TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN NGÔN NGỮ HỌC

TỪ ĐIỂN ANH-VIỆT

ENGLISH-VIETNAMESE DICTIONARY

NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH

"... Không có cuốn nào quan hệ hơn đến sự tiện lợi cho người dùng, người học như cuốn này."

GIÁO SƯ H.G. WIDDOWSON

FOREWORD

You have on your hands the Vietnamese translation of the *Oxford Advanced Learner's English* (-Vietnamese) *dictionary* (in its latest 5th impression 1992), a comprehensive work on modern English, made available to Vietnamese public by a collective of scholars-translators.

In the last decades, many English-Vietnamese and Vietnamese-English dictionaries have been published under the names of wellknown compilers as Bui Y, Dang Chan Lieu, Le Kha Ke, Nguyen Van Khon, Le Ba Kong, Bui Phung, etc. These dictionaries are obviously useful and worth being acknowledged, especially those compiled by the group under the editorship of Professor Le Kha Ke.

Nevertheless, with the development of the study of English among Vietnamese learners, the above dictionaries can no longer meet their need in deeper and more subtle knowledge of English. The present dictionary, therefore, is published to fill this gap by answering the increasing need of Vietnamese readers studying English in the period of renovation of the country and its multilateral and open foreign policy.

As a reference book, the present dictionary has the following noteworthy features compared with all other existing English-Vietnamese dictionaries.

First of all, and most important, the English language in this dictionary (from the word list to the grammatical notes, notes on usage, explanations and examples) is genuine English, i.e. written by native-speaking people, a particularity which cannot be seen in any other existing English-Vietnamese dictionaries compiled by non-natives. Being conscious of this, the compilers-translators of the present dictionary try their best to translate everything in *OAL* into Vietnamese in order to catch the original linguistic sense transferred by native compilers. The translation work itself is really an elaborate work. However, at this stage, we only have a Vietnamese version of *OAL*. Praiseworthy is that the translators have also tried to supply with the Vietnamese equivalent words to every sense of the English word meaning. Only those who had experienced the hardship of the compilation of dictionaries could understand the interminable pains of those people dealing with such kind of work. And just by doing this work, by tranforming a monolingual into a bilingual dictionary,

the translators of the present dictionary are also worthy being called compilers. Thus, the present dictionary is both an explanatory dictionary and a bilingual (translation) one, a rather original form rarely seen in the classification of dictionaries by lexicographers.

I would like to express my admiration to the painful work of the translators-compilers and my gratitude to all those who have contributed to this valuable and useful enterprise, and I am pleased to introduce it to our readers.

The last judgement will of course be made by thousands and millions of readers-users of this dictionary. And together with the compilers, we welcome any criticism concerning any mistake and shortcoming inevitably occured in this work.

Professor HOANG VAN HANH
DIRECTOR, VIETNAM INSTITUTE OF LINGUISTICS

MẤY LỜI CỦA NHÓM BIÊN SOẠN

Đối với người mới học ngoại ngữ (tiếng Anh chẳng hạn), một cuốn từ điển đối chiếu Anh - Việt (với không nhiều thí dụ) là **cần thiết và đủ.** Ví dụ, lúc đó, người ta chỉ cần biết *table* là cái bàn, *beautiful* là đẹp, v.v...

Đến trình độ trung cấp (B và C), người học cần một cuốn từ điển đối chiếu có nhiều ví dụ hơn (tất nhiên là cùng với một số lượng từ nhiều hơn) để nắm bắt (qua việc đoán) được những nghĩa tinh tế hơn của mỗi từ tiếng Anh, chẳng hạn để phân biệt *table* với *desk*, *beautiful* với *pretty*, *handsome*.

Nhưng đến trình độ cao cấp hơn (sau C), thì lý tưởng là người học phải có được thói quen sử dụng từ điển Anh-Anh, nghĩa là mỗi từ tiếng Anh được giải thích bằng chính một đoạn câu hoặc một câu tiếng Anh, cùng với những hướng dẫn về cách dùng từ để phân biệt được những sắc thái thường không bao giờ giống nhau giữa các thứ ngôn ngữ. Tuy nhiên, từ điển tường giải có chỗ yếu của nó: làm sao có thể biết được ***orange*** là *quả cam* nếu chỉ thấy một đoạn định nghĩa như sau ***"round thick-skinned juicy edible fruit that is reddish-yellow colour when ripe*** *(thứ quả tròn, ăn được, có nước, có vỏ dày, khi chín có màu vàng hơi đỏ)".*

Để giúp người học tiếng Anh ở trình độ cao (sau C), chúng tôi chọn cuốn *Oxford Advanced Learners' Dictionary* làm cơ sở để từ đó chuyển dịch phần tường giải bằng tiếng Anh sang tiếng Việt, đồng thời cung cấp từ ngữ tiếng Việt đối chiếu trong trường hợp có thể. Không phải mọi từ ngữ trong tiếng Anh (cũng như trong bất kỳ thứ ngôn ngữ nào khác) đều có từ tương đương trong tiếng Việt. Do không bị bó buộc phải khiên cưỡng tạo ra từ tương đương rất ép như trong trường hợp biên soạn một cuốn từ điển đối chiếu, chúng tôi bỏ qua những trường hợp mà tiếng Việt không có từ tương đương để người sử dụng tự sáng tác lấy trong hoàn cảnh thích hợp. Ví dụ: ***hovercraft*** *"thứ phương tiện giao thông có thể di chuyển trên mặt đất hoặc mặt nước trong khi dựa trên một tấm đệm không khí do động cơ phản lực tạo ra".*

Rõ ràng là trong trường hợp này, tiếng Việt chưa có một từ tương đương, mà có thể phải dùng đến hai từ hoặc hai cụm từ. Song ít ra, định nghĩa trên đây cũng đủ để cho người học nắm bắt được nghĩa; còn việc tìm được từ tương đương để viết ra khi cần phải dịch, thì chỉ có cách là... chờ sự phát triển của tiếng Việt, hoặc tự sáng tác tạm thời ra một từ nào đó. Tất

nhiên, có thể "sáng tác" ra hai từ *thuyền bay, xe bầy* với ngoặc đơn *(trên đệm không khí)*, nhưng liệu như thế đã đủ chưa? Vả lại một từ tiếng Anh dịch thành hai từ tiếng Việt, chúng tôi thấy cũng có chỗ chưa hợp lý. Chúng tôi không chủ trương sáng tác những từ như vậy trong khi biên soạn cuốn từ điển này, trên tinh thần là chỉ có quần chúng nhân dân trong quá trình sử dụng chính các đối tượng cụ thể mới có khả năng sáng tác ra những từ ngữ "đắt" nhất.

Cuốn sách này được sớm ra mắt bạn đọc đúng với mong muốn của nhóm biên soạn chúng tôi là nhờ có sự ủng hộ nhiệt tình và sự động viên có hiệu quả của Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh. Chúng tôi rất biết ơn nhiều bạn bè trong và ngoài nước đã đóng góp những ý kiến xây dựng quý báu trong quá trình tổ chức bản thảo, đặc biệt là các bạn Ngô Vĩnh Viễn, Vũ Khúc, Lê Mạnh Cường, Thu Dương đã hỗ trợ tích cực cho việc hoàn thành tốt đẹp bản thảo.

Cuốn sách có thể còn có thiếu sót. Mong được bạn đọc chỉ giáo để những lần tái bản sau được hoàn chỉnh hơn.

Nhóm biên soạn

PREFACE

For a beginner learning a foreign language (English in our case), a bilingual English-Vietnamese dictionary is necessary and sufficient, as then he needs only know what do *table, beautiful,* etc mean.

Learners in the pre-intermediate and intermediate levels need a more sophisticated bilingual dictionary, with much more entries and examples, which are useful for their grasping the more subtle senses of the meaning of every English word. For instance, to distinguish *table* from *desk, beautiful* from *pretty, handsome,* etc.

For advanced learners, ideally they need to have a habit of consulting a monolingual (explanatory) English dictionary, ie they will try to get the meaning of every new word by reading a clause or a whole sentence explaining that word, together with the instructions on the usage of words, in order to be able to distinguish the nuances which are usually never the same among different languages. Nevertheless, this kind of monolingual dictionary has its own weak point: how can the learners know what in fact is an *orange* if they can find only an explanation as *"round thick-skinned juicy edible fruit that is a reddish-yellow colour when ripe",* while the bilingual one can give them its equivalent in Vietnamese as *quả cam.*

In order to provide a reference book for Vietnamese advanced learners of English, we have chosen the *Oxford Advanced Learner's Dictionary* from which to translate all the definitions and examples of every entry, and at the same time to provide the Vietnamese equivalents for each sense if any. Not every English (and also any other language) word has its equivalent in Vietnamese language. As we are not obliged to "create" Vietnamese equivalents for every English word as in the case of a bilingual dictionary, we omit the cases where Vietnamese equivalents are not available, leaving them to the creativity of the users in specific context to find out appropriate "temporary equivalents". For instance, there is no Vietnamese equivalent for the English word *hovercraft ('vehicle that is capable of moving over land and water while supported on a cushion of air made by jet engines').* If it is necessary to put into Vietnamese, two words or two phrases are used instead. We think the above definition itself is sufficient for the learner to grasp the meaning, and he/she can "create" his/her own equivalent or... wait for the further development of the

Vietnamese language itself. We can of course create the words *thuyền bay* [flying boat], *xe bay* [flying vehicle] with an explanation in brackets *(trên đệm không khí)* [on a cushion of air], but we think it inadequate. Furthermore, it is not proper to have two Vietnamese equivalents for one original English word. We limit ourselves only to supply the existing Vietnamese equivalents for English words and not to create new equivalents, in the spirit that only the people - users of the language - are genuine creators of new words during their process of contact and use of new objects.

We are grateful to the Ho Chi Minh City Publishing House for their encouragement and assistance without which the book could have not been published. Our thanks also go to many friends at home and abroad for their suggestions and criticisms to various parts of the dictionary while in its process of translation and compilation, and especially to Messrs Ngô Vĩnh Viễn, Vũ Khúc, Lê Mạnh Cường, Thu Dương.

There may still be mistakes and shortcomings in this dictionary. We welcome any criticism from the readers in order to improve it in the next impression.

THE COMPILERS

KÝ HIỆU PHÁT ÂM

Các nguyên âm và nguyên âm đôi

1	i:	as in	**see**	/si:/
2	i	as in	**sit**	/sit/
3	e	as in	**ten**	/ten/
4	æ	as in	**hat**	/hæt/
5	a:	as in	**arm**	/ɑ:m/
6	ɒ	as in	**got**	/gɒt/
7	ɔ:	as in	**saw**	/sɔ:/
8	ʊ	as in	**put**	/pʊt/
9	u:	as in	**too**	/tu:/
10	ʌ	as in	**cup**	/kʌp/
11	ɜ:	as in	**fur**	/fɜ:(r)/
12	ə	as in	**ago**	/ə'gəʊ/
13	ei	as in	**page**	/peidʒ/
14	əʊ	as in	**home**	/həʊm/
15	ai	as in	**five**	/faiv/
16	aʊ	as in	**now**	/naʊ/
17	ɔi	as in	**join**	/dʒɔin/
18	iə	as in	**near**	/niə(r)/
19	eə	as in	**hair**	/heə(r)/
20	ʊə	as in	**pure**	/pjʊə(r)/

Các phụ âm

1	p	as in	**pen**	/pen/
2	b	as in	**bad**	/bæd/
3	t	as in	**tea**	/ti:/
4	d	as in	**did**	/did/
5	k	as in	**cat**	/kæt/
6	g	as in	**got**	/gɒt/
7	tʃ	as in	**chin**	/tʃin/
8	dʒ	as in	**June**	/dʒu:n/
9	f	as in	**fall**	/fɔ:l/
10	v	as in	**voice**	/vɔis/
11	θ	as in	**thin**	/θin/
12	ð	as in	**then**	/ðen/
13	s	as in	**so**	/səʊ/
14	z	as in	**zoo**	/zu:/
15	ʃ	as in	**she**	/ʃi:/
16	ʒ	as in	**vision**	/'viʒn/
17	h	as in	**how**	/haʊ/
18	m	as in	**man**	/mæn/
19	n	as in	**no**	/nəʊ/
20	ŋ	as in	**sing**	/siŋ/
21	l	as in	**leg**	/leg/
22	r	as in	**red**	/red/
23	j	as in	**yes**	/jes/
24	w	as in	**wet**	/wet/

/'/ thể hiện *trọng âm* chính như trong **about** /ə'baʊt/

/,/ thể hiện *trọng âm* phụ như trong **academic** /,ækə'demik/

(r) Trong cách phát âm Anh, âm "r" đặt trong ngoặc đơn được nghe thấy khi liền ngay sau nó là một âm nguyên âm. Nếu không phải thế thì nó bị lược bỏ. Trong cách phát âm Mỹ thì không lược bỏ chữ "r" trong phiên âm cũng như trong cách viết.

/-/ dấu nối đặt trước và/hoặc sau các phần của một phiên âm được nhắc lại cho thấy chỉ có phần nhắc lại là thay đổi mà thôi.

KÝ HIỆU VIẾT TẮT CÁC CHUYÊN NGÀNH

chính	chính trị	politics
công	công trình	engineering
	kỹ thuật	
cơ	cơ khí	mechanics
dân	dân tộc học	ethnology
dược	dược học	pharmacy
đại	đại số học	algebra
địa	địa lý	geography
	địa chất	geology
động	động vật học	zoology
giải	giải phẫu học	anatomy
hải	hàng hải	nautical
hình	hình học	geometry
hóa	hóa học	chemistry
kcổ	khảo cổ học	archaeology
kinh	kinh tế học	economics
ktrúc	kiến trúc	architecture
luật	luật học	law
lý	vật lý học	physics
ngôn	ngôn ngữ học	linguistics
ngữ	ngữ âm học	phonetics
	ngữ pháp	grammar
nghệ	nghệ thuật	arts
nhạc	âm nhạc	music
nông	nông nghiệp	agriculture
quân	quân sự	military
	quân đội	army
sinh	sinh vật học	biology
sử	sử học	history
tài	tài chính	finance
tâm	tâm lý học	psychology
toán	toán học	mathematics
tôn	tôn giáo	religion
thể	thể thao	sports
thiên	thiên văn	astronomy
thực	thực vật học	botany
thương	thương mại	commerce
triết	triết học	philosophy
văn	văn học	literature
y	y học	medicine, medical

BẢNG NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

abbr	abbreviation	viết tắt
adj	adjective	tính từ
adv	adverb	phó từ
adv part	adverbial particle	tiểu phó từ
app	appendix	phụ lục
approv	approving	chấp thuận
arch	archaic	cổ xưa
art	article	mạo từ
attrib	attributive	thuộc ngữ
Austral	Australian	thuộc nước Úc
aux	auxiliary	trợ động từ
Brit	British	thuộc nước Anh (chính tả, cách đọc v.v.)
comb form	combining form	dạng phối hợp
comp	comparative (form of an adjective, adverb)	dạng so sánh (của một tính từ, phó từ)
conj	conjunction	liên từ
def	definite	hạn định
derog	derogatory	xúc phạm
det	determiner	từ xác định
emph	emphatic	nhấn mạnh
esp	especially	nhất là
euph	euphemistic	thuộc uyển ngữ
fem	feminine	giống cái
fig	figurative	nghĩa bóng
fml	formal	nghi thức, trang trọng
idm	idiom(s)	thành ngữ
indef	indefinite	bất định
infin	infinitive	vô định
infml	informal	không nghi thức, thân mật
interj	interjection	thán từ
interrog	interrogative	nghi vấn
joc	jocular	vui đùa
masc	masculine	giống đực
n	noun	danh từ
neg	negative	phủ định
NZ	New Zealand	Tân Tây Lan
pers	person, personal	ngôi, chỉ ngôi
phr v	phrasal verb(s)	động từ nhóm
pl	plural	số nhiều
possess	possessive	cách sở hữu
pp	past participle	động tính từ quá khứ
pred	predicative	(thuộc) vị ngữ
pref	prefix	tiền tố
prep	preposition	giới từ
pres p	present participle	động tính từ hiện tại
pres t	present tense	thời hiện tại
pron	pronoun	đại từ
propr	proprietary	(thuộc) sở hữu
pt	past tense	thời quá khứ
reflex	reflexive	phản thân
rel	relative	quan hệ
rhet	rhetorical	(thuộc) tu từ học
sb	somebody	ai/ người nào đó
Scot	Scottish	thuộc xứ Scốt-len
sing	singular	số ít
sl	slang	tiếng lóng
sth	something	cái gì, điều gì đó
suff	suffix	hậu tố, tiếp tố
superl	superlative (form of an adjective, adverb)	dạng so sánh cao nhất
symb	symbol	ký hiệu
US	United States	Hoa Kỳ (Mỹ) chính tả, cách đọc v.v.
usu	usually	thường thường
v	verb	động từ
⚠	taboo	kiêng kỵ

Ký hiệu (~) được dùng trong một số bộ phận của mục từ để thay cho từ in đậm ở đầu mục từ.

CÁC LỚP DANH TỪ VÀ ĐỘNG TỪ

C (Countable noun = danh từ đếm được) dùng để nói về người hoặc vật có thể đếm được; dạng số ít hợp với động từ số ít và dạng số nhiều hợp với động từ số nhiều: *a friend, a problem* o *these friends, those problems* o *A friend is coming to stay.* o *Your problem seems to be the same.* o *Not many friends were there.* o *Few problems were encountered.*

U (Uncountable noun = danh từ không đếm được) dùng để nói về các chất liệu, phẩm chất, v.v. không thể đếm được; không dùng với *a/an;* chỉ dùng ở dạng số ít, và với động từ ở số ít: *butter, sympathy* o *much butter, little sympathy* o *This butter is expensive.* o *Not much sympathy was shown.*

CGp (Countable group noun = danh từ tập hợp đếm được) dùng để nói về tập hợp người hoặc vật; danh từ có thể ở số ít hoặc số nhiều; khi ở số ít, danh từ có thể hợp với động từ số ít hoặc số nhiều: *He is on several committees.* o *Two new companies have been set up.* o *The Council meets/meet tomorrow.*

Gp (Group noun = danh từ tập hợp) dùng để nói về tập hợp người hoặc vật (và thường là danh từ riêng); chỉ dùng ở dạng số ít, nhưng có thể hợp với động từ số ít hoặc số nhiều: *Whitehall is/are showing interest.* o *The Kremlin has/have not yet reacted to the news.*

sing *v* (plural noun with singular verb = danh từ số nhiều đi với động từ số ít) *Dominoes is a relaxing game.* o *Measles is an infectious disease.* o *Physics is my best subject.*

pl *v* (singular noun with plural verb = danh từ số ít đi với động từ số nhiều) *More/Fewer police were on duty.* o *All the wounded have been treated.*

sing or pl *v* (plural noun with singular or plural verb = danh từ số nhiều đi với động từ số ít hoặc số nhiều) *The barracks has/have been empty for some time.* o *The new steel works is/are going to create a lot of employment.*

pl (plural noun with plural verb = danh từ số nhiều đi với động từ số nhiều) *These premises are unfurnished.* o *Our takings have increased.* Một số danh từ có chú thích (pl) là để nói về quần áo, dụng cụ, v.v. có hai phần như nhau gộp thành: *buy a pair of braces* o *another pair of trousers* o *I cut the wire with pliers.* o *These scissors are blunt.*

sing (singular noun with singular verb = danh từ số ít đi với động từ số ít) Có thể dùng với *a/an: Let me have a think.* o *An abundance of food was on display.*

attrib (attributive use = dùng làm định ngữ) Tính từ có ghi chú thích này thì chỉ có thể đặt trước danh từ: *sheer nonsense* o *a complete waste of time* o *an absolute disgrace.* Danh từ có ghi chú thích này thì có thể được đặt trước một danh từ khác để mô tả danh từ đó: *a brick wall* o *a pottery jar* o *a silk blouse.*

pred (predicative use = dùng làm vị ngữ) Tính từ có ghi chú thích này thì chỉ có thể đặt sau các hệ động từ (Ln, La) như *be, seem, appear,* v.v.: *The house was ablaze.* o *This is tantamount to saying he is guilty.*

SƠ ĐỒ MÔ HÌNH ĐỘNG TỪ

La (Linking verb + adjective
hệ động từ + tính từ)
The soup was delicious.

Ln (Linking verb + noun
hệ động từ + danh từ)
Frank became a teacher.

I (Intransitive verb
nội động từ)
Frances is reading.

Ipr (Intransitive verb + prepositional phrase
nội động từ + cụm giới từ)
People are complaining about the traffic.

Ip (Intransitive verb + particle
nội động từ + tiểu từ)
The monkeys chattered away.

Inpr (Intransitive verb + noun or prepositional phrase
nội động từ + danh từ hoặc cụm giới từ)
The meeting lasted three hours / for three hours.

It (Intransitive verb + to-infinitive
nội động từ + *to*-động từ nguyên thể)
Jane hesitated to phone the office.

Tn (Transitive verb + noun
ngoại động từ + danh từ)
A small boy opened the door.

Tn.pr (Transitive verb + noun + prepositional phrase
ngoại động từ + danh từ + cụm giới từ)
The accused convinced the court of his innocence.

Tn.p (Transitive verb + noun + particle
ngoại động từ + danh từ + tiểu từ)
The nurse shook the medicine up.

Tf (Transitive verb + finite 'that' clause
ngoại động từ + mệnh đề hạn định mở đầu bằng 'that')
Officials believe that a settlement is possible.

Tw (Transitive verb + *wh*-clause
ngoại động từ + mệnh đề mở đầu bằng cụm từ có *wh...*)
We hadn't decided what we ought to do next/what to do next.

Tt (Transitive verb + to-infinitive
ngoại động từ + *to*-động từ nguyên thể)
Mary hates to drive in the rush-hour.

Tnt (Transitive verb + noun + to-infinitive
ngoại động từ + danh từ + *to*-động từ nguyên thể)
I expect the parcel to arrive tomorrow.

Tg (Transitive verb + -ing form of a verb
ngoại động từ + dạng *ing* của động từ)
Peter enjoys playing football.

Tsg (Transitive verb + noun(+ 's) + -ing form of a verb
ngoại động từ + danh từ có *'s* + dạng *ing* của động từ)
We dread Mary/Mary's taking over the business.

Tng (Transitive verb + noun + -ing form of a verb
ngoại động từ + danh từ + dạng *ing* của động từ)
She spotted a man waving in the crowd.

Tni (Transitive verb + noun + infinitive
ngoại động từ + danh từ + động từ nguyên thể)
We watched the men unpack the china.

Cn.a (Complex-transitive verb + noun + adjective
ngoại động từ phức + danh từ + tính từ)
The fridge keeps the beer cool.

Cn.n (Complex-transitive verb + noun + noun
ngoại động từ phức + danh từ + danh từ)
The court considered Smith a trustworthy witness.

Cn.na (Complex-transitive verb + noun + **as** + noun or adjective
ngoại động từ phức + danh từ + *as* + danh từ hoặc tính từ)
The police didn't accept the story as the truth/ as genuine.

Cn.t (Complex-transitive verb + noun + to-infinitive
ngoại động từ phức + danh từ + *to*-động từ nguyên thể)
The thief forced Jane to hand over the money.

Cn.g (Complex-transitive verb + noun + -ing form of a verb
ngoại động từ phức + danh từ + dạng *-ing* của động từ)
The policeman got the traffic moving.

Cn.i (Complex-transitive verb + noun + infinitive
ngoại động từ phức + danh từ + động từ nguyên thể)
Mother won't let the children play in the road.

Dn.n (Double-transitive verb + noun + noun
ngoại động từ kép + danh từ + danh từ)
Henri taught the children French.

Dn.pr (Double-transitive verb + noun + prepositional phrase
ngoại động từ kép + danh từ + cụm giới từ)
Henri taught French to the children.

Dn.f (Double-transitive verb + noun + finite 'that' clause
ngoại động từ kép + danh từ + mệnh đề hạn định mở đầu bằng 'that')
Colleagues told Paul that the job wouldn't be easy.

Dpr.f (Double-transitive verb + prep. phrase + finite 'that' clause
ngoại động từ kép + cụm giới từ + mệnh đề hạn định mở đầu bằng 'that')
Employers announced to journalists that the dispute had been settled.

Dn.w (Double-transitive verb + noun + wh-clause
ngoại động từ kép + danh từ + mệnh đề mở đầu bằng những từ có *wh...*)
The porter reminded guests where they should leave their luggage/ where to leave their luggage.

Dpr.w (Double-transitive verb + prepositional phrase + wh-clause
ngoại động từ kép + cụm giới từ + mệnh đề mở đầu bằng cụm từ có *wh...*)
You should indicate to the team where they are to assemble/ where to assemble.

Dn.t (Double-transitive verb + noun + to-infinitive
ngoại động từ kép + danh từ + *to*-động từ nguyên thể)
The director warned the actors not to be late.

Dpr.t (Double-transitive verb + prepositional phrase + to-infinitive
ngoại động từ kép + cụm giới từ + *to*-động từ nguyên thể)
Fred signalled to the waiter to bring another chair.

CÁC ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

Phụ lục này liệt kê tất cả các động từ bất quy tắc có trong Từ điển trừ các động từ được tạo thành bằng một tiền tố có gạch nối (thí dụ *pre-set, re-lay*) và các động từ tình thái (thí dụ *can, must*). Những động từ được in theo kiểu chữ thường (thí dụ mishear) là các động từ "phái sinh" cùng có dạng bất quy tắc như động từ "gốc" được in theo kiểu chữ đậm (thí dụ **hear**). Dạng bất quy tắc chỉ dùng theo những nghĩa nhất định nào đó thì được đánh dấu hoa thị, thí dụ *abode. Mọi chỉ dẫn về cách dùng, phát âm v.v. đều có thể thấy ở mục từ chính.

Infinitive	Past Tense	Past Participle
abide	abided, *abode	abided, *abode
arise	arose	arisen
awake	awoke	awoken
backbite	backbitten	backbitten
backslide	backslid	backslid
be	was/were	been
bear	bore	borne
beat	beat	beaten
become	became	become
befall	befell	befallen
beget	begot, *(arch)* begat	begotten
begin	began	begun
behold	beheld	beheld
bend	bent	bent
beseech	besought, beseeched	besought, beseeched
beset	beset	beset
bespeak	bespoke	bespoke, bespoken
bestride	bestrode	bestridden
bet	bet, betted	bet, betted
bid	bade, *bid	bidden, *bid
bind	bound	bound
bite	bit	bitten
bleed	bled	bled
bless	blessed	blessed, blest
blow	blew	blown, *blowed
break	broke	broken
breed	bred	bred
bring	brought	brought
broadcast	broadcast	broadcast

browbeat	browbeat	browbeaten
build	built	built
burn	burnt, burned	burnt, burned
bust	bust, busted	bust, busted
buy	bought	bought
cast	cast	cast
catch	caught	caught
chide	chided, chid	chided, chid, chidden
choose	chose	chosen
cleave[1]	cleaved, clove, cleft	cleaved, cloven, cleft
cleave[2]	cleaved, clave	cleaved
cling	clung	clung
come	came	come
cost	cost	cost
countersink	countersank	countersunk
creep	crept	crept
crow	crowed, *(arch)* crew	crowed
cut	cut	cut
deal	dealt	dealt
dig	dug	dug
dive	dived; *(US)* dove	dived
do[1,2]	did	done
draw	drew	drawn
dream	dreamt, dreamed	dreamt, dreamed
drink	drank	drunk
drive	drove	driven
dwell	dwelt	dwelt
eat	**ate**	eaten
fall	fell	fallen
feed	fed	fed
feel	felt	felt
fight	fought	fought
find	found	found
flee	fled	fled
fling	flung	flung
floodlight	floodlighted, floodlit	floodlighted, floodlit
fly	flew	flown
forbear	forbore	forborne
forbid	forbade, forbad	forbidden
forecast	forecast, forecasted	forecast, forecasted
foresee	foresaw	foreseen
foretell	foretold	foretold
forget	forgot	forgotten
forgive	forgave	forgiven
foresake	forsook	forsaken
forswear	forswore	forsworn
freeze	froze	frozen

gainsay	gainsaid	gainsaid
get	got	got; *(US)* gotten
gild	gilded, *(arch)* gilt	gilded, *(arch)* gilt
gird	girded, girt	girded, girt
give	gave	given
go	went	gone
grind	ground	ground
grow	grew	grown
hamstring	hamstringed, hamstrung	hamstringed, hamstrung
hang	hung, *hanged	hung, hanged
have	had	had
hear	heard	heard
heave	heaved, hove	heaved, hove
hew	hewed	hewed, hewn
hide	hid	hidden
hit	hit	hit
hold	held	held
hurt	hurt	hurt
inlay	inlaid	inlaid
input	input, inputted	input, inputted
inset	inset	inset
interweave	interwove	interwoven
keep	kept	kept
ken	kenned, kent	kenned
kneel	knelt; *(esp US)* kneeled	knelt; *(esp US)* kneeled
knit	knitted, *knit	knitted, *knit
know	knew	known
lay	laid	laid
lead	led	led
lean	leant, leaned	leant, leaned
leap	leapt, leaped	leapt, leaped
learn	learnt, learned	learnt, learned
leave	left	left
lend	lent	lent
let	let	let
lie[2]	lay	lain
light	lighted, lit	lighted, lit
lose	lost	lost
make	made	made
mean	meant	meant
meet	met	met
miscast	miscast	miscast
misdeal	misdealt	misdealt
mishear	misheard	misheard
mishit	mishit	mishit
mislay	mislaid	mislaid
mislead	misled	misled

misread /msri:d/	misread /msred/	misred /msred/
misspell	misspelt, misspelled	misspelt, misspelled
misspend	misspent	misspent
mistake	mistook	mistaken
misunderstand	misunderstood	misunderstood
mow	mowed	mown, mowed
outbid	outbid	outbid
outdo	outdid	outdone
outfight	outfought	outfought
outgrow	outgrew	outgrown
output	output, outputted	output, outputted
outrun	outran	outrun
outsell	outsold	outsold
outshine	outshone	outshone
overbid	overbid	overbid
overcome	overcame	overcome
overdo	overdid	overdone
overdraw	overdrew	overdrawn
overeat	overate	overeaten
overfly	overflew	overflown
overhang	overhung	overhung
overhear	overheard	overheard
overlay	overlaid	overlaid
overpay	overpaid	overpaid
override	overrode	overridden
overrun	overran	overrun
oversee	oversaw	overseen
overshoot	overshot	overshot
oversleep	overslept	overslept
overtake	overtook	overtaken
overthrow	overthrew	overthrown
partake	partook	partaken
pay	paid	paid
plead	pleaded;, *(US)* pled	pleaded; *(US)* pled
prepay	prepaid	prepaid
prove	proved	proved; *(US)* proven
put	put	put
quit	quit, quitted	quit, quitted
read /ri:d/	read /red/	read /red/
rebind	rebound	rebound
rebuild	rebuilt	rebuilt
recast	recast	recast
redo	redid	redone
rehear	reheard	reheard
remake	remade	remade
rend	rent	rent
repay	repaid	repaid

rerun	reran	rerun
resell	resold	resold
reset	reset	reset
resit	resat	resat
retake	retook	retaken
retell	retold	retold
rewrite	rewrote	rewritten
rid	rid	rid
ride	rode	ridden
ring	rang	rung
rise	rose	risen
run	ran	run
saw	sawed	sawn; *(US)* sawed
say	said	said
see	saw	seen
seek	sought	sought
sell	sold	sold
send	sent	sent
set	set	set
sew	sewed	sewn, sewed
shake	shook	shaken
shear	sheared	shorn, sheared
shed	shed	shed
shine	shone, *shined	shone, *shineed
shit	shitted, shat	shitted, shat
shoe	shod	shod
shoot	shot	shot
show	showed	shown, showed
shrink	shrank, shrunk	shrunk
shrive	shrived, shrove	shrived, shriven
shut	shut	shut
sing	sang	sung
sink	sank	sunk
sit	sat	sat
slay	slew	slain
sleep	slept	slept
slide	slid	slid
sling	slung	slung
slink	slunk	slunk
slit	slit	slit
smell	smelt, smelled	smelt, smelled
smite	smote	smitten
sow	sowed	sown, sowed
speak	spoke	spoken
speed	sped, *speeded	sped, *speeded
spell	spelt, spelled	spelt, spelled
spend	spent	spent

spill	spilt, spilled	spilt, spilled
spin	spun, *(arch)* span	spun
spit	spat; *(esp US)* spit	spat; *(esp US)* spit
split	split	split
spoil	spoilt, spoiled	spoilt, spoiled
spotlight	spotlit, *spotlighted	spotlit, *spotlighted
spread	spread	spread
spring	sprang	sprung
stand	stood	stood
stave	staved, *stove	staved, *stove
steal	stole	stolen
stick	stuck	stuck
sting	stung	stung
stink	stank, stunk	stunk
strew	strewed	strewed, strewn
stride	strode	stridden
strike	struck	struck
string	strung	strung
strive	strove	striven
sublet	sublet	sublet
swear	swore	sworn
sweep	swept	swept
swell	swelled	swollen, swelled
swim	swam	swum
swing	swung	swung
take	took	taken
teach	taught	taught
tear	tore	torn
tell	told	told
think	thought	thought
thrive	thrived, throve	thrived, *(arch)* thriven
throw	threw	thrown
thrust	thrust	thrust
tread	trod	trodden, trod
unbend	unbent	unbent
underbid	underbid	underbid
undercut	undercut	undercut
undergo	underwent	undergone
underlie	underlay	underlain
underpay	underpaid	underpaid
undersell	undersold	undersold
understand	understood	understood
undertake	undertook	undertaken
underwrite	underwrote	underwritten
undo	undid	undone
unfreeze	unfroze	unfrozen
unsay	unsaid	unsaid

unwind	unwound	unwound
uphold	upheld	upheld
upset	upset	upset
wake	woke, *(arch)* waked	woken, *(arch)* waked
waylay	waylaid	waylaid
wear	wore	worn
weave	wove, *weaved	woven, *weaved
wed	wedded, wed	wedded, wed
weep	wept	wept
wet	wet, wetted	wet, wetted
win	won	won
wind[2] /wand/	wound /wand/	wound /wand/
withdraw	withdrew	withdrawn
withhold	withheld	withheld
withstand	withstood	withstood
work	worked, *wrought	worked, *wrought
wring	wrung	wrung
write	wrote	written

CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC

element	*symbol*	*atomic number*
actinium	Ac	89
aluminium	Al	13
americium	Am	95
antimony	Sb	51
argon	Ar	18
arsenic	As	33
astatine	At	85
barium	Ba	56
berkelium	Bk	97
beryllium	Be	4
bismuth	Bi	83
boron	B	5
bromine	Br	35
cadmium	Cd	48
caesium	Cs	55
calcium	Ca	20
californium	Cf	98
carbon	C	6
cerium	Ce	58
chlorine	Cl	17
chromium	Cr	24
cobalt	Co	27
copper	Cu	29
curium	Cm	96
dysprosium	Dy	66
einsteinium	Es	99
erbium	Er	68
europium	Eu	63
fermium	Fm	100
fluorine	F	9
francium	Fr	87
gadolinium	Gd	64
gallium	Ga	31
germanium	Ge	32
gold	Au	79
hafnium	Hf	72
hahnium	Ha	105

element	*symbol*	*atomic number*
mercury	Hg	80
molybdenum	Mo	42
neodymium	Nd	60
neon	Ne	10
neptunium	Np	93
nickel	Ni	28
niobium	Nb	41
nitrogen	N	7
nobelium	No	102
osmium	Os	76
oxygen	O	8
palladium	Pd	46
phosphorus	P	15
platinum	Pt	78
plutonium	Pu	94
polonium	Po	84
potassium	K	19
praseodymium	Pr	59
promethium	Pm	61
protactinium	Pa	91
radium	Ra	88
radon	Rn	86
rhenium	Re	75
rhodium	Rh	45
rubidium	Rb	37
ruthenium	Ru	44
rutherfordium	Rf	104
samarium	Sm	62
scandium	Sc	21
selenium	Se	34
silicon	Si	14
silver	Ag	47
sodium	Na	11
strontium	Sr	38
sulphur	S	16
tantalum	Ta	73
technetium	Tc	43

helium	He	2	tellurium	Te	52
holmium	Ho	67	terbium	Tb	65
hydrogen	H	1	thallium	Tl	81
indium	In	49	thorium	Th	90
iodine	I	53	thulium	Tm	69
iridium	Ir	77	tin	Sn	50
iron	Fe	26	titanium	Ti	22
krypton	Kr	36	tungsten	W	74
lanthanum	La	57	uranium	U	92
lawrencium	Lr	103	vanadium	V	23
lead	Pb	82	xenon	Xe	54
lithium	Li	3	ytterbium	Yb	70
lutetium	Lu	71	yttrium	Y	39
magnesium	Mg	12	zinc	Zn	30
manganese	Mn	25	zirconium	Zr	40
mendelevium	Md	101			

TRỌNG LƯỢNG VÀ ĐO LƯỜNG

Hệ mét

Chiều dài

HỆ MÉT				ANH VÀ HOA KỲ
10	millimetres (mm)	= 1 centimetre (cm)	=	0.394 inch (in)
100	centimetres	= 1 metre (m)	=	39.4 inches or 1.094 yards (yd)
100	metres	= 1 kilometre (km)	=	0.6214 mile or about 8 mile

Diện tích

100	square metres (m^2)	= 1 are (a)	=	0.025 acre
100	ares	= 1 hectare (ha)	=	2.471 acres
100	hectares	= 1 square kilometre (km^2)	=	0.386 square mile

Trọng lượng

10	milligrams (mg)	= 1 centigram (cg)	=	0.154 grain
100	centigrams	= 1 gram (g)	=	15.43 grains
1000	grams	= 1 kilogram (kg)	=	2.205 pounds
1000	kilograms	= 1 tonne	=	19.688 hundredweight

Dung tích

1000	millilitres (ml)	= 1 litre (l)	=	1.76 pints (2.1 US pints)
10	litres	= 1 decalitre (dl)	=	2.2 gallons (2.63 US gallons)

Cân trọng lượng

ANH VÀ HOA KỲ				HỆ MÉT
		1 grain (gr)	=	0.065 gram (g)
4371	grains	= 1 ounce (oz)	=	28.35 grams
16	drams (dr)	= 1 ounce	=	28.35 grams
16	ounces	= 1 pound (lb)	=	0.454 kilogram (kg)
14	pounds	= 1 stone (st)	=	6.356 kilograms
2	stone	= 1 quarter	=	12.7 kilograms
4	quarters	= 1 hundredweight (cwt)	=	50.8 kilograms
112	pounds	= 1 cwt	=	50.8 kilograms
100	pounds	= 1 short cwt	=	45.4 kilograms
20	cwt	= 1 ton	=	1016.04 kilograms
2000	pounds	= 1 short ton	=	0.907 tonne
2240	pounds	= 1 long ton	=	1.016 tonnes

Đo chiều dài

ANH VÀ HOA KỲ				HỆ MÉT	
		1 inch (in)	=	25.4 millimetres (mm)
12	inches	= 1 foot (ft)	=	30.48 centimetres (cm)
3	feet	= 1 yard (yd)	=	0.914 metre (m)
5	yards	= 1 rod, pole or perch	=	5.029 metres
22	yards	= 1 chain (ch)	=	20.17 metres
220	yards	= 1 furlong (fur)	=	201.17 metres
8	furlongs	= 1 mile	=	1.609 kilometres (km)
1760	yards	= 1 mile	=	1.609 kilometres
3	miles	= 1 league	=	4.828 kilometres

Đo diện tích

ANH VÀ HOA KỲ				HỆ MÉT	
		1 square inch	=	6.452 sq centimetres
144	sq inches	= 1 sq foot	=	929.03 sq centimetres
9	sq feet	= 1 sq yard	=	0.836 sq metre
484	sq yards	= 1 sq chain	=	404.62 sq metres
4840	sq yards	= 1 acre	=	0.405 hectare
40	sq rods	= 1 rood	=	10.1168 ares
4	roods	= 1 acre	=	0.405 hectare
640	acres	= 1 sq mile	=	2.59 sq kilometres or 259 hectares

Đo thể tích

ANH VÀ HOA KỲ				HỆ MÉT	
		1 cubic inch	=	16.39 cu centimetres
1728	cu inches	= 1 cu foot	=	0.028 cu metre
27	cu feet	= 1 cu yard	=	0.765 cu metre

Đo hàng hải

dùng để đo độ sâu và khoảng cách trên mặt biển, mặt sông, v.v.

ANH VÀ HOA KỲ				HỆ MÉT	
6	feet	= 1 fathom	=	1.829 metres
608	feet (in the British Navy)	= 1 cable	=	185.31 metres
720	feet (in the US Navy)	= 1 cable	=	219.46 metres
6080	feet	= nautical (or sea) mile (1.151 statute miles)	=	1.852 kilometres
3	sea miles	= 1 sea league	=	5.55 kilometres
60	sea miles	= 1 degree (69.047 statute miles)		
360	degrees	= 1 circle		

Tốc độ trên một dặm biển trong một giờ gọi là hải lý

Đo dung tích

	GB	US	METRIC
4 gills	= 1 pint (pt)	= 1.201 pints	0.568 litre
2 pints	= 1 quart (qt)	= 1.201 quarts	1.136 litres
4 quarts	= 1 gallon (gal)	= 1.201 gallons	4.546 litres

Đo góc và vòng tròn

60 seconds (")	= 1 minute (')	90	degrees	=	1 quadrant hoặc góc vuông
60 minutes	= 1 degree (o)	360	degrees	=	1 vòng tròn hay chu vi

đường kính vòng tròn = đường thẳng đi qua tâm
bán kính vòng tròn = 1/2 đường kính
chu vi vòng tròn = 22/7 x đường kính

Độ nhiệt tương ứng

	FAHRENHEIT (F)	CELSIUS OR CENTIGRADE (C)
điểm sôi	212°	100°
	194°	90°
	176°	80°
	158°	70°
	140°	60°
	122°	50°
	104°	40°
	86°	30°
	68°	20°
	50°	10°
điểm đông	32°	0°
	14°	-10°
	0°	-17.8°
điểm âm tuyệt đối	-459.67°	-273.15°

Để đổi nhiệt độ Fahrenheit sang độ Celsius hoặc độ bách phân trừ 32 và nhân với 5/9.
Để đổi nhiệt độ Celsius hoặc độ bách phân sang Fahrenheit: nhân 9/5 và cộng 32.

Thời gian

60	seconds	= 1 minute (min)	4 weeks, or 28 days	=	1 lunar month (mth)
60	minutes	= 1 hour (hr)	52 weeks, 1 day; or 13		
24	hours	= 1 day	lunar months, 1 day	=	1 year (yr)
7	days	= 1 week (wk)	365 days, 6 hours	=	1 (Julian) year

CÁC CẤP QUÂN HÀM

Hải quân hoàng gia Anh	Hải quân Hoa Kỳ
Admiral of the Fleet	* Fleet Admiral
Admiral (Adm)	Admiral (ADM)
Vice-Admiral (V-Adm)	Vice Admiral (VADM)
Rear-Admiral (Rear-Adm)	Rear Admiral (RADM)
Commodore (Cdre)	Commodore (CDRE)
Captain (Capt)	Captain (CAPT)
Commander (Cdr)	Commander (CDR)
Lieutenant-Commander (Lt-Cdr)	Lieutenant Commander (LCDR)
Lieutenant (Lt) /lef'tenənt/	Lieutenant (LT) /lu:'tenənt/
Sub-Lieutenant (Sub-Lt)	Lieutenant Junior Grade (LTJG)
Acting Sub-Lieutenant (Act Sub-Lt)	Ensign (ENS)
	Chief Warrant Officer (CWO)
Midshipman	Midshipman
Fleet Chief Petty Officer (FCPO)	** Warrant Officer (WO 1)
	Master Chief Petty Officer (MCPO)
	Senior Chief Petty Officer (SCPO)
Chief Petty Officer (CPO)	Chief Petty Officer (CPO)
	Petty Officer 1st Class (PO1)
	Petty Officer 2nd Class (PO2)
Petty Officer (PO)	Petty Officer 3rd Class (PO3)
Leading Seaman (LS)	Seaman (SN)
Able Seaman (AB)	
Ordinary Seaman (OD)	
Junior Seaman (JS)	Seaman Apprentice (SA)
	Seaman Recruit (SR)

* Chỉ dùng trong thời chiến

** Không còn dùng từ 1976

Lục quân Anh	Lục quân Hoa Kỳ
Field Marshal (FM)	General of the Army (GEN)
General (Gen)	General (GEN)
Lieutenant-General (Lt-Gen)	Lieutenant General (LTG)
Major-General (Maj-Gen)	Major General (MG)
Brigadier (Brig)	Brigadier General (BG)
Colonel (Col)	Colonel (COL)
Lieutenant-Colonel (Lt-Col)	Lieutenant Colonel (LTC)
Major (Maj)	Major (MAJ)
Captain (Capt)	Captain (CAPT)

Lieutenant (Lieut)	First Lieutenant (1 LT)
Second Lieutenant (2nd Lt)	Second Lieutenant (2 LT)
	Chief Warrant Officer (CWO)
	Warrant Officer (WO)
Warrant Officer 1st Class (WO 1)	Command Sergeant Major (CSM)
	Staff Sergeant Major (SSM)
Warrant Officer 2nd Class (WO 2)	1st Sergeant (1 SG)
	Master Sergeant (MSG)
	Sergeant 1st Class (SFC)
Staff Sergeant (S/Sgt)	Staff Sergeant (SSG)
or Colour Sergeant (C/Sgt)	
Sergeant (Sgt)	Sergeant (SGT)
Corporal (Cpl)	Corporal (CPL)
Lance-Corporal (L-Cpl)	Private First Class (PIC)
Private (Pte)	Private (PVT)

Ghi chú: Warrant Officers trong lục quân Hoa Kỳ tương đương với Commissioned Officers trong lục quân Anh, tức là Second Lieutenant và trên nữa.

Trong lục quân Anh và Hoa Kỳ, quân hàm từ Corporal đến Second Lieutenant được liệt vào hạ sĩ quan.

Không lực hoàng gia Anh	**Không lực Hoa Kỳ**
Marshal of the Royal Air Force	General of the Air Force
Air Chief Marshal (ACM)	General (GEN)
Air Marshal (AM)	Lieutenant General (LTG)
Air Vice Marshal (AVM)	Major General (MG)
Air Commodore (Air Cdre)	Brigadier General (BG)
Group Captain (Gp Capt)	Colonel (COL)
Wing Commander (Wing Cdr)	Lieutenant Colonel (LTC)
Squadron Leader (Sqn Ldr)	Major (MAJ)
Flight Lieutenant (Flt Lt)	Captain (CAPT)
Flying Officer (FO)	First Lieutenant (1 LT)
Pilot Officer (PO)	Second Lieutenant (2 LT)
	Chief Warrant Officer (CW-3 and CW-4)
Warrant Officer (WO)	Warrant Officer (W-1 and W-2)
Flight Sergeant (FS)	Chief Master Sergeant (CMSGT)
	Senior Master Sergeant (SMSGT)
	Master Sergeant (MSGT)
Chief Technician (Chf Tech)	Technical Sergeant (TSGT)
Sergeant (Sgt)	Staff Sergeant (SSGT)
Corporal (Cpl)	Sergeant (SGT)
Junior Technician (Jnr Tech),	
Senior Aircraftman (SAC),	
Leading Aircraftman (LAC)	Airman First Class (A1C)
Aircraftman	Airman Basic (AB)

Ghi chú: Cấp Warrant Officer trong không lực Hoa Kỳ sẽ chấm dứt khi về hưu.

Lính thủy đánh bộ hoàng gia Anh	Lính thủy đánh bộ Hoa Kỳ
General (Gen)	General (GEN)
Lieutenant-General (Lt-Gen)	Lieutenant General (LTG)
Major-General (Maj-Gen)	Major General (MG)
Brigadier (Brig)	Brigadier General (BG)
Colonel (Col)	Colonel (COL)
Lieutenant-Colonel (Lt-Col)	Lieutenant Colonel (LTC)
Major (Maj)	Major (MAJ)
Captain (Capt)	Captain (CPT)
Lieutenant (Lieut)	First Lieutenant (1 LT)
Acting-Lieutenant (Act-Lt), Second Lieutenant (2nd Lt)	Second Lieutenant (2 LT)
Warrant Officer 1st Class (WO 1)	Sergeant Major (SGM)
Warrant Officer 2nd Class (WO 2)	Master Gunnery Sergeant (MGSGT)
Colour Sergeant (C/Sgt)	First Sergeant (1 SGT)
	Master Sergeant (MSGT)
	Gunnery Sergeant (GSGT)
Sergeant (Sgt)	Staff Sergeant (SSGT)
	Sergeant (SGT)
Corporal (Cpl)	Corporal (CPL)
	Lance-Corporal (L-CPL)
Lance-Corporal (L-Cpl)	Private First Claas (P1C)
Marine (Mne)	Private (PVT)
Junior Marine (J Mne)	

HƯỚNG DẪN CÁCH TRA CÁC MỤC TỪ

car.di.gan /'kɑ:digən/ *n* knitted woollen jacket, usu with no collar and with buttons at the front.

từ đầu mục

định nghĩa cho từ đầu mục.

pur.sue /pə'sju:;*US* -'su:/ *v* [Tn] *(fml)* 1 follow (sb/sth) esp in order to catch or kill; chase: *pursue a wild animal, one's prey, a thief* o *The police pursued the stolen vehicle along the motorway.*

những thí dụ về các cách dùng của từ đầu mục.

fa.cia (also **fas.cia**) /'feiʃə/ *n* 1 = DASHBOARD (DASH[1]). 2 board, etc with a name on it, put above the front entrance of a shop.

cách viết khác của từ đầu mục.

lime[1] /laim/ *n* [U] 1 (also '**quicklime**) white substance (calcium oxide) obtained by heating limestone, used in making cement and mortar and as a fertilizer. 2 = BIRDLIME (BIRD).

từ khác cũng dùng với nghĩa ấy.

march[1] /mɑ:tʃ/ *v* 1 (a) [I, Ipr, Ip] walk as soldiers do, with regular steps of equal length: *Quick march!* ie a military command to start marching o *Demonstrators marched through the streets* o *They marched in and took over the town.* o *march by, past, in, out, off, away, etc* o *The army has marched thirty miles today.* (b) [I, Ipr, Ip] walk purposefully and determinedly: *She marched in and demanded an apology.* (c) [Tn.pr, Tn.p] cause (sb) to march: *march the troops up and down.* o *They marched the prisoner away.* o *She was marched into a cell.* 2 (idm) **get one's marching orders**; **give sb his/her marching orders** *(infml or joc)* be told/ tell sb to go; be dismissed/ dismiss sb: *She was totally unreliable, so she got/was given her marching orders.* 3 (phr v) **march past (sb)** (of troops) march ceremonially past (an honoured guest, a high-ranking officer, etc), eg in a parade. ▷ **marcher** *n*: *freedom marchers* o *civil-rights marchers.*

số thứ tự của các định nghĩa

các con chữ để chỉ ra các nghĩa có liên quan gần gũi với nhau.

bắt đầu phần thành ngữ

các thành ngữ in bằng chữ đậm.

cách phát âm theo kiểu Mỹ.

la.bor.at.ory /lə'bɒrətri; *US* 'læbrətɔ:ri/ *n* room or building used for (esp scientific) research, experiments, testing, etc.

---

pi.geon /'pidʒin/ *n* 1 (a) [C] any of several types of wild or tame bird of the dove family: *a 'carrier-/'homing pigeon*, ie one trained to carry messages or to race as a sport. (b) [U] flesh of a wild pigeon eaten as food: [attrib] *pigeon pie.* 2 (idm) **'one's pigeon** *(infml)* one's responsibility or business: *I don't care where the money comes from: that's not 'my pigeon.* **put/set the cat among the pigeons** ⇨ CAT[1]

dấu trọng âm trong các thành ngữ và thí dụ.

chỉ về từ đầu mục cần tra, khi định nghĩa thành ngữ.

---

champ[1] /tʃæmp/ *v* 1 [I, Tn] (esp of horses) chew (food) noisily. 2 [Ipr, Tn] ~ **(at/on) sth** (of horses) bite at sth nervously or impatiently: horses champing at the bit. 3 [I, Ipr, It] ~ **(at sth)** (used esp in the continuous tenses) be eager or impatient, esp to begin sth: *He was champing with rage at the delay.* o *The boys were champing to start.* 4 (idm) **champ at the 'bit** (infml) be restlessly impatient to start doing sth.

champ[2] /tʃæmp/ *n (infml)* = CHAMPION (2).

các từ đầu mục có cách viết như nhau, được phân biệt với nhau bằng các con số.

hướng dẫn phải dùng giới từ gì sau từ đầu mục.

chú thích đặc biệt về ngữ pháp hoặc cách dùng

nhãn từ loại.

từ đầu mục và con số thứ tự định nghĩa nơi nói đến nghĩa đó.

---

shake[1] /ʃeik/ *v* (*pt* **shook** /ʃʊk/, *pp* **shaken** /'ʃeikən/) 1 (a) [La, I, Tn, Tn.p, Cn.a] ~ **sb/sth (about/around)** (cause sb/sth to) move quickly and often jerkily from side to side or up and down: *a bolt shaking loose in an engine.*

các dạng động từ bất qui tắc có kèm phát âm.

các mã về các mô hình động từ.

---

safe[1] /seif/ *adj* (-r, -st) 1 [pred] ~ **(from sth/sb)** protected from danger and harm; secure: *You'll be safe here.* o *safe from attack/attackers.* 2 [pred]...

các dạng so sánh tương đối và tuyệt đối của tính từ.

thông tin về ngữ pháp của các tính từ.

---

mouse /maʊs/ *n* (*pl* **mice** /mais/) 1 (often in compounds) (any of several kinds of) small rodent with a long thin tail: *a 'house mouse* o *a 'field-mouse* o *'harvest-mouse*

2 *(fig esp joc or derog)* shy, timid person: *His wife, a strange little mouse, never said anything.* o *Are you a man or a mouse* (ie brave or cowardly)? 3 *(computing)* small hand-held device that is moved across a desk-top, etc to produce a corresponding movement of the cursor, with buttons for entering commands.

dạng số nhiều đặc biệt của danh từ, có kèm phát âm.

các nhãn chỉ ra cách dùng.

nhãn chỉ ra chủ đề chuyên môn.

---

ash[1] /æʃ/ *n* (a) [C] tree commonly found in forests, with silver-grey bark and hard close-grained wood.

(b) [U] its wood, used for tool handles, etc.

thông tin ngữ pháp về danh từ.

---

ring[2] /riŋ/ *v* (pt **rang** /ræŋ/, pp **rung** /rʌŋ/) 1 [I] make a clear resonant sound, usu like that of a bell being struck: *Will you answer the telephone if it rings?* o *The metal door rang as it slammed shut.* o *The buzzer rang when the meal was ready.* 2 [Tn, Tn.pr] cause (a bell, etc) to sound: *ring the fire alarm* o *ring the bell for school assembly.* 3 [La] produce a certain effect when heard; *Her words rang hollow...* 10 (phr v) **ring off** *(Brit)* end a telephone conversation: *He rang off before I could explain.* **ring out** sound loudly and clearly: *a pistol shot rang out.*

ring sth up record (an amount, etc) on a cash register: *ring up all the items, the total, £6.99.*

bắt đầu phần các cụm động từ.

cụm động từ (những cách dùng đặc biệt của động từ với tiểu từ hoặc giới từ) được in bằng chữ đậm.

---

sad /sæd/ *adj* (**-dder, -ddest**) 1 showing or causing sorrow; unhappy: *a sad look, event, story* o *John is sad because his dog has died.* o *I'm sad you're leaving.* o *It was a sad day for us all when the school closed down.* o *Why is she looking so sad?*

chữ phụ âm phải viết hai lần ở các dạng so sánh tương đối và tuyệt đối của tính từ.

---

chat /tʃæt/ *n* [C, U] friendly informal conversation: *I had a long chat with her (about her job).* o *That's enough chat — get back to work.* ➪ Usage at TALK[1].

▷ **chat** *v* (**-tt-**) 1 [I, Ipr, Ip] ~ **(away)**; ~ **(to/with sb) (about sth)** have a chat: *They were chatting (away) in the corner.*

chỉ đến chú thích về cách dùng, nơi có sự so sánh những từ có nghĩa tương tự.

chữ phụ âm phải viết hai lần trước khi thêm -ed và -ing vào động từ.

NOTE ON USAGE: Both **long** and **a long time** are used as adverbial expressions of time. **1** **Long** is not used in positive sentences unless it is modified by another adverb, eg *too, enough, ago: You've been sleeping too long/long enough.* o *She waited there (for) a long time.* **2** Both can be used in questions: *Have you been here long/along time?* **3** In negative sentences there can be a difference in meaning. Compare: *I haven't been here for a long time* (ie It is a long time since I was last here) and *I haven't been here long* (ie I arrived here only a short time ago).

một đoạn đặc biệt giải thích sự khác nhau giữa các từ và cụm từ tương tự.

---

re.ject /ri'dʒekt/ *v* **1** [Tn, Cn.n/a] refuse to accept (sb/sth): *reject a gift, a possibility, an opinion, a suggestion* o *a rejected candicate, applicant, etc...* **3** [Tn] not give due affection to (sb/sth); rebuff: *The child was rejected by its parents.*

bắt đầu phần các từ phái sinh.

▷ **re.ject** /'ri:dʒekt/ *n* rejected person or thing: *rejects from an officers' training course* o *export rejects,* ie damaged or imperfect goods o [attrib] *reject china, earthenware, etc.*

các từ phái sinh của từ đầu mục, có kèm phát âm.

re.jec.tion /ri'dʒekʃn/ *n* **(a)** [U] rejecting or being rejected.

(b) [C] instance of this: *Her proposal met with continual rejections.*

bắt đầu phần từ ghép.

□ **re'jection slip** formal note from an editor or a publisher accompanying a rejected article, book, etc.

từ ghép của từ đầu mục có dấu chỉ vào trọng âm chính.

---

pa.tho.lo.gical /ˌpæθə'lɒdʒikl/ *n* **1** of or relating to pathology. **2** of or caused by a physical or mental illness. **3** (infml) unreasonable; irrational: *a pathological fear of spiders, obsession with death, hatred of sb* o *a pathological* (ie compulsive) *liar.*

các dấu chấm chỉ chỗ có thể cắt từ khi viết hoặc đánh máy.

từ ngữ cài thêm vào thí dụ để làm rõ nghĩa của từ đầu mục trong trường hợp cụ thể.

▷ **pa.tho.logic.ally** /-kli/ *adv*: *pathologically jealous, mean, etc.*

---

jo.vial /'dʒəʊviəl/ *adj* very cheerful and good-humoured; merry: *a friendly jovial fellow* o *in a jovial mood.* ▷ **jo.vi.al.ity** /ˌdʒəʊvi'ælәti/ *n* [U]. **jo.vi.ally** /-iәli/ *adv.*

những từ phái sinh có nghĩa gần gụi với từ đầu mục, không cần phải định nghĩa.

---

từ dùng theo kiểu Mỹ.

au.tumn /'ɔ:tәm/ (*US* **fall**) *n* [U, C] the third season of the year, coming between summer and winter.

---

cách viết theo kiểu Mỹ.

col.our[1] (*US* **color**) /'kʌlә(r)/ *n* **1** (**a**) [U] visible quality that objects have, produced by rays of light of different wavelengths being reflected by them:

---

joiner /dʒɔinә(r)/ *n (Brit)* skilled workman who makes the wooden fittings of a building, eg window frames and doors. Cf CARPENTER.

chỉ về từ đầu mục khác có ý nghĩa có liên quan.

HƯỚNG DẪN
CÁCH DÙNG TỪ ĐIỂN

Tài liệu hướng dẫn cách dùng cuốn *Oxford Advanced Learner's Dictionary* được viết đặc biệt dành cho người học. Tài liệu này không nhằm giải thích đầy đủ mọi thông tin được đưa ra trong từ điển, hoặc cách sắp xếp các thông tin đó mà chỉ đứng trên quan điểm người học (tức là bạn đấy) muốn tìm lời giải đáp cho những vấn đề mà bạn gặp phải trong khi muốn hiểu hoặc dùng tiếng Anh. Nói chung, các vấn đề này có hai loại:

A Bạn cần biết cách tìm **từ và nghĩa** trong từ điển **như thế nào.**

B Bạn cần biết **dùng từ khi** nói **hoặc viết như thế nào** cho chính xác và đúng chỗ.

Bạn nên theo các bước trong tài liệu hướng dẫn này và xem qua các thí dụ ở đây trước khi bắt đầu dùng từ điển thường xuyên. Như vậy bạn sẽ bắt đầu phát triển các kỹ năng biết chỗ đi tìm, cần thiết để trở thành người sử dụng từ điển có kết quả.

A TÌM TỪ VÀ NGHĨA

TỪ ĐƠN

1 Thế nào là từ đơn?

TỪ ĐƠN (đôi khi gọi là TỪ GỐC) là từ như *perhaps, read* hoặc *police*. Từ gốc không thể cắt nhỏ thành những bộ phận có nghĩa nhỏ hơn - khác với *reader* (TỪ PHÁI SINH) gồm *read* và *-er*, hoặc *policeman* (TỪ GHÉP) gồm *police* và *man*.

2 Tìm từ đơn như thế nào?

Giả sử bạn gặp câu:

Perhaps your student will win a prize next year.

Câu này gồm toàn từ đơn – không có từ phái sinh hoặc từ ghép. Mỗi từ có một phần riêng (MỤC TỪ riêng) của nó trong Từ điển, và đứng ở đầu mục từ (chữ in đậm) với cách viết y như trong câu trên đây. Đây là hai mục từ thuyết minh cho điều vừa nói ở trên:

per.haps /pə'hæps, cũng præps/ *adv* it may be (that); possibly...

stu.dent /'stju:dnt; *US* 'stu:-/ *n* 1 (a) person who is studying for a degree, diploma, etc at a university or some other place of higher education or technical training: *a BA student a medical student...*

3 Từ đơn ở dạng số nhiều, ở thì quá khứ, v.v

Từ đơn, cũng như từ phái sinh và từ ghép, đều có đuôi đặc biệt (gọi là BIẾN TỐ) khi dùng ở số nhiều hoặc ở một thì khác, v.v. Hãy xem thí dụ này:

Perhaps your students will win prizes next year.

Ở đây, *students* và *prizes* là dạng SỐ NHIỀU của *student* và *prize*.

Nhưng bạn vẫn phải tìm đến các mục từ **student** và **prize** (dạng SỐ ÍT) như ở trên. Bây giờ hãy xem:

Your students won prizes last year.

Ở đây, *won* là dạng THÌ QUÁ KHỨ của *win*, và **win** là mục từ mà bạn cần tìm đến. Song nếu như bạn không biết là *win* với *won* có liên hệ với nhau, thì đã có một mục từ đặc biệt ở chỗ chữ **won** để chỉ cho bạn về **win**:

won *pt, pp* của WIN.

4 Những cách viết khác nhau trong cùng một từ đơn

Đôi khi một từ có những cách viết khác nhau. Hãy so sánh *banian* với *banyan* (cây đa). Bây giờ giả sử bạn gặp chữ *banyan* lần đầu tiên, và muốn tìm nghĩa của nó. Cách viết này cũng được đưa thêm vào trong mục từ *banian* như sau:

ban.ian (cũng **ban-yan**)... *n* Indian fig-tree...

Song theo thứ tự abc thì **banian** và **banyan** cách nhau khá xa (giữa chúng là những từ *banish, banjo, bank* và *banquet*). Có thể bạn sẽ khó lòng tìm được mục từ trên đây nếu như bạn chỉ có cách viết *banyan*. Vì vậy, đã có một mục từ đặc biệt ở vị trí **banyan** để chỉ cho bạn tìm trở lại:

ban.yan = BANIAN

5 Những từ khác nhau có dạng như nhau

Đôi khi cùng một cách viết của một từ có thể được dùng theo hai hoặc nhiều cách khác nhau. Chẳng hạn như fine có thể là danh từ, động từ, tính từ hoặc phó từ. Để xem nghĩa của nó là gì bạn phải biết tìm ở mục từ nào. Giả sử bạn gặp phải câu này:

Everyone thought that the fine was too heavy.

Bạn tìm chữ *fine* trong từ điển và bạn thấy ba mục từ có đánh số, chứa bốn thứ nhãn chỉ từ loại (*n, v, adj, adv*):

fine[1] ... *n... Offenders may be liable to a heavy fine.*

▷ **fine** *v... The court fined him £500...*

fine[2] ... *adj... a very fine performance...*

fine[3] ... *adv... That suits me fine...*

Mục từ nào trong các mục trên đây sẽ giải thích cái nghĩa của *fine* như đã được dùng trong câu trên? Đây là hai chiến lược mà bạn có thể dùng: (a) Tìm cách phát hiện ra từ loại của *fine* từ những manh mối trong chính câu đó. Vì *fine* có *the* đi trước và được *heavy* miêu tả, cho nên nó là danh từ. Hoặc bạn có thể thử: (b) So sánh các từ trong câu đó với các từ trong thí dụ. Bạn sẽ thấy là *heavy* xuất hiện trong câu của bạn và trong một thí dụ trong phần danh từ của mục từ thứ nhất (có định nghĩa *fine*). Như vậy *fine* trong câu của bạn là một danh từ có nghĩa là 'một số tiền phải trả vì bị phạt.'

6 Tìm một nghĩa khi một từ có nhiều nghĩa

Giả sử bạn đọc hoặc nghe thấy các câu sau:

Have you checked all the details of the report?

The attack has been checked on the central front.

Trong cả hai câu này, check được dùng như động từ, chứ không phải danh từ, cho nên bạn cần tìm đến **check**[1], chứ không phải **check**[2] hay **check**[3]. Nhưng trong mục từ về động từ lại cũng có nhiều nghĩa. Làm sao quyết định được là nghĩa nào đã được dùng trong mỗi câu trên? Có một cách tiện lợi là so sánh các từ đi cùng với *check* trong mỗi câu, với những từ cũng đi cùng với *check* trong các thí dụ khác. Đây là một phần của mục từ:

check[1] ... *v* 1... (b) [Tn] examine (sth) in order to make sure that it is correct, safe, satisfactory... *check the items against the list... He must check his work more carefully...* 2 (a) cause (sb/sth) to stop or go more slowly... *check the enemy's advance...*

Nếu bây giờ bạn xem lại câu thứ nhất, bạn sẽ thấy là *details* (bổ ngữ của *check*) gần nghĩa với *items* ở thí dụ thứ nhất trong từ điển vừa dẫn trên đây. Bạn cũng có thể thấy rằng nếu bạn lật xem câu thứ hai (*We have checked the attack...*) thì bạn sẽ thấy nó rất giống với *check the enemy's advance* (thí dụ cuối). Từ đó sẽ dễ dàng thấy rằng trong câu thứ nhất check có nghĩa là 'examine in order to make sure...', còn ở câu thứ hai thì có nghĩa là 'cause to stop or go more slowly'.

THÀNH NGỮ

1 Thành ngữ là gì?

THÀNH NGỮ là một cụm từ có nghĩa riêng đặc biệt của nó. (Khó lòng suy từ nghĩa của từng từ riêng lẻ để biết được nghĩa của cả cụm từ đó.) Thí dụ: *as a matter of fact* (= in reality; to tell the truth) và *with a vengeance* (= with unusual speed or enthusiasm). Thành ngữ thường là không thể thay đổi: ta không nói *as a matter of truth* hoặc *with a retaliation.*

2 Tìm thành ngữ trong từ điển này như thế nào?

Giả sử bạn đọc hoặc nghe thấy những câu sau:

Of course it's important — it's a matter of life and death.

I managed to get these shirts on the cheap.

Có lẽ bạn lúng túng với những cụm từ ở cuối hai câu này: bạn cảm thấy rằng *life and death* không có nghĩa đen là sống hoặc chết và bạn cũng chưa bao giờ thấy *cheap* dùng ở sau *the* (như một danh từ). Vậy thì bạn cần làm gì? (a) Tìm mục từ của từ quan trọng đầu tiên (danh từ, động từ, tính từ hoặc phó từ đầu tiên) làm bạn lúng túng. Trong câu thứ nhất, có lẽ đó là từ *matter.* (b) Lướt qua các phần có đánh số của mục từ đó cho đến khi bạn thấy '(idm)' (= IDIOMS) như thế này:

matter[1] ... 5 (idm) **as a matter of fact... be no laughing matter... for that matter...**

(c) Rồi đọc hết các cụm từ in đậm cho đến khi bạn thấy **a matter of life and death** ở vị trí thứ tự abc của nó.

a matter of life and death an issue that is crucial to survival, success, etc: *Of course this must have priority — it's a matter of life and death.* **a matter of opinion**...

Nếu bạn quyết định tra từ **life** thì sẽ xảy ra chuyện gì? Cũng lại phải tìm mục có đánh số mà có cái nhãn '(idm)'. Bạn sẽ thấy:

life ... 15 (idm)... **a matter of life and death** ⇨ MATTER[1].

(Từ này sẽ dẫn bạn đến **matter**[1], như ta đã thấy, *matter* là từ quan trọng đầu tiên trong thành ngữ và trong mục từ này có giải nghĩa thành ngữ đó.)

Sau đó bạn muốn tìm nghĩa của *on the cheap.* Có thể bạn sẽ tìm ở mục từ **on**, nhưng thành ngữ không nằm ở đó. (Đó là vì *on* là giới từ chứ không phải là danh từ, động từ, tính từ hoặc phó từ). Cho nên bạn phải tìm đến **cheap**, theo như thủ tục đã giải thích ở trên, và bạn sẽ thấy:

cheap ... 7 (idm)... **,hold sth 'cheap... make oneself 'cheap... on the 'cheap** *(infml)* without paying the usual, or a fair, price: *buy, sell, get sth on the cheap.*

CỤM ĐỘNG TỪ

1 Thế nào là cụm động từ?

Trong tiếng Anh, động từ thường kết hợp với giới từ (thí dụ *into, from, of, out of*) hoặc phó từ (thí dụ *away, back, up, out*) nói về vị trí hoặc phương hướng. Có một số kết hợp như vậy nếu chỉ nhìn nghĩa của các từ riêng biệt trong cụm thì khó lòng biết được nghĩa của cả cụm. Những kết hợp như vậy gọi là CỤM ĐỘNG TỪ. (Thí dụ như *make (something)*

up (= invent), *come across (somebody or something)* (= discover), *break down* (= collapse). Một số cụm động từ có ba từ, thí dụ *put up with (somebody or something)* (= tolerate.)

2 Tìm cụm động từ trong từ điển này như thế nào?

Điều quan trọng đầu tiên là phải biết được xem *go over, walk out, run on, v.v.* chẳng hạn có phải là cụm động từ hay không. Hãy xem câu này:

The waiter went over to a cupboard and took some glasses out.

Ở đây, went over và took... out không phải là cụm động từ, vì chúng diễn đạt các nghĩa vận động bình thường của động từ cũng như các ý nghĩa phương hướng bình thường của trạng từ. Có thể tìm thấy các nghĩa đó ở các đoạn có đánh số trong các mục từ **go**, **over**, **take** và **out**. Nhưng giả sử bạn gặp câu này:

Do you mind going over my maths homework?

Ở đây, *going over* rõ ràng không có gì liên quan đến vận động; đó là một cụm động từ và có nghĩa đặc biệt riêng của nó. Tìm cụm động từ trong từ điển này rất đơn giản: (a) Tìm mục từ của từ thứ nhất (ở đây là động từ **go**). (b) Đọc lướt qua các đoạn có đánh số cho đến khi bạn thấy cái tiêu đề '(phr v)'. (c) Các cụm động từ được xếp theo thứ tự abc. Bạn sẽ thấy *go over sth* ở giữa *go over* và *go over (to...)*. Ở đó bạn sẽ thấy cụm đó được định nghĩa ở định nghĩa thứ hai là 'examine the details of sth; check sth'.

TỪ PHÁI SINH

1 Thế nào là từ phái sinh?

TỪ PHÁI SINH là một từ được hình thành từ một từ đơn (hoặc từ gốc) cộng với một HẬU TỐ, như: *embarrass + -ment = embarrassment; dirt + -y = dirty.*

Đôi khi dạng thức của từ đơn không thay đổi, như khi *shoulder* (danh từ) trở thành *shoulder* (động từ), hoặc *poor* (tính từ) trở thành *the poor* (danh từ).

2 Tìm từ phái sinh như thế nào?

Giả sử bạn muốn tìm *wavy* và *packer*. (a) Trước hết tìm xem có những mục từ riêng cho các từ này không. (Không có đâu). Điều đó nói lên rằng *wavy* và *packer* không có nghĩa đặc biệt riêng của chúng, mà có liên hệ gần gũi về nghĩa (và về cách viết) với các từ đơn. (b) Cố đoán xem các từ đơn đó là gì (*wave* và *pack*). (c) Tìm đến phía cuối của mục từ **wave** và hai mục từ **pack** cho đến khi thấy hình tam giác: ▷ Các từ phái sinh được liệt kê ra ở sau hình tam giác này.

3 Từ phái sinh có mục từ riêng

Bạn gặp trạng từ *scarcely* trong câu:

I've scarcely had time to look at the report yet.

(a) Bạn bắt đầu đoán rằng *scarcely* là từ phái sinh (trông nó giống *quickly* và *roughly*), và được hình thành từ *scarce* (tính từ).

(b) Thế cho nên bạn tìm mục từ scarce, nhưng trạng từ đó không có ở đấy.

(c) Vì sao vậy? Vì *scarcely* hoàn toàn không có liên hệ về nghĩa với *scarce*, cho nên *scarcely* có một mục từ riêng.

Bây giờ ta hãy lấy danh từ *explosion*. (a) Bạn nghĩ rằng từ này có thể gần nghĩa với động từ *explode*. (Đúng thế.) (b) Thế là bạn đi tìm danh từ này trong mục từ động từ. (Nó lại không có ở đây.) (c) Sao vậy nhỉ? *Explosion* có cách viết khác với *explode* đến mức có thể sẽ có một số người không đi tìm nó ở mục từ **explode**. Vì thế nó có riêng cho nó một mục từ. (Bây giờ bạn đã học được một quy tắc quan trọng về sự sắp xếp: từ phái sinh được xếp gồm trong cùng một mục từ với từ gốc của nó trừ khi nó rất khác về nghĩa, hoặc về cách viết, hoặc về cả hai.)

4 Từ phái sinh được tạo nên bằng cách không thêm hậu tố

Giả sử bạn gặp từ *boost*, được dùng như sau:
The government's policies will give trade a boost.
Trong từ điển, *boost* là động từ, nhưng trong câu này nó là danh từ. Bây giờ, bạn đi tìm cái danh từ ấy ở đâu? (a) Bạn sẽ băn khoăn là liệu danh từ này có liên hệ với động từ hay không, rồi bạn đi tìm một mục từ riêng cho **boost** (danh từ). (Không có mục từ nào như thế cả.) (b) Thế là bạn đi tìm cái danh từ ấy trong CÙNG cái mục từ là động từ, và bạn thấy danh từ ấy ở đó. (c) Bây giờ bạn có thể thấy là cả danh từ lẫn động từ đều ở đó vì hai từ này gần nhau về nghĩa, cũng như giống nhau về cách viết.

TỪ GHÉP

1 Thế nào là từ ghép?

TỪ GHÉP được tạo thành từ hai hoặc nhiều từ đơn. Như *swim-suit (swim + suit)* là từ ghép, cũng như *footpath (foot + path)* và *headache (head + ache)*. Từ ghép có thể là danh từ *(policeman)*, tính từ *(easygoing)*, động từ *(baby-sit)* hoặc phó từ *(helter-skelter)*. Một số từ ghép được viết liền như một đơn vị, còn một số khác lại có gạch nối (như trong các thí dụ trên đây). Nhưng cũng có một số viết rời ra thành hai *(money order, town hall)*.

2 Tìm từ ghép như thế nào?

Hãy tưởng tượng bạn vừa gặp phải chữ *chicken-run*, và muốn tìm nghĩa của nó. (a) Trước hết bạn tìm xem từ ghép này có một mục từ riêng không. (Không có, thế là bạn biết rằng *chicken-run* không có nghĩa riêng của nó, mà có liên hệ với nghĩa của *chicken* và của *run*). (b) Bạn mong đợi rằng từ ghép này được xếp trong mục từ *chicken*, vì đó là bộ phận đầu, và bạn tìm đến mục từ đó. (c) Đến cuối, bạn thấy một ô vuông:
☐ Dưới ô vuông đó, các từ ghép được xếp theo thứ tự abc:
☐ **chicken-feed...**
chicken-hearted...
chicken-run...
chicken-wire...

3 Từ ghép có mục từ riêng

Bạn gặp phải từ *chickweed*. (a) Bạn cho rằng đây là một từ ghép vì bạn đã từng gặp *chick* và *weed* là những từ riêng rẽ. (b) Bạn tìm mục từ **chick**, nhưng không thấy *chickweed* ở đấy. (c) Thế là bạn lại cho rằng *chickweed* có nghĩa riêng không có liên quan với **chick** (= a young bird). (Đúng là nó có nghĩa riêng). (d) Bạn tìm mục từ riêng cho **chickweed**, và bạn tìm thấy nó.

B VIẾT VÀ NÓI TIẾNG ANH

VIẾT

1 Cắt từ ở chỗ nào?

Bạn nên biết khi một từ dài viết đến cuối dòng thì cắt ở chỗ nào. Dùng từ điển này bạn có thể tìm được chỗ cắt. (a) Giả sử đó là từ *imperialism*. Từ này cắt được sau *imper.*, sau *imperi.*, hay sau chỗ nào khác? (b) Bạn tra mục từ này và sẽ thấy một số các chấm:
im.peri.al.ism
(c) Các chấm này chỉ ra rằng ở cuối dòng, từ này có thể được cắt như *im.perialism, imperi.alism, imperial.ism*.

2 Các dạng danh từ không theo quy tắc

Bạn ngờ ngợ rằng số nhiều của danh từ *phenomenon* là không theo quy tắc (tức là nó KHÔNG phải là *phenomenons)*. (a) Hãy tra từ **phenomenon** và tìm chỗ có cái nhãn từ loại (*n*). (b) Trong ngoặc tròn đơn ngay sau chữ *n* ấy, bạn sẽ thấy đuôi số nhiều **-ena** và cách đọc đuôi ấy:
phe.nom.enon /fə'nɒminən.../ *n* (*pl* **-ena** /-inə/)...

Bạn cũng muốn thử xem một từ nào đó, chẳng hạn *grouse*, khi nói về nhiều con chim, có đổi dạng không. Bạn lại tìm trong dấu ngoặc đơn tròn:

grouse /graʊs/ *n*... (*pl* khg đổi).

3 Các dạng động từ không theo quy tắc

Bạn không chắc là những động từ tận cùng bằng *-t* có viết hai chữ *t* ở thì quá khứ không. (*Transmitted* hay *transmited*, cái nào đúng? Và *debitted* hay *debited*, cái nào đúng?) (a) Hãy tìm các mục từ *transmit* và *debit*. (b) Tìm các dấu ngoặc đơn tròn sau cái nhãn v. Bạn sẽ thấy:

transmit /trænz'mit/ *v* (-tt-)...

debit /'debit/ ...*v*...

(c) Các chữ **-tt-** in đậm ở transmit có nghĩa là bạn phải viết hai lần chữ t, như trong *transmitted*. Ở mục từ **debit** không thấy có -tt-, như vậy nghĩa là viết *debited* (một chữ *t*) là đúng. *Debit* tạo nên một thì quá khứ theo dạng thông thường, chỉ việc thêm *-ed*; cho nên KHÔNG CÓ thông tin gì được cung cấp thêm. Giả sử bạn biết rằng *drink* là động từ bất quy tắc, và bạn muốn tìm cách viết của các dạng bất quy tắc. Bạn lại phải tìm những dấu ngoặc đơn tròn sau cái nhãn *v* ở mục từ đó:

drink /driŋk/ *v* (*pt* **drank** /dræŋk/ *pp* **drunk** /drʌŋk/)...

4 Các dạng tính từ không theo quy tắc

Bạn biết rằng có một số tính từ có đuôi *-er* hoặc *-est* để diễn đạt ý 'hơn' hoặc 'nhất'. Bạn muốn kiểm xem một tính từ nào đó có đổi đuôi như thế không (thí dụ *high*). (a) Bạn tìm mục từ *high*. (b) Bạn tìm dấu ngoặc tròn đơn sau cái nhãn *adj*. Ở đấy, bạn thấy hai cái đuôi in chữ đậm:

high /hai/ *adj* (**-er**, **-est**)

Bạn không dám chắc là một tính từ tận cùng bằng *-y* (thí dụ *pretty*) có đổi *-y* thành *-i* trước khi thêm *-er* hoặc *-est* không. Bạn lại tìm các dấu ngoặc đơn tròn sau cái nhãn *adj*, và thấy có chữ -i- ở đấy như bộ phận của đuôi:

pretty /'priti/ *adj* (**-ier**, **-iest**).

PHÁT ÂM

1 Những cách phát âm khác nhau

Bạn đã nghe thấy người Anh phát âm từ *against* theo hai cách. Cả hai cách đó có đều chấp nhận như nhau được không? Hãy xem mục từ *against*, bạn sẽ thấy có hai cách phát âm, không có bình luận gì thêm. Có thể yên tâm dùng cả hai cách đó.

against /ə'genst, ə'geinst/ ... Bạn cũng đã thấy *amenity* được đọc theo hai cách. Cả hai có chấp nhận được không? Hãy xem mục từ:

amen.ity /ə'mi:nəti, cũng ə'menəti/...

Ở đây chữ *cũng* có nghĩa là dạng thức thứ hai ít dùng hơn, nhưng không phải là sai.

2 Phát âm Anh và phát âm Mỹ

Bạn biết là người Anh phát âm *tomato* theo một cách, nhưng bạn nghe nói là người Mỹ có cách phát âm khác. Bạn hãy mở mục từ:

to-mato /tə'mɑ:təʊ; *US* tə'meitəʊ/...

Ở đây cách phát âm thông thường của Anh không có nhãn gì, còn cách phát âm của Mỹ thì được đánh dấu bằng cái nhãn *US*.

CHỌN TỪ ĐÚNG

1 Những từ hơi khác nhau về nghĩa hoặc cách dùng

Bạn băn khoăn không biết dùng từ *trader* trong câu sau đây có đúng chỗ không:

He's a trader in rare stamps.

hay là chọn dùng *dealer* hoặc *merchant* ở đây thì tốt hơn. (a) Nếu bạn tìm **trader** (trong mục từ **trade**[2]) bạn sẽ thấy một mũi tên chỉ cho bạn tới một chú thích CÁCH DÙNG ở **dealer**. (b) Bây giờ hãy so sánh cẩn thận các định nghĩa và thí dụ trong chú thích này, và sẽ nhận thấy là *dealer* là người bán 'những vật độc đáo và có hiểu biết chuyên về những vật đó'. (c) Rõ ràng là *rare stamps* (những cái tem hiếm) thích hợp với định nghĩa này (và cũng hợp với thí dụ *antique dealer*). Như vậy, chọn *dealer* là tốt nhất.

2 Những từ trái ngược nghĩa với nhau

Bạn đã gặp từ *down* dùng trong câu:

She has just come down from Oxford.

(a) Bạn giở mục từ **down**[1] (tiểu từ có tính chất phó từ) và thấy cái định nghĩa có đánh số, giải thích nghĩa của *down* trong câu của bạn: 'đi khỏi một trường đại học'. (b) Bạn không biết là có thể dùng *up* làm từ trái ngược nghĩa ở đây không, và ở cuối đoạn đó có một chỗ chỉ sang nghĩa tương ứng của *up*:

down[1] ... *adv part*... Cf UP.

(c) Bạn tìm đến **up** và thấy ở đó có nghĩa: 'tới hoặc ở một trường đại học'.

3 Những từ khác nhau về phong cách

Bạn đã gặp từ *galore*, có nghĩa là 'in plenty' và bạn băn khoăn không biết từ này có phản ánh một thái độ đặc biệt về phía người viết không. (a) Bạn tìm đến mục từ đó, và tìm một chú thích *in nghiêng* đặt trước cái định nghĩa:

galore ... *(usu approv)* (following *ns*) có nghĩa là dồi dào, rất nhiều: *to have books, food, friends, money galore...*

(b) qua chú thích này bạn thấy là *He has money galore* thường được dùng một cách thỏa đáng về một người, địa vị của anh ta, v.v.

CHỌN MÔ HÌNH HOẶC CẤU TRÚC ĐÚNG

1 Đặt câu theo các mô hình đúng

Bạn đã biết rằng dùng một mệnh đề mở đầu bằng 'that' sau động từ *imagine* như dưới đây là đúng:

I always imagined that she was taller than her sister.

Bây giờ bạn lại băn khoăn là liệu cũng có thể dùng *her* (hoặc *him*) cộng với *to be, to have*, v.v. không:

I always imagined her to be taller than her sister..

Để kiểm tra, bạn đi tìm mục từ **imagine** và cái nghĩa 'form a mental image of (sth)', và tìm một thí dụ giống như câu của bạn. Bạn sẽ thấy:

Imagine yourself (to be) rich and famous.

Điều này chứng tỏ bạn đã đoán đúng. Nhưng bạn nhận thấy có *'to be'* trong NGOẶC ĐƠN TRÒN sau các chữ *imagine yourself*. Như thế có nghĩa là bạn có thể yên tâm đặt một tính từ LIỀN ngay sau *imagine her*:

I always imagine her taller than her sister.

Nếu bạn đã từng quen dùng từ điển, bạn sẽ có thể tìm thấy các mô hình nhanh hơn bằng cách tìm các MÃ - [Tn], [Tf], v.v. - ngay ở trước các định nghĩa.

2 Chọn giới từ đúng sau danh từ, động từ, hoặc tính từ

Bạn biết rằng giới từ *to* đôi khi được dùng sau động từ *relate*, như trong câu sau:

The enquiry relates inflation to high wage demands.

Bạn băn khoăn không biết sau *relate* có thể dùng *with* cũng với nghĩa này không. (a) Bạn tìm mục từ **relate** và thấy có ý nghĩa thích hợp: 2 (a)... 'connect (two things) in thought or meaning'. (b) Ngay phía trước định nghĩa này, bạn sẽ thấy có những chữ in đậm: **~ sth to/with sth**

có nghĩa là 'relate something to or with something'. Thế nghĩa là cả hai giới từ đó đều đúng với ý nghĩa này của động từ này. (c) Lại đi tìm cái mô hình bằng chữ in đậm. Không có dấu ngoặc đơn tròn chung quanh 'to/with sth'. Như vậy có nghĩa là, trong nghĩa này, *relate* BAO GIỜ CŨNG phải dùng với một giới từ. Nhưng giả sử bạn chọn một nghĩa khác của động từ. Hãy xem câu:

She related these events to her audience

Ở đây, động từ này có nghĩa là 'tell' hoặc 'give an account of'. (a) Hãy tìm định nghĩa này (ở số 1). (b) Ngay trước đó là: **~ sth (to sb)**, có nghĩa là 'relate something (to somebody)'. (c) Chú ý là 'to somebody' nằm trong ngoặc đơn. Điều này có nghĩa là bạn CÓ THỂ bỏ những từ đó ra khỏi câu, như trong thí dụ sau đây:

She related these events.

3 Biết cách dùng danh từ nào với động từ nào, tính từ nào với danh từ nào, v.v.

Bạn đã gặp cụm từ khá trang trọng *imbued with religious fervour*, và bạn muốn biết thường các danh từ nào khác được dùng sau động từ này. (a) Bạn tìm đến mục từ đó và thấy định nghĩa và thí dụ sau đây:

im-bue ... fill or inspire (sb/sth) with (feelings, etc): ***imbued with patriotism, ambition, love, etc***

(b) Bạn thấy là những danh từ nói về tình cảm hoặc cảm xúc thì được dùng với động từ này; 'etc' có nghĩa là còn có thể thêm những danh từ khác tương tự.

Bạn biết rằng bạn có thể nói *a mature man* hoặc *a mature woman*. Nhưng bạn có thể dùng những danh từ thuộc các loại KHÁC đi cùng với tính từ này không? *A mature eagle* (một ó con đã trưởng thành đầy đủ) thì thế nào? (a) Bạn tìm mục từ đó và thấy liệt kê như sau:

mature ... *mature person, oak, starling.*

(b) Thấy chữ *starling* là bạn biết rằng có thể dùng *eagle* (và cũng có thể dùng cả với tên cây cối nữa). (c) Bạn thấy là ở đây không có chữ etc. Sở dĩ như vậy là vì các danh từ rất khác nhau về nghĩa. Đến đây bạn đã quen với các loại thông tin mà bạn có thể tìm thấy trong từ điển. Bạn sẽ có thể vận dụng các thông tin ấy để giúp bạn mỗi khi bạn nói hoặc viết tiếng Anh.

A,a[1] /ei/ *n* (*pl* **A's,a's** /eiz/) 1 chữ đầu tiên trong bảng chữ cái tiếng Anh: *'Ann' begins with (an) A/'A'*: *'Ann' bắt đầu bằng chữ A/ 'A'*. 2 *(nhạc)* nốt thứ sáu trong gam đô trưởng; **nốt la**. 3 điểm số của nhà trường chỉ mức cao nhất: *get (an) A/'A' in biology*: *được điểm A/'A' môn sinh vật*. 4 Dùng để chỉ một loại cỡ giấy chuẩn: [attrib] *an A4 folder*: *một bìa kẹp giấy cỡ A4*, tức là 297 x 210 mm. 5 (idm) **A1** /ˌeiˈwʌn/ *(infml)* xuất sắc; hạng nhất: *an A1 'dinner*: *một bữa ăn loại một* o *I'm feeling A1*: *Tôi cảm thấy rất tốt*. **from A to B** từ chỗ này đến chỗ khác: *I don't care what a car looks like as long as it gets me from A to B*: *Tôi không cần biết cái xe trông như thế nào miễn là nó đưa được tôi đi chỗ này chỗ nọ*. **from A to Z** từ đầu đến cuối; suốt, hết: *know a subject from A to Z*: *biết thấu suốt một vấn đề*.

□ **A-OK** /ˌei əuˈkei/ *adj* [usu pred] *(US infml)* nhấn mạnh OK. Cf OKAY. **A-road** /ˈei rəud/ *n* (*Brit*) đường lớn, không quan trọng bằng xa lộ nhưng thường rộng và thẳng hơn đường loại B: *There's a good A-road going North — the A1*: *Có một con đường tốt loại A đi lên phía bắc — đó là đường A1*. **A-side** *n* (âm nhạc ghi trên) mặt thứ nhất hoặc mặt chính của đĩa hát một bài.

a[2] /ə;*strong form* ei/ (cũng **an** /ən; *strong form* æn/) *indef art* (Dạng thức *a* được dùng trước phụ âm còn dạng thức *an* thì trước nguyên âm. Cả hai dạng được dùng trước những [C] [Cgp] hoặc [sing] *dt* nào mà trước đó chưa được nói rõ.) 1 một: *a man, hotel, girl, committee, unit, U-turn*: *một người, khách sạn, cô gái, ủy ban, đơn vị, chữ quành chữ U*. (Cf *some men, hotel, girls, etc*: *một số người, khách sạn, cô gái, vv.*) o *an egg, aunt, hour, X - ray, MP, L-plate*: *một quả trứng, bà cô, ông chú, giờ, tia X, nghị sĩ, bảng "xe tập lái"* (Cf *some eggs, aunts, uncles, hours, etc*: *một số trứng, bà cô, ông chú, giờ, vv.*) o *I can only carry two at a time*: *một lần tôi chỉ có thể mang được hai cái thôi*. o *There's a book on the table — is that the one you want?*:*Có một quyển sách trên bàn — có phải đó là quyển anh cần không?* 2 (dùng với một *dt* trừu tượng bị giới hạn bởi cụm từ đi sau nó): *There was still an abundance of food when we arrived*: *Khi chúng tôi đến thì thực phẩm vẫn còn dồi dào*. o *We're looking for someone with a good knowledge of German*: *Chúng tôi đang tìm người giỏi tiếng Đức*. 3 cái nào đó, bất kỳ: *A horse is a quadruped*: *Con ngựa là một động vật bốn chân*. (Cf Horses are quadrupeds: *Ngựa là loài bốn chân*) o *An owl can see in the dark*: *Con cú có thể nhìn rõ trong bóng tối*. (Cf Owls can see...: Cú có thể nhìn...) 4 chỉ một: *He didn't tell us a thing about his holiday*: *Nó không nói với chúng tôi một điều gì về ngày nghỉ của nó*. 5 (dùng với *dt* theo sau là *of* + *possess det* + *dt* + *'s*): *a friend of my father's*: *một người bạn của cha tôi*. o *habit of Sally's*: *một thói quen của Sally*. 6 (dùng trước hai *dt* coi như một đơn vị): *a cup and saucer*: *một bộ đĩa tách* o *a knife and fork*: *một bộ dao và dĩa*. 7 cho mỗi: *£2 a gallon*: *2 pao một ga lông* o *800 words a day*: *800 từ một ngày* o *50p a pound*: *50 pen ni một pao*. 8 *(thường derog)* loại người giống (ai đó): *My boss is a little Napoleon*: *Ông chủ tôi là một thứ Napoleon con*. 9 (dùng với tên ai để tỏ ra rằng người nói không biết người ấy): *Do we know a Tim Smith?*: *Anh có biết ai tên là Tom Smith không?* o *A Mrs Green is waiting to see you*: *Một bà Green nào đó đang chờ gặp ông*. o *A Doctor Simpson telephoned*: *Một ông bác sĩ Simpson nào đó đã gọi điện*. 10 (dùng để chỉ tư cách thành viên của một lớp hạng): *My mother is a solicitor*: *Mẹ tôi là một cố vấn pháp luật* o *My father is a Fulham supporter*: *Cha tôi là người cổ vũ cho đội Fulham* o *It was a Volvo, not a Saab*: *Đó là một chiếc xe Volvo chứ không phải Saab*. 11 bức họa, bức tượng vv. do (ai) sáng tác: *The painting my grandfather gave me turned out to be a Constable*: *Bức họa mà ông tôi cho tôi hóa ra lại là bức của Constable*.

CÁCH DÙNG: Nên nhớ rằng âm của chữ thứ nhất của một chữ tắt, chứ không phải chính tả chữ ấy, quyết định dạng thức và cách phát âm của quán từ đứng trước chữ tắt ấy: *an MP*: *một nghị sĩ* hoặc *một quân cảnh*. o *an SRN*: *một y tá nhà nước* o *a UHF radio*: *máy thu thanh siêu tần*. o *the* /ðiː/ *NSPCC*: *Hội ngăn ngừa sự tàn bạo đối với trẻ em*. o *the* /ðə/ *USA*: *Hoa Kỳ, nước Mỹ*.

a- *pref* 1 (đi với *dt, tt* và *pht*) không; không có: *atheist*: *người vô thần* o *atypical*: *không điển hình* o *asexually*: *vô tính*. ⇨ Cách dùng xem UN. 2 (cùng với *đgt* tạo nên *tt*) trong tình trạng hoặc quá trình: *awake*: *đang thức* o *asleep*: *đang ngủ* o *ablaze*: *đang cháy* o *adrift*: *đang trôi*.

A *abbr* 1 ampere(s): *13A*, trên cầu chì. 2 câu trả lời. Cf Q. 3 (trong các học vị) Associate of ARCM tức là Associate of the Royal College of Music: Liên hiệp các trường Đại Học hoàng gia về âm nhạc. Cf F 2.

A /ei/ *symb (Brit)* nói về đường lớn: *the A40 to Oxford*: *con đường lớn A40 đến Oxford*. o *an A-road*: *một con đường lớn loại A. Cf B*.

AA /ˌei eiˈ/ *abbr* 1 *(US)* Alcoholics Anonynous: Hội những người cai rượu. 2 *(Brit)* Automobile Association: Hội ô tô: *members of the AA*: *các hội viên hội Ô tô*.

AAA /ˌei eiˈei/ *abbr* 1 (cũng **the three A's**) *(Brit)* Amateur Athletic Association: *Hội thể thao nghiệp dư*. 2 *(US)* American Automobile Association: *Hội ô tô Mỹ*.

AB /ˌeiˈbiː/ *abbr* 1 *(Brit)* able-bodied seaman: thủy thủ hạng nhất. 2 *(US)* Bachelor of Arts: cử nhân văn chương.

aback /əˈbæk/ *adv* (phr v) **take sb aback** ⇨ TAKE.

aba.cus /ˈæbəkəs/ *n* (*pl* **cuses** /-kəsiz/) khung có những hạt trượt theo các thanh song song, dùng để dạy các con số cho trẻ con, và (ở một số nước) dùng để tính toán; **bàn tính**.

abaft /əˈbɑːft; *US* əˈbæft/ *adv* (*hải*) tại hoặc về phía nửa sau của một con tàu.

▷ **ab.aft** *prep (hải)* gần phía đuôi hơn (cái gì); phía sau: *abaft the mainmast*: *sau cột buồm chính*.

abandon /əˈbændən/ *v* 1 (a) [Tn] đi khỏi (một người hoặc vật hoặc nơi) không có ý định quay trở lại; **bỏ rơi; bỏ hoang**: *a baby abandoned by its parents*: *một đứa bé bị cha mẹ bỏ rơi* o *an abandoned car, dwelling, fort, village*: *một chiếc xe hơi, nơi ở, công sự, làng bị bỏ hoang*. o *give orders to abandon ship*: *ra lệnh rời bỏ con tàu* tức là rời bỏ con tàu đang chìm. (b) [Tn, Dn.pr] ~ **sth/sb (to sb)** bỏ cái gì/ ai để cho (ai) lấy: *They abandoned their lands and property to the invading forces*: *Họ bỏ lại*

đất đai, tài sản cho quân xâm lược. 2 [Tn] bỏ hẳn (nhất là cái gì đã bắt đầu): ***abandon a project, plan, sheme, etc**: bỏ một dự án, kế hoạch, mưu đồ, v.v..* o ***urge people who smoke to abandon the habit**: thuyết phục những người hút thuốc cai nghiện.* o ***He abandoned all hope**: Nó từ bỏ mọi hy vọng,* tức là thôi không hy vọng nữa. o ***The match was abandoned because of bad weather**: Trận đấu phải hủy bỏ vì thời tiết xấu.* 3 [Tn.pr] ~ **oneself to sth** *(fml)* chịu khuất phục hoàn toàn (trước một cảm xúc hoặc sự thôi thúc): ***He abandoned himself to despair**: Nó buông xuôi tuyệt vọng.*

▷ **aban.don** (cũng **aban.don.ment**) *n* [U] không bị lo lắng hoặc ức chế: ***dance with wild/ gay abandon**: khiêu vũ một cách phóng túng/ buông thả.*

aban.doned *adj* [usu attrib] (về người hoặc hành vi) buông tuồng hoặc phóng đãng.

aban.don.ment *n* [U] 1 sự từ bỏ: ***her abandonment of the idea** : việc bà ta từ bỏ ý kiến.* 2 = ABANDON *n.*

abase /ə'beis/ *v* [Tn] ~ **oneself/sb** làm hạ phẩm giá của mình/ ai; làm giảm giá trị của mình/ ai. ▷ **abase.ment** *n* [U].

abashed /ə'bæʃt/ *adj* [pred] ~ **(at/by sth)** bối rối; hổ thẹn: ***His boss's criticism left him feeling rather abashed**: Ông chủ phê bình làm cho anh ta cảm thấy có phần bối rối.*

abate /ə'beit/ *v* [I, Tn] (về gió, tiếng ồn, sự đau, v.v.) làm cho hoặc trở nên kém, bớt đi: ***The ship sailed when the storm had abated**: Khi cơn bão ngớt, con tàu nhổ neo.* o ***People are campaining to abate the noise in our cities**: Mọi người tham gia vận động làm giảm tiếng ồn trong các thành phố của chúng ta.* ▷ **abate.ment** *n* [U].

ab.at.toir /'æbətwɑ:(r); *US* ˌæbə'twɑ:r/ *n* = SLAUGHTERHOUSE (SLAUGHTER).

ab.bess /'æbes/ *n* người đàn bà đứng đầu một nữ tu viện; **nữ tu viện trưởng**.

ab.bey /'æbi/ *n* 1 [C] (những) ngôi nhà nơi nam hoặc nữ tu sĩ sống như một cộng đồng dưới quyền một nam hoặc nữ tu viện trưởng; **tu viện.** 2 [CGp] toàn thể nam hoặc nữ tu sĩ trong một tu viện. 3 [C] nhà thờ hoặc ngôi nhà trước kia vốn là một tu viện: ***Westminster Abbey**: Tu viện Westminster.*

ab.bot /'æbət/ *n* người đàn ông đứng đầu một tu viện; **cha trưởng tu viện.**

abbr (cũng **abbrev**) *abbr* chữ viết tắt.

ab.bre.vi.ate /ə'bri:vieit/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth(to sth)** làm ngắn (một từ, cụm từ, v.v.), nhất là bằng cách bỏ bớt các con chữ; **viết tắt:** ***In writting, the title 'Doctor' is abbreviated to 'Dr'**: Khi viết, danh hiệu 'Doctor' được viết tắt thành 'Dr'* .

▷ **ab-bre-vi-ation** /əˌbri:vi'eiʃn/ *n* 1 [U] sự làm tắt hoặc bị làm tắt. 2 [C] hình thức rút ngắn (tắt) của một từ, cụm từ, v.v..: ***Sept' is an abbreviation for 'September'**: 'Sept' là một chữ tắt của 'September'* o ***'GB' is the abbrevviation of/for 'Great Britain'**: 'GB' là chữ tắt của/ cho 'Great Britain'.*

ABC /ˌei bi:'si:/ *n* [sing] 1 bảng chữ cái (La Mã), tức là tất cả các con chữ từ A đến Z: ***Does the boy know his ABC?**: Thằng bé có thuộc bảng chữ cái không?* 2 những sự thực đơn giản nhất và cơ bản nhất về một vấn đề; **nhập môn**: ***the ABC of gardening**: nhập môn về nghề làm vườn* 3 (idm) **easy as ABC** ⇨ EASY[1].

ABC /ˌei bi:'si:/ *abbr* 1 American Broadcasting Company: Công ty phát thanh truyền hình Mỹ: ***watch ABC**: xem truyền hình của hãng ABC.* 2 Australian Broadcasting Commission: Ủy ban phát thanh truyền hình Úc.

ab.dic.ate /'æbdikeit/ *v* 1 [I] từ chức hoặc chính thức từ bỏ ngôi vua: ***King Edward VIII abdicated in 1936**: Vua Edward VIII thoái vị năm 1936.* 2 [Tn] *(fml)* chính thức từ bỏ (quyền lực, địa vị cao, v.v.): ***He's abdicated all responsibility in the affair** : Ông ta đã rũ bỏ mọi trách nhiệm trong vụ này.* ▷ **abdica-tion** /ˌæbdi'keiʃn/ *n* [C,U].

ab.do.men /'æbdəmən/ *n* 1 bộ phận của cơ thể ở phía dưới lồng ngực và mô hoành, chứa dạ dày, ruột và các cơ quan tiêu hóa; **bụng**. Cf INTESTINE. 2 phần cuối cùng của một con côn trùng, nhện hoặc giáp xác: ***head, thorax and abdomen**: đầu, ngực và bụng.* ▷ **ab.dom.inal** /æb'dɒminl/ *adj* trong, thuộc về hoặc cho cái bụng: ***abdominal pains** : những cơn đau vùng bụng* o ***an abdominal operation**: một ca giải phẫu ở bụng.* **ab-dom.in.ally** /æb'dɒminəli/ *adv.*

ab-duct /əb'dʌkt, æb-/ *v* [Tn] bắt đi một cách phi pháp, bằng cách dùng vũ lực hoặc lừa gạt; **bắt cóc.** ▷ **ab-duc-tion** /əb'dʌkʃn, æb/ *n* [U,C] **ab-ductor** *n.*

abeam /ə'bi:m/ *adv (hải)* trên một đường thẳng góc với chiều dài của tàu thủy hoặc máy bay; **ngang**: ***The lighthouse was abeam of the ship**: Ngọn đèn biển ở ngang tầm con tàu.*

ab-er-rant /æ'berənt/ *adj* không theo cách thông thường hoặc đúng đắn; **khác thường**: ***aberrant behaviour**: hành vi lầm lạc (khác thường).*

ab-er-ra-tion /ˌæbə'reiʃn/ *n* 1 (a) [U] sự sai lệnh khỏi cái đã được chấp nhận là bình thường hoặc đúng đắn; **sự lầm lạc**: ***steal sth in a moment of aberration**: ăn cắp cái gì trong giây phút lầm lạc.* (b) [C] sự sai trật về đạo đức hoặc tâm thần; sự mất trí nhớ tạm thời; **mê loạn; thác loạn**: ***Owing to a strange mental aberration he forgot his own name**: Do một sự thác loạn tinh thần kỳ lạ, ông ta quên hẳn cả tên mình.* 2 [C] sai lầm hoặc khuyết tật: ***an aberration in the computer**: một sự khuyết tật của máy tính.*

abet /ə'bet/ *v* (**-tt-**) 1 (a) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (in sth)** giúp đỡ hoặc khuyến khích ai phạm tội hoặc làm điều gì sai lầm: ***He was abetted in these illegal activities by his wife**: Nó bị vợ xúi giục nên đã có những hoạt động phi pháp này.* (b) [Tn] khuyến khích (một tội lỗi, vv...): ***you are abetting theft**: anh đã khuyến khích tội ăn cắp.* 2 (idm) **aid and abet** ⇨ = AID. ▷ **abet-ter**, (*luật*) **abet-tor** *ns.*

abey.ance /ə'beiəns/ *n* [U] (idm) **be in abeyance fall/ go into abeyance** (nói về một quyền, luật lệ, vấn đề, v.v.) bị tạm thời treo; không có hiệu lực hoặc không được sử dụng trong một thời gian ***The question is in abeyance**: Vấn đề tạm treo,* tức là để lại, chưa trả lời được, chẳng hạn để đến khi nào có thêm thông tin. o ***This law falls into abeyance when the country's security is threatened**: Đạo luật này phải tạm gác khi nền an ninh đất nước bị đe dọa.*

ab.hor /əb'hɔ:(r)/ v (**-rr-**) [Tn] cảm thấy ghét (ai/cái gì đó); **ghê tởm; căm ghét**: ***abhor terrorism, terrorists**: căm ghét chủ nghĩa khủng bố, bọn khủng bố.* ▷ **ab-hor-rence** /əb'hɒrəns: *US* -'hɔ:r-/ *n* [U]: ***have an abhorrence of war**: căm thù và ghê tởm chiến tranh.* **ab.hor.rent** /əb'hɒrənt; *US* -'hɔ:r-/ *adj* ~ **(to sb)** ghê tởm; căm thù: ***Violence is abhorrent to his gentle nature**: Bạo lực là ghê tởm đối với bản chất hiền lành của ông ấy.*

abide /ə'baid/ *v* (*pt, pp* **abided;** theo nghĩa 3 **abode** /əbəʊd/ 1 [Tn] (nhất là với *can/ could,* trong những câu phủ định hoặc câu hỏi) tha thứ (ai/ cái gì); chịu đựng; chịu: ***I can't abide that man**: Tôi không sao chịu nổi người đó.* o ***How could you abide such conditions?**: Làm sao anh có thể chịu đựng được hoàn cảnh như vậy?* 2 [Ipr] ~ **by sth** hành động theo đúng cái gì; trung thành với cái gì: ***abide by a promise:***

hành động theo đúng lời hứa o ***abide by an agreement, verdict, ruling, etc***: *thực hiện đúng bản thỏa hiệp, bản án, sự quyết định, v.v.* o ***You'll have to abide by the referee's decision***: *Bạn cần phải theo đúng quyết định của trọng tài.* 3 [Ipr] *(arch)* vẫn còn; tiếp tục; ở lại: ***abide at a place***: *ở lại một nơi* o ***abide with sb***: *ở lại với ai.*

▷ **abid.ing** *adj* lâu dài; vĩnh cửu: ***an abiding friendship, hatred, mistrust, etc***: *một tình thân hữu, lòng căm thù, sự ngờ vực, v.v lâu dài.*

abil.ity /ə'biləti/ *n* 1 [U] khả năng hoặc năng lực làm cái gì về thể chất hoặc tinh thần: ***a machine with the ability to cope with large loads***: *một cỗ máy có khả năng chịu những tải trọng lớn* o ***He has the ability to do the work***: *Anh ấy có khả năng làm việc này.* 2 (a) [U] sự khéo léo; trí thông minh: ***a woman of great ability***: *một người phụ nữ rất thông minh.* (b) [U,C] tài năng: ***have a great musical ability***: *có tài năng lớn về âm nhạc* o ***We found him work more suited to his abilities***: *Chúng tôi nhận thấy anh ấy làm việc phù hợp với tài năng của anh ta hơn nhiều.* 3 (idm) **to the best of one's ability** ⇨ BEST[3].

ab.ject /'æbdʒekt/ *adj* 1 (về hoàn cảnh) khốn cùng; tuyệt vọng: ***living in abject poverty/misery***: *sống trong cảnh nghèo/ khổ cực tuyệt vọng.* 2 (về người, hành động hoặc hành vi) thiếu tất cả sự hãnh diện; đáng khinh: ***an abject coward***: *một kẻ hèn nhát đáng khinh bỉ* o ***an abject apology***: *một lời xin lỗi van vỉ* tức là rất hạ mình. ▷ **ab.ject.ly** *adv.*

ab.jure /əb'dʒʊə(r)/ *v* [Tn] *(fml)* hứa hoặc bỏ (một tuyên ngôn, một ý kiến, một lòng tin, vv); chính thức bỏ: ***abjure one's religion***: *bỏ đạo.* **ab.jur.a.tion** /ˌæbdʒʊə'reiʃn/ *n* [U,C].

ab.lat.ive /'æblətiv/ *n* (usu *sing*) *(ngữ)* hình thái đặc biệt của một danh từ, một đại từ hoặc một tính từ dùng (trong một số ngôn ngữ biến hình) để chỉ tác thể hay công cụ của một hành động; **cách công cụ.** ▷ **ab.lat.ive** *adj* thuộc hoặc ở cách công cụ.

ab.laut /'æblaʊt/ *n* [U] *(ngôn)* cách biến đổi có hệ thống của các nguyên âm trong những hình thức có liên quan của một từ, nhất là trong các ngôn ngữ Ấn-Âu (thí dụ *drive, drove, driven*); **hiện tượng biến âm sắc; hiện tượng chuyển đổi.**

ablaze /ə'bleiz/ *adj* 1 cháy; đang cháy: ***set sth ablaze***: *đốt cái gì* o ***The whole building was soon ablaze***: *Chẳng bao lâu toàn bộ tòa nhà bốc cháy.* 2 ~ **(with sth)** *(fig)* (a) rất sáng; lấp lánh: ***The palace was ablaze with lights***: *Tòa lâu đài sáng rực ánh đèn.* (b) rất khích động: ***His face was ablaze with anger***: *Mặt ông ta hừng hực lên vì tức giận.*

able[1] /'eibl/ *adj* **be ~ to do sth** (dùng làm *động từ chỉ phương thức*) có quyền, phương tiện hoặc cơ hội làm cái gì: ***The child is not yet able to write***: *Đứa trẻ chưa biết viết.* o ***Will you be able to come?***: *Bạn có thể đến được không?* o ***You are better able to do it than I (am)***: *Bạn có thể làm việc đó tốt hơn tôi.*

able[2] /'eibl/ *adj* (**-r**, **-st**) /'eiblist/) có kiến thức hoặc kỹ xảo; có khả năng; **lành nghề**: ***an able worker***: *một công nhân lành nghề* o ***the ablest/most able student in the class***: *người sinh viên có khả năng nhất trong lớp.*

▷ **ably** /'eibli/ *adv* một cách thành thạo: ***They have done their work very ably***: *Họ đã làm việc của mình rất thành thạo.*

□ **able-bodied** /'bɒdid/ khỏe mạnh, sung sức và tráng kiện.

able (-bodied) seaman (*abbr* **AB**) thủy thủ được huấn luyện và thích hợp với tất cả các nghĩa vụ.

-able,- ible *suff* 1 (với các *dt* tạo thành các *tt*) có hoặc tỏ rõ một phẩm chất nào đó: ***fashionable***: *hợp thời trang.* o ***comfortable***: *thoải mái.* 2 (với *các đgt* tạo thành *các tt*) (a) có thể hoặc phải là: ***eatable***: *có thể ăn được* o ***payable***: *cần được thanh toán* o ***reducible***: *có thể giảm được.* (b) có thể, khuynh hướng; **hay; dễ**: ***changeable***: *có thể thay đổi được* o ***perishable***: *có thể bị diệt vong.*

▷ **-ability, -ibility** (cấu tạo *các dt* không đếm được): ***profitability***: *tính có lợi* o ***reversibility***: *tính có thể đảo ngược.*

-ably, -ibly (cấu tạo các *pht*): ***noticeably***: *đáng lưu ý* o ***incredibly***: *không thể tin được.*

ab-lu-tion /ə'blu:ʃn/ *n* (usu *pl*) *(fml or joc)* tắm, rửa tay, rửa bình thánh v.v. có tính chất nghi lễ: ***perform one's ablutions***: *tắm rửa.*

ABM /ei bi:'em/ *abbr* anti-ballistic missile: tên lửa chống tên lửa đạn đạo

ab.nega.tion /ˌæbni'geiʃn/ *n* [U] *(fml)* 1 từ chối hoặc bỏ (một học thuyết, chủ nghĩa) 2 (cũng **self-abne'gation**) sự tận tụy quên mình.

ab.nor.mal /æb'nɔ:ml/ *adj* khác điều gì thông thường, bình thường hoặc được dự kiến, nhất là theo kiểu không đáng mong muốn; **khác thường**: ***abnormal specimens, weather conditions, behaviour***: *những mẫu, điều kiện thời tiết, hành vi khác thường* o ***be physically/mentally abnormal***: *không bình thường về thể chất/ về tinh thần.* ▷ **ab-nor-mal-ity** /ˌæbnɔ:'mæləti/ *n* [U,C]. **ab-nor-mally** /æb'nɔ:məli/ *adv*: ***abnormally large feet***: *những bàn chân to khác thường.*

Abo /'æbəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) (⚠ tiếng lóng Úc có tính xúc phạm) = ABORIGINAL.

aboard /ə'bɔ:d/ *adv part, prep* ở trên hoặc vào trong một tàu thủy, máy bay hoặc (*esp US*) một xe buýt: ***We went/climbed aboard***: *Chúng tôi đi lên/ trèo lên tàu, xe, máy bay.* o ***Welcome aboard***: *Mời lên xe, tàu!* o ***All aboard!***: *Tất cả lên xe, tàu,* tức là tàu sắp khởi hành. o ***He was already aboard the ship***: *Anh ấy đã ở trên tàu rồi.*

abode[1] /ə'bəʊd/ n [sing] *(fml or rhet or joc)* 1 nhà ở: ***one's place of abode***: *nơi ở của ta* tức là nơi nơi ta sinh sống. o ***welcome to our humble abode!***: *xin mời đến căn nhà đơn sơ của chúng tôi!* 2 (idm) **no fixed abode/ address** ⇨ FIX[1].

abode[2] *pt. pp* of ABIDE 3.

ab.ol.ish /ə'bɒliʃ/ *v* [Tn] kết thúc sự tồn tại của (một phong tục, một thể chế, v.v.); **hủy bỏ**: ***Should the death penalty be abolished?***: *Hình phạt tử hình có nên hủy bỏ hay không?*

▷ **ab.oli.tion** /ˌæbə'liʃn/ *n* [U] sự bãi bỏ hoặc bị bãi bỏ: ***the abolition of slavery, hanging***: *việc bãi bỏ chế độ nô lệ, hình thức treo cổ.*

ab.oli.tion.ist /ˌæbə'liʃənist/ *n* người ủng hộ việc bãi bỏ, nhất là hình phạt tử hình:

A-bomb /'ei bɒm/ *n* = ATOMIC BOMB (ATOMIC)

ab.om.in.able /ə'bɒminəbl; *US* -mən/ *adj* 1 ~ **(to sb)** *(fml)* gây ra sự ghê tởm; đáng ghét: ***Your behaviour is abominable to me***: *Cách xử sự của anh thật đáng ghê tởm đối với tôi.* 2 *(infml)* rất không thú vị; **tồi tệ**: ***abminable weather, food music***: *thời tiết, thức ăn, âm nhạc tồi tệ.* ▷ **ab.om.in.ably** /ə'bɒminəbli; *US* -mən-/ *adv*

□ **Abominable Snowman** = YETI.

ab.om.in.ate /ə'bɒmineit: *US* -mən-/ *v* [Tn] cảm thấy căm thù hoặc ghê tởm đối với (ai/cái gì); ghét cay, ghét đắng: ***I abominate fascism***: *Tôi căm thù chủ nghĩa phát xít.*

▷ **ab.om.ina.tion** /əˌbɒmi'neiʃn: *US* -mən/ *n* 1 [U] cảm giác ghê tởm và căm thù cực độ: ***hold sth in abomination***: *căm thù cực độ, ghét cay ghét đắng cái gì.* 2 [C] hành động, thói quen, người hoặc vật bị căm ghét: ***That new***

concrete building is an abomination: *Ngôi nhà bê tông mới đó là một vật đáng ghét.*

ab.ori.gin.al /ˌæbəˈridʒənl/ *adj* (nhất là người) sống ở một xứ sở từ một thời kỳ rất xa xưa, nhất là trước khi bọn thực dân tới; **bản xứ; thổ dân**: *inhabitants, plants*: *cư dân, cây cối bản xứ.*

▷ **ab·ori·ginal** *n* 1 người dân bản xứ. 2 **Aboriginal** người bản xứ châu Úc.

ab.ori.gines /ˌæbəˈridʒəni:z/ *n* [pl] cư dân bản xứ, đặc biệt là người bản xứ châu Úc (**Aborigines**).

▷ **ab·ori·gine** /ˌbəˈridʒəni/ *n* (*infml*) người dân bản xứ.

abort /əˈbɔ:t/ *v* 1 (*y*) (**a**) [Tn] làm cho (ai/cái gì) phải bị phá thai: *abort an expectant mother, a deformed foetus, the pregnancy*: *phá thai một người đàn bà có mang, một quái thai, một trường hợp mang thai.* (**b**) [I] chịu sự phá thai; sẩy thai: *She aborted after four months*: *Bà ấy đã bị sẩy thai sau bốn tháng.* 2 [I, Tn] (gây cho cái gì) kết thúc non và không thành công: *abort a space mission*: *bỏ một phi vụ không gian*, tức là bãi bỏ phi vụ đó trong không gian, thường vì trục trặc máy móc. ○ *abort a computer program*: *bỏ dở một chương trình máy tính.*

▷ **aborted** *adj* 1 không phát triển được 2 *(sinh)* thô sơ; **phôi thai**: *Thorns are aborted branches*: *gai là cành phôi thai.*

abor.tion /əˈbɔ:ʃn/ *n* 1 (**a**) [U] (nhất là làm cách có chủ định) lấy bào thai từ trong tử cung ra trước khi bào thai đó có thể sống, nhất là trong 28 tuần lễ đầu tiên của thời kỳ mang thai: *Many people are anti-abortion*: *Nhiều người chống phá thai.* (**b**). [C]: *operation to terminate a pregnancy*: *giải phẫu để kết thúc một thời kỳ mang thai.* ○ *She had an abortion*: *Cô ta đã nạo thai.* Cf MISCARRIAGE 1. 2 [C] dự án hoặc hành động đã thất bại hoàn toàn; **sự sớm thất bại**.

abor.tion.ist /əˈbɔ:ʃənist/ *n* người làm việc phá thai, thường là bất hợp pháp.

abort.ive /əˈbɔ:tiv/ *adj* không đi đến cái gì, không thành công: *an abortive attempt, coup, mission*: *một nỗ lực, một cuộc đảo chính, một sứ mệnh không thành công.* ○ *plans that proved abortive*: *những kế hoạch tỏ ra không thành công.* **abort.ively** *adv.*

abound /əˈbaʊnd/ *v* 1 [I] có rất nhiều; tồn tại với số lượng lớn: *Oranges abound here all the year round*: *Ở đây có nhiều cam quanh năm.* 2 [Ipr] ~ **in/with sth** có cái gì rất nhiều hoặc số lượng lớn: *The river abounds in/with fish*: *con sông có rất nhiều cá.*

about[1] /əˈbaʊt/ *adv* 1 (cũng *esp US* **around**) hơn hoặc kém một ít so với trước hoặc sau một ít; **khoảng chừng; xấp xỉ**: *It costs about £10*: *Cái đó giá khoảng 10 pao.* ○ *He's about the same height as you*: *Nó cao khoảng bằng anh.* ○ *She drove for about ten miles*: *Bà ta đã lái xe được khoảng mười dặm.* ○ *They waited for about an hour*: *Họ đã đợi khoảng một tiếng.* 2 *(infml)* gần như *I'm (just) about ready*: *Tôi sắp xong rồi.* 3 *(infml)* (trong câu nói giảm bớt đi): *I've had just about enough*: *Tôi đã có gần như đủ*, tức là khá đủ. ○ *He's been promoted, and about time too*: *Ông ấy đã được thăng chức, và cũng khá kịp thời* tức là việc thăng chức lẽ ra phải xảy ra sớm hơn. 4 (idm) **that's about it/the size of it** (*infml*) đó là cách tôi thấy điều đó hay đánh giá điều đó.

about[2] /əˈbaʊt/ *adv part* (theo các nghĩa 1, 2 và 3 *esp Brit*; cũng theo những nghĩa đó *esp US*, **around**) 1 (**a**) (chỉ sự chuyển động) đây đó, ở nhiều hướng, khắp chung quanh: *The children were rushing about*: *Các trẻ em xông xáo chỗ này chỗ kia.* ○ *The boys were climbing about on the rocks*: *Bọn con trai đang leo lên khắp các tảng đá.* (**b**) (chỉ vị trí) chỗ này chỗ kia (tại một nơi): *books lying about on the floor*: *Sách nằm la liệt trên sàn nhà.* ○ *People sitting about on the grass*: *Người ngồi la liệt trên bãi cỏ.* 2 đang luân chuyển; di động chung quanh: *There was nobody about*: *Không có ai quanh đây cả*, tức là không trông thấy ai cả ○ *There's a lot of flu about*: *Có nhiều người bị bệnh cúm quanh đây.* ○ *He'll soon be about again*: *Rồi anh ta sẽ sớm đi lại được*, thí dụ sau một trận ốm 3 ở gần đâu đây; không xa: *She's somewhere about*: *Cô ta ở gần đâu đây.* 4 quay mặt về; **hướng về**: *Put the ship about*: *Quay tàu về hướng ngược lại.* ○ *It's a wrong way about*: *Đó là lối đi sai hướng.* ○ *About turn!*: *Đằng sau, quay!* (mệnh lệnh quân sự).

□ **a,bout-'turn** (*US* **a,bout-'face**) *n* 1 lối quay làm sao để mặt hướng về phía ngược lại. 2 sự thay đổi hoàn toàn về ý kiến, chính sách v.v.: *(fig) These new measures indicate an about- turn in government policy*: *Các biện pháp mới này chỉ rõ một sự thay đổi hoàn toàn trong chính sách của chính phủ.*

about[3] /əˈbaʊt/ *prep* (theo các nghĩa 1,2 và 5 *US* **around**; *Brit* **around** cũng theo các nghĩa này) 1 (**a**) (chỉ sự chuyển động) đây đó ở (một nơi); ở nhiều hướng: *walking about the town*: *đi loanh quanh trong thành phố.* ○ *travelling about the world*: *du hành đó đây trên thế giới.* ○ *Look about you*: *Hãy nhìn chung quanh bạn.* (**b**) (chỉ vị trí, tình trạng, v.v.) chỗ này chỗ kia (tại một nơi); khắp các điểm: *papers strewn about the room*: *những mẩu giấy vương vãi khắp căn phòng.* 2 gần (một nơi); không xa: *She's somewhere about the place*: *Cô ấy ở gần đâu đây.* ○ *I dropped the key somewhere about here*: *Tôi đã đánh rơi chìa khóa ở gần đâu đây.* 3 về chủ đề (ai/ cái gì); liên quan tới; **về**: *A book about flowers*: *Một cuốn sách nói về hoa.* ○ *Tell me about it*: *Hãy nói cho tôi nghe về điều đó.* ○ *What is he so angry about?*: *Ông ấy tức giận về chuyện gì thế?* ○ *He is careless about his personal appearance*: *Nó thường không quan tâm đến vẻ bề ngoài của nó.* ⇨ xem cách dùng. 4 quan tâm hoặc bận việc gì: *And while you're about it...*: *Và trong khi bạn đang bận việc đó..* ○ *Mind what you're about*: *Hãy để tâm đến điều anh đang làm*, tức là hãy thận trọng. 5 vào thời gian gần, xấp xỉ: *He arrived (at) about ten o'clock*: *Anh ấy đến vào khoảng mười giờ.* 6 (idm) **be about to do sth** định làm gì ngay tức khắc; sắp làm gì: *As I was about to say when you interrupted me...*: *Khi tôi định nói thì anh ngắt lời tôi...* ○ *We're about to start*: *Chúng tôi sắp sửa khởi hành.* ○ *I'm not about to admit defeat*: *Tôi không có chịu thua.* **how/what about..?** (**a**) (dùng khi hỏi tin tức hoặc để biết ý kiến của ai): *What about his qualifications for the job?*: *Khả năng của nó đối với công việc này thế nào?* tức là nó có khả năng làm việc đó hay không? (**b**) (dùng khi gợi ý): *How about going to France for our holidays?*: *Trong những ngày nghỉ chúng ta sẽ đi sang Pháp chứ?*

CÁCH DÙNG: Cả **about** và **on** đều có thể có nghĩa là 'về chủ đề'. Một cuốn sách, phim ảnh hoặc bài giảng về (**on**) nghệ thuật, giáo dục hoặc tiền sử Trung Quốc gợi lên cái ý là một sự trình bày nghiêm túc về học thuật. Một cuốn sách, cuộc đàm luận hoặc chương trình TV về (**about**) Trung Quốc, các nhà trường hoặc những con khổng long thì nói về sự quan tâm chung rộng hơn và có tính không chính thức nhiều hơn.

above[1] /əˈbʌv/ *adv* 1 ở hoặc tới một điểm cao hơn; trên đầu; **ở trên; phía trên**: *My bedroom is immediately above*: *Phòng ngủ của tôi ngay bên trên.* ○ *Put the biscuits on the shelf above*: *Hãy để bánh bích quy lên cái giá phía trên.* ○ *Seen from above, the fields looked like a geometrical pattern*: *Nhìn từ trên*

xuống, các cánh đồng trông như thể một đồ án hình học. o ***A voice called down to us from above***: *Một tiếng nói từ phía trên cao gọi xuống chúng tôi.* **2** trở lại phía trước hoặc xa hơn (trong một cuốn sách, một bài báo, v.v.) **ở trên**: ***In the above paragraph***: *Trong đoạn trên.* o ***As was stated above...***: *Như đã nói ở trên.* o ***See above, page 97***: *Hãy xem ở trên, trang 97.* o **3** (*rhet*) ở trên hoặc lên trời; **thiên đường**: ***the powers above***: *Quyền năng bề trên.* o ***blessings from above***: *Sự độ trì của bề trên.* o ***gone above***: *lên thiên đường.* Cf BELOW, UNDER, UNDERNEATH.

□ **ˌabove-ˈmentioned**, **ˌabove-ˈnamed** *adjs* đã nêu hoặc gọi tên ở trên (trong một cuốn sách, bài báo, v.v.). Cf UNDERMENTIONED.

above[2] /əˈbʌv/ *prep* **1** (**a**) cao hơn (cái gì) ***The sun rose above the horizon***: *Mặt trời đã mọc trên chân trời.* o ***the water came above our knees***: *Nước đã ngập quá đầu gối chúng tôi.* o ***We were flying above the clouds.*** (Cf ***We were flying over/across the Sahara.***): *Chúng tôi đang bay bên trên những đám mây.* (**b**) cao hơn (ai/ cái gì) về cấp bậc, địa vị, tầm quan trọng, v.v.: ***A captain in the Navy ranks above a captain in the Army***: *Một đại úy trong Hải quân về cấp bậc là cao hơn một đại úy trong Lục quân.* o ***She married above her***: *Cô ấy đã kết hôn với người thuộc đẳng cấp xã hội cao hơn mình.* **2** lớn hơn (cái gì) về số lượng, giá cả, trọng lượng, v.v.: ***The temperature has been above the average recently***: *Gần đây nhiệt độ đã lên cao hơn mức trung bình.* o ***There's nothing in this shop above/over a dollar***: *Trong cửa hàng này không có cái gì giá cao hơn một đô la cả.* o ***It weighs above/over ten tons***: *Vật/ cái ấy nặng hơn mười tấn.* o ***Applicants must be above/over the age of 18***: *Người nộp đơn xin phải trên 18 tuổi.* **3** (*fml*) hơn (ai/ cái gì): ***Should a soldier value honour above life?***: *Một người lính có phải coi trọng danh dự hơn tính mạng không?* **4** vượt quá tầm của (cái gì) vì quá tốt, quá lớn, v.v.: ***He is above suspicion***: *Ông ấy nằm ngoài sự nghi ngờ,* tức là không đáng bị nghi ngờ vì ông ta hoàn toàn được tin cậy. o ***Her behaviour was above/beyond reproach***: *Cách xử sự của cô ấy thì không trách cứ vào đâu được.* **5** quá tốt, v.v. đối với (cái gì): ***She wouldn't lie — she's above that***: *Cô ta hẳn là không nói dối — Cô ấy không phải loại người đó.* o ***She is above deceit***: *Cô ấy không có thói lừa dối.* o ***Although she's the manager, she's not above asking for advice from her staff***: *Tuy bà ấy là giám đốc, bà ấy không nề hà hỏi lời khuyên của các nhân viên của mình.* **6** thác nước từ (một địa điểm): ***the waterfall above the bridge***: *thác nước ở phía trên cầu.* **7** (idm) **above 'all** quan trọng hơn hết thảy; đặc biệt: ***He longs above all (else) to see his family again***: *Hơn hết thảy mọi chuyện, anh ta tha thiết muốn gặp lại gia đình.* **aˈbove oneself** quá hài lòng với bản thân mình; **tự phụ; ngạo mạn**. Cf BELOW, UNDER, UNDERNEATH.

□ **above-board** *adv, adj* ⇨ ABOVE BOARD (BOARD[1]).

CÁCH DÙNG: **1** Khi chỉ một vị trí cao hơn cái gì, thường có thể dùng *above* và *over* như nhau: ***They built a new room above/over the garage***: *Họ đã xây một căn phòng mới ở trên ga ra ô tô.* **2** Khi có sự chuyển động ngang qua cái gì, chỉ có thể sử dụng **over**: ***She threw the ball over the fence***: *Cô ấy đã ném quả bóng qua hàng rào.* o ***jump over the stream***: *nhảy qua dòng suối.* **3** **Over** cũng có thể có nghĩa là phủ lên: ***Pull the sheet over the body***: *Hãy kéo khăn trải giường đắp lên người.* o ***Throw the water over the flames***: *Hãy té nước vào đám lửa.* **4** **Over** và **above** có thể có nghĩa là 'hơn' về số lượng, số đo, v.v. **Above** thường được dùng liên quan tới một cái gì tối thiểu hoặc tiêu chuẩn: ***2000ft above sea-level***: *2000 fit trên mực nước biển.* o ***above average intelligence/height***: *trên trí thông minh/ chiều cao trung bình.* o ***two degrees above zero***: *hai độ trên số không.* o ***He's over fifty***: *Ông ấy trên năm mươi (tuổi).* o ***She's been here over two hours***: *Cô ấy đã ở đây hơn hai tiếng.*

ab.ra.ca.dabra /ˌæbrəkəˈdæbrə/ *n, interj* từ không có nghĩa mà đặc biệt các người làm trò ảo thuật nói lên như thể là những lời chú khi làm trò ảo thuật: ***'Abracadabra,' said the conjuror as he pulled the rabbit from the hat***: *'Abracadabra', người làm trò ảo thuật vừa nói vừa lôi con thỏ từ trong mũ ra.*

ab.rade /əˈbreid/ *v* [Tn] làm mòn (da, vải, đá v.v.) bằng cách cọ xát; cạo; **mài mòn**.

ab.ra.sion /əˈbreiʒn/ *n* **1** [U] việc cạo hoặc mài mòn; cọ xát. **2** [C] chỗ bị tổn thương, nhất là ở trên da, do cọ xát, v.v. gây ra; **chỗ bị trầy da**.

ab.ras.ive /əˈbreisiv/ *adj* **1** có tác dụng cạo hoặc cọ cái gì đi; ráp sần xùi: ***abrasive substances, surfaces, materials***: *các chất liệu, mặt phẳng ráp.* **2** (*fig*) có xu thế xúc phạm tình cảm người khác; khắc nghiệt và sỉ nhục: ***an abrasive person, personality, tone of voice***: *một con người, cá tính, giọng nói khắc nghiệt khó chịu.*

▷ **ab.ras.ive** *n* [U,C] chất dùng để mài hoặc đánh bóng các mặt phẳng.

abreast /əˈbrest/ *adv* **1** ~ **(of sb/sth)** bên cạnh nhau (cùng với ai/cái gì) và hướng về cùng một phía; **sóng hàng**: ***cycling two abreast***: *đạp xe sóng đôi.* o ***the boat came abreast of us and signalled us to stop***: *chiếc thuyền đến ngang hàng với chúng tôi và ra hiệu cho chúng tôi dừng lại.* **2** (idm) **be/keep abreast of sth** cập nhật với hoặc được biết rõ về cái gì; **theo kịp**: ***You should read the newspapers to keep abreast of current affairs***: *Bạn phải đọc báo để nắm vững thời sự.*

abridge /əˈbridʒ/ *v* [Tn] rút ngắn (một cuốn sách, v.v.) bằng cách dùng ít từ hơn; **cô đọng; tóm tắt**: ***an abridge edition/version of 'War and Peace'***: *một bản in/ bản dịch tóm tắt tác phẩm 'Chiến tranh và Hòa bình'.*

▷ **abridge.ment** (cũng **abridg.ment**) *n* **1** [U] việc rút ngắn một cuốn sách, v.v. **2** [C] sách, v.v đã được tóm tắt; **sách tóm tắt**.

abroad /əˈbrɔ:d/ *adv* **1** ở hoặc tới một nước hay nhiều nước ngoài; **ở nước ngoài; hải ngoại**: ***be, go, live, travel abroad***: *ở, đi, sống, du lịch nước ngoài.* o ***visitors (who have come) from abroad***: *khách từ nước ngoài đến thăm.* **2** được lưu truyền rộng rãi: ***There's a rumour abroad that...***: *Có một tin đồn lưu truyền rộng rãi rằng...* **3** (*arch or rhet*) ở ngoài nhà: ***Have you ventured abroad yet today?***: *Hôm nay bạn đã đi ra ngoài chưa?*

ab.rog.ate /ˈæbrəgeit/ *v* [Tn] (*fml*) bãi bỏ, hủy bỏ hoặc thủ tiêu (cái gì): ***abrogate a law, custom, treaty***: *bãi bỏ một đạo luật, một tập tục, một hiệp ước.* **ab.roga.tion** /ˌæbrəˈgeiʃn/ *n* [U,C].

ab.rupt /əˈbrʌpt/ *adj* **1** bất ngờ, đột ngột: ***a road with many abrupt turns***: *một con đường có nhiều chỗ ngoặt gấp.* o ***an abrupt ending, change, departure***: *một cách kết thúc, sự thay đổi, cuộc xuất phát bất ngờ (đột ngột).* **2** (**a**) (về lời nói, v.v.) không trơn tru; không mạch lạc; **rời rạc**: ***short abrupt sentences***: *những câu ngắn nhát gừng.* o ***an abrupt style of writing***: *một văn phong trúc trắc.* (**b**) (về ứng cử) thô kệch, lấc cấc: ***He has an abrupt manner***: *Anh ấy có thói lấc cấc.* **3** (về một sườn dốc) rất dốc; **dốc đứng**. ▷ **ab.ruptly** *adv* **ab.rupt.ness** *n* [U]

abs.cess /ˈæbses/ *n* chỗ sưng lên trên cơ thể trong đó tụ lại một chất lỏng sệt, hơi vàng (gọi là *mủ*); **áp-xe**:

abscesses on the gums: *áp xe ở lợi, (viêm lợi có mủ).*

ab.scond /əb'skɒnd/ *v* 1 [I, Ip] ~ **(from...)** đi khỏi một cách đột ngột và bí mật, thường là để khỏi bị bắt; **bỏ trốn**: *He absconded from the country*: *Anh ta bỏ trốn ra khỏi nước.* 2 [Ipr] ~ **with sth** đi khỏi và mang theo cái gì không phải của mình: *He absconded with £8000 stolen from his employer*: *Nó đã bỏ trốn mang theo 8000 pao ăn cắp của ông chủ.*

ab.seil /'æbseil/ *v* [I,Ipr, Ip] (trong việc trèo núi) tụt xuống một sườn dốc đứng hoặc một vách đá thẳng đứng bằng cách dùng hai sợi dây thừng buộc chặt ở một điểm cao hơn: *abseil down the mountain*: *tụt xuống núi bằng dây thừng.*

▷ **ab.seil** *n* hành động tụt xuống.

ab.sence /'æbsəns/ *n* 1 ~ **(from...)** **(a)** [U] ở xa; **vắng mặt**: *His repeated absence (from school) is worrying*: *Việc nó vắng mặt liên tiếp (ở trường) là đáng lo ngại.* ○ *It happened during/in your absence*: *Việc đó đã xảy ra khi bạn vắng mặt.* ○ *In the absence of the manager I shall be in charge*: *Trong khi ông giám đốc vắng mặt, tôi sẽ đảm nhận công việc.* ○ *during his absence in America*: *trong khi ông ấy ở tận bên Mỹ.* **(b)** [C] cơ hội hoặc thời gian ở xa: *numerous absences from school*: *nhiều buổi vắng mặt ở trường.* ○ *thaughout his long absence*: *trong suốt thời gian dài ông ấy vắng mặt.* ○ *after an absence of three months*: *sau một thời gian vắng mặt ba tháng.* Cf PRESENCE. 2 [U] thiếu; không có: *the absence of definite proof*: *thiếu chứng cớ xác định.* 3 (idm) **,absence of 'mind** thiếu suy nghĩ; **sự đãng trí. conspicuous by one's absence** ⇨ CONSPICUOUS. **leave of absence** ⇨ LEAVE[2].

ab.sent[1] /'æbsənt/ *adj* 1 ~ **(from sth)** **(a)** không có mặt (ở cái gì); ở một nơi khác (chứ không...): *be absent from school, a meeting, work*: *vắng mặt ở trường, một cuộc họp, công việc.* ○ *absent friends*: *những người bạn vắng mặt.* **(b)** không tồn tại; thiếu: *Love was totally absent from his childhood*: *Từ thời thơ ấu anh ấy đã hoàn toàn thiếu tình thương.* 2 có vẻ như không nghĩ đến điều đang được nói hoặc đang được thực hiện quanh ta; **thẫn thờ**: *an absent expression, look, etc.*: *một vẻ mặt, cái nhìn v.v... thẫn thờ.*

□ **,absent-'minded** *adj* với tâm trí ta để vào những thứ khác; hay quên; **đãng trí**: *become absent-minded with age*:*trở nên đãng trí vì tuổi tác.* **,absent-'mindedly** *adv.* **,absent-'mindedness** *n* [U].

ab.sent[2] /əb'sent/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **oneself (from sth)** *(fml)* không có mặt (ở cái gì); đứng xa (cái gì); **vắng mặt; tránh mặt**: *He deliberately absented himself from the meeting*: *Anh ấy cố ý tránh mặt ở (vắng mặt ở) buổi họp.*

ab.sent.ee /,æbsən'ti:/ *n* người vắng mặt.

▷ **ab.sent.ee.ism** /,æbsən'ti:izəm/ *n* [U] sự thường xuyên vắng mặt ở trường học hoặc công việc, thường là không có lý do chính đáng.

□ **,absentee 'ballot** *(US)* việc bỏ phiếu trước của những người sẽ vắng mặt *(cử tri vắng mặt)* vào ngày bầu cử. **,absentee 'landlord** người không ở tại nơi điền sản mà họ cho thuê và ít khi lui tới nơi đó.

ab.sinthe (cũng **ab.sinth**) /'æbsinθ/ *n* [U] rượu màu xanh lá cây có vị đắng làm từ cây ngải đắng và các cây cỏ khác; **rượu apxin**.

ab.so.lute /'æbsəlu:t/ *adj* 1 **(a)** hoàn toàn; tổng cộng; toàn bộ; **tuyệt đối**: *have absolute trust in a person*: *tin cậy tuyệt đối vào một người* ○ *tell the absolute truth*: *nói sự thật hoàn toàn* ○ *absolute ignorance, silence*: *hoàn toàn không biết, tuyệt đối im lặng* ○ *You're an absolute fool!*: *Anh là một người hoàn toàn khờ!* **(b)** chắc chắn; không nghi ngờ. *have absolute proof*: *có chứng cớ chắc chắn.* ○ *It's an absolute fact*: *Đó là một sự kiện chắc chắn.* 2 không hạn chế; không giới hạn; mọi mặt: *absolute power*: *quyền lực tuyệt đối, (vô hạn; toàn quyền).* 3 có quyền lực không hạn chế; chuyên chế: *an absolute ruler*: *một nhà cầm quyền chuyên chế.* 4 không có liên quan; độc lập: *There is no absolute standard for beauty*: *Không có tiêu chuẩn nào tuyệt đối cho cái đẹp.*

▷ **the ab.so.lute** *n* [sing] *(triết)* điều được coi là độc lập đối với bất cứ cái gì khác; **cái tuyệt đối.**

□ **,absolute ma'jority** đa số hơn mọi đối thủ kết hợp lại, quá bán; **đa số tuyệt đối.** **,absolute 'zero** nhiệt độ thấp nhất có thể có trên mặt lý thuyết; **không độ tuyệt đối.**

ab.so.lutely /'æbsəlu:tli/ *adv* 1 hoàn toàn: *It's absolutely impossible*: *Điều này hoàn toàn không thể được.* ○ *You're absolutely right!*: *Bạn hoàn toàn đúng.* 2 không dè dặt; không điều kiện: *I absolutely refuse*: *Tôi dứt khoát từ chối.* ○ *He believes absolutely that...*: *Nó tuyệt đối tin rằng....* 3 không có liên quan; theo một nghĩa độc lập (4) *The term is being used absolutely*: *Thuật ngữ được sử dụng theo nghĩa độc lập.* 4 (dùng để nhấn mạnh) một cách dứt khoát: *It's absolutely pouring down*: *Trời mưa như trút.* ○ *He did absolutely no work*: *Anh ấy tịnh không hề làm việc gì cả.* 5 /,æbsə'lu:tli/ *(infml)* (dùng để trả lời câu hỏi hoặc như là một lời bình luận) vâng; chắc chắn rồi; hoàn toàn như vậy: *'Don't you agree?' 'Oh, absolutely!'*: *'Bạn không đồng ý ư?' 'Ồ, chắc chắn là như vậy!'*

ab.so.lu.tion /,æbsə'lu:ʃn/ *n* [U] (đặc biệt trong Giáo hội Cơ đốc) lời tuyên bố nghi thức của một giáo sĩ rằng các tội ác của một người đã được tha thứ; **tha tội; xá tội**: *grant sb absolution*: *ban lời xá tội cho ai.* ○ *pronounce absolution*: *tuyên bố tha tội.*

ab.so.lut.ism /'æbsəlu:tizəm/ *n* [U] *(chính)* **(a)** nguyên tắc cho rằng những người chịu trách nhiệm về chính quyền phải có quyền lực không hạn chế; **sự chuyên chế.** **(b)** chính quyền với quyền lực không hạn chế; **chính thể chuyên chế.** ▷ **ab.so.lut.ist** *n*

ab.solve /əb'zɒlv/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from/on sth)** 1 *(fml nhất là luật)* bào chữa cho người nào khỏi tội; tuyên bố người nào không bị trách cứ, ràng buộc vào một lời hứa, một nghĩa vụ, v.v. **xóa tội; miễn trách**: *The court absolved the accused man (from all responsibility for her death)*: *Tòa án tuyên bố người đàn ông bị cáo là vô tội (không chịu trách nhiệm gì về cái chết của cô ấy).* 2 tuyên bố tha cho ai: *absolve repentant sinners*: *tuyên bố tha tội cho những kẻ có tội biết ăn năn.*

ab.sorb /əb'sɔ:b/ *v* [Tn] 1 **(a)** lấy (cái gì) vào; hút: *absorb heat*: *hút nhiệt.* ○ *Plants absorb oxygen*: *Cây hút khí oxy.* ○ *Dry sand absorbs water*: *Cát khô hút nước.* ○ *Aspirin is quickly absorbed by/into the body*: *Aspirin nhanh chóng được hấp thụ bởi/ vào cơ thể.* ○ *(fig) Clever children absorb knowledge easily*: *Những trẻ em thông minh hấp thụ tri thức một cách dễ dàng.* **(b)** gộp (cái gì, ai) vào làm thành bộ phận của chính nó hoặc của bản thân ta; bao gộp; hòa hợp với: *The larger firm absorbeb the smaller one*: *Công ty lớn hơn đã nuốt công ty nhỏ hơn.* ○ *The surrounding villages have been absorbeb by/into the growing city*: *Những xóm làng xung quanh đã bị thu hút bởi/ vào thành phố đang phát triển.* 2 giảm hiệu quả của (một tác động, một khó khăn, v.v): *Buffers absorbeb most of the shock*: *Thiết bị giảm xóc đã làm giảm hầu hết hệ quả của xóc.* 3 thu hút hết sự chú ý hoặc quan tâm của (ai): *His business absorbs him*: *Việc kinh doanh của anh ta đã thu hút hết tâm trí của anh ta.*

▷ **ab.sorbed** *adj* sự chú ý hoàn toàn; bị thu hút: ***absorbed in her book***: *(cô ta) mê mải với cuốn sách.*

ab.sorb.ent /-ənt/ *n, adj* (chất) có thể hút ẩm v.v.: ***absorbent cotton wool***: *bông hút nước.*

ab.sorb.ing *adj* có tác dụng thu hút hết tâm trí; **hấp dẫn**: ***an absorbing film***: *một cuốn phim hấp dẫn.*

ab.sorp.tion /əb'sɔ:pʃn/ *n* [U] ~ (**by/in sth**) thu hút hoặc bị thu hút: ***His work suffered because of his total absorption in sport***: *Công việc của anh ta bị hỏng vì anh ấy đã hoàn toàn bị thu hút vào thể thao.*

ab.stain /əb'stein/ *v* ~ [I, Ipr] (**from sth**) 1 tránh không làm việc gì hay hưởng một lạc thú gì, nhất là uống rượu; kiềm chế; **kiêng nhịn.** 2 từ chối sử dụng lá phiếu của mình; **bỏ phiếu trắng**: ***At the last election he abstained (from voting/the vote)***: *Tại cuộc bầu cử vừa qua anh ta đã bỏ phiếu trắng.*

▷ **ab.stain.er** *n* người kiêng khem rượu: ***a total abstainer***: *một người kiêng rượu hoàn toàn.*

ab.ste.mi.ous /əb'sti:miəs/ *adj* không ăn uống nhiều; không bê tha; vừa phải; **điều độ**: ***an abstemious person, meal***: *một người thanh đạm, một bữa ăn vừa phải.* ○ ***abstemious habits***: *những thói quen điều độ.* ▷ **ab.ste.mi.ously** *adv.* **ab.ste.mi.ous.ness** *n* [U].

ab.sten.tion /əb'stenʃn/ *n* (a) [U] ~ (**from sth**) sự tránh không làm việc gì, nhất là không dùng lá phiếu của mình tại cuộc bầu cử; **sự không bỏ phiếu**. (b) [C] trường hợp như thế: ***five votes in favour of the proposal, three against and two abstentions***: *Năm phiếu ủng hộ đề nghị, ba phiếu chống và hai phiếu trắng.*

ab.stin.ence /'æbstinəns/ *n* [U] ~ (**from sth**) tránh, nhịn, kiêng, nhất là tránh ăn và uống rượu: ***total abstinence***: *sự nhịn ăn, sự kiêng rượu hoàn toàn.* ▷ **ab.stin.ent** /'æbstinənt/ *adj* [usu pred].

ab.stract[1] /'æbstrækt/ *adj* 1 tồn tại trong tư tưởng như một ý niệm nhưng không có sự tồn tại vật chất hay thực tiễn; **trừu tượng**: ***We may talk of beautiful thing, but beauty itself is abstract***: *Chúng ta có thể nói về cái đẹp, nhưng bản thân cái đẹp là trừu tượng.* ○ ***He has some abstract notion of wanting to change the world***: *Anh ta có một khái niệm trừu tượng* (tức là mơ hồ, không thực tiễn) *nào đó về ý muốn làm thay đổi thế giới.* 2 (về nghệ thuật) không thể hiện những đối tượng một cách thực tế mà biểu thị những ý nghĩ và cảm xúc của người nghệ sĩ về một số mặt nào của các đối tượng đó; **trừu tượng**: ***an abstract painting, painter***: *một bức tranh trừu tượng, một họa sĩ trừu tượng.* Cf CONCRETE[1] 1

□ **,abstract 'noun** danh từ để cập đến một tính chất hay trạng thái trừu tượng, thí dụ: *goodness* or *freedom*: *lòng tốt* hoặc *sự tự do.*

ab.stract[2] /'æbstrækt/ *n* 1 ý niệm hoặc tính chất trừu tượng. 2 tác phẩm nghệ thuật trừu tượng: ***a painter of abstracts***: *một họa sĩ vẽ tranh trừu tượng.* 3 tường thuật ngắn về nội dung một cuốn sách, v.v.: ***an abstract of a lecture***: *bản tóm tắt một bài giảng.* 4 (idm) **in the 'abstract** về mặt lý thuyết: ***Consider the problem in the abstract***: *Xem xét vấn đề trên bình diện lý thuyết thuần túy,* tức là tựa như vấn đề đó không liên quan gì đến một vật, một người, một thực tế, v.v. nào cụ thể cả.

ab.stract[3] /əb'strækt/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **of sth(from sth)** chuyển một vật gì đi; tách một vật gì (khỏi một vật khác); **tách; rút; chiết**: ***abstract metal from ore***: *tách kim loại ra khỏi quặng.* 2 viết một bài lược thuật về một cuốn sách, v.v.; **tóm tắt**.

ab.strac.ted /æb'stræktid/ *adj* nghĩ về những vật khác; không chú ý; **phân tán tư tưởng; lơ đãng.** ▷ **ab.stract.tedly** *adv.*

ab.strac.tion /əb'stræk∫n/ *n* 1 [U] ~ **of sth (from sth)** chuyển đi, lấy đi. 2 [C] ý niệm trừu tượng: ***lose oneself in abstractions***: *bị lạc lõng trong những ý niệm trừu tượng,* tức là trở nên không thực tế trong suy nghĩ. 3 [U] lơ đãng.

ab.struse /əb'stru:s/ *adj* khó hiểu ▷ **ab.strusely** *adv.* **ab.struse.ness** *n* [U].

ab.surd /əb'sɜ:d/ *adj* 1 không hợp lý; không phải lẽ; **vô lý**: ***What an absurd suggestion!***: *Một gợi ý vô lý biết bao.* ○ ***It was absurd of you to suggest such a thing***: *Anh gợi ý một điều như thế là vô lý.* 2 ngớ ngẩn một cách buồn cười, lố bịch: ***That uniform makes them look absurd***: *Bộ đồng phục đó làm cho chúng trông có vẻ lố bịch.*

▷ **ab.surd.ity** *n* [U,C]. **ab.surdly** *adv.*

abund.ance /ə'bʌndəns/ *n* [U,sing] số lượng nhiều hơn mức đủ; nhiều; **sự thừa thãi; dư dật**: ***There was good food in abundance/an abundance of good food at the party***: *Tại buổi liên hoan thức ăn ngon ê hề.*

abund.ant /ə'bʌndənt/ *adj* 1 nhiều hơn mức đủ; nhiều: ***an abundant supply of fruit***: *sự cung cấp nhiều hoa quả* ○ ***We have abundant proof of his guilt.***: *Chúng tôi có rất nhiều chứng cớ về sự phạm tội của nó.* 2 [pred] ~ **in sth** có nhiều cái gì; phong phú cái gì: ***a land abundant in minerals***: *một vùng đất phong phú khoáng sản.*

▷ **abund.antly** *adv* nhiều: ***be abundantly supplied with fruit***: *được cung cấp nhiều hoa quả* ○ ***He's made his views abundantly clear.***: *Ông ta đã làm cho quan điểm của mình hết sức sáng tỏ.*

ab-use[1] /ə'bju:z/ *v* [Tn] 1 sử dụng (cái gì) bậy hay sai; **lạm dụng**: ***abuse one's authority, sb's hospitality, the confidence placed in one***: *lộng quyền, lạm dụng tính hiếu khách của một người nào đó, lạm dụng lòng tin người ta đặt vào mình.* 2 đối xử (với ai) một cách tồi tệ; lợi dụng: ***a much abused wife***: *một người vợ bị đối xử quá tồi tệ.* Cf MISUSE. 3 nói một cách xúc phạm tới hoặc về (ai); công kích bằng lời; **lăng mạ; xỉ nhục**.

ab-use[2] /ə'bju:s/ *n* 1 (a) [U] sử dụng hoặc đối xử sai hoặc tồi tệ với ai/cái gì: ***drug abuse***: *sử dụng sai thuốc* ○ ***child abuse***: *đối xử tệ với đứa trẻ.* (b) [C] ~ **of sth**: việc sử dụng cái gì sai hoặc tồi, **sự lạm dụng**: ***an abuse of trust, privilege, authority.***: *một sự lạm dụng lòng tin, đặc quyền, uy quyền.* 2 [C] việc thực hiện bất chính hoặc đồi trụy; **bất lương**: ***put a stop to political abuses***: *chấm dứt những cách mua chuộc đút lót về chính trị.* 3 [U] những lời nói xúc phạm; ngôn ngữ xúc phạm hoặc thô bỉ; **sự lăng mạ; sỉ nhục**: ***hurl (a stream of) abuse at sb***: *tuôn ra (một tràng) những lời lăng mạ ai.* ○ ***The word 'bastard' is often used as a term of abuse.***: *Từ "đồ chó đẻ" thường được dùng như một lời xỉ vả.*

ab.us.ive /ə'bju:siv/ *adj* (về lời nói hay một người) phê phán gay gắt và bất lịch sự; xúc phạm ***abusive language, remarks, etc***: *ngôn ngữ lăng mạ, những lời nhận xét sỉ nhục, v.v.* ○ ***He became abusive***: *Ông ta quay ra lăng mạ.* ▷ **ab.us.ively** *adv.*

abut /ə'bʌt/ *v* (-tt-) [Ipr] ~ **on/ against sth** (về một mảnh đất hay một ngôi nhà) có một ranh giới chung hay cạnh chung với cái gì; kề sát cái gì; **tiếp giáp**: ***His land abuts on the motorway.***: *Đất của ông ta giáp ranh với đường ô tô.* ○ ***Their house abuts againts ours.***: *Nhà họ nối đầu vào nhà chúng tôi.*

abut.ment /ə'bʌtmənt/ *n* (kỹ thuật xây dựng) cấu trúc đỡ trọng lượng của một chiếc cầu hay một cái vòm; **trụ cầu**.

abys.mal /ə'bizməl/ *adj* 1 (*infml*) cực kỳ xấu: ***live in abysmal conditions***: *sống trong điều kiện cực kỳ xấu* ○ ***His manners are abysmal***: *Cách xư xử*

của anh ta rất xấu, tồi tệ. 2 cực kỳ; hoàn toàn: ***abysmal ignorance***: *sự dốt nát cùng cực.* ▷ **abys.mally** *adv.*

abyss /ə'bis/ *n* hố sâu đến nỗi hình như không có đáy; **vực**: *(fig) an abyss of ignorance, despair, loneliness, etc*: *một vực thẳm của sự dốt nát, thất vọng, cô đơn, v.v.*

AC (cũng **ac**) /ˌei'si:/ *abbr* alternating current: dòng điện xoay chiều. Cf DC 3.

a/c *abbr (thường)* account (current) tài khoản (hiện có); số tiền hiện gửi: ***charge to a/c 319054***: *ghi sổ nợ vào t/k 319054.* ○ ***a/c payee only***: *t/k dành riêng cho người được trả tiền,* tức là bằng séc.

ace.cia /ə'keiʃə/ *n* một loại cây có hoa vàng, hoặc trắng, nhất là loại cây lấy được gôm arabic; **cây xiêm gai** (giống cây keo).

aca.demic /ˌækə'demik/ *adj* 1 [attrib] thuộc (giảng dạy hoặc học tập ở) nhà trường, trường cao đẳng: ***the academic year***: *năm học,* tức là toàn bộ thời gian trong một năm khi việc giảng dạy được tiến hành ở các trường học, v.v. thường bắt đầu vào tháng Chín hoặc tháng Mười. ○ ***academic freedom***: *quyền tự do học thuật,* tức là tự do dạy và thảo luận các vấn đề giáo dục không có sự can thiệp của các nhà chính trị v.v. **2** [attrib] về học thuật; không có tính chất kỹ thuật hoặc thực hành: ***academic subjects***: *những môn học.* **3** chỉ có giá trị lý thuyết: ***a matter of academic concern***: *một vấn đề thuộc lĩnh vực lý thuyết.* ○ ***The question is purely academic***: *Vấn đề này có tính chất thuần túy lý thuyết,* tức là không liên hệ đến thực hành nhưng vẫn thú vị.

▷ **aca.demic** *n* giảng viên hoặc giáo sư tại một trường đại học, cao đẳng, v.v.; học giả chuyên nghiệp.

aca.dem.ic.ally /-kli/ *adv.*

aca.demi.cian /əˌkædə'miʃn; *US* ˌækədə'miʃn/ *n* thành viên của một hàn lâm viện; **viện sĩ hàn lâm.**

açad.emy /ə'kædəmi/ *n* **1** trường đào tạo đặc biệt; **học viện**: ***an academy of music***: *học viện âm nhạc* ○ ***a naval/military academy***: *học viện hải quân/quân sự.* **2** (ở Scotland) trường phổ thông. **3** (usu **Academy**) hội các học giả hoặc các nghệ sĩ xuất sắc; hội nghiên cứu nghệ thuật, văn học, v.v.; mà chức thành viên là một vinh dự: *The Royal Academy (of Arts)*: *Hàn Lâm viện Hoàng gia (về Nghệ thuật).*

□ **Academy Award** một trong những phần thưởng hàng năm về thành tựu trong ngành điện ảnh do Hàn Lâm viện Điện ảnh, Nghệ thuật và Khoa học do Mỹ cấp. Cf OSCAR.

ACAS /'eikæs/ *abbr (Brit)* Advisory, Conciliation and Arbitration Service. Dịch vụ cố vấn, hòa giải và trọng tài, để giúp thương thuyết trong thời kì các cuộc chấp về công nghiệp.

ac.cede /ək'si:d/ *v* [I, Ipr] ~ **(to sth)** *(fml)* **1** (**a**) nhậm chức: ***accede to the chancellorship***: *nhậm chức quốc vụ khanh (Đức), (hiệu trưởng, danh dự trường đại học, bí thư thứ nhất đại sứ quán...)* (**b**) trở thành quốc vương, lên ngôi vua: ***Queen Victoria acceded to the throne in 1837***: *Nữ hoàng Victoria lên ngôi năm 1837.* **2** tán thành (một yêu cầu, đề nghị .v.v.)

ac.cel.er.ando /ækˌselə'rɑndəʊ/ *adv, adj; n (pl* **-dos** hoặc **-di**) *(nhạc)* nhanh dần.

▷ **ac.cel.er.ando** *n (pl* **~s**) một đoạn nhạc chơi theo cách này. Cf. RALLENTANDO.

ac.cel.er.ate /ək'seləreit/ *v* **1** [Tn] (làm cho cái gì) chuyển động nhanh hơn hay xảy ra sớm hơn; tăng tốc độ: ***accelerating the rate of growth***: *đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng.* **2** [I] chuyển động hay xảy ra nhanh hơn: ***The car accelerated as it overtook me***: *Chiếc xe hơi tăng tốc độ khi nó vượt qua tôi.* Cf DECELERATE.

▷ **ac.cel.era.tion** /ək,selə'reiʃn/ *n* [U] **1** làm hoặc được làm cho nhanh hơn; tăng tốc độ: ***acceleration in the rate of economic growth***: *một sự đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.* **2** (về một chiếc xe) khả năng đạt được tốc độ: ***a car with good acceleration***: *một chiếc xe hơi có khả năng tăng tốc cao.*

ac.cel.er.ator /ək'seləreitə(r)/ *n* **1** thiết bị để tăng tốc độ, nhất là bàn đạp trong một xe hơi, v.v. để kiểm soát tốc độ của động cơ; **bộ tăng tốc.** **2** *(lý)* thiết bị để làm cho các phần tử nhỏ tích điện chuyển động ở tốc độ cao; **máy gia tốc.** **3** *(hóa)* chất làm cho phản ứng hóa học xảy ra nhanh hơn; **chất gia tốc.**

ac.cent /'æksent, 'æksənt/ *n* **1** [C] Sự nhấn mạnh vào một vần hay từ bằng cường độ hay độ cao của giọng nói; **trọng âm**: ***In the word 'today' the accent is on the second syllable***: *trong từ "today" trọng âm đặt vào âm tiết thứ hai.* **2** [C] dấu hoặc kí hiệu, thường đặt ở trên một một chữ cái, dùng trong chữ viết hoặc in để chỉ trọng âm hoặc tính chất của một nguyên âm. **3** [C, U] cách phát âm các từ theo dân tộc, địa phương hoặc cá nhân; **giọng**: ***speak English with a foreign accent***: *nói tiếng Anh với giọng ngoại quốc* ○ ***have an American accent***: *có một giọng Mỹ* ○ ***a voice without (a trace of) accent***: *một tiếng nói không pha chút giọng ngoại quốc nào.* Cf BROGUE, DIALECT. **4** [C usu sing, U] Sự nhấn mạnh đặc biệt vào cái gì; **trọng tâm**: ***In all our products the accent is on quality.***: *Trong tất cả sản phẩm của chúng tôi, trọng tâm là ở chất lượng.*

▷ **ac.cent** /æk'sent/ *v* [Tn] **1** phát âm (một từ hoặc vần) có nhấn mạnh **2** viết dấu nhấn giọng lên (các từ, v.v.)

ac.cen.tu.ate /ək'sentʃueit/ *v* [Tn] làm cho (cái gì) nổi bật lên; nhấn mạnh: ***The tight jumper only accentuated his fat stomach***: *Chiếc áo choàng chật chỉ làm rõ thêm cái bụng phệ của ông ta.* ▷ **ac.cen.tu.ation** /ək,sentʃu'eiʃn/ *n* [U].

ac.cept /ək'sept/ *v* **1** (**a**) [Tn] lấy (cái gì người khác đưa cho) một cách tự nguyện; **nhận**: ***accept a gift, a piece, an apology***: *nhận một món quà biếu, một lời khuyên, một lời xin lỗi.* (**b**) [I, Tn] tỏ ý ưng thuận đối với (một cử chỉ đưa cho cái gì, một lời mời, v.v); **chấp nhận**: ***She offered him a lift and he accept (it)***: *Cô ấy mời anh ta đi cùng xe và anh ta nhận lời.* ○ ***He proposed marriage and she accepted (him)***: *Anh ta đã đề nghị kết hôn và cô ấy đã chấp nhận.* (**c**) [Tn] nhận (cái gì/người nào) là đầy đủ hoặc phù hợp: ***Will you accept a cheque?***: *Bạn có nhận một tấm séc không?* ○ ***The machine only accepts 10p coins.***: *Cái máy chỉ nhận những đồng 10 xu.* ○ ***The college I applied to has accepted me.***: *Trường cao đẳng mà tôi xin học đã nhận tôi.* **2** [Tn] tự nguyện thỏa thuận: ***accept the judge's decision***: *chấp nhận quyết định của quan tòa* ○ ***I accept the proposed changes***: *Tôi chấp nhận những thay đổi đã được đề nghị.* **3** [Tn] nhận lấy (một trách nhiệm, v.v): ***He accepts blame for the accident***: *Ông ấy nhận lời khiển trách về tai nạn.* ○ ***You must accept the consequences of your action.***: *Anh phải nhận những hậu quả về hành động của anh.* **4** [Tn, Tf, Tw, Cn.n/a] ~ **sth (as sth)** coi điều gì là đúng; tin điều gì: ***I cannot accept that he is to blame.***: *Tôi không thể tin là anh ấy phải bị khiển trách.* ○ ***We do not accept your explanation/what you have said***: *Chúng tôi không tin lời giải thích của anh/điều anh đã nói (là đúng).* ○ ***Can we accept his account as the true version?***: *Chúng ta có thể thừa nhận rằng báo cáo của anh ấy là văn bản đúng được không?* ○ ***It is an accepted fact.***: *Đó là một thực tế đã được thừa nhận,* tức là một điều gì đó mà mọi người nghĩ

là đúng sự thật. **5** [Tn] **treat (sb/sth) as** hoan nghênh (ai/ cái gì): *He was never really accepted by his classmates: Cậu ấy chưa bao giờ được bạn cùng lớp thực sự hoan nghênh cả.*

ac.cept.able /ək'septəbl/ *adj* ~ **(to sb)** **1** **(a)** đáng chấp nhận: *Is the proposal acceptable to you?: Đối với bạn, lời đề nghị đó có thể chấp nhận được không?* **(b)** hoan nghênh: *A cup of tea would be most acceptable: Một chén trà ắt là hay hơn cả.* **2** có thể chấp nhận (chịu) được: *an acceptable risk, sacrifice, profit margin: một nguy cơ, sự hy sinh, một biên độ có thể chấp nhận được.* ▷ **ac.cept.ab.il.ity** /ək,septə'biləti/ *n* [U]. **ac.cep.ably** /-bli/ *adv.*

ac.cept.ance /ək'septəns/ *n* **1** [C, U] (hành động) chấp nhận hoặc được chấp nhận: *Since we sent out the invitations we've received five acceptances and one refusal: Từ khi chúng tôi gửi giấy mời đi, chúng tôi nhận được năm lời nhận và một lời từ chối.* **2** [U] sự tiếp nhận thuận lợi, sự chấp thuận: *The new laws gained widespread acceptance.: Các đạo luật mới đã được chấp thuận rộng rãi.* **3** [C] *(thương)* **(a)** thỏa thuận thanh toán một hóa đơn **(b)** hóa đơn được thỏa thuận thanh toán.

ac.ceptor /ək'septə(r)/ *n (lý)* nguyên tử hoặc phân tử có khả năng nhận thêm một điện tử; **chất nhận.**

ac.cess /'ækses/ *n* [U] **1** (to sth) phương tiện đến gần hoặc đi vào (một nơi); đường đi vào: *The only access to the farmhouse is across the fields: Lối duy nhất đi vào trang trại là băng qua các cánh đồng.* o *The village is easy/ difficult of access: Đường vào làng dễ/ khó đến.* **2** ~ **(to sth/sb)** cơ hội hoặc quyền sử dụng cái gì hoặc đến gần ai: *get access to classfied information: được quyền sử dụng thông tin đã phân loại* o *Students must have access to a good library: Sinh viên phải được quyền vào đọc sách ở một thư viện tốt.* o *Only high officials had access to the president: Chỉ những quan chức cao cấp mới có quyền đến gặp tổng thống.*

▷ **ac.cess** *v* [Tn] *(máy tính)* lấy thông tin hoặc đưa thông tin vào (một hồ sơ máy tính): *She accessed three different files to find the correct information: Cô ấy phải tra cứu ba hồ sơ khác nhau mới tìm được thông tin đúng đắn.* o *The files were accessed every day to keep them up to date: Các hồ sơ được bổ sung thông tin hàng ngày để cho được cập nhật.*

□ **'access road** **1** (esp *US*) = SLIP-ROAD (SLIP). **2** con đường dẫn đến một nơi, một địa điểm, v.v.

'access time *(máy tính)* thời gian bỏ ra để lấy được thông tin chứa trong máy tính.

ac.cess.ible /ək'sesəbl/ *adj* ~ **(to sb)** có thể tới được, sử dụng được, v.v.: *a beach accessible only from the sea: một bãi biển chỉ có thể đến được từ ngoài biển vào* o *documents not accessible to the public: những tài liệu không mở rộng cho công chúng sử dụng.* ▷ **ac.cess.il.ity** /ək,sesə'biləti/ *n* [U].

ac.ces.sion /æk'seʃn/ *n* ~ **(to sth)** **1** [U] đạt tới một cấp bậc hoặc địa vị: *celebrating the queen's accession (to the throne): kỷ niệm ngày đăng quang của nữ hoàng.* **2** **(a)** [C] vật thêm, đặc biệt là một ấn phẩm mới vào thư viện, một di vật mới vào bảo tàng, v.v.; **vật bổ sung**: *recent accessions to the art gallery: những hiện vật bổ sung gần đây vào phòng trưng bày mỹ thuật.* **(b)** [U] hành động được bổ sung: *the accession of new member to the party: việc bổ sung những đảng viên mới vào đảng.*

▷ **ac.ces.sion** *v* [Tn] ghi chép việc bổ sung (một thứ mới) vào thư viện, bảo tàng, v.v.

ac.cess.ory /ək'sesəri/ *n* **1** (thường *pl*) **(a)** đồ vật hữu dụng hoặc có tác dụng trang trí nhưng không thiết yếu; đồ gá lắp thứ yếu; **phụ tùng**: *bicycle accessories: phụ tùng xe đạp,* thí dụ đèn, bơm, v.v. **(b)** những thứ nhỏ trong trang phục (đặc biệt là đồ phụ nữ), thí dụ thắt lưng, túi xách tay, v.v. **2** (cũng **ac.cessary**) ~ **(to sth)** *(luật)* người giúp một người khác trong một tội ác; **tòng phạm**: *He was charged with being an accessory to murder: Nó bị buộc tội là tòng phạm với kẻ giết người.* **3** (idm) **accessory before/ after the fact** *(luật)* người, tuy không có mặt khi một tội ác xảy ra, song giúp kẻ phạm tội trước đó/ sau đó; **đồng lõa.** ▷ **ac.ces.sory** *adj* thêm vào; ngoài.

ac.ci.dent /'æksidənt/ *n* **1** [C] sự kiện xảy ra bất ngờ và gây ra hư hỏng, thương vong, v.v; **tai nạn**: *be killed in a car/road accident: bị chết trong một tai nạn xe hơi/ đường sá.* o *I had a slight accident at home and broke some crockery: Tôi bị một tai nạn nhỏ ở nhà và đánh vỡ một số đồ sứ.* o *He's very late — I do hope he hasn't met with an accident: Anh ấy muộn quá — Tôi hy vọng là anh ấy không gặp tai nạn.* o [attrib] *accident insurance: bảo hiểm tai nạn.* **2** [U] tình cờ; may mắn: *By accident of birth he is entitled to British citizenship: Do may mắn nơi sinh* (tức là vì nơi nó sinh ra) *nó được quyền làm công dân Anh.* **3** (idm) **,accidents ,will 'happen** *(tục ngữ)* một số sự kiện rủi ro phải được chấp nhận như là không tránh khỏi. **by accident** là kết quả của sự may mắn hoặc rủi ro; **tình cờ**: *I only found it by accident: Chỉ do tình cờ mà tôi tìm được cái đó.* **a chapter of accidents** ⇨ CHAPTER. **without ,accident** an toàn.

□ **,accident-prone** *adj* [usu pred] có nhiều khả năng xảy ra tai nạn hơn thường lệ.

ac.ci.dental /,æksi'dentl/ *adj* xảy ra bất ngờ hoặc tình cờ: *a verdict of accidental death: một bản phán quyết về 'vụ đột tử* o *an accidental meeting with a friend: một cuộc gặp gỡ tình cờ với người bạn.* ▷ **ac.ci.dent.ally** /-təli/ *adv.*

ac.claim /ə'kleim/ *v* **1** **(a)** [Tn] hoan nghênh (ai/ cái gì) bằng những lời tung hô tán thưởng; vỗ tay vang lên: *acclaim the winner of a race: hoan hô người thắng cuộc đua.* **(b)** [esp passive Tn, Cn.n/a] ~ **sb/sth (as sth)** thừa nhận sự vĩ đại của ai/ cái gì: *a much acclaimed performance: một cuộc trình diễn được tán thưởng nhiệt liệt* o *It was acclaimed as a great discovery: Việc đó được hoan hô như thể là một phát hiện vĩ đại.* **2** [Cn.n] *(fml)* tôn phong hoặc chào đón (ai) làm gì: *They acclaimed him king: Họ tôn ông ta lên làm vua.*

▷ **ac.claim** *n* [U] hoan nghênh hoặc chấp nhận nhiệt tình; **ca ngợi**: *The book received great critical acclaim.: Cuốn sách được đánh giá rất cao.*

ac.clama.tion /,æklə'meiʃn/ *n* **1** [U] sự tán thành ồn ào và nhiệt tình (một đề nghị, v.v.): *elected by acclamation: được bầu bằng vỗ tay hoan hô,* tức là không bỏ phiếu. **2** [C usu *pl*] reo hò, hoan hô để tán dương hoặc hoan nghênh ai: *the acclamation of the crowd: tiếng reo hoan hô của đám đông.*

ac.cli.mat.ize, -ise /ə'klaimətaiz/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(oneself/ sb/ sth)** **(to sth)** làm cho (mình, động vật, cây cối, v.v) quen với một thời tiết mới hoặc một môi trường mới, điều kiện mới, v.v; trở nên hoặc làm cho quen (với cái gì); **thích nghi**: *It takes many months to acclimatize/ become acclimatized to life in a tropical climate: Phải mất nhiều tháng mới thích nghi/ làm quen được với cuộc sống ở vùng/ miền khí hậu nhiệt đới.* ▷ **ac.cli.mat.iza.tion, -isation** /ə,klaimətai'zeiʃn: *US* -ti'z- *n* [U].

ac.cliv.ity /ə'klivəti/ *n* *(fml)* dốc đi lên. Cf DECLIVITY.

ac.col.ade /'ækəleid; *US* ,ækə'leid/ *n* **1** sự ca ngợi, sự chấp thuận: *To be chosen to represent their country is the*

highest accolade for most athletes: Được chọn để đại diện cho đất nước họ là một vinh dự cao nhất đối với hầu hết các lực sĩ. **2** gõ nhẹ sống gươm lên vai theo nghi thức khi phong tước kỵ sĩ.

ac.com.mod.ate /ə'kɒmədeit/ *v* **1** [Tn] cung cấp nơi ở hoặc phòng cho (ai): *This hotel can accommodate up to 500 guests: Khách sạn này có thể đủ phòng cho 500 khách.* **2** [Tn.pr] ~ **sth to sth** thay đổi hoặc điều chỉnh cái gì để nó ăn khớp hoặc hòa hợp với cái gì khác: *I will accommodate my plans to yours: Tôi sẽ điều chỉnh, các kế hoạch của tôi theo kế hoạch của bạn.* **3** *(fml)* **(a)** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth)** ban cấp hoặc cung cấp (cái gì) cho ai: *The bank will accommodate you with a loan: Ngân hàng sẽ cho bạn vay một khoản.* **(b)** [Tn] giúp đỡ (ai); gia ơn: *I shall endeavour to accommodate you whenever possible: Tôi sẽ cố gắng giúp đỡ bạn bất kỳ lúc nào có thể làm được.* **4** [Tn] *(fml)* cung cấp cho (cái gì/ ai); xem xét: *accommodate the special needs of minority groups: phục vụ cho những nhu cầu đặc biệt của các dân tộc thiểu số.*

▷ **ac.com.mod.at.ing** *adj* (về một người) dễ bàn bạc với; sẵn sàng giúp đỡ; gia ơn.

ac.com.moda.tion /ə,kɒmə'deiʃn/ *n* **1** **(a)** [U] *(Brit)* phòng, đặc biệt để ở; phòng đủ tiện nghi: *find suitable, cheap, temporary, permanent, etc accommodation: tìm phòng ở thích hợp, rẻ tiền, tạm thời, thường xuyên, v.v.* ○ *Hotel accommodation is scarce: Tiện nghi trong khách sạn thiếu.* ○ *Wanted, accommodation for a young married couple: cần, phòng đủ tiện nghi cho một đôi vợ chồng trẻ.* **(b)** **accommodations** [pl] *(US)* phòng đủ tiện nghi; ở và ăn. **2** [U] ~ **(of sth to sth)** *(fml)* quá trình thích nghi; điều chỉnh: *arrange the accommodation of my plans to yours : điều chỉnh kế hoạch của tôi theo kế hoạch của anh.* **3** [C] *(fml)* sự thu xếp thuận tiện; sự thỏa hiệp: *The two sides failed to agree on every point but came to an accommodation: Hai bên không đồng ý với nhau về mọi điểm song đã đi đến một thỏa hiệp.*

□ **accommo'dation address** địa chỉ thường dùng trên thư từ gửi đến một người nào hoặc do một người nào dùng mà không thể hoặc không muốn cho một địa chỉ thường xuyên; **địa chỉ tạm.**

accommo'dation ladder thang treo bên sườn tàu để xuống các xuồng nhỏ.

ac.com.pani.ment /ə'kʌmpənimənt/ *n* **1** vật đi kèm một cách tự nhiên hoặc thường đi với một vật khác: *White wine provided the perfect accompaniment to the meal: Rượu vang trắng tạo nên một thức kèm tuyệt hảo cho bữa ăn.* **2** *(nhạc)* bản nhạc do một nhạc cụ hoặc ban nhạc đệm cho một nhạc cụ độc tấu, một giọng hát, một dàn hợp xướng: *singing with (a) piano accompaniment: hát có đệm đàn piano.*

ac.com.pan.ist /ə'kʌmpənist/ *n* người chơi nhạc đệm; **người đệm đàn.**

ac.com.pany /ə'kʌmpəni/ *v* (*pt, pp* **-ied**) **1** [Tn] đi cùng với (ai) như là một người bạn đường hoặc người giúp đỡ; người hộ tống: *I must ask you to accompany me to the police station.: Tôi phải nhờ anh đi cùng tôi đến đồn cảnh sát* ○ *He was accompanied on the expedition by his wife: Vợ ông ta đi cùng với ông ta trong đoàn thám hiểm.* ○ *Warships will accompany the convoy: Tàu chiến sẽ làm nhiệm vụ hộ tống đoàn.* **2** [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (by/with sth)** **(a)** có mặt hoặc xảy ra cùng với cái gì: *fever accompanied with delirium: sốt cao kèm theo mê sảng* ○ *strong wind accompanied by heavy rain: gió mạnh kèm theo mưa to.* **(b)** cung cấp cái gì thêm vào cái gì khác; phụ thêm vào: *Each application should be accompanied by a stamped addressed envelope: Mỗi lá đơn phải gửi kèm theo một phong bì có sẵn tem và địa chỉ.* **3** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (at/on sth)** *(nhạc)* đệm nhạc cho ai: *The singer was accompanied at/on the piano by her sister: Người ca sĩ được chị mình đệm đàn piano.*

ac.com.plice /ə'kʌmplis; *US* ə'kɒm-/ *n* người giúp đỡ người khác làm việc gì gian trá hoặc bất hợp pháp; **tòng phạm:** *The police arrested him and his two accomplices: Cảnh sát đã bắt anh ta và hai kẻ tòng phạm.*

ac.com.plish /ə'kʌmpliʃ: *US* ə'kɒm-/ *v* [Tn] **1** thành công trong việc gì; hoàn thành tốt, đạt kết quả: *accomplish one's aim, a task: hoàn thành mục đích của mình, một nhiệm vụ* ○ *a man who will never accomplish anything: một người sẽ không bao giờ hoàn thành được cái gì.* **2** (idm) **an accomplished 'fact** một việc gì đã được thực hiện và không còn đáng bàn cãi thêm nữa vì nó không thể thay đổi được; **việc đã rồi.**

▷ **ac.comp.lished** *adj* **1** **(in sth)** điêu luyện, thành thục: *an accomplished dancer, cook, poet, ect: một diễn viên múa, một đầu bếp, một nhà thơ, v.v thành thạo* ○ *be accomplished in music: Thành thạo về âm nhạc.* **2** được đào tạo hoặc giáo dục tốt về các kỹ xảo xã hội như giao tiếp, nghệ thuật, âm nhạc, v.v.: *an accomplished young lady: một tiểu thư hoàn hảo.*

ac.com.plish.ment /ə'kʌmpliʃmənt; *US* ə'kɒm-/ *n* **1** [U] sự hoàn thành tốt đẹp: *celebrate the accomplishment of one's objectives: ăn mừng sự hoàn thành tốt đẹp mục đích của mình.* **2** [C] việc đã đạt được. **3** [C] kỹ thuật có thể học tập được, nhất là trong nghệ thuật xã hội: *Dancing and singing were among her many accomplishments.: Múa và hát là hai trong nhiều tài năng của cô ấy.*

ac.cord[1] /ə'kɔ:d/ *n* **1** hiệp ước hòa bình; hiệp định: *an accord between countries/with another country: một hiệp ước giữa các nước/ với một nước khác.* **2** (idm) **in accord (with sth/sb)** phù hợp, ăn ý (với ai/ cái gì) hòa hợp với: *Such an act would not be in accord with our policy: Một hành động như vậy hẳn là không phù hợp với chính sách của chúng ta.* ○ *They live in perfect accord with each other: Họ sống hoàn toàn hòa thuận với nhau.* **of one's own ac'cord** không cần phải được yêu cầu hay bắt buộc; tự nguyện: *He joined the army of his own accord: Anh ta đã tự nguyện nhập ngũ.* **with ,one ac'cord** đồng tình; nhất trí: *With one accord they all stood up and cheered: Họ nhất tề đứng dậy và hoan hô.*

ac.cord[2] /ə'kɔ:d/ *v* **1** [Ipr] ~ **with sth** *(fml)* (nói về vật) phù hợp hay hòa hợp với cái gì; tương xứng với cái gì: *His behaviour does not accord with his principles: Hành vi của anh ta không tương xứng với nguyên tắc của anh ta.* ○ *What you say does not accord with the previous evidence: Những điều anh nói không phù hợp với những chứng cớ trước đó.* **2** [Dn.n, Dn.pr] ~ **sth to sb** *(fml)* cho hoặc biếu ai cái gì: *accord sb permission/accord permission to sb: cho phép ai/ cho ai được phép* ○ *The tribute accorded him was fully deserved: Vật biếu ông ta là hoàn toàn xứng đáng.*

ac.cord.ance /ə'kɔ:dəns/ *n* (idm) **in accordance with sth** sự phù hợp hoặc hòa hợp với cái gì: *in accordance with sb's wishes: theo đúng ước muốn của ai* ○ *act in accordance with custom, the regulations, the law: hành động phù hợp với phong tục, qui định, luật pháp.*

ac.cord.ing /ə'kɔ:diŋ/ **1** **according to** *prep* **(a)** như (ai) đã nói hoặc như được nói trong (cái gì); **theo:** *According to John you were in Edinburgh last week: Theo John, tuần trước anh đã ở Edinburgh.* ○ *You've been in prison six times according to our records: Theo hồ sơ của chúng tôi, anh đã vào tù sáu*

lần rồi. (b) theo một cách phù hợp với nguyên tắc của mình: *act according to one's principles*: *hành động phù hợp với nguyên tắc của mình* o *Everthing went according to plan*: *Mọi việc đều diễn ra theo đúng kế hoạch.* o *The work was done according to her instructions*: *Công việc được tiến hành theo đúng sự chỉ dẫn của cô ấy.* (c) theo một cách hay mức độ tương xứng với (cái gì): *salary according to qualifications and experience*: *đồng lương tương xứng với khả năng và kinh nghiệm* o *Arrange the exhibits according to size*: *Sắp xếp các hiện vật trưng bày theo kích thước của chúng.* 2 **according as** *conj (fml)* theo cách hoặc mức độ khác nhau; **tùy theo:** *Everyone contributes according as he is able* : *Mọi người đóng góp tùy theo khả năng của mình.*

▷ **ac.cord.ingly** *adv* 1 một cách phù hợp với điều đã được biết hoặc nói đến: *I've told you what the situation is, you must act accordingly*: *Tôi đã nói với anh tình hình là như vậy, anh phải hành động sao cho phù hợp.* 2 vì lý do đó, vì vậy.

ac.cor.dion /ə'kɔ:diən/ *n* (cũng **piano accordion**) một loại nhạc cụ xách tay có hộp gió, lưỡi gà bằng kim loại và một bàn phím; **(tiểu) phong cầm; đàn áccoóc.**

ac.cost /ə'kɒst; *US* ə'kɔ:st/ *v* [Tn] (a) đến gần và nói với (ai) một cách đường đột: *She was accosted by a complete stranger*: *Cô ta bị một người hoàn toàn xa lạ đến bắt chuyện.* (b) (nói về gái điếm) mồi chài (ai); **bắt khách.**

ac.count[1] /ə'kaʊnt/ *n* 1 (*abbr* **a/c**) sự tính toán số tiền phải trả hoặc nợ về hàng hóa hoặc dịch vụ: *send in render an account*: *giao/ thanh toán một khoản tiền* o *keep the accounts*: *giữ sổ sách kế toán*, tức là giữ hồ sơ chi tiết về số tiền đã tiêu hoặc nhận được. o *The accounts show a profit of £9000*: *Sổ sách kế toán cho thấy số lời là 9000 pao.* 2 (*abbr* **a/c**) sự thu xếp với một ngân hàng, một hãng, vv cho phép có tiền gửi nhằm giao dịch, trao đổi về mặt tài chính, thương mại: *have an account at/ with that bank*: *có một tài khoản ở ngân hàng kia* tức là gửi tiền ở đó và sử dụng các tiện nghi của ngân hàng đó. o *open/close an account*: *gửi tiền vào/ rút tiền ra khỏi tài khoản* o *I have £200 in my account*: *Tôi có số tiền 200 pao trong tài khoản của tôi* o *Will you pay cash or shall I charge it to your account*: *Ông muốn trả bằng tiền mặt hay là tôi sẽ trừ vào tài khoản của ông* (thí dụ ở cửa hàng hay nhà hàng)? 3 bản báo cáo; bản miêu tả: *She gave the police a full account of the incident*: *Cô ta cung cấp cho cảnh sát một báo cáo đầy đủ về sự việc* o *Don't believe the newspaper account (of what happened)*: *Đừng tin vào những điều mô tả trên báo chí (về việc đã xảy ra)* o *Keep an account of your daily activities*: *Hãy ghi sổ công việc hàng ngày của anh.* 4 (idm) **by/ from all accounts** theo những điều đã được nói đến hoặc được báo cáo: *I've never been there but it is, by all accounts, a lovely place.*: *Tôi chưa từng đến đó bao giờ, nhưng theo ý kiến chung, đó là một nơi thú vị.* **by one's own account** theo ý kiến của bản thân. **call sb to account** ⇨ CALL[2]. **give a good, poor etc account of oneself** làm hoặc thực hiện tốt, xấu, nhất là ở một cuộc thi: *Our team gave a splendid account of themselves to win the match*: *Đội chúng tôi đã gây được tiếng tốt cho mình là đã thắng trong trận đấu.* **leave sth out of account/consideration** ⇨ LEAVE[1]. **of great, small, no, some, etc account** có tầm quan trọng to lớn, nhỏ bé, v.v...: *a man of no account*: *một người không đáng chú ý.* **on account** (a) trả trước cho một khoản lớn hơn: *I'll give you £20 on account*: *tôi sẽ trả trước anh 20 pao.* (b) được trả sau, mua chịu: *buy sth on account*: *mua chịu cái gì.* **on account of sth; on this/that account** do cái gì; vì lý do nầy/ nọ: *We delayed our departure on account of the bad weather*: *Chúng tôi hoãn việc xuất phát vì thời tiết xấu.* **on no account; not on any account** không vì bất kỳ lý do nào: *Don't on any account leave the prisoner unguarded.*: *không vì bất kỳ lý do nào mà bỏ canh gác tù nhân.* **on one's own ac'count** (a) vì lợi ích của riêng mình và sự nguy hiểm của riêng mình: *work on one's own account*: *làm việc cho bản thân mình.* (b) vì lợi ích của riêng mình: *I was worried on my own account, not yours.*: *tôi lo là lo cho tôi chứ không phải cho anh.* **on sb's account** vì lợi ích của ai: *Don't change your plans on my account*: *cho anh đừng vì tôi mà thay đổi kế hoạch.* **put/turn sth to good ac'count** sử dụng (tiền, khả năng, v.v...) tốt và có hiệu quả: *He turned his artistic gifts to good account by becoming a sculptor.*: *anh ta đã sử dụng hữu hiệu năng khiếu nghệ thuật của mình bằng cách trở thành nhà điêu khắc* **render an account of oneself, etc** ⇨ RENDER. **settle one's/an account (with sb)** ⇨ SETTLE. **square one's account/ accounts with sb** ⇨ SQUARE. **take account of sth; take sth into account** kể đến cái gì trong cách đánh giá của mình, chiếu cố đến cái gì, tính đến cái gì: *When judging his performance, don't take his age into account*: *Khi đánh giá thành tích của anh ta, đừng có tính đến tuổi tác của anh ấy.*

ac.count[2] /ə'kaʊnt/ *v* 1 [Cn.a] coi (ai, cái gì) như; coi như: *In English law a man is accounted innocent until he is proved guilty*: *Theo luật pháp Anh, một người được coi là vô tội cho đến khi được chứng tỏ là người đó có tội.* 2 [Ipr] ~ **(to sb) for sth** ghi chép thỏa đáng (về tiền, v.v. ta giữ): *We must account (to our employer) for every penny we spend during a business trip*: *Chúng tôi phải ghi chép (cho ông chủ) từng đồng xu tiêu trong chuyến đi làm ăn này.* 3 (idm) **there's no accounting for taste** khó mà giải thích được sở thích/ thị hiếu của từng người. 4 (phr v) **account for sth** lời giải thích cái gì; giải thích nguyên nhân gây ra điều gì: *His illness accounts for his absence.*: *Ốm đau là lý do vắng mặt của anh ấy.* o *Please account for your disgraceful conduct*: *Đề nghị giải thích nguyên nhân cư xử đáng xấu hổ của anh.* **account for sth/sb** phá, hủy cái gì hoặc giết chết ai: *Our anti-aircraft guns accounted for five enemy bombers.*: *Súng phòng không của ta đã hạ được năm máy bay ném bom của địch.*

ac.count.able /ə'kaʊntəbl/ *adj* [pred] ~ **(to sb) (for sth)** chịu trách nhiệm (trước cái gì): *Who are you accountable to in the organization?*: *Anh chịu trách nhiệm trước ai trong tổ chức?* o *He is mentally ill and cannot be held accountable for his actions*: *Anh ta bị bệnh tâm thần nên không thể bị coi là phải chịu trách nhiệm về những hành động của mình.*

ac.count.ant /ə'kaʊntənt/ *n* người có nghề là giữ hay kiểm tra các tài khoản; **nhân viên kế toán.** ▷ **ac.count.ancy** /ə'kaʊntənsi/ *n* [U] nghề của người kế toán.

ac.cou.tre.ments /ə'ku:trəmənts/ (*US* **ac.cou.ter.ments** /*US* ə'ku:təmənts/) *n* [pl] 1 trang bị, y phục. 2 trang bị của người lính trừ vũ khí và quần áo; **quân dụng.**

ac.credit /ə'kredit/ *v* 1 [Tn.pr usu passive] ~ **sth to sb/** ~ **sb with sth** gán, quy (lời nói, v.v.) cho ai; gán ai với (lời nói, v.v.): *He is accredited with having first introduced this word into the language*: *Anh ta được coi là người đầu tiên đưa từ này vào trong ngôn ngữ.* 2 [Tn.pr] ~ **sb to/at...; ~ sb to sb** (*fml*) gửi hay chỉ định ai đó (đặc biệt là đại sứ) làm đại diện chính thức tới (một chính phủ nước ngoài, vv): *He was accredited to/at Madrid/accredited to the Spanish king*: *Anh ta được*

cử tới Madrid làm đại sứ chỉ định làm đại sứ bên cạnh vua Tây Ban Nha. **3** [Tn] giành, chiếm được lòng tin hay ảnh hưởng về (lời khuyên, người khuyên, lời tuyên bố, v.v.).

▷ **ac.cred.ited** *adj* [usu attrib] **1** được công nhận chính thức: ***our accredited representative.***: *đại diện chính thức của chúng tôi.* **2** được nhiều người chấp nhận hay tin tưởng: ***the accredited theories***: *những lý thuyết được thừa nhận.* **3** được chứng nhận là đúng với chất lượng qui định.

ac.cre.tion /ə'kri:ʃn/ *n* **1** [U] **(a)** sự lớn lên hoặc tăng lên bằng cách thêm dần vào. **(b)** sự hình thành từ nhiều vật đơn lẻ thành một vật; **sự bồi dần vào.** **2** [C] **(a)** sự, vật thêm vào để gây ra sự lớn lên ấy. **(b)** cái được tạo thành bằng cách cho thêm vào những vật như vậy: ***a chimney blocked by an accretion of soot***: *ống khói bị tắc do bồ hóng bám lâu ngày.*

ac.crue /ə'kru:/ *v* [I, Ipr] ~ **(to sb) (from sth)** gia tăng một cách tự nhiên, đặc biệt là về tài chính; tích lũy: ***the power and wealth which accrued to the prince***: *quyền lực và của cải đổ dồn về cho ông hoàng.* ○ ***Interest will accrue if you keep your money in a savings account***: *tiền lãi sẽ tăng dần lên nếu bạn gửi tiền vào quĩ tiết kiệm.* ▷ **ac.crual** *n* [U,C].

ac.cu.mu.late /ə'kju:mjʊleit/ *v* **1** [Tn] có được hay gom góp dần dần một số hay số lượng ngày càng tăng của (cái gì); có được (cái gì) theo cách ấy; **tích lũy:** ***accumulate books, a library***: *gom nhặt sách vở, một thư viện* ○ ***accumulate enough evidence to ensure his conviction***: *thu thập đủ chứng cớ để kết tội hắn* ○ ***By investing wisely she accumulated a fortune.***: *Bằng cách đầu tư một cách khôn ngoan, cô ta đã tích lũy được một tài sản.* ○ ***My savings are accumulating interest***: *tiền tiết kiệm của tôi đang tích lãi.* **2** [I] tăng về số hay số lượng: ***Dust and dirt soon accumulate if a house is not cleaned regularly***: *Bụi rác chẳng bao lâu sẽ tích lại thành đống nếu nhà cửa không được quét sạch thường xuyên.* ▷ **ac.cu.mu.la.tion** /ə,kju:mjʊ'leiʃn/ *n* [U, C]: ***the accumulation of money, knowledge, experience***: *sự tích lũy tiền nong, tri thức, kinh nghiệm* ○ ***an accumulation of unwanted rubbish***: *tích tụ những rác rưởi vô ích.*

ac.cu.mu.lat.ive /ə'kju:mjʊlətiv; *US* leitiv/ *adj* tăng lên một cách đều đặn do một loạt thêm thắt sinh ra từ tích lũy, tích tụ: ***accumulative interest***: *tiền lãi tích lũy được.* ○ ***the accumulative effects of eating too much***: *những hậu quả tích tụ do ăn quá nhiều.*

ac.cu.mu.lator /ə'kju:mjʊleitə(r)/ *n* **1** (*Brit*) ắc qui trữ điện có thể nạp, sạc lại, thí dụ cho xe có động cơ. **2** (*esp Brit*) cách đánh cá ở nhiều môn thể thao, đặc biệt là ở môn đua ngựa, lấy phần thưởng của lần cá trước đặt vào lần cá tiếp theo. **3** thiết bị trong máy tính để lưu trữ và cộng dồn các số.

ac.cur.acy /'ækjərəsi/ *n* [U] tính chính xác, đặc biệt là do sự nỗ lực chu đáo: ***predict sth with great accuracy***: *dự đoán cái gì với độ chính xác cao* ○ ***It is impossible to say with any (degree of) accuracy how many are affected***: *Không thể nói được chính xác ở bất kỳ mức độ nào có bao nhiêu người bị mắc bệnh.*

ac.cur.ate /'ækjərət/ *adj* **1** không sai sót; **chính xác:** ***an accurate clock, map, weighing machine***: *một chiếc đồng hồ, bản đồ, máy cân chính xác.* ○ ***accurate statistics measurements, calculations, etc***: *các số thống kê, số đo, tính toán, v.v. đúng đắn* ○ ***His description was accurate***: *Lời miêu tả của anh ta là chính xác.* **2** cẩn thận và đúng: ***take accurate aim***: *nhắm trúng đích.* ○ ***Journalists are not always accurate (in what they write)***: *Các nhà báo không phải bao giờ cũng đúng (về những vấn đề họ viết).* ▷ **ac.cur ately** *adv.*

ac.cur.sed /ə'kɜ:sid/ *adj* **1** [usu attrib] (*infml*) đáng ghét, không chịu được; khó chịu: ***those accursed neighbours of ours***: *những người hàng xóm khó chịu kia của chúng tôi* ○ ***this accursed weather***: *thời tiết chết tiệt này.* **2** *(dated)* bị nguyền rủa.

ac.cusa.tion /,ækju:'zeiʃn/ *n* **1** [U] buộc tội hay bị kết tội: ***prevent the accusation of an innocent person***: *ngăn ngừa việc buộc tội một người vô tội (lương thiện).* **2** [C] lời buộc tội một người vì lỗi lầm, làm bậy hoặc phạm tội ác; **cáo trạng:** ***Accusations of corruption have been made/ brought/ laid against him***: *Đã có những lời buộc tội anh ta tham nhũng.*

ac.cus.at.ive /ə'kju:zətiv/ *n* (usu *sing*) (ngữ pháp) dạng đặc biệt của một danh từ, đại từ hoặc tính từ được dùng (trong một số ngôn ngữ trực tiếp của một động từ; **đối cách.** ▷ **ac.cus.at.ive** *adj* thuộc hoặc ở đối cách: ***The accusative forms of the pronouns 'I', 'we' and 'she' are 'me', 'us' and 'her'***: *Các hình thái đối cách của các đại từ 'I', 'we'và 'she' là 'me', 'us' và 'her'.*

ac.cuse /ə'kju:z/ *v* [Tn.pr] ~ **sb (of sth)** nói rằng ai đó đã làm bậy, đã phạm tội (gì) hoặc đã phạm luật pháp; **buộc tội:** ***accuse sb of cheating, cowardice, theft***: *buộc tội ai vì lừa đảo, hèn nhát, ăn trộm.*

▷ **ac.cus.at.ory** /ə'kju:zətəri; *US* -tɔ:ri/ *adj* có tính chất buộc tội; **tố cáo:** ***accusatory remarks glances.***: *những nhận xét, những ánh mắt tố cáo.*

the ac.cused *n* (*pl* không đổi) người bị tố cáo trong một vụ án hình; **bị cáo:** ***The accused was/were acquitted of the charge***: *bị cáo đã được tha bổng.*

ac.cuser *n.*

ac.cus.ingly /ə'kju:ziŋli/ *adv* với vẻ tố cáo: ***look, point, etc... accusingly at sb***: *nhìn, chỉ v.v. người nào với vẻ tố cáo.*

ac.cus.tom /ə'kʌstəm/ *v* [Tn.pr] ~ **oneself/ sb/ sth to sth** tự làm cho mình, vv quen với cái gì: ***He quickly accustomed himself to this new way of life***: *Anh ta nhanh chóng quen với lối sống mới này.*

▷ **ac.cus.tomed** *adj* **1** [attrib] thông thường; quen thuộc; **thường lệ:** ***He took his accustomed seat by the fire.***: *Anh ta ngồi vào chỗ thường lệ của mình cạnh lò sưởi.* **2** [pred] ~ **to sth** quen với cái gì: ***I soon got accustomed to his strange ways***: *chẳng mấy chốc tôi quen với kiểu cách kỳ lạ của anh ta.* ○ ***He quickly became accustomed to the local food***: *Anh ta chẳng bao lâu đã đâm quen thức ăn địa phương.* ○ ***My eyes slowly grew accustomed to the gloom***: *mắt tôi quen dần với bóng tối.* ○ ***This is not the kind of treatment I am accustomed to***: *Đây không phải là kiểu đối xử tôi thường quen,* tức là không phải là kiểu mà tôi thường nhận được.

ace /eis/ *n* **1** lá bài tây có một dấu to duy nhất thường có giá trị cao nhất hoặc thấp nhất trong các kiểu đánh bài; **con át:** ***the ace of spades.***: *con át pích.* **2** *(infml)* [attrib] người ưu tú về một hoạt động nào đó: ***an ace pilot, footballer, marksman, etc***: *một phi công, cầu thả, tay súng ưu tú (số một).* **3** (trong quần vợt) cú đánh, đặc biệt là cú giao bóng quá hay khiến đối phương không đỡ được. **4** (idm) **(have) an ace up one's sleeve;** *US* **(have) an ace in the hole** *(infml)* (có) điều gì hữu hiệu được giữ kín để dành. **play one's ace** sử dụng nguồn lực tốt nhất của ta; **tung chủ bài. within an ace of sth doing sth** rất gần với cái gì, sắp làm gì; **chút xíu:** ***He was within an ace of death/being killed***: *Anh ta chỉ thiếu chút nữa thì chết/ bị giết, suýt chết.*

acerbic /ə'sɜ:bik/ *adj (fml)* (nhất là về lời nói hoặc kiểu cách) khắc nghiệt và gay gắt: ***an acerbic remark, tone, etc:***

một nhận xét, giọng nói, v.v. gay gắt.
▷ **acerb.ity** /ə'sɜ:bəti/ *n* [U, C].

acet.ate /'æsiteit/ *n* 1 [U,C] *(hóa)* hợp chất sinh từ axít axêtic. 2 [C] (cũng **acetate silk**) vải dệt từ axêtát xêlulôz.

acetic /ə'si:tik/ *adj* thuộc hoặc tựa như dấm.
□ **a,cetic 'acid** axít trong dấm làm cho dấm có mùi vị đặc trưng; **axít axêtic.**

acet.one /'æsitəun/ *n* [U] *(hóa)* chất lỏng không màu có mùi gắt dùng để pha với sơn và véc ni và để chế ra một số hóa chất; **axêtôn.**

acet.yl.ene /ə'setili:n/ *n* [U] *(hóa)* chất khí không màu khi đốt cháy có lửa ngọn sáng rực, dùng để cắt và hàn kim loại; **axetylen.**

ache /eik/ *n* (thường trong từ ghép) sự đau nhức âm ỉ kéo dài: *backache*: *đau lưng* ○ *earache*: *đau tai* ○ *a headache*: *đau đầu* ○ *stomach-ache*: *đau bụng* ○ *toothache*: *đau răng* ○ *a tummy-ache*: *đau bao tử* ○ *My body was all aches and pains*: *thân thể tôi toàn bệnh với tật.* ○ *He has an ache in his/the chest*: *Anh ta bị đau trong ngực.*
▷ **ache** *v* 1 [I] bị đau âm ỉ kéo dài: *My head aches/is aching*: *đầu tôi đang đau nhức* ○ *I'm aching all over*: *Tôi đau ê ẩm khắp người* ○ *(fig) It makes my heart ache to see her suffer*: *Lòng tôi đau đớn khi thấy cô ấy khổ sở.* 2 [Ipr.It] ~ **for sb/sth** có lòng khát khao với ai/ cái gì hoặc muốn làm gì: *He was aching for home/to go home*: *Anh ấy đau đáu nhớ nhà/ muốn về nhà.*
achy /'eiki/ *adj (infml)* nhức nhối hoặc bị đau nhức.

achieve /ə'tʃi:v/ *v* [Tn] 1 giành được, đạt được (cái gì), thường do nỗ lực, khéo léo, dũng cảm, v.v: *achieve success, one's ambition, notoriety, peace of mind*: *đạt được thành công, toại chí, được tiếng tăm, thanh thản tâm hồn.* 2 làm xong được (cái gì); hoàn thành hoặc hoàn tất: *I've achieved only half of what I'd hoped to do*: *Tôi chỉ mới hoàn thành được một nửa những điều tôi hy vọng làm.*
▷ **achiev.able** *adj* (về một mục tiêu) có thể đạt được.
achieve.ment *n* 1 [U] hành động đạt được: *celebrate the achievement of one's aims.*: *ăn mừng việc đạt được mục tiêu của mình.* 2 [C] việc làm thành công, đặc biệt nhờ nỗ lực và tài năng; **thành tựu**: *the greatest scientific achievement of the decade*: *thành tựu khoa học lớn nhất của thập kỷ.* ⇨ Cách dùng xem ACT[1].

Achil.les /ə'kili:z/ *n* (idm) **an/one's Achilles' 'heel** điểm yếu hoặc dễ bị tổn thương; lỗi lầm, nhất là trong tính cách của ai đó, có thể dẫn đến thất bại của anh ta; **gót Asin**: *Vanity is his Achilles' heel*: *Tính sĩ diện là cái gót Asin của anh ấy.*
□ **Achilles' 'tendon** gân nối các bắp chân với gót chân.

achy ⇨ ACHE.

acid[1] /'æsid/ *n* 1 [U, C] chất có chứa hydrô, có thể thay thế được bằng một kim loại để tạo thành một muối; **axít**: *Vinegar contains acetic acid*: *Dấm có chứa axít axetic.* ○ *Some acids burn holes in wood*: *Một số axít ăn thủng gỗ.* Cf ALKALI. 2 [C] bất cứ chất chua nào nào. 3 [U] *(sl)* = LSD. 4 (idm) **the acid test** cuộc thử nghiệm để đưa ra bằng chứng kết luận về giá trị của cái gì/ ai; **thử thách gay go; gay gắt**: *The acid test of a good driver is whether he remains calm in an emergency*: *Cách thử thách người lái xe giỏi là xem anh ta có giữ được bình tĩnh trong trường hợp khẩn cấp không.*
▷ **acid.ic** /ə'sidik/ *adj* thuộc hoặc giống một chất axit.
acid.osis /,æsi'dəusis/ *n* [U] tình trạng có quá nhiều axít trong máu hoặc trong các mô của cơ thể; **nhiễm axít.**
□ **,acid 'rain** nước mưa bị các chất hóa học (nhất là từ các nhà máy) hòa tan vào làm cho cay gắt, và phá hại cây cối, mùa màng, v.v.

acid[2] /'æsid/ *adj* 1 có vị gắt; chua: *A lemon is an acid fruit*: *Chanh là một loại quả chua* ○ *Vinegar has an acid taste*: *Dấm có vị chua.* 2 *(fig)* nghiệt ngã; chua cay: *an acid wit*: *một sự hóm hỉnh chua chát* ○ *His remarks were rather acid*: *Những nhận xét của anh ta có phần gay gắt.* 3 *(hóa)* có đặc tính chủ yếu của một axit. Cf ALKALINE (ALKALI).
▷ **acid.ify** /ə'sidifai/ *v* (*pt, pp* **-ied**) [I, Tn] (làm cho cái gì) trở thành axit; **axit hóa.**
acid.ity /ə'sidəti/ *n* [U] trạng thái hoặc tính chất chua; **vị chua**: *suffer from acidity of the stomach*: *có chứng chua dạ dày.*
acidly *adv* chua chát; gay gắt.

acid.ulous /ə'sidjuləs; *US* -idʒul-/ *adj* có vị chua/ gắt (nói về khẩu vị hoặc cung cách) **chua cay; gay gắt.**
▷ **acid.ulated** /ə'sidjuleitid; *US* -idʒul-/ *adj* có pha vị chua.

ac.know.ledge /ək'nɒlidʒ/ *v* 1 [Tn, Tf, Tw. Cn.a, Cn.t] chấp nhận sự thật của (cái gì); thừa nhận (cái gì): *acknowledge the need for reform*: *thừa nhận sự cần thiết phải cải cách* ○ *a generally acknowledged fact*: *một thực tế đã được mọi người thừa nhận* ○ *He acknowledge it to be true/ that it was true*: *Anh ấy thừa nhận điều đó là đúng.* ○ *They refused to acknowledge defeat/that they were defeated/themselves beaten*: *Họ không chịu thừa nhận thất bại/ rằng họ đã bị thất bại/ bản thân họ đã bị đánh bại.* 2 [Tn] báo cho ai biết mình đã nhận được (cái gì): *acknowledge (receipt of) a letter*: *thừa nhận đã nhận được một bức thư.* 3 [Tn] bày tỏ sự cám ơn về (việc gì): *acknowledge help*: *cảm tạ sự giúp đỡ* ○ *His services to the country were never officially acknowledged*: *những công lao của anh ấy đối với đất nước không hề được chính thức đền đáp.* 4 [Tn] tỏ ra mình đã lưu ý hoặc nhận ra (ai) bằng một nụ cười, cái gật đầu, lời chào, v.v: *I was standing right next to her, but she didn't even acknowledge me/my presence*: *Tôi đứng ngay cạnh cô ta, nhưng thậm chí cô ta cũng không nhận thấy sự hiện diện của tôi.* 5 (a) [Cn.n/a, Cn.t] ~ **sb (as sth)** accept sb (as sth): *Stephen acknowledge Henry as his heir*: *Stephen đã công nhận Henry* (tức là thừa nhận lời yêu cầu của Henry muốn được) *là người thừa kế của mình.* ○ *He was generally acknowledged to be the finest poet in the land.*: *Ông ấy được quần chúng thừa nhận là nhà thơ tinh tế nhất của xứ sở.* (b) [Tn] nhận hoặc thừa nhận (cái gì): *The country acknowledge his claim to the throne*: *Đất nước chấp nhận yêu sách của ông ấy đối với ngai vàng.*
▷ **ac.know.ledge.ment** (cũng **ac.know.ledg.ment**) *n* 1 [U] hành động đền đáp, tạ ơn: *We are sending you some money in acknowledgement of your valuable help*: *Chúng tôi xin gửi đến ông một ít tiền để đền đáp sự giúp đỡ quý báu của ông.* 2 [C] (a) thư, v.v báo là đã nhận được vật gì: *I didn't receive an acknowledgement of my application*: *Tôi không nhận được thư báo là đã nhận được đơn xin của tôi.* (b) vật đem biếu hoặc làm ra để đền đáp sự giúp đỡ, v.v.: *These flowers are a small acknowledgement of your great kindness*: *Những bông hoa này là vật nhỏ mọn gọi là đền đáp lòng nhân hậu to lớn của quý ngài.* 3 [C. U] lời cám ơn (trong một cuốn sách, v.v.) của tác giả gửi tới người khác hoặc những bài viết đã từng giúp đỡ tác giả: *Her theory was quoted without (an) acknowledgement.*: *lý thuyết của bà ấy đã được trích dẫn mà không có lấy một lời cảm ơn..*

acme /'ækmi/ *n* (usu *sing*) giai đoạn phát triển cao nhất; đỉnh cao của sự hoàn thiện; **tột đỉnh; đỉnh cao nhất**: *reach the acme of success*: *đạt đến tột*

đỉnh của thành công.

acne /'ækni/ *n* [U] chứng viêm các tuyến nhờn trên da, sinh ra những nốt mụn đỏ trên mặt, trên cổ; **mụn trứng cá:** *Many adolescents suffer from/have acne: Nhiều thanh niên mới lớn bị mụn trứng cá ở mặt.*

aco.lyte /'ækəlait/ *n* 1 người giúp vị linh mục trong một số buổi lễ ở nhà thờ; **người giúp lễ.** 2 người phụ tá; người học việc; người theo hầu trung thành; **thủ túc.**

acon.ite /'ækənait/ *n* 1 [C.U] cây lưu niên có hoa vàng hoặc xanh và có rễ độc; **cây phụ tử.** 2 [U] dược phẩm làm bằng loại cây này.

acorn /'eikɔ:n/ *n* 1 quả của cây sồi, đầu cuống tựa như cái tách; **quả đấu.** 2 (idm) **big etc oaks from little acorns grow** ⇨ OAK.

acous.tic /ə'ku:stik/ *adj* 1 (a) thuộc về âm thanh hoặc thính giác. (b) thuộc về âm học. 2 [usu attrib] (thuộc về nhạc cụ) không điện: *an acoustic guitar: ghi ta thường.*

▷ **acous.tic** *n* [sing] = ACOUSTICS 1: *The hall has a fine acoustic.: Hội trường có độ vang âm tốt.*

▷ **acous.tic.ally** *adv: The hall is excellent acoustically: Hội trường thật tuyệt diệu về độ vang âm.*

acous.tics *n* 1 [pl] (cũng **acoustic** [sing]) chất lượng của một căn phòng, hội trường, v.v. làm cho việc truyền âm tốt hay tồi; **độ vang âm:** *The acoustics of this concert hall are excellent: Độ vang âm của phòng hòa nhạc này thật tuyệt.* 2 [sing v] ngành khoa học nghiên cứu về âm thanh; **âm học.**

ac.quaint /əkweint/ *v* [Tn.pr] ~ **sb/oneself with sth** làm cho ai/ tự làm cho mình quen thuộc với hoặc hiểu biết cái gì, **làm quen; cho biết:** *Please acquaint me with the facts of the case: Xin cho tôi biết các sự kiện của vụ án.* ○ *The lawyer acquainted himself with the details of his client's business affairs: Vị luật sư tìm hiểu các chi tiết về sự vụ kinh doanh của khách hàng của mình.*

▷ **ac.quain.ted** *adj* [pred] 1 **with sth** quen với cái gì: *Are you acquainted with the works of Shakespeare?: Bạn có quen thuộc với các tác phẩm của Shakespeare không?* ○ *You will soon become fully acquainted with the procedures.: Chẳng mấy chốc bạn sẽ hoàn toàn quen thuộc với các thủ tục.* 2 ~ **(with sb)** quen biết riêng ai: *I am not acquainted with the lady.: Tôi không quen bà ấy* ○ *We are/became acquainted: Chúng tôi là/ trở nên thân quen.* ○ *Let's get better acquainted: Chúng ta nên quen biết nhau nhiều hơn.*

ac.quaint.ance /ə'kweintəns/ *n* 1 [U] **with sth/sb** sự hiểu biết thường, sơ sài về cái gì/ ai: *He has some little acquaintance with the Japanese language: Anh ta có biết chút ít tiếng Nhật.* 2 [C] người mà ta biết nhưng không phải bạn thân: *He has a wide circle of acquaintances: Anh ta quen biết rộng rãi.* ○ *She's an old acquaintance: Cô ta là người quen cũ.* 3 (idm) **have a nodding acquaintance with sb/sth** ⇨ NOD. **make sb's acquaintance/ make the acquaintance of sb** bắt đầu biết ai; gặp mặt ai: *I make his acquaintance at a party: Tôi làm quen với anh ta ở một bữa tiệc.* **on (further) acquaintance** khi đã biết một thời gian (lâu hơn): *His manner seemed unpleasant at first, but he improved on further acquaintance: Phong thái của anh ra lúc đầu xem ra khó chịu, nhưng tiếp xúc thêm thì thấy anh ta khá hơn.* **scrape an acquaintance with sb** ⇨ SCRAPE[1].

ac.qui.esce /ˌækwi'es/ *v* [I, Ipr] ~ **(in sth)** *(fml)* chấp thuận việc gì, chấp thuận không phản đối; không chống đối (một kế hoạch, kết luận, v.v.): *Her parents will never acquiesce in such an unsuitable marriage: Cha mẹ cô ta sẽ không bao giờ chấp thuận một cuộc hôn nhân không tương xứng như vậy*

▷ **ac.qui.es.cence** /ˌækwi'esns/ *n* [U]. **ac.qui.es.cent** /'esnt/ *adj* sẵn sàng chấp thuận: *an acquiescent nature: bản chất nhu thuận* ○ *She is too acquiescent: Cô ấy quá ư nhu thuận* tức là sẵn sàng chiều theo.

ac.quire /ə'kwaiə(r)/ *v* 1 [Tn] (a) được (cái gì) bằng khả năng, nỗ lực hoặc cách cư xử của chính mình; **thụ đắc:** *acquire a good knowledge of English, an antique painting, a taste for brandy, a reputation for dishonesty: có được trình độ tiếng Anh giỏi, một bức tranh cổ, sở thích về rượu mạnh, mang tiếng là bất lương* (b) giành được (cái gì); được cho (cái gì): *My sister couldn't take her desk with her to the new house: that's how I came to acquire it: Chị tôi không thể đem cái bàn của chị về nhà mới: cho nên nó thành của tôi* ○ *We've just acquired a dog: Chúng tôi vừa mới kiếm được một con chó.* 2 (idm) **an acquired 'taste** sở thích mà ta không có ngay từ đầu, dần dần mới có: *Abstract art is an acquired taste: Nghệ thuật trừu tượng là một sở thích thụ đắc.*

ac.quisi.tion /ˌækwi'ziʃn/ *n* 1 [U] hành động để đạt được: *the acquisition of antiques, knowledge, a fortune: việc thu thập các tác phẩm mỹ thuật cổ, kiến thức, một gia sản.* 2 [C] vật thu được đặc biệt vật gì hữu ích: *the library's most recent acquisitions: những sách báo mới nhập của thư viện.* ○ *The school has a valuable new acquisition in Mr smith: Nhà trường có thêm thầy Smith là có được một sự bổ sung quý giá.*

ac.quis.it.ive /ə'kwizətiv/ *adj (often derog)* ham mê thu được vật gì, đặc biệt là của cải vật chất: *an acquisitive collector: một người sưu tập ham hố.* ▷ **ac.quis.it.ively** *adv.* **ac.quis.it.ive.ness** *n* [U].

ac.quit /ə'kwit/ *v* (-tt-) 1 [Tn, Tn-pr] ~ **sb (of sth)** tuyên bố người nào không phạm tội; giải thoát hoặc thanh minh cho ai (khỏi bị khiển trách, khỏi trách nhiệm, vv); **tha bổng:** *The jury acquitted him of (the charge of) murder: Hội thẩm tha bổng cho anh ta khỏi phải chịu tội giết người.* Cf CONVICT. 2 [Tn] ~ **oneself well, badly, etc** làm tròn/ không tròn bổn phận: *He acquitted himself bravely in the battle: Trong trận ấy anh ta đã dũng cảm làm tròn bổn phận.*

▷ **ac.qui.tal** /ə'kwitl/ *n (luật)* 1 [C] lời phán xử một người nào không phạm cái tội mà anh ta phải chịu; **sự tha bổng; trắng án:** *The were three convictions and two acquittals in court today: Trong phiên tòa hôm nay có ba vụ kết tội và hai vụ trắng án.* 2 [U] được trắng án: *Lack of evidence resulted in their acquittal: Thiếu bằng chứng nên họ được trắng án.*

acre /'eikə(r)/ *n* 1 đơn vị đo đất đai, 4840 yard vuông hoặc khoảng 4050 mét vuông; **mẫu Anh:** *a three-acre wood: một khu rừng ba mẫu Anh.* 2 cánh đồng; khoảnh đất: *rolling acres of farm land: mấy khoảnh đất vồng của trang trại.*

▷ **acre.age** /'eikəridʒ/ *n* [U] khu đất được đo bằng mẫu Anh: *What is the acreage of the farm?: Diện tích của trang trại tính theo mẫu Anh là bao nhiêu?*

ac.rid /'ækrid/ *adj* 1 có hương hoặc vị rất hăng; **cay:** *acrid fumes from burning rubber: khói cay bốc từ cao su đốt cháy.* ○ *Vinegar smells acrid: Dấm có mùi hăng.* 2 gay gắt trong tính khí hoặc thái độ; chua cay: *an acrid dispute: một cuộc tranh chấp gay gắt.* ▷ **ac.rid.ity** /ə'kridəti/ *n* [U].

ac.ri.mony /'ækriməni; *US* -məuni/ *n* [U] tính gay gắt trong thái độ hoặc lời lẽ: *The dispute was settled without acrimony: Cuộc tranh chấp được dàn xếp khá êm thấm.*

▷ **ac.ri.mo.ni.ous** /ˌækri'məuniəs/ *adj* (đặc biệt về các cuộc cãi vã) gay gắt: *an acrimonious meeting, discussion, atmosphere: một cuộc họp, tranh luận, không*

khí gay gắt. **ac.ri.mo.ni.ously** *adv.*

ac.ro.bat /'ækrəbæt/ *n* người, đặc biệt là ở rạp xiếc, biểu diễn các động tác khó hoặc không bình thường (thí dụ nhào lộn, đi bằng tay hoặc đi trên dây); **sự nhào lộn.**

▷ **ac.ro.batic** /ˌækrə'bætik/ *adj* của hoặc giống như một người biểu diễn nhào lộn: *acrobatic feats, skills*: *ngón, tài biểu diễn nhào lộn điêu luyện.* **ac.ro.bat.ic.ally** adv.

ac.ro.bat.ics *n* 1 [pl] động tác nhào lộn: *perform/ do acrobatics*: *biểu diễn/ làm động tác nhào lộn* ○ *Her acrobatics were greeted with loud applause*: *Động tác nhào lộn của cô ta được vỗ tay hoan hô nhiệt liệt.* 2 [sing *v*] thuật biểu diễn các động tác đó: *Acrobatics takes a long time to learn: Thuật nhào lộn cần nhiều thời gian mới học được.*

ac.ro.nym /'ækrənim/ *n* từ cấu tạo bằng những chữ đầu của một nhóm từ: thí dụ *UNESCO* /ju:'neskəu/ tức là United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization: Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc.

ac.ro.polis /ə'krɒpəlis/ *n* thành quách hoặc phần được củng cố bên trên của một thành phố cổ Hy lạp: *Many tourists visit the Acropolis in Athens*: *Nhiều khách du lịch đến viếng thăm Vệ Thành (Acropolis) ở Athens.*

across[1] /ə'krɒs: *US* ə'krɔ:s/ *adv part* 1 từ bên này sang bên kia: *Can you swim across?*: *Anh có bơi sang được không?* ○ *Will you row me across?*: *Anh có vui lòng chèo thuyền chở tôi sang không?* ○ *I helped the blind man across*: *Tôi giúp người mù qua đường.* ○ *Come across to my office this afternoon*: *Chiều nay hãy ghé qua cơ quan tôi.* 2 ở bên kia: *We leave Dover at ten and we should be across in France by midnight*: *Chúng tôi rời Dover lúc mười giờ và sẽ sang đến đất Pháp vào nửa đêm.* 3 cách hai bên: *The river is half a mile across*: *Con sông rộng đến nửa dặm.*

□ **across from** *prep (esp US)* đối diện (cái gì): *Just across from our house there's a school*: *Đối diện nhà chúng tôi có một trường học.*

across[2] /ə'krɒs; *US* ə'krɔ:s/ *prep* 1 từ bên này sang bên kia (cái gì): *walk across the street*: *đi qua đường.* ○ *row sb across a lake*: *chèo thuyền chở ai qua hồ.* 2 ở bên kia (vật gì): *We shall soon be across the Channel*: *Chẳng mấy chốc chúng ta sẽ ở bên kia biển Măngsơ.* ○ *He shouted to me from across the room*: *Anh ta gọi to tôi từ bên kia phòng.* ○ *My house is just across the street*: *Nhà tôi ở ngay bên kia đường.* 3 kéo dài từ bên này sang bên kia (vật gì): *a bridge across the river*: *một chiếc cầu bắc qua con sông.* ○ *Draw a line across the page*: *Kẻ một đường ngang suốt trang.* 4 để bắt chéo hoặc cắt chéo (cái gì): *He sat with his arms across his chest*: *Nó ngồi khoanh tay trước ngực.*

ac.ros.tic /ə'krɒstik; *US* -'krɔ:s-/ *n* bài thơ hoặc trò đố chữ trong đó những chữ đầu, hoặc đầu và cuối, dòng tạo thành một từ hoặc nhiều từ; **thơ chữ đầu.**

ac.rylic /ə'krilik/ *adj* thuộc một chất tổng hợp làm bằng axit hữu cơ và dùng để làm hàng may mặc, v.v...

▷ **ac.rylic** *n* [U,C] sợi, chất dẻo hoặc nhựa acrilic.

act[1] /ækt/ *n* 1 (**a**) [C] việc làm; hành động: *It is an act of kindness/ a kind act to help a blind man across the street*: *Giúp một người mù đi qua đường là một nghĩa cử một hành động nhân từ.* ○ *This dreadful murder is surely the act of a madman*: *Vụ giết người khủng khiếp này chắc chắn là hành động của một người điên.* (**b**) **(the) Acts (of the Apostles)** [pl] (trong kinh thánh) các thiên trình báo (về công việc truyền giáo) của các Tông đồ. ⇨ Xem cách dùng. 2. [C] một phân đoạn chính nào đó trong một vở kịch nói hoặc một nhạc kịch: *a play in five acts*: *một vở kịch năm hồi.* ○ *The hero dies in Act 4, Scene 3*: *Nhân vật chính chết ở Hồi 4, cảnh 3.* 3 [C] một loạt các trò biểu diễn ngắn nào đó trong một chương trình; tiết mục giải trí: *a circus act*: *một tiết mục xiếc.* ○ *a song and dance act*: *một tiết mục múa hát.* 4 [C] sắc luật hoặc đạo luật do cơ quan lập pháp làm ra: *an Act of Parliament*: *một đạo luật của Quốc hội.* ○ *Parliament has passed an act which makes such sports illegal*: *Quốc hội đã thông qua một đạo luật cấm những trò thể thao như vậy.* 5 [C] *(infml)* cách ứng xử không chân thật, được dùng để đối với người khác; sự giả bộ (được dùng đặc biệt trong các loạt câu như): *Don't take her seriously — it's all an act*: *Đừng cho cô ta là thực — giả vờ hết đấy thôi,* tức là chỉ giả bộ. ○ *She's just putting on an act: Cô ta đúng là khoe mẽ,* tức là chỉ giả bộ thôi. 6 (idm) **an ˌact of 'God** *(luật)* sự cố do các lực lượng thiên nhiên gây ra không ngăn cản được, thí dụ bão tố, lụt lội, động đất hoặc núi lửa phun; **thiên tai:** *insure against all loss or damage including that caused by an act of God*: *bảo hiểm phòng chống mọi mất mát hoặc thiệt hại kể cả mất mát thiệt hại do thiên tai gây ra.* **be/ get in on the act** *(infml)* dự phần vào một hoạt động đặc biệt, nhất là để có lợi hoặc kiếm lợi cho mình: *She has made a lot of money from her business and now her family want to get in on the act too*: *Cô ta làm ra được nhiều tiền do việc kinh doanh của cô và bây giờ thì gia đình cô cũng muốn dính vào việc đó.* **do a disappearing act** ⇨ DISAPPEAR. **(catch sb) in the (very) act (of doing sth)** (phát hiện ai) trong lúc anh ta đang làm việc gì, nhất là việc gì sai trái; **bắt quả tang:** *I caught her in the act (of reading my letters)*: *Tôi bắt được quả tang cô ta (đang đọc trộm thư của tôi).* ○ *In the act of bending down, he slipped and hurt his back*: *Khi cúi người xuống, anh ta bị trượt và bị thương ở lưng.* **read the Riot Act** ⇨ READ.

CÁCH DÙNG: 1 **act** hoặc **action** có thể tốt hoặc xấu. Những từ này gần nghĩa nhau và đôi khi giống nhau: *a generous act/action*: *một hành động rộng lượng.* ○ *the acts/actions of a monster*: *những hành động của một con quái vật.* Khi nói về hành vi nói chung, có thể dùng **actions**: *He is impulsive in his actions*: *Anh ta bốc đồng trong hành động.* Một **act** thường là cụ thể; **hành vi**: *Helping the homeless is an act of mercy*: *Giúp đỡ người vô gia cư là một hành vi nhân từ.* **Deed** có tính thể thức hơn và thường nói về những hành vị lớn: *be guilty of many foul deeds*: *là thủ phạm của nhiều hành động xấu xa.* ○ *He spent his whole life doing good deeds*: *Suốt đời ông ấy toàn làm những việc thiện.* 2 **Exploit**, **feat** và **achievement** đều là những hành động đáng mong muốn hoặc đáng ghi nhớ. Cả **feat** lẫn **achievement** đều nhấn mạnh sự khó khăn để hoàn thành việc gì về tinh thần hoặc vật chất: *Coming top in the exam was quite an achievement*: *Đỗ đầu kỳ thi quả là một thành tích.* ○ *The new bridge is a feat of engineering*: *Chiếc cầu mới là một kỳ công của kỹ thuật xây dựng.* **Exploit** liên quan đến việc thực hiện một hành động hoặc một loạt hành động thế chất thường là can đảm hoặc táo bạo: *The travellers wrote an account of their dangerous exploits in the Andes*: *Các nhà du hành viết một báo cáo về những kỳ tích hiểm nghèo trên dãy núi Andes.*

act[2] /ækt/ *v* 1 [I] (**a**) làm việc gì; thực hiện hành động: *The time for talking is past, we must act at once*: *Thời gian nói đã qua, chúng ta phải hành động ngay tức thì* ○ *The girl's life was saved because the doctors acted so promptly*: *Tính mạng cô gái được cứu thoát bởi vì các bác sĩ đã làm việc rất khẩn*

trương. ○ *You acted wisely by/in ignoring such bad advice*: *Anh đã hành động khôn ngoan khi anh không chịu nghe theo một lời khuyên sai trái như vậy.* (b) làm điều mà người ta mong đợi ở mình với tư cách là một nhà chuyên môn hoặc người nhà nước: *The police refused to act without more evidence*: *Cảnh sát từ chối hành động trong khi chưa có đủ bằng chứng.* **2** (a) [I] trình diễn một vai trong vở kịch hoặc trong một bộ phim; làm nam hoặc nữ diễn viên. *Have you ever acted?*: *Bạn đã bao giờ diễn kịch chưa?* ○ *She acts well*: *Cô ta diễn tốt.* (b) [Ln, Tn] lãnh vai (một nhân vật trong một vở kịch hoặc một bộ phim): *Who is acting (the part of) Hamlet?*: *Ai đóng (sắm) vai Hamlet?* (c) [Ln, I] bằng thái độ của mình giả bộ là một người hoặc một loại người nào đó: *He's not really angry — He's just acting (the stern father)*: *Bác ấy không thực sự giận dữ đâu — bác chỉ sắm vai ông bố nghiêm khắc thôi.* **3** (idm) **act/play the fool** ⇨ FOOL **act/play the goat** ⇨ GOAT. **4** (ph *v*) **act as sb/sth** thực hiện vai trò hoặc chức năng của ai/cái gì: *I don't understand their language, you'll have to act as interpreter*: *Tôi không hiểu ngôn ngữ của họ, bạn sẽ phải làm phiên dịch họ.* **act for/on behalf of sb** thay mặt người nào để thực hiện nhiệm vụ, v.v. của người đó; **đại diện ai**: *During her illness her solicitor has been acting for her in her business affairs*: *Trong thời gian bà ấy bị bệnh, người cố vấn pháp luật của bà thay mặt bà trong các việc kinh doanh.* **act on sth** (a) có hành động phù hợp với hoặc là do, vì việc gì: *Acting on information received, the police raided the club*: *Làm theo thông tin nhận được, cảnh sát đã đến lục soát câu lạc bộ.* (b) tác động đến vật gì: *Alcohol acts on the brain*: *Rượu tác động đến não.* **act sth out** đóng kịch, thường trong một tình huống của cuộc sống thực tế hoặc vì mục đích gì đó: *She acted out the role of wronged lover to make him feel guilty*: *Cô ta giả vờ đóng vai người tình bị phụ bạc để làm cho anh ta cảm thấy có tội.* **act up** *(infml)* gây ra phiền hà do vận hành kém, hỏng: *My sprained ankle has been acting up badly all week*: *Mắt cá tôi bị bong gân làm tôi đau đớn suốt cả tuần.* ○ *The car's acting up again*: *Chiếc xe lại giở quẻ rồi.*

▷ **act.ing** *n* [U] (nghệ thuật hoặc nghề nghiệp) thủ vai trong kịch, phim, TV, v.v: *She did a lot of acting while she was at college*: *Cô ta đã từng sắm nhiều vai trong khi còn ở trường cao đẳng.*

act.ing /'æktiŋ/ *adj* [attrib] làm nhiệm vụ của người khác trong một thời gian; **quyền**: *the acting manager, headmistress, etc*: *người quyền quản đốc, hà quyền hiệu trưởng,* v.v.

ac.tin.ism /'æktinizəm/ *n* [U] đặc tính của bức xạ sóng ngắn sinh ra những chuyển biến hóa học, như trong nhiếp ảnh; **tính quang hóa**.

ac.tion /'ækʃn/ *n* **1** [U] (a) cách làm việc gì; dùng năng lực hoặc ảnh hưởng; hoạt động: *I only like films that have got plenty of action*: *Tôi chỉ thích các bộ phim có nhiều hành động.* ○ *The time has come for action*: *Giờ hành động đã đến.* ○ *a man of action*: *một con người hành động,* tức là người thực hiện được nhiều việc nhờ hành động cương quyết và nghị lực (b) [C] việc làm, hành vi; hành động: *Her quick action saved his life*: *Hành động mau lẹ của cô ấy đã cứu mạng anh ta.* ○ *You must judge a person by his actions, not by what he says*: *Phải xét người qua hành động của họ, chứ không phải qua lời nói.* ⇨ Cách dùng xem ACT[1]. **2** [U] các sự kiện trong một thiên truyện hoặc một vở kịch: *The action is set in France*: *Câu chuyện được kể là diễn ra ở Pháp.* **3** [sing] ~ **on sth** tác động của chất này lên chất khác: *The action of salt on ice causes it to melt*: *Tác động của muối lên nước đá là làm cho nước đá tan.* **4** [U] cuộc chiến đấu giữa các đội quân, tàu chiến, v.v; **chiến đấu; giao chiến**: *killed on action*: *tử trận.* ○ *the destruction caused by enemy action*: *sự hủy hoại do hoạt động quân sự của địch gây ra.* ○ *He saw action in North Africa*: *Anh ấy đã trải qua cuộc chiến ở Bắc Phi.* **5** [C] việc tố tụng; việc kiện cáo: *He brought an action against her*: *Anh ấy phát đơn kiện cô ta.* **6** [C] (a) cách vận hành, đặc biệt của một bộ phận trong cơ thể: *study the action of the liver*: *nghiên cứu hoạt động của gan.* (b) cách chuyển động, thí dụ của một lực sĩ, hoặc của con ngựa khi nhảy: *a fast bowler with a fine action*: *một người chơi ki nhanh với một động tác đẹp.* (c) cơ cấu của một dụng cụ, đặc biệt của một khẩu súng, đàn pianô hoặc đồng hồ. **7** (idm) **,actions speak ,louder than 'words** việc làm nói lên nhiều hơn lời nói. **course of action** ⇨ COURSE. **in 'action** đang vận hành hoặc đang tiến hành một hoạt động tiêu biểu: *I've heard she's a marvellous player but I've never seen her in action*: *Tôi nghe nói cô ta chơi tuyệt diệu song tôi chưa bao giờ được trông thấy cô chơi cả.* **into 'action** đi vào vận hành hoặc vào một hoạt động tiêu biểu *put a plan into action*: *thực hiện một kế hoạch.* ○ *At daybreak the troops went into action*: *Khai trận vào lúc tảng sáng.* **out of 'action** không còn khả năng vận hành hoặc hoạt động; không làm việc nữa: *This machine is out of action*: *Cỗ máy này không làm việc nữa (hỏng).* ○ *The enemy guns put many of our tanks out of action*: *Súng địch đã loại nhiều chiến xa của chúng tôi khỏi vòng chiến đấu.* ○ *I've been out of action for several weeks with a broken leg*: *Tôi đã phải nghỉ việc nhiều tuần nay vì cái chân gãy.* **a piece/slice of the 'action** *(infml)* dính vào một số việc kinh doanh, đặc biệt để nhằm thu một phần lợi tức: *I'm only putting money into this scheme if I get a slice of the action*: *Tôi chỉ bỏ tiền vào kế hoạch này nếu tôi thu được một phần lợi tức.* **swing into action** ⇨ SWING[1]. **take 'action** làm việc gì nhằm đối phó với điều đã xảy ra: *Immediate action must be taken to stop the fire spreading*: *Phải có biện pháp ngay tức thì để ngăn không cho lửa lan rộng ra.* **take evasive action** ⇨ EVASIVE. **where the 'action is** *(infml)* bất kỳ nơi nào mà cuộc sống được cho là bận rộn, vui vẻ, có lợi, vv: *Life in the country can be dull — London is where all the action is*: *Cuộc sống ở nông thôn có thể là buồn tẻ — London là nơi có đủ mọi hoạt động.*

▷ **ac.tion.able** *adj* cung cấp đủ lý do cho một vụ kiện *Be careful what you say — your remarks may be actionable*: *Hãy cẩn thận về những gì anh nói — những nhận xét của anh có thể bị kiện đó.*

□ **'action group** nhóm lập ra để tiến hành những biện pháp tích cực, đặc biệt trong chính trị; **nhóm hành động**. **'action painting** loại tranh trừu tượng trên đó họa sĩ tô màu một cách hú họa, ví dụ bằng cách vẩy hoặc té màu lên. **'action 'replay** quay lại, thường cho chậm lại, một đoạn phim thể hiện một tình huống đặc biệt, thí dụ trong một trận đấu thể thao. **'action stations** vị trí các binh sĩ, v.v. phải đến nếu/ khi/ cuộc chiến đấu khởi đầu; **vị trí chiến đấu**: *(fig) Action stations, I can hear the boss coming*: *Vào vị trí ngay, tôi nghe thấy tiếng ông chủ đang đi đến!.*

ac.tiv.ate /'æktiveit/ *v* [Tn] **1** làm (cho vật gì) hoạt động: *The burglar alarm was activated by mistake*: *Chuông báo động kẻ trộm kêu do nhầm lẫn.* **2** *(lý)* làm (vật gì) phát ra phóng xạ. **3** *(hóa)* làm (một phản ứng) xảy ra nhanh hơn, thí dụ bằng nhiệt; **hoạt hóa**. ▷ **ac.tiva.tion** /ˌæktiˈveiʃn/ *n* [U].

act.ive /'æktiv/ *adj* **1** (a) (có thói quen) làm việc; khẩn trương: *Although*

he's quite old he's still very active: *Tuy đã già lắm rồi ông ấy vẫn rất tích cực hoạt động.* o *lead an active life*: *sống một cuộc sống tích cực*, tức là đầy hoạt động o *She takes an active part in local politics*: *Cô ấy tích cực tham gia vào chính trị địa phương.* (b) nhanh nhẹn; linh lợi: *have an active brain*: *có đầu óc linh lợi.* 2 đang hoạt động, đang vận hành: *an active volcano*: *núi lửa còn hoạt động*, tức là thỉnh thoảng vẫn phun lửa. 3 có tác động, không chỉ là thụ động: *the active ingredients*: *những thành phần có công hiệu.* o *active resistance*: *cuộc kháng cự chủ động.* 4 phóng xạ. 5 *(ngữ)* thuộc dạng động từ mà chủ ngữ là người hoặc vật thực hiện hành động, như trong: *He was driving the car: Anh ta đang lái xe.* o *The children ate the cake: Bọn trẻ đã ăn bánh.* Cf PASSIVE.

▷ **act.ive.** *n* [sing] (cũng **active voice**) *(ngữ)* dạng chủ động (5) của một động từ: *In the sentence 'she cleaned the car' the verb is in the active*: *Trong câu "cô ấy rửa xe", động từ là ở dạng chủ động.* Cf PASSIVE VOICE (PASSIVE). **act.ively** *adv*: *actively involved in the project*: *tham gia tích cực vào dự án.* o *Your proposal is being actively considered*: *Kiến nghị của anh đang được cứu xét một cách khẩn trương.* **ac.tive.ness** *n* [U].

□ **active 'service** (*US* cũng **active 'duty**) phục vụ suốt ngày trong quân ngũ, đặc biệt trong chiến tranh *be on active service*: *đang tại ngũ.*

active voice = ACTIVE *n.*

act.iv.ist /'æktivist/ *n* người tiến hành hoặc ủng hộ hành động mãnh liệt, đặc biệt vì một sự nghiệp chính trị; **nhà hoạt động.**

act.iv.ity /æk'tivəti/ *n* 1 [U] (a) sự tích cực hoặc linh lợi. (b) bận rộn hoặc náo nhiệt: *The house has been full of activety all day*: *Ngôi nhà suốt ngày náo nhiệt.* 2 [C esp *pl*] một việc hoặc nhiều việc làm cụ thể; hoạt động; nghề nghiệp: *outdoor recreational sporting, classroom activities*: *các hoạt động ngoài trời, giải trí, thể thao, trong lớp học.* o *Her activities include tennis and painting*: *Phạm vi hoạt động của cô ấy bao gồm quần vợt và hội họa.* o *Sailing is an activity I much enjoy*: *Đi thuyền buồm là một hoạt động tôi rất thích thú.*

actor /'æktə(r)/ *n* người diễn viên trên sân khấu, trên T.V. hoặc trong phim.

act.ress /'æktris/ *n* nữ diễn viên.

ac.tual /'æktʃuəl/ *adj* có thật, thực tại, trên thực tế: *What were his actual words?*: *Đúng lời anh ta nói như thế nào?* o *The actual cost was much higher than we had expected*: *Giá thực tế cao hơn nhiều so với dự tính của chúng ta.* o *He looks younger than his wife, but in actual fact he's a lot older*: *Cậu ấy trông trẻ hơn vợ, song trên thực tế cậu ấy nhiều tuổi hơn nhiều.* ⇨ Cách dùng xem NEW.

▷ **ac.tu.ally** /'æktʃuəli/ *adv* thực sự; trên thực tế: *What did he actually say? Thực sự là anh ta nói như thế nào?.* o *Actually, I'm busy at the moment — can I phone you back?*: *Thực sự lúc này tôi đang bận — tôi có thể gọi lại cho anh sau được không?.* o *the political party actually in power*: *chính đảng hiện đang cầm quyền.* 2 mặc dù có vẻ lạ kỳ; thậm chí: *He actually expected me to pay for his ticket*: *Thậm chí anh ta lại còn mong tôi trả tiền vé cho anh ta.* o *She not only entered the competition — she actually won it!*: *Cô ấy không chỉ nhảy vào cuộc thi — thậm chí cô còn chiếm giải nữa!.*

ac.tu.al.ity /ˌæktʃu'æləti/ *n* 1 [U] thực tại, thực tế. 2 **actualities** [pl] điều kiện hiện tại; thời sự.

ac.tu.ary /'æktʃuəri; *US* -tʃueri/ *n* chuyên viên tính toán các rủi ro và tiền đóng bảo hiểm (qua nghiên cứu tỷ lệ tử vong, tần số tai nạn, hỏa hoạn, cướp bóc, v.v.). ▷ **ac.tu.ar.ial** /ˌæktʃu'eəriəl/ *adj.*

ac.tu.ate /'æktʃueit/ *v* [Tn] *(fml)* 1 làm cho (một bộ máy, một thiết bị điện, v.v.) chuyển động hoặc làm việc; làm cho (một quá trình) khởi động. 2 khiến cho (ai) hoạt động; thúc đẩy: *He was actuated solely by greed*: *Anh ta bị thúc đẩy chỉ vì lòng tham.*

acu.ity /ə'kju:əti/ *n* [U] *(fml)* (đặc biệt về tư duy hoặc giác quan) tính sắc bén; tính sắc sảo.

acu.men /'ækjʊmen, cũng ə'kju:mən/ *n* [U] khả năng hiểu và xét sự việc nhanh chóng và rõ ràng; tính sắc sảo; **sự nhạy bén**: *business acumen*: *sự nhạy bén về kinh doanh.* o *have show/display great political acumen*: *có, thể hiện, biểu lộ, sự nhạy bén cao về chính trị.*

acu.punc.ture /'ækjʊpʌŋktʃə(r)/ *n* [U] *(y)* phương pháp châm kim nhỏ vào các tế bào cơ thể nhằm chữa bệnh, giảm đau hoặc để gây tê bộ phận; **thuật châm cứu.**

▷ **acu.punc.tur.ist** *n* chuyên gia về châm cứu.

acute /ə'kju:t/ *adj* (**-r**, **-st**) 1 rất lớn, nghiêm trọng: *suffer acute hardship*: *chịu đựng khó khăn gay gắt.* o *There's an acute shortage of water*: *Xảy ra một sự thiếu nước nghiêm trọng.* 2 (a) (thuộc cảm giác hoặc giác quan) sắc bén; sắc; buốt: *suffer acute pain, embarrassment, remorse, etc*: *bị đau buốt, lúng túng, hối hận, v.v.* o *Dogs have an acute sense of smell*: *Chó có mũi rất thính.* (b) sắc sảo, nhạy bén: *He is an acute observer*: *Anh ấy là một nhà quan sát sắc bén.* o *Her judgement is acute*: *Lời xét đoán của chị ấy sắc sảo.* 3 (thuộc bệnh tật) tiến nhanh đến giai đoạn hiểm nghèo nguy kịch nhất; **cấp tính**: *acute appendicitis*: *đau ruột thừa cấp.* o *an acute patient*: *một bệnh nhân cấp tính.* Cf CHRONIC. ▷ **acutely** *adv*: *I am acutely aware of the difficulty we face*: *Tôi nhận thức sâu sắc khó khăn mà chúng ta vấp phải.* **acute.ness** *n* [U].

□ **acute 'accent** dấu trên một nguyên âm (') như trên *e* trong *café*; **dấu sắc.**

acute 'angle góc nhỏ hơn 90°; **góc nhọn.**

-acy ⇨ -CY.

AD /ˌei 'di:/ *abbr* trong năm Đức chúa thuộc Công nguyên; **sau Công nguyên** (Latin *anno domini*): *in (the year) 55 AD/AD 55*: *vào (năm) 55 AD/AD55.* Cf BC 1.

ad /æd/ *n (infml)* = ADVERTISEMENT (ADVERTISE): *put an ad in the local paper*: *đăng một quảng cáo trên báo địa phương.* •

adage /'ædidʒ/ *n* cách ngôn; tục ngữ.

ada.gio /ə'dɑ:dʒiəʊ/ *adj, adv (nhạc)* thong thả; chậm và duyên dáng; **khoan thai.**

▷ **ada.gio** *n* (*pl*-**gios**) (đoạn của một) bản nhạc chơi theo nhịp đó.

Adam /'ædəm/ *n* 1 (trong kinh thánh) người đàn ông đầu tiên. 2 (idm) **not know sb from Adam** ⇨ KNOW.

□ **ˌAdam's 'apple** bộ phận ở trước cổ, đặc biệt nổi lên ở đàn ông, khi ta nói thì nó chuyển động lên xuống; **trái cổ.**

ad.am.ant /'ædəmənt/ *adj* (đặc biệt thuộc một người nào hoặc cung cách của họ) được xác định một cách vững chắc hoặc ngoan cố; không muốn bị thuyết phục; **cứng rắn**: *an adamant refusal*: *một lời từ chối cứng rắn.* o *She was quite adamant that she would not come*: *Cô ta rất ương bướng nên cô ta sẽ không đến.* o *On this point I am adamant*: *Về điểm này thì tôi không thay đổi*, tức là quyết định của tôi sẽ không thay đổi. ▷ **ad.am.antly** *adv.*

ad.apt /ə'dæpt/ 1 *v* (a) [Tn. pr, Tnt] ~ **sth (for sth)** làm vật gì phù hợp với cách sử dụng, tình thế, v.v. mới; **thay đổi cái gì**: *This machine has been specially adapted for use underwater*:

Cỗ máy này đã được đặc biệt sửa lại cho hợp với sử dụng dưới nước. o ***These styles can be adapted to suit individual tastes***: *Các kiểu cách này có thể được sửa lại cho hợp với thị hiếu cá nhân.* (b) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (for sth) (from sth)** đổi hoặc thay đổi (một bản văn) để dùng cho truyền hình, sân khấu, v.v; **chuyển thể**: ***This novel has been adapted for radio from the Russian original***: *Truyện này đã được chuyển thể từ nguyên bản tiếng Nga để dùng cho truyền thanh* (tức là được dịch và thay đổi để có thể trình bày trên truyền thanh). 2 [I, Ipr, Tn.pr] ~ **(oneself) (to sth)** được điều chỉnh theo điều kiện mới; **thích nghi**: ***Our eyes slowly adapted to the dark***: *Mắt chúng tôi thích nghi chậm với bóng tối.* o ***She adapted (herself) quickly to the new climate***: *Cô ta thích nghi nhanh chóng với khí hậu mới.*

▷ **ad.apt.able** *adj* (a) *(approv)* có khả năng thích nghi: ***He is not very adaptable***: *Anh ta không dễ thích nghi lắm,* tức là không dễ dàng thích nghi với hoàn cảnh mới, v.v. (b) có khả năng thích ứng. **ad.apt.ab.il.ity** /ə,dæptə'biləti/ *n* [U].

ad.apta.tion /,ædæp'teiʃn/ *n* ~ (of **sth**) **(for/to sth)** 1 [U] *(nhất là sinh)* hành động hoặc quá trình thích ứng hay bị thích ứng. 2 [C] vật làm ra bằng cách phỏng theo một vật khác, nhất là để trình bày trên sân khấu, truyền thanh, v.v; **phóng tác**: ***an adaptation for children of a play by Shakespeare***: *bản phóng tác một vở kịch của Shakespeare cho trẻ em.*

ad.aptor *n* 1 thiết bị để liên kết các bộ phận của một dụng cụ vốn khi thiết kế không phải để liên kết; **thiết bị tiếp hợp; ổ cắm điện**. 2 loại phích có thể làm cho nhiều dụng cụ điện có thể tiếp hợp vào một ổ cắm. 3 (cũng **ad.apter**) người sửa lại vật gì cho hợp.

ADC /,ei di:'si:/ *abbr* aide-de-camp: sĩ quan phụ tá.

add /æd/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sth)** đặt vật gì cùng với vật khác để làm tăng thêm kích thước, số lượng, tổng số, v.v; **thêm vào**: ***Whisk the egg and then add the flour***: *Đánh trứng rồi thêm bột vào.* o ***He added his signature (to the petition)***: *Anh ấy ký thêm tên mình vào (bản kiến nghị).* o ***If the tea is too strong, add some more water***: *Nếu trà quá đặc thì thêm ít nước vào.* o ***Many words have been added to this edition of the dictionary***: *Nhiều từ đã được thêm vào quyển tự điển xuất bản lần này.* o ***This was an added disappointment***: *Điều này lại càng làm tăng thêm nỗi thất vọng.* 2 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **A to B; ~ A and B (together)** đặt (các số hoặc số lượng) cùng với nhau để có được một tổng số; **cộng vào**: ***If you add 5 and 5 (together), you get 10***: *Nếu cộng 5 với 5 (với nhau), bạn sẽ có 10.* o ***Add 9 to the total***: *Cộng thêm 9 vào tổng số.* Cf SUBTRACT. 3 [Tn, Tn.pr, Tf] ~ **sth (to sth)** tiếp tục nói điều gì, có thêm một nhận xét: ***I have nothing to add to my earlier statement***: *Tôi không có gì nói thêm vào lời nhận định trước của tôi.* o ***"And don't be late," she added***: *"à đừng có đến muộn," cô ta nói thêm.* o ***As a postscript to his letter he added that he loved her***: *Ở đoạn tái bút cho lá thư của mình, anh ta viết thêm là anh yêu cô ấy.* 4 (idm) **add ,fuel to the 'flames** nói hoặc làm điều gì khiến cho người ta phản ứng mạnh hơn hoặc dữ dội hơn; **lửa cháy đổ thêm dầu**. **add ,insult to 'injury** làm cho mối quan hệ với một người khác càng thêm xấu bằng cách xúc phạm họ cũng như thực sự làm tổn thương họ; **miệng nói tay đấm**. 5 (phr v) **add sth in** gộp vật gì vào; đặt hoặc đổ vật gì vào. **add sth on (to sth)** tính hoặc gắn thêm vật gì: ***add on a 10% service charge***: *tính thêm 10% phí dịch vụ.* **add to sth** làm tăng vật gì: ***The bad weather only added to our difficulties***: *Thời tiết xấu chỉ làm tăng thêm khó khăn cho chúng tôi.* o ***The house has been added to from time to time***: *Ngôi nhà được mở rộng thêm* (tức là những phòng mới, v.v. được xây thêm vào) *từng thời kỳ.* **add up** *(infml)* có vẻ hợp lý hoặc thích hợp; có nghĩa lý: ***His story just doesn't add up — he must be lying***: *Câu chuyện của anh ta nghe chẳng có lý chút nào — hẳn là anh ta nói dối.* **add (sth) up** tính toán tổng số của (hai hoặc nhiều số hoặc số lượng): ***The waiter can't add up***: *Người hầu bàn không tính tổng số được.* o ***Add up all the money I owe you***: *Cộng tất cả số tiền tôi còn thiếu anh.* o **add up to sth** (a) lên tới cái gì: ***These numbers add up to 100***: *Những số này lên tới 100.* (b) *(infml)* tương đương với cái gì; cho thấy cái gì: ***These clues don't really add up to very much***: *Những manh mối này thực sự không nói được gì nhiều lắm,* tức là cho ta rất ít thông tin.

ad.den.dum /ə'dendəm/ *n* (*pl* **-da** /də/) 1 [C] điều cần phải thêm vào. 2 **ad.denda** [sing or pl *v*] tư liệu thêm vào cuối sách; **phụ lục**.

ad.der /'ædə(r)/ *n* rắn độc nhỏ; rắn vipe.

ad.dict /'ædikt/ *n* 1 người không thể bỏ ma túy, rượu, vv; **người nghiện**: ***a heroin addict***: *một người nghiện hêrôin.* 2 người quen quan tâm mãnh liệt đến việc gì: ***a chess, TV, football addict***: *người ham mê cờ, TV, bóng đá.*

▷ **ad.dic.ted** /ə'diktid/ *adj* [pred] ~ **(to sth)** 1 không thể bỏ hoặc thôi dùng vật gì như là một thói quen: ***become addicted to drugs, alcohol, tobacco, etc***: *trở thành nghiện ma túy, rượu, thuốc lá, vv.* 2 quan tâm mãnh liệt đến việc gì coi đó như là một sở thích hoặc thú tiêu khiển riêng: ***be addicted to TV soap operas***: *ham mê các phim tầm phào chiếu từng kỳ trên TV.*

ad.dic.tion /ə'dikʃn/ *n* [U, C] ~ **(to sth)** tình trạng dùng ma túy, v.v. thành lệ và không thể bỏ được nếu không chịu những tác động ngược lại: ***heroin addiction***: *thói nghiện hêroin* o ***overcome one's addiction to alcohol***: *khắc phục thói nghiện rượu của mình.*

ad.dict.ive /'ədiktiv/ *adj* gây ra thói nghiện: ***addictive drugs***: *những thuốc gây nghiện* o ***Coffee is addictive in a mild way***: *Cà phê gây nghiện một cách nhẹ nhàng.*

ad.di.tion /ə'diʃn/ *n* 1 [U] phép cộng, nhất là khi tính toán tổng số của hai hoặc nhiều số; **tính cộng**. 2 [C] ~ **(to sth)** người hoặc đồ vật thêm vào, nối vào; **bổ sung**: ***Such an outfit would be a useful addition to my wardrobe***: *Bộ này sẽ là một bổ sung hữu ích cho tủ áo của tôi.* o ***They've just had an addition to the family***: *Họ vừa có thêm một người vào gia đình,* tức là một đứa con nữa. o ***Ann will be a very useful addition to our team***: *Ann sẽ là một bổ sung rất hữu ích cho đội chúng ta.* 3 (idm) **in addition (to sth)** là một người, vật hoặc tình huống thêm vào: ***In addition (to the names on the list) there are six other applicants***: *Thêm vào (các tên trong danh sách) còn có sáu người khác xin vào.*

▷ **ad.di.tional** /-ʃənl/ *adj* cộng thêm; thêm; phụ thêm: ***additional charges, candidates, supplies***: *tiền trả thêm, thí sinh thêm, đồ cung cấp thêm.* **ad.di.tion.ally** /-ʃənəli/ *adv.*

ad.dit.ive /'æditiv/ *n* chất cho thêm vào từng lượng nhỏ nhằm một mục đích đặc biệt: ***chemical additives in food***: *các hóa chất cho thêm trong thức ăn* o ***food additives***: *các chất cho thêm vào thức ăn,* tức là để tăng màu sắc hoặc hương vị hoặc để bảo quản.

▷ **ad.dit.ive** *adj* cần phải cộng vào.

addle /'ædl/ *v* 1 [Tn] lẫn lộn (vật gì/ai); mụ: ***My brain feels addled***: *Đầu óc tôi mụ đi.* 2 (a) [I] (thuộc về trứng) ung thối không nở ra thành con được nữa. (b) [Tn] làm cho (một

quả trứng) trở thành thối: *addled eggs*: *trứng bị thối.*

ad.dress[1] /ə'dres; *US* 'ædres/ *n* 1 các chi tiết về nơi một người ở, làm việc hoặc có thể gặp được, và nơi mà thư từ, v.v có thể phát đến được; **địa chỉ**: *Tell me if you change your address*: *Nói cho tôi biết nếu anh thay đổi địa chỉ.* o *My home/business address is 3 West St, Oxford*: *Địa chỉ nhà/ sở của tôi là 3 West St, Oxford.* 2 bài nói chuyện với một cử tọa; **diễn văn**. 3 (*máy tính*) bộ phận của phần hướng dẫn máy tính chỉ cụ thể một mẩu thông tin nào đó được trữ ở đâu. 4 (idm) **a form of address** ⇨ FORM[1].

ad.dress[2] /ə'dres/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb/sth)** viết lên (một bức thư, gói hàng, v.v.) tên và địa chỉ của người, hãng, v.v mà thư, hàng phải được đưa đến; **đề địa chỉ**: *The card was wrongly addressed to (us at) our old home*: *Tấm thiếp gửi chúng tôi đề sai địa chỉ vào nhà cũ của chúng tôi.* 2 [Tn] đọc một vài diễn văn, nói chuyện với (một người hoặc một cử tọa), nhất là một cách trang trọng: *The chairman will now address the meeting*: *Bây giờ vị chủ tịch sẽ nói chuyện với hội nghị.* 3 [Tn.pr] ~ **sth to sb/sth** gửi thẳng (một nhận xét hoặc lời tuyên bố viết) đến ai/ vật gì: *Please address all complaints to the manager*: *Xin gửi mọi đơn kiện đến vị giám đốc.* 4 [Cn.n/a] ~ **sb as sth** dùng (một tên riêng hoặc chức tước) khi nói hoặc viết cho ai: *Don't address me as 'Colonel'*: *I'm only a major*: *Đừng gọi tôi 'Đại tá': tôi chỉ là thiếu tá thôi.* 5 [Tn.pr] ~ **oneself to sth** (*fml*) hướng sự chú ý của mình đến (một vấn đề); xử trí việc gì: *It is time we addressed ourselves to the main item on the agenda*: *Đã đến lúc chúng ta phải chú tâm vào mục chính trong chương trình nghị sự.* 6 [Tn] nhằm vào (quả bóng) trong trò đánh cầu. 7 [Tn] (*máy tính*) trữ hoặc lấy ra (một mẩu thông tin bằng cách sử dụng bảng hướng dẫn (3).

▷ **ad.dressee** /ˌædre'si:/ *n* người mà một bức thư, v.v được gửi đến; **người nhận**.

ad.duce /ə'dju:s; *US* ə'du:s/ *v* [Tn] (*fml*) đưa (vật gì) ra làm thí dụ hoặc bằng chứng: *I could adduce several reasons for his strange behaviour*: *Tôi có thể viện dẫn ra nhiều lý do về cách ứng xử lạ kỳ của anh ta.*

-ade *suff* (với *dt* đếm được tạo thành *dt* không đếm được) thức uống làm bằng hoặc có vị một thứ quả cụ thể: *orangeade*: *nước cam.*

ad.en.oids /'ædinɔidz; *US* -den-/ *n* [pl] (*giải*) những mô xốp nằm giữa lưng mũi và họng, thường làm khó thở và nói khó; **nấm V.A**: *have one's adenoids out*: *nạo V.A.* o (*infml*) *She's got adenoids*: *Cô ta bị bệnh V.A.*

▷ **ad.en.oidal** /ˌædi'nɔidl/ *adj* 1 thuộc về chứng V.A. 2 bị bệnh V.A: *an adenoidal child, voice*: *một em bé, giọng nói có triệu chứng V.A.*

adept /'ædept, ə'dept/ *adj* ~ **(in sth)**; ~ **at/in doing sth)** (làm) thành thạo hoặc tinh thông việc gì: *She's adept at growing roses*: *Cô ấy thạo cách trồng hoa hồng.*

▷ **adept** *n* ~ **(at/in sth)** người thành thạo (việc gì): *He's an adept in carpentry*: *Anh ấy là tay thợ mộc thạo nghề.*

ad.equate /'ædikwət/ *adj* ~ **(to/for sth)** thỏa đáng về lượng hoặc chất; đầy đủ: *take adequate precautions*: *có biện pháp phòng ngừa thích đáng.* o *Our accommodation is barely adequate*: *Tiện nghi của chúng tôi không được đầy đủ.* o *Their earnings are adequate (to their needs)*: *Thu nhập của họ tương xứng (với nhu cầu của họ). Your work is adequate but I'm sure you could do better*: *Việc của anh ta làm cũng chu đáo thỏa đáng, song tôi tin là anh có thể làm tốt hơn.* o *She has adequate grounds for a divorce*: *Cô ấy có đầy đủ cơ sở để ly hôn.* ▷ **ad.equacy** /'ædikwəsi/ *n* [U]. **ad.equately** *adv*: *Are you adequately insured?*: *Anh có được bảo đảm (bảo hiểm) đầy đủ không?*

ad.here /əd'hiə(r)/ *v* (*fml*) 1 [I, Ipr] ~ **(to sth)** gắn bó (với cái gì); dính chặt (như thể) bằng keo dán, hoặc hút vào: *Paste is used to make one surface adhere to another*: *Hồ dán dùng để làm cho bề mặt này dính vào bề mặt khác.* 2 [Ipr] ~ **to sth** (a) ủng hộ việc gì; vẫn trung thành với cái gì: *adhere to one's opinions, a promise, a political party*: *trung thành với quan điểm của mình, với một lời hứa, tham gia/ theo một chính đảng.* (b) hành động phù hợp với cái gì; theo cái gì: *adhere to one's principles, a treaty, a schedule, the rules*: *tuân thủ các nguyên tắc của mình, một hiệp ước, một thời hạn, các quy tắc.*

ad.her.ent /əd'hiərənt/ *n* người ủng hộ một đảng phái hoặc một học thuyết: *The movement is gaining more and more adherents*: *Phong trào ngày càng có nhiều người ủng hộ.*

▷ **ad.her.ent** *adj* ~ **(to sth)** dính; gắn: *an adherent surface*: [một bề mặt dính. **ad.her.ence** /-rəns/ *n* [U] ~ **(to sth)**: *their strict adherence to their religion*: *sự gắn bó chặt chẽ với tôn giáo của họ.*

ad.he.sion /əd'hi:ʒn/ *n* 1 [U] ~ **(to sth)** sự gắn bó hoặc trở nên gắn bó (với cái gì). 2 [U] ~ **(to sth)** (*fml*) sự ủng hộ (một kế hoạch, một ý thức hệ, một đảng chính trị, v.v); **sự tham gia; gia nhập**. 3 (*y*) (a) [U] sự phát triển gắn liền không tự nhiên của các mô cơ thể vốn bình thường là tách rời, do hậu quả của viêm nhiễm hoặc bị thương tích. (b) [C] mô được tạo thành theo cách đó: *painful adhesions caused by a wound that is slow to heal*: *những mô dính đau đớn do một vết thương lâu chữa khỏi sinh ra.*

ad.hes.ive /ədhi:siv/ *adj* có thể gắn vào; làm cho các vật gắn vào; dính: *adhesive side of a stamp*: *mặt có bôi chất dính của con tem.* o *adhesive tape/plaster*: *băng dính, cao dán.*

▷ **ad.hes.ive** *n* [C, U] chất làm cho các vật dính lại: *quick-drying adhesives*: *chất dán chóng khô.* Cf CEMENT 2, GLUE.

ad hoc /ˌæd 'hɔk/ *adj, adv* (Latin) 1 (được làm hoặc thu xếp) chỉ cho một mục đích đặc biệt thôi; đặc biệt: *appoint an ad hoc committee to deal with the affair*: *lập một ủy ban đặc biệt để bàn về sự vụ này.* 2 (theo một cách) không được dự tính trước; không theo thể thức: *Problems were solved on an ad hoc basis*: *Các vấn đề đã được giải quyết trên một cơ sở phi thể thức.* o *Points of policy are decided ad hoc*: *Các điểm trong chính sách được quyết định ngoài thể thức.*

adieu /ə'dju:; *US* ə'du:/ interj, *n* (*pl* **adieus** hoặc **adieux** /ə'dju:z; *US* ə'du:z/) (*arch or fml*) 1 từ biệt: *Bidding them adieu we departed*: *Chào từ biệt họ, chúng tôi ra đi.* 2 (idm) **make one's a'dieus** chào từ biệt.

ad in.fin.itum /ˌæd,infi'naitəm/ (*Latin*) không có giới hạn; mãi mãi: *I don't want to go on working here ad infinitum*: *Tôi không muốn tiếp tục làm việc ở đây mãi mãi.*

ad.ip.ose /'ædipəʊs/ *adj* [usu attrib] thuộc mỡ động vật; béo: *a layer of adipose tissue under the skin*: *một lớp mô mỡ ở dưới da.* ▷ **ad.ip.os.ity** /ˌædi'pɔsəti/ *n* [U].

Adj *abbr* Adjutant: người phụ tá; viên phụ thẩm.

ad.ja.cent /ə'dʒeisnt/ *adj* ~ **(to sth)** ở gần hoặc cạnh vật gì; sát hoặc kề nhau; **kế cận**: *We work in adjacent rooms*: *Chúng tôi làm việc trong những phòng kề nhau.* o *My room is adjacent to his*: *Phòng của tôi sát ngay phòng anh ấy.* ▷ **ad.ja.cency** /-ənsi/ *n* [U]. **ad.ja.cently** *adv*.

□ **adjacent 'angles** (*hình*) các góc có chung một cạnh; **góc kề**.

ad.ject.ive /'ædʒiktiv/ *n (ngữ)* từ để chỉ phẩm chất của người hoặc vật được biểu thị bằng một danh từ; **tính từ**, thí dụ: *old, rotten, foreign* trong *an old house, rotten apples, foreign names*: *một ngôi nhà cũ, mấy quả táo thối, những tên họ ngoại quốc.*

▷ **ad.ject.ival** /ˌædʒek'taivl/ *adj* thuộc hoặc giống như một tính từ: *an adjectival phrase/clause*: *một cụm từ/ mệnh đề có chức năng tính từ.* **ad.ject.ivally** /ˌædʒek'taivəli/ *adv.*

ad.join /ə'dʒɔin/ *v* [I, Tn] ở sát hoặc rất gần và tiếp giáp với (cái gì): *We heard laughter in the adjoining room*: *Chúng tôi nghe tiếng cười ở căn phòng kề bên.* ○ *The playing-field adjoins the school*: *Sân chơi ở sát nách trường.*

ad.journ /ə'dʒɜ:n/ *v* 1 (a) [Tn usu passive] ngừng (một cuộc họp, v.v) một thời gian; **hoãn**: *The trial was adjourned for a week until the following week*: *Việc xét xử được hoãn một tuần lễ cho đến tuần sau.* (b) [I] (nói về người ở một cuộc họp, ở tòa án, v.v) ngừng việc tố tụng và chia tay: *The court will adjourn for lunch*: *Phiên tòa sẽ ngừng họp để ăn trưa.* ○ *Let's adjourn until tomorrow*: *Chúng ta hãy ngừng họp đến ngày mai.* 2 [Ipr] ~ **to...** (nói về những người đã đến tụ hội với nhau) đi đến một nơi khác; **dời sang**: *After dinner we all adjourned to the lounge*: *Cơm tối xong tất cả chúng tôi dời sang phòng khách.* ▷ **ad.journ.ment** *n* [C, U]: *The judge granted us a short adjournment*: *Vị quan tòa cho chúng tôi hoãn một thời hạn ngắn.*

ad.judge /ə'dʒʌdʒ/ *v (fml)* 1 (cũng **adjudicate**) [Tf, Cn.a, Cn.t] tuyên bố chính thức hoặc quyết định bởi luật pháp; **xét xử; tuyên án**: *The court adjudged that she was guilty*: *Phiên tòa xét xử là cô ấy phạm tội.* ○ *The court adjudged her (to be) guilty*: *Phiên tòa tuyên án cô ấy phạm tội* 2 [Tn.pr] ~ **sth to sb** cấp cho ai cái gì: *The court adjudged legal damages to her*: *Phiên tòa xử cho cô ấy được hưởng tiền bồi thường thiệt hại theo luật định.*

ad.ju.dic.ate /ə'dʒu:dikeit/ *v* 1 (a) [I, Ipr] hành động với tư cách là một quan tòa trong phiên tòa, ở tòa án, vụ tranh chấp, vv; **xét xử**: *Would you please adjudicate on who should get the prize?*: *Xin ông phân xử cho ai sẽ là người được giải?.* (b) [Tn] xét xử và ra quyết định về (cái gì): *adjudicate sb's claim for damages*: *xét xử vụ đòi bồi thường thiệt hại của ai.* 2 [Tf, Cn.a, Cn.t] = ADJUDGE 1.

▷ **ad.ju.dica.tion** /əˌdʒu:di'keiʃn/ *n* [U] **ad.ju.dic.ator** *n* trọng tài, nhất là trong một cuộc đua tranh; **quan tòa**.

ad.junct /'ædʒʌŋkt/ *n* 1 **(to/of sth)** vật thêm vào hoặc gắn vào cái gì khác song kém quan trọng hơn và không thiết yếu; **vật phụ gia**. 2 *(ngữ)* phó từ hoặc nhóm từ có chức năng phó từ thêm vào một mệnh đề hoặc câu để thay đổi nghĩa của động từ; **định ngữ; bổ ngữ**.

ad.jure /ə'dʒuə(r)/ *v* [Dn.t] *(fml)* ra lệnh hoặc yêu cầu (ai) một cách tha thiết hoặc trịnh trọng; **khẩn nài**: *I adjure you to tell the truth before this court*: *Tôi khẩn thiết yêu cầu anh nói rõ sự thật trước phiên tòa này.* ▷ **ad.jura.tion** /ˌædʒuə'reiʃn/ *n* [U, C].

ad.just /ə'dʒʌst/ *v* 1 [Tn] (a) đặt (cái gì) vào đúng trật tự hoặc vị trí; sắp xếp; chỉnh đốn: *She carefully adjusted her clothes and her hair before going out*: *Cô ta sửa lại cẩn thận quần áo và tóc tai trước khi đi ra ngoài.* (b) **điều chỉnh**: *adjust the rear mirror, the focus of a camera, the sights of a gun*: *điều chỉnh cái gương hậu, tiêu cự chiếc máy ảnh, máy ngắm khẩu súng.* ○ *The brakes need adjusting*: *Bộ thắng cần phải điều chỉnh lại.* ○ *Please do not adjust your set*: *Xin đừng điều chỉnh máy của bạn*, thí dụ như là một lời báo trên màn ảnh TV rằng không cần phải thay đổi các núm điều khiển. 2 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth/sone/self) (to sth)** trở nên hoặc làm cho thích hợp (với hoàn cảnh mới); thích nghi: *former soldiers who have difficulty in adjusting to civilian life*: *những cựu binh có khó khăn trong việc thích ứng với cuộc sống dân sự.* ○ *The body quickly adjusts (itself) to changes in temperature*: *Cơ thể (tự) thích nghi nhanh chóng với những thay đổi thời tiết.* 3 [Tn] quyết định (số lượng phải trả để đền bù mất mát hoặc thiệt hại) khi giải quyết một yêu sách bảo hiểm; **dàn xếp**. ▷ **ad.just.able** *adj* là có thể điều chỉnh được: *adjustable seat-belts*: *đai an toàn có thể điều chỉnh được.*

ad.just.ment *n* [C, U] (hành động) điều chỉnh: *I've made a few minor adjustments to the seating plan*: *Tôi có điều chỉnh chút ít sơ đồ đặt ghế.* ○ *Some adjustment of the lens may be necessary*: *Điều chỉnh ống kính đôi chút có thể là cần thiết.*

ad.jut.ant /'ædʒutənt/ *n* sĩ quan quân đội chịu trách nhiệm về quản trị trong một tiểu đoàn.

□ **ˌAdjutant 'General** sĩ quan quản trị cao cấp trong quân đội.

'adjutant bird loại cò Ấn Độ lớn.

ad lib /ˌæd 'lib/ *adj (infml)* (đặc biệt là khi nói và trình diễn trước công chúng) không có chuẩn bị; tự phát; **ứng khẩu; cương**: *give an ad lib performance*: *diễn ứng tác*, tức là cương.

□ **ad lib** *adv (infml)* 1 không có chuẩn bị; tự phát: *I had forgotten to bring my notes and had to speak ad lib*: *Tôi quên đem sổ ghi nên phải ứng khẩu.* 2 như mình thích; không hạn chế; tự do: *We were told to help ourselves to the food ad lib*: *Chúng tôi được báo là cứ tự do dùng thức ăn.*

▷ **ad lib** *v* **(-bb-)** [I] *(infml)* nói hoặc hành động không có chuẩn bị, đặc biệt khi trình diễn trước công chúng; ứng tác: *The actress often forgot her lines but was very good at ad libbing*: *Nữ diễn viên này hay quên lời trong vở nhưng lại cương rất giỏi.*

Adm *abbr* Admiral: đô đốc: *Adm (Richard) Hill*: *Đô đốc (Richard) Hill.*

ad.man /'ædmæn/ *n* (*pl* **admen** /'ædmen/) *(infml)* người làm ra các quảng cáo thương mại; người làm nghề quảng cáo hàng.

ad.mass /ædmæs/ *n* [sing] *(dated Brit)* bộ phận công chúng được coi là dễ chịu ảnh hưởng của quảng cáo và các phương tiện thông tin.

ad.min.is.ter /əd'ministə(r)/ *v* 1 (a) [Tn. Dn.pr] ~ **sth (to sb)** *(fml)* phân phát hoặc cho cái gì theo thể thức; cung cấp: *administer punishment, justice, comfort*: *thi hành sự trừng phạt, công lý, cung cấp tiện nghi.* ○ *administer relief to famine victims*: *phân phát của cứu tế cho các nạn nhân nạn đói* ○ *administer the last rites to a dying man*: *làm những lễ thức cuối cùng cho một người hấp hối* ○ *administer an oath to sb*: *làm lễ tuyên thệ cho ai*, tức là nghe người đó tuyên thệ một cách chính thức. (b) [Tn] đưa (cái gì) vào hoạt động; áp dụng: *administer the law*: *thi hành luật pháp.* 2 [Tn] điều khiển công việc của (một doanh nghiệp, vv); quản lý: *administer a charity, a trust fund, an estate*: *quản lý một hội từ thiện, một quỹ ủy thác, một tài sản* ○ *administer a country*: *cai trị một nước.*

ad.min.is.tra.tion /əd,mini'streiʃn/ *n* 1 [U] **(of sth)** sự thi hành; sự ban cấp: *be responsible for the administration of justice, the law, charitable aid, an oath, a remedy*: *chịu trách nhiệm thi hành công lý, luật pháp, sự viện trợ từ thiện, một lời thề, một phương thuốc.* 2 [U] sự quản lý công việc công cộng hoặc kinh doanh: *He works in hospital administration*: *Anh ấy làm việc ở ban quản trị bệnh viện.* ○ *Head teachers are more involved in administration than in teaching*: *Các thầy giáo chủ nhiệm liên đới với quản trị nhiều hơn là với việc giảng dạy.* 3 (thường **the Administration**) [C] (bộ phận của Chính phủ quản lý việc dân sự trong)

nhiệm kỳ của một Tổng thống Mỹ; **chính quyền**: *during the Kennedy Administration*: *trong thời Chính quyền Kennedy.* o *Successive administrations have failed to solve the country's economic problems*: *Các chính quyền kế tiếp nhau đều không giải quyết được các vấn đề kinh tế của đất nước.*

ad.min.is.trat.ive /əd'ministrətiv; *US* -streitiv/ *adj* thuộc về hoặc dính dáng tới việc quản lý các việc dân sự hoặc kinh doanh; **hành chính**: *an administrative post, problem*: *một chức vụ, vấn đề thuộc hành chính.* o *Her duties are purely administrative*: *Nhiệm vụ của cô ta là thuần túy hành chính.* ▷ **ad.min.is.trat.ively** *adv*: *administratively complicated*: *phức tạp về mặt hành chính.*

ad.min.s.trator /əd'ministreitə(r)/ *n* 1 (a) người chịu trách nhiệm quản lý các công việc (đặc biệt là kinh doanh); **người quản lý**. (b) người có khả năng quản lý giỏi: *She's an excellent administrator*: *Cô ấy là một người quản lý tuyệt vời.* 2 (*luật*) người được chỉ định để quản lý tài sản của người khác.

ad.mir.able /'ædmərəbl/ *adj* xứng đáng hoặc gây ra được sự cảm phục; tuyệt hảo: *an admirable performance*: *một buổi biểu diễn tuyệt vời.* o *His handling of the situation was admirable*: *Cách xử lý tình huống của anh ấy thật đáng khâm phục.* ▷ **ad.mir.ably** /-əbli/ *adv*.

ad.miral /'ædmərəl/ *n* (a) sĩ quan hải quân cấp cao; sĩ quan chỉ huy một hạm đội hoặc một đội tàu; **thượng tướng hải quân**: *rear-admiral*: *thiếu tướng hải quân.* o *vice-admiral*: *trung tướng hải quân.* o *The admiral visits the ships under his command by helicopter*: *Vị thượng tướng đến thăm các tàu dưới quyền chỉ huy của mình bằng trực thăng.* (b) **Admiral** sĩ quan hải quân cấp cao thứ hai; **đô đốc**.

▷ **ad.mir.alty** /-əlti/ *n* [Gp] **the Admiralty** *(Brit)* (xưa) Bộ chỉ huy Hải quân trong Chính phủ.

□ **Admiral of the Fleet** (*US*, **Fleet 'Admiral**) Tổng tư lệnh Hải quân; **thượng tướng Hải quân**.

ad.mira.tion /ædmə'reiʃn/ *n* 1 [U] cảm giác kính trọng, tán thành nồng nhiệt hoặc thích thú; **sự khâm phục**: *Her handling of the crisis fills me with admiration*: *Cách xử lý khủng hoảng của bà ấy khiến tôi tràn đầy niềm thán phục.* o *I have great admiration for his courage*: *Tôi rất khâm phục lòng can đảm của anh ấy.* o *They looked in silent admiration at the painting.*: *Họ nhìn bức tranh, yên lặng ngưỡng mộ.* 2 [sing] người hoặc vật được ngưỡng mộ: *He was the admiration of his whole family.*: *Anh ấy là người được cả gia đình khâm phục.* 3 (idm) **a mutual admiration society** ⇨ MUTUAL.

ad.mire /əd'maiə(r)/ *v* 1 [Tn,Tn pr, Tsg] ~ **sb/sth (for sth)** nhìn ai/ vật gì với lòng tôn trọng, vui thích, hài lòng, vv: *They admired our garden*: *Họ ngắm nhìn khu vườn của chúng tôi một cách thích thú.* o *I admire him for his success in business*: *Tôi khâm phục anh ấy về thành công của anh ta trong doanh nghiệp.* 2 [Tn] biểu lộ sự khâm phục (ai/ cái gì): *Aren't you going to admire my new hat?*: *Anh không có ý định ngắm chiếc mũ mới của tôi ư?*

▷ **ad-mirer** *n* (a) người hâm mộ ai/ vật gì: *I am not a great admirer of her work*: *Tôi không phải là một người hết sức ca ngợi công việc của cô ấy.* (b) người đàn ông hâm mộ và bị cuốn hút vào một phụ nữ: *She has many admirers*: *Cô ta có nhiều người say mê.*

ad.mir.ing *adj* biểu lộ hoặc cảm thấy thán phục: *give sb/receive admiring glances*: *ban cho ai/ nhận những ánh mắt thán phục.* o *be welcomed by admiring fans*: *được những người hâm mộ chào đón.* **ad.mir.ingly** *adv*.

ad.miss.ible /əd'misəbl/ *adj* 1 (*luật*) có thể thừa nhận được: *admissible evidence.*: *bằng chứng có thể thừa nhận.* 2 (*fml*) đáng được nhận hoặc suy xét: *Such behaviour is not admissible among our staff*: *Một cách xử sự như vậy không thể nào chấp nhận được ở cơ quan chúng ta.* ▷ **ad.miss.ib.ity** /əd,misə'biləti/ *n* [U] **ad.miss.ibly** /-bli/ *adv*.

ad.mis.sion /əd'miʃn/ *n* 1 [U] ~ (**to/ into sth**) việc vào hoặc được nhận vào một tòa nhà, xã hội, trường học, v.v: *Admission (to the club) is restricted to members only*: *Quyền vào cửa (câu lạc bộ) chỉ dành cho thành viên thôi.* o *Admission to British universities depends on examination results*: *Việc được nhận vào các trường đại học Anh tùy thuộc vào kết quả kiểm tra.* o *A week after his admission into the army, he fell ill*: *Một tuần sau khi anh ta nhập ngũ, anh ta bị ốm.* o *Do they charge for admission?*: *Họ có bắt trả tiền nhập học không?* o *How does one gain admission to the State Apartments?*: *Làm thế nào để được nhận vào ở căn hộ Nhà nước?* 2 [U] tiền phải trả để được vào một nơi công cộng: *You have to pay £2 admission*: *Bạn phải trả 2 pao tiền vào cửa.* 3 [U] ~ (**of sth**); ~ (**that...**) lời phát biểu thừa nhận sự thật của việc gì; sự thú nhận: *an admission that one has lied*: *lời thú nhận rằng ta đã nói dối.* o *Her resignation amounts to an admission of failure*: *Sự cam chịu của cô ta rốt cuộc là một sự thú nhận thất bại.* 4 (idm) **by/on one's own ad'mission** như đã thú nhận: *He is a coward by his own admission*: *Hắn ta là một người hèn nhát, như chính hắn cũng thú nhận.*

ad.mit /əd'mit/ *v* (-tt-) 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (into/to sth)** (a) nhận ai/ vật gì vào: *That man is not to be admitted*: *Người này không được nhận vào.* o *The small window admitted very little light*: *Ô cửa sổ nhỏ nhận được rất ít ánh sáng.* (b) chấp nhận ai vào nhà thương như một bệnh nhân hoặc vào trường học v.v như một học sinh: *The school admits sixty new boys and girls every year*: *Hàng năm trường nhận sáu mươi nam nữ học sinh mới.* o *He was admitted to hospital with minor burns*: *Anh ấy được nhập viện vì bị những vết bỏng nhẹ.* 2 [Tn] (thuộc một không gian khép kín) có chỗ cho (ai/cái gì) *The theatre admits only 250 people*: *Nhà hát chỉ chứa được 250 người.* 3 [Ipr.Tn.Tf.Tnt,Tg] ~ **to sth/doing sth** nhận hoặc thừa nhận việc gì là đúng, thường một cách miễn cưỡng; thú nhận cái gì: *Georgo would never admit to being wrong*: *George sẽ không bao giờ thú nhận là mình sai cả.* o *The prisoner has admitted his guilt*: *Tù nhân đã thú nhận tội của hắn.* o *I admit my mistake/ that I was wrong*: *Tôi thừa nhận sai lầm của tôi/ rằng tôi sai.* o *I admit (that) you have a point*: *Tôi công nhận (là) bạn có ý kiến hay.* o *He admitted having stolen the car*: *Hắn thú nhận đã ăn trộm chiếc xe.* o *It is now generally admitted to have been a mistake*: *Chuyện đó ngày nay đã được mọi người thừa nhận là một sai lầm.* 4 [Ipr] ~ **of sth** (*fml*) thừa nhận khả năng của cái gì; nhường chỗ cho cái gì: *His conduct admits of no excuse*: *Cách xử sự của hắn thì không gì có thể bào chữa được.* o *The plan does not admit of improvement*: *Bản kế hoạch không thể cải tiến được.* 5 (idm) **be admitted to sb's presence** (*fml*) được phép vào gặp ai đó (đặc biệt người nào quan trọng) đang có mặt.

▷ **ad.mit.ted** *adj* [attib] như họ đã tự nhận: *an admitted liar*: *một tay tự nhận là nói dối.* **ad.mit.tedly** *adv* (đặc biệt ở vị trí đầu câu) như đã được hoặc phải được thừa nhận: *Admittedly, he didn't know that at the time*: *Phải thừa nhận là lúc bấy giờ anh ta không biết.* o *Admittedly, I've never actually been there*: *Tôi thú thật là tôi chưa bao*

giờ thật sự có mặt ở đó.

ad.mit.tance /əd'mitns/ *n* [U] việc cho ai vào hoặc được phép vào (đặc biệt là một nơi riêng tư); quyền được vào: *No admittance — keep out!*: *Miễn vào — xin đứng ngoài!* o *I was refused admittance to the house.*: *Tôi không được người ta cho phép vào nhà.*

ad.mix.ture /æd'miskstʃə(r)/ *n (fml)* (a) [C] chất pha thêm vào, đặc biệt là ở một tỷ lệ nhỏ. (b) [U] quá trình thêm vật đó vào; **sự hỗn hợp**.

ad.mon.ish /əd'mɒni/ *v (fml)* 1 [Tn,Tn.pr] ~ **sb (for/against sth)** cảnh cáo hoặc quở mắng ai nhẹ nhàng nhưng kiên quyết: *The teacher admonished the boys for being lazy*: *Thầy giáo khiển trách học trò về tội lười biếng.* 2 [Dn.t] khuyên bảo hoặc thúc giục (ai) một cách nghiêm túc: *She admonished us to seek professional help*: *Bà ấy khuyên nhủ chúng tôi đi tìm sự giúp đỡ về nghiệp vụ.*

▷ **ad.mon.ish.ment**, **ad.moni.tion** /ˌædmə'niʃn/ *ns* [U,C] *(fml)* lời cảnh cáo, khuyên bảo.

ad.mon.it.ory /əd'mɒnitri; *US* tɔ:ri/ *adj (fml)* cảnh cáo; **khiển trách**: *an admonitory letter, tone of voice*: *một lá thư, giọng nói cảnh cáo.*

ad nau.seam /æd 'nɔ:ziæm/ (Latin) đến một mức độ quá đa hoặc phát ngán: *play the same four records ad nauseam*: *nghe đi nghe lại mãi bốn cái đĩa ấy, đến phát ngán lên.*

ado /ə'du:/ *n* [U] sự khó khăn; sự rối rít; việc làm vô bổ (đặc biệt được dùng trong những kiểu nói như): *Without more /much/ further ado, we set off*: *Không bày vẽ/ chần chừ gì thêm nữa, chúng tôi lên đường.* o *It was all much ado about nothing*: *Chẳng có việc gì cả mà cũng làm rối tinh lên.*

adobe /ə'dəʊbi/ *n* [U] 1 gạch làm bằng đất sét và rạ rồi đem phơi nắng; **gạch mộc**: [attrib] *adobe house*: *nhà bằng gạch mộc.* 2 đất sét để làm loại gạch này.

ado.les.cence /ˌædə'lesns/ *n* [U] thời kỳ giữa tuổi niên thiếu và tuổi trưởng thành trong cuộc đời một người; **thời thanh niên**: *during (one's) adolescence*: *trong thời thanh niên (của ai).*

▷ **ado.les.cent** /ˌædə'lesnt/ *adj* thuộc hoặc tiêu biểu của thời thanh niên: *adolescent boys, crises, attitudes*: *con trai mới lớn, khủng hoảng của tuổi mới lớn, dáng dấp thanh niên mới lớn.* —*n* người trẻ giữa tuổi niên thiếu và tuổi trưởng thành (tức là khoảng giữa tuổi 13 và 17) **người thanh niên mới lớn.**

ad.opt /ə'dɒpt/ *v* 1 [Tn,Tn.pr] ~ **sb (as sth)** nhận ai vào gia đình, đặc biệt để coi như con mình hoặc người thừa kế mình; **nhận làm con nuôi**: *Having no children of their own they decided to adopt an orphan*: *Vì không có con với nhau, họ quyết định nhận một đứa bé mồ côi làm con nuôi.* o *Paul's mother had him adopted because she couldn't look after him herself*: *Mẹ của Paul cho cậu ta đi làm con nuôi bởi vì bản thân bà không thể trông nom cậu ấy được.* o *He is their adopted son*: *Cậu ấy là con nuôi của họ.* Cf FOSTER 2. 2 [Tn.pr] ~ **sb as sth** chọn ai làm ứng cử viên hoặc đại diện: *She has been adopted as Labour candidate for York*: *Cô ấy được chọn làm đại biểu Công Đảng cho tỉnh York.* 3 [Tn] kế tục và có hoặc sử dụng (cái gì) như của riêng mình: *adopt a name, a custom, an idea, a style of dress*: *tiếp nhận một cái tên, một tục lệ, một tư tưởng, một kiểu quần áo* o *adopt a hard line towards terrorists*: *thực hiện một đường lối cứng rắn đối với bọn khủng bố.* o *her adopted country*: *đất nước cô ta sống gửi*, tức là không phải đất nước quê hương của cô ta mà là đất nước cô chọn để đến sống. 4 [Tn] chấp nhận (ví dụ một báo cáo hoặc một khuyến nghị); thông qua: *Congress has adopted the new measures*: *Quốc hội thông qua các biện pháp mới.*

▷ **ad.op.tion** /ə'dɒpʃn/ *n* [C,U] hành vi nhận hoặc được nhận làm con nuôi: *offer a child for adoption*: *cho một bé làm con nuôi.* o *her adoption as Labour candidate for York*: *việc chọn cô ta làm đại biểu Công Đảng cho tỉnh York* o *The country of her adoption*: *đất nước nhận cô ta* o *This textbook has had adoptions in many countries*: *Quyển sách giáo khoa này đã được nhiều nước chấp nhận*, tức là được chính thức chọn dùng ở nhà trường.

ad.op.tive *adj* [usu attrib] có quan hệ do việc nhận làm con nuôi: *his adoptive parents*: *cha mẹ nuôi của anh ấy.*

ad.or.able /ə'dɔ:rəbl/ *adj* rất hấp dẫn; thú vị; đáng yêu: *What an adorable child!*: *Một đứa bé đáng yêu làm sao!* o *Your dress is absolutely adorable*: *Chiếc áo của bạn cực kỳ hấp dẫn.* o *My darling, you are adorable*: *Em của anh, em thật đáng yêu.* ▷ **ad.or.ably** /-əbli/ *adv.*

ad.ore /ə'dɔ:(r)/ *v* 1 [Tn] (a) yêu sâu sắc và rất tôn trọng (ai); **rất yêu quý**: *He adores his wife and children*: *Anh ấy rất yêu quý vợ con.* (b) sùng bái (thần). 2 [Tn,Tg] *(infml)* không dùng ở thể tiếp diễn) rất thích (cái gì): *adore ice-cream, Paris, skiing*: *mê ăn kem, Paris, trượt tuyết.* o *I simply adore that dress!*: *Tôi thật thích mê chiếc áo này!*

▷ **ad.ora.tion** /ˌædə'reiʃn/ *n* [U] lòng yêu thương tha thiết hoặc lòng sùng kính. *be filled with adoration*: *tràn đầy yêu thương* o *They knelt in adoration of their gods.*: *Họ quỳ xuống sùng kính các vị thần của họ.*

ad.or.ing *adj* [usu attrib] biểu thị lòng yêu tha thiết: *his adoring grandmother*: *người bà đáng tôn thờ của anh ấy* o *give sb an adoring look*: *ban cho ai một cái nhìn mê thích.* **ad.or.ingly** *adv.*

ad.orn /ə'dɔ:n/ *v* [Tn,Tn.pr] ~ **sth/sb/oneself (with sth)** tăng thêm vẻ đẹp hoặc đồ trang sức vật gì/ ai /bản thân: *admire the paintings that adorn the walls*: *ngắm các bức tranh trang trí mặt tường.* o *The dancer was adorned with flowers*: *Người vũ công được trang điểm bằng hoa.*

▷ **ad.orn.ment** *n* 1 [U] việc trang điểm: *a simple dress without adornment*: *một chiếc áo giản dị không tô điểm.* 2 [C] vật trang điểm, đồ trang sức: *Many adornments were carved on the temple walls*: *Nhiều hoa văn trang trí được tạc trên các bức tường của ngôi đền.*

ad.renal /ə'dri:nl/ *adj (giải)* ở gần thận; **thượng thận.**

□ **a'drenal gland** *(giải)* một trong hai tuyến nội tiết bên trên thận sinh ra adrênalin; **tuyến thượng thận.**

ad.ren.alin /ə'drenəlin/ *n* [U] *(y)* (a) hocmôn do tuyến thượng thận sinh ra làm tăng nhịp đập của tim và kích thích hệ thống thần kinh, gây nên một cảm giác hưng phấn; **adrênalin**. (b) chất đó được pha chế theo cách tổng hợp để dùng trong y học.

adrift /ə'drift/ *adj* [pread] 1 (a) (nhất là thuộc về thuyền) bị gió và nước đưa đẩy không kiểm soát được; **trôi giạt**: *cut a boat adrift from its moorings*: *cắt dây neo cho một chiếc thuyền trôi giạt.* o *The survivors were adrift on a raft for six days*: *Những người sống sót lênh đênh sáu ngày trên một chiếc bè.* (b) *(fig)* không có mục đích; không mục tiêu: *young people adrift in our big cities*: *những thanh niên lang thang trong các thành phố lớn nước ta.* o *turn sb adrift*: *đuổi ai ra khỏi nhà không giúp đỡ hoặc hỗ trợ.* 2 *(infml)* (a) không buộc; lỏng: *Part of the car's bumper had come adrift*: *Một bộ phận của thanh hãm xung ở đầu xe đã bị long ra.* (b) lộn xộn; sai: *Our plans went badly adrift*: *Kế hoạch của chúng ta đã bị thả nổi một cách tệ hại.*

adroit /ə'drɔit/ *adj* ~ **(at/in sth)** khéo léo; thông minh: *the minister's adroit handling of the crisis*: *cách xử lý khéo*

léo của vị bộ trưởng. o ***He soon became adroit at streering the boat***: *Chẳng mấy chốc anh ta lái tàu thành thạo.* Cf MALADROIT. ▷ **adroitly** *adv.* **adroit.ness** *n* [U].

ad.sorb /æd'sɔ:b/ *v* [Tn] (thường thuộc về chất rắn) hút và giữ (một chất khí hoặc chất lỏng) ở trên mặt: ***Iron adsorbs oxygen***: *Sắt hấp thu ôxy.* ▷ **ad.sorb.ent** /-ənt/ *adj.* **ad.sorp.tion** /əd'sɔ:pʃn/ *n* [U].

ADT /ˌei di:'ti:/ *abbr* (ở Canada, Puerto Rico và Bermuda) Atlantic Daylight Time; Thời gian ban ngày ở vùng Đại Tây Dương.

adu.la.tion /ˌædjʊ'leiʃn; *US* ˌædʒʊ'l-/ *n* [U] sự ngưỡng mộ hoặc ca ngợi quá đáng; sự tâng bốc: ***the fans adulation of their favourite pop stars***: *sự tâng bốc quá đáng các ngôi sao nhạc pop của đám cuồng si.* ▷ **adu.lat.ory** *adj.*

ad.ult /'ædʌlt, cũng ə'dʌlt/ *adj* 1 (a) lớn lên đủ cỡ hoặc đủ sức: ***adult monkeys***: *khỉ lớn.* (b) trưởng thành về trí tuệ và tình cảm: ***His behaviour is not particularly adult***: *Cách ứng xử của cậu ấy chưa thật người lớn.* 2 *(luật)* đủ tuổi để bầu cử, lấy vợ (chồng), v.v. **thành niên.**

▷ **ad.ult** *n* người hoặc động vật trưởng thành: ***These films are suitable for adults only***: *Những bộ phim này chỉ phù hợp với người lớn thôi.* o ***The bear was a fully grown adult***: *Con gấu đã hoàn toàn trưởng thành.* o [attrib] ***adult education***: *giáo dục người lớn,* tức là cho những người trên tuổi đi học thông thường. **adult.hood** *n* [U] trạng thái người lớn: ***reach adulthood***: *đến tuổi trưởng thành.*

adul.ter.ate /ə'dʌltəreit/ *v* [Tn] làm cho (vật gì) nghèo chất lượng đi bằng cách thêm một chất khác: ***adulterated milk***: *sữa pha,* ví dụ thêm nước. ▷ **adul.tera.tion** /əˌdʌltə'reiʃn/ *n* [U].

adul.tery /ə'dʌltəri/ *n* [U] giao cấu tự nguyện giữa một người đã có vợ (chồng) với người không phải là chồng hoặc vợ của người đó; **ngoại tình; thông dâm**: ***commit adultery***: *phạm tội thông dâm.*

▷ **adul.terer** /ə'ʌltərə(r)/ *(fem* **adul.ter.ess** /ə'ʌltəris/*)* *n* người phạm tội ngoại tình/ thông dâm.

adul.ter.ous /ə'dʌltərəs/ *adj* thuộc hoặc dính với tội ngoại tình/ thông dâm: ***have an adulterous affair with sb***: *(có) ngoại tình với ai.*

ad.um.brate /'ædʌmbreit/ *v* [Tn] *(fml)* 1 cho biết (vật gì) một cách mờ nhạt hoặc trên nét lớn; **phác họa.** 2 gợi ra trước (nhất là một sự kiện sắp đến); báo trước. ▷ **ad.um.bra.tion** /ˌædʌm'breiʃn/ *n* [U, C].

ad.vance[1] /əd'vɑ:ns; *US* - 'væns/ *n* 1 [C usu sing] sự chuyển động lên phía trước; **sự tiến lên**: ***The enemy's advance was halted***: *Bước tiến của quân địch bị chặn lại.* 2 (a) [U] sự tiến bộ: ***the continued advance of civilization***: *sự tiến bộ không ngừng của nền văn minh.* (b) [C] ~ (**in sth**) sự cải tiến: ***recent advances in medical science***: *những bước tiến gần đây của y học.* 3 [C] ~ (**on sth**) sự tăng giá hoặc khối lượng: ***Any advance on £20? called the auctioneer***: *có người nào trả cao hơn 20 pao không? người bán đấu giá xướng.* o ***Share prices showed significant advances today***: *Giá cổ phần cho thấy những bước tiến có ý nghĩa thời nay.* 4 [C] tiền trả trước thời hạn, hoặc trả cho công việc mới chỉ hoàn thành từng phần; **tiền tạm ứng; tiền vay**: ***The bank gave/ made her an advance of £500***: *Ngân hàng trả trước cho cô ấy 500 pao.* o ***She asked for an advance on her salary***: *Cô ấy xin vay trước một khoản vào tiền lương của mình.* 5 **advances** [pl] ~ (**to sb**) nỗ lực xây dựng một quan hệ bạn bè hoặc yêu đương hoặc một thỏa ước kinh doanh: ***He made advances to her***: *Anh ta theo tán tỉnh cô ấy.* o ***She rejected his advances***: *Cô ấy cự tuyệt những lời tán tỉnh của anh ta.* 6 (idm) ~ **in advance (of sth)** trước về thời gian: ***The rent must be paid in advance***: *Tiền thuê phải trả trước.* o ***Send your luggage on in advance***: *Gửi hành lý của anh trước đi.* o ***It's impossible to know in advance what will happen***: *Không thể biết trước chuyện gì sẽ xảy ra.* o ***Galileo's ideas were well in advance of the age in which he lived***: *Tư tưởng của Galileo vượt lên trước thời đại ông ấy sống rất xa.*

▷ **ad.vance** *adj* [attrib] 1 đi trước người khác; **tiền trạm**: ***the advance party***: *bộ phận tiền trạm,* tức là một nhóm (người thám sát, binh lính vv) được cử đi trước. 2 làm hoặc cung cấp trước: ***give sb advance warning/notice of sth***: *báo/ lưu ý trước cho ai về việc gì.* o ***make an advance booking***: *đăng ký trước,* tức là giữ trước một buồng khách sạn, một chỗ trong nhà hát, vv trước lúc cần đến. o ***an advance copy of a new book***: *một ấn bản của quyển sách mới được đưa trước,* tức là cung cấp cho tác giả trước khi xuất bản.

ad.vance[2] /əd'vɑ:ns; *US* -'væns/ *v* 1 (a) [I, Ipr, In, pr] ~ (**on/towards sb/sth**) đến hoặc đi đến trước: ***The mob advanced towards/on us shouting angrily***: *Đám đông tiến về phía chúng tôi la hét giận dữ.* o ***Our troops have advanced two miles***: *Các đơn vị quân đội của ta đã tiến được hai dặm.* (b) [I] *(fig)* có tiến bộ: ***advance in one's career***: *tiến bộ trong sự nghiệp của mình.* o ***Has civilization advanced during this century?***: *Trong thế kỷ này nền văn minh có tiến bộ hơn không?* 2 [Tn] chuyển hoặc đặt (ai/ cái gì) lên phía trước: ***The general advanced his troops at night***: *Vị tướng điều quân lên phía trước vào ban đêm.* o ***He advanced his queen to threaten his opponent's king***: *Anh ta đi quân hoàng hậu lên trước để dọa quân vua của đối phương,* tức là trong ván cờ. Cf RETREAT 1. 3 [Tn] giúp sự tiến bộ của (ai); thúc đẩy (một người, kế hoạch, vv): ***Such conduct is unlikely to advance your interests***: *Xử sự như vậy thì khó mà nâng quyền lợi của anh lên được.* 4 [Tn] *(fml)* làm hoặc đưa ra (một yêu sách, gợi ý, vv): ***Scientists have advanced a new theory to explain this phenomenon***: *Các nhà khoa học đã đưa ra một lý thuyết mới để giải thích hiện tượng này.* 5 [Dn.n,Dn.pr] ~ **sth (to sb)** trả (tiền) trước thời hạn phải trả; cho vay (tiền): ***The bank advanced me £2000***: *Ngân hàng trả trước cho tôi 2000 pao.* o ***He asked his employer to advance him a month's salary***: *Anh ấy xin ông chủ ứng trước cho anh một tháng lương.* 6 [Tn, Tn.pr] đưa (một sự kiện) lên một thời điểm sớm hơn: ***The date of the meeting was advanced from 10 to 3 June***: *Ngày họp được chuyển từ mồng 10 lên mồng 3 tháng 6.* Cf POSTPONE 1. 7 (a) [Tn] tăng (giá). (b) [I] nâng (giá, phí tổn, vv): ***Property values continue to advance rapidly***: *Giá trị tài sản tiếp tục tăng lên nhanh chóng.*

▷ **ad.vanced** *adj* 1 tiến xa trong cuộc sống hoặc tiến bộ: ***be advanced in years***: *đã cao tuổi* o ***She died at an advanced age***: *Bà ấy mất ở tuổi đã cao.* 2 không phải sơ đẳng: ***advanced studies***: *học cấp cao.* 3 mới và chưa được mọi người chấp nhận; **tiên tiến**: ***have advanced ideas***: *có tư tưởng tiên tiến.*

□ **advanced 'credit** (cũng **advanced 'standing**) *(US)* tiền của trường này ứng cho sinh viên đi nghe giảng ở trường khác.

ad'vanced level (cũng **A level** /'ei levl/) ở (Anh) cấp cao hơn trong các kỳ thi lấy chứng chỉ Giáo dục phổ thông. Cf A/S LEVEL, ORDINARY LEVEL (ORDINARY), GENERAL CERTIFICATE OF SECONDARY EDUCATION (GENERAL).

ad.vance.ment /əd'vɑ:nsmənt; *US* 'vænsmənt/ *n* [U] 1 sự tiến lên; đi xa hơn: ***the advancement of learning***: *sự tiến bộ trong học tập.* 2 thăng cấp bậc hoặc vị thế: ***The job offers good opportunities for advancement***: *Công việc tạo cơ hội tốt để thăng chức.*

ad.vant.age /əd'vɑ:ntidʒ/ *n* 1 **(a)** [C] ~ **(over sb)** điều kiện hoặc hoàn cảnh đem lại cho mình ưu thế hoặc thắng lợi (nhất là khi ganh đua với người khác); **lợi thế**: *gain an advantage over an opponent*: *giành được lợi thế trước đối thủ.* o *He has the advantage of a steady job*: *Anh ta có hoàn cảnh thuận lợi nhờ công việc ổn định.* o *Her French upbringing gives her certain advantages over other students in her class*: *Việc cô ta được nuôi dạy ở Pháp đã tạo ra một số lợi thế so với những bạn học cùng lớp.* **(b)** [U] lợi, có lợi: *There is little advantage in buying a dictionary if you can't read*: *Chẳng có lợi ích gì mấy khi mua quyển từ điển nếu anh không đọc được.* 2 [sing] (trong tennis) điểm đầu tiên ghi được sau khi tỷ số hòa 40: [attrib] *Becker reached advantage point several times before losing the game*: *Becker đã dẫn trước một điểm nhiều lần trước khi thua ván ấy.* 3 (idm) ở một vị trí tốt hơn so với người khác, nhất là khi biết cái gì mà anh ta không biết: *You have advantage of me, I'm afraid*: *Tôi e rằng anh chiếm ưu thế hơn tôi rồi,* ví dụ nói khi một người lạ gọi tên mình. **advantage of sth/sb (a)** sử dụng cái gì tốt, đúng đắn, vv: *They took full advantage of the hotel's facilities*: *Họ đã tận dụng những điều kiện thuận lợi của khách sạn.* **(b)** sử dụng ai/ cái gì một cách không đúng đắn hoặc lừa dối để đạt được điều mình muốn; lợi dụng ai/ cái gì: *She took advantage of my generosity*: *Cô ta đã lợi dụng sự hào phóng của tôi.* tức là lấy nhiều hơn số tôi muốn cho. o *He's using his charm to try to take advantage of her*: *Anh ta dùng sức hấp dẫn của mình để cố lợi dụng cô ấy,* tức là quyến rũ cô ấy. **to advantage** theo cách để thể hiện những khía cạnh đẹp nhất của cái gì: *The picture may be seen to (its best) advantage against a plain wall*: *Bức tranh này trên một bức tường trơn thì trông đẹp lên/ hơn cả.* **to sb's advantage** với kết quả có lợi hoặc có ích cho ai: *The agreement is/ works to our advantage*: *Sự thỏa thuận này là có lợi cho chúng ta.* **turn sth to one's (own) advantage** tạo ra (một tình huống hoặc một sự kiện) để đưa đến lợi ích cá nhân; sử dụng nhiều nhất cái gì; **khai thác; sử dụng**.

▷ **ad.vant.age** *v* [Tn] *(fml)* có lợi cho (ai); làm lợi.

ad.vant.age.ous /ˌædvən'teidʒəs/ *adj* ~ **(to sb)** sinh lời; có lợi (cho ai). **ad.vant.age.ously** *adv.*

ad.vent /'ædvənt/ *n* [sing] 1 **the ~ of sth/ sb** sự đến gần hoặc tới của (một người, sự kiện, v.v quan trọng): *With the advent of the new chairman, the company began to prosper*: *Với việc ông chủ tịch mới nhậm chức, công ty bắt đầu thịnh vượng.* 2 **Advent (a)** thời kỳ (bốn ngày chủ nhật) trước Giáng sinh; **kỳ trông đợi**: [attrib] *Advent hymns*: *Những bài thánh ca của kỳ trông đợi.* **(b)** sự Giáng sinh của Chúa Giê-xu.

▷ **Ad.vent.ist** /'ædvəntist, cũng əd'ventist/ *n* thành viên của một nhóm tôn giáo tin rằng sự Giáng sinh lần thứ hai của Chúa là rất gần.

ad.ven.ti.tious /ˌædven'tiʃəs/ *adj (fml)* không dự tính trước; tình cờ; **ngẫu nhiên**: *an adventitious occurrence*: *Một sự việc xảy ra ngẫu nhiên.*

ad.ven.ture /əd'ventʃə(r)/ *n* 1 [C] kinh nghiệm hoặc công việc không bình thường, kích động hoặc nguy hiểm; **sự phiêu lưu; sự mạo hiểm**: *have an adventure*: *kinh qua một cuộc phiêu lưu* o *her adventures in Africa*: *những cuộc phiêu lưu của cô ta ở Châu Phi.* 2 [U] sự khích động gắn với sự nguy hiểm, liều lĩnh v.v.: *a love/ spirit/ sense of adventure*: *tính yêu thích phiêu lưu mạo hiểm, tinh thần phiêu lưu/ mạo hiểm, ý thức phiêu lưu mạo hiểm.* o *a life full of adventure*: *một cuộc đời đầy phiêu lưu.* o [attrib] *adventure stories*: *những truyện phiêu lưu.*

▷ **ad.ven.turer** /əd'ventʃərə(r)/ *(fem)* **ad.ven.tur.ess** /əd'ventʃəris/ *n* 1 người tìm kiếm sự phiêu lưu. 2 *(often derog)* người sẵn sàng liều lĩnh hoặc hành động không trung thực, mất đạo đức, v.v. để mưu lợi cá nhân; **kẻ đại bợm**. **ad.ven.tur.ous** *adj* 1 háo hức hoặc yêu thích phiêu lưu, mạo hiểm: *adventurous children*: *những đứa trẻ thích phiêu lưu.* 2 đầy nguy hiểm và khích động: *an adventurous holiday*: *một kỳ nghỉ đầy phiêu lưu.* **ad.ven.tur.ously** *adv.*

□ **ad'venture playground** sân chơi có những đồ vật và cấu trúc bằng gỗ, kim loại, vv cho trẻ em chơi, ở trong hoặc ở trên đó.

ad.verb /'ædvɜ:b/ *n (ngữ).* từ để đưa thêm thông tin về nơi chốn, thời gian, hoàn cảnh, phương cách, nguyên nhân, mức độ, vv cho một động từ, một tính từ, một cụm từ hoặc một phó từ khác; **phó từ; trạng từ**: *Trong 'speak kindly', 'incredibly deep', 'just in time' và 'too quickly', thì 'kindly', 'incredibly', 'just' và 'too' đều là những phó từ.*

▷ **ad.ver.bial** /æd'vɜ:biəl/ *adj* thuộc về, giống như hoặc có chứa một phó từ: *'Very quickly indeed' is an adverbial phrase:*: *'Quả thật rất nhanh' là một cụm phó từ.* **ad.ver.bi.ally** /æd'vɜ:biəli/ *adv.*

ad.vers.ary /'ædvəsəri: *US* -seri/ *n* đối thủ trong một cuộc đấu; kẻ thù: *He defeated his old adversary*: *Anh ấy đã chiến thắng đối thủ cũ của mình.*

ad.verse /'ædvɜ:s/ *adj.* [usu attrib] 1 **(a)** không thuận; ngược: *adverse winds, weather conditions, circumstances*: *gió ngược, điều kiện thời tiết, hoàn cảnh không thuận.* **(b)** thù địch; chống đối: *adverse criticism*: *lời phê bình có tính chất chống đối.* o *an adverse reaction to the proposals*: *một phản ứng chống đối trước những lời đề nghị.* 2 có hại: *the adverse effects of drugs*: *những tác động có hại của ma túy.*

▷ **ad.versely** *adv*: *His health was adversely affected by the climate*: *Thời tiết đã ảnh hưởng bất lợi cho sức khỏe của anh ấy.*

ad.vers.ity /əd'vɜ:səti/ *n* 1 [U] những điều kiện bất lợi, lo phiền: *remain cheerful in adversity*: *luôn giữ vui vẻ trong nghịch cảnh* o *face adversity with courage*: *can đảm đương đầu với khó khăn.* 2 [C] sự việc hoàn cảnh không may: *She overcame many adversities*: *cô ấy đã vượt qua nhiều nghịch cảnh.*

ad.vert /'ædvɜ:t/ *n (Brit infml)* = ADVERTISEMENT 2 (ADVERTISE).

ad.vert.ise /'ædvətaiz/ *v* 1 [Tn] làm cho (cái gì) được biết tới một cách rộng rãi và công khai; **thông báo**: *advertise a meeting, a concert, a job*: *thông báo về một cuộc họp, một buổi hòa nhạc, một nghề nghiệp.* o *It may be safer not to advertise your presence:*. *Có lẽ sẽ an toàn hơn nếu không loan báo về sự hiện diện của anh.* 2 [I, Tn] ca ngợi (cái gì) công khai nhằm khuyến khích mọi người mua hoặc sử dụng nó; **quảng cáo**: *advertise on TV, in a newspaper*: *quảng cáo trên TV, trên một tờ báo.* o *advertise soap, one's house, one's services: quảng cáo xà phòng, ngôi nhà của mình, các dịch vụ của mình.* 3 [Ipr] ~ **for sb/sth**/: đăng một thông báo trên báo chỉ để cho biết mình đang cần gì (mua, bán, thuê, v.v): *I must advertise for a new secretary*: *Tôi phải đăng báo tìm một thư ký mới.*

▷ **ad.vert.ise.ment** /əd'vɜ:tismənt; *US* ædvər'taizmənt/ *n* 1 [U] hành động thông báo, quảng cáo: [attrib] *the advertisement page*: *trang quảng cáo.* 2 [C] (cũng **advert, ad**) ~ **(for sb/sth)** thông báo công khai đưa giới thiệu hoặc yêu cầu những hàng hóa, dịch vụ, vv: *If you want to sell your old sofa, why not put an advertisement in the local paper?*: *Nếu anh muốn bán chiếc ghế dài cũ của mình, sao không đăng*

quảng cáo trên báo địa phương?

ad.vert.iser *n* người quảng cáo, thông báo.

ad.vert.ising n [U] 1 hành động quảng cáo, thông báo: [attrib] *a national advertising campaign*: *một chiến dịch quảng cáo quốc gia.* 2 công việc kinh doanh nhằm giải quyết việc quảng cáo hàng hóa, nhất là để tăng mức bán: *He works in advertising*: *Anh ấy làm nghề quảng cáo.* o *Cigarette advertising should be banned*: *Quảng cáo thuốc lá phải bị cấm.* o [attrib] *advertising revenue*: *thu nhập quảng cáo.*

ad.vice /əd'vais/ *n* [U] 1 ý kiến đưa ra về việc cần làm hoặc cư xử như thế nào; **lời khuyên**: *act on /follow/ take sb's advice*: *hành động theo /theo/ nghe theo lời khuyên của ai,* tức là làm điều mà ai đó gợi ý. o *You should take legal advice*: *Anh nên tìm lời khuyên của luật pháp,* tức là tham khảo một luật sư. o *My advice to you would be to wait*: *Theo ý tôi thì anh nên chờ đợi.* o *If you take my advice you'll see a doctor*: *Nếu nghe lời tôi khuyên, anh hãy đi khám bác sĩ.* o *Let me give you a piece/ a bit/ a few words/ a word of advice...*: *Tôi xin có vài lời khuyên anh....* 2 *(thương)* bản ghi chính thức cung cấp thông tin về việc thực hiện kinh doanh, v.v; **thư thông báo**: *We received advice that the goods had been dispatched*: *Chúng tôi đã nhận được thư thông báo là hàng hóa đã được chuyển đi.* o [attrib] *an advice note*: *một văn bản thông báo.*

ad.vis.able /əd'vaizəbl/ *adj* [thường pred] đáng theo như một cách hành động hợp lý: *Do you think it advisable to wait?*: *Anh có nghĩ là nên đợi không?* ▷ **ad.vis.ab.il.ity** /əd,vaizə'bil-əti/ *n* [U].

ad.vise /əd'vaiz/ *v* 1 [Ipr, Tn, Tn.pr, Tf, Tw, Tg, Dn.f, Dn.w, Dn.t] ~ **(sb) against sth/doing sth**; ~ **sb (on sth)** cho ai lời khuyên; khuyên bảo: *The doctor advised (me to take) a complete rest*: *Bác sĩ khuyên (tôi) nghỉ ngơi hoàn toàn.* o *They advised her against marrying quickly*: *Họ khuyên cô ấy đừng vội lập gia đình.* o *She advises the Government on economic affairs*: *Bà ấy khuyến cáo Chính phủ về các hoạt động kinh tế.* o *We advised that they should start early /advised them to start early*: *Chúng tôi khuyên họ nên bắt đầu sớm.* o *I'd advise taking a different approach*: *Theo tôi nên có một cách tiếp cận khác.* o *You would be well advised to stay indoors*: *Anh nên ở trong nhà thì tốt hơn.* o *Can you advise (me) what to do next?*: *Anh có thể khuyên (tôi) làm gì tiếp không?.* 2 [Tn, Tn.pr, Dn.f, Dn.w] ~ **sb (of sth)** *(thương)* thông tin hoặc thông báo cho ai: *Please advise us of the dispatch of the goods/ when the goods are dispatched*: *Xin hãy thông báo cho chúng tôi biết khi nào thì hàng hóa được gửi đi.*

▷ **ad.visedly** /əd'vaizidli/ *adv (fml)* sau khi suy nghĩ cẩn thận; cân nhắc kỹ: *I use these words advisedly*: *Tôi sử dụng những từ này là có cân nhắc.*

ad.viser (cũng *esp US* **ad.visor**) *n* ~ **(to sb) (on sth)** người đưa ra lời khuyên,nhất là người thường được tham khảo ý kiến: *serve as special adviser to the President*: *làm cố vấn đặc biệt cho Tổng thống.*

ad.vis.ory /əd'vaizəri/ *adj* có chức năng khuyên bảo; cho lời khuyên; **tư vấn**: *an advisory committee, body, role*: *một ủy ban, cơ quan, vai trò tư vấn.*

ad.vo.cacy /'ædvəkəsi/ *n* [U] 1 ~ **(of sth)** ủng hộ (cho một sự nghiệp, vv): *She is well known for her advocacy of women's rights*: *Bà ấy nổi tiếng là người ủng hộ quyền của phụ nữ.* 2 *(luật)* nghề nghiệp hoặc công việc của một luật sư (2).

ad.voc.ate /'ædvəkeit/ *v* [Tn, Tf, Tg, Tsg] phát biểu công khai ủng hộ (cái gì); giới thiệu; ủng hộ: *I advocate a policy of gradual reform*: *Tôi ủng hộ một chính sách cải cách từng bước.* o *Do you advocate banning cars in the city centre?*: *Anh có tán thành việc cấm xe hơi đi lại trong trung tâm thành phố không?.*

▷ **ad.voc.ate** /'ædvəkət/ *n* 1 ~ **(of sth)** người ủng hộ hoặc phát biểu ủng hộ một sự nghiệp, chính sách, v.v: *a lifelong advocate of disarmament*: *người suốt đời ủng hộ giải trừ quân bị.* 2 người biện hộ nhân danh một người khác, nhất là một luật sư đại diện cho việc tố tụng của một khách hàng tại tòa án; **luật sư**. Cf BARRISTER, SOLICITOR. 3 *(idm)* **devil's advocate** ⇨ DEVIL.

advt *abbr* advertisement: quảng cáo; thông báo.

adze (*US* **adz**) /ædz/ *n* công cụ giống chiếc rìu có lưỡi thẳng góc với cán để chặt hoặc đẽo gọt những khúc gỗ lớn: **cái bôn; rìu lưỡi vòm.**

ae.gis /'i:dʒis/ *n (idm)* **under the aegis of sb/sth** dưới sự bảo trợ hoặc với sự ủng hộ của ai/ cái gì, nhất là một cơ quan công cộng: *Medical supplies are being flown in under the aegis of the Red Cross*: *Những nguồn cung cấp y tế được rót vào dưới sự bảo trợ của hội Chữ Thập Đỏ.*

aeon (cũng **eon**) / 'i:ən/ *n* một giai đoạn thời gian dài tới mức không thể tính được; **niên kỷ**: *The earth was formed aeons ago*: *Trái đất hình thành từ vạn kỷ.*

aer.ate /'eəreit/ *v* [Tn] 1 cho thêm cacbon dioxyt vào (một chất lỏng) dưới một áp suất; **cho hơi vào**: *aerated water*: *nước uống có hơi.* 2 phơi bày (cái gì) ra dưới tác động hóa học của không khí; **thông khí**: *aerate the soil by digging it*: *làm cho đất thông khí bằng cách xới nó lên.* ▷ **aera.tion** /eə'reiʃn/ *n* [U].

aer.ial[1] /'eəriəl/ (US antenna) *n* một hoặc nhiều sợi dây hoặc que để phát hoặc thu sóng radio; **dây trời; ăng-ten.**

aer.ial[2] /'eəriəl/ *adj* 1 từ máy bay hoặc từ trên không: *aerial bombardment, photography, reconnaissance*: *ném bom, chụp ảnh, trinh sát từ trên không.* 2 tồn tại hoặc được treo trên không: *an aerial railway*: *một đường xe lửa treo.* 3 *(arch)* thuộc về hoặc giống như không khí.

aerie = EYRIE.

aero. *comb form* nói về không gian hoặc máy bay: *aerodynamic*: *khí động lực.* o *aerospace*: *vũ trụ không gian.*

aero.batics /'eərə'bætiks/ *n* 1 [pl] những ngón điêu luyện ngoạn mục do máy bay trình diễn, đặc biệt như là một phần của buổi biểu diễn, ví dụ bay lộn ngược hoặc theo đường vòng: *The aerobatics were the best part of the show*: *Màn nhào lộn trên không là phần hay nhất của buổi trình diễn.* 2 [sing v] nghệ thuật trình diễn những ngón đó: *Aerobatics is a dangerous sport*: *Nhào lộn trên không là một môn thể thao nguy hiểm.* ▷ **aero.batic** *adj.*

aer.obics /eə'rəubiks/ *n* [pl] những bài thể dục mạnh mẽ được thực hiện nhằm tăng lượng ôxi nhập vào cơ thể; **thể dục nhịp điệu.**

aero.drome /'eərədrəum/ *n (dated esp Brit)* sân bay hoặc trường bay nhỏ, sử dụng chủ yếu cho máy bay tư nhân.

aero.dy.nam.ics /,eərəudai'næmiks/ *n* [pl, usu sing *v*] ngành khoa học nghiên cứu các lực tác động lên những vật thể rắn (ví dụ máy bay hoặc đạn) chuyển động trong không khí; **khí động lực học.** ▷ **aero.dy.namic** *adj.*

aero.naut.ics /,eərə'nɔ:tiks/ *n* [pl, usu sing *v*] nghiên cứu hoặc thực hành khoa học về điều khiển máy bay; **hàng không học.** ▷ **aero.nautic, aero.naut.ical** /'nɔ:tikl/ *adjs*: *aeronautical engineering, skills*: *kỹ thuật, kỹ năng hàng không.*

aero.plane /'eərəplein/ (*US* **air.plane** /'eərplein/) *n* khí cụ để bay

nặng hơn không khí, có cánh và một hoặc nhiều động cơ; **máy bay**.

aero.sol /'eərəsɔl: *US*-sɔ:l/ *n* (**a**) [U] các chất (ví dụ nước hoa, sơn, thuốc trừ sâu) được chứa trong bình áp suất, có thiết bị để phun nó ra dưới dạng bụi nước; **bình phun**: [attrib] *an aerosol can*: *một chiếc bình phun*. (**b**) [C] một bình chứa loại đó: *Deodorants are available as aerosols or roll-ons*: *chất khử mùi có bán sẵn trong các loại bình phun*.

aero.space /'eərəuspeis/ *n* [U] 1 không khí của trái đất và không gian bên ngoài nó; **vũ trụ không gian**. 2 kỹ thuật của máy bay, tàu vũ trụ phi thuyền, v.v. hoạt động trong đó: [attrib] *the aerospace industry*: *ngành công nghiệp vũ trụ không gian*.

aes.thete /'i:sθi:t/ (*US* cũng **es.thete** /'esθi:t/) *n* *(sometimes derog)* người có hoặc tự nhận là có khả năng đánh giá tinh tế nghệ thuật và cái đẹp; **nhà thẩm mỹ**.

aes.thetic /i:s'θetik/ (*US* cũng **es.thetic** /es'θetik/) *adj* [usu attrib] 1 (**a**) có quan hệ tới cái đẹp và đánh giá cái đẹp; **thẩm mỹ**: *aesthetic standards*: *các tiêu chuẩn thẩm mỹ*. ○ *an aesthetic sense*: *một ý thức thẩm mỹ*. (**b**) đánh giá vẻ đẹp và những vật đẹp: *an aesthetic person*: *một người có óc thẩm mỹ*. 2 hài lòng khi nhìn tới; có mỹ thuật; trang nhã: *aesthetic design*: *thiết kế thẩm mỹ*. ○ *Their furniture was more aesthetic than practical*: *Đồ đạc của họ mang tính thẩm mỹ nhiều hơn là tính tiện dụng*.

▷ **aes.thet.ic.ally** (*US* cũng **es**) /kli/ *adv*: *aesthetically pleasing*: *làm cho người ta hài lòng về thẩm mỹ*.

aes.theti.cism /i:'θetisizəm/ (*US* cũng **es**) *n* [U].

aes.thet.ics (*US* cũng **es**) *n* [sing *v*] ngành triết học nghiên cứu những nguyên tắc của cái đẹp và thị hiếu thẩm mỹ; **mỹ học**.

ae.ti.ology (*US* cũng **eti.ology**) /,i:ti'ɒlədʒi/ *n* [U] 1 nghiên cứu nguyên nhân; và lý thuyết nguyên nhân; **nguyên nhân học**. 2 nghiên cứu nguyên nhân của bệnh tật: *the aetiology of malaria*: *nghiên cứu nguyên nhân bệnh sốt rét*.

afar /ə'fɑ:(r)/ *adv* 1 tại hoặc cách một khoảng; **xa**; **cách xa**: *lights visible afar off*: *ánh đèn có thể nhìn thấy từ xa*. 2 (idm) **from afar** từ một khoảng cách xa: *news from afar*: *tin tức từ nơi xa tới*.

af.fable /'æfəbl/ *adj* 1 lịch sự và thân ái: *affable to everybody*: *lịch sự với mọi người*. ○ *an affable reply*: *một câu trả lời ôn tồn*. 2 dễ dàng nói chuyện với; **ân cần**; **niềm nở**: *He found her parents very affable*: *Anh ấy thấy bố mẹ cô rất niềm nở*. ▷ **af.fab.il.ity** /'æfə'biləti/ *n* [U]. **af.fably** /əbli/ *adv*.

af.fair /ə'feə(r)/ *n* 1 [sing] việc (được) thực hiện; điều quan tâm; vấn đề: *It's not my affair*: *Đây không phải là việc của tôi*, tức là tôi không quan tâm tới hoặc chịu trách nhiệm về nó. 2 **affairs** [pl] (**a**) những công việc kinh doanh cá nhân: *put one's affairs in order*: *sắp xếp trật tự công việc của mình*. (**b**) công việc có lợi ích chung: *current/ foreign/ world affairs*: *công việc hiện thời/ ngoại giao/ thế giới*. ○ *affairs of state*: *công việc của nhà nước*. 3 [C esp sing] (**a**) sự kiện; biến cố: *We must try to forget this sad affair*: *Chúng ta phải cố quên cái chuyện đáng buồn này*. ○ *The press exaggerated the whole affair wildly*: *Báo chí đã thổi phồng quá mức sự kiện này*. (**b**) sự kiện hoặc chuỗi sự kiện gắn với một người, vật hoặc địa điểm đặc biệt: *the Suez affair*: *sự kiện kênh Suez*. (**c**) sự kiện xã hội có tổ chức: *The wedding was a very grand affair*: *Đám cưới ấy là một sự kiện trọng đại*. 4 [C] *(infml)* (đi sau một *tt*) đồ vật được mô tả theo một cách đặc biệt: *Her hat was an amazing affair of ribbons and feathers*: *Cái mũ của cô là một món đồ kỳ quặc với những dải băng và lông cài*. 5 [C] quan hệ giới tính giữa những người không cưới nhau: *She's having an affair with her boss*: *Cô ấy có chuyện tình với ông chủ của cô*. 6 (idm) **a state of affairs** ⇨ STATE.

af.fect[1] /ə'fekt/ *v* [Tn] 1 có ảnh hưởng tới (ai/ cái gì); gây ra tác động tới: *The tax increases have affected us all*: *Việc tăng thuế đã tác động tới tất cả chúng ta*. ○ *The change in climate may affect your health*: *Sự thay đổi thời tiết có thể ảnh hưởng tới sức khỏe của anh*. ○ *Their opinion will not affect my decision*: *Ý kiến của họ sẽ không ảnh hưởng tới quyết định của tôi*. 2 (nói về bệnh tật) tấn công vào (ai/ cái gì); nhiễm: *Cancer had affected his lungs*: *Ung thư đã nhiễm tới phổi của anh ấy*. 3 gây cho (ai) có cảm giác đau buồn hoặc đông cảm; xúc động: *We were deeply affected by the news of her death*: *Chúng tôi xúc động sâu sắc trước tin cô ấy từ trần*.

▷ **af.fect.ing** cảm động hoặc xúc động: *an affecting appeal for help*: *một lời kêu gọi cứu giúp xúc động*. **af.fec.tingly** *adv*.

CÁCH DÙNG: **Affect** là một động từ có nghĩa 'có ảnh hưởng tới': *Alcohol affects drivers concentration*: *Rượu có ảnh hưởng tới sự tập trung của lái xe*. **Effect** là một danh từ có nghĩa 'kết quả hoặc ảnh hưởng': *Alcohol has a very bad effect on drivers*: *Rượu có một ảnh hưởng rất xấu tới lái xe*. Nó còn là một động từ có nghĩa 'thực hiện': *They effected their escape in the middle of the night*: *Họ đã thực hiện cuộc tẩu thoát vào lúc nửa đêm*.

af.fect[2] /ə'fekt/ *v* 1 [Tn] *(often derog)* tạo ra một biểu hiện rõ ràng về việc sử dụng, ăn mặc hoặc thích (cái gì); **giả vờ**: *affect bright colours, bow ties*: *ưa chuộng màu sáng, nơ con bướm*. ○ *He affects a pretentious use of language*: *Anh ta ưa dùng ngôn ngữ phô trương*, tức là cố gây ấn tượng với mọi người bằng cách sử dụng những từ khó hiểu, v.v. 2 (**a**) [Tn, Tt] làm ra vẻ là có hoặc cảm thấy (cái gì): *affect not to know sth/ affect ignorance of sth*: *giả bộ không biết cái gì*. ○ *She affected a foreign accent*: *Cô ấy làm bộ nói giọng lơ lớ như người ngoại quốc*. (**b**) [Ln] *(fml)* tỏ ra là (cái gì): *She affects the helpless female*: *Cô ấy làm ra vẻ một phụ nữ không nơi nương tựa*.

▷ **af.fec.ted** /ə'fektid/ *adj* không tự nhiên hoặc chân thực; vờ vịt; giả tạo: *an affected politeness, cheerfulness, etc*: *một kiểu lịch sự, vui vẻ, v.v giả tạo*. ○ *a highly affected style of writing*: *một văn phong rất kiểu cách*. ○ *Do try not to be so affected*: *Đừng cố làm bộ quá như vậy*.

af.fecta.tion /'æfek'teiʃn/ *n* 1 [C, U] (trường hợp về) cách xử sự, cách nói, v.v không tự nhiên nhằm gây ấn tượng với người khác; **sự màu mè**: *His little affectations irritated her*: *Những kiểu cách nhỏ nhặt của anh ta đã làm chị ấy bực mình*. ○ *I detest all affectation*: *Tôi ghét mọi sự màu mè*. 2 [C] ~ (**of sth**) làm ra vẻ; cố ý phô trương (về cái gì không cảm thấy thực sự); **sự giả vờ**, **giả bộ**: *an affectation of interest, indifference, etc*: *làm ra vẻ quan tâm, thờ ơ, v.v...*

af.fec.tion /ə'fekʃn/ *n* 1 [U, C usu pl] ~ (**for/ towards sb/ sth**) cảm giác ưa thích, yêu mến: *He felt great affection for his sister*: *Anh ấy cảm thấy rất thương yêu chị mình*. ○ *The old king was held in great affection*: *Ông vua già rất được yêu mến*. ○ *I tried to win her affection(s)*: *Tôi cố gắng chiếm cảm tình của cô ấy*. 2 [C] *(dated)* bệnh tật hoặc tình trạng bệnh tật: *an affection of the throat*: *bệnh viêm họng*.

af.fec.tion.ate /ə'fekʃənət/ *adj* ~ (**towards sb**) biểu lộ sự trìu mến (với ai); có tình: *an affectionate child*: *một đứa trẻ trìu mến*. ○ *affectionate kisses*,

words, smiles: *những nụ hôn, từ ngữ, nụ cười âu yếm.* o ***He is very affectionate towards his chidren***: *Anh ấy rất âu yếm con cái của mình.* ▷ **af.fec.tion.ately** *adv*: ***He patted her affectionately on the head***: *Ông ta âu yếm vỗ nhẹ lên đầu cô gái.* o ***Yours affectionately***: *Người thân mến của anh (em)*, tức là dùng ở cuối một bức thư gửi cho họ hàng hoặc bạn bè thân thiết.

af.fi.ance /ə'faiəns/ *v* [usu passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb (to sb)** *(dated or fml)* hứa hôn, đính hôn với ai: ***He is affianced to the princess***: *Anh ta đã hứa hôn với công chúa*, tức là cam kết sẽ cưới cô ta.

af.fi.da.vit /ˌæfi'deivit/ *n (luật)* văn bản có thể được sử dụng như một bằng chứng tại tòa án, được viết ra bởi người đã tuyên thệ rằng đó là sự thật; **bản khai có tuyên thệ**: ***swear/ make/ take/ sign an affidavit***: *thề/ làm/ nhận/ ký một bản khai, có tuyên thệ.*

af.fil.ate /ə'filieit/ *v* [usu passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb/ sth (to/ with sb/ sth)** gắn (một người, một công ty, một cơ quan, v.v..) vào một tổ chức lớn hơn; **nhập**: ***We are affiliated with the national group***: *Chúng tôi đã sáp nhập với một tập đoàn quốc gia.* o ***The College is affiliated to the University***: *Học viện được nhập vào trường Đại học.*

▷ **af.fil.ate** /ə'filiət/ *n* người, cơ quan, v.v được gắn với: [attrib] ***affiliate members***: *các hội viên.*

af.fil.ation /əˌfili'eiʃn/ *n* 1 [U] sự sáp nhập hoặc bị sáp nhập. **2** [C] mối liên hệ hoặc quan hệ được tạo ra bằng cách nhận làm chi nhánh: ***The society has many affiliations throughout the country***: *Công ty có nhiều chi nhánh trên khắp đất nước.*

□ **affili'ation order** *(luật)* lệnh bắt buộc người bố của một đứa trẻ bất hợp pháp phải trợ giúp cho nó.

af.fin.ity /ə'finəti/ *n* 1 [U, C] ~ **(with sb/ sth)**; ~ **(between A and B)** sự giống nhau về cấu trúc hoặc tương đồng về đặc tính; mối quan hệ: ***There is (a) close affinity between Italian and Spanish***: *Có (một) quan hệ chặt chẽ giữa tiếng Ý và tiếng Tây ban nha.* o ***Early man shows certain affinities with the ape***: *Người cổ có một số điểm tương đồng với loài khỉ nhân hình.* **2** [C] ~ **(to/ for sb/ sth)**; ~ **(between A and B)** rất ưa thích hoặc bị cuốn hút vào ai/ cái gì; **sự hấp dẫn, lòi cuốn**: ***They share a special affinity***: *Họ có cùng một ham thích đặc biệt.* o ***She has a strong affinity for Beethoven***: *Cô ta rất ưa thích Beethoven.* **3** [C] ~ **(with sb)** *(luật)*: mối quan hệ thân thuộc, nhất là qua hôn nhân: ***He was not an impartial witness because of his affinity with the accused***: *Anh ta không phải là một nhân chứng vô tư, vì có quan hệ họ hàng thân thuộc với bị cáo.* **4** [C] ~ **(for sth)** *(hóa)* xu hướng kết hợp của một số chất với những chất khác; **ái lực**: ***the affinity of salt for water***: *ái lực của muối với nước.*

af.firm /ə'fɜ:m/ *v* 1 [Tn, Tf, Dn.pr, Dpr.f] ~ **sth (to sb)** tuyên bố cái gì là sự thật; khẳng định cái gì: ***She affirmed her innocence***: *Cô ta khẳng định rằng mình vô tội.* o ***He affirmed that he was responsible***: *Anh ta xác nhận rằng mình chịu trách nhiệm.* Cf DENY. **2** [I] *(luật)* đưa ra một tuyên bố trang trọng tại tòa án thay cho việc tuyên thệ; **xác nhận; phê chuẩn.**

▷ **af.firma.tion** /ˌæfə'meiʃn/ *n* 1 [C, U] sự khẳng định: ***The poem is a joyous affirmation of the power of love***: *Bài thơ là một sự khẳng định hân hoan về sức mạnh của tình yêu.* **2** [C] **(a)** điều được khẳng định. **(b)** *(luật)* lời tuyên bố trang trọng đưa ra tại tòa án thay cho lời tuyên thệ; **lời xác nhận**.

af.firm.at.ive /ə'fɜ:mətiv/ *adj* nói về từ ngữ, vv , thể hiện sự đồng ý; chỉ ra là 'được'; **khẳng định**: ***an affirmative reply, nod, reaction***: *một câu trả lời, một cái gật đầu, phản ứng khẳng định.* Cf NEGATIVE.

▷ **af.firm.at.ive** *n* 1 từ ngữ hoặc lời nói thể hiện **sự đồng ý; lời khẳng định.** **2** (idm) **in the af'firmative** *(fml)* thể hiện sự đồng ý: ***He answered in the affirmative***: *Anh ta trả lời khẳng định*, tức là nói 'được'. **af.firm.at.ively** *adv.*

af.fix[1] /ə'fiks/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to/ on sth)** *(fml)* **1** dán, buộc hoặc gắn cái gì: ***affix a stamp to an envelope***: *dán một con tem vào phong bì.* o ***affix a seal on a document***: *đóng dấu vào một tài liệu.* **2** viết thêm cái gì vào: ***affix one's signature to a contract***: *thêm chữ ký của mình vào bản hợp đồng*

af.fix[2] /'æfiks/ *n (ngữ)* chữ hoặc nhóm chữ thêm vào đầu hoặc cuối một từ để thay đổi nghĩa hoặc cách sử dụng của nó; **phụ tố**. thí dụ: ***un, esque*** và ***less*** trong ***unkind, picturesque*** và ***hopeless.***

af.flict /ə'flikt/ *v* [usu passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (with sth)** gây ra rắc rối, đau đớn hoặc buồn phiền cho ai/ cái gì; **làm khổ**: ***She is afflicted with arthritis***: *Cô ấy khổ sở vì bệnh viêm khớp.* o ***Severe drought has afflicted the countryside***: *Hạn hán nghiêm trọng đã gây tác hại cho vùng nông thôn.*

▷ **af.flic.tion** /ə'flikʃn/ *n (fml)* **1** [U] sự đau đớn, khổ sở, buồn phiền: ***help people in affliction***: *giúp đỡ người trong cơn hoạn nạn.* **2** [C] điều gây ra sự đau khổ: ***Blindness can be a terrible affliction***: *Đui mù có thể là một thảm trạng khủng khiếp.*

af.flu.ence /'æfluəns/ *n* [U] sự dư dật về tiền, hàng hóa, hoặc của cải; giàu có: ***live in/ live a life of affluence***: *sống trong/ sống một cuộc đời sung túc.* o ***He quickly rose to affluence***: *Anh ta phất lên nhanh chóng.*

af.flu.ent /'æfluənt/ *adj* giàu có; thịnh vượng: ***affluent circumstances***: *hoàn cảnh dư dật.* o ***an affluent lifestyle***: *một lối sống phong lưu.* o ***His parents were very affluent***: *Bố mẹ anh ta rất sung túc.* o ***the affluent society***: *xã hội thịnh vượng*, tức là một xã hội trong đó phần lớn mọi người có mức sống cao.

af.ford /ə'fɔ:d/ *v* 1 [Tn, Tt] (thường đi với *can, could* hoặc *be able to*): có đủ tiền bạc, thời gian, không gian, v.v. cho (một mục đích đặc biệt): ***They walked because they couldn't afford (to take) a taxi***: *Họ đi bộ bởi họ không có đủ tiền thuê tắc xi.* o ***You can't afford £90***: *Bạn không đủ khả năng bỏ ra 90 pao.* o ***I'd love to go on holiday but I can't afford the time***: *Tôi muốn đi nghỉ nhưng không đủ thời gian.* o ***We would give more examples if we could afford the space***: *Giá có đủ chỗ chúng tôi còn có thể đưa thêm những dẫn chứng khác.* **2** [no passive Tn, Tt thường đi với *can* hoặc *could*] có khả năng làm cái gì mà không nguy hiểm cho chính mình: ***I mustn't annoy my boss because I can't afford to lose my job***: *Tôi không được làm trái ý ông chủ vì tôi không thể để mất việc.* o ***You can ill afford to criticize others when you behave so badly yourself***: *Anh khó lòng mà chỉ trích được người khác trong khi anh cư xử tồi tệ như vậy.* **3** [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** *(fml)* cung cấp cái gì; cho cái gì: ***The tree afforded (us) welcome shade***: *Cây cối tạo cho (chúng ta) bóng mát dễ chịu.* o ***Television affords pleasure to many***: *Vô tuyến truyền hình đem lại niềm vui cho nhiều người.*

af.for.est /ə'fɒrist; *US* ə'fɔ:r-/ *v* [Tn] trồng (trên các vùng đất) để hình thành một cánh rừng; **trồng cây gây rừng**. ▷ **af.for.est.ation** /əˌfɒri'steiʃn; *US* əˌfɔ:r-/ *n* [U].

af.fray /ə'frei/ *n* (usu *sing*) *(fml* hoặc *luật)* sự rối loạn mất trật tự do đánh nhau hoặc quấy phá ở nơi công cộng; **sự huyên náo; cuộc cãi lộn:** ***The men were charged with causing an affray***: *Những người này đã bị kết tội gây huyên náo.*

af.front /ə'frʌnt/ *n* (usu *sing*) ~ **(to sb/ sth)** sự lăng mạ cố ý hoặc nhận

xét, hành động, vv, thiếu tôn trọng, nhất là ở nơi công cộng: *His speech was an affront to all decent members of the community*: *Bài nói của anh ta là một sự lăng mạ tất cả những thành viên tốt của cộng đồng này.*

▷ **af.front** /ə'frʌnt/ *v* [Tn usu passive] lăng mạ (ai) một cách cố ý và công khai; xúc phạm. **af.fronted** *adj* ~ (**at/by sth**) bị xúc phạm: *He felt deeply affronted at her rudeness*: *Anh ta cảm thấy bị xúc phạm sâu xa trước sự thô lỗ của cô ấy.*

Af.ghan /æfgæn/ *n* 1 (**a**) [C] người quê quán ở hoặc sống ở Afghanistan. (**b**) [U] ngôn ngữ của Afganistan. 2 **afghan** [C] loại áo khoác da cừu rộng.

□ **Afghan'hound** giống chó lớn có bộ lông dài mượt; **chó săn Afgan.**

afi.cion.ado /ə,fiʃjə'nɑ:dəʊ, cũng ə,fiʃj-/ *n* (*pl* ~ **s**) *(tiếng Tây Ban Nha)* người rất hăng hái trong thể thao hoặc trò tiêu khiển riêng biệt nào đấy; **người cuồng nhiệt**: *an aficionado of bullfighting*: *một người cuồng nhiệt về đấu bò.*

afield /ə'fi:ld/ *adv* (idm) **far/ further/further afield** xa v.v... đi xa, đặc biệt là xa nhà; cách xa hay ở xa: *Some villagers have never been further afield than the neighbouring town*: *Một số dân làng chưa bao giờ đi xa quá thị trấn lân cận.* o *To find the causes of the problem we need look no further afield than our own department*: *Muốn tìm ra nguyên nhân của vấn đề chúng ta không cần tìm đâu xa hơn là chính Bộ của chúng ta.*

aflame /ə'fleim/ *adj* [pred] 1 (đỏ như là) ngọn lửa cháy; đang cháy: *The whole building was soon aflame*: *Toàn bộ tòa nhà chẳng bao lâu rực cháy.* o *Her cheeks were aflame*: *Hai má cô ta đỏ bừng.* o *The autumn woods were aflame with colour*: *Rừng mùa thu đỏ rực như đang cháy.* 2 rất kích động: *aflame with desire*: *rừng rực ham muốn.*

AFL-CIO /,ei ef'el,si: ai 'əʊ/ *abbr (US)*: American Federation of Labor and Congress of Industrial Organizations: *Liên hiệp Lao động và Đại hội các tổ chức công nghiệp Mỹ.*

afloat /ə'fləʊt/ *adj* [pred]/ 1 nổi trên mặt nước hoặc bồng bềnh trong không khí: *The boat stuck on a sandbank but we soon got it afloat again*: *Chiếc thuyền đâm vào một bãi cát và mắc cạn nhưng chẳng bao lâu chúng tôi đã làm cho nó lại nổi.* o *The ship was listing badly but still kept afloat*: *Con tàu nghiêng một cách nguy hiểm nhưng vẫn nổi.* 2 ngoài biển, trên tàu: *enjoy life afloat*: *thích thú với đời sống trên tàu.* 3 thoát khỏi nợ nần hoặc khó khăn: *The firm managed to stay afloat during the recession*: *Công ty đã xoay xở được cho khỏi chết chìm trong thời kỳ suy thoái.* 4 đang hoạt động: *get a new business afloat*: *đưa một doanh nghiệp mới vào hoạt động.* 5 (về tin đồn) đang được bàn tán đến rộng rãi; đang lưu truyền: *There's a story afloat that he'll resign*: *Có tin đồn ông ta sẽ từ chức.*

afoot /ə'fʊt/ *adj* [pred] đang được chuẩn bị hoặc đang tiến triển: *There's mischief afoot*: *Có một việc ác đang được chuẩn bị.* o *There's a scheme afoot to put a motorway through the park*: *Đang chuẩn bị một kế hoạch để đặt một xa lộ chạy qua công viên.*

afore.men.tioned /ə,fɔ:'menʃənd/ (cũng **afore.said** /ə'fɔ:sed/, **said**) *adj* [usu attrib] *(fml)* (nhất là trong các văn kiện pháp lý) đã nêu lên hoặc đã nói đến trước đây: *The aforementioned ('person/ 'persons) was/were acting suspiciously*: *(Người/ những người) được nêu tên trên đây đã hành động một cách khả nghi.*

afore.thought /ə'fɔ:θɔ:t/ *adj* (idm) **with malice aforethought** ⇨ MALICE.

a for.tio.ri /,ei ,fɔ:ti'ɔ:rai/ *(Latin)* vì một lý do mạnh hơn nữa; **hướng hồ**: *If he can afford a luxury yacht, then a fortiori he can afford to pay his debts*: *Nếu anh ta có đủ khả năng để mua một chiếc du thuyền sang trọng thì tất nhiên anh ta càng phải có đủ khả năng để trả nợ.*

afraid /ə'freid/ *adj* [pred] 1 (**a**) ~ (**of sb/sth**); ~ (**of doing sth/to do sth**): sợ hãi: *Don't be afraid*: *Đừng sợ.* o *There's nothing to be afraid of*: *Không có gì phải sợ.* o *Are you afraid of snakes? Anh có sợ rắn không?* o *He's afraid of going out/to go out alone at night*: *Anh ta sợ đi đêm một mình.* o *Don't be afraid to ask for help if you need it*: *Đừng sợ* (tức là đừng do dự, ngại) *yêu cầu giúp đỡ nếu thấy cần.* (**b**) ~ **of doing sth/ ~ that**... lo lắng hoặc băn khoăn về (kết quả có thể có của cái gì): *I didn't mention it because I was afraid of upsetting him/afraid (that) I might upset him*: *Tôi không nói cái đó ra vì tôi sợ làm anh ta bối rối.* o *He's afraid of losing customers/that he might lose customers*: *Anh ta sợ mất khách hàng/ rằng anh ta có thể mất khách.* (**c**) ~ **for sth/sb** sợ hãi hoặc lo lắng về những cái có thể gây nguy hiểm cho cái gì/ai: *parents afraid for (the safety of) their children*: *bố mẹ hay lo sợ cho (sự an toàn của) con cái.* 2 (idm) **be afraid of one's own shadow** rất nhút nhát; sợ bóng sợ gió. **I'm afraid (that...)** (thường không có *that*, dùng để trình bày một cách lịch sự một thông tin có thể không được hoan nghênh) Tôi lấy làm tiếc phải nói: *I'm afraid we can't come*: *Tôi e rằng chúng tôi không thể đến được.* o *I can't help you, I'm afraid*: *Tôi e không thể giúp được anh.* o *"Have we missed the train?" "I'm afraid so"*: *"Chúng ta nhỡ tàu rồi à?" "Tôi e rằng thế"* o *"Have you any milk?" "I'm afraid not"*: *"Anh có sữa không?" "Tôi e rằng không có".*

afresh /ə'freʃ/ *adv* lại, lần nữa, đặc biệt là bắt đầu lại từ đầu: *Let's start afresh*: *Chúng ta hãy bắt đầu lại từ đầu* o *The work will have to be done afresh*: *Công việc phải làm lại từ đầu.*

Af.rican /'æfrikən/ *adj* thuộc châu Phi, nhất là người da đen.

▷ **Af.rican** *n* thổ dân châu Phi, nhất là người da đen.

□ **,African 'violet** E cây ở châu Phi có hoa đỏ tía, hồng hoặc trắng thường trồng trong nhà; **violet Phi châu.**

Af.ri.kaans /,æfri'kɑ:ns/ *n* [U] một ngôn ngữ bắt nguồn từ tiếng Hà Lan, nói ở Nam Phi.

Af.ri.kaner /,æfri'kɑ:nə(r)/ *n* người Nam Phi da trắng, thường dòng dõi Hà Lan, mà tiếng mẹ đẻ là tiếng Afrikaans.

Afro /'æfrəʊ/ *adj* (về kiểu tóc) rất quăn, dầy và dài, như tóc một số người Da đen.

Afro- *comb form* (thuộc) Châu Phi, của châu Phi: *Afro-Asian*: thuộc châu Phi và châu Á.

Afro-American /,æfrəʊ ə'merikən/ *adj* của người Mỹ da đen hoặc thuộc văn hóa của họ.

▷ **,Afro-A'merican** *n* người Mỹ dòng dõi người châu Phi.

aft /ɑ:ft; *US* æft/ *adv* 1 trong, gần hoặc ở phía đuôi tàu hoặc đuôi máy bay. 2 (idm) **fore and aft** ⇨ FORE.

after[1] /'ɑ:ftə(r); *US* 'æf/ *adv* 1 sau (về thời gian): *The day after, he apologized*: *Ngày hôm sau, anh ta xin lỗi.* o *It reappeared long/soon after*: *Cái đó lại xuất hiện sau đó rất lâu/ngay sau đó.* o *They lived happily ever after*: *Họ sống hạnh phúc mãi mãi về sau.* 2 đằng sau (về vị trí): *She followed on after*: *Cô ta đi theo lẽo đẽo đằng sau.* Cf BEFORE[1]. ⇨ Cách dùng xem BEFORE[2].

□ **'afterglow** *n* [U] ánh sáng rực trên trời sau khi mặt trời lặn.

after[2] /'ɑ:ftə(r); *US* 'æf-/ *prep* 1 (**a**) muộn hơn (cái gì); **sau**: *leave after lunch, shortly after six, the day after tomorrow, the week after next*: *ra đi sau bữa ăn trưa, sau sáu giờ một chút, vào ngày kia, vào tuần sau.* o *(US) half after seven in the morning*: *nửa tiếng sau bảy*

giờ vào buổi sáng, tức là 7.30 sáng. (b) **sth ~ sth** nhiều lần lặp lại: *day after day/week after week/year after year/time after time*: *hết ngày này qua ngày khác/ hết tuần này qua tuần khác/ hết năm này qua năm khác/ hết lần này qua lần khác*, tức là rất nhiều lần, luôn luôn. o *He fired shot after shot*: *Anh ta đã bắn hết phát này đến phát khác.* Cf BEFORE[2] 1. ⇨ Cách dùng xem BEFORE[2]. 2 đằng sau (ai/ cái gì): *Shut the door after you when you go out*: *Đóng cửa lại sau khi ra.* 3 đứng sau và tiếp theo (ai/ cái gì) theo trật tự, sắp xếp hoặc tầm quan trọng: *C comes after B in the alphabet*: *C đứng sau B trong vần chữ cái.* o *Your name comes after mine on the list*: *Tên anh đứng sau tên tôi trên danh sách.* o *His book is the best on the subject after mine*: *Cuốn sách của anh ta là cuốn hay nhất viết về đề tài này sau cuốn sách của tôi.* o *After you*: *Sau ông*, tức là xin mời ông vào trước tôi, xin mời ông dùng trước, v.v... o *After you with the salt*: *Xin mời ông lấy muối trước.* Cách dùng xem BEFORE[2]. 4 do, vì (cái gì) tiếp theo sau: *After what he did to my family, I hate him: Sau những cái nó đã làm cho gia đình tôi, tôi căm ghét nó.* o *After your conduct last time, did you expect to be invited again?: Sau hành vi của anh lần vừa rồi, anh còn mong được mời nữa sao?* 5 theo đuổi hoặc tìm kiếm (ai/cái gì): *We ran after the thief*: *Chúng tôi đuổi theo tên trộm.* o *The police are after him*: *Cảnh sát đang tầm nã nó.* o *She's after a job in publishing*: *Cô ấy đang tìm kiếm* (tức là cô ấy muốn có) *việc làm trong ngành xuất bản.* 6 về (ai/cái gì); về việc: *They inquired after you*: *Họ hỏi thăm anh*, tức là hỏi tình hình anh thế nào. 7 mặc dù (cái gì): *After everything I've done for him, he still ignores me*: *Bất chấp tất cả những gì tôi đã làm cho nó, nó vẫn lờ tôi đi.* 8 theo phong cách của (ai/cái gì); bắt chước: *a painting after Rubens*: *một bức họa theo phong cách của Rubens.* o *draw up a constitution after the American model*: *thảo một hiến pháp theo mô hình của Mỹ.* o *We've named the baby after you*: *Chúng tôi đã lấy tên anh đặt tên cho đứa bé*, tức là vì quí trọng anh. 9 (idm), **after 'all (a)** mặc dù những gì đã nói, đã làm hoặc đã mong đợi; **rốt cuộc; xét cho cùng; dù sao**: *So you've come after all*: *Rốt cuộc, vậy là anh đã đến.* o *After all, what does it matter?*: *Xét cho cùng, cái đó có gì quan trọng?* (b) cần phải nhớ: *He should have offered to pay — he has plenty of money, after all*: *Lẽ ra nó phải chủ động trả — nó cũng có rất nhiều tiền.*

□ **'afterbirth** *n* [sing] nhau và màng bao thai lấy từ trong bụng ra sau khi sinh con.

'after-damp *n* [U] khí độc trộn với nhau sau vụ nổ khí mỏ ở một mỏ than.

'afterlife *n* [sing] cuộc sống mà một số người cho là có sau khi chết; **kiếp sau**: *Do you believe in an after life?*: *Anh có tin có cuộc sống sau khi chết không? (Anh có tin là có kiếp sau không?).*

'aftershave *n* [U,C] nước thơm dùng xoa mặt sau khi cạo râu: *He uses aftershave*: *Anh ta dùng nước thơm sau khi cạo râu.* o [attrib] *aftershave lotion*: *nước thơm sau khi cạo râu.*

after[3] /'ɑ:ftə(r); *US* 'æf-/ *conj* vào thời điểm hoặc trong thời gian muộn hơn (cái gì): *I arrived after he (had) left*: *Tôi đến sau khi anh ta (đã) đi.* o *We'll arrive after you've left*: *Chúng tôi sẽ đến sau khi anh đã đi khỏi.* ⇨ Cf BEFORE[3].

after[4] /'ɑ:ftə(r); *US* 'æf-/ *adj* [attrib] 1 sau, tiếp theo: *in after years*: *trong những năm sau.* 2 gần phía đuôi của một con tàu hơn: *the after cabins*: *những cabin phía đuôi tàu.*

▷ **'after-most** *adj* xa nhất phía sau; **sau rốt.**

□ **'after-care** *n* [U] sự săn sóc hoặc điều trị một người vừa ra khỏi bệnh viện, nhà tù, v.v...: [attrib] *after-care services*: những dịch vụ chăm sóc sau thời gian điều trị.

'after-effect *n* tác động xảy ra sau, thí dụ một tác động chậm lại của một thứ thuốc dùng về y tế; tác động xảy ra sau khi nguyên nhân của nó đã không còn nữa; **dư hưởng**: *suffer from/feel no unpleasant after-efects*: *bị khổ sở vì/không cảm thấy những hậu quả khó chịu.*

'after-image *n* cảm giác do một giác quan giữ lại, nhất là mắt sau khi sự kích thích gây ra nó đã dừng lại; **dư ảnh.**

'after-taste *n* [sing] 1 vị còn lại sau khi ăn hoặc uống cái gì; **dư vị**: *wine which leaves an unpleasant aftertaste (in the mouth)*: *thứ rượu để lại một dư vị khó chịu (trong mồm).* 2 *(fig)* ấn tượng hoặc cảm giác còn lại trong đầu.

'afterthought *n* cái được nghĩ đến hoặc nghĩ thêm về sau: *Just as an afterthought — why not ask Jim?*: *Đây chỉ là một ý nghĩ nảy ra sau thôi — tại sao không hỏi Jim?.* o *The film was made first and the music was added as an afterthought*: *Bộ phim đã được làm trước còn âm nhạc thì được thêm vào như một ý nghĩ đến sau.* o *Mary was a bit of an afterthought — her brothers and sisters are all much older than her*: *Mary chỉ là mãi sau mới thêm thôi — anh chị nó nhiều tuổi hơn nó nhiều.*

af-ter-math /'ɑ:ftəmæθ; *Brit* cũng -mɑ:θ/ *n* (usu sing) hoàn cảnh tiếp theo và là hậu quả của một sự kiện; v.v... (đặc biệt là một sự kiện khó chịu): *the rebuilding which took place in the aftermath of the war*: *Công cuộc tái thiết diễn ra trong hoàn cảnh hậu chiến.*

af-ter-noon /ˌɑ:ftə'nu:n; *US* ˌæf-/ *n* [U,C] thời gian từ giữa trưa hoặc thời điểm ăn bữa trưa đến khoảng 6 giờ chiều hoặc lúc mặt trời lặn (nếu mặt trời lặn sớm hơn); **buổi trưa; buổi chiều**: *in/during the afternoon*: *vào/ trong buổi chiều.* o *this/yesterday/tomorrow afternoon*: *Chiều hôm nay/ hôm qua/ ngày mai.* o *every afternoon*: *tất cả các buổi chiều.* o *on Sunday afternoon*: *vào chiều chủ nhật.* o *on the afternoon of 12 May*: *vào chiều ngày 12 tháng năm.* o *one afternoon last week*: *một chiều nọ tuần trước.* o *She goes there two afternoons a week*: *Cô ấy đi đến đó mỗi tuần hai buổi chiều.* o [attrib] *an afternoon sleep, performance, train*: *một giấc ngủ trưa, cuộc biểu diễn, chuyến tàu buổi chiều.* o *afternoon tea*: *bữa trà buổi chiều.* ⇨ Cách dùng xem MORNING.

▷ **af-ter-noons** *adv* vào các buổi chiều với tính cách một tập quán hoặc thói quen: *Afternoons, he works at home*: *Vào các buổi chiều, anh ta làm việc ở nhà.*

af-ters /'ɑ:ftəz; *US* 'æf-/ *n* [pl] *(Brit infml)* món ăn tiếp theo món chính của một bữa ăn (thường là ngọt); **món phụ sau**: *What's for afters?*: *Món phụ sau là gì?* o *We had fruit salad for afters*: *Chúng tôi ăn món phụ sau là trái cây trộn.* Cf DESSERT, PUDDING 1.

af-ter-wards /'ɑ:ftəwədz; *US* 'æf-/ (US cũng **af-ter-ward**) *adv* vào một thời điểm muộn hơn; **sau; về sau**: *Let's go to the theatre first and eat afterwards*: *Chúng ta hãy đi xem kịch trước rồi đi ăn sau.* Cf BEFORE[1] ⇨ Cách dùng xem BEFORE[2].

again /ə'gen, ə'gein/ *adv* 1 một lần nữa; lại, nữa: *Try again*: *Hãy thử lần nữa.* o *Say that again, please*: *Xin hãy nói lại lần nữa.* o *Here comes Joe, drunk again*: *Joe đến kìa, lại say rồi.* o *Do call again*: *Thế nào cũng gọi lại nhé.* o *Don't do that again*: *Đừng làm thế nữa.* o *This must never happen again*: *Việc này không bao giờ được xảy ra nữa.* 2 như trước; tới hoặc trong vị trí hoặc điều kiện ban đầu: *He was*

glad to be home again: *Anh ta vui vì đã lại về nhà.* o *Back again already?*: *Lại về rồi đấy à?* o *You'll never get the money back again*: *Anh sẽ không bao giờ lấy lại được tiền nữa đâu.* o *You'll soon be well again*: *Chẳng bao lâu anh sẽ lại khỏe thôi.* o *I'm glad he's himself/his old self again*: *Tôi lấy làm mừng là anh ta đã trở lại bình thường,* tức là anh ta đã trở lại tình trạng bình thường sau một cú choáng, một trận ốm, v.v... **3** (**a**) cũng vậy; hơn nữa: *Again, we have to consider the legal implications*: *Chúng ta lại còn phải xem xét các hàm ý về mặt pháp lý.* (**b**) mặt khác: *I might, and (there/ then) again I might not*: *Tôi có thể và mặt khác cũng có thể không.* **4** thêm nữa: *I'd like as many/much again*: *Tôi muốn có chừng ấy nữa,* tức là gấp đôi chừng ấy. o *half as much again*: *một nửa chừng ấy nữa,* tức là gấp rưỡi chừng ấy. **5** (idm) **a,gain and a'gain** nhiều lần lặp đi lặp lại: *I've told you again and again not to do that*: *Tôi đã nói đi nói lại với anh nhiều lần là đừng có làm thế.*

against /ə'genst, ə'geinst/ *prep* **1** đối lập với, chống lại (ai/cái gì): *We were rowing against the current*: *Chúng tôi đang chèo thuyền ngược dòng.* o *Are most people against the proposal?*: *Có phải hầu hết mọi người chống lại đề nghị đó không?.* o *That's against the law*: *Như thế là trái với pháp luật.* o *She was married against her will*: *Cô ta đã kết hôn trái với ý muốn của mình.* o *His age is against him*: *Tuổi anh ta chống lại anh ta,* tức là bất lợi cho anh ta. **2** tiếp xúc với (ai/cái gì); va đụng với: *Put the piano there, with its back against the wall*: *Đặt cái đàn pianô ở kia, mặt sau sát vào tường.* o *He was leaning against a tree*: *Anh ta tựa vào một cái cây.* o *The rain beat against the car windscreen*: *Mưa đập vào kính chắn gió của xe ô tô.* **3** tương phản với (cái gì): *silhouetted against the sky*: *in bóng lên nền trời.* o *The skier's red clothes stood out clearly against the snow*: *Quần áo đỏ của người trượt tuyết nổi bật trên tuyết.* o *(fig) The salaries here are low (as) against the rates elsewhere*: *Tiền lương ở đây thấp so với mức lương ở nơi khác.* **4** chuẩn bị cho (cái gì); dự phòng: *protect plants against frost*: *bảo vệ cây chống lại sương giá.* o *take precautions against fire*: *thi hành những biện pháp phòng chống hỏa hoạn.* o *an injection against rabies*: *một phát tiêm phòng chống bệnh dại.* **5** ngược với (cái gì), để xóa bỏ hoặc làm giảm đi: *allowances to be set against income*: *trợ cấp được qui định theo tỷ lệ ngược với thu nhập.* **6** đổi lấy (cái gì): *What's the rate of exchange against the dollar?*: *Tỉ giá đổi đô la là bao nhiêu?.* o *Tickets are issued only against payment of the full fee*: *Chỉ phát vé khi đã trả đủ tiền.* **7** (idm) **as against sth** ⇨ AS.

agape /ə'geip/ *adj* [pred] ~ (**with sth**) (nói về mồm) mở rộng, nhất là vì ngạc nhiên: *He watched with mouth agape*: *Anh ta nhìn, mồm há hốc.*

ag·ate /'ægət/ *n* [U,C] loại đá quí vừa phải, rất rắn, có những vệt hoặc mảng màu; **mã não**: *a brooch made of agate*: *một cái trâm làm bằng mã não.* o [attrib] *an agate ring*: *một chiếc nhẫn bằng mã não.*

age[1] /eidʒ/ *n* **1** [C,U] chiều dài thời gian một người đã sống hoặc một vật đã tồn tại; **tuổi**: *What age is he?*: *Anh ta bao nhiêu tuổi?.* o *He's six years of age/six years old*: *Nó lên sáu/ sáu tuổi.* o *Their ages are two and ten*: *Tuổi của chúng nó là hai và mười.* o *At what age did she retire?*: *Bà ta đã về hưu ở tuổi nào?.* o *I left school at the age of 18*: *Tôi thôi học năm 18 tuổi.* o *When I was your age...*: *Hồi tôi ở tuổi anh....* o *We have a son your age*: *Chúng tôi có một đứa con trai bằng tuổi anh.* o *He lived to a great age*: *Ông ấy đã sống rất thọ.* o *Geologists have calculated the age of the earth*: *Các nhà địa chất học đã tính được tuổi của trái đất.* o [attrib] *Anyone can enter the contest – there's no age limit*: *Bất kỳ ai cũng có thể tham gia cuộc thi, không hạn chế tuổi.* **2** [U] phần sau của cuộc đời; tuổi già: *The wisdom that comes with age*: *Sự khôn ngoan đến với tuổi già.* o *His face was wrinkled with age*: *Mặt ông ta nhăn nheo vì tuổi già.* o *Fine wine improves with age*: *Rượu ngon để lâu càng ngon lên.* Cf YOUTH 1,2. **3** [C] thời kỳ lịch sử có những đặc điểm hoặc những sự kiện đặc biệt: *the Elizabethan Age*: *thời Elizabeth,* tức là thời kỳ nữ hoàng Elizabeth đệ nhất trị vì ở Anh. o *The modern age, the nuclear age, the age of the microchip*: *thời hiện đại, thời đại hạt nhân, thời đại máy tính điện tử.* **4** [C usu *pl*] *(infml)* thời gian rất dài: *I waited (for) ages/an age*: *Tôi đã đợi hàng bao nhiêu năm.* o *It took (us) ages to find a place to park*: *(chúng tôi) đã mất rất nhiều thời gian để tìm một chỗ đỗ xe ô tô.* **5** (idm) **the age/years of discretion** ⇨ DISCRETION. **at a tender age/of tender age** ⇨ TENDER[1]. **the awkward age** ⇨ AWKWARD. **,be/,come of 'age** đạt tới tuổi có những quyền hạn và nghĩa vụ của một người trưởng thành, theo luật pháp qui định; **tuổi trưởng thành**. **,be your 'age** *(infml) (đặc biệt có tính chất mệnh lệnh),* hãy cư xử như một người ở tuổi anh phải cư xử chứ không phải như thể anh trẻ hơn nhiều. **feel one's age** ⇨ FEEL. **in this day and age** ⇨ DAY. **,look one's 'age** trông trẻ/già đúng như tuổi thật của mình: *She doesn't look her age at all*: *Cô ta trông không đến tuổi ấy,* tức là có vẻ trẻ hơn tuổi thật nhiều. **(be) of an 'age** đã đến cái tuổi phải làm (cái gì đó): *He's of an age when he ought to settle down*: *Nó đã đến tuổi cần phải ổn định cuộc sống.* **of an 'age with sb** cùng tuổi với ai. **,over 'age** già quá. **,under 'age** chưa đủ tuổi, chưa đến tuổi trưởng thành: *You shouldn't sell cigarettes to teenagers who are under age/to under age teenagers*: *Anh không nên bán thuốc lá cho thanh thiếu niên chưa đến tuổi trưởng thành.*

□ **'age-group** (cũng **'age-bracket**) *n* (những người ở vào một) thời kỳ của đời sống nằm giữa hai lứa tuổi (thường được định rõ): *mix with (people in) one's own age-group*: *hòa với (những người trong) nhóm cùng lứa tuổi.* o *Only people in the age-bracket 20-30 need apply*: *Chỉ những người trong nhóm tuổi từ 20 đến 30 cần nộp đơn.*

'agelong *adj* [usu attrib] tồn tại một thời gian rất dài: *man's agelong struggle for freedom*: *Cuộc đấu tranh dài lâu của con người để dành tự do.*

,age of con'sent tuổi mà một người, đặc biệt là con gái, được xem là đã khá lớn để có thể đồng ý giao cấu; **tuổi cập kê**.

,age-'old *adj* [thường attrib] đã tồn tại một thời gian rất dài: *age-old customs, ceremonies, etc*: *những phong tục, nghi lễ lâu đời, v.v....*

age[2] /eidʒ/ *v* (*pres p* **ageing** hoặc **aging**, *pp* **aged** /eidʒd/) **1** (**a**) [I] già đi; cho thấy những dấu hiệu già đi: *He's aged a lot recently*: *Gần đây ông ta đã già đi nhiều.* o *She's aging gracefully*: *Bà ấy đang già đi nhưng vẫn duyên dáng.* (**b**) [Tn]: làm cho (ai) già đi: *Worry aged him rapidly*: *Sự lo lắng đã làm cho nó già đi nhanh.* o *I found her greatly aged*: *Tôi thấy bà ta già đi nhiều.* **2** (**a**) [I] trở nên chín, ngấu. *allow wine to age*: *để cho rượu ngấu (lâu năm).* (**b**) [Tn] làm cho hoặc để cho (cái gì) chín, ngấu. ▷ **aged** *adj* **1** /eidʒd/ [pred] có tuổi là: *The boy was aged ten*: *Đứa bé lên mười.* **2** /'eidʒid/ [attrib] rất già: *an aged man*: một người đàn ông cao tuổi. ▷ Cách dùng xem OLD.

the aged /'eidʒid/ *n* [pl] những người rất già: *caring for the sick and the aged*: *chăm sóc những người ốm và những người già.*

age·ing (cũng **aging**) *n* [U] **1** quá trình già. **2** những thay đổi xảy ra, kết quả

của thời gian trôi qua.

-age suff (với *dt* và *đgt* hợp thành *dt*) **1** tình trạng hoặc hoàn cảnh của: ***bondage**: cảnh nô lệ (sự câu thúc, sự bó buộc).* **2** một tập hợp hoặc nhóm của: ***baggage**: hành lý.* o ***a/the peerage**: hàng quí tộc, hàng khanh tướng.* **3** hành động hoặc kết quả của: ***breakage**: chỗ nứt, (đoạn vỡ; đồ vật bị vỡ).* o ***wastage**: sự hao phí (sự mất mát).* **4** giá của, chi phí: ***postage**: bưu phí.* o ***porterage**: tiền công khuân vác.* **5** nơi: ***anchorage**: nơi thả neo, (chỗ tàu đậu).* o ***orphanage**: cảnh mồ côi (trại mồ côi).* **6** số lượng hoặc sự đo lường: ***mileage**: tổng số dặm đã đi được.* o ***dosage**: liều lượng.*

age.ism (cũng **agism**) /'eidʒizəm/ *n* [U] *(derog)*: (thói quen) đối xử với mọi người không đúng đắn hoặc không công bằng vì tuổi của họ.

age.less /'eidʒlis/ *adj* **1** không bao giờ già đi hoặc tó ra là già đi: ***Her beauty seems ageless**: Sắc đẹp của bà ta có vẻ như trẻ mãi không già.* **2** vĩnh viễn; **mãi mãi**: ***the ageless mystery of the universe**: sự bí ẩn muôn thuở của vũ trụ.*

agency /'eidʒənsi/ *n* **1** **(a)** doanh nghiệp hoặc địa điểm doanh nghiệp cung cấp một dịch vụ (thường được chỉ rõ), **đại lý; chi nhánh**: ***an employment, a travel, an advertising, a secretarial, etc agency**: một hãng tìm việc làm, du lịch, quảng cáo, văn thư, v.v....* o ***Our company has agencies all over the world**: Công ty chúng tôi có đại lý trên khắp thế giới.* **(b)** (nhất là Mỹ) cơ quan chính phủ cung cấp một dịch vụ riêng biệt; **sở; cục**: ***Central Intelligence Agency**: Cục tình báo trung ương.* **2** (idm) **by/through the agency of sth/sb** *(fml)*: là kết quả hành động của ai/cái gì: ***rocks worn smooth through the agency of water**: đá bị mòn nhẵn do tác động của nước.* o ***He obtained his position by/through the agency of friends**: Anh ta đã có được địa vị của mình nhờ sự môi giới của bạn bè.*

agenda /ə'ʒendə/ *n* (danh sách) các vấn đề công việc cần phải bàn tại một cuộc họp, v.v... **chương trình nghị sự**: ***What is the next item on the agenda?**: Mục tiếp theo trong chương trình nghị sự là gì?.* o ***The agenda for the meeting is as follows...**: Chương trình nghị sự cho cuộc họp là như sau...*

agent /'eidʒənt/ *n* **1** người hành động cho, hoặc quản lý công việc của, người khác trong doanh nghiệp, chính trị, v.v.; **đại lý**: ***an insurance agent**: một nhân viên bảo hiểm.* o ***a travel agent**: một đại lý công ty du lịch.* o ***our agents in the Middle East**: những nhân viên của chúng ta ở trung Đông.* **2** **(a)** người làm cái gì hoặc gây cho cái gì xảy ra; **tác nhân**: ***the agent of his own ruin**: tác nhân gây ra sự thất bại của chính mình.* **(b)** sức mạnh hoặc chất tạo ra một tác động hoặc một sự thay đổi; **tác nhân**: ***cleaning, oxidizing agents**: tác nhân làm sạch, tác nhân oxy hóa.* o ***Yeast is the raising agent in bread**: Men là tác nhân làm nở trong bánh mì.* **3** = SECRET AGENT (SECRET) nhân viên mật vụ: ***an enemy agent**: một điệp viên của địch.*

agent pro.vo.ca.teur /ˌæʒɒn prəˌvɒkə'tɜ:(r)/ (*pl* **agents provocateurs** /ˌæʒɒn prəˌvɒkə'tɜ:(r)/) *(tiếng Pháp)* người được dùng để giúp vào việc bắt kẻ bị tình nghi bằng cách khiêu khích, như cho kẻ đó hành động bất hợp pháp.

ag.glom.er.ate /ə'glɒməreit/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) trở thành một khối; **tích tụ**.

▷ **ag.glom.er.ate** /ə'glɒmərət/ *n* [U] *(địa)* những mảnh đá (đặc biệt của núi lửa) chảy ra kết thành một khối; **khối liên kết**.

ag.glom.er.ate *adj* được tạo thành hoặc biến thành một khối; **kết tụ**.

ag.glom.era.tion /əˌglɒmə'reiʃn/ *n* **1** [U] hành động kết tụ. **2** [C] (đặc biệt là bừa bãi, lộn xộn) tập hợp các đồ vật: ***an ugly agglomeration of new buildings**: một khối xấu xí những tòa nhà mới.*

ag.glu.tin.ate /ə'glu:tineit; *US* -tən-/ *v* [I, Tn] kết dính với nhau như dính keo; kết hợp. ▷ **ag·glu·tina·tion** /əˌglu:ti'neiʃn; *US* -tə'n-/ *n* [U]. **ag·glu·tin·at·ive** /ə'glu:tinətiv; *US* -teineitiv/ *adj*: ***Agglutinative languages combine parts of words into long sequences to form sentences**: Các ngôn ngữ chắp dính kết hợp các bộ phận của các từ thành những chuỗi dài để tạo thành các câu.*

ag.grand.ize, -ise /ə'grændaiz/ *v* [Tn] *(fml)* làm tăng thêm sức mạnh, địa vị, sự giàu có hoặc tầm quan trọng của (một người hoặc một nước); **nâng cao; mở rộng**. ▷ **ag·grand·ize·ment, -isement** /ə'grændizmənt/ *n* [U]: ***His sole aim is personal aggrandizement**: Mục đích duy nhất của nó là nâng cao địa vị của bản thân.*

ag.grav.ate /'ægrəveit/ *v* [Tn] **1** làm cho (một bệnh, một tình huống, một sự xúc phạm, v.v...) tồi tệ thêm hoặc trầm trọng thêm: ***He aggravated his condition by leaving hospital too soon**: Anh ta đã làm cho tình trạng của anh ta trầm trọng thêm vì đã rời bệnh viện quá sớm.* **2** *(infml)* chọc tức (ai); làm bực mình: ***He aggravates her just by looking at her**: Anh ta chỉ nhìn cô ta cũng làm cô ta bực mình rồi.*

▷ **ag.grav.at.ing** *adj (infml)* chọc tức; làm bực mình: ***Constant interruptions are very aggravating when you're trying to work**: Cứ bị ngắt quãng luôn luôn thật là bực mình khi anh đang cố gắng làm việc.*

ag.grava.tion /ˌægrə'veiʃn/ *n* **1** [U] Sự làm cho trầm trọng thêm; sự chọc tức; sự làm bực mình. **2** [C] điều khó chịu, làm phiền: ***minor aggravations**: những điều phiền phức nhỏ.*

ag.greg.ate[1] /'ægrigeit/ *v* **1** [I, Tn, Tn-pr] ~ **sb (to sth)** *(fml)* hình thành, hoặc thu nạp ai vào một nhóm hoặc một tổng số; **thu nạp**: ***aggregating riches**: của cải đang được tích lũy* o ***aggregate sb to a political party**: thu nạp ai vào một đảng chính trị.* **2** [Tn] *(infml)* (tổng số) lên đến: ***The televion audience aggregated 30 millions**: Tổng số khán giả truyền hình lên đến 30 triệu.* ▷ **ag.grega.tion** /ˌægri'geiʃn/ *n* [U, C].

ag.greg.ate[2] /'ægrigət/ *n* **1** [C] tổng số; khối kết tập hoặc số lượng tính gộp: ***the complete aggregate of unemployment figures**: tính gộp tất cả các con số thất nghiệp.* **2** [U] *(địa)* khối các khoáng vật hình thành một loại đá. **3** [U] vật liệu (cát, sỏi, vv) trộn với xi-măng và nước để làm bê-tông. **4** (idm) **in the 'aggregate** cộng lại với nhau; tính chung: ***The tax increases will in the aggregate, cause much hardship**: Tính gộp lại, tăng thuế sẽ gây ra nhiều gian khổ.* on **'aggregate** lấy tổng số: ***Our team scored the most goals on aggregate**: Đội của chúng tôi, tính chung, ghi được nhiều bàn nhất.*

▷ **ag.greg.ate** *adj* [attrib] toàn bộ; gộp lại: ***the aggregate sum, amount, profit, etc.**: tổng số, số lượng, lãi, vv, gộp lại.*

ag.gres.sion /ə'greʃn/ *n* **1** [C, U] (trường hợp của) một nước tiến công hoặc có hành động thù địch chống lại một nước khác, tuy không bị khiêu khích; **sự xâm lược; sự gây hấn**: ***an act of open aggression**: một hành động xâm lược gây hấn ra mặt.* **2** [U] *(tâm)* tình cảm hoặc ứng xử thù địch; **gây gổ**: ***She was always full of aggression as a child**: Cô ta luôn luôn có thái độ gây gổ như một đứa trẻ.*

ag.gress.ive /ə'gresiv/ *adj* **1** **(a)** (về người hoặc súc vật) dễ hoặc sẵn sàng công kích; hung hăng, hùng hổ; hay gây sự: ***dogs trained to be aggressive**: những con chó được huấn luyện để sẵn sàng công kích* o ***Aggressive nations threaten world peace**: Những quốc gia*

hung hăng đe dọa hòa bình thế giới. (b) (về vật hoặc hành động) cho hoặc của một cuộc tiến công; tấn công *aggressive weapons*: *những vũ khí tiến công* 2 *(often approv)* mạnh mẽ; tự tin; **táo vát; năng nổ**: *A good salesman must be aggressive if he wants to succeed*: *Một người bán hàng giỏi cần phải năng nổ nếu anh ta muốn thành công.* ▷ **ag.gress.ively** *adv.* **ag.gress.ive.ness** *n* [U].

ag.gressor /ə'gresə(r)/ *n* người hoặc nước không bị khiêu khích mà tiến công trước; **kẻ xâm lược; nước đi xâm lược**: *armed aggressors*: *những kẻ xâm lược có vũ trang* ○ [attrib] *the aggressor nation*: *nước đi xâm lược.*

ag.grieved /ə'gri:vd/ *adj* ~ **(at/over sth)** bị làm cho cảm thấy phẫn uất, oán giận (vì bị đối xử không công bằng, v.v); **phiền lòng**: *feel much aggrieved at losing one's job*: *cảm thấy rất oán giận vì mất việc* ○ *I was aggrieved to find that someone had used my toothbrush*: *Tôi rất phiền lòng khi thấy có ai đã dùng cái bàn chải răng của tôi.* ○ *the aggrieved party*: *bên nguyên* (trong một vụ kiện).

ag.gro /'ægrəʊ/ *n* [U] *(Brit sl)* ứng xử gây gổ hung bạo nhằm gây rối: *Don't give me any aggro or I'll call the police!*: *Đừng có hung hăng gây sự với tôi, nếu không tôi sẽ gọi cảnh sát!*

aghast /ə'gɑ:st; *US* ə'gæst/ *adj* [pred] ~ **(at sth)** kinh hoảng hoặc thất kinh: *He stood aghast at the terrible sight*: *Anh ta kinh ngạc trước cảnh tượng ghê rợn đó.*

agile /'ædʒail; *US* 'ædʒl/ *adj* có khả năng di chuyển nhanh và dễ dàng; **nhanh nhẹn; linh lợi**: *as agile as a monkey*: *nhanh nhẹn như một con khỉ* ○ *(fig) an agile mind/brain*: *một đầu óc/trí tuệ linh lợi.* ▷ **agilely** *adv.* **agil.ity** /ə'dʒiləti/ *n* [U].

aging ⇨ AGE.

agit.ate /'ædʒiteit/ *v* 1 [Tn] gây lo lắng cho (một người, tình cảm của anh ta, v.v); làm bối rối; khích động: *She was agitated by his sudden appearance at the party*: *Cô ta bối rối vì sự xuất hiện đột ngột của anh ta tại buổi liên hoan.* 2 [Ipr] ~ **for/against sth** tranh luận công khai hoặc vận động cho/ chống cái gì: *agitate for tax reform*: *vận động cho cải cách thuế* ○ *agitate against nuclear weapons*: *vận động chống vũ khí hạt nhân.* 3 [Tn] khuấy hoặc lắc mạnh (một chất lỏng): *Agitate the mixture to dissolve the powder*: *Lắc mạnh nước pha cho tan bột.*

▷ **agit.ated** *adj* lo lắng bồn chồn hoặc bị kích động, kích thích: *Don't get all agitated!*: *Đừng làm cho mọi người lo lắng bồn chồn như thế!*

agita.tion /ˌædʒi'teiʃn/ *n* 1 [U] tâm trạng bối rối; lo âu: *She was in a state of great agitation*: *Bà ấy đang trong một tâm trạng rất bối rối.* 2 (a) [C,U] tranh luận công khai ủng hộ hoặc chống lại cái gì: *women leading the agitation for equal rights*: *những người phụ nữ dẫn đầu cuộc vận động đòi quyền bình đẳng.* (b) [U] sự quan tâm hoặc lo âu nghiêm trọng của mọi người liên quan đến cuộc tranh luận như thế; **sự suy nghĩ lung; sự bứt rứt.**

agit.ator *n* 1 người khích động công luận, nhất là về một vấn đề chính trị. 2 thiết bị hoặc dụng cụ để lắc hoặc trộn một chất lỏng; **máy khuấy.**

agit.prop /'ædʒitprɒp/ *n* [U] kiểu tuyên truyền trước đây của những người Nga, thường dưới hình thức văn học, âm nhạc hoặc nghệ thuật.

aglow /ə'gləʊ/ *adv, adj* [pred] đỏ rực, ngời sáng vì hơi ấm và màu sắc: *Christmas trees aglow with coloured lights*: *Các cây Nô-en ngời sáng với những đèn màu.* ○ *(fig) happy children's faces all aglow*: *gương mặt vui sướng của mấy đứa trẻ đều ngời lên rạng rỡ.*

AGM /ˌei dʒi: 'em/ *abbr (esp Brit)* annual general meeting: hội nghị toàn thể hàng năm: *report to the AGM*: *báo cáo với AGM.*

ag.nail /'ægneil/ *n* = HANGNAIL.

ag.nostic /æg'nɒstik/ *n* người cho rằng không thể biết được gì hết về sự tồn tại của Thượng đế hoặc về bất cứ cái gì ngoài các thứ vật chất; **người theo thuyết không thể biết; bất khả tri.**

▷ **ag.nostic** *adj* có nhiễm tin đó.

ag.nos.ti.cism /æg'nɒstisizəm/ *n* [U].

ago /ə'gəʊ/ *adv* (dùng sau từ hoặc cụm từ mà nó bổ nghĩa, nhất là với thời quá khứ đơn giản, nhưng không dùng với thể hoàn thành) đã qua; trong quá khứ: *ten years ago*: *mười năm trước đây* ○ *not long ago*: *cách đây không lâu* ○ *It happened a few minutes ago*: *Việc đó xảy ra cách đây vài phút* ○ *How long ago is it that you last saw her?*: *Lần cuối cùng anh gặp cô ta cách đây bao lâu?* ○ *It was seven years ago that my brother died*: *Anh tôi mất như vậy là cách đây bảy năm.* ⇨ Cách dùng xem REGENT.

agog /ə'gɒg/ *adj* [pred] háo hức, khích động: *agog with curiosity*: *háo hức vì tò mò* ○ *be agog for news/to hear the news*: *nóng lòng đợi tin tức/được biết tin* ○ *He was all agog at the surprise announcement*: *Anh ta rất khích động trước thông báo bất ngờ.*

ag.on.ize, -ise /'ægənaiz/ *v* [I,Ipr] ~ **(about/over sth)** chịu nỗi lo âu ghê gớm hoặc lo nghĩ nặng nề (về cái gì): *We agonized for hours about which wallpaper to buy*: *Chúng tôi đã bàn khoăn suy nghĩ mãi hàng giờ về chuyện nên mua thứ giấy dán tường nào.*

▷ **ag.on.ized, -ised** *adj* biểu hiện sự thống khổ: *agonized look, scream*: *một cái nhìn, tiếng thét đau đớn cực độ.* **ag.on.iz.ing, -ising** *adj* gây ra đau đớn, khổ sở: *an agonizing pain, delay, decision*: *một nỗi đau, một sự trì hoãn, một quyết định gây khổ sở.* **ag.on.izingly, -isingly** *adv*: *agonizingly slow*: *chậm chạp một cách khổ sở.*

ag.ony /'ægəni/ *n* 1 [U, C] đau đớn cực độ về tinh thần hoặc thể xác: *The wounded man was in agony*: *Người bị thương đau đớn cực độ* ○ *They suffered the agony of watching him burn to death*: *Họ hết sức đau đớn nhìn anh ta bị thiêu chết* ○ *She was in an agony of indecision*: *Cô ta hết sức đau khổ vì phân vân do dự* ○ *He suffered agonies of remorse*: *Anh ta đau đớn vì hối hận.* 2 (idm) **pile on the agony** ⇨ PILE[3]. **prolong the agony** ⇨ PROLONG.

□ **'agony aunt..** *(Brit infml or joc)* người viết, trả lời các bức thư đăng ở mục tâm sự (2).

'agony column *(Brit infml or joc)* 1 = PERSONAL COLUMN (PERSONAL). 2 mục của báo hoặc tạp chí dành cho thư bạn đọc viết xin lời khuyên về những vấn đề riêng tư.

ago.ra.phobia /ˌægərə'fəʊbiə/ *n* [U] chứng sợ khoảng rộng.

▷ **ago.ra.phobic** /-'fəʊbik/ *n, adj* (người) mắc chứng sợ đó.

ag.rar.ian /ə'greəriən/ *adj* [thường attrib] (về trồng trọt hoặc quyền sở hữu) về ruộng đất: *agrarian laws, problems, reforms*: *luật, các vấn đề, cải cách ruộng đất.*

agree /ə'gri:/ *v* 1 [I, Ipr, It] ~ **(to sth)** nói "có/vâng/được"; nói là mình bằng lòng; đồng ý (cái gì): *I asked for a pay rise and she agreed*: *Tôi yêu cầu tăng lương và bà ấy đã đồng ý* ○ *Is he going to agree to our suggestion?*: *Liệu anh ta có đồng ý với lời gợi ý của chúng ta không?* ○ *He agreed to let me go home early*: *Anh ta bằng lòng để tôi về nhà sớm* Cf REFUSE[2]. 2 (a) [I, Ipr, It, Tf, Tw] ~ **(with sb) (about/on sth); ~ (with sb) (about sb); ~ (with sth)** hợp (với ai); có hoặc đưa ra một ý kiến giống (với ai); **đồng ý**: *When he said that, I had to agree*: *Khi anh ta nói vậy thì tôi phải*

đồng ý ○ *Do you agree with me about the need for more schools?*: *Anh có đồng ý với tôi về việc cần có thêm trường học không?* ○ *We couldn't agree on a date/agree when to meet*: *Chúng tôi đã không thỏa thuận được về một ngày gặp/ thỏa thuận được là khi nào sẽ gặp nhau* ○ *I agree with his analysis of the situation*: *Tôi tán thành cách phân tích tình hình của anh ta* ○ *We agreed to start early*: *Chúng tôi đã thỏa thuận bắt đầu sớm* ○ *Do we all agree that the proposal is a good one?*: *Tất cả chúng ta có đồng ý rằng đề nghị này là một đề nghị tốt không?* Cf DISAGREE. (b) [Tn] đạt tới cùng một ý kiến về (cái gì); **thỏa thuận**: *Can we agree a price?*: *Chúng ta có thể thỏa thuận với nhau về một cái giá nào đó không?* ○ *They met at the agreed time*: *Họ đã gặp nhau vào giờ đã thỏa thuận.* 3 [Tn] chấp nhận (cái gì) là đúng; tán thành: *The tax inspector agreed the figures*: *Ông thanh tra thuế tán thành các con số* ○ *Next year's budget has been agreed*: *Ngân sách cho sang năm đã được chấp nhận.* 4 [I, Ipr] ~ **(with sth)** khớp (với cái gì); phù hợp; **khớp**: *The two accounts do not agree*: *Hai bản kế toán này không khớp nhau* ○ *Your account of the affair does not agree with mine*: *Bản tường trình của anh về việc này không khớp bản tường trình của tôi.* Cf DISAGREE. 5 [I, Ip] ~ **(together)** vui vẻ với nhau; hòa thuận với nhau: *Brothers and sisters never seem to agree*: *Anh em, chị em hình như không bao giờ hòa thuận với nhau.* Cf DISAGREE. 6 [I, Ipr] ~ **(with sth)** *(ngữ)* phù ứng (với một từ hoặc cụm từ) về số, ngôi, v.v: *The verb agrees with its subject in number and person*: *Động từ phù ứng với chủ ngữ của nó về số và ngôi.* Cf DISAGREE. 7 (idm) **agree to 'differ** chấp nhận những sự khác nhau về ý kiến, nhất là để tránh tranh cãi thêm: *We must agree to differ on this*: *Chúng ta đành là phải bất đồng ý kiến với nhau về vấn đề này.* **be agreed (on/about sth); be agreed (that...)** (với *it* hoặc một chủ ngữ số nhiều) đã đạt tới một sự đồng ý: *Are we all agreed on the best course of action?*: *Tất cả chúng ta đã đồng ý về tiến trình tốt nhất để hành động chưa?* ○ *It was agreed that another meeting was necessary*: *Người ta đã thỏa thuận rằng một cuộc họp nữa là cần thiết.* **couldn't agree (with sb) 'more** hoàn toàn đồng ý với ai: *"The scheme's bound to fail". "I couldn't agree more!"*: *"Kế hoạch này nhất định thất bại?" "Tôi hoàn toàn đồng ý!".* 8 (phr v) **agree with sb** (nhất là trong các câu phủ định hoặc câu hỏi) phù hợp với sức khỏe hoặc sự tiêu hóa của ai: *The humid climate didn't agree with him*: *Khí hậu ẩm không thích hợp với anh ấy* ○ *I like mushrooms but unfortunately they don't agree with me*: *Tôi thích nấm nhưng đáng buồn nấm lại không hợp với tôi,* tức là nếu ăn nấm tôi sẽ ốm.

agree.able /ə'gri:əbl] *adj* 1 dễ chịu; đem lại vui thích: *agreeable weather*: *thời tiết dễ chịu* ○ *agreeable company*: *bầu bạn vui vẻ dễ chịu* ○ *I found him most agreeable*: *Tôi thấy anh ta hết sức dễ thương.* 2 [pred] ~ **(to sth)** sẵn sàng đồng ý; **tán thành**: *If you're agreeable to our proposal, we'll go ahead*: *Nếu anh đồng ý với đề nghị của chúng tôi, chúng tôi sẽ cứ thế tiến hành* ○ *I'll invite her, if you're agreeable to her coming*: *Tôi sẽ mời cô ta, nếu anh tán thành để cho cô ta đến.* ▷ **agree.ably** /'əbli/ *adv* một cách dễ chịu: *agreeably surprised*: *ngạc nhiên một cách dễ chịu.*

agree.ment /ə'gri:mənt/ *n* 1 [C] sự thỏa thuận, hứa hẹn hoặc giao kèo với ai; **hợp đồng**: *Please sign the agreement*: *Mời ông ký vào bản giao kèo* ○ *An agreement with the employers was finally worked out*: *Cuối cùng đã vạch ra được một thỏa thuận với các ông chủ* ○ *They have broken the agreement between us*: *Họ đã vi phạm hợp đồng giữa chúng tôi.* 2 [U] sự hòa hợp về ý kiến hoặc tình cảm; **đồng ý**: *The two sides failed to reach agreement*: *Hai bên đã không đạt được thỏa thuận* ○ *There is little agreement as to what our policy should be*: *Có rất ít sự đồng ý với nhau về vấn đề chính sách của chúng ta sẽ thế nào* ○ *Are we in agreement about the price?*: *Chúng ta có thống nhất với nhau về giá cả không?* 3 [U] *(ngữ)* có cùng số, giống, cách hoặc ngôi: *agreement between subject and verb*: *sự phù ứng giữa chủ ngữ và động từ.* 4 (idm) **a gentleman's agreement** ⇨ GENTLEMAN.

ag.ri.cul.ture /'ægrikʌltʃə(r)/ *n* [U] khoa học hoặc thực tiễn trồng trọt và chăn nuôi súc vật; công việc đồng áng; **nông nghiệp** ▷ **ag.ri.cul.tural** /ˌægri'kʌltʃərəl/ *adj*: *agricultural land, workers, machinery*: *đất, công nhân, máy móc nông nghiệp.* **ag.ri.cul.tur.ally** *adv.* **ag.ri.cul.tur.ist** /ˌægri'kʌltʃərist/ *n.*

agr(o)- *comb form* thuộc về đất: *agriculture*: *nông nghiệp* ○ *agronomy*: *nông học.*

ag.ro.no.my /ə'grɒnəmi/ *n* [U] khoa học nghiên cứu đất đai để sản xuất ra ngũ cốc; **nông học.** ▷ **ag.ro.nom.ist** /ə'grɒnəmist/ *n* **nhà nông học.**

aground /ə'graʊnd/ *adv, adj* [pred] (về tàu, thuyền) chạm đáy ở chỗ nước nông; **mắc cạn**: *The tanker was/went/ran aground*: *Chiếc tàu chở dầu đã mắc cạn.*

ah /ɑ:/ *interj* dùng để biểu thị sự kinh ngạc, vui thích, khâm phục, thiện cảm: *Ah, there you are*: *A, anh đây rồi.* ○ *Ah, good, here's the bus*: *À, tốt quá, xe buýt đây rồi.* ○ *Ah, what a lovely baby!*: *Chà, đứa bé mới dễ thương làm sao!* ○ *Ah, well, never mind*: *Ồ, không dám, không sao.*

aha /ɑ:'hɑ:/ *interj* đặc biệt dùng để biểu thị sự kinh ngạc hoặc hân hoan: *Aha, so that's where she hides her money!*: *A-ha, hóa ra bà ta giấu tiền ở đây!.*

ahead /ə'hed/ *adv* ~ **(of sb/sth)** xa hơn về phía trước theo thời gian hoặc trong không gian: *He ran ahead*: *Anh ta chạy về phía trước* ○ *The way ahead was blocked by fallen trees*: *Con đường ở phía trước bị cây đổ chắn ngang* ○ *The time to relax is when we're ahead*: *Thời gian để thư giãn là khi chúng ta vượt lên trước,* tức là vượt kế hoạch làm việc của chúng ta.

□ **ahead of** *prep* 1 về phía trước trong không gian hoặc thời gian so với (ai/cái gì); ở phía trước: *Directly ahead of us is the royal palace*: *Ngay phía trước chúng ta là cung điện hoàng gia* ○ *London is about five hours ahead of New York*: *London sớm hơn New York khoảng năm giờ* ○ *Ahead of us lay ten days of intensive training*: *Trước mắt chúng ta có mười ngày luyện tập khẩn trương.* 2 dẫn đầu (ai/cái gì); tiến xa hơn: *She was always well ahead of the rest of the class*: *Cô ta bao giờ cũng vượt rất xa các bạn cùng lớp về học lực* ○ *His ideas were (way) ahead of his time*: *Tư tưởng của ông vượt quá thời đại ông.*

ahem /ə'həm/ *interj* (dùng trong chữ viết để trỏ tiếng động khi đằng hắng, nhất là để ai chú ý, biểu thị sự không tán thành hoặc tranh thủ thời gian): *Ahem, might I make a suggestion?*: *A hèm, tôi có thể đưa ra một gợi ý được không?.*

ahoy /ə'hɔi/ *interj* (tiếng kêu của thủy thủ dùng để kêu gọi sự chú ý; **bớ, ới**): *Ahoy there!*: *Bớ này đằng kia!* ○ *Land/Ship ahoy!*: *Ới đất/thuyền!,* tức là nhìn thấy đất/thuyền!.

AI /ˌei 'ai/ *abbr (máy tính)* artificial intelligence: trí thông minh nhân tạo.

aid /eid/ *n* 1 [U] sự giúp đỡ: *with the aid of a friend*: *với sự giúp đỡ của một người bạn* ○ *legal aid*: *sự giúp đỡ theo luật định* ○ *She came quickly to his aid*: *Cô ta đã nhanh chóng đến giúp đỡ anh ta.* 2 [C] vật hoặc người giúp đỡ: *a hearing aid*: *một ống nghe*

(của người điếc) ○ *teaching aids*: *những phương tiện để giảng dạy* ○ *visual aids*: *những phương tiện để nhìn,* thí dụ ảnh, phim, vv dùng trong giảng dạy. **3** [U] lương thực, tiền, vv gửi cho một nước để giúp đỡ; **viện trợ**: *How much overseas/foreign aid does Britain give?*: *Nước Anh viện trợ cho nước ngoài/ở hải ngoại bao nhiêu?* ○ [attrib] *medical aid programmes*: *những chương trình viện trợ y tế.* **4** (idm) **in aid of sth/sb** để cứu giúp cái gì/ai: *collect money in aid of charity*: *thu tiền để giúp vào việc từ thiện.* **what's (all) this, etc in aid of?** *(infml)* mục đích của việc này, vv, là gì?: *Now then, what's all this crying in aid of?*: *Cứ khóc lóc mãi thế này để làm gì chứ?* ▷ **aid** *v* [Tn, Tn-pr, Tnt] ~ **sb (in/with sth)** *(fml)* giúp đỡ ai. **2** (idm) **aid and abet** *(esp luật)* khuyến khích hoặc giúp đỡ (ai) trong một hoạt động phạm tội nào đó.

aide /eid/ *n* **1** = AIDE-DE-CAMP. **2** *(esp US)* phụ tá: *the chief aides to the President*: *những phụ tá chủ yếu của tổng thống.*

aide-de-camp /ˌeid də 'kɒm; *US* 'kæmp/ (cũng **aide**) *n* (*pl* **aides-de-camp** /ˌeid də 'kɒm/) (*abbr* ADC) sĩ quan hải quân hoặc quân đội làm phụ tá cho một sĩ quan cấp cao hơn.

aide-mémoire /ˌeid mem'wɑ:(r)/ *n* (*pl* **aides-mémoire** /ˌeid mem'wɑ:(r)/) tài liệu, sách, vv dùng để nhắc nhở ai về cái gì.

AIDS (cũng **Aids**) /eidz/ *abbr (y)* Acquired Immune Deficiency Syndrome; **bệnh liệt kháng; Sida**: *an Aids victim*: *một nạn nhân của Sida* ○ *Aids is a fatal disease*: *Sida là một căn bệnh chết người.*

ail /eil/ *v* [Tn] *(arch)* làm (ai) đau đớn về thể xác hoặc tinh thần (đặc biệt được dùng như trong thành ngữ đã chỉ rõ): *What ails you?*: *Anh làm sao thế?*

▷ **ail·ing** *adj* không khỏe; ốm: *My wife is ailing*: *Vợ tôi đang ốm* ○ *(fig) the ailing economy*: *nền kinh tế ốm yếu.*

ail·eron /'eilərɒn/ *n* phần co khớp nối của cánh máy bay, dùng để điều chỉnh thăng bằng khi đang bay; **cánh nhỏ.**

ail·ment /'eilmənt/ *n* sự ốm đau, đặc biệt là ốm đau nhẹ: *He's prone to minor ailments*: *Nó hay bị ốm vặt.*

aim[1] /eim/ *v* **1** (a) [I, Ipr, Tn, Tn-pr] ~ **(sth) (at sth/sb)** chĩa hoặc hướng (một vũ khí, đòn đánh, tên lửa, vv) vào một vật; **nhắm**: *You're not aiming straight*: *Anh nhắm không thẳng (đúng)* ○ *He aimed (his gun) at the target, fired and missed it*: *Nó chĩa (súng của nó) vào mục tiêu, nổ súng và bắn trượt* ○ *The punch was aimed at his opponent's head*: *Cú đấm nhằm vào đầu đối thủ của nó.* (b) [I, Ipr] ~ **(at/for sth)** hướng nỗ lực của mình (vào một hướng đã định rõ): *He has always aimed high*: *Nó luôn luôn nhằm lên cao,* tức là có nhiều tham vọng. ○ *She's aiming at a scholarship*: *Cô ta đang nhằm vào* (tức là cố gắng giành được) *một học bổng* (c) [Tn-pr] ~ **sth at sb** hướng (một lời bình luận, lời phê phán, v.v) vào ai: *My remarks were not aimed at you*: *Những nhận xét của tôi không nhằm vào anh.* **2** [Ipr, It] ~ **at doing sth** định hoặc cố gắng làm cái gì: *We must aim at increasing/to increase exports*: *Chúng ta phải nhằm vào việc gia tăng xuất khẩu.*

aim[2] /eim/ *n* **1** [U] hành động chĩa hoặc hướng một vũ khí hoặc tên lửa vào một mục tiêu: *My aim was accurate*: *Tôi đã nhằm rất chính xác* ○ *Take careful aim (at the target) before firing*: *Hãy nhằm cẩn thận (vào mục tiêu) trước khi bắn.* ○ *He missed his aim*: *Nó đã bắn trượt,* tức là không trúng mục tiêu. **2** [C] mục đích, ý định: *What are the social and moral aims of the society?*: *Những mục đích xã hội và tinh thần của xã hội là gì?* ○ *He has only one aim in life — to become rich*: *Nó chỉ có một mục đích ở đời là trở nên giàu có.*

aim·less /'eimlis/ *adj* không có mục đích gì cả: *aimless wanderings*: *những chuyến đi lang thang không mục đích.* ○ *lead an aimless life*: *sống một cuộc đời không mục đích.* ▷ **aim·lessly** *adv*: *drift aimlessly from job to job*: *trôi giạt vô định từ việc làm này sang việc làm khác.* **aim·less·ness** *n.*

ain't /eint/ *contracted form (non standard or joc)* **1** không phải là: *Things ain't what they used to be*: *Mọi thứ không như thường thấy.* **2** không có: *You ain't seen nothing yet*: *Anh còn chưa nhìn thấy gì cả.*

air[1] /eə(r)/ *n* **1** [U] các loại khí trộn lẫn với nhau bao quanh trái đất, được tất cả động vật và cây cối trên đất liền hít thở; **không khí**: *Let's go out for some fresh air*: *Chúng ta hãy ra ngoài hít thở không khí trong lành.* **2** [U] (a) khí quyển của trái đất; không gian: *the birds of the air*: *chim trời* ○ *be in the open air*: *ở ngoài trời (giữa trời).* (b) khí quyển của trái đất nơi máy bay bay: *send goods by air*: *gửi hàng hóa bằng máy bay* ○ *travel by air*: *đi bằng đường hàng không.* ○ *The site of the old fort is clearly visible from the air*: *Từ trên không có thể trông thấy rõ ràng di tích của pháo đài cổ* ○ [attrib] *air travel, transport, traffic, freight*: *đi du lịch, vận tải, giao thông, chuyên chở hàng hóa bằng máy bay.* **3** [C] ấn tượng gây ra; **vẻ ngoài; dáng điệu**: *smile with a triumphant air*: *mỉm cười với một vẻ đắc thắng* ○ *do things with an air*: *làm cái gì với vẻ ta đây.* ○ *The place has an air of mystery (about it)*: *Nơi này có một vẻ bí ẩn.* **4** [C] giai điệu, khúc nhạc: *Bach's Air on a G String*: *Khúc nhạc của Bach trên dây Xon.* **5** [C] gió nhẹ; gió hiu hiu. **6** (idm) **airs and graces** *(derog)* điệu bộ màu mè nhằm (thường không thành công) làm ra vẻ ta đây là người rất lịch sự. **a breath of fresh air** ⇨ BREATH. **castles in the air** ⇨ CASTLE. **a change of air/climate** ⇨ CHANGE[2]. **clear the air** ⇨ CLEAR[3]. **give oneself/put on airs** ứng xử một cách không tự nhiên hoặc màu mè nhằm gây ấn tượng với người khác; **làm bộ làm tịch; làm ra vẻ ta đây.** **hot air** ⇨ HOT. **in the air** (a) lan đi; đang lưu truyền: *There's (a feeling of) unrest in the air*: *Có (một cảm giác) lo âu đang lan truyền.* (b) không chắc chắn; chưa dứt khoát: *Our plans are still (up) in the air*: *Các kế hoạch của chúng ta đang còn chưa dứt khoát.* **in the open air** ⇨ OPEN[1]. **light as air/as a feather** ⇨ LIGHT[3]. **on/off the air** đang phát/không phát trên truyền thanh hoặc truyền hình: *This channel comes on the air every morning at 7 am*: *Sáng nào trên kênh này cũng phát đi vào lúc 7 giờ* ○ *We'll be off the air for the summer and returning for a new series in the autumn*: *Chúng tôi sẽ không phát trong mùa hè và đến mùa thu sẽ phát trở lại một đợt mới.* **take the air** *(dated or fml)* ra ngoài để hưởng không khí trong lành; **đi dạo mát; đi hóng gió.** **tread on air** ⇨ TREAD. **vanish, etc into thin air** ⇨ THIN. **with one's nose in the air** ⇨ NOSE[1].

□ **air base** nơi hoạt động của máy bay quân sự; **căn cứ không quân.**

air-bed *n* nệm có thể được bơm đầy không khí; **nệm hơi.**

air-bladder *n* (trong động vật và cây) bọng chứa khí; **bong bóng hơi.**

air brake phanh hoạt động bằng áp lực không khí; **phanh hơi.**

airbrush *n* dụng cụ phun sơn bằng khí nén.

airbus máy bay hoạt động đều đặn và thường trên những khoảng cách ngắn hoặc trung bình.

Air Chief Marshal *(Brit)* cấp cao thứ hai trong không quân Hoàng gia Anh; **thượng tướng không quân.**

air commodore *(Brit)* sĩ quan của không quân Hoàng gia Anh ngay dưới

cấp tướng không quân.

air-conditioning *n* [U] hệ thống điều chỉnh độ ẩm và nhiệt độ của không khí (trong một căn buồng hoặc tòa nhà); **điều hòa nhiệt độ**. **air-conditioned** *adj*: *an air-conditioned office*: *một văn phòng được điều hòa nhiệt độ* o *Is the house air-conditioned?*: *Nhà này có điều hòa nhiệt độ không?* **air-conditioner** *n*.

air cooled *adj* được làm nguội bằng một luồng không khí: *an air cooled engine*: *một cái máy được làm nguội bằng không khí.*

aircrew *n* [CGp] toàn thể người lái và nhân viên của một máy bay; **kíp bay; phi hành đoàn**.

air-cushion *n* 1 gối có thể bơm hơi vào. 2 lớp không khí đỡ, thí dụ một kiểu xuồng lướt trên mặt nước; **nệm hơi**.

airfield *n* khu vực đất trống bằng phẳng có nhà để máy bay và đường băng cho máy bay (nhất là máy bay quân sự); **sân bay; phi trường**.

air force [CGp] quân chủng của các lực lượng vũ trang sử dụng máy bay để tiến công và phòng thủ; **không quân**: *the Royal Air Force*: *không quân Hoàng gia* o [attrib] *air force officers*: *các sĩ quan không quân.*

airgun *n* (cũng **air rifle**) súng bắn những viên đạn nhỏ bằng khí nén; **súng hơi**.

air hostess nữ phục vụ viên trên máy bay chở khách; **nữ chiêu đãi viên**.

air letter tờ giấy nhẹ gấp thành bức thư có thể được gửi bằng máy bay với giá rẻ.

'airlift *n* vận chuyển đồ tiếp tế, quân lính, vv bằng máy bay, nhất là trong một tình trạng khẩn cấp hoặc khi các con đường khác bị chặn; **cầu hàng không**: *an emergency airlift of food to the famine-stricken areas*: *một cầu hàng không khẩn cấp chở lương thực cho những vùng bị nạn đói.* —*v* [Tn] vận chuyển (người, đồ tiếp tế, v.v) theo cách đó: *Civilians trapped in the beleaguered city have been airlifted to safety*: *Thường dân bị mắc kẹt trong thành phố bị vây hãm đã được cầu hàng không khẩn cấp chở đến nơi an toàn.*

'airline *n* [CGp] công ty hoặc cơ quan tổ chức những chuyến bay đều kỳ cho công chúng sử dụng; **công ty hàng không**: [attrib] *an airline pilot*: *một phi công của công ty hàng không.* **airliner** *n* máy bay dân dụng lớn.

'airlock *n* 1 việc một luồng chất lỏng trong một cái bơm hoặc ống dẫn bị chặn lại vì một bong bóng không khí; **nút không khí**. 2 khoang có cửa kín không để lọt hơi ở hai đầu, để đi vào luồng được điều áp.

'airmail *n* [U] bưu phẩm gửi bằng máy bay: *send a letter (by) airmail*: *gửi một bức thư bằng máy bay.* o [attrib] *an airmail envelope*: *một phong bì để gửi bằng máy bay.* o *an airmail edition*: *một loại báo in ra để gửi bằng máy bay*, tức là báo hoặc tạp chí in trên giấy đặc biệt nhẹ. —*v* [Tn] gửi (cái gì) như bưu phẩm bằng máy bay.

'airman /-mən/ *n* (*pl* **'airmen** /-mən/) 1 phi công hoặc nhân viên của một máy bay. 2 *(Brit)* thành viên của không quân Hoàng Gia Anh, nhất là dưới cấp sĩ quan.

'Air 'Marshal *(Brit)* cấp bậc cao đứng hàng thứ ba trong không quân Hoàng Gia Anh; **trung tướng không quân**.

'airplane *n (US)* = AEROPLANE.

'air pocket chỗ chân không một phần trong không khí làm cho máy bay đang bay đột ngột sụt xuống; **túi chân không**.

'airport *n* khu vực rộng để máy bay dân dụng đỗ xuống và cất cánh, thường có những tiện nghi cho hành khách và hàng hóa và thuế quan; **ga máy bay; phi cảng**.

'air pump thiết bị để bơm không khí vào hoặc hút không khí ra khỏi cái gì; **bơm hơi**.

'air raid cuộc tấn công bằng máy bay ném bom; **cuộc oanh tạc bằng máy bay**: *Many civilians were killed in the air raids on London*: *Nhiều dân thường đã bị chết trong các cuộc oanh tạc London bằng máy bay.* o [attrib] *an air-raid warning, shelter*: *báo động, hầm chống máy bay oanh tạc.*

air rifle = AIRGUN.

'air-sea 'rescue (tổ chức để) cứu người ở biển bằng máy bay.

'airship *n* quả cầu chứa khí, di chuyển bằng động cơ; **khí cầu**.

'airsick *adj* cảm thấy ốm do đi trên máy bay; **say máy bay**. **'airsickness** *n* [U].

'airspace *n* [U] phần của khí quyển trái đất bên trên một nước và do nước đó kiểm soát theo luật pháp; **không phận**: *a violation of British airspace by foreign aircraft*: *máy bay nước ngoài vi phạm không phận Anh*, tức là bay bên trên nước Anh mà không được phép. **'air speed** tốc độ của một máy bay tương quan với không khí trong đó nó đang chuyển động; Cf GROUND SPEED (GROUND[1]).

'airstrip (cũng **landing-field, landing-strip**) *n* dải đất được dọn quang cho máy bay đỗ và cất cánh; **đường băng**.

'air terminal tòa nhà trong một thành phố cung cấp phương tiện vận tải đi tới một sân bay và từ sân bay về.

'airtight *adj* không để cho không khí vào hoặc thoát ra; **kín hơi**.

'air-to-'air *adj* [thường attrib] từ một máy bay này tới một máy bay khác đang bay; **không đối không**: *an air-to-air missile*: *tên lửa không đối không.*

air traffic controller người ở sân bay ra chỉ thị bằng rađiô cho các phi công muốn cất cánh hoặc hạ cánh; **nhân viên kiểm soát không lưu**. **air traffic control** tổ chức trong đó một người như thế làm việc; **kiểm soát không lưu**.

'Air Vice 'Marshal *(Brit)* cấp bậc cao hàng thứ tư trong không quân Hoàng Gia Anh; **thiếu tướng không quân**.

'air-waves *n* [pl] làn sóng rađiô.

'airway *n* 1 đường, lỗ thông gió (thí dụ trong hầm mỏ) 2 đường bay thường xuyên của máy bay; **đường hàng không**.

'airwoman *n* (*pl* **-women**) 1 nữ phi công hoặc nữ nhân viên của một máy bay. 2. *(Brit)* nữ binh sĩ của không quân Hoàng Gia của Anh, nhất là dưới cấp sĩ quan.

'airworthy *adj* (về máy bay) sẵn sàng bay được; chạy tốt. **airworthiness** *n* [U].

air[2] /eə(r)/ *v* [Tn] 1 (a) để (quần áo, v.v) vào chỗ ấm hoặc nơi thoáng ngoài trời để cho chóng khô; **hong gió**. (b) để không khí vào (một căn buồng, v.v) cho mát mẻ hoặc thông thoáng. 2 diễn đạt (một ý kiến, một điều than phiền, v.v) một cách công khai; **bộc lộ; thổ lộ**: *air one's views, opinions, grievances, etc*: *thổ lộ quan điểm, ý kiến, lời phàn nàn, v.v của mình.* o *He likes to air his knowledge*: *nó thích phô bày sự hiểu biết của mình.* ▷ **air.ing** /'eəriŋ/ *n* [sing]: *give the blanket a good airing*: *đem phơi chăn*, tức là để nó ra chỗ thoáng mát hoặc chỗ nắng nóng. o *(fig) give one's views an airing*: *bộc lộ quan điểm của mình.*

□ **'airing cupboard** tủ ngăn được sưởi nóng đựng khăn trải giường, khăn tắm, vv.

air-borne /'eəbɔ:n/ *adj* (a) [attrib] được vận chuyển bằng đường không: *airborne seeds*: *những hạt bay đi trên không.* (b) [pred] (nói về máy bay) đang ở trên không sau khi đã cất cánh: *Smoking is forbidden until the plane is airborne*: *Cấm hút thuốc lá cho đến khi máy bay đã bay trên không.* (c) [attrib] (nói về quân lính) được huấn luyện đặc biệt cho những cuộc hành binh, sử dụng máy bay: *an airborne division*: *sư đoàn không vận.*

air.craft /'eəkrɑ:ft/ *n* (*pl* không đổi) bất cứ máy móc hoặc cơ cấu nào có thể bay được trên không và được coi như một phương tiện đi lại hoặc chuyên

chở; **máy bay; khí cầu.**

□ **'aircraft-carrier** *n* tàu chở máy bay và được dùng làm căn cứ để hạ cánh và cất cánh; **tàu sân bay; hàng không mẫu hạm.**

'aircraftman /-mən/ *n* (*pl* **-men**) *(Brit)* cấp bậc thấp nhất trong không quân Hoàng Gia; **lính không quân** (Anh).

'aircraftwoman /-mən/ *n* (*pl* **-women**) *(Brit)* cấp bậc thấp nhất của phụ nữ trong không quân Hoàng Gia; **lính không quân nữ** (Anh).

air.less /'eəlis/ *adj* 1 không đủ không khí mát mẻ; ngột ngạt. *an airless room*: *một căn phòng ngột ngạt.* 2 không có gió; tĩnh lặng: *It was a hot, airless evening*: *Đó là một buổi tối nóng nực, lặng gió.*

airy /'eəri/ *adj* (**-ier**, **-iest**) 1 có nhiều không khí mát mẻ chuyển động; thoáng gió: *The office was light and airy*: *Văn phòng này sáng sủa và thoáng khí.* 2 [usu attrib] (a) nhẹ như không khí: *an airy being*: *một thể chất rất nhẹ.* (b) *(fig)* không có thực chất; không thành thực: *an airy promise*: *một lời hứa hão* tức là một lời hứa không chắc đã giữ. (c) thoải mái và vui vẻ: *at airy manner*: *một tác phong thoải mái* o *an airy disregard for the law*: *một thái độ dửng dưng coi thường pháp luật.*

▷ **air.ily** /'eərəli/ *adv* một cách ung dung vui vẻ không thực tế hoặc thiết thực, **hão huyền**: *'I don't care,' he said airily*: *'Tôi không cần', nó ung dung nói.*

□ **,airy-'fairy** *adj (infml derog)*: *airy-fairy notions*: *những khái niệm không thực tế.* o *The scheme seems a bit airy-fairy to me*: *Tôi thấy kế hoạch này có vẻ hơi hão huyền.*

aisle /ail/ *n* 1 lối đi bên cánh trong nhà thờ, có một hàng cột ngăn với gian giữa của nhà thờ; **gian vách trong giáo đường.** 2 lối đi giữa các dãy ghế trong nhà thờ, rạp hát, toa xe lửa, vv. 3 (idm) **knock them in the aisles** ⇨ KNOCK[2]. **rolling in the aisles** ⇨ ROLL.

aitch /eitʃ/ *n* 1 chữ H. 2 (idm) **drop one's aitches** ⇨ DROP[2].

aitch.bone /'eitʃbəun/ *n* (a) xương đùi của một động vật. (b) miếng thịt bò cắt ra ở chỗ trên xương đó.

ajar /ə'dʒɔ:(r)/ *adj* [pred] hé mở. *The door was/stood ajar*: *cửa khép hờ* o *leave the door ajar*: *để cửa hé mở.*

aka *abbr (esp US)* còn được gọi là: *Antonio Fratelli, aka 'Big Tony'*: *Antonio Fratelli, còn có biệt hiệu là 'Tony Lớn'.*

akimbo /ə'kimbəu/ *adv* (idm) **with arms akimbo** ⇨ ARM.

akin /ə'kin/ *adj* [pred] ~ **(to sth)** giống như, có liên quan đến: *He felt something akin to pity*: *Nó cảm thấy một cái gì giống như lòng thương hại* o *Pity and love are closely akin*: *Lòng thương hại và tình yêu có liên quan chặt chẽ với nhau.*

-al *suff* 1 cùng với *dt* tạo nên *tt* của hoặc liên quan đến: *magical*: *(thuộc) ma thuật.* o *verbal*: *bằng lời nói.* 2 (cùng với *đgt* tạo nên *dt*) quá trình hoặc tình trạng của: *recital*: *cuộc biểu diễn độc tấu.* o *survival*: *sự sống sót.* ▷ **-ally** với nghĩa 1 tạo nên *pht*: *sensationally*: *một cách gây xúc động mạnh.*

ala.bas.ter /'æləbɑ:stə(r); *US* -bæs-/ *n* [U] đá mềm (thường trắng) bề ngoài giống như đá hoa thường được chạm khắc để làm đồ trang sức, **thạch cao tuyết hoa.**

▷ **ala.bas.ter** *adj* [usu attrib] (a) làm bằng thạch cao tuyết hoa : *an alabaster vase*: *một chiếc bình bằng thạch cao tuyết hoa.* (b) trắng hoặc mịn như thạch cao tuyết hoa: *her alabaster complexion*: *nước da như thạch cao tuyết hoa của cô ta.*

à la carte /,ɑ: lɑ: 'kɑ:t/ (nói về một bữa ăn ở hiệu) đặt riêng rẽ từng món ăn trong thực đơn, chứ không theo cả bữa định sẵn: *We only have an à la carte menu*: *Chúng tôi chỉ có thực đơn gọi từng món.* Cf TABLE D'HÔTE.

alac.rity /ə'lækrəti/ *n* [U] *(fml or rhet)* sự sẵn sàng nhanh nhẩu và sốt sắng: *He accepted her offer with alacrity*: *Nó nhanh nhẩu chấp nhận đề nghị của bà ấy.*

à la mode /,ɑ: lɑ: 'məud/ 1 hợp thời trang, thời thượng. 2 *(US)* (nói về thức ăn) dọn ra cùng với kem: *apple pie à la mode*: *bánh nhân táo ăn với kem.*

alarm /ə'lɑ:m/ *n* 1 [C] (a) tiếng động hoặc tín hiệu báo nguy; **báo động**: *give/raise/sound the alarm*: *báo động/ phát tín hiệu/ rung chuông/ kéo còi báo động.* (b) thiết bị để báo động: *Where's the fire alarm?*: *Còi báo cháy ở đâu?* 2 [C] = ALARM CLOCK. 3 [U] sự sợ hãi hoặc kích động do chờ đợi một nguy hiểm gây ra: *This news fills me with alarm*: *Tin này làm tôi lo sợ* o *He jumped up in alarm*: *Nó hốt hoảng nhảy choàng dậy* o *There's no cause for alarm*: *Chẳng có lý do gì mà hốt hoảng.* 4 (idm) **a false alarm** ⇨ FALSE.

▷ **alarm** *v* [Tn] báo động hoặc đem lại một cảm giác hoảng sợ cho (một người hoặc một động vật); làm sợ hãi, làm lo âu: *I don't want to alarm you, but there's a strange man in your garden*: *Tôi không muốn làm bà sợ hãi đâu, nhưng có một người lạ trong vườn nhà bà.* o *Alarmed by the noise, the birds flew away*: *Hoảng sợ vì tiếng động, mấy con chim liền bay đi.* **alarmed** *adj* [pred] ~ **(at/by sth)** lo lắng hoặc sợ hãi: *I'm rather alarmed (to hear) that you're planning to leave the company*: *Tôi có phần lo lắng (khi nghe nói) anh định rời khỏi công ty.* **alarm.ing** *adj* gây ra sợ hãi; làm lo lắng. *an alarming increase in the number of burglaries*: *một sự gia tăng đáng lo ngại về số các vụ trộm.* o *The report is most alarming*: *Bản báo cáo làm mọi người hết sức lo lắng.* **alarm.ingly** *adv*: *Prices have increased alarmingly*: *Giá cả đã tăng lên một cách đáng lo ngại.*

alarm.ist *n (derog)* người gây hốt hoảng cho người khác một cách không cần thiết hoặc quá đáng. —*adj*: *alarmist warnings, forecasts, etc*: *những lời cảnh cáo, dự đoán gây hoang mang lo sợ.* o *We mustn't be alarmist*: *Chúng ta không nên gieo rắc hoang mang sợ hãi.*

□ **a'larm clock** (cũng **alarm**) đồng hồ có thiết bị được đặt để rung chuông vào một giờ nhất định, nhất là để đánh thức những người đang ngủ; **đồng hồ báo thức**: *set the alarm (clock) for six o'clock*: *để đồng hồ báo thức vào lúc sáu giờ.*

alas /ə'læs/ *interj (dated or rhet)* diễn đạt nỗi đau buồn hoặc hối tiếc; **ôi; than ôi; chao ôi**: *Alas, they've all sold out madam*: *Chao ôi, thưa bà, chúng nó đã bán tống bán tháo tất cả rồi.*

al.ba.tross /'ælbətrɒs; *US* cũng -trɔ:s/ *n* chim biển lớn, lông trắng, cánh dài, phổ biến ở Thái Bình Dương và các biển phía Nam; **hải âu lớn.**

al.beit /,ɔ:l'bi:it/ *conj (dated of fml)* dù; **dẫu; mặc dù**: *I tried, albeit unsuccessfully, to contact him*: *Tôi đã cố gắng tiếp xúc anh ta, mặc dù không thành công.* ⇨ Cách dùng xem ALTHOUGH.

al.bino /æl'bi:nəu; *US* -'bai-/ *n* (*pl* ~**s**) người hoặc súc vật sinh ra không có sắc tố màu ở da và tóc, lông (đều trắng) và ở mắt (màu hồng); **bạch tạng**: [attrib] *an albino rabbit*: *một con thỏ bạch tạng.*

al.bum /'ælbəm/ *n* 1 quyển sách để giữ một sưu tập ảnh, chữ ký, tem, vv, **anbom.** 2 đĩa quay tốc độ 33 1/3 vòng một phút ghi nhiều tiết mục của cùng một người biểu diễn: *This is one of the songs from/ on her latest album*: *Đây là một trong những bài hát trong anbom mới nhất của cô ấy.* Cf SINGLE *n* 5.

al.bu.men /'ælbjʊmin; *US* æl'bju:mən/ *n* [U] 1 lòng trắng trứng. 2 *(thực)* chất có trong nhiều loại hạt, nhất là phần ăn được; **phôi nhũ; nội nhũ.**

al.bu.min /'ælbjʊmin; *US* æl'bju:min/ *n* [U] protein có trong lòng trắng trứng, sữa, máu và một số thực vật; **anbumin.**

al.chemy /'ælkəmi/ *n* [U] dạng hóa học thời Trung cổ mà mục đích chính là tìm ra cách biến các kim loại thường thành vàng; **thuật chế kim.** ▷ **al.chem.ist** /'ælkəmist/ *n* người nghiên cứu hoặc thực hành thuật chế kim.

al.co.hol /'ælkəhɒl; *US* -hɔ:l/ *n* 1 [U] (a) chất lỏng không màu sắc có thể gây say, có trong các thức uống như bia, rượu vang, rượu brandi và uytxki; **cồn; rượu.** (b) chất lỏng đó dùng làm dung môi và chất đốt. 2 [U] thức uống có chứa đựng chất lỏng đó: *prohibit the sale of alcohol*: *cấm bán thức uống có cồn (rượu)* o *I never touch alcohol*: *Tôi không bao giờ đụng đến cồn,* tức là uống những thức uống có rượu. 3 [U, C] hợp chất hóa học cùng một loại như cồn.

▷ **al.co.holic** /ˌælkə'hɒlik; *US* -'hɔ:l-/ *adj* 1 thuộc về hoặc chứa đựng cồn; **rượu:** *alcoholic 'drinks: những thức uống có cồn* o *Home-made wine can be very alcoholic: Rượu vang làm ở nhà có thể chứa đựng rất nhiều cồn.* 2 [attrib] gây ra bởi uống rượu: *be in an alcoholic stupor: ở trong trạng thái ngây ngất vì rượu.* —*n* người uống quá nhiều rượu hoặc mắc chứng nghiện rượu.

al.co.hol.ism /-izəm/ *n* [U] (chứng gây ra bởi) liên tục uống nhiều rượu; **chứng nghiện rượu.**

al.cove /'ælkəʊv/ *n* khoảng trống nhỏ trong một căn buồng, vv hình thành do một phần tường bị đẩy thụt vào; hốc tường: *The bed fits neatly into the alcove: Chiếc giường vừa khít với góc buồng thụt vào.*

al.der /'ɔ:ldə(r)/ *n* cây thuộc họ bulô, thường mọc ở những nơi đầm lầy; **cây tống quán sủi.**

al.der.man /'ɔ:ldəmən/ *n* (*pl* -men /mən/) 1 *(Brit)* (esp formely) thành viên của một hội đồng quận hoặc thị xã, cấp bậc ngay dưới thị trưởng; **ủy viên hội đồng.** 2 *(US)* (ở một số thành phố) thành viên của hội đồng thành phố, đại diện cho một bộ phận nào đó của thành phố. ▷ **al.der.manic** /ˌɔ:ldə'mænik / *adj.*

ale /eil/ *n* 1 (a) [U, C] (nhất là dùng trong các từ ghép và nhóm từ) (loại) bia mạnh, thường bán trong chai; **rượu bia:** *We sell a wide range of ales and stouts: Chúng tôi bán rất nhiều loại rượu bia và bia nâu nặng.* (b) [C] cốc rượu bia: *Two light ales, please: Cho xin hai cốc bia nhẹ.* 2 [U] *(dated or dialect)* rượu bia: *a pint of ale: một panh bia (pint = 0,57 lít).* 3 (idm) **cakes and ale** ⇨ CAKE.

□ **'alehouse** *n* (*pl* **-houses** /-haʊziz/) *(arch)* quán trọ hoặc quán rượu.

alert /ə'lɜ:t/ *adj* ~ **(to sth)** chăm chú và mau lẹ trong suy nghĩ hoặc hành động; **cảnh giác; lanh lợi:** *be alert to possible dangers: cảnh giác với những nguy hiểm có thể xảy ra* o *The alert listener will have noticed the error: Người nghe tỉnh táo có thể đã nhận ra chỗ sai* o *Although he's over eighty his mind is still remarkably alert: Tuy đã ngoài tám mươi đầu óc ông ta vẫn còn linh lợi lắm.*

▷ **alert** *n* 1 (usu *sing*) (thời gian của) sự đề phòng đặc biệt trước hoặc trong một cuộc tấn công; **báo động** *The troops were placed on full alert: Quân đội được đặt trong tình trạng báo động hoàn toàn* 2 sự báo trước để chuẩn bị đối phó với nguy hiểm hoặc một cuộc tấn công; **lệnh báo động:** *give/ receive the alert: nhận được/phát lệnh báo động.* 3 (idm) **on the a'lert (against/ for sth)** cảnh giác và sẵn sàng: *Police warned the public to be on the alert for suspected terrorists: Cảnh sát báo động cho công chúng biết cần cảnh giác đề phòng những tên khủng bố bị tình nghi.*

alert *v* 1 [Tn] báo cho (binh lính, v.v) phải đề phòng nguy hiểm và sẵn sàng hành động: *Why weren't the police alerted?: Tại sao cảnh sát không được báo động?* 2 [Tn.pr] ~ **sb to sth** làm cho ai biết về cái gì: *alert staff to the crisis facing the company: báo cho toàn thể cán bộ nhân viên biết về cuộc khủng hoảng mà công ty đang phải đối đầu.*

alertly *adv.*

alert.ness *n* [U].

A level /'ei levl/ *(infml)* = ADVANCED LEVEL (ADVANCE): *When are you taking A level/ your A levels?: Khi nào anh đạt được trình độ A?* o *How many A levels have you got?: Anh đã có bao nhiêu trình độ A?* Cf O LEVEL, GCSE.

al.falfa /æl'fælfə/ *n* [U] *(US)* = LUCERNE.

al.fresco /æl'freskəʊ/ adj, *adv* ở ngoài trời: *an alfresco lunch: một bữa ăn trưa ở ngoài trời* o *lunching alfresco: ăn trưa ở ngoài trời.*

al.gae /'ældʒi:, cũng 'ælgai/ *n* [pl] (sing **alga** /'ælgə/) thực vật rất đơn giản không có thân hoặc lá thật sự, chủ yếu thấy ở dưới nước; **tảo.**

al.ge.bra /'ældʒibrə/ *n* [U] môn toán học dùng chữ và ký hiệu đại diện cho các số lượng; **đại số học.** ▷ **al.geb.raic** /ˌældʒi'breiik/ *adj* **al.geb.ra.ic.ally** /-kli/ *adv.*

ALGOL (cũng **Algol**) /'ælgɒl/ *abbr (máy tính)* ngôn ngữ hướng về thuật toán; một ngôn ngữ lập chương trình cấp cao.

al.go.rithm /'ælgəriðəm/ *n (đặc biệt trong máy tính)* tập hợp những qui tắc hoặc thủ tục cần phải theo khi giải quyết một bài toán; **thuật toán.**

alias /'eiliəs/ *n* tên gọi một người ở những lúc khác hoặc những nơi khác; tên giả; **biệt hiệu; bí danh:** *The criminal Mick Clark has/uses several aliases: Tên tội phạm Mick Clark có/ dùng nhiều tên khác.*

▷ **alias** *adv Mick Clark, alias Sid Brown, is wanted for questioning by the police: Mick Clark, tức Brown, bị cảnh sát truy tìm để hỏi cung.*

alibi /'ælibai/ *n* 1 *(luật)* tuyên bố chính thức hoặc bằng chứng cho thấy rằng một người ở một nơi khác vào thời gian xảy ra một tội ác; **bằng chứng ngoại phạm:** *The suspects all had good alibis for the day of the robbery: Những người bị tình nghi đều có những bằng chứng ngoại phạm tốt về cái ngày xảy ra vụ cướp.* 2 *(infml)* các loại cớ để cáo lỗi. *Late again, Richard? What's your alibi this time?: Lại đến muộn phải không, Richard? Lần này có cáo lỗi của anh là gì?.*

alien /'eiliən/ *n* 1 *(fml hoặc luật)* người không phải công dân đã nhập quốc tịch nước anh ta đang sống; **người nước ngoài; ngoại kiều.** 2 thuộc một thế giới khác.

▷ **alien** *adj* 1 (a) xa lạ thuộc nước ngoài. *an alien land: một vùng đất xa lạ.* (b) không quen thuộc, xa lạ. *an alien environment: một môi trường xa lạ.* o *alien customs: những phong tục khác biệt.* 2 [pred] ~ **to sth/sb** trái với cái gì; đáng căm ghét đối với ai: *Such principles are alien to our religion: Những nguyên tắc đó là trái với tôn giáo chúng tôi.* o *Cruelty was quite alien to his nature/to him: Sự độc ác hoàn toàn trái ngược với bản chất anh ta/ với anh ta.*

alien.ate /'eiliəneit/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sb/sth)** làm cho ai trở nên không thân thiện hoặc thờ ơ; làm cho xa lánh ai: *The Prime Minister's policy alienated many of her followers: Chính sách của bà Thủ tướng đã làm*

cho nhiều người ủng hộ xa lánh bà ta o *Many artists feel alienated from society: Nhiều nghệ sĩ cảm thấy mình bị gạt ra ngoài xã hội;* **2** [Tn] *(luật)* chuyển nhượng quyền sở hữu (tài sản) từ một người này sang một người khác. ▷ **ali.ena.tion** /ˌeiliəˈneiʃn/ *n* [U] ~ **(from sb/sth)** sự làm cho xa lánh hoặc bị xa lánh; sự ghét bỏ: *His criminal activities led to complete alienation from his family: Những hoạt động tội ác của nó đã làm cho gia đình ghét bỏ nó.* o *Mental illness can create a sense of alienation from the real world: Bệnh tâm thần có thể tạo ra một cảm giác xa lìa thế giới thực tại.*

alight[1] /əˈlait/ *adj* [pred] cháy; bốc cháy: *A cigarette set the dry grass alight: Một điếu thuốc lá đã làm cỏ khô bùng cháy* o *Her dress caught alight in the gas fire: Áo bà ta đã bốc cháy trong lò sưởi đốt bằng khí.* o *(fig) Their faces were alight with joy: Khuôn mặt chúng người lên vì vui sướng.*

alight[2] /əˈlait/ *v (fml)* **1** [I, Ipr] ~ **(from sth)** xuống từ lưng ngựa hoặc xe cộ: *Passengers should never alight from a moving bus: Hành khách không bao giờ nên xuống khi xe buýt đang chạy.* Cf DISMOUNT 1. **2** [I, Ipr] ~ **(on sth)** (nói về một con chim) từ trên không xà xuống và đậu lại: *The sparrow alighted on a nearby branch: Con chim sẻ đậu xuống một cái cành gần đấy.* **3** [Ipr] ~ **on sth** tình cờ tìm thấy cái gì: *My eye alighted on a dusty old book at the back of the shelf: Mắt tôi tình cờ nhìn thấy một cuốn sách cũ bụi bặm sau lưng giá sách.*

align /əˈlain/ *v* **1** (a) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** đặt hoặc sắp xếp (một hoặc nhiều nhân vật) theo một đường thẳng; xếp cho thẳng hàng: *a row of trees aligned with the edge of the road: một dãy cây xếp thẳng hàng theo lề đường.* (b) [Tn] xếp (các bộ phận của một chiếc máy) vào vị trí đúng tương quan với nhau: *align the wheels of a car: lắp các bánh của một chiếc xe ôtô.* **2** [Tn.pr] ~ **oneself with sb** liên kết với ai làm đồng minh; đi đến thỏa thuận với ai: *The Communist Party has aligned itself with the Socialists: Đảng cộng sản đã liên kết với những người của Đảng xã hội.*

▷ **align.ment** *n* [U, C] **1** sự sắp xếp theo một đường thẳng: *The sights of the gun must be in alignment with the target: Đường ngắm của súng phải trên cùng một đường thẳng với mục tiêu.* **2** (nhất là *chính trị*) sự sắp đặt thành nhóm; **sự liên kết**: *the alignment of Japan with the West: sự liên kết của Nhật Bản với phương Tây.* **3** (idm) **out of alignment** không thành hàng.

alike /əˈlaik/ *adj* [pred] giống nhau; tương tự: *These two photographs are almost alike: Hai bức ảnh này gần giống nhau.* o *The twins don't look at all alike: Hai đứa bé sinh đôi này chẳng giống nhau tí nào.* o *All music is alike to him: Đối với nó thì âm nhạc nào cũng giống nhau cả.*

▷ **alike** *adv* theo cùng một cách; **như nhau**: *treat everybody exactly alike: đối xử với mọi người y như nhau.* o *The climate here is always hot, summer and winter alike: Khí hậu ở đây bao giờ cũng nóng, mùa hè cũng như mùa đông.*

al.ment.ary /ˌæliˈmentəri/ *adj* thuộc về đồ ăn và tiêu hóa.

□ **ˌalimentary caˈnal** đường hình ống từ miệng đến hậu môn mà đồ ăn đi qua và bị tiêu hóa; **đường tiêu hóa**.

al.mony /ˈælimənɪ; *US* -məʊnɪ/ *n* [U] trợ cấp mà một tòa án có thể ra lệnh cho một người đàn ông phải trả cho vợ anh ta hoặc cho vợ cũ của anh ta trước hoặc sau việc biệt cư theo pháp luật định hoặc ly dị; **tiền cấp dưỡng**. Cf MAINTENANCE 2.

alive /əˈlaiv/ *adj* [pred] **1** đang sống; chưa chết: *She was still alive when I reached the hospital: Khi tới bệnh viện, cô ta hãy còn sống* o *Many people are still buried alive after the earthquake: Sau vụ động đất nhiều người vẫn còn bị vùi sống.* **2** hoạt động; sinh động: *You seem very much alive today: Hôm nay anh có vẻ hoạt bát lắm.* **3** đang tồn tại; đang tiếp tục: *Newspaper reports kept interest in the story alive: Tin tức của báo chí làm mọi người tiếp tục quan tâm đến chuyện này.* **4** (idm) **alive and kicking** *(infml)* vẫn còn sống, khỏe mạnh và hoạt động tích cực: *You'll be glad to hear that Bill is alive and kicking: Anh chắc sẽ vui khi được biết tin rằng Bill vẫn sống, khỏe mạnh và hoạt động.* **(be) alive to sth** hiểu rõ hoặc đáp ứng lại cái gì: *He is fully alive to the possible dangers: Nó hoàn toàn hiểu rõ những nguy hiểm có thể xảy ra.* **(be) alive with sth** chứa đầy (những vật sống động hoặc đang chuyển động); **nhan nhản; lúc nhúc**: *The lake was alive with fish: Hồ lúc nhúc những cá.* **look alive** vội vã; tỏ ra nhanh nhẹn: *Look alive! You'll miss the bus: Nhanh lên! Không nhỡ xe buýt đấy!.*

al·kali /ˈælkəlai/ *n* [C, U] *(hóa)* bất cứ chất gì thuộc loại các chất (thí dụ xút ăn da và amoniac) trung hòa axit và tạo ra những dung dịch ăn da hoặc ăn mòn trong nước; **chất kiềm**. Cf ACID[1] 1. ▷ **al·kal·ine** *adj: alkaline soil: đất kiềm.* Cf ACID[2] 3. **al·ka·lin·ity** /ˌælkəˈliniti/ *n* [U].

all[1] /ɔːl/ *indef det* **1** (dùng với *dt* số nhiều, *dt* có thể đứng sau *the, this/ that/ these/ those, my, his, her .v.v. hoặc một con số)* toàn bộ; tất cả gì cũng, nào cũng, **mọi**: *All horses are animals, but not all animals are horses: Ngựa nào cũng là động vật nhưng không phải động vật nào cũng là ngựa.* o *All the people you invited are coming: Tất cả những người mà ông mời đều đang đến* o *All my plants have died: Tất cả các cây của tôi đã chết* o *All five men are hard workers: Tất cả năm người đều là những tay lao động tích cực.* **2** (dùng với *dt* không đếm được, trước *dt* có thể có *the, this/that* hoặc *my, his, her* v.v): *All wood tends to shrink: Mọi thứ gỗ đều có xu hướng co lại* o *You've had all the fun and I've had all the hard work: Anh thì được hưởng tất cả mọi thú vui còn tôi thì phải làm tất cả công việc cực nhọc* o *All this mail must be answered: Tất cả chỗ thư từ này cần được trả lời.* **3** (cho) toàn bộ khoảng thời gian của; **suốt**: *He's worked hard all year/month/week/day: Nó đã làm việc vất vả suốt năm/ tháng/ tuần/ ngày.* o *She was abroad all last summer: Cô ta đã ở nước ngoài suốt mùa hè vừa qua.* o *We were unemployed (for) all that time: Chúng tôi thất nghiệp suốt thời gian ấy.* o *He has lived all his life in London: Ông ta đã sống suốt đời ở London.* ⇨ Xem cách dùng. **4** lớn nhất có thể được: *with all speed/ haste/ dispatch: với tốc độ/sự vội vã/sự khẩn trương cao nhất có thể được, (hết tốc độ, tận lực, v.v)* o *in all honesty/ frankness/ sincerity: với tất cả sự trung thực/ thẳng thắn/ chân thành,* tức là nói với sự trung thực, v.v lớn nhất. **5** bất cứ cái gì: *Beyond all doubt changes are coming: Không còn bất cứ hồ nghi nào nữa, sắp có những sự thay đổi* o *He denied all knowledge of the crime: Nó chối là không biết gì về vụ phạm tội này.* **6** (idm) **and all that (jazz, rubbish, etc)** *(infml)* và những điều tương tự khác: *I'm bored by history — dates and battles and all that stuff: Tôi ngán môn sử — những niên hiệu, những trận đánh và tất cả những chuyện vớ vẩn như thế.* **for all** ⇨ FOR[1]. **not all that good, well, etc** không hay, tốt, vv gì lắm: *He doesn't sing all that well: Nó hát cũng chẳng hay gì lắm.* **not as bad(ly), etc as all that** không đến mức được như thế: *They're not as rich as all that: Họ cũng chẳng giàu đến như thế.*

□ **All Fool's Day** = APRIL FOOL'S DAY (APRIL): ngày đùa trong tháng

tư. **all night** *adj* [attrib] kéo dài, hoạt động, vv suốt đêm: *an all-night party, café, vigil*: *buổi liên hoan, hộp đêm, thức để trông nom suốt đêm*. **All Saints' Day** (cũng **All Hallows' Day**) Ngày 1 tháng Mười một; **ngày lễ Các Thánh**.
All Souls' Day Ngày 2 tháng Mười một; **ngày lễ Các Linh hồn**.
all time *adj* [attrib] thuộc toàn bộ thời gian đã được ghi lại; **mọi thời đại**: *one of the all-time great tennis players*: *một trong những tay quần vợt lớn của mọi thời đại* o *an all-time record*: *một kỷ lục của mọi thời đại*, tức là chưa từng bị phá o *Profits are at an all-time low*: *Lợi nhuận ở vào mức thấp nhất kể từ xưa đến nay*, tức là thấp hơn bao giờ hết.

CÁCH DÙNG: **All** và **half** có thể được dùng với các danh từ đếm được và không đếm được. **Both** chỉ dùng với những danh từ đếm được ở số nhiều và nói đến hai về số lượng. 1 Cả ba từ này đều có thể đứng trước một danh từ; thường với một từ xác định (tức là *the, this, my*). **Half** cần phải có một từ xác định đi theo: *He's been here all (the) week*: *Nó đã ở đây suốt tuần* o *Half this money is yours*: *Một nửa chỗ tiền này là của anh* o *Both (our) cars are Fords*: *Cả hai chiếc xe (của chúng tôi) đều là xe Ford* o *Both (the/his) parents are teachers*: *Cả hai bố mẹ anh ta đều là giáo viên*. 2 **All** và **both** có thể đứng sau một danh từ hoặc đại từ: *The spectators all booed the teams*: *Tất cả khán giả đều la ó các đội* o *His parents are both teachers*: *Cả hai bố mẹ nó đều là giáo viên* o *We all both arrived late*: *Cả hai chúng tôi đều đến muộn*. 3 **All, both** và **half** được dùng với **of** theo sau là một danh từ hoặc đại từ: *All/Half (of) the milk had been drunk*: *Tất cả/nửa chỗ sữa đã được uống hết* o *Both (of) his brothers are lawyers*: *Cả hai người anh nó đều là luật sư* o *All/ Both/ Half of us wanted to leave early*: *Tất cả/ cả hai/ một nửa số chúng tôi muốn ra về sớm*.

all[2] /ɔ:l/ *indef pron* 1 toàn bộ hoặc tổng số; **tất cả**. (a) ~ (**of sb/sth**) xem trên: *We had several bottles of beer left — all (of them) have disappeared*: *Chúng tôi còn lại nhiều chai bia — tất cả (các chai đó) đều đã biến mất* o *I invited my five sisters but not all (of them) can come*: *Tôi đã mời năm chị em gái của tôi nhưng không phải tất cả (họ) đều có thể đến được*. o *Some of the food has been eaten, but not all (of it)*: *Đã ăn hết một phần thức ăn, nhưng không phải tất cả*. (b) ~ **of sb/sth** xem dưới: *All of the mourners were dressed in black/They were all dressed in black*: *Tất cả những người đi đưa ma đều mặc đồ đen/ Họ đều mặc đồ đen* o *All of the toys were broken/They were all broken*: *Tất cả các đồ chơi đều bị gãy/ Tất cả đều gãy* o *Take all of the wine/Take it all*: *Hãy lấy tất cả chỗ rượu vang/Hãy lấy tất cả chỗ đó* o *All of this is yours/This is all yours*: *Đây đều là của anh/ Cái này là của anh tất*. 2 (tiếp theo bằng một mệnh đề quan hệ, thường không có *that*) cái duy nhất; tất cả mọi thứ: *All I want is peace and quiet*: *Tất cả những gì tôi muốn là sự yên tĩnh* tức là tôi chỉ muốn được yên tĩnh mà thôi o *He took all there was/all that I had*: *Nó đã lấy tất cả những gì có ở đây/ tất cả những gì tôi có*. 3 (idm) **all in all** khi mọi thứ đã được xem xét; **nói chung**: *All in all it had been a great success*: *Cộng tất cả lại thì đây là một thành công lớn*. **all or nothing** (nói về một quá trình hành động) đòi hỏi tất cả nỗ lực của ai: *It's all or nothing — if we don't score now we've lost the match*: *Phải nỗ lực tối đa — nếu chúng ta không ghi bàn ngay chúng ta sẽ thua trận này đấy*. **and all** cũng; kể cả; thêm nữa: *The wind blew everything off the table, tablecloth and all*: *Gió thổi bay mọi thứ khỏi bàn, khăn bàn và tất cả mọi thứ khác*. **(not) at all** (không) gì hết; chút nào: *I didn't enjoy it at all*: *Tôi chẳng thích cái đó chút nào* o *There was nothing at all to eat*: *Chẳng có một tí gì để ăn cả* o *Are you at all worried about the forecast?*: *Anh có lo lắng chút nào về lời dự đoán đó không?* **in all** cả thảy; tổng cộng: *There were twelve of us in all for dinner*: *Bữa tối, chúng ta có cả thảy mười hai người* o *That's £5.40 in all*: *Tổng cộng là 5,40 pao cả thảy*. **not at all** (dùng làm câu trả lời lịch sự cho một sự cám ơn); không dám. **one's all** tất cả những gì ta có; đời sống: *They gave their all in the war*: *Họ đã cho đi tất cả những gì họ có trong chiến tranh*, tức là đã chiến đấu và đã hy sinh.

all[3] /ɔ:l/ *indef adv* 1 hoàn toàn: *She was dressed all in white*: *Cô ta mặc toàn đồ trắng*, tức là tất cả quần áo cô ta mặc đều trắng. o *She lives all alone/all by herself*: *Bà ta sống hoàn toàn cô độc/hoàn toàn một mình* o *The coffee went all over my trousers*: *Cà phê đã đổ hết lên quần tôi*. 2 (*infml*) rất: *She was all excited*: *Cô ta bị kích động mạnh* o *Now don't get all upset about it*: *Nào, đừng quá lo lắng về việc đó*. 3 (dùng với *too* và *tt* hoặc *pht*) nhiều hơn là mong muốn: *The end of the holiday came all too soon*: *Kỳ nghỉ chấm dứt quá sớm*. 4 (trong thể thao và trò chơi) cho mỗi bên: *The score was four all*: *Tỉ số là bốn đều*. 5 (idm) **all along** (*infml*) suốt thời gian; từ đầu: *I realized I had had it in my pocket all along*: *Tôi nhận thấy rằng tôi vẫn để nó trong túi suốt thời gian đó*. **all but** gần như: *The party was all but over when we arrived*: *Khi chúng tôi đến buổi liên hoan đã gần kết thúc* o *It was all but impossible to climb back into the boat*: *Hầu như không thể nào leo lên thuyền trở lại được nữa*. **all in** mệt mỏi về thể xác; kiệt sức: *At the end of the race he felt all in*: *Vào cuối cuộc chạy đua, nó cảm thấy kiệt sức*. **all of sth** (nói về cỡ, chiều cao, khoảng cách, vv) có thể nhiều hơn; trọn vẹn: *It was all of two miles to the beach*: *Từ đây ra đến bãi biển xa đến hơn hai dặm*. **all one** tạo nên một đơn vị trọn vẹn: *We don't have a separate dining-room — the living area is all one*: *Chúng tôi không có phòng ăn riêng — chỗ tiếp khách là một phòng dùng chung (cũng là phòng ăn)*. **all over** (a) khắp nơi: *We looked all over for the ring*: *Chúng tôi đã tìm cái nhẫn ở khắp nơi* o *I'm aching all over after the match*: *Sau trận đấu, tôi đau ê ẩm khắp người*. (b) cái mà ta chờ đợi ở một người nào đó: *That sounds like my sister all over*: *Tiếng động đó nghe đúng là cô em gái tôi*. **all right** (cũng *infml* **alright**) (a) như đã mong muốn, làm hài lòng: *Is the coffee all right?*: *Cà phê có được không?*. o *Are you getting along all right in your new job?*: *Anh có hài lòng với công việc mới của anh không?* (b) bình yên vô sự và khỏe mạnh: *I hope the children are all right*: *Tôi mong rằng trẻ con đều khỏe cả*. (c) chỉ tốt vừa phải thôi: *This homework is all right but you could do better*: *Bài tập này cũng tạm được nhưng lẽ ra anh có thể làm tốt hơn*. (d) (biểu thị sự đồng ý làm cái gì mà ai yêu cầu): *'Will you post this for me?' 'Yes, all right'*! *"Anh gửi cái này cho tôi qua bưu điện được không?" "Được".* (e) (biểu thị sự chắc chắn tuyệt đối): *That's the man I saw in the car all right*: *Dứt khoát đấy là người đàn ông tôi đã trông thấy trên ô tô*. **all the better, harder, etc** càng tốt hơn, càng khó khăn hơn, vv: *We'll have to work all the harder with two members of staff away ill*: *Với hai thành viên của bộ phận nghỉ ốm, chúng tôi sẽ càng phải làm việc vất vả hơn*. **all there** (*infml*) hoàn toàn lành mạnh; đầu óc minh mẫn: *He behaves very oddly at times — I don't think he's quite all there*: *Đôi khi ông ta ứng xử rất kỳ quặc — tôi cho rằng đầu óc ông ta không còn hoàn toàn sáng suốt*. **be all about sb/sth** lấy ai/cái gì làm chủ đề hoặc

điểm quan tâm chính: *The news is all about the latest summit meeting*: Tin tức chủ yếu nói về cuộc họp thượng đỉnh gần đây nhất. **be all for sth/doing sth** tin tưởng mạnh mẽ rằng cái gì đó là đáng mong muốn: *She's all for more nursery schools being built*: Bà ta hoàn toàn tin rằng cần phải xây thêm nhiều trường mẫu giáo. **be all one to sb** (nói về có hai hoặc nhiều sự lựa chọn) là vấn đề không quan trọng đối với ai: *It's all one to me whether we eat now or later*: Chúng ta ăn bây giờ hay lát nữa đối với tôi cũng thế thôi. **be all over...** được mọi người biết ở (một nơi nào đó): *News of the holiday was all over the school within minutes*: Chỉ trong vài phút, tin được nghỉ đã được cả trường biết. **be all over sb** *(infml)* bày tỏ tình cảm quá đáng hoặc nhiệt tình thái quá đối với ai khi ngồi cùng hoặc cùng đi với người đó: *You can see he's infatuated by her — he was all over her at the party*: Anh có thể thấy nó say mê cô ta — suốt buổi liên hoan nó cứ quấn lấy cô ta. **be all up (with sb)** *(infml)* là hết (đối với ai): *It looks as though it's all up with us now*: Có vẻ như đối với chúng ta bây giờ thế là hết, tức là chúng ta phá sản, không còn cơ may nào nữa, vv.

□ **,all-clear** *n* **the all-clear** (usu *sing*) tín hiệu cho biết nguy hiểm đã qua; **còi/hiệu lệnh báo yên**.

all-in *adj* bao gồm mọi thứ: *an all-in price*: giá trọn vẹn, tức là đã tính đủ mọi khoản, không phải trả thêm khoản phụ nào. **all-in wrestling** môn vật không có sự hạn chế; **môn vật tự do**. **'all out** sử dụng mọi phương kế; **dốc toàn lực**: *The team is going all out to win the championship*: Đội sẽ dốc toàn lực để đoạt chức vô địch ○ [attrib] *make an all-out attempt to meet a deadline*: dốc sức cố gắng cho kịp hạn cuối cùng.

,all-purpose *adj* có nhiều công dụng; **vạn năng**: *an all-purpose workroom*: một phòng làm việc dùng cho nhiều mục đích.

all-round *adj* [attrib] 1 không chuyên môn hóa; chung: *a good all-round education*: một học vấn chung tốt. 2 (nói về người) có nhiều tài năng: *an all-round sportman*: một nhà thể thao toàn diện. **all-rounder** *n* người có nhiều tài năng; **người toàn năng**.

'all-star *adj* [attrib] bao gồm nhiều diễn viên nổi tiếng; **ngôi sao**: *an all-star cast*: một bảng phân vai gồm nhiều diễn viên ngôi sao.

all- *pref* (tạo nên *tt* và *pht* ghép) 1 hoàn toàn: *an all-electric kitchen*: một nhà bếp dùng toàn đồ điện ○ *an all-American show*: một cuộc trưng bày hoàn toàn của Mỹ. 2 ở mức độ cao nhất: *all-important*: hết sức quan trọng ○ *all-powerful*: nắm mọi quyền lực ○ *all-merciful*: vô cùng từ bi.

Allah /'ælə/ *n* tên gọi Thượng Đế của người Hồi giáo và người A-rập thuộc mọi tín ngưỡng; **đức Ala; Thượng Đế**.

al.lay /ə'lei/ *v* [Tn] *(fml)* làm (cái gì) bớt đi; làm dịu: *allay trouble, fears, suffering, doubt, suspicion*: làm giảm bớt sự rắc rối/sợ hãi/ đau đớn/ nghi ngại/ ngờ vực.

al.lega.tion /,æli'geiʃn/ *n* 1 sự viện lẽ. 2 lời tuyên bố không có chứng minh: *These are serious allegations*: Đây là những lời tuyên bố không thể coi thường được.

al.lege /ə'ledʒ/ *v* [Tf. Cn-n/a, Cn-t only passive] *(fml)* tuyên bố (cái gì) là sự thật nhưng không chứng minh; đưa ra như một lý lẽ hoặc cái cớ: *The prisoner alleges that he was at home on the night of the crime*: Người tù viện lẽ rằng anh ta ở nhà vào cái đêm xảy ra án mạng ○ *He alleged illness as the reason for his absence*: Nó viện cớ ốm để vắng mặt ○ *We were alleged to have brought goods into the country illegally*: Chúng ta bị cho là đã đưa hàng hóa vào trong nước một cách bất hợp pháp.

▷ **al.leged** *adj* [attrib] được khẳng định mà không được chứng minh: *the alleged culprit*: người bị cho là thủ phạm. **al.legedly** /ə'ledʒidli/ *adv*. *The novel was allegedly written by a computer*: Người ta cho rằng cuốn tiểu thuyết này là do một máy điện toán viết.

al.le.gi.ance /ə'li:dʒəns/ *n* [U] *(fml)* ~ (**to sb/sth**) sự ủng hộ hoặc trung thành với một chính phủ, người cai trị, sự nghiệp, v.v: *swear (an oath of) allegiance to the Queen*: thề (tuyên thệ) trung thành với Nữ hoàng.

al.leg.ory /'æligəri; *US* 'æligɔ:ri/ *n* [U, C] (phong cách của một) truyện, bức họa hoặc sự mô tả trong đó các nhân vật và các sự kiện được ngụ ý là biểu tượng của sự trong trắng, chân thật, lòng kiên nhẫn v.v.; **phúng dụ; ngụ ngôn**. ▷ **al.leg.or.ical** /,æli'gɒrikl; *US* ,æli'gɔ:rəkl/ *adj* **al.leg.or.ic.ally** *adv*.

al.leg.retto /,æli'gretəʊ/ *adj, adv (nhạc)* khá nhanh và vui vẻ.

▷ **al.leg.retto** *n* (*pl* ~ **s**) đoạn nhạc (để) chơi theo cách đó.

al.legro /ə'leigrəʊ/ *adj, adv (nhạc)* nhịp nhanh; nhanh và sôi nổi.

▷ **al.legro** *n* (*pl* ~ **s**) đoạn nhạc (để) chơi theo cách đó.

al.le.luia /,æli'lu:jə/ (cũng **hal.le.lu.jah**) *n, interj* (bài hát hoặc tiếng kêu biểu hiện) ca ngợi Chúa.

al.lergy /'ælədʒi/ *n* ~ (**to sth**) tình trạng gây ra một phản ứng tiêu cực đối với một số thức ăn, phấn hoa, côn trùng đốt, vv; **dị ứng**: *have an allergy to certain milk products*: dị ứng với một số sản phẩm sữa..

▷ **al.ler.gic** /ə'lɜ:dʒik/ *adj* 1 [pred] ~ (**to sth**) bị dị ứng: *I like cats but unfortunately I'm allergic to them*: Tôi thích mèo nhưng không may là tôi bị dị ứng với chúng. 2 do dị ứng gây ra: *an allergic rash*: phát ban vì dị ứng. 3 [pred] ~ **to sth** *(joc infml)* rất ghét cái gì; **có ác cảm**: *I'm allergic to hard work!*: Tôi ác cảm với công việc vất vả!.

al.le.vi.ate /ə'li:vieit/ *v* [Tn] làm cho (cái gì) bớt gay go; làm dịu: *The doctor gave her an injection to alleviate the pain*: Bác sĩ đã tiêm cho bà ta một mũi để giảm đau ○ *They alleviated the boredom of waiting by singing songs*: Họ hát để làm giảm bớt nỗi buồn chán của sự chờ đợi. **al·le·vi·ation** /ə,li:vi'eiʃn/ *n* [U].

al.ley /'æli/ *n* 1 (cũng **alley-way**) lối đi hẹp, thường giữa hoặc sau các ngôi nhà hoặc các công trình xây dựng khác, thường chỉ để cho người đi bộ; **ngõ**. 2 đường có cây trồng hoặc hàng rào ở hai bên bờ trong vườn hoặc công viên. ⇨ Cách dùng xem ROAD. 3 bãi dài; hẹp để chơi ky.

al.li.ance /ə'laiəns/ *n* 1 [U] hành động hoặc tình trạng liên hiệp hoặc liên kết; **sự liên minh**: *States seek to become stronger through alliance*: Các quốc gia tìm cách trở nên mạnh hơn bằng sự liên minh. 2 [C] sự kết hợp hoặc liên kết được hình thành vì lợi ích chung, nhất là giữa các gia đình (bằng hôn nhân), các nước hoặc tổ chức; **sự thông gia; sự liên kết**: *enter into/break off an alliance with a neighbouring state*: thiết lập/ cắt đứt sự liên kết với một quốc gia láng giềng. 3 (idm) **in alliance (with sb/sth)** liên kết; liên hiệp với nhau: *We are working in alliance with our foreign partners*: Chúng ta làm việc có sự liên kết với các bạn hàng của chúng ta ở nước ngoài.

al.lied ⇨ ALLY.

al.li.ga.tor /'æligeitə(r)/ *n* 1 [C] bò sát thuộc họ cá sấu đặc biệt thấy có ở các sông hồ vùng nhiệt đới châu Mỹ và Trung Quốc; **cá sấu Mỹ**. 2 [U] da đã thuộc của nó: [attrib] *an alligator handbag*: một chiếc túi xách tay bằng da cá sấu Mỹ.

al.lit.era.tion /ə,litə'reiʃn/ *n* [U] sự

lặp lại kế tiếp nhau của cùng một chữ hoặc một âm ở đầu hai từ hoặc nhiều từ trong câu, như trong *sing a song of sixpence or as thick as thieves*: *hát một bài hát về sáu xu hoặc rất ăn ý với nhau (thân thiết).* ▷ **al.lit.er.at.ive** /ə'litrətiv; *US* ə'litəreitiv/ *adj.* **al.lit.er.at.ively** *adv.*

al.loc.ate /'æləkeit/ *v* [Tn, Dn-n, Dn-pr] ~ **sth (to sb/sth)** chịu hoặc ấn định cái gì (cho ai/cái gì) nhằm một mục đích đặc biệt; **phân phối; cấp**: *allocate funds for repair work*: *cấp tiền cho công việc sửa chữa* ○ *He allocated tasks to each of us/ allocated each of us our tasks*: *Ông ta đã phân nhiệm vụ cho mỗi người chúng tôi/ấn định nhiệm vụ cho mỗi người chúng tôi.* ▷ **al.loca.tion** /ˌælə'keiʃn/ *n* 1 [U] hành động phân phối. 2 [C] số lượng (tiền, diện tích, vv) được cấp: *We've spent our entire allocation for the year*: *Chúng tôi đã tiêu hết toàn bộ số tiền được cấp cho cả năm.*

al.lot /ə'lɒt/ *v* (-tt-) [Tn, Dn-n, Dn-pr] ~ **sth (to sb/sth)** cho (thời gian, tiền, nhân sự, vv) như một phần của cái sẵn có để dùng; chia cái gì thành từng phần; **định phần; phân công**: *How much cash has been allotted?*: *tiền chia được bao nhiêu?* ○ *We did the work within the time they'd allotted (to) us*: *Chúng tôi đã làm xong công việc trong phạm vi thời gian người ta đã phân định cho chúng tôi* ○ *Who will she allot the easy jobs to?*: *Bà ta sẽ giao những công việc dễ dàng cho ai đây?* ▷ **al.lot.ment** *n* 1 [U] sự phân công, sự chia phần. 2 [C] số lượng hoặc phần được chia. 3 [C] *(esp Brit)* khu đất công nhỏ cho thuê để trồng rau hoặc hoa.

al.low /ə'lau/ *v* 1 (a) [Tnt] cho phép (ai/ cái gì) làm cái gì: *My boss doesn't allow me to use the telephone*: *Ông chủ tôi không cho phép tôi dùng điện thoại* ○ *Passengers are not allowed to smoke*: *Hành khách không được phép hút thuốc lá* ○ *(fig) She allowed her mind to wander*: *Cô ta để cho tâm trí nghĩ vơ vẩn.* (b) [Tn] để cho (cái gì) được làm hoặc xảy ra: *Photography is not allowed in this theatre*: *Không được phép chụp ảnh trong nhà hát này* ○ *We don't allow smoking in our house*: *Chúng tôi không cho phép hút thuốc lá trong nhà chúng tôi.* (c) [Tn esp passive] (thường dùng ở thể phủ định) cho phép (ai/ cái gì) vào: *Dogs not allowed/ No dogs allowed*: *Chó không được vào/ không cho chó vào.* 2 [Dn-n, Dn-pr] ~ **sth to sb** để cho ai có được cái gì; **cho phép**: *This diet allows you one glass of wine a day*: *Chế độ ăn kiêng này cho phép anh uống mỗi ngày một cốc rượu vang* ○ *How much holiday are you allowed?*: *Anh được phép nghỉ bao nhiêu ngày?* ○ *I'm not allowed visitors*: *Tôi không được phép tiếp khách.* ○ *The garage allowed me £500 on my old car*: *Xưởng ô tô trừ cho tôi 500 pao tính vào chiếc xe cũ của tôi,* tức là bớt giá của chiếc xe mới. ○ *(fig) He allows his imagination full play*: *Anh ta để mặc cho trí tưởng tượng tự do phiêu diêu,* tức là không tìm cách kiềm chế nó. 3 [Tn, Tn-pr] ~ **sth (for sb/sth)** cung cấp cái gì hoặc dành riêng cái gì cho một mục đích nào đó hoặc trong khi ước lượng cái gì; **cấp phát; để ra**: *allow four sandwiches each/per head*: *phát bốn chiếc bánh cặp thịt cho mỗi đầu người* ○ *You must allow three metres for a long sleeved dress*: *Bà phải để ra ba mét cho một chiếc áo dài tay* ○ *I should allow an hour to get to London*: *Tôi phải để ra một giờ để đi đến London.* 4 (a) [Tn, Tf] đồng ý rằng (cái gì) là thật hoặc đúng; **thừa nhận; công nhận**: *The judge allowed my claim*: *Quan tòa chấp nhận yêu sách của tôi* ○ *He allowed that I had the right to appeal*: *Ông ta thừa nhận tôi có quyền chống án.* (b) [Tf, Tnt] *(fml)* chấp nhận (cái gì); thừa nhận: *Even if we allow that the poet was mad...*: *Dù ta cứ cho là nhà thơ ấy điên chăng nữa...* ○ *Many allow him to be the leading artist in his field*: *Nhiều người thừa nhận anh ta là nghệ sĩ hàng đầu trong lĩnh vực của anh.* 5 (phr v) **allow for sb/sth** bao gồm ai/cái gì trong tính toán của mình; **kể cả**: *It will take you half an hour to get to the station, allowing for traffic delays*: *Anh ra đến ga phải mất nửa giờ, kể cả những sự chậm trễ vì giao thông.* **allow sb in, out, up, etc** cho phép ai vào, rời đi, đứng dậy, vv: *She won't allow the children in (to the house) until they've wiped their shoes*: *Bà ta sẽ không cho trẻ con vào (trong nhà) cho đến khi chúng chùi sạch giầy* ○ *The patient was allowed up after 10 days*: *Sau 10 ngày, bệnh nhân được phép dậy,* tức là được phép ra khỏi giường. **allow of sth** *(fml)* cho phép cái gì; dành chỗ cho cái gì: *The facts allow of only one explanation*: *Sự việc chỉ cho phép đưa ra một cách giải thích duy nhất.* ▷ **al.low.able** *adj* được luật pháp, các qui định, vv cho phép hoặc có thể cho phép: *allowable expenses*: *những chi tiêu được phép.*

al.low.ance /ə'lauəns/ *n* 1 [C, U] số lượng cái gì, nhất là tiền, cấp hoặc cho đều đặn; **tiền trợ cấp**: *an allowance of £15 per day*: *tiền trợ cấp mỗi ngày 15 pao* ○ *be paid a clothing/subsistence/travel allowance*: *được trả tiền trợ cấp quần áo/ sinh sống/ đi lại.* ○ *I didn't receive any allowance from my father*: *Tôi không nhận được bất cứ trợ cấp nào của cha tôi* ○ *a luggage allowance*: *số hành lý được phép,* tức là số lượng hành lý mà một hành khách có thể mang theo không phải trả tiền cước, nhất là khi đi máy bay. 2 [C] số tiền được trừ đi; chiết khấu: *get an allowance for your old car, fridge, cooker*: *được trừ tiền cho chiếc xe cũ, tủ lạnh, nồi nấu cũ* ○ *tax allowance*: *tiền chiết khấu thuế,* tức là tiền trừ ở thu nhập trước khi áp dụng thuế suất hiện hành. 3 (idm) **make (an) allowance for sth** xem xét, tính đến cái gì khi đưa ra một quyết định, vv. **make allowances for sb** coi ai như đáng được đối xử khác với mọi người vì một lý do nào đó; **chiếu cố**: *You must make allowances for him because he has been ill*: *Ông cần chiếu cố anh ta vì anh ta mới ốm dậy.*

al.loy[1] /'ælɔi/ *n* [C, U] 1 kim loại được tạo nên bằng sự pha trộn nhiều kim loại hoặc một kim loại với một chất khác; **hợp kim**: *Brass is an alloy of copper and zinc*: *Đồng thau là hợp kim của đồng với kẽm* ○ [attrib] *alloy steel*: *thép hợp kim.* 2 kim loại loại kém pha trộn với một kim loại có giá trị lớn hơn, nhất là vàng hoặc bạc.

al.loy[2] /ə'lɔi/ *v* [Tn] 1 pha trộn (cái gì) với kim loại có giá trị thấp hơn. 2 *(fig fml)* làm giảm đi hoặc làm hỏng (cái gì) qua cách làm giảm bớt giá trị hoặc sự thích thú: *happiness that no fear could alloy*: *niềm hạnh phúc mà không có sự sợ hãi nào có thể làm phai nhạt.*

all.spice /'ɔ:lspais/ (cũng **pimento**) *n* [U] đồ gia vị làm bằng ớt khô vùng Tây Ấn; **ớt Gia-mai-ca.**

al.lude /ə'lu:d/ *v* [Ipr] ~ **to sb/sth** *(fml)* nói đến ai/ cái gì một cách rút gọn hoặc gián tiếp; **ám chỉ; nói bóng gió**: *You alluded to certain developments in your speech — what exactly did you mean?*: *Trong bài nói của ông có ám chỉ đến một vài diễn biến — chính xác ý ông muốn nói gì?.*

al.lure /ɔ'luə(r)/ *v* [Tn, Tnt] *(fml or rhet)* cám dỗ hoặc lôi kéo (ai) bằng sự mong đợi giành được cái gì; **cám dỗ; quyến rũ**: *Many settlers were allured by promises of easy wealth*: *Nhiều người đến lập nghiệp đã bị cám dỗ vì những triển vọng làm giàu dễ dàng.* ▷ **al.lure** *n* [C, U] sức quyến rũ, sức lôi cuốn: *the false allure of big-city life*: *sự quyến rũ giả dối của cuộc sống ở đô thị lớn.*

al.lure.ment *n* [C, U].

al.lur.ing *adj* quyến rũ; duyên dáng; **hấp dẫn**: *an alluring smile, prospect, promise*: *một nụ cười, một triển vọng, một sự hứa hẹn hấp dẫn.*

al.lu.sion /ə'lu:ʒn/ *n* ~ (to **sb/sth**) sự nói đến gián tiếp; **sự ám chỉ; bóng gió**: *Her poetry is full of obscure literary allusions*: *Thơ của bà đầy rẫy những sự ám chỉ văn học tối nghĩa* o *He resents any allusion to his baldness*: *Bất cứ sự ám chỉ nào đến cái đầu hói của ông ta cũng làm ông ta phật ý.* ▷ **al.lus.ive** *adj* /ə'lu:siv/ chứa đựng những sự ám chỉ; **nói bóng gió**: *Her allusive style is difficult to follow*: *Phong cách bóng gió của cô ta thật khó mà theo được.*

al.lu.vial /ə'lu:viəl/ *adj* [usu attrib] tạo thành từ cát, đất v.v. do dòng sông hay lũ lụt để lại, đặc biệt là ở đồng bằng; **phù sa; đất bồi**: *alluvial deposits/soil/plains*: *chất lắng/ đất/ đồng bằng phù sa.*

ally /ə'lai/ *v* (*pl, pp* **allied**) [Ipr, Tn.pr] ~ (**sb oneself**) **with/to sb/sth** liên kết hay kết hợp với ai/ cái gì qua hiệp ước, hôn nhân, vv; **liên minh; kết thông gia**: *Britain has allied itself with other western powers for trade and defence*: *Nước Anh đã liên minh với các cường quốc phương tây khác về buôn bán và phòng vệ.* ▷ **al.lied** /æ'laid, cũng 'ælaid/ *adj* ~ (**to sth**) có quan hệ với; tương tự: *a union of allied trades*: *Một hiệp hội liên kết thương mại.* o *The increase in violent crimes is allied to the rise in unemployment*: *Việc gia tăng tội ác bạo lực gắn liền với sự gia tăng nạn thất nghiệp.*

ally /'ælai/ *n* 1 [C] người, nước v.v liên kết với nhau để giúp đỡ và ủng hộ. 2 **the Allies** [pl] những nước cùng chiến đấu với nước Anh trong Đại chiến thế giới I và II; **các nước Đồng minh**.

Alma Ma.ter /ˌælmə'mɑ:tə(r)/ 1 *(fml or joc)* trường đại học hay trung học mà người ta đã hoặc đang học 2 *(US)* bài hát ở nhà trường hay thánh ca.

al.manac (cũng **al.manack**) /'ɔ:lmən-æk; *US* cũng 'æl-/ *n* cuốn sách hay lịch hàng năm có tháng và ngày đưa ra những thông tin về mặt trời, mặt trăng, thủy triều, những ngày lễ v.v.; **niên giám; niên lịch**. 2 sách xuất bản hàng năm đưa ra những thông tin thống kê về các vấn đề khác nhau, thí dụ thể thao, sân khấu v.v.

al.mighty /ɔ:l'maiti/ *adj* 1 có sức mạnh vượt mọi giới hạn: *God Almighty/ Almighty God*: *Thượng đế/ Quyền lực vô cùng.* 2 [attrib] *(infml)* rất lớn: *an almighty crash, nuisance, row*: *một sự va chạm, thiệt hại, đánh lộn lớn.* ▷ **the Al.mighty** *n* [sing] Thượng Đế.

al.mond /'ɑ:mənd/ *n* 1 loại cây thuộc họ mận và táo; **cây hạnh đào**. 2 nhân bên trong quả hạnh đào; [attrib]: *almond essence*: *nước quả hạnh đào tinh chế.*

□ ˌ**almond -'eyed** *adj* có đôi mắt hình trái hạnh đào.

ˌ**almond 'paste** bột nhào ăn được làm từ nhân hạnh đào nghiền nhỏ.

al.moner /'ɑ:mənə(r); *US* 'ælm-/ *n* 1 quan chức phân phát tiền và giúp đỡ cho người nghèo; **người phát chẩn**. 2 (*Brit* cũng **medical social worker**) người làm công tác xã hội gắn với một bệnh viện.

al.most /'ɔ:lməʊst/ *adv* 1 (dùng trước *pht, dt, tt, đtchđ*) gần như; hầu như: *It's a mistake they almost always make*: *Đó là một lỗi mà hầu như lúc nào họ cũng mắc* o *It's almost time to go*: *gần đến giờ phải đi rồi* o *Dinner's almost ready*: *cơm chiều đã gần xong* o *He slipped and almost fell*: *Nó trượt chân và suýt ngã.* o *He's almost six feet tall*: *Nó cao ngót sáu feet* o *Almost anything will do*: *Hầu như bất cứ cái gì cũng được.* 2 dùng trước *no, nobody, none, nothing, never*) thật ra; kỳ thực, thực sự: *Almost no one believed him*: *thực sự không có ai tin hắn.* o *The speaker said almost nothing worth listening to*: *Thật ra diễn giả nói chẳng có gì đáng nghe.*

CÁCH DÙNG: **Almost, nearly, scarcely** và **hardly** đều là phó từ và có thể dùng với động từ, phó từ, tính từ và danh từ. 1 **Almost** và **nearly** thường được dùng trong các câu khẳng định: *She fell and almost/ nearly broke her neck*: *Cô ta gần như ngã gẫy cổ.* o *He nearly almost always arrives late*: *Anh ta hầu như bao giờ cũng đến muộn.* 2 **Almost** có thể dùng với các từ phủ định. Trong những trường hợp này, nó có thể được thay thế bằng **hardly** hay **scarcely**: *He ate almost nothing (= He ate hardly anything)*: *Hầu như là anh ta không ăn gì.* o *There's almost no space to sit (= There's hardly any space to sit)*: *Hầu như không có chỗ nào để mà ngồi.* 3 **Hardly** thường hay được dùng hơn **almost** + động từ phủ định: *She sang so quietly that I could hardly hear her*: *Cô ta hát khẽ đến nỗi tôi gần như không nghe được.* (chứ không nói *I almost couldn't hear*). 4 trong những câu chỉ một việc xảy ra ngay sau một việc khác, **hardly** and **scarcely** có thể được đặt ở đầu câu: lúc đó trật tự chủ ngữ và động từ được đảo lại: *Hardly/ Scarcely had we arrived, when it began to rain*: *Chúng tôi vừa tới nơi một cái thì trời bắt đầu mưa.*

alms /ɑ:mz/ *n* [pl] *(dated)* tiền, quần áo, lượng thực v.v. cho người nghèo; **của bố thí**: *He gave alms to beggars in the street*: *Anh ta trao của bố thí cho những người hành khất ở ngoài phố.* o *They had to beg alms (of others) in order to feed their children*: *Họ phải xin của bố thí (của những người khác) để nuôi lũ con.*

□ '**almshouse** *n (Brit)* nhà được xây bằng quỹ từ thiện, nơi những người nghèo (thường là già) có thể ở không phải trả tiền thuê; **nhà tế bần**.

aloe /'æləʊ/ *n* 1 [C] loại cây có lá dày nhọn mọc ở miền Nam châu Phi; **cây lô hội**. 2 **aloes** [sing *v*] (cũng **bitter aloes**) nước ngọt của cây lô hội dùng trong y học.

aloft /ə'lɒft; *US* ə'lɔ:ft/ *adv* 1 ở trên cao; trên đầu: *flags flying aloft*: *những lá cờ bay ở trên cao.* o *The balloons were already aloft*: *Những quả khí cầu đã ở trên cao.* 2 phía trên boong tàu hay cột buồm của một con tàu: *He went aloft to check the sails*: *Hắn leo lên cao để kiểm tra các cánh buồm.*

alone /ələʊn/ *adj* [pred], *adv* 1 (a) không có bất cứ bạn đồng hành nào; **một mình**: *I don't like going out alone after dark*: *Tôi không thích đi ra ngoài một mình khi trời tối.* o *She lives all alone in that large house*: *Cô ta sống mỗi một mình trong ngôi nhà rộng lớn ấy.* o *(fig) She stands alone among modern sculptors*: *Cô ta đứng một mình trong số những nhà điêu khắc hiện đại,* tức là không có người ngang hàng. (b) không có sự giúp đỡ của người hoặc vật khác; **đơn độc; cô đơn**: *It will be difficult for one person alone*: *Chỉ đơn độc một người thôi thì sẽ khó khăn lắm.* o *She raised her family quite alone*: *Một mình chị ta nuôi cả gia đình.* o *I prefer to work on it alone*: *Tôi thích làm việc đó một mình.* Cf LONE, LONELY[1] ⇨ Xem cách dùng. 2 (đi theo một *dt* hoặc *đt*) chỉ; dành riêng: *The shoes alone cost £100*: *Chỉ riêng đôi giầy giá đã 100 pao.* o *(tục ngữ) Time alone will tell*: *Chỉ có thời gian mới trả lời được.* o *He will be remembered for that one book alone*: *Chỉ riêng một cuốn sách ấy thôi cũng đã đủ để cho người ta nhớ anh ấy mãi.* o *You alone can help me*: *Chỉ có một mình anh là có thể giúp tôi.* 3 (idm) **go it a'lone** (dự định) thực hiện một nhiệm vụ hoặc bắt đầu một dự án khó khăn mà không có sự giúp đỡ của bất cứ ai: *He decided to go it alone and start his own business*: *Hắn*

quyết định làm một mình và bắt đầu công việc kinh doanh của mình. **leave/ let sb/sth alone** không lấy, dính dáng hay can thiệp vào ai/ cái gì; không cố gắng ảnh hưởng hoặc thay đổi ai/ cái gì; **để mặc; để cho ai yên:** *She's asked to be left alone but the press keep pestering her: Chị ấy yêu cầu để cho yên nhưng báo chí cứ quấy rầy chị ấy.* o *I've told you before leave my things alone!: Tôi đã nói với anh rồi — đừng có mó vào đồ đồ đạc của tôi!.* **leave/let well alone** ⇨ WELL[3]. **let alone** không kể, chưa kể (đến), đừng nói gì đến; **huống hồ:** *There isn't enough room for us, let alone six dogs and a cat: Không đủ chỗ cho chúng tôi nữa, chứ đừng nói/ đó là chưa kể đến sáu con chó và một con mèo.* o *I haven't decided on the menu yet, let alone bought the food: Tôi chưa quyết định ăn món gì, chứ còn nói gì đến mua thức ăn? (Ăn món gì tôi còn chưa quyết định được, huống hồ là mua thức ăn!).* **not be alone in doing sth** là một trong nhiều người suy nghĩ, cảm nhận v.v. về cái gì: *He is not alone in believing that it may lead to war: Không phải chỉ mỗi mình anh ta tin rằng có thể xảy ra chiến tranh,* tức là có những người khác đồng ý với anh ta.

CÁCH DÙNG: 1 **Alone** và **solitary** mô tả một người hay việc tách rời khỏi những người, việc khác. Một người có thể thích được sống riêng biệt/ cô độc và các từ này không gợi lên sự bất hạnh. **Alone** không dùng trước một danh từ: *I look forward to being alone in the house: Tôi mong được sống một mình trong ngôi nhà.* o *Our house stands alone at the end of the lane: Ngôi nhà của chúng tôi đứng riêng ra ở cuối ngõ hẻm.* o *She goes for long solitary walks: Chị ta thường có những buổi đi dạo rất lâu một mình.* Theo nghĩa này **on my, our, v.v own** hoặc **by myself, ourselves, v.v** thường được dùng trong khẩu ngữ thay vì dùng **alone:** *She's going on holiday on her own this year: Năm nay chị ta sẽ đi nghỉ một mình.* 2 **Lonely**, và (trong tiếng Anh của người Mỹ) **lonesome** ngụ ý rằng người nào đó không muốn bị cô đơn, và cảm thấy tủi thân: *He was very lonely at first when he moved to London: Lúc đầu anh ta cảm thấy rất cô đơn khi dời đến London.* o *She led a solitary existence but was seldom lonely: Chị ta sống một mình nhưng ít khi cảm thấy cô đơn.* 3 **Lonely** và **solitary** có thể mô tả những địa điểm xa đường cái mà người ta ít qua lại: *a lonely/ solitary cottage on the moors: một túp lều đơn độc/ hiu quạnh trên đồng hoang.*

along /ə'lɔŋ; *US* ə'lɔ:ŋ/ *prep* 1 từ một đầu đến (hay hướng tới) đầu kia của (cái gì); **dọc theo:** *walk along the street: đi dọc theo đường phố* o *go along the corridor: đi dọc theo hành lang.* 2 gần với hay song song với chiều dài của (cái gì), **theo; cùng với:** *Flowers grow along the side of the wall: Hoa mọc dọc theo bờ tường.* o *You can picnic along the river bank: Anh có thể đi pích ních dọc theo bờ sông.* ▷ **along** *adv part* 1 tiến lên; về phía trước *The policeman told the crowds to move along: Người cảnh sát bảo đám đông di chuyển lên* o *Come along or we'll be late: Đi đi không thì chúng ta sẽ muộn mất.* 2 cùng với ai hoặc cái gì. *(infml) Come to the party and bring some friends along: Đến dự liên hoan và rủ mấy người bạn cùng đi.* o *He took his dog along (with him) to work: Anh ta dắt con chó đi theo (với anh ta) đến nơi làm việc.* o *I'll be along in a few minutes: Vài phút nữa, tôi sẽ đi theo,* tức là tôi sẽ tới và đi cùng anh. 3 (idm) **along with sth** thêm vào với cái gì; **cùng với:** *Tobacco is taxed in most countries, along with alcohol: Thuốc lá cùng với rượu đều bị đánh thuế ở hầu hết các nước.*

□ **alongside** /ə'lɔŋsaid: *US* əlɔ:ŋ'said/ *adv* sát với mạn tàu, cầu tàu v.v.; **kế bên; dọc theo:** *a boat moored alongside: con thuyền buộc dọc theo cầu tàu.* —*prep* bên cạnh (cái gì): *The car drew up alongside the kerb: chiếc xe ghé sát vào lề đường.*

aloof /ə'lu:f/ *adj* [usu pred] ~ **(from sb/sth)** lạnh nhạt và xa cách về tính cách; không tha thiết; **hờ hững; lánh đạm:** *I find her very aloof and unfriendly: Tôi thấy cô ta rất hờ hững và không thân thiện.* o *Throughout the conversation he remained silent and aloof: suốt cuộc nói chuyện, anh ta cứ im lặng và lạnh lùng.* 2 (idm) **keep/ hold/ stand aloof from sb/sth** không tham dự vào cái gì; tỏ ra không thân thiện với ai, **lánh xa; tách rời:** *He stood aloof from the crowd: Anh ta đứng tách ra khỏi đám đông.* ▷ **aloof.ness** *n* [U].

aloud /ə'laʊd/ *adv* 1 bằng một tiếng nói đủ to để có thể nghe được, không im lặng hay thầm thì; **thành tiếng; to:** *He read his sister's letter aloud: Anh ta đọc to bức thư của chị anh ta lên.* 2 vang to đến nỗi có thể nghe được từ xa; **oang oang; ầm lên:** *She called aloud for help: chị ta kêu cứu ầm lên.* 3 (idm) **think aloud** ⇨ THINK[1].

alp /ælp/ *n* 1 **(a)** [C] **núi cao, nhất là ở Thụy Sĩ và các nước lân cận; ngọn núi.** (b) **the Alps** [pl] nhóm các núi này, hầu hết ở Thụy sĩ, Pháp và Ý. 3 [C] cánh đồng cỏ trên núi ở Thụy Sĩ.

al.paca /æl'pækə/ *n* (a) [C] loại sơn dương ở Nam Mỹ có lông đen dài, **con anpaca.** (b) [U] vải làm từ lông của anpaca [attrib] *an alpaca coat: một chiếc áo khoác bằng len anpaca.*

al.pen.stock /'ælpənstɔk/ *n* gậy dài có đầu bọc sắt dùng để leo núi.

al.pha /'ælfə/ *n* 1 chữ đầu tiên trong bảng chữ cái Hy lạp (A, α). 2 (idm), **Alpha and 'Omega** bắt đầu và kết thúc; **đầu và cuối.**

□ **alpha particle** các hạt mang cực dương phát ra trong năng lượng phóng xạ hay các phản ứng hạt nhân khác. **ˌalpha radi'ation** phát ra các tia anfa. **'alpha ray** tia anfa.

al.pha.bet /'ælfəbet/ *n* một hệ các chữ hay ký hiệu theo thứ tự cố định được dùng khi viết một ngôn ngữ; **bảng chữ cái:** *There are 26 letters in the English alphabet: Có 26 chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Anh.*

▷ **al.pha.bet.ical** /ˌælfə'betikl/ *adj* theo thứ tự của bảng chữ cái: *Put these words in alphabetical order: Hãy đặt các từ này theo thứ tự a b c.*

al.pha.bet.ic.ally /-kli/ *adv*: *books arranged alphabetically by author: những cuốn sách được sắp xếp theo vần chữ cái tên tác giả.*

alp.ine /'ælpain/ *adj* thuộc hay trên những núi cao, nhất là dãy núi Alps: *alpine flowers: những bông hoa trên núi Alps.*

▷ **alp.ine** a cây mọc tốt tươi nhất trên các vùng núi.

al.ready /ɔ:l'redi/ *adv* 1 (đặc biệt là dùng với thể hoàn thành của một động từ) trước bây giờ hay trước một thời gian đã nói đến hay gợi ra trong quá khứ; **đã ... rồi:** *I've already seen that film, so I'd rather see another one: Tôi đã xem phim này rồi nên tôi thích xem phim khác hơn.* o *The teacher was already in the room when I arrived: Thầy giáo đã ở trong phòng khi tôi tới.* o *She had already left when I phoned: Khi tôi gọi điện thoại đến thì cô ta đã đi rồi.* 2 (dùng trong câu phủ định hay câu hỏi để bày tỏ sự ngạc nhiên) ngay khi hoặc ngay từ đầu: *Have your children started school already?: Các con anh đã bắt đầu đi học rồi à?* o *Is it 10 o'clock already?: Đã 10 giờ rồi à?.* o *You're not leaving us already, are you?: Chưa chi anh đã ra về rồi sao?.*

CÁCH DÙNG: **Yet** và **already** đều được dùng khi nói về việc có thể hoàn thành một hành động trước hay vào một thời gian riêng biệt. Phần

nhiều, hai từ này đều dùng với thời hoàn thành (ở Mỹ cũng dùng với quá khứ đơn giản). **Yet** chỉ dùng trong câu phủ định và câu hỏi. *'It's time to go' 'I'm not ready yet.'*: *'Đã đến giờ đi rồi'. Tôi chưa chuẩn bị xong.* o *Are you out of bed yet?*: *Anh đã ngủ dậy chưa?*. **Already** nhấn mạnh đến việc hoàn thành một hành động. Nó thường dùng trong câu nói xác thực: *By midday they had already travelled 200 miles*: *Đến giữa trưa thì họ đã đi được 200 dặm.* **Already** có thể dùng trong các câu hỏi để biểu thị sự ngạc nhiên. *Have you finished already? It's only 12 o'clock!*: *Anh đã ăn xong bữa trưa rồi à? Mới có 12 giờ mà!*

alright /ɔ:l'rait/ *adv (non-standard or infml)* = ALL RIGHT (ALL[3]).

Al.sa.tian /æl'seiʃn/ *n* (*US* **German shepherd**) loại chó có lông mượt rậm giống như chó sói thường được huấn luyện để giúp cảnh sát, **chó Ansát; chó béc-giê Đức.**

also /'ɔ:lsəʊ/ *adv* (không dùng với *đgt* ở thể phủ định): *She speaks French and German and also a little Russian*: *Cô ta nói tiếng Pháp và tiếng Đức, ngoài ra còn nói được chút ít tiếng Nga.* o *He is young and good-looking, and also very rich*: *Anh ta trẻ và đẹp trai, mà lại rất giàu nữa.* o *I teach five days a week and I also teach evening classes*: *Tôi dạy một tuần năm ngày và ngoài ra tôi còn dạy những lớp buổi tối nữa.* o *She not only plays well, but also writes music*: *Chị ấy không chỉ chơi hay mà cũng còn viết nhạc nữa.*

□ **'also-ran** *n* 1 (trong cuộc đua) ngựa hoặc chó không nằm trong ba con về đích đầu tiên; **không được xếp hạng ba con về đầu.** 2 *(fig)* người không thành đạt hay được trọng vọng; người không được xếp hạng (trong cuộc đua): *I'm afraid John is one of life's also-rans*: *Tôi e rằng John chỉ là một trong những người không thành đạt trong cuộc đời.*

CÁCH DÙNG: **Also, too** và **as well** ngụ ý rằng từ hay một phần của câu mà chúng kết hợp, đã thêm vào điều gì đã được nói đến trước đó. Các từ này khác về mức độ nghi thức và vị trí trong câu. **Also** thì trang trọng hơn và thường đi trước động từ chính (nhưng sau "be" nếu đây là động từ chính): *I've met Jane and I've also met her mother*: *Tôi đã gặp Jane và tôi cũng đã gặp mẹ cô ta.* o *He speaks French and he also writes it*: *Anh ta nói tiếng Pháp và anh cũng viết được tiếng ấy.* o *She was rich. She was also selfish*: *Chị ấy giàu có. Chị ấy cũng ích kỷ nữa.* **Too** và **as well** thì kém trang trọng và thường đứng ở cuối câu: *I've read the book and I've seen the film as well/ too*: *Tôi đã đọc cuốn sách và cũng đã xem phim nữa.* Trong các câu phủ định **not... either** được dùng để chỉ sự thêm vào: *They haven't phoned and they haven't written either*: *Họ không gọi điện mà cũng chẳng viết thư.*

al.tar /'ɔ:ltə(r)/ *n* 1 (trong nhà thờ đạo Cơ đốc) nơi bày bánh và rượu được dâng hiến trong lễ ban thánh thể; **bàn thờ.** 2 bàn hay bệ phẳng xây cao trên đó đặt những đồ cúng thần; **bệ thờ; án thờ.** 3 (idm) **lead sb to the altar** ⇨ LEAD[3].

□ **'altar-piece** *n* bức tranh hay điêu khắc đặt sau bàn thờ.

al.ter /'ɔ:ltə(r)/ *v* 1 [I, Tn] (làm cho cái gì/ ai) trở nên khác; thay đổi về tính chất, địa vị, quy mô, hình dáng v.v; **biến đổi; thay đổi:** *I didn't recognize him because he had altered so much*: *Tôi không nhận ra hắn vì hắn đã thay đổi quá nhiều.* o *She had to alter her clothes after losing weight*: *Cô ta phải sửa lại áo quần sau khi đã sút cân.* o *The plane altered course*: *Máy bay thay đổi đường bay.* o *That alters things*: *Điều đó làm cho tình hình thay đổi.* ⇨ Cách dùng xem CHANGE[1]. 2 [Tn] *(euph esp US)* cắt bỏ tinh hoàn hoặc buồng trứng (của một động vật); **thiến; hoạn.**

▷ **al.ter.able** /'ɔ:ltərəbl/ *adj* có thể thay đổi.

al.ter.ation /,ɔ:ltə'reiʃn/ *n* 1 sự thay đổi: *How much alteration will be necessary?*: *Sẽ phải cần bao nhiêu sự thay đổi?* 2 [C] hành động hay kết quả của sự thay đổi: *We are making a few alterations to the house*: *Chúng tôi đã thực hiện một vài sự thay đổi cho ngôi nhà.*

al.ter.ca.tion /,ɔ:ltə'keiʃn/ *n* [C, U] *(fml)* (hành động) cãi nhau hay tranh luận ầm ỹ; **cuộc cãi lộn; cuộc cãi vã.** ⇨ Cách dùng xem ARGUMENT.

al.ter ego /,æltər 'egəʊ; *US* 'i:gəʊ/ (*pl* **alter egos**) (Latin) bạn chí thân; người rất giống mình: *He's my alter ego — we go everywhere together*: *Anh ta là bạn thân của tôi — đi đâu chúng tôi cũng có nhau.*

al.tern.ate[1] /ɔ:l'tɜ:nət; *US* 'ɔ:ltərnət/ *adj* [usu attrib] 1 (về hai cái gì) cái nọ tiếp theo sau cái kia; **xen kẽ; luân phiên; lần lượt kế tiếp nhau:** *a pattern of alternate circles and squares*: *một mẫu hình xen kẽ hình tròn và hình vuông.* o *alternate triumph and despair*: *chiến thắng và thất bại lần lượt kế tiếp nhau.* 2. cách một cái: *on alternate days*: *cách nhật*, chẳng hạn vào ngày Thứ hai, Thứ tư, Thứ sáu v.v... 3 (nói về lá cây mọc hai phía của một cuống) không ở vị trí đối nhau; **so le.** ▷ **al.tern.ately** *adv*

□ **al,ternate 'angles** *(toán)* góc giống như các góc của hình chữ Z khi một đường thẳng cắt chéo hai đường khác; **góc so le.**

al.tern.ate[2] /'ɔ:ltəneit/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **A and B/ A with B** làm cho (vật hay người) diễn ra hay xuất hiện cái nọ sau cái kia; sắp xếp lần lượt; **xen nhau; thay phiên:** *Most farmers alternate their crops*: *Đa số nông dân đều gieo trồng xen vụ.* o *He alternated kindness with cruelty*: *Người ấy khi hiền khi ác*, tức là hiền, rồi lại ác, rồi lại hiền, v.v. o *She alternated boys and girls round the table*: *Cô ấy xếp xen kẽ con trai và con gái quanh bàn.* 2 [Ipr] ~ **with sth; ~ between A and B** gồm hai sự việc khác nhau lần lượt diễn ra; lần lượt: *Rainy days alternated with dry ones: Những ngày mưa xen lẫn những ngày tạnh.* o *The weather alternated between rain and sunshine*: *Thời tiết xen lẫn mưa và nắng.* o *Their work alternates between London and New York: Công việc của họ luân phiên giữa London và New York*, tức là đầu tiên ở London, sau ở New York, rồi lại trở về London, vv...

▷ **al.terna.tion..** /,ɔ:ltə'neiʃn/ *n* [U,C].

al.tern.ator /'ɔ:ltəneitə(r)/ *n* máy phát điện sinh ra dòng điện xoay chiều; **máy dao điện.**

□ **,alternating 'current** (*abbr* **AC**) dòng điện đổi chiều trong những khoảng thời gian đều đặn; **dòng điện xoay chiều.** Cf DIRECT CURRENT (DIRECT[1]).

al.tern.at.ive /ɔ:l'tɜ:nətiv/ *adj* [attrib] 1 có thể chọn để thay cho một vật khác; khác: *find alternative means of transport: tìm ra một phương tiện vận chuyển khác* o *Have you got an alternative suggestion?*: *Anh có đề nghị nào khác không?.* o *The alternative book to study for the examination is 'War and Peace'*: *Cuốn sách thứ hai có thể chọn để học thi là "Chiến tranh và Hòa bình".* 2 (idm) **the al,ternative so'ciety** những người không thích sống theo những chuẩn mực thông thường của ứng xử xã hội.

▷ **al.tern.at.ive** *n* 1 sự lựa chọn giữa hai hoặc nhiều khả năng: *You have the alternative of marrying or remaining a bachelor*: *Anh có thể lựa chọn giữa hai cách: hoặc lấy vợ, hoặc sống độc thân như cũ.* o *Caught in the act, he had no alternative but to confess*: *Bị bắt quả tang, nó không có cách lựa chọn nào khác là thú nhận.* 2 một trong

hai hoặc nhiều khả năng: *One of the alternatives open to you is to resign*: *Một trong những giải pháp anh có thể chọn là xin từ chức.*

al.tern.at.ively *adv* như một sự lựa chọn: *We could take the train or alternatively go by car*: *Chúng ta có thể đi bằng tàu hỏa hoặc bằng ô tô.*

al.though (*US* cũng **altho**) /ɔ:l'ðəʊ/ *conj* 1 mặc dù; dù là: *Although he had only entered the contest for fun, he won first prize*: *Mặc dù anh ấy chỉ tham gia cuộc thi cho vui thôi, nhưng anh ấy đã đoạt giải nhất.* 2 vậy mà; tuy; nhưng: *He said they were married, although I'm sure they aren't*: *Ông ấy nói họ đã cưới nhau, nhưng tôi dám chắc là họ chưa.*

CÁCH DÙNG: 1 **Although** và **(even) though** có thể đặt ở đầu một câu hoặc một mệnh đề có một động từ. **Though** dùng trong trường hợp kém trang trọng. *Although/Though/ Even though we all tried our best, we lost the game*: *Mặc dù/ dù/ tất cả chúng tôi đã cố gắng hết sức, vậy mà chúng tôi vẫn bị thua cuộc.* o *We lost the game although/ though even though we tried our best*: *Chúng tôi đã bị thua cuộc dù/ mặc dù chúng tôi đã cố gắng hết sức.* 2 **However** có thể dùng với ý nghĩa tương tự, nhưng phải đặt ở đầu một câu mới: *We all tried our best. However, we lost the game*: *Chúng tôi đã cố gắng hết sức, tuy vậy, chúng tôi đã bị thua cuộc.* 3 **Though** và **however** có thể đặt ở cuối một câu: *We all tried our best. We lost the game, though/however*: *Tất cả chúng tôi đều cố gắng hết mức. Tuy nhiên/ tuy vậy, chúng tôi vẫn thua cuộc.* 4 **(Al)though** (hay **albeit** thì trang trọng hơn) có thể đứng trước tính từ, phó từ hoặc nhóm từ: *Her appointment was a significant, (al)though/ albeit temporary success*: *Sự bổ nhiệm bà ta là một thắng lợi có ý nghĩa, tuy/ nhưng là tạm thời.* o *He performed the task well, (al)though/ albeit slowly*: *Anh ta làm việc tốt, tuy rằng có chậm chạp.*

al.ti.meter /'æltimi.tə(r); *US* ˌæl'timətər/ *n* dụng cụ dùng đặc biệt trong máy bay để chỉ độ cao trên mực nước biển; **đồng hồ đo độ cao.**

al.ti.tude /'æltitju:d: *US* -tu:d/ *n* 1 độ cao so với mặt biển: *What is the altitude of this village?*: *Làng này ở độ cao bao nhiêu?.* o *We are flying at an altitude of 20000 feet*: *Chúng ta đang bay ở độ cao 20.000 phít.* o [attrib] *altitude sickness*: *say vì độ cao.* 2 (thường *pl*) nơi hoặc vùng cao so với mặt biển: *It is difficult to breathe at these altitudes*: *Ở các vùng cao này thấy khó thở.* 3 khoảng cách của một tinh tú hoặc một hành tinh ở phía trên đường chân trời, được đo bằng độ như đo một góc.

alto /'æltəʊ/ *n* (*pl* ~ **s**) *(nhạc)* 1 (ca sĩ có một) giọng cao nhất của nam giới đã trưởng thành; **giọng nam cao.** 2 = CONTRALTO; **giọng nữ trầm.** 3 phần viết cho giọng nam cao. 4 nhạc cụ dùng cho bè hai cao nhất trong nhóm: *an alto-saxophone*: *kèn antô - xacxô.*

al.to.gether /ˌɔ:ltə'geðə(r)/ *adv* 1 hoàn toàn, đầy đủ: *I don't altogether agree with you*: *Tôi không hoàn toàn nhất trí với anh.* o *I am not altogether happy about the decision*: *Tôi không lấy gì làm vui lắm về quyết định này.* 2 bao gồm tất cả: *You owe me £68.03 altogether*: *Anh nợ tôi tất cả là 68.03 pao.* 3 xem xét mọi việc; tổng quát; **nói chung; nhìn chung**: *The weather was bad and the food dreadful. Altogether the holiday was very disappointing.*: *Thời tiết xấu mà thức ăn thì kinh tởm. Nói chung là cái ngày nghỉ này rất chán.*

▷ **al.to.gether** *n* (idm) **in the alto'gether** *(infml)* không có quần áo; trần truồng.

al.tru.ism /'æltru:izəm/ *n*[U] nguyên tắc coi trọng phúc lợi và hạnh phúc người khác hơn của mình; không ích kỷ; **lòng vị tha.** Cf EGOISM 2.

▷ **al.tru.ist** /'æltru:ist/ *n* người vị tha.

al.tru.istic /ˌæltru:'istik/ *adj.* **al.tru.ic.ally** /-kli/ *adv.*

alum /'æləm/ *n* [U] muối mỏ trắng dùng trong y học và trong công nghệ nhuộm; **phèn.**

alu.mi.nium /ˌæljʊ'miniəm/ (*US* **alu.mi.num** /ə'lu:minəm/) *n* [U] chất kim loại; nguyên tố hóa học nhẹ như bạc, không bị xỉn bởi không khí, dùng nguyên chất hoặc hợp kim làm đồ dùng nấu ăn, thiết bị điện, v.v; **nhôm.** [attrib] *aluminium foil*: *lá nhôm*, thí dụ dùng để bọc thức ăn.

alumna /ə'lʌmnə/ *n* (*pl* **-nae** /-ni:/) *(US)* nguyên nữ sinh trường phổ thông, trường cao đẳng hoặc trường đại học.

alum.nus /ə'lʌmnəs/ *n* (*pl* **-ni** /-nai/) (*US*) nguyên nam sinh trường phổ thông, trường cao đẳng và trường đại học.

al.ve.olar /ˌæl'viələ (r), ˌælvi'əʊlə(r)/ *adj, n (ngữ)* (thuộc, một) phụ âm khi phát âm để lưỡi ở chân sau hàm răng cửa trên, thí dụ /t/ hoặc /d/; **âm răng.**

al.ways /'ɔ:lweiz/ *adv* 1 trong mọi lúc; không ngoại trừ; **lúc nào cũng; bao giờ cũng**: *I always think of her in that dress*: *Lúc nào tôi cũng nghĩ về cô ta trong bộ đồ đó.* o *He nearly always wears a bow tie: Anh ta gần như lúc nào cũng cài chiếc nơ con bướm.* o *She has always loved gardening*: *Chị ấy lúc nào cũng thích làm vườn.* 2 lặp đi lặp lại thường xuyên; **luôn luôn; đều đặn**: *The postman always calls at 7.30*: *Người đưa thư thường gọi vào lúc 7g30.* o *We're nearly always at church on Sundays.*: *Chúng tôi gần như thường xuyên đến nhà thờ vào những ngày chủ nhật.* 3 thường đi với các thời tiếp diễn; lặp đi lặp lại; luôn luôn: *He was always asking for money.*: *Nó luôn luôn đòi tiền.* o *Why are you always biting your nails?*: *Vì sao cô cứ luôn luôn cắn móng tay thế?* 4 (đi với *can/ could*) nếu thiếu thứ khác; dù thế nào chăng nữa: *You could always use a dictionary*: *Dù sao anh cũng có thể sử dụng từ điển.* o *They can always go to bank if they need more money*: *Họ vẫn có thể tới ngân hàng nếu họ thiếu tiền.* 5 (idm) **always supposing (that)**... nếu một điều kiện đặc biệt được thực hiện đầy đủ: *I'm going to university, always supposing I pass my exams*: *Tôi sẽ vào đại học; nếu giả dụ là tôi thi đỗ.* **as 'always** theo một cách mong muốn vì điều đó thường xảy ra như thế: *As always he was late and had to run to catch the bus*: *Như thường lệ anh ta bị muộn giờ và phải chạy cho kịp chuyến xe buýt.*

am ⇨ BE.

AM /ˌei 'em/ *abbr* 1 *(radio)* sự điều biến biên độ; **sóng trung AM.** Cf FM 2. 2 *(US)* cao học văn chương.

am (*US* **AM**) /ˌei 'em/ *abbr* trước buổi trưa (*Latin* ante meridiem): *at 10 am*: *10 giờ sáng*, tức là trong buổi sáng. Cf PM.

am.al.gam /ə'mælgəm/ *n* 1 [U] hợp chất thủy ngân với kim loại khác; **hỗn hợp**: *The dentist used amalgam to fill my teeth*: *Bác sĩ nha khoa dùng chất hỗn hợp để trám răng cho tôi.* 2 [C] sự pha trộn hoặc sự trộn lẫn: *a subtle amalgam of spices*: *một cách pha trộn gia vị rất tinh tế.*

am.al.gam.ate /ə'mælgəmeit/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sb/sth) (with sb/sth)** (làm cho người hoặc vật) hợp nhất hoặc liên kết với nhau: *Our local brewery has amalgamated with another firm*: *Nhà máy bia địa phương chúng tôi liên kết với một hãng khác.* o *The boys' and girls' schools have (been) amalgamated to form a new comprehensive*: *Trường con trai và trường con gái đã hợp nhất lại thành một trường*

hỗn hợp mới.

▷ **am.al.gama.tion** /əˌmælgəˈmeiʃn/ *n* (a) [U] pha trộn hoặc trộn lẫn: *Amalgamation was the only alternative to going bankrupt*: *Sự hợp nhất là cách duy nhất để tránh khỏi phá sản.* (b) [C] cuộc hợp nhất: *We've seen two amalgamations in one week*: *Chúng tôi đã chứng kiến hai cuộc hợp nhất trong một tuần.*

am.anu.en.sis /əˌmænjuˈensis/ *n* (*pl* **-ses** /-si:z/) *(dated or fml)* người ghi chép lại những điều người khác đọc hoặc sao chép những điều người khác đã viết; **thư ký**.

amass /əˈmæs/ *v* [Tn] tập hợp hoặc thu thập (cái gì) (sth), đặc biệt với số lượng lớn; **tích lũy**: *amass a fortune*: *tích lũy một gia tài* ○ *They amassed enough evidence to convict him on six charges*: *Họ tập hợp đủ chứng cớ để buộc cho hắn sáu tội.*

ama.teur /ˈæmətə(r)/ *n* 1 người chơi một môn thể thao hoặc môn nghệ thuật không nhằm kiếm tiền; **người chơi tài tử; nghiệp dư**: *The tournament is open to amateurs as well as professionals*: *Cuộc thi đấu được tổ chức cho những người chơi nghiệp dư cũng như các đấu thủ chuyên nghiệp.* ○ *Although he's only an amateur he's a first-class player*: *Mặc dù chỉ chơi nghiệp dư, anh ấy vẫn là một đấu thủ thượng đẳng.* ○ [attrib] *an amateur photographer, golfer, boxer, etc*: *một nhà nhiếp ảnh, một người chơi gôn, một đấu thủ quyền anh nghiệp dư v.v.* ○ *amateur dramatics, wrestling, etc.*: *sân khấu, môn đấu vật nghiệp dư v.v.* Cf PROFESSIONAL *n.* 2 *(usu derog)* người vụng về hoặc không có kinh nghiệm trong một hoạt động: *I shouldn't employ them — they're just a bunch of amateurs*: *Giá phải tôi thì tôi không tuyển dụng họ — họ chỉ là một lũ tài tử.*

▷ **ama.teur.ish** /ˈæmətəriʃ/ *adj* (thường *derog*) tài tử, không có tay nghề. **ama.teur.ishly** /ˈæmətəriʃli/ *adv.* **ama.teur.ism** /ˈæmətərizəm/ *n* [U].

am.at.ory /ˈæmətəri; *US* -tɔ:ri/ *adj* (*fml or joc*) liên quan đến hoặc do tình yêu nhục dục gợi hứng: *amatory literature, adventures*: *văn chương, những cuộc phiêu lưu tình dục.*

am.aze /əˈmeiz/ *v* [Tn esp passive] làm cho (ai) rất ngạc nhiên hoặc lạ lùng; làm sửng sốt; kinh ngạc: *He amazed everyone by passing his driving test*: *Anh ấy làm mọi người ngạc nhiên vì đỗ bằng lái xe* ○ *We were amazed at/by the change in his appearance*: *Chúng tôi hết sức lạ lùng vì sự thay đổi vẻ bề ngoài của anh ta.* ○ *She was amazed/ It amazed her that he was still alive*: *Chị ấy lấy làm lạ sao anh ta vẫn còn sống.* ▷ **amaze.ment** *n* [U]: *He looked at me in amazement*: *Anh ấy kinh ngạc nhìn tôi.* ○ *I heard with amazement that...*: *Tôi đã nghe được với vẻ kinh ngạc là...* **amaz.ing** *adj (usu approv)*: *an amazing speed, player, feat*: *một tốc độ, một đấu thủ, một chiến tích kinh hoàng.* ○ *I find it amazing that you can't swim.*: *Tôi lấy làm kinh ngạc là anh không biết bơi.* **amaz.ingly** *adv*: *She's amazingly clever.*: *Chị ấy thông minh lạ lùng.*

am.azon /ˈæməzən; *US* -zɒn/ *n*1 người đàn bà cao lớn và khỏe mạnh như lực sĩ. 2 **Amazon** (trong thần thoại Hy Lạp) một giống người chỉ gồm có đàn bà, rất thiện chiến; **nữ tướng**. ▷ **ama.zo.nian** /ˌæməˈzəʊniən/ *adj.*

am.bas.sador /æmˈbæsədə(r)/ *n* 1 nhà ngoại giao của một nước này cử sang nước khác làm đại diện thường trú hoặc trong một phái bộ đặc biệt; **đại sứ**: *the British Ambassador to Greece*: *đại sứ Anh ở Hy Lạp.* Cf CONSUL 1, HIGH COMMISSIONER (HIGH'). 2 đại diện hoặc phái viên được ủy quyền.

▷ **am.bas.sad.orial** /æmˌbæsəˈdɔ:riəl/ *adj.*

am.bas.sad.ress /æmˈbæsədris/ *n* 1 nữ đại sứ. 2 vợ ngài đại sứ; đại sứ phu nhân.

□ **ambassador-at-large** *n* (*pl* **-dors-at-large**) *(esp US)* đại sứ ở nhiều nước; thường là trong một nhiệm vụ đặc biệt; **đại sứ lưu động**.

am.ber /ˈæmbə(r)/ *n*1 [U] (a) loại nhựa cứng màu vàng nâu nhạt dùng để trang sức hoặc trong nghề làm đồ nữ trang; **hổ phách**: [attrib] *an amber necklace*: *vòng cổ bằng hổ phách.* (b) màu của loại nhựa đó. 2 [C] đèn giao thông màu vàng đặt ở giữa đèn đỏ và đèn xanh.

am.ber.gris /ˈæmbəgri:s; *US* -gris/ *n* [U] chất keo thường thấy trong ruột loài cá voi và thấy nổi ở miền biển nhiệt đới; dùng làm chất lưu hương; **long diên hương**.

ambi- *comb form* có nghĩa là cả hai hoặc hai; **lưỡng; song**: *ambidextrous*: *thuận cả hai tay* ○ *ambivalent*: *lưỡng trị, nước đôi.*

am.bi.dex.trous /ˌæmbiˈdekstrəs/ *adj* làm được bằng tay trái và tay phải cùng khéo như nhau; **thuận cả hai tay**.

am.bi.ence (cũng **am.bi.ance**) /ˈæmbiəns/ *n* **môi trường; không khí của một địa điểm**: *We've tried to create the ambience of a French bistro.*: *Chúng tôi đã cố tìm cách tạo ra không khí của một quán rượu Pháp.*

am.bi.ent /ˈæmbiənt/ *adj* [attrib] *(fml)* (về không khí, v.v) ở bốn phía; bao quanh.

am.bi.gu.ity /ˌæmbiˈgju:əti/ *n* (a) [U] có nhiều hơn một nghĩa; **sự mơ hồ; tính lưỡng nghĩa**: *Much British humour depends on ambiguity*: *Nhiều chuyện hài hước của Anh dựa trên tính lưỡng nghĩa của ngôn từ.* (b) [C] câu hay đoạn văn có thể hiểu theo hai nghĩa: *She was quick to notice the ambiguities in the article*: *Chị ấy nhanh chóng nhận ra những chỗ có ý nghĩa nước đôi trong bài báo.*

am.big.uous /ˌæmˈbigjʊəs/ *adj* 1 có nhiều hơn một nghĩa có thể hiểu; **lưỡng nghĩa; mơ hồ**: *'Look at those pretty little girls' dresses' is ambiguous, because it is not clear whether the girls or the dresses are pretty'*: Câu dẫn trên là lưỡng nghĩa (mơ hồ) vì có thể hiểu hai cách: hoặc *"Hãy nhìn những chiếc áo của mấy cô bé xinh đẹp kia"* hay *"Hãy nhìn những chiếc áo xinh đẹp của các cô gái kia"*. 2 không chắc chắn về nghĩa hoặc ý định; **khó hiểu; mơ hồ**: *an ambiguous smile, glance, gesture, etc*: *một nụ cười, một cái liếc mắt, một điệu bộ, vv khó hiểu.*

am.big.uously *adv.* **am.big.uous.ness** *n* [U].

am.bit /ˈæmbit/ *n* [sing] giới hạn, phạm vi hoặc qui mô (của thế lực, quyền hạn, v.v); **ranh giới**.

am.bi.tion /æmˈbiʃn/ *n* ~ (**to be/do sth**) 1(a) [U, C] mong muốn mạnh mẽ để đạt cái gì; **tham vọng**: *filled with ambition to become famous, rich, powerful, etc*: *đầy tham vọng trở thành nổi tiếng, giàu có, quyền uy, v.v.* (b) [C] mong muốn đặc biệt thuộc loại đó: *have great ambitions*: *có tham vọng lớn.* 2 [C] mục tiêu của tham vọng đó: *achieve/ realize/ fulfil one's ambitions*: *đạt được/ thực hiện/ hoàn thành tham vọng của mình.*

am.bi.tious /æmˈbiʃəs/ *adj* 1 ~ (**to be/do sth**); ~ (**for sth**) có nhiều tham vọng nhất là về sự thành đạt hoặc tiền tài: *an ambitious young manager*: *một người quản lý trẻ nhiều tham vọng.* ○ *ambitious to succeed in life*: *có nhiều tham vọng thành công trong cuộc đời.* ○ *ambitious for one's children.*: *có nhiều tham vọng về con cái.* 2 tỏ ra hoặc đòi hỏi tham vọng: *ambitious plans to complete the project ahead of schedule*: *những kế hoạch đầy tham vọng nhằm hoàn thành dự án trước lịch trình.* ▷ **am.bi.tiously** *adv.*

am.bi.val.ent /æm'bivələnt/ *adj* có hoặc tỏ ra có những tình cảm lẫn lộn về một vật, người hoặc tình thế: **hai chiều; nước đôi**: *an ambivalent attitude towards one's best friend's wife*: *một thái độ nước đôi đối với vợ người bạn tốt nhất của mình.* ▷ **am.bi.val.ence** *n* [U]. **am.bi.val.ently** *adv.*

amble /'æmbl/ *v* [I, Ipr, Ip] 1 (thuộc về người) cưỡi ngựa hoặc đi bộ với bước chân chậm, nhàn nhã; **chậm chạp; thong thả**: *He came ambling down the road*: *Anh ta bước thong thả xuống đường.* ○ *We ambled along for miles*: *Chúng tôi ung dung đi trên nhiều dặm đường.* 2 (về ngựa) chạy chậm, nhấc đồng thời hai chân cùng một phía; **đi nước kiệu.**

▷ **amble** *n* [sing] bước đi chậm, một cách nhàn nhã: *walk at an amble*: *bước một cách nhàn nhã.*

am.bro.sia /æm'brəʊziə; *US* -əʊʒə/ *n* [U] 1 (trong thần thoại Hy Lạp) thức ăn của chư thần. Cf NECTAR 2. 2 một vật nếm hoặc ngửi thấy ngon; **cao lương mỹ vị.**

am.bu.lance /'æmbjʊləns/ *n* xe có trang bị để chuyển người ốm hoặc bị nạn đến bệnh viện, vv; **xe cứu thương; xe cấp cứu.**

am.bush /'æmbʊʃ/ *n* 1 [U] (thuộc quân đội, cảnh sát, vv) chờ đợi trong chỗ nấp để thực hiện tấn công bất ngờ; **cuộc mai phục; cuộc phục kích**: *lie/wait in ambush*: *nằm/ chờ phục kích.* 2 [C] (a) cuộc tấn công bất ngờ từ nơi ẩn nấp: *They laid an ambush for the enemy patrol*: *Họ bố trí một trận phục kích đội tuần tra của địch.* (b) người thực hiện một cuộc tấn công như vậy; **quân phục kích.** (c) nơi mà cuộc phục kích được thực hiện; **nơi phục kích.**

▷ **am.bush** *v* [Tn] thực hiện cuộc tấn công bất ngờ vào (ai) từ một nơi ẩn nấp; **phục kích**: *ambush an enemy patrol.*: *phục kích đội tuần tra địch.*

ameba *(US)* = AMOEBA.

ameli.or.ate /ə'mi:liəreit/ *v* [I,Tn] *(fml)* (gây ra cái gì để) trở thành tốt hơn; cải thiện: *ameliorate conditions, circumstances, living standards, etc*: *cải thiện điều kiện, hoàn cảnh, mức sống, v.v.* ▷ **ameli.ora.tion** /ə,mi:liə'reiʃn/ *n* [U].

amen /ɑ:'men, ei'men/ *interj, n* (thường dùng nhất là ở cuối bài cầu nguyện hoặc thánh ca) cầu mong được như thế; **Amen**: *The choir sang the amens beautifully*: *Dàn đồng ca hát các đoạn amen rất hay.* ○ *Amen to that*: cầu cho như vậy. *Amen*, tức là tôi chắc chắn đồng ý với điều đó.

amen.able /ə'mi:nəbl/ *adj* 1 ~ (to **sth**) (về người) mong muốn chịu ảnh hưởng hoặc được (cái gì) điều khiển; **tuân theo; phục tùng**: *amenable to kindness, advice, reason*: *tuân theo lòng tốt; lời khuyên, lẽ phải.* ○ *I find him amenable to argument*: *Tôi thấy nó phục tùng các lý lẽ.* ○ 2 ~ to **sth** (a) (về người) chịu uy quyền của cái gì; **tuân theo**: *amenable to the law*: *tuân theo luật pháp.* (b) (về trường hợp, tình huống, v.v) cái có thể kiểm nghiệm được bằng cái gì: *This case is not amenable to the normal rules*: *Trường hợp này không thể kiểm nghiệm theo các qui luật thông thường.*

amend /ə'mend/ *v* 1 [Tn] sửa chữa một sai lầm trong (cái gì); làm một cải tiến nhỏ trong; thay đổi chút ít; **sửa đổi; bổ sung**: *amend a document, proposal, law*: *bổ sung một tài liệu, một đề nghị; một đạo luật.* 2 [I, Tn] *(fml)* (tạo ra cái gì để) trở nên tốt hơn; trau dồi; **sửa đổi**: *You must amend your behaviour*: *Anh cần phải sửa đổi cách cư xử.*

▷ **amend.ment** *n* 1 [C] ~ (to **sth**) sửa đổi nhỏ hay bổ sung vào một tài liệu, vv: *Parliament debated several amendments to the bill*: *Nghị viện đã thảo luận nhiều điểm sửa đổi sẽ đưa vào dự luật.* 2 [U] sửa đổi: *passed without amendment*: *thông qua không có sửa đổi.*

amends /ə'mendz/ *n* [pl] *(idm)* **make amends (to sb) (for sth)** đền bù cho ai (về một lời lăng mạ hoặc sự tổn hại trong quá khứ); **bồi thường**: *How can I ever make amends for ruining their party?*: *Làm sao tôi có thể đền bù vì đã làm hỏng cuộc liên hoan của họ?*

amen.ity /ə'mi:nəti, cũng ə'menəti/ *n* 1 [C thường *pl*] đặc điểm hoặc điều kiện thuận lợi của một nơi làm cho cuộc sống ở đó dễ dàng và thích thú; **thú vui; tiện nghi**: *People who retire to the country often miss the amenities of a town.*: *Những người lui về ở nông thôn thường thiếu những thú vui của thành phố,* tức là các thư viện, rạp chiếu bóng, v.v ○ *A sauna in the hotel would be a useful amenity*: *Nếu có nhà tắm hơi trong khách sạn thì đó sẽ là một cái thú hữu ích.* 2 [U] *(fml)* sự dễ chịu; sự thú vị: *He immediately noticed the amenity of his new surroundings*: *Nó nhận thấy ngay sự dễ chịu của môi trường mới.*

Am.er.ican /ə'merikən/ *adj* (thuộc) Bắc hoặc Nam Mỹ, nhất là Hoa Kỳ.

▷ **Am.er.ican** *n* 1 người Châu Mỹ. 2 công dân của Hoa Kỳ. 3 (cũng **American English**) tiếng Anh nói ở Hoa Kỳ.

Am.er.ic.an.ism *n* từ hoặc cụm từ được dùng trong tiếng Anh nói ở Hoa Kỳ nhưng không dùng trong tiếng Anh chuẩn ở Anh; **từ ngữ đặc Mỹ.**

Am.er.ic.an.ize, -ise *v* [Tn] làm cho (ai/ cái gì) có tính chất Mỹ; **Mỹ hóa.**

□ **American 'football** môn chơi bóng của Mỹ giống như *rugby* giữa hai đội, mỗi đội 11 cầu thủ, chuyền cho nhau một quả bóng hình bầu dục và ôm bóng chạy lên phía đối phương; **bóng bầu dục Mỹ.**

American 'Indian (cũng **Amerindian**) thổ dân của châu Mỹ; **người da đỏ; người Anh-điêng.**

A'merican plan *(US)* chế độ trả tiền khách sạn bao gồm tiền buồng, các bữa ăn và dịch vụ.

Am.er.in.dian /ˌæmə'rindiən/ *n* = AMERICAN INDIAN (AMERICAN).

ameth.yst /'æmiθist/ *n* [C, U] đá quí màu tía hoặc tím; **ametit; thạch anh tím**: [attrib] *an amethyst bracelet*: *một chiếc vòng tay bằng thạch anh tím.*

ami.able /'eimiəbl/ *adj* tỏ ra và gây thân thiện; dễ thương và thuần hậu; **tử tế; đáng yêu; hòa nhã**: *an amiable character, mood, conversation*: *một tính nết, tâm thế, cuộc trò chuyện hòa nhã.* ▷ **ami.ab.il.ity** /ˌeimiə'biləti/ *n* [U]. **ami.ably** *adv.*

am.ic.able /'æmikəbl/ *adj* tỏ ra thân ái; không thù địch; **thân tình; thân thiện**: *An amicable settlement was reached*: *Đã đạt được một sự hòa giải chân tình.* ▷ **am.ic.ab.ity** /ˌæmikə'biləti/ *n* [U]. **am.ic.ably** *adv*: *They lived together amicably for several years*: *Họ sống thân ái với nhau trong nhiều năm.*

amid /ə'mid/ (cũng **amidst** /ə'midst/) *prep (dated or fml)* ở giữa (cái gì); **giữa**: *Amid all the rush and confusion she forgot to say goodbye*: *Giữa tất cả sự vội vàng và lộn xộn ấy, cô ta quên cả chào từ biệt.*

amid.ships /ə'midʃips/ (cũng **mid.ships**) *adv* ở giữa mũi và đuôi một con tàu: *go/ stand amidships*: *đi/ đứng ở giữa tàu* ○ *You'll find your cabin amidships*: *Ông sẽ tìm thấy buồng của ông ở khoảng giữa tàu.*

amino acid /əˌmi:nəʊ 'æsid/ *(hóa)* một trong nhiều hợp chất hữu cơ trong protein; **axit amin.**

amir = EMIR.

amiss /ə'mis/ *adj* [pred], *adv (dated)* 1 (một cách) sai, không thích hợp: *Something seems to be amiss — can I help?*: *Hình như có cái gì không ổn — tôi có thể giúp gì được không?.* 2 (idm) **(not) come/go a'miss (not)** không phải lúc hoặc không phù hợp: *A new*

pair of shoes wouldn't come amiss: *Một đôi giầy mới lúc này thì không phải là không hợp thời.* **take sth a'miss** bị xúc phạm, khó chịu bởi cái gì: *Wouldn't she take it amiss if I offered to help?*: *Nếu tôi đề nghị giúp đỡ, liệu cô ấy có phật ý không?.*

am.ity /'æməti/ *n* [U] quan hệ thân thiện giữa người hoặc nước này với người nước khác: *live in amity with one's neighbours*: *sống trong tình thân thiện với hàng xóm.*

am.meter /'æmitə(r)/ *n* dụng cụ đo dòng điện bằng đơn vị ampe; **ampe kế.**

ammo.nia /ə'məuniə/ *n* [U] 1 khí không màu sắc, mùi rất hăng, dùng trong các tủ lạnh và để làm chất nổ; **amoniac.** 2 (cũng **liquid ammonia**) dung dịch pha khí đó với nước, dùng để tẩy rửa; **dung dịch amoniac.**

am.mon.ite /'æmənait/ *n* vỏ ốc hóa đá, hình xoắn; **con cúc.**

am.mu.ni.tion /ˌæmjʊ'niʃn/ *n* [U] 1 dự trữ đạn, bom, lựu đạn, vv để ném hoặc dùng vũ khí bắn đi; **đạn dược**: *They had to meet the attack with very little ammunition*: *Họ phải chống lại cuộc tấn công với rất ít đạn dược.* 2 *(fig)* sự việc và lý lẽ dùng để tìm cách giành phần thắng trong một cuộc tranh cãi: *This letter gave her all the ammunition she needed*: *Bức thư này đã cung cấp cho bà tất cả những lý lẽ mà bà đang cần.*

am.ne.sia /æm'ni:ziə; *US* -'ni:ʒə/ *n* [U] mất trí nhớ một phần hoặc hoàn toàn; **chứng quên.**

am.nesty /'æmnəsti/ *n* tha tội, nhất là những tội chống lại nhà nước; **ân xá**: *An amnesty has been declared*: *Lệnh ân xá đã được tuyên bố.* o *The rebels returned home under a general amnesty*: *Những người nổi loạn đã trở về nhà do có lệnh tổng ân xá.*

amoeba (*US* **ameba**) /ə'mi:bə/ *n* (*pl* ~**s** or ~**e** /-bi:/) sinh vật rất nhỏ chỉ có một tế bào ở trong nước và đất, luôn luôn thay đổi hình dạng; **amip.** ▷ **amoebic** /ə'mi:bik/ *adj* (thuộc) amíp hoặc do amíp gây ra: *amoebic dysentery*: *bệnh lỵ amip.*

amok /ə'mɒk/ (cũng **amuck** /ə'mʌk/) *adv* (idm) **run amok** chạy lung tung trong một trạng thái điên loạn, cuồng giận: *The tiger escaped from the zoo and ran amok for hours*: *Con hổ đã xổng ra khỏi vườn thú và lồng lên chạy như điên hàng mấy tiếng đồng hồ.*

among /ə'mʌŋ/ (cũng **amongst** /ə'mʌŋst/) *prep* (tiếp theo sau là một *dt* số nhiều hoặc một *đt* hoặc một nhóm *dt*): 1 bị vây quanh bởi (ai/ cái gì); **giữa**: *work among the poor, the sick, the elderly, etc*: *làm việc giữa những người nghèo, người đau ốm, người có tuổi, v.v* o *He found it amongst a pile of old books*: *Nó đã tìm thấy cái đó giữa một đống sách cũ.* 2 trong số (những cái gì); bao gồm trong: *I was among the last to leave*: *Tôi ở trong số những người ra về cuối cùng* o *Among those present were the Prime Minister and her husband*: *Trong số những người có mặt, có bà thủ tướng và chồng bà ta.* o *He was only one amongst many who needed help*: *Nó chỉ là một trong số nhiều người cần được giúp đỡ.* 3 (chia phần) cho mỗi thành viên của (một nhóm): *distribute the books among the class*: *phân phát sách trong lớp.* 4 giữa (với nhau): *Politicians are always arguing amongst themselves*: *Các chính trị gia luôn luôn tranh luận với nhau.* o *(tục ngữ) There is honour among thieves*: *Giữa kẻ cắp với nhau cũng có danh dự.*

CÁCH DÙNG: 1 **Among** được dùng để nói về những người hoặc vật được xem như một nhóm: *Share out the books among the class*: *Phân phối sách cho cả lớp.* o *They talked among themselves while they waited*: *Họ trò chuyện với nhau trong khi chờ đợi.* o *standing among the crowd at the football match*: *đứng giữa đám đông trong trận bóng đá.* 2 **Between** được dùng khi nói về người hoặc vật có số lượng là hai hoặc nhiều hơn hai được xem xét theo từng đơn vị: *one book between two (pupils)*: *Một cuốn sách cho hai (học sinh).* o *She divided her possessions equally between her four children*: *Bà ta chia đều tài sản của mình cho bốn đứa con.* o *They hung flags across the street between the houses*: *Người ta treo cờ ngang qua phố giữa các ngôi nhà.* o *There's a lot of disagreement between the two main political parties on this issue*: *Có rất nhiều sự bất đồng giữa hai chính đảng chủ yếu về vấn đề này.* (So sánh: *There's a lot of disagreement among politicians on this issue*: *Có rất nhiều sự bất đồng giữa các chính khách về vấn đề này*.

amoral /ˌei'mɒrəl; *US* ˌei'mɔ:rəl/ *adj* không dựa vào các tiêu chuẩn đạo đức; không theo các qui tắc luân lý; **vô luân.** Cf IMMORAL.

am.or.ous /'æmərəs/ *adj* sẵn sàng bày tỏ hoặc cảm thấy có tình yêu; liên quan đến tình yêu (nhất là tình dục); **si tình; đa tình**: *amorous looks, letters, poetry, experiences*: *những cái nhìn, bức thư, thơ; kinh nghiệm yêu đương.* o *He became quite amorous at the office party*: *Nó đã trở nên rất si tình tại cuộc liên hoan của cơ quan.* ▷ **am.or.ously** *adv*: *gazing amorously into her eyes*: *nhìn chằm chằm vào mắt cô ta một cách say đắm.* **am.or.ous.ness** *n* [U]: *a reputation for amorousness*: *nổi tiếng về tính đa tình.*

amorph.ous /ə'mɔ:fəs/ *adj* [thường attrib] không có hình thù hoặc hình thức rõ ràng; không có tổ chức; **vô hình thù**: *amorphous blobs of paint*: *những đốm sơn không ra hình dạng gì cả.* o *an amorphous collection of jumpers and socks*: *một mớ áo ngoài và bít tất hỗn độn.*

amor.tize -ise /ə'mɔ:taiz; *US* 'æmərtaiz/ *v* [Tn] *(luật)* trả hết (một món nợ) bằng những khoản trả đều đặn vào một quĩ đặc biệt; **trả nợ dần.** ▷ **amort.iza.tion, -isation** /əˌmɔ:ti'zeiʃn; *US* ˌæmərti-/ *n* [U].

amount /ə'maunt/ *v* [Ipr] ~ **to sth** 1 cộng lại lên tới hoặc tổng số lên tới cái gì: *The cost amounted to £250*: *Phí tổn lên tới 250 pao.* o *Our information doesn't amount to much*: *Thông tin của chúng tôi lượng không nhiều lắm.* 2 bằng hoặc tương đương với cái gì; **rốt cuộc là**: *It all amounts to a lot of hard work*: *Rốt cuộc là sẽ có rất nhiều công việc vất vả.* o *What you say amounts to a direct accusation*: *Những điều ông nói chung quy là một lời buộc tội trực tiếp.* 3 (idm) **amount to/come to/be the same thing** ⇨ SAME[1].

▷ **amount** *n* ~ **(of sth)** (nhất là dùng với [U] *dt*) 1 tổng số hoặc tổng giá trị: *a bill for the full amount một hóa đơn tính tổng số tiền.* o *Can you really afford this amount?*: *Có thật là anh có thể cung ứng ngần này không?.* 2 số lượng: *a large amount of work, money, furniture*: *một số lượng lớn công việc, tiền, đồ đạc* o *Food was provided in varying amounts*: *Lương thực được cung cấp với những số lượng mỗi lúc một khác.* o *No amount of encouragement would make him jump*: *Khuyến khích nhiều đến đâu cũng không làm cho nó nhảy.* 3 (idm) **any amount of sth** một số lượng lớn của cái gì: *He can get any amount of help*: *Nó muốn được giúp đỡ nhiều đến đâu cũng có thể được.*

amour /ə'muə(r)/ *n (joc or rhet)* chuyện tình (nhất là bí mật): *Have you heard about his latest amour?*: *Anh đã nghe nói về cuộc tình mới đây nhất của nó chưa?.*

amour propre /ˌæmuə 'prɒprə/ *(tiếng Pháp)* lòng tự ái: *Try not to offend his amour propre*: *Hãy cố gắng*

đừng xúc phạm đến lòng tự ái của nó.

amp /æmp/ *n (infml)* = AMPERE.

am.pere /'æmpeə(r); *US* 'æmpiər/ (cũng **amp**) *n* (*abbr* **A**). đơn vị đo dòng điện: *ampe.*

▷ **am.per.age** /'æmpəridʒ/ *n* [U] Cường độ của dòng điện đo bằng ampe.

am.per.sand /'æmpəsænd/ *n* ký hiệu (&) có nghĩa là 'và': *Ampersands are often used in names of companies, eg Brown & Watkins: Ký hiệu & thường được dùng trong tên các công ty, thí dụ Brown & Watkins.*

am.phet.amine /æm'fetəmi:n/ *n* [C, U] *y.* (một trong nhiều loại) thuốc tổng hợp, đặc biệt dùng làm chất kích thích.

amphi- *comb form* 1 cả hai, thuộc hai loại: *amphibian: lưỡng cư (vừa ở cạn vừa ở nước).* 2 vòng quanh: *amphitheatre: giảng đường.*

am.phi.bian /æm'fibiən/ *n* 1 động vật có thể sống cả ở trên cạn lẫn dưới nước; **động vật lưỡng cư**: *Frogs and newts are amphibians: Ếch và sa giông là những động vật lưỡng cư.* 2 máy bay có thể cất cánh hoặc hạ cánh xuống đất liền hoặc mặt nước. 3 xe có thể chạy được trên đất liền hoặc trên nước; **xe lội nước.**

am.phi.bi.ous /æm'fibiəs/ *adj* 1 sống hoặc hoạt động cả trên đất liền và dưới nước: *amphibious vehicles: xe lội nước.* 2 [usu attrib] bao gồm cả lực lượng hải quân và bộ binh: *amphibious operations: những cuộc hành binh hải lục quân.*

am.phi.theatre (*US* **-ter**) /'æmfiθiətə(r)/ *n* 1 công trình kiến trúc hình bầu dục hoặc vòng tròn, không có mái, có những dãy ghế ngồi từng bậc cao dần lên vây quanh một khoảng trống, dùng để trình diễn; **khán đài vòng cung**: *Some famous amphitheatres were built by the Romans: Người La Mã đã xây một số khán đài vòng cung nổi tiếng.* 2 cách bố trí các chỗ ngồi tương tự như thế nhưng theo hình bán nguyệt, bên trong một tòa nhà, dùng cho những buổi thuyết trình chẳng hạn; **giảng đường.** 3 khu vực bằng phẳng có núi đồi vây quanh.

ample /'æmpl/ *adj* 1 (nhiều hơn) đủ; **dư thừa**: *ample time to get to the station: thừa thì giờ đi ra ga* ○ *A small piece of cake will be ample, thank you: Một mẩu nhỏ bánh ngọt là quá đủ rồi, xin cám ơn.* ○ *£5 will be ample for my needs: 5 pao là quá đủ cho nhu cầu của tôi.* 2 phong phú, nhiều: *a man of ample strength: một người có sức khỏe dồi dào.* ○ *The director of the company receives an ample salary: Giám đốc công ty được nhận lương hậu hĩ.* 3 to lớn về quy mô; rộng rãi; rộng. *an ample bosom: một bộ ngực đồ sộ.* ○ *There's ample room for the children on the back seat: Có dư chỗ cho trẻ con trên ghế đằng sau.* ○ *The election was given ample coverage on TV: Cuộc bầu cử đã được đưa tin rộng rãi trên truyền hình.* ▷ **am-ply** /'æmpli/ *adv: amply fed, furnished, provided for, rewarded: được nuôi dưỡng, trang bị đồ đạc, cung cấp, thưởng hậu hĩ.*

amp-lify /'æmplifai/ *v* (*pt. pp* **-fied**) [Tn] 1 làm cho (cái gì) tăng lên về quy mô hoặc sức mạnh; **khuếch đại**: *amplify the sound, electric current, signal: khuếch đại âm thanh, dòng điện, tín hiệu.* 2 cộng thêm chi tiết (vào một câu chuyện v.v); làm cho đầy đủ hơn: *We must ask you to amplify your statement: Chúng tôi cần yêu cầu ông nói rõ thêm nhận định của ông.*

▷ **amp.li.fica.tion** /ˌæmplifi'keiʃn/ *n* [U]. **amp.li.fier** *n* thiết bị để khuếch đại (nhất là âm thanh hoặc tín hiệu radiô); **bộ khuếch đại.**

am.pli.tude /'æmplitju:d; *US* -tu:d/ *n* [U] *(fml)* chiều rộng, độ lớn, sự dồi dào: *Sound waves are measured by their amplitude: Các sóng âm được đo bằng biên độ của chúng.*

am.poule (*US* cũng **am-pule**) /'æmpu:l/ *n (y)* ống nhỏ bịt kín chứa một chất lỏng, nhất là dùng để tiêm; **ống thuốc tiêm; ămpun.**

am.pu.tate /'æmpjʊteit/ *v* [I, Tn] cắt bỏ (một chi có bệnh hoặc bị tổn thương) bằng phẫu thuật: *Her arm is so badly injured they will have to amputate (it): Cánh tay bà ta bị tổn thương nặng đến nỗi họ phải cắt bỏ (nó) đi.* ▷ **am.pu.ta.tion** /ˌæmpjʊ'teiʃn/ *n* [U, C].

amuck = AMOK.

amu-let /ˌæmjʊlit/ *n* một đồ trang sức, v.v đeo làm bùa chống lại tai họa; **bùa.**

amuse /ə'mju:z/ *v* [Tn] 1 làm cho (ai) cười: *Everyone was amused at/by the story about the dog: Ai cũng buồn cười về câu chuyện con chó.* ○ *My funny drawings amused the children: Những bức vẽ ngộ nghĩnh của tôi làm lũ trẻ cười.* ○ *We were amused to learn that...: Chúng tôi buồn cười khi được biết rằng....* 2 làm cho thời gian qua đi một cách vui vẻ, dễ chịu (đối với ai); **tiêu khiển; giải trí**: *These toys will help to keep the baby amused: Những thứ đồ chơi này sẽ giúp cho đứa trẻ vui.* ○ *They amused themselves by looking at old photographs: Họ giải trí bằng cách xem những bức ảnh cũ.* **amuse.ment** 1 [C] cái làm cho thời gian qua đi một cách vui vẻ, dễ chịu; **trò vui; trò giải trí**: *I would never choose to watch cricket as an amusement: Tôi sẽ không đời nào chọn việc xem môn cricket làm trò giải trí.* ○ *The hotel offers its guests a wide variety of amusements: Khách sạn cung cấp cho khách rất nhiều loại giải trí.* 2 [U] tình trạng thích thú: *She could not disguise her amusement at his mistake: Cô ta không che giấu được sự thích thú của mình trước sự nhầm lẫn của anh ấy.* ○ *To my great amusement his false beard fell off: Tôi rất buồn cười khi thấy bộ râu giả của nó rớt xuống.* ○ *I only do it for amusement: Tôi làm vậy chỉ để đùa vui thôi.* **a'musement arcade** buồng hoặc phòng lớn có đặt những máy trò chơi, đút tiền vào thì máy hoạt động. **a'musement park** khu vực ngoài trời có đu, vòng ngựa gỗ, phòng tập bắn v.v để vui chơi.

amus·ing *adj* gây cười, vui, ngộ nghĩnh: *an amusing story, story-teller: một câu chuyện ngộ nghĩnh, một người kể chuyện dí dỏm.* ○ *Our visits to the theatre made the holiday more amusing: Những buổi đi xem hát của chúng tôi làm cho chuyến đi nghỉ càng thêm vui vẻ.*

an ⇨ A^2.

an ⇨ -IAN.

-ana ⇨ -IANA.

ana.chron.ism /ə'nækrənizəm/ *n* 1 sai lầm đặt cái gì vào một thời kỳ lịch sử không đúng; **sai niên đại**: *It would be an anachronism to talk of Queen Victoria watching television: Tả nữ hoàng Victoria ngồi xem truyền hình là một sai lầm về niên đại.* 2 vật không đúng niên đại theo cách đó: *Modern dress is an anachronism in productions of Shakespeare's plays: Quần áo hiện đại là vật không đúng niên đại trong khi trình diễn các vở kịch của Shakespeare.* 3 người, phong tục hoặc tư tưởng được xem như lỗi thời: *The monarchy is seen by some as an anachronism in present-day society: Chế độ quân chủ bị một số người coi là lỗi thời trong xã hội ngày nay.* ▷ **ana.chron.istic** /əˌnækrə'nistik/ *adj* .

ana.conda /ˌænə'kɒndə/ *n* rắn lớn vùng nhiệt đới Nam Mỹ, thường cuộn con mồi ép cho chết; **trăn Nam Mỹ.**

an.ae.mia (*US* **ane.mia**) /ə'ni:miə/ *n* [U] *(y)* tình trạng máu thiếu hồng cầu làm người bệnh xanh xao; **bệnh thiếu máu.** ▷ **an·aemic** (*US* **an.emic**) /ə'ni:mik/ *adj* 1 mắc hoặc có triệu chứng của bệnh thiếu máu: *She looks anaemic in my opinion: Theo ý tôi, cô*

ta có vẻ thiếu máu. **2** kém sức khỏe, yếu: *an anaemic performance: một cuộc biểu diễn yếu kém.*

an.aes.the.sia /ˌænisˈθi:ziə/ (*US* **an-es-thesia** /-ˈθi:ʒə/) *n* [U] tình trạng không còn khả năng cảm thấy (đau đớn, nóng, lạnh v.v); trạng thái vô cảm, mê, tê; **sự gây mê; sự gây tê.** ▷ **an.aes.thetic** (*US* **an.es.thetic**) /ˌænisˈθetik/ *n* [C, U] chất hoặc quá trình gây mê, gây tê: *be under (an) anaesthetic: đang chịu tác dụng của thuốc gây mê.* ○ *give sb a general anaesthetic: gây mê toàn thân (cho ai),* tức là làm cho ai mất hết ý thức. ○ *a local anaesthetic for the removal of a tooth: gây tê tại chỗ để nhổ một cái răng.* —*adj* gây mê, gây tê.

an.aes.thet.ist (*US* **an.es.thet.ist**) /əˈni:sθətist/ *n* người được đào tạo để làm công việc gây mê; **người gây mê.** **an.aes.thet.ize, -ise** (*US* **an.es.thet.ize**) /əˈni:sθətaiz/ *v* [Tn] gây mê (cho ai); làm mất cảm giác. **an.aes.thet.iza.tion, -isation** (*US* **an.es.thet.iza.tion**) /əˌni:sθətaiˈzeiʃn/ *n* [U].

ana.gram /ˈænəgræm/ *n* từ hoặc cụm từ được hình thành bằng cách sắp xếp lại các chữ của một từ hoặc cụm từ khác; **phép đảo chữ cái:** *'Cart-horse' is an anagram of orchestra': 'Cart-horse' là từ đảo chữ của 'orchestra'.* ○ *This crossword is full of anagrams: trò ô chữ này đầy những từ đảo chữ cái.*

anal /ˈeinl/ *adj* thuộc hậu môn. *the anal region: vùng hậu môn.*

an.al.gesia /ˌænælˈdʒi:ziə; *US* -ʒə/ *n* [U] *(y)* tình trạng mất cảm giác đau đớn tuy vẫn tỉnh; **chứng mất cảm giác đau.** ▷ **an.al.gesic** /ˌænælˈdʒi:sik/ *adj* , *n* (có tác dụng của một) chất làm giảm đau; **thuốc giảm đau:** *Aspirin is a mild analgesic: Aspirin là một thứ thuốc giảm đau nhẹ.*

ana.log.ous /əˈnæləgəs/ *adj* ~ **(to/with sth)** hơi giống hoặc tương tự; có một sự tương tự: *The two processes are not analogous: Hai quá trình này không giống nhau.* ○ *The present crisis is analogous with the situation immediately before the war: Cuộc khủng hoảng hiện nay tương tự như tình hình ngay trước chiến tranh.* ▷ **ana.log.ously** *adv.*

ana.logue (*US* **ana.log**) /ˈænəlɒg; *US* -lɔ:g/ *n* vật giống với một vật khác: *A vegetarian gets protein not from meat but from its analogues: Người ăn chay có được protein không phải từ thịt mà từ những chất tương tự với thịt.*

□ **ˌanalogue comˈputer** máy tính sử dụng những định lượng vật lý, thí dụ điện áp, trọng lượng, độ dài v.v để thể hiện các con số: *A slide-rule is a simple analogue computer: Thước loga là một máy tính mô phỏng đơn giản.* Cf DIGITAL COMPUTER (DIGIT).

ana.logy /əˈnælədʒi/ *n* **1** [C] ~ **(between sth and sth)** sự giống nhau một phần giữa hai vật so sánh: *point to analogies between the two events: chỉ ra những sự tương đồng giữa hai sự việc.* ○ *The teacher drew an analogy between the human heart and a pump: Thầy giáo làm một sự so sánh giữa quả tim người và cái bơm.* **2** [U] ~ **(with sth)** quá trình suy luận dựa trên sự giống nhau như thế; **phép loại suy:** *My theory applies to you and by analogy to others like you: Lý thuyết của tôi thích ứng với anh và theo phép loại suy thích ứng với những người khác như anh.* **3** [U] cách từ ngữ thay đổi hình dạng vì sự giống nhau với các từ ngữ khác; **sự tương tự.**

ana.lyse (*US* **ana.lyze**) /ˈænəlaiz/ *v* [Tn] **1** chia (cái gì) thành những bộ phận của nó để nghiên cứu bản chất hoặc cấu trúc của nó; **phân tích:** *analyse the sample and identify it: phân tích mẫu và nhận dạng nó.* ○ *By analysing the parts of the sentence we learn more about English grammar: Bằng cách phân tích các bộ phận của câu, chúng ta học được nhiều hơn về ngữ pháp Anh.* **2** xem xét và giải thích (cái gì): *We must try to analyse the causes of the strike: Chúng ta phải cố gắng phân tích nguyên nhân của cuộc bãi công.* **3** = PSYCHO-ANALYSE.

ana.lysis /əˈnæləsis/ *n* (*pl* **-yses** /-əsi:z/) **1** [U, C] sự nghiên cứu cái gì bằng cách xem xét các bộ phận của nó và mối quan hệ giữa chúng với nhau; **sự phân tích:** *Textual analysis identified the author as Shakespeare: Việc phân tích văn bản đã làm cho ta nhận biết tác giả là Shakespeare.* ○ *Close analysis of sales figures shows clear regional variations: Việc phân tích kỹ các con số tiêu thụ cho thấy có những sự khác nhau rõ ràng theo vùng.* **2** [C] sự tuyên bố kết quả của việc đó: *present a detailed analysis of the situation: trình bày một bản phân tích tỉ mỉ về tình hình.* **3** [U] = PSYCHO-ANALYSIS. **4** (idm) **in the last/final analysis** sau tất cả mọi sự suy xét thích đáng: *In the final analysis I think our sympathy lies with the heroine of the play: Phân tích đến cùng, tôi nghĩ rằng thiện cảm của chúng ta hướng về nhân vật nữ chính của vở kịch.* ▷ **ana.lytic** /ˌænəˈlitik/, **ana.lyt.ical** /-kl/ *adjs* thuộc hoặc dùng phép phân tích. **ana.lytic.ally** /-kli/ *adv.*

ana.lyst /ˈænəlist/ *n* **1** người chuyên làm phân tích (nhất là về hóa học). **2** = PSYCHO-ANALYST.

ana.paest /ˈænəpi:st/ (*US* **ana-pest** /-pest/) *n* nhịp thơ gồm hai âm ngắn hoặc không nhấn mạnh tiếp theo là một âm dài hoặc nhấn mạnh; **nhịp thơ anapest.** ▷ **ana-paestic** /ˌænəˈpi:stik/ (*US* **ana-pestic** /-ˈpestik/) *adj*: *"Like the leaves of the forest when summer is green" has an anapaestic rhythm: "Giống như lá trong rừng khi mùa hè xanh rờn" câu thơ này có một nhịp điệu anapest.*

ana.phora /əˈnæfərə/ *n* [U] *(ngữ)* cách dùng một từ để nhắc lại hoặc thay một từ đã dùng trước đó, thí dụ *do* trong *If you don't want to iron my shirt I'll do it: Nếu em không muốn là sơ mi cho anh thì anh sẽ làm lấy;* **phép trùng lắp.** ▷ **ana-phoric** /ˌænəˈfɒrik/ *adj.*

an.ar.chy /ˈænəki/ *n* [U] **1** tình trạng không có chính phủ hoặc không có sự kiểm soát trong xã hội; tình trạng không có pháp luật, hỗn loạn; **tình trạng vô chính phủ:** *The overthrow of the regime was followed by a period of anarchy: Tiếp theo việc lật đổ chế độ cũ là một thời kỳ vô chính phủ* **2** sự lộn xộn, hỗn loạn: *In the absence of their teacher the class was in a state of anarchy: Trong khi vắng mặt thầy giáo, lớp học lâm vào tình trạng hỗn loạn.* ▷ **an.archic** /əˈnɑ:kik/, **an.arch.ical** /-ikl/ *adjs.*

an.archic /əˈnɑ:kik/, **an.arch.ical** /-ikl/ *adjs.*

an.arch.ism /ˈænəkizəm/ *n* [U] lý thuyết chính trị cho rằng phải hủy bỏ luật pháp và chính phủ; **thuyết vô chính phủ. an.arch.ist** *n* người tin vào thuyết vô chính phủ.

ana.thema /əˈnæθəmə/ *n* **1** [U, C] người hoặc vật bị căm ghét. *Racial prejudice is (an) anathema to me: Thành kiến chủng tộc là (một) điều tôi ghét cay ghét đắng.* **2** [C] tuyên bố chính thức của Giáo hội Cơ đốc rút phép thông công ai hoặc lên án cái gì là xấu; **sự rút phép thông công.** ▷ **ana.them.at.ise, -ise** /əˈnæθəmətaiz/ *v* [I, Tn] nguyền rủa (ai/ cái gì).

ana.tomy /əˈnætəmi/ *n* **1** [U] nghiên cứu khoa học cấu trúc cơ thể động vật; **khoa giải phẫu:** *We have to do anatomy next term: Học kỳ tới chúng tôi phải học giải phẫu.* **2** [C] cấu trúc cơ thể một động vật hoặc thực vật: *the anatomy of the frog: các bộ phận trong cơ thể của con ếch.* **3** [C] *(joc)* thân thể con người: *Various parts of his anatomy were clearly visible: Có thể trông*

thấy rõ ràng các bộ phận cơ thể của nó.

▷ **ana.tom.ical** /ˌænəˈtɒmɪkl/ *adj.* **ana.tom.ic.ally** /-klɪ/ *adv.*

ana.tom.ist /əˈnætəmɪst/ *n* người nghiên cứu giải phẫu; **nhà giải phẫu.**

-ance, -ence *suff* (cùng với *dgt* tạo nên *dt*): *assistance*: *sự giúp đỡ.* ○ *resemblance*: *sự giống nhau.* ○ *confidence*: *sự tin cậy.*

an.cestor /ˈænsestə(r)/ *n* 1 (*fem* **an.ces.tress** (/-trɪs/) bất cứ người nào trong số những người mà ai đó là hậu duệ, nhất là những người xa xưa hơn ông bà người này; **tổ tiên; ông bà**: *His ancestors had come to England as refugees*: *Tổ tiên ông ta xưa kia đã đến nước Anh để tị nạn.* Cf DESCENDANT (DESCEND). 2 *(fig)* hình thức ban đầu của một cái máy hoặc cấu trúc mà sau này đã được phát triển hơn lên; người đi trước; **cái báo trước**: *The ancestor of the modern bicycle was called a penny farthing*: *Tổ tiên của chiếc xe đạp hiện đại là xe đạp một bánh nhỏ một bánh to.*

▷ **an.ces.tral** /ænˈsestrəl/ *adj* thuộc về hoặc thừa hưởng của tổ tiên: *her ancestral home*: *ngôi nhà của bà ta do tổ tiên để lại.* **an.ces.try** /ˈænsestrɪ/ *n* dòng dõi tổ tiên: *a distinguished ancestry*: *một dòng dõi tổ tiên danh giá.*

an.chor /ˈæŋkə(r)/ *n* 1 thiết bị nặng bằng kim loại buộc vào một sợi dây thừng, xích v.v và dùng để, cột một chiếc tàu hoặc thuyền vào đáy biển hoặc một khí cầu với mặt đất; **mỏ neo**: *They brought the boat into the harbour and dropped (the) anchor*: *Họ đưa con thuyền vào cảng rồi bỏ neo.* 2 *(fig)* người hoặc vật đem lại sự ổn định hoặc an toàn. 3 (idm) **at 'anchor** bỏ neo đậu: *We lay at anchor outside the harbour*: *Chúng tôi bỏ neo đậu lại bên ngoài cảng.* **bring (a ship)/come to 'anchor** dừng tàu và thả neo. **cast anchor** ⇨ CAST. **ride at anchor** ⇨ RIDE[2]. **slip anchor** ⇨ SLIP[2]. **weigh anchor** ⇨ WEIGH.

▷ **an.chor** *v* [I, Tn] thả neo, làm cho (cái gì) được chắc chắn, an toàn với một cái neo: *We anchored (our boat) close to the shore*: *Chúng tôi thả neo (tàu của chúng tôi) gần bờ.*

an.chor.age /ˈæŋkərɪdʒ/ *n* 1 [C] nơi các tàu v.v có thể thả neo an toàn. 2 [U] tiền phải trả để thả neo; **thuế đậu tàu.**

□ **'anchor man** /mæn/ 1 người phối hợp công việc của một nhóm, nhất là một nhóm những người đi phỏng vấn và phóng viên trong một buổi phát thanh hoặc truyền hình. 2 thành viên mạnh của một đội thể thao, đóng một vài trò quyết định: *The anchor man in a relay team runs last*: *Người chủ chốt trong một cuộc chạy đua tiếp sức là người chạy cuối cùng.*

an.chor.ite /ˈæŋkəraɪt/ *n* người ẩn dật hoặc ẩn tu.

an.chovy /ˈæntʃəvɪ; *US* ˈæntʃəʊvɪ/ *n* cá nhỏ thuộc họ cá trích có mùi rất tanh; **cá trồng** [attrib] *anchovy 'paste*: bột cá trồng.

an.cient /ˈeɪnʃənt/ *adj* 1 thuộc thời gian qua đã lâu; **xưa; cổ**: *ancient civilizations*: *những nền văn minh cổ xưa.* 2 *(usu joc)* rất già. *I feel pretty ancient when I see how the younger generation behaves*: *Tôi cảm thấy mình rất già khi thấy thế hệ trẻ ứng xử như thế nào.* ⇨ Cách dùng xem OLD.

▷ **the an.cients** *n* [pl] những người sống ở thời cổ xưa, nhất là người Hi Lạp và người La Mã.

□ **ˌancient 'history** lịch sử các nền văn minh Hi Lạp và La Mã; **lịch sử cổ đại.**

ancient 'monument *(Brit)* Công trình kiến trúc, v.v cổ được chính phủ công nhận là đáng bảo tồn; **di tích cổ.**

an.cil.lary /ænˈsɪlərɪ; *US* ˈænsəlerɪ/ *adj* ~ **(to sth)** giúp theo cách phụ trợ; **phụ thuộc**: *ancillary staff, duties, roads, industries*: *nhân viên phụ trợ, thuế phụ thu, đường phụ, công việc phụ.*

-ancy, -ency *suff* (cùng với *dt, tt* và *dgt* tạo nên *dt*) chỉ tình trạng, tính chất, tư cách: *complacency*: *tính tự mãn, sự bằng lòng* ○ *irrelevancy*: *tính không thích hợp.* ○ *presidency*: *chức chủ tịch.*

and /ənd, ən, cũng n, nhất là sau t, d; *strong form* ænd/ *conj* (dùng để nối các từ trong cùng một phần của bài nói, các cụm từ hoặc mệnh đề) 1 cũng, thêm vào; **và**: *bread and butter*: *bánh mì và bơ* ○ *slowly and carefully*: *một cách chậm rãi và thận trọng.* ○ *able to read and write*: *biết đọc và biết viết.* ○ *one woman, two men and three children*: *một phụ nữ, hai đàn ông và ba trẻ con.* ○ *shutting doors and opening windows*: *đóng các cửa ra vào và mở các cửa sổ.* (Khi *and* nối hai *dt* chỉ người hoặc vật gắn bó chặt chẽ với nhau thì bình thường không nhắc lại định tố trước *dt* thứ hai, thí dụ: *a knife and fork, my father and mother*: *một bộ dao dĩa, cha mẹ (tôi)* nhưng: *a knife and a spoon, my father and my uncle*: *một con dao và một chiếc thìa, cha tôi và chú tôi).* 2 cộng với, cộng: *5 and 5 makes 10*: *5 cộng 5 là 10.* (Khi nói lên các con số, *and* được dùng giữa hàng trăm và bất cứ con số nào tiếp theo, thí dụ: *two thousand, two hundred and sixty four*: *hai ngàn, hai trăm (và) sáu mươi bốn*, tức là 2264. Dùng *và* trong cách chỉ thời gian, thí dụ: *five and twenty past two*: *năm và hai mươi quá hai* tức là hai giờ hai mươi lăm, bây giờ cách dùng này không hợp thời nữa). 3 rồi, tiếp theo đó: *She came in and sat down*: *Cô ta vào rồi ngồi xuống.* ○ *I pulled the trigger and the gun went off*: *Tôi bóp cò thế là súng nổ.* 4 kết quả của cái đó: *Work hard and you will pass your examinations*: *Hãy cố gắng học tập rồi anh sẽ thi đỗ.* ○ *Arrive late once more and you're fired*: *Anh đến muộn một lần nữa là bị đuổi.* ○ *We walked for miles and miles*: *Chúng tôi đã cuốc bộ hết dặm này đến dặm khác.* ○ *They talked for hours and hours*: *Họ đã trò chuyện hàng bao nhiêu giờ.* ○ *Your work is getting better and better*: *Ong làm việc ngày càng tốt hơn.* ○ *He tried and tried but without success*: *Nó cố gắng mãi mà vẫn không thành công.* 6 trái ngược với (các loại khác nhau của cùng một vật). *Don't worry — there are rules and rules*: *Đừng lo — qui tắc thì cũng có qui tắc thế này, qui tắc thế kia*, tức là một số qui tắc quan trọng hơn dễ bỏ qua, v.v hơn các qui tắc khác.

□ **and/or** *(infml)* cùng với nhau hoặc thay thế nhau: *Bring wine and/ or chocolates*: *Đem rượu và/ hoặc sô-cô-la ra.*

CÁCH DÙNG: trong tiếng Anh khẩu ngữ, *and* có thể được dùng sau một vài động từ (thí dụ *go, come* thay vì *to*. Nó chỉ mục đích: *Will you go and fetch me a screwdriver, please?*: *Anh vui lòng đi tìm cho tôi một cái chìa vít được không?* ○ *Can I come and look at your work?*: *Tôi có thể đến xem công việc của anh được không?.* ○ *We stayed and had a drink*: *Chúng tôi đã ở lại uống một ly rượu.* ○ *He stopped and bought some flowers*: *Anh ta đã dừng lại mua hoa.* Khi dùng với *try* và trong cụm từ *wait and see (chờ đấy rồi sẽ thấy)* chỉ có thể dùng được hình thức gốc của động từ thôi: *Try and improve*: *Hãy cố gắng cải tiến.* ○ *We'll try and get one tomorrow*: *Mai chúng tôi sẽ cố gắng kiếm một cái.* ○ *'What's for dinner?' 'Wait and see'*: *'Bữa tối có gì?' 'Hãy chờ xem'.*

an.dante /ænˈdænti/ *adj, adv (nhạc).* (chơi) theo nhịp chậm vừa phải; **thong thả.**

▷ **an.dante** *n* bản nhạc (để) chơi như vậy.

and.iron /ˈændaɪən/ (cũng **firedog**) *n*

giá đỡ bằng sắt (thường một chiếc của một đôi) để đỡ các khúc củi trong một lò sưởi; **vỉ lò**.

an.dro.gyn.ous /æn'drɒdʒinəs/ *adj* 1 có những đặc tính của cả nam lẫn nữ; lưỡng tính, **ái nam ái nữ**: *pop-stars dressing up in androgynous styles*: *các ngôi sao nhạc pop diện quần áo kiểu ái nam ái nữ.* 2 *(thực)* (nói về một cây) có cả nhị lẫn nhụy trong cùng một bông hoa; **lưỡng tính**.

an.ec.dote /'ænikdəʊt/ *n* chuyện ngắn thú vị hoặc vui về một người hoặc sự kiện có thật; **giai thoại**. ▷ **an.ec.dotal** /ˌænek'dəʊtl/ *adj*: *anecdotal memoirs*: *hồi ký có tính giai thoại.*

an-emia, an-emic *(US)* = ANAEMIA, ANAEMIC.

an.emo.meter /ˌæni'mɒmitə(r)/ (cũng **windgauge**) *n* dụng cụ đo sức gió; **cái đo gió**.

anemone /ə'neməni/ *n* thực vật nhỏ hoang dại hoặc trong vườn, có hoa trắng, đỏ hoặc tía hình ngôi sao; **cỏ chân ngỗng**.

an.er.oid ba.ro.meter /ˌænərɔid bə'rɒmitə(r)/ dụng cụ đo khí áp bằng tác động của khí vào bên ngoài một cái hộp trong là chân không; **cái đo khí áp hộp**.

an.es.the.sia, an.es.thetic *(US)* = ANAES-THESIA, ANAESTHETIC.

anew /ə'nju:; *US* ə'nu:/ *adv (usu rhet)* theo một cách mới hoặc khác; lại một lần nữa: *Our efforts must begin anew*: *Chúng ta phải cố làm lại từ đầu.*

an.gel /'eindʒl/ *n* 1 (nhất là theo tín ngưỡng Cơ đốc giáo) sứ giả hoặc người theo hầu của Chúa Trời; **thiên sứ** (cũng quen gọi là thiên thần): *Angels are usually shown in pictures dressed in white, with wings*: *Thiên sứ thường được vẽ trong tranh như những người có cánh, mặc đồ trắng.* 2 người đẹp, ngây thơ hoặc có lòng tốt: *Mary's three children are all angels — not like mine*: *Ba đứa con của Mary đều là những thiên thần — không như các con tôi.* ○ *Be an angel and make me a cup of tea*: *Hãy tỏ lòng tốt, pha cho anh một chén trà nào.* ○ *He sings like an angel*: *Nó hát như thiên thần*, tức là rất du dương. 3 (imd) **a ministering angel** ⇨ MINISTER[2].

▷ **an.gelic** /æn'dʒelik/ *adj* thuộc hoặc như thiên thần: *an angelic smile, voice, face*: *một nụ cười, giọng nói, gương mặt như thiên thần.* **an.gel.ic.ally** /-kli/ *adv*: *The children behaved angelically*: *Lũ trẻ đối xử như thiên thần.*

□ **'angel cake** bánh ngọt nhẹ, xốp. **'angel-fish** *n* (*pl* không đổi) cá có vây như cánh.

an.gel.ica /æn'dʒelikə/ *n* [U] (a) cây có mùi thơm dùng nấu ăn và làm thuốc, **cây bạch chỉ**. (b) thân cây bạch chỉ đã được nấu với đường.

an.gelus /'ændʒiləʊ/ *n* [sing] (cũng **Angelus**) 1 (trong giáo hội Thiên chúa giáo La mã) kinh cầu nguyện Đức Bà Mary Đồng trinh. 2 hồi chuông đánh vào buổi sáng, giữa trưa và lúc mặt trời lặn để gọi mọi người đọc bài kinh đó.

an.ger /'æŋgə(r)/ *n* [U] 1 cảm giác mạnh về sự không bằng lòng và thù địch; **sự tức giận**: *filled with anger at the way he had been tricked*: *lòng tràn đầy tức giận vì cái cách mà nó đã bị lừa gạt.* ○ *speak in anger about the plight of poor people*: *giận dữ nói về cảnh ngộ của người nghèo.* ○ *It was said in a moment of anger*: *Những lời đó đã được nói ra trong một lúc nóng giận.* 2 (idm) **more in sorrow than in anger** ▷ SORROW.

▷ **an.ger** *v* [Tn] làm cho (ai) tức giận chọc tức: *He was angered by the selfishness of the others*: *Anh ta tức giận vì thái độ ích kỷ của những người khác.*

an.gina pec.toris /ænˌdʒainə 'pektəris/ (cũng **angina**) *n* [U] *(y)* bệnh tim gây ra những cơn đau dữ dội sau khi ráng sức làm cái gì; **chứng đau thắt ngực**.

angle[1] /'æŋgl/ *n* 1 khoảng giữa hai đường hoặc hai diện tích gặp nhau; **góc**: *an angle of 45°*: *một góc 45°.* 2 quan điểm; **góc độ**: *Seen from this angle the woman in the picture is smiling*: *Nhìn từ góc góc độ này người phụ nữ trong tranh đang mỉm cười.* ○ *(fig) Try looking at the affair from a different angle*: *Hãy thử nhìn việc này từ một quan điểm khác.* 3 góc (của một tòa nhà hoặc một đồ vật): *She hit her knee against the angle of the bed*: *Cô ta va đầu gối vào góc giường.* 4 (idm) **at an 'angle** không thẳng đứng; nghiêng: *The famous tower of Pisa leans at an angle*: *Tháp Pisa nổi tiếng hơi nghiêng sang một bên.*

▷ **angle** *v* 1 [Tn] di chuyển hoặc đặt (cái gì) theo một tư thế nghiêng: *Try angling the camera for a more intersting picture*: *Hãy thử đặt nghiêng máy ảnh để có một bức ảnh thú vị hơn.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (at/ to/ towards sb)** trình bày (thông tin, v.v...) từ một quan điểm riêng biệt; **nhằm vào**: *This programme is angled at young viewers*: *Chương trình này là nhằm vào các khán giả trẻ.*

angle[2] /'æŋgl/ *v* 1 [I] (usu **go angling**) bắt cá bằng một cái cần và một lưỡi câu; **câu cá**: *angling for trout*: *câu cá hồi.* 2 [Ipr] ~ **for sth** *(infml)* cố giành được cái gì bằng cách nói bóng gió: *angle for compliments, an invitation, a free ticket*: *cố moi ra những lời khen, một giấy mời, một chiếc vé không mất tiền.*

▷ **ang.ler** /'æŋglə(r)/ *n* người đi câu. Cf FISHERMAN.

ang-ling *n* [U] nghệ thuật hoặc môn thể thao câu cá: *Angling is his main hobby*: *Câu cá là thú tiêu khiển chủ yếu của nó.*

An.glican /'æŋglikən/ *n, adj* (thành viên) của giáo hội Anh hoặc của một Giáo hội khác có những tín ngưỡng và hình thức thờ cúng như thế: *The Anglican prayer-book*: *sách kinh của Giáo phái Anh.*

An.gli.cize, -ise /'æŋglisaiz/ *v* [Tn] làm cho (ai, cái gì) trở thành Anh hoặc giống như của Anh; **Anh hóa**: *Anglicized pronunciation*: *cách phát âm Anh hóa.* ▷ **An.gli.cism** /'æŋglisizəm/ *n* cách nói cái gì đặc thù của Anh; từ hoặc nhóm từ tiếng Anh do những người nói tiếng khác sử dụng; **từ ngữ đặc Anh**: *The French language contains many Anglicisms, such as le weekend*: *Tiếng Pháp có nhiều từ ngữ đặc Anh, chẳng hạn như 'le weekend'.*

Anglo- *comb from* thuộc nước Anh: *Anglo-american*: *Anh-Mỹ; người Mỹ gốc Anh.* ○ *Anglophobia*: *tâm lý bài Anh.*

Anglo-American /ˌæŋgləʊ ə'merikən/ *n* người Mỹ dòng dõi một gia đình Anh; **người Mỹ gốc Anh**.

▷ **Anglo-American** *adj* thuộc hoặc liên quan đến Anh và Mỹ: *The Anglo-American agreement*: *hiệp định Anh-Mỹ.*

Anglo-Catholic /ˌæŋgləʊ 'kæθəlik/ *n, adj* (thành viên) của một môn phái thuộc Giáo hội Anh nhấn mạnh vào mối quan hệ không gián đoạn với Giáo hội Cơ đốc giáo ban đầu và được gọi là Tin Lành.

Anglo-French /ˌæŋgləʊ 'frenʃ/ *adj* Anh và Pháp: *a joint Anglo-French project*: *Một dự án liên kết Anh-Pháp.*

Anglo-Indian /ˌæŋgləʊ 'indiən/ *n, adj* 1 (người) Anh lai Ấn Độ. 2 *(dated)* (người) thuộc dòng dõi Anh nhưng đã sống một thời gian dài ở Ấn Độ.

Ang.lo.phile /'æŋgləʊfail/ *n* người yêu thích nước Anh hoặc những vật của Anh; **người thân Anh**.

Ang.lo.phobe /'æŋgləʊfəʊb/ *n* người ghét hoặc sợ nước Anh hoặc những vật của Anh; **người bài Anh**.

Ang.lo.pho.bia /ˌæŋgləʊ'fəʊbiə/ *n* [U] sự căm ghét quá đáng hoặc sợ

nước Anh hay những vật của Anh; **tâm lý bài Anh**.

Ang.lo.phone /'æŋgləʊfəʊn/ *n, adj* (người) nói tiếng Anh, nhất là những nơi tiếng Anh không phải là ngôn ngữ duy nhất.

Anglo-Saxon /ˌæŋgləʊ 'sæksn/ *n* 1 người thuộc dòng dõi Anh. 2 người Anh ở thời kỳ trước cuộc chinh phục người Noóc-măng; **người Anglô Xăcxông**. 3 (cũng **Old English**) tiếng Anh của thời kỳ đó; **tiếng Anglô-Xăcxông**. **Anglo- Saxon** *adj*.

an.gora /æŋ'gɔ:rə/ *n* 1 [C] giống mèo, dê hoặc thỏ lông dài; **mèo, dê, thỏ angora**. 2 [U] sợi hoặc vải làm bằng lông dê hoặc thỏ angora.

an.gos.tura /ˌæŋgə'stjʊərə; *US* 'stʊərə/ *n* [U] vỏ đắng của một cây ở Nam Mỹ; **vỏ angotua**. 2 **Angostura** (cũng **ˌAngostura 'bitters**) *(propr)* thuốc bổ làm bằng vỏ cây đó.

angry /'æŋgri/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 **~ (with sb) (at/ about sth)** giận, tức giận; **cáu**: *angry at being delayed/ about the delay*: *tức giận vì bị chậm trễ/ về sự chậm trễ*. o *I was angry with myself for making such a stupid mistake*: *Tôi rất giận bản thân mình vì đã phạm một sai lầm ngu ngốc như thế*. o *(fig) The sea/ sky looks angry*: *Biển/ trời có vẻ giận dữ*, tức là có vẻ đe dọa như khi sắp có dông tố. 2 (nói về một vết thương) đau đớn, nhức nhối. 3 (idm) **an angry young man** một người trẻ tuổi, đặc biệt là một trí thức, bất bình mạnh mẽ với các thái độ đạo đức, xã hội và chính trị hiện hữu và tìm cách thay đổi nó bằng sự phản đối công khai, bằng các tác phẩm, bài báo, v.v... ▷ **an-grily** /-əli/ *adv*.

angst /æŋst/ *n* [U] *(tiếng Đức)* cảm giác lo lắng, tội lỗi hoặc hối hận, nhất là về tình trạng thế giới.

an.guish /'æŋgwiʃ/ *n* [U] sự đau đớn dữ dội về thể xác hoặc tinh thần; **nỗi thống khổ; sự khổ não**: *I was in anguish until I knew she was still alive*: *Tôi hết sức đau khổ mãi cho đến khi tôi biết cô ấy vẫn còn sống*.
▷ **an.guished** *adj* cảm thấy hoặc biểu hiện sự đau khổ: *an anguished heart*: *một trái tim đau khổ*. o *anguished cries*: *những tiếng kêu đau đớn*.

an.gu.lar /'æŋgjʊlə(r)/ *adj* 1 có góc hoặc góc cạnh. 2 (nói về người) gầy và xương xẩu. 3 (nói về tính nết hoặc dáng vẻ của một người) cứng nhắc và vụng về: *an angular posture, gait, stride*: *một dáng điệu, dáng đi, bước đi cứng đờ*. 4 đo bằng góc độ: *angular distance*: *khoảng cách góc*, tức là khoảng cách giữa hai vật đo như một góc từ một điểm đã cho. **an-gu-lar-ity** /ˌæŋjʊ'lærəti/ *n* [U,C].

an.il.ine /'ænili:n; *US* 'ænəlin/ *n* [U] chất lỏng nhờn tạo ra bằng hóa học từ nhựa than, dùng làm thuốc nhuộm, dược phẩm, v.v... **anilin**.

an.im.ad.vert /ˌænimæd'vɜ:t/ *v* [Ipr] **~ (on sb/sth)** *(fml)* có những nhận xét có tính chất chỉ trích về ai/ cái gì; **khiển trách; phê phán**.
▷ **an.im.ad.ver.sion** /'vɜ:ʃn; *US* -ʒn/ *n* [C,U] sự phê phán.

an.imal /'æniml/ *n* 1 sinh vật có cảm xúc và có thể tự ý di chuyển được, **động vật**: *Men, dogs, birds, flies, fish and snakes are all animals*: *Người, chó, chim, ruồi, cá và rắn đều là động vật*. o [attrib] *the animal kingdom*: *giới động vật*. Cf VEGETABLE, MINERAL. 2 bất cứ sinh vật nào như thế ngoài con người. 3 sinh vật có bốn chân khác biệt với chim, cá hoặc côn trùng; **thú vật**. 4 người hung tợn hoặc cục súc.
▷ **an.imal** *adj* [attrib] đặc trưng của động vật: *animal needs*: *những nhu cầu của động vật*, thí dụ ăn và uống. o **animal desires**: *những ham muốn thú vật*, tức là những ham muốn nhục dục.
□ **ˌanimal 'husbandry** việc chăm sóc và quản lý trâu bò, cừu, ngựa, v.v..., **nghề chăn nuôi gia súc**.
ˌanimal 'magnetism 1 (xưa) thuật thôi miên. 2 sức hấp dẫn vật chất ở động vật.
ˌanimal 'spirits tinh thần vui sống tự nhiên.

an.im.al.cule /ˌæni'mælkju:l/ *n* động vật cực nhỏ; **vi động vật**.

an.im.ate[1] /ænimət/ *adj* sinh động, sống động; có sức sống: *The dog lay so still it scarcely seemed animate*: *Con chó nằm im đến nỗi tưởng như nó không còn sống nữa*.

an.im.ate[2] /'ænimeit/ *v* 1 [Tn] đem lại sự sống cho (cái gì/ai); làm cho sinh động: *A smile animated her face*: *Một nụ cười làm gương mặt cô ta sinh động hẳn lên*. 2 [Tn, Tn.pr] **~ sb (to/with sth)** gây cảm hứng hoặc thúc đẩy ai; **cổ vũ**: *animate sb to greater efforts, with a desire to succeed*: *cổ vũ ai cố gắng hơn nữa, với một lòng khao khát thành công*. o *Animated by fresh hope, he started again*: *Được một niềm hy vọng mới cổ vũ, nó làm lại từ đầu*. 3 [Tn] tạo ra (cái gì) như phim hoạt hình.
▷ **an.im.ated** *adj* 1 sôi nổi; **náo nhiệt; sinh động**: *an animated discussion*: *một cuộc thảo luận sôi nổi* o *I had rarely seen him so animated*: *Tôi ít khi thấy nó sôi nổi như thế*. 2 có vẻ chuyển động; **sinh động**: *animated drawings*: *những bức vẽ sinh động*.
an.im.atedly *adv*. **ˌanimated car'toon** = CARTOON 2.
an.imat.ion /ˌæni'meiʃn/ *n* [U] 1 sự sôi nổi, sự hào hứng; sự hoạt bát: *We could see how excited he was by the animation in his face*: *Chúng ta có thể thấy nó bị kích động như thế nào qua vẻ sôi nổi trên gương mặt nó*. 2 kỹ thuật làm phim hoạt hình. Cf SUSPENDED ANIMATION (SUSPEND).
an.im.ator *n* người làm phim hoạt hình.

an.im.ism /'ænimizem/ *n* [U] tín ngưỡng cho rằng mọi vật và hiện tượng tự nhiên (thí dụ cây, đá, gió, v.v...) đều có linh hồn; **thuyết vạn vật hữu linh**.

an.im.os.ity /'æni'mɒsəti/ *n* [C,U] **~ (against/towards sb/sth); ~ (between A and B)** (trường hợp về) thái độ ghét hoặc thù địch mạnh mẽ; **sự thù oán; hận thù**: *He felt no animosity towards his critics*: *Ông ta không hề cảm thấy thù hận những người chỉ trích mình*. o *I could sense the animosity between them*: *Tôi có thể cảm biết sự oán thù giữa họ với nhau*.

an.imus /'ænimәs/ *n* [U] 1 sự oán thù tỏ ra trong lời nói hoặc hành động. 2 *(tâm)* phần nam tính trong cá tính một phụ nữ.

an.ise /'ænis/ n cây có hạt thơm; **cây hồi**.

ani.seed /'ænisi:d/ *n* [U] hạt hồi, dùng làm hương liệu cho rượu mùi và kẹo.

ankle /'æŋkl/ *n* 1 khớp nối bàn chân với cẳng chân; **mắt cá**. 2 phần nhỏ của cẳng chận giữa mắt cá và bắp chân; **cổ chân**: [attrib] *ankle socks*: *bít tất ngắn*, tức là chỉ lên đến mắt cá thôi, không cao hơn.
▷ **ank.let** /'æŋklit/ dây chuyền, vòng hoặc băng có tính chất trang sức đeo quanh cổ chân.

an.nals /'ænlz/ *n* [pl] lịch sử các sự kiện theo từng năm tháng, các ghi chép lịch sử; **sử biên niên**: *a name that will go down in the annals*: *một cái tên sẽ được ghi vào biên niên sử*, tức là sẽ đi vào lịch sử. o *the Annals of the Society*: *Sử biên niên của Hội*.
▷ **an.nal.ist** /'ænəlist/ *n* người viết sử biên niên.

an.neal /ə'ni:l/ *v* [Tn] làm cho (kim loại, thủy tinh, v.v...) rắn lên bằng cách làm nó nguội dần dần sau khi nung nóng; **ủ; tôi; thấu**.

an.nex /ə'neks/ *v* 1 [Tn] chiếm đoạt (một lãnh thổ v.v...); **thôn tính**: *annex a neighbouring state*: *thôn tính một quốc gia láng giềng*. 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sth)** cộng hoặc ghép vật gì vào một vật lớn hơn; **sáp nhập**: *A new wing has been annexed to the hospital*: *Một dãy nhà phụ mới xây sáp nhập vào bệnh viện*.

▷ **an-nexa-tion** /ˌænek'seiʃn/ *n* (**a**) [U] hành động sáp nhập. (**b**) [C] trường hợp của việc đó; cái bị sáp nhập.

an.nexe (cũng *esp US* **annex**) /'æneks/ *n* ~ **(to sth)** 1 công trình kiến trúc cộng thêm vào một công trình kiến trúc lớn hơn; công trình kiến trúc cung cấp thêm tiện nghi; **nhà phụ**: *The hotel was full so we had to sleep in annexe*: *Khách sạn đông khách quá nên chúng tôi phải ngủ ở dãy nhà phụ*. 2 phần thêm vào, thí dụ một văn kiện; **phụ lục**.

an.ni.hil.ate /'ənaiəleit/ *v* [Tn] phá hủy (ai/ cái gì) hoàn toàn; **hủy diệt**: *The enemy was annihilated*: *quân địch đã bị tiêu diệt*.

▷ **an-ni-hila-tion** /əˌnaiə'leiʃn/ *n* [U] sự hủy diệt hoàn toàn: *A full-scale nuclear war could lead to the annihilation of the human race*: *Một cuộc chiến tranh hạt nhân toàn diện có thể dẫn đến chỗ hoàn toàn hủy diệt loài người*.

an.ni.vers.ary /ˌæni'vɜ:səri/ *n* sự trở lại hàng năm của ngày xảy ra một sự kiện; lễ kỷ niệm ngày đó; **lễ kỷ niệm**: *The hundredth anniversary of the composer's death*: *lễ kỷ niệm lần thứ một trăm ngày mất của nhà soạn nhạc*. o *our wedding anniversary*: *buổi kỷ niệm ngày cưới của chúng tôi*. o [attrib] *an anniversary dinner*: *một bữa ăn trong lễ kỷ niệm* (sinh nhật, ngày cưới, v.v...)

an.not.ate /'ænəteit/ *v* [Tn] thêm ghi chú vào (một cuốn sách, bản thảo, văn bản, v.v...) để giải thích hoặc bình luận; **chú thích**: *annotated by the author*: *do tác giả chú thích*.

▷ **an.nota.tion** /ˌænə'teiʃn/ *n* 1 [U] hành động hoặc quá trình chú thích. 2 [C] ghi chú hoặc bình luận thêm vào một văn bản: *annotations in the margin*: *những chú thích ở bên lề*.

an.nounce /ə'naʊns/ *v* 1 [Tn, Tf, Tw, Dn.pr, Dpr.f, Dpr.w] làm cho mọi người biết (cái gì); **báo; loan báo**: *They announced their engagement to the family*: *Họ đã báo cho gia đình biết họ đã hứa hôn*. o *The Prime Minister announced that she would resign*: *Bà Thủ tướng loan báo rằng bà sẽ từ chức*. o *Have they announced when the race will begin? Người ta đã thông báo khi nào cuộc đua bắt đầu chưa?*. 2 [Tn] thông báo sự có mặt hoặc đến của (ai/cái gì): *Would you announce the guests as they come in?*: *Ông có thể thông báo tên các vị khách khi họ tới không?*. 3 [Tn] giới thiệu (một người thuyết minh, ca sĩ, v.v...) trên truyền thanh, truyền hình, v.v....

▷ **an.nounce.ment** *n* tuyên bố bằng lời hoặc bằng bản viết để thông báo cái gì; **thông cáo; cáo thị**: *The announcement of the royal birth was broadcast to the nation*: *Thông cáo về sự ra đời của hoàng tử đã được phát thanh đi toàn quốc*. o *Announcements of births, marriages and deaths appear in some newspapers*: *Thông báo về sự ra đời, hôn nhân và sự qua đời được đăng trên một số báo hằng ngày*.

an.noun.cer *n* người giới thiệu diễn giả, ca sĩ, chương trình v.v..., nhất là trên đài phát thanh hoặc truyền hình.

an.noy /ə'nɔi/ *v* [Tn] 1 gây ra sự tức giận nhẹ cho (ai); làm bực mình: *His constant sniffing annoys me*: *Nó lúc nào cũng khụt khịt làm tôi bực mình*. o *It annoys me when people forget to say thank you*: *Tôi thấy khó chịu khi người ta quên nói cám ơn*. o *I was annoyed by his insensitive remarks*: *Tôi khó chịu vì những nhận xét lạnh lùng của nó*. 2 gây phiền phức hoặc bực bội cho (ai); **quấy rầy**: *Stop annoying your mother*: *Đừng có quấy mẹ mày nữa*. o *The mosquitoes annoyed me so much I couldn't sleep*: *Muỗi quấy rầy tôi quá làm tôi không ngủ được*.

▷ **an.noy.ance** /-əns/ *n* 1 [U] sự quấy rầy, làm phiền: *a look of annoyance*: *một vẻ buồn phiền*. o *much to our annoyance*: *Chúng tôi hết sức bực mình khi...* 2 [C] cái làm khó chịu, quấy rầy: *One of the annoyances of working here is the difficulty of parking near the office*: *Một trong những cái phiền phức khi làm việc ở đây là khó tìm được chỗ đỗ xe gần sở*.

an-noyed *adj* ~ **(with sb) (at/ about sth)**; ~ **(that.../to do sth)** hơi tức giận; **khó chịu; bực mình**: *He got very annoyed with me about my carelessness*: *Nó rất bực mình với tôi vì sự cẩu thả của tôi*. o *I'm extremely annoyed at the way he always stares at me in the office*: *Tôi hết sức khó chịu về các cách nó cứ lúc nào cũng nhìn tôi chằm chằm ở văn phòng*. o *Will she be annoyed that you forgot to phone?*: *Anh quên không gọi điện liệu cô ấy có bực mình không?*. o *I was annoyed to find they had left without me*: *Tôi bực mình thấy họ đã bỏ tôi ra về*.

an.noy.ing *adj* gây ra tức giận hoặc bực mình nhẹ; **làm phiền**: *This interruption is very annoying*: *Sự gián đoạn này rất phiền*. o *How annoying, I've left my wallet at home!*: *Thật bực mình, tôi bỏ quên cái ví ở nhà rồi!*.

an.nual /'ænjʊəl/ *adj* [usu attrib] 1 xảy ra hàng năm: *annual event, meeting, report, show, visit*: *sự kiện, hội nghị, báo cáo, trình diễn, đi thăm hàng năm*. 2 tính cho cả năm: *an annual income production, rainfall, subscription*: *thu nhập, sản lượng, lượng mưa, tiền đóng góp hàng năm*. o *the annual subcription*: *việc đặt mua báo dài hạn mỗi năm*. 3 kéo dài một năm: *the annual course of the sun*: *tiến trình một năm của mặt trời*.

▷ **an.nual** *n* 1 cây chỉ sống một năm hoặc một mùa. 2 sách hoặc tạp chí xuất bản mỗi năm một kỳ, vẫn cùng một tên nhưng mỗi lần lại có nội dung khác.

an.nu.ally *adv*: *The exhibition is held annually*: *Cuộc triển lãm này được tổ chức hàng năm*.

an.nu.ity /ə'nju:əti; *US* -'nu:-/ *n* 1 số tiền cố định trả cho ai hàng năm, thường là cho suốt phần đời còn lại của người đó; **tiền trợ cấp hàng năm**: *receiving a modest annuity*: *nhận một món tiền trợ cấp hàng năm khiêm tốn*. 2 hình thức bảo hiểm cấp một khoản thu nhập hàng năm đều đặn như thế.

▷ **an.nu.it.ant** /ə'nju:itənt; *US* -'nu-/ *n* người nhận một khoản trợ cấp hàng năm.

an.nul /ə'nʌl/ *v* [Tn] (-ll-) tuyên bố (cái gì) không còn giá trị nữa, thủ tiêu; hủy bỏ: *annul an agreement/ a contract/ a law/ a marriage*: *hủy bỏ một hiệp định/ một hợp đồng/ một đạo luật/ một cuộc hôn nhân*. **an-nul-ment** *n* [C.U].

an.nu.lar /'ænjʊlə(r)/ *adj* có hình một cái vòng; **hình vòng; hình khuyên**: *the annular markings on a tree indicate its age*: *Những vết hình vòng trên thân cây cho biết tuổi của nó*.

□ **,annular e'clipse** nhật thực hình khuyên, khi ta thấy một vòng ánh sáng mặt trời quanh mặt trăng.

an.nun.ci.ation /əˌnʌnsi'eiʃn/ *n* **The Annunciation** [sing] *(tôn)* (lễ hội ngày 25 tháng ba để tưởng nhớ) việc Maria được thông báo là bà sẽ là mẹ của Chúa Giê-su; **lễ truyền tin**.

an.ode /'ænəʊd/ *n* 1 cực dương qua đó dòng điện đi vào một thiết bị; **anot**. Cf CATHODE. 2 đầu dương của một bộ ắc quy.

ano.dyne /'ænədain/ n, *adj* 1 (thuốc) làm giảm đau. 2 (cái) có thể làm giảm hoặc dịu nỗi đau khổ tinh thần.

anoint /ə'nɔint/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth)** xoa dầu hoặc thuốc mỡ cho ai (nhất là với tính cách một nghi lễ tôn giáo): *The priest anointed the baby's forehead*: *Tu sĩ xức dầu thánh lên trán đứa bé.* 2 [Cn.n] xức dầu để phong tước hiệu cho ai: *The high priest anointed him king*: *Đức cha đã xức dầu thánh cho ông ta lên làm vua.*

an.om.al.ous /ə'nɒmələs/ *adj* khác với cái bình thường;không theo quy cách; **bất bình thường; dị thường**: *He is in an anomalous position as the only part-time worker in the firm*: *Nó ở vào một cái thế không bình thường vì là người công nhân duy nhất không làm trọn ngày công ở công ty.* ▷ **an.om.al.ously** *adv.*

an.om.aly /ə'nɒməli/ *n* cái bất thường; sự không theo quy cách: *the many anomalies in the tax system*: *những điều bất thường có rất nhiều trong chế độ thuế.*

anon /ə'nɔn/ *adv (dated or joc)* 1 không bao lâu nữa: *See you anon*: *Sẽ sớm gặp anh.* 2 (idm) **ever and anon** ⇨ EVER.

anon /ˌə'nɒn/ *abbr* (thường ở cuối một bản viết, v.v..) (bởi một tác giả) nặc danh.

an.onym.ity /ˌænə'nɪmətɪ/ *n* [U] Tình trạng giấu tên; **nặc danh**.

an.onym.ous /ə'nɒnɪməs/ *adj* 1 với một cái tên không ai biết hoặc không công bố: *an anonymous donor, buyer, benefactor, etc*: *một người quyên góp, người mua, ân nhân, v.v giấu tên.* ○ *The author wisthes to remain anonymous*: *Tác giả mong muốn được giấu tên.* 2 do một người không tiết lộ tên của mình gửi, viết. *an anonymous letter, message, gift, phone call*: *một bức thư, thông báo, tặng phẩm, cú điện thoại nặc danh.* ▷ **an-onym-ously** *adv.*

an.oph.eles /ə'nɒfili:z/ *n* muỗi thuộc loại truyền bệnh sốt rét; **muỗi anôphen**.

an.orak /'ænəræk/ *n* áo có mũ trùm đầu, mặc để chống mưa, gió và lạnh (thường không thấm nước).

an.or.exia /ˌænə'reksiə/ *n* [U] *(y)* 1 tình trạng không muốn ăn; **chứng biếng ăn**. 2 (cũng **an.or.exia ner.vosa** /nɜ:'vəʊsə/) bệnh tâm thần gây ra sợ ăn một cách khác thường do đó dẫn đến sút cân một cách nguy hiểm. ▷ **an.or.exic** /ˌænə'reksik/ (cũng **an.or.ectic**) /-'rektik/ *n, adj* (người) mắc chứng bệnh tâm thần biếng ăn.

an.other /ə'nʌðə(r)/ *indef det* 1 thêm (một người hoặc vật) nữa: *Would you like another cup of tea? Anh có muốn uống thêm một chén trà nữa không?*: ○ *She's going to have another baby*: *Cô ta sắp có thêm một đứa con nữa* ○ *In another two weeks it'll be finished*: *Hai tuần lễ nữa là sẽ xong.* 2 (một người hoặc vật) khác: *We can do it another time: chúng ta có thể làm việc đó vào một lúc khác.* ○ *She's got another boy-friend: Cô ta đã có một bạn trai khác.* ○ *That's quite another matter: Đó là một vấn đề hoàn toàn khác.* ○ *This pen doesn't work — can you give me another one?*: *Cái bút này không viết được. — Anh có thể cho tôi một cái bút khác không?* 3 (một người hoặc vật) tương tự: *Can he be another Einstein?*: *Liệu ông ta có thể là một Einstein thứ hai không?.* ▷ **an-other** *indef pron* 1 một người hoặc vật thêm vào: *Can I have another?*: *Tôi có thể có một cái nữa được không?* ○ *Not another! Không thêm cái nào nữa!* ○ *Suddenly the letters started arriving — another of them came today: Đột nhiên thư từ bắt đầu tới — hôm nay lại thêm một cái nữa.* 2 một người hoặc vật khác: *I don't like this room — let's a ask for another: Tôi không thích căn phòng này — chúng ta hãy đòi một căn phòng khác.* 3 một người hoặc vật tương tự: *Shakespeare is the greatest English writer — will there ever be such another?*: *Shakespeare là nhà văn Anh vĩ đại nhất — liệu bao giờ sẽ lại có một nhà văn khác như thế?* 4 (idm) **one another** ⇨ ONE.

ans *abbr* answer: trả lời.

an.swer¹ /'ɑ:nsə(r); *US* 'ænsər/ *n* ~ **(to sb/sth)** 1 điều được nói, viết hoặc làm để đáp lại hoặc phản ứng; đáp; **trả lời**: *The answer he gave was quite surprising*: *Câu trả lời nó đưa ra thật đáng kinh ngạc* ○ *Have you had an answer to your letter?*: *Anh đã được họ trả lời cho bức thư của anh chưa?* ○ *I rang the bell but there was no answer*: *Tôi rung chuông nhưng không thấy trả lời.* 2 giải đáp cho một vấn đề, khó khăn, vv.: *This could be the answer to all our problems*: *Cái này có thể là sự giải đáp cho tất cả các vấn đề của chúng ta.* ○ *Who knows the answer to this question?*: *Ai biết cách giải đáp cho vấn đề này?* ○ *The answer to 3 x 17 is 51*: *Đáp số cho 3 x 17 là 51.* 3 (idm) **a dusty answer** ⇨ DUSTY. **have/know all the answers** *(often derog)* biết rất nhiều về cái gì: *He thinks he knows all the answers*: *Nó tưởng nó biết nhiều lắm.* **in answer (to sth)** để đáp lại: *The doctor came at once in answer to my phone call*: *Đáp lại cú điện thoại của tôi, bác sĩ đã đến ngay tức khắc.*

an.swer² /'ɑ:nsə(r); *US* 'ænsər/ *v* 1 [I, Tn, Tf. Dn-n] nói, viết hoặc làm cái gì để đáp lại (ai/cái gì); **trả lời**: *Think carefully before you answer*: *Hãy suy nghĩ cẩn thận trước khi trả lời.* ○ *answer the question, the teacher, the invitation*: *trả lời câu hỏi, thầy giáo, lời mời.* ○ *answer the door*: *ra mở cửa,* tức là mở cửa sau khi có ai gõ cửa hoặc bấm chuông. ○ *answer the telephone*: *trả lời điện thoại.* ○ *My prayers have been answered: Những lời cầu nguyện của tôi đã được đáp ứng,* tức là tôi đã có được cái tôi mong muốn. ○ *Nobody answered my call for help: Chẳng ai đáp lại lời kêu cứu của tôi* ○ *(fml) How do you answer the charge?: Anh đã trả lời sự buộc tội như thế nào?* ○ *She answered that she preferred to eat alone*: *Cô ta trả lời rằng cô muốn ngồi ăn một mình* ○ *Can you answer me this?*: *Anh có thể trả lời cho tôi cái này được không?* Cf REPLY. 2 [Tn] thích hợp cho (cái gì); thỏa mãn: *answer sb's purpose/ needs/ requirements*: *đáp ứng ý đồ/ nhu cầu/ đòi hỏi của ai.* 3 (idm) **answer to the description (of sb/sth)** tương ứng với hoặc khớp với sự mô tả (ai/cái gì) : *The photograph answer to the description of the wanted man*:: *Bức ảnh khớp với sự mô tả kẻ bị truy nã.* **answer to the name of sth** (*infml or joc*) (nhất là nói về một con vật được cưng) có tên của cái gì; được gọi là cái gì: *My dog answer to the name of Spot: Con chó của tôi tên là Spot* 4 (phr v) **answer back** tự bảo vệ mình chống lại cái gì được viết hoặc nói ra về mình: **cãi lại**: *It's wrong of the press to publish articles attacking the Queen when she can't answer back: Báo chí đã hành động sai trái khi đăng bài công kích Nữ hoàng mà cương vị Nữ hoàng lại không cho phép bà tự biện hộ.* **answer (sb)** nói một cách thô lỗ hoặc hỗn xược (với ai), nhất là khi bản thân mình đang bị chỉ trích: *He's a rude little boy, always answer-ing his mother back*: *Nó là một thằng bé hỗn láo luôn luôn cãi lại mẹ nó.* **answer for sb/sth** (a) chịu trách nhiệm hoặc bị khiển trách về cái gì: *He has a lot to answer for*: *Nó có rất nhiều điều đáng bị khiển trách.* ○ *You will have to answer for crimes one day: Một ngày nào đó, mày sẽ phải chịu trách nhiệm về những tội ác của mày.* (b) nói thay mặt cho ai hoặc để ủng hộ cái gì: *I agree but I can't answer for my colleagues: Tôi tán thành nhưng tôi không thể thay mặt cho các đồng sự của tôi được* ○ *Knowing her well I certainly answer for her honesty: Tôi biết rõ cô ta nên có thể bảo đảm sự trung

thực của cô. **answer to sb (for sth)** chịu trách nhiệm với ai: *Who do you answer to in your new job?: Trong công việc mới của anh, anh phải chịu trách nhiệm với ai?* o *You will answer to me for any damage to the car: Anh sẽ phải chịu trách nhiệm với tôi về bất cứ sự hư hỏng nào của chiếc xe.* **answer to sth** bị điều khiển bởi cái gì: *The plane answered smoothly to the controls: Chiếc máy bay được điều khiển rất êm theo các bộ phận lái, (chiếc máy bay ngoan ngoãn tuân theo các động tác điều khiển của phi công).* ▷ **answerable** /'ɑ:nsərəbl/ *adj* 1 có thể trả lời được. 2 [pred] ~ **to sb (for sth)** chịu trách nhiệm với ai: *I am answerable to the company for the use of this equiment: Tôi chịu trách nhiệm với công ty về việc sử dụng thiết bị này.*

an.swer.phone /'ɑ:nsəfəun; *US* 'æns-/ *n* máy trả lời tự động các cú điện thoại và ghi lại mọi thông báo của người gọi; **máy tự động trả lời điện thoại**.

ant /ænt/ *n* 1 một loại côn trùng rất nhỏ sống thành những nhóm có tổ chức cao và làm việc rất chăm chỉ; **con kiến**. 2 (idm) **have ants in one's pants** *(infml)* rất bồn chồn hoặc bị kích động về cái gì.

□ **'ant-eater** *n* chỉ chung các loài động vật lấy kiến làm thức ăn; **loài ăn kiến**.

'anthill *n* ụ đất, vv, do kiến tạo nên trên tổ của chúng; **tổ kiến**.

ant,-ent suff 1 (với *dgt* tạo thành *tt*) là hoặc làm (cái gì): *significant: có ý nghĩa* o *different: khác nhau.* 2 cùng với *dgt* tạo nên *dt* chỉ người hoặc vật làm cái việc do *dgt* biểu thị: *inhabitant: người ở* (người cư trú) o *deterrent: cái ngăn chặn* (cái làm nản lòng).

ant.acid /ænt'æsid/ *n* [C,U] *adj* (chất) ngăn ngừa hoặc làm giảm bớt độ axit trong dạ dày: *I need an/some antacid to cure my indigestion: Tôi cần một chất/ một ít chất chống axit để chữa chứng khó tiêu của tôi.*

ant.ag.on.ism /æn'tægənizəm/ *n* [C,U] ~ **(against/ for/ to/ towards sb/sth)**; ~ **(between A and B)** (trường hợp của) sự đối lập hoặc thù địch mạnh mẽ, nhất là giữa hai người; **sự đối kháng; đối địch; xung khắc**: *The antagonism he felt towards his old enemy was still very strong: Sự thù địch của anh ta đối với kẻ thù cũ của mình vẫn còn rất mạnh.* o *You could sense the antagonism between them: Anh có thể cảm thấy sự đối kháng giữa họ với nhau.*

ant.ag.on.ist /æn'tægənist/ *n* người phản đối ai/cái gì mạnh mẽ; đối thủ.

ant.ag.on.istic /æn,tægə'nistik/ *adj* **(to/ towards sb/sth)** tỏ ra hoặc cảm thấy sự; đối địch: *He's always antagonistic towards new ideas: Anh ta bao giờ cũng đối địch với những tư tưởng mới.* ▷ **ant.ag.on.ist.ic.ally** /-kli/ *adv.*

ant.ag.on.ize /æn'tægənaiz/ *v* [Tn] gây ra sự thù địch ở (ai); làm trái ý: *It would be dangerous to antagonize him: Chống đối với nó sẽ là nguy hiểm.*

Ant.arc.tic /æn'tɔ:ktik/ *adj* nói về các vùng chung quanh Nam cực. **the Antarc-tic** *n* [sing] các vùng chung quanh Nam cực.

▷ **the Antarctic' Circle** vĩ tuyến Nam 66°30'.

ante /'ænti/ *n* tiền góp trong đánh pôkơ, bài xì, v.v mà người chơi phải bỏ vào trước khi nhận lá bài mới; **tiền tố**: *raise/up the ante: tăng tiền tố lên*, tức là nâng tiền cược lên.

▷ **ante** *v* 1 [Tn] lấy (cái gì) làm tiền tố. 2 (phr v) **ante up** *(esp US)* đặt cược hoặc thanh toán.

ante *pref* (cùng với *dt, tt* và *đgt*) (nói về thời gian hoặc vị trí) trước; ở phía trước. *ante-room: phòng trước, phòng ngoài* o *antenatal: trước khi sinh* o *antedate: đề lùi về trước ngày thật.* Cf POST, PRE-.

ante.cedent /,ænti'si:dnt/ *n* 1 [C] *(fml)* cái hoặc sự việc có trước, đến trước một cái/ sự việc khác; **tiền lệ**. 2 [C] *(ngữ)* từ hoặc nhóm từ mà một từ tiếp theo, đặc biệt là một đại từ quan hệ, được dùng để thay thế: *'Which proves I'm right' is not clear unless we know the antecedent of 'which': Câu 'Điều đó chứng tỏ tôi đúng" không rõ nghĩa trừ khi chúng ta biết mệnh đề đứng trước "điều đó".* 3 **antecedents** [pl] tổ tiên hoặc đời sống quá khứ của một người; **lai lịch; tiền sử**.

▷ **ante-cedence** n [U] *(fml)* quyền ưu tiên

ante.cedent *adj* ~ **(to sb/sth)** *(fml)* trước; **về trước; đứng trước**.

ante.cham.ber /'æntitʃeimbə(r)/ *n (fml)* = ANTE-ROOM.

ante.date /,ænti'deit/ (cũng **pre.date**) *v* [Tn] 1 đề lùi ngày tháng, đề ngày tháng (trọng tài liệu, bức thư, v.v) sớm hơn/ trước, thời điểm đang viết: *an antedated cheque: một ngân phiếu đề lùi ngày tháng.* 2 (cái gì/ai) xảy ra trước về thời gian: *This event antedates the discovery of America by several centuries. Sự kiện này xảy ra trước khi tìm ra Châu Mỹ nhiều thế kỷ.* Cf POST-DATE.

ante.di.lu.vian /,æntidi'lu:viən/ *adj* 1 trước thời kỳ Hồng Thủy. 2 *(infml or joc)* hoàn toàn cũ, cổ; **cũ rích**: *His ideas are positively antediluvian Những ý kiến của anh ấy rõ ràng là cũ quá.*

ante.lope /'æntiləup/ *n* (*pl* không đổi hoặc ~s) loài động vật giống như hươu chân rất mảnh và có thể chạy rất nhanh, thường thấy nhất là ở châu Phi; **con sơn dương**.

ante.natal /,ænti'neitl/ *adj* [usu attrib] (a) có hoặc xảy ra trước khi sinh; trước khi đẻ; **tiền sản**: *Antenatal complications can affect a baby's health: Những biến chứng trước khi sinh có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của trẻ sơ sinh.* (b) cho phụ nữ có thai: *antenatal clinics: bệnh viện cho phụ nữ có thai.* Cf POSTNATAL.

▷ **ante-natal** *n* xét nghiệm y học một phụ nữ có thai.

an.tenna /æn'tenə/ *n* 1 (*pl* **-nae** /-ni:/) đôi bộ phận cảm xúc mềm ở đầu loài sâu bọ, sên ốc, vv; **xúc tu; râu**. 2 (*pl* ~s) *(US)* = AERIAL[1].

ante.pen.ul.tim.ate /,æntipi'nʌltimət/ *adj* thứ ba kể từ dưới (cuối) lên: *The main stress in 'photography' falls on the antepenultimate syllable: Điểm nhấn mạnh trong từ 'photography' rơi vào âm tiết thứ ba kể từ cuối lên.*

an.terior /æn'tiəriə(r)/ *adj* [usu attrib] *(fml)* ở phía trước về vị trí hoặc thời gian; gần mặt trước hơn. Cf POSTERIOR.

ante-room /'æntirum, -ru:m/ (cũng **ante-chamber**) *n* phòng dẫn vào một phòng khác lớn hơn hoặc quan trọng hơn; phòng chờ.

an.them /'ænθəm/ *n* bản nhạc ngắn soạn cho dàn hợp xướng và đại phong cầm, để hát trong lễ hội tôn giáo, thường có lời lấy từ kinh thánh; **Bản thánh ca**. Cf MOTET.

an.ther /'ænθə(r)/ *n (thực)* bộ phận của nhị hoa trong có chứa phấn hoa; **bao phấn**.

an.tho.logy /æn'θɔlədʒi/ *n* sưu tập thơ hoặc văn xuôi về cùng một chủ đề hoặc của một nhà văn; **hợp tuyển**: *an anthology of love poetry: một hợp tuyển thơ về tình yêu.*

▷ **an.tho.lo.gist** /æn'θɔlədʒist/ *n* người làm hợp tuyển.

an.thra.cite /'ænθrəsait/ *n* [U] loại than rất cứng khi cháy có ít khói hoặc lửa ngọn; than ăngtraxít.

an.thrax /'ænθræks/ *n* [U] bệnh nhiễm khuẩn, thường gây tử vong cho cừu và gia súc có thể lây sang người; **bệnh than**.

anthrop(o) *comb form* về loài người:

anthropomorphic: *phỏng nhân hình* o *anthropology*: *nhân loại học.*

an.throp.oid /'ænθrəpɔid/ *adj* có hình dạng người: *anthropoid ancestors of modern man: những thủy tổ có dạng người của con người hiện đại.*

▷ **an.throp.oid** *n* một loại trong giống khỉ không đuôi và giống với người, chẳng hạn con tinh tinh hay con đười ươi; **vượn người.**

an.thro.pology /ˌænθrə'pɔlədʒi/ *n* [U] nghiên cứu về loài người như về nguồn gốc, sự phát triển tập quán và tín ngưỡng; **nhân (loại) học.** Cf ETHNOLOGY, SOCIOLOGY.

▷ **an.thro.po.lo.gical** /ˌænθrəpə'lɔdʒikl/ *adj.*

an.thro.po.lo.gist /ˌænθrə'pɔlədʒist/ *n* học giả hoặc chuyên gia về nhân loại học.

an.thro.po.morphic /ˌænθrəpə'mɔ:fik/ *adj* luận giải về thần, động vật, v.v phỏng theo con người về hình dạng và tính cách; **phỏng nhân hình.**

▷ **an.thro.po.morph.ism** /ˌænθrə'mɔ:fizəm/ *n* quan điểm cách nhìn phỏng nhân hình [U].

anti /'ænti/ *prep* tương phản với (ai/cái gì); chống lại: *They're completely anti the new proposals: Họ hoàn toàn chống lại những kiến nghị mới.* Cf PRO[1].

anti- (cũng **ant-**) *pref* (phần nhiều dùng với *tt*). **1** đối lập; chống lại: *anti-aircraft*: *chống máy bay* o *anti-personnel*: *chống người (sát thương).* Cf PRO- **2** ngược, trái với: *anti-hero*: *nhân vật phản diện* o *anticlimactic*: *hạ xuống từ cực điểm* **3** phòng ngừa: *antiseptic*: *diệt khuẩn* o *antifreeze*: *chống đóng băng.* o *antacid*: *chống axit.*

CÁCH DÙNG: **Anti-** và **counter-** cả hai đều có nghĩa là chống lại, nói về thái độ chống đối: *anti-war literature*: *văn học phản chiến* o *the anti-nuclear campaign*: *chiến dịch phản đối vũ khí hạt nhân;* còn **counter-** để chỉ hành động cần có để phòng ngừa hoặc đối phó với việc gì đó: *counter-espionage activities*: *hoạt động phản gián* o *counter-revolution*: *phản cách mạng.*

anti-aircraft /ˌænti 'eəkrɑ:ft; *US* -kræft/ *adj* có mục đích tiêu diệt máy bay địch: *anti-ircraft guns, missiles, etc.*: *súng, tên lửa phòng không v.v.*

an.ti.bal.listic mis.sile /ˌæntibəlistik 'misail: *ÚS* 'misl/ tên lửa nhằm tiêu diệt tên lửa khác trên không.

an.ti.bi.otic /ˌæntibai'ɒtik/ *n, adj* (chất, thí dụ penicillin) có thể tiêu diệt hoặc ngăn ngừa sự phát triển của vi khuẩn; **kháng sinh.**

an.ti.body /'æntibɒdi/ *n* chất được tạo thành trong máu để đối phó với các vi khuẩn có hại, vv., rồi tấn công và tiêu diệt chúng; **chất kháng thể**: *Our bodies produce antibodies to counteract disease: Thân thể chúng ta sản sinh ra chất kháng thể để chống lại bệnh tật.*

an.tic /'æntik/ *n* (thường *pl*) động tác hoặc thái độ lố bịch, cường điệu nhằm mua vui, gây cười cho người khác; **trò hề**: *laughing at the clown's silly antics: cười về những trò ngớ ngẩn của anh hề.*

an.ti.cip.ate /æn'tisipeit/ *v* **1** [Tn, Tf, Tg, Tsg] dự tính (cái gì): *Do you anticipate (meeting) any trouble?: Anh có lường trước (là sẽ gặp) một khó khăn nào không?* o *We anticipate that demand is likely to increase: Chúng tôi dự kiến là nhu cầu chắc sẽ lên.* **2** [Tn, Tf, Tw] thấy rõ, đoán trước được (cái gì sẽ gặp hoặc cái gì cần làm) và hành động cho phù hợp: *She anticipates all her mother's needs*: *Cô ấy đoán trước được mọi nhu cầu của mẹ mình* o *Anticipating that it would soon be dark, they all took torches: Biết trước là trời sắp tối, họ đều đem theo đèn bấm.* o *A good general can anticipate what the enemy will do*: *Một vị tướng giỏi có thể biết trước quân địch sẽ hành động như thế nào.* **3** [Tn, Tsg] *(fml)* làm (một việc gì) trước khi người khác làm xong việc đó; giải quyết trước (ai/cái gì): *When Scott reached the South Pole he found Amundsen had anticipated him* : *Khi Scott tiến đến Nam cực, ông nhận ra rằng Amundsen đã đến trước mình rồi.* o *Earlier explorers probably anticipated Columbus's discovery of America*: *Khi Columbus phát hiện Châu Mỹ, có lẽ đã có những nhà thám hiểm khác đến đấy từ trước rồi.* o *We anticipated their (making a) complaint by writing a full report*: *Chúng tôi đã ngừa trước những lời khiếu nại của họ bằng cách viết một bản báo cáo đầy đủ.* **4** [Tn, Tsg] *(fml)* đề cập đến hoặc sử dụng (cái gì) trước lúc thực sự có: *anticipate one's income*: *dùng trước khoản thu nhập của mình,* tức là tiêu tiền trước khi được lãnh. ▷ **an-ti-cip-at-ory** /æn,tisi'peitəri/ *adj (fml)*: *anticipatory precautions*: *những cách phòng ngừa trước.*

an.ti.cipa.tion /æn,tisi'peiʃn/ *n* [U] hoạt động hoặc trạng thái đề phòng: *A tennis player shows good anticipation by moving quickly into position*: *Một người chơi quần vợt biết đề phòng trước bằng cách nhanh chóng di chuyển đến đúng chỗ* o *In anticipation of bad weather they took plenty of warm clothes: Để đề phòng thời tiết xấu họ đem đầy đủ quần áo ấm.*

an.ti.cli.max /ˌænti'klaimæks/ *n* kết thúc không như ý của một chuỗi sự kiện được xem như rất lý thú, hấp dẫn và có ấn tượng: *The holiday itself was rather an anticlimax after all the excitement of planning it: Kỳ đi nghỉ phần nào giảm hứng thú sau mọi hăm hở vạch kế hoạch* (tức là: khi đi nghỉ mọi người hăm hở vạch kế hoạch vui chơi, nhưng cuối cùng chuyến đi không được như ý nên mọi người thấy thất vọng) ▷ **an.-ti.cli.mac.tic** /ˌæntiklai'mæktik/ *adj (fml).*

an.ti.clock.wise /ˌnti'klɔkwaiz/ (cũng *esp US* **coun.ter-clock.wise**) *adv, adj* theo hướng ngược lại chiều chuyển động của kim đồng hồ: *Turn the key anticlockwise*: *Vặn chìa khóa ngược chiều kim đồng hồ* o *in an anticlockwise direction: theo hướng ngược chiều kim đồng hồ* Cf CLOCKWISE (CLOCK[1]).

an.ti.cyc.lone /ˌænti'saikləun/ *n* vùng có áp suất khí quyển cao, tạo ra thời tiết tốt và yên lắng, cùng với một luồng gió thổi ra ngoài; **vùng xoáy nghịch.** Cf DEPRESSION.

anti.depressant /ˌæntidi'presnt/ *n, adj* (thuốc) làm giảm sự suy nhược: *She's been taking/on anti-depressants since her baby died*: *Bà ấy đã dùng thuốc chống suy nhược thần kinh từ khi đứa con nhỏ của bà ấy chết.*

an.tidote /'æntidəut/ *n* ~ **(against/ for/ to sth)** **1** chất chống lại tác dụng của một thứ thuốc độc hoặc một bệnh tật; **thuốc giải độc**: *an antidote against snake-bites, malaria, food poisoning*: *Một thuốc giải độc chữa rắn cắn, sốt rét, ngộ độc thức ăn.* **2** *(fig)* bất cứ cái gì tác động ngược lại cái gì không thích thú: *The holiday was a marvellous antidote to the pressures of office work: Ngày nghỉ là một sự chống lại kỳ diệu đối với áp lực của công việc văn phòng.*

an.ti.freeze /'æntifri:z/ *n* [U] chất pha vào nước để hạ thấp điểm đông đặc thí dụ như dùng trong bộ tản nhiệt của xe cộ; **hóa chất chống đông.**

an.ti.gen /'æntidʒən/ *n* [U] *(y)* chất mà khi đưa vào cơ thể thì sản sinh ra kháng thể; **kháng nguyên.**

anti-hero /'ænti hiərəu/ *n* (*pl* ~**es**) nhân vật trung tâm của một câu chuyện hay một vở kịch không có những phẩm chất vốn thường gắn liền với một nhân vật chính, chẳng hạn như lòng dũng cảm và phẩm cách; **nhân vật chính phản diện.**

an.ti.his.tam.ine /ˌænti'histəmi:n/

n [C, U] *(y)* một trong nhiều dạng thuốc dùng để chữa dị ứng.

an.ti.knock /ˌænti'nɒk/ *n* [U] chất thêm vào nhiên liệu xe máy để ngăn hay làm giảm tiếng động trong động cơ.

an.ti.log.ar.ithm /ˌænti'lɒgəriðəm; *US* -'lɔ:g/ (cũng **an-ti-log** /'æntilɒg: *US* lɔ:g/) *n (toán)* con số thuộc về một lô ga rít; đối lôga: ***1000, 100 and 10 are the antilogarithms of 3, 2 and 1!***: *1000, 100 và 10 là những đối lôga của 3, 2 và 1.*

an.ti.mony /'æntiməni; *US* 'æntiməʊni/ *n* [U] một hóa chất kim loại màu trắng, giòn; đặc biệt dùng trong hợp kim; **antimon**.

an.ti.pathy /æn'tipəθi/ *n* **~ (to/towards/against sb/sth); ~ (between A and B)** (a) [U] sự không ưa thích sâu sắc hay mạnh mẽ; **ác cảm**: ***She felt no antipathy towards younger women***: *Bà ta không có ác cảm đối với những người phụ nữ trẻ hơn.* (b) [C] trường hợp hay đối tượng của điều này: ***He showed a marked antipathy to foreigners***: *Anh ta tỏ ra có ác cảm rõ rệt đối với những người nước ngoài.* **an.ti.path.etic** /ˌæntipə'θetik/ *adj* **(to/towards sb/sth)** tỏ ra hay có ác cảm với (ai/ cái gì).

anti-personnel /ˌænti, pɜ:sə'nel/ *adj* (thuộc về bom, chất nổ v.v.) nhằm giết hay làm bị thương con người, không phá hủy tài sản, xe cộ .v.v; **sát thương**.

an.ti.per.spir.ant /ˌænti'pɜ:spərənt/ *n* [C, U] chất ngăn ngừa hoặc giảm sự đổ mồ hôi nhất là ở nách; **chất chống đổ mồ hôi**.

an.ti.podes /æn'tipədi:z/ *n* [pl] 1 các địa điểm ở phía đối diện nhau của trái đất; **điểm đối chân**. 2 **the Antipodes** vùng Úc Á Châu so với Châu âu.

an.ti.quar.ian /ˌænti'kweəriən/ *adj* [thường attrib] thuộc về, nhằm hay liên quan đến việc nghiên cứu, sưu tầm hay bán đồ cổ, nhất là các sách cổ hoặc sách hiếm; **(thuộc) đồ cổ**: ***an antiquarian bookseller***: *Một người bán sách cổ.*

▷ **an.ti.quar.ian** *n* = ANTIQUARY.

an.ti.quary /'æntikwəri; *US* 'æntikweri/ (cũng **antiquarian**) *n* người nghiên cứu, sưu tầm hoặc bán đồ cổ.

an.ti.quated /'æntikweitid/ *adj* 1 *(usu derog)* (về các đồ vật) không hợp thời, cổ. 2 (về người, tư duy v.v) lỗi thời; **cổ hủ**.

an.tique /æn'ti:k/ *adj* 1 (a) thuộc về quá khứ xa xôi; **cổ; xưa**. (b) tồn tại từ thời cổ. 2 có giá trị vì lâu năm và hiếm hoi. ⇨ Cách dùng xem OLD.

▷ **an-tique** *n* đồ vật, thí dụ một đồ gỗ hay một tác phẩm nghệ thuật, cổ và có giá trị, nhất là được người sưu tập ưa thích; **đồ cổ**. [attrib] ***an antique shop***: *một hiệu bán đồ cổ.*

an.tiquity /æn'tikwəti/ *n* [U] thời cổ đại, nhất là trước thời Trung Đại: ***the heroes of antiquity***: *những anh hùng thời cổ đại.* 2 [U] tuổi rất già; **lâu năm; cổ**: ***Athens is a city of great antiquity***: *Athens là một đô thị tối cổ.* 3 [C usu *pl*] hiện vật có niên đại từ thời xa xưa: ***a museum full of Greek and Roman antiquities***: *một bảo tàng đầy cổ vật Hy Lạp và La Mã*, thí dụ các đồng tiền, đồ gốm, điêu khắc.

an.tir.rhinum /ˌænti'rainəm/ (cũng **snapdragon**) *n (thực)* loại hoa trong vườn có cánh hình túi mở ra khi lấy tay bóp; **hoa mõm chó**.

anti-Semite /ˌænti 'si:mait; *US* 'sem-/ *n* người ghét người Do thái; **bài Do thái**. ▷ **anti-Semitic** /ˌænti si'mitik/ *adj*. **anti-Semitism** /ˌænti 'semitizəm/ *n* [U].

an.ti.sep.tic /ˌænti'septik/ *n* [C, U] chất ngăn ngừa cho vết thương v.v.. khỏi bị nhiễm trùng, nhất là bằng cách diệt vi khuẩn; **chất diệt khuẩn; chất khử trùng**: ***Have you got any antiseptic for this cut?***: *Anh có thuốc khử trùng cho chỗ đứt này không?.*

▷ **an.ti.sep.tic** *adj* 1 ngăn ngừa nhiễm trùng bằng cách diệt vi khuẩn; **diệt khuẩn**. 2 hoàn toàn sạch và không có vi khuẩn; **vô trùng**: ***an ,antiseptic 'bandage***: *băng sát trùng.*

an.ti.so.cial /ˌænti'səʊʃl/ *adj* 1 chống lại hoặc gây hại cho pháp luật và phong tục của một cộng đồng có tổ chức; **phản xã hội**: ***It is antisocial to leave one's litter in public places***: *Vất rác nơi công cộng là phản xã hội.* 2 tránh đi lại chơi bời với những người khác; khó chan hòa; **khó gần**: ***antisocial behaviour***: *cách ứng xử khó chan hòa.* o ***It's rather antisocial of you not to come to the party***: *Anh không đến dự liên hoan có phần xa rời xã hội đấy.*

anti-tank /ˌænti'tæŋk/ *adj* [attrib] nhằm phá hủy xe tăng địch; chống tăng: ***anti-tank missiles***: *tên lửa chống tăng.*

an.ti.thesis /æn'tiθəsis/ *n* (*pl* **-ses** /æn'tiθəsi:z/) 1 (a) [C thường sing] **~ (of/to sth/sb)**: sự đối lập trực tiếp; sự tương phản: ***Slavery is the antithesis of freedom***: *Nô lệ tương phản với tự do.* (b) [U] **~ (of sth to sth); ~ (between A and B)**: trái với; đối nghịch: ***The style of his speech was in complete antithesis to mine***: *Phong cách nói của anh ấy hoàn toàn trái với của tôi.* 2 [C, U] tương phản trong ý nghĩ được thể hiện bằng việc chọn và sắp xếp từ ngữ; **phép đối chọi**: ***"Give me liberty, or give me death" is an example of antithesis***: *"Cho tôi tự do hoặc cho tôi chết" là một thí dụ của phép đối chọi.* ▷ **an.ti.thetic** /ˌænti'θetik/, **an.ti.thet.ical** /-ikl/ *adjs*. **an.ti.thet.ic.ally** /-kli/ *adv*.

an.ti.toxin /ˌænti'tɒksin/ *n* [C, U] chất tác động chống lại một chất độc và ngăn ngừa nó gây tác hại; **kháng độc tố**.

ant.ler /'æntlə(r)/ *n* sừng có nhánh của một con hươu nai đực; **gạc**: ***a fine pair of antlers***: *một đôi gạc đẹp.* ▷ **ant.lered** *adj*.

ant.onym /'æntənim/ *n* từ trái nghĩa với một từ khác. *"Old" has two possible antonyms: "young" and "new"*: *"Già (cũ)" có thể có hai từ trái nghĩa: "trẻ" và "mới".* Cf SYNONYM.

anus /'einəs/ *n* (*pl* **~es**) *(giải)* lỗ mở ở cuối đường tiêu hóa qua đó chất thải thoát ra khỏi cơ thể; **hậu môn; lỗ đít**. ▷ **anal** /'einl/ *adj*.

an.vil /'ænvil/ *n* 1 khối sắt mà người thợ rèn đặt một thỏi kim loại nung nóng lên để đập bằng búa; **cái đe**. 2 *(giải)* một trong những bộ phận bằng xương trong tai; **xương đe**.

an.xi.ety /æŋ'zaiəti/ *n* 1 (a) [U] cảm giác khó chịu trong tâm trí do sự sợ hãi và bất ổn về tương lai; **sự lo lắng; mối băn khoăn**: ***We waited for news with a growing sense of anxiety***: *Chúng tôi chờ tin tức với một cảm giác lo lắng ngày càng tăng.* o ***He caused his parents great anxiety by cycling long distances alone***: *Nó đã làm cho cha mẹ hết sức lo lắng bằng cách đi xe đạp đường dài một mình.* (b) [C] trường hợp của một cảm giác như thế: ***The anxieties of the past week had left her exhausted***: *Những nỗi lo lắng của tuần lễ trước đã khiến bà ta kiệt sức.* o ***The doctor's report removed all their anxieties***: *Báo cáo của bác sĩ đã xua tan mọi nỗi lo lắng của họ.* 2 [U] **~ for sth/to do sth** lòng mong muốn mạnh mẽ hoặc hăng hái làm cái gì/ về cái gì; **ước ao**: ***anxiety to please***: *ước ao làm vừa lòng.*

anxious /'æŋkʃəs/ *adj* 1 **~ (about/for sb/sth)** cảm thấy lo âu; băn khoăn; khắc khoải; **áy náy**: ***an anxious mother***: *một bà mẹ hay lo.* o ***I am very anxious about my son's health***: *Tôi rất lo lắng về sức khỏe của con trai tôi.* o ***He was anxious for his family, who were travell-***

ing abroad: *Ông ta lo lắng về gia đình mình đang đi du lịch ở nước ngoài.* 2 [attrib] gây ra nỗi lo âu: *We had a few anxious moments before landing safely*: *Chúng tôi đã trải qua những giây phút lo âu trước khi hạ cánh an toàn.* 3 ~ **for sth/(for sb) to do sth/that...** mong muốn nồng nhiệt cái gì; **nóng lòng**: *anxious for their safety*: *thiết tha mong họ được an toàn.* o *anxious to meet you/for his brother to meet you*: *nóng lòng gặp cô/ mong anh nó gặp cô.* o *They were anxious that aid should be sent promptly*: *Họ nóng ruột mong viện trợ sẽ được gửi đến nhanh.* ▷ **anxiously** *adv.*

any[1] /'eni/ *indef det* 1 (dùng trong câu phủ định và câu hỏi; sau *if/whether*; sau *hardly, never, without, etc*; và sau các *đgt* như *prevent, ban, avoid, forbid*) (**a**) (dùng với [U] các *dt*) một số lượng không xác định: *I didn't eat any meat*: *Tôi không ăn chút thịt nào.* o *Do you know any French?*: *bạn biết chút ít tiếng Pháp chứ?.* o *There was hardly any free time*: *khó có chút thời gian rỗi nào.* o *We did the job without any difficulty*: *Chúng tôi đã làm việc ấy chẳng có khó khăn gì.* o *To avoid any delay please phone your order direct*: *Để tránh bất cứ sự chậm trễ nào xin hãy chuyển thẳng đơn đặt hàng qua điện thoại.* o *It didn't seem to be any distance to the road*: *Hình như khoảng cách đến đường cái không xa mấy.* (**b**) (dùng với danh từ số nhiều) [C] một số lượng không xác định được về người hoặc vật: *I haven't read any books by Tolstoy*: *Tôi chưa đọc cuốn sách nào của Tolstoy.* o *Are there any stamps in that drawer?*: *Có con tem nào trong ngăn kéo ấy không?.* o *I wonder whether Mr Black has any roses in his garden?*: *Không biết ông Black có bông hồng nào trong vườn nhà không?.* o *You can't go out without any shoes*: *Bạn không thể ra ngoài mà chẳng có giầy dép gì.* o *They bought a dog to prevent any burglaries*: *Họ đã mua một con chó để ngăn ngừa những vụ trộm có thể xảy ra.* Cf SOME[1]. 2 (**a**) ([C] (dùng với danh từ số ít) để chỉ một cái gì lấy từ một số lượng bất kỳ (còn cái đó là cái nào thì không cần biết): *Take any book you like*: *Anh muốn lấy cuốn nào thì cứ lấy.* o *Give me a pen — any pen will do*: *Đưa tôi một cái bút — cái nào cũng được.* o *Phone me any day next week*: *Gọi điện cho tôi bất cứ ngày nào trong tuần sau.* (**b**) (dùng với danh từ [C] số ít trong những câu phủ định hoặc câu hàm ý nghi vấn hay từ chối; cũng dùng sau "if", "whether"); một; *Hasn't it got any tail?*: *Chẳng lẽ nó không có một cái đuôi sao?* o *I can't see any door in this room*: *Tôi chẳng thấy một cái cửa nào trong phòng này.* 3 mọi; bất cứ: *Any fool could tell you that*: *Bất cứ một thằng ngốc nào cũng có thể nói với bạn như thế.* o *You'll find me here at any hour of the day*: *Bạn sẽ tìm thấy tôi ở đây bất cứ giờ nào trong ngày.* o *Any train from this platform stops at Gatwick*: *Bất cứ tàu nào từ ga này đi cũng dừng ở Gatwick.* o *They want any money you can spare*: *Họ muốn rằng tiền của anh dư ra được bao nhiêu cứ đưa cho họ bấy nhiêu.* 4 (dùng trong các câu phủ định và sau *if, whether*) sự thông thường, bình thường: *This isn't any old bed — it belonged to Shakespeare*: *Đây không phải là một cái giường cũ bình thường — mà là cái giường của Shakespeare.* o *If it were any ordinary paint you would need two coats*: *Nếu nó là loại sơn thông thường thì bạn nên quét hai lớp.* o *She isn't just any woman — she's the Queen*: *Bà ấy không phải là người phụ nữ bình thường mà là Nữ hoàng.*

□ **'any time** bất cứ lúc nào bạn muốn: *Come round any time*: *Cứ ghé bất cứ lúc nào.*

any[2] /'eni/ *indef pron* 1 (dùng trong câu phủ định và nghi vấn; sau *if/whether;* và sau *hardly, never, without,* v.v.) một số hoặc lượng không xác định. (**a**) (xem trên): *I can't give you any*: *Tôi không thể cho bạn được gì.* o *Have you got any?*: *Bạn có được gì không?.* (**b**) (xem dưới): *She didn't spend any of the money*: *Bà ấy đã không tiêu gì trong số tiền ấy cả.* o *If he had read any of those books he would have known the answer*: *Ví thử nó đã đọc một trong số sách kia thì nó ắt biết câu trả lời.* o *He returned home without any of the others*: *Nó đã về nhà mà không có một ai khác về theo.* 2 một thí dụ riêng rẽ: *If you recognize any of the people in the photograph, tell us*: *Nếu bạn nhận ra bất cứ người nào trong ảnh, hãy nói cho chúng tôi biết.* Cf SOME[3]. 3 (idm) **sb isn't 'having any** *(infml)* người nào không quan tâm hoặc không đồng ý: *I tried to get her to talk about her divorce but she wasn't having any*: *Tôi tìm cách để cô ấy nói về việc ly hôn của mình nhưng cô không chịu nói gì cả.*

any[3] /'eni/ *indef adv* (dùng với *faster, slower, better, etc*, ở thể nghi vấn và sau *if, whether*) tới bất cứ mức độ nào; không gì cả: *I can't run any faster*: *Tôi không thể chạy nhanh hơn một chút nào được nữa.* o *Is your father any better at all?*: *Bố bạn có khá hơn chút nào không?* o *If it were any further we wouldn't be able to get there*: *Nếu nó xa hơn chút nữa thì chúng tôi không thể đến được.* o *I can't afford to spend any more on food*: *Tôi không thể chi tiền thêm nữa về thức ăn.* o *The children didn't behave any too well*: *Vừa qua mấy đứa trẻ chẳng ngoan gì lắm.*

□ **any 'more** (*US* **anymore**) không lâu hơn, xa hơn nữa; bây giờ, hoặc bắt đầu từ bây giờ: *She doesn't live here any more*: *Bà ấy không ở đây nữa.*

any.body /'enibɒdi/ (cũng **anyone**) *indef pron* 1 không có người nào: *Did anybody see you?*: *Có ai nhìn thấy bạn không?.* o *Hardly anybody came*: *chẳng có mấy ai đến.* o *Anybody who saw the accident should phone the police*: *Bất cứ ai nhìn thấy tai nạn đều phải gọi điện cho cảnh sát.* o *He left without speaking to anyone else*: *Anh ta ra đi không hề nói với ai khác một lời.* 2 một trong nhiều người (sự lựa chọn không quan trọng); **bất cứ ai**: *Anybody will tell you where the bus stop is*: *Bất cứ ai cũng sẽ nói được cho anh biết nơi xe buýt đỗ là nơi nào.* o *Ask anyone in your class*: *Cứ hỏi bất kỳ ai ở lớp bạn.* 3 (trong những câu phủ định) không phải người quan trọng: *She wasn't anybody before she got that job*: *Cô ấy chẳng là cái thá gì trước khi kiếm được công việc ấy.*

any.how /'enihaʊ/ *indef adv* 1 một cách cẩu thả; không có hệ thống; **bừa bãi; lộn xộn**: *The books were lying on the shelves just/all anyhow*: *Các sách sắp xếp lộn xộn trên giá.* o *He made notes anyhow across the page*: *Anh ấy ghi bừa lên trang giấy.* 2 (cũng như **anyway**) cho dù thực tế là gì; dù có thế thì; ít nhất; **dù sao**: *It's too late now, anyhow*: *Dù sao thì bây giờ cũng đã quá muộn.* o *Anyhow, you can try*: *Dù sao, bạn vẫn có thể thử xem.*

any.one /'eniwʌn/ *indef pron* = ANYBODY.

any.place *(US)* = ANYWHERE.

any.thing /'eniθiŋ/ *indef pron* 1 bất cứ cái gì: *Did she tell you anything interesting?*: *Cô ấy có nói với bạn điều gì thú vị không?* o *There's never anything worth watching on TV*: *chẳng bao giờ có gì đáng xem trên TV cả.* o *If you remember anything at all, please let us know*: *Anh có nhớ ra được điều gì, thì xin cho chúng tôi biết.* 2 chẳng có gì quan trọng: *Is there anything in these rumours?*: *Liệu có điều gì* (tức là có chút sự thật nào) *trong những lời đồn này không?.* 3 cái gì (thực chất là không quan trọng): *I'm very hungry — I'll eat anything*: *Tôi rất đói — tôi sẽ ăn cái gì đấy cũng được.* o *Anything will do to sleep on*: *Chỗ nào ngủ cũng*

được cả; (Bạ chỗ nào nằm được là nằm lên mà ngủ). **4** (idm) **anything but** hoàn toàn không: *The hotel was anything but satisfactory: Cái khách sạn ấy tuyệt nhiên chẳng có chút gì là hoàn hảo cả.* **anything like sb/sth** *(infml)* không giống chút nào: *He hisn't anything like my first boss: Ông ấy không giống chút nào với ông chủ đầu tiên của tôi.* o *The film wasn't anything like as good as ET: Bộ phim không có gì hay như ET.* **like 'anything** *(infml)* rất nhiều; rất nhanh; to tiếng; thành công v.v...: *The thief ran like anything when he heard the alarm: Tên trộm chạy rất nhanh khi nghe tiếng báo động.* **or anything** *(infml)* (thường để cập đến những ví dụ giống nhau) hoặc cái gì khác tương tự cái đã nêu; *If you want to call a meeting or anything, put up a notice: Nếu bạn muốn triệu tập một cuộc họp hoặc cái gì, cứ ghi thông báo.*

any.way /'eniwei/ *indef adv* = ANYHOW 2.

any.where /'eniweə(r); *US* -hweər/ (*US anyplace*) *indef adv* **1** trong, ở hoặc bất cứ đâu: *I can't see it anywhere: Tôi không thể thấy nó ở đâu cả.* o *If you want to go anywhere else, let me know: Nếu anh muốn đi đâu nữa hãy cho tôi biết.* **2** một trong nhiều nơi (sự lựa chọn không quan trọng): *Put the box down anywhere: Để cái hộp này ở đâu cũng được.* o *We can go anywhere you like: Chúng ta có thể đi bất cứ chỗ nào anh thích.*

▷ **any-where** *indef pron* một chỗ nào đấy: *I haven't anywhere to stay: Tôi chẳng có chỗ nào để ở lại.* o *Do you know anywhere (where) I can buy a second-hand typewriter?: Bạn có biết chỗ nào có thể mua lại máy chữ cũ không?.*

aorta /ei'ɔ:tə/ *n* động mạch chính chỗ máu chảy qua từ tâm thất trái; **động mạch chủ.**

apace /ə'peis/ *adv (dated or rhet)* nhanh. *Work is proceeding apace: Công việc đang tiến triển nhanh.*

apart /ə'pɑ:t/ *adv* **1** cách nhau hoặc có khoảng cách: *The two houses stood 500 metres apart: Hai nhà cách nhau 500 mét.* o *The employers and the unions are still miles apart: Những ông chủ và các công đoàn còn cách xa nhau hàng dặm,* tức là còn xa mới thỏa thuận được. **2** về hoặc ở một phía; riêng ra: *She keeps herself apart from other people: cô ấy tự tách mình ra khỏi người khác,* tức là không hòa mình. **3** tách rời: *You never see them apart these days: Mấy hôm nay không lúc nào thấy họ rời nhau.* o *He was standing with his feet wide apart: Anh ta đang đứng dạng rộng hai chân.* o *These pages are stuck together — I can't pull them apart: Mấy trang giấy này dính vào nhau — tôi không sao tách ra được.* **4** thành từng mảnh. *I'm sorry, the cup just came/fell apart in my hands: Rất tiếc, chiếc cốc tự dưng vỡ ra từng mảnh trong tay tôi.* **5** (idm) **be poles apart** ⇨POLE[1]. **joking apart** ⇨JOKE. **put/set sb/sth apart (from sb/sth)** làm cho ai/cái gì tách hẳn ra (hơn hẳn hay khác hẳn mọi người/mọi thứ): *His use of language sets him apart from most other modern writers: Cách sử dụng ngôn ngữ đã làm cho ông ta tách hẳn ra khỏi/ nổi bật lên trên phần đông các nhà văn hiện đại khác.* **a race apart** ⇨ RACE. **take sb/sth apart** phê bình ai/cái gì nghiêm khắc: *He took my essay apart but I found his criticism helpful: Ông ấy đã phê phán gay gắt bài tiểu luận của tôi nhưng tôi thấy ý kiến của ông ta bổ ích.* **take sth apart** tách cái gì thành từng bộ phận: *John enjoys taking old clocks apart: John thích thú tháo rời các đồng hồ cũ.* **tell/ know A and B apart** phân biệt hai người hoặc vật; thừa nhận sự khác nhau giữa hai người hoặc vật. **worlds apart** ⇨ WORLD.

□ **apart from** (cũng *esp US* **aside from**) *prep* **1** tính độc lập của (cái gì); trừ ra: *Apart from his nose (Cf His nose apart) he's quite good-looking: Ngoài cái mũi ra (không kể cái mũi) thì cậu ấy rất đẹp trai.* **2** thêm vào (cái gì): *Apart from the injuries to his face and hands, he broke both legs: Ngoài việc bị thương ở mặt và tay, cậu ấy còn bị gãy cả hai chân.*

apart.heid /ə'pɑ:thait, -heit/ *n* [U] (ở Nam Phi, chính sách của chính phủ về) phân biệt chủng tộc, tách riêng người châu Âu và không phải châu Âu; **sự phân biệt chủng tộc.**

apart.ment /ə'pɑ:tmənt/ *n (abbr apt)* **1** (*US*) = FLAT[1]. **2** những căn nhà đồng bộ, thường là đầy đủ tiện nghi và để cho thuê, nhất là trong kỳ nghỉ; **căn hộ.** **3** (thường *pl*) một buồng riêng trong nhà, đặc biệt là lớn và đẹp: *You can visit the whole palace except for the private apartments: Bạn có thể thăm toàn bộ lâu đài trừ những căn buồng riêng.*

□ **a'partment block** *(Brit)* (*US* **a'partment house**) dãy nhà.

ap.athy /'æpəθi/ *n* [U] ~ **(towards sb/sth)** trạng thái mất khả năng cảm xúc, quan tâm, nhiệt tình hoặc liên hệ; trạng thái đờ đẫn; **tình lãnh đạm:** *Extreme poverty had reduced them to a state of apathy: Sự nghèo khổ cùng cực đã dẫn họ đến tình trạng đờ đẫn.*

▷ **apa-thetic** /ˌæpə'θetik/ *adj* tỏ ra hoặc cảm thấy đờ đẫn. ▷ **apa.thet.ic.ally** /-kli/ *adv.*

ape /eip/ *n* **1** một trong bốn bộ động vật linh trưởng (thường không có đuôi) có quan hệ rất gần với người (khỉ độc, hắc tinh tinh, đười ươi, vượn); **khỉ không đuôi.** **2** (idm) **go ape** (*sl*) bắt đầu đối xử điên rồ.

□ **ape** *v* [Tn] bắt chước (ai/cái gì); nhại.

□ **'ape-man** *n* loại động vật đã tuyệt chủng, ở khoảng giữa khỉ và người; **khỉ nhân hình.**

aperi.ent /ə'piəriənt/ *n* [C, U] *adj (fml)* (thuốc) nhuận tràng.

aper.itif /ə'perətif; *US* əˌperə'ti:f/ *n* rượu uống để kích thích khẩu vị trước bữa ăn; **rượu khai vị.**

aper.ture /'æpətʃə(r)/ *n* **1** mở hé. **2** cửa điều chỉnh ánh sáng trong máy ảnh; **lỗ ống kính; độ mở:** *What aperture are you using?: độ mở ánh sáng bạn đang dùng là bao nhiêu?.*

apex /'eipeks/ *n* (*pl* ~**es** hoặc **apices** /'eipisi:z/) đỉnh hoặc điểm cao nhất; **đỉnh; ngọn; chóp:** *the apex of a triangle: đỉnh của một hình tam giác.* o *(fig) At 41 he'd reached the apex of his career: Vào tuổi bốn mốt, ông ta đã đạt đến tột đỉnh trong sự nghiệp của mình.*

apha.sia /ə'feiziə; *US* -ʒə/ *n* [U] *(y)* mất khả năng nói hoặc khả năng hiểu ngôn ngữ từng phần hay toàn phần do bị chấn thương não; **chứng mất ngôn ngữ.**

▷ **apha-sic** *n, adj* (người) bị chứng mất ngôn ngữ.

aphid /'eifid/ *n* = APHIS.

aphis /'eifis/ (cũng **aphid**) *n* (*pl* **aphides** /'eifidi:z/) côn trùng rất nhỏ, như con rệp xanh phá hại cây cối; **rệp vừng.**

aph.or.ism /'æfərizəm/ *n* cách nói ngắn nhưng sắc sảo và uyên thâm; **cách ngôn.** ▷ **aph-or-istic** /ˌæfə'ristik/ *adj.*

aph.ro.dis.iac /ˌæfrə'diziæk/ *n* [C, U], *adj* (chất hay thuốc) kích thích ham muốn tính dục; **chất/ thuốc kích dâm.**

api.ary /'eipiəri; *US* -ieri/ *n* nơi có nhiều tổ nuôi ông; **trại nuôi ong.**

▷ **api.ar.ist** /'eipiərist/ *n* người nuôi ong.

apiece /ə'pi:s/ *adv* cho hoặc do từng đơn vị hay nhóm: *three cakes apiece: ba cái bánh cho mỗi người.* o *costing 50p apiece: giá mỗi cái 50 pen-ny.* o *We wrote it together, a page apiece: Chúng tôi đã cùng viết, mỗi người một trang.*

apish /'eipiʃ/ *adj (usu derog)* 1 như hoặc giống con khỉ; ngu đần. 2 bắt chước ai một cách ngu ngốc; **nhố nhăng**: *His apish devotion irritated her*: *Sự sùng ái xum xoe của anh ta đã làm cô ấy bực mình.*

aplomb /ə'plɒm/ *n* [U] tin tưởng và tự chủ; **sự tự tin**: *She performs the duties of a princess with great aplomb*: *Bà làm nhiệm vụ của một công chúa một cách đầy tự tin.*

apo.ca.lypse /ə'pɒkəlips/ *n* 1 [C] sự tiết lộ, nhất là về tương lai thế giới. 2 **the Apocalypse** [sing] tập cuối trong Kinh Thánh viết về sự tiết lộ của Đức Thánh John về ngày tận thế; **sách Khải huyền.** 3 [sing] sự kiện có ý nghĩa to lớn hoặc mãnh liệt giống những sự kiện trong sách Khải huyền.

▷ **apo.ca.lyp.tic** /ə,pɒkə'liptik/ *adj* tiên tri các sự kiện lớn và bi thảm giống trong sách khải huyền. **apo.ca.lyp.tic.ally** /-kli/ *adv.*

Apo.cry.pha /ə'pɒkrifə/ *n* [sing *v*] những sách Kinh Cựu ước không được người Do Thái thừa nhận như một bộ phận Thánh Kinh của họ và cũng không có trong Kinh Thánh sửa đổi của đạo Tin Lành; **Kinh ngụy tác.**

▷ **apo-cry-phal** /ə'pɒkrifl/ *adj* chưa chắc là chân thật; không đúng hoặc bịa đặt: *Most of the stories about his private life are probably apocryphal*: *Hầu hết những chuyện về đời tư của anh ta đều có vẻ là bịa đặt.*

apo.gee /'æpədʒi:/ *n* 1 *(thiên)* vị trí trong quĩ đạo của mặt trăng, hành tinh hoặc vệ tinh khi nó ở xa quả đất nhất. 2 *(fig)* điểm cao nhất hoặc xa nhất; đỉnh cao nhất; **tột điểm.**

apol.it.ical /,eipə'litikl/ *adj* không quan tâm hoặc dính líu đến chính trị; **phi chính trị.**

apo.lo.getic /ə,pɒlə'ʒetik/ *adj* **(about/for sth)** cảm thấy hoặc biểu thị sự hối tiếc; hành vi xin lỗi: *an apologetic letter, voice*: *một bức thư xin lỗi, một giọng ân hận.* o *He was deeply apologetic about his late arrival*: *Anh ấy vô cùng hối tiếc về sự tới chậm của mình.*

▷ **apo.lo.get.ic.ally** /-kli/ *adv.*

apo.lo.get.ics *n* [sing *v*] nghệ thuật hoặc phương cách bảo vệ tư tưởng hoặc đức tin (đặc biệt là của Thiên Chúa Giáo) bằng lập luận logic; **sự biện giải cho tôn giáo.** Cf APOLOGY 2.

apo.lo.gist /ə'pɒlədʒist/ *n* người bảo vệ một học thuyết bằng lập luận logic; **người biện hộ.**

apo.lo.gize, -ise /ə'pɒlədʒaiz/ *v* [I, Ipr] ~ **(to sb) (for sth)** xin lỗi; nói rằng mình ân hận: *I must apologize for not being able to meet you*: *Tôi phải xin lỗi vì không thể gặp bạn được.* o *Apologize to your sister!*: *Hãy xin lỗi chị anh đi!.*

apo.logy /ə'pɒlədʒi/ *n* 1 ~ **(to sb) (for sth)** lời một người ân hận vì đã làm sai hoặc tổn thương đến tình cảm của ai: **lời tạ lỗi**: *offer/ make /accept an apology*: *đưa ra/ thực hiện/ chấp nhận lời xin lỗi.* o *I made my apologies (to my host) and left early*: *tôi đã tạ lỗi (chủ nhà) và đi sớm.* 2 *(fml)* lời biện hộ hoặc bảo bệ (về đức tin v.v...). Cf APOLOGETICS (APOLOGETIC). 3 (idm) **an apology for sth** sự thay thế cho cái kém hơn; loại, hạng bên dưới của cái gì; **cái tồi; vật tồi**: *Please excuse this wretched apology for a meal*: *Xin hãy thứ lỗi vì bữa ăn không ra gì này (cái tạm gọi là bữa ăn này).*

apoph.thegm (cũng **apo-thegm**) /'æpəθem/ *n* lời nói ngắn mạnh mẽ thể hiện một nguyên tắc chung; châm ngôn.

apo.plexy /'æpəpleksi/ *n* [U] sự bất ngờ mất khả năng cảm giác hoặc cử động do bị tắc nghẽn hoặc vỡ động mạch ở não; **chứng ngập máu.** Cf STROKE[1] 7.

▷ **apo-plectic** /,æpə'plektik/ *adj* 1 thuộc về hoặc bị chứng ngập máu. *an apoplectic stroke/fit*: *một cơn ngập máu.* 2 *(infml)* đỏ mặt; dễ tức giận, rất cáu: *apoplectic with fury*: *đỏ mặt lên vì tức giận.*

apos.tasy /ə'pɒstəsi/ *n* (a) [U] việc từ bỏ tín ngưỡng tôn giáo, những nguyên tắc, đảng phái chính trị v.v...; **sự bội giáo; bỏ đảng.** (b) [C] trường hợp như thế.

▷ **apos.tate** /ə'pɒsteit/ *n* người từ bỏ tín ngưỡng cũ của mình v.v; **người bỏ đạo.**

apos.teri.ori /,ei ,pɒsteri'ɔ:rai/ (dùng lý để suy diễn) từ thực tế để biết nguyên nhân, thí dụ nói: *"The boys are very tired so they must have walked a long way"*: *"Bọn trẻ rất mệt như thế ắt chúng đã phải đi bộ một quãng đường dài"*. Cf A PRIORI.

apostle /ə'pɒsl/ *n* 1 (cũng **Apostle**) bất cứ ai trong mười hai người được Chúa Giêsu phái đi truyền đạo; **thánh Tông đồ.** 2 thủ lĩnh hoặc người thầy về một tín ngưỡng hay phong trào mới; **người lãnh đạo cải cách.**

▷ **apo.stolic** /,æpə'stɒlik/ *adj* 1 thuộc về các tông đồ hoặc lời truyền giáo của họ. 2 thuộc về Giáo Hoàng. **,apos-tolic suc'cession** việc chuyển giao quyền lực tinh thần từ các tông đồ thông qua các giáo hoàng kế tiếp nhau và các giám mục.

apo.strophe[1] /ə'postrəfi/ *n* dấu (') dùng để chỉ một hay nhiều chữ cái hoặc con số đã bị lược bỏ (như trong *"can't"* thay cho *cannot*, *"I'm"* thay cho *I am*, *'76* thay cho *1976* v.v...), sở hữu cách của các danh từ (như trong *"the boy's/boys'"* nghĩa là *"of the boy/ boys"*) và số nhiều của các chữ cái (như trong *"there are two l's in "bell"*).

apo.strophe[2] /ə'postrəfi/ *n* *(fml)* đoạn văn, thơ v.v... trước công chúng nói với người (thường đã chết hoặc vắng mặt) hay vật gì được coi như người; **hô ngữ.**

apo.stroph.izze, -ise /ə'postrəfaiz/ *v* [Tn] *(fml)* dùng hô ngữ với (ai/cái gì).

apo.thec.ary /ə'pɒθəkəri; *US* -keri/ *n* *(arch)* người bào chế và bán thuốc và các mặt hàng về thuốc; **người bào chế thuốc.**

□ **apothecaries' weight** những đơn vị đo lường trước đây dùng để cân thuốc.

apo-thegm = APOPHTHEGM.

apo.the.osis /ə,pɒθi'əusis/ *n* (*pl* **-ses** /-si:z/) 1 (nói về người) được phong hoặc trở thành một vị thần hoặc thánh; **sự phong thần/ thánh**: *the apotheosis of a Roman Emperor*: *lễ phong thánh cho hoàng đế La mã.* 2 tôn vinh lý tưởng; sự cực thịnh của cái gì: *The legends of King Arthur represent the apotheosis of chivalry*: *Những truyền thuyết về vua Arthur là sự suy tôn tinh thần kỵ sĩ.*

ap.pal (*US* cũng **ap-pall**) /ə'pɔ:l/ *v* (-ll-) [Tn] làm cho ai khiếp sợ hoặc mất tinh thần; bị chấn động sâu sắc: *The newpaper reports of starving children appalled me*: *Báo chí đưa tin trẻ em chết đói đã làm tôi xúc động sâu sắc.* o *We were appalled at the prospect of having to miss our holiday*: *Chúng tôi phát hoảng khi biết là có thể mất kỳ nghỉ.*

▷ **ap.pal.ling** *adj* *(infml)* cố sức kích động; cực kỳ xấu; **kinh sợ; khủng khiếp**: *I've never seen such appalling behaviour*: *Tôi chưa từng thấy một hành vi kinh khủng đến như thế.* o *I find much modern architecture quite appalling*: *Tôi cho là có nhiều kiểu kiến trúc hiện đại cực kỳ xấu.*

▷ **ap.pal.lingly** *adv*: *appallingly thin*: *gầy đến dễ sợ.*

ap.par.atus /,æpə'reitəs; *US* -'rætəs/ *n* [U, C] (*hiếm pl* ~**es**) 1 bộ dụng cụ v.v... được dùng nhất là trong các thí nghiệm khoa học: *laboratory apparatus*: *dụng cụ phòng thí nghiệm.* (b) dụng cụ để làm cái gì, nhất là

trong môn điền kinh: *The vaulting horse is a difficult piece of apparatus to master*: *Ngựa gỗ để tập nhảy là một dụng cụ khó làm chủ.* o *Firemen needed breathing apparatus to enter the burning house*: *lính cứu hỏa cần dụng cụ thở để xông vào ngôi nhà đang cháy.* ⇨ Cách dùng xem MACHINE. **2** cơ cấu phức tạp của một tổ chức. *the whole apparatus of government*: *toàn bộ cơ cấu bộ máy cai trị.* **3** hệ thống các bộ phận trong cơ thể: *the respiratory apparatus*: *bộ máy hô hấp.*

ap.parel /ə'pærəl/ *n* [U] *(dated or fml)* vải vóc; quần áo: *lords and ladies in rich apparel*: *những ông bà quý phái trong những trang phục lộng lẫy.*

ap.par.ent /ə'pærənt/ *adj* **1** [pred] có thể thấy rõ hoặc hiểu rõ; lộ rõ: *Certain problems were apparent from the outset*: *Những vấn đề như thế đã lộ ra từ đầu.* o *It became apparent that she was going to die*: *Đã thấy rõ rằng bà ấy sắp chết.* o *Their motives, as will soon become apparent, are completely selfish*: *Những động cơ của họ chẳng bao lâu sẽ trở nên rõ ràng là hoàn toàn ích kỷ.* **2** hình như; không thật: *Her apparent indifference made him even more nervous*: *Vẻ thờ ơ bên ngoài của cô ta đã làm hắn càng lo lắng hơn.* o *Their affluence is more apparent than real*: *Sự giàu có của họ là bề ngoài hơn là thật,* tức là họ không giàu như biểu hiện bề ngoài.

▷ **ap.par.ently** *adv* nhìn bề ngoài; hình như *He had apparently escaped by bribing a guard*: *Hình như hắn đã trốn thoát bằng cách mua chuộc lính gác.* o *Apparently they're getting divorced*: *Hình như họ đang đi tới chỗ ly hôn.*

ap.pari.tion /ˌæpə'riʃn/ *n* **1** (**a**) xuất hiện, nhất là cái gì làm giật mình, có thể khiến người ta lạ lùng hoặc bất ngờ. (**b**) người hoặc vật xuất hiện như thế. *a weird apparition in fancy dress*: *một sự xuất hiện kỳ quặc trong bộ quần áo cải trang.* **2** hồn ma hoặc ảo ảnh: *You look as though you've seen an apparition*: *Trông bạn như vừa thấy ma hiện hình hay sao ấy.*

ap.peal /ə'pi:l/ *v* **1** [Ipr, Dpr.t] ~ **to sb (for sth)**; ~ **for sth** khẩn khoản yêu cầu: *I am appealing on behalf of the famine victims*: *Tôi khẩn khoản kêu gọi các ngài nhân danh các nạn nhân của vụ đói kém.* o *The police appealed to the crowd not to panic*: *Cảnh sát đã kêu gọi đám đông đừng hoảng hốt.* **2** [I, Ipr] ~ **(to sb)** hấp dẫn hoặc thích thú (với ai): *The idea of camping has never appealed (to me)*: *Ý nghĩ về cắm trại chưa bao giờ hấp dẫn (đối với tôi).* o *Do these paintings appeal to you?*: *những bức tranh này có hấp dẫn anh không?* o *Her sense of humour appealed to him enormously*: *Sự nhạy bén của cô ta đối với chất trào phúng đã lôi cuốn anh ta hết sức mạnh mẽ.* **3** [I, Ipr] ~ **(to sth) (against sth)** *(luật)* đưa một vấn đề lên một tòa án cao hơn nơi mà vấn đề sẽ được xử lại và có quyết định mới; **chống án:** *I've decided not to appeal*: *Tôi đã quyết định không chống án.* o *She appealed to the high court against her sentence*: *Bà ấy chống án lên tòa án tối cao để phản đối quyết định kết tội bà.* **4** [I, Ipr] ~ **(to sb) (for/against sth)** (trong môn cricket) yêu cầu (trọng tài) tuyên bố một cầu thủ phải ra sân hoặc một quyết định gì khác: *The whole side appealed for a catch*: *Cả một bên yêu cầu cho bắt bóng.* o *The captain appealed against the light*: *Người đội trưởng phản đối về ánh sáng,* tức là cho rằng ánh sáng không bảo đảm cho trận đấu tiếp tục.

▷ **ap.peal** *n* **1** (**a**) [C] ~ **(to sb) (for sth)** yêu cầu khẩn khoản *an appeal for help, food, extra staff*: *việc kêu gọi cứu giúp, cấp thức ăn, thêm nhân viên.* o *a charity appeal*: *một lời kêu gọi cứu tế.* (**b**) [U] yêu cầu giúp đỡ và thông cảm: *Her eyes held a look of silent appeal*: *Đôi mắt cô chất chứa một lời kêu cứu thầm lặng.* **2** [U] sự hấp dẫn; thích thú: *Does jazz hold any appeal for you?*: *Nhạc jazz có hấp dẫn anh chút nào không?* o *The new fashion soon lost its appeal*: *Mốt mới chẳng bao lâu đã mất sức hấp dẫn.* **3** [C] *(luật)* hành vi chống án. (APPEAL 3): *lodge an appeal*: *gởi đơn kháng án.* o *have the right of appeal*: *có quyền chống án.* o [attrib] *an appeal court*: *tòa án phúc thẩm.* **4** [C] (trong cricket) hành vi yêu cầu trọng tài ra quyết định.

ap.peal.ing *adj* **1** hấp dẫn, quyến rũ: *I don't find small boys very appealing*: *Tôi không thấy bọn trẻ nhỏ có gì hấp dẫn cho lắm.* o *The idea of a holiday abroad is certainly appealing*: *Ý tưởng về một kỳ nghỉ ở nước ngoài chắc chắn là hấp dẫn.* **2** làm cho ai cảm thấy thương xót hoặc thiện cảm: *an appealing glance*: *một cái nhìn đồng cảm.* **ap.peal.ingly** *adv.*

ap.pear /ə'piə(r)/ *v* **1** [I] (**a**) xuất hiện; thấy được: *A ship appeared on the horizon*: *Một con tàu đã xuất hiện ở chân trời.* o *A light appeared at the end of the tunnel*: *Một ánh sáng xuất hiện ở cuối đường hầm.* o *A rash has appeared on his body*: *chứng phát ban đã xuất hiện trên người cậu ấy.* (**b**) đến: *He promised to be here at four o'clock but didn't appear until six*: *Cậu ấy hứa sẽ có mặt lúc bốn giờ nhưng đến sáu giờ mới thấy đến.* **2** [I] (**a**) một người ra mắt trước công chúng hoặc theo nghi lễ: *The tenor soloist is unable to appear tonight because of illness*: *Nghệ sĩ đơn ca giọng nam cao sẽ không ra mắt được tối nay vì ốm.* o *I have to appear in court on a charge of drunken driving*: *Tôi phải ra tòa vì bị buộc tội là đã lái xe trong khi say rượu.* (**b**) hành động với tư cách một luật sư ở tòa án: *appear for the defendant/prosecution*: *ra tòa cãi cho bên bị/ bên nguyên.* **3** [I] (về một cuốn sách hay bài báo) được in hoặc xuất bản: *His new book will be appearing in the spring*: *Quyển sách mới của ông ấy sẽ ra vào mùa xuân.* o *The news appeared next day on the front page*: *Tin tức về việc này được in trên trang nhất ngày hôm sau.* **4** [La, Ln, I, It] gây ấn tượng là đang hiện diện hoặc đang làm cái gì; hình như; **tỏ ra; hóa ra; xem ra**: *The streets appeared deserted*: *Phố xá trông vắng tanh.* o *Don't make him appear a fool*: *Đừng làm cho anh ta biến thành thằng ngốc.* o *She appears to have many friends*: *Hóa ra cô ấy có nhiều bạn.* o *There appears to have/It appears that there has been a mistake*: *Hình như/ Té ra đã có sự nhầm lẫn.* o *You appear to have made/It appears that you have made a mistake*: *Xem ra anh đã nhầm.* o *"Has he been found guilty?" "It appears so/not"*: *Có đúng là anh ta đã bị phát hiện là phạm tội không? Hình như đúng/ không.*

CÁCH DÙNG: Hai cặp đồng nghĩa. **appear/seem và happen/chance** là một động từ thường không dùng ở các thể tiến triển. Chúng thường được dùng trong hai mẫu câu sau: **1** *It appears/ seems that he's resigned*: *Có vẻ/ hình như là ông ấy đã từ chức.* o *It happened/chanced that she spoke fluent Swahili*: *May mà cô ấy nói lưu loát tiếng Swahili.* **2** *He appears/ seems to have resigned*: *Ông ấy có lẽ/ hình như đã từ chức.* o *She happened/ chanced to speak fluent Swahili*: *May mà cô ấy nói lưu loát tiếng Swahili.* **Chance** thì trang trọng hơn **happen. Appear và seem** được dùng trong một số mẫu câu khác: *She appeared/ seemed very confident*: *Cô ấy có vẻ rất tự tin.* o *"Are they reliable?" "It appears/ seems not"*: *Họ có đáng tin không? Hình như có vẻ không.* o *"It's going to rain" "So it appears/seems"*: *Trời sắp mưa. Hình như/ có vẻ thế.* **So** thường dùng để nhấn mạnh với **happen/chance:** *It so happened/chanced that I'd met her a few years before*: *Thật tình cờ mà tôi đã gặp cô ấy ít năm trước đây.*

ap.pear.ance /ə'piərəns/ *n* **1** [C]

sự xuất hiện; đến: *The sudden appearance of a policeman caused the thief to run away*: *Sự xuất hiện bất thần của cảnh sát khiến tên trộm bỏ chạy.* o *They finally made their appearance at 11.30*: *Cuối cùng họ cũng tới* (tức là xuất hiện/đến) *lúc 11 giờ 30 phút.* **2** [C] hành động xuất hiện trước công chúng như một người trình diễn v.v...: *His first appearance on stage was at the age of three*: *Lần xuất hiện đầu tiên trên sân khấu của anh ta là vào năm lên ba tuổi.* **3** [C, U] cái được thể hiện; cái mà ai/cái gì biểu hiện ra; **bề ngoài**: *Fine clothes added to his strikingly handsome appearance*: *Quần áo đẹp đã làm tăng cái vẻ đẹp trai lạ lùng của cậu ấy.* o *She gave every appearance of being extremely rich*: *Mọi vẻ bề ngoài của cô ta đều cho thấy là cô ta cực kỳ giàu có.* o *Don't judge by appearances — appearances can be misleading*: *Đừng đánh giá qua bề ngoài — bề ngoài có thể làm cho người ta nhầm lẫn.* o *The building was like a prison in appearance*: *Tòa nhà trông giống nhà tù ở vẻ bề ngoài.* **4** (idm), **keep up appearances** giữ vẻ bề ngoài, nhất là vẻ sung túc, nhằm che đậy cái mà người ta không muốn để người khác thấy; **giữ thể diện** *There's no point in keeping up appearances when everyone knows we're nearly bankrupt*: *Chẳng việc gì phải giữ thể diện khi mọi người đều biết chúng ta đã gần phá sản.* **put in an ap'pearance** có mặt hoặc tham dự một buổi họp, liên hoan v.v., đặc biệt là trong thời gian ngắn: *I don't want to go to the party but I'd better put in an appearance, I suppose*: *Tôi không muốn dự liên hoan nhưng có lẽ tôi cũng nên đến cho có mặt.* **to all ap'pearances** trong chừng mực có thể nhìn thấy ở bên ngoài; **theo biểu hiện bề ngoài** *He was to all outward appearances dead*: *nhìn tất cả các biểu hiện bề ngoài, anh ta hình như đã chết.*

ap.pease /ə'pi:z/ *v* [Tn] làm cho (ai/cái gì) im lặng hoặc bình thản, thường là nhượng bộ hoặc thỏa mãn yêu cầu: **xoa dịu** *appease sb's anger/hunger/curiosity*: *xoa dịu sự tức giận/ cơn đói/ sự tò mò của ai.*

▷ **ap.pease.ment** *n* [U] hành động hoặc chính sách xoa dịu, đặc biệt là nhượng bộ kẻ thù để tránh chiến tranh; **nhượng bộ; nhân nhượng.**

ap.pel.lant /ə'pelənt/ *adj (luật)* có liên quan đến việc chống án.

▷ **ap.pel.lant** *n (luật)* người đưa vụ kiện lên tòa án cao hơn; **người chống án.**

ap.pel.la.tion /ˌæpə'leiʃn/ *n (fml)* tên hoặc tiêu đề, hệ thống đặt tên, **danh hiệu; tên gọi.**

ap.pend /ə'pend/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sth)** *(fml)* gắn với hoặc thêm cái gì (đặc biệt là trong văn bản): **đóng (dấu); ký (tên); viết thêm**: *append one's signature to a document*: *ký tên vào một tài liệu.* o *append an extra clause to the contract*: *thêm một điều khoản bổ sung vào bản hợp đồng*

ap.pend.age /ə'pendidʒ/ *n* cái được thêm vào hoặc thành một phần tất yếu của một cái gì lớn hơn; **vật thêm; phần phụ**: *The elephant's trunk is a unique form of appendage*: *Vòi của con voi là một bộ phận phụ độc đáo.*

ap.pend.ec.tomy /ˌæpen'dektəmi/ (cũng **ap.pend.ic.ec.tomy** /əˌpendi'sektəmi/) *n (y)* việc cắt bỏ ruột thừa. (2)

ap.pen.di.citis /əˌpendi'saitis/ *n* [U] bệnh viêm ruột thừa. (2)

ap.pendix /ə'pendiks/ *n* **1** (*pl* **-dices** /-disi:z/) phần cung cấp thông tin thêm ở cuối cuốn sách hay tài liệu; **phụ lục**: *This dictionary has several appendices including one on irregular verbs*: *Cuốn từ điển này có nhiều phụ lục, trong đó có một phụ lục về động từ bất qui tắc.* **2** (*pl* **-dixes**) (cũng **vermiform ap'pendix**) túi nhỏ hình ống nối vào ruột; **ruột thừa.**

ap.per.tain /ˌæpə'tein/ *v* [Ipr] ~ **to sb/sth** *(fml)* thuộc về hay liên quan với ai/cái gì, như quyền chẳng hạn; thích đáng với ai/cái gì: *the duties and privileges appertaining to one's high office*: *trách nhiệm và đặc quyền gắn liền với chức vụ cao của người nào.*

ap.pet.ite /ˌæpitait/ *n* **1** [U] thèm muốn vật chất, nhất là về thức ăn và sự khoái cảm; **sự ngon miệng**: *When I was ill I completely lost my appetite*: *Hồi tôi ốm, tôi hoàn toàn không thấy ngon miệng.* o *Don't spoil your appetite by eating sweets before meals*: *Đừng làm mất sự ngon miệng của bạn vì ăn kẹo trước bữa ăn.* o *(fig) He had no appetite for the fight*: *Anh ấy không muốn lâm trận chút nào.* **2** [C] trường hợp ham muốn tự nhiên về cái gì: **thèm khát**: *The long walk has given me a good appetite*: *Đi bộ đường dài đã làm tôi ăn ngon miệng.* o *He has an amazing appetite for hard work*: *Anh ấy có một sự thích thú lạ lùng với công việc nặng nhọc.* o *a person of gross sexual appetites*: *một người có những ham muốn tình dục dữ dội.*

ap.pet.iser /'æpitaizə(r)/ *n* đồ ăn hoặc uống trước bữa ăn để kích thích sự ngon miệng; **rượu; món khai vị**: *Small savoury biscuits provide a simple appetizer*: *Bánh bích quy nhỏ thơm ngon là một món khai vị đơn giản.*

ap.pet.iz.ing, -ising /'æpitaiziŋ/ *adj* (về thức ăn v.v...) kích thích sự ngon miệng: *an appetizing smell from the kitchen*: *một mùi thơm ngon lành từ nhà bếp tỏa ra.* o *The list of ingredients sounds very appetizing*: *Bảng kê các món ăn nghe rất ngon lành.* ▷ **ap.pet.iz.ingly, -isingly** *adv.*

ap.plaud /ə'plɔ:d/ *v* **1** [I, Tn] thể hiện sự ủng hộ (ai/ cái gì) bằng cách vỗ tay: *The crowd applauded (him/the perfomance) for five minutes*: *Đám đông đã vỗ tay hoan nghênh (anh ấy/ buổi trình diễn) trong năm phút.* **2** [Tn] ca ngợi (ai/ cái gì), hoan nghênh; **tán thành**: *I applaud your decision*: *tôi tán thành quyết định của anh.*

ap.plause /ə'plɔ:z/ *n* [U] **1** tán thưởng biểu thị bằng vỗ tay: *He sat down amid deafening applause*: *Ông ấy ngồi xuống trong tiếng vỗ tay vang dội.* **2** tán dương nhiệt liệt: *Her new novel was greeted by reviewers with rapturous applause*: *Cuốn tiểu thuyết mới của bà ấy được các nhà phê bình chào đón bằng sự tán thưởng nhiệt liệt.*

apple /'æpl/ *n* **1** (a) quả tròn có cùi chắc và mọng nước, có vỏ màu xanh, đỏ hoặc vàng khi chín; **quả táo**: [attrib] *an apple pie*: *bánh nướng nhân táo.* o *apple sauce*: *nước sốt táo.* (b) (cũng **'apple tree**) cây cho loại quả này; **cây táo.** **2** (idm) **an/the apple of 'discord** *(fml)* nguyên nhân một cuộc tranh luận hay cãi cọ. **the apple of sb's 'eye** người hoặc vật được yêu hơn bất cứ ai/cái gì khác: *She is the apple of the father's eye*: *Cô ấy là con gái cưng của ông bố.* **in ˌapple-pie 'order** được sắp xếp rất ngăn nắp.

□ **'applecart** *n* (idm) **upset the/sb's applecart** ⇨ UPSET

'applejack *n* [U] *(US)* rượu mạnh để uống cất từ nước táo lên men; **rượu táo.**

ap.pli.ance /ə'plaiəns/ *n* **1** công cụ hoặc thiết bị dùng cho một mục đích nhất định: **thiết bị; dụng cụ**: *a kitchen full of electrical appliances*: *một nhà bếp đầy những đồ dùng bằng điện,* thí dụ máy giặt, máy rửa bát, máy ép hoa quả v.v... ⇨Cách dùng xem MACHINE. **2** = FIREENGINE (FIRE).

ap.plic.able /'æplikəbl, cũng ə'plikəbl/ *adj* [pred] ~ **(to sb/sth)** có thể được áp dụng; (APPLY 7); tương ứng hoặc phù hợp: *This part of the form is not applicable to foreign students*: *Phần này của tờ mẫu đơn không dùng* (tức là không áp dụng) *cho sinh viên nước ngoài.* **ap.plic.ab.ility** /ˌæplikə'biləti/ *n* [U].

ap.plic.ant /'æplikənt/ *n* ~ **(for**

sth) người nộp đơn xin, đặc biệt là việc làm v.v...: *As the wages were low, there were few applicants for the job*: *Vì lương thấp, có ít người nộp đơn xin việc này.*

ap.plica.tion /ˌæpliˈkeiʃn/ *n* 1 (a) [U] ~ (to sb) (for sth) lời thỉnh cầu chính thức; **đơn xin**: *Keys are available on application to the principal*: *Có những nguyên tắc cơ bản về đơn thỉnh cầu gửi ông chủ.* (b) [C] trường hợp nộp đơn thỉnh cầu: *We received 400 applications for the job*: *Chúng tôi đã nhận bốn trăm đơn xin việc.* o [attrib] *an application form*: *một bản đơn mẫu*, tức là đơn mẫu để điền lời yêu cầu. 2 (a) [U, C] ~ (of sth) (to sth) đặt một vật lên vật khác: *lotion for external application only*: *nước thơm chỉ dùng để xức bên ngoài*, tức là bôi lên da, không được uống. o *three applications per day*: *dùng ba lần mỗi ngày.* (b) [C] chất để bôi *an application to relieve muscle pain*: *chất bôi để giảm đau cơ bắp.* 3 [U] làm cho một luật lệ, v. v... có tác dụng; **áp dụng**: *the strict application of the law*: *việc áp dụng chặt chẽ luật pháp.* 4 [U] cố gắng tập trung; việc nặng nhọc; **nỗ lực**: *Success as a writer demands great application*: *Sự thành công trong nghề viết văn đòi hỏi nhiều nỗ lực.* 5 [U, C] ~ (to sth) hành động áp dụng một lý thuyết, phát minh v.v... vào thực tế; **ứng dụng**: *a new invention that will have application/a variety of applications in industry*: *một phát minh mới sẽ được áp dụng/có nhiều ứng dụng khác nhau trong công nghiệp.*

ap.plic.ator /ˈæplikeitə(r)/ *n* vật dùng để bôi cái gì (APPLY 2): *Use the applicator provided to spread the glue*: *Hãy dùng chổi hồ để bôi hồ dán.*

ap-plied ⇨ APPLY.

ap.pli.qué /æˈpli:kei; *US* ˌæpliˈkei/ *n* [U] hình trang trí dùng những mẫu vải được cắt ra gắn lên một tấm vải loại khác; **miếng đính.**

▷ **ap.pli.qué** *v* (*pt, pp* **appliquéd**) [Tn] trang trí (cái gì) theo kiểu này.

ap.ply /əˈplai/ *v* (*pt, pp* **applied**) 1 [I, Ipr] ~ (to sb) (for sth) đưa ra một yêu cầu chính thức: *You should apply immediately, in person or by letter*: *Bạn nên đề nghị ngay, trực tiếp đến hoặc bằng thư.* o *apply to the publishers for permission to reprint an extract*: *xin phép nhà xuất bản để in lại một đoạn trích.* o *apply for a job, post, passport, visa*: *xin một việc làm, chức vụ, hộ chiếu, thị thực.* 2 [Tn. pr] ~ sth (to sth) đặt hoặc phết cái gì (lên cái gì): *apply the ointment sparingly*: *bôi thuốc mỡ một cách dè xẻn.* o *apply the glue to both surfaces*: *phết hồ dán lên cả hai mặt* o *(fig) I'd never apply the word "readable" to any of his books*: *Tôi không bao giờ dám dùng hai chữ "đọc được" cho bất cứ quyển sách nào của anh ấy.* 3 [Tn] làm cho (một đạo luật v. v...) hoạt động hoặc trở nên có hiệu lực; **áp dụng**: *apply a law/ rule/ precept*: *áp dụng một đạo luật/ qui tắc/ lệnh.* o *apply economic sanctions*: *áp dụng những sự trừng phạt về kinh tế.* 4 [I, Ipr] ~ (to sb/sth) be thích hợp với/ ai/ cái gì; có hiệu lực; **có hiệu quả**: *These rules don't always apply*: *Những qui tắc này không phải lúc nào cũng ứng dụng được.* o *What I have said applies only to some of you*: *Những điều tôi đã nói chỉ có hiệu lực đối với một số trong các anh.* 5 [Tn. pr] ~ sth (to sth) gây ra (một lực v. v...) để tác động cái gì: *apply force, pressure, heat, etc*: *gây một lực, sức ép, sức nóng v.v...* o *apply the brakes hard*: *bóp phanh mạnh.* 6 [Tn, Tn. pr] ~ oneself/sth (to sth/doing sth) tập trung tư tưởng và năng lực vào (một nhiệm vụ); **chuyên tâm**: *You will only pass your exams if you really apply yourself (to your work)*: *Anh chỉ có thể thi đỗ nếu thật sự chuyên tâm (vào công việc học tập của mình)* o *We must apply our minds to finding a solution*: *Chúng ta phải chuyên tâm vào việc tìm ra một giải pháp.* 7 [Tn, Tn. pr] ~ sth (to sth) ứng dụng cái gì: *The results of this research can be applied to new developments in technology*: *Những kết quả của công trình nghiên cứu này có thể áp dụng vào những phát triển mới trong công nghệ.*

ap.plied /əˈplaid/ *adj* [usu attrib] được sử dụng trong thực tiễn; không chỉ lý thuyết: *applied mathematics*: *Toán học ứng dụng*, thí dụ như trong kỹ thuật xây dựng. o *applied linguistics*: *ngôn ngữ học ứng dụng.* Cf PURE 5

ap.point /əˈpɔint/ *v* 1 [Tn, Tn. pr, Cn-n, Cn-n/a, Cn. t] ~ sb (to sth) chọn một người vào một công việc hay một đơn vị có trách nhiệm; **bổ nhiệm; cử**: *They have appointed Smith/a new manager*: *Họ đã bổ nhiệm ông Smith/một người quản lý mới.* o *He was appointed to the vacant post*: *Ông ấy đã được cử vào chức vụ đang bỏ trống.* o *Who shall we appoint (as) chairperson?*: *Chúng ta sẽ cử ai làm chủ tọa?* o *We must appoint sb to act secretary*: *Chúng ta phải cử người nào đó làm thư ký.* 2 [Tn] tạo ra (cái gì) bằng cách chọn các thành viên: *appoint a committee*: *cử một ủy ban.* 3 [Tn, Tn.pr] ~ sth (for sth) *(fml)* ấn định hay quyết định cái gì: *appoint a date to meet(for a meeting*: *định ngày để gặp/để họp* o *The time appointed for the meeting was 10.30*: *Thời gian họp được ấn định vào mười giờ ba mươi.*

▷ **ap.pointee** /əpɔinˈti:/ *n* người được cử vào một công việc hay vị trí; **người được bổ nhiệm.**

ap.point.ment /əˈpɔintmənt/ *n* 1 (a) [C, U] ~ (to sth) (hành động) cử một người vào một việc; **sự bổ nhiệm**: *His promotion to manager was a popular appointment*: *Ông ấy được đề bạt giám đốc là một sự bổ nhiệm được lòng công chúng.* (b) [C] công việc mà người nào được đặt vào: *I'm looking for a permanent appointment*: *Tôi đang tìm kiếm một công việc làm thường xuyên.* 2 [C, U] ~ (with sb) sự sắp xếp để gặp hoặc thăm ai vào một thời gian đặc biệt: *make/ fix an appointment with sb*: *hẹn gặp ai.* o *keep/break an appointment*: *giữ đúng hẹn/thất hẹn.* o *I have a dental appointment at 3 pm*: *Tôi có hẹn chữa răng vào ba giờ chiều.* o *Interviews are by appointment only*: *chỉ tiếp người phỏng vấn có hẹn trước.* 3 **appointments** [pl] thiết bị; đồ đạc.

ap.por.tion /əˈpɔ:ʃn/ *v* [Tn, Tn. pr, Dn. n] ~ sth (among/to sb) cho cái gì như một phần; chia phần cái gì; **chia phần; chia lô**: *I don't wish to apportion blame among you/to any of you*: *Tôi không muốn trách từng người trong các bạn/bất cứ ai trong các bạn.* o *He apportioned the members of the team their various tasks*: *Anh ấy đã giao cho các thành viên trong đội những nhiệm vụ khác nhau.* Cf PORTION *v* ▷ **ap-por-tion-ment** *n* [U].

ap.pos.ite /ˈæpəzit/ *adj* ~ (to sth) (về một nhận xét v. v...) rất thích hợp (với một mục đích hay một dịp): *an apposite comment, illustration, example, etc*: *lời bình luận, minh họa, dẫn chứng thích đáng.* o *I found his speech wholly apposite to the current debate*: *Tôi thấy bài diễn văn của ông ấy hoàn toàn thích ứng với cuộc tranh luận đang diễn ra.* ▷ **ap.pos.itely** *adv* **ap.pos.ite.ness** *n* [U].

ap.posi.tion /ˌæpəˈziʃn/ *n* [U] *(ngữ pháp)* thêm một từ hay một cụm từ vào từ hoặc cụm từ khác để giải thích; **đồng vị ngữ**: *In "Queen Elizabeth, the Queen Mother" "the Queen Mother" is in apposition to "Queen Elizabeth"*: *Trong câu "Nữ hoàng Elizabeth, the Queen Mother" thì "the Queen Mother" là đồng vị ngữ của "Nữ hoàng Elizabeth".*

ap.praise /əˈpreiz/ *v* [Tn] đánh giá hoặc xác định phẩm chất của (ai/cái gì): *appraise a student's work*: *đánh giá công việc của một sinh viên* o *an appraising glance*: *một cái liếc nhìn đánh*

giá. ○ *It would be unwise to buy the house before having it appraised*: *Mua một ngôi nhà trước khi có sự đánh giá nó là điều không khôn ngoan.*

▷ **ap.praisal** /ə'preizl/ *n* [C, U] (hành động) đánh giá ai/cái gì; sự đánh giá.

ap.pre.ciable /ə'pri:ʃəbl/ *adj* có thể thấy, cảm nhận; có thể đánh giá được; **đáng kể**: *an appreciable drop in temperature*: *sự sụt giảm đáng kể về nhiệt độ.* ○ *The increase in salary will be appreciable*: *Việc tăng lương sẽ là đáng kể.*

▷ **ap.pre.ciably** /əbli/ *adv*: *He's looking appreciably thinner*: *Cậu ấy trông gầy đi đáng kể.*

ap.preci.ate /ə'pri:ʃieit/ *v* 1 [Tn] hiểu và hưởng thụ (cái gì), đánh giá cao: *You can't fully appreciate foreign literature in translation*: *Anh không thể thưởng thức đầy đủ văn học nước ngoài qua bản dịch* ○ *I really appreciate a good cup of tea*: *Tôi thật sự thưởng thức một tách trà ngon.* ○ *Your help was greatly appreciated*: *Sự giúp đỡ của bạn được đánh giá cao,* tức là chúng tôi biết ơn điều đó. 2 [Tn, Tf, Tw] hiểu (cái gì) với sự thông cảm: *I appreciate your problem, but I don't think I can help you*: *Tôi thông cảm với vấn đề của bạn nhưng tôi không nghĩ rằng có thể giúp được gì.* ○ *I appreciate that you may have prior commitments*: *Tôi hiểu rằng bạn có thể có những sự cam kết từ trước.* ○ *You don't seem to appreciate how busy I am*: *Hình như bạn không thông cảm tôi bận như thế nào.* 3 [I] tăng giá trị: *Local property has appreciated (in value) since they built the motorway nearby*: *Tài sản ở địa phương đã tăng giá trị từ khi họ làm xa lộ gần đó.*

▷ **ap.pre.ci.at.ive** /ə'pri:ʃətiv/ *adj* ~ **(of sth)** cảm thấy hay bày tỏ sự hiểu biết hoặc biết ơn; **tán thưởng**: *an appreciative letter, audience, look*: *một lá thư, cử tọa, cái nhìn (có thái độ) tán thưởng.* ○ *I'm most appreciative of your generosity*: *Tôi hết sức tán thưởng sự rộng lượng của bạn.* **ap.pre.ci.at.ively** *adv.*

ap.pre.ci.ation /ə,pri:ʃi'eiʃn/ *n* 1 [U] sự am hiểu và thưởng thức: *She shows little or no appreciation of good music*: *Cô ấy tỏ ra ít am hiểu hoặc không thưởng thức được một bản nhạc hay.* 2 [U] cảm kích về một hành động; **cảm kích**: *Please accept this gift in appreciation of all you've done for us*: *Xin hãy nhận món quà này để tỏ lòng cảm kích về tất cả những gì bạn đã làm vì chúng tôi.* 3 [C] *(fml)* (đặc biệt khi viết) đánh giá chất lượng một tác phẩm nghệ thuật, đời sống cá nhân v.v...; **đánh giá cao**: *an appreciation of the poet's work*: *sự đánh giá cao về tác phẩm của nhà thơ.* 4 [U] tăng giá trị: *The pound's rapid appreciation is creating problems for exporters*: *Đồng pao tăng giá nhanh đang gây ra nhiều vấn đề cho các nhà xuất khẩu.*

ap.pre.hend /,æpri'hend/ *v* 1 [Tn] *(fml)* tóm lấy (ai); bắt: *The thief was apprehended (by the police) in the act of stealing a car*: *Tên trộm bị bắt quả tang (bởi cảnh sát) khi đang đánh cắp một chiếc xe hơi.* 2 [Tn, Tf] *(dated or rhet)* hiểu rõ (ai/ cái gì): *Do I apprehend you aright*: *Tôi có hiểu đúng anh không?* tức là ý của anh có phải như tôi hiểu không? Cf COMPREHEND.

ap.pre.hen.sion /,æpri'henʃn/ *n* 1 [U,C] lo lắng về tương lai; e sợ: *filled with apprehension*: *đầy lo sợ.* ○ *I feel a certain apprehension about my interview tomorrow*: *Tôi cảm thấy hơi lo về cuộc phỏng vấn ngày mai.* 2 [U] hiểu. Cf COMPREHENSION. 3 [U] nắm; bắt: *the apprehension of the robbers, escaped prisoners, etc*: *việc bắt kẻ cướp, tù nhân vượt ngục v.v....*

ap.pre.hen.sive /,æpri'hensiv/ *adj* ~ **(about/ of sth); (that.../ for sb/sth)** cảm thấy lo lắng; sợ hãi; bứt rứt: *apprehensive about the results of the exams*: *lo lắng về kết quả các kỳ thi.* ○ *apprehensive that he would be beaten*: *sợ rằng mình sẽ bị đánh bại* ○ *apprehensive for sb's safety*: *lo lắng về sự an toàn của ai.* **ap.pre.hen.sively** *adv.*

ap.pren.tice /ə'prentis/ *n* 1 người đồng ý làm việc cho một ông chủ lành nghề trong một thời gian nhất định, để đổi lại sẽ được dạy nghề hoặc mánh khóe nhà nghề: **người học nghề**: [attrib] *an apprentice plumber*: *người học nghề hàn chì.* 2 người mới vào nghề hoặc học việc.

▷ **ap.pren.tice** *v* [esp passive; Tn, Tn.pr] ~ **sb (to sb)** bắt ai làm việc như một người học nghề (với ai).

ap.pren.tice.ship /-tiʃip/ *n* việc, thời gian học nghề: *serve an/one's apprenticeship with a carpenter*: *trải qua thời gian học nghề với một người thợ mộc.*

ap.prise /ə'praiz/ *v* [Tn.pr esp passive] ~ **sb of sth** *(fml)* báo tin cho ai về cái gì: **báo cho biết**: *I was apprised of the committee's decision*: *Tôi được báo tin về quyết định của ủy ban.*

ap.pro /'æprəu/ *n* (idm) **on appro** *(Brit infml)* = ON APPROVAL (APPROVAL).

ap.proach /ə'prəʊtʃ] *v* 1 [I, Tn] đến gần hoặc gần hơn (ai/ cái gì) về không gian và thời gian: *The time is approaching when we must think about buying a new house*: *Đã sắp đến lúc tôi cần phải suy nghĩ về việc mua một ngôi nhà mới.* ○ *As you approach the town the first building you see is the church*: *Khi bạn đến gần thành phố, tòa nhà đầu tiên bạn thấy là nhà thờ.* 2 [Tn] giống về chất hoặc đặc tính với (ai/ cái gì): **gần như**: *Few writers even begin to approach Shakespeare's greatness*: *Rất ít nhà văn tiến gần đến sự vĩ đại của Shakespeare, dù chỉ là bước đầu.* 3 [Tn] đến gặp (ai) để giúp đỡ hoặc hỗ trợ hay để đưa ra cái gì: *approach one's bank manager for a loan*: *tiếp xúc với người quản lý ngân hàng để vay tiền.* ○ *approach a witness with a bribe*: *đến người làm chứng kèm theo đồ đút lót.* ○ *I find him difficult to approach*: *Tôi thấy khó gần anh ta,* tức là không dễ nói chuyện thân mật được. 4 [Tn] bắt đầu giải quyết (một nhiệm vụ, vấn đề, v.v...); **tiếp cận**: *Before trying to solve the puzzle, let us consider the way to approach it*: *Trước khi cố giải quyết vấn đề khó xử, chúng ta hãy suy nghĩ cách tiếp cận vấn đề đó.*

▷ **ap.proach** *n* 1 [sing] hành động đến gần: *Heavy footsteps signalled the teacher's approach*: *Những bước chân nặng nề báo hiệu là thầy giáo đang đến gần.* ○ *At her approach the children ran off*: *Khi thấy bà ta đến gần, lũ trẻ đã chạy mất.* 2 [C] ~ **to sth** vật giống cái gì về chất hoặc đặc điểm; **gần giống**: *That's the nearest approach to a smile he ever makes*: *Đó là cái nhếch mép gần giống với nụ cười nhất mà anh ta từng có.* 3 [C] lối dẫn đến cái gì; con đường; lối đi: *All the approaches to the palace were guarded by troops*: *Tất cả ngả đường dẫn đến lâu đài đều có bị quân lính canh gác.* ○ [attrib] *Police are patrolling the major approach roads to the stadium*: *Cảnh sát đang tuần tra những trục đường chính dẫn đến sân vận động.* 4 [C] cách đề cập đến người hay việc; **phương pháp**: *a new approach to language teaching*: *phương pháp mới về dạy ngôn ngữ.* 5 [C] cố gắng đạt thỏa thuận hay thân thiện với ai; **thăm dò; tiếp xúc**: *The club has made an approach to a local business firm for sponsorship*: *Câu lạc bộ đã tiếp xúc với một công ty kinh doanh địa phương để xin bảo trợ.* ○ *She resented his persistent approaches*: *Cô ấy bực bội vì sự theo đuổi dai dẳng của cậu ta.* 6 [C] chặng cuối của chuyến bay trước khi hạ cánh: *the approach to the runway*: *lúc chuẩn bị hạ cánh xuống đường băng.* 7 [C] (trong môn đánh gon) cú đánh từ đường lăn

đến thảm cỏ. 8 (idm) **easy/ difficult of approach** *(fml)* dễ/ khó nói chuyện một cách thân thiện; **dễ/ khó gần**.

ap.proach.able *adj* 1 (về người hoặc vật) có thể đến gần: *The house is only approachable from the south*: *Ngôi nhà chỉ có thể đến được từ phía nam.* 2 thân thiện và dễ nói chuyện với. **ap.proach.ab.il.ity** /ə,prəʊtʃə'biləti/ *n* [U].

ap.proba.tion /,æprə'beiʃn/ *n* [U] *(fml)* sự tán thành; đồng ý; **chấp thuận**: *awaiting the approbation of the court*: *đang chờ sự chấp thuận của tòa án.*

ap.pro.pri.ate[1] /ə'prəʊpriət/ *adj* (**for/ to sth**) thích hợp; đúng và chính xác: *Sports clothes are not appropriate for a formal wedding*: *Quần áo thể thao không thích hợp cho một đám cưới theo nghi lễ.* o *His formal style of speaking was appropriate to the occasion*: *Phong cách nói trang trọng của ông ấy thích hợp với dịp đó.* o *You will be informed of the details at the appropriate time*: *Ngài sẽ được thông báo chi tiết vào thời gian thích hợp.* ▷ **ap.pro.pri.ately** *adv.* **ap.pro.pri.ate.ness** *n* [U].

ap.pro.pri.ate[2] /ə'prəʊprieit/ *v* 1 [Tn] lấy (cái gì) dùng riêng cho một người, đặc biệt là khi không được phép và một cách bất hợp pháp; **chiếm đoạt**: *He was accused of appropriating club funds*: *Anh ta bị buộc tội chiếm dụng ngân quỹ của câu lạc bộ.* 2 [Tn.pr] ~ **sth for sth** cất (đặc biệt là tiền) vào một chỗ để dùng vào một mục đích đặc biệt; **dành riêng**: *£5000 has been appropriated for a new training scheme*: *5000 pao được dành cho kế hoạch đào tạo mới.*

▷ **ap.pro.pri.ation** /ə,prəʊpri'eiʃn/ *n* 1 **(a)** [U] đang dành riêng hoặc đang được dành riêng. **(b)** [C] trường hợp này. 2 [C] vật, đặc biệt là một món tiền, được dành ra: *make an appropriation of £20000 for payment of debts*: *để dành 20000 pao để trả nợ.* o *The US Senate Appropriations Committee*: *Ủy ban Phân bổ ngân sách của Thượng viện Mỹ*, tức là cơ quan duyệt ngân sách quốc phòng, phúc lợi v.v...

ap.proval /ə'pru:vl/ *n* [U] 1 suy nghĩ, biểu thị hoặc nói rằng một ý kiến nào đó là tốt hoặc chấp nhận được hay thỏa đáng: **tán thành; chấp thuận**: *give one's approval*: *cho biết rằng mình tán thành.* o *Do the plans meet with your approval?*: *Những kế hoạch đó có được ngài chấp thuận không?.* o *a nod of approval*: *cái gật đầu đồng ý.* 2 (idm) **on ap'proval** (về hàng hóa) cung cấp cho một khách hàng với điều kiện là nếu không vừa lòng thì trả lại. **seal of approval** ⇨ SEAL[2].

ap.prove /ə'pru:v/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(of sb/sth)** nói, biểu thị hoặc nghĩ rằng cái gì là tốt, chấp nhận được hoặc thỏa đáng: *She doesn't want to take her new boy-friend home in case her parents don't approve (of him)*: *Cô ấy không muốn đưa người bạn trai mới quen về nhà nếu bố mẹ không ưng thuận (cậu ấy).* o *I approve of your trying to earn some money, but please don't neglect your studies*: *Tôi đồng ý cho cậu cố kiếm ít tiền, nhưng đừng sao nhãng việc học tập.* 2 [Tn] khẳng định (cái gì); chấp nhận. *The minutes of the last meeting were approved*: *Biên bản của phiên họp cuối đã được thông qua.* o *The auditors approved the company's accounts*: *Những người kiểm tra đã chấp nhận các chứng từ thanh toán của công ty.*

▷ **ap.prov.ing** *adj*: *She received many approving glances*: *Cô ấy nhận được nhiều cái nhìn đồng tình.* **ap.prov.ingly** *adv.*

□ **ap'proved school** (xưa) nơi ở, rèn luyện và giáo dục những phạm nhân ít tuổi; **trường cải huấn thiếu niên phạm pháp**. Cf BORSTAL, REFORMATORY.

approx *abbr* xấp xỉ; gần đúng.

ap.prox.im.ate[1] /ə'prɒksimət/ *adj* gần đúng hoặc gần chính xác nhưng không hoàn toàn như thế; **khoảng chừng**: *an approximate price, figure, amount, etc*: *một mức giá, số tiền, khối lượng áng chừng* o *What is the approximate size of this room?*: *kích thước căn buồng này khoảng bao nhiêu?*

▷ **ap.prox.im.ately** *adv*: *It cost approximately £300 — I can't remember exactly*: *Cái đó khoảng 300 pao — Tôi không thể nhớ chính xác.*

ap.prox.im.ate[2] /ə'prɒksmeit/ *v* [Ipr] ~ **to sth** gần giống cái gì: *Your story approximates to the facts we already know*: *Truyện của anh gần giống với những sự việc mà chúng tôi đã biết.*

▷ **ap.prox.ima.tion** /ə,prɒksi'meiʃn/ *n* 1 [C] số lượng hoặc sự đánh giá không chính xác nhưng gần đúng như thế: *3000 students each year would be an approximation*: *Có thể áng chừng sẽ có 3000 sinh viên mỗi năm.* 2 [U] quá trình xảy ra hoặc tới gần (về con số, chất lượng v.v)

ap.pur.ten.ance /ə'pɜ:tinəns/ *n* (usu *pl*) (luật) 1 tài sản nhỏ, vật phụ thuộc. 2 đặc quyền gắn với sở hữu tài sản: *He inherited the manor and all its appurtenances*: *Anh ấy được thừa kế tòa lâu đài và tất cả các vật phụ thuộc.*

Apr *abbr* April: Tháng tư: *14 Apr 1986*: *ngày 14 tháng tư 1986.*

après-ski /,æprei 'ski:/ *n* *(tiếng Pháp)* thời gian nhàn rỗi sau một ngày trượt băng ở một nơi đông người lui tới: *I enjoyed the après-ski more than the skiing itself*: *Tôi vui thích với buổi nghỉ sau một ngày trượt băng hơn chính việc trượt băng.* o [attrib] *après-ski clothes, activities*: *quần áo các hoạt động sau ngày trượt băng.*

ap.ri.cot /'eiprikɒt/ *n* 1 [C] **(a)** quả tròn có hột với cùi mềm, có họ với quả mận và đào và có màu vàng da cam khi chín; **quả mơ**: [attrib] *apricot jam*: *mứt mơ.* **(b)** cây ra loại quả này; **cây mơ**. 2 [U] màu mơ chín.

Ap.ril /'eiprəl/ *n* [U, C] (*abbr* Apr) tháng thứ tư trong năm sau Tháng ba; **tháng tư**: *She was born in April*: *Cô ấy sinh vào tháng tư* o *When were you born? The first of April/ April the first/* (US) *April first*: *Bạn sinh ngày nào? Ngày một tháng tư* o *We went to Japan last April/the April before last*: *Chúng tôi đi Nhật vào tháng tư vừa rồi/ tháng tư năm ngoái.* o [attrib] *April showers*: *Mưa rào tháng tư* tức là thời kỳ mưa ngắn xen với thời tiết tốt.

□ **,April 'Fool** nạn nhân của trò đùa truyền thống vào ngày một tháng tư. **,April 'fool's Day** (cũng **,All 'Fools' Day**) ngày 1 Tháng tư.

a ,pri.ori /,ei prai'ɔ:rai/ (dùng để lập luận được) từ nguyên nhân đã biết dẫn đến những hậu quả được suy ra, thí dụ nói: *"They've been walking all day so they must be hungry"*: *"Họ đã đi bộ suốt ngày, vậy thì ắt là họ phải đói".* Cf APOSTERIORI.

ap.ron /'eiprən/ *n* 1 **(a)** áo choàng phía trước để giữ cho sạch áo quần khi làm việc. **cái tạp dề**. **(b)** bất cứ đồ mặc ngoài nào tương tự như một phần của bộ đồ nghi lễ. 2 khu vực có mặt bằng chắc chắn ở sân bay, nơi máy bay đỗ để bốc hoặc dỡ hàng; **thềm đỗ máy bay**. 3 (cũng **,apron 'stage**) (trong nhà hát) phần trước sân khấu gần khán giả, phía trước tấm màn; **thềm sân khấu**. 4 (idm) **(tied to) one's mother's, wife's, etc apron strings** (lệ thuộc quá nhiều vào) ảnh hưởng và sự kiểm soát của mẹ, của vợ.

apro.pos /,æprə'pəʊ/ *adv, adj* [pred] (theo cách) thích hợp và có liên quan đến điều đang nói hoặc làm; **đúng lúc; thích hợp**: *You'll find the last paragraph extremely apropos*: *Bạn sẽ thấy đoạn cuối hết sức thích hợp.*

□ **apropos of** *prep* về (cái gì); liên quan tới; nhân. *Apropos of what you*

were just saying...: *nhân điều bạn vừa nói...*

apse /æps/ *n* chỗ lõm hình bán nguyệt hoặc nhiều cạnh với mái vòm hoặc vòng cung, đặc biệt ở tận cùng phía đông của nhà thờ; **chỗ tụng niệm; hậu cung.**

apt /æpt/ *adj* (**-er**, **-est**) 1 thích hợp; thích đáng: *an apt quotation*: *một trích dẫn thích hợp.* 2 **(at doing sth)** tiếp thu nhanh trong học tập; **thông minh; có năng khiếu; giỏi**: *She's one of my aptest students*: *Cô ấy là một trong những sinh viên giỏi nhất của tôi.* o *very apt at programming a computer*: *lập chương trình máy tính rất giỏi.* 3 [pred] ~ **to do sth** có khả năng hay có xu hướng làm cái gì: *apt to be forgetful, careless, quick-tempered, etc*: *có thể hay quên, cẩu thả, nóng tính v.v...* o *My pen is rather apt to leak*: *cái bút của tôi hay bị chảy mực.*

▷ **aptly** *adv* một cách thích hợp, một cách thích đáng: *aptly punished for one's misdeeds*: *trừng phạt thích đáng về hành động xấu của một người.*

apt.ness *n* [U].

APT /ˌ ei pi: 'ti:/ *abbr (Brit)* Advanced Passenger Train: tàu hỏa chở khách tốc hành.

apt *abbr* apartment; căn phòng; dãy buồng.

ap.ti.tude /æptitju:d; *US* -tu:d/ *n* [C] ~ **(for sth/doing sth)** khả năng hoặc kỹ năng tự nhiên; **năng khiếu**: *Does she show any aptitude for games?*: *Cô ấy có tỏ ra có năng khiếu về các trò chơi không?* o *He has an unfortunate aptitude for saying the wrong thing*: *Anh ta có cái khuynh hướng tai hại là luôn luôn nói những điều không nên nói ra.*

□ **'aptitude test** cuộc thử nghiệm để xem ai có thích hợp cho một loại lao động hoặc lớp huấn luyện riêng biệt không. Cf INTELLIGENCE TEST (INTELLIGENCE).

Aqua.lung /'ækwəlʌŋ/ *n (propr)* thiết bị có thể mang đi được để thở dưới nước, của những người thợ lặn sử dụng; **đồ lặn.**

aqua.mar.ine /ˌækwəimə'ri:n/ *n* 1 [C] đá quí màu lục pha lam nhạt; **ngọc xanh biển; aquamarin.** 2 [U] màu ngọc xanh biển.

aqua.plane /'ækwəplein/ *n* ván để một người đứng lên cho xuồng máy chạy nhanh kéo đi trên mặt nước; **ván lướt.**

▷ **aqua.plane** *v* [I] 1 đi ván lướt. 2 (nói về xe cộ) trượt hoặc lướt đi không thể điều khiển được trên mặt đường trơn ướt.

aquar.ium /ə'kweəriəm/ *n* (*pl* ~**s** hoặc **-ria**) (tòa nhà có) một cái hồ nhân tạo hoặc bể thủy tinh nuôi cá sống và các sinh vật, cây cỏ ở nước.

Aquar.ius /ə'kweəriəs/ *n* 1 [U] cung thứ mười một của hoàng đạo, người mang bình nước; **Bảo bình.** 2 [C] người sinh ra dưới ảnh hưởng của cung đó. ▷ **Aquar.ian** *n, adj.* ⇨ Cách dùng xem ZODIAC.

aquatic /ə'kwætik/ *adj* [usu attrib] 1 (nói về thực vật, động vật, v.v) mọc hoặc sống dưới nước hoặc gần nước: *Many forms of aquatic life inhabit ponds*: *Nhiều hình thái của sự sống dưới nước tồn tại trong các hồ ao.* 2 (nói về thể thao) diễn ra trên mặt nước hoặc dưới nước: *Swimming and water skiing are both aquatic sports*: *Bơi và lướt ván đều là những môn thể thao dưới nước.*

aqua.tint /'ækwətint/ *n* 1 [U] quá trình dùng axit nitric khắc đồng; **thuật khắc đồng.** 2 [C] tranh khắc theo cách đó.

aque.duct /'ækwidʌkt/ *n* cấu trúc để đưa nước đi qua một vùng, nhất là cấu trúc được xây dựng như một chiếc cầu trên một thung lũng hoặc vùng đất thấp; **cống dẫn nước.**

aque.ous /'eikwiəs/ *adj* thuộc hoặc giống nước; do nước sản sinh ra: *chemicals dissolved in an aqueous solution*: *những hóa chất hòa tan trong một dung dịch nước.*

aquil.in /'ækwilain/ *adj* thuộc hoặc giống chim ưng; **khoằm:** *an aquiline nose*: *mũi khoằm*, tức là cong như mỏ chim ưng.

Arab /'ærəb/ *n* 1 người thuộc chủng tộc Xê-mít, dòng dõi của thổ dân bán đảo A-rập, ngày nay sống ở Trung Đông và Bắc Phi nói chung; **người A-rập.** 2 loại ngựa gốc ở A-rập.

▷ **Arab** *adj* thuộc xứ hoặc người A-rập: *the Arab countries*: *các nước A-rập.*

ar.ab.esque /ˌærə'besk/ *n* 1 (trong nghệ thuật) cách trang trí cầu kỳ gồm những hình lá, cành cây, cuộn giấy, vv, quấn vào nhau; **kiểu trang trí đường lượn.** 2 (trong vũ ba-lê) thế đứng của một người múa giữ thăng bằng trên một chân còn chân kia duỗi ngang ra đằng sau; **tư thế lượn.**

Ara.bian /ə'reibiən/ *adj* thuộc xứ hoặc người A-rập: *the Arabian Sea*: *Biển A-rập.*

▷ **Ara.bian** *n (dated)* người A-rập.

Ar.abic /'ærəbik/ *adj* thuộc người A-rập, nhất là nói về ngôn ngữ hoặc văn học của họ.

▷ **Ar.abic** *n* [U] ngôn ngữ của người A-rập.

□ **ˌarabic 'numerals** (cũng **ˌarabic 'figures**) những ký hiệu 0, 1, 2, 3, 4, vv; **chữ số A-rập.** Cf ROMAN NUMERALS (ROMAN).

Ar.ab.ist /'ærəbist/ *n* người nghiên cứu hoặc chuyên gia về văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử, vv, A-rập.

ar.able /'ærəbl/ *n* [U], *adj* (đất) thích hợp với cày bừa và trồng cây; **trồng trọt được.**

arach.nid /ə'ræknid/ *n* động vật thuộc loại bao gồm nhện, bọ cạp, ve và bét; **động vật lớp nhện.**

ar.biter /'ɑ:bitə(r)/ *n* 1 ~ **(of sth)** người có quyền quyết định làm, chấp nhận, v.v, đối với cái gì; **trọng tài**: *the arbiters of fashion*: *những trọng tài thời trang.* 2 *(dated or Scot)* = ARBITRATOR.

ar.bit.rary /'ɑ:bitrəri; *US* 'ɑ:rbitreri/ *adj* 1 dựa trên ý kiến hoặc sự tùy hứng của cá nhân, chứ không phải trên lý trí; **tùy tiện; tùy hứng**: *The choice of players for the team seems completely arbitrary*: *Sự lựa chọn các đấu thủ cho đội hình như hoàn toàn tùy tiện.* 2 sử dụng quyền không bị kiểm soát, chẳng chú ý gì đến người khác; **võ đoán; độc đoán; chuyên quyền**: *an arbitrary ruler*: *một kẻ cai trị độc đoán.* o *arbitrary powers*: *những quyền lực độc đoán.* ▷ **ar.bit.rar.ily** *adv.* **ar.bit.rari.ness** *n* [U].

ar.bit.rate /'ɑ:bitreit/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (between A and B)** phán xét về hoặc giải quyết (một cuộc tranh chấp) giữa hai bên (thường là do hai bên yêu cầu làm như vậy); **phân xử**: *He was asked to arbitrate (a serious dispute) between management and the unions*: *Ông ta đã được yêu cầu làm trọng tài phân xử (một cuộc tranh chấp nghiêm trọng) giữa ban giám đốc và công đoàn.*

ar.bit.ra.tion /ˌɑ:bi'treiʃn/ *n* 1 [U] sự phân xử một cuộc tranh chấp bởi một hoặc nhiều người do cả hai bên tranh chấp lựa chọn để làm việc đó: *take/refer the matter to arbitration*: *đưa vấn đề ra nhờ trọng tài phân xử.* 2 (idm) **ˌgo to arbi'tration** yêu cầu ai giải quyết một cuộc tranh chấp bằng cách làm trọng tài phân xử: *The union finally agreed to go to arbitration as a way of ending the strike*: *Công đoàn cuối cùng đồng ý nhờ trọng tài phân xử như một cách chấm dứt cuộc đình công.*

ar.bit.rator /'ɑ:bitreitə(r)/ (cũng **arbiter**) *n* người được chọn để giải quyết một cuộc tranh chấp giữa hai bên; **người phân xử; trọng tài.**

ar.bor.eal /ɑ:'bɔ:riəl/ *adj (fml)* thuộc hoặc sống trên cây: *Squirrels are arboreal creatures*: *Sóc là những con vật sống trên cây.*

ar.bor.etum /ˌɑ:bə'ri:təm/ *n* (*pl* **-tums** hoặc **-ta**) nơi trồng cây để nghiên cứu khoa học hoặc để làm cảnh; **vườn cây.**

ar.bour (*US* **ar.bor**) /'ɑ:bə(r)/ *n* nơi có bóng râm giữa lùm cây hoặc dàn cây leo, nhất là trong vườn, để ngồi chơi.

arc /ɑ:k/ *n* **1** một phần của chu vi một vòng tròn hoặc một đường cong; **hình cung.** **2** vật hình cung: *the arc of a rainbow*: *hình cung của cầu vồng.* **3** dòng điện sáng chạy qua khe hở giữa hai đầu dây dẫn; **cung lửa; hồ quang.**

▷ **arc** *v* (*pt. pp* **arced** /ɑ:kt/, *pres p* **arcing** /'ɑ:kiŋ/) tạo nên một cung lửa điện.

□ **'arc lamp** (cũng **'arc light**) đèn chiếu sáng bằng một cung lửa điện; **đèn hồ quang.**

ˌarc 'welding hàn bằng một cung lửa điện.

ar.cade /ɑ:'keid/ *n* lối đi hoặc khu vực có mái che, nhất là có mái che hình cung và có cửa hàng dọc một bên, hoặc cả hai bên; **đường có mái vòm**: *a shopping arcade*: *khu mua bán có mái vòm.*

ar.cane /ɑ:'kein/ *adj* bí mật; bí ẩn: *arcane rituals, ceremonies, customs, etc*: *những nghi lễ, nghi thức, phong tục, vv, bí ẩn.*

arch[1] /ɑ:tʃ/ *n* **1** cấu trúc hình cong đỡ một cái gì nặng bên trên, thí dụ một cái cầu hoặc tầng gác trên của một tòa nhà; **vòm; nhịp cuốn**: *a bridge with three arches*: *một chiếc cầu có ba nhịp cuốn.* **2** (cũng **archway**) cấu trúc tương tự tạo nên một lối đi hoặc có một cổng vào có tính chất trang trí; **lối đi có mái vòm; cổng tò vò**: *Go through the arch and follow the path*: *Đi qua cổng tò vò rồi theo con đường nhỏ.* ○ *Marble Arch is a famous London landmark*: *Cổng tò vò đá cẩm thạch là một cái mốc nổi tiếng của London.* **3** vật có hình dáng giống như cái vòm; nhất là phần cong lên của bàn chân giữa gan bàn chân và gót chân; **hình cung.**

▷ **arch** *v* **1** [Tn] tạo (cái gì) thành hình vòm; **uốn vòng cung**: *The cat arched its back when it saw the dog*: *Con mèo uốn cong lưng khi nó nhìn thấy con chó.* **2** [Ipr] **~ across/ over sth** tạo nên một vòng cung qua cái gì; bắc qua cái gì: *Tall trees arched across the river*: *Những cây cao uốn cong qua sông.*

arch[2] /ɑ:tʃ/ *adj* [attrib] vui đùa một cách có chủ tâm hoặc giả tạo; **tinh quái; láu lỉnh**: *an arch smile, glance, look, etc*: *một nụ cười, cái nhìn, vẻ mặt, vv, tinh quái.*

arch- *comb form* **1** chính; quan trọng nhất: *archangel*: *tổng thiên sứ, tổng lãnh thiên thần* ○ *archbishop*: *tổng giám mục.* **2** cực kỳ xấu: *arch-enemy*: *kẻ thù không đội trời chung.*

archae.ology /ˌɑ:ki'ɒlədʒi/ *n* [U] khoa nghiên cứu các nền văn minh cổ bằng sự phân tích khoa học các di tích vật chất tìm thấy dưới đất; **khảo cổ học.**

▷ **archae.olo.gical** /ˌɑ:kiə'lɒdʒikl/ *adj* thuộc hoặc liên quan đến khảo cổ học: *archaeological finds*: *những phát hiện khảo cổ học.*

archae.olo.gist /ɑ:ki'ɒlədʒist/ *n* chuyên gia về khảo cổ học; nhà khảo cổ học.

ar.chaic /ɑ:keiik/ *adj* **1** thuộc một thời kỳ lịch sử rất xưa hoặc rất cổ; **cổ xưa.** **2** (nhất là nói về các từ, vv, trong một ngôn ngữ) không còn thông dụng nữa: *'Thou art' is an archaic form of 'you are'*: *'Thou art' là một dạng cổ xưa của 'you are'.*

▷ **archa.ism** /'ɑ:keiizəm/ *n* **1** [C] từ hoặc thành ngữ cổ xưa. **2** [U] việc sử dụng hoặc bắt chước cái cổ xưa nhất là trong ngôn ngữ và nghệ thuật.

arch.an.gel /'ɑ:keindʒl/ *n* thiên sứ có cấp bậc cao nhất; **tổng thiên sứ; tổng lãnh thiên thần.**

arch.bishop /ˌɑ:tʃ'biʃəp/ *n* giám mục có cấp bậc cao nhất, phụ trách một khu giáo dân lớn; **tổng giám mục.**

▷ **arch.bish.op.ric** /ˌɑ:tʃ'biʃəprik/ *n* chức tổng giám mục. **2** địa phận thuộc quyền cai quản của một tổng giám mục.

arch.deacon /ˌɑ:tʃ'di:kən/ *n* (trong giáo phái Anh) giáo sĩ ở cấp ngay bên dưới giám mục; **phó giám mục.**

▷ **arch.deac.onry** *n* chức, cấp bậc hoặc nhà của một phó giám mục.

arch.di.ocese /ˌɑ:tʃ'daiəsis/ *n* địa phận thuộc quyền cai quản của một tổng giám mục.

arch.duke /ˌɑ:tʃ'dju:k; *US* 'du:k/ *n* (*fem* **arch.duch.ess** /ˌɑ:tʃ'ʌtʃis/) công tước cấp cao nhất, nhất là (xưa kia) con trai của Hoàng đế Áo; **đại công tước.**

arch.enemy /ˌɑ:tʃ'enəmi/ *n* **1** [C] kẻ thù chính. **2 the Arch.enemy** [sing] Quỷ vương.

archer /'ɑ:tʃə(r)/ *n* người bắn bằng cung và tên, nhất là như một môn thể thao hoặc (xưa kia) trong chiến đấu; **người bắn cung; cung thủ.**

▷ **arch.ery** /'ɑ:tʃəri/ *n* [U] kỹ năng hoặc môn thể thao bắn cung.

arche.type /'ɑ:kitaip/ *n* **1** mô hình gốc hoặc lý tưởng để sao ra những cái khác; nguyên mẫu. **2** thí dụ điển hình của cái gì. ▷ **arche.typal** /'ɑ:kitaipl, ˌɑ:ki'taipl/ *adj.*

archi.pe.lago /ˌɑ:ki'peləgəʊ/ *n* (*pl* **~s** hoặc **~es**) (biển bao quanh) một nhóm nhiều đảo; **quần đảo.**

archi.tect /'ɑ:kitekt/ *n* người vẽ kiểu các công trình kiến trúc và giám sát việc xây dựng chúng; **kiến trúc sư**: *the architect's plans for the new theatre*: *những sơ đồ của kiến trúc sư cho rạp hát mới.* ○ *(fig) He was one of the principal architects of the revolution*: *Ông ta là một trong những kiến trúc sư chủ yếu của cuộc cách mạng.*

archi.tec.ture /'ɑ:kitekʧə(r)/ *n* [U] **1** thuật và khoa học vẽ kiểu và xây dựng các công trình kiến trúc; **khoa kiến trúc.** **2** kiểu hoặc phong cách của một hoặc nhiều công trình kiến trúc: *the architecture of the eighteenth century*: *phong cách kiến trúc của thế kỷ thứ mười tám.* ○ *Modern architecture depresses me*: *Kiểu kiến trúc hiện đại làm tôi chán.*

▷ **archi.tec.tural** /'ɑ:ki'tekʧərəl/ *adj* thuộc hoặc liên quan đến khoa kiến trúc: *an architectural triumph*: *một thắng lợi của kiến trúc.* **archi.tec.tur.ally** *adv*: *The house is of little interest architecturally*: *Ngôi nhà này chẳng có gì đáng chú ý nhiều về mặt kiến trúc.*

arch.ives /'ɑ:kaivz/ *n* [pl] **1** (sưu tập) những tài liệu lịch sử hoặc hồ sơ của một chính phủ, thành phố, vv; **văn thư lưu trữ**: *I found this old map in the family archives*: *Tôi tìm thấy cái bản đồ cũ này trong số tài liệu lưu trữ của gia đình.* **2** nơi giữ những văn thư lưu trữ đó.

▷ **arch.iv.ist** /'ɑ:kivist/ *n* người được đào tạo để giữ văn thư lưu trữ; **chuyên viên lưu trữ.**

arch.way /'ɑ:tʃwei/ *n* = ARCH[1] **2.**

Arc.tic /'ɑ:ktik/ *adj* **1** [attrib] thuộc vùng xung quanh Bắc Cực. **2 arctic** (**a**) rất lạnh: *arctic weather*: *thời tiết giá rét.* ○ *The conditions were arctic*: *Hoàn cảnh rất khắc nghiệt.* (**b**) [attrib] thích hợp với hoàn cảnh đó: *arctic clothing*: *quần áo chống giá rét.*

▷ **the Arc.tic** *n* [sing] các vùng xung quanh Bắc Cực.

□ **the ˌArctic 'Circle** vĩ tuyến 66°30' Bắc; **vòng Bắc cực.**

ard *suff* (với *tt* tạo thành *dt*) có tính chất được nói rõ (thường là tiêu cực) *drunkard*: *người nát rượu* ○ *dullard*: *kẻ*

đần độn.

ar.dent /'ɑ:dnt/ *adj* hăng hái; nhiệt tình: *an ardent supporter of the local football team*: *một người hăng hái cổ vũ cho đội bóng đá của địa phương.* ▷ **ar.dently** *adv.*

ar.dour (*US* **ar.dor**) /'ɑ:də(r)/ *n* [U] ~ **(for sb/sth)** nhiệt tình; lòng hăng hái; sự sốt sắng: *His ardour for the cause inspired his followers*: *Nhiệt tình của ông ta đối với sự nghiệp này làm phấn chấn những người theo ông.*

ar.du.ous /'ɑ:djʊəs; *US* -dʒʊ-/ *adj* đòi hỏi nhiều cố gắng hoặc sinh lực; khó nhọc; **gian khổ; gay go**: *an arduous task*: *một nhiệm vụ gian khổ* ○ *The work is arduous and the hours are long*: *Công việc thì gay go mà giờ thì dài.* **ar.du.ously** *adv.*

are[1] ⇨ BE

are[2] / ɑ:(r)/ *n* đơn vị diện tích theo hệ thống mét, bằng 100 mét vuông.

area /'eərɪə/ *n* 1 **(a)** [U] khoảng rộng hoặc kích thước của bề mặt; **diện tích**: *The area of the office is 35 square metres*: *Diện tích của văn phòng là 35 mét vuông.* ○ *The kitchen is 12 square metres in area/ has an area of 12 square metres*: *Nhà bếp có diện tích 12 mét vuông.* **(b)** [C] bề mặt nào đó đã đo: *Compare the areas of these triangles*: *Hãy so sánh bề mặt của hai hình tam giác này.* Cf VOLUME 2. **2** [C] **(a)** phần của một bề mặt; **vùng; khu**: *Clean the area round the cooker*: *Hãy quét dọn sạch chung quanh lò bếp.* **(b)** vùng của bề mặt quả đất; địa hạt của một thành phố, vv; **khu vực; vùng**: *mountainous, uninhabited, desert, etc areas of the world*: *những khu vực núi non, không có người ở, hoang vu, vv, của thế giới.* ○ *Do you like area where you're living?*: *Anh có thích vùng anh đang ở không?* **(c)** không gian dành cho một cách sử dụng riêng biệt; **khu vực**: *a picnic area*: *khu vực picnic* ○ *the reception area:: khu vực tiếp đón.* **3** [C] phạm vi hoạt động hoặc quan tâm; **lĩnh vực**: *the area of finance, training, development, etc*: *lĩnh vực tài chính, đào tạo, phát triển, vv* ○ *The meeting revealed certain areas of disagreement*: *Cuộc họp đã bộc lộ một vài lĩnh vực bất đồng.* **4** [C] sân nhỏ phía trước tầng lầu của một ngôi nhà, thường có lối đi ra phố: [attrib] *sitting on the area steps*: *ngồi trên những bậc của sân trước nhà.*

□ **'area code** *(US)* mã số quay để nhận biết một khu vực hoặc vùng, được dùng trước khi quay số điện thoại cần gọi.

areca /'ærikə, ə'ri:kə/ *n* cây họ cọ vùng nhiệt đới châu Á, có hoa trắng và quả hạch đỏ hoặc màu da cam; **cây cau.**

□ **areca nut** (cũng **betel-nut**) quả cau.

arena /ə'ri:nə/ *n* 1 khu vực bằng phẳng ở giữa một đài vòng hoặc sân vận động; **đấu trường.** **2** *(fig)* nơi diễn ra một hoạt động hoặc xung đột; **vũ đài; trường tranh đấu**: *the political arena*: *vũ đài chính trị.*

aren't /ɑ:nt/ *dạng rút gọn (infml)* 1 không là: *They aren't there*: *Họ không có đây.* **2** (trong câu hỏi) tôi không: *Aren't I clever?*: *Tôi không phải là khôn khéo sao?* ⇨ BE.

ar.ête /æ'ret/ *n* đỉnh núi nhọn, nhất là ở Thụy Sĩ.

ar.gon /'ɑ:gɒn/ *n* [U] nguyên tố hóa, một chất khí gần như trơ, có trong khí quyển; **agon.**

ar.got /'ɑ:gəʊ/ *n* [U] những từ và câu nói của một nhóm riêng biệt (nhất là kẻ cắp) sử dụng, và nhằm không để người khác hiểu; **tiếng lóng.**

ar.gue /'ɑ:gju:/ *v* 1 [I.Ipr] ~ **(with sb) (about/ over sth)** diễn đạt một ý kiến đối lập; trao đổi những lời lẽ giận dữ; cãi nhau; **tranh cãi**: *The couple next door are always arguing*: *Cặp vợ chồng bên cạnh lúc nào cũng cãi nhau.* ○ *Don't argue with your mother*: *Đừng cãi mẹ mày.* ○ *We argue with the waiter about the price of the meal*: *Chúng tôi đã tranh cãi với người hầu bàn về giá tiền bữa ăn.* **2** [I, Ipr, Tf] ~ **(for/against sth)** đưa ra những lý lẽ ủng hộ hoặc chống lại cái gì, nhất là nhằm mục đích thuyết phục ai; **biện luận**: *He argues convincingly*: *Anh ta biện luận một cách có sức thuyết phục.* ○ *argue for the right to strike*: *biện luận ủng hộ quyền bãi công* ○ *I argued that we needed a larger office*: *Tôi biện luận rằng chúng tôi cần có một văn phòng rộng hơn.* **3** [Tn] *(fml)* bàn cãi (cái gì); tranh luận: *The lawyers argued the case for hours*: *Các luật sư tranh luận về vụ kiện hàng giờ.* **4** (idm) **,argue the 'toss** nói rằng mình không đồng ý về một quyết định; **cãi; phản đối**: *Let's not argue the toss — we have to accept his choice*: *Chúng ta đừng cãi nữa — chúng ta phải chấp nhận sự lựa chọn của ông ta.* **5** (phr v) **argue sb into/out of doing sth** thuyết phục ai làm/ đừng làm gì bằng lý lẽ: *They argued him into withdrawing his complaint*: *Họ đã dùng lý lẽ thuyết phục anh ta rút đơn kiện.*

▷ **ar.gu.able** /'ɑ:gjʊəbl/ *adj* 1 có thể tranh cãi hoặc xác nhận: *It is arguable that we would be just as efficient with fewer staff*: *Với ít nhân viên hơn, chúng ta có thu được hiệu quả như cũ hay không: đó là điều có thể tranh cãi.* 2 không chắc chắn, đáng ngờ: *This account contains many arguable statements*: *Bản báo cáo này có nhiều chỗ trình bày đáng ngờ.* **ar.gu.ably** /-əbli/ *adv* người ta có thể biện luận rằng: *John sings very well though Peter is arguably the better actor*: *John hát rất hay dù ta có thể biện luận rằng Peter diễn xuất hay hơn.*

ar.gu.ment /'ɑ:gjʊmənt/ *n* [C] ~ **(with sb) (about/over sth)** sự không đồng ý; sự cãi nhau: *get into/ have an argument with the referee (about his decision)*: *cãi nhau với trọng tài (về quyết định của ông ta).* **2** [U] sự bàn cãi dựa trên lý lẽ; **tranh luận**: *We agreed without much further argument*: *Chúng tôi đã đồng ý mà không cần phải tranh luận thêm nhiều.* **3** [C] ~ **(for/against sth) (that...)** lý lẽ, luận chứng, luận cứ được đưa ra: *There are strong arguments for and against capital punishment*: *Có những lý lẽ mạnh mẽ ủng hộ và phản đối tử hình* ○ *The Government's argument is that they must first aim to beat inflation*: *Lý lẽ của chính phủ là trước hết họ phải nhằm đẩy lùi lạm phát.* **4** [C] tóm tắt đề tài của một cuốn sách, vv; chủ đề. **5** (idm) **for the sake of argument** ⇨ SAKE.

CÁCH DÙNG: **1** Một **argument** (về cái gì) là một sự bất đồng ý kiến mạnh mẽ bằng lời nói giữa nhiều người: *Most families have arguments over money*: *Phần lớn các gia đình đều có những cuộc cãi nhau về tiền.* ○ *I had an argument with my neighbour about a tree in his garden*: *Tôi đã cãi nhau với ông hàng xóm về một cái cây trong vườn ông ta.* **2 quarrel** là một sự trao đổi những lời lẽ mạnh mẽ, nhiều khi giận dữ giữa nhiều người: *The whole thing turned into a bitter quarrel*: *Toàn bộ câu chuyện biến thành một cuộc cãi lộn gay gắt.* **3 row** lẫ sự tức giận và có thể bao gồm cả quát tháo, thường thời gian không lâu: *She had a dreadful row with her parents and left home*: *Cô ta đã có một trận cãi nhau om xòm ghê gớm với bố mẹ rồi bỏ nhà đi.* **row** cũng có thể xảy ra giữa những nhân vật chính quyền hoặc các tổ chức: *There was a huge row in Parliament and the minister resigned*: *Đã có một cuộc tranh cãi lớn om xòm ở Nghị viện, và ông bộ trưởng đã từ chức.* **4 altercation** là một từ trang trọng để chỉ một cuộc tranh cãi ầm ĩ. **5 a fight** thường bao gồm vũ lực hoặc vũ khí chứ không phải chỉ có lời lẽ: *The argument turned into a fight when knives*

were produced: *Cuộc cãi lộn đã biến thành một cuộc đánh nhau khi dao đã được rút ra.*

ar.gu.ment.ta.tion /ˌɑ:gjʊmen'teiʃn/ *n* [U] *(fml)* quá trình biện luận; sự tranh luận.

ar.gu.ment.at.ive /ˌɑ:gjʊ'mentətiv/ *adj* thích tranh cãi; **hay lý sự** (ARGUE 1) ▷ **ar.gu.ment.at.ively** *adj*.

argy-bargy /ˌɑ:dʒi'bɑ:dʒi/ *n* [U] *(Brit infml)* cãi nhau ầm ĩ nhưng thường không nghiêm trọng: *What's all this argy-bargy?*: *Chuyện gì mà cãi nhau ầm ĩ thế này?*

aria /'ɑ:riə/ *n* bài hát cho một giọng hát, nhất là trong một vở ôpêra hoặc oratô.

-arian *suff* (tạo nên *dt* và *tt*) tín ở; thực hành: *humanitarian*: *người theo chủ nghĩa nhân đạo* o *disciplinarian*: *người nghiêm chỉnh tôn trọng kỷ luật.*

arid /'ærid/ *adj* 1 (nói về đất hoặc khí hậu) có ít hoặc không có mưa; khô khan; **khô cằn**: *the arid deserts of Africa*: *những hoang mạc khô cằn của châu Phi* o *Nothing grows in these arid conditions*: *Không gì có thể mọc được trên một mảnh đất khô cằn như thế này.* 2 buồn tẻ; vô vị: *have long, arid discussions about unimportant matters*: *Có những cuộc thảo luận dài dòng, vô vị về những vấn đề không quan trọng* ▷ **arid.ity** /ə'ridəti/ *n* [U]. **aridly** *adv*. **arid.ness** *n* [U].

Ar.ies /'eəri:z/ *n* 1 [U] cung thứ nhất của hoàng đạo, con cừu đực; Bạch dương. 2 [C] (*pl* không đổi) người sinh ra dưới ảnh hưởng của cung này. ⇨ Cách dùng xem ZODIAC.

aright /ə'rait/ *adv (arch or rhet)* (không bao giờ dùng đứng trước *dgt*) đúng; **phải; đúng đắn**: *Do I hear you aright?*: *Tôi nghe anh có đúng không?*

arise /ə'raiz/ *v* (*pt* **arose** /ə'rəʊz/, *pp* **arisen** /ə'rizn/) 1 [I] lộ ra; xuất hiện; phát sinh: *A new difficulty has arisen*: *Một khó khăn mới nảy sinh.* o *Use this money when the need arises*: *Hãy dùng chỗ tiền này khi có nhu cầu.* o *A storm arose during the night*: *Đêm qua trời nổi cơn bão.* 2 [Ipr] ~ **out of/from sth** tiếp theo sau như là kết quả của cái gì: *problems arising out of the lack of communication*: *những vấn đề phát sinh từ tình trạng thiếu thông tin.* o *Are there any matters arising from the minutes of the last meeting?*: *Có vấn đề gì phát sinh từ biên bản của cuộc họp vừa qua không?* 3 [I] *(arch)* dậy hoặc đứng dậy.

ar.is.to.cracy /ˌæri'stɒkrəsi/ *n* 1 [CGp] giai cấp xã hội cao nhất; tầng lớp quí tộc: *members of the aristocracy*: *những thành viên của tầng lớp quí tộc.* 2 **(a)** [U] chính quyền do người của tầng lớp xã hội cao nhất thống trị; **chế độ quí tộc**. **(b)** [C] nước hoặc quốc gia có một chính quyền như vậy. 3 [C] những thành viên có tài hoặc có năng lực của bất cứ giai cấp nào: *an aristocracy of talent*: *một con người tiêu biểu nhất của tài năng.*

ar.is.to.crat /'æristəkræt; *US* ə'rist-/ *n* thành viên của tầng lớp quí tộc; nhà quí tộc (nam hoặc nữ). Cf COMMONER.

▷ **ar.is.to.cratic** /ˌæristə'krætik; *US* əˌristə-/ *adj* thuộc hoặc tiêu biểu cho tầng lớp quí tộc; **quí phái**: *an aristocratic name, family, bearing, life-style*: *một cái tên, gia đình, phong thái, lối sống quí phái.* **ar.is.to.crat.ic.ally** /-kli/ *adv*.

arith.metic /ə'riθmətik/ *n* [U] **(a)** ngành toán học liên quan đến tính toán bằng các con số; **số học**. **(b)** những tính toán đó.

▷ **ar.ith.metic** /ˌæriθ'metik/, **ar.ith.met.ical** *adjs* thuộc hoặc liên quan đến số học. **ˌarithmetic pro'gression** (cũng **arith,metical pro'gression**) loạt con số tăng lên hoặc giảm xuống mỗi lần cùng một số lượng, thí dụ 1, 2, 3, vv hoặc 8, 6, 4, vv; **cấp số cộng**. Cf GEOMETRIC PROGRESSION (GEOMETRY).

ar.ith.met.ic.ally /-kli/ *adv*.

ar.ith.meti.cian /əˌriθmə'tiʃn/ *n* chuyên gia về số học; **nhà số học**.

ark /ɑ:k/ *n* (trong kinh thánh) con thuyền đã cứu thoát Nôê, gia đình ông và đủ loài thú vật khỏi nạn Hồng Thủy.

□ **the ˌArk of the 'Covenant** hộp gỗ đựng các văn bản gốc của luật pháp Do Thái.

arm[1] /ɑ:m/ *n* 1 một trong hai chi trên của thân thể con người, từ vai đến bàn tay; **cánh tay**: *She held the baby in her arms*: *Cô ta ôm đứa bé trong tay* o *He gave her his arm as they crossed the road*: *Anh ta đưa tay cho cô ấy khoác khi họ đi ngang qua đường.* o *She was carrying a book under her arm*: *Bà ta cặp một cuốn sách dưới cánh tay*, tức là giữa cánh tay và thân mình. o *He rushed into her arms*: *Nó lao vào tay của cô*, tức là để được ôm hôn. 2 ống tay áo: *There's a tear in the arm of my jacket*: *Có một chỗ rách trên ống tay áo khoác ngoài của tôi.* 3 cái có hình như cánh tay hoặc hoạt động như cánh tay; **nhánh**: *the arms of a chair*: *những tay ghế*, tức là những bộ phận có thể tựa cánh tay lên trên. o *an arm of the sea*: *một nhánh biển*, tức là một lạch dài giữa hai hòn đảo. o *an arm of a tree*: *một nhánh cây*, tức là một cành to. o *the (pick-up) arm of a record-player*: *cái cần của một cái máy quay đĩa.* 4 (idm) **ˌarm in 'arm** (nói về hai người) tay người này, khoác vào tay người kia; **khoác tay nhau**: *strolling happily arm in arm*: *vui vẻ khoác tay nhau đi dạo.* **the (long) arm of the 'law**: (phạm vi) quyền lực hoặc uy thế của pháp luật: *He fled to Brazil trying to escape the long arm of the law*: *Nó đã trốn sang Brazin, để tìm cách thoát khỏi quyền lực của pháp luật.* **at arm's 'length** với cánh tay duỗi hết cỡ cách xa thân người; **cách một sải tay**: *holding one's hand out at arm's length*: *chìa bàn tay ra cách một sải tay.* **a babe in arms** ⇨ BABE. **chance one's arm** ⇨ CHANCE **fold one's arms** ⇨ FOLD[1]. **fold sb/sth in one's arms** ⇨ FOLD[1]. **have a long arm** ⇨ LONG[1]. **keep sb at arm's length** không để cho mình trở nên quá thân mật với ai. **a shot in the arm** ⇨ SHOT[1]. **twist sb's arm** ⇨ TWIST.

with arms akimbo với hai bàn tay đặt hai bên hông, khuỷu tay chĩa ra ngoài; **tay chống nạnh**. **with open 'arms** ⇨ OPEN[1].

□ **'arm-band** (cũng **'armlet**) *n* băng làm bằng vật liệu nào đó quấn quanh cánh tay hoặc ống tay áo; **băng tay**: *Many people at the funeral were wearing black arm-bands*: *Nhiều người trong đám tang đeo băng tay đen.*

'armchair *n* ghế có chỗ để tựa tay; **ghế bành**. —*adj* [attrib] không có hoặc không đem lại một kinh nghiệm thiết thực về cái gì; **suông; vô bổ**: *armchair critics*: *những nhà phê bình suông* o *an armchair traveller*: *một nhà du lịch ghế bành*, tức là đọc hoặc nghe nói về du lịch nhưng bản thân không đi đâu cả. o *armchair theatre*: *sân khấu ghế bành*, thí dụ kịch trên truyền thanh hoặc trên ti vi.

'armful /'ɑ:mfʊl/ *n* số lượng có thể mang được bằng một hoặc cả hai tay; **một ôm**: *armfuls of flowers*: *hàng bao nhiêu ôm hoa* o *carrying books by the armful*: *mang cả một ôm sách đầy.*

ˌarmhole *n* lỗ áo để xỏ cánh tay vào; **ống tay áo**.

armlet /'ɑ:mlit/ *n* = ARM-BAND.

'armpit *n* chỗ trũng ở vai dưới cánh tay; **nách**.

arm[2] /ɑ:m/ *n* ngành hoặc chủng loại của lực lượng quân sự một nước; **binh chủng; quân chủng**: *troops supported by the air arm*: *một đội/ đoàn quân được không quân yểm hộ.*

arm[3] /ɑ:m/ *v* 1 [I, Tn, Tn.pr] ~

oneself/sb (with sth) cung cấp hoặc trang bị vũ khí cho bản thân/ cho ai; chuẩn bị cho chiến tranh hoặc chiến đấu: *The enemy is arming*: *Quân địch đang chuẩn bị chiến đấu.* o *The mob armed themselves with sticks and stones*: *Đám đông tự vũ trang bằng gậy và đá.* o *Police say the man is armed and dangerous*: *Cảnh sát nói rằng người đó có vũ khí và rất nguy hiểm.* o *warships armed with nuclear weapons*: *những chiến hạm có trang bị vũ khí hạt nhân* o *(fig) She arrived at the interview armed with lists of statistics*: *Bà ta tới cuộc phỏng vấn, được trang bị bằng nhiều bản thống kê.* **2** [Tn] làm cho (một khẩu súng, một quả bom, vv) sẵn sàng bắn/nổ; **lên cò; tháo chốt.** **3** (idm) **,armed to the 'teeth** có nhiều vũ khí; **vũ trang đến tận răng.**

□ **the ,armed 'forces, the ,armed 'services** quân đội, hải quân và không quân của một nước; **các lực lượng vũ trang; quân lực.**

,armed neu'trality chính sách giữ trung lập nhưng sẵn sàng tự vệ chống lại một cuộc tấn công; **trung lập vũ trang**

ar.mada /ɑ:'mɑ:də/ *n* **1** [C] hạm đội lớn. **2 the Armada** [sing] hạm đội lớn của Tây Ban Nha được phái đi tiến công Anh năm 1588.

ar.ma.dillo /,ɑ:mə'dɪləʊ/ *n* (*pl* ~**s**) động vật nhỏ ở hang tại Nam Mỹ, có vẩy xương quanh người khiến nó có thể cuộn tròn lại khi bị tấn công; **con tatu.**

Ar.ma.ged.don /,ɑ:mə'gendn/ *n* [sing] **1** (trong kinh Thánh) cảnh xung đột cuối cùng giữa Thiện và Ác lúc tận thế. **2** *(fig)* cuộc chiến đấu kịch liệt như thế.

ar.ma.ment /'ɑ:məmənt/ *n* **1** [C thường *pl*] các vũ khí, nhất là trên xe tăng, máy bay v.v...: [attrib] *the armaments industry*: *công nghiệp vũ khí.* **2** [C usu *pl*] các lực lượng quân sự được trang bị cho chiến tranh; **lực lượng vũ trang.** **3** [U] quá trình trang bị cho các lực lượng quân sự chuẩn bị chiến tranh; **sự vũ trang.**

ar.ma.ture /'ɑ:mətʃə(r)/ *n* bộ phận của một máy phát điện, quay trong một từ trường để sản sinh ra dòng điện; cuộn quay trong một động cơ điện; **phần ứng; lõi.**

ar.mis.tice /'ɑ:mɪstɪs/ *n* sự thỏa thuận ngừng chiến đấu trong một thời gian; hưu chiến; **đình chiến.**

□ **'Armistice Day** (*US* **'Veterans' Day**) ngày 11 tháng mười một, kỷ niệm ngày đình chiến kết thúc Đại chiến thế giới lần thứ nhất. Cf REMEMEBRANCE SUNDAY (REMEMBRANCE).

ar.mor.ial /ɑ:'mɔ:rɪəl/ *adj* thuộc huy hiệu: (COAT OF ARMS (COAT)): *armorial bearings*: *những hình và chữ trên huy hiệu.*

ar.mour (*US* **ar.mor**) /'ɑ:mə(r)/ *n* [U] **1** (xưa) áo bảo vệ thân thể khi chiến đấu, thường bằng kim loại; **áo giáp**: *a suit of armour*: *một bộ áo giáp.* **2** những tấm kim loại bọc các chiến hạm, xe tăng, v.v... để bảo vệ chống lại đạn trái pháo, tên lửa, v.v..., **vỏ sắt.** **3** nhóm xe được bảo vệ theo cách đó; **xe thiết giáp**: *an attack by infantry and armour*: *một cuộc tiến công bằng bộ binh và xe thiết giáp.* **4** (idm) **a chink in sb's armour** ⇨ CHINK¹.

▷ **ar.moured** (*US* **ar.mored**) *adj* **1** được che hoặc bảo vệ bằng vỏ sắt: *an armoured car*: *một chiếc ô tô bọc sắt.* o *The cruiser was heavily armoured*: *Chiếc tuần ương hạm được bọc sắt rất dày.* **2** được trang bị xe bọc sắt: *an armoured column, division, etc*: *một binh đoàn, sư đoàn, v.v..., thiết giáp.*

ar.mourer (*US* **ar.morer**) *n* **1** người chế tạo hoặc sửa chữa vũ khí và áo giáp. **2** người phụ trách súng.

ar.moury (*US* **ar.mory**) /'ɑ:mərɪ/ *n* nơi cất giữ vũ khí và áo giáp; kho vũ khí.

□ **'armour-plate** (*US* **'armor.**) *n* tấm kim loại dùng để bọc (tàu chiến, xe tăng, v.v...).

arms /ɑ:mz/ *n* [pl] **1** vũ khí, nhất là súng ngắn, súng trường, thuốc nổ v.v..: *arms and ammunition*: *súng ống và đạn dược.* o *Policemen on special duties may carry arms*: *Cảnh sát làm nhiệm vụ đặc biệt có thể mang vũ khí.* o [attrib] *an arms depot*: *một kho vũ khí.* **2** = COAT OF ARMS (COAT). **3** (idm) **bear arms** ⇨BEAR². **brothers in arms** ⇨ BROTHER. **ground arms** ⇨ GROUND². **take up arms (against sb)** *(fml)* chuẩn bị chiến tranh; bắt đầu chiến đấu. **under 'arms** được trang bị vũ khí và sẵn sàng chiến đấu: *a force of 300000 already under arms*: *đã có một lực lượng 300.000 người sẵn sàng chiến đấu.* **(be) up in 'arms (about/over sth)** phản đối mạnh mẽ về cái gì: *The whole village is up in arms about the proposal to build an airport nearby*: *Cả làng đứng lên phản đối kịch liệt cái ý đồ xây dựng một sân bay gần đó.*

□ **'arms race** cuộc đua tranh giữa các quốc gia trong đó mỗi nước tìm cách trở nên mạnh hơn các nước khác về quân sự; **chạy đua vũ trang.**

army /'ɑ:mɪ/ *n* **1** (**a**) [CGp] bộ phận của lực lượng quân sự của một nước được tổ chức và trang bị để chiến đấu trên bộ; **lực quân; phương diện quân; đạo quân**: *The two armies fought for control of the bridge*: *Hai đạo quan chiến đấu giành quyền kiểm soát chiếc cầu.* (**b**) **the army** [sing] nghề làm quân nhân; **quân đội; bộ đội; quân ngũ**: *go into, be in, join, leave, etc the army*: *vào, ở trong, gia nhập, rời, v.v., quân đội.* o [attrib] *army life*: *cuộc sống trong quân ngũ.* **2** [CGp] số lượng lớn (người, súc vật, v.v...): *an army of workmen, officials, ants*: *một đám đông công nhân, quan chức, kiến.* **3** [CGp] nhóm người có tổ chức nhằm một mục đích nào đó: *an army of volunteers*: *một đoàn tình nguyện.* o *the Salvation Army*: *đội quân cứu tế.*

aroma /ə'rəʊmə/ *n* mùi đặc biệt (nhất là dễ chịu); hương thơm; **mùi thơm**: *the aroma of coffee, cigars, hot chestnuts*: *mùi thơm của cà phê, xì gà, hạt dẻ nướng.* ▷ **aro.matic** /,ærə'mætɪk/ *adj* có mùi thơm đặc biệt, thơm: *aromatic spices*: *hương liệu.*

arose *pt* của ARISE.

around¹ /ə'raʊnd/ *adv* **1** khắp mọi phía; ở mọi hướng; **chung quanh**: *hear laughter all around*: *nghe thấy tiếng cười khắp chung quanh.* **2** (*infml esp US*) xấp xỉ; khoảng chừng: *around 100 people*: *khoảng chừng 100 người.* o *at around five o'clock*: *vào khoảng năm giờ.* **3** (trong đo lường) theo chu vi; **vòng quanh**: *an old tree that was six feet around*: *một cây cổ thụ đo vòng quanh được sáu "phít".*

around² /ə'raʊnd/ *adv part (esp US)* **1** (**a**) đây đó; theo nhiều hướng: *run, drive, walk, look, etc around*: *chạy, lái xe đi, đi bộ, nhìn, v.v..., đây đó.* o *children playing around on the sand*: *trẻ con chơi đùa chỗ này chỗ kia trên cát.* o *travel around in Europe for six weeks*: *đi du lịch đây đó châu Âu trong sáu tuần.* (**b**) đây đó trong phạm vi một khu vực nhất định; **quanh quẩn; loanh quanh**: *Several young girls were sitting around looking bored*: *Nhiều cô gái trẻ đang ngồi quanh đó, vẻ chán chường.* o *books left around on the floor*: *những quyển sách để rải rác trên sàn.* **2** đang lưu thông; có thể có; **dùng; mua được**: *There was a lot of money around in those days*: *Ngày ấy có rất nhiều tiền được lưu hành.* o *There will be new potatoes around in the shops soon*: *Chẳng bao lâu nữa sẽ có khoai tây mới ở các cửa hàng.* o *Cable television has been around for some time now*: *Đến nay truyền hình qua dây cáp đã được dùng một thời gian rồi.* **3** (**a**) trong khu vực chung quanh; gần: *I can't see anyone around*: *Tôi chẳng trông thấy ai quanh đây cả.* o *See you soon, I expect*

— I'll be around: *Mong sẽ sớm gặp lại anh — tôi sẽ đến.* (b) khắp khu vực chung quanh hoặc khắp tòa nhà: *I'll send someone to show you around*: *tôi sẽ cử người đưa anh đi xem khắp chung quanh.* o *You have 15 minutes to look around*: *Anh có 15 phút để đi xem khắp chung quanh.* **4** xoay 180 độ: *Turn around*: *quay lại,* tức là để hướng về phía ngược lại. Cf ABOUT[2]. **5** (idm) **be around** tỏ ra tích cực và nổi bật trong một lĩnh vực hoặc nghề riêng biệt: *a new tennis champion who could be around for the next few years*: *một nhà vô địch quần vợt mới có thể còn nổi bật trong vài năm nữa.* o *She's been around as a film director since the 1960's*: *Bà ta đã nổi lên như một đạo diễn điện ảnh từ những năm 1960.* **have been around** đã có được sự hiểu biết và kinh nghiệm trên đời, nhất là trong các vấn đề tình dục; **từng trải; lịch lãm**: *He pretends he's been around but he's really very immature*: *Nó làm ra lịch lãm nhưng thật ra nó rất non nớt.* o *You won't fool her — she's been around, you know*: *Anh sẽ không lừa gạt được bà ta đâu — bà ta là một người từng trải, anh biết đấy.*

around[3] /ə'raʊnd/ *prep (esp US)* **1** (a) đây đó; trong/ tới nhiều chỗ bên trong (một khu vực lớn hơn); **đó đây; khắp**: *running around the playground*: *chạy lung tung khắp sân chơi.* o *travel around the world*: *đi du lịch khắp thế giới.* (b) đây đó trong; ở nhiều điểm bên trong (một khu vực nhất định): *Chairs were left untidily around the room*: *Ghế để bừa bãi khắp căn phòng.* o *Blobs of paint were dotted around the canvas*: *Những vết sơn lốm đốm khắp mặt vải.* **2** gần (một nơi nào đó): *It's around here somewhere*: *ở đâu đó gần đây thôi.* o *I saw him around the place this morning*: *Tôi nhìn thấy nó gần quảng trường sáng nay.* **3** (a) tạo nên một vòng tròn quanh (cái gì); đi theo (một con đường như thế); **vòng quanh**: *He put his arms around her shoulders*: *Anh ta ôm lấy hai vai cô.* o *run around the block*: *chạy vòng quanh khối nhà.* o *The earth moves around the sun*: *Quả đất quay chung quanh mặt trời.* (b) đi theo đường cong của (cái gì): *going around the corner at 80 mph*: *lượn quanh góc phố với tốc độ 80 dặm một giờ.* **4** (vào) khoảng chừng (một thời điểm hoặc ngày tháng): *See you around 7.30*: *Sẽ gặp anh vào khoảng 7 giờ 30.* o *It'll be finished around Christmas*: *Việc này sẽ xong vào khoảng Nô-en.* o *fashionable around the turn of the century*: *hợp thời trang vào khoảng cuối thế kỷ trước đầu thế kỷ này.* o *It happened around 10 years ago*: *Việc đó đã xảy ra cách đây khoảng 10 năm.* Cf ABOUT[3].

arouse /ə'raʊz/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth)** đánh thức ai tỉnh ngủ: *He was aroused from his nap by the doorbell*: *Anh ta đang ngủ trưa đã bị chuông cửa đánh thức dậy.* **2** [Tn] làm cho (cái gì) xuất hiện; khơi gợi: *Her strange behaviour aroused our suspicions*: *Hành vi kỳ quặc của cô ta đã khơi gợi mối nghi ngờ của chúng tôi.* o *He succeeded in arousing the nation's sympathy*: *ông ta đã thành công trong việc gợi lên thiện cảm của dân tộc.* **3** (a) [Tn, Tn.pr] ~ **(from/out of sth)** khiến cho ai trở nên tích cực; **thức tỉnh**: *arouse sb from apathy, inactivity, etc*: *thức tỉnh ai ra khỏi sự hờ hững, tình trạng ì, v.v....* (b) [Tn] kích thích tình dục (của ai). Cf ROUSE. ▷ **arousal** /ə'raʊzl/ *n.*

ar.peg.gio /ɑ:'pedʒiəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) *(nhạc)* (a) những nốt nhạc của một hợp âm chơi nhanh nối tiếp nhau, không phải đồng thời, **hợp âm rải**. (b) việc chơi một hợp âm hoặc hát theo cách đó: *practising arpeggios*: *tập đánh những hợp âm rải.*

arr *abbr* **1** *(nhạc)* được cải biên, soạn lại (bởi): *English folk song, arr Percy Grainger*: *dân ca Anh, do Percy Grainger cải biên.* **2** tới; đã tới; đang tới: *arr London 06.00*: *tới London lúc 6 giờ.* Cf DEP 1.

ar.rack /'ærək/ *n* [U] rượu mạnh làm ở các nước phương Đông; **rượu arac**.

ar.raign /ə'rein/ **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)** *(luật)* buộc tội ai; đưa ai ra tòa để xử; **thưa kiện**: *arraign sb on a charge of murder*: *phát đơn kiện buộc ai tội giết người.* o *He was arraigned for theft*: *Nó đã bị buộc tội ăn trộm.* **2** [Tn] *(fml)* chỉ trích (cái gì) mạnh mẽ. ▷ **ar.raign.ment** *n* [U, C].

ar.range /ə'reindʒ/ *v* **1** [Tn] sắp đặt (cái gì) cho có trật tự; thu xếp cho gọn ghẽ hoặc hấp dẫn: *arrange the books on the shelves*: *sắp xếp sách trên giá.* o *arrange some flowers in a vase*: *cắm hoa vào lọ.* o *She arranged all her business affairs before going on holiday*: *Bà ta đã thu xếp mọi công việc xong xuôi trước khi đi nghỉ.* **2** (a) [Tn] trù tính các chi tiết của (một sự kiện trong tương lai); tổ chức sẵn; **thu xếp; chuẩn bị**: *arrange a dinner to celebrate their anniversary*: *chuẩn bị một bữa ăn tối để mừng ngày kỷ niệm của họ.* o *arrange a programme, a time table, an itinerary, etc*: *thu xếp một chương trình, một thời gian biểu, một lộ trình v.v....* o *Her marriage was arranged by her parents*: *Cuộc hôn nhân của cô ta là do bố mẹ cô sắp đặt.* (b) [Ipr, Tt] ~ **for sb/sth (to do sth)** bố trí cho cái gì xảy ra; bảo đảm cho cái gì xảy ra: *I've arranged for a car (to meet you at the airport)*: *Tôi đã thu xếp cho xe hơi (đón anh ở sân bay).* o *I'll arrange to be in when you call*: *Tôi sẽ thu xếp để có nhà khi anh gọi.* **3** [Ipr, Tn, Tn.pr, Tf, Tw, Tt] ~ **with sb about sth**; ~ **(with sb) to do sth** thương lượng và nhất trí với ai về cái gì hoặc để làm cái gì; **thỏa thuận, dàn xếp**: *I've arranged with the neighbours about feeding the cats*: *Tôi đã thỏa thuận với hàng xóm về việc cho mèo ăn.* o *Let's arrange a time and place for our next meeting*: *Ta hãy thỏa thuận với nhau về thời điểm và địa điểm cho cuộc gặp sau.* o *I arranged with my parents that we could borrow their car*: *Tôi đã dàn xếp với bố mẹ tôi cho chúng ta mượn xe của các cụ.* o *They arranged to meet at 7 o'clock*: *Họ đã thỏa thuận gặp nhau lúc 7 giờ.* **4** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (for sth)** soạn lại (một bản nhạc) cho một nhạc cụ, một giọng hát, v.v...; **cải biên**: *He arranged many traditional folk songs (for the piano)*: *Ông ta đã cải biên nhiều bài dân ca cổ truyền (cho đàn pianô).*

CÁCH DÙNG: Các động từ **arrange, organize và plan** đều có hai nghĩa chính. Nghĩa thứ nhất liên quan đến việc sắp đặt các thứ cho có trật tự; nghĩa thứ hai liên quan đến việc chuẩn bị trước. **1** **Arrange** là sắp xếp thành một trật tự hợp lý hoặc dễ coi: *You must arrange these books in alphabetical order*: *Anh phải sắp xếp các cuốn sách này theo thứ tự a, b, c.* **Organize** là đặt vào một hệ thống hoạt động: *To write a good essay you must first organize your ideas logically*: *Muốn viết một bài tiểu luận hay, trước hết phải sắp đặt các ý của mình một cách có lôgíc.* **Plan** là vạch ra biểu đồ của một nơi, một đề án, v.v...: *Before we buy anything, let's plan the kitchen on paper*: *Trước khi mua sắm cái gì, chúng ta hãy vẽ sơ đồ nhà bếp lên giấy đã.* **2** Khi chúng ta **arrange** một cuộc gặp gỡ, chúng ta mời tất cả những người cần thiết. *Could you arrange a meeting with Mrs Wilson for Monday, please?*: *Ông có thể thu xếp một cuộc gặp gỡ với bà Wilson vào thứ hai, được không?* Để **organize** một cuộc họp chúng ta cần phải làm tất cả những sự chuẩn bị cần thiết, thí dụ thuê phòng, cung cấp thiết bị và đồ giải khát, v.v...: *Who's going to organize the sandwiches for Monday's meeting?*: *Ai sẽ chuẩn bị bánh xăng đuých cho*

cuộc họp ngày thứ hai?. Khi chúng ta **plan** một cuộc họp, chúng ta quyết định chi tiết thời gian của nó, chương trình nghị sự, v.v...: *If we don't plan this meeting properly, we'll get side-tracked into discussing unimportant issues*: *Nếu chúng ta không trù liệu chương trình cuộc họp này một cách thích đáng, chúng ta sẽ đi trệch sang thảo luận những vấn đề không quan trọng.*

ar.range.ment /ə'reindʒmənt/ *n* 1 (a) [U] việc sắp xếp cho có trật tự; sự sắp đặt: *Can I leave the arrangement of the tables to you?*: *Tôi có thể để bà lo việc sắp đặt các bàn không?*. (b) [C] kết quả của việc đó; cái được sắp đặt: *a plan of the seating arrangements*: *bản sơ đồ sắp đặt các chỗ ngồi*. o *Her flower arrangement won first prize*: *Cách cắm hoa của cô ta được giải nhất*. 2 [C usu *pl*] ~ (**about/for sth**) kế hoạch; sự chuẩn bị: *He's responsible for all the travel arrangements*: *Anh ta chịu trách nhiệm về toàn bộ công việc chuẩn bị cho chuyến đi*. o *Please make your own arrangements for accommodation*: *Đề nghị các vị vui lòng tự thu xếp chỗ ăn chỗ ở*. o *I'll make arrangements for you to be met at the airport*: *Tôi sẽ thu xếp để có người đón anh ở sân bay*. 3 [U, C] ~ (**with sb**) **to do sth**; ~ (**with sb**) (**about/over sth**) sự thỏa thuận; sự hòa giải: *Appointments can be made by arrangement (with my secretary)*: *Có thể hẹn gặp qua sự thỏa thuận (với thư ký của tôi)*. o *We can come to some arrangement over the price*: *Chúng ta có thể đi đến một sự thỏa thuận nào đó về giá cả*. o *I have an arrangement with your bank to cash cheques here*: *Tôi đã thỏa thuận với ngân hàng của ông để lĩnh séc ở đây*. 4 [C] sự cải biên một bản nhạc: *a new arrangement of a popular dance tune*: *một bản cải biên mới một điệu nhảy dân gian*.

ar.rant /'ærənt/ *adj* [attrib] (nói về một người, vật xấu) cực kỳ; hết sức: *an arrant fool, hypocrite, liar, rogue, etc*: *một thằng hết sức ngu, đạo đức giả, dối trá, ba que, v.v...* o *He's talking arrant nonsense*: *Nó đang nói những điều cực kỳ vô nghĩa*.

ar.ray /ə'rei/ *v* [Tn esp.passive] *(fml)* 1 đặt (nhất là các lực lượng vũ trang, binh sĩ, v.v...) vào vị trí chiến đấu; **dàn trận**: *His soldiers were arrayed along the river bank*: *Binh lính của ông ta được dàn ra dọc bờ sông*. 2 mặc quần áo (cho ai/cho bản thân): *arrayed in ceremonial robes*: *mặc áo dài lễ phục*. ▷ **ar.ray** *n* 1 [C] sự phô bày hoặc một loạt gì đó gây ấn tượng mạnh: *an array of facts, information, statistics, etc*: *một loạt sự việc, thông tin, thống kê, v.v...* o *an array of bottles of different shapes and sizes*: *một dãy những chai lọ các kiểu, các cỡ*. 2 [U] *(fml)* quần áo; y phục: *The royal couple appeared in splendid array*: *Vua và hoàng hậu xuất hiện trong những y phục lộng lẫy*. 3 [C] *(máy tính)* tập hợp những số liệu được sắp xếp để có thể rút ra bằng một chương trình đặc biệt.

ar.rears /ə'riəz/ *n* [pl] 1 tiền nợ đáng lẽ phải trả trước đó; **nợ còn khất lại**: *arrears of salary*: *tiền lương còn nợ*. o *rent arrears*: *tiền thuê nhà còn khất lại*. 2 việc chưa làm xong. *arrears of correspondence*: *thư còn đọng lại*; tức là thư còn chưa trả lời. 3 (idm) ~ **be in/fall into arrears** (**with sth**) (a) chậm trả tiền nợ: *I have fallen into arrears with my rent*: *Tôi đã chậm trả tiền thuê nhà*. o *Payment is made in arrears*: *tiền sẽ thanh toán sau*, tức là vào lúc công việc được thực hiện xong. (b) chậm làm một công việc cần thiết: *I'm in arrears with the housework*: *tôi còn công việc nội trợ chưa làm*.

ar.rest /ə'rest/ *v* [Tn] 1 bắt giữ (ai) bằng quyền lực của pháp luật: *After the match three youths were arrested*: *Sau trận đấu, ba thanh niên đã bị bắt*. 2 *(fml)* ngừng hoặc chặn lại (một quá trình hoặc chuyển động); **ngăn chặn**: *Attempts are being made to arrest the spread of the disease*: *Đã có những cố gắng để ngăn chặn bệnh lan truyền*. 3 lôi cuốn (cái gì); **thu hút**: *An unusual painting arrested his attention*: *Một bức tranh khác thường đã thu hút sự chú ý của anh ta*.

▷ **ar.rest** *n* 1 hành động bắt giữ (ARREST 1): *The police made several arrests*: *Cảnh sát bắt giữ nhiều người*. 2 sự ngăn chặn: *The patient died after suffering a cardiac arrest*: *Bệnh nhân đã chết sau một cơn ngưng tim*, tức là tim hoàn toàn ngừng hoạt động. 3 (idm) ~ **be/place sb/put sb under arrest** là/bị là tù nhân: *I am placing you under arrest for attempted burglary*: *Tôi bắt giữ anh vì tội mưu toan ăn trộm*. o *You are under arrest*: *Anh đã bị bắt giữ*.

ar.rest.ing *adj* thu hút sự chú ý; nổi bật: *an arresting smile*: một nụ cười hấp dẫn.

ar.rival /ə'raivl/ *n* 1 [U] sự tới nơi: *Cheers greeted the arrival of the Queen*: *Những tiếng hoan hô chào mừng Nữ hoàng tới*. o *On (your) arrival at the hotel please wait for further instructions*: *Khi (anh) tới khách sạn, đề nghị anh hãy đợi thêm chỉ thị*. o *to await arrival*: *đợi (người nhận) đến*, tức là (về một bức thư, gói hàng, v.v..) giữ đấy chờ người nhận tới. 2 [C] người hoặc vật tới: *Late arrivals must wait in the foyer*: *Những người đến chậm phải đợi ở phòng giải lao*. o *We're expecting a new arrival in the family soon*: *Chẳng bao lâu nữa gia đình chúng tôi sẽ có thêm một người*, tức là một đứa bé sắp ra đời.

ar.rive /ə'raiv/ *v* 1 [I, Ipr] (~ **at/in**...) tới (một nơi), nhất là sau một chuyến đi: *arrive home*: *về tới nhà*. o *What time did you arrive?*: *Anh đến lúc mấy giờ?*. o *We arrived at the station five minutes late*: *Chúng tôi tới nhà ga chậm năm phút*. o *They will arrive in New York at noon*: *Họ sẽ tới New York vào giữa trưa*. 2 [I] (nói về một sự kiện trong thời gian) đến: *The great day has arrived*: *Ngày trọng đại đã đến*. o *The baby finally arrived just after midnight*: *Cuối cùng đứa bé đã ra đời ngay sau nửa đêm*. 3 [I] *(infml)* trở nên nổi tiếng hoặc thành công: *You know you've arrived when you're asked to appear on TV*: *Anh biết mình đã thành đạt khi được yêu cầu xuất hiện trên ti-vi*. 4 (phr v) **arrive at sth** đạt được (cái gì): *arrive at an agreement, a decision, a conclusion, etc*: *đạt tới một sự thỏa thuận, một quyết định, một kết luận, v.v....*

ar.rog.ant /'ærəgənt/ *adj* ứng xử một cách kiêu ngạo và trịch thượng; tỏ ra quá kiêu hãnh về bản thân mình và quá coi thường người khác; **kiêu căng; hách dịch; ngạo mạn**: *an arrogant tone of voice*: *một giọng nói ngạo mạn*. o *It's arrogant of you to assume you'll win every time*: *Anh cho rằng lần nào anh cũng sẽ thắng, là kiêu căng*. ▷ **ar.rog.ance** /'ærəgəns/ *n* [U]. **ar.rog.antly** *adv*.

ar.rog.ate /'ærəgeit/ *v* [Tn.pr] *(fml)* 1 ~ **sth to oneself** đòi hoặc lấy một cái gì mà mình không có quyền; **đòi bậy; nhận vơ**: *arrogating all the credit to himself*: *nhận vơ tất cả công trạng về mình*. 2 ~ **sth to sb** nói sai rằng ai nghĩ hoặc hành động sai trái; **vu**: *arrogate evil motives to a rival*: *gán những động cơ xấu xa cho một kẻ kình địch*.

ar.row /'ærəʊ/ *n* 1 que mảnh, nhọn đầu, để dùng cung bắn đi; **tên; mũi tên** (1). 2 dấu hoặc ký hiệu giống mũi tên, để trỏ hướng hoặc vị trí: *Follow the arrows on the map*: *Hãy theo những mũi tên trên bản đồ*. 3 (idm) **straight as an arrow/die** ⇨ STRAIGHT[1].

□ **'arrowhead** *n* đầu nhọn của mũi tên.

ar.row.root /'ærəʊru:t/ *n* (a) [U] bột ăn được làm từ củ của một loại cây ở châu Mỹ; **bột hoàng tinh; bột dong**. (b) [U, C] cây hoàng tinh, cây dong.

arse /ɑ:s/ *n* (*sl*) 1 (*US* **ass** /æs/) mông đít; hậu môn. 2 (thường đi theo một tính từ) người: *You stupid arse!*: *Đồ ngu!* 3 (idm) **lick sb's arse** ⇨ LICK. **not know one's arse from one's elbow** ⇨ KNOW.

▷ **arse** *v* (phr v) **arse about/around** *(Brit sl)* cư xử một cách ngu xuẩn: *Stop arsing about and give me back my shoes*: *Thôi đừng có giở trò ngu xuẩn nữa, trả giày tao đi.*

□ **'arse-hole** (*US* **'ass.hole**) *n* (⚠ *sl*) (thường dùng như một lời lăng mạ) lỗ đít.

'arse-licker *n* (*sl*) người nịnh bợ người khác để tìm cách giành ân huệ; **đồ liếm đít.**

ar.senal /'ɑ:sənl/ *n* 1 nơi chế tạo hoặc cất giữ vũ khí và đạn dược. 2 kho vũ khí: *(fig) The speaker made full use of his arsenal of invective*: *Người nói đã sử dụng toàn bộ kho vũ khí thóa mạ của ông ta.*

ar.senic /'ɑ:snik/ *n* [U] *(hóa)* 1 nguyên tố màu xám thép, dễ vỡ; **asen.** 2 hợp chất asen, màu trắng, cực độc.

ar.son /'ɑ:sn/ *n* [U] hành động tội phạm có chủ tâm đốt nhà hoặc một công trình kiến trúc khác, hoặc do ác ý hoặc để đòi tiền bảo hiểm; **sự cố ý gây hỏa hoạn.**

▷ **ar.son.ist** /'ɑ:sənist/ *n* người phạm tội cố ý gây hỏa hoạn.

art[1] /ɑ:t/ *n* 1 [U] (a) sự sáng tạo hoặc biểu hiện cái gì đẹp, nhất là dưới dạng để nhìn, thí dụ tranh, tượng, v.v... **nghệ thuật; mỹ thuật**: *the art of the Renaissance*: *nghệ thuật thời Phục hưng.* o *children's art*: *nghệ thuật của trẻ em.* o [attrib] *an art critic, historian, lover, etc*: *một nhà phê bình; sử gia, người yêu, v.v..., nghệ thuật.* (b) tài năng trong sự sáng tạo đó; **nghệ thuật**: *Her performance displayed great art*: *Cuộc biểu diễn của cô ta biểu lộ một nghệ thuật lớn.* o *This tapestry is a work of art*: *Tấm thảm này là một tác phẩm nghệ thuật.* (c) những trường hợp của sự sáng tạo đó: [attrib] *an art exhibition/ gallery*: *một cuộc triển lãm/phòng trưng bày nghệ thuật.* 2 **the arts** [pl] = FINE ART (FINE). 3 **arts** [pl] những đề tài nghiên cứu (thí dụ ngôn ngữ, văn học, lịch sử) trong đó tài năng sáng tạo và tưởng tượng quan trọng hơn sự đo lường và tính toán chính xác cần đến trong khoa học: [attrib] *an arts degree with honours in sociology*: *bằng cử nhân văn chương hạng ưu về xã hội học.* 4 [C, U] tài năng hoặc khả năng có thể học được bằng thực hành, nhất là tương phản với kỹ thuật khoa học; **tài riêng; sự khéo tay**: *the art of appearing confident at interviews*: *tài làm ra vẻ tin cậy trong các cuộc phỏng vấn.* o *Threading a needle is an art in itself*: *Xâu kim khâu tự nó cũng là một cái tài.* o *The art of letter-writing is fast disappearing*: *nghệ thuật viết thư đang mau chóng mất đi.* 5 (a) [U] láu cá, xảo quyệt; mưu mẹo. (b) [C] mưu mẹo; thủ đoạn: *well-practised in the arts of seduction*: *giàu kinh nghiệm trong ngón nghề quyến rũ.* 6 (idm) **get sth down to a fine art** ⇨ FINE[2].

□ **'art.form** *n* loại hoạt động nghệ thuật đòi hỏi những tư liệu hoặc kỹ thuật đặc biệt: *Film-making is now accepted as an art-form*: *Giờ đây làm phim được chấp nhận là một loại hình nghệ thuật đặc biệt.*

,arts and 'crafts nghề thủ công và thiết kế trang trí.

'artwork *n* ảnh và minh họa trên sách, báo và tạp chí.

art[2] /ɑ:t/ *v (arch) (2nd pers sing pres t*: dạng của *be*, dùng với *thou*): *"O rose, thou art sick"*: *"Hỡi bông hồng, ngươi đang ốm".*

arte.fact (cũng **arti.fact**) /'ɑ:tifækt/ *n* vật do người làm ra, nhất là dụng cụ hoặc vũ khí có lợi ích về khảo cổ học; **đồ tạo tác**: *prehistoric artefacts made of bone and pottery*: *những đồ tạo tác thời tiền sử làm bằng xương và gốm.*

ar.ter.ial /ɑ:'tiəriəl/ *adj* thuộc hoặc giống một động mạch: *the arterial system*: *hệ thống động mạch*, tức là cơ thể. o *arterial roads*: *những con đường huyết mạch*, tức là những con đường cái quan trọng.

ar.terio.scler.osis /ɑ:,tiəriəusklə'rəusis/ *n* [U] tình trạng bị bệnh trong đó thành động mạch trở nên cứng hơn và ngăn trở sự lưu thông của máu; **bệnh xơ cứng động mạch.**

ar.tery /'ɑ:təri/ *n* 1 huyết quản đưa máu từ tim đi khắp các bộ phận của thân thể; **động mạch.** Cf VEIN. 2 con đường quan trọng cho giao thông hoặc vận tải, thí dụ một con lộ, một đường xe lửa hoặc một dòng sông; **đường giao thông chính.**

ar.te.sian well /ɑ:,ti:ziən 'wel; *US* ɑ:r'ti:ʒn/ lỗ khoan thẳng đứng vào đất qua đó nước phun lên đều đều do sức ép tự nhiên; **giếng phun.**

art.ful /'ɑ:tfl/ *adj* [usu attrib] 1 (nói về người) khôn khéo một cách xảo quyệt trong việc giành lấy cái mình muốn, láu cá; **xảo quyệt**: *He's an artful devil! Nó là một thằng chả xảo quyệt.* 2 (nói về vật hoặc hành động) được làm ra hoặc sáng chế ra một cách khéo léo: *an artful deception, trick, etc*: *một sự lừa gạt, mưu mẹo vv, khôn khéo* o *an artful little gadget for opening tins*: *một đồ dùng nhỏ bé được sáng chế rất khéo để mở đồ hộp.* ▷ **art.fully** /'ɑ:tfəli/ *adv.* **art.ful.ness** *n* [U]. Cf ARTLESS.

arth.ritis /ɑ:'θraitis/ *n* [U] viêm một hoặc nhiều khớp trong thân thể gây đau đớn và cứng nhắc; **bệnh viêm khớp.** Cf FIBROSITIS, RHEUMATISM.

▷ **arth.ritic..** /ɑ:'θritik/ *adj* đau vì hoặc gây ra bởi bệnh viêm khớp: *arthritic hands, pains*: *bàn tay, cảm giác đau vì viêm khớp.* —*n* người bị bệnh viêm khớp.

ar.ti.choke /'ɑ:titʃəuk/ *n* 1 (cũng **globe arti.choke**) cây giống như cây kế, to ngọn nở hoa cánh hình vẩy dày như lá, dùng làm rau ăn; **cây atisô.** 2 (cũng **Jerusalem artichoke** /dʒə,ru:sələm 'ɑ:titʃəuk/) loại cây hoa hướng dương có rễ củ dùng làm rau.

art.icle /'ɑ:tikl/ *n* 1 vật riêng biệt hoặc tách rời nhất là của một bộ; **đồ; thức; vật phẩm**: *articles of clothing*: *những đồ mặc*, thí dụ áo sơ mi, bít tất, mũ, áo khoác ngoài. o *toilet articles*: *những đồ dùng vệ sinh*, thí dụ xà phòng, thuốc đánh răng, kem cạo râu. o *The articles found in the car helped the police identify the body*: *Những đồ tìm thấy trong xe đã giúp cảnh sát nhận biết được xác chết.* 2 bài viết hoàn chỉnh, trên báo, tạp chí, vv; **bài báo**: *an interesting article on/ about education*: *một bài báo hay về giáo dục.* 3 *(luật)* khoản hoặc mục riêng biệt trong một hiệp định hoặc hợp đồng; **điều khoản** *articles of apprenticeship*: *những điều khoản học nghề*, tức là sự thỏa thuận chính thức giữa một người học nghề và chủ của anh ta. 4 *(ngữ)* phụ từ dùng trước danh từ, như **'a/an'** *(quán từ bất định)* hoặc **the** *(quán từ xác định)*; **quán từ.**

▷ **art.icle** *v* [usu passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb (to sb)** dùng ai theo hợp đồng như một người tập sự: *an articled clerk*: *thư ký tập sự theo hợp đồng.* o *articled to a solicitor*: *ký hợp đồng làm tập sự cho một cố vấn pháp luật.*

□ **,article of 'faith** 1 điểm cơ bản trong tín ngưỡng tôn giáo của ai; **tín điều.** 2 một niềm tin vững chắc.

ar.ticu.late[1] /ɑ:'tikjulət/ *adj* 1 (nói về một người) có khả năng diễn đạt ý kiến rõ ràng bằng lời; **nói lưu loát**: *she's unusually articulate for a ten-year-old*: *Là một cô bé lên mười mà nó nói năng lưu loát khác thường.* 2 (về lời nói) phát âm rõ ràng 3 có khớp; **có đốt.** ▷ **ar.ticu.lately** *adv.* **ar.ticu.late.ness** *n* [U].

ar.ticu.late[2] /ɑ:'tikjʊleit/ *v* 1 [I, Tn] nói, phát âm (cái gì) rõ ràng và rành mạch: *I'm a little deaf — please articulate (your words) carefully*: *Tôi hơi nghễnh ngãng — xin ông phát âm thật rõ ràng rành mạch cho.* 2 [Ipr, Tn.pr usu passive] ~ **(sth) with sth** tạo thành một khớp hoặc nối (cái gì) với cái gì bằng khớp: *bones that articulate/are articulated with others*: *những cái xương khớp với các xương khác.*

□ **ar,ticulated 'vehicle. ar,ticulated 'lorry** (US **tractor - trailer**) xe có những đoạn nối với nhau bằng những khớp mềm dẻo để có thể quay được dễ dàng hơn.

ar.ticu.la.tion /ɑ:,tikjʊ'leiʃn/ *n* 1 [U] sự phát âm: *As he drank more wine his articulation became worse*: *Nó càng uống nhiều rượu thì phát âm càng tệ hại.* 2 [U, C] (sự nối liền bằng một) khớp.

arti.fact = ARTEFACT.

ar.ti.fice /'ɑ:tifis/ *n* [C,U] (trường hợp về) sự mưu mẹo khôn khéo; sự lừa gạt: *Pretending to faint was merely (an) artifice*: *Giả vờ ngất chỉ là một mưu mẹo khôn khéo.*

ar.ti.fi.cer /ɑ:'tifisə(r)/ *n* công nhân hoặc thợ máy lành nghề, nhất là trong quân đội hoặc hải quân.

ar.ti.fi.cial /,ɑ:ti'fiʃl/ *adj* 1 được làm ra hoặc sản xuất ra bởi con người bắt chước một cái gì trong tự nhiên; không thật; **giả; giả tạo**: *artificial flowers, light, limbs, pearls*: *hoa, ánh sáng, chân tay, hạt trai giả.* 2 màu mè, không thành thật; không thật; **không tự nhiên; giả tạo**: *Her artificial gaiety disguised an inner sadness*: *Sự vui vẻ giả tạo của cô ta che giấu một nỗi buồn bên trong.* ▷ **ar.ti.fi.ci.al.ity** /,ɑ:tifiʃi'ælәti/ *n* [U]. **ar.ti.fi.cially** /,ɑ:ti'fiʃәli/ *adv.*

□ **,artificial insemi'nation** bơm tinh dịch vào tử cung (nhất là của súc vật) một cách nhân tạo, để gây ra thụ thai mà không có giao cấu; **thụ tinh nhân tạo**. **,artificial in'telligence** (*abbr* AI) (sự nghiên cứu) khả năng của máy móc để bắt chước cách ứng xử thông minh của con người. **,artificial respi'ration** quá trình ép không khí vào phổi rồi hút ra để kích thích sự hô hấp tự nhiên trở lại khi nó ngừng, thí dụ ở một người suýt chết đuối; **hô hấp nhân tạo.**

ar.til.lery /ɑ:'tilәri/ *n* [U] 1 súng hạng nặng (thường lắp trên bánh xe) dùng trong chiến đấu trên bộ; **pháo**: [attrib] *an artillery regiment*: *một trung đoàn pháo.* 2 binh chủng dùng pháo; **pháo binh**: *a captain in the artillery*: *một đại úy pháo binh.*

ar.tisan /,ɑ:ti'zæn; *US* 'ɑ:rtizn/ *n* *(fml)* công nhân hoặc thợ thủ công lành nghề: *an artisan in leatherwork*: *thợ thủ công làm đồ da.*

art.ist /'ɑ:tist/ *n* 1 người thực hành một ngành mỹ thuật, nhất là hội họa; **nghệ sĩ**: *Constable was a great English artist*: *Constable là một nghệ sĩ lớn của nước Anh.* 2 người làm cái gì rất khéo léo, người làm trò mua vui chuyên nghiệp, thí dụ một ca sĩ, một vũ nữ, một diễn viên, vv; **nghệ sĩ sân khấu**: *Among the artists appearing on our show tonight we have...*: *Trong số các nghệ sĩ xuất hiện trong buổi trình diễn của chúng tôi tối nay, có...*

art.istic /ɑ:'tistik/ *adj* 1 (a) có tài năng tự nhiên trong một ngành mỹ thuật nào đó. (b) biết thưởng thức, nhạy cảm và có lòng yêu thích đối với mỹ thuật: *She comes from a very artistic family*: *Cô ta xuất thân từ một gia đình rất có khiếu nghệ thuật.* 2 được làm ra một cách khéo léo và có óc thẩm mỹ; đẹp: *The decor is so artistic*: *cách trang trí thật là có nghệ thuật.* 3 thuộc nghệ thuật và nghệ sĩ: *an artistic temperament*: *một tính khí nghệ sĩ*, tức là cách ứng xử bốc đồng và lập dị được cho là tiêu biểu cho các nghệ sĩ. ▷ **art.ist.ic.ally** /ɑ:'tistikli/ *adv*

art.istry /'ɑ:tistri/ *n* [U] tài năng hoặc công việc của một nghệ sĩ; **nghệ thuật**: *admire the artistry of the painter's use of colour*: *khâm phục nghệ thuật sử dụng màu của họa sĩ.*

art.less /'ɑ:tlis/ *adj* giản dị và tự nhiên; không lừa dối; **hồn nhiên; chân thật**: *as artless as a child of five*: *hồn nhiên như đứa trẻ lên năm.* o *My artless comment was mistaken for rudeness*: *lời bình luận chân thật của tôi đã bị hiểu lầm là lỗ mãng.* Cf ARTFUL.

arty /'ɑ:ti/ *adj (infml derog)* phô bày một phong cách nghệ sĩ huênh hoang hoặc một sự hứng thú giả dối hay cường điệu đối với nghệ thuật; **làm ra vẻ nghệ sĩ**: *His arty clothes look out of place in the office*: *Quần áo làm ra vẻ nghệ sĩ của anh ta trông lạc lõng trong cơ quan.*

□ **,arty.'crafty** *adj (joc or derog infml)* (nói về đồ đạc và đồ vật trong nhà) có vẻ làm bằng tay và được thiết kế để gây ấn tượng nghệ thuật chứ không nhằm vào sự ích lợi hoặc tiện nghi.

arum lily /,eərəm 'lili/ loại cây hoa huệ cao, trồng trong vườn, có hoa trắng dài, hình phễu; **hoa huệ trắng.**

-ary *suff* (với *dt* tạo nên *tt* và *các dt)* liên quan với; thuộc: *planetary*: *thuộc hành tinh.* o *reactionary*: *phản động.* o *budgetary*: *thuộc ngân sách.* o *commentary*: *lời bình luận.*

Aryan /'eəriən/ *adj* 1 thuộc nhóm ngôn ngữ Ấn Âu; **A.ri.an.** 2 thuộc những dân tộc nói các ngôn ngữ đó: **(thuộc người) A.ri.an.**

▷ **Aryan** *n* 1 người nói một ngôn ngữ Ấn - Âu; **người A.ri.an.** 2 (trước đây được dùng ở Đức dưới chế độ Quốc xã); người thuộc dòng dõi người Đức không phải Do Thái.

as /əz, *strong form* æz/ *prep* 1 để có vẻ là (ai); **như; thành**: *dressed as a policeman*: *mặc đồ như cảnh sát.* o *They entered the building disguised as cleaners*: *Chúng lọt vào trong tòa nhà cải trang thành những người quét dọn.* 2 có chức năng hoặc tính cách của (ai): *a job as a packer*: *công việc như của người đóng gói.* o *work as a courier*: *làm việc với tính cách người đưa thư.* o *I'm speaking as your employer*: *Tôi nói với tư cách là chủ của anh.* o *Treat me as a friend*: *Hãy đối xử với tôi như một người bạn.* o *accept sb as an equal*: *chấp nhận ai như một người ngang hàng.* o *I respect him as a writer and as a man*: *Tôi tôn trọng ông ta với tư cách một nhà văn và với tư cách một con người.* ⇨ Xem cách dùng. 3 (a) vì (ai là cái gì): *As her private secretary he has access to all her correspondence*: *Vì là thư ký riêng của bà ta nên anh ta được đọc tất cả thư từ của bà ấy.* (b) khi hoặc trong khi ai là (cái gì): *As a child she was sent to six different schools*: *Khi còn bé cô ta đã được gửi tới sáu trường khác nhau.*

▷ **as** *adv* 1 **as ...as** (dùng trước *pht* và *tt* để so sánh) (a) (với *as* thứ hai là một *gt*) ở cùng một chừng mực...; bằng... *as tall as his father*: *cao bằng bố nó.* o *This dress is twice as expensive as that*: *Cái áo này đắt gấp đôi thế.* o *He doesn't play half as well as his sister*: *Anh ta chơi không bằng một nửa em gái anh ta.* o *I haven't known him as long as you*: *Tôi quen biết nó chưa lâu bằng anh.* o *As likely as not, it will rain*: *Rất có thể trời sẽ mưa.* (b) (với *as* thứ hai là một *lt)* ở cùng một chừng mực... như; bằng... với: *He looks as ill as he sounded on the phone*: *Trông anh ta ốm đúng như khi nghe anh ta nói qua điện thoại.* o *His eyes aren't quite as blue as they look in the film*: *Mắt anh ta không hẳn là xanh lam như trong phim.* o *Run as fast as you can*: *Hãy chạy thật nhanh hết sức mình.* o *He recited as much of the poem as he could remember*: *Nó đã đọc bài thơ trong chừng mực nó nhớ được; (Nhớ được bao nhiêu câu trong bài thơ, nó đọc*

lên bấy nhiêu). o ***She's as good an actress as she is a singer***: *Cô ta là một diễn viên giỏi cũng như cô ta là một ca sĩ hát hay; (Cô ấy hát hay bao nhiêu thì đóng kịch cũng hay bấy nhiêu*). 2 không khác với; giống: ***As before he remained unmoved***: *cũng như trước đây, ông ta không hề xúc động.* o ***The 'h' is silent as in hour'***: *Chữ 'h' câm như trong 'hour'.*

as *conj* 1 trong thời gian (khi), trong khi: ***I watched her as she combed her hair***: *Tôi ngắm nhìn cô ta trong khi cô đang chải đầu.* o ***As he grew older he lost interest in everything except gardening***: *Càng về già ông ta càng mất hết mọi thích thú trừ làm vườn.* 2 (thường đặt ở đầu câu) do, vì: ***As you weren't there I left a message***: *Vì anh không có đấy, tôi đã để lại mấy chữ.* o ***As she's been ill perhaps she'll need some help***: *Do bà ấy vừa mới ốm có lẽ bà cần được giúp đỡ ít nhiều.* 3 (dùng sau một *tt* hoặc *pht* để đưa ra một điều khoản nhân nhượng) tuy: ***Young as I am, I already know what carreer I want to follow***: *Tuy còn trẻ, tôi cũng đã biết tôi muốn theo đuổi nghề gì.* o ***Talented as he is, he is not yet ready to turn professional***: *Có tài là vậy mà anh ta vẫn chưa sẵn sàng để trở thành chuyên nghiệp.* o ***Much as I like you, I couldn't live with you***: *Mặc dù tôi rất mến anh, tôi vẫn không thể sống với anh được.* o ***Try as he would/might, he couldn't open the door***: *Mặc dù cố gắng, nó cũng không thể mở được cửa.* 4 theo cách mà: ***Do as I say and sit down***: *Hãy làm như tôi bảo và ngồi xuống.* o ***Leave the table as it is***: *Hãy để nguyên cái bàn như thế*, tức là đừng xáo lộn các thứ trên bàn. o ***Why didn't you catch the last bus as I told you to?***: *Tại sao anh không đón chuyến xe buýt cuối cùng như tôi đã bảo anh?* 5 một thực tế mà: ***Cyprus, as you know, is an island in the Mediterranean***: *Cyprus, như anh cũng biết, là một hòn đảo trên Địa trung Hải.* o ***The Beatles, as many of you are old enough to remember, came from Liverpool***: *Nhóm Beatles, như nhiều người trong các bạn đều nhớ, xuất thân từ Liverpool.* 6 (thường đứng trước *be* hoặc *do*. + chủ ngữ) và cũng như vậy: ***She's unusually tall, as are both her parents***: *Cô ta cao một cách khác thường, cũng hệt như cả hai bố mẹ cô/ và cả bố mẹ cô cũng vậy.* o ***He's a doctor, as was his wife before she had children***: *Ông ta là một bác sĩ và trước khi có con, vợ ông ta cũng thế.* ⇨ Xem cách dùng. 7 (idm) ~ **as against sth**: trái với, khác với: ***She gets Saturdays off in her new job as against working alternate weekends in her last one***: *Trong công việc mới, cô ta được nghỉ thứ bảy trái với công việc trước của cô ta cứ nghỉ một thứ bảy lại phải đi làm thứ bảy sau.* o ***We had twelve hours of sunshine yesterday, as against a forecast of continuous rain***: *Hôm qua chúng tôi đã có được mười hai tiếng đồng hồ nắng, trái với dự báo là trời mưa liên tục.* ,**as and 'when** (a) (nói đến một sự kiện hoặc hành động tương lai không chắc chắn) khi: ***We'll decide on our team as and when we qualify for the competition***: *Chúng ta sẽ quyết định đội hình khi chúng ra được chấp nhận dự cuộc thi.* Cf IF AND WHEN (IF). (b) *(infml)* khi có thể; khi có dịp: ***I'll tell you more as and when***: *Tôi sẽ nói thêm với anh khi nào có thể*, tức là sớm nhất trong khả năng của tôi **as for sb/sth** còn như; về phần: ***As for the hotel, it was very uncomfortable and miles from the sea***: *Còn về khách sạn thì nó rất bất tiện và cách xa biển hàng mấy dặm.* o ***As for you, you ought to be ashamed of yourself***: *Về phần anh thì anh phải thấy xấu hổ về bản thân chứ.* **as from** *esp US* **as of** (chỉ thời điểm hoặc ngày tháng cái gì bắt đầu): ***As from next Monday you can use my office***: *Từ thứ hai tới anh có thể sử dụng văn phòng của tôi.* o ***We shall have a new address as of 12 May***: *Từ 12 tháng Năm, chúng tôi sẽ có địa chỉ mới.* **as if; as though** như thể; làm như: ***He behaved as if nothing had happened***: *Nó cư xử như thể/ Nó làm như không có gì xảy ra.* o ***As if unsure of where she was, she hesitated and looked round***: *Như thể không biết rõ mình đang ở đâu, cô ta ngập ngừng nhìn quanh.* o ***He rubbed his eyes and yawned as though waking up after a long sleep***: *Anh ta giụi mắt rồi ngáp, cứ như thể vừa thức dậy sau một giấc ngủ dài.* ,**as it 'is** chỉ tính đến hoàn cảnh hiện tại; như thế này thì: ***We were hoping to have a holiday next week — as it is we may not be able to get away***: *Chúng tôi hy vọng tuần tới có thể đi nghỉ được — chứ cứ như thế này thì có thể chúng tôi không đi nổi.* o ***I thought I might be transferred but as it is I shall have to look for a new job***: *Tôi nghĩ có thể tôi sẽ được thuyên chuyển nhưng cứ thế này thì tôi sẽ phải tìm công việc khác.* **as it 'were** (dùng để bình luận về sự chọn từ của chính người nói là có thể chỉ có một ý nghĩa gần đúng): ***She seemed very relaxed — in her natural setting as it were***: *Bà ta có vẻ rất thoải mái — trong khung cảnh tự nhiên của bà ta, có thể nói như vậy.* o ***He'd been watching the water rising for two hours — preparing to meet his destiny, as it were — before help arrived***: *Anh ta đã theo dõi nước dâng lên trong hai tiếng đồng hồ — chuẩn bị đón nhận số phận của mình có thể nói như vậy — trước khi có người đến cứu.* **as to sth; as regards sth** về cái gì, liên quan đến cái gì: ***As to correcting our homework, the teacher always makes us do it ourselves***: *Về việc chữa bài làm ở nhà, thầy giáo bao giờ cũng bảo chúng tôi tự chữa lấy.* o ***There are no special rules as regards what clothes you should wear***: *không có qui tắc đặc biệt nào về vấn đề anh phải mặc quần áo gì.* **as yet** ⇨ YET. **,as you 'were** (dùng làm mệnh lệnh cho binh lính, vv, trở lại vị trí hoạt động, vv, trước đó).

CÁCH DÙNG: 1 khi nói đến sự giống nhau giữa người, vật và hành động, cả **as** lẫn **like** đều có thể dùng được. **Like** là một giới từ nên được dùng trước danh từ và đại từ: ***Like me, she enjoys all kinds of music***: *Cũng như tôi, cô ta thích tất cả các thể loại âm nhạc.* **As** là một liên từ và đứng trước một mệnh đề: ***She enjoys all kinds of music, as I do***: *Cô ta thích tất cả các thể loại âm nhạc, cũng như tôi.* Trong cách nói không câu nệ, người ta thường dùng **like** làm liên từ, thay cho cả **as** và **as if**: ***Nobody understands him like/as I do***: *không ai hiểu anh ta như/ bằng tôi.* o ***It looks like/as if he won't arrive in time***: *Có vẻ như là anh ta sẽ không tới kịp.* 2 Hãy so sánh cách dùng **as** và **like** trỏ nghề nghiệp hoặc chức năng: ***She worked as a teacher for many years***: *Bà ta làm việc với tư cách một giáo viên trong nhiều năm.* o ***Our doctor always talks to me like a teacher talking to a child***: *Bác sĩ của chúng tôi lúc nào cũng nói với tôi như thể thầy giáo nói với một đứa trẻ*, tức là ông ta không phải là thầy giáo nhưng có kiểu cách của một thầy giáo.

ASA /ˌei es 'ei/ *abbr* 1 Advertising Standards Authority: cơ quan Tiêu chuẩn Quảng Cáo. 2 (cũng **ASA/BS**) (về thang tốc độ của phim) American Standards Association (British Standard): Hội Tiêu chuẩn Mỹ (Tiêu chuẩn Anh): *ASA/BS 100*. Cf BS, BSI, DIN, ISO.

asap /ˌei es ei 'pi:/ *abbr* as soon as ossible càng sớm càng tốt.

as.bes.tos /æs'bestɒs, cũng əz'best-əs/ *n* [U] chất khoáng mềm, màu xám, thể sợi, có thể dùng để làm vật liệu chịu lửa hoặc để cách nhiệt; **amiăng**. ▷ **as.bes.to.sis** /ˌæsbes'təʊsis/ *n* [U] bệnh phổi phát sinh do hít phải các hạt amiăng.

as.cend /ə'send/ *v* [I, Tn] *(fml)* đi

lên hoặc lên tới (cái gì): *The path started to ascend more steeply at this point*: *Ở điểm đó, con đường bắt đầu đi lên dốc hơn.* o *We watched the mists ascending from the valley below*: *Chúng tôi ngắm nhìn sương mù từ thung lũng bên dưới bốc lên.* o *notes ascending and descending the scale*: *những nốt nhạc lên cao rồi xuống thấp trên thang âm.* o *(fig) ascend the throne*: *lên ngôi*, tức là trở thành vua hay nữ hoàng.

as.cend.ancy (cũng **as.cend.ency**) /ə'sendənsi/ *n* [U] ~ **(over sb/sth)** (địa vị) có quyền lực hoặc quyền kiểm soát chiếm ưu thế; **uy thế; uy lực**: *He has (gained) the ascendancy over all his main rivals*: *Ông ta đã (giành được) ưu thế đối với tất cả các đối thủ chính của mình.*

as.cend.ant (cũng **as.cend.ent**) /ə'sendənt/ *n* (idm) **in the ascendant** đang vươn lên về quyền lực và ảnh hưởng: *Though he is still a young man his political career is already in the ascendant*: *Tuy còn trẻ, sự nghiệp chính trị của anh ta đã vươn lên cao.*

as.cen.sion /ə'senʃn/ *n* 1 [U] hành động đi lên. 2 **the Ascension** [sing] (trong kinh thánh) sự ra đi của Jesus rời mặt đất bay lên trời; **thăng thiên**. □ **As'cension Day** ngày lễ Thăng thiên của Giáo hội Cơ đốc giáo tức là ngày thứ năm, sau lễ phục sinh bốn mươi ngày.

as.cent /ə'sent/ *n* 1 hành động đi lên: *the ascent of Mount Everest*: *việc leo lên núi Everest.* o *Who was the first man to make an ascent in a balloon?*: *Ai là người đầu tiên bay lên bằng khí cầu?* 2 con đường hoặc dốc đi lên: *The last part of the ascent is very steep*: *Đoạn cuối cùng của con đường đi lên rất dốc.*

as.cer.tain /ˌæsə'tein/ *v* [Tn, Tf, Tw] *(fml)* tìm cách biết cho thật chắc; **xác minh**: *ascertain the true facts*: *xác minh những việc đã thực sự xảy ra.* o *ascertain that the report is accurate*: *xác minh rằng bản báo cáo là chính xác.* o *ascertain who is likely to come to the meeting*: *xác minh xem những ai có thể sẽ đến dự họp.* o *The police are trying to ascertain what really happened*: *Cảnh sát đang cố gắng xác minh xem cái gì đã thực sự xảy ra.* ▷ **as.cer.tain.able** *adj* **as.cer.tain.ment** *n* [U].

as.cetic /ə'setik/ *adj* [usu attrib] không tự cho phép mình hưởng lạc thú và tiện nghi; có hoặc bao hàm một cuộc sống rất khắc khổ; **khổ hạnh**: *the ascetic existence of monks and hermits*: *cuộc sống khổ hạnh của các tu sĩ và ẩn sĩ.* ▷ **as.cetic** *n* người sống một cuộc đời rất gian dị, không có những tiện nghi cơ bản, nhất là vì những lý do tôn giáo; **người tu khổ hạnh**. **as.cet.icism** /ə'setisizəm/ *n* [U].

as.cor.bic acid /əˌskɔ:bik 'æsid/ chất sinh tố có nhiều trong các quả thuộc loài chanh, cam và trong rau; vitamin C.

ascribe /ə'skraib/ *v* [Tn.pr] ~ **sth to sb/sth** cho cái gì là gây ra bởi, viết bởi hoặc thuộc ai/cái gì; **gán cho; quy cho; đổ cho**: *He ascribed his failure to bad luck*: *Anh ta đổ sự thất bại của mình cho số không may.* o *This play is usually ascribed to Shekespeare*: *Vở kịch này thường được gán cho Shakespeare.* o *You can't ascribe the same meaning to both words*: *Anh không thể coi hai từ đó như có cùng một nghĩa được.* ▷ **ascrib.able** *adj* [pred] ~ **to sb/sth** có thể quy gán cho ai/cái gì: *His success is ascribable simply to hard work*: *Thành công của ông ta chẳng qua là do lao động tích cực mà có được.*

ascrip.tion /ə'skripʃn] *n* [C,U], ~ **(to sb/sth)** *(fml)* (hành động) qui, gán cái gì (cho ai/ cái gì).

ASEAN /'æziæn/ *abbr* Association of South.East Asian Nation: Hiệp hội các nước Đông Nam Á.

asep.sis /ˌei'sepsis; *US* ə'sep-/ *n* [U] tình trạng không có vi khuẩn độc hại; **tình trạng vô trùng**.

aseptic /ˌei'septik; *US* ə'sep-/ *adj* (nói về vết thương, đồ băng bó vv) không có vi khuẩn gây ra nhiễm trùng; đủ sạch để làm phẫu thuật; **vô trùng**.

asex.ual /ˌei'sekʃuəl/ *adj* 1 không có giới tính hoặc cơ quan sinh dục; **vô tính**: *asexual reproduction*: *sinh sản vô tính.* 2 không có hoặc tỏ ra không thích thú trong quan hệ giới tính, giao hợp: *an asexual relationship*: *quan hệ vô tính.* ▷ **asexu.al.ity** /ei,sekʃu'æl-əti/ *n* [U].

ash[1] /æʃ/ *n* (a) [C] cây thường thấy trong rừng, vỏ xám bạc, gỗ cứng và mịn mặt; **cây tần bì**. (b) [U] gỗ của cây tần bì, dùng làm cán các dụng cụ, vv. □ **'ash plant** *n* gậy chống khỏe, chắc, làm bằng thân cây tần bì non.

ash[2] /æʃ/ *n* [U] bột còn lại sau khi đốt cái gì (nhất là thuốc lá, than, vv); **tro; tàn**: *cigarette ash*: *tàn thuốc lá.* o *volcanic ash*: *tro núi lửa.* o *Coke is an economical fuel but it leaves a lot of ash*: *Than cốc là một nhiên liệu kinh tế nhưng để lại rất nhiều tro.* Cf ASHES. □ **ˌash 'blonde** (a) (nói về tóc) màu vàng hoe hơi xám rất nhạt. (b) phụ nữ có tóc màu đó. **'ashpan** *n* khay (đặt dưới bếp lửa, lò, vv) đựng tro rơi xuống. **'ashtray** *n* đĩa hoặc đồ đựng nhỏ để người hút thuốc lá gạt tàn, bỏ đầu mẩu thuốc lá, vv, vào; **cái gạt tàn**. **ˌAsh 'Wednesday** ngày đầu tiên của Tuần chay. Cf SHROVE TUESDAY.

ashamed /ə'ʃeimd/ *adj* [pred] 1 ~ **(of sth/sb/oneself)**; ~ **(that)** cảm thấy hổ thẹn, lúng túng, vv, về cái gì/ai hoặc vì hành động của chính mình; **xấu hổ**: *ashamed of her behaviour at the party*: *xấu hổ vì hành vi của cô ta tại buổi liên hoan.* o *You should be ashamed of yourself for telling such lies*: *Anh phải thấy xấu hổ vì đã nói dối như thế.* o *He felt ashamed of having done so little work*: *Anh ta cảm thấy xấu hổ vì đã làm việc quá ít như thế.* o *I feel ashamed that I haven't written for so long*: *Tôi cảm thấy ngượng vì đã lâu không viết thư.* 2 ~ **to do sth** ngần ngại làm cái gì vì xấu hổ hoặc ngượng ngùng: *I'm ashamed to say I haven't been to a dentist for three years*: *Tôi lấy làm ngượng phải nói rằng đã ba năm nay tôi không đến nha sĩ.* o *He felt too ashamed to ask for help*: *Anh ta ngượng quá không dám yêu cầu giúp đỡ.* o *I'm ashamed to let you see my paintings*: *Để anh xem tranh của tôi, tôi thấy xấu hổ.*

ash.en /'æʃn/ *adj* như màu tro; rất nhợt nhạt: *She listened to the tragic news ashen-faced*: *Bà ta nghe cái tin bị thảm đó, mặt tái nhợt đi.*

ashes /'æʃiz/ *n* [pl] 1 bột còn lại sau khi đốt cái gì để hủy bỏ; **tro tàn**: *Ashes were all that remained of her books after the fire*: *Sau vụ hỏa hoạn, tất cả sách vở của bà ta chỉ còn lại tro tàn.* o *The house was burnt to ashes overnight*: *Qua một đêm căn nhà cháy chỉ còn lại tro tàn.* Cf ASH. 2 di vật còn lại của xác người sau khi hỏa thiêu; **tro hỏa táng**: *His ashes were buried next to those of his wife*: *Tro hỏa táng của ông ta được chôn bên cạnh tro hỏa táng của vợ ông.* 3 **the Ashes** giải thưởng tượng trưng trao cho đội thắng cuộc sau một loạt trận đấu cricket giữa Anh và Úc. 4 (idm) **rake over old ashes** ⇨ RAKE[1]. **sackcloth and ashes** ⇨ SACKCLOTH (SACK[1]).

ashore /ə'ʃɔ:(r)/ *adv* đi lên bờ hoặc vào đến đất liền: *We went ashore when the boat reached the port*: *chúng tôi lên bờ khi thuyền tới cảng.* o *The ship was driven ashore by the bad weather*: *Con tàu phải giạt vào bờ vì thời tiết xấu*, tức là buộc phải đi vào bờ.

ashy /'æʃi/ *adj* thuộc hoặc giống như tro; bị phủ tro: ***His face was ashy grey***: *Mặt nó xám như tro.*

Asian /'eiʃn; *US* 'eiʒn/ *n* người sinh trưởng hoặc sống ở Châu Á; **người châu Á**.

▷ **Asian** *adj* thuộc châu Á.

Asi.atic /ˌeiʃi'ætik; *US* -eiʒi- / *adj* thuộc châu Á: ***the Asiatic plains***: *những đồng bằng châu Á.*

▷ **Asi.atic** *n* (xúc phạm) người châu Á.

aside /ə'said/ *adv* ở hoặc sang bên cạnh vị trí, hướng, vv, chính: ***pull the curtain aside***: *kéo rèm sang một bên.* ○ ***Stand aside and let these people pass***: *Hãy đứng sang một bên để mấy người này đi qua.* ○ ***He took me aside to tell me of his wife's illness***: *Anh ta kéo tôi ra một bên để nói cho tôi biết bệnh tình của vợ anh.* ○ *(fig)* ***You must put aside any idea of a holiday this year***: *Anh phải gác sang một bên* (tức là đừng nghĩ đến nữa) *ý định nghỉ phép năm nay.* **2** để dành, dự trữ. ***set aside some money for one's retirement***: *để dành một ít tiền cho khi về hưu.* ○ ***Please put this jumper aside for me***: *Hãy để cái áo ngoài này sang một bên cho tôi.*

▷ **aside** *n* **1** (trên sân khấu) những lời nói của một diễn viên nhằm cho khán giả nghe thấy nhưng không để cho các nhân vật khác trên sân khấu nghe thấy; **nói riêng**. **2** nhận xét ngẫu nhiên: ***I mention it only as an aside***: *Tôi nêu lên điều đó chỉ là một nhận xét ngẫu nhiên thôi.*

□ **aside from** *prep (esp US)* = APART FROM (APART).

as.in.ine /'æsinain/ *adj* ngu ngốc hoặc ngoan cố: ***What an asinine thing to say!***: *Nói thế thật là ngu ngốc!*

ask /ɑ:sk/ *v* **1** [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tw, Dn.n, Dn.w] ~ **(sb) (about sb/sth)**; ~ **sth of sb** yêu cầu thông tin (về ai/ cái gì) (từ ai); **hỏi**: ***Ask (him) about the ring you lost. he may have found it***: *Hãy hỏi (anh ta) về cái nhẫn cô đánh mất, có thể anh ta đã bắt được.* ○ ***Don't be afraid of asking questions***: *Đừng sợ đặt câu hỏi; (Cứ hỏi đừng sợ)* ○ ***Did you ask the price?*** *Anh đã hỏi giá chưa?* ○ *(fml)* ***No questions were asked of us***: *Không ai hỏi chúng tôi gì cả.* ○ ***He asked if I could drive***: *Anh ta hỏi tôi có biết lái xe không?* ○ ***She asked them their names***: *Cô ta hỏi họ xem họ tên.* ○ ***I had to ask the teacher what to do next***: *Tôi phải hỏi thầy giáo sau đó phải làm gì.* **2** [Ipr, Tn, Tn.pr, Tw, Dn.w, Dn.t] ~ **(sb) for sth** ~ **sth (of sb)** yêu cầu ai cho cái gì hoặc làm gì: ***Did you ask (your boss) for a pay increase?***: *Anh có yêu cầu (ông chủ anh) tăng lương không?* ○ ***ask sb's advice, opinion, views, etc***: *hỏi lời khuyên, ý kiến, quan điểm, v.v., của ai* ○ ***If you want to camp in this field you must ask the farmer's permission***: *Nếu anh muốn cắm trại trên cánh đồng này, anh phải xin phép người chủ trại.* ○ ***May I ask a favour (of you)?***: *Tôi có thể nhờ anh một việc được không?* ○ ***It's asking rather a lot of you to have my whole family to stay***: *Xin cho cả gia đình tôi ở lại thật là đòi hỏi ở anh quá nhiều.* ○ ***She asked (me) if I would drive her home***: *Cô ta đề nghị (tôi) lái xe đưa cô về nhà.* ○ ***I asked James to buy some bread***: *Tôi đã yêu cầu James mua bánh mì.* **3** [Tw, Tt, Dn.w, Dn.t] xin phép làm cái gì: ***ask to use the car***: *xin phép dùng chiếc xe hơi* ○ ***ask to speak to sb***: *xin nói chuyện với ai*, thí dụ qua điện thoại ○ ***I ask (the doctor) whether/if I could get up***: *Tôi hỏi (bác sĩ) xem tôi có thể dậy được không.* ○ ***I must ask you to excuse me***: *Tôi phải xin phép ông thứ lỗi cho.* **4** [Tn.pr, Tn.p, Dn.t] ~ **sb (to sth)** mời ăn: ***ask them to dinner***: *mời họ đến ăn bữa tối* ○ ***He's asked me out several times already***: *Anh đã mời tôi đi chơi nhiều lần rồi.* ○ ***Shall we ask the neighbours in/ round?*** *Chúng ta có nên mời hàng xóm tới không?* ○ ***She's asked him to come to the party***: *Cô ta đã mời hắn đến dự buổi liên hoan.* **5** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (for sth)** yêu cầu cái gì như một cái giá phải trả cho một cái gì; **đòi**: ***You're asking too much***: *Ông đòi nhiều quá.* ○ ***What are they asking for their house?***: *Họ đòi bao nhiêu về ngôi nhà của họ?* ○ ***He's asking £80 a month rent for that flat***: *Ông ta đòi tiền thuê căn hộ này mỗi tháng 80 pao.* **6** (idm) **'ask for trouble/it** *(infml)* cư xử theo một cách có thể dẫn đến rắc rối; chuốc lấy rắc rối; **chuốc lấy phiền nhiễu**: ***Driving after drinking alcohol is asking for trouble***: *Lái xe sau khi uống rượu là chuốc lấy sự rắc rối.* **for the 'asking** chỉ cần hỏi thôi cũng có được cái gì mình muốn: ***The job is yours for the asking***: *Anh chỉ hỏi là được làm ngay công việc đó*, tức là nếu anh nói là anh muốn làm công việc đó thì người ta sẽ đồng ý ngay. **I 'ask you** *(infml)* (biểu thị thái độ không tin, ngạc nhiên, khó chịu, v.v.): ***They're thinking of taxing textbooks — I ask you, we'll have to pay to go to bed next!***: *Người ta đang tính đánh thuế sách giáo khoa — tôi xin hỏi anh, rồi ra chúng ta đi ngủ cũng phải đóng thuế chắc!* **if you ask 'me** nếu anh muốn biết ý kiến của tôi: ***If you ask me, he hasn't got long to live***: *Nếu anh muốn biết ý kiến của tôi thì đây: anh ta sẽ không sống được bao lâu nữa.* **7** (phr v) **ask after sb** hỏi thông tin về sức khỏe của ai; **hỏi thăm sức khỏe**: ***He always ask after you in his letters***: *Anh ấy luôn luôn hỏi thăm về ông trong các thư của anh ấy.* **ask for sb/ sth** nói rằng mình muốn gặp hoặc nói chuyện với ai, hoặc muốn được cho hướng tới cái gì: ***ask for the manager, the tickets, the bar***: *xin gặp giám đốc, xin vé, hỏi chỗ quầy rượu.*

□ **'asking price** giá đặt ra để bán cái gì: ***Never offer more than the asking price for a house***: *Đừng bao giờ trả cao hơn giá đặt bán một ngôi nhà.*

CÁCH DÙNG: Khi yêu cầu ai làm cái gì, **ask** là từ rất thông dụng và không trang trọng: ***I ask her to shut the window***: *Tôi đề nghị bà ấy đóng cửa sổ lại.* ***He asked me for a light***: *Anh ta đã xin tôi lửa.* Động từ **request** chủ yếu được dùng trong lời nói và viết trịnh trọng và thường ở dạng bị động: ***Dear Sir. I have been requested to inform you that...***: *Thưa ngài, tôi được yêu cầu thông báo để ngài hay rằng...* ○ ***Passengers are kindly requested not to smoke at the buffet counter***: *Đề nghị quí khách vui lòng không hút thuốc lá ở quầy của quán giải khát.* **Beg** gợi ý yêu cầu một đặc ân lớn một cách nhún nhường, khúm núm: ***He knew he had hurt her and begged her to forgive him***. *Anh ta biết mình đã xúc phạm đến cô ấy và cầu xin cô ấy tha thứ.* **Entreat, inplore** và **beseech** mạnh hơn và trịnh trọng hơn **beg**: ***He entreated/ implored/ beseeched her not to desert him***: *Hắn khẩn nài/ cầu xin/ lạy van cô đừng ruồng bỏ hắn.*

askance /ə'skæns/ *adv* (idm) **look askance (at sb/sth)** nhìn (thường là sang một bên) ai/ cái gì với vẻ ngờ vực hoặc không tán thành; **lườm**: ***look askance at the price***: *lườm nguýt giá hàng* ○ ***She looked at me rather askance when I suggested a swim in the nude***: *Cô ta đã lườm tôi khi tôi gợi ý cởi bỏ hết quần áo mà bơi.*

askew /ə'skju:/ *adj* [pred] *adv* ở vào vị trí không thẳng hoặc không ngang bằng; cong queo; **nghiêng; lệch**: ***The picture is hanging askew***: *Bức tranh bị treo nghiêng* ○ ***He's got his hat on askew***: *Nó đội mũ lệch* ○ ***The line is drawn all askew***: *Cái vạch kia vẽ cong queo quá.*

aslant /ə'slɑ:nt; *US* ə'slænt/ *adv, prep* theo một hướng xiên hoặc chéo (qua): ***The evening sunlight shone aslant through window***: *Ánh nắng chiều chiếu xiên qua cửa sổ.* ○ ***The wrecked train lay aslant the track***: *Đoàn tàu đổ nằm chéo qua đường ray.*

asleep /ə'sli:p/ *adj* [pred] 1 không tỉnh; đang ngủ: *Don't wake her up — she's fast/sound asleep: Đừng đánh thức cô ấy dậy — cô ta đang ngủ say.* o *He fell asleep during the sermon: Nó đã ngủ thiếp đi trong khi nghe thuyết giáo.* 2 (nói về chân tay) không có cảm giác; **tê**: *I've been sitting on my leg and now it's asleep!: Tôi đã ngồi lên chân tôi nên bây giờ chân bị tê.*

A/S level /ei'es levl/ (ở Anh) kỳ thi GCE có trình độ giữa GCSE và trình độ cao, cho phép học sinh học nhiều môn hơn ở trình độ cao.

asp /æsp/ *n* rắn độc nhỏ; đặc biệt là ở Bắc Phi; **rắn mào**.

as.par.agus /ə'spærəgəs/ *n* [U] (a) loài cây lá có lông, măng non của nó nấu ăn như rau; **cây măng tây**. (b) măng của cây đó; **măng tây**: *have (some) asparagus for lunch: ăn (vài cái) măng tây vào bữa trưa* o [attrib] *asparagus soup xúp măng tây.*

aspect /'æspekt/ *n* 1 [C] bộ phận hoặc nét riêng biệt của cái gì đang được xem xét; **mặt; khía cạnh**: *look at every aspect of the problem: xem xét mọi khía cạnh của vấn đề.* 2 [sing] *(fml)* (nhất là nói về người) vẻ ngoài hoặc diện mạo: *a man of enormous size and terrifying aspect: một người vóc dáng to đùng và diện mạo khủng khiếp.* 3 [C, usu *sing*] phía của một nhà nhìn vào một hướng nhất định; **hướng**: *The house has a southern aspect: Ngôi nhà này hướng nam.* 4 [C] (trong thuật chiêm tinh) vị trí tương quan của các ngôi sao và các hành tinh, được cho là ảnh hưởng đến các sự kiện trên trái đất. 5 [C] *(ngữ)* loạt ý nghĩa được biểu thị bằng các dạng của động từ *have* + động tính từ quá khứ (thí dụ *has worked*) hoặc *be* + động tính từ hiện tại (thí dụ *is working*); **thể**.
▷ **as-pect-ual** /æ'spektjʊəl/ *adj (ngữ)* liên quan đến thể: *There is an aspectual difference between 'He crossed the road' and 'He was crossing the road': Có một sự khác nhau về thể giữa "Nó đã đi qua đường" và "Nó đang đi qua đường".*

as.pen /'æspən/ *n* cây thuộc họ bạch dương, gió rất nhẹ lá cũng rung rinh; **cây dương lá rung**.

as.per.ity /æ'sperəti/ *n (fml)* 1 [U] tính lỗ mãng hoặc nghiêm khắc, nhất là trong ứng xử; **tính cộc cằn; tính khe khắt**: *reply with asperity: trả lời một cách cộc cằn.* 2 [C usu *pl*, U] (trường hợp) rất lạnh hoặc thời tiết khắc nghiệt: *suffer the asperities of winter near the North Pole: chịu đựng thời tiết khắc nghiệt của mùa đông gần Bắc Cực.*

as.per.sions /ə'spɜ:ʃnz; *US* -ʒnz/ *n* [pl] *(fml or rhet)* 1 những nhận xét gây hại hoặc xúc phạm; **lời phỉ báng; lời nói xấu**: *I strongly resent such unwarranted aspersions: Tôi hết sức căm giận những lời phỉ báng vu vơ.* 2 (idm) **cast aspersion** ⇨ CAST[1].

as-phalt /'æsfælt; *US* -fɔ:lt/ *n* [U] chất dính, màu đen giống nhựa than đá, trộn với cát hoặc sỏi để làm mặt đường hoặc dùng để làm cho mái nhà, vv. không thấm nước; **nhựa đường; hắc ín**. ▷ **as.phalt** *v* [Tn] rải, phủ nhựa đường.

as.phyxia /əs'fiksiə; *US* æs'f-/ [U] tình trạng gây ra bởi thiếu không khí trong phổi; sự nghẹt thở; **trạng thái ngạt**.
▷ **as-phyxi-ate** /əs'fiksieit/ *v* [Tn usu passive] làm (ai) ốm hoặc chết bằng cách ngăn không cho đủ không khí vào tới phổi; làm ngạt: *asphyxiated by the smoke and poisonous fumes: bị ngạt vì khói và các hơi độc.* **as-phyxi-ation** /əs'fiksiei∫n; *US* æs'f-/ [U].

as.pic /'æspik/ *n* [U] thịt nấu đông ăn cùng hoặc bày quanh thịt, cá, trứng vv; **món atpic**: *chicken in aspic: gà nấu món atpic.*

as.pi.dis.tra /ˌæspi'distrə/ *n* cây cao, lá to và nhọn, thường trồng trong nhà; **cây tôi rừng**.

as.pir.ant /ə'spaiərənt/ *n* ~ (to/after/for sth) *(fml)* người có tham vọng (nổi tiếng, được đề bạt, thành công, v.v): *an aspirant to the presidency: một người có tham vọng làm tổng thống.*

as.pir.ate /'æspərət/ *n (ngữ âm)* âm của 'h' hoặc của một phụ âm có kèm âm 'h'; **âm bật hơi; âm** 'h': *The word 'hour' is pronouced without an intitial aspirate: Từ 'hour' phát âm không có âm bật hơi ở đầu từ.*
▷ **as-pir-ate** /'æspəreit/ *v* [Tn] phát âm (cái gì) có âm 'h' kêu; **phát âm bật hơi**: *The intital 'h' in 'hour' is not aspirated: Chữ 'h' ở đầu từ 'hour' không bật hơi.*

as-pira-tion /ˌæspə'rei∫n/ *n* 1 [U, C thường *pl*] ~ (for/after sth); ~ (to do sth) lòng mong muốn hoặc tham vọng mạnh mẽ; **khát vọng**: *She was filled with the aspiration to succeed in life: Cô ta có khát vọng thành đạt trong cuộc đời.* o *He has serious aspirations to a career in politics: Anh ta có nguyện vọng nghiêm túc làm nên sự nghiệp trong chính trị.* 2 [U] Sự hít vào.

as-pire /ə'spaiə(r)/ *v* [t] ~ after/to sth mong muốn mạnh mẽ đạt được cái gì; có tham vọng về cái gì; **khao khát**: *aspire after knowledge: khao khát hiểu biết* o *aspire to become an author khao khát trở thành một tác giả.* o *Aspiring musicians must practise many hours a day: Những nhạc sĩ có tham vọng cần phải tập mỗi ngày nhiều giờ.*

as-pirin /'æsprin, 'æspərin/ *n* (a) [U] thuốc dùng giảm đau và giảm sốt; **aspirin**: *Have you got any aspirin?: Ông có viên aspirin nào không?* (b) [C] viên aspirin: *Take two aspirins for your headache: Anh hãy uống hai viên aspirin cho đỡ nhức đầu.*

ass[1] /æs/ *n* 1 ~ (cũng **donkey**) động vật cùng họ với ngựa, có tai dài và một túm lông ở chót đuôi; **con lừa**. 2 *(infml)* người ngu xuẩn: *Don't be such an ass!: Đừng có ngu ngốc như thế!* 3 (idm) ~ **make an 'ass of oneself** có hành vi ngu ngốc thành ra lố bịch: *I made a real ass of myself at the meeting — standing up and then forgetting the question: Tôi đã có hành động thực sự ngu xuẩn tại cuộc họp: tôi đã đứng dậy rồi quên mất câu hỏi.*

ass[2] /æs/ *n* (⚠ *US sl*) 1 [C] = ARSE. 2 [U] giao cấu.

as-sail /ə'seil/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ sb (with sth) *(fml)* tấn công ai dữ dội hoặc liên tiếp: *assailed with fierce blows to the head: bị đánh tới tấp bằng những đòn dữ dội vào đầu.* o *assail sb with questions, insults, etc: hỏi ai dồn dập, chửi ai túi bụi.* v.v. o *assailed by worries, doubts, fears, etc: bị những lo nghĩ, nghi ngờ, sợ hãi, vv. thúc ép dồn dập.*
▷ **as-sail-ant** *n (fml)* người tấn công: *He was unable to recognize his assailant in the dark: Anh ta không thể nhận ra được kẻ tấn công mình trong bóng tối.*

as.sas.sin /ə'sæsin; *US* -sn/ *n* kẻ giết người, nhất là giết một người quan trọng hoặc nổi tiếng để lấy tiền hoặc vì lý do chính trị; **kẻ ám sát**.

as.sas.sin.ate /ə'sæsineit; *US* -sən-/ *v* [Tn] giết (nhất là một người quan trọng hoặc nổi tiếng) vì tiền hoặc vì lý do chính trị; **ám sát**.
▷ **as.sas.sina.tion** /əˌsæsi'nei∫n; *US* -sə'nei∫n/ *n* (a) [U] vụ giết người loại đó. (b) [C] trường hợp giết người như vậy.

as.sault /ə'sɔ:lt/ *n* [C, U] ~ (on sth) cuộc tấn công dữ dội, bất chợt; **cuộc đột kích; trận xung kích**: *make an assault on the enemy lines: mở một cuộc đột kích vào phòng tuyến địch* o *The roar of city traffic is a steady assault on one's nerves: Tiếng ầm ầm của xe cộ đi lại trong thành phố là một sự tấn công thường xuyên vào thần kinh*

mọi người o *an alarming increase in cases of indecent assault*: *một sự gia tăng đáng báo động về các vụ tấn công sỗ sàng*, thí dụ hiếp dâm.

▷ **as·sault** *v* [Tn] tấn công (ai) đột ngột và mạnh mẽ; **hành hung**: *He got two years' imprisonment for assaulting a police officer*: *Nó đã bị hai năm tù vì hành hung một sĩ quan cảnh sát* o *Six women have been sexually assaulted in the area recently*: *Gần đây sáu phụ nữ đã bị cưỡng hiếp trong khu vực này.*

□ **assault and 'battery** *(luật)* tấn công hung dữ ai về thể xác; **sự đe dọa và hành hung**.

as'sault craft thuyền có thể mang đi được, có động cơ bên ngoài thuyền, dùng để vượt sông tấn công, vv.

as.say /ə'sei/ *n* xét nghiệm, nhất là kim loại, về chất lượng: *make an assay of an ore*: *làm một cuộc xét nghiệm quặng.*

▷ **as·say** *v* 1 [Tn] xét nghiệm chất lượng (một kim loại); phân tích (thí dụ một mẫu quặng). 2 [Tn, Tt] *(cổ)* cố gắng (làm cái gì khó khăn).

as.se.gai /'æsəgai/ *n* lao nhẹ có đầu sắt để phóng của những bộ lạc ở Nam Phi; **mũi lao**.

as.sem.blage /ə'semblidʒ/ *n* 1 [U] *(fml)* hành động tập hợp, tụ tập lại; cuộc hội họp. 2 [C] một tập hợp những vật hoặc người; **mớ; đám**: *an odd assemblage of broken bits of furniture*: *một mớ hỗn độn những mẩu đồ đạc gẫy.*

as.sem·ble /ə'sembl/ *v* 1 [I, Tn] (làm cho người hoặc vật) tập hợp lại; thu thập: *The whole school (was) assembled in the main hall*: *Toàn thể trường học tập hợp trong hội trường.* o *assemble evidence, material, equipment, a collection of objects*: *thu thập bằng chứng, vật liệu, thiết bị, một bộ sưu tập đồ vật.* 2 [Tn] lắp ráp (các bộ phận của cái gì): *assemble the parts of a watch*: *lắp ráp các bộ phận của một chiếc đồng hồ.* o *The bookcase can easily be assembled with a screwdriver*: *Có thể dễ dàng lắp ráp cái tủ sách với một chiếc chìa vít.*

as.sem.bly /ə'sembli/ *n* 1 (a) [U] sự hội họp của một nhóm người cho một mục đích rõ ràng: *Morning assembly is held in the school hall*: *Cuộc họp buổi sáng được tổ chức ở hội trường của trường học.* o *deny sb the right of assembly*: *từ chối không cho ai quyền được hội họp* o [attrib] *assembly rooms*: *các phòng họp.* (b) [CGp] nhóm người trong một cuộc họp như thế: *The motion was put to the assembly*: *Bản kiến nghị đã được đưa ra trước cuộc họp* o *The national assembly has/have met to discuss the crisis*: *Quốc hội đã họp để thảo luận về cuộc khủng hoảng* o *the legislative assemblies of the USA*: *những hội đồng lập pháp của Hoa kỳ.* 2 (a) [U] hành động hoặc quá trình lắp ráp các bộ phận của cái gì: *The assembly of cars is often done by machines*: *Việc lắp ráp các xe hơi thường làm bằng máy* o *Each component is carefully checked before assembly*: *mỗi thành phần đều được kiểm tra kỹ trước khi lắp ráp.* o [attrib] *an assembly plant*: *một xưởng lắp ráp* thí dụ trong một nhà máy. (b) [C] đơn vị gồm có những bộ phận chế tạo nhỏ hơn đã được lắp vào với nhau; **bộ phận lắp ráp**: *the tail assembly of an aircraft*: *bộ phận đuôi máy bay đã được lắp ráp.* 3 [C] tiếng trống hoặc tiếng kèn gọi binh lính tập hợp; **hiệu lệnh tập hợp**.

□ **as'sembly line** máy móc và công nhân nối tiếp nhau thành chuỗi dài, một sản phẩm chạy qua trước mặt họ và được lắp ráp theo từng giai đoạn; **dây chuyền lắp ráp**: *He works on the assembly line at the local car factory*: *Anh ta làm việc ở dây chuyền lắp ráp của nhà máy xe hơi địa phương.*

as.sent /ə'sent/ *n* [U] ~ **(to sth)** *(fml)* sự đồng ý, sự tán thành: *give one's assent to a proposal*: *đồng ý với một đề nghị* o *by common assent*: *theo sự đồng ý chung*, tức là với sự chấp thuận của tất cả mọi người. o *The new bill passed by Parliament has received the royal assent*: *Dự luật mới mà Nghị viện thông qua đã được nhà Vua chấp thuận.*

▷ **as·sent** *v* [I, Ipr] ~ **(to sth)** biểu thị sự đồng ý; bằng lòng: *I can never assent to such a request*: *Tôi không bao giờ có thể chấp thuận một yêu cầu như thế.*

as.sert /ə'sɜ:t / *v* 1 [Tn] (a) làm cho người khác thừa nhận (cái gì) bằng ứng xử kiên quyết và tự tin; **đòi**; **khẳng định**: *assert one's authority, independence, rights*: *khẳng định uy lực, tính độc lập, quyền của mình.* (b) ~ **oneself** xử sự một cách tự tin, thu hút sự chú ý và sự kính trọng; **tự khẳng định**: *You're too timid you must try to assert yourself more*: *Anh nhút nhát quá, anh cần phải cố khẳng định mình nhiều hơn nữa.* 2 [Tn, Tf] tuyên bố (cái gì) một cách rõ ràng và mạnh mẽ như là sự thật; **khẳng định; quả quyết**: *She asserted her innocence/that she was innocent*: *Cô ta quả quyết mình vô tội.*

as·ser·tion /ə'sɜ:ʃn/ *n* 1 [U] hành động đòi hoặc tuyên bố mạnh mẽ; **sự khăng khăng; sự khẳng định; sự quả quyết**: *assertion of one's authority*: *sự khẳng định quyền lực* o *an air of self assertion*: *một vẻ tự khẳng định* o *speak with assertion*: *nói một cách quả quyết* 2 [C] Sự tuyên bố mạnh mẽ sự thật của cái gì; **sự xác nhận; sự khẳng định**: *I seriously question a number of your assertions*: *Tôi thật sự hoài nghi một số điều khẳng định của ông.*

as.sert.ive /ə'sɜ:tiv/ *adj* tỏ ra có một nhân cách tự tin và mạnh mẽ; **quyết đoán**: *an assertive young man*: *một thanh niên quyết đoán* o *state one's opinions in an assertive tone of voice*: *tuyên bố ý kiến của mình bằng một giọng nói quả quyết.* ▷ **as·sert.ively** *adv.* **as·sert.ive·ness** *n* [U].

as.sess /ə'ses/ *v* 1 [Tn, Tn. pr] ~ **sth (at sth)** quyết định hoặc ấn định số lượng của cái gì; **ước định**: *assess sb's taxes/income*: *ấn định thuế/ thu nhập của ai* o *assess the damage at £350*: *ước định thiệt hại là 350 pao.* 2 [Tn] quyết định hoặc ấn định giá trị của (cái gì); **đánh giá; định giá**: *have a house assessed by a valuer*: *nhờ một người định giá đánh giá một ngôi nhà.* 3]Tn, Cn n/a] ~ **sth (as sth)** ước lượng chất lượng của cái gì; **đánh giá**: *It's difficult to assess the impact of the President's speech*: *Thật khó có thể đánh giá được tác động của bài diễn văn của Tổng Thống.* o *I'd assess your chances as extremely low*: *Tôi đánh giá cơ may của anh hết sức thấp.*

▷ **as.sess.ment** *n* 1 (a) [U] Hành động đánh giá: *Continuous assessment is made of all students work*: *Sự học tập của tất cả các học sinh được đánh giá thường xuyên.* (b) [C] sự đánh giá hoặc ý kiến: *What is our assessment of the situation?*: *Anh đánh giá tình hình thế nào?* 2 [C] số tiền ấn định phải trả: *a tax assessment*: *ấn định thuế.*

as.ses.sor *n* 1 người ấn định thuế hoặc đánh giá giá trị thuế của một tài sản. 2 người làm cố vấn cho quan tòa về các vấn đề kỹ thuật tại tòa; **người hội thẩm**.

as.set /'æset/ *n* 1 ~ **(to sb/sth)** (a) phẩm chất hoặc kỹ năng có ích hoặc có giá trị lớn; **của cải; tài sản**: *Good health is a great asset*: *Sức khỏe tốt là một tài sản to lớn.* (b) người có ích hoặc có giá trị lớn: *He's an enormous asset to the team*: *Anh ta là vốn quý lớn của đội.* 2 (usu *pl*) vật, nhất là tài sản, thuộc sở hữu của một người, công ty. v.v, có giá trị và có thể sử dụng được hoặc bán đi để trả nợ: *His assets included shares in the company and a house in London*: *Tài sản của ông ta bao gồm những cổ phần trong công ty và một ngôi nhà ở London.* Cf

LIABILITY.

□ **'asset-stripping** *n* [U] *(thương)* thủ đoạn mua một công ty đang gặp khó khăn về tài chính, với giá rẻ rồi đem bán tài sản của công ty đó từng bộ phận một để kiếm lời.

as.sev.er.ate /ə'sevəreit/ *v* [Tn, Tf] *(fml)* tuyên bố (cái gì) một cách kiên quyết và trịnh trọng; **long trọng xác nhận; đoan chắc**: *asseverate one's innocence/ that one is innocent*: đoan chắc rằng mình vô tội. ▷ **as.sev.era.tion** /ə,sevə'reiʃn/ *n* [U, C].

as.si.du.ity /'æsi'dju:əti; *US* -du:-/ *n* [U] *(fml)* sự chăm chú thường xuyên và chu đáo vào một nhiệm vụ; **sự siêng năng; sự chuyên cần**: *He shows great assiduity in all his work*: Nó tỏ ra rất siêng năng trong mọi việc.

as.sidu.ous /ə'sidjuəs; *US* -dʒuəs/ *adj (fml)* tỏ ra luôn luôn chăm chú và thận trọng; **siêng năng; chuyên cần**: *be assiduous in one's duties*: tỏ ra siêng năng trong bổn phận của mình o *The book was the result of ten years'assiduous research*: Quyển sách này là kết quả của mười năm nghiên cứu chuyên cần. ▷ **as.sidu.ously** *adv*.

as.sign /ə'sain/ *v* 1 [Dn.n, Dn.pr] ~ **sth to sb** cho ai cái gì như là một phần của công việc phải làm hoặc của những vật được sử dụng; **phân công; chia phần**: *The teacher has assigned each of us a holiday task*: Thầy giáo đã phân cho mỗi chúng tôi bài làm trong kỳ nghỉ. o *The two large classrooms have been assigned to us*: Hai lớp học rộng rãi ấy đã được phân cho chúng tôi. 2 [Tn.pr, Tnt] ~ **sb to sth** chỉ định cho ai một nhiệm vụ hoặc chức vụ; bổ nhiệm ai: *They've assigned their best man to the job*: Họ đã bổ nhiệm người giỏi nhất của họ cho công việc này. o *One of the members was assigned to take the minutes*: Một thành viên được chỉ định ghi biên bản. 3 [Tn.pr, Cn.n/a] chỉ định hoặc ấn định (một thời điểm, nơi, lý do, v.v., cho cái gì); **quy cho**: *Shall we assign Thursdays for our weekly meeting? Liệu chúng ta có ấn định các cuộc họp hàng tuần vào các ngày thứ năm không?* o *It is impossible to assign an exact date to this building*: Không thể nào định rõ được niên đại chính xác của tòa nhà này. o *Can we assign jealousy as the motive for the crime?*: Chúng ta có thể quy cho ghen tuông là động cơ của tội ác này không? 4 [Tn.pr] ~ **sth to sb** *(luật)* chuyển nhượng (tài sản, quyền lợi, v.v.) cho ai.

▷ **as.sign.able** *adj* có thể chuyển nhượng được.

as.sign.ment *n* 1 [C] nhiệm vụ hoặc bổn phận đã được phân cho ai: *Your next assignment will be to find these missing persons*: Nhiệm vụ sắp tới được trao cho anh sẽ là tìm kiếm những người mất tích đó. o *She was sent abroad on a difficult assignment*: Cô ta được cử ra nước ngoài làm một nhiệm vụ khó khăn. 2 [U] hành động chuyển nhượng (nhất là tài sản; quyền lợi, v.v.): *a deed of assignment*: một văn bản chuyển nhượng.

as.sim.il.ate /ə'simәleit/ *v* 1 [I, Tn] (a) (làm cho cái gì) được hấp thụ vào cơ thể sau khi đã tiêu hóa: *Some foods assimilate more easily than others*: Một số đồ ăn dễ hấp thụ hơn những đồ ăn khác. (b) (cho phép ai/ cái gì) trở thành một bộ phận của một nhóm xã hội hoặc quốc gia khác; **đồng hóa**: *The USA has assimilated people from many different countries*: Hoa Kỳ đã đồng hóa người nhiều nước khác nhau tới. 2 [Tn] hấp thụ (tư tưởng, kiến thức, v.v.) vào trong đầu: *Children in school are expected to assimilate what they have been taught*: Người ta hy vọng trẻ em ở trường học hấp thụ được những điều đã được dạy cho chúng. 3 [Tn.pr esp passive] ~ **sth to sth** làm cái gì giống với cái gì.

▷ **as.sim.ila.tion** /ə,simə'leiʃn/ *n* [U] 1 quá trình hấp thụ, đồng hóa hoặc bị hấp thu bị đồng hóa. 2 *(ngữ âm)* sự thay đổi âm khi nó giống với một âm khác kế tiếp.

as.sist /ə'sist/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tnt] ~ **(sb) in/ with sth**; ~ **(sb) in doing sth** *(fml)* giúp đỡ, trợ lý, cộng sự: *The head teacher's deputy assists with many of his duties*: Ông hiệu phó giúp ông hiệu trưởng trong nhiều nhiệm vụ. o *Two men are assisting the police in their enquiries*: Hai người đang cộng sự với cảnh sát trong công cuộc điều tra, tức là trả lời các câu hỏi có thể dẫn tới việc bắt giữ họ như là tình nghi phạm tội hoặc giúp cảnh sát tìm ra những kẻ tình nghi khác. o *You will be required to assist Mrs Smith in preparing a report*: Yêu cầu anh sẽ giúp bà Smith chuẩn bị một bản báo cáo. 2 [Ipr] ~ **at/ in sth** *(fml)*: có mặt tại hoặc tham dự cái gì: *assist at the ceremony*: dự buổi lễ.

▷ **as.sist.ance** *n* [U] *(fml)*: sự giúp đỡ: *Please call if you require assistance*: Xin ông cứ gọi nếu ông cần sự giúp đỡ. o *Can I be any assistance, sir?*: Thưa ông, tôi có thể giúp gì được không ạ? o *Despite his cries no one came to his assistance*: Mặc dù anh ta kêu la, chẳng ai đến giúp cả. o *I can't move this piano without assistance*: Tôi không thể di chuyển được chiếc đàn pianô nếu không có sự giúp đỡ.

as.sist.ant *n* 1 người giúp đỡ; **người phụ tá**: *My assistant will operate the tape-recorder*: Người phụ tá của tôi sẽ điều khiển máy ghi âm. 2 người phục vụ khách hàng trong cửa hiệu. —*adj* [attrib] (*abbr* **asst**) giúp đỡ một người cao cấp, và xếp ngay bên dưới người đó; **trợ lý**: *the assistant manager*: trợ lý giám đốc o *a senior assistant master*: người trợ giảng cao cấp, tức là trong trường học.

as.size /ə'saiz/ *n* [C usu *pl*, U] *(xưa)* phiên tòa được tổ chức định kỳ tại mỗi tỉnh của Anh và xứ Wales để xử các vụ án dân sự và hình sự: *courts of assize*: tòa đại hình.

Assoc (cũng **assoc**) *abbr* association: Hội.

as.so.ci.ate[1] /ə'səuʃiət/ *adj* [attrib] 1 gia nhập hoặc liên kết với một nghề nghiệp hoặc tổ chức: *an associate judge*: một thẩm phán liên kết o *the associate producer of a film*: chủ nhiệm cộng sự một bộ phim. 2 có tư cách hội viên thấp hơn so với hội viên chính thức: *Associate members do not have the right to vote*: Những hội viên không chính thức không có quyền bỏ phiếu

▷ **as.so.ci.ate** *n* 1 người cùng cánh; đồng nghiệp; bầu bạn: *one's business associates*: những người cộng tác kinh doanh của mình o *They are associates in crime*: Họ là những kẻ tòng phạm. 2 viện sĩ thông tấn.

as.so.ci.ate[2] /ə'səuʃieit/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (with sb/sth)** gắn, kết hợp (người, hoặc vật) với nhau; liên tưởng (những ý nghĩ, vv) trong tâm trí: *You wouldn't normally associate these two writers — their styles are completely different*: Anh không nên kết hợp hai nhà văn này với nhau — văn phong của họ hoàn toàn khác nhau o *Whisky is usually associated with Scotland*: Whisky thường được liên hệ với xứ Xốt-len o *I always associate him with fast cars*: Tôi bao giờ cũng liên tưởng anh ta với những chiếc xe có tốc độ cao. 2 [Ipr] ~ **with sb** hành động chung hoặc thường là giao du với ai: *I don't like you associating with such people*: Tôi không thích anh kết giao với những người như vậy. 3 [Tn.pr] ~ **oneself with sth** tuyên bố hoặc chỉ ra rằng mình đồng ý với cái gì: *I have never associated myself with political extremism*: Tôi không bao giờ tham dự vào chủ nghĩa cực đoan chính trị cả.

as.so.ci.ation /ə,səusi'eiʃn/ *n* 1 [U] (a) ~ **(with sb/sth)** hành động kết hợp, liên kết hoặc được kết hợp, liên kết: *His English improved enormously because of his association with British people*:

Tiếng Anh của anh ta tiến bộ rất nhiều nhờ sự giao thiệp của anh ta với người Anh o *There has always been a close association between these two schools*: *Giữa hai trường này xưa nay vẫn có mối liên kết chặt chẽ với nhau* o *We are working in association with a number of local companies to raise money for the homeless*: *Chúng ta làm việc liên kết với nhiều công ty địa phương để góp tiền cho những người vô gia cư.* (b) có quan hệ với ai; tình bạn: *She became famous through her association with several poets*: *Cô ta trở nên nổi tiếng nhờ mối thân hữu với một số nhà thơ.* 2 [C] sự liên hệ những ý nghĩ trong tâm trí: *What associations does the sea have for you?*: *Biển gợi cho anh sự liên tưởng gì?* 3 [C] nhóm người gắn bó với nhau về một mục đích chung; tổ chức; **hội; hiệp hội**: *Do you belong to any professional associations?*: *Anh có thuộc vào một hiệp hội nghề nghiệp nào không?*

□ **As,sociation 'football** (cũng **football, soccer**) dạng bóng đá có hai đội mười một cầu thủ tham gia chơi, sử dụng một quả bóng tròn không được để chạm tay trong cuộc đấu, ngoại trừ thủ môn; **môn bóng đá**.

as.son.ance /'æsənəns/ *n* [U] (âm điệu phụ thuộc vào) sự giống nhau chỉ giữa các nguyên âm hoặc chỉ giữa các phụ âm của hai từ hoặc âm tiết; **sự trùng âm**, như trong *sharper* và *garter* hoặc *killed* và *cold*.

as.sor.ted /ə'sɔ:tid/ *adj* thuộc các loại khác nhau; hỗn hợp: *a tin of assorted biscuits*: *một hộp bánh qui đủ loại.*

▷ **as.sort.ment** /ə'sɔ:tmənt/ *n* tập hợp những vật khác nhau hoặc những loại khác nhau của cùng một đồ vật; hỗn hợp: *a wide assortment of gifts to choose from*: *một loạt rất nhiều thứ quà tặng để lựa chọn* o *wearing an odd assortment of clothes*: *mặc một mớ quần áo kỳ quặc.*

Asst (cũng **asst**) *abbr* assistant: phụ tá; **phó**: *Asst Sec: phó thư ký.*

as.suage /æ'sweidʒ/ *v* [Tn] *(fml)* làm (cái gì) bớt gay gắt đi; làm dịu bớt; **xoa dịu**: *assuage one's hunger, thirst, grief, longing, etc*: *làm dịu bớt cơn đói, cơn khát, đau khổ, thèm khát, vv.*

as.sume /ə'sju:m; *US* ə'su:m/ *v* 1 [Tn, Tf, Tnt] chấp nhận (cái gì) là đúng trước khi có bằng chứng; **thừa nhận; cho rằng**: *We cannot assume anything in this case*: *Chúng tôi không thể thừa nhận điều gì trong vụ này* o *I am assuming that the present situation is going to continue*: *Tôi cho rằng tình hình này sẽ còn tiếp diễn* o *We must assume him to be innocent until he is proved guilty*: *Chúng ta phải coi anh ta là người vô tội cho tới khi nào chứng minh được là anh ta có tội* o *We can all leave together — assuming (that) the others aren't late?*: *Chúng ta có thể cùng ra đi — giả sử (là) những người khác không đến muộn.* 2 [Tn] phô trương hoặc tỏ ra (cái gì) một cách giả dối; làm ra vẻ: *assume ignorance, indifference, an air of concern, etc*: *làm ra vẻ dốt, thờ ơ, vẻ quan tâm, vv* o *The look of innocence she assumed had us all fooled*: *Cái vẻ ngây thơ mà cô ta khoác lên mình đã làm tất cả chúng tôi bị mắc lừa.* 3 [Tn] bắt đầu hành động hoặc thực hiện (cái gì); làm; đảm nhiệm: *assume office*: *đảm đương nhiệm vụ* o *He assumes his new responsibilities next month*: *Anh ta sẽ bắt đầu thực hiện trách nhiệm mới của mình vào tháng tới* o *The problem is beginning to assume massive proportions*: *Vấn đề này đã bắt đầu mang một tầm cỡ lớn.*

▷ **as.sumed** *adj* [attrib] làm ra vẻ; giả: *living under an assumed name*: *sống dưới một cái tên giả.*

as.sump.tion /ə'sʌmpʃn/ *n* 1 [C] điều được chấp nhận là đúng hoặc chắc sẽ xảy ra, nhưng không được chứng minh; **giả định; cho rằng**: *The theory is based on a series of wrong assumptions*: *Lý thuyết này được dựa trên cơ sở một loạt những giả định sai.* o *We are working on the assumption that the rate of inflation will not increase next year*: *Chúng ta làm việc với giả định cho rằng tỷ lệ lạm phát sẽ không tăng trong năm tới.* 2 [U] ~ **of sth** hành động thể hiện (những cảm xúc không chân thực, vv); **làm ra vẻ**: *Their assumption of an air of confidence fooled nobody*: *Cái vẻ tỏ ra tin tưởng của họ không đánh lừa được ai.* 3 [C] ~ **of sth** hành động đảm nhiệm (một cương vị, vv): *her assumption of supreme power*: *việc bà ta đảm đương quyền lực tối cao.* 4 **the Assumption** [sing] (a) việc Đức mẹ đồng trinh lên Trời trong hình người. (b) lễ hội ngày 15 tháng Tám để kỷ niệm việc đó; **Đức mẹ thăng thiên.**

as.sur.ance /ə'ʃɔ:rəns; *US* ə'ʃuərəns/ *n* 1 (cũng **self-assurance**) [U] sự tin tưởng chắc chắn vào những khả năng hoặc quyền lực của chính mình; **lòng tự tin**: *act with, display, possess assurance*: *hành động với, thể hiện, có lòng tự tin* o *She shows remarkable assurance on stage for one so young*: *Trên sân khấu cô ta biểu lộ sự tự tin phi thường đối với một người còn trẻ như cô.* 2 [C] lời nói thể hiện sự chắc chắn về cái gì; lời hứa; **sự đảm bảo**: *He gave me an assurance that it would be ready by Friday*: *Anh ta đảm bảo với tôi rằng việc đó sẽ xong vào Thứ sáu* o *Despite repeated assurances he failed to repay the money he had borrowed*: *Mặc dầu đã cam đoan nhiều lần anh ta vẫn không trả được khoản tiền mà anh ấy đã vay.* 3 [U] *(esp Brit)* bảo hiểm, nhất là về cuộc sống của ai: *a life assurance policy*: *hợp đồng bảo hiểm tính mệnh.*

as.sure /ə'ʃɔ:(r); *US* ə'ʃuər/ *v* 1 (a) [Dn:f] nói (với ai) một cách quả quyết hoặc tin tưởng; **cam đoan**: *I assure you they'll be perfectly safe with us*: *Tôi cam đoan với anh rằng đi/ ở với chúng tôi họ sẽ an toàn tuyệt đối.* o *They were assured that everything possible was being done*: *Họ được người ta nói quả quyết rằng mọi biện pháp có thể có đều đang được thi hành.* (b) [Tn.pr, Dn.f] ~ **sb/oneself (of sth)** làm cho ai hoặc chính mình chắc chắn hoặc có cảm giác chắc chắn về cái gì: *They tried to assure him of their willingness to work*: *Họ cố gắng làm anh ta tin chắc rằng họ mong muốn làm việc.* o *She was able to assure herself that nothing had been taken from her purse*: *Cô ấy có thể tự quả quyết rằng không có gì bị lấy ra khỏi ví tiền của mình cả.* 2 [Tn] làm cho (cái gì) chắc chắn; đảm bảo: *Her success as an actress was now assured*: *Thành công của cô ta với tư cách một nữ diễn viên nay đã là chắc chắn.* 3 [Tn] bảo hiểm (cái gì), nhất là đối với cái chết của ai: *What is the sum assured?*: *Số tiền được bảo hiểm là bao nhiêu?* 4 (idm) **rest assured** ⇨ REST[1].

▷ **as.sured** (cũng **self-assured**) *adj* tin tưởng: *His public speaking manner is still not very assured*: *Cách nói chuyện của anh ta trước công chúng vẫn còn chưa được tự tin lắm.*

as.suredly /ə'ʃɔ:ridli; *US* ə'ʃuərədli/ *adv (arch)* một cách chắc chắn.

the as.sured *n* (*pl* không đổi) người có một hợp đồng bảo hiểm tính mạng của mình; **người được bảo hiểm**.

AST ˌei es 'ti:/ *abbr* (ở Canada) Atlantic Standard Time: giờ tiêu chuẩn của vùng Đại Tây Dương.

astat.ine /'æstəti:n/ *n* [U] (*hóa*) nguyên tố phóng xạ nhân tạo.

as.ter /'æstə(r)/ *n* cây trồng ở vườn tựa như cây cúc, có hoa ở giữa màu vàng, cánh hoa màu trắng hoặc hồng hay tím; **cây cúc tây.**

as.ter.isk /'æstərisk/ *n* dấu hình sao (*) dùng trong khi viết hoặc in để gợi sự chú ý đến điều gì; thí dụ

một chú thích cuối trang, hoặc để chỉ các chữ được bỏ như trong: *Mr J*n*s* thay cho *Mr.Jones*.

▷ **as.ter.isk** *v* [Tn] đánh dấu (một từ, cụm từ, vv) bằng một dấu hình sao; **hoa thị**: *The asterisked questions may be omitted*: *Những câu hỏi có đánh dấu hình sao/ hoa thị có thể bỏ qua.*

astern /ə'stɜ:n/ *adv* 1 trong, tại, hay về phía sau tàu thủy, hoặc đuôi máy bay. 2 (nói về tàu thủy) về phía sau: *Full speed astern!*: *Lùi hết tốc độ!*

□ **astern of** *prep* đằng sau (một tàu khác): *They fell astern of us*: *Họ tụt lại sau chúng ta*, tức là chuyển về vị trí sau chúng ta.

as.ter.oid /'æstərɔid/ *n* một trong nhiều hành tinh nhỏ quay quanh mặt trời, đặc biệt là giữa quĩ đạo của Sao Hỏa và Sao Mộc; **thiên thạch**.

asthma /'æsmə; *US* 'æzmə/ *n* [U] chứng đau ngực kinh niên gây khò khè và khó thở; **bệnh hen; bệnh suyễn**.

▷ **asth.matic** /æs'mætik; *US* æz-/ *adj* thuộc bệnh hen, hoặc đau bệnh hen: *asthmatic pains*: *cơn hen* ○ *an asthmatic child*: *đứa trẻ bị hen.* —*n* người mắc bệnh hen.

astig.mat.ism /ə'stigmətizəm/ *n* [U] tật trong mắt hoặc thủy tinh thể làm cho không tập trung đúng tiêu cự; **chứng loạn thị**. ▷ **astig.matic** /ˌæstig'mætik/ *adj*.

astir /ə'stɜ:(r)/ *adv, adj* [pred] 1 trong trạng thái xôn xao, kích động: *News of the Queen's visit set the whole town astir*: *Tin tức về chuyến đến thăm của Nữ hoàng làm cả thị xã xôn xao.* 2 *(dated)* ra khỏi giường; **trở dậy**: *He's never astir before 10 o'clock*: *Cậu ấy không bao giờ trở dậy trước 10 giờ sáng.*

as.ton.ish /ə'stɒniʃ/ *v* [Tn] làm (ai) rất ngạc nhiên; **kinh ngạc**: *The news astonished everyone*: *Tin tức làm mọi người kinh ngạc* ○ *It astonishes me that no one has thought of this before*: *Tôi lấy làm kinh ngạc là trước đây chưa hề ai nghĩ đến điều ấy* ○ *He was astonished to hear he had got the job*: *Cậu ta hết sức ngạc nhiên khi nghe tin mình đã được nhận vào làm cái việc ấy.*

▷ **as.ton.ished** *adj* [usu pred] rất ngạc nhiên; **kinh ngạc**: *She looked astonished when she heard the news*: *Cô ấy có vẻ ngạc nhiên khi nghe tin đó.*

as.ton.ish.ing *adj* rất ngạc nhiên; **kinh ngạc**: *I find it quite astonishing that none of you liked the play*: *Tôi rất lấy làm ngạc nhiên rằng không ai trong các bạn thích vở kịch ấy* ○ *There were an astonishing number of applicants for the job*: *Người đến xin việc đông một cách đáng kinh ngạc.* **as.ton.ish.ingly** *adv*.

as.ton.ish.ment *n* [U] sự kinh ngạc: *Imagine my astonishment when Peter walked in!*: *Hãy tưởng tượng sự kinh ngạc của tôi khi Peter bước vào!* ○ *To my astonishment it had completely disappeared*: *Trước sự kinh ngạc của tôi, nó đã hoàn toàn biến mất* ○ *He looked at me in astonishment*: *Nó đã nhìn tôi trong nỗi kinh ngạc.*

astound /ə'staʊnd/ *v* [Tn usu passive] làm (ai) mất tự chủ bằng sự ngạc nhiên, hoặc sự sửng sốt; làm kinh ngạc: *We were astounded to read your letter*: *Chúng tôi đã sửng sốt khi đọc thư anh.*

▷ **astound.ing** *adj* kinh ngạc; sửng sốt: *The figures revealed by the report are astounding*: *Những số liệu do báo cáo nêu ra đều đáng kinh ngạc.*

as.tra.khan /ˌæstrə'kæn; *US* 'æstrəkən/ *n* [U] (**a**) da cừu non có lông len xoăn; **da cừu Caracum**. (**b**) vật liệu bắt chước da cừu: [attrib] *an astrakhan hat*: *một cái mũ lông cừu.*

as.tral /'æstrəl/ *adj* [usu attrib] nói về hoặc thuộc về các vì sao: *an astral body*: *một thiên thể* ○ *astral beams*: *chùm tia thiên thể.*

astray /ə'strei/ *adv* 1 chệch khỏi con đường hay hướng đúng: *The misleading sign led me astray*: *Cái dấu hiệu chỉ sai đã làm tôi lạc đường* ○ *(fig) He had been led astray by undesirable friends*: *Hắn đã bị những bè bạn đáng chê trách dẫn vào con đường lầm lạc.* 2 (idm) **go astray** bị bỏ lẫn, bị thất lạc: *Have you seen my book? It seems to have gone astray*: *Cậu có thấy cuốn sách của mình không? Nó hình như thất lạc đâu mất rồi.*

astride /ə'straid/ *adv* 1 một chân bên này một chân bên kia; **ngồi như cưỡi ngựa**: *Ladies ride horses by sitting astride or side-saddle*: *Phụ nữ cưỡi ngựa theo cách ngồi dạng chân hoặc ngồi một bên yên.* 2 với hai chân dạng rộng.

▷ **astride** *prep* với một chân bên này một chân bên kia (cái gì); **dạng chân**: *sitting astride a horse, a gate, sb's knee*: *ngồi dạng ra trên lưng ngựa, trên cổng, trên đùi ai.*

astrin.gent /ə'srindʒənt/ *n* chất dùng làm thuốc hoặc trong các chất xức làm cho mô da hay mô cơ thể co lại và vì vậy thôi chảy máu; **chất làm se**.

▷ **astrin.gent** *adj* 1 thuộc về hoặc có tác dụng của chất làm se; chất cầm máu. 2 *(fig)* gay gắt; nghiêm khắc: *astringent criticism*: *lời phê bình nghiêm khắc.* **astrin.gency** /ə'strindʒənsi/ *n* [U].

astro. *comb form* thuộc các vì sao hoặc về khoảng không ngoài khí quyển: *astronaut*: *nhà du hành vũ trụ* ○ *astrology*: *thuật chiêm tinh.*

as.tro.labe /'æstrəeleib/ *n* (trước đây) dụng cụ để đo độ cao của mặt trời, các vì sao, vv.

as.tro.logy /ə'strɒlədʒi/ *n* [U] sự nghiên cứu về vị trí của các vì sao và sự vận động của các hành tinh với niềm tin là có ảnh hưởng đối với vận mệnh con người; **thuật chiêm tinh**. Cf HOROSCOPE, ZODIAC.

▷ **as.tro.lo.ger** /-ədʒə(r)/ *n* người tinh thông về thuật chiêm tinh; **nhà chiêm tinh**.

as.tro.lo.gical /ˌæstrə'lɒdʒikl/ *adj*.

as.tro.naut /'æstrənɔ:t/ *n* người đi trong một con tàu vũ trụ: *a rocket manned by trained astronauts*: *một tên lửa do các nhà du hành vũ trụ có kinh nghiệm điều khiển.*

▷ **as.tro.naut.ics** /ˌæstrə'nɔ:tiks/ *n* [sing v] khoa học kỹ thuật về du hành vũ trụ.

as.tro.nomy /ə'strɒnəmi/ *n* [U] việc nghiên cứu khoa học về mặt trời, trăng, các vì sao, các hành tinh, vv; **thiên văn học**.

▷ **as.tro.nomer** /-nəmə(r)/ *n* người nghiên cứu hoặc một chuyên gia về thiên văn; **nhà thiên văn**.

as.tro.nom.ical /ˌæstrə'nɒmikl/ *adj* 1 thuộc thiên văn. 2 *(infml)* rất lớn về khối lượng, về kích thước, vv: *He's been offered an astronomical salary*: *Anh ta đã được trả một khoản lương rất lớn.*

as.tro.phys.ics /ˌæstrəʊ'fiziks/ *n* [sing v] một ngành của thiên văn nghiên cứu về vật lý và hóa học của các vì sao, các hành tinh, vv; **vật lý học thiên thể**.

as.tute /ə'stju:t; *US* ə'stu:t/ *adj* khéo và nhanh trong việc tìm cách giành một mối lợi; sắc sảo; **tinh ranh; láu lỉnh**: *an astute lawyer, businessman, judge of character, etc*: *một luật sư tinh tế, một nhà kinh doanh tinh ranh, một người xét đoán tính cách sắc sảo* ○ *It was an astute move to sell just before prices went down*: *Bán được ngay trước khi xuống giá là một hành động tinh ranh.* ▷ **as.tutely** *adv* **as.tute.ness** *n* [U].

asun.der /ə'sʌndə(r)/ *adv (dated or fml)* thành từng mảnh; tách rời; **ly tán**: *families torn asunder by the war*: *Những gia đình ly tán vì cuộc chiến tranh* ○ *The house was ripped asunder by the explosion*: *Ngôi nhà bị vỡ thành từng mảnh vì vụ nổ.*

asy.lum /əˈsaɪləm/ *n* 1 (a) [U] nơi an toàn; nơi ẩn nấp: *ask for/be granted political asylum*: *xin/được cho cư trú chính trị*, tức là một người tị nạn chính trị được một nước ngoài bảo hộ. (b) [C] nơi an toàn, hoặc nơi ẩn nấp. 2 [C] *(dated)* bệnh viện để chăm sóc người bệnh thần kinh hoặc người điên; **nhà thương điên**.

asym.met.ric /ˌeɪsɪˈmetrɪk/ (cũng **asym.met.rical** /-ɪkl/) *adj* không có những phần tương xứng với nhau về kích thước, về hình dáng, vv; thiếu sự cân đối: *Most people's faces are asymmetrical*: *Mặt của đa số người là không cân đối.*

at /ət, *strong form* æt/ *prep* 1 (a) (chỉ một điểm trong không gian): *at the end of the runway*: *ở cuối đường băng* ○ *at the corner of the street*: *ở góc phố* ○ *go in at the side door*: *đi vào bằng cửa bên* ○ *change at Didcot*: *thay đổi ở Didcot* ○ *arrive at the airport*: *đến sân bay* ○ *At the roundabout take the third exit*: *Đi đến bùng binh thì rẽ lối thứ ba* ○ *I'll be at home all morning*: *Tôi sẽ ở nhà suốt buổi sáng.* (b) dùng với tên của tòa nhà, đặc biệt là nói về các hoạt động diễn ra bên trong tòa nhà: *She's at the theatre, cinema, etc.*: *Cô ấy ở rạp hát, rạp chiếu bóng, vv.* ○ *She works at the hospital*: *Cô ấy làm việc ở bệnh viện* ○ *He's at the Grand Hotel*: *Ông ta đang ở Khách sạn Lớn* (c) trong số những người dự: *at a concert, conference, match, etc.*: *tại buổi hòa nhạc, hội nghị, trận đấu, v.v.* (d) (dùng với tên một người + 's để nói về nhà ở hoặc nơi làm việc của người ấy): *They're at Keith's*: *Họ đang ở bên nhà của Keith* ○ *I was at my father's*: *Tôi ở bên nhà bố tôi* ○ *They didn't have any bread at the baker's*: *Họ đã không mua được chút bánh mì nào tại hiệu bánh.* (e) chỉ địa điểm nơi làm việc hoặc nơi nghiên cứu: *He's been at the bank longer than anyone else*: *Ông ta đã làm ở nhà băng lâu hơn bất kỳ người nào khác* ○ *I'm at the head office*: *Tôi làm ở cơ quan đầu não* ○ *her three years at Oxford* (Cf *spend three days in Oxford as a tourist*): *ba năm ở Oxford của cô ta* (so sánh với *sống ba ngày ở Oxford như một người du lịch*) 2 (a) (chỉ một thời điểm): *start, meet, leave, etc at 2 o'clock*: *bắt đầu, gặp, rời đi, vv lúc hai giờ* ○ *at 3.15/a quarter past 3*: *lúc 3.15/ba giờ mười lăm* ○ *He is to be shot at dawn*: *Hắn sẽ bị xử bắn lúc bình minh* ○ *I didn't know he was dead at the time of speaking*: *Tôi đã không biết hắn đã chết vào lúc tôi đang nói.* ○ *At the moment you called I was in the garden shed*: *Vào lúc anh gọi thì tôi đang ở trong cái lán ở ngoài vườn* ○ *at the end of the holiday*: *vào cuối kỳ nghỉ.* (b) (chỉ một đoạn thời gian): *At night you can see the stars*: *Ban đêm bạn có thể nhìn thấy các vì sao* ○ *What are you doing at* (US *on*) *the weekend?*: *Bạn làm gì vào cuối tuần?* ○ *take a few days' holiday at Christmas, Easter, Whitsun, etc.*: *nghỉ một vài ngày vào lễ Giáng sinh, Phục sinh, Hạ tuần, vv.* (c) (dùng để chỉ độ tuổi lúc ai đó làm việc gì): *She got married at 55*: *Bà ấy kết hôn vào tuổi 55* ○ *You can retire at 60*: *Bạn có thể về hưu vào tuổi 60* ○ *He left school at (the age of) 16*: *Cậu ta thôi học lúc (vào tuổi) 16.* ➪ Cách dùng xem TIME[1]. 3 (a) theo hướng hoặc về phía (ai/cái gì): *aim the ball at the hole*: *nhằm quả bóng vào cái hốc* ○ *direct one's advertising at a wider audience*: *hướng phần quảng cáo của mình vào một khán giả rộng lớn hơn* ○ *smile, grin, stare, wave, etc at sb*: *mỉm cười, nhoẻn miệng cười, nhìn chòng chọc, vẫy, vv về phía ai* ○ *A man with a gun was shooting at the crowd*: *Một người đàn ông mang súng đã bắn vào đám đông* ○ *The dog rushed at me, wagging its tail*: *Con chó chạy về phía tôi, cái đuôi vẫy vẫy.* ○ *She shouted at me but I couldn't hear*: *Cô ấy hét lên về phía tôi nhưng tôi không thể nghe thấy* ○ *throw stones at the can in the water*: *ném đá về phía cái hình nổi trên mặt nước*, tức là cố ném trúng nó. (b) (dùng để biểu lộ rằng ai cố gắng làm cái gì nhưng không được hoặc không hoàn thành việc đó): *clutch at a rope*: *chộp lấy sợi dây thừng* ○ *guess at the meaning*: *đoán ý nghĩa* ○ *She nibbled at a sandwich*: *Cô ấy gặm một mẩu bánh mì cặp thịt* tức là chỉ ăn một phần nhỏ. 4 (chỉ khoảng cách đối với cái gì): *Can you read a car number-plate at fifty metres?*: *Anh có thể đọc được một biển số xe từ cách xa năm mươi mét không?* ○ *hold sth at arm's length*: *giữ cái gì cách một sải tay.* 5 (chỉ trạng thái, hoàn cảnh hoặc hành động liên tục): *at war with their neighbours*: *ở trong tình trạng chiến tranh với các láng giềng* ○ *stand at ease*: *đứng trong tư thế nghỉ*, tức là trong tư thế thoải mái. ○ *put sb at risk*: *đặt ai vào một nguy cơ* ○ *children at play*: *bọn trẻ đang chơi* ○ *She's at work in the garden*: *Cô ấy đang làm việc ở trong vườn.* 6 (a) (chỉ tỷ lệ, giá cả, tốc độ, vv): *House prices are rising at a higher rate than inflation*: *Tiền nhà tăng với một tỷ lệ cao hơn lạm phát* ○ *I bought this coat at half-price/ at 50% discount*: *Tôi mua chiếc áo khoác này với giá giảm một nửa/ 50%.* ○ *driving at 70mph*: *lái xe với tốc độ 70 dặm một giờ.* (b) (chỉ trật tự hoặc tính thường xuyên): *at the first attempt*: *khi làm thử lần đầu* ○ *at two-minute intervals*: *với khoảng cách hai phút*, tức là cứ hai phút một lần. 7 để đáp lại (cái gì): *attend the dinner at the chairman's invitation*: *dự bữa ăn tối theo lời mời của ông chủ tịch* ○ *at the king's command*: *theo lệnh của nhà vua.* 8 (dùng với *his, her, our, vv* và một *tt* dạng so sánh cao nhất): *This was Torvill and Dean at their best*: *Đó là Torvill và Dean ở thời kỳ tốt đẹp nhất của họ* ○ *The garden's at its most beautiful in June*: *Khu vườn đẹp nhất vào tháng sáu* ○ *an example of British craftsmanship at its finest*: *một thí dụ về nghề thủ công của người Anh vào thời tinh tế nhất.* 9 (được dùng sau nhiều *tt* và *dt*): *good, clever, skilled, etc at restoring furniture, etc*: *giỏi, thông minh, khéo léo, vv trong sửa chữa đồ đạc, vv* ○ *hopeless at (playing) chess*: *vô hy vọng trong môn (đánh) cờ* ○ *She's a genius at doing crossword puzzles*: *Cô ấy là một thiên tài trong trò chơi ô chữ* ○ *busy at their homework*: *bận rộn với bài tập ở nhà của họ* ○ *impatient at the delay*: *không chịu được sự chậm trễ* ○ *amused at the cartoons*: *thích thú với cuốn phim hoạt hình* ○ *delighted at the result*: *vui sướng với kết quả* ○ *puzzled at her silence*: *bối rối trước sự im lặng của cô ấy* ○ *his anger at being beaten*: *sự tức giận của anh ta vì bị đánh bại.* 10 (idm) **where it's at** *(infml)* một nơi hoặc một hoạt động rất được công chúng ưa thích, hoặc rất thời thượng: *Judging by the crowds waiting to get in this seems to be where it's at*: *Cứ xem đám đông đứng ngoài cửa đợi đến lượt mình vào cũng có thể đoán được đây là một nơi thời thượng/ rất được ưa chuộng.* (Với những thành ngữ như **at hand**, **at once**, **at a low ebb**, vv xem các mục từ **hand**[1], **once**, **low**[1], vv).

at.av.ism /ˈætəvɪzəm/ *n* [U] sự tái xuất hiện ở người một đặc điểm hoặc đặc tính không có ở gia đình người đó từ nhiều thế hệ; **sự lại giống**. Cf THROW-BACK (THROW[1]). ▷ **at.av.istic** /ˌætəˈvɪstɪk/ *adj*: *an atavistic urge*: *một sự thôi thúc có tính chất lại giống.*

ate *pt of* EAT.

-ate *suff* 1 (cùng với *dt* tạo nên *tt*) có đầy đủ hoặc thể hiện một tính chất đặc thù: *affectionate*: *thương yêu* ○ *passionate*: *nồng nhiệt* ○ *Italianate*: *giống phong cách Ý.* 2 (tạo nên *dt*) (a) (một nhóm người với một) địa vị hoặc chức năng: *electorate*: *toàn bộ cử tri.* ○ *doctorate*: *học vị tiến sĩ.* (b) *(hóa)* muối được hình thành do tác động của một axít đặc biệt: *sulphate*:

muối sun phát o *nitrate*: *muối ni tơ rát* 3 (cùng với *dt* và *tt* tạo nên *đgt*) tạo ra (cho cái gì) một vẻ hoặc tính chất đặc thù: *hyphenate*: *gạch dấu nối* o *chlorinate*: *clo hóa* o *activate*: *hoạt hóa*. ▷ **-ately** (tạo nên *pht*): *affectionately*: *một cách trìu mến*.

atel.ier /ə'teliei; *US* ˌætl'jei/ *n* xưởng hoặc nơi làm việc của một nghệ sĩ.

athe.ism /'eiθiizəm/ *n* [U] sự tin tưởng rằng không có Chúa; **thuyết vô thần**.

▷ **athe.ist** /'eiθiist/ *n* người tin rằng không có Chúa; **người vô thần**. Cf HEATHEN, PAGAN.

athe.istic /ˌeiθi'istik/ *adj*.

ath.lete /'æθli:t/ *n* 1 người luyện tập để thi đấu trong các môn thể dục và thể thao, nhất là chạy và nhảy; **vận động viên điền kinh**. 2 người có sức khỏe và kỹ năng để trình diễn tốt trong các môn thể thao: *Most first-class footballers are natural athletes: Phần lớn các cầu thủ bóng đá hàng đầu là những vận động viên bẩm sinh*.

□ **ˌathlete's 'foot** *(infml)* bệnh nấm ở bàn chân.

ath.letic /æθ'letik/ *adj* 1 [attrib] nói về vận động viên hoặc điền kinh: *an athletic club: một câu lạc bộ của các vận động viên*. o *athletic sports: các môn điền kinh*. 2 mạnh mẽ, khỏe và nhanh nhẹn về thể chất: *an athletic figure: một hình dáng lực sĩ*. o *She looks very athletic: Cô ấy trông rất thể thao*.

ath.let.ics /æθ'letiks/ *n* [sing v] Các môn thể dục và các môn thể thao đua tranh, nhất là chạy và nhảy; **điền kinh; thể thao**: [attrib] *an athletics meeting: một cuộc thi điền kinh*.

at-home /ət 'həum/ *n (dated)* bữa tiệc không nghi thức tại nhà ai, khách có thể đến bất kỳ lúc nào trong những giờ nhất định nào đó.

athwart /ə'θwɔ:t/ *adv, prep (esp hải)* xiên chéo qua (cái gì); từ bên này sang bên kia (của); **ngang qua**: *The ship was anchored athwart the harbour mouth : Con tàu thả neo ngang trước cửa cảng*.

-ation ⇨ -ion.

atishoo /ə'tiʃu:/ *interj* tiếng hắt hơi.

-ative *suff* (cùng với *đgt* tạo nên *tt* làm hoặc định làm (cái gì): *illustrative: minh họa*. o *imitative: bắt chước*. o *talkative: hay nói; ba hoa*. ▷ **-atively** (tạo nên *pht*) *quantitatively: về định lượng*.

at.las /'ætləs/ *n* tập bản đồ.

at.mo.sphere /'ætməsfiə(r)/ *n* 1 **(a) the atmosphere** [sing] hỗn hợp khí bao quanh trái đất; *khí quyển*. **(b)** [C] hỗn hợp khí bao quanh một hành tinh hoặc một ngôi sao: *the moon's atmosphere: khí quyển của mặt trăng*. o *an atmosphere that supports life: một khí quyển nuôi dưỡng cuộc sống*. 2 [sing] không khí ở trong hoặc xung quanh một địa điểm: *The atmosphere is very stuffy in here — can we open a window?: Không khí ở đây ngột ngạt quá — ta có thể mở cửa sổ ra được không?* 3 cảm xúc trong tâm trí được tạo ra bởi một nhóm người hoặc một địa điểm; tâm trạng: *An atmosphere of tension filled the room: Một không khí căng thẳng bao trùm lên căn phòng*. o *The atmosphere over dinner was warm and friendly: Bầu không khí trong bữa ăn tối rất đầm ấm và thân mật*.

at.mo.spheric /ˌætməs'ferik/ *adj* 1 thuộc hoặc liên quan tới không khí *unusual atmospheric conditions: Những điều kiện không khí bất thường*. 2 tạo ra một bầu không khí: *atmospheric lighting: Ánh sáng sân khấu tạo bầu không khí*.

▷ **at.mo.spher.ics** *n* [pl] **(a)** sự nhiễu hoặc những âm thanh lạo xạo trên đài, vv do những nhiễu điện trên gây ra; **âm tạp khí quyển**.

□ **ˌatmospheric 'pressure** áp suất tại một điểm được tạo ra bởi trọng lượng cột không khí ở phía trên nó; **áp suất không khí**.

atoll /'ætɔl/ *n* vỉa san hô có dạng vòng bao quanh một vụng nước mặn; **đảo san hô vòng**.

atom /'ætəm/ *n* 1 **(a)** [C] phần nhỏ nhất của một nguyên tố có thể tồn tại về mặt hóa học; **nguyên tử**: *Two atoms of hydrogen combine with one atom of oxygen to form a molecule of water: Hai nguyên tử hydro kết hợp với một nguyên tử oxy tạo thành một phân tử nước*. **(b)** [sing] nguyên tử với tính cách một nguồn năng lượng: *the power of the atom: năng lượng của nguyên tử*. o [attrib] *an atom scientist: một nhà khoa học nguyên tử*. 2 [C] số lượng hoặc vật rất nhỏ: *The tower was blown to atoms by the force of the explosion: Tòa tháp bị thổi bay thành từng mảnh vụn do sức nổ*. o *There isn't an atom of truth in the rumour: Không có lấy một mảy may sự thực nào trong tin đồn ấy cả*.

□ **'atom bomb** = ATOMIC BOMB (ATOMIC).

atomic /ə'tomik/ *adj* [usu attrib] thuộc nguyên tử: *atomic physics: vật lý nguyên tử*. o *atomic warfare: chiến tranh nguyên tử*, tức là sử dụng bom nguyên tử.

□ **a,tomic 'bomb** (cũng **A-bomb, atom bomb**) bom có sức nổ được tạo ra từ việc giải thoát nhanh chóng năng lượng hạt nhân; **bom nguyên tử**.

a,tomic 'energy năng lượng thu được do kết quả của việc phân tách hạt nhân; **năng lượng nguyên tử**.

a,tomic 'number số proton trong hạt nhân của một nguyên tử; **số nguyên tử**. **a,tomic 'pile** kiểu lò phản ứng hạt nhân ban đầu. **a,tomic 'weight** (cũng **relative atomic mass**) tỷ lệ giữa khối lượng một nguyên tử của một nguyên tố và một phần mười hai trọng lượng của một nguyên tử cácbon 12; **trọng lượng nguyên tử**.

at.om.ize, -ise /'ætəmaiz/ *v* [Tn] làm nhỏ (cái gì) thành những mảnh vụn hoặc những hạt nhỏ; **tán nhỏ**.

▷ **at.om.izer, -iser** *n* thiết bị để tạo ra một làn bụi nước mảnh từ một chất lỏng, thí dụ nước hoa; **bình phun**.

atonal /ei'təunl/ *adj (nhạc)* không được viết trên một điệu thức hoặc hệ thống thang âm nào nhất định (SCALE^2 6) ▷ **aton.al.ity** /ˌeitəu'nælətɪ/ *n* [U].

atone /ə'təun/ *v* [I,Ipr] ~ **(for sth)** *(fml)* hành động theo cách để đền bù cho một sự sai trái, lầm lẫn, v.v. trước đó; **chuộc lỗi**: *atone for a crime, a sin, one's mistake, one's bad behaviour, etc: chuộc lại một tội ác, một tội lỗi, sai lầm của mình, cách cư xử tồi tệ của mình, v.v.* o *I have treated you unkindly — how can I atone (for it)?: Tôi đã đối xử với anh không tốt — liệu tôi có thể chuộc lỗi (về điều đó) như thế nào?*

□ **atone.ment** *n* 1 [C,U] *(fml)* hành động chuộc lỗi: *He sent her some flowers in atonement for his earlier rudeness: Anh ấy gửi cho chị ta mấy bông hoa để chuộc lại sự khiếm nhã của mình trước đó*. 2 **the Atonement** [sing] sự đau khổ và cái chết của Chúa Giê-xu để chuộc lại tội lỗi của loài người; **sự Cứu thế**.

atop /ə'top/ *prep (dated or rhet)* tại hoặc trên đỉnh của (cái gì): *a seagull perched atop the mast: một con mòng biển đậu trên đỉnh cột buồm*.

-ator *suff* người hoặc vật thực hiện một hoạt động nhất định: *creator: người sáng tạo*. o *percolator: bình lọc*.

at.ro.cious /ə'trəuʃəs/ *adj* 1 rất độc ác, tàn bạo gây căm phẫn: *atrocious crimes, injuries, act of brutality, etc: những tội ác, những sự xúc phạm, hành động hung ác, tàn bạo v.v.*. 2 *(infml)* rất tồi tệ hoặc khó chịu: *speak English with an atrocious accent: nói tiếng Anh*

với một giọng rất tệ hại. ○ ***Isn't the weather atrocious?:*** *Thời tiết khó chịu quá nhỉ?* ▷ **at.ro.ciously** *adv.* **at.ro.cious.ness** *n* [U].

at.ro.city /ə'trɒsəti/ *n* (a) [U] sự độc ác hoặc tàn bạo hết sức: ***I am shocked by the atrocity of this man's crimes:*** *Tôi cảm phẫn trước sự tàn bạo về tội ác của người này.* (b) [C esp *pl*] một hành động rất độc ác hoặc tàn bạo: ***Many atrocities are committed on innocent people in wartime:*** *Nhiều hành động tàn ác đã giáng xuống những người dân vô tội trong thời kỳ chiến tranh.*

at.rophy /'ætrəfi/ *n* [U] sự hao mòn của cơ thể hoặc một phần cơ thể do thiếu nuôi dưỡng hoặc sử dụng: ***(fig) The cultural life of the country will sink into atrophy unless more writers and artists emerge:*** *Đời sống văn hóa của đất nước sẽ thoái hóa nếu không có thêm các nhà văn và nghệ sĩ nổi lên.*

▷ **at.rophy** *v* (*pt,pp* **ied**) [I, Tn] (làm cho cái gì) chịu sự hao mòn, teo đi: ***atrophied limbs, muscles:*** *chân tay, cơ bắp bị teo đi.*

at.tach /ə'tætʃ/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sth)** gắn hoặc nối cái gì (với cái gì); **dán; trói; buộc**: ***a house with a garage attached:*** *một ngôi nhà có gara xe liền kề.* ○ ***attach a label to each piece of luggage:*** *dán nhãn vào mỗi kiện hành lý.* ○ ***a document attached to a letter (with a pin):*** *một tài liệu được đính vào bức thư (bằng một cái ghim)* ○ ***Attached you will find...:*** *Kèm theo* (tức là kèm theo bức thư này) *anh sẽ nhận được...* Cf DETACH 1. 2 [Tn.pr] (a) ~ **oneself to sb/sth** đến với ai/cái gì (đôi khi không được chào mừng hoặc không được mời) như một người bạn hoặc thành viên: ***A young man attached himself to me at the party and I couldn't get rid of him:*** *Một thanh niên bám lấy tôi trong bữa tiệc và tôi không thể nào tống khứ anh ta đi được.* ○ ***I attached myself to a group of tourists entering the museum:*** *Tôi nhập vào một nhóm khách du lịch đang đi vào viện bảo tàng.* (b) ~ **sb to sb/sth** (esp passive) phân công cho ai (một người hoặc một nhóm) làm những công việc đặc biệt; **biệt phái**: ***You'll be attached to this department until the end of the year:*** *Anh sẽ được biệt phái về Bộ này tới cuối năm.* 3 (a) [Tn.pr] ~ **sth to sth** gắn cái gì với cái gì; gán cái gì cho cái gì: ***Do you attach any importance to what he said?:*** *Anh có cho là điều anh ta nói có chút gì quan trọng không?* (b) [Ipr] ~ **to sb** *(fml)* được gắn với hoặc qui cho ai: ***No blame attach to you in this affair:*** *Anh không bị trách cứ gì trong việc này cả.* 4 [Tn] *(luật)* lấy đi hoặc giữ (ai hay tài sản của ai) bằng quyền hợp pháp. 5 (idm) **no strings attached/without strings** ⇨ STRING[1].

▷ **at.tached** *adj* [pred] ~ **(to sb/sth)** tràn đầy tình cảm thương mến với ai/ cái gì; **gắn bó**: ***I've never seen two people so attached (to each other):*** *Tôi chưa từng thấy hai người nào gắn bó (với nhau) như vậy.* ○ ***We've grown very attached to this house and would hate to move:*** *Chúng tôi đã dần dần gắn bó khăng khít với ngôi nhà này và chẳng muốn dọn đi chút nào.*

at.tach.ment *n* 1 [U] hành động gắn với; được gắn với; **tham gia**: ***She's on attachment to the Ministry of Defence:*** *Cô ấy được biệt phái* (tức là làm việc tạm thời) *về Bộ Quốc Phòng.* 2 [C] vật gắn hoặc có thể được gắn với; **đồ gá lắp; phụ tùng**: ***an electric drill with a range of different attachments:*** *một chiếc máy khoan với một loạt những phụ tùng khác nhau.* 3 [U] ~ **(to/for sb/sth)** sự yêu mến; sự tận tâm; **sự gắn bó**: ***feel a strong attachment to one's family:*** *cảm thấy gắn bó chặt chẽ với gia đình mình.* 4 [U] *(luật)* tịch biên tài sản, vv của ai bằng quyền lực pháp luật.

at.taché /ə'tæʃei; *US* ˌætə'ʃei/ *n* người gắn với đội ngũ nhân viên của một vị đại sứ với một trách nhiệm đặc biệt; **tùy viên**: ***the naval/ military/ air/press attaché:*** *tùy viên hải quân/ quân sự/ không quân/ báo chí.*

□ **at'taché case** va li nhỏ hình chữ nhật để đựng tài liệu, vv.

at.tack /ə'tæk/ *n* 1 [C, U] ~ **(on sb/sth)** nỗ lực mãnh liệt nhằm làm thiệt hại, vượt qua hoặc đánh bại ai/cái gì; **sự tấn công**: ***make an attack on the enemy, bridge, town:*** *mở cuộc tấn công vào kẻ địch, chiếc cầu, thành phố.* ○ ***the victim of a terrorist attack:*** *nạn nhân của một cuộc tấn công khủng bố.* ○ ***Our troops are now on the attack:*** *Quân ta hiện đang tấn công.* ○ ***The patrol came under attack from all sides:*** *Đội tuần tra bị tấn công từ tứ phía.* ○ *(tục ngữ)* ***Attack is the best form of defence:*** *Tấn công là cách phòng thủ tốt nhất.* 2 [C, U] ~ **(on sb/sth)** sự chỉ trích mạnh mẽ trong bài nói hoặc bài viết; **công kích**: ***an attack on the Government's policies:*** *sự công kích vào các chính sách của Chính phủ.* 3 [C] ~ **(on sth)** cố gắng mạnh mẽ để đối phó với cái gì: ***an all-out attack on poverty, unemployment, smoking:*** *cuộc tấn công tổng lực vào nghèo khổ, thất nghiệp, thói hút thuốc.* 4 [C] sự bắt đầu đột ngột của một cơn bệnh, vv; **cơn**: ***an attack of asthma, flu, malaria, hiccups, nerves, etc:*** *cơn hen, cúm, sốt rét, nấc, thần kinh, v.v* ○ ***a heart attack:*** *một cơn đau tim* ○ ***(fig) an attack of the giggles:*** *một trận cười rúc rích.* 5 [U] cách (đặc biệt là mạnh mẽ), bắt đầu cái gì: ***This piece of music needs to be played with more attack:*** *Bài nhạc này cần khởi đầu mạnh hơn.* 6 [C usu *sing*] *(thể)* (các đấu thủ đang ở trong) tư thế cố gắng ghi điểm trong một cuộc chơi, thí dụ bóng đá hoặc cricket; **sự tấn công**: ***England's attack has been weakened by the injury of certain key players:*** *Sức tấn công của đội Anh bị yếu đi do một số cầu thủ chủ chốt bị thương.* ○ ***We must move more players into the attack:*** *Chúng ta phải đưa thêm cầu thủ vào tấn công.*

▷ **at.tack** *v* 1 [I, Tn] mở cuộc tấn công vào (ai/cái gì): ***They decided to attack at night:*** *Họ quyết định tấn công vào ban đêm.* ○ ***attack a neighbouring country:*** *tấn công một nước láng giềng.* ○ ***A woman was attacked and robbed by a gang of youths:*** *Một phụ nữ bị một băng thanh niên tấn công và cướp của.* 2 [Tn] chỉ trích (ai/cái gì) một cách nghiêm khắc; **công kích**: ***a newspaper article attacking the Prime Minister:*** *một bài báo công kích ông Thủ tướng.* 3 [Tn] bắt đầu đối phó với (cái gì) một cách mạnh mẽ; xử trí: ***The Government is making no attempt to attack unemployment.:*** *Chính phủ không hề có một nỗ lực nào để giải quyết nạn thất nghiệp cả.* ○ ***Shall we attack the washing-up?:*** *Chúng ta sẽ bắt tay vào việc rửa bát được chứ?* ○ ***They attacked their meal with gusto:*** *Họ lao vào bữa ăn một cách khoái trá.* 4 [Tn] hành động gây thiệt hại tới (cái gì/ai); **nhiễm vào; ăn mòn**: ***a disease that attacks the brain:*** *căn bệnh nhiễm vào tới não.* ○ ***Rust attacks metals:*** *Gỉ ăn mòn kim loại.*

at.tacker *n* người tấn công.

at.tain /ə'tein/ *v* 1 [Tn] thành công trong việc giành được (cái gì); đạt được: ***attain a position of power:*** *giành được một địa vị quyền lực.* ○ ***attain one's goal, objective, ambition, etc:*** *đạt được mục đích, mục tiêu, tham vọng, v.v.* ○ ***attain our target of £50000:*** *đạt được mục tiêu 50000 pao của chúng ta.* 2 [Ipr, Tn] ~ **(to) sth** *(usu fml)* đạt hoặc tới được cái gì, nhất là bằng nỗ lực: ***He attained the age of 25 before marrying:*** *Anh ấy đã đến tuổi 25 trước khi lấy vợ.*

▷ **at.tain.able** *adj* có thể đạt tới được: ***These objectives are certainly attainable:*** *Những mục tiêu này chắc chắn có thể đạt được.*

at.tain.ment *n* 1 [U] sự thành công

trong việc đạt tới: *The attainment of her ambitions was still a dream: Việc đạt được những tham vọng của cô ấy vẫn còn là một ước mơ.* **2** [C usu *pl*] điều đạt được, nhất là kỹ năng hoặc sự hiểu biết; **kiến thức; học thức**: *a scholar of the highest attainments: một học giả có học thức cao nhất.*

at.tar /'ætə(r)/ *n* [U] dầu thơm thu được từ hoa; **tinh dầu**: *attar of roses: tinh dầu hoa hồng.*

at.tempt /ə'tempt/ *v* [Tn, Tt] thực hiện một nỗ lực để hoàn thành (cái gì); cố thử (làm cái gì): *The prisoners attempted an escape, but failed: Các tù nhân cố gắng vượt ngục nhưng đã thất bại.* ○ *Don't attempt the impossible: Đừng cố thử làm việc không thể làm được.* ○ *He was charged with attempted robbery: Anh ta bị kết tội mưu toan cướp của.* ○ *All candidates must attempt Questions 1-5: Mọi thí sinh đều làm thử các câu hỏi 1-5.* ○ *They are attempting (to climb) the steepest part of the mountain: Họ đang cố gắng (trèo lên) phần dốc nhất của ngọn núi.* ○ *She will attempt to beat the world record : Cô ấy sẽ cố gắng phá kỷ lục thế giới.*

▷ **at.tempt** *n* **1** ~ **(to do sth/at doing sth)** hành động cố gắng, thử làm cái gì: *They made no attempt to escape/at escaping: Họ không hề tìm cách chạy trốn.* ○ *My early attempts at learning to drive were unsuccessful: Những cố gắng ban đầu của tôi để học lái xe đều không thành công.* ○ *They failed in all their attempts to climb the mountain: Họ đã thất bại trong mọi cố gắng trèo lên ngọn núi.* **2** ~ **(at sth)** vật do ai tạo ra khi cố thực hiện hoặc làm cái gì: *My first attempt at a chocolate cake tasted horrible: Chiếc bánh sô cô la của tôi làm thử lần đầu nếm thật khủng khiếp.* **3** ~ **(on sth)** nỗ lực nhằm hoàn thiện hơn hoặc chấm dứt cái gì; tấn công: *the latest attempt on the world land speed record: nỗ lực nhằm đạt kỷ lục thế giới về tốc độ trên đường bộ được thực hiện gần đây nhất.* ○ *An attempt was made on the Pope's life: (Vừa qua) đã có kẻ mưu hại Giáo hoàng.*

at.tend /ə'tend/ *v* **1** [I,Ipr] ~ **(to sb/sth)** rất chú tâm vào; suy nghĩ cẩn thận: *Why weren't you attending when I explained before?: Tại sao anh không chú ý khi tôi giải thích?* ○ *Attend to your work and stop talking: Hãy để tâm vào công việc của anh và đừng nói chuyện nữa.* **2** [Ipr] ~ **to sb/sth** quan tâm một cách thực tế tới ai/cái gì; **phục vụ**: *A nurse attends to his needs: Một y tá chăm lo tới những nhu cầu của anh ấy.* ○ *Are you being attended to: Đã có nhân viên nào phục vụ ông chưa* (người bán hàng nói với một người khách đang đứng xem hàng)? ○ *Could you attend to this matter immediately?: Liệu anh có thể quan tâm tới vấn đề này ngay không?* **3** [Tn] chăm sóc (ai); trông nom: *Dr Smith attended her in hospital: Bác sĩ Smith chăm sóc cô ấy trong bệnh viện.* **4** [Tn] đi đều đặn tới (một địa điểm); có mặt tại: *attend school, church, etc: đi đến trường, nhà thờ, v.v.* ○ *They had a quiet wedding — only a few friends attended (it): Họ tổ chức đám cưới một cách đơn giản — chỉ có một ít bạn bè tới dự.* ○ *The meeting was well attended: Cuộc họp có nhiều người tham dự.* ○ *The Queen was attended by her ladies-in-waiting: Nữ hoàng được các nữ tỳ của Người hầu hạ.* ○ *(fig) May good fortune attend you!: Chúc anh nhiều may mắn!.*

▷ **at.tender** *n* người tham dự vào (ATTEND 4): *She's regular attender at evening classes: Cô ấy là người tham dự thường xuyên các lớp học buổi tối.*

at.tend.ance /ə'tendəns/ *n* **1** [U, C] hành động hoặc thời gian có mặt: *Attendance at evening prayers is not compulsory: Việc tham dự lễ cầu kinh buổi chiều không phải là bắt buộc.* ○ *You missed several attendances this term: Anh đã vắng mặt một số buổi trong kỳ học này.* **2** [C] số người có mặt: *They're expecting a large attendance at the meeting: Họ dự kiến sẽ có số người tham dự đông đảo tại cuộc họp.* ○ *Attendances have increased since we reduced the price of tickets: Số người tham dự tăng lên từ khi chúng ta giảm giá vé xuống.* **3** (idm) **dance attendance on sb** ⇨ DANCE[2] **in attendance (on sb)** có mặt để trông nom, bảo vệ hoặc phục vụ ai: *A nurse was in constant attendance: Một cô y tá luôn có mặt để phục vụ.* ○ *The President always has six bodyguards in close attendance: Tổng thống luôn có sáu người bảo vệ theo sát.*

□ **at'tendance allowance** *(Brit)* khoản tiền nhà nước trả cho người phải chăm sóc một người thân, v.v. bị tàn tật nghiêm trọng; **trợ cấp phục vụ**. **at'tendance centre** *(Brit)* địa điểm mà những tội nhân trẻ phải tới thường xuyên để chịu sự giám sát như một hình thức thay cho việc phải vào tù; **trung tâm quản giáo**.

at.tend.ant /ə'tendənt/ *n* **1** người có nghề là phục vụ tại một nơi công cộng; **người phục vụ**: *a cloakroom, swimming-pool, museum, etc attendant: người phục vụ tại phòng giữ hành lý, bể bơi, bảo tàng, v.v.* **2** (esp *pl*) người hầu hoặc người bạn: *the queen's attendants: những người hầu của nữ hoàng.*

▷ **at.tend.ant** *adj* [atrib] đi theo; kèm theo: *an attendant nurse: một y tá đi kèm.* ○ *attendant circumstances: những trạng huống kèm theo.* ○ *famine and its attendant diseases: nạn đói và những bệnh kèm theo theo nó.*

at.ten.tion /ə'tenʃn/ *n* **1** [U] hành động chú ý vào cái gì hoặc để ý tới cái gì/ai; **sự chú ý**: *call sb's attention to sth: gợi sự chú ý của ai tới cái gì.* ○ *Please pay attention (to what I am saying): Xin hãy chú ý (điều tôi đang nói).* ○ *She turned her attention to a new problem: Cô ấy chuyển sự chú ý sang một vấn đề mới.* ○ *Our attention was held throughout his long talk: Sự chú ý của chúng tôi bị thu hút trong suốt bài nói dài của anh ấy.* ○ *You must give your full attention to what you are doing: Anh phải chú ý hết mức tới việc anh đang làm.* ○ *I keep trying to attract the waiter's attention: Tôi vẫn cố gắng thu hút sự chú ý của người hầu bàn.* ○ *It has been brought to my attention that...: Tôi đã được lưu ý* (tức là tôi đã được người ta thông báo) *rằng...* **2** [U] sự chăm sóc hoặc hành động đặc biệt; sự quan tâm một cách thực tế: *He gives all his attention to his car: Anh ấy dành tất cả sự quan tâm cho chiếc ô tô của mình.* ○ *This letter is for the attention of the manager: Bức thư này gửi tới ông giám đốc.* ○ *The roof needs attention: Mái nhà cần được quan tâm,* tức là cần được sửa chữa. **3** [C usu *pl*] *(fml)* cử chỉ ân cần hoặc quan tâm chu đáo: *He showed his concern for his sick mother by his many little attentions: Anh ấy biểu lộ sự quan tâm tới bà mẹ đau yếu của mình bằng nhiều cử chỉ săn sóc chi ly.* **4** [U] tư thế rèn luyện của người lính, đứng thẳng hai chân sát nhau và tay duỗi thẳng xuống (nhất là được dùng trong những câu như); **tư thế đứng nghiêm**: *come to/stand at attention: đứng nghiêm.* Cf EASE1 2. **5** (idm) **catch sb's attention/eye** ⇨ CATCH[1]. **draw attention to sth** ⇨ DRAW[2] **give one's undivided attention; get/have sb' undivided attention** ⇨ UNDIVIDED. **snap to attention** ⇨ SNAP.

▷ **at.ten.tion** *interj* **1** (kêu gọi mọi người lắng nghe một thông báo, v.v.): *Attention, please! The bus will leave in ten minutes: Xin chú ý! Mười phút nữa chuyến xe buýt sẽ lên đường.* ○ *Attention all shipping, motorists, housewives...: Tất cả các tàu thuyền, người lái xe ô tô, các bà nội trợ chú ý...* **2** (cũng *infml* **shun** /ʃʌn/) (ra lệnh cho người lính đứng nghiêm (4); **nghiêm**.

at.tentive /ə'tentiv/ *adj* ~ **(to sb/sth)** quan tâm chú ý (tới ai/cái gì); cảnh

giác và thận trọng: *attentive audience: một cử tọa chăm chú.* ○ *A good hostess is always attentive to the needs of her guests: Một bà chủ tốt lúc nào cũng chú ý tới những nhu cầu của tân khách.* ▷ **at.tent.tively** *adv: listening attentively to the speaker: chăm chú nghe người đang nói.*

at.tenu.ate /ə'tenjʊeit/ *v* [Tn] *(fml)* 1 làm cho (cái gì/ai) trở nên mỏng hoặc mảnh: *attenuated limbs: chân tay mảnh dẻ.* 2 làm giảm sức mạnh hoặc giá trị của (cái gì); làm yếu đi: *attenuating circumstances: tình tiết giảm nhẹ, hoàn cảnh giảm tội* tức là những sự việc làm giảm bớt sức mạnh của một lý lẽ. ▷ **at.tenu.ation** /ə,tenjʊ'eiʃn/ *n* [U].

at.test /ə'test/ *v (fml)* 1 [Ipr, Tn] ~ **(to) sth** là hoặc đưa ra bằng chứng rõ ràng cho cái gì; **chứng nhận; chứng thực:** *His handling of the crisis attested to his strenghth of character: Cách anh ta xử lý khủng hoảng đã chứng thực sức mạnh nghị lực của anh ấy.* ○ *Her outstanding abilities were attested by her rapid promotion: Những khả năng nổi bật của cô ta đã được chứng thực qua việc thăng chức nhanh chóng của cô.* ○ *These papers attest the fact that...: Những giấy tờ này chứng nhận rằng...* 2 [Tn] tuyên bố (cái gì) là thật hoặc xác thực, làm chứng cho (cái gì); **nhận thực:** *attest a signature: nhận thực một chữ ký.*

▷ **at.testa.tion** /,æte'steiʃn/ *n* [U,C]. **at.tested** *adj (Brit)* chứng nhận là không bị mắc bệnh, nhất là bệnh lao: *attested cattle/ milk: gia súc/ sữa đã được chứng nhận là không có vi trùng lao.*

at.tic /'ætik/ *n* khoảng trống hoặc gian phòng nằm ngay dưới mái một ngôi nhà; **gác mái; gác xép:** *furniture stored in the attic: đồ đạc chứa trong gác mái.* ○ [attrib] *an attic bedroom: buồng ngủ sát mái.* Cf GARRET.

at.tire /ə'taiə(r)/ *n* [U] *(dated or fml)* áo xống; quần áo: *wearing formal attire: mặc quần áo theo nghi thức.*

▷ **at.tire** *v* [Tn usu passive] *(dated)* mặc quần áo (cho ai): *attired in robes of silk and fur: mặc bộ áo dài bằng lụa và lông thú.*

at.ti.tude /'ætitju:d; *US* -tu:d/ *n* 1 ~ **(to/towards sb/sth)** cách suy nghĩ hoặc cư xử; **quan điểm; thái độ:** *What is your attitude to abortion?: Quan điểm của anh về việc phá thai như thế nào?* ○ *She shows a very positive attitude to her work: Cô ấy biểu lộ một thái độ rất tích cực đối với công việc của mình.* ○ *Don't take that attitude with me, young man!: Đừng có thái độ đó đối với tôi, anh bạn trẻ!* 2 *(fml)* thế đứng ngồi v.v. của thân thể; **tư thế:** *The photographer has caught him in the attitude of prayer: Nhà nhiếp ảnh đã chụp được anh ta trong tư thế cầu nguyện,* tức là đang quỳ. 3 (idm) **strike an attitude/a pose** ⇨ STRIKE[2].

▷ **at.ti.tu.din.ize, -ise** /,ætitʃu:dinaiz; *US* 'tu:dən-/ *v* [I] nói, viết hoặc cư xử một cách giả tạo để nhằm gây ấn tượng với người khác; **lấy dáng; lấy điệu bộ.**

attn *abbr (thương)* để gửi tới ai: *Publicity Dept, attn Mr C Biggs: Phòng Quảng cáo, gửi tới ông C Biggs.*

at.tor.ney /ə'tɜ:ni/ *n* 1 người được chỉ định hành động thay cho một người khác trong những công việc kinh doanh hoặc luật pháp; **người được ủy quyền:** *power of attorney: quyền ủy nhiệm,* tức là quyền được hành động với tư cách người được ủy quyền. ○ *a letter of attorney: giấy ủy quyền,* tức là tờ giấy trao cho ai quyền này. 2 *(US)* luật sư, nhất là người được trao tư cách để hành động cho khách hàng tại tòa án: *a district attorney: luật sư khu vực,* tức là ủy viên công tố của một khu vực đặc biệt.

□ **At,torney-'General** *n (abbr* **Atty-Gen)** (ở một số nước) quan chức pháp lý chủ yếu, được chính phủ bổ nhiệm; **viên chưởng lý.** Cf SOLICITOR-GENERAL (SOLICITOR)

at.tract /ə'trækt/ *v* [Tn] 1 lôi (cái gì) về phía mình bằng một lực vô hình; **hút:** *A magnet attracts steel: nam châm hút thép.* 2 (a) gợi sự quan tâm hoặc thích thú ở (ai/cái gì); **thu hút; hấp dẫn:** *The light attracted a lot of insects: Ánh sáng thu hút rất nhiều côn trùng.* ○ *The dog was attracted by the smell of the meat: Con chó bị mùi thịt thu hút.* ○ *Babies are attracted to bright colours: Trẻ con hay bị những màu sắc rực rỡ thu hút sự chú ý.* ○ *Do any of these designs attract you?: Có kiểu mẫu nào trong số này hấp dẫn anh không?* ○ *I'm very attracted to her: Tôi rất bị cô ấy thu hút,* tức là tôi cảm thấy muốn trở nên thân mật hơn với cô ta. (b) gợi ra (cái gì); gây ra; **lôi cuốn:** *attract sb's attention, interest, etc: lôi cuốn sự chú ý, quan tâm,vv của ai.* ○ *The new play has attracted a good deal of criticism: Vở kịch mới đã làm nảy sinh rất nhiều ý kiến phê bình.*

at.trac.tion /ə'trækʃn/ *n* 1 [U] hành động hoặc sức thu hút, hấp dẫn: *I can't see the attraction of sitting on the beach all day: Tôi không thấy có gì hấp dẫn trong việc ngồi ngoài bãi biển suốt ngày cả.* ○ *She felt an immediate attraction to him: Cô ấy cảm thấy mình bị anh ta hấp dẫn ngay từ đầu.* ○ *The television has little attraction for me: Truyền hình ít có sức hấp dẫn đối với tôi.* 2 [C] cái thu hút, hấp dẫn: (ATTRACT 2a): *One of the main attraction of the job is the high salary: Một trong những cái hấp dẫn của nghề này là tiền lương cao.* ○ *City life holds few attractions for me: Cuộc sống ở thành phố có ít cái hấp dẫn đối với tôi.* Cf REPULSION.

at.tract.ive /ə'træktiv/ *adj* có sức hấp dẫn (2a); thích thú hoặc quan tâm: *I don't find him at all attractive: Tôi không hề thấy anh ta quyến rũ một chút nào cả.* ○ *Your proposal sounds very attractive: Đề nghị của anh nghe rất hấp dẫn.* ○ *good for sale at attractive prices: hàng bán với giá hấp dẫn.* ⇨ Cách dùng xem BEAUTIFUL ▷ **at.tract.ively** *adv: attractively arranged, displayed, presented, etc: bố trí, trình bày, giới thiệu, vv một cách hấp dẫn.* **at.tract.ive.ness** *n* [U].

at.trib.ute[1] /ə'tribju:t/ *v* [Tn.pr] ~ **sth to sb/sth** coi vật gì là thuộc về ai, tạo ra bởi hoặc sản xuất bởi ai/cái gì; **cho là; do; quy:** *This play is usually attributed to Shakespeare: Vở kịch này thường vẫn được coi là của Shakespeare.* ○ *She attributes her success to hard work and a bit of luck: Cô ta cho rằng thành công của mình là nhờ làm việc tích cực và có chút ít may mắn.* ▷ **at.trib.ut.able** /ə'tribjʊtəbl/ *adj* [pred] ~ **to sb/sth** có thể quy cho ai/cái gì: *Is this painting attributable to Michelangelo?: Bức tranh này có thể coi là của Michelangelo được không?* **at.tri.bu.tion** /,ætri'bju:ʃn/ *n* 1 [U] việc quy vật gì cho ai/ cái gì. 2 [C] vật hoặc phẩm chất gán cho ai/ cái gì.

at.tri.bute[2] /'ætribju:t/ *n* 1 phẩm chất được coi như là một bộ phận tự nhiên hoặc tiêu biểu của ai/ cái gì; **thuộc tính:** *Her greatest attribute was her kindness: Bản tính lớn nhất của cô ta là lòng tốt của cô ấy.* ○ *Patience is one of the most important attributes in a teacher: Kiên nhẫn là một trong những phẩm chất quan trọng nhất của một thầy giáo.* 2 vật được thừa nhận là một hình ảnh tượng trưng cho một người hoặc cương vị của họ; **biểu trưng:** *the sceptre is an attribute of kingly power: Quyền trượng là một biểu trưng của vương quyền.*

at.trib.ut.ive /ə'tribjʊtiv/ *adj (ngữ)* (nói về tính từ hoặc danh từ) dùng ngay trước một danh từ để miêu tả danh từ đó; **thuộc ngữ.** Cf PREDICATIVE. ▷ **at.trib.ut.ively** *adv.*

at.tri.tion /ə'triʃn/ *n* [U] 1 quá trình

làm yếu sức lực và lòng tin của ai bằng cách quấy rầy liên tục (dùng đặc biệt trong câu sau); **sự tiêu hao**: *a war of attrition*: *một cuộc chiến tranh tiêu hao.* 2 làm mòn dần vật gì bằng cọ xát; chà xát.

at.tune /ə'tju:n; *US* ə'tu:n/ *v* [Tn.pr usu passive] ~ **sth/sb to sth** làm cho vật gì/ai hòa hợp hoặc phù hợp với cái gì; làm cho vật gì/ai quen với cái gì: *We/Our ears are becoming attuned to the noise of the new factory nearby*: *Chúng tôi/ Tai chúng tôi đang quen dần với tiếng ồn ào của xí nghiệp mới ở gần kề.*

Atty-Gen *abbr (esp US)* Attorney-General: viên chưởng lý.

atyp.ical /ˌei'tipikl/ *adj* không đại diện hoặc đặc trưng cho loại của nó; **không tiêu biểu**: *a creature that is atypical of its species*: *một sinh vật không tiêu biểu cho loài của nó.* ▷ **atyp.ic.ally** /-kli/ *adv.*

au.ber.gine /'əʊbəʒi:n/ (cũng *esp US* **egg-plant**) *n* [C, U] một loại quả màu tím thẫm (hình giống quả trứng), dùng như một loại rau; **cà tím**. (b) cây sinh ra loại quả đó; **cây cà tím**

au.brie.tia /ɔ:'bri:ʃə/ *n* cây lưu niên nhỏ nở hoa về mùa xuân và thường mọc trên vách đá, núi giả, vv; **cây cải tím.**

au.burn /'ɔ:bən/ *adj* (nhất là nói về tóc) màu nâu đỏ.

auc.tion /'ɔ:kʃn, cũng 'ɒkʃn/ *n* 1 [U] phương pháp bán đồ vật trong đó mỗi thứ được bán cho người nào trả giá cao nhất; **bán đấu giá**: *The house is up for auction/will be sold by auction*: *Ngôi nhà được đem bán đấu giá/ sẽ được bán đấu giá.* o *It should fetch £100000 at auction*: *Cái đó phải bán đấu giá 100000 pao.* 2 [C] (cũng **'auction sale**) sự kiện công cộng khi diễn ra cuộc bán đấu giá; **cuộc bán đấu giá**: *attend all the local auctions*: *dự tất cả các cuộc bán đấu giá ở địa phương.*

▷ **auc.tion** *v* 1 [Tn] bán đấu giá (cái gì). 2 (phr v) **auction sth off** đem bán đấu giá cho rảnh (đặc biệt là những hàng dư thừa hoặc không muốn giữ nữa): *The Army is auctioning off a lot of old equipment*: *Quân đội đem bán đấu giá nhiều đồ trang bị cũ.*

auc.tion.eer /ˌɔ:kʃə'niə(r)/ *n* người mà phần việc là điều khiển việc bán đấu giá; **người đứng bán đấu giá.**

□ **'auction bridge** dạng bài bridge trong đó các người chơi xướng bài lên để giành quyền gọi chủ bài.

au.da.cious /ɔ:'deiʃəs/ *adj* 1 biểu lộ một sự sẵn sàng mạo hiểm; táo bạo; không sợ hãi: *an audacious plan, scheme, etc*: *một chương trình, kế hoạch, vv táo bạo.* 2 trơ tráo; khinh xuất; liều lĩnh: *an audacious remark*: *một nhận xét khinh xuất.* ▷ **au.da.ciously** *adv.* **au.da.city** /ɔ:'dæsəti/ *n* [U]: *He had the audacity to tell me I was too fat*: *Anh ta dám cả gan nói là tôi quá mập.*

aud.ible /'ɔ:dəbl/ *adj* có thể nghe được rõ ràng: *Her voice was scarcely audible above the noise of the wind*: *Giọng của cô ta hầu như không nghe thấy được trong tiếng gió gào.* ▷ **aud.ib.il.ity** /ˌɔ:də'biləti/ *n* [U]. **aud.ibly** /-əbli/ *adv.*

au.di.ence /'ɔ:diəns/ *n* 1 [CGp] nhóm người tụ hội lại với nhau để nghe hoặc xem ai/ cái gì; **khán giả; cử tọa**: *The audience was/were enthusiastic on the opening night of the play*: *Khán giả hân hoan đón tiếp buổi tối mở màn diễn vở kịch.* o *She has addressed audiences all over the country*: *Bà ấy đã diễn thuyết trước các thính giả khắp đất nước.* 2 [C] nhiều người xem, đọc hoặc nghe cùng một vấn đề: *An audience of millions watched the royal wedding on TV*: *Một cử tọa hàng triệu người xem lễ cưới hoàng gia trên ti-vi.* o *His book reached an even wider audience when it was filmed for television*: *Quyển sách của ông ta đến được với một lượng độc giả còn rộng lớn hơn khi nó được quay phim để lên truyền hình.* 3 [C] cuộc nói chuyện trang trọng với một nhà lãnh đạo hoặc một nhân vật quan trọng; **sự tiếp kiến; yết kiến**: *request an audience with the Queen*: *xin yết kiến Nữ hoàng.* o *Grant a private audience to a foreign ambassador*: *Dành một buổi tiếp kiến riêng cho một đại sứ nước ngoài.*

audio- *comb form* thuộc thính giác hay âm thanh: *audio-visual*: *nghe nhìn*

au.dio fre.quency /ˌɔ:diəʊ 'fri:kwənsi/ (radiô) tần số có thể nghe được khi chuyển thành sóng âm bằng máy phóng thanh.

au.dio typ.ist /'ɔ:diəʊ taipist/ người nghe băng ghi âm và các loại hình máy móc để nghe.

au.dio-visual /ˌɔ:diəʊ 'vizʊəl/ *adj* (*abbr* **AV**) sử dụng cả hình lẫn tiếng; **nghe nhìn; thính thị**: *audio-visual aids for the classroom,*: *các phương tiện, nghe nhìn cho lớp học,* thí dụ máy ghi âm, ghi hình, phim, v.v.

audit /'ɔ:dit/ *n* sự kiểm tra sổ sách chính thức (thường hằng năm) để xem có đúng không.

▷ **audit** *v* [Tn] kiểm tra chính thức (sổ sách, vv).

au.di.tion /ɔ:'diʃn/ *n* buổi nghe thử một người muốn trình diễn với tư cách một diễn viên kịch, một ca sĩ, một nhạc sĩ, v.v.: *I'm going to the audition but I don't expect I'll get a part*: *Tôi sẽ đi đến buổi thử giọng nhưng tôi không nghĩ là mình sẽ được phân vai.*

▷ **au.di.tion** *v* 1 [I] tham gia vào một buổi thử giọng: *Which part are you auditioning for?*: *Bạn thử vai nào?* 2 [Tn] thử giọng cho (ai): *None of the actresses we've auditioned is suitable*: *Trong số các nữ diễn viên chúng tôi đã nghe thử không có người nào thích hợp cả.*

aud.itor /'ɔ:ditə(r)/ *n* người kiểm tra sổ sách.

aud.it.or.ium /ˌɔ:di'tɔ:riəm/ *n* bộ phận của nhà hát, phòng hòa nhạc, vv, nơi thính giả ngồi; **phòng thính giả.**

aud.it.ory /'ɔ:ditri; *US* -tɔ:ri/ *adj* thuộc hoặc liên quan đến nghe. *The auditory nerve*: *dây thần kinh thính giác.*

au fait /ˌəʊ'fei/ *adj* [pred] *(tiếng Pháp)* ~ **(with sth)** hoàn toàn quen thuộc (với cái gì): *It's my first week here so I'm not yet au fait with the system*: *Đây là tuần đầu tôi ở đây nên tôi chưa quen thuộc với hệ thống.*

au fond /ˌəʊ 'fɒn/ *adv (French)* về cơ bản: *The problem is that, au fond, he's very lazy*: *Thực ra, vấn đề là ở chỗ cậu ta rất lười.*

Aug *abbr* August: tháng Tám: *31 Aug 1908: ngày 31 tháng Tám 1908.*

auger /'ɔ:gə(r)/ *n* dụng cụ để khoan lỗ vào gỗ, tựa như cái khoan có tay xoay nhưng lớn hơn; **máy khoan.**

aught /ɔ:t/ *pron (arch)* 1 bất kỳ cái gì. 2 (idm) **for aught/all sb knows** ⇨ KNOW

aug.ment /ɔ:g'ment/ *v* [Tn] *(fml)* làm cho (vật gì) lớn hơn về số lượng hoặc kích thước; tăng lên: *augment one's income by writing reviews*: *tăng thu nhập của mình bằng cách viết bài điểm sách/ báo.*

▷ **aug.men.ta.tion** /ˌɔ:gmen'teiʃn/ *n (fml)* 1 [U] hành động làm tăng lên hoặc được tăng lên. 2 [C] vật được thêm vào cái gì.

au gra.tin /ˌəʊ'grætæn/ *adv (tiếng Pháp)* nấu với vỏ bánh mì vụn giòn hoặc phó mát thái vụn: *cauliflower au gratin*: *hoa lơ nấu gratin.*

au.gur /'ɔ:gə(r)/ *n* (ở La mã thời cổ) giáo chức báo trước các sự kiện sẽ xảy ra bằng cách xem động thái của chim chóc, vv; **thầy bói.**

▷ **au.gur** *v* 1 [Tn] là dấu hiệu của (cái gì); báo trước: *Does this augur*

disaster for our team?: *Điều này có phải là điềm báo trước thảm bại cho đội chúng ta không?*. **2** (idm) **augur well/ill for sb/sth** *(fml)* là một dấu hiệu tốt/ xấu cho ai/ cái gì trong tương lai: *The quality of your work augurs well for the examinations next month*: *Chất lượng bài làm của anh là điềm tốt cho kỳ thi tháng sau.*

au.gury /'ɔ:gjʊri/ *n* điềm, dấu hiệu.

au.gust /ɔ:'gʌst/ *adj* [usu attrib] gợi ra những cảm giác tôn trọng và sợ hãi; uy nghi và đường bệ: *an august body of elder statesmen*: *một đoàn chính khách đàn anh có uy tín lớn.*

Au.gust /'ɔ:gəst/ *n* [U, C] (*abbr* **Aug**) tháng thứ tám trong năm, kể sau tháng Bảy; **tháng Tám**. Về cách dùng của August xem các thí dụ ở April.

Au.gustan /ɔ:'gʌstən/ *adj* **1** thuộc triều đại Augustus Caesar khi nền văn học La tinh hưng thịnh. **2** (thuộc bất kỳ một nền văn học nào) cổ điển; kiểu cách: *The Augustan age of English literature includes the writers Dryden, Swift and Pope*: *Thời đại cổ điển của nền văn học Anh bao gồm ba nhà văn Dryden, Swift và Pope.*

auk /ɔ:k/ *n* một loại chim biển ở phương Bắc có cánh ngắn và hẹp; **chim anca**.

auld lang syne /ˌɔ:ld læŋ 'sain/ *(Scot)* tên một bài hát dân gian được hát đặc biệt vào dịp đầu năm, biểu lộ những tình cảm bạn bè để tưởng nhớ những thời kỳ đẹp đẽ xa xưa.

aunt /ɑ:nt; *US* ænt/ **1** (**a**) *n* chị, em của bố hoặc mẹ mình; vợ của chú mình; **cô; dì; thím; mợ**: *Aunt Mary is my mother's sister — She is the only aunt I have*: *Dì Mary là em gái của mẹ tôi. Đó là người dì duy nhất của tôi.* (**b**) người đàn bà mà anh, em hoặc chị, em đã có con. **2** *(infml)* (trẻ con thường dùng để gọi trước tên Thánh) người đàn bà quen biết, không có quan hệ họ hàng, đặc biệt là của bố mẹ mình.

▷ **auntie** (cũng **aunty**) /'ɑ:nti; *US* 'ænti/ *n (infml)* dì, cô.

□ ˌ**Aunt** '**Sally** **1** hình bằng gỗ dùng làm mục tiêu trong trò chơi ném gậy ở các hội chợ, v.v. **2** *(fig)* người hoặc vật bị mọi người sỉ vả và chỉ trích, thường là một cách oan uổng: *Any public figure risks being made an Aunt Sally by the popular press*: *Bất cứ một nhân vật nào của Nhà nước cũng đều bị nguy cơ làm mục tiêu cho báo chí đại chúng công kích.*

au pair /ˌəʊ 'peə(r)/ người (thường là từ nước ngoài đến) được nhận ăn ở trong gia đình để giúp việc trong nhà, v.v.: *We've got a German au pair for six months*: *Chúng tôi đã tìm được một người Đức làm công cơm nuôi trong sáu tháng.* ○ [attrib] *an au pair girl*: *một người con gái làm công cơm nuôi.*

aura /'ɔ:rə/ *n* một không khí đặc biệt dường như bao quanh một người hoặc vật và do người, vật đó gây nên: *She always seems to have an aura of happiness about her*: *Dường như quanh người cô ta lúc nào cũng có một ánh hào quang hạnh phúc.*

aural /'ɔ:rə hoặc đôi khi 'aʊrəl/ *adj* thuộc hoặc có liên quan đến tai hoặc thính giác: *an aural surgeon*: *một phẫu thuật viên về tai.* ○ *aural comprehension tests*: *những cuộc trắc nghiệm nghe hiểu.* **aur.ally** *adv.*

au.re.ola /ɔ:'riələ/ (cũng **au.re.ole** /'ɔ:riəʊl/) n (*pl* **~s**) **1** = HALO. **2** = CORONA

au re.voir /ˌəʊ rə'vwɑ:(r)/ *(tiếng Pháp)* tạm biệt cho đến khi chúng ta gặp lại: *Au revoir see you again next year!*: *Xin tạm biệt, hẹn sang năm gặp lại.*

aur.icle /'ɔ:rikl/ *n* **1** phần ngoài của tai. **2** khoang nhỏ nằm ở hai bên nơi hai phần trên của tim; **tâm nhĩ**. Cf VENTRICLE 2.

au.ri.cu.lar /ɔ:'rikjʊlə(r)/ tai hoặc giống như tai: *an auricular confession*: *lời thú tội riêng*, tức là lời thú tội nói kín đáo với thầy tu.

au.ri.fer.ous /ɔ:'rifərəs/ *adj* (nói về chất đá) có chứa vàng.

au.rora /ɔ:'rɔ:rə/ *n* **1** **au,rora borealis** /bɔ:ri'eilis/ (cũng **the northern lights**) những dải ánh sáng có màu chủ yếu là đỏ và xanh lá cây nhìn thấy trên bầu trời gần Bắc cực vào ban đêm, do phát xạ điện gây ra. **2** **au,rora au'stralis** /ɒ'streilis/ những ánh sáng tương tự nhìn thấy ở nam bán cầu.

aus.pi.ces /'ɔ:spisiz/ *n* [pl] (idm) **under the auspices of sb/sth** được ai/ cái gì che chở và ủng hộ; có ai/ cái gì đỡ đầu: *set up a business under the auspices of a government aid scheme*: *bắt đầu công việc kinh doanh dưới sự bảo trợ của chương trình viện trợ của chính phủ.* **under favourable, etc auspices** với triển vọng thuận lợi, v.v.; **điềm lành**: *The committee began its work under unfavourable auspices*: *Ủy ban bắt đầu công việc của mình với những điềm không lành.*

aus.pi.cious /ɔ:'spiʃəs/ *adj* cho thấy dấu hiệu của thắng lợi trong tương lai; có triển vọng; hứa hẹn tốt: *I'm pleased that you've made such an auspicious start to the new term*: *Tôi vui mừng thấy cậu đã khởi đầu có triển vọng tốt cho kỳ học mới như vậy.*

Aus.sie /'ɒzi/ *n, adj (infml)* (quê quán hay cư dân) ở Úc.

aus.tere /ɒ'stiə(r), cũng ɔ:'stiə(r)/ *adj* **1** (nói về một người hay cách cư xử của người đó) có phẩm chất đạo đức giản dị và nghiêm khắc; không có nhiều vui thú hoặc tiện nghi; **khổ hạnh; khắc khổ**: *monks leading simple, austere lives*: *thầy tu có cuộc sống giản dị, khắc khổ.* **2** (về một ngôi nhà hay địa điểm) rất đơn sơ và mộc mạc; không có trang trí hoặc tiện nghi: *The room was furnished in austere style*: *Căn phòng được bày biện một cách đơn sơ mộc mạc.*

▷ **aus.terely** *adv.*

aus.ter.ity /ɒ'sterəti, cũng ɔ:'sterəti/ *n* **1** [U] tính chất khắc khổ: *the austerity of the Government's economic measures*: *tính khắc khổ của những biện pháp kinh tế của Chính phủ.* ○ *War was followed by many year of austerity*: *Tiếp sau chiến tranh là nhiều năm khắc khổ.* **2** [C usu *pl*] điều kiện, hoạt động hoặc thực tế của một phần của lối sống khắc khổ: *Wartime austerities included food rationing and shortage of fuel*: *Những điều kiện khắc khổ của thời chiến gồm có việc phân phối lương thực theo khẩu phần và tình trạng thiếu chất đốt.*

Aus.tra.lian /ɒ'streiliən, cũng ɔ:'streiliən/ *n, adj* (quê quán hay cư dân) của nước Úc.

□ ˌ**australian** '**Rules** môn bóng Australia tương tự như môn bóng Rugby, **bóng bầu dục**, có hai đội, mỗi đội 18 người chơi.

Austro- *comb form* Áo, của Áo: *The Austro-Hungarian empire*: *đế quốc Áo-Hung.*

au.then.tic /ɔ:'θentik/ *adj* **1** biết là đúng hoặc xác thực: *an authentic document, signature, painting*: *một tài liệu, chữ ký, bức tranh đích thực.* **2** đáng tin cậy, chắc chắn: *an authentic statement*: *lời tuyên bố đáng tin cậy.*

▷ **au.then.tic.ally** /-kli/ *adv.*

au.then.ti.city /ˌɔ:θen'tisəti/ *n* [U] tính chất xác thực: *The authenticity of the manuscript is beyond doubt*: *Tính xác thực của bản viết tay là không có gì phải nghi ngờ nữa.*

au.then.tic.ate /ɔ:'θentikeit/ *v* [Tn] chứng minh (cái gì) là có căn cứ, xác thực hoặc đúng; **xác nhận**: *authenticate a claim*: *xác nhận một yêu sách.* ○ *Experts have authenticated the writing as that of Shakespeare himself*: *Các chuyên gia đã thẩm định rằng tác phẩm này*

là của chính Shakespeare. ▷ **au.then.tica.tion** /ɔ:ˌθenti'keiʃn/ *n* [U].

au.thor /'ɔ:θə(r)/ *n* 1. người viết một quyển sách, vở kịch v.v; **tác giả**: *Dickens is my favourite author*: *Dicken là tác giả yêu thích nhất của tôi.* **2** người sáng tạo hoặc bắt đầu cái gì; đặc biệt là một chương trình hay một ý nghĩ: *As the author of the scheme I can't really comment*: *Là tác giả của kế hoạch, tôi thật tình không thể có ý kiến bình luận gì.*

▷ **au.thor.ess** /'ɔ:θəris/ *n* nữ tác giả. **au.thor.ship** *n* [U] 1 nguồn gốc tác giả của quyển sách, v.v.: *The authorship of this poem is not known*: *Ai là tác giả của bài thơ hiện nay chưa rõ.* **2** địa vị của tác giả.

au.thor.it.ar.ian /ɔ:ˌθɒri'teəriən/ *adj* ủng hộ sự phục tùng hoàn toàn quyền lực (đặc biệt là quyền lực của Nhà nước) được đặt lên trên tự do cá nhân; **độc đoán**: *an authoritarian government, regime, doctrine*: *một chính phủ, chế độ, học thuyết độc đoán.* o *The school is run on authoritarian lines*: *Nhà trường bị điều hành theo lối độc đoán.*

▷ **au.thor.it.ar.ian.ism** *n* [U] người tin vào sự phục tùng hoàn toàn đối với quyền lực: *My father was a strict authoritarian*: *Cha tôi là một người theo thuyết độc đoán một cách nghiêm nhặt.*

au.thor.it.at.ive /ɔ:'θɒrətətiv; *US* -teitiv/ *adj* 1 có thẩm quyền, có thể tin được, có căn cứ: *information from an authoritative source*: *thông tin từ nguồn có thẩm quyền.* **2** đưa ra với quyền lực; chính thức: *authoritative instructions, orders, etc*: *những chỉ thị, mệnh lệnh vv quyết đoán.* **3** biểu thị hoặc có vẻ cho thấy quyền thế: *an authoritative tone of voice*: *một giọng nói quyền hành.* ▷ **au.thor.it.at.ively** *adv.*

au.thor.ity /ɔ:'θɒrəti/ *n* 1 [U] (**a**) quyền ra lệnh và bắt người khác tuân theo; **quyền lực; quyền thế**: *The leader must be a person of authority*: *Người lãnh đạo phải là người có quyền lực.* o *She now has authority over the people she used to take orders from*: *Bây giờ bà ta có quyền đối với người mà trước đây bà thường nhận lệnh.* o *Who is in authority now?*: *Ai là người cầm quyền bây giờ?* o *I am acting under her authority,*: *Tôi đang hành động dưới quyền của bà ấy,* nghĩa là theo lệnh của bà ấy. (**b**) ~ **(to do sth)** quyền hành động trong một mức độ cụ thể: *Only the treasurer has authority to sign cheques*: *Chỉ có người thủ quỹ mới có quyền ký séc.* o *We have the authority to search this building*: *Chúng tôi oó quyền khám xét tòa nhà này.* **2** [C thường *pl*] người hoặc nhóm người có quyền ra lệnh hoặc thi hành: *He's in the care of the local authority*: *Nó đang được nhà chức trách địa phương chăm sóc.* o *The health authorities are investigating the matter*: *Những nhà chức trách y tế đang điều tra sự việc.* o *I shall have to report this to the authorities*: *Tôi sẽ phải báo cáo tình hình đó cho nhà đương cục.* **3** [C] (**a**) người có uy tín về chuyên môn: *She's an authority on phonetics*: *Bà ấy là chuyên gia có uy tín về ngữ âm học.* (**b**) sách, v.v. có thể cung cấp thông tin hoặc bằng chứng đáng tin cậy: *What is your authority for that statement?*: *Anh căn cứ vào đâu để phát biểu như vậy?.* o *Always quote your authorities*: *Bao giờ cũng phải dẫn các tài liệu gốc của anh ra,* tức là cho tên sách, người, v.v. được dùng làm nguồn cho các sự kiện.

au.thor.ize, -ise /'ɔ:θəraiz/ *v* 1 [Tn, Dn.t] cho (ai) được quyền; **ủy quyền**: *I have authorized him to act for me while I am away*: *Tôi đã ủy quyền cho anh ấy làm việc thay tôi khi tôi vắng mặt.* **2** [Tn] cho quyền làm (việc gì); sự phê chuẩn: *authorize a payment*: *cho phép thanh toán.* o *Has this visit been authorized?*: *Cuộc viếng thăm này đã được phép chưa?.*

▷ **auth.or.iz.ation, -isation** /ˌɔ:θərai'zeiʃn; *US* ri'z-/ *n* 1 [U] sự cho phép. **2** ~ **(for sth/to do sth)** (**a**) [U] quyền cho ai làm việc gì. (**b**) [C] tài liệu, v.v. cho được quyền đó; **giấy phép**: *May I see your authorization for this?*: *Xin ông cho tôi xem giấy ủy nhiệm (giấy phép) của ông về việc này.*

□ **the ˌAuthorized Version** (*abbr* **AV**) bản dịch Kinh Thánh ra tiếng Anh được xuất bản lần đầu tiên năm 1611 và được vua James I phê chuẩn cho dùng trong các nhà thờ.

aut.ism /'ɔ:tizəm/ *n* [U] *(tâm)* bệnh tâm thần nghiêm trọng, đặc biệt là của trẻ em, khi người ta không còn có thể giao tiếp hoặc xây dựng mối quan hệ với người khác; **bệnh tự kỷ**. ▷ **aut.istic** /ɔ:'tistik/ *adj (tâm)* bị bệnh tự kỷ.

auto /'ɔ:təʊ/ *n* (*pl* ~**s**) *(infml esp US)* xe ôtô.

aut(o)- *comb form* 1 của bản thân mình: *autobiography*: *bản tự truyện (tiểu sử).* o *autograph*: *chữ viết riêng của mình.* **2** tự mình hoặc tự nó; độc lập: *autocracy*: *chế độ chuyên quyền.* o *automobile*: *xe ôtô.*

auto.bahn /'ɔ:təbɑ:n/ *n* xa lộ ở Đức, Áo hoặc Thụy sĩ.

auto.bio.graphy /ˌɔ:təbai'ɒgrəfi/ *n* 1 [C] chuyện kể về cuộc đời một người do người đó viết; **bản tự truyện**: *She has just written her autobiography*: *Cô ta vừa viết xong bản tự truyện của mình.* **2** [U] thể loại văn này.

▷ **auto.bio.graphic** /ˌɔ:təbaiə'græfik/, **auto.bio.graph.ical** i-ikl/ *adjs* nói về hoặc thuộc về tự truyện: *His novels are largely autobiographical*: *Các cuốn tiểu thuyết của anh ta một phần lớn có tính tự truyện,* tức là tuy có hư cấu song đều miêu tả nhiều quãng đời của riêng anh ấy.

auto.cracy /ɔ:'tɒkrəsi/ *n* (**a**) [U] chính quyền do một người có quyền lực vô hạn; chế độ chuyên quyền. (**b**) [C] nước được cai trị theo kiểu này.

auto.crat /'ɔ:təkræt/ *n* 1 người cai trị một nước dưới chế độ chuyên quyền,; **người chuyên quyền** 2 người ra lệnh mà không hỏi ý kiến người khác và muốn lúc nào cũng được phục tùng; **người độc đoán**. ▷ **auto.cratic** /ˌɔ:tə'krætik/ *adj* **auto.crati.cally** /kli/ *adv.*

auto.cross /'ɔ:təɒkrɒs/ *n* [U] cuộc đua xe hơi xuyên đất nước.

Auto.cue /'ɔ:təʊkju:/ *n (propr)* thiết bị đặt cạnh máy quay để một người khi nói trên TV có thể nhìn đọc được bản viết mà không phải học thuộc. Cf TELEPROMPTER

auto.graph /'ɔ:təgrɑ:f; *US* -græf/ *n* chữ ký hoặc bản viết tay của một người, nhất là khi để giữ làm lưu niệm; **bút tích**: *I've got lots of famous footballers' autographs*: *Tôi có rất nhiều bút tích của các cầu thủ bóng đá nổi tiếng.* o [attrib] *an autograph book/album*: *một tập sách/ tập ảnh có chữ ký (chữ viết) lưu niệm.* **auto.graph** *v* [Tn] viết tên của mình lên hoặc vào (cái gì): *an autographed copy*: *một bản có chữ ký của tác giả.*

auto.mat /'ɔ:təmæt/ *n (US)* quán ăn trong đó khách hàng tự lấy thức ăn bằng cách bỏ (đồng) tiền vào khe để mở các ô kín mà lấy thức ăn ra; **quán ăn tự động**.

auto.mate /'ɔ:təmeit/ *v* [Tn esp passive] làm cho (vật gì) vận hành bằng kỹ thuật tự động; **tự động hóa**: *This part of the assembly process is now fully automated*: *Bộ phận này của quá trình lắp ráp nay đã hoàn toàn tự động hóa.*

auto.matic /ˌɔ:tə'mætik/ *adj* 1 (nói về máy móc) tự làm việc không có sự điều khiển trực tiếp của con người; tự điều chỉnh; **tự động**: *an automatic washing-machine*: *Chiếc máy giặt tự động.* o *automatic gears*: *hộp số tự động,.* o *an automatic rifle*: *khẩu súng*

tự động, tức là cứ tiếp tục nổ chừng nào mà còn bóp cò. **2** (nói về hành động) làm mà không suy nghĩ, nhất là do tập quán hoặc thói quen; vô ý thức: *For most of us breathing is automatic*: *Thở đối với hầu hết chúng ta là một hoạt động vô thức.* **3** hậu quả tất yếu: *A fine for this offence is automatic*: *Nộp phạt về sự xúc phạm này là điều tất nhiên.*

▷ **auto.matic** *n* **1** máy hoặc súng hoặc công cụ tự động. **2** xe hơi có bộ truyền điện tự động.

□ **au.to.mat.ic.ally** /-kli/ *adv.*

,automatic 'pilot thiết bị trong máy bay hoặc trong tàu thủy để giữ cho máy bay (tàu thủy) bay đúng luồng đã định mà không cần có người điều khiển; **thiết bị lái tự động**.

,automatic trans'mission hệ thống sang số tự động trong xe máy.

auto.ma.tion /,ɔ:tə'meiʃn/ *n* [U] sử dụng trang bị máy móc tự động để làm những việc trước kia do con người làm; **hệ tự động hóa**: *Automation will mean the loss of many jobs in this factory*: *Sự tự động hóa có nghĩa là sẽ làm mất đi nhiều công ăn việc làm trong xí nghiệp này.*

au.to.maton /ɔ:'tɒmətən; *US* -tɒn/ *n* (*pl* ~**s** hoặc **-ta** /-tə/) **1** = ROBOT 1. **2** *(fig)* người mà hành động dường như là máy móc và không suy nghĩ; **người máy**. Cf ROBOT 2.

auto.mo.bile /'ɔ:təməbi:l, cũng ,ɔ:təmə'bi:l/ *n (esp US)* = CAR 1.

auto.nom.ous /ɔ:'tɒnəməs/ *adj* tự quản; hoạt động một cách độc lập; **tự trị**: *an alliance of autonomous states*: *Một liên minh các quốc gia tự trị.*

▷ **auto.nomy** /ɔ:'tɒnəmi/ *n* [U] sự tự quản; độc lập: *Branch managers have full autonomy in their own areas*: *Các vị quản đốc ngành có toàn quyền tự quản trong các lĩnh vực riêng của mình.*

aut.opsy /'ɔ:tɒpsi/ *n* việc kiểm tra một xác chết để biết nguyên nhân gây ra tử vong; sự khám nghiệm sau khi chết; **sự mổ tử thi để khám nghiệm**: [attrib] *an autopsy report*: *báo cáo khám nghiệm mổ tử thi.* Cf BIOPSY.

auto.strada /'ɔ:təʊstrɑ:də/ *n (Ý)* xa lộ ở Ý.

auto-suggestion /,ɔ:təʊ sə'dʒestʃən/ *n* [U] *(tâm)* quá trình trong đó một người, do tác dụng của thôi miên hoặc do hoạt động của tiềm thức, bất giác thay đổi cách xử sự của chính mình; **sự tự ám thị**.

au.tumn /'ɔ:təm/ *(US fall) n* [U, C] mùa thứ ba trong năm, đến giữa mùa hè và mùa đông, tức là từ tháng chín đến tháng mười một ở bắc bán cầu; **mùa thu**: *The leaves turn brown in autumn*: *Về mùa thu lá ngả màu nâu.* ○ *in the autumn of 1980*: *vào mùa thu năm 1980.* ○ *in (the) early/ late autumn*: *vào đầu/ cuối mùa thu.* ○ *It's been one of the coldest autumns for years*: *Đó là một trong những mùa thu lạnh nhất trong nhiều năm nay.* ○ [attrib] *autumn colours, weather, fashions*: *màu sắc, thời tiết, kiểu quần áo mùa thu.* ○ *(fig) in the autumn of one's life*: *vào mùa thu của cuộc đời.*

▷ **au.tum.nal** /ɔ:'tʌmnəl/ *adj* [usu pred] thuộc hoặc giống như mùa thu: *The weather in June was positively autumnal*: *Thời tiết vào tháng sáu đã có vẻ thực sự sang thu rồi.*

aux.ili.ary /ɔ:g'ziliəri/ *adj* giúp đỡ hoặc hỗ trợ; phụ: *auxiliary troops*: *quân trợ chiến* ○ *an auxiliary nurse*: *một y tá phụ.* ○ *an auxiliary generator in case of power cuts*: *một máy phát điện phụ phòng khi bị cúp điện.*

▷ **aux.ili.ary** *n* **1** [C] người hoặc vật giúp đỡ: *medical auxiliaries*: *các phụ tá khoa nội.* **2 auxiliaries** [pl] quân đội tăng cường (đặc biệt của nước ngoài hoặc đồng minh) mà một nước sử dụng lúc chiến tranh. **3** [C] (cũng **au,xiliary 'verb**) động từ dùng với các động từ chính để chỉ thì, thể thức, v.v. và để tạo ra câu hỏi; **trợ động từ**, thí dụ *do* và *has* trong: *Do you know where he has gone?*: *Bạn có biết anh ấy đi đâu rồi không?*

AV /,ei 'vi:/ *abbr* **1** audio-visual: nghe nhìn. **2** authorized Version: bản dịch (kinh thánh) được phê chuẩn.

avail /ə'veil/ *v* **1** [Tn.pr] ~ **onself of sth** *(fml)* sử dụng cái gì; lợi dụng cái gì: *You must avail yourself of every opportunity to speak English*: *Bạn phải lợi dụng mọi cơ hội để nói tiếng Anh.* **2** [I,Ipr] *(dated)* có giá trị hoặc giúp ích được: *What can avail against the storm?*: *Cái gì có thể chống bão có hiệu quả được?* **3** (idm) **a,vail sb 'nothing** *(dated)* chẳng giúp ích gì được cho ai.

▷ **avail** *n* (idm) **of little/no a'vail** không có ích lợi hoặc hiệu quả bao nhiêu/ tí nào cả: *The advice we got was of no avail*: *Lời khuyên chúng ta có được là không ích lợi gì cả*; **to little/no a'vail; without a'vail** ít/ không có kết quả: *The doctors tried everything to keep him alive but to no avail*: *Các bác sĩ đã cố sức làm mọi cách để cứu sống anh ta song không có kết quả.*

avail.able /ə'veiləbl/ *adj* **1** (nói về các vật) có thể dùng được hoặc có được: *Tickets are available at the box office*: *Vé có thể mua được ở quầy bán vé.* ○ *You will be informed when the book becomes available*: *Khi nào có sách anh sẽ được thông báo.* ○ *This was the only available room*: *Đây là căn phòng duy nhất có thể có được.* **2** (nói về người) rỗi để được gặp, được nói chuyện với v.v...: *I'm available in the afternoon*: *Tôi rỗi vào buổi chiều.* ○ *The Prime Minister was not available for comment*: *Ngài Thủ tướng không sẵn sàng bình luận.* ▷ **avail-ab.il.ity** /ə,veilə'biləti/ *n* [U].

ava-lanche /'ævəlɑ:nʃ; *US* -læntʃ/ *n* khối tuyết, băng và đá trượt nhanh xuống sườn núi; **trận tuyết lở**: *Yesterday's avalanche killed a party of skiers and destroyed several trees*: *Trận tuyết lở hôm qua đã làm chết một toán trượt tuyết và phá hủy nhiều cây cối.* ○ *(fig) We received an avalanche of letters in reply to our advertisement*: *Chúng tôi nhận được một loạt dồn dập những thư từ đáp lời rao vặt của chúng tôi.*

avant-garde /,ævɒŋ 'gɑ:d/ *adj* ủng hộ những tư tưởng mới và tiến bộ, đặc biệt trong nghệ thuật và văn học; **tiên phong**: *avant-garde writers, artists, etc*: *các nhà văn, nghệ sĩ, v.v. tiên phong.* ○ *The avant-garde movement*: *phong trào tiên phong.*

▷ **avant-garde** *n* [CGp] nhóm người du nhập những tư tưởng như vậy; **nhóm người tiên phong**: *a member of the avant-garde*: *một thành viên của nhóm tiên phong.*

av-ar-ice /'ævəris/ *n* [U] *(fml)* tham giàu sang hoặc lợi lộc; **tính tham lam**: *Avarice makes rich people want to become even richer*: *Tính tham lam làm cho người đã giàu lại còn muốn giàu hơn.* ▷ **av-ari-cious** /,ævə'riʃəs/ *adj.* **av-ari-cious-ly** *adv.*

avdp *abbr* avoirdupois (xem dưới).

Ave *abbr* Avenue: đại lộ: *5 St George's Ave*: *5 đại lộ St George.*

avenge /ə'vendʒ/ *v* **1** [Tn] trả được thù (về một điều tai hại gây cho ai/ mình); **báo thù; trả thù**: *She avenged her father's murder*: *Cô ấy báo thù cho cái chết của cha cô.* **2** [Tn-pr] ~ **oneself on sb/sth** trả thù ai/cái gì về một điều tai họa như vậy: *She avenged herself on her father's killers*: *Cô ấy trả thù những kẻ giết cha cô.* ▷ **aven-ger** *n.*

av-enue /'ævənju:; *US* -nu:/ *n* **1** con đường hoặc lối đi rộng, thường có trồng cây hai bên, đặc biệt là con đường dẫn đến một tòa nhà lớn. **2** (*abbr* **Ave**) đường phố rộng hai bên có trồng cây hoặc có những cao ốc; **đại lộ**. ⇨ Cách dùng xem ROAD. **3** con đường để tiến gần hoặc tiến bộ

về cái gì: *an avenue to success, fame, etc*: *con đường dẫn tới thành công, danh tiếng v.v...* o *Several avenues are open to us*: *Nhiều con đường mở ra cho chúng ta.* o *We have explored every avenue*: *Chúng tôi đã thăm dò mọi con đường.*

aver /ə'vɜ:(r)/ *v* (**-rr-**) [Tn, Tf] *(fml)* nói (điều gì) chắc chắn và quả quyết; khẳng định; **xác nhận**.

av-er-age /'ævəridʒ/ *n* 1 [C] kết quả của việc cộng các số lượng với nhau rồi chia tổng số cho số các số lượng; **số trung bình**: *The average of 4, 5 and 9 is 6*: *Số trung bình của 4, 5 và 9 là 6.* 2 [U] chuẩn mực hoặc mức được coi như là thông thường; **mức trung bình**: *These marks are well above/below average*: *Những điểm này cao hơn/ thấp hơn mức trung bình nhiều.* 3 (idm) **the law of averages** ⇨ LAW. **on (the) 'average** tính toán việc sử dụng, thành tích, v.v. qua một thời kỳ: *We fail one student per year on average*: *Tính trung bình mỗi năm chúng tôi bị trượt một sinh viên.*

▷ **av-er-age** *adj* 1 [attrib] tìm ra bằng cách tính toán số trung bình: *The average age of the students is 19*: *Tuổi trung bình của sinh viên là 19.* o *The average temperature in Oxford last month was 18°C*: *Nhiệt độ trung bình ở Oxford tháng vừa rồi là 18°C.* 2 thuộc chuẩn mực bình thường hoặc thông thường; **loại trung bình**: *children of average intelligence*: *những trẻ em có trí thông minh trung bình.* o *Rainfall is about average for the time of year*: *Đối với thời gian này trong năm, mưa như vậy là xấp xỉ mức trung bình.*

av-er-age *v* 1 [I, Tn] tìm số trung bình của (cái gì): *I've done some averaging to reach these figures*: *Tôi đã làm một số tính toán trung bình để đạt được những số liệu này.* 2 [Tn no passive] làm hoặc đạt tới (cái gì) coi như số đo hoặc mức trung bình: *This car averages 40 miles to the gallon*: *Chiếc xe này tiêu thụ trung bình 40 dặm một galông (xăng)* o *The rainfall averages 36 inches a year*: *Mưa đạt trung bình 36 inch một năm.* 3 (phr v) **average 'out (at sth)** đưa đến số trung bình của (cái gì): *Meals average out at £5 per head*: *Bữa ăn tính trung bình là 5 pao một người.* o *Sometimes I pay, sometimes he pays — it seems to average out in the end*: *Có khi tôi trả, có khi anh ấy trả — đồ đồng dường như cũng đạt được mức trung bình.* **average sth out (at sth)** tính toán mức trung bình của cái gì: *The tax authorities averaged his profit out at £3000 a year over 5 years*: *Nhà đương cục thuế tính toán mức lãi trung bình của anh ta trên 3000 pao một năm, trong 5 năm.*

averse /ə'vɜ:s/ *adj* [pred] ~ **to sth** *(fml or rhet)*: không thích cái gì; chống đối cái gì: *He seems to be averse to hard work*: *Anh ta hình như không thích việc nặng.* o *I'm not averse to a drop of whisky after dinner*: *Tôi không phản đối một chút whisky sau bữa ăn tối.*

aver-sion /ə'vɜ:ʃn; *US* ə'vɜ:rʒn/ *n* 1 [C, U] ~ **(to sb/sth)** sự không thích rõ ràng: *I've always had an aversion to getting up early*: *tôi xưa nay vốn ghét dậy sớm.* o *He took an immediate aversion to his new boss*: *Anh ta có ác cảm ngay với ông chủ mới.* 2 [C] việc bị ghét: *Smoking is one of my pet aversions*: *Hút thuốc là một trong những điều tôi ghét nhất.*

avert /ə'vɜ:t/ *v* 1 [Tn, Tn-pr] ~ **sth (from sth)** quay vật gì đi: *avert one's eyes/ gaze/ glance from the terrible sight*: *quay mắt đi trước cảnh tượng ghê sợ ấy.* 2 [Tn] ngăn chặn (việc gì), tránh: *avert an accident, a crisis, a disaster, etc by prompt action*: *ngăn chặn một tai nạn, một cuộc khủng hoảng, một thảm họa, v.v... bằng hành động mau lẹ.* o *He managed to avert suspicion*: *Anh ta đã tìm cách tránh được sự nghi ngờ.*

avi.ary /'eiviəri; *US* -vieri/ *n* cái lồng lớn hoặc nhà để nuôi chim, đặc biệt là trong vườn bách thú; **chuồng chim**.

avi.ation /ˌeivi'eiʃn/ *n* [U] khoa học hoặc việc thực hành bay; **hàng không**. 2 việc thiết kế và chế tạo máy bay: [attrib] *the aviation business/ industry*: *kinh doanh/ công nghiệp hàng không.*

▷ **avi-ator** /'eivieitə(r)/ *n (dated)* người làm việc trên máy bay với tư cách là người lái hoặc nhân viên phi hành đoàn; **phi công**.

avid /'ævid/ *adj* ~ **(for sth)** háo hức; tham lam: *an avid collector of old coins*: *một người ham sưu tập tiền cổ.* o *avid for news of her son*: *khao khát tin tức của con trai cô ta.*

▷ **avid-ity** /ə'vidəti/ *n* [U] *(fml)* sự khao khát; **sự thèm thuồng**.

avidly *adv*: *She reads avidly*: *cô ta đọc ngấu nghiến.*

avi.on.ics /ˌeivi'ɒniks/ *n* [sing v] khoa học điện tử áp dụng vào hàng không.

avo.cado /ˌævə'kɑ:dəʊ/ *n* (pl ~**s**) trái cây nhiệt đới hình quả lê; **quả bơ**.

avoid /ə'vɔid/ *v* 1 [Tn, Tg] (a) đứng xa (ai/ cái gì) ra; tránh: *avoid (driving in) the centre of town*: tránh (lái xe ở) trung tâm thành phố. o *I think he's avoiding me*: *Tôi nghĩ là hắn tránh mặt tôi.* (b) không cho (cái gì) xảy ra; **ngăn ngừa**: *Try to avoid accidents*: *Cố gắng đừng để xảy ra tai nạn.* o *I just avoided running over the cat*: *Tôi vừa kịp tránh không chẹt phải con mèo.* 2 (idm) **avoid sb/sth like the 'plague** *(infml)* cố ra sức không gặp ai/cái gì: *He's been avoiding me like the plague since our quarrel*: *Anh ta cứ cố tránh xa tôi như tránh bệnh dịch hạch từ khi chúng tôi xích mích với nhau.*

▷ **avoid-able** *adj* có thể tránh được. **avoid-ance** *n* [U] hành động tránh thoát; **sự tránh**: *tax avoidance: tránh thuế*, tức là xoay xở để trả số tiền thuế theo luật định ở mức tối thiểu.

avoir.du.pois /ˌævədə'pɔiz/ *n* [U] (*abbr* **avdp**) hệ thống cân lường không thập phân lấy pound làm cơ sở, bằng 16 ounce hoặc 7000 grain.

avow /ə'vaʊ/ *v* [Tn,Cn-n, Cn-t] *(fml)* tuyên bố công khai (cái gì); thừa nhận: *avow one's belief, faith, conviction, etc*: *thừa nhận tín ngưỡng, lòng tin, niềm tin, v.v. của mình.* o *avow oneself (to be) a socialist*: *tự nhận (là) một người xã hội chủ nghĩa.* o *The avowed aim of this Government is to reduce taxation*: *Mục tiêu được tuyên bố công khai của chính phủ này là giảm thuế.*

▷ **avowal** *n (fml)* (a) [U] lời tuyên bố công khai; **thú nhận**. (b) [C] trường hợp đó: *make an avowal of his love*: *thú nhận mối tình của anh ta.*

avow-edly /ə'vaʊidli/ *adv (fml)* được thừa nhận; công khai: *avowedly responsible for an error*: *trách nhiệm đã được công khai thừa nhận về một sai lầm.*

avun.cu.lar /ə'vʌŋkjʊlə(r)/ *adj (fml)* thuộc về hoặc giống như một ông chú, nhất là trong cung cách: *He adopts an avuncular tone of voice when giving advice to junior colleagues*: *Ông ta lên cái giọng một ông chú (bác) khi khuyên bảo các đồng nghiệp trẻ.*

AWACS /'eiwæks/ *abbr* airborne warning and control system: hệ thống báo và điều khiển ở trên không: *planes fitted with AWACS*: *máy bay có trang bị AWACS.*

await /ə'weit/ *v* [Tn] *(fml)* 1 (nói về một người) chờ đợi (ai/cái gì): *awaiting instructions, results, a reply*: *chờ đợi chỉ thị, kết quả, lời phúc đáp.* 2 sẵn sàng hoặc đang chờ đợi (ai/cái gì): *A warm welcome awaits all our customers*: *Một sự tiếp đón nồng nhiệt đang chờ đợi tất cả khách hàng của chúng tôi.* o *A surprise awaited us on our arrival*: *Một sự ngạc nhiên đang chờ đợi chúng tôi khi chúng tôi đến nơi.*

awake[1] /ə'weik/ *v* (*pt* **awoke**

/ə'weuk/, *pp* **awoken** /ə'weukən/) [I, Tn] 1 (làm cho một người hoặc một động vật) thôi ngủ; **đánh thức; thức giấc**: *She awoke when the nurse entered the room*: *Cô ta thức giấc khi cô y tá bước vào buồng.* o *He awoke the sleeping child*: *Anh ấy đánh thức đứa bé đang ngủ.* 2 *(fig)* (làm cho cái gì) trở nên hoạt động: *The letter awoke old fears*: *Bức thư thức tỉnh những nỗi sợ hãi cũ.* 3 (phr v) **~ awake to sth** nhận ra cái gì; nhận thức cái gì: *awake to the dangers, the opportunities, one's surroundings*: *nhận ra những nguy hiểm, những thời cơ, môi trường xung quanh mình.*

awake[2] /ə'weik/ *adj* [pred] 1 không ngủ, nhất là ngay trước khi và sau khi đi ngủ; **tỉnh; thức**: *They aren't awake yet*: *Chúng vẫn chưa tỉnh.* o *Are the children still awake?*: *Bọn trẻ hãy còn thức à?* o *They're wide awake*: *Chúng còn thức nguyên*, tức là thức hoàn toàn. 2 **~ to sth** ý thức hoặc nhận ra cái gì: *Are you fully awake to the danger you're in?*: *Bạn có nhận thấy hết mối nguy hiểm bạn đang lâm vào không?.*

awaken /ə'weikən/ *v* 1 [I, Tn] (làm cho một người hoặc một động vật) thôi ngủ, thức dậy: *We awakened to find the others had gone*: *Chúng tôi thức dậy thì thấy bọn họ đã đi rồi.* o *I was awakened by the sound of church bells*: *Tôi được tiếng chuông nhà thờ đánh thức dậy.* o *(fig) They were making enough noise to awaken the dead*: *chúng nó làm ồn đến nỗi dù là người chết cũng phải thức dậy.* 2 [Tn] làm (cái gì) trở nên hoạt động: *Her story awakened our interest*: *Câu chuyện của cô ta thức tỉnh mối quan tâm của chúng tôi.* 3 (phr v) **~ awaken sb to sth** làm cho ai nhận thấy rõ cái gì: *awaken society to the dangers of drugs*: *thức tỉnh xã hội về những nguy hiểm của ma túy.* ▷ **awaken.ing** /ə'weiknin/ *n* [sing] hành vi nhận thức: *The discovery that her husband was unfaithful to her was a rude awakening*: *Việc phát hiện ra rằng chồng cô ta có ngoại tình là một sự bừng tỉnh phũ phàng (làm cho cô ta choáng cả người).*

award /ə'wɔ:d/ *v* [Tn, Dn-n, Dn-pr] **~ sth (to sb)** ra một quyết định chính thức thưởng phạt cho ai cái gì, để trả công hoặc để trừng trị, **thưởng; tặng**: *The judges awarded both finalists equal points*: *Các trọng tài quyết định cho cả hai bên vào chung hết số điểm bằng nhau.* o *The court awarded (him) damages of £50000*: *Tòa án quyết định phạt anh ta 50000 pao về các thiệt hại.* o *She was awarded a medal for bravery*: *Cô ấy được tặng thưởng huy chương về lòng dũng cảm.*

▷ **award** *n* 1 [U] sự quyết định cho cái gì, do quan tòa hội đồng giám khảo, v.v... ban bố ra: *the award of a scholarship*: *quyết định cấp học bổng.* 2 [C] vật hoặc số lượng được tặng thưởng; **phần thưởng**: *She showed us the athletics awards she had won*: *Cô ấy cho chúng tôi xem các phần thưởng điền kinh cô ta đã giành được.* o [attrib] *an award presentation/ceremony*: *việc tặng/ lễ tặng thưởng.* 3 [C] *(Brit)* tiền trả cho một sinh viên ở trường đại học, v.v... để giúp giải quyết các phí tổn ăn ở, tài trợ; **học bổng**: *Mary is not eligible for an award*: *Mary không được chọn để cấp học bổng.*

aware /ə'weə(r)/ *adj* 1 [pred] **~ of sb/sth; that**... có kiến thức hoặc nhận thức về ai/cái gì; **biết; nhận thấy; có ý thức về**: *aware of the risk, danger, threat, etc*: *có ý thức về mối nguy cơ, nguy hiểm, đe dọa, v.v....* o *Are you aware of the time?*: *Bạn có biết mấy giờ rồi không?.* o *It happened without my being aware of it*: *chuyện xảy ra mà tôi không hề biết.* o *I'm (well) aware that very few jobs are available*: *Tôi biết (rõ) là rất ít chỗ làm còn bỏ trống.* o *She became aware that something was burning*: *Cô ấy nhận ra được là có cái gì đang cháy.* o *I don't think you're aware (of) how much this means to me*: *Tôi chắc anh không biết điều này có ý nghĩa lớn lao như thế nào đối với tôi.* 2 thạo tin; quan tâm, nhất là những sự kiện đang xảy ra: *She's always been a politically aware person*: *Cô ta xưa nay vốn là một người mẫn cảm về chính trị.* ▷ **aware.ness** *n* [U].

awash /ə'wɔʃ/ *adj* [pred] bị phủ hoặc ngập nước biển, vì nằm ở ngang tầm hoặc gần ngang tầm sóng vỗ; **bị ngập sóng**: *These rocks are awash at high tide*: *Những tảng đá này bị ngập sóng lúc triều lên.* o *The ship's deck was awash in the storm*: *Sàn tàu bị ngập sóng trong cơn bão.* o *(fig) The sink had overflowed and the kitchen floor was awash*: *Chậu rửa bát tràn nước và sàn nhà bếp bị ngập.*

away /ə'wei/ *adv part* (hay dùng với *đgt*, xem các mục từ có *đgt* ấy). 1 **~ (from sb/sth)** cách hoặc ở một khoảng (cách ai/cái gì) về không gian và thời gian; **ở cách; cách xa**: *The sea is 2 miles away from the hotel*: *Biển cách xa khách sạn 2 dặm.* o *The shops are a few minutes' walk away*: *Các cửa hiệu ở cách đây vài phút đi bộ.* o *Christmas is only a week away*: *Lễ Giáng Sinh chỉ còn cách một tuần.* o *They're away on holiday for 2 weeks*: *Họ đi nghỉ xa trong hai tuần lễ.* o *Don't go away*: *Đừng bỏ đi.* o *Have you cleared away your books from the table?*: *Bạn đã dọn hết sách của bạn trên bàn chưa?.* o *The bright light made her look away*: *Đèn sáng chói làm cô ta quay mắt đi.* 2 liên tục: *She was still writing away furiously when the bell went*: *Cô ta còn đang hăm hở viết tiếp thì chuông reo.* o *They worked away for two days to get it finished*: *Họ làm liên tục trong hai ngày để cho xong việc đó.* o *After five minutes they were talking away like old friends*: *Sau năm phút họ nói chuyện liên tục với nhau tựa như hai người bạn lâu năm.* 3 mất hẳn; **mất đi; hết đi**: *The water boiled away*: *nước sôi mãi đến nỗi cạn sạch.* o *The picture faded away*: *bức tranh phai hết màu.* o *The hut was swept away by the flood*: *túp lều bị nước lũ cuốn mất.* o *(fig) They danced the night away*: *Họ nhảy múa hết đêm*, tức là suốt đêm. 4 (nói về đội bóng đá, cricket, v.v...) ở sân đối phương: *They're playing away tomorrow*: *Ngày mai họ sẽ chơi ở sân đối phương.* o [attrib] *We lost all our away matches*: *Chúng tôi thua tất cả các trận ở sân khách/ đối phương.* Cf HOME[2] 3. 5 (idm) **away with sb/sth** (dùng trong các câu tán thán) chuyển ai/cái gì đi; bỏ ai/ cái gì đi: *Away with all these petty restrictions!*: *Bỏ hết tất cả những thứ hạn chế lặt vặt ấy đi!.* **right/straight away/off** ⇨ RIGHT[2].

awe /ɔ:/ *n* [U] cảm giác kính trọng kết hợp với sợ hãi hoặc ngạc nhiên: *Her first view of the pyramids filled her with awe*: *Lần đầu tiên nhìn thấy các kim tự tháp lòng cô ta tràn đầy kính sợ.* o *I was/lived in awe of my father until I was at least fifteen*: *Tôi sống trong niềm kính sợ cha tôi cho đến khi ít ra tôi đã được mười làm tuổi.* o *My brother was much older and cleverer than me so I always held him in awe*: *Anh tôi lớn tuổi và thông minh hơn tôi nhiều cho nên tôi luôn luôn kính sợ anh ấy.*

▷ **awe** *v* [usu passive: Tn, Tn-pr] **~ sb (into sth)** làm cho ai đầy kính sợ: *awed by the solemnity of the occasion*: *kính sợ vì không khí trang trọng lúc bấy giờ.* o *They were awed into silence by the sternness of her voice*: *Chúng nó kính sợ đến câm miệng bởi giọng nói nghiêm khắc của bà ta.*

awe-some /-səm/ *adj* gây sự kính sợ: *His strength was awesome*: *Sức mạnh của anh ấy đáng kính sợ.*

□ **'awe-inspiring** *adj* gây sự kính sợ: *an awe-inspiring sight*: *một cảnh tượng gây kinh hoàng.*

'awestricken, **'awestruck** *adjs* bỗng

nhiên tràn đầy kinh sợ.

aweigh /ə'wei/ *adv (hải)* (nói về mỏ neo) lơ lửng ngay bên trên đáy biển: *Anchors aweigh!*: *nhổ neo!*

aw.ful /'ɔ:fl/ *adj* 1 cực kỳ xấu hoặc khó chịu; khủng khiếp: *an awful accident, experience, shock, etc*: *một tai nạn, kinh nghiệm, cơn sốc, v.v... khủng khiếp.* o *The plight of starving people is too awful to think about*: *Cảnh dân đang chết đói quá kinh khủng để có thể nghĩ đến (kinh khủng đến nỗi người ta không dám nghĩ đến nữa).* 2 *(infml)* rất xấu; đáng kinh sợ: *What awful weather!*: *thời tiết mới khó chịu làm sao!* o *I feel awful*: *Tôi thấy trong người khó chịu kinh khủng.* o *It's an awful nuisance!*: *(Đó là) một trò quấy nhiễu khủng khiếp!.* o *The film was awful*: *Bộ phim thật kinh khủng.* 3 [attrib] *(infml)* rất lớn: *That's an awful lot of money*: *Đó là một món tiền vô cùng lớn.* o *I'm in an awful hurry to get to the bank*: *Tôi đang rất vội đi ngân hàng.*

▷ **aw.fully** /'ɔ:fli/ *adv (infml)* rất; rất nhiều: *awfully hot*: *nóng kinh khủng.* o *awfully sorry*: *buồn phát chán lên.* o *It's awfully kind of you*: *Hết sức cám ơn bạn đã có lòng tốt.* o *I'm afraid I'm awfully late*: *Tôi lấy làm tiếc là đến quá muộn.* o *Thanks awfully for the present*: *vô cùng cảm ơn về tặng phẩm.*

awhile /ə'wail; *US* ə'hwail/ *adv* một thời gian ngắn; **một lát**: *Stay awhile*: *Hãy ở lại một lát.* o *We won't be leaving yet awhile*: *Chúng tôi chưa đi ngay đâu*, tức là còn ở lại một lát nữa.

awk.ward /'ɔ:kwəd/ *adj* 1 vô kiểu, thiết kế tồi; khó sử dụng: *The handle of this teapot has an awkward shape*: *Quai của chiếc ấm trà này hình dáng thô kệch.* o *It's an awkward door — you have to bend down to go through it*: *Đó là một cái cửa thật bất tiện — cứ phải cúi người để đi qua.* 2 gây khó khăn, lúng túng hoặc bất tiện: *an awkward series of bends in the road*: *một loạt chỗ đường cong rắc rối.* o *You're put me in a very awkward position*: *Bạn đã đặt tôi vào một tình thế khó xử.* o *Please arrange the next meeting at a less awkward time*: *Xin bố trí cuộc họp sau vào một thời gian ít bất tiện hơn* o *It's very awkward of you not to play for the team tomorrow*: *Ngày mai mà anh không chơi cho đội thì bất tiện quá.* o *Stop being so awkward!*: *Thôi, đừng có rắc rối như vậy.* 3 thiếu thuần thục hoặc duyên dáng; vụng về: *Swans are surprisingly awkward on land*: *Thiên nga ở trên bộ trông vụng về lạ lùng.* o *I was always an awkward dancer*: *Tôi xưa nay vốn là một người nhảy vụng.* 4 lúng túng: *I realized they wanted to be alone together so I felt very awkward*: *Tôi nhận thấy họ chỉ muốn còn lại hai người với nhau cho nên tôi cảm thấy rất lúng túng.* 5 (idm) **the 'awkward age** thời kỳ thanh niên khi những người trẻ tuổi còn thiếu quả quyết và có khó khăn trong việc chuẩn bị cho cuộc sống của người trưởng thành; **tuổi mới lớn.** **an ,awkward 'customer** người hoặc động vật khó hoặc nguy hiểm khi tiếp xúc; **người, con vật nguy hiểm.** ▷ **awk.wardly** *adv.* **awk.ward.ness** *n* [U].

awl /ɔ:l/ *n* công cụ nhọn, nhỏ để giùi lỗ, đặc biệt vào da thuộc hoặc gỗ, **cái giùi.**

awn-ing /'ɔ:niŋ/ *n* vải bạt hoặc tấm chất dẻo gắn vào tường bên trên cửa lớn hoặc cửa sổ và căng ra để che mưa hoặc nắng.

awoke *pt* of AWAKE.

AWOL /'eiwɒl/ *abbr* absent without leave, vắng mặt không có lý do/ phép.

awry /ə'rai/ *adv* 1 vặn vẹo; không đúng vị trí; xiên, lệch. 2 sai; hỏng; **thất bại**: *Our plans went awry*: *Kế hoạch của chúng tôi bị thất bại.*

▷ **awry** *adj* [pred] xiên, lệch; **xộc xệch**: *Her clothes were all awry*: *Quần áo cô ta xộc xệch.*

axe (cũng *esp US* **ax**) /æks/ *n* 1 công cụ có cán và một lưỡi nặng bằng kim loại dùng để bổ củi, đẵn cây, v.v...; **cái rìu**: *(fig) apply the axe to local government spending*: *cắt bớt chi tiêu của chính quyền địa phương.* 2 (idm) **get the 'axe** *(infml)* bị đuổi hoặc thoải hồi, đặc biệt ra khỏi chỗ làm: *A lot of people in shipbuilding will get the axe*: *Nhiều người trong ngành đóng tàu sẽ bị thải hồi.* **,have an 'axe to grind** có những lý do cá nhân để xen vào việc gì: *She's only doing it out of kindness — she's got no particular axe to grind*: *Cô ta làm việc đó chỉ vì tốt bụng — cô ấy không có lý do riêng tư gì cả.*

▷ **axe** (cũng *esp US* **ax**) *v* [Tn] 1 di chuyển (ai/cái gì) hoặc thải hồi (ai): *He/His job has been axed*: *Anh ta bị mất việc, (việc làm của anh ta bị cắt).* 2 giảm mạnh (chi phí, dịch vụ, v.v..): *School grants are to be axed next year*: *Sang năm trợ cấp của nhà trường sẽ phải giảm mạnh.*

ax.iom /'æksiəm/ *n* nhận định được chấp nhận là chân lý không cần phải bằng chứng hoặc cứ liệu gì thêm, **tiên đề; sự thật đương nhiên.**

▷ **ax-io-matic** /,æksiə'mætik/ *adj* thuộc hoặc giống như một chân lý; rõ ràng và hiển nhiên không cần phải chứng minh: *It is axiomatic (to say) that a whole is greater than any of its parts*: *Sự thật đương nhiên (khi nói) rằng một tổng thể là lớn hơn bất kỳ một bộ phận nào của nó.*

axis /'æksis/ *n* (*pl* **axes** /'æksi:z/ 1 [C] đường tưởng tượng xuyên qua tâm của một **vật** đang quay; **trục**: *The earth's axis is the line between the North and South Poles*: *Trục quả đất là đường tưởng tượng giữa Bắc và nam cực.* 2 [C] đường chia một hình đều đặn thành hai phần đối **xứng**: *The axis of a circle is its diameter*: *Đường trục của một hình tròn là đường kính của nó.* 3 [C] đường qui chiếu cố định để đo, thí dụ trên một **biểu đồ**: *the horizontal and vertical axes*: *hai trục tung và hoành.* 4 [C] hiệp định hoặc liên minh giữa hai hoặc nhiều nước. 5 **the Axis** [sing] liên minh giữa Đức, Ý và Nhật trong Thế chiến II; **phe trục.**

axle /'æksl/ *n* 1 cái thanh trên đó hoặc nhờ đó bánh xe quay; **trục.** 2 cái thanh nối hai bánh của chiếc xe; **trục xe**: *The back axle is broken*: *Trục xe đằng hậu bị gãy.*

aya.tol.lah /,aiə'tɒlə/ *n* người lãnh đạo Hồi giáo cao tuổi ở Iran.

aye (cũng **ay**) /ai/ *interj (arch or dialect)* được, đồng ý: *Aye, aye, sir!*: *Xin tuân lệnh thưa ngài!* thí dụ để đáp lại mệnh lệnh của một **sĩ** quan hải quân.

▷ **aye** (cũng **ay**) *n* 1 (usu *pl*) phiếu ủng hộ một cuộc vận động trong cuộc họp; **phiếu đồng ý.** 2 (idm) **the ayes 'have it** người bỏ phiếu ủng hộ nhiều hơn là người chống; **phiếu thuận thắng.**

aza-lea /ə'zeiliə/ *n* bụi hoa thuộc họ đỗ quyên; **cây khô.**

azi-muth /'æziməθ/ *n* 1 *(thiên)* vòm trời từ thiên đỉnh đến chân trời. 2 (trong đồ bản) góc giữa vòm đó với bình tuyến; **góc phương vị.**

azure /'æʒə(r), cũng 'æzjʊə(r)/ *n* [U], *adj* màu xanh sáng như màu của bầu trời; **xanh da trời**: *a lake reflecting the azure of the sky*: *mặt hồ phản chiếu màu xanh trong của bầu trời.* o *a dress of azure silk*: *chiếc áo lụa màu thanh thiên.*

B, b /bi:/ *n* (*pl* **B's, b's** /bi:z/) 1 chữ thứ hai của bảng chữ cái tiếng Anh: ***There are three b's in bubble***: *Trong từ bubble có ba chữ b.* **2** (nhạc) nốt thứ bảy trong thang âm C trưởng. **3** điểm số học thuật thuộc mức cao thứ hai: ***get (a) B/'B' in English***: *được (một) điểm B/'B' môn tiếng Anh.*

□ **'B.road**: *n* (ở Anh) đường kém quan trọng hơn xa lộ hoặc đường loại A, thường hẹp và uốn lượn.

B /bi:/ *abbr* (nói về chất chì dùng trong bút chì) đen, bởi vì mềm: ***a B/BB/ 2B pencil***: *một cây bút chì loại B/BB/2B.* Cf H, HB.

B /bi:/ *symb (Brit)* (nói về đường sá) thứ cấp: ***the B 1224 to York***: *đường B 1224 đi York.* o ***a 'B.road***: *một con đường loại B.* Cf A.

b *abbr* born: sinh: ***Emily Jane Clifton b 1800***: *Emily Jane Clifton sinh năm 1800.* Cf D 2.

BA /ˌbi: 'ei:/ *abbr* 1 (*US* **AB**) Bachelor of Arts: Cử nhân văn chương: ***have/ be a BA in history***: *có/là BA về sử học* o ***Jim Fox BA (Hons)***: *Jim Fox BA (danh dự).* **2** British Airways: Hàng không Anh quốc: ***flight BA 430 to Rome***: *chuyến bay BA 430 đi Rome.*

baa /bɑ:/ *n* tiếng kêu của cừu mẹ hoặc cừu con; **tiếng be be.**

▷ **baa**: *v* (*pres p* **baaing**, *pt* **baaed** or **baa'd** /bɑ:d/) [I] phát ra tiếng kêu đó; kêu be be.

babble /'bæbl/ *v* 1 [I, Ipr, Ip] (a) nói một cách khó hoặc không thể hiểu được; **nói lí nhí; lúng búng; xì xồ; bập bẹ**: ***Stop babbling and speak more slowly***: *Thôi đừng có huyên thuyên, nói chậm lại.* o ***tourists babbling (away) in a foreign language***: *các nhà du lịch cứ xì xồ (suốt) bằng tiếng nước ngoài.* (b) nói một cách không suy nghĩ hoặc rối rắm; **nói lảm nhảm**: ***What is he babbling (on) about?*** *Hắn ta lảm nhảm cái gì đấy?.* **2** [I] (của dòng suối, v.v) tạo ra một âm thanh rì rầm liên tục; **róc rách**: ***a babbling brook***: *con suối róc rách.*

□ **babble**: *n* [U] **1** (a) lời nói khó hoặc không thể hiểu: ***hear the babble of many voices***: *nghe tiếng xì xồ của nhiều giọng người.* (b) lời nói dại dột, liều, bừa. **2** tiếng nhỏ nhẹ của nước chảy trên đá v.v; **tiếng róc rách.**

bab.bler /'bæblə(r)/ *n* người nói lảm nhảm.

babe /beib/ *n* 1 *(arch)* **2** (*US sl*) người phụ nữ trẻ; **cô bé.** 3 (idm) **a babe in arms** (a) em bé rất nhỏ chưa đi hoặc bò được; **bé ẵm.** (b) người ngây thơ hoặc bơ vơ. **out of the mouths of babes and sucklings** ⇨ MOUTH[1].

ba.bel /'beibl/ *n* [sing] cảnh nói chuyện ồn ào hỗn độn: ***a babel of voices in the busy market***: *một cảnh hỗn độn những tiếng nói trong buổi chợ đông đúc.*

ba.boon /bə'bu:n; *US* bæ-/ *n* loại khỉ lớn châu Phi hoặc Ả Rập có mặt giống như chó; **khỉ đầu chó.**

baby /'beibi/ *n* 1 (a) đứa trẻ hoặc con vật rất non; **trẻ thơ; hài nhi**: ***Both mother and baby are doing well***: *Cả mẹ lẫn đứa con mới sinh đều khỏe.* o [attrib] ***a baby boy/ girl***: *bé trai/bé gái.* o ***a baby thrush, monkey, crocodile***: *chim hét non, khỉ con, cá sấu con.* (b) *(infml)* thành viên trẻ nhất trong gia đình hoặc trong nhóm; **em út**: ***He's the baby of the team***: *Cậu ta là em út của đội.* (c) người có tính trẻ con hoặc nhút nhát: ***Stop crying and don't be such a baby***: *Nín đi, và đừng trẻ con như thế.* **2** (a) *(sl esp US)* người phụ nữ trẻ, đặc biệt là bạn gái của một người đàn ông; **người yêu.** (b) *(US sl)* người. **3** [attrib] rất nhỏ so với cỡ thường có trong cùng một chủng loại: ***a baby car***: *chiếc ô tô nhỏ.* **4** (idm) **be, one's 'baby** *(infml)* là cái gì mà ta đã tạo ra hoặc ta phải trông nom lấy: ***It's your baby***: *Đó là việc của bạn,* tức là bạn phải ứng phó với nó. **leave sb holding the baby** ⇨ LEAVE[1]. **smooth as a baby's bottom** ⇨ SMOOTH[1]. **start a baby** ⇨ START[2]. **throw the baby out with the bath water** đổ nước tắm bẩn mà hất luôn cả đứa bé trong chậu đi, nghĩa là dại dột bỏ một cái gì có giá trị cùng một lúc; **nắm chuột vỡ lọ.**

▷ **baby** *v* (*pt, pp* **babied**) [Tn] đối xử (với ai) tựa như với trẻ con; nuông chiều: ***Don't baby him***: *Đừng có nuông chiều nó.*

ba.by.hood *n* [sing] (a) trạng thái khi ở vào tuổi thơ ấu; **trẻ thơ.** (b) thời còn là một hài nhi; **tuổi thơ.**

ba.by.ish *adj* của, giống như hoặc thích hợp đối với một trẻ thơ: ***Now that Ned can read he finds his early picture books too babyish***: *Nay Ned đã biết đọc, cậu ta thấy những sách tranh trước kia của cậu ta quá trẻ con.*

□ **'baby carriage** *(US)* = PRAM.

'baby.faced *adj* có một khuôn mặt trẻ con tròn trĩnh dịu dàng; **bộ mặt trẻ con.**

ˌbaby 'grand đàn pianô cánh loại nhỏ.

'baby.minder *n* người được trả tiền để trông một em bé trong những thời gian dài (thí dụ khi bố mẹ đi làm việc).

'baby.sit *v* (**-tt-**; *pt* **-sat**) [I] làm giữ trẻ hộ: ***She regularly baby.sits for us***: *Bà ấy thường xuyên giữ trẻ hộ cho chúng tôi.* **'baby.sitter** *n (infml)* (cũng **sitter**) người trông một em bé trong một thời gian ngắn khi bố mẹ đi vắng; **người giữ trẻ hộ.** **'baby sitting** *n* [U].

'baby.snatcher *n* người đàn bà ăn trộm trẻ con, nhất là trộm ở xe đẩy.

'baby.talk *n* ngôn ngữ không tự nhiên hoặc giản lược mà trẻ con trước khi biết nói đã sử dụng hoặc được sử dụng với các trẻ em đó; **nói bi bô.**

'baby tooth *(esp US)* = MILK TOOTH (MILK).

bac.ca.laur.eate /ˌbækə'lɔ:riət/ *n* kỳ thi cuối cùng ở trường phổ thông ở Pháp và nhiều trường học quốc tế; **thi tú tài**: ***sit, take, pass, fail, etc one's baccalaureate***: *đi thi, lấy, thi đỗ, thi trượt v.v bằng tú tài.*

bac.carat /'bækərɑ:/ *n* [U] trò chơi bài do những con bạc đánh; **trò chơi baccara** (ăn tiền).

bac.chanal /'bækənl/ *n* (*pl* **~s** hoặc **~ia** /ˌbækə'neiliə/) *(dated or fml)* cuộc chè chén say sưa ồn ào. ▷ **bac.chan.a.lian** /ˌbækə'neiliən/ *adj*: ***bacchanalian revels***: *cuộc ăn chơi chè chén.*

baccy /'bæki/ *n* [U] *(Brit infml)* thuốc lá.

bach.elor /'bætʃələ(r)/ *n* 1 (a) người đàn ông không lấy vợ; **người độc thân**: ***He remained a bachelor all his life***: *Anh ta sống độc thân suốt đời.* o ***a confirmed bachelor***: *một người độc thân thâm căn cố đế,* tức là người mà quyết định không bao giờ lấy vợ. o [attrib] ***a bachelor girl***: *một cô gái sống độc thân,* tức là một phụ nữ không lấy chồng và sống độc lập. Cf SPINSTER. (b) [attrib] thuộc hoặc thích hợp với một người không lấy vợ/chồng: ***a bachelor flat***: *một căn hộ độc thân.* **2** người có bằng đại học cấp một: ***a bachelor's degree***: *bằng cử nhân.* o ***Bachelor of Arts/ Science***: *Cử*

nhân Văn chương/ Khoa học.

ba.cil.lus /bə'siləs/ *n* (*pl* **-cilli** /bə'silai/) vi khuẩn giống như cái que, nhất là loại gây bệnh; **khuẩn que.**

back¹ /bæk/ *n* 1 bộ phận hoặc diện của một đồ vật ở xa mặt trước nhất; bộ phận ít sử dụng nhất, ít trông thấy nhất và ít quan trọng nhất; **lưng; mặt sau**: *If you use mirrors you can see the back of your head*: *Nếu anh dùng hai cái gương soi anh có thể trông thấy đằng sau đầu mình* (gáy của mình). ○ *The index is at the back (of the book)*: *Bảng tra nằm ở cuối cuốn (sách).* ○ *The child sat in the back (of the car) behind the driver*: *Em bé ngồi ở phía sau (xe) ngay sau lưng người lái xe.* ○ *I was at the back (of the cinema) and couldn't see well*: *Tôi ngồi ở cuối (rạp chiếu bóng) nên không xem được rõ.* ○ *Write your address on the back (of the cheque)*: *Ghi địa chỉ của bạn ở mặt sau (tấm séc).* ○ *a room at the back of the house*: *một căn phòng ở phía sau nhà.* ○ *a house with a garden at the back*: *ngôi nhà có vườn ở phía sau.* ○ *You can't cut with the back of the knife*: *Bạn không thể cắt bằng sống dao được.* ○ *the back of one's hand*: *mu bàn tay ta*, tức là phía có móng tay và khớp đốt ngón tay. Cf FRONT 1. 2 (a) phần phía sau của cơ thể con người từ cổ đến mông, xương sống; **lưng**: *He lay on his back and looked up at the sky*: *Anh ta nằm ngửa nhìn lên trời.* ○ *She broke her back in a climbing accident*: *Cô ta bị gãy xương sống trong một tai nạn leo núi.* (b) phần thân thể con vật tương ứng với đoạn này: *Fasten the saddle on the horse's back*: *Thắng yên lên lưng ngựa.* 3 bộ phận của áo phủ trên lưng; **mảnh lưng.** 4 bộ phận của ghế tựa mà người ngồi tựa lưng vào; **lưng tựa.** 5 (trong bóng đá) cầu thủ phòng vệ có vị trí ở gần cầu môn; **hậu vệ.** 6 (imd) **at the back of one's mind** trong ý nghĩ của ta, song không phải là một quan tâm tức thời hoặc trung tâm; **trong tiềm thức; trong thâm tâm**: *At the back of his mind was the vague idea that the had met her before*: *Trong tiềm thức anh ta có một ý niệm mơ hồ rằng anh đã gặp cô ta trước đây rồi.* **the ˌback of beyond** một nơi tách biệt, xa trung tâm hoạt động xã hội văn hóa; **tách biệt**: *They live somewhere at the back of beyond*: *Họ sống tách biệt ở đâu đó.* **ˌback to 'back** lưng tựa lưng: *Stand back to back and let's see who's taller*: *Đứng tựa lưng vào nhau để chúng tôi xem ai cao hơn.* **ˌback to 'front** mặt sau bị đặt ở chỗ lẽ ra phải là của mặt trước; **đằng sau ra đằng trước**: *Your pullover is on back to front*: *Áo len của bạn mặc ngược sau ra trước.* **be glad, etc to see the back of sb/sth** vui thích v.v là không phải gặp lại ai/cái gì. **behind sb's 'back** không được sự chấp thuận hoặc đồng tình của ai; **sau lưng; vắng mặt**: *They say nasty things about him behind his back*: *Họ nói những điều bỉ ổi về anh ta ở sau lưng.* Cf TO SB'S FACE (FACE[1]). **be on sb's 'back** quấy rầy, cản trở hoặc làm khổ ai; **theo lẵng nhẵng. break one's 'back (to do sth)** làm cật lực (để hoàn thành cái gì); **làm đến sụm cả lưng. break the back of sth** hoàn thành phần lớn hơn, khó khăn hơn của (một nhiệm vụ). **get/put sb's 'back up** làm cho ai nổi giận, phát cáu: *His offhand manner put my back up*: *Kiểu cách suồng sã của anh ta làm tôi phát cáu.* **get off sb's 'back** *(infml)* thôi quấy rầy, cản trở hoặc làm khổ ai. **have eyes in the back of one's head** ⇨ EYE[1]. **have one's ˌback to the 'wall** ở vào thế bí buộc phải tự bảo vệ; **lâm vào thế bí. know sth like the back of one's hand** ⇨ KNOW. **make a rod for one's own back** ⇨ ROD. **a pat on the back** ⇨ PAT[2] *n*. **pat sb/oneself on the back** ⇨ PAT[2] *v*. **put one's 'back into sth** đem hết nhiệt tình ra làm việc gì; **miệt mài làm việc. a stab in the back** ⇨ STAB *n*. **stab sb in the back** ⇨ STAB *v*. **turn one's back on sb/sth** tránh mặt bỏ ai/cái gì; **quay lưng lại; bỏ rơi**: *He turned his back on his family when he became famous*: *Anh ta quay lưng lại với gia đình mình khi anh ta trở nên nổi danh.* **water off a duck's back** ⇨ WATER. **you scratch my back and I'll scratch yours** ⇨ SCRATCH[1].

▷ **back.less** *adj* (về quần áo) cắt thấp ở phía lưng. (2a).

□ **'backache** *n* [U, C] nhức hoặc đau ở lưng; **chứng đau lưng.** (2a).

'backbone: *n* 1 [C] dãy xương dọc giữa lưng từ xương sọ đến mông; xương sống, cột sống. 2 [sing] *(fig)* chỗ dựa chính; **cột trụ**: *Such people are the backbone of the country*: *Những con người như vậy là cột trụ của đất nước.* 3 [U] *(fig)* sức mạnh, sự kiên quyết: *He has no backbone*: *Anh ta không có xương sống*, tức là thiếu nghị lực sức chịu đựng, tính kiên trì, sự bền chí v.v. 4 (idm) **to the 'backbone** hoàn toàn; **chính cống; từ đầu đến cuối.**

'back-breaking *adj* làm kiệt sức, mệt lử: *back-breaking work, effort, etc*: *công việc, nỗ lực v.v làm sụm lưng.*

'backpack *n (esp US)* = RUCKSACK.

'backpacker *n.* **'backpacking** *n* [U].

'backrest *n* cái tựa lưng. (2a)

'backscratcher *n* thiết bị có móng trên một cán dài để gãi lưng của mình; **cái gãi lưng** (2a).

'backstroke: *n* [U] kiểu bơi nằm ngửa trên nước; **lối bơi ngửa.**

back² /bæk/ *adj* (nhất là thuộc ngữ và trong từ ghép; không có hình thức so sánh và cực độ). 1 nằm ở đằng sau: *a back garden*: *vườn sau.* ○ *the back door*: *cửa hậu.* ○ *back teeth*: *răng trong.* ○ *back streets*: *phố lẻ, phố vắng*, tức là những đường phố, thường nhỏ hẹp, trong một khu phố nghèo. 2 (a) của hoặc ở thời đã qua; **cũ; đã qua**: *back issues of a magazine*: *những số tạp chí cũ.* (b) nợ vào một thời gian trong quá khứ; quá hạn; **còn nợ lại; còn chịu lại**: *back pay/ taxes/ rent*: *tiền lương/ tiền thuế/ tiền thuê nhà còn nợ lại.* 3 *(ngữ âm)* (về một nguyên âm) được cấu tạo ở phía sau khoang miệng. 4 (idm) **put sth on the back burner** *(infml)* đặt công việc, v.v sang một bên để rồi sẽ giải quyết sau; **gác lại. by/through the back door** bằng một cách không minh bạch không hợp pháp; **cửa hậu**: *He used his influential friends to help him get into the civil service by the back door*: *Anh ta dùng bạn bè có thế lực giúp anh ta vào làm việc nhà nước bằng cổng hậu.*

□ **ˌback-'bench** *n* (usu *pl*) *(Brit)* chỗ ngồi trong Hạ viện dành cho một nghị viên thứ yếu: *sit on the back-benches*: *ngồi ở hàng ghế sau.* ○ [attrib] *back-bench M'Ps*: *các nghị viên ngồi hàng ghế sau.* **ˌback-'bencher** *n (Brit)* nghị viên Quốc hội không giữ một vị trí quan trọng trong chính phủ hoặc phe đối lập.

'backcloth *n (Brit)* vải in treo ở trong cùng của sân khấu ở một nhà hát làm thành một màng của cảnh trí; **phông.**

'backdrop *n* = BACKCLOTH.

'backhand *n* [sing] (trong quần vợt v.v) cú đánh hoặc quả tạt khi quay mu bàn tay hướng về phía đối phương; **cú ve; quả trái**: *He has a good backhand*: *Anh ấy có cú ve rất hay*, tức là có thể đánh những quả trái tốt. ○ [attrib] *a backhand stroke, shot, drive, etc*: *quả gạt, quả đập, quả tiu, v.v trái.* Cf FOREHAND.

ˌback'handed *adj* [usu attrib] 1 chơi sấp tay. 2 không thẳng thắn: *a back-handed compliment*: *một lời khen châm biếm*, tức là lời khen nói một cách mỉa mai.

'backhander *n (sl)* của đút lót; **vật lót tay.**

'backlist *n* danh mục các sách còn đang in của nhà xuất bản.

'backlog *n* (usu *sing*) đống công việc chưa được chú trọng tới; **ùn đống**: *a*

backlog of work, unanswered letters một đống công việc chưa thực hiện, những thư từ chưa trả lời. ○ *After the postal strike there was a huge backlog of undelivered mail*: Sau cuộc đình công của bưu điện có một đống ùn khổng lồ thư tín chưa phát.

,**back** '**number** số tạp chí xuất bản trước, nay không bày bán; **số cũ**.

'**back road** (*esp* US) = BY-ROAD.

,**back** '**room** *n* 1 căn phòng ở đằng sau tòa nhà (đặc biệt là không quan trọng); **phòng đằng sau**. 2 (idm) ,**back-room** '**boys** *(infml esp Brit)* các nhà khoa học, kỹ sư, nghiên cứu, v.v ít được công chúng chú ý; **dân hậu trường**.

,**back** '**seat** 1 chỗ ngồi phía sau/trong xe ôtô, v.v; **ghế sau**. 2 (idm) **a** ,**back-seat** '**driver** *(derog)* hành khách trong xe đưa ra lời khuyên bảo thừa, vô ích đối với người lái xe; **người bắng nhắng**. **take a back seat** *(fig)* cư xử như thể tự coi mình là không quan trọng; chỉ tham gia một phần ít nổi bật trong việc gì.

'**backside** *n (infml)* mông đít: *Get off your backside and do some work!*: Nhổm đít lên và làm việc gì đi chứ!.

'**backstage** *adv* 1 ở sau sân khấu trong nhà hát công chúng không nhìn thấy; **ở hậu trường**: *I'd like to know what really goes on backstage in government*: Tôi muốn biết cái gì thực sự đã xảy ra ở hậu trường trong chính phủ.

'**backwater** *n* (usu *sing*) 1 chỗ trên con sông mà dòng nước không chảy tới, nơi mà nước không chảy; **chỗ nước đọng**. 2 *(fig)* nơi giữ được không bị tác động bởi các biến cố, sự tiến bộ, các tư tưởng mới, v.v: *I find this town too much of a backwater*: Tôi thấy thành phố này quá là một ao tù nữa.

'**backwoods** *n* [pl] 1 đất rừng chưa khai phá. 2 vùng xa xôi hoặc dân ở thưa thớt. 3 khu vực lạc hậu về văn hóa. '**backwoodsman** /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) người sống trong vùng xa xôi hẻo lánh.

,**backyard** *n* (cũng **yard**) 1 (**a**) *(Brit)* (đặc biệt là nhà mái bằng) khu vực thường được lát ở đằng sau nhà. (**b**) *(US)* toàn bộ khu vực ở đằng sau và thuộc về ngôi nhà, kể cả bãi cỏ, vườn, v.v; **sân sau**. 2 *(fig)* khu vực nằm rất gần (được dùng đặc biệt trong cách nói): *in one's own backyard*: *trong sân sau, trong nội bộ của ta*, tức là bên trong tổ chức của ta.

back[3] /bæk/ *adv* 1 (**a**) hướng về hoặc ở đằng sau; cách xa mặt tiền hoặc trung tâm; **lùi lại về phía sau**: *Stand back to allow the procession to pass*: Đứng lùi lại để cho đám rước đi qua. ○ *Sit well back in your chair*: Ngồi lùi vững vào sau ghế. ○ *You've combed your hair back*: Bạn đã chải đầu ngược ra sau. ○ *The house stands back from the road*: Ngôi nhà ở cách xa đường cái. ○ *We passed a garage, about a mile back*: Chúng tôi có đi qua một trạm sửa xe, cách đây khoảng một dặm. Cf FORWARD[1] 1. (**b**) ngăn lại: *He could no longer hold back his tears*: Anh ấy không tài nào cầm được nước mắt. ○ *The barriers failed to hold/ keep the crowds back*: Hàng rào chắn không ngăn được đám đông tiến lên. 2 (**a**) ở một vị trí, tình trạng hoặc giai đoạn như trước; **trở lại**: *Put the book back on the shelf*: Đặt trở lại cuốn sách trên giá. ○ *Please give me my ball back* làm ơn cho tôi xin lại quả bóng. ○ *My aunt is just back from Paris*: Dì (cô) tôi vừa mới ở Paris trở về. ○ *It takes me an hour to walk there and back*: Tôi phải mất một tiếng đồng hồ để đi từ đây đến đó rồi quay về, tức là từ đây đến đó vừa đi vừa về tôi phải mất một tiếng. ○ *We shall be back by six o'clock*: Chúng tôi sẽ trở lại nhà lúc sáu giờ. ○ *The party expects to be back in power after the election*: Đảng hy vọng sẽ trở lại cầm quyền sau cuộc bầu cử. (**b**) (thuộc thời gian) trước đây, trong quá khứ: *(way) back in the Middle Ages*: trở lại thời Trung Cổ. ○ *That was a few years back*: Ấy là vài năm trước đây. 3 (trả) lại: *If he kicks me, I'll kick him back*: Nếu nó đá tôi, tôi sẽ đá lại nó. ○ *Jane wrote him a long letter, but he never wrote back*: Jane viết cho anh ta một lá thư dài, song không bao giờ anh ta viết trả lại cả. ○ *She smiled at him, and he smiled back*: Cô ấy mỉm cười với anh ta và anh ta mỉm cười lại. 4 (idm) ,**back and** '**forth** từ chỗ này đến chỗ kia và đi trở lại liên tiếp; **đi tới đi lui**: *ferries sailing back and forth between Dover and Calais*: phà chở xe lửa qua lại giữa Calais và Dover. **(in) back of sth** *(US infml)* đằng sau cái gì/ sau lưng: *the houses back of the church*: các ngôi nhà ở sau lưng nhà thờ.

□ '**backbite** *v* (*pt, pp* '**backbitten** [I] (nhất là ở thì tiếp diễn) nói xấu ai không có mặt; **nói xấu sau lưng; nói vụng**. '**backbiter** *n* kẻ nói xấu sau lưng, kẻ nói vụng. '**backbiting** *n* [U].

'**backchat** *n* [U] *(US* **back talk***) (infml)* trả lời hỗn xược; **cãi lại**: *I want none of your backchat!*: Tôi không ưa lối cãi lại của anh tí nào cả!

'**backcomb** (cũng **tease**) *v* [Tn] chải ngược từ đầu đến chân tóc để làm cho tóc trông dày lên.

'**backdate** *v* [Tn] tuyên bố rằng cái gì đó phải được coi là có giá trị kể từ một thời điểm nào đó trong quá khứ: *a pay increase awarded in June and backdated to 1 May*: được tăng lương vào tháng Sáu và có giá trị từ 1 tháng Năm.

'**backfire** *v* 1 [I] đốt cháy hoặc nổ quá sớm, đặc biệt là trong động cơ đốt trong; **sớm lửa; nổ sớm**: *The car/engine backfired noisily*: Chiếc ôtô/ động cơ nổ sớm kêu ầm ĩ. 2 [I, Ipr] ~ (**on sb**) *(fig)* tạo ra một kết quả không mong đợi và không muốn nhất là đối với người chịu trách nhiệm về hành động: *The plot backfired (on the terrorist) when the bomb exploded too soon*: Cuộc âm mưu đem lại kết quả ngược sự mong đợi (của tên khủng bố) khi quả bom nổ quá sớm. Cf MISFIRE —*n* hiện tượng nổ sớm, nhất là trong một động cơ đốt trong.

'**back-formation** *n* [U, C] (biện pháp tạo ra) một từ biểu lộ rõ là gốc của một từ dài hơn, thí dụ, *televise* từ *television*.

'**backlash** *n* [sing] phản ứng cực đoan và thường là dữ dội đối với một sự cố: *The fall of the fascist dictatorship was followed by a left-wing backlash*: Kế theo sự sụp đổ của chế độ độc tài phát xít là một sự phản ứng dữ dội của cánh tả.

back-'**pedal** *v* (**-ll-**; *US* **-l-**) 1 [I] đạp xe ngược lại. 2 [I, Ipr] ~ (**on sth**) *(fig)* rút lui khỏi một lời tuyên bố hoặc chính sách trước đây; đảo ngược hành động của ta trước đây: *The Government are back-pedalling on their election promises*: Chính phủ đang đi ngược lại các lời hứa của họ khi bầu cử.

'**backslide** *v* (*pt, pp* '**backslid**) [I] từ lối sống lành mạnh sa ngã vào lối sống sa đọa trước đây của mình; **lại sa ngã; tái phạm**: *He's a reformed criminal who may yet backslide*: Anh ta là một tội phạm đã được cải tạo song có thể lại tái phạm.

'**backsliding** *n* [U].

'**backspace** *v* [I] chuyển cần máy chữ ngược lại một hoặc nhiều khoảng bằng cách bấm vào một phím đặc biệt dành cho việc này.

'**back talk** *(US)* = BACKCHAT.

'**backtrack** *v* [I] 1 quay về theo lối đã đến (lối cũ). 2 *(fig)* rút lui khỏi một luận cứ hoặc chính sách trước đây.

'**backwash** *n* 1 chuyển động ngược của nước ở trong sóng, đặc biệt là ở sau một con tàu đang chạy; **nước xoáy ngược**. 2 *(fig)* kết quả của một hành động, một chính sách hoặc một sự cố (thường khó chịu): [attrib] *the backwash effect of the war years*: hệ quả đau khổ của những năm chiến tranh.

back[4] /bæk/ *v* **1** [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] (làm cho cái gì) chuyển động ngược lại: *back (a car) out of/into the garage, onto the road, into a tree*: *lùi xe ra/ vào gara, lên đường cái, đâm vào cây.* **2** [Ipr, Tn] ~ **(on/onto) sth** nhìn/ có cái gì ở phía sau; **quay lưng**: *Our house backs on (to) the river*: *Nhà chúng tôi quay lưng ra sông.* **3** [Tn] (a) ủng hộ, làm hậu thuẫn (cho ai/ cái gì): *She's the candidate who is backed by the Labour Party*: *Bà ta là ứng cử viên được Công Đảng ủng hộ.* (b) ủng hộ tài chính cho (ai/cái gì): *Who is backing the film?*: *Ai tài trợ cho bộ phim?* **4** [Tn] đánh cá tiền vào (một con ngựa, con chó săn, v.v..): *I backed four horses but won nothing*: *Tôi đánh cá bốn con ngựa mà không thắng con nào cả.* o *Did anyone back the winner?*: *Có ai đánh cá vào con thắng cuộc không?* o *The favourite was heavily backed*: *Con chắc thắng được đánh cá nhiều*, tức là nhiều tiền được đánh cá vào nó. **5** [Tn, Tn.pr esp passive] ~ **sth (with sth)** bọc lưng của cái gì; làm vải lót cho cái gì: *The photograph was backed with cardboard*: *Bức ảnh được lót bìa cứng ở mặt sau.* **6** [Tn] ký vào cái gì ở đằng sau coi như lời hứa sẽ trả nếu cần thiết, ghi đằng sau: *back a bill, note, etc*: *ký sau một hóa đơn, một phiếu trả tiền, v.v...* **7** [I] (về gió) thay đổi dần dần theo chiều ngược kim đồng hồ (thí dụ hướng Đông sang Đông Bắc hoặc Bắc). Cf VEER 2. **8** (idm) **back the wrong 'horse** ủng hộ người thua (trong một cuộc thi). **9** (phr v) **back away (from sb/sth)** lùi lại vì sợ hãi hoặc không thích: *The child backed away from the big dog*: *Đứa bé lùi lại tránh con chó to.* **back down**; *US* **back 'off** từ bỏ yêu cầu điều gì, chịu nhường: *He proved that he was right and his critics had to back down*: *Anh ấy đã chứng minh là mình đúng và những người phê phán anh ta phải nhượng bộ.* **back out (of sth)** rút khỏi (một thỏa ước, một lời hứa, v.v...): *Its too late to back out (of the deal now*: *Bây giờ thì đã quá muộn để rút lui (khỏi sự thỏa thuận mua bán).* **back up** *(US)* = BACK[4] 1: *You can back up another two yards*: *Bạn có thể lùi thêm hai iat nữa.* **back sb/sth up** ủng hộ hoặc khuyến khích ai/ cái gì: *If I tell the police I was with you that day. will you back up my 'story/back me 'up?*: *Nếu tôi nói với cảnh sát là ngày hôm đó tôi ở nhà bạn thì bạn có xác nhận lời khai của tôi không?* **back sth up** (*máy tính*) làm bản sao (một hồ sơ, chương trình v.v..) trong trường hợp bản gốc bị mất hoặc bị hư hỏng. ▷ **backer** *n* **1** người làm hậu thuẫn một người khác, một công cuộc, v.v... (nhất là về tài chính). **2** người đánh cá tiền vào một con ngựa, v.v...

back.ing *n* **1** (a) [U] hậu thuẫn, sự hỗ trợ. (b) [sing] nhóm người ủng hộ: *The new leader has a large backing*: *Vị lãnh đạo mới được một số đông ủng hộ.* **2** [U] vật liệu dùng để tạo thành mặt sau (lót) của cái gì hoặc để gia cố cái gì: *cloth, rubber, cardboard, etc...backing*: *vật lót (đệm) bằng vải, cao su, bìa cứng, v.v...* **3** [U,C usu *sing*] (đặc biệt là trong nhạc pop) sự đệm nhạc cho một người hát: *vocal/ instrumental backing*: *đệm bằng thanh nhạc/ nhạc cụ.* o [attrib] *a backing group*: *nhóm nhạc đệm.*

□ **'back-up** *n* 1[U] sự hỗ trợ; sự dự trữ: *The police had military back-up*: *Cảnh sát được sự hỗ trợ của quân đội.* o [attrib] *back-up services*: *các dịch vụ hỗ trợ.* o *the back-up team of racing driver*: *đội hỗ trợ của một tay lái xe đua.* **2** [U,C] *(máy tính)* (làm bản sao một hồ sơ, chương trình, v.v... để sử dụng trong trường hợp bản gốc bị mất hoặc bị hỏng: [attrib] *a back-up disc*: *một đĩa sao lại.*

back.gam.mon /ˌbæk'gæmən, ˌb-ækgæmən/ *n* [U] trò chơi hai người chơi trên một bàn gỗ kép với quân cờ và xúc xắc; **cờ thỏ cáo.**

back.ground /'bækgraond/ *n* **1** [sing] phần trong một cảnh quan, cảnh trí hoặc bảng miêu tả làm nền cho những vật, những người v.v... chính; **nền; hậu cảnh.** Cf FOREGROUND. **2** [sing] (a) vị trí kín đáo, không lộ liễu (dùng đặc biệt trong những cách diễn đạt sau): *be/ be kept/ stay in the background*: *ở/ giữ/ đứng ở vị trí kín đáo*, tức là không ở nơi trung tâm chú ý của công chúng; **tránh mặt.** (b) [attrib] kín đáo: *background music*: *nhạc nền.* Cf FOREGROUND. **3** (a) [sing] tình hình và sự kiện vây quanh và làm ảnh hưởng cái gì; **bối cảnh**: *These political developments should be seen against a background of increasing East-West tension*: *Những phát triển chính trị này phải được xem trong bối cảnh sự căng thẳng Đông Tây đang tăng lên.* o [attrib] *background information*: *thông tin cơ sở.* (b) [C] tầng lớp xã hội, sự giáo dục, đào tạo, v.v... của một người; **cơ bản**: *He has a working-class background*: *Anh ta thuộc tầng lớp công nhân.* (c) [U] thông tin cần thiết để hiểu một vấn đề, v.v...: *Can you give me more background on the company's financial position?*: *Bạn có thể cho tôi biết thêm thông tin cơ bản về tình hình tài chính của công ty không?*

back.ward /'bækwəd/ *adj* **1** hướng về phía sau hoặc về điểm xuất phát; **về phía sau**: *a backward glance, somersault*: *một thoáng nhìn, một cú nhảy lộn ngược ra phía sau.* **2** đã có hoặc đang có tiến bộ ít hơn bình thường; **chậm tiến; lạc hậu**: *a very backward part of the country, with no proper roads and no electricity*: *một vùng rất lạc hậu của đất nước, không có đường sá hẳn hoi, không có điện.* o *John was rather backward as a child; he was nearly three before he could walk*: *John hồi còn nhỏ là một đứa bé có phần chậm phát triển, gần lên ba mới biết đi.* **2** [pred] ~ **(in sth)** xấu hổ; miễn cưỡng, rụt rè: *Shella is very clever but rather backward in expressing her ideas*: *Shella thì rất thông minh song có phần rụt rè khi diễn đạt ý nghĩ của mình.*

▷ **back.wards** (cũng **back.ward**) *adv* **1** hướng ngược lại phía trước mặt; hướng về phía lưng: *He looked backwards over his shoulder*: *Anh ta ngoái lại đằng sau.* **2** lưng hoặc đuôi đi trước; **đi giật lùi**: *It's not easy to run backwards*: *Chạy giật lùi không phải là dễ.* o *The word 'star' is 'rats' backwards từ "star" là từ 'rats' đảo ngược.* **3** hướng về một tình thế tồi hơn hoặc về tình thế trước kia: *Let's take a journey backwards through time*: *Ta hãy làm một cuộc hành trình ngược dòng thời gian*, tức là tưởng tượng rằng chúng ta đang đi trở lại một thời xa xưa trong lịch sử. o *Instead of making progress, my work actually seems to be going backwards*: *Thay vì tiến lên trước, công việc của tôi thực sự là có vẻ như đang đi giật lùi.* ⇨ Cách dùng xem FORWARD[2]. **4** (idm) **backward(s) and 'forward(s)** lúc đầu theo một hướng rồi sau đó theo hướng khác; **xuôi ngược; tới lui**: *travelling backwards and forwards between London and the south coast*: *đi tới lui giữa London và bờ biển miền Nam.* o [attrib] *a backward and forward movement*: *một động tác ra sau ra trước.* **bend/lean over 'backwards (to do sth)** *(infml)* nỗ lực lớn; **ra sức**: *Although we bent over backwards to please her, our new manager was still very critical of our work*: *Tuy chúng tôi đã ra sức làm vui lòng bà ta, song bà giám đốc mới vẫn phê bình công việc chúng tôi rất nhiều.* **known sth backwards** ⇨ KNOWN.

back.ward.ness *n* [U].

ba.con /'beikən/ *n* [U] **1** thịt lưng hoặc lườn lợn muối hay xông khói: *a rasher of bacon*: *một khoanh thịt lợn muối.* Cf GAMMON, HAM 1, PORK.

2 (idm) **bring home the bacon** ⇨ HOME³. **save one's bacon** ⇨ SAVE¹.

bac.teria /bæk'tiəriə/ *n* [pl] (*sing* **-ium** /iəm/) những dạng đơn giản nhất và nhỏ nhất của đời sống thực vật, những vi sinh vật tồn tại rất nhiều trong không khí, nước và đất, và cũng sống trong các động vật và cây cối chết, và thường là nguyên nhân của bệnh tật; **vi khuẩn**.

▷ **bac.terial** /-riəl/ *adj* thuộc về hoặc gây ra bởi vi khuẩn; **do nhiễm khuẩn**: *bacterial contamination*: *sự truyền nhiễm do nhiễm khuẩn*.

bac.teri.ology /bæk,tiəri'ɒlədʒi/ *n* [U] nghiên cứu khoa học các vi khuẩn; **vi khuẩn học**. **bac.teri.olo.gist** /-dʒist/ *n* người chuyên về vi khuẩn học; **nhà vi khuẩn học**.

bad¹ /bæd/ *adj* (**worse** /wɜ:s/, **worst** /wɜ:st/) 1 (a) có chất lượng tồi; dưới mức tiêu chuẩn chấp nhận được, có thiếu sót; **xấu; kém; dở**: *a bad lecture, harvest*: *một bài giảng dở, vụ mùa xấu*. o *bad pronunciation, eyesight*: *cách phát âm, thị lực kém*. o *You can't take photographs if the light is bad*: *Bạn không thể chụp ảnh nếu ánh sáng kém*. (b) (dùng với tên nghề nghiệp hoặc với *dt* phái sinh từ *đgt*) không giỏi giang; không có khả năng thực hiện thỏa đáng: *a bad teacher, hairdresses, poet, etc*: *một thầy giáo, thợ cắt tóc, nhà thơ, v.v... tồi*. o *a bad liar, listener, etc*: *một kẻ nói dối tồi, người nghe v.v. kém*. o *a bad loser*: *một người thua cuộc tồi*, tức là cứ than vãn khi mình bị thua. 2 không chấp nhận được về mặt đạo đức; đồi bại: *It's bad to steal*: *Ăn cắp là bất lương*. o *He led a bad life*: *Anh ta sống một cuộc sống đồi bại*. 3 không thích thú; không thú vị; không đón mừng: *In the recession, our firm went through a bad time*: *Thời suy thoái, hãng chúng tôi đã trải qua một thời kỳ khốn khó*. o *What bad weather we're having!*: *Chúng ta phải chịu một thời tiết mới xấu làm sao!*. o *He's had some bad news: his father has died suddenly*: *Anh ấy có tin buồn: bố anh ấy qua đời đột ngột*. o *These rotting bananas are giving off a bad smell*: *Những quả chuối thối này bốc mùi khó chịu*. 4 [usu attrib] (về những vật mà tự thân chúng không được ưa thích) nghiêm trọng; có thể nhận thấy: *a bad mistake, accident, fracture, headache*: *một sai lầm, tai nạn, chỗ gãy xương, cơn nhức đầu nghiêm trọng*. 5 (về thức ăn) không dùng để ăn được vì thối rữa; **ươn; ôi; thiu**: *bad eggs, meat, etc*: *trứng thối, thịt thiu, v.v.* o *The fish will go bad if you don't put it in the fridge*: *Cá sẽ ươn nếu bạn không bỏ vào tủ lạnh*. 6 [usu attrib] không khỏe mạnh hoặc bị ốm: *bad teeth*: *răng đau*. o *a bad back*: *lưng đau*. 7 [pred] ~ **for sb/sth** làm tổn thương hoặc xúc phạm ai/cái gì: *Smoking is bad for you /bad for your health*: *Hút thuốc có hại cho bạn/ hại cho sức khỏe bạn*. o *Too much rain is bad for the crops*: *Mưa quá nhiều có hại cho mùa màng*. 8 ~ (**for sth/to do sth**) không thích hợp, khó khăn: *a bad time for buying a house/ to buy a house*: *một thời buổi khó mua được một ngôi nhà*. o *This beach is good for swimming but bad for surfing*: *Bãi biển này để bơi thì tốt nhưng để lướt sóng thì không thích hợp*. 9 (idm) **go from bad to worse** (về một tình trạng, tình thế, v.v.. xấu) trở nên càng xấu hơn; **ngày càng xấu hơn**: *We were hoping for an improvement but things have gone from bad to worse*: *Chúng tôi hy vọng một sự cải thiện song sự việc ngày càng xấu hơn*. **(be/get) in bad (with sb)** *(US infml)* (bị/ trở nên) mất hoặc không được ưu ái: *If you get in bad with the boss, you'll have problems*: *Nếu anh làm mất thiện cảm của ông chủ, anh sẽ gặp rắc rối đấy*. **not 'bad** *(infml)* khá, khá quan, tốt hơn mong đợi: *That was not bad for a first attempt*: *Ra sức lần đầu như vậy không phải là xoàng*. o *'How are you feeling?' 'Not too bad!'*: *'Bạn cảm thấy trong người ra sao?' 'Không đến nỗi!'*. **too bad** (a) đáng tiếc (dùng với thiện cảm): *It's too bad you can't come to the party*: *Thật đáng tiếc là bạn không đến dự tiệc được*. (b) *(infml ironic)* bất hạnh (dùng để bác bỏ): *'My share's too small.' 'Too bad! It's all you're going to get'*: *'Phần của tôi ít quá' Tội nghiệp quá nhỉ! Mày thì chỉ được ngần ấy thôi* (Về những thành ngữ khác có chứa **bad**, xem các mục từ có những từ chính khác trong từng thành ngữ, thí dụ, **turn up like a bad penny** ⇨ PENNY.)

▷ **bad** *adv (US infml)* **rất xấu**: *That's what I want, and I want it bad*: *Đó là điều tôi muốn, và tôi muốn cái đó hỏng*. o *Are you hurt bad? Bạn có bị thương nặng không?* **baddy** *n (infml)* kẻ ác trong một bộ phim, tiểu thuyết, v.v...: *In real life, it's not so easy to divide people into goodies and baddies*: *Trong cuộc sống thực, không dễ dàng gì phân chia mọi người thành người thiện kẻ ác*.

badly *adv* (**worse, worst**) 1 một cách không thích hợp hoặc không thỏa đáng: *play, work, sing, etc badly*: *chơi, làm việc, hát v.v dở*. o *badly made, dressed, etc*: *chế tạo, ăn mặc xấu v.v.* o *I'm afraid our team's doing rather badly*: *Tôi e rằng đội ta đang thi đấu hơi tồi*. 2 (với những thành ngữ chỉ một mong muốn, nhu cầu, v.v hoặc những tình trạng xấu) rất nhiều, ở mức độ lớn: *badly in need of repair*: *rất cần tu sửa*. o *badly wounded*: *bị thương nặng*. o *badly beaten at football*: *bị thua đậm trong bóng đá*. o *They want to see her very badly*: *Chúng nó muốn gặp cô ta lắm lắm*. 3 (idm) **badly off** trong một tình trạng khốn khổ, đặc biệt là về tài chính: *We shouldn't complain about being poor — many families are much worse off (than we are)*: *Chúng ta không nên than phiền về chuyện nghèo khổ — nhiều gia đình còn khốn khổ (hơn chúng ta) nhiều*. **be badly off for something** rất cần, rất thiếu cái gì: *The refugees are badly of for blankets, and even worse off for food*: *Những người tị nạn rất thiếu chăn mền, còn lương thực thì lại còn thiếu nhiều hơn nữa*. **bad.ness** *n* [U].

□ **,bad 'debt** món nợ không có khả năng trả.

'bad lands *n* [pl] *(US)* vùng trơ trụi.

,bad 'language những từ tục tĩu hoặc thô tục dùng để nhục mạ hoặc để thêm cường điệu; câu chửi rủa; **lời nói thô tục**.

'bad.mouth *v* [Tn] *(US infml)* nói một cách ác khẩu về (ai); phỉ báng; **nói độc mồm**.

,bad-'tempered *adj* hay cáu gắt; **xấu tính; cáu kỉnh**.

bad² /bæd/ *n* **the bad** [U] 1 chuyện xấu xa, khó chịu, v.v... 2 (idm) **go to the 'bad** trở thành hoàn toàn vô đạo đức; **sa đọa**. **take the ,bad with the 'good** chấp nhận những mặt không hay cũng như những mặt hay (của cuộc sống, một tình thế, v.v...). **to the bad** (dùng để mô tả tình trạng tài chính) trong khoản nợ; **còn thiếu; còn nợ**: *I am £500 to the bad*: *Tôi còn thiếu mất 500 pao*.

bade ⇨ BID

badge /bædʒ/ *n* (a) vật đeo (thông thường là một họa tiết trên vải hoặc làm bằng kim loại) để biểu lộ nghề nghiệp, cấp bậc, tính chất hội viên một hội, v.v. của một người; **huy hiệu**: *a cap badge*: *huy hiệu trên mũ*, thí dụ của một học sinh hoặc người lính. (b) *(fig)* vật biểu thị tính chất hoặc tình trạng; **biểu hiện**: *Chains are a badge of slavery*: *Xiềng xích là biểu hiện của sự nô lệ*.

badger¹ /'bædʒə(r)/ *n* động vật thuộc họ chồn, màu xám có vằn đen và trắng trên đầu, sống trong hang dưới đất và ra ngoài hang vào ban đêm; **con lửng**.

badger² /'bædʒə(r)/ *v* [Tn, Tn.pr, Dn.t] ~ **sb (with/ for sth)**; ~ **sb(into**

doing sth) quấy rầy ai, mè nheo ai một cách dai dẳng: *Stop badgering your father with questions! Đừng có quấy rầy bố mày với những câu hỏi nữa!.* o *She badgered me into doing what she wanted: Cô ấy cứ mè nheo bắt tôi làm theo yêu cầu của cô.* o *Tom has been badgering his uncle to buy him a camera: Tom cứ mè nheo ông bác, nằng nặc đòi mua cho nó một chiếc máy ảnh.*

bad.in.age /ˈbædinɑːʒ; *US* ˌbædənˈɑːʒ/ *n* [U] *(tiếng Pháp)* sự trêu đùa khôi hài; nói đùa; **sự đùa cợt; bỡn cợt.**

bad.min.ton /ˈbædmintən/ *n* [U] trò chơi hai hoặc bốn người chơi với vợt và cầu lông trên sân có lưới cao; **cầu lông.**

baffle[1] /ˈbæfl/ *v* [Tn] 1 là quá khó hiểu đối với (ai); làm bối rối: *One of the exam questions baffled me completely: Một trong những câu hỏi thi làm tôi bối rối hoàn toàn.* o *Police are baffled as to the identity of the killer: cảnh sát bối rối về căn cước của kẻ sát nhân.* 2 ngăn cản (ai) làm điều gì; làm hỏng: *She baffled all our attempts to find her: Cô ta làm thất bại mọi cố gắng của chúng tôi để tìm cô ta.* ▷ **baf.fle.ment** *n* [U]. **baf.fling** *adj*: *a baffling crime: một tội ác bị ngăn cản.*

baffle[2] /ˈbæfl/ *n* màng dùng để ngăn cản hoặc kiểm soát luồng âm thanh, ánh sáng hoặc chất lỏng; **màng ngăn.**

BAFTA /ˈbæftə/ abbr British Academy of Film and Television Arts; Viện Hàn lâm Nghệ thuật Phim và Truyền hình của nước Anh: *BAFTA Awards: phần thưởng của BAFTA.*

bag[1] /bæg/ *n* 1 (a) túi làm bằng vật liệu mềm mại (thí dụ giấy, vải hoặc da) miệng hở, dùng đựng đồ dùng khi đi lại; **bao; bị; xắc; túi xách**: *a shopping-bag: túi mua hàng.* o *a handbag: túi xách tay. kitbag: túi quần áo.* o *a toolbag: túi dụng cụ.* o *a mailbag: túi thư.* (b) túi và những thứ đựng bên trong; lượng hàng chứa trong túi đó: *two bags of coal: hai bị than.* 2 vật giống như cái túi: *bags under the eyes: chỗ sưng húp dưới mắt,* tức là lớp da chùng ở phía dưới mắt, thí dụ do mất ngủ. 3 tất cả chim, thú v.v... **săn** hoặc bắt được; mẻ săn: *We got a good bag today: Hôm nay, chúng tôi săn được nhiều.* 4 *(infml derog)* một người đàn bà (thường là đã già) ơm sòm, vô duyên hoặc cáu kỉnh: *She's an awful old bag: Mụ ta cáu kỉnh đến khủng khiếp.* 5 (idm) **ˌbag and ˈbaggage** đem đi tất cả đồ dùng của mình, thường là bất ngờ hoặc bí mật: *Her tenant left, bag and baggage, without paying the rent: Người thuê nhà của bà ta đã cuốn gói đi mà không trả tiền thuê nhà.* **a ˌbag of ˈbones** chỉ còn da bọc xương: *The cat had not been fed for weeks and was just a bag of bones: Con mèo suốt mấy tuần không được ai cho ăn, bây giờ chỉ còn da bọc xương.* **be in the ˈbag** *(infml)* (nói về kết quả v.v..) được như ý: *Her re-election is in the bag: việc bà ấy được bầu lại là điều đã ăn chắc.* **let the cat out of the bag** ⇨ CAT[1]. **pack one's bags** ⇨ PACK[2]. **the whole bag of tricks** ⇨ WHOLE.

bag[2] /bæg/ *v* (-gg-) 1 [Tn, Tn.p] ~ sth (up) cho vào túi vào bao: *bag (up) wheat: đóng bao lúa mì.* 2 [Tn] (về người đi săn) giết hoặc bắt được (con gì): *They bagged nothing except a couple of rabbits Chúng chẳng săn được gì ngoài một vài con thỏ.* 3 [Tn] *(infml)* lấy (cái gì) mà không được phép song cũng không phải có ý định lấy cắp: *Who's bagged my matches? Ai cầm bao diêm của tôi?* o *She bagged the most comfortable chair: Cô ta kiếm được* (tức là chiếm được, ngồi xuống) *chiếc ghế dễ chịu nhất.* o *try to bag an empty table: cố gắng giữ lấy một bàn chưa có ai ngồi,* tức là chiếm lấy nó, thí dụ trong một hiệu ăn đông đúc. 4 [I,Ipr] dãn ra hoặc treo chùng xuống trông như cái túi bằng vải: *trousers that bag at the knee: quần lụng thụng ở nơi đầu gối.* 5 (idm) **bags** (I)... *(infml)* tôi đòi hỏi...: *Bags I go first: Đến lượt tôi trước đã.*

ba.ga.telle /ˌbægəˈtel/ *n* 1 [U] trò chơi gồm cái bàn có lỗ và những viên bi đánh xuống những lỗ đó. 2 [C] việc gì nhỏ mọn, và không quan trọng: *a mere bagatelle: chỉ là chuyện vặt.* 3 [C] một khúc nhạc ngắn; **khúc bagaten.**

ba.gel /ˈbeigl/ *n* một ổ bánh mì cứng có hình vòng.

bag.gage /ˈbægidʒ/ *n* 1 [U] = LUGGAGE. 2. [U] trang bị phải mang theo trong quân đội. 3 [C] *(dated infml joc)* người con gái lém lỉnh, tinh nghịch: *Come here, you little baggage!: Nào... đến đây, cô bé tinh nghịch!.* 4 (idm) **bag and baggage** ⇨ BAG[1].

□ **ˈbaggage car** *(US)* = LUGGAGE VAN (LUGGAGE).

ˈbaggage room *(US)* = LEFT-LUGGAGE OFFICE (LEFT[1]).

baggy /ˈbægi/ *adj* (-ier, -iest) treo chùng: *baggy trousers: quần rộng thùng thình.* ▷ **bag.gily** *adv.* **bag.gi.ness** *n* [U]

bag.pipes /ˈbægpaips/ (cũng **pipes**) *n* [pl] nhạc cụ chơi bằng cách chứa hơi vào trong một cái túi treo dưới cánh tay đoạn ép hơi ra qua những ống sáo: *Scottish bagpipes: kèn túi Scotland.*

bags[1] /bægz/ *n* [pl] *(infml)* quần: *Oxford bags: quần Oxford.*

bags[2] /bægz/ *n* [pl] ~ (of sth) *(infml)* rất nhiều (cái gì): *There's bags of room: Còn khối chỗ.* o *Don't worry about money: I've got bags: Đừng lo về tiền: tớ có khối.*

bah /bɑː/ *interj* (biểu thị sự ghê tởm, khinh miệt)

bail[1] /beil/ *n* [U] 1 tiền một người phải trả hoặc trả cho một người bị buộc là phạm tội, để bảo lãnh rằng anh ta sẽ trở lại phiên tòa xét xử nếu từ đây đến lúc đó anh ta được phép đi lại tự do; **tiền bảo lãnh.** 2 giấy cho phép thả một người đã được bảo lãnh như vậy: *The magistrate granted/ refused him bail: Quan tòa đã chấp nhận/ không chấp nhận cho anh ta được tại ngoại có bảo lãnh.* 3 (idm) **go/stand ˈbail (for sb)** đứng ra bảo lãnh (cho ai được tự do). **jump bail** ⇨ JUMP[2]. **(out) on bail** được tại ngoại sau khi nộp tiền bảo lãnh: *The accused was released on bail (of £1000) pending trial Bị cáo được tạm tự do để chờ xét xử sau khi đã nộp bảo lãnh (1000 pao).*

▷ **bail** *v* (phr v) **bail sb out** (a) nộp tiền bảo lãnh cho ai được tại ngoại. (b) *(fig infml)* cứu ai thoát khó khăn (đặc biệt là về tài chính): *The club faced bankruptcy until a wealthy local businessman bailed them out: Câu lạc bộ đứng trước nguy cơ phá sản cho đến khi có một nhà doanh nghiệp giàu có ở địa phương xuất tiền tài trợ cho.*

bail[2] (cũng **bale**) /beil/ *v* [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ (out)/ sth (out) tát nước trong thuyền ra bằng gàu, xô v.v...; rửa sạch (thuyền) bằng cách đó: *bailing water (out): tát nước ra.* o *bailing (out) the boat: tát nước trong thuyền ra.* o *The boat will sink unless we bail (out) Thuyền sẽ bị chìm nếu ta không tát nước ra.*

bail[3] /beil/ *n* (trong môn chơi cricket) một trong hai thanh ngang nằm trên bộ cọc gồm ba cọc.

bailey /ˈbeili/ *n* 1 tường bao quanh lâu đài. 2 sân lâu đài nằm bên trong tường.

Bailey bridge /ˈbeili bridʒ/ cầu quân sự cơ động làm bằng các đoạn làm sẵn có thể lắp ghép lại với nhau nhanh chóng; **cầu phao.**

bail.iff /ˈbeilif/ *n* 1 một viên chức luật pháp có nhiệm vụ giúp ông quận trưởng phát các lệnh, trát đòi và bắt giữ. 2 *(Brit)* người quản lý hay quản

gia của địa chủ; người quản lý tài sản hay trang trại. 3 *(US)* nhân viên chấp hành ở tòa án, đặc biệt là người thu xếp mọi người ngồi vào chỗ của mình và loan báo việc quan tòa đã đến.

bairn /beən/ *n (Scot)* trẻ em.

bait /beit/ *n* [U] 1 thức ăn (thật hoặc giả) móc vào lưỡi câu để câu cá, hoặc đặt vào trong lưới, trong bẫy v.v... để nhử mồi; **mồi**: *The fish nibbled at/rose to/took/swallowed the bait*: *Con cá rỉa/ nổi lên đớp/ cắn/ nuốt mồi.* o *live bait*: *mồi sống* tức là con cá con dùng để bắt con cá lớn hơn. 2 *(fig)* vật được dùng để quyến rũ, dụ dỗ, cám dỗ. 3 (idm) **rise to the bait** ⇨ RISE[2]. **swallow the bait** ⇨ SWALLOW[2].

▷ **bait** *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** mắc; thả (thức ăn hoặc thức ăn giả) vào cái gì để bắt bắt cá, các thú vật v.v...; **mắc mồi**: *bait a trap*: *bỏ mồi vào bẫy* o *bait a hook with a worm*: *móc một con sâu vào lưỡi câu để làm mồi.* 2 [Tn] (a) hành hạ (một con thú bị xích) bằng cách xuýt chó xông vào cắn (thường là để mua vui); **trêu chọc**: *bear-baiting*: *trò trêu gấu.* (b) dày vò (ai) bằng những lời độc ác hay nhục mạ.

baize /beiz/ *n* [U] vải len dày (thường là màu xanh lá cây) dùng để phủ lên bề mặt bàn bi-a, bàn chơi bài, cửa lớn v.v...; **vải len tuyết dài**.

bake /beik/ *v* 1 [I, Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (for sb)** (làm cho cái gì) chín bằng sức nóng của lò; **nướng; bỏ lò**: *bake bread, cakes, etc*: *nướng bánh mì, bánh ngọt. v.v.* o *The bread is baking/ being baked*: *Bánh mỳ đang được nướng.* o *I'm baking Alex a birthday cake/ baking a birthday cake for Alex*: *Tôi đang nướng một chiếc bánh mừng sinh nhật cho Alex.* o *baked potatoes khoai tây nướng.* o *baked beans*: *món đỗ nướng*, tức là đỗ tây nướng đóng hộp với xốt cà chua. ⇨ Cách dùng xem COOK. 2 [I, Tn, Cn.a] (làm cho cái gì) trở nên cứng do đốt nóng: *The sun baked the ground hard*: *Mặt trời nung cứng mặt đất.* o*The bricks are baking in the kilns*: *Gạch đang nung trong lò.* 3 [I] *(fig infml)* bị hoặc trở nên rất nóng: *It's baking today!*: *Hôm nay trời nóng như thiêu như đốt!* o *We are baking in the sun*: *Chúng tôi đang phơi nắng (cho rám da).*

▷ **baker** *n* 1 người nướng và bán bánh mì, v.v...: *buy some rolls at the baker's*: *mua mấy ổ bánh mì nhỏ ở hiệu bánh mì.* 2 (idm) **a baker's 'dozen**; mươi ba cái.

bakery /'beikəri/ *n* nơi nướng bánh mì để bán; **hiệu bánh mì**.

□ **,baking-'hot** *adj (infml)* hết sức nóng: *a baking-hot day một ngày nóng như thiêu.*

'baking.powder *n* [U] hỗn hợp các thứ bột dùng để làm cho bánh, v.v... khi nướng sẽ nở ra và trở nên nhẹ hơn; **bột nở**.

bake.lite /'beikəlait/ *n* [U] một loại chất dẻo; **bakêlit**.

bak.sheesh /bæk'ʃi:ʃ, cũng 'bækʃi:ʃ/ *n* [U] (ở vùng Trung Đông) tiền làm quà hoặc để giúp người nghèo khó.

ba.la.clava /,bælə'klɑ:və/ *n* (cũng **,Balaclava 'helmet**) loại mũ đội khít đầu và cổ, chỉ để hở mặt.

ba.la.laika /,bælə'laikə/ *n* nhạc cụ giống như đàn ghi ta hộp đàn hình tam giác và có ba dây, phổ biến ở các nước Xlavơ; **đàn ba-la-lai-ca**.

bal.ance[1] /'bæləns/ *n* 1 [C] dụng cụ dùng để cân, có trụ quay ở giữa, một cái đòn và hai đĩa cân; **cái cân**. 2 [U] (a) sự phân chia đều trọng lượng, thăng bằng: *Riders need a good sense of balance*: *Người cưỡi ngựa cần phải nhạy cảm về thế thăng bằng.* (b) sự vững vàng về tâm trí, sự đúng mực: *His wife's sudden death upset the balance of his mind*: *Cái chết đột ngột của vợ anh ấy đã làm cho anh ấy rối trí.* 3 [U sing] (a) ~ **(in sth/between A and B)** tình thế có được khi hai điều trái ngược có tỷ lệ ngang nhau hoặc vừa phải với nhau; **sự cân bằng**: *Try to achieve a better balance between work and play*: *Hãy cố gắng đạt được sự cân bằng giữa làm và chơi* o *This newspaper maintains a good balance in its presentation of different opinions*: *Tờ báo này đã giữ được sự cân đối trong cách trình bày các dư luận khác nhau.* (b) một tỷ lệ vừa phải giữa các bộ phận trong một tổng thể: *All the parts of the building are in perfect balance*: *Tất cả các bộ phận của tòa nhà thật là cân đối, hài hòa.* o *This painting has a pleasing balance of shapes and colours*: *Bức tranh này có một sự hài hòa dễ chịu giữa hình khối và màu sắc.* 4 [C usu *sing*] *I must check my bank balance*: *Tôi phải kiểm tra số dư của tôi ở ngân hàng*, tức là tìm xem tôi có bao nhiêu trong tài khoản của tôi. 5 (a) [C usu *sing*] số tiền còn nợ sau mấy lần thanh toán: *The balance (of £500) will be paid within one week*: *Số còn lại (500 pao) sẽ được trả trong vòng một tuần.* (b) **the balance** [sing] chỗ còn lại của cái gì sau khi một phần đã được sử dụng, lấy đi v. v... *The balance of your order will be supplied when we receive fresh stock*: *Phần còn thiếu trong đơn đặt hàng của ông sẽ được gửi ngay khi chúng tôi nhận được lô hàng mới.* o *When will you take the balance of your annual leave?*: *Bao giờ thì anh nghỉ nốt phép hàng năm của anh?* ⇨ Cách dùng xem REST. 6 (idm) **(be/hang) in the balance** (về một quyết định, kết quả tương lai của ai v.v...) không chắc chắn hay bấp bênh: *The future of this project is (hanging) in the balance*: *Tương lai của dự án đang ở trong tình trạng bấp bênh.* **keep/lose one's 'balance** giữ/ mất thăng bằng; đứng vững/ lảo đảo hay ngã/ đổ: *It is difficult to keep one's balance on an icy pavement*: *Khó mà giữ được thăng bằng khi đi trên hè đường bị đóng băng* o *She cycled too fast round the corner, lost her balance and fell off*: *Chị ấy đạp xe quá nhanh khi quanh góc phố, mất thăng bằng và ngã xuống.* **(catch/throw sb) off balance** (nhận thấy ai/ làm cho ai) có nguy cơ ngã vì mất thăng bằng: *I was caught off balance by the sudden wind and nearly fell*: *Tôi bị một trận gió đột ngột làm mất thăng bằng, suýt ngã.* **on 'balance** *(infml)* đã xem xét mọi mặt. lý lẽ v.v...; **cân nhắc**: *Despite some failures, our firm has had quite a good year on balance*: *Sau khi cân nhắc kỹ, mặc dầu có một số thất bại, hãng chúng tôi đã kết thúc một năm rất thắng lợi.* **redress the balance** ⇨ REDRESS *v.* **strike a balance** ⇨ STRIKE[2]. **tip the balance** ⇨ TIP[2] 3.

□ **,balance of 'payments** chênh lệch giữa số tiền phải trả cho nước ngoài do nhập khẩu và dịch vụ với số tiền thu được từ nước ngoài nhờ xuất khẩu, v.v... trong một thời hạn nhất định; **cán cân thanh toán**: [attrib] *a healthy balance-of-payments position*: *một tỷ lệ lành mạnh trong cán cân thanh toán.*

,balance of 'power 1 tình hình phân chia đều lực lượng giữa các quốc gia hoặc nhóm quốc gia đối địch; **chính sách cân bằng lực lượng giữa các nước**. 2 (chính) thế lực của một nhóm nhỏ khi những nhóm đối địch lớn hơn lại bằng nhau hoặc gần như bằng nhau về sức mạnh; **cán cân lực lượng**: *Since the two main parties each won the same number of seats, the minority party holds the balance of power*: *Do hai đảng chính chiếm một số ghế ngang nhau, đảng thiểu số nắm được cán cân lực lượng.*

,balance of 'trade chênh lệch về giá trị giữa xuất khẩu và nhập khẩu; **cán cân buôn bán**: [attrib] *a balance-of-trade deficit*: *số thiếu hụt cán cân buôn bán*, tức là khi giá trị xuất khẩu của một nước ít hơn giá trị nhập khẩu của nước đó.

,**balance sheet** bản ghi chép số tiền thu và chi, cho thấy sự chênh lệch giữa tổng thu và tổng chi; **tờ quyết toán**.

bal.ance[2] /'bæləns/ *v* 1 (a) [Tn, Tn. pr] giữ hoặc đặt (cái gì) ở trạng thái thăng bằng (2a): *a clown balancing a stick on the end of his nose*: *chú hề dựng thăng bằng chiếc gậy trên chóp mũi của chú.* (b) [I, Ipr] ở vào hoặc tự đặt mình vào tình trạng thăng bằng không ổn định: *He balanced precariously on the narrow window-ledge*: *Nó đứng bấp bênh trên bậu cửa sổ hẹp* o *How long can you balance on one foot?*: *Cậu có thể đứng thăng bằng trên một chân bao lâu?* 2 *(tài)* (a) [Tn] đối chiếu tổng số bên có và bên nợ trong (một tài khoản) và ghi lại số tiền cần thiết để cho hai bên bằng nhau: *balance an account/ one's books*: *cân đối tài khoản/ sổ kế toán.* o *balance the budget*: *cân đối ngân sách*, tức là thu xếp để cho thu nhập và chi tiêu bằng nhau. (b) [I] (về một tài khoản, một bản quyết toán v.v...) cho thấy tổng số bên nợ và bên có bằng nhau: *Do the firm's accounts balance?*: *Sổ sách của công ty có cân bằng không?* (c) [Tn] có cùng giá trị như (cái gì trái ngược); bù lại: *This year's profits will balance our previous losses*: *Lãi năm nay sẽ bù lại những thua lỗ của chúng ta trước đây* o *(fig) His lack of experience was balanced by his willingness to learn*: *Sự thiếu kinh nghiệm của anh ấy đã được lòng ham muốn học hỏi của anh ta bù đắp lại.* 3 [Tn.pr] ~ **A against B** so sánh giá trị của một kế hoạch, lý lẽ này v.v... với giá trị của kế hoạch, lý lẽ khác; **cân nhắc**: *She balanced the attractions of a high salary against the prospect of working long hours*: *Chị ấy còn đắn đo giữa sự hấp dẫn của đồng lương cao và cái triển vọng phải làm việc nhiều giờ.* 4 [Tn] coi trọng ngang nhau (những phần khác nhau của cái gì): *This school aims to balance the amount of time spent on arts and science subjects*: *Trường này đặt mục tiêu phân bổ thời gian cho các môn học văn chương và khoa học được cân xứng.* o *Try to balance your diet by eating more fruit and less protein*: *Cố gắng điều hòa chế độ ăn của bạn bằng cách ăn thêm hoa quả và bớt đạm đi.*

▷ **bal.anced** *adj* [usu attrib] giữ hoặc tỏ ra có sự cân bằng: *a balanced state of mind*: *trạng thái cân bằng của tâm trí*, tức là một trạng thái ổn định không có một cảm xúc riêng nào quá mạnh. o *a balanced decison*: *một quyết định có cân nhắc*, tức là một quyết định đạt được sau khi so sánh mọi lý lẽ. o *a balanced diet*: *một chế độ ăn cân đối*, tức là một chế độ ăn có đủ khối lượng và chủng loại thức ăn cần thiết để đảm bảo cho sức khỏe tốt.

bal.cony /'bælkəni/ *n* 1 chỗ đứng, đi từ phòng ở tầng trên ra có tường hoặc tay vịn xây bên ngoài của một tòa nhà, **ban công**. 2 (US) = CIRCLE 3.

bald /bɔ:ld/ *adj* 1 (a) (về người) trên da đầu, có ít hoặc không có tóc; **hói**. (b) không có cái gì phủ kín: *Our dog has a bald patch on its leg*: *Con chó của chúng tôi có một mảng trụi lông ở chân.* o *bald tyres*: *lốp trơ*, tức là dùng đã quá cũ o *(fig) a bald landscape*: *một phong cảnh trơ trụi*, tức là một phong cảnh không có cây to, bụi rậm v.v... 2 không có sửa soạn công phu, tỉa tót; tầm thường hoặc buồn tẻ: *bald facts*: *sự kiện trần trụi* o *a bald statement of the facts*: *sự trình bày không che đậy những sự kiện.* 3 (idm) **(as) bald as a coot** *(infml)* hoàn toàn hói; **hói trụi; hói trơn hói trụi**.

▷ **bald.ing** *adj* trở nên hói: *He was already balding at the age of 25*: *Ở tuổi 25, nó đã bắt đầu hói rồi.*

baldly *adv* với lời lẽ bình thường; không có sửa soạn, chau chuốt: *To put it baldly...*: *Nói thẳng ra...*, tức là nếu tôi có thể nói không úp mở, không muốn xoa dịu điều tôi đang nói...

bald.ness *n* [U].

□ ,**bald 'eagle** đại bàng Bắc Mỹ có đầu trắng và lông đuôi trắng dùng làm biểu tượng cho nước Mỹ.

bal.der.dash /'bɔ:ldədæʃ/ *n* [U] *(dated infml)* vô nghĩa: *He's talking balderdash*: *Nó đang nói chuyện nhảm nhí.*

bale[1] /beil/ *n* bó giấy, rơm, hàng hóa v.v. to nén lại dùng dây hoặc thừng buộc chuẩn bị để đưa đi, để bán v.v...; **bó; kiện**: *bales of hay*: *bó cỏ khô* o *The cloth was packed in bales*: *Vải đã được đóng thành kiện.*

▷ **bale** *v* [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** xếp cái gì hay đóng cái gì thành bó, kiện: *baling hay*: *cỏ khô đóng bó.*

bale[2] /beil/ *v* 1 [I, Ip, Tn, Tn.p] = BAIL2. 2 (phr v) **bale out (of sth)** dùng dù nhảy ra (khỏi máy bay bị hỏng hoặc không điều khiển được).

bale.ful /'beilfol/ *adj* hăm dọa điều ác hay làm hại; đe dọa: *a baleful look, influence, presence*: *cái nhìn ác, ảnh hưởng tai hại, sự có mặt hăm tài.*

bale.fully /'beilfoli/ *adv*.

balk[1] (cũng **baulk**) /bɔ:k/ *n* xà gỗ dày, gần như vuông.

balk[2] (cũng **baulk**) /bɔ:k/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(at sth)** ngần ngại trước một việc gì vì thấy nó khó thực hiện, nguy hiểm, khó chịu v.v... *The horse balked at the high hedge*: *Con ngựa chùn lại* (không muốn nhảy qua) *trước cái hàng rào cao.* o *His parents balked at the cost of the guitar he wanted*: *Bố mẹ nó ngần ngại về số tiền phải trả cho cây đàn ghi ta nó muốn mua.* 2 *(dated)* (a) [Tn] cố ý cản trở hay ngăn chặn (cái gì): *balk sb's plans*: *làm hỏng kế hoạch của ai.* (b) [Tn. pr] ~ **sb of sth** ngăn cản ai được cái gì: *They were balked of their prey*: *Chúng nó bị cản không với tới được con mồi của chúng.*

ball[1] /bɔ:l/ *n* 1 (a) quả cầu đặc hay rỗng được dùng trong các trò chơi: *a football*: *quả bóng đá* o *a tennis-ball*: *quả bóng quần vợt* o *a cricket-ball*: *bóng cricket.* (b) bất cứ quả cầu tượng tự nào: *Signs with three balls hang outside pawnbrokers' shops*: *Bên ngoài các cửa hiệu cầm đồ có treo biển hiệu ba quả bóng.* 2 (a) (trong môn cricket) quả bóng người chơi phát một lần. (b) (trong môn bóng chày), các cú đánh hoặc ném: *a foul ball*: *một quả bóng đánh hỏng.* (c) (trong bóng đá, khúc côn cầu, v.v.) chuyển động của quả bóng do cầu thủ đá/đánh: *send over a high ball*: *đá một quả bóng bổng.* 3 khối tròn của vật liệu được ép lại với nhau, khoanh tròn hoặc quấn lại: *a meat ball*: *viên thịt.* o *a snowball*: *quả cầu tuyết.* o *a ball of wool/ string*: *cuộn len/dây.* 4 phần có hình tròn: *the ball of the thumb*: *mu tròn của ngón tay cái*, tức là chỗ gần gan bàn tay. o *the ball on the foot*: *mu tròn ở bàn chân*, tức là chỗ gần ngón chân cái. 5 (usu *pl*) *(infml)* hòn dái; **tinh hoàn**. 6 (idm) **the ball is in one's/sb's court** bây giờ đến lượt ta/ ai phải lên tiếng, có thái độ (trong cuộc thương lượng v.v.) **a ball of 'fire** *(infml)* một người đầy nghị lực và hăng hái. **have the ball at one's 'feet** gặp cơ hội tốt để thành công. **keep/start the 'ball rolling** tiếp tục/bắt đầu cuộc nói chuyện hay một hoạt động. **(be) on the 'ball** *(infml)* nhạy bén và thấu hiểu những ý kiến, khuynh hướng, v.v... mới: *The new publicity manager is really on the ball*: *Người giám đốc mới phụ trách quảng cáo thực sự là người nhạy bén và thức thời.* **play 'ball** *(infml)* hợp tác: *They're refusing to play ball (with us)*: *Họ từ chối hợp tác (với chúng ta).*

▷ **ball** *v* [Tn] quấn lại, xiết chặt lại, v.v. để làm cho (cái gì) có hình quả cầu: *ball one's fist*: *nắm tay lại.*

□ **ball-'bearing** *n* (a) loại đệm (5) dùng những viên bi bằng thép nhỏ để giảm ma sát; **vòng bi; ổ bi**. (b)

(usu *pl*) những viên bi đó.

'ballboy, 'ballgirl *n* trẻ con nhặt, lượm bóng cho người chơi quần vợt trong các trận đấu. **'ballcock** *n* cái phao dùng để điều chỉnh mức nước trong bể chứa.

'ball game 1 (a) bất cứ trò chơi nào có sử dụng đến bóng. (b) *(US)* môn bóng chày. 2 *(sl)* tình thế: *We're into a whole new ball game*: *Chúng ta đang ở trong một tình thế hoàn toàn mới.*

'ballpark *n* 1 *(US)* sân chơi bóng chày. 2 *(sl)* dãy; phạm vi: *a guess that's just not in the right ballpark*: *một phỏng đoán sai bét.* ○ [attrib] *a ballpark figure*: *một con số áng chừng.*

'ball-point *n* (cũng **,ball-point 'pen**) loại bút ở đầu múi có một viên bi rất bé lăn mực ra trên giấy; **bút bi.** Cf BIRO.

ball[2] /bɔ:l/ *n* 1 cuộc tụ họp có tính chất nghi thức để khiêu vũ; **buổi khiêu vũ.** 2 (idm) **have (oneself) a 'ball** *(infml esp US)* rất vui thích.

□ **'ballroom** *n* phòng lớn dùng làm nơi khiêu vũ; **phòng khiêu vũ.** Cf DANCE-HALL (DANCE[1]). **ballroom 'dancing** một kiểu khiêu vũ nghi thức theo những nhịp điệu quy ước.

bal.lad /,bæləd/ *n* khúc hát hay thơ, đặc biệt để kể lại chuyện gì; **khúc ba lát.**

bal.lade /bæ'lɑ:d/ *n* 1 bài thơ gồm có một đoạn hay nhiều đoạn, mỗi đoạn có 7,8 hoặc 10 dòng và một đoạn ngắn ở cuối; **thơ ballat.** 2 khúc nhạc lãng mạn; **khúc ba.lát.**

bal.last /'bæləst/ *n* 1 [U] vật nặng để trong hầm tàu để giữ cho tàu được đằm, thăng bằng; **bi; đồ dằn.** 2 [U] cát hoặc vật liệu khác để trên khinh khí cầu, khi cần có thể ném đi để khinh khí cầu lên cao hơn. 3 [U] đá, v.v... dùng để làm nền cho đường tàu hỏa, đường đi v.v...; **đá ba-lat.** 4 [C] dụng cụ dùng để ổn định dòng điện trong một mạch điện. 5 (idm) **in ballast** (về tàu thủy) không chở hàng.

▷ **bal.last** *v* [Tn, Tn. pr] ~ **sth (with sth)** bỏ bi vào/ cái gì.

bal.ler.ina /,bælə'ri:nə/ *n* nữ diễn viên múa ba lê, đặc biệt là người đảm nhiệm phần chủ đạo.

bal.let /'bælei/ *n* 1 (a) (đôi khi **the ballet**) [U] một hình thức múa dùng để kể lại một câu chuyện bằng diễn kịch, kết hợp với âm nhạc mà không có lời hoặc hát: *enjoy (the) classical ballet*: *thưởng thức ba lê cổ điển.* ○ [attrib] *ballet music*: *nhạc vũ ba lê.* (b) [C] câu chuyện được trình diễn bằng vũ ba lê: *Have you seen this ballet before? Trước đây anh đã xem vở ba lê này chưa?* 2 [CGp] nhóm diễn viên múa cùng nhau thường xuyên biểu diễn vũ ba lê: *members of the Bolshoi Ballet*: *đoàn viên của đoàn vũ ba lê Ban.sôi.*

'ballet-dancer *n* người múa trong các vở ba lê; **diễn viên múa ba lê.**

bal.list.ics /bə'listiks/ *n* [sing v] môn học nghiên cứu về các vật thể được bắn hoặc phóng lên không trung, thí dụ đầu đạn, tên lửa, v.v...; **xạ thuật**: [attrib] *a ballistics expert*: *chuyên gia về xạ thuật.*

□ **bal,listic 'missile** tên lửa lúc đầu dùng lực để đẩy đi và dẫn đường rồi sau đó do trọng lực điều khiển; **tên lửa đạn đạo.**

bal.locks (cũng **bol.locks**) /'bɒləks/ *n* (⚠ *infml*) 1 [pl] tinh hoàn. 2 [U] chuyện vô nghĩa lý: *What a load of ballocks!*: *Cả một mớ bậy bạ!*

▷ **bal.locks** *interj* (⚠ *infml*) vô lý.

bal.loon /bə'lu:n/ *n* 1 túi nhựa có màu sặc sỡ, bơm không khí vào dùng làm đồ chơi cho trẻ con hoặc để trang trí; **quả bóng hơi.** 2 (cũng **hot-'air balloon**) túi to mềm dẻo cho không khí đốt nóng hoặc khí nhẹ để đưa nó lên cao trên không trung, thường thường có đeo một cái thúng v.v... cho hành khách; **khinh khí cầu.** 3 (trong các truyện bằng tranh v.v.) khoang hình tròn, ở phía dưới có chỗ thắt hẹp lại, trong đó ghi lời nói. 4 (idm) **when the bal'loon goes up** *(infml)* khi tình trạng lộn xộn đã dự kiến bắt đầu: *I don't want to be around when the balloon goes up*: *Tôi không muốn quanh quẩn ở đấy khi tình trạng lộn xộn bắt đầu.*

▷ **bal.loon** *v* [I] 1 phình ra như quả bóng: *Her skirt ballooned in the wind*: *Chiếc váy của cô ta phồng lên trong gió.* 2 (usu **go ballooning**) đi trên khinh khí cầu như một môn thể thao: *They like to go ballooning at weekends*: *Đến kỳ nghỉ cuối tuần, chúng nó thích đi khinh khí cầu.*

bal.loon.ist *n* người đi bằng khinh khí cầu, đặc biệt để chơi thể thao.

bal.lot /'bælət/ *n* 1 (a) (cũng **'ballot-paper**) [C] mảnh giấy dùng trong việc bầu phiếu kín; **lá phiếu.** (b) [U] hệ thống bầu phiếu kín: *elected by ballot*: *bầu cử bằng cách bỏ phiếu kín.* (c) [C] trường hợp làm việc đó: *hold a ballot of members*: *tiến hành bầu các thành viên bằng bỏ phiếu kín.* ○ *We should put it to a ballot*: *Chúng ta cần đưa vấn đề này ra biểu quyết bằng phiếu kín.* 2 [C] tổng số phiếu bầu ghi được trong lần bỏ phiếu kín.

▷ **bal.lot** *v* 1 [I, Ipr] ~ **(for sb/sth)** bỏ phiếu kín (cho ai/cái gì). 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (about/on sth)** khiến ai phải bỏ phiếu kín (về cái gì): *The union balloted its members on the proposed changes*: *Liên đoàn đã cho các đoàn viên bỏ phiếu kín về những thay đổi đã đề nghị.*

□ **'ballot.box** *n* hộp đựng các lá phiếu người bỏ phiếu bỏ vào; **hòm phiếu.**

balls /bɔ:lz/ *n* (⚠ *infml*) 1 [sing v] sự hỗn độn: *What a balls you've made of it!*: *Anh đã làm cho công chuyện rối tung lên.* 2 [U] chuyện vô nghĩa lý: *That's a load of balls!*: *Thật là một mớ nhảm nhí!* ○ *What he said was all balls*: *Những điều nó nói là nhảm nhí.*

▷ **balls** *interj* (⚠ *infml*) vô nghĩa: *Absolute balls!*: *Hoàn toàn vớ vẩn!.* **balls** *v* (phr v) **balls sth up**; *US* cũng **ball sth up** (⚠ *infml*) gây xáo lộn cái gì: *He ballsed up all my plans by being so late*: *Vì quá chậm, anh ta đã làm hỏng tất cả các kế hoạch của tôi.* Cf BALL[1] 5.

balls.up /'bɔ:lzʌp/ (*US* cũng **ball-up** /'bɔ:lʌp/) *n* (⚠ *infml*) sự lộn xộn; công việc chắp vá: *I made a proper balls-up of that exam*: *Tôi đã biến kỳ thi ấy thành một mớ bòng bong.*

bally /'bæli/ *adj, adv (dated Brit sl)* cùng cực hoàn toàn: *It's a bally nuisance!*: *Đó là một điều hết sức rầy rà!*

bal.ly.hoo /,bæli'hu:; *US* 'bælihu:/ *n* [U] *(infml derog)* 1 sự quảng cáo hay rao hàng ồn ào. 2 tiếng ồn ào không cần thiết hoặc om sòm.

balm /bɑ:m/ *n* [U, C] 1 (cũng **balsam**) dầu hay nhựa có mùi thơm, lấy từ một số loại cây dùng để xoa bóp chỗ đau hoặc để chữa bệnh. 2 *(fig)* điều làm xoa dịu tâm trí, chất cam lồ: *The gentle music was (a) balm to his ears*: *Bản nhạc êm dịu như một chất cam lồ rót vào tai anh ta.*

▷ **balmy** *adj* (**-ier, -iest**) 1 (về không khí) dịu và ấm một cách dễ chịu. 2 thơm ngát, êm dịu; tựa như nhựa thơm. 3 *(esp US)* = BARMY. **balm.ily** *adv.* **balmi.ness**: *n* [U].

ba.lo.ney = BOLONEY.

balsa /'bɔ:lsə/ *n* (a) [U] loại gỗ nhẹ dùng làm hình mẫu, bè, v.v... (b) [C] tên cây ở vùng nhiệt đới châu Mỹ cho loại gỗ đó.

bal.sam /'bɔ:lsəm/ *n* 1 [C] loại cây nhỏ có hoa mọc trong các vườn; **cây bóng nước.** 2 (a) [C] cây cho nhựa thơm. (b) [U, C] = BALM.

bal.us.ter /'bæləstə(r)/ *n* bất cứ cái trụ ngắn nào trong hàng can lan.

bal.us.trade /,bælə'streid/ *n* hàng cột đứng hoặc trụ nhỏ đầu nối liền với nhau bằng một tay vịn hoặc một công trình bằng đá, đặt quanh bao

lơn, sân thượng, mái bằng, v.v... **hàng lan can.**

bam.boo /bæm'bu:/ *n* [C, U] loại cây cao thuộc họ thân cỏ có nhiều đốt rỗng, cứng dùng làm gậy, đồ đạc, v.v...; **cây tre**: *The bamboos growing by the river*: *tre mọc cạnh bờ sông* ○ *a house of bamboo*: *một ngôi nhà bằng tre* ○ [attrib] *a bamboo chair*: *cái ghế tre*

bam.boozle /bæm'bu:zl/ *v (infml)* 1 [Tn] làm (ai) bối rối; làm rắc rối: *You've completely bamboozled me*: *Anh đã làm tôi rối trí hoàn toàn.* 2 (phr v) **bamboozle sb into (doing) sth** lừa ai làm việc gì: *He bamboozled me into believing that he'd lost all his money*: *Nó lừa cho tôi nghĩ rằng nó đã mất hết cả số tiền của nó.* **bamboozle sb out of sth** đánh lừa ai lấy cái gì.

ban /bæn/ *v* (**-nn-**) 1 [Tn] chính thức cấm (cái gì): *The play was banned (by the censor)*: *Vở kịch bị (người kiểm duyệt) cấm* ○ *The Government has banned the use of chemical weapons*: *Chính phủ đã cấm việc sử dụng vũ khí hóa học* ○ *a ban-the-bomb demonstration*: *một cuộc biểu tình cấm bom hạt nhân.* 2 **~sb (from sth/from doing sth)** chính thức cấm ai (làm việc gì): *He was banned from (attending) the meeting*: *Nó đã bị cấm không được dự cuộc họp* ○ *She's been banned from driving for six months*: *Cô ấy đã bị cấm không được lái xe trong sáu tháng.*

▷ **ban** *n* **~(on sth/sb)** lệnh cấm; sự ngăn cấm: *put a ban on the import of alcohol*: *ra lệnh cấm nhập khẩu rượu.*

banal /bə'nɑ:l; *US* 'beinl/ *adj* tầm thường; không có gì đáng nói, nghe, xem, v.v.; **nhàm**: *banal remarks, thoughts, sentiments, etc*: *những nhận xét, ý nghĩ, tình cảm v.v. nhàm chán.*

ba.nal.ity /bə'nælətɪ/ *n* 1 [U] tính chất tầm thường; **vô vị.** 2 [C] nhận xét tầm thường: *a speech consisting mainly of banalities*: *một bài diễn văn mà nội dung phần lớn là những lời sáo rỗng.*

ba.nana /bə'nɑ:nə; *US* bə'nænə/ *n* 1 (a) quả dài; vỏ dày, ăn được có màu vàng khi chín; **quả chuối.** (b) cây nhiệt đới, hoặc bán nhiệt đới có quả đó; **cây chuối.** 2 (idm) **go ba'nanas** *(sl)* trở nên điên rồ hoặc giận dữ; hành động rất ngu xuẩn.

□ **ba'nana republic** *(derog)* nước nhỏ bé, thường không ổn định mà nền kinh tế phụ thuộc vào việc xuất khẩu chuối.

ba'nana skin *(infml)* nguyên nhân gây khó khăn, lúng túng, đặc biệt đối với tổ chức, nhân vật v.v... của nhà nước: *The proposed tax changes are likely to prove a banana skin for the Government*: *Những đề nghị thay đổi về thuế khóa chắc sẽ thành một cái vỏ chuối dưới chân Chính phủ.*

band /bænd/ *n* 1 [C] (a) dải dẹt và mỏng, đai hoặc nẹp dùng để buộc đồ vật với nhau hoặc quấn xung quanh một vật cho chặt thêm: *iron bands round a barrel*: *những nẹp sắt xung quanh thùng gỗ* ○ *papers kept together with a rubber band*: *những tập giấy buộc với nhau bằng dây cao su* ○ *the waistband of a dress*: *dải thắt lưng của bộ áo quần.* (b) dải hoặc đường kẻ trên một cái gì, khác màu hoặc kiểu với phần còn lại: *a white plate with a blue band round the edge*: *một cái đĩa trắng có một đường chỉ xanh chạy quanh mép.* 2 [CGp] một nhóm người có tổ chức cùng làm một việc gì vì cùng một mục đích: *a band of robbers, fugitives, revellers, etc*: *một toán cướp, những kẻ chạy trốn, bọn ăn chơi v.v...* 3 [CGp] (a) nhóm người chơi đàn, đặc biệt là nhạc cụ thổi: *a brass band*: *đội kèn đồng* ○ *a military band*: *đội quân nhạc.* (b) nhóm người chơi nhạc dân gian, thường cho khiêu vũ: *a dance band*: *dàn nhạc nhảy* ○ *a jazz band*: *ban nhạc jazz.* Cf ORCHESTRA. 4 (cũng **'waveband**) [C] (radiô) một dải bước sóng trong giới hạn nhất định: *The 19-metre band*: *dải sóng 19 mét.*

▷ **band** *v* 1 [Tn] buộc dải lên hoặc xung quanh (cái gì) 2 [Ip] **~ together** tập hợp: trong một nhóm: *band together to protest*: *tập hợp lại để phản đối* ○ *band together against a common enemy*: *cùng nhau hợp lại để chống kẻ thù chung.*

□ **'bandmaster** *n* người điều khiển đội nhạc (3a, b).

'band-saw *n* cưa chạy bằng máy dưới dạng dây cua roa; **cưa vòng.**

'bandsman /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) người chơi trong đội nhạc hơi.

'bandstand /'bændstænd/ *n* bục có mái che để đội nhạc (3a) chơi ngoài trời.

'bandwagon *n* (idm) **climb/jump on the ,bandwagon** *(infml)* kết giao với người khác làm việc gì theo mốt hoặc hy vọng thành công.

ban.dage /'bændidʒ/ *n* dải vải để buộc xung quanh chỗ bị thương hoặc vết thương; **băng.**

▷ **ban.dage** *v* [Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ sth/sb (up) (with sth)** quấn băng xung quanh (một phần của) người nào: *bandage (up) a wound*: *băng vết thương.* ○ *a bandaged hand*: *bàn tay bị băng.*

Band.aid /'bændeid/ *n* [C,U] *(US propr)* loại cao dán.

ban.danna /bæn'dænə/ *n* khăn tay to có in hoa, thường quấn xung quanh cổ.

B and B (cũng **b and b**) /,bi:ən'bi:/ *abbr (Brit infml)* có giường ngủ và ăn sáng.

band.box /'bændbɒks/ *n* hộp bìa cứng nhẹ đựng mũ, v.v.

ban.deau /'bændəʊ; *US* bæn'dəʊ/ *n* (*pl* **deaux** /-dəʊz; *US* -'dəʊz/ dải nhỏ phụ nữ buộc xung quanh đầu để giữ chặt tóc.

ban.dit /'bændit/ *n* thành viên của một toán cướp có vũ trang: *Buses driving through the mountains have been attacked by bandits*: *Những xe buýt chạy qua vùng núi đã bị bọn cướp tấn công.*

▷ **ban.ditry** *n* [U] hoạt động của bọn cướp; **nghề ăn cướp.**

ban.do.leer (cũng **ban.do.lier**) /,bændə'liə(r)/ *n* dây đeo súng có ổ nhét đạn hoặc băng đạn.

bandy[1] /'bændi/ *v* (*pt, pp* **bandied**) 1 (idm) **bandy 'words (with sb)** lời qua tiếng lại, vv, đặc biệt lúc cãi cọ: *Don't bandy words with me, young man!*: *Đừng lắm lời với tôi, anh bạn trẻ!* 2 (phr v) **bandy sth about** liên tiếp kể (một tin đồn, tin tức v.v), một cách thiếu suy nghĩ; **bàn tán**: *The stories being bandied about are completely false*: *Những câu chuyện đang được bàn tán là sai hoàn toàn.* ○ *Her name is being bandied about as the next chairperson*: *Tên bà ta đang được nhiều người bàn tán là sẽ trở thành vị chủ tịch tiếp sau.*

bandy[2] /,bændi/ *adj* (**-ier, -iest**) *(usu derog)* (nói về đôi chân) khuỳnh ra ngoài đầu gối; **vòng kiềng.**

□ **,bandy-legged** *adj* (thuộc người hoặc động vật) có chân đi vòng kiềng.

bane /bein/ *n* (idm) **the bane of sb's existence/life** nguyên nhân gây nên sự suy sụp, điều rắc rối cho ai: *Those noisy neighbours are the bane of my life*: *Những người hàng xóm ồn ào đó là nỗi tai họa của đời tôi.* ○ *Drink was the bane of his existence*: *Rượu chè là nguyên nhân làm cho cuộc sống của nó bị suy sụp.*

▷ **bane.ful** /.fol/ *adj* xấu hoặc gây ra điều xấu: *a baneful influence*: *ảnh hưởng tai hại.* **bane.fully** /.foli/ *adv.*

bang[1] /bæŋ/ *v* 1 (a) [Ipr, Tn, Tn.pr, Tn.p] đánh (cái gì) có chủ tâm và mạnh mẽ, thường để gây ra tiếng động lớn: *He was banging on the door with his fist*: *Nó đấm thình lình vào cánh cửa.* ○ *I banged the door*: *Tôi đóng cửa đánh sầm một tiếng* ○ *She banged her fist on the table*: *Cô ta nắm tay đập xuống bàn.* ○ *I banged the box down on*

the door with his fist: Nó đấm thình thình vào cánh cửa. ○ *I banged the door*: Tôi đóng cửa đánh sầm một tiếng ○ *She banged her fist on the table*: Cô ta nắm tay đập xuống bàn. ○ *I banged the box down on the floor*: Tôi ném mạnh chiếc hộp xuống sàn. (b) I, Ip, Tn, Tn.p] ~ (sth) (down, to, etc) đóng sập cửa: *A door was banging somewhere*: Có một cánh cửa đang đóng sầm sầm đâu đó. ○ *Don't bang the door!*: Đừng đóng cửa sầm sầm như thế! ○ *He banged the lid down*: Nó sập nắp xuống. 2 (a) [Tn, Tn.pr] va mạnh và thường là vô ý: *She tripped and banged her knee on the desk*: Bà ta bước hụt và đập đầu gối vào bàn. (b) [Ipr] ~ into sb/sth va chạm dữ dội cái gì, vào ai: *He ran round the corner and banged straight into a lamp-post*: Nó chạy quành góc phố và đâm sầm vào cột đèn. 3 [I, Ip] gây tiếng động lớn. 4 (phr v) bang about/around chuyển động qua lại gây tiếng ồn: *We could hear the children banging about upstairs*: Chúng ta có thể nghe thấy trẻ con chạy rầm rầm trên gác. bang away (a) *(infml)* làm việc tích cực, đặc biệt trong việc dùng máy chữ. (b) *(sl)* làm tình mãnh liệt. (c) *(infml)* nổ súng liên tục: *We were banging away at the enemy*: Chúng tôi bắn dữ dội vào quân thù. ○ *The guns banged away all day*: Súng nổ ầm ầm suốt ngày.

CÁCH DÙNG: 1 **Knock** ý nói đánh một vật gì, gây ra một âm thanh rõ rệt, dứt khoát. Người ta có thể gõ để báo hiệu sự có mặt của mình với người khác: *Can you go to the door? Someone's knocking*: Anh có thể ra cửa xem hộ một chút không? Có ai đó đang gõ cửa. ○ *He knocked at the window to be let in*: Nó gõ vào cửa sổ, để xin vào. **Knock** có thể diễn tả một hành động ngẫu nhiên làm đau hoặc vỡ cái gì: *I knocked my hand against the table*: Tôi va mạnh tay vào bàn. ○ *I knocked the plate off the table with my elbow*: Khuỷu tay tôi chạm phải cái đĩa làm nó văng ra khỏi bàn. 2 **Bump** nghĩa là đụng phải vật gì do ngẫu nhiên và với âm thanh: *The bus bumped into the back of the car*: Chiếc xe buýt đâm sầm vào đằng sau chiếc xe con. ○ *He ran round the corner and bumped into an old lady*: Nó chạy quành góc phố và đụng vào một bà cụ già. ○ *I bumped my head on the low beam*: Tôi cụng đầu vào cái xà nhà thấp. 3 **Bang** ý nói đến cú đấm mạnh hơn gây một âm thanh lớn hơn. **Banging** có thể là cố ý va đập để biểu lộ sự giận dữ hoặc cấp bách: *He banged his fist on the table to emphasize his argument*: Nó giơ tay đấm xuống bàn để nhấn mạnh cho lý lẽ của mình. ○ *He banged on the door until it was opened*: Nó đấm vào cửa cho đến khi cửa mở. **Banging** cũng có thể do ngẫu nhiên và gây đau đớn: *I banged my elbow on the corner of the table*: Tôi va khủyu tay vào góc bàn. 4 **Bash** *(infml)* có ý nói đập mạnh làm vỡ cái gì hoặc làm người nào bị thương đau: *The thieves bashed the woman over the head*: Bọn kẻ trộm đã đập vào đầu người đàn bà. ○ *The car bashed into the tree*: Chiếc xe hơi đâm mạnh vào gốc cây.

bang[2] /bæŋ/ *n* 1 sự va chạm mạnh: *He fell and got a nasty bang on the head*: Nó ngã xuống và bị va đầu một cái điếng cả người. 2 một tiếng to bất ngờ: *She always shuts the door with a bang*: Cứ mỗi lần đóng cửa là chị ấy xô đánh sầm một tiếng ○ *The firework exploded with a loud bang*: pháo hoa nổ đùng một tiếng. 3 *(sl)* hành động làm tình: *have a quick bang*: làm tình vội vàng. 4 (idm) go (off) with a 'bang; *US* go over with a 'bang *(infml)* (về cuộc biểu diễn, thi đấu vv) thành công.

▷ **bang** *interj* (dùng để bắt chước tiếng kêu to): *'Bang! Bang! You're dead!' shouted the small boy*: 'Pàng! Pàng! Mày đã chết rồi nhé', cậu bé hét toáng lên.

bang[3] /bæŋ/ *adv (infml)* 1 thình lình, dữ dội hay ầm ĩ, bất ngờ: *I tripped and fell bang on the floor*: Tôi hụt chân và ngã uỵch xuống sàn. 2 (a) đúng, chính xác: *bang in the middle of the performance*: đúng vào chính giữa buổi biểu diễn. ○ *Your guess was bang on target*: Anh đã đoán đúng phắp. (b) hoàn toàn: *This film is bang up to date*: Phim này hoàn toàn hiện đại. 3 (idm) bang goes sth *(infml)* là sự kết thúc (đột ngột) của cái gì: *Bang went his hopes of promotion*: Hy vọng được đề bạt của anh ta đi đời rồi. be bang 'on *(sl)* hoàn toàn chính xác: *Her criticisms were bang on every time*: Lúc nào bà ấy cũng đưa ra những lời phê bình rất đúng. ○ *Your budget figures were bang on this year*: Những số liệu về ngân sách anh đưa ra năm nay là hoàn toàn chính xác. go 'bang *(infml)* nổ tung hay nổ ầm vang.

banger /'bæŋə(r)/ *n (Brit infml)* 1 xúc xích. 2 một loại pháo tiếng nổ to; pháo đùng. 3 ô tô cũ kêu ầm ĩ.

bangle /'bæŋgl/ *n* vòng trang sức đeo ở cánh/tay, cổ chân.

ban.ian (cũng **ban.yan**) /'bænien/ (cũng **banyan-tree**) một loại cây họ vả ở Ấn độ có cành rũ xuống đất rồi bắt thành rễ cây; cây đa; cây si.

ban.ish /'bæniʃ/ *v* [Tn, Tn.pr] 1 ~sb (from sth) đuổi ai, đặc biệt là đuổi ra khỏi đất nước như là một hình phạt; trục xuất; đày biệt xứ: *He was banished (from his homeland) for life*: Nó bị trục xuất (khỏi tổ quốc) vĩnh viễn. 2 ~sth (from sth) xua đuổi (những ý nghĩ vv) khỏi, (tâm trí): *banish fear*: xua đuổi nỗi lo sợ. ○ *She banished all thoughts of a restful holiday (from her mind)*: Bà ấy đã xua đuổi (khỏi tâm trí) mọi ý định về một ngày nghỉ yên tĩnh.

▷ **ban.ish.ment** *n* [U] tình trạng hoặc quá trình bị xua đuổi, trục xuất: *lifelong banishment*: đày biệt xứ chung thân.

ban.is.ter /'bænistə(r)/ *n* (esp *pl*) tay vịn thành cầu thang và các trụ đứng đỡ lan can: *children sliding down the banister(s)*: trẻ con đang trượt xuống theo thành vịn cầu thang.

banjo /'bændʒəʊ/ *n* (*pl* ~s) nhạc cụ dây có cần dài, hộp đàn tròn, dùng ngón tay để gảy khi chơi đàn; đàn banjô.

bank[1] /bæŋk/ *n* 1 dải đất dốc dọc theo hai bên bờ sông hoặc bờ kênh; bãi đất cạnh sông: *Can you jump over to the opposite bank?*: Cậu có thể nhảy sang bờ bên kia được không?. ○ *My house is on the south bank (of the river)*: Nhà tôi ở bên bờ nam (của con sông). ⇨ Cách dùng xem COAST[1]. 2 bờ đất dốc thường tạo thành ranh giới hay sự phân chia: *low banks of earth between rice-fields*: bờ đất thấp ở giữa những thửa ruộng lúa. ○ *flowers growing on the banks on each side of the country lanes*: hoa mọc trên bờ đất ở hai bên những con đường làng. 3 = SANDBANK (SAND). 4 đám mây, đống tuyết, vv bên trên bằng phẳng, đặc biệt do gió thổi tạo thành: *The sun went behind a bank of clouds*: Mặt trời đi khuất sau đám mây.

bank[2] /bæŋk/ *v* 1 [I] (nói về máy bay, vv) chuyển động nghiêng về một bên, thường khi bay quành; nghiêng cánh: *The plane banked steeply to the left*: Máy bay nghiêng cánh chúc về bên trái. 2 (phr v) bank up chất lên thànhụ, đống (4): *The snow has banked up against the shed*: Tuyết đã đồn lại thành đống áp vào lều. bank sth up (a) chất cái gì thành đống. (b) chặn nước của (con sông, vv). không cho chảy bằng cách đắp bờ đất, bùn, vv...: *bank up a stream*: đắp bờ ngăn dòng suối. (c) phủ than cám, v.v. lên (lửa trong lò sưởi, hoặc lò nung) cho lửa cháy chậm được lâu; ủ lò.

bank[3] /bæŋk/ *n* 1 tổ chức để giữ tiền, của cải, vật quý giá vv được an

toàn, tiền trả lại theo lệnh của khách hàng (bằng séc); **ngân hàng; nhà băng**: *have money in the bank*: *có tiền gửi ngân hàng*, tức là có tiền tiết kiệm ○ [attrib] *a bank manager*: *giám đốc ngân hàng*. ○ *a bank account*: *tài khoản ở ngân hàng*. ○ *a bank loan*: *khoản nợ ngân hàng*, tức là số tiền vay ở ngân hàng. **2** (trong đánh bạc) số tiền người cầm cái giữ để trả khi thua; **tiền cầm cái**. **3** kho lưu trữ (nói về đồ vật quý giá, thông tin, vv): *build up a bank of useful addresses, references, information, etc*: *xây dựng kho lưu trữ địa chỉ hữu ích, giấy chứng chỉ, thông tin, vv*. ○ *a blood bank*: *ngân hàng máu*. ○ *a data bank*: *ngân hàng dữ kiện*. **4** (idm) **,break the ,bank** (**a**) (trong đánh bạc) được nhiều hơn số tiền người cầm cái có; **đánh cho nhà cái hết vốn**. (**b**) *(infml)* trả số tiền nhiều hơn số tiền có đủ; **sạch túi**: *Come on! One evening at the theatre won't break the bank*: *Nào, đi nào! Một tối ở rạp hát không làm sạch túi đâu.*

□ **'bank balance** số tiền được ghi vào sổ bên có hoặc bên nợ của một tài khoản cá nhân ở ngân hàng; **quyết toán tài khoản ở ngân hàng**.

'bank-book (cũng **passbook**) *n* sổ ghi số tiền gửi ngân hàng của khách.

'bank card = CHEQUE CARD (CHEQUE).

'bank draft (tài liệu dùng cho) việc chuyển tiền từ ngân hàng này sang ngân hàng khác; **hối phiếu ngân hàng**.

,bank 'holiday 1 *(Brit)* ngày (không phải là thứ bảy hoặc chủ nhật) mà ngân hàng chính thức đóng cửa, thường là ngày lễ chung (thí dụ lễ phục sinh, lễ giáng sinh). **2** *(US)* bất cứ ngày nào trong tuần mà ngân hàng đóng cửa, thường theo lệnh của chính phủ.

'banknote = NOTE[1].

'bank rate lãi suất tối thiểu trong một nước do ngân hàng trung ương hoặc các ngân hàng qui định; **lãi suất ngân hàng**.

'bank statement bản kê in sẵn ghi rõ tất cả các số tiền nhập và xuất ở tài khoản của khách hàng trong một kỳ hạn nhất định.

bank[4] /bæŋk/ *v* **1** [Tn] để (tiền) ở ngân hàng: *bank one's savings, takings, etc*: *gửi ngân hàng tiền tiết kiệm, tiền thu của mình, v.v.* **2** [I, Ipr] ~ **(with sb/sth)** có tài khoản (ở một ngân hàng): *Who do you bank with?*: *Anh gửi tiền ở ngân hàng của ai?*. ○ *Where do you bank?*: *Anh gửi tiền ở ngân hàng nào?*. **3** (phr v) **bank on sb/sth** đặt hy vọng của mình vào ai/cái gì: *I'm banking on your help/on you to help me*: *Tôi đang trông mong vào sự giúp đỡ của anh/trông mong anh sẽ giúp tôi*. ○ *He was banking on the train being on time*: *Nó hy vọng tàu chạy đúng giờ*.

▷ **banker** *n* **1** chủ ngân hàng, giám đốc hoặc người quản lý ngân hàng (1). **2** (trong đánh bạc) người giữ cái; **nhà cái** (2). **,banker's 'order** = STANDING ORDER (STANDING).

bank.ing [U] (**1**) nghiệp vụ điều hành ngân hàng: *choose banking as a career*: *chọn công việc điều hành ở ngân hàng như một nghề*. ○ *She's in banking*: *Cô ta làm ở ngành ngân hàng*.

bank[5] /bæŋk/ *n* dãy hoặc hàng loạt vật thể giống nhau, thí dụ trong một máy: *a bank of lights, switches, etc*: *một dãy đèn, núm ngắt điện v.v.* ○ *a bank of cylinders in an engine*: *hàng xy lanh trong động cơ*. ○ *a bank of oars*: *dãy mái chèo*.

bank.rupt /'bæŋkrʌpt/ *n (luật)* người mà tòa án xét xử thấy không có khả năng trả đầy đủ các khoản nợ, do đó tài sản bị tòa án tịch thu và dùng để hoàn trả cho chủ nợ của người đó; **người vỡ nợ**.

▷ **bank.rupt** *adj* **1** (**a**) *(luật)* (**b**) không có khả năng trả được nợ: *go/be bankrupt*: *bị (tòa án, tuyên bố) vỡ nợ/phá sản*. **2** ~ **(of sth)** *(derog)* hoàn toàn thiếu (về một cái gì tốt): *bankrupt of ideas, moral scruples*: *hoàn toàn không có ý kiến/ những băn khoăn về đạo đức*. ○ *a society that is morally bankrupt*: *một xã hội đã băng hoại về đạo đức*.

bank.rupt *v* [Tn] làm (ai) vỡ nợ, phá sản.

bank.ruptcy /'bæŋkrəpsi/ *n* (**a**) [U] tình trạng phá sản, vỡ nợ: [attrib] *in the bankruptcy court*: *trước tòa án xử các vụ vỡ nợ*. (**b**) [C] trường hợp vỡ nợ, phá sản: *Ten bankruptcies were recorded in this town last year*: *Mười vụ vỡ nợ đã được ghi nhận ở thành phố này năm ngoái*.

ban.ner /'bænə(r)/ *n* **1** mảnh vải to trên có một biểu trưng hoặc khẩu hiệu, được trương lên hoặc vác đi, thường căng trên hai chiếc sào; thí dụ như trong các đám rước tôn giáo hoặc các cuộc diễu hành chính trị; **biểu ngữ**: *The marchers carried banners with the words 'No Nuclear Weapons' in large letters*: *Những người diễu hành mang những biểu ngữ ghi "phản đối vũ khí hạt nhân" bằng chữ lớn*. **2** *(dated)* cờ: *the banner of freedom: ngọn cờ của tự do*. **3** [attrib] *(US)* rất tốt. *a banner year for exports*: *một năm kỷ lục về xuất khẩu*. **4** (idm) **under the banner (of sth)** tự cho là ủng hộ (một chiều hướng tư tưởng nào đó); **dưới ngọn cờ**: *She fought the election under the banner of equal rights*: *Bà ta đấu tranh dưới ngọn cờ của bình quyền*.

□ **,banner 'headline** (cũng **streamer**) đầu đề chữ lớn trên báo thường chạy ngang suốt tờ báo.

banns /bænz/ *n* [pl] sự công bố ở nhà thờ rằng hai người có ý định lấy nhau: *read/publish the banns*: *đọc/ công bố thông báo hôn nhân ở nhà thờ*. ○ *have one's banns called*: *thông báo hôn nhân ở nhà thờ*, tức là công bố cuộc hôn nhân sắp tới của người nào.

ban.quet /'bæŋkwit/ *n* bữa ăn trọng thể chuẩn bị công phu, thường là nhân một sự kiện đặc biệt và có đọc diễn văn; **tiệc lớn**: *a wedding banquet: một bữa tiệc cưới*.

▷ **ban.quet** *v* **1** [Tn] thết tiệc lớn (ai).

ban.shee /bæn'ʃi:; *US* 'bænʃi:/ *n* (nhất là ở Ailen), nữ thần có tiếng khóc than đặc biệt, được một số người cho là báo trước cái chết trong một gia đình; **nữ thần báo tử**.

ban.tam /,bæntəm/ *n* loại gà nhà, nhỏ; **gà bantam**: [attrib] *bantam cocks*: *gà trống bantam*.

ban.tam.weight /'bæntəmweit/ *n* **1** võ sĩ (quyền Anh) loại cân nặng từ 51 đến 53,5 kilôgam, ngay bên trên hạng ruồi; **võ sĩ hạng gà**. **2** đồ vật loại cân nặng từ 52 đến 57 kilôgam.

ban.ter /'bæntə(r)/ *n* [U] sự chòng ghẹo vui vẻ, đùa bỡn: *players exchanging light-hearted banter with the crowd*: *các đấu thủ trao đổi những lời đùa bỡn nhẹ nhàng với đám đông*.

▷ **ban.ter** *v* [I] nói vui vẻ hoặc đùa cợt.

ban.ter.ing *adj* chòng ghẹo vui vẻ: *a bantering tone of voice*: *một giọng nói bỡn cợt*. **ban.ter.ingly** *adv*.

Bantu /,bæn'tu:; *US* cũng 'bɑ:ntu:/ *n* **the Bantu** (cũng **the Ban.tus**) [pl] nhóm lớn những dân tộc da đen có liên quan với nhau ở Trung Phi và Nam Phi; **dân tộc Bantu**.

▷ **Bantu** *adj* thuộc các dân tộc đó hoặc ngôn ngữ của họ.

ban.yan = BANIAN.

bao.bab /'beiəbæb; *US* 'baʊbæb/ *n* cây ở châu Phi có thân rất to, quả to ăn được; **cây baobap**.

bap.tism /,bæptizəm/ *n* **1** (**a**) [U] nghi lễ đánh dấu việc thu nhận một người vào giáo hội Cơ đốc giáo, bằng cách nhúng người đó vào nước hoặc vẩy nước lên người và thường đặt cho người đó một tên hoặc nhiều tên; **lễ rửa tội**. (**b**) [C] trường hợp đó: *There were six baptisms at this church last*

week: *Tuần qua có sáu lễ rửa tội ở nhà thờ này.* **2** (idm) **a ˌbaptism of ˈfire** (a) lần chiến đấu đầu tiên của một người lính; **cuộc thử lửa đầu tiên**. (b) việc đi vào một thử thách khó chịu: *a young teacher facing her baptism of fire*: *một cô giáo trẻ đứng trước thử thách đầu tiên của mình.*

▷ **bap.tis.mal** /bæpˈtizməl/ *adj* [attrib] thuộc hoặc liên quan đến lễ rửa tội: *a baptismal name, font*: *tên thánh, bình đựng nước thánh* o *baptismal water*: *nước rửa tội.*

Bap.tist /ˈbæptist/ *n, adj* (thành viên) của một giáo phái Tin lành tin rằng lễ rửa tội bằng cách dìm mình vào nước khi một người ở cái tuổi đủ khôn lớn có thể hiểu được lễ đó có ý nghĩa gì.

bap.tize, .ise /bæpˈtaiz/ *v* [Tn, Cn.n esp passive] **1** làm lễ rửa tội cho (ai); đặt tên thánh (trong lễ rửa tội): *She was baptized Mary*: *Cô bé được đặt tên thánh là Mary.* **2** chấp nhận vào một giáo phái bằng lễ rửa tội: *I was baptized a Catholic*: *Tôi đã được rửa tội làm người công giáo.* Cf CHRISTEN.

bar[1] /bɑ:(r)/ *n* **1** [C] (a) một thanh vật liệu rắn; **thỏi; bánh**: *a long iron bar*: *một thanh sắt dài.* o *a bar of chocolate, soap : một thỏi sôcôla, một bánh xà phòng.* (b) thanh hẹp bằng gỗ hoặc kim loại đặt (thường song song với những thanh khác) làm vật cản ở cửa ra vào, cửa sổ, vv. hoặc để làm cái vỉ trong lò sưởi, lò, v.v. **chấn song; then**: *There's a strong bar on the door*: *Ở cửa có một cái then ngang rất khỏe.* o *They fitted bars to their windows to stop burglars getting in*: *Họ đã lắp chấn song vào các cửa sổ để ngăn kẻ trộm vào nhà.* **2** [C] một dải hẹp (màu sắc, ánh sáng, v.v); **vạch**: *At sunset, there was a bar of red across the western sky*: *lúc mặt trời lặn, có một vạch đỏ ngang bầu trời phía tây.* **3** [C] vạch bằng kim loại nằm ngang trên dải của một huy chương quân sự để cho biết người đeo huy chương phục vụ ở một khu vực đặc biệt nào đó hoặc được một phần thưởng thêm vào huy chương đó. **4** [C] (a) vạch thẳng đứng chia bản nhạc in thành những đoạn có giá trị bằng nhau về thời gian; **gạch nhịp**. (b) một trong những đoạn đó và các nốt nhạc trong đó; **nhịp**: *Hum the opening bars of your favourite tune*: *Hãy ngậm miệng ngân nga những nhịp mở đầu điệu nhạc ưa thích của anh.* **5** [C] (a) bãi hoặc cồn cát, vv. ngầm nằm ngang cửa sông hoặc cửa vịnh: *The ship stuck fast on the bar*: *chiếc tàu mắc kẹt vào bãi cát ngầm.* (b) (usu *sing*) *(fig)* vật cản hoặc ngăn chặn sự tiến bộ; vật chướng ngại: *Poor health may be a bar to success in life*: *Sức khỏe kém có thể là vật cản sự thành công trong đời.* **6** [sing] rào chắn ở tòa án ngăn cách quan tòa, tù nhân, luật sư, vv với khán giả; **vành móng ngựa**: *the prisoner at the bar*: *tù nhân trước vành móng ngựa.* o *(fig) She will be judged at the bar of public opinion*: *Cô ta sẽ bị xử trước tòa án công luận.* **7** [sing] (a) *(Brit)* hàng rào chắn song nơi đứng của những người không phải thành viên của nghị viện khi trả lời hoặc nói với các nghị sĩ. (b) *(US)* chỗ tương tự ở Thượng viện, Hạ viện và các cơ quan lập pháp bang của Hoa Kỳ. **8 the bar** [Gp, sing] (a) *(Brit)* (tất cả những ai thuộc về) nghề luật sư: *She's training for the bar*: *Cô ấy đang học luật.* o *be called to the bar*: *trở thành luật sư*, tức là được nhận vào nghề luật sư. (b) *(US)* (tất cả những ai thuộc) nghề pháp luật. **9** [C] (a) quầy bán đồ uống (nhất là rượu); **quầy rượu**: *sitting on a stool by the bar*: *ngồi trên ghế đẩu cạnh quầy rượu.* (b) phòng trong một khách sạn, nhà công cộng, v.v. trong đó bán đồ uống, nhất là rượu: *They walked into the bar*: *Họ đi vào gian bán rượu.* **10** [C] (nhất là trong từ ghép) (a) nơi bán một vài loại thức ăn và đồ uống qua một cái quầy: *a sandwich bar*: *quầy bán xăng-đuých.* o *a coffee bar*: *quầy cà phê* o *a wine bar*: *quầy rượu.* (b) quầy dịch vụ: *a heel bar: quầy chữa gót giầy.* **11** (idm) **be,hind ˈbars** *(infml)* trong tù: *The murderer is now safely behind bars*: *Tên sát nhân lúc này đã yên ổn trong tù.*

□ **ˌbar ˈbilliards** trò chơi trong nhà như bi đa, nhằm đánh những quả tròn vào các lỗ trên bàn.

bar chart (cũng **histogram**) đồ thị trên đó các vạch có bề rộng bằng nhau nhưng chiều cao khác nhau, dùng để mô tả những số lượng.

ˌbar code mẫu những nét to nhỏ vạch song song, in trên các hàng bán ở các cửa hiệu và chứa đựng thông tin đã mã hóa cho một máy tính.

ˌbarmaid phụ nữ phục vụ đồ uống, vv. ở một quầy rượu.

ˌbarman /.mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) người đàn ông phục vụ đồ uống, v.v, ở một quầy rượu.

ˈbartender *n (esp US)* = BARMAN.

bar[2] /bɑ:(r)/ *v* (**-rr-**) **1** [Tn] đóng chặt (cửa, cống, vv) bằng một hoặc nhiều then ngang. **2** [Tn] ngăn chặn (cái gì) không cho tiến lên: *Soldiers barred the road so we had to turn back*: *Quân lính đã chặn đường cho nên chúng tôi phải quay lại.* o *(fig) Poverty bars the way to progress*: *Cái nghèo cản trở con đường tiến lên.* **3** [Tn.pr] ~ **sb from sth/doing sth** ngăn ai sử dụng cái gì hoặc làm cái gì: *She was barred from (entering) the competition because of her age*: *Cô ta đã bị ngăn lại không cho dự thi vì tuổi tác.* **4** [usu passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** đánh dấu cái gì (bằng một hoặc nhiều vạch): *a sky barred with clouds*: *trời đầy những vệt mây.* **5** (phr v) **bar sb in (sth)/out (of sth)** ngăn không cho ai rời khỏi hoặc vào (một tòa nhà, vv) bằng cách đóng chặt cửa, cửa sổ, vv, bằng một hoặc nhiều then ngang: *He barred himself in (the house)*: *Nó chặn cửa tự nhốt mình (trong nhà).*

bar[3] /bɑ:(r)/ *prep* **1** trừ, không tính đến: *The whole class is here bar two that are ill*: *Cả lớp có mặt trừ hai người ốm.* Cf BARRING. **2** (idm) **bar none** không trừ một ai: *That's the best meal I've ever had, bar none*: *Đó là bữa ăn ngon nhất tôi từng được ăn xưa nay, không trừ bữa nào.*

bar[4] /bɑ:(r)/ *n* đơn vị đo áp lực dùng trong khí tượng học.

barb /bɑ:b/ *n* **1** đầu nhọn, của một mũi tên, lưỡi câu, vv, bẻ cong ra đằng sau để cho khó rút ra, **ngạnh**. **2** *(fig)* nhận xét gây tổn thương; **lời nhạo báng**: *cruel barbs of ridicule*: *những lời nhạo báng độc ác (làm cho người ta trở thành) lố bịch.*

▷ **barbed** *adj* có một hoặc nhiều ngạnh: *a barbed hook*: *một cái móc có ngạnh.* o *(fig) barbed comments*: *những lời bình luận xỏ xiên.* **barbed wire** dây thép có những đầu nhọn ngắn, sắc, dùng làm hàng rào, vv; **dây thép gai**: *The barbed wire fence round the perimeter discouraged intruders*: *Hàng rào dây thép gai đặt quanh trang trại làm nản lòng những kẻ muốn đột nhập.*

bar.bar.ian /bɑ:ˈbeəriən/ n, *adj (often derog)* (người) nguyên thủy, thô lỗ hoặc độc ác; **dã man; man rợ**: *barbarian tribes*: *những bộ lạc dã man.* o *football supporters acting like barbarians*: *những người đi cổ vũ đội bóng đá hành động như những kẻ man rợ.*

bar.baric /bɑ:ˈbærik/ *adj (often derog)* thuộc hoặc giống như những người dã man; cực kỳ man rợ, lố mãng, độc ác hoặc thô lỗ: *barbaric splendour, cruelty, taste*: *sự lộng lẫy, sự độc ác, thị hiếu hết sức man rợ.* ▷ **bar.bar.ic.ally** /-kli/ *adv.*

bar.bar.ism /ˈbɑ:bərizəm/ *n* **1** [U] *(derog)* tình trạng không văn minh,

ngu dốt hoặc thô lỗ; **tình trạng dã man**. 2 [U, C] việc sử dụng một từ hoặc thành ngữ không thể chấp nhận được, thường vì nó xa lạ hoặc thô tục: *teaching students to rid their writing of barbarisms: dạy học sinh loại bỏ những từ ngữ nước ngoài hoặc thô tục ra khỏi bài viết.*

bar.bar.ity /bɑ:'bærəti/ *n* (a) [U] sự độc ác dã man, tàn bạo. (b) [C] trường hợp độc ác dã man, tàn bạo: *the barbarities of modern warfare: những sự độc ác tàn bạo của chiến tranh hiện đại.*

bar.bar.ize, -ise /'bɑ:bəraiz/ *v* [Tn] làm cho (ai) trở thành dã man.

bar.bar.ous /'bɑ:bərəs/ *adj (derog)* 1 không tao nhã trong thị hiếu, thói quen, vv; **man rợ**: *barbarous sounds: những âm thanh man rợ.* 2 độc ác hay dã man: *barbarous cruelty, treatment: sự độc ác, cách đối xử dã man.* o *barbarous soldiers: những binh lính man rợ.* ▷ **bar.bar.ously** *adv.* **bar.bar.ous.ness** *n* [U].

bar.be.cue /'bɑ:bikju:/ *n* 1 [C] khung kim loại để nướng thịt, vv, trên lửa lộ thiên; **vỉ nướng**. 2 [C] cuộc liên hoan ngoài trời, ăn thức ăn nướng, quay theo cách đó. 3 [U] thức ăn quay, nướng theo cách đó.

▷ **bar.be.cue** *v* [Tn] quay, nướng (thịt, vv) trên vỉ nướng: *barbecued chicken: gà quay (cả con).*

barber /'bɑ:bə(r)/ *n* người làm nghề cắt tóc và cạo râu cho nam giới; **thợ cắt tóc**; **thợ cạo**: *I'm going to the barber's (shop) to get my hair cut: Tôi đi đến cửa hiệu thợ cạo để cắt tóc.* Cf HAIRDRESSER (HAIR).

□ **'barber.shop** *n (US)* nơi làm việc của thợ cắt tóc. —*adj* [attrib] *(US)* thuộc về loại âm nhạc cho bốn giọng nam không có đàn đệm, hát hòa âm với nhau: *a barber-shop quartet: một bản nhạc cho bốn giọng ca nam.*

,barber's 'pole cột có những vạch đỏ và trắng theo đường xoắn ốc, dùng làm biển hiệu của thợ cắt tóc.

bar.bit.ur.ate /bɑ:'bitjʊrət/ *n* một trong nhóm thuốc làm giảm đau, an thần: *He died from an overdose of barbiturates: Anh ta chết vì dùng bacbiturat quá liều.* o [attrib] *barbiturate poisoning: ngộ độc bacbiturat.*

bar.car.ole /,bɑ:kə'rəʊl, .'rɒl/ *n* bài nhạc, nhất là cho pianô, có nhịp điệu đều đều trầm xen bổng; **khúc đò đưa**.

bard /bɑ:d/ *n* 1 *(esp Celtic)* người hát vè rong. 2 *(arch)* nhà thơ: *the Bard (of Avon): Thi sĩ ở Avon*, tức là Shakespeare. ▷ **bardic** *adj.*

bare[1] /beə(r)/ *adj* (-r, -st) 1 (a) không mặc gì, **trần**; **trần trường**: *bare legs: hai chân để trần.* o *bare to the waist: cởi trần đến ngang thắt lưng*, tức là không mặc áo. (b) không có cái che đậy hoặc bảo vệ thường thấy: *bare floors : sàn nhà trần trụi*, tức là không trải thảm, v.v o *a bare hillside: sườn đồi trơ trụi*, tức là không có cây cối o *trees that are already bare: những cây đã trơ trụi*, tức là đã rụng hết lá. o *with his head bare: đầu nó để trần*, tức là không đội mũ. o *with one's bare hands: với hai tay không*, tức là không có dụng cụ hoặc vũ khí. 2 ~ (of sth) trống rỗng hoặc hầu như trống rỗng (không có cái mà người ta chờ đợi ở bên trong); **trống không; rỗng**: *a room bare of furniture: một căn phòng trống rỗng, không có đồ đạc* o *a larder bare of food: một cái chạn trống rỗng, không có thức ăn.* o *bare shelves: những cái giá trống không.* 3 [attrib] chỉ vừa đủ, cơ bản: *the bare necessities of life: những thứ cần thiết cơ bản cho đời sống* tức là những thứ tối thiểu cần để đủ sống được. o *a bare majority: một đa số vừa đủ*, tức là rất nhỏ o *the bare facts: sự thật trần trụi*, tức là không có thêm bình luận hoặc chi tiết. 4 (idm) **the bare 'bones (of sth)** sự thật chủ yếu hoặc cơ bản (của một vấn đề hoặc tình huống nào đó). **lay sth 'bare** phơi bày hoặc bộc lộ cái gì bí mật hoặc bị che giấu: *lay bare the truth, sb's treachery, a plot: bóc trần sự thật, sự phản bội của ai, một âm mưu.*

▷ **barely** *adv* 1 chỉ vừa đủ, vừa vặn: *We barely had time to catch the train: Chúng ta chỉ có vừa đủ thời gian để kịp lên xe lửa.* o *He can barely read or write: Nó chỉ mới biết đọc hoặc viết.* 2 một cách trơ trụi: *The room was barely furnished: căn phòng bày biện nghèo nàn*, tức là có ít đồ đạc. **bare.ness** *n* [U].

□ **'bareback** *adj, adv* (cưỡi ngựa), không yên: *a bareback rider: một người cưỡi ngựa không yên.* o *ride bareback: cưỡi ngựa không yên.*

'barefaced *adj* [attrib] trơ tráo, vô liêm sỉ: *a barefaced lie: một sự dối trá trơ tráo.* o *It's barefaced robbery asking such a high price for that old bicycle!: Cái xe đạp cũ này mà đòi giá cao như thế thật là một lối ăn cắp vô liêm sỉ.*

'barefoot (cũng **,bare'footed**) *adj, adv* không đi giầy hoặc bít tất; **chân không**: *children running barefoot in the sand: trẻ con chạy chân không trên cát.*

,bare'headed *adj, adv* không đội mũ; **đầu trần**.

,bare'legged /-'legd, -'legid/ *adj, adv* để chân trần.

bare[2] /beə(r)/ *v* 1 [Tn] mở (cái gì); bộc lộ; **bóc trần**: *bare one's chest: mở phanh ngực.* o *He bared his head as the funeral procession passed: Anh ta đã bỏ mũ ra* (để tỏ lòng kính trọng) *khi đám tang đi qua.* o *bare the end of a wire: bóc trần đầu dây*, tức là lột bỏ vỏ bọc bằng cao su, vv, trước khi nối dây điện. 2 (idm) **bare its 'teeth** (nói về một con vật) nhe răng ra khi giận dữ. **bare one's 'heart/ 'soul (to sb)** *(rhet or joc)* bộc lộ những tình cảm sâu kín nhất của mình.

bar.gain[1] /'bɑ:gin/ *n* 1 sự thỏa thuận trong đó hai bên hoặc tất cả các bên hứa sẽ làm cái gì cho nhau; **giao kèo mua bán**: *If you promote our goods, we will give you a good discount as our part of the bargain : Nếu ông đẩy mạnh việc bán hàng của chúng tôi, chúng tôi sẽ bớt nhiều cho ông, coi đó như là một khoản giao kèo.* o *The bargain they reached with their employers was to reduce their wage claim in return for a shorter working week: Sự thỏa thuận họ đạt được với chủ là giảm bớt yêu sách của họ về tiền lương để đổi lấy một tuần làm việc ngắn hơn.* 2 vật mua hoặc bán dưới giá bình thường của nó; **món hời**: *It's a bargain: thật là một món hời*, tức là mua được rẻ o [attrib] *a bargain price: giá hời*, tức là giá rẻ. 3 (idm) **a bad 'bargain** (a) sự thỏa thuận có lợi cho (các) bên kia hơn là cho mình; **hớ**. (b) vật đã mua vì tưởng rẻ nhưng sau thấy tiếc là đã mua; **món hớ**. **drive a hard bargain** ⇨ DRIVE[1]. **a good 'bargain** (a) sự thỏa thuận có lợi cho mình hơn cho (các) bên kia; **được hời; vớ bở**: *You've got a good bargain there: Anh đã được hời rồi đó.* (b) vật thường có giá trị, mua được với giá rẻ; **món hời; món bở**. **into the 'bargain; *US* cũng in the 'bargain** *(infml)* cộng thêm; hơn nữa: *She was a distinguished scientist — and a gifted painter into the bargain: Bà ta là một nhà khoa học lỗi lạc — hơn nữa lại là một họa sĩ có tài.* **strike a bargain** ⇨ STRIKE[2].

□ **'bargain counter** nơi bán hàng hạ giá trong một cửa hàng.

'bargain-hunter *n* người đi tìm mua hàng giá rất hạ.

bar.gain[2] /'bɑ:gin/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(with sb) (about/ over/ for sth)** thảo luận (với ai) về giá cả, điều khoản mua bán vv, với mục đích mua hoặc bán hàng hoặc thay đổi điều kiện, theo những điều kiện có lợi cho mình; **mặc cả; thương lượng mua bán**: *Never pay the advertised price for a car, always try to bargain: Đừng bao giờ mua một*

chiếc ô tô theo giá đã quảng cáo, bao giờ cũng phải tìm cách mặc cả. o *Dealers bargain with growers over the price of coffee : Người buôn mặc cả với người trồng về giá cà phê.* o *The unions bargained (with management) for a shorter working week: Công đoàn thương lượng (với ban quản trị) về tuần làm việc ngắn hơn.* **2** (phr v) **bargain sth away** bán lỗ (nhất là đối cái gì có giá trị lấy cái gì không có giá trị bằng); **cho đi**: *The leaders bargained away the freedom of their people: Các thủ lãnh đã bán đứt tự do của dân tộc họ.* **bargain for sth; bargain on sth** *(infml)* (thường negative); chờ đón; **dự tính**: *The exam was more difficult than I had bargained for: Kỳ thi khó hơn tôi đã dự tính.* o *Tom didn't bargain on his wife returning so soon: Tom đã không dự tính là vợ mình trở về sớm như thế.* o *When the politician agreed to answer questions on television, he got more than he had bargained for: Khi nhà chính khách đồng ý trả lời các câu hỏi trên truyền hình, ông ta đã bị phiền phức nhiều hơn ông ta dự tính,* tức là đã ngạc nhiên một cách khó chịu về các hậu quả.

bar.gain.ing /'bɑ:gɪnɪŋ/ *n* [U] sự thảo luận giá cả, điều kiện mua bán, vv; **sự mặc cả; sự thương lượng mua bán**: *After much hard bargaining we reached an agreement: Sau một cuộc mặc cả rất gay go, chúng tôi đã đạt được một sự thỏa thuận.*

□ **'bargaining counter** lợi thế đặc biệt có thể được sử dụng để thắng một đối thủ: *Ownership of the land gives us a strong bargaining counter: Quyền sở hữu đất cho chúng tôi có lợi thế mạnh hơn.*

'bargaining position vị thế, thuận lợi hoặc bất lợi, có được khi thương lượng: *We're now in a rather poor bargaining position: Lúc này chúng ta ở vào một vị thế thương lượng khá yếu.*

barge[1] /bɑ:dʒ/ *n* **1** thuyền to, đáy phẳng để chở hàng hóa và người trên sông, kênh đào, vv; **xà lan**. **2** thuyền to có mái chèo, có tính chất trang trí để dùng trong những cuộc lễ; **thuyền rồng**.

▷ **bar.gee** /bɑ:'dʒi:/ *n (Brit) (US* **barge.man**) **(a)** người chở xà lan. **(b)** thành viên của một đoàn thủy thú xà lan.

□ **'barge-pole** *n* **1** sào dài dùng để đẩy xà lan. **2** (idm) **not touch sb/sth with a barge-pole** ⇨ TOUCH[2].

barge[2] /bɑ:dʒ/ *v (infml)* **1** [I, Ipr Ip] xô hoặc va mạnh và vụng về: *Stop barging (into people): Đừng xô đẩy (mọi người) nữa!* o *He barged past me in the queue: Nó xô tôi để vượt lên trong hàng người đứng xếp hàng.* **2** (phr v) **barge about** di chuyển nặng nề và vụng về. **barge in into sth** xông vào hoặc xen vào cái gì một cách thô lỗ hoặc vụng về: *I tried to stop him coming through the door but he just barged (his way) in: Tôi đã tìm cách ngăn không cho nó qua cửa nhưng nó cứ xông bừa vào.* o *Don't barge into the conversation : Đừng có xen ngang vào câu chuyện.*

ba.ri.tone /'bærɪtəʊn/ *n (music)* **1** giọng nam giữa cao và trầm; **giọng nam trung**. **2** ca sĩ giọng nam trung: [attrib] *a baritone aria: một khúc hát aria dành cho giọng nam trung.*

bar.ium /'beərɪəm/ *n* [U] nguyên tố hóa, một kim loại mềm màu trắng bạc, dùng làm ra những hợp chất cho công nghiệp; **bari**.

□ **,barium 'meal** hóa chất, cản tia X quang, được đưa vào đường tiêu hóa của bệnh nhân (thường là uống) trước khi chiếu tia X quang; **thuốc cản quang**.

bark[1] /bɑ:k/ *n* [U, C] vỏ cứng bên ngoài thân cây và cành cây.

▷ **bark** *v* [Tn] **1** bóc vỏ (cây). **2** vô tình làm sầy da (đốt ngón tay, đầu gối, vv): *He barked his shins (by falling) against some stone step: Nó sây sát cẳng chân (do ngã vào các bậc đá).*

bark[2] /bɑ:k/ *n* **1** **(a)** âm thanh chói tai, vang to do chó, chồn cáo phát ra; **tiếng sủa**. **(b)** (fig) bất cứ âm thanh nào tương tự, thí dụ tiếng súng nổ hoặc tiếng ho. **2** (idm) **sb's bark is worse than his bite** *(infml)* dù ai thường quát tháo giận dữ, hung tợn, vv. nhưng thật ra người đó ít khi thực hiện những lời đe dọa của mình.

▷ **bark** *v* **1** **(a)** [I, Ipr] ~ **(at sb/sth)** (nói về chó, vv) sủa: *Our dog always barks at strangers: Con chó của chúng tôi bao giờ cũng sủa những người lạ.* **(b)** [I] *(fig)* (nói về người **ho**, súng, vv) phát ra âm thanh tương tự. **2** [I, Ipr, Tn, Tn.p] **(at sb); ~ sth (out)** nói (cái gì) bằng giọng gay gắt chói tai; **quát tháo**: *When she's angry, she often barks at the children: Những khi giận dữ, bà ta thường quát tháo con cái.* o *The sergeant barked (out) an order: Viên thượng sĩ quát to một mệnh lệnh.* **3** (idm) **bark up the wrong tree**: (thường dùng ở thể tiếp diễn) nhầm lẫn về cái gì: *If you think that, you're barking up the wrong tree altogether: Nếu anh nghĩ thế thì anh lầm hoàn toàn.*

barker /'bɑ:kə(r)/ *n (infml)* người đứng ở một quầy bán hàng tại chợ, hội chợ, nơi bán đấu giá, vv, và hô to để thu hút khách hàng; **người rao hàng**.

bar.ley /'bɑ:li/ *n* [U] cây (giống như cỏ) có hạt dùng làm thức ăn, làm bia và rượu whisky; **lúa mạch**.

□ **'barleycorn** *n* [U] hạt lúa mạch.

'barley sugar kẹo trong suốt, cứng làm bằng đường mạch nấu; **kẹo mạch nha**.

'barley water *(Brit)* đồ uống, đôi khi có thêm hương vị, làm bằng lúa mạch nấu trong nước rồi lọc; **nước lúa mạch**: *lemon barley water: nước lúa mạch vắt chanh.*

bar mitz.vah /,bɑ:'mɪtsvə/ **1** con trai Do thái đến tuổi 13, đảm đương những trách nhiệm tôn giáo như người lớn. **2** nghi lễ để người con trai đó làm việc này.

barmy /'bɑ:mi/ (cũng *esp US* **balmy**) *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* dở người; điên.

barn /bɑ:n/ *n* **1** ngôi nhà đơn giản để chứa rơm, thóc, vv, trong trang trại; **kho thóc**. **2** *(fig derog)* tòa nhà to không đẹp: *They live in that great barn of a house: Họ sống trong một tòa nhà to mà xấu xí (trông như cái kho thóc).* **3** *(US)* **(a)** nhà dùng cho súc vật như bò hoặc ngựa ở; **chuồng bò; chuồng ngựa**. **(b)** nhà chứa hàng loạt xe buýt, xe tải, vv; **nhà để xe**.

□ **'barn dance** **1** điệu nhảy truyền thống của nông thôn. **2** ngày hội không chính thức có biểu diễn những điệu nhảy như thế.

barn-'owl *n* loại cú thường làm tổ trong các kho thóc hoặc các công trình kiến trúc khác; **chim lợn**.

'barnyard *n* khu vực chung quanh kho thóc ở trại; **sân kho**.

barn.acle /'bɑ:nəkl/ *n* loại ốc hến nhỏ bám vào các vật dưới nước như tảng đá hoặc đáy thuyền, tàu; **con hàu**: *(fig) He clung to his mother like a barnacle: Nó bám chặt lấy mẹ nó nhằng nhằng như đỉa,* tức là đi theo mẹ nó khắp nơi.

barn.storm /'bɑ:nstɔ:m/ *v* [I] *(US)* đi nhanh qua các vùng nông thôn để đọc diễn văn chính trị, diễn kịch, vv; **đi biểu diễn lưu động; đi vận động chính trị**. ▷ **'barn.stormer** *n*.

ba.ro.meter /bə'rɒmɪtə(r)/ *n* **1** dụng cụ để đo áp lực không khí, nhất là dùng để dự báo thời tiết; **phong vũ biểu; khí áp kế**: *The barometer is falling: Phong vũ biểu đang xuống,* tức là chỉ thời tiết ẩm ướt. **2** *(fig)* vật chỉ ra những biến đổi (trong công luận, giá cả thị trường, tâm trạng ai, vv): *a reliable barometer of public feeling: một cái phong vũ biểu đáng tin cậy về tình cảm của công chúng.* ▷ **ba.ro.met.ric** /,bærə'metrɪk/ *adj*: *barometric pressure: áp lực theo phong*

vũ biểu.

baron /'bærən/ *n* 1 thành viên bậc thấp nhất trong hàng quí tộc Anh (gọi là *Lord X*) hoặc của tầng lớp quí tộc không phải của Anh (gọi là *Baron Y*); **nam tước**. 2 thủ lĩnh giàu có và hùng mạnh trong công nghiệp; vua: *a press baron: "vua" báo chí* o *oil barons: những ông "vua" dầu lửa.*

▷ **bar.on.ess** /'bærənis, cũng ˌbærə'nes/ *n* 1 phụ nữ tự mình mang tước hiệu là nam tước. 2 vợ một nam tước.

ba.ro.nial /bə'rəuniəl/ *adj* [thường attrib] thuộc hoặc thích hợp với một nam tước.

bar.onet /'bærənit/ *n* (*abbrs* **Bart**, Bt) thành viên có tước hiệu thừa kế thấp nhất ở Anh dưới nam tước nhưng trên hiệp sĩ; **tòng nam tước**: *Sir John Williams, Bart: Ngài John Williams, tòng nam tước.*

▷ **bar.on.etcy** /'bærənitsi/ *n* cấp bậc hoặc tước hiệu của một tòng nam tước.

ba.roque /bə'rɒk; *US* bə'rəuk/ *adj, n* (thuộc) phong cách hết sức hoa mỹ, thịnh hành trong các nghệ thuật (nhất là kiến trúc) ở châu Âu, thế kỷ 17 và 18; **baroc**.

barque /bɑ:k/ *n* thuyền có 3, 4 hoặc 5 cột buồm và buồm.

bar.rack /'bærək/ *v* [I, Tn] *(Brit or Austral infml)* hét to để phản đối hoặc chế giễu (các đối thủ trong một cuộc thi đấu, diễn giả, diễn viên, vv); **la ó**: *The crowd started barracking (the slow rate of play): Đám đông bắt đầu la ó (tốc độ diễn tiến chậm của vở kịch).*

▷ **bar.rack.ing** *n* [C, U] sự phản đối ầm ĩ của thính giả hoặc khán giả; **sự la ó**: *The crowd gave the visiting politician quite a barracking: Đám đông đã la ó ầm ĩ vị chính khách đang đến thăm.*

bar.racks /'bærəks/ *n* 1 [sing or pl v] tòa nhà to hoặc nhóm nhà cho binh sĩ ở; **doanh trại**: *As punishment, the men were confined to barracks: Mọi người bị trừng phạt, không được phép ra khỏi doanh trại* o *There used to be a barracks in this town: Trước kia trong thành phố này đã từng có một trại lính.* 2 [sing v] *(fig infml)* tòa nhà to xấu xí: *Their house was a great barracks of a place: Nhà của họ là một tòa nhà to xấu xí như cái trại lính.*

▷ **barrack.** (trong các từ ghép) thuộc doanh trại: *barrack square: bãi của doanh trại,* tức là bãi tập của binh sĩ ở gần doanh trại.

bar.ra.cuda /ˌbærə'ku:də/ *n* cá to, hung dữ của vùng Caribê; **cá nhồng**.

bar.rage /'bærɑ:ʒ; *US* bə'rɑ:ʒ/ *n* 1 vật chắn ngang một con sông, được xây dựng để tích trữ nước cho thủy lợi, ngăn ngừa lũ lụt, vv; **đập nước**. 2 (a) loạt súng bắn dồn dập, liên tục hướng vào một khu vực nhất định để hạn chế sự vận động của địch; **đợt bắn chặn**: *lay down a barrage: lập một hàng rào bắn chặn.* (b) *(fig)* một số lớn (câu hỏi, lời phê bình, vv) nêu ra nhanh, nối tiếp nhau: *face a barrage of angry complaints: đứng trước một loạt đồn dập những lời than phiền giận dữ.*

bar.rel /'bærəl/ *n* 1 (a) đồ đựng hình tròn, to, hai đầu phẳng, phình ra ở giữa, làm bằng gỗ, kim loại hoặc nhựa, **thùng tròn**. (b) khối lượng mà thùng đó chứa đựng. 2 ống kim loại dài tạo nên bộ phận của cái gì, nhất là một khẩu súng hoặc một cây bút; **nòng** (súng); **ruột** (bút máy). 3 (idm) **lock, stock and barrel** ⇨ LOCK[2]. **(get/have sb) over a barrel** *(infml)* đưa ai vào vòng thao túng của mình, bắt sao cũng phải chịu, đẩy ai vào vị thế vô vọng. **scrape the barrel** ⇨ SCRAPE[1].

▷ **bar.rel** *v* (-ll-; *US* -l-) [Tn] (đổ cái gì vào thùng.

□ **'barrel-organ** *n* dụng cụ cơ khí có tay quay phát ra âm nhạc, thường chơi ở ngoài phố để xin tiền; **đàn thùng**.

bar.ren /'bærən/ *adj* 1 (về đất) không tốt đủ để đem lại thu hoạch; **cằn cỗi**. 2 (nói về cây) không sản sinh ra quả hoặc hạt. 3 *(dated or fml)* (về phụ nữ hoặc động vật cái) không sinh đẻ. 4 [usu attrib] *(fig)* không có giá trị, ích lợi hoặc kết quả: *a barren discussion: một cuộc thảo luận vô bổ.* ▷ **bar.ren.ness** /'bærənnis/ *n* [U].

bar.ri.cade /ˌbæri'keid/ *n* hàng rào được dựng lên vội vã để phòng thủ hoặc làm vật chướng ngại; **chiến lũy**: *The soldiers stormed the barricades erected by the rioting crowd: Binh sĩ xông lên tấn công các chiến lũy do đám đông nổi loạn dựng lên.*

▷ **bar.ri.cade** *v* (phr v) **barricade sb in (sth)/out (of sth)** giữ ai ở trong/ngoài bằng cách dựng lên một vật chướng ngại: *They barricaded themselves in (their rooms): Họ đã dựng vật chướng ngại cố thủ (trong phòng của họ).* **barricade sth off** chặn (thí dụ một đường phố) bằng một hàng rào chướng ngại vật: *The police barricaded off the entrance to the square: Cảnh sát đã dựng hàng rào chặn lối đi vào quảng trường.*

bar.rier /'bæriə(r)/ *n* 1 (a) vật cản trở hoặc kiềm sự chế tiến bộ hoặc sự vận động; **vật chướng ngại**: *The Sahara Desert is a natural barrier between North and Central Africa: Sa mạc Sahara là một vật chướng ngại tự nhiên giữa miền Bắc và miền Trung của châu Phi.* o *Show your ticket at the barrier: Hãy trình vé ở chỗ chắn.* (b) *(fig)* sự cản trở: *Poor health may be a barrier to success: Sức khỏe kém có thể cản trở sự thành công.* 2 cái ngăn cách người này với người kia; **hàng rào**: *barriers of race and religion: những hàng rào chủng tộc và tôn giáo.* o *the language barrier: hàng rào ngôn ngữ.*

□ **barrier 'cream** kem dùng để bảo vệ da khỏi bị tổn thương hoặc nhiễm trùng.

barrier 'reef vỉa san hô ngầm ngăn cách với đất liền bởi một eo biển.

bar.ring /'bɑ:riŋ/ *prep* không bao gồm hoặc trừ ra; nếu không có: *Barring accidents, we should arrive on time: Nếu không có sự cố, chúng ta sẽ đến kịp giờ.* Cf BAR[3] 1.

bar.ris.ter /'bæristə(r)/ *n* (trong luật pháp Anh) luật sư được quyền cãi ở các tòa án cấp cao. Cf ADVOCATE N 2. SOLICITOR 1.

bar.row[1] /'bærəu/ *n* 1 = WHEELBARROW (WHEEL). 2 xe nhỏ có hai bánh, đẩy hoặc kéo bằng tay; **xe cút kít; xe ba gác**.

□ **'barrow boy** người đẩy xe ba gác bán hàng ngoài phố.

bar.row[2] /'bærəu/ *n* gò đất đắp trên một nơi mai táng thời tiền sử; **nấm mồ**. Cf TUMULUS.

Bart. /bɑ:t/ *abbr* Baronet.

bar.ter /'bɑ:tə(r)/ *v* 1 [Tn, Tn.pr,Tn.p] ~ **sth (for sth)**; ~ **sth (away)** trao đổi (hàng hóa, tài sản, vv) lấy hàng hóa khác, vv. không dùng đến tiền; **đổi chác; đổi hàng lấy hàng**: *barter wheat for machinery: đổi lúa mì lấy máy móc.* o *(fig) barter away one's rights, honour, freedom: bán rẻ quyền lợi, danh dự, tự do của mình.* 2 [I, Ipr] ~ **(with sb) (for sb)** buôn bán bằng cách đổi cái gì lấy cái khác không dùng đến tiền; **đổi chác**: *The prisoners tried to barter with the guards for their freedom: Những người tù tìm cách mua chuộc lính gác để đánh đổi lấy tự do của họ.*

▷ **bar.ter** *n* [U] sự trao đổi hàng hóa lấy hàng hóa khác không dùng đến tiền: *On these islands a system of barter is used: Trên các đảo này, người ta dùng chế độ hàng đổi hàng.*

bas.alt /'bæsɔ:lt; *US* bə'sɔ:lt/ *n* [U] loại đá đen có nguồn gốc núi lửa; **bazan**.

base[1] /beis/ *n* 1 (a) phần thấp nhất của cái gì, nhất là phần đỡ nó; **đáy; chân; đế**: *the base of a pillar, column, etc.: chân trụ, cột, vv.* (b) *(hình)* đường hoặc mặt đáy của một hình: *the base of a triangle, pyramid, etc*: *đáy tam giác, kim tự tháp, vv.* (c) *(fig)* điểm xuất phát; nguyên lý cơ bản; **cơ sở; nền**: *She used her family's history as a base for her novel*: *Bà ta dùng lịch sử gia đình mình làm nòng cốt cho cuốn tiểu thuyết của bà.* o *His arguments had a sound economic base*: *Lý lẽ của ông ta có một cơ sở kinh tế vững chắc.* 2 *(hóa)* chất (thí dụ chất kiềm) có thể kết hợp với một axit tạo nên muối; **bazơ**. 3 phần chủ yếu hoặc phần hợp thành cộng với cáo vật khác: *a drink with a rum base: một thức uống với thành phần chính là rượu rum* o *Some paints have an oil base*: *Một số thuốc màu có phần hợp thành là dầu* o *Put some moisturizer on as a base before applying your make-up*: *Xoa một ít chất kem ướt làm nền trước khi đánh phấn.* 4 nơi các lực lượng vũ trang, các đoàn thám hiểm, vv. để quân trang quân dụng hoặc đồ dự trữ; **căn cứ**: *a naval base*: *một căn cứ hải quân* o *an air base*: *một căn cứ không quân* o [attrib] *a base camp: một trại căn cứ*, thí dụ cho một đoàn leo núi o *establish, set up a base*: *dựng, thiết lập một căn cứ.* 5 *(toán)* con số làm cơ sở xây dựng một hệ thống số, thí dụ 10 trong hệ thống thập phân, 2 trong hệ thống nhị phân. 6 (trong bóng chày) một trong bốn vị trí mà người chạy phải tới; **gốc; gôn**. 7 (idm) **not get to first base** ⇨ FIRST BASE (FIRST[1]). **off base** *(US infml)* (a) sai lầm: *You're a bit off base there*: *Chỗ này anh hơi nhầm đấy.* (b) không sẵn sàng, **bất ngờ**: *Her reply caught him off base: Câu trả lời của cô ta làm anh ấy bất ngờ.* ▷ **base.less** *adj* không có nguyên nhân hoặc cơ sở: *baseless fears, rumours, suspicions*: *những lo sợ, đồn đại, nghi ngờ không có cơ sở.*

□ **'baseboard** *n (US)* = SKIRTING.BOARD (SKIRT).

base hit (cũng **single**) (trong bóng chày) cú đánh cho phép người đánh chạy tới góc thứ nhất.

'baseline *n (thể)* vạch đánh dấu giới hạn cuối của mỗi bên trong sân quần vợt hoặc giới hạn đường chày trong bóng chầy; **vạch biên ngang**.

'base rate *(tài)* lãi suất ngân hàng ấn định làm cơ sở cho lãi suất đối với những người vay và đầu tư; **lãi suất gốc**.

base[2] /beis/ *v* 1 [Tn.pr] ~ **sth on sth** dùng cái gì làm cái cơ, bằng chứng, vv, cho một cái gì khác: *I base my hopes on the good news we had yesterday*: *Hy vọng của tôi là dựa vào cái tin tốt lành chúng tôi nhận được hôm qua.* o *This novel is based on historical facts*: *Cuốn tiểu thuyết này dựa vào những sự kiện lịch sử.*o *Direct taxation is usually based on income*: *Thuế trực thu thường căn cứ vào thu nhập.* 2 [esp passive: Tn.pr, Tn.p] ~ **sb in/at**... đặt ai vào (một địa điểm dùng làm nơi làm việc và làm căn cứ để đi lại): *Where are you based now?*: *Bây giờ căn cứ của anh đặt ở đâu?* o *Most of our staff are based in Cairo*: *Hầu hết bộ tham mưu của chúng tôi đặt căn cứ ở Cairo.*

base[3] /beis/ *adj* (**-r, -st**) 1 *(fml derog)* đáng hổ thẹn; hèn hạ; **đê tiện; quỵ lụy**: *acting from base motives*: *hành động vì những lý do đê tiện.* 2 không nguyên chất: *base coin*: *đồng tiền pha.* 3 kém giá trị; **thường; không quí**: *base metal*: *kim loại thường.*

▷ **basely** *adj* cách xử sự đê tiện.

base.ness *n* [U] tính hèn hạ đê tiện (1).

base.ball /'beisbɔ:l/ *n* [U] trò chơi phổ thông ở Mỹ chơi bằng một cái gậy và một quả bóng, gồm hai đội mỗi đội chín cầu thủ trên một sân có bốn gốc (gôn); **bóng chày**. (BASE[1] 6): [attrib] *a baseball pitch*: *một cách ném bóng chày.* Cf ROUNDERS.

base.ment /'beisimənt/ *n* một hay nhiều phòng ở tầng thấp nhất trong một tòa nhà, một phần hay toàn bộ nằm dưới mặt đất; **tầng hầm**.

ba.ses 1 *pl* của BASIS. 2 *pl* của BASE[1].

bash /bæʃ/ *v* (infml) 1 [Tn, Tn.pr] đánh mạnh (ai/cái gì) đến gãy hay bị thương; **đập mạnh**: *bash sb on the head with a club*: *phang mạnh vào đầu ai bằng một cái dùi cui.* 2 [Ipr, Tn.pr] ~ **(sth) against/into sb/sth** (gây ra cái gì cho) va chạm mạnh với ai/ cái gì: *He tripped and bashed his head against the railing*: *Anh ta bước hụt và va đầu vào lan can.* 3 (phr v) **bash a head/away/on (with sth)** tiếp tục làm cái gì một cách nhanh chóng và nhiệt tình nhưng không cẩn thận. **bash sth in/down** làm cho cái gì bẹp bằng cách đập mạnh: *bash in the lid of a box*: *đập bẹp nắp hộp xuống.* o *They bashed the door down*: *Họ đập mạnh cửa ra vào lại.* **bash sb up** *(Brit infml)* đối xử với ai thô bạo: *He was bashed up in the playground by some older boys*: *Nó bị một số trẻ lớn hơn đánh nhừ tử ở sân chơi.*

▷ **bash** *n* 1 *(infml)* đánh mạnh: *give sb a bash on the nose*: *đánh dập mũi ai.* 2 (idm) **have a bash (at sth)** *(infml)* cố gắng làm cái gì (thường trước chưa thử lần nào): *I've never tried water-skiing before, but I'd love to have a bash at it*: *Trước đây tôi chưa bao giờ thử chơi lướt ván, nhưng tôi cũng muốn thử một lần xem sao.* **bash.ing** *n* [U, C] (thường là từ ghép) tấn công mãnh liệt (thường đối với các thành viên của một nhóm đặc biệt): *union-bashing*: *cố làm mất uy tín một công đoàn bằng cách phê phán mạnh mẽ v.v..* o *give sb a bashing*: *tấn công ai mãnh liệt.* ⇨ Cách dùng xem BANG[1].

bash.ful /'bæʃfl/ *adj* xấu hổ và ngượng ngùng; **rụt rè; e thẹn**. ▷ **bash.fully** /fəli/ *adv*. **bash.ful.ness** *n* [U].

ba.sic /'beisik/ *adj* 1 ~ **(to sth)** làm thành cơ sở hay điểm xuất phát; căn bản; **cơ bản**: *argue from basic principles*: *lập luận theo những nguyên tắc cơ bản.* o *the basic vocabulary of a language*: *từ vựng cơ bản của một ngôn ngữ* o *These facts are basic to an understanding of the case*: *Những sự kiện này là trọng yếu trong việc tìm hiểu trường hợp này.* 2 ở mức độ đơn giản nhất và thấp nhất; tiêu chuẩn: *basic pay*: *thù lao cơ bản*, tức là không kể những khoản phụ cấp như phụ cấp ngoài giờ. o *our basic requirements*: *những đòi hỏi cơ bản của chúng tôi.* o *My knowledge of physics is pretty basic*: *Tri thức của tôi về vật lý khá sơ đẳng.* **ba.sic.ally** /kli/ *adv* liên quan đến những vấn đề thiết yếu (thường được coi như khác với cái gì giả tạo bề ngoài); một cách cơ bản: *Despite her criticisms, she is basically very fond of you*: *Mặc dù có phê phán anh, về căn bản cô ấy vẫn rất thích anh.* o *Basically I agree with your proposals, but there are a few small points I'd like to discuss*: *Về cơ bản tôi đồng ý với các đề nghị của anh, nhưng có vài điểm nhỏ tôi muốn tranh luận.*

ba.sics *n* [pl] những vấn đề thiết yếu: *Let's stop chatting and get down to basics*: *Thôi đừng nói huyên thuyên nữa và hãy đi vào những vấn đề thiết yếu.*

□ **basic 'slag** phân bón có chứa phốt phát thu được khi sản xuất thép.

BASIC (cũng **Basic**) /'beisik/ *abbr (máy tính)* quy tắc cơ bản dạy cho những người mới học; một ngôn ngữ lập trình đơn giản.

basil /'bæzl/ *n* [U] cây có mùi thơm dịu dùng để nấu ăn; **cây húng quế**.

ba.sil.ica /bə'zilikə/ *n (kiến)* nhà thờ hoặc hành lang rộng hình chữ nhật với hai hàng cột bên trong và một hậu cung phía dưới: *the Basilica*

of St Peter's in Rome: *nhà thờ thánh Phê-rô ở La Mã.*

ba.si.lisk /'bæzilisk/ *n* 1 thằn lằn nhỏ ở vùng nhiệt đới Mỹ Châu; **loài giông túi**. 2 con rắn trong huyền thoại có thể làm cho người ta chết khi nó nhìn hay thở; **rắn thần**.

ba.sin /'beisn/ *n* 1 = WASH BASIN (WASH). 2 bát lớn miệng tròn để đựng chất lỏng hay để chuẩn bị thức ăn; **cái chậu**. 3 nơi trũng sâu chứa nước (thí dụ một nền đá ở đáy một cái giếng); **lòng chảo; chỗ trũng**. 4 bến cảng sâu, xung quanh có đất liền bao gần kín; **vũng; vịnh nhỏ**: *a yacht basin*: *một vịnh nhỏ để đi du thuyền.* 5 chỗ lõm trên mặt đất; thung lũng tròn: *The village lay in a peaceful basin surrounded by hills*: *Ngôi làng nằm trong một thung lũng bình yên giữa những ngọn đồi.* 6 vùng đất có một con sông chảy qua; **lưu vực**: *the Thames basin*: *lưu vực sông Thames.*

▷ **ba.sin.ful** /fʊl/ *n* số lượng mà một cái chậu chứa đựng: *two basinfuls of water*: *hai chậu nước.*

ba.sis /'beisis/ *n* (*pl* **bases** /'beisi:z/) 1 nguyên lý chủ yếu làm cơ sở cho cái gì; cơ sở: *the basis of morality, friendship, etc*: *cơ sở của đạo đức, tình hữu nghị vv...* ○ *arguments that have a firm basis*: *những luận cứ có cơ sở vững chắc*, tức là xây dựng trên các sự kiện. ○ *Rates of work are calculated on a weekly basis*: *Năng suất lao động được tính trên cơ sở hàng tuần.* 2 điểm xuất phát để tranh luận: *No basis for negotiations has been agreed upon*: *Người ta chưa nhất trí được về cơ sở để thương lượng.* ○ *This agenda will form the basis of our next meeting*: *Chương trình nghị sự này sẽ là cơ sở của cuộc họp sau của chúng ta.*

bask /bɑ:sk; *US* bæsk/ *v* [I, Ipr] ~ (**in sth**) ngồi hoặc nằm để hưởng sự ấm áp; **phơi nắng; sưởi**: *basking in the sunshine, by the fire, on the beach*: *phơi nắng, sưởi bên ngọn lửa, ngoài bãi biển.* ○ *(fig) basking in sb's favour, approval, etc*: *được sưởi ấm trong sự ưu đãi, chấp thuận của ai.*

bas.ket /'bɑ:skit; *US* 'bæskit/ *n* 1 (a) đồ đựng thường làm bằng vật liệu có thể uốn cong và bện dễ dàng (thí dụ sậy, mây, trúc, dây thép) có hoặc không có quai; **cái rổ; giỏ; thúng**: *a shopping basket*: *một cái giỏ đi mua hàng.* ○ *a clothes basket*: *một cái giỏ đựng quần áo.* ○ *a waste-paper basket*: *một cái bồ đựng giấy loại.* (b) số lượng đựng trong giỏ: *They picked three baskets of apples*: *Họ nhặt ba giỏ táo.* 2 (idm) **put all one's eggs in/into one basket** ⇨ EGG[1].

▷ **bas.ket.ful** /fʊl/ *n* = BASKET 1b.

basketball /'bɑ:skitbɔ:l; *US* 'bæs/ *n* [U] trò chơi có hai đội, mỗi bên năm cầu thủ, tính điểm bằng cách ném bóng vào một cái giỏ lưới thủng đáy treo cao trên một cái vành sắt ở hai cuối sân đối diện nhau; **bóng rổ**.

'basketwork *n* [U] (a) thuật đan các vật liệu theo cách đan rổ; **nghề đan rổ rá**. (b) vật liệu đan theo cách này: *a fine piece of basketwork*: *một chiếc rổ đan đẹp.*

bas-relief /bæs ri'li:f, cũng 'bɑ:rili:f/ *n* (a) [U] hình thức khắc hoặc chạm trong đó hình hoặc trang trí chỉ hơi nhô lên trên mặt nền; **phù điêu thấp**. (b) [C] tác phẩm chạm nổi thấp.

bass[1] /bæs/ *n* (*pl* khg đổi hoặc *es*) bất kỳ loại cá nước ngọt hoặc loại cá biển nào thuộc họ cá pecca dùng làm thức ăn: *a shoal of bass*: *một đàn cá pecca.* ○ *They caught three basses*: *Họ bắt được ba con cá pecca.*

bass[2] /beis/ *n* 1 (a) giọng nam thấp nhất; **giọng nam trầm**: *Is he a bass or a baritone?*: *Anh ấy có giọng nam trầm hay giọng nam trung?.* (b) người hát giọng trầm: *He is a very fine bass*: *Anh ấy có giọng trầm rất hay.* 2 bè thấp nhất trong âm nhạc (cho giọng hoặc nhạc cụ): *He sings bass*: *Anh ấy hát bè trầm.* 3 = DOUBLE-BASS (DOUBLE). 4 (cũng như bass guitar) ghita điện có những nốt rất thấp.

▷ **bass** *adj* [attrib] thấp giọng: *a bass voice*: *một giọng trầm.* ○ *bass clari'net*: *một kèn Clarinet trầm.* ○ *the bass clef*: *khóa trầm* tức là ký hiệu trong âm nhạc chỉ các nốt tiếp theo là nốt trầm. Cf TREBLE[2]

bas.set /'bæsit/ (cũng **'basset hound**) *n* loại chó chân ngắn dùng đi săn; **chó baxê**.

bas.sinet /,bæsi'net/ *n* cái nôi đan bằng liễu gai có mui che của trẻ con; **xe nôi mây**.

bas.soon /bə'su:n/ *n* nhạc khí bằng gỗ có lưỡi gà kép, tiếng trầm; **kèn fagốt**.

bast /bæst/ *n* sợi của lớp phía trong vỏ cây (đặc biệt cây đoạn), dùng để đan thắt nút và dệt rổ, giỏ, thảm, chiếu vv; **sợi vỏ; sợi libe**.

bas.tard /'bɑ:stəd; *US* 'bæs/ *n* 1 đứa con không hợp pháp: [attrib] *a bastard child/daughter/son*: *một đứa trẻ/con gái/con trai ngoài giá thú, (con ngoại tình).* 2 *(sl derog)* (thường là nam giới) người bị khinh rẻ; người tàn nhẫn hoặc độc ác: *You rotten bastard!*: *Mày là đứa con hoang đồi bại!.* ○ *He's a real bastard, leaving his wife in that way*: *Nó là một thằng thật sự khốn nạn, mới ruồng bỏ vợ như vậy.* (b) sự vật gây khó chịu, đau đớn vv..: *It's a bastard of a problem, this one*: *Đó là một vấn đề hóc búa chết tiệt, cái vấn đề vừa rồi ấy.* ○ *My headache's a real bastard*: *Cơn đau đầu của tôi thật là một tai họa.* 3 *(sl)* (a) (dùng để nói với người nào đó, thường là một người bạn nam giới, thân mật): *Harry, you old bastard! Fancy meeting you here!*: *Harry, đồ chết tiệt! Thật lạ lùng là có thể gặp mày ở đây!.* (b) (dùng để nói về lòng thương cảm, thường là nói về một nam giới) người bạn không gặp may: *The poor bastard! He's just lost his job*: *Thật tội nghiệp! Nó vừa mất việc làm.* 4 [usu attrib] không thật hoặc đáng tin; chỉ sự pha trộn kỳ quặc: *a bastard style, language*: *một phong cách, một ngôn ngữ lai căng.*

▷ **bas.tard.ize, ise** *v* [Tn] (dùng đặc biệt ở dạng phân từ quá khứ) làm cho (vật nào đó) kém thuần khiết hoặc xác thực; **pha tạp; lai căng**: *a bastardized form of English*: *một hình thức lai căng của tiếng Anh.* **bas.tard.iza.tion, isation** *n* [U].

bastardy *n* [U] *(luật)* trạng thái tồn tại của sự không hợp pháp; **tính chất ngoài giá thú**.

baste[1] /beist/ *v* [Tn] khâu tạm (những miếng vải) với những mũi chỉ dài; **khâu lược**.

baste[2] /beist/ *v* [Tn] đổ mỡ, dầu ép, vv.. lên (thịt, vv..) để giữ cho nó ướt trong khi nấu nướng; **phết mỡ**.

bas.ti.nado /,bæsti'nɑ:dəʊ, -neid-/ *n* *(pl)* đập gậy vào bàn chân.

▷ **bas.ti.nado** *v* [Tn] trừng phạt hoặc hành hạ (ai) bằng đánh theo cách này; **đánh vào lòng bàn chân**.

bas.tion /bæstiən/ *n* 1 một phần của một công sự nhô ra phía trước so với phần còn lại. 2 đồn lũy ở gần địa phận của giặc; **lũy**. 3 *(fig)* người hoặc vật bảo vệ hoặc che chở cho cái gì đó bị đe dọa; **thành trì**: *a bastion of democracy, freedom, etc*: *thành trì của nền dân chủ, tự do, vv...* ○ *The last bastions of privilege are crumbling, announced the speaker*: *Những thành trì cuối cùng của đặc quyền đang sụp đổ, diễn giả loan báo.*

bat[1] /bæt/ *n* 1 động vật nhỏ giống như chuột, bay trong đêm tối, ăn trái cây và côn trùng; **con dơi**. 2 (idm) **blind as a bat** ⇨ BLIND[1]. **have bats in the belfry** *(infml)* mất trí; có những ý nghĩ lạ lùng; **dở hơi**. **like a bat out of hell** *(infml)* nhanh; với tốc độ cao nhất: *He dashed around like a bat out of hell*: *Anh ta xông xáo khắp nơi như con dơi ra khỏi địa ngục.*

bat² /bæt/ *n* 1 (thường bằng gỗ) dụng cụ có kích thước và hình dạng đặc biệt và có cán, dùng đánh quả bóng trong các trò chơi như cricket, bóng chày và bóng bàn; **cây gậy; cái vợt**. 2 = BATSMAN: vận động viên cricket, bóng chày: *He's a useful bat*: *Anh ấy là một vận động viên bóng chày lợi hại*. 3 (idm) **off one's own bat** *(infml)* không có sự giúp đỡ hoặc động viên của người khác; không được giúp đỡ: *She made the suggestions off her own bat*: *Chị ấy tự đưa ra những gợi ý*, tức là không được ai hỏi han gì về những gợi ý này cả.

▷ **bat** *v* (tt) 1 [I] (a) dùng cây gậy: *He bats well*: *Anh ấy đánh bóng giỏi*. (b) đến lượt dùng gậy: *Green batted for two hours*: *Green dùng gậy đánh bóng trong hai giờ*. 2 [Tn, Tn.p] đánh (cái gì) bằng gậy: *batting a ball about*: *đánh bóng đi*. **bat.ter** *n (US)* (đặc biệt trong môn bóng chày) người đánh bóng chày; **vận động viên bóng chày**.

□ **batsman** /smən/ *n* (*pl* **-men**) người chơi cricket; **vận động viên cricket**: *He's a good batsman but a poor bowler*: *Anh ta đánh bóng hay nhưng tung bóng kém*.

bat³ /bæt/ *n* (idm) *(infml)* đánh với tốc độ nhanh, vv..; **cú đánh bất ngờ**.

bat⁴ /bæt/ *v* (tt) (idm) **not bat an eyelid** *(infml)* không biểu hiện bất kỳ sự ngạc nhiên hoặc những cảm xúc nào; **thản nhiên; không chớp mắt**: *The condemned man listened to his sentence without batting an eyelid*: *Người bị kết tội thản nhiên nghe bản án của mình*.

batch /bætʃ/ *n* 1 số bánh mỳ, bánh ngọt, vv nướng cùng một lúc; **mẻ**: *baked in batches of twenty*: *nướng từng mẻ hai mươi chiếc một*. 2 một số người hoặc vật được coi như một nhóm: *a new batch of recruits for the army*: *một đợt tân binh mới tuyển cho quân đội*. o *a batch of letters to be answered*: *một chuyến thư phải trả lời*. 3 *(máy tính)* một tập hợp các công việc được máy tính thực hiện cùng một lúc không đưa tiếp những phần riêng lẻ vào; **đợt**: [attrib] *a batch run*: *một đợt vận hành*.

□ **batch processing** *(máy tính)* hệ thống xử lý một đợt công việc như một tập hợp.

bated *adj* (idm) **with bated breath** nén hơi thở một cách lo lắng hoặc hồi hộp, háo hức: *We waited with bated breath for the winner to be announced*: *Chúng tôi nín thở chờ nghe công bố người thắng cuộc*.

bath /bɑ:θ; *US* bæθ/ *n* (*pl* **~s** /bɑ:ðz;/ *US* bæðz/) 1 [C] rửa ráy toàn thân, đặc biệt khi ngồi hoặc nằm trong nước; **sự tắm**: *I shall have a hot bath and go to bed*: *Tôi phải tắm nước nóng và đi ngủ*. o *He takes a cold bath every morning*: *Sáng nào anh ấy cũng tắm nước lạnh*. 2 [C] (a) (cũng **bath-tub**, **tub**) một chậu chứa nước thường là hình bầu dục dùng cho một người ngồi tắm trong đó; **bồn tắm**. (b) nước để trong bồn tắm sẵn sàng để dùng; **nước tắm**: *Please run a bath for me*: *Xin hãy đổ đầy nước tắm cho tôi*. o *Your bath is ready*: *Nước tắm của bà đã sẵn sàng*. 3 [C] (vật chứa) chất lỏng dùng để nhúng hoặc ngâm cái gì theo cách xử lý hóa học và công nghiệp: *an oil bath*: *một bình chứa dầu*, thí dụ dùng cho các bộ phận của máy móc. o *a bath of red dye*: *bình thuốc nhuộm đỏ*. 4 **baths** [pl] (a) bể bơi cho mọi người trong nhà. *heated swimming baths*: *bể bơi nước nóng*. (b) nhà tắm: *Turkish baths*: *nhà tắm Thổ nhĩ kỳ*. 5 (idm) **throw the baby out with the bath water** ⇨ BABY.

▷ **bath** *v (Brit)* 1 [Tn] tắm rửa cho (ai/ cái gì); **tắm**: *bath the baby*: *tắm rửa cho đứa trẻ*. 2 [I] tắm: *I bath every night*: *Tối nào tôi cũng tắm*.

□ **bath mat** tấm thảm hút nước nhỏ để đứng lên sau khi tắm.

bathrobe (cũng **robe**) *n* 1 áo rộng, thường là bằng vải bông để mặc trước và sau khi tắm; **áo choàng tắm**. 2 *(US)* = DRESSING-GOWN (DRESSING).

bathroom *n* 1 *(Brit sometimes euph)* buồng dùng để tắm (thường có bồn tắm và đôi khi có chỗ để đi ngoài); **buồng tắm**: *Go and wash your hands in the bathroom*: *Anh hãy vào rửa tay trong buồng tắm*. 2 *(US)* (buồng với một) chỗ đi vệ sinh; **nhà vệ sinh**: *I need to go to the bathroom*: *Tôi cần đi ngoài*. ⇨ Cách dùng xem TOILET.

bath-tub *n* = BATH 2.

bath chair /ˌbɑ:θ 'tʃeə(r)/ loại ghế có bánh xe dùng cho người tàn tật; **ghế lăn**.

bathe /beið/ *v* 1 [Tn] đổ nước vào (cái gì); nhúng vào nước; **rửa**: *The doctor told him to bathe his eyes twice a day*: *Bác sĩ bảo nó phải rửa mắt hai lần một ngày*. o *The nurse bathed the wound*: *Cô y tá rửa vết thương*. 2 [I] đi bơi ở biển, sông, hồ, vv: *On hot days we often bathe/go bathing in the river*: *Trong những ngày nóng bức chúng tôi thường đi tắm ở sông*.

▷ **bathe** *n* (esp *sing*) *(esp Brit)* hành động đi bơi ở biển, vv: *It's a sunny day. Let's go for a bathe*: *Hôm nay trời nắng. Đi tắm biển thôi*.

bathed *adj* [pred] nhúng cái gì cho ướt hoặc rửa sạch toàn bộ cái gì: *Her face was bathed in tears*: *Mặt cô ấy đầm đìa nước mắt*. o *After the match. I was bathed with sweat*: *Sau trận đấu, tôi ướt đẫm mồ hôi*. o *The countryside was bathed in brilliant sunshine*: *Vùng thôn quê chan hòa ánh nắng*. **bather** /'beiðə(r)/ *n*.

bath.ing /'beiðiŋ/ *n* [U] *(esp Brit)* hành động đi ra biển, v.v. để tắm: *She's fond of bathing*: *Cô ấy rất thích tắm biển*. o *Bathing prohibited!*: *Cấm tắm!*, tức là không được phép tắm, bơi, v.v. ở đấy vì không an toàn chẳng hạn.

□ **'bathing-cap** *n* mũ bằng cao su khít kín dùng bịt tóc khi bơi; **mũ tắm**.

'bathing.costume (cũng **'bathing-suit**) *n* (*Brit becoming dated*) = SWIMMING-COSTUME (SWIM).

bathos /'beiɒs/ *n* [U] lối chuyển đột ngột (trong cách viết hay cách nói) từ một cái gì gây xúc động sâu xa hoặc quan trọng sang một cái gì ngớ ngẩn hay tầm thường; phép thoái dẫn.

bathy.sphere /'bæθisfiə(r)/ *n* quả cầu lớn rỗng, được cấu tạo chắc chắn, có thể đặt xuống sâu dưới biển (thường dùng để quan sát sự sống dưới biển).

batik /bə'ti:k, cũng 'bætik *n* 1 [U] phương pháp in màu trang trí trên vải bằng cách bôi sáp vào những phần vải không cần nhuộm. 2 [C] vải được nhuộm bằng cách này: [attrib] *a batik dress*: *quần áo hoa in theo lối batic*.

ba.tiste /bæ'ti:st, cũng bə't/ *n* [U] vải lanh hoặc vải bông mỏng và mịn; **phin nõn**.

bat.man /'bætmən/ *n* (*pl* **men** /mən/) *(Brit)* người lính làm nhiệm vụ cần vụ cho sĩ quan quân đội; lính cần vụ.

baton /'bætn, 'bætɒn: *US* bə'tɒn/ *n* 1 = TRUNCHEON: [attrib] *a baton charge*: *cuộc tấn công bằng dùi cui*, tức là cuộc tấn công của người cảnh sát vv. tay cầm dùi cui để xua đám đông lại. 2 chiếc gậy mảnh và ngắn để người nhạc trưởng dùng chỉ huy ban hay dàn nhạc. 3 chiếc gậy ngắn dùng để chỉ một cấp bậc nào đó; **gậy chỉ huy**: *a Field Marshal's baton*: *một chiếc gậy chỉ huy của thống chế*. 4 chiếc gậy ngắn mang theo và cầm tay trong cuộc đua ngựa tiếp sức. 5 chiếc gậy trang trí để các chỉ huy đội trống cầm và xoay.

bats /bæts/ *adj* [pred] *(infml)*; (nhất là về người) mất trí, điên; lập dị. Cf BATTY.

bat.tal.ion /bə'tæliən/ *n* (*abbr* **Bn**) đơn vị quân đội gồm một số đại đội và là bộ phận cấu thành của trung đoàn hoặc lữ đoàn; **tiểu đoàn**.

bat.ten[1] /bætn/ *n* 1 tấm ván dài, đặc biệt để giữ các tấm ván khác định vị hoặc giữ để đóng đinh các tấm khác; **ván lót**. 2 (trên tầu) tấm bằng gỗ hoặc kim loại để vít chặt các nắp đậy hoặc vải nhựa phủ lên cửa. ▷ **bat.ten** *v* [Tn, Tn.p] ~ **sth (down)** (đặc biệt ở trên tầu) đóng chặt vật gì bằng các tấm ván lát: *batten down the hatches*: *đóng chặt các cửa*, thí dụ như khi sắp có bão.

bat.ten[2] /'bætn/ *v* (phr v) **batten on sb/sth** *(esp derog)* sống sung túc nhờ có người khác trả chi phí, hoặc làm tổn hại ai/ cái gì: *She avoided having to work by battening on her rich relatives*: *Cô ta tránh làm việc bằng cách ăn bám những người họ hàng giàu có của mình*; tức là cô ta ăn bám những người bà con giàu để khỏi làm việc mà vẫn sống sung túc.

bat.ter[1] /'bætə(r)/ *v* 1 [Ipr, Ip, Tn] ~ **at/on sth** đánh (ai/cái gì) mạnh và thường xuyên: *He kept battering (away) at the door*: *Anh ta đập liên hồi vào cửa*. ○ *battered babies/wives*: *những đứa con và những người vợ bị hành hạ*, tức là phải chịu đựng sự thô bạo liên tục của cha mẹ hoặc người chồng. 2 (phr v) **batter sth down** dát mỏng hoặc san phẳng cái gì bằng cách đập liên hồi; **đập vỡ**: *Let's batter the door down*: *Hãy đập vỡ cái cửa này*. **batter sth to sth**: *The huge waves battered the wrecked ship to pieces*: *Những đợt sóng lớn đã đánh tan con tàu đắm thành từng mảnh*. ○ *The victim's face was battered to a pulp*: *Mặt nạn nhân bị đánh nát bét*.

▷ **bat.tered** *adj* bị biến dạng vì tuổi tác, vì được dùng nhiều và thường xuyên hoặc bị tai nạn; **méo mó; mòn vẹt**: *a battered old hat*: *chiếc mũ cũ méo mó* ○ *Your car looks rather battered*: *Chiếc xe của bạn trông hơi xạc xài*.

□ **'battering-ram** *n* súc gỗ nặng và dài, đầu bịt sắt, xưa kia trong chiến tranh dùng để húc đổ tường thành vv..

bat.ter[2] /'bætə(r)/ *n* [U] một thứ hỗn hợp gồm bột mì, trứng, sữa vv.. đánh lên để nấu ăn: *fish fried in batter*: *Cá rán tẩm bột*. ○ *pancake batter*: *bột làm bánh kếp*.

bat.tery /'bætəri/ *n* 1 [C] pin (một cái hay một bộ) để cung cấp điện; **bộ ắc quy**: *a car battery*: *một bộ ắc quy ô tô*. ○ *a torch battery*: *một bộ pin đèn*. ○ *This pocket calculator needs two batteries*: *chiếc máy tính bỏ túi này cần hai cục pin*. 2 [C] (a) nhóm súng lớn trên tàu chiến hay trên bộ; **khẩu đội pháo**. (b) đơn vị quân đội gồm các súng lớn với người và xe cộ; **đơn vị pháo**. 3 [C] một bộ gồm nhiều thứ giống nhau: *a battery of lights*: *một bộ đèn*. ○ *(fig) She faced a battery of questions*: *Cô ta đương đầu với cả một loạt vấn đề*. 4 [C] hàng loạt chuồng trong đó gà v.v... được nuôi nhốt (để chúng đẻ nhiều trứng hơn và vỗ béo); **dãy chuồng gà**: [attrib] *a battery hen*: *một con gà chuồng*, tức là gà nuôi nhốt trong chuồng. ○ *battery eggs*: *những trứng gà chuồng*. Cf FREE-RANGE (FREE[1]). 5 [U] *(luật)* đánh ai một cách phi pháp hay đe dọa xâm phạm vào người hoặc quần áo; **sự hành hung**. 6 (idm) **recharge one's batteries** ⇨ RECHARGE.

□ **,battery 'farm** trại nuôi nhiều gà nhốt trong chuồng; **trại gà chuồng**. **,battery 'farming**.

battle /'bætl/ *n* 1 [C, U] trận chiến nhất là giữa các lực lượng quân đội có tổ chức; **trận đánh; cuộc chiến đấu**: *a fierce battle*: *một trận đánh ác liệt*. ○ *the battle of Waterloo*: *trận Waterloo*. ○ *go out to battle*: *ra trận*. ○ *die in battle*: *tử trận*. 2 [C] *(fig)* bất cứ sự tranh luận hay tranh đấu nào; **chiến đấu; vật lộn**: *a battle of words, wits*: *một cuộc chiến bằng ngôn từ, cuộc đấu trí* (nhất là bằng cách đối đáp nhau qua những câu nói dí dỏm thông minh). ○ *Their whole life was a constant battle against poverty*: *Cả cuộc đời họ là một cuộc vật lộn bền bỉ chống nghèo đói*. 3 (idm) **do battle (with sb) (about sth)** chiến đấu hay tranh luận ác liệt (với ai) (về cái gì). **fight a losing battle** ⇨ FIGHT[1]. **give 'battle** *(dated)* tỏ mình ra sẵn sàng chiến đấu. **half the battle** phần quan trọng hoặc quan trọng nhất để hoàn thành cái gì: *When you're ill, wanting to get well again is often half the battle*: *Khi anh ốm, ý muốn hồi phục sức khỏe nhiều khi là điều quan trọng nhất*. **join battle** ⇨ JOIN.

▷ **battle** *v* [I, Ipr, Ip] ~ **(with/against sb/sth) (for sth)**; ~ **(on)** tranh đấu: *battling against ill health*: *đấu tranh chống sự ốm yếu*. ○ *They battled with the wind and the waves*: *Họ vật lộn với sóng gió*. ○ *I'm battling with my employers for a pay-rise*: *Tôi đang đấu tranh với các ông chủ để tăng tiền công*. ○ *Progress is slow but we keep battling on*: *Tiến bộ có chậm chạp nhưng chúng tôi vẫn phải tiếp tục phấn đấu*.

□ **'battleaxe** *n* (a) *(formely)* rìu nặng, cán dài, dùng như một thứ vũ khí; **rìu chiến**. (b) *(infml derog)* người đàn bà (thường là già) độc đoán, khó tính. **'battle-cruiser** *n* tàu lớn, nhanh hơn và nhẹ hơn tàu chiến lớn; **tuần dương hạm**.

'battle-cry *n* (a) (esp formely) lời kêu gọi tập hợp dùng trong chiến đấu; **tiếng kêu xung trận**. (b) *(fig)* khẩu hiệu hay tiếng kèn tập hợp một nhóm người chiến đấu cho cùng mục đích; **khẩu hiệu; lời kêu gọi**.

'battledress *n* [U] đồng phục của binh sĩ, cả áo khoác lẫn quần; **y phục chiến đấu**.

'battlefield, 'battleground *ns* nơi một trận chiến đấu đã hoặc đang diễn ra; **chiến trường**.

'battleship *n* tàu chiến lớn có súng lớn và vỏ sắt dày; **thiết giáp hạm, chiến hạm**.

bat.tle.ments /'bætlmənts/ *n* [pl] (mái bằng của một ngôi tháp hay lâu đài được bao quanh bởi) vức tường thấp có những lỗ hở cách nhau từng quãng một để bắn qua; **tường có lỗ châu mai**.

batty /'bæti/ *adj* (**-ier**, **-iest**) *(infml)* (về người, tư tưởng v.v...) mất trí, hơi điên rồ; dở hơi, gàn. Cf BATS.

bauble /'bɔ:bl/ *n* *(usu derog)* đồ trang sức lòe loẹt ít giá trị; **đồ trang sức rẻ tiền**.

baulk = BALK.

baux.ite /'bɔ:ksait/ *n* [U] khoáng chất giống như đất sét dùng để luyện thành nhôm; **bauxít**.

bawdy /'bɔ:di/ *adj* (**-ier**, **-iest**) buồn cười một cách thô tục; **tục tĩu**: *bawdy jokes, stories, etc*: *những trò đùa, những câu chuyện v.v... tục tĩu*.

▷ **bawd.ily** *adv*.

bawdi.ness *n* [U].

bawdy *n* [U] *(dated)* nói chuyện hay những câu chuyện tục tĩu.

bawl /bɔ:l/ *v* 1 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **(sth) (out)** kêu hoặc hét to: *That baby has been bawling for hours*: *Đứa bé này đã la hét hàng giờ*. ○ *He bawled at me across the street*: *Anh ta gọi tôi oang oang từ bên kia đường*. ○ *We bawled for help but no one heard us*: *Chúng tôi la hét kêu cứu nhưng không ai nghe thấy cả*. ○ *The sergeant bawled (out) a command (to his men)*: *Viên trung sĩ quát lớn một mệnh lệnh (cho binh sĩ của anh ta)*. 2 (phr v) **,bawl sb 'out** *(esp US infml)* trách mắng ai nghiêm khắc.

bay[1] /bei/ (cũng **'bay-tree**) *n* cây nguyệt quế có lá xanh sẫm và quả mọng màu tím.

□ **'bay-leaf** *n* (*pl* **-leaves**) lá khô của cây nguyệt quế, có mùi vị khi vò ra,

dùng như gia vị trong nấu ăn; **lá nguyệt quế**.

bay[2] /bei/ *n* một phần của biển, hoặc của một hồ lớn, bao quanh bởi một đường bờ uốn khúc; **vịnh**: *the Bay of Bengal*: *Vịnh Bengal*. o *Hudson Bay*: *Vịnh Hudson*.

bay[3] /bei/ *n* 1 (a) một trong số những gian của một ngôi nhà, một cấu trúc hoặc một khu vực, đặc biệt một nơi thiết kế làm kho chứa đồ, đỗ xe cộ, vv...; **gian nhà**: *a parking bay*: *một bãi đỗ xe*. o *Put the equipment in No 3 bay*: *Đặt thiết bị ở gian số 3*. (b) (nhất là trong từ ghép) bất kỳ gian nhà hoặc khu vực nào: *the bomb-bay*: *khoang để bom*, tức là một khoang riêng trong thân máy bay dùng để chứa bom. o *The sick bay*: *phòng điều trị*, tức là một phần của tàu thủy, một tòa nhà, một trường học, v.v... ngăn riêng ra để chăm sóc người ốm hoặc người bị thương. 2 hốc tường của một căn phòng hoặc một tòa nhà. □ ,**bay** '**window** cửa sổ, thường có ba mặt bằng kính, lồi ra ngoài một bức tường; **cửa sổ lồi**.

bay[4] /bei/ *n* 1 tiếng sủa dài, đặc biệt của bầy chó trong khi đi săn. 2 (idm) **at /bay** (đặc biệt nói về con vật bị săn) buộc phải đối mặt với những kẻ tấn công nó và tỏ một thái độ thách thức bởi vì không thể trốn chạy được nữa; **cùng đường**. **bring sb/sth to 'bay** buộc (một kẻ thù đang chạy trốn, một con vật bị săn đuổi, v.v...) vào một vị trí không thể trốn thoát; **dồn vào chân tường**. **hold/ keep sb at 'bay** ngăn (kẻ thù, những người theo đuổi, v.v...) đến gần; giữ không cho ai lại gần: *I'm trying to keep my creditors at bay*: *Tôi cố giữ không cho những người chủ nợ của tôi lại gần*.

▷ **bay** *v* [I] (đặc biệt nói về bầy chó săn, v.v...) sủa từng tiếng dài, **rú**: *the baying cry of a wolf*: *tiếng hú của một con sói*.

bay[5] /bei/ *n, adj* (ngựa) có màu đỏ nâu; **hồng**: *riding a big bay (mare)*: *cưỡi một con ngựa hồng to*.

bay.onet /'beiənit/ *n* bộ phận giống dao găm lắp vào nòng súng dùng khi đánh giáp lá cà; **lưỡi lê**.

▷ **bay.onet** /'beiənit, cũng ˌbeiə'net/ *v* [Tn] đâm (ai/vật gì) bằng lưỡi lê: *bayoneted to death*: *bị đâm chết bằng lưỡi lê*.

bayou /'baiu:/ *n* (ở miền nam nước Mỹ) phần lầy lội chảy chậm tách ra từ một dòng sông chính; **lạch sông**.

ba.zaar /bə'zɑ:(r)/ *n* 1 (ở các nước phương Đông) nhóm các quầy hàng hoặc các sạp hàng hoặc một phần của một thị trấn nơi tập trung những thứ này; **chợ**. 2 (ở Anh, Mỹ, v.v...) (nơi có) bán hàng hóa lấy tiền cho những mục đích từ thiện; **chỗ bán hàng phúc thiện**: *a church bazaar*: *nơi bán hàng phúc thiện của nhà thờ*.

ba.zooka /bə'zu:kə/ *n* vũ khí di động dùng để phóng tên lửa chống tăng; **súng bazôca**.

BBC /ˌbi: bi: 'si:/ *abbr* British Broadcasting Corporation: Công ty phát thanh Anh quốc. *Listen to the BBC*: *nghe Đài BBC*. o *BBC English*: *tiếng Anh của Đài BBC*, tức là một hình thức tiếng Anh với độ chính xác cao. Cf IBA, ITV.

BBFC /ˌbi: bi: ef 'si:/ *abbr* British Board of Film Censors: Hội đồng kiểm duyệt phim của Anh.

BC /ˌbi: 'si:/ *abbr* 1 Before Christ: trước công nguyên: *in (the year) 2000 BC*: *vào năm 2000 trước công nguyên*. Cf AD. 2 British Council: Hội đồng nước Anh (một tổ chức do chính phủ đỡ đầu làm nhiệm vụ thúc đẩy ngôn ngữ và văn hóa của Anh ở các nước khác).

be[1] /bi; *strong form* bi:/ *v* ⇨ cách dùng xem BE[2]. 1 (a) (dùng sau *there* và trước *a/an, no, some*, v.v... + *dt*) tồn tại, xảy ra, sống: *Is there a God?*: *Thượng Đế (Chúa) có tồn tại không?*. o *For there to be life there must be air and water*: *Ở đâu có sự sống thì cần phải có không khí và nước*. o *There are no easy answers*: *Không có câu trả lời dễ dàng*. o *There are many such people*: *Có rất nhiều người như vậy*. o *Once upon a time there was a princess*: *Ngày xửa ngày xưa có một nàng công chúa*. o *There have been cows in that field since my grandfather' time*: *Đã có những con bò sống trên cánh đồng đó kể từ thời ông tôi*. (b) hiện diện; có: *There's a bus-stop* (Cf *The bus-stop is) down the road*: *Có một bến đỗ xe ở đoạn đường đằng kia*. o *There were no books on the shelf*: *Trên giá không có sách*. o *There are some good photographs in this exhibition*: *Có một số bức ảnh đẹp ở cuộc trưng bày này*. 2 (đi với *pht* và cụm *gt*, chỉ vị trí trong không gian hoặc thời gian) (a) ở: *The lamp is on the table*: *Cái đèn ở trên bàn*. o *The stable is a mile away*: *Chuồng ngựa ở cách đây một dặm*. o *Mary's upstairs*: *Mary ở trên lầu*. o *John's out in the garden*: *John ở ngoài vườn*. o *They are on holiday in the Lake District*: *Họ nghỉ ở vùng Lake District*. (b) xảy ra; xuất hiện, thay thế: *The party is after work*: *Buổi liên hoan diễn ra sau giờ làm việc*. o *The election was on Monday*: *Cuộc bầu cử đã diễn ra vào thứ hai*. o *The concert will be in the school hall*: *Buổi hòa nhạc sẽ trình diễn ở đại sảnh nhà trường*. o *The meetings are on Tuesdays and Thursdays in the main hall*: *Các cuộc họp tiến hành vào thứ ba và thứ năm ở hội trường chính*. (c) còn lại, vẫn: *She has been in her room for hours*: *Cô ấy đã ở lại trong phòng mình hàng tiếng đồng hồ*. o *They're here till Christmas*: *Họ còn lưu lại đây cho đến lễ Nô.en*. (d) tham dự, có mặt: *Were you at church yesterday?*: *Hôm qua bạn có dự lễ ở nhà thờ không?*. o *I'll be at the party*: *Tôi sẽ có mặt tại bữa tiệc*. 3 ra đi, đến: *I'll be on my way very soon*: *Tôi sẽ đi ngay thôi*. o *She's from Italy*: *Cô ấy từ nước Ý đến*, tức xứ sở của cô ấy là nước Ý. 4 (chỉ dùng trong các thể hoàn thành) đi, đến được gọi: *I've never been to Spain*: *Tôi chưa bao giờ đi Tây Ban Nha*. o *She had been abroad many times*: *Cô ấy đã đi nước ngoài nhiều lần*. o *Has the plumber been yet?*: *Đã gọi thợ hàn chì chưa?*. 5 [La, Ln] (chỉ tính chất hoặc tình trạng): *Life is unfair*: *Cuộc sống thật bạc bẽo*. o *The world is round*: *Quả đất tròn*. o *He is ten years old*: *Cậu ấy mười tuổi*. o *I am of average height*: *Tôi có chiều cao trung bình*. o *Be quick*: *Nhanh lên!*. o *She's a great beauty*: *Cô ấy tuyệt đẹp*. o *"How are you?" "I'm quite well, thanks"*: *Tôi rất khỏe, cám ơn!*. 6 [La, Ln] (trong cảm thán): *Were they surprised to see us!*: *Họ thật ngạc nhiên khi gặp chúng ta*. o *Aren't you a great cook!*: *Bạn là người nấu bếp thật trứ danh*. o *Wasn't that a good film!*: *Bộ phim ấy hay quá nhỉ!*. 7 [Ln] (chỉ tên, nghề nghiệp, sự giải trí v.v... của chủ ngữ): *Today is Monday*: *Hôm nay là thứ Hai*. o *You are the man I want*: *Anh là người đàn ông tôi đang cần*. o *"Who is that?" "It's the postman"*: *"Ai đấy?" "Đó là người đưa thư"*. o *Susan is a doctor*: *Susan là bác sĩ*. o *Peter is a keen footballer in his spare time*: *Peter là cầu thủ cừ vào thời gian rỗi*. o *He wants to be a fireman when he grows up*: *Cậu ấy muốn trở thành người lính cứu hỏa khi lớn lên*. 8 [Ln] (chỉ nghề nghiệp hiện tại và ý định): *The money's not yours, it's John's*: *Số tiền đó không phải của anh, mà là của John*. o *This parcel is for you*: *Gói hàng này giữ cho anh*. 9 [Ln] (chỉ sự tương đương về giá trị, số lượng...); (a) chi phí; **giá**: *"How much is that dress?" "It's £50"*: *"Bộ quần áo đó giá bao nhiêu?" "Giá 50 pao"*. (b) lên tới; ngang bằng: *Twice two is four*: *Hai lần hai là bốn*. o *Three and three is six*: *Ba cộng ba là sáu*. o *Four threes are twelve*: *Bốn lần ba là mười hai*. (c) thiết lập, cấu tạo: *(tục ngữ) Two is company; three is a crowd*: *Hai là bè*

bạn; ba là đám đông. o ***London is not England***: *London không phải là nước Anh*, tức là đừng nghĩ rằng tất cả nước Anh đều giống London. (d) tương ứng với; đại diện: ***Let x be the sum of a and b***: *Cho x là tổng của a và b.* (e) ý nghĩa, có nghĩa là: ***It is nothing to me***: *Cái đó chẳng là gì với tôi cả.* o ***A thousand pounds is nothing to a rich man***: *Một nghìn pao chẳng là gì với một người giàu có cả.* 10 (idm) **the be-all and 'end-all (of sth)** *(infml)* phần quan trọng nhất, tất cả vấn đề là: ***Her boy-friend is the be-all and end-all of her existence***: *Bạn trai của cô ấy là điều quan trọng nhất của cuộc đời cô ấy.* **(he, etc has) been and 'done sth** *(infml)* biểu hiện sự phản đối và ngạc nhiên: ***Someone's been (and gone) and eaten my porridge!***: *Có người nào đó đã đến đây (và đã đi rồi) ăn hết chè của tôi.* **be one'self**: hành động một cách đương nhiên: ***Don't try to act sophisticated — just be yourself***: *Đừng cố mà hành động giả tạo — hãy cứ là chính mình.* **be that as it 'may**: dù có thế (chăng nữa/ cũng mặc); **tuy; mặc dù**: ***I accept that he's old and frail'; be that as it may, he's still a good politician***: *Tôi thừa nhận rằng ông ấy già và yếu đuối nhưng dù có thế chăng nữa thì ông ta vẫn là một nhà chính trị giỏi.* ... **that was**... ... như ai thường được gọi là: ***Miss Brown that was***: *Cô Brown như thường vẫn gọi*, ý nói như trước khi lấy chồng. **-to-'be** (trong từ ghép) tương lai: ***his bride-to-be***: *tân nhân tương lai của anh ấy*, tức là vợ chưa cưới của anh ấy. o ***mother-to-be***: *người mẹ tương lai*, tức là người đàn bà có chửa. (Đối với các thành ngữ khác có "be" xem các mục từ về *danh từ, tính từ* liên quan, thí dụ **be the death of sb** ⇨ DEATH).

be[2] /bi; *strong form* bi:/ *aux v* ⇨ Xem cách dùng. 1 (dùng với quá khứ giản đơn để tạo thành thể bị động): ***He was killed in the war***: *Anh ấy đã tử trận trong cuộc chiến tranh (vừa qua).* o ***Where were they made?***: *Những thứ ấy được sản xuất ở đâu?.* o ***The thief was caught***: *Tên kẻ trộm đã bị tóm cổ.* o ***The house is/was being built***: *Ngôi nhà đang được xây dựng.* o ***You will be severely punished if you do not obey***: *Cậu sẽ bị nghiêm trị nếu cậu không tuân lời.* 2 (được dùng với động tính từ thời hiện tại để tạo thành các thể tiến triển): ***They are/were reading***: *Họ đang đọc.* o ***I am studying Chinese***: *Tôi đang học tiếng Trung Quốc.* o ***I shall be seeing him soon***: *Tôi sẽ gặp anh ấy sớm.* o ***What have you been doing this week?***: *Bạn đã làm gì trong tuần này?* o ***I'm always being criticized***: *Tôi luôn luôn bị phê bình.* 3 (với "to" + động từ nguyên thể) (a) thể hiện nhiệm vụ, sự cần thiết v.v...): ***I am to inform you that...***: *Tôi cần phải* (tức là người ta bảo tôi) *thông báo với bạn rằng....* o ***You are to report to the police***: *Cậu phải báo cáo với cảnh sát.* (b) thể hiện sự sắp xếp, mục đích, ý định: ***They are to be married***: *Họ sẽ cưới.* o ***Each participant was to pay his own expenses***: *Mỗi người tham dự phải trả chi phí phần mình.* o ***The telegram was to say that she'd be late***: *Bức điện tín nhằm thông báo rằng bà ấy sẽ đến chậm.* (c) thể hiện khả năng: ***The book was not to be found***: *Quyển sách không tìm được.* (d) thể hiện số phận: ***He was never to see his wife again***: *ông ấy về sau không bao giờ gặp lại vợ mình nữa.* o ***The celebrations were not to be***: *Buổi lễ đã không có*, tức là trên thực tế đã không diễn ra. (e) (chỉ trong dạng "were", thể hiện sự giả định): ***If I were to tell you/Were I to tell you that I killed him, would you believe me?***: *Nếu tôi nói với anh rằng tôi đã giết anh ta, thì anh có tin tôi không?* o ***If it were to rain, we would have to cancel the match tomorrow...***: *Nếu như trời mưa, chúng ta sẽ phải hủy trận đấu ngày mai....*

CÁCH DÙNG: **Be** được dùng như một động từ chính (**be[1]**) và như trợ động từ (**be[2]**). Có vài cách viết và cách nói giống nhau cho cả hai động từ: **am** *(pres t với I)* /əm, m/, *strong form* /æm/; viết rút gọn **I'm** /aim/; câu hỏi phủ định. **aren't I?** /'ɑ:ntai; *US* 'ɑ:r-əntai/. **is** (*pres t với he, she, it*) /s, z/, *strong form* /iz/; viết rút gọn. **it's** /its/, **Jack's** /dʒæks/, **he's** /hi:z, hiz/, **she's** /ʃi:z, ʃiz/, **the cow'** /ðə kaʊz/; phủ định **isn't** /'iznt/. **are** (*pres t với you, we, they*) /ə(r)/, *strong form* /ɑ:(r)/; viết rút gọn. **we're** /wiə(r)/, **you're** /jʊə(r), jɔ:(r)/, **they're** /ðeə(r)/; phủ định **aren't** /ɑ:nt; *US* 'ɑ:rənt/. **was** (*pt với I, he, she, it*) /wəz/, *strong form* /wɒz; *US* wʌz/; phủ định **wasn't** /'wɒznt; *US* 'wʌznt/. **were** (*pt với you, we, they*) /wə(r)/, *strong form* /wɜ:(r)/; phủ định **weren't** /wɜ:nt; *US* 'wɜ:rənt/. **being** (*pres p*) /'bi:iŋ/. **been** (*pp*) /bi:n; *US* cũng bin/.

be- *pref* 1 (dùng với *đgt* và với các *tt* tận cùng là "ed") khắp, khắp nơi: ***besmear***: *bôi bẩn.* o ***bedeck***: *trang hoàng.* o ***bejewelled***: *trang sức.* 2 (dùng với các *dt* và các *tt* tạo thành các ngoại *đgt*) làm hoặc đối xử như: ***befriend***: *đối xử tốt.* o ***belittle***: *coi thường.* 3 (với các nội *đgt* tạo thành các ngoại *đgt*): ***bemoan***: *trang sức* o ***bewail***: *than phiền.*

beach /bi:tʃ/ *n* 1 bãi cát hoặc sỏi dọc theo bờ biển hoặc hồ; bờ giữa mực nước cao và thấp: ***holiday-makers sunbathing on the beach***: *những người đi nghỉ đang tắm nắng ở bờ biển.* 2 (idm) **not the only pebble on the beach** ⇨ PEBBLE. ⇨ Cách dùng xem COAST[1].

▷ **beach** *v* [Tn] đưa (đặc biệt là thuyền hoặc tàu) lên bờ; **đưa tàu, thuyền lên cạn.**

□ **'beach-ball** *n* quả bóng to, nhẹ được thổi căng dùng làm trò chơi ở bờ biển.

'beach buggy xe nhỏ chạy bằng động cơ dùng để đua ở các bờ biển, đất hoang v.v...

'beachcomber /-kəʊmə(r)/ *n* 1 người không có nghề thường xuyên, sinh sống như bán bất cứ thứ gì kiếm được trên bờ biển. 2 đợt sóng dài từ biển tràn vào bờ.

'beach-head *n* công sự do quân đội dựng lên ở bờ biển khi mới đổ bộ lên bờ và đang chuẩn bị tiến; **vị trí đầu cầu.** Cf BRIDGEHEAD (BRIDGE[1]).

'beachwear *n* [U] áo quần để bơi, tắm nắng, chơi thể thao v.v... ở bờ biển.

beacon /'bi:kən/ *n* 1 ngọn lửa trên đỉnh đồi làm tín hiệu; **lửa hiệu.** 2 (a) đèn sáng được đặt trên các tảng đá hoặc trên bờ biển để báo hiệu hay hướng dẫn các tàu thủy, hoặc trên núi, tháp cao v.v... để báo hiệu cho máy bay; **đèn hiệu.** (b) đèn nhấp nháy ở các sân bay để hướng dẫn các phi công. 3 trạm tín hiệu như ngọn hải đăng. 4 trạm radio thu phát các tín hiệu giúp cho tàu thủy hoặc máy bay nhận ra vị trí của nó. 5 *(Brit)* = BELISHA BEACON.

bead /bi:d/ *n* 1 (a) [C] hạt nhỏ (thường là cứng) có lỗ để xâu với những hạt khác bằng một sợi dây, hoặc để đính trên vải: ***a string of glass beads***: *một chuỗi hạt cườm.* (b) **beads** [pl] vòng đeo cổ làm bằng hạt cườm. 2 [C] giọt chất lỏng: ***beads of sweat on his forehead***: *những giọt mồ hôi trên trán nó.* 3 (idm) **draw a bead** ⇨ DRAW[2].

▷ **bead.ing** *n* [U, C] tấm gỗ hoặc đá hình tròn hoặc theo kiểu hạt cườm dùng như đường trang trí.

beadle /'bi:dl/ *n (Brit)* 1 nhân viên giúp việc ở một nhà thờ hoặc các buổi lễ của trường đại học; **thầy tư tế; người tiếp dân.** 2 *(formely)* nhân viên xử đạo, giúp cha xứ giữ gìn trật tự ở nhà thờ, bố thí tiền cho người nghèo v.v..., **thầy tư tế.**

beady /'bi:di/ *adj* (về mắt) tròn nhỏ và sáng giống như hạt: ***Not much escapes our teacher's beady eye***: *Không thoát*

khỏi con mắt tinh tường của giáo viên chúng tôi, tức là giáo viên chúng tôi thấy hết mọi chuyện.

beagle /'bi:gl/ *n* giống chó nhỏ chân ngắn dùng để săn thỏ rừng; **chó săn thỏ.**

▷ **beag.ling** /'bi:gliŋ/ *n* [U] đi săn với chó săn thỏ; **môn săn thỏ bằng chó.**

beak[1] /bi:k/ *n* 1 phần chất sừng cứng ở miệng của loài chim; **mỏ.** 2 bất cứ vật gì có hình thù như thế, nhất là cái mũi khoằm.

▷ **beaked** /bi:kt/ *adj* (thường dùng trong từ ghép) có cái mỏ (với hình thù đặc biệt): *long-beaked*: *hình mỏ dài.*

beak[2] /bi:k/ *n (Brit sl)* quan tòa: *brought up before the beak*: *đưa ra trước quan tòa.*

beaker /'bi:kə(r)/ *n* 1 cốc thủy tinh có miệng rót, dùng trong các phòng thí nghiệm hóa học. 2 cốc nhỏ cao thành dùng để uống, thường không có quai; **cái cốc vại**: *a beaker of coffee from the drinks machine*: *một cốc vại cà phê từ máy pha.*

beam /bi:m/ *n* 1 thanh dài bằng gỗ, kim loại, bê tông v.v... thường đặt nằm ngang và được gác hai đầu, dùng để đỡ từng phần sức nặng trong một công trình xây dựng hoặc một số cấu trúc khác; **xà; dầm.** 2 (a) bất cứ sàn gỗ nào đặt ngang trên tàu thủy nối hai mạn tàu và đỡ boong tàu; **rường ngang sàn tàu.** (b) bề ngang con tàu chỗ rộng nhất. 3 thanh ngang của cán cân nơi treo đĩa cân; **đòn cân.** 4 tia hoặc luồng ánh sáng hay sự bức xạ (thí dụ từ ngọn đèn hoặc hải đăng, từ mặt trời hoặc mặt trăng): *The beam of the torch, searchlight, etc*: *Tia sáng của đèn pin, đèn pha v.v....* o *The car's headlights were on full beam*: *Đèn pha xe hơi sáng hết cỡ*, tức là không giảm độ chiếu sáng để tránh lóa mắt những lái xe khác. 5 cái nhìn hoặc nụ cười rạng rỡ và hạnh phúc: *a beam of pleasure*: *một niềm vui rạng rỡ.* 6 một loạt tín hiệu của radio hoặc ra-đa dùng để hướng dẫn tàu thủy hoặc máy bay. 7 (idm) **broad in the beam** ⇨ BROAD[1]. **off (the) 'beam** *(infml)* nhầm lẫn; sai: *Your calculation is way off beam*: *Sự tính toán của anh bị nhầm lẫn.* **on the 'beam** *(infml)* đúng; đúng cách.

▷ **beam** *v* 1 (a) [I] (nói mặt trời v.v..) phát ra ánh sáng và nhiệt lượng; **chiếu rọi.** (b) [I, Ipr] ~ (**at sb**) cười sung sướng và rạng rỡ; **tươi cười**: *The winner beamed with satisfaction*: *Người thắng cuộc rạng rỡ lên vì mãn nguyện.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to...) (from...)** phát đi (một bức điện, chương trình truyền hình v.v...): *The World Cup Final was beamed live from Britain to Japan*: *Cúp chung kết thế giới được phát đi từ Anh sang Nhật.*

□ **beam-'ends** *n* [pl] (idm) **on her beam-ends** (về tàu thủy) nghiêng hẳn về một phía; gần như lật úp. **on one's beam-ends** (về người) còn rất ít tiền; gần khánh kiệt; túng quẫn.

bean /bi:n/ *n* 1 (a) hạt mầm thường có hình bầu dục, dùng như rau; **hạt đậu**: *broad beans*: *hạt đậu tằm.* o *kidney beans*: *hạt đậu lứa.* o *soya beans*: *hạt đậu tương.* o *haricot bean*: *hạt đậu tây.* (b) bất cứ loại cây nào cho hạt nằm trong vỏ dài. (c) vỏ chứa những hạt như thế dùng để ăn như rau: *runner beans*: *đậu thân leo.* 2 loại hạt tương tự của các cây khác, thí dụ như ca cao hoặc cà phê. 3 (idm) **full of beans/life** ⇨ FULL. **a hill of beans** ⇨ HILL. **know how many beans make five** ⇨ KNOW. **not have a 'bean** *(infml)* không có tiền. **spill the beans** ⇨ SPILL[1].

□ **'beanfeast** (cũng **beano**) *n (dated Brit infml)* bữa tiệc hoặc buổi lễ vui vẻ.

'beanpole *n (infml)* người cao gầy.

'bean sprouts mầm non của hạt đậu thường ăn sống, đặc biệt là trong món ăn tàu; **giá đỗ.**

beano /'bi:nəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) *(dated Brit infml)* = BEANFEAST (BEAN).

bear[1] /beə(r)/ *n* 1 loại thú to nặng có lông dày: **con gấu**: *polar bear*: *gấu trắng.* o *grizzly bear*: *gấu xám* (bắc Mỹ). 2 người có cử chỉ thô bạo hoặc bất nhã, bệnh hoạn; **người thô lỗ.** 3 *(tài)* người bán chứng khoán, cổ phần v.v... hy vọng sẽ mua lại với giá hạ hơn; **người đầu cơ giá hạ (chứng khoán)**: [attrib] *a bear market*: *thị trường chứng khoán hạ giá*, tức là tình trạng giá cổ phần hạ rất nhanh. Cf BULL[1] 3. 4 (idm) **a bear garden** nơi hoặc cuộc họp có nhiều thái độ ứng xử thô lỗ hoặc ồn ào. **like a bear with a sore 'head** *(infml)* cáu kỉnh, gắt gỏng: *When he's just woken up he's like a bear with a sore head*: *Khi mới thức dậy cậu ta hay cáu bẳn.*

▷ **bear.ish** /'beəriʃ/ *adj* 1 thô lỗ hoặc nóng tính; **cục cằn.** 2 *(tài)* được đặc trưng bởi hoặc gây ra sụt giá chứng khoán: *a bearish market*: *thị trường chứng khoán sụt giá.* Cf BULLISH (BULL[1]).

□ **'bear-hug** *n* cử chỉ ôm chặt và mạnh.

'bearskin *n* 1 bộ da lông gấu: [attrib] *a bearskin rug*: *thảm lông gấu.* 2 mũ cao bằng lông gấu đen của vệ binh Anh.

bear[2] /beə(r)/ *v* (*pt* **bore** /bɔ:(r)/, *pp* **borne** /bɔ:n/) 1 [Tn] cho thấy (cái gì); mang một cách rõ ràng; phô bày: *The document bore his signature*: *Tài liệu có chữ ký của ông ấy* o *The ring bears an inscription*: *Cái vòng có khắc một dòng chữ* o *The coach bears the royal coat of arms*: *Chiếc xe ngựa có gắn phù hiệu hoàng gia.* o *I saw a tombstone bearing the date 1602*: *Tôi trông thấy một phiến mộ thạch có ghi năm 1602.* o *He was badly wounded in the war and still bears the scars*: *Anh ấy bị thương nặng trong chiến tranh và vẫn còn mang sẹo.* o *She bears little resemblance to her mother*: *Cô ấy trông ít giống mẹ*, tức là không giống mẹ lắm. o *The title of the essay bore little relation to the contents*: *Tiêu đề bài tiểu luận ít có quan hệ với nội dung*, tức là không phản ánh nội dung được bao nhiêu. 2 [Tn] được biết bởi (cái gì); có: *a family that bore an ancient and honoured name*: *một gia tộc mang một cái tên lâu đời và danh giá* o *A married woman usually bears her husband's surname*: *Một người phụ nữ có chồng thường mang họ của chồng mình.* 3 [Tn, Tn.pr, Tn.p] *(dated or fml)* chở (ai/ cái gì) đặc biệt là khi di chuyển: *bear a heavy load*: *chở một vật nặng* o *three kings bearing gifts*: *ba ông vua mang quà tặng.* o *They bore his body to the tomb*: *Họ chở thi hài của ông đến mộ.* o *The canoe was borne along by the current*: *Chiếc xuồng bị dòng nước cuốn theo.* ⇨ Cách dùng xem CARRY. 4 [Tn] (a) chống đỡ (ai/ cái gì); chịu đựng: *The ice is too thin to bear your weight*: *Tảng băng quá mỏng để có thể chịu được sức nặng của ông.* (b) nhận lãnh (trách nhiệm v.v...) về cho mình; trên vai: *Do the bride's parents have to bear the cost of the wedding?*: *Bố mẹ cô dâu có phải gánh phí tổn đám cưới không?* o *The President has to bear the blame*: *Ông chủ tịch phải lãnh lấy sự khiển trách.* o *He's a carefree fellow who bears his responsilities lightly*: *Cậu ấy là một người vô tư lự vốn coi nhẹ trách nhiệm.* 5 (a) [Tn, Tt, Tg, Tsg] (thân mật hơn với *"can/ could"*, trong những câu phủ định hoặc câu hỏi) chịu đựng (cái gì); khoan dung: *The pain was almost more than he could bear*: *Nỗi đau gần như quá sức chịu đựng của anh ấy.* o *She bore her sorrow without complaint*: *Bà ta chịu đựng nỗi buồn đau không một lời phàn nàn.* o *I can't bear (having) cats in the house*: *Tôi không thể chịu được (có) mèo ở trong nhà.* o *How can you bear to eat that stuff?*: *Làm sao cậu lại chịu khó ăn cái món đó được?* o *He can't bear to be laughed at/ bear*

being laughed at: Anh ta không thể chịu nổi khi bị cười nhạo. (b) [Tn, Tg] (trong câu phủ định nhất là biểu thị sự phản đối trực tiếp) thích hợp với (cái gì); cho phép: *Modern paintings don't bear comparison with those of the old masters: Tranh hiện đại không thể so sánh nổi với tranh của các bậc thầy cổ điển,* tức là vì chúng kém hơn rất nhiều. o *The plan won't bear close inspection: Kế hoạch này không qua nổi một cuộc kiểm tra kỹ lưỡng,* tức là nếu xét kỹ thì sẽ thấy nó hỏng. o *Her joke doesn't bear repeating: Kiểu đùa của cô ấy đừng nên lặp lại nữa,* tức là vì nó không vui hoặc có thể gây xúc phạm. o *His sufferings don't bear thinking about: Nỗi đau khổ của anh ấy thì đừng nghĩ đến còn hơn,* tức là vì nỗi đau quá kinh khủng. 6 [Tn, Tn.pr, Dn.n] ~ **sth (against/towards sb)** giữ (những cảm xúc v.v...) trong đầu (nhất là dùng trong các cách diễn đạt đã trình bày): *bear a grudge against sb/bear sb a grudge: oán giận ai.* o *He bears no resentment towards them: Anh ta không oán giận họ.* o *She bore him no ill will: Cô ấy không có ý xấu đối với anh ta.* 7 [Tn, Tn.pr] ~ **oneself well, etc** đi lại, ứng xử hoặc tự điều khiển mình một cách riêng biệt: *He bears himself like a soldier: Anh ta ứng xử* (ý nói đi, đứng, vv) *như một người lính.* o *He bore himself with dignity at a difficult time: Anh ấy giữ được phẩm giá trong một thời điểm khó khăn.* 8 [Tn, Dn.n] *(fml)* sinh đẻ ra (ai): *bear a child: sinh một đứa trẻ* o *She has borne him six sons: Chị ấy đã có với anh ta sáu đứa con trai.* ⇨ Xem cách dùng. 9 [Tn] sản xuất (cái gì): *trees bearing pink blossom: những cây ra hoa màu hồng.* o *land which bears no crops: đất không sinh lợi* o *(fig) His efforts bore no result: Những cố gắng của anh ấy không đem lại kết quả,* tức là không thành công. 10 [Ipr] ~ **(to the) north, left, etc:** đi hoặc rẽ sang một hướng định rõ: *The road bears (to the) west: Con đường đi về phía tây.* o *When you get to fork in the road, bear (to the) right: Đến ngã ba đường, anh hãy rẽ sang phải.* 11 (idm) **bear 'arms** *(arch)* phục vụ như một người lính; chiến đấu. **bear the brunt of sth** tiếp nhận sức mạnh, sự va chạm hoặc động lực chính của cái gì: *bear the full brunt of the attack: phải lãnh trọn sức mạnh của cuộc tấn công.* o *His secretary has to bear the brunt of his temper: Viên thư ký phải chịu đựng tính khí hung hăn của ông ta.* **bear/ stand comparison with sb/sth** ⇨ COMPARISON. **bear 'fruit** có kết quả (thường là kết quả mong muốn): *His efforts finally bore fruit and permission was granted: Những cố gắng của anh ấy cuối cùng đã có kết quả và giấy phép đã được cấp.* **bear hard, heavily, severely, etc on sb:** làm thành gánh nặng cho ai; đè nặng ai: *Taxation bears heavily on us all: Thuế khóa đè nặng lên tất cả chúng ta.* **bear/have some/no reference to sth** ⇨ REFERENCE. **bear in mind (that)...** nhớ rằng: *Stay in the foyer if you wish, but bear in mind (that) the performance begins in two minutes: Các bạn cứ ở lại phòng giải lao cũng được, nhưng nên nhớ rằng hai phút nữa cuộc trình diễn bắt đầu.* **bear/keep sb/sth in mind** ⇨ MIND[1]. **bear witness (to sth)** cung cấp bằng chứng cho (cái gì); xác nhận (cái gì): *He/ His evidence bore witness to my testimony: Bằng chứng của anh ta đưa ra đã xác nhận cho lời khai của tôi.* o *(fig) The new housing bears witness to the energy of the Council: Việc cấp nhà mới đã chứng tỏ năng lực của Hội đồng.* **be borne 'in on sb:** được nhận thức rõ bởi ai: *The terrible truth was borne in on him: Anh ấy đã nhận thức ra được cái sự thật khủng khiếp.* o *It was gradually borne in on us that defeat was inevitable: Dần dần chúng tôi đã nhận thấy thất bại là điều không tránh khỏi.* **bring pressure to bear on sb** ⇨ PRESSURE. **bring sth to bear (on sb/sth)** cấp cái gì (cho ai/ cái gì): *We must bring all our energies to bear upon the task: Chúng ta cần phải mang hết năng lực để gánh vác nhiệm vụ.* o *Pressure was brought to bear on us to finish the work on time: Chúng tôi bị sức ép để hoàn thành công việc đúng hạn.* **grin and bear it** ⇨ GRIN. 12 (phr v) **bear sth/sb away/off** *(dated or fml)* nắm lấy mang đi; **lôi đi; đoạt:** *They bore off several captives: Họ bắt nhiều tù nhân đem đi* o *He bore away the first prize: Anh ta đoạt* (tức là thắng) *giải nhất.* **bear down sb/sth** chiến thắng hoặc đánh bại (ai/ cái gì): *bear down the enemy, all resistance: đánh bại kẻ thù, mọi sự kháng cự.* **bear 'down on sb/sth** di chuyển nhanh và đe dọa đến ai/ cái gì: *The angry farmer was bearing down on us: Người nông dân nổi giận đang xông tới chúng tôi.* **'bear on sth** quan hệ đến cái gì; tác động đến cái gì; **quy vào; liên quan đến:** *These are matters that bear on the welfare of the community: Đây là những vấn đề có liên quan đến phúc lợi của cộng đồng.* **bear sb/sth 'out** ủng hộ (ai); khẳng định (cái gì); **xác nhận:** *The other witnesses will bear me out/bear out what I say: Những nhân chứng khác sẽ xác nhận những điều tôi nói.* **bear 'up (against/under sth)** đủ mạnh để không bị thất vọng, đối phó; chế ngự; **chống đỡ; chịu đựng:** *He's bearing up well against all his misfortunes: Anh ấy đủ sức để đương đầu với tất cả những nỗi bất hạnh của mình.* **bear with sb/sth** tha thứ ai/ cái gì một cách kiên nhẫn; **khoan thứ; chịu đựng:** *We must bear with her during difficult period: Chúng ta cần phải độ lượng với cô ấy* (tức là thông cảm) *trong thời buổi khó khăn này.* o *If you will bear with me a little longer: Nếu bạn độ lượng với tôi* (tức là bình tĩnh nghe tôi nói) *thêm chút nữa.*

CÁCH DÙNG: Động từ **bear** quá khứ phân từ **borne** theo nghĩa "sinh hạ" là trang trọng: *bear a child: sinh ra một đứa trẻ* o *She's borne him six children: Bà ấy sinh cho ông ấy sáu đứa con.* Không trang trọng lắm là *She 's had six children: Bà ấy có sáu con.* Quá khứ chưa hoàn thành **"born"** không dùng ở thế bị động trong trường hợp này. Có một quá khứ chưa hoàn thành khác của **"born"**, chỉ dùng ở thể bị động với nghĩa "ra đời": *She was born in 1954: Cô ấy sinh năm 1954* o *Ten children are born in this hospital every day: Mỗi ngày ở bệnh viện này có mười đứa trẻ ra đời* o *He was born to/of wealthy parents: Cậu bé ra đời trong một gia đình giàu có.*

bear.able /'beərəbl/ *adj* có thể chịu đựng được; có thể khoan dung: *The climate is bearable: Khí hậu có thể chịu đựng được.*

beard[1] /biəd/ *n* (a) [U, C] lông mọc ở cằm và hai bên má trên mặt đàn ông; **râu:** *a week's growth of beard: bộ râu mọc đến một tuần* o *Who's that man with the beard?: Người đàn ông có bộ râu kia là ai?* o *He has (grown) a beard: Cậu ấy có râu* (đã để râu). Cf MOUSTACHE 1, WHISKER 1. (b) [C] giống như lông mọc ở động vật hoặc cây cối: *a goat's beard: râu dê.*

▷ **bear.ed** *adj* có râu.

beard.less *adj* không có râu: *a beardless youth: một thanh niên chưa có râu,* tức là một thanh niên chưa đến tuổi trưởng thành.

beard[2] /brəd/ *v* 1 [Tn] thách thức (ai/ cái gì) một cách công khai; dũng cảm đương đầu. 2 (idm) **beard the lion in his 'den** đến gặp một người có thế lực để thách thức người đó, để giành một đặc ân, vv; **vào hang hùm bắt cọp; vuốt râu hùm.**

bearer /'beərə(r)/ *n* 1 người đem thư hoặc thông báo tới: *I'm the bearer of good news: Tôi là người đem tin vui đến.* 2 (a) người được dùng để khiêng đồ, thí dụ trang bị trong một cuộc thám hiểm; người khiêng vác: *A team of African bearers came with us on safari:*

Một đội khuân vác người châu Phi đi với chúng tôi trong cuộc đi săn. (b) người giúp khiêng một áo quan, cáng, v.v. 3 người có séc được chi trả theo yêu cầu: ***This cheque is payable to the bearer***: *Séc này có thể được chi trả cho người cầm séc.*

bear.ing /'beəriŋ/ *n* 1 [sing] (a) dáng đứng, đi, vv; cách đi đứng: ***a man of soldierly bearing***: *một người đàn ông có dáng đi đứng như lính.* (b) cách cư xử; thái độ: ***her dignified bearing throughout the trial***: *thái độ đường hoàng của bà ta trong suốt buổi xét xử.* 2 [U] ~ **on sth** liên quan đến cái gì: ***What he said had not much bearing on the problem***: *Những gì anh ta nói chẳng liên quan gì lắm đến vấn đề.* 3 **bearings** [pl] phương diện; mặt: ***We must consider the question in all its bearings***: *Chúng ta phải xem xét vấn đề trên mọi phương diện.* 4 [C] phương hướng đo bằng độ từ một vị trí đã biết: ***take a (compass) bearing on the lighthouse***: *xác định phương hướng (la bàn) theo ngọn hải đăng.* 5 [C] thiết bị làm giảm ma sát trong một bộ phận máy có một bộ phận khác quay; **cái đệm; cuxinê**: ***ball-bearings***: *vòng bi.* 6 [C] huy hiệu. 7 (idm) **get/take one's 'bearings** tìm ra mình đang ở đâu bằng cách nhận ra các mốc, vv. **lose one's bearings** ⇨ LOSE. **past (all) 'bearing** không còn có thể chịu đựng được nữa.

bear.ish ⇨ BEAR[1].

beast /bi:st/ *n* 1 *(dated or fml)* động vật, nhất là động vật lớn bốn chân; **thú vật**: ***all the beasts of the earth***: *tất cả các thú vật trên trái đất* ○ ***The lion is called the king of beasts***: *Sư tử được gọi là vua loài vật.* 2 (a) người hung bạo hoặc đáng ghê tởm: ***When he's drunk he's a beast***: *Khi say nó là một con vật* ○ ***Drink brings out beast in him***: *Rượu làm tính thú vật của nó lộ ra,* tức là làm nổi bật cái phần thú vật trong bản chất của nó. (b) *(infml)* (dùng để vui đùa hoặc chê trách) người đáng ghét, khó ưa: ***Stop tickling me, you beast!***: *Thôi đi, đừng cù tao nữa, đồ con vật!* ○ ***Don't be such a beast!***: *Đừng giở trò thú vật như thế!*

▷ **beastly** *adj* 1 như thú vật; cục súc. 2 *(infml esp Brit)* khó chịu, đáng ghét; xấu xa: ***What beastly weather!***: *Thời tiết thật khó chịu quá!* ○ ***That's absolutely beastly of him***: *Nó làm điều đó thật là cực kỳ xấu xa.* —*adv (infml esp Brit)* rất; cực kỳ: ***It's beastly cold outside!***: *Bên ngoài cực kỳ lạnh!*

□ **beast of 'burden** động vật, như lừa, dùng để thồ những đồ nặng.

beat[1] /bi:t/ *v* (*pt* **beat**, *pp* **beaten** /'bi:tn/) 1 [Ipr, Tn, Tn.pr] đánh (ai/ cái gì) nhiều lần, đặc biệt với một cái gậy; **đập**: ***Somebody was beating at the door***: *Có ai đang đập cửa* ○ ***Who's beating the drum?***: *Ai đang đánh trống thế?* ○ ***She was beating the carpet/ beating the dust of the carpet***: *Bà ấy đang đập cho sạch tấm thảm/ đang đập bụi thảm.* 2 [Cn.a] đẩy (ai) vào một tình trạng được nói rõ bằng cách đánh nhiều lần: ***They beat the prisoner unconscious***: *Chúng đánh người tù bất tỉnh.* ⇨ Cách dùng xem HIT[1]. 3 [Tn, Tn.pr, Tn.p, Cn-a] biến đổi hình dạng của (nhất là kim loại) bằng những cú đánh, đập; quai búa: ***beaten silver***: *bạc gò.* ○ ***The gold was beaten (out) into fine strips***: *Vàng đã được đánh thành những sợi nhỏ.* ○ ***beat metal flat***: *đập dẹp kim loại.* 4 [I, Tn] đập (các bụi rậm, tầng cây thấp, vv) xua thú ra để bắn; **khua**. 5 [Tn, Tn.pr] làm thành (một con đường, vv) bằng cách vít các cành cây xuống rồi giẫm lên: ***a well-beaten path***: *một đường mòn nhiều,* tức là mòn do nhiều người qua lại lâu năm. ○ ***The hunters beat a path through the undergrowth***: *Những người đi săn mở đường xuyên qua lớp cây thấp trong rừng.* 6 [Ipr] ~ **against/on sth/sb** (nói về mưa, nắng gió, vv) đập vào cái gì/ ai: ***Hailstones beat against the window***: *Những hòn mưa đá đập vào cửa sổ.* ○ ***The waves were beating on the shore***: *Sóng đang đập vào bờ.* 7 [Tn, Tn.pr, Tn-p] ~ **sth (up)** dùng một cái dĩa, cái đánh kem, vv, khuấy trộn mạnh cái gì: ***beat the eggs (up) (to a frothy consistency)***: *đánh trứng (đến độ sền sệt sủi bọt)* ○ ***beat the flour and milk together***: *đánh bột mì với sữa.* 8 (a) [I] (nói về tim) nở ra và co lại nhịp nhàng; **đập**: ***He's alive — his heart is still beating***: *Anh ta còn sống — tim vẫn đập.* (b) [I] phát ra một tiếng động nhịp nhàng; đập: ***We heard the drums beating***: *Chúng tôi nghe thấy tiếng trống đánh thùng thùng.* (c) [I, Tn] làm (cái gì) lên xuống nhiều lần: **phập phồng; vỗ; bay phần phật**: ***The birds wings were beating frantically***: *Cánh chim vỗ cuống cuồng* ○ ***It was beating its wings***: *Nó đang vỗ cánh.* 9 (a) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (at sth)** đánh bại ai; thắng ai; vượt hơn ai: ***Our team was easily beaten***: *Đội chúng tôi đã bị đánh bại dễ dàng.* ○ ***He beat me (at chess, squash, ect)***: *Nó thắng tôi (cờ, bóng quần, vv).* (b) [Tn] hơn (cái gì); đánh bại: ***Nothing beats home cooking***: *Không có cái gì hơn nấu ăn ở nhà* ○ ***You can't beat Italian clothes***: *Anh không thể mặc gì hơn quần áo của Ý.* ○ ***The Government's main aim is to beat inflation***: *Mục đích chính của Chính phủ là đẩy lùi lạm phát.* ○ ***beat the speed record***: *phá kỷ lục tốc độ,* tức là nhanh hơn bất cứ ai trước kia. (c) [Tn] *(infml)* quá khó khăn đối với (ai); gây bối rối: ***a problem that beats even the experts***: *một vấn đề quá khó khăn ngay cả với các chuyên gia.* ○ ***It beats me how/why he did it***: *Nó làm tôi thật bối rối, không biết nó đã làm việc ấy như thế nào/ tại sao nó lại làm thế.* 10 (idm) **,beat about the 'bush** nói vòng quanh cái gì không đi vào điểm chính; **nói quanh co; lòng vòng**: ***Stop beating about and tell us who won***: *Thôi đừng quanh co nữa, nói cho chúng tôi biết ai đã thắng đi!.* **beat sb at his own game** đánh bại hoặc làm hơn ai trong một hoạt động mà người đó đã chọn hoặc cho rằng mình mạnh. **beat one's breast** tỏ ra biết là mình đã làm sai và lấy làm tiếc, thường là phô bày sự đau buồn, hối hận, vv một cách thái quá; **đấm ngực thùm thụp**. **beat the clock** kết thúc một nhiệm vụ, cuộc đua, vv trước một thời hạn nhất định. **beat/knock the daylights out of sb** ⇨ DAYLIGHTS. **beat the drum (for sb/sth)** nói sôi nổi nhiệt tình ủng hộ ai/ cái gì; **khua chiêng gõ mõ**. **beat/knock hell out of sb/sth** ⇨ HELL. **beat sb 'hollow** đánh bại ai một cách dứt khoát: ***Our team was beaten hollow***: *Đội chúng tôi đã bị thua tơi bời.* **'beat it** *(sl)* cút đi: ***This is private land, so beat it!***: *Đây là đất riêng, vì vậy hãy xéo ngay!* **beat a (hasty) re'treat** (vội vã) bỏ đi hoặc rút lui: ***The poacher beat a hasty retreat when he saw the police coming***: *Kẻ câu trộm vội vã rút khi trông thấy cảnh sát đến.* **beat, etc sense into sb** ⇨ SENSE. **beat the rap** *(US sl)* thoát được mà không bị trừng phạt. **beat 'time (to sth)** đánh theo nhịp (âm nhạc) bằng cách vung một chiếc gậy hoặc dậm chân, vv: ***He beat time (to the music) with his fingers***: *Nó dùng ngón tay đánh nhịp (cho bài nhạc).* **can you 'beat it** (biểu lộ sự ngạc nhiên hoặc sự thích thú sửng sốt). **if you can't beat them, join them** *(catchphrase)* nếu một nhóm, công ty, vv, đối thủ tiếp tục thành công hơn ta thì tốt hơn là đứng sang phía họ và giành lấy những cái lợi có thể giành được. **,off the beaten 'track** ở một nơi biệt lập hiếm người lui tới: ***They live miles off the beaten track***: *Họ sống riêng biệt cách xa hàng dặm đường.* **a rod/stick to beat sb with** sự việc, lý lẽ, sự kiện, vv, được dùng để công kích hoặc trừng phạt ai. 11 (phr v) **beat sth down** (a) cố sức lọt vào bằng cách đập (một cái cửa, vv) nhiều lần liên tục: ***The thieves***

had beaten the door down: *Bọn trộm đã phá cửa để vào.* (b) làm đổ rạp cái gì: *The wheat had been beaten down by the rain*: *Mưa đã làm lúa mì đổ rạp.* **beat down (on sb/sth)** (nói về mặt trời) chiếu sáng rất nóng: *The sun beat down (on the desert sand)*: *Mặt trời như đổ lửa (xuống cát sa mạc).* **beat sb/sth down (to sth)** thuyết phục (người bán) bớt (giá cả của cái gì); **mặc cả được giá hạ**: *He wanted £800 for the car but I beat him down (to £600)*: *Ông ta đòi chiếc ô tô 800 pao nhưng tôi đã mặc cả để ông ta hạ giá (còn 600 pao).* o *I beat down the price (to £600)*: *Tôi đã mặc cả hạ giá xuống (còn 600 pao).*

beat sb into/to sth đưa ai vào một tình trạng nào đó bằng cách đánh đập nhiều lần: *The children were beaten into submission : Bọn trẻ đã bị đánh đập đến phải qui phục.* o *The dog was beaten to death*: *Con chó đã bị đánh đến chết.*

beat sb/sth off đuổi ai/ cái gì đi bằng cuộc đánh nhau; **đánh bật; đánh lui**: *The attacker/ attack was beaten off*: *Quân tấn công/ cuộc tấn công đã bị đánh lui.*

beat sth out (a) tạo ra (một nhịp điệu, vv) bằng đánh trống: *He beat out a tune on a tin can*: *Nó gõ nhịp vào một cái ống bơ.* (b) dập tắt (lửa) bằng cách đập: *We beat the flames out*: *Chúng tôi đã dập tắt ngọn lửa.* (c) dùng búa, vv, đập để loại bỏ cái gì: *beat out the dent in the car's wing*: *đập cho hết chỗ lõm ở sườn ô tô.* **beat sb to...** đến (một nơi) trước ai: *I'll beat you to the top of the hill*: *Tôi sẽ tới đỉnh đồi trước anh,* tức là tôi sẽ chạy thi với anh và sẽ tới đó trước. **beat sb to it** hoàn thành, đạt tới hoặc lấy được cái gì trước một người khác: *Scott aimed to get to the South Pole first, but Amundsen beat him to it*: *Scott có ý tới Nam cực trước, nhưng Amundsen đã vượt lên trước ông.* o *I was about to take the last cake, but he beat me to it*: *Tôi đang định cầm lấy chiếc bánh ngọt cuối cùng thì nó đã lấy trước tôi.*

beat sb up đánh, đá hoặc đập ai một cách dữ dội: *He was badly beaten up by a gang of thugs*: *Ông ta đã bị một đám côn đồ đánh đập tàn bạo.*

▷ **beat** *adj* [pred] mệt lử; kiệt sức: *I'm (dead) beat*: *Tôi mệt rã rời.*

beat.ing *n* 1 đánh liên tục nhiều lần bằng một cái gậy, vv, thường để trừng phạt: *give sb/get a good beating*: *cho ai/ bị một trận đòn nên thân.* 2 *(infml)* thất bại: *Our team got a sound beating*: *Đội chúng tôi đã bị một trận thảm bại.* 3 (idm) **take a lot of/some 'beating** khó có thể vượt qua: *She will take some beating*: *Sẽ khó có thể làm hơn được cô ta* o *His record will take a lot of beating*: *Kỷ lục của anh ta sẽ khó có thể vượt qua được.*

□ **beat-'up** *adj (infml esp US)* mòn; méo mó, tơi tả: *a beat-up old car*: *một chiếc ô tô cũ nát.*

beat² /bi:t/ *n* 1 cú đánh (thí dụ lên một cái trống) hoặc một loạt những cú đánh đều đều; tiếng động của cái đó: *We heard the beat of a drum: Chúng tôi nghe thấy một hồi trống.* 2 sự nhấn mạnh lặp lại đều đều, đánh dấu nhịp điệu trong âm nhạc hoặc thơ; nhịp điệu được nhấn mạnh trong nhạc pop hoặc nhạc rock: *The song has a good beat: Bài hát có nhịp hay.* 3 con đường ai vẫn thường xuyên đi qua; khu vực phân cho một viên cảnh sát, người gác, vv: *a policeman out on the/his beat*: *người cảnh sát đang đi tuần trên khu vực của anh ta.* 4 (idm) **out of/off one's 'beat** *(infml)* khác với cái ta thường làm; lạ, không quen. **pound the beat** ⇨ POUND³.

beater /'bi:tə(r)/ *n* 1 (thường trong từ ghép) đồ dùng trong nhà để đập, đánh các vật: *a carpet-beater: một cái đập thảm* o *an egg-beater*: *máy đánh trứng.* 2 người được dùng để xua chim và thú ra khỏi các bụi cây về phía những người đi săn cầm súng.

be.atif.ic /biə'tifik/ *adj (fml)* tỏ ra hoặc đem lại sự thanh thản và vui sướng lớn; hạnh phúc: *a beatific smile: một nụ cười sung sướng.* **be.atif.ic.ally** /-kli/ *adv.*

be.atify /bi'ætifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] (nói về Giáo hoàng) tôn vinh (một người đã chết) bằng cách tuyên bố chính thức rằng người đó đang ở thiên đường; **tuyên phúc.**

▷ **be.ati.fica.tion** /bi,ætifik'eiʃn/ *n* (a) [C] một lời tuyên bố chính thức như thế; **sự tuyên phúc.** (b) [U] sự tôn vinh hoặc được tôn vinh theo cách đó.

be.ati.tude /bi'ætitju:d; *US* -tu:d/ *n* 1 [U] *(fml)* hạnh phúc lớn; phúc lành. 2 **the Beatitudes** *(pl)* (trong kinh thánh) loạt tám điều tuyên bố của Giê.xu về phúc lành, mỗi điều bắt đầu bằng "sung sướng thay..."; **Những điều phúc lớn.**

beat.nik /'bi:tnik/ *n (dated)* (trong những năm 1950 và đầu những năm 1960) người ứng xử và ăn mặc trái với thói thường để thách thức phản đối đạo lý phương Tây và để tự biểu hiện; **người hip.pi.** CF HIPPIE.

beau /bəu/ *n* (*pl* ~**x** /bəuz/) 1 *(US)* bạn trai; người yêu. 2 *(dated)* người đàn ông ăn diện; công tử bột.

□ **the beau monde** /,bəu 'mɔ:nd/ tầng lớp sang trọng.

Beau.fort scale /,bəufət 'skeil/ thang đo tốc độ gió từ 0 (tĩnh lặng) đến 12 (bão): *registering 8 on the Beaufort scale: đạt đến 8 trên thang Beaufort.*

Beau.jo.lais /bəuʒəei; *US* ,bəuʒə'lei/ *n* (*pl* khg đổi) [C, U] (loại) rượu vang nhẹ, thường màu đỏ, của vùng Beaujolais ở Pháp.

beaut /bju:t/ *n (US and Austral sl)* người hoặc vật đẹp.

▷ **beaut** *adj, interj (sl esp Austral)* rất tốt; hay, giỏi.

beau.te.ous /'bju:tiəs/ *adj (arch)* đẹp.

beau.ti.cian /bju:'tiʃn/ *n* người mà công việc là chữa trị làm đẹp gương mặt hoặc cơ thể; **người giải phẫu thẩm mỹ.**

beau.ti.ful /'bju:tifl/ *adj* 1 có sắc đẹp; đem lại thích thú cho giác quan hoặc cho tinh thần đẹp: *a beautiful face, baby, flower, view, voice, poem, smell, morning: một khuôn mặt, đứa bé, bông hoa, cảnh, giọng nói, bài thơ, mùi, buổi sáng đẹp* o *beautiful weather, music, chocolate: thời tiết đẹp, âm nhạc hay, sô-cô-la ngon.* 2 rất đáng hài lòng; **tốt đẹp**: *The organization was beautiful*: *Cách tổ chức rất tốt đẹp* o *What beautiful timing!*: *Sự phối hợp thời gian thật tốt đẹp!*

▷ **beau.ti.ful** /.fli/ *adv* 1 theo một tính cách đáng yêu: *She sings beautifully*: *Cô ấy hát thật là hay.* 2 rất đáng hài lòng: *That will do beautifully*: *Thế này là được lắm rồi.* o *The car is running beautifully*: *Chiếc ô tô chạy rất tốt.*

CÁCH DÙNG: Khi mô tả người, **beautiful** và **pretty** nói chung được dùng để nói về phụ nữ, trẻ em, còn **handsome** nói về đàn ông. Chúng đều liên quan đến vẻ khả ái của gương mặt. **Beautiful** là một sự mô tả nghiêm chỉnh và tán thưởng, gợi lên sự thanh nhã và hoàn hảo. **Pretty** có thể gợi lên một diện mạo phụ nữ thanh tú và có thể được dùng để nói về đàn ông với cái ý chê. **Handsome** có thể được dùng cho phụ nữ và gợi lên sự đàng hoàng và chín chắn. **Good-looking** và **attractive** được dùng cho cả đàn ông và phụ nữ. **Fair** (có nghĩa 'đẹp') là từ cổ. Tất cả các tính từ đó trừ **attractive**, có thể được dùng để nói về động vật và trừ **good.looking**, tất cả có thể được dùng với các danh từ chỉ vật bất động và có nghĩa trừu tượng: *a beautiful/an attractive voice*: *một giọng nói hay/ hấp dẫn* o *a handsome/good-looking horse*: *một con ngựa đẹp* o *a beautiful/*

pretty village: *một ngôi làng đẹp/ xinh xắn* ○ *a handsome/ an attractive offer*: *một đề nghị hay/ hấp dẫn.*

beau.tify /'bju:tifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] làm cho (ai/cái gì) đẹp; tô điểm. Cf PRETTIFY.

▷ **beau.ti.fi.ca.tion** /,bju:tifi'keiʃn/ *n* [U].

beauty /bju:ti/ *n* **1** [U] sự kết hợp những phẩm chất đem lại thích thú cho giác quan (nhất là mắt hoặc tai) hoặc cho tinh thần; **vẻ đẹp**; **cái hay**: *the beauty of the sunset, of her singing, of poetry*: *vẻ đẹp của chiều tà, của tiếng hát cô ta, của thơ ca* ○ *She was a woman of great beauty*: *Cô ta là một phụ nữ có sắc đẹp lộng lẫy* ○ [attrib] *a beauty competition/contest*: *một cuộc thi sắc đẹp.* **2** [C] (a) người hoặc vật đẹp: *She was a famous beauty in her youth*: *Bà ta là một người đẹp nổi tiếng hồi còn trẻ* ○ *That new car is an absolute beauty*: *Chiếc ô tô mới này tuyệt đẹp.* (b) mẫu đẹp; gương xuất sắc: *Look at these moths: here's a beauty*: *Hãy nhìn những con bướm đêm kìa: đẹp quá!* ○ *That last goal was a beauty*: *Bàn thắng cuối cùng rất đẹp.* (c) nét đặc biệt làm hài lòng hoặc hấp dẫn: *The beauty of living in California is that the weather is so good*: *Cái hay của cuộc sống ở California là thời tiết rất tốt* ○ *The machine needs very little attention — that's the beauty of it*: *Cái máy này không cần chăm sóc nhiều — đó là cái hay của nó* **3** (idm) **beauty is only skin 'deep** vẻ bên ngoài không quan trọng bằng những phẩm chất bên trong hoặc bị che lấp.

□ **'beauty queen** phụ nữ được chấm là đẹp nhất trong một cuộc thi sắc đẹp; **hoa hậu.**

'beauty salon (cũng **beauty parlour**) nơi khách hàng được chăm sóc (thí dụ xoa mặt, làm đầu, cắt sửa móng tay) để tăng thêm vẻ đẹp của họ; **mỹ viện.**

'beauty sleep *(joc)* giấc ngủ trước nửa đêm, được coi là quan trọng đối với sắc đẹp của một người: *Good night, I must get my beauty sleep*: *Chúc ngủ ngon, tôi phải đi ngủ sớm (để giữ gìn sắc đẹp).*

'beauty spot **1** nơi nổi tiếng vì cảnh đẹp. **2** nốt ruồi hoặc chấm giả trên mặt phụ nữ, xưa kia được cho là làm tăng thêm vẻ đẹp.

beaux *pl* của BEAU.

bea.ver /'bi:və(r)/ *n* **1** [C] động vật có lông mao, răng khỏe, sống cả ở trên cạn và dưới nước, gặm đổ cây để dựng đập; **hải ly.** **2** [U] bộ lông màu nâu của nó: [attrib] *a beaver hat*: *một chiếc mũ bằng lông hải ly.* **3** (idm) **an eager beaver** ⇨ EAGER.

▷ **bea.ver** *v* (phr v) **beaver away** (**at sth**) *(infml esp Brit)* làm việc tích cực: *I've been beavering away at this job for hours*: *Tôi đã miệt mài làm việc này trong nhiều giờ.*

be.bop /'bi:bop/ (cũng **bop**) *n* [U] loại nhạc jazz có nhịp điệu và hòa âm phức tạp.

be.calmed /bi'kɑ:md/ *adj* [usu pred] (nói về thuyền buồm) không thể di chuyển được vì không có gió.

be.came *pt* của BECOME.

be.cause /bi'kɒz; *US* cũng -kɔ:z/ *conj* vì lý do rằng; **vì**; **bởi vì**: *I did it because he told me to*: *Tôi đã làm thế vì ông ta bảo tôi làm* ○ *Just because I don't complain, people think I'm satisfied*: *Chỉ vì tôi không than phiền, người ta cứ tưởng là tôi hài lòng.*

▷ **be.cause of** *prep* bởi vì (ai/cái gì); do, vì: *They are here because of us*: *Họ ở đây vì chúng tôi* ○ *He walked slowly because of his bad leg*: *Anh ta đi chậm vì đau chân* ○ *Because of his wife ('s) being there, I said nothing about it*: *Vì có vợ anh ta ở đấy, nên tôi đã không nói gì hết về chuyện đó.*

beck[1] /bek/ *n (Brit dialect)* dòng chảy từ trên núi; suối.

beck[2] /bek/ *n* (idm) **at one's/ sb's beck and 'call** luôn luôn sẵn sàng tuân lệnh ai ngay lập tức: *The king has always had servants at his beck and call*: *Nhà vua xưa nay bao giờ cũng có những tôi tớ túc trực hầu hạ* ○ *I'm not at your beck and call, you know*: *Tôi không phải là đầy tớ của anh đâu, anh ạ.*

beckon /'bekən/ *v* **1** [I, Ipr, Tn, Dn.t, Dpr.t] ~ (**to**) **sb** (**to do sth**) làm một cử chỉ với ai bằng bàn tay, cánh tay hoặc đầu, thường để bảo anh ta lại gần hoặc đi theo; **vẫy tay**; **gật đầu ra hiệu**: *She beckoned (to) me (to follow)*: *Cô ta ra hiệu cho tôi (đi theo)* ○ *(fig) City life beckons many a country boy*: *Cuộc sống nơi thành phố vẫy gọi* (tức là lôi cuốn) *nhiều thanh niên nông thôn.* **2** (phr v) **beckon sb in, on, over, etc** ra hiệu với ai để di chuyển theo một hướng được nói rõ: *The policeman beckoned us over*: *Người cảnh sát ra hiệu cho chúng tôi đi sang.* ○ *A girl standing at the mouth of the cave beckoned him in*: *Một người con gái đứng ở cửa hang ra hiệu cho anh ta vào.* ○ *They beckoned me into the room*: *Họ ra hiệu cho tôi bước vào phòng.*

be.come /bi'kʌm/ *v* (*pt* **became** /bi'keim/, *pp* **become**) **1** [La, Ln] (a) trở nên; trở thành: *They soon became angry*: *Chẳng mấy nỗi họ nổi giận* ○ *He has become accustomed to his new duties*: *Anh ta đã quen với những nhiệm vụ mới của mình* ○ *That child was to become a great leader*: *Đứa bé này rồi sẽ trở thành một lãnh tụ vĩ đại.* ○ *They became great friends*: *Họ đã trở thành bạn thân* ○ *She became a doctor*: *Cô ta đã trở thành bác sĩ* ○ *It has become a rule that we sing during our tea-break*: *Đã trở thành cái lệ là chúng tôi ca hát khi nghỉ giải lao uống trà.* (b) bắt đầu là: *It's becoming dangerous to go out alone at night*: *Đi ra đường một mình ban đêm đã trở nên nguy hiểm.* ○ *The noise of traffic is becoming a cause for concern*: *Tiếng ồn của giao thông đã bắt đầu gây ra lo ngại* ○ *Those boys are becoming a nuisance*: *Bọn trẻ này đã bắt đầu trở thành một mối quấy rầy.* ⇨ Xem cách dùng. **2** [Tn] *(fml)* (a) thích hợp với (ai); hợp với: *Her new hat certainly becomes her*: *Cái mũ mới của cô ta chắc chắn là hợp với cô ta.* (b) phù hợp hoặc thích hợp với (ai); hợp với: *Such language does not become a lady like you*: *Cách nói năng như thế* (tức là những từ ngữ thô lỗ hoặc lăng mạ) *không thích hợp với một phụ nhân như bà.* ○ *It ill becomes you to complain*: *Anh mà kêu ca thì thật không nên.* **3** (idm) **what becomes of sb/sth** cái đang xảy ra với ai/cái gì: *What will become of my child if I die?*: *Nếu tôi chết đi thì con tôi sẽ ra sao?* ○ *I wonder what became of the people who lived next door?*: *Không biết những người ở nhà bên cạnh đã ra sao rồi?* ○ *What became of the dreams of our youth?*: *Những ước mơ thời trẻ của chúng ta đâu cả rồi?*, tức là những gì chúng ta hy vọng đã không thực sự xảy ra.

▷ **be.com.ing** *adj (fml)* **1** *(approv)* (nói về quần áo, vv) rất hợp với người mặc: *a becoming hat, hair-style, etc*: *một chiếc mũ, kiểu tóc, vv rất hợp* ○ *Your outfit is most becoming*: *Bộ quần áo của anh rất vừa.* **2** thích hợp; phù hợp; hợp: *He behaved with a becoming modesty/with a modesty becoming his junior position*: *Anh ta cư xử với một thái độ khiêm tốn thích hợp/ với một sự khiêm tốn phù hợp với địa vị cấp dưới của anh ta.* **be.com.ingly** *adv.*

CÁCH DÙNG: Khi nói về một sự thay đổi trong tình trạng, dáng vẻ, vv, của một người hoặc vật, chúng ta thường dùng **become**, **get**, **turn** và **go** tiếp theo một tính từ. Nói chung **become** và **turn** trang trọng hơn **get** và **go**. **1** Khi nói đến những thay đổi tạm thời trong trạng thái cảm xúc hoặc thể chất của một người hoặc nói

đến những thay đổi tự nhiên lâu dài, chúng ta dùng **become** hoặc **get** (kém trang trọng): *become/ get angry, famous, fat, ill, old, etc*: *trở nên giận dữ, nổi tiếng, mập mạp, ốm yếu, già nua, vv.* **2** **Become** và **get** còn được dùng để nói về những thay đổi trong thời tiết và những diễn biến xã hội: *It's becoming/getting cold, dark, cloudy, etc*: *trời trở lạnh, tối tăm, nhiều mây, vv* ○ *Divorce is becoming/getting more common*: *Ly hôn đang trở thành phổ biến hơn.* **3** Khi chỉ ra một tình trạng xấu đi trong năng lực thể xác hoặc tinh thần của một người, chúng ta dùng **go**: *go bald, deaf, insane, etc*: *hói đi, hóa điếc, hóa điên, vv.* Nó cũng được dùng như thế với các vật: *The meat's gone off/bad*: *Thịt bị ôi* ○ *The radio's gone wrong*: *Chiếc radio đã hỏng.* **4** **Go** và **turn** được dùng khi người hoặc vật đổi màu sắc: *She went/turned blue with cold*: *Cô ta tái/ tím đi vì lạnh* ○ *The rotten meat went/turned green*: *Thịt thối chuyển thành xanh lục.*

bec.querel /'bekərel/ *n* (*lý*) SI đơn vị của phóng xạ.

bed[1] /bed/ *n* **1** (**a**) [C, U] vật để ngủ hoặc nằm nghỉ, nhất là một đồ đạc có đệm và chăn; **cái giường**: *go to bed*: *đi ngủ* ○ *be in bed*: *đang nằm trên giường* (tức là đang ngủ) ○ *get out of/into bed*: *ra khỏi/ lên giường* ○ *sit on the bed*: *ngồi trên giường* ○ *a room with two single beds/ a double bed*: *một căn buồng với hai giường cá nhân/ một giường đôi* ○ *The tramp's bed was a park bench*: *Giường của kẻ lang thang là một chiếc ghế công viên* ○ *Can you give me a bed for the night?*: *Anh có thể cho tôi ngủ nhờ đêm nay không?* (b) [U] ở trên giường; sử dụng cái giường; ngủ hoặc nghỉ: *I've put the children to bed*: *Tôi đã cho trẻ con đi ngủ rồi* ○ *He has a mug of cocoa before bed*: *Nó uống một chén ca-cao trước khi đi ngủ* ○ *It's time for bed*: *Đã đến giờ đi ngủ* (c) [C] cái đệm: *a feather bed*: *một cái đệm nhồi lông chim.* ○ *a spring bed*: *một cái giường lò xo.* (d) [U] *(fig infml)* sự giao cấu: *They think of nothing but bed!*: *Chúng chẳng nghĩ đến gì khác ngoài chuyện ăn nằm với nhau!* **2** [C] đáy biển, sông, hồ, vv: *explore the ocean bed*: *thăm dò đáy biển.* **3** lớp đất sét, đá, v.v. bên dưới mặt đất; lớp: *a bed of clay, limestone, sand, etc*: *một lớp đất sét, đá vôi, cát, v.v.* **4** [C] nền phẳng để đặt cái gì; nền móng: *The machine rests on a bed of concrete*: *Cỗ máy đặt trên một cái nền bằng bê-tông.* (b) lớp đá, sỏi, vv làm nền cho một con đường hoặc đường xe lửa. **5** mảnh vườn; chỗ đất để trồng hoa, rau, vv; **luống**: *a seed-bed*: *một mảnh đất gieo hạt* ○ *flower-beds*: *(những) vòng hoa* ○ *a bed of herbs*: *một thảm cỏ.* **6** (idm) **as one 'makes one's bed, so one must lie on it** phải chấp nhận hậu quả những hành động của mình; **dọn giường thế nào thì nằm thế ấy**. **,bed and 'board** nơi ăn, chỗ ngủ qua đêm; **chỗ trọ** (*abbrs* **B and B, b and b**) có chỗ ngủ và một bữa ăn sáng hôm sau ở các khách sạn, vv: *Bed and breakfast costs £15 a night*: *Ngủ và bữa điểm tâm giá 15 pao một đêm.* **a bed of 'roses** sống vui vẻ không lo nghĩ: *Life isn't a bed of roses*: *Đời không phải là một thảm hoa hồng.* **die in one's bed** ⇨ DIE[2]. **early to bed and early to rise** ⇨ EARLY. **go to bed with sb** *(infml)* ăn nằm với ai. **have got out of bed on the wrong side** cáu kỉnh suốt ngày. **make the 'bed** sắp đặt chăn, gối, vv để chuẩn bị cái giường sẵn sàng cho ai ngủ. **take to one's 'bed** lên giường nằm vì ốm và nằm lại ở đó; **ốm liệt giường**. **wet the/one's bed** ⇨ WET *v.* □ **'bedbug** *n* côn trùng hút máu, không có cánh, sống ở khe giường, vv; **con rệp**.

'bedclothes *n* [pl] khăn trải giường, chăn, gối, vv; **bộ đồ trải giường**.

'bedfellow *n* (**a**) người cùng chung giường. (b) *(fig)* người cùng cộng tác; bạn: *The fortunes of war create strange bedfellows*: *Thời vận của chiến tranh tạo ra những người bạn lạ lùng*, tức là những liên minh bất ngờ.

'bed-linen *n* [U] khăn trải giường và áo gối.

'bedpan *n* cái bình dùng để ỉa, đái cho người ốm nằm liệt giường; **cái bô**.

'bedpost *n* cọc đỡ ở các góc khung giường (nhất là loại giường kiểu cổ); **cột giường**.

'bedridden *adj* bị giữ lại trên giường, nhất là một cách lâu dài, vì bệnh tật hoặc yếu đuối; **nằm liệt giường**.

'bedrock *n* [U] (**a**) đá vững chắc bên dưới đất xốp, cát, vv; **nền đá**: *reach/get down to bedrock*: *xuống tới nền đá.* (b) *(fig)* những sự việc hoặc nguyên lý cơ bản; **nền tảng**: *the bedrock of one's beliefs*: *nền tảng của những niềm tin.*

'bedroll *n (esp US and NZ)* chăn đệm vv. có thể cuộn lại thành một bọc, mang đi được (những người cắm trại thường dùng).

'bedroom *n* phòng để ngủ; **phòng ngủ**.

'bedside *n* [usu sing] 1 cạnh giường: [attrib] *a bedside table*: *một cái bàn để cạnh giường* **2** (idm) **'bedside 'manner** cách đối xử của bác sĩ với bệnh nhân: *Dr Green has a good bedside manner*: *Bác sĩ Green có cung cách ân cần khéo léo với người bệnh*, tức là ông ta tỏ ra tế nhị và vui vẻ.

,bed-'sitting-room (cũng *infml* **,bed-'sitter**, **'bed-sit**) *n (Brit)* phòng dùng vừa để tiếp khách vừa để ngủ.

'bedsore *n* vết loét ở người bệnh do nằm im một thời gian dài trên giường.

'bedspread *n* khăn trải chùm lên trên giường; **khăn phủ giường**.

'bedstead *n* khung gỗ hoặc kim loại đỡ các lò xo và đệm của một cái giường; **khung giường**.

'bedtime *n* [U] giờ đi ngủ: *His bedtime is eight o'clock*: *Giờ đi ngủ của nó là tám giờ* ○ *It's long past your bedtime*: *Đã quá giờ đi ngủ của con lâu rồi đấy* ○ [attrib] *a bedtime story*: *chuyện kể lúc đi ngủ*, (cho trẻ em).

'bed-wetting *n* [U] đái ra giường khi đang ngủ; **đái dầm**.

bed[2] /bed/ *v* (**-dd-**) **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in sth)** đặt hoặc gắn chặt cái gì; ấn, đóng cái gì: *The brichs are bedded in concrete*: *Gạch được gắn chặt vào bê tông* ○ *The bullet bedded itself in*: *Viên đạn cắm vào* (tức là nằm lọt vào người ai). **2** cung cấp một cái giường: *The wounded were bedded in the farmhouse*: *Những người bị thương được đặt nằm trong nhà trại.* **3** [Tn] *(infml)* ăn nằm thất thường với (ai): *He's bedded more girls than he can remember*: *Anh ta ăn nằm với nhiều cô gái quá nên không nhớ xuể.* **4** (phr v) **bed down** thu xếp để ngủ qua đêm: *The soldiers bedded down in a barn*: *Binh lính thu xếp ngủ trong một kho thóc.* **bed sth down** lấy rơm, vv cho (một con vật) để nghỉ ban đêm; **rải ổ**. **bed sth out** chuyển (cây non) từ một nhà kính, vv ra một mảnh đất trong vườn: *bed out the seedlings, young cabbages, etc*: *trồng những cây con, những cây bắp cải non, v.v.*

▷ **-bedded** (tạo nên từ ghép với *tt*) có một loại riêng biệt hoặc số giường rõ ràng: *a single-/ double-/twin-bedded room*: *một buồng có giường cá nhân/ giường đôi/ giường ghép đôi.*

bed.ding *n* [U] **1** bộ đồ giường và đệm. **2** rơm, vv làm ổ cho súc vật ngủ. **bedding plant** cây thích hợp để trồng ở luống trong vườn.

B Ed /ˌbi:'ed/ *abbr* Bachelor of Education: cử nhân sư phạm (ở Anh): *have/be a B Ed*: *có bằng B Ed* ○ *Dilip Patel B Ed*: *Dilip Patel có bằng B Ed.*

be.daub /bi'dɔ:b/ *v* [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth/sb (with sth)** bôi lên cái gì/ai (với cái gì bẩn, nhớp nháp, vv); **vấy bẩn**: *faces bedaubed with grease-paint*: *những bộ mặt vấy kem phấn (hóa trang)*

be.deck /bi'dek/ *v* [esp passive: Tn,

Tn.pr] ~ **sth/sb (with sth)** tô điểm hoặc trang trí cái gì/ai: *streets bedecked with flags*: *các đường phố trang hoàng bằng cờ/ treo đầy cờ.*

be.devil /bi'devl/ *v* (-ll; *US* -l-) [Tn esp passive] làm cho (ai/cái gì) rất bối rối; hành hạ; làm đau đớn: *an industry bedevilled with strikes*: *một ngành công nghiệp điêu đứng vì những cuộc bãi công* o *a family bedevilled by misfortune*: *một gia đình bị nỗi bất hạnh vùi dập* o *Bad weather bedevilled our plans*: *Thời tiết xấu làm hỏng các kế hoạch của chúng tôi.*

bed.lam /'bedləm/ *n* [U] cảnh lộn xộn ầm ĩ; sự hỗn loạn ồn ào: *What's happening in that room? It's (like) bedlam in there*: *Chuyện gì xảy ra trong phòng kia thế? Cứ như cái chợ ấy.*

bed.ouin (cũng **Bed.ouin**) /'bedoin/ *n* (*pl* không đổi) thành viên của một dân tộc A rập du cư, sống trong lều ở sa mạc; **người A rập du cư**: [attrib] *a bedouin tribe*: *một bộ lạc A rập du cư.*

be.drag.gled /bi'drægld/ (cũng **drag.gled**) *adj* bị mưa, bùn, vv làm ướt hoặc bẩn; nhếch nhác: *bedraggled appearance, clothes, hair*: *bề ngoài, áo quần, tóc lôi thôi, nhếch nhác* o *The tents looked very bedraggled after the storm*: *Sau cơn giông tố, các lều trông rất bẩn thỉu.*

bee[1] /bi:/ *n* 1 côn trùng bốn cánh, có vòi, sống thành bầy và hút phấn hoa và mật hoa để làm ra sáp và mật ong; **con ong.** 2 (idm) **the bee's 'knees** *(infml)* cái cực kỳ tốt: *She thinks she's the bee's knees*: *Cô ta tự cho mình là "chúa" lắm*, tức là có một quan niệm rất cao về bản thân. **the birds and the bees** ⇨ BIRD. **busy as a bee** ⇨ BUSY. **have a 'bee in one's bonnet (about sth)** *(infml)* có một ý nghĩ gì đó làm mình luôn luôn bận tâm: *Our teacher has a bee in his bonnet about punctuation*: *Thầy giáo chúng tôi luôn luôn bị ám ảnh về cách chấm câu.*

□ **'beehive** *n* thùng làm cho ong ở; **đố ong; tổ ong.**

'bee.keeper người nuôi ong mật.

bee[2] /bi:/ *n (US)* cuộc gặp trong một nhóm, nhất là giữa những hàng xóm và bạn bè, để làm việc hoặc vui chơi: *a sewing bee*: *một buổi ngồi may vá tập thể* o *a spelling bee*: *một cuộc thi đố chính tả.*

Beeb /bi:b/ *n* **the Beeb** [sing] *(infml)* Công ty phát thanh Anh quốc (BBC).

beech /bi:tʃ/ *n* (a) [C] (cũng **beech tree**) loại cây có vỏ nhẵn, lá bóng và hạt nhỏ hình tam giác; **cây sồi.** (b) [U] gỗ sồi.

beef /bi:f/ *n* 1 (a) [U] thịt của con bò (bò đực hoặc bò cái) dùng làm thức ăn: [attrib] *beef cattle*: *(đàn) bò thịt*, tức là chăn nuôi để lấy thịt. (b) [C] (*pl* **beeves** /bi:vz/) bò, vv nuôi để lấy thịt. 2 [U] *(infml)* sức khỏe cơ bắp: *He's got plenty of beef*: *Anh ta rất khỏe.* 3 [C] (*pl* **beefs**) *(sl)* lời phàn nàn; lời than vãn.

▷ **beef** *v (sl)* 1 [I, Ipr] ~ **(about sth/sb)** phàn nàn; than vãn: *What are you beefing about now?*: *Bây giờ anh còn than văn cái gì?* 2 (phr v) **beef sth up** *(infml esp US)* tăng thêm sức mạnh hoặc trọng lượng cho cái gì: *The new evidence beefed up their case*: *Bằng chứng mới đã tăng thêm sức mạnh cho vụ kiện của họ.*

beefy *adj* (**-ier**, **-iest**) *(infml)* có một thân thể có cơ bắp khỏe: *He's big and beefy*: *Anh ta to lớn, lực lưỡng.* **beefi.ness** *n* [U].

□ **beefburger** /'bi:fbɜ:gə(r)/ *n* thịt bò băm viên.

'beefsteak/ *n* miếng thịt bò dày để nướng, vv, **miếng bí-tết**

beef'tea nước thịt bò, hầm thường dùng cho người ốm.

beef.eater /'bi:fi:tə(r)/ *n (Brit)* người canh gác Tháp London; hạ sĩ quan của đội vệ binh.

bee-line /'bi:ˌlain/ *n* (idm) **make a 'bee-line for sth/sb** *(infml)* đi thẳng tới cái gì/ai: *As soon as he arrived he made a bee-line for the bar*: *Vừa mới đến nơi, nó đi thẳng tới quầy rượu.*

been *pp* của BE.

CÁCH DÙNG: **Been** được dùng như động tính từ quá khứ của cả 'be' và 'go': *I've never been seriously ill*: *Tôi chưa bao giờ ốm nặng* o *I've never been to London*: *Tôi chưa bao giờ đến London.* **Gone** cũng là động tính từ quá khứ của 'go': *They've been to the cinema*: *Họ đã đi xem chiếu bóng*, có nghĩa là họ đã đi và đã trở về: *They've gone to the cinema*: *Họ đã đi đến rạp chiếu bóng*, có nghĩa là họ đã đi và chưa trở về.

beep /bi:p/ *n* âm thanh ngắn, cao như do còi ô tô hoặc thiết bị điện tử phát ra.

▷ **beep** *v* [I] phát ra âm thanh đó: *The computer beeps regularly*: *Chiếc máy tính phát ra tiếng 'bíp, bíp' đều đều.*

beer /biə(r)/ *n* 1 (a) [U] rượu làm bằng mạch nha, thêm hương vị bằng hublông, vv; **bia**: *a barrel, bottle, glass of beer*: *một thùng, chai, cốc bia.* o [attrib] *a beer glass*: *một cốc bia.* (b) [C] loại bia: *beers brewed in Germany*: *các loại bia sản xuất ở Đức.* (c) [C] cốc bia: *Two beers, please*: *Cho xin hai cốc bia.* 2 [U, C] (nhất là trong các từ ghép) loại đồ uống lên men khác làm bằng rễ cây, vv: *ginger-beer*: *nước gừng.* 3 (idm) **'beer and 'skittles** thú vui; trò giải trí: *Marriage isn't all beer and skittles*: *Hôn nhân không phải chỉ toàn là vui thú.* **small beer** ⇨ SMALL.

▷ **beery** /'biəri/ *adj* như hoặc có mùi bia: *a beery taste, smell*: *một vị, mùi bia* o *beery men*: *những con người sặc mùi bia.*

□ **'beer-mat** *n* cái để trên bàn để lót cốc bia, thường là một miếng bìa cứng.

bees.wax /'bi:zwæks/ *n* [U] sáp màu vàng do ong làm ra để xây tổ đựng mật, còn được dùng để làm xi đánh bóng gỗ; **sáp ong.**

beet /bi:t/ *n* [U, C] 1 loại cây có rễ mập, dùng làm rau ăn hoặc làm đường; **cây củ cải đường.** 2 *(US)* = BEETROOT.

beetle[1] /'bi:tl/ *n* một trong nhiều loại côn trùng, thường to và đen, có vỏ cánh cứng; **bọ cánh cứng.**

▷ **beetle** *v* (phr v) **beetle along, about, away, off, etc** *(infml)* đi, vv nhanh (đi bộ hoặc đi ô tô); vội vã; **hối hả**: *The kids beetles off home*: *Bọn trẻ hối hả rời nhà ra đi.*

beetle[2] /'bi:tl/ *n* dụng cụ như cái búa, có một đầu nặng để đập, giã, vv; **cái chày.**

beet.ling /'bi:tliŋ/ *adj* [attrib] cheo leo; nhô ra: *beetling cliffs*: *những vách đá cheo leo.*

beet.root /'bi:tru:t/ (*US* **beet**) *n* 1 [U, C] rễ mập đỏ xẫm của cây củ cải, nấu lên ăn như rau; **củ cải đỏ.** 2 (idm) **red as a beetroot** ⇨ RED.

beeves *pl* của BEEF 2.

be.fall /bi'fɔ:l/ *v* (*pt* **befell** /bi'fel/, *pp* **befallen** (bi'fɔ:lən/) [I, Tn]: (chỉ dùng ở ngôi thứ ba) *(arch)* xảy ra với (ai): *We shall never leave you, whatever befalls*: *Dù có xảy ra chuyện gì, chúng tôi cũng không bao giờ bỏ anh.* o *A great misfortune befell him*: *Một nỗi bất hạnh lớn đã đến với hắn.*

be.fit /bi'fit/ *v* (-tt-) [Tn] *(fml)* (chỉ dùng ở ngôi thứ ba) *(fml)*: *You should dress in a way that befits a woman of your position*: *Bà phải ăn mặc thế nào cho phù hợp với một phụ nữ ở địa vị của bà* o *It ill befits a priest to act uncharitably*: *Một linh mục mà hành động khắc nghiệt là không thích hợp.* D **be.fit.ting** *adj* thích hợp: *act with befitting modesty*: *hành động với một sự khiêm tốn thích hợp.* **be.fit.tingly**

adv.

be.fog /bi'fɒg/ *v* (**-gg-**) [Tn] làm (ai/ cái gì) bối rối, lộn xộn; làm mờ hoặc làm cho tối: *Old age had befogged his mind*: *Tuổi già đã làm cho ông ta lẫn.*

be.fore[1] /bi'fɔ:(r)/ *adv* vào một thời gian sớm hơn; trong quá khứ; đã; **trước**: *You should have told me so before*: *Lẽ ra anh ta phải nói cho tôi biết trước* o *It had been fine the day/week before*: *Hôm/ tuần trước trời đẹp.* o *That had happened long before*: *Chuyện xảy ra trước đây lâu rồi,* tức là đã được một thời gian dài. o *I've seen that film before*: *Tôi đã xem phim này rồi.* ⇨ Cách dùng xem BEFORE[2]. Cf AFTER[1], AFTERWARDS.

be.fore[2] /bi'fɔ:(r)/ *prep* 1 sớm hơn (ai/ cái gì); **trước**: *before lunch*: *trước bữa trưa* o *the day before yesterday*: *hôm kia* o *two days before Christmas*: *hai ngày trước lễ Nôen* o *The year before last he won a gold medal, and the year before that he won the silver*: *Năm kia anh ta đã giành được một huy chương vàng và năm ngoái anh được huy chương bạc.* o *She's lived there since before the war*: *Bà ta đã sống ở đó từ trước chiến tranh* o *He arrived before me*: *Anh ta đến trước tôi.* o *He taught English as his father had before him*: *Anh ta dạy tiếng Anh như cha anh đã dạy trước kia.* o *Something ought to have been done before now*: *Lẽ ra đã phải làm một cái gì đó trước đây.* o *We'll know before long*: *Chẳng bao lâu nữa, chúng ta sẽ biết.* o *Turn left just before the cinema*: *Rẽ trái ngay trước khi tới rạp chiếu bóng.* Cf AFTER[2]. **2** (a) (nói về vị trí) trước (ai/ cái gì): *We knelt before the throne*: *Chúng tôi quì trước ngai vàng.* o *(fig) The task before us is not an easy one*: *Nhiệm vụ trước mắt chúng ta không dễ dàng.* Cf BEHIND[2]. (b) (nói về trật tự hoặc sự sắp đặt) trước (ai/ cái gì); ở phía trước: *B comes before C in the alphabet*: *B đứng trước C trong bảng chữ cái* o *Your name comes before mine on the list*: *Tên anh đứng trước tên tôi trong danh sách.* o *ladies before gentlemen*: *các bà đi trước các ông* o *He puts his work before everything*: *Nó đặt công việc trước mọi chuyện,* tức là coi công việc quan trọng hơn mọi thứ khác. Cf AFTER[2]. **3** trước mặt (ai): *He was brought before the judge*: *Nó được đưa ra trước mặt quan tòa* o *She said it before witnesses*: *Bà ta đã nói điều đó trước mặt các nhân chứng.* o *He made a statement before the House of Commons*: *Ông ta đã tuyên bố trước Hạ nghị viện (Anh).* **4** *(fml)* thà... còn hơn (cái gì); ưa thích hơn: *death before dishonour*: *thà chết còn hơn bị nhục:*. **5** *(fml)* dưới sức ép của (ai/ cái gì): *Our troops recoiled before the attack*: *Quân ta đã lùi lại trước cuộc tấn công* o *They retreated before the enemy*: *Họ đã rút lui trước quân thù* o *The ship sailed before the wind*: *Chiếc thuyền lướt đi trước gió* tức là gió thổi từ phía sau tới.

CÁCH DÙNG 1 **In front of** và **behind** là những giới từ ngược nghĩa nhau. Chúng chỉ ra vị trí tương quan của người và vật: *Johnny is in front of me in the photo*: *Trong ảnh Johnny đứng trước tôi.* o *The garage is behind the house*: *Ga-ra ở đằng sau nhà.* o *The dog ran in front of the bus*: *Con chó chạy ở phía trước xe buýt.* o *The mouse ran behind the cupboard*: *Con chuột chạy đằng sau tủ búp phê.* **2 In front** và **behind** còn là phó từ: *I'd like to sit in front*: *Tôi muốn ngồi ở phía trước* o *The taxi followed on behind*: *Chiếc taxi đi theo đằng sau.* **3 Before** và **after** liên quan đến thời gian (a) phó từ: *the day after/ before*: *ngày hôm sau/ hôm trước* o *I had met him before*: *Tôi đã gặp anh ta trước đây rồi.* o *I'll see you after*: *Tôi sẽ gặp anh sau.* (Ở đây **afterwards** thường được dùng nhiều hơn) (b) giới từ: *the day after/ before my birthday*: *hôm sau/ trước ngày sinh nhật của tôi* o *I'll see you after the meeting*: *Tôi sẽ gặp anh sau cuộc họp.* (c) liên từ: *We had dinner after/ before they arrived*: *Chúng tôi đã ăn bữa tối sau/ trước khi họ đến.* **4 Before** và **after** có thể gợi lên một địa điểm, nhất là khi địa điểm đó gắn liền với thời gian hoặc trật tự trong một sự nối tiếp: *I was before/ after you in the queue*: *Tôi đứng trước/ sau anh trong hàng người xếp nối đuôi nhau.* o *C comes before E in the alphabet*: *C đứng trước E trong bảng chữ cái.*

be.fore[3] /bi'fɔ:(r)/ *conj* 1 sớm hơn thời điểm mà: *Do it before you forget*: *Hãy làm việc đó trước khi anh quên.* o *It may be many years before we meet again*: *Có thể phải nhiều năm nữa chúng ta mới gặp lại nhau.* o *Before the week was out, they were dead*: *Tuần lễ đó chưa qua* (tức là chưa hết) *họ đã chết* o *It will be a long time before we finish this dictionary*: *Phải một thời gian dài nữa chúng ta mới xong được cuốn tự điển này.* Cf AFTER[3]. **2** thà... còn hơn *I'd shoot myself before I apologized to him! Tôi thà tự sát còn hơn là xin lỗi nó!*

be.fore.hand /bi'fɔ:hænd/ *adv* 1 trước; sẵn sàng; sớm hơn: *I had made preparations beforehand*: *Tôi đã chuẩn bị trước rồi.* o *He warned me beforehand what to expect*: *Anh ta đã báo cho tôi biết trước phải dự kiến cái gì.* o *We were aware of the problem beforehand*: *Chúng tôi đã biết vấn đề này từ trước.* **2** ~ (**with sth**) sớm hoặc quá sớm: *She is always beforehand with the rent*: *Bà ta bao giờ cũng trả tiền thuê nhà trước thời hạn.* Cf BEHINDHAND.

be.friend /bi'frend/ *v* [Tn] hành động như một người bạn với (ai); tỏ ra tốt bụng với (nhất là ai đang cần sự giúp đỡ): *They befriended the young girl, providing her with food and shelter*: *Họ đối xử tốt với cô gái, cung cấp cho cô ta thức ăn và chỗ ở.* o *We were befriended by a stray dog*: *Một con chó lạc đánh bạn với chúng tôi.*

be.fuddled /bi'fʌdld/ *adj* làm cho đần độn; bối rối: *his befuddled mind : đầu óc hắn mụ mị* o *be befuddled by drink, old age*: *mụ mẫm vì rượu, tuổi già.*

beg /beg/ *v* (**-gg**) 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ (**from sb**); ~ (**for**) **sth** (**from/ of sb**) xin (tiền, thức ăn, quần áo, v.v.) như của cho hoặc của từ thiện; sống bằng cách đó; **ăn xin**: *There are hundreds begging in the streets*: *Có hàng trăm người ăn xin ngoài phố.* o *a begging letter*: *một bức thư cầu xin,* tức là xin được giúp đỡ, nhất là tiền. o *He was so poor he had to beg (for) money from passers-by*: *Nó nghèo quá phải xin tiền của khách qua đường.* **2** [Ipr, Tn, Tn.pr, Tf, Tt, Cn.t] ~ **sth** (**of sb**) (**sb**) **for sth** xin (cái gì); một cách tha thứ hoặc nhún nhường; **cầu xin; van xin**: *Set him free, I beg (of) you!*: *Tôi van xin ông, hãy thả anh ấy ra!* o *May I beg a favour (of you)?*: *Tôi có thể xin ông giúp cho một việc được không?* o *He begged mercy (of the king)*: *Nó đã cầu xin (nhà vua) khoan dung* o *He begged (her) for forgiveness*: *Anh ta đã van xin (cô ấy) tha thứ* o *The boy begged that he might be allowed/ begged to be allowed to come with us*: *Cậu bé đã van nài để được phép đi với chúng tôi.* o *I beg (of) you not to take any risks*: *Tôi van anh đừng có liều lĩnh.* ⇨ Cách dùng xem ASK. **3** [I, Ipr] ~ (**for sth**) (nói về con chó) đứng trên hai chân sau, hai chân trước giơ lên chờ đợi: *teach one's dog to beg (for its food)*: *dạy cho con chó đứng lên hai chân sau (để xin ăn).* **4** (idm) **beg leave to do sth** *(fml)* xin phép để làm cái gì: *I beg leave to address the Council*: *Tôi xin được phép nói với Hội đồng.* **beg sb's 'pardon** xin lỗi ai về cái gì đã hoặc có ý định làm hoặc nói, bất tiện đối với người khác hoặc bị xem như là khiếm nhã trong giới

người lịch sự. **beg the 'question** không giải quyết thích đáng một vấn đề đang được bàn cãi, bằng cách cho rằng vấn đề cần có câu trả lời đã được giải đáp rồi: *Your proposal begs the question whether a change is needed at all*: *Đề nghị của ông không giải quyết thỏa đáng vấn đề có cần một sự thay đổi hay không.* I **beg to differ** (dùng để bày tỏ sự bất đồng với ai): *'He's clearly the best candidate.' 'I beg to differ.'*: *'Ông ta rõ ràng là người ứng cử tốt nhất.' 'Tôi xin phép có ý kiến khác.'* **go 'begging** (nói về vật) không ai cần đến; thừa: *If that sandwich is going begging I'll have it*: *Nếu cái bánh xanđuých này thừa, để tôi ăn vậy.* I **beg your pardon** (a) tôi rất tiếc; xin ông thứ lỗi: *'You've taken my seat.' 'Oh I beg your pardon!'*: *'Ông ngồi vào ghế của tôi.' 'Ô, xin lỗi ông!'* (b) xin ông nhắc lại cho: *I beg your pardon — I didn't hear what you said*: *Tôi xin ông nhắc lại cho — tôi không nghe thấy ông nói gì.* (c) (biểu lộ sự giận dữ) tôi cần phải phản đối; tôi bị xúc phạm: *I beg your pardon but the woman you're insulting happens to be my wife*: *Xin lỗi ông nhưng chẳng may người phụ nữ mà ông làng nhục lại là vợ tôi.* 5 (phr v) **beg off** xin được thứ lỗi để không làm cái gì: *He promised to attend but then begged off*: *Anh ta đã hứa tới dự nhưng rồi xin lỗi không đến.* **beg sb off** xin cho ai được thứ lỗi hoặc được tha, nhất là để khỏi bị trừng phạt.

be.gan *pt* của BEGIN.

be.get /bi'get/ *v* (-tt-; *pt* **begot** /bi'got/ hoặc, trong cách dùng cổ **begat** /bi'gæt/, *pp* **begotten** /bi/gotn/) [Tn] 1 *(arch)* là bố của (ai): *Abraham begat Isaac*: *Abraham là bố của Isaac.* 2 *(fml or dated)* gây ra (cái gì); dẫn đến kết quả là: *War begets misery and ruin*: *Chiến tranh gây ra đau khổ và đổ nát.*

beg.gar /'begə(r)/ *n* 1 người sống bằng ăn xin; người rất nghèo; **người ăn mày.** 2 *(infml)* người; anh chàng: *You lucky beggar!*: *Cậu thật là một anh chàng may mắn!* o *The cheeky beggar!*: *Cái thằng cha láo xược!* 3 (idm) **beggars can't be 'choosers** *(infml)* khi không có cái gì mà chọn lựa thì phải bằng lòng với cái gì có thể có được: *I would have preferred a bed, but beggars can't be choosers so I slept on the sofa*:: *Giá có cái giường thì tốt, nhưng không thể có cái gì hơn, nên tôi đành ngủ trên ghế sofa.*

▷ **beg.gar** *v* 1 [Tn] làm nghèo (ai/ cái gì); bần cùng hóa; làm suy sụp, lụn bại: *a nation beggared by crippling taxes*: *một quốc gia bị lụn bại vì thuế má quá nặng nề.* 2 (idm) **beggar de'scription** quá lạ thường không thể mô tả thích đáng được: *a sunset which beggared description*: *một cảnh mặt trời lặn đẹp không thể tả được.* o *His conduct is so bad it beggars (all) description*: *Hành vi của nó tệ hại không sao tả xiết.*

beg.garly *adj* 1 rất nghèo. 2 bần tiện; không hào phóng: *a beggarly wage*: *một đồng lương chết đói.*

beg.gary n [U] cảnh cực kỳ nghèo khổ: *be reduced to beggary*: *rơi vào tình trạng bần cùng.*

be.gin /bi'gin/ *n v* (-nn-; *pt* **began** /bi'gæn/, *pp* **begun** /bi'gʌn/) 1 (a) [Tn] làm (cái gì) chuyển động; khởi đầu; **bắt đầu**: *begin work, a meeting*: *bắt đầu làm việc, một cuộc họp* o *The building hasn't even been begun*: *Tòa nhà thậm chí cũng chưa bắt đầu xây.* o *I began school when I was five*: *Tôi bắt đầu (đi học) khi lên năm tuổi.* o *He has begun a new book*: *Anh ta đã bắt đầu một cuốn sách mới,* tức là bắt đầu học và viết. (b) [I] bị làm chuyển động; khởi sự: *When does the concert begin?*: *Khi nào buổi hòa nhạc bắt đầu?* o *The meeting will begin at nine*: *Cuộc họp sẽ bắt đầu lúc chín giờ.* o *Building began last year*: *Công việc xây dựng bắt đầu từ năm ngoái.* 2 [Tt] (a) (được dùng để trỏ những trạng thái tinh thần hoặc hoạt động tinh thần đang bắt đầu): *She began to feel dizzy*: *Cô ta bắt đầu cảm thấy chóng mặt.* o *I'm beginning to understand*: *Tôi bắt đầu hiểu ra.* o *I was beginning to think you'd never come*: *Tôi bắt đầu nghĩ rằng anh sẽ không bao giờ đến.* (b) (dùng để trỏ một quá trình đang bắt đầu, chủ ngữ là một vật chứ không phải người): *The paper was beginning to peel off the walls*: *Giấy dán tường đã bắt đầu bong.* o *The barometer began to fall*: *Phong vũ biểu bắt đầu hạ.* o *The water is beginning to boil*: *Nước bắt đầu sôi.* 3 [I, Ipr] là người đầu tiên làm cái gì hoặc đi bước đầu tiên trong việc làm cái gì: *Shall I begin?*: *Tôi có thể bắt đầu chứ,* tức là đi bước đầu hoặc là người nói đầu tiên? o *Let's begin at page 9*: *Chúng ta bắt đầu từ trang 9.* o *She's begun on a new novel*: *Cô ta bắt đầu một cuốn tiểu thuyết mới,* tức là bắt đầu viết hoặc đọc o *I have to begin with an apology*: *Tôi phải bắt đầu bằng một lời xin lỗi.* 4 [I, Ipr] có điểm xuất phát hoặc yếu tố thứ nhất; có biên giới gần nhất của nó: *Where does Asia begin and Europe end?*: *Châu Á bắt đầu từ đâu và châu Âu tận cùng chỗ nào?* o *The new fare will be £1, beginning (from) next month*: *Bắt đầu (từ) tháng sau, tiền vé mới sẽ là 1 pao* o *The English alphabet begins with 'A' and ends with 'Z'*: *Bảng chữ cái tiếng Anh bắt đầu bằng chữ 'A' và kết thúc bằng chữ 'Z'.* 5 [Tt] *(infml)* (thường trong các câu phủ định) thử cái gì; tỏ ra có thể sẽ làm cái gì: *The authorities couldn't even begin to assess the damage*: *Các nhà chức trách thậm chí cũng không thể bắt đầu đánh giá được sự thiệt hại,* tức là vì sự thiệt hại quá lớn o *I can't begin to thank you*: *Tôi không biết bắt đầu cảm ơn anh thế nào,* tức là không biết nói thế nào để cảm ơn một cách thích đáng. o *He didn't even begin to understand*: *Thậm chí nó cũng không bắt đầu hiểu được.* ⇨ Xem cách dùng. 6 (idm) **charity begins at home** ⇨ CHARITY. **to begin with** (a) ở vị trí thứ nhất; trước hết: *I'm not going. To begin with I haven't a ticket, and secondly I don't like the play*: *Tôi sẽ không đi. Trước hết tôi không có vé, và sau nữa là tôi không thích vở kịch này.* (b) thoạt tiên, ban đầu: *To begin with he had no money, but later he became quite rich*: *Mới đầu nó không có tiền nhưng rồi sau nó trở nên rất giàu.* ⇨ Cách dùng xem HOPEFUL.

▷ **be.gin.ner** *n* 1 người vừa mới bắt đầu học hoặc làm cái gì. 2 (idm) **beginner's 'luck** vận may hoặc thành công bất ngờ khi bắt đầu học hoặc làm cái gì.

be.gin.ning *n* 1 (a) phần thứ nhất; **phần đầu**: *I missed the begining of the film*: *Tôi lỡ mất phần đầu của bộ phim.* o *You're made a good beginning*: *Anh đã có sự khởi đầu tốt.* (b) điểm xuất phát: *Recite the poem (right) from the (very) beginning*: *Hãy đọc bài thơ từ đầu* o *I've read the book from beginning to end*: *Tôi đã đọc cuốn sách từ đầu chí cuối.* 2 *(often pl)* nguồn gốc: *Did democracy have its beginnings in Athens?*: *Chế độ dân chủ phải chăng có nguồn gốc ở Athens?* o *Many big businesses start from small beginnings*: *Nhiều doanh nghiệp lớn bắt đầu từ những sự khởi đầu nhỏ bé.* 3 (idm) **the ,beginning of the 'end** dấu hiệu rõ ràng đầu tiên: *Defeat in this important battle was the beginning of the end for us*: *Thất bại trong trận đánh quan trọng này là bắt đầu sự kết thúc đối với chúng ta.*

CÁCH DÙNG 1 Rất nhiều khi **begin** và **start** có thể được dùng theo cùng một cách, tuy rằng **start** phổ thông hơn trong khẩu ngữ: *What time do you begin/ starts work in the morning?*: *Anh bắt đầu làm việc buổi sáng lúc mấy giờ?* o *The concert begins/ starts at 7.30 pm*: *Buổi hòa nhạc bắt đầu lúc 7.30 tối.* 2 Sau những thời tiến hành của

begin và **start** thông thường chúng ta không dùng hình thái *ing* của động từ: *He began/ started crying/ to cry*: *Nó bắt đầu khóc* nhưng *It's starting/ beginning to rain* (NOT *raining*): *Trời bắt đầu mưa* (không dùng *raining*). 3 Theo một số ý nghĩa nào đó, chỉ có thể dùng được **start** mà thôi: *If we want to get there tonight, we should start now*: *Nếu chúng ta muốn tới được đó đêm nay thì chúng ta phải xuất phát ngay bây giờ.* o *The car won't start/I can't start the car*: *Xe hơi không khởi động được/ Tôi không khởi động được chiếc xe hơi.*

be.gone /bi'gɔn; *US* 'gɔ:n/ *interj (arch)* đi khỏi lập tức; **đi!**; **cút!**.

be.go.nia /bi'gəʊniə/ *n* cây trồng trong vườn có lá và hoa màu sắc rực rỡ; **cây thu hải đường**.

be.gorra /bi'gɒrə/ *interj (Irish)* có chúa chứng giám.

be.got, be.got.ten *pt, pp* của BEGET.

be.grudge /bi'grʌdʒ/ *v* 1 [Tn, Tg, Tsg] bực bội hoặc không **bằng lòng** (cái gì): *I begrudge every penny I pay in tax*: *Mỗi đồng xu đóng thuế đều làm tôi bực mình.* 2 [Dn.n] thèm muốn, ghen tỵ (ai) về sự sở hữu (cái gì): *Nobody begrudges you your success*: *Chẳng ai ghen tỵ với anh về thành công của anh.* ▷ **be.grudg.ingly** *adv.*

be.guile /bi'gail/ *(dated* hoặc *fml)* 1 (a) [Tn] quyến rũ (ai): *The travellers were beguiled by the beauty of the landscape*: *Các du khách bị quyến rũ bởi vẻ đẹp của phong cảnh.* (b) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth)** lôi cuốn sự chú ý hoặc sự quan tâm của ai; làm ai vui thích: *He beguiled us with many a tale of adventure*: *Anh ta đã làm chúng tôi thích thú với nhiều câu chuyện phiêu lưu.* (c) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with/by sth)** làm cho (thời gian, v.v.) qua đi một cách dễ chịu; **làm khuây đi**: *Our journey was beguiled with spirited talk*: *Cuộc hành trình của chúng tôi đi qua một cách dễ chịu vì những cuộc trò chuyện hào hứng.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (into doing sth)** lừa dối ai: *They were beguiled into giving him large sums of money*: *Họ đã bị đánh lừa đến chỗ giao cho nó những món tiền lớn.* ▷ **be.guile.ment** *n* [U]. **be.guil.ing** *adj*. **be.guil.ingly** *adv*.

be.gum /'beigəm/ *n* người đàn bà Hồi giáo thuộc đẳng cấp thượng lưu.

be.gun *pp* của BEGIN

be.half /bi'hɑ:f; *US* 'hæf/ *n* (idm) **on behalf of sb/ on sb's behalf**; *US* **in sb's behalf;/ in behalf of sb/ in sb's behalf** với tư cách là đại diện hoặc người phát ngôn của ai; vì lợi ích của ai; **nhân danh**: *On behalf of my colleagues and myself I thank you*: *Thay mặt cho các bạn đồng sự và cá nhân tôi, xin cảm ơn ông.* o *Ken is not present, so I shall accept the prize on his behalf*: *Ken vắng mặt nên tôi sẽ phải thay mặt anh ấy nhận giải.* o *The legal guardian must act on behalf of the child*: *Người giám hộ phải hành động vì lợi ích của đứa trẻ.* o *Don't be uneasy on my behalf*: *Đừng bận khoăn về phần tôi.*

be.have /bi'heiv/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **well, badly, etc (towards sb)** hành động hoặc cư xử theo một cách được nói rõ: *She behaves (towards me) more like a friend than a mother*: *Bà ấy đối xử (với tôi) như một người bạn hơn là một người mẹ.* o *He has behaved shamefully towards his wife*: *Nó đã cư xử với vợ nó một cách đáng hổ thẹn.* 2 [I, Tn] ~ **(oneself)** tỏ ra lịch sự; cư xử tốt: *Children, please behave (yourselves)!*: *Các con, phải cho ngoan chứ!* 3 [I] (nói về máy, v.v.) làm việc hoặc hoạt động tốt (hoặc theo một cách khác): *How's your new car behaving? Chiếc ô tô mới của anh chạy thế nào?*

▷ **behaved** (tạo nên những tính từ ghép) cư xử theo một cách nào đó: *well-/ill-/badly- behaved children*: *Những đứa trẻ có hạnh kiểm tốt/ xấu/ tồi tệ.*

be.ha.vi.our (*US* **be.ha.vior**) /bi'heivjə(r)/ *n* 1 [U] cách cư xử với những người khác; **cách ứng xử**: *She was ashamed of her children's (bad) behaviour*: *Bà ta xấu hổ vì cách cư xử (xấu) của các con bà.* o *Their behaviour towards me shows that they do not like me*: *Cách ứng xử của họ đối với tôi chứng tỏ họ không ưa tôi.* 2 [U] cách hành động hoặc hoạt động: *study the behaviour of infants, apes, bees*: *nghiên cứu cách hoạt động của trẻ thơ, khỉ, ong.* 3 (idm) **be on one's best behaviour** ⇨ BEST[1].

▷ **be.ha.vioural** (*US* **-oral**) /-jərəl) *adj* thuộc cách cư xử. **be,havioural 'science** chỉ chung các khoa học nghiên cứu cách cư xử của con người.

be.ha.vi.our.ism (*US* **-or.ism**) /-jərizəm/ *n* [U] *(tâm)* học thuyết cho rằng mọi hành động của con người, nếu như có được kiến thức đầy đủ, có thể được giải thích bằng những sự kích thích và những phản ứng; **thuyết hành vi**. **be.ha.vi.our.ist** (*US* **-or.ist**) /-jerist/ *n* người tin vào học thuyết đó.

be.head /bi'hed/ *v* [Tn] chặt đầu (ai), nhất là để trừng phạt; **xử trảm**: *Anne Boleyn was beheaded in 1536*: *Anne Boleyn đã bị xử trảm năm 1536.*

be.held *pt, pp* của BEHOLD.

be.hest /bi'hest/ *n* (idm) **at sb's be'hest** *(dated or fml)* theo lệnh ai: *at the king's behest/ at the behest of the king*: *theo lệnh của nhà vua.*

be.hind[1] /bi'haind/ *prep* 1 (a) ở hoặc tới một vị trí phía sau (ai/ cái gì); **sau; đằng sau**: *Who's the girl standing behind Richard? Cô gái đứng sau lưng Richard là ai thế?* o *Stay close behind me in the crowd*: *Trong đám đông hãy đi sát sau tôi.* o *The golf course is behind our house*: *Bãi chơi gon ở sau nhà chúng tôi.* o *a small street behind the station*: *một phố nhỏ đằng sau ga* o *She glanced behind her*: *Cô ta liếc nhìn về đằng sau.* o *work behind the counter*: *làm việc sau quầy*, thí dụ làm người bán hàng trong một cửa hiệu. o *Don't forget to lock the door behind you*: *Đừng quên khóa cửa lại đằng sau anh*, tức là khi anh đi khỏi. o *(fig) The accident is behind you now, so forget about it*: *Tai nạn đó bây giờ đã ở đằng sau anh rồi* (tức là đã thuộc về quá khứ), *vậy nên quên nó đi.* (b) ở phía bên kia của (ai/ cái gì): *hide behind a tree*: *trốn vào đằng sau một cái cây* o *Behind the curtain she found a door*: *Đằng sau rèm, cô ta thấy có một cái cửa.* o *The sun disappeared behind the clouds*: *Mặt trời khuất sau các đám mây.* Cf IN FRONT OF (FRONT) ⇨ Cách dùng xem BEFORE[2]. 2 có ít tiến bộ hơn (ai/ cái gì): *He's behind the rest of the class in reading*: *Nó kém cả lớp về tập đọc.* o *Britain is behind Japan in developing modern technology*: *Nước Anh kém Nhật Bản trong việc phát triển công nghệ hiện đại.* o *be behind schedule*: *chậm trễ so với thời hạn.* 3 ủng hộ (ai/ cái gì); tán thành: *My family is right behind me in my ambition to become a doctor*: *Gia đình của tôi hoàn toàn ủng hộ tham vọng của tôi trở thành bác sĩ.* o *He's trying to win the election with only 30% of voters behind him*: *Ông ta cố gắng thắng cử với chỉ có 30% cử tri ủng hộ ông.* 4 chịu trách nhiệm khởi động hoặc phát triển (cái gì): *the thought that was behind the suggestion*: *cái ý nghĩ nằm ở phía sau sự gợi ý đó*, tức là cái ý nghĩ đã thúc đẩy người đương sự nói ra lời đề nghị đó. o *the man behind the scheme to build a new hospital*: *tác giả của ý đồ xây dựng một bệnh viện mới.* 5 (idm) ~ **be behind sth** là nguyên nhân của cái gì: *What's behind the smart suit and eager smile?*: *Nguyên nhân bộ quần áo diện và nụ cười hớn hở kia là cái gì thế?*

be.hind[2] /bi'haind/ *adv part* 1 ở hoặc tới một vị trí sau lưng ai/ cái gì: *I cycled off down the road with the dog running behind*: *Tôi phóng xe đạp*

trên đường với con chó chạy đằng sau. o *The others are a long way behind: Những người khác tụt lại rất xa đằng sau.* o *What have we left behind: Chúng ta để lại những gì đằng sau,* tức là sau khi rời đi? o *Don't look behind or you may fall: Đừng ngoái nhìn lại đằng sau kẻo ngã đấy.* o *He was shot from behind as he ran away: Nó đã bị bắn từ phía sau khi nó bỏ chạy.* o *We had fallen so far behind that it seemed pointless continuing: Chúng tôi đã tụt lại đằng sau quá xa, thành thử tiếp tục nữa cũng chẳng ích gì.* o *I had to stay behind after school: Tôi phải ở lại sau lớp học,* tức là ở lại trường sau khi giờ học đã kết thúc. Cf IN FRONT (FRONT). ⇨ Cách dùng xem BEFORE[2]. 2 **(in/ with sth)** không trả (tiền) hoặc không hoàn thành (công việc) vào thời điểm phải trả hoặc hoàn thành; còn thiếu (cái gì); **chậm; trễ**: *I'm terribly behind (with the rent) this month: Tôi chậm trả (tiền thuê nhà) tháng này lâu quá rồi.* o *He's behind in handing in homework: Nó chậm nộp bài làm ở nhà.*

be.hind[3] /bi'haind/ *n* (*infml euph*) mông đít: *She fell and landed on her behind: Cô ta ngã phệt xuống đất.* o *He kicked the boy's behind: Nó đá đít thằng bé.*

be.hind.hand /bi'haindhænd/ *adj* [pred] ~ **(with/ in sth)** chậm hoặc muộn (nhất là nói về trả nợ) *be behindhand with the rent: chậm trả tiền thuê nhà* o *get behindhand in one's work: chậm trễ trong công việc* o *He is never behindhand in offering advice: Anh ta không bao giờ chậm trễ trong việc góp lời khuyên bảo,* tức là bao giờ cũng sốt sắng khuyên bảo. Cf BEFOREHAND.

be.hold /bi'həuld/ *v* (*pt, pp* **beheld** /bi'held/) 1 [Tn] *(arch or rhet)* (nhiều khi có tính chất mệnh lệnh) nhìn (nhất là cái gì bất thường): *The babe was a wonder to behold: Đứa bé đẹp quá ngắm thật thích.* o *Behold the king! Hãy chiêm ngưỡng nhà vua kìa!* 2 (idm) **lo and behold** ⇨ LO. ▷ **be.hold.er** *n.*

be.holden /bi'həuldən/ *adj* [pred] ~ **to sb (for sth)** *(dated or fml)* chịu ơn hoặc mắc nợ ai: *We were much beholden to him for his kindness: Chúng tôi chịu ơn ông ta rất nhiều vì lòng tốt của ông ấy.*

be.hove /bi'həuv/ (*US* **be.hoove** /bi'hu:v/) *v* [Tnt] (dùng với *it*; không dùng trong thể tiếp diễn *(dated or fml)* là đúng hoặc cần thiết đối với (ai): *It behoves you to be courteous at all times: Anh nên lịch sự trong mọi hoàn cảnh.* o *It ill behoves Anne to speak thus of her benefactor: Anne nói như vậy về ân nhân của mình là không nên.*

beige /beiʒ/ *adj, n* [U] (thuộc) màu nâu hơi pha vàng rất nhạt; **màu be**: *a beige carpet: một cái thảm màu be.*

be.ing /'bi:ing/ *n* 1 [U] (a): *the richest company in being today: công ty giàu nhất đang tồn tại hiện nay.* o *What is the purpose of our being? Mục đích sự tồn tại của chúng ta là gì?* (b) bản chất hoặc thực chất; bản thân: *I detest violence with my whole being: Tôi căm ghét bạo lực trong từng đường gân thớ thịt* 2 [C] sinh vật: *human beings: những con người* o *a strange being from another planet: một sinh vật kỳ lạ từ một hành tinh khác tới.* 3 (idm) **bring sth into 'being** làm cho cái gì trở thành hiện thực hoặc tồn tại; sáng tạo cái gì. **come into 'being** bắt đầu tồn tại: *When did the world come into being?: Thế giới bắt đầu hình thành từ bao giờ?*

be.jew.elled (*US* **be.jew.eled**) /bi'dʒu:əld/ *adj* trang trí hoặc tô điểm bằng đồ châu báu; **trang điểm**.

be.la.bour (*US* **be.la.bor**) /bi'leibə(r)/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (with sth)** *(arch)* đánh mạnh ai/cái gì; tấn công ai/cái gì: *He belaboured the donkey mercilessly: Nó đánh con lừa một cách tàn nhẫn.* o *(fig) They belaboured us with insults: Chúng công kích chúng tôi bằng những lời lăng mạ.*

be.lated /bi'leitid/ *adj* đến rất chậm hoặc quá muộn: *a belated apology, Christmas card: một lời xin lỗi muộn màng, một tấm thiếp Nôen đến chậm.* ▷ **be.latedly** *adv.*

be.lay /bi'lei/ *v* [Tn] (trong leo núi và đi thuyền buồm) buộc (một cái thừng) vào một cái chốt, tảng đá, v.v cho chắc.

▷ **be.lay** /bi'lei/ *cũng, trong leo núi.* /'bi:lei/ buộc dây thừng theo cách đó.

belch /beltʃ/ *v* 1 [I] phát hơi từ bụng ra mồm thành tiếng; ợ. 2 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (out/forth)** phun ra cái gì qua một lỗ hổng hoặc một ống khói; phun cái gì: *factory chimneys belching smoke (into the sky): cái ống khói nhà máy đang phun khói (lên trời).* o *The volcano belched out smoke and ashes: Núi lửa phun khói và tro.* ▷ **belch** *n* hành động hoặc âm thanh của tiếng ợ: *give a loud belch: ợ một tiếng rõ to.*

be.lea.guer /bi'li:gə(r)/ *v* [Tn usu passive] 1 bao vây (ai/cái gì): *a beleaguered garrison: một đơn vị đồn trú bị bao vây.* 2 quấy rầy (ai) liên tục: *beleaguered by naughty children: luôn luôn bị những đứa trẻ hư quấy rầy.*

bel.fry /'belfri/ *n* 1 tháp chuông; phần của tháp nhà thờ để treo chuông. 2 (idm) **have bats in the belfry** ⇨ BAT.

be.lie /bi'lai/ *v* (*pres p* **belying**, *pp* **belied**) [Tn] 1 đem lại một ý kiến sai hoặc không thật về (cái gì); **gây ấn tượng sai lầm; làm cho nhầm**: *His cheerful manner belied his real feelings: Thái độ vui vẻ của anh ta làm người ta có ấn tượng sai lầm về tình cảm thật của anh.* 2 không chứng thực được hoặc thực hiện được (một hy vọng, lời hứa, v.v): *Practical experience belies this theory: Kinh nghiệm thực tế không chứng thực cho lý thuyết này.*

be.lief /bi'li:f/ *n* 1 [U] ~ **in sth/sb** tình cảm cho rằng cái gì/ai là có thật và đúng; sự tín nhiệm hoặc tin cậy ở cái gì/ai; **lòng tin; sự tin tưởng**: *I haven't much belief in his honesty: Tôi không tin tưởng lắm vào sự lương thiện của nó,* tức là không thể cảm thấy chắc chắn là nó lương thiện. o *He has great belief in his doctor: Anh ta rất tin tưởng ở bác sĩ của anh ta,* tức là tin rằng ông bác sĩ có thể chữa cho anh khỏi. o *She has lost her belief in God: Bà đã mất niềm tin ở Chúa,* tức là không còn tin rằng có Chúa nữa. 2 [C] (a) vật được chấp nhận là có thật; cái mà ta tin tưởng; **niềm tin**: *It is my belief that...: Tôi tin (chắc) rằng...,* tức là niềm tin vững chắc của tôi là... o *He acted in accordance with his beliefs: Ông ta hành động theo những niềm tin của mình.* (b) tôn giáo hoặc cái gì được truyền giảng như là một bộ phận của tôn giáo; **tín ngưỡng; đức tin**: *Christian beliefs: những tín ngưỡng Cơ đốc giáo.* 3 (idm) **beyond be'lief** quá lớn, khó khăn, khủng khiếp, v.v không tin được; khó tin: *I find his behaviour (irresponsible) beyond belief: Tôi thấy hành vi (vô trách nhiệm) của nó thật không thể tin được.* **in the belief that...** cảm thấy tin tưởng rằng... *He came to me in the belief that I could help him: Anh ta đến gặp tôi với niềm tin tưởng rằng tôi có thể giúp được anh.* **to the best of one's belief/ knowledge** ⇨ BEST[3].

be.lieve /bi'li:v/ *v* 1 [Tn, Tw] cảm thấy chắc chắn, (cái gì) là thật; chấp nhận lời tuyên bố của (ai) là thật; **tin**: *I believe him/ what he says: Tôi tin ông ta/ điều ông ta nói.* o *I'm innocent, please believe me: Xin ông hãy tin tôi, tôi vô tội.* o *I'll believe it/ that when I see it: Tôi sẽ tin điều đó khi nào tôi trông thấy.* o *I'm told he's been in prison, and I can well believe it: Tôi nghe nói là nó đã từng đi tù và tôi rất có thể*

tin được lắm, tức là điều đó không làm tôi ngạc nhiên. **2** [Tf, Tw, Tnt] nghĩ (có thể là nhầm); giả thiết; **tưởng**: ***People used to believe (that) the world was flat***: *Xưa kia người ta vẫn tưởng (rằng) trái đất phẳng.* o ***Nobody will believe what difficulty we have had/ believe how difficult it has been for us***: *Sẽ không ai hình dung được chúng tôi đã gặp khó khăn như thế nào/ việc đó khó khăn đến thế nào đối với chúng tôi.* o ***They believed him to be insane***: *Họ cho rằng nó điên.* o ***I believe it to have been a mistake***: *Tôi nghĩ rằng cái đó có thể là một sai lầm.* o ***Mr Smith, I believe***: *Ông là ông Smith, thì phải*, tức là tôi đoán chừng ông là ông Smith. ☞ ***'Is he coming?' 'I believe so/not'***: *'Anh ta có đến không?' 'tôi cho là có/ không'* **3** [I] có đức tin tôn giáo: ***He thinks that everyone who believes will go to heaven***: *Ông ta cho rằng tất cả những ai có đức tin đều sẽ lên thiên đường.* **4** (phr v) **believe in sb/sth** cảm thấy chắc chắn ai/cái gì tồn tại: ***I believe in God***: *Tôi tin ở chúa.* o ***Do you believe in ghosts?***: *Anh có tin là có ma không?.* **believe in sth/sb; believe in doing sth** tin cái gì/ai; cảm thấy chắc chắn về giá trị hoặc sự thật của cái gì: ***I believe in his good character***: *Tôi tin ở tính nết tốt* của anh ấy. o ***Do you believe in nuclear disarmament?***: *Anh có tin vào giải trừ vũ trang hạt nhân không?.* o ***He believes in getting plenty of exercise***: *Nó tin tưởng vào việc rèn luyện thân thể tích cực.* **believe sth of sb** chấp nhận rằng ai có thể có một hành động nào đó, v.v: ***If I hadn't seen him doing it I would never have believed it of him***: *Nếu tôi không nhìn thấy nó làm việc đó thì không bao giờ tôi tin nó lại có thể làm như vậy.* **5** (idm) **be,lieve it or 'not** tin hay không là tùy anh (nhưng...). **be,lieve (you) 'me** tôi đoan chắc với anh: ***Believe you me, the government won't meddle with the tax system***: *Tôi bảo đảm với anh rằng chính phủ sẽ không can thiệp vào chế độ thuế.* **give sb to believe/understand** ☞ GIVE[1]. **lead sb to believe** ☞ LEAD[3]. **make believe (that...)** giả bộ: ***The boys made believe (that) they were astronauts***: *Bọn trẻ giả bộ là những nhà du hành vũ trụ.* Cf MAKE.BELIEVE (MAKE[1]) **not be,lieve one's 'ears/ 'eyes** không thể nào tin được rằng cái ta nghe thấy hoặc nhìn thấy là có thật vì là quá ngạc nhiên; **không tin ở tai mắt mình nữa**. **,seeing is 'believing** *(tục ngữ)* cần phải nhìn thấy cái gì rồi mới có thể tin được là nó tồn tại hoặc đã xảy ra. **,would you be'lieve (it)?** (biểu hiện sự ngạc nhiên hoặc hoảng sợ) tuy thật khó có thể tin được: ***Today, would you believe, she came to work in an evening dress!***: *Anh có thể tin được không, hôm nay cô ta đến sở trong bộ áo dạ hội!.*

▷ **be.liev.abble** *adj* có thể tin được **be.liev.ably** /.əbli/ *adv.*

be.liever *n* **1** người tin, nhất là người có một niềm tin tôn giáo; **tín đồ**. **2** (idm) **be a (great/firm) believer in sth** cảm thấy chắc chắn về giá trị của cái gì: ***I'm not a great believer in (taking) regular physical exercise***: *Tôi không phải người tin tưởng lắm vào việc luyện tập thể dục đều đặn.*

Beli.sha beacon /bə'li:ʃə/ (cũng **beacon**) *(Brit)* cột có ánh sáng màu da cam lóe sáng ở đỉnh, đánh dấu chỗ vượt qua đường của người đi bộ.

be.little /bi'litl/ *v* [Tn] làm cho (một người hoặc một hành động) có vẻ không quan trọng hoặc ít giá trị; **coi nhẹ; xem thường**: ***Don't belittle yourself***: *Đừng tự xem thường mình*, tức là đừng quá khiêm tốn về khả năng hoặc thành tựu của mình.

▷ **be.little.ment** *n* [U].

be.lit.tling *adj* làm cho ai có vẻ không quan trọng hoặc vô giá trị: ***I find it belittling to be criticized by someone so much younger than me***: *Tôi thấy bị một người trẻ hơn tôi đến như thế chỉ trích thì thật là mất uy tín.*

bell /bel/ *n* **1** vật bằng kim loại, rỗng, thường có hình cái chén, khi đánh lên có tiếng ngân nga; **cái chuông**: ***church bells***: *chuông nhà thờ.* o ***a bicycle bell***: *chuông xe đạp.* **2** tiếng chuông báo hiệu thời gian: ***There's the bell for the end of the lesson***: *Có tiếng chuông báo liệu tiết học đã hết.* o ***The boxer was saved by the bell***: *Người võ sĩ (quyền Anh) đã được tiếng chuông cứu thoát*, tức là anh ta sắp quỵ đến nơi thì có tiếng chuông chấm dứt hiệp đấu. **3** vật hình cái chuông. **4** (idm) **clear as a bell** ☞ CLEAR[1]. **ring a bell** ☞ RING[2]. **sound as a bell** ☞ SOUND[1].

□ **'bell-bottoms** *n* [pl] quần có ống rất rộng từ đầu gối trở xuống; **quần loe**. **'bell-bottomed** *adj* (nói về quần) may theo kiểu đó.

'bellboy *n (US)* = PAGE-BOY (PAGE[2]).

'bell-buoy *n* phao có chuông báo hiệu, kêu do lực của sóng; **phao chuông**.

'bell captain *(US)* người phụ trách những người trực tầng ở khách sạn.

'bellhop, 'bellman (*pl* **-men**) *ns (US)* = BELLBOY.

'bell-pull *n* cán hoặc dây để giật cho chuông kêu; **dây chuông**.

'bell-push *n* nút để ấn làm chuông điện kêu; **nút chuông**.

'bell-ringer *n* [C], **'bell-ringing** *n* [U] (người) kéo chuông nhà thờ. Cf CAMPANOLOGY.

'bell-tent *n* lều có cọc đỡ ở chính giữa và có hình quả chuông.

belle /bel/ *n* phụ nữ đẹp, hoặc phụ nữ đẹp nhất trong một nhóm, v.v; **người đẹp; hoa khôi**: ***the belle of the ball***: *người đẹp của vũ hội.* o ***the belle of New York***: *hoa khôi của New York.*

belles.lettres /,bel 'letrə/ *n* [sing hoặc pl v] *(tiếng Pháp)* ngành nghiên cứu và sáng tác về văn học (khác với nghiên cứu và sáng tác về các đề tài thương mại, kỹ thuật, khoa học v.v); **văn học; văn chương**.

bel.li.cose /'belikəʊs/ *adj (fml)* hung hăng muốn đánh nhau; hiếu chiến, hùng hổ: ***a bellicose nation, nature***: *một quốc gia, bản chất hiếu chiến.* ▷ **bel.li.cos.ity** /,beli'kɒsəti/ *n* [U].

-bellied ☞ BELLY.

bel.li.ger.ent /bi'lidʒərənt/ *adj* **1** gây chiến tranh; tham gia vào một xung đột: ***the belligerent powers***: *cái cường quốc tham chiến*, tức là đang đánh nhau. **2** tỏ ra hăm hở muốn đánh nhau hoặc tranh luận; hung hăng: ***a belligerent person, manner, speech***: *một con người, cung cách, diễn văn hung hăng.*

▷ **bel.li.ger.ence** /.əns/, **bel.li.ger.ency** /.ənsi/ *n* [U].

bel.li.ger.ent *n* nhóm, nước hoặc người tham chiến.

bel.low /'beləʊ/ *v* **1** [I] phát ra một âm thanh lớn, trầm như con bò; kêu, nhất là vì đau đớn; **rống**: ***The bull bellowed angrily***: *Con bò đực giận dữ rống lên.* **2** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] **~ (sth) (at sb)** nói to hoặc giận dữ (cái gì); gào: ***The music was so loud we had to bellow at each other to be heard***: *Tiếng nhạc to đến nỗi chúng tôi phải gào lên mới nghe được nhau.* o ***The sergeant bellowed orders at the platoon***: *Viên thượng sĩ gào lên ra lệnh cho trung đội.* ▷ **bel.low** *n.*

bel.lows /'beləʊz/ *n* [pl] thiết bị để đẩy không khí vào hoặc đi qua cái gì, thí dụ qua các ống của đại phong cầm ở nhà thờ; **ống thổi; ống gió**: ***a pair of bellows***: *bễ (lò rèn)*, tức là ống thổi có hai tay cầm để quạt gió vào lửa.

belly /'beli/ *n* **1** (**a**) phần của thân thể bên dưới ngực, chứa dạ dày, ruột và các cơ quan tiêu hóa; **bụng**. (**b**) *(infml)* phía trước của thân thể con người từ eo lưng đến háng. (**c**) dạ dày: ***with an empty belly***: *với cái bụng rỗng*, tức là đói. **2** phần phình ra hoặc có hình tròn của cái gì: ***in the***

belly of a ship: *trong bụng một con tàu.*

▷ **-bellied** /-belid/ (tạo nên những tính từ ghép) có một cái bụng như được nói rõ ở phần đặt đi trước. *big-bellied (có) bụng to.* o *pot-bellied*: *(có) bụng phệ.*

belly *v* (*pt, pp* **bellied**) (phr v) **belly (sth) out** căng phồng: *The sail bellied out*: *Cánh buồm căng phồng lên.* o *The wind bellied out the sails*: *Gió thổi căng phồng các cánh buồm.*

□ **'bellyache** *n* [C, U] *(infml)* đau bụng —*v* [I] *(infml)* cằn nhằn liên tục; than vãn, nhất là không có lý do chính đáng: *Stop bellyaching all the time!*: *Thôi đừng có cằn nhằn mãi nữa!.* **'belly-button** *n (infml)* rốn.

'belly-dance *n* điệu múa có nguồn gốc ở Trung Đông, do một phụ nữ thực hiện với những động tác của bụng có tính chất gợi tình; múa bụng. **'belly-dancer** *n.*

'belly-flop *n (infml)* cú nhẩy xuống nước một cách vụng về, bụng đập lên mặt nước gần như nằm ngang.

'belly-laugh *n (infml)* cười to, trầm không kìm lại được.

belly.ful /'belifʊl/ *n* (idm) **have had a/one's 'bellyful of sb/sth** *(infml)* đã thấy mình phải chịu đựng ai, cái gì đến mức tối đa có thể chịu đựng được; **chán ngấy**: *I've had a/ my bellyful of your complaints*: *tôi đã chán ngấy những lời than vãn của anh rồi.*

be.long /bi'lɒŋ; *US* -lɔ:ŋ/ *v* 1 [Ipr] (a) ~ **to sb** là sở hữu của ai; **thuộc về**: *These books belong to me*: *Những cuốn sách này thuộc về tôi,* tức là của tôi. o *Who (m) does this belong to?*: *Cái này của ai?.* (b) ~ **to sth** có liên quan với cái gì hoặc một nơi; được để đúng vào cái gì; **thuộc vào; ở**: *I belong to Glasgow*: *Tôi là người Glasgow.* o *That lid belongs to this jar*: *Cái nắp này là của cái bình này.* 2 ~ **to sth** là thành viên của (một nhóm, một gia đình, một tổ chức, v.v): *He has never belonged to a trade union*: *Anh ta chưa bao giờ là thành viên của công đoàn.* o *The daffodil belongs to the genus 'Narcissus'*: *Cây thủy tiên hoa vàng thuộc giống 'Thủy tiên'.* 3 (a) [Ipr, Ip] ~ **(with sb/sth)** có một nơi thích hợp hoặc thông thường nào đó: *Where does this belong?*: *Cái này để ở đâu?,* tức là vẫn thường đặt ở chỗ nào?. o *The hammer belongs (in the shed) with the rest of the tools*: *Cái búa thường vẫn để (ở trong lán) cùng với các dụng khác.* o *The vase belongs on this shelf*: *Cái lọ thường vẫn để trên giá này.* o *A child belongs with its mother*: *Đứa trẻ phải ở với mẹ nó,* tức là phải sống với mẹ nó và được mẹ nó chăm sóc. o *These items don't belong under this heading*: *Những khoản này không thuộc đề mục này,* tức là đã bị xếp loại sai. (b) [I] thích hợp với một môi trường nào đó: *He doesn't feel he belongs/has no sense of belonging here*: *Anh ta không cảm thấy mình thích hợp với nơi đây, không có cảm giác thuộc nơi đây,* tức cảm thấy mình là người ngoài.

▷ **be.long.ings** *n* [pl] tài sản có thể di chuyển được của một người (tức là không phải đất, nhà, v.v); **tài sản lưu động**: *After his death his sister sorted through his (personal) belongings*: *Sau khi anh ta chết, em gái anh ta đã kiểm kê tất cả của cải (riêng) của anh ta.* o *The tourists lost all their belongings in the hotel fire*: *Các khách du lịch đã mất hết hành lý của họ trong vụ cháy khách sạn.*

be.loved *adj* (a) /bi'lʌvd/ ~ **(by/of sb)** được yêu quí: *This man was beloved by/of all who knew him*: *Người này được tất cả những ai quen biết đều yêu quí.* (b) /bi'lʌvid/ [attrib] được yêu nhiều; yêu dấu: *in memory of my beloved husband*: *để tưởng nhớ người chồng yêu dấu của tôi.*

▷ **be.loved** /bi'lʌvid/ *n* người được yêu quí; người yêu dấu: *He wrote a sonnet to his beloved*: *Anh ta đã viết một bài thơ xonê tặng người yêu của anh.*

be.low /bi'ləʊ/ *prep.* ở hoặc tới vị trí, mức, cấp, v.v thấp hơn (ai/ cái gì); **dưới**: *Please do not write below this line*: *Xin đừng viết dưới dòng này.* o *Skirts must be below the knee*: *Váy phải tới dưới đầu gối,* tức là dài che kín đầu gối. o *The body was visible below the surface of the lake*: *Có thể trông thấy cái xác chết dưới mặt hồ.* o *The temperature remained below freezing all day*: *Suốt ngày hôm ấy, nhiệt độ luôn luôn ở dưới không độ.* o *A sergeant in the police force is below an inspector*: *Trong lực lượng cảnh sát, thượng sĩ là dưới thanh tra.* o *The standard of his work is well below the average of his class*: *Mức học tập của nó kém hẳn mức trung bình của lớp.* o *You can cross the river a short distance below the waterfall*: *Ông có thể vượt qua sông bên dưới thác một quãng ngắn,* tức là ở phía hạ lưu của thác. Cf ABOVE[2].

▷ **be.low** *adv part* 1 ở hoặc tới một mức, vị trí hoặc nơi thấp hơn: *the sky above and the sea below*: *trời ở trên và biển ở dưới.* o *live on the floor below*: *sống ở tầng dưới.* o *hear the music from below*: *nghe thấy tiếng nhạc từ bên dưới.* o *See below for references*: *Xem thư mục ở dưới,* thí dụ ở cuối trang. o *The passengers who felt seasick stayed below*: *Những hành khách say sóng đều ở lại bên dưới.* 2 (idm) **down below** ⇨ DOWN. **here below** ⇨ HERE. Cf ABOVE[1].

belt /belt/ *n* 1 dải bằng da, vải, v.v, thường quấn quanh eo lưng; **thắt lưng; dây đai**: *a coat with a belt attached*: *một chiếc áo khoác có thắt lưng liền.* o *a sword-belt*: *dây đai gươm.* o *You don't need braces if you're wearing a belt*: *Nếu đã đeo thắt lưng thì không cần dây đeo quần nữa.* 2 dây chuyền động không ngừng, dùng để nối liền các bánh xe, do đó làm cho máy móc chuyển động, hoặc dùng để chuyên chở vật phẩm; **dây curoa; băng tải**: *a fan belt*: *dây curoa quạt.* o *a conveyor belt*: *băng tải.* 3 khu vực, vùng hoặc phạm vi rõ rệt; khu; **vành đai**: *a country's cotton, forest, industrial, etc belt*: *khu vực trồng bông, rừng, công nghiệp, v.v của một nước.* o *live in the commuter belt*: *sống trong khu vực của những người đi làm hàng ngày bằng vé tháng.* o *a belt of rain moving across the country*: *một vành đai mưa di chuyển qua cả nước.* 4 *(sl)* cú đánh mạnh. 5 (idm) **(hit sb) below the 'belt** (đánh nhau) một cách không ngay thẳng. **tighten one's belt** ⇨ TIGHTEN (TIGHT). **under one's 'belt** *(infml)* đã hoàn thành; đã giành được: *She already has good academic qualifications under her belt*: *Cô ta đã giắt lưng (giành được) những tri thức khoa học cao.*

▷ **belt** *v* 1 (a) [Tn] buộc hoặc thắt chặt dây lưng quanh (cái gì): *Your mackintosh looks better belted*: *Chiếc áo mưa mackintosh của anh buộc thắt lưng vào trông đẹp hơn.* (b) [Tn.pr, Tn.p] buộc (cái gì) bằng dây lưng: *The officer belted his sword on*: *Viên sĩ quan đeo gươm vào dây đai.* 2 [Tn, Dn.n] *(sl)* quật (ai); đánh: *If you don't shut up, I'll belt you (one)*: *Nếu mày không câm đi, tao sẽ quật cho mày một trận.* 3 (phr v) **belt along, up, down, etc** *(sl)* di chuyển rất nhanh theo một hướng được nói rõ; phóng: *A car came belting along (the road)*: *Một chiếc xe hơi phóng nhanh (trên đường).* o *He went belting up/down the motorway at 90 mph*: *Nó phóng ngược/ xuôi xa lộ với tốc độ 90 dặm một giờ.* **belt sth out** *(sl)* hát hoặc chơi cái gì ầm ĩ: *a radio belting out pop music*: *một chiếc radiô đang oang oang phát nhạc pop.* **belt 'up** (a) *(infml)* thắt chặt dây buộc vào ghế ngồi (nhất là trên ô tô) (b) *(sl)* im lặng: *Belt up, I can't hear what your mother is saying!*: *Im nào, tao không nghe thấy mẹ mày đang nói gì!.*

belt.ing *n (sl)* đánh: *give the boy a good*

belting: *cho đứa bé một trận ra trò*, tức là đánh nó đau.

□ **'belt line** *(US)* dịch vụ xe buýt hoặc xe điện hoạt động quanh rìa một thành phố hoặc khu vực thành phố; **đường xe vành đai**.

be.moan /bi'məun/ *v* [Tn] *(fml)* tỏ ra buồn rầu về hoặc than văn về (ai/cái gì); **than khóc**: *bemoan one's sad fate*: *than khóc số phận đau buồn.* o *bemoan the shortage of funds for research*: *than thở vì kinh phí nghiên cứu thiếu hụt.*

be.mused /bi'mju:zd/ *adj* sửng sốt hoặc bối rối: *a bemused tone of voice*: *một giọng nói sửng sốt.* o *He was totally bemused by the traffic system in the city*: *Anh ta hoàn toàn bối rối vì hệ thống giao thông trong thành phố.*

ben /ben/ *n (Scot)* (nhất là tên) đỉnh núi: *Ben Nevis*: *Đỉnh Nevis.*

bench /bentʃ/ *n* 1 [C] (a) ghế dài bằng gỗ hoặc đá: *a park bench*: *một chiếc ghế dài ở công viên.* (b) *(Brit)* (ở Hạ nghị viện Anh) ghế của một nhóm nghị sĩ nào đó: *the back-/ cross-/ front-benches*: *hàng ghế sau* (dành cho các nghị sĩ thứ yếu của mỗi đảng)/ *hàng ghế trung lập* (dành cho các nghị sĩ không thuộc đảng phái nào)/ *hàng ghế trước* (dành cho các bộ trưởng, cựu bộ trưởng, lãnh tụ đảng đối lập). o *There was cheering from the Labour benches*: *Có tiếng hoan hô từ các hàng ghế của Công đảng.* 2 **the bench** (a) [sing] tòa án: *the Queen's Bench*: *Tòa án của Nữ hoàng*, tức là một của tòa án tối cao Anh. (b) [sing] ghế của quan tòa tại tòa án. (c) [Gp] thẩm phán hoặc quan tòa với tính cách một nhóm. (d) [Gp] (những) thẩm phán hoặc quan tòa đang xử một vụ án. 3 [C] chiếc bàn làm việc dài của thợ mộc, thợ máy, nhà khoa học, v.v. 4 (idm) **on the 'bench** được bổ nhiệm làm thẩm phán hoặc quan tòa.

□ **'bench-mark** *n* (a) dấu do người kiểm sát khắc vào hòn đá, cột bê tông dùng để đo các mức so sánh, v.v. (b) *(fig)* thí dụ hoặc điểm chuẩn để tham khảo khi so sánh.

'bench seat ghế (cho hai hoặc ba người) đặt choán hết chiều ngang của một chiếc xe hơi.

bend[1] /bend/ *v* (*pt, pp* **bent** /bent/) 1 [Tn, Tn.p] dùng sức làm (cái gì đang thẳng) gập lại; làm thành hình cong; uốn cong: *It's hard to bend an iron bar*: *Uốn cong một thanh sắt rất khó.* o *The mast was bent during the storm*: *Cột buồm bị uốn cong trong cơn bão.* o *The heat of the fire has bent these records*: *Hơi nóng của lửa đã làm cong những đĩa hát này.* o *Touch your toes without bending your knees*: *Hãy chạm ngón tay vào ngón chân mà không gập đầu gối.* o *bend the wire up/down/forwards/back*: *uốn sợi dây thép cong lên/ xuống/ ra phía trước/ ra phía sau.* 2 (a) [I, Ipr, Ip] (nói về một đồ vật) trở thành cong hoặc có góc: *The road bends to the right after a few yards*: *Sau vài thước, con đường quặt sang phải.* (b) [I, Tpr, Ip] (nói về một đồ vật) cong xuống: *The branch bent but didn't break when the boy climbed along it*: *Khi đứa bé leo dọc theo cành cây, nó cong xuống nhưng không gẫy.* (c) [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] (làm ai/cái gì) cúi hoặc khom (theo một hướng được nói rõ): *She bent down and picked it up*: *Cô ta cúi xuống và nhặt cái đó lên.* o *He bent forward to listen to the child*: *Anh ta khom người về phía trước để nghe đứa bé.* o *The boy bent over to be caned*: *Đứa trẻ cúi lom khom để nhận lấy trận đòn.* o *They (were) bent double crouching under the table*: *Chúng nằm co quắp dưới gầm bàn.* o *His head was bent over a book*: *Đầu nó cúi xuống một cuốn sách.* 3 [Tn.p, Tn.pr] xoay (cái gì) theo một hướng mới; **hướng về**: *We bent our steps towards home*: *Chúng tôi hướng bước chân về nhà.* 4 (idm) **bend the 'rules** thay đổi hoặc lý giải các qui tắc, luật lệ, v.v, theo cách thích hợp với mình hoặc hoàn cảnh; **uốn. bend one's mind to sth** hướng ý nghĩ vào cái gì: *He couldn't bend his mind to his studies*: *Nó không thể dốc được tâm trí vào học tập.* **bend/lean over backwards** ⇨ BACKWARDS. (BACKWARD). **on bended 'knee(s) (as if)** quì xuống để cầu nguyện hoặc van xin. 5 (phr v) **bend (sb) to sth** (buộc ai phải) khuất phục cái gì: *bend to sb's will*: *bắt phải theo ý muốn của ai* o *bend sb to one's will*: *buộc ai phải theo ý của mình.* **be bend on sth/on doing sth** quyết tâm về (một tiến trình hành động); quyết chí (làm việc gì): *be bent on pleasure, mischief, etc*: *ham vui thú, thích làm điều ác v.v.* o *He is bent on winning at all costs*: *Nó quyết tâm thắng bằng mọi giá.*

▷ **bendy** *adj (infml)* (a) có nhiều khúc ngoặt; quanh co: *a bendy road*: *con đường khúc khuỷu.* (b) dễ bị bẻ cong; mềm dẻo: *bendy material*: *vật liệu mềm dẻo.* o *a bendy twig*: *một cành con dẻo.*

bend[2] /bend/ *n* 1 chỗ uốn hoặc rẽ, nhất là trên một con đường, trường đua, dòng sông, v.v: *a slight, gentle, sharp, sudden, etc bend*: *một chỗ uốn nhẹ, mềm mại, gấp, đột ngột, v.v.* 2 nút của thủy thủ thắt để buộc dây. 3 (idm) **(drive sb/be/go) round the bend/twist** *(infml)* (làm ai trở thành) điên; điên rồ: *His behaviour is driving me round the bend*: *Cách cư xử của nó làm tôi điên lên*, tức là làm phiền tôi rất nhiều.

bender /'bendə(r)/ *n (sl)* thời gian uống rượu rất nhiều; **bữa đánh chén say sưa**: *go on a drunken bender for three days*: *đánh chén say mèm ba ngày.*

bends /bendz/ *n* [pl] **the bends** *(infml)* những cảm giác đau đớn và khó thở của những người lặn sâu ở biển khi ngoi lên mặt nước quá nhanh; **bệnh thợ lặn; bệnh khí áp.**

be.neath /bi'ni:θ/ *prep (fml)* 1 ở hoặc tới một vị trí thấp hơn (ai/cái gì); ở dưới, xuống dưới: *They found the body buried beneath a pile of leaves*: *Họ tìm thấy xác chết vùi dưới một đống lá.* o *The boat sank beneath the waves*: *Chiếc thuyền chìm dưới làn sóng.* 2 không xứng với (ai): *He considers such jobs beneath him*: *Nó coi những công việc đó là không xứng đáng với nó*, tức là không hợp với cấp bậc hoặc địa vị của nó. o *They thought she had married beneath her*: *Họ cho rằng cô ta đã kết hôn với một người không xứng với cô ta*, tức là một người có địa vị xã hội thấp hơn. Cf ABOVE[2].

▷ **be.neath** *adv (fml)* ở hoặc tới một vị trí thấp hơn; ở bên dưới: *Her careful make-up hid the signs of age beneath*: *Cách hóa trang cẩn thận của bà ta che giấu những dấu hiệu của tuổi tác ở bên dưới.*

Bene.dict.ine n 1 /ˌbeni'diktin/ [C] tu sĩ nam hoặc nữ của dòng tu do thánh Benedict lập ra: [attrib] *the Benedictine order*: *dòng Benedict.* 2 /ˌbeni'dikti:n/ [U,C] *(propr)* rượu ngọt, khởi đầu do các tu sĩ dòng này làm ra.

be.ne.dic.tion /ˌbeni'dikʃn/ *n* [C,U] kinh cầu phúc, nhất là kinh đọc trước khi ăn hoặc khi kết thúc một buổi lễ nhà thờ: *pronounce/ say the benediction*: *tụng niệm kinh cầu phúc.* o *confer one's benediction on sb*: *ban phúc lành cho ai.*

be.ne.fac.tion /ˌbeni'fækʃn/ *n (fml)* 1 [U] hành động cho hoặc làm điều thiện. 2 [C] đồ tặng, đồ quyên cúng: *She made many charitable benefactions*: *Bà đã có nhiều quyên góp vào việc thiện.*

be.ne.factor /'benifæktə(r)/ *n* người cho tiền hoặc giúp đỡ một trường học, bệnh viện, hội từ thiện, vv; **ân nhân; người làm việc thiện.**

▷ **be.ne.fact.ress** /'benifæktris/ *n* nữ ân nhân, làm việc thiện.

be.ne.fice /'benifis/ *n* địa vị (phụ trách một xứ đạo) cung cấp thu nhập

cho một giáo sĩ.
▷ **be.ne.ficed** /'benifist/ *adj* có một địa vị như thế: *a beneficed priest*: *một tu sĩ có thu nhập từ xứ đạo.*

be.ne.fi.cent /bi'nefisnt/ *adj (fml)* tỏ ra tốt bụng một cách tích cực; rộng lượng; từ tâm: *a beneficent patron*: *một ông chủ tốt bụng.* ▷ **be.ne.fi.cence** /bi'nefisns/ n [U]

be.ne.fi.cial /,beni'fiʃl/ *adj* ~ **(to sth/sb)** có một tác dụng hữu ích hoặc giúp đỡ; có lợi: *a beneficial result, influence, etc*: *một kết quả, ảnh hưởng, vv, tốt.* ○ *Fresh air is beneficial to one's health*: *Không khí trong sạch là có lợi cho sức khỏe.* ▷ **be.ne.fi.cially** /.ʃeli/ *adv.*

be.ne.fi.ciary /,beni'fiʃeri; *US* -'fiʃieri/ *n* người nhận được cái gì, nhất là người nhận được tiền, tài sản, vv; khi ai chết, **người hưởng lợi.**

be.ne.fit /'benifit/ *n* 1 **(a)** [U] lợi, lợi ích, cái tốt trong tương lai (nhất là dùng với *dt*, và *gt* đi kèm): *Because of illness she didn't get much benefit from her stay abroad*: *Vì ốm, cô ta đã chẳng được hưởng thụ bao nhiêu trong thời gian ở nước ngoài.* ○ *I've had the benefit of a good education*: *Tôi đã có cái lợi là được giáo dục tốt.* ○ *It was achieved with the benefit of modern technology*: *Việc đó đã được hoàn thành nhờ kỹ nghệ hiện đại.* ○ *The new regulations will be of great benefit to us all*: *Các qui định mới sẽ rất có lợi cho tất cả chúng ta.* ○ *A change in the law would be to everyone's benefit*: *Một sự thay đổi trong đạo luật này sẽ có lợi cho mọi người.* (b) [C] cái nhờ đó ta được lợi hoặc hưởng lợi; mối lợi: *the benefits of modern medicine, science, higher education*: *những lợi ích của y học hiện đại, khoa học, giáo dục cao đẳng.* 2 [U, C] tiền, vv trợ cấp mà ai có quyền được hưởng từ một hợp đồng bảo hiểm hoặc từ quĩ chính phủ: *medical, unemployment, sickness etc benefit(s)*: *tiền trợ cấp y tế, thất nghiệp, ốm đau vv.* 3 [C, esp attrib] cuộc biểu diễn hoặc thi đấu được tổ chức để lấy tiền giúp cho một đấu thủ, hội từ thiện, vv: *a benefit match, performance, concert, etc*: *một cuộc thi đấu, biểu diễn, hòa nhạc lấy tiền ủng hộ.* 4 (idm) **for sb's benefit** để giúp đỡ, hướng dẫn, chỉ dẫn, vv, ai: *The warning sign was put there for the benefit of the public*: *Tín hiệu đề phòng đã được đặt ở đó để hướng dẫn công chúng.* ○ *Although she didsn't mention me by name, I know her remarks were intended for my benefit*: *Tuy cô không nêu tôi đích danh nhưng tôi biết những nhận xét của cô là nhằm giúp đỡ tôi.* **give sb the ,benefit of the 'doubt** chấp nhận ai là vô tội, đúng, vv, vì không có bằng chứng rõ ràng để xác minh cảm giác của ta rằng người đó có thể không phải thế: *By allowing her to go free the judge gave the accused the benefit of the doubt*: *Bằng cách tha bổng bị cáo, quan tòa đã cho bà ta được hưởng tình trạng tồn nghi.* ▷ **be.ne.fit** *v* (*pt, pp* **-fited**; *US* cũng **-fitted**) 1 [Tn] làm điều tốt cho (ai/cái gì): *These facilities have benefited the whole town*: *Những tiện nghi này đã làm lợi cho cả thành phố.* 2 [I, Ipr] ~ **(from/ by sth)** nhận được lợi hoặc lợi ích: *Who stands to benefited most by the new tax laws?*: *Ai là người có thể được lợi nhất theo các luật mới về thuế?* ○ *He hasn't benefited from the experience*: *Nó đã chẳng rút được cái lợi gì từ kinh nghiệm đó.*

be.ne.vol.ent /bi'nevələnt/ *adj* **(to/ towards)** 1 là hoặc mong muốn là tốt, thân ái và giúp đỡ; **nhân đức**: *a benevolent air, attitude, manner, etc*: *một vẻ, thái độ, cung cách, vv nhân từ.* ○ *a benevolent dictator*: *một nhà độc tài nhân đức.* ○ *benevolent despotism*: *chế độ chuyên chế nhân đức.* 2 làm điều thiện chứ không phải kiếm lợi: *a benevolent institution/ society/ fund*: *một cơ quan/ hội/ quĩ từ thiện.*
▷ **be.ne.vol.ence** /bi'nevələns/ *n* [U] lòng mong muốn làm điều thiện; lòng tốt và rộng lượng.
be.ne.vol.ently *adv.*

B Eng /,bi:'endz/ *abbr* Bachelor of Engineering cử nhân cơ giới công trình (ở Anh): *have/be a B Eng*: *có bằng/ là B Eng.* ○ *Greg James B Eng.*

be.nighted /bi'naitid/ *adj (dated)* u tối về tinh thần hoặc tri thức; dốt nát; lạc hậu. *benighted savages*: *Những con người mông muội tối tăm.*

be.nign /bi'nain/ *adj* 1 (nói về người hoặc hành động) tử tế; hòa nhã. 2 (nói về khí hậu) ôn hòa; dễ chịu. 3 (nói về một cái u) không chắc lan ra hoặc tái phát sau khi đã điều trị; không nguy hiểm; **lành.** ▷ **be.nignly** *adv.* Cf MALIGNANT.

bent[1] /bent/ *n* 1 (usu *sing*) ~ **(for sth/doing sth)** năng khiếu tự nhiên (làm cái gì); sở thích hoặc xu hướng (về cái gì/ làm cái gì): *She has a (natural) bent for music*: *Cô ta có năng khiếu (bẩm sinh) về âm nhạc.* ○ *He is of a studious bent*: *Nó có xu hướng chăm chỉ.* 2 (idm) **follow one's bent** ⇨ FOLLOW.

bent[2] /bent/ *adj (sl esp Brit)* 1 không lương thiện; đồi bại: *a bent copper*: *một tên cớm thối nát*, tức là một viên cảnh sát có thể đút lót mua chuộc được. 2 [usu pred] *(derog)* đồng tính luyến ái.

bent[3] *pt, pp* of BEND[1].

be.numbed /bi'nʌmd/ *adj (fml)* làm tê dại đi; mất hết mọi cảm giác: *fingers benumbed with cold*: *những ngón tay tê cóng vì lạnh.*

Ben.ze.drine /'benzədri:n/ *n* [U] *(propr)* loại amphêtamin; **benzêdrin.**

ben.zene /'benzi:n/ *n* [U] chất lỏng không màu sắc chế ra từ dầu lửa và nhựa than đá, dùng làm chất dẻo và nhiều hóa chất; **benzen.**

ben.zine /'benzi:n/ *n* [U] chất lỏng không màu sắc pha trộn các chất hyđrocacbon lấy từ dầu lửa và dùng để tẩy khô; **benzin.**

ben.zol /'benzɒl; *US* .zɔ:l/ *n* [U] benzen (nhất là thô chưa lọc).

be.queath /bi'kwi:ð/ *v (fml)* [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** 1 thu xếp, bằng chúc thư, để cho (tài sản, tiền, vv) (cho ai) khi chết: *bequeathed £1000 (to charity)*: *Ông ta để lại 1000 pao (cho tổ chức từ thiện).* ○ *she has bequeathed me her jewellery*: *Bà đã để lại cho tôi số nữ trang của bà.* 2 *(fig)* truyền (tri thức, vv) cho những người đến sau): *discoveries bequeathed to us by scientists of the last century*: *những phát minh mà các nhà khoa học của thế kỷ trước đã để lại cho chúng ta.*

be.quest /bi'kwest/ *n (fml)* 1 để lại): *the bequest of one's paintings to a gallery*: *việc để lại các bức tranh cho một phòng trưng bày.* 2 vật để lại; di sản: *leave a bequest of £2000 each to one's grandchildren*: *để lại một di sản 2000 pao cho mỗi đứa cháu.*

be.rate /bi'reit/ *v* [Tn] *(fml)* quở mắng gay gắt.

be.reave /bi'ri:v/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (of sb)** *(fml)* lấy đi của ai (nhất là một người thân thích) bằng cái chết: *an accident which bereaved him of his wife and child*: *một tai nạn đã cướp đi của anh ta người vợ và đứa con.* ○ *The bereaved husband*: *người chồng đã mất vợ*, tức là vợ đã chết. ▷ **the be.reaved** *n* (*pl* khg đổi) *(fml)* người bị mất người thân: *The bereaved is/are still in mourning*: *Gia quyến người chết vẫn còn để tang.*
be.reave.ment *n* 1 [U] tình trạng mất người thân: *We all sympathize with you in your bereavement*: *Tất cả chúng tôi đều chia buồn với ông trong sự tổn thất này.* 2 [C] trường hợp đó: *She was absent because of a recent bereavement*: *Bà ấy vắng mặt vì mới mất một người thân.*

be.reft /bi'reft/ *adj* [pred] ~ **(of sth)**

(fml) bị mất (năng lực hoặc khả năng) ***be bereft of speech***: *mất tiếng*, tức là không còn khả năng nói. o ***bereft of hope***: *mất hết hy vọng* o ***bereft of reason***: *mất trí*, tức là điên.

beret /'berei; *US* bə'rei/ *n* mũ tròn, bẹt không có chỏm, thường làm bằng vải mềm hoặc nỉ; **mũ nồi**.

beri.beri /,beri'beri/ *n* [U] bệnh, thường thấy của vùng nhiệt đới, ảnh hưởng đến hệ thần kinh, do thiếu vitamin B; **bệnh tê phù; bệnh bêribêri**.

berk /bɜ:k/ *n (Brit sl derog)* người ngốc (nhất là nói về đàn ông).

berry /'beri/ *n* 1 quả nhỏ có nước không có hạt; **quả mọng**: ***blackberry***: *cây mâm xôi đen*. o ***raspberry***: *cây mâm xôi*. o ***holly berries***: *cây nhựa ruồi*. 2 (thực) loại quả có hạt dính nằm trong cùi (ví dụ quả lý gai, cà chua, chuối). 3 trứng cá hoặc trứng tôm hùm. 4 (idm) **brown as a berry** ⇨ BROWN.

ber.serk /bə'sɜ:k/ *adj* [usu pred] điên dại. ***send sb/go/be berserk***: *làm cho ai giận điên lên*.

berth /bɜ:θ/ *n* 1 chỗ ngủ trên tàu thủy, tàu hỏa, vv... 2 chỗ để thả neo tàu ở cảng, hoặc nơi tàu đậu: ***find a safe berth***: *tìm một nơi đậu tàu an toàn*; ví dụ nơi đó có thể tránh được thời tiết xấu. 3 *(infml)* nghề nghiệp hoặc địa vị (nhất là một nghề thú vị): ***a snug/cosy berth***: *một nghề tàm tạm/ dễ chịu*. 4 (idm) **give sb/ sth a wide berth** ⇨ WIDE.

▷ **berth** v. 1 [Tn usu passive] sắp xếp chỗ ngủ (cho ai): ***Six passengers can be berthed on the lower deck***: *Sáu hành khách có thể ngủ ở boong tàu dưới*. 2 (a) [Tn] buộc (tàu) vào bến cảng hoặc ở một chỗ thích hợp; bỏ neo. (b) [I] (nói về con tàu) đến nơi buộc; thả neo: ***The liner berthed at midday***: *Con tàu chở khách thả neo lúc giữa trưa*.

beryl /'berəl/ *n* loại đá quí trong suốt thường có màu xanh lục; **berin**.

be.seech /bi'si:tʃ/ *v* (*pt, pp* **besought** /bi'sɔ:t/ hoặc **beseeched**) *(fml)* 1 [Tn, Tn.pr, Dn.t] ~ **sb (for sth)** yêu cầu ai một cách khẩn thiết; cầu khẩn ai; van nài ai: ***Spare him, I beseech you***: *Tôi van anh, tha cho nó*. o ***The prisoner besought the judge for mercy/to be merciful***: *Tù nhân van nài quan tòa rủ lòng thương/ hãy thương xót*. 2 [Tn] yêu cầu khẩn thiết (cái gì); xin: ***She besought his forgiveness***: *Cô ta cầu xin sự lượng thứ của anh ấy*. ⇨ Cách dùng xem ASK.

▷ **be.seech.ing** *adj* [attrib] (về một cái nhìn, một giọng nói, vv) van nài hoặc kêu gọi cái gì.

be.seech.ingly *adv*.

be.set /bi'set/ *v* (-tt; *pt, pp* **beset**) [Tn esp passive] *(fml)* bao vây (ai/cái gì) ở khắp mọi phía; gây phiền toái liên tục, dọa nạt: ***beset by doubts***: *bị bao vây bởi sự nghi ngờ*. o ***The voyage was beset with dangers***: *Chuyến đi gặp đầy nguy hiểm*. o ***the difficulties, pressures, temptations, etc that beset us all***: *những khó khăn, cảnh quẫn bách, sự cám dỗ, vv đã bao trùm lên tất cả chúng tôi*.

▷ **be.set.ting** *adj* [attrib] thường xuyên tác động hoặc làm phiền ai: ***a besetting difficulty/ fear/ sin***: *Khó khăn/ sợ hãi/ tội lỗi ám ảnh liên miên*.

be.side /bi'said/ *prep* 1 bên cạnh (ai/cái gì); gần: ***Sit beside your sister***: *Ngồi bên cạnh chị gái cậu* o ***I keep a dictionary beside me when I'm doing crosswords***: *Tôi luôn có một cuốn tự điển bên cạnh khi chơi ô chữ*. 2 được so sánh với (ai/cái gì): ***Beside your earlier work this piece seems rather disappointing***: *So với công trình trước của anh thì tác phẩm này hình như dễ làm người ta thất vọng*. 3 (idm) **beside oneself (with sth)** mất khả năng tự chủ vì những cảm xúc quá mạnh mẽ: ***He was beside himself with rage when he saw the mess***: *Anh ta nổi cơn thịnh nộ tam bành khi nhìn thấy cảnh hỗn độn ấy*.

be.sides /bi'saidz/ *prep* 1 thêm vào (cái/cái gì); **ngoài ra**: ***There will be five of us for dinner, besides John***: *Sẽ có năm người chúng tôi cùng ăn bữa tối, không kể John*. o ***The play was badly acted, besides being far too long***: *Vở kịch đóng rất dở, chưa kể là còn quá dài nữa*. 2 (theo sau ý phủ định) trừ (ai/cái gì); ngoài ra: ***She has no relations besides an aged aunt***: *Bà ta chẳng có bà con nào ngoài một bà cô già*. o ***No one writes to me besides you***: *Không có ai viết thư cho tôi ngoài anh*.

▷ **be.sides** *adv* hơn nữa, cũng: ***I haven't time to see the film — besides, it's had dreadful reviews***: *Tôi không có thời gian để xem bộ phim ấy, hơn nữa nó cũng đã bị giới điểm phim chê kinh khủng*. o ***Peter is our youngest child, and we have three others besides***: *Peter là cháu nhỏ nhất của chúng tôi, và ngoài ra chúng tôi còn có ba cháu nữa*.

be.siege /bi'si:dʒ/ *v* 1 [Tn] vây quanh (một địa điểm) bằng lực lượng vũ trang để bắt nó phải đầu hàng: ***Troy was besieged by the Greeks***: *Thành Troy bị quân Hy lạp bao vây*. 2 *(fig)* (a) [Tn] vây chặt xung quanh (ai/ cái gì); đám đông vây quanh: ***The Prime Minister was besieged by reporters***: *Ông thủ tướng bị một đám phóng viên vây chặt lấy*. (b) [Tn.pr esp passive] ~ **sb with sth** áp đảo ai bằng (những câu hỏi, lời đề nghị, vv): ***The teacher was besieged with questions from his pupils***: *Thầy giáo bị học sinh hỏi dồn dập*.

be.smear /bi'smiə(r)/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth/sb (with sth)** *(fml)* làm cho ai/ cái gì bị bẩn; làm bẩn cái gì/ ai (bằng mỡ hoặc chất dính): ***hands besmeared with oil***: *hai bàn tay dính đầu nhớp nháp*.

be.smirch /bi'smɜ:tʃ/ (cũng **smirch**) *v* [Tn] *(fml)* không trung thực (với ai/cái gì); vu cáo: ***besmirch sb's reputation, name, honour, etc***: *bôi nhọ thanh danh, tên tuổi, danh dự vv của ai*.

be.som /'bi:zəm/ *n* cái chổi làm bằng cành con buộc vào một chiếc gậy dài; **chổi sể**.

be.sot.ted /bi'sɒtid/ *adj* [pred] ~ **(by/with sb/sth)** bị khờ dại hoặc ngốc nghếch nhất là vì yêu: ***He is totally besotted with the girl***: *Anh ta hoàn toàn mê mẩn đi vì cô gái*.

be.sought *pt, pp* của BESEECH.

be.spang.led /bi'spæŋgld/ *adj* [pred] ~ **(with sth)** được trang trí bằng (những thứ chiếu sáng hoặc lấp lánh); **dát trang kim**: ***a sky bespangled with stars***: *Bầu trời lấp lánh những vì sao*.

be.spat.tered /bi'spætəd/ *adj* [pred] ~ **(with sth)** bị bao phủ bằng (những vết bẩn, vv). ***Her clothes were bespattered with mud***: *Quần áo cô ta dính bê bết bùn*.

be.speak /bi'spi:k/ *v* (*pt* **bespoke** /bi'spəʊk/, *pp* **bespoke** hoặc **bespoken** /bi'spəʊkən/) [Tn] *(dated or fml)* chứng tỏ (cái gì); chỉ ra: ***His polite manners bespoke the gentleman***: *Tác phong lễ phép của anh ta chứng tỏ anh ta là một con người lịch sự*.

be.spec.tacled /bi'spektəkld/ *adj* đeo kính.

be.spoke /bi'spəʊk/ *adj* [usu attrib] 1 (quần áo) được may theo quy cách do khách hàng định: ***a bespoke suit***: *một bộ quần áo đặt*. 2 may quần áo: ***a bespoke tailor***: *người thợ may may đo*. 3 *(máy tính)* (phần mềm) được viết riêng để phù hợp với yêu cầu của cá nhân người sử dụng.

best[1] /best/ *adj* (*superlative of* ⇨ GOOD[1]) 1 thuộc loại tuyệt nhất, đáng khao khát nhất, phù hợp nhất, v.v...; **tốt nhất**: ***my best friend***: *người bạn tốt nhất của tôi*. o ***the best dinner I've ever had***: *bữa ăn ngon nhất mà tôi đã từng ăn*. o ***The best thing to do would be to apologize***: *Cách tốt nhất là nên xin lỗi*. o ***The best thing about the party was***

the food: *cái hay nhất trong buổi liên hoan là thức ăn (ngon).* o **He's the best man for the job**: *Anh ta là người thích hợp nhất cho công việc đó.* o **What is the best way to get there?**: *Con đường nào tốt nhất để tới đó?* tức là ngắn nhất, dễ nhất, vv). o *It's best to go by bus*: *Đi bằng xe buýt là tốt nhất.* Cf GOOD, BETTER. **2** (idm) **be on one's best be'haviour** cư xử hay nhất. **one's best bet** *(infml)* việc làm chắc chắn mang lại thành công nhất: ***Your best bet would be to call again tomorrow***: *Tốt nhất là ngày mai anh lại gọi đến.* **one's best bib and 'tucker** *(dated or joc)* quần áo đẹp nhất, chỉ mặc trong dịp lễ. **one's best/ strongest card** ⇨ CARD[1]. **the best/ better part of sth** ⇨ PART[1]. **make the best use of sth** dùng cái gì đó một cách có ích nhất: ***She's certainly made the best use of her opportunities***: *Cô ta chắc chắn là đã sử dụng các cơ hội của mình một cách tối ưu.* **put one's best 'foot forward** đi nhanh hết sức mình. **with the ˌbest will in the 'world** với tất cả thiện chí, tức là dù có cố gắng bao nhiêu chăng nữa... (thì cũng không làm được).

□ **ˌbest 'man** người bạn trai hoặc họ hàng của chú rể đi cùng chú rể đến tiệc cưới; **phụ rể**. Cf BRIDESMAID.

best[2] /best/ *adv* (*superlative of* WELL[2]) **1** thường dùng trong từ ghép) (**a**) cách tốt đẹp nhất: ***the best - dressed politician***: *chính khách ăn mặc lịch sự nhất.* o ***the best kept garden in the street***: *mảnh vườn được chăm sóc chu đáo nhất trong phố.* o ***He works best in the mornings***: *Anh ta làm việc hiệu quả nhất là vào buổi sáng.* o ***These insects are best seen through a microscope***: *Những con côn trùng này được nhìn rõ nhất là qua kính hiển vi.* o ***She's the person best able to cope***: *Cô ta là người có khả năng nhất để ứng phó.* o ***Do as you think best***: *Hãy làm theo cách mà anh cho là tốt nhất.* o ***You know best***: *Anh biết rõ nhất,* tức là anh là người biết rõ hơn ai hết cái gì nên làm, cái gì đúng vv. (b) mức lớn nhất, nhiều nhất: ***the best-known/ best-loved politician***: *nhà chính trị nổi tiếng nhất/ được ưa chuộng nhất.* o ***I enjoyed his first novel best (of all)***: *Tôi thích cuốn tiểu thuyết đầu tay của ông ta nhất.* **2** (idm) **as ˌbest one's can** không hoàn hảo nhưng tốt so với khả năng của mình: ***The facilities were not ideal but we managed as best we could***: *Những điều kiện đó chẳng lý tưởng lắm nhưng chúng tôi đã cố xoay xở hết sức mình.* **for reasons/some reason best known to oneself** ⇨ REASON. **had better/best** ⇨ BETTER[2]. **know best** ⇨ KNOW.

□ **ˌbest 'seller** sản phẩm, nhất là sách, bán được rất nhiều: [attrib] ***the best-seller list***: *danh mục các sách bán chạy nhất.*

ˌbest-'selling *adj* bán được nhiều, rất được ưa chuộng; **bán chạy**: ***a best-selling novel, author, series***: *một tiểu thuyết, tác giả, loại sách bán chạy.*

best[3] /best/ *n* [sing] **1** cái tốt nhất; người hoặc vật nổi bật trong số đông: ***She wants the best of everything***: *Cô ta muốn hoàn hảo trong mọi mặt,* tức là muốn cuộc sống, nghề nghiệp, vv của mình đều hoàn hảo. o ***When you pay that much for a meal you expect the best***: *Khi anh đã bỏ ra ngần ấy tiền cho một bữa ăn, ắt phải nghĩ là nó sẽ tuyệt hảo.* o ***He was acting from the best of motives***: *Anh ấy đang hành động với những động cơ tốt đẹp nhất* o ***She's the best of the lot/ bunch***: *Cô ta là người khá nhất trong số đó.* o ***He is among the best of our workers***: *Anh ta là một trong những công nhân giỏi nhất của chúng tôi.* o ***We're the best of friends***: *Chúng tôi là những người bạn tốt nhất,* tức là rất thân nhau. **2** thuận lợi hoặc khía cạnh quan trọng nhất của cái gì: ***That's the best of having a car***: *Cái hay nhất là khi người ta có một chiếc xe hơi.* o ***The best we can hope for is that nobody gets killed***: *Điều may mắn nhất mà chúng ta có thể hy vọng là đừng ai bị giết.* **3** (idm) **all the 'best** *(infml)* (được dùng nhất là khi chào tạm biệt) tôi hy vọng mọi thứ đều tốt đẹp với anh: ***Goodbye, and all the best!***: *Tạm biệt và chúc mọi sự tốt lành.* o ***Here's wishing you all the best in the coming year***: *Đây là lời chúc anh mọi sự tốt lành trong năm tới.* o **at 'best** may lắm (thì) nhất: ***We can't arrive before Friday at best***: *May lắm thì cũng Thứ sáu chúng ta mới đến được.* **at its/ one's best** trong trạng thái hoặc dạng tốt nhất: ***modern architecture at its best***: *nền kiến trúc hiện đại ở đỉnh cao nhất.* o ***Chaplin was at his best playing the little tramp***: *Chaplin đạt đến đỉnh cao nhất của ông trong vai người lang thang bé nhỏ.* o ***I wasn't feeling at my best at the party so I didn't enjoy it***: *Tôi không cảm thấy thực sự thoải mái trong bữa tiệc nên tôi chẳng thích chút nào.* **(even) at the 'best of times** ngay cả khi điều kiện hoàn toàn thuận lợi nhất: ***He's difficult at the best of times — usually he's impossible***: *Lúc thuận lợi nhất anh ta còn khó chịu thế huống hồ lúc bình thường: không ai có thể chịu nổi tính anh ta.* **be (all) for the 'best** (rút cục là tốt) mặc dù lúc đầu có vẻ không tốt. **the best of both worlds** kết quả tốt đẹp của hai hoạt động rất khác nhau mà một người đạt được đồng thời cùng lúc: ***She's a career woman and a mother, so she has the best of both worlds***: *Cô ta vừa có sự nghiệp lại cũng vừa là một người mẹ, vì vậy cô ta được cả hai đường.* **the best of British (luck) (to sb)** *(often ironic)* (dùng khi chúc ai may mắn trong một việc làm nào đó, nhất là khi người đó nghĩ là khó thành công). **(play) the best of 'three, etc** chơi đến ba, năm, vv ván, người thắng cuộc ăn hầu hết các ván: ***We were playing the best of five but we stopped after three because John won them all***: *Chúng tôi chơi năm ván nhưng mới đến ván thứ ba thì chúng tôi thôi vì đã ăn hết cả ba.* **bring out the 'best/'worst in sb** để lộ ra tính chất tốt nhất hoặc kém nhất: ***The family crisis really brought out the best in her***: *Cơn gia biến đã thực sự bộc lộ hết những phẩm chất tốt đẹp của cô ta.* **do, try, etc one's (level/very) 'best; do the best one 'can** làm hết khả năng: ***I did my best to stop her***: *Tôi cố hết sức để ngăn cô ta lại.* o ***It doesn't matter if you don't win — just do your best***: *Nếu anh không thắng cuộc cũng không sao — miễn anh cố hết sức là được rồi.* **get/have the 'best of it, the deal, etc** thắng, giành được ưu thế. **look one's/its 'best** trông đẹp, hấp dẫn, v.v. hết mức: ***The garden looks its best in the spring***: *Thửa vườn đó trông đẹp nhất vào mùa xuân.* **make the best of it/things/a bad deal/a bad job** cố hết khả năng làm việc gì đó bất chấp những rủi ro, thất bại, và dù kết quả có ra sao cũng bằng lòng v.v. **make the 'best of oneself** làm cho ai hấp dẫn hết sức. **one's Sunday best** ⇨ SUNDAY. **to the best of one's a'bility** phát huy hết khả năng **to the best of one's be'lief/'knowledge** theo như được biết (không chắc chắn): ***To the best of my knowledge she is still living there***: *Theo như tôi được biết thì cô ta vẫn còn ở đấy.* **to the best of one's memory** theo như còn nhớ được: ***To the best of my memory he always had a beard***: *Theo như tôi nhớ thì ông ta xưa nay vẫn để râu.* **with the 'best (of them)** cũng khá bằng người khác: ***At sixty he still plays tennis with the best of them***: *Ở tuổi sáu mươi ông ta vẫn chơi giỏi như ai.* **with the 'best of intentions** chỉ có ý định giúp đỡ hoặc làm những việc tốt: ***It was done with the best of intentions***: *(Người ta) làm như vậy chỉ vì một ý định tốt mà thôi.*

best[4] /best/ *v* [Tn esp passive] đánh bại (ai); tỏ ra láu cá hơn.

best.tial /'bestiəl; *US* 'bestʃəl,/ *adj*

(derog) của hoặc như thú vật; tàn bạo; độc ác: *a bestial person, act*: một người, hành động độc ác. ○ *bestial violence, lust, fury*: bạo lực, dục vọng, cơn thịnh nộ hung bạo.

▷ **bes.ti.al.ity** /ˌbestiˈæləti; *US* ˌbestʃi./ *n* 1 [U] (a) bản chất thú tính: *an act of horrifying bestiality* một hành động đầy thú tính man rợ. (b) hành động tình dục giữa người và vật. 2 [C] hành động thô bạo, nhất là nói về tình dục dâm bạo.

bes.ti.ally *adv.*

bes.ti.ary /ˈbestiəri; *US* -tieri/ *n* những tập truyện thời trung cổ về động vật bao gồm cả truyện ngụ ngôn và truyện cổ tích.

be.stir /biˈstɜ:(r)/ *v* (**-rr-**) [Tn] ~ **oneself** *(fml or joc)* trở nên linh hoạt hoặc bận rộn; **khuấy động**: *He was too lazy to bestir himself even to answer the telephone*: Anh ta lười đến nỗi ngay cả điện thoại anh ta cũng chẳng buồn trả lời.

be.stow /biˈstəʊ/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on sb)** *(fml)* tặng cái gì làm quà (cho ai); **ban cho**: *an honour bestowed on her by the king*: một vinh dự đã được nhà vua ban cho cô ta. ▷ **be.stowal** /biˈstəʊəl/ *n* [U].

be.stride /biˈstraid/ *v* (*pt* **bestrode** /biˈstrəʊd/, *pp* **bestridden** /biˈstridn/) [Tn] *(fml)* ngồi hoặc đứng để mỗi chân một bên của (cái gì): *bestride a horse, chair, ditch, fence*: cưỡi ngựa, ngồi dạng chân trên ghế, đứng dạng chân trên hai bờ mương, hàng rào.

bet /bet/ *v* (**-tt-**; *pt, pp* **bet** or **betted**) 1 [I, Ipr, Tn.pr, Tf, Dn.n, Dn.f] ~ **(sth) (on sth)** liều (bỏ tiền) vào một cuộc đua hoặc một sự kiện nào đó mà kết quả còn chưa biết; **đánh cá; đánh cuộc**: *I don't enjoy betting*: Tôi không thích chơi đánh cá. ○ *He spends all his money betting on horses*: Anh ta đã dốc hết tiền vào cá ngựa. ○ *She bet me £20 that I wouldn't be able to give up smoking*: Cô ta cuộc với tôi 20 pao rằng tôi không thể bỏ được thuốc lá. 2 (idm) **bet one's bottom 'dollar (on sth/that...)** *(infml)* hoàn toàn chắc chắn về cái gì ('sẵn sàng đem đồng đô la cuối cùng còn lại ở đáy túi ra đánh cuộc'): *You can bet your bottom dollar he won't have waited for us*: Cậu cứ cầm chắc đi nó không đợi chúng mình đâu. I **bet (that)...** *(infml)*: tôi chắc rằng; **tôi cuộc rằng**: *I bet he arrives late — he always does*: Tôi chắc chắn rằng anh ta đến muộn — xưa nay anh ta bao giờ cũng như vậy. **you 'bet** *(infml)* anh có thể chắc về (điều đó): *'Are you going to the match?' 'You bet (I am)!*: *'Anh có đi xem trận đấu không?' 'Anh có thể chắc (là tôi sẽ đi)!'*

▷ **bet** *n* 1 (a) việc cá cược, v.v., cho một sự kiện mà kết quả còn chưa biết: *make a bet*: đánh cuộc, đánh cá ○ *have a bet on the Derby*: đánh cá về con ngựa Derby ○ *win/lose a bet*: thắng/thua cuộc. (b) tiền, vv đánh cuộc, đánh cá: *place/put a bet on a horse*: đặt cược vào một con ngựa. 2 *(infml)* ý kiến; dự đoán: *My bet is they've got held up in the traffic*: Tôi đoán rằng họ bị tắc nghẽn giao thông. 3 (idm) **one's best bet** ⇨ BEST[1]. **hedge one's bets** ⇨ HEDGE.

beta /ˈbi:tə; *US* ˈbeitə/ *n* chữ thứ hai trong bảng chữ cái Hy Lạp (B, *β*).

bet.el /ˈbi:tl/ *n* [U] cây nhiệt đới ở Châu Á, lá của nó được nhai với quả cau; **cây trầu không.**

□ **'betel.nut** *n* [U, C] = ARECA NUT (ARECA).

bête noire /ˌbeit ˈnwɑ:(r)/ (*pl* **bêtes noires** /ˌbeit ˈnwɑ:z/) *(tiếng Pháp)* người hoặc vật mà người ta đặc biệt ghét.

be.tide /biˈtaid/ *v* (idm) **woe betide sb** ⇨ WOE.

be.token /biˈtəʊkən/ *v* [Tn] *(fml)* là ký hiệu của (cái gì); chỉ rõ: *milder weather betokening the arrival of spring*: Thời tiết êm dịu báo hiệu mùa xuân đến.

be.tray /biˈtrei/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (to sb)** giao hoặc chỉ ai, cái gì (cho kẻ thù) do không trung thành: *betraying state secrets: tiết lộ bí mật quốc gia* ○ *Judas betrayed Jesus (to the authorities)*: Giu-đa đã phản bội nộp Giê-su (cho nhà chức trách). 2 [Tn] không trung thành với (cái gì): *betray one's country, one's principles*: phản bội tổ quốc của mình, nguyên tắc của mình ○ *In failing to return the money he betrayed our trust*: Nó không trả tiền nợ là đã phụ lòng tin của chúng tôi. 3 [Tn] (a) thể hiện (cái gì) không chủ định; là tín hiệu của: *She said she was sorry, but her eyes betrayed her secret delight*: Cô ta nói rằng cô ta lấy làm tiếc, nhưng ánh mắt cô ta lại tiết lộ một niềm vui sướng thầm kín ○ *His accent betrayed the fact that the he was foreign*: Giọng nói của anh ta để lộ ra rằng anh ấy là người nước ngoài. (b) ~ **oneself** để lộ ra cái gì hoặc ai thật sự là gì: *He had a good disguise, but as soon as he spoke he betrayed himself*: Anh ta trá hình rất tài, nhưng vừa cất tiếng nói, anh ta đã bị lộ ngay; tức là anh ta đã bị nhận ra qua giọng nói.

▷ **be.trayal** /biˈtreiəl/ *n* (a) [U] sự phản bội hoặc bị phản bội: *an act of betrayal*: một hành động phản bội. (b) [C] trường hợp phản bội: *a betrayal of trust*: sự phản bội lòng tin.

be.trayer *n.*

be.troth /biˈtrəʊð/ *v* [usu passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb (to sb)** *(arch or fml)* ràng buộc ai bằng lời hứa kết hôn; hứa hôn; đính hôn với ai: *She was betrothed (to the duke)*: Cô ta đã đính hôn (với công tước) ○ *The pair were later betrothed*: Đôi ấy sau này hứa hôn với nhau.

▷ **be.trothal** /biˈtrəʊðl/ *n* [C, U] *(fml)* cam kết sẽ lấy nhau; **sự hứa hôn.**

be.trothed *n* [sing], *adj (fml)* (người) đã hứa hôn: *his betrothed*: vợ chưa cưới của anh ta ○ *the betrothed couple*: đôi trai gái đã đính hôn (đôi vợ chồng chưa cưới).

bet.ter[1] /ˈbetə(r)/ *adj* (*comparative of* GOOD[1]) 1 (a) tốt hơn, đáng mong đợi hơn: *a better worker, job, car*: một người công nhân, nghề, chiếc ôtô tốt hơn. ○ *You're a better man than I (am)*: Anh ta là một người tốt hơn tôi. ○ *The weather couldn't have been better*: Thời tiết không thể tốt hơn được nữa, tức là thời tiết này đã là tuyệt hảo rồi; trời tốt đến thế này là cùng. ○ *Life was difficult then but things have got better and better over the years*: Cuộc sống lúc đó khó khăn, song mọi việc càng ngày càng tốt hơn qua năm tháng. ○ *He resolved to lead a better life in future*: Anh ta quyết tâm sống tốt hơn trong tương lai. (b) chính xác hoặc phù hợp hơn: *Having talked to the witnesses I now have a better idea (of) what happened*: Sau khi nói chuyện với các nhân chứng, bây giờ tôi có ý nghĩ tốt hơn về những gì đã xảy ra. ○ *Can't you think of a better word than 'nice' to describe your holiday?*: Cậu không thể nghĩ ra được từ nào hơn từ 'nice' để miêu tả ngày nghỉ của mình à? Cf BEST[1]. 2 hồi phục dần dần hoặc hoàn toàn khỏi một bệnh: *The patient is much better today*: Bệnh nhân hôm nay đã khá hơn nhiều. ○ *His ankle is getting better*: Mắt cá chân của anh ta đã khá hơn. Cf WELL[2] 1, WORSE. 3 (idm) **against one's better 'judgement** cho dù mình cảm thấy như vậy có thể là không khôn ngoan: *He agreed, but very much against his better judgement*: Anh ta đồng ý, song vẫn rất bàn khoăn, tức là rất miễn cưỡng. **be better than one's 'word** tỏ ra hào phóng nhiều hơn là đã hứa. **be no better than she should be** *(dated euph)* (nói về phụ nữ) có quan hệ tình dục tùy tiện. **the best/bet-**

ter part of sth ⇨ PART[1]. **one's better 'feelings/ 'nature** phần đáng tôn trọng hoặc đức độ hơn trong tính cách của người ta. **one's better 'half** *(infml joc)* vợ hay chồng mình. **,better luck 'next time** chúc lần sau sẽ may mắn hơn, dùng để động viên ai sau một phen thất bại. **discretion is the better part of valour** ⇨ DISCRETION. **half a loaf is better than none/than no bread** ⇨ HALF. **have seen/known better 'days** nghèo hơn hoặc trong tình trạng tồi tệ hơn trước đây: *That coat has seen better days: Chiếc áo khoác đó đã sờn cũ hơn trước.* **(be) little/no better than** hầu như; phần lớn giống như: *He's no better than a common thief: Nó chẳng qua chỉ là một thằng trộm vặt.* **prevention is better than cure** ⇨ PREVENTIO. **two heads are better than one** ⇨ TWO.

bet.ter[2] /'betə(r)/ *adv* (*comparative of* WELL[2]) 1 cách thoải mái hơn, hiệu quả hơn, đáng mong muốn hơn, v.v: *You would write better if you had a good pen: Cậu sẽ viết tốt hơn nếu cậu có một cái bút tốt* o *She sings better than I (do): Cô ta hát hay hơn tôi (hát).* 2 mức lớn hơn, nhiều hơn: *I like him better than her: tôi thích ông ta hơn bà ta* o *You'll like it better when you understand it more: Cậu sẽ thích nó hơn khi cậu hiểu nó hơn nữa.* o *The better I know her, the more I admire her: Càng biết rõ cô ta, tôi càng khâm phục cô ta.* 3 có ích hơn: *His advice is better ignored: Nên bỏ qua lời khuyên của anh ta thì tốt hơn.* o *If the roads are icy, you'd be better advised to delay your departure: Nếu đường bị đóng băng thì anh nên hoãn ngày khởi hành thì hơn.* 4 (idm) **be better off (doing sth)** khôn ngoan hơn (để làm việc gì đó cụ thể): *He'd be better off going to the police about it: Anh ta nên đến báo cảnh sát về chuyện đó thì hơn.* **be better off without sb/sth** hạnh phúc hơn hoặc thanh thản hơn khi không có ai/ cái gì: *We'd be better off without them as neighbours: Chúng tôi sẽ cảm thấy dễ chịu hơn khi không có những người hàng xóm như họ.* **,better the ,devil you 'know (than the ,devil you 'don't)** *(tục ngữ)* đối xử với một người, một hoàn cảnh tuy khó chịu nhưng ta đã quen thuộc còn dễ hơn là liều thay đổi, vì thay đổi có thể dẫn đến tình trạng tồi tệ hơn. **,better 'late than 'never** *(tục ngữ)* (a) được dùng để biện bạch hoặc xin lỗi vì để muộn. (b) thành công, dù muộn màng hoặc nhỏ bé, cũng còn hơn là không có gì; **muộn còn hơn không**. **better ,safe than 'sorry** *(tục ngữ)* cẩn thận quá mức và quan tâm đúng mực vẫn hơn là hấp tấp và luộm thuộm (để đến nỗi gây ra điều đáng tiếc). **better/worse still** ⇨ STILL[2]. **do better to do sth** hợp lý hơn nếu mình làm cái gì đó: *Don't buy now — you'd do better to wait for the sales: Đừng mua bây giờ — tốt nhất là nên chờ mua hàng hạ giá.* **go one 'better (than sb/sth)** làm tốt (hơn ai cái gì); hơn hẳn ai cái gì: *I bought a small boat, then he went one better and bought a yacht: Tôi mua một chiếc thuyền nhỏ, thế là nó chơi trội bằng cách mua một chiếc du thuyền.* **had better/best** nên... thì hơn: *You'd better not say that: Anh đừng nói điều đó thì hơn.* o *Hadn't we better take an umbrella?: Có lẽ ta nên mang ô đi thì hơn; (Giá chúng ta mang ô đi, có phải hơn không?)* o *I had better begin by introducing myself: Có lẽ trước hết tôi phải xin phép tự giới thiệu về mình.* **know better** ⇨ KNOW. **not know any better** ⇨ KNOW. **old enough to know better** ⇨ OLD. **think better of sth** ⇨ THINK[1].

bet.ter[3] /'betə(r)/ *n* 1 cái tốt hơn: *We had hoped for better: Chúng tôi đã hy vọng những điều tốt đẹp hơn* o *I expected better of him: Tôi cứ tưởng anh ta tốt hơn,* tức là tôi nghĩ anh ta đáng ra phải cư xử đẹp hơn. 2 (idm) **one's (elders and) 'betters** những người (già dặn hơn và) khôn ngoan hơn, có kinh nghiệm hơn: *You should show greater respect for your elders and betters: Cậu nên tỏ lòng kính trọng hơn đối với bậc cha chú mình và những người có kinh nghiệm hơn mình.* **a change for the better/ worse** ⇨ CHANGE[2]. **(feel) (all) the better for sth** có lợi cho sức khỏe hoặc tinh thần nhờ cái gì đó: *You'll feel all better for (having had) a holiday: Cậu sẽ cảm thấy khỏe khoắn hơn qua một ngày nghỉ.* **for ,better (or) for 'worse** cả may lẫn rủi. **for ,better or 'worse** bất kể kết quả tốt hay xấu: *It's been done, and, for better or worse, we can't change it now: Việc đã qua rồi, dù tốt hay xấu bây giờ chúng ta cũng không thay đổi được nữa.* **get the better of sb/sth** đánh bại ai cái gì: *You always get the better of me at chess: Anh luôn thắng tôi trong môn đánh cờ* o *His shyness got the better of him: Anh ta đã không thắng được tính nhút nhát,* tức là anh ta đã bị sự nhút nhát chế ngự. **get the better of sth** thắng cuộc (trong cãi nhau, vv): *She always gets the better of our quarrels: Cô ta lúc nào cũng thắng trong những cuộc cãi vã giữa chúng tôi.* **the less/least said (about sb/sth) the better** *(tục ngữ)* người hay cái gì đó chẳng hay ho gì, tốt nhất là không nên nói đến; **nói tối nó càng ít càng tốt**. **so much the ,better 'worse (for sb/sth)** càng hay; mặc kệ: *The result is not very important to us, but if we do win, (then) so much the better: Kết quả chẳng quan trọng lắm đối với chúng tôi, nhưng nếu chúng tôi thắng (thì) càng hay.* **the sooner the better** ⇨ SOON. **think (all) the better of sb** ⇨ THINK[1].

bet.ter[4] /'betə(r)/ *v* [Tn] 1 (a) làm tốt hơn (cái gì); trội hơn: *This achievement cannot be bettered: Thành tích này không ai có thể vượt lên trên được nữa.* (b) cải thiện (cái gì): *The government hopes to better the conditions of the workers: Chính phủ hy vọng sẽ cải thiện điều kiện sống của công nhân.* 2 ~ **oneself** có địa vị hoặc vị trí cao hơn trong xã hội.

▷ **bet.ter.ment** *n* [U] *(fml)* sự làm hoặc trở nên tốt hơn; cải thiện.

bet.ter[5] /'betə(r)/ *n* người đánh cược; người đánh cá ngựa.

betting-shop /'betiŋ ʃɒp/ *n* cửa hàng của người đánh cá ngựa thuê.

be.tween /bi'twi:n/ *prep* 1 (a) ở trong hoặc vào khoảng trống giữa (hai hay nhiều điểm, vật thể, người, vv): *Q comes between P and R in the English alphabet: Q đứng giữa P và R trong bảng chữ cái tiếng Anh.* o *I lost my keys somewhere between the car and the house: Tôi đánh mất chìa khóa ở đâu đó giữa khoảng từ nhà ra đến xe ôtô.* o *Peter sat between Mary and Jane: Peter ngồi giữa Mary và Jane.* o *Switzerland lies between France, Germany, Austria and Italy: Thụy Sĩ nằm giữa nước Pháp, nước Đức, nước Áo và nước Ý.* o *The baby crawled between her father's legs: Em bé bò ở giữa hai chân của bố nó.* o *(fig) My job is somewhere between a typist and a personal assistant: Công việc của tôi nhập nhằng, giữa vai đánh máy và vai trợ lý.* (b) khoảng thời gian ngăn cách (giữa hai ngày, năm, sự kiện, v.v.): *It's cheaper between 6 pm and 8 am Từ 6 giờ tối đến 8 giờ sáng thì giá rẻ hơn* o *I'm usually free between Tuesday and Thursday: Tôi thường rảnh rỗi vào khoảng từ thứ ba đến thứ năm* o *Children must attend school between 5 and 16: Bọn trẻ phải đi học ở lứa tuổi từ 5 đến 16.* o *Many changes took place between the two world wars: Rất nhiều sự chuyển biến đã diễn ra giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.* 2 một điểm nào đó trên thang bậc (số lượng, trọng lượng, khoảng cách, v.v.) đến (một điểm khác): *Cost between one and two pounds: Giá khoảng từ một đến hai pao* o *weigh between nine and ten stones: nặng khoảng chín đến mười xtôn.* o *London is between fifty and sixty*

miles from Oxford: London cách Oxford khoảng từ năm mươi đến sáu mươi dặm ○ *The temperature remained between 25°C and 30°C all week*: Nhiệt độ giữ ở mức từ 25°C đến 30°C suốt cả tuần. **3** (nói về đường) ngăn cách (chỗ này) với chỗ khác: *build a wall between my garden and my neighbour's*: xây một bức tường giữa vườn nhà tôi và nhà hàng xóm. ○ *draw a line between sections A and B*: Vẽ một đường giữa các đoạn A và B. ○ *the boundary between Sweden and Norway*: biên giới giữa Thụy Điển và Na Uy. **4** từ (nơi này) đến (nơi kia): *fly between London and Paris twice daily*: bay giữa London và Paris hai chuyến mỗi ngày. ○ *sail between Dover and Calais*: đi tàu thủy từ Dover tới Calais ○ *a good road between London and Brighton*: một con đường tốt từ London đến Brighton. **5** (chỉ rõ sự liên quan hay mối quan hệ): *an obvious link between unemployment and the crime rate*: một sự liên quan rõ ràng giữa nạn thất nghiệp và tỉ lệ tội phạm. ○ *the bond between a boy and his dog*: mối ràng buộc giữa cậu bé và con chó của cậu ○ *They have settled the dispute between them*: Họ đã tự thu xếp cuộc tranh chấp giữa họ với nhau. ○ *the affection, friendship, love, etc between people*: tình cảm, tình bạn, tình yêu, v.v. giữa những con người. **6** (a) được chia nhau (hai người hay vật): *We drank a bottle of wine between us*: Hai chúng tôi uống chung nhau một chai rượu. ○ *This is just between you and me/ between ourselves*: Điều này chỉ có anh và tôi/ giữa chúng ta, tức đó là điều bí mật. ○ *They carried only one rucksack between them*: Hai người cùng mang một chiếc ba lô. (b) do hành động hoặc sự đóng góp của (nhất là hai người hay vật): *They wrote the book between them*: Hai người cùng viết một cuốn sách ○ *Between them they raised £500*: Hai người cùng nhau quyên góp được 500 pao. ○ *We can afford to buy a house between us*: Hai chúng tôi hợp sức đủ mua một căn nhà. ⇨ Cách dùng xem AMONG.

▷ **be.tween** (cũng **in be.tween**) *adv* (a) trong hay vào trong khoảng trống giữa hai hay nhiều điểm, vật thể, người, vv: *One town ends where the next begins and there's a road that runs between*: Hết thành phố này thì sang đến thành phố khác, và giữa hai thành phố có một con đường. ○ *You'd have a good view of the sea from here except for the block of flats in between*: Lẽ ra từ đây cậu có thể nhìn thấy cảnh biển nếu không vướng khối nhà ở giữa. (b) khoảng thời gian trống giữa hai ngày, sự kiện, v.v.: *We have two lessons this morning, but there's some free time in between*: Sáng nay chúng tôi học hai tiết, nhưng có nghỉ giải lao giữa giờ.

be.twixt /bi'twikst/ *adv, prep* (idm) **betwixt and between** ở vị trí trung gian; không phải cái này cũng không phải cái kia; **dở dang**: *It's difficult buying clothes for ten-year-olds — at that age they're betwixt and between*: Mua quần áo cho bọn trẻ con mười tuổi thật là khó — ở tuổi này chúng rất là dở dang.

bevel /'bevl/ *n* **1** mép nghiêng hay mặt phẳng nghiêng, ví dụ như mép của khung ảnh hay tấm kính; **góc xiên; cạnh xiên**. **2** (trong nghề mộc và nghề nề) dụng cụ để làm những mép nghiêng; **thước đặt góc**.

▷ **bevel** *v* (-ll-; *US* -l-) [Tn] tạo nên mép nghiêng (cho cái gì): *bevelled edges*: các mép nghiêng.

□ **'bevel gear** một trong hai bánh răng có răng nghiêng; **bánh răng nón**.

bev.er.age /'bevəridʒ/ *n (fml or joc)* bất kỳ thức uống nào trừ nước, ví dụ: sữa, chè, rượu, bia; **đồ uống**.

bevy /'bevi/ *n* **1** nhóm đông, đoàn: *a bevy of beautiful girls*: một đoàn các cô gái đẹp. **2** đàn chim nhất là chim cun cút.

be.wail /bi'weil/ *v* [Tn] *(fml)* thể hiện sự buồn rầu đối với (cái gì); **thương tiếc; than phiền; than vãn**: *bewailing one's lost youth, innocence, etc*: tiếc thời thanh xuân, sự ngây thơ vô tội, v.v. của mình đã trôi đi.

be.ware /bi'weə(r)/ *v* [I, Ipr] (chỉ dùng ở dạng nguyên thể và mệnh lệnh) ~ **(of sb/sth)** thận trọng (đối với ai cái gì); chú ý, quan tâm (đến ai cái gì): *He told us to beware (of pick pockets, the dog, icy roads)*: Anh ấy nhắc chúng tôi coi chừng (bọn móc túi, chó, đường đóng băng) ○ *Beware — wet paint!*: Coi chừng — sơn ướt

be.wil.der /bi'wildə(r)/ *v* [Tn] làm (ai) bối rối, lúng túng: *The child was bewildered by the noise and the crowds*: Bọn trẻ hoang mang trước tiếng ồn và đám đông ○ *I am totally bewildered by the clues to this crossword puzzle*: Tôi hoàn toàn lúng túng trước những câu định nghĩa dùng trong trò chơi ô chữ này

▷ **be.wil.der.ing** /bi'wildərɪŋ/ *adj* rắc rối, làm cho người ta hoang mang: *bewildering speed, complexity*: tốc độ, điều phức tạp gây lúng túng.

be.wil.der.ment *n* [U] trạng thái bối rối, lúng túng: *watch, listen, gape in bewilderment*: ngơ ngác nhìn, nghe, bối rối há hốc miệng ra.

be.witch /bi'witʃ/ *v* [Tn] **1** bỏ bùa mê cho (ai): *The wicked fairy bewitched the prince and turned him into a frog*: Mụ phù thủy độc ác đã bỏ bùa cho hoàng tử và biến chàng thành một con cóc. **2** làm (ai) rất say mê, thích thú: *He was bewitched by her beauty*: Anh ta bị sắc đẹp của cô làm cho si mê.

▷ **be.witch.ing** adj rất quyến rũ hoặc mê say: *a bewitching smile*: một nụ cười quyến rũ **be.witch.ingly** *adv*

bey.ond /bi'jɒnd/ *prep* **1** ở hoặc tới một điểm xa hơn (cái gì): *The new housing estate stretches beyond the playing-fields*: Khu nhà ở mới xây trải dài sang tận bên kia sân chơi ○ *The road continues beyond the village up into the hills*: Con đường chạy dài sang bên kia làng lên tận sườn đồi. **2** muộn hơn (một thời gian cụ thể nào đó): *It won't go on beyond midnight*: Sẽ không kéo dài quá nửa đêm ○ *I know what I shall be doing for the next three weeks but I haven't thought beyond that*: Tôi biết tôi sẽ làm gì trong ba tuần lễ tới nhưng chưa biết sau đó sẽ làm gì nữa ○ *She carried on teaching well beyond retirement age*: Bà vẫn tiếp tục giảng dạy khi đã quá tuổi nghỉ hưu khá nhiều, tức là khi đã ngoài 60. **3** không nằm trong phạm vi (cái gì) vượt ra ngoài giới hạn: *The bicycle is beyond repair*: Chiếc xe đạp này ngoài tầm sửa chữa, tức là bị hư hỏng đến mức không thể chữa được nữa. ○ *After 25 years the town centre had changed beyond (all) recognition*: Sau 25 năm, trung tâm thành phố đã thay đổi đến mức không nhận ra được nữa ○ *They're paying £75000 for a small flat — it's beyond belief!*: Họ đã mua căn hộ nhỏ này với giá 75000 pao, thật là khó mà có thể tin được! ○ *She's living beyond her means*: Cô ta tiêu tiền vượt quá khả năng của mình, tức là tiêu nhiều hơn số tiền kiếm được. ○ *Her skill as a musician is beyond praise*: Tài năng biểu diễn nhạc của cô ấy vượt quá sự khen ngợi, tức là dù có khen ngợi đến đâu cũng không đủ. **4** ngoại trừ (cái gì); ngoài ra: *He's got nothing beyond his state pension*: Anh ta chẳng có cái gì ngoài đồng tiền trợ cấp ○ *I didn't notice anything beyond his rather strange accent*: Tôi không nhận ra điều gì khác ngoài cái giọng nói hơi lạ của anh ta. **5** (idm) ~ **be beyond sb** *(infml)* không thể tưởng tượng, không thể hiểu, không tính được: *It's beyond me why she wants to marry Geoff*: Tôi không tài nào hiểu được tại sao cô ta lại muốn lấy Geoff ○ *How people design computer games is beyond me*: Người ta thiết kế các trò chơi điện tử như thế nào thì tôi không sao hiểu được.

▷ **bey.ond** *adv* ở hay tới một nơi xa nào đó: *Snowdon and the mountains beyond were covered in snow*: Đỉnh Snowdon và

các ngọn núi phía xa kia đều phủ đầy tuyết o *We must look beyond for signs of change*: *Chúng ta phải tìm xa hơn nữa để thấy được những dấu hiệu thay đổi* o *The immediate future is clear, but it's hard to tell what lies beyond*: *Triển vọng sắp tới là rõ ràng, nhưng cũng khó mà có thể nói được rằng xa hơn nữa sẽ là cái gì.*

be.zique /bi'zi:k/ *n* [U] môn chơi bài cho hai người, dùng cỗ bài đúp gồm 64 quân.

BFPO /ˌbi: ef pi: 'əʊ/ *abbr* British Forces Post Office: Bưu cục trong quân đội Anh; ví dụ địa chỉ trên thư: *Capt. John Jones, HMS Amazon, BFPO (ships)*.

bi- *pref* hai, hai lần: ***biannual***: *một năm hai lần* o ***bicentenary***: *lễ kỷ niệm hai trăm năm*. Cf DI-, TRI-.

CÁCH DÙNG: Nên nhớ rằng **bi** được dùng để thể hiện một khoảng thời gian nhất định (ví dụ: *bimonthly*) có cả hai nghĩa "hai (tháng) một lần" và "một (tháng) hai lần". Có sự khác nhau giữa *biennial* (hai năm một lần) và *biannual* (một năm hai lần).

bi.an.nual /bai'ænjʊəl/ *adj* xảy ra một năm hai lần: ***a biannual meeting***: *hội nghị một năm hai lần*. ▷ **bi.an.nu.ally** *adv*.

bias /'baiəs/ *n* 1 ý kiến hoặc cảm nghĩ thiên mạnh về một phía trong một cuộc tranh cãi hoặc một vấn đề trong một nhóm hoặc lớp; **sự thiên về; sự thành kiến; xu hướng**: ***The university has a bias towards/ in favour of/ against the sciences***: *Trường đại học có khuynh hướng thiên về/ ưu đãi/ đi ngược lại khoa học.* o ***The committee is of a/ has a conservative bias***: *Ủy ban có khuynh hướng bảo thủ.* o ***He is without bias***: *Anh ta không thiên vị*, tức là vô tư. 2 hướng chéo đối với sợi vải dệt; **chéo; theo đường chéo**: ***The skirt is cut on the bias***: *Chiếc váy được cắt chéo vải*, tức là sợi dệt chạy chéo vải. 3 (a) (trong môn chơi ném bóng gỗ) hướng đi chệch của quả bóng do cách cấu tạo trọng lượng. (b) trọng lượng, sức nặng gây nên sự chệch hướng này.

▷ **bias** *v* (**-s-**, **-ss-**) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (towards/ in favour of/ against sb/sth)** thiên vị ai; thành kiến ai; ảnh hưởng đến ai, thường là không công bằng: ***a bias(s)ed account/jury***: *một báo cáo, một ban giám khảo thiên vị*, tức là không vô tư. o ***The newspaper/ He is clearly bias(s)ed (in the government's favour)***: *Tờ báo/ Anh ta rõ ràng là thiên vị theo hướng bênh chính phủ.*

□ **bias binding** mảnh vải cắt chéo, được dùng để buộc các mép lại.

bib /bib/ *n* 1 mảnh vải hoặc miếng nhựa dùng để buộc ở dưới cằm của đứa trẻ để khỏi làm bẩn quần áo khi ăn; **yếm**. 2 phần trước của tạp dề, trên eo. 3 (idm) **one's best bib and tucker** ⇨ BEST[1].

bible /'baibl/ *n* (a) (cũng **the Bible**) sách thánh của đạo thiên chúa, bao gồm cựu ước và tân ước; **kinh thánh**. (b) các quyển của kinh này: ***three bibles***: *ba cuốn kinh thánh*. (c) *(fig)* quyển sách có giá trị, có uy tín: ***The stamp-collector's bible***: *Pho Kinh thánh của người sưu tập tem*, tức là cuốn sách chỉ dẫn người chơi tem được họ coi như cẩm nang.

▷ **bib.lical** /'biblikl/ *adj* thuộc về hay trong kinh thánh: ***a biblical theme, expression***: *một chủ đề, một cách diễn đạt theo kinh thánh* o ***biblical times, language***: *thời đại, ngôn ngữ kinh thánh*.

□ **bible-bashing, bible-punching** *ns* [U] *(infml derog)* việc thuyết giảng Phúc âm.

biblio- *comb form* (tạo nên *dt* và *tt*) thuộc sách: ***bibliophile***: *người yêu sách và sưu tầm sách.* o ***bibliographical***: *thuộc thư mục.*

bib.lio.graphy /ˌbibli'ɒgrəfi/ *n* 1 [C] danh sách những cuốn sách hoặc bài báo về một chủ đề đặc biệt hay của một tác giả; **thư mục**: ***There is a useful bibliography at the end of each chapter***: *Cuối mỗi chương đều có một thư mục rất bổ ích* 2 [U] nghiên cứu về lịch sử và việc làm ra các cuốn sách. **bib.lio.grapher** /.ɒgrəfə(r)/ *n*. **bib.lio.graph.ical** /ˌbibliə'græfikl/ *adj*.

bib.lio.phile /'bibliəfail/ *n* người yêu thích sách và sưu tầm sách.

bibu.lous /'bibjʊləs/ *adj (joc)* quá say mê rượu chè, hoặc nghiện rượu.

bi.cam.er.al /ˌbai'kæmərəl/ *adj* có hai nghị viện (ví dụ ở Anh có Hạ nghị viện và Thượng nghị viện); **lưỡng viện**: ***a bicameral system of government***: *Chế độ chính phủ có hai nghị viện.*

bi.carb n [U] *(infml)* = SODIUM BICARBONATE (SODIUM).

bi.car.bon.ate /ˌbai'kɒ:bənət/ *n* [U] (hóa) muối có chứa một tỷ lệ gấp đôi dioxit carbon; **muối cacbon**

□ **bicarbonate of soda** = SODIUM BICARBONATE (SODIUM).

bi.cen.ten.ary /ˌbaisen'ti:nəri; *US* -'sentəneri/ *n* dịp hai trăm năm; kỷ niệm hai trăm năm: ***1949 was the bicentenary of Goethe's birth***: *Năm 1949 là năm kỷ niệm hai trăm năm ngày sinh của Goethe* o [attrib] ***bicentenary celebrations***: *Những lễ kỷ niệm hai trăm năm.*

bi.cen.ten.nial /ˌbaisen'teniəl/ *adj* xảy ra một lần trong hai trăm năm; đánh dấu thời gian hai trăm năm: ***a bicentennial anniversary/celebration***: *lễ kỷ niệm hai trăm năm*

▷ **bi.cen.ten.nial** *n* = BICENTENARY.

bi.ceps /'baiseps/ *n* (*pl* khg đổi) bắp lớn phía trước cánh tay trên làm co khuỷu tay; **bắp tay**: ***His biceps is/are impressive***: *Bắp tay của anh ta trông rất thích mắt.* Cf TRICEPS.

bicker /'bikə(r)/ *v* [I] ~ **(with sb) (over/about sth)** cãi nhau về những việc không quan trọng: ***The children are always bickering (with each other) (over their toys)***: *Bọn trẻ con luôn luôn tranh cãi (với nhau) (về đồ chơi của chúng).*

bi.cycle /'baisikl/ *n* phương tiện đi lại có hai bánh mà ta ngồi lên lái, sử dụng bàn đạp làm cho nó chuyển động; **xe đạp**. Cf BIKE, CYCLE.

▷ **bi.cycle** *v* [I, Ipr, Ip] đi xe đạp.

bi.cyc.list *n*.

□ **bicycle-clip** *n* cái ghim, cặp dùng để kẹp quần ở phía mắt cá chân khi đi xe đạp; **ghim cặp quần**.

bid[1] /bid/ *v* (**-dd-** *pt, pp* **bid**; theo nghĩa 3, *pt* usu **bade** /bæd/, *pp* **bidden** /'bidn/) 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (for sth)**; *esp US* ~ **(sth) (on sth)** (a) đưa ra (một cái giá) để mua cái gì, nhất là ở cuộc bán đấu giá; **trả giá**: ***What am I bid (for this painting)?***: (lời người bán hay người rao bán đấu giá) *Các vị trả (giá) cho tôi là bao nhiêu (cho bức tranh này)?* o ***She bid £500 (for the painting)***: *Cô ấy đặt giá 500 pao (cho bức tranh)* o ***We had hoped to get the house but another couple was bidding against us***: *Chúng tôi đã hy vọng là sẽ mua được ngôi nhà, nhưng có một đôi vợ chồng khác đã trả giá cao hơn chúng tôi*, nghĩa là mua tranh mất của chúng tôi. (b) đưa ra (một cái giá) để làm công việc gì, nhận làm việc gì; **đấu thầu**: ***Several firms have bid for the contract to build the new concert hall***: *Có mấy hãng đã đứng ra đấu thầu để nhận xây dựng phòng hòa nhạc mới.* 2 [I, Tn] (trong môn chơi bài, nhất là bài bridge) xướng bài (4): ***bid two hearts***: *xướng hai quân cơ.* 3 *(arch or fml)* (a) [Dn.t] ra lệnh (cho ai); nói; bảo (ai): ***Do as you are bidden***: *Anh hãy làm như người ta yêu cầu* o ***She bade me (to) come in***: *Bà ta bảo tôi vào.* (b) [Dn.pr, Dn.t] mời (ai): ***guests bidden to (attend) the feast***: *những vị khách được mời (đến*

dự) tiệc. (c) [no passive: Dn.n, Dn.pr] nói lời chào, v.v.: ***bid sb good morning***: *Chào ai (lời chào buổi sáng)* o ***He bade farewell to his sweetheart***: *Anh ta chào từ biệt người yêu của mình.* **4** (idm) **bid fair to do sth** *(arch or rhet)* có nhiều khả năng: ***The plan for a new hospital bids fair to succeed***: *Kế hoạch xây dựng một bệnh viện mới có nhiều khả năng thành công.*

▷ **bid.dable** *adj* sẵn sàng tuân lệnh; dễ bảo.

bid.der *n* người hoặc nhóm người đặt giá tại cuộc bán đấu giá: ***The house went to the hightest bidder***: *Ngôi nhà thuộc về người trả giá cao nhất.*

bid.ding *n* [U] **1** *(fml)* mệnh lệnh: ***do sb's bidding***: *làm theo mệnh lệnh của ai,* tức là tuân lệnh ai. o ***At his father's bidding he wrote to his lawyer***: *Theo lệnh của cha, anh ấy đã viết thư cho ông luật sư của mình.* **2** sự đặt giá tại cuộc bán đấu giá: ***Bidding was brisk***: *Việc phát giá (mua đấu giá) rất sôi nổi,* nghĩa là các giá được đưa ra liên tiếp. **3** (trong môn chơi bài) quá trình xướng bài (BID[1] 2): ***Can you remind me of the bidding***: *Anh làm ơn nhắc tôi xem người ta đã xướng bài thế nào?,* tức là ai xướng quân gì?.

bid² /bid/ *n* **1** giá được đưa ra để mua cái gì, nhất là tại cuộc bán đấu giá: ***make a bid of £50 for a paiting***: *đặt giá bức tranh là 50 pao* o ***Any higher/further bids?***: *Còn ai đặt giá nào cao hơn không?* **2** *(esp US)* = TENDER[3]. **3** cố gắng làm gì, đạt được cái gì, vv; sự nỗ lực: ***He failed in his bid to reach the summit***: *Anh ta đã thất bại trong cố gắng đạt đến đỉnh* o ***make a bid for power/popular support***: *cố gắng giành quyền lực/ sự ủng hộ của quần chúng.* **4** xướng lên số quân bài được đưa ra (trong một ván bài tây): ***'It's your bid next.' 'No bid.'***: *'Đến lượt anh tố' 'Không tố'.*

bide /baid/ *v* **1** *(arch lit)* = ABIDE. **2** (idm) **bide one's time** chờ đợi một cơ hội tốt.

bi.det /'bi:dei; *US* bi:'dei/ *n* chậu thấp dùng để rửa bộ phận sinh dục và hậu môn; **chậu rửa đít.**

bi.en.nial /bai'eniəl/ *adj* **1** xảy ra hai năm một lần. **2** kéo dài hai năm. ▷ **bi.en.nial** *n* cây sống được hai năm, có hoa vào năm thứ hai; **cây hai năm.** **bi.en.ni.ally** *adv.*

bier /biə(r)/ *n* khung để mang hoặc đặt quan tài hay người chết trước khi đem mai táng; **kiệu khiêng áo quan.**

biff /bif/ *n (infml)* cú đấm mạnh, nhất là bằng nắm tay.

▷ **biff** *v* [Tn] *(infml)* đánh (ai); **đấm**: ***biff sb on the nose***: *đấm ai vào mũi.*

bi.focal /,bai'fəukl/ *adj* (nhất là nói về các thấu kính ở kính đeo mắt) được thiết kế để nhìn những vật ở cả xa và gần; **hai tròng.**

▷ **bi.foc.als** *n* [pl] kính đeo mắt có hai tròng: ***a pair of bifocals***: *một cái kính hai tròng.*

bi.furc.ate /'baifəkeit/ *v* [I] *(fml)* (nói về đường, sông, cành cây, vv) chia ra hai nhánh hay hai cành; **rẽ đôi.** ▷ **bi.furca.tion** /,baifə'keiʃn/ *n.*

big /big/ *adj* (**-gger**, **-ggest**) **1** lớn về kích thước, phạm vi hay cường độ; **to; lớn**: ***a big garden, man, majority, defeat, explosion, argument***: *cái vườn, người đàn ông, số đông, sự thất bại, tiếng nổ, cuộc tranh cãi lớn* o ***the big toe***: *ngón chân cái* o ***a big 'g'***: *chữ 'g' to,* nghĩa là chữ G viết hoa. o *(infml)* ***big money***: *to tiền,* nghĩa là nhiều tiền. o ***The bigger the crime, the longer the gaol sentence***: *Tội càng to* (nghĩa là tội càng nặng) *thì càng bị tống giam lâu.* o ***He's the biggest liar I know***: *Anh ta là tay dối trá nhất mà tôi biết,* nghĩa là anh ta nói dối nhiều hơn bất kỳ người nào khác. o ***She's a big eater/spender***: *Cô ta là người ăn/ tiêu lớn,* nghĩa là cô ta ăn/ tiêu nhiều. Cf SMALL. **2** lớn (hơn): ***my big sister***: *chị tôi* o ***He's big enough to go out without his parents***: *Nó đã lớn rồi đi ra ngoài không cần bố mẹ* (đi kèm) *nữa.* **3** [attrib] quan trọng: ***the big match***: *trận đấu quan trọng* o ***a big decision***: *một quyết định lớn* (quan trọng) o ***the biggest moment of my life***: *giờ phút trọng đại nhất của cuộc đời tôi.* **4** *(infml)* tham vọng, ngông cuồng: ***have big ideas/plans***: *có tư tưởng/ kế hoạch ngông cuồng* **5** *(infml esp US)* phổ biến: ***Video games are big this year***: *Các trò chơi video năm nay rất phổ biến.* ▷ Xem cách dùng. **6** ~ **on sth** *(infml) (esp US)* chú trọng cái gì, say mê cái gì: ***The firm is big on extravagant promotion drives***: *Công ty rất sính việc tổ chức những cuộc vận động quảng cáo độc đáo.* **7** (idm) **be/get too big for one's boots** *(infml)* trở nên hợm hĩnh, cho mình là quan trọng; làm ra vẻ quan trọng. **a 'big 'cheese** *(sl derog)* nhân vật quan trọng và có quyền lực. **big deal!** *(infml ironic)* to chuyện nhỉ! (ý nói là chẳng có gì đáng kể, thường thôi): ***We're getting a wage increase of £40 a year, before tax. Big deal!***: *Chúng tôi được tăng lương 40 pao một năm, trước khi thuế tăng. Thật là to chuyện!* **a big fish (in a little pond)** nhân vật quan trọng và có ảnh hưởng (trong một cộng đồng nhỏ hay phạm vi hẹp). **a big noise/shot** *(infml)* nhân vật quan trọng. **the big stick** việc đe dọa sử dụng vũ trang, nhất là sử dụng lực lượng quân sự lớn; **sự phô trương lực lượng.** **the big three/four, etc** ba, bốn nước, người, công ty, vật, v.v. quan trọng nhất: ***a meeting of the big five***: *hội nghị năm nước lớn.* **the big time** *(infml)* mức cao nhất hoặc thành đạt nhất trong sự nghiệp, vv, nhất là trong các ngành biểu diễn. **sb's eyes are bigger than his belly/stomach** ⇨ EYE[1]. **give sb/get a big hand** hoan hô ai/ được hoan hô một cách ồn ào và rộng rãi: ***Let's all give her a big hand***: *Tất cả chúng ta hãy vỗ tay thật to hoan nghênh cô ấy.* **have bigger/other fish to fry** ⇨ FISH[1]. **in a big/small way** ⇨ WAY[1].

▷ **big** *adv (sl)* **1** một cách quan trọng, gây ấn tượng, to lớn; **quan trọng**: ***Let's think big***: *Chúng ta hãy suy nghĩ làm ăn lớn* o ***He likes to talk big***: *Anh ta thích ăn to nói lớn,* nghĩa là ăn nói huênh hoang. **2** thành đạt: ***a band which comes/goes over big with pop fans***: *một ban nhạc đã chiếm được cảm tình của những người hâm mộ nhạc pốp.* **big.ness** *n* [U].

□ **big 'bang** vụ nổ có tính chất giả thuyết mà một số nhà khoa học cho là đã tạo nên vũ trụ; **vụ nổ lớn**: [attrib] ***the big bang theory***: *thuyết vụ nổ lớn.*

Big 'Brother tên độc tài hoặc lực lượng của một nhà nước chuyên chế kiểm soát mọi mặt của cuộc sống của con người nhưng vẫn làm ra vẻ tử tế.

big 'business kinh doanh, buôn bán trên quy mô tài chính rất lớn; **kinh doanh lớn.**

big 'dipper *(Brit)* đường sắt hẹp ở các hội chợ có những đoạn lên và xuống rất dốc.

Big 'Dipper *(US)* = PLOUGH[2].

big 'end (trong một động cơ) đoạn cuối của cầu nối chạy quanh cái tay quay; **cán tay quay**

big 'game môn thể thao săn những loài thú lớn.

big-head *n (infml)* người có tính kiêu ngạo, tự phụ. **big-'headed** *adj*

big-'hearted *adj* rất tốt bụng, độ lượng.

big 'top lều chính ở rạp xiếc.

big 'wheel bánh xe khổng lồ quay theo phương thẳng đứng có mắc những toa nhỏ cho hành khách ngồi, được dùng ở các hội chợ; **đu quay.**

'bigwig *n (infml)* nhân vật quan trọng.

CÁCH DÙNG: **1** **big** và **large** được dùng khi nói về kích thước vật chất, phạm vi, khả năng hay số lượng. **Big** có tính chất thân mật hơn. **Large**

thường không được dùng khi miêu tả người: *They live in a big/large house in the country*: *Họ ở một ngôi nhà to/ lớn ở nông thôn.* o *Which is the biggest/ largest desert in the world?*: *Sa mạc nào to nhất/ lớn nhất trên thế giới?* o *Her husband is a very big man*: *Chồng cô ấy là một người rất to lớn* o *There was a big/large crowd at the football match*: *Có một đám đông to/ lớn ở trận đấu bóng đá.* **2 Great** chủ yếu được sử dụng khi nói (thường là tán đồng) về tầm quan trọng, chất lượng, năng lực hay phạm vi. **Great** có thể được dùng với danh từ không đếm được: *He's a great painter, footballer, man, etc*: *Anh ta là một họa sĩ, cầu thủ bóng đá, người v.v. vĩ đại* o *Peter the Great was a Russian ruler*: *Pie Đại đế là vua nước Nga* o *She lived to a great age*: *Bà ấy rất thọ.* **3 Large** và **great** rất giống nhau về nghĩa khi được dùng để nói về số lượng: *They spent a large/great amount of money on their holidays*: *Họ đã tiêu một số tiền lớn vào chuyến đi nghỉ.* Cũng cần chú ý đến cụm từ: *to a large/great extent*: *trong phạm vi lớn/ rộng.*

bi.gamy /'bigəmi/ *n* [U] (tội) cưới một người trong khi đã chính thức kết hôn với một người khác; **người hai vợ; người hai chồng.**

▷ **bi.gam.ist** *n* người phạm tội hai vợ, hai chồng.

bi.gam.ous /'bigəməs/ *adj* phạm tội hai vợ hoặc hai chồng; có dính líu đến tội hai vợ, hai chồng: *a bigamous marriage*: *một cuộc hôn nhân hai vợ (hai chồng).* **bi.gam.ously** *adv.*

bight /bait/ *n* **1** đường lượn vòng dài vào phía trong ở bờ biển: *The Great Australian Bight*: *Đoạn cong ở bờ biển Úc.* **2** cái vòng thắt ở dây thừng.

bigot /'bigət/ *n* người rất tin tưởng (thường là về tôn giáo và chính trị) vào tín ngưỡng và quan điểm mình đã chọn theo và không dung thứ cho bất kỳ ai không tán thành: *religious bigots*: *những tín đồ cố chấp.*

▷ **big.oted** *adj* cố chấp và hẹp hòi: *bigoted views*: *quan điểm cố chấp* o *He is so bigoted that it is impossible to argue with him*: *Anh ta cố chấp đến nỗi không thể nào tranh luận với anh ta được.*

big.otry *n* [U] thái độ hoặc hành vi cố chấp.

bi.jou /'bi:ʒu:/ *n* (*pl* **bijoux** /'biʒu:/) (*tiếng Pháp*) đồ trang sức.

▷ **bi.jou** *adj* [attrib] nhỏ và thanh lịch, tao nhã: *a bijou residence*: *một ngôi nhà xinh xắn và tao nhã.*

bike /baik/ *n* (*infml*) **1** xe đạp. **2** xe (gắn) máy. Cf CYCLE.

▷ **bike** *v* [I] (*infml*) đi xe đạp hoặc xe máy: *Let's go biking*: *Chúng ta hãy đi bằng xe đạp (hoặc xe máy).*

bi.kini /bi'ki:ni/ *n* bộ quần áo hai mảnh nhỏ mà phụ nữ thường mặc để đi bơi hoặc tắm nắng; **áo tắm hai mảnh**: [attrib] *a bikini top*: *phần trên của bộ áo tắm hai mảnh.*

bi.labial /ˌbai'leibiəl/ *n* (*ngữ*) âm phát ra do hai môi; **âm hai môi**: *In English b, p, m and w are bilabials*: *Trong tiếng Anh b, p, m và w là những âm hai môi.* ▷ **bi.labial** *adj.*

bi.lat.eral /ˌbai'lætərəl/ *adj* có hai phía, có tác động hoặc liên quan đến hai đảng, hai nước, vv; **song phương**: *a bilateral agreement/ treaty*: *một hiệp định/ hiệp ước song phương.* Cf MULTILATERAL, UNILATERAL.

▷ **bi.lat.er.al.ism** *n* [U] nguyên tắc dựa trên các hiệp định song phương giữa hai nước, nhất là trong buôn bán và tài chính; **nguyên tắc song phương.**

bi.lat.er.ally *adv.*

bil.berry /'bilbri: *US* -beri/ (cũng **blaeberry**, **whortleberry**) *n* (**a**) loại cây nhỏ miền Bắc châu Âu, mọc ở vùng đất hoang và rừng đồi núi; **cây việt quất.** (**b**) quả của loại cây này, màu xanh sẫm, ăn được; **quả việt quất.** Cf BLUEBERRY.

bile /bail/ *n* [U] **1** chất lỏng màu vàng vàng, có vị đắng do gan tiết ra để giúp cơ thể tiêu hóa chất béo; **mật.** **2** (*fig*) tâm trạng bực bội; tính cáu gắt.

□ **'bile-duct** *n* (*giải*) ống dẫn mật tới ruột tá; **ống dẫn mật.**

bilge /bildʒ/ *n* **1** [C] một bộ phận gần như phẳng của đáy một con tàu, bên trong hay bên ngoài; **đáy tàu.** **2** (cũng **'bilge-water**) [U] nước bẩn đọng lại ở đáy tàu. **3** [U] (*sl*) những ý kiến hoặc câu chuyện không có giá trị; vớ vẩn; **chuyện nhảm nhí**: *Don't give me that bilge!*: *Đừng có nói với tôi cái chuyện nhảm nhí đó!*

bil.har.zia /ˌbil'hɑ:tsiə/ *n* [U] (*y*) loại bệnh vùng nhiệt đới do những con giun ở trong máu và bàng quang gây ra; **bệnh giun chỉ.**

bi.lin.gual /ˌbai'liŋgwəl/ *adj* **1** (**a**) có khả năng nói thạo hai thứ tiếng như nhau; **song ngữ**: *He is bilingual (in French and Spanish)*: *Anh ta nói thạo hai thứ tiếng (Pháp và Tây Ban Nha).* (**b**) có hoặc sử dụng hai thứ tiếng: *a bilingual community*: *một cộng đồng nói hai thứ tiếng.* **2** diễn đạt hoặc viết bằng hai thứ tiếng; **song ngữ**: *a bilingual dictionary*: *từ điển song ngữ.* Cf MONOLINGUAL, MULTILINGUAL.

▷ **bi.lin.gual** *n* người nói hai thứ tiếng.

bi.lin.gually *adv.*

bi.li.ous /'biliəs/ *adj* **1** mắc bệnh do quá nhiều mật; **chứng sưng mật**: *a bilious attack/headache*: *cơn đau/ đau đầu do quá nhiều mật* o *I feel a little bilious after last night's dinner*: *Tôi cảm thấy hơi khó chịu (do mật) sau bữa ăn tối ngày hôm qua.* **2** bẳn tính, dễ cáu gắt. **3** nói về màu vàng nhạt bệnh hoạn (tương tự như mật): **bủng (beo); vàng vọt**: *a bilious (shade of) green*: *một (sắc thái của) màu xanh vàng vọt.* ▷ **bi.li.ous.ness** *n* [U].

bilk /bilk/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb ((out) of sth)** không chịu trả tiền cho ai; lừa ai (cái gì); **quịt tiền; trốn nợ; lừa đảo**: *He bilked us of all our money*: *Hắn đã quịt toàn bộ số tiền của chúng tôi.*

bill[1] /bil/ *n* **1** *(esp Brit)* (*US* **check**) giấy viết số tiền phải trả do mua hàng hóa và các dịch vụ khác; **hóa đơn thanh toán**: *telephone, gas, heating bills*: *hóa đơn thanh toán tiền điện thoại, hơi đốt, lò sưởi* o *a bill for £5*: *một hóa đơn hết 5 pao* o *Have you paid the bill?*: *Cậu đã thanh toán hóa đơn chưa?* **2** tờ quảng cáo, thông báo, tờ yết thị, áp phích: *Stick no bills!*: *Cấm dán quảng cáo.* **3** chương trình giải trí (ở rạp chiếu bóng, nhà hát, v.v.): *a horror double bill on TV*: *chương trình trên tivi gồm hai tập phim kinh dị.* **4** bản dự thảo luật được đem ra thảo luận ở Quốc hội; **dự luật**: *propose, pass, throw out, amend a bill*: *đưa ra, thông qua, bác bỏ, sửa đổi một đạo luật dự thảo* o *The Industrial Relations Bill*: *Luật dự thảo các mối quan hệ trong công nghiệp.* **5** *(US)* = NOTE[1]: *a ten-dollar bill*: *tờ giấy bạc mười đô la.* **6** (idm) **a clean bill of health** ⇨ CLEAN[1]. **fill/fit the 'bill** thích hợp hoặc phù hợp (cho một mục đích cụ thể): *If you're very hungry a double helping of spaghetti should fit the bill!*: *Nếu anh đói lắm thì hai đĩa mì sợi là vừa.* **foot the bill** ⇨ FOOT[2]. **head/top the 'bill** là tiết mục hoặc nhân vật quan trọng nhất trong một danh sách hay của một chương trình giải trí; **đứng đầu danh sách**: *She topped the bill at the Palace Theatre*: *Cô ấy đứng đầu danh sách Nhà hát Palace.*

▷ **bill** *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)** gửi ai hóa đơn thanh toán (cái gì); **làm hóa đơn**: *I can't pay for the books now. Will you bill me (for them) later?*: *Tôi không thể thanh toán tiền sách bây giờ được. Ông làm ơn gửi hóa đơn cho tôi thanh toán (chúng)*

sau được không? **2** [Tnt esp passive] thông báo hoặc quảng cáo, đưa vào chương trình; **đăng quảng cáo**: *He is billed to appear as Othello*: *Anh ta được quảng cáo là sẽ xuất hiện trong vai Othello.*

□ **'billboard** *n (US)* bảng dán quảng cáo để ngoài trời; panô để dán quảng cáo.

'billfold *n (US)* = WALLET.

bill of ex'change giấy yêu cầu trả tiền cho người có tên trong đó vào một ngày định sẵn; **giấy báo trả tiền**.

bill of 'fare danh sách các món ăn có thể gọi ở nhà hàng; **thực đơn**.

bill of 'lading danh sách ghi chi tiết hàng hóa trên một con tàu chở hàng; **hóa đơn vận chuyển**.

bill of 'rights bản tuyên bố về những quyền cơ bản của con người: *the Bill of Rights of the US Constitution*: *Tuyên ngôn nhân quyền trong Hiến pháp Mỹ.*

bill of 'sale văn bản chính thức ghi lại việc bán tài sản tư nhân; **văn tự**.

'billposter (cũng **'billsticker**) *n* người dán thông báo hoặc quảng cáo lên tường hay panô, v.v.

bill² /bil/ *n* **1** mỏ chim. **2** (nhất là *số*i các tên địa lý) mũi đất hẹp: *Portland Bill*: *Mũi đất Portland.*

▷ **bill** *v* **1** [I] (nói về chim bồ câu) vuốt ve nhau bằng mỏ. **2** (idm) **bill and 'coo** *(infml)* (nói về những người yêu nhau) hôn hít và thầm thì.

bil.la.bong /'biləbɒŋ/ *n (Austral)* nhánh của một con sông tạo nên chỗ nước đọng.

bil.let¹ /'bilit/ *n* **1** nhà trọ, chỗ nghỉ tạm dành cho lính hoặc những người tản cư, thường là ở trong một ngôi nhà của tư nhân; **chỗ trú quân**: *The troops are all in billets*: *Quân lính đều đóng ở nhà dân*, nghĩa là không phải ở trong doanh trại hay khu vực đóng quân. **2** *(dated infml)* nghề nghiệp, vị trí: *a cushy billet*: *một công việc nhàn nhã*, tức là một công việc không đòi hỏi nhiều công sức.

▷ **bit.let** *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (on/with sb)** nơi (những người lính) đóng quân: *The soldiers were billeted on an old lady*: *Những người lính ấy đóng quân ở nhà một bà già.*

bil.let² /'bilit/ *n* thanh củi.

billet-doux /bilei 'du:/ *n* (*pl* **billets-doux** /ˌbilei 'du:z/) *(joc)* thư tình.

bill.hook /'bilhʊk/ *n* dụng cụ có cán dài, lưỡi cong dùng để xén, tỉa cây, vv.

bil.liards /'biliədz/ *n* [sing v] môn chơi cho hai người, chơi bằng gậy và ba quả bóng tròn trên một cái bàn có lót thảm hình chữ nhật; **trò chơi bida**: *have a game of billiards*: *chơi trò chơi bida* ○ *Billiards is played by women as well as men*: *Nam cũng như nữ đều chơi được bida.*

▷ **bil.liard-** /'biliəd-/ (trong từ ghép) thuộc về hay được sử dụng cho bida: *a billiard-cue/ room/ table*: *gậy/ phòng/ bàn chơi bida.*

bil.lion /'biliən/ *pron, det* **1** *(Brit)* 1,000,000,000,000; một triệu triệu; **một nghìn tỷ**. **2** *(esp US)* 1,000,000,000; một nghìn triệu; **một tỷ**.

▷ **bil.lion** *n* (*pl* khg đổi hoặc ~**s**) **1** *(Brit)* con số 1,000,000,000,000. **2** *(esp US)* con số 1,000,000,000. Cf MILLIARD. Về cách dùng *billion* xem ví dụ ở *hundred.*

bil.low /'biləʊ/ *n* **1** *(arch)* sóng to, sóng cuộn. **2** đám, khối nổi cuộn lên, (thí dụ như khói hoặc sương mù) như sóng.

▷ **bil.low** *v* [I, Ipr, Ip] nổi lên rồi cuộn lại như sóng: *sails billowing (out) in the wind*: *những cánh buồm căng phồng trong gió* ○ *Smoke billowed from the burning houses*: *Khói dâng lên cuồn cuộn từ các ngôi nhà đang cháy.*

bil.lowy *adj* nổi lên hoặc di chuyển như sóng.

billy /'bili/ (cũng **'bil.ly.can**) *n* bình bằng thiếc có nắp đậy và tay cầm mà những người đi cắm trại dùng để nấu nướng; **nồi cắm trại**.

billy-goat /'bili gəʊt/ *n* dê đực. Cf NANNY-GOAT.

billy-oh (cũng **billy-o**) /'bili əʊ/ *n* (idm) **like 'billy-oh** *(dated infml)* nhanh; mạnh: *go, work, run, etc like billy-oh*: *đi, làm việc, chạy, vv nhanh như gió.*

bil.tong /'biltɒŋ/ *n* [U] (ở Nam Phi) những miếng thịt nạc được muối và phơi nắng cho khô; **thịt khô thổi**.

bi.met.al.lism /ˌbai'metəlizəm/ *n* [U] dùng hai thứ kim loại, chủ yếu là vàng và bạc với tỷ lệ nhất định như là một đơn vị tiền tệ; **chế độ hai bản vị**.

▷ **bi.met.al.lic** /ˌbaimi'tælik/ *adj* **1** được làm bằng hoặc dùng hai loại kim loại; **lưỡng kim**. **2** sử dụng hệ thống lưỡng kim (về tiền tệ).

bi.monthly /ˌbai'mʌnθli/ *adj* được tạo ra hoặc xảy ra mỗi tháng hai lần hoặc hai tháng một lần: *a bimonthly journal, event*: *tạp chí, sự kiện hai tháng một lần.*

bin /bin/ *n* **1** thùng chứa to, thường có nắp đậy dùng để dự trữ bánh mì, bột mì, than, rượu, vv: *a bread bin*: *thùng đựng bánh mì.* **2** *(esp Brit)* = DUSTBIN (DUST).

bin.ary /'bainəri/ *adj* thuộc về hoặc bao gồm một cặp, hoặc nhiều đôi.

□ **'binary 'digit** con số 0 hay con số 1 như được dùng trong hệ nhị phân. **'binary no'tation**, **'system** hệ thống các con số, thường dùng trong tính toán, chỉ sử dụng hai con số 0 và 1; **hệ nhị phân**.

'binary 'star hai ngôi sao quay xung quanh cùng một tâm.

bind /baind/ *v* (*pt, pp* **bound** /baʊnd/) **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~**A (to B)**; ~**A and B (together)** (a) buộc hoặc thắt chặt lại, thí dụ bằng dây thừng; **trói**: *The hostages were bound (with ropes) and gagged*: *Những con tin bị trói bằng dây thừng và bị bịt miệng* ○ *They bound his legs (together) so he couldn't escape*: *Họ buộc hai chân anh ta (vào nhau) để anh ta không thể trốn thoát được.* ○ *He was bound to a chair and left*: *Nó bị trói vào một cái ghế và bị bỏ mặc ở đó.* (b) *(fig)* ràng buộc (người hay vật) với nhau; gắn bó: *the feelings that bind him to her*: *Những tình cảm gắn bó anh ta với cô ấy.* **2** [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** buộc một dải hoặc mảnh vải quanh cái gì: *bind (up) a wound*: *băng bó vết thương* ○ *hair bound up with ribbon*: *mái tóc buộc/ thắt bằng ru.băng.* **3** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in sth)** gắn (các tờ giấy) giữa hai bìa: *bind a book*: *đóng một quyển sách.* ○ *a well-bound book*: *một quyển sách đóng chắc.* ○ *two volumes bound in leather*: *hai tập sách đóng bìa da.* **4** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** bao bọc (mép của cái gì) để làm cho nó chắc hơn hoặc để trang trí; **viền**: *bind the cuffs of a jacket with leather*: *viền cổ tay áo vét bằng da.* ○ *bind the edge of a carpet*: *viền mép thảm*, nghĩa là để cho thảm không bị xổ. **5** [I, Tn, Tn.p] ~ **sth (up/together)** (gây nên cái gì) dính, kết lại với nhau trong một khối vững chắc: *Add an egg-yolk to the flour and fat to make it bind/ to bind the mixture*: *Thêm một cái lòng đỏ trứng vào bột và mỡ để cho nó quánh lại/ làm quánh chất hỗn hợp này.* ○ *Frost binds the soil*: *Sương giá làm đất rắn lại.* ○ *The earth is frost-bound*: *Mặt đất bị đóng băng*, nghĩa là bị băng giá làm cho rắn lại. ○ *Some foods bind the bowels/are binding*: *Có những thức ăn gây chứng táo bón.* **6** [Tn, Tn.pr, Cn.t] ~ **sb/ oneself (to sth)** áp đặt nhiệm vụ hoặc nghĩa vụ đối với ai (làm việc gì): *bind sb to secrecy*: *bắt ai giữ bí mật.* ○ *bind sb to pay a debt*: *bắt ai trả nợ.* **7** (idm) **bind/tie sb hand and foot** ⇨ HAND¹. **8** (phr v) **bind sb over (to keep the peace)** *(luật)* cảnh cáo ai là sẽ phải

ra tòa lần nữa nếu vi phạm pháp luật: *The magistrate bound him over (to keep the peace) for a year*: *Quan tòa đã buộc anh ta không được quấy phá trong một năm.*

▷ **bind** *n* [sing] *(infml)* chuyện phiền nhiễu, rắc rối: ***It's a hell of a bind***: *Thật là rắc rối kinh khủng.*

binder *n* 1 người đóng sách. 2 máy buộc lúa mới gặt thành từng bó hoặc rơm thành từng kiện. 3 bìa đóng giấy, tạp chí, v.v. lại với nhau. 4 chất (ví dụ nhựa rải đường, xi măng) làm cho các vật dính vào nhau.

bind.ery *n* nơi đóng sách, xưởng đóng sách.

bind.ing *n* 1 [C] bìa cứng giữ các trang sách lại với nhau; **bìa đóng sách**. 2 [U] vải dùng để viền. *—adj* ~ **(on/upon sb)** áp đặt nghĩa vụ (cho ai): ***The agreement is binding on both parties***: *Hiệp định đã buộc cả hai phải phải thi hành.*

bind.weed /'baindwi:d/ *n* [U, C] loại cây bìm bìm dại.

bine /bain/ *n* cây leo có thân xoắn, ví dụ như cây hublông.

binge /bindʒ/ *n (infml)* 1 thời gian ăn uống quá nhiều, bừa bãi: ***He went on/had a three-day binge***: *Anh ta đánh chén say sưa suốt ba ngày liền.* 2 sự ham mê quá mức một cái gì; sự chè chén lu bù: ***a shopping binge***: *mua sắm lu bù.*

bingo /'biŋgəʊ/ *n* [U] trò cờ bạc trong đó người chơi che các con số trên quân bài trong khi người khác gọi các con số đó ra một cách cầu may: [attrib] ***a bingo hall***: *phòng chơi bingô.*

bin.nacle /'binəkl/ *n (hải)* hộp phi từ tính của la bàn tàu thủy.

bin.ocu.lars /bi'nɒkjʊləz/ *n* [pl] dụng cụ có hai mắt kính hội tụ, làm cho các vật ở xa có vẻ gần lại; **ống nhòm hai mắt**: ***watch from a distance through (a pair of) binoculars***: *nhìn ra xa bằng ống nhòm.*

bi.no.mial /bai'nəʊmiəl/ *n (toán)* biểu thức đại số gồm hai con số kết hợp với nhau bằng dấu + hay dấu −; **nhị thức**. ▷ **bi.no.mi.al** *adj.*

bi(o)- *comb form* nói về vật sống; về sự sống (nhất là của con người): ***biology***: *sinh vật học.* o ***biodegradable***: *có thể thoái hóa về mặt sinh học.* o ***biography***: *tiểu sử.*

bio.chem.istry /ˌbaiəʊ'kemistri/ *n* [U] ngành nghiên cứu khoa học về tính chất hóa học của các sinh vật; **sinh hóa học**.

▷ **bio.chem.ical** /ˌbaiəʊ'kemikl/ *adj.*

bio.chem.ist /ˌbaiəʊ'kemist/ *n* nhà chuyên môn về sinh hóa; **nhà sinh hóa học**.

bio.de.grad.able /ˌbaiəʊdi'greidəbl/ adj (về những chất) có thể bị thối rữa do vi khuẩn.

bio.graphy /bai'ɒgrəfi/ *n* (a) [C] lịch sử cuộc đời của một người do người khác viết lại; **tiểu sử**: ***Boswell's biography of Johnson***: *Tiểu sử về Johnson của Boswell.* (b) [U] những kiểu viết như vậy có tính chất văn học: ***I prefer biography to fiction***: *Tôi thích đọc tiểu sử hơn là tiểu thuyết hư cấu.*

▷ **bio.grapher** /bai'ɒgrəfə(r)/ *n* người viết tiểu sử.

bio.graphic, -ical /ˌbaiə'græfik, .ikl/ *adjs.*

bio.lo.gical /ˌbaiə'lɒdʒikl/ *adj* nói về hoặc có liên quan đến sinh vật học: ***a biological experiment, reaction***: *một thí nghiệm, một phản ứng sinh học.* o ***biological soap-powders***: *chất tẩy sinh học,* nghĩa là các chất có thể phá hủy các sinh vật trong chất bẩn, để làm sạch.

▷ **bio.lo.gic.ally** *adv.*

□ **bio,logical con'trol** hạn chế những con vật có hại, nhất là các loại sâu bọ, bằng cách đưa đến cho chúng một kẻ thù tự nhiên.

bio,logical 'warfare (cũng **,germ 'warfare**) sử dụng vi trùng như là vũ khí trong chiến tranh, **chiến tranh sinh học**.

bio.logy /bai'ɒlədʒi/ *n* [U] ngành nghiên cứu khoa học về sự sống và cấu tạo của động vật và thực vật; **sinh (vật) học**.

▷ **bio.lo.gist** /.dʒist/ *n* chuyên gia nghiên cứu về sinh vật học; **nhà sinh vật học**. Cf BOTANY, ZOOLOGY.

bi.onic /bai'ɒnik/ *adj* (trong truyện khoa học viễn tưởng) có những bộ phận thân thể được điều khiển bằng điện tử; có sức mạnh siêu nhân nhờ có các bộ phận đó; **sinh kỹ thuật**.

bi.opsy /'baiɒpsi/ *n* (y) sự xét nghiệm các dịch hoặc mô lấy ở cơ thể sống ra để chẩn đoán bệnh; **sinh thiết**. Cf AUTOPSY.

bio.rhythm /'baiəʊriðəm/ *n* tất cả những gì thuộc chu kỳ hồi quy của hoạt động trí tuệ tình cảm và thể chất có ảnh hưởng tới ứng xử của con người; **nhịp sinh học**.

bio.scope /'baiəskəʊp/ *n (Nam Phi)* rạp chiếu bóng.

bio.tech.no.logy /ˌbaiəʊtek'nɒlədʒi/ *n* [U] ngành kỹ thuật có liên quan đến những phương thức sản xuất công nghiệp sử dụng những vi sinh vật và các quá trình sinh học của chúng; **sinh kỹ**.

bi.par.tisan /ˌbaipɑ:ti'zæn; *US* ˌbai'pɑ:rtizn/ *adj* thuộc về hoặc có liên quan đến hai đảng phái chính trị: ***a bipartisan policy***: *chính sách hai đảng.* o ***bipartisan talks***: *cuộc hội đàm hai đảng.*

bi.part.ite /'bai'pɑ:tait/ *adj* 1 gồm hai thành phần. 2 có hai nhóm hoặc hai đảng tham gia hoặc liên quan: ***a bipartite agreement, treaty, etc***: *hiệp định, hiệp ước, v.v... hai bên (tay đôi).*

bi.ped /'baiped/ *n* động vật có hai chân.

bi.plane /'baiplein/ *n* loại máy bay thời xưa, có hai bộ cánh, cánh trên cánh dưới. Cf MONOPLANE.

birch /bɜ:tʃ/ *n* 1 [U, C] (gỗ của) một loại cây trong rừng miền bắc, vỏ nhẵn và cành mảnh; **gỗ bu lô**. 2 [C] gậy, que bằng gỗ bu lô hoặc một bó cành cây bu lô, trước đây thường được dùng để đánh học sinh và người phạm lỗi; **roi**: ***Should we bring back the birch as a punishment?***: *Chúng ta có nên lại dùng roi để trừng phạt không?.*

▷ **birch** *v* [Tn] đánh bằng roi. (2).

bird /bɜ:d/ *n* 1 động vật có lông vũ, có hai cánh và hai chân, thường biết bay; **chim**. 2 *(sl esp Brit)* cô gái: ***Terry's got a new bird***: *Terry có con chim mới,* tức là bạn gái mới. 3 *(infml)* người: ***a queer bird***: *người kỳ dị.* o ***a wise old bird***: *một ông già khôn ngoan:* o ***The professional footballer who also plays cricket is a rare bird nowadays***: *Một cầu thủ bóng đá chuyên nghiệp mà cũng chơi cricket bây giờ rất hiếm.* 4 (idm) **the bird has 'flown** *(catchphrase)* kẻ bị truy nã đã trốn thoát. **a bird in the 'hand is worth two in the bush.** *(tngữ)* nên bằng lòng với cái đã có hơn là vì ham cái mới mà có nguy cơ mất mọi thứ do quá tham ('một con chim cầm chắc trong tay bằng hai con chim còn ở trong bụi rậm'); **không nên thả mồi bắt bóng. the birds and the 'bees** *(euph)* những điều cần biết cơ bản về tình dục: ***tell a child about the birds and the bees***: *hãy nói cho đứa trẻ biết những điều cơ bản về tình dục.* **a ,bird's ,eye 'view (of sth)** (a) nhìn tổng quát từ vị trí trên cao xuống: ***From the plane we had a bird's eye view of London***: *Từ trên máy bay, chúng tôi đã nhìn được toàn cảnh London.* (b) tóm tắc chung (về một vấn đề). **birds of a 'feather (flock to'gether)** *(tngữ)* những người cùng loại với nhau (họp bầy với nhau); **ngưu tầm ngưu, mã tầm mã. an early bird** ⇨

EARLY. **the early bird catches the worm** ⇨ EARLY. **(strictly) for the birds** *(infml derog)* không quan trọng, không đáng giá gì. **give sb/get the 'bird** *(sl)* quát mắng ai/ bị ai mắng mỏ một cách thô lỗ; **chế nhạo**: *The comedian got the bird*: *Diễn viên bị khán giả chế nhạo.* **a home bird** ⇨ HOME[1]. **kill two birds one stone** ⇨ KILL. **like a bird** *(infml)* không khó khăn, nhẹ nhàng: *My new car goes like a bird*: *chiếc xe ô tô mới của tôi chạy êm như ru.* **a little bird told me** ⇨ LITTLE[1].

□ **'bird-bath** *n* bể nước cho chim tắm (thường ở trong vườn).

'birdbrained *(infml derog)* ngu xuẩn, ngốc nghếch.

'birdcage chuồng, lồng lưới thép để nuôi chim hay gà; **chuồng chim; chuồng gà**.

'birdlime (cũng **lime**) *n* [U] chất dính được rải trên cành cây để bắt những con chim nhỏ; **nhựa bẫy chim**.

,bird of 'paradise loại chim ở New Guinea có bộ lông sặc sỡ.

,bird of 'passage 1 chim di cư. 2 *(fig)* người không ở lâu một chỗ, hay di chuyển; **người nay đây mai đó**.

,bird of 'prey loại chim giết các loại động vật khác làm thức ăn cho mình; chim săn mồi.

'bird sanctuary nơi mà chim được bảo vệ và được giúp đỡ sinh sống; **khu bảo tồn chim**.

'birdseed *n* [U] những thứ hạt dùng để nuôi chim trong lồng.

'bird-song *n* [U] tiếng chim hót.

'bird-table *n* ván rải thức ăn cho chim.

'bird-watcher *n* [C], **'bird-watching** *n* [U] người thích tìm hiểu các loài chim trong thế giới tự nhiên xung quanh chúng; **người quan sát chim**.

birdie /'bɜ:di/ *n* 1 *(infml)* chim nhỏ, chim non. 2 điểm dưới trung bình của một cú đánh vào lỗ trong môn bóng golf. Cf EAGLE 2, PAR[1] 3.

bi.retta /bi'retə/ *n* mũ hình vuông, thường là màu đen, mà các giáo sĩ đạo Thiên Chúa đội.

biro /'baiərəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) *(propr)* loại bút có đầu bi tròn; **bút bi**.

birth /bɜ:θ/ *n* 1 (a) [U] sự xuất hiện của hài nhi ra khỏi thân thể người mẹ; sinh ra hoặc đẻ con: *The father was present at the (moment of) birth*: *Người bố có mặt lúc đứa trẻ ra đời.* ○ *The baby weighed seven pounds at birth*: *Đứa trẻ sinh ra nặng bảy pound.* ○ *He has been blind from birth*: *Nó bị mù từ khi sinh ra*, tức là bị mù bẩm sinh. (b) [C] trường hợp như vậy: *There were three births at the hospital yesterday*: *Hôm qua ở bệnh viện có ba đứa trẻ đã ra đời.* 2 [C] *(fig)* ra đời; bắt đầu: *the birth of capitalism, socialism, a political party, an idea*: *sự ra đời của chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội, một chính đảng, một tư tưởng.* 3 [U] nguồn gốc gia đình; dòng dõi: *of noble birth*: *thuộc dòng dõi quyền quý*, tức là xuất thân từ một gia đình quý tộc. ○ *She is English by birth but French by marriage*: *Cô ấy sinh ra là người Anh nhưng là người Pháp khi lấy chồng.* 4 (idm) **give birth (to sb/sth) produce young**: *She gave birth (to a healthy baby) last night*: *Đêm qua, cô ấy đã sinh ra (một đứa trẻ khỏe mạnh).* ○ *(fig) Marx's ideas gave birth to communism*: *Tư tưởng của Marx đã sản sinh ra chủ nghĩa cộng sản.*

□ **'birth certificate** giấy chính thức ghi địa điểm ngày sinh tháng đẻ, của một người, **giấy khai sinh**.

'birth-control *n* [U] biện pháp kiểm soát sinh đẻ, nhất là bằng cách tránh thai: *The pill is one method of birth-control*: *Dùng thuốc viên ngừa thai là một biện pháp kiểm soát sinh đẻ.*

'birthmark *n* dấu hiệu lạ có màu sắc trên da của người lúc mới sinh ra; **vết chàm; bớt**.

'birthplace *n* nhà hoặc nơi sinh của một người; **nơi sinh**: *Mozart's birthplace is (in) Salzburg*: *Nơi sinh của Mozart là (ở) Salzburg.*

'birth rate tỷ lệ sinh đẻ hàng năm tính trên một ngàn cư dân; **tỷ suất sinh**.

'birthright *n* quyền lợi hoặc tài sản mà một người được hưởng vì dòng dõi hay cương vị; **quyền tập ấm; quyền thừa kế**: *The estate is the birthright of the eldest son*: *Gia sản thuộc quyền thừa kế của người con trai cả.* ○ *(fig) Freedom is our natural birthright*: *Tự do là quyền tự nhiên của chúng ta.*

birth.day /'bɜ:θdei/ *n* 1 (kỷ niệm về) ngày sinh của một người; **sinh nhật**: *Happy birthday!*: *Chúc mừng sinh nhật.* ○ [attrib] *a birthday card, party, present*: *một bưu thiếp, bữa tiệc, tặng phẩm sinh nhật.* 2 (idm) **in one's 'birthday suit** *(infml joc)* trần truồng.

bis.cuit /'biskit/ *n* 1 [C] miếng bánh nhỏ, mỏng làm bằng bột, nướng giòn; **bánh bích quy**. 2 [C] *(US)* bánh mềm giống như bánh nướng. 3 [U] màu nâu nhạt. 4 [U] đồ gốm đã được nung nhưng không tráng men. 5 (idm) **take the biscuit/cake** *(Brit infml)* cực kỳ thích thú, hoặc khó chịu, ngạc nhiên, v.v...: *He's done stupid things before, but this really takes the biscuit*: *Nó đã làm nhiều điều ngu xuẩn trước đó, nhưng mà lần này thì thật là hết nước*, tức là làm cái điều ngu xuẩn nhất.

bi.sect /bai'sekt/ *v* [Tn] chia làm hai phần (thường bằng nhau). ▷ **bi.sec.tion** /bai'sekʃn/ *n* [U, C].

bi.sex.ual /ˌbai'sekʃʊəl/ adj 1 về mặt giới tính có cả tính nam và nữ; **lưỡng tính**. Cf HETEROSEXUAL, HOMOSEXUAL. 2 cơ quan sinh dục có cả của nam và của nữ; lưỡng tính; **ái nam ái nữ**.

▷ **bi.sex.ual** *n* người lưỡng tính, **người ái nam ái nữ**.

bi.sexu.al.ity /ˌbaisekʃʊ'æləti/ *n* [U].

bishop /'biʃəp/ *n* 1 giáo sĩ trưởng phụ trách công việc của Giáo hội trong một thành phố hay quận huyện; **giám mục**: *the Bishop of Durham*: *Giám mục địa phận Durham.* 2 quân cờ có hình giống cái mũ của giám mục; **quân tượng**.

▷ **bish.op.ric** /'biʃəprik/ *n* 1 chức giám mục. 2 địa phận do giám mục cai quản; giáo khu.

bis.muth /'bizməθ/ *n* [U] thành phần hóa học, kim loại màu trắng bạc được dùng trong hợp kim; hợp chất của nó được sử dụng trong y học; **bít-mút**.

bi.son /'baisn/ *n* (*pl* không đổi) 1 một loại bò ở châu Mỹ; **bò rừng bizon**. 2 bò rừng châu Âu.

bis.tro /'bi:strəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) hiệu ăn nhỏ; **quán, tiệm**.

bit[1] /bit/ *n* 1 (a) [C] khối lượng nhỏ (cái gì); **mẩu; chút; miếng**: *bits of bread, cheese, paper*: *một mẩu bánh mì, miếng bơ, mẩu giấy.* ○ *a bit of advice, help, luck, news*: *một lời khuyên nhỏ, sự giúp đỡ nhỏ, một chút may mắn, một mẩu tin.* ○ *I've got a bit of shopping to do*: *Tôi phải đi mua sắm một chút.* (b) [sing] **a ~ (of sth)** *(infml ironic)* khối lượng lớn: *'How much money has he got in the bank?' 'A fair bit'*: *'Anh ta có bao nhiêu tiền ở nhà băng?', 'Khá nhiều'.* ○ *It takes quite a bit of time to get from London to Glasgow*: *Đi từ London đến Glasgow mất khá nhiều thời gian.* ○ *This novel will take a bit of reading*: *cuốn tiểu thuyết này sẽ phải đọc lâu*, tức là mất khá nhiều thời gian đọc. 2 [C] (a) *(Brit)* đồng xu nhỏ, thường là đồng tiền cổ trị giá ba hoặc sáu penny: *a threepenny bit*: *một đồng ba penny.* (b) *(US)* (thường là số nhiều và trong cụm từ) 12 1/2 cents: *two bits or a quarter (of a dollar)*: *25 xu hoặc 1/4 (của một đô la).* 3 [sing] *(sl)* loạt hành động, thái độ của một nhóm, một người v.v. hoặc một hoạt động đặc biệt nào đó: *She couldn't accept the whole drug-culture bit*: *Cô ta không thể chấp nhận toàn bộ văn hóa ma túy.* 4 (idm) **a bit (a)** ít, hơi; **một chút**: *'Are you tired?' 'Yes, I am a bit (tired)*:

Cậu có mệt không? Có, mình hơi mệt. ○ *This book costs a bit (too) much*: *Cuốn sách này hơi đắt.* ○ *These trousers are a bit tight*: *Chiếc quần này hơi chật.* (b) quãng thời gian ngắn: *Wait a bit!*: *Chờ một chút.* ○ *Move up a bit*: *Dịch lên một chút.* **bit by 'bit** ít một; dần dần; từ từ: *He assembled the model aircraft bit by bit*: *Anh ta lắp cái mô hình máy bay từng chút một.* ○ *He saved money bit by bit until he had enough to buy a car*: *Anh ta tiết kiệm tiền từng tí một cho đến lúc mua đủ một chiếc xe hơi.* **a bit 'much** *(infml)*: khó chấp nhận, quá mức, quá quắt: *The noise from that party is getting a bit much*: *Tiếng ồn ào ở bữa tiệc đang dần dần trở thành quá quắt.* ○ *It's a bit much ringing me up at three o'clock in the morning*: *Kéo chuông đánh thức tôi dậy vào lúc ba giờ sáng thật là có phần quá đáng.* **a bit of a** *(infml)* hơi, một chút: *He's a bit of a bully, coward, fool, bore, etc*: *Anh ta là một người hơi khoác lác, hèn nhát, ngốc nghếch, tẻ nhạt, v.v....* ○ *This rail strike is a bit of a nuisance*: *Cuộc bãi công này của ngành đường sắt thật có phần hơi phiền hà.* **a bit of all 'right** *(Brit sl)* người hoặc vật có sức thu hút, quyến rũ: *Dave's girl-friend is a bit of all right*: *Cô người yêu của Dave thật quyến rũ.* **a bit of 'crumpet/ 'fluff/ 'skirt/ 'stuff** *(Brit sl sexist)* cô gái hoặc phụ nữ đẹp. **a bit 'thick** *(infml)* hơn cả điều mà người ta có thể dung thứ được, không công bằng, không hợp lý: *It's a bit thick expecting us to work on Sundays*: *Mong đợi chúng tôi làm việc vào ngày chủ nhật thật là phi lý.* **bits and 'bobs; bits and 'pieces** *(infml)* những vật nhỏ các loại: *I always have a lot of bits and pieces in my coat pocket*: *Tôi bao giờ cũng có một vài thứ lặt vặt trong túi áo khoác của mình.* **do one's 'bit** *(infml)* làm công việc của mình được giao (thuộc một nhiệm vụ); có đóng góp đáng kể: *We can finish this job on time if everyone does his bit*: *Chúng ta có thể hoàn thành công việc này đúng thời hạn nếu nỗi người đều làm tốt phần việc của mình.* **every bit as good, bad, etc (as sb/sth)** hoàn toàn ngang bằng; bằng nhau: *Rome is every bit as beautiful as Paris*: *Rôm đẹp chẳng kém gì Paris.* ○ *He's as clever as she is: every bit as*: *Anh ta cũng thông minh như cô ta: chẳng kém một chút nào.* **not a 'bit; not one (little) 'bit**: không tí nào cả, không sao cả: *'Are you cold?' 'Not a bit'*: *'Cậu có lạnh không?' 'Không lạnh tí nào'.* ○ *It's not a bit of use complaining*: *Phàn nàn chẳng ích gì/ chẳng được cái gì hết.* ○ *I don't like that idea one little bit*: *Tôi không thích cái ý đó một tý nào.* **not a 'bit of it!** *(infml)* không một tý nào cả; ngược lại: *You'd think she'd be tired after such a long journey, but not a bit of it!*: *Chắc anh nghĩ rằng cô ta sẽ bị mệt sau một chuyến đi dài như vậy, nhưng ngược lại cô ấy chẳng mệt lấy một chút nào.* **thrilled to bits** ⇨ THRILL. **to bits** thành từng mảnh nhỏ: *pull/tear sth to bits*: *lôi/ xé cái gì ra thành từng mảnh nhỏ.* ○ *The parchment came/ fell to bit in my hands*: *Tờ giấy da vụn ra từng mảnh trong tay tôi.*

▷ **bitty** *adj* (usu *derog*) rời rạc, tản mạn, thiếu thống nhất: *a bitty conversation, interview, film*: *một cuộc nói chuyện, phỏng vấn, bộ phim rời rạc.* ○ *The play is rather bitty*: *Vở kịch hơi rời rạc.*

□ **'bit part** đoạn nhỏ, ngắn của một vở kịch hay bộ phim.

bit[2] /bit/ *n* 1 bộ phận bằng kim loại của dây cương đặt ở trong mồm ngựa để điều khiển nó; **hàm thiếc**. 2 phần của một dụng cụ cắt hoặc kẹp chặt khi được văn lại; dụng cụ để khoan lỗ; **mũi khoan; mũi kim**. Cf DRILL[1], BRACE[1] 1. 3 (idm) **champ at the bit** ⇨ CHAMP[1]. **get/take the bit between one's/the 'teeth** giải quyết một vấn đề, công việc, v.v... một cách tự tin, độc lập và bướng bỉnh; **không tự kiềm chế được**.

bit[3] /bit/ *n (máy tính)* đơn vị thông tin, được thể hiện như là sự lựa chọn giữa hai khả năng; con số nhị phân.

bit[4] *pt* của BITE[1].

bitch /bitʃ/ *n* 1 con chó cái, con cáo cái, con rái cá hay con chồn cái: *a greyhound bitch*: *một con chó săn cái.* Cf DOG 1, VIXEN. 2 (a) *(sl derog)* người đàn bà độc ác: *Don't talk to me like that, you bitch!*: *Đừng ăn nói với tôi như vậy, mụ kia!* (b) *(sl)* vấn đề hoặc tình huống khó xử. 3 (idm) **son of a 'bitch** ⇨ SON.

▷ **bitch** *v* [I, Ipr] ~ **(about sb/sth)** *(infml)* đưa ra những lời nhận xét độc ác; lời phàn nàn hoặc dè bỉu; **rủa; chê bai**: *She's always bitching about the people at work*: *Cô ta luôn luôn dè bỉu chê bai những người đang làm việc.*

bitchy *adj* độc ác hoặc xấu tính: *a bitchy remark*: *lời nhận xét ác độc.* **bitchi.ness** *n* [U].

bite[1] /bait/ *v* (*pt* **bit** /bit/, *pp* **bitten** /'bitn/) 1 [I, Ipr, Tn] ~ **(into sth)** cắn hoặc gặm (cái gì) bằng răng: *Does your dog bite?*: *Chó của cậu có cắn không?* tức là nó có thói quen cắn người không? ○ *She bit into the apple*: *Cô ta cắn vào quả táo.* ○ *That dog just bit me in the leg*: *Con chó đó vừa cắn vào chân tôi.* ○ *Stop biting your nails!*: *Không được gặm móng tay nữa.* 2 [Tn] (về côn trùng) châm, chích; (về rắn) cắn (vào da của người) bằng răng: *badly bitten by mosquitoes*: *bị muỗi đốt nhiều quá.* ○ *(joc) We were bitten to death by flies while camping*: *Trong khi đi cắm trại, chúng tôi bị ruồi muỗi đốt gần chết*, tức là bị đốt rất nhiều. 3 [I] (về cá) cắn hay đớp mồi: *The fish won't bite today*: *Hôm nay cá không cắn câu (đớp mồi).* ○ (fig) *I tried to sell him my old car, but he wouldn't bite*: *Tôi tìm cách bán cho anh ta chiếc ô tô cũ, nhưng anh ta không cắn câu*, tức là anh ta không chấp nhận lời chào hàng của tôi. 4 [I, Tn] (làm cho cái gì) bị đau buốt, hay nhức nhối: *Her fingers were bitten by the frost/were frost-bitten*: *Những ngón tay của cô ấy tê buốt vì sương giá.* 5 [I] cầm cái gì chặt, kẹp chặt cái gì: *Wheels won't bite on a slippery surface*: *Các bánh xe không bám chặt trên mặt đường trơn.* 6 [I] có hiệu quả, thường là một cách không hài lòng: *The miners' strike is really starting to bite*: *Cuộc bãi công của thợ mỏ đã thực sự bắt đầu có hiệu quả.* 7 (idm) **be bitten by sth** rất thích thú hoặc nhiệt tình làm công việc gì; **say mê**: *John's taken up stamp-collecting; he seems really bitten by it*: *John đã xoay ra sưu tập tem; nó có vẻ thực sự say mê công việc này.* **bite the 'bullet** chấp nhận cái gì một cách không thoải mái và nhẫn nhục. **bite the 'dust** *(infml)* (a) ngã xuống và chết. (b) bị thất bại hoặc bị loại bỏ: *Another of my great ideas bites the dust!*: *Lại thêm một tư tưởng lớn nữa của tôi bị gạt bỏ.* **bite the hand that 'feeds one** đối xử thiếu thân thiện hoặc làm hại người đã tốt đối với mình. **bite sb's head off** *(infml)* phê phán ai một cách giận dữ (và thường không công bằng): *I was only five minutes late but she really bit my head off*: *Tôi chỉ đến muộn có năm phút mà bà ta đã mắng như tát nước.* **bite off more than one can 'chew** *(infml)* cố gắng làm việc gì quá sức mình hoặc công việc gì có yêu cầu quá cao. **bite one's 'lip** cắn chặt môi lại hoặc dùng răng cắn vào môi để không nói ra điều gì, không khóc, không biểu lộ tình cảm, v.v.; **cắn môi**. **the biter 'bit** người định lừa dối hoặc làm hại ai thì chính mình lại bị lừa dối hoặc làm hại. **bite one's tongue** cố gắng không nói ra điều mình nghĩ hoặc cảm thấy; tự trách mình đã nói ra những điều làm cho người ta khó xử, đau lòng, v.v. **(have) sth to bite on** (có) công việc gì nhất thiết phải làm, phải xem xét, v.v.. **once bitten, twice shy** ⇨ ONCE. **what's biting him, you, etc?** *(infml)*

điều gì đã làm anh/ hắn lo lắng? **8.** (phr v) **bite at sth** cố cắn cái gì, đớp cái gì: *dogs biting at each other' tails*: *Lũ chó cắn đuôi nhau.* **bite sth off** cắn đứt cái gì: *bite off a large chunk of apple*: *Cắn một miếng táo to.*

▷ **bit.ing** *adj* **1** gây nên cảm giác đau nhức: *a biting wind*: *một cơn gió lạnh buốt.* **2** (về những lời nhận xét) phê phán gay gắt; sắc bén. **bit.ingly** *adv.*

bite[2] /bait/ *n* **1** [C] **(a)** hành động cắn: *eat sth in one bite*: *ăn cái gì bằng cách cắn một miếng* ○ *The dog gave me a playful bite*: *Con chó cắn đùa tôi một cái.* **(b)** miếng cắn: *A bite had been taken out of my sandwich*: *Chiếc bánh xăng đuých của tôi đã bị cắn mất một miếng.* **2** [sing] *(infml)* thức ăn: *I haven't had a bite (to eat) all morning*: *Suốt buổi sáng, tôi chưa ăn chút gì cả.* **3** [C] vết thương do bị cắn hoặc bị chích; **vết cắn**: *insect, mosquito, snake bites*: *vết rắn cắn, muỗi đốt, ong châm.* **4** [C] cá đớp mồi *anglers waiting for a bite*: *Những người câu cá đang chờ đợi cá cắn câu.* **5** [sing, U] sắc bén; châm: *There's a bite in the air*: *Có một luồng không khí lạnh buốt,* tức là trời rét. ○ *His words had no bite*: *Lời lẽ của anh ta không ăn nhằm gì,* tức là vô hại hoặc không có tác dụng. ○ *This cheese has a real bite*: *Miếng phó mát này thật ngon,* tức là có mùi thơm ngậy. **6** [U] lực cắt hay bám chặt: *This drill has no bite*: *Mũi khoan này không đủ sắc.* **7** (idm) **sb's bark is worse than his bite** ⇨ BARK[2] **have/get two bites at the 'cherry** có cơ hội lần thứ hai để làm việc gì; cố gắng lần nữa để làm việc gì.

bit.ten *pt* của BITE[1].

bit.ter /bitə(r)/ *adj* **1** có vị đắng như atpirin hay cà phê không đường; không ngọt; **đắng**: *Black coffee leaves a bitter taste in the mouth*: *Cà phê đen để lại vị đắng ở trong miệng.* **2** khó chấp nhận, gây nên sự buồn phiền; không mong đợi: *learn from bitter experience*: *rút bài học từ kinh nghiệm cay đắng* ○ *Failing the exam was a bitter disappointment to him*: *Việc thi trượt là một nỗi thất vọng cay đắng đối với anh ta.* **3** gây nên, cảm thấy hoặc tỏ vẻ đố kỵ, thù ghét hoặc thất vọng: *bitter quarrels, enemies, words*: *những cuộc cãi cọ, kẻ thù, lời lẽ gay gắt* ○ *shed bitter tears*: *nhỏ những giọt nước mắt cay đắng* ○ *She feels/is bitter about her divorce*: *Cô ta cảm thấy xót xa về vụ ly hôn của mình.* **4** lạnh buốt, lạnh thấu xương: *a bitter wind*: *gió lạnh thấu xương.* **5** (idm) **a bitter 'pill (for sb) (to swallow)** cảm thấy, không thích thú hoặc khó chịu khi phải chấp nhận điều gì; **viên thuốc đắng** (mà mình phải nuốt): *Defeat in the election was a bitter pill for him to swallow*: *Thất bại trong cuộc bầu cử quả là viên thuốc đắng khó nuốt đối với ông ta.* **to the bitter 'end** cho đến khi mọi việc đều có thể xong; **đến cùng**: *fight, struggle, etc to the bitter end*: *cuộc chiến đấu, đấu tranh, v.v. đến cùng.*

▷ **bit.ter** *n* [U] *(Brit)* bia đắng có mùi cây hoa bia: *A pint of bitter, please*: *Làm ơn cho tôi một panh bia đắng* **bit-terly** *adj* một cách cay đắng: *be bitterly disappointed*: *thất vọng cay đắng* ○ *She wept bitterly*: *Cô ấy khóc một cách cay đắng* ○ *He is bitterly opposed to nuclear weapons*: *Anh ta chống lại vũ khí hạt nhân một cách quyết liệt.* **bit-ter-ness** *n* [U]

bit-ters *n* [pl] rượu có vị của cây cỏ đắng được dùng trong cốc-tay; **chất đắng** *gin and bitters*: *rượu gin và bia đắng* ○ *a dash of bitters*: *một tí rượu bia đắng.*

□ **,bitter-'sweet** *adj* ngọt nhưng có vị đắng về cuối; **vừa ngọt vừa đắng. 2** *(fig)* vui vẻ nhưng có một chút buồn phiền: *bitter-sweet experiences/memories*: *những kinh nghiệm/ hồi ức buồn vui lẫn lộn.*

bit.tern /'bitən/ *n* loài chim sống ở đầm lầy, có họ hàng với loài chim diệc, có tiếng kêu to; **con vạc.**

bitu.men /'bitjʊmən; *US* bə'tu:mən] *n* [U] chất dính màu đen có chứa dầu, dùng để rải đường hoặc phủ lên mái nhà; **nhựa đường.**

▷ **bi.tu.min.us** /bi'tju:minəs; *US* -tu:-/ *adj* có chứa nhựa đường: *bituminous coal*: *than có chứa nhựa đường,* tức là than khi cháy có ngọn lửa màu vàng, có khói.

bi.valve /'baivælv/ *n (động)* loài động vật có hai mảnh vỏ, thí dụ như con trai, con hến: [attrib] *a bivalve mollusc*: *động vật thân mềm có hai mảnh vỏ.*

biv.ouac /'bivʊæk/ *n* trại tạm thời lộ thiên, thường dùng cho binh sĩ hoặc người leo núi.

▷ **biv.ouac** *v* [I] **(-ck-)** đóng trại ngoài trời. *We bivouacked on the open plain*: *Chúng tôi đóng trại lộ thiên giữa cánh đồng.*

bi.zarre /bi'zɑ:(r)/ *adj* khác lạ về hình dáng hay tác động; **kỳ quặc; kỳ dị.**

bk *abbr* (*pl* **bks**) sách: *Streamline Bk 2*: *Sách streamline tập 2.*

blab /blæb/ *v* (-bb-) [I] *(infml)* **1** tiết lộ một điều bí mật do một câu chuyện không kín đáo; thú nhận; **bép xép**: *It'll remain a secret unless someone blabs*: *Nó sẽ vẫn là điều bí mật trừ phi có ai bép xép tiết lộ ra* **2** = BLABBER.

blab.ber /'blæbə(r)/ (cũng **blab**) *v* [I] *(infml)* nói một cách ngốc nghếch hoặc quá nhiều; **ba hoa**: *What's he blabbering (on) about?*: *Anh ta đang ba hoa về cái gì thế?.*

▷ **blab.ber** *n* [U] *(infml)* cuộc nói chuyện ngốc nghếch hoặc dai dẳng.

□ **'blabbermouth** *n (infml)* người ba hoa.

black[1] /blæk/ *adj* **1 (a)** có màu tối nhất, giống như than hay nhọ nồi; ngược lại với màu trắng; có màu tương tự như vậy; **màu đen**: *black shoes*: *đôi giày đen* ○ *a black suit*: *bộ com lê đen* ○ *black coffee*: *cà phê đen,* tức là cà phê không có kem hoặc sữa. Cf WHITE[1]. **(b)** (hầu như) không có ánh sáng, hoàn toàn tối: *a black starless night*: *một đêm tối không sao.* **(c)** (nói về nước, mây, v.v.) tối, mờ: *a deep, black pool*: *một cái ao sâu đen kịt* ○ *The sky looks black and threatening*: *Bầu trời tối sầm lại và đầy vẻ đe dọa,* tức là sắp có giông. **2 (a)** về chủng tộc da đen *Many black people emigrated to Britain in the 1950's*: *Nhiều người da đen đã di cư sang Anh vào những năm 50.* ○ *Britain's black minority/ population*: *dân thiểu số/ cư dân da đen ở Anh.* **(b)** thuộc về người da đen: *black culture*: *nền văn hóa của người da đen.* **3** rất bẩn; dính đầy chất bẩn: *hands black with grime*: *đôi tay đen kịt những bụi bẩn.* **4** *(fig)* không hy vọng, rất buồn, hay sầu muộn: *The future looks black*:*Tương lai có vẻ đen tối.* ○ *black news*: *những tin tức buồn thảm* ○ *black despair*: *tuyệt vọng hoàn toàn,* tức là hết hy vọng. ○ *a black day, week, etc*: *một ngày/ tuần đen tối,* tức là toàn những sự kiện đau buồn, không mong đợi. **5** [usu attrib] rất tức giận, phẫn uất: *ablack look/ mood*: *một cái nhìn, một tâm trạng phẫn uất.* **6** xấu xa hoặc gian trá, rất có hại: *a black deed/ lie*: *một hành động/ lời nói dối xấu xa.* **7** hài hước, nhưng theo cách nhạo báng hoặc làm hại ai: *black humour*: *sự hài hước độc địa* ○ *a black joke*: *một câu đùa cợt độc ác.* **8** (về hàng hóa v.v.) không được các công đoàn viên bốc dỡ khi những người khác đang đình công: *The strikers declared the cargo black*: *Những người bãi công tuyên bố chuyến tàu chở hàng không được bốc dỡ.* **9** (idm) **(beat sb) black and 'blue** (đánh ai đến) thâm tím mình mẩy. **(as) black as ink/pitch** tối như mực, đen kịt. **not as black as it/one is 'painted** không đến nỗi tồi tệ như người ta nói. **of the blackest/deepest dye** ⇨ DYE[2]. **the pot call-**

ing the kettle black ⇨ POT.

▷ **blacken** /'blækən/ *v* [Tn] **1** làm cho hoặc trở nên đen hoặc tối sẫm lại. **2** [Tn] nói những điều không tốt đẹp về (cái gì): *blacken a person's character/name*: *bôi nhọ tư cách/ tên tuổi của một người*. **black-ness** *n* [U].

□ **black 'art** = BLACK MAGIC.

black-beetle *n* một loài gián.

'**blackberry** /'blækbri, -beri/ *n* **1** cây dại thân có gai; **cây mâm xôi**. **2** quả của loại cây này, nhỏ, màu sẫm có thể ăn được; **quả mâm xôi**. —*v* [I] (*pt. pp* **-ried**) thu thập quả mâm xôi: *go blackberrying*: *đi hái quả mâm xôi*.

'**blackbird** *n* một loài chim Châu Âu hót được, thuộc họ chim hét, con đực có màu đen; **chim hét**.

'**blackboard** *n* (*US* '**chalkboard**) bảng có màu đen được dùng để viết bằng phấn; nhất là trong lớp học phổ thông; **bảng đen**.

,**black 'box** thiết bị tự động ghi lại chi tiết toàn bộ hoạt động của một chuyến bay; **hộp đen**.

,**black 'comedy** vở kịch, v.v. thể hiện một cách hài hước những thực tế bi đát hoặc không vui của cuộc sống; **hài kịch đen**.

the 'Black Country vùng có nhiều khí thải công nghiệp ở miền Trung Tây nước Anh.

,**black 'currant** *n* **1** loại cây dại mọc phổ biến trong vườn. **2** quả của cây này, nhỏ, màu sẫm, có thể ăn được; **quả lý chua đen**.

the Black 'Death bệnh dịch hạch, lan tràn ở thế kỷ 14.

,**black e'conomy** kiểu làm ăn bất hợp pháp, thuê và trả lương công nhân không tính đến những quy định về mặt luật pháp thí dụ như đóng thuế thu nhập; **nền kinh tế đen**: *The growing black economy is beginning to worry the Government*: *Nền kinh tế đen ngày càng hành trướng bắt đầu làm chính phủ lo ngại*.

black 'eye chung quanh mắt của ai bị thâm tím lại, kết quả của một quả đấm vào mắt: *give sb a black eye*: *đánh ai thâm tím cả mắt lại*.

'**Black Friar** thầy tu dòng Độ mi ních.

'**black head** *n* mụn nhỏ màu đen mọc lên, ở lỗ chân lông trong da; **mụn trứng cá**.

,**black 'hole** vùng ở ngoài không gian mà từ đó không có vật gì hoặc tia bức xạ nào có thể lọt ra được; **lỗ đen**.

,**black 'ice** lớp băng mỏng, trong suốt phủ trên mặt đường: *The lorry skidded on a stretch of black ice*: *Chiếc xe tải trượt dài trên lớp băng mỏng*.

'**blackjack** *n* **1** [C] *(esp US)* một loại gậy hoặc dùi cui, được sử dụng như một vũ khí, nhất là loại roi bằng kim loại bọc da, cán dẻo dễ uốn. **2** [U] = PONTOON².

,**black 'lead** *n* [U] chất màu đen xám được dùng làm bút chì và để đánh bóng; **graphit**. *v* [Tn] đánh bóng (cái gì) bằng graphit.

,**black 'magic** một dạng ma thuật cầu đến quyền lực của quỷ dữ.

Black Ma'ria /mə'raiə/ *(infml)* xe thùng của cảnh sát dùng để chuyên chở tù nhân; **xe chở tù**.

,**black 'mark** dấu hiệu của sự chê bai hay mất thể diện (đối với tên tuổi của ai) **vết nhơ**: *(fig) The public scandal left a black mark on his carreer*: *Vụ bê bối nơi công cộng đã để lại một vết nhơ trong sự nghiệp của ông ta*.

,**black 'market** việc mua, bán hàng hóa và tiền tệ bất hợp pháp (nhất là ở những nơi còn chế độ khẩu phần); **chợ đen**: *buy/sell sth on the black market*: *Mua/bán cái gì ngoài chợ đen* ○ [attrib] *black market goods*: *hàng hóa chợ đen*.

,**black ,marke'teer** người làm ăn, buôn bán ở chợ đen.

,**black 'mass** buổi lễ nhại lại lễ Misa, trong đó quỷ Satan được tôn thờ chứ không phải Chúa.

,**Black 'Muslim** thành viên một tổ chức đấu tranh của người da đen theo đạo Islam, nhất là ở Mỹ.

'**black-out** *n* **1 (a)** thời điểm phải che kín hoặc tắt tất cả các loại đèn, nhất là khi máy bay tấn công; **sự tắt đèn phòng không**: *Curtains must be drawn during the black-out*: *Rèm phải buông kín trong thời gian tắt đèn phòng không*. **(b)** thời điểm tối do mất điện. **(c)** *(skhấu)* việc tắt hết đèn trên sân khấu, thí dụ khi kết thúc một cảnh. **2** sự thoáng ngất, thoáng mất trí nhớ, hoa mắt. **3** sự ngừng đưa tin tức: *The government imposed a news black-out during the crisis*: *Chính phủ ra lệnh tạm ngừng đưa tin trong thời gian khủng hoảng*.

,**black 'pepper** gia vị cay, nóng làm bằng quả, của cây hồ tiêu phơi khô rồi đem xay nhỏ; **hạt tiêu**.

,**Black 'Power** phong trào ủng hộ các quyền công dân và quyền lực chính trị cho người da đen.

,**black 'pudding** loại xúc xích to màu sẫm, làm bằng tiết khô, mỡ lòng và lúa mạch; **dồi**.

,**Black 'Sash** tổ chức của phụ nữ chống chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi.

,**black 'sheep** người bị những thành viên khác trong gia đình hay trong tập thể coi như một nỗi ô nhục hoặc một phần tử lạc loài; **con chiên ghẻ**: *My brother is the black sheep of the family*: *Anh tôi là con chiên ghẻ của gia đình*.

'**blackshirt** *n* thành viên của một tổ chức phát xít (ở Ý).

'**black spot** nơi hay xảy ra các tai nạn, nhất là trên một con đường: *a notorious (accident) black spot*: *nơi nổi tiếng xảy ra nhiều tai nạn*.

'**blackthorn** *n* loại cây dại có gai ở Châu Âu, hoa trắng và quả màu tím giống như quả mận nhỏ; **cây mận gai**.

black 'tie (a) nơ con bướm màu đen được thắt ở cổ khi mặc bộ đồ xi mốc king. **(b)** [esp attrib] yêu cầu ăn mặc trang trọng: *a black tie dinner/affair*: *một bữa tối/ công việc trang trọng* ○ *It's black tie*: *Phải thắt nơ*, tức là mặc bộ đồ theo nghi thức.

,**black-water 'fever** loại sốt rét rất nặng, đái ra máu.

,**black 'widow** một loại nhện độc ở Châu Mỹ, con cái thường ăn thịt con đực.

black² /blæk/ *n* **1** [U] màu đen: *Black is not my favourite colour*: *Màu đen không phải là màu tôi ưa thích*. **2** [U] quần áo hay chất liệu màu đen: *The mourners were dressed in black*: *Những người đi đưa đám tang đều mặc quần áo màu đen*. **3** (usu **Black**) [C] (trước đây có ý xúc phạm, nay là từ ưa dùng) người thuộc chủng tộc da đen sẫm; người da đen: *Discrimination against Blacks is still common*: *Sự phân biệt chủng tộc đối với người da đen vẫn còn phổ biến*. **4** (idm) **be in the 'black** có tiền gửi ở tài khoản ngân hàng. Cf BE IN THE RED (RED² 4). **black and 'white** (nói về ti vi, ảnh v.v.) không có màu nào khác ngoài trắng, đen và hình màu xám: *I changed my black and white television for a colour set*: *Tôi đã đổi chiếc ti vi đen trắng lấy chiếc ti vi màu* ○ *Most old films were made in black and white*: *Phần lớn những bộ phim cũ đều là phim đen trắng*. **in black and white** phải được viết hoặc in ấn: *I want the contract in black and white*: *Tôi muốn bản hợp đồng phải được in trên giấy trắng mực đen*. **(in) black and white** lời lẽ có tính chất tuyệt đối, thí dụ như tốt hay xấu, phải hay trái: *see/view the issue in black and white*: *xem xét/ quan sát vấn đề rõ ràng*. **work like a black/ Trojan** làm việc rất vất vả.

black³ /blæk/ *v* **1** [Tn] làm cho (cái gì) đen; đánh bóng (giày, v.v.) **2** [Tn] từ chối không nhận (hàng hóa, v.v.) tẩy chay: *The lorry had been blacked by strikers and could not be unloaded*: *Những người đình công đã tẩy chay, không*

xếp hàng hóa lên xe tải. **3** (phr v) **black 'out** mất ý thức hoặc trí nhớ tạm thời; **thoáng ngất đi; hoa mắt**: *The plane dived suddenly, causing the pilot to black out*: *Chiếc máy bay lao xuống đột ngột làm người phi công thoáng hoa mắt.* **black sth out (a)** tắt (đèn, v.v.) hoàn toàn hoặc che phủ (cửa sổ, v.v.) để ánh sáng không thể lọt ra ngoài: *houses blacked out during an air raid*: *các ngôi nhà đều tắt hết đèn trong thời gian máy bay oanh tạc.* **(b)** phủ mực đen lên trang viết hoặc in để không ai có thể đọc được.

black.amoor /'blækəmɔ:(r) hoặc đôi khi, -muə(r)/ *n (dated derog offensive)* người da đen hay người da sẫm màu.

black.ball /'blækbɔ:l/ *v* [Tn] ngăn cản (ai) gia nhập một câu lạc bộ hay một nhóm bằng cách không bỏ phiếu bầu người đó; **bỏ phiếu chống**: *blackball a candidate*: *không bầu cho một ứng cử viên.*

black.guard /'blægɑ:d/ *n (fml)* người bị mất danh dự; kẻ vô lại; **kẻ đê tiện.**

▷ **black-guardly** *adj* không chân thực hay vô đạo đức: *a blackguardly trick*: *một thủ đoạn vô đạo đức.*

black.leg /'blækleg/ *n (derog)* người vẫn làm việc trong khi các đồng nghiệp của anh ta đang đình công; **kẻ phản bội.** Cf STRIKE-BREAKER (STRIKE[1]).

▷ **black-leg** *v* [I] **(-gg-)** *(derog)* hành động như một kẻ phản bội.

black.list /'blæklist/ *n* danh sách những người bị coi là nguy hiểm hoặc cần phải bị trừng trị: *The police drew up a blacklist of wanted terrorists*: *Cảnh sát đã ghi vào sổ đen những kẻ khủng bố bị truy nã.*

▷ **black.list** *v* [Tn] ghi tên (ai) vào sổ đen: *He was blacklisted because of his extremist views*: *Anh ta bị ghi tên vào sổ đen vì những quan điểm cực đoan của mình.*

black.mail /'blækmeil/ *n* [U] 1 tống tiền (ai) bằng cách đe dọa tiết lộ những tin tức có hại đến người đó; **hành động/ thủ đoạn tống tiền**: *be found guilty of blackmail*: *bị phạm tội tống tiền.* **2** dùng những lời đe dọa có ảnh hưởng đến một người hoặc một tổ chức; **sự hăm dọa**: *"Increase productivity or lose your jobs". "That's blackmail!"*: *"Anh phải tăng năng suất, nếu không, anh sẽ mất việc". "Đó là lời hăm dọa'*

▷ **black.mail** *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (into doing sth)** buộc ai làm gì bằng cách hăm dọa: *He was blackmailed by an enemy agent (into passing on state secrets)*: *Anh ta bị một tên gián điệp hăm dọa (bắt giao tài liệu bí mật quốc gia)* ○ *The strikers refused to be blackmailed into returning to work*: *Những người đình công đã cự tuyệt những lời hăm dọa nhằm ép họ trở lại làm việc.*

black.mailer *n* người phạm tội hăm dọa hoặc tống tiền.

black.smith /'blæksmiθ/ (cũng **smith**) *n* người chuyên làm hoặc sửa chữa những đồ vật bằng sắt, nhất là móng ngựa; **thợ rèn.**

blad.der /'blædə(r)/ *n* 1 túi bằng màng mỏng đựng nước tiểu trong cơ thể con người hoặc động vật; **bàng quang.** **2** túi tương tự như vậy có thể làm căng phồng lên để dùng nhiều cách khác nhau thí dụ như ruột quả bóng đá bằng cao su.

blade /bleid/ *n* 1 **(a)** phần mỏng để cắt của gươm, dao, đục, v.v. **lưỡi**: *a penknife with five blades*: *một con dao nhíp năm lưỡi.* **(b)** = RAZOR-BLADE (RAZOR). **2** *(dated)* kiếm; người đấu kiếm. **3** phần rộng bẹt của mái chèo thuyền, cánh quạt, cái mai, thuổng, gậy chơi cricket v.v. **4 (a)** lá hẹp mảnh của một số loại cây nhất là cỏ và ngũ cốc: *a blade of grass/corn*: *một lá cỏ/ ngũ cốc.* **(b)** phần phẳng của lá hoặc cánh hoa.

blae.berry /'bleibri: *US* -beri/ *n* = BILBERRY.

blah /blɑ:/ *n* [U] *(infml)* lời nói, gây ấn tượng mạnh nhưng thực ra chẳng có gì; **ba hoa**: *That's just a lot of blah*: *Đó chỉ là một mớ lời lẽ ba hoa* ○ *There he goes, blah blah blah, talking nonsense as usual*: *Kia anh ta đến, bô lô ba la nói những chuyện nhảm nhí như thường lệ.*

blame /bleim/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)**/ ~ **sth on sb** cho rằng hoặc nói ai phải có trách nhiệm về việc đã làm (xấu hay sai) hoặc không làm; **khiển trách**: *I don't blame you*: *Tôi không chê trách cậu,* tức là tôi cho rằng hành động của cậu là đúng. ○ *(tục ngữ) A bad workman blames his tools*: *Một người thợ kém đổ tội cho dụng cụ,* tức là vụng múa chê đất lệch. ○ *If you fail the exam you'll only have yourself to blame*: *Nếu anh thi trượt thì chỉ nên tự trách mình mà thôi.* ○ *She blamed him for the failure of their marriage/blamed the failure of their marriage on him*: *Cô ta đổ lỗi cho anh ta về sự thất bại của cuộc hôn nhân/ đổ sự thất bại của cuộc hôn nhân lên đầu anh ta.* **2** (idm) **be to blame (for sth)** chịu trách nhiệm về cái gì xấu; đáng bị khiển trách: *Which driver was to blame for the accident?*: *Người lái xe nào phải chịu trách nhiệm về tai nạn này?* ○ *She was in no way to blame*: *Cô ta không có gì để người ta phải khiển trách.*

▷ **blame** *n* [U] ~ **(for sth)** 1 trách nhiệm phải chịu về một cái gì đã làm sai hoặc hỏng: *bear/ take/ accept/ get the blame (for sth)*: *chịu, chấp nhận, lĩnh lấy, bị sự khiển trách (về cái gì)* ○ *Where does the blame for our failure lie?*: *Sự thất bại của chúng ta do lỗi ở đâu?* tức là ai hoặc cái gì phải chịu trách nhiệm? **2** phê phán về một việc làm sai trái: *He incurred much blame for his stubborn attitude*: *Anh ta bị khiển trách rất nhiều vì thái độ ngoan cố của mình.* **3** (idm) **lay/put the blame (for sth) on sb** khiển trách ai về cái gì. **blame.less** *adj* không thể (bị) chê trách được; vô tội: *a blameless life*: *một cuộc sống không thể chê trách được* ○ *None of us is blameless in this matter*: *Không ai trong chúng tôi là hoàn toàn trong sạch về vấn đề này cả.* **blame.lessly** *adv* một cách không thể chê trách. **blame.worthy** *adj* đáng chê trách.

blanch /blɑ:ntʃ; *US* blæntʃ/ *v* 1 [Tn] nấu (thức ăn, nhất là rau) bằng cách nhúng vào nước sôi; trụng nước sôi: *You blanch almonds to remove their skins*: *Cậu hãy nhúng những quả hạnh này vào nước sôi để bóc vỏ.* **2** [I, Ipr] ~ **(with sth) (at sth)** trở nên xanh tái (vì sợ, vì lạnh v. v...): *He blanched (with fear) at the sight of the snake*: *Nó tái mặt (vì sợ hãi) khi nhìn thấy con rắn.*

blanc.mange /blə'mɒnʒ/ *n* [C, U] bánh thạch như pút-đinh làm bằng sữa trong một cái khuôn.

bland /blænd/ *adj* **(-er, -est)** 1 có cử chỉ dịu dàng, ôn hòa, không biểu lộ cảm xúc mạnh mẽ; dịu ngọt. **2** *(sometimes derog)* (về thức ăn) không béo bổ hoặc có tác dụng tăng lực; vị nhạt: *He eats only bland food because of his ulcer*: *Anh ta chỉ ăn thức ăn nhạt vì bị loét dạ dày.* ○ *This cheese is rather bland*: *Thứ phó mát này hơi nhạt.* **3** không có gì nổi bật; không thú vị: *He has a bland appearance*: *Anh ta có một vẻ bề ngoài vô vị.* ▷ **blandly** *adv.* **bland.ness** *n* [U].

bland.ish.ment /'blændiʃmənt/ *n* (usu *pl*) *(fml)* lời nói và hành động có tính chất tâng bốc, tán tỉnh, nịnh bợ: *She resisted his blandishments*: *Cô ấy chống lại những lời tán tỉnh của anh ta.*

blank /blæŋk/ *adj* 1 không viết hoặc in; trắng: *a blank sheet of paper*: *một tờ giấy trắng* 2 không có gì để nhìn thấy: *a blank wall*: *một bức tường trơ trụi* 3 không có biểu hiện gì: *a blank face*: *một khuôn mặt vô cảm* 4 không có ý nghĩa: *a blank look*: *cái nhìn vô hồn* 5 không có gì để nhớ lại: *My mind went blank*: *Đầu óc tôi trống rỗng* 6 hoàn toàn: *blank amazement*: *sự kinh ngạc tột độ* 7 không có vần điệu: *blank verse*: *thơ không vần* ▷ **blank** *n* 1 khoảng trống: *Fill in the blanks in the following sentences*: *Điền vào chỗ trống trong những câu sau* 2 đạn không có đầu: *blank cartridges*: *đạn không đầu* 3 vật không có gì đặc biệt: *a blank* (= a blank cassette): *một băng trắng* 4 (idm) **draw a blank** không thu được kết quả như mong đợi: *I drew a blank when I asked about my lost purse*: *Tôi không thu được kết quả gì khi hỏi về cái ví đã mất* **blank 'out** không nhớ lại được: *I've blanked out his name*: *Tôi không nhớ nổi tên anh ta* **blank.ly** *adv* **blank.ness** *n* [U]

blank.et /'blæŋkɪt/ *n* 1 chăn: *a blanket on the bed*: *chăn trên giường* 2 lớp phủ: *a blanket of snow*: *lớp tuyết phủ* 3 (idm) **a wet blanket** người làm mất vui: *Don't be a wet blanket!*: *Đừng làm mất vui!* ▷ **blanket** *v* [Tn] phủ: *The snow blanketed the fields*: *Tuyết phủ khắp cánh đồng* **blanket** *adj* [A] bao quát: *a blanket ban*: *lệnh cấm bao quát*

blank.et.ing /'blæŋkɪtɪŋ/ *n* [U] vải làm chăn

blank.et.y-blank /'blæŋkɪtɪblæŋk/ *adj* *(sl euph)* = BLOODY

blank.ety-blank /'blæŋkɪtɪblæŋk/ *adj* *(sl euph)* = BLOODY

blank 'verse /'blæŋk vɜ:s/ *n* [U] thơ không vần

blare /bleə(r)/ *v* [I, Tn] phát ra tiếng to và chói tai: *The trumpets blared*: *Những cái kèn trompet thổi vang lên* ▷ **blare** *n* [sing]: *the blare of trumpets*: *tiếng kèn trompet thổi vang lên*

blar.ney /'blɑ:ni/ *n* [U] *(infml)* lời nói khéo léo để làm vừa lòng người khác

bla.sé /'blɑ:zeɪ *US* blɑ:'zeɪ/ *adj* [F] *(fml)* chán chường vì đã quá quen thuộc với những thú vui

blas.pheme /blæs'fi:m/ *v* [I] ~ **(against sb/sth)** nói những lời báng bổ

blas.phem.er /'blæsfɪmə(r)/ *n* người báng bổ

blas.phem.ous /'blæsfɪməs/ *adj* báng bổ: *blasphemous remarks*: *những lời báng bổ* **blas.phem.ous.ly** *adv*

blas.phe.my /'blæsfəmi/ *n* [C, U] lời báng bổ

blast /blɑ:st *US* blæst/ *n* 1 luồng gió mạnh: *a blast of cold air*: *một luồng không khí lạnh* 2 tiếng nổ: *the blast of a bomb*: *tiếng nổ của bom* 3 tiếng kèn hay còi thổi: *a blast on the trumpet*: *một hồi kèn trompet* 4 (idm) **at full blast** hết công suất: *The radio was playing at full blast*: *Đài phát thanh đang hoạt động hết công suất* ▷ **blast** *v* 1 [Tn] phá bằng chất nổ: *blast a hole in the rock*: *phá một lỗ trên tảng đá* 2 [Tn] làm hư hại: *The crops were blasted by the frost*: *Mùa màng bị hư hại vì sương giá* 3 [Tn] *(sl)* bắn: *blast the enemy with machine-guns*: *bắn kẻ thù bằng súng máy* 4 (idm) **blast off** phóng (tên lửa): *The rocket blasted off*: *Tên lửa được phóng* **blast.ing** *adj* [A] *(infml)* rất mạnh: *blasting criticism*: *sự phê bình rất mạnh*

blast-off /'blɑ:stɒf *US* 'blæst-/ *n* [U] sự phóng (tên lửa)

bla.tant /'bleɪtənt/ *adj* *(derog)* 1 rõ ràng: *a blatant lie*: *một lời nói dối trắng trợn* 2 phô trương: *blatant wealth*: *sự giàu có phô trương* **bla.tant.ly** *adv*

blath.er /'blæðə(r)/ *v* [I] *(infml)* nói nhiều mà không có ý nghĩa gì

blath.er.skite /'blæðəskaɪt/ *n* *(infml)* người nói nhiều mà không có ý nghĩa gì

blaze /bleɪz/ *n* 1 ngọn lửa: *a blaze in the fireplace*: *ngọn lửa trong lò sưởi* 2 ánh sáng chói lọi: *the blaze of the sun*: *ánh sáng chói lọi của mặt trời* 3 *(fml)* sự bùng phát: *a blaze of anger*: *sự bùng phát giận dữ* 4 (idm) **like blazes** *(infml)* rất nhanh: *He ran like blazes*: *Nó chạy rất nhanh* ▷ **blaze** *v* 1 [I] cháy dữ dội: *The fire blazed*: *Ngọn lửa cháy dữ dội* 2 [I] chiếu sáng chói lọi: *The sun blazed*: *Mặt trời chiếu sáng chói lọi* 3 [I] ~ **(with sth)** *(fml)* bùng phát: *blaze with anger*: *bùng phát giận dữ* 4 [Tn] đánh dấu: *blaze a trail*: *đánh dấu đường đi*

blaz.er /'bleɪzə(r)/ *n* áo khoác thể thao

bla.zon /'bleɪzn/ *v* [Tn] *(fml)* 1 vẽ hình huy hiệu 2 ~ **sth (forth)** công bố: *blazon forth the news*: *công bố tin tức* **bla.zon.ry** *n* [U]

bleach /bli:tʃ/ *v* [I, Tn] làm trắng: *bleach linen*: *làm trắng vải lanh* ▷ **bleach** *n* [U] chất tẩy trắng

bleach.ers /'bli:tʃəz/ *n* [pl] *US* = TERRACES

bleak /bli:k/ *adj* 1 lạnh lẽo: *a bleak wind*: *một cơn gió lạnh lẽo* 2 không có hy vọng: *a bleak future*: *một tương lai không có hy vọng* **bleak.ly** *adv* **bleak.ness** *n* [U]

blear.y /'blɪəri/ *adj* mờ đục: *bleary eyes*: *đôi mắt mờ đục* **blear.i.ness** *n* [U]

bleat /bli:t/ *v* [I, Tn] 1 kêu (dê, cừu) 2 *(derog)* nói một cách yếu ớt: *bleat out excuses*: *nói những lời xin lỗi một cách yếu ớt* ▷ **bleat** *n* tiếng kêu (dê, cừu)

bleed /bli:d/ *v* (**bled** /bled/) 1 [I] chảy máu: *His nose was bleeding*: *Mũi anh ta chảy máu* 2 [Tn] lấy máu: *bleed a patient*: *lấy máu bệnh nhân* 3 [I] *(fml)* chảy nước mắt: *bleed with sorrow*: *chảy nước mắt vì đau buồn* 4 [I] *(fml)* đau đớn: *My heart bleeds for you*: *Tôi đau đớn cho anh* 5 [Tn] *(infml)* lấy tiền của: *bleed sb white*: *lấy hết tiền của ai* 6 [Tn] *(infml)* đòi hỏi: *bleed sb for money*: *đòi hỏi tiền của ai* 7 [Tn] *(infml)* lấy nước: *bleed the radiators*: *lấy nước các lò sưởi* 8 (idm) **bleed sb dry** lấy hết tiền của ai: *The gambler bled him dry*: *Con bạc lấy hết tiền của anh ta* **bleed.ing** *n* [U] sự chảy máu

bleep /bli:p/ *n* tiếng bíp bíp ▷ **bleep** *v* [I, Tn] phát ra tiếng bíp bíp

bleep.er /'bli:pə(r)/ *n* máy nhắn tin

blem.ish /'blemɪʃ/ *v* [Tn] làm hỏng: *blemish sb's reputation*: *làm hỏng danh tiếng của ai* ▷ **blem.ish** *n* vết nhơ: *a blemish on the skin*: *vết nhơ trên da*

blench /blentʃ/ *v* [I] *(fml)* giật mình

blend /blend/ *v* 1 [I, Tn] ~ **(sth) (with sth)** trộn lẫn: *blend tea*: *trộn trà* 2 [I] ~ **(with sth)** hòa hợp: *The colours blend well*: *Những màu sắc hòa hợp với nhau* ▷ **blend** *n* hỗn hợp: *a blend of tea*: *một hỗn hợp trà* **blend.er** *n* máy trộn

bless /bles/ *v* [Tn] 1 ban phước: *bless the congregation*: *ban phước cho giáo đoàn* 2 cảm ơn: *bless sb for sth*: *cảm ơn ai về cái gì* 3 (idm) **bless my soul** *(dated)* ôi trời ơi: *Bless my soul! I've left my keys in the car*: *Ôi trời ơi! Tôi để quên chìa khóa trong xe* **bless you** *(dated)* cảm ơn: *Bless you for your help*: *Cảm ơn về sự giúp đỡ của anh*

bless.ed /'blesɪd/ *adj* 1 được ban phước: *blessed are the meek*: *được ban phước là những người hiền lành* 2 *(fml)* đáng ghét: *I'm sick of the blessed sight of you*: *Tôi chán ngấy cái bộ mặt đáng ghét của anh* **bless.ed.ly** *adv* **bless.ed.ness** *n* [U]

bless.ing /'blesɪŋ/ *n* 1 sự ban phước: *ask a blessing*: *cầu xin ban phước* 2 điều may mắn: *a blessing in disguise*: *điều may mắn trong cái rủi* 3 sự đồng ý: *give one's blessing to sth*: *đồng ý về cái gì*

blew /blu:/ *v* quá khứ của BLOW[1]

blight /blaɪt/ *n* 1 bệnh cây: *potato blight*: *bệnh cây khoai tây* 2 *(fml)* điều làm hỏng: *a blight on sb's life*: *điều làm hỏng đời ai* ▷ **blight** *v* [Tn] *(fml)* làm hỏng: *blighted hopes*: *những hy vọng bị hỏng*

blight.er /'blaɪtə(r)/ *n* *(sl)* người đáng ghét

blimp /blɪmp/ *n* khí cầu

blind /blaɪnd/ *adj* 1 mù: *a blind man*: *một người mù* 2 ~ **to sth** không nhận thấy: *blind to the faults of one's children*: *không nhận thấy những lỗi lầm của con cái* 3 không có lối thoát: *a blind alley*: *một ngõ cụt* 4 không có cửa sổ: *a blind wall*: *một bức tường không có cửa sổ* 5 không có lỗ: *a blind nail*: *một cái đinh không có lỗ* 6 (idm) **blind drunk** say bí tỉ **blind in one eye** lé một mắt **turn a blind eye (to sth)** làm ngơ: *The police turned a blind eye to the illegal parking*: *Cảnh sát làm ngơ trước việc đỗ xe bất hợp pháp* ▷ **blind** *v* [Tn] 1 làm mù: *blinded by the sun*: *bị mù vì mặt trời* 2 ~ **sb with sth** làm ai không nhận thấy: *blinded with science*: *làm không nhận thấy bằng khoa học* **blind.ly** *adv* **blind.ness** *n* [U]

blind /blaɪnd/ *n* 1 rèm che: *a window blind*: *rèm cửa sổ* 2 *(fml)* điều che đậy: *a blind for one's activities*: *điều che đậy những hoạt động của mình* 3 *US* = SHUTTER

blind 'date /'blaɪnd deɪt/ *n* cuộc hẹn hò với người chưa quen biết

blind.fold /'blaɪndfəʊld/ *v* [Tn] bịt mắt ▷ **blind.fold** *n* khăn bịt mắt ▷ **blind.fold** *adj* [A] bịt mắt: *a blindfold man*: *một người bịt mắt*

blind 'man's buff /'blaɪnd mænz bʌf/ *n* [U] trò chơi bịt mắt bắt dê

blind.side /'blaɪndsaɪd/ *v* [Tn] *(infml)* làm ngạc nhiên

blind 'spot /'blaɪnd spɒt/ *n* 1 điểm mù: *a blind spot in the eye*: *điểm mù trong mắt* 2 điểm không nhận thấy: *a blind spot in sb's character*: *điểm không nhận thấy trong tính cách của ai*

blink /blɪŋk/ *v* 1 [I] chớp mắt: *blink in the sunlight*: *chớp mắt dưới ánh mặt trời* 2 [I] nhấp nháy: *The lights blinked*: *Đèn nhấp nháy* 3 [Tn] chớp: *blink one's eyes*: *chớp mắt* 4 (idm) **on the blink** *(sl)* hỏng: *The TV is on the blink*: *Ti vi hỏng* ▷ **blink** *n* [sing] sự chớp mắt: *in a blink*: *trong chớp mắt*

blink.er /'blɪŋkə(r)/ *n* 1 đèn nhấp nháy 2 (*pl*) miếng che mắt ngựa

bliss /blɪs/ *n* [U] niềm hạnh phúc: *wedded bliss*: *niềm hạnh phúc vợ chồng* **bliss.ful** /'blɪsfl/ *adj* **bliss.ful.ly** /'blɪsfəli/ *adv*

blis.ter /'blɪstə(r)/ *n* 1 mụn nước: *blisters on the hand*: *mụn nước trên tay* 2 bọt khí: *blisters in the paint*: *bọt khí trong sơn* ▷ **blis.ter** *v* [I, Tn] nổi mụn nước: *blistered paint*: *sơn nổi mụn nước*

blis.ter.ing /'blɪstərɪŋ/ *adj* [A] 1 rất nóng: *blistering heat*: *sức nóng rất nóng* 2 rất nhanh: *blistering speed*: *tốc độ rất nhanh* 3 gay gắt: *blistering criticism*: *sự phê bình gay gắt*

blithe /blaɪð/ *adj* *(fml)* vui vẻ: *blithe spirits*: *những tinh thần vui vẻ* **blithe.ly** *adv*

blith.er.ing /'blɪðərɪŋ/ *adj* [A] *(infml)* ngu ngốc: *a blithering idiot*: *một thằng ngu ngốc*

blitz /blɪts/ *n* 1 cuộc tấn công bất ngờ: *a blitz on the enemy*: *một cuộc tấn công bất ngờ vào kẻ thù* 2 *(infml)* cuộc tấn công: *a blitz on poverty*: *một cuộc tấn công vào đói nghèo* ▷ **blitz** *v* [Tn] tấn công bất ngờ

bliz.zard /'blɪzəd/ *n* bão tuyết

bloat /bləʊt/ *v* [I, Tn] làm phồng lên: *bloated with pride*: *phồng lên vì kiêu hãnh*

bloat.er /'bləʊtə(r)/ *n* cá trích hun khói

blob /blɒb/ *n* giọt: *a blob of paint*: *một giọt sơn*

bloc /blɒk/ *n* khối: *the Communist bloc*: *khối Cộng sản*

block /blɒk/ *n* 1 khối: *a block of stone*: *một khối đá* 2 dãy nhà: *a block of flats*: *một dãy nhà* 3 khu nhà: *a block of houses*: *một khu nhà* 4 khối gỗ: *a chopping block*: *một khối gỗ để chặt* 5 (idm) **block and tackle** hệ thống ròng rọc **chip off the old block** giống cha giống mẹ **put one's head on the block** chịu rủi ro ▷ **block** *v* [Tn] 1 ngăn chặn: *block the road*: *ngăn chặn đường* 2 ~ **sth (out)** che khuất: *block out the sun*: *che khuất mặt trời* 3 ~ **sth (up)** làm tắc: *block up the sink*: *làm tắc bồn rửa* 4 ~ **sth (out)** phác thảo: *block out a plan*: *phác thảo một kế hoạch* 5 ~ **sth (out)** khắc: *block out a design*: *khắc một thiết kế* 6 ~ **sth (out)** in: *block out a picture*: *in một bức tranh* 7 ~ **sth (out)** ngăn cản: *block out memories*: *ngăn cản những kỷ niệm* 8 (idm) **block sb's path** ngăn cản ai: *block sb's path to success*: *ngăn cản ai đến thành công* **block.ade** /blɒ'keɪd/ *n* sự phong tỏa: *a blockade of the port*: *sự phong tỏa cảng* ▷ **block.ade** *v* [Tn] phong tỏa: *blockade the port*: *phong tỏa cảng*

block.age /'blɒkɪdʒ/ *n* 1 sự tắc: *a blockage in the pipe*: *sự tắc ống* 2 vật làm tắc: *a blockage in the pipe*: *vật làm tắc ống*

block.buster /'blɒkbʌstə(r)/ *n* *(infml)* 1 người thành công: *a blockbuster of a film*: *một bộ phim thành công* 2 vật thành công: *a blockbuster of a film*: *một bộ phim thành công*

block.head /'blɒkhed/ *n* *(infml)* người ngu ngốc

block.house /'blɒkhaʊs/ *n* 1 pháo đài 2 nhà gỗ

block 'letter /'blɒk letə(r)/ *n* chữ in hoa

block 'vote /'blɒk vəʊt/ *n* phiếu bầu của một nhóm

blog /blɒg/ *n* blog

blog.ger /'blɒgə(r)/ *n* người viết blog

blog.ging /'blɒgɪŋ/ *n* [U] việc viết blog

bloke /bləʊk/ *n* *(infml)* người đàn ông

blond /blɒnd/ *adj* = FAIR[1] ▷ **blond** *n* người tóc vàng

blonde /blɒnd/ *adj* = FAIR[1] ▷ **blonde** *n* người tóc vàng

blood /blʌd/ *n* [U] 1 máu: *blood on the floor*: *máu trên sàn* 2 dòng máu: *a prince of the blood*: *một hoàng tử dòng máu* 3 (idm) **blood and guts** *(infml)* bạo lực **blood is thicker than water** máu chảy ruột mềm **blood pressure** huyết áp **blood relation** họ hàng **blood sports** thể thao đẫm máu **blood vessel** mạch máu **in cold blood** máu lạnh **make sb's blood boil** làm ai tức giận **make sb's blood run cold** làm ai sợ hãi **sb's blood is up** ai đang giận dữ ▷ **blood** *v* [Tn] 1 làm quen: *blood a hound*: *làm quen một con chó săn* 2 cho nếm máu: *blood a young soldier*: *cho một người lính trẻ nếm máu*

blood.bath /'blʌdbɑ:θ *US* -bæθ/ *n* cuộc tàn sát

blood.cur.dling /'blʌdkɜ:dlɪŋ/ *adj* làm sợ hãi: *a bloodcurdling scream*: *một tiếng thét làm sợ hãi*

blood.ed /'blʌdɪd/ *adj* thuần chủng: *a thoroughbred horse*: *một con ngựa thuần chủng*

blood.hound /'blʌdhaʊnd/ *n* chó săn

blood.less /'blʌdləs/ *adj* 1 không có máu: *a bloodless face*: *một khuôn mặt không có máu* 2 không có sự đổ máu: *a bloodless victory*: *một chiến thắng không có sự đổ máu* **blood.less.ly** *adv*

blood.shed /'blʌdʃed/ *n* [U] sự đổ máu

blood.shot /'blʌdʃɒt/ *adj* đỏ ngầu: *bloodshot eyes*: *đôi mắt đỏ ngầu*

blood.stain /'blʌdsteɪn/ *n* vết máu

blood.stained /'blʌdsteɪnd/ *adj* có vết máu: *bloodstained clothes*: *quần áo có vết máu*

blood.stock /'blʌdstɒk/ *n* [U] ngựa thuần chủng

blood.stream /'blʌdstri:m/ *n* [sing] dòng máu: *drugs in the bloodstream*: *thuốc trong dòng máu*

blood.suck.er /'blʌdsʌkə(r)/ *n* 1 con đỉa 2 *(infml)* kẻ bóc lột

blood.suck.ing /'blʌdsʌkɪŋ/ *adj* 1 hút máu: *bloodsucking leeches*: *những con đỉa hút máu* 2 *(infml)* bóc lột

blood.thirst.y /'blʌdθɜ:sti/ *adj* khát máu: *a bloodthirsty tyrant*: *một bạo chúa khát máu* **blood.thirst.i.ness** *n* [U]

blood.y /'blʌdi/ *adj* 1 đẫm máu: *a bloody battle*: *một trận đánh đẫm máu* 2 có máu: *bloody meat*: *thịt có máu* 3 *(sl)* chết tiệt: *a bloody fool*: *một thằng ngu chết tiệt* 4 (idm) **bloody well** *(sl)* chắc chắn: *I bloody well will*: *Tôi chắc chắn sẽ* ▷ **bloody** *adv* *(sl)* rất: *bloody awful*: *rất tệ* ▷ **bloody** *v* [Tn] làm đẫm máu: *bloody one's hands*: *làm đẫm máu tay*

bloody-'minded /blʌdɪ'maɪndɪd/ *adj* *(infml)* cố chấp: *a bloody-minded person*: *một người cố chấp* **bloody-'mindedness** *n* [U]

bloom /blu:m/ *n* 1 hoa: *in bloom*: *đang nở hoa* 2 vẻ đẹp: *the bloom of youth*: *vẻ đẹp của tuổi trẻ* 3 (idm) **in full bloom** nở rộ ▷ **bloom** *v* [I] 1 nở hoa: *The roses bloomed*: *Hoa hồng nở* 2 phát triển: *bloom into a beautiful woman*: *phát triển thành một người đàn bà đẹp*

bloom.er /'blu:mə(r)/ *n* *(infml)* sai lầm: *make a bloomer*: *phạm một sai lầm*

bloom.ers /'blu:məz/ *n* [pl] quần lót phụ nữ

bloom.ing /'blu:mɪŋ/ *adj* 1 đang nở hoa: *blooming roses*: *những bông hoa hồng đang nở* 2 *(infml)* chết tiệt: *a blooming fool*: *một thằng ngu chết tiệt*

bloom.ing.ly /'blu:mɪŋli/ *adv* *(infml)* rất: *bloomingly awful*: *rất tệ*

blos.som /'blɒsəm/ *n* 1 hoa: *in blossom*: *đang nở hoa* 2 (idm) **nip sth in the bud** ngăn chặn ngay từ đầu ▷ **blos.som** *v* [I] 1 nở hoa: *The trees blossomed*: *Những cây nở hoa* 2 ~ **(into sth)** phát triển: *blossom into a beautiful woman*: *phát triển thành một người đàn bà đẹp*

blot /blɒt/ *n* 1 vết mực: *a blot on the page*: *vết mực trên trang* 2 vết nhơ: *a blot on sb's character*: *vết nhơ trong tính cách của ai* ▷ **blot** *v* [Tn] 1 làm vấy mực: *blot the page*: *làm vấy mực trang* 2 thấm: *blot the ink*: *thấm mực* 3 ~ **sth (out)** che khuất: *blot out the sun*: *che khuất mặt trời* 4 ~ **sth (out)** xóa: *blot out memories*: *xóa những kỷ niệm* 5 (idm) **blot one's copybook** làm hỏng danh tiếng **blot sb's escutcheon** làm hỏng danh tiếng ai

blot.ch /blɒtʃ/ *n* vết mực: *a blotch on the page*: *vết mực trên trang* **blot.ch.y** *adj*

blot.ter /'blɒtə(r)/ *n* giấy thấm

blot.ting 'paper /'blɒtɪŋ peɪpə(r)/ *n* [U] giấy thấm

blouse /blaʊz/ *n* áo kiểu

blow[1] /bləʊ/ *v* (**blew** /blu:/, **blown** /bləʊn/) 1 [I] thổi: *The wind blew*: *Gió thổi* 2 [Tn] thổi: *blow a trumpet*: *thổi kèn trompet* 3 [Tn] thổi: *blow a bubble*: *thổi bong bóng* 4 [Tn] làm nổ: *blow a safe*: *làm nổ két sắt* 5 [Tn] làm cháy: *blow a fuse*: *làm cháy cầu chì* 6 [Tn] *(sl)* phung phí: *blow money*: *phung phí tiền* 7 [Tn] *(sl)* làm hỏng: *blow one's chances*: *làm hỏng cơ hội* 8 [Tn] *(sl)* tiết lộ: *blow the gaff*: *tiết lộ bí mật* 9 (idm) **blow hot and cold** *(infml)* thay đổi ý kiến **blow one's own trumpet** *(infml)* khoe khoang **blow one's top** *(infml)* nổi giận **blow sb's mind** *(infml)* làm ai ngạc nhiên **blow the whistle on sb** *(infml)* tố cáo ai **blow up in sb's face** *(infml)* phản lại ai ▷ **blow** *n* [sing] 1 cơn gió: *a blow from the north*: *một cơn gió từ phía bắc* 2 cú đánh: *a blow on the head*: *một cú đánh vào đầu* 3 (idm) **at a blow** một lần: *He lost his job and his wife at a blow*: *Anh ta mất việc và vợ một lần* **blow.er** *n* máy thổi

blow[2] /bləʊ/ *n* [U] *(sl)* cocain

blow-dry /'bləʊdraɪ/ *v* [Tn] sấy tóc ▷ **blow-dry** *n* sự sấy tóc

blow.fly /'bləʊflaɪ/ *n* ruồi nhặng

blow.hole /'bləʊhəʊl/ *n* 1 lỗ thở 2 lỗ thông hơi

blow.lamp /'bləʊlæmp/ *n* đèn hàn

blow.out /'bləʊaʊt/ *n* 1 sự nổ: *a blowout in the tyre*: *sự nổ lốp* 2 *(infml)* bữa ăn thịnh soạn

blow.pipe /'bləʊpaɪp/ *n* 1 ống thổi 2 ống thổi tên

blow.torch /'bləʊtɔ:tʃ/ *n* đèn hàn

blow.y /'bləʊi/ *adj* có gió: *a blowy day*: *một ngày có gió*

blub.ber /'blʌbə(r)/ *n* [U] mỡ cá voi ▷ **blub.ber** *v* [I] khóc nức nở

blud.geon /'blʌdʒən/ *n* dùi cui ▷ **blud.geon** *v* [Tn] 1 đánh bằng dùi cui 2 ~ **sb into sth** ép buộc: *bludgeon sb into signing*: *ép buộc ai ký*

blue /blu:/ *adj* 1 màu xanh: *blue eyes*: *đôi mắt màu xanh* 2 *(infml)* buồn: *feel blue*: *cảm thấy buồn* 3 *(infml)* khiêu dâm: *blue films*: *những phim khiêu dâm* 4 (idm) **blue blood** dòng dõi quý tộc **blue in the face** *(infml)* tức giận **out of the blue** *(infml)* bất ngờ ▷ **blue** *n* 1 màu xanh: *dressed in blue*: *mặc màu xanh* 2 (idm) **once in a blue moon** *(infml)* hiếm khi **the blues** *(infml)* nỗi buồn ▷ **blue** *v* [Tn] *(sl)* phung phí: *blue money*: *phung phí tiền*

blue.bell /'blu:bel/ *n* hoa chuông

blue.berry /'blu:bəri *US* -beri/ *n* quả việt quất

blue.bird /'blu:bɜ:d/ *n* chim sơn ca

blue.bot.tle /'blu:bɒtl/ *n* ruồi nhặng

blue 'chip /'blu: tʃɪp/ *adj* [A] *(fin)* có giá trị: *blue chip investments*: *những khoản đầu tư có giá trị*

blue-'collar /blu:'kɒlə(r)/ *adj* [A] lao động chân tay: *blue-collar workers*: *những công nhân lao động chân tay*

blue 'print /'blu: prɪnt/ *n* 1 bản thiết kế: *a blueprint for a house*: *bản thiết kế một ngôi nhà* 2 kế hoạch: *a blueprint for success*: *kế hoạch thành công*

blues /blu:z/ *n* [pl] nhạc blu

blue.stock.ing /'blu:stɒkɪŋ/ *n* *(derog)* phụ nữ thông thái

blu.et /'blu:ɪt/ *n* *US* = CORNFLOWER

bluff /blʌf/ *v* [I, Tn] đánh lừa: *bluff sb into doing sth*: *đánh lừa ai làm gì* ▷ **bluff** *n* [U] sự đánh lừa: *call sb's bluff*: *thách ai đánh lừa* ▷ **bluff** *adj* [A] thẳng thắn: *a bluff manner*: *một thái độ thẳng thắn*

blu.ish /'blu:ɪʃ/ *adj* = BLUE

blun.der /'blʌndə(r)/ *n* sai lầm: *make a blunder*: *phạm một sai lầm* ▷ **

a blank page: *một trang để trắng* ○ *Write on one side of the page and leave the other side blank*: *Viết vào một mặt của trang còn mặt kia để trống.* (b) (về tài liệu, v.v.) có những chỗ trống để điền câu trả lời, ký tên, v.v.: *a blank form*: *mẫu đơn có chừa chỗ trống* (c) trơ trụi, trống không: *a blank wall*: *một bức tường trơ trụi*, tức là không có cửa sổ, cửa ra vào, tranh ảnh v.v. 2 không biểu lộ tình cảm, sự hiểu biết hay hứng thú gì; trống rỗng: *a blank expression/ face/ gaze*: *một vẻ mặt/ gương mặt/ cái nhìn đờ đẫn.* ○ *He looked blank*: *Anh ta trông ngơ ngác.* ○ *Her questions drew blank looks all round*: *Những câu hỏi của cô ấy làm mọi người nhìn nhau ngơ ngác*, tức là dường như không ai có thể trả lời được. ○ *Suddenly my mind went blank*: *Tự nhiên đầu óc tôi mụ đi*, tức là tôi không thể nhớ hay nghĩ cái gì chính xác được. 3 [attrib] hoàn toàn; tuyệt đối: *a blank denial/refusal*: *một sự phủ nhận/ khước từ dứt khoát.*

▷ **blank** *n* 1 (a) chỗ trống trong tài liệu để viết câu trả lời, ký tên, v.v.: *fill in the blanks on the question paper*: *điền vào chỗ trống trong giấy in câu hỏi* ○ *If you can't answer the question, leave a blank*: *Nếu anh không trả lời được câu hỏi thì hãy để trống.* (b) tài liệu in có những chỗ để trống: *I've filled in this form incorrectly. Can I have another blank?*: *Tôi đã điền sai vào mẫu đơn này. Cho tôi tờ khác được không?* 2 khoảng không, chỗ trống: *My mind/memory was a (complete) blank — I couldn't think of a single answer*: *Đầu óc trí nhớ của tôi hoàn toàn trống rỗng — Tôi không thể nào nghĩ ra được lấy một câu trả lời.* 3 = BLANK CARTRIDGE. 4 (idm) **draw a blank** ⇨ DRAW².

blank *v* (phr v) **blank sth out** làm mờ hoặc tẩy xóa cái gì.

blankly *adv* với một vẻ mặt thẫn thờ: *look blankly at sb/sth*: *nhìn ai/ cái gì với vẻ thẫn thờ.* **blank.ness** *n* [U]

□ ,**blank** '**cartridge** vỏ đạn thuốc không có chì; **đạn không nạp chì.**

,**blank** '**cheque** (a) tờ séc có chữ ký với số tiền phải trả được để trống, để cho người được trả tiền điền vào. (b) *(fig)* có toàn quyền làm việc gì: *The architect was given/presented with a blank cheque to design a new city centre*: *Viên kiến trúc sư được trao toàn quyền thiết kế trung tâm thành phố mới.*

,**blank** '**verse** thơ được viết mỗi dòng thường là mười âm tiết, không có vần: *Many Elizabethan plays are written in blank verse*: *Rất nhiều vở kịch thuộc thời Elidabeth được viết theo thể thơ không vần.*

blan.ket /'blæŋkit/ *n* 1 vật phủ bằng len dày, thường dùng trên giường, giữ cho người ấm; **cái chăn**: *It's cold — I need another blanket*: *Trời lạnh — tôi cần một cái chăn nữa.* 2 *(fig)* một khối hoặc lớp dày bao phủ: *a blanket of fog/ cloud/ smoke/ snow*: *một lớp sương mù/ mây/ khói/ tuyết.* 3 [attrib] bao quát mọi trường hợp hay chủng loại; nói chung; phổ biến; **toàn diện; bao trùm**: *a blanket agreement/term/rule*: *một hiệp định/ kỳ hạn/ quy tắc bao quát.* 4 (idm) **be born on the wrong side of the blanket** ⇨ BORN. **a wet blanket** ⇨ WET.

▷ **blan.ket** *v* [Tn, Tn-pr] ~ **sth (in/with sth)** bao phủ hoàn toàn cái gì: *The countryside was blanketed with snow/fog*: *Tuyết/ sương mù bao phủ khắp vùng quê này.*

blare /bleə(r)/ *v* 1 [I, Ip] ~ **(out)** phát ra một âm thanh lớn và đanh tựa như tiếng kèn trumpet: *Car horns blared*: *Còi ô tô rú lên.* ○ *The trumpets blared out*: *Tiếng kèn trumpet nổi lên lanh lảnh.* 2 [Tn, Tn-p] ~ **sth (out)** tạo nên hoặc phát ra (những âm thanh như vậy): *The radio blared out pop music*: *Cái máy thu thanh phát ra tiếng nhạc pốp nghe the thé.*

▷ **blare** *n* [U] tiếng kêu mạnh và đanh: *the blare of police sirens, a brass band*: *âm thanh lảnh lói của còi xe cảnh sát, của một đội kèn đồng.*

blar.ney /'blɑ:ni/ *n* [U] *(infml)* lời nói dịu dàng tâng bốc hoặc lừa gạt người ta; **lời đường mật, ngon ngọt.**

blasé /'blɑ:zei; *US* blɑ:'zei/ *adj* ~ **(about sth)** đã chán ngán hoặc không còn có ấn tượng đáng kể về sự vật vì đã trải qua hoặc chứng kiến quá nhiều rồi; **chán chường**: *a blasé attitude/ manner*: *một thái độ/ tính cách chán chường.* ○ *She's very blasé about parties*: *Cô ta rất chán các buổi liên hoan.*

blas.pheme /blæs'fi:m/ *v* [I, Ipr, Tn] ~ **(against sb/sth)** nguyền rủa hoặc chửi bới cái gì dùng đến tên của chúa Trời; nói một cách bất nhã về (chúa Trời hoặc những điều thiêng liêng); **lăng mạ**: *blaspheme (against) the name of God*: *báng bổ tên của chúa Trời.* ○ *He always swears and blasphemes when he's drunk*: *Anh ta luôn luôn nguyền rủa và chửi bậy khi say rượu.* ▷ **blas.phemer** *n* người hay nói tục, chửi bậy; **người ăn nói báng bổ.**

blas.phem.ous /'blæsfəməs/ *adj* thể hiện sự khinh miệt hay bất kính đối với chúa Trời hay những điều thiêng liêng: *blasphemous words/curses/language*: *lời nói/ câu nguyền rủa/ ngôn ngữ báng bổ.*

blas.phem.ously *adv.*

blas.phemy /'blæsfəmi/ *n* (a) [U] thái độ hoặc ngôn ngữ báng bổ: *the sin of blasphemy*: *tội báng bổ.* (b) [C] hành động hay lời lẽ như thế: *the blasphemies of the heretic*: *những lời báng bổ của kẻ dị giáo.*

blast¹ /blɑ:st; *US* blæst/ *n* 1 [C, U] sự bùng nổ, những luồng không khí hủy diệt từ một vụ nổ; **luồng hơi**: *a bomb blast*: *một luồng hơi bom.* ○ *Several passers-by were killed by (the) blast*: *Một số người qua đường đã bị chết trong vụ nổ.* 2 [C] cơn gió mạnh đột ngột: *the wind's icy blasts*: *những luồng gió lạnh giá.* ○ *a blast of hot air from the furnace*: *luồng khí nóng bóc lên từ lò nung.* 3 [C] âm thanh to được tạo từ một nhạc cụ bằng đồng, còi ô tô, v.v; **tiếng kèn; còi...**: *blow a blast on a bugle, trumpet, whistle, etc*: *thổi một hồi tù và, kèn trumpet, còi, v.v.* 4 [C] luồng khí nóng dùng để tàng độ nóng cho lò nung. 5 (idm) **full blast** ⇨ FULL.

□ '**blast-furnace** *n* lò luyện quặng sắt sử dụng luồng khí nóng thổi vào lò; **lò cao.**

blast² /blɑ:st; *US* blæst/ *v* 1 [I, Tn] phá hủy hoặc làm vỡ ra từng mảnh (nhất là núi đá), bằng cách dùng đến chất nổ: *Danger! Blasting in progress!*: *Nguy hiểm! Đang nổ mìn* ○ *The village was blasted by enemy bombs*: *Ngôi làng đã bị bom của địch phá hủy.* 2 [Tn] bị hư hỏng hay phá hủy (nhất là cây cối) do sâu bọ, lạnh, nóng, v.v; **gây nên sự khô héo; làm thui chột; tàn lụi**: *buds/ crops blasted by frost/ wind*: *chồi non/ mùa màng đã bị sương muối/ gió làm khô héo.* 3 [I] gây tiếng động to chói tai. 4 [Tn] *(infml)* chỉ trích gay gắt (ai/cái gì). 5 (phr v) **blast sth away, down, in, etc** làm gãy, vỡ cái gì do sức nổ: *The explosion blasted the door open/down/in*: *Sức nổ làm cánh cửa mở toang/ sập xuống/ bị hất vào phía trong.* **blast 'off** (về tàu vũ trụ) được tên lửa phóng lên: *The rocket blasted off at noon*: *Tên lửa đã được phóng lên vào buổi trưa.*

▷ **blast** *interj.* (diễn đạt sự bực mình); **tức quá**: *Blast! I've burnt the toast*: *Khỉ thật! Mình nướng cháy mất cái bánh mì rồi.*

blas.ted *adj* [attrib] *(infml)* rất khó chịu; bực mình: *What a blasted nuisance!*: *Thật là một sự khó chịu bực mình quá!.*

blas.ting *n (infml)* sự phê phán khắt khe, khắc nghiệt: *give his work a terrific blasting*: *phê phán công việc của anh ta một cách khắc nghiệt.*

□ **'blast-off** *n* (thời gian) phóng một con tàu vũ trụ: ***Blast-off is in 30 seconds***: *30 giây nữa là phóng.*

bla.tant /'bleitnt/ *adj* rất rõ ràng, không ngượng ngùng; trắng trợn: *a **blatant lie***: *một lời nói dối trắng trợn.* ○ ***blatant disobedience, disrespect, insolence, etc***: *sự không phục tùng, bất kính, láo xược trắng trợn, v.v.*

▷ **bla.tancy** /'bleitnsi/ *n* [U] tính chất rõ ràng: ***the sheer blatancy of the crime***: *tính chất hoàn toàn rõ ràng của tội ác.*

bla.tantly *adv.*

blather /'blæðə(r)/ (cũng **blether** /'bleðə(r)/) *v* [I, Ipr, Ip] ~ **(on) (about sb/sth)** *(esp Scot)*. nói chuyện nhảm nhí.

▷ **blather** (cũng **blether**) *n* [U] chuyện nhảm nhí.

blaze[1] /bleiz/ *n* 1 [C] **(a)** ngọn lửa, đám cháy to và sáng: ***Dry wood makes a good blaze***: *Củi khô cháy được.* **(b)** đám cháy lớn (thường gây nguy hiểm): ***Five people died in the blaze***: *Năm người đã chết trong hỏa hoạn.* 2 [sing] ~ **of sth (a)** cảnh phô trương ánh sáng, màu sắc v.v.); sự rực rỡ; rực sáng: ***The garden is a blaze of colour***: *Khu vườn rực rỡ màu sắc,* tức là đầy những bông hoa nhiều màu. ○ ***The high street is a blaze of lights in the evening***: *Vào buổi tối đường phố chính sáng rực ánh đèn.* **(b)** *(fig)* sự phô bày hay xuất hiện gây sự chú ý: ***a blaze of glory/ publicity***: *sự rực rỡ của danh tiếng/ quảng cáo.* **(c)** *(fig)* sự bùng lên bất chợt (của tình cảm mãnh liệt): ***a blaze of anger/ passion/ temper***: *một cơn bột phát của sự phẫn nộ/ niềm say mê/ sự cáu kỉnh.*

blaze[2] /bleiz/ *v* 1 [I] cháy to, dữ dội: ***A good fire was blazing in the grate***: *Ngọn lửa ấm áp đang cháy sáng rực trong lò sưởi.* ○ ***When the firemen arrived the whole building was blazing***: *Khi lính cứu hỏa tới nơi thì cả tòa nhà đang cháy dữ dội.* 2 [I, Ipr] chiếu sáng rực: ***Bright lights blazed all along the street***: *Những ngọn đèn chiếu sáng rực suốt cả phố.* ○ ***The sun blazed down on the desert***: *Mặt trời đổ lửa xuống sa mạc.* 3 [I, Ipr] ~ **(with sth)** *(fig)* biểu lộ tình cảm mạnh mẽ, đặc biệt là sự tức giận: ***She was blazing with indignation***: *Cô ta đang sôi lên vì tức giận.* ○ ***a blazing row***: *cuộc cãi nhau nảy lửa.* ○ ***His eyes blazed (with anger)***: *Mắt anh ta tóe lửa (vì tức giận).* 4 (phr v) **blaze away** bắn liên tục: ***Our gunners/guns kept blazing away at the enemy***: *Những tay súng/ khẩu súng của chúng tôi vẫn nhả đạn liên hồi vào quân thù.* **blaze up (a)** cháy bùng lên thành những ngọn lửa: ***The fire blazed up when he added paraffin***: *Ngọn lửa cháy bừng lên khi anh ta cho thêm pa-ra-fin vào.* **(b)** *(fig)* bỗng nhiên nổi giận: ***He blazed up without warning***: *Không ai ngờ anh ta đột nhiên nổi giận.*

blaze[3] /bleiz/ *n* 1 chấm trắng trên trán động vật. 2 vết cắt trên vỏ cây để chỉ đường đi.

▷ **blaze** *v* 1 [Tn] đánh dấu (cây) bằng cách đẽo một ít vỏ. 2 (idm) **blaze a 'trail** làm cái gì đó lần đầu và chỉ lối cho những người khác; đi tiên phong (trong việc gì đó): ***blazing a trail in the field of laser surgery***: *đi tiên phong trong lĩnh vực phẫu thuật bằng laze.* Cf TRAIL-BLAZER (TRAIL).

blaze[1] /bleiz/ (cũng **blazon**) *v* [Tn] làm cho mọi người biết đến (cái gì); công bố: ***The news was blazed all over the daily papers***: *Tin tức đó được công bố trên tất cả các báo hàng ngày.*

blazer /'bleizə(r)/ *n* áo cộc, không đi với quần, thường có màu sắc hay phù hiệu của câu lạc bộ, trường học, đội bóng, v.v.

blazes /'bleiziz/ *n* [pl] *(sl)* 1 (thường dùng để nhấn mạnh sự tức giận hay sự ngạc nhiên), quỷ quái: ***Who/What the blazes is that?***: *Ai/ Cái quỷ quái gì thế?.* ○ ***What the blazes are you doing?***: *Cậu làm cái quái gì vậy?.* ○ ***Go to blazes!***: *Cút mẹ mày đi!.* 2 (idm) **like blazes** mạnh, nhanh: ***run/work like blazes***: *chạy/ làm việc như điên.*

blazon /'bleizn/ *n* lá chắn có phù hiệu; áo giáp.

▷ **blazon** *v* [Tn] 1 = EMBLAZON. 2 = BLAZE[1].

bldg *abbr* building: ***engineering bldg***: *xưởng cơ khí công trình,* thí dụ trong khu vực trường đại học.

bleach /bli:tʃ/ *v* [I, Tn] (làm cái gì) trở nên trắng hay nhạt màu (do tác động hóa học hay ánh nắng): ***bones of animals bleaching in the desert***: *xương động vật trắng xóa trên hoang mạc.* ○ ***bleach cotton, linen, etc***: *tẩy trắng sợi bông, vải, v.v.* ○ ***hair bleached by the sun***: *tóc phai màu vì nắng.*

▷ **bleach** *n* [U, C] chất hoặc quá trình làm phai màu hay sát trùng: ***soak shirts in bleach to remove the stains***: *nhúng sơ mi trong thuốc tẩy để tẩy sạch những vết bẩn.*

□ **'bleaching-powder** *n* chất dùng để tẩy màu trên vải nhuộm, chẳng hạn như chất clorua vôi.

bleach.ers /'bli:tʃəz/ *n* [pl] *(US)* những chỗ ngồi rẻ tiền, nơi không có mái che trong sân thể thao.

bleak /bli:k/ *adj* **(-er, -est)** 1 **(a)** (về phong cảnh) trần trụi, vắng vẻ, tiêu điều: ***bleak hills, mountains, moors, etc***: *những ngọn đồi, núi, đồng hoang, tiêu điều.* **(b)** (về thời tiết), lạnh và âm u: ***a bleak winter day***: *một ngày mùa đông ảm đạm.* 2 *(fig)* không hy vọng, kém phấn khởi, chán nản, u ám: ***a bleak outlook/ prospect***: *một triển vọng/ viễn cảnh mờ mịt.* ○ ***The future looks bleak***: *Tương lai xem chừng rất u ám.*

▷ **bleakly** *adv.* **bleak.ness** *n* [U].

bleary /'bliəri/ *adj* (về mắt) mờ đi, nhất là do mệt mỏi; nhìn lờ mờ.

▷ **blear.ily** *adv* với cặp mắt mệt mỏi, lờ đờ: ***look blearily at sb***: *đưa đôi mắt lờ đờ nhìn ai.*

□ **,bleary-'eyed** có đôi mắt lờ đờ: ***He's always bleary-eyed early in the morning***: *Vào buổi sáng sớm, mắt ông ta bao giờ cũng lờ đờ.*

bleat /bli:t/ *n* tiếng kêu của cừu, dê hay bê; bất cứ tiếng động nào giống như vậy; **tiếng be be.**

▷ **bleat** *v* 1 [I] kêu be be. 2 [I, Ip, Tn, Tn-p] ~ **(sth) (out)** *(fig)* nói một cách yếu ớt hay bằng giọng than văn: ***What are you bleating about?***: *Anh đang than văn điều gì vậy?.* ○ ***He bleated out a feeble excuse***: *Anh ấy lí nhí một câu xin lỗi yếu ớt.*

bleed /bli:d/ *v* (*pt, pp* **bled** /bled/) 1 **(a)** [I] chảy máu: ***bleed to death***: *chảy máu đến chết.* **(b)** [I, Ipr] ~ **(for sth)** *(fig)* bị thương hay chết (vì một chính nghĩa, đất nước) đổ máu: ***those who bled for the revolution***: *những người đã đổ máu vì cách mạng.* 2 [Tn] lấy bớt máu của (người nào đó): ***Doctors used to bleed people when they were ill***: *Các bác sĩ ngày trước hay trích máu cho người bị ốm.* 3 [Tn, Tn-pr] ~ **sb (for sth)** *(infml)* cướp đoạt (tiền) của ai đó: ***The blackmailers bled him for every penny he had***: *Những kẻ tống tiền đã lấy của anh ta đến đồng xu cuối cùng.* 4 [I] (về cỏ, cây, v.v) mất nhựa cây hay nước. 5 (idm) **bleed sb white** lấy sạch tiền của ai. **one's heart bleeds for sb** ⇨ HEART.

bleeder /'bli:də(r)/ *n* *(Brit sl usu derog)* người ngợm: ***You stupid bleeder!***: *Đồ ngu!.*

bleed.ing /'bli:diŋ/ *adj* [attrib] *(Brit sl)* = BLOODY[2].

bleep /bli:p/ *n* âm thanh ngắn, cao do thiết bị điện tử phát ra để thu hút sự chú ý: ***The computer gave a regular bleep***: *Chiếc máy tính phát ra những tiếng bip-bip đều đặn.*

▷ **bleep** *v* 1 phát ra tiếng bip-bip. 2 [Tn] gọi (nhất là bác sỹ) bằng tiếng bấm bip-bip: ***Please bleep the doctor on duty immediately***: *Xin hãy bấm chuông*

gọi bác sỹ trực ngay lập tức. **bleeper** *n* thiết bị phát ra tiếng bíp-bíp.

blem.ish /'blemiʃ/ *n* 1 tì vết hay vết bẩn làm hỏng vẻ đẹp hay vẻ hoàn thiện của ai/ cái gì: *a blemish on a pear, carpet, table-cloth*: *vết bẩn trên quả lê, tấm thảm, khăn trải bàn.* o *She has a blemish above her right eye*: *Cô ta có tì vết ở phía trên mắt phải.* 2 *(fig)* khuyết điểm, sai sót, tật xấu: *His character/reputation is without (a) blemish*: *Tính cách/ thanh danh của anh ta không có chút tì vết.*

▷ **blem.ish** *v* [Tn] làm hỏng vẻ đẹp hay sự hoàn thiện của ai/cái gì; làm hỏng, làm hư: *a blemished peach*: *quả đào bị hư.* o *The pianist's performance was blemished by several wrong notes*: *Vài nốt nhạc chơi sai đã làm hỏng buổi trình diễn của nghệ sĩ pi-a-nô.*

blench /blentʃ/ *v* [I] có một cử động bất thình lình do sợ hãi; co rúm người lại.

blend /blend/ *v* 1 [Tn] trộn lẫn (những loại khác nhau của cái gì đó) để có một chất lượng nhất định: *blended whisky/ tea/ coffee/ tobacco*: *rượu uyt-sky/ trà/ cà phê, thuốc lá pha trộn.* 2 **(a)** [I, Ipr, Ip] ~ **(with sth)**/ ~ **(together)** tạo thành hỗn hợp, hòa lẫn với: *Oil does not blend with water*: *Dầu không hòa lẫn được với nước.* o *Oil and water do not blend*: *Dầu và nước không hòa lẫn được với nhau.* **(b)** [Tn, Tn-pr, Tn-p] ~ **A with B/ A and B** ~ **(together)** trộn lẫn thứ này với thứ khác; hòa lẫn các thứ với nhau: *Blend the eggs with the milk*: *Đánh lẫn trứng với sữa.* o *Blend the eggs and milk (together)*: *Trộn trứng và sữa (với nhau).* 3 (a) [I, Ipr, Ip] ~ **(with sth)**/ ~ **(together)** kết hợp với cái gì một cách hài hòa; nhìn hay nghe thấy hợp nhau: *Those cottages blend perfectly with the landscape*: *Những ngôi nhà tranh đó hoàn toàn ăn nhập với phong cảnh.* o *Their voices blend (together) well*: *Giọng hát của họ hòa với nhau rất nhuyễn.* (b) [I, Ipr] ~ **(into sth)** (đặc biệt là về màu sắc) nhòa dần dần vào nhau: *The sea and the sky seemed to blend into each another*: *Mặt biển và bầu trời dường như đã hòa làm một với nhau.* 4 (phr v) **blend in (with sth)** ăn nhập hài hòa (với cái gì): *The new office block doesn't blend in with it's surroundings*: *Khu nhà cơ quan mới xây không ăn nhập với bối cảnh xung quanh.* **blend sth in** (trong nấu ăn) thêm một gia vị khác vào cái gì và trộn lẫn hai thứ với nhau: *Melt the butter and then blend in the flour*: *Hơ chảy bơ và sau đó nhào bột vào.*

▷ **blend** *n* 1 hỗn hợp của những loại khác nhau: *Which blend of coffee would you like*: *Anh thích loại cà phê nào?* o *(fig) His manner is a blend of charm and politeness*: *Cách xử sự của anh ta là sự kết hợp giữa duyên dáng và lễ độ.* 2 = PORTMANTEAU WORD (PORTMANTEAU).

blender *n* = LIQUIDIZER (LIQUIDIZE).

bless /bles/ *v* (*pt, pp* **blessed** /blest/; ở nghĩa thứ 5, *pp* **blest** /blest/) [Tn] 1 cầu xin ơn huệ và sự bảo vệ của Chúa đối với ai/cái gì: *They brought the children to Jesus and he blessed them*: *Họ mang con cái đến cửa Chúa và Người đã ban phúc cho chúng.* o *The Pope blessed the crowd*: *Đức giáo hoàng ban phước cho đám đông.* o *The priest blessed the harvest*: *Thầy tế khấn trời phù hộ cho mùa màng.* 2 (nhất là trong lễ nghi của đạo Thiên chúa) làm cho (cái gì) trở nên linh thiêng; cúng: *The priest blessed the bread and wine*: *Thầy tu ban phép cho bánh mì và rượu,* tức là trước lễ ban thánh thể. 3 (nhất là trong buổi lễ của Giáo hội Thiên Chúa) gọi (Chúa) linh thiêng; cầu nguyện; ca ngợi: *'We bless Thy Holy Name'*: *'Chúng con cầu nguyện tên Người'.* 4 (nhất là từ ngữ ở thể mệnh lệnh trong lời cầu nguyện) ban sức khỏe, hạnh phúc và thành công cho (ai/cái gì): *Bless all those who are hungry, lonely or sick*: *Xin ban phúc, cho tất cả những người nghèo đói, cô đơn hoặc đau khổ.* 5 (*pp* **blest**) *(dated infml)* (nhất là trong những câu cảm thán thể hiện sự ngạc nhiên): *Bless me!*: *Chao ôi!.* o *Bless my soul!*: *Trời ôi!.* o *Well, I'm blest!*: *Ôi chà, quái nhỉ!.* o *I'm blest if I know!*: *Trời đánh thánh vật tôi nếu tôi biết,* tức là tôi không biết tí gì. 6 (idm) **be blessed with sth/sb** được may mắn có (cái gì/ai): *He is blessed with excellent health*: *Nhờ trời anh ta có một sức khỏe tốt.* o *(joc or ironic) Mrs Murphy is blessed with twelve children*: *Bà Murphy phúc đức được mười hai đứa con.* **'bless you** (dùng như *interj*) thể hiện sự cảm ơn hay lòng mến mộ, hoặc nói với người vừa hắt hơi: *You've bought me a present? Bless you!*: *Anh đã mua quà cho tôi? Trời phù hộ anh!*

blessed /'blesid/ *adj* 1 linh thiêng, thần thánh: *the Blessed Virgin*: *Đức Mẹ Đồng trinh,* tức là đức mẹ Mary của Chúa Giê-xu. 2 (trong ngôn ngữ tôn giáo) may mắn: *Blessed are the meek*: *Diễm phúc thay những người hiền lành.* 3 [attrib] tạo nên sự dễ chịu, thích thú: *a moment of blessed calm*: *một khoảnh khắc yên tĩnh dễ chịu.* 4 (trong Giáo hội Thiên Chúa La Mã) (nói về người) được Giáo hoàng ban phước lành. 5 *(euph infml)* (dùng để thể hiện một chút tức giận, ngạc nhiên, v.v) đáng ghét: *I can't see a blessed thing without my glasses*: *Không có kính tôi chẳng nhìn thấy cái quái gì.*

▷ **the Blessed** *n* [pl *v*] những người sống với Chúa trên trời; **thần thánh**.

blessedly *adv*: *It's so blessedly quiet here*: *Ở đây yên tĩnh dễ chịu quá.*

blessed.ness /'blesidnis/ *n* [U].

□ **the Blessed 'Sacrament** = SACRAMENT[2].

bless.ing /'blesiŋ/ *n* 1 (usu *sing*) **(a)** ân huệ và sự che chở của Chúa trời: *ask for God's blessing*: *cầu nguyện sự phù hộ của Chúa.* (b) bài kinh cầu nguyện. (c) bài kinh ngắn tạ ơn Chúa trước và sau bữa ăn: *say a blessing*: *nói lời tạ ơn Chúa.* 2 (usu *sing*) lời chúc mừng tốt đẹp, sự chấp thuận: *I cannot give my blessing to such a proposal*: *Tôi không thể đồng ý với một đề nghị như thế.* 3 điều mà người ta lấy làm sung sướng; điều mang lại hạnh phúc: *What a blessing you weren't hurt in the accident!*: *Thật đáng mừng là anh không bị thương tổn gì trong tai nạn.* 4 (idm) **a blessing in dis'guise** điều mà lúc đầu có vẻ không may mắn nhưng sau đó thì lại hóa ra rất may: *Not getting into university may be a blessing in disguise; I don't think you'd have been happy there*: *Không vào được đại học thế mà lại hóa hay; tôi không nghĩ rằng anh có thể thích hợp với nơi ấy được.* **count one's blessings** = ⇨ COUNT[1].

blether = BLATHER.

blew *pt* của BLOW.

blight /blait/ *n* 1 [U] **(a)** bệnh làm tàn lụi cây cối. **(b)** [sing] nấm hoặc côn trùng làm tàn lụi cây cối. 2 [C] ~ **(on/upon sb/sth)** *(fig)* sức mạnh phá hoại hoặc có hại: *cast/ put a blight on sb/sth*: *làm điều có hại cho ai/cái gì.* o *Unemployment is a blight on our community*: *Thất nghiệp là một tai họa cho cộng đồng của chúng ta.* 3 [U] phần xấu hoặc bị bỏ bê (nhất là của các thành phố): *the blight of inner-city slums*: *khu vực tồi tàn của những căn nhà ổ chuột trong thành phố.*

▷ **blight** *v* [Tn] 1 làm (cái gì) bị nhiễm bệnh; làm tàn lụi: *The apple trees were blighted by frost*: *Những cây táo bị thui chột vì sương giá.* 2 làm hỏng (cái gì); làm hại: *a career blighted by ill-health*: *một sự nghiệp bị tàn lụi đi vì sức khỏe kém.*

blighter /'blaitə(r)/ *n (dated Brit infml)* 1 người, kẻ: *You lucky blighter!*:

Anh thật là người may mắn!. **2** người đê tiện hoặc kẻ quấy rầy: *The blighter stole my purse!*: *Thằng đê tiện đã lấy cắp ví tiền của tôi rồi!*.

Blighty /'blaiti/ *n (dated Brit army sl)* (do những người lính đi chiến đấu ở nước ngoài thường dùng) Nước Anh, quê hương.

bli.mey /'blaimi/ *interj (Brit sl)* (thể hiện sự bất ngờ, hoặc khó chịu): *Blimey, that's a funny hat!*: *Chà, một cái mũ đến là ngộ nghĩnh!*

blimp /blimp/ *n* quả khí cầu nhỏ không có khung chắc chắn.

Blimp /blimp/ *n* (cũng **,Colonel 'Blimp**) *(Brit infml derog)* người trịnh trọng và thủ cựu (nhất là một sĩ quan già đời). ▷ **blimp.ish** *adj*.

blind[1] /blaind/ *adj* **1** không có khả năng nhìn thấy; **mù**: *a blind person*: *một người mù*. ○ *be blind from birth, in one eye*: *có một con mắt mù bẩm sinh*. **2** [attrib] (thuộc về hoặc dành cho) người mù: *a blind school*: *trường học của người mù*. **3** [pred] ~ **(to sth)** không thể hoặc không muốn hiểu hoặc nhận ra cái gì: *I must have been blind not to realize the danger we were in*: *Tôi có là mù mới không hiểu ra được cái nguy cơ mà chúng ta đang lâm vào*. ○ *He is completely blind to her faults*: *Anh ta hoàn toàn không hay biết gì những tội lỗi của cô ta*. **4** [usu attrib] *(fig)* **(a)** không có lý do hoặc phán đoán: *blind hatred/ obedience/ prejudice*: *lòng căm ghét/ sự phục tùng/ thành kiến mù quáng*. ○ *love/ faith that is blind*: *tình yêu/ lòng trung thành đều là mù quáng*. (b) không có mục đích, không suy nghĩ, không quan tâm: *the blind forces of nature/destiny*: *các sức mạnh mù quáng của thiên nhiên/ số mệnh*. ○ *be in a blind fury/panic/rage*: *trong cơn thịnh nộ/ hoảng loạn/ điên cuồng mù quáng*. ○ *blind haste/speed*: *sự vội vã/ tốc độ mù quáng*. **5** [usu attrib] giấu kín, che đậy: *a blind driveway/ entrance*: *lối xe chạy/ lối vào bí mật*. ○ *a blind bend/ corner/ turning*: *một quãng đường vòng/ góc/ đường rẽ cụt*, tức là ở đó người lái xe không nhìn thấy đoạn đường ở phía trước. **6** (nói về máy bay đang hoạt động trong mây, sương mù, v.v) lái theo những khí cụ chỉ dẫn (độ cao, độ nghiêng, độ chúc v.v.) chứ không nhìn thấy bên ngoài: *blind flying*: *bay mò*. ○ *a blind landing*: *hạ cánh mò*. **7** (idm) **(as) blind as a 'bat** không thấy rõ mặt được, không phân biệt rõ được cái gì với cái gì: *He's as blind as a bat without his glasses*: *Anh ta mà không có kính thì cũng mù tịt*. **turn a blind 'eye (to sth)** giả vờ không biết: *The manager turned a blind eye when his staff were late*: *Ông giám đốc lờ đi khi nhân viên của ông đi muộn*.

▷ **the blind** *n* [pl v] **1** người mù: *a school for the blind*: *trường học cho người mù*. **2** (idm) **the blind leading the 'blind** người không đủ kinh nghiệm, kiến thức mà dám chỉ dẫn hoặc khuyên người khác làm theo mình; **thằng mù dẫn dắt thằng mù**. **blind** *adv* **1** không thể nhìn thấy gì; chỉ có sự hỗ trợ của các khí cụ: *drive/ fly blind*: *lái/ bay mò* (không nhìn bằng mắt). **2** (idm) **blind 'drunk** *(infml)* say bí tỷ. **swear blind** ⇨ SWEAR.

blindly *adv*.

blind.ness *n* [U].

□ **,blind 'alley** **1** ngõ không có lối ra ở cuối; ngõ cụt. **2** *(fig)* việc làm tưởng như đầy hứa hẹn ban đầu nhưng cuối cùng chẳng đạt kết quả gì.

,blind 'date *(infml)* việc sắp xếp một cuộc gặp mặt giữa một người đàn ông và một người đàn bà mà trước đó chưa biết nhau.

,blind-man's 'buff trò chơi trong đó một người bịt mắt rồi đi bắt người khác; **bịt mắt bắt dê**.

'blind spot **1** một khoảng nhỏ trên võng mạc không có khả năng cảm nhận ánh sáng; **điểm mù**. **2** một khoảng mà người lái xe không nhìn thấy: *I didn't see the car that was overtaking me — it was in my blind spot*: *Tôi không nhìn thấy chiếc xe đang vượt qua — nó nằm trúng vào điểm mù của tôi*. **3** môn học mà người ta ghét hoặc học kém: *History is one of his blind spots*: *Lịch sử là một trong những môn học kém của anh ta*.

blind[2] /blaind/ *v* **1** [Tn] làm (cho ai) bị mù tạm thời hoặc suốt đời: *a blinding flash/ light*: *tia chớp/ ánh sáng chói lòa*. ○ *He was blinded by the sunlight*: *Anh ta bị chóa mắt vì ánh nắng*. ○ *The soldier was blinded in the explosion*: *Người lính bị mù mắt trong vụ nổ*. **2** [Tn, Tn-pr] ~ **sb (to sth)** *(fig)* làm cho ai đó mất lý trí, phán đoán hoặc lương tri: *Her love for him blinded her (to his faults)*: *Tình yêu của nàng đối với chàng làm cho nàng mù quáng (đối với những lỗi lầm của chàng)*. **3** (idm) **blind sb with science** lòe ai bằng cách phô trương tri thức chuyên môn.

blind[3] /blaind/ *n* **1** (*US* **shade**, **window-shade**) bức rèm che cửa sổ, nhất là rèm làm bằng một tấm vải cuốn quanh một cái trục quay, khi cần có thể kéo xuống: *draw/ lower/ raise the blinds*: *kéo/ hạ/ cuốn bức rèm (lên/ xuống)*. **2** vật hoặc người dùng để đánh lừa hoặc che mắt: *His job as a diplomat was a blind for his spying*: *Chức vụ ngoại giao của ông ta dùng để che đậy nghề gián điệp*. **3** *(US)* = HIDE *n* 1.

blinder /'blaində(r)/ *n (Brit sl)* **1** cuộc chè chén vô độ uống quá nhiều: *be/ go on a blinder*: *đến/ dự một cuộc chè chén vô độ*. **2** thành tích xuất sắc (nhất là trong thể thao): *play a blinder (of a shot, game, etc)*: *sút một quả tuyệt vời, chơi một trận xuất sắc, v.v*. ○ *The last goal was a blinder*: *Bàn thắng cuối cùng hay tuyệt*.

blinders /'blaindəz/ *n* [pl] *(US)* = BLINKERS.

blind.fold /'blaindfəuld/ *v* [Tn] bịt mắt (ai) bằng băng, vải, v.v để người đó không nhìn thấy được: *blindfold a hostage, prisoner, etc*: *bịt mắt một con tin, tù nhân, v.v*.

▷ **blind.fold** *n* hành động bịt mắt như thế.

blind.fold *adj, adv*. bị bịt mắt: *I could do that blindfold*: *Tôi nhắm mắt cũng có thể làm được*, tức là dễ dàng, bất chấp mọi trở ngại.

blink /bliŋk/ *v* **1** [I. Tn] nhắm, mở mắt thật nhanh: *He blinked in the bright sunlight*: *Anh ta chớp mắt dưới ánh nắng chói chang*. ○ *How long can you stare without blinking (your eyes)?*: *Cậu có thể nhìn được bao lâu không chớp (mắt)?* **2** [I] nói về ánh sáng ở xa; chiếu không liên tục; nhấp nháy: *harbour lights blinking on the horizon*: *những đăy đèn trên cảng nhấp nháy ở phía chân trời*. **3** (idm) **blink the fact (that...)** lẩn tránh; lờ đi: *You can't blink the fact that the country's economy is suffering*: *Ông không thể làm ngơ trước một sự thật là nền kinh tế nước ta đang gặp khó khăn*. **4** (phr v) **blink sth a way/back** cố gắng kiềm chế hoặc giấu (nhất là nước mắt) bằng cách chớp mắt: *Although in pain, she bravely blinked back her tears*: *Mặc dù đau, cô ta vẫn can đảm cố cầm nước mắt*.

▷ **blink** *n* **1** cái chớp mắt. **2** ánh lập lòe của tia sáng yếu ớt. **3** (idm) **on the blink** *(infml)* (nói về máy móc) không hoạt động bình thường; bị hỏng: *The washing machine's on the blink again*: *Máy giặt lại bị trục trặc rồi*.

blinkered /'bliŋkəd/ *adj* **1** (nói về ngựa) mang hai miếng da che hai bên mắt. **2** *(fig)* không có khả năng hiểu hoặc nhận biết cái gì; thiển cận: *a blinkered attitude*: *một thái độ hẹp hòi*.

blinkers /'bliŋkəz/ (*US* **blinkers**) *n* [pl] hai miếng da đính vào bộ cương để cho ngựa không nhìn được hai bên.

blink.ing /'bliŋkiŋ/ *adj. adv (infml*

euph) = BLOODY²: *It's a blinking nuisance*: *Đó là điều hết sức phiền toái.*

blip /blip/ *n* 1 đốm sáng trên màn hình ra-đa. 2 tiếng nổ lốp bốp nhanh.

bliss /blis/ *n* [U] hạnh phúc trọn vẹn, niềm vui lớn: *a life of bliss*: *một cuộc đời đầy hạnh phúc trọn vẹn.* o *living in married/ wedded bliss,*: *sống trong cuộc hôn nhân đầy hạnh phúc* o *What bliss! I don't have to go to work today*: *Thật là sung sướng! Hôm nay tôi không phải đi làm.*

▷ **bliss.ful** /-fl/ *adj* hạnh phúc tột đỉnh, vui sướng: *(ironic) blissful ignorance*: *tình trạng do không biết mà thấy sung sướng,* tức là không biết đến những điều khó chịu. **bliss.fully** /-fəli/ *adv.*

blis.ter /'blistə(r)/ *n* 1 nốt phồng dưới da đầy nước (do bị cọ xát hoặc bỏng, v.v.): *These tight shoes have given me blisters on my ankles*: *Đôi giầy chật này làm giộp mất cá chân tôi.* 2 những nốt giộp trên bề mặt kim loại gỗ sơn, cây, v.v.

▷ **blis.ter** *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) giộp lên: *My feet blister easily*: *Chân tôi dễ bị giộp* o *The hot sun blistered the paint*: *Nắng làm cho lớp sơn giộp lên* **blis.ter.ing** /'blistəriŋ/ *adj* 1 (về nhiệt hoặc tốc độ) rất lớn; cực kỳ: *The runners set off at a blistering pace*: *Các vận động viên xuất phát với những bước chạy rất nhanh.* 2 (về phê bình) nghiêm khắc, sắc bén: *blistering sarcasm, scorn, etc*: *lời nhạo báng, sự khinh miệt, v.v. ác độc.* **blis.ter.ingly** *adv.*

□ **'blister pack** một kiểu đóng gói hàng bày bán, gồm có một vỏ bọc hình khum trong suốt dán trên một mảnh bìa cứng, v.v.

blithe /blaiđ/ *adj* [usu attrib] hạnh phúc và vô tư lự; vô tình: *a blithe lack of concern*: *một thái độ vô tình thanh thản* o *a blithe spirit*: *một tâm trạng vô tư.*

▷ **blithely** *adv* với một thái độ vô tình: *He was blithely unaware of the trouble he had caused*: *Anh ta vô tình không biết đến sự rắc rối do mình gây ra.*

blith.er.ing /'bliđəriŋ/ *adj* [attrib] *(infml)* hoàn toàn, thậm tệ: *You blithering idiot!*: *Mày là một thằng chí ngu!*

B Litt /bi:'lit/ *abbr* Bachelor of Letters Cử nhân Văn khoa: *have/be a B Litt in English*: *có bằng cử nhân Anh văn* o *Sue Hill B Litt*: *Sue Hill, Cử nhân Văn khoa.*

blitz /blits/ *n* 1 [C] cuộc tấn công mạnh chớp nhoáng, nhất là từ trên không: *carry out a blitz on enemy targets*: *thực hiện một cuộc tấn công chớp nhoáng vào các mục tiêu của địch.* o [attrib] *blitz bombing*: *thả bom chớp nhoáng.* 2 **the Blitz** [sing] những cuộc tấn công trên không chớp nhoáng của Đức vào nước Anh năm 1940. 3 [C] ~ **(on sth)** *(fig infml)* bất kỳ một cố gắng đột xuất hoặc tập trung nào: *I had a blitz on the kitchen today, and now it's really clean*: *Hôm nay tôi đã ra tay dọn bếp, bây giờ thì bếp sạch thật sự.*

▷ **blitz** *v* [Tn] tấn công hoặc hủy diệt cái gì trong một trận oanh tạc chớp nhoáng: *Many towns were badly blitzed during the war*: *Nhiều thành phố đã bị những cuộc oanh tạc chớp nhoáng tàn phá trong chiến tranh.*

bliz.zard /'blizəd/ *n* trận bão tuyết dữ dội.

bloated /'bləutid/ *adj* phồng lên vì mỡ, khí, chất lỏng; **húp híp; sưng phù**: *a bloated face*: *một bộ mặt húp híp.* o *I've had so much to eat I feel absolutely bloated*: *Tôi đã phải ăn nhiều thứ đến nỗi cảm thấy như mình béo húp híp .* o *(fig) bloated with pride*: *vênh váo/ phồng mũi lên vì hãnh diện.*

bloater /'bləutə(r)/ *n* cá trích muối hun khói.

blob /blɔb/ *n* giọt chất lỏng (thường là quánh); khối nhỏ tròn hoặc đốm màu: *a blob of paint, wax, cream*: *một giọt sơn, sáp, kem.*

bloc /blɔk/ *n* khối các nước hoặc các đảng được tổ chức lại vì quyền lợi chung; **khối liên minh**: *the Eastern/ Western bloc*: *khối các nước phương Đông/ phương Tây.*

block¹ /blɔk/ *n* 1 **(a)** [C] khối gỗ, đá, kim loại, v.v. to cứng, thường có bề mặt phẳng: *a block of concrete, granite, marble, etc*: *một khối bê tông, đá hoa cương, cẩm thạch, v.v.* **(b)** [C] khúc gỗ dùng để chặt hoặc đập: *a chopping-block*: *một cái đòn kê.* o *a butcher's block*: *thớt của người bán thịt.* **(c) the block** [sing] *(formerly)* súc gỗ lớn dùng kê đầu người bị xử tử hình để chặt: *go/be sent to the block*: *lên đoạn đầu đài.* 2 [C] bộ đồ chơi làm nhà bằng gỗ hoặc bằng nhựa của trẻ con: *a set of (building) blocks*: *một bộ đồ chơi xếp nhà.* 3 [C] tòa nhà lớn được chia ra thành những căn hộ riêng hoặc phòng riêng: *blocks of flats*: *những khối căn hộ.* o *an office block*: *khối nhà cơ quan* o *a tower block*: *một khối nhà tháp,* tức là một tòa nhà chọc trời. 4 [C] **(a)** nhóm các tòa nhà lớn đứng giữa bốn con đường: *go for a walk round the block*: *đi dạo quanh khu nhà.* **(b)** *(esp US)* chiều dài của một mặt khối nhà như trên: *He lives three blocks away from here*: *Anh ta sống cách đây ba khối phố.* 5 [C] một khối lượng lớn đồ vật, được coi như một đơn vị: *a block of theatre seats*: *một lô ghế trong nhà hát.* o *a block of shares*: *một lô cổ phần,* tức là trong công việc kinh doanh. o [attrib] *a block booking*: *đặt trước cả lô,* tức là mua vé giữ trước cả một dãy, một cụm gồm nhiều chỗ ngồi. 6 [C] đệm giấy dùng kê để viết hoặc vẽ. 7 [C] tấm khắc bằng gỗ hoặc kim loại dùng để in. 8 [C usu *sing*] vật gây khó khăn, trở ngại cho sự vận động hoặc sự tiến bộ; chướng ngại; trở ngại: *a block in the pipe, gutter, drain, ect*: *một vật làm tắc ống dẫn nước, máng, mương, v.v.* o *(fig) The government's stubborn attitude was a block to further talks*: *Thái độ ương ngạnh của chính phủ là điều trở ngại cho những cuộc đàm phán tiếp theo.* 9 (idm) **a chip off the old block** ⇨ CHIP¹. **have a block (about sth)** không hiểu, không cảm nhận được, v.v., do trạng thái xúc động, căng thẳng: *He has a mental block about maths*: *Trí óc anh ta có một cái gì làm cho anh ta học toán không vào được.* **knock sb's block/head off** ⇨ KNOCK².

□ **,block and 'tackle** vật để kéo nâng gồm có dây thừng và dòng dọc; puli. **,block 'diagram** biểu đồ chỉ rõ cách sắp xếp chung các bộ phận của một hệ thống.

,block 'letter (cũng **,block 'capital**) chữ hoa viết rời nhau: *fill in a form in block letters*: *điền vào mẫu đơn bằng chữ viết hoa.*

,block 'vote (cũng **'card vote**) hệ thống bỏ phiếu trong đó mỗi người đi bầu có ảnh hưởng đến tỷ lệ của số người mà anh ta đại diện; **đại cử tri.**

block² /blɔk/ *v* 1 (a) [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** gây trở ngại, khó khăn cho, trong cái gì; làm tắc (cái gì): *a drain blocked (up) by mud, dead leaves, etc*: *cái cống bị bùn, lá thối v.v. làm tắc nghẽn.* o *Heavy snow is blocking all roads into Scotland*: *Tuyết dày đặc làm tắc nghẽn những con đường đi Xcốt-len.* o *A large crowd blocked the corridors and exits*: *Một đám đông làm tắc các dãy hành lang và các lối ra.* o *My nose is blocked (up)*: *Mũi tôi bị ngạt,* thí dụ vì cảm nặng. **(b)** [Tn] ngăn cản (ai/cái gì) không cho chuyển động hoặc tiến lên; cản trở; gây trở ngại: *block an opponent's move*: *cản nước cờ của đối thủ.* o *The accident blocked traffic in the town centre*: *Tai nạn vừa xảy ra làm tắc nghẽn giao thông ở trung tâm thành phố.* o *Progress in the talks was blocked by the Government's intransigence*: *Sự tiến triển của các cuộc đàm phán bị cản trở do thái độ không nhân*

nhượng của chính phủ. **2** [Tn] hạn chế, ngăn cản việc sử dụng hay chi tiêu (tiền tệ, tài sản, v.v.): ***blocked sterling***: *đồng pao bị hạn chế phát hành.* **3** [Tn] (trong môn cricket) chặn (bóng) bằng một cái gậy bảo vệ trước cửa gôn. **4** (phr v) **block sth in/out** phác thảo, lập sơ đồ của cái gì: ***block in the plan of a house***: *phác họa sơ đồ của một ngôi nhà.* **block sth off** ngăn cách (nơi này với nơi khác) bằng barie vững chắc: ***Police blocked off the street after the explosion***: *Cảnh sát đã ngăn đường phố lại sau khi có vụ nổ.*

▷ **block.age** /'blɒkɪdʒ/ *n* **(a)** vật cản, chướng ngại vật: ***a blockage in an artery, drain-pipe, etc***: *vật cản trên trục giao thông chính, đường ống tháo nước, v.v.* **(b)** tình trạng bị cản trở, tắc nghẽn.

block.ade /blɒ'keɪd/ *n* **1** cuộc bao vây hoặc là việc đóng cửa địa điểm nào đó (nhất là cảng) bằng tàu chiến hoặc lính để ngăn cản không cho người và hàng hóa ra vào; **phong tỏa.** **2** (idm) **break/run a blockde** (nhất là nói về tàu thủy) vượt vòng vây. **lift/raise a blockade** rút bỏ sự phong tỏa.

▷ **block.ade** *v* [Tn] đóng cửa (một thành phố, bến cảng, vv) bằng một cuộc phong tỏa: ***a harbour blockaded by enemy ships***: *bến cảng đã bị tàu chiến của địch bao vây.*

block.buster /'blɒkbʌste(r)/ *n (infml)* **1** một loại bom có sức công phá rất mạnh, có thể phá hủy nhiều tòa nhà; **bom tấn.** **2** sách hoặc phim được người sản xuất quảng cáo mạnh mẽ để bán chạy. **3** *(US)* người thuyết phục người khác bán tài sản của họ nhanh và rẻ vì sợ giảm giá; **người môi giới.**

▷ **block-busting** *n* [U] hoạt động của những người môi giới. (BLOCK-BUSTER 3).

block.head /'blɒkhed/ *n (infml)* người đần độn.

block.house /'blɒkhaʊs/ *n* **1** cấu trúc bằng bê tông được gia cố để tránh đạn và có chỗ hở để những bảo vệ bắn ra; **lô cốt.** **2** *(US)* (xưa) công sự bằng gỗ có chỗ hở trên tường để những người bảo vệ bắn ra.

bloke /bləʊk/ *n (Brit infml)* người.

blond (cũng, nhất là về phụ nữ, **blonde**) /blɒnd/ *n, adj* (người) có tóc màu vàng hoặc nhạt: ***Who was the blonde I saw you with last night?***: *Cô gái tóc vàng mà tôi trông thấy đi với cậu tối qua là ai vậy?* Cf BRUNETTE.

blood[1] /blʌd/ *n* **1** [U] chất lỏng màu đỏ chảy trong cơ thể người và động vật; **máu**: ***give blood***: *cho máu,* thí dụ như để truyền cho người bệnh. ○ ***He lost a lot of blood in the accident***: *Anh ta bị mất nhiều máu trong vụ tai nạn.* ○ ***Much blood was shed in the war***: *Máu đã đổ nhiều trong chiến tranh,* tức là nhiều người bị chết. **2** [U] *(fml)* gia đình, dòng dõi, chủng tộc: ***of noble Scottish blood***: *thuộc dòng dõi quý tộc ở Xcotlen.* ○ ***They are of the same blood***: *Họ cùng một dòng máu.* **3** [C] *(dated Brit)* chàng thanh niên giàu có, thời thượng; công tử. **4** (idm) **bad blood (between A and B)** lòng căm thù hoặc ghét nhau cực điểm: ***There's a lot of bad blood between those two families***: *Có một mối hận thù rất lớn giữa hai gia đình đó.* **be after/out for sb's 'blood** *(infml)* có ý xúc phạm hoặc làm nhục ai, nhất là để trừng phạt hoặc trả thù: ***I was late for work again this morning — my boss is after my blood***: *Sáng nay tôi lại đi làm muộn — ông chủ sẽ không tha cho tôi đâu.* **be/run in one's/the 'blood** làm thành một phần của bản chất hoặc tính cách, vì đã được thừa kế hoặc đã trở thành quen thuộc: ***Most of my family are musicians: it runs in the blood***: *Phần lớn những người trong gia đình tôi là nhạc sĩ: nó có sẵn dòng máu ấy,* tức là điều đó mang tính di truyền. **blood and 'thunder** *(infml)* (trong phim, tiểu thuyết, v.v.) hành động mạnh mẽ và giàu kịch tính: [attrib] ***a blood-and-thunder story***: *một câu chuyện đầy kịch tính.* **blood is thicker than 'water** *(tục ngữ)* mối quan hệ gia đình mạnh hơn tất cả; **một giọt máu đào còn hơn ao nước lã.** **sb's 'blood is up** ai đó đang ở trong tình trạng muốn đánh nhau; **sôi máu**: ***After being insulted like that, my blood is really up!***: *Sau khi bị làng mạ như vậy, máu tôi sôi lên sùng sục!* **like getting/ trying to get) blood out of/from a 'stone** (về tiền, sự thông cảm, hiểu, vv) hầu như không thể nào lấy được cái gì từ ai: ***Getting a pay rise in this firm is like getting blood from a stone***: *Muốn được tăng lương ở công ty này thì chẳng khác gì vắt đất ra nước.* **(have sb's) 'blood on one's hands** chịu trách nhiệm về cái chết của ai: ***a dictator with much blood on his hands***: *bàn tay một kẻ độc tài vấy đầy máu.* **draw blood** ⇨ DRAW[2]. **flesh and blood** ⇨ FLESH. **one's flesh and blood** ⇨ FLESH. **freeze one's blood; make one's blood freeze** ⇨ FREEZE. **in cold blood** ⇨ COLD[1]. **make sb's 'blood boil** làm cho ai giận điên lên: ***The way he treats his children makes my blood boil***: *Cái cách nó đối xử với con cái làm tôi sôi máu lên.* **make sb's blood run cold** làm cho ai run sợ: ***The sight of the dead body made his blood run cold***: *Trông thấy cái xác chết, nó lạnh ớn cả người.* **new/fresh 'blood** trong một nhóm, Công ty, câu lạc bộ, v.v.) những thành viên mới, nhất là những người trẻ, có những ý kiến mới, kỹ năng, phương pháp mới: ***This company is badly in need of new blood***: *Công ty này rất cần những người mới có tài năng.* **of the blood ('royal)** có liên quan đến gia đình hoàng gia: ***a prince of the blood (royal)***: *một hoàng tử trực hệ (hoàng gia).* **spill blood** ⇨ SPILL[1]. **stir the/one's blood** ⇨ STIR. **sweat blood** ⇨ SWEAT.

□ **'blood bank** nơi chứa máu để dùng trong bệnh viện, vv; **ngân hàng máu.** **'blood-bath** *n* vụ giết người hàng loạt; tàn sát; **vụ tắm máu**: ***The battle was a blood-bath***: *Trận đánh ấy là một cuộc tắm máu.*

'blood-brother *n* người đã thề coi một người khác như anh em ruột thịt của mình, thường là qua một nghị lễ hòa máu của hai người với nhau; **anh em kết nghĩa.**

blood count (việc đếm) số lượng hồng cầu và bạch cầu trong một mẫu máu.

'blood-curdling *adj* làm cho ai sợ hãi: ***a blood-curdling cry, scream, story***: *tiếng kêu gào, tiếng thét, câu chuyện rùng rợn.*

'blood-donor *n* người cho máu, hiến máu.

'blood feud mối thù dai dẳng giữa hai dòng họ hoặc hai phe phái, trong đó người của bên này giết người của bên kia, và cứ thế trả thù nhau liên miên; **mối thù truyền kiếp.**

'blood group (cũng **'blood type**) nhóm máu: ***His blood group is AO***: *Nhóm máu của anh ta là AO.*

'blood-heat *n* [U] thân nhiệt bình thường (khoảng 37°C, 98,4°F).

'blood-letting *n* [U] **1** sự trích máu của bệnh nhân. **2** *(infml)* **(a)** sự đổ máu. **(b)** *(fig)* sự xích mích trầm trọng: ***This blood-letting is damaging the reputation of the party***: *Mối bất hòa gay gắt này làm mất cả thanh danh của đảng đó.*

'blood-lust *n* [U] sự ham muốn giết chóc.

'blood-money *n* [U] **1** tiền trả cho kẻ được thuê giết người. **2** tiền bồi thường cho gia đình người bị giết.

'blood orange loại cam có sọc đỏ ở múi.

'blood-poisoning (cũng **toxaemia**) *n* [U] chứng/ tình trạng nhiễm độc máu do vi khuẩn gây nên, thường là qua chỗ bị cắt hay bị thương; **nhiễm trùng máu.**

'blood pressure áp suất của máu trên thành động mạch (có sự khác nhau tùy theo tuổi và sức khỏe của từng người); **huyết áp** : ***have high/low pressure***:

có huyết áp cao/ thấp. ○ *(fig) Politicians always raise his blood pressure: Các chính khách bao giờ cũng làm tăng huyết áp của ông lên,* tức là làm ông ta nổi giận.

,**blood-red** *adj* có màu của máu, đỏ tươi: *Her finger-nails were blood-red: Móng tay của cô ấy đánh màu đỏ tươi.* ○ *blood-red nails: những chiếc móng đỏ tươi.*

'**blood-relation** *n* người có quan hệ ruột thịt với ai; **quan hệ máu mủ.**

'**bloodshed** *n* [U] sự giết chóc hoặc làm bị thương người ta; **cuộc đổ máu**: *The two sides called a truce to avoid further bloodshed: Cả hai phía đều kêu gọi ngừng bắn để tránh đổ máu thêm.*

'**bloodshot** *adj* (nói về mắt) đỏ lên do bị sưng hoặc vỡ mạch máu mắt: *His eyes were bloodshot from lack of sleep: Mắt anh ta đỏ ngầu lên vì thiếu ngủ.*

'**blood sports** các môn thể thao (ví dụ săn cáo bằng chó), trong đó thú hoặc chim bị bắn giết.

'**blood-stained** *adj* 1 bị vấy máu; **nhuốm máu**: *a blood-stained shirt: chiếc áo vấy máu.* 2 *(fig)* có đặc trưng là, hoặc bị mang tiếng là đã giết (nhiều) người: *a blood-stained reputation, regime, tyrant: một tiếng tăm, triều đại, tên bạo chúa vấy máu.*

'**bloodstock** *n* [U] ngựa thuần chủng.

'**bloodstream** *n* [sing] dòng máu chảy suốt trong cơ thể: *inject drugs into the bloodstream: tiêm ma túy vào máu.*

'**bloodsucker** *n* 1 loại động vật hút máu như con đỉa. 2 *(fig infml)* người chuyên tìm cách bòn rút tiền của người khác càng nhiều càng tốt; **kẻ hút máu, bóc lột.**

'**blood test** xét nghiệm mẫu máu, nhất là trong chuẩn đoán y học.

'**blood transfusion** tiêm máu vào mạch máu của người hoặc động vật; **truyền máu.**

'**blood-vessel** *n* ống (động mạch, tĩnh mạch, mao mạch) qua đó máu chảy được trong cơ thể con người; **mạch máu**: *burst a blood-vessel: vỡ mạch máu.*

blood[2] /blʌd/ *v* [Tn] 1 (trong săn bắn) cho (con chó săn non) nếm máu của một con cáo chẳng hạn trong lần săn đầu tiên. 2 *(fig)* cho (ai) kinh nghiệm đầu tiên của một hoạt động; dẫn vào đời: *This will be her first match for her country; she hasn't yet been blooded: Đây sẽ là trận đầu tiên của cô ta thi đấu cho đội tuyển quốc gia; chả là cô ấy chưa lần nào được dự một trận như thế.*

blood-hound /'blʌdhaʊnd/ *n* loại chó to có tài đánh hơi, dùng để săn tìm.

blood.less /'blʌdlɪs/ *adj* 1 không đổ máu hoặc giết chóc: *a bloodless coup/revolution/victory: một cuộc đảo chánh/ cuộc cách mạng/ chiến thắng không đổ máu.* 2 xanh xao, thiếu máu: *He has bloodless cheeks: Anh ta có đôi má nhợt nhạt.* 3 *(fig)* (a) (về người) thiếu nghị lực hoặc lòng nhiệt tình; dốt nát lờ đờ. (b) không có tình cảm; khô khan.

blood.thirsty /'blʌdθɜ:sti/ *adj* 1 (a) tàn bạo và thèm giết chóc; sát nhân; **khát máu**: *a bloodthirsty killer, tribe, warrior: một sát thủ (giết thuê), bộ tộc, chiến binh khát máu.* (b) coi việc giết người và dùng bạo lực là khoái trá, thú vị: *bloodthirsty spectators: những khán giả thích xem trò tàn bạo.* 2 (về sách, phim, vv) miêu tả hoặc nói về giết chóc và bạo lực. ▷ **blood.thirs.tily** *adv.* **blood.thirs.ti.ness** *n* [U].

bloody[1] /'blʌdi/ *adj* (**-ier**, **-iest**) 1 bị vấy đầy máu, chảy máu: *His clothes were torn and bloody: Quần áo anh ta rách tươm và đẫm máu.* ○ *give sb a bloody nose: đấm cho ai chảy máu mũi.* 2 liên quan đến đổ máu: *a bloody battle: một trận đánh đẫm máu.* 3 tàn bạo, khát máu: *a bloody deed, murder, tyrant: một hành động, vụ giết người, tên bạo chúa (có đôi tay) đẫm máu.* ▷ **blood.ily** *adv.*

bloody *v* (*pt, pp* **bloodied**) [Tn] làm cho (ai/ cái gì) bị vấy máu.

bloody[2] /'blʌdi/ *adj* [attrib], *adv (Brit infml)* 1 (dùng để nhấn mạnh một phán đoán hoặc nhận định) hoàn toàn, tuyệt đối; cực kỳ: *bloody nonsense, rubbish, etc: hoàn toàn vô lý, bậy bạ, v.v.* ○ *This rail strike is a bloody nuisance: Cuộc đình công của ngành đường sắt này làm thiệt hại ghê gớm.* ○ *What a bloody waste of time!: Thật là lãng phí thời gian vô kể!* ○ *That was a bloody good meal!: Đó là một bữa ăn cực kỳ ngon!* 2 (dùng để nhấn mạnh sự giận dữ hoặc bực dọc) *What the bloody hell are you doing?: Mày đang làm cái quỉ quái gì thế?* ○ *I don't bloody care: Tôi đếch cần.* 3 (idm) **bloody well** *(Brit infml)* (dùng để nhấn mạnh lời nói bực tức, nhất là một mệnh lệnh) chắc chắn; nhất định: *'I'm not coming with you.' 'Yes you bloody well are!': 'Tôi không đi với anh đâu' 'Có chứ! Anh nhất định sẽ phải đi!'*

□ ,**bloody-minded** *adj (Brit infml)* cố tình gây khó khăn hoặc cản trở: *Everybody else accepts the decision. Why must you be so bloody-minded?: Mọi người đều đã chấp nhận quyết định đó. Tại sao anh còn trơ trơ ra thế?* **bloody-mindedness** *n* [U].

bloom /blu:m/ *n* 1 [C] hoa, nhất là những cây được người ta chuộng chủ yếu vì ra nhiều hoa (ví dụ hoa hồng, uất kim hương, hoa cúc): *These roses have beautiful blooms: Những cây hồng này có những bông hoa thật đẹp.* Cf BLOSSOM. 2 [U] *(fig)* sự tươi tắn, hoàn hảo; **tươi trẻ**: *be in/have lost the bloom of youth: đang có/ đã mất đi vẻ tươi tắn của tuổi trẻ.* 3 [U] lớp phấn phủ trên quả mận, nho chín, v.v. 4 (idm) **in (full) bloom** (nói về cây, vườn, v.v.) đang ra hoa: *The garden looks lovely when the roses are in bloom: Mảnh vườn trông thật đẹp mắt khi hoa hồng đang nở rộ.* ○ *(fig) Her genius was in full bloom: Thiên tài của cô ta đang nở rộ,* tức là nó đã đạt đến đỉnh cao nhất. **take the bloom off sth** làm cho cái gì bị mất đi vẻ tươi tắn, hoàn mỹ của nó: *Their frequent rows took the bloom off their marriage: Những cuộc cãi vã rất hay xảy ra giữa hai vợ chồng đã làm cho cuộc hôn nhân mất hẳn vẻ tươi đẹp ban đầu.*

▷ **bloom** *v* 1 [I] (a) ra hoa, có hoa, nở hoa: *Daffodils and crocuses bloom in the spring: Hoa thủy tiên và hoa nghệ nở vào mùa xuân.* (b) *(fig)* thịnh vượng; phồn vinh: *Our friendship is blooming: Tình bạn giữa chúng ta đang nẩy nở.* 2 [I, Ipr] ~ **(with sth)** (a) (nói về một mảnh vườn, v.v.) đầy những cây hoa hoặc đang rộ: *The garden is blooming with spring flowers: Mảnh vườn đang nở rộ những đóa hoa xuân.* (b) *(fig)* đang ở trong điều kiện khỏe mạnh hoặc nẩy nở (do cái gì đó): *They were blooming with health and happiness: Họ đang tươi rói lên vì tràn trề sức sống và hạnh phúc.*

bloomer /'blu:mə(r)/ *n (Brit infml)* lỗi lầm nghiêm trọng; điều sai lầm: *He made a tremendous bloomer: Anh ta đã phạm một sai lầm ghê gớm.*

bloomers /'blu:məz/ *n* [pl] quần rộng, ngắn túm lại ở đầu gối, trước đây phụ nữ thường dùng chơi thể thao, đi xe đạp, v.v: *a pair of bloomers: chiếc quần ống túm.*

bloom.ing /'blʊmɪŋ/ *adj* [attrib], *adv (Brit infml euph)* = BLOODY[2].

blooper /'blu:pə(r)/ *n (infml esp US)* sự va vấp hay lỗi lầm trước mặt nhiều người làm cho ta lâm vào thế khó xử.

blos.som /'blɒsəm/ *n* 1 [C] hoa, nhất là cây ăn quả, hoặc bụi hoa. Cf BLOOM. 2 [U] vô số hoa trên cây hoặc bụi cây: *apple, cherry, etc blossom: chùm hoa táo, anh đào, v.v.* 3 (idm) **in (full) blossom** (nhất là cây và bụi cây) đang ra hoa: *The apple trees are in blossom: Những cây táo đang ra*

hoa.

▷ **blos.som** *v* 1 [I] (về cây hoặc bụi cây) trổ hoa: *The cherry trees blossomed early this year*: *Năm nay anh đào trổ hoa sớm.* 2 [I, Ipr, Ip] ~ (out) (into sth) *(fig)* (a) phát triển theo hướng lành mạnh hoặc có hứa hẹn; phát triển (thành cái gì đó); nảy nở: *a blossoming friendship, partnership, etc*: *tình hữu nghị đầy hứa hẹn, một sự hợp tác đầy triển vọng v.v.* o *Mozart blossomed (as a composer) very early in life*: *Mozart đã nảy nở tài năng (như một nhà soạn nhạc) rất sớm trong cuộc đời.* o *She has blossomed (out) into a beautiful young woman.*: *Cô ấy đã nảy nở thành một người phụ nữ trẻ đẹp.* (b) trở nên hoạt bát hơn: *He used to be painfully shy, but now he's started to blossom (out)*: *Anh ta vốn nhút nhát một cách khổ sở, nhưng bây giờ anh ta đã bắt đầu hoạt bát hơn.*

blot[1] /blɒt/ *n* 1 nốt hoặc vết mực, v.v.: *a page covered in (ink) blots*: *trang giấy vương đầy những vết mực.* 2 ~ **on sth (fig derog)** hành động hoặc tính chất làm hỏng nhân cách tốt hoặc thanh danh của ai: *His involvement in the scandal was a blot on his reputation*: *Việc anh ta dính líu vào vụ bê bối là một vết nhơ đối với thanh danh của anh ta.* 3 (idm) **a blot on sb's/the e'scutcheon** *(joc)* hành động, sự kiện, v.v. làm nhục một gia đình hoặc nhóm người nào; **vết nhơ cho thanh danh. a blot on the 'landscape** vật thể (nhất là một tòa nhà xấu) làm mất vẻ đẹp của một phong cảnh: *That new factory is a blot on the landscape*: *Cái nhà máy mới đó làm mất vẻ đẹp của phong cảnh nơi ấy.*

blot[2] /blɒt/ *v* (**-tt-**) 1 [Tn] làm bẩn trên (giấy), vấy bẩn (bằng mực): *an exercise book blotted with ink*: *quyển vở vấy đầy mực.* 2 [Tn] thấm hoặc làm khô (cái gì) bằng giấy thấm: *blot spilt ink, one's writing paper*: *thấm chỗ mực đổ, thấm tờ giấy viết.* 3 (idm) **blot one's 'copy-book** *(infml)* bôi nhọ quá khứ tốt đẹp hoặc thanh danh của mình; **tự làm ô danh**: *She blotted her copy-book by being an hour late for work*: *Cô ta tự làm mình mang tiếng vì đi làm muộn một giờ.* 4 (phr v) **blot sth out** (a) che phủ, giấu (cái đã viết, v.v.) bằng một vết xóa: *Several words in the letter had been blotted out*: *Nhiều chữ trong lá thư bị gạch bỏ.* (b) (nhất là nói về sương mù, v.v.) che kín hết cái gì: *Thick cloud blotted out the view*: *Đám mây dày đặc đã che mờ hết cảnh vật.* (c) *(fig)* làm mất hoặc làm hại (ý nghĩ, trí nhớ, v.v.) hoàn toàn; **phá hủy; tiêu diệt.**

▷ **blot.ter** *n* tập giấy thấm hoặc một tờ giấy thấm to.

□ **'blotting-paper** *n* [U] giấy mềm dùng để thấm khô mực; giấy thấm.

blotch /blɒtʃ/ *n* vết lớn bạc màu, thường không có hình dáng nhất định (trên da, giấy, vải, v.v.): *His face was covered in ugly red blotches*: *Mặt anh ta nổi đầy những vệt đỏ trông rất xấu.*

▷ **blotched, blotchy** *adjs* có đầy vết sưng tấy, mụn nhọt: *blotchy skin*: *da đầy vết mụn.*

blotto /'blɒtəʊ/ *adj* [pred] *(infml)* say khướt: *You were completely blotto last night*: *Đêm qua cậu say khướt.*

blouse /blaʊz; *US* blaʊs/ *n* 1 áo phụ nữ giống như cái sơ mi rộng và dài: *She was wearing a skirt and blouse*: *Cô ta mặc một chiếc váy và chiếc áo choàng.* 2 loại áo khoác của lính, là một phần của bộ đồng phục.

blow[1] /bləʊ/ *v* (*pt* **blew** /blu:/, *pp* **blown** /bləʊn/ hoặc theo nghĩa 12, **blowed** /bləʊd/) 1 [I, Ipr] (thường có *it* là chủ ngữ) nói về gió hoặc một luồng không khí) đang chuyển động: *It was blowing hard/blowing a gale*: *gió thổi mạnh/ có một cơn bão,* tức là có một cơn gió lớn o *A cold wind blew across the river*: *Một cơn gió lạnh thổi qua sông.* 2 [I, Ipr, Tn.pr,Tn.p] thổi ra (một luồng hơi, v.v.) từ miệng: *You're not blowing hard enough!*: *Cậu thổi vẫn chưa đủ mạnh!* o *blow on one's food*: *thổi vào thức ăn* (để làm cho nó nguội bớt). o *blow on one's fingers*: *hà hơi lên mấy ngón tay* (để cho nó đỡ rét, cóng) o *The policeman asked me blow into a plastic bag*: *Cảnh sát bắt tôi thổi vào một cái túi nhựa,* (để thử hơi thở của tôi xem có rượu không) o *He drew on his cigarette and blew out a stream of smoke*: *Anh ta hít một hơi thuốc lá rồi nhả ra một luồng khói.* 3 [I, Ip] bị gió thổi, cuốn: *hair blowing (about) in the wind*: *tóc bay trong gió.* 4 [Tn] thổi để tạo ra hình dáng (cái gì): *blow smoke rings*: *nhả khói thuốc thành vòng tròn* o *blow bubbles*: *thổi bong bóng* (thí dụ thổi bong bóng xà phòng) o *blow glass*: *thổi thủy tinh,* tức là thổi một luồng không khí vào thủy tinh nấu chảy. 5 [Tn] dùng (cái gì) để tạo ra một luồng không khí: *blow bellows*: *thổi ống bễ.* 6 (a) [Ipr, Tn] tạo ra âm thanh (với một nhạc cụ bằng đồng, còi, v.v.) bằng cách thổi vào đó: *blow (on) a horn*: *thổi tù và* o *The referee blew his whistle*: *Người trọng tài thổi còi.* (b) [I] (về nhạc cụ, v.v.) phát ra âm thanh do có người thổi vào: *The noise of trumpets blowing*: *tiếng thổi kèn trompet.* 7 [I, Tn] (làm cho cái gì) tan ra vì dòng điện quá mạnh: *A fuse has blown*: *cầu chì nổ* o *I've blown a fuse*: *Tôi vừa làm nổ cầu chì.* 8 [Tn] làm vỡ cái gì bằng chất nổ: *The safe had been blown by the thieves.*: *Tủ két đã bị bọn trộm phá vỡ bằng thuốc nổ.* 9 [Tn] *(sl)* để lộ ra (cái gì): *The spy's cover was blown*: *Tên gián điệp đã bị lột mặt nạ.* 10. [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on sth)** *(infml)* tiêu nhiều tiền (vào việc gì): *blow £50 on a meal*: *phung phí 50 pao vào một bữa ăn.* 11 [Tn] bỏ lỡ (một cơ hội): *He blew it/blew his chances by arriving late for the interview*: *Anh ta bỏ lỡ nó/ bỏ lỡ cơ hội vì đến muộn trong một cuộc phỏng vấn.* 12 (*pp* **blowed** /bləʊd/) [Tn] *(infml)* (được dùng nhất là ở thể mệnh lệnh để nói về sự giận dữ, ngạc nhiên v.v.) nguyền rủa (ai cái gì): *Blow it! We've missed the bus*: *Chết cha rồi! Chúng mình nhỡ xe rồi* o *Well, blow me/ I'm blowed! I never thought I'd see you again*: *Ủa, Trời ơi! không bao giờ tôi nghĩ là lại được gặp anh.* o *I'm blowed if I'm going to let him treat you like that*: *Đời nào tôi lại để nó đối xử với anh như vậy.* 13 [Tn] *(US sl)* bỏ đi đột ngột. 14 (idm) **blow the 'gaff** *(sl)* tiết lộ bí mật. **blow hot and 'cold (about sth)** *(infml)* luôn thay đổi ý kiến (về cái gì đó); dao động: *He blows hot and cold about getting married*: *Anh ta luôn thay đổi ý kiến về việc cưới vợ.* **blow (sb) a 'kiss** hôn tay mình rồi làm như gửi cái hôn ấy cho gió (hướng về phía ai). **blow one's /sb's 'brains out** tự giết mình/ giết ai bằng cách bắn vào đầu. **blow one's /sb's 'mind** *(sl)* tạo ra cảm giác dễ chịu hoặc khó chịu cho mình/ cho ai. **blow one's 'nose** hỉ mũi bằng cách thở mạnh ra khăn tay. **blow off/let off steam** ⇨ STEAM. **blow one's own 'trumpet** *(infml)* tâng bốc khả năng và thành tựu của mình; huênh hoang. **blow one's 'top**; *US* **blow one's 'stack** *(infml)* nổi nóng lên đến mất tự chủ. **blow the whistle on sb/sth** *(infml)* làm cho ai phải dừng ngay việc gì lại, nhất là những việc bất hợp pháp, thí dụ như bằng cách đi báo nhà chức trách. **puff and blow** ⇨ PUFF[2]. **see which way the wind is blowing** ⇨ WAY[1]. 15 (phr v) **blow (sb/sth) down, off, over, etc** chuyển động hoặc bị gió cuốn theo một hướng nhất định v.v.: *My hat blew off*: *Mũ tôi bị gió thổi bay mất* o *The door blew open*: *Cửa bị gió thổi mở tung* o *Several chimneys blew down during the storm*: *Nhiều ống khói bị thổi đổ trong trận bão* o *I was almost blown over by the wind*: *Tôi gần như bị gió quật ngã* o *The ship was blown onto the rocks*: *Con tàu bị gió hất lên mấy tảng đá* o *The bomb blast blew two passers-by across the street*: *Hơi bom thổi bay hai người qua đường*

sang bên kia dãy phố o *He blew the dust off the book*: *Anh ta thổi hết lớp bụi trên quyển sách.*

blow in/ blow into sth (*infml*) tự nhiên đến hoặc vào (một địa điểm): *Look who's just blown in!*: *Nhìn xem ai vừa vào đó kìa!.*

blow out (a) nói về ngọn lửa, v.v) bị gió làm tắt, v.v: *Somebody opened the door and the candle blew out*: *Ai đó đã mở cửa làm cho cây nến bị gió thổi tắt.* (b) (nói về giếng dầu, khí đốt) mặc sức phọt lên không có gì ngăn cản. **blow itself out** (nói về cơn bão, v.v.) yếu dần; giảm đi đến không còn gì. **blow sth out** thổi tắt (ngọn lửa, v.v.).

blow over qua đi không để lại hậu quả gì nghiêm trọng: *The storm blew over in the night*: *Cơn bão đã tan vào ban đêm.* o *The scandal will soon blow over*: *Chuyện bê bối ấy rồi sẽ mau qua.*

blow up (a) nổ, bị phá bằng chất nổ: *The bomb blew up*: *bom nổ* o *A policeman was killed when his booby-trapped car blew up*: *Một viên cảnh sát chết khi chiếc xe bị đặt mìn của anh ta bị nổ tung.* (b) bắt đầu một cách đột ngột và mạnh mẽ: *A storm is blowing up*: *Một cơn bão đang nổi lên.* o (fig) *A political crisis has blown up over the President's latest speech*: *Một cuộc khủng hoảng chính trị đã bùng lên qua bài nói chuyện gần đây nhất của Tổng thống.* (c) (*infml*) nổi nóng: *I'm sorry I blew up at you*: *Tôi xin lỗi vì đã nổi nóng với cậu.* **blow sb up** (*infml*) quở trách ai nặng nề: *She got blown up by her boss for being late*: *Cô ta bị ông chủ mắng vì đến muộn.* **blow sth up** (a) phá cái gì bằng chất nổ: *The police station was blown up by terrorists*: *Đồn cảnh sát bị bọn khủng bố phá nổ tung.* (b) thổi phồng lên bằng không khí hoặc chất khí: *This tyre is a bit flat; it needs blowing up*: *Chiếc lốp này hơi non; phải bơm nó lên.* (c) làm cho (nhất là một bức ảnh) to hơn; mở rộng cái gì; **phóng đại**: *What a lovely photo! Why don't you have it blown up?*: *Bức ảnh đẹp thật! Tại sao cậu không phóng to lên?* (d) (*infml*) cường điệu hoặc thổi phồng cái gì: *His abilities as an actor have been greatly blown up by the popular press*: *Tài năng diễn viên của anh ta được báo chí thổi phồng lên rất nhiều* o *The whole affair was blown up out of all proportion*: *Toàn bộ sự việc đã bị thổi phồng lên một cách quá quắt.*

▷ **blowy** *adj* có gió: *a blowy day*: *một ngày có gió.*

□ **blow-dry** *v* (*pt, pp* **-dried**) [Tn] vừa chải (tóc) vừa sấy bằng máy sấy tay. —*n* việc sấy hoặc chải tóc như thế: *ask the hairdresser for a wash and blow-dry*: *yêu cầu người làm đầu gội và sấy tóc.*

'blow-hole *n* 1 lỗ thông hơi, khói, v.v. trong đường hầm. 2 lỗ đục trong lớp băng cho hải cẩu, v.v. thở. 3 lỗ mũi của cá voi ở phía sau đầu.

,blowing-'up *n* sự rầy la: *get a terrible blowing-up for sth*: *bị một trận rầy la vì cái gì.*

'blowlamp (*US* **torch**, **'blowtorch**) *n* đèn dùng để phun lửa cực nóng vào một bề mặt, ví dụ để tẩy sơn cũ; **đèn hàn**.

'blow-out *n* 1 sự nổ lốp xe hơi: *have a blow-out on the motorway*: *bị nổ lốp trên đường cao tốc.* 2 sự nổ cầu chì. 3 dầu hoặc khí đốt tự nhiên bị phọt lên khỏi giếng không hãm lại được. 4 (*sl*) bữa ăn thịnh soạn.

'blow-up *n* việc phóng to (một bức ảnh): *Do a blow-up of this corner of the negative*: *phóng to góc này của phim âm bản.*

blow[2] /bləʊ/ *n* 1 sự thổi: *give one's nose a good blow*: *hỉ mũi thật mạnh (cho thông hẳn).* 2 (idm) **go for/ have a 'blow** đi dạo một chút để thở khí trời.

blow[3] /bləʊ/ *n* 1 cú đánh (bằng nắm đấm, bằng vũ khí, v.v): *He received a severe blow on/to the head*: *Anh ta bị một cú đấm mạnh vào đầu.* 2 ~ (**to sb/sth**) cú sốc, sự thất bại hoặc thảm họa bất ngờ (đối với ai/ cái gì): *a blow to one's pride*: *một đòn nặng giáng vào lòng tự hào* o *His wife's death was a great blow (to him)*: *Cái chết của người vợ làm anh ta choáng váng.* 3 (idm) **at one 'blow; at a (single) 'blow** bằng một cú đánh (duy nhất): *He felled his three attackers at a single blow*: *Bằng một đòn duy nhất anh ta đã hạ được ba kẻ tấn công anh ta.* **a ,blow-by-'blow account, description, etc (of sth)** việc tường thuật mọi chi tiết (của sự kiện) đúng như đã xảy ra: *He gave us a blow-by-blow account of the evening's events*: *Anh ta đã tường thuật tỉ mỉ cho chúng tôi nghe các sự kiện của buổi tối đó.* **come to 'blows (over sth)** quay ra đánh nhau (vì cái gì): *We almost came to blows over what colour our new carpet should be*: *Chúng tôi suýt quay ra đánh nhau về chuyện nên chọn tấm thảm màu gì.* **deal sb/sth a blow** ⇨ DEAL[1]. **get a 'blow/'punch in** đánh trúng được một đòn vào ai. **strike a blow for/ against sth** ⇨ STRIKE[2].

blower /'bləʊə(r)/ *n* 1 thiết bị tạo ra luồng không khí; **ống bễ; máy quạt gió**. 2 (*Brit infml*) điện thoại: *You can always get me on the blower*: *Cậu có thể gọi điện cho mình lúc nào cũng được.*

blow.fly /'bləʊflaɪ/ *n* loại ruồi đẻ trứng trên đồ ăn; ruồi xanh; **con nhặng**.

blown *pp* của BLOW[1].

blowzy /'blaʊzi/ *adj* (*derog*) (về một người đàn bà hoặc hình dáng bà ta) luộm thuộm và thô kệch.

blub.ber[1] /'blʌbə(r)/ *n* [U] mỡ của cá voi và của các động vật khác ở biển dùng để chế dầu.

blub.ber[2] /'blʌbə(r)/ *v* [I] (*usu derog*) khóc ầm ĩ: *Stop blubbering, you big baby!*: *Đừng gào lên nữa, lớn rồi!.*

bludgeon /'blʌdʒən/ *n* gậy ngắn có một đầu nặng, dùng làm vũ khí; **dùi cui**.

▷ **bludgeon** *v* 1 [Tn] đánh ai liên tiếp bằng dùi cui hoặc bằng một vật nặng: *He had been bludgeoned to death*: *Anh ta bị đập bằng dùi cui đến chết.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (into doing sth)** (*fig*) bắt ai (làm cái gì): *They tried to bludgeon me into telling them, but I refused*: *Họ tìm cách bắt tôi phải kể với họ, nhưng tôi từ chối.*

blue[1] /blu:/ *adj* 1 có màu của bầu trời quang đãng hoặc màu của biển những ngày nắng; **xanh**: *blue eyes*: *mắt xanh* o *a blue dress, shirt, etc*: *áo dài, áo sơ mi, vv... màu xanh* o *He was blue in the face*: *Anh ta xanh mặt đi,* tức là mặt anh ta tái đi vì lạnh hoặc vì ráng sức. o *Her hands were blue with cold*: *Tay cô ta tái xanh đi vì lạnh.* 2 [pred] (*infml*) buồn rầu; chán nản: *Don't look so blue — smile!*: *Đừng ủ rũ ra như vậy — cười đi.* 3 không đứng đắn, khiêu dâm: *a blue film/ movie/ joke*: *một cuốn phim/ điện ảnh khiêu dâm/ một chuyện cười tục tĩu.* 4 (idm) **black and blue** ⇨ BLACK[1]. **sb's ,blue-eyed 'boy** (*infml esp Brit usu derog*) người hoặc vật được ưa chuộng của một người hoặc một nhóm; cục cưng; vật yêu quí: *He's the manager's blue-eyed boy*: *Cậu ta là con cưng của ông giám đốc.* **once in a blue moon** ⇨ ONCE. **scream, etc blue 'murder** (*infml*) kêu ca ầm ĩ, bù lu bù loa: *The union yelled blue murder when one of its members was sacked*: *Công đoàn la ầm lên khi một đoàn viên của họ bị sa thải.* **(do sth) till one is blue in the 'face** (*infml*) (làm việc, v.v.) vất vả hết sức; nai lưng ra làm cật lực (thường là không thành công): *He can write me letters till he's blue in the face, I'm not going to reply*: *Anh ta cứ việc è cổ ra mà viết thư cho tôi, nhưng tôi sẽ không trả lời.*

▷ **blue.ness** *n* [U].

□ **,blue 'baby** đứa bé có nước da tái xanh từ lúc mới sinh do một khuyết

tật của tim.

,blue 'blood dòng dõi quý tộc.

,blue-'blooded *adj: a blue-blooded family*: *một gia đình quý phái.*

'blue book *(Brit)* báo cáo của nghị viện hay hội đồng tư vấn hoàng gia.

,blue 'cheese pho mát có những sợi mốc xanh.

,blue.'chip *n. adj (thương)* (cổ phần công nghiệp) được coi như một sự đầu tư bảo đảm.

,blue-'collar *adj* [attrib] thuộc về hoặc liên quan đến những người lao động chân tay: *blue-collar workers, jobs*: *Công nhân/ nghề nghiệp chân tay* o *a blue-collar union*: *một công đoàn thợ thuyền.* Cf WHITE-COLLAR (WHITE[1]).

,blue 'ensign *(Brit)* cờ hiệu của các bộ trong chính phủ.

'bluejacket *n* lính thủy.

,blue-'pencil *v* [Tn] sửa hay bỏ đi (những phần của một cuốn sách, bộ phim, vở kịch, v.v.); cắt xén; kiểm duyệt.

,Blue 'Peter cờ xanh có hình vuông màu trắng ở giữa dùng để làm hiệu báo tàu chuẩn bị khởi hành; **cờ lệnh nhổ neo.**

,blue 'ribbon huy chương hay giải thưởng tặng cho những người thắng cuộc đấu; **huân chương băng xanh.**

'blue tit loài chim nhỏ có đầu, đuôi và cánh màu xanh và các phần dưới màu vàng; **chim sẻ ngô.**

,blue 'whale loại cá voi có vây lưng, vốn là loại động vật to nhất hiện còn được biết đến; **cá voi xanh.**

blue[2] /blu:/ *n* **1** (**a**) [C,U] màu xanh: *light/dark blue*: *màu xanh nhạt/ xanh sẫm* o *material with a lot of blue in it*: *vải có nhiều màu xanh.* (**b**) [U] quần áo xanh: *dressed in blue*: *mặc quần áo màu xanh.* **2** [C] (**a**) *(Brit)* tặng thưởng dành cho một vận động viên thể thao đại diện cho trường đại học Oxford hoặc Cambridge trong trận đấu giữa hai bên: *get a/one's blue for cricket*: *nhận được một áo xanh trong môn cricket.* (**b**) người nhận được chiếc áo xanh ấy: *an Oxford/ a Cambridge (hockey) blue*: *chiếc áo xanh của đội khúc côn cầu Oxford/ Cambridge.* **3 the blue** [sing] *(dated infml)* biển hoặc trời: *The boat sailed off into the blue*: *Con thuyền đi ra biển khơi.* **4** [sing hoặc pl *v*] (**a**) **the blues** nhạc jazz buồn chậm bắt nguồn từ những bộ lạc da đen ở miền Nam nước Mỹ: [attrib] *a blues singer, melody*: *một ca sĩ, giai điệu nhạc blu.* (**b**) **blues** bài hát kiểu này: *sing a blues*: *hát bài theo điệu blu.* **5 the blues** [pl] *(infml)* nỗi buồn hoặc thất vọng ghê gớm: *have (an attack of) the blues*: *bị một nỗi buồn ghê gớm.* **6** (idm) **a bolt from the blue** ⇨ BOLT[1]. **the boys in blue** ⇨ BOY[1]. **out of the 'blue** bất ngờ; không báo trước: *She arrived out of the blue*: *Cô ta đến không báo trước* o *His resignation came (right) out of the blue*: *Việc ông ta từ chức đến là đột ngột.*

blue[3] /blu:/ *v* [Tn] *(infml)* tiêu tiền bạt mạng: *He won £500 and then blued the lot in three days*: *Anh ta thắng được 500 pao rồi tiêu hết sạch trong ba ngày.*

blue.bell /'blu:bel/ *n* (**a**) (ở miền Nam nước Anh) cây có hoa hình chuông màu xanh hoặc trắng; **cây lan dạ hương.** (**b**) (ở Xcotlen và Bắc nước Anh) cây hoa chuông lá dài.

blue.berry /'blu:bri; *US* .beri/ *n* (**a**) cây bụi nhỏ ở miền Bắc Mỹ; **cây việt quất.** (**b**) quả mọng màu xanh sẫm có thể ăn được của loại cây trên. Cf BILBERRY.

blue.bottle /'blu:botl/ *n* con ruồi to kêu vo vo có thân màu xanh; **con nhặng.**

blue.print /'blu:print/ *n* **1** bản thiết kế nhà, có những đường vẽ màu trắng trên nền giấy xanh. **2** *(fig)* kế hoạch hoặc ý đồ chi tiết: *a blueprint for success*: *một cẩm nang để đi đến thành công,* tức là bí quyết của thành công. o [attrib] *Plans have reached the blueprint stage*: *Các kế hoạch đã sang đến giai đoạn thiết kế.*

blue.stock.ing /'blu:stɒkiŋ/ *n* *(sometimes derog)* người đàn bà có hoặc tưởng là có năng khiếu và kiến thức về văn chương; **nữ sĩ.**

bluff[1] /blʌf/ *v* **1** [I, Tn] tìm cách đánh lừa (ai) bằng cách làm ra vẻ thông minh, dũng cảm, khỏe hơn, v.v., **bịp**: *I don't believe he'd really do what he threatens — he's only bluffing (us)*: *Tôi không tin là nó dám làm như nó dọa — nó chỉ bịp (chúng mình) thôi.* **2** (phr v) **bluff sb into doing sth** lừa/ phỉnh hoặc làm cho ai tin cái gì: *They were bluffed into believing we were not ready for the attack*: *Chúng bị lừa nên tin rằng chúng ta chưa sẵn sàng tấn công.* **bluff it 'out** sống qua tình huống khó khăn bằng cách lừa người khác. **bluff one's way out (of sth)** thoát khỏi tình trạng khó khăn bằng cách lừa người khác.

▷ **bluff** *n* **1** [U, C] sự bịp bợm; lời dọa nạt cho người khác sợ chứ không thực hiện: *The company's threat to sack anyone who went on strike was just (a) bluff*: *Lời dọa của công ty sẽ đuổi bất kỳ người nào đình công chỉ là (một) trò bịp.* **2** (idm) **call sb's bluff** ⇨ CALL[2].

bluff[2] /blʌf/ *n* vách đá hoặc mỏm đất rất dốc; **dốc đứng.**

bluff[3] /blʌf/ *adj* **1** (nhất là nói về vách đá) có bề mặt dốc hoặc thẳng đứng. **2** (nói về người, tính cách của anh ta, v.v.) thẳng thắn và thô lỗ, nhưng chất phác: *He is kind and friendly despite his rather bluff manner*: *Anh ta tốt bụng và thân ái mặc dầu tính nết hơi cục mịch.* ▷ **bluff.ness** *n* [U].

blu.ish /'blu:iʃ/ *adj* ngả sang màu xanh lơ, xanh nhạt: *eyes of bluish green*: *đôi mắt màu xanh lơ.*

blun.der /'blʌndə(r)/ *n* lỗi do ngốc nghếch hoặc vụng về: *I've made an awful blunder*: *Tôi mắc phải một lỗi ngớ ngẩn kinh khủng.* ▷ Cách dùng xem MISTAKE.

▷ **blun.der** *v* **1** [I] phạm sai lầm ngớ ngẩn: *The police blundered badly by arresting the wrong man*: *Cảnh sát sai lầm tai hại khi bắt nhầm người.* **2** (phr v) **blunder about, around, etc** lần mò quanh quẩn một cách vụng về hoặc không chắc chắn, như là bị mù: *He blundered about the room feeling for the light switch*: *Anh ta lần mò quanh phòng để tìm công tắc điện.* **blunder into sth** vấp chân hay va phải cái gì vì vụng về hay vì không nhìn thấy: *In the darkness, he blundered into the hall table*: *Trong bóng tối, anh ta đã va phải cái bàn dài.* **blun.derer** /'blʌndərə(r)/ *n* người mắc sai lầm ngớ ngẩn.

blun.der.buss /'blʌndəbʌs/ *n* loại súng nổ có miệng nòng rộng, bắn nhiều đạn hoặc bắn tầm ngắn.

blunt /blʌnt/ *adj* (**-er, -est**) **1** không sắc hoặc không nhọn; **cùn**: *a blunt knife, razor-blade, saw, pencil*: *con dao, lưỡi dao cạo, cưa, bút chì cùn, v.v.* **2** *(fig)* (nói về người, lời nhận xét, v.v.) thẳng thắn, thật thà; không giữ lịch sự hoặc tế nhị: *a blunt refusal*: *một lời từ chối thẳng thừng* o *Let me be quite blunt (with you) — your work is appalling*: *Tôi xin nói thẳng thừng (với anh): — công việc của anh tồi tệ kinh khủng.*

▷ **blunt** *v* [Tn] làm (cái gì) cùn đi hoặc kém sắc: *a knife blunted by years of use*: *con dao cùn đi sau nhiều năm sử dụng* o *a fine mind blunted by boredom*: *một trí tuệ minh mẫn bị cùn mòn đi vì sự buồn chán.*

bluntly *adv* một cách thẳng thừng: *To put it bluntly, you're fired!*: *Nói thẳng để anh biết, anh bị đuổi việc rồi đấy!.*

blunt.ness *n* [U].

blur /blɜ:(r)/ *n* vật xuất hiện mờ mờ không rõ nét: *The town was just a blur on the horizon*: *Thị xã chỉ trông thấy lờ mờ ở phía chân trời* o *Everything*

is a blur when I take my glasses off: *Mọi thứ đều lờ mờ khi tôi bỏ kính ra* ○ *(fig) My memories of childhood are only a blur*: *Ký ức của tôi về tuổi thơ chỉ là một hình ảnh mờ ảo.*

▷ **blur** *v* (-rr-) [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên không rõ ràng hoặc không mạch lạc: *Her eyes blurred with tears*: *Mắt cô ta mờ lệ* ○ *a blurred photograph*: *một bức ảnh mờ* ○ *blurred writing*: *bản viết tay mờ* ○ *Mist blurred the view*: *Sương mù làm quang cảnh mờ đi* ○ *(fig) His memory is blurred by his illness*: *Trí nhớ của anh ta kém đi vì ốm.*

blurb /blɜ:b/ *n* lời giới thiệu tóm tắt nội dung sách của nhà xuất bản thường được in trên bìa hoặc giấy bọc ngoài bìa.

blurt /blɜ:t/ *v* (phr v) **blurt sth out** nói (cái gì) một cách đột ngột và thiếu tế nhị; **buột mồm**: *He blurted out the bad news before I could stop him*: *Anh ta buột miệng nói ra cái tin dữ ấy, tôi không kịp ngăn anh ta lại.*

blush /blʌʃ/ *v* 1 [I, Ipr] ~ (**with sth**) (**at sth**) đỏ mặt (vì cái gì): *blush with shame, embarrassment, etc*: *đỏ mặt vì xấu hổ, lúng túng, v.v.* ○ *the blushing bride*: *cô dâu đỏ mặt* ○ *She blushed at (the thought of) her stupid mistake*: *Cô ta đỏ mặt khi nghĩ đến cái lỗi ngu xuẩn của mình.* 2 [It] *(fig)* xấu hổ, ngượng ngùng, *I blush to admit/ confess that...*: *Tôi xấu hổ thừa nhận/ thú nhận rằng...*

▷ **blush** *n* 1 sự đỏ mặt xấu hổ, bối rối, vv): *She turned away to hide her blushes*: *Cô ta quay đi để giấu bộ mặt đỏ ửng vì ngượng của mình.* 2 (idm) **spare sb's blushes** ⇨ SPARE²

blusher *n* [C, U] loại mỹ phẩm dùng để làm cho má có màu hồng; **phấn hồng**.

blush.ingly *adv*.

blus.ter /'blʌstə(r)/ *v* 1 [I] (về gió) thổi dữ dội hoặc giật từng cơn: *The gale blustered all night*: *Gió mạnh thổi ầm ầm suốt đêm.* 2 [I] nói một cách hung hăng, khoác lác hay hăm dọa (thường là ít có tác dụng); quát tháo ầm ĩ. 3 (phr v) **bluster one's way out of sth** tìm cách trốn tránh khỏi cái gì bằng cách nói một cách hung hăng, khoác lác: *He always tries to bluster his way out of difficult situations*: *Anh ta lúc nào cũng dùng cái giọng hùng hổ ấy để thoát thân khi lâm vào thế bí.*

▷ **blus.ter** *n* [U] 1 tiếng ầm ầm của gió mạnh. 2 (fig) lời nói hoặc thái độ hung hăng; những lời đe dọa ồn ào nhưng trống rỗng: *I wasn't frightened by what he said — it was just bluster*: *Tôi không hoảng sợ trước những điều ông ta nói — đó chỉ là lời dọa hão thôi.*

blus.tery /'blʌstri/ *adj* (nói về thời tiết) có gió rất mạnh, gió giật: *a blustery day*: *một ngày gió mạnh.*

BMA /ˌbi: em 'ei/ *abbr* British Medical Association: Hội y học Anh quốc: *a member of the BMA*: *một hội viên MBA.*

BMus /ˌbi:'mʌs/ *abbr* Bachelor of Music: Cử nhân âm nhạc: *have/be a B Mus*: *có bằng/ là cử nhân Âm nhạc.* ○ *John Scott B Mus*: *Cử nhân Âm nhạc John Scott.*

Bn *abbr* battalion: tiểu đoàn: *1st Bn Coldstream Guards*: *Đệ nhất tiểu đoàn Vệ binh Coldstream.*

BO (cũng bo) /ˌbi:'əʊ/ *(infml esp Brit)* mùi hơi người: *have BO*: *có mùi hơi người.*

boa /'bəʊə/ *n* 1 (cũng **boa con.stric.tor**) loại rắn to, không độc ở Nam Mỹ ăn mồi bằng cách nghiền nát chúng; **trăn Nam Mỹ**. 2 loại khăn quàng dài, mỏng làm bằng lông mao hoặc lông vũ dùng cho phụ nữ; **khăn quàng**: *a feather boa*: *một chiếc khăn quàng bằng lông vũ.*

boar /bɔ:(r)/ *n* (*pl* không đổi hoặc ~**s**) 1 heo rừng (đực), lợn đực hoang; **lợn lòi (đực)**. 2 lợn đực nuôi, không bị thiến; **lợn đực giống**. Cf HOG 1, SWO[1].

board[1] /bɔ:d/ *n* 1 [C] tấm gỗ phẳng mỏng dài dùng để ốp tường, lát nền, làm thuyền, vv **tấm ván**. 2 [U] (thường dùng trong từ ghép) vật liệu làm từ sợi gỗ ép vv... và được cắt thành từng tấm mỏng, cứng; **tấm bìa cứng**: *chip-board, hard board*: *mảnh bìa, bìa cứng.* 3 [C usu *pl*] giấy dày cứng (đôi khi học vải) dùng làm bìa sách: *a book bound in cloth boards*: *quyển sách đóng bìa cứng bọc vải.* 4 [C] (thường dùng trong từ ghép) miếng gỗ phẳng hay chất liệu cứng khác dùng vào một mục đích cụ thể nào đó; **bảng; bàn**: *a notice-board*: *bảng thông báo.* ○ *an ironing-board*: *bàn để là quần áo* ○ *a diving-board*: *cầu nhảy.* ○ *a breadboard*: *thớt cắt bánh mỳ.* 5 [C] bề mặt phẳng có những hình vẽ, sơ đồ, v.v để chơi một trò chơi nào đó; **bàn cờ**: [attrib] *Chess, draughts and ludo are board games*: *Cờ vua, cờ đam và súc sắc là những môn chơi trên bàn cờ.* 6 **the boards** [pl] *(dated or joc)* sân khấu, nghề diễn viên: *Are you still treading the boards?*: *Cậu vẫn là diễn viên sân khấu hả?.* 7 [CGp] nhóm người điều khiển một công ty hay một tổ chức; ủy ban; hội đồng; **ban lãnh đạo; ban giám đốc; bộ**: *the coal/ gas/ electricity/ water board*: *Ban điều hành về than/ khí đốt/ điện/ nước* ○ *the board of governors (of a school)*: *Ban giám hiệu (của một trường học).* ○ *She has a seat on/is on the board (of directors) of a large company*: *Bà ta có chân trong ban (giám đốc) của một công ty lớn.* ○ *The board is/are unhappy about falling sales*: *Ban giám đốc không vui vì việc buôn bán giảm sút.* ○ [attrib] *a board meeting*: *cuộc họp ban lãnh đạo.* 8 [U] (giá tiền) ăn hàng ngày (trong tiền thuê nhà); **cơm trọ**: *He pays £40 a week (for) board and lodging*: *Anh ta trả 40 pao một tuần tiền ăn, tiền ở trọ.* 9 (idm) **(be) above board** (nhất là trong kinh doanh buôn bán) thật thà và cởi mở: *The deal was completely above board*: *Việc mua bán hoàn toàn chân thật và cởi mở.* ○ [attrib] *an above-board deal*: *một cuộc thương lượng cởi mở.* **across the board** (a) thu hút tất cả các thành viên, các nhóm, các tầng lớp (của một công ty, một ngành công nghiệp, một xã hội, vv); **toàn bộ; toàn diện; trên mọi lĩnh vực**: *This firm needs radical changes across the board*: *Hãng này cần phải có những thay đổi căn bản trên mọi phương diện.* ○ [attrib] *an across the board wage increase*: *tăng lương toàn bộ.* (b) *(US)* (nói về tiền cá cược) được đặt để ai đó thắng nếu con ngựa đua, vv về đích ở vị trí thứ nhất, thứ nhì hoặc thứ ba. **bed and board** ⇨ BED[1]. **free on board/rail** ⇨ FREE. **go by the board** (nói về kế hoạch vv) bị hủy bỏ hoặc chối từ, (về những nguyên tắc, vv) bị làm ngơ; **bỏ qua; lờ đi**: *I'm afraid the new car will have to go by the board — we can't afford it*: *Tôi sợ rằng sẽ phải bỏ qua chiếc xe mới này thôi — chúng tôi không đủ sức (mua) nó.* **on board** lên tàu hoặc lên máy bay: *Have the passengers gone on board yet?*: *Hành khách đã lên hết chưa?* **sweep the board** ▷ SWEEP[1]. **take sth on board** *(infml)* nhận (một trách nhiệm, vv); thừa nhận (một vấn đề, vv): *I'm too busy to take this new job on board at the moment*: *Tôi bận quá không thể nhận công việc mới này vào lúc này.*

▷ **board.ing** *n* [U] (kết cấu, công trình làm bằng) ván; **sự lát ván**. (BOARD[1] 1).

□ **'boardroom** *n* phòng trong đó diễn ra các cuộc họp của ban giám đốc của một công ty; **phòng họp ban giám đốc**.

'boardwalk *n (US)* lối đi dạo dọc theo bãi biển thường lát bằng ván.

board[2] /bɔ:d/ *v* 1 [Tn, Tn.p] ~ **sth (up/open)** phủ, che cái gì bằng những tấm ván; **lát; lót ván**. (BOARD[1] 1): *a boarded floor*: *sàn nhà lát ván.* ○ *All the windows were boarded up*: *Tất cả các cửa sổ được bịt kín bằng những tấm ván.* 2 (a) [I, Ipr] ~ (**at.../with sb**)

ăn (và thường cả ở) tại nhà ai, **trọ** *He boarded at my house/with me until he found a flat*: *Anh ta đã ở trọ tại nhà tôi/ cùng với tôi cho đến khi anh ta tìm được một căn hộ.* (b) [Tn] cung cấp (cho ai) bữa ăn, và chỗ ở; **cho ăn; ở trọ**: *She usually boards students during the college term*: *Bà ta thường cho sinh viên ăn ở trọ trong các học kỳ.* 3 [Tn] lên (tàu thủy, tàu hỏa, máy bay, xe buýt, vv); **lên tàu, xe**: *Please board the plane immediately*: *Xin mời (hành khách) lên máy bay ngay.* ○ *Flight BA193 for Paris is now boarding*: *Chuyến máy bay BA 193 đi Paris đã mở cửa đón khách lên.* 4 (phr v) **board out** ăn cơm ở chỗ khác với nơi ở; **ăn ngoài**. **board sb out** cho ai ăn ở ngoài nơi làm việc, trường học; **trọ ngoài**: *Many students have to be boarded out in the town*: *Nhiều sinh viên phải ở trọ trong thành phố.*

▷ **boarder** *n* 1 người trọ ở nhà của ai; **khách trọ**. 2 học sinh ăn ở trong trường trong thời gian học; **học sinh nội trú**: *This school has 300 boarders and 150 day pupils*: *trường này có 300 học sinh nội trú và 150 học sinh ngoại trú.* 3 người lên tàu, nhất là khi tấn công; **người xông lên tàu**.

□ **boarding card** tấm các cho phép một người lên tàu hoặc máy bay: **thẻ lên tàu, lên máy bay**.

'**boarding-house** *n* nhà cung cấp bữa ăn và chỗ ở; **nhà trọ**.

'**boarding-school** *n* trường học có nơi dành cho một số hoặc tất cả các học sinh ăn ở thường xuyên trong thời gian học; **trường nội trú**: *Our son's at boarding-school — we only see him during the holidays*: *Con trai chúng tôi đang học ở trường nội trú — chúng tôi chỉ gặp cháu vào ngày nghỉ.* Cf DAY - SCHOOL (DAY).

boast /bəʊst/ *v* 1 [I, Ipr, Tf] ~ (**about/of sth**) nói (về thành tích của riêng mình), với thái độ hãnh diện và thỏa mãn quá đáng; **khoe khoang**: *He's always boasting about his children's success at school*: *Ông ta lúc nào cũng khoe khoang sự học hành tấn tới của con cái mình ở nhà trường.* ○ *That's nothing to boast about*: *Điều đó không có gì đáng khoe khoang đâu.* ○ *He boasted of being/ boasted that he was the best player in the team*: *Anh ta huênh hoang rằng anh ta là cầu thủ hay nhất đội.* 2 [Tn] có một cái gì đáng tự hào; **kiêu hãnh**: *The town boasts a world - famous art gallery*: *Thành phố có được một nhà chưng bày mỹ thuật nổi tiếng thế giới.*

▷ **boast** *n* 1 ~(**that...**).. *(derog)* lời nói khoe khoang, lời nói ba hoa: *His boast that he could drink ten pints of beer impressed nobody*: *Việc anh ta huênh hoang rằng anh ta có thể uống mười panh bia chẳng gây được ấn tượng đối với ai cả.* ○ *It was his proud boast that he had never missed a day's work because of illness*: *Điều mà anh đem ra khoe một cách hãnh diện là anh ta chưa bao giờ nghỉ việc một ngày nào vì ốm cả.*

boaster *n* người hay khoe khoang, khoác lác.

boast.ful /-fʊl/ *adj* (nói về người) hay khoe khoang. (b) (về lời nói, v.v.) tự đề cao hết mức.

boast.fully /-fəlɪ/ *adv.*

boat /bəʊt/ *n* 1 thuyền nhỏ để đi trên mặt nước, được điều khiển bằng mái chèo, buồm hay một động cơ; **thuyền**: *a rowing-/ sailing-boat*: *thuyền chèo, thuyền buồm.* ○ *motor/fishing boats*: *thuyền máy/ thuyền đánh cá.* ○ *We crossed the river in a boat/by boat*: *chúng tôi vượt sông trên một chiếc thuyền/ bằng thuyền..* ○ *Boats for hire — £5 an hour*: *thuyền cho thuê — 5 pao một giờ.* ○ *a ship's boats*: *thuyền, xuồng cứu đắm*, tức là những chiếc xuồng được mang theo phòng khi đắm tàu, cháy tàu v.v. 2 bất kỳ con tàu nào: *"How are you going to France?" "I am going by/taking the boat"*: *"Cậu sang Pháp bằng cách nào?" "Mình đi bằng tàu thủy".* 3 đĩa có hình như thuyền để đựng nước sốt, nước thịt; **đĩa hình thuyền**. 4 (idm) **be in the same boat** ⇨ SAME[1]. **burn one's boats/bridges** ⇨ BURN[2]. **miss the boat/bus** ⇨ MISS[1] **push the boat out** ⇨ PUSH[2]. **rock the boat** ⇨ ROCK[2].

▷ **boat** *v* [I] (usu **go boating**) đi chơi thuyền hoặc đi thuyền cho vui: *We go boating on the lake every weekend*: *Cứ vào dịp nghỉ cuối tuần, chúng tôi đều đi chơi thuyền trên hồ.*

□ **boat-hook** *n* sào dài, ở một đầu sào có cái móc và một cái mũi nhọn dùng để kéo hoặc đẩy thuyền; **sào móc**.

'**boat-house** *n* lều, lán cạnh sông hoặc cạnh hồ để giữ thuyền ở trong; **nhà thuyền**.

'**boatman** /.mən/ *n* (*pl* **-men**) người cho thuê thuyền, người chèo thuyền nhỏ chở người để lấy tiền; **người chở thuyền**.

'**boat people** người tị nạn, rời đất nước bằng thuyền; **thuyền nhân**.

'**boat race** cuộc đua thuyền, nhất là **the Boat Race** cuộc đua truyền thống hàng năm giữa các đội chèo thuyền của trường Đại học Oxford và Cambridge.

boat-train *n* tàu hỏa đưa người lên xuống chỗ tàu thủy chở khách.

boater /'bəʊtə(r)/ *n* mũ làm bằng cọng rơm cứng, chóp mũi bẹt và vành mũ thẳng (để đội lúc bơi thuyền).

boat.swain (cũng **bo'sn, boa'n, bo'sun**) /'bəʊsn/ *n* thủy thủ cao tuổi trên một chiếc tàu thủy có nhiệm vụ giám sát đoàn thủy thủ và chịu trách nhiệm về trang thiết bị của tàu thủy; **viên quản lý neo thuyền**.

bob[1] /bɒb/ *v* (-bb-) 1 [I, Ipr, Ip] ~ (**up and down**) chuyển động lên xuống nhanh (nhất là trên nước); **nhấp nhô; bập bềnh**: *toy boats bobbing (up and down) on the waves*: *những chiếc tàu thủy đồ chơi nhấp nhô trên sóng.* 2 (idm) **bob a curtsy (to sb)** khẽ nhún đầu gối cúi chào ai: *The ballerina bobbed a curtsy (to the audience) before leaving the stage*: *Vũ nữ ba-lê khẽ nhún chân cúi chào (khán giả) trước khi rời sân khấu.* 3 (phr v) nhanh chóng nhô lên mặt nước; xuất hiện (trở lại) đột ngột: *She dived below the surface, then bobbed up like a cork again a few seconds later*: *Chị ấy lặn xuống dưới nước rồi mấy giây sau lại vụt ngoi lên như một cái nút chai!* ○ *(fig) He keeps bobbing up in the most unlikely places*: *Anh ta vẫn tiếp tục xuất hiện đột ngột ở những nơi không ai ngờ nhất.*

▷ **bob** *n* 1 động tác lên xuống nhanh: *a bob of the head*: *cái gật đầu.* 2 động tác khẽ nhún đầu gối để cúi chào.

bob[2] /bɒb/ *v* (-bb-) [Tn] cắt ngắn (tóc của phụ nữ) để cho buông thõng xuống trên vai: *have/ wear one's hair bobbed*: *có mái tóc cắt ngắn.*

▷ **bob** *n* kiểu cắt tóc ngắn trên vai. *She wears her hair in a bob*: *chị ấy để tóc cắt ngắn trên vai.*

bob[3] /bɒb/ *n* (*pl* khg đổi) (*infml*) một cách gọi động shilling của Anh trước đây, ngày nay được thay bằng đồng 5 penny.

bob[4] /bɒb/ *n* (idm) **bob's your 'uncle** (*infml*) (dùng sau khi trình bày một quá trình thao tác, một cách làm thành công) cực kỳ đơn giản và dễ dàng: *To switch the oven on, turn the knob, and bob's your uncle!*: *Bật điện cho cái lò nóng lên, thì vặn cái nút, thế là xong: dễ như bỡn ấy.*

bob-bin /'bɒbɪn/ *n* cuộn hoặc ống suốt nhỏ để quấn chỉ sợi, dây v.v. trong máy, **bôbin**.

bobble /'bɒbl/ *n* quả cầu nhỏ bằng len dùng như một vật trang trí (nhất là trên mũ).

bobby /'bɒbɪ/ *n* (*Brit infml*) cảnh sát.

bobby pin /'bɒbɪ pɪn/ (*US*) kẹp tóc nhỏ bằng kim loại.

bob-sleigh /'bobslei/ (cũng **bob-sled** /-sled/) *n* xe đua trượt băng loại to chở hai hay nhiều người có phanh hãm, tay lái và hai bộ càng trượt: *a two/ four-man bob-sleigh*: *xe trượt băng có hai/ bốn chỗ ngồi.*

▷ **bob-sleigh** *v* [I] lái xe trượt băng.

bob.tail /'bobteil/ *n* (ngựa hoặc chó) cộc đuôi. 2 (idm) **ragtag and bobtail** ⇨ RAGTAG.

bod /bod/ *n (Brit infml)* người (nhất là đàn ông): *He's an odd bod*: *Anh ta là một con người kỳ quặc.*

bode /bəʊd/ *v* 1 [Dn.n no passive] *(fml or dated)* là dấu hiệu của (cái gì đang đến); **báo trước**: *This bodes us no good*: *Cái này chẳng báo hiệu điều gì tốt lành cho chúng ta đâu.* 2 (idm) **bode 'well/'ill (for sb/sth)** là điềm lành/ dữ (cho ai/cái gì): *The bad trading figures do not bode well for the company's future*: *Những số liệu về buôn bán thua lỗ là điềm chẳng lành cho tương lai của công ty.*

bod.ice /'bodis/ *n* 1 phần trên của một chiếc áo phụ nữ dài xuống tận thắt lưng; **vạt trên**. 2 áo lót bó sát người của phụ nữ và trẻ em.

-bodied /-'bodid/ (tạo thành *tt* ghép) có một thân thể thuộc loại được nói rõ: *big-bodied: thân mình to lớn* o *able-bodied: khoẻ mạnh* o *full-bodied: ngon, có nhiều chất cốt*, thí dụ rượu.

bod.ily /'bodili/ *adj* [attrib] thuộc về cơ thể con người; của thân thể: *bodily needs*: *nhu cầu của cơ thể*, thí dụ thức ăn, nhiệt. o *bodily organs*: *cơ quan của thân thể*, thí dụ tim, gan. o *bodily harm*: *tổn hại đến thể xác.*

▷ **bod.ily** *adv* toàn bộ hoặc như một khối trọn vẹn; **toàn thể**: *The audience rose bodily to cheer the speaker*: *Toàn thể cử tọa đã đứng dậy để hoan hô diễn giả.* o *The monument was moved bodily to a new site*: *Toàn bộ đài kỷ niệm đã được chuyển đến một vị trí mới.* 2 bắt giữ người bằng vũ lực: *The prisoners were thrown bodily into the police van*: *Các phạm nhân bị người ta dùng vũ lực ném vào trong xe cảnh sát.*

bod.kin /'bodkin/ *n* kim to, đầu không nhọn có lỗ xâu lớn dùng để xỏ dây, khâu các đường viền; **kim xâu bao tải**.

body /'bodi/ *n* 1 [C] toàn bộ cơ thể của con người hay động vật: *Children's bodies grow steadily*: *Thân thể của trẻ con phát triển đều đặn.* 2 [C] thi hài; thi thể, xác chết: *The police found a body at the bottom of the lake*: *Cảnh sát đã phát hiện một xác chết dưới đáy hồ.* o *His body was brought back to England for burial*: *Thi hài của ông ấy đã được đưa về Anh để mai táng.* 3 [C] phần chủ yếu của cơ thể con người trừ đầu và chân tay; thân người; mình: *He has a strong body, but rather thin legs*: *Hắn có mình to khỏe nhưng chân hơi gầy.* o *She was badly burned on the face and body*: *Người và mặt cô ta bị bỏng nặng.* 4 [sing] **the ~ of sth** phần chủ yếu của cái gì, nhất là của xe hoặc tòa nhà: *the body of a plane, ship, car, etc*: *thân máy bay, tàu thủy, xe hơi v.v.* o *the body of a theatre, concert hall,, etc*: *Gian chính của rạp hát, phòng hòa nhạc, vv.* o *The main body of the book deals with the author's political career*: *Phần chủ yếu của quyển sách nói về sự nghiệp chính trị của tác giả.* 5 [CGp] nhóm người làm việc hoặc hoạt động như một đơn vị: *a body of troops, supporters, people, etc*: *một đội quân, nhóm cổ động viên, đoàn người, vv.* o *a legislative, an elected body*: *một hội đồng lập pháp, một ban được bầu ra.* o *A government body is investigating the problem*: *Một đoàn của chính phủ đang điều tra vấn đề này.* o *The Governing Body of the school is/are concerned about discipline*: *Hội đồng Quản trị của nhà trường phải lo về tình hình kỷ luật.* 6 [C] ~ **of sth** một số lượng lớn cái gì; khối lượng hay tập hợp của cái gì: *a body of evidence, information, etc*: *một tập chứng cứ, khối lượng thông tin v.v.* o *large bodies of water*: *những khối nước mênh mông*, thí dụ hồ hoặc biển. o *There is a large body of support for nuclear disarmament*: *Có một sự ủng hộ rất đông đảo đối với việc giải trừ vũ khí hạt nhân.* 7 [C] mẫu vật chất rõ rệt; vật thể: *heavenly bodies*: *các thiên thể*, tức là các ngôi sao, hành tinh, v.v. o *I've got a foreign body in my eye*: *Tôi bị một dị vật vào mắt* (thí dụ một côn trùng hoặc một hạt bụi). 8 [U] có hương vị đậm đà, nhất là với rượu vang: *a wine with plenty of body*: *rượu vang đậm đà hương vị.* 9 [C] *(dated Brit infml)* người: *a cheerful old body*: *một ông già vui vẻ.* 10 (idm) **body and 'soul** với tất cả sức lực của mình; **hoàn toàn hết lòng**: *love sb body and soul*: *yêu ai hết mình.* o *He fought body and soul for his country*: *Anh ấy đã chiến đấu quên mình cho tổ quốc.* **in a 'body** (về một nhóm) tất cả cùng nhau: *The protesters marched in a body to the town hall*: *Tất cả những người phản đối cùng nhau diễn hành đến tòa thị sảnh.* **keep body and 'soul together** vẫn còn sống (mặc dầu gặp ít nhiều khó khăn); sống sót: *He scarcely has enough money to keep body and soul together*: *Anh ta may ra chỉ còn đủ tiền để sống qua ngày.* **over my dead body** ⇨ DEAD.

□ **'body-blow** 1 (trong quyền Anh) cú đấm vào thân người. 2 *(fig)* sự thất vọng hay thất bại nặng nề: *The death of its leader was a body-blow to the party*: *Cái chết của vị lãnh tụ là một tổn thất nặng nề đối với đảng.*

'body-building *n* [U] việc làm cho các cơ bắp của thân thể được rắn chắc bằng luyện tập; rèn luyện thân thể.

'body clock cơ chế sinh học điều khiển tự động các chức năng tuần hoàn khác nhau của cơ thể con người, thí dụ như nhu cầu ngủ; **đồng hồ sinh học**: *I only arrived in London yesterday and my body clock is still on New York time*: *Tôi chỉ vừa mới đến London hôm qua và đồng hồ sinh học của tôi vẫn còn theo giờ giấc của New York.*

'body language sự biểu lộ cảm giác của ta qua cách ta ngồi, đứng, di chuyển, v.v. chứ không phải bằng lời nói; **ngôn ngữ cử chỉ**.

'bodyline *n* [U] (trong môn cricket) kiểu ném bóng gỗ nhằm vào người chơi hơn là vào gôn.

'body odour (*abbr* **BO**) mùi của cơ thể con người, nhất là khi không được tắm rửa, thường được coi là khó chịu; **mùi mồ hôi người**.

the ˌbody 'politic Nhà nước với tư cách là một nhóm công dân có tổ chức; **nhà nước**.

body-snatcher *n (formely)* người ăn cắp xác chết dưới mộ đem bán để cho người ta học mổ xẻ; **kẻ trộm xác**.

body stocking đồ lót của phụ nữ che phủ thân mình và cẳng chân.

Thường nhiều bộ phận của cơ thể có liên hệ với những động từ riêng. Sự kết hợp của động từ, và một bộ phận của cơ thể biểu thị những cảm xúc hoặc thái độ.

HÀNH ĐỘNG	BỘ PHẬN CỦA CƠ THỂ	CẢM XÚC HOẶC THÁI ĐỘ CÓ THỂ CÓ ĐƯỢC BIỂU THỊ
nắm chặt	quả đấm	giận dữ, gây sự
ghăn/cau	mày	tập trung tư tưởng
		băn khoăn
gõ	ngón tay	sốt ruột
liếm	môi	mong đợi
bĩu	môi	chê bai, không thích
nhướng	lông mày	hỏi, ngạc nhiên
nhún	vai	nghi ngờ thờ ơ
thè	lưỡi	không tôn trọng
nhăn	mũi	khó chịu, khó ngửi.

body.guard /'bodigɑ:d/ *n* [C. CGp] người hoặc nhóm người có nhiệm vụ bảo vệ một nhân vật quan trọng; **vệ sĩ, đội bảo vệ**: *The President's bodyguard is/are armed*: *Vệ sĩ của Tổng thống có mang vũ khí.*

body.work /'bodiwɜ:k/ *n* [U] kết cấu chủ yếu bên ngoài của động cơ, xe cộ; **thân xe**: *paint, repair, damage the*

bodywork of a car: *sơn, sửa chữa, làm hỏng thân xe.*

Boer /bɔ:(r)/ *n* (trước đây) người Phi gốc Hà Lan; người Phi gốc Âu; **người Bua** [attrib] *The Boer war*: *cuộc chiến tranh Bua*, tức là cuộc chiến tranh giữa người Bua và người Anh (1899.1902).

bof.fin /'bɒfin/ *n (Brit infml)* nhà khoa học, nhất là người làm công tác nghiên cứu.

bog /bɒg/ *n* 1 [C, U] (vùng) đất xốp, ẩm ướt do cây cối mục nát tạo thành; **bãi lầy**: *a peat bog*: *bãi lầy than bùn.* o *Keep to the path — parts of the moor are bog*: *Phải đi thật đúng đường mòn — nhiều chỗ trong cánh đồng hoang là bãi lầy.* **2** [C] *(Brit sl)* phòng vệ sinh.

▷ **bog** *v* (**-gg-**) (phr v) **bog (sth) down** (usu passive) (**a**) làm cho cái gì dần chìm trong bùn hoặc đất sình lầy; **sa lầy**: *The tank (got) bogged down in the mud*: *Chiếc xe tăng bị sa lầy trong bùn.* (**b**) *(fig)* (làm cho cái gì) bị vướng mắc không thể tiến bộ được: *Our discussions got bogged down in irrelevant detail*: *Cuộc tranh luận của chúng tôi bị sa lầy vào những chi tiết không đáng quan tâm.*

boggy /'bɒgi/ *adj* (nói về đất) mềm và ẩm ướt; **bùn lầy**: *boggy ground, moorland, etc*: *đất, vùng đất hoang v.v. sình lầy.*

bo.gey[1] = BOGY

bo.gey[2] /'bəʊgi/ *n* **1** *(esp Brit)* (trong môn đánh gon) số điểm tiêu chuẩn một người chơi gon giỏi phải đạt được khi đánh vào một lỗ hay một lượt. Cf PAR[1] 3. **2** (trong môn đánh gon) số điểm ghi được cho một lần đánh vào lỗ cao hơn số điểm tiêu chuẩn.

boggle /'bɒgl/ *v* **1** [I, Ipr] ~ **(at sth)** *(infml)* do dự (về cái gì) trong tâm trạng lo sợ hoặc kinh ngạc; ngần ngại; lưỡng lự: *He boggled at the thought of swimming in winter*: *Nó ngần ngại khi nghĩ đến chuyện đi bơi vào mùa đông.* **2** (idm) **the mind/imagination boggles (at sth)** *(infml)* khó mà chấp nhận hoặc tưởng tượng (một ý kiến, một đề nghị, v.v.): *My neighbour wears his dressing-gown to work. The mind boggles!*: *Người hàng xóm tôi mặc áo choàng ngủ đi làm việc. Thật khó mà tưởng tượng được!* **boggle sb's/ the 'mind** *(US infml)* làm cho ai kinh ngạc hoặc chướng tai gai mắt: *It boggles my mind!*: *Nó làm cho tôi thấy chướng mắt quá.* Cf MIND-BOGGLING (MIND[1]).

bo.gie /'bəʊgi/ *n* gầm tầu hỏa có bánh lắp ở bên dưới và quay xung quanh trụ để đổi hướng; **giá chuyển hướng**.

bo.gus /'bəʊgəs/ *adj* không thật; giả; **dởm**: *a bogus passport, doctor, claim*: *hộ chiếu giả, bác sĩ rởm, yêu sách giả.*

bogy (cũng **bo.gey**) /'bəʊgi/ *n* **1** (**a**) (cũng **'bo.gi.man** /-mæn/) ác quỷ tưởng tượng (dùng để dọa trẻ con); **ông ba bị**. (**b**) vật gây sợ hãi, thường không lý do, con ngáo ộp: *Inflation is the bogy of many governments*: *Lạm phát là con ngáo ộp của nhiều chính phủ.* **2** *(sl của trẻ con)* chất nhầy kết lại trong mũi; **gỉ mũi**.

bo.he.mian /bəʊ'hi:miən/ *n, adj* (người, nhất là nghệ sĩ) có hoặc biểu lộ một cách sống rất phóng túng và không có nề nếp.

boil[1] /bɔil/ *n* chỗ sưng lên dưới da do nhiễm trùng và sinh ra mủ; **nhọt**.

boil[2] /bɔil/ *v* **1** (**a**) [I] (nói về chất lỏng) sủi bọt và biến thành hơi khi bị đun nóng: *When water boils it turns into steam*: *Khi nước sôi, nó biến thành hơi.* o *The kettle is boiling*: *Nước trong ấm đang sôi* o *Have the potatoes boiled yet?*: *Khoai tây đã sôi chưa?*, tức là nước luộc khoai đã sôi chưa? ⇨ Cách dùng xem WATER[1]. (**b**) [I,Ip] ~ **(away)** tiếp tục sôi: *There's saucepan boiling away on the stove*: *Xoong đang sôi trên lò.* **2** [Tn] làm cho (chất lỏng) sôi; **đun sôi**: *boil some water for the rice*: *đun sôi nước để thổi cơm.* **3** [I, Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (for sb)** nấu chín hoặc rửa cái gì trong nước sôi; **luộc; chần; trụng**: *boiled cabbage, carrots, potatoes, etc*: *bắp cải, cà rốt, khoai tây, v.v. luộc.* o *Please boil an egg for me/boil me an egg*: *Xin luộc một quả trứng cho tôi/ luộc cho tôi một quả trứng.* ⇨ Cách dùng xem COOK. **4** [I, Ip] rất giận dữ hoặc xúc động: *He was boiling (over) with rage*: *Nó giận sôi sùng sục.* **5** (idm) **boil 'dry** (về chất lỏng) sôi cho đến khi không còn lại gì; **sôi kiệt**: *Don't let the pan boil dry*: *Đừng để cái xoong sôi cạn.* **keep the pot boiling** ⇨ POT[1] **make sb's blood boil** ⇨ BLOOD[1]. **6** (ph v) **boil (sth) away** (làm cho cái gì) sôi cho đến khi không còn lại gì; bốc hơi: *The water in the kettle had all boiled away*: *Nước trong ấm đun đã bốc hơi hết.* **boil (sth) down** giảm bớt thể tích bằng cách đun sôi; **cô lại**. **boil sth down (to sth)** *(infml)* tóm tắt cái gì; cô đọng cái gì: *Could you boil that article down to 400 words?*: *Anh có thể rút gọn bài báo đó xuống còn 400 từ được không?* **boil down to sth** (có thể) được rút gọn lại như cái gì: *The issue really boils down to a clash between left and right*: *Toàn bộ vấn đề chung quy là một sự va chạm giữa phe tả và hữu.* **boil over** (**a**) (về chất lỏng trong xoong, vv) sôi và tràn qua thành xoong, vv; **trào**: *The milk is boiling over*: *Sữa đang trào.* (**b**) *(infml)* rất tức giận. (**c**) (về tình hình, sự bất hòa vv) đạt tới điểm gay cấn; bùng nổ: *The crisis is in danger of boiling over into civil war*: *Cuộc khủng hoảng có nguy cơ bùng nổ thành nội chiến.*

▷ **boil** *n* **1** sự sôi. **2** (idm) **be on the 'boil** đang sôi. **bring sth to the 'boil** đun sôi cái gì: *Bring the mixture to the boil, then let it simmer for ten minutes*: *Đun cho hỗn hợp sôi, rồi sau đó để cho nó sủi lăn tăn trong mười phút.* **come to the 'boil** bắt đầu sôi. **off the boil** vừa mới ngừng sôi: *(fig infml) He began by playing brilliantly but he's rather gone off the boil in the last few minutes*: *Ban đầu anh ta chơi rất xuất sắc, nhưng vào những phút cuối anh ta hơi đuối đi.*

boil.ing *adj* BOILING HOT: *You must be boiling in that thick sweater*: *Mặc cái áo len dày ấy chắc cậu phải nóng điên lên mất.*

□ **boiled 'sweet** kẹo làm bằng mật đường.

boiling 'hot *(infml)* rất nóng: *a boiling hot day*: *một ngày nóng như luộc.*

'boiling-point *n* **1** điểm chất lỏng bắt đầu sôi; **điểm sôi**. **2** *(infml)* tình trạng hoặc trạng thái hết sức phấn khích: *The match has reached boiling point*: *Trận đấu đã đến lúc hết sức sôi nổi.*

boiler /'bɔilə(r)/ *n* **1** thùng chứa bằng kim loại trong đó nước được đốt nóng, thí dụ để sản ra hơi trong động cơ; nồi hơi. **2** thùng trữ nước nóng nhất là cho lò sưởi và cho các nhu cầu khác trong gia đình. **3** chậu giặt to bằng kim loại để nấu áo quần đem giặt. Cf COPPER[1] 3.

□ **'boiler suit** bộ áo liền quần cho những người làm công việc nặng nhọc. Cf OVERALLS.

boil.ter.ous /'bɔistərəs/ *adj* **1** (về người hoặc cách cư xử) náo nhiệt, hoạt bát và vui vẻ: *a boisterous party*: *một buổi liên hoan vui tươi náo nhiệt.* o *The children are very boisterous today*: *Bọn trẻ con hôm nay rất ồn ào vui vẻ.* **2** (về gió hoặc biển) bão tố; dữ dội; **hung dữ**. ▷ **bois.ter.ously** *adv.* **bois.ter.ous.ness** *n* [U]

bold /bəʊld/ *adj* **1** tự tin và gan dạ; táo bạo; dám làm: *a bold warrior*: *một chiến binh gan dạ.* o *bold plans, tactics, etc*: *chương trình, chiến thuật v.v táo bạo* o *bold scheme to rebuild the city centre*: *một kế hoạch táo bạo nhằm xây dựng lại trung tâm thành phố* **2** *(dated)* không có cảm giác xấu hổ;

ngượng ngùng: *She waited for him to invite her to dance, not wishing to seem bold*: *Cô ta đợi anh ấy mời khiêu vũ vì không muốn tỏ ra quá bạo dạn.* **3** rõ nét; rõ rệt; nổi bật; đầy sức sống: *the bold outline of a mountain against the sky*: *đường nét rất rõ của ngọn núi trên nền trời.* o *bold, legible handwriting*: *chữ viết rõ nét, dễ đọc* o *She paints with bold strokes of the brush*: *Cô ta vẽ với những nét bút mạnh bạo.* **4** in kiểu chữ đậm nét: *The headwords in this dictionary are in bold type*: *Các mục từ trong từ điển này đều theo kiểu in đậm.* **5** (idm) **be/make so bold (as to do sth)** *(fml)* (nhất là trong một tình huống xã hội) dám (làm điều gì); mạo muội hoặc đánh bạo (làm cái gì): *One student made so bold as to argue with the professor*: *Một sinh viên dám cả gan cãi lý với giáo sư.* **(as) bold as 'brass** rất táo tợn, trơ tráo; **mặt dày mày dạn**: *He walked in, bold as brass, and asked me to lend him £50!*: *Nó bước vào, trơ tráo yêu cầu tôi đưa cho nó mượn 50 pao!* **put on, show, etc a bold front** cố tỏ ra dũng cảm, hân hoan để dấu những cảm xúc thật của mình. ▷ **boldly** *adv.* **bold.ness** *n* [U].

bole /bəʊl/ *n* thân cây.

bo.lero n(pl ~s) **1** /bə'leərəʊ/ (nhạc cho) một điệu vũ Tây ban nha; **điệu bôlêrô.** **2** /'bɒlərəʊ/ áo khoác ngắn của phụ nữ không cài đằng trước.

boll /bəʊl/ quả nang của cây bông hay lanh.

□ **,boll-'weevil** *n* sâu phá hại mà ấu trùng của nó ăn quả nang; **sâu bông.**

bol.lard /'bɒlɑ:d/ *n* **1** cọc to và thấp ở bến cảng hoặc trên boong tàu để buộc dây neo; **cọc buộc dây.** **2** cọc thấp bên lề đường hoặc ở chỗ đứng tránh xe cộ.

bol.locks = BALLOCKS.

bol.lo.ney (cũng **ba.lo.ney**) /bə'ləʊni/ *n* [U] *(infml)* vô nghĩa; bậy bạ: *Don't talk boloney!*: *Đừng nói chuyện nhảm nhí!*

Bol.shevik /'bɒlʃəvik: *US* cũng 'bəʊl-/ *n* **1** thành viên của một nhóm người xã hội chủ nghĩa chiếm đa số, ủng hộ cuộc cách mạng Nga năm 1917. **2** *(infml derog)* bất cứ người xã hội chủ nghĩa cấp tiến nào. ▷ **Bol.shev.ism** /'bɒlʃəvizəm/ *n* [U] **Bol.shev.ist** /'bɒlʃəvist/ *n.*

bol.shie (cũng **bol.shy**) /'bɒlʃi/ *adj* (**-ier, -iest**) *(Brit infml derog)* chủ tâm không hợp tác; vụng về; bướng bỉnh: *be in a bolshie mood*: *ở trong tâm trạng không muốn hợp tác.* o *be bolshie about sth*: *khó tính về cái gì.*

bol.ster /'bəʊlstə (r)/ *n* gối dài; thường hình tròn đặt ngang trên đầu giường.

▷ **bol.ster** *v* [Tn.Tn.p] ~ **sb/sth (up)** ủng hộ ai/cái gì; tăng cường hoặc củng cố cái gì: *bolster sb's morale/courage*: *củng cố tinh thần/ lòng can đảm* o *It bolstered my belief that...*: *Điều đó càng làm cho tôi tin rằng...* o *The government borrowed money to bolster up the economy*: *Chính phủ vay tiền để thúc đẩy nền kinh tế lên.*

bolt[1] /bəʊlt/ *n* **1** thanh kim loại để chốt cửa lớn, cửa sổ vv; **then cửa.** **2** chốt bằng kim loại, một đầu có ren (như đinh ốc) cùng với ê cu dùng để gắn các vật với nhau; **bù-loong.** **3** mũi tên ngắn và nặng dùng để bắn nỏ. **4** ánh chớp. **5** vải, v.v. cuộn thành bó; **kiện, súc vải.** **6** (idm) **a bolt from the 'blue** sự kiện (hoàn toàn) bất ngờ (thường là không mong đợi): *The news of his death was (like) a bolt from the blue*: *Tin ông ấy chết như sét đánh ngang tai.* **the nuts and bolts** ⇨ NUT. **shoot one's bolt** ⇨ SHOOT[1].

▷ **bolt** *v* **1** (a) [I.Tn] đóng chặt (cái gì) bằng then: *The gate bolts on the inside*: *Cổng cài then bên trong.* o *Remember to bolt all the doors and windows.*: *Nhớ chốt tất cả cửa lớn và cửa sổ lại.* (b) [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **A to B; ~ A and B (together)** ghép các vật thể (với nhau) bằng bù loong; **ghép bù loong.** (BOLT[1] 2): *The vice is bolted to the work-bench*: *Ê tô được bắt chặt với cái bàn thợ mộc bằng bù loong.* o *The various parts of the car are bolted together*: *Các bộ phận khác nhau của xe hơi được bắt bù loong vào với nhau.* **2** (phr v) **bolt sb in/out** chốt cửa nhốt ai ở trong/ ngoài (phòng, nhà v.v.).

bolt[2] /bəʊlt/ *v* **1** [I] (a) (nhất là nói về ngựa) bất thình lình chạy đi, không điều khiển được; **chạy lồng lên**: *The horse bolted in terror at the sound of the gun*: *Nghe tiếng súng nổ, con ngựa sợ chạy lồng lên.* (b) (về người) chạy trốn nhanh: *When the police arrived the burglars bolted*: *Khi cảnh sát đến, bọn trộm ù té chạy.* **2** [Tn, Tn.p] ~ **sth(down)** nuốt nhanh thức ăn; **nuốt chửng**: *Don't bolt your food — you'll get indigestion!*: *Đừng nuốt chửng thức ăn như thế — con sẽ bị khó tiêu đấy!* **3** [I] (về cây) mọc lên nhanh rồi thôi ra hoa khi đã thành hạt: *My lettuces have bolted*: *Đám rau diếp của tôi ngồng hết rồi.* **4** (idm) **lock, etc the stable door after the horse has bolted** ⇨ STABLE[2].

▷ **bolt** *n* **1** [sing] hành động chạy trốn; bất thình lình. (BOLT[2] 1b) bất thình lình nhảy bổ tới. **2** (idm) **make a bolt/dash/run for it** gắng chạy thoát/ nhanh chóng đuổi kịp cái gì: *When the police arrived he made a bolt for it/for the door*: *Khi cảnh sát đến nó ù té chạy ra phía cửa lớn.*

□ **bolt-hole** *n* chỗ người ta có thể trốn thoát; **chỗ thoát.**

bolt[3] /bəʊlt/ *adv* (idm) **bolt 'upright** rất thẳng; hoàn toàn thẳng đứng: *sit bolt upright*: *ngồi thật thẳng.*

bomb /bɒm/ *n* **1** [C] vật chứa đầy chất nổ hoặc chất cháy để cho nổ khi thả hay ném, hoặc bằng dụng cụ hẹn giờ; **bom**: *Enemy aircraft dropped bombs on the city*: *Máy bay địch thả bom xuống thành phố* o *Terrorists placed a 50 pound bomb in the railway station*: *Bọn khủng bố đã đặt một quả bom 50 pound ở trong nhà ga.* **2** [C] (trong từ ghép) thiết bị nổ đặt trong hoặc gắn vào một vật cụ thể: *a letter bomb*: *thư gài chất nổ.* o *a parcel/car bomb*: *gói quà/ xe hơi có gài mìn.* **3 the bomb** [sing] bom nguyên tử hay khinh khí: *Anti-nuclear organizations want to ban the bomb*: *Các tổ chức phản đối vũ khí hạt nhân đòi hỏi cấm sử dụng bom nguyên tử.* **4 a bomb** [sing] *(infml)* nhiều tiền: *That dress must have cost (her) a bomb!*: *Chiếc áo dài đó chắc phải tốn của cô ta khối tiền!* o *Some company directors make an absolute bomb*: *Một số giám đốc công ty kiếm bẵm.* **5** *(idm)* **go like a 'bomb** *(infml)* (a) (về xe cộ) chạy rất nhanh: *My new car goes like a bomb*: *Cái xe mới của tôi chạy nhanh như bay.* (b) rất thành công: *Her party went like a bomb*: *Bữa tiệc của bà ta thành công mỹ mãn.*

▷ **bomb** *v* **1** [Tn] tấn công (ai/cái gì) bằng bom; thả bom xuống: *London was heavily bombed during the last war*: *London đã bị ném bom nặng nề trong cuộc chiến tranh vừa qua.* o *Terrorists bombed several police stations*: *Bọn khủng bố đã đánh bom mấy trạm cảnh sát.* **2** [I, Ip] ~ (out) *(infml esp US)* thất bại: *Her new play bombed after only three nights*: *Chỉ mới sau ba đêm biểu diễn, vở kịch mới của bà ấy đã nếm mùi thất bại.* **3** (phr v) **bomb along, down, up, etc** *(Brit infml)* chuyển động rất nhanh (thường về xe cộ) về một hướng cụ thể; **phóng nhanh**: *bombing down the motorway at ninety miles an hour*: *phóng dọc theo xa lộ với tốc độ chín mươi dặm một giờ.* **bomb sb out** (esp. passive) làm cho ai không cửa không nhà bằng cách dùng bom phá hoại nhà cửa của họ: *Our parents were bombed out twice during the war*: *Trong chiến tranh, bố mẹ tôi đã phải hai lần lâm vào cảnh không cửa không nhà vì*

bom đạn.

□ **'bomb-bay** *n* khoang máy bay để chứa bom; **khoang bom.**

'bomb-disposal *n* [U] việc tháo và phá bom chưa nổ: [attrib]: *a bomb-disposal squad/ team/ officer/unit*: *một tổ/ đội/ sĩ quan/ đơn vị phá bom nổ chậm.*

'bomb-proof *adj* bảo vệ chống lại bom đạn: *a bomb-proof shelter*: *hầm tránh bom;* **hầm trú ẩn.**

'bomb-sight *n* dụng cụ trên máy bay để chỉ mục tiêu ném bom; **máy ngắm mục tiêu ném bom.**

'bomb-site *n* khu vực trong thành phố mà tất cả các tòa nhà đều bị bom phá hủy; vùng bị ném bom.

bom.bard /bɒm'bɑ:d/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (with sth)** 1 (a) tấn công (một địa điểm) bằng bom hay đạn trái phá (nhất là bằng súng lớn); **oanh tạc; pháo kích**: *Enemy positions were bombarded before our infantry attacked*: *Vị trí quân địch đã bị pháo kích trước khi bộ binh ta tấn công.* (b) *(fig)* tấn công ai bằng những câu hỏi dai dẳng, lời xỉ vả v.v.: *Reporters bombarded the President with questions about his economic policy*: *Đám phóng viên tới tấp hỏi Tổng thống về chính sách kinh tế của ngài.* 2 *(lý)* hướng một dòng hạt siêu tốc vào (một nguyên tử v.v.); **bắn phá.** ▷ **bom.bard.ment** *n* [C, U].

bom.bard.ier /ˌbɒmbə'diə(r)/ *n* 1 *(Brit)* hạ sĩ quan trong trung đoàn pháo binh dưới trung sĩ; **hạ sĩ pháo binh.** 2 *(US)* thành viên đoàn phi hành của máy bay ném bom có nhiệm vụ ngắm và thả bom; **người cắt bom**

bom.bast /'bɒmbæst/ *n* [U] từ hoa mỹ và vô nghĩa; **lời nói khoa trương**: *His speech was full of bombast*: *Bài diễn văn của ông ta rặt những lời khoa trương rỗng tuếch.*

▷ **bomb.bastic** /bɒm'bæstik/ *adj* (về người hoặc lời nói của người đó) khoa trương và rỗng tuếch. **bom.bast.ic.ally** /-kli/ *adv*

bomber /'bɒmə(r)/ *n* 1 máy bay mang và ném bom; **máy bay oanh tạc.** 2 người (nhất là kẻ khủng bố) ném bom hoặc đặt bom.

bomb.shell /'bɒmʃel/ *n* (*infml*) sự ngạc nhiên làm sửng sốt, thường không vui: *The news of his death was a bombshell*: *Tin ông ấy chết như sét đánh ngang tai.*

bona fide /ˌbəʊnə 'faidi/ *adj* [esp attrib], *adv* xác thực; không gian lận hoặc lừa dối; hợp pháp: *a bona fide agreement/contract/deal*: *một hiệp định/ hợp đồng/ sự giao dịch trung thực.*

▷ **bona fides** /-diz/ *n* [U] *(luật)*; **ý đồ thật thà; thành thật; thiện ý; ngay tình**: *establish one's bona fides*: *xây dựng cho mình lòng chân thật.*

bon.anza /bə'nænzə/ *n* 1 nguồn của cải, may mắn bất ngờ; tăng thêm lợi nhuận; **phát đạt** [attrib]: *It's been a bonanza year for the tourist trade*: *Đối với ngành thương mại du lịch đó là một năm làm ăn phát đạt.* 2 *(US)* sản lượng cao của mỏ vàng, giếng dầu v.v..

bon.bon /'bɒnbɒn/ *n* kẹo, nhất là loại có hình dáng hấp dẫn.

bond /bɒnd/ *n* 1 [C] (a) hợp đồng hay cam kết bằng văn bản có hiệu lực pháp lý; giao kèo: *We entered into a solemn bond*: *Chúng tôi đã ký một giao kèo đúng nghi thức.* (b) tài liệu đã ký chứa đựng nội dung thỏa thuận như thế. 2 [C] giấy chứng nhận do Nhà nước hoặc công ty phát hành xác nhận tiền đã cho vay và sẽ được trả lại cùng với lãi; **kỳ phiếu; trái phiếu**: *National Savings bonds*: *Trái phiếu tiết kiệm quốc gia.* o *Government bonds*: *Công trái.* 3 [C] điều hợp nhất các nhóm hoặc người; liên kết hoặc ràng buộc: *the bonds of friendship/ affection: những mối dây liên kết bằng hữu/ thương mến.* o *The trade agreement helped to strengthen the bonds between the two countries*: *Hiệp định thương mại đã góp phần tăng cường những mối liên hệ giữa hai nước.* 4 [sing] trạng thái được gắn chặt: *This glue makes a good firm bond: Thứ hồ này gắn rất chắc.* 5 **bonds** [pl] dây hoặc xích trói một tù nhân: *(fig) the bonds of oppression, tyranny, injustice, etc*: *xiềng xích của áp bức, bạo quyền, bất công v.v...* 6 (idm) **in/out of bond** *(thương)* (về mặt hàng nhập khẩu) gửi vào/ lấy ra khỏi kho hàng; **kho lưu**: *place goods in/ take goods out of bond*: *đưa hàng vào/ lấy hàng ra khỏi kho lưu.* **sb's word is as good as his bond** ⇨ WORD.

▷ **bond** *v* [Tn] đưa (hàng hóa) gửi vào kho chưa nộp thuế: *bonded whisky, cigarettes, etc*: *rượu whisky, thuốc lá gửi vào kho lưu.* 2 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **A and B (together); ~ A to B** nối hai vật chặt chẽ với nhau; **kết** hai vật lại bằng dây buộc: *You need a strong adhesive to bond wood to metal*: *Anh cần có một chất kết dính chắc để dán gỗ với kim loại.*

□ **,bonded 'warehouse** kho để lưu giữ hàng hóa cho đến khi nộp xong thuế hải quan; **kho lưu.**

bond.age /'bɒndidʒ/ *n* [U] *(dated or fml)* cảnh nô lệ; sự giam cầm: *keep sb in bondage*: *giam cầm ai.*

bone /bəʊn/ *n* 1 [C] một trong những phần cứng tạo nên bộ xương của thân thể động vật; **xương**: *This fish has a lot of bones in it*: *Cá này rất nhiều xương.* o *I've broken a bone in my arm*: *Tôi bị gãy xương ở cánh tay.* o *Her bones were laid to rest*: *Hài cốt của bà ấy được đưa đến chỗ an nghỉ cuối cùng,* tức là thi hài của bà ấy đã được mai táng. 2 [U] chất cứng tạo thành xương: *Buttons are sometimes made of bone*: *Cúc áo quần đôi khi làm bằng xương.* 3 [C] dải bằng kim loại hoặc bằng chất dẻo mỏng dùng để đệm cứng yếm, cổ sơ mi, v.v. 4 (idm) **a bag of bones** ⇨ BAG[1]. **the bare bones** ⇨ BARE[1]. **a bone of con'tention** một vấn đề có sự bất đồng; **nguyên nhân bất đồng**: *The border has always been a bone of contention between these two countries*: *Biên giới xưa nay vẫn là một nguyên nhân bất hòa giữa hai nước này.* **chill sb to the bone/ marrow** ⇨ CHILL. **close to/near the 'bone** *(infml)* (a) (về một nhận xét, vấn đề v.v) tiết lộ sự thật về ai/ cái gì/ một cách không tử tế, không lịch sự: *Some of his comments about her appearance were a bit close to the bone*: *Một số lời bình phẩm của nó về dáng vẻ của cô ta có phần khiếm nhã.* (b) (về lời nói đùa, câu chuyện vv) gần như không đứng đắn có thể làm mất lòng một số người: *Some scenes in the play are rather near the bone*: *Một số cảnh trong vở kịch có phần không đứng đắn.* **cut, pare, etc sth to the 'bone** giảm rất nhiều hoặc rất mạnh một cái gì: *Train services have been cut to the bone*: *Các dịch vụ trên tàu bị cắt giảm rất nhiều.* o *Our budget has been pared to the bone*: *Ngân sách của chúng tôi bị cắt xén gần hết.* **dry as a bone** ⇨ DRY[1] **feel in one's bones** ⇨ FEEL[1] **have a 'bone to pick with sb** có vấn đề phải chất vấn hoặc tranh luận với ai: *I've got a bone to pick you. Where's the money I lent you last week?*: *Tôi có vấn đề cần phải hỏi cậu. Tiền tôi cho cậu mượn tuần trước đâu cả rồi?* **make no bones about (doing) sth** thẳng thắn về điều gì; sẵn sàng chấp nhận cái gì; không do dự làm việc gì: *He made no bones about his extreme left-wing views*: *Ông ấy không dấu diếm những quan điểm cực tả của ông ấy.* o *She made no bones about telling her husband she wanted a divorce*: *Chị ta đã không ngần ngại nói với chồng rằng chị muốn ly hôn.* **skin and bone** ⇨ SKIN. **work one's fingers to the bone** ⇨ FINGER.

▷ **bone** *v* [Tn] gỡ xương ở (cái gì) ra: *bone a fish, a chicken, a piece of beef, etc*: *gỡ xương cá, gà, miếng thịt bò.*

2 (phr v) **bone up on (sth)** (*infml*): học tập vất vả (thường theo một mục đích nhất định): ***I must bone up on my French before we go to Paris***: *Mình phải gặm cho xong môn tiếng Pháp trước khi chúng ta đi Paris.* **-boned** (tạo thành *tt* ghép) có một loại xương cụ thể: ***small-boned***: *có xương dăm* o ***large-boned***: *to xương.*

□ ,**bone** '**china** đồ sứ mỏng làm bằng hỗn hợp đất sét với tro xương.

bone-'dry *adj* [usu pred] hoàn toàn khô; **khô không khốc.**

,**bone** '**idle** *(derog)* rất lười; **đại lấn.**

'**bone-meal** *n* [U] xương động vật nghiền vụn dùng làm phân bón; **bột xương.**

'**bone-shaker** *n (infml joc)* xe đạp hoặc ô tô cũ, ọp ẹp đi không thoải mái; **xe cà tàng.**

bone.head /'bəʊnhed/ *n (infml derog)* người đần độn; **óc đất.**

boner /bəʊnə(r)/ *n (US infml)* sự sai lầm ngu xuẩn; người ngớ ngẩn.

bon.fire /'bɒnfaiə(r)/ *n* ngọn lửa to ở ngoài trời để đốt rác hoặc đốt trong dịp lễ hội: ***We made a bonfire of dead leaves in the garden***: *Chúng tôi vun lá rụng lại đốt thành một đống lửa lớn ở ngoài vườn.*

□ '**Bonfire Night** (ở Anh) đêm mồng 5 tháng 11 có đốt lửa và pháo hoa để kỷ niệm vụ Âm mưu đốt kho thuốc súng thất bại.

bongo /'bɒngəʊ/ *n* (*pl* ~**s** or ~**es**) một loại trống nhỏ dùng ngón tay để gõ.

bon.homie /'bɒnəmi; *US* ,bɒnə'mi:/ *n* [U] *(tiếng Pháp)* tính cách thân mật vui vẻ.

bonk.ers /'bɒnkəz/ *adj* [pred] *(Brit sl)* hoàn toàn điên rồ, mất trí: ***You're stark raving bonkers!***: *Cậu hoàn toàn say mê điên rồ!*

bon.mot /,bɒn'məʊ/ *n* (*pl* **bons mots**) /,bɒn'məʊz/ lời nói hoặc nhận xét dí dỏm.

bon.net /'bɒnit/ *n* **1** mũ có dây buộc dưới cằm đội cho trẻ con mới sinh (trước đây được phụ nữ cũng hay đội). **2** (ở Scotlen) mũ tròn không có vành của đàn ông. **3** (*US* **hood**) nắp đậy động cơ của xe cộ; **capô.** **4** (idm) **have a bee in one's bonnet** ⇨ BEE[1].

bonny /'bɒni/ *adj* (**-ier**, **-iest**) *(opprov esp Scot)* hấp dẫn hoặc xinh đẹp; trông khỏe mạnh: ***a bonny lass/ baby***: *một cô gái/ đứa trẻ dễ thương.* ▷ **bon.nily** *adv.*

bo.nus /'bəʊnəs/ *n* (*pl* ~**es**) **1** số tiền trả thêm ngoài số tiền thường lệ hoặc lợi tức chia thêm cho người có cổ phần trong một công ty hay cho người mua bảo hiểm; **tiền thưởng; lợi tức chia thêm**: ***a productivity bonus***: *tiền thưởng năng suất.* o ***Company employees received a £25 Christmas bonus***: *Nhân viên công ty đã lĩnh 25 pao tiền thưởng vào dịp lễ Noel.* **2** bất cứ cái gì dễ chịu thêm vào cái mà người ta mong đợi: ***The warm weather in winter has been a real bonus***: *Thời tiết ấm vào mùa đông quả thật là một món quà ban thưởng của thiên nhiên.*

bony /'bəʊni/ *adj* (**-ier**, **-iest**) **1** của xương hoặc giống như xương. **2** nhiều xương: ***This fish is very bony***: *Cá này rất nhiều xương.* **3** gầy và có xương nhô lên: ***bony fingers***: *ngón tay xương xẩu* o ***a tall bony man***: *một người cao gầy gio xương.* ⇨ Cách dùng xem THIN.

boo /bu:/ *interj, n* **1** tiếng kêu để làm ai ngạc nhiên hoặc giật mình: ***The Prime Minister's speech was greeted with boos and jeers***: *Diễn văn của Thủ tướng được tiếp đón bằng tiếng la ó phản đối và giễu cợt.* **2** (idm) **not say boo to a goose** ⇨ SAY.

▷ **boo** *v* **1** [I, Tn] biểu thị sự phản đối hoặc khinh bỉ đối với (ai/cái gì) bằng cách la ó "ê ê": ***You can hear the crowd booing***: *Anh có thể nghe tiếng quần chúng đang la ó.* **2** (phr v) **boo sb off (sth)** buộc ai phải rời bỏ đi bằng cách la ó: ***The actors were booed off the stage.***: *Các diễn viên đã bị la ó đuổi khỏi sân khấu.*

boob[1] /bu:b/ (cũng **boo.boo** /'bu:bu:/) *n (infml)* sai lầm ngu xuẩn.

▷ **boob** *v* [I] phạm sai lầm ngu xuẩn: ***Oh dear, I've boobed again***: *Trời! Tôi lại phạm sai lầm ngu xuẩn rồi.*

boob[2] /bu:b/ *n* (⚠ *sl*) (usu *pl*) ngực phụ nữ.

booby /'bu:bi/ *n (dated derog)* người dại dột: ***He's a great booby!***: *Nó là một anh chàng đại vụng!*

□ '**booby prize** (cũng **wooden spoon**) giải thưởng tặng cho người về sau cùng trong cuộc đua hoặc thi tài để đùa cho vui; **giải bét.**

booby trap **1** bẫy được giấu kín và thiết kế để làm cho ai phải kinh ngạc, thí dụ treo lủng lẳng cái gì trên cửa ra vào sao cho nó rơi xuống khi có ai mở cửa; **bẫy treo.** **2** quả bom được giấu kín và thiết kế để nổ ngay khi một vật gì bề ngoài trông vô hại chạm phải; **mìn**: ***The police did not go near the abandoned car, fearing it was a booby trap***: *Cảnh sát không đến gần chiếc xe bỏ lại, sợ có đặt bẫy mìn ở trong đó.* o [attrib] ***a booby trap bomb***: *một quả bom gài bẫy.* **booby trap** *v* (**-pp-**) [Tn] gài bẫy treo (bẫy mìn) ở trong hoặc trên (cái gì): ***The car had been booby trapped by terrorists***: *Chiếc xe hơi đã bị bọn khủng bố gài bẫy mìn.*

boodle /'bu:dl/ *n* [U] (*sl esp US*) tiền, đặc biệt là tiền kiếm được bằng ăn cắp hoặc do ăn đút lót.

boogie /'bu:gi: *US* 'bʊgi/ (cũng **boogie woogie**/ wu:gi; *US* wʊgi/) *n* [U] loại nhạc blues chơi trên đàn pianô với tiết tấu đánh mạnh: ***play boogie***: *chơi nhạc bu ghi.* o [attrib] ***a boogie beat***: *nhịp bu ghi.*

book /bʊk/ *n* **1** [C] **(a)** nhiều trang giấy in hoặc viết đóng lại với nhau trong một cái bìa; **sách**: ***a leather bound book***: *một quyển sách đóng bìa da.* **(b)** tác phẩm hoặc sáng tác được viết ra, thí dụ tiểu thuyết, từ điển, bách khoa toàn thư, v.v.: ***written/ reading a book about/on Shakespeare***: *viết/ đọc quyển sách nói về Shakespeare.* **2** [C] một số tờ giấy để trắng hoặc có kẻ hàng, đóng lại với nhau trong một cái bìa, dùng để viết; **vở**: ***Write the essay in your (exercise) books, not on rough paper***: *Hãy viết bài tiểu luận của anh vào trong vở, không viết trên giấy nháp.* **3 books** [pl] sổ ghi chép về tài chính của một công việc kinh doanh; tài khoản; sổ sách kế toán: ***do the books***: *làm sổ*, tức là kiểm tra tài khoản. o ***The company's books are audited every year***: *Sổ sách của công ty được kiểm tra hàng năm.* **4** [C] một số vật tương tự được gắn lại với nhau dưới dạng một quyển sách; **tập; tệp**: ***a book of stamps/ tickets/ matches***: *một quyển tem, tập vé, diêm giấy.* **5** [C] bất cứ phần chính nào của một tác phẩm viết tay lớn: ***the books of the Bible***: *những thiên trong Kinh Thánh.* **6** [sing] lời của vở opera hay ca kịch; lời ca kịch. **7** [C] sổ ghi tiền đánh cuộc, thí dụ về một cuộc đua ngựa: ***keep/make/open a book (on sth)***: *giữ/ lập/ mở sổ cuộc (về cái gì)*, tức là đánh cuộc về một trận đấu, cuộc đua, vv. **8 the book** [sing] sổ ghi số điện thoại: ***Are you in the book?***: *Ông có tên trong danh bạ điện thoại không?* **9** (idm) **be in sb's good/ bad books** *(infml)* có/ không có sự ưu ái, đồng tình của ai: ***You'll be in the boss's bad books if you don't work harder***: *Cậu sẽ được ghi vào sổ đen của sếp, nếu cậu không làm việc tích cực hơn.* **bring sb to book (for sth)** yêu cầu ai đưa ra lời giải thích (về thái độ của nó): ***bring a criminal to book***: *hỏi tội một tên tội phạm.* **by the book** *(infml)* chặt chẽ theo đúng điều lệ: ***He's always careful to do things by the book***: *Anh ấy bao giờ cũng thận trọng để thực hiện công việc đúng như quy định.* **a closed**

book ⇨ CLOSE[1]. **cook the books** ⇨ COOK. **every/any trick in the book** ⇨ TRICK. **(be) on the books of sth** (được) tuyển làm cầu thủ của một câu lạc bộ bóng đá: *He's on Everton's books*: *Anh ấy được tuyển đá cho đội Everton.* **an open book** ⇨ OPEN[1]. **read sb like a book** READ. **suit one's/sb's books** ⇨ SUIT[2]. **take a leaf out of sb's book** ⇨ LEAF. **throw the book at sb** *(infml)* nhắc nhở ai một cách mạnh mẽ về thủ tục đúng đắn phải chấp hành trong một số nhiệm vụ (và có thể sẽ phạt nếu anh ấy không chấp hành thủ tục đó).

□ **bookbinder** [C], **bookbinding** [U] *ns* (người có công việc là) đóng bìa cho sách; **người đóng sách.**

bookcase *n* đồ gỗ có giá để sách; **tủ sách.**

book club Câu lạc bộ bán sách với giá hạ cho các hội viên đồng ý mua một số sách tối thiểu.

book end *n* (usu *pl*) một trong hai vật đỡ giữ cho sách đứng thẳng; **kẹ giữ sách.**

bookkeeper [C]. **bookkeeping** [U] *ns* (người có công việc là) ghi lại những giao dịch kinh doanh; **kế toán viên.**

bookmaker (cũng *infml* **bookie**) [C].

bookmaking [U] *ns* (người có công việc là) thu số tiền đánh cuộc về đua ngựa, v.v.

bookmark (cũng **bookmarker**) *n* dây đặt giữa hai trang sách để đánh dấu chỗ đang đọc; **dây đánh dấu.**

bookmobile /məʊbi:l/ *n (esp US)* xe dùng làm thư viện lưu động.

book plate *n* mảnh giấy thường có hình in trang trí, dán vào sách để cho biết tên người sở hữu sách đó; **nhãn sở hữu sách.**

bookseller *n* người có công việc là bán sách; **người bán sách.**

bookshop (*US* cũng **bookstore**) *n* cửa hàng bán sách là chủ yếu.

bookstall *n* (*US* **news-stand**) quầy hoặc giá có sách báo tạp chí bày bán; **quầy bán sách.**

book token biên lai có thể đổi lấy sách với một giá trị qui định; **phiếu mua sách**: *a £10 book token*: *một phiếu mua sách 10 pao.*

book worm *n* 1 sâu cắn thủng sách; **mọt sách.** 2 *(fig)* người rất ham mê đọc sách: *She's a bit of bookworm*: *Cô ta hơi mọt sách một chút.*

book[2] /bʊk/ *v* 1 **(a)** [I, Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** giữ trước (chỗ, chỗ trọ, vv); mua trước (vé, vv): *Book early if you want to be sure of a seat*: *Hãy lấy vé sớm nếu muốn chắc chắn có chỗ.* o *book a hotel room, a seat on a plane*: *đặt trước phòng ở khách sạn, mua vé máy bay trước.* o *I'd like to book three seats for tonight's concert*: *Tôi muốn đặt ba vé cho buổi hòa nhạc tối nay.* o *The hotel/performance is fully booked (up)*: *Khách sạn/buổi biểu diễn đã được đặt trước cả rồi*; tức là không còn phòng/ vé nữa. **(b)** [Tn.pr] ~ **sb on sth** giữ trước chỗ, vé, vv.. cho ai trên (máy bay, vv..): *We're booked on the next flight*: *Chúng tôi đã đăng ký vào chuyến bay tới.* **(c)** [Tn] thuê hoặc mướn (ai) trước: *We're booked a conjuror for our Christmas party*: *Chúng tôi đã thuê trước người làm trò ảo thuật cho buổi liên hoan đêm Noel.* 2 [Tn] *(infml)* ghi tên của (ai) vào trong sổ hoặc biên bản, đặc biệt khi đưa ra lời buộc tội: *The police booked me for speeding*: *Cảnh sát ghi tên phạt tôi vì lái xe quá tốc độ.* o *He was booked by the referee for foul play*: *Anh ấy đã bị trọng tài ghi phạt vì chơi xấu.* 3 (phr v) **book in** ghi vào sổ của khách sạn, sân bay, v.v.; **đăng ký. book sb in** giữ chỗ cho ai (ở khách sạn, v.v.): *We're booked you in at the Plaza for two nights*: *Chúng tôi đã đăng ký cho bạn ở Plaza hai đêm.*

▷ **book-able** *adj* có thể giữ chỗ trước: *All seats are bookable in advance*: *Tất cả các chỗ có thể đăng ký trước.*

book.ing *n* [C, U] *(esp Brit)* (trường hợp của) việc giữ chỗ vv.. trước; sự dành trước: *a block booking*: *việc dành trước một lô đất.* o *We can't accept any more bookings*: *Chúng tôi không thể nhận thêm người ghi tên nữa.* o *She's in charge of booking(s)*: *Chị ấy phụ trách công việc ghi tên trước.* **booking-clerk** *n* người bán vé, thí dụ ở ga xe lửa. **booking-office** *n* nơi bán vé.

bookie /bʊki/ *n (infml)* = BOOK-MAKER (BOOK[1]).

book.ish /bʊkiʃ/ *adj* 1 ham đọc sách; chăm học: *She was always a bookish child*: *Em gái đó luôn luôn là một đứa bé say mê đọc sách.* 2 có kiến thức hoặc nhiều ý kiến qua đọc sách hơn là nhờ kinh nghiệm thực tế. ▷ **book.ish.ness** *n* [U].

book.let /'bʊklit/ *n* sách mỏng thường có bìa bằng giấy.

boom[1] /bu:m/ *v* 1 [I, Ip] gây ra tiếng trầm, âm vang: *waves booming on the seashore*: *tiếng sóng gầm trên bờ biển.* o *We could hear the enemy guns booming (away) in the distance*: *Chúng ta có thể nghe thấy tiếng súng của quân địch nổ ầm ầm ở đằng xa.* o *The headmaster's voice boomed (out) across the playground*: *Tiếng ông hiệu trưởng oang oang trên sân chơi.* 2 [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (out)** nói ra (điều gì) với giọng oang oang: *Get out of my sight! he boomed*: *Cút đi cho khuất mắt tao! nó nói oang oang.*

▷ **boom** *n* (thường sing) tiếng trầm vang: *the boom of the guns, the surf*: *tiếng gầm của súng, của sóng vỗ bờ.*

boom[2] /bu:m/ *n* sự gia tăng đột ngột (về dân số, thương mại vv..); **bùng nổ; tăng vọt;** thời kỳ phát đạt; **thời kỳ phất**: *The oil market is enjoying a boom*: *Thị trường dầu lửa đang ở thời kỳ tăng vọt.* o [attrib] *a boom year (for trade, exports, etc)*: *một năm làm ăn phát đạt (về thương mại, xuất khẩu, vv...)*

▷ **boom** *v* [I] có một thời kỳ phát triển nhanh chóng về kinh tế: *Business is booming*: *Công việc kinh doanh đang phất.*

□ **boom town** thành phố phát triển hoặc phồn thịnh trong một thời kỳ phát đạt.

boom[3] /bu:m/ *n* 1 (trên thuyền buồm) sào dài dùng để kéo căng buồm ở phía dưới. 2 (cũng **derrick boom**) cột gắn với bệ cẩu để bốc dỡ hàng hóa; **cần cẩu.** 3 **(a)** vật chắn thường bằng xích nặng chắn ngang cửa sông, cảng để chặn tàu địch. **(b)** vật (thường là cả một khối những khúc gỗ ghép lại) chắn ngang sông để đề phòng các khúc gỗ trôi đi; **hàng rào gỗ nổi.** 4 tay cầm của micrô dài có thể di chuyển được; **micrô dài**: *a boom microphone*: *một cái micrô tay cầm.*

boom.er.ang /bu:məræŋ/ *n* 1 vật phóng bằng gỗ dẹt và cong (do thổ dân Úc sử dụng) có thể được ném ra rồi lại quay về chỗ người ném nếu nó không trúng vào vật gì; **bumơrang.** 2 *(fig)* hành động hoặc nhận xét gây ra tác hại không ngờ cho người chịu trách nhiệm về nó; **đòn bật lại; gậy ông đập lưng ông**: [attrib] *a boomerang effect*: *một tác động dội lại.*

▷ **boom.er.ang** *v* [I, Ipr] hành động như một cái bumơrang: *His attempt to discredit his opponent boomeranged (on him) when he was charged with libel*: *Sự cố gắng của anh ta nhằm làm mất uy tín đối thủ của mình đã đập lại chính mình khi anh ấy bị buộc tội phỉ báng.*

boon[1] /bu:n/ *n* 1 *(dated)* lời yêu cầu hoặc ân huệ (nhất là được dùng với *vs* như): *ask a boon of sb*: *có lời yêu cầu với ai.* o *grant a boon*: *ban cho một ân huệ.* 2 điều mà mình thấy biết ơn; mối lợi; lợi ích: *Parks are a great boon to people in big cities*: *Công viên có một lợi ích to lớn đối với người dân ở các thành phố lớn.* o *A warm coat is a real boon in cold weather*: *Một chiếc áo khoác ấm có ích thật sự khi trời rét.*

boon[2] /bu:n/ *adj* (idm) **a boon companion** người bạn vui tính mà mình thích giao du: *Bill and Bob are boon companions*: *Bill và Bob là những người bạn vui tính.*

boor /bʊə(r), bɔ:(r)/ *n (derog)* người lỗ mãng, thô lỗ hoặc vô tình: *Don't be such a boor!*: *Đừng có lỗ mãng như vậy.*

▷ **boor.ish** /'bʊəriʃ,'bɔ:riʃ/ *adj* thuộc về hoặc giống như một người lỗ mãng, thô lỗ: *boorish youths, behaviour, remarks*: *những thanh niên, cách cư xử, những nhận xét thô lỗ.* **boor.ishly** *adv.* **boor.ish.ness** *n* [U].

boost /bu:st/ *v* [Tn] tăng sức mạnh hoặc giá trị của (cái gì); giúp đỡ hoặc khích lệ (ai/ cái gì): *boost an electric current*: *tăng điện thế* ○ *boost imports, share prices, the dollar, etc*: *tăng nhập khẩu, giá cổ phiếu, giá đồng đô la, vv...* ○ *boost production*: *nâng sản xuất lên.* ○ *The unexpected win boosted the team's morale*: *Thắng lợi bất ngờ đã khích lệ tinh thần toàn đội.*

▷ **boost** *n* sự tăng lên; giúp đỡ, khuyến khích: *a boost in sales, exports, etc*: *sự tăng hàng bán, hàng xuất khẩu lên, vv...* ○ *give the economy, the pound, etc a boost*: *hỗ trợ cho nền kinh tế, đồng pao, vv...* ○ *give sb's confidence a boost*: *khích lệ lòng tin của ai.*

booster *n* 1 cái làm nâng lên: *a morale booster*: *cái nâng đỡ tinh thần,* tức là cái làm cho mình cảm thấy tin tưởng hơn. 2 dụng cụ để tăng điện năng hoặc điện áp; **máy tăng thế.** 3 (cũng **'booster rocket**) loại tên lửa được sử dụng để tạo ra tốc độ ban đầu cho một tên lửa hoặc tàu vũ trụ; **tên lửa đẩy.** 4 liều thuốc hoặc phát tiêm (của một loại thuốc hoặc dược phẩm) làm tăng tác dụng của liều dùng trước đó.

boot[1] /bu:t/ *n* 1 vật che phủ bên ngoài bàn chân và mắt cá chân,làm bằng da hoặc cao su; **giày ống**: *a pair of football boots*: *một đôi giày đá bóng cao cổ.* ○ *tough boots for walking*: *giày ống bền để đi bộ.* 2 (thường sing) *(infml)* cú đánh bằng chân; cú đá: *He gave the ball a tremendous boot*: *Anh ta đá một cú cực mạnh vào trái bóng.* 3 *(Brit)* (*US* **trunk**) ngăn để hành lý, thường nằm ở phía sau xe ô tô: *Put the luggage in the boot*: *Đặt đồ dạc vào ngăn để hành lý.* 4 (idm) **be/get too big for one's boots** ⇨ BIG. **the boot is on the other foot** tình thế đã bị đảo ngược. **die with one's boots on** ⇨ DIE[2]. **give sb/get the boot** *(infml)* sa thải ai/ bị sa thải khỏi một công việc: *If you're late once more you're getting the boot*: *Nếu anh còn đến muộn một lần nữa, anh sẽ bị sa thải.* **have one's heart in one's boots** ⇨ HEART. **lick sb's boots** ⇨ LICK. **put the boot in** *(infml esp Bril)* đá ai một cách tàn bạo; nhẫn tâm. **tough as old boots** ⇨ TOUGH.

▷ **boot** *v* 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] đá (cái gì/ai) *boot a ball (about)*: *đá trái bóng (đi).* ○ *boot sb in the face*: *đá vào mặt ai.* 2 [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (up)** *(máy tính)* nạp (một hệ điều hành, một chương trình, vv..) vào bộ nhớ của máy tính, nhất là bằng cách tự động; chuẩn bị (cho một máy tính) hoạt động theo cách này. 3 (phr v) **boot sb out (of sth)** *(infml)* (a) tống cổ ai ra ngoài bằng sức mạnh: *His father booted him out of the house*: *Bố nó đã tống cổ nó ra khỏi nhà.* (b) sa thải ai khỏi một công việc.

□ **bootlace** *n* sợi dây hoặc dây bằng da để buộc giày ống hoặc giày; **dây giầy.**

bootstrap *n* (idm) **pull oneself up by one's bootstraps** ⇨ PULL[2].

boot[2] /bu:t/ *n* (idm) **to boot** *(arch or joc)* thêm vào đó; nữa: *She's an attractive woman, and wealthy to boot*: *Cô ấy là một phụ nữ hấp dẫn, thêm vào đó lại giàu có nữa.*

bootee /bu:'ti:/ *n* 1 giày ống bằng len của trẻ em. 2 giày ống ngắn có lót của phụ nữ.

booth /bu:ð; *US* bu:θ/ *n* 1 quầy nhỏ, thường là tạm thời, để bán hoặc trưng bày hàng tại một khu chợ, hội chợ hoặc triển lãm; **quán; quầy.** 2 một khu vực khép kín hoặc một gian phòng nhỏ dùng cho một mục đích đặc biệt: *a telephone booth*: *phòng điện thoại công cộng.* ○ *a polling booth*: *phòng bỏ phiếu.*

boot.leg /'bu:tleg/ *v* (**-gg-**) [Tn]. 1 buôn lậu (rượu). 2 làm và bán (cái gì) một cách bất hợp pháp. ⇨ Cách dùng xem SMUGGLE.

▷ **boot.leg** *adj* [attrib] (nhất là nói về rượu) được buôn lậu hoặc được sản xuất và bán một cách bất hợp pháp: *bootleg liquor*: *rượu lậu.* ○ *a bootleg record*: *một đĩa hát thu lậu.*

boot.leg.ger /lege(r)/ *n.*

booty /bu:ti/ *n* [U] đồ vật do kẻ trộm lấy được hoặc những gì đoạt được của kẻ thù trong chiến tranh; của cướp được; của tước đoạt được; **chiến lợi phẩm.**

booze /bu:z/ *v (infml)* [I] uống rượu, nhất là với một số lượng lớn; **uống say túy lúy**: *He likes to go out boozing with his mates*: *Anh ta thích đi nhậu nhẹt say sưa với bạn bè.*

▷ **booze** *n* [U] *(infml)* 1 rượu. 2 (idm) **go/be on the booze** (infml) có một thời gian uống rất nhiều; **say sưa túy lúy**: *Her husband's been on the booze again*: *Chồng cô ấy lại rượu chè be bét.* **boozer** *n (infml)* 1 người uống nhiều rượu: *He's always been a bit of a boozer*: *Anh ấy luôn luôn uống rượu hơi nhiều.* 2 *(Brit)* quán rượu.

boozy *adj* (**-ier, -iest**) *(infml)* uống hoặc có rượu; say rượu: *a boozy old man*: *một ông già say rượu.* ○ *a boozy party*: *một bữa tiệc có nhiều rượu.*

□ **'booze.up** *n (Brit infml)* thời gian uống rất nhiều: *The party was a real booze-up*: *Bữa tiệc thực đúng là một dịp say sưa túy lúy.*

bop /bɒp/ *n* 1 [U] = BEBOP. 2 [C,U] *(infml)* điệu khiêu vũ hoặc sự khiêu vũ theo điệu nhạc pop: *Let's have a bop*: *Chúng ta hãy cùng nhảy một điệu bop.*

▷ **bop** *v* (*pp*) [I] *(infml)* nhảy theo điệu nhạc pop: *go bopping*: *nhảy điệu pop.* **bop.per** *n (infml)* 1 người nhảy theo điệu nhạc pop. 2 = TEENY-BOPPER (TEENY).

bor.acic /bə'ræsik/ *adj* = BORIC.

bor.age /'bɒridʒ; *US* 'bɔ:ridʒ/ *n* [U] loại cây có hoa màu xanh, lá có lông dùng trong món sa-lát và tạo hương vị cho đồ uống.

borax /'bɔ:ræks/ *n* [U] loại bột màu trắng, là hợp chất của bo, được sử dụng trong việc làm kính, men sứ và chất tẩy; **borac.**

Bor.deaux /bɔ:'dəʊ/ *n* (*pl* khg đổi) [U, C] loại rượu vang đỏ hoặc trắng của vùng Bordeaux miền Tây Nam nước Pháp; **rượu vang Boóc-đô.** Cf CLARET.

bor.der /'bɔ:də(r)/ n. 1 (a) [C] (vùng đất gần với) đường phân chia hai nước hoặc hai khu vực; **biên giới**: *The terrorists escaped across /over the border*: *Bọn khủng bố đã đào tẩu qua biên giới* ○ [attrib] *a border town, guard, patrol*: *thị trấn, người lính gác, đội tuần tra biên giới.* ○ *border incidents*: *những việc rắc rối ở biên giới,* tức là những vụ đụng độ nhỏ giữa binh lính của hai nước láng giềng. (b) **the Border** [sing] (khu vực gần với) một biên giới đặc biệt, nhất là giữa Anh và Xcốtlen, hoặc giữa Mỹ và Mêhicô. ⇨ Xem cách dùng. 2 [C] băng hoặc dải, thường mang tính trang trí, xung quanh hoặc dọc theo lề của vật gì; **đường viền**: *the border of a picture/photograph*: *đường viền của một bức tranh/ bức ảnh.* ○ *a handkerchief, tablecloth, etc with an embroidered border*: *một chiếc khăn tay, khăn bàn, vv.. có đường viền thêu.* 3 [C] dải đất dọc theo lề một bãi cỏ hoặc một đường

nhỏ để trồng hoa hoặc những cây bụi; **bờ; lề; luống:** *a herbaceous border*: *bờ cỏ.* ○ *a border of tulips*: *luống hoa uất kim hương.*

▷ **bor.der** *v* 1 [Tn] là đường biên của (cái gì); nằm trên đường biên của (cái gì); **giáp với; tiếp giáp:** *Our garden is bordered on one side by a stream*: *Khu vườn của chúng tôi một bên giáp với một con suối.* ○ *How many countries border Switzerland?*: *Có bao nhiêu nước tiếp giáp Thụy Sĩ?.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** làm một đường viền quanh cái gì; **viền:** *a handkerchief bordered with lace*: *chiếc khăn tay viền đăng ten.* 3 [Ipr] ~ **on sth** (a) gần với cái gì; tiếp giáp với cái gì: *The new housing estate borders on the motorway*: *Khu nhà mới nằm ven xa lộ.* (b) *(fig)* gần giống như cái gì; gần như cái gì: *The boy's reply to his teacher was bordering on rudeness*: *Câu trả lời của cậu học trò đối với thầy giáo gần như là vô lễ.* ○ *Our task borders on the impossible*: *Nhiệm vụ của chúng tôi gần như là bất khả thi.* **bor.derer** *n* người sống gần biên giới; nhất là biên giới của Anh và Xcốtlen.

□ **'borderland** /lænd/ *n* 1 [C] khu vực nằm ở hai bên đường biên giới hoặc ranh giới. 2 [sing] *(fig)* trạng thái hoặc tình trạng trung gian; **ranh giới:** *the borderland between sleeping and waking*: *ranh giới giữa ngủ và thức.*

borderline *n* đường đánh dấu một biên giới: *(fig) The borderline between informal language and slang is hard to define*: *Ranh giới giữa ngôn ngữ thân mật và tiếng lóng là khó xác định được.* —*adj* giữa hai nhóm hoặc hai loại khác nhau: *a borderline case*: *một trường hợp gần như điên.* ○ *a borderline candidate*: *một ứng cử viên bấp bênh,* tức là người có thể hoặc không thể đỗ một kỳ thi, có thể phù hợp hoặc không với một công việc, vv... ○ *a borderline pass/failure (in an examination)*: *sự mắp mé đỗ/trượt (trong một kỳ thi).*

CÁCH DÙNG: **Border và frontier** nói về đường phân chia giữa hai nước, hoặc hai bang, hoặc vùng đất nằm gần đường này. **Border** thường hay được sử dụng hơn khi có sự phân chia tự nhiên thí dụ một con sông: *the border/ frontier betweem Spain and Portugal*: *biên giới giữa Tây ban nha và Bồ Đào Nha.* ○ *The Italian border/ frontier*: *biên giới của Ý.* ○ *The Rio Grande marks the border between Mexico and USA*: *Sông Rio Grande đánh dấu đường biên giữa Mêhicô và Mỹ.* ○ *border/ frontier villages*: *những làng vùng biên giới.* **Frontier** được dùng cho một vùng có người ở nằm gần khu vực hoang dã, chưa có người sinh sống, nhất là ở Bắc Mỹ trong những ngày đầu của quá trình định cư của người da trắng: *the frontiers of knowledge, science, etc*: *những ranh giới của kiến thức, khoa học, vv...* **A boundary** là một đường cụ thể xác định giới hạn bên ngoài của một khu vực: *The lane is the boundary of our land*: *Con đường nhỏ là ranh giới khu đất của chúng tôi.* **Boundary** được dùng với những khu vực hành chính nhỏ hơn bang hoặc nước: *the county, parish, etc boundary*: *ranh giới của tỉnh, giáo khu, vv...*

bore[1] /bɔ:(r)/ *v* 1 [I, Ipr, Tn. Tn.pr] tạo ra, (một cái hố, giếng, đường hầm, vv..) với một dụng cụ xoay vòng hoặc bằng cách đào bới; **khoan; đào:** *This drill can bore through rock*: *Chiếc khoan này có thể khoan xuyên thủng đá.* ○ *bore a hole in wood*: *khoan một lỗ vào gỗ.* ○ *bore a tunnel through a mountain*: *đào một đường hầm xuyên qua núi.* 2 [Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] chuyển động bằng cách đào bới: *The mole bored (its way) underground*: *Con chuột chũi đào (đường) ngầm dưới đất.*

▷ **bore** *n* 1 (cũng **bore.hole**) hố sâu được tạo ra trong lòng đất (nhất là để tìm nước hoặc dầu); **lỗ khoan.** 2 (nhất là trong từ ghép) (đường kính của) phần rỗng ở phía trong nòng súng; **cỡ nòng:** *a twelve-bore shotgun*: *khẩu súng ngắn cỡ nòng mười hai.* ○ *small-bore guns*: *súng cỡ nhỏ.*

bore[2] /bɔ:(r)/, *v* 1 [Tn] tỏ ra buồn tẻ hoặc nhạt nhẽo làm cho (ai) cảm thấy mệt mỏi và không hứng thú: *I've heard all his stories before: they bore me/ he bores me*: *Tôi đã nghe tất cả những câu chuyện của anh ta trước đây rồi: chúng làm tôi phát ngán/ anh ta làm tôi phát ngán.* ○ *I'm bored: let's go to the cinema*: *Tôi đang buồn chán đây: chúng ta hãy đi xem phim đi.* ○ *I hope you're not getting bored (by my conversation)*: *Tôi hy vọng anh không phiền lòng (vì câu chuyện của tôi).* 2 (idm) **bore sb to death/ tears** làm cho ai rất buồn: *Long novels bore me to tears*: *Những cuốn tiểu thuyết dài làm tôi buồn rơi nước mắt.* a **crashing bore** ⇨ CRASH[2].

▷ **bore** *n* người hoặc vật gây buồn chán; mối gây phiền toái. *Don't be such a bore!*: *Đừng có gây phiền toái như vậy!.* ○ *We've run out of petrol. What a bore!*: *Chúng ta hết xăng rồi. Chán thật!.*

bore.dom /dəm/ *n* [U] tình trạng buồn chán.

bor.ing /'bɔ:riŋ/ *adj* không thú vị, buồn tẻ, nhạt nhẽo: *a boring conversation, job, book, party*: *một cuộc trò chuyện, công việc, cuốn sách, bữa tiệc buồn tẻ.*

bore[3] /bɔ:(r)/ n đợt sóng thủy triều lớn chuyển động dọc một cửa sông hẹp từ biển vào.

bore[4] *pt* của BEAR[2].

boric /'bɔ:rik/ *adj* thuộc về hoặc có chứa bo.

□ **,boric 'acid** (cũng **boracic acid** /bə,ræsik 'æsid/) chất lấy từ borac và được sử dụng như một chất khử trùng; axit boric.

born /bɔ:n/ *v* (chỉ dùng ở passive không có *by*). 1 **be born** ra đời nhờ sự sinh đẻ: *She was born in 1950*: *Cô ấy sinh năm 1950.* ○ *(fig) The Trades Union movement was born in the early years of the century*: *Phong trào công đoàn ra đời vào nhưng năm đầu thế kỷ.* ○ *He was born to be a great writer*: *Anh ấy được sinh ra để trở thành một nhà văn lớn.* ⇨ Cách dùng xem BEAR[2]. 2 (idm) **(not) be born 'yesterday** (không) dại dột hoặc dễ bị lừa gạt vì thiếu kinh nghiệm: *You can't fool me; I wasn't born yesterday, you know*: *Anh không thể lừa gạt được tôi đâu; tôi không dễ bị lừa gạt, anh biết đấy.* **be/be born/be made that way** ⇨ WAY[1]. **,born and 'bred** được sinh ra, nuôi dưỡng và giáo dục (tại một nơi hoặc theo một cách đặc biệt): *He's London born and bred*: *Anh ấy sinh ra và lớn lên ở Luân Đôn.* ○ *She was born and bred a Catholic*: *Cô ấy được sinh ra và nuôi dạy thành một người Thiên Chúa giáo.* **born in the purple** sinh ra trong một gia đình hoàng tộc hoặc rất quý phái; **dòng dõi vương giả.** **born of sb/sth** có được cuộc sống là nhờ ai/cái gì; bắt nguồn từ cái gì: *He was born of German parents*: *Anh ấy do bố mẹ người Đức sinh ra.* ○ *Her socialist beliefs were born of a hatred of injustice*: *Niềm tin vào chủ nghĩa xã hội của cô ấy bắt nguồn từ sự căm ghét sự bất công.* **born on the wrong side of the blanket** *(euph)* là con hoang. **born with a silver 'spoon in one's mouth** *(tngữ)* có bố mẹ giàu có. **in all one's born 'days** *(infml)* trong suốt đời: *I've never heard such nonsense in all my born days!*: *Cả đời tôi chưa từng nghe thấy lời nói nào vô nghĩa như vậy!.* **there's one born every 'minute** *(tngữ)* có rất nhiều người khờ dại. **to the manner born** ⇨ MANNER.

▷ **born** *adj* [attrib] có một phẩm chất hoặc khả năng tự nhiên đặc biệt; **bẩm sinh:** *be a born leader, loser, writer, athlete, etc*: *là một nhà lãnh đạo, người thua, nhà văn, vận động viên, v.v. bẩm sinh.*

-born (tạo thành *dt* và *tt* ghép) có

một thứ tự, địa vị hoặc nới sinh đặc biệt: *first-born*: *con đầu lòng.* o *nobly-born*: *dòng dõi quý phái.* o *French-born*: *có bố mẹ là người Pháp.*

□ ˌ**born.a'gain** *adj* [thường attrib] được cải đạo, nhất là theo đạo Cơ Đốc phúc âm: *a born-again Christian*: *người được cải đạo theo Cơ đốc giáo.*

borne *pp* của BEAR². ⇨ Cách dùng xem BEAR².

boron /'bɔ:rɒn/ *n* [U] nguyên tố hóa học á kim được sử dụng trong luyện kim và trong các lò phản ứng hạt nhân; **bo**.

bor.ough /'bʌrə: *US* -rəʊ/ *n* 1 *(Brit)* (**a**) thị trấn hoặc địa hạt có một hội đồng thành phố và một số quyền tự trị do hiến chương hoàng gia trao cho. (**b**) một trong những khu vực hành chính của khu London lớn. Cf PARISH 2. 2 *(US)* (**a**) một trong năm khu vực hành chính của Thành phố New York. (**b**) (ở một số bang) thị trấn có hội đồng thị trấn hợp pháp.

bor.row /'bɒrəʊ/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (from sb/sth)** 1 nhận được hoặc được (cái gì) tạm thời (từ ai/cái gì), với lời hứa hoặc ý định sẽ trả lại nó; **vay; mượn**: *borrow (money) from the bank, a friend*: *vay (tiền) của ngân hàng, một người bạn.* o *I've forgotten my pen. Could I borrow yours?*: *Tôi để quên mất cái bút. Tôi có thể mượn của anh được không?.* o *borrow a book from the library*: *mượn một quyển sách ở thư viện.* Cf LEND. 2 (**a**) lấy và sử dụng (cái gì) như là của mình, sao chép (cái gì): *borrow freely from other writers*: *sao chép một cách tự do từ các nhà văn khác.* o *borrow sb's ideas, methods*: *sử dụng ý kiến, phương pháp của ai.* o *Handel borrowed music from other composers*: *Handel đã sử dụng những khúc nhạc của các nhà soạn nhạc khác.* (**b**) (về một ngôn ngữ) sử dụng (một từ hoặc cụm từ) của một ngôn ngữ khác: *The expression 'nouveau riche' is borrowed from French*: *Thành ngữ 'nouveau riche' được mượn từ tiếng Pháp.* 3 (idm) **(be living on) borrowed time** thời gian mà một người tiếp tục sống sau một cơn bệnh hoặc sự khủng hoảng đáng ra đã làm người đó chết.

▷ **bor.rower** *n* người đi vay, mượn. Cf LENDER (LEND).

bor.row.ing *n* cái được vay mượn, nhất là một từ lấy từ một ngôn ngữ này đem dùng trong một ngôn ngữ khác: *The company will soon be able to repay its borrowings from the bank*: *Công ty sẽ sớm có khả năng thanh toán những khoản vay ngân hàng.* o *English has many borrowings from French*: *Tiếng Anh có rất nhiều từ mượn của tiếng Pháp.*

Bor.stal /'bɔ:stl/ *n* [C, U] cơ quan cải tạo những phạm nhân trẻ: *be sent to Borstal*: *được gửi tới trại cải tạo.* Cf APPROVED SCHOOL (APPROVE), REFORMATORY.

bortsch (cũng **borsch**) /bɔ:ʃ/ *n* [U] món xúp của Nga hoặc Ba lan nấu bằng củ cải đỏ và cải bắp và ăn nóng hoặc nguội.

bor.zoi /'bɔ:zɔi/ *n* giống chó lớn có lông dài và mượt; giống chó săn sói của Nga.

bosh /bɒʃ/ *n* [U], *interj (infml)* vô nghĩa; bậy bạ: *You're talking bosh!*: *Anh đang nói bậy bạ đấy!.*

bo'sn, bos'n = BOATSWAIN.

bosom /'bʊzəm/ *n* 1 [C] bộ ngực của người, nhất là ngực phụ nữ: *hold sb to one's bosom*: *ôm ai vào lòng mình.* o *She has a large bosom*: *Cô ấy có bộ ngực lớn.* 2 [C] phần quần áo che phủ bộ ngực; **ngực áo**. 3 [sing] **the ~ of sth** sự chăm sóc và bảo vệ đầy tình thương đối với cái gì: *live in the bosom of one's family*: *sống trong sự đùm bọc của gia đình.* o *welcomed into the bosom of the Church*: *được chào đón vào trong lòng Giáo hội.*

▷ **bos.omy** *adj (infml)* (nói về một phụ nữ) có bộ ngực lớn.

□ **bosom 'friend** người bạn rất thân thiết; **bạn tâm phúc**.

boss¹ /bɒs/ *n (infml)* người kiểm soát hoặc ra lệnh cho những người công nhân; **người quản lý; người chủ**: *ask one's boss for a pay rise*: *đề nghị ông chủ tăng tiền công.* o *Who's (the) boss in this house?*: *Ai là chủ trong nhà này?* tức là bà vợ hay ông chồng nắm quyền chỉ huy?.

▷ **boss** *v* [Tn, Tn.p] ~ **sb (about/around)** *(infml derog)* ra lệnh cho ai một cách hống hách; **chỉ huy**: *He's always bossing his wife about*: *Anh ấy luôn chỉ huy vợ mình.*

bossy *adj* (**-ier**, **-iest**) *(derog)* thích ra lệnh cho mọi người, hống hách. **boss.ily** *adv.* **bossi.ness** *n* [U].

boss² /bɒs/ *n* núm hoặc đầu đinh lớn nổi lên theo hình tròn, nhất là ở giữa một chiếc khiên hay như một phần trang trí trên trần nhà thờ.

boss-eyed /'bɒsaid/ *adj (infml)* (**a**) mù một bên mắt; **chột mắt**. (**b**) lác mắt hội tụ.

boss-shot /'bɒsʃɒt/ *n* phát bắn trệch, sự phỏng đoán hoặc một nỗ lực sai: *make a boss-shot at/of sth*: *bắn trượt cái gì.*

bo'sun = BOATSWAIN.

bot.any /'bɒtəni/ *n* [U] khoa nghiên cứu về thực vật và cấu trúc của chúng; **thực vật học**. Cf BIOLOGY. ZOOLOGY.

▷ **bo.tan.ical** /bə'tænikl/ *adj* thuộc về hoặc liên quan tới thực vật học. **bo,tanical 'gardens** công viên nơi thực vật và cây cối được trồng để nghiên cứu khoa học; **vườn bách thảo**.

bot.an.ist /'bɒtənist/ *n* nhà thực vật học.

bot.aniz -ise /'bɒtənaiz/ *v* [I] nghiên cứu sưu tầm các loại thực vật hoang dại.

botch /bɒtʃ/ *v* [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** làm hỏng cái gì do làm kém cỏi hoặc vụng về; sửa chữa cái gì một cách tồi tệ: *a botched job*: *một công việc vụng về*, tức là một việc được thực hiện một cách tồi tệ. o *The actor botched his lines*: *Người diễn viên đã diễn vụng* (tức là quên hoặc nói vấp váp) *lời của vai diễn.* o *The mechanic tried to repair my car, but he really botched it up*: *Người thợ máy cố sửa chiếc xe của tôi, nhưng anh ta thực sự đã làm hỏng nó.*

▷ **botch** (cũng **botch-up**) *n* một công việc được thực hiện một cách tồi tệ: *make a botch of sth*: *làm hỏng cái gì.* **botcher** *n* người làm hỏng việc.

both¹ /bəʊθ/ *adj* 1 (với các *dt* số nhiều; *dt* có thể đứng sau một *def art*, một *demons det* hoặc một *possess det*) cả hai; cả cái này lẫn cái kia: *hold sth in both hands*: *giữ cái gì trong cả hai tay.* o *Both books/Both the books/Both these books are expensive*: *Cả hai quyển sách/ Cả hai quyển sách này đều đắt.* o *He is blind in both eyes*: *Anh ấy mù cả hai mắt.* o *There are shops on both sides of the street*: *Ở hai bên đường phố đều có cửa hàng.* o *Both (her) children are at university*: *Cả hai đứa con (của bà ấy) đều học ở đại học.* 2 (idm) **have/ want it/things 'both ways** (cố gắng) kết hợp hai cách suy nghĩ hoặc cư xử, thỏa mãn hai nhu cầu, thu được hai kết quả, v.v. vốn là, hoặc có thể được cho là loại trừ nhau: *You can't have it both ways*: *Anh không thể kết hợp hai cái với nhau được*, tức là anh phải quyết định chọn một trong hai cái hoặc cái kia. ⇨ Cách dùng xem ALL¹.

both² /bəʊθ/ pron (**a**) ~ **(of sb/sth)** (nói đến một *dt* số nhiều hoặc *dt* ở trước) cả hai; không chỉ cái này mà cả cái kia: *He has two brothers: both live in London*: *Anh ấy có hai người anh trai: cả hai đều sống ở London.* o *His parents are both dead*: *Bố mẹ anh ấy đều đã chết cả.* o *We both want to go to the party*: *Chúng tôi cả hai đều*

muốn đi dự tiệc. o ***I like these shirts. I'll take both of them***: *Tôi thích những chiếc áo này. Tôi sẽ lấy cả hai.* (b) ~ **of sb/sth** (nói đến một *pl n* hoặc *pron* đứng sau) cả hai; không chỉ cái này mà cả cái kia: ***Both of us want to go*** (Cf ***We both want to go***) ***to the party***: *Cả hai chúng tôi đều muốn đi* (Cf *Chúng tôi cả hai đều muốn đi*) *dự tiệc.* o ***Both of her children*** (Cf ***Her children both have***) ***blue eyes***. *Cả hai con của cô ấy đều có* (Cf *con cô ấy cả hai đều có*) *mắt màu xanh.* ⇨ Cách dùng xem ALL[1].

both[3] /bəʊθ/ *adv* ~... and... cả... lẫn...; không chỉ... mà còn...; vừa... vừa: ***be both tired and hungry***: *vừa mệt vừa đói.* o ***She spoke both French and English***: *Cô ấy nói cả tiếng Anh lẫn tiếng Pháp.* o ***Both his brother and sister are married***: *Cả anh lẫn chị của nó đều đã lập gia đình.* o ***She was a success both as pianist and as a conductor***: *Cô ấy đã thành công cả với tư cách là một nghệ sĩ pianô lẫn một nhạc trưởng.*

bother /'bɒðə(r)/ *v* 1 (a) [Tn, Tn.pr, Dn.t] ~**sb (about/with sth)** gây rắc rối hoặc phiền nhiễu cho ai; quấy rầy ai: ***I'm sorry to bother you, but could you tell me the way to the station?***: *Xin lỗi vì làm phiền ông, nhưng nhờ ông chỉ giúp đường ra ga được không ạ?* o ***Does the pain from your operation bother you much?***: *Vết mổ đau có làm anh khó chịu nhiều không?.* o ***Does my smoking bother you?***: *Tôi hút thuốc có làm phiền bà không?* o ***Don't bother your father (about it) now; he's very tired***: *Đừng quấy rầy bố anh (về việc đó) bây giờ, ông ấy đang rất mệt.* o ***He's always bothering me to lend him money***: *Anh ta luôn quấy rầy tôi để vay tiền.* (b) [Tn] làm (cho ai) lo lắng: ***What's bothering you?***: *Điều gì làm anh lo lắng vậy?.* o ***Don't let his criticisms bother you***: *Anh đừng lo nghĩ gì về những lời chỉ trích của ông ta.* o ***The problem has been bothering me for weeks***: *Vấn đề này đã làm tôi băn khoăn mấy tuần nay.* o ***It bothers me that he can be so insensitive***: *Điều làm tôi buồn bực là anh ta lại có thể vô tâm đến như vậy.* 2 (a) [I, Tt] dành thời gian hoặc chịu khó (làm gì): ***'Shall I help you with the washing up?' 'Don't bother — I'll do it later'***: *'Tôi giúp chị rửa bát đĩa được không?' 'Đừng mất thời gian — tôi sẽ làm sau'.* o ***He didn't even bother to say thank you***: *Anh ta thậm chí không thèm nói cảm ơn.* (b) [Ipr] ~ **about sb/sth** quan tâm tới ai/cái gì: ***Don't bother about us — we'll join you later***: *Đừng bận tâm tới chúng tôi — chúng tôi sẽ gặp bạn sau.* 3 [Tn] dùng trong câu mệnh lệnh để biểu thị sự bực mình trước cái gì: ***Bother this car! It's always breaking down***: *Chiếc xe này chán thật! Nó luôn bị hỏng hóc.* 4 (idm) **bother oneself/one's head about sth** lo lắng hoặc quan tâm tới cái gì. **can't be bothered (to do sth)** không làm việc gì vì cho rằng nó quá phiền hà: ***The grass needs cutting but I can't be bothered to do it today***: *Cần phải cắt cỏ nhưng tôi không thể thu xếp làm được trong hôm nay.* o ***He could produce excellent work but usually he can't be bothered***: *Anh ta có thể làm việc rất tốt nhưng thường thì anh ta không chịu làm.* **hot and bothered** ⇨ HOT.

▷ **bother** *n* 1 [U] sự phiền phức, bất tiện: ***a spot of bother***: *một chút bực mình.* o ***Did you have much bother finding the house?***: *Anh tìm ngôi nhà này có gặp nhiều phiền phức không?.* o ***'Thanks for your help!' 'It was no bother'***: *'Xin cảm ơn về sự giúp đỡ của anh!' 'Không có gì'.* o ***I'm sorry to have put you to all this bother***: *Tôi rất tiếc là đã đặt anh vào tất cả những sự phiền phức này,* tức là đã gây cho anh nhiều điều bất tiện. **2 a bother** [sing] điều phiền toái, sự làm phiền: ***What a bother! We've missed the bus***: *Thật là phiền! Chúng ta đã lỡ mất chuyến xe buýt rồi.*

bother *interj* (dùng để biểu thị sự phiền muộn): ***Oh bother! I've left my money at home***: *Chà phiền quá! Tôi để quên tiền ở nhà rồi.*

both.era.tion /ˌbɒðə'reiʃn/ *interj (infml)* = BOTHER *interj.*

both.er.some /'.səm/ *adj* gây ra sự lo lắng khó chịu; quấy rầy.

bottle /'bɒtl/ *n* 1 [C] (a) đồ chứa bằng thủy tinh hoặc nhựa; thường có cổ hẹp, dùng để chứa chất lỏng; **chai; lọ**: ***a wine bottle***: *một chai rượu vang.* o ***a milk bottle***: *một chai sữa.* o ***Come to my party on Saturday — and remember to bring a bottle*** *Hãy đến dự bữa tiệc ngày thứ bảy của tôi — và nhớ mang theo một chai,* tức là chai rượu. (b) khối lượng chứa trong một chai: ***We drank a (whole) bottle of wine between us***: *Chúng tôi đã uống (hết cả) một chai rượu vang với nhau.* 2 **the bottle** [sing] *(euph)* rượu: ***She's a bit too fond of the bottle***: *Cô ấy tương đối thích uống rượu.* 3 [C usu *sing*] bầu cho trẻ con ăn hoặc sữa đựng trong bầu đó (dùng thay cho sữa mẹ): ***brought up on the bottle***: *nuôi bằng sữa ngoài.* o ***give a baby its bottle***: *cho trẻ con bú sữa ở bầu.* 4 [U] *(Brit sl)* dũng cảm, trơ tráo: ***He's got (a lot of) bottle!***: *Thằng cha ấy láo lắm!.* 5 (idm) **be on the 'bottle** *(infml)* nghiện rượu: ***He was on the bottle for five years***: *Anh ta nghiện rượu đã năm năm rồi.* **hit the bottle** ⇨ HIT[1].

▷ **bottle** *v* 1 [Tn] (a) cho (cái gì) vào chai; **đóng chai**: ***bottled beer***: *bia đóng chai.* (b) bảo quản (cái gì) bằng cách giữ trong lọ thủy tinh: ***Do you bottle your fruit or freeze it?***: *Bạn đóng lọ trái cây của bạn hay ướp lạnh?.* 2 (phr v) **bottle sth up** không để lộ (tình cảm); kiềm chế hay nén (cảm xúc) lại: ***Instead of discussing their problems, they bottle up all their anger and resentment***: *Đáng lý cần tranh luận những vấn đề của họ thì họ lại nén tất cả nỗi giận dữ và bực bội lại.*

□ **'bottle bank** thùng chứa lớn đựng chai không để có thể sử dụng lại thủy tinh. **'bottle-feed** *v* [Tn] cho (trẻ con) ăn bằng bầu sữa: ***Were you bottle-fed or breast-fed as a child?***: *Lúc bé anh được nuôi bằng sữa ngoài hay sữa mẹ?*

'bottle-green *adj* lục sẫm; **ve chai**.

'bottle-neck *n* (a) quãng đường hẹp hoặc bị hạn chế gây cho giao thông bị chậm lại hoặc ngừng lại; **chỗ đường dễ bị ùn tắc**. (b) cái gì làm đình trệ quá trình sản xuất, v.v...

'bottle-opener *n* dụng cụ bằng kim loại dùng để mở chai bia, v.v..; **cái mở chai**.

'bottle-party *n* buổi liên hoan mà mỗi người đến dự đều mang theo một chai rượu vang; v.v...

bot.tom /'bɒtəm/ *n* 1 [C thường sing] phần hoặc điểm thấp nhất của cái gì: ***the bottom of a hill, mountain, slope, valley, etc***: *chân đồi, núi, dốc, thung lũng v.v....* o ***The telephone is at the bottom of the stairs***: *Máy điện thoại ở dưới chân cầu thang.* o ***There are tea leaves in the bottom of my cup***: *Có bã chè dưới đáy tách của tôi.* o ***The book I want is (right) at the bottom of the pile***: *Quyển sách tôi tìm nằm (ngay) ở dưới cùng chồng sách.* o ***Sign your name at the bottom of the page, please***: *Xin ký tên của bạn ở cuối trang giấy.* 2 [C thường sing] bộ phận mà trên đó cái gì đặt lên; mặt dưới: ***The manufacturer's name is on the bottom of the plate***: *Tên nhà sản xuất ghi ở phía dưới đĩa.* 3 [C] bộ phận của cơ thể dùng để ngồi; **mông đít**: ***fall on one's bottom***: *ngã phệt đít xuống.* o ***smack a child's bottom***: *phát vào đít đứa bé.* 4 [sing] phần hoặc điểm xa nhất (của cái gì); cuối (của cái gì): ***There's a pub at the bottom of the road***: *Có một quán rượu ở cuối đường.* o ***The tool shed is at the bottom of the garden***: *Lán để dụng cụ nằm ở cuối vườn,* tức là ở đầu xa nhất tính từ nhà. 5 [sing] (người hoặc nhóm ở) vị trí thấp nhất trong lớp, danh sách v.v...; **đội**

số: *He was always bottom of the class in maths*: *Nó luôn luôn đứng cuối lớp (đội sổ) về môn toán.* o *Our team came/was bottom of the league last season*: *Đội của chúng tôi xếp ở vị trí cuối cùng của liên đoàn trong mùa thi đấu vừa rồi.* o *She started at the bottom and worked her way up to become manager of the company*: *Cô ta bắt đầu ở cấp thấp nhất và đã làm việc leo dần lên trở thành giám đốc của công ty.* **6** [sing] mặt đất ở dưới biển, hồ hoặc sông; **đáy**: *The water is very deep here, I can't touch (the) bottom*: *Nước ở đây rất sâu, tôi không thể nào sờ tới đáy.* o *The 'Titanic' went to the bottom*: *Tàu 'Titanic' chìm xuống đáy biển,*. **7** [C] bụng tàu; sống tàu. **8** [C thường pl] phần dưới của bộ áo quần hai mảnh: *pyjama bottoms*: *quần pyjama.* o *track suit bottoms*: *quần của bộ đồ thể thao.* **9** [U] số thấp nhất; **số một**: *drive up a steep hill in bottom*: *cho xe leo lên đồi dốc đi số một.* **10** (idm) **at bottom** trên thực tế, thực sự, về cơ bản; **bản chất**: *He seems aggressive but at bottom he is kind and good-natured*: *Anh ta trông có vẻ gây gổ nhưng bản chất anh ta là một người tốt bụng và tử tế.* **be at the bottom of sth** là nguyên nhân cơ bản hoặc nguồn gốc gây ra cái gì: *Who is at the bottom of these rumours?*: *Ai là người tung ra những tin đồn đó?* **the bottom (of sth) falls out** xảy ra sự sụp đổ: *The bottom has fallen out of the market*: *Thị trường đã sụp đổ,* tức là công việc buôn bán đã hạ xuống đến mức rất thấp. o *The bottom fell out of his world when his wife died*: *Thế giới đối với anh ta đã sụp đổ khi vợ anh ấy qua đời.* **bottoms 'up!** *(infml)* (câu nói lúc nâng cốc mời mọi người cạn chén); **xin mời cạn chén!**. **from the bottom of one's 'heart** với tình cảm sâu sắc; chân thành; thành thật; **từ đáy lòng**: *love sb, congratulate sb, regret sth from the bottom of one's heart*: *yêu ai, chúc mừng ai, thương tiếc ai từ đáy lòng.* **from top to bottom** ⇨ TOP[1]. **get to the bottom of sth** tìm ra nguyên nhân thật sự của cái gì hay sự thật về cái gì: *We must get to the bottom of this mystery*: *Chúng ta phải tìm ngọn nguồn của điều bí ẩn đó.* **knock the bottom out of sth** ⇨ KNOCK[2]. **smooth as a baby's bottom** ⇨ SMOOTH[1]. **touch bottom** ⇨ TOUCH[2].

▷ **bot.tom** *adj* [attrib] **1** ở vị trí thấp nhất hoặc cuối cùng: *the bottom line (on a page)*: *dòng cuối cùng (trên trang giấy).* o *The bottom rung (of ladder)*: *thanh dưới cùng (của cái thang).* o *The bottom step (of a flight of stairs)*: *bậc thấp nhất (của cầu thang).* o *Put your books on the bottom shelf*: *Xếp những quyển sách của anh xuống giá cuối cùng.* o *go up a hill in bottom gear*: *cài số một leo lên đồi.* **2** (idm) **bet one's bottom dollar** ⇨ BET.

bol.tom *v* (phr v) **bottom out** *(thương)* (về giá cả, cổ phần v.v...) hạ xuống mức thấp nhất: *There is no sign that the recession has bottomed out yet*: *Chưa có dấu hiệu nào cho thấy tình hình suy thoái đã xuống mức thấp nhất.*

bot.tom.less *adj* **1** rất sâu: *a bottomless pit, gorge, etc*: *một hố, khe núi sâu thăm thẳm.* **2** *(fig)* không có giới hạn; vô tận: *bottomless reserves of energy*: *dự trữ vô tận về năng lượng.*

bot.tom.most /'bɒtəmməʊst/ *adj* [attrib] thấp nhất: *the bottommost depths of the sea*: *những vực thẳm sâu nhất.*

□ **,bottom 'drawer** (*US* **'hope chest**) chỗ chứa áo quần, đồ vải, dao kéo v.v... người phụ nữ gom góp lại chuẩn bị đi lấy chồng, **ngăn tủ đựng quần áo cưới**.

,bottom 'line *(infml)* nhân tố quyết định, cốt yếu; điểm chủ yếu (trong tranh luận, v.v..): *If you don't make a profit you go out of business; that's the bottom line*: *Nếu anh không thu được lợi nhuận,anh sẽ bị phá sản; đó là điều chủ yếu.*

botu.lism /'bɒtjʊlɪzəm/ *n* [U] chứng ngộ độc nặng do vi khuẩn trong điều kiện bảo quản thức ăn không tốt.

bou.doir /'bu:dwɑ:(r)/ *n* (đặc biệt ngày xưa) phòng ngủ hoặc phòng khách riêng của phụ nữ; **phòng the, khuê phòng**.

bouf.fant /'bu:fɑ:n/ *adj* (nói về kiểu tóc) làm tóc bồng lên bằng cách chải ngược lại xuống chân tóc: *a bouffant hair.do*: *kiểu tóc bồng.*

bou.gain.vil.laea /,bu:gən'vɪlɪə/ *n* cây leo vùng nhiệt đới với lá bắc to màu đỏ hoặc tía; **cây hoa giấy**.

bough /baʊ/ *n* cành to của cây.

bought *pt, pp* của BUY.

boul.lon /'bu:jɒn/ *n* [U] xúp hoặc nước xuýt loãng và trong; **nước hầm (thịt, xương, rau...)**

boul.der /'bəʊldə(r)/ *n* đá to bị nước hoặc thời tiết bào mòn và định hình; **đá cuội**.

bou.le.vard /'bu:ləvɑ:d; *US* 'bʊl-/ *n* **1** đường phố rộng, thường có cây trồng ở hai bên; đại lộ. **2** *(US)* đường lớn chính.

bounce /'baʊns/ *v* **1** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] (làm cho cái gì) nẩy trở lại khi ném vào một cái gì cứng; **nảy lên**: *A rubber ball bounces well*: *Quả bóng cao su nẩy tốt.* o *The ball bounced over the wall*: *Quả bóng nẩy qua tường.* o *The goalkeeper bounced the ball twice before kichking it*: *Người thủ môn đập bóng hai lần xuống đất rồi đá bóng lên.* o *She bounced the ball against the wall*: *Chị ấy ném bóng vào tường bật trở lại.* **2** [I, Ip, Tn] (làm cho ai) chuyển động lên xuống một cách vui vẻ (theo một hướng được nói rõ); **nhún nhẩy**: *The child bounced (up and down) on the bed*: *Đứa bé nhún nhảy trên giường.* o *He bounced his baby on his knee*: *Anh ấy cho cháu bé của anh nhún nhảy trên đùi.* Cách dùng xem ⇨ JUMP[2]. **3** [I] *(infml)* (về tờ séc) bị ngân hàng trả lại vì không có giá trị (do không có tiền trong tài khoản): *I hope this cheque doesn't bounce*: *Tôi hy vọng séc này không bị trả lại vì không có tài khoản.* Cf DISHONOUR *v* 2. **4** (phr v) **bounce along, down, into, etc** di chuyển theo hướng được nói rõ với sự vận động lên xuống: *He came bouncing into the room*: *Nó nhún nhảy bước vào phòng.* o *The car bounced along the bumpy mountain road*: *Chiếc xe ôtô xóc chồm chồm trên con đường núi mấp mô.*

▷ **bounce back** *(infml)* trở lại bình thường sau cơn suy sụp: *Share prices bounced back this morning*: *Giá cổ phiếu đã trở lại mức bình thường sáng nay.* o *She's had many misfortunes in her life but she always bounces back*: *Chị ấy gặp nhiều bất hạnh trong cuộc đời song chị ấy luôn luôn lấy lại được tinh thần.*

bounce *n* **1** [C] hành động nảy lên: *catch a ball on the bounce/first bounce*: *bắt quả bóng nảy/ mới nảy lên,* tức là sau khi quả bóng nảy một lần. **2** [U] (**a**) khả năng nảy lên. (**b**) (về người) tính năng nổ, hoạt bát; sức sống: *She's got a lot of bounce*: *Cô ta rất năng nổ (có nhiều sức sống).*

boun.cer (cũng **bumper**) *n* **1** (trong môn cricket) quả bóng ném nảy cao và mạnh: *bowl sb a fast bouncer*: *ném ai một quả nảy nhanh.* **2** *(infml)* người do câu lạc bộ, tiệm ăn, v.v... dùng để tống cổ bọn gây rối.

bounc.ing *adj* ~ **(with sth)** mạnh và có sức khỏe: *a bouncing baby*: *một đứa bé khỏe mạnh.* o *He was bouncing with energy*: *Anh ta sung sức đầy sinh lực.*

bouncy *adj* **(-ier, -iest) 1** (về quả bóng) có khả năng nảy. **2** (về người) năng nổ, hoạt bát.

bound[1] /baʊnd/ *v* [Tn usu passive] tạo thành biên giới của (cái gì); giới hạn: *Germany is bounded on the west by France and on the south by Switzerland*: *Đức giáp giới về phía tây với Pháp và về phía nam với Thụy Sĩ* o *The airfield is bounded by woods on all sides*:

Sân bay bị giới hạn từ phía bởi (các) khu rừng.

bound² /baʊnd/ *v* [Ipr, Ip] nhảy, chạy với động tác nhảy lên (theo một hướng được nói rõ): ***He bounded into the room and announced that he was getting married***: *Nó nhảy vào phòng và tuyên bố là nó sắp cưới vợ* o ***The dog came bounding up to its master***: *Con chó nhảy chồm chồm đến với chủ nó.*

▷ **bound** *n* 1 động tác nhảy, nhảy vọt lên, nhảy lên: ***The dog cleared the gate in one bound***: *Con chó chỉ nhảy một cái đã vượt qua cổng.* 2 (idm) **by/in leaps and bounds** ⇨ LEAP

bound³ /baʊnd/ *adj* [pred] ~ (**for** ...) đi hoặc sắp đi về hướng của: ***Where are you bound (for)?***: *Anh định đi về hướng nào?* o ***We are bound for home***: *Chúng ta sắp trở về nhà* o ***This ship is outward bound/homeward bound***: *Tàu thủy này sắp đi ra nước ngoài/ trở về nước.*

▷ **-bound** (tạo thành *tt* ghép) hướng về một nơi được nói rõ hoặc về một hướng được nói rõ: ***We're London-bound***: *Chúng ta đang hướng về London* o ***Northbound traffic may be delayed because of an accident on the motorway***: *Giao thông lên phía Bắc có thể bị chậm lại do có tai nạn trên xa lộ.*

bound⁴ *pt, pp* của BIND.

bound⁵ /baʊnd/ *adj* [pred] ~ **to do sth** 1 chắc chắn làm cái gì: ***The weather is bound to get better tomorrow***: *Chắc chắn ngày mai thời tiết sẽ khá hơn* o ***You're done so much work that you're bound to pass the exam***: *Cậu đã học nhiều như thế chắc chắn cậu sẽ thi đỗ* 2 bắt buộc phải làm điều gì vì luật pháp hoặc vì nghĩa vụ: ***I feel bound to tell you that you're drinking too much***: *Tôi buộc lòng phải nói với anh là anh uống quá nhiều rượu đấy* o ***I am bound to say I disagree with you on this point***: *Tôi phải nói là tôi không đồng ý với anh về điểm đó.* 3 (idm) **bound 'up in sth** hết sức bận rộn với cái gì; rất quan tâm đến cái gì: ***He seems very bound up in his work***: *Coi bộ nó rất bận bịu với công việc của nó.* **bound 'up with sth** liên quan chặt chẽ với cái gì: ***The welfare of the individual is bound up with the welfare of the community***: *Hạnh phúc của cá nhân gắn bó với hạnh phúc của cộng đồng.* **honour bound** ⇨ HONOUR¹. **'I'll be bound** *(dated infml)* Tôi tin chắc: ***The children are up to some mischief, I'll be bound!***: *Bọn trẻ lại giở trò tinh nghịch gì đấy, tôi tin chắc là như vậy*

▷ **-bound** (tạo thành *tt* ghép) 1 hạn chế trong một địa điểm được nói rõ: ***I don't like being desk-bound (eg in an office) all day***: *Mình không muốn cứ phải ôm lấy cái bàn* (thí dụ ở một văn phòng) *suốt cả ngày.* o ***His illness has left him completely house-bound***: *Bệnh tình của anh ấy đã làm cho anh ấy nằm bẹp ở nhà.* 2 bị tắc nghẽn hay cản trở bởi những điều kiện được nói rõ: ***fogbound/ snowbound airports***: *sân bay không hoạt động được vì sương mù/ tuyết* o ***Strikebound travellers face long delays this weekend***: *Khách du lịch nghỉ cuối tuần lần này có cơ bị chậm trễ kéo dài vì cuộc bãi công.*

bound.ary /'baʊndri/ *n* 1 đường đánh dấu giới hạn; đường phân chia; **ranh giới**: ***The fence marks the boundary between my land and hers***: *Cái hàng rào đánh dấu ranh giới giữa khu đất của tôi và khu đất của bà ấy* o ***The ball was caught by a fielder standing just inside the boundary***: *Quả bóng đã bị người chặn bóng đứng ngay bên trong đường biên chụp được* o *(fig)* ***Scientists continue to push back the boundaries of knowledge***: *Các nhà khoa học tiếp tục đẩy lùi giới hạn của tri thức.* ⇨ Cách dùng xem BORDER. 2 (trong môn cricket) đánh tới hoặc qua đường biên, ghi được 4 hoặc 6 điểm: ***He scored 26 runs, all in boundaries***: *Nó ghi được 26 điểm tất cả do các cú đánh biên.*

bounden /'baʊndən/ *adj* (idm) **one's bounden 'duty** *(fml)* nghĩa vụ theo tiếng gọi của lương tâm mình.

bounder /'baʊndə(r)/ *n (dated Brit infml derog)* người mà cách đối xử không thể chấp nhận được về mặt đạo đức.

bound.less /'baʊndlɪs/ *adj* không có giới hạn; **vô hạn**: ***boundless generosity, enthusiasm***: *tính hào phóng, lòng nhiệt tình vô hạn.* **bound.lessly** *adv*

bounds /baʊndz/ *n* [pl] 1 giới hạn: ***keep within/ go beyond the bounds of reason, sanity, decency, propriety, etc***: *giữ ở trong/ vượt qua giới hạn của lý trí, sự lành mạnh, sự lịch sự, sự thích đáng, vv* o ***It is not beyond the bounds of possibility (that...)***: *Không phải là vượt quá giới hạn của khả năng (rằng...)* o ***Are there no bounds to his ambition?***: *Tham vọng của hắn có phải là không có giới hạn?* o ***Public spending must be kept within reasonable bounds***: *Chi tiêu công cộng phải giữ ở bên trong giới hạn hợp lý.* 2 (idm) **know no bounds** ⇨ KNOW. **out of 'bounds (to sb)** *(US* **off limits**) (về một địa điểm) không được (ai) vào hoặc đến thăm: ***The town's pubs and bars are out of bounds to troops***: *Các quán rượu và quầy rượu của thành phố là nơi quân nhân không được đến.*

boun.teous /'baʊntɪəs/ *adj (dated or rhet)* 1 (về người) rộng lượng. 2 cho không tính toán; dồi dào; **hào phóng**: ***God's bounteous blessings***: *phước lành dồi dào của Chúa.* ▷ **boun.teously** *adv.* **boun.teous.ness** *n* [U].

boun.ti.ful /'baʊntɪfl/ *adj (dated)* 1 cho một cách rộng rãi. 2 dồi dào: ***a bountiful supply of food***: *sự cung cấp đồi dào thực phẩm.* **boun.ti.fully** /'baʊntɪfəlɪ/ *adv.*

bounty /'baʊntɪ/ *n* 1 [U] *(dated)* sự rộng rãi trong việc cho, tặng; **tính hào phóng**: ***a monarch famous for his bounty***: *một vị quốc vương nổi tiếng về tính hào phóng* 2 [C] *(dated)* quà tặng hào phóng. 3 [C] tiền thưởng hoặc tiền trả (thường là của chính phủ) để khuyến khích ai làm cái gì (thí dụ tăng thêm sự sản xuất hàng hóa).

bou.quet /bʊ'keɪ/ *n* 1 bó hoa để cầm tay (thường được đưa như quà tặng): ***a bride's bouquet***: *bó hoa của cô dâu* o ***The soloist received a huge bouquet of roses***: *Người hát đơn ca đã nhận một bó hoa hồng rất lớn.* 2 *(fig)* sự biểu thị tán dương, khen ngợi; **lời chúc mừng**. 3 hương vị đặc trưng của rượu vang hoặc rượu mùi: ***This brandy has a fine bouquet***: *Rượu brandi này có hương vị ngon.*

□ **bouquet garni** /ˌbuːkeɪ 'gɑːniː/ bó cây thảo dùng để tăng thêm mùi vị cho món xúp, món thịt hầm vv.

bour.bon /'bɜːbən/ *n* (a) [U] loại rượu uýt ki chưng cất ở Mỹ, chủ yếu từ ngô. (b) [C] cốc rượu loại đó.

bour.geois /'bɔːʒwɑː; *US* ˌbʊər'ʒwɑː/ *adj* 1 thuộc hoặc có liên quan với giai cấp trung lưu hữu sản; **tư sản**. 2 *(derog)* (a) quan tâm đến những tài sản vật chất và địa vị xã hội; **trưởng giả**: ***They've become very bourgeois since they got married***: *Từ khi lấy nhau họ đã trở nên rất trưởng giả.* (b) được kính trọng theo quy ước; bảo thủ: ***bourgeois tastes, attitudes, ideas, etc***: *thị hiếu, thái độ, ý nghĩ vv trưởng giả.* (c) không sáng tạo, tầm thường. 3 (trong tư tưởng Mác xít) thuộc hoặc có liên quan đến giai cấp tư sản; nhà tư bản.

▷ **bour.geois** *n* (pl khg đổi) [C] *(usu derog)* nhà tư sản.

bour.geoisie /ˌbɔːʒwɑː'ziː, ˌbʊəʒwɑː'ziː/ *n* [Gp] *(usu derog)* 1 những tầng lớp trung lưu, đặc biệt là những tầng lớp hữu sản: ***the rise of the bourgeoisie in the 19th century***: *sự nổi lên của giai cấp tư sản ở thế kỷ 19.* 2 (trong tư tưởng Mác xít) giai cấp tư bản cầm quyền bóc lột giai cấp công nhân; **giai**

cấp tư sản. Cf PROLETARIAT.

bourse /bʊəs/ *n* sở giao dịch chứng khoán ở Châu Âu, đặc biệt **(the Bourse)** sở giao dịch chứng khoán ở Paris.

bout /baʊt/ *n* 1 ~ **(of sth/doing sth)** (**a**) giai đoạn ngắn của một hoạt động được nói rõ: *a drinking-bout*: *chầu rượu say bí tỉ* o *She has bouts of hard work followed by long periods of inactivity*: *Chị ấy có những đợt làm việc vất vả tiếp theo là những thời kỳ dài không hoạt động gì.* (**b**) cơn đau (của bệnh): *a bout of flu, bronchitis, rheumatism, etc*: *trận cúm, đợt viêm cuống phổi, cơn đau thấp khớp, vv* o *He suffers from frequent bouts of depression*: *Anh ấy thường xuyên bị những đợt suy nhược.* 2 trận đấu quyền Anh hoặc đấu vật.

bou.tique /bu:'ti:k/ *n* cửa hàng nhỏ bán áo quần và các mặt hàng khác có kiểu cách mới nhất.

bo.vine /'bəʊvain/ *adj* 1 *(fml)* thuộc hoặc có liên quan đến bò. 2 *(derog)* đần độn và ngu xuẩn: *a bovine expression, character, mentality*: *vẻ mặt, tính nết, tâm tính đần độn* o *bovine stupidity*: *ngu như bò.*

bow[1] /bəʊ/ *n* 1 thanh gỗ uốn cong do một sợi dây căng kéo hai đầu lại, sử dụng như vũ khí để bắn tên; **cung**: *hunt with bows and arrows*: *săn bằng cung tên.* 2 thanh gỗ dài hai đầu gắn với một bó lông đuôi ngựa được kéo căng, dùng để kéo các nhạc cụ dây; **cái vĩ**. 3 nút thắt thành vòng; ruy băng thắt theo kiểu đó; **nơ con bướm**: *tie shoelaces in a bow*: *buộc dây dày thành nơ con bướm* o *a dress decorated with bows*: *chiếc áo dài trang trí bằng nơ con bướm.* 4 (idm) **have two strings/a second, etc string to one's bow** có người, kỹ năng hoặc phương tiện thứ hai có thể sử dụng được cho một mục đích nhất định, thay thế cho người, v.v., thứ nhất: *As both a novelist and a university lecturer, she has two strings to her bow*: *Vì vừa là người viết tiểu thuyết vừa là giảng viên trường đại học nên bà ấy có phương sách dự phòng.*

▷ **bow** *v* [I, Tn] kéo vĩ (một nhạc cụ dây). **bow.ing** *n* [U] kỹ thuật sử dụng cây vĩ để chơi đàn viôlông, vv: *The cellist's bowing was very sensitive*: *nghệ thuật của người chơi đàn xe lô là rất gợi cảm.*

□ **bow-'legs** *n* [pl] chân khuỳnh ra ở chỗ đầu gối; **chân vòng kiềng**. **,bow.'legged** *adj*: *a bow-legged gait*: *dáng đi chân vòng kiềng*

'bowman /.mən/ *n* (*pl* **-men** /.mən/) người bắn cung.

bow-'tie *n* ca vát đàn ông thắt thành một nút có hai vòng, đặc biệt được đeo trong các dịp nghi lễ; **nơ con bướm**. **,bow-'window** *n* kiểu cửa sổ lồi có kính uốn cong.

bow[2] /baʊ/ *v* 1 (**a**) [I, Ipr, Ip] ~ **(down) (to/before sb/sth)** cúi đầu hoặc thân mình để biểu thị lòng kính trọng hoặc để chào hỏi; **cúi chào**: *The cast bowed as the audience applauded*: *Các vai diễn cúi chào khi khán giả vỗ tay* o *We all bowed to the Queen*: *Tất cả chúng tôi cúi chào Nữ hoàng* o *The priest bowed down before the altar*: *Linh mục cúi mình trước bàn thờ.* (**b**) [Tn] cúi (đầu hoặc thân mình) tỏ dấu hiệu kính trọng: *The congregation bowed their heads in prayer*: *Giáo đoàn cúi đầu cầu nguyện.* 2 [thường thể bị động: Tn, Tn.p] uốn cong (ai/ cái gì) dưới hoặc như thể dưới một vật nặng: *His back was bowed with age*: *Lưng ông ta còng xuống vì tuổi tác* o *branches bowed down by the snow on them*: *những cành cây uốn cong xuống vì tuyết bám.* 3 (idm) **,bow and 'scrape** *(usu derog)* cư xử một cách khúm núm, hoặc hèn hạ: *The waiter showed us to our table with much bowing and scraping*: *Người hầu bàn khúm na khúm núm dẫn chúng tôi đến bàn của chúng tôi.* 4 (phr v) **bow sb in/out** gật đầu chào mời ai khi họ vào/ ra khỏi phòng, v.v. **bow out (of sth)** (**a**) rút ra khỏi, rút lui, hủy bỏ cái gì: *I'm bowing out of this scheme — I don't approve of it*: *Tôi sẽ rút khỏi kế hoạch này — Tôi không tán thành nó.* (**b**) rút khỏi một vị trí quan trọng: *After thirty years in politics, he is finally bowing out*: *Sau ba mươi năm hoạt động chính trị, cuối cùng ông đã rút lui.* **bow to sth** phục tùng, qui phục cái gì; chấp thuận cái gì: *bow to the inevitable*: chịu khuất phục điều không thể tránh khỏi. o *bow to sb's opinion, wishes, greater experience*: *chấp nhận ý kiến, ý muốn, kinh nghiệm lớn hơn của ai* o *We're tired of having to bow to authority*: *Chúng ta phát chán vì phải phục tùng quyền lực.*

▷ **bow** *n* 1 cử chỉ cúi đầu hoặc gập mình xuống (để chào, vv): *acknowledge sb with a bow*: *cúi chào cảm ơn ai* o *He made a bow and left the room*: *Anh ta cúi chào và rời khỏi phòng.* 2 (idm) **take a/ one's ,bow** (về một hay nhiều diễn viên) cúi chào cảm tạ sự hoan nghênh. (BOW[2] 1a).

bow[3] /baʊ/ *n* 1 (thường *pl*) mũi hoặc phần phía trước của con tàu hoặc thuyền; **mũi tàu**: *The yacht hit a rock and damaged her bows*: *Chiếc du thuyền va phải đá và hư hỏng mũi thuyền.* 2 (trong lối chèo thuyền) người chèo gần mũi nhất; **người chèo mũi**. Cf STROKE[1] 3.

bowd.ler.ize, -ise /'baʊdləraiz/ *v* [Tn] *(sometimes derog)* bỏ những từ hoặc những cảnh được cho là khiếm nhã trong (một cuốn sách, vở kịch) vv; lược bỏ; kiểm duyệt. ▷ **bowd.ler.iza.tion, -isa.tion** /,baʊdləraiˈzeiʃn; *US* .riˈz./ *n* [C, U].

bowel /'baʊəl/ *n* (thường *pl*) trừ trường hợp dùng trong y và khi dùng làm thuộc ngữ. 1 đoạn ống dẫn thức ăn phía dưới dạ dày: **ruột**: [attrib] *a bowel complaint/disorder*: *chứng bệnh đau đường ruột/ rối loạn đường ruột* o *cancer of the bowel*: *ung thư ruột* o *move one's bowels*: *ỉa.* 2 phần sâu nhất hoặc ở tận trong cùng nhất (của một nơi): *in the bowels of the earth*: *trong lòng trái đất* tức là sâu trong lòng đất.

□ **'bowel movement** (**a**) sự thải chất bã ra khỏi ruột. (**b**) các chất thải ra; phân.

bower /'baʊə(r)/ *n* 1 (**a**) chỗ bóng râm dưới cây hay cây leo trong rừng, hoặc vườn; lùm cây. (**b**) nhà nghỉ mát. 2 *(dated)* (cũ) buồng ngủ của nữ giới; **khuê phòng; buồng the.**

□ **'bower.bird** *n* một giống chim ở Úc có lông nhiều màu sặc sỡ.

bowl[1] /bəʊl/ *n* 1 (**a**) (đặc biệt trong từ ghép) đĩa tròn, sâu dùng đựng thức ăn hay chất lỏng; **bát; tô; chậu**: *a sugar bowl*: *một tô đường* o *a fruit bowl*: *một bát đựng quả* o *a washing-up bowl*: *một cái chậu rửa bát.* (**b**) khối lượng đựng trong một cái bát: *a bowl of soup, cereal, porridge, etc*: *một bát xúp, ngũ cốc, cháo, vv.* 2 phần tròn, trũng trong một số đồ vật: *the bowl of a spoon*: *lòng chiếc thìa* o *a lavatory bowl*: *lòng bệ xí* o *He filled the bowl of his pipe with tobacco*: *Anh ta nhồi đầy thuốc lá vào cái nẽ tẩu.* 3 *(esp US)* rạp ngoài trời hình bán nguyệt hoặc vòng tròn (cho các buổi hòa nhạc ngoài trời vv): *the Hollywood Bowl*: *Rạp tròn Hollywood.*

bowl[2] /bəʊl/ *n* 1 [C] quả bóng bằng gỗ nặng, được gia công cho nặng thêm để lăn theo đường vòng, dùng cho môn bóng gỗ. 2 [C] quả bóng nặng dùng trong môn chơi ki. 3 **bowls** [sing v] trò chơi trên sân cỏ, trong đó hai đấu thủ lần lượt lăn quả bóng gỗ cho gần sát một quả cầu nhỏ: *play bowls*: *chơi trò lăn bóng gỗ.*

bowl[3] /bəʊl/ *v* 1 [I] chơi trò chơi lăn bóng hoặc chơi môn ki. 2 [Tn] (trong trò chơi lăn bóng hoặc môn ki) lăn (quả bóng). 3 [I, Tn] (trong môn cricket) phát (bóng) từ tay mình đến người cầm gậy bằng cách vung

cánh tay qua đầu mà không gập khuỷu tay: *bowl fast/slow*: *phát bóng nhanh/ chậm* ○ *Well bowled!*: *Phát bóng hay quá!* ○ *bowl a full toss*: *tung bóng hết tầm* ○ *Who is going to bowl the first over?*: *Ai sẽ là người phát bóng loạt đầu tiên?* **4** [Tn, Tn.p] ~ **sb (out)** loại (một đấu thủ cricket) bằng cách ném bóng trúng vào gôn sau lưng anh ta: *He was bowled for 120*: *Anh ta bị loại ở 120 điểm* tức là sau khi ghi được 120 điểm thì bị loại. **5** (phr v) **bowl along, down, etc** (nói về cái xe hoặc hành khách trên xe) chạy nhanh và êm; bon nhanh (theo hướng đi được nói rõ): *We were bowling along (the motorway) at seventy miles per hour*: *Chúng tôi bon bon (trên xa lộ) với tốc độ bảy mươi dặm một giờ.* **bowl sb over (a)** đánh ngã ai. (b) làm ai hết sức ngạc nhiên, làm ai sửng sốt: *We were bowled over by the news of her marriage*: *Chúng tôi sửng sốt nghe tin cô ta lấy chồng.*

bowler[1] /'bəʊlə(r)/ *n* **1** người phát bóng trong môn cricket: *a fast, slow, etc bowler*: *người phát bóng nhanh/ chậm* vv ○ *a left-arm spin bowler*: *người phát bóng xoáy thuận tay trái.* **2** người chơi lăn bóng gỗ.

bowler[2] /bəʊlə(r)/ *n* (cũng **,bowler 'hat**, *US* **derby**) mũ bằng nỉ, phớt, cứng, thường màu đen có vành cong, chóp tròn; **mũ quả dưa**: *Many London businessmen wear bowlers*: *Nhiều nhà kinh doanh ở London đội mũ quả dưa.*

bow.line /'bəʊlin/ *n* (cũng **'bowline knot**) nút thắt tạo thành vòng chắc chắn cuối sợi thừng, do thủy thủ hay người leo núi sử dụng, vv.

bowl.ing /'bəʊliŋ/ *n* [U] **1** một trong các trò chơi (thí dụ như đánh ki, đánh ki mười con) trong đó quả bóng nặng phải lăn trên một vạch đặc biệt đến một đám ki gỗ: *a bowling match*: *một trận đấu ki, đấu bóng gỗ.* **2** trò chơi lăn bóng gỗ. **3** (trong môn cricket) dùng tay ném bóng đến người cầm gậy: *a good piece of bowling*: *một quả phát bóng hay*

□ **'bowling.alley** *n* (a) vạch hẹp để lăn các quả bóng trong môn chơi ki; **bãi chơi ki.** (b) tòa nhà có nhiều khu chơi ki.

'bowling.green *n* bãi cỏ xén ngắn để chơi ki, chơi bóng gỗ.

bowls ⇨ BOWL[2] 3.

bow.sprit /'bəʊsprit/ *n* cọc sào dài nhô ra ở đầu mũi thuyền, để cột thừng giữ buồm; **rầm néo buồm.**

bow.wow /,bəʊ 'wəʊ/ *interj* (bắt chước tiếng chó sủa) **gâu gâu.**

▷ **'bow.wow** *n* (trẻ em gọi hoặc để gọi trẻ em) chó.

box[1] /bɒks/ *n* **1** [C] (a) (nhất là trong từ ghép) thùng đựng làm bằng gỗ, bìa cứng, kim loại vv có đáy phẳng và thường có nắp, để chứa chất rắn: *tool-box*: *một hòm dụng cụ* ○ *a money-box*: *một hộp đựng tiền: két tiền* ○ *a shoe box*: *một hộp đựng giầy* ○ *a cigar box*: *một hộp đựng xì gà* ○ *She packed her books in cardboard boxes*: *Cô ta xếp sách của mình vào những hộp bìa cứng.* (b) hộp với thứ đựng trong hộp: *a box of chocolates, matches, cigars*: *một hộp sôcôla, diêm, xì gà.* **2** [C] (a) khoang riêng biệt hay một khu vực được vây kín, thí dụ như để cho một nhóm người trong rạp hát, sân vận động vv, cho các nhân chứng trong một phiên tòa, hoặc con ngựa trong chuồng: *reserve a box at the theatre*: *dành một lô trong rạp hát* ○ *the witness box*: *ghế nhân chứng* ○ *a horse-box*: *ô ngựa.* b) lều nhỏ hoặc chỗ trú ẩn cho một mục đích cụ thể nào: *a sentry-box*: *một cái chòi gác* ○ *a signal-box*: *một hộp đèn tín hiệu* ○ *a telephone-box*: *một trạm điện thoại.* **3** [C] (trong môn cricket) tấm nhựa tròn người cầm gậy hoặc giữ gôn mang để bảo vệ phần hạ bộ. **4 the box** [sing] (*Brit infml*) truyền hình: *What's on the box tonight?*: *Tối nay chương trình truyền hình có gì?* **5** [C] = BOX NUMBER

▷ **box** *v* **1** [Tn] cất (cái gì) vào hộp: *a boxed set of records*: *một bộ đĩa hát đóng hộp.* **2** (phr v) **box sb/sth in** ngăn cản (người chạy, ngựa, xe vv) vận động tự do (đặc biệt trong chạy đua): *One of the runners got boxed in on the final bend*: *Một trong những đấu thủ chạy đua bị chèn ở đường vòng cuối cùng.* **box sb/sth in/up** nhốt ai/ cái gì vào một chỗ hẹp: *He feels boxed in, living in that tiny flat*: *Sống trong căn hộ bé nhỏ ấy hắn cảm thấy bị tù túng* ○ *She hates being boxed up in an office all day*: *Cô ta ghét cái cách bị nhốt suốt ngày trong nhiệm sở.*

box.ful *n* hộp đầy (cái gì): *a boxful of books, clothes, toys*: *một hộp đầy những sách, quần áo, đồ chơi.*

□ **'boxcar** *n* (*US*) toa đóng kín chở hàng của xe lửa.

'boxjunction (*Brit*) khu vực trên đường nơi hai con đường gặp nhau được kẻ vạch vàng chéo nhau - ở đó xe cộ không được dừng để cho giao thông được thông suốt.

'box-kite *n* cái diều có khung hình hộp.

box 'lunch (*US*) bữa ăn nhẹ, thường là bánh mì có nhân, hoa quả đựng trong hộp giấy hoặc hộp đựng tương tự.

'box number số đặt cho tin quảng cáo trên báo để có thể viết thư hỏi.

'box-office *n* chỗ làm việc ở rạp hát hoặc rạp chiếu bóng vv, ở đó có thể mua vé hoặc đặt trước vé; **chỗ bán vé**: [attrib] *The film was a box-office success*: *Bộ phim là một thành công về tài chính*, tức là vì có nhiều người đi xem.

box[2] /bɒks/ *v* **1** [I, Ipr, Tn] ~ **(with/ against sb)** đánh ai bằng nắm đấm, đặc biệt là đeo găng tay có đệm lót, là một môn thể thao; **đánh bốc; đánh quyền Anh**: *Did you box at school?*: *Anh có tập bốc ở trường không?* **2** (idm) **box sb's ears** đánh vào tai ai bằng bàn tay xòe hoặc nắm tay; **bạt tai**: *He boxed the boy's ears for being cheeky*: *Anh ta bạt tai thằng bé vì nó hỗn.*

▷ **box** *n* (thường *sing*) (thường **on sb's ear**) cú đánh (thường vào tai ai) bằng bàn tay xòe hay nắm đấm; **cái bạt tai.**

boxer *n* **1** người chơi quyền Anh/ đánh bốc, như một môn thể thao: *a heavyweight boxer*: *một võ sĩ quyền Anh hạng nặng.* **2** một giống chó giống như chó bun, nhưng chân dài hơn; **chó bôcxơ**. **'boxer shorts** quần lót ống rộng của đàn ông.

box.ing *n* [U] môn thể thao đấu bằng nắm đấm; **quyền Anh; quyền thuật.**

'boxing-glove *n* một chiếc trong đôi găng tay có đệm lót khi đánh bốc; **găng đấu quyền Anh**. **'boxing-match** *n* trận đấu giữa hai võ sĩ quyền Anh.

box[3] /bɒks/ *n* **1** [C, U] một loại cây bụi có lá dày màu lục xẫm, xanh tốt quanh năm thường dùng làm bờ dậu vườn; **cây hoàng dương. 2** (cũng **'box-wood**) [U] gỗ cứng của loại cây trên.

Box.ing Day /'bɒksiŋ deɪ/ ngày đầu tuần liền sau ngày Thiên chúa giáng sinh 25.12; tức là ngày 26.12; (theo tục lệ ở Anh, trong ngày này chủ nhà tặng quà cho người làm, người đưa thư, người giao hàng, v.v.)

boy[1] /bɔɪ/ *n* **1** [C] cậu bé, con trai: *The Joneses have two boys and a girl*: *Gia đình Joneses có hai con trai và một con gái* ○ *His eldest boy is at university*: *Cậu con trai cả của ông ấy học ở trường đại học.* **2** [C] người trẻ tuổi, chàng trai, chàng thanh niên: *He lived in Edinburgh as a boy*: *Hồi thanh niên ông ấy sống ở Edinburgh* ○ *A group of boys were playing football in the street*: *Một đám trẻ con đang đá bóng trên đường phố* ○ *How many boys are there in your class at school?*: *Có bao nhiêu nam học sinh trong lớp bạn ở trường?* **3** [C] (đặc biệt trong từ ghép) cậu bé hoặc chàng thanh niên làm một việc gì cụ thể: *the paper-boy*: *cậu bé bán báo.* **4 the boys** [pl] (*infml*) nhóm bạn nam cùng đi chơi với nhau: *a*

night out with the boys: *một đêm đi chơi với các bạn* thí dụ như ở quán rượu. o *He plays football with the boys on Saturday afternoons*: *Nó chơi bóng đá với bọn bạn vào các chiều thứ bảy* o *He likes to feel that he's one of the boys*: *Nó thích cảm thấy nó là người trong bọn.* **5** [C] *(derog offensive)* (ở một vài nước) người hầu hoặc người lao công nam. **6** (idm) **back-room boys** ⇨ BACK-ROOM (BACK[2]) **sb's blue-eyed boy** ⇨ BLUE[1]. **the boys in 'blue** *(Brit infml)* cảnh sát hoặc một nhóm nhân viên cảnh sát. **,boys ,will be 'boys** *(saying)* các cậu bé, và cũng đôi khi cả người lớn, thỉnh thoảng xử sự một cách trẻ con, và điều đó có thể được bỏ qua. **jobs for the boys** ⇨ JOB[1]. **man and boy** ⇨ MAN. **sort out the men from the boys** ⇨ SORT[2].

▷ **boy.hood** *n* [U, C thường sing] trạng thái hoặc thời niên thiếu: *a happy, unhappy, lonely, etc boyhood*: *thời niên thiếu hạnh phúc, bất hạnh, cô đơn, vv* o [attrib] *boyhood friends*: *bạn thời niên thiếu.*

boy.ish *adj* (often approv) thuộc trẻ con hoặc như trẻ con: *boyish ambitions, hopes, enthusiasm*: *lòng tham, ước vọng, tính hăng hái trẻ con* o *He/She has boyish good looks*: *Cậu ấy/cô ấy có vẻ đẹp trẻ con.*

□ **'boy-friend** *n* người bạn nam thường xuyên của một cô gái hay một người đàn bà mà cô/bà ấy có quan hệ lãng mạn hoặc tình dục; **bạn trai; người yêu**: *She had lots of boy.friends before she got married*: *Cô ta có nhiều bạn trai trước khi lấy chồng.*

Boy 'Scout = SCOUT[2].

boy[2] /bɔi/ *interj (infml esp US)* diễn tả sự kinh ngạc, vui thú, sự giảm bớt căng thẳng, sự khinh miệt: *Boy, am I glad to see you!*: *Ôi! mình rất vui được gặp cậu!*

boy.cott /'bɔikɔt/ *v* [Tn] (a) (thường về một nhóm người) từ chối có quan hệ xã hội, thương mại với (một người, một công ty, một nước, vv); **tẩy chay**. (b) từ chối sử dụng hay mua (hàng hóa); từ chối tham gia vào (thí dụ một cuộc họp): *boycotting foreign imports*: *tẩy chay hàng ngoại nhập* o *Athletes from several countries boycotted the Olympic Games*: *Các lực sĩ ở một số nước tẩy chay Đại hội Ôlimpic.*

▷ **boy.cott** *n* sự từ chối giao dịch hoặc buôn bán với (một người, một nước, vv); sự từ chối sử dụng (hàng hóa): *place/put sth under a boycott*: *đặt/đưa cái gì vào diện tẩy chay.*

BP /,bi: 'pi:/ *abbr* British Petroleum: Công ty dầu lửa Anh: *work for BP*: *làm việc cho BP*

BPC /,bi: pi: 'si:/ *abbr* (đặc biệt trên nhãn các sản phẩm hóa dược) B Ph: Dược điển Anh.

B Phil /,bi: 'fil/ *abbr* Bachelor of Philosophy: cử nhân triết học: *have/be a B Phil*: *có bằng cử nhân triết học* o *Jill Green B Phil*: *Cử nhân triết học Jill Green.*

BR /,bi: 'ɑ:(r)/ *abbr* British Rail; đường sắt nước Anh: *BR's Southern Region services*: *Cơ quan dịch vụ khu vực Nam của BR.*

Br *abbr* **1** British; Anh. **2** (tôn) đạo hữu: *Br Peter*: *đạo hữu Peter.*

bra /brɑ:/ *n* =BRASSIERE.

brace[1] /breis/ *n* **1** [C] dụng cụ để kẹp các đồ vật vào với nhau hoặc giữ và đỡ đồ vật ở vị trí đã định. Cf BIT[2]. **2** [C] dụng cụ bằng dây kim loại ngậm trong miệng (đặc biệt cho trẻ con) để giữ cho hàm răng mọc thẳng: *My daughter has to wear a brace on her teeth*: *Con gái tôi phải (cho) ngậm cái dưỡng răng để đỡ hàm răng nó.* **3 braces** [pl] (US **suspenders**) dây để đeo quần, phía trước thì cài vào lưng quần, vắt qua vai và cài vào lưng quần phía sau; **dây đeo quần/dây "bơ tan"**: *a pair of braces*: *một đôi dây đeo quần.* **4** [C] một trong hai dấu dùng khi viết hoặc khi in để chỉ rõ các từ giữa hai dấu đó là liên kết nhau; **ngoặc ôm; ngoặc đơn.** Cf BRACKET.

□ **,brace and 'bit** dụng cụ cầm tay để xoi lỗ, có cán xoay và mũi khoan tháo rời được; **cái khoan tay; cái vặn ốc quay tay.**

brace[2] /breis/ *n* (*pl* khg đổi) một đôi (đặc biệt là chim để săn): *two brace of partridge(s)*: *hai đôi gà gô.*

brace[3] /breis/ *v* **1** [Tn] (a) chằng, treo, chống, giằng (cái gì) bằng cái giằng: *The struts are firmly braced*: *Các cột chống được giằng chắc chắn.* (b) làm cho (cái gì) vững, mạnh, chắc chắn thêm; củng cố. **2** [Tn, Tn.pr] đặt (bàn chân hay tay mình) chắc chắn để chống đỡ sự va chạm hoặc để giữ thăng bằng cho bản thân: *He braced his foot against the wall and jumped*: *Nó đạp chân vào tường và nhảy.* **3** [Tn, Tn.pr] ~ **oneself (for sth)** định thần hoặc tự chuẩn bị đón nhận việc gì khó khăn hoặc khó chịu: *We braced ourselves for a bumpy landing*: *Chúng tôi chuẩn bị tinh thần cho cuộc hạ cánh gập ghềnh.* **4** (phr v) **brace up** *(esp US)* không buồn, hoặc nản lòng, thí dụ như sau một thất bại hoặc điều thất vọng; **lấy lại can đảm; hăng hái lên.**

▷ **brac.ing** *adj* (đặc biệt nói về điều kiện thời tiết) làm cho khỏe lên; kích thích: *bracing sea air*: *không khí biển làm khỏe người* o *a bracing walk*: *chuyến đi dạo làm khỏe người.*

brace.let /'breislit/ *n* vòng trang sức đeo ở cổ tay hoặc cánh tay; vòng tay; xuyến.

bracken /'brækən/ *n* [U] (a) loại dương xỉ lớn sống ở sườn đồi và trên bãi hoang; **cây dương xỉ diều hâu.** (b) bãi dương xỉ diều hâu.

bracket /'brækit/ *n* **1** (a) rầm đỡ hình góc bằng gỗ hay kim loại gắn hoặc xây vào tường để đỡ cái giá, vv; **cái công xon rầm chìa.** (b) giá đỡ đèn đóng vào tường. **2** (thường *pl*) (trong khi in hoặc viết) một trong những dấu, dùng từng cặp ngoặc các từ, các con số, vv để tách rời chúng với những gì đứng trước hoặc tiếp sau, thí dụ ( ): *(round brackets or parentheses)*: *(ngoặc hình vòng) hay (ngoặc đơn),* [ ] *(square brackets)*: *(ngoặc đứng)* < > *(angle brackets)*: *(ngoặc góc nhọn)* { } *(braces)*: *(ngoặc ôm) Put your name in brackets at the top of each page*: *Viết tên anh vào trong ngoặc trên đầu mỗi trang giấy.* **3** nhóm hoặc loại trong các giới hạn được nói rõ: *be in the lower/higher income bracket*: *thuộc nhóm thu nhập thấp/cao* o *the 20.30 age bracket*: *nhóm tuổi từ 20 đến 30.*

▷ **bracket** *v* **1** [Tn] đỡ (cái gì) bằng rầm chìa, công xon. **2** [Tn] (trong in hoặc viết) ngoặc (các từ, con số, vv) trong các dấu ngoặc (BRACKET 2). **3** [Tn, Tn.pr, Tn.p] **~A and B (together); ~A with B** tập hợp đồ vật hay người cùng một loại (nói lên rằng chúng giống nhau, bằng nhau hoặc có liên quan với nhau về một phương diện nào đó): *It's wrong to bracket him with the extremists in his party — his views are very moderate*: *Xếp anh ta vào cùng những phần tử cực đoan trong đảng là sai — quan điểm của anh ta rất ôn hòa.*

brack.ish /'brækiʃ/ *adj* (nói về nước) hơi mặn; **lợ.**

bract /brækt/ *n* bộ phận của cây giống như chiếc lá, thường có màu rực rỡ, mọc dưới hoa (thí dụ như hoa giấy và hoa đại kích); **lá bắc.**

brad /bræd/ *n* đinh dẹt, mảnh không có đầu, hoặc đầu rất nhỏ.

brad.awl /'brædɔ:l/ *n* công cụ cầm tay nhỏ có mũi nhọn để giùi lỗ; **cái giùi.**

brae /brei/ *n (Scot)* dốc đứng; sườn đồi.

brag /bræg/ *v* **(-gg-)** [I, Ipr, Tf] ~

(about/of sth) nói chuyện với sự kiêu hãnh quá mức (về cái gì); **khoe khoang, khoác lác**: *Stop bragging!*: *Thôi đừng khoác lác nữa!*. o *He's been bragging about his new car*: *Cậu ta đã khoe khoang về chiếc xe mới của cậu* o *She bragged that she could run faster than me*: *Cô ta khoác lác rằng có thể chạy nhanh hơn tôi.*

▷ **brag** *n* [U, C] lời nói khoe khoang, khoác lác.

brag.gart /'brægət/ *n* kẻ khoác lác, kẻ khoe khoang.

brah.min /'brɑ:min/ (cũng **brah.man** /-ən/) *n* thành viên của đẳng cấp cao nhất hoặc đẳng cấp giáo sĩ đạo Hin du; **người Bà la môn.**

braid /breid/ *n* 1 [U] dây tết bằng sợi tơ, sợi bông, vv thành dải để trang sức quần áo và vật liệu; **dải viền; dây tết; bím**: *The general's uniform was trimmed with gold braid*: *Bộ quân phục của viên tướng được trang điểm bằng những dải viền vàng* **2** [C] *(US)* = PLAIT: *She wears her hair in braids*: *Cô ấy tết tóc thành bím.*

▷ **braid** *v* [Tn] 1 trang sức (áo quần hay đồ vật) bằng dải viền, dây tết: *She braided the neckline, hem and cuffs of the dress*: *Cô ấy viền cổ, gấu và cổ tay áo bằng dây tết.* **2** *(US)* = PLAIT: *She braids her hair every morning*: *Sáng nào cô ấy cũng tết tóc.*

Braille /breil/ *n* [U] hệ thống chữ đọc và viết cho người mù, dùng các chấm nổi để thay chữ, đọc bằng cách sờ vào các chấm; **hệ thống chữ Bray.**

brain /brein/ *n* 1 [C] cơ quan của thân thể con người, gồm một khối chất mềm, xám trong đầu người, để chỉ huy ý nghĩ, trí nhớ, tình cảm; **bộ não; óc**: *a disease of the brain*: *một chứng bệnh của não* o *The brain is the centre of the nervous system*: *Não là trung tâm của hệ thần kinh* o [attrib] *brain surgery*: *khoa phẫu thuật não.* **2** [U, C thường pl] trí tuệ hay trí năng; trí thông minh: *He has very little brain*: *Nó không thông minh* o *She has an excellent brain*: *Cô ấy rất thông minh* o *You need brains to become a university professor*: *Anh cần có trí tuệ mới trở thành giáo sư đại học được* o *He has one of the best brains in the university*: *Anh ta là một trong những người thông minh nhất của trường đại học.* **3 (a)** [C] *(infml)* người thông minh, người trí thức: *He is one of the leading brains in the country*: *Ông ấy là một trong những người thông thái hàng đầu của đất nước.* **(b) the brains** [sing v] *(infml)* người tài giỏi nhất trong một nhóm: *He's the brains of the family*: *Anh ta là người giỏi giang nhất gia đình* o *She was the brains behind the whole scheme*: *Bà ta là đầu não của toàn bộ âm mưu.* **4** (idm) **blow one's brains out** ⇨ BLOW[1]. **cudgel one's brains** ⇨ CUDGEL. **have sth on the brain** *(infml)* nghĩ liên miên về cái gì; bị ám ảnh vì cái gì: *I've had this tune on the brain all day but I can't remember what it's called*: *Cả ngày tôi cứ bị giai điệu đó ám ảnh, nhưng tôi không thể nhớ được tên nó là gì.* **pick sb's brains** ⇨ PICK[3]. **rack one's brain(s)** ⇨ RACK[2]. **tax one's/sb's brains** ⇨ TAX.

▷ **brain** *v* [Tn] giết (ai hoặc một con vật) bằng cách đánh mạnh vào đầu; **đánh vỡ đầu**: *(fig infml) I nearly brained myself on that low beam*: *Tôi va vào cái xà thấp này xuýt nữa vỡ đầu.*

brain.less *adj* ngu si; đần độn; không có đầu óc: *That was a pretty brainless thing to do*: *Đó là một việc khá ngu ngốc.*

brainy *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* thông minh; khôn khéo: *Her children are all very brainy*: *Các con của chị ấy đều rất thông minh.*

□ **'brain-child** *n* [sing] ý kiến, sự phát minh, kế hoạch riêng của một người; **con đẻ của trí tuệ; sản phẩm của trí óc**: *The new arts centre is the brain-child of a wealthy local businessman*: *Trung tâm nghệ thuật mới này là sản phẩm trí tuệ của một nhà doanh nghiệp giàu có ở địa phương.*

'brain-drain *n* (thường sing) *(infml)* sự tổn thất của một nước khi những người thông minh, tài giỏi di cư sang nước khác; **sự chảy/rò rỉ chất xám.**

'brain fever chứng viêm não.

'brain-teaser *n* vấn đề khó; vấn đề rắc rối; **vấn đề nát óc.**

'brains trust (*US* **brain trust**) nhóm chuyên gia giải đáp các câu hỏi và đưa ra các khuyến nghị, thí dụ như trong một chương trình truyền thanh; **bộ tham mưu/ nhóm cố vấn của chính phủ.**

brain.storm /'breinstɔ:m/ *n* 1 sự náo động tâm tư bất thần dữ dội. **2** (*Brit infml*) khoảnh khắc quẫn trí, hay là lúc rối trí, quên hết cả; sự loạn trí bất chợt: *I must have had a brainstorm — I couldn't remember my own telephone number for a moment*: *Chắc tôi đã bị quẫn trí — trong một chốc, tôi không thể nhớ ra số điện thoại của mình nữa.* **3** (*US infml*) = BRAINWAVE.

brain.storm.ing /'brenstɔ:miŋ/ *n* [U] (*esp US*) phương pháp giải quyết các vấn đề khó trong đó mọi thành viên nêu ý kiến rồi bàn bạc; **vấn đề động não**: [attrib] *a brainstorming session*: *một phiên họp động não.*

brain.wash /'breinwɔʃ/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (into doing sth)** ép buộc ai từ bỏ các tín ngưỡng hay tư tưởng cũ và chấp nhận tư tưởng, tín ngưỡng mới bằng cách áp dụng sức ép tinh thần khắc nghiệt; **tẩy não**: *(fig) I refuse to be brainwashed by advertisers into buying something I don't need*: *Tôi không để bọn quảng cáo ép mua các thứ tôi không cần.* ▷ **brain.wash-ing** *n* [U].

brain.wave /'breinweiv/ (*US* **brainstorm**) *n (infml)* ý nghĩ hay bất chợt: *Unless someone has a brainwave we'll never solve this problem*: *Trừ phi có ai chợt có ý kiến gì hay (không thì) chúng mình chẳng bao giờ giải quyết được vấn đề này.*

braise /breiz/ *v* [Tn] nấu (thịt hay rau) lâu, với ít nước, trong nồi đậy kín; **om**: *braised beef and onions*: *thịt bò om với hành* o *braising steak*: *thịt om.*

brake[1] /breik/ *n* **(a)** thiết bị để giảm tốc độ của, hoặc để dừng một chiếc xe ô tô, xe đạp, xe lửa, v.v.; **cái phanh**: *put on/apply the brake(s)*: *hãm/ đạp phanh* o *His brakes failed on a steep hill*: *Phanh của anh ấy không hãm được trên đồi dốc* o *(fig) The Government is determined to put a brake on public spending*: *Chính phủ kiên quyết hạn chế các khoản chi tiêu công cộng* o *Ignorance acts as a brake to progress*: *Sự dốt nát kìm hãm tiến bộ.* **(b)** cái bàn đạp, vv để điều khiển thiết bị hãm: *The brake (pedal) is between the clutch and the accelerator*: *Bàn đạp (chân) phanh ở giữa cần ly hợp và chân ga.*

▷ **brake** *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) chạy chậm lại bằng cách dùng phanh: *The driver braked hard as the child ran onto the road in front of him*: *Người lái xe phanh gấp lúc đứa bé chạy ra giữa đường trước mặt anh ấy.*

□ **'brake fluid** chất lỏng dùng trong thiết bị hãm thủy lực.

'brake light (*US* **'stoplight**) đèn đỏ ở sau xe hơi, vv khi hãm xe thì sáng lên (lúc đạp phanh).

brake-'horsepower *n* [U] lực của một cỗ máy đo bằng lực hãm cần thiết để hãm máy; **mã lực hãm.**

brake-shoe *n* khối hoặc mặt phẳng uốn cong ép vào vành bánh để hãm; **má phanh.**

brake[2] /breik/ *n* vùng đất nhiều bụi cây, tầng cây thấp hoặc nhiều dương xỉ rậm rạp; bụi cây.

bramble /'bræmbl/ *n* cây bụi dại có nhiều chồi dài đầy gai; **bụi cây mâm xôi.**

bran /bræn/ *n* [U] phần bọc bên

ngoài hạt được tách khỏi phần bột bằng cái giần/cái sàng; **cám**. Cf HUSK 1.

□ **'bran.tub** *n (Brit)* cái thùng, cái đấu đựng cám hoặc mùn cưa, trong đó có giấu một vài thứ quà biếu nhỏ; cái vục may mắn.

branch /brɑ:ntʃ; *US* brænt∫/ *n* **1** cành cây, mọc từ thân cây: *He climbed up the tree and hid among the branches*: *Nó trèo lên cây và ẩn mình sau các cành cây.* **2** sự phân chia tương tự của một con sông, con đường, đường sắt hoặc dãy núi: *a branch of the Rhine*: *một nhánh của sông Ranh* ○ [attrib] *a branch line*: *đường nhánh*, tức là một đường rẽ của tuyến đường sắt chính, phục vụ cho vùng nông thôn. **3** một chi của một dòng họ (gia đình), một môn của kiến thức, hoặc một nhóm ngôn ngữ: *His uncle's branch of the family emigrated to Australia*: *Chi họ của gia đình chú anh ta đã di cư sang Úc* ○ *Gynaecology is a branch of medicine*: *Phụ khoa là một ngành của y khoa.* **4** cơ quan hay cửa hàng ở địa phương trực thuộc một công ty lớn hoặc một tổ chức lớn; **chi nhánh**: *The bank has branches in all parts of the country*: *Ngân hàng có chi nhánh khắp mọi nơi trong nước* ○ [attrib] *a branch post office*: *Một chi cục bưu điện.* **5** (idm) **root and branch** ROOT[1].

▷ **branch** *v* [I] **1** (về cây) đâm cành hoặc phân nhánh. **2** (về đường sắt) phân thành đường rẽ: *The road branches after the level-crossing*: *Sau khi qua chỗ chắn tàu thì con đường phân thành nhiều ngả.* **3** (phr v) **branch 'off** (về xe hoặc đường sắt) từ một đường lớn rẽ sang đường nhỏ hơn: *The car in front of us suddenly branched off to the left*: *Chiếc xe chạy trước chúng tôi đột nhiên ngoặt sang trái* ○ *The road to the village branches off on the right*: *Con đường dẫn vào làng rẽ ngoặt về tay phải.* **branch 'out (into sth)** mở rộng hoạt động hoặc quyền lợi theo một hướng mới; **mở rộng chi nhánh**: *The company began by specializing in radios but has now decided to branch out into computers*: *Công ty khởi đầu chuyên về máy thu thanh, nhưng nay đã quyết định mở rộng sang máy tính điện tử* ○ *She's leaving the company to branch out on her own*: *Chị ấy sắp rời công ty để hoạt động độc lập.*

brand /brænd/ *n* **1** (**a**) nhãn riêng biệt của hàng hóa hay nhãn hiệu của hàng hóa: *Which brand of toothpaste do you prefer?*: *Ngài thích chọn kem đánh răng nhãn hiệu gì?* ○ [attrib] *a brand name*: *một nhãn hiệu được chuộng (quảng cáo rộng rãi)* ○ *brand loyalty*: *sự trung thành với nhãn hiệu*, tức là khuynh hướng của khách hàng tiếp tục mua loại hàng cùng nhãn hiệu. (**b**) kiểu, loại riêng biệt: *a strange brand of humour*: *một kiểu hài hước kỳ cục.* **2** mẩu gỗ đang cháy. **3** (**a**) dấu hiệu để nhận biết (đặc biệt cho các đàn bò, ngựa hay cừu) làm bằng dấu sắt nung nóng. (**b**) (cũng **'branding.iron**) dấu sắt để nung nóng đánh dấu.

▷ **brand** *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on sth)** đánh dấu cái gì bằng, hoặc như thể bằng sắt nung nóng: *On big farms cattle are usually branded*: *Ở các nông trang lớn, bò cừu thường được đóng dấu bằng sắt nung nóng* ○ *(fig) The experiences of his unhappy childhood are branded on his memory*: *Những điều trải qua trong thời thơ ấu bất hạnh của nó đã khắc sâu vào trí nhớ nó.* **2** [Tn, Cn.n, Cn.n/a] ~ **sb (as sth)** chửi rủa ai; tố cáo vạch mặt ai; **làm nhục; làm ô danh ai**: *The scandal branded him for life*: *Vụ bê bối làm ô danh hắn suốt đời* ○ *He was branded (as) a troublemaker for taking part in the demonstration*: *Hắn bị tố cáo cho là kẻ gây rối vì đã tham gia cuộc biểu tình.*

□ **,brand-'new** *adj* mới nguyên xi, mới toanh.

,branding-iron *n* = BRAND 3b.

bran.dish /'brændi∫/ *v* [Tn] vung (cái gì) một cách vui mừng, hoặc đe dọa; **múa (gươm)**: *brandish a gun, a knife, an axe, etc*: *vung súng, dao, rìu, v.v.* ○ *The demonstrators brandished banners and shouted slogans*: *Những người biểu tình giương biểu ngữ và hô khẩu hiệu.*

brandy /'brændi/ *n* (**a**) [U] rượu mạnh, được cất từ rượu vang hoặc nước quả lên men; rượu brandi. (**b**) [C] loại rượu mạnh: *Cognac and Armagnac are fine brandies*: *Cônhắc và Acmanhắc là những loại rượu mạnh ngon.* (**c**) [C] cốc rượu mạnh: *Two brandies and soda, please*: *Cho hai cốc rượu mạnh và xôđa.*

□ **'brandy-snap** *n* loại bánh gừng cuộn tròn nướng giòn, thường có nhồi kem.

brash /bræ∫/ *adj (derog)* **1** (về cách xử sự của một người, v.v) trơ tráo một cách thô bạo hoặc gây gổ; tự khẳng định một cách vô liêm sỉ, hỗn láo: *His brash answers annoyed the interviewers*: *Những câu trả lời xấc láo của nó làm những người phỏng vấn khó chịu.* **2** (về màu sắc, quần áo, trang phục, vv) lòe loẹt sặc sỡ; phô trương: *He was wearing a rather brash, tie*: *Anh ta đã thắt chiếc ca vát khá lòe loẹt.*

▷ **brashly** *adv.* **brash.ness** *n* [U].

brass /brɑ:s; *US* bræs/ *n* **1** [U] kim loại màu vàng làm bằng đồng pha kẽm; **đồng thau**: [attrib] *brass doorknobs, button*: *nắm cửa, cúc áo bằng đồng thau* ○ *a brass foundry*: *một xưởng đúc đồng thau.* **2** (**a**) [U] vật làm bằng đồng thau, thí dụ như cây đèn nến, các đồ trang trí, v.v: *do/ clean/ polish the brass*: *làm, lau chùi, đánh bóng đồ đồng thau.* (**b**) [C] đồ trang sức bằng đồng thau cho ngựa. **3 the brass** [Gp] (nhóm người trong một ban nhạc chơi) nhạc khí thổi bằng đồng thau; **dàn kèn đồng**: *The brass is/are too loud*: *Dàn kèn đồng chơi quá to.* **4** [C] *(esp Brit)* biển bằng đồng thau gắn vào sàn hoặc tường nhà thờ để kỷ niệm; **bia đồng.** **5** [U] *(Brit sl)* tiền bạc: *He's got plenty of brass*: *Ông ta có lắm tiền.* **6** [U] *(infml)* tính chất trơ trẽn vô liêm sỉ; lời nói láo xược: *He had the brass to ask his boss for a 20% pay rise*: *Hắn đã trơ tráo đòi chủ hắn tăng 20% lương.* **7** (idm) **bold as brass** ⇨ BOLD. **get down to brass 'tacks** *(infml)* bắt đầu xem xét các sự việc cơ bản hoặc các chi tiết thực tiễn của cái gì; **đi sâu vào bản chất của vấn đề. top brass** ⇨ TOP[1].

▷ **brassy** *adj* (**-ier**, **-iest**) **1** có màu như đồng thau. **2** có âm thanh như của kèn đồng; chói tai; oang oang. **3** (đặc biệt nói về đàn bà, cách cư xử của họ, vv) thô tục, phô trương và trơ trẽn; lòe loẹt và sặc sỡ. **brass.ily** *adv.* **brassi.ness** *n* [U]

□ **,brass 'band** ban nhạc chỉ chơi nhạc khí bằng đồng và bộ gõ.

,brass 'hat *(infml esp Brit)* sĩ quan cao cấp trong quân đội; nhân vật quan trọng.

brass 'knuckles *(US)* = KNUCKLEDUSTER (KNUCKLE).

,brass 'plate biển bằng đồng treo ở phía ngoài một căn nhà hay một công sở, ghi tên và nghề nghiệp của chủ nhà/ người đang ở; biển đồng.

,brass-rubbing *n* **1** [U] sao chép một tấm bia đồng bằng cách đặt một mảnh giấy lên mặt bia rồi xoa phấn hay sáp lên trên giấy; **đập (bia).** **2** [C] bản sao làm theo cách nói trên; **bản đập.**

bras.serie /'bræsəri/ *n* loại quán ăn đặc biệt có bán bia với món ăn.

bras.si.ère /'bræsiə(r); *US* brə'ziər/ (cũng **bra**) áo lót của phụ nữ đỡ vú; **cái nịt vú; yếm.**

brat /bræt/ *n (derog)* trẻ con, đặc biệt là đứa bé hư, hỗn: **thằng ôn con.**

bra.vado /brə'vɑ:dəʊ/ *n* [U] (thường là không cần thiết hoặc giả dối) sự biểu thị tính táo bạo; **làm ra vẻ can đảm**: *Take no notice of his threats — they're sheer bravado*: *Đừng để ý đến*

lời hăm dọa của hắn — chỉ là làm ra cái vẻ hung hăng thế thôi.

brave /breiv/ *adj* (**-r**, **-st**) 1 (về người) sẵn sàng đương đầu hoặc chịu đựng nguy hiểm, đau đớn hoặc đau khổ; không sợ hãi; **can đảm; gan dạ**: *brave men and women*: *những người đàn ông và những phụ nữ dũng cảm* o *Be brave!*: *Hãy can đảm lên!* o *It was brave of her to go into the burning building*: *Chị ấy dũng cảm xông vào ngôi nhà đang cháy* o *He was very brave about his operation*: *Anh ấy rất can đảm trong khi mổ.* 2 (về một hành động) cần hoặc thể hiện lòng can đảm: *a brave act, deed, speech*: *một hành động, việc làm, lời nói can đảm* o *a brave fight against disease*: *một cuộc đấu tranh dũng cảm chống bệnh tật.* 3 (idm) (**a**) **brave new world** *(catchphrase often ironic)* một kỷ nguyên mới do những biến đổi cách mạng, các cuộc cải cách, vv trong xã hội tạo nên.

▷ **brave** *n* 1 [C] n chiến binh da đỏ Bắc Mỹ. 2 **the brave** [pl v] những người dũng cảm: *the brave who died in battle*: *những chiến sĩ dũng cảm đã tử trận.*

brave *v* 1 [Tn] chịu đựng hoặc đương đầu (cái gì/ai) mà không hề sợ hãi: *brave danger*: *bất chấp hiểm nguy* o *brave one's critics*: *bất chấp những người chỉ trích mình* o *We decided to brave the bad weather*: *Chúng tôi quyết định bất chấp* (tức là ra khỏi nhà mặc cho) *thời tiết xấu.* 2 (phr v) **brave it 'out** bướng bỉnh đương đầu với sự thù địch, sự ngờ vực hoặc sự chê trách: *He tried to brave it out when the police questioned him*: *Nó tỏ ra bướng bỉnh đương đầu khi cảnh sát hỏi cung nó.*

bravely *adv.*

bravery /'breivəri/ *n* [U] lòng can đảm, dũng cảm: *a medal for bravery in battle*: *một huy chương về lòng dũng cảm trong chiến đấu.*

bravo /ˌbrɑ:'vəʊ/ *interj, n* (*pl* **~s**) tiếng reo tán thưởng, đặc biệt đối với một diễn viên hay người biểu diễn: *Bravo! Well played!*: *Hoan hô! Diễn hay lắm!*

bra.vura /brə'vʊərə/ *n* [U] (trong biểu diễn âm nhạc) phong cách hoặc kỹ thuật xuất sắc: [attrib] *a bravura performance*: *buổi biểu diễn xuất sắc.*

brawl /brɔ:l/ *n* cuộc cãi lộn hay đánh lộn ầm ĩ: *a drunken brawl in a bar*: *một cuộc cãi lộn do say rượu trong quán rượu.*

▷ **brawl** *v* [I] tham gia vào cuộc cãi lộn: *gangs of youths brawling in the street*: *các đám thanh niên cãi nhau ầm ĩ đường phố.* **brawller** *n.*

brawn /brɔ:n/ *n* [U] 1 bắp thịt khỏe; sức mạnh cơ bắp: *a job needing brains rather than brawn*: *một công việc cần trí tuệ* (tức là trí thông minh) *chứ không phải sức mạnh cơ bắp.* 2 *(Brit)* (*US* **head cheese**) thịt, đặc biệt thịt thủ lợn, bê, nấu chín, thái và ép trong khuôn; **thịt ướp, nấu đông.**

▷ **brawny** *adj* (**-ier**, **-iest**) khoẻ và gân guốc: *brawny arms*: *cánh tay cuồn cuộn bắp thịt.*

bray /brei/ *n* (**a**) tiếng kêu của lừa; **tiếng be be.** (**b**) âm thanh tựa như thế.

▷ **bray** *v* [I] kêu be be: *a braying laugh*: *tiếng cười the thé.*

brazen /'breizn/ *adj* 1 *(derog)* trơ tráo, mặt dày mày dạn, hỗn láo: *brazen insolence, rudeness, ect*: *sự hỗn xược trơ tráo, sự thô lỗ, v.v.* o *a brazen hussy*: *đứa con gái trơ tráo.* 2 (**a**) làm bằng đồng thau, như đồng (**b**) có âm thanh chói tai như kèn đồng: *the brazen notes of a trumpet*: *những nốt chói tai của chiếc kèn trômpét.*

▷ **brazen** *v* (phr v) **brazen it 'out** sau khi làm cái gì sai, có thái độ như thể không có gì phải hổ thẹn cả; **trơ ra, trâng tráo.**

brazenly *adv* một cách trơ tráo.

bra.zier /'breiziə(r)/ *n* khung kim loại mở ngỏ để đựng than củi hoặc than đá đang cháy; **lò than.**

breach /bri:tʃ/ *n* 1 [C, U] sự vi phạm hoặc coi thường, lơ là sao nhãng (một đạo luật, một bản thỏa thuận; một nhiệm vụ, v.v): *a breach of loyalty, trust, protocol, etc*: *sự vi phạm lòng trung thành, sự tín nhiệm, một nghị định thư.* o *a breach of confidence*: *sự vi phạm lòng tin cậy,* tức là để lộ điều bí mật o *sue sb for breach of contract*: *kiện ai vì vi phạm hợp đồng* o *a breach of security*: *sự vi phạm an ninh,* tức là sự không bảo vệ các bí mật của nhà nước, 2 [C] sự phá vỡ các quan hệ thân hữu: *a breach of diplomatic relations between two countries*: *sự cắt đứt quan hệ ngoại giao giữa hai nước.* 3 [C] khe hở, lỗ, vết nứt ở tường, lực lượng tiến công hoặc do biển gây ra: *The huge waves made a breach in the sea wall*: *Những đợt sóng lớn tạo ra một lỗ ở đê biển.* 4 (idm) **step into the breach** ⇨ STEP[1].

▷ **breach** *v* [Tn] chọc thủng một lỗ (trên tường phòng thủ, v.v): *Our tanks have breached the enemy defences*: *Xe tăng của ta chọc thủng phòng tuyến địch.*

□ **ˌbreach of 'promise** *(luật)* (xưa) sự không giữ lời hứa hôn; **sự đoạn hôn.** **ˌbreach of the 'peace** *(luật)* tội phá rối trật tự công cộng, thí dụ như đánh nhau giữa đường phố.

bread /bred/ *n* [U] 1 thức ăn làm bằng bột mì, nước và thường có men, nhào rồi nướng chín; **bánh mì**: *a loaf/ slice/ piece of bread*: *một ổ/ lát/ mẩu bánh mì* o *brown/ white bread*: *bánh mì đen/ trắng.* 2 *(sl)* tiền bạc. 3 (idm) **ˌbread and 'water** thức ăn đơn giản nhất có thể có; **thức ăn thanh đạm; kham khổ**: *I had to live on bread and water when I was a student*: *Tôi đã phải sống kham khổ bằng bánh mì và nước lã thời tôi là sinh viên.* **cast one's bread upon the water(s)** ⇨ CAST[1]. **one's daily bread** ⇨ DAILY. **half a loaf is better than none/ than no bread** ⇨ HALF. **know which side one's bread is buttered** ⇨ KNOW. **take the bread out of sb's 'mouth** lấy mất phương tiện sinh sống của ai; cướp cơm chim.

▷ **breaded** *adj* (về thịt hoặc cá) rắc vụn bánh mì để nấu.

□ **bread and butter** /ˌbred n 'bʌtə(r)/ 1 các lát bánh mì phết bơ. 2 *(infml)* cách kiếm sống của ai: *Acting is his bread and butter.*: *Đóng kịch là kế sinh nhai của anh ta.* o *How does he earn his bread and butter? Anh ta kiếm sống bằng cách nào?* o [attrib] *Jobs, pensions and housing are the bread-and-butter issues of politics*: *Việc làm, lương hưu và nhà ở là những vấn đề cơ bản của chính trị.* 3 (idm) **a bread-and- 'butter letter** lá thư cám ơn chủ nhà về lòng mến khách.

ˌbread-bin *n* thùng cất bánh mì.

ˌbread.board ván gỗ v.v. để thái bánh mì.

'breadcrumbs *n* [pl] mẩu bánh mì vụn, thường là từ ruột bánh mì: *fish covered with breadcrumbs and then fried*: *Cá được rắc vụn bánh mì rồi rán.*

bread-fruit /'bredfru:t/ *n* [C, U] một loại quả nhiệt đới ăn được có cơm trắng cứng.

bread.line /'bredlain/ *n* 1 dòng người xếp hàng chờ phát chẩn thực phẩm. 2 (idm) **on the breadline** rất nghèo: *We've been living on the breadline for weeks.*: *Chúng tôi đã sống cùng cực nhiều tuần nay rồi.*

breadth /bretθ/ *n* 1 [U, C] khoảng cách đo từ mép này đến mép kia; bề rộng: *a garden, room, river ten metres in breadth*: *một khu vườn, căn phòng, con sông rộng mười mét.* o *pieces of material of different breadths*: *các mảnh vải có (khổ) rộng khác nhau.* 2 [U] phạm vi rộng lớn (thí dụ nói về kiến thức); tầm rộng: *Her breadth of experience makes her ideal for the job*: *Bề rộng kinh nghiệm của chị ấy làm cho chị trở thành người lý tưởng cho việc này.*

3 [U] không có tính hẹp hòi hoặc thành kiến; **tính khoáng đạt**: *show breath of mind, outlook, opinions, ect.*: *tỏ ra khoáng đạt về đầu óc, quan điểm, ý kiến, v.v.* 4 (idm) **by a hair/a hair's breadth** ⇨ HAIR. **the length and breadth of sth** ⇨ LENGTH.

bread-winner /'bredwinə(rr)/ *n* người có tiền thu nhập nuôi được gia đình họ; **trụ cột gia đình**: *Mum's the bread-winner in our family*: *Mẹ là trụ cột của gia đình ta.*

break[1] /breik/ *v* (*pt* **broke** /brəuk/, *pp* **broken** /'brəukən/) 1 (**a**) [I, Ipr] ~ (**in/ into sth**) (về một vật nguyên vẹn) tách ra thành hai hay nhiều mảnh do một lực hoặc sự căng thẳng (nhưng không phải do cắt): *The string broke*: *Dây đàn đứt* ○ *Glass breaks easily.*: *Thủy tinh dễ vỡ.* ○ *The bag broke under the weight of the shopping inside it*: *Cái túi rách vì sức nặng của hàng đã mua đựng trong túi.* ○ *She dropped the plate and it broke into pieces/in two*: *Cô ấy đánh rơi cái đĩa và nó vỡ tan làm đôi.* (b) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in/ into sth)** làm cho (một vật nguyên vẹn) vỡ; gẫy đứt: *break a cup, vase, window, ect*: *làm vỡ chiếc chén, cái lọ, cửa sổ, v.v* ○ *She fell off a ladder and broke her arm. Cô ta ngã từ thang xuống và gãy cánh tay.* ○ *If you pull too hard you will break the rope.*: *Nếu anh kéo quá mạnh anh sẽ làm đứt sợi thừng.* ○ *He broke the bar of chocolate into two (pieces)*: *Hắn bẻ thanh sôcôla làm hai (mảnh).* 2 [I, Tn] trở thành vô dụng vì bị làm hỏng; làm cho (cái gì) không sử dụng được nữa vì làm hư hỏng nó: *My watch is broken: Chiếc đồng hồ của tôi bị hỏng.* 3 Tn] cắt bề mặt của (da) gây chảy máu: *The dog bit me but didn't break the skin.*: *Con chó đã cắn tôi nhưng không làm trầy da chảy máu.* 4 [Tn] không theo, không tuân theo (cái gì); không tôn trọng (một đạo luật, một lời hứa, v.v): *break the law, the rules, the conditions, ect*: *phạm luật, phạm qui, vi phạm các điều kiện, v.v* ○ *break an agreement, a contract, a promise, one's word, ect*: *phá bỏ thỏa thuận, hợp đồng, bội ước, không giữ lời hứa, v.v.* ○ *break an appointment: bỏ cuộc hẹn,* tức là không đến nơi hẹn gặp. ○ *He was breaking the speed limit*: *Anh ta đã vi phạm tốc độ qui định,* tức là đã chạy xe nhanh hơn tốc độ mà luật cho phép. 5 [I, Ip] ~ (**off**) ngừng làm (việc gì) trong một chốc; tạm nghỉ: *Let's break for tea*: *Chúng mình hãy nghỉ một chút để uống trà.* 6 [Tn] (**a**) phá hủy tính liên tục của (cái gì); làm gián đoạn: *break sb's concentration*: *làm mất sự tập trung suy nghĩ của ai.* ○ *We broke our journey (to London) at Oxford*: *Chúng tôi dừng chuyến đi London tại Oxford.* ○ *a broken night's sleep*: *một đêm mất ngủ.* ○ *He failed to break (his opponent's) service*: *Anh ta không cắt được phiên giao bóng (của đối phương),* tức là không thắng được ván (tennít, v.v) khi đối phương giao bóng. (b) ngắt dòng điện trong (một mạch điện) (c) làm cho (vật gì) không được đầy đủ; **phá ra; xé lẻ ra**: *break a set of books, china, etc*: *xé lẻ (phá) một bộ sách, bộ đồ sứ, v.v,* thí dụ đem cho một phần hoặc nhiều phần các thứ đó. (d) làm cho (vật gì) phải chấm dứt; **cắt, phá**: *She broke the silence by coughing!*: *Cô ta ho lên phá tan sự im lặng* (e) kết thúc (cái gì) bằng sức mạnh: **đập tan**: *break a blockade/ siege*: *đập tan cuộc phong tỏa/ bao vây* ○ *The employers have not broken the dockers' strike*: *Các ông chủ không phá được cuộc đình công của công nhân bến tàu.* 7 [I] (về thời tiết) thay đổi đột ngột sau một thời kỳ ổn định: *The fine weather/ The heatwave broke at last*: *Thời tiết đẹp/ đợt nóng đột ngột thay đổi.* 8 [I] cho thấy một chỗ hở; tan tác: *The clouds broke and the sun came out*: *Mây tan và mặt trời hiện ra.* 9 [I] (**a**) xuất hiện, ló ra đi: *Dawn/ The day was breaking*: *Bình minh/ Trời bắt đầu hé sáng.* Cf DAYBREAK (DAY). (b) khởi đầu đột ngột và dữ dội: *the storm broke*: *Cơn bão nổi lên.* (c) trở nên công khai; được phát hiện; **bị lộ**: *There was a public outcry when the scandal broke*: *Dân chúng đã la ó khi vụ bê bối bị lộ.* 10 (**a**) [Tn] làm yếu hoặc phá hủy (cái gì): *break sb's morale, resistance, resolve, spirit, ect.*: *làm nhụt tinh thần, sức kháng cự, chí quyết tâm, khí thế, v.v của ai.* ○ *The Government is determined to break the power of the trade unions.*: *Chính phủ quyết bẻ gẫy quyền lực của các công đoàn.* ○ *The scandal broke him*: *Vụ bê bối đã làm ông ấy sụp đổ* tức là hủy hoại thanh danh và lòng tự tin của ông ta. (b) [I] trở nên yếu hoặc bị phá hủy: *Throughout the ordeal his spirit never broke. Qua suốt cuộc thử thách tinh thần anh ta không hề sa sút.* ○ *He broke under questioning and confessed to everything*: *Anh ta sụp đổ trước cuộc thẩm vấn* (tức là không còn chịu đựng được cuộc thẩm vấn nữa) *và thú nhận tất cả.* (c) [Tn] áp đảo (ai) bằng một xúc cảm mạnh, thí dụ nỗi đau buồn: *The death of his wife broke him completely*: *Cái chết của vợ ông ta đã làm ông ta suy sụp hoàn toàn.* 11 [I] (**a**) (về tiếng nói) thay đổi âm sắc vì xúc động: *Her vocie broke as she told the dreadful news*: *Giọng cô ta lạc đi khi thuật lại cái tin khủng khiếp đó.* (b) (về giọng con trai) trở nên trầm hơn ở tuổi dậy thì: *His vocie broke when he was thirteen*: *Cậu ta vỡ tiếng khi mười ba tuổi.* 12 [Tn] làm tốt hơn hoặc trội hơn; phá (kỷ lục): *break the Commonweath/ World/ Olympic 100 meters record*: *phá kỷ lục Olympic/ Thế giới/ Cộng đồng về môn chạy 100m.* 13 [I] (về quả bóng chơi cricket) đổi hướng sau khi chạm đất; xoáy. 14 [I] (về biển) cuộn lên và đổ xuống thành sóng; **đập**: *the sound of waves breaking on the beach*: *tiếng sóng vỗ bờ* ○ *The sea was breaking over the wreked ship*: *Biển đổ sóng lên chiếc tàu đắm.* 15 [Tn] giải đoán (cái gì); giải quyết: *break a code*: *giải mã.* 16 (về những đặc ngữ có từ **break**, xem các mục từ về *ns, adjs,* v.v, thí dụ **break even** ⇨ EVEN[1]; **break sb's heart** ⇨ HEART.) 17 (phr v) **break away (from sb/sth)** (**a**) bất ngờ trốn thoát khỏi (cảnh giam cầm): *The prisoner broke away from his guards*: *Tù nhân trốn thoát khỏi lính gác.* (b) bỏ một đảng phái chính trị, địa vị chính trị vv để tạo lập một đảng, địa vị mới: *Several Labour MPs broke away to join the Social Democrats*: *Nhiều nghị sĩ Công đảng gia nhập Đảng Dân chủ xã hội* ○ *A province has broken away to form a state*: *Một tỉnh đã tách ra để lập một bang mới.*

break down (**a**) ngừng hoạt động vì sai sót về cơ khí, về điện, vv: *The telephone system has broken down*: *Hệ thống điện thoại bị hỏng* ○ *We broke down on the motorway*: *Chúng tôi* (tức là xe chúng tôi) *bị pan trên xa lộ.* (b) thất bại; sụp đổ: *Negotiations between the two sides have broken down*: *Các cuộc thương thuyết giữa hai bên đã thất bại* ○ *If law and order break down, anarchy will result*: *Nếu luật pháp và trật tự an ninh sụp đổ thì sẽ xảy ra tình trạng vô chính phủ.* (c) (về sức khỏe của ai) trở nên rất xấu, sụp đổ; **suy nhược, kiệt sức**: *Her health broke down under the pressure of work*: *Sức khỏe của cô ta bị suy sụp do sức ép của công việc.* (d) không tự chủ được cảm xúc của mình: *He broke down and wept when he heard the news*: *Anh ta không kiềm chế, òa khóc khi nghe được tin.* **break (sth) down** (đặc biệt là về tiền tiêu đi) bị phân ra hoặc phân ra từng phần nhỏ qua phân tích: *Expenditure on the project breaks down as follows: wages £10m, plant £4m, raw materials £5m*: *Chi phí về dự án được chia ra như sau: công xá 10 triệu pao, nhà máy 4 triệu pao, nguyên liệu 5 triệu pao.* **break sth down** (**a**) làm cho vật gì đổ sụp bằng va chạm mạnh: *Firemen had to break the door down to reach the people*

trapped inside: *Lính cứu hỏa phải phá cửa để đến được với những người bị kẹt ở bên trong.* (b) làm cho vật gì sụp đổ; khắc phục, chinh phục hoặc phá hủy cái gì: *break down resistance, opposition, etc*: *đập tan sự kháng cự, sự chống đối, vv* o *break down sb reserve, shyness, etc*: *phá tan sự dè dặt, tính nhút nhát của ai, vv* o *How can we break down the barriers of fear and hostility which divide the two communities?*: *Làm thế nào chúng ta phá tan được các hàng rào sợ hãi và thù địch ngăn cách hai cộng đồng?* (c) thay đổi thành phần hóa học của cái gì: *Sugar and starch are broken down in the stomach*: *Đường và bột bị phân hóa trong dạ dày.*

break sth from sth lấy ra cái gì từ một cái gì lớn hơn bằng cách đập vỡ: *He broke a piece of bread from the loaf*: *Nó bẻ một miếng bánh ở ổ bánh mì.* **break in** vào một tòa nhà bằng vũ lực; **đột nhập**: *Burglars had broken in while we were away on holiday*: *Kẻ trộm đã đột nhập vào nhà khi chúng tôi đi nghỉ xa.* **break sb/sth in** tập luyện (ai/cái gì): *break in new recruits, a young horse*: *luyện tập tân binh, ngựa non.* **break in (on sth)**: ngắt hoặc làm xáo trộn (cái gì): *Please don't break in on our conversation*: *Xin đừng xen ngang câu chuyện của chúng tôi.*

break into sth (a) vào cái gì bằng sức mạnh: *His house was broken into last week*: *Tuần trước nhà cậu ấy bị* (thí dụ bọn trộm) *đột nhập.* (b) đột nhiên bắt đầu (cười, hát, chào mừng, vv): *As the President's car arrived, the crowd broke into loud applause*: *Khi xe vị Tổng thống đến, đám đông bật lên hoan hô ầm ĩ.* (c) đột nhiên thay đổi (từ một bước chậm sang bước nhanh hơn): *break into a trot/canter/gallop*: *đột nhiên chuyển sang chạy nước kiệu/ chạy nước kiệu nhỏ/ phi nước đại* o *The man broke into a run when he saw the police*: *Người đàn ông ù té chạy khi anh ta trông thấy cảnh sát.* (d) (về một hoạt động) sử dụng (thời gian mà thông thường được dùng làm việc khác): *All this extra work I'm doing is breaking into my leisure time*: *Tất cả những việc làm thêm mà tôi đang làm đây là làm vào thời gian rỗi của tôi.* (e) sử dụng (giấy bạc hoặc đồng tiền có giá trị cao) để mua cái gì giá thấp hơn: *I can't pay the 50p I owe you without breaking into a £5 note*: *Nếu không phá tờ 5 pao ra thì tôi không trả được 50 penni còn nợ anh.* (f) mở ra và sử dụng (cái gì dành cho trường hợp khẩn cấp): *break into emergency supplies of food*: *đành phải sử dụng lương thực dự trữ dành cho trường hợp khẩn cấp.* **break off** ngừng nói: *He broke off in the middle of a sentence*: *Anh ta ngừng lại ở giữa câu.* **break sth off** (tách vật gì) ra khỏi vật khác bằng sức mạnh hoặc sức căng: *The door handle has broken off*: *Tay nắm cửa bị long ra* o *She broke off a piece of chocolate and gave it to me*: *Cô ta bẻ một miếng sôcôla và đưa cho tôi.* **break sth off** kết thúc cái gì một cách đột ngột; ngắt quãng cái gì: *break off diplomatic relations (with a country)*: *cắt đứt quan hệ ngoại giao (với một nước)* o *They've broken off their engagement/broken it off*: *Họ đã cắt đứt đính hôn của họ.*

break out (về những sự kiện dữ dội) khởi phát bất thình lình: *Fire broke out during the night*: *Hỏa hoạn bất thình lình xảy ra vào ban đêm* o *Rioting broke out between rival groups of fans*: *Cuộc xung đột bùng nổ giữa các nhóm cuồng tín đối địch* o *War broke out in 1939*: *Chiến tranh bùng nổ vào năm 1939.* Cf OUTBREAK. **break out (of sth)** trốn thoát khỏi một nơi bằng cách sử dụng vũ lực: *Several prisoners broke out of the jail*: *Vài tù nhân đã vượt ngục.* Cf BREAK.OUT. **break out in sth** (a) bỗng nhiên bị cái gì bao phủ lên: *His face broke out in a rash*: *Mặt cậu bé bỗng phát ban* o *He broke out in a cold sweat*: *Anh ta bỗng toát mồ hôi lạnh,* thí dụ vì sợ. (b) bất thần biểu lộ những cảm xúc mạnh: *She broke out in a rage*: *Cô ta bỗng nổi xung lên*

break through làm những phát hiện mới và quan trọng; **có những tiến bộ mới**: *Scientists say they are begining to break through in the fight against cancer*: *Các nhà khoa học nói rằng họ đã bắt đầu có những phát hiện mới trong cuộc chiến chống ung thư.* **break through (sth)** (a) mở một con đường qua (cái gì) bằng vũ lực; thâm nhập (cái gì): *Demonstrators broke through the police cordon*: *Đám biểu tình phá vỡ hàng rào cảnh sát.* (b) (về mặt trời hoặc mặt trăng) hiện ra từ đằng sau (mây): *The sun broke through at last in the afternoon*: *Cuối cùng mặt trời cũng ló ra vào buổi chiều.* **break through sth** khắc phục cái gì: *break through sb's reserve, shyness, etc*: *khắc phục tính dụt dè, cả thẹn, vv của ai.*

break up (a) (về các thành viên của một nhóm) tản ra theo những hướng khác nhau; phân tán: *The meeting broke up at eleven o'clock*: *Cuộc mít tinh giải tán vào mười một giờ.* (b) *(Brit)* (về một trường học, cán bộ giảng dạy hoặc học sinh) bắt đầu kỳ nghỉ khi trường học đóng cửa vào cuối học kỳ: *When do you break up for Christmas?*: *Lúc nào thì bạn nghỉ lễ Giáng sinh?* (c) suy yếu, sụp đổ: *He was breaking up under the strain*: *Anh ta bị suy sụp vì làm việc căng.* (d) (đặc biệt về một thời kỳ có thời tiết tốt) kết thúc: *The weather shows signs of breaking up*: *Thời tiết đẹp có dấu hiệu kết thúc.* **break (sth) up** (a) (làm cho vật gì) tách ra từng mảnh nhỏ bằng cách cắt, đập, vv: *The ship broke up on the rocks*: *Con tàu va vào đá vỡ tan* o *The ship was broken up for scrap metal*: *Chiếc tàu bị phá ra để lấy kim loại vụn.* (b) (làm cho cái gì) chấm dứt: *Their marriage is breaking up*: *Cuộc hôn nhân của họ bị tan vỡ* o *They decided to break up the partnership*: *Họ quyết định chấm dứt hợp tác.* **break sth up** (a) phân tán hoặc làm tan cái gì bằng vũ lực: *Police were called in to break up the meeting*: *Cảnh sát được gọi đến để giải tán cuộc mít tinh.* (b) phân chia cái gì bằng phân tích, quyết định hành chính, vv: *Sentences can be broken up into clauses*: *Câu có thể chia ra thành các mệnh đề* o *The Government has broken up the large private estates*: *Chính phủ đã chia nhỏ các bất động sản tư nhân lớn.* **break up (with sb)** kết thúc quan hệ với ai: *She's just broken up with her boy-friend*: *Cô ta vừa mới cắt đứt quan hệ với người yêu.*

break with sb chấm dứt quan hệ với ai: *break with one's girl-friend*: *cắt đứt quan hệ với bạn gái (người yêu) của mình.* **break with sth** từ bỏ cái gì: *break with tradition, old habits, the past, etc*: *từ bỏ truyền thống, thói quen cũ, quá khứ, vv.*

▷ **break.able** /'breikəbl/ *adj* dễ vỡ. **break.ables** *n* [pl] đồ vật dễ vỡ, thí dụ cốc, chén.

□ **'breakaway** *n* sự mất thành viên của một nhóm do việc họ rút khỏi nhóm; sự ly khai: *a breakaway from the Tory party*: *một cuộc ly khai khỏi Đảng Bảo thủ* o [attrib] *a breakaway group on the left of the Labour party*: *một nhóm ly khai ở cánh tả Công đảng.*

'break-dancing *n* [U] một kiểu nhảy mãnh liệt, nhào lộn, thường để đua tài hoặc để trình diễn, đặc biệt phổ biến ở thanh niên Mỹ da đen.

'break-in *n* vụ xông vào nhà bằng vũ lực: *Police are investigating a breakin at the bank*: *Cảnh sát đang điều tra vụ đột nhập vào ngân hàng.*

'break-out *n* cuộc trốn thoát nhà tù, đặc biệt là có dùng vũ lực: *a mass break-out of prisoners*: *cuộc vượt ngục hàng loạt của tù nhân.*

'breakthrough *n* 1 hành động chọc thủng phòng tuyến quân địch. 2 phát triển hoặc phát minh quan trọng, nhất là về tri thức khoa học: *a major*

breakthrough in cancer research: *một tiến bộ lớn trong việc nghiên cứu ung thư* ○ *a breakthrough in negotiations*: *một phát triển quan trọng trong thương thuyết.*

'**breakup** *n* sự chấm dứt (một quan hệ hoặc hợp tác): *The breakup of their marriage surpised no one*: *Cuộc hôn nhân của họ tan vỡ không làm ai ngạc nhiên.*

break² /breik/ *n* 1 ~ (**in sth**) (**a**) chỗ hở do đập, phá; chỗ bị đập phá, bị vỡ: *a break in a fence, wall, water.piper*: *một chỗ hở ở hàng rào, ở tường, ở ống nước.* (**b**) khoảng trống; không gian: *a break in the clouds*: *một khoảng trống trong mây*, tức là ở đó có thể nhìn thấy trời xanh. ○ *Wait for a break in the traffic before crossing the road*: *Đợi có một quãng trống trong luồng giao thông hãy sang đường.* 2 (**a**) lúc ngừng, đặc biệt là giữa hai thời kỳ làm việc; sự tạm nghỉ: *morning break*: *giờ nghỉ buổi sáng*, thí dụ giữa các tiết học ở trường. ○ *lunch-break*: *nghỉ ăn trưa*, thí dụ trong một cơ quan, trường học hoặc nhà máy. ○ *have/take an hour's break for lunch*: *nghỉ ăn trưa một tiếng* ○ *work for five hours without a break*: *làm việc năm tiếng liền* ○ *a break in a conversation*: *tạm ngừng câu chuyện.* (**b**) kỳ nghỉ ngắn: *a weekend break in the country*: *nghỉ cuối tuần ở nông thôn.* 3 ~ (**in sth**); (**with sb/sth**) (**a**) sự thay đổi hoặc ngắt quãng cái gì liên tục: *a break in a child's education*: *một sự gián đoạn trong việc giáo dục của một trẻ em* ○ *a break in the weather*: *sự thay đổi về thời tiết*, tức là thay đổi từ thời tiết xấu sang thời tiết tốt. ○ *a break with tradition*: *sự từ bỏ truyền thống*, tức là một biến đổi quan trọng về những gì đã được chấp nhận trong nghệ thuật, ứng xử, đạo đức, vv. (**b**) sự gián đoạn hoặc chấm dứt một mối quan hệ: *a break in diplomatic relations*: *sự cắt đứt quan hệ ngoại giao* ○ *She's been depressed since the break with her boy-friend*: *Cô ấy đâm ra chán nản từ khi cắt đứt với người yêu.* 4 *(infml)* dịp may, nhất là khi nó dẫn đến thành công tiếp: *a big /lucky break: một cơ hội lớn/ dịp may* ○ *a bad break*: *một sự không may.* ○ *a give sb a break*: *cho ai một cơ hội*, tức là một dịp thuận lợi để biểu lộ khả năng. 5 (trong cricket) thay đổi hướng của quả bóng đánh khi nó nẩy lên; **xoáy**: *an off/ leg-break*: *quả xoáy phải/trái*, tức là quả bóng xoáy sang phải/trái khi nẩy lên. 6 (cũng **break of service**, **service break**) (trong quần vợt) trường hợp thắng một điểm khi đối phương giao bóng: *Smith has had two breaks already in this set*: *Smith đã thắng được hai ván trong séc này khi bên đối phương giao bóng* ○ [attrib] *break point*: *điểm thắng*, thí dụ khi tỷ số là 30.40. 7 (trong chơi bi.a) một loạt đẩy bóng thành công của một người chơi; điểm thu được qua một loạt đẩy như thế: *a break of 52*: *loạt đẩy được 52 điểm.* 8 (idm) **break of day** bình minh: *at break of day*: *bình minh, rạng đông.* **make a break** (**for it**) trốn thoát, đặc biệt là khỏi nhà tù.

CÁCH DÙNG: **Break** đặc biệt dùng cho một lúc nghỉ trong ngày làm việc hoặc ở trường học: *a lunch-coffee break*: *nghỉ ăn trưa, nghỉ giải lao (giải khát)* ○ *the mid-morning break*: *giờ nghỉ buổi sáng* ○ *10 minutes' break*: *10 phút giải lao.* Nó cũng bao hàm nghĩa của một số từ khác. Một **pause** thông thường là ngắn và thường được dùng cho bài phát biểu, cho lời nói: *a pause for breath*: *ngưng một tí để lấy hơi* ○ *a pause/break in the conversation*: *tạm ngưng trong câu chuyện.* **Recess** là kỳ nghỉ đã được ấn định của Quốc hội (nghỉ họp), và trong tiếng Anh ở Mỹ đó cũng là kỳ nghỉ giữa các lớp học. Một **interval** trong tiếng Anh ở Anh là lúc nghỉ giữa các vai của một vở kịch, vv: *We had a quick drink in the interval*: *Chúng tôi uống qua loa trong lúc nghỉ vai.* Còn được gọi là một **intermission**, nhất là trong tiếng Anh ở Mỹ. Một **interlude** có thể là một quãng hoặc là một sự kiện ngắn trong một hoạt động dài hơn, và thường tương phản với hoạt động đó: *Her time in Paris was a happy interlude in a difficult career*: *Thời gian cô ta ở Paris là một quãng thời gian sung sướng trong cả một cuộc đời hoạt động gian khổ.* Một **rest** không chỉ ra một quãng thời gian nhất định, song gợi lên một thời gian nghỉ ngơi cần thiết sau một hoạt động: *You look tired, You need a good rest*: *Bạn trông mệt mỏi, bạn cần phải nghỉ ngơi thật tốt.*

break.age /'breikidʒ/ *n* 1 [C, U] hành động làm vỡ hoặc thiệt hại do đập vỡ gây ra: *a parcel carefully packed to prevent breakage*: *một gói được đóng cẩn thận để chống gẫy vỡ.* 2 [C] vật bị gẫy vỡ. 3 [C usu pl] đồ vật bị vỡ: *The hotel allows £300 a year for breakages: Khách sạn chi 300 pao một năm cho các đồ vật bị vỡ*, tức là để thay thế đĩa, bát, v.v... bị vỡ.

break.down /'breikdaʊn/ *n* 1 sự hỏng hóc về máy: *Our car/We had a breakdown on the motorway*: *Xe chúng tôi/ chúng tôi bị hỏng máy trên xa lộ.* 2 sụp đổ hoặc thất bại: *a breakdown of negotiations on disarmament*: *sự thất bại của việc thương lượng về giải trừ quân bị.* 3 sự suy yếu hoặc sụp đổ sức khỏe (đặc biệt là về tinh thần) của ai: *The strain of his job led to the complete breakdown of his health*: *Sự căng thẳng của công việc đã dẫn đến sự suy nhược sức khỏe hoàn toàn của anh ta.* ○ *She suffered a nervous breakdown*: *Cô ta bị suy nhược thần kinh.* 4 phân tích bằng thống kê: *a breakdown of expenditure*: *phân ra từng món chi tiêu.*

breaker /'breikə(r)/ *n* 1 con sóng lớn xô vào bờ tan thành bọt; **sóng lớn vỗ bờ**. 2 (đặc biệt trong từ ghép) người hoặc vật đập vỡ: *a ship-breaker*: *người phá tàu cũ.* ○ *a law-breaker*: *người vi phạm luật pháp.* ○ *a record-breaker*: *người phá kỷ lục.*

break.fast /'brekfəst/ *n* [C, U] 1 bữa ăn đầu tiên trong ngày; **bữa ăn sáng**; **bữa điểm tâm**: *a light/ big/ hearty breakfast*: *bữa điểm tâm nhẹ/ lớn/ thịnh soạn.* ○ *have bacon and eggs for breakfast*: *ăn điểm tâm thịt lợn muối xông khói và trứng.* ○ *They were having breakfast when I arrived*: *Họ đang ăn sáng thì tôi đến.* ○ *She doesn't eat much breakfast*: *Cô ta ăn sáng không nhiều.* 2 (idm) **bed and breakfast** ⇨ BED[1]. **a dog's breakfast/dinner** ⇨ DOG[1]. **eat sb for breakfast** ⇨ EAT.

▷ **break.fast** *v* [I, Ipr] ~ (**on sth**) ăn sáng: *We breakfasted on toast and coffee*: *Chúng tôi điểm tâm bằng bánh mì nướng và cà phê.*

break.neck /'breiknek/ *adj* [attrib] nhanh một cách nguy hiểm: *drive, ride, travel, etc at breakneck speed. lái xe, cưỡi ngựa, đi, v.v... với một tốc độ quá nhanh.*

break.wa.ter /'breikwɔ:tə(r)/ *n* bức tường xây ngoài biển để bảo vệ bờ biển hoặc hải cảng chống lại sức mạnh của sóng; **đê chắn sóng**.

bream /bri:m/ *n* (*pl* khg đổi) 1 loại cá nước ngọt thuộc họ chép; **cá vền**. 2 (cũng '**sea.bream**) loại cá nước mặn tương tự như cá vền; **cá tráp**.

breast /brest/ *n* 1 [C] một trong hai bộ phận trên cơ thể phụ nữ sinh ra sữa; **vú**: *a baby at the breast*: *em bé còn ẵm ngửa.* ○ *cancer of the breast*: *ung thư vú.* ○ *The breasts swell during pregnancy*: *Vú căng lên trong thời kỳ mang thai.* 2 [C] (**a**) *(rhet)* phần đằng trước ở bên trên của cơ thể người; ngực: *clasp/hold sb to one's breast*: *siết chặt/ ôm ai vào ngực mình.* (**b**) bộ phận quần áo che ngực: *a soldier with medals pinned to the breast of his coat*: *một người lính có nhiều huy chương cài trên ngực áo.* 3 [C, U] bộ phận

của súc vật tương ứng với ngực của người, được ăn như là thức ăn: *Chicken breasts*: *lườn gà*. o *breast of lamb*: *sườn cừu*. **4** *(dated)* nguồn tình cảm; tâm: o *troubled breast*: *tâm trạng lo lắng*. **5** (idm) **beat one's breast** ⇨ BEAT[1]. **make a clean breast of sth** ⇨ CLEAN[1].

▷ **breast** *v* [Tn] **1** (a) chạm (cái gì) bằng ngực (2a): *The runner breasted the tape*: *Tay chạy đua chạm ngực vào dây chăng ở đích*, tức là về đích đầu tiên. (b) đối diện và tiến lên trước chống lại (cái gì): *breasting the waves*: *ưỡn ngực rẽ sóng*. **2** lên đến đỉnh của (cái gì): *breast a hill/rise*: *lên đến đỉnh đồi/ gò*.

□ **'breastbone** (cũng **sternum**) *n* xương dọc dẹt mỏng ở trong ngực nằm giữa các xương sườn; **xương ức**.

'breast-feed *v* (*pt, pp* **'breast-fed**) [Tn] nuôi (một em bé) bằng sữa ở vú: *Were her children breast-fed or bottle-fed?*: *Các con của cô ta bú mẹ hay nuôi bằng sữa ngoài?*

,breast-'high *adj, adv* cao đến ngực: *The wheat was/stood breast-high*: *Cây lúa mì cao đến ngực*.

'breastplate *n* bộ phận của áo giáp che ngực.

,breast 'pocket túi trên ngực áo; **túi ngực**.

'breast.stroke *n* [sing] kiểu bơi ngực úp sấp, tay duỗi lên phía trước đầu rồi quét lui, còn chân thì chuyển động theo cách tương ứng; **kiểu bơi ếch**: *do (the) breast-stroke*: *bơi ếch*.

'breastwork *n* tường đất thấp, v.v... đắp lên làm công sự phòng ngự tạm thời; **công sự nổi**.

breath /breθ/ *n* **1** (a) [U] (cũng *infml puff*) không khí hít vào và thở ra khỏi phổi; **hơi thở**: *You can see people's breath on a cold day*: *Bạn có thể nhìn thấy hơi thở của mọi người vào ngày rét*. o *His breath smelt of garlic*: *Hơi thở của anh ta có mùi tỏi*. (b) [C] một động tác lấy không khí đưa vào phổi; **hít vào**: *take a deep breath*: *hít một hơi dài*. **2** ~ **of sth** [sing] sự chuyển động nhẹ nhàng của không khí, sự thổi nhè nhẹ: *There wasn't a breath of air/wind*: *Không có lấy một hơi gió thoảng*. **3** ~ **of sth** [sing] *(fig)* sự gợi ý nhẹ nhàng hoặc tiếng đồn thoảng về cái gì; lời ám chỉ đến cái gì: *a breath of scandal*: *hơi hướng bê bối*. o *The first breath of spring*: *hơi hướng đầu tiên của mùa xuân*. **4** (idm) **a breath of fresh air** (a) cơ hội để hít thở không khí trong lành, nhất là ở ngoài trời. (b) người hoặc vật là một sự biến đổi thú vị và khoan khoái: *Her smile is a breath of fresh air in this gloomy office*: *Nụ cười của cô ta là một làn gió tươi mát trong cái cơ quan ảm đạm này*. **the breath of 'life (to/for sb)** vật kích thích hoặc gây cảm hứng cho ai; vật cần thiết (cho ai): *Religion is the breath of life to/for her*: *Tôn giáo là điều cần thiết cho cô ta*. **catch one's breath** ⇨ CATCH[1]. **draw breath** ⇨ DRAW[2]. **draw one's first/last breath** ⇨ DRAW[2]. **get one's 'breath (again/back)** trở lại nhịp thở bình thường: *It took us a few minutes to get our breath back after the race*: *Chúng tôi phải mất vài phút để lấy lại hơi sau cuộc đua*. **hold one's 'breath** ngừng thở một thời gian ngắn (thí dụ trong khi khám bệnh hoặc do sợ hay bị kích thích); **nín thở**: *How long can you hold your breath for?*: *Bạn có thể nín thở được bao lâu?*. o *The audience held its/their breath as the acrobat walked along the tightrope*: *Khán giả nín thở khi người nhào lộn đi trên sợi dây căng*. **in the same breath** ⇨ SAME. **lose one's breath** ⇨ LOSE. **one's last/dying /breath** lúc cuối cùng của cuộc đời; **hơi thở cuối cùng**. **(be) out of/short of 'breath** thở dồn (thí dụ sau khi chạy nhanh); thở hổn hển hết hơi: *His heart condition makes him short of breath*: *Tình trạng tim của cậu ta hay làm cho cậu ấy đứt hơi*. **save one's breath** ⇨ SAVE[1]. **say sth, speak, etc under one's 'breath** nói thầm, thì thào cái gì, v.v... **take sb's 'breath away** làm ai sửng sốt hoặc ngạc nhiên **waste one's breath** ⇨ WASTE[2]. **with bated breath** ⇨ BATED.

▷ **breathy** *adj* (**-ier**, **-iest**) (về tiếng nói) nghe rõ tiếng thở.

□ **'breath test** kiểm tra hơi thở của lái xe để đo mức độ rượu anh ta đã uống.

breath.alyse /'breθəlaiz/ *v* kiểm tra (ai) bằng một thiết bị đo lượng rượu trong hơi thở.

▷ **breath.alyser** *n (Brit) (US* **breath.alyzer**, **drunkometer**) thiết bị cảnh sát dùng để đo lượng rượu trong hơi thở của lái xe.

breathe /bri:ð/ *v* **1** [I] hít không khí vào phổi và thở ra, **hít; thở; hô hấp**: *People breathe more slowly when they are asleep*: *Người ta thở chậm hơn khi ngủ*. o *She's still breathing*: *Cô ấy hãy còn thở*, tức là còn sống. o *He was breathing hard/ heavily after racing for the train*: *Anh ấy thở hổn hển/ hồng hộc sau khi chạy cho kịp tàu*. **2** [Ip, Tn, Tn.p] ~ **in/ out; ~ sth (in/ out)** hít (không khí, v.v...) vào hoặc thở (nó) ra khỏi phổi; **hít vào, thở ra**: *The doctor told me to breathe in and then breathe out (again) slowly*: *Bác sĩ bảo tôi hít vào rồi thở ra từ từ*. o *It's good to breathe (in) fresh country air instead of city smoke*: *Thay vì khói trong đô thị, hít thở không khí đồng quê trong lành thật là tốt*. **3** [Tn] nói (cái gì) khẽ; thì thầm: *breathe loving words in sb's ear*: *thì thầm những lời yêu đương bên tai ai*. o *breathe a threat*: *lầm bầm một lời đe dọa*. **4** cho thấy là có (một cảm xúc); toát ra: *The team breathed confidence before the match*: *Đội bóng biểu lộ lòng tin tưởng trước khi vào trận đấu*. **5** (idm) **(be able to) breathe (easily/freely) again** cảm thấy bình tĩnh hoặc an tâm sau một giai đoạn căng thẳng, sợ hãi hoặc nỗ lực; thư giãn; **hoàn hồn; hết sợ**: *Now my debts are paid I can breathe again*: *Bây giờ đã trả hết nợ, tôi có thể thở phào nhẹ nhõm*. **breathe down sb's 'neck** *(infml)* ở sát đằng sau ai (thí dụ trong một cuộc đua); quan sát ai (quá) gần: *I can't concentrate with you breathing down my neck*: *Có anh sát sàn sạt sau lưng tôi không thể tập trung được*. **(not) breathe a 'word (of/about sth) (to sb)** (không) nói cho ai biết cái gì (nhất là một điều bí mật); (không) tiết lộ cho ai biết cái gì: *Promise me you won't breathe a word of this to anyone*: *Hãy hứa với tôi là bạn không tiết lộ với ai một lời nào về việc này*. **breathe one's 'last** *(fml euph)* chết, **trút hơi thở cuối cùng**. **6** (phr v) **breathe sth into sb/sth** truyền (một cảm giác) vào (một người hoặc nhóm): *The new manager has breathed fresh life into the company*: *Ông giám đốc mới đã truyền sức sống mới cho công ty*.

▷ **breath.ing** *n* [U] hành động thở; **hô hấp**: *heavy breathing*: *hơi thở nặng nề*. o [attrib] *breathing apparatus*: *bộ máy hô hấp*.

'breathing-space *n* [C, U] thời gian nghỉ giữa những giai đoạn cố sức; tạm nghỉ: *The summer holidays gave us a welcome breathing-space*: *Nghỉ hè cho chúng ta một thời gian xả hơi thú vị*.

breather /'bri:ðə(r)/ *n (infml)* **1** sự tạm ngưng một lúc để nghỉ: *take/have a breather*: *nghỉ xả hơi một lát*. **2** một lúc ở ngoài trời cho tỉnh táo: *I must go out for a quick breather*: *Tôi phải ra ngoài để xả hơi một chút*.

breath.less /b'reθlis/ *adj* **1** (a) thở gấp hoặc khó nhọc; thở hổn hển: *breathless after running up the stairs*: *thở hổn hển sau khi chạy lên cầu thang*. o *Heavy smoking makes him breathless*: *Hút thuốc nặng làm cho anh ta khó thở*. (b) làm cho ai phải thở hổn hển; căng thẳng: *breathless haste/hurry/ pace/ speed*: *hấp tấp/ vội/ bước đi/ tốc độ không kịp thở*. **2** (a) [pred] nín hơi

(vì sợ, khích động, v.v.): ***breathless with terror, wonder, amazement, etc***: *nín thở vì khiếp sợ, ngạc nhiên, sửng sốt, v.v...* (b) [attrib] căng thẳng; làm cho ta phải nín thở: ***a breathless hush in the concert hall***: *một sự im lặng căng thẳng trong phòng hòa nhạc.* **3** không có tí hơi hoặc gió: ***a breathless calm***: *lặng phắc.* ▷ **breath.lessly** *adv*, **breath.less.ness** *n* [U].

breath.tak.ing /'breθteikiŋ/ *adj* rất hấp dẫn; ngoạn mục: ***a breathtaking view, mountain-range, waterfall***: *một cảnh quan, rặng núi, thác nước rất ngoạn mục.* ○ ***Her beauty was breathtaking***: *Sắc đẹp của cô ta thật hấp dẫn.* ▷ **breath.tak.ingly** *adv.*

bred *pt, pp* của BREED.

breech /bri:tʃ/ *n* bộ phận phía sau của nòng súng, nơi lắp viên đạn; **khóa nòng**: ***a breech-loading gun***: *một khẩu súng nạp đạn ở khóa nòng.* Cf MUZZLE[2].

□ **'breech birth** sự sinh đẻ trong đó mông đít hoặc chân của đứa bé ra trước; **đẻ ngược**.

'breech-block *n* thỏi thép đóng khóa nòng của khẩu súng.

breeches /'britʃiz/ *n* [pl] **1** quần dài lửng buộc túm ngay dưới đầu gối, đặc biệt để cưỡi ngựa hoặc như là bộ phận của lễ phục: ***a pair of (knee-)breeches***: *quần túm ống (dưới đầu gối).* ○ ***riding breeches***: *quần ống túm cưỡi ngựa.* **2** *(joc)* quần.

□ **breeches-buoy** *n* /'bri:tʃiz, boi/ thiết bị để cứu người ở biển, gồm có chiếc quần vải bạt gắn vào một phao bơi chạy dọc theo sợi dây nối chiếc tàu với bờ hoặc giữa hai tàu.

breed /bri:d/ *v* (*pt, pp* bred /bred/) **1** [I] (về động vật) sinh con: ***How often do lions breed?***: *Sư tử sinh con bao lâu một lần?.* **2** [Tn] nuôi (súc vật) với mục đích để sinh con, đặc biệt bằng cách chọn lọc những con đực cái tốt nhất để lấy giống: ***breed cattle, dogs, horses, etc***: *gây giống bò, chó, ngựa, v.v..* **3** [esp passive: Tn, Tn.pr, Cn.n/a, Cn.t] ~ **sb (as sth)** nuôi dưỡng; rèn luyện; giáo dục: ***a well-bred child***: *một đứa bé có giáo dục.* ○ ***Spartan youths were bred as warriors***: *Thanh niên thành Xpacta được rèn luyện thành chiến binh.* **4** [Tn] dẫn đến (cái gì), gây ra: ***Dirt breeds disease***: *Bẩn thỉu sinh ra bệnh tật.* ○ ***Unemployment breeds social unrest***: *Thất nghiệp gây ra tình trạng xã hội không ổn định.* **5** (idm) **born and bred** ⇨ BORN. **familiarity breeds contempt** ⇨ FAMILIARITY.

▷ **breed** *n* **1** họ hoặc loại động vật, v.v... có bề ngoài tương tự và thường được phát triển bằng sự chọn lọc có chủ ý: ***a breed of cattle, sheep, etc***: *một giống trâu bò, cừu, v.v...* ○ ***What breed is your dog?***: *Con chó của bạn nòi gì?* **2** loại; kiểu: ***a new breed of politician***: *một kiểu chính trị gia mới.*

breeder *n* người chăn nuôi súc vật: ***a dog, horse, cattle,etc breeder***: *một người nuôi chó, ngựa, trâu bò, v.v..* ○ ***a breeder of racehorses***: *người nuôi ngựa đua.* **'breeder reactor** loại lò phản ứng hạt nhân sinh ra nhiều chất phóng xạ hơn lượng chất phóng xạ được đưa vào; **lò phản ứng tái sinh**.

breed.ing *n* [U] **1** sự sinh ra con của động vật; **sự sinh sản**: [attrib] ***the breeding season***: *mùa sinh sản.* **2** việc nuôi súc vật để gây giống: ***the breeding of horses***: *sự gây giống ngựa.* **3** (cung cách đúng đắn do) rèn luyện hoặc giáo dục gia đình: ***a man of good breeding***: *một người đàn ông có giáo dục.*

'breeding-ground *n* **1** nơi thú hoang đến để sinh con: ***Some birds fly south to find good breeding.grounds***: *Một số chim bay về phương nam để tìm nơi sinh sản thuận lợi.* **2** *(fig)* nơi mà cái gì (thông thường có hại) có thể phát triển: ***Damp, dirty houses are a breeding ground for disease***: *Nhà ẩm thấp, bẩn thỉu là ổ bệnh tật.*

breeze /bri:z/ *n* **1** [C, U] gió nhẹ: ***a sea breeze***: *một cơn gió biển nhẹ.* ○ ***A gentle breeze was blowing***: *Một cơn gió hiu hiu thổi.* ○ ***There's not much breeze today***: *Hôm nay không có gió mấy.* **2** [sing] *(infml esp US)* chuyện dễ làm hoặc dễ chơi: ***Some poeple think learning to drive is a breeze***: *Một số người tưởng rằng học lái xe dễ như chơi.* **3** [C] *(Brit infml)* cuộc cãi cọ ồn ào. **4** (idm) **shoot the breeze** ⇨ SHOOT[1].

▷ **breeze** *v* (phr v) **breeze along, in, out, etc** *(infml)* di động một cách hớn hở vô tư (theo một hướng được nói rõ): ***Look who's just breezed in***: *Xem ai vừa hớn hở đi vào đấy.* ○ ***He breezes through life, never worrying about anything***: *Anh ta sống cuộc đời vô tư, không hề lo âu về chuyện gì.*

breezy *adj* (**-ier, -iest**) **1** (a) có gió hiu hiu: ***a breezy day***: *một ngày có gió hiu hiu.* ○ ***breezy weather***: *thời tiết hiu hiu gió.* (b) phơi ra trước gió hiu hiu: ***a breezy corner, beach, hillside***: *một góc, bãi biển, sườn đồi thoáng gió.* **2** (về một người, cung cách của anh ta, v.v...) hớn hở; vô tư: ***You're very bright and breezy today!***: *Hôm nay bạn trông rất rạng rỡ, hớn hở.* **breez.ily** /'bri:zili/ *adv.* **breezi.ness** /'bri:zinis/ *n* [U].

□ **'breezeway** *n (US)* lối đi có mái che, thường xây kín, giữa hai tòa nhà.

breeze-block /'bri:z blɔk/ *(Brit) n* tấm xây dựng nhẹ làm bằng than xỉ, cát và xi măng.

breth.ren /'breðrən/ *n* [pl] (*cổ trừ khi dùng để nói về một số nhóm tôn giáo nào đó hoặc do các nhóm đó dùng*) đạo hữu; **anh em; đồng đạo**.

breve /bri:v/ *n* (*nhạc*) nốt dài bằng hai nốt tròn.

bre.vi.ary /'bri:viəri; *US* -ieri/ *n* sách kinh của các giáo sĩ nhà thờ Thiên chúa giáo La Mã đọc hàng ngày.

brev.ity /'brevəti/ *n* [U] **1** sự ngắn gọn hoặc vắn tắt (về thời gian): ***the brevity of Mozart's life***: *cuộc đời ngắn ngủi của Mozart.* **2** sự khúc chiết (khi nói hoặc viết): ***He is famous for the brevity of his speeches***: *Ông ấy nổi tiếng vì tính khúc chiết trong các bài nói.*

brew /bru:/ *v* **1** [Tn] làm (rượu bia) bằng cách trộn, nấu và cho lên men mạch nha, cây hu blông, v.v... và nước; **ủ**: ***He brews his own beer at home***: *Ông ấy nấu rượu bia riêng tại nhà.* **2** (a) [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** pha chế (thức uống nóng, đặc biệt là trà) bằng cách trộn lá, v.v... với nước đun sôi; **pha**: ***We brewed (up) a nice pot of tea***: *Chúng tôi pha một ấm trà ngon.* (b) [I] (đặc biệt về trà) pha rồi: ***There's (a pot of) tea brewing in the kitchen***: *Có (một ấm) trà đang pha trong bếp.* **3** (a) [Tn, tn.p] ~ **sth (up)** chuẩn bị hoặc dự tính (cái gì không thú vị): ***Those boys are brewing mischief***: *Bọn con trai kia đang bày mưu giở trò tinh quái.* ○ ***brew (up) a wicked plot***: *trù tính một âm mưu xấu.* (b) [I] (về cái gì không thú vị) tăng lên về sức mạnh; có vẻ sẽ xảy ra; phát triển: ***A storm is brewing***: *Cơn dông đang kéo đến.* ○ ***Trouble is brewing in the trade unions***: *Rối loạn đang âm ỉ trong các công đoàn.* ○ ***In 1938 war was brewing in Europe***: *Năm 1938 chiến tranh đã âm ỉ ở châu Âu.* **4** (phr v) **brew up** *(infml)* pha nước trà: ***campers brewing up outside their tents***: *những người cắm trại đang pha trà ở bên ngoài lều của họ.*

▷ **brew** *n* **1** (a) (lượng) thức uống làm bằng cách pha chế (đặc biệt là trà và bia); mẻ: ***home brew***: *bia được nấu tại nhà* ○ ***What's your favourite brew (of beer)?***: *Bạn ưa thích loại bia nào?* ○ ***We'll need more than one brew (eg of tea) for twenty people***: *Chúng ta sẽ cần hơn một ấm trà cho hai mươi người.* (b) chất lượng thứ được ủ, pha, chế: ***I like a good strong brew***: *Tôi thích rượu đậm và ngon.* **2** *(fig)* sự pha trộn tình huống, tư tưởng, sự kiện, v.v... nào: ***The film is a rich brew of adventure, sex***

and comedy: *Bộ phim là một sự pha trộn phong phú phiêu lưu; tình dục và hài hước.*

brewer *n* người mà công việc là chế, ủ bia, **người ủ rượu bia**.

brew.ery /'bruəri/ *n* tòa nhà trong đó bia được ủ; **nhà máy bia; nơi ủ rượu bia**. Cf DISTILLERY (DISTILLER).

□ **'brew-up** *n (Brit infml)* sự pha trà: *We always have a brew-up at 11 o'clock*: *Chúng tôi thường pha trà vào 11 giờ.*

briar = BRIER.

bribe /braib/ *n* vật cho, biếu hoặc hứa cho ai để tác động hoặc thuyết phục anh ta làm việc gì (thường là không lương thiện) cho người biếu; **vật đút lót; hối lộ**: *take/ accept bribes*: *ăn/nhận hối lộ.* o *The policeman was offered/given a bribe of £500 to keep his mouth shut*: *Viên cảnh sát được biếu/ cho 500 pao hối lộ để im họng.*

▷ **bribe** *v* 1 (a) [Tn, Tn.pr, Tnt] ~ **sb (with sth)** hối lộ ai (cái gì), ra sức thuyết phục ai làm gì bằng của hối lộ: *attempt to bribe a jury with offers of money*: *mưu toan hối lộ một ban hội thẩm bằng tiền.* o *One of the witnesses was bribed to give false evidence*: *Một trong các nhân chứng đã bị hối lộ để cung cấp bằng chứng giả.* (b) [I] đưa của hối lộ; thực thi sự hối lộ. 2 (idm) **bribe one's way into/out of sth, past sb, etc** đến được đâu đó bằng cách đút lót: *He bribed his way past the guard and escaped*: *Anh ta đút lót cho lính gác và trốn thoát.* 3 (phr v) **bribe sb into doing sth** khiến ai làm gì bằng đút lót. **brib.able** /'braibəbl/ *adj* có thể đút lót, mua chuộc. **bribery** /'braibəri/ *n* [U] sự cho hoặc lấy của hối lộ: *accuse/ convict sb of bribery*: *buộc tội/ kết án ai tội hối lộ.*

bric-à-brac /'brikəbræk/ *n* [U] đồ trang sức, đồ nữ trang rẻ tiền và những thứ lặt vặt ít giá trị: *She collects bric-à-brac*: *Cô ta sưu tầm những đồ vặt vãnh.*

brick /brik/ *n* 1 [C, U] tảng đất sét (thường hình chữ nhật) phơi hoặc nung để xây dựng; **gạch**: *a pile of bricks*: *một chồng gạch.* o *houses built/ made of red brick*: *nhà xây/ làm bằng gạch đỏ.* o [attrib] *a brick wall*: *một bức tường gạch.* 2 [C] khối xây dựng đồ chơi (thường bằng gỗ) của trẻ em; **bộ trò chơi làm nhà**. 3 [C] vật hình giống viên gạch, nhất là một thỏi kem. 4 [C] *(Brit infml)* người chính trực hoặc trung hậu: *She's been a real brick, looking after me while I've been ill*: *Cô ta là một con người thực sự trung hậu, đã chăm sóc tôi lúc tôi bị ốm.* 5 (idm) **bang, etc one's head against a brick wall** ⇨ HEAD[1]. **drop a brick/clanger** ⇨ DROP[2]. **like a cat on hot bricks** CAT[1]. **like a ton of bricks** ⇨ TON. **make bricks without 'straw** cố làm mà không đủ vật liệu, tiền nong, thông tin v.v...; **đóng thuyền mà không xẻ ván**.

▷ **brick** *v* (phr v) **brick sth in/up** làm đầy, chèn hoặc gắn (một chỗ hở) bằng gạch; **bít**: *brick up a window/ doorway/ fireplace to prevent draughts*: *xây gạch bít cửa sổ/cửa ra vào/lò sưởi để ngăn gió lùa.*

□ **'brickbat** *n* 1 cục gạch, đặc biệt là ném ra như một vũ khí; **gạch cũ đậu**. 2 *(fig infml)* nhận xét khiếm nhã hoặc xúc phạm; lời lăng nhục: *The Minister's speech was greeted with brickbats*: *Bài diễn văn của vị bộ trưởng được chào đón bằng những lời lăng mạ.*

'bricklayer [C], **'bricklaying** [U] ns (người thợ được đào luyện hoặc tài giỏi về) xây dựng bằng gạch; **thợ nề**.

'brickwork *n* [U] 1 (bộ phận của) cấu trúc xây bằng gạch: *The brickwork in this house is in need of repair*: *Phần xây gạch trong ngôi nhà này cần được trùng tu.* 2 sự xây bằng gạch: *Are you any good at brickwork?*: *Bạn có thạo việc xây gạch không?.*

'brickyard *n* nơi làm gạch; **nhà máy gạch, lò gạch**.

bri.dal /'braidl/ *adj* [attrib] thuộc cô dâu hoặc đám cưới: *the bridal party*: *họ nhà gái*, tức là cô dâu, phù dâu và các bạn thân. o *a bridal suite*: *dãy phòng cô dâu chú rể*, tức là dãy phòng trong một khách sạn dành cho một đôi mới cưới.

bride /braid/ *n* người phụ nữ trong hoặc ngay trước ngày cưới của mình; người phụ nữ mới cưới; **cô dâu**.

bride.groom /'braidgrom, cũng .gru:m/ (cũng **groom**) người đàn ông trong hoặc ngay trước ngày cưới của mình; người đàn ông mới cưới; **chú rể**: *Let's drink (a toast) to the bride and bridegroom!*: *Ta hãy nâng cốc chúc mừng cô dâu chú rể!.*

brides.maid /'braidzmeid/ n người đàn bà trẻ hoặc cô gái (thường chưa lấy chồng và thường đi theo cô dâu vào ngày cưới); **phù dâu**. Cf BEST MAN (BEST[1]).

bridge[1] /bridʒ/ *n* 1 kiến trúc bằng gỗ, sắt, bê tông, v.v... làm thành lối đi qua sông, đường cái, đường sắt, v.v...; **cái cầu**: *a bridge across the stream*: *một cây cầu bắc qua dòng suối.* *a railway bridge*: *cầu xe lửa*, tức là cầu cho tàu hỏa chạy qua sông, v.v... 2 *(fig)* vật tạo ra sự liên kết hoặc tiếp xúc giữa hai hoặc nhiều vật: *Cutural exchanges are a way of building bridges between nations*: *Trao đổi văn hóa là một cách để xây dựng cầu nối giữa các dân tộc.* 3 bục cao bắc ngang qua sàn tàu thủy để thuyền trưởng và các sĩ quan điều khiển và lái tàu; **đài chỉ huy**. 4 (a) phần trên có xương của mũi; **sống mũi**. (b) bộ phận trong cặp kính nằm trên mũi; **cầu kính**. 5 mảnh gỗ di động được trên đó căng các dây đàn violon; **con ngựa**. 6 thiết bị để giữ yên răng giả, kẹp chặt vào các răng nguyên ở hai bên; **cầu răng giả**. 7 (idm) **burn one's boats/bridges** ⇨ BURN[2]. **cross one's bridges when one comes to them** ⇨ CROSS[2]. **a lot of/much water has flowed, ect under the bridge** ⇨ WATER[1]. **water under the bridge** ⇨ WATER[1].

▷ **bridge** *v* 1 [Tn] xây dựng hoặc tạo thành một cái cầu qua (cái gì): *bridge a river, canal, ravine, ect*: *bắc cầu qua sông, kênh, khe, v. v...* 2 (idm) **bridge a/the 'gap** (a) lấp một chỗ lúng túng hoặc một khoảng trống: *bridge a gap in the conversation*: *lấp chỗ trống trong câu chuyện* o *A snack in the afternoon bridges the gap between lunch and supper*: *Bữa quà chiều lấp quãng trống giữa bữa ăn trưa và bữa ăn tối.* (b) giảm khoảng cách (giữa các nhóm đối nghịch) *How can we bridge the gap between rich and poor?*: *Làm thế nào có thể giảm được khoảng cách giữa người giàu và người nghèo?*

□ **'bridgehead** *n* khu vực chiếm được và được củng cố trên vùng đất của địch, đặc biệt là bên bờ sông phía địch; **đầu cầu** Cf BEACH-HEAD (BEACH).

'bridging loan khoản tiền (đặc biệt do ngân hàng cho) vay cho một thời kỳ giữa hai việc kinh doanh, thí dụ giữa khi mua một ngôi nhà mới và bán nhà cũ đi; **vay bắc cầu**.

bridge[2] /bridʒ/ *n* [U] trò chơi bài có bốn người phát triển từ bài uýt (whist); **bài brít**.

bridle /'braidl/ *n* bộ phận của bộ yên cương ngựa để thắng vào đầu ngựa, bao gồm hàm thiếc, đai và dây; **cương**.

▷ **bridle** *v* 1 [Tn] thắng cương cho ngựa. 2 [Tn] *(fig)* nén (cảm xúc v.v...); kiềm chế. *bridle one's emotions/passions/temper/rage*: *kiềm chế sự xúc động/ ham muốn/ cơn giận/ cơn tam hành* o *bridle one's tongue*: *giữ mồm giữ miệng.* Cf UNBRIDLED. 3 [I, Ipr] ~ **(at sth)** biểu lộ tức giận, bực bội, v.v... (vì cái gì) đặc biệt bằng cách hất đầu lên: *He bridled (with anger) at her offensive remarks*: *Anh ấy bực tức hất đầu trước những nhận xét xúc phạm của cô ấy!*

□ **'bridle.path** (cũng **'bridle.way**) *n* đường thích hợp cho đi ngựa, chứ không đi xe hơi, v.v... được.

brie /bri:/ *n* [U] loại pho mát mềm của Pháp.

brief[1] /bri:f/ *adj* (**-er**, **-est**) 1 (**a**) chỉ kéo dài một thời gian ngắn; ngắn ngủi: *a brief conversation, discussion, meeting, visit, delay*: *một cuộc nói chuyện, tranh luận, họp, viếng thăm, sự trì hoãn ngắn* ○ *Mozart's life was brief*: *Cuộc đời Mozart ngắn ngủi.* (**b**) (về lời nói hoặc viết) dùng ít từ; ngắn gọn: *a brief account, report, description, etc of the accident*: *một bài tường thuật, báo cáo, miêu tả, v.v... vụ tai nạn ngắn gọn* ○ *Please be brief*: *Xin hãy nói ngắn gọn.* 2 (về quần áo) ngắn; nhỏ hẹp: *a brief bikini*: *một bộ bikini cũn cỡn.* 3 (idm) **in brief** bằng vài từ; **tóm lại**: *In brief, your work is bad*: *Tóm lại, công việc của anh là tồi.*

▷ **briefly** *adv* 1 trong một thời gian ngắn. *He paused briefly before continuing*: *Anh ta ngừng lại một chút trước khi tiếp tục.* 2 bằng vài từ; **ngắn gọn**: *Briefly, you're fired!*: *Nói ngắn gọn, anh bị sa thải!*

brief[2] /bri:f/ *n* 1 (**a**) bản tóm tắt các sự kiện của một vụ tố tụng để chuẩn bị cho luật sư. (**b**) vụ kiện giao cho một luật sư: *Will you accept this brief?*: *Ông có nhận (bào chữa) vụ này không?* 2 những hướng dẫn và thông tin liên quan tới một tình hình, việc làm, hoặc nhiệm vụ; **lời chỉ dẫn**: *stick to one's brief*: *bám lấy lời chỉ dẫn*, tức là chỉ làm những điều được yêu cầu phải làm. ○ *It's not part of my brief to train new employees*: *Huấn luyện nhân viên mới không phải là phần việc của tôi.* 3 (idm) **hold no brief for (sb/sth)** không muốn ủng hộ (ai/ cái gì) hoặc được (ai/ cái gì) ủng hộ: *I hold no brief for those who say that violence can be justified*: *Tôi không ủng hộ những ai nói rằng bạo lực có thể được biện minh.*

▷ **brief** *v* 1 [Tn, Tnt] trao bản tóm tắt hồ sơ cho (ai): *The company has briefed a top lawyer to defend it*: *Công ty đã trao bản tóm tắt hồ sơ vụ kiện cho một luật sư hàng đầu để bào chữa cho mình.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (on sth)** cho ai thông tin hoặc những chỉ dẫn chi tiết trước (về cái gì): *The Prime Minister was fully briefed before the meeting*: *Ngài Thủ tướng được thông báo tường tận trước cuộc họp* ○ *The Air Commodore briefed the bomber crew on their dangerous mission*: *Vị thiếu tướng không quân chỉ dẫn cho đội phi công oanh kích về nhiệm vụ nguy hiểm của họ.* Cf DEBRIEF. **brief.ing** *n* [C, U] những chỉ dẫn và thông tin chi tiết cung cấp ở một cuộc họp (đặc biệt trước một hoạt động quân sự): *receive (a) thorough briefing*: *nhận được chỉ dẫn tường tận* ○ [attrib] *a briefing session*: *một cuộc họp chỉ dẫn.*

brief.case /'bri:fkeis/ *n* cặp dẹt bằng da hoặc chất dẻo để đựng tài liệu.

briefs /bri:fs/ *n* [pl] quần đùi hoặc quần lót bó sát: *a new pair of briefs*: *quần lót mới.*

brier (cũng **briar**) /'braiə(r)/ *n* 1 bụi cây gai; cây hồng dại; **cây tầm xuân**. 2 bụi cây có rễ gỗ cứng dùng để làm tẩu; **cây thạch nam**. 3 tẩu bằng loại rễ đó.

brig /brig/ *n* 1 thuyền buồm có hai cột buồm và hai buồm vuông. 2 (*US*) nơi giam, đặc biệt là trên tàu chiến để giam các người trong hải Quân; **khoang tạm giam.**

brig *abbr* brigadier lữ đoàn trưởng ○ *Brig (John) West*: *Lữ đoàn trưởng (John) west.*

bri.gade /bri'geid/ *n* 1 đơn vị một quân đội, thường có ba tiểu đoàn, tạo thành bộ phận của sư đoàn; **lữ đoàn**. 2 nhóm người, đặc biệt là nhóm được tổ chức vì một mục đích đặc biệt: *the fire brigade*: *đội cứu hỏa* ○ *(joc) He's joined the bowler-hatted brigade working in the City*: Anh ấy đã gia nhập đội mũ quả dưa hoạt động tại trung tâm tài chính của London.

bri.gad.ier /ˌbrigə'iə(r)/ *n* sĩ quan trong quân đội Anh cấp bậc ở giữa đại tá và trung tướng, chỉ huy một lữ đoàn; sĩ quan chỉ huy có vị thế tương tự; **lữ đoàn trưởng; thiếu tướng**.

brig.and /'brigənd/ *n (dated)* thành viên của một băng cướp, đặc biệt bọn cướp tấn công người đi đường ở trong rừng, núi; **kẻ cướp.**

brig.an.tine /'brigənti:n/ *n* thuyền buồm tựa như thuyền brig, nhưng ít buồm hơn.

bright /brait/ *adj* (**-er**, **-est**) 1 phát ra ánh sáng hoặc phản quang mạnh; sáng chói: *bright sunshine*: *mặt trời sáng chói* ○ *bright eyes*: *cặp mắt sáng ngời* ○ *Tomorrow's weather will be cloudy with bright periods*: *Thời tiết ngày mai sẽ có nhiều mây có lúc hửng sáng.* 2 (về màu sắc) chói; khỏe; tươi: *a bright blue dress*: *một chiếc áo màu xanh tươi* ○ *The leaves on the trees are bright green in spring*: *Về mùa xuân lá trên cây tươi xanh.* 3 hứa hẹn; đầy hy vọng: *a child with a bright future*: *một đứa bé có tương lai tươi sáng* ○ *Prospects for the coming year look bright*: *Triển vọng năm tới có vẻ sáng sủa.* 4 hồ hởi và hoạt bát: *She has a bright personality*: *Cô ta có tính cách hoạt bát.* 5 lanh lợi; thông minh: *a bright idea/ suggestion*: *một ý kiến/ gợi ý thông minh* ○ *He is the brightest (child) in the class*: *Nó là đứa bé thông minh nhất lớp.* 6 (idm) **(be/get up) bright and 'early** rất sớm vào buổi sáng: *You're (up) bright and early today!*: *Hôm nay bạn dậy rất sớm.* **(as) bright as a 'button** rất khôn ngoan; nhanh trí. **the bright 'lights** (sự náo nhiệt của) cuộc sống đô thị: *He grew up in the country, but then found he preferred the bright lights*: *Anh ta sinh trưởng ở nông thôn, nhưng rồi thấy mình thích sự náo nhiệt của đô thị hơn.* **a bright 'spark** *(infml thường mỉa mai)* người hoạt bát và thông minh (nhất là trẻ và có triển vọng): *Some bright spark has left the tap running all night*: *Một chàng trai thông minh nào đó đã để vòi nước chảy suốt đêm.* **look on the 'bright side** thấy cái gì đó là đáng phấn khởi hoặc đầy hy vọng mặc dù có khó khăn; **lạc quan.**

▷ **'bright** *adv* sáng chói: *The stars were shining bright*: *Những ngôi sao người sáng.*

brighten /'braitn/ *v* [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (up)** (làm cho cái gì/ ai) trở nên rạng rỡ hơn, vui vẻ hơn hoặc đầy hy vọng hơn: *The sky/weather is brightening*: *Trời hửng sáng/ thời tiết đẹp dần* ○ *He brightened (up) when he heard the good news*: *Anh ta tươi tỉnh mặt mày khi nghe được tin vui* ○ *Flowers brighten (up) a room*: *Hoa làm cho căn phòng rạng rỡ lên.*

brightly *adv*: *a brightly lit room*: *một căn phòng đèn sáng rực rỡ* ○ *brightly coloured curtains*: *những bức màn màu sắc rực rỡ.*

bright.ness *n* [U]

brill /bril/ *n* cá dẹt như cá bơn; **cá bơn vỉ.**

bril.liant /'briliənt/ *adj* 1 rất sáng; lấp lánh: *brilliant sunshine*: *ánh sáng mặt trời chói lọi* ○ *a brilliant diamond*: *viên kim cương lấp lánh* ○ *a sky of brilliant blue*: *trời một màu xanh sáng chói.* 2 (**a**) rất thông minh; rất giỏi hoặc có tài: *a brilliant scientist, musician, footballer, etc*: *một nhà khoa học, nhạc sĩ, cầu thủ bóng đá, v.v... tài giỏi* ○ *She has a brilliant mind*: *Cô ấy có một bộ đầu rất thông minh.* (**b**) gây ra sự cảm phục; nổi bật; khác thường: *a brilliant achievement, exploit, career, performance*: *một thành tựu, kỳ tích, sự nghiệp, buổi biểu diễn v.v... xuất sắc* ○ *The play was a brilliant success*: *Vở kịch là một thành công rực rỡ.* ▷ **bril.liance** /'briliəns/, **bril.liancy** /'briliənst/ *ns* [U], **bril.liantly** *adv*.

bril.liant.ine /ˈbriliənti:n/ *n* [U] chất có dầu dùng để làm cho tóc nam giới bóng mượt; **sáp chải tóc.**

brim /brim/ *n* 1 mép trên cùng của chén, bát, cốc, v. v... **miệng:** *full to the brim*: *đầy ắp; đầy phè.* 2 mép chìa ra của chiếc mũ cho bóng dâm và chống mưa; **vành.**

▷ **brim** *v* (**-mm-**) 1 [I, Ipr] ~ **(with sth)** là hoặc trở nên đầy ắp: *a mug brimming with coffee*: *một chén vại đầy ắp cà phê* o *eyes brimming with tears*: *đôi mắt đầy lệ* o *(fig) The team were brimming with confidence before the match*: *Đội bóng đầy tin tưởng trước trận đấu.* 2 (phr v) **brim over (with sth)** tràn đầy: *a glass brimming over with water*: *cốc đầy tràn nước* o *(fig) brim over with excitement, happiness, joy, etc.*: *tràn đầy phấn chấn, hạnh phúc, vui sướng, v.v...*

.brimmed (tạo thành những *tt* ghép) (về mũ đội) có loại vành được nói rõ: *a broad-/wide-/ flopy-brimmed hat*: *một chiếc mũ rộng vành/ vành mềm.*

brim-ful (cũng **brim.full**) /ˌbrimˈful/ *adj* [pred] ~ **(of/with sth)** đầy (cái gì) tận miệng; **đầy tràn, tràn trề:** *The basin was brim-full (of water)*: *Bể tràn đầy (nước)* o *(fig) Our new manager is, brimful of energy*: *Vị giám đốc mới của chúng tôi tràn đầy nghị lực.*

brim.stone /ˈbrimstəʊn/ *n* [U] (cổ) 1 lưu huỳnh. 2 (idm) **fire and brimstone** ⇨ FIRE[1].

brindled /ˈbrindld/ *adj* (đặc biệt về bò, chó và mèo) màu nâu, có vằn màu khác; **nâu vằn, nâu đốm; vện.**

brine /brain/ *n* [U] 1 nước pha nhiều muối dùng để muối: *herrings pickled in brine*: *cá trích muối.* 2 nước biển.

▷ **briny** *adj* mặn: **the briny** *n* [sing] *(dated joc)* biển: *take a dip in the briny*: *đi tắm biển.*

bring /briŋ/ *v* (*pt, pp* **brought** /brɔ:t/) 1 [Tn, Tn. pr, tn.p, Dn.n, Dn.pr] ~ **sb/sth (with one); ~ sth (for sb)** cầm cái gì đến hoặc đưa ai đến: *He always brings a bottle of wine (with him) when he comes to dinner*: *Anh ta luôn luôn mang theo (cùng anh ta) một chai rượu vang khi đến ăn bữa tối* o *She brought her boyfriend to the party*: *Cô ta đưa người bạn trai đến buổi liên hoan* o *The secretary brought him into the room/brought him in*: *Người thư ký đưa anh ta vào phòng/ đưa anh ấy vào* o *(fig) The team's new manager brings ten years' experience to the job*: *Ông hầu mới của đội áp dụng kinh nghiệm mười năm vào công việc của mình.* o *Take this empty box away and bring me a full one*: *Mang chiếc hộp không này đi và đem cho tôi một chiếc đầy* o *Bring me a glass of water/Bring a glass of water for me*: *Đem đến cho tôi một cốc nước.* 2 (a) [Tn] đưa đến (cái gì); gây ra; sinh ra: *These pills bring relief from pain*: *Những viên thuốc này làm giảm đau* o *Spring brings warm weather and flowers*: *Mùa xuân làm cho thời tiết ấm và hoa nở* o *The revolution brought many changes*: *Cuộc cách mạng mang lại nhiều biến đổi* o *The sad news brought tears to his eyes*: *Tin buồn làm cho anh ấy ứa nước mắt.* (b) [Tn, Dn.n] sinh ra (cái gì) thành lãi hay thu nhập: *His writing brings him £10000 a year*: *Việc viết lách đem lại cho anh ấy 10000 pao một năm* o *Her great wealth brought her no happiness*: *Sự giàu sang của bà ấy không hề đem lại cho bà ta hạnh phúc.* 3 [Tn. pr] ~ **sb/sth to sth** làm cho ai/ cái gì ở vào một trạng thái hoặc tình thế nào đó: *His incompetence has brought the company to the brink of bankruptcy*: *Sự bất tài của ông ấy đã đưa công ty đến bờ vực phá sản.* 4 [Cn.g] làm (cho ai) di động theo một hướng được nói rõ: *The full-back brought him crashing to the ground*: *Người hậu vệ làm anh ta ngã giập xuống đất.* o *Her cries brought the neighbours running*: *Tiếng la thét của bà ta làm cho hàng xóm chạy đến.* 5 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (against sb)** đưa ra (lời buộc tội, v.v...) ở một phiên tòa: *bring a charge/a legal action/an accusation against sb*: *đưa ra một lời buộc tội ai/ kiện ai/ tố cáo ai.* 6 [Cn.t] buộc hoặc làm (cho ta) phải làm cái gì: *She could not bring herself to tell him the tragic news*: *Cô ta không tài nào nói được cho anh ấy nghe cái tin buồn thảm đó.* 7 dùng với *to* hoặc *into* trong nhiều thành ngữ để chỉ rằng ai/ cái gì được gây ra để đạt đến trạng thái hoặc tình trạng được chỉ ra bởi *dt*, thí dụ: *Her intervention brought the meeting to a close*: *Sự can thiệp của bà ta kết thúc cuộc họp.* o *The mild weather will bring the trees into blossom Thời tiết ấm áp sẽ làm cho cây cối nở hoa;* về những thành ngữ tương tự, xem các mục từ về *dt*, thí dụ: *bring sth to an end*: *kết thúc cái gì.* ⇨ END. 8 (về các đặc ngữ có bring, xem các mục từ về *dt, tt*, v.v., thí dụ **bring sb to book** ⇨ BOOK[1]; **bring sth to light** ⇨ LIGHT[1]. 9 (phr v) **bring sth about** (a) *(hải)*, làm cho (một chiếc thuyền buồm) đổi hướng: *The helmsman brought us about*: *Người lái đổi hướng tàu chúng tôi.* (b) làm cho cái gì xảy ra: *bring about reforms, a war, sb's ruin*: *dẫn đến cải cách, chiến tranh, sự sụp đổ của ai* o *The Liberals wish to bring about changes in the electoral system*: *Đảng Tự do muốn thay đổi chế độ bầu cử.* ⇨ Cách dùng xem CAUSE.

bring sb/sth back (a) trả lại ai/ cái gì: *Please bring back the book tomorrow*: *Xin mang trả lại quyển sách vào ngày mai* o *He brought me back in his car*: *Anh ta đưa tôi về bằng xe của anh ấy.*

bring sth back (a) phục hồi hoặc đưa lại cái gì vào: *MPs voted against bringing back the death penalty*: *Các nghị sĩ bỏ phiếu chống việc phục hồi án tử hình.* (b) gợi nhớ lại cái gì: *The old photograph brought back many memories*: *Tấm ảnh cũ gợi lại nhiều kỷ niệm.* **bring sb back sth** trở lại với cái gì cho ai; **đem về**: *If you're going to the shops, could you bring me back some cigarettes?*: *Nếu bạn có đi cửa hàng, bạn có thể mua về cho tôi ít thuốc lá được không?* **bring sb back to sth** khôi phục cái gì cho ai: *A week by the sea brought her back to health*: *Một tuần ở biển đã làm cho sức khỏe cô ta hồi phục lại.*

bring sb/sth before sb giới thiệu ai/ cái gì/ để tranh luận, quyết định hoặc phân xử: *The matter will be brought before the committee*: *Vấn đề sẽ được đem ra trước ủy ban* o *He was brought before the court and found guilty*: *Anh ta bị đưa ra tòa và bị tuyên bố là có tội.*

bring sb down (a) (trong bóng đá) làm cho ai ngã lộn nhào bằng lối chơi trái phép: *He was brought down in the penalty area*: *Anh ta bị chèn ngã trong khu phạt đền 11 mét.* (b) (trong bóng bầu dục) ôm ai quật để cản lại. (c) Làm cho ai thất bại; đánh đổ ai: *The scandal may bring down the government*: *Vụ bê bối có thể làm chính phủ đổ.*

bring sth down (a) làm (cho một máy bay) rơi từ trên trời xuống: *bring down an enemy fighter*: *hạ một máy bay chiến đấu địch.* (b) hạ cánh (một máy bay): *The pilot brought his crippled plane down in a field*: *Người phi công cho hạ cánh chiếc máy bay bị hỏng xuống cánh đồng.* (c) làm (cho một con thú hoặc chim) ngã nhào hoặc rơi từ trên trời xuống bằng cách giết hoặc làm nó bị thương: *He aimed, fired and brought down the antelope*: *Anh ta ngắm, nổ súng và hạ con linh dương.* (d) hạ thấp hoặc giảm cái gì xuống: *bring down prices, the rate of inflation, the cost of living, etc*: *hạ giá, giảm tốc độ lạm phát, giá sinh hoạt, v.v...* (e) *(toán)* chuyển (một con số) từ một bộ phận của một tổng số sang một bộ phận khác; **đưa xuống.**

bring sth forth *(fml)* sinh ra cái gì: *Trees bring forth fruit*: *Cây ra quả.*

bring sth forward (a) chuyển vận cái gì tới một thời gian sớm hơn; đưa

cái gì ra: *The meeting has been brought forward from 10 May to 3 May*: *Cuộc họp được tổ chức sớm hơn vào ngày 3 tháng Năm thay vào ngày 10 tháng Năm.* (b) (trong kế toán) chuyển (toàn bộ cột các số liệu) sang cột sau: *A credit balance of £50 was brought forward from his September account*: *Số dư 50 pao được chuyển từ tài khoản tháng Chín của anh ta sang.* (c) đề nghị hoặc giới thiệu cái gì để thảo luận; nêu lên cái gì: *matters brought forward from the last meeting*: *những vấn đề được nêu lên từ cuộc họp trước.*

bring sb in (a) đưa ai đến trạm cảnh sát để hỏi cung hoặc phạt; bắt ai: *Two suspicious characters were brought in*: *Hai nhân vật khả nghi bị dẫn về đồn cảnh sát.* (b) giới thiệu ai làm cố vấn, người giúp đỡ, v.v...: *Experts were brought in to advise the Government*: *Các chuyên gia được giới thiệu làm cố vấn cho chính phủ.* **bring sth in** (a) nhặt và thu (mùa màng, trái cây, v.v...): *bring in a good harvest*: *thu hoạch một vụ tốt.* (b) đưa ra (pháp luật): *bring in a bill to improve road safety*: *đưa ra một dự luật cải tiến an toàn giao thông.* (c) tuyên bố (một bản án về một bị cáo): *The jury brought in a verdict of guilty*: *Ban hội thẩm tuyên bố bị cáo có tội.* **bring (sb) in sth** sản sinh (một số lượng) coi như lợi tức hoặc thu nhập (đối với ai): *His freelance work brings (him) in £5000 a year*: *Việc làm báo tự do của anh ta đã thu về cho anh ấy 5000 pao một năm* o *He does odd jobs that bring him in about £30 a week*: *Anh ta làm những việc lặt vặt và thu được khoảng 30 pao một tuần.* **bring sb in (on sth)** cho phép ai tham gia vào cái gì: *Local residents were angry at not being brought in on the new housing scheme*: *Dân ngụ cư tức giận vì không được tham gia vào* (tức là không được hỏi ý kiến về) *kế hoạch nhà ở mới.*

bring sb off cứu ai ra khỏi tàu thủy: *The passengers and crew were brought off by the Dover lifeboat*: *Hành khách và đội tàu được tàu cứu đắm Dover cứu thoát.*

bring sth off *(infml)* thu xếp để làm thành công (việc gì khó khăn): *The goalkeeper brought off a superb save*: *Thủ môn đã có một quả cứu nguy tuyệt vời* o *It was a difficult task, but we brought it off*: *Đây là một nhiệm vụ khó khăn, nhưng chúng ta đã hoàn thành tốt đẹp.* **bring sb on** giúp (một người mới học, v. v...) phát triển hoặc tiến bộ: *The coach is bringing on some promising youngsters in the reserve team*: *Huấn luyện viên đang giúp đỡ một số cầu thủ trẻ có triển vọng trong đội dự bị.* **bring sth on** (a) dẫn đến, đưa đến kết quả hoặc gây ra cái gì: *He was out in the rain all day and this brought on a bad cold*: *Anh ta đầm mưa suốt ngày và do đó bị cảm lạnh nặng* o *nervous tension brought on by overwork*: *căng thẳng thần kinh do làm việc quá sức.* (b) làm cho (vụ mùa, trái cây, v.v...) lớn lên nhanh chóng: *The hot weather is bringing the wheat on nicely*: *Thời tiết nóng làm cho lúa mì lên đẹp.* **bring sth on oneself/sb** làm cho cái gì (thường khó chịu) xảy ra cho bản thân mình/ người khác: *You have brought shame and disgrace on yourself and your family*: *Anh đã làm hổ thẹn, ô nhục bản thân và gia đình anh.*

bring sb out (a) làm cho ai đình công: *The shop-stewards brought out the miners*: *Các đại biểu công nhân xúi giục công nhân mỏ đình công.* (b) làm cho ai hết e thẹn: *She's nice — but needs a lot of bringing out*: *Cô ta xinh đẹp — song cần phải bớt e thẹn.* **bring sth out** (a) làm cho cái gì xuất hiện hoặc mở ra: *The sunshine will bring out the blossom*: *Ánh sáng mặt trời sẽ làm hoa nở.* (b) sản xuất cái gì; xuất bản cái gì: *The company is bringing out a new sports car*: *Công ty đang sản xuất một loại xe thể thao mới* o *bring out sb's latest novel*: *xuất bản cuốn tiểu thuyết mới nhất của ai* o *New personal computers are brought out almost daily*: *Những máy tính cá nhân mới được sản xuất ra hầu như hàng ngày.* (c) cho thấy cái gì rõ ràng; phát lộ cái gì: *The enlargement brings out the details in the photograph*: *Phóng đại làm rõ các chi tiết trong bức ảnh.* (d) làm cho cái gì rõ ràng: *bring out the meaning of a poem*: *làm sáng tỏ nghĩa bài thơ.* (e) làm cho (một phẩm chất) được thấy rõ ở ai; làm lộ rõ cái gì: *A crisis brings out the best in her*: *Cuộc khủng hoảng làm lộ rõ những gì tốt đẹp nhất ở cô ta.* **bring sb out in sth** làm cho ai bị bao phủ trong cái gì: *The heat brought him out in a rash*: *Nóng bức làm cho cậu ta nổi mẩn lên.*

bring sb over (to...) làm cho ai đi từ hải ngoại đến một nơi nào đó: *Next summer he hopes to bring his family over from the States*: *Hè sang năm anh ta hy vọng đưa gia đình từ Mỹ về.* **bring sb over (to sth)** làm cho ai thay đổi cách nghĩ, lòng trung thành, v.v...; **thuyết phục**: *bring sb over to one's cause*: *thuyết phục ai chuyển sang công cuộc của mình.*

bring sb round làm cho ai tỉnh lại sau khi bị ngất: *Three women fainted in the heat but were quickly brought round with brandy*: *Ba phụ nữ đã bị ngất vì nóng bức song đã được nhanh chóng làm hồi tỉnh bằng rượu mạnh.* **bring sth round** *(hải)* làm cho (một chiếc thuyền) hướng về phía ngược lại; **quay mũi**. **bring sb round/ around (to...)** làm cho ai đến nhà ai: *Do bring your wife round one evening; we'd love to meet her*: *Một tối nào đó đưa vợ bạn đến chơi; chúng tôi rất thích được gặp cô ấy.* **bring sb round (to sth)** làm ai thay đổi ý kiến, đặc biệt là để theo quan điểm của mình: *He wasn't keen on the plan, but we managed to bring him round*: *Anh ta không thiết tha với kế hoạch, song chúng tôi đã tìm cách thuyết phục được anh ta.* **bring sth round to sth** hướng (câu chuyện) vào một đề tài nào đó: *He brought the discussion round to fooball*: *Anh ta hướng cuộc thảo luận vào bóng đá.*

bring sb through giúp ai hồi phục; cứu ai: *He was very ill, but the doctors brought him through*: *Cậu ta ốm rất nặng; song các bác sĩ đã cứu anh ta qua khỏi.* **bring sb to** = BRING SB ROUND. **bring sth to** *(hải)* làm (cho một chiếc thuyền) dừng lại.

bring A and B together giúp (hai người hoặc hai nhóm) chấm dứt cãi cọ; dàn hòa: *The loss of their son brought the parents together*: *Việc mất đứa con trai đã làm cho bố mẹ hòa giải được với nhau.*

bring sb under đưa ai vào sự kiểm soát; khuất phục ai: *The rebals were quickly brought under*: *Quân phiến loạn nhanh chóng bị khuất phục.* **bring sth under sth** gộp cái gì vào trong một loại: *The points to be discussed can be brought under three main headings*: *Các điểm cần thảo luận có thể được đưa vào ba đề mục chính.*

bring sb up (a) (nhất là thể bị động) nuôi, dạy dỗ hoặc giáo dục ai: *She brought up five children*: *Cô ta nuôi năm đứa con* o *Her parents died when she was a baby and she was brought up by her aunt*: *Bố mẹ cô ta mất khi cô ấy lên năm và cô ấy được bà dì nuôi* o *a well/ badly-brought up child*: *một đứa trẻ được giáo dục tốt/ xấu.* o *He was brought up to respect authority*: *Nó được giáo dục phải tôn trọng nhà chức trách.* Cf UPBRINGING. (b) *(luật)* làm cho ai phải ra tòa: *He was brought up on a charge of drunken driving*: *Anh ta bị đưa ra tòa vì tội lái xe say rượu.* (c) làm cho ai bất thần phải ngừng chuyển động, ngừng nói: *His remark brought me up short/ sharp/ with a jerk*: *Nhận xét của anh ta khiến tôi giật mình ngừng phắt lại.* **bring sb/sth up** chuyển vận hoặc gọi (binh lính, súng ống, v.v...) ra mặt trận: *We need to bring up more tanks*: *Chúng ta cần đưa ra mặt trận thêm nhiều xe tăng.*

bring sth up (a) nôn ra cái gì: *bring up one's lunch*: *nôn ra những thức ăn bữa trưa*. (b) lưu ý đến cái gì; nêu ra cái gì: *These are matters that you can bring up in committee*: *Đây là những vấn đề bạn có thể nêu ra ở ủy ban*. **bring sb up against sth** làm cho ai giáp mặt hoặc đối diện cái gì: *Working in the slums brought her up against the realities of poverty*: *Làm việc ở những khu nhà ổ chuột đã làm cho cô ta giáp mặt với những thực tế của cảnh nghèo khổ*. **bring sb/sth up to sth** đưa ai/ cái gì lên (một cấp độ hoặc tiêu chuẩn chấp nhận được): *His work in maths needs to be brought up to the standard of the others*: *Việc học toán của cậu ta cần được nâng lên ngang các bạn khác*.

□ ˌ**bring-and-'buy sale** *(Brit)* cuộc bán, thường vì từ thiện, ở đó người ta đem đồ đến để bán và mua những thứ người khác đem đến.

brink /briŋk/ *n* 1 [C usu sing] (a) mép ở trên đỉnh một nơi cao, dốc đứng, thí dụ một vách đá: *the brink of a precipice*: *bờ vực*. (b) bờ một dải nước (thường sâu): *He stood shivering on the brink, waiting to dive in*: *Anh ấy đứng run rẩy trên bờ, chờ để nhảy xuống*. 2 [sing] **the ~ of sth** *(fig)* điểm hoặc trạng thái rất gần cái gì không biết, nguy hiểm hoặc hấp dẫn: *the brink of death, war, disaster, success*: *kề bên cái chết, bên miệng hố chiến tranh, gần kề tai họa, thành công* o *Scientists are on the brink of (making) a breakthrough in the treatment of cancer*: *Các nhà khoa học đang gần kề những phát hiện mới trong việc chữa trị bệnh ung thư*. o *His incompetence has brought us to the brink of ruin*: *Sự kém cỏi của anh ta đã đưa chúng tôi đến bờ lụn bại*.

brink.man.ship /'briŋkmənʃip/ *n* [U] thuật hoặc thủ đoạn theo đuổi một chính sách nguy hiểm tới giới hạn của an toàn, thí dụ tới bên miệng hố chiến tranh.

briny ⇨ BRINE.

bri.oche /'bri:əʊʃ/ *n* ổ bánh mì tròn nhỏ ngọt.

bri.quette (cũng **bri.quet**) /bri'ket/ *n* than cám ép thành bánh dùng làm chất đốt; **than bánh**.

brisk /brisk/ *adj* (**-er**, **-est**) 1 nhanh; linh lợi; mạnh mẽ: *a brisk walk, walker*: *một cuộc đi dạo, người đi bộ nhanh*. o *at a brisk pace*: *với bước đi nhanh nhẹn* o *a brisk and efficient manner*: *một cung cách nhanh nhẹn và hữu hiệu*. o *Business is brisk today*: *Hôm nay buôn bán phát đạt*. 2 cho một cảm giác khỏe khoắn; mát mẻ: *a brisk breeze*: *một làn gió nhẹ mát mẻ*. ▷ **briskly** *adv* **briskly.ness** *n* [U].

bris.ket /'briskit/ *n* [U] thịt (thường là bò) xẻo từ ức động vật; **thịt ức**.

bristle /'brisl/ *n* 1 râu, lông cứng ngắn: *a face covered with bristles*: *mặt lởm chởm đầy râu*. 2 sợi lông cứng ngắn của bàn chải: *My toothbrush is losing its bristles*: *Bàn chải đánh răng của tôi đang rụng dần sợi cước*.

▷ **bristle** *v* 1 [I, Ip] ~ (up) (về lông động vật) dựng đứng lên vì sợ hoặc tức giận: *The dog's fur bristled as it sensed danger*: *Lông con chó dựng đứng lên vì nó đánh hơi thấy nguy hiểm*. 2 [I, Ipr] ~ **(with sth)** biểu lộ bực tức, giận dữ, vv: *bristle with defiance, pride, etc*: *vênh váo đầy vẻ thách thức, kiêu căng v.v.* o *She bristled (with rage) at his rude remarks*: *Cô ta nổi cơn thịnh nộ vì những nhận xét thô lỗ của anh ấy*. 3 (phr v) **bristle with sth** bị cái gì phủ dày lên; có nhiều thứ gì (thường là khó chịu): *trenches bristling with machine-guns*: *những đường hào tua tủa súng máy*. o *The problem bristles with difficulties*: *Vấn đề đầy khó khăn*. **bristly** /'brisli/ *adj* giống như hoặc đầy râu (lông) cứng; đầy gai; xù xì: *a bristly chin*: *cằm lởm chởm đầy râu*. o *She finds his beard too bristly*: *Cô ta cảm thấy râu anh ta quá rậm*.

Brit /brit/ *n (esp joc or derog)* người Anh.

Brit.ain /'britn/ *n* = GREAT BRITAIN (GREAT). ⇨ Cách dùng xem GREAT.

Bri.tan.nic /'bri'ænik/ *adj* Her/His Britannic Majesty *(fml)* Nữ hoàng/ Vua nước Anh.

Brit.ish /'britiʃ/ *adj* 1 thuộc về Vương quốc Anh (thuộc về Anh và Bắc Ireland) hoặc về cư dân của Vương quốc Anh: *a British passport*: *một tấm hộ chiếu Anh*. o *the British Goverment*: *chính phủ Anh*. o *He was born in France but his parents are British*: *Anh ta sinh ở Pháp song bố mẹ là người Anh*. 2 (idm) **the best of British** ⇨ BEST[3].

▷ **the Brit.ish** *n* [pl *v*] những người Anh.

Brit.isher *n* (*US*) người sinh ra hoặc sống ở Anh; **người Anh**

□ **British 'English** tiếng Anh nói ở (quần đảo) Anh.

the British Isles Britain và Ireland và các đảo gần bờ; **(quần đảo) Anh**. ⇨ Cách dùng xem GREAT.

Briton /'britn/ *n* người sinh ra hoặc sống ở Britain; **người Anh**. ⇨ Cách dùng xem GREAT.

brittle /'britl/ *adj* 1 (a) cứng nhưng dễ gãy; dễ vỡ; giòn: *as brittle as thin glass*: *dễ vỡ như thủy tinh mỏng*. (b) *(fig)* dễ bị hư hỏng; không vững chắc; bấp bênh: *He has a brittle temper*: *Tâm tính cậu ta bấp bênh*, tức là dễ cáu. o *Constant stress has made our nerves brittle*: *Căng thẳng thường xuyên làm cho chúng ta dễ nóng nẩy*. 2 (về một âm thanh) gay gắt và the thé một cách khó chịu: *a brittle laugh*: *một tiếng cười the thé*. o *The orchestra was brittle in tone*: *Âm thanh của dàn nhạc nghe the thé khó chịu*. 3 (về người) thiếu nhiệt tình; cứng rắn: *a cold, brittle woman*: *một người đàn bà lạnh lùng, cứng rắn*. ▷ **brittle.ness** *n* [U].

broach /brəʊtʃ/ *v* [Tn] 1 đục một lỗ (ở thùng) để lấy chất lỏng ở bên trong ra; mở (chai, v.v.) để sử dụng chất bên trong: *Let's broach another bottle of wine*: *Ta hãy mở một chai rượu nữa*. 2 *(fig)* bắt đầu thảo luận về (một vấn đề): *He broached the subject of a loan with his bank manager*: *Ông ấy bắt đầu thảo luận vấn đề vay tiền với người giám đốc ngân hàng của mình*.

broad[1] /brɔ:d/ adj (**-er**, **-est**) 1 lớn về bề ngang từ cạnh này đến cạnh bên kia; **rộng**: *a broad street, avenue, river, canal, etc*: *một đường phố, đại lộ, con sông, con kênh, v.v. rộng*. o *broad shoulders*: *đôi vai rộng*. o *He is tall, broad and muscular*: *Anh ta cao, to ngang và vạm vỡ*. Cf NARROW 1, THIN 1. 2 (sau một nhóm từ diễn đạt số đo) từ cạnh này sang cạnh kia; về chiều rộng: *a river twenty metres broad*: *một con sông rộng hai mươi mét*. 3 (về đất hoặc biển) bao phủ một khu vực rộng; mở rộng: *a broad expanse of water*: *một dải nước mênh mông* o *The broad plains of the American West*: *Những cánh đồng bao la ở miền Tây nước Mỹ*. o *(fig) There is broad support for the Government's policies*: *Có sự ủng hộ rộng rãi đối với các chính sách của Chính phủ*. 4 sáng sủa; rõ ràng; không thể nhầm lẫn: *a broad grin/smile*: *một cái cười rộng mở/ một nụ cười toe toét*. o *The Minister gave a broad hint that she intends to raise taxes*: *Bà Bộ trưởng đưa ra lời ám chỉ lộ liễu là bà có ý định tăng thuế*. 5 [attrib] chung; không chi tiết: *the broad outline of a plan, proposal, etc*: *nét đại cương của một kế hoạch, đề nghị, vv*. o *The negotiators reached broad agreement on the main issues*: *Các nhà thương thuyết đạt được sự thỏa thuận đại thể về những vấn đề chính*. o *She's a feminist, in the broadest sense of the word*: *Bà ta là một người bênh vực quyền lợi của phụ nữ, theo nghĩa*

rộng nhất của từ này. **6** (về tư tưởng, ý kiến, v.v.) khoan dung; tự do: *a man of broad views: một người có quan điểm rộng rãi.* **7** (về lời nói) có nhiều âm tiêu biểu cho một vùng riêng biệt: *a broad Yorkshire accent: giọng Yorkshine nặng.* **8** thô tục; thô lỗ: *broad humour: sự hài hước thô tục.* **9** (idm) (in) **broad 'daylight** giữa ban ngày: *The robbery occurred in broad daylight, in a crowded street: Việc cướp xảy ra giữa ban ngày, trên một phố đông người.* **broad in the 'beam** *(infml)* (về một người) có phần mập quanh hông. **it's as ,broad it's 'long** *(Brit infml)* không có sự khác biệt thực sự giữa hai thứ để ta lựa chọn.

▷ **broaden** /'brɔ:dn/ *v* [I, Ip, Tn] ~ (out) làm cho cái gì trở nên rộng hơn; **mở rộng**: *He broadened out in his twenties: Nó* (tức là cơ thể của nó) *mập ra vào những năm nó hai mươi tuổi.* ○ *The road broadens (out) after this bend: Con đường rộng ra sau chỗ quanh này.* ○ *You should broaden your experience by travelling more: Bạn cần phải mở rộng kinh nghiệm của mình bằng đi đây đó nhiều hơn.*

broadly *adv* **1** một cách rõ ràng: *smile/grin broadly: cười/ mỉm cười toe toét.* **2** nói chung: *Broadly speaking, I agree with you: Nói chung, tôi đồng ý với bạn.*

broad.ness *n* [U] = BREADTH.

the Broads *n* [pl] nhóm hồ nông ở Đông Anglia, được ưa chuộng để chơi thuyền ngày nghỉ: *the Norfolk Broads: những hồ Norfolk.*

□ **broad 'bean** (a) loại đậu có hột dẹt to ăn được; **đậu tằm.** (b) một trong những hạt đậu đó.

,Broad 'Church nhóm bên trong Giáo hội Anh ủng hộ việc lý giải tự do giáo lý.

'broad jump (US) = LONG JUMP (LONG).

,broad-'minded *adj* sẵn sàng nghe những ý kiến khác với ý của mình; không dễ bất bình; khoan dung; **có tư tưởng rộng rãi, khoáng đạt.** **,broad-'mindedness** *n* [U].

'broadsword *n* (trước) thanh gươm lớn có lưỡi rộng, dùng để chém hơn là đâm; **đại đao; mã tấu.**

broad[2] /brɔ:d/ *n* (*US sl*) đàn bà.

broad.cast /'brɔ:dkɑ:st: *US* 'brɔ:dkæst/ *v* (*pt, pp* **broadcast**) **1** (a) [Tn] phát (các chương trình) bằng truyền thanh hoặc truyền hình: *broadcast the news, a concert, a football match: phát tin tức, một buổi hòa nhạc, một trận bóng đá.* (b) [I] phát các chương trình phát thanh hoặc truyền hình: *The BBC broadcasts all over the world: Đài BBC phát đi khắp thế giới.* **2** [I] nói hoặc xuất hiện trên truyền thanh hoặc truyền hình: *He broadcasts on current affairs: Anh ấy phát thanh về thời sự.* **3** [Tn] làm cho (cái gì) được biết rộng rãi: *broadcast one's views: quảng bá quan điểm của mình.* **4** [I, Tn] gieo (hạt) bằng cách rắc; **gieo rắc.**

▷ **broad.cast** *n a party political broadcast: một buổi phát thanh hoặc (truyền hình) về chính trị của đảng,* thí dụ trước một cuộc bầu cử. ○ *a broadcast of a football match: buổi phát một trận bóng đá.*

broad.caster *n* người nói trên đài phát thanh hoặc truyền hình; **phát thanh viên**: *a well-known broadcaster on political/religious affairs: một người nói chuyện nổi tiếng về các vấn đề chính trị/ tôn giáo trên phát thanh (truyền hình).*

broad.cast.ing *n* [U] việc phát các chương trình trên truyền thanh và truyền hình: *work in broadcasting: làm ở bộ phận phát thanh.* ○ [attrib] *the British Broadcasting Corporation: Công ty Phát thanh và truyền hình Anh,* tức là đài BBC.

broad.cloth /'brɔ:dklɒθ; *US* .klɔ:θ/ *n* [U] vải mỏng mịn; vải pôpơlin.

broad.loom /'brɔ:dlu:m/ *n, adj* (thảm) dệt khổ rộng.

broad.sheet /'brɔ:dʃi:t/ *n* **1** giấy khổ rộng chỉ in một mặt để thông báo hoặc quảng cáo, vv. **2** báo in trên giấy khổ rộng. Cf TABLOID.

broad.side /'brɔ:dsaid/ *n* **1** (a) sự nổ súng đồng loạt các cỡ súng ở một bên mạn tàu chiến: *fire a broadside: bắn đồng loạt các cỡ súng một bên mạn tàu.* (b) *(fig)* cuộc tấn công mãnh liệt bằng lời, hoặc viết hoặc nói: *The Prime Minister delivered a broadside at her critics: Bà Thủ tướng công kích kịch liệt những người chỉ trích bà ta.* **2** phần mạn tàu nổi trên mặt nước. **3** (idm) **broadside 'on (to sth)** (của một con tàu) có một bên mạn đối diện (cái gì); về một bên: *The ship hit the harbour wall broadside on: Con tàu va mạnh mạn vào kè bến cảng.*

bro.cade /brə'keid/ *n* [C, U] vải dệt có hoa văn nổi, đặc biệt bằng sợi vàng hoặc bạc; **gấm thêu kim tuyến.** [attrib] *brocade curtains: rèm gấm thêu kim tuyến.*

▷ **bro.cade** *v* [Tn] trang trí (vải) bằng văn nổi; **thêu**: *a dress brocaded with floral designs: một chiếc áo dài thêu hoa lá.*

broc.coli /'brɒkəli/ *n* [U] loại hoa lơ có nhiều mầm nhỏ xanh nhạt, ăn như rau.

bro.chure /'brəʊʃə(r); *US* brəʊ'ʃʊər/ *n* sách mỏng hoặc sách nhỏ thông tin về cái gì hoặc quảng cáo cái gì: *a travel/holiday brochure: cuốn sách nhỏ quảng cáo du lịch/ đi nghỉ.*

bro.derie ang.laise /,brəʊdri ɒ:ŋ'gleiz/ *n* [U] thêu trên vải lanh trắng, v.v.; vải thêu theo kiểu đó; thêu đăng ten.

brogue[1] /brəʊg/ *n (usu pl)* giày to đi ngoài trời có đế dày và hoa văn trên da: *a pair of brogues: một đôi giày to* (thường để đi núi).

brogue[2] /brəʊg/ *n (usu sing)* giọng địa phương nặng, đặc biệt là kiểu nói tiếng Anh của người Ireland: *a soft Irish brogue: giọng Ireland nhẹ.* Cf ACCENT 3. DIALECT.

broil /brɔil/ *v* **1** *(esp US)* (a) [Tn] nướng (thịt) trên lửa hoặc trên vỉ; nướng: *broil a chicken: nướng gà.* (b) [I] được nướng theo cách này. **2** [I, Tn] (làm cho ai) bị hoặc trở nên rất nóng: *sit broiling in the sun: ngồi thiêu dưới mặt trời.* ○ *a broiling day: một ngày nóng như thiêu như đốt.*

▷ **broiler** *n* gà giò nuôi để nướng hoặc rán: [attrib] *a broiler house: nhà nuôi gà giò để nướng,* tức là ngôi nhà để giữ và nuôi loại gà đó. Cf ROASTER (ROAST).

broke[1] *pt* của BREAK[1].

broke[2] /brəʊk/ *adj* **1** [pred] *(infml)* không có tiền; không có xu nào; phá sản: *Could you lend me £10? I'm completely broke!: Bạn có thể cho tôi vay 10 pao không? Tôi không có một xu nào!* **2** (idm) **flat/stony broke** *(infml)* khánh kiệt, túng quẫn. **go for broke** *(infml esp US)* mạo hiểm đủ mọi thứ trong một mưu toan quyết làm cái gì.

broken[1] *pp* của BREAK[1].

broken[2] /'brəʊkən/ *adj* **1** [usu attrib] không liên tục; bị xáo lộn hoặc bị ngắt quãng: *broken sleep: giấc ngủ chập chờn* ○ *broken sunshine: trời nắng chập chờn.* **2** [attrib] (về ngoại ngữ) nói sai; không trôi chảy: *broken English: nói tiếng Anh ngắc ngứ.* **3** (về đất đai) có một bề mặt không phẳng, gồ ghề: *an area of broken, rocky ground: một khu đất mấp mô, nhiều đá.* **4** [attrib] (về một người) bị yếu và suy nhược vì bệnh tật hoặc bất hạnh: *He was a broken man after the failure of his business: Ông ta suy sụp sau vụ kinh doanh thất bại.* **5** (idm) **a broken 'reed** người trở nên không tin được hoặc vô tích sự.

□ **,broken-'down** *adj* trong một tình trạng rất xấu; kiệt sức hoặc ốm: *a broken-down old car, man, horse: một chiếc xe cũ rệu rã, một người, một con ngựa kiệt quệ.*

,**broken-'hearted** *adj* tràn ngập đau khổ: *He was broken-hearted when his wife died*: *Ông ta rất đau khổ khi người vợ qua đời.*

,**broken 'home** gia đình có bố mẹ ly dị hoặc ly thân: *He comes from a broken home*: *Anh ấy xuất thân từ một gia đình tan vỡ.*

broker /'brəʊkɔ(r)/ *n* 1 người mua bán các thứ (thí dụ các cổ phần trong một doanh nghiệp) cho người khác; người trung gian; **người môi giới**: *insurance broker*: *người môi giới bảo hiểm.* 2 = STOCKBROKER (STOCK[1]). 3 viên chức được chỉ định để bán hàng của ai đó không trả được nợ; **người được phép bán hàng tịch thu.**

▷ **broker.age** /'brəʊkərɪdʒ/ *n* [U] tiền thù lao hoặc tiền hoa hồng cho người môi giới.

brolly /'brɒlɪ/ *n (infml) (esp Brit)* ô, dù.

brom.ide /'brəʊmaɪd/ *n* 1 [C, U] hợp chất brom, dùng trong y tế để an thần; **bromua; thuốc an thần.** 2 [C] *(infml)* ý nghĩ hoặc lời nói cũ, nhạt nhẽo; vô vị; lời nói sáo.

brom.ine /'brəʊmi:n/ *n* [U] nguyên tố hóa học, một chất lỏng á kim, hợp chất của nó được dùng trong y tế và chụp ảnh; **brom.**

bron.chial /'brɒŋkɪəl/ *adj* [usu attrib] thuộc hoặc ảnh hưởng tới hai nhánh chính của khí quản **(bronchial tubes** hoặc **bronchi)**; cuống phổi; phế quản dẫn tới phổi; **phế quản**: *bronchial asthma*: *bệnh hen phế quản.* o *bronchial pneumonia*: *bệnh viêm phế quản.*

bron.chitis /brɒŋ'kaɪtɪs/ *n* [U] viêm màng nhầy ở trong cuống phổi; **viêm phế quản.**

▷ **bron.chitic** /brɒŋ'kɪtɪk/ *adj* bị hoặc có thiên hướng bị viêm phế quản.

bronco /'brɒŋkəʊ/ *n* (*pl* **~s**) ngựa hoang hoặc bán thuần hóa ở miền tây nước Mỹ.

bron.to.saurus /,brɒntə'sɔ:rəs/ *n* (*pl* **~ es**) loại khủng long to ăn cây cối.

Bronx cheer /,brɒŋks 'tʃɪə(r)/ (*US infml*) = RASPBERRY 2.

bronze /brɒnz/ 1 [U] hợp kim đồng đỏ và thiếc; **đồng thiếc**: *a statue (cast) in bronze*: *một pho tượng (đúc) bằng đồng thiếc.* 2 [U] màu đồng thiếc; màu nâu đỏ nhạt: *tanned a deep shade of bronze*: *rám nắng màu đồng thiếc sậm.* 3 [C] (a) một tác phẩm nghệ thuật, thí dụ một pho tượng, làm bằng đồng thiếc: *a fine collection of bronzes*: *một sưu tập đẹp đồ đồng thiếc.* (b) = BRONZE MEDAL.

▷ **bronze** *v* [Tn nhất là thể bị động] làm (cho cái gì) có màu đồng thiếc: *a face bronzed by the sun*: *một khuôn mặt rám nắng màu đồng thiếc.*

bronze *adj* được làm bằng đồng hoặc có màu đồng thiếc: *a bronze vase, statue, bowl, axe, etc*: *một chiếc bình, pho tượng, cái bát, lưỡi rìu, v.v. đồng thiếc* o *the bronze tints of autumn leaves*: *màu đồng thiếc của lá mùa thu.*

□ **the 'Broze Age** thời kỳ con người sử dụng công cụ và vũ khí làm bằng đồng (thiếc) (giữa thời đại đồ đá và thời đại đồ sắt); **Thời kỳ đồng (thiếc).**

bronze 'medal huy chương được thưởng cho giải ba trong một cuộc tranh tài hoặc cuộc đua; **huy chương đồng.**

brooch /brəʊtʃ/ *n* đồ trang sức có một cái ghim có bản lề và móc, ghim ở áo quần phụ nữ; **trâm; ghim hoa.**

brood /bru:d/ *n* [C, Cp] 1 tất cả các chim non hoặc động vật con khác sinh ra cùng một ổ hoặc một lần sinh; **lứa, ổ**: *a hen and her brood (of chicks)*: *một con gà mái và lứa gà con của nó.* 2 *(joc)* con cái trong **một gia đình; bầy, lũ con**: *There's Mrs O'Brien taking her brood for a walk*: *Kia là bà O'Brien đang đưa lũ con đi dạo.*

▷ **brood** *v* 1 [I] (về chim) ngồi trên trứng để ấp. 2 [I, Ipr] ~ **(on/over sth)** nghĩ (về cái gì) trong một thời gian dài một cách bối rối hoặc bực bội: *When he's depressed he sits brooding for hours*: *Khi anh ấy chán nản anh ngồi suy nghĩ ủ ê hàng giờ.* o *It doesn't help to brood on your mistakes*: *Cứ suy nghĩ liên miên về sai lầm của mình chẳng có ích gì cả.*

broody *adj* (**-ier, -iest**) 1 (a) (về gà mái) muốn ấp; **đòi ấp.** (b) *(fig)* (về người phụ nữ) rất muốn có con. 2 (fig) ủ rũ; chán nản: *Why are you so broody today?*: *Tại sao hôm nay bạn lại ủ rũ thế?* **broodily** *adv.* **broodi.ness** *n* [U].

□ **'brood-mare** *n* ngựa cái nuôi để gây giống; **ngựa cái giống.**

brook[1] /brʊk/ *n* suối nhỏ.

brook[2] /brʊk/ *v* [Tn, Tg, Tsg] *(fml)* (thường với từ phủ định) dung thứ (cái gì); cho phép: *a strict teacher who brooks no nonsense from her pupils*: *một cô giáo nghiêm khắc không dung thứ một hành động bậy bạ nào của học sinh.* o *I will not brook anyone interfering with my affairs*: *Tôi sẽ không cho phép bất kỳ ai can thiệp vào công việc của tôi.*

broom[1] /bru:m/ *n* [U] cây bụi có hoa vàng hoặc trắng mọc đặc biệt trên đất cát; **cây đậu chổi.**

broom[2] /bru:m cũng brʊm/ *n* 1 bàn chải có cán dài để quét sàn nhà; **cái chổi.** 2 (idm) **a new broom** ⇨ NEW.

□ **'broomstick** *n* cán chổi (người ta cho rằng các mụ phù thủy cưỡi lên cán chổi để bay trong không trung).

Bros *abbr (thương)* Brothers: Anh em: *Hanley Bros Ltd, Architects & Surveyors*: *Công ty hữu hạn anh em Hanley, Kiến trúc sư và thẩm định công trình.*

broth /brɒθ; *US* brɔ:θ/ *n* [U] 1 nước trong đó thịt, cá hoặc rau đã được nấu; nước xuýt. 2 xúp làm bằng nước đó: *Scotch broth: xúp Scotch.* 3 (idm) **too many cooks spoil the broth** ⇨ COOK *n.*

brothel /'brɒθl/ *n* nhà để đàn ông đến mua dâm với gái điếm; **nhà chứa, nhà thổ.**

brother /'brʌðə(r)/ *n* 1 đàn ông hoặc con trai có cùng bố mẹ với người khác; **anh/ em trai**: *my elder/younger brother*: *anh/em trai tôi.* o *Does she have any brothers or sisters?*: *Cô ấy có anh em trai hoặc chị em gái nào không?* o *Have you invited the Smith brothers to the party?*: *Bạn có mời anh em nhà Smith đến dự tiệc không?* o *He was like a brother to me*: *Anh ấy như một người anh trai của tôi,* tức là rất tốt. 2 người đoàn kết với những người khác trong cùng một nhóm, hội, nghề, v.v.: *We are all brothers in the same fight against injustice*: *Chúng ta tất cả đều là anh em trong cuộc đấu tranh chống bất công.* o [attrib] *He was greatly respected by his brother doctors/officers*: *Ông ấy được các bác sĩ đồng nghiệp, sĩ quan đồng ngũ rất kính trọng.* 3 (*pl* **brethren** /'breðrən/) (a) (danh hiệu của một) thành viên, của một giáo phái, đặc biệt là một tăng lữ; **đạo hữu; thầy**: *Brother Luke will say grace*: *Thầy Luke sẽ đọc kinh tạ ơn.* (b) thành viên một vài phái Phúc âm Cơ đốc giáo: *The Brethren hold a prayer meeting every Thursday*: *Các thầy đồng Phúc âm tổ chức hội họp để cầu kinh vào các thứ năm.* 4 (idm) **brothers in 'arms** binh lính cùng phục vụ, nhất là vào thời chiến; **bạn chiến đấu; chiến hữu.**

▷ **brother** *interj (esp US)* (dùng để biểu thị sự bực dọc hoặc ngạc nhiên): *Oh, brother!*: *Ồ, người anh em!*

broth.er.hood /.hʊd/ *n* 1 [U] (a) mối quan hệ anh em; **tình anh em**: *the ties of brotherhood*: *các mối ràng buộc của tình huynh đệ.* (b) tình đồng chí, tình thân ái giữa anh em: *live in peace and brotherhood*: *sống trong hòa bình và tình anh em.* 2 [C, Gp] thành viên của một hiệp hội được lập vì một mục đích đặc biệt, thí dụ một hội tôn giáo hoặc một tổ chức xã hội chủ nghĩa.

broth.erly *adj* thuộc hoặc như anh em: *brotherly love/ affection/ feelings*: *lòng yêu thương/ sự yêu mến/ tình cảm anh em.* **broth.er.li.ness** *n* [U].

□ **brother-in-law** /'brʌðər in lɔ:/ (*pl* **-s-in-law** /'brʌðəzlɔ:/) 1 anh, em của chồng hoặc vợ mình; **anh (em) chồng, anh (em) vợ**. 2 chồng của chị, em mình; **anh (em) rể**. 3 chồng của chị em vợ hoặc chồng mình; **anh (em) đồng hao, anh (em) rể của chồng**.

brougham /'bru:əm/ *n* (xưa) xe bốn bánh che kín một ngựa kéo; **xe độc mã**.

brought *pt, pp* của BRING.

brou.haha /'bru:ha:ha:; *US* bru:'ha:ha:/ *n* [U] *(infml)* sự náo động hoặc nhộn nhịp ồn ào.

brow /brau/ *n* 1 *(usu pl)* = EYEBROW. 2 = FOREHEAD: *mop one's brow*: *lau trán.* ⇨ Cách dùng xem BODY. 3 sườn dẫn lên đỉnh (đồi); bờ (vách đá): *Our car stalled on the brow of a steep hill*: *Xe chúng tôi chết máy ở đỉnh một ngọn đồi dốc đứng.* 4 (idm) **knit one's 'brow(s)** ⇨ KNIT.

brow.beat /'braubi:t/ *v* (*pt* **browbeat**, *pp* **browbeaten** /'braubi:tn/) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (into doing sth)** làm ai sợ bằng những cái nhìn và lời nói nghiêm khắc; **bắt nạt; hăm dọa**: *The judge browbeat the witness*: *Vị quan tòa nạt nộ nhân chứng.* o *I won't be browbeaten into accepting your proposals*: *Tôi sẽ không để bị hăm dọa mà chấp nhận đề nghị của anh.*

▷ **brow.beaten** *adj* sợ hãi vì thường xuyên bị bắt nạt: *a poor, browbeaten little clerk*: *một người thư ký quèn, tội nghiệp, luôn luôn sợ sệt.*

brown /braun/ *adj* (**-er**, **-est**) 1 có màu của bánh mì nướng, hoặc cà phê pha sữa; **nâu**: *brown eyes*: *đôi mắt nâu.* o *dark brown shoes*: *đôi giày màu nâu thẫm.* o *leaves turning brown in the autumn*: *lá chuyển sang màu nâu về mùa thu.* 2 có da màu đó; rám nắng: *He's very brown after his summer holiday*: *Anh ấy sạm nắng sau kỳ nghỉ hè.* 3 (idm) (as) **brown as a 'berry** có da rám nâu vì mặt trời hoặc thời tiết. **in a brown 'study** trầm ngâm; mơ màng

▷ **brown** *n* 1 [C, U] màu nâu: *leaves of various shades of brown*: *lá cây ở các sắc độ nâu khác nhau.* 2 [U] quần áo màu nâu: *Brown doesn't suit you*: *Màu nâu không hợp với bạn.*

brown *v* [I, Tn] 1 (làm cho cái gì) trở thành nâu: *Heat the butter until it browns*: *Đun nóng bơ cho đến khi nó vàng.* o *a face browned by the sun*: *một khuôn mặt rám nắng.* 2 (idm) **browned 'off** *(infml esp Brit)* buồn tẻ; chán ngấy; chán nản: *He's browned off with his job*: *Anh ấy chán ngấy công việc của mình.*

brown.ing *n* [U] chất để lên màu nước xốt; **nước hàng**.

brown.ish, **browny** *adjs* ngả về nâu; hơi nâu; **nâu nâu**.

,brown 'bread bánh mì làm bằng bột chưa rây; **bánh mì đen**.

,brown 'paper giấy thô bền để gói hàng, vv; **giấy gói hàng**.

'brownstone *n* [U] đá cát màu nâu đỏ dùng để xây dựng; **đá cát kết nâu**.

,brown 'sugar đường chỉ mới tinh chế một phần; **đường đỏ**.

brownie /'brauni/ *n* 1 phúc thần nhỏ; ma thiện. 2 **Brownie** (cũng **Brownie Guide**) thành viên của nhóm nữ hướng đạo nhỏ tuổi (mặc đồng phục nâu); **chim non**. 3 *(esp US)* bánh nhỏ béo ngậy làm bằng sôcôla và hạnh nhân.

browse /brauz/ *v* 1 (a) [I] đọc sách một cách bỏ quãng, lướt qua; **xem lướt qua**: *browse in a library bookshop*: *xem lướt sách ở thư viện/ hiệu sách.* (b) [Ipr] ~ **through sth** đọc hết (một cuốn sách, v.v.) theo cách đó: *browse through a magazine*: *đọc lướt một tờ tạp chí.* 2 [I] (về bò, dê, v.v.) ăn bằng cách gặm cỏ, lá, v.v.: *cattle browsing in the fields*: *trâu bò gặm cỏ ngoài đồng.*

▷ **browse** *n* (usu *sing*) (hành động hoặc thời gian) xem, đọc lướt: *have a browse in a bookshop*: *xem lướt sách ở hiệu sách.*

bruise /bru:z/ *n* tổn thương do một cú đánh, đập vào cơ thể hoặc vào một trái cây, làm vỏ đổi màu nhưng không làm vỡ quả, **vết thâm tím; vết bầm giập**: *He was covered in bruises after falling off his bicycle*: *Người cậu ta đầy vết thâm tím sau khi ngã xe đạp.*

▷ **bruise** *v* 1 [Tn] gây ra một hoặc nhiều vết thâm tím trên (cái gì/ ai); **làm thâm tím**: *He fell and bruised himself/his leg*: *Cậu ta ngã và làm thâm tím mình mẩy/* chân o *Her face was badly bruised in the crash*: *Mặt cô ta bị nhiều vết thâm tím trong vụ đâm xe.* 2 [I] biểu lộ tác động của một đòn đánh hoặc va đụng: *Don't drop the peaches — they bruise easily*: *Đừng đánh rơi đào — nó dễ bị thâm lại* o *(fig) Don't hurt her feelings — she bruise very easily*: *Đừng xúc phạm đến tình cảm của cô ấy — cô ta rất dễ mếch lòng.*

bruiser *n* *(infml)* một người to khỏe cứng cỏi; **võ sĩ nhà nghề**: *He looks a real bruiser*: *Anh ta trông như võ sĩ nhà nghề thực thụ.*

bruit /bru:t/ *v* (phr v) ~ **sth abroad/about** *(fml or joc)* loan truyền (một tin hoặc tin đồn): *It's been bruited about that...*: *Người ta đồn đại rằng...* o *The news of the impending marriage was bruited abroad*: *Tin tức về đám cưới sắp được tổ chức đã được đồn đi.*

brunch /brʌntʃ/ *n* [C, U] *(infml* esp US) bữa ăn sáng muộn được ăn thay cho bữa sáng và bữa trưa; **bữa nửa buổi**.

bru.nette /bru:'net/ *n* người đàn bà nòi da trắng có tóc nâu thẫm và (thường) nước da ngăm đen; **người đàn bà ngăm đen**. Cf BLOND.

brunt /brʌnt/ *n* (idm) **bear the brunt of sth** ⇨ BEAR²

brush¹ /brʌʃ/ *n* 1 [C] công cụ có lông, sợi kim loại, sợi nilông, vv cứng cắm trên một miếng gỗ, vv và dùng để cọ, quét, làm sạch, sơn, chải tóc cho gọn, vv; **bàn chải**: *a clothes-brush*: *bàn chải quần áo* o *a tooth-brush*: *bàn chải răng* o *a paintbrush*: *chổi sơn* o *a hairbrush*: *bàn chải tóc.* 2 [sing] hành động chải: *give one's clothes, shoes, teeth, hair a good brush*: *chải kỹ quần áo, giày, răng, tóc của mình.* 3 [sing] chạm nhẹ (khi đi qua): *He knocked a glass off the table with a brush of his coat/arm*: *Anh ấy quệt áo/ tay làm cốc rơi khỏi bàn.* 4 [C] đuôi chồn. 5 [U] đất phủ đầy cây nhỏ và bụi cây; tầng cây thấp: [attrib] *a brush fire*: *đám cháy rừng cây nhỏ.* 6 [C] ~ **with sb** cuộc gặp gỡ ngắn không thân thiện với ai; cuộc cãi cọ; **cuộc chạm trán**: *a brush with the law/ police*: *một cuộc chạm trán ngắn với luật pháp/ cảnh sát* o *She had a nasty brush with her boss this morning*: *Sáng nay cô ta có một cuộc cãi nhau giận dữ với ông chủ của cô.* 7 (idm) **tarred with the same brush** ⇨ TAR¹

□ **'brushwood** *n* [U] 1 cành cây bị gãy hoặc bị chặt. 2 = BRUSH¹ 5.

'brushwork *n* [U] lối vẽ riêng bằng bút lông của một nghệ sĩ; **nét bút**: *Picasso's brushwork is particularly fine*: *Nét bút của Picasso đặc biệt tinh tế.*

brush² /brʌʃ/ *v* 1 [Tn] sử dụng bàn chải lên (ai/ cái gì); làm sạch, đánh bóng, chải sạch hoặc mượt bằng một bàn chải; **chải**: *brush your clothes, shoes, hair, teeth*: *chải quần áo, giày, tóc, đánh răng của bạn.* 2 [Cn.a] đưa (cái gì) vào một trạng thái đặc biệt bằng bàn chải: *brush one's teeth clean*: *đánh sạch răng của mình.* 3 [Tn] chạm nhẹ (ai/ cái gì) khi đi sát qua: *leaves brushing one's cheek*: *lá cây quệt lên má* o *His hand brushed hers*: *Tay anh*

ta chạm nhẹ vào bàn tay cô ta. **4** (phr v) **brush against/by/past sb/sth** chạm nhẹ ai/ cái gì khi đi qua/ gần: *She brushed past him without saying a word*: *Cô ta đi qua chạm nhẹ phải anh ấy mà không nói một lời nào* ○ *A cat brushed against her leg in the darkness*: *Con mèo quệt phải chân cô ta trong bóng tối.* **brush sb/ sth aside** gạt ai/ cái gì sang một bên; ít hoặc không chú ý đến ai/ cái gì: *The enemy brushed aside our defences*: *Quân địch vòng qua phòng tuyến của chúng tôi* ○ *He brushed aside my objections to his plan*: *Anh ta gạt lời phản đối của tôi đối với kế hoạch của anh.* **brush sth away/ off** gạt cái gì (khỏi cái gì) bằng hoặc như thể là bằng bàn chải: *brush mud off (one's trousers)*: *chải sạch bùn khỏi quần của mình* ○ *He brushed the fly away (from his face)*: *Anh ta xua con ruồi đi (khỏi mặt anh ấy).* **brush oneself/ sth down** làm sạch mình/ cái gì bằng cách chải cẩn thận: *Your coat needs brushing down. It's covered in dust*: *Chiếc áo của bạn cần phải chải kỹ. Nó đầy bụi.* **brush off** bị gạt đi bằng cách chải: *Mud brushes off easily when it's dry*: *Bùn dễ được chải sạch khi khô.* **brush sb 'off** *(infml)* từ chối không nghe ai; phớt lờ ai: *He's very keen on her but she's always brushing him off*: *Anh ấy rất say mê cô ta song cô ta luôn luôn phớt lờ anh ấy.* **brush sth up/brush up on sth** học tập hoặc thực hành cái gì nhằm lấy lại kỹ năng đã mất; **ôn lại**: *I must brush up (on) my Italian before I go to Rome*: *Tôi phải ôn lại tiếng Ý trước khi đi Roma.*

□ **'brush-off** *n* (*pl* **brush.offs**) *(infml)* sự gạt bỏ; sự làm mất mặt: *She gave him the brush-off*: *Cô ta đã làm anh ấy mất mặt.*

'brush-up *n* (*pl* **brush-ups**) **1** hành động làm sạch vẻ bên ngoài; **chải chuốt**. **2** sự học tập để lấy lại kỹ năng trước đây: *give one's Spanish a brush-up*: *ôn lại tiếng Tây ban nha.*

brusque /bru:sk; *US* brʌsk/ *adj* (về người, cung cách, vv của người đó) thô lỗ và lấc cấc; cộc cằn: *a brusque attitude*: *một thái độ lỗ mãng* ○ *His reply was brusque*: *Câu trả lời của anh ta sống sượng.* ▷ **brusquely** *adv.* **brusque.ness** *n* [U]

Brus.sels /'brʌslz/ *adj* [attrib] thuộc hoặc từ Brussels ở Bỉ: *Brussels lace/carpets*: *đăng ten/ thảm Brussels.*

□ **,Brussels 'sprout** (cũng **sprout**) **1** loại bắp cải có chồi ăn được trông tựa như những bắp cải nhỏ mọc trên cuống của nó; **cải Brussels**. **2** (esp *pl*) một trong các chồi đó, ăn được như một loại rau.

bru.tal /'bru:tl/ *adj* hung ác; man rợ; tàn nhẫn: *a brutal tyrant, dictator, murderer, etc*: *một bạo chúa, nhà độc tài, tên sát nhân, vv tàn bạo* ○ *a brutal attack, murder, punishment*: *một cuộc tấn công, vụ giết người, hình phạt man rợ.*

▷ **bru.tal.ity** /bru:'tæləti/ *n* **1** [U] cách ứng xử tàn bạo; tính hung ác; tính man rợ. **2** [C] hành động tàn bạo: *the brutalities of war*: *những sự tàn bạo của chiến tranh.*

bru.tal.ize, -ise *v* [Tn thường ở thể bị động] làm (cho ai) tàn bạo hoặc nhẫn tâm: *soldiers brutalized by a long war*: *người lính trở nên hung bạo vì một cuộc chiến tranh kéo dài.*

bru.tally /'bru:təli/ *adv.*

brute /bru:t/ *n* **1** súc vật, đặc biệt là lớn hoặc hung dữ: *That dog looks a real brute*: *Con chó kia trông đúng là một con vật hung dữ.* **2** (đôi khi hài) người tàn bạo và nhẫn tâm; vũ phu: *His father was a drunken brute*: *Ông bố cậu ấy là một tay cục súc nghiện rượu* ○ *You've forgotten my birthday again, you brute!*: *Anh lại quên ngày sinh của tôi rồi, đồ khỉ.* **3** điều khó chịu hoặc khó khăn: *a brute of a problem*: *một vấn đề hắc búa* ○ *This lock's a brute — it just won't open*: *Ổ khóa như con khỉ — không mở được.*

▷ **brute** *adj* [attrib] không bao hàm suy nghĩ hoặc lý lẽ, không suy nghĩ: *brute force/ strength*: *sức lực/ sức mạnh vũ phu.*

bru.tish *adj* thuộc hoặc giống như con vật: *brutish behaviour, manners etc*: *cách ứng xử, cung cách, v.v. cục súc.* **bru.tishly** *adv.*

BS /,bi: 'es/ *abbr* **1** (*US*) Bachelor of Science Cử nhân khoa học. **2** (*Brit*) Bachelor of Surgery Cử nhân khoa phẫu thuật: *have/ be a BS*: *có bằng/ là BS (Cử nhân khoa học)* ○ *Tom Hunt MB, BS*: *Tom Hunt, Cử nhân Y, Cử nhân khoa phẫu thuật.* **3** (trên nhãn hiệu, v.v) British Standard tiêu chuẩn Anh (chỉ số kỹ thuật của Viện tiêu chuẩn Anh): *produced to BS4353*: *sản xuất theo tiêu chuẩn Anh 4353.* Cf ASA 2.

BSc /,bi: es 'si:/ (*US* **BS**) *abbr* Bachelor of Science Cử nhân khoa học: *have/ be a BSc in Botany*: *có bằng/ là một cử nhân khoa học về thực vật học* ○ *Jill Ayres BSc*: *Jill Ayres, cử nhân khoa học.*

BSI /,bi: es 'ai/ *abbr* British Standards Institution Viện tiêu chuẩn Anh.

BST /,bi: es 'ti:/ *abbr* British Summer Time giờ mùa hè Anh. Cf GMT.

Bt *abbr* **Baronet** Tòng Nam tước: *James Hyde - Stanley Bt*: *James Hyde - Stanley Tòng Nam tước.*

BTA /,bi: ti: 'ei/ *abbr* British Tourist Authority: Cục Du lịch Anh.

Bthu (cũng **Btu**) *abbr* British thermal unit (s) đơn vị nhiệt lượng Anh.

bubble /'bʌbl/ *n* **1** bong bóng tạo thành bằng chất lỏng và chứa không khí hoặc khí ở bên trong: *soap bubbles: bong bóng xà phòng* ○ *Children love blowing bubbles*: *Trẻ con thích thổi bong bóng.* **2** bong bóng không khí hoặc khí trong một chất lỏng hoặc chất lỏng đông cứng như thủy tinh; **bọt tăm**: *Champagne is full of bubbles*: *Rượu Champagne đầy bọt* ○ *This glass vase has a bubble in its base*: *Chiếc lọ thủy tinh này có bọt ở dưới đáy.* **3** (idm) **prick the bubble** PRICK[2].

▷ **bubble** *v* **1** [I] (về một chất lỏng) nổi bọt lên hoặc tạo thành bọt; sủi tăm: *stew bubbling in the pot*: *thịt ninh sôi sùng sục trong nồi.* **2** [I] làm thành âm thanh của bọt: *a bubbling stream/ fountain*: *một dòng suối/ vòi nước róc rách.* **3** [I, Ipr, Ip] ~ **(over) (with sth)** *(fig)* tràn ngập những cảm giác (thường là vui sướng): *be bubbling (over) with excitement, enthusiasm, high spirits, etc*: *sôi nổi, hăng hái phấn chấn vv hẳn lên.* **4** (phr v) **bubble along, out, over, up, etc** di chuyển theo hướng được nói rõ thành bong bóng hoặc có âm thanh do bong bóng tạo nên: *a spring bubbling out of the ground*: *con suối chảy róc rách từ trong đất ra.* ○ *Gases from deep in the earth bubble up through the lake*: *Khí từ sâu trong lòng đất sủi tăm lên mặt hồ.* **bubbly** /'bʌbli/ adj (**-ier, -iest**) **1** đầy bọt: *bubbly lemonade*: *nước chanh sủi tăm.* **2** *(fig approv)* (thường về một phụ nữ) vui vẻ, hoạt bát, sôi nổi: *bubbly personality*: *một cá tính sôi nổi.* —*n* [U] *(infml)* rượu sâm banh: *Have some more bubbly!*: *Uống thêm một ít sâm banh nữa chứ!*

,bubble and 'squeak bắp cải và khoai tây luộc xong đem trộn với nhau rồi rán.

'bubble bath chất lỏng, tinh thể hoặc bột thêm vào nước tắm để làm cho nước sủi bọt và có mùi thơm.

'bubble gum kẹo cao su có thể thổi thành bong bóng.

bu.bonic plague /bju:,bɒnik 'pleig/ (cũng **the plague**) bệnh truyền nhiễm, thường chết người, do chuột truyền sang, gây ra hạch ở nách và bẹn, sốt và mê sảng; **bệnh dịch hạch**.

buc.can.eer /,bʌkə'niə(r)/ *n* **1** cướp biển. **2** người vô lương tâm và liều lĩnh; **kẻ gian hùng**.

buck[1] /bʌk/ *n* **1** (*pl* khg đổi hoặc ~**s**) hươu đực, thỏ rừng hoặc thỏ nhà đực. Cf STAG 1. **2** *(US sl derog)* [esp attrib] đàn ông da đỏ hoặc da đen trẻ.

□ **'buckskin** *n* [U] da hoẵng hoặc dê thuộc mềm dùng làm găng tay, túi, vv.

,buck-'tooth *n* (*pl* **-teeth**) răng cửa trên nhô ra; **răng vẩu**.

buck[2] /bʌk/ *v* **1** (**a**) [I] (về con ngựa) nhảy chụm bốn vó và lưng cong lên. (**b**) [Tn, Tn.p] ~ **sb (off)** hất (người cưỡi) ngã xuống đất bằng động tác đó. **2** [Tn] *(US infml)* kháng cự hoặc chống đối (ai/ cái gì): ***Don't try to buck the system***: *Đừng có tìm cách chống đối chế độ.* **3** (idm) **buck one's i'deas up** *(infml)* trở nên tỉnh táo hơn; giữ một thái độ nghiêm túc và có trách nhiệm hơn. **4** (phr v) **buck 'up** *(infml)* vội, gấp: ***Buck up! We're going to be late***: *Nhanh lên! Muộn đấy.* **buck (sb) up** *(infml)* (làm cho ai) trở nên vui vẻ phấn khởi hơn: ***The good news bucked us all up***: *Tin vui làm tất cả chúng tôi phấn khởi* o ***Buck up! Things aren't as bad as you think***: *Hãy vui lên! Tình hình không đến nỗi tồi như bạn nghĩ đâu.*

▷ **bucked** *adj* [pred] *(infml esp Brit)* vui mừng và được khích lệ: ***She felt really bucked after passing her driving test***: *Cô ta cảm thấy thực sự vui mừng sau khi đã qua được kỳ thi lấy bằng lái xe.*

buck[3] /bʌk/ *n* *(US infml)* đồng đô la Mỹ.

buck[4] /bʌk/ *n* **1** vật đặt sẵn trước một người chơi bài pôkơ để nhắc người đó đến lượt chia bài. **2** (idm) **the buck stops 'here** ở đây trách nhiệm hoặc nhận lỗi không thể đùn cho ai khác; **không được đùn trách nhiệm cho ai. pass the buck** ⇨ PASS[2].

bucket /'bʌkit/ *n* **1** vật chứa, đồ đựng tròn không có nắp, có quai để xách hoặc đựng chất lỏng, cát, vv; **xô**: ***build sandcastles with a bucked and spade***: *xây lâu đài cát bằng một cái xô và cái bay.* **2** (cũng **'bucket.ful**) số lượng đựng trong xô: ***two buckets/buckетfuls of water***: *hai xô nước.* **3** gàu ở một máy xúc, máy nạo vét, guồng nước, v.v. **4 buckets** [pl] số lượng nhiều (đặc biệt là nước mưa hoặc nước mắt): ***The rain came down/fell in buckets***: *Mưa rơi xối xả* o ***She wept buckets***: *Cô ấy khóc sướt mướt.* **5** (idm) **a drop in the bucket/ ocean** ⇨ DROP[1]. **kick the 'bucket** ⇨ KICK[1].

▷ **bucket** *v* [I, Ip] **(down)** (về mưa) rơi như trút: ***It/ the rain bucketed down all afternoon***: *Mưa rơi như trút nước suốt buổi chiều.*

□ **'bucket seat** (trong xe ôtô hoặc máy bay) ghế ngồi có lưng tựa ôm tròn cho một người.

'bucket-shop *n* *(infml derog)* doanh nghiệp không đăng ký, đặc biệt để bán vé máy bay rẻ tiền.

buck.eye /'bʌkai/ *n* *(US)* **1** cây dẻ ngựa. **2** hạt dẻ ngựa màu nâu đỏ bóng.

buckle /'bʌkl/ *n* **1** cái móc kim loại hoặc chất dẻo gồm chiếc đinh có khớp để thắt chặt thắt lưng hoặc dây buộc; **cái khóa (thắt lưng)**. **2** cái móc trang trí trên giày.

▷ **buckle** *v* **1** [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (up)** thắt chặt (cái gì) hoặc được thắt chặt bằng một cái khóa: ***My belt is loose; I didn't buckle it up tightly enough***: *Thắt lưng tôi lỏng, tôi đã không cài khóa chặt* o ***These shoes buckle at the side***: *Giày này cài ở bên.* **2** [I, Tn] (làm cho ai/ cái gì) nhàu nát hoặc cong (thường do sức ép kéo hoặc nhiệt): ***The metal buckled in the heat***: *Kim loại oằn lại trong nhiệt* o ***The crash buckled the front of my car***: *Vụ đâm làm bẹp dúm đầu xe của tôi.* o (fig) ***He's beginning to buckle under the pressure of work***: *Anh ta đã bắt đầu oằn người dưới sức ép của công việc.* **3** (phr v) **buckle down to sth** *(infml)* nhất quyết khởi sự cái gì: ***She's really buckling down to her new job***: *Cô ấy thực sự bắt tay vào công việc mới của mình.* **buckle sb in/ into sth** buộc chặt ai vào (một cái ghế, vv) bằng dây đai: ***The parachutist was buckled into his harness***: *Người nhảy dù được thắt chặt vào dây chằng người.* **buckle (sth) on** buộc (cái gì) bằng một cái khóa (móc): ***a sword that buckles on***: *thanh gươm cài lủng lẳng* o ***buckle on one's belt***: *thắt thắt lưng của mình.* **buckle 'to** *(infml)* (đặc biệt là về một nhóm) nỗ lực đặc biệt (thường trước những khó khăn): ***The children had to buckle to while their mother was in hospital***: *Bọn trẻ phải cố gắng nhiều trong khi mẹ chúng nằm bệnh viện.*

buck.ler /'bʌklə(r)/ *n* cái khiên tròn nhỏ có cán cầm hoặc đeo ở cánh tay.

buck.ram /'bʌkrəm/ *n* [U] vải cứng đặc biệt dùng để bọc sách.

buck.shee /,bʌk'ʃi:/ *adj, adv* *(Brit sl)* không phải trả tiền: ***buckshee tickets***: *vé không mất tiền* o ***travel buckshee***: *đi không mất tiền tàu xe.*

buck.shot /'bʌkʃɒt/ *n* [U] đạn chì cỡ to để bắn thú lớn.

buck.wheat /'bʌkwi:t; *US* .hwi:t/ *n* [U] hạt thóc đen dùng để nuôi ngựa và gia cầm; **kiều mạch**.

□ **'buckwheat flour** bột kiều mạch dùng ở Mỹ làm bánh tráng ăn sáng.

bu.colic /bju:'kɒlik/ *adj* thuộc cuộc sống đồng quê hoặc nông thôn; **thôn dã**.

▷ **bu.colics** *n* [pl] thơ về cuộc sống đồng quê; **thơ điền viên**.

bud /bʌd/ *n* **1** núm nhỏ nở ra hoa, cành hoặc chùm lá; **nụ; chồi; lộc**: ***Buds appear on the trees in spring***: *Mùa xuân cây cối nảy lộc đâm chồi.* **2** hoa hoặc lá chưa mở hoàn toàn; **hoa mới hé.** **3** (idm) **(be) in bud** có hoặc đang ra nụ đâm chồi: ***The trees and hedgerows are in bud***: *Cây cối và hàng rào cây đang đâm chồi.* **nip sth in the bud** ⇨ NIP.

▷ **bud** *v* (-dd-) [I] sinh ra nụ: ***The trees are budding early this year***: *Năm nay cây nảy lộc sớm.* **bud.ding** *adj* bắt đầu phát triển tốt: ***a budding novelist, actor, sportsman, etc***: *một nhà viết tiểu thuyết, diễn viên, nhà thể thao, vv tài năng bắt đầu nẩy nở.*

Bud.dhism /'bʊdizəm/ *n* [U] Tôn giáo Châu Á dựa trên lời dạy của một triết gia ở Bắc Ấn Độ là Gautama Siddarthu hoặc Buddha; **đạo Phật**. ▷ **Bud.dhist** /'bʊdist/ *n, adj*: ***a devout Buddhist***: *một phật tử sùng đạo* o ***Buddhist monks***: *các sư tăng* o ***Buddhist temple***: *ngôi chùa Phật.*

buddy /,bʌdi/ *n* *(infml esp US)* bạn, bạn thân: ***Hi there, buddy!***: *Ê, này bạn!* o ***He and I were buddies at school***: *Cậu ấy với tôi đã là bạn thân ở trường.*

budge /bʌdʒ/ *v* [I, Tn] (thường dùng trong câu phủ định) **1** (làm cho cái gì) chuyển động nhẹ: ***My car's stuck in the mud and it won't budge/I can't budge it***: *Xe của tôi bị sa lầy và nó chẳng nhúc nhích/ tôi không thể làm nó nhúc nhích được.* **2** (làm cho ai) thay đổi thái độ hoặc ý kiến: ***Once he's made up his mind, he never budges/you can never budge him (from his opinion)***: *Một khi ông ta đã quyết định, ông ta không bao giờ thay đổi/ anh không bao giờ lay chuyển được ông ta* (thay đổi ý kiến của mình).

budger.igar /'bʌdʒərigɑ:(r)/ *n* loài chim vẹt đuôi dài ở Úc, thường được nuôi trong lồng.

budget /'bʌdʒit/ *n* **1** (**a**) bản dự tính hay bản kế hoạch tiêu bao nhiêu tiền trong một khoảng thời gian, liên quan đến tổng số tiền có được; **ngân sách; ngân quỹ**: ***a weekly budget***: *ngân sách hàng tuần.* (**b**) bản trình bày của chính phủ về chi tiêu hàng năm của cả nước và sẽ được cấp tiền ra sao; **ngân sách**: ***The Chancellor of the Exchequer is expected to announce tax cuts***

in this year's budget: *Người ta chờ đợi Bộ trưởng Tài chính công bố giảm thuế trong ngân sách năm nay.* **2** tổng số tiền cần đến hoặc được phân phối cho một mục đích cụ thể nào đó: *limit oneself to a daily budget of £10*: *tự hạn chế mức chi tiêu hàng ngày là 10 pao.* **3** (idm) **on a (tight) budget** chỉ có một số tiền nhỏ: *A family on a budget can't afford meat every day*: *Một gia đình eo hẹp thì không thể mua thịt ăn hàng ngày được.*

▷ **budget** *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (for sth)** lập kế hoạch chi tiêu hoặc cấp (tiền) trong ngân sách: *The government has budgeted £10000000 for education spending*: *Chính phủ đã lập ngân sách chi tiêu cho giáo dục là 10.000.000 pao.* **2** [I, Ipr] ~ **(for sth)** dành tiền hoặc phân phối tiền (cho một ý đồ cụ thể): *If we budget carefully, we'll be able to afford a new car*: *Nếu chúng ta chi tiêu cẩn thận, thì chúng ta sẽ đủ tiền mua một chiếc xe hơi mới* ○ *budget for the coming year, for a holiday abroad, for a drop in sales, etc*: *dành dụm tiền cho năm tới, cho một chuyến đi nghỉ ở nước ngoài, cho một đợt giảm lượng hàng bán ra, v.v.*

budget *adj* [attrib] không đắt; rẻ: *a budget meal, holiday*: *một bữa ăn rẻ, một chuyến đi nghỉ không nhiều tiền.*

budget.ary /ˈbʌdʒɪtərɪ; *US* -teri/ *adj* thuộc về ngân sách: *budgetary provisions*: *những điều khoản của ngân sách.*

□ **'budget account** tài khoản tại một cửa hàng, vv mà một khách hàng nộp tiền vào đều đặn để được mua chịu theo tỷ lệ số tiền đã nộp; tài khoản tương tự tại một ngân hàng, để thanh toán đều đặn các hối phiếu định kỳ.

budgie /ˈbʌdʒi/ *n (infml)* loài vẹt đuôi dài ở Úc (budgerigar).

buff[1] /bʌf/ *n* [U] **1** (a) da thuộc màu vàng xỉn, mềm và bền. (b) màu vàng xỉn; **màu da bò**. **2** (idm) **in the 'buff** *(infml esp Brit)* không áo quần; **trần trường**. **strip to the buff** ⇨ STRIP.

▷ **buff** *adj* làm bằng hoặc có màu da bò: *buff envelope, uniform*: *vỏ bọc màu da bò, bộ đồng phục màu da bò.*

buff *v* [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** đánh bóng cái gì bằng vải mềm: *buff (up) shoes with a cloth*: *đánh bóng giầy bằng miếng vải.*

buff[2] /bʌf/ *n* (có một *dt* đứng trước) *(infml)* người say mê và thông thạo một môn hoặc một hoạt động được nói rõ: *a film, an opera, a tennis buff*: *một người mê phim, mê nhạc kịch, mê quần vợt.*

buf.falo /ˈbʌfələʊ/ *n* (*pl* khg đổi hoặc **es**) loại bò lớn có nhiều giống, gồm giống trâu rừng Nam Phi, giống trâu châu Á thuần dưỡng được (thường được nuôi trong nhà) và giống bò rừng Bắc Mỹ; **con trâu**: *fifty buffaloes*: *năm mươi con trâu* ○ *a herd of buffalo*: *một đàn trâu.*

buf.fer[1] /ˈbʌfə(r)/ *n* **1** thiết bị để giảm tác động của va chạm, đặc biệt trên một chiếc xe chạy trên đường sắt hoặc ở cuối một đoạn đường sắt; **vật đệm**. **2** *(fig)* người hay đồ vật làm giảm va đập hoặc bảo vệ ai/ cái gì tránh khó khăn; **vật đệm, cái giảm xóc**: *His sense of humour was a useful buffer when things were going badly for him*: *Tính hài hước của cậu ta là một thứ đệm hữu ích khi công việc xấu đi.* **3** nước hoặc vùng giữa hai quốc gia hùng cường làm giảm nguy cơ chiến tranh giữa các quốc gia đó: [attrib] *a buffer state/zone*: *nước/ khu đệm.*

▷ **buffer** *v* [Tn] làm vật đệm cho (ai/ cái gì).

buf.fer[2] /ˈbʌfə(r)/ *n* (thường **old buffer**) *(Brit infml)* ông già ngu ngốc hoặc bất tài: *a silly old buffer*: *lão già khờ dại ngớ ngẩn.*

buf.fet[1] /bʊfeɪ; *US* bəˈfeɪ/ *n* **1** quầy có thể mua và sử dụng tại chỗ đồ ăn thức uống, đặc biệt ở nhà ga hay trên xe lửa; quầy giải khát. **2** bữa ăn có nhiều món dọn sẵn, khách ăn tự lấy; **tiệc đứng**; thức ăn chuẩn bị cho lối ăn đó: *Dinner will be a cold buffet, not a sit.down meal*: *Bữa tối sẽ là tiệc đứng ăn món nguội, không phải tiệc ngồi.* ○ [attrib] *a buffet lunch/ supper*: *tiệc đứng trưa/ tối.*

□ **'buffet car** toa xe có quầy ăn, phục vụ bữa ăn nhẹ:

buf.fet[2] /ˈbʌfɪt/ *n* cú đánh (đặc biệt bằng tay) hoặc sự va đụng mạnh: *(fig) suffer the buffets of a cruel fate*: *chịu đựng những bất hạnh của một số phận phũ phàng.*

▷ **buf.fet** *v* [Tn, Tn.p] ~ **sb/sth (about)** đánh hoặc đẩy ai/cái gì một cách thô bạo từ bên này sang bên kia: *flowers buffeted by the rain and wind*: *gió mưa vùi dập những bông hoa.* ○ (fig) *be buffeted by misfortune*: *bị số phận hẩm hiu đày đọa.* ○ *a boat buffeted (about) by the waves*: *con thuyền bị sóng vùi dập.*

buf.fet.ing *n*: *The flowers took quite a buffeting in the storm*: *Những bông hoa bị vùi dập mạnh trong giông tố.*

buf.foon /bəˈfuːn/ *n* người lố bịch nhưng gây buồn cười; anh hề: *play the buffoon*: *làm trò hề.*

▷ **buf.foon.ery** /ərɪ/ *n* [U] hành vi lố lăng, lố bịch; trò hề.

bug /bʌg/ *n* **1** [C] côn trùng dẹp, mùi hôi, xâm nhập các nhà, giường bẩn; **con rệp**. **2** [C] *(esp US)* bất kỳ loại côn trùng nhỏ nào. **3** [C] *(infml)* (căn bệnh gây ra bởi)/ vi trùng hoặc siêu vi trùng, truyền bệnh: *I think I've caught a bug*: *Tôi nghĩ rằng tôi đã mắc bệnh.* ○ *There are a lot of bugs about in winter*: *Về mùa đông lắm bệnh tật.* **4** (usu **the bug**) [sing] *(infml)* mối quan tâm cứ ám ảnh (tới việc cụ thể nào) **sự say mê**: *He was never interested in cooking before, but now he's been bitten by/he's got the bug*: *Trước đây cậu ấy chẳng bao giờ quan tâm đến công việc bếp núc, nhưng giờ thì cậu ta lại mê rồi.* **5** [C] *(infml)* chỗ hỏng trong máy, đặc biệt trong máy tính; **bị virút**: *There's a bug in the system*: *Có chỗ hỏng trong hệ thống.* **6** [C] *(infml)* máy micro nhỏ đặt giấu kín (nhất là do cơ quan tình báo đặt) để có thể từ xa nghe được các cuộc nói chuyện: *search a room for bugs*: *lục soát căn phòng để tìm máy nghe trộm.* ○ *plant a bug in an embassy*: *đặt một máy nghe trộm trong một sứ quán.* **7** (idm) **snug as a bug in a rug** ⇨ SNUG.

▷ **bug** *v* (**-gg-**) [Tn] **1** (a) lắp một máy micrô kín vào một căn phòng, một máy điện thoại để nghe trộm: *This office is bugged*: *Văn phòng này bị đặt máy nghe trộm.* (b) nghe (một cuộc nói chuyện, vv) bằng một micrô giấu kín: *a bugging device*: *một máy nghe trộm.* ○ *Be careful what you say; our conversation may be being bugged*: *Nói gì hãy cẩn thận; câu chuyện của chúng ta có thể bị nghe trộm.* **2** *(infml esp US)* làm (ai) khó chịu; làm bực mình, nổi giận: *What's bugging you?*: *Điều gì làm anh bực mình?* ○ *That man really bugs me*: *Người ấy làm tôi thật sự bực mình.*

□ **'bug-eyed** *adj (infml)* có mắt lồi; **mắt ốc nhồi**.

bug.bear /ˈbʌgbeə(r)/ *n* điều người ta sợ, hoặc không thích hoặc gây phiền phức; **điều lo lắng; ngáo ộp**: *Inflation is the Government's main bugbear*: *Lạm phát là điều lo lắng chính của chính phủ.*

bug.ger /ˈbʌgə(r)/ *n (esp Brit)* **1** *(pháp)* người phạm tội kê gian, thú dâm. **2** *(infml)* (a) người gây khó chịu, hoặc đáng khinh: *You stupid bugger! You could have run me over!*: *Đồ chó chết! Suýt nữa thì mày chẹt chết tao!.* (b) (để diễn đạt thiện cảm hoặc lòng thương) người hoặc vật: *Poor bugger! His wife left him last week*: *Tội nghiệp ông ta! Vợ ông ta đã bỏ ông ta tuần trước.* **3** *(infml)* điều gây ra khó khăn: *This door's a (real) bugger to open*: *Cái cửa này (quả thật là) khó mở quá.* **4**

(idm) **play silly buggers** ⇨ SILLY.

▷ **bug.ger** *v* 1 [Tn] *(luật)* có quan hệ tình dục đường hậu môn (với ai). 2 [Tn] *(infml)* (thường ở thể mệnh lệnh, để diễn đạt sự tức giận hoặc bực mình với ai/ cái gì): ***Bugger it! I've burnt the toast***: *Bực quá! Tôi nướng cháy bánh rồi.* ○ ***You're always late, bugger you***: *Mày luôn luôn đến chậm, đồ chó chết!.* 3 [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** *(infml)* làm hỏng hoặc làm tan nát cái gì; 4 (idm) ,**bugger 'me** *(infml)* (diễn đạt sự ngạc nhiên, sự sửng sốt) ***Bugger me! Did you see that?***: *Chết tôi rồi! Anh có thấy cái đó không?.* 5 (phr v) **bugger about/around** *(infml)* cư xử một cách ngu xuẩn hoặc vô trách nhiệm: ***Stop buggering about with those matches or you'll set the house on fire***: *Bỏ ngay cái trò nghịch diêm kia đi, không rồi mày lại thiêu cái nhà này.* **bugger sb about/around** *(infml)* đối xử với ai một cách tồi tệ hoặc tùy tiện: ***I'm sick of being buggered about by the company***: *Tôi phát ớn lên vì bị công ty đối xử chẳng ra gì.* **bugger off** *(infml)* (đặc biệt ở thể mệnh lệnh) cút đi, xéo đi, đi xa rồi. ***Bugger off and leave me alone***: *Hãy xéo đi, và để tôi yên.* ○ ***I was only two minutes late but they'd all buggered off***: *Tôi chỉ đến chậm có hai phút mà họ đã đi tất cả rồi.*

bug.ger *interj (infml)* để diễn đạt sự tức giận, khó chịu: ***Oh bugger! I've left my keys at home***: *Ôi chán quá! Tôi quên chìa khóa ở nhà rồi!*

bug.gered *adj (infml)* [pred] rất mệt; mệt lử; kiệt sức: ***I'm completely buggered after that game of tennis***: *Sau trận quần vợt, tôi hoàn toàn kiệt sức.* **bug.gery** /'bʌgəri/ *n* [U] *(pháp)* giao cấu đằng hậu môn; thói thú dâm; **thói kê gian.**

□ ,**bugger-'all** *n* [U] *(infml)* không có gì: ***There's bugger-all to do in this place***: *Ở đây không có việc gì để làm cả.*

buggy /'bʌgi/ *n* 1 xe gắn máy nhỏ đóng rất chắc: ***a beach buggy***: *xe nhỏ dùng ở bãi biển.* 2 (cũng '**baby buggy**) *(US)* = PRAM. 3 (xưa) cỗ xe một ngựa kéo, một hoặc hai chỗ ngồi; **xe độc mã.**

bugle /'bju:gl/ *n* nhạc khí thổi bằng hơi, làm bằng đồng, giống kèn trôm pét nhưng không có van và nút bấm, dùng làm kèn lệnh quân đội.

▷ **bu.gler** /'bju:glə(r)/ *n* người thổi kèn đồng.

build /bild/ *v* (*pt, pp* **built** /bilt/) 1 (a) [Tn, Tn.pr, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (of/from/out of sth)**; ~ **sth (for sb)** làm hoặc xây cất cái gì bằng cách xếp các bộ phận hoặc vật liệu vào với nhau: ***build a house, road, railway***: *xây một ngôi nhà, đắp một con đường, đặt đường sắt.* ○ ***a house built of stone, bricks, etc***: *một căn nhà xây bằng đá, gạch, v.v.* ○ ***Birds build their nests out of twigs***: *Chim làm tổ bằng cành con.* ○ ***His father built him a model aeroplane***: *Bố nó làm cho nó chiếc mô hình máy bay.* (b) [I] xây cất nhà cửa, v.v.: ***The local council intends to build on this site***: *Hội đồng địa phương dự định xây cất nhà ở chỗ này.* 2 thành lập, thiết lập: ***build a business***: *mở một doanh nghiệp* ○ ***build a better future, a new career, etc***: *xây dựng một tương lai tốt đẹp hơn, một sự nghiệp mới.* 3 (idm) ,**Rome/ was not ,built in a 'day** *(tục ngữ)* thời gian và lao động cần cù là cần thiết đối với một nhiệm vụ khó khăn hoặc quan trọng. 4 (phr v) **build sth in/build sth into sth** (đặc biệt là thể bị động). (a) đóng cái gì thành bộ phận cố định và thường xuyên của một cái gì lớn hơn: ***build a cupboard/ bookcase into the wall***: *đóng một cái tủ/ giá sách vào tường.* ○ ***We're having new wardrobes built in***: *Chúng ta sẽ cho đóng tủ quần áo mới liền vào tường.* (b) *(fig)* đóng cái gì thành bộ phận cần thiết của cái gì: ***build an extra clause into the contract***: *đưa thêm một điều khoản vào bản hợp đồng.* **build sth into sth** ghép các bộ phận để tạo nên cái gì: ***build loose stones into a strong wall***: *xây đá rời thành bức tường chắc.* ○ ***build scraps of metal into a work of art***: *ghép các mảnh kim loại vụn thành một tác phẩm nghệ thuật.* **build sth on/ build sth into sth** xây thêm cái gì (thí dụ thêm một phòng) vào một công trình đã có sẵn: ***The new wing was built on (to be hospital) last year***: *Cái chái mới đã được xây thêm (vào bệnh viện) từ năm ngoái.* **build on sth** sử dụng cái gì làm cơ sở để tiến bộ hơn nữa: ***build on earlier achievements, success, results, etc***: *dựa vào thành tựu, thành công, kết quả, trước v.v.* **build sth on sth** đặt cái gì dựa trên cơ sở cái gì; ***build one's hopes on the economic strength of the country***: *đặt hi vọng của mình vào sức mạnh kinh tế của đất nước.* ○ ***an argument built on sound logic***: *một lập luận dựa trên lôgic vững chắc.* **build up** trở thành lớn hơn, nhiều hơn đông hơn, hoặc mãnh liệt hơn: ***Traffic is building up on roads into the city***: *Trên các con đường vào thành phố, xe cộ qua lại ngày càng nhiều hơn.* ○ ***Tension built up as the crisis approached***: *Sự căng thẳng tăng lên vì cuộc khủng hoảng đến gần.* **build oneself/sb up** tự làm/ làm cho ai khỏe hơn hay mạnh hơn: ***You need more protein to build you up***: *Anh cần có thêm đạm để khỏe mạnh hơn.* **build sb/sth up** (nhất là ở thể bị động) khen (thường không xứng đáng hoặc bị phóng đại) ai/ cái gì: ***The film was built up to be a masterpiece, but I found it very disappointing***: *Bộ phim đã được thổi phồng lên là một kiệt tác, nhưng tôi thấy nó rất chán.* **build sth up** (a) đạt được, phát triển, tăng thêm hoặc từng bước củng cố cái gì: ***build up a big library, a fine reputation, a thriving business xây dựng một thư viện lớn, tiếng tăm tốt, một doanh nghiệp phát đạt.*** ○ ***build up one's strength after an illness***: *bồi dưỡng sức khỏe sau một cơn bệnh.* (b) (đặc biệt ở thể bị động) phủ kín (một vùng) bằng các tòa nhà: ***The village has been built up since I lived here***: *Từ khi tôi sống ở đây, làng này nhà cửa mọc lên san sát.*

▷ **build** *n* [U, C] hình dáng và khổ người: ***a man of athletic, powerful, slender, average, etc build***: *một người có vóc dáng lực sĩ, cường tráng, thon thả, tầm thước v.v.* ○ ***We are (of) the same build: Chúng ta cùng tầm vóc.*** ○ ***Our build is/ builds are similar***: *Tầm vóc chúng ta như nhau.*

builder *n* 1 người xây dựng, nhất là người mà công việc là xây cất nhà cửa v.v.: 2 (trong từ ghép) người hoặc vật sáng tạo ra hoặc phát triển cái gì: ***an empire-builder***: *một người sáng lập đế quốc.* ○ ***a confidence-builder***: *một người xây dựng lòng tin.*

built (sau *pht* và trong *tt* ghép), có vóc dáng được nói rõ: ***solidly built***: *vóc dáng chắc nịch,* ○ ***a well built man***: *một người vạm vỡ.*

□ **build-up** *n* 1 (a) sự tăng thêm hoặc tích lũy dần dần: ***a steady build-up of traffic***: *sự gia tăng xe cộ đều đặn trên đường phố.* ○ ***A build. up of enemy forces is reported***: *Có tin địch đang tăng cường lực lượng.* (b) ~ **(to sth)** sự tiến dần (lên đến cực điểm); sự chuẩn bị tuần tự (cho cái gì): ***the build-up to the President's visit***: *cuộc chuẩn bị tuần tự cho chuyến thăm của Tổng thống.* 2 sự mô tả trước có lợi (đặc biệt đối với một nghệ sĩ trình diễn hay một cuộc biểu diễn): ***The press has given the show a tremendous build-up***: *Báo chí đã ca ngợi rùm beng cuộc biểu diễn sắp tới.*

,**built-'in** (cũng **in-built**) *adj* [attrib] được xây dựng để tạo thành bộ phận của một kết cấu: ***a bedroom with built-in wardrobes***: *một phòng ngủ có tủ quần áo gắn liền vào tường.* ○ ***(fig) a pay deal with built-in guarantees of employment***: *một sự thỏa thuận về tiền công bao gồm cả khoản bảo đảm việc làm.*

,**built-'up** *adj* có nhà cửa dày đặc: ***a***

built-up area: *một vùng nhà cửa mọc kín.*

build.ing /'bildiŋ/ *n* 1 [U] (nghệ thuật kinh doanh hoặc nghề) xây dựng nhà, vv: [attrib] *the building trade*: *nghề xây dựng* ○ *building materials*: *vật liệu xây dựng.* 2 [C] (*abbr* **bldg**) cấu trúc gồm có một cái mái và các bức tường: *Schools, churches, houses and factories are all buildings*: *Nhà trường, nhà thờ, nhà ở và nhà máy đều là công trình xây dựng.*

□ **'building site** khu đất có nhà, vv đang được xây dựng.

'building society *(Brit)* tổ chức nhận gửi và cho vay tiền đối với những người muốn mua hoặc xây dựng nhà cửa; **hội chơi họ làm nhà.**

bulb /bʌlb/ *n.* 1 phần thân tròn, phình to nằm dưới mặt đất của một số cây; (thí dụ cây huệ tây, hành, cây hoa tuy líp) có rễ đâm xuống dưới và lá chĩa lên trên; **củ.** 2 (cũng **'light bulb**) cái bầu bằng thủy tinh hình quả lê để chứa dây tóc của một bóng đèn điện; **bóng đèn**: *change a bulb*: *thay một bóng đèn.* ○ *60-watt light bulb*: *một bóng đèn điện 60 oát.* 3 vật có hình cái bầu, thí dụ như phần phồng ra ở cuối một nhiệt kế.

▷ **bulb.ous** /'bʌlbəs/ *adj* 1 mọc lên từ một củ. 2 có hình dáng như cái bầu tròn và mập: *a bulbous nose*: *cái mũi hình củ.*

bulge /bʌldʒ/ *n* 1 chỗ phình tròn; hình cong bên ngoài: *What's that bulge in your pocket? Cái gì căng phồng trong túi cậu thế?.* 2 *(infml)* sự tăng số lượng nhất thời: *a population bulge*: sự tăng dân số nhất thời: ○ *After the war there was a bulge in the birth-rate*: *Sau chiến tranh có sự gia tăng tỉ lệ sinh đẻ.*

▷ **bulge** *v* [I, Ipr, Ip] ~ **(out) (with sth)** tạo thành cái u: phồng lên ở phía ngoài: *I can't eat any more. My stomach's bulging*: *Tôi không thể ăn thêm được nữa. Bụng tôi căng phồng lên rồi.* ○ *pockets bulging with apples*: *những cái túi căng phồng đầy táo.* **bulgy** /'bʌldʒi/ *adj*

bulk /bʌlk/ *n* 1 [U] kích thước, số lượng hoặc khối lượng, đặc biệt khi ở mức lớn: *It's not their weight that makes these sacks hard to carry, it's their bulk*: *Chẳng phải vì trọng lượng mà những cái bao này khó khênh vác, mà chính là do kích thước của nó cồng kềnh.* ○ *The sheer bulk of Mozart's music is extraordinary*: *Chỉ riêng khối lượng tác phẩm âm nhạc đồ sộ của Mozart đã là phi thường.* 2 [C] vóc dáng lớn, thân thể, hoặc người to lớn: *He heaved his huge bulk out of the chair*: *Hắn nhấc cái thân xác cồng kềnh của hắn ra ghế.* 3 [U] loại thức ăn không phải để tiêu hóa, mà để kích thích ruột; **chất xơ**: *You need more bulk in your diet*: *Anh cần ăn thêm chất xơ trong bữa ăn hàng ngày.* 4 [sing] **the ~ (of sth)** phần chính (của cái gì): *The bulk of the work has already been done*: *Phần chủ yếu của công việc đã làm xong.* ○ *The eldest son inherited the bulk of the estate*: *Người con cả thừa kế phần lớn tài sản.* 5 (idm) **in 'bulk (a)** với số lượng lớn: *buy (sth) in bulk*: *mua (cái gì) cả mớ*; mua buôn, mua sỉ. **(b)** (nói về tàu chở hàng, v.v) không đóng thành kiện, hộp, để rời: *shipped in bulk*: *bốc hàng rời lên tàu.*

▷ **bulk** *v* 1 (idm) **bulk 'large** có vẻ quan trọng; nổi bật: *The war still bulks large in the memories of those who fought in it*: *Cuộc chiến tranh dường như vẫn còn rõ rệt trong ký ức những người đã tham dự.* 2 (phr v) **bulk sth out** làm cho cái gì dày hơn hoặc lớn hơn: *add extra pages to bulk a book out*: *góp thêm các trang phụ để đóng thành cuốn sách dày.*

bulky *adj* (**-ier**, **-iest**) chiếm nhiều chỗ; bất tiện khi di chuyển hoặc mang vác; **cồng kềnh, kềnh càng**: *the bulky figure of Inspector Jones*: *cái dáng người kềnh càng của viên sĩ quan cảnh sát Jones.* ○ *a bulky parcel, crate, load, etc*: *một gói đồ, thùng hàng, kiện hàng v.v. cồng kềnh.*

□ **,bulk 'buying** việc mua với số lượng lớn, đặc biệt là mua hầu hết sản phẩm của một nhà sản xuất; **mua sỉ.**

bulk.head /'bʌlkhed/ *n* vách ngăn không thấm nước, hoặc ngăn các khoang trên một con tàu hoặc máy bay.

bull[1] /bʊl/ *n* 1 con đực trong họ bò chưa thiến: [attrib] *a bull neck*: *một cái cổ bò mộng*, tức là một cái cổ ngắn, to. Cf BULLOCK, COW[1] 1, OX 1, STEER[2]. 1 con đực của voi, cá voi hoặc của loài vật to lớn khác. Cf COW[1] 2. 3 (ở Sở giao dịch chứng khoán) người mua các cổ phần với hi vọng ngay sau đó bán được với giá cao hơn; **người đầu cơ**: [attrib] *a bull market*: *thị trường đầu cơ*, tức là một tình thế trong đó giá cổ phần đang tăng. Cf BEAR[1] 3. 4 (US *sl*) cảnh sát hay nhà trinh thám; **thám tử.** 5 = BULL'S-EYE. 6 (idm) **a bull in a 'china shop** người thô lỗ, vụng về trong khi cần khéo léo và sự thận trọng: **a cock-and- bull story** ⇨ COCK. **a red rag to a bull** ⇨ RED[1]. **take the bull by the 'horns** táo bạo đương đầu với khó khăn, nguy hiểm.

▷ **bull.ish** *adj* (ở Sở giao dịch chứng khoán) có đặc điểm là hoặc gây ra việc giá cổ phần tăng. Cf BEARISH (BEAR[1]).

□ **'bullfight** *n* thú tiêu khiển công cộng cổ truyền, đặc biệt là ở Tây Ban Nha và Nam Mỹ, trong đó những con bò mộng bị chọc tức và thường bị giết chết trên trường đấu; **môn đấu bò.**

'bullfighting *n* [U].

,bull-'headed *adj* bướng bỉnh, hoặc ương ngạnh một cách vụng về; **đầu bò đầu bướu.**

,bull-'necked *adj* có cổ to và ngắn.

'bullring *n* bãi để đấu bò; **trường đấu bò.**

bull[2] /bʊl/ *n* lệnh chính thức hoặc thông cáo chính thức của Giáo hoàng Roma; **sắc lệnh của Giáo Hoàng**: *a papal bull*: *một sắc lệnh của Giáo Hoàng.*

bull[3] /bʊl/ *n* [U] 1 (cũng **Irish bull**) cách dùng từ ngớ ngẩn, ngộ nghĩnh và không lôgic (thí dụ như "Nếu anh không nhận được thư này, xin hãy viết thư cho tôi biết"). 2 *(sl)* = BULLSHIT: *That's a lot/a load of bull!*: *Đó là một mớ chuyện khoác lác bậy bạ.* 3 *(Brit army sl)* những công việc mệt nhọc buồn tẻ thường lệ (đặc biệt như đánh giày, lau súng ống, trang bị, v.v.).

bull.dog /'bʊldɒg/ *n* một giống chó đầu to, cổ ngắn và mập, khỏe, can đảm; **chó bun.**

□ **,bulldog 'clip** cái kẹp có lò xo dùng để kẹp giấy; v.v.

bull.doze /'bʊldəʊz/ *v* 1 [Tn] san và chuyển (cái gì) bằng máy ủi: *The area was bulldozed to make way for a new road*: *Khu vực đã được san ủi để mở lối cho một con đường mới.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (into doing sth)** *(fig)* ép buộc ai làm cái gì, đặc biệt là bằng cách làm cho họ khiếp sợ; **hăm dọa**: *They bulldozed me into signing the agreement*: *Chúng đã hăm dọa ép buộc tôi ký bản thỏa thuận.* 3 [Tn.pr] đẩy cái gì bằng sức mạnh theo hướng được nói rõ; *(fig)* *He bulldozed his way into the room*: *Anh ấy đẩy mạnh xông vào trong phòng.* ○ *She bulldozed her plans past the committee*: *Bà ấy đã ép ủy ban thông qua kế hoạch của bà.*

▷ **bull.dozer** /'bʊldəʊzə(r)/ *n* máy kéo có lực mạnh, phía trước có lưỡi thép rộng để ủi đất hoặc dọn quang; **máy ủi.**

bul.let /'bʊlit/ *n* 1 vật phóng ra, thường tròn hoặc hình trụ có một đầu nhọn, bắn đi từ một khẩu súng; **viên đạn**: *He was killed by a single bullet in the heart*: *Hắn bị giết bằng một*

viên đạn duy nhất trúng vào tim. **2** (idm) **bite the bullet** ➪ BITE[1].

□ ,**bullet-headed** /.'hedid/ *adj* có đầu tròn nhỏ (bóng); **người ngu đần, ngang bướng.**

'**bullet-proof** *adj* có thể chặn được đạn: *a bullet-proof shirt/ vest/ jacket: một cái sơ mi/ áo gilê/ áo vét tông đạn bắn không thủng.*

bul.letin /'bʊlətin/ *n* bản trình bày chính thức, ngắn các tin tức: *a news bulletin: bản tin.* **2** thư in thông tin của một hiệp hội, một nhóm, hoặc một đoàn thể.

□ '**bulletin board** *(US)* = NOTICE.BOARD (NOTICE).

bul.finch /'bʊlfintʃ/ *n* loài chim hót hay có mỏ cong và ức đỏ; **chim sẻ ức đỏ.**

bul.frog /'bʊlfrɒg/ *n* giống ếch lớn có tiếng kêu to ở châu Mỹ; **ếch ương.**

bul.horn /'bʊlhɔ:n/ *n (US)* = LOUD HAILER (LOUD).

bul.lion /'bʊliən/ *n* [U] vàng hoặc bạc dạng nén hoặc thỏi trước khi được đúc thành đồng tiền, v.v... *The thieves stole £1.000.000 in gold bullion: Bọn trộm đã lấy cắp một triệu pao vàng nén.*

bul.lock /'bʊlək/ *n* bò đực đã thiến. BULL[1] 1, ox 1, STEER[2]

bull's-eye /'bʊlzai/ *n* **1** (**a**) điểm trung tâm của bia, có điểm hạng cao nhất trong môn bắn cung, phóng phi tiêu, lao; **hồng tâm**; **điểm đen.** (**b**) phát bắn trúng điểm đen: *scoring a bull's-eye: bắn trúng điểm đen.*

bull.shit /'bʊlʃit/ (cũng **bull**) *n* [U] *interj* (⚠ *sl*) lời nói vô nghĩa, bậy bạ; chuyện nhảm nhí: *a load/ lot of bullshit: toàn chuyện nhảm nhí.* o *He's talking bullshit: Cậu ta đang nói nhảm nhí.*

bull-terrier /,bʊl'teriə(r)/ *n* giống chó lai chó bun và sục. (CROSS[2] 7)

bully[1] /'bʊli/ *n* kẻ dùng vũ lực hoặc sức lực mình để hăm dọa hoặc làm tổn thương người khác yếu hơn: *Leave that little girl alone, you big bully!: Hãy để cho cô gái bé bỏng ấy yên, tên ác ôn kia!.*

▷ **bully** *v (pt, pp* **bullied**) **1** [Tn] bắt nạt, hăm dọa, bức hại (một người yếu hơn): *He was bullied by the older boys at school: Nó bị bọn học trò lớn ở trường bắt nạt.* **2** (phr v) **bully sb into doing sth** (cố sức) ép buộc ai làm cái gì bằng cách hăm dọa người ấy: *The manager tried to bully his men into working harder by threatening them with dismissal: Ông quản đốc cố sức ép thợ của mình làm việc nhiều hơn bằng cách dọa đuổi họ.*

□ '**bully-boy** *n* kẻ cục cằn thô bạo, đặc biệt là kẻ được trả tiền để hăm dọa hoặc bức hại người khác; **kẻ đâm thuê chém mướn**: [attrib] *(fig) bully-boy tactics: thủ đoạn, của tên ác ôn.*

bully[2] /'bʊli/ *n* [U] (cũng '**bully beef**) *(infml)* thịt bò muối đóng hộp.

bully[3] /'bʊli/ interj (idm) **bully for sb** *(infml nhất là mỉa mai)* làm tốt: *You've solved the puzzle at last? Well, bully for 'you!: Cuối cùng cậu đã giải xong câu đố ấy rồi à? Tốt, hoan hô!.*

bully[4] /bʊli/ *n* (trong môn khúc côn cầu) (xưa) cách bắt đầu cuộc chơi theo đó hai đấu thủ của hai bên đập gậy vào nhau ba lần trước khi đánh quả bóng.

▷ **bully** *v* (*pt, pp* **bullied**) (phr v) **bully off** bắt đầu chơi theo cách đó.

bul.rush /'bʊlrʌʃ/ *n* giống cây bấc cao, có ngọn mập và mướt; **cây hương bồ; cỏ nến.**

bul.wark /'bʊlwək/ *n* tường đặc biệt là bằng đất đắp để bố phòng. **2** *(fig)* người hoặc vật chống đỡ, bảo vệ hoặc phòng hộ: *Democracy is a bulwark of freedom: Nền dân chủ là bức tường thành của tự do.* **3** (usu *pl*) mạn tàu, phần cao hơn mặt boong.

bum[1] /bʌm/ *n (infml esp Brit)* bộ phận thân thể của người khi ngồi thì đè lên; **mông đít.**

bum[2] /bʌm/ *n (infml esp US)* **1** kẻ ăn xin lang thang, kẻ lang thang; kẻ lười nhác chơi rong: *bums sleeping rough in the streets: bọn lang thang ngủ vạ vật ngoài phố.* **2** kẻ lười biếng vô trách nhiệm: *You lousy bum!: Đồ lười biếng đốn mạt!.*

▷ **bum** *adj* [attrib] *(infml)* chất lượng tồi, xấu; không dùng được, vô ích: *a bum film, concert, party: một bộ phim, buổi hòa nhạc, cuộc liên hoan hạng bét.*

bum *v* (**-mm-**) *(infml)* **1** [Tn, Tn-pr] ~ **sth (off sb)** xin được cái gì (của ai): *bum a lift: xin đi nhờ xe* o *Can I bum a cigarette of you?: Tôi có thể xin anh một điếu thuốc lá được không?* **2** (phr v) **bum a'round** đi lang thang vơ vẩn hoặc sử dụng thời gian vô ích, không làm gì rõ rệt cả: *I bummed around (in) Europe for a year before university: Tôi lang thang khắp châu Âu một năm trước khi vào đại học.*

bumble /'bʌmbl/ *v* **1** [I,Ipr,Ip] ~ **(on) (about sth)** nói một cách không mạch lạc và vụng về: *what are you bumbling (on) about?: anh đang ấp úng điều gì vậy?* **2** (phr v) **bumble about, along, etc** hành động hoặc chuyển động theo một hướng được nói rõ một cách vụng về và lộn xộn: *The professor bumbled absent mindedly along the road: Ông giáo sư lơ đãng đi vơ vẩn dọc con đường.*

▷ **bum.bling** *adj* [attrib] cư xử một cách vụng về lộn xộn: *You bumbling idiot!: Đồ ngu ngốc hậu đậu.*

bumble-bee /'bʌmblbi:/ *n* loại ong lớn có lông, khi bay phát ra tiếng vo ve to; **ong nghệ.**

bumf (cũng **bumph**) /bʌmf/ *n (Brit si joc* hoặc *derog)* giấy tờ, nhất là những mẫu đơn hoặc tài liệu chính thức: *What's in the post today? Just a lot of bumf from the insurance people: Có gì trong chuyến thư hôm nay không? Chỉ có một đống giấy tờ của công ty bảo hiểm gửi tới.*

bump /bʌmp/ v **1** [Ipr] ~ **against/into sb/sth** đập hoặc đánh cái gì phát ra tiếng trầm đục; va chạm với cái gì: *In the dark I bumped into a chair: Trong bóng tối tôi đã đâm sầm vào chiếc ghế* o *The car bumped against the kerb: Chiếc ô tô đã đâm vào lề đường.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (against/ on sth)** va chạm hoặc đập cái gì (nhất là một bộ phận của cơ thể) (vào cái gì): *bump one' head (on the ceiling): đập đầu (vào trần nhà)* o *The driver bumped the kerb while reversing: Người tài xế đã đâm vào lề đường khi lùi lại.* ➪ Cách dùng xem BANG[1]. **3** (ph v) **bump along, down etc** chuyển động do xóc nảy lên theo một hướng được nói rõ: *The old bus bumped along the mountain road: Chiếc xe buýt cũ kĩ nẩy lên nẩy xuống trên con đường núi.* **bump into sb** *(infml)* gặp ai một cách tình cờ; **chạm trán**: *Guess who I bumped into today?: Hãy đoán xem tôi đã chạm trán ai ngày hôm nay nào?.* **bump sb off** *(st)* giết hoặc sát hại ai. **bump sth up** *(infml)* tăng hoặc nâng cái gì lên: *bump up prices, salaries, etc.: tăng giá, lương v.v.*

▷ **bump** *n* **1** (tiếng không vang của một) cú đánh đập hoặc va chạm; sự va đập: *The two children collidded with a bump: Hai đứa trẻ đâm sầm vào nhau* o *The passengers felt a violent bump as the plane landed: Hành khách cảm thấy một cú xốc mạnh khi máy bay hạ cánh.* **2** chỗ sưng phồng trên cơ thể, nhất là do một cú đập gây ra; cái bướu hoặc chỗ sưng u: *covered in bumps and bruises: người đầy những vết sưng và thâm tím* o *get a nasty bump on the head: bị một chỗ sưng u khó chịu ở đầu.* **3** những chỗ lồi trên một bề mặt: *a road with a lot of bumps in it: con đường đầy những chỗ ghồ ghề.*

bump *adv* **1** với một cú va đập; đột nhiên: *He fell off the ladder and landed*

bump on the ground: *Anh ta rơi khỏi thang và ngã rầm một cái xuống đất.* **2** (idm) **things that go bump in the night** ⇨ THING.

bumpy *adj* (**-ier -iest**) **1** có bề mặt ghồ ghề; mấp mô: *a bumpy road, track, etc*: một con đường, đường hẻm, v.v gập ghềnh. **2** gây ra những cú xóc: *a bumpy ride, flight, drive, etc*: *một cuộc đi ngựa, chuyến bay, chuyến xe v.v xóc.* **bump.ily** *adv.* **bum.pi.ness** *n* [U].

bumper[1] /'bʌmpə(r)/ *n* thanh gắn phía trước và phía sau của xe có động cơ để làm giảm tác động của sự va chạm; **cái parosốc; cái đơva.**

□ **bumper-to-bumper** *adj, adv* (nói về xe cộ) theo một hàng dọc, cái nọ nối đuôi cái phía trước: *We sat bumper-to-bumper in the traffic jam: Trong lúc tắc đường xe chúng tôi dừng lại cái nọ sát đuôi cái kia.* o *travel bumper-to-bumper*: *đi nối đuôi nhau*

bumper[2] /'bʌmpə(r)/ *adj* [atrib] rộng lớn hoặc là đồi dào khác thường: *a bumper crop/ harvest*: *một vụ mùa, vụ thu hoạch bội thu* o *a bumper edition/ issue/ number*: *số bản in, số lượng phát hành/ số lượng tăng vọt,* thí dụ của một tạp chí.

bumper[3] /'bʌmpə(r)/ *n* = BOUNCER 1

bumph = BUMF.

bump.kin /'bʌmpkin/ *n (usu derog)* người vụng về hoặc ngớ ngẩn từ nông thôn ra.

bump-tious /'bʌmpʃəs/ *adj (derog)* (về một người, cách cư xử của anh ta, vv) tự phụ, kiêu ngạo: *bumptions officials, behaviour*: *những quan chức thái độ tự phụ tự mãn.* **bump.tiously** *adv.* **bump.tious.nés** *n* [U].

bun /bʌn/ *n* **1** bánh ngọt tròn nhỏ: *a currant bun*: *bánh bao nhân nho.* CF ROLL[1] 2. **2** (đặc biệt của phụ nữ) tóc tết thành một búi chặt ở sau đầu, **búi tó**: *put, wear one's hair in a bun*: *búi tó.* **3** (idm) **have a bun in the oven.** *(infml joc)* mang thai.

□ **'bun-fight** *n (infml)* tiệc trà.

bunch /bʌntʃ/ *n* **1** [c] một số các vật (thường cùng một loại) mọc, được buộc hoặc túm lại với nhau; **chùm bó**; **cụm**: *a bunch of bananas, grapes, etc*: *một buồng chuối, một chùm nho v.v.* o *bunches of flowers*: *bó hoa* o *a bunch of keys*: *chùm chìa khóa.* **2** [CGP] *(infml)* nhóm người, bọn, đám đông: *a bunch of thugs*: *một nhóm côn đồ* o *I don't like any of them much, but he's the best of the bunch*: *Tôi không thích đứa nào trong bọn chúng cả, song hắn là đứa khá nhất bọn.*

▷ **bunch** *v* [I, Ip, Tn, p] ~ **(sth/sb) (up)** (làm cho cái gì/ai) thành một chùm hoặc nhiều chùm: *blouse that bunches at the waist*: *một chiếc áo choàng xếp nếp ở thân* o *runners all bunched together*: *các tay chạy đua chạy cụm lại với nhau* o *Cross the road one at a time — don't bunch up*: *Qua đường từng người một — đừng đi túm tụm lại.*

bundle /'bʌndl/ *n* **1** [c] nhiều vật được buộc hoặc gói lại với nhau: *a bundle of sticks, clothes, newspapers*: *một bó gậy, quần áo, báo* o *books tied up in bundles of twenty*: *sách buộc lại thành từng bọc hai mươi cuốn một.* **2** [sing] **a of sth** *(infml)* nhiều cái gì, một mớ cái gì: *that child is a bundle of mischief!*: *đứa bé kia lắm trò tinh quái lắm!* o *He's not exatly a bundle of fun*: *Anh ấy nói đúng ra không phải là một người vui tính.* **3** [sing] *(infml)* số lượng lớn tiền bạc: *That car must have cost a bundle*: *Chiếc xe kia chắc phải một đống tiền đấy.* **4** (idm) **a bundle of nerves** trong trạng thái rất căng thẳng, bồn chồn: *The poor chap was a bundle of nerves at the interview*: *Thằng cha tội nghiệp đó rất lo lắng bồn chồn tại cuộc phỏng vấn.* **go a bundle on sb/sth** *(infml)* rất thích ai/ cái gì: *I don't go a bundle on her new husband, do you?*: *Tôi không ưa người chồng mới cưới của cô ta chút nào, bạn có thế không?*

▷ **bundle** *v* **1** [Tn,Tn,p] ~ **sth(up)** làm hoặc buộc cái gì thành một hay nhiều bó: *The firewood was cut and bundled (together)*: *Củi được chẻ ra và bó lại (với nhau)* o: *We bundled up some old clothes for the jumble sale*: *Chúng tôi bó lại một số quần áo cũ để đem đi bán gây quỹ cứu tế.* **2** (ph v) **bundle sth into sth** ném cái gì hoặc bỏ cái gì ra nhanh và lộn xộn ra một nơi được nói rõ: *She bundled her clothes into the drawer without folding them*: *Cô ta ném quần áo của mình vào ngăn tủ mà không gấp.* **bundle (sb) out, off, into, etc.** đi hoặc gửi (ai) vội vã hỗn độn theo một hướng được nói rõ: *We all bundled into the tiny car*: *Tất cả bọn chúng tôi ấn nhau bừa vào một chiếc xe hơi nhỏ xíu.* o *I was bundled into a police van*: *Tôi bị ấn vào một chiếc xe cảnh sát.* o *She bundled her son off to school*: *Cô ta đưa vội con trai mình tới trường.*

bundle (sb) up mặc áo ấm cho ai.

bung /bʌŋ/ *n* nút thùng hoặc nút lọ.

▷ **bung** v **1** [đặc biệt thể bị động: Tn, Tn-pr, Tn-p] ~ **sth (up) (with sth)** đóng hoặc chèn cái gì bằng hoặc như thể bằng một cái nút: *My nose is (all) bunged up I must be getting a cold*: *Mũi tôi tắc tị chắc là bị cảm lạnh* o *The drains are bunged up with dead leaves*: *Cống bị tắc vì lá rụng.* **2** [Tn-pr, Tn-p] *(Brit infml)* ném hoặc tung (cái gì): *Bung the newspaper over here, will you?*: *Ném giúp tờ báo lại đây một tí, được không?*

□ **bung-hole** *n* lỗ để đổ vào hoặc rót từ thùng ra.

bun.ga.low /'bʌŋgələʊ/ nhà nhỏ một tầng.

bungle /'bʌŋgl/ v [I,Tn] làm (cái gì) tồi hoặc vụng, làm hỏng (một việc) vì thiếu kỹ năng: *It looks as though you've bungled again*: *Xem chừng như ông lại làm hỏng một lần nữa* o *Don't let him mend your bike. He's sure to bungle the job*: *Đừng để cậu ấy chữa xe đạp của anh. Chắc chắn là cậu ta sẽ làm ẩu thôi.* o *The gang spent a year planning the robbery and then bungled it*: *Băng cướp để ra một năm để lập kế hoạch vụ cướp nhưng rồi vẫn thất bại*

▷ **bungle** *n* (usu *sing*) một việc làm cẩu thả: *The whole job was a gigantic bungle*: *Toàn bộ công việc là một sự đại cẩu thả.*

bun-gler /'bʌŋglə(r)/ *n* người làm cẩu thả, làm hỏng việc: *You incompetent bungler!*: *Anh thật là đồ vô tích sự!*

bun.ion /'bʌnjən/ *n* chỗ sưng đau đặc biệt là ở kẽ ngón chân cái.

bunk[1] /bʌŋk/ *n* **1** giường hẹp đặt lọt vào trong tường như cái giá, thí dụ trên tàu thủy. **2** (cũng **bunk bed**) một trong cặp giường một, gắn chiếc này bên trên chiếc kia, đặc biệt để cho trẻ em.

bunk[2] /bʌŋk/ *n* (idm) **do a bunk** *(Brit infml)* bỏ chạy; cuốn xéo, chuồn: *The cashier has done a bunk with the day's taking*: *Người thủ quỹ đã chuồn mất cùng với số tiền thu được trong ngày.*

bunk[3] /bʌŋk/ *n* [U] *(infml* = BUNKUM: *Don't talk bunk!*: *Đừng nói tầm bậy!*

bunker /'bʌŋkə(r)/ *n* **1** đồ đựng để chứa nhiên liệu, đặt biệt trên tàu thủy hoặc ở bên ngoài nhà; **kho than.** **2** (cũng *esp US* **sand trap**) hố cát trên sân gôn ngăn ở đó khó đánh quả bóng. **3** hầm kiên cố xây dưới đất cho binh lính, súng ống, v.v.; **boong ke.**

▷ **bunker** *v* **1** [Tn] đổ đầy (than) vào kho (than của tàu thủy). **2** (Tn thường thể bị động) (trong đánh gôn) đánh (quả bóng) vào hố cát: *He/His ball is bunkered*: *Anh ta/ Bóng của anh ta bị mắc vào hố cát.*

bun.kum /'bʌnkəm/ (cũng **bunk**) *n* [U] *(infml)* điều vô nghĩa; vớ vẩn: ***Don't believe what he's saying — it's pure bunkum***: *Đừng tin điều anh ta nói — toàn chuyện vớ vẩn.*

bunny /'bʌni/ *n* **1** (trẻ em nói và nói với trẻ em) con thỏ. **2** (cũng **'bunny girl**) (nhiều khi có ý thành kiến với phụ nữ) nữ tiếp viên ở hộp đêm, nhất là người mặc bộ quần áo có tai thỏ và đuôi thỏ giả.

Bun.sen burner /ˌbʌnsn 'bɜ:nə(r)/ *n* đèn khí dùng trong các phòng thí nghiệm hóa học, gồm một ống thẳng đứng với một van điều chỉnh không khí; **đèn Bunsen**.

bunt.ing[1] /'bʌntiŋ/ *n* chim hót nhỏ có nhiều loại thuộc họ chim sẻ, có mỏ ngắn và dày; **chim sẻ đất**.

bunt.ing[2] /'bʌntiŋ/ *n* [U] **(a)** cờ và cờ đuôi nheo có màu dùng để trang trí đường phố và nhà cửa. **(b)** vải dệt thưa dùng để làm loại cờ trang trí này.

buoy /bɔi/ *n* **1** vật nổi, được neo xuống đáy biển, đáy sông v.v.... để đánh dấu những nơi nguy hiểm cho tàu bè và chỉ lối cho tàu bè đi, v.v...; **phao**. **2** = LIFEBUOY (LIFE).

▷ **buoy** *v* **1** [Tn, Tn.p] ~ **sth (out)** đánh dấu vị trí của cái gì bằng phao: ***buoy submerged rocks***: *đặt phao đánh dấu chỗ có đá ngầm* **2** (phr v) **buoy sb/ sth up** (esp passive) **(a)** giữ cho cái gì/ ai nổi: ***The raft was buoyed up by empty petrol cans***: *Cái mảng nổi được là nhờ những thùng xăng rỗng* **(b)** *(fig)* giữ (giá cả, v.v...) ở mức cao hoặc thỏa đáng: ***Share prices were buoyed up by hopes of an end to the recession***: *Giá cổ phần được giữ vững vì người ta hy vọng rằng tình trạng suy thoái sẽ chấm dứt.* **(c)** *(fig)* nâng cao hy vọng hoặc tinh thần của ai; khuyến khích, cổ vũ ai: ***We felt buoyed up by the good news***: *Tin tức tốt lành làm chúng tôi cảm thấy phấn chấn.*

buoy.ant /'bɔiənt/ *adj* **1** **(a)** (về một vật) có thể nổi: ***The raft would be more buoyant if it was less heavy***: *Nếu nhẹ hơn thì chiếc bè có lẽ nổi hơn.* **(b)** (về chất lỏng) có thể làm cho các thứ nổi: ***Salt water is more buoyant than fresh water***: *Nước muối làm các vật nổi hơn là nước ngọt.* **2** (về giá cả thị trường chứng khoán v.v...) có xu hướng tăng lên: ***Share prices were buoyant today in active trading***: *Giá cổ phần hôm nay có vẻ lên trong giao dịch thực tế.* **3** (nói về người, cung cách của người đó v.v...) có khả năng nhanh chóng hồi phục sau thất bại; vui vẻ sôi nổi: ***a buoyant disposition, personality, etc***: *tính tình, cá tính v.v... sôi nổi vui vẻ.* ▷ **buoy.ancy** /-ənsi/ *n* [U] **buoy.antly** *adv.*

bur (cũng **burr**) /bɜ:(r)/ *n* (cây có) vỏ hạt hoặc hoa có gai bám vào tóc hoặc quần áo; **cây ngưu bàng; quả ké**: *(fig)* ***She tried to get rid of him at the party but he stuck to her like a bur***: *Cô ấy đã cố lánh anh ta ở buổi liên hoan, nhưng anh ta cứ bám lấy cô ấy nhằng nhằng.*

burble /'bɜ:bl/ *v* **1** [I] lẩm bẩm hoặc lúng búng. **2** [I, Ipr, Ip] ~ **(on) (about sth)** nói một cách dông dài, không mạch lạc: ***What's he burbling (on) about?***: *Nó đang huyên thiên cái gì thế?*

bur.den /'bɜ:dn/ *n* **1** [C] người hoặc vật được mang, chở; gánh nặng: ***bear/ carry/ shoulder a heavy burden***: *mang/ chở/ vác một vật nặng* **2** [C] *(fig)* nghĩa vụ, bổn phận, trách nhiệm v.v... khó khăn nặng nề: ***the burden of heavy taxation on the tax-payer***: *gánh nặng thuế khóa đối với với người đóng thuế* o ***the burden of grief, guilt, remorse, etc***: *gánh nặng của nỗi lo buồn, của tội lỗi, của sự hối hận, v.v...* o ***His invalid father is becoming a burden (to him)***: *Người cha tàn tật đã trở thành gánh nặng (cho anh ta)* **3** [sing] **the ~ of sth** chủ đề chính của một bài nói, bài viết, v.v...: ***The burden of his argument was that...***: *Cái chính trong luận điểm của anh ta là...* **4** [U] sức chở của tàu thủy; tải trọng.

▷ **bur.den** *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/ oneself (with sth)** đặt một gánh nặng lên ai/ lên mình; bảo ai/ tự mình chở: ***refugees burdened with all their possessions***: *những người tị nạn với tất cả tài sản đè nặng trên người.* o *(fig)* ***I don't want to burden you with my problems***: *Tôi không muốn anh phải nặng gánh vì những vấn đề của tôi.* o ***Industry is heavily burdened with taxation***: *Công nghiệp bị thuế khóa đè nặng.*

bur.den.some /-səm/ *adj* khó chịu; phiền toái: ***burdensome duties, responsibilities, etc***: *những nghĩa vụ, trách nhiệm, v.v... nặng nề.*

□ **the ˌburden of 'proof** (*luật*) nghĩa vụ phải chứng minh rằng điều mình nói là đúng sự thật.

bur.eau /'bjʊərəʊ; *US* bjʊ'rəʊ/ *n* (*pl* **-reaux** của **-reaus** /-rəʊz/) **1** *(Brit)* bàn viết có ngăn kéo. **2** *(US)* = CHEST OF DRAWERS (CHEST). **3** *(esp US)* cơ quan chính phủ; **cục, vụ, nha**: ***Federal Bureau of Investigation***: *Cục điều tra liên bang.* **4** cơ quan, hãng: ***a travel bureau***: *cơ quan (hãng) du lịch* o ***an information bureau***: *phòng thông tin.*

bur.eau.cracy /bjʊə'rɒkrəsi/ *n* *(often derog)* **1** **(a)** [U] chế độ cai trị thông qua các cơ quan do các quan chức nhà nước quản lý, không phải do các đại biểu được bầu; **chế độ quan liêu**. **(b)** [C] nước có chế độ quan liêu. **(c)** [CGp] bộ máy quan chức được bổ nhiệm để quản lý một chế độ quan liêu; **bộ máy quan liêu**. **2** [U] công việc hành chính thường ngày cồng kềnh hoặc phức tạp, nhất là do có quá nhiều bộ và cục, sở; **công việc quan liêu bàn giấy**.

bur.eau.crat /'bjʊərəkræt/ *n* *(often derog)* quan chức làm việc trong một cơ quan chính phủ, nhất là người theo dõi công việc hành chính thường ngày và các qui tắc của cơ quan một cách rất chặt chẽ; **viên chức; người quan liêu**: ***insensitive bungling, etc bureaucrats***: *những viên chức lạnh lùng, cẩu thả, v.v...*

▷ **bur.eau.cratic** /ˌbjʊərə'krætik/ *adj* *(often derog)* thuộc về, giống như hoặc có liên quan đến bộ máy quan liêu hoặc những người quan liêu: ***bureaucratic government***: *lối cai trị quan liêu* o ***The report revealed a major bureaucratic muddle***: *Bản báo cáo cho thấy một tình trạng quan liêu lộn xộn lớn.*

bur.eau.crat.ic.ally /-ikli/ *adv.*

bur.ette /bjʊə'ret/ *n* *(hóa)* ống thủy tinh có vòi, dùng để đo những lượng nhỏ chất lỏng, cho chảy từ ống ấy ra; **buret**.

bur.geon /'bɜ:dʒən/ *v* [I] **1** *(cổ)* (về cây cối) ra lá; đâm chồi. **2** *(fml)* bắt đầu phát triển nhanh; nẩy nở: ***a burgeoning population***: *một dân số bắt đầu phát triển nhanh* o ***a burgeoning talent***: *một tài năng bắt đầu nẩy nở*

burger /'bɜ:gə(r)/ *n* *(infml)* = HAMBURGER.

▷ **-burger** (tạo thành từ ghép với *dt*) *(infml)* thức ăn chế biến hoặc nấu giống như hoặc cùng với thịt băm: ***a steakburger***: *bánh mì kẹp thịt bò miếng* o ***a cheeseburger***: *bánh mì thịt băm kẹp thêm phó mát.*

burgh /'bʌrə/ *n* *(Scot)* thị trấn.

burgher /'bɜ:gə(r)/ *n* *(arch* hoặc *joc)* (nhất là nói về) công dân (đáng kính trọng) của một thành phố nào đó: ***The pop festival has shocked the good burghers of Canterbury***: *Cuộc liên hoan nhạc pôp đã gây bất bình cho những công dân đạo mạo của Canterbury.*

burg.lar /'bɜ:glə(r)/ *n* người lọt vào một ngôi nhà nào đó một cách bất hợp pháp, nhất là bằng sức mạnh, để ăn trộm; **kẻ trộm**: ***The burglar got into the house through the bedroom window***: *Tên trộm lọt vào nhà qua cửa sổ*

phòng ngủ. Cf ROBBER (ROB), THIEF.

▷ **burg.lary** /'bɜ:gləri/ *n* [C, U] việc phạm tội vào nhà ăn trộm: *A number of burglaries have been committed in this area recently*: *Gần đây một số vụ trộm đã xảy ra trong khu vực này*. o *be accused/ convicted of burglary*: *bị tố cáo/ kết án tội ăn trộm*.

□ **'burglar-alarm** *n* thiết bị tự động réo chuông báo động khi có kẻ trộm vào nhà.

'burglar-proof *adj* (về ngôi nhà) được kiến tạo sao cho kẻ trộm không đột nhập vào được.

burgle /'bɜ:gl/ (*US* **burg.lar.ize**, **-ise** /'bɔ:gləraiz/) *v* [Tn] lấy trộm của (một ngôi nhà hay một người) sau khi vào nhà một cách phi pháp: *burgle a shop*: *ăn trộm một cửa hàng* o *We were burgled while we were on holiday*: *Trong dịp nghỉ, chúng tôi đã bị mất trộm*. ⇨ Cách dùng xem ROB.

bur.go.mas.ter /'bɜ:gəmɑ:stə(r)/ *n* thị trưởng một thành phố Hà Lan hoặc xứ Flandres.

Bur.gundy /'bɜ:gəndi/ *n* **1** [U, C] bất kỳ loại nào trong các loại rượu vang đỏ hoặc trắng của vùng Bourgogne ở miền Đông nước Pháp; **rượu vang Bourgogne**. **2** [U] màu đỏ tía thẫm.

burial /'beriəl/ *n* [U, C] sự chôn, nhất là chôn xác chết; **đám ma**: *Cremation is more common than burial in some countries*: *Ở một số nước, hỏa táng phổ biến hơn là chôn* o *The burial took place on Friday*: *Đám tang đã được cử hành hôm thứ sáu* o [attrib] *the burial service*: *lễ mai táng*.

□ **'burial-ground** *n* nơi chôn xác chết; nghĩa trang, nghĩa địa: *a prehistoric burial-ground*: *một khu nghĩa địa thời tiền sử*.

bur.lesque /bɜ:'lesk/ *n* **1** [C, U] (đoạn văn giễu, nhạo ai/ cái gì bằng) sự bắt chước khôi hài hoặc cường điệu; **văn nhại**: *a burlesque of a novel, poem, etc*: *văn nhại giễu một cuốn tiểu thuyết, một bài thơ v.v.* **2** [U] *(US)* loại biểu diễn hài kịch dâm ô tục tĩu, thường có cả thoát y vũ.

▷ **bur.lesque** *adj* [usu attrib] thuộc về, có liên quan hoặc có sử dụng lối văn nhại giễu hoặc lối hài kịch dâm tục (1,2): *a burlesque actor*: *một diễn viên hài tục tĩu* o *burlesque acting*: *sự đóng kịch hài tục tĩu*.

bur.lesque *v* [Tn] giễu, nhại (ai/ cái gì)

burly /'bɜ:li/ *adj* (**-ier**, **-iest**) có cơ thể khỏe, nặng; **lực lưỡng**: *a burly policeman*: *một người cảnh sát lực lưỡng*. ▷ **bur.li.ness** *n* [U].

burn¹ /bɜ:n/ *n (Scot)* dòng suối nhỏ.

burn² /bɜ:n/ *v* (*pt, pp* **burnt** /bɜ:nt/ or **burned** /bɜ:nd/) ⇨ Cách dùng xem DREAM². **1** (**a**) [Tn] tiêu hủy, làm hư hại, làm tổn thương hoặc đánh dấu (ai/ cái gì) bằng lửa, nhiệt hoặc axit; **đốt**: *burn dead leaves, waste paper, rubbish, etc*: *đốt lá khô, giấy lộn, rác, v.v...* o *The house was burnt to the ground*: *Ngôi nhà bị cháy đến tận nền*, tức là bị lửa thiêu trụi hoàn toàn. o *All his belongings were burnt in the fire*: *Toàn bộ tài sản của anh ta bị cháy sạch trong vụ hỏa hoạn* o *Sorry, I've burnt the toast*: *Xin lỗi, tôi đã làm cháy miếng bánh mì nướng* o *His face was badly burnt by the hot sun*: *Mặt anh ta bị đen cháy vì mặt trời nóng* o *The soup is very hot. Don't burn your mouth*: *Xúp nóng lắm. Khéo kẻo bỏng mồm* o *The child burnt its fingers/ itself while playing with a match*: *Đứa bé bị bỏng các ngón tay khi nghịch diêm*. o *Her skin burns easily*: *Da cô ta dễ rộp nắng* o *I can smell something burning*: *Tôi ngửi thấy có mùi gì cháy*. **2** [Tn, Tn.pr] tạo nên (một cái lỗ hoặc cái dấu) bằng cách đốt: *The cigarette burnt a hole in the carpet*: *Thuốc lá làm cháy thủng một lỗ ở tấm thảm*. **3** [Tn] dùng (cái gì đó) làm nhiên liệu: *Do you burn coal as well as wood on this fire?*: *Anh đốt cả than lẫn củi cho ngọn lửa này à?* o *a central heating boiler that burns gas/ oil/ coke*: *lò sưởi hơi nước cho cả nhà đun bằng ga/ dầu/ than cốc*. **4** [Tn] (làm cho người hoặc con vật) chết vì lửa: *Ten people burnt to death in the hotel fire*: *Mười người bị chết cháy trong vụ hỏa hạn ở khách sạn* o *Joan of Arc was burnt (alive) at the stake*: *Gian Đa đã bị thiêu (sống) trên dàn lửa*. **5** (**a**) [La, I] cháy hoặc sáng; tạo ra nhiệt hoặc ánh sáng: *a burning building*: *tòa nhà đang cháy*. o *The house burned for hours before the blaze was put out*: *Ngôi nhà cháy mấy tiếng đồng hồ mới giập được ngọn lửa*. o *A fire was burning merrily in the grate*: *Một ngọn lửa đang rừng rực cháy trong lò sưởi*. o *The fire had burnt low*: *Ngọn lửa đã lụi dần*, tức là sắp tắt. o *A single light burned in the empty house*: *Trong căn nhà trống, chỉ có mỗi một ngọn đèn sáng*. (**b**) [I] có thể bắt lửa: *Paper burns easily*: *Giấy dễ cháy*. o *Damp wood doesn't burn well*: *Củi ướt không cháy tốt*. **6** [Tn] tạo nên (cái gì đó) bằng cách đốt: *burn charcoal*: *đốt than củi*. **7** [I, Tn] (làm cho ai/ cái gì) cảm thấy nóng một cách đau đớn: *Your forehead's burning. Have you got a fever?*: *Trán anh nóng sực. Anh có bị sốt không?* **8** [Ipr] **~ with sth** (thường dùng trong các thì tiếp diễn) đầy xúc cảm mạnh: *be burning with rage, desire, longing, etc*: *điên lên vì giận dữ, khát khao, mong muốn, v.v...* **9** [Ipr, It] **~ for sth** (thường dùng trong các thì tiếp diễn) rất muốn làm cái gì đó: (rhet) *He was burning to avenge the death of his father*: *(tu từ pháp) Nó nóng lòng trả thù cái chết của cha*. **10** (idm) **burn one's 'boats/ 'bridges** làm cái gì đó để không thể trở lại được tình trạng trước nữa: *Think carefully before you resign - if you do that you will have burnt your boats*: *Hãy suy nghĩ cẩn thận trước khi từ chức, nếu làm thế, anh sẽ không quay lại được nữa đâu*. **burn the candle at both 'ends** làm kiệt sức mình vì cố làm quá nhiều thứ. **burn one's 'fingers/ get one's 'fingers burnt** bị thiệt thòi (thường là về tài chính) vì đã xử sự dại dột hoặc xen vào việc người khác: *He got his fingers badly burnt dabbling in the stock-market*: *Nó bị thua thiệt nặng vì học đòi nhảy vào thị trường chứng khoán*. **burn the midnight 'oil** học tập hoặc làm việc đến tận khuya: *She takes her exams next week, so he's burning the midnight oil*: *Tuần sau thi, nên cô ấy học khuya lắm*. **burn sth to a crisp** nấu cái gì đó quá lâu để đến nỗi cháy: *(fig) I lay in the sun all day and got burnt to a crisp*: *Tôi phơi nắng suốt ngày đến đen nhẻm cả người*. **sb's ears are burning** ⇨ EAR¹. **feel one's ears burning** ⇨ FEEL¹. **have money to burn** ⇨ MONEY. **money burns a hole in sb's pocket** ⇨ MONEY. **11** (phr v) **burn away** tiếp tục cháy: *a fire burning away in the grate*: *một ngọn lửa đang cháy trong lò sưởi*. **burn (sth) away** (**a**) (làm cho cái gì đó) nhỏ bé đi vì bị cháy: *Half the candle had burnt away*: *Nửa cây nến đã cháy hết*. (**b**) (làm cho cái gì đó) bị mất đi vì cháy: *Most of the skin on his face got burnt away in the fire*: *Phần lớn da mặt anh ta bị cháy xém trong vụ hỏa hoạn*.

burn down (về ngọn lửa) cháy không rực hoặc không mạnh như trước: *The room grew colder as the fire burn down*: *Căn phòng trở nên lạnh hơn vì lửa lụi dần*. **burn (sth) down** (làm cho cái gì đó) bị lửa thiêu trụi: *The house burnt down in half an hour*: *Ngôi nhà bị thiêu trụi trong nửa giờ* o *Don't leave the gas on - you might burn the house down*: *Đừng để mở bếp ga, kẻo có thể cháy trụi nhà đấy*.

burn sth off làm cho cái gì đó mất đi bằng cách đốt: *Burn the old paint off before re-painting the door*: *Đốt lớp sơn cũ đi trước khi sơn lại cửa*.

burn (itself) out (**a**) (về ngọn lửa) không cháy nữa vì không còn nhiên

liệu: *The fire had burnt (itself) out before the fire brigade arrived*: *Ngọn lửa đã tắt trước khi đội cứu hỏa đến.* (b) (về tên lửa) hết nhiên liệu. **burn (sth) out** (làm cho cái gì đó) không hoạt động nữa vì ma xát hoặc quá nóng: *The clutch has burnt out*: *Bộ côn cháy (vì cọ xát)* o *burn out a fuse, motor, transformer*: *làm cháy cầu chì, động cơ, biến thế.* **burn oneself out** làm kiệt sức hoặc hủy hoại sức khỏe, nhất là do làm việc quá nặng nhọc: *If he doesn't stop working so hard, he'll burn himself out*: *Nếu nó không thôi làm việc vất vả như vậy, nó sẽ quỵ.* **burn sb out** (esp passive) buộc ai phải rời khỏi nhà họ bằng cách đốt nhà: *The family was burnt out (of house and home) and forced to leave the area*: *Gia đình ấy bị cháy hết nhà cửa và buộc phải rời khỏi khu vực đó.* **burn sth out** (esp passive) tiêu hủy hoàn toàn cái gì đó bằng cách đốt; đốt sạch bên trong: *The hotel was completely burnt out*: *Khách sạn bị cháy sạch.* o *the burnt-out wreck of a car*: *cái xác ôtô bị cháy trụi bên trong.*

burn (sth) to sth (làm cho cái gì đó) lâm vào một trạng thái được nói rõ do bị đốt: *It burned to ashes*: *Cái đó cháy thành tro* o *You've burnt the toast to a cinder*: *Anh đã làm miếng bánh mì nướng cháy thành than.*

burn up (a) (về ngọn lửa) làm cho rực hơn và mạnh hơn: *put more wood on a fire to make it burn up*: *cho thêm củi vào lửa cho nó cháy bùng lên.* (b) (về một vật thể đi vào tầng khí quyển của trái đất) bị thiêu hủy vì nhiệt. **burn sb up** *(US infml)* làm cho ai rất tức giận. **burn sth up** loại bỏ cái gì đi bằng cách đốt: *burn up all the garden rubbish*: *đốt hết rác ở vườn.*

▷ **burn** n 1 vết thương hoặc dấu vết do lửa, nhiệt hoặc axit gây ra: *He died of the burns he received in the fire*: *Nó chết vì các vết bỏng trong đám cháy.* 2 sự bắn tên lửa trong một con tàu vũ trụ (để thay đổi hướng bay của nó).

burner *n* 1 bộ phận của đèn hơi đốt, lò hơi đốt, v.v... nơi ánh sáng hoặc ngọn lửa phát ra; **mỏ đèn; cửa lò.** 2 người đốt cái gì đó hoặc tạo ra cái gì đó bằng cách đốt: *a charcoal-burner*: *một người đốt than.* 3 (idm) **put sth on the back burner** ⇨ BACK[2].

burn.ing *adj* [attrib] 1 mạnh mẽ; cực kỳ: *a burning thirst*: *cơn khát cháy họng* o *a burning desire for sth*: *khát vọng cháy bỏng về cái gì đó.* 2 rất quan trọng; cấp thiết; then chốt: *one of the most burning issues of the day*: *một trong những vấn đề nóng bỏng nhất hiện nay.*

burnt *adj* được đánh dấu, bị hư hại hoặc bị thương vì cháy: *rather burnt toast*: *miếng bánh mì nướng hơi bị cháy* o *Your hand looks badly burnt*: *Bàn tay anh trông có vẻ bị bỏng nặng* **burnt 'offering** vật đem đốt, thiêu, để cúng tế.

□ **burn-up** *n* (Brit sl) đi xe máy, v.v... tốc độ cao.

burn.ish /'bɜ:niʃ/ *v* [Tn] làm cho (kim loại) nhẵn và bóng bằng cách mài xát; **đánh bóng**: *burnished copper*: *đồng (được) đánh bóng.*

bur.nous /bɜ:'nu:s/ *n* loại áo choàng có mũ trùm đầu, người Ả rập thường mặc.

burp /bɜ:p/ *n (infml)* sự ợ, cái ợ.

▷ **burp** *v (infml)* 1 [I] ợ. 2 [Tn] làm cho (trẻ nhỏ) đưa hơi từ dạ dày ra, nhất là bằng cách vuốt hoặc vỗ vào lưng nó; **vỗ cho hết trớ.**

burr[1] = BUR.

burr[2] /bɜ:(r)/ *n* (usu sing) 1 âm thanh vo vo hoặc u u, do các bộ phận của máy đang quay nhanh hay do máy điện thoại chẳng hạn, phát ra. 2 cách phát mạnh âm 'r; điển hình của một số giọng nói ở Anh; giọng nói có âm 'r' phát mạnh: *speak with a soft West Country burr*: *nói giọng có âm 'r' như của miền Tây.*

▷ **burr** *v* [I] phát âm có 'r' mạnh; gây ra âm thanh vo vo, u u.

bur.row /'bʌrəʊ/ *n* lỗ, hố, dọ thỏ, cáo, v.v... đào dưới đất làm nơi ở hoặc chỗ trú; **hang.**

▷ **bur.row** *v* 1 (a) [Tn] làm (cái gì đó) bằng cách đào: *Rabbits had burrowed holes in the grassy bank*: *Thỏ đào hang trên bờ sông có cỏ.* (b) [I] đào một cái hang; đường hầm. 2 (phr v) **burrow (one's way) into, through, under, etc** chuyển động theo hướng được nói rõ bằng cách đào hoặc như thể bằng cách đào: *The fox burrowed (its way) under the fence to reach the chickens*: *Con cáo đào đường ngầm dưới hàng rào để mò vào chỗ gà.* o *The prisoners escaped by burrowing under the wall*: *Những tù nhân trốn thoát bằng cách đào đường hầm dưới chân tường.* o *The child burrowed under the bedclothes*: *Đứa trẻ chui vào dưới đống chăn đệm.* *(fig) We had to burrow through a mass of files to find the documents we wanted*: *Chúng tôi phải bới một đống hồ sơ để tìm những tài liệu mà chúng tôi cần.*

bur.sar /'bɔ:sə(r)/ *n* 1 người quản lý tài chính ở trường phổ thông hoặc cao đẳng. 2 người có học bổng ở trường đại học. **burs.ary** /'bɔ:səri/ *n* 1 phòng tài vụ ở trường cao đẳng. 2 học bổng hoặc trợ cấp cho sinh viên.

burst[1] /bɔ:st/ *v* (*pt, pp* **burst**) 1 [I, Tn] (làm cho cái gì) vỡ toác ra hoặc rời ra, nhất là do sức ép bên trong; **nổ**: *If you blow that balloon up any more it will burst*: *Nếu mày thổi quả bóng ấy nữa nó sẽ nổ tung đấy.* o *The dam burst under the weight of water*: *Đập bị vỡ vì sức đè nặng của nước.* o *Water-pipes often burst in cold weather*: *Khi trời lạnh, ống dẫn nước thường bị vỡ.* o *(fig) I've eaten so much I feel ready to burst!*: *Tôi ăn nhiều quá đến nỗi cảm thấy như sắp vỡ bụng.* o *The river burst its banks and flooded the town*: *Dòng sông vỡ bờ và làm ngập thành phố.* o *Don't get so angry! You'll burst a blood-vessel!*: *Đừng giận dữ như vậy! Anh sẽ đứt mạch máu đấy!* 2 [I, Ipr] ~ **(with sb)** (chỉ dùng ở các thì tiếp diễn) đầy đến mức vỡ ra: *'More pudding?' 'No thanks. I'm bursting!'*: *'Ăn thêm chút púd-đinh nữa chứ?' 'Thôi, cảm ơn, tôi no đến vỡ bụng rồi đây!'* o *May I use your lavatory — I'm bursting!*: *Tôi vào nhà vệ sinh của anh được chứ — tôi muốn đi tiểu đến vỡ bụng.* o *a bag bursting with shopping*: *một cái túi đầy ứ hàng.* o *(fig) be bursting with happiness, pride, excitement, etc*: *tràn đầy sung sướng, tự hào, hứng khởi, v.v...* 3 (idm) **be bursting at the 'seams** *(infml)* rất đầy hoặc chật: *I've eaten so much I'm bursting at the seams*: *Tôi ăn no quá muốn bục thắt lưng.* **be bursting to do sth** rất muốn làm cái gì: *She was bursting to tell him the good news*: *Cô ta nóng lòng muốn kể lại cho anh ta tin vui đó.* **burst (sth) 'open** (làm cho cái gì đó) mở ra một cách đột ngột hoặc mạnh mẽ: *The police burst the door open*: *Cảnh sát phá tung cửa ra.* 4 (phr v) **burst 'in** đột ngột vào (một phòng, v.v...): *The police burst in (through the door) and arrested the gang*: *Cảnh sát xông vào (qua cửa) và tóm cả bọn.* **burst in on sb/sth** làm gián đoạn ai/cái gì (do mình đến bất ngờ): *burst in on a meeting*: *làm gián đoạn một cuộc họp.* o *How dare you burst in on us without knocking!*: *Sao anh lại xộc vào nhà chúng tôi mà không gõ cửa!* **burst into sth** phát ra hoặc tạo cái gì đó một cách đột ngột và dữ dội: *The aircraft crashed and burst into flames*: *Máy bay rơi và bùng cháy.* o *burst into tears, song, angry speech*: *òa khóc, bật lên tiếng hát, bật lên những lời giận dữ.* o *trees bursting into leaf/ bloom/ blossom/ flower*: *cây cối bung lá/ nụ/ hoa.* **burst into, out of, through, etc sth** chuyển động đột ngột và có dùng sức mạnh theo hướng được nói rõ; xuất hiện bất ngờ từ đâu đó: *An angry crowd burst the lines of police and into the*

street: *Một đám đông giận dữ ào qua các hàng rào cảnh sát và tràn vào phố.* o *The oil burst out of the ground*: *Dầu vọt từ dưới đất lên.* o *The sun burst through the clouds*: *Ánh nắng xuyên qua các đám mây.* **burst on/upon sb/sth** đến với ai/cái gì một cách đột ngột và bất ngờ: *The truth burst upon him*: *Sự thật chợt lóe ra trong óc anh ta,* tức là anh ta đột nhiên nhận ra sự thật. o *A major new talent has burst on the literary scene*: *Một tài năng lớn mới xuất hiện trên văn đàn.* **burst out** (a) nói ra một cách đột ngột và có cảm xúc; **thốt lên**: *'I hate you!' she burst out*: *'Tôi ghét anh!' cô ta thốt lên.* (b) (dùng với dạng *-ing*) đột ngột bắt đầu (làm cái gì): *burst out crying/ laughing/ singing*: *òa lên khóc/ phá lên cười/ bật lên tiếng hát.*

burst[2] /bɔ:st/ *n* 1 (a) sự nổ tung: *the burst of a shell, bomb*: *sự nổ của quả đạn pháo, quả bom.* (b) vết nứt rách do đổ vỡ: *a burst in a water-pipe*: *chỗ vỡ trong đường ống dẫn nước.* 2 sự cố gắng mạnh trong chốc lát; sự dốc sức: *a burst of energy, speed, etc*: *dốc sức một lúc ngắn, mở tốc độ nước rút, v.v...* o *work in short bursts*: *làm việc dốc sức từng đợt.* 3 sự bật ra bất ngờ của cái gì: *a burst of anger, enthusiasm, etc*: *sự bùng lên giận dữ, hăng hái, v.v...* o *a burst of applause*: *tràng pháo tay rộ lên.* 4 loạt ngắn những viên đạn bắn ra từ một khẩu súng: *a burst of machine-gun fire*: *một loạt đạn súng máy.*

bur.ton /'bɔ:tn/ *n* (idm) **go for a 'burton** *(Brit infml)* bị mất, bị diệt hoặc bị giết chết: *It's pouring with rain, so I'm afraid our picnic's gone for a burton*: *Trời mưa như trút, nên tôi sợ là chuyến đi cắm trại của chúng ta sẽ đi tong.*

bury /'beri/ *v* (*pt, pp* **buried**) 1 [Tn] (a) đặt (một xác chết) vào mồ hoặc xuống biển: *He was buried with his wife*: *Ông ta được chôn cùng với vợ.* o *Where is Shakespeare buried?*: *Sếch-xpia được chôn ở đâu?* o *He's been dead and buried for years!*: *Hắn ta đã chết và đã chôn bao nhiêu năm nay rồi còn gì!* (b) *(euph)* mất (ai đó) do chết: *She's eighty-five and has buried three husbands*: *Bà cụ đã tám mươi lăm tuổi và đã chôn ba đời chồng.* 2 [Tn, Tn.pr, Cn.a] giấu (ai/cái gì) trong đất; phủ đất, đá, lá, v.v... lên: *buried treasure*: *kho báu được chôn giấu* o *Our dog buries its bones in the garden*: *Con chó của chúng tôi vùi giấu xương ngoài vườn.* o *The house was buried under ten feet of snow*: *Ngôi nhà bị vùi dưới tuyết dày mười 'phít'.* o *The miners were buried alive when the tunnel collapsed*: *Những người thợ mỏ bị chôn sống khi đường hầm sập.* 3 [Tn, Tn.pr] giấu (ai/ cái gì) cho người ta không thấy; che lấp: *Your letter got buried under a pile of papers*: *Cái thư của anh bị lấp dưới một đống giấy tờ.* o *She buried her face in her hands and wept*: *Cô ta giấu mặt trong đôi bàn tay và khóc.* (= ôm mặt khóc). 4 [Tn] gạt bỏ (cái gì) ra khỏi tâm trí; quên hẳn: *It's time to bury our differences and be friends again*: *Đã đến lúc quên đi những bất hòa giữa chúng ta và hãy lại là bạn của nhau.* 5 [Tn.pr] ~ **sth (in sth)** đâm sâu cái gì (vào cái gì): *The lion buried its teeth in the antelope's neck*: *Con sư tử cắn ngập răng vào cổ con linh dương.* o *He walked slowly, his hands buried in his pockets*: *Nó đi chầm chậm, đôi bàn tay thọc sâu vào túi.* o *Her head was buried in the book she was reading*: *Cô ta vùi đầu vào quyển sách đang đọc.* 6 (idm) **,bury the 'hatchet** thôi không cãi nhau nữa và thân thiện với nhau; **giảng hòa; làm lành**. **bury/hide one's head in the sand** ⇨ HEAD[1]. 7 (phr v) **bury oneself in sth** (a) đi đến (một nơi mà người ta sẽ gặp ít người): *He buried himself (away) in the country to write a book*: *Anh ta ẩn mình ở nông thôn để viết một cuốn sách.* (b) dính líu hoặc tập trung sâu vào cái gì đó: *In the evenings he buries himself in his books*: *Buổi tối, anh ta vùi đầu vào sách.*

bus /bʌs/ *n* (*pl* **buses**; *US* cũng **busses**) 1 xe lớn chở khách theo một tuyến đường nhất định, qua các điểm đỗ: *Shall we walk or go by bus?*: *Chúng ta đi bộ hay đi xe buýt?* o [attrib] *a bus driver/conductor*: *người lái/người bán vé trên xe buýt.* o *a bus station*: *một bến xe buýt.* 2 (idm) **miss the boat/bus** ⇨ MISS[3].

▷ **bus** *v* (*pres p* **busing**; cũng esp *US* **bussing**, *pt, pp* **bused**; cũng *esp US* **bussed**) 1 [I] (cũng **bus it**) đi lại bằng xe buýt: *I usually bus (it) to work in the morning*: *Buổi sáng tôi thường đi xe buýt đi làm.* 2 [Tn] (a) vận chuyển (cái gì) bằng xe buýt. (b) *(US)* chở (trẻ con) bằng xe buýt từ khu vực người da trắng sống đến các trường học ở khu vực người da đen và ngược lại, để tạo ra những trường học hòa hợp chủng tộc.

□ **'bus lane** làn đường dành riêng cho xe buýt chạy. **'busman** /-mən/ *n* (idm) **a busman's 'holiday** ngày nghỉ mà cũng làm công việc mọi ngày. **'bus-shelter** *n* kiến trúc ở bến xe buýt để che nắng mưa cho người chờ xe buýt. **'bus-stop** *n* điểm đỗ thường xuyên của xe buýt; biển để ở điểm đó.

busby /'bʌzbi/ *n* mũ lông cao mà kỵ binh, pháo binh, v.v... đội trong các dịp diễu binh, v.v...

bush /bʊʃ/ *n* 1 [C] (a) cây thấp, mọc rậm có những thân mộc mọc từ gốc lên; cây bụi: *a rose bush*: *một cây hoa hồng.* o *gooseberry bushes*: *những cây lý gai.* Cf TREE. (b) vật giống như cây bụi, nhất là chòm tóc hoặc lông. 2 (thường **the bush**) [U] đất hoang chưa trồng trọt, nhất là ở châu Phi, Australia và (có rừng) ở Canada. 3 (idm) **beat about the bush** ⇨ BEAT[1]. **a bird in the hand is worth two in the bush** ⇨ BIRD.

▷ **bushy** *adj* (**-ier**, **-iest**) 1 có các cây bụi che phủ. 2 mọc rậm; bờm xờm: *a bushy moustache*: *bộ ria rậm.* o *bushy eyebrows*: *lông mày rậm.* **'bushi.ness** *n* [U].

□ **'bush-baby** *n* loài vượn cáo nhỏ ở châu Phi có mắt to và đuôi dài. **'Bushman** /-mən/ *n* (pl **-men**) thành viên của các bộ lạc ở Tây Nam Châu phi sống và săn bắn trong các vùng đất hoang. **,bush 'telegraph** quá trình thông tin, tin đồn, v.v... được truyền đi một cách nhanh chóng.

bushed /bʊʃt/ *adj* [perd] *(US infml)* rất mệt.

bushel /'bʊʃl/ *n* 1 đơn vị đo lường hạt và quả (bằng 8 galông hoặc khoảng 36.4 lít). 2 (idm) **hide one's light under a bushel** ⇨ HIDE[1].

bus.ier, busi.est, busily ⇨ BUSY.

busi.ness /'biznis/ *n* 1 [C, U] công việc thường ngày; nghề nghiệp: *He tries not to let (his) business interfere with his home life*: *Anh ta cố gắng để công chuyện làm ăn không xen vào đời sống gia đình.* 2 [U] (a) việc mua và bán (nhất là như một nghề); buôn bán; thương mại: *We don't do (much) business with foreign companies*: *Chúng tôi không buôn bán (nhiều) với các công ty nước ngoài.* o *He's in the oil business*: *Nó làm trong ngành kinh doanh dầu khí.* o *She has set up in business as a bookseller*: *Bà ta đã mở cửa hàng bán sách.* o *He wants to be a doctor or go into business*: *Anh ta muốn trở thành bác sĩ hoặc đi vào kinh doanh.* o [attrib] *a business trip*: *một chuyến đi về công việc kinh doanh.* o *a business lunch*: *một bữa ăn trưa bàn chuyện kinh doanh.* o *business sense*: *kiến thức kinh doanh,* tức là có hiểu biết về các thủ tục thương mại. (b) khối lượng hoặc mức độ mua và bán: *Business is always brisk before*

Christmas: *Trước lễ Giáng sinh, công việc mua bán bao giờ cũng nhộn nhịp.* **3** [C] cơ sở thương mại; công ty, hãng; cửa hàng: *have/own one's own business*: *có cơ sở kinh doanh riêng của mình.* o *She runs a thriving grocery business*: *Bà ấy có một cửa hàng tạp hóa khá đắt khách.* o *Many small businesses have gone bankrupt recently*: *Gần đây, nhiều cơ sở kinh doanh nhỏ đã phá sản.* **4** [U] điều mà người ta có liên quan hoặc quan tâm đến một cách thật sự; nghĩa vụ; nhiệm vụ: *It is the business of the police to protect the community*: *Công việc của cảnh sát là bảo vệ cộng đồng.* o *I shall make it my business to find out who is responsible*: *Tôi sẽ nhận nhiệm vụ tìm ra xem ai chịu trách nhiệm.* o *My private life is none of your business/is no business of yours*: *Đời tư của tôi không phải là chuyện của anh.* **5** [U] những điều cần được đề cập đến; những vấn đề cần được đem bàn: *The main business of this meeting is our wages claim*: *Vấn đề của cuộc họp này là đòi hỏi của chúng ta về tiền lương.* o *Unless there is any other business, we can end the meeting*: *Nếu không còn việc gì khác (phải bàn), thì chúng ta có thể kết thúc cuộc họp.* **6** [sing] *(often derog)* vấn đề, chuyện, việc: *an odd, a strange, a disturbing, etc business*: *một chuyện lạ, kỳ quặc, nhiễu sự, v.v...* o *What a business it is moving house!*: *Dọn nhà thật là một chuyện phiền toái!* o *I'm sick of the whole business*: *Tôi chán tất cả những chuyện ấy rồi.* o *That plane crash was an awful business*: *Vụ rơi máy bay đó là một chuyện khủng khiếp.* o *What's this business I hear about you losing your job?*: *Tôi nghe nói anh bị mất việc làm, có chuyện gì vậy?* **7** [U] cử chỉ, nét mặt, v.v... của diễn viên trên sân khấu. **8** (idm) **business as 'usual** *(catchphrase)* những việc sẽ diễn ra bình thường, bất chấp khó khăn hoặc phiền toái. **the business end (of sth)** *(infml)* bộ phận của một công cụ, dụng cụ, vũ khí, v.v... thực hiện đúng chức năng chính của thứ công cụ, dụng cụ, vũ khí, v.v... ấy: *Never hold a gun by the business end*: *Đừng bao giờ cầm súng ở miệng nòng.* **,business is 'business** *(catchphrase)* trong công việc tài chính và thương mại, người ta không được để cho tình bạn, tình thương, v.v... ảnh hưởng; **công việc là công việc. funny business** ⇨ FUNNY. **get down to 'business** bắt đầu làm công việc cần phải làm. **go about one's 'business** tự lo lấy công việc của mình: *streets filed with people going about their daily business*: *đường phố đầy những người đi làm công việc hàng ngày của mình.* **go out of 'business** phá sản. **have no business to do sth/doing sth** không có quyền làm cái gì: *You've no business to be here — this is private property*: *Anh không có quyền vào đây — đây là tài sản tư nhân.* **like 'nobody's business** *(infml)* rất nhiều, rất nhanh hoặc rất tốt: *My head hurts like nobody's business*: *Đầu tôi bị đau ghê gớm.* **mean business** ⇨ MEAN[1]. **mind one's own business** ⇨ MIND[2]. **on 'business** nhằm mục đích kinh doanh: *I'll be away on business next week*: *Tuần sau tôi sẽ có công việc phải đi xa.* **send sb about his business** ⇨ SEND.

□ **'business address** địa chỉ nơi làm việc; **địa chỉ kinh doanh.**

'business card tấm thiếp nhỏ có in tên và các chi tiết về việc làm và công ty của người đó; **danh thiếp.**

business hours giờ mở cửa làm việc của một cửa hàng hay một văn phòng.

'businesslike *adj* có hiệu quả, có hệ thống: *Negotiations were conducted in a businesslike manner*: *Những cuộc thương lượng được tiến hành một cách có hiệu quả.*

'businessman /-mæn, mən/, **'businesswoman** *ns* **1** người làm việc trong kinh doanh, nhất là giám đốc công ty; **nhà doanh nghiệp. 2** người thạo và nhanh nhẹn về các việc tài chính: *I ought to have got a better price for the car but I'm not a very good businessman*: *Đáng lẽ tôi đã mua được cái xe với giá rẻ hơn nhưng tôi không phải thạo mua bán lắm.* ⇨ Cách dùng xem CHAIR.

'business studies nghiên cứu về kinh tế học và quản lý.

busk /bʌsk/ *v* [I] *(infml)* mua vui cho người ta ở chỗ công cộng, như chơi nhạc chẳng hạn, để kiếm tiền. ▷ **busker** *n*. **busk.ing** *n* [U].

bust[1] /bʌst/ *n* **1** vật điêu khắc đầu, vai và ngực của người; **tượng bán thân. 2** (a) ngực phụ nữ; ngực. (b) kích thước vòng quanh ngực và lưng phụ nữ: [attrib] *What is your bust size, madam?*: *Thưa bà, số đo ngực của bà là bao nhiêu?* ▷ **busty** *adj* có bộ ngực to.

bust[2] /bist/ *v* (*pt, pp* **bust** hoặc **busted**) *(infml)* **1** [Tn] làm vỡ (cái gì); làm vỡ tan: *I dropped my camera on the pavement and bust it*: *Tôi đánh rơi cái máy ảnh xuống hè đường và nó vỡ tan.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth/sb (for sth)** (về cảnh sát) ập (vào nhà) hoặc bắt ai đó: *Mickey's been busted for drugs*: *Mickey bị bắt vì buôn ma túy.* **3** [Tn] hạ (ai) xuống quân hàm thấp hơn; **giáng cấp**: *He has busted (to corporal) for being absent without leave*: *Nó bị giáng cấp (xuống hạ sĩ) vì vắng mặt không có phép.* **4** (phr v) **bust up** *(infml)* (nhất là nói về một cặp vợ chồng) cãi nhau và chia tay nhau: *They bust up after five years of marriage*: *Họ cãi nhau và chia tay nhau sau năm năm chung sống.* **bust sth up** làm cho cái gì kết thúc; phá vỡ cái gì: *bust up a meeting*: *phá vỡ một cuộc họp.* o *It was his drinking that busted up their marriage*: *Do anh ta rượu chè cho nên cuộc hôn nhân của họ tan vỡ.*

▷ **bust** *n* sự ập vào khám nhà hay bắt người của cảnh sát.

bust *adj* [pred] *(infml)* **1** vỡ, không chạy: *My watch is bust*: *Đồng hồ của tôi bị chết.* **2** phá sản. **3** (idm) **go 'bust** (về người hay công việc kinh doanh) phá sản; thua lỗ về mặt tài chính.

□ **'bust-up** *n* **1** cuộc cãi cọ dữ dội. **2** sự tan vỡ một mối quan hệ, nhất là về hôn nhân.

bus.tard /'bʌstəd/ *n* loài chim to sống trên mặt đất có thể chạy rất nhanh; **gà sếu; chim ôtít.**

bus.ter /'bʌstə(r)/ n (*US infml usu derog*) (dùng như một hình thức để nói với người đàn ông): *Get lost, buster!*: *Biến đi, mày!*

bustle[1] /'bʌsl/ *v* **1** [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] (làm cho ai) chuyển động một cách bận rộn và mạnh mẽ (theo hướng được nói rõ); **hối hả; giục giã**: *bustling about in the kitchen*: *hối hả bận rộn trong bếp.* o *She bustled the children off to school*: *Bà ta giục lũ trẻ đi học.* **2** [I, Ipr] ~ **(with sth)** đầy (tiếng ồn, hoạt động, v.v...): *bustling streets*: *những phố xá ồn ào.* o *The city center was bustling with life*: *Trung tâm thành phố có sinh hoạt nhộn nhịp.*

▷ **bustle** *n* [U] hoạt động sôi nổi và ồn ào: *the (hustle) bustle of city life*: *hoạt động sôi nổi ồn ào của cuộc sống thành phố.*

bustle[2] /'bʌsl/ *n* (xưa) khung hoặc lót để làm phồng lưng áo của phụ nữ.

busy /'bizi/ *adj* **(-ier, -iest) 1** ~ **(at/with sb); (doing sth)** có nhiều việc làm; đang làm (gì); mắc (vào việc gì); **bận**: *Doctors are busy people*: *Các bác sĩ là những người bận rộn.* o *Could I have a word with you, if you're not too busy?*: *Nếu anh không quá bận, tôi có thể nói với anh một câu được không?* o *She's busy at/with her homework*: *Cô ấy bận công việc ở nhà.* o *Please go away — can't you see I'm busy?*: *Xin anh đi đi — anh không thấy tôi đang bận hay sao?* o *She's busy writting letters*: *Cô ấy đang bận viết thư.* **2** nhộn nhịp

bận rộn: *a busy day, life, time of year, etc*: *một ngày, một cuộc đời, một mùa, v.v...* bận rộn. o *a busy office, street, town*: *một cơ quan, đường phố, thành phố tấp nập.* o *Victoria is one of London's busiest stations*: *Victoria là một trong những nhà ga nhộn nhịp nhất ở London.* o *The shops are very busy at Christmas*: *Các cửa hàng rất nhộn nhịp vào dịp lễ Giáng sinh.* **3** (a) = ENGAGED (ENGAGE). (b) bị dùng rồi (do đó không có mà dùng nữa): *The (telephone) line is busy*: *Đường dây (điện thoại) đang bận.* o *The photocopier has been busy all morning*: *Máy sao chụp bận suốt sáng nay.* **4** (về bức họa hoặc hoa văn) quá nhiều chi tiết: *This wallpaper is too busy for the bedroom*: *Thứ giấy dán tường này quá rối mắt đối với phòng ngủ.* **5** (idm) **(as) busy as a bee** rất bận rộn (và sung sướng vì bận rộn như vậy): *The children are busy as bees, helping their mother in the garden*: *Lũ trẻ tíu tít giúp đỡ mẹ ở trong vườn.* **get busy** bắt đầu làm việc: *We've only got an hour to do the job — we'd better get busy*: *Chúng ta chỉ có một giờ để làm việc này — ta bắt đầu đi thì hơn.*

▷ **busily** adv: *busily engaged on a new project*: *bận rộn tham gia một dự án mới.*

busy *v* (*pt, pp* **busied**) [Tn, Tn.pr, Tng] ~ **oneself (with sth); ~ oneself (in/with) doing sth** bận rộn với cái gì hoặc bận rộn làm (cái gì): *busy oneself in the garden, with the housework, etc*: *bận rộn ở trong vườn, với công việc nhà, v.v...* o *He busied himself cooking the dinner*: *Anh ta bận rộn nấu ăn bữa tối.*

busy.body /'bizibɔdi/ *n (derog)* người can thiệp vào các công việc của người khác: *He's an interfering busybody!*: *Anh ta là một người hay dính vào chuyện của người khác.*

but[1] /bʌt, cũng bət/ *adv* **1** *(esp dated or fml)* chỉ: *He's but a boy*: *Nó chỉ là một đứa trẻ.* o *If I had but known she was ill, I would have visited*: *Nếu tôi mà biết cô ta ốm, tôi đã đến thăm cô ta.* o *I don't think we'll succeed. Still, we can but try*: *Tôi không nghĩ rằng chúng ta sẽ thành công. Nhưng chúng ta cũng cứ thử xem.* **2** (idm) **one cannot/could not but...** *(fml)* người ta chỉ có thể...; người ta buộc phải: ... *It a was a rash thing to do, yet one cannot but admire her courage*: *Đó là một công việc liều lĩnh nhưng không thể không khâm phục sự dũng cảm của cô ta.* o *I could not but admit that he was right and I was wrong*: *Tôi không thể không thừa nhận rằng anh ta đúng còn tôi thì sai.*

but[2] /bət; nhấn mạnh bʌt/ *conj* (thường dùng để đưa ra một từ hay một câu trái với hoặc làm nhẹ bớt điều đã nói ở bên trên). **1** trái lại; còn: *You've bought the wrong shirt. It's not the red one I wanted but the blue one*: *Anh đã mua nhầm sơ-mi. Không phải cái màu đỏ mà tôi muốn cái màu xanh cơ.* o *Tom went to the party, but his brother didn't*: *Tom đã đi dự liên hoan, còn em anh ta thì không.* o *He doesn't like music but his wife does*: *Anh ta không thích âm nhạc, trái lại vợ anh thì thích.* **2** (a) còn, tuy vậy, mặc dù; thế: *She cut her knee badly, but didn't cry*: *Cô ta toạc đầu gối rất đau, vậy mà vẫn không khóc.* o *I'd love to go to the theatre tonight, but I'm too busy*: *Tối nay tôi muốn đi xem kịch, nhưng tôi rất bận.* o *This restaurant serves cheap but excellent food*: *Nhà hàng này bán rẻ mà thức ăn rất ngon.* o *He's hard-working, but not very clever*: *Nó làm việc tích cực, nhưng không lanh lợi lắm.* (b) nhưng cũng; đồng thời: *He was tired but happy after the long walk*: *Nó mệt nhưng mà vui sau cuộc đi dạo dài.* **3** *(dated or fml)* (thường sau một từ phủ định) mà lại không có kết quả là...; mà lại không cũng là trường hợp rằng...; **mà không**: *I never pass my old house but I think of the happy years I spent there*: *Tôi không bao giờ đi qua ngôi nhà cũ của tôi mà không nghĩ đến những năm hạnh phúc tôi đã sống ở đó.* o *No man is so cruel but he may feel some pity*: *Không ai độc ác mà lại không có một chút tình thương.* **4** (tỏ ra không đồng ý, ngạc nhiên hoặc sửng sốt): *"I'll give you ten pounds to repair the damage" "But that's not nearly enough!"*: *"Tôi sẽ trả anh mười pao để đền bù thiệt hại". "Nhưng mà như thế chưa đủ".* o *'I'm getting married.' 'But that's wonderful!'*: *"Tôi sắp lấy vợ". "Ồ, thật là tuyệt!"* **5** (dùng để nhấn mạnh một từ): *Nothing, but nothing will make me change my mind*: *Không có gì, phải, không có gì có thể làm tôi thay đổi được ý kiến.* **6** (idm) **,but me no 'buts** đừng có cãi tôi hoặc xin lỗi. **,but that...** *(dated or fml)* (a) nếu không; **trừ phi; nếu như**: *But that you had seen me in the water, I would have drowned*:: *Nếu như anh không nhìn thấy tôi ở dưới nước thì có lẽ tôi đã chết đuối rồi.* o *He would have come with us but that he had no money*: *Đáng lẽ nó đã đến với chúng tôi nếu như nó không có tiền.* (b) (sau một từ phủ định) rằng...: *I don't deny/doubt/question but that you're telling the truth*: *Tôi không phủ nhận/ nghi ngờ/ ngờ vực rằng anh đang nói sự thật.* (c) khác với: *Who knows but that what he says is true? We have no proof that he is lying*: *Ai mà biết được điều nó nói là không thật? Chúng ta không có bằng chứng gì là nó nói dối.* **but then** mặt khác; hơn nữa; tuy nhiên: *He speaks very good French — but then he did live in Paris for three years*: *Nó nói tiếng Pháp rất giỏi, vì rằng nó đã sống ba năm ở Paris.* **not only... but also...**: cả hai... và...; **không những...mà còn**: *He is not only arrogant but also selfish*: *Nó không những kiêu ngạo mà còn ích kỷ nữa.*

but[3] /bət; nhấn mạnh bʌt/ *prep* **1** (dùng sau các từ phủ định *nobody, none, nowhere:* ... các từ câu hỏi *who, where,...*, và cả *all, everyone, anyone,* v.v.): trừ (ai/cái gì); ngoài ra; khác với: *The problem is anything but easy*: *Bài toán này không dễ đâu.* o *Everyone was there but him*: *Mọi người đều có mặt trừ nó.* o *Nobody but you could be so selfish*: *Không ai lại có thể ích kỷ đến như thế trừ anh ra.* o *Nothing but trouble will come of this plan*: *Kế hoạch này sẽ chẳng đem lại cái gì hết trừ những chuyện rắc rối.* **2** (idm) **but for sb/sth** /'bʌt fə/ trừ ai/cái gì; nếu không có ai/cái gì: *But for the rain we would have had a nice holiday*: *Nếu không mưa thì chúng tôi đã có được một kỳ nghỉ vui vẻ.* o *But for the safety-belt I wouldn't be alive today*: *Nếu không có cái thắt lưng an toàn thì có lẽ tôi không còn sống hôm nay.*

but[4] /bʌt, cũng bət/ *rel pron (dated* hoặc *fml)* (sau một từ phủ định) ai/cái gì làm/không làm: *There is no man but feels pity for starving children*: *Không có ai lại không cảm thấy thương hại lũ trẻ đang chết đói.* o *There is not one of us but wishes to help you*: *Chúng tôi không ai lại không mong muốn giúp đỡ anh.*

bu.tane /'bju:tem/ *n* [U] khí đốt sản xuất từ dầu lửa, dùng dưới dạng lỏng làm chất đốt (để nấu ăn, sưởi ấm, thắp sáng,...); **butan.**

butch /bʊtʃ/ *adj (infml)* **1** *(often derog)* (về phụ nữ) có dáng vẻ và cách ứng xử đàn ông. **2** (often approv) (về đàn ông) có tính chất đàn ông một cách thái quá hoặc hung hăng.

but.cher /'bʊtʃə(r)/ *n* **1** người làm nghề đồ tể hoặc cắt thịt bán; **đồ tể; người hàng thịt**: *buy meat at the butcher's (shop)*: *mua thịt tại cửa hàng thịt.* **2** *(derog)* kẻ giết người một cách không cần thiết và tàn bạo; **kẻ hung bạo**: *a mindless butcher of innocent people*: *một kẻ hung bạo vô tâm tàn sát những người vô tội.*

▷ **but.cher** *v* [Tn] **1** giết, mổ (súc

vật) làm thịt. 2 *(derog)* giết (người hoặc súc vật) một cách không cần thiết và tàn bạo; **tàn sát:** ***Woman and children were butchered by the rebels***: *Phụ nữ và trẻ em đã bị quân nổi loạn tàn sát.* 3 *(fig)* làm rối ren (cái gì); làm hỏng; **làm sai lạc:** ***None of the cast can act at all — they're butchering the play***: *Không một vai nào diễn được hết — họ đang làm hỏng vở kịch.*

but.chery *n* [U] 1 nghề bán thịt. 2 sự giết chóc không cần thiết hoặc tàn bạo; **sự tàn sát.**

but.ler /'bʌtlə(r)/ *n* đầy tớ nam giới chính trong một nhà, thường giữ hầm rượu; **người hầu; quản gia.**

butt[1] /bʌt/ *n* 1 thùng to đựng rượu vang hoặc đựng bia. 2 thùng to để hứng nước mưa, thí dụ từ trên mái nhà chảy xuống.

butt[2] /bʌt/ *n* 1 đầu to hơn, dầy hơn của một công cụ hoặc vũ khí; **báng (súng):** ***a rifle butt***: *báng súng trường.* 2 mẩu thuốc lá hoặc xì gà còn lại khi đã ngừng hút; **mẩu thuốc:** ***an ashtray full of butts***: *một cái gạt tàn đầy mẩu thuốc lá.* 3 *(infml esp US)* mông đít; đít: ***Get off your butts and do some work***: *Hãy nhấc cái đít lên, làm việc gì đi chứ!*

butt[3] /bʌt/ *n* 1 **(a)** [C] ụ đất sau bia ở một trường bắn. **(b) the butts** [pl] trường bắn. 2 [C] người hoặc cái thường bị chế giễu hoặc trêu chọc; **người (cái đích) làm trò cười:** ***be the butt of everyone's jokes***: *làm cái đích cho mọi người đùa cợt.*

butt[4] /bʌt/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] húc hoặc đẩy (ai/cái gì) bằng đầu (như con dê): ***butt sb in the stomach***: *húc đầu vào bụng ai.* 2 [Tn.pr] đập (đầu) vào cái gì; **đụng đầu:** ***He butted his head against the shelf as he was getting up***: *Nó đụng đầu vào cái giá sách khi đứng lên.* 3 (phr v) **butt in (on sb/sth)** *(infml)* ngắt lời ai; xen vào hoặc can thiệp vào: ***Don't butt in like that when I'm speaking***: *Đừng xen vào như thế khi tôi đang nói.* o ***May I butt in on your conversation?***: *Tôi có thể xen vào câu chuyện của các anh được không?*

but-ter /'bʌtə(r)/ *n* 1 [U] thức ăn có chất béo làm bằng cách đánh kem lên, khi ăn phết lên bánh mì, v.v..., hoặc dùng trong nấu ăn; **bơ:** ***Would you like some more bread and butter?***: *Ông có muốn thêm một ít bánh mì phết bơ nữa không?* o ***Shall I use oil or butter for frying the onions?***: *Tôi nên dùng dầu hay bơ để chiên hành?* 2 [U] (trong các từ ghép) chất béo tương tự làm bằng chất liệu được nói rõ: ***peanut butter***: *mácgarin lạc* tức là bơ thực vật bằng lạc. 3 (idm) **(look as if/as though) ,butter would not ,melt in one's 'mouth**: tỏ ra vô tội, tuy rằng có thể không phải vậy; **làm ra bộ đoan trang. like a knife through butter** ⇨ KNIFE.

▷ **but.ter** *v* 1 [Tn] phết hoặc đặt bơ lên (nhất là bánh mì): ***(hot) buttered toast***: *bánh mì nướng (nóng) phết bơ.* o ***buttered carrots***: *cà rốt xào bơ.* 2 (idm) **know which side one's bread is buttered** ⇨ KNOW. 3 (phr v) **butter sb up** *(infml)* nịnh nọt ai: ***I've seen you buttering up the boss!***: *Tôi đã thấy anh nịnh nọt ông chủ.*

but.tery *adj* như; chứa đựng hoặc phủ bơ.

□ **'buttermilk** *n* [U] chất lỏng còn lại sau khi đã lấy bơ khỏi sữa; **nước sữa.**

'butterscotch *n* [U] kẹo bơ cứng làm bằng cách đun bơ với đường.

butter-bean /'bʌtəbi:n/ *n* loại đậu to, trắng, thường được phơi khô trước khi bán.

but.ter.cup /'bʌtəkʌp/ *n* cây dại có hoa hình cái chén màu vàng tươi; **cây mao lương hoa vàng.**

butter-fingers /'bʌtəfiŋgəz/ *n* (pl unchanged) *(infml)* người dễ đánh rơi đồ vật; **người lóng ngóng; người hậu đậu.**

but.ter.fly /'bʌtəflai/ *n* 1 [C] côn trùng có thân dài, mảnh và bốn cánh (thường có màu sắc rực rỡ); **con bướm.** 2 [C] *(fig)* người không bao giờ ổn định lâu dài với một công việc hoặc một hoạt động; **người lông bông:** ***a social butterfly***: *một con người giao du lông bông.* 3 [sing] (cũng **'butterfly stroke**) kiểu bơi cả hai cánh tay đều vung lên về phía trước cùng một lúc còn chân thì cùng đập lên đập xuống; **kiểu bơi bướm:** ***doing (the) butterfly***: *bơi bướm.* 4 (idm) **have 'butterflies (in one's stomach)** *(infml)* có cảm giác bồn chồn trong bụng trước khi làm cái gì; **hồi hộp.**

but.tock /'bʌtək/ *n* (esp pl) một trong hai phần thịt tròn của thân thể để ngồi; **mông đít:** ***the left/right buttock***: *mông trái/phải.* o ***a smack on the buttocks***: *một cái phát vào mông đít.*

but.ton /'bʌtn/ *n* 1 nút hoặc vật nhỏ hình đĩa làm bằng gỗ, kim loại, v.v..., khâu vào quần áo để trang trí hoặc để làm cái cài; **cái khuy; cái cúc:** ***a coat, jacket, shirt, trouser button***: *khuy áo choàng, áo vét tông, áo sơ mi, quần.* o ***lose a button***: *mất một cái khuy.* o ***sew on a new button***: *đính một cái khuy mới.* o ***do one's buttons up***: *cài khuy lại.* 2 nút, núm nhỏ người ta ấn xuống để làm cho chuông cửa kêu, để chuyển mạch trên một cái máy, v.v..., **cái núm bấm:** ***Which button do I press to turn the radio on?***: *Tôi phải bấm nút nào để mở radiô?* 3 (idm) **bright as a button** ⇨ BRIGHT. **on the 'button** *(US infml)* chính xác: đúng: ***You've got it on the button!***: *Anh đã được đúng cái đó.*

▷ **but.ton** *v* 1 **(a)** [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** cài khuy: ***button (up) one's coat, jacket, shirt, etc***: *cài khuy áo choàng, áo vét tông, áo sơ mi, v.v...,* **(b)** [I, Ip] (up) được cài khuy: ***This dress buttons at the back***: *Cái áo này được cài khuy ở lưng.* 2 (idm) **button (up) one's lip** (US sl) im thin thít; **nín lặng.** 3 (phr v) **button sth up** *(infml)* hoàn thành thắng lợi cái gì; **hoàn tất.**: ***The deal should be buttoned up by tomorrow***: *Việc thương lượng sẽ được hoàn tất vào ngày mai.*

□ **,buttoned 'up** im lặng và dè dặt; nhút nhát; **e thẹn:** ***I've never met anyone so buttoned up***: *Tôi chưa bao giờ gặp ai lại nhút nhát đến thế.*

,button-down 'collar cổ áo mà hai đầu được cài vào sơ mi bằng khuy.

'buttonhole *n* 1 lỗ, khe để cài khuy áo; **khuyết áo.** 2 hoa cài ở khuyết ve áo khoác hoặc áo vét tông. —*v* [Tn] giữ (ai) lại để nghe, nhiều khi một cách miễn cưỡng, những gì ta muốn nói; **níu áo** (ai).

'buttonhook *n* móc để kéo khuy vào đúng chỗ qua khuyết áo; **móc khuy.**

,button 'mushroom nấm nhỏ chưa nở; **nấm khuy.**

but.tress /'bʌtris/ *n* 1 cái trụ đỡ xây ốp vào tường; **trụ ốp; tường ốp.** 2 vật hoặc người chống đỡ hoặc tăng cường cho cái gì hoặc bảo vệ chống lại cái gì; **chỗ tựa:** ***a country admired as a buttress of democracy***: *một đất nước được ngưỡng mộ như là chỗ dựa của nền dân chủ.* o ***He was a buttress against extremism in the party***: *Ông ta là chỗ tựa chống lại chủ nghĩa cực đoan trong đảng.*

▷ **but.tress** *v* [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** ủng hộ hoặc tăng cường cái gì; **hỗ trợ:** *(fig) More government spending is needed to buttress industry*: *Chính phủ cần chi thêm để hỗ trợ cho công nghiệp.* o ***You need more facts to buttress up your argument***: *Anh cần có thêm thực tế để hỗ trợ cho lý lẽ của anh.*

buxom /'bʌksəm/ *adj* (usu approv esp joc) (về phụ nữ) mũm mĩm và trông khỏe mạnh; có bộ ngực to; **đầy đủ; nở nang.**

buy /bai/ *v* (*pt, pp* bought /bɔ:t/) 1 [I, Tn, Tn.pr, Cn.a, Dn.n, Dn.pr] ~

sth (for sb) có được cái gì bằng cách trả tiền; **mua**: *House prices are low: it's a good time to buy: Giá nhà đang hạ, lúc này là lúc nên mua.* o *Where did you buy that coat?: Anh mua cái áo choàng này ở đâu?* o *I bought this watch (from a friend) for £10: Tôi mua cái đồng hồ này (của một người bạn) 10 pao.* o *Did you buy your car new or second-hand?: Anh mua ô tô mới hay ô tô cũ.* o *I must buy myself a new shirt: Tôi phải mua cho tôi một sơ mi mới.* o *She's buying a present for her boy-friend: Cô ta mua tặng phẩm cho bạn trai.* **2** [tn] là phương tiện để có được (cái gì): *He gave his children the best education that money could buy: Ông ta đã cho con cái mình có được sự giáo dục tốt nhất mà tiền có thể giành được.* o *Money can't buy happiness: Tiền không thể mua được hạnh phúc.* o *A pound today buys much less than it did a year ago: Bây giờ một pao mua được ít hơn cách đây một năm nhiều.* **3** [Tn usu passive] đạt được (cái gì) bằng một sự hy sinh; **trả giá**: *His fame was bought at the expense of health and happiness: Sự nổi tiếng của ông ta đã phải trả giá bằng sự tổn thương sức khỏe và hạnh phúc.* o *The victory was dearly bought: Chiến thắng đã phải trả giá đắt,* tức là nhiều người đã chết để thực hiện nó. **4** [Tn] *(infml)* chấp nhận (cái gì) là có giá trị: *No one will buy that excuse: Chẳng ai chấp nhận sự xin lỗi đó.* **5** [Tn] đút lót, hối lộ (ai); **mua chuộc**: *He can't be bought: Không thể mua chuộc được anh ta,* tức là anh ta lương thiện không nhận hối lộ. **6** (idm) **buy a pig in a 'poke** mua cái gì mà không nhìn thấy rõ hoặc không biết nó có vừa ý không; **mua trâu vẽ bóng**. **buy 'time** trì hoãn cái gì có vẻ sắp xảy ra; kéo dài thời gian: *The union leaders are trying to buy time by prolonging the negotiations: Các lãnh tụ công đoàn đang cố hoãn bằng cách kéo dài các cuộc thương lượng.* **7** (phr v) **buy sth in** (a) mua trữ cái gì: *buy in coal for the winter: mua trữ than cho mùa đông.* (b) (tại cuộc bán đấu giá) mua lại cho người sở hữu (một món đồ mà việc trả giá không đạt tới giá đã thỏa thuận). **buy sb off** trả tiền cho ai để người đó không hành động chống lại quyền lợi của ta; **đút lót; đấm mõm**: *Unless he drops the charge we'll have to buy him off: Nó mà không rút lời buộc tội thì chúng ta sẽ phải đấm mõm nó.* **buy sb out** trả tiền cho ai để người đó từ bỏ phần của mình trong một doanh nghiệp (thường để ta trở thành người sở hữu duy nhất.): *Having bought out all his partners he now owns the whole company: Sau khi đã mua lại phần của tất cả những người hợp tác, bây giờ ông ta là chủ toàn bộ công ty.* **buy sb over** hối lộ ai; mua chuộc, **buy sth up** mua sạch, mua hết, mua nhẵn cái gì: *A New York business man has bought up the entire company: Một nhà doanh nghiệp New York đã mua hết toàn bộ công ty.*

▷ **buy** *n* hành động mua cái gì; vật được mua: *a good buy*: một món hời. o *Best buys of the week are carrots and cabbages, which are plentiful and cheap: Những thứ mua hời nhất trong tuần là cà rốt và bắp cải, nhiều và rẻ.* **buyer** *n* **1** người mua: *Have you found a buyer for your house?: Ông đã tìm được người mua nhà của ông chưa?* **2** người được thuê để chọn và mua hàng dự trữ cho một cửa hàng lớn; **người mua hàng vào**. **buyer's market** tình trạng hàng nhiều và giá hạ; **thị trường thừa hàng thiếu khách**.

buzz /bʌz/ *v* **1** [I] (a) tạo ra tiếng vo vo, vo ve, rì rầm, vù vù: *bees, flies and wasps buzzing round a pot of jam: ong, ruồi và ong bắp cày bay vo ve quanh một lọ mứt.* (b) (về tai) đầy tiếng vo vo; **ù tai**: *My ears began buzzing: Tai tôi bắt đầu bị ù.* **2** [I, Ipr] ~ **(with sth)** tràn đầy tiếng trò chuyện, bàn tán hoặc ồn ào: *The courtroom buzzed as the defendant was led in: Tòa án ồn ào khi bị cáo được dẫn vào.* o *The village was buzzing with excitement at the news of the Queen's visit: Cả làng ồn ào náo động khi được tin nữ hoàng sẽ tới thăm.* o *The office is buzzing with rumours: Văn phòng ồn ã tin đồn.* **3** [Ipr, Tn] ~ **(for) sb** gọi, triệu tập ai bằng một cái chuông điện kêu vo vo: *The doctor buzzed (for) the next patient: Bác sĩ bấm chuông gọi bệnh nhân tiếp theo.* **4** [Tn] *(infml)* gọi điện thoại cho (ai): *I'll buzz you at work: Tôi sẽ gọi điện thoại cho anh ở sở.* **5** [Tn] bay sát (ai/cái gì) để cảnh cáo: *Two fighters buzzed the convoy as it approached the coast: Hai máy bay chiến đấu bay sạt đoàn tàu khi nó tới gần bờ biển.* **6** (phr v) **buzz about/around (sth)** di động nhanh và bận rộn; **lăng xăng; vo ve**: *She buzzed around the kitchen making perparations for the party: Cô ta lăng xăng trong bếp chuẩn bị cho cuộc liên hoan.* **buzz 'off** *(Brit infml)* (nhất là thể mệnh lệnh) cút đi: *Just buzz off and leave me alone!: Hãy cút đi để cho tôi yên!.*

▷ **buzz** *n* **1** [C] tiếng vo ve (nhất là của côn trùng): *the angry buzz of a bee/wasp: tiếng vo ve giận dữ của một con ong mật/ong bắp cày.* **2** [sing] (a) tiếng lộn xộn, khẽ của nhiều người đang nói; **tiếng rì rầm**: *the buzz of voices in the crauded room: tiếng người rì rầm trong căn phòng đông đúc.* (b) lời đồn: *There's a buzz going round that the boss has resigned: Có tin đồn lan đi rằng ông chủ đã từ chức.* **3** [C] tiếng chuông điện vo vo. **4** [sing] *(infml esp US)* cảm giác thích thú hoặc kích động: *Flying gives me a real buzz: Đi máy bay đem lại cho tôi một thích thú thật sự.* **5** (idm) **give sb a 'buzz** *(infml)* gọi điện thoại cho ai.

buzzer *n* thiết bị điện tạo ra tiếng u u làm tín hiệu; **còi** (nhà máy).

□ **'buzz-word** *n* từ hoặc cụm từ chuyên môn hoặc kỹ thuật đã trở thành thời thượng và được ưa chuộng. Cf VOGUE-WORD (VOGUE).

buz.zard /'bʌzəd/ *n* loại chim ưng to; **chim ó butêo**.

by¹ /bai/ *adv part* **1** gần: *He stole the money when no one was by: Nó đã ăn cắp tiền khi không có ai gần đó.* o *He lives close/near by: Nó sống ở gần ngay đây.* **2** qua; **ngang qua**: *drive, go, run, walk, etc by: lái xe, đi, chạy, đi bộ, v.v..., qua.* o *He hurried by without speaking to me: Nó vội vã đi qua chẳng nói gì với tôi cả.* o *Excuse me, I can't get by: Xin lỗi, tôi không thể đi qua được.* o *Time goes by so quickly: Thời gian qua đi nhanh quá.* **3** sang một bên; để dự trữ; **để dành**: *lay/put/set sth by: để dành cái gì.* o *I always keep a bottle of wine by in case friends call round: Tôi luôn luôn để dành một chai rượu vang phòng khi bạn bè đến chơi.* **4** (idm) **by and 'by** *(dated)* chẳng bao lâu; lát nữa thôi: *They'll be arriving by and by: Chẳng bao lâu nữa họ sẽ đến thôi.* **by the by/bye** = BY THE WAY (WAY¹). **by and large** ⇨ LARGE.

by² /bai/ *prep* **1** gần (ai/cái gì); kề bên; bên cạnh: *a house by the church, river, railway: một ngôi nhà gần nhà thờ, sông, đường sắt.* o *The telephone is by the window: Máy điện thoại ở bên cạnh cửa sổ.* o *Come and sit by me: Lại đây ngồi cạnh tôi.* o *We had a day by the sea: Chúng tôi đã ở bên bờ biển một ngày.* **2** (cho thấy con đường đã đi) đi qua (cái gì hoặc một nơi); dọc theo; ngang qua: *He entered by the back door: Nó vào qua cửa sau.* o *We travelled to Rome by Milan and Florence: Chúng tôi đã đi tới Rome qua Milan và Florence.* o *We came by country roads, not by the motorway: Chúng tôi tới qua các con đường nông thôn chứ không qua xa lộ.* **3** *qua* (cái gì): *He walked by me without speaking: Nó đi ngang qua tôi mà chẳng nói gì.* o *I go by the church every morning on my way to work: Sáng nào tôi cũng đi ngang qua nhà thờ trên đường đi làm.* **4** không chậm hơn (một thời điểm nào đó);

vào lúc; vào quãng: *Can you finish the work by five o'clock/tomorrow/next Monday?*: *Anh có thể xong công việc vào lúc năm giờ/ ngày mai/ thứ hai tuần sau được không?* o *By this time next week we shall be in New York*: *Vào giờ này tuần sau chúng tôi sẽ ở New York.* o *He ought to have arrived by now/by this time*: *Vào quãng này/ lúc này, lẽ ra nó đã phải đến rồi.* o *By the time (that) this letter reaches you I will have left the country*: *Vào lúc bức thư này tới tay anh thì tôi đã rời khỏi đất nước.* **5** (thường không có *the*) (nhấn mạnh hoàn cảnh của một hành động) trong (một thời gian) hoặc trong (cái gì): *travel by day/night*: *đi ban ngày/ban đêm.* o *She sleeps by day and works by night*: *Cô ta ngày ngủ, đêm làm việc.* o *The view is best seen by daylight/ moonlight*: *Phong cảnh đẹp nhất là nhìn lúc ban ngày/ dưới ánh trăng.* o *Reading by artificial light is bad for the eyes*: *Đọc sách bằng ánh sáng nhân tạo là có hại cho mắt.* **6** (thường sau một động từ bị động) (**a**) bằng hành động, sức mạnh hoặc lao động của (ai/cái gì); **do; bởi**: *a play (written) by Shakespeare*: *một vở kịch do Shakespeare viết.* o *a church designed by Wren*: *một nhà thờ do Wren thiết kế.* o *He was arrested by the police*: *Nó đã bị cảnh sát bắt.* o *He was shot by a terrorist with a machine-gun*: *Ông ta đã bị bắn bởi một tên khủng bố mang súng máy.* o *run over by a bus*: *bị xe buýt đè.* o *struck by lightning*: *bị sét đánh.* (**b**) bằng phương tiện của (cái gì) làm (cái gì): *The room is heated by gas/oil*: *Căn phòng được sưởi ấm bằng khí đốt/ dầu lửa.* o *May I pay by cheque?*: *Tôi có thể trả bằng séc được không?* o *I shall contact you by letter/telephone*: *Tôi sẽ liên lạc với ông bằng thư/điện thoại.* o *He earns his living by writing*: *Anh ta kiếm sống bằng viết sách.* o *You switch the radio on by pressing this button*: *Anh mở radiô bằng cách ấn cái nút này.* o *By working hard he gained rapid promotion*: *Bằng làm việc tích cực, nó đã được đề bạt nhanh.* **7** (không có *the*) như là kết quả của (cái gì); vì; bằng: *meet by chance*: *gặp gỡ do tình cờ.* o *achieve sth by skill, determination, etc*: *thực hiện cái gì bằng tài năng, quyết tâm, v.v...,* o *do sth by mistake/accident*: *làm cái gì vì sai lầm/vì ngẫu nhiên.* o *The coroner's verdict was death by misadventure*: *Phán quyết của quan chức điều tra là "chết do tai nạn bất ngờ".* **8** bằng hành động (làm cái gì): *Let me begin by saying...*: *Cho tôi bắt đầu bằng nói rằng...* o *He shocked the whole company by resigning*: *Ông ta đã làm cả công ty sửng sốt bằng cách từ chức.* **9** (chỉ phương tiện vận chuyển hoặc đường đi): *travel by boat/ bus/ car/ plane*: *đi bằng thuyền/ xe buýt/ ôtô/ máy bay.* o *travel by air/ land/ sea*: *đi đường hàng không/ đường bộ/ đường biển.* **10** (chỉ một bộ phận của thân thể hoặc quần áo bị chạm đến, nắm lấy,...): *take sb by the hand*: *nắm lấy tay ai.* o *seize sb by the hair, collar, lapel, etc*: *túm lấy tóc, cổ áo, ve áo, v.v..., ai* o *grab sb by the scruff of the neck*: *tóm lấy gáy ai.* **11** (với *the*) dùng (cái gì) làm tiêu chuẩn hoặc đơn vị; **theo**: *rent a car by the day/week/month*: *cho thuê ôtô theo từng ngày/ tuần/ tháng.* o *sell eggs by the dozen, material by the yard, coal by the ton*: *bán trứng theo từng tá, vải theo từng thước, than theo từng tấn.* o *pay sb by the day/hour*: *trả công ai theo ngày/giờ.* o *We sell ice-creams by the thousand in the summer*: *Chúng tôi bán hàng ngàn cái kem vào mùa hè.* **12** theo những đơn vị, nhóm hoặc mức độ kế tiếp nhau của; **từng; theo từng**: *improving day by day, little by little, bit by bit, etc*: *cải thiện từng ngày, từng ít một, từng chút một, v.v...,* o *The children came in two by two*: *Trẻ em vào hai đứa một.* **13** (**a**) cho thấy kích thước của một hình chữ nhật hoặc của một hình khối: *The room measures fifteen by twenty feet*: *Căn phòng đo được mười lăm phít chiều rộng với hai mươi phít chiều dài.* (**b**) (trong nhân hoặc chia): *6 (multiplied/ divided) by 2 equals 12/3*: *6 nhân/ chia với 2 bằng 12/3.* **14** tới mức; **khoảng**: *The bullet missed him by two inches*: *Viên đạn trượt nó khoảng hai insơ.* o *The carpet is too short by three feet*: *Thâm hụt mất khoảng ba phút.* o *It would be better by far to...*: *Sẽ là tốt hơn rất nhiều...* **15** theo cái gì; từ bằng chứng của: *By my watch it is two o'clock*: *Bây giờ là hai giờ theo đồng hồ của tôi.* o *Judging by appearances can be misleading*: *Nhận xét theo bề ngoài có thể nhầm lẫn.* o *I could tell by the look on her face that something terrible had happened*: *Nhìn vào vẻ mặt của cô ta tôi có thể nói rằng đã có chuyện gì ghê gớm xảy ra.* **16** phù hợp với (cái gì); theo sự thỏa thuận với: *play a game by the rules*: *chơi một trò chơi theo đúng quy tắc.* o *by sb's leave*: *theo sự cho phép của ai.* **17.** đối với; về: *be German by birth, a solicitor by profession, a joiner by trade*: *về dòng dõi là người Đức, về nghề nghiệp là một cố vấn luật pháp, là một thợ làm đồ gỗ.* o *do one's duty by sb*: *làm bổn phận của mình đối với ai.* **18** (trong lời thề) nhân danh (ai/cái gì); **trước**: *By God!*: *Thề có chúa!.* o *I swear by Almighty God... by all that I hold dear... etc*: *Tôi xin thề trước Thượng Đế... trước tất cả những gì thân yêu đối với tôi... v.v...,* **19** *(idm)* **have/keep sth by one** có cái gì kế sát bên; có cái gì trong tầm tay; **bên cạnh**: *I keep a dictionary by me when I'm doing crosswords*: *Tôi để một cuốn từ điển bên cạnh khi chơi ô chữ.*

by- (cũng **bye-**) *pref* (với *dt* và *đgt*) **1** có tầm quan trọng thứ yếu; phụ: *by-product*: *sản phẩm phụ.* o *by-law*: *luật lệ địa phương* **2** gần: *bystander*: *người đứng gần; người đứng ngoài xem.* o *bypass*: *đường vòng.*

bye[1] /bai/ *n (thể)* **1** (trong cricket) điểm tính từ một quả bóng lọt qua người cầm gậy người này không đánh trúng. **2** tình huống một đấu thủ không có đối thủ trong một vòng thi đấu và được vào vòng sau như là đã thắng.

bye[2] /bai/ (cũng **bye-bye** /ˌbai'bai, bə'bai/) *interj (infml)* chào tạm biệt: *Bye(-bye)! See you next week*: *Tạm biệt! Gặp lại anh tuần sau.*

bye-byes /'baibaiz/ *n* [U] (dùng nhất là khi nói với trẻ nhỏ) ngủ: *It's time to go to/time for bye-byes!*: *Đã đến giờ đi ngủ rồi.*

by-election /'baiilekʃn/ *n* việc bầu cử một nghị sĩ mới tại một khu vực bầu cử duy nhất, nơi có nghị sĩ đại diện đã chết hoặc từ chức; **cuộc bầu cử phụ**. Cf GENERAL ELECTION (GENERAL).

by.gone /'baigɔn/ *adj* [attrib] đã qua, **quá khứ**: *a bygone age*: *thời quá khứ.* o *in bygone days*: *trong những ngày đã qua.*

▷ **by.gones** *n* (idm) **let ˌbygones be 'bygones** *(tục ngữ)* chúng ta hãy tha thứ và quên đi những chuyện bất hòa cũ; **đừng nhắc đến chuyện cũ.**

by-law /'bailɔ:/ *n* **1** (cũng **'bye-law**) luật lệ hoặc qui định do một quyền lực địa phương chứ không phải trung ương đặt ra; **luật lệ địa phương. 2** *(US)* qui định của một câu lạc bộ hoặc công ty.

by.line /'bailain/ *n* dòng ở đầu hoặc ở cuối một bài trên báo, v.v..., nêu tên người viết, **dòng tên tác giả.**

by.pass /'baipɑ:s; *US* -pæs/ *n* **1** đường giao thông đi vòng quanh một thành phố, một khu vực đông đúc náo nhiệt, v.v..., chứ không đi xuyên qua; **đường vòng**: *If we take the bypass we'll avoid the town centre*: *Nếu chúng ta đi đường vòng chúng ta sẽ tránh được trung tâm thành phố.* **2** *(y)* đường chảy thay thế cho máu chảy qua trong một ca phẫu thuật, nhất là phẫu thuật tim; **tim nhân tạo**:

[attrib] *bypass surgery*: *phẫu thuật có tim nhân tạo.*

▷ **by.pass** *v* [Tn] 1 làm đường vòng cho (một thành phố, v.v...): *a plan to bypass the town centre*: *một kế hoạch làm đường vòng cho trung tâm thành phố.* 2 đi vòng hoặc tránh (cái gì); dùng đường vòng: *We managed to bypass the shopping centre by taking side-streets*: *Chúng tôi đã tìm cách đi theo các phố bên cạnh để tránh khu buôn bán.* o *(fig) bypass a difficulty, problem, etc*: *né tránh một khó khăn, vấn đề, v.v...* 3 bỏ qua (một qui tắc, thủ tục, v.v...) hoặc lờ đi không hỏi ý kiến (ai) để hành động cho nhanh; **phớt lờ**: *He bypassed his colleagues on the board and went ahead with the deal*: *Ông ta đã phớt lờ các đồng sự trong ban giám đốc và cứ xúc tiến cuộc giao dịch.*

by-play /'baipleɪ/ *n* [U] *(sân khấu)* hành động phụ kém quan trọng so với câu chuyện chính; **cảnh phụ**: *(fig) While the chairman was speaking, two committee members were engaged in heated by-play at the end of the table*: *Trong khi ông chủ tịch đang nói thì hai thành viên của ủy ban sôi nổi chuyện riêng với nhau ở cuối bàn.*

by-product /'baiprɒdʌkt/ *n* 1 chất được sản xuất ra trong khi chế tạo một cái khác; **sản phẩm phụ**: *Ammonia, coal tar and coke are all by-products obtained in the manufacture of coal gas*: *Amoniac, nhựa than đá, than cốc đều là sản phẩm phụ trong việc chế tạo khí than đá.* 2 kết quả phụ; tác dụng phụ: *An increase in crime is one of the by-products of unemployment*: *Một sự gia tăng về tội ác là một trong những hậu quả phụ của nạn thất nghiệp.*

by-road /'bairəʊd/ *n* (*US back road*) đường nhỏ; **đường phụ.**

by.stander /'baistændə(r)/ *n* người đứng gần, nhưng không tham gia, khi có cái gì xảy ra; người đứng xem; **người ngoài cuộc**: *an innocent bystander*: *người ngoài cuộc vô tội.* o *Police interviewed several bystanders after the accident*: *Cảnh sát đã hỏi nhiều người đứng xem gần đó sau vụ tai nạn.*

byte /bait/ *n (máy tính)* số cố định những con số đôi, thường thể hiện một chữ duy nhất; **bai.**

by.way /'baiweɪ/ *n* 1 [C] -BY-ROAD: *highways and byways*: *đường chính và đường phụ* tức là trên mọi nẻo đường. 2 byways [pl] *(fig)* những lĩnh vực ít quan trọng hoặc ít người biết (của một đề tài): *the byways of German literature*: *những lĩnh vực ít người biết đến trong văn học Đức.*

by.word /'baiwɜ:d/ *n* 1 ~ **for sth** người hoặc cái gì được coi như một thí dụ đáng chú ý hoặc điển hình cho một phẩm chất; **gương; điển hình**: *His name has become a byword for cruelty*: *Tên ông ta đã trở thành điển hình cho sự tàn ác.* o *The firm is a byword for excellence*: *Công ty là một tấm gương cho sự làm ăn xuất sắc.* 2 tục ngữ hoặc ngạn ngữ.

By.zan.tine /bai'zæntain, 'bizəntain/ *adj* 1 thuộc Byzance hoặc đế quốc La mã phương Đông. 2 thuộc hoặc liên quan đến phong cách kiến trúc của Byzance. 3 *(usu derog)* như chính trị ở Byzance, tức là phức tạp, hay giấu giếm và khó thay đổi: *an organization of Byzantine complexity!*: *một tổ chức phức tạp như kiểu Byzance.*

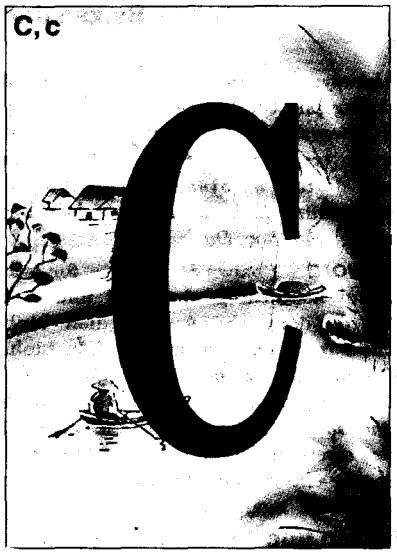

C,c 'si:/ *n* (*pl* **C's, c's** /si:z/) 1 chữ thứ ba trong bảng chữ cái tiếng Anh: *'Cat' starts with (a) 'C': Cat' (con mèo) bắt đầu bằng chữ C.* 2 *(nhạc)* nốt đầu tiên trong thang âm đô trưởng; **nốt đô.** 3 điểm ở trường học chỉ mức thứ ba: *get (a) 'C' in physics: được điểm C về vật lý.*

C *abbr* 1 Cape: mũi (đất): *C Horn: Mũi Horn*, thí dụ trên một bản đồ. 2 (độ) Celsius; centigrade; bách phân: *Water freezes at 0°C: Nước đóng băng ở 0°C.* Cf F abbr 1. 3 (cũng viết **c**) chữ số La mã 100: (Latin *centum*). 4 (cũng ký hiệu ©) *(thương)* bản quyền: *© Oxford University Press 1986: © bản quyền của nhà xuất bản Đại học Oxford 1986.*

c *abbr* 1 cent đồng xu (bằng 1/100 đô la). 2 century thế kỷ: *in the 19th c: ở thế kỷ 19.* o *a c19 church: một nhà thờ thế kỷ 19.* Cf CENT *abbr.* 3 (cũng viết **ca**) (nhất là trước những số ngày tháng) khoảng; xấp xỉ (Latin *circa*): *c 1890: khoảng 1890.*

CAA /ˌsi: ei 'ei/ abbr *(Brit)* Civil Aviation Authority: Cục hàng không dân dụng.

cab /kæb/ *n* 1 = TAXI: *Shall we walk or take a cab/ go by cab?: Chúng ta đi bộ hay đi tắc-xi?* 2 buồng lái trên xe lửa, xe tải hoặc cần trục; **ca bin.** 3 (xưa) xe ngựa chở khách thuê; **xe thuê.**

□ **'cab-rank** (*US* **'cabstand**) *n* = TAXI-RANK (TAXI).

'cab-driver *n* người lái xe tắc-xi.

CAB /ˌsi: ei 'bi:/ *abbr (Brit)* Citizens' Advice Bureau: Văn phòng cố vấn cho mọi người dân.

ca.bal /kə'bæl/ *n* [CGp,C] (nhóm người tham gia vào) một âm mưu chính trị bí mật; **bè đảng.**

cab.a.ret /'kæbərei; *US* ˌkæbə'rei/ *n* 1 [U, C] trò vui (nhất là hát hoặc múa) trong một tiệm ăn hoặc hộp đêm trong khi khách ăn uống; **trò mua vui**: *Have you done any cabaret?: Anh đã làm trò vui nào chưa?* 2 [C] một tiệm ăn hoặc hộp đêm có trò vui như vậy; **quán rượu**: *a singer in a cabaret: ca sĩ trong một quán rượu.*

cab.bage /'kæbidʒ/ *n* 1 (a) [C] loại rau có lá xanh hoặc đỏ, thường hình thành một khối tròn; **cải bắp.** (b) [U] lá cải bắp (thường nấu để) ăn. 2 [C] *(Brit infml)* (a) người ngu đần, không hoạt động, không quan tâm đến mọi việc hoặc không có tham vọng; **người ngờ nghệch** (b) người mất khả năng trí tuệ, thí dụ do tổn thất não hoặc bệnh tật, và hoàn toàn phụ thuộc vào người khác; **người dở hơi.**

cabby (cũng **cab.bie**) /'kæbi/ *n (infml)* người lái tắc xi.

ca.ber /'keibə(r)/ *n* sào gỗ dài và nặng để ném lên không thử tài sức trong một môn thể thao của người Scotlen.

cabin /'kæbin/ *n* 1 buồng nhỏ hoặc khoang trên tàu thủy, máy bay hoặc tàu vũ trụ; **ca bin**: *book a cabin on a boat: đăng ký một buồng trên tàu.* o *the pilot's cabin: buồng lái của phi công.* 2 túp lều nhỏ hoặc chòi nhỏ, thường bằng gỗ.

□ **'cabin-boy** *n* cậu bé làm người phục vụ trên tàu thủy; **bồi tàu.**

'cabin class ca bin hạng hai trên tàu thủy.

'cabin cruiser = CRUISER (CRUISE).

cab.inet /'kæbinit/ *n* 1 [C] tủ có ngăn kéo hoặc giá để đựng hoặc trưng bày: *a filing cabinet: tủ đựng hồ sơ.* o *a medicine cabinet: tủ đựng thuốc.* o *a china cabinet: tủ đựng cốc bát đĩa.* 2 [C] hộp hoặc cái chứa máy thu thanh, máy quay đĩa hoặc máy thu hình; **vỏ.** 3 (cũng **the Cabinet**) [CGp] nhóm các bộ trưởng, quan trọng nhất của chính phủ, chịu trách nhiệm về sự điều hành và chính sách của chính phủ; **nội các**: *Members of the Cabinet are chosen by the Prime Minister: Các thành viên của nội các là do Thủ tướng chọn.* o [attrib] *a cabinet minister, meeting, reshuffle: một bộ trưởng, cuộc họp, sự cải tổ nội các.*

□ **'cabinet-maker** *n* thợ thủ công đóng đồ gỗ mỹ thuật.

cable /'keibl/ *n* 1 [C, U] (chiều dài của) dây to, khỏe làm bằng sợi hoặc dây thép, nhất là dùng để neo tàu thủy; **dây cáp.** 2 [C] dây hoặc xích của mỏ neo. 3 [C] (đơn vị đo ở biển) một phần mười của hải lý, khoảng 200 yat, tức là 183 mét; **tầm.** 4 [C] (a) hệ thống dây kim loại được cách điện (nhất là đặt ngầm dưới đất hoặc dưới đáy biển) để chuyển tải các điện báo; **dây cáp ngầm.** (b) (cũng **cable.gram**) bức điện gửi theo cách đó: *send sb/receive a cable: gửi ai/ nhận được một bức điện tín (qua dây cáp).* Cf TELEGRAM. 5 [C] dây kim loại bện lại, được cách điện để chuyển tải điện trên không; **dây cáp.**

▷ **cable** *v* (a) [I, Ipr] ~ **(to sb) (from...)** gửi một bức điện (qua dây cáp) cho ai ở nước ngoài: *Please write or cable: Đề nghị ông vui lòng viết thư hoặc đánh điện.* (b) [Tn, Tn.pr, Tf] thông báo cho ai bằng dây cáp: *Don't forget to cable us as soon as you arrive: Nhớ đánh điện cho chúng tôi biết ngay khi anh tới nơi.* (c) [Tn, Tn.pr, Dn.n] gửi (tiền, thư, v.v...) bằng điện tín: *News of his death was cable to his family: Tin về cái chết của ông ta đã được đánh điện cho gia đình ông ta biết.*

□ **'cable-car** *n* toa xe được đỡ và kéo bằng một dây cáp chuyển động, thường để chở hành khách lên xuống một ngọn núi; **toa kéo bằng cáp.**

'cablegram /'keiblgræm/ *n* = CABLE *n* 4.

cable 'railway đường sắt trên một sườn đồi núi dốc, trên đó các toa xe được kéo lên kéo xuống bằng một dây cáp chuyển động do lực của một động cơ đặt ở dưới chân núi hoặc ở đỉnh núi; **đường sắt kéo bằng cáp.**

'cable stitch mũi đan giống như thừng xoắn; **đan kiểu quấn thừng.**

cable 'television (cũng **'cablevision**) hệ thống phát các chương trình tới khán giả bằng dây cáp; **truyền hình cáp.**

ca.boodle /kə'bu:dl/ *n* (idm) **the whole caboodle** ➪ WHOLE.

ca.boose /kə'bu:s/ *n* 1 bếp trên boong tàu. 2 *(US)* toa xe dành cho người bảo vệ, nhất là trong một đoàn tàu chở hàng; **toa công nhân.**

ca.cao /kə'kɑ:əʊ, cũng kə'keiəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) (a) (cũng **ca'cao-bean**) hạt dùng làm ra bột cacao và sôcôla; **hạt cacao.** (b) (cũng **cac'ao-tree**) cây nhiệt đới có hạt cacao; **cây cacao.**

cache /kæʃ/ *n* (a) nơi cất giấu thực phẩm, kho báu hoặc vũ khí; **nơi trữ; kho.** (b) kho thực phẩm giấu kín, v.v...: *an arms cache: một nơi giấu vũ khí.*

▷ **cache** *v* [Tn] đặt (cái gì) vào một nơi cất giấu; **giấu kín; trữ.**

cachet /'kæʃei; *US* kæ'ʃei/ *n* 1 [U] sự kính trọng hoặc sự khâm phục có được nhờ ở danh tiếng hoặc thành tựu; uy tín; **nét đặc sắc**: *Her success*

in business had earned her a certain cachet in society: *Thành công trong doanh nghiệp đã đem lại cho bà ta một uy tín nào đó trong xã hội.* **2** [C] dấu đặc biệt bày tỏ tính đặc sắc hoặc tính xác thực của cái gì; **dấu ấn; dấu chứng thực**: *Rembrandt's paintings show the cachet of genius*: *Những bức tranh của Rembrandt cho thấy dấu ấn của thiên tài.*

cachou /'kæʃu:; *US* kə'ʃu:/ *n* kẹo thơm (xưa kia) ăn để làm cho hơi thở thơm tho; **kẹo kasu.**

cackle /'kækl/ *n* **1** [U] tiếng cục tác ầm ĩ của con gà mái sau khi đẻ trứng: *the cackle of hents/geese*: *tiếng cục tác của gà mái/ ngỗng.* **2** [C] tiếng cười to khàn khàn hoặc tiếng cười ngớ ngẩn; **cười sằng sặc**: *The old woman gave a loud cackle*: *Bà cụ già phá lên cười sằng sặc.* **3** [U] nói huyên thuyên ầm ĩ; **chuyện ba hoa khoác lác.** **4** (idm) **cut the 'cackle** *(infml)* hãy thôi đi đừng nói về những vấn đề không liên quan hoặc không quan trọng; **câm mồm đi, đừng lảm nhảm nữa!**

▷ **cackle** *v* [I, Ip] **1** (về gà mái) kêu cục tác. **2** (về người) cười hoặc nói huyên thuyên ầm ĩ; **ba hoa**: *cackle on for hours*: *nói huyên thuyên hàng tiếng đồng hồ.*

ca.co.phony /kə'kɒfəni/ *n* [U, C usu sing] sự pha trộn ầm ĩ và khó chịu những âm thanh chói tai; **tạp âm.** ▷ **ca.co.phon.ous** /-nəs/ *adj.*

cac.tus /'kæktəs/ *n* (*pl* **~es** hoặc **cacti** /'kæktai/) loại cây mọc ở các vùng khô nóng, có thân mập và thường có gai, nhưng không có lá; **cây xương rồng.**

cad /kæd/ *n* *(dated derog)* người cư xử đê tiện, hèn hạ; **kẻ đểu cáng; đồ vô lại**: *He's no gentleman, he's a cad*: *Nó không phải là người đứng đắn tử tế, nó là một thằng vô lại.*

▷ **cad.dish** /'kædiʃ/ *adj* thuộc hoặc như một kẻ đểu cáng, vô lại: *a caddish trick*: *một thủ đoạn đểu cáng.*

ca.da.ver /kə'dɑ:və(r), cũng -'deiv-; *US* kə'dævər/ *n* (*nhất là y*) xác chết của một người; thi hài.

▷ **ca.da.ver.ous** /kə'dævərəs/ *adj* trông như xác chết; rất xanh và gầy; **tái nhợt.**

cad.die (cũng **caddy**) /'kædi/ *n* người vác gậy cho người chơi gôn trong một cuộc chơi.

▷ **cad.die** *v* [I, IPr] ~ **(for sb)** làm người vác gậy cho người chơi gôn: *Would you like me to caddie for you?*: *Ông có muốn tôi vác gậy gôn cho ông không?*

caddy /'kædi/ *n* = TEA-CADDY (TEA).

ca.dence /'keidns/ *n* **1** nhịp trong âm thanh. **2** giọng lên xuống khi nói; **ngữ điệu**: *recite poetry with beautiful cadences*: *đọc thơ với ngữ điệu hay.* **3** kết của một tiết nhạc.

ca.denza /kə'denzə/ *n* (*nhạc*) đoạn phức tạp do người độc tấu thể hiện thường vào cuối một phần trong một bản công xéc tô.

ca.det /kə'det/ *n* thanh niên đang học tập để trở thành cảnh sát hoặc sĩ quan trong lực lượng vũ trang; **học viên trường sĩ quan**: *army/naval/air force cadets*: *học viên trường sĩ quan lục quân/ hải quân/ không quân.* ○ *a police cadet*: *một học viên trường cảnh sát.* □ **ca'det corps** (ở một số trường học Anh) tổ chức huấn luyện quân sự cho các học sinh lớn tuổi.

cadge /kædʒ/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (from sb)** *(sometimes derog)* giành được hoặc cố gắng giành lấy (cái gì) (của ai) bằng cách xin, thường là vô lý, không biết điều; **xin xỏ**: *Could I cadge a lift with you?*: *Tôi có thể xin đi nhờ anh một đoạn đường không?* ○ *He's always cadging meals from his friends*: *Nó luôn luôn gạ gẫm xin ăn các bạn nó.* ▷ **cadger** *n.*

cad.mium /'kædmiəm/ *n* [U] nguyên tố hóa, một kim loại mềm, trắng xanh trông giống như thiếc; **catmi.**

cadre /'kɑ:də(r); *US* 'kædri/ *n* nhóm nhỏ cố định những công nhân hành nghề, những binh lính đã được huấn luyện, v.v..., có thể được mở rộng ra khi cần thiết; **lực lượng nòng cốt; khung; cán bộ.**

Cae.sar /'si:zə(r)/ *n* danh hiệu của các hoàng đế La mã từ Augustus đến Hadrian.

Cae.sar.ean /si'zeəriən/ *n* (cũng **Cesarian, Cae,sarean 'section**) phẫu thuật mổ bụng và tử cung một người mẹ để lấy đứa bé ra; **thủ thuật Xê-da**: *It was a difficult birth: she had to have a Caesarean*: *Đó là một ca sinh nở khó: chị ta phải mổ để lấy con ra.*

caes.ura /si'zjʊərə; *US* si'ʒʊərə/ *n* chỗ ngắt gần giữa một dòng thơ; **sự ngắt giọng.**

café /'kæfei; *US* kæ'fei/ *n* hàng ăn nhỏ không đắt tiền, bán những bữa ăn nhẹ và đồ uống (ở Anh thường là đồ uống không có rượu); **tiệm cà phê.**

caf.et.eria /,kæfə'tiəriə/ *n* quán ăn (nhất là trong nhà máy hoặc ở trường cao đẳng) khách ăn tự xếp thức ăn để ở quầy lên khay của mình; **quán ăn tự phục vụ.**

caf.feine /'kæfi:n/ *n* [U] chất kích thích có ở trong lá chè và hột cà phê; **caphêin.**

caf.tan (cũng **kaf.tan**) /'kæftæn/ *n* **1** áo dài rộng, thường có thắt lưng, của đàn ông vùng Cận Đông; **áo captan.** **2** áo dài rộng của phụ nữ.

cage /keidʒ/ *n* **1** cấu trúc làm bằng các chấn song hoặc dây kim loại để nhốt chim hoặc đem chim đi; **chuồng; lồng.** **2** bục đứng vây kín chung quanh để đưa người và thiết bị lên xuống giếng hầm mỏ; **buồng thang máy.**

▷ **cage** *v* **1** [Tn] bỏ hoặc nhốt (ai/cái gì) vào lồng, chuồng. **2** (phr v) **cage sb in** làm ai cảm thấy mình đang ở trong lồng: *I felt terribly caged in that office*: *Tôi cảm thấy ở văn phòng này như bị nhốt trong lồng vậy.*

cagey /'keidʒi/ *adj* **(cagier, cagiest) (about sth)** *(infml)* thận trọng trong việc thông tin; cảnh giác; kín đáo; **không cởi mở**: *He's very cagey about his family*: *Anh ta rất kín đáo về gia đình anh ta.* ▷ **ca.gily** *adv.* **ca.gi.ness** (cũng **ca.gey.ness**) *n* [U].

ca.goule /kə'gu:l/ *n* áo khoác nhẹ, dài không thấm nước có mũ liền; **áo mưa.**

ca.hoots /kə'hu:ts/ *n* (idm) **be in cahoots (with sb)** *(infml esp US)* mưu mô cái gì (thường là không lương thiện) với ai, cấu kết (với ai); **móc ngoặc với ai**: *The two criminals were in cahoots (with each other)*: *Hai tên tội phạm đã cấu kết với nhau.*

cai.man = CAYMAN.

cairn /keən/ *n* u đá xù xì đắp lên làm mốc hoặc như một đài kỷ niệm, thí dụ trên đỉnh một ngọn núi; **u đá hình tháp.**

cais.son /'keisn/ *n* **1** thùng to hoặc khoang to nước không lọt vào được để người ta có thể làm việc ở dưới nước (thí dụ khi xây nền móng); **thùng lặn.** **2** hòm to (thường có bánh xe) để chở đạn dược; **xe moóc chở đạn.**

ca.jole /kə'dʒəʊl/ *v* [Tn, Tn.pr] **(a)** ~ **sb (into/out of sth); ~ sb (into/out of doing sth)** thuyết phục ai (làm cái gì) bằng phỉnh nịnh hoặc lừa dối; dỗ dành (ai); **tán tỉnh; phỉnh phờ**: *She was cajoled into (accepting) a new contract*: *Cô ta đã bị tán tỉnh chấp nhận một hợp đồng mới.* (b) **sth out of sb** lấy được (thông tin, v.v...) của ai bằng cách đó: *The confession had to be cajoled out of him*: *Người ta đã phải dỗ dành mãi nó mới thú nhận.* ▷ **ca.jolery** *n* [U].

cake /keik/ *n* **1** [C, U] thức ăn ngọt làm bằng bột mì, trứng, bơ, đường,

v.v..., trộn với nhau và nướng trong một cái khuôn và thường phủ một lượt đường cô hoặc có trang trí; **bánh ngọt**: *a sponge cake*: *bánh xốp.* o *a chocolate cake*: *bánh xô-cô-la* o *a fruit cake*: *bánh trái cây.* o *a piece/ slice of (birthday) cake*: *một miếng/ khoanh bánh (sinh nhật).* o *an assortment of fancy cakes*: *một dãy bánh ngọt trang trí đẹp.* o *Have some more cake!*: *Hãy ăn thêm một ít bánh ngọt nữa!* **2** [C] thức ăn hỗn hợp hình tròn dẹt: *fish cakes*: *bánh nhân cá.* o *potato cakes*: *bánh khoai tây.* **3** [C] một khối lượng chất nào đó đúc khuôn hoặc làm cho cứng; **bánh**: *a cake of soap*: *một bánh xà phòng.* **4** (idm) **cakes and 'ale** những thú vui ở đời: *Life isn't all cakes and ale, you know*: *Anh biết đấy, đời không phải chỉ toàn là vui thú.* **get, want, etc a slice/share of the 'cake** có được, v.v..., một phần lợi lộc hoặc lời lãi mà ta có quyền hoặc cảm thấy có quyền được hưởng, thí dụ với tư cách người làm thuê cho một doanh nghiệp hoặc một nhà máy hay với tư cách thành viên của một nghề; **được hưởng phần lợi lộc**: *As workers in a profit-making industry, miners are demanding a larger slice of the cake*: *Với tư cách là những công nhân của một ngành làm ra lợi nhuận, những người thợ mỏ đang yêu cầu được hưởng nhiều quyền lợi hơn.* **have one's cake and 'eat it** *(infml)* được hưởng lợi ở cả hai hướng hành động khác nhau, v.v..., khi chỉ có một hướng là có thể xảy ra; **được cái nọ mất cái kia**: *He wants a regular income but doesn't want to work. He can't have his cake and eat it!*: *Nó muốn có thu nhập đều đặn nhưng lại không muốn làm việc. Nó được cái nọ thì mất cái kia chứ!* **a piece of cake** ⇨ PIECE[1]. **sell like hot cakes** ⇨ SELL. **take the biscuit/cake** ⇨ BISCUIT.

▷ **cake** *v* **1** [esp passive: Tn, Tn.pr] **~ sth (in with sth)** phủ dầy cái gì (bằng cái gì khi khô đi sẽ cứng lại); **đóng cứng lại**: *His shoes were caked with mud*: *Giày nó phủ đầy bùn đã đóng bánh.* **2** [I] cứng lại, đóng lại thành bánh; **khô cứng lại**: *Blood from the wound had caked on his face*: *Máu từ vết thương chảy ra khô cứng lại trên mặt nó.*

CAL (cũng **Cal**) /kæl/ *abbr* computer-aided/ -assisted learning: học tập có máy tính hỗ trợ.

cala.bash /'kæləbæʃ/ *n* **1** trái cây lớn hoặc quả bầu lớn dùng vỏ cứng làm cái đựng chất lỏng; **quả bầu. 2** cây nhiệt đới châu Mỹ cho quả đó; **cây bầu.**

cal.amine /'kæləmain/ *n* [U] (cũng **calamine lotion**) thuốc nước màu hồng dùng làm dịu da bị hỏng hoặc bị đau; **calamin.**

ca.lam.ity /kəl'æməti/ *n* bất hạnh hoặc tai họa nghiêm trọng; **tai ương; thiên tai**: *The earthquake was the worst calamity in the country's history*: *Trận động đất là tai họa tệ hại nhất trong lịch sử đất nước.* o *(joc) There are worse calamities than failing your driving test*: *Còn nhiều tai họa tồi tệ hơn là chuyện anh trượt kỳ thi lấy bằng lái xe.*

▷ **ca.lam.it.ous** /kə'læmitəs/ *adj* **~ (to sb/sth)** liên quan hoặc gây ra tai họa; tai hại; **thiệt hại.**

cal.cify /'kælstfai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [I, Tn] (làm cho cái gì) cứng lại bằng một lớp muối canxi, lắng đọng; (làm cho cái gì) hóa vôi; **vôi hóa.**

cal.ci.fica.tion /'kælsifi'keiʃn/ *n* [U].

cal.cine /'kælsain/ *v* [I,Tn] (làm cho cái gì) biến thành bột bằng cách nung đốt; đốt thành tro; **nung thành vôi.**

▷ **cal.cina.tion** /,kælsi'neiʃn/ *n* [U] đốt một kim loại thành ôxit; **sự nung khô.**

cal.cium /'kælsiəm/ *n* [U] nguyên tố hóa học, một kim loại trắng xám, là hợp chất trong xương, răng và đá phấn; **canxi.**

□ **,calcium 'carbide** hợp chất canxi và cacbon, dùng để chế tạo khí axetylen; **cacbon canxi.**

,calcium hy'droxide hợp chất canxi trắng kết tinh; đá vôi đã tôi; **hydroxit canxi.**

cal.cul.able /'kælkjələbl/ *adj* có thể đếm, tính được.

cal.cu.late /'kælkjuleit/ *v* **1** [Tn, Tf, Tw] giải đáp (cái gì) bằng các con số hoặc bằng nhận xét; đánh giá; **tính; tính toán**: *calculate of sth/how much sth will cost*: *tính giá của cái gì/ tính xem cái gì giá bao nhiêu.* o *Scientists have calculated that the world's population will double by the end of the century*: *Các nhà khoa học đã tính rằng vào cuối thế kỷ này dân số thế giới sẽ tăng gấp đôi.* o *I calculate that we will reach London at about 3 pm*: *Tôi tính rằng chúng ta sẽ tới London vào khoảng 3 giờ chiều.* **2** [Tn, Tf, Tnt] *(US infml)* giả dụ (cái gì); cho rằng; **tin rằng; tưởng rằng. 3** (idm) **be calculated to do sth** có ý định hoặc nhằm làm cái gì: *This advertisement is calculated to appeal to children*: *Quảng cáo này là nhằm làm trẻ em chú ý.* o *His speech was caculated to stir up the crowd*: *Bài diễn văn của ông ta có ý định khuấy động đám đông.* **a calculated insult** sự lăng mạ có suy tính trước hoặc chủ tâm. **a calculated 'risk** một sự mạo hiểm cố ý đã biết rõ các nguy cơ; **khả năng thất bại được dự tính trước. 4** (phr v) **calculated on sth/doing sth** tùy thuộc hoặc dựa vào cái gì; **trông mong vào**: *We can't calculate on (having) good weather for the barbecue*: *Chúng ta không thể trông mong có được thời tiết tốt cho cuộc liên hoan ngoài trời.*

▷ **cal.cu.lat.ing** *adj* tính toán ích kỷ; khôn ngoan; **tính toán hơn thiệt**: *a cold and calculating killer*: *một kẻ giết người có tính toán và nhẫm tâm.* o *a calculating businessman*: *một nhà doanh nghiệp khôn ngoan.*

cal.cu.la.tion /'kælkjo'leiʃn/ *n* **1** [C, U] (kết quả của) sự tính toán: *Our calculations show that the firm made a profit of over £1000000 last year*: *Tính toán của chúng tôi cho thấy rằng công ty đã lãi trên 1000000 pao năm ngoái.* o *You're out in your lalculations*: *Anh đã nhầm trong tính toán của anh.* o *After much calculation they offered him the job*: *Sau khi đã đắn đo tính toán* (tức là suy nghĩ cẩn thận) *họ đã nhận anh ta làm việc đó.* **2** [U] sự trù liệu; **sự tính toán.**

cal.cu.lator /'kælkjuleitə(r)/ *n* **1** thiết bị điện tử nhỏ để làm các phép tính; máy tính. **2** người làm tính.

cal.cu.lus /'kælkjuləs/ *n* (*pl* **-li** /-lai/ hoặc **-luses** /-ləsiz/) ngành toán học chia làm hai phần: (*phép tính vi phân* và *phép tính tích phân*) giải quyết những bài toán về hệ số các biến.

cal.dron *(esp US)* = CAULDRON.

cal.en.dar /'kælində(r)/ *n* **1** (a) biểu đồ chỉ ngày, tuần và tháng của một năm nào đó; **lịch**: *Do you have next year's calendar?*: *Anh có lịch sang năm không?* (b) thiết bị có thể điều chỉnh để chỉ ngày tháng: *a desk calendar*: *một quyển lịch bàn.* **2** (usu sing) bản kê ngày tháng hoặc sự kiện về một loại gì đó: *The Cup Final is an important date in the sporting calendar*: *Giải chung kết giành cúp là một ngày quan trọng trong lịch thể thao.* **3** hệ thống chia thời gian thành những thời kỳ nhất định, và đánh dấu sự bắt đầu và kết thúc của năm: *the Gregorian/Julian/Muslim calendar*: *lịch Gregorian/Julian/ Hồi giáo.*

□ **,calendar 'month 1** mỗi tháng trong mười hai tháng của lịch; **tháng lịch.** Cf LUNAR MONTH (LUNAR). **2** khoảng thời gian tính từ một ngày nào đó của tháng này đến cùng ngày ấy trong tháng sau.

,calendar 'year (cũng **year**) khoảng thời gian từ ngày 1 tháng giêng đến 31 tháng mười hai trong cùng một năm; **niên lịch.**

cal.en.der /'kælində(r)/ *n* máy ép và làm nhẵn vải hoặc giấy; **máy cán láng.**
▷ **cal.en.der** *v* [Tn] ép (cái gì đó) bằng máy ép; **cán láng.**

calf[1] /kɑ:f; *US* kæf/ *n* (*pl* **calves** /kɑ:vz; *US* kævz/) 1 [C] (**a**) con của con bò; **con bê.** Cf BULL[1] 1. COW[1] 1. (**b**) con của hải cẩu, cá voi và một số động vật khác; **thú con.** Cf BULL[1] 2. COW[1] 2. **2** [U] (cũng **'calf skin**) da thuộc làm bằng da của bê, nghé. **3** (idm) **(be) in/with 'calf** (nói về bò) có chửa. **kill the fatted calf** ⇨ KILL.
□ **'calf-love** = PUPPY-LOVE (PUPPY).

calf[2] /kɑ:f; *US* kæf/ *n* (*pl* **calves** /kɑ:vz; *US* kævz/) phần sau đầy thịt của cẳng chân phía dưới đầu gối; **bụng chân.**

cal.ib.rate /'kælibreit/ *v* [Tn] đánh dấu hoặc chữa các đơn vị đo lường trên (thang độ của nhiệt kế hoặc một dụng cụ đo lường nào khác); **định cỡ.**
▷ **cal.ib.ration** /ˌkæli'breiʃn/ *n* **1** [U] việc đánh dấu hoặc chữa các đơn vị đo lường; **sự định cỡ. 2** [C] các đơn vị đo lường trên một nhiệt kế, v.v...

cal.ibre (*US* **cal.iber**) /'kælibə(r)/ *n* **1** [C] đường kính bên trong của một cái ống hoặc nòng súng; **cỡ. 2** [U] chất lượng; khả năng; sự nổi bật; **phẩm chất; năng lực:** *His work is of the highest calibre*: *Công trình của anh ta có tầm cỡ lớn nhất.* o *The firm needs more people of your calibre*: *Công ty cần thêm người có tầm cỡ như anh.*

cal.ico /'kælikəʊ/ *n* (*pl* **~es**; *US* **~s**) [U, C] **1** *(esp Brit)* loại vải bông, nhất là loại trơn trắng hoặc chưa chuội; **vải trúc bâu. 2** *(esp US)* vải bông in hoa.

ca.li.per = CALLIPER.

ca.liph /'keilif/ *n* (**a**) tước hiệu mà trước đây các nhà cầm quyền Hồi giáo kế tục của Muhammad dùng; **vua Hồi; khalíp.** (**b**) lãnh tụ dân sự và tôn giáo ở một số nước Hồi giáo.
▷ **ca.liph.ate** /'kælifeit/ *n* địa vị, triều đại hoặc lãnh thổ của một khalíp.

ca.lis.then.ics = CALLISTHENICS.

calk *(US)* = CAULK.

call[1] /kɔ:l/ *n* **1** [C] kêu; la hét: *a call for help*: *tiếng kêu cứu.* o *They came at my call*: *Họ đến khi nghe tôi kêu*, tức là khi tôi gọi họ. **2** [C] tiếng kêu đặc trưng của một con chim. **3** [C] tín hiệu từ tù và, kèn lính, v.v... vang ra. **4** [C] cuộc ghé thăm (nhà ai đó): *pay a call on a friend*: *đến thăm nhà một người bạn.* o *The doctor has five calls to make this morning*: *Sáng nay, bác sĩ phải đi thăm (bệnh) cho năm nơi.* o *We must return her call*: *Chúng ta phải đến thăm đáp lễ bà ấy*, tức là đến thăm bà ấy vì bà ấy đã đến thăm chúng ta. **5** [C] (cũng **'phone call, ring**) việc gọi, nói chuyện trên điện thoại: *give sb/make/receive/return a call*: *Gọi điện thoại/ nhận điện/trả lời điện thoại cho ai.* o *Were there any calls for me while I was out?*: *Khi tôi đi vắng, có ai gọi điện cho tôi không?* **6** (**a**) [C] lệnh, tín hiệu hoặc lời mời, nhất là để đến gặp; triệu đến: *The Prime Minister is waiting for a call to the Palace*: *Ông Thủ tướng đang chờ lời triệu vào Cung điện.* o *An actor's call tells him when to go on stage*: *Một diễn viên ra hiệu để báo cho anh ta biết lúc nào lên sân khấu.* o *This is the last call for passengers travelling on flight BA 199 to Rome*: *Đây là thông báo cuối cùng mời hành khách chuyến bay BA 199 đi Rome.* o *(fig) He answered the call of duty and enlisted in the army*: *Anh đã đáp lại tiếng gọi của nghĩa vụ và tòng quân* (**b**) [sing] **~ (of sth)** sự thúc giục bên trong để đi theo một hướng hành động hoặc nghề nghiệp; thiên hướng: *feel the call (of the priesthood)*: *cảm thấy có thiên hướng (làm tu sĩ)* (**c**) [sing] **~ of sth** sự hấp dẫn hoặc quyến rũ của (một nơi hoặc hoạt động nào đó); **tiếng gọi:** *the call of the sea, of the wild, of faraway places, etc*: *tiếng gọi của biển cả, của rừng hoang, của những nơi xa xôi, v.v...* (**d**) [C] **~ for sth** sự yêu cầu hoặc kêu gọi: *The President made a call for national unity*: *Tổng thống ra lời kêu gọi đoàn kết quốc gia* o *There were calls for the Prime Minister's resignation from the Opposition parties*: *Có những lời yêu cầu của các Đảng đối lập đòi Thủ tướng từ chức.* **7** [U] **~ for sth** (nhất là trong các câu phủ định và câu hỏi) sự cần thiết hoặc nguyên cớ cho cái gì: *There isn't much call for such things these days*: *Những ngày này người ta không cần những cái như thế nhiều lắm.* o *There was no call for such rudeness*: *Chẳng có việc gì mà phải thô lỗ như thế.* **8** [C] **~ on sb/sth** sự đòi hỏi ai/cái gì: *He is a busy man with many calls on his time*: *Ông ta là một người bận rộn với nhiều việc đòi hỏi mất thời gian.* **9** [C] (trong đánh bài) sự đặt tiền hoặc lượt đặt tiền của một người chơi: *It's your call, partner*: *Ông bạn, đến lượt ông đặt tiền.* **10** (idm) **at one's/sb's beck and call** ⇨ BECK[2]. **a call of 'nature** *(euph)* buồn đái hoặc ỉa. **a close call** ⇨ CLOSE[1]. **(be) on 'call** (về bác sĩ) có thể làm việc nếu cần thiết; trực: *Who's on call tonight?*: *Ai trực đêm nay?* **a port of call** ⇨ PORT[1]. **within 'call** khá gần để có thể nghe được ai kêu (cầu cứu, v.v.)
□ **'call box** *n* = TELEPHONE-BOX (TELEPHONE).
'call girl *n* gái điếm hẹn gặp qua điện thoại.
'call in = PHONE IN (PHONE[1]).

call[2] /kɔ:l/ *v* **1** [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.p] **~ (out) to sb (for sth); ~ (sth) (out)** nói to (cái gì) để lôi kéo sự chú ý của ai; hét; kêu; **gọi:** *I thought I heard sb calling*: *Tôi nghĩ là nghe thấy có ai gọi.* o *Why didn't you come when I called (out) (your name)?*: *Tại sao anh không tới khi tôi gọi (tên anh)?* o *She called to her father for help*: *Cô ta đã cầu cứu ông bố.* o *The injured soldiers called out in pain*: *Binh lính bị thương kêu la đau đớn.* o *The teacher called out the children's names*: *Thầy giáo điểm danh các em*, thí dụ để kiểm tra xem tất cả có mặt không. **2** [I] (nói về chim hoặc súc vật) phát ra tiếng kêu đặc biệt của nó. **3** [Tn, Tn. pr, Tn. p, Dn. n.] ra lệnh hoặc đề nghị (ai/cái gì) tới (một nơi được nói rõ) bằng cách kêu gọi điện thoại, viết thư, v. v...; triệu tập; **mời; gọi:** *call the fire brigade, the police, a doctor, an ambulance, etc*: *gọi đội cứu hỏa, cảnh sát, bác sĩ, xe cấp cứu, v.v...* o *Call the children (in): it's time for tea*: *Gọi trẻ con (vào): đến giờ uống trà rồi.* o *Several candidates were called for a second interview*: *Nhiều thí sinh đã được triệu tập để phỏng vấn lần thứ hai.* o *The doctor has been called (away) to an urgent case*: *Bác sĩ đã được mời (đến) về một ca khẩn cấp.* o *The ambassador was called back to London by the Prime Minister*: *Đại sứ đã được thủ tướng triệu hồi về London.* o *I have to be at the airport in 20 minutes — please call (me) a taxi*: *20 phút nữa tôi phải có mặt ở sân bay — làm ơn gọi cho tôi một tắc xi.* **call sb's attention to sth** đề nghị ai xem xét hoặc suy nghĩ kỹ về cái gì. **4** (**a**) [I, Ipr, Ip] **~ (in round) (on sb/at...) (for sb/sth)** đến thăm chốc lát; đến nhà ai, v. v... (để lấy cái gì hoặc để đi với anh ta tới đâu đó): *Let's call (in) on John/at John's house*: *Ta hãy ghé vào nhà John/ tạt qua nhà John.* o *He was out when I called (round) (to see him)*: *Anh ta đi vắng khi tôi ghé thăm.* o *I'll call for you at 7 o'clock*: *Tôi sẽ đến tìm anh lúc 7 giờ* o *Will you call in at the supermarket for some eggs and milk?*: *Em có ghé qua siêu thị để mua ít trứng và sữa không?* ⇨ Cách dùng xem VISIT. (**b**) [Ipr] **at...** (nói về một đoàn tàu, v.v...) dừng lại ở (một nơi) *The train on platform 3 is for London, calling*

at Didcot and Reading: *Đoàn tàu ở sân ga số 3 đi London, đỗ ở Didcot và Reading.* **5** [I, Tn] gọi điện thoại cho (ai): ***I'll call (you) again later***: *Tôi sẽ gọi điện thoại (cho anh) sau.* o ***My brother called me (from Leeds) last night***: *Anh tôi gọi điện thoại cho tôi (từ Leeds) đêm qua.* **6** [Tn] ra lệnh cho (cái gì) tiến hành; thông báo: ***call a meeting, an election, a strike***: *triệu tập một cuộc họp, thông báo tổ chức tuyển cử, ra lệnh đình công.* **7** [Tn] đánh thức (ai): ***Please call me at 7 o'clock tomorrow morning***: *Đề nghị đánh thức tôi lúc 7 giờ sáng mai.* **8** [Cn. a, Cn. n] (**a**) mô tả hoặc gọi (ai/cái gì) là; đặt tên: ***How dare you call me fat***: *Sao anh dám gọi tôi là béo!* o ***His name is Richard but we call him Dick***: *Tên nó là Richard nhưng chúng tôi gọi nó là Dick.* o ***What's your dog called?***: *Con chó của bà tên là gì?* o *(ironic)* ***He hasn't had anything published and he calls himself a writer!***: *Nó chẳng có cái gì xuất bản thế mà nó cũng tự gọi mình là nhà văn!* (**b**) coi (ai/cái gì) là; xem là: ***I call his behaviour mean and selfish***: *Tôi coi hành vi của nó là bần tiện và ích kỷ.* o ***I would never call German an easy language***: *Tôi không bao giờ cho tiếng Đức là thứ ngôn ngữ dễ.* o ***How can you be so unkind and still call yourself my friend?***: *Sao anh có thể tồi như thế mà vẫn tự xem mình là bạn của tôi?* o ***You owe me £5.04 — let's call it £5***: *Anh nợ tôi 5,04 pao — thôi ta cứ cho là 5 pao,* tức là thanh toán số tiền tròn 5 pao thôi. **9** [I, Tn] (trong đánh bài) tuyên bố có (một hoa chủ bài, v.v...); đặt tiền: ***Have you called yet?***: *Anh đã đặt tiền chưa?* o ***Who called hearts?***: *Ai gọi con cơ thế?* **10** (idm) **be/feel called to (do) sth** bị/cảm thấy một nghề hoặc thiên hướng nào đó lôi cuốn: ***be called to the bar***: *bị lôi cuốn vào nghề luật sư,* tức là trở thành luật sư. o ***feel called to the ministry/the priesthood***: *cảm thấy có thiên hướng trở thành mục sư/tu sĩ.* **bring/call sb/sth to mind** ⇨ MIND[1]. **call sb's 'bluff** thách thức ai làm cái gì mà người đó dọa làm (tin rằng người đó sẽ không dám làm). **call a 'halt (to sth)** dừng (công việc, một thói quen, v.v...): ***Let's call a halt (to the meeting) and continue tomorrow***: *Chúng ta hãy dừng (cuộc họp) để mai tiếp tục.* **call into being** (fml) sáng tạo ra cái gì. **call sth into play** đưa cái gì vào hoạt động: ***Chess is game that calls into play all one's powers of concentration***: *Đánh cờ là một trò chơi huy động tất cả năng lực tập trung tư tưởng.* **call sth in/into 'question** hoài nghi cái gì hoặc làm cho cái gì bị hoài nghi: ***His honesty has never been called in question***: *Sự trung thực của anh ta không bao giờ bị đặt thành vấn đề nghi ngờ.* **call it a 'day** *(infml)* quyết định hoặc đồng ý dừng (việc làm cái gì) tạm thời hoặc lâu dài: ***After forty years in politics he thinks it's time to call it a day***: *Sau bốn mươi năm hoạt động chính trị, ông ta cho rằng đã đến lúc nên dừng lại,* tức là nghỉ về hưu. **call it 'quits** *(infml)* đồng ý dừng một cuộc thi, cãi nhau, v.v..., không ai được ai thua. **call sb 'names** chế nhạo hoặc lăng mạ ai. **call sth one's 'own** nhận cái gì là sở hữu của mình. ***He has nothing he can call his own***: *Nó chẳng có cái gì có thể gọi là của nó hết.* **call the 'shots/the 'tune** *(infml)* ở vào địa vị kiểm soát một tình huống. **call a spade a 'spade** nói rõ ràng và thẳng thắn; **nói toạc móng heo. call sb to account (for/over sth)** yêu cầu ai giải thích (một sai lầm, một sự thua thiệt, v. v...): ***His boss called him to account for failing to meet the deadline***: *Ông chủ của anh ta đã yêu cầu anh ta giải thích tại sao đã không đúng hạn cuối cùng.* **call sb/ sth to order** yêu cầu (người trong một cuộc họp) giữ im lặng để công việc có thể bắt đầu hoặc tiếp tục; kêu gọi trật tự: **he who pays the piper calls the tune** ⇨ PAY[2]. **the pot calling the kettle black** ⇨ POT[1]. **11** (phr.v) **call by** *(infml)* thăm một nơi hoặc một người trong chốc lát khi đi ngang qua; **ghé thăm; tạt qua:** ***Could you call by on your way home?***: *Anh có thể ghé vào trên đường về nhà không?*

call sb down *(US infml)* quở trách hoặc mắng mỏ gay gắt. **call sth down on sb** *(fml)* nguyền rủa ai.

call for sth đòi hỏi, yêu cầu hoặc cần cái gì: ***The situation calls for prompt action***: *Tình hình đòi hỏi phải hành động mau lẹ.* o ***I've been promoted. This calls for a celebration!***: *Tôi đã được đề bạt? Việc này cần phải ăn mừng!* o ***That rude remark was not called for!***: *Nhận xét bất lịch sự này là vô cớ!* Cf UNCALLED FOR. **call sth forth** *(fml)* làm cho cái gì xuất hiện hoặc phô bày; gợi ra cái gì; **gây ra** ***His speech called forth an angry response***: *Bài diễn văn của ông ta đã gây ra một phản ứng giận dữ.*

call sth in ra lệnh hoặc đòi phải trả lại cái gì. ***The library called in all overdue books***: *Thư viện đòi phải trả lại tất cả các sách mượn đã quá hạn.* o ***Cars with serious faults have been called in by the manufacturers***: *Các ô tô có những khuyết điểm nghiêm trọng đã được các hãng chế tạo yêu cầu trả lại.*

call sb/sth off ra lệnh cho (chó, binh lính, v.v...) ngừng tấn công, tìm kiếm, v.v...: ***Please call your dog off — it's frightening the children***: *Yêu cầu ông gọi con chó của ông ra chỗ khác — nó làm lũ trẻ sợ.* **call sth off** hủy bỏ hoặc từ bỏ cái gì; **đình lại; ngừng lại; hoãn lại**: ***call off a deal, a journey, a picnic, a strike***: *hủy bỏ một cuộc giao dịch; đình lại một chuyến đi, một cuộc đi picnic; ngừng một cuộc bãi công.* o ***They have called off their engagement***: *Họ đã hủy bỏ lời hứa hôn,* tức là quyết định không kết hôn. o ***The match was called off because of bad weather***: *Trận đấu đã bị hoãn lại vì thời tiết xấu.*

call on/upon sb (to do sth) (**a**) chính thức mời hoặc yêu cầu ai (nói, v. v...) ***I now call upon the chairman to address the meeting***: *Bây giờ tôi trân trọng mời ông chủ tịch nói với cuộc họp.* (**b**) kêu gọi hoặc thúc giục ai (làm cái gì) ***We are calling upon you to help us***: *Chúng tôi kêu gọi ông giúp đỡ chúng tôi.* o ***I feel called upon to warn you that...***: *Tôi cảm thấy cần phải báo trước cho ông biết rằng...*

call sb out (**a**) gọi ai, nhất là trong một tình huống khẩn cấp ***call out the fire brigade, troops, guard, ect***: *gọi đội cứu hỏa, binh sĩ, người bảo vệ, v.v...* (b) ra lệnh hoặc khuyến (công nhân) bãi công: ***Miners were called out (on strike) by union leaders***: *Những người thợ mỏ được các thủ lĩnh công đoàn kêu gọi (bãi công).*

call sb/sth up (**a**) *(esp US)* gọi điện thoại cho ai (**b**) gợi nhớ lại; nhớ lại cái gì: ***The sound of happy laughter called up memories of his childhood***: *Tiếng cười vang vui vẻ gợi lại những kỷ niệm thời thơ ấu của anh ta.* (**c**) gọi ai nhập ngũ; bắt ai đi quân dịch.

▷ **caller** *n* người đến thăm trong chốc lát hoặc người gọi điện thoại.

□ **'calling card** *n (US)* = VISITING CARD (VISIT).

'call up *n (US* **draft***)* [U, C esp sing] lệnh nhập ngũ: ***receive one's call up***: *nhận được lệnh nhập ngũ.* o [attrib] ***young men of call up age***: *những thanh niên ở tuổi gọi nhập ngũ.*

cal.li.graphy /kə'ligrəfi/ *n* [U] (nghệ thuật) viết chữ đẹp. ▷ **cal.li.grapher** *n.*

call.ing /'kɔ:liŋ/ *n* **1** nghề nghiệp; sự buôn bán. **2** sự thúc đẩy hoặc cảm giác mạnh mẽ có bổn phận phải làm một công việc nào đó; thiên hướng: ***He believes it is calling to become a priest***: *Anh tin rằng thiên hướng của anh là trở thành tu sĩ.*

cal.li.per (cũng **ca.li.per**) /'kælipə(r)/ *n* **1** [C usu *pl*] cái chống bằng kim

loại cho người bị thương ở chân hoặc chân yếu. **2 callipers** [pl] dụng cụ để đo đường kính các ống hoặc vật tròn; **compa đo ngoài**: *a pair of callipers*: *một cái compa đo ngoài.*

cal.lis.thenics (cũng **ca.lis.thenics**) /ˌkælisˈθeniks/ *n* [sing hoặc pl *v*] thể dục để cho cơ thể khỏe và đẹp; **thể dục mềm dẻo.**

cal.los.ity /kæˈlɒsəti/ *n (fml)* chỗ da bị dày, cứng; chai.

cal.lous /ˈkæləs/ *adj* 1 không cảm thấy độc ác hoặc không thông cảm; **nhẫn tâm**: *a callous person, attitude, act*: *một người, thái độ, hành động nhẫn tâm.* **2** (nói về da) bị rắn lại, thí dụ vì lao động vất vả; **thành chai.**

▷ **cal.loused** *adj* (nói về da) bị cứng rắn lại; có chai: *calloused hands*: *những bàn tay có chai.*

cal.lously *adv* một cách nhẫn tâm.

cal.lous.ness *n* [U] ứng xử nhẫn tâm.

cal.low /ˈkæləʊ/ *adj (derog)* non nớt và không có kinh nghiệm: *a callow youth*: *một thanh niên non nớt.* ○ *callow thinking*: sự suy nghĩ non nớt. ▷ **cal.low.ness** *n* [U].

cal.lus /ˈkæləs/ *n* chỗ da dầy và cứng lại; **chai**: *calluses on one's palms*: *Những vết chai trên lòng bàn tay.*

calm /kɑːm; *US* cũng kɑːlm/ *adj* (**-er**, **-est**) **1** (**a**) (nói về biển) không có sóng to; lặng. (**b**) (nói về thời tiết) không có gió: *a calm, cloudless day*: *một ngày lặng gió, không có mây.* **2** không bị kích động, bồn chồn hoặc bối rối; yên tĩnh; không bị quấy rầy; **bình tĩnh**: *It is important to keep stay calm in an emergency*: *Trong trường hợp khẩn cấp, điều quan trọng là phải giữ bình tĩnh.* ○ *The city is calm again after yesterday's riots*: *Thành phố lại yên tĩnh sau những cuộc bạo loạn ngày hôm qua.* ⇨ Cách dùng xem QUIET. ▷ **calm** *n* [C, U] 1 hoàn cảnh hoặc thời kỳ yên tĩnh: *the calm of a summer evening*: *cảnh yên tĩnh của một chiều hè.* ○ *After the storm came a calm*: *Sau dông bão là sự yên tĩnh.* **2** (idm) **the calm before the storm** thời gian yên tĩnh khác thường ngay trước khi chờ đợi nổ ra một hoạt động bạo lực, sự giận dữ, v.v...

calm *v* [I, Tn, Tn.p] ~ **(sb) (down)** (làm cho ai) trở nên bình tĩnh: *Just calm down a bit*: *Hãy bình tĩnh một chút đi!* ○ *Have a brandy — it'll help to calm you (down)*: *Hãy uống một ly brandi — nó sẽ giúp anh trấn tĩnh lại.*

calmly *adv*: *He walked into the shop and calmly stole a pair of gloves*: *Nó bước vào cửa hàng và thản nhiên xoáy một đôi găng tay.*

calm.ness *n* [U].

Calor gas /ˈkælə gæs/ *n* [U] *(propr)* butan lỏng đựng trong những bình áp suất để sử dụng trong gia đình; **bình ga đun bếp.**

cal.orie /ˈkæləri/ *n* (abbr **cal**) 1 đơn vị đo nhiệt lượng; **calo.** 2 đơn vị đo giá trị năng lượng của thức ăn: *An ounce of sugar has about 100 calories*: *Một aoxơ đường cho khoảng 100 calo.* ○ *Her diet restricts her to 1500 calories a day*: *Chế độ ăn kiêng của bà ta hạn chế chỉ được 1500 calo một ngày.* ▷ **cal.or.ific** /ˌkælәˈrifik/ *adj* [usu attrib] thuộc hoặc tạo ra nhiệt: *calorific value*: *giá trị về calo,* tức là nhiệt lượng hoặc năng lượng do một số lượng nhiên liệu hoặc thức ăn tạo ra.

cal.umny /ˈkæləmni/ *n (fml)* 1 [C] phát biểu sai về ai, nhằm làm tổn hại đến tư cách của người đó; **lời vu khống**: *a victim of vicious calumnies*: *một nạn nhân của những lời vu khống ác ý.* **2** [U] nói xấu, phỉ báng: *accuse sb of calumny*: *buộc ai tội phỉ báng.* ▷ **ca.lum.ni.ate** /kəˈlʌmnieit/ *v* [Tn] *(fml)* nói xấu (ai). **ca.lum.ni.ous** /kəˈlʌmniəs/ *adj (fml)* có tính chất phỉ báng, vu khống.

calve /kɑːv; *US* kæv/ *v* [I] đẻ ra một con bê: *Our cows will be calving soon*: *Những con bò cái của chúng tôi chẳng bao lâu nữa sẽ đẻ con.*

calves *pl* của CALF[1], CALF[2].

Cal.vin.ism /ˈkælvinizəm/ *n* [U] Giáo lý của người Pháp theo đạo tin lành Jean Calvin (1509-64) và những tín đồ của ông. ▷ **Cal.vin.ist** /ˈkælvinist/ *n* môn đồ của thuyết Calvin.

ca.lypso /kəˈlipsəʊ/ *n* (*pl* **~s**) bài hát vùng Tây Ấn về một đề tài đang được quan tâm, có nhịp thay đổi và thường có lời ngẫu tác.

ca.lyx /ˈkeiliks/ *n* (*pl* **~es** hoặc **calyces** /ˈkeilisi:z/) *(thực)* đài lá vây quanh một nụ hoa chưa nở; **đài.**

cam /kæm/ *n* phần nhô ra của một bánh xe dùng để đổi chuyển động vòng tròn khi bánh xe đang quay thành chuyển động lên xuống hoặc tiến lùi của một bộ phận khác; **cam.** □ **camshaft** /ˈkæmʃɑːft; *US* -ʃæft/ *n* trục có một hoặc nhiều cam, nhất là trong xe có động cơ.

ca.ma.ra.derie /ˌkæməˈrɑːdəri; *US* -ræd/ *n* [U] tình bạn và sự tin cậy lẫn nhau; sự thân thiết; **tình đồng chí.**

cam.ber /ˈkæmbə(r)/ *n* chỗ hơi vồng lên trên bề mặt của cái gì, nhất là của con đường; khum lên; vồng lên. ▷ **cam.ber** *v* [Tn] làm vồng lên (nhất là một con đường): *The street is quite steeply cambered at this point*: *Đường phố vồng cao hẳn lên ở điểm đó.*

camb.ric /ˈkeimbrik/ *n* [U] vải lanh hoặc vải bông mỏng mịn.

cam.corder /ˈkæmkɔːdə(r)/ *n* máy quay viđêô xách tay có bộ phận ghi hình gắn liền.

came *pt* của COME.

camel /ˈkæml/ *n* **1** [C] động vật cổ dài và một hoặc hai bướu trên lưng, ở các nước có sa mạc, được dùng để cưỡi và chở hàng; **lạc đà.** Cf DROMEDARY. **2** [U] màu nâu vàng. □ **'camel hair** (cũng **'camel's hair**) *n* [U] 1 vải mềm, nặng màu vàng nhạt làm bằng lông lạc đà hoặc lông lạc đà trộn với len: [attrib] *a camel hair coat*: *một chiếc áo choàng lông lạc đà.* **2** lông mềm nhỏ dùng làm bút vẽ của họa sĩ.

ca.mel.lia /kəˈmiːliə/ *n* (**a**) cây bụi thường xanh của Trung Quốc và Nhật Bản, có lá láng bóng và hoa trắng, đỏ hoặc hồng; **cây hoa trà.** (**b**) hoa của bụi cây này; **hoa trà.**

Cam.em.bert /ˈkæməmbeə(r)/ *n* [U, C] loại pho mát mềm, mịn của miền Bắc nước Pháp; **pho mát camembe.**

ca.meo /ˈkæmiəʊ/ *n* (pl **s**) **1** viên đá cứng nhỏ có trang trí nổi lên, nhất là với hai lớp màu làm cho nền có màu khác với chỗ trang trí; **đá chạm**: [attrib] *a cameo brooch*: *một cái châm gắn đá chạm.* **2** (**a**) một vai nhỏ nhưng đóng rất đạt trong một bộ phim hoặc vở kịch: [attrib] *a cameo performance/ part/ role*: *một buổi trình diễn/ phần việc/ vai trò xuất sắc* (**b**) đoạn văn mô tả ngắn và hay.

cam.era /ˈkæmərə/ *n* **1** máy chụp ảnh, quay phim: *a video camera*: *máy quay viđêô,* tức là máy chuyển những hình ảnh thị giác thành tín hiệu điện để tạo ra hình ảnh trên ti vi. **2** (idm) **in 'camera** trong phòng riêng của một quan tòa; không công khai; riêng tư: *The trial was held/The case was heard in camera*: *Cuộc xét xử/vụ án được xử kín.*

□ **'cameraman** /-mæn/ *n* (*pl* **-men**) người điều khiển máy quay phim hoặc phim truyền hình.

camo.mile (cũng **chamomile**) /ˈkæməmail/ *n* [U] (**a**) cây có mùi thơm, hoa như hoa cúc; **cúc la mã.** (**b**) lá và hoa cúc la mã phơi khô dùng làm thuốc bổ.

cam.ou.flage /ˈkæməflɑːʒ/ *n* **1** [U] cách che giấu hoặc cải trang binh sĩ,

trang bị quân sự, v.v..., thí dụ bằng sơn, lưới hoặc lá, để trông như là một bộ phận của môi trường xung quanh; **ngụy trang**: *use the branches of trees as camouflage*: *dùng cành cây để ngụy trang*. 2 [C] một sự ngụy trang như vậy: *The polar bear's white fur is a natural camouflage*: *Bộ lông trắng của gấu Bắc cực là một thứ ngụy trang tự nhiên*, tức là vì khó trông thấy nó trên tuyết.

▷ **cam.ou.flage** *v* [Tn] che giấu (ai/cái gì) bằng ngụy trang: *The soldiers camouflaged themselves with leaves and branches*: *Binh sĩ tự ngụy trang bằng lá và cành cây*.

camp[1] /kæmp/ *n* 1 (a) nơi người ta (thí dụ những người đi nghỉ hè, hướng đạo sinh hoặc nhà thám hiểm) sống tạm thời trong những chiếc lều hoặc lán; **trại; chỗ cắm trại**: *a holiday camp*: *trại hè* ○ *leave/return to camp*: *rời/trở về trại* ○ *We pitched (our) camp by a lake: Chúng tôi cắm trại bên một cái hồ*. (b) nơi giữ tù nhân hoặc người bị nạn, thường trong một thời gian dài; **trại**: *a prison camp*: *một trại tù* ○ *a concentration camp*: *trại tập trung* ○. *a transit camp*: *trại chuyển tiếp*. 2 nơi quân lính đồn trú hoặc luyện tập; **doanh trại**: *an army camp*: *doanh trại quân đội*. 3 nhóm người có cùng ý kiến (nhất là chính trị hoặc tôn giáo); **phe**: *the socialist camp*: *phe xã hội chủ nghĩa* ○ *They belong to different political camps*: *Họ thuộc những phe chính trị khác nhau*. 4 (idm) **carry the war into the enemy's camp** ⇨ CARRY. **have a foot in both camps** ⇨ FOOT[1]. **strike camp** ⇨ STRIKE[2].

▷ **camp** *v* 1 (a) [I] dựng một hoặc nhiều lều; **cắm trại**: *Where shall we camp tonight?*: *Đêm nay chúng ta cắm trại ở đâu?* (b) [I, Ip] ~(out) sống trong một cái lều: *They camped (out) in the woods for a week*: *Họ cắm trại ở trong rừng một tuần lễ*. 2 [I] (usu **go camping**) đi nghỉ sống ở lều; **đi cắm trại**: *The boys went camping in Greece last year*: *Bọn trẻ đi cắm trại ở Hi lạp năm ngoái*. 3 [I] sống tạm bợ như ở trong một trại: *I'm camping on the floor in a friend's flat for two weeks*: *Tôi sống tạm bợ hai tuần tại căn hộ của một người bạn*. **camper** *n* người cắm trại. **camping** *n* [U] đi nghỉ sống ở trong lều: *Do you like camping?*: *Anh có thích đi cắm trại không?* ○ [attrib] *camping equipment*: *đồ dùng cắm trại*.

□ **,camp 'bed** (US **'campcot**) *n* giường xếp mang đi được (không phải chỉ để dùng tại nơi cắm trại); **giường gấp**.

'camp fire *n* đống lửa đốt bằng củi, v.v.. của những người cắm trại; **lửa trại**

'camp follower *n* 1 người không phải quân nhân (thí dụ một gái điếm) đi theo một đội quân để bán hàng hoặc dịch vụ. 2 *(often derog)* người gắn bó với một nhóm, đảng, v.v..., tuy không phải là thành viên của nhóm, đảng, v.v..., đó; **kẻ theo đóm ăn tàn**.

'camp meeting *(US)* cuộc họp có tính chất tôn giáo tổ chức ở ngoài trời hoặc trong một cái lều lớn.

'campsite (cũng **'camping site**) *n* nơi để cắm trại thường được trang bị đặc biệt cho những người đi nghỉ.

camp[2] /kæmp/ *adj (infml)* 1 (về một người, về cung cách của anh ta, v.v.) điệu bộ màu mè và ẻo lả như đàn bà; đồng tính luyến ái: *a camp walk, voice, gesture*: *một dáng đi, giọng nói, cử chỉ ỏng ẹo*. 2 cường điệu trong phong cách, nhất là để gây tác dụng khôi hài; có điệu bộ kịch không tự nhiên.

▷ **camp** *n* [U] cách cư xử giả tạo, điệu bộ: *Her performance was pure camp*: *Lối diễn của cô ta hoàn toàn giả tạo*. **camp** *v* (phr *v*) **camp it up** *(infml)* (a) phô bày sự đồng tình luyến ái qua ứng xử ỏng ẹo. (b) cường điệu một cách kệch cỡm.

cam.paign /kæm'pein/ *n* 1 loạt hành quân nhằm một mục đích cụ thể, thường trong một khu vực nhất định; **chiến dịch**: *He fought in the N African campaign during the last war*: *Anh ta đã chiến đấu trong chiến dịch ở Bắc Phi trong cuộc chiến tranh vừa qua*. 2 loạt hành động có kế hoạch nhằm một mục đích xã hội, thương mại hoặc chính trị nào đó; **chiến dịch; cuộc vận động**: *a campaign against nuclear weapons*: *một chiến dịch chống vũ khí hạt nhân*. ○ *an advertising campaign*: *một chiến dịch quảng cáo*, tức là để đẩy mạnh việc bán một sản phẩm. ○ *an election campaign*: *một cuộc vận động tuyển cử*. ○ *a campaign to raise money for the needy*: *một cuộc vận động quyên tiền cho những người nghèo khó*.

▷ **cam.paign** *v* [I, Ipr, It] ~ (**for/against sb/ sth**) tham gia hoặc lãnh đạo một chiến dịch, một cuộc vận động: *She spent her life campaigning for women's rights*: *Bà đã suốt đời tham gia vận động cho quyền của phụ nữ*. ○ *campaign to have sanctions imposed*: *đi đầu cuộc vận động đòi phải trừng phạt*. **cam.paigner** *n* người vận động, người dự nhiều chiến dịch: *an old campaigner*: *người lính già*, tức là người có nhiều kinh nghiệm về một hoạt động nào đó.

cam.pa.nile /,kæmpə'ni:li/ *n* tháp chuông, nhất là không phải một bộ phận của một công trình kiến trúc khác; **lầu chuông**.

cam.pano.logy /,kæmpə'nɒlədʒi/ *n* [U] *(fml)* nghiên cứu về chuông và nghệ thuật rung chuông. ▷ **cam.pano.lo.gist** /-ədʒist/ *n*.

cam.phor /'kæmfə(r)/ *n* [U] chất liệu trắng mùi hắc dùng trong y học, viên băng phiến và để làm chất dẻo; **long não**.

▷ **cam.phor.ated** /'kæmfəreitid/ *adj* có chứa long não: *camphorated oil*: *dầu long não*.

cam.pus /'kæmpəs/ *n* (*pl* ~**es**) 1 sân và nhà của một trường đại học hoặc học viện: *He lives on (the) campus*: *Ông ta sống tại khu trường*, tức là trong một tòa nhà bên trong trường đại học. 2 *(US)* trường đại học hoặc khoa của trường đại học: [attrib] *campus life*: *cuộc sống ở trường đại học*.

CAMRA (cũng **Camra**) /'kæmrə/ *abbr (Brit)* Campaign for Real Ale: Cuộc vận động sản xuất bia theo lối cổ truyền: *Camra pubs*: *những quán bia Camra*.

can[1] /kæn/ *n* 1 [C] (thường trong từ ghép) cái đựng bằng kim loại hoặc chất dẻo đựng hoặc chuyên chở chất lỏng: *an oilcan*: *bình dầu* ○ *a petrol can/a can of petrol*: *bình xăng* ○ *a watering-can*: *bình tưới*. 2 [C] (a) (cũng *esp Brit* **tin**) hộp thuốc hoặc sắt tây gắn kín đựng thức ăn hoặc đồ uống để bán; **đồ hộp**: *a beer can*: *lon bia* ○ [attril] *a can opener*: *cái mở hộp*. (b) cái được chứa đựng hoặc khối lượng chứa đựng trong một lon đồ hộp: *a can of peaches*: *một hộp đào* ○ *He drank four cans of beer*: *Nó đã uống bốn lon bia*. 3 **the can** [sing] *(US sl)* (a) nhà tù. (b) nhà xí. 4 (idm) **a can of 'worms** *(infml)*: vấn đề phức tạp. **carry the can** ⇨ CARRY. **(be) in the 'can** (về phim, băng ghi hình, v.v) đã được ghi và xuất bản; đã hoàn thành và sẵn sàng cho sử dụng.

▷ **can** *v* (**-nn-**) [Tn] bảo quản (thức ăn) bằng cách để thức ăn trong một cái hộp gắn kín; **đóng hộp**: *canned fruit*: *quả đóng hộp* ○ *a canning factory*: *nhà máy làm đồ hộp*.

can.nery /'kænəri/ *n* nơi thực phẩm được đóng hộp; **nhà máy đồ hộp**.

□ **,canned 'music** *(infml usu derog)* âm nhạc đã được ghi âm: *Restaurants often play canned music*: *Tại các hàng ăn thường chơi nhạc thu băng (đĩa)*.

can[2] /kən; *strong from* kæn/ *modal v* (*neg* **cannot** /'kænɒt/, *contracted form* **can't** /kɑ:nt; *US* kænt/; *pt* **could** /kʊd: *strong form* kʊd/, *neg* **could not**. *contracted form* **couldn't** /'kʊdnt/) 1 (a) (chỉ ra khả năng): **I can run fast**:

Tôi có thể chạy nhanh o ***Can you call back tomorrow?***: *Ngày mai anh có thể gọi lại được không?* o ***He could't answer the question***: *Nó không thể trả lời được câu hỏi.* o ***The stadium can be emptied in four minutes***: *Sân vận động có thể ra hết người trong bốn phút.* (b) (chỉ ra kiến thức hoặc kỹ năng có được): ***They can speak French***: *Họ nói được tiếng Pháp.* o ***Can he cook?***: *Anh ta có biết nấu ăn không?* o ***I could drive a car before I left school***: *Tôi đã biết lái ô tô trước khi ra trường.* (c) (dùng với động từ nhận thức): ***I can hear music***: *Tôi nghe thấy có tiếng âm nhạc.* o ***I thought I could smell something burning***: *Tôi nghĩ rằng tôi ngửi thấy cái gì đang cháy.* o ***He could still taste the garlic they'd had for lunch***: *Anh vẫn còn cảm thấy vị tỏi họ đã ăn trong bữa trưa.* **2** (chỉ ra sự cho phép): ***Can I read your newspaper?***: *Tôi có thể đọc nhờ báo của ông được không?* o ***Can I take you home?***: *Tôi có thể đưa cô về nhà được không?* o ***You can take the car, if you want***: *Anh có thể lấy ô tô mà đi, nếu anh muốn.* o ***We can't wear jeans at work***: *Chúng ta không thể mặc quần bò khi làm việc.* o ***The boys could play football but the girls had to go the library***: *Con trai có thể chơi đá bóng nhưng con gái thì phải đến thư viện.* ⇨ Cách dùng 1 xem MAY[1]. **3** (chỉ ra yêu cầu, thỉnh cầu): ***Can you help me with this box?***: *Anh có thể giúp tôi mở cái hộp này không?* o ***Can you feed the cat?***: *Anh có thể cho con mèo ăn được không?* **4** (a) (chỉ ra sự có thể): ***That can't be Mary — She's in hospital***: *Không thể là Mary được — Cô ấy ở bệnh viện kia mà.* o ***He can't have slept through all that noise***: *Nó không thể ngủ được với tất cả tiếng ồn này.* o ***There's someone outside — who can it be?***: *Có ai ở bên ngoài — ai thế nhỉ?* ▷ Cách dùng 2 xem MAY[1]. (b) (dùng để bày tỏ sự hoang mang hoặc không tin): ***What can they be doing?***: *Chúng nó đang làm cái gì thế nhỉ?* o ***Can he be serious?***: *Có thật nó nghiêm chỉnh không?* o ***Where can she have put it?***: *Cô ta để cái đó đâu thế này?* **5** (dùng để mô tả cách cư xử hoặc trạng thái điển hình): ***He can be very tactless sometimes***: *Đôi khi nó có thể tỏ ra rất không lịch thiệp.* o ***She can be very forgeful***: *Cô ta có thể rất hay quên* o ***Scotland can be very cold***: *Ở Xcotlen có thể rất lạnh.* o ***It can be quite windy on the hills***: *Trên các ngọn đồi có thể rất gió.* **6** (dùng để đưa ra gợi ý) ***We can eat in a restaurant, if you like***: *Chúng ta có thể ăn hiệu, nếu anh muốn.* o ***I can take the car if necessary***: *Tôi có thể lấy ô tô nếu cần.* ⇨ Cách dùng 3 xem SHALL.

Ca.na.dian /kə'neidiən/ *n adj* (người quê quán hoặc cư dân) ở Canada.

ca.nal /kə'næl/ *n* sông đào qua đất liền cho tàu thuyền đi hoặc để đưa nước tưới ruộng; **kênh; sông đào**: ***The Suez Canal joins the Mediterranean and the Red Sea***: *Kênh Suez nối liền Địa trung hải và Biển Đỏ.* Cf RIVER 1. **2** đường ống cho không khí hoặc chất dinh dưỡng đi qua ở cây hoặc súc vật, **ống**: ***the alimentary canal***: *thực quản.* ▷ **can.al.ize, -ise** /'kænəlaiz/ *v* [Tn] **1** đào kênh. **2** biến đổi (một con sông) thành một kênh (bằng cách nắn nó thẳng, xây cửa cống, v.v) **3** hướng (cái gì) để thực hiện một mục đích; bắt theo hướng nhất định: ***canalize one's energies into voluntary work***: *hướng nghị lực vào công việc tự nguyện.* **can.al.iza.tion, -isation** /,kænəlai'zeiʃn; *US* -nəli'z-/ *n* [U].

□ **ca'nal boat** thuyền dài và hẹp dùng trên các kênh.

can.apé /'kænəpei; *US* 'kænə'pei/ *n* bánh quy nhỏ hoặc miếng bánh mì nhỏ, bánh ngọt, v.v phết pho mát, thịt, cá, v.v và thường ăn với các thức uống tại một cuộc liên hoan.

ca.nard /kæ'nɑ:d, 'kænɑ:d/ *n* báo cáo hoặc tin đồn sai; **tin vịt.**

ca.nary /kə'neəri/ *n* chim hót hay, nhỏ, màu vàng, thường nuôi trong lồng làm cảnh; **chim yến.**

□ **ca,nary 'yellow** màu vàng nhạt.

ca.nasta /kə'næstə/ *n* [U] lối chơi bài giống như chơi tay đôi (rummy) với hai cỗ bài.

can.can /'kænkæn/ *n* [sing] điệu nhảy sôi động, chân đá rất cao, do phụ nữ mặc váy dài biểu diễn: ***do/dance the cancan***: *nhảy điệu căng căng.*

can.cel /'kænsl/ *v* (-ll-; *US* -l-) **1** [Tn] nói rằng (cái đã được dàn xếp và quyết định) sẽ không được thực hiện hoặc diễn ra; bãi bỏ; **hủy bỏ**: ***cancel a holiday, concert, meeting,***: *bãi bỏ một chuyến đi nghỉ, buổi hòa nhạc, cuộc họp,* thí dụ dụ vì ốm o ***The macth had to be cancelled because of bad weather***: *Trận đấu đã phải bãi bỏ vì thời tiết xấu.* Cf POSTPONE. **2** [Tn] ra lệnh cho (cái gì) ngừng lại; làm cho (cái gì) không có hiệu lực; **đình hoãn; xóa bỏ**: ***cancel an agreement, a contract, a subscription, etc***: *xóa bỏ một hiệp định, một hợp đồng, một sự mua báo dài hạn, v.v* o ***He cancelled his order***: *Ông ta đã hủy bỏ đơn đặt hàng.* **3** [Tn] xóa bỏ (cái đã viết ra) ***Cancel that last sentence***: *Hãy xóa bỏ câu cuối cùng.* **4** [Tn] đánh dấu vào (một con tem hoặc cái vé) để ngăn chặn việc dùng lại. **5** [Tn] *(toán)* lấy đi (một thừa số chung) từ tử số và mẫu số của một phân số hoặc khỏi hai vế của một phương trình, thường bằng cách xóa nó đi; **khử. 6** (phr v) **cancel (sth) out** ngang bằng (cái gì) về sức mạnh và tác động; làm cân bằng với (cái gì): ***These arguments cancel (each other) out***: *Những lý lẽ này vô hiệu hóa nhau.* o ***Her kindness and generosity cancel out her occasional flashes of temper***: *Lòng tốt và sự hào phóng đủ bù cho những cơn nóng giận thỉnh thoảng bùng lên của bà ta.*

▷ **can.cel.la.tion/** /,kænsə'leiʃn/ *n* **1** [U] sự hủy bỏ hoặc bị hủy bỏ: ***her cancellation of her trip to Paris***: *việc bà ta hủy bỏ chuyến đi Paris* o ***the cancellation of the match due to fog***: *sự hủy bỏ trận đấu do sương mù* **2** [C] trường hợp đó; cái đã bị hủy bỏ (CANCEL 1, 2) thí dụ, cái vé đi xem kịch: ***Are there any cancellations for this evening's performance?*** *Buổi biểu diễn tối nay, có vé nào bỏ không?* **3** [C] dấu dùng để hủy một con tem, v.v.

Can.cer /'kænsə(r)/ *n* **1** cung thứ tư của Hoàng đạo, con Cua. **2** [C] người sinh ra dưới ảnh hưởng của cung này. ⇨ Cách dùng xem ZODIAC.

can.cer /'kænsə(r)/ *n* **1** (a) [C, U] bệnh khối u trong cơ thể, thường gây ra tử vong; u ác tính: ***Doctors found a cancer on her breast***: *Các bác sĩ đã phát hiện ra một u ác tính ở ngực bà ta.* o ***The cancer has spread to his stomach***: *Ung thư đã lan khắp dạ dày ông ta.* (b) [U] bệnh có những khối u như thế; **bệnh ung thư**: ***lung cancer***: *ung thư phổi* o ***cancer of the liver***: *ung thư gan.* **2** [C] *(fig)* cái xấu xa hoặc nguy hiểm lan tràn nhanh chóng: ***Violence is a cancer in our society***: *Bạo lực là căn bệnh ung thư trong xã hội chúng ta.* Cf CANKER 3.

▷ **can.cer.ous** /kænsərəs/ *n* như hoặc mắc bệnh ung thư: ***Is the growth benign or cancerous?***: *U lành hay ác tính?*

can.dela /kæn'delə/ *n* đơn vị đo cường độ ánh dáng; **candela.**

can.de.lab.rum /,kændi'lɑ:brəm/ *n* (*pl* **-bra** /-brə/; cũng *sing* **candelabra**, *pl* **-bras**/ /-brəz/) cái giá lớn, có trang trí, có nhánh để cắm nến hoặc đèn; cây đèn nến; **chúc đài.**

can.did /'kændid/ *adj* không che giấu ý nghĩ của mình; thẳng thắn và thật thà; **bộc trực**: ***a candid opinion, statement, person***: *một ý kiến, tuyên bố, người, thẳng thắn.* o ***Let me be quite candid with you: your work is not good enough***: *Cho phép tôi nói thẳng với anh: công việc của anh làm không tốt lắm.* ▷ **can.did.ly**: ***Candidly, David,***

I think you're being unreasonable: *Thật thà mà nói* (tức là nói thẳng) *David ạ, tôi thấy anh không biết điều.* adv **can.did.ness** *n* [U].

can.did.ate /ˌkændidət; *US* -deit/ *n* 1 người xin việc hoặc được chỉ định ra ứng cử (nhất là vào Nghị viện): *stand as Labour candidate in a parliamentary election*: *là người của Công đảng ra ứng cử trong cuộc bầu cử vào Nghị viện* o *offer oneself as a candidate for a post*: *tự đề nghị mình làm người ứng cử vào một chức vụ.* 2 người dự một kỳ thi; **thí sinh**: *Most candidates passed in grammar*: *Phần lớn thí sinh đều đạt môn ngữ pháp.* 3 ~ **(for sth)** người được coi là thích hợp cho một địa vị nào đó hoặc có được cái gì: *The company is being forced to reduce staff I fear I'm a likely candidate (for redundancy)*: *Công ty đang buộc phải giảm bớt nhân viên và tôi e rằng rất có thể tôi là một người bị liệt vào số dư thừa.*

▷ **can.di.da.ture** /ˈkændidətʃə(r)/ (cũng *esp Brit* **can.did.acy** /ˈkændidəsi/) *n* [U] sự ứng cử (1): *announce one's candidature*: *thông báo việc ứng cử của ai.*

can.died ⇨ CANDY.

candle /ˈkændl/ *n* 1 thỏi tròn bằng sáp có bấc thắp lên để có ánh sáng; **cây nến.** 2 (idm) **burn the candle at both ends** ⇨ BURN[2]. **the game is not worth the candle** ⇨ GAME[1]. **not hold a candle to sb/sth** *(infml)* kém ai/ cái gì: *She writes quite amusing stories but the she can't hold a candle to the more serious novelist*: *Cô ta viết những truyện vui nhưng còn kém xa phần đông những nhà tiểu thuyết nghiêm túc.*

□ **'candle-light** *n* [U] ánh sáng của cây nến tỏa ra: *read, work, etc by candle-light*: *đọc sách, làm việc. v.v, dưới ánh nến.*

'candlepower *n* [U] đơn vị đo cường độ sáng, được biểu hiện bằng candela; **nến**: *a ten candlepower lamp*: *một ngọn đèn mười nến.*

'candlestick *n* cái giá đỡ một hoặc nhiều cây nến.

can.dle.wick /ˈkændlwik/ *n* [U] vải bông mềm dệt theo kiểu có từng chùm nổi lên; **vải bông xù**: [attrib] *a candlewick bedspread*: *một cái khăn phủ giường bằng vải bông xù.*

cand.our (*US* **Can.dor** /ˈkændə(r)/ *n* [U] ứng xử, lời nói hoặc tính chất bộc trực; tính ngay thẳng.

C and W *abbr (nhạc)* country and western: nhạc đồng quê và miền tây.

candy /ˈkændi/ *n* 1 [U] chất đường trở nên cứng rắn do nấu đi nấu lại nhiều lần; **đường phèn.** 2 *(esp US)* (a) [U] kẹo hoặc sô-cô-la. (b) [C] một cái kẹo hoặc một thanh sô-cô la.

▷ **candy** *v (pt, pp* **candied**) 1 [Tn esp passive] bảo quản (thí dụ trái cây) bằng cách nấu với đường; **làm mứt**: *candied plums*: *mứt mận* o *candied peel*: *mứt vỏ*, thí dụ vỏ chanh hoặc vỏ cam. 2 [I. Tn] làm cho (cái gì) kết thành tinh thể đường; **tẩm, ướp đường.**

□ **'candy-floss** *n* [U] (*US* cũng ˌcotton **'candy**) loại kẹo tơi nhẹ như bông, được làm ra bằng cách quay đường đã nấu chảy và ăn bằng cách quấn vào một cái que; **kẹo bông.**

candy.tuft /ˈkænditʌft/ *n* cây có những cụm hoa trắng, hồng hoặc đỏ tía; **cây thập tự.**

cane /kein/ *n* 1 (a) [C] thân rỗng có nhiều đốt của một số cây, thí dụ tre hoặc mía. (b) [U] những thân cây đó dùng làm vật liệu chế tạo đồ đạc, v.v. [attrib] *a cane chair*: *một chiếc ghế mây.* 2 [C] thân gỗ, mảnh của cây mâm xôi. 3 (a) [C] một đoạn cây có đốt hoặc một cái que mảnh dùng để đỡ cây, làm gậy chống khi đi bộ hoặc đánh người để trừng phạt; **gậy; roi.** (b) **the cane** [sing] (ở một số trường học) sự trừng phạt trẻ em bằng roi: *get/be given the cane*: *bị phạt roi* o *Many teachers wish to abolish the cane*: *Nhiều thầy giáo mong muốn hủy bỏ sự trừng phạt bằng roi.*

▷ **cane** *v* [Tn] 1 trừng phạt (ai) bằng đòn vọt: *The headmaster caned the boys for disobedience*: *Ông hiệu trưởng dùng roi đánh học trò vì tội không vâng lời.* 2 *(infml esp Brit)* đánh bại (ai) hoàn toàn: *We really caned them in the last match*: *Chúng tôi thật sự đánh bại họ hoàn toàn trong trận đấu cuối cùng.* 3 đan sợi mây thành (ghế, v.v) **can.ing** *n* [U, C]: *give sb a good caning*: *cho ai một trận đòn đau.*

□ **'cane-sugar** *n* [U] đường làm ra từ nước mía ép; **đường mía.**

can.ine /ˈkeinain/ *adj* như hoặc liên quan đến chó.

▷ **can.ine** *n* 1 *(iml)* chó. 2 (cũng **canine tooth**) (ở người) một trong bốn chiếc răng nhọn cạnh các răng cửa; **răng nanh.**

can.is.ter /ˈkænistə(r)/ *n* 1 hộp nhỏ (thường bằng kim loại) để đựng chè, cà phê, v.v. 2 ống đựng đầy đạn hoặc hơi cay, khi bắn bằng súng hoặc ném thì nổ và phóng đạn hoặc hơi ra.

can.ker /ˈkæŋkə(r)/ *n* 1 [U] bệnh làm hủy hoại gỗ của cây; **bệnh thối mục.** 2 [U] bệnh làm lở loét tai súc vật, nhất là chó và mèo. 3 [C] *(fig)* ảnh hưởng xấu hoặc nguy hiểm tràn lan và làm hư hỏng mọi người: *Drug addiction is a dangerous canker in society*: *Nghiện ma túy là một căn bệnh nguy hiểm trong xã hội.* Cf CANCER 2.

▷ **can.ker** *v* [Tn] đầu độc hoặc làm hư hỏng (ai) bằng một ảnh hưởng xấu xa.

can.ker.ous /ˈkæŋkərəs/ *adj* thuộc giống như hoặc gây ra ảnh hưởng xấu xa; **đồi bại.**

can.na.bis /ˈkænəbis/ *n* [U] 1 cây gai dầu. 2 một trong nhiều loại ma túy làm bằng lá và hoa phơi khô của cây gai dầu, đem hút hoặc nhai để lấy say: *arrested for possessing cannabis*: *bị bắt vì tàng trữ mà túy gai dầu.* Cf HASHISH, MARIJUANA.

can.nel.loni /ˌkænəˈləʊni/ *n* [U] bánh bột nhồi thịt và gia vị.

can.nery ⇨ CAN[1].

can.ni.bal /ˈkænibl/ *n* (a) người ăn thịt người: [attrib] *a cannibal tribe*: *một bộ lạc ăn thịt người.* (b) thú ăn thịt đồng loại.

▷ **can.ni.bal.ism** /ˈkænibəlizəm/ *n* [U] tập tục ăn thịt đồng loại. **can.nib.al.istic** /ˌkænibəˈlistik/ *adj* thuộc hoặc giống như kẻ ăn thịt đồng loại.

can.ni.bal.ize, -ise /ˈkænibəlaiz/ *v* [Tn] dùng (một cái máy, xe cộ, v.v.) để cung cấp các bộ phận rời cho những cái máy, xe cộ, v.v khác; **làm thịt**: *canibalize an old radio to repair one's record-player*: *làm thịt cái radiô cũ để chữa cái máy quay đĩa.* **can.ni.bal.iza.tion, -isation** /ˈkænibəlaiˈzeiʃn; *US* -liˈz-/ *n* [U].

can.non /ˈkænən/ *n* [C] 1 (*pl* khg đổi) khẩu súng cổ, to, nặng, bắn những viên kim loại rắn; **súng thần công; súng đại bác.** 2 (*pl* khg đổi) súng tự động bắn đạn nổ (SHELL 3A) từ một máy bay, xe tăng, v.v: *two 20-millimetre cannon*: *hai khẩu pháo 20 li.* 3 (trong chơi bi-a) cú đánh trong đó viên bi-a của người đánh lần lượt đập vào hai viên khác.

▷ **can.non** *v* (phr v) **cannon against/into sb/sth** va đụng nặng nề với ai/ cái gì.

□ **'cannon-ball** *n* viên kim loại hình cầu, to, bắn từ một khẩu thần công; **đạn đại bác.**

'cannon-fodder *n* [U] binh sĩ chỉ được coi như vật có thể hy sinh trong chiến tranh; **bia thịt.**

can.non.ade /ˌkænəˈneid/ *n* sự bắn liên tục của những khẩu súng lớn.

can.not /ˈkænɒt/ = CAN NOT (CAN[2]).

canny /ˈkæni/ *adj* (**-ier, -iest**) khôn

ngoan và thận trọng, nhất là trong các vấn đề kinh doanh. ▷ **can.nily** *adv.* **can.ni.ness** *n* [U].

ca.noe /kə'nu:/ *n* 1 thuyền hẹp, nhẹ có một hoặc nhiều mái chèo; **xuồng**. 2 (idm) **paddle one's own canoe** ⇨ PADDLE[1].

▷ **canoe** *v* (*pt, pp* **canoed**, *pres p* **canoeing**) [I] (usu **go canoeing**) đi bằng xuồng.

ca.noe.ist /kə'nu:ist/ *n* người chèo xuồng.

canon[1] /'kænən/ *n* 1 qui tắc, tiêu chuẩn hoặc nguyên tắc chung để phân xử, đánh giá cái gì: *This film offends againts all the canons of good taste*: *Bộ phim này vi phạm tất cả các tiêu chuẩn về thẩm mỹ lành mạnh.* 2 (a) danh sách các quyển kinh được công nhận là xác thực: *the canon of Holy Scripture*: *kinh sách được công nhận.* (b) bộ trước tác, v.v. được công nhận là đích thực của một tác giả nào đó: *the Shakespeare canon*: *danh sách các tác phẩm đích thực của Shaespeare.*

▷ **can.on.ical** /kə'nɒnikl/ *adj* 1 hợp với luật lệ của giáo hội. 2 được bao gồm trong danh sách được công nhận (2a). 3 đúng tiêu chuẩn; được công nhận. **ca.non.icals** *n* [pl] quần áo giáo sĩ mặc trong một buổi lễ ở nhà thờ.

□ ,**canon 'law** luật lệ, quy tắc của Giáo hội.

canon[2] /'kænən/ *n* giáo sĩ có những nhiệm vụ đặc biệt trong một **nhà thờ**: *The Rev Canon Arthur Brown: Đức cha giáo sĩ Arthur Brown.*

can.on.ize, -ise /'kænənaiz/ *v* [Tn] chính thức tuyên bố (ai) là thánh; **phong thánh**.

▷ **can.on.iza.tion, -isation** /,kænənai'zeiʃn; *US* -ni'z-/ *n* [C, U] (trường hợp) phong thánh hoặc được phong thánh.

can.opy /'kænəpi/ *n* 1 màn treo che trên ngai, giường, v.v...; **trướng; tán**. 2 vòm che buồng lái của máy bay. 3 *(fig)* bất cứ cái gì treo lơ lửng ở bên trên: *the grey canopy of the sky*: *vòm trời xám.* ○ *a canopy of leaves*: *vòm lá,* thí dụ trong rừng.

cant[1] /kænt/ *n* [U] 1 lời nói không thành thật, nhất là về tôn giáo hoặc đạo đức, lời đạo đức giả. 2 tiếng nói riêng của một nhóm nào đó; biệt ngữ; **tiếng lóng**: *thieves'cant*: *tiếng lóng của bọn kẻ cắp.* ○ [attrib] *a cant expression*: *một thành ngữ lóng.*

cant[2] /kænt/ *n* 1 mặt bằng hoặc vị trí dốc nghiêng. 2 động tác đột ngột làm nghiêng hoặc đổ cái gì; **sự lật nghiêng**.

▷ **cant** *v* [I, Ip, Tn, Tn p] ~ **(sth) (over)** làm nghiêng, lật đổ (cái gì): *cant a boat to repair it*: *lật nghiêng chiếc thuyền để sửa chữa.*

can't dạng rút gọn của CANNOT (CAN[2]).

Cantab /'kæntæb/ *abbr* (nhất là trong các danh hiệu học vị) của trường đại học Cambridge. (Latin *Cantabrigiensis*): *James Cox MA (Cantab)*: *James Cox có bằng Cao học văn chương ở đại học Cambridge.* Cf OXON 2.

can.ta.loup (cũng **can.ta.loupe**) /'kæntəlu:p/ *n* [C, U] một loại dưa; **dưa đỏ**: *a slice of cantaloup*: *một miếng dưa đỏ.*

can.tan.ker.ous /kæn'tæŋkərəs/ *adj* khó tính, hay gắt gỏng; hay cãi nhau. ▷ **can.tan.ker.ously** *adv.*

can.tata /kæn'tɑ:tə/ *n* tác phẩm âm nhạc ngắn, thường về một đề tài tôn giáo do các ca sĩ đơn ca biểu diễn, thường có dàn đồng ca và dàn nhạc đệm; **cantat**: *Bach's cantatas*: *Các bản cantat của Bach.* Cf ORATORIO.

can.teen /kæn'ti:n/ *n* 1 nơi phục vụ ăn uống trong một nhà máy, cơ quan, trường học, v.v...; **căng-tin**. 2 *(Brit)* hộp hoặc hòm đựng một bộ dao, dĩa và thìa. 3 bình đựng nước của lính hoặc người cắm trại; **bi-đông**.

can.ter /'kæntə(r)/ *n* (usu *sing*) 1 (về ngựa) chạy nhanh hơn nước kiệu nhưng chậm hơn nước đại; **tế**. 2 cưỡi ngựa chạy theo tốc độ đó: *go for a canter*: *ngựa chạy nước tế.* 3 (idm) **at a canter** không phải cố gắng; dễ dàng: *win a race at a canter*: *thắng dễ dàng một cuộc đua.*

▷ **can.ter** *v* [I, Tn] (làm cho con ngựa) chạy nước tế: *We cantered our horses for several miles*: *Chúng tôi cho ngựa chạy nước tế trên nhiều dặm.*

cant.icle /'kæntikl/ *n* bài hát hoặc thánh ca có lời lấy từ Kinh thánh.

can.ti.lever /'kæntili:və(r)/ *n* xà hoặc rầm nhô ra ngoài tường để đỡ, thí dụ một bao lơn; **mút chìa đỡ bao lơn**.

□ **cantilever bridge** cầu làm bằng rầm nhô ra từ các trụ và được nối liền bằng xà.

canto /'kæntəʊ/ *n* (*pl* ~s) một trong những đoạn chính của một bài thơ dài; **khổ thơ**.

can.ton /'kæntɒn/ *n* đơn vị hành chính của một nước, nhất là ở Thụy Sĩ; **tổng**.

Can.ton.ese /,kæntə'ni:z/ *n* [U] dạy **tiếng Trung Quốc nói ở miền Nam Trung Quốc và ở Hồng Kông; tiếng Quảng Đông**.

can.ton.ment /kæn'tu:nmənt: *US* 'təʊn/ *n* 1 nơi binh sĩ sống; **sự đóng quân**. 2 doanh trại binh sĩ đồn trú thường xuyên, nhất là ở Ấn Độ.

can.tor /'kæntɔ:(r)/ *n* người lĩnh xướng về hát tại nhà thờ hoặc giáo đường Do Thái.

can.vas /'kænvəs/ *n* 1 [U] vải thô, bền chắc dùng làm lều, buồm, v.v... và các họa sĩ dùng để vẽ; **vải bạt**: [attrib] *a canvas bag*: *một cái túi vải bạt.* 2 [C] (a) mảnh vải đó để vẽ. (b) bức vẽ sơn dầu: *Turner's canvases: Những tranh sơn dầu của Turner.* 3 (idm) **under canvas** (a) (về binh sĩ, người cắm trại, v.v...) sống trong lều: *sleep under canvas*: *ngủ trong lều.* (b) (về thuyền) căng buồm lên.

can.vass /'kænvəs/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sb) (for sth)** đi khắp các vùng yêu cầu (mọi người) (ủng hộ về chính trị); **đi vận động**: *go out canvassing (for votes)*: *đi vận động (giành phiếu bầu).* ○ *The Labour candidate will canvass the constituency next month.*: *Ứng cử viên của Công đảng sẽ đi vận động ở khu vực bầu cử vào tháng sau.* 2 [Tn] phát hiện ra ý kiến của (thí dụ các cử tri trước cuộc bầu cử). 3 [Tn] gợi (một ý kiến, v.v...) để thảo luận: *canvass the idea/notion/ theory*: *nêu ý kiến/ khái niệm/ lý thuyết.*

▷ **can.vass** *n* sự vận động.

can.vasser *n* người đi vận động.

can.yon /'kænjən/ *n* khe sâu, thường có dòng sông chảy; **hẻm núi**: *the Grand Canyon, Arizona*: *Khe lớn ở Arizona.*

cap /kæp/ *n* 1 mũ mềm không có vành nhưng thường có chỏm, đàn ông và con trai đội: *an old man in a flat cap*: *một ông già đội mũ bẹt không vành.* ○ *British schoolboys sometimes wear caps*: *Nam học sinh ở Anh đôi khi đội mũ không vành,* tức là như một bộ phận của đồng phục đi học. 2 (nhất là trong từ ghép) bất cứ loại mũ mềm không vành nào, đội thật khít, dùng cho những mục đích khác nhau: *a bathing-cap*: Mũ tắm. ○ *a baseball cap*: *mũ chơi bóng chày.* ○ *a nurse's cap*: *mũ của y tá.* ○ *a shower-cap*: *mũ tắm hương sen.* 3 *(sport esp Brit)* (a) mũ trao cho ai được chọn thi đấu cho một trường học, tỉnh, nước, v.v... nhất là về crickê, bóng đá hoặc bóng bầu dục: *He's won three caps for England*: *Anh ta đã giành được ba mũ cho nước Anh,* tức là đã được chọn thi đấu cho nước Anh ba lần. (b) đấu thủ được chọn cho một đội như thế. 4 mũ của trường đại học chóp phẳng và có tua: *wear cap and gown on graduation day.*: *Đội mũ tua, mặc áo thụng ngày lễ trao bằng tốt nghiệp.* Cf MORTAR-

BOARD (MORTAR[2]). **5 nắp** hoặc mũ để bảo vệ (bút, chai, ống kính, máy ảnh, v.v...). **6** cái che phủ tự nhiên hình mũ: *the polar ice-cap*: *Chỏm băng ở địa cực.* **7** (cũng **Dutch 'cap**) = DIAPHRAGM 4. **8** (**a**) = PERCUSSION CAP (PERCUSSION). (**b**) một khối lượng thuốc nổ đựng trong một mẩu giấy để gây ra một tiếng nổ nhỏ bằng một khẩu súng đồ chơi. **9** (idm) **cap in 'hand** khúm núm; quỵ lụy: *go cap in hand to sb, asking for money*: *khúm núm đi xin tiền ai.* **a feather in one's cap** ⇨ FEATHER[1]. **if the cap(s) fits (wear it)** nếu ai cảm thấy một nhận xét nào đó là nhằm vào mình (anh ta phải hành động sao phù hợp); **có tật giật mình**: *I have noticed some employees coming to work an hour late. I shall name no names, but it the cap fits...*: *Tôi đã để ý thấy có vài nhân viên đến làm việc chậm một giờ. Tôi sẽ không nêu tên ai cả, nhưng ai có tật thì giật mình...* **set one's cap at sb** *(dated)* tìm cách quyến rũ một người đàn ông để lấy làm chồng hoặc tình nhân.

▷ **cap** *v* (pp) [Tn] **1** (**a**) đậy nắp (5) lên (cái gì); che phủ chóp hoặc đỉnh của cái gì: *mountains capped with snow/ mist*: *những đỉnh núi bị tuyết, sương mù che phủ.* (**b**) = CROWN[2] **4. 2** tiếp theo (cái gì) bằng một cái hay hơn, to hơn, buồn cười hơn, v.v...: *cap a joke, story, etc*: *kể một trò đùa, một câu chuyện, v.v... hay hơn.* **3** *(sport esp Brit)* thưởng một cái mũ cho (một đấu thủ); tuyển (một đấu thủ) cho đội tuyển quốc gia: *He was capped 36 times for England*: *Anh đã được chọn 36 lần vào đội tuyển Anh.* **4** (trong các trường đại học ở Xcotlen) phát bằng cho (ai). **5** (idm) **to cap it all** là phần cuối cùng của một vận may hay rủi: *Last week he crashed his car, then he lost his job and now to cap it all his wife has left him.*: *Tuần trước, anh ta đâm bẹp ô tô, rồi anh ta mất việc và bây giờ để kết thúc, vợ anh ta đã bỏ anh ta.*

cap.ab.il.ity /ˌkeipə'biləti/ *n* **1** [U] ~ **(to do sth/ of doing sth)**; ~ **(for sth)** tính cách có thể làm được cái gì, khả năng; **năng lực**: *You have the capability to do/ of doing this job well*: *Anh có khả năng làm tốt việc này.* ○ *nuclear capability*: *khả năng hạt nhân,* tức là sức mạnh hoặc khả năng tiến hành một cuộc chiến tranh hạt nhân. **2 capabilities** [pl] năng khiếu hoặc đức tính chưa phát triển; **năng lực tiềm tàng**: *He has great capabilities as a writer*: *Anh ta có nhiều năng lực tiềm tàng làm một nhà văn.*

cap.able /'keipəbl/ *adj* **1** có năng lực (nhất là thực tế); có khả năng; **thạo; giỏi**: *a very capable woman*: *một phụ nữ rất có năng lực.* **2** [pred] ~ **of (doing) sth** (**a**) có năng lực hoặc tài năng cần thiết cho cái gì: *You are capable of better work than this*: *Anh có đủ tài năng để làm công việc tốt hơn thế này.* ○ *Show me what you are capable of*: *Hãy cho tôi thấy anh có khả năng gì,* tức là anh có thể làm việc tốt như thế nào: ○ *He is capable of running a mile in four minutes*: *Anh ta có khả năng chạy một dặm trong bốn phút.* (**b**) có tính cách hoặc chiều hướng làm cái gì: *He's quite capable of lying to get out of trouble*: *Nó rất có thể nói dối để thoát khỏi sự rắc rối.* **3** [pred] ~ **of sth** *(fml)* (về tình huống, nhận xét, v.v...) mở ngỏ hoặc cho phép cái gì: *Our position is capable of improvement*: *Địa vị chúng ta có thể cải thiện được.*

▷ **cap.ably** *adv* theo cách thành thạo: *handle a situation, manage a business capably*: *xử lý một tình huống, quản lý một doanh nghiệp giỏi.*

ca.pa.cious /kə'peiʃəs/ *adj* (về vật) có thể chứa đựng được nhiều; rộng rãi; **rộng**: *capacious pocket*: *những cái túi rộng.* ○ *a capacious memory*: *một trí nhớ rộng.* ▷ **ca.pa.cious.ness** *n* [U].

ca.pa.city /kə'pæsəti/ *n* **1** [U] khả năng chứa đựng cái gì, **sức chứa**: *a hall with a seating capacity of 2000*: *một phòng lớn có sức chứa 2000 chỗ ngồi.* ○ *filled to capacity*: *đầy hết sức chứa,* tức là đầy ắp. ○ [attrib] *a capacity crowd*: *một đám đông chật ních,* tức là chật hết sức chứa của một sân bãi thể thao, v.v... **2** [sing] khả năng sản xuất cái gì; công suất: *factories working at full capacity*: *những nhà máy chạy hết công suất.* **3** [sing] ~ **(for sth)** khả năng tạo ra, trải qua, hiểu, học cái gì: *She has an enormous capacity for hard work*: *Cô ta có rất nhiều khả năng làm công việc khó nhọc.* ○ *Some people have a greater capacity for happiness than others*: *Một số người có nhiều khả năng hưởng hạnh phúc hơn những người khác.* ○ *This book is with in the capacity of younger reader*: *Cuốn sách này trong tầm khả năng* (tức là có thể hiểu được) *của các độc giả trẻ.* **4** (idm) **in one's capacity as sth** trong một chức vụ hoặc địa vị nào đó; **với tư cách là**: *act in one's capacity as a police officer /in one's police capacity*: *hành động với tư cách là sĩ quan/ nhân viên cảnh sát.*

ca.par.ison /kə'pærisn/ *n* (usu *pl*) (formely) tấm phủ có trang trí cho ngựa hoặc cho ngựa và người cưỡi.

▷ **ca.par.ison** *v* [Tn] phủ tấm che lên (con ngựa).

cape[1] /keip/ *n* tấm khoác rộng, không có tay, như áo choàng nhưng thường ngắn hơn; **áo choàng không tay.**

cape[2] /keip/ *n* (abbr **C**) **1** [C] (thường trong các địa danh) mảnh đất cao nhô ra biển; **mũi đất**: *Cape Horn*: *Mũi Horn.* **2 The Cape** [sing] (Ở Nam Phi) Mũi Hảo Vọng; Tỉnh Cape.

□ **Cape 'Coloured** người lai giống (ở Nam Phi).

ca.per[1] /'keipə(r)/ *v* [I, Ip] ~ **(about)** nhảy hoặc chạy quanh một cách vui vẻ; **nhảy cỡn**: *lambs capering (about) in the fields*: *những con cừu con nhảy cỡn trên cánh đồng.*

▷ **ca.per** *n* **1** cú nhảy cỡn. **2** *(infml)* (**a**) hành vi có hại; trò tinh quái. (**b**) ý đồ bất lương hoặc phạm tội: *What's your little caper?*: *Mày mưu mô chuyện tai ác gì thế?* **3** (idm) **cut a 'caper** sung sướng nhảy cỡn; hành động dại dột.

ca.per[2] /'keipə(r)/ *n* (**a**) cây có gai; **cây bạch hoa.** (**b**) (usu *pl*) nụ bạch hoa ngâm giấm để làm nước xốt, v.v...

ca.per.cail.lie (cũng **ca.per.cail.zie**) /ˌkæpə'keili/ *n* loại gà rừng to.

ca.pil.lary /kə'pələri/ *n* huyết quản rất nhỏ nối liền các động mạch và các tĩnh mạch trong thân thể; **mao mạch.**

□ **ca,pillary a'ttraction** lực hút một đường ống rất nhỏ; **lực mao dẫn.**

cap.ital[1] /'kæpitl/ *n* **1** thành phố là trung tâm chính quyền của một nước, bang hoặc tỉnh; **thủ đô; thủ phủ**: *Cairo is the capital of Egypt*: *Cairo là thủ đô của Ai Cập.* ○ [attrib] *London, Paris and Rome are capital cities*: *London, Paris, Rome là những thủ đô.* **2** (cũng **capital letter**) chữ viết theo dạng và cỡ dùng để bắt đầu một tên hoặc một câu; **chữ hoa**: *In this sentence, the word BIG is in capitals*: *Trong câu này chữ BIG viết hoa.* ○ *Write your name in block capitals, please*: *Đề nghị ông viết tên ông bằng chữ hoa.* **3** đầu hoặc đỉnh cột.

▷ **cap.ital** *adj* [usu attrib] **1** ngụ ý trừng phạt bằng tử hình: *a capital offence*: *tội tử hình.* ○ *capital punishment*: *trừng phạt tử hình.* **2** (về chữ) có dạng và cỡ dùng để bắt đầu một tên hoặc một câu; **viết hoa**: *London is spelt with a capital 'L'*: *London được viết bằng chữ 'L' hoa.* **3** rất nghiêm trọng: *a capital error*: *một sai lầm rất nghiêm trọng.* **4** *(dated Brit)* tuyệt diệu, xuất sắc: *What a capital idea!*: *Một ý kiến mới tuyệt làm sao!*

cap.ital[2] /'kæpitl/ *n* **1** [U] của cải hoặc tài sản có thể được dùng để tạo ra thêm của cải; **vốn; tư bản. 2** [sing]

số tiền dùng để bắt đầu một doanh nghiệp; **tiền vốn**: *set up a business with a starting capital of £100 000*: *lập ra một doanh nghiệp với tiền vốn khởi đầu là 100.000 pao.* **3** [U] của cải vật chất tích lũy được thuộc sở hữu của một người hoặc một doanh nghiệp; tài sản: *capital and labour*: *tư bản và lao động.* **5** (idm) **make capital (out) of sth** lợi dụng (một tình huống, v.v...) có lợi cho mình; **kiếm lợi ở**: *The Opposition parties made (political) capital out of the disagreements within the Cabinet*: *Các đảng đối lập đã lợi dụng (về chính trị) những sự bất đồng trong nội bộ nội các.*

□ **capital ex'penditure** tiền của một doanh nghiệp chi vào xây dựng, trang bị, v.v...

capital 'gain lợi nhuận có được từ việc bán các khoản đầu tư hoặc tài sản. **capital 'gains tax** thuế đánh vào những lợi nhuận như thế.

capital 'goods của cải (thí dụ tàu thuyền, đường xe lửa, máy móc, v.v...) dùng để tạo ra những của cải khác; **tư liệu sản xuất**. Cf CONSUMER GOODS (CONSUMER).

capital in'tensive (về các quá trình công nghiệp) cần đầu tư các khoản tiền rất lớn (trái với cần một số lớn công nhân). Cf LABOUR INTENSIVE (LABOUR').

capital 'levy thuế chung đánh vào của cải hoặc tài sản riêng của tư nhân; **thuế vốn**. Cf INCOME TAX (INCOME).

capital 'sum thanh toán tiền một lần, thí dụ cho người được bảo hiểm.

capital 'transfer chuyển tiền hoặc tài sản từ người này sang người khác, thí dụ do thừa kế.

capital 'transfer tax thuế đánh vào một sự chuyển tài sản như thế.

cap.it.al.ism /'kæpitəlizəm/ *n* [U] chế độ kinh tế trong đó thương mại và công nghiệp là do những chủ tư nhân điều khiển lấy lợi chứ không phải do nhà nước; **chủ nghĩa tư bản**. ▷ **cap.it.al.ist** *n* **1** người sở hữu hoặc kiểm soát nhiều vốn, tài sản; người giàu có. **2** người ủng hộ chủ nghĩa tư bản. —*adj* dựa vào hoặc ủng hộ chủ nghĩa tư bản: *a capitalist economy*: *một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.* **capitalistic** /,kæpitə'listik/ *adj*. Cf SOCIALISM.

cap.it.al.ize, -ise /'kæpitəlaiz/ *v* [Tn] **1** viết hoặc in (cái gì) bằng chữ hoa. **2** chuyển cái gì thành, sử dụng hoặc cung cấp tư bản. **3** (phr v) **capitalize on sth** sử dụng cái gì có lợi cho mình; lợi dụng cái gì: *capitalize on the mistakes made by a rival firm*: *lợi dụng những sai lầm của một công ty đối thủ.* ▷ **cap.it.al.iza.tion, -isation** /,kæpitəlai'zeiʃn; *US* -li'zeiʃn/ *n* [U].

cap.ita.tion /,kæpi'teiʃn/ *n* thuế, tiền thưởng hoặc trợ cấp với số lượng bằng nhau cho mỗi người; **thuế thân**: [attrib] *a capitation allowance*: *trợ cấp theo đầu người.*

Cap.itol /'kæpitl/ *n* **the Capitol** [sing] tòa nhà Quốc hội Hoa Kỳ tại Washington.

ca.pit.ulate /kə'pitʃuleit/ *v* [I, Ipr] ~ **(to sb)** đầu hàng (ai), nhất là theo những điều kiện đã thỏa thuận. ▷ **cap.pit.ula.tion** /kə,pitʃu'leiʃn/ *n* [C, U] (hành động) đầu hàng.

ca.pon /'keipon, 'keipən/ *n* gà trống nhà đã thiến và nuôi béo để ăn; **gà trống thiến**.

cap.pucci.no /kæpu'tʃi:nəu/ *n* (pl ~**s**) *(tiếng Ý)* cà phê pha nhanh bằng lọc điện có cho thêm sữa.

ca.price /kə'pri:s/ *n* **1** (**a**) [C] thay đổi đột ngột trong thái độ hoặc ứng xử không có nguyên nhân rõ ràng; ý thích bất chợt. (**b**) [U] xu hướng có những thay đổi như thế. **2** [C] bản nhạc ngắn, vui vẻ theo một phong cách không đúng quy tắc; **khúc tùy hứng**.

ca.pri.cious /kə'priʃəs/ *adj* có đặc điểm là thay đổi đột ngột trong thái độ hoặc ứng xử; không thể đoán trước được; hay bốc đồng; **tính khí thất thường; đồng bóng**: *Romantic heroines are often capricious*: *Các nhân vật nữ lãng mạn thường tính khí thất thường.* o *(fig) a capricious climate*: *một khí hậu thất thường*, tức là luôn luôn thay đổi. ▷ **ca.pri.ciously** *adv* **ca.pri.cious.ness** *n* [U].

Cap.ri.corn /'kæprikɔ:n/ *n* **1** cung thứ mười của Hoàng đạo, con Dê. **2** [C] người sinh ra dưới ảnh hưởng của cung này. ⇨ Cách dùng xem ZODIAC.

capsicum /'kæpsikəm/ *n* (**a**) cây vùng nhiệt đới có quả chứa đựng những hạt cay; **cây ớt**. (**b**) quả ớt dùng như đồ gia vị. Cf PEPPER 2.

cap.size /kæp'saiz; *US* 'kæpsaiz/ *v* [I, Tn] (làm cho một chiếc thuyền) lật hoặc bị úp: *The boat capsized in heavy seas*: *Chiếc thuyền đã bị lật úp giữa biển động dữ dội.*

cap.stan /'kæpstən/ *n* trụ hoặc trục quay để cuốn dây thừng hay dây cáp, thí dụ để kéo mỏ neo của một chiếc tàu lên; **cái tời**.

cap.sule /'kæpsju:l; *US* 'kæpsl/ *n* **1** quả hạt của cây, mở ra khi hạt chín; **quả nang**. **2** bao nhỏ có thể hòa tan đựng một liều thuốc để uống; **bao con nhộng**. **3** khoang cho người hoặc dụng cụ có thể tách ra được, trên một con tàu vũ trụ.

Capt *abbr* Capain: Đại úy; thuyền trưởng: *Capt (Terence) Jones*: *Thuyền trưởng (Terence) Jones.*

cap.tain /'kæptin/ *n* **1** người phụ trách một con tàu hoặc một máy bay dân sự; **hạm trưởng; thuyền trưởng**. **2** (**a**) sĩ quan trong quân đội Anh, giữa cấp trung úy và cấp thiếu tá; **đại úy**. (**b**) sĩ quan trong Hải quân Anh giữa cấp Đô đốc và Trung tá; **đại tá hải quân**. **3** người được trao quyền đối với một nhóm hoặc đội; thủ lĩnh; **đội trưởng**: *He was (the) captain of the football team for five years*: *Anh ấy là đội trưởng đội bóng đá trong năm năm.* **4** (idm) **a captain of 'industry** người quản lý một công ty công nghiệp lớn. ▷ **cap.tain** *v* [Tn] làm đội trưởng (một đội bóng đá, v.v...): *Who is captaining the side today?*: *Hôm nay ai là đội trưởng phía bên kia?*

cap.taincy /'kæptinsi/ *n* (**a**) [C, U] địa vị của đại úy; **cấp đại úy**: *take over the captaincy*: *nhận cấp bậc đại úy.* o *Captaincy suits him*: *Cấp bậc đại úy hợp với anh ta.* (**b**) [C] thời kỳ làm thủ lĩnh: *during her captaincy*: *trong thời kỳ bà ta làm thủ lĩnh.* (**c**) [U] chất lượng hành động của một thủ lĩnh: *showing fine captaincy*: *tỏ ra làm thủ lĩnh giỏi.*

cap.tion /'kæpʃn/ *n* **1** đầu đề hoặc tiêu đề ngắn của một bài báo trên một tạp chí, v.v... **2** những từ in kèm trên một minh họa hoặc ảnh mô tả hoặc giải thích nó; **lời chú thích**. **3** những từ trình bày trên màn ảnh hoặc ti-vi, thí dụ để xác định cảnh của một câu chuyện (thí dụ "New York 1981"); **lời thuyết minh**.

cap.tious /'kæpʃəs/ *adj (fml)* thích chỉ trích hoặc bắt bẻ về những vấn đề không quan trọng; lý sự cùn; **ngụy biện**. ▷ **cap.tiously** *adv* **cap.tious.ness** *n* [U].

cap.tiv.ate /'kæptiveit/ *v* [Tn] quyến rũ (ai); mê hoặc, làm say mê: *He was captivated by her beauty*: *Anh ta say đắm sắc đẹp của cô ấy.* ▷ **cap.tiv.at.ing** *adj* quyến rũ, mê hoặc: *a captivating woman*: *một phụ nữ có sức quyến rũ.* o *He found her captivating*: *Anh ấy thấy cô ta rất quyến rũ.*

cap.tiva.tion /,kæpti'veiʃn/ *n* [U].

cap.tive /'kæptiv/ *adj* **1** [esp attrib] bị giữ làm tù nhân; không thể trốn thoát được; **bị giam cầm**: *a captive bird*: *một con chim bị nhốt.* **2** (idm) **hold/**

take sb 'captive/ 'prisoner giữ hoặc bắt ai làm tù nhân: *They were held captive by masked gunmen*: *Họ đã bị những người cầm súng đeo mặt nạ bắt giữ.*

▷ **cap.tive** *n* người hoặc động vật bị giam cầm: *Three of the captives tried to escape*: *Ba trong số những người bị giam giữ đã tìm cách trốn thoát.*

cap.tiv.ity /kæp'tivəti/ *n* [U] tình trạng bị giam cầm: *He was held in captivity for three years*: *Anh ta đã bị giam cầm ba năm.* o *Wild animals dont't breed well in captivity*: *Ở trong tình trạng bị giam cầm, tThú vật hoang dã không sinh đẻ tốt được.*

□ **captive 'audience** khán giả, thính giả không được tự do bỏ đi và do đó dễ dàng chịu ngồi nghe hoặc xem: *Television advertisers can exploit a captive audience*: *Những người quảng cáo trên truyền hình có thể lợi dụng số khán giả không thể rời đi được.*

captive bal'loon khí cầu có dây cáp buộc vào mặt đất.

captor /'kæptə(r)/ *n* người bắt giữ một người hoặc một con vật: *The hostages were well treated by their captors*: *Các con tin được những người bắt đối xử tốt.*

cap.ture /'kæptʃə(r)/ *v* [Tn] 1 bắt (ai/ cái gì) làm tù nhân: *capture an escaped convict*: *bắt một tên tù vượt ngục.* o *(fig) This advertisement will capture the attention of TV audiences*: *Quảng cáo này sẽ thu hút sự chú ý của các khán giả truyền hình.* 2 lấy hoặc thắng (cái gì) bằng sức mạnh hoặc **sự khôn khéo; chiếm đoạt**: *capture a town*: *chiếm một thành phố.* o *capture one's opponent's queen*: *Ăn quân đam của đối phương,* thí dụ trong đánh cờ. 3 thành công trong việc thể hiện (ai/ cái gì) trong một bức ảnh, một bộ phim, v.v...: *capture a baby's smile in a photograph*: *bắt được nụ cười của đứa bé trong một bức ảnh.*

▷ **cap.ture** *n* 1 [U] sự bắt giữ hoặc bị bắt giữ: *the capture of a thief*: *việc bắt giữ một tên kẻ cắp.* o *He evaded capture for three days*: *Nó đã lẩn tránh không để bị bắt trong ba ngày.* 2 [C] người hoặc vật bị bắt.

car /kɑ:(r)/ *n* 1 (cũng **'motor car**. esp *US* **automobile**) xe có động cơ, thường là bốn bánh để chở hành khách; **xe ô tô**: *buy a new car*: *mua một chiếc ô tô mới.* o *What kind of car do you have?*: *Anh có loại ô tô nào?* o *We've going (to London) by car? Chúng tôi đi (London) bằng ô tô.* 2 (trong các *dt* ghép.) (a) toa xe lửa thuộc một loại nhất định được nói rõ: *a dining-/sleeping-car*: *toa ăn/ ngủ.* (b) CARRIAGE 2. (c) *(US)* bất cứ toa xe lửa nào hoặc xe hàng: *a freight car*: *toa chở hàng.* 3 khoang hành khách của một khí cầu, xe lửa chạy trên cáp hoặc thang máy; **giỏ khí cầu; buồng thang máy.**

□ **'car-boot sale** *(esp Brit)* (*US* **garage sale**) những đồ không cần đến nữa, lấy từ thùng đằng sau ô tô ra bán ở ngoài trời.

'carfare *n* (*US*) tiền phải trả để đi trên xe buýt hoặc tàu điện; **tiền vé.**

'car-ferry *n* phà biển hoặc máy bay để chở ô tô (nhất là qua eo biển Măng sơ).

'car-park (*US* **parking-lot**) khu vực (thường ngoài trời) để đỗ ô tô: *a multi-storey car-park*: *một khu để ô tô nhiều tầng.*

'car-port *n* nơi để ô tô, có mái che dựng trên cột.

'carsick *adj* [usu pred] bị buồn nôn vì ngồi ô tô đang chạy; **say xe ô tô**: *He's feeling carsick*: *Anh ta cảm thấy say ô tô.* **'carsickness** *n* [U].

ca.rafe /kə'ræf/ *n* 1 bình thủy tinh đựng rượu hoặc nước ở các bữa ăn. 2 khối lượng đựng trong bình đó: *I can't drink more than half a carafe*: *Tôi không thể uống được quá nửa bình.*

cara.mel /'kærəmel/ *n* 1 [U] đường thắng cháy để làm màu và hương vị cho thức ăn; **nước hàng.** 2 [U,C] loại kẹo có mùi vị đó; **kẹo caramen**: *a piece of caramel*: *một cái kẹo caramen.* 3 [U] màu caramen; nâu nhạt.

▷ **cara.mel.ize. -ize** /'kærəməlaiz/ *v* [I, Tn] (làm cái gì) chuyển thành caramen.

cara.pace /'kærəpeiʃ/ *n* vỏ hoặc mai rùa hoặc ốc, cua, tôm; **mai; giáp.**

carat /'kærət/ *n* (*abbr* **ct**) 1 đơn vị trọng lượng (200 miligam) cho đá quí. 2 (*US* **karat**) đơn vị đo sự tinh khiết của vàng (vàng nguyên chất là 24 cara); **cara**: *a 20 carat gold ring*: *một chiếc nhẫn vàng 20 cara* o *a ring of 20 carats*: *một chiếc nhẫn 20 cara.*

cara.van /'kærəvæn/ *n* 1 (*Brit US* **trailer**) xe lớn có bánh, được trang bị để ở và thường do một xe có động cơ kéo; **xe moóc nhà lưu động.** 2 xe có mui che, dùng để ở và ngựa có thể kéo được: *a gypsy caravan*: *nhà lưu động của dân gipxi.* 3 nhóm người (thí dụ thương nhân) cùng nhau vượt qua sa mạc.

▷ **cara.van** *v* (**-nn-**) [I] (usu **go caravanning**) đi nghỉ trong một chiếc nhà lưu động: *We're going caravanning in Spain this summer*: *Mùa hè này chúng tôi đi nghỉ ở Tây Ban Nha trong một cái nhà lưu động.*

ca.ra.van.serai /ˌkærə'vænsəri, -səraiˌ *n* (ở một số nước phương Đông) nhà trọ có sân giữa rộng, các đoàn người bộ hành có thể nghỉ đêm.

ca.ra.way /'kærəwei/ *n* (a) cây có hạt dùng làm gia vị để tăng mùi vị cho bánh mì, bánh ngọt, vv; **cây carum** (b) [U] (cũng **'caraway**) hạt carum dùng trong nấu ăn.

carb.ide /'kɑ:baid/ *n* hợp chất của cacbon; **cacbua;** nhất là cacbua canxi.

car.bine /'kɑ:bain/ *n* súng tự động, nhẹ, ngắn; **súng cacbin.**

car.bo.hyd.rate /ˌkɑ:bəʊhaidreit/ *n* 1 [C, U] một trong nhiều loại hợp chất hữu cơ, như đường và tinh bột, chứa đựng cacbon, hydro và oxy; **hydrat cacbon.** 2 **carbohydrates** [pl] thức ăn chứa đựng hydrat cacbon, được coi như là làm béo ra: *You eat too many carbohydrates*: *Anh ăn nhiều hydrat cacbon quá đấy.*

car.bolic acid /kɑ:ˌbɒlik 'æsid/ (cũng **phenol**) chất lỏng có mùi hắc dùng làm chất khử trùng và tẩy uế mạnh.

car.bon /'kɑ:bən/ *n* 1 [U] nguyên tố hóa học á kim, có trong tất cả các vật chất sống và ở dạng tinh khiết là kim cương và graphit; **cacbon.** 2 [C] thỏi cacbon dùng trong đèn điện. 3 [C] = CARBON PAPER. 4 [C] = CARBON COPY.

▷ **car.bon.ize** *v* [Tn] đốt (cái gì) biến thành than. **car.bon.iza.tion, -isation** /ˌkɑ:bənai'zeiʃn; *US* -ni'z-/ *n* [U].

□ **'carbon black** bột đen làm bằng dầu, gỗ, vv, đốt cháy dở dang và dùng để làm phẩm màu hoặc trong việc chế tạo cao su.

ˌcarbon 'copy 1 bản sao bằng giấy than: *make a carbon copy of a document*: *sao một tài liệu bằng giấy than.* 2 *(fig)* bản sao hoặc sự giống nhau y hệt: *She's a carbon copy of her sister*: *Cô ta giống chị cô.*

ˌcarbon 'dating phương pháp tính tuổi của những đồ vật thời tiền sử bằng cách đo sự phân rã của cacbon phóng xạ trong các vật đó; **xác định niên đại bằng cacbon.**

ˌcarbon di'oxide khí không mùi, không sắc hình thành do đốt cacbon hoặc do phổi của các động vật thở ra; **cacbon đioxyt.**

ˌcarbon mon'oxide khí độc hình thành khi cacbon cháy không hết, thí dụ, trong khói xả của các động cơ cháy bằng dầu xăng, **cacbon monoxyt.**

'carbon paper (tờ) giấy mỏng phủ một lớp cacbon hoặc chất nhuộm màu nào khác và dùng đặt vào giữa những tờ giấy viết để làm các bản sao; **giấy than.**

car.bon.ated /kɑ:bəneitid/ *adj* có chứa cacbon đioxyt; sủi bọt; **có cacbonat**: *carbonated drinks*: *đồ uống có ga.*

car.bonic acid /kɑ:ˌbɒnik 'æsid/ axit nhẹ làm bằng cacbon đioxyt hòa tan trong nước.

car.bon.if.er.ous /ˌkɑ:bə'nifərəs/ *adj* (geology) 1 sản sinh ra than: *carboniferous rocks*: *đá chứa than.* 2 **Carboniferous** thuộc thời kỷ địa chất khi các mỏ than đá hình thành; **(thuộc) kỷ cacbon.**

▷ **car.bon.if.er.ous** *n* kỷ cacbon.

Car.bor.un.dum /ˌkɑ:bə'rʌndəm/ *n* (*propr*) hợp chất cứng gồm cacbon và silic, dùng để đánh bóng và mài đồ vật; **cacborundum.**

car.boy /kɑ:bɔ/ *n* chai lớn, tròn bằng thủy tinh hoặc chất dẻo, thường đặt trong cái khung bảo vệ, dùng để chuyên chở những chất lỏng nguy hiểm; **bình lớn có vỏ bọc.**

car.buncle /kɑ:bʌŋk/ *n* 1 chỗ sưng tấy to dưới da; **nhọt.** 2 ngọc đỏ tươi hình tròn; **ngọc granat.**

car.bur.et.tor /ˌkɑ:bə'retə(r)/ (*US* **car.bur.etor** /'kɑ:rbəreitər/) *n* thiết bị trong một động cơ chạy bằng ét xăng để trộn nhiên liệu và không khí làm thành một chất hỗn hợp để nổ; **bộ chế hòa khí; cacbuarato.**

car.cass /'kɑ:kəs/ *n* 1 xác súc vật, nhất là khi được chuẩn bị để cắt ra làm thịt: *vultures picking at a lion's carcass*: *những con kền kền đang rỉa xác một con sư tử.* Cf CORPSE. 2 xương một con chim đã nấu ăn: *You might find a bit of meat left on the chicken carcass*: *Anh có thể có được một ít thịt còn lại ở bộ xương gà.* 3 *(joc or derog)* thân thể người: *Shift your carcass!*: *Dịch cái xác anh ra!.*

car.ci.no.gen /kɑ:'sinədʒen/ *n (y)* chất gây ra ung thư.

▷ **car.ci.no.genic** /ˌkɑ:sinə'dʒenik/ *adj (y)* gây ra ung thư.

car.cin.oma /ˌkɑ:si'nəʊmə/ *n* (*pl* **~s** hoặc **~ta** /-tə/) *(y)* u ung thư.

card[1] /kɑ:d/ *n* 1 [U] giấy dày, cứng hoặc giấy bồi mỏng. 2 [C] mảnh giấy để viết hoặc in nhằm nhận biết một người hoặc để ghi thông tin hay làm bằng chứng về tư cách thành viên; **thiếp; danh thiếp; thẻ**: *an identity card*: *thẻ căn cước.* o *record card*: *thẻ ghi* o *membership card*: *thẻ hội viên.* 3 [C] mảnh giấy loại đó có in ảnh, để gửi lời chào, báo tin, vv...: *a Christmas/birthday card: thiếp mừng Nôen/sinh nhật.* o *a get-well card*: *thiếp chúc mau khỏe lại*, tức là thiếp gửi cho ai đang ốm. o *David sent us a card from Spain*: *David đã gửi cho chúng tôi một tấm thiếp từ Tây Ban Nha.* 4 [C] = PLAYING-CARD quân bài: *a pack of cards*: *một cỗ bài.* 5 **cards** [pl] trò chơi với một cỗ bài; đánh bài: *win/lose at cards*: *được/ thua bài.* o *Let's play cards*: *Chúng ta chơi bài đi.* 6 [C] chương trình của một cuộc đua v.v. 7 [C] *(dated infml)* người kỳ cục hoặc ngộ nghĩnh: *Bertie's quite a card*: *Bertie thật là kỳ cục.* 8 (idm) **one's best/strongest 'card** lý lẽ mạnh nhất hoặc có hiệu quả nhất. **(have) a card up one's sleeve** giữ cái gì bí mật cho đến khi cần đến. **get one's 'cards/give sb his 'cards** *(infml)* bị sa thải/ sa thải ai. **have the cards/ odds stacked a'gainst one** ⇨ STACK. **hold/ keep one's cards ˌclose to one's 'chest** giữ kín ý đồ của mình. **a ˌhouse of cards** ⇨ HOUSE. **lay/ put one's 'cards on the table** tỏ rõ chân thật và cởi mở về phương kế và ý định của mình; **chơi bài ngửa**: *We can only reach agreement if we both put our cards on the table*: *Chúng ta chỉ có thể đạt tới thỏa thuận được nếu như cả hai chúng ta nói rõ hết ý định của mình, không úp mở.* **make a 'card** (trong đánh bài) ăn được một nước bài bằng một quân bài nào đó. **on the cards** *(infml)* có thể hoặc có khả năng: *An early general election is certainly on the cards*: *Chắc chắn có thể sẽ sớm có tổng tuyển cử.* **play one's 'cards well, right, etc** hành động một cách có hiệu quả nhất để thực hiện cái gì: *You could end up running this company if you play your cards right*: *Anh có thể chấm dứt được việc đuổi theo công ty này nếu như anh chơi nước bài hay.* **show one's hand/cards** ⇨ SHOW[2]

▷ **'card-carrying member** thành viên có đăng ký của một đảng chính trị, công đoàn, vv...: *a card-carrying member of the Communist party*: *một đảng viên chính thức của Đảng cộng sản.*

'card-game *n* trò chơi dùng các quân bài: *Bridge, poker and whist are card-games*: *Brit, tú-lơ-khơ và uýt là các cách chơi bài.*

'card index = INDEX 1b.

'card-sharp (cũng **'card-sharper**) *n* người sống bằng đánh bài gian lận; **kẻ cờ bạc bịp.**

'card-table *n* bàn đánh bài (nhất là có thể gập lại được).

'card vote = BLOCK VOTE (BLOCK[1]).

card[2] /kɑ:d/ *n* bàn chải kim loại hoặc dụng cụ có răng để chải len; **bàn chải len.**

▷ **card** *v* [Tn] chải hoặc làm sạch (len) bằng dụng cụ đó.

car.da.mom /'kɑ:dəməm/ *n* (a) [C] cây ở vùng Đông Ấn; **cây bạch đậu khấu.** (b) [U] hạt của nó dùng làm gia vị.

card.board /'kɑ:dbɔ:d/ *n* [U] loại giấy dày, cứng hoặc giấy bồi cứng dùng để làm hộp, đóng sách, vv; **các tông**: [attrib] *a cardboard box*: *một cái hộp bằng các tông.* 2 [attrib] *(fig)* không có thực chất hoặc giá trị thật sự: *a cardboard figure, character, dictator*: *một con người, nhân vật, nhà độc tài vô tích sự.*

car.diac /'kɑ:diæk/ *adj* thuộc hoặc liên quan đến tim hoặc bệnh tim: *cardiac muscles, disease, patients*: *cơ, bệnh, bệnh nhân tim.* o *cardiac arrest*: *tim ngừng đập*, tức là nhịp tim đập ngừng tạm thời hoặc ngừng hẳn.

car.di.gan /'kɑ:digən/ *n* áo len đan, thường không có cổ và có khuy cài phía trước.

car.dinal[1] /'kɑ:dinl/ *adj* [usu attrib] rất quan trọng, chính; căn bản: *cardinal sins, errors, virtues, etc*: *những tội lỗi, sai lầm, đạo đức, vv, chủ yếu.*

▷ **car.dinal** *n* (cũng **ˌcardinal 'number**) số nguyên thể hiện số lượng, thí dụ 1, 2, 3, v.v. Cf ORDINAL.

□ **ˌcardinal 'points** bốn phương chính của la bàn, tức là Bắc, Nam, Đông và Tây.

car.dinal[2] /'kɑ:dinl/ *adj, n* [U] màu đỏ thắm.

car.dinal[3] /'kɑ:din/ *n* thành viên của một nhóm giáo sĩ cao cấp của giáo hội thiên chúa giáo La mã, bầu ra Giáo hoàng; **Hồng y.**

cardi(o)- *comb form* thuộc về tim: *cardiogram*: *điện tâm đồ* o *cardiologist*: *chuyên gia khoa tim.*

car.di.ology /ˌkɑ:di'ɒlədʒi/ *n* [U] ngành y học liên quan đến tim và các bệnh về tim; **khoa tim.** ▷ **car.di.olo.gist** /-dʒist/ *n.*

care[1] /keə(r)/ *n* 1 [U] ~ (**over sth/in doing sth**) (a) sự chú ý hoặc suy nghĩ nghiêm túc; **sự chăm chú; sự cẩn thận**: *She arranged the flowers with great care*: *Cô sắp xếp các bông hoa một cách rất cẩn thận.* o *You should take more care over your work*: *Anh cần phải cẩn thận nhiều hơn nữa trong công việc.* (b) sự cẩn thận để tránh gây ra tổn thất hoặc thiệt hại: *Care is needed when crossing the road*: o *Khi đi ngang qua đường cần phải cẩn thận.* o *Fragile — handle with care*: *Dễ vỡ — vận chuyển cẩn thận*, thí dụ lời căn dặn trên một chiếc thùng đựng đồ thủy tinh. **2** [U] ~ (**for sb**) sự quan

tâm có thiện cảm; sự chăm sóc: *a mother's care for her children*: *sự chăm sóc của người mẹ đối với con cái.* o *Old people need loving care and attention*: *Người già cần sự quan tâm yêu thương và chăm sóc.* **3** (a) [U] sự lo lắng; sự lo âu; tâm trạng bối rối không yên lòng: *free from care*: *không phải lo lắng gì.* (b) [C esp *pl*] nguyên nhân hoặc lý do gây lo lắng: *weighed down by the cares of a demanding job*: *rất lo lắng về nhu cầu có việc làm* o *not have a care in the world*: *chẳng phải lo nghĩ gì hết,* tức là không có lo lắng hoặc trách nhiệm gì. **4** (idm) **care of sb** (*abbr* c/o) (nhất là viết trên phong bì) ở địa chỉ của ai; **nhờ chuyển**: *Write to him care of his solicitor*: *Hãy viết cho anh ta và nhờ luật sư của anh ta chuyển tới.* **have a 'care** *(dated)* tỏ ra cẩn thận hơn. **in the care of sb** được sự chăm nom của ai; dưới sự giám sát của ai: *in the care of a doctor*: *được một bác sĩ chăm nom.* o *They left the child in a friend's care*: *Họ đã để đứa bé cho một người bạn chăm non.* **take care (that... /to do sth)** tỏ ra cẩn thận hoặc thận trọng: *Take care (that) you don't drink too much/not to drink too much*: *Hãy cẩn thận đừng có uống rượu nhiều quá* o *Good bye, and take care!*: *Tạm biệt và hãy cẩn thận!.* **take care of oneself/sb/sth** (a) bảo đảm cho mình/ ai được khỏe mạnh, yên lành; chăm lo cho mình/ai: *My sister is taking care of the children while we're away*: *Chị tôi trông nom lũ trẻ trong khi chúng tôi đi vắng.* o *He's old enough to take care of himself*: *Anh ta cũng đã lớn tuổi rồi đủ để tự lo lấy mình.* (b) chịu trách nhiệm về ai/cái gì; giải quyết: *Mr Smith takes care of marketing and publicity*: *Ông Smith chịu trách nhiệm về tiếp thị và quảng cáo.* o *Her secretary took care of all her appointments*: *Thư ký của bà ta giải quyết tất cả các cuộc hẹn gặp.* ⇨ Cách dùng xem CARE[2]. **take sb into/put sb in 'care** đưa (nhất là một đứa bé) vào một ngôi nhà của chính quyền địa phương để được chữa trị, trông nom đặc biệt: *The social worker advised them to put their handicapped child into care*: *Người làm công tác xã hội khuyên họ nên đưa đứa con bị dị tật của họ vào nhà chăm sóc đặc biệt.*

□ **'carefree** *adj* không có trách nhiệm hoặc lo lắng; vui vẻ; **vô tư lự**: *young and carefree*: *trẻ trung và vô tư lự.* **'careworn** *adj* tỏ ra có những dấu hiệu lo âu nhiều: *an old and careworn face*: *một gương mặt già nua và đầy lo âu.*

care[2] /keə(r)/ *v* **1** [I, Ipr, Tw] ~ **(about sth)** lo lắng, quan tâm hoặc chú ý: *He failed the examination but he didn't seem to care*: *Nó thi hỏng nhưng có vẻ không quan tâm.* o *Don't you care about this country's future?*: *Anh không lo lắng cho tương lai của đất nước này sao?.* o *I don't think she cares (about) what happens to her children*: *Tôi cho rằng bà ta không quan tâm đến những gì xảy ra với con cái bà.* o *All she cares about is her social life*: *Bà ta chỉ chú ý đến đời sống xã hội của bà ta thôi.* ⇨ Xem cách dùng. **2** [Ipr, It] ~ **for sth** (trong các câu phủ định hoặc câu hỏi, nhất là với *would*) sẵn sàng, hoặc đồng ý (làm cái gì); mong muốn hoặc thích (làm cái gì): *Would you care for a drink?*: *Anh có muốn uống cái gì không?.* o *Would you care to go for a walk?*: *Anh có thích đi dạo không* ⇨ Cách dùng xem WANT[1]. **3** (idm) **for all one/sb cares** cho rằng mình/ai không cần như thế nào: *I might as well be dead for all he cares*: *Tôi có chết thì nó cũng chẳng cần gì.* **not care 'less** *(infml)* hoàn toàn không chú ý hoặc xúc động bởi cái gì: *I couldn't care less who wins the match*: *Ai thắng trận đấu, tôi hoàn toàn không bận tâm?.* **who 'cares?** *(infml)* chẳng ai quan tâm; tôi không để ý: *"Who do you think will be the next Prime Minister?" "Who cares?"*: *"Anh cho rằng ai sẽ lên làm Thủ tướng?" "Tôi chẳng quan tâm?"* **4** (phr v) **care for sb (a)** thích hoặc yêu ai: *He cares for her deeply*: *Anh ta yêu cô ấy say đắm.* (b) chịu trách nhiệm về ai; chăm lo ai; săn sóc ai: *care for the sick*: *săn sóc người ốm.* o *Who will care for him if his wife dies?*: *Ai sẽ trông nom ông ta nếu vợ ông ta chết?* **care for sb/sth** (trong các câu phủ định hoặc câu hỏi) ưa thích ai/ cái gì: *I don't care much for opera*: *Tôi không thích ôpêra lắm.* o *I like him but I don't care for her*: *Tôi mến ông ấy nhưng tôi không ưa bà ta.*

▷ **car.ing** /'keəriŋ/ *adj* [esp attrib] tỏ ra hoặc cảm thấy quan tâm chăm sóc. (2): *caring parents*: *những bố mẹ chu đáo.* o *Children need a caring environment*: *Trẻ em cần một môi trường quan tâm chu đáo.*

CÁCH DÙNG. 1 Cả **take care of** (ai hoặc cái gì) lẫn **care for** (ai) đều có thể có nghĩa là "chăm sóc" : *She takes great care of her children*: *Bà rất chăm lo cho con cái* o *He's caring for his elderly parents*: *Anh ta rất quan tâm chăm sóc bố mẹ già.* **2** **Care for** còn có thể có nghĩa là "thích" hoặc "yêu": *I'm fond of her but don't care for her husband*: *Tôi rất mến cô ta nhưng tôi không ưa ông chồng cô ấy.* **3** **Care for** (cái gì) và **care to do** (cái gì) có nghĩa là mong muốn hoặc thích và cầu kỳ. Chúng phần nhiều được dùng với **would** trong các câu phủ định và câu hỏi: *Would you care for a swim?*: *Anh có muốn đi bơi không?.* o *I wouldn't care to do her job*: *Tôi không muốn làm công việc của cô ấy.* **4** **Care (about)** (ai hoặc cái gì) có nghĩa là "chú ý" hoặc "quan tâm", phần nhiều được dùng trong các câu phủ định và câu hỏi: *Don't you care about anybody?*: *Anh chẳng quan tâm đến ai ư?* o *I don't care (about) what happens to him*: *Tôi chẳng quan tâm đến những gì xảy ra với hắn.*

ca.reen /kə'ri:n/ *v* **1** [Tn] lật nghiêng (một chiếc tàu thủy) (nhất là để lau chùi hoặc sửa chữa). **2** [I] (nói về tàu thủy) lật hoặc nghiêng. **3** [Ipr] *(US)* lao về phía trước với một sự chuyển động lảo đảo hoặc chệnh choạng: *The driver lost control and the car careened down the hill*: *Người lái không còn điều khiển được nữa và chiếc xe lảo đảo lao xuống đồi.*

ca.reer /kə'riə(r)/ *n* **1** [C] nghề nghiệp hoặc công việc có những cơ hội để thăng tiến hoặc được đề bạt; **sự nghiệp**: *a career in accountancy, journalism, politics, etc*: *sự nghiệp trong nghề kế toán, làm báo, chính trị, v.v.*: o *She chose an academic carreer*: *Bà ấy đã chọn sự nghiệp học thuật.* o [attrib] *a career diplomat*: *một nhà ngoại giao chuyên nghiệp.* **2** [C] sự tiến bộ ở đời; quá trình phát triển của một đảng chính trị, v.v; **sự nghiệp**: *look back on a successful career*: *nhìn lại một sự nghiệp có nhiều thành công.* **3** [U] di chuyển nhanh và mạnh mẽ về phía trước; **sự lao nhanh; tốc lực**: *in full career*: *hết tốc lực* o *stop sb in mid career*: *chặn ai giữa đà lao nhanh.*

▷ **ca.reer** *v* [Ipr, Ip] lao nhanh và thường là nguy hiểm: *careering down the road on a bicycle*: *đạp xe lao nhanh xuống đường* o *The car careered off the road into the ditch*: *chiếc xe hơi lao ra khỏi đường đâm xuống một cái hào.* **ca.reer.ist** /kə'riərist/ *n (often derog)* người ham mê làm cho sự nghiệp của mình tiến lên bằng bất cứ cách nào có thể được; **người tham danh vọng, địa vị.**

□ **ca'reer girl** (cũng **ca'reer woman**) *(esp sexist or derog)* phụ nữ quan tâm đến sự nghiệp nghề nghiệp của mình nhiều hơn là lấy chồng và có con.

care.ful /'kæful/ *adj* **1** [pred] ~ **(about/of/with sth); ~ (about/in) doing sth**; cẩn thận; thận trọng: *Be careful not to/that you don't hurt her feelings*: *Hãy*

thận trọng đừng làm tổn thương tình cảm của cô ấy o *Be careful with the glasses: Hãy cẩn thận đừng đánh vỡ cốc.* o *Be careful of the dog; it sometimes bites people: Hãy chú ý con chó; đôi khi nó cắn người đấy.* o *Be careful (about/of) what you say to him: Hãy thận trọng về những gì anh nói với hắn* o *Be careful (about/in) crossing the road: Đi ngang qua đường phải cẩn thận* o *He's very careful with his money: Anh ta rất cẩn thận về tiền nong,* tức là anh ta không tiêu tiền vào những gì không quan trọng. **2** (**a**) tỏ ra chăm chú và suy nghĩ nghiêm túc; chịu khó, cần cù: *a careful worker: một công nhân cần cù* (**b**) làm cẩn thân, kỹ lưỡng: *a careful piece of work: một công việc làm cẩn thận* o *a careful examination of the facts: một sự xem xét sự việc một cách kỹ lưỡng.* ▷ **care.fully** /'keəfəli/ *adv.* *Please listen carefully: Xin hãy nghe cho kỹ.* o *I always drive more carefully at night: Ban đêm bao giờ tôi cũng lái xe thận trọng hơn.* **care.ful.ness** *n* [U].

care.less /'keəlis/ *adj* **1** ~ **(about/of sth)** không quan tâm; không chú ý; không suy nghĩ; **cẩu thả; sơ ý**: *a careless driver, worker, etc: một công nhân, người lái xe, v.v. cẩu thả.* o *careless about spelling, money, one's appearance: không chú ý đến chính tả, tiền nong, bề ngoài của mình.* **2** do thiếu cẩn thận mà ra: *a careless error, mistake, etc: một sai lầm, lỗi, vv, do sơ ý.* ▷ **care.lessly** *adv.* **care.less.ness** *n* [U].

caress /kə'res/ *n* sờ hoặc vuốt một cách trìu mến; **sự vuốt ve**.

▷ **caress** *v* [Tn] sờ hoặc vuốt ve (ai/cái gì) một cách trìu mến: *She caressed his hand: Cô vuốt ve bàn tay anh.*

caret /'kærət/ *n* ký hiệu (∧) dùng để trỏ chỗ phải điền cái gì vào trong một tài liệu viết hoặc in; **dấu sót**.

care.taker /'keəteikə(r)/ *n (Brit)* (*US* **janitor**) người được thuê để trông nom một ngôi nhà, một công trình kiến trúc, v.v: *a caretaker administration, government, prime minister: một sự quản lý, chính phủ, thủ tướng tạm quyền.*

cargo /'kɑ:gəʊ/ *n* (*pl* ~**es**; *US* ~**s**) [C,U] (khối lượng) hàng chở trên tàu thủy hoặc máy bay. [attrib]: *a cargo ship: một tàu thủy chở hàng.*

CÁCH DÙNG: **1** So sánh **cargo, freight** và **goods**. Các từ này được dùng đứng trước tên của các phương tiện vận tải chở hàng hóa chứ không chở hành khách. Chúng cũng liên quan đến các vật được chuyên chở: *A cargo plane/ship/vessel carries cargo: Một máy bay/ tàu thủy/ thuyền lớn chở hàng.* o *A goods/ (US) freight train carries goods/ freight: một đoàn tàu hỏa chở hàng.* o *A passenger train sometimes also has goods wagons/ (US) freight cars: Một đoàn tàu khách đôi khi cũng có những toa chở hàng.* **2 Cargo** [C] còn có thể chỉ một khối lượng nào đó được chuyên chở: *A cargo of steel was lost at sea: Một khối lượng thép vận chuyển đã bị mất ngoài biển.* **3 Freight** [U] còn chỉ hành động vận chuyển: *We can send it by air/ sea freight: Chúng ta có thể gửi cái đó qua đường không/ đường biển* o *What is the freight charge?: Cước vận chuyển là bao nhiêu?.* Theo nghĩa đó, **freight** cũng có thể là một động từ: *You can freight your belongings by air or sea: Anh có thể gửi hành lý của anh bằng máy bay hoặc tàu thủy.*

ca.ri.bou /'kæribu:/ *n* (*pl* khg đổi hoặc ~**s**) tuần lộc Bắc Mỹ: *a herd of fifty caribou(s): một đàn năm mươi con tuần lộc Bắc Mỹ.*

ca.ri.ca.ture /'kærikətjʊə(r)/ *n* (**a**) [C] tranh vẽ, sự mô tả hoặc bắt chước ai/cái gì, cường điệu một số đặc điểm để làm vui hoặc chế giễu; **tranh biếm họa**: *draw a caricature of a politician: vẽ biếm họa một chính khách* o *He does very funny caricatures of all his friends: Anh ta vẽ những bức biếm họa rất ngộ nghĩnh về tất cả các bạn mình.* (**b**) [U] nghệ thuật tranh biếm họa.

▷ **ca.ri.ca.ture** *v* [Tn] vẽ biếm họa (về ai/ cái gì).

ca.ri.ca.tur.ist *n*

car.ies /'keəri:z/ *n* [U] *(y)* bệnh mục xương hoặc sâu răng: *dental caries: bệnh sâu răng.*

ca.ril.lon /kə'riljən; *US* 'kærəlɒn/ *n* **1** loạt chuông được đánh từ một bảng điều khiển hoặc bằng cơ khí; **chuông chùm**. **2** điệu nhạc chuông.

ca.ri.ous /'keəriəs/ *adj (y)* (nhất là nói về xương hoặc răng) bị mục; bị sâu.

Car.mel.ite /'kɑ:məlait/ *n adj* (thầy tu hoặc nữ tu sĩ) thuộc một dòng tôn giáo rất nghiêm khắc thành lập năm 1155.

car.mine /'kɑ:main/ *adj, n* [U] màu đỏ thắm; **màu đỏ son**.

carn.age /'kɑ:nidʒ/ *n* [U] việc giết nhiều người; **sự tàn sát**: *a scene of carnage: một cảnh tàn sát,* thí dụ chiến trường.

car.nal /'kɑ:nl/ *adj* (*fml*) thuộc về thể xác; nhục dục hoặc tình dục: *carnal desires: những ham muốn xác thịt.* ▷ **car.nally** /kɑ:nəli/ *adv.*

car.na.tion /kɑ:'neiʃn/ *n* (**a**) cây trồng trong vườn có hoa thơm màu trắng, hồng hoặc đỏ; **cây cẩm chướng**. (**b**) hoa của cây đó; **hoa cẩm chướng**: *wear a carnation in one's buttonhole: cài một bông cẩm chướng ở khuyết áo.*

car.ni.val /'kɑ:nivl/ *n* (**a**) [C, U] (thời kỳ) lễ hội và vui chơi công cộng diễn ra hàng năm vào một thời điểm nhất định, thí dụ ở các nước theo Thiên Chúa giáo La mã, trong tuần lễ trước tuần chay (vào tháng Ba); **ngày hội**: [attrib] *a carnival atmosphere: không khí ngày hội.* (**b**) [C] cuộc liên hoan loại này, thường có đám rước: *a street carnival: một đám rước ngoài đường phố.*

car.ni.vore /'kɑ:nivɔ:(r)/ *n* động vật ăn thịt. Cf HERBIVORE.

▷ **car.ni.vor.ous** /kɑ:'nivərəs/ *adj* ăn thịt.

carol /'kærəl/ *n* bài hát vui vẻ, nhất là bài hát mừng Noen: *a Christmas carol: bài hát mừng Nôen* o *carol singers: những người hát mừng,* tức là những người đi đến các nhà trong dịp Nôen để hát mừng và quyên tiền, thường là cho việc thiện.

▷ **carol** *v* (-ll-; *US* -l-) [I] **1** hát một cách vui vẻ. **2** (usu **go carolling**) hát những bài mừng Nôen: *We often go carolling at Christmas: Vào dịp Nôen, chúng tôi thường đi hát mừng,* tức là đi từ nhà này qua nhà khác, hát những bài mừng Giáng sinh. **ca.rol.ler** *n.*

ca.rotid /kə'rɒtid/ *adj. n* **(carotid arteries)** (liên quan đến) một trong hai huyết quản to ở cổ, đưa máu lên đầu; **động mạch cảnh**.

ca.rouse /kə'raʊz/ *v* [I] *(dated)* uống rượu và vui đùa với những người khác (tại một cuộc liên hoan, bữa ăn, vv, ồn ào).

▷ **ca.rou.sal** /kə'raʊzl/ *n* [C, U] *(dated)* (cuộc liên hoan ồn ào có) uống rượu và vui đùa; **cuộc chè chén say sưa**.

ca.rou.sel (*US* **car.rou.sel**) /ˌkærə'sel/ *n* **1** *(US)* = ROUNDABOUT 1. **2** (nhất là ở sân bay) thiết bị quay hoặc băng chuyền đặt hành lý lên trên để chuyển hành khách lấy. **3** cái vòng quay tròn chuyển những phim đèn chiếu (SLIDE 4a) trong một máy chiếu.

carp[1] /kɑ:p/ *n* (*pl* khg đổi.) loại cá nước ngọt, to, ăn được, sống ở hồ, ao; **cá chép**.

carp[2] /kɑ:p/ *v* [I, Ipr] ~ **(at/about sb/sth)** *(derog)* luôn luôn than phiền về những chuyện không quan trọng;

chê bai; bắt bẻ: *have a carping tongue*: *có miệng lưỡi bới móc.* o *carping criticism*: *sự chỉ trích soi mói.* o *She's always carping at her children*: *Bà ta luôn luôn bắt bẻ con cái.*

carpal /'kɑ:pl/ *adj (giải)* thuộc cổ tay. ▷ **carpal** *n (giải)* một trong những xương của cổ tay.

car.pen.ter /'kɑ:pəntə(r)/ *n* người mà công việc của họ là sản xuất hoặc sửa chữa những đồ gỗ và những cấu trúc bằng gỗ; **thợ mộc**. Cf JOINER. ▷ **car.pen.try** /-tri/ *n* [U] nghề hoặc công việc của người thợ mộc: *learn carpentry*: *học nghề thợ mộc.* o *a fine piece of carpentry*: *một sản phẩm đẹp của nghề mộc.*

car.pet /'kɑ:pit/ *n* 1 (a) [U] vải dày bằng len hoặc sợi tổng hợp dùng để phủ sàn nhà; **thảm**. (b) [C] miếng thảm có hình dạng khớp với một căn phòng: *lay a carpet*: *trải thảm* o *We have fitted carpets in our house*: *Chúng tôi đặt thảm trong nhà mình* o *We need a new bedroom carpet*: *chúng tôi cần một tấm thảm mới trong buồng ngủ.* Cf RED CARPET (RED[1]). 2 [C] một lớp dày cái gì trên mặt đất; **thảm**: *a carpet of leaves, moss, snow, etc*: *thảm lá, rêu, tuyết, v.v.* 3 (idm) **on the carpet** *(infml)* bị gọi ra trước mặt ai có quyền hành để chịu quở trách: *The boss had me on the carpet over my expenses claim*: *Ông chủ đã gọi tôi lên để trách mắng về bản khai chi phí của tôi.* **pull the carpet rug from under sb's feet** ⇨ PULL **sweep sth under the carpet** ⇨ SWEEP[1].

▷ **car.pet** *v* 1 [Tn, Tn.pr] che phủ (cái gì) bằng thảm: *carpet the stairs*: *trải thảm cầu thang* o *a lawn carpeted with fallen leaves*: *bãi cỏ phủ kín lá rụng như một tấm thảm.* 2 [Tn esp passive] *(infml)* mắng mỏ (ai): *be carpeted by one's boss*: *bị ông chủ mắng.*

□ **carpet-bag** *n* (formerly) túi du lịch làm bằng thảm. **'carpet-bagger** *n (derog)* ứng cử viên chính trị, vv, hy vọng thắng ở một khu vực không ai biết ông ta và do đó mọi người ở đó khó chịu, không bằng lòng.

'carpet-slippers *n* [pl] dép mềm bằng len hoặc bằng vải, đi trong nhà.

'carpet-sweeper *n* thiết bị có những bàn chải xoay tròn để quét bụi thảm; **máy hút bụi thảm**.

car.riage /'kæridz/ *n* 1 [C] (cũng **coach**) xe (thường có bốn bánh) do một hay nhiều con ngựa léo, để chở người, **xe ngựa** 2 [C] (*Brit* cũng **coach**) (*US* **car**) toa xe lửa chở hành khách: *a first /second class carriage*: *toa xe hạng nhất/ nhì.* 3 [U] (cước) chở hàng từ nơi này đến nơi khác: *carriage forward*: *nơi nhận trả cước*, tức là người nhận sẽ phải trả tiền cước vận chuyển. o *carriage free/ paid*: *miễn cước/ cước đã trả*, tức là tiền cước vận chuyển đã được người gửi trả. 4 [C] = GUN-CARRIAGE (GUN) 5 [C] bộ phận chuyển động của một cái máy, đỡ hoặc làm quay một bộ phận khác: *a typewriter carriage*: *bộ phận quay trục của máy chữ.* 6 [sing] *(dated)* cách giữ, chuyển động đầu và thân thể của ai; **dáng; dáng đi**/: *have a very upright carriage*: *có dáng đi rất thẳng.*

□ **'carriageway** *n* phần đường dành cho xe cộ đi; **tuyến xe**: *the northbound carriageway of a motorway*: *tuyến xe đi về phía Bắc của một xa lộ.*

car.rier /'kæriə(r)/ *n* 1 người hoặc vật chở cái gì 2 người hoặc công ty vận chuyển hàng hóa hoặc hành khách: *Your carrier for this flight is British Airways*: *Hãng chuyên chở cho ông trong chuyến bay này là công ty British Airways.* 3 khung (thường bằng kim loại) gắn vào xe đạp, vv, để chở hành lý hoặc một đứa bé; **cái đèo hàng**: *strap a parcel to the carrier*: *buộc một bưu kiện vào cái đèo hàng.* 4 người hoặc động vật có thể truyền bệnh cho người hoặc động vật khác mà bản thân không mắc bệnh đó; **người, động vật mang mầm bệnh**: *Mosquitoes are carriers of malaria*: *Muỗi mang mầm bệnh sốt rét.* Cf VECTOR 2. 5 = AIRCRAFT-CARRIER (AIRCRAFT). 6 = CARRIER BAG.

□ **'carrier bag** *(Brit)* túi bằng giấy hoặc chất dẻo dùng để đựng hàng hóa.

'carrier pigeon chim bồ câu được huấn luyện để mang thư buộc ở chân hoặc ở cổ nó; **chim bồ câu đưa thư**.

car.rion /'kæriən/ *n* [U] thịt xác chết đang thối rữa.

▷ **'carrion crow** loại quạ ăn thịt thối rữa và động vật nhỏ.

car.rot /'kærət/ *n* 1 (a) [C] cây có rễ dài, nhọn đầu, màu da cam; **cây cà rốt**. (b) [C, U] rễ cây đó ăn như rau; **củ cà rốt**: *boiled beef and carrots*: *thịt bò nấu với cà rốt* o *Have some more carrots*: *Mời anh ăn thêm ít cà rốt* o *grated carrot*: *cà rốt nạo.* 2 [C] *(fig)* phần thưởng hoặc cái lợi hứa hẹn với ai, để thuyết phục người đó làm cái gì: *hold out/offer a carrot to sb*: *chìa ra/ biếu củ cà rốt.* 3 (idm) **the carrot and the stick** củ cà rốt và cái gậy, tức là hy vọng được thưởng và sự đe dọa trừng phạt làm biện pháp khiến ai cố gắng hơn lên. [attrib]: *a carrot-and-stick approach*: *biện pháp củ cà rốt và cái gậy.*

▷ **car.roty** *adj* (về tóc) có màu đỏ da cam; **đỏ hoe**

car.rou.sel *(US)* = CAROUSEL.

carry /'kæri/ *v* (*pt, pp* **carried**) 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] (a) chịu sức nặng của (ai/cái gì) và đem (người đó, cái đó) từ chỗ này sang chỗ khác; **mang; vác; khuân; chở; xách**: *carry shopping, a suitcase, a ruck, sack, etc*: *xách đồ vừa mới mua, cái vali, cái ba lô, vv* o *a train carrying commuters to and from work*: *chuyến tàu chở khách mua vé tháng đi làm và trở về* o *The car had carried him 500 miles before it broke down*: *Chiếc ô tô chở anh ta đi được 500 dặm trước khi bị hỏng.* o *She carried her baby in her arms*: *Cô ta ẵm đứa bé trong tay.* o *He broke his leg during the match and had to be carried off*: *Anh ta đã bị gẫy chân trong trận đấu và người ta đã phải khiêng anh ta đi* o *Seeds can be carried for long distances by the wind*: *Hạt cây có thể được gió đưa đi rất xa* o *The injured were carried away on stretchers*: *Những người bị thương đã được khiêng đi bằng cáng.* (b) (về ống, dây điện, v.v) chứa và truyền dẫn; **đưa; dẫn**: *a pipeline carrying oil*: *một đường ống dẫn dầu* o *The veins carry blood to the heart*: *Tĩnh mạch đưa máu về tim.* ⇨ Xem cách dùng 2 [Tn] có (cái gì) cùng với mình; **đeo; mang theo**: *Police in many countries carry guns*: *Ở nhiều nước cảnh sát đeo súng* o *I never carry much money (with me)*: *Tôi không bao giờ mang theo (người) nhiều tiền* o *(fig) He'll carry the memory of the experience (with him) for the rest of his life*: *Nó sẽ nhớ kinh nghiệm này (của nó) suốt đời.* ⇨ Cách dùng xem WEAR. 3 [Tn] *(dated or fml)* (nhất là dùng trong các thời tiến hành) có thai; chửa: *She was carrying twins*: *Cô ta có thai sinh đôi.* 4 [Tn] (nhất là về cái gì không di động) đỡ sức nặng của (cái gì): *These pillars carry the weight of the roof*: *Những cột này đỡ cả mái nhà* o *A road bridge has to carry a lot of traffic*: *Một chiếc cầu trên đường phải chịu rất nhiều xe cộ qua lại.* o *(fig) He is carrying the department (on his shoulders)*: *Ông ấy chống đỡ cả Bộ (trên vai mình)*, tức là Bộ đó chỉ hoạt động được nhờ có những cố gắng và tài năng của ông ta. 5 [Tn] (a) có (cái gì) như một thuộc tính; sở hữu: *His voice carries the ring of authority*: *Giọng nói của ông ta có âm sắc của uy quyền.* (b) có (cái gì) là kết quả; bao hàm; gây ra: *Power carries great responsibility*: *Quyền lực kèm theo trách nhiệm lớn.* o *Crimes of violence carry heavy penalties*: *Tội ác bạo lực đưa đến những hình phạt nặng nề.* 6 [Tn.pr, Tn.p] đem (cái gì) đến một nơi hoặc theo một hướng đã nói rõ: *The war was carried into enemy territory*: *Chiến*

tranh đã được đưa vào lãnh thổ địch. o ***His ability carried him to the top his profession***: *Tài năng của anh ta đã đưa anh lên tới đỉnh cao nghề nghiệp.* o ***He carries modesty to extremes***: *Anh ta đưa sự khiêm tốn đến chỗ thái quá*, tức là quá khiêm tốn. **7** [Tn] (trong khi cộng các con số) đưa (một con số sang cột tiếp theo; **mang sang; nhớ**. **8** [Tn esp passive] tán thành (cái gì) bằng đa số phiếu: ***The bill/motion/resolution was carried by 340 votes to 210***: *Dự luật/ kiến nghị/ quyết định đã được thông qua với 340 phiếu thuận và 210 phiếu chống.* **9** [Tn] giành được sự ủng hộ hoặc thiện cảm của (ai): ***His moving speech was enough to carry the audience***: *Bài diễn văn xúc động của ông ta đã đủ để giành được sự ủng hộ của cử tọa.* **10** [Tn no passive] ~ **oneself** có dáng dấp của đầu hoặc thân mình theo một kiểu nào đó: ***She carries herself well***: *Cô ta có dáng dấp đẹp.* **11** (**a**) [In/pr] (về tên lửa, v.v) đạt tới một tầm xa được nói rõ: ***The full-back's kick carried 50 metres into the crowd***: *Cú đá bóng của hậu vệ đi xa tới 50 mét rơi vào đám đông.* (**b**) [I] (về âm thanh, giọng nói, vv) nghe được ở xa; **vang xa**: ***A public speaker needs a voice that carries (well)***: *Người nói trước công chúng cần có một giọng nói vang xa.* **12** [Tn] (nói về tờ báo hoặc phát thanh, truyền hình) bao gồm (cái gì) trong nội dung; chứa đựng; **đăng; phát**: ***today's papers carry full reports of the President's visit***: *Báo chí hôm nay đăng tin tức đầy đủ về cuộc viếng thăm của tổng thống.* **13** [Tn] (về cửa hàng) có (cái gì) để bán; có trong kho thường xuyên: ***I'm sorry, this shop doesn't carry cigarettes***: *Rất tiếc, cửa hàng này không có thuốc lá bán.* **14** (idm) **as fast as one's legs can carry one** ⇨ FAST[1]. **carry all/everything before one** hoàn toàn thành công. **carry the can (for sth)** *(infml)* nhận trách nhiệm hoặc sự khiển trách (về cái gì). **carry coals to 'Newcastle** đưa hàng tới một nơi đã có rất nhiều thứ hàng đó; cung cấp cái gì không cần thiết; **chở củi về rừng**. **carry the day** ⇨ DAY. **carry one's 'point** ⇨ POINT[1]. **carry/take sth too, etc far** ⇨ FAR[2]. **carry the war into the enemy's camp** tấn công (chứ không chỉ phòng thủ). **carry 'weight** có ảnh hưởng hoặc là quan trọng đối với (ai/cái gì): ***Her opinion carries (great) weight (with the chairman)***: *Ý kiến của bà (rất) có ảnh hưởng (đối với ông chủ tịch).* **fetch and carry** ⇨ FETCH. **15** (phr v) **carry sb away** (usu passive) làm cho ai mất bình tĩnh hoặc rất kích động: ***He tends to get carried away when watching wrestling on TV***: *Anh ta hay bị kích thích khi xem đấu vật trên ti vi.*

carry sb back (to sth) làm ai nhớ lại: ***The sound of seagulls carried her back to childhood holidays by the sea***: *Tiếng kêu của những con mòng biển khiến cô nhớ lại những kỳ nghỉ hè thời thơ ấu trên bờ biển.*

carry sth forward (trong kế toán) chuyển (tổng số của một cột hoặc một trang) sang một cột mới hoặc trang mới; **mang sang.**

carry sth off giành được cái gì: ***She carried off most of the prizes for swimming***: *Cô đã giành được phần lớn các giải bơi.* **carry it/sth off** xử lý thành công một tình huống (khó khăn): ***He carried the speech off well despite feeling very nervous***: *Ông đã hoàn thành bài nói của mình một cách tốt đẹp mặc dầu cảm thấy rất bồn chồn lo lắng.*

carry 'on *(infml)* tranh luận, cãi nhau hoặc than phiền ầm ĩ; ứng xử một cách kỳ quặc: ***He does carry on, doesn't he?***: *Anh ta cư xử quả là kỳ quặc, có phải không?* **carry on (with sth/doing sth); carry sth on** tiếp tục (làm cái gì): ***Carry on (working/ with your work) while I'm away***: *Anh cứ tiếp tục (làm công việc của anh) trong khi tôi đi vắng* o ***They decided to carry on in spite of the weather***: *Họ quyết định cứ tiếp tục bất chấp thời tiết* o ***Carry on the good work***: *Tốt đấy, cứ thế mà tiếp tục!* **carry on (with sb)** *(infml)* (nhất là dùng trong thời tiến hành) có chuyện dan díu với ai: ***She's carrying on with her boss***: *Cô ta dan díu với ông chủ* o ***They've been carrying on for years***: *Họ đã dan díu với nhau nhiều năm nay rồi.* **carry sth on** (**a**) tham dự vào cái gì, điều khiển hoặc giữ cái gì: ***carry on a conversation, discussion, dialogue, etc***: *tham dự một cuộc nói chuyện, thảo luận, đối thoại, vv* (**b**) tiến hành hoặc thực hiện cái gì: ***carry on a business***: *tiến hành một công cuộc kinh doanh.* **carry sth out** (**a**) làm cái gì như đã được yêu cầu hoặc nói rõ; hoàn thành cái gì: ***carry out a promise, a threat, a plan, an order***: *thực hiện một lời hứa, một sự đe dọa một kế hoạch, một mệnh lệnh.* (**b**) thực hiện hoặc tiến hành (một thí nghiệm, v.v): ***carry out an enquiry, an investigation, a survey, etc***: *tiến hành một cuộc thẩm vấn, điều tra, khảo sát, vv* o ***Extensive tests have been carried out on the patient***: *Những cuộc thử nghiệm rộng rãi đã được tiến hành với bệnh nhân.*

carry sth over (**a**) hoãn cái gì (**b**) = CARRY STH FORWARD.

carry sb through (sth) giúp ai sống qua được một thời kỳ khó khăn: ***His determination carried him through (the ordeal)***: *Lòng quyết tâm đã giúp anh ấy vượt qua (cuộc thử thách).* **carry sth through** hoàn tất thắng lợi cái gì: ***It's a difficult job but she's the person to carry it through***: *Đó là một công việc khá nhưng cô ấy là người có thể hoàn thành nó một cách tốt đẹp.*

▷ **carry** *n* **1** [U] (**a**) tầm súng. (**b**) khoảng cách một quả bóng trong môn chơi gôn vượt qua trước khi chạm đất. **2** [sing] hành động mang, vác ai/cái gì: ***Would you like me to give the baby a carry?***: *Bà có muốn để tôi ẵm đứa bé hộ một lát không?*

□ **'carry-all** *n (US)* = HOLDALL

'carry-cot *n* cái giường cỡ nhỏ cho trẻ em, có thể mang đi được.

carrings-'on *n* [pl] *(infml)* hành vi ầm ĩ hoặc kích động: ***Did you hear the carryings-on next door last night?***: *Anh có nghe thấy những chuyện ầm ĩ ở nhà bên cạnh tối qua không?*

'carry-on *n (infml esp Brit)* [sing] sự ồn ào, om xòm: ***I've never heard such a carry-on!***: *Tôi chưa bao giờ nghe tiếng om xòm đến như thế!*

'carry-out *n (Scot* hoặc *US)* = TAKE-AWAY (TAKE[1])

CÁCH DÙNG: **carry**, **bear**, **cart**, **hump** và **lug** đều có nghĩa là đem (ai hoặc cái gì) từ chỗ này sang chỗ khác. **Carry** là từ chung nhất cho việc di chuyển những vật nặng thuộc đủ các loại trọng lượng. Nó có thể dùng để nói về việc vận chuyển hành khách: ***She came in carrying an important-looking piece of paper***: *Cô ta đi vào tay cầm một tờ giấy trông có vẻ quan trọng* o ***Could you carry this box to my car for me, please?***: *Ông có thể vui lòng mang cái hộp này ra xe ô tô cho tôi được không?* o ***The plane was carrying 250 passengers when it crashed***: *Chiếc máy bay bị đâm xuống đất khi đang chở 250 hành khách.* Khi **bear** trở động tác, nó có tính chất trịnh trọng: ***The ambassador arrived bearing gifts for the Queen***: *Ông đại sứ tới đem theo những tặng phẩm cho Nữ hoàng* o ***The hero was borne aloft on the shoulders of the crowd***: *Người anh hùng được công kênh lên vai đám đông.* **Cart** có nghĩa là chở (đi) (như thế) trong một chiếc xe bò?: ***We've asked the Council to come and cart away all this rubbish***: *Chúng tôi đã yêu cầu Hội đồng đến hốt đi tất cả chỗ rác rưởi này.* Nói một cách thân mật, không trịnh trọng, nó gợi lên sức mạnh hoặc sự miễn cưỡng: ***The police carted the protesters off to jail***: *Cảnh sát đã tống cổ những người phản đối vào nhà giam* o ***I've been carting these books around for him all over the place***: *Tôi đã phải thồ những quyển*

sách này đi loanh quanh khắp nơi cho ông ta. **Hump** gợi ý rằng vật đó nặng, khó di chuyển và được đưa đi trên vai hoặc trên lưng mình: *We've spent all day humping furniture up and down stairs*: *Chúng tôi đã mất cả ngày khuân đồ đạc lên xuống cầu thang.* **Lug** chỉ ra rằng cái được đem đi là được kéo hoặc đẩy một cách miễn cưỡng và/ hoặc một cách khó khăn: *Do I have to lug those suitcases all the way to the station?*: *Tôi phải tha những va li này từ đây ra ga ư?*

cart /kɑ:t/ *n* 1 (**a**) xe có hai hoặc bốn bánh, dùng để chở vật nặng và thường do một con ngựa kéo: *a horse and cart*: *xe một ngựa.* Cf WAGON 1. (**b**) (cũng '**handcart**) xe nhẹ có bánh đẩy hoặc kéo bằng tay. **2** (idm) **put the ˌcart before the 'horse** đảo ngược trật tự lô gích của sự việc, thí dụ bằng cách nói rằng kết quả của cái gì là nguyên nhân gây ra nó; **làm trái khoáy**.

▷ **cart** *v* [Tn, Tn-pr, Tn-p] 1 chở (cái gì) trên một chiếc xe ngựa: *carting hay*: *chở rơm bằng xe ngựa* o *cart away the rubbish*: *chở rác đem đi.* **2** *(infml)* mang (cái gì) trong tay: *I've been carting these cases around all day*: *Tôi đã ôm những cái hòm này đi khắp nơi suốt cả ngày.* ▷ Cách dùng xem CARRY.

carter *n* người làm công việc đánh xe ngựa hoặc vận chuyển hàng.

□ '**cart-horse** *n* ngựa to khỏe dùng vào công việc nặng; **ngựa kéo xe**.

'**cart-load** *n* khối lượng một xe ngựa có thể chứa được; **hàng đống**.

'**cart-track** *n* đường gồ ghề không thích hợp cho xe có động cơ.

'**cart-wheel** *n* 1 bánh xe ngựa có nan hoa to bằng gỗ và vành kim loại. **2** nhảy lộn nhào sang một bên: *do/ turn cartwheels*: *nhảy lộn nhào.* —*v* [I] thực hiện cú nhảy lộn nhào sang một bên.

carte blanche /ˌkɑ:t 'blɒnʃ/ (*tiếng Pháp*) sự tự do hoàn toàn để hành động theo cách ta cho là tốt nhất; **toàn quyền hành động**: *give sb/have carte blanche*: *cho ai/ được toàn quyền hành động.*

car.tel /kɑ:'tel/ *n* [CGp] nhóm các hãng kinh doanh kết hợp với nhau nhằm kiểm soát sản xuất tiếp thị và để tránh cạnh tranh với nhau; **cacten**.

car.til.age /'kɑ:tilidʒ/ *n* (**a**) [U] mô cứng, trắng, dẻo gắn với xương của động vật; **xương sụn**: *I've damaged a cartilage in my knee*: *Tôi đã bị đau một xương sụn ở đầu gối.* (**b**) [C] cấu trúc bằng xương sụn.

▷ **car.ti.la.gin.ous** /ˌkɑ:ti'lædʒinəs/ *adj* thuộc hoặc giống xương sụn.

car.to.grapher /kɑ:'tɒgrəfə(r)/ *n* người vẽ bản đồ, hải đồ.

▷ **car.to.graphy** /kɑ:'tɒgrəfi/ *n* [U] thuật vẽ bản đồ và hải đồ. **car.to.graphic** /ˌkɑ:tə'græfik/ *adj*.

car.ton /'kɑ:tn/ *n* hộp bằng bìa hoặc chất dẻo nhẹ để đựng hàng: *a carton of milk, cream, yoghurt, etc*: *một hộp sữa, kem, sữa chua, vv* o *a carton of 200 cigarettes*: *một túi 200 điếu thuốc lá,* tức là có 10 bao, mỗi bao hai mươi điếu.

car.toon /kɑ:'tu:n/ *n* 1 (**a**) tranh vẽ ngộ nghĩnh trên báo hoặc tạp chí nhất là để bình luận một cách châm biếm các sự kiện thời sự, **tranh đả kích; tranh biếm họa**. (**b**) loạt tranh như vậy kế tiếp nhau kể một câu chuyện; **truyện tranh**. **2** (cũng **animated cartoon**) phim chụp một loạt những tranh vẽ biến đổi dần dần, tạo ra ảo giác vận động; **phim hoạt hình**: *a Walt Disney cartoon*: *một phim hoạt hình của Walt Disney.* **3** tranh vẽ của một họa sĩ làm phác thảo sơ bộ cho một bức họa, thảm, bích họa, vv; **bản hình mẫu**.

▷ **car.toon.ist** *n* người vẽ tranh biếm họa, đả kích. (CARTOON 1a).

cart.ridge /'kɑ:tridʒ/ *n* 1 (*US* **shell**) ống hoặc hộp đựng thuốc nổ (để làm nổ tung) hoặc thuốc nổ với một viên đạn hoặc đạn ghém (để bắn bằng súng): **ống mìn; vỏ đạn; đạn**. Cf SHELL 3. SHOT[1] 4. **2** đầu có thể tháo ra được của loa tăng âm trên máy quay đĩa, chỗ cắm kim máy hát. **3** hộp bịt kín đựng băng ghi âm, phim chụp ảnh hoặc ống mực, để đặt vào trong máy ghi âm, máy ảnh hoặc quản bút.

□ **cartridge-belt** *n* thắt lưng có những vòng để cài đạn; **thắt lưng đạn; băng đạn**. (CARTRIDGE 1).

cartridge-clip *n* = CLIP[1] 2.

cartridge paper giấy dày, bền dùng để vẽ; **bìa cứng**.

carve /kɑ:v/ *v* 1 (**a**) [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(in sth); sth(out of/from/of/in sth)** tạo nên (cái gì) bằng đẽo gỗ hoặc đá; **tạc**: *Michelangelo carved in marble*: *Michelangelo tạc vào đá cẩm thạch.* o *The statue as carved (out of stone)*: *Bức tượng được tạc (từ đá).* (**b**) [Tn. Tn.p] ~ **sth (into sth)** cắt hoặc gọt (vật liệu rắn) để làm ra cái gì: *carve wood*: *khắc gỗ.* **2** [Tn. Tn.pr] ghi (cái gì) bằng cách đục vào một mặt phẳng: *carve one's initials on a tree trunk*: *khắc những chữ đầu của tên mình lên một thân cây.*: **3** [I. Tn, Tn.pr, Dn.n] cắt (thịt đã nấu nướng) thành từng lát để ăn; **thái; pha**: *Would you like to carve?*: *Đề nghị anh thái hộ được không?* o *Carve a joint, turkey, leg of mutton, etc*: *Pha một súc thịt, con gà tây, đùi cừu, v.v.* o *Please carve me another slice*: *Xin bà làm ơn thái cho tôi một khoanh nữa.* **4** (phr v) **carve sth out (for oneself)** xây dựng (sự nghiệp, danh tiếng, v.v.) bằng làm việc tích cực: *She carved out a name for herself as a reporter*: *Cô ta đã tạo được danh tiếng cho mình với tư cách là một phóng viên.* **carve sth up** *(infml)* chia cái gì thành nhiều phần hoặc khoanh: *The territory was carved up by the occupying powers*: *Lãnh thổ đã bị các cường quốc chiếm đóng chia cắt.*

▷ **carver** *n* 1 thợ khắc; người cắt, thái. **2** = CARVING KNIFE.

carv.ing *n* vật hoặc mẫu được khắc.

□ **carving knife** dao dùng để thái thịt.

ca.ry.atid /kæri'ætid/ *n (kiến)* tượng phụ nữ dùng làm cột đỡ trong một công trình kiến trúc; **cột tượng**.

cas.cade /kæ'skeid/ *n* 1 thác nước, nhất là nơi có một loạt thác tạo nên một thác nước lớn. **2** *(fig)* cái treo hoặc rủ xuống gợi lên một thác nước: *a cascade of blonde hair*: *một suối tóc vàng.*

▷ **cas.cade** *v* [I, Ipr, Ip] đổ xuống hoặc giống như thác nước: *Water cascaded down the mountainside*: *Nước đổ xuống sườn núi như thác.* o *Her golden hair cascaded down her back*: *Suối tóc vàng của cô xõa xuống lưng.*

cas.cara /kæ'skɑ:rə/ *n* [U] loại thuốc nhuận tràng làm bằng vỏ một loại cây ở Bắc Mỹ.

case[1] /keis/ *n* 1 [C] trường hợp hoặc thí dụ về cái gì xảy ra: *The company only dismisses its employees in cases of gross misconduct*: *Công ty chỉ sa thải nhân viên trong những trường hợp có hành vi bậy bạ trắng trợn.* o *It's a clear case of blackmail!*: *Đây rõ ràng là một trường hợp tống tiền.* **2 the case** [sing] tình trạng làm ăn hiện nay; tình hình: *Is it the case that the company's sales have dropped?*: *Có đúng là hàng bán ra của công ty đã giảm sút không?* o *If that is the case, you will have to work much harder*: *Nếu đúng là như thế thì anh sẽ phải làm việc vất vả nhiều hơn.* **3** [C usu *sing*] hoàn cảnh hoặc điều kiện đặc biệt liên quan đến một người hoặc vật: *In your case, we are prepared to be lenient*: *Trong hoàn cảnh của anh, chúng tôi sẵn sàng tỏ ra khoan dung.* o *I cannot make an exception in your case*: *Trong trường hợp của anh, tôi không thể áp dụng ngoại lệ được.* **4** [C] trường hợp đau ốm hoặc bị thương; người đau ốm hoặc bị thương; **ca**: *A case of*

typhoid: *Một ca thương hàn.* o *Cases of smallpox are becoming rare*: *Những ca bệnh đậu mùa trở nên hiếm.* **5** [C] người đang điều trị y học hoặc tâm thần, vv.; **ca**: ***This boy is a sad case. His parents are divorced and he himself is severely handicaped***: *Đứa bé này là một ca đáng buồn. Bố mẹ nó ly dị nhau còn bản thân nó thì bị tật nguyền nặng nề.* **6** [C] vấn đề đang được chính thức điều tra, nhất là bởi cảnh sát; **vụ**: ***A murder case/ a case of murder***: *Một vụ giết người.* **7** [C] **(a)** vấn đề đưa ra quyết định ở tòa án; vụ kiện: ***The case will be heard in court next week***: *Vụ kiện sẽ được xử ở tòa tuần tới.* o ***When does your case come before the court?***: *Bao giờ thì vụ kiện của ông ra tòa.* **(b)** (usu *sing*) loạt sự việc hoặc lý lẽ ủng hộ một bên trong một vụ kiện, tranh luận, vv: ***The case for/against the abolition of the death penalty***: *Những lý lẽ tán thành/ phản đối việc hủy bỏ án tử hình.* o ***You have a very strong case***: *Anh có những lý lẽ rất mạnh.* **8** [U, C] *(ngữ)* (sự thay đổi trong) hình thái của một danh từ hoặc đại từ, v.v. (nhất là trong các ngôn ngữ có biến cách) cho thấy mối quan hệ của nó với một từ khác; **cách**: ***the nominative case***: *danh cách.* o ***the accusative case***: *đối cách.* o ***Latin nouns have case, number and gender***: *Các danh từ La Tinh có cách, số ít, số nhiều và giống.* Cf DECLENSION. **9** [sing] *(infml)* người kỳ cục: ***He really is a case!***: *Hắn thật sự là một con người kỳ cục.* **10** (idm) **a case in point** thí dụ thích hợp với vấn đề đang bàn cãi. **as the case may be** (dùng khi mô tả hai hoặc nhiều cách có thể được lựa chọn) như sẽ được hoàn cảnh quyết định: ***There may be an announcement about this tomorrow — or not, as the case may be***: *Ngày mai có thể có thông báo về việc này — hoặc không có, tùy theo tình hình.* **in any case** bất kể cái gì xảy ra hoặc có thể xảy ra; **bất luận thế nào.** **(just) in case** (...) vì khả năng cái gì có thể xảy ra; **nếu như**: ***It may rain — you'd better take an umbrella (just) in case (it does)***: *Trời có thể mưa — anh nên mang ô đi thì hơn (ngộ) nhỡ ra (trời mưa).* **in case of sth** nếu cái gì xảy ra: ***In case of fire, ring the alarm bell***: *Nếu có hỏa hoạn, hãy rung chuông.* **in no case** trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không. **in that case** nếu cái đó xảy ra hoặc đã xảy ra; nếu tình trạng công việc là như thế; **nếu vậy**: ***You don't like your job? In that case why don't you leave?***: *Anh không thích công việc của anh ư? Nếu vậy sao anh không xin thôi?.* **make out a case (for sth)** đưa ra lý lẽ tán thành, ủng hộ cái gì: ***The report makes out a strong case for increased spending on hospitals***: *Bản báo cáo đưa ra những lý lẽ mạnh mẽ ủng hộ việc gia tăng chi tiêu vào các bệnh viện.* **meet the case** ⇨MEET. **prove one's/ the case/ point** ⇨PROVE.

□ **case-book** *n* sổ của các bác sĩ, luật sư, v.v, ghi lại các vụ việc họ đã xử lý. **case-grammar** *(ngôn)* loại ngữ pháp biến đổi trong đó các quan hệ về cách nhằm mô tả cấu trúc chiều sâu của các câu.

case-history hồ sơ ghi lại lịch, lịch sử bệnh, v.v., để dùng trong nghề nghiệp (thí dụ của một bác sĩ).

case-law *n* [U] luật dựa trên các quyết định của quan tòa trong các vụ kiện trước. Cf COMMON LAW (COMMON[1]), STATUTE LAW (STATUTE).

case-load *n* tất cả những người mà một bác sĩ, một người làm công tác xã hội, vv, chịu trách nhiệm.

case.study *n* nghiên cứu sự phát triển của một người hoặc một nhóm người trong một quãng thời gian; **điều tra mẫu**.

casework *n* [U] công tác xã hội bao gồm việc nghiên cứu các cá nhân hoặc các gia đình có vấn đề. **caseworker** *n*.

case[2] /keis/ *n* **1** **(a)** (thường trong từ ghép) một trong nhiều loại đồ đựng hoặc vỏ bọc khác nhau; **hộp; hòm; túi; thùng**: ***A jewel case***: *Một hộp nữ trang.* o ***A pencil case***: *Một hộp bút chì.* o ***A packing case***: *hòm đóng hàng,* tức là hòm gỗ to để đựng hàng hóa. o ***Exhibits in museums are often displayed in glass cases***: *Các vật trưng bày ở các viện bảo tàng thường được để trong các tủ kính.* **(b)** đồ đựng với nội dung của nó; khối lượng mà nó chứa đựng: ***A case of champagne***: *Một thùng sâm banh,* (tức 12 chai). **2** cái va li: ***Could you carry my case for me?***: *Anh có thể mang cái va li hộ tôi được không?*

▷ **case** *v* **1** [Tn] bỏ (cái gì) vào thùng, hòm, hộp, bao, bọc. **2** (idm) **case the joint** *(sl)* xem xét kỹ một nơi (nhất là trước khi ăn trộm ở đó). **cas.ing** *n* [U, C] bao bảo vệ: ***wrapped in rubber casing***: *bọc trong vỏ cao su.*

□ **case-hardened** *adj* trở nên chai sạn vì từng trải.

ca.sein /'keisi:n/ *n* [U] protein có trong sữa và tạo thành chất cơ bản của pho mát; **cadêin**.

case.ment /'keismənt/ *n* (cũng **casement window**) cửa sổ có bản lề mở như cửa ra vào; **cửa sổ hai cánh**.

cash /kæʃ/ *n* **1** [U] **(a)** tiền kim loại hoặc tiền giấy; **tiền mặt**: ***pay (in) cash***: *trả (bằng) tiền mặt* o ***I have no cash on me — may I pay by cheque?***: *Tôi không mang theo tiền mặt — tôi có thể trả bằng séc được không?* o ***I never carry much cash with me***: *Tôi không bao giờ mang theo nhiều tiền mặt.* **(b)** *(infml)* tiền dưới bất cứ dạng nào; của cải: ***I'm short of cash at the moment***: *Lúc này tôi thiếu tiền.* **2** (idm) **cash down** thanh toán ngay bằng tiền mặt. **cash on de'livery** chế độ thanh toán khi giao hàng.

▷ **cash** *v* **1** [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (for sb)** đổi cái gì lấy tiền mặt: ***Cash a cheque (for sb)***: *Đổi séc lấy tiền mặt. (cho ai).* **2** (phr v) **cash in (on sth)** lợi dụng hoặc kiếm lợi từ cái gì: ***The shops are cashing in on temporary shortages by raising prices***: *Các cửa hàng đang lợi dụng tình trạng thiếu tạm thời để nâng giá lên.* **cash.able** *adj* có thể đổi lấy tiền mặt.

□ **cash and carry** **1** cách mua hàng bằng tiền mặt rồi người mua tự lấy hàng đi. **2** cửa hàng hoạt động theo cách đó: ***Buy food in bulk at the local cash and carry***: *Mua buôn thực phẩm tại cửa hàng địa phương bằng tiền mặt rồi tự đem đi.*

cashcard thẻ bằng chất dẻo do ngân hàng phát cho khách hàng để dùng vào máy lĩnh tiền mặt.

cash crop cây trồng để bán chứ không phải để người trồng dùng; **nông sản hàng hóa**. Cf SUBSISTENCE CROP (SUBSIST).

cash desk bàn hoặc quầy trả tiền tại một cửa hàng.

cash dispenser máy (đặt bên trong hoặc bên ngoài ngân hàng) phát tiền khi đưa một cái thẻ cá nhân đã mã hóa vào và bấm một mã số đặc biệt.

cash flow lưu lượng tiền ra và vào của một doanh nghiệp khi hàng được bán ra và mua vào: [attrib] ***A healthy cash flow situation***: *Một tình hình chi thu lành mạnh,* thí dụ có đủ tiền để thanh toán khi cần.

cashpoint *n* = CASH DISPENSER.

cash register máy điện tử tính tiền dùng ở các cửa hàng, vv, có một ngăn kéo để đựng tiền và ghi lại số tiền của mỗi lần mua hàng; **máy tính tiền**.

cashew /'kæʃu:/ *n* **1** cây nhiệt đới châu Mỹ; **cây đào lộn hột**. **2** (cũng **cashew nut**) hột nhỏ hình bầu dục, ăn được của cây đào lộn hột.

cash.ier[1] /kæ'ʃiə(r)/ *n* người nhận và trả tiền ở ngân hàng, cửa hàng, khách sạn, vv; **thủ quỹ**.

cash.ier[2] /kæ'ʃiə(r)/ *v* [Tn] sa thải (một sĩ quan quân đội), nhất là vì sự ô nhục; **cách chức; tước quân hàm**.

cash.mere /kæʃ'miə(r)/ *n* [U] len mềm, mịn, nhất là len làm bằng lông một loại dê châu Á; **len casơmia**: [attrib] *a cashmere sweater*: *một chiếc áo len casơmia.*

ca.sino /kə'si:nəʊ/ *n* (*pl* ~s) tòa nhà hoặc phòng công cộng để đánh bạc hoặc dùng cho những trò giải trí khác; **sòng bạc**.

cask /kɑ:sk; *US* kæsk/ *n* (a) thùng, nhất là để đựng các loại rượu. (b) khối lượng chứa trong thùng.

cas.ket /'kɑ:skit; *US* 'kæskit/ *n* 1 hộp nhỏ (thường có trang trí) để đựng thư, đồ nữ trang hoặc các thứ quí giá khác; **tráp**. 2 *(US)* quan tài.

cas.sava /kə'sɑ:və/ *n* 1 [C] cây nhiệt đới có củ bột; **cây sắn**. 2 [U] bột hoặc tinh bột lấy từ củ sắn, dùng làm tapiôca.

cas.ser.ole /'kæsərəʊl/ *n* (a) [C] vật hình đĩa chịu nhiệt có nắp đậy để nấu thịt, vv, rồi dọn ra bàn; **xoong**. (b) [C, U] thức ăn nấu trong xoong: *a/ some chicken casserole*: *một món gà hầm.*

▷ **cas.ser.ole** *v* [Tn] nấu (thịt, v.v) trong một cái xoong.

cas.sette /kə'set/ *n* hộp nhỏ bịt kín đựng một cuộn phim hoặc băng từ; **cát xét**: [attrib] *a cassette recorder*: *máy ghi âm cát xét.*

cas.sock /'kæsək/ *n* áo thụng (thường đen hoặc đỏ) của một số tu sĩ hoặc thành viên của một ban đồng ca nhà thờ; **áo thầy tu**.

cast[1] /kɑ:st; *US* kæst/ *v* (*pt, pp* **cast**) 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ném (cái gì), nhất là có chủ tâm hoặc mạnh mẽ; **quăng; ném; thả**: *cast a stone*: *ném một hòn đá.* o *The angler cast his line (into the water)*: *Người câu cá quăng dây (xuống nước).* 2 [Tn] để (cái gì) rơi hoặc rớt xuống; rụng: *Snakes cast their skins*: *Rắn lột da.* o *The horse cast a shoe*: *Con ngựa tuột mất một móng*, tức là một móng của nó long ra. 3 [Tn, Tn.pr] xoay hoặc đưa (cái gì) về một hướng nhất định; hướng về: *He cast a furtive glance at her*: *Anh ta lén nhìn trộm cô ấy.* o *The tree cast a long shadow (on the grass)*: *Cây hắt một bóng dài (lên cỏ).* o *(fig) The tragedy cast a shadow on/over their lives*: *Tấn bi kịch đã chùm một bóng đen lên cuộc đời họ*, tức là làm cho họ u sầu và chán nản. o *(fig) His muddled evidence casts doubt on his reliability as a witness*: *Bằng chứng luẩn quẩn mà anh ta đưa ra đã gieo nghi ngờ về sự đáng tin cậy với tư cách một nhân chứng.* 4 (a) [Tn] tạo hình cho (kim loại đã nấu chảy, vv) bằng cách để nó vào một cái khuôn; **đúc; đổ khuôn**: *cast bronze*: *đúc đồng.* (b) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in sth)** chế tạo (một đồ vật) theo cách đó: *a statue cast in bronze*: *một pho tượng đúc bằng đồng* o *(fig) The novel is cast in the form of a diary*: *Cuốn tiểu thuyết được trình bày dưới dạng một cuốn nhật ký.* 5 (a) [I, Tn] chọn diễn viên đóng vai trong (một vở kịch), bộ phim, v.v: *We' re casting (the play) next week*: *Tuần sau chúng tôi sẽ phân vai (cho vở kịch).* (b) [Tn. Tn.pr] ~ **sb (as sb); sb (in sth)** trao cho ai một vai trong một vở kịch: *He was cast as Othello/ cast in the role of Othello*: *Anh ta được phân vai Othello.* 6 (idm) **cast anchor** thả neo. **cast aspersions (on sb/sth)** có những nhận xét gây thiệt hại hoặc xúc phạm (đối với ai/cái gì); **vu khống; bôi nhọ**: *How dare you cast aspersions on my wife's character!*: *Sao anh dám bôi nhọ tính nết vợ tôi!.* **cast one's bread upon the waters** *(fml or rhet)* làm việc tốt mà không chờ đợi được đền bù cái gì. **cast an eye/ one's eye(s) over sb/sth** nhìn hoặc quan sát nhanh ai/ cái gì; **liếc nhìn**: *Would you cast your eye over these calculations to check that they are correct?*: *Ông hãy liếc qua những sự tính toán này xem có đúng không?* **cast/ shed/ throw light on sth** ⇨ LIGHT; **cast/ draw lots** ⇨ LOT. **cast one's mind back (to sth)** nghĩ về quá khứ: *She cast her mind back to her wedding day*: *Bà ta nhớ lại ngày cưới của mình.* **cast one's net wide** bao trùm một lĩnh vực cung cấp, hoạt động, điều tra, v.v., rộng rãi: *The company is casting its net wide in its search for a new sales director*: *Công ty đang mở rộng sự tìm kiếm một giám đốc kinh doanh mới.* **cast pearls before swine** *(ngữ)* tặng những vật đẹp hoặc quý giá cho những người không biết rõ giá trị của chúng; **đàn gảy tai trâu**. **cast a spell on sb/sth** đặt ai/ cái gì dưới ảnh hưởng của một bùa mê, thần chú; **mê hoặc**. **cast a/ one's vote** tổ chức một cuộc bỏ phiếu; **the die is cast** ⇨ DIE. 7 (phr v) **cast about/ around for sth** cố tìm ra hoặc nghĩ ra cái gì một cách vội vã: *He cast about desperately for something to say*: *Nó cuống cuồng muốn nghĩ ra một cái gì để nói.* **cast sb/sth aside** bỏ ai/ cái gì được coi như là vô ích, hoặc thừa; gạt bỏ ai/ cái gì; **loại bỏ; vứt đi**: *She has cast her old friends aside*: *Cô ta đã bỏ rơi các bạn bè cũ.* o *He cast aside all his inhibitions*: *Anh đã gạt bỏ tất cả những ức chế của mình.* **cast sb a way** (usu passive) bỏ ai lại đâu đó vì đắm tàu: *be cast away on a desert island*: *bị bỏ rơi trên một hoang đảo.* **cast sb down** (usu passive) làm cho ai trở nên chán nản: *He is not easily cast down*: *Anh ta không phải là người dễ chán nản.* Cf DOWNCAST. **cast (sth) off** (a) cởi dây thừng néo thuyền; thả (thuyền) theo cách đó. (b) (trong đan len, sợi vv) rút bỏ (mũi đan khỏi kim đan). **cast sb/sth off** từ bỏ hoặc vứt bỏ ai/cái gì: *She's cast off three boy friends in a month*: *Cô ta đã thải ba bạn trai trong một tháng.* **cast (sth) on** (trong đan len, sợi, v.v.) xỏ (hàng mũi đan đầu tiên) vào kim đan. **cast sb out** *(fml)* (usu passive) đuổi ai đi; trục xuất. Cf OUTCAST.

▷ **cast.ing** *n* 1 [C] đồ vật được chế tạo bằng cách đúc kim loại nấu chảy. (CAST[1] 4a). 2 [U] quá trình chọn diễn viên cho một vở kịch, bộ phim, vv: *a strange bit of casting*: *một sự phân vai lạ lùng.*

□ **cast.away** *n* người bị đắm tàu và bỏ lại trên một hòn đảo chơ vơ.

casting 'vote lá phiếu (thí dụ của chủ tịch) quyết định vấn đề khi phiếu hai bên bằng nhau; **lá phiếu quyết định**.

cast-'iron hợp kim sắt nấu chảy; **gang**. Cf WROUGHT IRON (WROUGHT).

'cast'iron *adj* 1 làm bằng gang. 2 *(fig)* rất khỏe; không thể bẻ gãy được; **cứng cỏi; gang thép**: *He has a cast iron constitution*: *Anh ta có một thể chất rất khỏe* o *They won't find her guilty. She's got a cast iron defence*: *Họ sẽ không thể kết tội bà ta được. Bà có sự biện hộ vững chắc.*

'cast-off *adj* [attrib] (nhất là nói về quần áo) không còn cần đến nữa; bỏ đi; **vứt đi**: *cast-off shoes*: *những chiếc giầy vứt đi.* o *a cast-off lover*: *một người tình bị bỏ rơi.* —*n* (usu *pl*) quần áo mà người sở hữu ban đầu sẽ không mặc nữa: *He wears his brother's cast-offs*: *Nó mặc quần áo cũ của anh nó.*

cast[2] /kɑ:st; *US* kæst/ *n* 1 [C] hành động ném cái gì: *the cast of the dice*: *gieo súc sắc.* o *make a cast with a fishing line/ net*: *quăng cần câu cá/ lưới.* 2 [C] (a) đồ vật được tạo ra bằng cách rót hoặc ép vật liệu mềm vào một cái khuôn; **vật đúc**. (b) khuôn để làm một đồ vật như thế; **khuôn đúc**. (c) = PLASTER CAST (PLASTER). 3 [CGp] tất cả các diễn viên trong một vở kịch, v.v: *a film with a distinguished cast*: *một bộ phim với dàn diễn viên ưu tú.* 4 [sing] kiểu hoặc loại (của cái gì): *He has an unusual cast of mind*: *Anh ta có một tính khí khác thường.* 5 [C] = WORM-CAST (WORM). 6 [C] *(dated)* lác nhẹ; **hiếng**: *She has a cast in one eye*: *Cô ta hơi lác mắt.*

cas.ta.nets /'kæstə'nets/ *n* [pl] cặp mảnh gỗ hoặc ngà hình vỏ ốc dùng để gõ vào nhau, nhất là đệm nhịp cho một điệu vũ Tây Ban Nha; **catanhet**.

caste /kɑ:st/ *n* 1 [C] tầng lớp xã hội có tính chất cha truyền con nối ở Ấn Độ; **đẳng cấp**: *the lowest caste*: *đẳng cấp thấp nhất*. o [attrib] *the caste system*: *chế độ đẳng cấp*. 2 [C] bất cứ tầng lớp đặc quyền nào. 3 [U] chế độ xã hội dựa trên sự phân biệt cứng nhắc về dòng dõi, địa vị, giàu có, v.v.; **chế độ đẳng cấp**. 4 (idm) **lose caste** ⇨ LOSE.

cas.tel.lated /'kæstəleitid/ *adj* có tháp hoặc tường với lỗ châu mai như một lâu đài; **theo kiểu lâu đài cổ**.

cas.tig.ate /'kæstigeit/ *n* [Tn] (*fml*) trách mắng, chỉ trích hoặc trừng phạt (ai) một cách nghiêm khắc, nặng nề. ▷ **cas.tiga.tion** /'kæsti'geiʃn/ *n* [C. U].

castle /'kɑ:sl; *US* 'kæsl/ 1 tòa nhà to hoặc nhóm tòa nhà có công sự, với tường dày, thường có lỗ châu mai và đôi khi có hào; **lâu đài; thành trì**: *a medieval castle*: *một lâu đài trung cổ*. o *Windsor Castle*: *Lâu đài Windsor*. 2 (cũng **rook**) (trong cờ) một trong bốn quân cờ đặt ở bốn ô góc của bàn cờ khi bắt đầu chơi; **quân tháp**. 3 (idm) **(build) castles in the 'air/ in 'Spain** những kế hoạch hoặc hy vọng không thể thực hiện được; mơ ngủ giữa ban ngày; **mơ tưởng hão huyền; (xây) lâu đài trên cát**: **an Englishman's home is his castle** ⇨ ENGLISHMAN (ENGLISH).

▷ **castle** *v* [I] (một nước đi trong đánh cờ) đưa quân tháp đến ô bên cạnh quân chúa và đưa quân đánh sang phía bên kia quân tháp.

castor (cũng **caster**) /'kɑ:stə(r); *US* 'kæs-/ *n* 1 bánh xe nhỏ xoay được gắn vào chân một thứ đồ đạc nào đó để có thể di chuyển được dễ dàng. 2 đồ đựng nhỏ có lỗ trên chóp để rắc hạt tiêu, muối v.v.; **lọ đựng muối tiêu**.

□ **,castor 'sugar** (cũng **,caster 'sugar**) đường trắng hạt mịn.

castor oil /,kɑ:stər 'ɔil; *US* 'kæstər ɔil/ dầu màu vàng sánh làm từ hạt một loại cây nhiệt đới dùng làm chất nhờn và thuốc nhuận tràng; **dầu thầu dầu**.

cas.trate /kæs'treit; *US* 'kæstreit/ *v* [Tn] cắt bỏ dái của (con vật hoặc người); hoạn, **thiến**: *A bullock is a castrated bull*: *Một con bò thiến là con bò đực bị thiến dái*. ▷ **cas.tra.tion** /kæ'streiʃn/ *n* [U].

cas.ual /'kæʒuəl/ *adj* 1 [esp attrib] xảy ra tình cờ: *a casual encounter, meeting, visit, etc*: *cuộc chạm trán, gặp gỡ, thăm viếng tình cờ*... 2 (a) [esp attrib] được làm không cẩn thận lắm hay thiếu suy nghĩ kỹ; không chuẩn bị trước: *a casual remark*: *một nhận xét tùy tiện*. (b) (*derog*) tỏ ra ít liên quan, không để ý, thiếu trách nhiệm; **hững hờ**: *His attitude to his job is rather casual*: *Thái độ của anh ta với công việc có phần hững hờ*. (c) [esp attrib] thiếu phương pháp hoặc không chu đáo; không nghiêm chỉnh: *a casual inspection*: *Một sự kiểm tra tình cờ*. o *a casual glance at a book*: *một cái nhìn lướt qua cuốn sách*. o *a casual observer, reader, etc*: *một người quan sát, người đọc hờ hững*.... 3 (về trang phục) vào những dịp không cần nghi lễ; không trang trọng: *casual wear*: *mặc bình thường*. 4 [attrib] không thường xuyên, không đều; một phần thì giờ: *earn one's living by casual labour*: *kiếm sống bằng lao động thất thường*. o *a casual labourer*: *người lao động thất thường*. o *casual sex*: *tình dục ngẫu hứng*, tức là không gắn với quan hệ lâu dài. 5 [attrib] nông cạn: *a casual acquaintance*: *một sự hiểu biết nông cạn*.

▷ **casu.ally** /'kæʒuəli/ *adv*: *meet sb casually*: *gặp gỡ ai tình cờ*. o *casually dressed*: *mặc thường phục*. o *casually employed*: *làm việc thất thường*.

casu.al.ness *n* [U].

casu.als *n* [pl] áo quần thường phục; nhất là giày không buộc giây của đàn ông.

casu.alty /'kæʒuəlti/ *n* 1 người bị giết, bị thương trong chiến tranh hoặc do tai nạn; **tai nạn**: *Heavy casualties were reported in the fighting*: *Báo cáo nói rằng có những tổn thất nặng nề trong chiến đấu*, tức là nhiều người bị giết. o *(fig) Mr Jones was the first casualty of the firm's cut-backs*: *Ông Jones là nạn nhân đầu tiên bị đuổi khỏi xí nghiệp*. o [attrib] *a casualty list*: *danh sách người bị chết, bị thương và mất tích trong chiến tranh*. 2 đồ vật bị mất, bị tổn thất hoặc bị hủy hoại trong một tai nạn: *The cottage was a casualty of the forest fire*: *Ngôi nhà tranh bị tổn thất trong vụ cháy rừng*. 3 (cũng **'casualty ward**, **'casualty department**. *US* **emergency**) một bộ phận của bệnh, nơi cấp cứu cho người bị nạn; **phòng cấp cứu**.

ca.su.istry /'kæzjuistri/ *n* [U] (*fml usu derog*) giải quyết các vấn đề thuộc tinh thần, nhất là dùng sự khôn khéo nhưng với lý do giả tạo; **lý lẽ ngụy biện**.

▷ **ca.su.ist** *n* (*fml usu derog*) người bị giết vì bị phán quyết sai.

ca.su.istic /,kæzju'istik/ (cũng **ca.su.ist.ical**) /-tikl/ *adj* **ca.su.ist.ic.ally** /-tikli/ *adv*.

casus belli /,kɑ:sus 'beli:, keisəs 'belai/ (*tiếng Latin*) hành vi hoặc sự kiện khởi đầu chiến tranh, hay được nghĩ ra để biện minh việc khởi đầu chiến tranh.

cat[1] /kæt/ *n* 1 [C] con vật có lông nuôi trong nhà thường được cưng chiều hoặc để bắt chuột; **con mèo**: *We've got three cats and a dog*: *Chúng tôi có ba con mèo và một con chó*. o [attrib] *cat food thức ăn cho mèo*. 2 [C] động vật hoang dã có họ với những con thú lớn thuộc giống mèo, tức là sư tử, hổ, báo v.v... o [attrib] *the cat family*: *họ mèo*. 3 [C] (*derog*) người đàn bà nanh ác. 4 **the cat** [sing] CAT-O'-NINE-TAILS. 5 (idm) **be the cat's 'whiskers'/ 'pyjamas** (*infml*) là vật, người, tư tưởng tốt nhất v.v.: *He thinks he's the cat's whiskers*: *Anh ấy nghĩ rằng mình rất cao kiến*. **a cat-and-dog life**: một cuộc sống mà các thành viên ở đó thường xuyên hoặc không ngớt cãi lộn. **a cat in hell's chance (of doing sth)** (*infml*) không hề có cơ hội nào. **curiosity killed the cat** ⇨ CURIOSITY. **let the 'cat out of the bag** tiết lộ bí mật do vô ý hoặc do lầm lẫn: *I wanted mother's present to be a secret, but my sister let the cat out of the bag*: *Tôi muốn giữ bí mật món quà của mẹ nhưng chị tôi đã tiết lộ*. **like a ,cat on hot 'bricks** (*infml*) bồn chồn lo lắng: *He was like a cat on hot bricks before his driving test*: *Anh ấy rất bồn chồn lo lắng trước khi vào kiểm tra lái xe*. **no room to swing a cat** ⇨ ROOM. **play cat and mouse/play a cat-and-mouse game with sb** (*infml*) giữ ai trong tình trạng chờ đợi không chắc chắn, đối xử với người đó vừa độc ác vừa tử tế xen kẽ nhau; **chơi trò mèo vờn chuột**. **put/set the 'cat among the pigeons** (*infml*) đưa ra với ai/cái gì có thể gây ra bối rối hoặc không yên ổn: *The new vicar's a progressist that'll set the cat among the pigeons*: *Vị cha sứ mới là một người tiến bộ đúng là đặt con mèo trong đám bồ câu!* **rain cats and 'dogs** ⇨ RAIN[2]. **wait for the cat to jump/to see which way the cat jumps** ⇨ WAIT[1].

□ **'cat burglar** (*Brit*) kẻ trộm vào nhà bằng cách trèo tường hoặc ống máng v.v...

,cat-o'-'nine-tails *n* [sing] roi buộc chín dải nút, xưa dùng để quất tù nhân.

,cat's-'cradle *n* trò chơi có dây buộc vòng tròn giữa các ngón tay để làm mẫu.

'Cat's-eye *n* (*propr*) một vạch hàng đinh chiếu sáng ở giữa hoặc cạnh đường để hướng dẫn giao thông khi trời tối.

'cat's-paw *n* người bị ai bắt làm cái gì mạo hiểm hay không thích thú; **tay sai**.

cat[2] /kæt/ *n (US infml)* = CATERPILLAR TRACTOR (CATERPILLAR).

CAT /ˌsi: ei 'ti: hoặc theo cách dùng khẩu ngữ kæt/ *abbr (Brit)* College of Advanced Technology: Trường Cao đẳng công nghệ tiên tiến.

cata.clysm /'kætəklizəm/ *n* sự thay đổi dữ dội hay tai họa bất ngờ, thí dụ bão lụt, động đất, chiến tranh; **tai biến; biến động lớn.** ▷ **cata-clys-mic** /ˌkætə'klizmik/ *adj the cataclysmic events of 1939-45.*: *những biến động lớn trong thời kỳ 1939-45.*

cata-combs /'kætəku:mz; *US* -kəʊmz/ *n* [pl] hệ thống đường hầm dưới mặt đất có các lỗ mở dọc theo hai bên để chôn người chết (như thời La Mã cổ đại); **hầm mộ.**

cata.falque /'kætəfælk/ *n* bục có trang trí trên đó đặt quan tài của một người được kính trọng trong lễ tang; **linh cữu.**

cata.lepsy /'kætəlepsi/ *n* [U] căn bệnh gây ra cho một người bị tạm thời mất ý thức và thân thể cứng đơ; **chứng giữ nguyên thế.**
▷ **cata-leptic** /ˌkætə'leptik/ *adj* thuộc hoặc bị chứng giữ nguyên thế. —*n* người bị chứng giữ nguyên thế.

cata.logue (*US* cũng **cata.log**) /'kætəlɒg; *US* -lɔ:g/ *n* 1 (sách hoặc sách nhỏ bên trong có) một danh sách đầy đủ các vấn đề, thường xếp theo một trật tự riêng biệt và mỗi mục đều có mô tả; **bảng mục lục, danh mục liệt kê**: *a library catalogue*: *một danh mục liệt kê của thư viện.* ○ *an exhibition catalogue*: *một danh mục triển lãm.* 2 (*fig*) hàng loạt: *a catalogue of disasters*: *hàng loạt những tai họa.*
▷ **cata.logue** *v* [Tn] ghi danh sách (cái gì) trong một bảng mục lục; **liệt kê.**

cata.lysis /kə'tælәsis/ *n* [U] quá trình đẩy nhanh một phản ứng hóa học bằng một chất xúc tác; **sự xúc tác.**
▷ **cata.lytic** /ˌkætə'litik/ *adj* thuộc hay gây ra sự xúc tác.

cata.lyst /'kætəlist/ *n* 1 chất đẩy nhanh một phản ứng hóa học mà chính nó không thay đổi; **chất, vật xúc tác.** 2 (*fig*) người hay vật gây ra một sự thay đổi: *The offer of a new job provided just the catalyst she needed*: *Việc đề nghị một công việc mới đúng là đã đem lại một chất xúc tác mà bà ta cần.*

cata.ma.ran /ˌkætəmə'ræn/ *n* 1 thuyền buồm có hai thân song song; **thuyền đôi.** 2 bè, máng làm bằng hai chiếc thuyền hoặc gỗ cây buộc các cạnh lại với nhau; **bè gỗ; thuyền ghép.**

cata.pult /'kætəpʌlt/ *n* 1 (*US* **slingshot**) que cành hình chữ Y có buộc dây cao su, trẻ con dùng để bắn đá; **súng cao su.** 2 (thời xưa) máy bắn những tảng đá trong chiến tranh; **máy lăng đá.** 3 máy phóng tàu lượn hoặc một máy bay từ trên boong hàng không mẫu hạm; **máy phóng máy bay.**
▷ **cata.pult** *v* 1 [Tn, Tn.pr] bắn hay phóng (cái gì) bằng súng cao su hay máy phóng. 2 [Ipr, Tn.pr] (ai/cái gì) bị ném mạnh bất thình lình: *In the crash the driver (was) catapulted through the windscreen*: *Khi chiếc xe bị đâm, người lái xe bị hất mạnh qua cửa kính che gió.*

cat.ar.act /'kætərækt/ *n* 1 thác nước dốc lớn. 2 *(y)* (a) bệnh mà thủy tinh thể của mắt bị mờ đi, gây mù một phần hay hoàn toàn; **bệnh đục nhân mắt.** (b) vùng bị mờ đi theo cách này: *an operation to remove cataracts*: *một cuộc giải phẫu lấy chỗ đục nhân mắt ra.*

ca.tarrh /kə'tɑ:(r)/ *n* [U] (a) viêm màng nhầy của mũi và cổ họng; gây ra chảy nước mũi nhiều; **chứng viêm chảy.** (b) nước nhày tạo ra theo cách này: *I've a bad cold and I'm full of catarrh*: *Tôi bị cảm lạnh và bị viêm chảy đầy nước mũi.*

cata.strophe /kə'tæstrəfi/ *n* tai họa lớn bất ngờ hoặc rủi ro; **thảm họa; tai ương**: *The earthquake was a terrible catastrophe*: *Động đất là một thảm họa khủng khiếp.* ▷ **cata.strophic** /ˌkætə'strɒfik/ *adj*: *a catastrophic failure*: *một thất bại bi thảm.* **cata.stroph.ic.ally** *adv.*

cat.call /'kætkɔ:l/ *n* tiếng huýt inh tai biểu lộ sự không đồng tình; **tiếng huýt còi, huýt sáo**: *The Minister's speech was greeted with jeers and catcalls*: *Bài diễn văn của ông bộ trưởng được đón tiếp bằng những lời chế nhạo và những tiếng huýt sáo.*
▷ **cat.call** *v* [I] gây ra những tiếng huýt còi, sáo.

catch /kætʃ/ *v* (*pt, pp* **caught** /kɔ:t/) 1 (a) [Tn] làm ngừng và nắm lấy (một vật đang di chuyển) chủ yếu bằng tay; bắt; nắm lấy; **tóm; chộp**: *I threw a ball to her and she caught it*: *Tôi ném một quả bóng cho cô ta và cô bắt lấy nó.* ○ *Our dog likes catching biscuits in its mouth*: *Con chó của chúng tôi thích ngoạm bánh bích quy trong mồm.* (b)[Tn, Tn.pr] ~ **sb (out)** (trong môn cricket) đánh quả bóng (của một cầu thủ) đi bằng cách bắt lấy quả bóng anh ta vừa ném trước khi rơi xuống đất. 2 [Tn, Tn.pr] bắt giữ (ai/cái gì) sau một cuộc săn đuổi, trong một chiếc bẫy, v.v...; bắt và giữ: *catch a thief*: *bắt một tên ăn cắp.* ○ *Cats catch mice*: *Mèo bắt chuột.* ○ *How many fish did you catch?*: *anh bắt được bao nhiêu cá?* ○ *I caught him just as he was leaving the building*: *Tôi bắt được hắn ngay lúc hắn đang rời tòa nhà.* ○ *catch sb by the arm, throat, scruff of the neck, etc*: *bắt ai bằng cách tóm lấy cánh tay, bóp họng, tóm cổ, v.v...* 3 [Ipr, Cn.g] thấy hoặc phát hiện (ai đang làm cái gì); bắt được bất ngờ; **bắt gặp**: *I caught her with her fingers in the biscuit tin*: *Tôi bắt gặp cô ta đang thò tay vào hộp bánh.* ○ *I caught a boy stealing apples from the garden*: *Tôi bắt gặp một đứa trẻ ăn cắp táo trong vườn.* ○ *You won't catch me working on a Sunday!*: *Anh không thể bắt gặp tôi làm việc vào ngày chủ nhật đâu!* 4 [Tn] đã đúng lúc để (và trèo lên) (cái gì): *catch a bus, plane, train, etc*: *bắt kịp một chiếc xe buýt, máy bay, xe lửa, v.v...* ○ *catch the post*: *bỏ thư kịp*, tức là bỏ thư trước khi nhân viên bưu điện mở thùng lấy thư. 5 [Tn] *(US infml)* xem hoặc nghe (cái gì); tham dự: *Let's eat now and maybe we could catch a movie later*: *Bây giờ chúng ta ăn, rồi sau đó có thể xem phim.* 6 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (in/on sth)** (làm cho cái gì) bị gắn vào, dính vào, vướng vào cái gì; **mắc; vướng; móc; kẹp**: *The lock won't catch*: *khóa không khớp*, nghĩa là không thể khóa chặt. ○ *Her dress caught on a nail*: *Áo cô ấy móc phải đinh.* ○ *He caught his thumb in the door*: *Anh ấy bị kẹp ngón tay vào cửa.* ○ *He caught his foot on a tree root and stumbled*: *Anh ấy bị vướng chân vào rễ cây và trượt ngã.* 7 [Tn] bị lây (một bệnh) *catch (a) cold*: *bị cảm lạnh.* ○ *catchflu, pneumonia, bronchitis, etc*: *bị cúm, viêm phổi, viêm cuống phổi, v.v...* 8 [Tn] nghe (cái gì); hiểu: *Sorry, I didn't quite catch what you said*: *Rất tiếc, tôi không hoàn toàn nắm được điều anh nói.* *I don't catch your meaning*: *tôi không hiểu được ý anh.* 9 [Tn, Tn.pr, Dn.n] đánh trúng, va trúng (cái gì); **giáng**: *The stone caught him on the side of the head*: *Hòn đá va trúng đầu anh ta.* ○ *She caught him a blow on the chin*: *Cô ta giáng nó một cái vào cằm.* 10 [I] bắt đầu cháy; **bắt lửa**: *These logs are wet: they won't catch*: *những khúc củi này còn ướt: chúng không bắt lửa.* 11 [Tn] tái hiện (cái gì) một cách chính xác: *The artist has caught her smile perfectly*: *Nhà nghệ sĩ đã tái hiện được nụ cười của cô ta thật là hoàn hảo.* 12 (idm) **be caught/taken short** ⇨ SHORT[2]. **catch sb 'at it** = CATCH SB RED-HANDED. **catch sb's at'tention/'eye** thu hút sự chú ý của

ai; **lôi cuốn**: *Try to catch the waiter's eye*: *Cố thu hút sự chú ý của người hầu bàn.* o *A newspaper headline caught his attention*: *Đầu đề bài báo làm anh ta chú ý.* **catch one's 'breath**: nín thở một lúc (vì sợ, bị bất ngờ, v.v...): *He caught his breath in surprise*: *Anh ta nín thở vì ngạc nhiên.* **catch one's death (of cold)** *(infml)* bị cảm lạnh nặng: *Don't go out without a coat you'll catch your death*: *Đừng có đi ra ngoài mà không mặc áo, có thể bị cảm lạnh nặng đấy.* **catch/take sb's fancy** ⇨ FANCY[1]. **catch 'fire** bắt đầu cháy như là ngẫu nhiên; **bắt lửa**: *She was standing too close to the fireplace and her dress caught fire*: *Chị ấy đứng quá gần lò sưởi, nên áo bị bắt lửa.* **catch it** *(infml)* bị trừng phạt hay là bị trách mắng: *If your father finds you here you'll really catch it!*: *Nếu bố cậu tìm thấy cậu ở đây, ông ấy sẽ mắng cậu thực đấy!.* **catch sb 'napping** thấy ai không chú ý: *Don't let the boss catch you napping!*: *Đừng để ông chủ bắt được anh đang lơ đễnh.* **catch sb on the wrong 'foot** bắt gặp ai khi người đó không sẵn sàng hoặc mong chờ cái gì. **catch sb red-'handed** phát hiện ai đang làm điều gì xấu hoặc phạm một tội ác; **bắt được quả tang**. **catch sight/a glimpse of sb sth** nhìn ai/cái gì chăm chú một lát: *She caught sight of a car in the distance*: *Chị ấy chăm chú nhìn cái xe ô tô ở xa.* o *He caught a glimpse of her before she vanished into the crowd*: *Anh ta thoáng nhìn thấy chị ấy trước khi chị mất hút vào đám đông.* **catch the 'sun** bị rám nắng: *Your back looks sore — you've really caught the sun today*: *Lưng cậu có vẻ đau — quả thực hôm nay cậu bị cháy nắng đấy.* **catch/take sb unawares** ⇨ UNAWARES (UNAWARE). **catch sb with his pants trousers down** *(infml)* bắt hoặc bẫy ai khi người đó không chuẩn bị hoặc là không đề phòng. **the early bird catches the worm** ⇨ EARLY. **set a sprat to catch a mackerel** ⇨ SPRAT. **set a thief to catch a thief** ⇨ THIEF. **13** (phr v) **catch at sth** = CLUTCH AT STH (CLUTCH). **,cath 'on (to sth)** *(infml)* hiểu (cái gì): *He is very quick/ slow to catch on*: *Anh ấy nắm được rất nhanh/chậm.* **,catch 'on (with sb)** *(infm)* trở thành phổ biến hoặc hợp thời trang: *Mini-skirts first caught on in the 1960's*: *Váy ngắn lần đầu tiên trở thành mốt trong những năm 1960.* **,catch sb 'out** cho thấy rằng ai dốt hoặc làm sai: *Ask me anything you like — you won't catch me out*: *Hãy thử hỏi tôi bất cứ gì anh muốn — anh không bắt bẻ được tôi đâu.* **,catch 'up (with sb)**; **,catch sb 'up** đuổi kịp người dẫn đầu (thí dụ trong một cuộc chạy đua); đạt đến cùng đoạn đường như ai; **đuổi kịp**: *Go on in front. I'll soon catch you up/catch up (with you)*: *Cứ đi trước đi, tôi sẽ đuổi kịp anh ngay.* o *After missing a term through illness he had to work hard to catch up (with the others)*: *Sau khi mất một học kỳ vì ốm, nó đã phải làm việc vất vả để đuổi kịp (những người khác).* **,catch 'up on sth (a)** bỏ thêm thời gian làm cái gì, để bù lại vì đã sao nhãng nó; **làm bù**: *I've got a lot of work to catch up on*: *Tôi có nhiều việc phải làm bù.* (b) lấy thông tin muộn về một cái gì: *Come over for a chat so we can catch up on each other's news*: *Từ xa đến để nói chuyện phiếm do đó chúng tôi có thể biết tin tức của nhau.* **be',caught 'up in sth** say mê hoặc bị thu hút vào cái gì: *She was caught up in the anti-nuclear movement*: *Chị ấy đã bị thu hút vào phong trào chống hạt nhân.*

▷ **catcher** *n* (trong bóng chày) người bắt bóng đứng sau người đập bóng; **người bắt bóng chày**.

catch.ing *adj* (về một bệnh) truyền nhiễm; hay lây.

catchy *adj* (**-ier**, **-iest**) (về một giai điệu), thú vị và dễ nhớ; **hấp dẫn; dễ thuộc**.

□ **'catch-all** *n (esp US)* **1** vật dùng để đựng nhiều đồ vật nhỏ; **túi đựng**. **2** một từ, một câu, v.v... bao trùm một loạt những khả năng mà không miêu tả chính xác một khả năng nào.

'catch crop cây trồng giữa những hàng cây trồng khác; **cây trồng xen kẽ; xen canh**.

catch[2] /kætʃ/ *n* **1** sự bắt lấy (nhất là một quả bóng): *a difficult catch*: *một quả bóng khó bắt.* **2** (tổng số), cái gì bắt được: *a huge catch of fish*: *một mẻ cá lớn đánh bắt được.* o *(infml) He's a good catch*: *anh ta là một miếng mồi ngon*, tức là xứng đáng lấy làm chồng. **3** dụng cụ để buộc chặt cái gì; **cái móc; then cửa**: *The catch on my handbag is broken*: *Cái gài túi xách tay của tôi bị gẫy.* **4** khó khăn hoặc bất lợi ẩn giấu: *The house is very cheap. There must be a catch somewhere*: *Ngôi nhà rất rẻ tiền, chắc phải có một điều gì bất lợi.* o [attrib] *a catch question*: *một câu hỏi mẹo*, tức là người ta định lừa gạt ai. **5** loại bài hát hài hước cho từ ba ca sĩ trở lên, mỗi ca sĩ bắt đầu vào một lúc khác nhau; **hát đuổi**. **6** (idm) **catch-22** /,kætʃ twenti'tu:/ *(sl)* tình trạng khó xử mà ai phải đối phó dù người đó hành động như thế nào: [attrib] *a catch-22 situation*: *một hoàn cảnh khó xử.*

catch.ment area /'kætʃmənt eəriə/ **1** (cũng **catchment basin**) khu vực từ đó nước mưa chảy vào sông, hồ chứa nước, v.v...; **lưu vực**. **2** (cũng **catchment**) nơi mà nhiều người được giao cho một trường học, một bệnh viện, v.v... **nguồn**: *a school with a large catchment area*: *một trường học với một nguồn học viên đông đảo.*

catch.penny /'kætʃpeni/ *adj* [attrib] cốt chỉ để bán lấy tiền: *a catchpenny novel, title, device, trick*: *một tiểu thuyết, danh hiệu, phương kế, thủ đoạn kiếm tiền.*

catch.phrase /'kætʃfreiz/ *n* câu nói nổi tiếng, lúc đầu do một người làm trò vui, một nhà chính trị, v.v... sử dụng, rồi về sau làm cho liên tưởng đến người đó; **khẩu hiệu**.

catch.word /'kætʃwɜ:d/ *n* **1** từ hay câu đặt ở chỗ thu hút được sự chú ý, thí dụ ở trên một đoạn trong một bài báo; **đầu đề hấp dẫn**. **2** chữ đầu trang hay chữ cuối trang trong một cuốn từ điển in ở trên các cột. **chữ đầu trang; chữ cuối trang** (trong một cuốn từ điển cho người ta dễ tra cứu).

cat.ech.ism /'kætəkizəm/ *n* (a)[U] sách tóm tắt các nguyên lý của một tôn giáo dưới hình thức những câu hỏi và trả lời; **sách giáo lý vấn đáp**. (b) [C] một loạt câu hỏi dùng để giảng dạy tôn giáo.

cat.ech.ize, -ise /'kætəkaiz/ *n* [Tn] dạy (ai) (nhất là về tôn giáo) bằng các câu hỏi và trả lời.

cat.egor.ical /,kætə'gɒrikl; *US* -gɔ:r-/ *adj* (về một lời phát biểu) không điều kiện; tuyệt đối; rõ ràng; **dứt khoát; quả quyết**: *a categorical denial, refusal, etc*: *một sự phủ nhận, sự từ chối dứt khoát.* ▷ **cat.egor.ic.ally** /kli/ *adv.*

cat.egory /'kætəgəri; *US* -gɔ:ri/ *n* phân loại hoặc tập hợp vấn đề trong một hệ thống hoàn chỉnh; **loại; hạng; phạm trù**: *place things in categories*: *đặt nhiều vấn đề vào các phạm trù.*

▷ **cat.egor.ize, -ise** /'kætəgəraiz/ *v* [Tn] đặt (cái gì) vào một phạm trù (loại, hạng).

ca.ter /'keitə(r)/ *v* **1** (a)[I, Ipr] ~ **(for sth/sb)** cung cấp thực phẩm, dịch vụ, nhất là trong các hoạt động xã hội: *cater for a party, banquet etc*: *cung cấp thực phẩm cho một buổi liên hoan, một bữa tiệc, v.v...* o *Fifty is a lot of people to cater for!*: *Phải phục vụ tới 50 người.* (b) [Tn] *(esp US)* cung cấp lương thực phẩm và dịch vụ cho (một buổi liên hoan; một bữa tiệc, v.v...); **phục vụ**. **2** [Ipr] (a) ~ **for sb/sth** cung cấp cái cần thiết và mong

muốn cho (ai/cái gì): *TV must cater for many different tastes*: *Vô tuyến truyền hình phải phục vụ cho nhiều thị hiếu khác nhau.* (b) ~ **to sth** cố thỏa mãn một nhu cầu hay đòi hỏi đặc biệt: *newspapers catering to people's love of scandal*: *báo chí phục vụ cho những người thích các chuyện bê bối.*

▷ **ca.terer** 1 người mà công việc là cung cấp lương thực thực phẩm cho các dịp lễ lớn; **người cung cấp lương thực thực phẩm.** 2 người sở hữu hay người quản lý một khách sạn, cửa hàng ăn, v.v; **chủ khách sạn; chủ quán ăn.**

ca.ter.ing *n* [U] (công việc kinh doanh) cung cấp lương thực, thực phẩm, v.v cho các dịp lễ lớn: *Who did the catering for your son's wedding?*: *Ai đã cung cấp lương thực, thực phẩm cho đám cưới con trai anh?*

cat.er.pil.lar /'kætəpilə(r)/ *n* 1 sâu bướm hay sâu ngài; **sâu (cánh vảy).** 2 (a) (cũng **Caterpillar track**) *(propr)* dây xích chạy xung quanh các bánh xe của một máy kéo hay xe tăng để xe đó có thể đi trên những vùng đất gồ ghề; **dây xích.** (b) (cũng **Caterpillar tractor**, *abbr* **cat**) máy kéo lắp dây xích như thế.

cat.er.waul /'kætəwɔ:l/ *v* [I] làm cho con mèo gào lên the thé; **gào như mèo**: *Do stop cateterwauling, children!*: *Các con, đừng gào lên nữa!*

▷ **cat.er.waul** *n* [sing] tiếng kêu gào của mèo hay giống như mèo.

cat.fish /'kætfiʃ/ *n* (*pl* khg đổi) cá to (thường là cá nước ngọt) có râu giống như ria quanh mồm; **cá trê.**

cat.gut /'kætgʌt/ *n* [U] dây chắc nhưng nhỏ làm bằng ruột khô của động vật, sử dụng cho dây đàn vi-ô-lông, vợt tennis, v.v; **dây ruột mèo.**

Cath *abbr* Catholic: thuộc Cơ đốc giáo, tín đồ Công Giáo.

cath.ar.sis [kə'θɑ:sis/ *n* (*pl* **-ses** /-si:z/) 1 [C.U.] (trường hợp được) giải thoát khỏi các cảm xúc mạnh mẽ nhờ sự tác động của nghệ thuật, nhất là kịch; **sự phấn chấn.** 2 [U] *(y)* sự tẩy ruột.

▷ **cath.artic** /kə'θɑ:tik/ *adj* gây phấn chấn; tẩy; xổ. —*n (y)* thuốc tẩy; thuốc xổ nhẹ.

ca.thed.ral /kə'θi:drəl/ nhà thờ chính của một thị trấn, dưới sự trông nom của một giám mục; **nhà thờ lớn**: [attrib] *a cathedral city*: *một khu vực nhà thờ trong thành phố.*

Cath.er.ine wheel /'kæθrin wi:l/ *n* loại pháo hoa quay tròn khi được đốt; **vòng pháo hoa.**

cath.eter /'kæθitə(r)/ *n (y)* ống nhỏ dùng để đưa chất lỏng ra khỏi cơ thể, nhất là loại ống cho vào bọng đái để rút nước tiểu; **ống thông.**

▷ **cath.et.er.ize -ise** [Tn] đặt một ống thông vào (ai/ cái gì).

cath.ode /'kæθəʊd/ *n* cực điện âm mà một dòng điện truyền từ một thiết bị, chẳng hạn như một bộ pin, bộ ắc-qui; **cực âm; ca tốt.** Cf ANODE.

□ **ˌcathode 'ray** chùm êléctrôn phát sinh từ cực âm trong một đèn chân không; **tia catốt.** **ˌcathode 'ray tube** đèn chân không, tức là đèn phát hình của một máy vô tuyến truyền hình; trong đó các tia catốt sản sinh ra một hình ảnh sáng rực trên một màn huỳnh quang; **đèn chân không.**

Cath.olic /kæθəlik/ *adj* 1 = ROMAN CATHOLIC (ROMAN.): *the catholic Church*: *Giáo hội Cơ đốc giáo.* ○ *a Catholic priest, school*: *một giáo sĩ, trường Cơ đốc giáo.* 2 (cũng **catholic**) thuộc về hoặc có liên quan đến tất cả những người theo đạo Thiên chúa hay toàn bộ Giáo hội Thiên chúa giáo.

▷ **Cath.olic** *n (abbr* **Cath**) thành viên của Giáo hội Cơ đốc giáo La Mã: *Is she a Catholic or a Protestant?*: *Cô ấy là người theo đạo Cơ đốc hay đạo Tin Lành?*

Cath.oll.cism /kə'θɒləsizəm/ *n* [U] = ROMAN CATHOLICISM (ROMAN).

cath.olic /'kæθəlik/ *adj* bao gồm nhiều hoặc hầu hết các vật; chung; phổ biến; **rộng khắp; phổ biến**: *have catholic tastes/ intersts, views, etc*: *có những thị hiếu, quyền lợi, quan điểm chung*

▷ **cath.oli.city** /ˌkæθə'lisəti/ *n* [U] tính phổ biến, hay là tính chất rộng rãi (nhất là quyền lợi); **tính bao trùm.**

cat.kin /'kætkin/ *n* cụm hoa mềm mại như lông tơ, treo lơ lửng trên những cành con của cây như cây liễu hay cây phong; **bông đuôi sóc.**

cat.mint /'kætmint/ (cũng **catnip**) *n* [U] cây có hương thơm, hoa xanh có mùi rất hấp dẫn đối với mèo; **cây bạc hà miêu.**

cat.nap /'kætnæp/ *n* giấc ngủ ngắn; ngủ gà gật.

▷ **cat.nap** *v* (**-pp-**) [I] chợp mắt một lúc.

cat.nip /'kætnip/ *n* [U] = CATMINT.

cat.suit /'kætsu:t/ *n* bộ áo chẽn khoác ngoài dài từ cổ đến chân.

cattle /'kætl/ *n* [pl *v*] loại động vật có sừng và móng chẻ như bò, bò đực, bò thiến nuôi để lấy sữa hoặc ăn thịt; gia súc: *a herd of cattle*: *một đàn gia súc.* ○ *twenty head of cattle*: *hai mươi đầu gia súc,* thí dụ hai mươi con bò. ○ *The prisoners were herded like cattle*: *Tù nhân bị lùa đi như súc vật.* ○ [attrib] *cattle breading*: *chăn nuôi gia súc.* ○ *cattle sheds*: *chuồng gia súc.*

□ **'cattle.cake** *n* [U] những nhà nhỏ nơi chứa thức ăn nuôi gia súc; **nhà kho thức ăn gia súc.**

'cattle-grid *n* những tấm chắn trên mặt đường (thường bằng kim loại) để xe cộ đi lại nhưng súc vật không qua được; **rào chắn gia súc.**

catty /'kæti/ *adj* **(-ier, -iest)** (cũng **cat.tish**) hiểm độc; đầy thù hằn; **hằn học; nham hiểm**: *catty remarks*: *những nhận xét nham hiểm.* ▷ **cat.tily** *adv.* **cat.ti.ness** *n* [U].

cat.walk /'kætwɔ:k/ *n* lối đi bộ hẹp trên cầu, trước sân khấu, rạp hát v.v.; **lối đi men.**

Cau.ca.sian /kɔ:'keiziən, kɔ:'keiʒn/ **Cau.ca.soid** /kɔ:kəzɔid/ *adj* về hoặc có quan hệ với da "trắng" hoặc sự phân chia chủng tộc da sáng màu của loài người.

▷ **Cau.ca.sian** *n* người ở vùng Cáp-ca.

cau.cus /'kɔ:kəs/ *n* [CGp] *(sometimes derog)* 1 (phiên họp của) các thành viên nghị viện của một đảng chính trị nhất định hoặc bất cứ một cơ quan lập pháp nào khác; **phiên họp riêng.** 2 *(US)* (phiên họp của) các thành viên hoặc những người lãnh đạo của một đảng chính trị nhất định để chọn những người ứng cử, quyết định chính sách v.v; **phiên họp kín.**

caught *pt, pp* của CATCH[1].

caul /kɔ:l/ *n (giải)* (a) màng bao bọc thai trong dạ con; **màng thai nhi.** (b) một phần màng mà thỉnh thoảng vẫn thấy trên đầu đứa trẻ lúc mới sinh ra; **màng thóp.**

caul.dron (cũng **cal.dron**) /'kɔ:ldrən/ *n* cái bình lớn sâu lòng dùng để đun nấu; **cái vạc.**

cau.li.flower /kɒliflaʊə(r): *US* 'kɔ:li-/ *n* [C, U] một loại bắp cải có hoa to chắc màu trắng, ăn như rau; **súp lơ**: *Have some more cauliflower*: *Hãy dùng thêm ít súp lơ.*

▷ **cauliflower 'cheese** *(Brit)* súp lơ nấu và dùng với nước sốt pho mát. **cauliflower 'ear** *(Brit)* tai bị sưng sau những cú đấm liên tục, thí dụ trong quyền Anh.

caulk (cũng *esp US* **calk** /kɔ:k/ *v* [Tn] (a) (nhất là thuyền) nút chặt để tránh nước lọt vào bằng cách bịt kín các mối nối hoặc gắn chất chống thấm nước; **xám; bít; trét.** (b) bịt kín (nhất là các vết nứt ở gỗ) bằng chất keo.

causal /kɔ:zl/ *adj* 1 thuộc về hoặc gây ra nguyên nhân; liên quan đến

nguyên nhân và hậu quả. **2** *(ngữ)* biểu hiện hoặc chỉ ra một nguyên nhân: *'Because' is a causal conjunction*: *'Because' là liên từ chỉ nguyên nhân.*

caus.al.ity /kɔ:'zæləti/ (cũng **causation**) *n* [U] (**a**) quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả; **quan hệ nhân quả**. (**b**) nguyên lý cho rằng không có gì xảy ra nếu không có nguyên nhân của nó; **nguyên lý nhân quả**.

causa.tion /kɔ:'zeiʃn/ *n* [U] **1** nguyên nhân hoặc việc sinh ra một hậu quả. **2** = CAUSALITY (CAUSAL).

caus.at.ive /'kɔ:zətiv/ *adj* hành động như một nguyên nhân. **2** *(ngữ)* (về các từ hoặc cấu tạo các từ) biểu hiện một nguyên nhân: *'Blacken' is a causative verb meaning 'cause to become black'*: *"blacken" là động từ có tính nguyên nhân có nghĩa là "nguồn gốc trở thành đen"*

cause /kɔ:z/ *n* **1** [C] cái sản sinh ra hậu quả; vật, sự, kiện, người v.v đã làm cho cái gì xảy ra; **nguyên nhân**: *What was the cause of the fire?*: *Cái gì là nguyên nhân của vụ cháy?* o *Smoking is one of the causes of heart disease*: *Hút thuốc là một trong những nguyên nhân của bệnh tim.* o *Police are investigating the causes of the explosion*: *Cảnh sát đang điều tra nguyên nhân vụ nổ.* **2** [U] ~ **(for sth)** lý do: *There is no cause for anxiety*: *Chẳng có lý do gì để lo lắng.* o *You have no cause for complaint/ no cause to complain*: *Bạn chẳng có lý do gì để phàn nàn cả.* o *She is never absent from work without good cause*: *Cô ấy chẳng bao giờ nghỉ việc mà không có lý do chính đáng.* ⇨ Xem cách dùng REASON[1]. **3** [c] mục tiêu, nguyên tắc hoặc sự vận động được bảo vệ hoặc được ủng hộ mạnh mẽ: *a good cause*: *một sự nghiệp chính đáng*; tức là sự nghiệp xứng đáng được ủng hộ, thí dụ việc từ thiện. o *He fought for the republican cause in the civil war*: *Anh ấy chiến đấu cho sự nghiệp của nền Cộng hòa trong nội chiến.* o *Her life was devoted to the cause of justice*: *Cuộc đời bà đã hiến dâng cho sự nghiệp công lý.* **4** [C] *(luật)* vấn đề được giải quyết trong một phiên tòa; **vụ kiện**: *pleading one's cause*: *bào chữa cho một vụ kiện.* **5** (idm) **a lost cause** ⇨ LOSE[2]. **make common cause with sb** ⇨ COMMON[1] **the root cause** ⇨ ROOT[1].

▷ **cause** *v* [Tn, tnt; Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (for sb)** là nguyên nhân của (cái gì); gây ra: *Smoking can cause lung cancer*: *Hút thuốc có thể gây ra ung thư phổi.* o *What caused the explosion?*: *Nguyên nhân gây ra vụ nổ là gì?* o *The cold weather caused the plants to die*: *Thời tiết lạnh là nguyên nhân của cây chết.* o *He caused his parents much unhappiness*: *Cậu ấy đã gây ra quá nhiều bất hạnh cho bố mẹ.* o *She's always causing trouble for people*: *Cô ấy luôn luôn gây phiền toái cho mọi người.*

CÁCH DÙNG: Các động từ **cause**, **bring about** và **make** cho thấy một kết quả, tình huống hoặc sự kiện nào đó xảy ra thế nào. Những động từ này được dùng trong nhiều mẫu câu. **Bring about** và có thể dùng với bổ ngữ trực tiếp chỉ kết quả. **Bring about** thì trang trọng hơn và đề cập đến nguyên nhân ít trực tiếp: *Smoking can cause lung cancer*: *Hút thuốc có thể gây ra ung thư phổi.* o *The war brought about a reduction in the birth-rate*: *Chiến tranh dẫn đến giảm tỉ lệ sinh đẻ.* **Cause** có thể gắn kết quả với người v.v có liên quan: *My car has caused me a lot of trouble*: *Chiếc xe hơi đã gây cho tôi nhiều phiền toái.* o *His parents were caused a lot of worry by his laziness*: *Sự lười biếng của cậu ta đã làm bố mẹ lo lắng nhiều.* **Cause** và **make** có thể dùng với (*to* +) động từ vô định nhưng không ở thể bị động: *The pepper in the food caused me to/ made me sneeze*: *Hạt tiêu trong thức ăn gây cho tôi/ làm tôi hắt hơi.* Khi **make** có nghĩa "bắt buộc", nó có thể được dùng ở thể bị động (với *to* + động từ vô định): *They made him pay for the damage he had done*: *Họ buộc anh ta phải bồi thường thiệt hại do anh gây ra.* o *He was made to pay for the damage he had done*: *Anh ta buộc phải bồi thường thiệt hại do anh ta gây ra.*

cause.way /'kɔ:zwei/ *n* đường hoặc lối đi đắp nổi lên, nhất là qua chỗ thấp hoặc đất ướt, **đường đắp cao**.

caus.tic /'kɔ:stik/ *adj* **1** vật có thể cháy hoặc phá hủy do tác động của hóa học ăn da. **2** *(fig)* (về phê phán) châm biếm; chua cay: *caustic remarks*: *những lời nhận xét châm biếm.* o *a caustic wit*: *một người hóm hỉnh chua cay.*

▷ **caus.tic.ally** /-kli/ *adv* (2) theo cách châm biếm.

□ **,caustic 'soda** = SODIUM HYDROXIDE (SODIUM).

caut.er.ize, ise /'kɔ:təraiz/ *v* [Tn] đốt bề mặt (mô của cơ thể) do chất ăn da hay bàn là nóng để diệt sự lây nhiễm hoặc để cầm máu; **đốt; là**: *cauterize a snake-bite*: *đốt vết rắn cắn.*

cau.tion /'kɔ:ʃn/ *n* **1** [U] cẩn thận để tránh nguy hiểm hoặc lỗi lầm; thận trọng: *Proceed with caution*: *Tiến lên một cách thận trọng.* o *You should exercise extreme caution when driving in fog*: *Bạn nên hết sức thận trọng khi lái xe trong sương mù.* **2** [C] cảnh cáo, nhất là đối với ai phạm sai lầm nhỏ, rằng sẽ có hành động xa hơn nữa nếu anh ta tái phạm: *let sb off with a caution*: *để ai ra đi với một lời cảnh cáo.* **3** [sing] *(dated infml)* người ngạc nhiên hoặc vui đùa. **4** (idm) **throw fling, etc caution to the winds** không thận trọng trong hành động hoặc khi quyết định phải làm gì.

▷ **cau.tion** *v* **1** (**a**)[Tn, Dn.t] báo trước (cho ai) phải cẩn thận: *We were cautioned not to drive too fast*: *Chúng tôi được báo trước đừng lái xe quá nhanh.* (**b**) [Ipr. Tn.pr] ~ **(sb) against sth** báo trước hoặc khuyên (ai) chống lại (cái gì): *I would caution against undue optimism*: *Tôi phải đề phòng lạc quan thái quá.* **2** [Tn] đưa ra lời báo trước cho ai: *be cautioned by a judge*: *được quan tòa báo trước.*

cau.tion.ary /'kɔ:ʃənəri; *US* 'kɔ:ʃəneri/ *adj* đưa ra một lời khuyên hoặc cảnh cáo: *a cautionary tale*: *một truyện ngắn có tính khuyên răn.*

cau.tious /'kɔ:ʃəs/ *adj* ~ **(about/ of sb/ stb)** tỏ ra hoặc có sự thận trọng, cẩn thận: *a cautious driver*: *một người lái xe cẩn thận.* o *cautious of strangers*: *thận trọng với các người lạ.* o *cautious about spending money*: *cẩn thận trong việc tiêu tiền.* ▷ **cau.tiously** *adv* **cau.tious.ness** *n* [U].

ca.val.cade /,kævl'keid/ *n* cuộc diễu hành của những người đi ngựa hoặc đi xe hơi v.v

ca.va.lier /,kævə'liə(r)/ *n* **1 Cavalier** người ủng hộ vua Charles I trong cuộc nội chiến ở Anh. Cf ROUNDHEAD (ROUND[2]). **2** *(joc)* người đàn ông đi hộ vệ người đàn bà.

▷ **ca.va.lier** *adj* [asp attrib] thân mật; không khách sáo: *display a cavalier attitude towards the feelings of others*: *tỏ thái độ thân mật đối với cảm tình của người khác.* o *treat sb in a cavalier manner*: *đối xử thân mật với ai.*

cav.alry /'kævlri/ *n* [CGp] lính chiến ngồi trên lưng ngựa hoặc trong xe bọc sắt; **kỵ binh; lính xe tăng**: [attrib] *a cavalry officer/ regiment*: *một sĩ quan/ trung đoàn kỵ binh.* Cf INFANTRY.

cave /keiv/ *n* chỗ lõm ở thành vách đá hoặc đồi, hay dưới đất; **hang động**.

▷ **cave** *v* **1** [I] (usu **go caving**) thám hiểm hang động như một môn thể thao: *He likes caving*: *Anh ấy thích thám hiểm hang động.* **2** (phr v) **cave in**: rơi vào trong; sụp đổ: *The roof of the tunnel caved in (on the workmen)*: *Vòm*

trần của đường hầm sụp xuống đầu các công nhân. o *(fig) All opposition to the scheme has caved in: Mọi sự chống đối kế hoạch đã sụp đổ.*

□ **'cave-dweller** *n* = CAVEMAN.

'cave-in *n* sự sụp đổ bất thần của mái nhà v.v; **sập, lún sụt xuống.**

caveman /'keivmæn/ *n* (*pl* **-men** /'keivmen/) 1 người sống trong hang, đặc biệt là thời tiền sử; **người ở hang.** 2 *(infml)* người đàn ông có ý nghĩ và hành vi thô bạo hoặc hung tợn.

cav.eat /'kæviæt, cũng 'keiviæt/ *n* 1 *(fml)* báo trước; điều kiện; điều quy định: *I recommend the deal, but with certain caveats: Tôi yêu cầu giao dịch mua bán, song với những điều kiện nào đó.* 2 *(law)* thủ tục yêu cầu tòa án ngừng việc tố tụng cho đến khi được nghe ý kiến đối phương; **giấy báo trước.**

cav.ern /'kævən/ *n* hang, đặc biệt là hang lớn hoặc tối om.

▷ **cav.ern.ous** *adj* giống như một cái hang; lớn và sâu: *cavernous depths: sâu thăm thẳm.* o *cavernous eyes: đôi mắt thâm thẩm.*

cavi.are (cũng **cav.iar**) /'kæviɑ:(r)/ *n* [U] 1 bọc trứng lấy từ cá tầm hoặc loại cá lớn khác ăn rất ngon. 2 (idm) **be ,caviare to the 'general** *(dated or joc)* quá tao nhã hoặc tế nhị được mọi người đánh giá cao.

cavil /'kævl/ *v* (**-ll-**; *US* **-l-**) [I,Ipr] ~ **(at sth)** *(fml)* kêu ca vô ích (về việc gì); cãi bướng: *He cavilled at being asked to cook his own breakfast: Cậu ta cãi bướng vì bị yêu cầu tự nấu lấy bữa điểm tâm.*

cav.ity /'kævəti/ *n* khoảng trống trong cái gì cứng, thí dụ: lỗ hổng trong một chiếc răng, **hốc; ổ; khoang.**

□ **,cavity wall** tường có hai bức vách riêng biệt, ở giữa có khoảng trống nhằm cách ly thật xa.

ca.vort /kə'vɔ:t/ *v* [I, Ip] ~ **(about/around)** nhảy cẫng lên vui sướng: *Stop cavorting around and sit still, just for five minutes!: Đừng nhảy cẫng lên và ngồi yên, chỉ năm phút thôi!*

caw /kɔ:/ *n* tiếng kêu chói tai của các loài quạ

▷ **caw** *v* [I] phát ra tiếng quạ kêu.

cay.enne /kei'en/ *n* [U] (cũng **,cayenne 'pepper**) loại ớt bột đỏ, cay dùng thêm gia vị vào thức ăn.

cay.man (cũng **cai.man**) /'keimən/ *n* loại bò sát ở Nam Mỹ giống con cá sấu; **cá sấu Mỹ.**

CB /,si: 'bi:/ *abbr* citizens' band: làn sóng dành cho dân chúng: *broadcast a message on CB radio: phát đi một thông điệp trên làn sóng CB.*

CBC /,si: bi: 'si:/ *abbr* Canadian Broadcassing Corporation: Công ty phát thanh Canada: *a CBC news programme: chương trình thời sự của đài CBC.* o *listen to (the) CBC: nghe đài CBC.*

CBE /,si: bi: 'i:/ *abbr (Brit)* Commander of the British Empire: sĩ quan chỉ huy của đế chế Anh: *be (made) a CBE: là một CBE.* o *John Adams CBE.* KBE, MBE.

CBI /,si: bi: 'ai:/ *abbr* Confederation of British Industry: Hiệp hội Công nghiệp Anh.

CBS /,si: bi:'es/ *abbr (US)* Columbia Broacasting System: *Hệ thống phát thanh Columbia.* o *a CBS news broadcast: chương trình phát thanh tin tức của đài CBS.* o *listen to CBS: nghe đài CBS.*

cc /,si:'si:/ *abbr* 1 *(thương)* bản sao bằng giấy than: *to Luke Petersen, cc Janet Gold, Marion Ryde:* gửi cho L. Petersen, bản sao cho J. Gold, M. Ryde. 2 phân khối (cm^3): *an 850cc engine: một động cơ 850 phân khối.*

Cdr (cũng **Cmdr**) *abbr* commander sĩ quan chỉ huy.

Cdre (cũng **Cmdre**) *abbr* Commodore: đại tá (hải) quân; hội trưởng câu lạc bộ thuyền đua: *Cdre (James) Wingfield.*

CDT /,si:di:'ti:/ *abbr (US)* Central Daylight Time: giờ ban ngày ở vùng trung tâm.

CE *abbr* Church of England Giáo hội Anh quốc: *a CE junior school: một tiểu chủng viện của C.E.* Cf C OF E.

cease /si:s/ *v* (*fml*) 1 [I, It, Tn, Tg] tiến tới hoặc đưa (cái gì) đến kết thúc; dừng: *Hosilities between the two sides ceased at midnight: Chiến sự giữa hai bên kết thúc vào lúc nửa đêm.* o *The officer ordered his men to cease fire: Viên sĩ quan ra lệnh cho binh sĩ của mình ngừng bắn.* o *That department has ceased to exist: Cơ quan đó không còn tồn tại nữa.* o *The factory has ceased making bicycles: Nhà máy đã thôi sản xuất xe đạp.* 2 (idm) **wonders will never cease** ⇨ WONDER *n.*

▷ **cease** *n* (idm) **without 'cease** *(fml)* không dừng lại; tiếp tục.

cease.less *adj* không dừng lại; không có kết thúc; liên tục: *His ceaseless chatter began to annoy me: Sự huyên thuyên bất tận của anh ta bắt đầu làm tôi bực mình.* **cease.lessly** *adv.*

□ **,cease-'fire** *n* 1 dấu hiệu ngừng bắn trong chiến tranh: *order a cease-fire: ra lệnh ngừng bắn.* 2 giai đoạn tạm thời ngừng bắn: *negotiate a cease-fire: thương lượng một cuộc ngừng bắn.*

ce.dar /'si:də(r)/ *n* (a)[C] loại cây cao, lá xanh, hình nón; **cây tuyết tùng.** (b) (cũng **cedarwood** /'si:dəwʊd/) [U] gỗ rắn của cây này màu đỏ, mùi thơm dịu, dùng làm hộp, đồ đạc, bút chì v.v: [attrib] *a cedar chest: tủ gỗ tuyết tùng.*

cede /si:d/ *v* [Tn, Dn.p] ~ **sth (to sb)** từ bỏ quyền của ai hoặc quyền sở hữu về cái gì; **nhượng lại:** *cede territory to a neighbouring state: nhượng lãnh thổ cho nước láng giềng.*

ce.dilla /si'dilə/ *n* ký hiệu đặt dưới c (ç) trong các ngôn ngữ nào đó (thí dụ tiếng Pháp và Bồ Đào Nha) để chỉ ra nó phải được phát âm là "s" như trong từ façade; **dấu móc dưới.**

ceil.ing /'si:liŋ/ *n* 1 phần trên cùng bề mặt trong của căn buồng; **trần nhà:** *Mind you don't bump your head on the low ceiling: Bạn chú ý đừng cộc đầu vào trần nhà thấp ấy.* 2 tầng mây. 3 độ cao tối đa cho một máy bay có thể bay bình thường: *an aircraft with a ceiling of 20000 ft: một máy bay bay ở độ cao 20000 ft.* 4 giới hạn cao nhất: *The government has set a wages and prices ceiling of 10%: Chính phủ đã nâng lương và giá cả trong giới hạn cao nhất là 10%.* 5 (idm) **hit the ceiling/ roof** ⇨ HIT 1.

cel.an.dine /'seləndain/ *n* cây dại nhỏ có hoa màu vàng.

ce.leb.rant /'selibrənt/ *n* linh mục điều khiển các buổi lễ ở nhà thờ, đặc biệt trong lễ ban thánh thể.

cal.eb.rate /'selibreit/ *v* 1 (a) [Tn] đánh dấu (một ngày, sự kiện quan trọng và vui vẻ v.v) với những hoạt động lễ hội và vui chơi; **làm lễ kỷ niệm:** *celebrate Christmas, sb's brithday, a wedding anniversary, ect: làm lễ mừng Nô en, kỷ niệm sinh nhật ai, ngày cưới v.v* o *celebrate a victory, success, etc: tổ chức lễ mừng thắng lợi, thành công v.v* (b) [I] thích thú theo cách nào đó vào một dịp như vậy: *It's my brithday — let's celebrate!: Đây là sinh nhật tôi — xin hãy tổ chức mừng!* 2 [Tn] (về cha xứ) hướng dẫn buổi lễ tôn giáo): *celebrate mass/ the Eucharist: cử hành lễ mixa/ lễ Ban thánh thể.* 3 [Tn] *(fml)* ca ngợi (ai, cái gì); tôn vinh cho: *Odysseus's heroic exploits are celebrated in The Odyssey: Những chiến công anh hùng của Odysseus được ca ngợi trong tác phẩm Odyssey.*

▷ **cel.eb.rated** *adj* ~ **(for sth)** nổi tiếng: *a celebrated actress, writer, pianist, etc: một nữ diễn viên, nhà văn, nghệ sĩ piano v.v nổi tiếng.* o *Burgundy is celebrated for its fine wines: Vùng Bur-*

gundy nổi tiếng nhờ rượu vang ngon.
cel.eb.ra.tion /ˌseliˈbreiʃn/ *n* [C,U] hoạt động nhân dịp lễ kỷ niệm: ***birthday celebrations***: *tổ chức lễ kỷ niệm sinh nhật.*

ce.lebrity /siˈlebrəti/ *n* 1 [C] người nổi tiếng: ***celebrities of stage and screen***: *những người nổi tiếng của sân khấu và màn ảnh,* tức là những diễn viên và ngôi sao màn bạc nổi tiếng. 2 [U] sự nổi tiếng; sự nổi danh.

ce.ler.ity /siˈlerəti/ *n* [U] *(arch)* sự nhanh chóng; **tính cấp tốc; sự mau lẹ.**

cel.ery /ˈseləri/ *n* [U] loại cây trong vườn có cọng lá giòn dùng làm rau trộn hoặc ăn như rau; **cần tây**: ***a bunch/ stick/ head of celery***: *bó/ cọng/ ngọn cần tây.* o [attrib] ***celery soup***: *súp cần tây.*

ce.les.tial /siˈlestiəl: *US* -tʃl/ *adj* 1 [attrib] thuộc về bầu trời: ***celestial bodies***: *các thiên thể,* thí dụ mặt trời và các ngôi sao. 2 thuộc thiên đường; thần thánh: *(fig)* ***the celestial beauty of her voice***: *giọng nói tuyệt vời của nàng.* Cf TERRESTRIAL.

cel.ib.ate /ˈselibət/ *adj* 1 vẫn chưa lập gia đình, nhất là vì lý do tôn giáo; **độc thân.** 2 không có quan hệ tình dục.
▷ **cel.ib.acy** /ˈselibəsi/ *n* [U] (tình trạng) sống không kết hôn, nhất là vì lý do tôn giáo: ***priests take a vow of celibracy***: *Các giáo sĩ cơ đốc giáo nguyện sống độc thân.* **cel.ib.ate** *n* người sống độc thân, không có vợ (chồng); người không có quan hệ tình dục với ai.

cell /sel/ *n* 1 phòng rất nhỏ, thí dụ cho một tu sĩ trong tu viện hoặc cho một hay nhiều tù nhân trong tù; **phòng nhỏ; xà lim.** 2 lỗ tổ ong. 3 thiết bị để tạo ra dòng điện bằng tác động hóa học thí dụ những bản kim loại ngâm axít bên trong một ắc quy; **pin.** 4 đơn vị rất nhỏ của một chất sống, có một hạt nhân; **tế bào**: ***Human tissue is made up of cells***: *Mô của con người là do các tế bào cấu thành.* o ***cancer cells***: *những tế bào ung thư.* 5 một nhóm người nhỏ hình thành một trung tâm hoạt động chính trị; **chi bộ.**

cel.lar /ˈselə(r)/ *n* 1 phòng dưới đất để chứa đồ vật; **hầm chứa**: ***a coal cellar***: *hầm chứa than.* 2 WINE-CELLAR (WINE).

cello /ˈtʃeləʊ/ *n* (*pl* ~**s**) nhạc cụ có dây trông giống một chiếc viôlông to, nhạc công ngồi ghế để đàn giữa hai đầu gối; **đàn xelô.**
▷ **cell.ist** /ˈtʃelist/ *n* người chơi đàn xelô.

Cel.lo.phane /ˈseləfein/ *n* [U] *(propr)* vật liệu mỏng trong suốt làm bằng chất dẻo và dùng để gói hàng; **giấy bóng kính; xenlôphan**: [attrib] ***cellophane wrapping***: *bao bì bằng xenlôphan.*

cel.lu.lar /ˈseljʊlə(r)/ *adj* 1 thuộc hoặc bao gồm tế bào (CELL 4). ***cellular tissue***: *mô tế bào.* 2 (về đồ dệt) dệt thưa; **có ô hình mạng**: ***cellular blankets***: *chăn bằng vải có ô hình mạng.*

cel.lu.loid /ˈseljʊlɔid/ *n* [U] 1 chất dẻo làm từ nitrat xenluloza và long não, dùng để làm ra nhiều sản phẩm, thí dụ đồ chơi, đồ trang điểm và (trước kia) phim chụp ảnh; **xenluloit.** 2 *(dated)* phim chiếu bóng: [atrib] ***the celluloid heroes of one's youth***: *những anh hùng điện ảnh thời niên thiếu của ai đó.*

cel.lu.lose /ˈseljʊləʊs/ *n* [U] 1 chất hữu cơ tạo nên bộ phận chủ yếu của mọi cây cối và được dùng làm chất dẻo, giấy, v.v; **xenluloza.** 2 một trong nhiều hợp chất của xenluloza dùng để làm sơn.

Cel.sius /ˈselsiəs/ *adj* = CENTIGRADE: ***Boiling point is 100°Celsius***: *Điểm sôi là 100° Celsius.*

Celt /kelt; *US* selt/ *n* (**a**)thành viên của một dân tộc cổ xưa ở Tây Âu, một số sống ở Anh trước khi người La mã tới; **người Xen-tơ.** (b) một trong những dòng con cháu của họ, nhất là ở Ailen, xứ Wales, Xcôtlen, v.v.
▷ **Celtic** *n, adj* (ngôn ngữ) của người Xen-tơ.

ce.ment /siˈment/ *n* [U] 1 bột màu xám làm ra bằng cách nung đá vôi và đất sét, khi trộn với nước thì đóng cứng lại và được dùng trong xây dựng để gắn gạch với nhau hoặc để tạo ra những bề mặt rất cứng; **xi măng.** 2 (a) bất cứ chất mềm nào tương tự, khi khô cứng lại và được dùng để dính kết các vật lại với nhau. Cf ADHESIVE *n.* GLUE. (b) chất để làm lỗ hổng ở răng.
▷ **ce.ment** *v* 1 [Tn] phủ (cái gì) bằng xi măng (1). 2 [Tn, Tn.p] ~ **A and B (together)** gắn bó các vật lại với nhau (như) bằng xi măng: ***He cemented the bricks into place***: *Anh ta gắn các viên gạch vào đúng chỗ bằng xi măng.* 3 [Tn] *(fig)* thiết lập (cái gì) vững chắc; củng cố: ***cement a friendship***: *củng cố tình bạn.*

cem.et.ery /ˈsemətri; *US* ˈsemәteri/ *n* khu đất, không phải bên trong gói hàng nhà thờ, dùng để chôn người chết; **nghĩa trang.**

ceno.taph /ˈsenətɑ:f; *US* tæf/ *n* đài, bia kỷ niệm những người chôn ở nơi khác, nhất là binh sĩ chết trong chiến tranh; **đài kỷ niệm.**

cen.ser /ˈsensə(ʃ)/ *n* bình đựng hương, trầm, nhang đốt ở trong nhà thờ; **bình hương; lư hương.**

cen.sor /ˈsensə(r)/ *n* 1 người được quyền xem xét các sách, phim, vở kịch, v.v để cắt những đoạn bị coi là khiếm nhã, xúc phạm, không thể chấp nhận được về chính trị hoặc (nhất là trong thời chiến) đe dọa an ninh; **nhân viên kiểm duyệt**: ***the British Board of Film Censors***: *Ban kiểm duyệt phim của Anh.* 2 (ở La mã thời cổ) quan chức lập sổ đăng ký tất cả các công dân và giám sát hạnh kiểm của dân chúng.
▷ **cen.sor** *v* [Tn] xem xét hoặc lược bỏ những phần (của cái gì) với tính cách một người kiểm duyệt; **kiểm duyệt**: ***the censored version of a film***: *bản phim đã kiểm duyệt.*
cen.sor.ship *n* [U] hành động hoặc chính sách kiểm duyệt sách, v.v.: ***Strict censorship is enforced in some countries***: *Chính sách kiểm duyệt chặt chẽ được thi hành ở một số nước.*

cen.sor.i.ous /senˈsɔ:riəs/ *adj* có khuynh hướng tìm kiếm khuyết điểm, lỗi lầm ở người hoặc vật; chỉ trích nghiêm khắc. ▷ **cen.sor.i.ously** *adv.* **cen.sor.i.ous.ness** *n* [U].

cen.sure /ˈsenʃə(r)/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)** chỉ trích ai nghiêm khắc; khiển trách ai một cách chính thức: ***Two MPs were censured by the Speaker***: *Hai nghị sĩ đã bị Chủ tịch Hạ nghị viện chính thức khiển trách.*
▷ **cen.sure** *n* [U] sự phê bình hoặc lên án mạnh mẽ; quở trách: ***pass a vote of censure (on sb)***: *bỏ phiếu thông qua một sự khiển trách (ai)* o ***lay oneself open to public censure***: *tự đưa mình ra trước sự lên án của công chúng.*

cen.sus /ˈsensəs/ *n* (*pl* ~**es**) việc tính toán dân số một cách chính thức hoặc các loại sự vật khác, thí dụ giao thông của một nước, nhằm mục đích thống kê; **sự điều tra dân số.**

cent /sent/ *n* (a) một phần trăm của đồng đô la Mỹ hoặc của một vài đơn vị tiền tệ khác theo hệ thống bách phân. (b) (*abbrs* c,ct) đồng tiền có giá trị như thế; **đồng xu.**

cent *abbr* thế kỷ (1b): ***in the 20th cent***: *ở thế kỷ 20.* Cf C 2.

cen.taur /ˈsentɔ:(r)/ *n* (trong thần thoại Hy lạp) một trong những quái vật có đầu, tay và ngực là của người, còn phần dưới của thân và chân là của ngựa; **quái vật người ngựa.**

cen.ten.ar.ian /senti'neəriən/ *n, adj* (người sống) 100 tuổi hoặc hơn.

cen.ten.ary /sen'ti:nəri; *US* 'sentəneri/ (*US* cũng **centennial**) *n* kỷ niệm 100 năm cái gì: *The club will celebrate its centenary next year*: *Sang năm câu lạc bộ sẽ làm lễ kỷ niệm một trăm năm.* o [attrib] *centenary year*: *năm kỷ niệm một trăm năm.* o *centenary celebrations*: *những lễ kỷ niệm một trăm năm.*

cent.en.nial /sen'teniəl/ *n* (*US*) = CENTENARY.

▷ **cent.en.nial** *adj* 1 một trăm năm diễn ra một lần. 2 thuộc lễ kỷ niệm một trăm năm. **cent.en.nially** *adv.*

center *(US)* = CENTRE.

cent(i) *comb form* (tạo thành các *dt*) 1 một trăm: *centigrade*: *độ bách phân.* o *centipede*: *con rết.* 2 (trong hệ thống mét) một phần trăm: *centimetre*: *xentimet.*

cen.ti.grade /'sentigreid/ (cũng **Celsius**) *adj* (*abbr* **C**) thuộc hoặc sử dụng thang chia nhiệt độ lấy điểm đông của nước là 0 và điểm sôi của nước là 100; **bách phân**: *a centigrade thermometer*: *nhiệt kế bách phân.* o *20°C means twenty degrees centigrade*: *20 độ C có nghĩa là 20 độ bách phân.*: Cf FAHRENHEIT.

cen.ti.gram (cũng **can.ri.gramme**) /'sentigræm/ *n* một phần trăm của gam.

cen.ti.litre (*US* **cen.ti.liter**) /'sentili:tə(r)/ *n* (*abbr* **cl**) một phần 100 của một lít.

cent.ime /'sonti:m/ *n* (**a**)một phần trăm của một phrăng. (**b**) đồng tiền có giá trị đó.

cent.i.metre /'sentimi:tə(r)/ *n* (*abbr* **cm**) một phần trăm của mét; **xentimet.**

cen.ti.pede /'sentipi:d/ *n* sinh vật bò sát nhỏ, giống như côn trùng có thân dài, mảnh, nhiều đốt, mỗi đốt có một cặp chân; **con rết.**

CENTO (cũng **Cento**) /'sentəo/ *abbr* Central Treaty Organization: một liên minh quân sự và kinh tế của Anh, Iran, Pakixtan và Thổ Nhĩ Kỳ; **Hiệp ước Trung tâm.**)

cent.ral /'sentrəl/ *adj* 1 (**a**) thuộc, ở, gần hoặc hình thành trung tâm của cái gì: *We live in central London*: *Chúng tôi sống ở trung tâm London.* o *Our house is very central*: *Nhà chúng tôi ở ngay trung tâm.* o *the central plains of N America*: *những đồng bằng miền trung của Bắc Mỹ.* (**b**) từ các vùng lân cận có thể tới được dễ dàng; thuận tiện: *a theatre with a very central location; một nhà hát có vị trí rất trung tâm.* 2 quan trọng nhất; chủ yếu nhất; chính: *the central point of an argument*: *điểm chủ yếu của một lý lẽ.* o *the central character in a novel*: *nhân vật chính của một tiểu thuyết.* o *Reducing inflation is central to the government's economic policy*: *Giảm lạm phát là trung tâm* (tức là phần chủ yếu) *trong chính sách kinh tế của chính phủ.* 3 có quyền hành hoặc quyền kiểm soát toàn diện; **trung ương**: *central government*: *chính phủ trung ương.* o *the central committee*: *ủy ban trung ương.*

▷ **cent.ral.ism** /'sentrəlizəm/ *n* [U] nguyên tắc hoặc chế độ tập trung. **cent.ral.ist** *n, adj.* **cent.ral.ize, -ise** /'sentrəlaiz/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) chịu sự kiểm soát của một quyền lực trung ương; **tập trung**: *Is government becoming too centralized?*: *Chính quyền có phải đang trở nên quá tập trung không?* **cent.ral.iza.tion, -isation** /ˌsentrəlaizeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [U]: *the centralization of power*: *sự tập trung quyền lực.* **cent.rally** /'sentrəli/ *adv.*

□ ˌ**central** '**bank** ngân hàng quốc gia giao dịch với chính phủ và các ngân hàng khác và phát hành tiền; **ngân hàng trung ương.**

ˌ**central** '**heating** hệ thống sưởi ấm một tòa nhà từ một nguồn duy nhất bằng nước nóng hoặc hơi nóng luân chuyển qua các đường ống hoặc bằng các lò sưởi nối liền với nguồn đó; **hệ thống sưởi tập trung.**

central '**nervous system** bộ phận của hệ thống thần kinh, gồm có não và tủy sống; **hệ thống thần kinh trung ương.**

ˌ**central** '**processor** bộ phận của máy tính kiểm soát và phối hợp hoạt động của các đơn vị khác và thực hiện các thao tác được ấn định trong chương trình.

ˌ**central reser'vation** dải cỏ hoặc nhựa đường ngăn cách hai làn đường của một xa lộ.

ˌ**Central** '**Standard Time** *(US)* (*abbr* **CST**) giờ tiêu chuẩn dùng trong khu vực bao gồm các bang miền trung của Hoa Kỳ.

centre (*US* **center**) /'sentə(r)/ *n* **1** [C] điểm có khoảng cách đều nhau với tất cả các cạnh của cái gì; điểm hoặc bộ phận chính giữa của cái gì; **tâm; trung tâm**: *the centre of a circle*: *tâm của hình tròn.* o *the centre of London*: *trung tâm của London* o *a town centre*: *trung tâm của thành phố.* 2 [C] điểm mà sự quan tâm của mọi người đều hướng vào: *Children like to be the centre of attention*: *Trẻ con thích được là trung tâm của sự chú ý.* o *The Prime Minister is at the centre of a political row over leaked Cabinet documents*: *Thủ tướng ở vào trung tâm một tranh cãi ầm ĩ về các tài liệu của nội các bị lộ ra ngoài.* 3 [C] nơi chính quyền được tổ chức: *a centre of power*: *một trung tâm quyền lực.* o *London is a centre of government*; *London là trung tâm của chính phủ.* 4 [C] nơi (thí dụ một thành phố hoặc một nhóm nhà) tập trung một số hoạt động hoặc phương tiện thuận lợi: *a centre of industry, commerce, the steel trade, etc*: *một trung tâm công nghiệp, thương mại, buôn bán thép, v.v.* o *a shopping, sports, leisure, community centre*: *một trung tâm mua bán, thể thao, giải trí của cộng đồng.* 5 (esp **the centre** [sing. Gp] đảng hoặc lập trường chính trị ôn hòa, tức là ở giữa cực tả và cực hữu; **phái giữa**: *This country lacks an effective party of the centre*: *Nước này thiếu một đảng phái giữa có ảnh hưởng.* o *Are her views to the left or right of centre?*: *Quan điểm của bà ta là ở giữa thiên tả hay thiên hữu?* o [attrib] *a centre party*: *một đảng trung phái.* 6 [C] (**a**) (trong bóng đá, hốc cây, v.v...) trung phong. (**b**) (trong bóng bầu dục) một trong hai cầu thủ ở giữa hàng hậu vệ. 7 [C] (trong bóng đá, hốc cây, v.v) cú đá hoặc đánh từ biên vào giữa. 8 (idm) **left, right and centre** ⇨ LEFT[2].

▷ **centre** *v* 1 [Tn] đặt (cái gì) vào trung tâm. 2 [I, Tn] (trong bóng đá, hốc cây, v.v) đá hoặc đánh (quả bóng) từ biên vào giữa. 3 (phr v) **centre (sth) on/upon/round sb/sth** lấy ai/cái gì làm trung tâm, là mối quan tâm hay đề tài chính; tập trung vào ai/cái gì: *The social life of the village centres round the local sports club*: *Đời sống xã hội của làng tập trung vào câu lạc bộ thể thao của địa phương.* o *Her research is centred on the social effects of unemployment*: *Công trình nghiên cứu của bà ta tập trung vào những tác động xã hội của nạn thất nghiệp.* o *Public interest centres on the outcome of next week's by-election*: *Sự quan tâm của công chúng tập trung vào kết quả của cuộc bầu cử bổ sung tuần tới.*

□ '**centre-bit** *n* dụng cụ để khoan lỗ vào gỗ; **mũi khoan.**

'**centreboard** *n* miếng ván có thể di chuyển nâng lên hoặc hạ xuống qua một cái khe ở sống thuyền buồm để giữ cho thuyền khỏi bị trôi giạt.

'**centre-fold** *n* bức ảnh to, tô màu, gập lại để tạo nên những trang giữa của một tờ báo hoặc tạp chí.

ˌ**centre-'forward** (cũng **centre**) *n* (trong bóng đá, hốc cây,v.) cầu thủ hoặc vị trí ở giữa hàng tiền đạo; **trung phong**: *play (at) centre-forward*: *chơi (ở vị trí) trung phong.*

,centre-'half *n* (trong bóng đá, hốc cây, v.v) cầu thủ hoặc vị trí ở giữa hàng hậu vệ; **trung vệ.**

,centre of 'gravity điểm mà chung quanh nó trọng lượng của một vật được phân bố đều; **trọng tâm.**

'centre-piece *n* (a) vật trang trí đặt ở giữa bàn, v.v.

,centre 'spread hai trang giữa đối diện nhau của một tờ báo hoặc tạp chí.

cen.tri.fu.gal /sen'trifjʊgl, cũng ,sentri'fju:gl/ *adj* (a) chuyển động xa rời trung tâm hoặc trục; **ly tâm.** (b) thuộc hoặc dùng lực ly tâm.

□ **cen,trifugal 'force** lực làm cho một vật xoay quanh một trung tâm bay ra phía ngoài và rời khỏi đường quay tròn của nó; **lực ly tâm.**

cent.ri.fuge /'sentrifju:dʒ/ *n* máy quay tròn dùng lực ly tâm để tách các chất, thí dụ sữa và kem; **máy ly tâm.**

cent.ri.petal /sen'tripitl, cũng 'sentri'pi:tl/ *adj* chuyển động hướng về trung tâm hoặc trục; **hướng tâm.**

cent.rist /'sentrist/ *n* người có quan điểm chính trị ôn hòa. ▷ **cent.rism** /-izəm/ *n* [U].

cen.tur.ion /sen'tjʊəriən; *US* -'tʊər-/ *n* (ở La mã thời cổ) sĩ quan chỉ huy một đơn vị 100 lính.

cen.tury /'sentʃəri/ *n* 1 (a) thời kỳ 100 năm; **thế kỷ.** (b) (*abbr* **c, cent**) bất kỳ thời kỳ 100 năm nào trước hoặc sau cái chết của Chúa Giê-xu: *the 20th century*: *thế kỷ thứ 20,* tức là từ 1900 đến 1999. ○ *at the turn of the century*: *ở bước ngoặt của thế kỷ,* tức là khi thế kỷ này chấm dứt và thế kỷ tiếp theo bắt đầu. 2 (trong cricket) tỉ số 100 lần chạy của một đấu thủ cầm chầy trong một lượt chơi: *make score a century*: *ghi kỷ lục 100 lần chạy.* ○ *a double century*: *hai trăm lần chạy (trong một lượt chơi).*

ce.ramic /si'ræmik/ *adj* thuộc hoặc liên quan đến đồ gốm.

▷ **ce.ram.ics** *n* 1 [sing v] nghề làm và trang trí đồ gốm. 2 [pl] đồ vật làm bằng đất sét, sứ, v.v.; **đồ gốm.**

cer.eal /'siəriəl/ *n* (a) [C] bất cứ loại nào trong nhiều loại cây khác nhau sản sinh ra những hạt ăn được, thí dụ lúa mì, lúa mạch đen, yến mạch, lúa mạch; **ngũ cốc.** (b) [U] hạt ngũ cốc: [attrib] *cereal products*: *những sản phẩm ngũ cốc.* (c) [C, U] bất cứ loại nào trong nhiều loại thức ăn làm bằng hạt ngũ cốc: *breakfast cereals*: *hạt ngũ cốc ăn điểm tâm* ○ *bowl of cereal*: *một bát ngũ cốc.*

ce.re.bel.lum /seri'beləm/ *n* (*pl* **-la** /-lə/ hoặc **-lums** /-ləmz/) *(giải)* bộ phận của não điều khiển các động tác chủ động của cơ bắp; **tiểu não.**

ce.reb.ral /'seribrəl; *US* sə'ri:brəl/ *adj* 1 thuộc não: *a cerebral haemorrhage*: *chảy máu não.* 2 thuộc trí óc (chứ không thuộc xúc cảm): *His poetry is very cerebral*: *Thơ của ông ta rất trí tuệ.*

□ **cerebral 'palsy** bệnh khiến động tác của một người cứ giật giật và không kiểm soát được do não bị tổn thương trước hoặc trong khi sinh; **bệnh liệt co giật.** Cf SPASTIC.

ce.reb.ra.tion /seri'breiʃn/ *n* [U] *(fml or rhet or joc)* sự hoạt động của não; sự suy nghĩ.

ce.re.mo.nial /,seri'məʊniəl/ *adj* thuộc, dùng cho hoặc bao hàm nghi lễ; trịnh trọng: *ceremonial dress*: *áo nghi lễ.* ○ *a ceremonial occasion*: *một dịp trọng thể.*

▷ **ce.re.mo.nial** *n* [C, U] hệ thống qui tắc và thủ tục cho các nghi lễ hoặc những dịp trịnh trọng; **nghi thức**: *the ceremonials of religion*: *những nghi thức của tôn giáo.* ○ *performed with due ceremonial*: *được tiến hành với đầy đủ nghi thức cần thiết.*

ce.re.mo.ni.ally /-məli/ *adv.*

ce.re.mony /'seriməni; *US* -məʊni/ *n* 1 [C] hành động trịnh trọng được tiến hành vào dịp lễ hội tôn giáo hoặc công cộng; **nghi lễ**: *a marriage/wedding ceremony*: *nghi lễ kết hôn/ hôn lễ.* 2 [U] sự biểu lộ hoặc ứng xử trịnh trọng; sự trịnh trọng; **sự câu nệ hình thức**: *There's no need for ceremony between friends*: *Giữa bạn bè với nhau không cần phải câu nệ hình thức.* ○ *The Queen was crowned with much ceremony*: *Nữ hoàng đã đăng quang với nhiều nghi thức trịnh trọng.* 3 (idm) **stand on 'ceremony** cư xử một cách câu nệ: *Please don't stand on ceremony with me*: *Xin đừng khách sáo với tôi,* tức là xin cứ tự nhiên và thoải mái.

▷ **ce.re.mo.ni.ous** /,seri'məʊniəs/ *adj* (a) rất trịnh trọng; rất câu nệ, kiểu cách. (b) được thực hiện một cách cầu kỳ, trịnh trọng: *He unveiled the picture with a ceremonious gesture*: *Ông ta bỏ tấm màn che bức tranh với một cử chỉ trịnh trọng.* **ce.re.mo.ni.ously** *adv.*

ce.rise /sə'ri:z, sə'ri:s/ *adj, n* [U] màu đỏ tươi nhạt; **màu anh đào.**

CERN (cũng **Cern**) /sɜ:n/ *abbr* European Organization for Nuclear Research *(tiếng Pháp)*: *Conseil Européen pour la Recherche Nucléaire*): *Hội đồng châu Âu nghiên cứu hạt nhân.*

cert /sɜ:t/ *n (Brit infml)* cái chắc chắn sẽ xảy ra, sẽ thành công, v.v; điều chắc chắn: *Black Widow is a (dead) cert for the next race*: *Con Black Widow chắc chắn sẽ thắng trong cuộc đua tiếp theo.*

cert *abbr* certified: chứng thực.

cer.tain /'sɜ:tn/ *adj* 1 [pred] ~(**that...**); ~(**to do sth**) không còn phải nghi ngờ gì nữa; có thể tin cậy được; **chắc chắn**: *It is certain that he will agree/He is certain to agree*: *Chắc chắn là ông ta sẽ đồng ý.* ○ *One thing is certain: I'm not coming here again*: *Có một điều chắc chắn là tôi sẽ không lại đây nữa.* 2 [pred] ~ (**that...**); ~ (**of/about sth**) khẳng định trong đầu; hoàn toàn chắc chắn; **tin chắc**: *I'm certain (that) she saw me*: *Tôi tin chắc cô ta đã trông thấy tôi.* ○ *She saw me: I'm certain of that*: *Cô ta đã trông thấy tôi, tôi tin chắc là như thế.* ○ *I'm not certain (of) what she wants*: *Tôi không biết chắc cô ta muốn gì.* 3 [attrib] chắc chắn sẽ đến, sẽ xảy ra hoặc có hiệu quả; đảm bảo: *There is no certain cure for this disease*: *Không có phương thuốc đảm bảo nào để chữa bệnh này.* ○ *They face certain death unless they can be rescued today*: *Họ sẽ đứng trước một cái chết chắc chắn nếu như họ không được cứu thoát hôm nay.* 4 [attrib] không nêu ra được rõ ràng: *For certain reasons I will be unable to attend the meeting*: *Vì một vài lý do nào đó, tôi sẽ không thể tham dự cuộc họp được.* ○ *The terrorists will only release their hostages on certain conditions*: *Bọn khủng bố sẽ chỉ thả các con tin với một vài điều kiện nào đó.* 5 [attrib] nói tên ra nhưng không quen biết: *A certain Mr Brown telephoned while you were out*: *Một ông Brown nào đó đã gọi điện thoại khi anh đi vắng.* 6 [attrib] chút ít, phần nào: *There was a certain coldness in her attitude towards me*: *Trong thái độ của cô ta đối với tôi, có phần hơi lạnh lùng.* ○ *I felt a certain reluctance to tell her the news*: *Tôi cảm thấy có đôi chút ngần ngại báo cho bà ta biết tin này.* 7 (idm) **for 'certain** không nghi ngờ; **đích xác**: *I couldn't say for certain when he'll arrive*: *Tôi không thể nói đích xác được khi nào thì ông ta đến.* ○ *I don't yet know for certain*: *Tôi vẫn chưa biết được chắc chắn.* **make certain (that...)** tìm hiểu để biết chắc về cái gì: *I think there's a train at 8.20 but you ought to make certain*: *Hình như có chuyến tàu 8 giờ 20, nhưng anh phải hỏi xem cho chắc chắn.* **make certain of sth/of doing sth** làm cái gì để có thể chắc chắn (làm được) cái gì khác: *You'd better leave now if you want to make certain of getting there on time*: *Anh nên đi*

ngay bây giờ nếu anh muốn chắc chắn đến kịp được nơi đó.

▷ **cer.tain** *pron* ~**of...** một số nào đó của (một nhóm người hoặc vật): *Certain of those present had had too much to drink*: *Một số trong những người có mặt đã uống quá nhiều rượu.*

certainly *adv* 1 không nghi ngờ; dứt khoát: *He will certainly die if you don't call a doctor*: *Dứt khoát nó sẽ chết nếu anh không gọi bác sĩ.* Cf SURELY. 2 (dùng trong câu trả lời câu hỏi) tất nhiên: *'May I borrow your pen for a moment?' 'Certainly'*: *'Tôi có thể mượn anh cái bút một lát được không?' 'Tất nhiên là được'* o *Do you consider yourself a rude person?' 'Certainly not!'*: *'Anh có tự cho mình là một con người thô lỗ không?' 'Tất nhiên là không.'*

cer.tainty /'sɜ:tnti/ *n* 1 [C] điều chắc chắn: *England will lose the match — that's a certainty*: *Nước Anh sẽ thua trận này — đó là điều chắc chắn.* o *That horse is a certainty*: *Con ngựa này là chắc chắn*, tức là chắc sẽ thắng. 2 [U] sự tin chắc: *I can't say with any certainty where I shall be next week*: *Tôi không thể nói chắc được tuần sau tôi sẽ ở đâu.* o *We can have no certainty of success*: *Chúng ta không thể biết chắc chắn sẽ thành công được.*

CÁCH DÙNG: **Sure and certain** thường được dùng như nhau: *They're sure/certain to be late*: *Chúng nó chắc chắn sẽ đến muộn* o *I'm sure/certain (that) they'll be late*: *Tôi tin chắc họ sẽ đến muộn.* o *One thing was sure/certain: they'd be late*: *Một điều chắc chắn là họ sẽ đến muộn* o *They made sure/certain (that) they weren't late*: *Họ đã cố gắng để chắc chắn không đến muộn.* Với '**it**' là chủ ngữ hoặc bổ ngữ bất định **certain** có thể được dùng: *It was certain/ I thought it certain that they would be late*: *Chắc chắn/ tôi thấy chắc chắn rằng họ sẽ đến muộn.* **Sure** có nghĩa yếu hơn **certain**, nhất là trong trò chuyện: *I'm sure he'll manage it*: *Tôi chắc rằng anh ta sẽ giải quyết được* tức là tôi cho rằng/ hy vọng rằng anh ta giải quyết được.

Cert Ed /ˌsɜ:t 'ed/ *abbr* Certificate in Education: chứng chỉ học lực: *have/be a Cert Ed*: *có/được chứng chỉ học lực* o *Jim Smith BA Cert Ed*: *J.Smith có chứng chỉ Cử nhân văn chương.*

cer.ti.fi.able /ˌsɜ:ti'faibl/ *adj* có thể hoặc cần phải được chứng nhận nhất là như người mất trí: *He's certifiable*: *Anh ta cần phải được chứng nhận*, tức là điên.

cer.ti.fic.ate /sə'tifikət/ *n* phát biểu chính thức viết tay hoặc in có thể được dùng làm chứng cớ hoặc bằng chứng cho một số sự việc; **giấy chứng nhận; chứng chỉ; văn bằng**: *a birth/ marriage/ death certificate*: *giấy chứng nhận khai sinh, hôn nhân, khai tử* o *an examination certificate*: *văn bằng*, tức là chứng nhận ai đã đỗ một kỳ thi.

▷ **cer.ti.fic.ated** /-keitid/ *adj* đã được trao một chứng chỉ; có đủ trình độ chuyên môn.

cer.ti.fica.tion /ˌsɜ:tifi'keiʃn/ *n* [U] hành động chứng nhận hoặc tình trạng được chứng nhận.

□ **Cer,tificate of ,Secondary Edu'cation** (ở Anh) kỳ thi trước đây về một loạt môn học cho học sinh 16 tuổi và trên 16 tuổi. Cf GENERAL CERTIFICATE OF EDUCATION (GENERAL), GENERAL CERTIFICATE OF SECONDARY EDUCATION (GENERAL).

cer.tify /'sɜ:tifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) 1 [Tn, Tf, Cn.a, Cn.n/a, Cn.t] ~ **sb/sth as sth** chính thức tuyên bố (cái gì), nhất là trong một văn bản viết tay hoặc in; **chứng nhận**: *a document certifying sb's birth*: *một bản chứng nhận khai sinh của ai* o *He certified (that) it was his wife's handwriting*: *Anh ta chứng nhận (rằng) đó là dạng chữ của vợ anh ta* o *The accused has been certified (as) insane/certified to be insane*: *Bị cáo đã được chứng nhận là mất trí.* 2 [Tn] (esp passive) chính thức tuyên bố (ai) là điên: *He was certified and sent to a mental hospital*: *Anh ta được xác nhận là điên và được đưa vào một bệnh viện tâm thần.*

□ **,certified 'cheque** *(US)* séc được một ngân hàng đảm bảo.

cer.ti.tude /'sɜ:titju:d; *US* -tu:d/ *n* [U] *(fml)* cảm giác chắc chắn; không có nghi ngờ; **sự tin chắc**.

cer.vix /'sɜ:viks/ *n* (*pl* **cer.vi.ces** /'sɜ:visi:z/ hoặc **es** /-viksiz/) *(giải)* phần hẹp của tử cung chỗ nối với âm đạo; **cổ tử cung**.

▷ **cer.vical** /sə:'vaikl; *US* 'sɜ:vikl/ *adj* [-esp attrib] thuộc hoặc liên quan đến cổ tử cung: *cervical cancer*: *ung thư cổ tử cung* o *a cervical smear*: *chất nhờn cổ tử cung*, tức là chất lấy từ cổ tử cung để xét nghiệm ung thư.

Ce.sar.ian (cũng **Ce.sar.ean**) = CAESAREAN.

ces.sa.tion /se'seiʃn/ *n* [U,C] *(fml)* hành động hoặc cử chỉ dừng lại; sự tạm ngừng: *The bombardment continued without cessation*: *Cuộc oanh tạc đã tiếp diễn không ngừng* o *a temporary cessation of hostilities*: *một sự tạm thời ngừng xung đột.*

ces.sion /'seʃn/ *n (fml)* (a) [U] hành động nhượng cái gì, nhất là đất hoặc quyền hạn. (b) [C] cái được nhượng, nhất là đất.

cess.pit /'sespit/ (cũng **cess.pool** /'sespu:l/) *n* 1 hố có nắp đậy, chứa nước thải hoặc nước cống; **hố phân; hầm cầu**. 2 *(fig)* nơi bẩn thỉu hoặc thối nát: *a cesspool of vice*: *một cái ổ trụy lạc.*

CET /ˌsi: i:'ti:/ *abbr* Central European Time giờ Trung Âu.

cf /ˌsi:'ef/ *abbr* so sánh (Latin *confer*). Cf CP.

CFE /ˌsi: ef 'i:/ *abbr (Brit)* College of Further Education; trường Cao đẳng mở rộng.

ch (cũng **chap**) *abbr* chương (1): *the Gospel of St John ch 9 v4*: *Sách phúc âm Thánh John, chương 9 tiết 4.*

Chab.lis /'ʃæbli:/ *n* [U] rượu vang trắng nguyên chất của miền Đông nước Pháp.

cha.cha /'tʃɑ: tʃɑ:/ (cũng **,cha.cha.'cha**) *n* (~**s**) điệu nhảy trong phòng, có những bước ngắn và lắc hông; **điệu chachacha**: *dance/do the cha.cha*: *nhảy điệu cha.cha.*

chafe /tʃeif/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(at/under sth)** trở nên bực tức hoặc sốt ruột (vì cái gì): *The passengers sat chafing at the long delay*: *Hành khách ngồi, sốt ruột vì sự chậm trễ kéo dài* o *chafe under an illness*: *bực dọc vì đau ốm.* 2 [I, Tn] (làm cho cái gì) đau do xoa xát: *Her skin chafes easily*: *Da cô dễ bị xây xát* o *His shirt collar chafed his neck*: *Cổ áo sơ mi làm cổ anh ta bị trợt da* o *chafed hands*: *bàn tay bị xây xát.* 3 [Tn] làm (cái gì) ấm nóng lên bằng cách chà xát, xoa, nhất là với bàn tay: *chafe a baby's feet*: *xoa chân đứa bé cho ấm.*

▷ **chafe** *n* chỗ đau trên da do chà xát.

chaff[1] /tʃɑ:f; *US* tʃæf/ *n* [U] 1 vẻ bên ngoài của hạt ngũ cốc, vv, được tách ra bằng đập hoặc sàng; **trấu; vỏ**. Cf HUSK. 2 rơm hoặc rạ băm nhỏ cho trâu bò ăn. 3 (idm) **separate the wheat from the chaff** ⇨ SEPARATE[2].

chaff[2] /tʃɑ:f; *US* tʃæf/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (about sth)** *(dated or fml)* đùa bỡn ai một cách thân mật: *They chaffed him about his love life*: *Họ bỡn cợt anh ta về đời sống tình ái của anh.*

▷ **chaff** *n* [U] lời nói đùa hoặc bỡn cợt vui vẻ.

chaf.finch /'tʃæfintʃ/ *n* loài chim sẻ phổ biến ở Châu Âu; **chim mai hoa**.

chafing-dish /'tʃeifiŋ diʃ/ *n (dated)* xoong có cái lò ở bên dưới để đun

nấu thức ăn ở bàn; **lò hầm**.

chag.rin /'ʃægrin; *US* ʃə'gri:n/ *n* [U] cảm giác thất vọng hoặc buồn bực (vì đã thất bại, phạm một sai lầm, v.v); **sự buồn nản; sự thất vọng**: *Much to his chagrin, he came last in the race: Anh ta rất thất vọng vì đã về cuối trong cuộc đua.*

▷ **chag.rin** *v* [Tn usu passive] làm (ai) buồn nản, thất vọng: *be/feel chagrined at/by sth: cảm thấy buồn nản vì/ bởi cái gì.*

chain /tʃein/ *n* 1 (**a**) [C, U] (đoạn dài) những vòng hoặc mắt xích kim loại nối liền với nhau, dùng để kéo hoặc đỡ những vật nặng hoặc để buộc chặt hay ngăn giữ vật gì; **xích**: *keep a dog on a chain: giữ chó bằng một dây xích* o *pull the chain: giật dây xích,* tức là để xối nước phòng vệ sinh o *Remember to put the chain on the door when you lock it: Nhớ cài xích vào cửa khi khóa lại* o *a length of chain: một đoạn xích* (**b**) [C] đoạn hoặc vòng xích dùng cho một mục đích riêng biệt: *a bicycle chain: xích xe đạp* o *The mayor wore her chain of office round her neck: Bà thị trưởng đeo dây chuyền thánh giá ở cổ* o *She wore a locket hanging on a silver chain: Cô ấy đeo một sợi dây chuyền bằng bạc có móc một hình trái tim lồng ảnh.* **2** [C usu pl] *(fig)* vật giam hãm hoặc cản trở; **xiềng xích**: *the chains of poverty: những xiềng xích của sự nghèo khổ.* **3** [C] một loạt vật nối liền nhau; **dãy; chuỗi; loạt**: *a chain of mountains/a mountain chain: một dãy núi* o *a chain of circumstances, events, ideas: một loạt hoàn cảnh, sự kiện, ý kiến.* **4** [C] nhóm cửa hàng hoặc khách sạn do cùng một công ty sở hữu: *a chain of supermarkets/a supermarket chain: một mạng lưới siêu thị.* **5** [C] (xưa) đơn vị đo chiều dài (66 feet) để đo đất; thước dây (bằng 20,115 mét). **6** (idm) **in chains** (**a**) (về tù nhân) bị xích. (**b**) không tự do, bị giam giữ như tù nhân.

▷ **chain** *v* [Tn esp passive, Tn.pr, Tn.p] ~ **sb/sth (to sb/sth); ~ sb/sth (up)** trói buộc hoặc giam hãm ai/ cái gì bằng xích: *prisoners chained to a wall, each other: tù nhân bị xích vào tường, vào với nhau* o *chain (up) a dog for the night: xích chó lại ban đêm* o *(fig) Too many women feel chained to the kitchen sink: Quá nhiều phụ nữ cảm thấy bị trói buộc vào cái chậu rửa bát ở bếp,* tức là cảm thấy phải bỏ hết thời gian của mình vào công việc nội trợ.

□ **'chain-gang** *n (US)* nhóm tù nhân bị xích vào với nhau hoặc buộc phải mang xiềng xích làm việc.

'chain-letter *n* thư gửi cho nhiều người, mỗi người nhận được lại được yêu cầu sao bức thư đó ra gửi cho những người khác và những người này cũng lại sẽ làm như thế; **thư dây chuyền**.

chain-mail *n* [U] áo giáp làm bằng những vòng kim loại móc vào với nhau.

ˌchain re'action (**a**) biến đổi hóa học tạo ra những sản phẩm và những sản phẩm này lại gây ra những biến đổi khác tạo nên những hợp chất mới; **phản ứng dây chuyền**. (**b**) loạt sự kiện mà mỗi sự kiện là nguyên nhân gây ra sự kiện sau: *The Government fear the strike may produce a chain reaction in other industries: Chính phủ sợ rằng cuộc bãi công có thể gây ra một phản ứng dây chuyền trong các ngành công nghiệp khác.*

'chain-saw *n* cưa có răng đặt trên một dây chuyền và chạy bằng động cơ; **cưa xích**.

'chain-smoke *v* [I, Tn] hút (thuốc lá hoặc xì gà) liên tục, nhất là bằng cách châm điếu thuốc mới vào điếu vừa hút xong. **'chain-smoker** *n*.

'chain-stitch *n* (**a**) [U] (trong móc sợi hoặc thêu) kiểu khâu mà mỗi mũi khâu tạo ra một cái vòng để mũi sau xuyên qua; **đường khâu, đường thêu mắt xích**. (**b**) [C] mũi khâu, mũi thêu theo kiểu đó.

'chain-store *n* một trong một loạt cửa hàng giống nhau thuộc sở hữu của cùng một công ty.

chair /tʃeə(r)/ *n* **1** [C] ghế có thể dịch chuyển được, có lưng tựa và đôi khi có tay, để một người ngồi; **ghế**: *a table and chairs: một cái bàn và những cái ghế* o *Have/Take a chair: Xin mời ngồi.* **2 the chair** [sing] (địa vị của) người điều khiển một cuộc họp; **chủ tọa**: *She takes the chair in all our meetings: Bà ấy làm chủ tọa tất cả các cuộc họp của chúng tôi* o *Who is in the chair today?: Ai điều khiển cuộc họp hôm nay?* o *All remarks should be addressed to the chair: Mọi nhận xét cần phải nói với chủ tịch buổi họp.* **3** [C] địa vị của một giáo sư đại học; chức giáo sư: *He holds the chair of philosophy at Oxford: Ông ta là giáo sư dạy triết học ở Oxford.* **4 the chair** [sing] *(US infml)* = THE ELECTRIC CHAIR (ELECTRIC).

▷ **chair** *v* **1** [Tn] làm chủ tọa của (cái gì): *chair a meeting: làm chủ tọa một cuộc họp.* **2** [Tn, Tn.pr] *(Brit)* khiêng (người chiến thắng) ngồi trên vai một nhóm người; **công kênh**: *The winning team chaired their captain off the field: Đội thắng đã công kênh đội trưởng của họ rời khỏi sân.*

□ **'chair-lift** *n* loạt ghế treo trên một dây cáp dài để chở người lên xuống một ngọn núi, v.v.

'chairman /-mən/ (*pl* **-men**, *fem* **'chairwoman**) **1** người điều khiển một cuộc họp; **chủ tọa; chủ tịch**: *'Madam Chairman, ladies and gentlemen', began the speaker: 'Thưa bà chủ tịch, thưa quí bà, quí ông' diễn giả bắt đầu nói.* **2** người thường xuyên chủ tọa một ủy ban, ban giám đốc một công ty, vv; **chủ tịch**: *chairman of the board of governors (of a school): chủ tịch hội đồng quản trị (một trường học)* o *the chairman's report: bản báo cáo của ông chủ tịch,* tức là bản báo cáo hàng năm của một công ty, được trình bày tại cuộc họp toàn thể hàng năm.

chairperson *n* chủ tịch hoặc nữ chủ tịch; **người chủ tọa**.

CÁCH DÙNG: Phụ tố **man** được dùng trong rất nhiều từ (thí dụ **chairman**) để chỉ những chức vụ và nghề nghiệp mà ngày nay cả nam lẫn nữ đều làm. Để tránh thành kiến về giới tính và sự lặp lại không cần thiết: *(chairman* hoặc *chairwoman): chủ tịch hoặc nữ chủ tịch.* Có thể dùng **person**: *chairperson, spokesperson, business person, etc: người chủ tọa, người phát ngôn, nhà kinh doanh, vv.* **chair** ngày càng được dùng để chỉ chủ tịch hoặc nữ chủ tịch: *She was the chair of the planning committee: Bà ta là chủ tịch của ủy ban kế hoạch.*

chaise longue /ˌʃeiz 'lɒŋ: *US* 'lɔ:ŋ/ (*pl* **chaises longues** /ˌʃeiz 'lɒŋ: *US* 'lɔ:ŋ/) *(tiếng Pháp)* ghế thấp có chỗ ngồi dài, người ngồi có thể duỗi chân lên được; **ghế dài**.

cha.let /'ʃælet/ *n* **1** kiểu nhà nhỏ trên núi làm bằng gỗ, có mái nhô ra (nhất là ở Thụy Sĩ). **2** nhà gỗ nhỏ trong một trại hè, v.v.

chal.ice /'tʃælis/ *n* cốc to để đựng rượu, nhất là cốc dùng để uống rượu thánh tại Lễ ban thánh thể.

chalk /tʃɔ:k/ *n* **1** [U] loại đá trắng mềm dùng để nung vôi; **đá phấn**: [attrib] *the chalk downs of southern England: những đồi trọc đá phấn ở miền Nam nước Anh.* **2** (**a**) [u] chất đó hoặc chất tương tự làm thành những thỏi trắng hoặc nhuộm màu để viết hoặc vẽ lên bảng đen; **phấn**: *a stick of chalk: một viên phấn* o *a picture drawn in chalk: một bức tranh vẽ bằng phấn* o *a teacher with chalk on his jacket: một ông giáo với bụi phấn bám trên áo vét tông* o [attrib] *chalk dust: bụi phấn.* (**b**) [C] một viên phấn: *(a box of) coloured chalks: (một hộp) phấn màu.* **3** (idm) **different as chalk**

lấy phấn vạch ra các cột gôn lên tường sân chơi. **chalk sth up** *(infml)* (**a**) viết cái gì bằng phấn, nhất là lên bảng đen: ***chalk up one's score***: *dùng phấn ghi điểm*, thí dụ khi chơi ném phi tiêu. (**b**) thực hiện hoặc ghi được (một thành công): ***The team has chalked up its fifth win in a row***: *Đội đã ghi được chiến thắng thứ năm liên tiếp.* **chalk sth up (to sb/sth)** cho (ai) mua chịu, nhất là rượu, vv, mua ở quán: ***Chalk this round up to me, please, barman***: *Này, ông phục vụ quầy, ghi nợ chầu này cho tôi.*

chalky *adj* (**-ier**, **-iest**) thuộc hoặc giống như phấn.

chalki.ness *n* [U].

□ '**chalkboard** *n* = BLACKBOARD (BLACK[1]).

chal.lenge[1] /'tʃælindʒ/ *n* **1 (to sb) (to do sth)** sự mời hoặc kêu gọi (ai) tham gia một trò chơi, cuộc thi, cuộc đánh nhau, vv để chứng tỏ xem ai giỏi hơn, khỏe hơn, tài hơn, vv; **sự thách thức**: ***issue/accept a challenge***: *đưa ra/ chấp nhận một sự thách thức.* **2** mệnh lệnh của người lính canh bắt dừng lại và nói ta là ai: ***The sentry gave the challenge, 'Who goes there?'***: *Người lính gác hô: 'Ai?'.* **3** ~ **(to sth)** tuyên bố hoặc hành động nghi ngờ hay chống lại (cái gì): ***a serious challenge to the Prime Minister's authority***: *một thách thức nghiêm trọng đối với quyền lực của thủ tướng.* **4** nhiệm vụ khó khăn, gay go hoặc kích thích: ***She likes her job to be a challenge***: *Cô ta thích công việc của mình là một sự thách thức.* o ***Reducing the gap between rich and poor is one of the main challenges facing the government***: *Thu hẹp cái hố ngăn cách người giàu và người nghèo là một trong những thách thức chủ yếu đặt ra trước chính phủ.* **5** sự phản đối chính thức, thí dụ đối với một thành viên của một bồi thẩm đoàn.

chal.lenge[2] /'tʃælindʒ/ *v* **1** [Tn, Tn.pr, Dn.t] ~ **sb (to sth)** mời ai làm cái gì (nhất là để tham gia một cuộc thi nhằm chứng minh hay xác nhận cái gì); **thách; thách thức**: ***challenge sb to a duel, a game of tennis***: *thách ai một trận quyết đấu, một cuộc đánh quần vợt* o ***She challenged the newspaper to prove its story***: *Bà ta thách thức tờ báo chứng minh câu chuyện của mình.* **2** [Tn] ra lệnh (cho ai) đứng lại và *của ai làm cái gì* o ***challenge a claim, an assertion, a verdict***: *nghi ngờ một yêu sách, một sự khẳng định, một phán quyết* o ***This new discovery challenges traditional beliefs***: *Phát minh mới này thách thức các niềm tin truyền thống.* **4** [Tn] thử thách năng lực của (ai); kích thích: ***The job doesn't really challenge him***: *Công việc này thật sự không kích thích anh ta.* **5** [Tn] chính thức phản đối (nhất là một thành viên của một bồi thẩm đoàn).

▷ **chal.len.ger** *n* người thách thức, thách đấu, nhất là trong thể thao.

chal.len.ging *adj* đề ra những vấn đề thử thách năng lực của ai; kích thích: ***a challenging job, test, assignment, etc***: *một công việc, sự thử thách, sự phân công, v.v. kích thích.*

cham.ber /'tʃeimbə(r)/ *n* **1** [C] *(formely)* phòng, nhất là phòng ngủ. **2 chambers** [pl] (**a**) phòng của quan tòa để xử các vụ không cần phải đưa ra trước tòa án. (**b**) *(Brit)* loạt phòng trong một tòa nhà to hơn, nhất là các văn phòng trong các tòa án mà các luật sư dùng để phỏng vấn khách hàng, vv. **3** [C, CGp] (phòng lớn dành cho) hội đồng hành chính hoặc lập pháp, thí dụ một trong hai viện của Quốc hội; **viện**: ***The members left the council chamber***: *Các thành viên rời phòng họp của hội đồng* o ***the Upper/Lower Chamber***: *Thượng viện/ Hạ viện.* **4** [C] (**a**) không gian hoặc lỗ hổng bao kín trong cơ thể một súc vật, một cái cây hoặc trong một số loại máy móc; **hốc; khoang; ổ**: ***the chambers of the heart***: *các tâm thất,* o ***a combustion chamber***: *khoang đốt.* (**b**) không gian bao kín dưới mặt đất; **hốc**: ***The cavers discovered a vast underground chamber***: *Những người đào hang phát hiện một cái hốc lớn ở dưới mặt đất.* **5** [C] bộ phận đựng các viên đạn trong một khẩu súng; **ổ đạn**.

□ '**chamber concert** buổi hòa nhạc thính phòng.

'**chambermaid** *n* phụ nữ làm công việc dọn dẹp và lau chùi các phòng ngủ, thường trong một khách sạn; **cô hầu phòng**.

'**chamber music** nhạc viết cho một nhóm nhỏ nhạc công (thí dụ một bộ tứ đàn dây); **nhạc thính phòng**.

,**chamber of** '**commerce** nhóm doanh nhân tổ chức nhau lại để xúc tiến

chamber orchestra dàn nhạc nhỏ, nhất là dàn nhạc chơi các tác phẩm âm nhạc barốc và cổ điển thời kỳ đầu; **dàn nhạc thính phòng**.

'**chamber-pot** *n* chậu gốm đựng nước tiểu, dùng trong phòng ngủ; **cái bô**.

cham.ber.lain /'tʃeimbəlin/ *n (formely)* quan chức quản lý toàn bộ người hầu của vua hoặc một nhà quí tộc; **thị thần**.

cha.meleon /kə'mi:liən/ *n* **1** một trong nhiều loại thằn lằn nhỏ có thể thay đổi màu sắc tùy theo môi trường xung quanh; **tắc kè hoa**. **2** *(fig)* người thay đổi ứng xử hoặc ý kiến để thích hợp với tình hình; **kẻ hoạt đầu**.

cham.ois /'ʃæmwɑ:; *US* 'ʃæmi/ *n* (*pl* khg đổi) loài linh dương nhỏ sống ở trên núi Châu Âu và Châu Á; **con sơn dương**.

'**chamois-leather** (cũng **shammy-leather** /'ʃæmi leðə(r)/ , '**shammy**) *n* (**a**) [U] da thuộc mềm làm bằng da dê, cừu, nai, vv. (**b**) [C] miếng da thuộc: ***polish the car with a shammy***: *đánh bóng xe ô tô bằng một miếng da thuộc.*

chamo.mile =CAMOMILE.

champ[1] /tʃæmp/ *v* **1** [I, Tn] (nhất là nói về ngựa) nhai (thức ăn) rào rạo. **2** [Ipr, Tn] ~ **(at/on) sth** (về ngựa) cắn cái gì một cách bực dọc hoặc nóng nẩy; **nhay; nghiến**: ***horses champing at the bit***: *những con ngựa nhay hàm thiếc.* **3** [I, Ipr, It] ~ **(at sth)** (thường dùng trong các thời tiến hành) tỏ ra hăm hở hoặc nôn nóng, nhất là để bắt đầu cái gì: ***He was champing with rage at the delay***: *Hắn giận dữ nóng ruột vì sự chậm trễ* o ***The boys were champing to start***: *Các em nôn nóng muốn bắt đầu.* **4** (idm) ,**champ at the** '**bit** *(infml)* không ngừng nôn nóng muốn bắt đầu làm cái gì.

champ[2] /tʃæmp/ *n (infml)* CHAMPION[2].

cham.pagne /ʃæm'pein/ *n* **1** [C,U] (một trong nhiều loại) rượu vang trắng sủi tăm của miền Đông nước Pháp; **rượu sâm banh**: ***a glass of champagne***: *một cốc sâm banh* o [attrib] ***champagne cocktails***: *rượu cốc tay sâm banh.* **2** [U] màu sắc rượu sâm banh; màu vàng nhạt.

cham.pion /'tʃæmpiən/ *n* **1** người, đội, súc vật hoặc cây đã đánh bại hoặc trội hơn tất cả trong một cuộc thi đấu; **nhà vô địch; quán quân**: *a*

chess champion: *một nhà vô địch về đánh cờ* o *The English football team were world champions in 1966*: *Đội tuyển bóng đá của Anh đã vô địch thế giới năm 1966* o *the heavyweight (boxing) champion of the world*: *nhà vô địch thế giới (quyền anh) hạng nặng* o [attrib] *a champion swimmer, horse, marrow*: *một tay bơi, con ngựa, quả bí ngô vô địch.* **2** người đấu tranh, biện luận hoặc nói để ủng hộ một người khác hoặc một sự nghiệp; **chiến sĩ**: *a champion of the poor/of women's rights*: *một chiến sĩ bênh vực người nghèo/ quyền phụ nữ.*

▷ **cham.pion** *v* [Tn] ủng hộ sự nghiệp của (ai/ cái gì); bênh vực mạnh mẽ: *champion the cause of gay rights*: *bênh vực mạnh mẽ cuộc vận động đòi quyền cho những người tình dục đồng giới.* **cham.pi.on.ship** *n* **1** [C thường *pl*] cuộc thi để quyết định ai là vô địch: *win the world championship*: *thắng giải vô địch thế giới* o *The European championships are being held in Rome*: *Giải vô địch Châu Âu đang được tổ chức ở Rome* o [attrib] *a championship medal*: *huy chương vô địch.* **2** [C] chức vô địch: *The championship is ours*: *Chức vô địch về tay chúng ta.* ⇨ Cách dùng xem SPORT. **3** [U] sự ủng hộ mạnh mẽ: *her championship of our cause*: *sự ủng hộ mạnh mẽ của bà ấy đối với sự nghiệp của chúng ta.*

chance[1] /tʃɑ:ns: *US* tʃæns/ *n* **1** [U] cách sự việc xảy ra, không có nguyên nhân nhìn thấy hoặc hiểu được; sự may rủi; vận; **sự tình cờ; sự ngẫu nhiên**: *Chance plays a big part in many board games*: *Sự may rủi có một vai trò lớn trong nhiều trò chơi bài bạc.* o *It was (pure) chance our meeting in Paris/that we met in Paris*: *Chúng tôi gặp nhau ở Paris là hoàn toàn ngẫu nhiên.* o *trust to chance*: *tin ở may rủi.* o *leave nothing to chance*: *loại trừ mọi may rủi*, tức là trù tính cái gì hết sức cẩn thận để giảm bớt khả năng xảy ra vận rủi. o *a game of chance*: *trò may rủi*, tức là được quyết định bởi may rủi, chứ không phải bởi tài năng. o *[attrib] a chance meeting, encounter, occurrence, happening, etc*: *một cuộc gặp gỡ, chạm trán, việc xảy ra, biến cố, v.v... ngẫu nhiên.* **2** ~ **of (doing) sth/to do sth that...** [C, U] khả năng; sự có thể: *Is there any chance of getting tickets for tonight's performance?*: *Liệu có thể lấy được vé cho buổi biểu diễn tối nay không?* o *What are the chances of his coming?*: *Khả năng anh ta sẽ đến, nhiều ít thế nào?* o *She has a good chance/no chance/not much chance/only a slim chance of winning*: *Cô ta có nhiều khả năng/ không có khả năng nào/ không có nhiều khả năng lắm/ chỉ có một khả năng mỏng manh để thắng.* o *What chance of success do we have?*: *Chúng ta có khả năng thành công nhiều hay ít?* o *There's a faint chance that you'll find him at home*: *Có rất ít khả năng anh sẽ thấy nó ở nhà.* **3** [C] ~ **(of doing sth/to do sth)** dịp có nhiều khả năng thành công; cơ hội; **cơ may**: *It was the chance she had been waiting for*: *Đó là cơ hội mà cô ta đã chờ đợi.* o *You won't get another chance of going there*: *Anh sẽ không còn cơ may nào khác để đi tới đó đâu.* o *Please give me a chance to explain*: *Xin hãy cho tôi một cơ hội để giải thích.* o *You'd be a fool to ignore a chance like that*: *Anh mà bỏ qua một cơ hội như thế này thì anh là một thằng ngu.* o *This is your big chance!*: *Đây là cơ may lớn của anh*, tức là cơ hội thành công tốt nhất của anh. ⇨ Cách dùng xem OPPORTUNITY. **4** [C] sự liều; sự mạo hiểm: *This road may not be the one we want — but that's a chance we're going to have to take*: *Con đường này có thể là con đường chúng ta không muốn — nhưng đó là một sự mạo hiểm mà chúng ta phải chấp nhận.* **5** [C] sự kiện không dự liệu; sự tình cờ: *By a happy chance a policeman was passing as I was attacked*: *Một sự tình cờ may mắn là lúc tôi bị tấn công thì có viên cảnh sát đi ngang qua.* **6** (idm) **as ,chance would 'have it** trùng hợp ngẫu nhiên; tình cờ mà: *As chance would have it he was going to London as well and was able to give me a lift*: *Tình cờ anh ta cũng đi London và có thể cho tôi đi nhờ xe.* **by 'any chance** có lẽ; có thể: *Would you by any chance have change for £5?*: *Có lẽ anh có tiền lẻ để đổi cho 5 pao được chăng?* **by 'chance** tình cờ; ngẫu nhiên; không cố ý: *I met her quite by chance*: *Tôi gặp cô ta hoàn toàn là chuyện tình cờ.* **a cat in hell's chance** ⇨ CAT[1]. **'chance would be a fine thing** *(infml)* tôi muốn làm cái gì nhưng sẽ không bao giờ có cơ hội làm được. **the chances are (that)...** *(infml)* có thể rằng... *The chances are that she'll be coming*: *Rất có thể cô ta sẽ đến.* **an even chance** ⇨ EVEN[1]. **even chances/odds/money** ⇨ EVEN[1]. **a fighting chance** ⇨ FIGHT[1]. **give sb/sth half a 'chance** cho ai/cái gì một cơ hội để là hoặc làm cái gì: *She's keen and I'm sure he'll succeed given half a chance*: *Cô ta rất sắc sảo và tôi tin chắc cô ta sẽ thành công nếu được dù chỉ là một phần cơ may.* **have an eye for/on to the main chance** ⇨ EYE[1]. **no chance** *(infml)* không có khả năng nào về cái đó. **not have a chance/hope in hell** ⇨ HELL. **on the (off) chance (of doing sth that...)** hy vọng cái gì sẽ xảy ra tuy có rất ít khả năng: *I didn't think you'd be at home, but I just called on the off chance*: *Tôi không nghĩ là anh có nhà, nhưng tôi vẫn cứ tạt qua, may ra biết đâu đấy.* **a sporting chance** ⇨ SPORTING. **stand a chance (of sth/of doing sth)** có cơ hội (thực hiện được) cái gì: *He stands a (good/fair) chance of passing the examination*: *Nó có (nhiều) khả năng thi đỗ.* **take a 'chance (on sth)** cố gắng làm cái gì, mặc dầu có thể thất bại; đánh liều. **take 'chances** ứng xử liều lĩnh, mạo hiểm: *You should never take chances when driving a car*: *Anh không bao giờ được liều lĩnh khi đang lái xe ôtô.* **take one's 'chance** lợi dụng tối đa một cơ hội.

chance[2] /tʃɑ:ns; *US* tʃæns/ *v* **1** *(fml)* tình cờ xảy ra: *She chanced to be in/It chanced that she was in when he called*: *Tình cờ cô ta có nhà khi anh ấy gọi dây nói.* ⇨ Cách dùng xem APPEAR. **2** [Tn Tg] *(infml)* liều (cái gì): *'Take an umbrella' 'No — I'll chance it*: *'Hãy mang ô đi' — 'Không - Tôi cũng liều'*, tức là chấp nhận có thể bị ướt. o *We'll have to chance meeting an enemy patrol*: *Chúng ta đành phải chấp nhận nguy cơ có thể gặp một toán địch tuần tiễu.* **3** (idm) **,chance one's 'arm** *(infml)* đánh liều, tuy có thể thất bại. **4** (phr v) **chance on sb/sth** *(fml)* tình cờ gặp ai hoặc thấy cái gì.

chan.cel /'tʃɑ:nsl; *US* 'tʃænsl/ *n* phần trong nhà thờ, gần bàn thờ, dành cho các giáo sĩ và ban đồng ca, **thánh đường**.

chan.cel.lery /'tʃɑ:nsələri; *US* 'tʃæns-/ *n* **1** [C] chức vụ, bộ hoặc trụ sở chính thức của quan chưởng ấn. **2** [Gp] toàn bộ nhân viên của cơ quan chưởng ấn. **3** [C] văn phòng đại sứ quán hoặc lãnh sự quán.

chan.cel.lor /'tʃɑ:nsələ(r); *US* 'tʃæns-/ *n* **1** người đứng đầu chính phủ ở Tây Đức và Áo. **2** *(Brit)* hiệu trưởng danh dự của một số trường đại học: *chancellor of London University*: *hiệu trưởng danh dự trường đại học London.* **3** quan chức các loại khác nhau của Nhà nước hoặc của pháp luật: *The Lord Chancellor*: *Đại pháp quan*, tức là quan tòa cao nhất (và là chủ tịch Thượng nghị viện).

□ **,Chancellor of the Ex'chequer** *(Brit)* bộ trưởng trong nội các phụ trách tài chính; **bộ trưởng tài chính Anh**.

chan.cery /'tʃɑ:nsəri: *US* 'tʃænsəri/ *n* **1** *(Brit)* tòa đại pháp quan trong tòa án tối cao. **2** *(US)* tòa án giải quyết các vụ theo các nguyên tắc công

lý và công bằng chung mà luật pháp không đề cập đến; tòa công lý. **3** văn phòng giữ các hồ sơ công. **4** (idm) **ward in chancery** ⇨ WARD.

chancy /'tʃɑ:nsi/ *adj* (**-ier**, **-iest**) đầy rủi ro; không chắc chắn; **bấp bênh**: *a chancy business*: *một công việc làm ăn bấp bênh.* ▷ **chan.cily** *adj.*

chan.de.lier /ˌʃændə'liə(r)/ *n* đèn trao có tính trang trí, có nhiều nhánh để cắm bóng đèn hoặc nến; **chức đài treo**.

chand.ler /'tʃɑ:ndlə(r); *US* 'tʃænd-/ *n* (cũng **ship's chandler**) người buôn bán dây thừng, vải bạt và các đồ tiếp tế khác cho tàu thuyền; **người, cơ quan cung ứng tàu biển**.

change[1] /tʃeindʒ/ *v* **1** [I, Tn] (làm cho ai/cái gì) trở nên khác; thay đổi: *You've changed a lot since I last saw you*: *Kể từ lần trước gặp anh, anh đã thay đổi nhiều.* o *Our plans have changed*: *Kế hoạch của chúng tôi đã thay đổi.* o *change one's attitude, ideas, opinion, etc*: *thay đổi thái độ, tư tưởng, ý kiến, v.v...* o *an event which changed the course of history*: *một sự kiện đã thay đổi dòng lịch sử.* ⇨ Cách dùng. **2** (**a**) [Ipt, Tn.pr] ~ **(sb/sth) (from sth) to/into sth** (làm cho ai/cái gì) chuyển từ một hình thái này sang một hình thái khác; **biến đổi**: *Caterpillars change into butterflies or moths*: *Con sâu biến thành bướm hoặc bướm đêm.* o *The witch changed the prince into a frog*: *Mụ phù thủy biến hoàng tử thành con ếch.* (**b**) [I, Ipr, Tn.pr] ~ **(sb sth) (from A) (to/into B)** (làm cho ai/cái gì) chuyển từ giai đoạn này sang một giai đoạn khác: *The traffic lights have changed (from red to green)*: *Đèn giao thông đã đổi (từ đỏ sang xanh).* o *Britain changed to a metric system of currency in 1970*: *Nước Anh đã chuyển sang hệ thống mét phổ biến năm 1970.* **3** (**a**) [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (for sb/sth)** lấy hoặc sử dụng cái khác thay vì ai/cái gì; thay ai/cái gì bằng người khác, cái khác; **thay**: *change one's doctor*: *thay bác sĩ.* o *change one's job*: *thay đổi nghề.* o *change one's address*: *thay đổi địa chỉ.* o *change a light bulb*: *thay một cái bóng đèn.* o *change gear*: *sang số*, tức là chuyển sang một số khác trên ôtô, v.v... để đi nhanh hơn hoặc chậm hơn. o *I must change these trousers — they've got oil on them*: *Tôi phải thay cái quần này — Nó bị dính dầu.* o *I'm thinking of changing my car for a bigger one*: *Tôi đang nghĩ đổi chiếc ôtô của tôi lấy một chiếc to hơn.* (**b**) [Tn] chuyển từ một (vật, hướng, v.v...) sang một vật, hướng, v.v..., khác; chuyển: *change sides*: *Đổi phe*, thí dụ trong một cuộc chiến tranh, một cuộc tranh luận, v.v... o *The ship changed course*: *Con tàu đã đổi hướng*, tức là bắt đầu đi theo một hướng khác. o *The wind has changed direction*: *Gió đã đổi chiều.* (**c**) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sb)** (dùng với bổ ngữ số nhiều) (nói về hai người) trao đổi (vị trí, nơi, v.v...): *Can we change seats?/Can I change seats with you?*: *Chúng ta có thể đổi ghế cho nhau được không?/Tôi có thể đổi ghế với anh được không?* (**d**) [I, Ipr, Tn] ~ **(from sth to sth)** đi từ một (đoàn tàu, xe buýt, v.v...) sang một đoàn tàu, xe buýt, v.v... khác: *Change (trains) at Crewe for Stockport*: *Hãy đổi (tàu) ở Crewe để đi Stockport.* o *This is where we change from car to bus*: *Đây là chỗ chúng tôi đã chuyển từ ôtô sang xe buýt.* o *All change!*: *Tất cả xuống!*, tức là tàu này dừng lại ở đây, mọi người phải rời khỏi tàu. (**e**) [Tn] mặc quần áo khác hoặc trải một vật che phủ lên (ai/cái gì): *change the baby*: *thay tã cho đứa bé.* o *change the beds*: *thay khăn trải giường.* **4** [I, Ipr] ~ **(out of sth) (into sth)** cởi quần áo và mặc quần áo khác; **thay quần áo**: *go upstairs to change*: *lên gác thay quần áo.* o *change for dinner*: *thay quần áo* (tức là mặc quần áo nghiêm chỉnh hơn) *để đi ăn bữa tối.* o *Go and change out of those damp clothes into something dry*: *Đi thay hết quần áo ướt mặc quần áo khô vào.* **5** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (for/into sth)** cho hoặc nhận (tiền) đổi lấy số tiền tương đương bằng tiền kim loại hoặc tiền giấy có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng tiền nước khác; **đổi ra tiền lẻ**: *Can you change a five-pound note?*: *Ông có thể đổi hộ tờ 5 pao ra tiền lẻ được không?* o *I need to change my dollars into francs*: *Tôi cần đổi tiền đô la sang tiền frăng.* **6** (idm) **change 'hands** chuyển sang sở hữu của một người khác: *The house has changed hands several times recently*: *Gần đây ngôi nhà đã đổi chủ nhiều lần.* **change/swap horses in midstream** ⇨ HORSE. **change one's/sb's 'mind** thay đổi quyết định hoặc ý kiến: *Nothing will make me change my mind*: *Sẽ không có gì làm tôi thay đổi ý kiến.* **change 'places (with sb)** (nói về hai người, nhóm, v.v.) trao đổi vị trí, chỗ ngồi, v.v...: *Let me change places with you/Let's change places so you can be next to the window*: *Để tôi đổi chỗ cho anh/ Chúng ta hãy đổi chỗ cho nhau, như vậy anh sẽ được ngồi bên cạnh cửa sổ.* **change one's spots** (tìm cách) là hoặc làm cái gì trái với bản chất của mình. **change step** điều chỉnh bước đi để đi cho đúng nhịp. **ˌchange the 'subject** bắt đầu nói sang chuyện khác. **ˌchange one's 'tune** *(infml)* thay đổi cung cách hoặc thái độ, thí dụ trở nên nhún nhường thay vì xấc láo. **change one's ways** bắt đầu sống một cách khác, nhất là để thích ứng với hoàn cảnh đã thay đổi. **chop and change** ⇨ CHOP[1]. **7** (ph v) **change back (into sb/sth)** trở lại hình thái, tính nết trước đây, v.v... *Cats can never change back into kittens*: *Mèo già không bao giờ trở lại thành mèo con được.* **change back (into sth)** cởi quần áo ra để mặc quần áo đã mặc trước đó: *Can I change back into my jeans now?*: *Bây giờ tôi có thể thay quần áo mặc lại quần bò được không?* **change sth back (into sth)** trả (tiền) và nhận số tiền tương đương bằng loại tiền cũ của mình: *change back francs into dollars*: *đổi tiền frăng lấy lại đô la.* **ˌchange 'down** cài sang số thấp hơn khi lái ôtô, v.v... **trả số; xuống số**. **ˌchange 'over (from sth) (to sth)** chuyển từ một chế độ hoặc vị thế này sang một chế độ hoặc vị thế khác: *The country has changed over from military to democratic rule*: *Đất nước đã chuyển từ chế độ quân quản sang chế độ dân chủ.* **change 'up** sang số cao hơn khi lái xe ôtô, v.v...

▷ **change.able** /'tʃeindʒəbl/ *adj* **1** có xu hướng thay đổi, thường hay thay đổi: *a changeable person, mood*: *một con người, tâm tính hay thay đổi.* o *changeable weather*: *thời tiết có thể thay đổi.* **2** có thể thay đổi.

□ **'change-over** *n* sự thay đổi từ một chế độ này sang chế độ khác: *a peaceful change-over to civilian rule*: *một sự chuyển đổi hòa bình sang chế độ cai trị dân sự.*

CÁCH DÙNG: **Change** là từ thường dùng và chỉ bất cứ hành động nào làm một cái gì khác đi: *Most English women change their names when they marry*: *Phần lớn phụ nữ Anh đổi tên khi lấy chồng.* o *He changed the design of the house completely*: *Ông ta đã thay đổi hoàn toàn kiểu nhà.* **Alter** chỉ ra một thay đổi nhỏ trong vẻ ngoài, tính nết, cách sử dụng, v.v... của cái gì: *I'll have to alter the diagram. I've made a mistake*: *Tôi sẽ phải sửa lại biểu đồ. Tôi đã phạm một sai lầm.* **Modify** có tính chất quan trọng hơn. Dùng vào các đồ vật, nhất là máy móc, nó gợi lên một sự thay đổi bộ phận trong cơ cấu hoặc chức năng: *The car has been modified for racing*: *Chiếc ôtô đã được sửa đổi làm xe đua.* Nó cũng có thể chỉ ra việc làm nhẹ bớt thái độ, ý kiến, v.v..: *He'll have to modify his views if he wants to be elected*: *Ông ta sẽ phải thay đổi quan điểm của mình nếu ông ta muốn đắc cử!* **Vary**:

mô tả sự thay đổi cái gì hoặc những bộ phận của nó thường là tạm thời và nhiều lần: *It's better to vary your diet rather than eat the same things all the time*: *Nên thay đổi chế độ ăn uống của anh thì hơn là cứ ăn mãi một thứ.* Tất cả các động từ này (trừ **modify**) cũng có thể được dùng như nội động từ: *Her expression changed when she heard the news*: *Khi nghe tin mặt cô ta đã biến sắc.* o *This place hasn't altered since I was a girl*: *Nơi này đã không thay đổi kể từ khi tôi còn là con gái.* o *Political opinions vary according to wealth, age, etc*: *Các chính kiến thay đổi theo sự giàu nghèo, tuổi tác, v.v...*

change² /tʃeindʒ/ *n* 1 [C,U] ~ (**in/to sth**) (hành động) thay đổi hoặc trở nên khác trước; **sự sửa đổi**: *a change in the weather*: *một sự thay đổi thời tiết.* o *There has been a change in the programme*: *Chương trình có sự thay đổi.* o *The Government plan to make important changes to the tax system*: *Chính phủ dự định những sự sửa đổi quan trọng trong hệ thống thuế.* o *Doctors say there is no change in the patient's condition*: *Các bác sĩ nói rằng không có biến chuyển gì trong tình trạng của bệnh nhân.* o *Are you for or against change?*: *Anh tán thành hay phản đối sự thay đổi?* 2 [C] ~ (**of sth**) (**a**) hành động đổi cái này lấy cái khác: *a change of job: thay đổi nghề nghiệp.* o *Please note my change of address*: *Xin ông hãy ghi lại sự thay đổi địa chỉ của tôi.* o *The party needs a change of leader*: *Đảng này cần thay đổi thủ lĩnh.* o *This is the third change of government the country has seen in two years*: *Đây là sự thay đổi chính phủ lần thứ ba của đất nước này trong hai năm.* (b) cái được dùng thay cho cái khác hoặc những cái khác: *Don't forget to take a change of clothes*: *Đừng quên mang theo quần áo thay đổi,* tức là một bộ quần áo thứ hai. 3 [C] ~ (**from sth**) (**to sth**) (**a**) hành động chuyển từ một đoàn tàu hoặc xe buýt này sang đoàn tàu hoặc xe buýt khác. *He had to make a quick change at Crewe*: *Anh ta đã phải đổi tàu thật nhanh ở Crewe.* (b) lề thói, nghề nghiệp hoặc môi trường xung quanh thay đổi hoặc khác: *a welcome change from town to country life*: *một sự thay đổi thú vị từ cuộc sống thành phố sang cuộc sống nông thôn.* o *She badly needs a change*: *Cô ta rất cần một sự thay đổi.* 4 [U] (**a**) những đồng tiền kim loại hoặc tiền giấy có giá trị thấp hơn cộng lại bằng một đống tiền có giá trị cao hơn; **tiền lẻ**: *Can you give me/Have you got change for a five-pound note?*: *Anh có thể/anh có tiền lẻ đổi cho tôi một tờ năm pao không?* (b) những đồng tiền có giá trị thấp; tiền lẻ: *I've no small change*: *Tôi không có tiền lẻ.* (c) tiền trả lại khi giá một cái gì kém số tiền đưa ra thanh toán: *Don't forget your change!*: *Chớ quên tiền thừa trả lại!* o *25p change*: *tiền thừa 25 pen-ni.* 5 (idm) **a change for the 'better/'worse** sự cải thiện/ sự làm xấu đi cái gì đã tồn tại hoặc đã qua rồi: *The situation is now so bad that any change is likely to be a change for the better*: *Tình hình lúc này tồi tệ đến mức bất cứ sự thay đổi nào cũng có thể là một sự thay đổi tốt hơn.* **a ˌchange of 'air/'climate**: điều kiện hoặc môi trường xung quanh khác: *A change of air will do you good*: *Một sự thay đổi không khí* (thí dụ đi nghỉ xa nhà) *sẽ tốt cho anh.* **a ˌchange of 'heart** sự thay đổi lớn trong thái độ hoặc tình cảm, nhất là hướng về một sự thân ái hoặc hợp tác lớn hơn. **the ˌchange of 'life** (euph) = MENOPAUSE. **for a change** để thay đổi thói thường; vì sự thay đổi: *We usually go to France in the summer, but this year we're going to Spain for a change*: *Chúng tôi thường sang Pháp vào mùa hè, nhưng năm nay chúng tôi sẽ đi Tây Ban Nha để thay đổi.* **get no change out of sb** *(infml)* không nhận được sự giúp đỡ, thông tin, v.v..., của ai. **ring the changes** ⇨ RING.

▷ **change.less** *adj* không bao giờ thay đổi.

change.ling /'tʃeindʒliŋ/ *n* đứa trẻ hoặc cái gì bị cho là đã được bí mật đánh tráo lấy đứa trẻ hoặc cái gì khác; **sự đánh tráo**.

chan.nel /'tʃænl/ *n* 1 [C] (**a**) lòng sông, suối hoặc kênh sụt xuống. (b) đường chảy của một chất lỏng; **rãnh**. 2 [C] phần thuyền tàu đi lại được của một dải nước, sâu hơn các phần ở hai bên; **luồng**: *The channel is marked by bouys*: *Luồng được đánh dấu bằng các phao.* 3 (**a**) [C] dải nước nối liền hai biển; **eo biển**. (b) **the Channel** [sing] = THE ENGLISH CHANNEL, (ENGLISH): Biển Măng.sơ: [attrib] *The Channel crossing was very calm*: *Chuyến tàu qua biển Măng sơ rất êm ả.* 4 [C] (*fig*) đường đi của tin tức, thông tin, v.v...; **nguồn; kênh**: *Your complaint must be made through the proper channels*: *Đơn kiện của ông cần phải được đưa qua những con đường thích đáng.* o *He has secret channels of information*: *Hắn có những nguồn thông tin bí mật.* 5 [C] (**a**) dải những tần số dùng để phát một loại chương trình truyền thanh hoặc truyền hình riêng biệt; **kênh**. (b) đài truyền hình: *What's your favourite channel?*: *Đài truyền hình anh ưa thích là đài nào?*

▷ **chan.nel** *v* (-ll-, *US* cũng -l-) 1 [Tn] tạo thành một hoặc nhiều đường rãnh: *Deep grooves channelled the soft rock*: *Những đường rãnh sâu chảy xói đá mềm thành khe.* 2 [Tn, Tn.pr] chở (cái gì) trên kênh; hướng: *Water is channelled through a series of irrigation canals*: *Nước được đưa qua một loạt kênh thủy lợi.* o *(fig) We must channel all our energies into the new scheme*: *Chúng ta phải hướng toàn bộ nghị lực vào kế hoạch mới.*

chant /tʃɑ:nt/ *n* 1 điệu hát đơn giản cho các bài thánh ca hoặc bài ca. nhiều âm tiết hoặc lời ca được hát với cùng một nốt nhạc; **thánh ca; bài hát**. 2 những lời được hát hoặc la to theo nhịp và lặp lại nhiều lần: *The team's supporters sang a victory chant*: *Các cổ động viên của đội đã hô vang những lời ca chiến thắng.*

▷ **chant** *v* [I, Tn] 1 hát hoặc đọc (một bài thánh thi, v.v...) như một thánh ca; **xướng**: *chant the liturgy*: *xướng nghi thức tế lễ.* 2 hát hoặc hô (cái gì) theo nhịp và nhiều lần: *'We are the champions!' chanted the football fans*: *'Chúng ta vô địch', những người hâm mộ bóng đá hô vang.*

chanty, chantey *(US)* = SHANTY.

chaos /'keiɒs/ *n* [U] mất trật tự hoặc rối loạn hoàn toàn; **sự hỗn loạn**: *The burglars left the house in (a state of) chaos*: *Bọn trộm đã để lại ngôi nhà (trong một tình trạng) hết sức bừa bộn.* o *The wintry weather has caused chaos on the roads*: *Thời tiết giá rét đã gây ra hỗn loạn trên các nẻo đường.*

▷ **cha.otic** /kei'ɒtik/ *adj* trong một tình trạng hỗn loạn; hoàn toàn vô tổ chức: *With no one to keep order the situation in the classroom was chaotic*: *Không có ai để giữ trật tự, tình hình trong lớp học hỗn loạn.*

cha.ot.ic.ally /kei'ɒtikli/ *adv*.

chap¹ /tʃæp/ *v* (**-pp-**) (**a**) [I] (nói về da) trở nên nứt nẻ, sần sùi hoặc đau: *My skin soon chaps in cold weather*: *Trời lạnh, da tôi chẳng bao lâu sẽ bị nẻ.* (b) [Tn usu passive] làm (cái gì) trở nên nứt nẻ, sần sùi hoặc đau: *chapped lips*: *môi nẻ* o *hands and face chapped by the cold*: *Bàn tay và mặt bị nẻ vì lạnh.*

▷ **chap** *n* chỗ nẻ đau ở da.

chap² /tʃæp/ *n (infml esp Brit)* người đàn ông hoặc chàng trai trẻ; bạn; **thằng cha**: *Be a good chap and open the door for me, would you?*: *Hãy là một*

thằng bạn tốt, mở cửa hộ tớ, được không?

chap *abbr* chapter chương.

chapel /'tʃæpl/ *n* 1 [C] ngôi nhà nhỏ hoặc phòng nhỏ dùng để thờ theo Cơ đốc giáo, thí dụ trong một trường học, nhà tù, nhà tư nhân lớn, v.v...: *a college chapel*: *Nhà thờ nhỏ của trường đại học.* o *Chapel is at 8 o'clock*: *Lễ ở nhà thờ nhỏ là vào lúc 8 giờ.* 2 [C] phần riêng biệt của một nhà thờ, có bàn thờ riêng, dùng cho những buổi lễ nhỏ và cầu nguyện riêng tư; **nhà nguyện**: *a 'Lady chapel'*: *một 'nhà nguyện Thánh Mẫu'*, tức là thờ Đức bà Mary, mẹ của chúa Giê-xu. 3 [C] *(Brit)* nơi dùng để thờ Chúa của những người không theo quốc giáo: *a Methodist chapel*: *nhà thờ của Giáo hội Giám lý.* o *She goes to/attends chapel regularly*: *Bà ấy đi lễ nhà thờ đều đặn.* o *(dated) Are they church or chapel?*: *Họ theo Giáo phái Anh hay giáo phái khác?* 4 [CGp] (các thành viên của) một chi nhánh công đoàn trong một tòa báo hoặc một nhà in: *The chapel voted against a strike*: *Công đoàn nhà in bỏ phiếu không tán thành bãi công.* 5 [C] *(esp US)* chi nhánh địa phương của một câu lạc bộ, hội, v.v...

chap.eron /'ʃæpərəʊn/ *n* (esp formely) người nhiều tuổi, thường là phụ nữ trông nom chăm sóc một cô gái hoặc một phụ nữ trẻ chưa chồng trong những cuộc giao tiếp xã hội; **bà đi kèm**.

▷ **chap.eron** *v* [Tn] hành động như một bà đi kèm đối với (ai); **đi kèm**. **chap.er.on.age** *n* [U].

chap.lain /'tʃæplin/ *n* giáo sĩ của một nhà thờ nhỏ một trường học, nhà tù, v.v..., hoặc phục vụ trong các lực lượng vũ trang; **cha tuyên úy**: *an army chaplain*: *một cha tuyên úy của quân đội.* Cf PADRE.

▷ **cha.laincy** *n* chức vụ, nhiệm kỳ hoặc nhà ở của giáo sĩ đó.

chap.let /'tʃæplit/ *n* 1 vòng lá, hoa, châu báu, v.v... đội đầu. 2 chuỗi hạt ngắn để đếm các bài kinh; **tràng hạt**.

chap.ter /'tʃæptə(r)/ *n* 1 [C] (*abbrs* **ch**, **chap**) (thường có đánh số) phần đoạn của một cuốn sách; **chương**: *I've just finished Chapter 3*: *Tôi vừa mới xong chương 3.* 2 [C] thời kỳ: *the most glorious chapter in our country's history*: *chương vẻ vang nhất trong lịch sử đất nước chúng ta.* 3 [Gp] (a) toàn bộ các giáo sĩ của một nhà thờ hoặc các thành viên của một tu viện hoặc nhà tu kín. (b) [C] cuộc họp của những người đó. 4 (idm) **,chapter and 'verse** sự viện dẫn chính xác một đoạn trích hoặc một người có thẩm quyền; những chi tiết chính xác về cái gì: *I can't quote chapter and verse but I can give you the main points the author was making*: *Tôi không thể trích dẫn chính xác đoạn nào, câu nào nhưng tôi có thể nêu ra với anh những điểm chính của tác giả.* **a ,chapter of 'accidents** loạt hoặc chuỗi sự kiện bất hạnh.

char[1] /tʃɑ:(r)/ *v* (**-rr-**) (**a**) [I, Tn] đốt (cái gì) làm cho nó trở thành đen; làm cháy xém: *charred wood*: *gỗ bị cháy xém.* (b) [Tn] đốt (cái gì) thành than: *the charred remains of the bonfire*: *những tàn than của đống lửa trại.*

char[2] /tʃɑ:r/ *n (Brit)* = CHARWOMAN.

▷ **char** (**-rr-**) [I] dao động với tính cách một bà giúp việc gia đình.

char[3] /tʃɑ:(r)/ *n* [U] *(dated Brit infml)* trà: *a cup of char*: *một tách trà.*

cha.ra.banc /'ʃærəbæŋ/ *n (dated Brit)* kiểu xe buýt xưa kia có ghế dài ngồi nhìn ra phía trước, đặc biệt dùng để đi chơi, tham quan.

char.ac.ter /'kærəktə(r)/ *n* 1 [C] (**a**) những phẩm chất trí tuệ hoặc tinh thần làm cho một người, nhóm, dân tộc, v.v... khác với những người, nhóm, dân tộc, v.v..., phân biệt; **tính cách**: *What does her handwriting tell you about her character?*: *Chữ viết của cô ta cho anh thấy gì về tính cách của cô ấy?* o *His character is very different from his wife's*: *Tính nết ông ra rất khác với vợ ông ta.* o *The British character is often said to be phlegmatic*: *Người ta thường nói cá tính người Anh là lạnh lùng.* (b) tất cả những nét đặc trưng đó làm cho một vật, nơi, sự kiện, v.v... là nó, là khác với những vật, nơi, sự kiện khác; **đặc tính; đặc điểm**: *the character of the desert landscape*: *đặc điểm của phong cảnh sa mạc.* o *The whole character of the village has changed since I was last here*: *Toàn bộ nét đặc sắc của làng này đã thay đổi kể từ lần cuối cùng tôi tới đây.* o *The wedding took on the character of a farce when the vicar fell flat on his face*: *Buổi hôn lễ đã mang tính cách một trò hề khi ông cha sở ngã sóng soài ra, mặt úp xuống đất.* 2 [U] (**a**) tính cách cá nhân nổi bật; **cá tính**: *drab houses with no character*: *Những ngôi nhà nâu xám không có gì đặc sắc.* (b) sức mạnh tinh thần; **chí khí; nghị lực**: *a woman of character*: *một phụ nữ có chí khí.* o *It takes character to say a thing like that*: *Phải có nghị lực mới nói được một điều như thế.* o *Some people think military service is character-building*: *Một số người cho rằng phục vụ trong quân đội tạo ra cho người ta có chí khí.* 3 [C] (**a**) *(infml)* người, nhất là một người kỳ quặc hoặc đáng ghét: *He looks a suspicious character*: *Trông hắn có vẻ một gã đáng ngờ.* (b) *(approv)* người không tầm thường hoặc tiêu biểu; người có cá tính: *She's a real/ quite a character!*: *Cô ta thật là một con người có cá tính.* 4 [C] người trong một tiểu thuyết, vở kịch, v.v...; **nhân vật**: *the characters in the novels of Charles Dickens*: *những nhân vật trong các tiểu thuyết của Charles Dickens.* 5 [C] nổi tiếng, nhất là tiếng tốt: *damage sb's character*: *làm tổn hại đến danh tiếng của ai.* 6 [C] chữ, ký hiệu hoặc dấu hiệu dùng trong một hệ thống chữ viết hoặc chữ in: *Chinese, Greek, Russian, etc characters*: *những chữ Trung Quốc, Hy Lạp, Nga, v.v...* 7 (idm) **in/ out of character** tiêu biểu/ không tiêu biểu cho tính cách của một người: *Her behaviour last night was quite out of character*: *Hành vi của cô ta tối qua hoàn toàn không phù hợp với tính cách của cô ấy.*

▷ **char.act.er.less** *adj (derog)* không có cá tính; không đáng chú ý; tầm thường: *a characterless place*: *một địa điểm tầm thường.*

□ **'character actor, 'character actress** diễn viên chuyên đóng các nhân vật kỳ quặc hoặc lập dị.

'character reference *(Brit)* sự mô tả viết ra về các đặc tính của một người; giấy chứng thực.

char.ac.ter.istic /,kærəktə'ristik/ *adj* ~ **(of sb/ sth)** phần cấu thành của tính cách một người; tiêu biểu: *He spoke with characteristic enthusiasm*: *Anh ta đã nói với nhiệt tình riêng của mình.* o *Such bluntness is characteristic of him*: *Một sự lỗ mãng như vậy là tiêu biểu cho anh ta.*

▷ **char.ac.ter.istic** *n* nét đặc trưng; **đặc điểm**: *What characteristic distinguish the Americans from the Canadians?*: *Những đặc điểm nào phân biệt người Mỹ với người Canada?* o *Arrogance is one of his less attractive characteristics*: *Kiêu ngạo là một trong những đặc điểm không hay ho của anh ta.*

char.ac.ter.ist.ic.ally *adv*: *Characteristically she took the joke very well*: *Điều rất đặc trưng là cô ta đã tiếp nhận lời nói đùa đó một cách rất vui vẻ.*

char.ac.ter.ize, -ize /'kærəktəraiz/ *v* 1 [Cn.n/a] ~ **sb/ sth as sth** mô tả hoặc phác họa tính cách của ai/cái gì như cái gì: *The novelist characterizes his heroine as capricious and passionate*: *Nhà tiểu thuyết mô tả tính cách nữ nhân vật chính của mình*

như là thất thường và sôi nổi. **2** [Tn esp passive] tiêu biểu cho (ai/cái gì); là đặc điểm của: ***the rolling downs that characterize this part of England***: *Vùng đồi trọc nhấp nhô là đặc điểm của vùng này ở nước Anh.* ○ ***The giraffe is characterized by its very long neck***: *Con hươu cao cổ có đặc điểm là cổ rất dài.*

▷ **char.ac.ter.iza.tion, -isation** /rai'zeiʃn/ *n* [U] hành động hoặc quá trình mô tả tính cách của ai/cái gì, nhất là sự mô tả tính cách con người trong các tiểu thuyết, vở kịch, v.v...: ***Jane Austen's skill at characterization***: *tài năng của Jane Austen trong sự mô tả tính cách nhân vật.*

cha.rade /ʃə'rɑ:d; *US* ʃə'reid/ *n* **1 charades** [sing] v] trò chơi trong đó một đội đóng một loạt những vở kịch nhỏ có chứa đựng những âm tiết của một từ mà đội kia cố gắng đoán ra; **trò đố chữ. 2** [C] cảnh trong một trò đố chữ. **3** [C] *(fig)* yêu sách vô lý và hiển nhiên.

char.coal /'tʃɑ:kəʊl/ *n* **1** [U] chất liệu đen được làm ra bằng cách đốt gỗ âm ỉ trong lò với rất ít không khí, dùng để lọc vật liệu, làm nhiên liệu hoặc dùng để vẽ; **than (củi)**: ***a stick/ piece/ lump of charcoal***: *một khúc/ mẩu/ miếng than.* ○ [attrib] ***a charcoal sketch***: *một bức phác thảo bằng chì than.* **2** (cũng **charcoal 'grey**) [U] màu xám rất sẫm.

□ **'charcoal-burner** *n (formerly)* người đốt than.

chard /tʃɑ:d/ *n* [U] (cũng **Swiss chard**) loại củ cải có lá ăn được như rau.

charge[1] /tʃɑ:dʒ/ *n* **1** [C] lời phán rằng một người nào đó đã làm sai, nhất là một lời khẳng định chính thức rằng anh ta đã phạm tội ác; lời buộc tội: ***arrested on a charge of murder/ a murder charge***: bị bắt vì bị buộc tội giết người. ○ ***I resent the charges of incompetence made against me***: *Tôi phẫn uất vì bị buộc tội là không có khả năng.* **2** [C] cuộc tấn công dữ dội ồ ạt (của binh lính, dã thú, cầu thủ bóng đá, v.v...): ***lead a charge***: *dẫn đầu cuộc tấn công dữ dội.* **3** [C] giá tiền phải trả cho hàng hóa hoặc dịch vụ: ***an admission/entry charge***: *tiền vào cửa,* thí dụ vào thăm một viện bảo tàng. ○ ***His charges are very reasonable***: *Tiền công anh ta đòi rất phải chăng* ○ ***All goods are delivered free of charge***: *Tất cả các hàng đều được trao tận nơi không phải trả tiền.* ⇨ Cách dùng xem PRICE. **4 (a)** [U] quyền sở hữu có trách nhiệm; sự trông nom; sự coi sóc: ***leave a child in a friend's charge***: *để một đứa bé cho bạn trông nom hộ* ○ ***He assumed full charge of the firm in his father's absence***: *Anh ta đảm đương trách nhiệm hoàn toàn về công ty khi cha anh ta vắng mặt.* **(b)** [C] *(fml)* người hoặc vật để cho ai trông nom: ***He became his uncle's charge after his parents died***: *Sau khi bố mẹ mất, nó được ông bác trông nom săn sóc.* **5** [C] *(fml)* nhiệm vụ; bổn phận. **6** [C] số lượng thuốc nổ cần thiết để bắn một khẩu súng hoặc gây ra một vụ nổ. **7** [C] **(a)** lượng điện đã được đưa vào một bình ắc-quy hoặc chứa đựng trong một chất; **điện tích**: ***a positive/negative charge***: *điện tích dương/ âm.* **(b)** năng lượng được tích lại bằng phản ứng hóa học để chuyển thành điện. **8** [C] *(fml)* chỉ thị; mệnh lệnh; **khuyến dụ**: ***the judge's charge to the jury***: *khuyến nghị của quan tòa với bồi thẩm đoàn,* tức là ý kiến của quan tòa về phán quyết của họ. **9** (idm) **bring a charge (of sth) against sb** chính thức buộc ai (một tội ác, v.v...). **a charge on sb/ sth** người hoặc vật cần phải được trả tiền với tính cách là một phần của một khoản chi tiêu: ***They are a charge on the rates***: *Đó là tiền trả thêm vào tỷ giá.* **face a charge/ charges** ⇨ FACE[2]. **give sb in 'charge** *(esp Brit)* trao ai cho cảnh sát. **have charge of sth** chịu trách nhiệm về cái gì. **in charge (of sb/sth)** ở vào địa vị điều khiển hoặc chỉ huy (ai/cái gì); **đảm trách**: ***Who's in charge here?***: *Ai phụ trách ở đây?* ○ ***He was left in charge of the shop while the manager was away***: *Anh ta được trao quyền điều hành cửa hàng khi ông giám đốc đi vắng.* **in/under sb's charge** được sự trông nom chăm sóc của ai: ***These patients are under the charge of Dr Wilson***: *Các bệnh nhân này do bác sĩ Wilson phụ trách.* **lay sth to sb's charge** *(fml)* buộc tội ai về cái gì. **perfer a charge/ charges** ⇨ PERFER. **reverse the charges** ⇨ REVERSE[3]. **take charge (of sth)** nắm quyền kiểm soát cái gì; chịu trách nhiệm về cái gì: ***The department was badly organized until she took charge (of it)***: *Gian hàng này được tổ chức rất tồi cho đến khi bà ấy nhận trách nhiệm điều hành (nó).*

□ **'charge account** *(US)* = CREDIT ACCOUNT (CREDIT[1]).

'charge-sheet *n (Brit)* hồ sơ ghi những buộc tội, giữ ở đồn cảnh sát.

charge[2] /tʃɑ:dʒ/ *v* **1 (a)** [Tn, Tn.pr] **~ sb (with sth)** buộc ai tội gì, nhất là một cách chính thức trước tòa án; **buộc tội**: ***He was charged with murder***: *Nó đã bị buộc tội giết người.* ○ ***She charged me with neglecting my duty***: *Cô ta buộc tội tôi đã lơ là bổn phận.* **(b)** [Tf] *(fml)* cho rằng; khẳng định: ***It is charged that on 30 November, the accused...***: *Người ta buộc tội rằng ngày 30 tháng mười một, bị cáo...* **2 (a)** [I, Ipr, Tn] **~ ((at) sb/sth)** xông lên tấn công (ai/cái gì): ***The troops charged (at) the enemy lines***: *Binh sĩ xông lên tấn công phòng tuyến địch.* ○ ***One of our strikers was violently charged by a defender***: *Một trong các cầu thủ tấn công của chúng tôi đã bị hậu vệ xông vào xô ngã.* **(b)** [Ipr, Ip] **down, in, up, etc** leo theo một hướng đã được nói rõ: ***The children charged down the stairs***: *Bọn trẻ leo xuống cầu thang.* **3** [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Dn.n **~ (sb/sth) for sth; (sb) sth (for sth)** đòi (một số tiền) như giá phải trả: ***How much do you charge for mending shoes?***: *Vá giầy ông lấy bao nhiêu?* ○ ***As long as you've paid in advance we don't charge you for delivery***: *Chừng nào ông trả tiền trước thì chúng tôi sẽ không tính tiền công giao hàng.* ○ ***I'm not going there again — they charged (me) £1 for a cup of coffee!***: *Tôi sẽ không đến đó nữa — họ bắt tôi trả một pao một tách cà phê.* **4** [Tn] **(a)** nạp (một khẩu súng). **(b)** *(fml)* rót đầy (một cốc): ***Please charge your glasses and drink a toast to the bride and groom!***: *Xin mời quý vị rót đầy cốc để uống mừng cô dâu chú rể.* **5 (a)** [Tn] nạp vào (cái gì): ***charge a battery***: *nạp điện vào bình ắc-quy.* **(b)** [esp passive] **~ sth (with sth)** *(fig)* tràn đầy cái gì (với một cảm xúc): ***a voice charged with tension***: *một giọng nói (đầy) căng thẳng.* ○ ***The atmosphere was charged with excitement***: *Bầu không khí tràn đầy sự náo động.* **6** [Tn, Cn.t] *(fml)* trao trách nhiệm (cho ai); chỉ huy, ra lệnh: ***I charge you not to forget what I have said***: *Tôi ra lệnh cho anh không được quên những gì tôi đã nói.* ○ ***The judge charged the jury***: *Quan tòa khuyến nghị bồi thẩm đoàn.* **7** (phr v) **charge sth (up) to sb; charge sth up** ghi lại cái gì như món nợ ai đó phải trả; **ghi sổ (nợ)**: ***Please charge these goods (up) to my account***: *Đề nghị ông tính tiền chỗ hàng này vào tài khoản của tôi.* **charge sb/oneself with sth** *(fml)* trao cho ai/ bản thân mình một bổn phận hoặc trách nhiệm: ***She was charged with an important mission***: *Bà ta được trao một sứ mạng quan trọng.*

charge.able /'tʃɑ:dʒəbl/ *adj* **1 (a)** có thể hoặc có khả năng bị buộc tội. (CHARGE[2] 1a): ***If you steal, you are chargeable with theft***: *Nếu anh ăn cắp, anh có thể bị buộc tội trộm cắp.* **(b)** có khả năng dẫn đến một sự buộc tội theo pháp luật: ***a chargeable offence***: *một sự vi phạm có thể ra tòa.* **2 to**

sb (về nợ) sẽ do ai đó trả hoặc tính vào hóa đơn, tài khoản của ai đó: *Any expenses you may incur will be chargeable to the company*: *Bất cứ chi tiêu nào mà anh phải chịu đều có thể tính vào công ty.*

chargé d'affaires /ˌʃɑːzei dæˈfeə(r)/ *n* (*pl* **chargés d'affaires** /ˌʃæːzei dæˈfeə(r)/) 1 nhà ngoại giao thay thế đại sứ hoặc công sứ khi đại sứ hoặc công sứ vắng mặt; **đại biện lâm thời.** 2 nhà ngoại giao dưới cấp đại sứ hoặc công sứ, đứng đầu một phái bộ ngoại giao tại một nước nhỏ; **đại diện.**

char.ger /ˈtʃɑːdʒə(r)/ *n (arch)* ngựa của lính cưỡi trong chiến đấu; ngựa kỵ binh; **ngựa chiến.**

cha.riot /ˈtʃæriət/ *n* xe không mui, có hai bánh, do ngựa kéo, thời xưa dùng trong chiến trận và đua xe.
▷ **cha.ri.ot.eer** /ˌtʃæriəˈtiə(r)/ *n* người đánh xe ngựa.

cha.risma /kəˈrizmə/ *n* (*pl* ~**s** hoặc ~**ta**) 1 [U] uy lực gây ra sự hâm mộ và nhiệt tình; **uy tín; sức lôi cuốn quần chúng**: *a politician with charisma*: *một chính khách có sức lôi cuốn quần chúng.* 2 [C] *(tôn)* quyền lực hoặc tài năng do Chúa trời ban cho.
▷ **cha.ris.matic** /ˌkæriz'mætik/ *adj* 1 có uy tín, có sức lôi cuốn quần chúng: *a charismatic figure, leader, pilitician, etc*: *một nhân vật, thủ lĩnh, chính khách, v.v... có uy tín.* 2 (về một nhóm tôn giáo) nhấn mạnh những tài năng thần thánh, thí dụ phép chữa khỏi những người ốm đau; **chữa bệnh bằng phép thánh.** **cha.ris.mat.ic.ally** /-kli/ *adv.*

char.it.able /ˈtʃærətəbl/ *adj* (**to/towards sb**) 1 rộng lượng trong việc đưa tiền, thức ăn, v.v..., cho người nghèo; **nhân đức; từ thiện.** 2 thuộc, cho hoặc liên quan với một hoặc nhiều hội từ thiện: *a charitable institution, organization, body, etc*: *một cơ quan, tổ chức, đoàn thể, v.v... từ thiện.* o *a charitable venture*: *một công cuộc từ thiện.* 3 có thái độ tốt đối với người khác; **độ lượng**: *That wasn't a very charitable remark*: *Đó không phải là một nhận xét độ lượng gì lắm.* ▷ **char.it.ably** *adv.*

char.ity /ˈtʃærəti/ *n* 1 [U] lòng yêu thương nhân từ đối với người khác; **lòng nhân đức.** 2 [U] sự khoan dung trong nhận xét người khác; lòng tốt; lòng nhân hậu: *judge people with charity*: *Xét người với lòng khoan dung.* 3 [U] (a) (sự hào phóng trong việc) đưa tiền, thức ăn, sự giúp đỡ, v.v... cho những người nghèo túng; **lòng từ thiện**: *do sth out of charity*: *làm cái gì vì lòng từ thiện.* o *raise money for charity*: *quyên góp tiền cho công việc từ thiện.* o [attrib] *a charity ball, concert, jumble sale, etc*: *một cuộc bán hàng linh tinh rẻ tiền, hòa nhạc, vũ hội, v.v... để gây quỹ từ thiện.* (b) sự giúp đỡ theo cách đó: *live on/off charity*: *sống nhờ lòng từ thiện.* 4 [C] hội hoặc tổ chức cứu giúp người nghèo túng; **hội từ thiện; tổ chức cứu tế**: *Many charities sent money to help the victims of the famine*: *Nhiều tổ chức cứu tế đã gửi tiền giúp các nạn nhân của nạn đói.* 5 (idm) **charity begins at 'home** bổn phận đầu tiên của một người là phải giúp đỡ và chăm lo gia đình mình.

char.lady /ˈtʃɑːleidi/ *n* = CHAR-WOMAN.

char.latan /ˈʃɑːlətən/ *n* người dối trá rêu rao rằng mình có hiểu biết hoặc tài năng đặc biệt, nhất là về y học; **lang băm.** ▷ **char.lat.an.ism** n [U].

Charles.ton /ˈtʃɑːlstən/ *n* một điệu nhảy nhanh, thịnh hành những năm 1920, khi nhảy hai đầu gối quay vào trong, hai chân đá sang hai bên; **điệu nhảy sanxtơn.**

char.lie /ˈtʃɑːli/ *n (Brit infml)* kẻ ngu ngốc: *You must have felt a proper charlie!*: *Hẳn là anh đã cảm thấy mình là một thằng ngu!* o *He looks a real charlie in that hat!*: *Nó đội cái mũ ấy trông đúng là một thằng ngốc.*

charm[1] /tʃɑːm/ *n* 1 (a) [U] sức mạnh làm hài lòng, quyến rũ hoặc hấp dẫn người khác; sự hấp dẫn; **sự duyên dáng**: *a woman of great charm*: *một phụ nữ có sức hấp dẫn lớn.* o *He has a lot of charm*: *Anh ta rất có duyên.* o *The charm of the countryside in spring*: *Vẻ quyến rũ của nông thôn vào mùa xuân.* (b) [C] nét hoặc phẩm chất dễ chịu hoặc hấp dẫn: *a woman's charms*: *Những cái duyên của người phụ nữ,* tức là sắc đẹp hoặc cung cách hấp dẫn của cô ta. 2 [C] (a) vật đeo ở người vì tin là nó bảo vệ người đeo và đem lại may mắn; **bùa.** (b) vật trang sức nhỏ đeo ở dây chuyền hoặc vòng cổ tay: [attrib] *a charm bracelet*: *Vòng tay có trang sức nhỏ.* 3 [C] hành động hay lời nói tin có sức mạnh ma thuật; lời thần chú. 4 (idm) **ˌwork like a 'charm** *(infml)* có kết quả hoàn toàn và ngay tức thì: *Those new pills you gave me worked like a charm*: *Những viên thuốc mới mà anh cho tôi có hiệu quả tức thì.*

charm[2] /tʃɑːm/ *v* [Tn] 1 làm hài lòng, mê hoặc hay hấp dẫn (ai); làm thích thú: *He charm everyone he meets*: *Anh ta làm hài lòng mọi người mà anh ta gặp.* o *He was charmed by her vivacity and high spirits*: *Anh ta bị mê hoặc bởi sự hoạt bát và tâm hồn cao cả của cô ta.* 2 ảnh hưởng hay bảo vệ (ai/cái gì) do phép màu phù hộ: *He has a charmed life*: *Anh ta có một cuộc sống như có phép màu phù hộ,* tức là đã thoát khỏi nhiều hiểm nguy như được bảo vệ bằng ma thuật. 3 (phr v) **charm sth from/out of sb/sth** lấy được cái gì do dùng cách quyến rũ, mê hoặc: *She could charm the birds from the trees!*: *Cô ta có thể chài mồi lũ chim trên cây!*
▷ **charmer** *n* người quyến rũ những người khác giới.
charm.ing *adj* thú vị, làm say mê: *a charming man, village, song*: *một người, một làng, một bài hát làm say mê.* **charm.ingly** *adv.*

charnel.house /ˈtʃɑːnl haʊs/ *n (formely)* nơi giữ xác hay hài cốt người chết; **nhà xác; nhà đặt hài cốt.**

chart /tʃɑːt/ *n* 1 [C] (a) bản đồ chi tiết giúp cho nghề đi biển, vạch ra những bờ biển; đá ngầm, độ sâu của biển, v.v... **hải đồ**: *a naval chart*: *một bản đồ đi biển.* (b) bản đồ cho người lái máy bay trên không. 2 [C] bản đồ, biểu đồ, đồ thị hay bảng cho những thông tin rõ ràng nhất là về cái gì thay đổi suốt một thời kỳ: *a weather chart*: *một biểu đồ về thời tiết.* o *a temperature chart*: *một đồ thị về nhiệt độ,* tức là biểu đồ chỉ ra những thay đổi nhiệt độ của một người: *a sales chart*: *một biểu đồ kinh doanh,* tức là biểu đồ chỉ mức độ bán hàng của một công ty. Cf MAP, PLAN 2. 3 **the charts** [pl] danh sách những đĩa hát nhạc pốp bán chạy nhất trong tuần.
▷ **chart** *v* 1 [Tn] lập một biểu đồ, đồ thị của cái gì; bản đồ. 2 [Tn] thu thập hay theo dõi (cái gì) trên một biểu đồ: *Scientists are carefully charting the progress of the spacecraft*: *Các nhà khoa học đang theo dõi cẩn thận tiến trình của con tàu vũ trụ.*

char.ter /ˈtʃɑːtə(r)/ *n* 1 (a) bản tuyên bố được viết do một nhà cầm quyền hay một chính phủ thừa nhận một số quyền hoặc đặc quyền đối với một thành phố, một công ty, một trường đại học, v.v...; **Hiến chương**: *privileges granted by royal charter*: *các đặc quyền được hiến chương hoàng gia thừa nhận.* (b) bản tuyên bố viết về các chức năng và các nguyên tắc chủ yếu của một tổ chức hay một thể chế; hiến pháp. 2 thuê một chiếc tàu biển, một chiếc máy bay hay một xe cộ vì một mục đích đặc biệt hoặc cho một nhóm người; **hợp đồng thuê tàu.** [attrib] *a charter plane*: *một chiếc máy bay thuê.*

▷ **char.ter** *v* [Tn] 1 ban một đặc quyền cho (ai/cái gì). 2 thuê (một máy bay, v.v...) vì một mục đích đặc biệt: *a chartered plane*: *một chiếc máy bay thuê riêng.*

char.tered /'tʃɑ:təd/ *adj* [attrib] có đủ tư cách phù hợp với các quy tắc của một hội nghề nghiệp được công nhận trong một hiến chương hoàng gia: *a chartered engineer, librarian, surveyor, etc*: *một kỹ sư, thủ thư, viên thanh tra, v.v... có đủ tư cách.* ,**chartered ac'countant** *(Brit)* (*US* ,**certified** ,**public ac'countant**) người kế toán được đào tạo toàn diện và có đủ tư cách.

□ **'charter flight** chuyến bay bằng một chiếc máy bay thuê. **'charter-party** *n (thương)* hợp đồng thuê một chiếc tàu biển cho một chuyến đi đặc biệt hoặc trong một thời gian.

Chart.ism /'tʃɑ:tizəm/ *n* [U] phong trào ở nước Anh trong những năm 1830, mưu cầu cải cách bầu cử và cải cách xã hội; **phong trào hiến chương.**

chart.ist /'tʃɑ:tist/ *n*

char.treuse /ʃɑ:'trə:z; *US* ʃɑ:'tru:z/ *n* [U] 1 rượu mùi có màu xanh lục hoặc màu vàng nấu bằng những cây thảo; **rượu sáctơrơ.** 2 màu xanh lục-vàng.

char.wo.man /'tʃɑ:wʊmən/ (cũng **charlady**, **char**) *n* một người phụ nữ được thuê để quét dọn một căn nhà, một cơ quan, v.v...; **người đàn bà giúp việc gia đình.**

chary /'tʃeəri/ *adj* (**-ier**, **-iest**) ~ **(of sth)** 1 thận trọng, cẩn thận: *chary of lending money*: *thận trọng khi cho vay tiền.* 2 dè sẻn; **tiết kiệm; dè dặt**: *chary of giving praise*: *dè sẻn lời khen,* tức là ít khi khen người. **char.ily** *adv.*

Cha.ryb.dis /kə'ribdis/ *n* (idm) **be-tween Scylla and Charybdis** ⇨ SCYLLA.

chase[1] /tʃeis/ *n* 1 [Ipr. Tn] ~ **(after) sb/sth** chạy theo để bắt lấy hay bắt kịp ai/cái gì; **đuổi theo; săn đuổi**: *My dog likes chasing rabbits*: *Con chó của tôi thích săn thỏ.* o *He chased (after) the burglar but couldn't catch him*: *Anh ấy đuổi theo thằng ăn trộm nhưng không bắt được nó.* 2 [Ipr. Tn] ~ **(after) sb** theo đuổi để tán tỉnh gạ gẫm ai một cách không tế nhị: *He's always chasing (after) women*: *Hắn luôn luôn đuổi theo phụ nữ.* 3 [Tn] *(infml)* cố giành lấy (cái gì): *Liverpool are chasing their third league title in four years*: *Liverpool đang cố giành danh hiệu vô địch liên đoàn lần thứ ba trong bốn năm.* 4 (phr v) **chase about, around, etc** lao đi, vội vã theo một hướng được nói rõ: *I've been chasing around town all morning looking for a present for her*: *Tôi xục xạo khắp thành phố cả buổi sáng để tìm một món quà tặng cô ấy.* **chase sb/sth away, off, out, etc** buộc ai, cái gì phải chạy đi, v.v..., đồn ai, cái gì phải đi ra, v.v...; **đuổi, xua đuổi**: *chase the cat out of the kitchen*: *đuổi con mèo ra khỏi nhà bếp.* **chase sb up** *(Brit infml)* tiếp xúc với ai để cố lấy được nhất là tiền và thông tin: *chase up chents with outstanding debts*: *lùng các khách hàng có những món nợ chưa trả.* **chase sth up** *(Brit infml)* cố điều tra cái gì hoặc làm cho cái gì xảy ra nhanh hơn; **thúc đẩy**: *chase up a delayed order*: *thúc đẩy một mệnh lệnh bị trì hoãn.*

chase[1] /tʃeis/ *n* 1 hành động đuổi theo; truy nã: *The criminal was caught after a car chase*: *Tên tội phạm đã bị bắt sau một cuộc săn đuổi bằng xe ô tô.* 2 (idm) **give 'chase** bắt đầu đuổi theo ai, cái gì: *After the robbery the police immediately gave chase*: *Sau vụ cướp, cảnh sát lập tức săn lùng.* **give up the 'chase** ngừng săn đuổi ai/cái gì. **a wild goose chase** ⇨ WILD .

chase[2] /tʃeis/ *v* [Tn] khắc, chạm trổ những hoa văn trên (kim loại); khắc hoặc chạm nổi: *chased silver*: *bạc chạm.*

chaser /'tʃeisə(r)/ *n* 1 ngựa đua vượt rào. 2 *(infml)* đồ uống sau một đồ uống loại khác, thí dụ như một thứ rượu nhẹ hơn uống sau một thứ rượu mạnh; **ly rượu (nước) uống sau khi dùng cà phê (rượu mạnh).**

chasm /'kæzəm/ *n* 1 kẽ nứt sâu trong đất; vực thẳm; khe. 2 *(fig)* sự khác nhau lớn về tình cảm hay về quyền lợi giữa những người; nhóm, v.v...; **sự ngăn cách, khác biệt lớn**: *the vast chasm separating rich and poor*: *Sự khác biệt lớn phân chia giàu nghèo.*

chas.sis /'ʃæsi/ *n* (*pl* khg đổi /'ʃæsiz/) cái khung/ sườn để lắp thân, các bộ phận hoạt động của một cái xe, máy thu thanh hoặc máy thu hình.

chaste /tʃeist/ *adj* 1 *(dated)* chưa hề giao hợp; trinh bạch. 2 không hề giao hợp với ai trừ với người mình kết hôn. 3 trong trắng, tiết hạnh. 4 giản dị trong văn phong, không hoa mỹ cầu kỳ. ▷ **chastely** *adv.*

chasten /'tʃeisn/ *v* [t/Tn] 1 trừng phạt (ai) để sửa chữa hoặc để uốn nắn; đưa vào kỷ luật. 2 khuất phục (ai); kiềm chế: *a chastening experience*: *một kinh nghiệm kiềm chế* o *He was chastened by his failure*: *Anh ta mất tinh thần vì thất bại.*

chas.tise /tʃæ'staiz/ *v* [Tn] *(fml)* trừng phạt (ai) nghiêm khắc, đặc biệt bằng đánh đập.

▷ **chas-tise-ment** /tʃæ'staizənt cũng 'tʃæstizmənt/ *n* [C, U] *(fml)* hình phạt nghiêm khắc.

chast.ity /'tʃæstəti/ *n* [U] trạng thái trong trắng, trinh bạch (1. 2. 3.): *vows of chastity*: *lời thề nguyện đồng trinh,* thí dụ như lời thề của một nữ tu sĩ hoặc một sư sãi.

chas.uble /'tʃæzjʊbl/ *n* áo thụng mặc ra ngoài áo quần thường của một thầy tu/linh mục khi làm lễ ban thánh thể; **áo lễ.**

chat /tʃæt/ *n* [C, U] câu chuyện thân mật giữa bạn bè; **chuyện phiếm, chuyện gẫu**: *I had a long chat with her (about her job)*: *Tôi đã có cuộc chuyện trò thân mật với cô ta (về công việc của cô ấy).* o *That's enough chat — get back to work*: *Tán gẫu thế đủ rồi — về làm việc đi.* ⇨ Cách dùng xem TALK[1].

▷ **chat** *v* (**-tt-**) 1 [I, Ipr, Tp] ~**(away); ~(to/with sb) (about sth)** nói chuyện gẫu: *They were chatting (away) in the corner*: *Chúng đang tán gẫu ở trong góc phòng.* o *What were you chatting to him about?*: *Cậu đang tán gẫu với nó cái gì vậy?* 2 (phr v) **chat sb up** *(Brit infml)* nói chuyện với ai một cách thân mật hoặc tán tỉnh để làm cho người đó tin: *Who was that pretty girl you were chatting up last night?*: *Cái cô gái xinh đẹp mà cậu tán tỉnh tối hôm qua là ai vậy?*

chatty *adj* (**-ier**, **-iest**) 1 thích nói chuyện phiếm 2 giống như nói chuyện phiếm, thân mật: *a chatty description*: *sự mô tả dông dài.* **chat-tily** *adv.* **chat-ti-ness** *n* [U]

□ **'chat show** chương trình truyền hình hay truyền thanh trong đó nhiều người (nhất là nhân vật nổi tiếng) được phỏng vấn.

chat.eau /'ʃætəʊ *US* ʃæ'təʊ/ *n* (*pl* **~x** /-təʊz/) lâu đài, hoặc dinh thự lớn ở thôn quê của Pháp.

chat-tel /'tʃætl/ *n* (idm) **sb's goods and chattels** ⇨ GOODS.

chat.ter /'tʃætə(r)/ *v* 1 [I, Ipr, Ip] **~(away/ on) (about sth)** nói huyên thuyên, nói liến thoắng về những chuyện không quan trọng: *Do stop chattering on about the weather when I'm trying to read*: *Hãy thôi huyên thuyên về thời tiết đi, khi tôi đang muốn đọc sách.* 2 [I, Ip] **~(away)** (về loài chim và khỉ) phát âm thanh liên tiếp và the thé; **hót líu lo; kêu chí chóe**: *sparrows chattering in the trees*: *lũ chim sẻ ríu rít trên cây* 3 [I, Ip] **~(together)** (về hàm răng) va vào nhau thành

tiếng do sợ hãi hoặc rét; **đánh lập cập.**

▷ **chat-ter** *n* [U] 1 cuộc nói chuyện liến thoắng kéo dài liên miên: *I've had enough of your constant chatter*: *Mình chán ngấy câu chuyện huyên thiên của cậu rồi!* 2 tiếng ríu rít/tiếng chí chóe: *the chatter of monkeys*: *tiếng chí chóe của đàn khỉ.*

□ '**chatterbox** *n* người hay nói đặc biệt là đứa trẻ hay nói; **người ba hoa.**

chauf.feur /'ʃəʊfə(r): *US* ʃəʊ'fɜ:r/ *n* người được thuê để lái xe, đặc biệt cho nhà giàu hoặc nhân vật quan trọng.

▷ **chauf.feur** *v* [Tn] làm lái xe cho ai.

chau.vin.ism /'ʃəʊvinizəm/ *n* [U] 1 niềm tin vô lý và hung hăng cho rằng đất nước mình là hơn các nước khác; **chủ nghĩa vô sanh.** 2 MALE CHAUVINISM (MALE).

▷ **chau.vin.ist** /'ʃəʊvinist/ *n adj* (người) biểu hiện hoặc chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa vô sanh. **chau.vin.ist.ic** /ˌʃəʊvi'nistik/ *adj.* **chau.vin.ist.ic.ally** /-kli/ *adv.*

ChB /ˌsi: eitʃ 'bi/ *abbr* Bachelor of Surgery Cử nhân về khoa phẫu thuật (Latin *Chirurgiae Bacealaureus*): *have/ be a ChB*: *có bằng/là cử nhân về khoa phẫu thuật* o *Philip Watt MB. ChB*

cheap /tʃi:p/ *adj* (**-er, -est**) 1 (a) giá thấp, tốn ít tiền; **rẻ**: *cheap tickets, fares*: *vé/ tiền vé rẻ* o *the cheap seats in a theatre*: *chỗ ngồi rẻ tiền trong rạp hát* o *Cauliflowers are very cheap at the moment*: *Lúc này hoa lơ rất rẻ* (b) đáng giá hơn giá phải trả; có nhiều giá trị: *£3 is very cheap for a hardback book*: *Ba pao là rất rẻ đối với một cuốn sách bìa cứng.* 2 lấy giá thấp: *a cheap hairdresser, restaurant*: *một cửa hàng cắt tóc, hàng ăn rẻ.* 3 thuộc loại chất lượng kém, thứ phẩm: *cheap furniture, jewellery, shoes*: *đồ đạc, đồ nữ trang, giày dép rẻ tiền* o *a cheap and nasty bottle of wine*: *một chai rượu tồi, kinh tởm.* 4 không thành thực; hời hợt: *cheap flattery*: *sự nịnh bợ rẻ tiền.* 5 (về người, lời nói hoặc hành động) không đáng được kính trọng; ti tiện; đáng khinh: *a cheap gibe, joke, remark, retort, etc*: *sự chế nhạo, câu đùa, lời nhận xét, lời đáp lại hèn hạ* o *That was a cheap trick to play on her*: *Đó là một trò chơi khăm ti tiện nhằm vào cô ấy* o *He's just a cheap crook*: *Nó chỉ là một kẻ lừa đảo đê tiện* o *His treatment of her made her feel cheap*: *Cách cư xử của anh ấy đối với chị ấy làm cho chị ấy thấy khó chịu.* 6 *(esp US)* hết sức cẩn thận với tiền nong của mình; bủn xỉn; keo kiệt. 7 (idm) **cheap/common as dirt** ⇨ DIRT. **cheap at the price** rất đáng có, nên giá tuy có cao nhưng xem ra không phải là nhiều: *The holiday will be very expensive but if it helps to make you fit and healthy again it will be cheap at the price*: *Cuộc đi nghỉ sẽ rất tốn kém, nhưng nếu nó làm cho bạn sung sức và khỏe mạnh trở lại thì giá cũng vẫn là rẻ.* ˌ**hold sth** '**cheap** *(fml)* coi (cái gì) là ít giá trị hoặc ít quan trọng. ˌ**make oneself** '**cheap** làm cái gì để cho người khác khinh. **on the** '**cheap** *(infml)* không trả theo giá thông thường hoặc theo giá phải chăng: *buy, sell, get sth on the cheap*: *mua, bán, sắm cái gì rẻ.*

▷ **cheap** *adv* (*infml*) 1 với giá rẻ: *get sth cheap*: *mua cái gì rẻ* o *sell sth off cheap*: *bán cái gì rẻ.* 2 (idm) ˌ**go** '**cheap** (*infml*) được đem bán với giá hạ: *The local shop has some radios going cheap*: *Cửa hàng địa phương có mấy chiếc radiô bán giá hạ.*

cheaply *adv* 1 với giá rẻ: *buy, sell, get sth cheaply*: *mua, bán, sắm cái gì với giá rẻ.* 2 một cách rẻ tiền: *The room was cheaply furnished*: *Căn phòng được trang bị đồ đạc rẻ tiền.* 3 (idm) **get off lightly cheaply** ⇨ LIGHTLY (LIGHT[3]).

cheap-ness *n* [U].

cheapen /'tʃi:pən/ *v* 1 [Tn] (làm cho cái gì) trở nên rẻ hoặc rẻ hơn; **hạ giá**: *cheapen the cost of sth*: *hạ giá cái gì.* 2 [Tn] làm cho (bản thân/cái gì) kém được tôn trọng, làm mất danh giá: *It's only cheapening yourself to behave like that*: *Cậu cư xử như thế chỉ tự làm mất giá trị.*

cheap.jack /'tʃi:pdʒæk/ *n* người bán loại hàng kém chất lượng với giá rẻ; **người bán rong.**

▷ **cheap.jack** *adj* **tồi; không có giá trị.**

cheap.skate /'tʃi:pskeit/ *n* *(infml esp US)* người bần tiện, bủn xỉn; người keo kiệt.

cheat /tʃi:t/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(at sth)** hành động một cách bất lương hoặc không thật thà để giành được một thuận lợi hay một mối lợi: *accuse sb of cheating at cards*: *buộc tội ai đánh bài gian lận.* 2 [Tn] lừa gạt, lừa đảo (ai/ cái gì): *cheat the taxman*: *lừa dối người thu thuế*, tức là trốn nộp thuế. o *(fig) cheat death*: *thoát chết*, tức là gần kề cái chết nhưng lại sống sót do may mắn hoặc do khôn khéo hoặc điều tra. 3 [Ipr, Tn] ~ **(on) sb** *(esp US)* không chung thủy với vợ/chồng hay người tình. 4 (phr v) **cheat sb (out) of sth** ngăn cản ai có được cái gì, đặc biệt bằng cách không thành thật, hoặc bất lương; **lừa ai để lấy cái gì**: *He was cheated (out) of his rightful inheritance*: *Ông ta đã bị lừa, mất hết tài sản thừa kế hợp pháp.*

▷ **cheat** *n* 1 người lừa đảo, kẻ gian lận đặc biệt trong các trò chơi (bài bạc, thể thao). 2 trò gian lận, thủ đoạn lừa gạt.

check[1] /tʃek/ *v* 1 (a) [I, Ip, Tf no passive, Tw no passive] ~ **(up)** nắm chắc cái gì bằng cách xem xét; **kiểm tra, soát**: *I think I remembered to switch the oven off but you'd better check (up) (that I did)*: *Tôi nghĩ là đã nhớ tắt bếp lò rồi, nhưng anh cũng cứ nên kiểm tra lại xem tôi đã tắt chưa.* o *Could you go and check if the baby's asleep?*: *Anh đi xem con đã ngủ chưa được không?* (b) [Tn] xem xét (cái gì) để biết chắc rằng cái đó đã đúng, an toàn, hoàn hảo hoặc chạy tốt: *check the oil*: *kiểm tra dầu*, tức là xem còn đủ dầu trong động cơ ôtô không. o *check the tyres*: *kiểm tra lốp xe*, tức là xem lốp xe còn đủ hơi không. o *check the items against the list*: *kiểm tra các khoản so với bản liệt kê*, tức là xem có khớp không. o *He must check his work more carefully - it's full of mistakes*: *Cậu ấy phải soát lại bài làm của mình kỹ hơn nữa - nó đầy lỗi.* 2 [Tn] (a) làm cho (ai/cái gì) dừng lại hoặc đi chậm hơn; làm chậm lại; kiềm chế: *check the enemy's advance*: *chặn bước tiến của quân địch* o *check the flow of blood from a wound*: *chặn dòng máu tuôn ra từ một vết thương* o *The Government is determined to check the growth of public spending*: *Chính phủ quyết định ngăn chặn sự gia tăng chi tiêu của nhà nước.* (b) giữ (cái gì) lại; kiềm chế, ghìm, (bản thân): *unable to check one's laughter, tears, anger*: *không thể nhịn được cười, kìm được nước mắt, nén được giận.* 3 [I] dừng đột ngột: *She went forward a few yards, checked and turned back*: *Cô ta tiến lên mấy thước, đột ngột dừng và quay lại.* 4 [I, Tn] (trong đánh cờ) đưa (đối phương) vào thế mà họ phải đi con Vua để tránh bị bắt; **chiếu (tướng).** Cf CHECKMATE. 5 [Tn] *(US)* (a) để (mũ, áo, v.v) đem cất giữ một khoảng thời gian ngắn. (b) xếp (hành lý, vv) sẵn sàng để gửi đi. 6 (phr v) **check in (at...); check into...** ghi tên là khách trọ ở khách sạn, hoặc là hành khách (đi máy bay) ở sân bay; vv: *Passengers should check in for flight BA 125 to Berlin*: *Hành khách cần ghi tên đi chuyến máy bay BA 125 đi Béclin.* **check sth in** (a) đưa hoặc nhận cái gì để chuyên chở bằng xe lửa hay bằng máy bay: *check in one's luggage*: *gửi hành lý của mình.* (b) *(esp US)* đưa hoặc nhận cái gì đem cất giữ trong phòng gửi

áo mũ hoặc nơi giữ đồ vật bỏ quên: *Is there a place we can check in our coats?*: *Ở đây có chỗ cho chúng tôi gửi áo khoác không?* **check sth off** đánh dấu (các mục ghi trong bản liệt kê) là đúng, hoặc đã được giải quyết. **check (up) on sb** điều tra tư cách, lý lịch, v.v. của ai: *The police are checking up on him*: *Cảnh sát đang điều tra về hắn.* **check (up) on sth** xem xét cái gì để phát hiện xem nó có thật, có đúng, có an toàn không vv; **kiểm tra.** **check out (of...)** thanh toán hóa đơn và rời khách sạn. **check sth out** *(esp US)* = CHECK UP ON STH.

▷ **checker** *n* người kiểm tra (nhất là kho, đơn đặt hàng, v.v).

□ **'check-in** *n* **1** việc ghi tên đi tại sân bay: [attrib] *the check-in desk*: *bàn ghi tên đi máy bay* ○ *one's check-in time*: *giờ ghi tên đi máy bay của ai.* **2** nơi mọi người ghi tên đi máy bay tại sân bay trước chuyến bay.

'checking account *(US)* = CURRENT ACCOUNT (CURRENT').

'checklist *n* bản liệt kê các khoản để kiểm tra đánh dấu là có hoặc đã được giải quyết: *a checklist of things to take on holiday*: *một bản kê các thứ phải đem đi trong kỳ đi nghỉ.*

'check-out *n* **1** việc thanh toán để rời (khách sạn) (CHECK[1] 6). **2** nơi khách hàng trả tiền các thứ đã mua tại một siêu thị.

'check-point *n* địa điểm, thí dụ như trên biên giới, nơi những người đi qua bị chặn lại và xe, tài liệu của họ bị khám xét; **trạm kiểm soát.**

'checkroom *n (US)* (a) phòng giữ mũ áo trong một khách sạn; một rạp hát, v.v. (b) nơi giữ đồ vật bỏ quên.

'check-up *n* cuộc kiểm tra toàn bộ, đặc biệt là kiểm tra sức khỏe: *go for/have a check-up*: *đi kiểm tra sức khỏe.*

check[2] /tʃek/ *n* **1** [C] ~ **(on sth)** (a) cuộc kiểm tra, xem xét để nắm chắc rằng cái gì đã đúng, an toàn, hoàn hảo hoặc ở tình trạng tốt: *Could you give the tyres a check, please?*: *Ông vui lòng kiểm tra các lốp xe, được không?* ○ *We conduct regular checks on the quality of our products*: *Chúng tôi thường xuyên kiểm tra chất lượng sản phẩm của chúng tôi.* (b) phương pháp thử nghiệm tính chính xác hoặc tính xác thực của cái gì. **2** [C] ~ **(on sb)** sự điều tra: *The police made a check on all the victim's friends*: *Cảnh sát kiểm tra tất cả những bè bạn của nạn nhân.* **3** [C] (a) sự đi chậm dần hoặc dừng lại; sự tạm nghỉ: *a check in the rate of production*: *sự chậm lại trong tốc độ sản xuất.* (b) ~ **(on sth)** vật kiềm chế hoặc dừng cái gì lại: *The presence of the army should act as a check on civil unrest*: *Sự có mặt của quân đội sẽ có tác dụng ngăn chặn tình trạng bất ổn trong dân chúng.* **4** [sing] tình huống người đánh cờ phải đi con Vua để tránh bị đối phương bắt; **nước chiếu tướng**: *You're in check!*: *Cậu bị nước chiếu tướng rồi!* Cf CHECKMATE. **5** [C] *(US)* = CHEQUE. **6** [C] *(US)* = BILL[1]: *I'll ask the waiter for the check*: *Tôi sẽ bảo người hầu bàn đem hóa đơn tới.* **7** [C] *(US)* vé hoặc vật làm chứng để xác định và đòi lại áo quần, tài sản gửi trong phòng giữ quần áo, phòng gửi đồ; **phiếu gửi.** **8** [C] *(US)* = TICK[1]. **9** (idm) **hold/keep sth in 'check** ngăn cái gì tiến triển hay tăng thêm; kiểm soát cái gì; **kiềm chế**: *keep one's temper in check nén giận* ○ *The epidemic was held in check by widespread vaccination*: *Nạn dịch đã được chặn đứng lại bằng việc tiêm chủng rộng rãi.* **take a rain check** ⇨ RAIN[1].

▷ **check** *interj* (trong đánh cờ) tiếng hô để cho đối phương thấy quân Vua của đối phương đã bị chiếu; **"chiếu tướng".**

□ **'checkbook** *n (US)* = CHEQUE-BOOK (CHEQUE).

check[3] /tʃek/ *n* (a) [C] họa tiết gồm những đường kẻ chéo nhau (thường là khác màu) tạo thành những ô vuông; **kẻ ô**: *What do you want for your new dress, a stripe or a check?*: *Bạn muốn cái áo mới thế nào, kẻ sọc hay kẻ ô?* (b) [U] vải theo mẫu này; **vải kẻ ô**; **vải ca rô**: [attrib] *a check skirt, jacket, table-cloth*: *một cái váy, véttông, khăn trải bàn ca rô.*

▷ **checked** /tʃekt/ *adj* kẻ ô vuông: *checked material*: *vải kẻ ca rô.*

checker /'tʃekə(r)/ *v (US)* = CHEQUER.

checkers /'tʃekəz/ n [sing v] (US) = DRAUGHTS.

□ **'checkerboard** *n (US)* = DRAUGHTBOARD (DRAUGHT).

check.mate /'tʃekmeit/ (cũng **mate**) *n* [sing] **1** (trong đánh cờ) tình huống của người đánh cờ không thể cản được việc quân Vua bị bắt và do đó đối phương là người thắng; **chiếu hết.** Cf CHECK[2] 4. **2** sự thất bại hoàn toàn.

▷ **check-mate** *v* [Tn] **1** (trong đánh cờ) đẩy (đối phương) vào thế cờ không thể giữ được quân Vua không bị bắt; **chiếu hết.** Cf CHECK[1] 4. **2** làm (ai, cái gì) thất bại hoàn toàn; đánh bại. —*interj* tiếng hô khi chiếu hết đối phương; **chiếu hết!**

Ched.dar /'tʃedə(r)/ *n* [U] một loại pho mát chắc màu hơi vàng.

cheek /tʃi:k/ *n* **1** [C] mỗi bên mặt liền dưới mắt; **má**: *healthy pink cheeks*: *đôi má hồng hào khỏe mạnh* ○ *dancing check to cheek*: *khiêu vũ má kề má.* **2** [C] *(infml)* một trong hai mông đít. **3** [U, sing] lời nói hoặc ứng xử hỗn láo; sự hỗn xược: *That's enough of your cheek!*: *Mày hỗn vừa chứ!* ○ *He had the cheek to ask me to do his work for him*: *Nó đã hỗn láo dám bảo tôi làm hộ công việc của nó* ○ *What (a) cheek!*: *Thật là hỗn láo!* **4** (idm) **,cheek by 'jowl (with sb/sth)** kề sát bên nhau; **thân thiết với nhau**: *live/lie cheek by jowl*: *sống/ nằm kề bên nhau tớ tớ, mình mình.* **,turn the other 'cheek** nhận một đòn đánh mạnh mà không đánh lại. **with tongue in cheek** ⇨ TONGUE.

▷ **cheek** *v* [Tn] nói năng láo xược, hỗn láo (với ai).

-cheeked (tạo thành *tt* ghép) có loại má được nói rõ: *a rosy-cheeked boy*: *cậu bé có đôi má hồng hồng.*

cheeky *adj* **(-ier, -iest)** (về một người, phong cách của người ấy, vv) thiếu sự tôn trọng, nhất là theo một cách táo tợn hoặc vui vẻ trơ tráo, xấc láo, hỗn xược: *a cheeky boy, remark*: *một đứa bé, một nhận xét xấc láo.*

cheek.ily *adv.* **chee.ki.ness** *n* [U].

□ **'cheek-bone** *n* xương gò má.

cheep /tʃi:p/ *n* tiếng kêu chiêm chiếp của con chim non.

▷ **cheep** *v* [I] kêu chiêm chiếp.

cheer[1] /tʃiə(r)/ *v* **1** [I, Tn] reo vui hoặc để khen ngợi, ủng hộ hay cổ vũ (ai); **tung hô, hoan hô**: *The crowd cheered loudly as the Queen appeared*: *Dân chúng tung hô ầm ĩ khi Nữ hoàng xuất hiện* ○ *The winning team were cheered by their supporters*: *Đội chiến thắng được những người ủng hộ nó hoan hô.* **2** [Tn] đem lại sự an ủi, hi vọng, sự ủng hộ hay lời cổ vũ khuyến khích (cho ai); làm vui sướng: *He was greatly cheered by the news*: *Anh ấy hết sức vui mừng vì tin đó.* **3** (phr v) **cheer sb on** cổ vũ, khích lệ ai để cố gắng nhiều hơn bằng cách hoan hô: *The crowd cheered the runners on as they started the last lap*: *Đám đông reo hò cổ vũ những vận động viên chạy khi họ bắt đầu vòng chạy cuối cùng.* **cheer (sb) up** (làm cho ai) vui sướng hơn hay vui vẻ hơn: *Try and cheer up a bit; life isn't that bad!*: *Cố vui vẻ lên một chút, cuộc sống không đến nỗi tồi lắm đâu!* ○ *You look as though you need cheering up*: *Trông cậu như cần được khích lệ.* ○ *(fig) Flowers always cheer a room up*: *Hoa luôn luôn làm cho căn phòng vui mắt lên.*

▷ **cheer-ing** *adj* có tính chất khích lệ; có tính chất phấn khởi: *cheering news*: *những tin vui.* —*n* [U]: *The cheering could be heard half a mile away*: *Tiếng hoan hô ở cách xa nửa dặm còn nghe thấy.*

cheer[2] /tʃiə(r)/ *n* 1 [C] tiếng reo mừng, khen ngợi, ủng hộ, cổ vũ: *the cheers of the crowd*: *tiếng hoan hô của đám đông* ○ *Three cheers for the bride and grom!*: *Hô ba lần mừng cô dâu và chú rể.* 2 [U] *(arch)* hạnh phúc và sự chứa chan hi vọng: *Christmas should be a time of great cheer*: *Lễ Giáng sinh phải là một thời gian rất vui.*

□ **'cheer-leader** *n (esp US)* người xướng giọng hoan hô cho đám đông, đặc biệt là trong một cuộc thi đấu thể thao.

cheer.ful /'tʃiəfl/ *adj* 1 (a) phấn khởi, hào hứng; vui vẻ: *a cheerful smile, disposition*: *một nụ cười, một tính tình vui vẻ* ○ *You're very cheerful today*: *Hôm nay anh rất vui.* (b) tạo ra niềm vui; vui vẻ, dễ chịu, thú vị: *The news isn't very cheerful, I'm afraid*: *Tôi e rằng tin không vui lắm.* 2 tươi sáng một cách dễ chịu: *cheerful colours*: *màu sắc tươi sáng* ○ *a cheerful room*: *một căn phòng tươi sáng.* 3 không miễn cưỡng; sẵn sàng giúp đỡ; vui lòng: *a cheerful worker*: *một người làm việc vui vẻ.* ▷ **cheer-fully** /-feli/ adv: *accept sth, smile, whistle, work cheerfully*: *nhận cái gì, mỉm cười, huýt sáo, làm việc một cách vui vẻ.* **cheer.ful.ness** *n* [U].

cheerio /ˌtʃiəri'əʊ/ *interj (Brit infml)* tạm biệt.

cheer.less /'tʃiəlis/ *adj* buồn bã; ảm đạm; ủ rũ; âm u: *a cold, cheerless day*: *một ngày rét ảm đạm* ○ *a damp, cheerless room*: *một căn phòng ẩm ướt, âm u.* ▷ **cheer.less.ly** *adv.* **cheer.less.ness** *n* [U].

cheers /tʃiəz/ *interj (infml esp Brit)* 1 (sử dụng khi nâng cốc chúc rượu) chúc sức khỏe! 2 tạm biệt, chào!: *Cheers! See you tomorrow night*: *Tạm biệt nhé! Tối mai lại gặp anh.* 3 cám ơn anh.

cheery /'tʃiəri/ *adj* **(-ier, -iest)** hoạt bát vui vẻ; vui tính; tốt bụng: *a cheery smile, greeting, wave*: *một nụ cười, một lời chào, một cái vẫy chào vui vẻ.* ▷ **cheer.ily** *adv.* **cheeri.ness** *n* [U].

cheese /tʃi:z/ *n* 1 (a) [U] một loại thực phẩm làm từ sữa đông; **pho mát**: *Cheddar cheese*: *pho mát Cheddar* ○ *a lump/piece/slice of cheese*: *một tảng/miếng/lát pho mát* ○ [attrib] *a cheese sandwich*: *một chiếc bánh mì kẹp pho mát.* (b) [C] một loại pho mát đặc biệt: *a selection of French cheeses*: *những loại pho mát Pháp được chọn lọc.* (c) [C] một miếng hay một khối pho mát đóng bánh và được gói lại: *two cream cheeses*: *hai bánh pho mát kem.* 2 [U] loại mứt đặc: *lemon, damson cheese*: *mứt chanh, mứt mận tía.* 3 (idm) **a big cheese** ⇨ BIG. **different as chalk and/from cheese** ⇨ DIFFERENT.

▷ **cheese** *v* (phr v) **cheese sb off** (esp passive) *(infml)* làm cho ai bực mình, chán ngán hoặc thất vọng: *He's cheesed off with his job*: *Anh ta chán ngấy công việc của mình.*

cheesy *adj* **(-ier, -iest)** có vị hoặc mùi như pho mát.

□ **ˌcheese-board** *n* ván để cắt pho mát.

ˌcheeseburger *n* thịt băm trong có một lát pho mát.

ˌcheese-paring [U] *(derog)* tính cực kỳ thận trọng khi tiêu tiền; tính keo kiệt; —*adj (derog)* chi li; bủn xỉn.

cheese.cake /'tʃi:zkeit/ *n* 1 [C, U] một thứ bánh làm bằng pho mát kem, trứng, đường, vv đặt trên bích quy: *a cherry cheesecake*: *một chiếc bánh pho mát anh đào* ○ *Have some more cheesecake*: *Mời ăn thêm ít bánh pho mát nữa.* 2 [U] *(infml)* ảnh phụ nữ có thân hình đẹp, đặc biệt dùng trong quảng cáo.

cheese.cloth /'tʃi:zklɒθ; *US* -klɔ:θ/ *n* [U] loại vải mỏng sợi bông dệt thưa: [attrib] *a cheesecloth shirt*: *một chiếc sơmi sợi bông dệt thưa.*

chee.tah /'tʃi:tə/ *n* loài dã thú ở châu Phi thuộc họ mèo, lông có đốm đen và chân dài, có thể chạy rất nhanh; **loài báo ghêpa.**

chef /ʃef/ *n* đầu bếp chuyên nghiệp, đặc biệt là bếp trưởng trong một tiệm ăn.

chef-d'oeuvre /ʃei 'dɜ:vrə/ *n* (*pl* **chefs-d'oeuvre** /ʃei 'dɜ:vrə/) *(tiếng Pháp)* kiệt tác.

chem.ical /'kemikl/ *adj* 1 thuộc hoặc liên quan đến hóa học: *the chemical industry*: *công nghiệp hóa chất.* 2 do hóa học tạo ra hoặc làm bằng hóa chất: *a chemical experiment*: *một thí nghiệm hóa học* ○ *a chemical reaction*: *một phản ứng hóa học*, tức là phản ứng tạo ra các biến đổi cấu trúc nguyên tử hoặc phân tử.

chem-ic-ally /-kli/ *adv.*

□ **ˌchemical engi'neering** các môn kỹ thuật liên quan đến các quá trình biến đổi hóa học, và sử dụng các thiết bị cần thiết cho các quá trình này; **kỹ thuật hóa học.** **ˌchemical engi'neer** *n* kỹ sư hóa.

ˌchemical 'warfare việc sử dụng các hơi độc và các hóa chất độc hại trong chiến tranh; **chiến tranh hóa học.**

che.mise /ʃə'mi:z/ *n* (a) áo lót riêng của phụ nữ (ngày trước); có dây buộc lên vai; **cái áo yếm.** (b) loại áo giống như thế; **sơmi.**

chem.ist /'kemist/ *n* 1 (*US* **druggist**) người bào chế và bán dược phẩm, và thường bán cả các mỹ phẩm, đồ tắm gội, trang điểm, vv; **người bán dược phẩm; dược sĩ**: *buy aspirin at the chemist's on the corner*: *mua axpirin tại hiệu thuốc ở góc phố.* Cf PHARMACIST. 2 chuyên gia hóa học; **nhà hóa học.**

chem.istry /'kemistri/ *n* [U] 1 môn khoa học nghiên cứu về cấu trúc các chất; chúng phản ứng ra sao khi kết hợp hoặc tiếp xúc với nhau, và trong các điều kiện khác nhau thì chúng thay đổi ra sao; **môn hóa học**: *Chemistry was her favourite subject at school*: *Hóa học là môn học thích nhất ở trường của cô ấy.* ○ [attrib] *a chemistry lesson*: *một bài học về hóa học.* 2 cấu trúc, đặc tính hóa học (PROPERTY 4) và phản ứng của một chất nào đó: *the chemistry of copper*: *tính chất hóa học của đồng.* 3 sự thay đổi hoặc quá trình bí mật hoặc phức tạp: *the strange chemistry that two people to fall in love*: *quá trình bí ẩn làm cho hai người phải lòng nhau.*

chemo.ther.apy /ˌki:məʊ'θerəpi/ *n* [U] môn chữa bệnh bằng thuốc và các chất hóa học khác; **phép chữa hóa học.**

che.nille /ʃə'ni:l/ *n* [U] (a) dây viền dày mượt dùng để trang trí đồ đạc, yên cương, áo quần. (b) vải nhung kẻ.

cheque (*US* **check**) /tʃek/ *n* 1 (mẫu giấy đặc biệt được in sẵn trên đó người ta viết một) lệnh cho một ngân hàng để chi tiền từ tài khoản của một người cho một người khác; **séc**: *write (sb)/sign a cheque for £50*: *viết/ký một séc 50 pao* ○ *Are you paying in cash or by cheque?*: *Ông sẽ trả bằng tiền mặt hay bằng séc?* 2 (idm) **a blank cheque** ⇨ BLANK.

□ **'cheque-book** (*US* **'checkbook**) *n* sổ séc/ quyển séc.

'cheque card thẻ do ngân hàng cấp cho ai có tài khoản tại đó, bảo đảm trả tiền cho các séc tới nước một khoản tiền đã định rõ; **thẻ séc.**

chequer (*US* **checker**) /'tʃekə(r)/ *n* họa tiết gồm nhiều ô vuông, thường có màu xen nhau.

▷ **chequer** *v* [Tn] (esp passive) kẻ (cái gì) bằng một họa tiết gồm những ô vuông hoặc mảng, có màu hoặc sắc độ khác nhau: *a lawn chequered with sunlight and shade*: *một bãi cỏ loang lổ ánh nắng và bóng râm.*

chequered (*US* **checkered**) *adj* [esp attrib] (*fig*) được đánh dấu bằng những vận may và rủi; **thăng trầm; chìm nổi; ba đào**: *a chequered career/history/past*: *một sự nghiệp, lịch sử, quá khứ ba chìm bảy nổi.*

cher.ish /'tʃeriʃ/ *v* [Tn] 1 bảo vệ hoặc chăm nom (ai/cái gì) một cách trìu mến; quan tâm lo lắng đến. 2 say mê, ham thích (ai/cái gì); **yêu thương**. 3 giữ trong tâm trí (một tình cảm, một ý nghĩ) và nghĩ đến điều ấy với sự vui thích: *cherish the memory of one's dead morther*: *ấp ủ trong lòng kỷ niệm về người mẹ đã mất* o *cherish the hope of winning an Olympic medal*: *nuôi hy vọng giành được một huy chương Ôlempic.* o *He cherishes the illusion that she's in love with him*: *Anh ta nuôi ảo tưởng rằng cô ấy yêu mình.*

che.root /ʃə'ru:t/ *n* xì gà xén ngỏ hai đầu.

cherry /'tʃeri/ *n* 1 [C] quả nhỏ tròn, mềm (đỏ hoặc đen khi chín) trong có hạch nhân; **quả anh đào**. 2 (a) (cũng '**cherry tree**) [C] cây anh đào: *a flowering cherry*: *cây anh đào đang nở hoa* o [attrib] *cherry blossom*: *hoa anh đào* (b) [U] gỗ anh đào. 2 [U] (cũng ,**cherry 'red**) màu đỏ tươi [attrib] *cherry lips*: *đôi môi đỏ mọng.* 3 (idm) **have/get two bites at the cherry** ⇨ BITE[2].

cherub /'tʃerəb/ *n* 1 (pl **-im** /'tʃerəbim/) (Kinh thánh) một trong hàng thiên thần cấp cao thứ hai, thường được thể hiện trong các tranh là một đứa bé bụ bẫm có cánh; **tiểu thiên sứ**. Cf SERAPH. 2 (*pl* ~**s**) (a) (trong nghệ thuật) đứa bé mũm mĩm có cánh như thiên thần. (b) đứa bé xinh xắn, ngây thơ.

▷ **cher.ubic** /tʃi'ru:bik/ *adj* (nhất là về trẻ em) có nét mặt bụ bẫm ngây thơ.

cher.vil /'tʃə:vil/ *n* [U] (a) một loại cỏ trồng ở vườn; **rau mùi/ ngò**. (b) lá mùi dùng làm tăng mùi thơm cho xúp và xa lát.

chess /tʃes/ *n* [U] trò chơi hai người, chơi trên tấm ván với các quân được di chuyển nhằm chiếu tướng quân Vua của đối phương; **môn đánh cờ**.

□ '**chessboard** *n* bàn có vẽ 64 ô vuông đen trắng để chơi cờ vua và cờ đam; **bàn cờ**

chess-man /'tʃesmæn/ *n* (*pl* **-men** /-men/) quân cờ.

chest /tʃest/ *n* 1 hòm lớn, chắc chắn để chứa hoặc chuyên chở đồ: *a tea chest*: *một tủ chè.* o *a medicine chest*: *một tủ thuốc* o *a tool chest*: *một hòm đựng dụng cụ.* 2 phần phía trước bên trên của thân thể người, từ cổ đến dạ dày; **ngực**: *a hairy chest*: *một bộ ngực lông lá* o *What size are you round the chest?*: *Vòng ngực của anh cỡ bao nhiêu?* o [attrib] *chest pains*: *chứng đau ngực.* o *a chest cold*: *chứng cảm lạnh ngực phổi..* 3 (idm) ,**get sth off one's 'chest** (*infml*) nói ra điều gì mà ta đã muốn nói từ lâu: *You're obviously worried about something: why not get it off your chest?*: *Rõ ràng anh có điều gì băn khoăn; tại sao không nói ra đi để bụng làm gì?* **hold/ keep one's cards close to one's chest** ⇨ CARD.

▷ **-chested** (tạo thành *tt* ghép) có kiểu ngực được nói rõ: *broad chested*: *có ngực nở* o *bare chested*: *ngực trần* o *She's flat chested*: *Cô ấy ngực lép.*

chesty *adj* (*Brit infml*) có chiều hướng mắc bệnh, hoặc có triệu chứng của bệnh phổi: *She often gets chesty in wet weather*: *Cô ấy thường mắc bệnh phổi khi thời tiết ẩm ướt* o *a chesty cough*: *tiếng ho của bệnh phổi.*

chesti.ness *n* [U]

□ ,**chest of 'drawers** (*US* cũng **bureau**) một thứ đồ đạc có ngăn kéo để cất quần áo; **tủ/bàn giấy có ngăn kéo.**

ches.ter.field /'tʃestəfi:ld/ *n* xô pha có lưng tựa, mặt ngồi và hai đầu lót đệm.

chest.nut /'tʃesnʌt/ *n* 1 (a) (cũng '**chestnut tree**) [C] loại cây có hạt màu nâu đỏ trơn, bọc vỏ gai (một vài loài trong họ này là ăn được); **cây hạt dẻ** (b) [C] hạt dẻ: *roast chestnuts*: *hạt dẻ nướng* [attrib] *chestnut stuffing*: *nhồi hạt dẻ.* (c) gỗ của cây hạt dẻ: [attrib] *a chestnut table*: *cái bàn gỗ dẻ.* 2 [U] màu nâu đỏ sẫm: [attrib] *chestnut hair*: *mái tóc màu hạt dẻ* o *a chestnut mare*: *con ngựa cái màu hạt dẻ.* 3 [C] con ngựa lông màu hạt dẻ. 4 [C] (*infml*) trò đùa, câu chuyện không còn làm ai thích thú nữa: *an old chestnut*: *trò cũ rích rồi; chuyện người ta biết tỏng đi rồi.*

chev.ron /'ʃevrən/ *n* vạch hoặc đường kẻ có hình chữ V xuôi hay chữ V ngược đính trên áo người cảnh sát hoặc binh sĩ để chỉ rõ cấp bậc; **quân hàm/cấp hiệu; lon.**

chew /tʃu:/ *v* 1 [I, Tn, Tn. p] ~ **sth (up)** nhai hay nghiền (thức ăn) giữa hai hàm răng: *Chew your food well before you swallow it*: *Nhai kỹ trước khi nuốt*: 2 (idm) **bite off more than one can chew** ⇨ BITE ,**chew the 'cub (of sth)** suy nghĩ, nghiền ngẫm về cái gì đã nói hoặc đã làm; cân nhắc một việc gì; **nghiền ngẫm việc gì.** ,**chew the fat/ 'rag** (*infml*) nói về cái gì, thường một cách câu nhàu hoặc lý sự. 3 (phr v) **chew sth over** (*infml*) ngẫm nghĩ cái gì chậm và thận trọng; **suy xét, cân nhắc**: *chew over a problem*: *ngẫm nghĩ về một vấn đề* o *I'll give you till tomorrow to chew it 'over*: *Tôi cho anh từ giờ đến mai để suy nghĩ về việc đó.*

▷ **chew** *n* 1 sự nhai, động tác nhai. 2 thứ có thể nhai thí dụ như một cái kẹo, một mẩu thuốc lá.

□ '**chewing-gum** (cũng **gum**) *n* [U] một chất dính, có mùi thơm và có vị ngọt để nhai lâu; **kẹo cao su.**

Chi.anti /ˌki'ænti/ *n* [C, U] loại rượu vang nguyên chất màu trắng hoặc đỏ ở miền trung nước Ý; **rượu vang kianti.**

chiaro.scuro /kiˌɑ:rə'skuərəu/ *n* [U] (*nghệ*) 1 thuật xử lý các mảng sáng và tối trong hội họa. 2 cách dùng thuật tương phản trong văn học, âm nhạc, v.v...

chic /ʃi:k/ *adj* thanh lịch, và hợp thời trang: *She always looks very chic*: *Trông cô ấy luôn luôn rất lịch sự, hợp thời trang.*

▷ **chic** *n* [U] sự hợp thời trang và thanh lịch: *She dresses with chic*: *Cô ấy ăn mặc lịch sự.*

chi.canery /ʃi'keiməri/ *n* 1 [U] cách dùng lời nói khôn khéo song dối trá để đánh lừa ai, đặc biệt là trong các vấn đề pháp luật; **mánh khóe kiện tụng; thủ đoạn bất lương**: *accuse a politician of chicanery*: *buộc tội một chính khách có thủ đoạn dối trá.* 2 [C] thủ đoạn hoặc sự lừa dối.

chick /tʃik/ *n* 1 chim non, đặc biệt là gà con, ngay trước hoặc sau khi nở: *a hen with her chicks*: *con gà mái với đàn gà con.* 2 (*dated sexist*) người đàn bà trẻ; cô gái.

chicken /'tʃikin/ *n* 1 [C] chim non, đặc biệt thuộc loài gà vịt nuôi trong nhà; gà giò. 2 (a) [C] gia cầm nuôi để ăn thịt hoặc lấy trứng: *keep chickens*: *nuôi gà.* Cf COCK[1]. HEN (b) [U] thịt của gà làm thức ăn: *stices of roast chicken*: *những miếng thịt gà quay.* 3 [C] (*sl*) nhát gan. 4 [U] (*sl*) trò chơi của trẻ con để thử lòng can đảm trước nguy hiểm. 5 (idm) **be no (spring) 'chicken** (*infml*) (đặc biệt nói về phụ nữ) không còn trẻ nữa. **count one's chickens** ⇨ COUNT[1].

▷ **chicken** *v* (phr v) **chicken out (of sth)** (*infml*) quyết định thôi không làm việc gì vì sợ: *He had an appointment to see the dentist but he chickened out (of it) at the last moment*: *Nó đã hẹn đến nha sĩ nhưng đến phút cuối cùng thì nó sợ quá lại thôi.*

chicken *adj* [pred] (*sl*) nhát gan.

□ '**chicken-feed** *n* [U] 1 thức ăn cho

gia cầm. **2** *(fig infml)* số tiền nhỏ mọn: *Your salary is chicken feed compared to what you could earn in America*: *Đồng lương của anh thật là nhỏ nhoi so với những gì anh có thể kiếm được ở Mỹ*

,**chicken-'hearted** *adj* thiếu dũng cảm; nhát gan.

'**chicken-pox** *n* [U] bệnh, đặc biệt là ở trẻ em, có sốt nhẹ nổi nốt đỏ và ngứa trên da; **bệnh thủy đậu**: *catch chicken pox*: *mắc bệnh thủy đậu.*

'**chicken-run** *n* sân có rào xung quanh để nuôi gà.

'**chicken-wire** lưới thép mỏng.

chick-pea /'tʃikpi: n (a) cây ở châu Á có hạt nhỏ như hạt đậu ăn được; cây đậu xanh (b) hạt đậu.

chick.weed /'tʃikwi:d/ *n* [U] một loại cỏ phổ thông có hoa trắng nhỏ.

chicle /'tʃik/ *n* [U] chất nước như sữa của một loại cây nhiệt đới ở châu Mỹ là thành phần chủ yếu để làm kẹo cao su.

chic.ory /'tʃikəri/ *n* [U] (a) (cũng **endive**) một loại cây có hoa xanh, lá để ăn sống trong món xa lát; **cây diếp xoăn** (b) lá diếp xoăn (c) rễ cây diếp xoăn rang và nghiền dùng uống cùng hoặc thay cà phê.

chide /tʃaid/ *v* (*pl* **chided** /'tʃaidid/ hoặc **chid** /tʃid/ *pp* **chided**, **chid** hoặc **chidden** /'tʃidn/) [Tn, Tn. pr] ~**sb (for sth)** *(dated or fml)* rầy la, trách mắng: *She chided him for his laziness*: *Bà ấy quở trách nó về tính lười biếng.*

chief /tʃi:f/ *n* **1** người lãnh đạo, cai quản đặc biệt là của một bộ lạc hay một thị tộc; **thủ lĩnh, tù trưởng. 2** người có cấp bậc cao nhất trong một tổ chức, một cơ quan, v.v...: *a chief of police*: *ông cảnh sát trưởng.*

▷ **chief** *adj* **1** [esp attrib] quan trọng bậc nhất, chủ yếu, chính: *the chief rivers of India*: *những con sông chính ở Ấn Độ* o *The chief thing to remember is*: *Điều chủ yếu cần nhớ là* o *Smoking is one of the chief causes of lung cancer*: *Hút thuốc là một trong những nguyên nhân chủ yếu của ung thư phổi.* **2** [attrib] có cấp bậc hoặc quyền hành cao nhất: *the chief priest*: *linh mục thủ tòa.* **chiefly** *adv* (a) trước hết là chủ yếu là: *The Government is chiefly concerned with controlling inflation*: *Chính phủ quan tâm trước nhất đến việc kiểm soát lạm phát.* (b) hầu hết là; phần lớn là: *Air consists chiesfly of nitrogen*: *Không khí gồm phần lớn là nitơ.*

□ **Chief 'Constable** *(Brit)* người đứng đầu lực lượng cảnh sát một khu vực; **cảnh sát trưởng.**

,**Chief of 'Staff** (trong lực lượng vũ trang) thành viên cao cấp nhất trong nhóm sĩ quan dưới quyền và cố vấn cho viên chỉ huy; **tham mưu trưởng.**

-**in-'chief** (tạo thành *dt* ghép): *editor in chief*: *tổng biên tập* o *commander in chief*: *tổng tư lệnh.*

chief.tain /'tʃi:ftən/ *n* lãnh tụ của một bộ lạc, một thị tộc; tù trưởng: *a Highland chieftain*: *một tù trưởng vùng cao nguyên.*

chif.fon /'ʃifɒn; *US* ʃi'fɒn/ *n* [U] tấm vải mỏng, hầu như trong suốt làm bằng tơ, ni lông, v.v...; **sa, the; lượt**: [attrib] *a chiffon scarf*: *chiếc khăn quàng bằng sa, the.*

chi.gnon /'ʃi:njɒn] n mớ tóc phụ nữ vấn thành cuộn hoặc thành búi lớn sau đầu; **búi tóc.**

chi.hua.hua /tʃi'wɑ:wə, *US* tʃi'wɑ:wɑ:/ *n* một giống chó Mêhicô rất nhỏ và lông mượt.

chil.blain /'tʃiblein/ *n* (thường *pl*) chỗ sưng đau đặc biệt ở bàn tay hay chân vì bị lạnh; **cước.**

child /tʃaild/ *n* (*pl* **children** /'tʃildrən/) **1** (a) con người ở độ tuổi nhỏ, trai hay gái ở dưới tuổi dậy thì; **đứa bé, đứa trẻ**: *a child of six*: *đứa bé lên sáu* o [attrib] *a child actor*: *một diễn viên thiếu niên.* (b) con gái hay con trai (ở bất kỳ tuổi nào): *an only child*: *đứa con một* o *She is married with three children*: *Cô ấy đã có chồng và đã có ba con.* (c) đứa trẻ chưa sinh hoặc sơ sinh; đứa bé: *She is expecting her first child*: *Cô ấy đang có thai đứa con đầu lòng* **2** (a) người cư xử như trẻ con: *You wouldn't think a man of forty could be such a child*: *Anh không thể tưởng được một người bốn mươi tuổi lại trẻ con đến vậy.* (b) người thiếu kinh nghiệm: *He's a child in financial matters*: *Trong vấn đề tiền nong thì anh ta rất non nớt.* **3** ~ **of sth** người hoặc cái gì chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của một thời kỳ, địa điểm hay một người: *She's a real child of the (19)60's*: *Cô ta đúng là con người của những năm 60.* **4** (idm) **be with child** *(arch)* có mang, có thai. **the child is father of the man** *(tục ngữ)* những kinh nghiệm của thời thơ ấu quyết định tính cách của con người lúc trưởng thành. '**child's play** *(infml)* việc quá dễ làm; **trò trẻ con**: *It's not a difficult climb — it should be child's play for an experienced mountaineer*: *Việc leo núi ấy chẳng có gì là khó, nó chỉ là trò trẻ con đối với người leo núi lão luyện.* **an only child** ⇨ ONLY. **spare the rod and spoil the child** ⇨ SPARE.

▷ **child.hood** /'tʃaildhod/ *n* **1** [U, C] tình trạng hoặc thời kỳ còn là trẻ con; **thời thơ ấu**: *the joys of childhood*: *niềm vui của tuổi thơ* o *She had an unhappy childhood*: *Cô ấy đã có tuổi thơ bất hạnh.* [attrib] *childhood memories*: *những kỷ niệm thời thơ ấu* **2** (idm) **a/ one's second 'childhood** *(often joc)* thời kỳ cuối đời khi người ta cư xử như trẻ con; **lẩm cẩm**: *He's in his second childhood, playing with his grandson's toy trains*: *Ông ấy trở lại thời kỳ như trẻ con, chơi đồ chơi tàu hỏa với cháu.*

child.less *adj* không có con: *a childless couple marriage*: *cặp vợ chồng không con.*

□ '**child-bearing** *n* [U] sự sinh đẻ: [attrib] *She's past child bearing age*: *Chị ấy đã qua thời kỳ sinh đẻ rồi.*

child 'benefit *(Brit)* tiền do Chính phủ trả cho bố mẹ đứa trẻ cho đến độ tuổi nhất định nào đó; **trợ cấp nuôi con.**

'**childbirth** *n* [U] quá trình sinh con: *She died in childbirth*: *Cô ấy chết lúc sinh con.*

'**childlike** *adj (esp approv)* giống hoặc có đặc trưng của trẻ con; ngây thơ; hồn nhiên: *childlike enjoyment, trust, honesty, etc*: *niềm vui thích, niềm tin, tính ngay thật hồn nhiên v.v...* Cf CHILDISH

'**child-minder** *n (esp Brit)* người được trả tiền công để trông nom trẻ, đặc biệt đối với các trẻ em có bố mẹ đều đi làm việc; **người giữ/trông trẻ.**

'**child-proof** *adj* (về các thiết bị, các dụng cụ v.v...) không thể để cho trẻ con điều khiển, mở tháo, làm hư hỏng v.v...: *Most car doors are now fitted with child proof locks*: *Hầu hết các cửa xe hơi bây giờ đều được lắp ổ khóa ngăn trẻ con mở.*

child.ish /'tʃaildiʃ/ (a) (đặc trưng) của trẻ con, như trẻ con, hợp với trẻ con: *childish laughter*: *tiếng cười trẻ con.* (b) *(derog)* (về người lớn) (cư xử) như trẻ con; non nớt, chưa chín chắn, ngốc nghếch, khờ dại: *Don't be so childish!*: *Đừng trẻ con như thế.* o *a childish attitude, fear, remark*: *thái độ, nỗi sợ hãi, nhận xét trẻ con.* Cf CHILDLIKE (CHILI). **childishly** *adv.* *behave childishly*: *cư xử một cách trẻ con.* **child.ish.ness** *n* [U].

chili *(US)* CHILLI.

chill /tʃil/ *n* **1** [sing] sự ớn lạnh khó chịu trong người, trong không khí, trong nước, v.v...: *There's quite a chill in the air this morning*: *Sáng nay không khí thật lạnh lẽo.* **2** [C] bệnh do lạnh và ẩm ướt gây ra, làm rùng mình; cơn lạnh gây sốt: *catch a chill*: *bị cảm lạnh; cảm hàn.* **3** [sing] *(fig)* tình cảm buồn rầu hoặc phiền muộn: *The bad*

news cast a chill over the gathering: *Tin dữ như giội gáo nước lạnh lên cuộc họp.*

▷ **chill** *v* 1 [Tn] làm cho (ai/cái gì) lạnh: *The March wind chilled us*: *Gió tháng Ba làm chúng tôi ớn lạnh* o (*fig*) *His sinister threat chilled all who heard it*: *Sự dọa nạt rùng rợn của nó làm tất cả những ai nghe thấy đều phải ớn lạnh.* 2 [attrib Tn] (làm cho thức ăn, thức uống) thành lạnh, thí dụ như đặt vào trong một tủ lạnh: *Let the pudding chill for an hour*: *Hãy để cho bánh putđinh lạnh trong một giờ.* o *This wine is best served chilled*: *Rượu này ướp lạnh uống ngon nhất* (b) [Tn] bảo quản (thức ăn) ở nhiệt độ thấp mà không để đông lạnh: *chilled beef*: *thịt bò ướp lạnh.* 3 [Tn] làm suy giảm; làm cụt hứng, nản chí: *The raw weather chilled our enthusiasm for a swim*: *Thời tiết ẩm và lạnh đã làm nhụt hào hứng đi bơi của chúng tôi.* 4 (idm) **chill sb to the 'bone/'marrow** làm cho ai rất lạnh/rét cóng/rét thấu xương tủy: *Come by the fire — you must be chilled to the marrow*: *Đến bên lửa đi, chắc anh lạnh thấu xương rồi còn gì!*

chill *adj* = CHILLY: *a chill wind*: *ngọn gió rét căm căm/ buốt như kim châm/ lạnh tê tái.*

chil.ling /'tʃiliŋ/ *adj* làm khiếp sợ: *a chilling ghost story*: *một chuyện ma khủng khiếp.*

chilly /i'tŋili/ *adj* (**-ier**, **-iest**) 1 khá lạnh, lạnh khó chịu: *a chilly day, morning, room*: *một ngày, một buổi sáng, một căn phòng lạnh lẽo* o *feel chilly*: *cảm thấy ớn lạnh.* 2 (*fig*) không thân mật: *a chilly welcome, reception, stare*: *sự chào hỏi, đón tiếp, cái nhìn chòng chọc lạnh lùng* o *chilly politeness*: *sự lễ độ lạnh nhạt.* **chil.li.ness** *n* [U].

chilli (*US* **chili**) /'tʃili/ *n* (*pl* **chillies**; *US* **chilies**) [C, U] quả nhỏ của một loại cây tiêu, thường được phơi khô hoặc tán thành bột và dùng để tạo vị cay cho thức ăn; **ớt khô**: *How much chilli did you put in the curry?*: *Anh đã cho bao nhiêu ớt khô vào món cari?* o [attrib] *chilli peppers*: *ớt* o *chilli powder*: *ớt bột.*

□ **,chilli con 'carne** /kɒn 'kɑ:ni/ món thịt bò thái nhỏ hầm với đậu hủ thêm ớt khô hoặc ớt bột làm gia vị.

chime /tʃaim/ *n* 1 bộ chuông hòa âm; chuông chùm: *a chime of bells*: *một bộ chuông hòa âm.* 2 loạt âm thanh do chùm chuông ngân lên: *ring the chimes*: *kéo chuông chùm* o *the chime of church bells of the clock*: *tiếng chùm chuông đồng hồ nhà thờ.*

▷ **chime** *v* 1 (a) [I] kéo hồi chuông; rung chuông: *cathedral bells chiming*: *các chuông nhà thờ lớn đổ hồi.* (b) [Tn] làm (chuông) rung. 2 [I, Tn] (về chuông đồng hồ): đánh chuông chỉ giờ: *The church clock chimed (at) midnight*: *Đồng hồ nhà thờ đánh chuông (vào) nửa đêm.* 3 (pht v) **chime in (with sth)** (*infml*) ngắt câu chuyện/ngắt lời: *He kept chiming in with his own opinions*: *Anh ta luôn luôn cắt ngang câu chuyện bằng ý kiến riêng của mình.* **chime (in) with sth** (*infml*) làm cho phù hợp; làm cho ăn khớp với cái gì: *It's good that your plans chime (in) with ours*: *Hay là ở chỗ kế hoạch của anh khớp với kế hoạch của chúng tôi.*

chi.mera (cũng **chi.maera**) /kai'miərə/ *n* 1 quái vật tưởng tượng có bộ phận của nhiều con vật; **quái vật đuôi rắn, mình dê, đầu sư tử.** 2 (*fig*) ý nghĩ ngông cuồng hoặc không thể thực hiện được.

□ **chi.mer.ical** /kai'merik/ *adj* không thực ảo tưởng, hão huyền: *chimerical ideas, schemes, etc*: *những ý nghĩ, kế hoạch hão huyền.*

chim.ney /'tʃimni/ *n* 1 cấu trúc để xả khói, hơi nước từ bếp lửa, lò sưởi, v.v... qua mái nhà hoặc tường của một ngôi nhà; **ống khói**: *a blocked chimney*: *một ống khói bị tắc* o *factory chimneys*: *những ống khói của nhà máy.* 2 ống thủy tinh để bảo vệ ngọn lửa đèn dầu khỏi gió; **thông phong; bóng đèn.** 3 (trong môn trèo núi) khe hở trong một tảng đá hoặc một vách đá nhô ra, người leo núi có thể trèo lên.

□ **'chimney.breast** *n* phần tường trong một căn phòng xây nhô ra bao lấy đáy ống khói và lò sưởi.

'chimney-piece *n* = MANTELPIECE.

'chimney-pot *n* ống ngắn bằng kim loại hoặc đất nung lắp trên đầu ống khói; **nắp ống khói.**

'chimney-stack *n* dãy ống khói (trên nóc nhà).

'chimney-sweep (cũng **sweep**) *n* người làm nghề quét bồ hóng v. v... bên trong ống khói; **người cạo ống khói.**

chimp /tʃimp/ *n* (*infml*) con tinh tinh.

chim.pan.zee /,tʃimpən'zi, ,tʃimpæn'zi:/ *n* một loại khỉ nhỏ ở Châu Phi; **con tinh tinh.**

chin /'tʃin/ *n* 1 phần mặt người bên dưới miệng; phần trước của hàm dưới; **cằm**: *a double chin*: *cằm đôi*, tức là có lớp mỡ ở dưới cằm. 2 (idm) **chuck sb under the chin** ⇨ CHUCK[1]. **keep one's 'chin up** (*infml*) vẫn vui vẻ trong khó khăn; **không nản chí.**

▷ **chin.less** *adj* 1 có cằm nhỏ được xem là biểu hiện của tính cách yếu đuối; **lẹm cằm.** 2 (idm) **a chinless 'wonder** (*Brit infml*) (đặc biệt là người tầng lớp trên còn trẻ tuổi) người có tính cách yếu đuối.

□ **'chin-strap** *n* quai, dải giữ mũ cứng/ mũ sắt/ mũ lái xe/ mũ cứu hỏa, v.v cài chặt bên dưới cằm; **quai mũ.**

'chin-wag *n* (*Brit infml*) chuyện gẫu; chuyện phiếm: *have a chin-wag*: nói chuyện phiếm.

china /'tʃainə/ *n* [U] 1 (a) đất sét trắng mịn, nung và tráng men: **đồ sứ**: *made of china*: *làm bằng sứ.* o [attrib] *a china vase*: *cái bình bằng sứ* (b) các đồ vật bằng sứ, thí dụ chén, dĩa, bát: *household china*: *đồ dùng gia đình bằng sứ.* o *Shall we use the best china?*: *Chúng ta có dùng loại đồ sứ tốt nhất,* (tức là của chúng ta) *không?.* 2 (idm) **a bull in a china shop** ⇨ BULL[1].

□ **china 'clay** = KAOLIN.

'china-cupboard *n* tủ cất hoặc trưng bày đồ sứ.

'chinaware *n* [U] = CHINA 1.

chin.chilla /tʃin'tʃilə/ *n* 1 [C] sóc "sin sin" ở Nam Mỹ. 2 [U] bộ lông xám mịn của loại sóc này.

chine /tʃain/ *n* (a) xương sống của động vật. (b) thịt thăn.

chink[1] /tʃink/ *n* 1 khe hở nhỏ; kẽ nứt; chỗ rạn, chỗ thủng: *Sunlight entered the room through a chink in the curtains*: *Ánh nắng lọt vào phòng qua một khe hở ở rèm.* o *He peeped through a chink in the fence*: *Hắn ghé mắt nhòm qua khe hở hàng rào.* 2 (idm) **a chink in sb's 'armour** nhược điểm hoặc chỗ sai lầm trong lập luận, trong tính cách thiếu sót v.v. của ai.

chink[2] /tʃiŋk/ *n* ~ **(of sth)** tiếng rung nhẹ, tiếng loảng xoảng, lanh canh (như) của tiền đồng, cốc, v.v, va vào nhau: *the chink of crockey*: *tiếng bát đĩa sứ lanh canh.*

▷ **chink** *v* [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(A and B) (together)** làm cho đồ vật phát ra tiếng lanh canh: *We chinked glasses and drank each other's health*: *Chúng tôi chạm cốc và uống chúc sức khỏe của nhau.*

chintz /tʃints/ *n* [U] loại vải bông (thường bóng) có in hoa dùng làm màn, rèm, vỏ chăn, đệm ghế, v.v.

chip[1] /tʃip/ *n* 1 mảnh vụn cắt hoặc vỡ ra: *a chip of wood*: *một mảnh gỗ vỡ.* 2 chỗ bị vỡ: *This mug has a chip in it*: *Cái cốc vại này có chỗ mẻ.* 3 (*US* **French 'fry**) (usu *pl*) khoai tây thái lát mỏng rán mỡ: *a plate of chips*: *một đĩa khoai tây rán.* o *fish and chips*: *cá và khoai tây rán.* 4 (*US*) =

CRISP *n.* **5** (1) thẻ bằng nhựa, dẹt dùng để thay tiền, đặc biệt là trong đánh bạc. **6** = MICROCHIP. **7** (cũng **'chip shot**) (đặc biệt trong môn đánh gôn và bóng đá) cú đánh hoặc sút bóng bật thẳng lên cao và rơi xuống cách một quãng ngắn. **8** (idm) **a chip off the old 'block** (*infml*) người (đặc biệt là người đàn ông hoặc cậu bé) có tính cách giống bố. **have a 'chip on one's shoulder** (*infml*) căm tức, phẫn uất hoặc nghi ngờ vì nghĩ rằng quá khứ, lý lịch, diện mạo, v.v của mình làm cho mọi người thành kiến với mình; **thái độ sẵn sàng gây lộn**: *She's got a chip on her shoulder about not having gone to university*: *Cô ấy sẵn sàng gây sự vì nỗi không được học đại học.* **have had one's chips** *(Brit sl)* chết, hấp hối hay thất bại. **when the chips are down** (*infml*) khi đã đạt tới cao điểm của khủng hoảng: *when the chips were down he found the courage to carry on*: *khi đã qua cơn bĩ cực, nó mới lấy lại được can đảm để tiếp tục.* □ **'chipboard** *n* [U] vật liệu xây dựng làm bằng vỏ bào ép với nhựa dính.

chip² /tʃip/ *v* **1** (**a**) [Tn] làm nứt, vỡ ở miệng hoặc trên mặt (một cái gì): *a badly chipped saucer*: *một cái đĩa mẻ nhiều* ○ *chip a tooth*: *mẻ một cái răng* ○ *He chipped one of my best glasses*: *Nó làm mẻ một trong những chiếc cốc đẹp nhất của tôi.* (**b**) [I] (dễ bị) vỡ miệng hay trên bề mặt; **mẻ**: *Be careful with these plates — they chip very easily*: *Hãy cẩn thận với những chiếc đĩa này — chúng rất dễ mẻ.* ○ *The paint is chipping badly*: *Nước sơn tróc tệ hại.* **2** (**a**) [Tn-pr, Tn.p] ~ **sth from/off sth; sth off** đập hay cắt (một mảnh nhỏ) ở miệng hoặc trên mặt: *A piece was chipped off the piano when we moved house*: *Piano bị vỡ ra một mảnh khi chúng tôi chuyển nhà.* ○ *We chipped the old plaster (away) from the wall*: *Chúng tôi đập vữa cũ* (tức là cạy ra thành mảnh nhỏ) *ra khỏi tường.* (**b**) [Ipr, Ip] ~ **off (sth)** vỡ ra thành từng mảnh nhỏ: *The paint has chipped off where the table touches the wall*: *Sơn bị tróc ở chỗ cái bàn chạm vào tường.* **3** [Tn] đẽo, gọt/ khắc, (cái gì) bằng cách cắt miệng hoặc bề mặt (bằng cái rìu, cái dục, v.v). **4** [Tn] (esp passive) thái khoai tây thành lát mỏng: (CHIP! 3): *chipped potatoes*: *khoai tây được thái thành lát mỏng.* **5** [I, Tn] (đặc biệt trong môn đánh gôn hoặc đá bóng) đánh hoặc đá (quả bóng) cho nó bật thẳng lên và rơi xuống một quãng ngắn cách đó; **đá bổng; đá cầu âu**. **6** (phr v) **chip away at sth** làm (cái gì) vỡ vụn ra liên tiếp thành mảnh nhỏ: *chipping away at a block of marble with a chisel*: *đẽo khối cẩm thạch bằng một cái dục* ○ (*fig*) *He kept chipping away at the problem until he had solved it*: *Cậu ta cứ mày mò mãi với bài toán cho đến khi giải được nó.* **chip in (with sth)** (*infml*) (**a**) tham gia vào câu chuyện hoặc cắt ngang câu chuyện; **nói xen vào**: *She chipped in with some interesting remarks*: *Cô ấy xen vào một số nhận xét lý thú.* (**b**) góp (tiền): *If everyone chips in we'll be able to buy her a really nice leaving present*: *Nếu mọi người góp tiền vào thì chúng mình sẽ có thể mua được một món quà chia tay thật đẹp tặng bà ấy.* ▷ **chip.pings** *n* [pl] viên đá nhỏ, đá cuội, v.v dùng để rải mặt đường: *Danger! Loose chippings*: *Nguy hiểm! Đá cuội rời!*, thí dụ để thông báo cho những người lái ô tô biết mà đề phòng.

chip.munk /'tʃipmʌŋk/ *n* loài sóc nhỏ có vằn ở Bắc Mỹ; **sóc chuột**.

chi.po.lata /ˌtʃipə'lɑ:tə/ *n (esp Brit)* loại dồi xúc xích nhỏ của Anh.

Chip.pen.dale /'tʃipəndeil/ *n* [U] kiểu đồ gỗ gia dụng ở Anh thế kỷ 18 có đường nét trang nhã; **kiểu sipendan**: [attrib] *Chippendale chairs*: *Những chiếc ghế tựa kiểu sipendan.*

chi.ro.pod.ist /ki'ɒpədist/ (*US* **podiatrist**) *n* người làm nghề chữa hoặc phòng ngừa các bệnh nhẹ về chân; **người chữa bệnh chân**. ▷ **chi.ro.pody** /ki'ɒpədi/ (*US* **podiatry**) *n* [U] môn chữa các bệnh về chân.

chiro.practor /'kaiərəʊpræktə(r)/ n người làm nghề chữa bệnh bằng cách xoa bóp, nắn vào các khớp, đặc biệt là cột sống của người bệnh. ▷ **chiro.practic** /ˌkaiərəʊpræktik/ *n* [U] môn chữa bệnh bằng cách xoa bóp, nắn các khớp.

chirp /tʃɜ:p/ *n* âm thanh lanh lảnh và ngắn của con chim nhỏ hay của con châu chấu: *the chirp of a sparrow*: *tiếng chiêm chiếp của một con chim sẻ.* ▷ **chirp** *v* [I, Ip] kêu chiêm chiếp: *birds chirping (away) merrily in the trees*: *những con chim vui vẻ líu lo trên cây.*

chirpy /'tʃɜ:pi/ *adj* (**-ier**, **-iest**) *(Brit infml)* hoạt bát, vui vẻ: *You seem very chirpy today!*: *Anh hôm nay có vẻ rất vui.* ▷ **chirp.ily** *adv*: *whiste chirpily*: *huýt sáo một cách vui tươi.* **chirpi.ness** *n* [U].

chir.rup /'tʃirəp/ *n* tiếng ríu rít. ▷ **chir.rup** *v* (**-p-**) [I] kêu ríu rít, hót líu lo.

chisel /'tʃizl/ *n* công cụ có lưỡi sắc để đẽo gỗ, đá hoặc kim loại; **cái đục, cái chàng**. ▷ **chisel** *v* (**-ll-**; *US* cũng **-l-**) **1** [Tn, Tn.pr] (**a**) ~ **sth (into sth)**: cắt gọt cái gì bằng cái đục, cái chàng; **đục, chạm**: *The sculptor chiselled the lump of marble into a fine statue*: *Nhà điêu khắc đẽo tảng cẩm thạch thành một pho tượng đẹp.* ○ *(fig) a woman with (finely) chiselled features*: *một người đàn bà có nét mặt đẹp như tạc.* (**b**) ~ **sth (out of sth)** tạo ra cái gì bằng sử dụng cái đục: *a temple chiselled out of solid rock*: *một ngôi đền được đục từ khối đá tảng.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (out of sth)** (sl) lừa đảo, hoặc lừa gạt ai. **chis.el.ler** *n* (*US* cũng **chis.eler**) kẻ lừa gạt người khác; **tên bịp bợm**.

chit¹ /tʃit/ *n* **1** đứa bé, đứa trẻ. **2** (*usu derog*) người đàn bà trẻ nhỏ bé hoặc mảnh dẻ: *a mere chit of a girl*: *chỉ là một con ranh con/ con oắt con.*

chit² /tʃit/ *n* **1** một lá thư ngắn. **2** giấy biên nhận số tiền nợ, thí dụ như về uống rượu ở một nhà hàng: *Can I sign a chit for the drinks I've ordered?*: *Tôi có thể ký giấy biên nhận tiền uống tôi đã gọi không?*

chit-chat /'tʃit tʃæt/ *n* [U] (*infml*) chuyện phiếm, tán gẫu.

chiv.alry /'tʃivəlri/ *n* [U] **1** (**a**) (thuộc thời Trung cổ) phẩm chất lý tưởng ở một hiệp sĩ như lòng dũng cảm, trọng danh dự, sự phong nhã và lòng quan tâm đến kẻ yếu và kẻ bơ vơ; **phong cách hiệp sĩ**. (**b**) hệ thống tôn giáo, luân lý và xã hội thời Trung cổ dựa trên những phẩm giá nói trên: *the age of chivalry*: *thời đại của phong cách hiệp sĩ.* **2** tác phong lịch sự ân cần chu đáo, đặc biệt là với phụ nữ. ▷ **chiv.al.rous** /'ʃivlrəs/ *adj* **1** (trong thời Trung cổ) thể hiện những phẩm chất của một hiệp sĩ hoàn hảo. **2** (về đàn ông) lịch sự và ân cần với phụ nữ; hào hiệp và tỏ ra chiều chuộng phụ nữ: *a chivalrous old gentleman*: *một quí ông cao niên hào hoa phong nhã.* **chiv.al.rously** *adv.*

chive /tʃaiv/ *n* [C] (**a**) loại cây thảo có hoa màu đỏ tía và lá nhỏ có mùi hànhthơm. (**b**) (usu *pl*) những lá cây đó, thái nhỏ và dùng làm gia vị hoặc trang trí đĩa xa lát, v.v.

chivvy (cũng **chivy**) /'tʃivi/ *v* (*pt, pp* **chivvied**, **chivied**) [Tn, Tn.pr, Tn.p, Cn.t] ~ **sb (into/ sth/along)** (*infml*) thúc giục (ai) liên tục để làm việc gì, thường bằng một cách khó chịu, bực mình: *His mother kept on chivvying him to get his hair cut*: *Mẹ cậu ấy cứ liên tục giục giã cậu ấy đi hớt tóc.*

chlor.ide /'klɔ:raid/ *n* [U] hợp chất của clo và một nguyên tố khác; **clorua**: *sodium chloride*: *Clorua natri.*

chlor.ine /'klɔ:ri:n/ *n* [U] nguyên tố hóa học, một loại hơi độc màu vàng xanh có mùi hắc dùng để khử trùng nước, và dùng trong công nghiệp; **clo**.

▷ **chlor.in.ate** /'klɔ:rineit/ *v* [Tn] xử lý hoặc khử trùng (đặc biệt là nước) bằng clo: *Is the swimming-pool chlorinated?*: *Bể bơi đã được khử trùng chưa?* **chlor.ina.tion** /ˌklɔ:ri'neiʃn/ *n* [U].

chlo.ro.form /'klɔrəfɔ:m; *US* 'klə:r/ *n* [U] chất lỏng không màu sắc, hơi của nó bốc lên có thể làm một người bất tỉnh khi hít phải; **clorofom**.

▷ **chlo.ro.form** *v* [Tn] gây mê cho ai bằng clorofom.

chloro.phyll /'klɔrəfil; *US* 'klə'r/ *n* [U] chất màu lục trong cây cối, hấp thu năng lượng từ ánh nắng để làm cây lớn lên; **chất diệp lục**. Cf PHOTOSYNTHESIS.

ChM /ˌsi; eitʃ'em/ *abbr* Chirurgiae Magister: Thạc sĩ phẫu thuật: *have/be a ChM*: *có bằng/ là thạc sĩ về phẫu thuật.* o *John Wall ChM*: *John Wall, thạc sĩ phẫu thuật.*

choc /tʃɔk/ *n* *(Brit infml)* sô-cô-la: *a box of chocs*: *một hộp sô-cô-la.*

□ **'choc-ice** (cũng **'choc-bar**) *n* *(Brit)* thỏi kem có một lớp sô cô la mỏng.

chock /tʃɔk/ *n* vật chèn hoặc cái nêm dùng để ngăn không cho bánh xe, thùng phuy lăn, hoặc cánh cửa trôi, v.v.

▷ **chock** *v* [Tn] chèn, nêm hoặc chống (bằng vật chèn).

□ **ˌchock-a-'block** *adj* [pred] ~ (**with sth/sb**) đầy nhóc, chật cứng; chật như nêm;; gói chặt: *The town centre was chock-a-block (with traffic)*: *Trung tâm thành phố (giao thông) chật như nêm.* o *The dustbin is chock-full (of rubbish)*: *Thùng rác đầy ứ (rác).*

choc.olate /'tʃɔklət/ *n* 1 [U] chất màu nâu dưới dạng bột hoặc thỏi, ăn được, làm bằng hạt cây cacao rang và nghiền ra; **sô-cô-la**. 2 [U, C] loại kẹo làm bằng hoặc được bọc bằng sô-cô-la: *a bar of (milk/plain) chocolate*: *một thanh sô-cô-la (có sữa/ thường).* o *a box of chocolates*: *một hộp kẹo sô-cô-la.* o *Have another chocolate*: *Mời (anh/ chị) ăn thêm một chiếc kẹo sô-cô-la nữa.* 3 [U] thứ nước uống làm bằng bột sô-cô-la pha nước nóng hoặc sữa: *a mug of hot chocolate*: *một cốc vại sô-cô-la nóng.* 4 [sing] màu của sô cô la; màu nâu sẫm.

▷ **choc.olate** *adj* 1 làm bằng hoặc bọc bằng sô-cô-la: *chocolate biscuit*: *bánh bích qui sô-cô-la.* 2 có màu sô-cô-la; màu nâu sẫm: *a chocolate carpet*: *một tấm thảm màu sô-cô-la.*

choice /tʃɔis/ *n* 1 [C] ~ (**between A and B**) hành động lựa chọn giữa hai hay nhiều khả năng: *make a choice*: *lựa chọn* o *We are faced with a difficult choice*: *Chúng tôi đứng trước sự lựa chọn khó khăn.* o *What influenced you most in your choice of career?*: *Cái gì ảnh hưởng nhiều nhất đến việc chọn nghề của anh?* 2 [U] quyền hoặc khả năng chọn lựa: *He had no chocie but to resign*: *Ông ấy đã không còn sự lựa chọn nào ngoài việc từ chức,.* o *If I had the choice, I would retire at thirty*: *Nếu tôi được quyền lựa chọn, tôi sẽ về hưu lúc ba mươi tuổi.* 3 [C] một trong hai hoặc nhiều khả năng từ đó có thể chọn; sự chọn lựa: *You have several choices open to you*: *Anh có nhiều sự lựa chọn mở trước mắt.* 4 [C] người/ vật được chọn lựa: *She wouldn't be my choice as Prime Minoster*: *Bà ta không phải là người tôi sẽ chọn làm Thủ tướng.* o *I don't like his choice of friends*: *Tôi không thích kiểu chọn* (tức là những người nó chọn làm) *bạn của nó.* 5 [U] nhiều loại để chọn; phạm vi: *There's not much choice in the shops*: *Trong cửa hàng không có nhiều loại để chọn.* 6 (idm) **be spoilt for choice** ⇨ SPOIL. **for choice** thích hơn. **of one's choice** theo ý tự chọn: *First prize in the competition will be a meal at the restaurant of your choice*: *Giải nhất của cuộc thi là một bữa ăn tại nhà hàng tùy anh chọn.* **out of/from choice** do lựa chọn/ tự nguyện: *do sth out of chocie*: *làm việc gì do tự nguyện.* **you pays your money and you takes your choice** ⇨ PAY[2].

▷ **choice** *adj* (**-r-, -st-**) 1 (esp attrib) (đặc biệt là loại hoa quả hay rau xanh) có chất lượng ngon. 2 được chọn lọc kỹ: *She summed up the situation in a few choice phrases*: *Bà ấy tóm tắt tình hình trong vài câu súc tích* o *(joc) He used some pretty choice language!*: *Ông ấy dùng một thứ ngôn ngữ khá chọn lọc* (tức là thô lỗ hoặc xúc phạm).

choir /'kwaiə(r)/ *n* 1 [CGp] nhóm hát có tổ chức, đặc biệt là hát trong nhà thờ, **đội hợp xướng; đội hợp ca**: *She sings in the school choir*: *Cô ấy hát trong ban đồng ca của nhà trường.* 2 [C] chỗ trong nhà thờ mà đội hát kinh ngồi: [attrib] *choir stalls*: *ghế ngồi của đội hát kinh.*

□ **'choirboy** *n* người hát nam trong đội hát kinh.

'choirmaster *n* người luyện và chỉ huy đội hát kinh, dàn đồng ca; **người chỉ huy dàn hợp xướng.**

'choir school trường gắn với hoặc liên kết với một nhà thờ lớn hay một trường cao học.

choke /tʃəuk/ *v* 1 [I, Ipr] ~ (**on sth**) không thở được vì khí quản bị cái gì làm tắc; **nghẹt thở; tắc thở**: *She choked (to death) on a fish bone*: *Cô ấy hóc xương cá/ ngạt thở (đến chết).* 2 [Tn] làm (ai) ngừng thở bằng cách bóp chặt hoặc bịt khí quản lại: *choke the life out of sb*: *bóp cổ ai đến chết* o *The fumes almost choke me*: *Khói hầu như làm tôi tắc thở.* 3 [I, Ipr, Tn] ~ (**with sth**) (làm cho ai) không nói được nên lời: *She was choking with emotion*: *Cô ấy xúc động nghẹn ngào.* o *Anger choked his words*: *Cơn giận làm anh ấy nghẹn lời.* 4 [Tn, Tn.pr esp passive, Tn.p esp passive] ~ **sth (up) (with sth)**: chặn hoặc lấp đầy (một lối đi, một khoảng trống, v.v) làm tắc hoặc làm ngột ngạt: *The drains are choked (up) with dead leaves*: *Các cống thoát nước bị tắc vì lá rụng.* o *The garden is choked with weeds*: *Mảnh vườn đầy cỏ dại.* 5 (phr v) **choke sth back** kìm giữ hoặc nén (cái gì) lại: *choke back one's tears, anger, indignation*: *nuốt nước mắt, nuốt giận, kìm sự công phẫn.* **choke sth down** nuốt cái gì một cách khiếm nhã hoặc sỗ sàng. **choke sb off** *(infml)* (a) ngắt lời ai một cách khó khăn. (b) quở trách nghiêm khắc ai (vì làm việc gì).

▷ **choke** *n* 1 động tác hay tiếng bị nghẹt, bị chặn. 2 (cái núm tròn điều khiển) van điều tiết không khí vào một động cơ xăng: *Won't your car start? Try giving it a bit more choke*: *Xe của anh không nổ máy à? Thử mở cái van xem,* tức là cho thêm không khí vào động cơ bằng cách kéo cái van.

choked *adj* [pred] ~ (**about sth**) *(infml)* bối rối; khó chịu; giận dữ: *He was pretty choked about being dropped from the team*: *Cậu ấy khá bực bội về việc bị gạt ra khỏi đội.*

choker /'tʃəukə(r)/ *n* vòng hay băng vải thắt rất khít quanh cổ của phụ nữ: *a pearl choker*: *chuỗi hạt ngọc đeo cổ.*

chol.era /'kɔlərə/ *n* [U] căn bệnh truyền nhiễm thường gây tử vong, chứng đi tả và nôn mửa thường gặp ở các nước nhiệt đới; **bệnh dịch tả**: *an outbreak of cholera*: *sự phát dịch của bệnh tả.* o [attrib] *a cholera epidemic*: *dịch tả.*

chol.eric /'kɔlerik/ *adj* hay cáu bẳn; nóng tính.

cho.les.terol /kə'lestərɔl/ *n* [U] chất béo có trong dịch và mô động vật bị

coi là gây xơ cứng động mạch; **colesterôn**: [attrib] *A high cholesterol level in the blood can cause heart disease*: *Một mức côlextêrôn cao trong máu có thể gây ra bệnh về tim.*

choose /tʃu:z/ *v* (pt **chose** /tʃəʊz/, *pp* **chosen** /'tʃəʊzn/) 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Cn.n/a, Cn.t] **~ (between A and B); ~ (A) (from B) ~ sb/sth as sth** chỉ ra hoặc chọn lựa (ai, cái gì mà mình thích hơn hay coi là tốt nhất, hợp nhất, v.v): *choose carefully*: *chọn lựa cẩn thận.* o *She had to choose giving up her job or hiring a nanny*: *Cô ta phải lựa chọn giữa thôi việc hoặc thuê một bà vú.* o *We offer a wide range of holidays to choose from*: *Chúng tôi đưa ra rất nhiều nơi nghỉ để lựa chọn.* o *choose a carpet, career, chairman*: *chọn một tấm thảm, một nghề, một ông chủ tọa.* o *We have to choose new manager from a short-list of five candidates*: *Chúng ta phải chọn một người quản đốc mới trong bản danh sách ngắn gồm 5 người.* o *The Americans chose Mr Bush as president/ to be president*: *Người Mỹ chọn ông Bush làm Tổng thống.* 2 (a) [Tw, Tt] quyết định (làm một điều này không làm điều kia): *Have you chosen what you want for your birthday?*: *Chị đã chọn thứ gì chị thích cho sinh nhật của mình chưa?* o *We chose to go by train*: *Chúng tôi quyết định đi xe lửa.* (b) [I, Tt] thích, thích hơn: *You may do as you chooes*: *Anh có thể làm như anh thích* o *The author chooses to remain anonymous*: *Tác giả quyết định giấu tên.* 3 (idm) **pick and choose** ⇨ PICK[1]. **there is nothing, not much, little, etc to choose between A and B** có rất ít sự khác biệt giữa hai hay nhiều vật hoặc người.

CÁCH DÙNG: **Select** nói lên sự quyết định được cân nhắc thận trọng hơn **choose**: *Our shops select only the very best quality produce*: *Cửa hàng chúng tôi chỉ tuyển lựa loại sản phẩm hảo hạng.* **Pick** thân mật hơn là **select**: *Who are you going to pick for the team?*: *Anh sẽ chọn ai vào đội?* **Choose** nói lên quyết định một cách tự do và có thể ám chỉ sự quyết định giữa hai thứ. (Chúng ta thường **select** hoặc **pick** trong một số nhiều hơn hai): *She chose the red sweater rather than the pink one*: *Cô ấy chọn cái áo len màu đỏ chứ không phải chiếc áo màu hồng.* **Opt (for)** nói đến sự lựa chọn hướng hành động hơn là các khoản và gợi lên việc lợi hại: *Most people opt for buying their own homes rather than renting them*: *Nhiều người chọn cách mua nhà hơn là thuê nhà.*

choosy (cũng **choosey**) /'tʃu:zi,/ *adj* (**-sier, -siest**) *(infml)* đắn đo khi lựa chọn; cầu kỳ hoặc khó tính: *She's very choosy about who she goes out with*: *Cô ấy rất kỹ tính về việc chọn đi chơi với ai.* **choosi.ness** *n* [U].

chop[1] /tʃɔp/ *v* (**-pp-**) 1 [Tn, Tn.pr,Tn.p] **~ sth (up) (into sth)** chặt thành từng khúc bằng cái rìu, con dao, v.v: *chopping wood in the garden*: *chẻ củi trong vườn* o *He chopped the logs (up) into firewood*: *Nó chẻ các khúc gỗ thành củi.* o *Chop the meat into cubes before frying it*: *Thái thịt thành miếng hình khối trước khi rán* o *finely chopped onions, carrots, parsley, etc*: *hành, cà rốt, mùi tây v.v. thái nhỏ.* 2 [Tn] đánh (cái gì) bằng một cú đánh hoặc đấm từ trên xuống. ⇨ Cách dùng xem CUT[1]. 3 [Tn esp passive] *(Brit infml)* ngừng lại hoặc thu cái gì lại rất nhỏ: *Bus services in this area have been chopped*: *Dịch vụ xe buýt trong vùng này đã bị thu hẹp.* 4 (phr v) **chop at sth** chặt chém cái gì bằng rìu, dao, v.v. **chop sth down** đẵn, hạ (cái gì) đổ xuống bằng cách chặt đứt gốc: *chop down a dead tree*: *đốn một cái cây mục.* **chop sth off (sth)**. lấy, chặt (cái gì) rời khỏi (cái gì) bằng cái rìu, v.v: *He chopped a branch off the tree*: *Anh ấy chặt đứt một cành cây.* o *(infml) Charles I had his head chopped off*: *Vua Charles I bị chặt đầu.* **chop a one's way through sth** mở một lối qua (cái gì) bằng cách chặt đứt cành cây, v.v.

chop[2] /tʃɒp/ *n* 1 [C] (a) nhát chặt nhất là của rìu: *She cut down the sapling with one chop*: *Chị ấy chặt đứt cây con bằng một nhát rìu.* (b) nhát chém đặc biệt bằng cạnh bàn tay: *a karate chop*: *cú chém karate.* 2 [C] lát thịt dày, thường có cả sườn: *a pork, lamb, mutton chop*: *miếng sườn lợn, cừu non, cừu.* 3 **the chop** [sing] *(sl esp Brit)* hành động gạt bỏ, hoặc giết chết ai; hành động chấm dứt cái gì: *She got the chop after ten years with the company*: *Bà ta bị gạt bỏ sau mười năm làm việc với công ty.* o *The public spending cuts will mean the chop for several hospitals*: *Việc cắt khoản chi tiêu công cộng sẽ có nghĩa là cắt bỏ nhiều bệnh viện.*

chop[3] /tʃɒp/ *v* (**-pp-**) 1 (idm) **chop and 'change** luôn luôn thay đổi kế hoạch, ý kiến, vv. 2 (phr v) **chop about/round** (về gió) đổi chiều đột ngột. ⇨ Cách dùng xem CUT[1].

chop.per /'tʃɒpə(r)/ *n* 1 công cụ chặt, đặc biệt là rìu ngắn hoặc dao của hàng thịt có lưỡi rộng, **dao pha; dao bầu**. 2 *(infml)* máy bay trực thăng.

choppy /'tʃɒpi/ *adj* (**-ier -iest**) (nói về biển) nổi sóng ngắn, đứt đoạn; hơi động; **sóng vỗ bập bềnh**.

choppi-ness *n* [U]

chop.sticks /'tʃɒpstiks/ *n* [pl] đôi que mảnh làm bằng gỗ, ngà vv được dùng ở Trung Quốc, Nhật Bản, v.v. để đưa thức ăn lên miệng; **đôi đũa**.

chop-suey /,tʃɒp'su:i/ *n* [U] món ăn Trung Hoa có thịt thái nhỏ rán với cơm và rau; **món cơm thập cẩm**.

choral /'kɔ:rəl/ *adj* thuộc, được sáng tác cho hoặc được hát bởi một dàn đồng ca: *a choral society*: *một hội hợp xướng.* o *choral evensong*: *bản hợp xướng trong buổi lễ chiều.* o *Beethoven's choral symphony*: *bản giao hưởng hợp xướng của Beethoven.*

chor.ale /kə'rɑ:l/ *n* 1 (phần nhạc cho một) bài thánh ca do một dàn đồng ca hát cùng với cả giáo đoàn làm thành một phần của buổi lễ nhà thờ. 2 *(esp US)* nhóm người hát; dàn đồng ca.

chord[1] /kɔ:d/ *n* (trong âm nhạc) hợp âm.

chord[2] /kɔ:d/ *n* 1 *(toán)* đường thẳng nối liền hai điểm trên một đường tròn hoặc hai đầu của một cung; **dây cung**. 2 dây của cây đàn hạc. 3 (idm) **strike a chord** ⇨ STRIKE[2]. **touch the right chord** ⇨ TOUCH[2].

chore /tʃɔ:(r)/ *n* 1 việc vặt thường ngày: *do the chores*: *làm việc thường ngày*, thí dụ việc nội trợ, o *household domestic chores*: *việc nội trợ vặt vãnh trong nhà*, tức là quét bụi, là quần áo, xếp giường chiếu, v.v 2 việc làm khó chịu hoặc mệt mỏi: *She finds shopping a chore*: *Cô ta thấy việc chợ búa là mệt nhọc.*

cho.reo.graph /'kɒriəgrɑ:f/ cũng græf: *US* /'kɔ:riəgræf/ *v* [Tn] sáng tác và bố trí các bước và điệu múa của (vũ ba lê, vv).

cho.reo.graphy /,kɒri'ɒgrəfi: *US* ,kɔ:ri/ *n* [U] nghệ thuật sáng tác, dàn dựng vũ ba lê và múa trên sân khấu. ▷ **chor.eo.grapher** /,kɒri'ɒgrəfə(r); *US* ,kɔ:ri/ *n* **cho.reo.graphic** /,kɒrtə'græfik/ *US* /,kɔ:r/ *adj*.

chor.is.ter /'kɒristə(r); *US* 'kɔ:r-/ *n* thành viên của dàn đồng ca/ đội hát kinh, đặc biệt là một thiếu niên hát trong đội hát kinh.

chortle /'tʃɔ:tl/ *n* tiếng cười thích thú hoặc vui vẻ; **cười như nắc nẻ**. **chortle** *v* [I] cười như nắc nẻ: *chortle with delight at a joke*: *thích thú cười như nắc nẻ về một câu nói.*

CÁCH DÙNG **Chuckle** và **chortle** đều chỉ rõ là cười với sự vui thích và thỏa mãn. **Chuckling** thường là khẽ hoặc không thành tiếng và có thể là

phản ứng với những ý nghĩa riêng hay khi đọc sách: *He chuckled to himself when he remembered the trick he'd played on them*: *Hắn cười một mình khi nhớ lại trò chơi khăm hắn đã đem xỏ chúng nó.* **Chortling** thường phát ra tiếng cười to hơn và công khai hơn: *When I told them what had happened to me, they all chortled with mirth*: *Khi tôi kể cho họ nghe cái gì đã xảy ra với tôi, tất cả bọn chúng đều cười như nắc nẻ.*

chorus /'kɔ:rəs/ *n* 1 [CGp] nhóm (thường đông) những người hát; dàn hợp xướng: *the Bath Festival Chorus*: *dàn hợp xướng ngày hội ở Bath.* 2 [C] đoạn nhạc thường là một phần của tác phẩm lớn hơn soạn cho một dàn hợp xướng: *The Hallelujah Chorus*: *đoạn đồng ca ca ngợi Chúa.* 3 [C] phần của bài hát được hát lên sau mỗi câu xướng, đặc biệt là do một nhóm hát: *Bill song the verses and everyone joined in the chorus*: *Bill hát các câu xướng rồi mọi người hòa giọng đồng ca.* 4 [C] điều được nhiều người đồng thanh nói hoặc hô to: *a chorus of boos, cheers, laughter, etc*: *tiếng đồng thanh la ó, hoan hô cười, v.v.* ○ *The proposal was greeted with a chorus of approval*: *Đề nghị được hoan nghênh bằng sự đồng thanh tán thành.* 5 [CGp] nhóm người biểu diễn cùng hát và múa trong một hài nhạc kịch: [attrib] *a chorus line*: *một dàn hợp xướng.* 6 [CGp] (trong kịch cổ Hy Lạp) nhóm người hát và múa dẫn giải các sự việc của vở kịch 7 [C] (nhất là trong kịch thời Elizabeth) diễn viên giới thiệu mở màn và kết thúc kịch. 8 (idm) **in chorus** cùng nhau; **đồng thanh**: *act, speak, answer in chorus*: *cùng nhau hành động, đồng thanh nói, lời.*

▷ **chorus** *v* [Tn] hát hoặc nói (điều gì) cùng một lúc với nhau; **đồng ca; đồng thanh**: *The crowd chorused their approval (of the decision)*: *Đám đông đồng thanh tán thành quyết định.*

□ **chorus-girl** *n* cô gái hoặc phụ nữ trẻ hát hoặc nhảy múa trong một dàn đồng ca (5).

chose, chosen *pt, pp* của CHOOSE.

chough /tʃʌf/ *n* loại quạ có chân đỏ và mỏ đỏ; **quạ chân đỏ.**

chow[1] /tʃaʊ/ *n* loại chó có bộ lông dày, có nguồn gốc từ Trung Quốc.

chow[2] /tʃaʊ/ *n* [U] *(sl)* thức ăn.

chow.der /'tʃaʊdə(r)/ *n* [U] *(US)* món xúp hoặc món hầm đặc nấu bằng rau và cá; **món sô-đơ**: *clam chowder*: *món xúp trai.*

chow mein /ˌtʃaʊ'mein/ *n* [U] món ăn Trung quốc nấu bằng mì xào với thịt và rau thái nhỏ; **mì xào.**

Christ /kraist/ *n* (a) (cũng **Jesus, Jesus Christ** /ˌdʒi:zəs 'kraist/) người sáng lập ra Cơ đốc giáo; Chúa Giê-xu. (b) hình ảnh hoặc bức tranh Chúa Giê-xu.

▷ **Christ** *interj* (cũng **Jesus, Jesus Christ**) (⚠ *infml*) (thể hiện sự tức giận, khó chịu, ngạc nhiên, vv); **lạy Chúa**: *Christ! We're running out of petrol*: *Lạy Chúa! Chúng ta hết xăng rồi.*

□ **'Christlike** *adj* giống như Chúa Giê-xu về tính cách hoặc hành động: *showing Christlike humility*: *thể hiện sự khiêm nhường giống như Chúa Giê-xu.*

chris.ten /'krisn/ *v* 1 [Tn] thu nhận (ai) vào Nhà thờ Cơ đốc giáo bằng cách vẩy nước lên đầu và đặt tên cho anh ta; **làm lễ rửa tội.** Cf BAPTIZE. 2 [esp passive Tn, Cn.n] (a) đặt tên cho (ai) tại một buổi lễ như vậy; **đặt tên thánh**: *The child was christened Mary*: *Đứa bé được đặt tên thánh là Mari.* (b) đặt tên cho (nhất là một con tàu khi nó được hạ thủy). 3 [Tn] *(fig infml)* sử dụng (cái gì) lần đầu tiên; **khai trương**: *Let's have a drink to christen our new sherry glasses*: *Chúng ta hãy uống để khai trương những chiếc cốc uống rượu xêret mới của chúng ta.*

▷ **chris.ten.ing** /'krisniŋ/ buổi lễ đặt tên thánh cho một người nào đó; lễ rửa tội; **lễ đặt tên**: [attrib] *a christening service*: *lễ đặt tên.*

Chris.ten.dom /'krisndəm/ *n* [sing] *(fml)* (a) tất cả những người theo đạo Cơ đốc trên toàn thế giới. (b) *(dated)* những nước theo đạo Cơ đốc trên thế giới. ⇨ Cách dùng xem. CHRISTIAN.

Chris.tian /'kristʃən/ *adj* 1 thuộc hoặc dựa trên những lời dạy của Chúa Giê-xu hoặc những học thuyết của đạo Cơ đốc: *the Christian Church faith, religion*: *Nhà thờ, đức tin, tôn giáo Cơ đốc.* ○ *a Christian upbringing*: *sự giáo dục theo đạo Cơ đốc.* 2 thuộc hoặc tin tưởng vào Cơ đốc giáo: *a Christian country*: *một nước theo đạo Cơ đốc.* 3 thuộc những tín đồ Cơ đốc giáo: *the Christian sector of the city*: *khu vực người Cơ đốc giáo của thành phố.* 4 thể hiện những phẩm chất của một người Cơ đốc giáo; tốt bụng và nhân đạo: *That's not a very Christian way to behave*: *Đó không phải là cách cư xử đúng theo Cơ đốc giáo.*

▷ **Chris.tian** *n* 1 người tin vào đạo Cơ đốc. 2 *(infml)* người có những phẩm chất của Cơ đốc giáo.

Chris.ti.an.ity /ˌkristi'ænəti/ *n* [U] tôn giáo dựa trên sự tin tưởng rằng Chúa Giê-xu là con của Chúa Trời và trên những lời dạy của ông ta; **đạo Cơ đốc**: *She was convered to Christianity*: *Cô ta đã cải tạo theo đạo Cơ đốc.* 2 (a) là một người Cơ đốc giáo: *He derives strength from his Christianity*: *Anh ta có được sức mạnh nhờ là một tín đồ Cơ đốc giáo.* (b) tính cách hoặc phẩm chất của đạo Cơ đốc.

the ˌChristian 'Era giai đoạn lịch sử bắt đầu tự sự ra đời của Chúa Giê-xu cho tới ngày nay.

Christian name (*US* cũng **'give name**) tên được đặt cho ai khi anh ta được rửa tội; **tên thánh.** ⇨ Cách dùng xem NAME[1].

'Christian 'Science hệ thống tôn giáo cho rằng bệnh tật có thể chữa khỏi nhờ đức tin vào đạo Cơ đốc không cần điều trị y tế. **ˌChristian 'Scientist** người tin tưởng vào hệ thống này.

CÁCH DÙNG **Christianity, Islam** và **Judaism** là tên những tôn giáo hoặc tín ngưỡng của người Cơ đốc giáo (**Christian**), người Hồi giáo (**Muslims**) và người Do Thái (**Jews**). Từ **Christendom**, nay đã trở nên cổ, chỉ tất cả những nước theo đạo Cơ đốc hoặc tất cả những tín đồ Cơ đốc giáo trên thế giới. Trước đây nó được dùng để chỉ toàn thế giới theo cách nhìn của người Châu Âu: *Rome was the greatest city in all Christendom*: *Rome là thành phố lớn nhất trên toàn thế giới.* **Jewry** là tên chung cho những người Do Thái: *British Jewry*: *dân Do thái ở Anh.* **Muhammedanism** (nay đã cổ) là một tên khác của **Islam**, đặc biệt do những người không phải Hồi giáo sử dụng.

Christ.mas /'krisməs/ *n* 1 (cũng **ˌChristmas 'Day**) lễ kỷ niệm hàng năm của tín đồ Cơ đốc giáo về sự ra đời của Chúa Giê-xu (ngày 25 tháng 12); **lễ Nô-en**: [attrib] *Christmas dinner, presents*: *bữa tối, quà tặng lễ Nô-en.* 2 (cũng **Christmas-time, Christmas-tide**) giai đoạn vài ngày trước và sau ngày lễ Nô-en; **tuần Nô-en**: *spend Christmas with one's family*: *ăn lễ Nô-en với gia đình.* ○ [attrib] *the Christmas holidays*: *kỳ nghỉ lễ Nô-en.*

▷ **Christ.massy** /'krisməsi/ *adj* (*infml*) có đặc trưng của lễ Nô-en; giống như ngày lễ.

□ **Christmas box** *n (Brit)* một món quà nhỏ, thường là tiền bạc được trao nhân ngày lễ Nô-en, nhất là cho ai (ví dụ người đưa thư hoặc người đưa sữa) đã phục vụ suốt cả năm.

'Christmas card thiếp chúc mừng gửi cho bạn bè vào lễ Nô-en; **thiếp mừng Nô-en.**

ˌChristmas 'cracker CRACKER 2b.

ˌChristmas 'Eve (buổi tối của) ngày

trước ngày lễ Nô-en, 24 tháng 12; **đêm Nô-en.**

,**Christmas 'pudding** loại bánh putđinh hấp, làm với hoa quả khô và ăn vào lễ Nô-en.

'**Christmas tree** cây xanh hoặc nhân tạo được trang trí bằng đèn nến, dây kim tuyến, vv vào lễ Nô-en; **cây Nô-en.**

chro.matic /krəʊ'mætik/ *adj* 1 (a) thuộc màu. 2 *(nhạc)* có những nốt nhạc của gam nửa cung.

▷ **chro.matic scale** *(nhạc)* loạt nốt nhạc lên hoặc xuống nửa cung; **gam nửa cung.**

chrome /krəʊm/ *n* [U] 1 crom (nhất là khi được sử dụng như một lớp bảo vệ các kim loại khác). 2 thuốc nhuộm, màu vàng có được từ hợp chất crom và dùng làm sơn.

□ **chrome 'steel** hợp kim thép và crom.

chro.mium /'krəʊmiəm/ *n* [U] nguyên tố hóa học kim loại dùng để chế tạo các hợp kim (nhất là thép không gỉ) và làm lớp màng bảo vệ sáng bóng cho các kim loại khác; **crom**: *chromium plating*: *lớp mạ crom,* thí dụ trên cái đỡ va của xe ô tô: *chromium.plated*: *mạ crom.*

chro.mo.some /'krəʊməsəʊm/ *n (sinh)* cấu tạo hình sợi hoặc hình que nhỏ xíu trong các tế bào động vật và thực vật và chứa gen; **nhiễm sắc thể.**

chronic /'krɒnik/ *adj* 1 (nhất là về một bệnh tật) tồn tại một thời gian dài; tái phát liên tục; **mạn; kinh niên**: *chronic bronchitis, arthritis, etc*: *bệnh viêm cuống phổi, viêm khớp, vv mạn tính* o *the country's chronic unemployment problem*: *vấn đề thất nghiệp kinh niên của đất nước.* Cf ACUTE. 2 có một bệnh tật hoặc một thói quen trong một thời gian dài: *a chronic alcoholic invalid, etc*: *người nghiện rượu, người tàn tật, v.v. lâu năm.* 3 *(Brit sl)* rất xấu, dở: *The film was absolutely chronic*: *bộ phim rất dở.* ▷ **chron.ic.ally** /'krɒnikli/ *adv*: *the chronically ill*: *những người mắc bệnh kinh niên.*

chron.icle /'krɒnik/ *n* (often *pl*) bản ghi chép những sự kiện lịch sử theo trật tự chúng xảy ra; **sử biên niên**: *He consulted the chronicles of the period*: *Anh ta tham khảo cuốn sử biên niên của giai đoạn này.*

▷ **chron.icle** *v* [Tn] ghi chép (cái gì) trong một cuốn sử biên niên: *chronicling the events of a war*: *ghi vào sử biên niên những sự kiện của một cuộc chiến tranh.* **chron.ic.ler** /'krɒniklə(r)/ *n.*

chron(o)- *comb form* thuộc hoặc có liên quan tới thời gian: *chronology*: *niên đại học* o *chronometer*: *đồng hồ bấm giờ.*

chro.no.lo.gical /ˌkrɒnə'lɒdʒikl/ *adj* được sắp xếp theo trật tự chúng xảy ra: *a chronological list of Shakespeare's plays*: *bảng danh sách những vở kịch của Sêcxpia theo thứ tự thời gian.* ▷ **chro.no.lo.gic.ally** /-kli/ *adv.*

chro.no.logy /krə'nɒlədʒi/ *n* 1 [U] khoa học ấn định niên đại của các sự kiện lịch sử; **niên đại học.** 2 [C] cách sắp xếp hoặc danh sách các sự kiện theo trình tự chúng đã xảy ra; **bảng niên đại**: *a chronology of Mozart's life*: *bảng niên đại về cuộc đời của Mozart.*

chro.no.meter /krə'nɒmitə(r)/ *n* dụng cụ chỉ giờ rất chính xác, đặc biệt dùng trong hàng hải; **crômômét, đồng hồ bấm giờ.**

chrys.alis /'krisəlis/ *n* (*pl* ~**es**) 1 dạng của một con sâu ở giai đoạn từ một ấu trùng chuyển sang một con sâu trưởng thành, đặc biệt là con bướm hoặc bướm đêm; **con nhộng.** 2 vỏ cứng của con sâu trong giai đoạn này; **cái kén.**

chrys.an.themum /kri'sænθəməm/ *n* (a) cây trồng trong vườn có hoa màu sắc rực rỡ; **cây hoa cúc.** (b) hoa cúc.

chub /tʃʌb/ *n* (*pl* không thay đổi) cá nước ngọt nhỏ có mình dày; **cá bống.**

chubby /'tʃʌbi/ *adj* (**-ier, -iest**) tròn trĩnh và mũm mĩm; hơi béo: *chubby cheeks*: *má phính phính.* o *a chubby child*: *một đứa bé mũm mĩm.* ⇨ Cách dùng xem FAT[1]. ▷ **chub.bi.ness** *n* [U].

chuck[1] /tʃʌk/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p, Dn.n] *(infml)* ném (cái gì) không cẩn thận hoặc vô ý tứ: *Chuck it in the bin!*: *Quẳng cái đó vào thùng* o *chuck old clothes away/out*: *vứt quần áo cũ đi.* o *Chuck me (over) the newspaper if you've finished reading it*: *Ném cho tôi xin tờ báo nếu bạn đã đọc xong.* 2 [Tn, Tn.p] ~ **sb/sth (in/up)** *(infml)* từ bỏ ai/ cái gì; thôi: *She's just chuked her boy-friend*: *Cô ta vừa mới bỏ rơi bạn trai,* tức là chấm dứt quan hệ với anh ấy. o *He chucked in his job last week*: *Anh ta đã thôi việc từ tuần trước.* 3 (idm) **chuck it** *(pl)* ngừng làm cái gì ngay tức khắc: *I'm sick of your sarcastic remarks — just chuck it will you?*: *Tôi phát chán lên về các nhận xét mỉa mai của anh — thôi đi, thế là đủ rồi, được chứ?* **chuck sb under the chin**: chạm hoặc vuốt ve ai một cách âu yếm hoặc đùa nghịch vào dưới cằm; **day nhẹ cằm.** 4 (phr v) **chuck sb out (of sth)** *(infml)* buộc ai phải rời (một nơi nào); **đuổi, tống cổ**: *They were chucked out of the pub for being too rowdy*: *Chúng bị đuổi ra khỏi quán rượu vì làm ầm ĩ quá đáng.* o *He failed his exams and was chucked out of university*: *Anh ta thi trượt và bị đuổi ra khỏi trường đại học.*

▷ **chuck** *n* 1 cái chạm hoặc vỗ đùa vào ở dưới cằm 2 (idm) **give sb/get the chuck** *(infml)* sa thải ai/ bị sa thải.

□ **chucker-out** /ˌtʃʌkər 'aʊt/ *n* *(infml)* người có nhiệm vụ đuổi những người gây rối ra khỏi các quán rượu, các cuộc họp, v.v; **người giữ trật tự.**

chuck[2] /tʃʌk/ *n* (a) bộ phận của máy tiện để cặp vật gia công. (b) bộ phận của máy khoan để cặp mũi khoan; **tay khoan, ngàm khoan.**

chuck[3] /tʃʌk/ *n* [U] (cũng '**chuck steak**) tảng thịt bò cắt ra từ cổ xuống đến sườn.

chuckle /'tʃʌkl/ *v* [I, Ipr] cười lặng lẽ hoặc cười một mình: *He chuckled (to himself) as he read the newspaper*: *Anh ta cười tủm tỉm (một mình) khi đọc tờ báo.* o *What are you chucking about?*: *Cái gì mà bạn cười tủm tỉm thế?* ⇨ Cách dùng xem CHORTLE.

▷ **chuckle** *n* tiếng cười lặng lẽ hoặc phần nào nén lại; **cười thầm**: *She gave a chuckle of delight*: *Cô ta thích thú cười thầm.*

chuffed /tʃʌft/ *adj* [pred] ~ **(about/at sth)** *(Brit infml)* rất vui mừng: *look/feel chuffed*: *coi bộ rất vui mừng.* o *She was chuffed at/about getting a pay rise*: *Cô ta rất mừng vì được tăng lương.*

chug /tʃʌg/ *v* (**-gg-**) 1 [I] làm ra âm thanh ùng ục lặp đi lặp lại của một máy nổ chạy chậm; **phát ra tiếng xình xịch.** 2 (phr v) **chug along, down, up, etc** vừa chuyển động đều đều theo một hướng được nói rõ vừa phát ra âm thanh đó: *The boat chugged along the canal*: *Con tàu xình xịch chạy dọc con kênh.*

▷ **chug** *n* âm thanh do một máy nổ chạy chậm đều đều phát ra; **tiếng xình xịch.**

chum /tʃʌm/ *n* *(infml)* bạn thân: *an old school chum*: *một bạn học cũ.*

▷ **chum** *v* (**-mm-**) (phr *v*) **chum up (with sb)** *(infml)* trở nên rất thân thiết (với ai); **làm thân.**

chummy adj *(infml)* rất thân thiết. **chum.mily** *adv* **chum.mi.ness** *n* [U].

chump /tʃʌmp/ *n* 1 *(infml)* người ngốc nghếch: *Don't be such a chump!*: *Đừng có ngốc nghếch như vậy!* 2 khúc gỗ to, ngắn. 3 (*Brit* cũng ,**chump**

'**chop**) phần thịt dày ở cuối lưng cừu; **thịt lưng cừu.** **4** (idm) **off one's 'chump** *(dated Brit sl)* mất trí; phát điên.

chunk /tʃʌŋk/ *n* **1** mảnh dày chắc cắt từ hoặc vỡ ra từ cái gì; **khúc, khoanh**: *a chunk of bread, meat, ice, wood, etc*: *một khoanh bánh, súc thịt, tảng nước đá, khúc gỗ, vv* **2** (*infml*) số lượng khá lớn (của cái gì): *I've completed a fair chunk of my article*: *Tôi đã hoàn thành một phần khá lớn bài viết của mình.*

chunky /'tʃʌŋki/ *adj* (**-ier**, **-iest**) **1** có một thân hình lùn và mập; bè bè chắc nịch: *a chunky footballer*: *một cầu thủ bóng đá bè bè chắc nịch.* **2** có chứa những lát trái cây, vv: *chunky marmalade*: *mứt cam thái lát.* **3** (về quần áo) làm bằng vải dày và to sù (thường bằng len): *a chunky sweater*: *một chiếc áo len dài tay to sù.* ▷ **chunk.ily** *adv*: *He's chunkily built*: *Anh ta lùn và mập.* **chun.ki.ness** *n* [U].

church /'tʃɜ:tʃ/ *n* **1** [C] tòa nhà dùng cho việc thờ phụng công cộng của Cơ đốc giáo; **nhà thờ**: *The procession moved into the church*: *Đám rước tiến vào nhà thờ.* ○ [attrib] *a church steeple*: *gác chuông nhà thờ.* ○ *a church service*: *buổi lễ nhà thờ.* **2** [U] buổi lễ trong một tòa nhà như vậy; sự thờ phụng công cộng; **buổi lễ; sự tế lễ**: *Church begins/ is at 9 o'clock*: *Buổi lễ bắt đầu/ vào lúc 9 giờ.* ○ *How often do you go to church?*: *Bạn có đi lễ nhà thờ luôn không?* ○ *They're in/at church*: *Họ đang dự lễ trong nhà thờ.* ➪ Cách dùng xem SCHOOL[1]. **3 the Church** [sing] tất cả tín đồ Cơ đốc giáo được coi như một nhóm; **Giáo hội**: *The Church has a duty to condemn violence*: *Giáo hội có bổn phận lên án bạo lực.* **4 Church** [C] nhóm tín đồ Cơ đốc giáo riêng biệt; **giáo phái**: *the Anglican Church*: *Giáo phái Anh.* ○ *the Catholic Church*: *Giáo phái Thiên Chúa giáo.* ○ *the Free Churches*: *các giáo phái tự do.* **5 the Church** [sing] (**a**) tôn giáo (nhất là Cơ đốc giáo) được coi như một thiết chế lâu đời; **Nhà thờ**: *the conflict between (the) Church and (the) State*: *sự xung đột giữa Nhà thờ và Nhà nước.* (**b**) các mục sư của Cơ đốc giáo; tăng lữ hoặc nghề tăng lữ: *go into/enter the Church*: *đi tu.*

□ '**churchgoer** *n* người đi lễ nhà thờ đều đặn.

the ˌChurch of 'England Giáo phái Tin lành được xác lập ở Anh, Giáo phái Anh.

church 'warden *n* (trong một nhà thờ ở một giáo khu Anh) một trong hai chức sự được bầu lên để quản lý tiền nong và tài sản của nhà thờ.

'**churchyard** *n* khu đất rào kín ở quanh nhà thờ, thường dùng để chôn cất; **nghĩa địa.**

churl /tʃɜ:l/ *n (dated)* người xấu thói và xấu tính. ▷ **churl.ish** *adj*: *It seems churlish to refuse such a generous offer*: *Từ chối một đề nghị hào phóng như vậy thì xem ra cũng là bủn xỉn.* **churl.ishly** *adv.* **churl.ish.ness** *n* [U].

churn /tʃɜ:n/ *n* **1** máy đánh sữa hoặc kem để làm bơ; **thùng đánh kem.** **2** *(Brit)* thùng (thường là bằng kim loại) chuyên chở sữa từ trang trại đi.

▷ **churn** *v* **1** [Tn] (**a**) đánh (sữa hoặc kem) để làm bơ. (**b**) làm bơ bằng cách đó. **2** (**a**) [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** làm cho cái gì chuyển động mạnh; khuấy động hoặc làm xáo trộn cái gì: *motor boats churning (up) the peaceful waters of the bay*: *xuồng máy khuấy động mặt nước êm đềm của vịnh.* ○ *The earth had been churned up by the wheels of the tractor*: *Mặt đất bị bánh xe máy kéo cày tung lên.* ○ *(fig) The bitter argument left her feeling churned up inside*: *Lý lẽ gay gắt làm cho cô ta cảm thấy chao đảo trong lòng,* tức là bối rối lo ngại. (**b**) [I] (nhất là về chất lỏng) chuyển động dữ dội: *the churning waters of a whirlpool*: *nước quay tít của một xoáy nước.* ○ *His stomach churned with nausea*: *Bụng anh ta cồn cào buồn nôn.* **3** (phr v) **churn sth out** (*infml*) sản xuất ra cái gì (thường kém phẩm chất) với số lượng lớn: *She churns out romantic novels*: *Cô ta đẻ ra hàng đống tiểu thuyết lãng mạn tồi.*

chute /ʃu:t/ *n* **1** lối đi dốc hoặc thẳng đứng theo đó các vật thể có thể trượt xuống hoặc rơi xuống; **cầu trượt, dốc lao**: *a rubbish chute*: *máng đổ rác.* **2** (*infml*) cái dù để nhảy.

chut.ney /'tʃʌtni/ *n* [U] chất pha trộn có vị cay gồm trái cây, dấm, đường và gia vị, ăn với cà ri, thịt nguội, pho mát, v.v; **tương ớt**: *green tomato chutney*: *tương ớt cà chua xanh.*

CI *abbr (Brit)* Channel Islands Các đảo ở trên biển Măngsơ (Jersey, Guernsey và Sark): *St Peter Port, Guernsey, CI*: *Cảng St Peter đảo Guernsey, CI,* thí dụ như trên địa chỉ.

CIA /si: ai ei/ *abbr (US)* Central intelligence Agency: Cơ quan tình báo trung ương (của Hoa Kỳ): *working for the CIA*: *làm việc cho CIA.* Cf FBI.

ci.cada /si'kɑ:də; *US* si'kerdə/ *n* côn trùng giống như con châu chấu, có nhiều ở các xứ nóng, con đực có thể tạo ra tiếng kêu chói tai; **con ve sầu.**

ci.ca.trice /'sikətris/ (cũng **ci-ca-trix** /'sikətriks/ *n* (*pl* **-trices**) /sikə'traisi:z/) vết sẹo do một vết thương sau khi được chữa lành để lại.

CID /si:ai'di:/ *abbr (Brit)* Criminal Investigation Department Cục điều tra hình sự: *an inspector from the CID*: *một thanh tra của cục điều tra hình sự.*

-cide *comb form* (tạo nên *dt*) **1** hành động giết người: *genocide*: *sự diệt chủng* ○ *patricide*: *tội giết cha.* **2** người hoặc vật gây ra cái chết: *insectiside*: *thuốc trừ sâu* ○ *fungicide*: *thuốc diệt nấm*

▷ **-cidal** *comb form* (tạo nên *tt*) thuộc hoặc liên quan tới sự giết chóc: *homicidal*: *giết người.*

cider /'saidə(r)/ *n* **1** (cũng **cyder**) [U] đồ uống làm từ nước táo để lên men; **rượu táo**: *dry/ sweet cider*: *rượu táo nguyên chất/ ngọt* ○ [attrib] *cider apples*: *táo làm rượu.* Cf PERRY. **2** [U] (*US* cũng **sweet cider.**) đồ uống không có rượu làm từ nước táo; **nước táo.** **3** [C] một cốc hoặc một ly của một trong hai loại đồ uống trên: *Two ciders, please*: *Xin cho hai cốc rượu táo:*

□ **cider.press** *n* máy để ép táo lấy nước.

cif /si:ai'ef/ *abbr (thương)* chi phí, bảo hiểm, cước phí (được tính gộp trong giá thành): *The invoice was for £35 cif*: *Danh đơn hàng gửi là 35 pao giá cif.*

ci.gar /si'gɑ:(r)/ *n* cuộn những lá thuốc quấn chặt để hút; **điếu xì gà**: [attrib] *the smell of cigar smoke*: *mùi khói thuốc xì gà.*

ci.ga.ette (*US* cũng **ci.garet**) /ˌsigə'ret: *US* 'sigərət/ cuộn lá thuốc thái nhỏ quấn trong một tờ giấy mỏng để hút; **điếu thuốc lá.**

□ **ciga'rette-case** *n* hộp nhỏ, mỏng (thường bằng kim loại) để đựng thuốc lá.

ciga'rette-holder *n* ống có một đầu cắm được điếu thuốc lá vào để hút; **bót thuốc lá.**

ciga'rette.lighter (cũng **lighter**) *n* dụng cụ tạo ra một ngọn lửa nhỏ để châm thuốc lá và xì gà; **bật lửa.**

ciga'rette.paper *n* [C,U] (một mảnh) giấy mỏng trong đó thuốc lá được quấn lại để tạo thành điếu thuốc lá; **giấy thuốc lá.**

C.in.C /si:in'si:/ *abbr* Commander-in-Chief: Tổng tư lệnh.

cinch /sintʃ/ *n (sl)* **1** một công việc dễ dàng: *'How was the exam?' 'It was a cinch!'*: *'Thi cử thế nào?' 'Dễ ợt!'* **2** điều xác thực hoặc chắc chắn: *He's a cinch to win the race*: *Anh ta chắc chắn thắng cuộc đua* **3** *(US)* = GIRTH 2.

▷ **cinch** *v* [Tn] *(US)* thắt chặt đai

yên vào (một con ngựa) **thắng đai.**

cin.der /'sində(r)/ *n* 1 [C] một mảnh nhỏ của than, gỗ, v.v cháy dở và không còn cháy nữa nhưng vẫn còn nóng; **than cháy dở.** 2 **cinders** [pl] tro. 3 (idm) **burn, etc sth to a cinder** nấu (thức ăn) tới khi nó rắn lại và có màu đen; **cháy sém:** *The cakes were burnt to a cinder*: *Những chiếc bánh bị cháy sém.*

□ **cinder.track** *n* đường chạy rải than xỉ nghiền nhỏ.

Cin.der.ella /sində'relə/ *n* 1 một cô gái hoặc phụ nữ mà sắc đẹp hoặc khả năng chưa được nhận biết. 2 người hoặc vật gì luôn bị sao lãng, thờ ơ: *This departement has been the Cinderella of the company for far too long*: *Ban này bị công ty bỏ quên trong một thời gian quá dài.*

cine- *comb form* thuộc về phim ảnh: *cine-projector*: *máy chiếu phim.*

Cine-camera /'sini kæmərə/ *n* máy quay dùng để ghi lại những hình ảnh chuyển động; **máy quay phim.**

cine-film /'sini film/ *n* [C, U] phim dùng để ghi lại những hình ảnh chuyển động, **phim chiếu bóng.**

cin.ema /'sinəmɑ: 'sinəmə/ *n* 1 [U] (*US* **movie house, movie theatre**) tòa nhà trong đó chiếu phim; **rạp chiếu bóng**: *go to the cinema*: *đi xem chiếu bóng.* 2 (cũng **the cinema**) [sing] *(esp Brit)* (*US* **the movies**) phim ảnh với tư cách là một hình thức nghệ thuật hoặc một ngành công nghiệp; **điện ảnh**: *She's interested in (the) cinema*: *Cô ấy quan tâm tới điện ảnh.* ○ *He works in the cinema*: *Anh ấy làm việc trong nghành điện ảnh.*

▷ **cine.matic** /sinə'mætik/ *adj* thuộc hoặc liên quan tới điện ảnh.

cine.ma.to.graphy /sinəmə'tɒgrəfi/ nghệ thuật hoặc khoa học làm phim; **thuật quay phim.** **cine.ma.to.grapher** /sinəmə'tɒgrəfə(r)/ *n.* **cine.ma.to.graphic** /sinəmætə'græfik/ *adj.*

cine.projector /'siniprədʒektə/ *n* máy để chiếu những hình ảnh chuyển động (phim điện ảnh) lên một màn ảnh; **máy chiếu phim.**

cin.na.mon /'sinəmən/ *n* 1 (a) [U] gia vị làm từ lớp vỏ bên trong của một loại cây ở vùng Đông Nam Á; **quế.** (b) [C] **cây quế.** 2 [U] màu nâu vàng.

cipher (cũng **cy.pher**) /'saifə(r)/ *n* [C, U] (cách thức) viết bí mật trong đó một bộ chữ hoặc ký hiệu được sử dụng để thể hiện những chữ khác; mật mã: *a message in cipher*: *một bức thư viết bằng mật mã.* (b) [C] bức thư được viết theo cách này. (c) [C] chìa khóa cho một bức thư bí mật. 2 [C] ký hiệu 0, thể hiện số không hoặc số dêrô. 3 [C] một trong các số từ 1 đến 9; **chữ số A-Rập.** 4 [C] *(fig derog)* người hoặc vật không có giá trị gì: *a mere cipher*: *một người vô giá trị (tầm thường)*

▷ **ci.pher** *v* [Tn] viết (một bức thư) theo cách viết bí mật; viết thành mật mã.

circa /'sɜ:kə/ *prep (Latin)* (*abbrs* **c, ca**) (với ngày tháng) vào khoảng: *born circa 150 BC*: *sinh vào khoảng năm 150 trước Công lịch.*

circle /'sɜ:kl/ *n* 1 (khoảng không gian hình tròn được bao quanh bởi một) đường cong mà mỗi điểm trên đó cách tâm một khoảng bằng nhau; **hình tròn**: *Use your compasses to draw a circle: Dùng compa mà vẽ hình tròn.* 2 vật được tạo thành hình như vậy; vòng tròn: *a circle of tress, hills, spectators*: *một vòng cây, đồi, khán giả* ○ *standing in a circle*: *đứng thành vòng tròn.* 3 (*US* **balcony**) nhóm ghế ngồi xếp thành những hàng hình vòng cung ở vị trí cao hơn sàn nhà của nhà hát, rạp chiếu bóng, phòng hòa nhạc, v.v; **ban công**: *We've booked seats in the circle.*: *Chúng tôi đã đặt mua vé ở hàng ghế trên ban công.* 4 nhóm người có quan hệ với nhau do có cùng quyền lợi, nghề nghiệp, v.v; **nhóm; giới**: *be well known in business, political, theatrical, etc circles: nổi tiếng trong giới kinh doanh, chính trị, sân khấu, vv,* ○ *move in fashionable circles*: *giao du trong những giới sang trọng* ○ *She has a large circle of friends.*: *Cô ấy có một nhóm bạn bè đông đảo.* 5 (idm) **come full circle** ⇨ FULL. **go round in circles** làm việc bận rộn vì một nhiệm vụ mà không đạt được sự tiến triển nào cả. **square the circle** ⇨ SQUARE[3]. **a vicious circle** ⇨ VICIOUS.

▷ **circle** *v* 1 [I, Ipr, Ip] ~ **(about/ arounmd/ round) (over sb/sth)** chuyển động theo hình vòng tròn, nhất là trên không: *vultures circling (round) over a dead animal*: *những con kền kền lượn vòng bên trên một con vật chết.* 2 [Tn] (a) chuyển động theo hoặc tạo thành một vòng tròn quanh (ai/ cái gì), **xoay quanh; bao quanh**: *The plane circled the airport before landing.*: *Máy bay lượn vòng trên sân bay trước khi hạ cánh.* ○ *The moon circles the earth every 28 days*: *Mặt trăng xoay quanh trái đất mỗi vòng 28 ngày.* ○ *a town circled by hills*: *một thành phố có những quả đồi bao quanh.* (b) vẽ một vòng tròn quanh (cái gì); **khoanh tròn**: *spelling mistakes circled in red ink*: *những lỗi chính tả được khoanh tròn bằng mực đỏ.*

circ.let /'sɜ:klit/ *n* một dải hình tròn, thí dụ bằng kim loại quí, hoa, v.v., đeo quanh đầu như một đồ trang sức; **vòng.**

cir.cuit /'sɜ:kit/ *n* 1 đường, tuyến đường hoặc hành trình vòng quanh, một vị trí nào: *The circuit of the city walls is tree miles*: *Chu vi các tường bao quanh thành phố dài ba dặm.* ○ *The earth takes a year to make a circuit of the sun*: *Trái đất phải mất một năm để chuyển động một vòng quanh mặt trời.* ○ *She ran four circuilts of the track.*: *Cô ấy chạy bốn vòng đường đua* 2 (a) đường đi hoàn chỉnh của dòng điện; **mạch điện**: *There must be a break in the circuit.*: *Chắc hẳn là có chỗ bị đứt trong mạch điện rồi.* (b) thiết bị với một mạng dây dẫn, đèn, vv cho dòng điện chạy qua; **mạch điện**: [attrib] *a circuit diagram*: *một sơ đồ mạch điện.* 3 (a) hành trình đều đặn của một quan tòa đi quanh một khu vực nào đó để xử các vụ án: *go on circuit*: *đi xử án lưu động* ○ [attrib] *a circuit judge*: *một thẩm phán lưu động.* (b) khu vực nằm trong cuộc hành trình đó, **khu vực xét xử lưu động.** 4 (trong thể thao) một loạt các cuộc đấu với những đấu thủ đó tham gia; **vòng đấu**: *the American golf circuit*: *vòng đấu gôn của Mỹ.* 5 nhóm các nhà thờ Giám lý, có chung những nhà thuyết giáo trong một khu vực nhất định.

circuit-breaker *n* thiết bị tự động để ngắt dòng điện; **cái ngắt điện.**

circuit training phương pháp tập luyện sử dụng một loạt các bài tập thể thao khác nhau.

cir.cu.it.ous /sə'kju:itəs/ *adj (fiml)* dài và quanh co; vòng quanh: *a circuitous routs.*: *đường vòng quanh.* ▷ **cir.cu.it.ously** *adv.*

cir.cu.lar /'sɜ:kjulə(r)/ *adj* 1 có hình tròn; tròn. 2 chuyển động quanh một vòng tròn: *a circular tour*: *chuyến đi vòng quanh*, tức là chuyến đi theo một con đường sẽ đưa người đi trở về điểm xuất phát. 3 (về lập luận) sử dụng luận điểm mà mình đang cố chứng minh là hiển nhiên để làm kết luận: *a circular argument*: *lý luận vòng vo.* 4 [usu attrib] gửi cho nhiều người: *a circular letter*: *thông báo.*

▷ **cir.cu.lar** *n* lá thư, thông tri, quảng cáo được in gửi cho nhiều người; **thông tư; thông tri.**

cir.cu.lar.ity /sɜ:kjo'lærəti/ *n* [U].

cir.cu.lar.ize, -ise /'sɜ:kjoləraiz/ *v* [Tn] gửi một bản thông tri (cho ai).

□ **circular saw** *n* đĩa kim loại có

cạnh hình răng cưa quay tròn dùng để cắt gỗ, vv; **cưa đĩa**.

cir.cu.late /sɜ:kjoleit/ *v* **1** [i, ipr, Tn, Tn, pr] (làm cho cái gì) chuyển động vòng quanh một cách liên tục; **tuần hoàn**: *Blood circulates though the body.*: *Máu tuần hoàn khắp cơ thể.* (**b**) [I] chuyển động xung quanh tự do; **lưu thông**: *open a window to allow the air to circulate*: *mở cửa sổ ra cho không khí lưu thông.* **2** [I, Ipr, Tn, Tn, pr] (làm cho cái gì) chuyển từ một vị trí, một người, vv sang một vị trí, người khác; **lan truyền; lưu hành**: *The news of her death circulated quicly*: *Tin về cái chết của cô ấy lan truyền nhanh chóng.* o *The host and hostess circulated (among their guests)*: *Ông chủ và bà chủ đi lại (giữa những người khách của họ).* o *circulate a letter*: *lưu hành một bức thư.* **3** [Tn] thông báo (cho ai) qua một thông tri (4): *Have you been circulated with details of the conference?*: *Anh đã được thông báo về các chi tiết của hội nghị chưa?*

cir.cu.la.tion /sɜ:kju'leiʃn/ *n* **1** [C, U] chuyển động của máu vòng quanh cơ thể từ tim đi và trở về tim; **sự tuần hoàn của máu**: *have (a) good/ bad circulation*: *có sự tuần hoàn máu tốt/ xấu.* **2** [U] sự chuyển của một vật từ một người hoặc một vị trí sang người hoặc vị trí khác; sự lan truyền: *the circulation of news, information, rumours, etc*: *sự lan truyền của tin tức, thông tin, tin đồn, v.v.* o *Police say a number of forged banknotes are in circulation*: *Cảnh sát nói rằng một số tiền giả đang được lưu hành.* o *Pound notes have been withdrawn from circulation*: *Những đồng pao giấy.* o *(fig) She's been ill but now she's back in circulation*: *Cô ấy bị ốm nhưng nay đã trở lại bình thường,* tức là đã đi lại và gặp gỡ mọi người. **3** [C] số lượng bản in của một tờ báo, tạp chí, v.v được bán cho mọi người; **tổng số phát hành**: *a newspaper with a (daily) circulation of more than one million*: *một tờ báo với tổng số phát hành (mỗi ngày) là hơn một triệu.* o [attrib] *circulation figures*: *các con số phát hành.*

cir.cu.lat.ory /sɜ:kjuleitəri: *US* 'sɜ:kjələtɔ:ri/ *adj* thuộc hoặc liên quan đến sự tuần hoàn của máu: *circulatory disorders*: *sự rối loạn tuần hoàn máu.*

cir.cum.cise /'sɜ:kəmsaiz/ *v* [Tn] (**a**) cắt bao qui đầu (của một người đàn ông) theo một lễ nghi tôn giáo hoặc vì những lý do y tế. (**b**) cắt âm vật của (một phụ nữ).

▷ **cir.cum.cis.ion** /sɜ:kəm'siʒn/ *n* [C, U] (hành động hoặc buổi lễ) cắt bao qui đầu.

cir.cum.fer.ence /sə'kʌmfərəns/ *n* đường bao quanh một vòng tròn hoặc các hình cong khác; **đường tròn**. (b) độ dài bao quanh đường tròn; **chu vi**: *The circumference of the earth is almost 25000 miles/ The earth is almost 25000 miles in circumference*: *Chu vi của trái đất là gần 25000 dặm.* CF PERIMETER.

cir.cum.flex /'sɜ:kəmfleks/ *n* (cũng **circumflex accent**) dấu được đặt trên một nguyên âm trong tiếng Pháp và một số ngôn ngữ khác để chỉ ra nó được phát âm như thế nào, như trong *rôle* hoặc *fête*; **dấu mũ**.

cir.cum.lo.cu.tion /sɜ:kəmlə'kju:ʃn/ *n* [C, U] (trường hợp) sử dụng nhiều lời lẽ để nói về cái gì đáng lẽ chỉ cần vài lời; **lời nói quanh co luẩn quẩn**. ▷ **cir.cum.lo.cu.tory** /sɜ:kəm'jokjutəri/ *adj*.

cir.cum.nav.ig.ate /sɜ:kəm'nævigeit/ *v* [Tn] *(fml)* đi vòng quanh (nhất là thế giới) bằng đường biển: *Magellan was the first person to circumnavigate the globe*: *Magellan là người đầu tiên đi thuyền vòng quanh trái đất.*

▷ **cir.cum.nav.iga.tion** /sɜ:kəmnævigeiʃn/ *n* [C, U].

cir.cum.scribe /'sɜ:kəmskraib/ *v* [Tn] **1** *(fml)* hạn chế (cái gì) trong những giới hạn: *a life circumscribed by poverty*: *một cuộc sống bị hạn chế vì nghèo khổ.* **2** vẽ một đường bao xung quanh (một hình học) sao cho nó tiếp xúc với tất cả các hình ngoài: *circumscribe a square*: *vẽ đường ngoại tiếp hình vuông.*

▷ **cir.cum.scrip.tion** /sɜ:kəm'skripʃn/ *n* [U] sự hạn chế hoặc bị hạn chế.

cir.cum.spect /'sɜ:kəmspekt/ *adj* [usu pred] xem xét mọi việc cẩn thận trước khi hành động; **thận trọng; cẩn thận**.

▷ **cir.cum.spec.tion** /sɜ:kəm'spekʃn/ *n* [U] sự thận trọng; cẩn thận: *proceeding with great circumspection*: *tiến hành một cách rất thận trọng.*

cir.cum.spectly *adv*.

cir.cum.stance /'sɜ:kəmstəns/ *n* **1** [C usu pl] điều kiện hoặc sự việc gắn với một sự kiện hoặc một hành động: **hoàn cảnh; tình huống**: *What were the circumstances of surrounding her death?*: *cô ấy chết như thế nào?* tức là cô ấy đã chết ở đâu, khi nào và như thế nào? o *She was found dead in suspicious circumstances*: *Người ta phát hiện cô ấy chết trong một tình huống đầy nghi vấn.* o *He was a victim of circumstance(s)*: *Anh ta là nạn nhân của hoàn cảnh,* tức là điều xảy ra với anh ta nằm ngoài sự kiểm soát của anh ấy. o *Circumstances forced us to change our plans*: *Hoàn cảnh buộc chúng tôi phải thay đổi kế hoạch.* **2** **circumstances** [pl] tình thế tài chính: *What are his circumtances?*: *Tình hình tài chính của anh ta ra sao?* o *in easy/ poor circumstances*: *trong hoàn cảnh sung túc/ túng thiếu.* **3** (idm) **in/ under the circumstances** trong hoàn cảnh như vậy, trong tình trạng công việc như vậy: *Under the circumstances, he felt unable to accept the job*: *Trong hoàn cảnh như vậy* (thí dụ do mức lương đưa ra quá thấp) *anh ta cảm thấy không thể chấp nhận được công việc.* o *She coped well in the circumstances*: *Cô ta đã đối phó giỏi trong hoàn cảnh đó.* **in/ under no circumstances** trong hoàn cảnh nào cũng không; không bao giờ: *Under no circumstances should you lend him any money*: *Dù trong hoàn cảnh nào anh cũng đừng cho anh ta vay tiền.* **in straitened circumstances** ➪ STRAINTENED. **pomp and circumstance** ➪ POMP.

cir.cum.stan.tial /ˌsɜ:kəm'stænʃl/ *adj* **1** (về sự miêu tả) đưa ra đầy đủ các chi tiết. **2** (về bằng chứng) gồm những chi tiết chỉ hoàn toàn giả thiết về cái gì chứ không chứng minh được; **suy diễn gián tiếp**: *You can't convict a man of a crime on circumstantial evidence alone*: *Anh không thể kết án một người chỉ dựa trên chứng cớ gián tiếp.* ▷ **cir.cum.stan.tially** /-nʃəli/ *adv*.

cir.cum.vent /sɜ:kəm'vent/ *v* [Tn] *(fml)* tìm một cách thức để vượt qua hoặc né tránh (cái gì): *circumvent a law, rule, problem, difficulty*: *lẩn tránh luật pháp, qui tắc, vấn đề, khó khăn.* ▷ **cir.cum.ven.tion** /sɜ:kəm'venʃn/ *n* [U].

cir.cus /'sɜ:kəs/ *n* **1** (**a**) [CGp] nhóm người diễn trò lưu động, gồm có những người nhào lộn, cưỡi ngựa, hề và những động vật diễn trò; **gánh xiếc**. **the circus** [sing] buổi trình diễn của một gánh xiếc; thường là trong một rạp lớn: *go to the circus*: *đi xem xiếc* **2** [C] *(infml)* cảnh hoạt động sôi nổi. **3** [C] *(Brit)* (trong địa danh) khoảng trống trong thành phố nơi nhiều đường phố giao nhau: *Piccadilly Circus*: *Quảng trường Piccadilly.* Cf ROUNDABOUT *n* 2. **4** [C] (ở La mã cổ) đấu trường hình tròn hoặc hình ôvan dành cho các cuộc đua xe ngựa và các trò chơi công cộng.

cir.rho.sis /si'rəusis/ *n* [U] bệnh gan mạn tính và thường là nguy hiểm, hay mắc nhất là những người uống rượu; **bệnh xơ gan**: *cirhosis of the liver*: *bệnh xơ gan.*

cir.rus /'sirəs/ *n* (*pl* **cirri** /'sirai/) [U] loại mây thành từng búi, nhẹ, bay cao; **mây ti**: [attrib] *cirrus clouds*: *mây ti.*

cissy = SISSY.

Cis.ter.cian /si'stɜ:ʃn/ *n, adj* (thầy tu hay nữ tu sĩ) thuộc dòng đạo khắc khổ hơn của dòng tu Bênêdictin.

cis.tern /'sistən/ *n* thùng hoặc bể chứa nước, đặc biệt là thùng thông với phòng rửa mặt/nhà xí máy hoặc đặt trong mái nhà có ống thông với các vòi nước ở các tầng thấp hơn.

cit.adel /'sitədəl/ *n* pháo đài trên nền cao để quan sát từ trên xuống và bảo vệ một thành phố.

cite /sait/ *v* [Tn] 1 (**a**) nói hoặc viết (những lời lấy từ một đoạn, một cuốn sách, một tác giả, v.v...); trích dẫn: *She cited (a verse from) (a poem by) Keats*: *Cô ấy đã trích dẫn (một câu thơ trong) (một bài thơ của) Keats.* (**b**) kể (cái gì) như một thí dụ hoặc để hỗ trợ một lập luận; viện dẫn: *She cited the high unemployment figures as evidence of the failure of government policy*: *Cô ấy viện dẫn những con số thất nghiệp cao để làm bằng chứng cho sự thất bại của chính sách của chính phủ.* 2 *(US)* chính thức khen ngợi (đặc biệt là một binh sĩ) vì lòng dũng cảm; tuyên dương: *He was cited in dispatches*: *Anh ấy đã được tuyên dương trên thông báo.* 3 *(luật)* gọi (ai) ra trước một phiên tòa: *be cited in divorce proceedings*: *bị gọi ra tòa về vụ kiện ly hôn.*

▷ **ci.ta.tion** /sai'teiʃn/ 1 (**a**) [U] sự trích dẫn (cái gì). (**b**) [C] đoạn được trích; lời trích dẫn: *Some dictionary writers use citations to show what words mean*: *Một vài người làm từ điển dùng các câu trích dẫn để cho thấy các từ có nghĩa gì.* 2 [C] *(US)* (**a**) việc tuyên dương một chiến binh vì lòng dũng cảm. (**b**) bài viết diễn tả lý do tuyên dương.

cit.izen /'sitizn/ *n* 1 người có đầy đủ quyền là thành viên của một nước, hoặc do dòng dõi hoặc được ban quyền ấy; **công dân**: *an American citizen*: *một công dân Mỹ.* ○ *She is German by birth but is now a French citizen*: *Cô ấy dòng dõi người Đức nhưng nay là một công dân Pháp.* 2 người sống trong một thị xã hoặc thành phố; **dân thành phố**: *the citizens of Rome*: *dân thành Rôm.* 3 *(esp US)* = CIVILIAN.

▷ **cit.izen.ship** *n* [U] (địa vị/ thân phận của) người công dân, đặc biệt là của một nước nào đó, với các quyền hạn và nghĩa vụ liên quan; **quyền công dân, tư cách công dân**: *apply for/be granted British citizenship*: *xin nhập quốc tịch Anh/ được công nhận là công dân Anh.*

□ **,citizen's a'rrest** sự bắt giữ do một thành viên của công chúng/ dân chúng (được phép làm trong một số trường hợp nào đó theo luật tập tục).

,citizens' 'band dải tần số của đài phát thanh do các thành viên của dân chúng dùng để thông tin liên lạc địa phương.

CÁCH DÙNG: **Citizen** và **subject**, đều chỉ một người có các quyền hạn do một quốc gia trao cho các thành viên của mình; thí dụ như quyền bầu cử. **Subject** được dùng trong trường hợp đất nước do vua cai trị; **thần dân**. **Citizen** được dùng trong mọi loại hình quốc gia, nhưng đặc biệt là trong những nước cộng hòa: *a British subject/citizen*: *một thần dân Vương quốc Anh/ một công dân Anh.* ○ *a French citizen*: *một công dân Pháp.*

cit.ric acid /,sitrikæsid/ *(hóa)* axít có trong nước của cam, chanh, chấp, v.v...; **axit xitric.**

cit.ron /'sitrən/ *n* 1 loại quả có màu vỏ vàng nhạt như chanh nhưng lớn hơn, ít chua và vỏ dày hơn; **quả thanh yên.** 2 cây thanh yên.

cit.rus /'sitrəs/ *n* cây trong họ gồm chanh, chấp, cam và bưởi chùm, **giống cam quít**: [attrib] *citrus fruit*: *quả họ cam quít.*

▷ **cit.rous** *adj* thuộc hoặc liên quan đến loại cây hay quả họ cam quít.

city /'siti/ *n* 1 [C] thành phố lớn và quan trọng; **đô thị**: *Which is the world's largest city?*: *Thành phố nào lớn nhất thế giới?* ○ [attrib] *the city centre*: *trung tâm thành phố.* 2 [C] (**a**) *(Brit) the city of York*: *thành phố York.* (**b**) *(US)* thành phố được Hiến Chương Nhà Nước ban cho đặc quyền. 3 [CGp] toàn thể dân chúng sống trong một thành phố như một nhóm: *The city turned out to welcome back its victorious team*: *Dân thành phố đổ ra đường chào mừng đội chiến thắng của mình trở về.* 4 **the City** [sing] phần cổ nhất của London, ngày nay là trung tâm tài chính và thương mại của thành phố: *She works in the City*: *Cô ấy làm trong City,* tức là làm một người mua bán chứng khoán. ○ *The City reacted sharply to the fall in oil prices*: *Khu City phản ứng rất nhanh với việc giảm giá dầu.* 5 (idm) **the freedom of the city** ⇨ FREEDOM.

□ **'city desk** *(Brit)* ban chuyên về tin tức tài chính của một tờ báo. 2 *(US)* ban chuyên về tin tức địa phương của một tờ báo.

,city 'editor 1 *(Brit)* (trên một tờ báo) nhà báo chịu trách nhiệm về tin tức tài chính. 2 *(US)* (trên một tờ báo) nhà báo chịu trách nhiệm về tin tức địa phương.

,city-'state *n (xưa)* nhà nước độc lập gồm một thành phố và vùng phụ cận (thí dụ như Aten thời cổ); **thành phố độc lập.**

civet /'sivit/ *n* 1 (cũng **'civet-cat**) [C] con vật nhỏ giống con mèo, có lông đốm sống ở vùng Trung Phi và Nam Á; **con cầy hương.** 2 [U] chất có mùi hắc chiết từ các tuyến của cầy hương dùng chế hương liệu; **xạ hương.**

civic /'sivik/ *adj* [usu attrib] 1 thuộc đô thị hay thành phố: *a civic function*: *một chức năng của thành phố,* thí dụ việc ông thị trưởng khai trương một bệnh viện mới. 2 thuộc công dân hoặc tư cách công dân: *civic pride*: *lòng tự hào công dân.* ○ *civic duties, responsibilities etc*: *nghĩa vụ, trách nhiệm v.v. công dân.*

▷ **civics** /'siviks/ *n* [sing v] môn nghiên cứu về chính quyền đô thị, các quyền và trách nhiệm của công dân.

□ **,civic 'centre** *(Brit)* khu vực có các công sở của thành phố (thí dụ tòa thị chính, thư viện, v.v...) được xây dựng thành cụm.

civ.ies = CIVVIES.

civil /'sivl/ *adj* thuộc hoặc liên quan tới các công dân của một nước: *civil disorder*: *sự rối loạn trong dân chúng,* thí dụ như gây náo động. ○ *civil strife*: *sự xung đột trong dân chúng,* thí dụ đấu tranh giữa các nhóm chính trị hoặc tôn giáo đối lập nhau trong một nước. 2 thuộc hoặc liên quan đến thường dân chứ không liên quan đến lực lượng vũ trang hay Nhà thờ: *civil government*: *chính quyền dân sự.* 3 lễ độ và hay giúp đỡ: *How very civil of you!*: *Anh thật là lịch sự!* ○ *Keep a civil tongue in your head!*: *Hãy giữ lễ độ!* tức là đừng ăn nói lỗ mãng. 4 dính dáng đến luật hộ hơn là luật hình: *civil cases*: *các vụ án dân sự.* ○ *a civil court*: *tòa án dân sự.* Cf CRIMINAL 2 (CRIME).

▷ **ci.vil.ity** /si'viləti/ *n* [C, U] *(fml)* hành động lễ độ: *You should show more civility to your host*: *Anh nên tỏ ra lễ độ hơn đối với gia chủ.*

civ.illy /'sivəli/ *adv* một cách lễ độ, lễ phép, lịch sự.

□ **,civil de'fence** tổ chức của dân thường trong chiến tranh để bảo vệ nhân dân và tài sản trong lúc có không kích các cuộc tiến công khác của địch; **tổ chức phòng không nhân dân.**

,civil diso'bedience sự từ chối thi hành những luật nào đó, từ chối đóng thuế, v.v... như là một cách phản đối (đặc biệt là về chính trị): *a campaign of civil disobedience*: *một chiến dịch bất tuân luật pháp.*

,civil engi'neering công việc thiết kế và xây dựng đường bộ, đường sắt, cầu, kênh đào, v.v.; kỹ thuật xây dựng.

,civil engi'neer.

,civil 'law luật về các quyền riêng của công dân, khác với luật hình sự; **luật dân sự; luật hộ.**

,civil 'liberty quyền tự do hoạt động của cá nhân, chỉ bị hạn chế bởi các luật ban hành để bảo vệ cộng đồng; **quyền tự do công dân.**

'civil list *(Brit)* số tiền do nghị viện Anh cấp cho việc chi dùng của Hoàng gia Anh.

,civil 'marriage việc kết hôn không có nghi lễ tôn giáo nhưng được pháp luật công nhận.

,civil 'rights các quyền của mỗi công dân về tự do và bình đẳng (thí dụ về bầu cử và có việc làm) không kể giới, chủng tộc hay tôn giáo; **quyền công dân.** **,civil 'rights movement** phong trào có tổ chức đòi quyền công dân đầy đủ cho một nhóm công dân, thí dụ cho người da đen ở Mỹ.

,civil 'servant người được cơ quan nhà nước sử dụng làm việc (trừ quân đội) **công chức.**

the ,Civil 'Service (a) [sing] tất cả các cơ quan của chính phủ, không kể quân đội; **ngành dân chính**: *She works in the Civil Servce*: *Bà ấy làm việc trong cơ quan Nhà nước,* thí dụ trong Bộ Nội vụ. (b) (Gp) tất cả những người làm việc trong các cơ quan đó: *The Civil Service is/are threatening to strike*: *Toàn thể công chức Nhà nước dọa đình công.*

,civil 'war chiến tranh giữa các nhóm công dân trong cùng một nước; **nội chiến**: *the Spanish Civil War*: *cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha.*

cl.vil.ian /si'viliən/ *n* người không làm việc trong quân đội hoặc cảnh sát; **thường dân.**: *Two soldiers and one civilian were killed in the explosion*: *Hai người lính và một thường dân bị chết trong vụ nổ.* o [attrib] *He left the army and returned to civilian life*: *Anh ấy giải ngũ và trở lại đời thường.*

cl.vil.iza.tion, -isation /,sivəlai'zeiʃn; *US* -əli'z-/ *n* 1 [U] sự trở thành hoặc làm cho ai văn minh; **sự khai hóa**: *The civilization of mankind has taken thousands of years*: *Sự khai hóa nhân loại đã mất hàng ngàn năm.* 2 (a) [U] trạng thái phát triển(nhất là tiên tiến) của xã hội con người; **nền văn minh.** (b) [C] văn hóa và lối sống của một dân tộc, quốc gia hoặc thời kỳ coi như một giai đoạn phát triển của xã hội có tổ chức: *the civilizations of ancient Egypt and Babylon*: *Những nền văn minh cổ Ai Cập và Babilon.* 3 [U] điều kiện hoặc xã hội văn minh: *live far from civilization*: *sống cách xa nơi văn minh,* tức là xa một đô thị lớn hoặc thành phố lớn. o *(foc) It's good to get back to civilization after living in a tent for two weeks!*: *Sau hai tuần sống trong lều vải, trở về với văn minh thật là tuyệt!*

civ.il.ize, -ise /'sivəlaiz/ *v* [Tn] 1 làm (ai/cái gì) tiến từ tình trạng thô sơ của xã hội loài người lên một tình trạng phát triển hơn; **khai hóa**: *civilize a jungle tribe*: *khai hóa một bộ lạc nơi rừng rậm.* 2 cải tiến cách cư xử hoặc lề thói của (ai); làm cho tinh tế, lịch sự hơn: *He wife has had a civilizing influence on him*: *Vợ anh ấy đã có một ảnh hưởng giáo hóa đối với anh ấy.*

▷ **civ.il.ized, -ised** /'sivəlaizd/ *adj* lễ độ, tinh tế, lịch sự: *civiltized society, behaviour*: *xã hội văn minh, cách cư xử lịch sự.*

civ.vies (cũng **civ.ies**) /'siviz/ *n* [pl] *(dated Brit sl)* quần áo thường dân mặc tức là không phải quân phục.

Civvy Street /'sivi stri:t/ (*dated Brit sl*) đời sống, sinh hoạt thường dân.

cl *abbr* 1 (*pl* khg đổi hoặc **cls**) xentilit: *75cl: 75 xentilit.* 2 hạng: *two 2nd cl tickets*: *hai vé hạng nhì.*

clack /klæk/ *n* âm thanh ngắn và đanh (như) của các vật cứng va vào nhau; **tiếng lách cách**: *the clack of high heels on a stone floor*: *tiếng lốp cốp của giầy cao gót trên sàn đá.* o *the clack of knitting needles, a typewriter*: *tiếng lách cách của que đan, của máy chữ.*

▷ **clack** *v* [I, Tn] làm cho (cái gì) phát ra tiếng lách cách: *(fig) Pay no attention to clacking tongues*: *Đừng để ý đến những cái mồm hay bép xép.*

clad /klæd/ *adj* 1 *(dated of fml)* (dùng sau một *pht,* với *in* và một *dt,* hoặc trong từ ghép); mặc; trùm; phủ lên: *warmly, scanlity clad*: *mặc ấm, mặc phong phanh.* o *motor-cyslists clad in leather/ leather clad motor cyslists*: *những người lái xe mô tô mặc áo da.* 2 (trong từ ghép) *(fml)* bị bao bọc: *an ivy-clad tower*: *một tòa tháp có dây thường xuân phủ kín.* o *iron-clad battleships*: *những chiếc thiết giáp hạm.*

clad.ding /'klædiŋ/ *n* [U] lớp bảo vệ phủ lên bề mặt của một vật liệu hoặc mặt tường bên ngoài của một tòa nhà.

claim¹ /kleim/ *v* 1 (a) [Tn] đòi hỏi hoặc yêu cầu (cái gì) vì đó là hoặc người ta cho là quyền hoặc tài sản của mình; **yêu sách, nhận là**: *claim diplomatic immunity, the protection of the law, etc*: *đòi quyền bất khả xâm phạm về ngoại giao, sự bảo vệ của luật pháp, v.v...* o *After the Duke's death, his eldest son claimed the title*: *Sau ông Quận công chết, người con trai cả của ông đòi tước hiệu.* o *She claims ownership of the land*: *Bà ấy đòi quyền sở hữu,* (tức là nói rằng bà ấy là người sở hữu hợp pháp) *khu đất.* o *claim an item of lost property*: *nhận một món (khoản) tài sản bị thất lạc.* o *(fig) Gardening claims much of my time in the summer*: *Việc làm vườn đòi hỏi* (tức là chiếm) *nhiều thời gian của tôi trong mùa hè.* (b) [I, Ipr, Tn] ~ **(for sth)** đòi (tiền) bồi thường v.v. theo một hợp đồng bảo hiểm: *Have you claimed (the insurance) yet?*: *Anh đã đòi tiền (bảo hiểm) chưa?* o *You can always claim on the insurance*: *Lúc nào bạn cũng có thể đòi tiền bảo hiểm được.* o *claim for damages*: *đòi bồi thường thiệt hại.* 2 [Tn, Tf, Tt] nói rõ hoặc tuyên bố (cái gì) là sự thật (mà không thể chứng minh được): quả quyết/ khẳng định: *claim knowledge of sth*: *quả quyết biết cái gì.* o *After the battle both sides claimed vitory*: *Sau trận đánh cả hai bên đều tuyên bố thắng trận.* o *She claims (that) she is related to the Queen/claims to be related to the Queen*: *Bà ấy khẳng định (rằng) bà ấy có họ với Nữ Hoàng.* 3 [Tn] (về đồ vật); cần (cái gì); đáng được: *important matter's claiming one's attention*: *những việc quan trọng đáng được ta chú ý.* 4 [Tn] (về một thảm họa, một tai nạn, v.v.) gây ra sự tổn thất hay cái chết của (ai): *The earthquake claimed thousands of lives/victims*: *Trận động đất làm chết hàng ngàn sinh mạng/ nạn nhân.* 5 (phr v) **claim sth back** đòi phải trả lại cái gì: *You can claim your money back if the goods are damaged*: *Ông có thể đòi tiền lại nếu hàng hóa bị hư hỏng.*

claim² /kleim/ *n* 1 [C] (a) ~ **(for sth)** đòi hỏi một số tiền (như bảo hiểm, bồi thường, tăng lương, v.v.): *put in/make a claim for damages, a pay rise, etc*: *đệ đơn, đòi bồi thường thiệt hại, đòi tăng lương, v.v.* (b) số tiền muốn đòi: *That's a very large claim!*: *Đó là một khoản tiền đòi hỏi rất lớn.* 2 [C, U] ~ **(to sth)**; ~ **(on sb/sth)** quyền đòi cái gì: *His claim to ownership is invalid*: *Đòi hỏi của nó về quyền sở hữu là không có giá trị.* o *claim to the throne*: *đòi quyền lên ngôi.* o *You have no claim on my sympathy*: *Anh không*

có quyền đòi hỏi sự đồng tình của tôi. ○ ***His only claim to fame is that he once met Stalin***: *Điều tự cho là nổi tiếng duy nhất của ông ta* (tức là điều đáng chú ý duy nhất về ông ta) *là ông ta đã có một lần gặp Stalin.* **3** [C] lời tuyên bố điều gì là sự thật; sự khẳng định: ***Nobody believed his claim that he was innocent/to be innocent***: *Không ai tin lời tuyên bố của nó rằng nó vô tội.* **4** [C] vật muốn đòi, đặc biệt là một mảnh đất. **5** (idm) **lay claim to sth** (a) tuyên bố rằng mình có quyền về cái gì: ***lay claim to an inheritance, an estate a property, etc***: *tuyên bố có quyền thừa kế, quyền về một bất động sản, một tài sản, v.v...* (b) (usu negative) tuyên bố rằng mình có kiến thức, kỹ năng, v.v...: ***I lay no claim to being an expert economist***: *Tôi không hề tự cho mình là một chuyên gia kinh tế.* **stake a/one's claim** ⇨ STAKE.

▷ **claim.ant** /'kleimənt/ *n* người yêu sách, đặc biệt trong luật pháp.

clair.voy.ance /kleə'vɔiəns/ *n* [U] khả năng giả định nhìn thấy những sự kiện tương lai hoặc những tồn tại hoặc đấy ra ngoài tầm mắt.

▷ **clair.voy.ant** /kleə'vɔiənt/ *n, adj* người (có khả năng nói trên); người sáng suốt.

clam /klæm/ *n* con trai.

▷ **clam** *v* (**-mm-**) **1** [I] *(US)* (thường **go clamming**) đào bắt trai (trên bãi biển). **2** (phr v) **clam up** *(infml)* làm thinh/ im thin thít; câm như hến: ***He always clammed up when we asked him about his family***: *Nó luôn luôn câm như hến khi chúng tôi hỏi về gia đình nó.*

□ **'clambake** *n (US)* cuộc đi chơi trên bờ biển có nấu và ăn hải sản, trai sò.

clam.ber /'klæmbə(r)/ *v* [I, Ipr, Ip] trèo, nhất là một cách khó khăn hoặc phải cố sức, dùng bàn tay và chân; **leo; trèo**: ***The children clambered over the rocks***: *Bọn trẻ con leo lên các tảng đá.*

▷ **clam.ber** *n (esp sing)* cuộc trèo khó khăn hoặc lúng túng vụng về.

clammy /'klæmi/ *adj* **(-ier, -iest)** ẩm và dính một cách khó chịu; ẩm ướt: ***clammy hands***: *những bàn tay nhơm nhớp.* ○ ***a face clammy with sweat***: *bộ mặt nhớp nháp mồ hôi.* ○ ***clammy weather***: *thời tiết ngột ngạt hoặc ẩm ướt.* ▷ **clam.mily** *adv.* **clam.mi.ness** *n* [U].

clam.our (*US* **clamor**) /'klæmə(r)/ *n* [C, U] **1** tiếng ồn ào ầm ĩ, đặc biệt là tiếng la hét. **2** ~ **(for/against sth)** tiếng la hét đòi hỏi hoặc phản đối cái gì: ***a clamour for revenge***: *tiếng gào thét đòi trả thù.*

▷ **clam.our** (*US* **clamor**) *v* **1** [I] la hét ầm ĩ. (1). **2** [Ipr, It] ~ **for/against sth** la hét/ đòi hỏi/ phản đối cái gì: ***The public are clamouring for a change of goverment***: *Công chúng gào thét đòi thay đổi chính phủ.* ○ ***The baby clamoured to be fed***: *Đứa bé gào khóc đòi ăn.*

clam.or.ous /'klæmərəs/ *adj* (fml) ầm ĩ đòi hỏi hoặc phản đối.

clamp /klæmp/ *n* **1** (cũng **cramp**) công cụ để cặp chặt các đồ vật, thường bằng cái đinh ốc; **cái bàn kẹp**. **2** miếng gỗ, kim loại, v.v... dùng để gia cố các vật khác hoặc để cặp chặt các vật vào với nhau; **cái kẹp**.

▷ **clamp** *v* **1** [Tn] cặp hoặc đỡ (cái gì) (như thể) bằng cái bàn cặp: ***He kept his pipe clamped between his teeth***: *Nó ngậm cái tẩu cặp chặt giữa hai hàm răng.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **A and B (together); ~ A to B** kẹp chặt (vật này với vật kia) bằng cái bàn cặp: ***clamp two boards together***: *kẹp chặt hai tấm ván với nhau.* **3** (phr v) **clamp down on sb/sth** *(infml)* kiểm soát ai/ cái gì chặt chẽ hơn; dùng quyền lực của mình chống lại ai, hoặc để ngăn ngừa, hoặc triệt cái gì; **kiểm soát**: ***The Goverment intends to clamp down on soccer hooliganism***: *Chính phủ dự định ngăn chặn tệ du côn trong bóng đá.*

□ **'clamp.down** *n* chính sách đột ngột đưa ra để tăng cường việc ngăn ngừa hoặc chặn đứng cái gì.

clan /klæn/ *n* [CGp] **1** nhóm các gia đình, đặc biệt là ở Scotland, có một ông tổ chung; **thị tộc**: ***the Campbell clan/ the clan Campbell***: *thị tộc Campbell.* **2** *(infml)* gia đình lớn tạo thành một tập thể gần gũi nhau. **3** nhóm người gắn bó chặt chẽ với nhau vì có chung mục đích, quyền lợi, v.v.; **bè đảng; phe cánh**.

▷ **clan.nish** *adj (often derog)* (về các thành viên của một nhóm) gắn bó chặt chẽ với nhau và tỏ ra ít quan tâm tới người khác; **trung thành với thị tộc/ bè đảng**.

clan.nishly *adv.* **clan.nish.ness** *n* [U]

□ **'clansman** /-mən/ *n* (*pl* **-men**) /-mən/ (fem **'clanswoman, -women**) thành viên của một/ thị tộc, một bè đảng.

clan.des.tine /klæn'destin/ *n (fml)* được làm bí mật; giữ bí mật; lén lút: ***a clandentine marriage***: *một đám cưới bí mật.*

clang /klæŋ/ *n* tiếng vang to (như) của kim loại bị gõ; **tiếng lanh lảnh**: ***the clang of the school bell***: *Tiếng leng keng của chuông nhà trường.*

▷ **clang** *n* [I, Tn] làm kêu lanh lảnh, làm kêu vang rền: ***The prison gates clanged shut***: *Cổng nhà tù đóng lại loảng xoảng.*

clanger /'klæŋə(r)/ *n (Brit infml)* **1** một sai sót hiển nhiên gây lúng túng; việc hớ. **2** (idm) **drop a brick/clanger** ⇨ DROP[2].

clang.our (*US* **clangor**) /'klæŋə(r), 'klæŋgə(r)/ *n* [U] tiếng vang rền; một hồi tiếng lanh lảnh. ▷ **clan.gor.ous** /'klæŋərəs, 'klæŋgərəs/ *adj.*

clank /klæŋk/ *n* tiếng kim loại loảng xoảng (như) tiếng dây xích va vào nhau; **tiếng loảng xoảng/ lách cách.**

▷ **clank** *v* [I, Tn] (làm cái gì) phát ra tiếng loảng xoảng, lách cách: ***The chains clanked as the drawbridge opened***: *Dây xích kêu loảng xoảng khi cầu cất được hạ xuống.*

clap[1] /klæp/ *v* (**-pp-**) **1** (a) [Tn, Tn.p] ~ **sth (together)** vỗ (hai bàn tay) vào nhau: ***She clapped her hanhds in delight***: *Cô ấy vui thích vỗ tay.* ○ ***They clapped their hands in time to the music***: *Họ vỗ tay theo nhịp nhạc.* (b) [I, Tn] vỗ tay liên tục để tán thành (ai/cái gì); vỗ tay hoan nghênh: ***The audience clapped (her/her speech) enthusiastically***: *Cử tọa nhiệt liệt vỗ tay hoan nghênh (cô ấy/ bài nói của cô ấy).* **2** [Tn.pr] ~ **sb on sth** vỗ hay phát nhẹ ai bằng bàn tay, thường một cách thân mật: ***clap sb on the back***: *vỗ ai vào lưng.* **3** (idm) **clap/lay/set eyes on sb/sth** ⇨ EYE[1]. **clap hold of sb/sth** *(infml)* tóm lấy ai/ cái gì đột nhiên hoặc bằng sức mạnh: ***Here, clap hold of this!***: *Đây, giữ chặt lấy cái này!* **clap sb in/into jail, prison, etc** *(infml)* tống ai vào tù nhanh chóng (thường không qua xét xử). **4** (phr v) **clap sth on (sth)** *(infml)* thêm cái gì vào giá của cái gì, đặc biệt với một cách không được hoan nghênh: ***The Goverment has clapped an extra ten pence on a packet of cigarettes***: *Chính phủ đã đánh thêm mười penni vào mỗi bao thuốc lá.* **(be) clapped out** *(Brit infml)* (về người hay đồ vật) hoàn toàn mòn hỏng hoặc kiệt sức: ***a clapped-out old bicycle***: *một chiếc xe đạp cũ rích.*

▷ **clap** *n* **1** [sing] (CLAP[1] la) cử chỉ hoặc tiếng vỗ tay: ***Let's give her a big clap***: *Chúng mình hãy tặng cô ấy một tràng pháo tay nào.* **2** [C] ~ **on sth** vỗ nhẹ thân mật: ***give sb a clap on the back***: *vỗ nhẹ vào lưng ai.* **3** [C] một tiếng động lớn bất ngờ: ***a clap of thunder***: *một tiếng sét nổ.*

clap[2] /klæp/ (cũng **the clap**) *n* [U] *(sl)* bệnh hoa liễu, đặc biệt là bệnh lậu.

clap.board /'klæpbɔ:d; *US* 'klæbɔ:rd/ *(US)* = WEATHER.BOARD (WEATHER[1]).

clap.per /'klæpə(r)/ *n* **1** miếng kim

loại, v.v... lắp lỏng lẻo bên trong cái chuông để làm chuông kêu khi nó va vào thành chuông; **con lắc của chuông.** **2** (idm) **like the 'clappers** *(Brit infml)* rất nhanh hoặc rất mạnh; mạnh mẽ: *go, run, work, etc like the clappers*: *đi, chạy, làm việc, v.v... nhanh nhẹn.*

□ **'clapper.board** *n* (trong làm phim) cặp mỏng có bản lề giập mạnh vào với nhau để đồng bộ hóa âm thanh với hình ảnh lúc bắt đầu bấm máy.

clap.trap /'klæpptræp/ *n* [U] lời nói vô giá trị, không thành thật hoặc khoe khoang, lời nói vô nghĩa; **lời nói láo cốt để được khen**: *What a load of claptrap!*: *Toàn những lời bố láo!*

claret /'klærət/ *n* **(a)** [C, U] một loại rượu vang đỏ nguyên chất đặc biệt ở vùng Bordeaux nước Pháp: *I prefer Burgundy to claret*: *Tôi thích vang Bourgogne hơn vang đỏ Bordeaux.* **(b)** [U] màu đỏ của rượu vang này. CF BORDEAUX.

▷ **claret** *adj* màu đỏ sẫm.

cla.rify /'klærifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) **1** [I, Tn] (làm cái gì) thành sáng sủa, hay dễ hiểu; làm sáng tỏ: *clarify a remark, statement*: *làm sáng tỏ một nhận xét, một lời tuyên bố.* o *I hope that what I say will clarify the situation*: *Tôi hy vọng điều tôi nói sẽ làm cho tình hình sáng sủa hơn.* **2** [Tn] gạn lọc các chất tạp trong (chất béo) thí dụ bằng đun nóng: *clarified butter*: *lọc bơ.*

▷ **cla.ri.fica.tion** /ˌklærifi'keiʃn/ *n* [U] sự làm sáng tỏ hay được làm sáng tỏ: *The whole issue needs clarification*: *Toàn bộ vấn đề cần được làm sáng tỏ.*

cla.ri.net /ˌklærə'net/ *n* nhạc cụ thuộc bộ kèn bằng gỗ có lỗ và nút bấm charinet.

▷ **cla.ri.net.tist** (cũng **cla.ri.net.ist**) *n* người thổi kèn clarinét.

clar.ion /'klæriən/ *adj* [attrib] âm vang, thanh và thúc giục: *a clarion call to action*: *lời kêu gọi giục giã hành động.*

clar.ity /'klærəti/ *n* [U] sự trong sáng, sự rõ ràng: *clarity of expression, thinking, vision*: *tính trong sáng trong diễn đạt, tư duy, cách nhìn.*

clash[1] /klæʃ/ *v* **1** [I, Ip, Tn, Tn.p] **~ (sth and sth) (together)** (làm các vật) va vào nhau phát ra tiếng chói tai: *Their swords clashed*: *Gươm của họ va vào nhau loảng xoảng.* o *She clashed the cymbals together*: *Cô ấy đập chũm chọe vào nhau kêu loảng xoảng.* **2** [I, Ipr] **(a)** **~ (with sb)** cùng đến và đánh nhau; **giao chiến**: *The two armies clashed*: *Hai đội quân giao chiến.* o *Demonstrators clashed with police*: *Những người biểu tình đánh nhau với cảnh sát.* **(b)** **~ (with sb) (on/over sth)** bất đồng sâu sắc (về cái gì): *The Government clashed with the Opposition/The Government and the Opposition clashed on the question of unemployment*: *Chính phủ và phe đối lập bất đồng sâu sắc về vấn đề thất nghiệp.* **3** [I, Ipr] **~ (with sth)** xảy ra một cách bất tiện cùng thời gian (với một cái gì khác): *It's a pity the two concerts clash; I wanted to go to both of them*: *Thật đáng tiếc là hai buổi hòa nhạc; tôi muốn đi dự cả hai.* o *Your party clashes with a wedding I'm going to*: *Bữa tiệc của bạn trùng với một đám cưới mà tôi sắp đi dự.* **4** [I, Ipr] **~ (with sth)**: (về màu sắc, kiểu mẫu v.v..) không phù hợp, hoặc không ăn ý/ với; **không điều hợp**: *The (colour of the) wallpaper clashes with the (colour of the) carpet/The wallpaper and the carpet clash*: *(Màu của) giấy dán tường không hòa hợp với (màu của) tấm thảm/Giấy dán tường và tấm thảm nghịch màu với nhau.*

clash[2] /klæʃ/ *n* **1** tiếng xoang xoảng/chát chúa: *a clash of cymbals, swords*: *tiếng chũm chọe, tiếng gươm xoang xoảng.* **2** **(a)** **~ (with sb/sth); ~ (beween A and B)** sự va chạm mạnh; trận đánh: *clashes between police and demonstrators*: *xung đột giữa cảnh sát và người biểu tình.* **(b)** **~ (with sb/sth) (on/over sth); ~ (between sb and sb) (on/over sth)** sự bất đồng nghiêm trọng; sự tranh cãi kịch liệt: *a clash between the Prime Minister and the leader of the Opposition on defence spending*: *cuộc tranh cãi kịch liệt giữa Thủ tướng với người lãnh đạo phe đối lập về chi phí quốc phòng.* **(c)** mâu thuẫn sâu sắc; sự xung đột: *a clash of interests, personalities, cultures, opinions*: *mâu thuẫn về quyền lợi, về nhân cách, văn hóa và ý kiến.* **3** **~ (between A and B)** sự trùng hợp của các sự kiện hay ngày tháng: *a clash between two classes*: *sự trùng hợp giữa hai lớp học.* **4** sự không hòa hợp về màu, về kiểu v.v...

clasp[1] /klɑ:sp; *US* klæsp/ *n* **1** cái móc để giữ chặt các vật với nhau (thí dụ như hai đầu của thắt lưng, của chuỗi vòng cổ): *The clasp of my brooch is broken*: *Cái móc chiếc trâm của tôi bị gãy.* **2** **(a)** sự nắm, túm, bấu chặt: *He held her hand in a firm clasp*: *Anh ấy siết chặt bàn tay cô ta.* **(b)** sự ôm chặt.

□ **'clasp-knife** *n* dao gấp được lưỡi, có chốt để giữ lưỡi dao khi giương lên.

clasp[2] /klɑ:sp; *US* klæsp/ *v* **1** **(a)** [Tn, Tn.p] siết, giữ chặt ai/ nắm chặt cái gì trong tay: *She was clasping a knife*: *Cô ấy đang nắm chặt một con dao.* o *They clasped hands briefly before saying goodbye*: *Họ siết chặt tay nhau rất nhanh rồi chào tạm biệt.* o *His hands were clasped (together) in prayer*: *Hai bàn tay nó đan vào nhau khi cầu nguyện.* **(b)** [Tn, Tn.pr] ôm chặt (ai) trong cánh tay; choàng ôm ghì: *He clasped her to his chest*: *Anh ta đã ôm ghì cô ấy vào ngực.* o *They stood clasped in each other's arms*: *Họ đứng ôm chặt lấy nhau.* **2** [I, Tn, Tn.pr] được buộc chặt hoặc cài (cái gì) bằng một cái móc: *clasp a bracelet round one's wrist*: *cài cái vòng vào cổ tay.*

class /klɑ:s; *US* klæs/ *n* **1** **(a)** [CGp] lớp người cùng bình diện xã hội hay kinh tế như nhau; **giai cấp; tầng lớp**: *the working/middle/upper class*: *giai cấp công nhân/tầng lớp trung lưu/thượng lưu.* o *the professional class(es)*: *các tầng lớp nghề nghiệp.* **(b)** [U] hệ thống phân chia nhân dân thành các tầng lớp như thế: [attrib] *class differences, distinctions, divisions, etc.*: *những sự khác biệt/ phân biệt, phân chia giai cấp, v.v...* **2** **(a)** [CGp] nhóm học sinh cùng học với nhau; **lớp**: *We were in the same class at school*: *Chúng tôi học cùng một lớp ở trường.* o *Form 4 is/are a difficult class to teach*: *Lớp 4 là một lớp khó dạy.* **(b)** [C] thời gian lớp học này họp lại để học; **giờ học;** buổi học; *I have a maths class at 9 o'clock*: *Tôi có giờ Toán vào 9 giờ.* **(c)** [CGp] *(US)* nhóm học sinh hoặc sinh viên học xong một môn nào đó ở trường đó: *the class of '82*: *khóa học năm 82.* **3** [C] một lớp người, vật hay đồ vật được tập hợp lại với nhau đặc biệt là theo tính chất: *As an actress Jane is not in the same class as Susan*: *Là một diễn viên Jane không thuộc cùng hạng với* (tức là không giỏi như) *Susan.* o [attrib] *a top-class athlete*: *một vận động viên hàng đầu* **4** [U] *(infml)* chất lượng cao, sự hoàn hảo, sự nổi bật; **có hạng**: *She's got (a lot of) class*: *Cô ấy thật tuyệt vời.* o [attrib] *a class (tennis) player*: *một đấu thủ quần vợt có hạng.* **5** [C] (nhất là trong từ ghép) một trong nhiều, mức khác nhau của tiện nghi, v.v... sẵn có để phục vụ hành khách trên xe lửa, máy bay, xe buýt, v.v...: *first class*: *hạng nhất.* o *tourist class*: o [attrib] *a second-class compartment*: *một toa hạng hai.* **6** [C] *(Brit)* (nhất là trong từ ghép) một trong nhiều hạng của học vị trong kỳ thi tốt nghiệp đại học: *a first-/second-/third-class (honours) degree*: *bằng (danh dự) hạng nhất/ nhì/ ba.* **7** [C] *(sinh)* nhóm cao thứ hai trong đó chia động vật và thực vật, dưới *r*

nhánh và gồm nhiều bộ; **lớp.** (ORDER' 9). Cf FAMILY 4, GENUS 1, SPECIES 1. 8 (idm) **in a class of one's/its 'own; in a class by one'self/it'self** hơn mọi người/ mọi cái khác cùng loại; không có gì sánh được: *Pele was in a class of his own as a footballer*: *Pêlê là cầu thủ bóng đá hay nhất.*

▷ **class** *v* [Tn, Cn.n/a] ~ **sb/sth (as sth)** xếp (ai/cái gì) vào một lớp; xếp hạng (ai/cái gì); **phân loại**: *Immigrant workers were classed as resident aliens*: *Những người thợ nhập cư được xếp vào loại cư dân nước ngoài.*

class.less *adj* 1 không rõ ràng thuộc về bất kỳ tầng lớp xã hội riêng biệt nào: *a classless accent*: *một giọng nói không rõ thuộc tầng lớp xã hội nào.* 2 không có các giai cấp xã hội: *a classless society*: *một xã hội không giai cấp.*

classy /'klɑ:si; *US* 'klæsi/ *adj* (**-ier, -iest**) *(infml)* có chất lượng cao; sang trọng; thượng hạng: *a classy hotel*: *một khách sạn sang trọng.*

□ **'class-conscious** *adj* có ý thức thuộc giai cấp nào hoặc ý thức được những khác biệt giữa các giai cấp; **có ý thức giai cấp.** **'class-consciousness** *n* [U].

'class-feeling *n* [U] sự thù địch giữa các giai cấp.

'class-list *n* (*Brit*) danh sách nêu thứ hạng học vị của sinh viên trong kỳ thi tốt nghiệp đại học.

'class-mate *n* người đã hoặc đang học cùng một lớp với mình ở trường; **bạn cùng lớp.**: *We were class-mates at primary school*: *Chúng tôi đã là bạn cùng lớp ở trường tiểu học.*

'class-room *n* phòng học, lớp học.

the 'class struggle (cũng **the 'class war**) (đặc biệt trong tư tưởng của Marx) cuộc đấu tranh liên tục giành quyền lực chính trị và kinh tế giữa giai cấp tư bản cầm quyền và giai cấp công nhân; **đấu tranh giai cấp.**

clas.sic[1] /'klæsik/ *adj* [esp attrib] 1 có chất lượng cao được thừa nhận và không bàn cãi; có giá trị và tầm quan trọng lâu dài: *a classic novel, work of scholarship, game of football*: *một cuốn tiểu thuyết bất hủ, một tác phẩm uyên bác, một trận bóng đá hay.* 2 rất điển hình; kinh điển: *a classic example*: *một thí dụ điển hình.* o *classic symptoms of pneumonia*: *những triệu chứng điển hình của bệnh viêm phổi.* o *a classic case of malnutrition*: *một trường hợp suy dinh dưỡng điển hình.* 3 (a) giản dị, hài hòa và chừng mực; **nền nếp.** (b) (về quần áo, kiểu mẫu, v.v...) có kiểu dáng giản dị truyền thống không bị ảnh hưởng bởi các thay đổi về thời trang cổ điển: *a classic dress*: *một chiếc áo dài cổ điển.* 4 nổi tiếng vì đã có từ lâu đời: *one of the classic events of the sporting calendar*: *một trong những trận đấu trong lịch thi đấu thể thao.*

clas.sic[2] /'klæsik/ *n* 1 [C] nhà văn, nghệ sĩ hoặc tác phẩm nghệ thuật được công nhận là có chất lượng cao và giá trị lâu bền: *This novel may well become a classic*: *Cuốn tiểu thuyết này có thể trở thành một tác phẩm kinh điển.* o *She enjoys reading the classics*: *Cô ấy rất thích đọc các tác phẩm cổ điển.* 2 [C] thí dụ xuất sắc của loại đó: *The (football) match was a classic*: *Trận đấu (bóng đá) là một trận mẫu mực.* 3 **Classics** [sing v] (môn nghiên cứu về) ngôn ngữ và văn học cổ Hy lạp và La mã: *She studied Classics at university*: *Cô ấy học Khoa văn học Hy La tại trường đại học.* 4 [C] quần áo có kiểu dáng cổ điển.

clas.sical /'klæsikl/ *adj* [esp attrib] 1 thuộc hoặc liên quan đến, hoặc chịu ảnh hưởng của nghệ thuật và văn học cổ La mã và Hy Lạp: *classical studies*: *môn nghiên cứu về văn học nghệ thuật cổ điển.* o *a classical scholar*: *một học giả cổ điển*, tức là một chuyên gia về tiếng La tinh và Hy lạp. o *a classical education*: *nền giáo dục cổ điển*, tức là nền giáo dục dựa trên việc học tiếng La tinh và Hy lạp. o *classical architecture*: *kiến trúc cổ điển.* 2 (a) (về âm nhạc) có phong cách nghiêm túc và truyền thống: *the classical music of India*: *nền âm nhạc cổ truyền của Ấn độ.* Cf POP[3]. (b) (về âm nhạc) (đặc trưng) cho thời kỳ 1750-1800: *classical composers such as Mozart and Haydn*: *các nhà soạn nhạc cổ điển như Mozart và Haydn.* o *the classical symphony*: *bản giao hưởng cổ điển.* 3 giản dị, chừng mực và hài hòa trong phong cách: *a classical elegance*: *sự thanh lịch cổ điển.* ▷ **clas.sic.ally** /klæsikəli/ *adv.*

clas.si.cism /'klæsisizəm/ *n* [U] 1 (sự noi theo) phong cách và nguyên tắc của nghệ thuật và văn học cổ điển; **chủ nghĩa cổ điển/kinh điển.** Cf IDEALISM 2, REALISM 2, ROMANTICISM (ROMANTIC). 2 tính giản dị và tính cân đối trong hình thức hoặc văn phong, **thể văn kinh điển.**

▷ **clas.si.cist** /'klæsisist/ *n* 1 người theo chủ nghĩa cổ điển trong nghệ thuật và văn học. 2 chuyên gia về hoặc sinh viên học tiếng Hy lạp và La mã cổ.

clas.si.fica.tion /ˌklæsifi'keiʃn/ *n* 1 [U] sự phân loại hoặc được phân loại. 2 [C] nhóm hoặc lớp mà cái gì được xếp vào. 3 [U] *(sinh)* sự sắp xếp loài vật hay cây có thành từng nhóm theo sự giống nhau về cấu trúc, nguồn gốc, v.v... **sự phân loại.** 4 [C] (trong thư viện.v.v.) hệ thống phân loại các sách, tạp chí, v.v... theo chủ đề.

clas.sify /'klæsifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) 1 (a) [Tn] sắp xếp vật gì thành lớp hoặc nhóm một cách hệ thống: *The books in the library are classified by/according to subject*: *Các sách trong thư viện được phân loại theo chủ đề.* (b) [Tn, Cn.n/a] **~sb/sth (as sth)** xếp ai/cái gì vào một lớp riêng biệt: *Would you classify her novels as serious literature or as mere entertainment?*: *Chị định xếp các tiểu thuyết của cô ấy vào loại văn học nghiêm túc hay là đơn thuần giải trí?* 2 [Tn] được công bố (thông tin, tư liệu, v.v...) chính thức là mật và chỉ một số người được sử dụng.

▷ **clas.si.fi.able** /'klæsifaiəbl/ *adj* có thể phân loại được.

clas.si.fied *adj* [usu attrib] 1 đã được xếp loại. *a classified directory*: *một cuốn sách chỉ dẫn/ được phân loại,* tức là trong đó tên các công ty, v.v... đã được ghi theo các mục đề, thí dụ như thợ xây dựng, thợ điện, thợ hàn. 2 được (chính phủ) chính thức công bố là mật và chỉ một số người được sử dụng: *classified information, documents*: *thông tin, tư liệu mật.*

□ **ˌclassified ad'vertisements** (cũng **ˌclassified 'ads** /ædz/, *esp US* **'want ads**) tin quảng cáo nhỏ trên báo, v.v... của người muốn mua hoặc bán cái gì, thuê mướn ai, tìm việc làm, v.v...

clat.ter /'klætə(r)/ *n* [sing] tiếng động liên tục như của các vật rắn rơi hoặc va vào nhau; **tiếng lách cách/ loảng xoảng**: *the clatter of cutlery, horse's hoofs, a typewriter*: *tiếng lách cách của dao kéo, tiếng lọc cọc của vó ngựa, tiếng lách cách của máy chữ.*

▷ **clat.ter** *v* 1 [I, Ipr, Tn] làm cái gì phát ra tiếng lách cách: *Don't clatter your knives and forks*: *Đừng có va thìa nĩa vào nhau lách cách!* 2 (phr v) **clatter across, down, in,** etc chạy ngang qua, v.v... gây ra tiếng lọc cọc, loảng xoảng v.v.: *The children clattered downstairs*: *Bọn trẻ con chạy rầm rầm xuống cầu thang.* o *The cart clattered over the cobble-stones*: *Chiếc xe ngựa lăn lọc cọc trên đường rải đá cuội.*

clause /klɔ:z/ *n* 1 *(ngữ pháp)* nhóm từ/cụm từ gồm chủ ngữ, động từ tạo thành một câu hoặc phần của câu; **mệnh đề**: *The sentence "He often visits Spain because he likes the climate" consists of a main clause and a subordinate clause*: *Câu "Ông ấy thường đi thăm Tây Ban Nha vì ông ấy thích khí hậu ở đấy" gồm có một mệnh đề chính và*

một mệnh đề phụ. **2** đoạn hoặc phần trong một văn bản pháp lý (thí dụ một bản di chúc, hợp đồng hoặc hiệp ước) nêu lên một nghĩa vụ, một điều kiện nào đó v.v...: *There is a clause in the contract forbidding tenants to sublet*: *Trong hợp đồng có một điều khoản cấm những người thuê không được cho thuê lại.*

claus.tro.pho.bia /ˌklɔːstrəˈfəʊbiə/ *n* [U] sự lo sợ không bình thường khi ở trong một không gian đóng kín. ▷ **claus.tro.pho.bic** /ˌklɔːstrəˈfəʊbik/ *adj* cảm thấy khổ sở vì hoặc gây ra sự lo sợ đó: *feel claustrophobic*: *thấy sợ khi ở nơi bị đóng kín.* ○ *a claustrophobic little room*: *một căn phòng nhỏ đóng kín ngột ngạt.*

clavi.chord /ˈklævikɔːd/ *n* một loại đàn có phím ngày trước, có âm thanh êm dịu; **đàn clavico.**

clav.icle /ˈklævikl/ *n (giải)* xương đòn.

claw /klɔː/ *n* **1 (a)** móng nhọn ở chân một số loài có vú, chim, bò sát; **vuốt.** *Cats have sharp claws*: *Mèo có những vuốt.* **(b)** (đặc biệt ở loài chim) chân có vuốt: *The eagle held a mouse in its claws*: *Con đại bàng quắp một con chuột trong móng vuốt của nó.* **2** càng của loài tôm cua: *a lobster's claw*: *càng của con tôm hùm.* **3** công cụ cơ khí như cái móng vuốt để cặp chặt và nhấc các đồ vật lên; **cạm; vấu; kẹp.** **4** (idm) **get one's claws into sb** *(infml)* (đặc biệt nói về đàn bà) gắn bó với ai một cách kiên quyết: *She's really got her claws into him!*: *Cô ta thực sự đã bám chặt cậu ấy.*

▷ **claw** *v* **1** [Ipr, Tn] ~ **(at) sb/sth** (cố sức) cào hoặc xé ai/ cái gì bằng một hoặc nhiều vuốt hoặc bằng móng tay mình: *The cats clawed at each other*: *Hai con mèo cào nhau.* ○ *The prisoner clawed at the cell door in desperation*: *Người tù cào vào cửa xà lim với nỗi tuyệt vọng.* ○ *His face was badly clawed*: *Mặt hắn bị cào xước thảm hại.* **2** (idm) **claw one's way across, up, through, etc** vượt qua, v.v... bằng cách lấy tay bấu, víu: *They slowly clawed their way up the cliff*: *Họ bíu vách đá, chậm chạp trèo lên.* **3** (phr v) **claw sth back** (về chính quyền) thu lại, đặc biệt là bằng đánh thuế, số tiền trợ cấp cho những người được cho là chưa cần trợ giúp tiền bạc.

□ **'claw-back** *n* sự thu hoàn.

'claw-hammer *n* búa có một đầu uốn cong và xẻ làm hai, dùng để nhổ đinh; **búa nhổ đinh.**

clay /klei/ *n* **1** [U] đất quánh khi nung trở nên rắn, dùng để đóng gạch và làm đồ gốm; **đất sét:** [attrib] *clay soil*: *đất sét.* ○ *clay tiles*: *ngói bằng đất sét.* **2** (idm) **have feet of clay** ⇨ FOOT[1].

▷ **clayey** /ˈkleii/ *adj* giống như, chứa hoặc được phủ bằng đất sét.

□ **clay 'pigeon** đĩa có thể vỡ, được tung lên không trung làm mục tiêu để tập bắn: [attrib] *clay pigeon shooting*: *môn bắn đĩa đất sét.*

clay 'pipe tẩu thuốc lá làm bằng gốm đất sét.

clay.more /ˈkleimɔː(r)/ *n* gươm to bản, hai cạnh sắc, của người vùng núi Scotland dùng ngày trước.

clean[1] /kliːn/ *adj* (**-er, -est**) **1 (a)** không có bụi hoặc các chất bẩn; **sạch:** *clean hands*: *đôi bàn tay sạch.* ○ *clean air*: *không khí trong sạch* ○ *a clean wound,*: *vết thương sạch,* tức là không nhiễm trùng. ○ *wash, wipe, scrub, brush, etc sth clean*: *rửa, lau, cọ, chải, v.v... sạch cái gì.* **(b)** cái gì vừa mới giặt rửa sau lần mặc hoặc dùng vừa qua: *a clean dress, towel, knife*: *một chiếc áo dài, khăn mặt, con dao sạch.* ○ *He wears clean socks every day*: *Hàng ngày cậu ấy đều đi tất sạch.* ○ *put clean sheets on a bed*: *trải khăn sạch lên giường.* **(c)** có thói quen sạch sẽ; chú ý đến sự sạch sẽ: *Cats are clean animals*: *Mèo là giống vật sạch sẽ.* **2** chưa dùng đến; chưa dính dấu vết gì: *a clean sheet of paper*: *một tờ giấy trắng.* **3 (a)** không tục tĩu, ô uế, hoặc không khiêu dâm: *Keep it clean!*: *Nói năng cho đứng đắn nào!* tức là đừng đùa giỡn tục tĩu. **(b)** *(cũ) tốt; vô tội*: *lead a clean life*: *sống một cuộc sống trong sạch.* **(c)** không thấy hoặc không có sự ghi nhận đã phạm tội: *a clean driving-licence*: *một bằng lái xe sạch,* tức là không bị ghi là đã phạm lỗi. ○ *She has a clean record*: *Cô ấy có lý lịch trong sạch.* **(d)** giữ đúng luật; không gian lận: *a hard-fought but clean match*: *một trận đấu gay go nhưng chơi đúng luật.* ○ *a clean tackle*: *cú chặn đúng luật,* thí dụ trong bóng đá. **4** có dáng đơn giản và đẹp mắt; kiểu đóng đẹp: *a car with clean lines*: *một chiếc xe có đường nét đẹp.* **5** có rìa hoặc bề mặt nhẵn; đều đặn; phẳng: *A sharp knife makes a clean cut*: *Dao bén cắt thẳng.* ○ *a clean break*: *vết gãy gọn* (không nham nhở), thí dụ gãy xương ở một chỗ nào đó. **6** (đặc biệt trong thể thao) được thể hiện rất tài tình, chính xác: *a clean hit, stroke, blow, etc*: *một đòn, một lối bơi, một cú đấm gọn.* **7** *(infml)* (về vũ khí hạt nhân) tạo ra ít phóng xạ; sạch. **8** (idm) **(as) clean as a new 'pin** *(infml)* rất sạch sẽ ngăn nắp; **sạch như chùi: (as) clean as a 'whistle** *(infml)* **(a)** rất sạch sẽ. **(b)** tài tình; khéo léo: *The dog jumped through the hoop as clean as a whistle*: *Con chó nhảy lọt qua cái vòng một cách tài tình* **a clean bill of 'health** phiếu ghi cho thấy sức khỏe người ấy là tốt, đặc biệt là sau khi ốm: *The doctor gave him a clean bill of health*: *Bác sĩ trao cho anh ta một phiếu ghi rõ sức khỏe tốt.* **a clean 'sheet/'slate** bản nhận xét công việc hoặc tư cách không có gì sai trong quá khứ: *He came out of prison hoping to start (life) again with a clean sheet*: *Nó đã ra tù, hi vọng làm lại cuộc đời với một lý lịch sạch sẽ,* tức là tội cũ được bỏ qua. **(make) a clean sweep (of sth) (a)** việc xóa bỏ những đồ vật hoặc người bị coi là không cần thiết: *The new manager made a clean sweep of the department*: *Ông giám đốc mới đã làm một cuộc chấn chỉnh cơ quan.* **(b)** thắng lợi toàn diện trong tất cả một nhóm các bộ môn thi đấu, v.v... tương tự hoặc liên quan với nhau: *The Russians made a clean sweep of (the medals in) the gymnastics events*: *Người Nga đã giành sạch các huy chương trong các môn thi đấu thể dục.* **keep one's nose clean** ⇨ NOSE[1]. **make a clean break (with sth)** thay đổi hoàn toàn cách sống cũ; **sự cắt đứt/ chấm dứt/ đoạn tuyệt:** *He's made a clean break with the past*: *Nó đã đoạn tuyệt dứt khoát quá khứ.* **make a clean breast of sth** thú nhận hết về cái gì: *He made a clean breast of his crime to the police*: *Nó đã thú nhận hết tội lỗi trước cơ quan cảnh sát.* **show a clean pair of heels** ⇨ SHOW[2]. **wipe the slate clean** ⇨ WIPE.

▷ **clean** *adv* **1** hoàn toàn; toàn bộ: *The bullet went clean through his shoulder*: *Viên đạn đã xuyên thủng hoàn toàn bả vai nó.* ○ *The thief got clean away*: *Tên trộm trốn mất, hoàn toàn không để lại dấu vết gì.* ○ *I clean forgot about it*: *Tôi đã quên hẳn chuyện ấy.* ○ *The batsman was clean bowled*: *Người đánh gậy đã bị loại hẳn,* tức là quả cầu không chạm gậy hoặc tấm đệm trước. **2** (idm) **come clean (with sb) (about sth)** *(infml)* thành thật thú nhận hết: *I've got to come clean (with you)*: *I was the one who broke the window*: *Tôi phải thành thật thú nhận (với anh): Tôi là người đã làm hỏng cửa sổ.*

□ **ˌclean-'cut** *adj* **(a)** được vạch ra rõ ràng, gọn gàng: *clean-cut features*: *mặt/nét mặt sáng sủa.* **(b)** *(approv)* trông và đáng kính: *a clean-cut student*: *một sinh viên đàng hoàng/chững chạc.*

ˌclean-'limbed *adj (approv)* (nhất là về người trẻ tuổi) có, tay chân đẹp mảnh mai; **cân đối.**

,clean-'shaven *adj* (về đàn ông) không có râu mép hoặc râu cằm; **cạo sạch; râu ria nhẵn nhụi.**

clean[2] /kli:n/ *v* **1** (a) [Tn] làm cho (cái gì) sạch, không có bụi, rác, v.v...: *clean the windows, one's shoes, one's teeth*: *lau cửa sổ, đánh giầy, đánh răng* o *I must have this suit cleaned,*: *Tôi phải đem tẩy sạch bộ comlê này* o *The cat sat cleaning itself*: *Con mèo ngồi tự liếm sạch lông.* (b) [I] trở thành sạch: *This floor cleans easily*: *Cái sàn nhà này dễ sạch*, tức là dễ lau chùi. **2** (phr v) **clean sth down** làm sạch hoàn toàn cái gì bằng cách lau chùi hoặc chải: *clean down the walls*: *quét sạch các tường.* **clean sth from/off sth** dọn cái gì khỏi cái gì bằng cách chải, cạo, chùi, v.v...: *She cleaned the dirt from her finger-nails*: *Cô ta cạy ghét bẩn ở móng tay.* **clean sth out** dọn sạch toàn bộ bên trong của cái gì: *clean out the stables*: *dọn sạch chuồng ngựa.* **clean sb out (of sth)** *(infml)* dùng hoặc lấy hết tiền (của ai); lấy hoặc mua hết kho dự trữ của ai: *I haven't a penny left; buying drinks for everyone has cleaned me out completely*: *Tôi không còn một xu nào; mua đồ uống cho mọi người đã làm tôi hoàn toàn sạch túi.* o *The burglars cleaned her out of all her jewellery*: *Bọn trộm đêm đã vét sạch đồ nữ trang của cô ấy.* **clean (oneself) up** *(infml)* tự rửa: *My hands are filthy; I'd better go and clean (myself) up*: *Tay tôi bẩn quá; tôi cần đi rửa tay.* **clean (sth) up** (a) dọn (rác, bẩn, v.v...) một chỗ cho sạch: *The workmen cleaned up (the mess) before they left*: *Công nhân dọn sạch (các thứ bừa bãi) trước khi ra về.* o *clean up (a room) after a party*: *dọn sạch (căn phòng) sau bữa tiệc.* (b) *(infml)* làm ra hoặc kiếm được món tiền lớn; **vớ được**: *He cleaned up a small fortune*: *Anh ta vớ được một món tiền lớn.* **clean sth up** loại trừ, bọn tội phạm, ảnh hưởng xấu, v.v... khỏi cái gì: *The mayor is determined to clean up the city*: *Ông thị trưởng quyết tâm quét sạch bọn tội phạm khỏi thành phố.* o *a campaign to clean up television*: *một chiến dịch làm trong sạch* (tức là giảm bớt tình dục và bạo lực trên) *truyền hình.*

□ **'cleaning woman** người phụ nữ làm công quét dọn cơ quan, nhà tư, v.v... **'clean-up** *n* (a) việc một người tắm rửa, thay quần áo, v.v. cho sạch sẽ hoặc việc quét dọn, lau chùi, dọn dẹp,v.v. một nơi cho sạch. (b) việc quét bọn tội phạm, v.v...

cleaner /'kli:nə(r)/ *n* **1** (đặc biệt trong từ ghép) người hoặc cái làm sạch: *an office cleaner*: *người quét dọn văn phòng* o *a floor cleaner*: *bột đánh sàn nhà*, tức là chất để tẩy dầu, mỡ, vết bẩn, vv trên sàn nhà. **2 cleaners** [pl] nơi nhận giặt, tẩy quần áo đặc biệt bằng hóa chất: *send a suit to the cleaners*: *gửi bộ quần áo đến tiệm giặt.* **3** (idm) **take sb to the 'cleaners** *(infml)* (a) cướp hoặc lừa lấy hết tiền của ai. (b) phê phán/ chỉ trích ai một cách thô bạo.

cleanly[1] /kli:nli/ *adv* một cách dễ dàng; êm/ ngọt/ gọn: *Blunt scissors don't cut cleanly*: *Kéo cùn cắt không ngọt* o *catch a ball cleanly*: *bắt gọn quả bóng.*

cleanly[2] /'klenli/ *adj* (**-ier**, **-iest**) thường xuyên sạch, có thói quen sạch sẽ: **ưa sạch sẽ**: *Cats are cleanly animals*: *Mèo là giống vật ưa sạch.*

▷ **clean.li.ness** *n* [U] tính sạch sẽ, tình trạng sạch sẽ.

cleanse /'klenz/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (of sth)** làm cho/ hoàn toàn sạch sẽ: *a cleansing cream*: *kem giữ da*, tức là loại kem làm sạch da. o *(fig fml) She felt cleansed of her sins after confession*: *Bà ấy cảm thấy được tẩy rửa hết tội lỗi sau khi xưng tội.*

▷ **cleanser** *n* chất sạch, thí dụ hoặc nước gội đầu.

clear[1] /kliə(r)/ *adj* (**-er** /'kliərə(r)/, **-est** /'kliərist/) **1** (a) dễ nhìn qua; trong suốt: *clear glass*: *kính trong suốt* o *the clear water of a mountain lake*: *nước trong vắt của một cái hồ trên núi.* (b) không có mây hoặc sương mù: *a clear sky, day*: *một ngày, trời quang đãng* o *clear weather*: *thời tiết quang đãng.* (c) không có vết bẩn hoặc khuyết tật: *clear skin*: *da mịn* o *a clear complexion*: *nước da trắng trẻo.* **2** (a) dễ thấy hoặc dễ nghe; rõ ràng: *a clear photograph*: *một bức ảnh rõ nét* o *a clear reflection in the water*: *sự phản chiếu rõ rệt dưới nước* o *a clear voice, speaker, sound*: *một giọng nói, người diễn thuyết, âm thanh rành rọt.* (b) dễ hiểu: *a clear explanation, article, meaning*: *sự giải thích, một bài báo, một ý nghĩa dễ hiểu* o *You'll do as you're told, is that clear?*: *Anh sẽ làm như đã được dặn, rõ chưa?* **3** ~ (about/ on **sth**) không còn nghi ngờ, mơ hồ, hoặc khó khăn; chắc chắn: *a clear thinker*: *nhà tư tưởng sáng suốt* o *a clear understanding of the problems*: *sự hiểu rõ vấn đề* o *My memory is not clear on that point*: *Trí nhớ của tôi về điểm ấy không được rõ* o *Are you quite clear about what the job involves?*: *Anh đã hoàn toàn rõ công việc đòi hỏi những gì chưa?* **4** ~ (to **sb**) hiển nhiên; rõ ràng: *a clear case of cheating*: *rõ ràng là một vụ lừa đảo* o *have a lear advantage/ lead*: *có lợi thế rõ rệt*, thí dụ trong một trận đấu o *It is quite clear that she is not coming*: *Hoàn toàn rõ ràng là cô ấy sẽ không đến.* **5** ~ (of **sth**) (a) không gặp trở ngại, cản trở, khó khăn hoặc nguy hiểm: *a clear view*: *tầm nhìn thoáng* o *Wait until the road is clear (of traffic) before crossing*: *Hãy đợi cho đường không có xe cộ hãy vượt qua* o *I want to keep next weekend clear so that I can do some gardening*: *Tôi muốn rảnh ngày cuối tuần sắp tới để có thể làm vườn.* (b) không gây tội lỗi: *have a clear conscience*: *có lương tâm trong sạch.* (c) không vướng điều gì không thích: *clear of debt*: *giữ* sạch nợ nần o *You are now clear of all suspicion*: *Bây giờ anh đã thoát khỏi mọi sự nghi ngờ.* **6** [pred] ~ (of **sb/sth**) không chạm đến; cách xa cái gì: *The plane climbed until it was clear of the clouds*: *Chiếc máy bay vọt lên cho đến khi ra khỏi những tầng mây* o *Park (your car) about nine inches clear of the kerb*: *Hãy đỗ xe của anh cách lề đường chừng chín inso.* **7**]attrib] đủ; trọn vẹn; tròn: *Allow three clear days for the letter to arrive*: Phải tính ba ngày tròn thư mới tới được. o *The bill was passed by a clear majority*: *Dự luật được thông qua với đa số rõ rệt.* **8** [attrib] (về một số tiền) không bị khấu trừ đồng nào; trọn vẹn: *a clear profit*: *tiền lãi toàn bộ.* **9** (idm) **(as) clear as a 'bell**, rành rọt và dễ nghe: **(as) clear as day**: dễ thấy, dễ hiểu; **rõ như ban ngày (as) clear as 'mud** *(infml)* rất mờ ám; không rõ ràng hoặc giải thích không rõ: **the coast is clear** ⇨ COAST[1]. **in the clear** *(infml)* không còn gặp nguy hiểm hoặc bị nghi ngờ điều gì: *She was very ill for a few days but doctors say she's now in the clear*: *Cô ấy ốm rất nặng mất mấy ngày nhưng các bác sĩ nói rằng giờ thì không còn gì đáng sợ nữa* **make oneself 'lear** nói rõ: *Do I make myself clear?*: *Tôi nói thế rõ rồi chứ?* **make sth 'clear/ 'plain (to sb)** làm rõ cái gì/ làm cho cái gì được hiểu rõ: *I made it clear to him that I rejected his proposal*: *Tôi đã làm cho nó hiểu rõ rằng tôi bác bỏ đề nghị của nó.*

▷ **clearly** *adv* **1** một cách rõ ràng; rành mạch: *speak clearly*: *nói rành mạch* o *It is too dark to see clearly*: *Tối quá nhìn không rõ.* **2** hiển nhiên; không còn nghi ngờ gì: *That clearly cannot be true*: *Điều ấy rõ ràng là không thể đúng.*

clear.ness n [U] tình trạng rõ ràng; sự trong sáng: *the clearness of the atmosphere*: *sự trong trẻo của khí quyển* o *clearness of vision*: *độ sáng tỏ của tầm nhìn.*

□ **,clear.'headed** *adj* suy nghĩ hoặc

hiểu một cách rõ ràng nhạy cảm/ mẫn cảm. ,**clear-'headedly** *adv* ,**clear-'headedness** *n* [U] ,**clear-'sighted** *adj* nhìn nhận, hiểu hoặc suy nghĩ rõ ràng; sáng suốt. **'clearway** *n* (*Brit*) con đường khác với xa lộ, trên đường này thông thường xe cộ không được dừng hoặc đỗ.

clear[2] /kliə(r)/ *adv* **1** một cách trong sáng; một cách rõ ràng: *I can hear you loud and clear*: *Tôi nghe được anh to và rõ.* **2** ~ (**of sth**) bên ngoài đường đi, phạm vi của cái gì; không còn ở gần hoặc tiếp xúc với cái gì; **tách ra, xa rời**: *Stand clear of the doors*: *Đứng tránh xa các cửa* o *He managed to leap clear of the burning car*: *Nó tìm cách nhảy ra được khỏi chiếc xe đang bốc cháy* o *He jumped three inches clear of the bar*: *Nó nhảy cao hơn xà ba insơ.* **3** hoàn toàn: *The prisoner got clear away*: *Tên tù đã trốn mất.* **4** (idm) **keep/ stay/steer clear (of sb/sth)** tránh gặp ai hoặc dính líu vào cái gì hoặc đến gần chỗ nào hoặc sử dụng cái gì: *Try to keep clear of trouble*: *Hãy gắng đừng vướng vào chuyện rắc rối* o *I prefer to keep clear of town during the rush-hour*: *Tôi thích lánh xa đô thị trong giờ cao điểm* o *(infml) His doctor advised him to steer clear of alcohol*: *Bác sĩ khuyên anh ấy tránh xa rượu.* **pull sb/sth clear** ⇨ PULL[2]

□ ,**clear -cut** *adj* rõ ràng; dứt khoát: *clear-cut plans, proposals, distinction*: *những kế hoạch, đề nghị, sự phân biệt rõ ràng.*

clear[3] /kliə(r)/ *v* **1** (**a**) [I] trở nên trong suốt: *The muddy water slowly cleared*: *Nước ngầu bùn trong dần.* (**b**) [I] (về bầu trời hoặc thời tiết) trở thành quang mây hoặc tạnh mưa: *The sky cleared after the storm*: *Sau cơn giông trời quang đãng.* (**c**) [I, Ip] **(away)** (về sương mù, khói, vv) tan đi: *It was a fine day once the mist had cleared*: *Một khi sương mù tan thì là một ngày đẹp.* **2** (**a**) [Tn, Tn-pr] ~ **A (of B)**/ ~ **B (from A)** chuyển cái gì không muốn hoặc không cần nữa (khỏi một nơi): *clear the table*: *dọn cái bàn,* thí dụ bưng bát đĩa bẩn đi sau bữa ăn o *clear one's throat*: *hắng giọng* tức là ho nhẹ để khạc đờm trong họng o *clear the streets of snow/clear snow from the streets*: *dọn các đường phố sạch tuyết* o *The land was cleared of trees*: *Mảnh đất đã được phát quang* o *(fig) clear one's mind of doubt*: *xua tan nỗi nghi ngờ khỏi tâm trí.* (**b**) [Tn] xóa (các số liệu không còn cần thiết) khỏi bộ nhớ của một máy tính. **3** [Tn, Tn-pr] ~ **sb (of sth)** chứng minh hoặc tuyên bố ai là vô tội: *clear one's name*: *bào chữa cho thanh danh mình* o *She was cleared of all charges*: *Cô ấy được xóa hết mọi lời buộc tội.* **4** [Tn] vượt qua trước hoặc trên (cái gì) mà không chạm đến nó: *The horse cleared the fence easily*: *Con ngựa vượt qua rào một cách dễ dàng* o *The car only just cleared the gatepost*: *Chiếc xe xuýt chạm vào cột cổng* o *The winner cleared six feet*: *Người thắng cuộc nhảy qua sáu phít.* **5** (**a**) [Tn, Tn-pr] được phép hoặc cho phép (một con tàu, máy bay hoặc tàu chở hàng) rời hoặc cập bến hoặc được bốc dỡ hàng: *clear goods through customs*: *đóng thuế hải quan để bốc dỡ hàng* o *clear a plane for take-off*: *cho phép một máy bay cất cánh.* (**b**) [Tn] (về hàng hóa) qua được cái gì sau khi đã thỏa mãn các yêu cầu của nhà nước: *Our baggage has cleared customs*: *Hành lý của chúng tôi đã qua hải quan rồi.* **6** (Tn esp passive). (**a**) chính thức công nhân (ai) trước khi giao một việc đặc biệt, hoặc cho phép xem hoặc sử dụng thông tin bí mật: *She's been cleared by security*: *Chị ấy đã được cơ quan an ninh duyệt* (b) tuyên bố cái gì là có thể chấp nhận được; **thông qua**: *clear an article for publication*: *thông qua một bài báo để cho đăng.* **7** [Tn] kiếm được (tiền) như một món lợi lộc hoặc tiền lời: *clear £1000 on a deal*: *kiếm được 1000 pao trong một vụ buôn bán* o *clear one's expenses*: *trang trải* (tức là kiếm đủ tiền để thanh toán) *các khoản chi tiêu của mình.* **9** [Tn] hoàn trả đầy đủ cái gì: *clear one's debts, a loan, etc*: *trang trải nợ nần, thanh toán một khoản vay, vv.* **10** [I, Tn] (trong bóng đá, hốc cây, vv) đá hoặc đánh (quả bóng) ra khỏi vùng cấm địa. **11** (idm) **clear the 'air** làm giảm hoặc xua tan nỗi lo, sợ, hoài nghi bằng cách nói công khai về chúng: *A frank duscussion can help to clear the air*: *Một cuộc thảo luận/ thẳng thắn có thể giúp xua tan không khí nặng nề.* **clear the 'decks** *(infml)* chuẩn bị cho một hoạt động đặc biệt, một
sự kiện đặc biệt, vv bằng cách loại bỏ cái gì không cần với nó; **chuẩn bị chiến đấu/ sẵn sàng hành động.** **12** (phrv) **clear (sth) away** dọn (đồ vật) cho rộng chỗ: *clear away the dishes*: *thu dọn bát đĩa.* **clear off** *(infml)* (esp imperative) đi hoặc chạy xa ra: *You've no right to be here. Clear off!*: *Mày không có quyền gì ở đây. Cút đi!* o *He cleared off as soon as he saw the policeman coming*: *Vừa thấy cảnh sát đến là nó chuồn ngay.* **clear sth off** hoàn tất việc trả tiền (cái gì): *clear off a debt*: *trang trải xong món nợ.* **clear out (of ...)** *(infml)* nhanh chóng rời bỏ một nơi: *He cleared out before the police arrived*: *Nó đã chuồn mất trước khi cảnh sát đến.* **clear sth out** dọn sạch sẽ bằng cách loại bỏ các thứ đựng ở trong: *clear out the attic*: *dọn sạch cái gác xép.* **clear up** (**a**) (về thời tiết) trở nên đẹp trời hoặc quang đãng: *I hope it clears up this afternoon*: *Tôi hy vọng chiều nay trời sẽ quang* (**b**) (về một căn bệnh, sự nhiễm trùng v.v.): tiêu tan khi sức khỏe trở lại. *Has your rash cleared up yet?*: *chứng phát ban của cậu đã bay chưa?* **clear (sth) up** làm cho (cái gì) gọn gàng, sạch sẽ: *Please clear up (the mess in here) before you go*: *Xin thu dọn (mớ lộn xộn ở đây) cho sạch sẽ trước khi các ông đi.* **clear sth up** xua tan nghi ngờ về cái gì; giải quyết: *clear up a mystery, difficulty, misunderstanding*: *làm sáng tỏ một bí ẩn, giải quyết một khó khăn, phá tan sự hiểu lầm, vv.* **clear sb/sth with sb/sth** đưa ai/ cái gì ra để nhà chức trách kiểm tra hoặc chấp nhận: *You'll have to clear it with management*: *Anh sẽ phải đem việc đó ra ban giám đốc xét duyệt.*

□ **'clearing bank** (*Brit*) chi nhánh của ngân hàng hối đoái ở Anh. **'clearing-house** *n* nơi các ngân hàng trao đổi séc rồi trả tiền mặt cho số tiền họ còn nợ của nhau; **ngân hàng hối đoái.**

clear.ance /'kliərəns/ *n* **1** [C, U] việc dọn dẹp, vứt bỏ hoặc sắp xếp ngăn nắp cái gì; **sự dọn quang**: *slum clearance*: *việc giải tỏa các nhà ổ chuột,* tức là đánh sập các nhà ổ chuột o [attrib] *a clearance sale*: *sự bán tháo/ sự bán xon,* tức là bán lô hàng tồn đọng với giá hạ. **2** [C] (trong bóng đá, hốc cây, v.v) cú đá hoặc đánh bóng ra xa khỏi gôn: *a fine clearance by the full-back*: *quả đá phá bóng đẹp của hậu vệ.* **3** [C, U] khoảng trống hoặc hở khi một vật di chuyển qua hoặc bên dưới một vật khác: *a clearance of only two feet*: *một độ hở chỉ rộng hai phít,* thí dụ cho một con tàu đi qua kênh o *There is not much clearance for tall vehicles passing under this bridge*: *Không có khoảng hở cao cho xe cỡ lớn chạy qua dưới cầu này* **4** (**a**) [C, U] (văn bản) trao quyền hoặc cho phép, thí dụ cho một con tàu hoặc máy bay rời một chỗ, hoặc cho hàng hóa qua trạm hải quan; **giấy phép** (2): *get clearance for take-off*: *được phép cất cánh.* (**b**) [U] sự cho phép chính thức cho ai được sử dụng thông tin bí mật, vv: *give sb security clearance*: *cho ai giấy phép về an ninh* **5** [C, U] sự thanh toán tại ngân hàng hối đoái. (CLEAR[3])

clear.ing /'kliəriŋ/ *n* khoảng trống

trong rừng do cây bị chặt, phát quang.

cleat /kli:t/ *n* thanh gỗ hoặc kim loại nhỏ được cột chặt vào cái gì để cuốn dây thừng vào đó; **cọc đầu dây**. **2** (usu *pl*) miếng cao su, gỗ, vv gắn vào đế ủng hoặc giày, hoặc cầu tàu để tránh trượt. **3** cái nêm, cái chèn hình chữ V.

cleav.age /'kli:vidʒ/ *n* **1** [C] **(a)** sự chẻ, tách, hay phân chia: *(fig) a deep cleavage within the ruling party*: *sự chia rẽ sâu sắc trong đảng cầm quyền*. **(b)** đường nứt của đá hoặc gỗ, v.v; **kẽ nứt; thớ gỗ; đá**. **2** [C, U] *(infml)* chỗ hõm giữa đôi vú phụ nữ lộ ra bên trên mép dưới của cổ áo: *That new gown shows a large amount of (her) cleavage!*: *Chiếc áo dài mới phô ra một khoảng rộng trên ngực (bà ta)!*.

cleave[1] /kli:v/ *n* (*pt* **cleaved** /kli:vd/ **clove** /kləu/ hoặc **cleft** /kleft/ *pp* **cleaved**, **cloven** /'kləʊvn/ hoặc **cleft**) **1** [I] vỡ ra hoặc tách ra, nhất là theo một đường tự nhiên: *This wood cleaves easily*: *Loại gỗ này dễ bổ*. **2** [Tn, Tn.pr, Cn.a] phân chia (cái gì) bằng cách chặt bằng cái rìu nặng, vv); **chẻ; bửa; bổ**: *cleave a block of wood in two*: *bổ một khúc gỗ ra làm hai* ○ *cleave a man's head open with a sword*: *dùng gươm chém vỡ đầu một người*. **3** [Ipr, Tn, Tn-pr] ~ **through sth/ -sth (through sth)** (mở lối qua (cái gì) (như thể là) bằng cách cắt; **rẽ đường**: *The ship's bows cleaved (through) the waves*: *Mũi tàu rẽ sóng* ○ *cleave a path through the jungle*: *vạch ra một con đường xuyên rừng rậm* ○ *(fig) cleaving one's way/ a path through the crowd*: *rẽ một lối đi qua đám đông*. **4** (idm) **be (caught) in a cleft 'stick** bị kẹt vào một tình huống khó quyết định nên làm gì.

□ **'cleft 'palate** sự biến dạng bẩm sinh vòm miệng bị chia làm hai; **sứt vòm miệng**.

cleave[2] /kli:v/ *v* (*pt* **cleaved** /kli:vd/ (hoặc) **clave** /kleiv/, *pp* **cleaved**) [Ipr] **to sb/sth** *(arch)* gắn bó hoặc trung thành với ai/ cái gì.

cleaver /'kli:və(r)/ *n* dao nặng, lưỡi to bản của hàng thịt dùng để chặt thịt; **dao phay; dao pha**.

clef /klef/ *(nhạc)* ký hiệu đặt ở đầu dòng nhạc để chỉ độ cao của nốt nhạc; **giọng**: *treble /bass/ alto clef*: *giọng trẻ cao/ nam trầm/ nữ trầm*.

cleft[1] /kleft/ *n* đường nứt hoặc kẽ tự nhiên (thí dụ trên mặt đất hoặc trong núi đá); **khe, kẽ**.

cleft[2] *pt, pp* của CLEAVE[1].

cle.ma.tis /'klemətis cũng klə'meitis/ *n* [U, C] cây leo có hoa trắng, đỏ tía hoặc hồng; **cây ông lão**.

clem.ent /'klemənt/ *adj (fml)* **1** (đặc biệt là về thời tiết) ôn hòa. **2** nhân từ.

▷ **clem.ency** /'klemənsi/ *n* [U] *(fml)* **1** tính ôn hòa (đặc biệt là về khí hậu). **2** lòng nhân từ (đặc biệt khi trừng phạt ai): *He appealed to the judge for clemency*: *Anh ta kêu gọi lòng khoan dung của quan tòa*.

clem.en.tine /'klemənti:n/ *n* loại cam nhỏ trái.

clench /klentʃ/ *v* **1** [Tn] ghì chặt (cái gì) hoặc ép chặt (hai vật) lại với nhau; **siết chặt**: *clench one's fist/jaws/ teeth: siết chặt nắm tay, nghiến chặt răng/ hàm* ○ *a clenched-fist salute*: *cách chào bằng bàn tay nắm chặt lại*. **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sb/ sth (in/with sth)** bấu hoặc nắm chặt ai/ cái gì: *clench the railings (with both hands)*: *bấu chặt (cả hai tay), vào hàng rào chấn song* ○ *money clenched tightly in one's fist*: *tiền được nắm chặt trong tay*.

clere.story /'kliəstɔ:ri/ *n* phần trên của một bức tường trong một nhà thờ lớn, có hàng cửa sổ, ở bên trên mái của gian bên.

clergy /'klɜ:dʒi/ *n* [pl v] những người đã được phong chức giáo sĩ hay mục sư đặc biệt là của Giáo hội Cơ đốc; **tăng lữ**: *All the local clergy attended the ceremony*: *Tất cả tăng lữ địa phương đều dự buổi lễ* ○ *The new proposals affect both clergy and laity*: *Những đề nghị mới tác động đến cả giới tăng lữ lẫn người thế tục*. Cf LAITY[1]

□ **'clergyman** /'klɜ:dʒimən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) giáo sĩ hoặc mục sư thuộc Giáo hội Cơ đốc, đặc biệt là Giáo hội Anh.

cleric /'klerik/ *n (cổ)* giáo sĩ, mục sư.

cler.ical /'klerikl/ *adj* **1** thuộc, cho hoặc do một hoặc nhiều thư ký làm: *clerical work*: *công việc văn phòng* ○ *a clerical error*: *sai sót khi biên chép*. **2** thuộc hoặc cho giới tăng lữ: *a clerical collar*: *cổ áo tăng lữ*, tức là loại cổ áo cài ở đằng sau, của tăng lữ đeo.

cleri.hew /'klerihju:/ *n* bài thơ trào phúng ngắn, thường gồm hai câu có vần và dài ngắn khác nhau.

clerk /klɑ:k; *US* klɜ:rk/ *n* **1** người được thuê làm việc trong một văn phòng, một cửa hiệu, vv để ghi chép văn thư, sổ sách, v.v, **người thư ký**: *a bank clerk*: *thư ký ngân hàng* ○ *a filing clerk*: *thư ký giữ hồ sơ*. **2** viên chức đảm nhiệm về sổ sách của một hội đồng, tòa án, v.v: *the Town 'Clerk*: *Chánh văn phòng thị chính* ○ *the Clerk to the Council*: *Thư ký Hội đồng* ○ *the Clerk of the Court*: *viên lục sự* ○ *clerk of (the) works*: *đốc công*, tức là người chịu trách nhiệm văn thư, vật liệu, vv cho các công trình xây dựng làm theo hợp đồng. **3** *(US)* **(a)** (cũng **desk clerk**) người giúp việc trong khách sạn. **(b)** người giúp việc trong một cửa hàng; **người bán hàng**. **4** (arch) giáo sĩ, mục sư.

▷ **clerk** /klɜ:rk/ *v* [I] *(US)* làm việc như là một thư ký, đặc biệt là trong một cửa hàng; **làm thư ký**.

clever /'klevə(r)/ *adj* (**-er** /klevərə(r)/ **-est** /'klevərist/) **1** **(a)** lanh lợi trong học tập và hiểu biết, thông minh: *clever at arithmetic*: *học và hiểu nhanh về toán* ○ *a clever student*: *một sinh viên thông minh* ○ *Clever girl!*: *Cô gái lanh lợi thật!* **(b)** khéo léo, tài giỏi; nhanh nhẹn: *be clever with money, a needle, one's hands*: *tài giỏi về tiền nong, giỏi khâu vá, khéo tay* ○ *be clever at making excuses*: *khéo léo tỏ lời xin lỗi* ○ *How clever of you to do that!*: *Anh làm việc đó thật là khéo!* **2** (về sự vật, tư tưởng, hành động, vv) biểu lộ sự thông minh hoặc khéo léo; tài tình, mưu trí: *a clever scheme*: *một kế hoạch thần tình* ○ *a clever little gadget*: *một dụng cụ nhỏ tài tình*. **3** *(infml derog)* nhanh trí hoặc tinh ranh, thường theo kiểu trơ tráo: *Are you trying to be clever?*: *Cậu định giở trò láu cá đấy chắc?* ○ *He was too clever for us*: *Hắn ta quá láu cá so với chúng tôi* ▷ **cleverly** *adv*. **clever. ness** *n* [U]

□ **'clever- clever** *adj* [thường pred] *(infml derog)* cố tỏ ra khôn ngoan.

'clever Dick *(infml derog)* người nghĩ rằng mình bao giờ cũng đúng hoặc biết hết mọi thứ: *She's such a clever Dick*: *Cô ta tự cho mình cái gì cũng biết*.

clew /klu:/ *n* **1** *(hải)* vòng kim loại đính ở góc buồm phía dưới. **2** vòng móc dây võng.

▷ **clew** *v* [Tn, Tn.p] ~ **sth (up/ down)** *(hải)* trương hoặc hạ (buồm).

cli.ché /'kli:ʃei; *US* kli:'ʃei/ *n* **(a)** [C] câu hoặc ý được dùng luôn đến mức hóa thành nhạt nhẽo hoặc vô nghĩa; **lời sáo**: *a cliché-ridden style*: *một văn phong sáo rỗng*. **(b)** [u] dùng những câu như thế: *Cliché is a feature of bad journalism*: *Sáo rỗng là một đặc điểm của báo chí kém chất lượng*.

click[1] /klik/ *n* tiếng động đanh gọn (giống như tiếng động của một chiếc chìa khóa xoay trong ổ khóa): *the click of a switch*: *tiếng bật công tắc* ○ *He saluted with a click of his heels*: *Anh ta chào với tiếng giập gót giày*.

click² /klik/ *v* **1** [I, Ipr, Tn] tạo ra âm thanh nhẹ đanh gọn (như tiếng chìa khóa xoay trong ổ khóa): *The door clicked shut*: *Cánh cửa đóng sập lại* ○ *The new part clicked into place*: *Bộ phận mới đã khớp vào vị trí tách một cái* ○ *a clicking noise*: *một tiếng động lạch cạch* ○ *click one's tongue/heels/fingers*: *tiếng tặc lưỡi/ đập gót chân vào nhau/ bật ngón tay.* **2** [I, Ipr] ~ **(with sb) (a)** trở nên thân mật ngay: *We met on holiday and just clicked immediately*: *Chúng tôi gặp nhau trong dịp nghỉ và lập tức thân nhau.* **(b)** trở nên được ưa chuộng (với ai) *The film has really clicked with young audiences*: *Bộ phim đã thực sự được khán giả trẻ hoan nghênh.* **3** [I] *(infml)* đột nhiên trở nên rõ ràng hoặc hiểu được: *I puzzled over it for hours before it finally clicked*: *Tôi lúng túng về nó mất hàng tiếng đồng hồ rồi mới chợt hiểu ra được.*

cli.ent /'klaiənt/ *n* **1** người nhận sự giúp đỡ hoặc lời khuyên của một người làm nghề chuyên môn (thí dụ một luật sư, một kế toán, một công chức phúc lợi xã hội, một kiến trúc sư, v.v.) **khách hàng. 2** khách hàng của một cửa hàng.

cli.en.tele /ˌkli:ən'tel; *US* ˌklaiən'tel/ *n* (Gp, U] **1** một nhóm khách hàng: *an international clientele*: *một nhóm khách hàng quốc tế.* **2** những khách quen của một nhà hát, nhà hàng, v.v.

cliff /klif/ *n* mặt đá dốc, thường là cao, nhất là sát biển, vách đá.

□ **'cliff-hanger** *n* câu chuyện hay cuộc đua tranh mà kết quả là không rõ rệt cho đến phút cuối cùng **'cliff-hanging** *adj.*

cli.mac.teric /klai'mæktərik/ *n* giai đoạn của cuộc sống khi sức lực thể chất bắt đầu suy giảm, thí dụ (đối với phụ nữ) thời kỳ mãn kinh.

cli.mac.tic /klai'mæktik/ *adj* tạo nên một đỉnh điểm.

cli.mate /'klaimit/ *n* **1 (a)** mẫu hình thông thường của các điều kiện thời tiết, (nhiệt độ, lượng mưa, gió, vv) của một khu vực cụ thể; khí hậu: *Britain has a temperate climate*: *Nước Anh có khí hậu ôn hòa.* **(b)** vùng hay khu vực với các điều kiện thời tiết nào đó: *She moved to a warmer climate*: *Cô ấy đã chuyển đến một vùng khí hậu ấm áp hơn.* **2** thái độ hay cảm giác chung; không khí: *a climate of suspicion*: *một không khí nghi ngờ* ○ *the present political climate*: *không khí chính trị hiện tại* ○ *the current climate of opinion*: *thái độ hiện nay của dư luận.* **3** (idm) **a change of air/ climate** ⇨ CHANGE².

▷ **cli.matic** /klai'mætik/ *adj* thuộc khí hậu.

cli.matic.ally /-kli/ *adv.*

cli.ma.to.logy /ˌklaimə'tɒlədʒi/ *n* [U] khoa học hay sự nghiên cứu về khí hậu.

cli.max /'klaimæks/ *n* **1 (a)** sự kiện hay điểm có ý nghĩa nhất hoặc đáng chú ý nhất; điểm cao nhất; **đỉnh điểm**: *the climax of his political career*: *đỉnh cao nhất trong sự nghiệp chính trị của ông ta* ○ *The climax of the celebration was a firework display*: *Đỉnh cao của lễ kỷ niệm là bắn pháo hoa.* **(b)** phần mãnh liệt nhất (của một vở kịch, một đoạn nhạc v.v): *The music approached a climax*: *Bản nhạc đã đến phần sôi động nhất* ○ *His intervention brought their quarrel to a climax*: *Sự can thiệp của anh ta đã đưa cuộc cãi nhau của họ tới điểm dữ dội nhất* **2** đỉnh cao của sự thỏa mãn tình dục; **lúc cực khoái** (khi giao cấu).

▷ **cli.max** *v* **1** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (in/with sth)** đưa (một cái gì đó) tới hay đến đỉnh cao: *Her career climaxed in the award of an Oscar*: *Sự nghiệp của cô ta đã đạt tới đỉnh cao với việc nhận được giải thưởng Oscar.* **2** [I] đạt tới cực điểm của khoái cảm tình dục.

climb /klaim/ *v* **1 (a)** đi lên hoặc vượt qua (cái gì) bằng nỗ lực, nhất là sử dụng tay và chân; **trèo; leo**: *climb a wall, a mountain, a tree, a rope, the stairs*: *trèo tường, núi, cây, leo dây, cầu thang* ○ *The car slowly climbed the hill*: *Chiếc xe ô tô chậm chạp leo lên đồi.* **(b)** [I, Ipr, Ip] đi hay đến theo một hướng được nói rõ nhất là ngược lên, bằng nỗ lực: *climb up/down a ladder, along a ridge, into a car, out of bed, over a gate, through a hedge, etc*: *trèo lên/ xuống chiếc thang, leo dọc theo gờ đá, leo lên ô tô, ra khỏi giường, qua cổng, qua hàng rào, v.v* ○ *climb into/out of one's clothes*: *mặc/ cởi quần áo* ○ *This is where we start climbing*: *Đây là nơi chúng ta bắt đầu trèo lên.* ○ *Monkeys can climb well*: *Khỉ có khả năng leo trèo giỏi.* **2** [I] **(a)** leo núi, v.v như một môn thể thao: *He likes to go climbing at weekends*: *Nó thích đi leo núi vào các ngày cuối tuần.* **(b)** (về máy bay, mặt trời, vv) lên cao hơn trên bầu trời: *The plane climbed to 20000 feet*: *Chiếc máy bay đã lên tới độ cao 20000 phít.* **(c)** dốc ngược lên: *The road climbs steeply for several miles*: *Con đường dốc ngược nhiều dặm.* **(d)** (về thực vật) mọc lên tường hoặc vật chống đỡ khác bằng cách bám vào hoặc quấn lấy: *a climbing rose*: *cây hồng leo.* **3** [I] leo lên trong bậc thang xã hội, vv bằng nỗ lực bản thân. **4** [I] (về tiền tệ, nhiệt độ, v.v) tăng về giá trị, vv: *The dollar has been climbing steadily all week*: *Đồng đô la đã tăng giá liên tục trong cả tuần.* **5** (idm) **climb/jump on the bandwagon** ⇨ BANDWAGON (BAND). **6** (phr v) **climb down (over sth)** *(infml)* thừa nhận một sai lầm hay rút lui khỏi một lập trường trong một cuộc tranh luận, vv; **nhượng bộ; xuống thang; chịu thua.** *As new facts became known, the Government was forced to climb down over its handling of the spy scandal*: *Khi những sự việc mới được tiết lộ, chính phủ buộc phải nhận sai lầm trong việc xử lý vụ bê bối gián điệp.*

▷ **climb** *n* **1** hành động leo trèo hoặc sự leo trèo: *an exhausting climb*: *một cuộc leo đến kiệt sức.* ○ *a rapid climb to stardom*: *sự leo nhanh lên địa vị ngôi sao.* **2** nơi hay khoảng cách đã leo: *It's an hour's climb to the summit*: *Leo lên tới đỉnh, mất một giờ.*

climber *n* **1** người leo (nhất là núi). **2** *(infml)* loại người cố gắng nâng cao địa vị xã hội của mình: *a social climber*: *một kẻ bon chen.* **3** cây leo.

□ **'climb.down** *n* hành động thừa nhận mình đã sai lầm, vv; sự nhượng bộ; **sự xuống thang; sự chịu thua.**

'climbing.frame *n* cấu trúc các thanh nối liền nhau, vv để trẻ em leo trèo chơi.

clime /klaim/ *n* (usu *pl*) *(arch or joc)* đất nước; khí hậu: *seeking summer climes*: *đi tìm những vùng khí hậu mùa hè.*

clinch /klintʃ/ *v* **1** [Tn] đóng chắc (một chiếc đinh hay đinh tán) vào chỗ bằng cách đập tạt đầu đinh sang một bên; **đóng gập. 2** [Tn] *(infml)* xác nhận hay giải quyết dứt điểm (cái gì): *clinch a deal/ an argument/ a bargain*: *giải quyết dứt điểm một vụ mua bán một cuộc tranh luận/ một sự mặc cả.* **3** [I] (nhất là võ sĩ quyền Anh) giữ chặt nhau bằng tay; **ôm chặt**: *The boxers clinched and the referee had to separate them*: *Hai võ sĩ quyền Anh ôm chặt lấy nhau và trọng tài phải tách họ ra.* ○ *(infml) The scene ended as the lovers clinched*: *Cảnh chấm dứt khi hai tình nhân ôm chặt lấy nhau.*

▷ **clinch** *n* **(a)** (trong quyền Anh) hành động hay sự ôm chặt lấy nhau (CLINCH 3): *get into a clinch*: *ôm chặt lấy nhau.* ○ *break a clinch*: *tách (hai võ sĩ) đang ôm chặt lấy nhau.* **(b)** *(infml)* ôm.

clincher *n (infml)* luận điểm hay nhận xét giúp giải quyết dứt điểm một cuộc tranh luận, v.v.

cline /klain/ *n (sinh)* chuỗi những sự

khác biệt được phân loại của những sinh vật cùng loại.

cling /kliŋ/ *v* (*pt, pp* **clung** /klʌŋ/) 1 [Ipr, Ip] ~(on) **to sb/sth**; ~ **on**; ~ **together** bám chặt vào ai/ cái gì: *survivors clinging to a raft*: *những người sống sót bám chặt vào một cái bè.* o *They clung to each other/ clung together as they said goodbye*: *Họ bám chặt lấy nhau khi từ biệt.* o *Cling on tight!*: *Bám chặt vào!* 2 [Ipr] ~ (on) **to sth** không muốn từ bỏ cái gì đó; từ chối không từ bỏ cái gì: *cling to a belief, an opinion, a theory, etc*: *bám lấy một niềm tin, một ý kiến, một thuyết.* o *cling to one's possessions*: *bám lấy các của cải của mình.* o *She clung to the hope that he was still alive*: *Cô ấy vẫn bám lấy hy vọng rằng anh ta còn sống.* 3 [I, Ipr] ~ **to sth** gắn bó với, bám lấy cái gì: *The smell of smoke clings (to one's clothes) for a long time*: *Mùi khói bám (vào quần áo) rất lâu.* o *a dress that clings to the body*: *một cái áo bó sát người.* 4 [Ipr] ~ **to sb/sth** ở gần ai/cái gì: *The ship clung to the coastline*: *Con tàu chạy men bờ biển.* o *Don't cling to the kerb when you're driving*: *Không nên lái xe sát lề đường.* 5 [I, Ipr] ~ (**to sb**) (**esp derog**) phụ thuộc về tình cảm vào ai; bám sát ai: *Small children cling to their mothers*: *Trẻ con bám lấy mẹ chúng.* 6 (idm) **cling/stick to sb like a leech** ⇨ LEECH.

▷ **cling.ing** *adj* 1 (về quần áo) bó sát vào người và làm nổi hình dáng thân thể. 2 phụ thuộc về tình cảm: *clinging boyfriend*: *một cậu bạn trai bám lẵng nhẵng.*

clingy *adj (infml)*: *a shy, clingy child*: *một đứa trẻ nhút nhát, bám mẹ.*

□ **'cling film** giấy bóng bằng nhựa mỏng trong suốt dùng để gói thức ăn, v.v. Cf SHRINK-WRAP (SHRINK).

clinic /'klinik/ *n* 1 bệnh viện tư hoặc chuyên khoa: *He is being treated at a private clinic*: *Ông ấy đang được điều trị tại một bệnh viện tư.* 2 nơi hoặc buổi bệnh nhân nhận được những lời khuyên hoặc được điều trị y tế chuyên khoa: *a dental, diabetic, fracture, etc clinic*: *khoa răng, khoa điều trị bệnh đái đường, các trường hợp gãy xương, v.v* o *She is attending the antenatal clinic*: *Cô ấy đang dự lớp về chuẩn bị sinh đẻ.* 3 buổi học của sinh viên theo dõi một chuyên gia khám và điều trị cho bệnh nhân; buổi học lâm sàng.

clin.ical /'klmikl/ *adj* 1 [attrib] thuộc hoặc liên quan đến việc khám và điều trị bệnh nhân *clinical medicine*: *thuốc chữa bệnh.* o *clinical training*: *đào tạo tại bệnh viện.* 2 bàng quan; lãnh đạm, lạnh lùng: *He watched her suffering with clinical detachment*: *Anh ta nhìn sự đau đớn của cô ấy với thái độ thờ ơ lạnh lùng.* 3 (về một căn phòng, tòa nhà, v.v) rất đơn giản; không trang trí: *the clinical style of some modern architecture*: *phong cách khô khan của một loại kiến trúc hiện đại nào đó.*

▷ **clin.ic.ally** *adv*: *clinically dead*: *chết lâm sàng*, tức là cái chết được nhận định theo tình trạng cơ thể.

□ **'clinical ther'mometer** dụng cụ để đo nhiệt độ cơ thể con người; **cái cặp sốt.**

clink[1] /kliŋk/ *n* tiếng động đanh, vang (như) của các mảnh kim loại hoặc kính va vào nhau; **tiếng leng keng**: *the clink of coins, keys, glasses*: *tiếng lách cách của những đồng tiền, chìa khóa, chiếc cốc.*

▷ **clink** *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) tạo ra âm thanh đó: *coins clinking in his pocket*: *những đồng tiền xủng xoẻng trong túi anh ta.* o *They clinked glasses and drank each other's health*: *Họ chạm ly lanh canh và uống chúc nhau sức khỏe.*

clink[2] /kliŋk/ *n* [sing] *(sl)* nhà tù: *be (put) in (the) clink*: *bị (bỏ) tù.*

clinker /'kliŋkə(r)/ *n* [U] chất rắn, thô còn lại trong lò, v.v sau khi than đã cháy hết; clanh-ke.

clinker-built /'kliŋkə bilt/ *adj* (về thuyền) làm bằng các tấm ván hay tấm kim loại ốp ngoài lên nhau từ trên xuống dưới.

clip[1] /klip/ *n* [C] 1 (nhất là trong từ ghép) dụng cụ bằng kim loại hay dây kim loại dùng để giữ các vật lại với nhau: *a paper.clinp*: *cái kẹp giấy.* o *a hair.clip*: *cái kẹp tóc.* o *bicycle-clips*: *những cái kẹp quần (để đi xe đạp).* 2 (cũng như **cartridge clip**) loạt đạn trong một vật giữ bằng kim loại lắp vào súng trường vv để bắn; **băng đạn.** 3 đồ trang sức gắn vào quần áo bằng một cái kẹp; **trâm**: *a diamond clip*: *cái trâm kim cương.*

▷ **clip** *v* (pp) [Ipr. Ip, Tn.pr, Tn.p] ~ (**sth**) (**on**) **to sth**; ~ (**sth**) **on**; ~ (**A and B**) **together** bị gắn hoặc gắn một vật nào đó vào một vật khác bằng kẹp: *Do you clip those ear-rings on/ Do those ear-rings clip on?*: *Em đã kẹp những hoa tai này chứ/ những hoa tai này đã được kẹp chưa?* o *There was a cheque clipped to the back of the letter*: *Có một tờ séc kẹp vào sau lá thư.* o *clip documents together*: *kẹp các tài liệu vào với nhau.*

□ **'clipboard** *n* tấm bảng có thể mang theo, có cái kẹp ở trên để giữ giấy tờ.

'clip-on *n* (usu *pl*), *adj* [attrib] (vật) được gắn với cái gì bằng kẹp: *Are your ear-rings clip-ons?*: *Hoa tai của bà là loại dùng kẹp phải không?* o *a clip-on bow-tie*: *chiếc nơ cổ dùng kẹp.*

clip[2] /klip/ *v* 1 [Tn, Cn.a] cắt cái gì bằng kéo, nhất là để làm ngắn đi; sửa; tỉa: *clip a hedge, one's finger-nails*: *sửa bờ dậu, cắt móng tay.* o *clip a sheep*: *xén lông cừu.* o *The dog's fur was clipped short for the show*: *Con chó bị xén lông để đi trình diễn.* 2 [Tn] đục một lỗ (trên vé tàu hoặc xe buýt) để chứng tỏ chiếc vé đã được dùng. 3 [Tn] bỏ qua (những phần của từ) khi nói; **nốt chữ**: *a clipped accent*: *giọng nói nuốt âm.* o *He clipped his words when speaking*: *Nó nuốt âm khi nói.* 4 [Tn, Tn.pr] *(infml)* đánh mạnh (ai/ cái gì): *clip sb's ear/ clip sb on the ear*: *bạt tai* ai. 5 (idm) **clip sb's 'wings** ngăn chặn không để ai hăng hái hay muốn làm một việc gì đó mà anh ta hăm hở muốn làm: *Having a new baby to look after has clipped her wings a bit*: *Có thêm một đứa trẻ để trông nom đã hạn chế phần nào hoạt động của cô ta.* 6 (phr v) **clip sth out of sth, ect** cắt bỏ một vật nào đó ra khỏi một vật khác bằng kéo, vv: *clip an article out of the newspaper*: *cắt một bài báo ra khỏi tờ báo.*

▷ **clip** *n* 1 hành động cắt, tỉa. 2 khối lượng len xén ra từ một con (đàn) cừu trong một lần. 3 *(infml)* cú đánh mạnh: *She gave him a clip round the ear*: *Cô ấy cho anh ta một cái bạt tai.* 4 một đoạn ngắn trích trong phim. 5 (idm) **at a fair, good, etc 'clip** *(infml)* ở một tốc độ cao: *The old car was travelling at quite a clip*: *Chiếc ô tô cũ chạy với tốc độ khá cao.*

clip.ping *n* 1 (usu *pl*) mảnh nhỏ bị cắt ra: *hair, nail, hedge clippings*: *vụn tóc, vụn móng tay, cành vụn bờ dậu.* 2 *(esp US)* GUTTING[1] 1.

□ **'clip-joint** *n (sl)* nơi giải trí, nhất là quán đêm, thu tiền quá đắt của khách.

CÁCH DÙNG: So sánh **clip, pare, prune, trim** và **shave.** Những động từ này đều đề cập đến việc cắt bỏ phần thừa để làm cho một vật nhỏ hơn, gọn hơn vv. Nên nhớ rằng với tất cả các động từ trên, trừ **pare**, bổ ngữ trực tiếp có thể hoặc là (a) phần chính được làm cho nhỏ hơn, nhẵn hơn, vv hoặc là (b) phần cắt bỏ đi. **Shave** thường được dùng để chỉ việc cắt lông, tóc trên cơ thể: *Monks shave their heads*: *Các nhà sư cạo trọc đầu.* (b) *She shaved the hairs off her legs*: *Cô ấy đã cạo lông chân.* Chúng ta cắt tỉa (**trim**) một cái gì đó làm cho nó gọn hơn. (a) *trim one's beard, a hedge*:

cắt tỉa râu, bờ dậu. (b) *She trimmed the loose threads from her skirt*: *Cô ta cắt đi những sợi chỉ lòng thòng ở váy.* **Clip** có thể chỉ hành động cắt đi một phần thừa nào đó hay cắt một phần nào đó ra để lưu giữ: (a) *Have you finished clipping the hedge?*: *Anh đã cắt tỉa bờ dậu xong chưa?* (b) *I want to clip that picture from the magazine*: *Tôi muốn cắt lấy bức tranh ở tạp chí.* Chúng ta tỉa (**prune**) cây cối để chúng mọc khỏe hơn: (a) *The roses need pruning*: *Các cây hồng cần phải tỉa.* (b) *I've pruned all the dead branches off the tree*: *Tôi đã tỉa tất cả các cành cây khô.* **Pare** chỉ việc cắt tách ra lớp bên ngoài hay gờ bên ngoài của cái gì: *She pared the apple with a sharp knife*: *Cô ấy gọt vỏ quả táo bằng một con dao sắc.*

clip-clop /'klip klɒp/ *n* tiếng động (giống như tiếng) của móng ngựa trên mặt bằng cứng; tiếng lọc cọc/ lóc cóc v.v.

clip.per /'klipə(r)/ *n* 1 **clippers** [pl] dụng cụ để cắt móng tay, tóc, bờ dậu, v.v: **kéo; tông-đơ**: *(a pair of) nail clippers*: *(một chiếc) bấm móng tay.* 2 thuyền buồm có tốc độ cao.

clique /kli:k/ *n* [CGp] *(sometimes derog)* nhóm nhỏ những người, thường có chung quyền lợi, quan hệ chặt chẽ với nhau và không cho những người khác vào nhóm của họ: *The club is dominated by a small clique of intellectuals*: *Câu lạc bộ đó do một nhóm nhỏ các nhà trí thức khống chế.*

▷ **cliquy** (cũng **cliquey**, **cliquish**) *adj (derog)* (a) (về người) có xu hướng hình thành một nhóm. (b) bị khống chế bởi một hay nhiều nhóm: *Our department is very cliquy*: *Vụ chúng ta có rất nhiều phe cánh.*

clit.oris /'klitərɪs/ *n* bộ phận nhỏ của cơ quan sinh dục giống cái cương to lên khi bị kích dục; **âm vật**. ▷ **clit.oral** /'klitərəl/ *adj.*

Cllr *abbr* (*Brit*) Councillor thành viên hội đồng: *Cllr Michael-Booth*: *Thành viên hội đồng Michael Booth.*

cloak /kləʊk/ *n* 1 [C] áo choàng ngoài, rộng không tay khoác lên vai, thường mặc khi ra ngoài trời. 2 [sing] *(fig)* vật để che giấu hay bao phủ: *They left under (the) cloak of darkness*: *Họ rời đi trong bóng tối bao phủ.* o *The spy's activities were concealed by the cloak of diplomacy*: *Hoạt động của tên gián điệp đã được che đậy dưới vỏ bọc ngoại giao.*

▷ **cloak** *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in sth)** *(usu fig)* bao phủ hay che giấu (như là) bằng chiếc áo choàng: *The negotiations were cloaked in secrecy*: *Các cuộc hội đàm được giữ bí mật.*

□ **'cloak-and-'dagger** *adj* [attrib] (về một truyện, bộ phim, v.v) bao gồm những âm mưu và hoạt động gián điệp.

cloak.room /'kləʊkrʊm/ *n* 1 căn phòng (thường là trong một tòa nhà công cộng) nơi có thể để lại áo khoác, mũ, v.v trong một khoảng thời gian; phòng giữ mũ áo. 2 *(Brit euph)* phòng vệ sinh: *the ladies' cloakroom*: *phòng vệ sinh phụ nữ.*

clob.ber[1] /'klɒbə(r)/ *v* [Tn] *(infml)* 1 đánh (ai) mạnh và liên tiếp: *(fig) The police intend to clobber drunk drivers*: *Cảnh sát định đánh mạnh vào những người lái xe say rượu,* tức là phạt nặng. o *The new tax laws will clobber small businesses*: *Luật thuế mới sẽ đánh vào những doanh nghiệp nhỏ,* tức là gây thiệt hại cho họ về tài chính. 2 đánh bại (ai/ cái gì) hoàn toàn: *Our team got clobbered on Saturday*: *Đội của chúng tôi bị đại bại hôm thứ bảy.* 3 chỉ trích (ai/ cái gì) một cách mạnh mẽ.

clob.ber[2] /'klɒbə(r)/ *n* [U] *(Brit infml)* quần áo hay thiết bị (nhất là để dùng cho một hoạt động cụ thể nào đó): *You should see the clobber he takes when he goes climbing!*: *Anh nên xem dụng cụ nó mang theo khi nó đi leo núi!*

cloche /klɒʃ/ *n* 1 lồng kính hay nhựa mang đi được; dùng để bảo vệ thực vật ngoài trời. 2 mũ hình quả chuông phải trả của phụ nữ.

clock[1] /klɒk/ *n* 1 dụng cụ đo và chỉ thời gian (không mang theo hay đeo như đồng hồ đeo tay); **đồng hồ treo tường**, **đồng hồ để bàn**. 2 *(infml)* dụng cụ (thí dụ đồng hồ chỉ tiền phải trả của tắc xi hoặc đồng hồ đo số dặm đã đi của ôtô, xe đạp) để đo và ghi các thứ khác ngoài thời gian; **công tơ**: *a second hand car with 20000 miles on the clock*: *một chiếc ô tô cũ với chỉ số 20000 dặm trên công tơ.* 3 (idm) **around/ round the 'clock** suốt ngày đêm: *Surgeons are working round the clock to save his life*: *Các bác sĩ phẫu thuật đang làm việc suốt ngày đêm để cứu sống anh ta.* o [attrib] *Doctors must provide a round the clock service*: *Các bác sĩ phải đảm bảo phục vụ suốt ngày đêm.* **beat the clock** ⇨ BEAT[1]. **put the 'clock back** quay trở lại thời kỳ đã qua hay những phong tục, luật lệ, tư tưởng lỗi thời, v.v: *The new censorship law will put the clock back (by) 50 years*: *Luật kiểm duyệt mới sẽ đẩy lùi thời gian lại 50 năm.* **put the clock/ clocks for ward/ back**: (ở những nước có thời gian mùa hè công bố chính thức) thay đổi thời gian, thường là một giờ đồng hồ vào đầu/ cuối mùa hè: *Remember to put your clocks back (one hour) tonight*: *Tối nay, nhớ chỉnh đồng hồ lùi lại (một giờ).* **watch the clock** ⇨ WATCH[2]. **work against the 'clock** làm việc nhanh để hoàn thành nhiệm vụ trước một thời điểm nhất định; làm vượt thời gian.

▷ **'clock.wise** *adv, adj* di chuyển theo một đường cong cùng hướng với các kim đồng hồ: *turn the key clockwise/ in a clockwise direction*: *vặn chiếc chìa khóa theo chiều kim đồng hồ.* Cf ANTI.CLOCKWISE.

□ **clock-face** *n* bộ phận của một chiếc đồng hồ cho thấy thời gian, thường có đánh các chữ số; **mặt đồng hồ**.

'clock'golf trò chơi trong đó các cầu thủ đánh quả bóng gôn vào một lỗ từ các điểm trên một vòng tròn quanh chung.

'clock tower công trình kiến trúc cao, thường là một bộ phận của một tòa nhà, có một chiếc đồng hồ trên đỉnh; **tháp đồng hồ**.

'clock-watcher *n* người công nhân luôn nhìn giờ để xem lúc nào nghỉ việc được. **'clock-watching** *n* [U].

clock[2] *v* 1 [Tn] ghi nhận thời gian của (một cái gì đó) bằng đồng hồ bấm giờ; tính giờ, **bấm giờ**. 2 [Tn, Tn.pl] ~ **sth(up)** đạt được hay ghi được (thời gian, khoảng cách hoặc tốc độ được nói rõ): *He clocked 9,6 seconds in the 100 metres*: *Anh ta đã đạt được 9,6 giây trong môn chạy 100 mét.* o *My car has clocked up 50000 miles*: *Chiếc xe ô tô của tôi đã chạy được 50000 dặm.* 3 (idm) **'clock sb one** *(Brit infml)* đánh ai, nhất là vào mặt: *If you do that again. I'll clock you one*: *Nếu anh còn làm như thế nữa, tôi sẽ cho anh cái bạt tai đấy.* 4 (phr v) **clock (sb) in/ on; clock (sb) out/ off**; *US* **punch (sb) in/ out** ghi thời gian của một người đến làm việc hay ra về, nhất là bằng thiết bị tự động: *Workers usually clock off at 5.30*: *Công nhân thường nghỉ việc lúc 5.30.* o *What is clock-in/ clocking-in time at your office?*: *Cơ quan anh vào làm việc lúc mấy giờ?*

clock.work /'klɒkwɜ:k/ *n* [U] 1 máy có những bánh răng và dây cót, giống như của đồng hồ: [attrib] *a clockwork toy*: *một đồ chơi chạy bằng dây cót.* o *with clockwork precision*: *với sự chính xác tuyệt đối* o *as regular as clockwork*: *đều đặn như đồng hồ,* tức là rất đúng giờ. 2 (idm) **like 'clockwork** với sự chính xác và đều đặn hoàn hảo; **trôi chảy**: *The operation went like clockwork*: *Ca mổ diễn ra trôi chảy.*

clod /klɒd/ *n* cục đất hoặc đất sét.

clod.hop.per /'klɒdhɒpə(r)/ *n* *(infml)* 1 *(derog)* người vụng về. 2 (usu *pl*) *(joc)* chiếc giầy to nặng.

clog[1] /klɒg/ *n* giầy hoàn toàn bằng gỗ hoặc có đế gỗ; **guốc**.

□ **'clog-dance** *n* điệu nhảy do những người đi guốc biểu diễn.

clog[2] /klɒg/ *v* (**-gg**) [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **(sth) (up) (with sth)** (làm cho cái gì) bị tắc bởi các chất đặc hoặc dính: *The pipes are clogging up*: *Các ống đang bị tắc.* ○ *a drain clogged up with dead leaves*: *cống bị tắc bởi lá rụng.* ○ *pores clogged with dirt*: *các lỗ chân lông bị tắc vì ghét.* ○ *That heavy oil will clog up the machinery,*: *Thứ dầu nặng đó sẽ làm tắc máy,* tức là làm cho máy không hoạt động được bình thường. ○ *(fig) Don't clog (up) your memory with useless facts*: *Đừng nhồi nhét những điều vô ích vào trí nhớ.*

clois.ter /'klɔɪstə(r)/ *n* 1 [C, pl] hành lang có mái che bao quanh một sân lộ thiên hoặc sân hình vuông, có tường ở mặt ngoài và các cột hoặc khung vòm ở mặt trong, nhất là bên trong một nhà tu kín hoặc trường học, hoặc gắn liền với nhà thờ; hàng hiên. 2 **(a)** [C] tu viện. **(b)** [sing] cuộc sống trong tu viện: *the calm of the cloister*: *sự yên tĩnh của tu viện.*

▷ **clois.ter** *v* [Tn, Tn.p] ~ **oneself/ sb (away)** tự giam mình/ ai (như là) ở trong tu viện: *He cloistered himself away with his books*: *Nó tự giam mình trong đống sách vở của nó.* **clois.tered** *adj* tách biệt, ẩn dật: *a cloistered life*: *một cuộc sống ẩn dật.*

clone /kləʊn/ *n* 1 *(sinh)* (bất cứ thứ nào thuộc một) nhóm thực vật hay sinh vật được sản sinh vô tính từ một thế hệ trước; **dòng vô tính**. 2 (máy tính) máy tính được thiết kế để mô phỏng các chức năng của một mẫu máy khác (thường là đắt tiền hơn): *an IBM clone*: *một máy tính theo kiểu IBM.*

▷ **clone** *v* [I, In] (làm cho cái gì) phát triển thành dòng vô tính.

close[1] /kləʊs/ *adj* **(r, st)** 1 [pred] ~ **(to sb/ sth) (together)** gần về không gian hoặc thời gian: *This station is our closest*: *Ga này là gần nhất.* ○ *The church is close to the school*: *Nhà thờ gần trường học.* ○ *The two buildings are close together*: *Hai tòa nhà đó gần nhau.* ○ *The children are close to each other in age*: *Bọn trẻ đó suýt soát nhau về tuổi tác.* ○ *Their birthdays are very close together*: *Ngày sinh của chúng nó rất gần nhau.* 2 **(a)** gần trong quan hệ: *a close relative*: *một người bà con gần.* **(b)** ~ **(to sb)** thân; thân thiết: *a close friend*: *một người bạn thân.* ○ *She is very close to her father/ She and her father are very close*: *Con bé ấy rất quấn bố/ Bố con nó rất quấn nhau.* 3 ở mức độ cao: *in close proximity,*: *rất gần,* tức là hầu như chạm vào. ○ *There's a close resemblance/ similarity*: *Có sự giống nhau như hệt.* 4 có ít hoặc không có chỗ trống ở giữa; dày đặc; khít: *material with a close texture*: *vải dệt mau.* ○ *The soldiers advanced in close formation*: *Binh lính tiến lên trong đội hình dày đặc.* 5 (về một cuộc đua, trò chơi, vv) trong đó những người đua tài gần như ngang sức: *a close contest, match, election, etc*: *một cuộc đua tài, trận thi đấu, cuộc bầu cử, vv ngang tài ngang sức.* ○ *a close finish*: *một kết thúc sít sao.* ○ *The game was closer than the score suggests*: *Cuộc đấu gay go hơn tỷ số gợi lên.* 6 [attrib] cẩn thận, kỹ lưỡng, tỉ mỉ: *On closer examination the painting proved to be a fake*: *Kiểm tra kỹ lưỡng hơn, thì thấy bức họa là đồ giả.* ○ *pay close attention to sth*: *hết sức chú ý tới cái gì đó.* ○ *close reasoning*: *lập luận chặt chẽ.* ○ *a close translation*: *một bản dịch sát* (tức là chính xác). 7 [attrib] chặt chẽ; xít xao: *in close confinement*: *biệt giam.* ○ *be (kept) under close arrest*: *bị canh giữ chặt chẽ.* ○ *keep sth a close secret*: *giữ bí mật cẩn thận cái gì.* 8 **(a)** (về thời tiết) ẩm ướt; ngột ngạt; nặng nề: *It's very close and thundery today*: *Hôm nay trời rất oi và có sấm chớp.* **(b)** (về một căn buồng) không có không khí trong lành; ngột ngạt: *a close atmosphere*: *một không khí ngột ngạt.* ○ *Open a window — it's very close in here*: *Mở một cái cửa sổ ra — trong này ngột ngạt quá.* 9 *(ngữ âm)* (về các nguyên âm) được phát âm với vị trí lưỡi được nâng lên sát vòm miệng: *The English vowels /i:/ and /u:/ are close*: *Các nguyên âm tiếng Anh /i:/ và /u:/ là những âm khép.* 10 [pred] bí mật, kín đáo: *be close about sth*: *bí mật về cái gì.* 11 [pred] bủn xỉn, hà tiện: *He's very close with his money*: *Ông ta rất bủn xỉn trong chuyện tiền nong.* 12 sát bề mặt; rất ngắn: *A new razor gives a close shave*: *Một lưỡi dao cạo mới cạo nhẵn nhụi.* 13 (idm) **at 'close 'quarters** rất gần: *fighting at close quarters*: *đánh nhau giáp lá cà.* **a 'close 'call** *(infml)* suýt xảy ra tai nạn; thảm họa hoặc thất bại: *We didn't actually hit the other car, but it was a close call*: *Thực sự chúng tôi chưa đâm vào chiếc ô tô đó, nhưng cũng suýt nữa thì xảy ra tai nạn.* **a 'close 'shave** tình huống trong đó người ta vừa kịp thoát ra khỏi một tai nạn, một thảm họa, v.v. **a close/ near thing** ⇨ THING, **close to/near the bone** ⇨ BONE. **close/clear/near to sb's heart** ⇨ HEART. **close/near to home** ⇨ HOME[1]. **hold/keep one's cards close to one's chest** ⇨ CARD[1]. **keep a close 'eye/'watch on sb/sth** theo dõi ai/cái gì một cách chặt chẽ. **keep/lie 'close** ẩn nấp; không để lộ mình: *He decided to lie close for a while*: *Nó đã quyết định ẩn mình một thời gian.*

▷ **closely** *adv* một cách cẩn thận, kỹ lưỡng, sát sao v. v...: *listen closely*: *lắng nghe kỹ*: ○ *follow an argument closely*: *theo sát một lập luận* ○ *a closely contested election*: *một cuộc tranh cử gay go* ○ *She closely resembles her morther*: *Cô ấy rất giống mẹ* ○ *The two events are closely connected*: *Hai sự kiện đó có liên quan chặt chẽ với nhau.* **close.ness** *n* [U]

□ **'close season** (*US* **'closed season**) thời gian trong năm giết một số động vật, chim và cá là bất hợp pháp, vì chúng đang trong kỳ sinh sản; **mùa cấm săn bắn.**

close[2] /kləʊs/ *adv* 1 để lại ít khoảng trống ở giữa; ở gần: *They live quite close*: *Họ sống rất gần nhau* ○ *hold sb close*: *ôm chặt* ○ *follow close behind sb*: *theo sát ai đó* ○ *She stood close (up) against the wall*: *Cô ta đứng sát vào tường.* 2 (idm) **close 'by (sb/sth)** cách (ai/cái gì) một khoảng ngắn **close on** hầu như; suýt soát: *She is close on sixty*: *Bà ấy gần sáu mươi* ○ *It's close on midnight*: *Gần nửa đêm rồi.* **close up (to sb/sth)** rất gần ai/cái gì về không gian: *She snuggled close up to him*: *Cô ấy xích lại gần anh ta.* **run sb/sth 'close** tốt, nhanh, thành công, v.v. gần bằng ai/cái gì khác: *We run our competitors close for price and quality*: *Chúng tôi theo sát các đối thủ của mình về giá cả và chất lượng.* **sail close near to the wind** ⇨ SAIL.

□ **,close-'cropped** (cũng,**close-cut**) *adj* (về tóc, cỏ, v. v...) cắt rất ngắn.

,close-'fitting *adj* (về quần áo) vừa sát người.

,close-'grained (về gỗ) có thớ gỗ xít nhau; **mịn mặt.**

,close-'hauled *adj* *(hải)* (về thuyền buồm) có buồm giương lên đón được gần đúng hướng gió nhất.

,close.'knit *adj* (về một nhóm người) gắn bó với nhau do có niềm tin, quyền lợi, v.v... chung: *the close-knit community of a small village*: *cộng đồng gắn bó chặt chẽ của một làng nhỏ.*

,close-'run *adj* [usu attrib] (về một cuộc đua, thi đấu, v. v...) giành thắng lợi chỉ do hơn nhau chút ít: *The election was a close-run thing*: *Cuộc bầu*

cử đó là một cuộc chạy đua sít sao. ,**close-'set** *adj* nằm ở các vị trí rất gần nhau: *close-set eyes, teech: cặp mắt gần nhau, bộ răng sít.*

'**close-up** *n* [C, U] ảnh hoặc phim chụp rất gần ai/ cái gì và cho thấy chi tiết về người/vật đó; cây cảnh *a close-up of a human eye: một bức ảnh cận cảnh về mắt con người* o *a television scene filmed in close-up: một cảnh vô tuyến truyền hình quay cận cảnh.*

close[3] /kləʊs/ *n* 1 (nhất là trong các tên phố) phố cụt; ngõ cụt: *Brookside Close: Phố cụt Brookside.* 2 đất đai và các tòa nhà bao quanh và thuộc về một nhà thờ, một tu viện, v.v...

close[4] /kləʊs/ *v* 1 [I, Tn] (làm cho cái gì) chuyển động để che đi một chỗ mở; **đóng**: *The door closed quietly: Cánh cửa lặng lẽ đóng lại.* o *This box/The lid of this box doesn't close properly: Cái hộp này/Cái nắp hộp này đóng không khít* o *close a door, a window, the curtains, etc: đóng cửa ra vào, cửa sổ, rèm, v.v.* o *If you close your eyes, you can't see anything: Nếu bạn nhắm mắt lại, bạn không nhìn thấy gì hết.* 2 [I, Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb/sth)** không mở hay tuyên bố cái gì không mở: *The shops close at 5.30: Các cửa hàng đóng cửa vào lúc 5.30.* o *Wednesday is early-closing day: Thứ tư là ngày đóng cửa sớm,* tức là ngày đó các cửa hàng không mở cửa buổi chiều o *The theatres have closed for the summer: Các nhà hát đã đóng cửa trong mùa hè* o *The museum is closed (to visitors) on Sundays: Viện bảo tàng đóng cửa (đối với khách thăm) vào các chủ nhật* o *This road is closed to motor vehicles: Con đường này cấm các xe có động cơ.* 3 [I, Ipr, Tn.pr] (làm cho cái gì) đi đến kết thúc: *The closing day/date for applications is I May: ngày hết hạn nộp đơn là mồng 1 tháng Năm* o *The speaker closed (the meeting) with a word of thanks to the chairman: Diễn giả bế mạc (cuộc họp) với lời cám ơn ông chủ tọa* o *As far as I am concerned the matter is closed: Đối với tôi thì vấn đề đó đã kết thúc* o *Steel shares closed at £15: Các cổ phần về thép khi đóng cửa* tức là vào cuối ngày ở Thị trường chứng khoán. ⇨ Cách dùng. 4 [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên nhỏ hoặc hẹp hơn: *The gap between the two runners is beginning to close: Khoảng cách giữa hai người chạy đang bắt đầu thu hẹp lại.* 5 (idm) **a closed 'book (to sb)** đề tài mà (ai) không biết gì: *Nuclear physics is a closed book to most of us: Vật lý hạt nhân là một môn phần lớn chúng ta không biết gì.* **be hind closed 'doors** công chúng không được phép tham dự; kín: *The meeting was held behind closed doors: Cuộc họp đó được họp kín.* **close a 'deal (with sb)** đồng ý với các điều kiện của một thỏa thuận kinh doanh. **close one's 'eyes to sth** nhắm mắt làm ngơ cái gì: *The Government seems to be closing its eyes to the plight of the unemployed: Hình như chính phủ phớt lờ cảnh ngộ của những người thất nghiệp.* **close one's 'mind to sth** không muốn suy nghĩ nghiêm túc về cái gì. **close (the/ one's) 'ranks** (a) (về những người lính) xích gần nhau hơn trong hàng; **siết chặt hàng ngũ.** (b) (về các thành viên của một nhóm) quên đi các bất đồng và đoàn kết lại để bảo vệ quyền lợi chung: *In times of crisis party members should close ranks: Trong những thời kỳ khủng hoảng đảng viên cần siết chặt đội ngũ.* **shut/close one's eyes to sth** ⇨ EYE[1]. **with one's eyes shut/closed** ⇨ EYE[1] 6 (phr v) **close around/round/over sb/sth** bao quanh hoặc nắm giữ ai/cái gì: *His hand closed over the money: Tay nó nắm chặt lấy số tiền* o *She felt his arms close tightly around her: Cô ấy cảm thấy đôi cánh tay anh ta siết chặt lấy mình.*

close 'down (về một đài phát thanh hoặc truyền hình) dừng phát sóng: *It is midnight and we are now closing down: Bây giờ là nửa đêm và chúng tôi dừng chương trình tại đây.* **close (sth) down** (làm cho cái gì) ngừng hoạt động; đóng cái gì lại lâu dài: *Many businesses have closed down because of the recession: Nhiều doanh nghiệp đã phải đóng cửa vì suy thoái.*

close 'in (về ngày) dần dần trở nên ngắn hơn: *The days are closing in now that autumn is here: Bây giờ đã mùa thu, ngày đang ngắn.* **close in (on sb/sth)** (a) đến gần hơn và tấn công từ nhiều hướng: *The enemy is closing in (on us): Quân địch đang tiến đánh (chúng ta).* (b) bao quanh hay bao bọc ai/cái gì: *Darkness was gradually closing in: Bóng tối đang dần dần bao phủ.*

close 'up (về vết thương) lành: *The cut took a long time to close up: Vết đứt phải mất một thời gian dài mới lành.* **close (sth) up** (a) đến hoặc đưa (cái gì) lại gần nhau hơn: *The sergeant-major ordered the men to close up: Viên thượng sĩ siết chặt hàng ngũ ra lệnh cho lính tập hợp.* (b) đóng (cái gì) nhất là tạm thời: *Sorry, madam, we're closing up for lunch: Xin lỗi bà, chúng tôi đóng cửa để ăn trưa* o *He closes the shop up at 5.30: Anh ta đóng cửa hàng vào lúc 5.30.*

close with sb (a) chấp nhận một đề nghị của ai. (b) *(dated)* (về lính) tiến lại gần bắt đầu chiến đấu: *close with the enemy: giao chiến với kẻ thù.* **close with sth** chấp nhận (một đề nghị).

□ '**close-down** *n* sự đóng (cái gì) lại. '**closing price** (usu pl) giá của một cổ phần vào cuối ngày mua bán ở thị trường chứng khoán.

'**closing-time** *n* thời gian khi một cửa hàng, quán ăn, v.v... kết thúc kinh doanh trong ngày; **giờ đóng cửa.**

CÁCH DÙNG: Nói chung, **close** có nghĩa như **shut** và có tính chất chính thức hơn: *Shut/ Close the door!: Hãy đóng cửa lại!* o *The box won't shut/close: Cái hộp đó không đóng lại được.* Khi nói về giờ mở cửa của các địa điểm công cộng, cả hai từ **shut** và **close** đều dùng được: *Shops/ Offices shut/ close at 5.30: Các cửa hàng/ công sở đóng cửa lúc 5.30.* Chú ý **closed** trong ví dụ sau: *Museums are closed to the public on Mondays: Các viện bảo tàng đóng cửa vào các ngày thứ hai.* **Close** có thể có nghĩa kết thúc và làm nhỏ lại: *The meeting was closed after the demonstrators interrupted it: Cuộc họp đã kết thúc sau khi những người biểu tình làm gián đoạn nó* o *Some politicians aim at closing the gap between rich and poor: Một vài nhà chính trị mong muốn thu hẹp khoảng cách giữa người giàu và người nghèo.* **Close** cũng được dùng để nói về đường bộ, đường xe lửa, v.v...: *They've closed the road because of an accident: Người ta đã chặn con đường đó vì có một vụ tai nạn.*

close[5] /kləʊz/ *n* [sing] 1 kết thúc một giai đoạn hay một hoạt động: *at the close of the day: vào cuối ngày* o *towards the close of the 17th century: vào cuối thế kỷ 17* o *The day had reached its close: Ngày đã tàn* o *at close of play: vào cuối cuộc chơi.* 2 (idm) **bring sth/come/draw to a 'close** chấm dứt hay kết thúc cái gì: *The ceremony was brought to a close by the singing of the national anthem: Lễ kỷ niệm kết thúc bằng việc hát bài quốc ca.*

closed /kləʊzd/ *adj* 1 (a) không giao tiếp với hay bị ảnh hưởng bởi người khác; không cởi mở: *a closed society, economy: một xã hội, nền kinh tế đóng kín.* (b) [esp attrib] chỉ hạn chế trong một số người nhất định; **dành riêng**: *a closed membership: một số lượng thành viên hạn chế* o *a closed scholarship: một học bổng dành riêng.* 2 không muốn chấp nhận tư tưởng mới: *He has a closed mind: Nó có tư tưởng hẹp hòi bảo thủ.*

□ ,**closed-circuit** '**television** hệ thống truyền hình truyền tín hiệu bằng dây dẫn tới một số máy thu hạn chế;

truyền hình cáp.
'closed season *(esp US)* = CLOSE SEASON (CLOSE[1]).
,closed 'shop nhà máy, doanh nghiệp, v. v... mà những người làm công phải là thành viên của một công đoàn. [attrib] *a closed-shop agreement*: *một thỏa thuận nội bộ.*

closet /'klɒzit/ *n* 1 *(esp US)* tủ hay phòng nhỏ để chứa các đồ vật. 2 *(cổ)* phòng nhỏ dành cho các cuộc họp kín.
▷ **closet** *adj* [attrib] bí mật: *I never knew he was a closet queen*: *Tôi chưa bao giờ được biết anh ta lại là một hoa hậu ngầm* tức là đồng tình luyến ái ○ *I suspect he's a closet fascist*: *Tôi nghi nó là một tên phát xít ngầm.*
closet *v* [usu passive Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ A with B; ~ A and B (together)** để riêng ai đó vào một phòng cho một cuộc họp kín: *He was closeted with the manager/He and the manager were closeted together for three hours*: *Nó gặp riêng ông giám đốc/ Nó và ông giám đốc đã gặp riêng nhau trong ba tiếng đồng hồ.*

clos.ure /'kləʊʒə(r)/ *n* [C, U] 1 sự đóng lại hay bị đóng lại: *pit closures*: *việc đóng cửa các hầm mỏ*: ○ *The threat of closure affected the workers' morale*: *Nguy cơ phải đóng cửa đã ảnh hưởng tới tinh thần của công nhân.* 2 (*US* **cloture**) (trong quốc hội hoặc một cơ cấu lập pháp khác) phương pháp kết thúc tranh cãi bằng biểu quyết: *move the closure*: *đề nghị biểu quyết* ○ *apply the closure to a debate*: *áp dụng việc biểu quyết đối với cuộc tranh cãi.* Cf GUILLOTINE 3.

clot /klɒt/ *n* 1 cục gần đông đặc được hình thành từ một chất lỏng, thí dụ từ máu khi để ngoài không khí: *blood clots*: *các cục máu.* 2 *(Brit infml joc)* kẻ đần độn, kẻ ngốc nghếch: *You silly clot!*: *Đồ ngốc nghếch!*
▷ **clot** *v* (**-tt-**) [I, Tn] (làm cho cái gì) hình thành các cục gần đông đặc: *A haemophiliac's blood will not clot properly*: *Máu của người mắc chứng hay chảy máu sẽ không đông như bình thường.*
□ **clotted 'cream** (*Brit*) kem đặc được hớt từ sữa đun gần sôi.

cloth /klɒθ; *US* klɔ:θ/ *n* (*pl* **~s** /klɒðz; *US* klɔ:ðz/ 1 [U] chất liệu dệt bằng các sợi bông, len, tơ tằm, v.v... vải: *enough cloth to make a suit*: *đủ vải để may một bộ com lê* ○ *good quality woollen cloth*: *vải len có chất lượng tốt* ○ [attrib] *a cloth binding*: *bìa sách đóng bằng vải.* 2 [C] (nhất là trong từ ghép) miếng vải để dùng cho một mục đích đặc biệt nào đó: *a dishcloth*: *khăn lau bát, đĩa* ○ *a floorcloth*: *giẻ lau nhà.* ○ *a table-cloth*: *khăn trải bàn.* 3 **the cloth** [sing] quần áo mặc của giới tăng lữ, được xem như tượng trưng của nghề nghiệp cho họ: *the respect due to his cloth*: *sự kính trọng đối với áo thày tu của ông ta* ○ *a man of the cloth*: *một tu sĩ.* 4 (idm) **cut one's coat according to one's cloth** ⇨ COAT.

clothe /kləʊð/ *v* (a) [usu passive: Tn, Tn.pr] **~ sb/oneself (in sth)** mặc quần áo cho ai/ cho mình: *clothed from head to foot in white*: *mặc đồ trắng từ đầu đến chân* ○ *warmly clothed*: *mặc ấm.* (b) [Tn] cung cấp quần áo cho (ai): *He can barely feed and clothe his family*: *Anh ta chỉ có thể nuôi ăn và lo mặc cho gia đình mà thôi.* (c) [Tn.pr] **~ sth in sth** che phủ cái gì đó như mặc quần áo cho nó: *a landscape clothed in mist*: *một phong cảnh bị bao phủ trong sương mù.*

clothes /kləʊðz; *US* kləʊz/ *n* [pl] (không dùng với các chữ số) quần áo: *warm, fashionable, expensive, etc clothes*: *quần áo ấm, đúng mốt, đắt tiền, v. v...* ○ *put on/take off one's clothes*: *mặc/ cởi quần áo.*
□ **'clothes-basket** *n* giỏ đựng quần áo cần phải giặt hoặc đã giặt.
'clothes-brush *n* bàn chải để chải bụi, bùn, tóc, v.v... ở quần áo; **bàn chải.**
'clothes-hanger *n* = HANGER 1.
'clothes-horse *n* khung phơi quần áo sau khi giặt và vắt.
'clothes-line *n* dây căng để đó quần áo đã giặt, v.v...; **dây phơi.**
clothes moth = MOTH[2].
'clothes-peg (*Brit*) (*US* **'clothes-pin**) *n* **kẹp gỗ** hay nhựa để giữ chặt quần áo vào dây phơi; **kẹp phơi quần áo.**

cloth.ing /'kləʊðɪŋ/ *n* [U] 1 quần áo: *articles/items of clothing*: *các thứ đồ mặc* ○ *waterproof clothing*: *quần áo không thấm nước.* 2 (idm) **a wolf in sheep's clothing** ⇨ WOLF.

clo.ture /'kləʊtʃə(r)/ *n* (*US*) = CLOSURE.

cloud[1] /klaʊd/ *n* 1 [C, U] (khối) hơi nước hữu hình bay trên trời; **mây**: *black clouds appearing from the west*: *những đám mây đen xuất hiện từ phía tây* ○ *There wasn't a cloud in the sky*: *Trời không một đám mây* ○ *The top of the mountain was covered in cloud*: *Đỉnh núi bị mây bao phủ.* 2 [C] (a) đám khói, bụi, cát, v.v... trong không khí. (b) đám côn trùng cùng di chuyển trên trời: *a cloud of locusts*: *một đám mây châu chấu.* 3 [C] mảng vẩn đục trong một chất lỏng hoặc trên một vật trong suốt. 4 [C] (*fig*) một sự việc gây bất hạnh, bất trắc, v.v.: *A cloud of suspicion is hanging over him*: *Một bóng đen nghi ngờ lơ lửng trên đầu anh ta* ○ *Her arrival cast a cloud (of gloom) over the party*: *Việc cô ta đến gây ra một không khí u ám cho bữa tiệc.* 5 (idm) **every cloud has a silver 'lining** *(tục ngữ)* mọi tình huống đau buồn hay khó khăn bao giờ cũng có mặt an ủi hoặc hy vọng của nó; **trong cái rủi vẫn có cái may. have one's head in the clouds** ⇨ HEAD[1]. **on cloud 'nine** (*infml*) cực kỳ hạnh phúc; **chín tầng mây**: *He was on cloud nine after winning the competition*: *Anh ấy cực kỳ sung sướng sau khi thắng cuộc đua.* **under a 'cloud** bị thất thế hoặc bị nghi ngờ.
▷ **Cloud.less** *adj* không có mây; trong vắt: *a cloudless sky*: *bầu trời không một gợn mây.*
cloudy *adj* (**-ier, -iest**) 1 có những đám mây bao phủ: *a cloudy sky*: *bầu trời đầy mây.* 2 (nhất là các chất lỏng) không trong hoặc không trong suốt; vẩn đục. **cloudi.ness** *n* [U].
□ **'cloud-bank** *n* đám mây dày và thấp.
'cloudburst *n* mưa rào đột ngột.
,cloud 'chamber *(lý)* thiết bị chứa hơi nước trong đó đường đi của các hạt tích điện, tia X và tia gama có thể được quan sát bằng vệt các giọt nhỏ hơi nước ngưng đọng mà chúng tạo ra.
cloud-'cuckoo-land *n* nơi hoặc tình trạng lý tưởng chỉ tồn tại trong trí óc của một kẻ phi thực tế hoặc không thực tiễn; **cõi mộng mơ.**

cloud[2] /klaʊd/ *v* 1 [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên mờ, không rõ, nhòa: *Her eyes clouded with tears*: *Mắt cô ấy mờ đi vì nước mắt* ○ *Tears clouded her eyes*: *Nước mắt làm nhòa mắt cô* ○ *Steam clouded the mirror*: *Hơi nước làm mờ gương* ○ (*fig*) *Old age has clouded his judgement*: *Tuổi tác làm lu mờ nhận xét của ông ta.* ○ *Don't cloud the issue*: *Đừng làm rối vấn đề.* 2 [I, Ip] **~ (over)** (về khuôn mặt người) tỏ vẻ buồn bã hay lo lắng: *His face clouded (over) when he heard the news*: *Vẻ mặt ông ta sầm lại khi ông ta nghe tin đó.* 3 [Tn] làm hỏng (cái gì); làm vẩn đục: *cloud sb's enjoyment, happiness, etc*: *đe dọa sự vui vẻ, hạnh phúc, v.v... của ai* ○ *I hope this disagreement won't cloud our friendship*: *Tôi hy vọng sự bất đồng này không làm vẩn đục tình bạn của chúng ta.* 4 (phr v) **cloud 'over** (về bầu trời) trở nên bị bao phủ bởi các đám mây.

clout /klaʊt/ *n* (*infml*) 1 [C] cú đánh mạnh bằng tay hoặc vật cứng: *get a clout across the back of the head*: *bị đánh mạnh vào gáy.* 2 [U] quyền lực hoặc ảnh hưởng: *This union hasn't much clout*

with the Government: *Công đoàn này chẳng có nhiều ảnh hưởng với chính phủ.*

▷ **clout** *v* [Tn] (*infml*) đánh mạnh (ai/cái gì) bằng tay hoặc vật cứng.

clove[1] *pt* của CLEAVE[1].

clove[2] /kləʊv/ *n* nụ hoa chưa nở, khô của cây đinh hương, dùng làm gia vị; **đinh hương.**

clove[3] /kləʊv/ *n* phần tách biệt của một củ kép; **nhánh**: *a clove of garlic*: *một nhánh tỏi.*

clove hitch /'kləʊvhitʃ/ nút buộc một sợi dây quanh một cái cột, thanh gỗ, v.v...

cloven *pp* của CLEAVE[1].

clover /'kləʊvə(r)/ *n* 1 [U] cây nhỏ (thường) có ba lá ở mỗi cuống, và hoa màu đỏ tía, hồng hoặc trắng, trồng làm thức ăn gia súc, v.v...; **cỏ ba lá; cỏ clôvơ**: *(a) four-leaf(l-leaved clover*: *cỏ clôvơ bốn lá*, tức là một loại cỏ cờ lâu vơ hiếm, có bốn lá, mà người ta cho rằng sẽ đem lại may mắn cho sống đầy đủ hoặc ai tìm thấy nó. 2 (idm) **in clover** (*infml*) xa hoa; **sống sung túc.**

□ **'clover.leaf** *n* (*pl* **-leafs** hoặc **-leaves** /li:vz/) giao điểm của đường ô tô có dạng giống như cỏ cờ clôvơ bốn lá để xe cộ có thể chạy theo bất kỳ hướng nào trong bốn hướng.

clown /klaʊn/ *n* 1 diễn viên làm trò vui (nhất là trong rạp xiếc) vẻ mặt, ăn mặc buồn cười và biểu diễn những trò gây cười hay ngớ ngẩn; **hề.** 2 loại người luôn cư xử một cách khôi hài.

▷ **clown** *v* [I, Ip] ~ **(about/around)** *(usu derog)* hành động một cách ngớ ngẩn hoặc khôi hài, như anh hề: *Stop clowning around!*: *Đừng làm trò hề nữa!*

clown-ish *adj* thuộc hoặc giống như hề.

cloy /klɔi/ *v (cũ fml)* 1 [I] (về cái gì ngọt ngào hoặc dễ chịu) trở nên khó chịu vì được nếm trải quá thường xuyên; **nhàm, ngấy**: *The pleasures of idleness soon cloy*: *Những cái thú của việc ăn không ngồi rồi sớm trở nên chán ngấy.* 2 [Tn] [Tn esp passive] làm (ai) phát ớn vì được quá nhiều của ngọt hoặc vui thú: *cloyed with rich food*: *Phát ớn vì ăn quá nhiều thức ăn giàu dinh dưỡng.*

▷ **cloy-ing** *adj* ngọt ngào đến phát chán: *(fig) a cloying smile, manner*: *một nụ cười, kiểu cách chán ngấy.*

cloze test /'kləʊz test/ cách kiểm tra hiểu biết trong đó người bị kiểm tra cố gắng điền các từ vào những chỗ bỏ trống trong một bài.

club[1] /klʌb/ *n* (nhất là trong từ ghép) 1 (a) [C] nhóm những người gặp nhau định kỳ để tham gia vào một hoạt động nhất định (nhất là thể thao) hoặc để giải trí; **câu lạc bộ**: *a cricket, football, rugby, ect club*: *Câu lạc bộ crickê/ bóng đá/ bóng bầu dục, v. v...* ○ *a working men's club*: *câu lạc bộ của người lao động* ○ *a youth club*: *câu lạc bộ thanh niên.* (b) [C] tòa nhà hay các phòng do một câu lạc bộ sử dụng: *have a drink at the golf club*: *uống rượu ở câu lạc bộ gôn* ○ [attrib] *the club bar*: *quầy rượu trong câu lạc bộ.* 2 [CGp, C] (tổ chức có) tòa nhà nơi đó các thành viên được chọn lựa (thường là nam giới) có thể đến ở một thời gian ngắn, ăn, đọc báo, v. v...: *The club has/have decided to increase subscriptions*: *Câu lạc bộ đã quyết định tăng số tiền đóng góp* ○ *He's a member of several London clubs*: *Ông ấy là thành viên của nhiều câu lạc bộ ở London.* 3 [C] tổ chức thương mại cung cấp lợi ích cho các thành viên đồng ý đóng tiền thường xuyên: *a book club*: *câu lạc bộ sách.* 4 [C] = NIGHT.CLUB (NIGHT). 5 (idm) **in the club** *(Brit sl)* có thai. **join the club** ⇨ JOIN.

▷ **club** *v* (**-bb-**) (phr v) **club together (to do sth)** (về các thành viên của một nhóm) đóng góp tiền, v. v... để tổng số tiền có thể được sử dụng vào một mục đích cụ thể: *They clubbed together to buy the chairman a present*: *Họ góp tiền mua cho ông chủ tịch một món quà.*

club.bable /'klʌbəbl/ *adj* đủ điều kiện trở thành thành viên một câu lạc bộ; **quảng giao.**

□ **'club car** (*US*) toa xe lửa hạng nhất có ghế mềm và đồ giải khát.

'clubhouse *n* tòa nhà do một câu lạc bộ thể thao sử dụng, nhất là câu lạc bộ gôn.

club 'sandwich (esp *US*) loại bánh xăng đuých gồm ba lát bánh mì hoặc bánh mì nướng và hai lớp thịt, rau diếp, cà chua, v.v...

club[2] /klʌb/ *n* 1 gậy nặng có một đầu to hơn đầu kia, dùng làm vũ khí; **gậy tày; dùi cui.** 2 gậy có một đầu có hình dáng đặc biệt để đánh bóng trong môn gôn hoặc hốc cây.

▷ **club** *v* (**-bb-**) [Tn] đánh hay đập (ai/ cái gì) bằng dùi cui hoặc vật nặng: *The soldiers clubbed him (to death) with their rifles*: *Bọn lính dùng báng súng đập anh ta (đến chết).*

□ **,club-'footed** *n* (a) [C] chân biến dạng bẩm sinh. (b) [U] tình trạng có chân biến dạng bẩm sinh.

,club-'footed *adj.*

,club.'root *n* [U] loại bệnh gây hại cho bắp cải và các loại cây tương tự, làm rễ cây phình ra.

club[3] /klʌb/ *n* (a) **clubs** [sing or pl v] loại quân bài có hình ba lá màu đen; **quân nhép**: *Clubs is/are trumps.*: *Nhép là chủ bài* ○ *the ace of clubs*: *con át nhép.* (b) [C] lá bài nhép, **con nhép**: *play a club.*: *đánh quân nhép.*

cluck /klʌk/ *n* tiếng gà mái kêu, thí dụ khi gọi gà con; **tiếng cục cục.**

▷ **cluck** *v* 1 [I] kêu cục cục. 2 [I, Tn] (về người) bày tỏ (sự bất đồng, vv) bằng cách làm tiếng động tương tự.

clue /klu:/ *n* 1 ~ **(to sth)** sự việc hoặc chứng cứ giúp giải quyết vấn đề hoặc bộc lộ sự thật trong một cuộc điều tra; **đầu mối; manh mối**: *The only clue to the identity of the murderer was a half-smoked cigarette*: *Manh mối duy nhất để nhận ra kẻ sát nhân là một điếu thuốc hút dở.* ○ *We have no clue as to where she went after she left home*: *Chúng tôi không có manh mối gì về việc sau khi rời nhà cô ta đi đâu.* 2 từ hay những từ chỉ dẫn câu trả lời để điền vào trong trò chơi ô chữ. 3 (idm) **not have a 'clue** (*infml*) (a) không biết (gì) về cái gì; không biết phải làm cái gì như thế nào: *'When does the train leave?' 'I haven't a clue'*: *'Khi nào tàu khởi hành?' 'Tôi không biết'.* (b) *(derog)* ngu ngốc hay không có khả năng: *'Don't ask him to do it - he hasn't a clue'*: *'Đừng bắt nó làm việc đó - nó không làm nổi đâu'.*

▷ **clue** *v* (phr v) **clue sb up (about/on sth)** (*infml*) (usu passive) làm cho ai am hiểu (về cái gì): *She's really clued up on politics*: *Cô ấy thực sự am hiểu về chính trị.*

clue.less /'klu:lis] *adj (infml derog)* ngu ngốc hoặc không có khả năng: *He's absolutely clueless*: *Hắn hoàn toàn không có năng lực.*

clump[1] /klʌmp/ *n* nhóm hoặc bụi (cây cối): *a small clump of oak trees*: *một khóm nhỏ các cây sồi.*

▷ **clump** *v* [Tn, Tn.p esp passive; ~ **sth (together)** hình thành một khối hay xếp cái gì thành một khối: *The children's shoes were all clumped together in a corner*: *Giày trẻ con xếp thành một đám ở một góc.*

clump[2] /klʌmp/ *v* [Ipr, Ip] ~ **about, around, etc** đi theo hướng được nói rõ giậm chân mạnh: *clumping about (the room) in heavy boots*: *đi thình thịch (trong phòng) trong đôi ủng nặng.*

▷ **clump** *n* [sing] tiếng bước chân nặng nề: *clump of boots*: *tiếng ủng thình thịch.*

clumsy /'klʌmzi/ *adj* (**-ier, -iest**) 1 vụng về và không duyên dáng trong

cử động hoặc hình dáng: *You clumsy oaf - that's the second glass you've broken today!*: *Đồ hậu đậu - chiếc cốc này là chiếc thứ hai mày đánh vỡ hôm nay rồi đấy!* 2 (về dụng cụ, đồ gỗ trong nhà, v.v) khó dùng hoặc di chuyển; làm không khéo; làm vụng: *a clumsy sideboard, pair of scissors*: *một cái tủ đóng vụng, một cái kéo rèn vụng.* ○ *It's not easy walking in these clumsy shoes.*: *Không dễ đi lại với đôi giầy đóng vụng này.* 3 không khéo, thiếu kỹ năng: *a clumsy apology, reply, speech, etc*: *một lời xin lỗi, câu trả lời, bài diễn văn v.v., vụng về.* ○ *a clumsy forgery*: *một sự giả mạo vụng về*, tức là dễ bị phát hiện. ▷ **clum.sily** *adv.* **clum.si.ness** *n* [U].

clung *pt, pp* của CLING.

clunk /klʌŋk/ *n* âm thanh đục (như) của các vật kim loại nặng đập vào nhau.

▷ **clunk** *v* [I] tạo ra tiếng động như vậy.

clus.ter /'klʌstə(r)/ *n* 1 một số vật cùng loại sinh trưởng gần nhau: *a cluster of berries,flowers, curls*: *một túm quả/ một bó hoa/ một mớ tóc quăn* ○ *ivy growing in thick clusters*: *dây thường xuân mọc thành từng cụm dày.* 2 một số người, động vật hoặc vật đứng thành nhóm sát nhau: *a cluster of houses, spectators, bees, islands, diamonds, stars*: *một nhóm nhà, khán giả, đàn ong, cụm đảo, chùm kim cương, chùm sao.* ○ *a consonant cluster*: *một cụm phụ âm,* thí dụ như *str* trong *strong.*

▷ **clus.ter** *v* (phr v) **cluster/be clustered (together) round sb/sth** hình thành nhóm một cụm xung quanh ai/ cái gì; vây quanh ai/ cái gì: *roses clustering round the window*: *hoa hồng vây quanh sát cửa sổ.* ○ *The village clusters round the church*: *Ngôi làng tụm lại quanh nhà thờ.* ○ *Reporters (were) clustered round the Prime Minister*: *Các phóng viên xúm xít quanh ông Thủ tướng.*

clutch[1] /klʌtʃ/ *v* 1 (a) [Tn] chộp lấy (ai/ cái gì) một cách hăm hở; **vồ lấy**: *He clutched the rope we threw to him.*: *Anh ta chộp lấy sợi dây chúng tôi ném cho anh ta.* (b) [Tn], Tn.pr] giữ chặt (ai/ cái gì) trong bàn tay: *clutch a baby in one's arms*: *ôm chặt đứa trẻ trong tay* ○ *Mary was clutching her doll to her chest.*: *Mary ôm chặt con búp bê của nó vào ngực.* 2 (idm) **clutch at straw/straws** tìm cách giành lấy cơ hội mỏng manh để trốn thoát, cứu ai, vv trong tình huống tuyệt vọng; **chết đuối cọng rơm cũng vớ.** 3 (phr v) **clutch at sth** cố vớ, bắt, chộp lấy gì: *He clutched at the branch but couldn't reach it*: *Nó cố chộp lấy cành cây nhưng không với tới.*

▷ **clutch** *n* 1 (a) [C] hành động vồ, chộp. (b) [sing] hành động giữ cái gì trong các ngón tay hoặc hai tay; sự nắm chặt. 2 **clutches** [pl] quyền lực hay sự kiểm soát (nhất là trong các thành ngữ dưới đây): *be in sb's clutches*: *nằm trong nanh vuốt của ai* ○ *fall into the clutches of sb/sth*: *rơi vào nanh vuốt của ai/ cái gì.* ○ *have sb in one's clutches*: *nắm ai trong quyền kiểm soát của mình.* ○ *escape from sb's clutches.*: *thoát khỏi nanh vuốt của ai.* 3 [C] (a) thiết bị nối và tách các bộ phận hoạt động của máy (nhất là trong động cơ và hộp số của xe có động cơ); **khớp ly hợp côn**: *let in/out the clutch*: *đóng mở khớp li hợp côn* tức là khi sang số. ○ *She released the clutch and the car began to move.*: *Cô ấy nhả côn và xe bắt đầu chuyển bánh.* (b) bàn đạp để điều khiển thiết bị này: *take one's foot off the clutch*: *bỏ chân ra khỏi bàn đạp côn.*

clutch[2] /dlʌtʃ/ *n* (a) loạt trứng cùng ấp và cùng nở một lúc; **ổ trứng** (b) nhóm gà con cùng nở từ những quả trứng này; ổ gà con.

clut.ter /'klʌtə(r)/ *n (derog)* (a) [U] những vật (nhất là không cần thiết, không muốn giữ) nằm lung tung, bừa bãi: *How can you work with so much clutter on your desk?*: *Làm sao anh có thể làm việc được với bấy nhiêu thứ bừa bãi trên bàn.* (b) [sing] tình trạng bừa bãi lộn xộn: *His room is always in a clutter*: *Phòng nó lúc nào cũng lộn xộn.*

▷ **clut.ter** *v* [esp passive: Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** làm đầy hay phủ đầy cái gì một cách bừa bãi: *a room cluttered (up) with unnecessary furniture*: *một căn phòng bừa bộn những đồ vật không cần thiết* ○ *Don't clutter up my desk - I've just tidied it*: *Đừng bày bừa lên bàn tôi - tôi vừa dọn xong đấy.* ○ *(fig) His head is cluttered (up) with useless facts*: *Đầu óc nó chứa đầy những điều vô dụng.*

Cm *abbr* (số nhiều không đổi hoặc **cms**) chitinetre xăng-ti-mét: *600cm x 140cm: 600cm x 140cm* tức là một cách đo diện tích.

Cmdr *abbr* = CDR.

Cmdre *abbr* = CDRE.

CND /ˌsi:en'di:/ *abbr* (*Brit*) Campaign for Nuclear Disarmament: Phong trào đòi giải trừ vũ khí hạt nhân.

co- *pref* (sử dụng khá nhiều với *tt, pht, dt* và *đgt*) cùng; chung: *co-produced*: *cùng sản xuất* ○ *co-operatively*: *cùng hợp tác* ○ *co-driver*: *cùng lái xe* ○ *co-star*: *cùng đóng vai chính.*

CO /ˌsi:'əʊ/ *abbr* Commanding Office: Sở chỉ huy.

Co *abbr* 1 (nhất là trong thương mại) company: Công ty: *Pearce, Briggs & Co*: *công ty Pearce, Briggs* ○ *the Stylewise Furniture Co*: *Công ty đồ gỗ gia dụng theo kiểu thời trang* ○ *(infml) Were Jane and Mary and Co* /'meəri ən kəʊ/ *at the party?*: *Jane và Mary và bạn bè họ có đến dự liên hoan không?* 2 Country: hạt; tỉnh: *Co Down, Northern Ireland*: *Hạt Down, Bắc Ireland.*

c/o /ˌsi:'əʊ/ *abbr* (trên thư từ, v.v gửi cho một người đang ở nhà một người khác); **nhờ chuyển**: *Mr Peter Brown c/o Mme Marie Duval.*: *Gửi ông Peter Brown, nhờ bà Marie Duval chuyển hộ.*

coach[1] /kəʊtʃ/ *n* 1 xe buýt (thường một tầng) dùng để chở khách đi xa: *travel by overnight coach to Scotland*: *đi xe buýt chuyến qua đêm tới Scotland* ○ [attrib] *a coach station*: *một trạm xe buýt đường dài* ○ *a coach tour of Italy*: *một chuyến du lịch bằng xe buýt chạy đường dài ở nước Ý.* 2 = CARRIAGE 2. 3 xe bốn bánh do ngựa kéo dùng để (nhất là trước đây) chở khách: *a stage-coach*: *xe ngựa trạm.* 4 (idm) **drive a coach and horses through sth** ⇨ DRIVE[1].

□ **coachman** /'kəʊtʃmən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) người đánh xe ngựa.

'coachwork *n* [U] cấu trúc chính bên ngoài của xe đường bộ và xe lửa; **khung xe.**

coach[2] /kəʊtʃ/ *n* 1 người huấn luyện các vận động viên thể thao, nhất là để thi đấu; **huấn luyện viên**: *a tennis, football, swimming, etc coach*: *huấn luyện viên ten-nít, bóng đá, bơi lội, vv.* 2 thầy giáo dạy tư để chuẩn bị cho học sinh đi thi; **giáo viên luyện thi.**

▷ **coach** *v* (a) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for/in sth)** dạy hoặc huấn luyện, nhất là để thi kiểm tra hoặc thi đấu thể thao: *coach a swimmer for the Olympics*: *huấn luyện một vận động viên bơi lội để thi đấu Ô-lem-pích.* ○ *coach sb in maths*: *luyện toán cho ai* ○ *She has talent but she will need coaching*: *Cô ấy có tài nhưng cần được huấn luyện.* (b) [I] làm việc hoặc hành động như một huấn luyện viên: *She'll be coaching all summer*: *Cô ấy sẽ làm huấn luyện viên suốt mùa hè.* ⇨ Cách dùng xem TEACH

co.agu.late /kəʊ'ægjʊleit/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) chuyển từ dạng lỏng sang dạng đặc hay nửa rắn; làm đóng

cục; **làm đông lại**: *Blood coagulates in air*: *Máu đông lại trong không khí.* ○ *Air coagulates blood*: *Không khí làm đông máu.* ▷ **co.agu.la.tion** /kəʊˌægjʊˈleiʃn/ *n* [U].

coal /kəʊl/ *n* 1 (**a**) [U] khoáng sản màu đen tìm thấy dưới lòng đất, dùng để cung cấp nhiệt và làm khí than, nhựa than; **than đá**: *put more coal on the fire*: *cho thêm than vào lò* ○ [attrib] *a coal fire*: *lửa than* ○ *a coal dust*: *than cám.* (**b**) [C] cục than nhất là đang cháy: *A hot coal fell out of the fire and burnt the carpet*: *Một hòn than nóng từ lò rơi ra làm cháy tấm thảm.* 2 (idm) **carry coals to Newcastle** ⇨ CARRY. **haul sb over the coals** ⇨ HAUL. **heap coals of fire on sb's head** ⇨ HEAP.

▷ **coal** *v* 1 [Tn] cung cấp than cho (một con tàu). 2 [I] (về một con tàu) được cung cấp than; **ăn than**.

□ ˌ**coal-ˈblack** *adj* rất đen: *coal-black eyes*: *cặp mắt đen như than.*

ˈ**coal.face** (cũng **face**) *n* phần đào lấy than của vỉa than: *work at the coal-face*: *làm việc ở nơi khai thác than.*

ˈ**coalfield** *n* khu vực khai thác than; **vùng mỏ than.**

ˈ**coal gas** [U] hỗn hợp các loại khí sản xuất từ than đá, dùng để thắp sáng hoặc sưởi ấm.

ˈ**coal-hole** *n* căn nhà hầm nhỏ dùng để chứa than.

ˈ**coal-mine** (cũng **pit**) *n* nơi đào than trong lòng đất; **mỏ than.** ˈ**coal-miner** *n* người làm nghề đào than; **thợ mỏ than.**

ˈ**coal oil** *n* (*US*) = PARAFFIN.

ˈ**coal-scuttle** (cũng **scuttle**) *n* thùng đựng than thường để cạnh lò.

ˈ**coal-seam** *n* lớp than nằm dưới đất; **vỉa than.**

ˌ**coal ˈtar** chất nhựa đen dính đặc được tạo ra khi sản xuất khí than đá; **nhựa than đá.**

co.alesce /ˌkəʊəˈles/ *v* [I] (*fml*) kết hợp hình thành một nhóm, một chất, một khối, vv: *The views of party leaders coalesced to form a coherent policy*: *Các quan điểm của các nhà lãnh đạo đảng kết hợp với nhau hình thành một chính sách nhất quán.* ▷ **co.ales.cence** /ˌkəʊəˈlesns/ *n* [U].

co.ali.tion /ˌkəʊəˈliʃn/ *n* 1 [U] sự thống nhất thành một hội hay một nhóm; **sự liên kết, sự liên minh.** 2 [CGp] liên minh tạm thời giữa các đảng, thường là để thành lập một chính phủ: *form a coalition*: *hình thành một liên minh* ○ *a left-wing coalition*: *liên minh cánh tả* ○ [attrib] *a coalition government*: *một chính phủ liên hiệp.*

coam.ing /ˈkəʊmiŋ/ *n* vành bao quanh các cửa hầm tàu nâng cao để ngăn nước tràn vào.

coarse /kɔːs/ *adj* (**-r, -st**) 1 (**a**) bao gồm những hạt to; không mịn; **thô**: *coarse sand, salt, etc*: *cát thô, muối hạt, v.v.* (**b**) dệt thô hoặc thưa: *bags made from coarse linen*: *những chiếc túi làm bằng vải lanh thô* ○ *a coarse complexion/skin*: *nước da thô.* 2 (về thức ăn, rượu, vv) chất lượng thấp, tồi. 3 (**a**) không tao nhã; thô tục: *coarse manners, laughter, tastes, etc.*: *những kiểu cách, tiếng cười, những sở thích thô tục, v.v.* (**b**) không lành mạnh hoặc tục tĩu: *coarse jokes, humour, language, etc.*: *cách ăn nói đùa, lối khôi hài, những lời nói v.v. tục tĩu.*

▷ **coarsely** *adv*: *chop onions coarsely*: *băm rối hành*, tức là thành những miếng to.

coar.sen /ˈkɔːsn/ *v* [I, Tn] làm cho (cái gì) trở nên thô nhám: *The sea air coarsened her skin*: *Không khí biển làm da cô ta thô nhám.*

coarse.ness *n* [U].

□ ˌ**coarse ˈfish** cá nước ngọt, ngoại trừ cá hồi. ˌ**coarse ˈfishing** môn thể thao câu cá nước ngọt.

coast[1] /kəʊst/ *n* 1 phần đất ven biển; **bờ biển**: *The ship was wrecked on the Kent coast.*: *Con tàu đắm ở bờ biển Kent* ○ *islands off the Scottish coast*: *những hòn đảo ngoài khơi bờ biển Scotland* ○ *a village on the south coast*: *một làng trên bờ biển miền nam.* ○ *spend a day by the coast*: *sống một ngày ở bờ biển.* [attrib] *a coast road*: *một con đường ven biển.* 2 (idm) **the ˌcoast is ˈclear** (*infml*) không có nguy cơ bị phát hiện hoặc bị bắt: *They waited until the coast was clear before loading the stolen goods into the van*: *Chúng chờ cho đến khi thật an toàn rồi mới chất các hàng hóa ăn cắp lên xe tải.*

▷ **coastal** *adj* [usu attrib] thuộc hoặc gần bờ biển: *coastal waters*: *vùng nước ven bờ biển* ○ *a coastal town, area, etc*: *một thành phố, khu vực, vv ven bờ biển.* Cf INLAND 1.

□ ˈ**coastguard** *n* [C, CGp] (một người thuộc) nhóm người được thuê theo dõi bờ biển và báo cáo các tàu đi qua, ngăn chặn buôn lậu, vv; **người gác biển.**

ˈ**coastline** *n* hình dáng hoặc đường viền của bờ biển: *a rugged, rocky, indented, etc coastline*: *hình dáng bờ biển lởm chởm, nhiều đá, lồi lõm, v.v..*

CÁCH DÙNG: **Coast** và **shore** đều dùng để chỉ vùng đất nằm bên cạnh các vùng nước lớn. **Shore** gợi lên giới hạn của hồ hoặc biển hoặc một dải đất hẹp nằm cạnh nước: *They camped on the shore of Lake Bala*: *Họ cắm trại trên bờ hồ Bala* ○ *The survivors swam to the shore*: *Những người sống sót đã bơi vào bờ.* Vùng đất ở bờ một con sông hay suối là **bank**. **Coast** có thể chỉ vùng đất rộng hơn hay dải đất chạy dài cạnh biển hoặc đại dương: *We live at/on the coast*: *Chúng tôi sống trên bờ biển* ○ *the Atlantic coast of South America.*: *bờ biển Đại Tây Dương của Nam Mỹ.* **Beach** là phần đất dốc của bờ (**shore**) thường bị nước biển ngập khi thủy triều dâng cao; **bãi biển**: *The beach was crowded with sunbathers*: *Bãi biển chật ních những người tắm nắng.* **Seaside** là khu vực bờ biển (**coast**) mọi người đến nghỉ ngơi: *Brighton is a famous seaside resort.*: *Brighton là nơi nghỉ mát nổi tiếng trên bờ biển.* ○ *We're spending August at the seaside.*: *Tháng tám chúng tôi đi nghỉ tại bờ biển.*

coast[2] /kəʊst/ *v* 1 [I, Ipr, Ip] (**a**) chuyển động, nhất là xuống dốc (xe ôtô, xe đạp, vv) không dùng lực: *coast down a hill (ie in neutral gear) to save petrol*: *thả trôi xuống đồi* (tức là gài số không) *để tiết kiệm xăng.* ○ *coasting along on a bicycle*: *thả cho xe đạp trôi xuống dốc* tức là không đạp. (**b**) (*fig*) tạo ra sự tiến triển không mất nhiều nỗ lực: *The Socialists are coasting to victory in the election.*: *Đảng xã hội đang tiến tới thắng lợi một cách dễ dàng trong cuộc bầu cử.* 2 [I] đi tàu thủy (từ cảng này đến cảng khác) dọc theo bờ biển.

coaster /ˈkəʊstə(r)/ *n* 1 (**a**) miếng lót nhỏ đặt dưới chiếc cốc uống nước để bảo vệ mặt bàn nhẵn bóng v.v khỏi bị nước uống rớt, vãi. (**b**) loại khay nhỏ để mang bình đựng nước, chai rượu, v.v. 2 tàu, thuyền đi lại từ cảng này sang cảng khác men theo bờ biển.

coat /kəʊt/ *n* 1 áo ngoài dài, có tay, thường cài bằng khuy ở đằng trước: *a waterproof, fur, leather, etc coat*: *chiếc áo đi mưa, áo lông, áo da, v.v.* 2 áo vét của đàn bà mặc cùng với váy: *a tweed coat and skirt*: *chiếc áo vét và váy bằng vải tuýt.* 3 bộ lông, hoặc len bao phủ cơ thể động vật: *a dog with a smooth, shaggy, etc coat*: *con chó có bộ lông mượt, bờm xờm, vv* ○ *animals in their winter coat*: *các con vật trong bộ lông mùa đông của chúng*, tức là lông mọc dài để thêm độ ấm. 4 lớp sơn hoặc chất khác phủ trên bề mặt: *give sth a second coat of paint*: *phủ lớp sơn thứ hai lên cái gì.* 5 (idm) ˌ**cut one's ˈcoat ac,cording to one's ˈcloth** *(tục ngữ)* tiêu tiền hay

sản xuất cái gì đó trong giới hạn mình có đủ khả năng: *We wanted to buy a bigger house than this but we had to cut our coat according to cloth.*: *Chúng tôi muốn mua một ngôi nhà lớn hơn ngôi nhà này nhưng chúng tôi đã phải liệu cơm gắp mắm.* **turn one's coat** bỏ một bên, phía, v.v để tham gia bên kia, nhất là vì điều đó mang lại lợi ích hay lợi thế; **trở mặt; phản thùng; đào ngũ.**

▷ **coat** *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (in/with sth)** phủ một lớp gì đó lên ai/cái gì: *coat fish in batter*: *tẩm bột cá* ○ *biscuits coated with chocolate*: *bánh quy bọc sôcôla* ○ *furniture coated with dust*: *đồ đạc phủ đầy bụi* ○ *a coated tongue*: *lưỡi có tưa.*

coat.ing *n* 1 [C] lớp hay lần phủ ngoài mỏng: *a coating of wax, chocolate, paint*: *một lớp sáp ong, sôcôla, sơn phủ ngoài.* 2 [U] chất liệu để làm áo choàng. (COAT 1, 2).

□ **'coat.hanger** *n* = HANGER.

,coat of 'arms (cũng **arms**) mẫu vẽ trên hình chiếc khiên, được dùng làm biểu tượng của một gia đình, thành phố, trường đại học, v.v.

,coat of 'mail áo giáp làm bằng các vòng khuyên hay mảnh kim loại móc vào nhau.

'coat.tails *n* [pl] phần vuốt nhọn tách đôi phía sau áo đuôi tôm. (TAIL).

coax /kəʊks/ *v* [Tn, Tn.pr, Cn.t] 1 ~ **sb (into/out of (doing) sth)** thuyết phục ai một cách nhẹ nhàng hay dần dần: *He coaxed her into letting him take her to the cinema*: *Anh ta đã tán tỉnh cô ấy để cô ta bằng lòng cho anh đưa cô đi xem phim.* ○ *She coaxed him out of his bad temper*: *Cô ấy dỗ ngọt cho anh ta hết nóng giận.* ○ *coax a child to take its medicine*: *dỗ đứa trẻ uống thuốc.* ○ *(fig) coax a fire with paraffin*: *cời lửa bằng* (tức là làm cho nó cháy bằng cách đổ thêm) *parafin.* 2 (phr v) **coax sth out of/from sb** lấy được cái gì của ai bằng cách thuyết phục nhẹ nhàng: *I had to coax the information out of him*: *Tôi đã phải dỗ dành để có được thông tin đó của anh ta* ○ *She coaxed a smile from the baby*: *Cô ấy đã dỗ được cho đứa bé cười.*

▷ **coax.ing** *n* [U] sự cố gắng thuyết phục: *It took a lot of coaxing before he agree*: *Phải mất nhiều công thuyết phục ông ta mới đồng ý.* ○ *(fig) With a little coaxing the engine started*: *Chỉ mồi chút ít đã nổ.* **coax.ingly** *adv*: *speak coaxingly*: *nói ngọt.*

cob /kɒb/ *n* 1 loài ngựa chân ngắn, khỏe, dùng để cưỡi. 2 con thiên nga đực. 3 (cũng **'cob-nut**) hạt phỉ loại to. 4 = CORN-COB (CORN[1]); lõi ngô: *corn on the cob*: *ngô bắp*, tức là chưa tẽ hạt.

co.balt /'kəʊbɔ:lt/ *n* [U] 1 nguyên tố hóa học, kim loại cứng, màu trắng bạc dùng trong nhiều hợp kim; **cô ban.** 2 chất nhuộm màu xanh thẫm làm từ hợp chất coban, được sử dụng để pha màu cho thủy tinh và đồ gốm: [attrib] *cobalt blue*: *màu xanh côban.*

cob.ber /'kɒbə(r)/ *n (Austral infml)* (nhất là dùng để xưng hô giữa đàn ông) bạn; bạn thân.

cobble[1] /'kɒbl/ (cũng **'cobble-stone**) *n* loại đá tròn trước kia dùng để rải mặt đường, v.v.: **sỏi cuội.** *The cart clattered over the cobble-stones*: *Chiếc xe ngựa lóc cóc lăn bánh trên những viên đá cuội.*

▷ **cobble** *v* [Tn usu passive] rải sỏi, cuội lên mặt (đường): *cobbled streets*: *những đường phố rải cuội.*

cobble[2] /'kɒbl/ *v* 1 [Tn] sửa chữa (giầy). 2 [Tn, Tn.p] ~ **sth (together)** ghép cái gì làm lại với nhau hoặc làm ra cái gì làm một cách vội vã hoặc vụng về: *The student cobbled together an essay in half an hour*: *Người sinh viên đã ngoáy bài luận trong nửa tiếng đồng hồ.*

cobbler /'kɒblə(r)/ *n* 1 *(đang trở thành/ lỗi thời)* người chữa giầy. 2 *(esp US)* bánh nhầu hoa quả có vỏ dày như bánh nướng. 3 *(esp US)* đồ uống lạnh làm bằng rượu vang, chanh và đường.

cob.blers /'kɒbləz/ *n* [sing v] *(Brit sl)* chuyện bậy bạ; chuyện nhảm nhí: *What a load of (old) cobblers!*: *Thật là toàn chuyện nhảm nhí!*

COBOL (cũng **Cobol**) /'kəʊbɒl/ *abbr* (máy tính) common business oriented language ngôn ngữ thông thường, hướng về kinh doanh, ngôn ngữ lập trình, dùng cho thương mại.

co.bra /'kləʊbrə/ *n* loài rắn độc có ở Ấn Độ và Châu Phi; **rắn mang bành.**

cob.web /'kɒbweb/ *n* (a) lưới tơ mỏng của nhện **mạng nhện.** (b) sợi tơ của nhện. Cf WEB 1.

coca /'kəʊkə/ *n* (a) [C] một loài cây bụi ở Nam Mỹ; **cây côca.** (b) [U] lá đã được làm khô của cây cô-ca dùng để điều chế côcain.

Coca-Cola /,kəʊkə 'kəʊlə/ (cũng *infml* **Coke**) *n (propr)* (a) [U] đồ uống có ga, không có chất rượu, khá phổ biến; cô-ca cô-la. (b) [C] chai hay cốc côca côla.

co.caine /kəʊ'kein/ *n* [U] thuốc dùng để gây mê và những người nghiện dùng làm chất ma túy.

coc.cyx /'kɒksiks/ *n* (*pl* **~es** hoặc **coccyges** /'kɒksidʒi:z/) *(giải)* xương nhỏ ở dưới cùng cột sống; xương cụt.

coch-in-eal /,kɒtʃi'ni:l/ *n* [U] chất nhuộm màu đỏ tươi, chế từ xác khô của một số loài côn trùng nhiệt đới ở Mỹ; **phẩm yên chi.**

coch.lea /'kɒkliə/ *n* (*pl* **-leae** /-li-i:/) *(giải)* bộ phận có hình xoắn trôn ốc ở tai trong ốc tai.

cock[1] /kɒk/ *n* 1 *(US rooster)* [C] gà trống, đã trưởng thành; **gà trống.** Cf HEN. 2 (nhất là trong từ ghép) con trống của bất kỳ loài chim nào, nhất là chim săn: *a cock pheasant*: *một con gà lôi trống* ○ *a cock sparrow*: *một con chim sẻ trống* ○ *a cock robin*: *một con chim cổ đỏ trống.* 3 [sing] *(Brit sl)* (dùng làm một kiểu xưng hô giữa đàn ông) bạn bè; bạn thân. 4 (idm) **a ,cock-and-'bull story** chuyện vô lý và không chắc có thực, nhất là dùng để làm lý do bào chữa hoặc giải thích: *He told us some cock-and-bull story about having lost all his money*: *Anh ta kể cho chúng tôi một câu chuyện bịa nào đó về chuyện anh ta đánh mất hết tiền.* **,cock of the 'walk** người có ảnh hưởng chi phối những người khác trong một nhóm. **live like fighting cocks** ⇨ LIVE[2].

□ **cock-a-doodle-doo** /,kɒk ə ,du:dl 'du:/ *n* (a) tiếng gáy của con gà trống (cúc cu cu). (b) (dùng nói với trẻ em và trẻ em thường nói) gà trống.

,cock-a-'hoop *adj* [usu pred] rất sung sướng, nhất là khi thành công: *She's cock-a-hoop about getting the job*: *Cô ta rất sung sướng về chuyện xin được việc làm.*

,cock-a-'leekie /,kɒk ə 'li:ki/ *n* [U] món xúp Scotland nấu bằng thịt gà với rau.

'cock-crow /*n* [U] bình minh; lúc gà gáy: *wake at cock-crow*: *dậy lúc bình minh.*

,cock-fight *n* cuộc chọi nhau giữa (thường là hai con) gà trống, được lắp cựa kim loại sắc ở chân, cũng được xem như một môn thể thao; **chọi gà.** **'cock-fighting** *n* [U].

cock[2] /kɒk/ *n* 1 [C] vòi nước hoặc van điều chỉnh dòng chảy của chất lỏng hoặc khí trong ống. 2 [C] cò súng. 3 [C] (*sl*) dương vật. 4 [U] (*sl*) chuyện bậy bạ; nhảm nhí: *a load of cock*: *một lô chuyện nhảm nhí.* 5 (idm) **at half/full 'cock** (về khẩu súng cò đã giương lên trước khi bắn) gần sẵn sàng/sẵn sàng bóp. **go off at ,half 'cock** (*infml*) bắt đầu trước khi hoàn tất việc chuẩn bị, do vậy hiệu quả hoặc kết quả không mỹ mãn.

cock[3] /kɒk/ *v* **1** [Tn, Tn-pr, Tn-p] ~ **sth (up)** làm cho cái gì đứng thẳng hay dựng đứng lên; nâng cái gì lên: *The horse cocked (up) its ears when it heard the noise*: *Con ngựa vểnh tai lên khi nghe thấy tiếng động* o *The dog cocked its leg (against the lamppost)*: *Con chó ghếch chân lên (cột đèn)*, tức là để đái. **2** [Tn, Tn-pr] làm cho (cái gì đó) nghiêng đi hay xiên đi: *She cocked her hat a jaunty angle*: *Cô ta đội lệch chiếc mũ ở một góc độ ngộ nghĩnh* o *The bird cocked its head to/on one side*: *Con chim hểnh đầu sang một bên.* **3** [Tn] giương cò (súng) sẵn sàng bắn. **4** (idm) **cock a snook at sb/sth** (a) làm một động tác khiếm nhã đối với ai bằng việc đặt ngón tay cái của mình lên mũi mình. (b) tỏ sự khinh miệt xấc xược hoặc coi thường đối với ai/ cái gì: *cocking a snook at authority*: *hếch mũi chế giễu chính quyền.* **5** (phr v) **cock sth up** *(Brit infml)* làm hư hay phá hỏng cái gì do thiếu năng lực; làm hỏng cái gì: *The travel agent completely cocked up the arrangements for our holiday*: *Người đại lý du lịch đã phá hỏng hoàn toàn sự sắp đặt cho ngày nghỉ của chúng ta* o *Trust him to cock it/things up!*: *Nhất định anh ta sẽ làm hỏng việc cho mà xem!*

□ ,**cocked** '**hat** **1** mũ có vành vểnh lên ở ba phía. **2** (idm) **knock sb/sth into a cocked hat** ⇨ KNOCK[2].

,**cock-up** *n (Brit infml)* hành động làm hỏng cái gì; tình trạng lộn xộn bừa bãi: *She made a complete cock-up of the arrangements*: *Cô ta đã làm hỏng hoàn toàn mọi sự sắp đặt* o *What a cock-up!*: *Sao mà bừa bộn thế!*

cock[4] /kɒk/ *n* đống rơm hoặc đống cỏ khô nhỏ, hình nón.

▷ **cock** *v* [Tn] đánh đống (rơm hoặc cỏ khô).

cock.ade /kɒ'keid/ *n* dải băng thắt thành nơ và gắn trên mũ làm phù hiệu.

cock.atoo /ˌkɒkə'tu:/ *n* (*pl* ~**s**) loại vẹt có mào lớn; **vẹt mào.**

cock.chafer /'kɒktʃeifə(r)/ (cũng '**may-bug**) *n* loài bọ cánh cứng lớn, thường bay đêm tạo ra tiếng vù vù và sống bằng ăn lá; **bọ da.**

cocker /'kɒkə(r)/ *n* (cũng ,**cocker** '**spaniel**) giống chó cốc nhỏ, lông màu nâu vàng.

cock-erel /'kɒkərəl/ *n* gà trống non không quá một năm tuổi.

cock-eyed /'kɒk aid/ *adj* (*infml*) **1** không thẳng hoặc ngang bằng; bị cong, lệch: *That picture on the wall looks cock-eyed to me*: *Bức tranh trên tường, tôi thấy hình như treo lệch.* **2** bị lác mắt. **3** không thực tế; ngớ ngẩn: *a cock-eyed scheme*: *một kế hoạch ngớ ngẩn.*

cockle /'kɒkl/ *n* **1** (**a**) loài sò nhỏ có thể ăn được. (**b**) vỏ sò. **2** (cũng '**cockle-shell**) xuồng nhỏ đáy nông. **3** (idm) **warm the cockles** ⇨ WARM[2].

cock.ney /'kɒkni/ *n* **1** [C] người dân London, nhất là khu phía đông thành phố. **2** [U] tiếng địa phương của người khu đông London.

▷ **cock.ney** *adj* [esp attrib] thuộc người dân khu đông London hoặc phương ngữ của họ: *a cockney accent*: *giọng nói khu đông London* o *cockney humour, slang, wit*: *sự hài hước, tiếng lóng, sự hóm hỉnh của người khu đông London.*

cock.pit /'kɒkpit/ *n* **1** khoang cho phi công và tổ bay của máy bay hoặc tàu vũ trụ. **2** chỗ ngồi của người lái xe ô tô đua. **3** bộ phận quây kín của thuyền buồm nhỏ trong đó có bánh lái; **buồng lái.** **4** (**a**) (trước đây) nơi dành cho các cuộc chọi gà. (**b**) nơi đã từng xảy ra nhiều trận đánh nhau: *Belgium has been called the cockpit of Europe*: *Bỉ được gọi là bãi chiến trường của châu Âu.*

cock.roach /'kɒkrəʊtʃ/ (cũng **roach**) *n* côn trùng lớn màu nâu sẫm làm bẩn bếp và nhà tắm; **con gián.**

cocks-comb /'kɒkskəʊm/ *n* mào đỏ trên đầu con gà trống (1).

cock.sure /ˌkɒk'ʃɔ:(r); *US* ˌkɒk'ʃʊər/ *adj* ~ **(about/of sth)** (*infml*) tự phụ đến mức kiêu ngạo hoặc chướng tai gai mắt: *He's so cocksure - I'd love to see him proved wrong*: *Anh ta quá tự phụ - tôi muốn được thấy chứng minh rằng anh ta sai.*

cock.tail /'kɒkteil/ *n* **1** [C] đồ uống pha bằng rượu mạnh với nước hoa quả, vv: côctay: [attrib] *a cocktail party*: *một bữa tiệc rượu côctay.* **2** [C, U] món ăn hải sản hoặc hoa quả (nhất là trong các thành ngữ sau đây): (**a**) *prawn cocktail*: *món tôm côctay*, tức là trộn tôm với nước xốt làm món khai vị. o (**a**) *fruit cocktail*: *món hoa quả côctay*, tức là món trộn các miếng hoa quả cắt nhỏ, thường để ăn tráng miệng. **3** [C] (*infml*) bất kỳ sự pha trộn hợp chất nào: *a lethal cocktail of drugs*: *một hợp chất thuốc có thể làm chết người.*

cocky /'kɒki/ *adj* (**-ier**, **-iest**) (*infml*) tự phụ; kiêu ngạo; vênh váo. ▷ **cock-ily** *adv.* **cocki-ness** *n* [U].

coco /'kəʊkəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) = COCONUT PALM (COCONUT).

co.coa /'kəʊkəʊ/ *n* (**a**) [U] bột màu nâu sẫm làm từ quả ca-cao nghiền nhỏ; sô-cô-la bột; **ca-cao.** (**b**) [C, U] (cốc) đồ uống nóng pha ca-cao với sữa hoặc nước: *a mug of cocoa*: *một ca ca-cao.*

co.co.nut /'kəʊkənʌt/ *n* (**a**) [C] quả lớn, vỏ cứng của cây dừa, có cùi trắng ăn được và nước ngọt màu trắng sữa; **quả dừa.** (**b**) [U] lớp cùi có thể ăn được của quả dừa, thường được cắt nhỏ và dùng làm gia vị cho bánh nướng, bánh quy, v.v: [attrib] *coconut icing*: *ướp lạnh cùi dừa.*

□ ,**coconut** '**matting** thảm phủ sàn làm bằng xơ của vỏ quả dừa.

'**coconut palm** (cũng **coco**, '**coco-palm**) loại cây nhiệt đới sản sinh ra quả dừa; **cây dừa.**

'**coconut shy** quầy ở hội chợ, nơi người ta tìm cách dùng những quả bóng ném cho các quả dừa rơi khỏi giá.

co.coon /kə'ku:n/ *n* **1** lớp bao bọc bằng tơ do một số ấu trùng tạo nên để bảo vệ khi còn là nhộng; **cái kén.** **2** bất kỳ loại vỏ mềm mại nào để bảo vệ: *wrapped in a cocoon of blankets*: *bọc trong một lớp chăn.*

▷ **co-coon** *v* [esp passive: Tn, Tn-pr] bao phủ hay bọc (ai/cái gì) trong một vật mềm: *cocooned in luxury*: *được bao bọc kín trong sự xa hoa.*

cod /kɒd/ *n* (*pl* khg đổi) **1** (cũng '**cod-fish**) [C] loài cá biển to; **cá moruy.** **2** [U] thịt cá moruy, làm thức ăn.

□ ,**cod-liver** '**oil** *n* [U] dầu chế từ gan cá moruy, giàu vitamin A và D và dùng làm thuốc.

COD /ˌsi: əʊ 'di:/ (**a**) (*Brit*) cash on delivery: trả tiền khi nhận hàng. (**b**) (*US*) collect (payment) on delivery: thu tiền khi trao hàng.

coda /'kəʊdə/ *n* *(nhạc)* đoạn cuối của một bản nhạc.

coddle /'kɒdl/ *v* [Tn] **1** đối xử (với ai) rất chăm chút và âu yếm; **chiều chuộng**: *He'll need to be coddled after his illness*: *Sau trận ốm, nó cần phải được chăm chút.* **2** luộc (trứng) đến khi nước sắp sôi; **luộc trứng lòng đào.**

code /kəʊd/ *n* **1** [C, U] (thường dùng trong từ ghép) (**a**) (hệ thống) từ, chữ cái, ký hiệu, v.v. đại diện cho những cái khác, dùng cho những thông báo mật hoặc để trình bày hoặc ghi lại thông tin một cách vắn tắt; **mã; mật mã:** *a letter in code*: *một bức thư mật mã* o *break/crack a code*: giải *mã* o *a post-code/postal code*: *mã số bưu điện.* (**b**) (hệ thống) các tín hiệu xếp đặt sẵn dùng để truyền tin qua máy: *Morse code*: *mã Morse.* **2** [C] tập hợp các chỉ dẫn để lập chương trình hóa máy tính. **3** [C] (**a**) tập hợp các luật hoặc qui tắc sắp xếp thành hệ thống;

bộ luật: *the penal code*: *bộ luật hình sự* ○ *the highway code*: *luật đi đường*. (b) tập hợp các nguyên tắc đạo đức một xã hội hoặc một tập đoàn người chấp nhận; **lệ; qui tắc**: *a code of behaviour/ honour*: *qui tắc ứng xử/ lễ nghi* ○ *a code of practice*: *qui tắc hành nghề*, tức là tập hợp các chuẩn nghề nghiệp mà các thành viên của một ngành nghề nào đó nhất trí với nhau. ▷ **code** *v* [Tn] chuyển hoặc viết (cái gì) bằng mã: *coded messages*: *những tin báo bằng mật mã*.

cod.eine /'kəʊdi:n/ *n* [U] thuốc làm từ thuốc phiện, dùng để giảm đau và dễ ngủ.

co.dex /'kəʊdeks/ *n* (*pl* **codices** /'kəʊdisi:z/) cuốn sách chép tay các văn bản thời cổ.

codger /'kɒdʒə(r)/ *n* (*infml*) người, nhất là người già hoặc kỳ cục: *He's a funny old codger*: *Ông ta là một ông già kỳ cục*.

co.di.cil /'kəʊdisil; *US* 'kɒdəsl/ *n* *(luật)* sự ghi thêm về sau vào một tờ di chúc, nhất là điều làm thay đổi một phần di chúc; **khoản bổ sung di chúc**: *She added a codicil to her will just before she died*: *Ngay trước lúc qua đời, bà ấy đã bổ sung thêm một khoản vào trong di chúc của bà ấy*.

co.dify /'kəʊdifɑɪ; *US* 'kɒdəfɑɪ/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] sắp xếp (luật lệ, qui tắc, vv) một cách hệ thống thành bộ luật, bộ qui tắc (nghĩa 3a của code); **điển chế; hệ thống hóa**. ▷ **co-di-fica-tion** /ˌkəʊdifi'keiʃn; *US* ˌkɒd-/ *n* [U].

cod.piece /'kɒdpi:s/ *n* túi hoặc nắp che chỗ mở ở phía trước quần của nam giới (thế kỷ 15 và 16).

cods.wal.lop n [U] *(Brit infml)* lời nói bậy bạ; lời nói lăng nhăng, nhảm nhí: *He's talking (a load of) codswallop*: *Nó nói (một thôi một hồi) những chuyện lăng nhăng*.

coed /ˌkəʊ'ed/ *n* *(infml esp US)* nữ sinh ở trường học có cả nam nữ. ▷ **coed** *adj* (*infml*) có cả nam nữ cùng học: *Is your school coed?*: *Trường cậu có phải là trường học chung cả nam nữ không?* ○ *a coed school*: *trường học chung cho cả nam lẫn nữ*.

co.edu.ca.tion /ˌkəʊedʒʊ'keiʃn/ *n* [U] (chế độ) giáo dục chung cho cả nữ và nam. ▷ **co.edu.ca.tional** /-'keiʃənl/ *adj*.

co.ef.fi.cient /ˌkəʊi'fiʃnt/ *n* 1 *(toán)* đại lượng đặt trước và nhân với một đại lượng khác; **hệ số**: *In 3xy, 3 is the coefficient of xy*: *Trong 3xy, 3 là hệ số của xy*. 2 *(lý)* đơn vị đo một đặc tính nào đó của một chất trong những điều kiện được định rõ: *the coefficient of friction*: *hệ số ma sát*.

coerce /kəʊ'ɜ:s/ *v* [Tn, Tn-pr] ~ **sb (into sth/doing sth)** (*fml*) làm cho ai làm cái gì bằng cách dùng sức mạnh hoặc đe dọa đối với anh ta; buộc ai phải làm cái gì; **buộc; bắt; ép**: *coerce sb into submission*: *buộc ai phải khuất phục* ○ *They were coerced into signing the contract*: *Họ bị phải ký hợp đồng*. ▷ **co.er.cion** /kəʊ'ɜ:ʃn; *US* -ʒn/ *n* [U] sự ép buộc hoặc bị ép buộc: *He paid the money under coercion*: *Nó bị ép buộc phải trả tiền*. **co.er.cive** /kəʊ'ɜ:siv/ *adj* dùng sức mạnh hoặc đe dọa: *coercive methods, measures, tactics, etc*: *những phương pháp, biện pháp, chiến thuật, v.v cưỡng*.

co.eval /ˌkəʊ'i:vl/ *adj* ~ **(with sb/sth)** (*fml*) tồn tại đồng thời hoặc có cùng tuổi với ai/ cái gì; cùng thời. ▷ **co-eval** *n* (*fml*) người hoặc vật cùng tuổi, cùng thời.

co.ex.ist /ˌkəʊig'zist/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sb/sth)** (a) cùng tồn tại trong cùng một thời gian hoặc địa điểm. (b) (về các nước hoặc tập đoàn chống đối nhau) cùng tồn tại không đánh nhau; **chung sống**. ▷ **co.ex.ist.ence** *n* [U] sự cùng tồn tại; sự chung sống: *peaceful coexistence*: *chung sống hòa bình*, tức là các nước, các tập đoàn, vv có chế độ chính trị, tín ngưỡng, v.v khác nhau khoan dung chịu đựng nhau.

C of E /ˌsi: əv 'i:/ *abbr* Church of England: Giáo hội Anh *Are you C of E*: *Bạn có phải là người theo GIáo hội Anh không?* Cf CE.

cof.fee /'kɒfi; *US* 'kɔ:fi/ *n* 1 [U] (thứ bột có được do xay) hạt (đã rang) của cây cà phê: *half a pound of coffee*: *nửa pao cà phê (bột)* ○ *instant coffee*: *cà phê tan*. ○ [attrib] *a coffee cake*: *một chiếc bánh cà phê*, tức là bánh làm có vị cà phê. 2 (a) [U] thứ đồ uống chế bằng cách cho nước nóng vào cà phê xay hoặc cà phê bột: *a cup of coffee*: *một tách cà phê* ○ *make some coffee*: *pha cà phê*. (b) [C] một tách của thứ đồ uống này: *Two black/white coffees, please*: *Cho hai cà phê đen/ nâu*, tức là cà phê không sữa/ có sữa. 3 [U] màu cà phê trộn với sữa; màu nâu nhạt: [attrib] *a coffee carpet*: *một tấm thảm màu cà phê*.

□ **'coffee bar** (*Brit*) nơi bán cà phê, đồ uống không có rượu và quà vặt. **'coffee bean** hạt (của cây) cà phê. **'coffee grinder** (cũng **'coffee-mill**) máy xay hạt cà phê rang. **'coffee-house** *n* *(xưa)* nơi bán cà phê và các đồ giải khát khác, nhất là nơi gặp gỡ thời thượng ở London thế kỷ 18. **'coffee shop** (*US*) hiệu ăn nhỏ có bán cà phê và những bữa ăn đơn giản. **'coffee-table** bàn thấp nhỏ. **'coffee-table book** cuốn sách có tranh ảnh, khổ lớn, đắt tiền, thường đặt ở những nơi cho khách xem. **'coffee tree** cây bụi nhiệt đới, sản sinh ra hạt cà phê; **cây cà phê**.

cof.fer /'kɒfə(r)/ *n* 1 [C] hộp, hòm, to chắc để giữ tiền hoặc các đồ quý giá khác; két. 2 **coffers** [pl] (*fml*) kho bạc: *The nation's coffers are empty*: *kho bạc nhà nước đã rỗng*. 3 [C] (*ktrúc*) panô lõm để trang trí trần trần, trần vòm, v.v... 4 (cũng **'coffer-dam**) [C] cấu trúc kín nước xây hoặc đặt quây một vùng nước để sau đó có thể hút cạn để xây dựng công trình (ví dụ cái cầu) trong đó; **kétxon**.

cof.fin /'kɒfin/ *n* 1 hòm để bỏ người chết vào đó đem chôn hoặc thiêu; **áo quan**. 2 (idm) **a nail in sb's/sth's coffin** ⇨ NAIL.

cog /kɒg/ *n* 1 một cái răng trong loạt răng ở vành một bánh xe, vừa khớp vào răng của một bánh xe khác tương tự, sao cho bánh xe này có thể làm cho bánh xe kia chuyển động; **răng bánh xe**. 2 (idm) **a cog in the ma'chine** (*infml*) người giữ nhiệm vụ cần thiết nhưng không lớn lắm trong một tổ chức hoặc quá trình.

□ **'cog-railway** *n* *(esp US)* = RACK-RAILWAY (RACK[1]).

'cog-wheel *n* bánh xe có răng ở quanh gờ.

co.gent /'kəʊdʒənt/ *adj* (về lập luận, lý lẽ, vv) có sức thuyết phục; vững chắc: *He produced cogent reasons for the change of policy*: *Anh ta đưa ra những lý lẽ có sức thuyết phục để thay đổi chính sách*. ▷ **co.gency** /'kəʊdʒənsi/ *n* [U] (về các lập luận, lý lẽ, vv) tính chất có sức thuyết phục; sức mạnh; **sự vững chắc; sự thuyết phục**.

co.git.ate /'kɒdʒiteit/ *v* [I, Ipr, Tn] ~ **(about/on) sth** *(fml or joc)* suy nghĩ kỹ về cái gì. ▷ **co.gita.tion** /ˌkɒdʒi'teiʃn/ [C, U] (*fml*) sự suy nghĩ kỹ: *After much cogitation I have decided to resign*: *Sau suy nghĩ kỹ tôi quyết định từ chức*.

cognac /'kɒnjæk/ *n* (a) [U] (loại) rượu mạnh ngon sản xuất ở miền Tây nước Pháp; **rượu cô-nhắc**. (b) [C] ly rượu cô nhắc.

cog.nate /kɒgneit/ *adj* ~ **(with sth)** 1 *(ngôn)* (về từ hoặc ngôn ngữ) có cùng nguồn hoặc nguồn gốc với từ

khác: *The German word 'Haus' is cognate with the English word 'house'*: *Từ 'Haus' trong tiếng Đức có cùng nguồn gốc với từ 'house' trong tiếng Anh* o *German and Dutch are cognate languages*: *Tiếng Đức và tiếng Hà Lan là những thứ tiếng có cùng nguồn gốc.* **2** có nhiều cái chung; có quan hệ với nhau: *Physics and astronomy are cognate sciences*: *Vật lý học và thiên văn học là những khoa học có liên quan với nhau.*

▷ **cog.nate** *n (ngôn)* từ cùng gốc với từ khác: *'Haus' and 'house' are cognates*: *'Haus' và 'house' là những từ cùng gốc.*

cog.ni.tion /kɒg'niʃn/ *n* [U] *(tâm)* hành động hay quá trình đạt được kiến thức bằng suy luận hoặc bằng trực giác hoặc qua các giác quan; **nhận thức.**

▷ **cog.nit.ive** /'kɒgnitiv/ *adj* thuộc về hoặc liên quan tới nhận thức: *a child's cognitive development*: *sự phát triển nhận thức của đứa trẻ.*

cog.nizance /'kɒgnizəns/ *n* [U] **1** *(fml)* sự nhận thức; hiểu biết: *have cognizance of sth*: *nhận thức về cái gì.* **2** *(luật)* quy mô hoặc phạm vi hiểu biết hoặc quan tâm của ai; **thẩm quyền**: *These matters fall within/go beyond the cognizance of this court*: *Những vấn đề này nằm trong/ngoài thẩm quyền của tòa án này.* **3** (idm) **take cognizance of sth** *(luật)* nhận thấy cái gì; chính thức thừa nhận cái gì: *take cognizance of new evidence*: *nhận thấy bằng chứng mới.*

▷ **cog.niz.ant** *adj* [pred] ~ **of sth** *(fml)* nhận thức cái gì; biết cái gì.

co.gnos.cente /ˌkɒnjə'ʃenti/ *n* (*pl* **cognoscenti**) *(tiếng Ý)* (usu *pl*) người sành, thành thạo: *a restaurant favoured by the cognoscenti*: *một tiệm ăn được những người sành ăn ưa thích.*

co.habit /kəʊ'hæbit/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sb)** *(fml)* (thường dùng cho một đôi chưa kết hôn) sống chung, ăn ở với nhau: *They were cohabiting for three years before their marriage*: *Họ đã ăn ở với nhau ba năm trước khi kết hôn.*

▷ **co-hab-ita-tion** /ˌkəʊhæbi'teiʃn/ *n* [U] sự ăn ở với nhau (như vợ chồng).

co.here /kəʊ'hiə(r)/ *v* [I] **1** dính vào nhau thành một đám đông hoặc một nhóm; **cố kết.** Cf COHESION 1. **2** (về ý nghĩ, lý luận, v.v) mạch lạc; chặt chẽ.

▷ **co.her.ent** /ˌkəʊ'hiərənt/ *adj* (về ý nghĩ, tư tưởng, lời nói, lập luận, v.v) mạch lạc hoặc chặt chẽ; dễ hiểu; rõ ràng: *a coherent analysis, argument, description, etc*: *một sự phân tích, lý lẽ, sự miêu tả, vv rõ ràng* o *The Government lacks a coherent economic policy*: *Chính phủ thiếu một chính sách kinh tế rõ ràng* o *He's not very coherent on the telephone*: *Anh ấy nói không rõ trong điện thoại.* **co-her-ence** (cũng **co-her-ency**) *n* [U] sự cố kết có tính chất mạch lạc, chặt chẽ. **co-her-ently** *adv.* **express one's ideas coherently**: *diễn đạt những ý nghĩ của một người một cách rõ ràng.* Cf INCOHERENT.

co.he.sion /kəʊ'hi:ʒn/ *n* [U] **1** xu hướng dính chặt, kết chặt với nhau; **sự cố kết**: *the cohesion of the family unit*: *sự cố kết của đơn vị gia đình* o *a lack of cohesion*: *thiếu sự chặt chẽ.* Cf COHERE 1. **2** *(lý)* lực làm cho các phân tử liên kết lại với nhau; **lực cố kết.**

▷ **co.hes.ive** /kəʊ'hi:siv/ *adj* (a) có xu hướng dính lại với nhau; **dính liền; cố kết**: *a cohesive social unit*: *một đơn vị xã hội liên kết chặt chẽ với nhau.* (b) tạo ra sự liên kết: *cohesive forces*: *những lực cố kết.* **co-hes-ively** *adv.* **co-her-ive-ness** *n* [U].

co.hort /'kəʊhɔ:t/ *n* [CGp] **1** (trong quân đội của La Mã cổ) đơn vị trong mười đơn vị tạo thành một quân đoàn; **đội quân.** **2** đám người tụ tập lại; **đám đông.**

COI /ˌsi: əʊ 'ai/ *abbr* (*Brit*) Central Office of Information Cục thông tin trung ương.

coif /kɔif/ *n (xưa)* mũ vừa khít che đỉnh, gáy và hai bên đầu; **mũ ni.**

coif.feur /kwɒ:'fɜ:(r)/ (*fem* **coif-feuse**) /kwɒ:'fɜ:z/ *n (tiếng Pháp)* thợ cắt tóc.

coif.fure /kwɒ:'fjʊə(r)/ *n (tiếng Pháp)* kiểu tóc (đặc biệt là của phụ nữ).

coil /kɔil/ *v* [Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **(oneself/sth) round sth/up** cuốn hoặc vặn (thân mình/cái gì) thành một vòng tròn liền hoặc hình xoắn; **cuộn; quấn**: *The snake coiled (itself) round the branch*: *Con rắn cuốn mình quanh cành cây.* o *coil(up) a length of rope, flex, wire, etc*: *cuộn tròn sợi dây thừng, dây điện, dây kim loại, v.v*

▷ **coil** *n* **1** sợi dây thừng, v.v được cuộn lại thành những vòng; **cuộn**: *a coil of flex*: *một cuộn dây điện mềm.* **2** cuộn dây hoặc cuộn thừng, v.v: *the thick coils of a python*: *những vòng cuộn to của một con trăn.* o *a coil of hair*: *một cuộn tóc.* **3** sợi dây (kim loại) có vỏ bọc được cuốn thành đường xoắn để dẫn dòng điện. **4** = INTRA-UTERINE DEVICE (INTRA-UTERINE).

coin /kɔin/ *n* **1** (a) [C] miếng kim loại dùng làm tiền; **đồng tiền**: *two gold coins*: *hai đồng tiền vàng.* o *a handful of coins*: *một nắm đồng tiền.* (b) [U] tiền làm bằng kim loại: *£5 in coin*: *đồng 5 pao bằng kim loại.* **2** (idm) **the other side of the coin** ⇨ SIDE[1]. **pay sb in his own/the same coin** ⇨ PAY[2].

▷ **coin** *v* **1** [Tn] (a) chế ra (tiền) bằng cách in dấu lên kim loại; **đúc tiền.** (b) đúc (kim loại) thành tiền. **2** [Tn] đặt ra (một từ hoặc một cụm từ mới); **tạo ra**: *coin words for new products*: *đặt tên cho những sản phẩm mới.* **3** (idm) **'coin it/money** *(infml)* kiếm được nhiều tiền dễ dàng và nhanh chóng; **hái ra tiền. to coin a 'phrase** (a) đưa ra một thành ngữ mới, hoặc một thành ngữ đã quen biết được thay đổi chút ít. (b) *(mỉa)* (dùng để xin lỗi về việc sử dụng một thành ngữ đã nhàm thay cho thành ngữ độc đáo).

coin.age /'kɔnidʒ/ *n* **1** [U] (a) sự đúc tiền. (b) tiền đúc. **2** [U] hệ thống tiền đúc đang sử dụng: *decimal coinage*: *hệ thống đồng tiền thập phân.* **3** (a) [U] tạo ra một từ hoặc một cụm từ mới. (b) [C] từ hoặc cụm từ mới đặt: *I haven't heard that expression before — is it recent coinage?*: *Trước đây tôi không nghe thấy thành ngữ đó — nó là từ mới đặt ra hay sao?*

co.in.cide /ˌkəʊm'said/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sth)** **1** (về các sự kiện) xảy ra cùng thời gian với các sự kiện khác; **xảy ra đồng thời; trùng với**: *Her arrival coincided with our departure*: *Việc cô ấy đến trùng với sự ra đi của chúng tôi.* o *Our holidays don't coincide*: *Những ngày nghỉ của chúng tôi không trùng nhau.* **2** (về hai hoặc nhiều vật) chiếm cùng không gian như nhau; **trùng khớp.** **3** đồng nhất hoặc rất giống cái gì khác: *Their stories coincided*: *Những câu chuyện của họ rất giống nhau.* o *Her taste in music coincides with her husband's/ Their tastes in music coincide*: *Sở thích, âm nhạc của bà ta rất giống với chồng bà.*

co.in.cid.ence /kəʊ'insidəns/ *n* **1** [C, U] (trường hợp về) sự xảy ra đồng thời ngẫu nhiên của những sự kiện hoặc những hoàn cảnh giống nhau: *'I'm going to Paris next week.' 'What a coincidence! So am I'*: *'Tôi sẽ đi Paris vào tuần tới'. 'Một sự trùng khớp ngẫu nhiên làm sao! Tôi cũng vậy'* o *By a strange coincidence we happened to be travelling on the same train*: *Do một sự trùng khớp ngẫu nhiên lạ lùng chúng tôi đi trên cùng một chuyến tàu hỏa.* o *The plot of the novel relies too much on coincidence to be realistic*: *Tình tiết của cuốn tiểu thuyết dựa quá nhiều vào những sự trùng hợp*

ngẫu nhiên nên không có tính hiện thực. **2** [U] trùng hợp các sự kiện, sở thích, câu chuyện, v.v

co.in.cid.ent /kəʊ'insident/ *adj (fml)* xảy ra ngẫu nhiên vào cùng thời gian.

▷ **co.in.cid.ental** /kəʊˌinsi'dentl/ *adj* [usu pred] do trùng khớp: *The similarity between these two easays is too great to be coincidental: Sự giống nhau giữa hai bài luận này lớn đến mức không thể là trùng hợp ngẫu nhiên.* **co.in.cid.ent.ally** *adv*

coir /'kɔiə(r)/ *n* [U] xơ vỏ ngoài quả dừa dùng làm dây thừng, làm thảm v.v.; **xơ dừa.**

co.itus /'kəʊitəs/ (cũng **co.ition** /kəʊ'iʃn/) *n* [U] *(medical or fml)* sự giao hợp. ▷ **co.tal** /'kəʊitl/ *adj*

coke[1] /kəʊ/ *n* [U] chất màu đen còn lại sau khi lấy khí than và nhựa than ra khỏi than đá, dùng làm nhiên liệu; **than cốc:** [attrib] *a coke furnace: một lò luyện than cốc.*

▷ **coke** *v* [Tn] luyện (than đá) thành than cốc.

coke[2] (cũng **Coke**) /kəʊk/ *n* [C, U] *(propr infml)* =COCA-COLA.

coke[3] /kəʊk/ *n* [u] *(sl)* côcain.

col /kɒl/ *n* đường đi trên rặng núi; **đèo.**

cola (cũng **kola**) /'kəʊlə/ *n* **1** [C] loại cây của miền Tây châu Phi; **cây côla.** **2** [U] loại đồ uống cacbonat không có cồn có mùi vị của hạt quả cây côla.

□ **'cola-nut** (cũng **kola-nut**) *n* hạt của cây côla dùng như một đồ gia vị hoặc để nhai.

Col *abbr* Colonel: đại tá: *Col (Terrence) Lloyd: Đại tá (Terrence) Lloyd.*

col *abbr* column(3) cột.

col.an.der (cũng **cullender**) /'kʌlənd-ə(r)/ *n* loại bát bằng kim loại hoặc bằng nhựa có nhiều lỗ thủng nhỏ có tác dụng làm cho rau, v.v, ráo nước đặc biệt sau khi nấu chín; **cái chao** (dụng cụ nhà bếp).

cold[1] /kəʊld/ *adj* (**-er, -est**) **1** thuộc nhiệt độ thấp, đặc biệt khi so sánh với nhiệt độ của cơ thể người; **lạnh:** *feel cold: cảm thấy lạnh.* o *have cold hands, feet, ears, etc: tay, chân, tai, vv lạnh* o *cold weather, water: thời tiết, nước lạnh.* o *It/The weather is getting colder: Thời tiết đang trở nên lạnh hơn.* Cf HOT, WARM[1]. **2** (về đồ ăn thức uống) không hâm nóng; nguội đi sau khi đun nóng hoặc nấu chín: *Would you like tea or a cold drink?: Anh thích uống nước chè hay nước lạnh?* o *have cold meat and salad for supper: có thịt nguội và món rau trộn dầu dấm cho bữa tối* o *Don't let your dinner get cold: Đừng để bữa ăn tối của anh nguội đi.* **3** (a) (về một người, tính cách của anh ta, v.v.) không thân thiện, không có lòng tốt hoặc nhiệt tình; không xúc động; **lạnh lùng:** *a cold look, stare, welcome, reception, etc: một vẻ mặt, cái nhìn, sự đón tiếp, sự khoản đãi, v.v, lạnh lùng* o *cold fury: cơn giận đồn nén.* (b) lạnh nhạt về tình dục; **lãnh tính.** **4** gợi lên sự lạnh lẽo; tạo ra một ấn tượng lạnh lẽo: *a cold grey colour: màu xám lạnh.* o *cold skies: bầu trời lạnh giá.* **5** (trong các trò chơi của trẻ em) không tìm được vật giấu kín, câu trả lời đúng, vv. **6** [pred] *(infml)* bất tỉnh; chết ngất (nhất là dùng trong những thành ngữ sau đây): *knock sb (out) cold: đánh ai chết ngất.* **7** [pred] chết **8** (idm) **blow hot and cold** ⇨ BLOW[1]. ˌ**cold 'comfort** sự việc đem lại ít hoặc không đem lại sự an ủi; **sự an ủi nhạt nhẽo:** *After losing my job it was cold comfort to be told I'd won the office raffle: Sau khi mất việc, thật là điều an ủi nhạt nhẽo, khi tôi được biết mình đã trúng xổ số của cơ quan.* **a** ˌ**cold 'fish** *(derog)* người không biểu lộ cảm xúc hoặc rất bàng quan. ˌ**cold 'turkey** *(sl esp US)* (a) cách cai nghiện bằng việc đột ngột thôi dùng mọi liều lượng ma túy chứ không giảm dần các liều lượng đó. (b) sự bày tỏ thẳng thắn sự thật, thường về cái gì không thích thú: *talk cold turkey to/with sb: nói thẳng toẹt với/ ai.* **get/have cold 'feet** *(infml)* sợ hãi hoặc miễn cưỡng làm cái gì (đặc biệt cái gì liều lĩnh hoặc nguy hiểm): *He got cold feet at the last minute?: Hắn tỏ ra 'rét' vào phút cuối cùng.* **give sb/get the cold 'shoulder** đối xử với ai/bị đối xử theo cách cố ý không thân thiện; **đối xử lạnh nhạt, hờ hững với ai.** **in cold 'blood** không cảm thấy thương xót hoặc ân hận; cố ý và nhẫn tâm; **chủ tâm; tàn nhẫn:** *kill, murder, shoot, ect sb in cold blood: giết, tàn sát, bắn, vv ai không ghê tay.* **leave sb cold** ⇨ LEAVE[1] **make sb's blood run cold** ⇨ BLOOD[1]. **pour/throw cold 'water on sth** làm chán nản hoặc làm mất nhiệt tình về việc gì; **làm nản chí; giội nước lạnh vào:** *pour cold water on sb's plans, ideas, hopes, ect.: giội gáo nước lạnh vào kế hoạch, ý nghĩ, hy vọng, vv của ai.*

▷ **coldly** *adv* một cách không thân thiện hoặc không nhiệt tình; **lạnh nhạt:** *stare coldly at sb: nhìn ai một cách lạnh nhạt.*

cold.ness n [U] trạng thái lạnh; **sự lạnh; sự lạnh nhạt:** *his coldness towards her: sự lạnh nhạt của hắn đối với cô ta.*

□ ˌ**cold-'blooded** /-'blʌdid/ *adj* **1** *(sinh)* có nhiệt độ máu thay đổi theo nhiệt độ của môi trường xung quanh; **có máu lạnh:** *Reptiles are cold-blooded: Bò sát là loài có máu lạnh.* **2** *(derog)* (về người hoặc hành động) không thương hại; tàn nhẫn: *a cold-blooded murderer, murder: kẻ giết người, sự giết người tàn nhẫn.*

'cold chisel dao dùng để cắt kim loại nguội; **dao trổ.**

'cold cream thuốc mỡ làm sạch và làm mềm da; **kem** (thoa mặt).

'cold cuts *(esp US)* món thịt nấu chín, cắt thành lát mỏng và ăn nguội.

'cold frame lồng kính nhỏ dùng để bảo vệ cây non.

ˌ**cold-'hearted** /-'hɑ:tid/ *adj* không thương cảm hoặc không có lòng tốt; không tử tế; **nhẫn tâm; lạnh nhạt.**

ˌ**cold-shoulder** *v* [Tn] cố ý không thân thiện với (ai); làm mất mặt; **hờ hững; phớt lờ.**

'cold snap giai đoạn ngắn lạnh đột ngột của thời tiết; **đợt rét đột ngột.**

ˌ**cold 'storage** sự cất giữ các vật ở một nơi được làm lạnh để bảo quản *(fig) put a plan an idea, etc into cold storage: giữ gìn một kế hoạch, một ý kiến, vv, trong phòng lạnh.* tức là quyết định không dùng nó ngay mà để dành sau này.

ˌ**cold 'sweat** trạng thái đổ mồ hôi và cảm thấy lạnh cùng một lúc, do sợ hãi hoặc đau ốm gây ra; **toát mồ hôi lạnh:** *be in a cold sweat (about sth): toát mồ hôi lạnh (về việc gì).*

ˌ**cold 'war** trạng thái thù địch giữa các quốc gia bao gồm việc sử dụng tuyên truyền, đe dọa và sức ép kinh tế nhưng không đánh nhau thật sự; **chiến tranh lạnh.** [attrib] *cold-war attitudes, diplomacy, rhetoric: thái độ, ngoại giao, từ ngữ chiến tranh lạnh.*

cold[2] /kəʊld/ *n* **1** [U] không nóng hoặc ấm; nhiệt độ thấp (đặc biệt trong không khí); **sự lạnh:** *shiver with cold: rùng mình vì lạnh* o *the heat of summer and the cold of winter: cái nóng của mùa hè và cái lạnh của mùa đông.* o *She doesn't seem to feel the cold: Cô ấy có vẻ như không cảm thấy lạnh.* **2** [C, U] bệnh nhiễm trùng của mũi, họng hoặc cả hai, với chứng viêm chảy, hắt hơi, ho, vv; **sự cảm lạnh:** *a bad, heavy, slight cold: sự cảm lạnh trầm trọng, nặng, nhẹ.* o *have a cold in the head/on the chest: bị nhức đầu sổ mũi/ bị cảm ho.* o *catch (a) cold: bị cảm lạnh.* **3** (idm) (**leave sb/be**) ˌ**out in the 'cold** bị loại ra khỏi nhóm hoặc một hoạt động; **bị phớt lờ, bị xa lánh:** *When*

the coalition was formed, the fascists were left out in the cold: *Khi liên minh được hình thành, thì những phần tử phát xít bị xa lánh.*

□ **'cold sore** (*infml*) đám da giộp đau ở gần hoặc ở trong miệng, do virut gây ra; **chỗ lở miệng.**

cole-slaw /'kəʊlsɔ:/ *n* [U] cải bắp sống thái nhỏ trộn với gia vị và ăn như món xà lách; **món xà lách cải bắp.**

colic /'kɒlɪk/ *n* [U] cơn đau bụng dữ dội, đặc biệt của trẻ con.

▷ **col.icky** *adj* thuộc, giống hoặc mắc cơn đau bụng.

col.itis /kə'laɪtɪs/ *n* [U] (g) bệnh viêm thành ruột kết.

col.lab.or.ate /kə'læbəreɪt/ *v* [I, Ipr] 1 ~ **(with sb) (on sth)** cùng làm việc (với ai), đặc biệt là để sáng tạo hoặc sản xuất cái gì; **cộng tác**: *She collaborated with her sister/She and her sister collaborated on a biography of their father*: *Chị ấy đã cộng tác với em gái của mình/Chị ấy cùng em gái đã cộng tác viết tiểu sử về người cha của họ.* 2 ~ **(with sb)** *(derog)* giúp các lực lượng thù địch đang chiếm đóng đất nước mình; **cộng tác với địch**: *He was suspected of collaborating (with the enemy)*: *Anh ấy bị nghi là đã cộng tác (với kẻ địch).*

▷ **col.lab.ora.tion** /kə,læbə'reɪʃn/ *n* [U] 1 ~ **(with sb) (on sth)**; ~ **(between A and B)** sự cộng tác (COLLABORATE 1): *She wrote the book in collaboration with her sister*: *Chị ấy cộng tác với em gái viết cuốn sách.* 2 ~ **(with sb)** sự giúp đỡ lực lượng địch đang chiếm đóng nước mình; **sự cộng tác với địch.**

col.lab.or.ator /kə'læbəreɪtə(r)/ người cộng tác.

col.lage /'kɒlɑ:ʒ; *US* kə'lɑ:ʒ/ *n* [C, U] (bức tranh được tạo ra bởi) sự cắt dán các mảnh giấy, vải, ảnh, vv lên một bề mặt; **nghệ thuật cắt dán.**

col.lapse /kə'læps/ *v* 1 [I] (vỡ thành nhiều mảng và) đổ xuống đột ngột; **đổ, sập, sụp**: *The whole building collapsed*: *Toàn bộ tòa nhà đổ sập.* ○ *The roof collapsed under the weight of snow*: *Mái nhà sập dưới sức nặng của lớp tuyết phủ.* ○ *The wind caused the tent to collapse*: *Trận gió làm lều đổ sập.* 2 [I, Ipr] ngã (và thường bất tỉnh) vì ốm đau, mệt mỏi, v.v; **ngã quỵ xuống, gục**: *He collapsed in the street and died on the way to hospital*: *Ông ấy ngã quỵ xuống đường phố và chết trên đường tới bệnh viện.* ○ *collapse in a heap on the floor*: *ngã gục xuống sàn nhà.* 3 [I] (a) đổ đột ngột hoặc hoàn toàn; suy sụp: *His health collapsed under the pressure of work*: *Sức khỏe của ông ấy bị suy sụp vì làm việc quá nhiều.* ○ *The enterprise collapsed through lack of support*: *Xí nghiệp bị suy sụp vì thiếu sự giúp đỡ.* ○ *Talks between management and unions have collapsed*: *Cuộc thương lượng giữa ban giám đốc và công đoàn đã đổ vỡ.* (b) bị thất bại hoặc bị phá hoại: *All opposition to the scheme has collapsed*: *Toàn bộ sự chống đối kế hoạch đã thất bại.* 4 [I] (về giá cả, tiền tệ, vv) đột ngột hạ giá; **sụt giá**: *Share prices collapsed after news of poor trading figures*: *Giá cổ phần sụt xuống sau khi có tin tức về những con số thương mại đáng buồn.* 5 [I, Tn] (làm cho cái gì) gập lại thành một dạng gọn: *a chair that collapses for easy storage*: *chiếc ghế được gấp gọn để xếp vào kho cho dễ dàng.* 6 [I, Tn] (làm cho phổi hoặc mạch máu) xẹp xuống: *a collapsed lung*: *một lá phổi lép xẹp.*

▷ **col.lapse** *n* [sing] 1 sự đổ đột ngột; sự đổ sập: *the collapse of the building, roof, bridge, etc*: *sự đổ sập của tòa nhà, mái nhà, chiếc cầu, vv.* 2 sự thất bại; suy sụp; sa sút: *the collapse of negotiations, sb's health, law and order*: *sự tan vỡ của các cuộc thương lượng; sự suy sụp sức khỏe, luật pháp và trật tự.* ○ *The economy is in a state of (total) collapse*: *Nền kinh tế đang ở trong tình trạng suy sụp (hoàn toàn).* 3 sự sụt giá đột ngột: *the collapse of share prices, the dollar, the market*: *sự sút giảm đột ngột của giá cổ phần, đồng đôla, thị trường.*

col.laps.ible *adj* có thể xếp thành hình dạng gọn; **gấp gọn**: *a collapsible bicycle, boat, chair*: chiếc xe đạp, chiếc thuyền, chiếc ghế có thể gấp gọn.

col.lar /'kɒlə(r)/ *n* 1 băng thẳng đứng hoặc quây quanh cổ áo sơ mi, áo khoác, áo liền váy, vv; **cổ áo**: *turn one's collar up against the wind*: *dựng cổ áo lên che gió.* ○ *grab sb by the collar*: *tóm cổ áo ai.* ○ [attrib] *What is your collar size?*: *Số cổ áo anh là bao nhiêu?* ○ *a stiff collar*: *cổ cứng*, tức là cổ rời hồ cứng, cổ cồn, gài vào áo sơ mi. 2 mảnh da, kim loại, v.v bao quanh cổ con vật (đặc biệt cổ chó); **vòng cổ**: *Our dog has its name on its collar*: *Con chó của chúng tôi có tên ở trên vòng cổ của nó.* 3 mảnh kim loại hoặc vòng nối hai ống dẫn, hai thanh kéo hoặc hai trục, nhất là trong máy; **vòng đai.** 4 (idm) **hot under the collar** ⇨ HOT.

▷ **col.lar** *v* [Tn] (a) tóm cổ (ai); bắt: *The policeman collared the thief*: *Cảnh sát tóm cổ kẻ cắp.* ○ (*infml*) *She collared me as I was leaving the building*: *Bà ấy tóm được tôi* (tức là chặn tôi lại để nói chuyện) *khi tôi ra khỏi tòa nhà.* (b) *(dated infml)* lấy (vật gì) không được phép; **xoáy**: *Who's collared my pen?*: *Ai xoáy mất cái bút của tôi rồi?*

□ **'collar-bone** *n* xương nối xương ức và xương vai; **xương đòn.**

'collar-stud *n* mẫu kim loại hoặc nhựa nhỏ dùng để móc cổ rời vào áo sơ mi; **cái móc cổ cồn.**

col.late /kə'leɪt/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **A and B/ A with B** kiểm tra và so sánh (hai quyển sách, hai bản thảo, vv) để tìm ra những khác biệt giữa chúng; **đối chiếu**: *collated a new edition with an earlier one*: *đối chiếu lần xuất bản mới với lần trước.* 2 [Tn] tập hợp và sắp xếp (tin tức, các trang sách, v.v) vào đúng thứ tự.

▷ **col.la.tion** /kə'leɪʃn/ *n* [U] sự đối chiếu.

col.lat.eral /kə'lætərəl/ *adj* 1 ở bên cạnh nhau; song song. 2 có quan hệ nhưng kém quan trọng hơn; phụ thêm: *collateral evidence*: *bằng chứng phụ thêm.* ○ *a collateral aim*: *mục đích phụ.* 3 bắt nguồn cùng tổ tiên, nhưng thuộc chi khác: *a collateral branch of the family*: *chi khác của dòng họ.*

▷ **col.lat.eral** *n* [U] (cũng **col,lateral se'curity**) tài sản cầm cố như vật bảo đảm cho sự trả lại số tiền cho vay; **đồ ký quỹ; vật thế chấp**: *The bank will insist on collateral for a loan of that size*: *Ngân hàng cứ nhất định đòi thế chấp về số tiền cho vay đó.*

col.la.tion /kə'leɪʃn/ *n (fml)* bữa ăn nhẹ, đặc biệt vào thời gian không bình thường: *a cold collation*: *bữa ăn nguội.*

col.league /'kɒli:g/ *n* người cùng làm việc; đặc biệt trong nghề nghiệp hoặc kinh doanh; **bạn đồng nghiệp**: *the Prime Minister's Cabinet colleagues*: *những bạn đồng nghiệp trong nội các của Thủ tướng.* ○ *David is a colleague of mine/ David and I are colleagues*: *David là bạn đồng nghiệp của tôi/ David và tôi là những bạn đồng nghiệp của nhau.*

col.lect[1] /kə'lekt/ *v* 1 [Tn, Tn.p] ~ **sth (up/together)** gom hoặc thu lượm cái gì lại: *collect (up) the empty glasses, dirty plates, waste paper*: *thu lượm những cái ly không, những đĩa bẩn, giấy loại.* ○ *collect together one's belongings*: *thu thập hành lý của người nào lại.* ○ *the collected works of Dickens*: *toàn tập tác phẩm của Dickens*, tức là một loạt danh sách bao gồm tất cả những gì ông đã viết. 2 [I] cùng đến với nhau, tập hợp hoặc chất đống; **tụ tập**: *A crowd soon collected at the scene of the accident*: *Đám đông nhanh chóng tụ tập ở nơi xảy ra tai nạn.* ○ *Dust*

had collected on the window-sill: *Bụi bẩn chất đống trên ngưỡng cửa sổ.* **3** [I, Tn] thu (tiền, những đóng góp, vv) từ nhiều người hoặc nhiều nơi lại; **quyên góp**: *He's collecting (money) for famine relief*: *Ông ấy đang đi quyên góp (tiền) để cứu tế nạn đói.* o *The Inland Revenue is responsible for collecting income tax*: *Sở thuế Nội địa có trách nhiệm thu thuế thu nhập.* **4** [Tn] thu các bản mẫu của (cái gì) như một sở thích riêng hoặc để nghiên cứu; **sưu tầm**: *collect stamps, old coins, matchboxes, first editions*: *Sưu tầm tem, tiền kim loại cũ, bao diêm, ấn phẩm đầu tiên.* **5** [Tn, Tn.pr] tìm và lấy đi (ai, cái gì); đem về: *The dustmen collect the rubbish once a week*: *Người hốt rác lấy rác đi mỗi tuần một lần.* o *collect a child from school*: *đón đứa trẻ từ trường về.* o *collect a suit from the cleaners*: *lấy bộ com lê từ hiệu giặt về.* **6** [Tn] lấy lại, khôi phục lại sự điều khiển của (bản thân, tư tưởng, v.v); **trấn tĩnh; tập trung**: *collect oneself after a shock*: *trấn tĩnh lại sau cơn sốc.* o *collect one's thoughts before an interview*: *tập trung tư tưởng trước một cuộc phỏng vấn.* **7** (idm) **collect/gather one's wits** ⇨ WIT.

▷ **col.lect** *adj, adv (US)* (về gọi điện thoại) người nhận điện thoại trả tiền: *a collect call*: *gọi cú điện thoại mà người được gọi trả tiền.* o *call sb collect*: *gọi điện thoại cho ai người đó phải trả tiền*; tức là người nhận điện chuyển số tiền phải trả.

col.lected *adj* [pred] tự chủ, bình tĩnh (nhất là dùng trong các thành ngữ đã chỉ rõ): *She always stays cool, calm and collected in a crisis*: *Chị ấy luôn luôn bình tĩnh, trầm lặng và tự chủ trong cơn khủng hoảng.* **col.lect.edly** *adv.*

col.lect[2] /'kɒlekt/ *n* (trong Giáo hội Anh quốc hoặc La mã) lời nguyện ngắn, thường được đọc vào một ngày đặc biệt.

col.lec.tion /kə'lekʃn/ *n* **1** [C, U] (hành động) thu thập cái gì; **lấy đi.** (COLLECT[1] 5): *There are two collections a day from this letter-box*: *Có hai lần lấy thư mỗi ngày ở hòm thư này*, tức là người đưa thư đến lấy thư hai lần trong một ngày. o *The council is responsible for refuse collection*: *Hội đồng có trách nhiệm về việc chuyển rác rưởi đi.* **2** [C] nhóm đồ vật được tập hợp lại theo hệ thống; **tập sưu tầm**: *a fine collection of paintings*: *một bộ sưu tầm tranh đẹp*, ví dụ ở một phòng trưng bày nghệ thuật. o *a stamp, coin, record, etc collection*: *một bộ sưu tầm tem, tiền kim loại, đĩa hát, vv.* o *a collection of poems*: *một tập thơ*, tức là một tập hợp các bài thơ in trong tập. **3** [C] loại quần áo mới, v.v đưa ra bán của một nhà tạo mốt hoặc một nhà sản xuất: *You are invited to view our autumn collection*: *Bạn được mời đến xem gian chưng bày quần áo mùa thu của chúng tôi.* **4** [C] (a) quyên góp (COLLECT[1] 3) tiền trong một buổi lễ nhà thờ hoặc một cuộc họp: *The collection will be taken (up) made after the sermon*: *Sự quyên góp sẽ được tiến hành sau bài giảng đạo.* o *a collection for famine relief*: *cuộc quyên góp để cứu tế nạn đói.* (b) tổng số tiền thu được bằng cách này; **tiền quyên góp**: *a large collection*: *một món tiền quyên góp lớn.* **5** [C] đống hoặc chồng đồ vật; nhóm người: *a collection of junk rubbish, etc*: *một đống đồng nát, rác rưởi, vv* o *an odd collection of people*: *một nhóm người kỳ cục.*

col.lect.ive /kə'lektiv/ *adj* thuộc, do hoặc có liên quan tới một nhóm đông hoặc toàn thể xã hội; **tập thể; chung; chung phần**: *collective action, effort, guilt, responsibility, wisdom*: *hành động, cố gắng, tội lỗi, trách nhiệm, kiến thức chung* o *collective leadership*: *Sự lãnh đạo tập thể*, tức là sự điều hành của một nhóm đông hơn là một cá nhân. Cf INDIVIDUAL 2.

▷ **col.lect.ive** *n* **1** (a) [C] tổ chức hoặc xí nghiệp (nhất là nông trại) do những người làm việc ở đó sở hữu và điều khiển: *a workers'collective*: *một tập thể các công nhân.* (b) [CGp] những người này với tư cách như một nhóm; **tập thể.**

col.lect.ively *adv.*

col.lect.iv.ism /-izəm/ *n* [U] thuyết chủ trương quyền sở hữu và kiểm soát đất đai và tư liệu sản xuất thuộc về toàn thể cộng đồng hoặc thuộc về Nhà nước, vì lợi ích của mọi người; **chủ nghĩa tập thể. col.lect.iv.ist** *n, adj.*

col.lect.iv.ize, -ise /kə'lektivaiz/ *v* [Tn] biến đổi (nông trại, công nghiệp, đất đai, vv) từ sở hữu tư nhân thành sở hữu nhà nước; **tập thể hóa. col.lect.iv.iza.tion, -isation** /kə,lektivai'zeiʃn; *US* -vi'z-/ *n* [U].

□ **col,lective 'bargaining** sự thương lượng (về tiền lương, điều kiện lao động, v.v) giữa nghiệp đoàn và ông chủ.

col,lective 'farm nhất là ở các nước xã hội chủ nghĩa nông trại hoặc nhóm nông trại thuộc sở hữu Nhà nước và do công nhân điều hành; **nông trang tập thể.**

coll,lective 'noun *(ngữ)* danh từ số ít nhưng có thể nói đến một số người hoặc một số vật và đi với động từ chia theo số nhiều; **danh từ tập hợp**: *'Flock' and 'committee' are collective nouns*: *'Flock' và 'committee' là những danh từ tập hợp.*

col,lective 'ownership quyền sở hữu đất đai, tư liệu sản xuất, v.v của tất cả các thành viên một cộng đồng vì lợi ích của mọi người; **quyền sở hữu tập thể.**

col.lector /kə'lektə(r)/ *n* (nhất là ở trong các từ ghép) người sưu tầm (COLLECT[1] 4) các hiện vật: *a stamp-collector*: *người sưu tầm tem.* o *a tax-collector*: *người thu thuế.* o *a ticket-collector*: *người soát vé*, thí dụ ở một ga xe lửa.

□ **col'lector's item** (cũng **col'lector's piece**) vật đẹp, hiếm có, v.v đáng để trong một bộ sưu tầm.

col.leen /'kɒli:n/ *n* người phụ nữ trẻ; cô gái.

col.lege /'kɒlidʒ/ *n* **1** [C, U] trường caođẳng hoặc trường chuyên nghiệp: *a college of further education*: *Trường cao đẳng bổ túc*, tức là mở những khóa học văn hóa và nghề nghiệp cho người lớn. o *the Royal College of Art*: *Trường nghệ thuật Hoàng Gia.* o *Our daughter is going to college in the autumn*: *Con gái chúng tôi sẽ đi học cao đẳng vào mùa thu*, tức là bắt đầu khóa học tại một trường đại học hoặc một trường cao đẳng. o *She's at college*: *Cô ấy đang học ở trường cao đẳng.* ⇨ Cách dùng xem SCHOOL[1]. **2** (a) [C] (ở Anh) bất kỳ một trong số những trường trung học độc lập nằm trong một số trường đại học nào đó, mỗi trường này có giảng viên, học sinh và nhà cửa riêng: *the Oxford and Cambridge colleges*: *Trường trung học Oxford và trường trung học Cambridge.* o *New College Oxford*: *Trường trung học Oxford mới.* (b) (ở Mỹ) trường đại học, hoặc một bộ phận của một trường đại học, có những khóa học cho sinh viên đại học chưa tốt nghiệp. **3** [C, U] tòa nhà hoặc những tòa nhà của trường đại học; **ký túc xá**: *Are you living in college?*: *Bạn có sống ở ký túc xá không?* o [attrib] *a college chapel*: *một nhà thờ nhỏ của trường đại học.* **4** [CGp] toàn thể cán bộ nhân viên và/ hoặc học sinh của một trường cao đẳng. **5** [C] (theo tên gọi) trường: *Eton College*: *Trường Eton.* **6** [C] nhóm người cùng nghề được tổ chức lại với những mục đích, nhiệm vụ hoặc đặc quyền riêng biệt; **hội; đoàn**: *The Royal College of Surgeons*: *Hội các nhà phẫu thuật Hoàng Gia.* o *the College of Cardinals*: *Đoàn giáo chủ áo đỏ*, tức là toàn thể nhóm này, đặc biệt như những cố vấn và những giáo chủ đi bầu Giáo

Hoàng.

col.legi.ate /kə'li:dziət/ *adj* [usu attrib] 1 thuộc hoặc có liên quan đến trường chuyên nghiệp hoặc học sinh của trường này. 2 bao gồm hoặc có trường trung học: *Oxford is a collegiate university*: *Oxford là một trường đại học có trường trung học.*

col.lide /kə'laid/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sb/sth)** trường trung học. 1 (về sự di chuyển của đồ vật hoặc người) đâm mạnh vào vật gì hoặc vào nhau: *As the bus turned the corner, it collided with a van*: *Khi chiếc xe buýt rẽ vào góc phố, nó va phải chiếc xe tải.* o *The bus and the van collided*: *Xe buýt và xe tải va vào nhau.* o *The ships collided in the fog*: *Tàu va vào nhau trong sương mù.* 2 (về người, mục đích, ý kiến, v.v...) không nhất trí hoặc đối lập; xung đột; **va chạm**: *The interests of the two countries collide*: *Quyền lợi của hai nước đối lập nhau.*

col.lie /'kɔli/ *n* chó chăn cừu lông rậm, mõm dài, nhọn.

col.lier /'kɔliə(r)/ *n (esp Brit)* 1 công nhân mỏ than. 2 tàu chở than.

col.li.ery /'kɔliəri/ *n* mỏ than cùng nhà cửa của nó.

col.li.sion /kə'liʒn/ *n* [C, U] ~ **(with sb/sth)**; ~ **(between A and B)** 1 (trường hợp về) đồ vật hoặc người va vào nhau; (trường hợp về) sự va chạm, sự đâm vào nhau: *a (head-on) collision between two cars*: *một sự va (đầu) vào nhau giữa hai chiếc xe.* o *The liner was in collision with an oil-tanker*: *Tàu khách đụng độ với tàu chở dầu.* o *The two ships were in/came into collision*: *Hai tàu đã va vào nhau.* 2 sự bất đồng mạnh mẽ; sự xung đột hoặc sự va chạm của những mục đích, những quan niệm, những ý kiến, v.v. đối lập nhau: *Her political activities brought her into collision with the law*: *Những hoạt động chính trị đã dẫn bà ấy tới sự bất đồng với luật pháp.*

□ **col'lision course** tiến trình hoặc hành động chắc chắn dẫn tới va chạm với ai/ cái gì: *The Goverment and the unions are on a collision course*: *Chính phủ và các công đoàn đang kình địch nhau.*

col.loc.ate /'kɔləkeit/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sth)** *(ngôn)* thường dùng với nhau trong một ngôn ngữ; kết hợp: *"Weak" collocates with "tea" but "feeble" does not*: *Từ "weak" kết hợp với từ "tea" nhưng từ "feeble" thì không.* o *"Weak" and "tea" collocate*: *Từ "weak" và từ "tea" kết hợp với nhau.*

▷ **col.loca.tion** /,kɔlə'keiʃn/ *n* 1 [U] kết hợp. 2 [C] sự kết hợp thông thường của các từ: *Strong tea and 'by accident' are English collocations*: *'Strong tea' và 'by accident' là những từ kết hợp trong tiếng Anh.*

col.lo.quial /kə'ləukwiəl/ *adj* (về các từ, cụm từ, v.v...) thuộc về hoặc thích hợp với cách nói chuyện thông thường nhưng không thuộc cách nói và viết trang trọng; **thông tục.** Cf INFORMAL, SLANG.

▷ **col.lo.qui.al.ism** *n* từ hoặc cụm từ thông tục; **câu nói thông tục.**: *"The toaster's on the blink" is a colloquialism*: *"Người nâng cốc chúc mừng say bí tỉ", là một lời nói thông tục.*

col.lo.qui.ally /-kwiəli/ *adv.*

col.lo.quy /'kɔləkwi/ *n* [C, U] *(fml)* cuộc nói chuyện; **cuộc hội đàm.**

col.lude /kə'lu:d/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sb)** âm mưu hoặc mưu tính để đánh lừa hoặc lừa đảo người khác; **thông đồng.**

col.lu.sion /kə'lu:ʒn/ *n* [U] ~ **(with sb)**; ~ **(between sb and sb)** *(fml)* sự thỏa thuận hoặc hợp tác bí mật giữa hai hoặc nhiều người với mục đích lừa dối hoặc lừa đảo người khác; **sự thông đồng**: *There was collusion between the two witnesses*: *Có sự thông đồng giữa hai nhân chứng,* thí dụ họ đưa ra bằng chứng giả giống nhau để bảo vệ bị cáo. o *She acted in collusion with the other witness*: *Bà ta thông đồng với nhân chứng khác.* ▷ **col.lus.ive** /kə'lu:siv/ *adj.*

col.ly.wobbles /'kɔliwɔblz/ *n* [pl] *(infml)* 1 sự đau hoặc sôi bụng. 2 cảm thấy sợ hãi hoặc bồn chồn: *have an attack of (the) collywobbles*: *ở trong cơn bồn chồn sợ hãi.*

col.logne /kə'ləun/ *n* [U] = EAU-DE-COLOGNE.

co.lon[1] /'kəulən/ *n* phần dưới của ruột già; **ruột kết.**

co.lon[2] /'kəulən/ *n* dấu hai chấm (:) dùng trong viết và in để thể hiện cái tiếp theo là ví dụ, liệt kê hoặc tóm tắt của cái trước, hoặc ý tương phản; **dấu hai chấm.**

col.onel /'kɜ:nl/ *n* (a) sĩ quan quân đội giữa cấp trung tá và thiếu tướng, chỉ huy trung đoàn; **đại tá.** (b) sỹ quan cấp tương tự trong không quân Mỹ.

co.lo.nial /kə'ləuniel/ *adj* [esp attrib] 1 thuộc, có liên quan đến hoặc chiếm đoạt một thuộc địa hoặc các thuộc địa; **thực dân**: *France was once a colonial power*: *Pháp trước đây là một cường quốc thực dân.* o *Kenya was under (British) colonial rule for many years*: *Kenya bị thực dân (Anh) cai trị nhiều năm.* 2 (esp *US*) phong cách kiến trúc tiêu biểu của thuộc địa, đặc biệt dùng ở các thuộc địa của Anh ở Bắc Mỹ thế kỷ XVII và XVIII: *colonial residences in New England*: *những dinh thự kiểu thuộc địa ở vùng New England.* o *a colonial-style ranch*: *trại nuôi súc vật kiểu thực dân.*

▷ **co.lo.nial** *n* người sống ở thuộc địa không phải là thành viên của dân địa phương; **tên thực dân.**

co.lo.ni.al.ism *n* [U] chính sách chiếm thuộc địa và duy trì sự phụ thuộc này; **chủ nghĩa thực dân. co.lo.ni.at.ist** *n* người theo chủ nghĩa thực dân.

col.on.ist /'kɔlənist/ *n* người định cư ở một vùng và chiếm vùng đó làm thuộc địa; **tên thực dân.**

col.on.ize, -ise /'kɔlənaiz/ *v* [Tn] lập thuộc địa ở (một vùng); lập (một vùng) như một thuộc địa; **chiếm làm thuộc địa**: *Britain colonized many parts of Africa*: *Nước Anh chiếm nhiều phần của châu Phi làm thuộc địa.* o *Britain was colonized by the Romans*: *Nước Anh trước kia bị người La Mã chiếm làm thuộc địa.*

▷ **col.on.iza.tion, -isation** /,kɔlənai'zeiʃn; *US* -ni'z-/ *n* [U] sự chiếm hoặc bị chiếm làm thuộc địa: *the colonization of North America by the British and French*: *Anh và Pháp chiếm Bắc Mỹ làm thuộc địa.*

col.on.nade /,kɔlə'neid/ *n* hàng cột, thường có khoảng cách đều nhau và chống đỡ cho mái che, v.v... ▷ **col.on.naded** /,kɔlə'neidid/ *adj* có hàng cột.

col.ony /'kɔləni/ *n* 1 (a) [C] nước hoặc vùng bị người từ nước khác đến cư trú, chiếm đoạt và cai trị; **thuộc địa**: *a former British colony*: *thuộc địa của Anh trước đây,* thí dụ Australia. Cf PROTECTORATE 1. (b) [CGp] nhóm người định cư ở thuộc địa; **kiều dân.** 2 [CGp] (a) nhóm người nước ngoài sống ở một thành phố hoặc một vùng nông thôn riêng biệt; **khu kiều dân**: *the American colony in Paris*: *Khu kiều dân Mỹ ở Paris.* (b) nhóm người cùng nghề nghiệp, quyền lợi, v.v... sống với nhau ở cùng một nơi; **khu những người cùng nghề**: *an artists' colony*: *khu nhà của các nghệ sĩ.* 3 [CGp] *(sinh)* nhóm động vật hoặc cây sống hoặc phát triển ở cùng một nơi; **đàn; khóm**: *a colony of ants*: *đàn kiến.* o *a seal colony*: *bầy chó biển.*

col.or (*US*) = COLOUR.

col.ora.tura /,kɔlərə'tuərə/ *n* 1 [U] những đoạn trau chuốt hoặc hoa mỹ trong thanh nhạc. 2 [C] (cũng **coloratura soprano**) nữ ca sĩ chuyên

hát những đoạn này; **giọng nữ trau chuốt.**

co.los.sal /kə'lɒsl/ *adj* rất lớn; mênh mông; khổng lồ: *a colossal building, man, price, amount*: *tòa nhà, người, giá trị, số lượng khổng lồ.*

co.los.sus /kə'lɒsəs/ *n* (*pl* **-lossi** /-'lɒsai/ hoặc **-es** /-'lɒsəsiz/) 1 tượng lớn hơn kích thước thật rất nhiều; **tượng khổng lồ.** 2 người hoặc vật có kích thước lớn, tầm quan trọng, khả năng, v.v... rất lớn; **người, vật khổng lồ; vĩ đại**: *Mozart is a colossus among composers*: *Mozart là một người vĩ đại trong các nhà soạn nhạc.*

col.our[1] (*US* **color**) /'kʌlə(r)/ *n* 1 (a) [U] tính chất có thể nhìn thấy mà các đồ vật có được, do tia sáng của những bước sóng mà chúng phản chiếu tạo ra; **màu sắc**: *The garden was a mass of colour*: *Vườn có nhiều màu sắc.* ○ *You need more colour in this room*: *Bạn cần có nhiều màu sắc hơn trong căn phòng này.* (b) [C] nét riêng biệt của màu sắc: *Red, orange, green and purple are all colours*: *Đỏ, da cam, xanh lá cây và đỏ tía, tất cả đều là màu sắc.* ○ *"What colour is the sky?" "It's blue."*: *"Bầu trời màu gì?" "Màu xanh."* ○ *a sky the colour of lead*: *Một bầu trời màu chì,* tức là trời màu xám. 2 (a) [C. U] chất (thí dụ thuốc vẽ hoặc thuốc nhuộm) dùng để tô màu cho cái gì; **thuốc màu**: *paint in water-colour(s)*: *vẽ bằng màu nước.* ○ *use plenty of bright colour in a painting*: *dùng nhiều thuốc màu sáng trong một bức tranh.* (b) [U] dùng tất cả các màu, không chỉ màu đen và trắng: *Is the film in colour or black and white?*: *Phim màu hay đen trắng?* ○ [attrib] *colour photography, television, printing*: *Ảnh, máy thu hình, in màu.* 3 [U] màu đỏ của mặt, thường được xem như dấu hiệu của sức khỏe tốt (nhất là dùng trong những câu đã chỉ rõ); **nước da; sắc da**: *He was very little colour*: *Anh ấy có nước da rất kém;* tức là rất nhợt nhạt. ○ *change colour*: *biến sắc,* tức là nhợt nhạt hơn hoặc đỏ hơn bình thường. ○ *lose colour*: *mất màu,* tức là nhợt nhạt hơn. ○ *She has a high colour*: *Chị ấy có nước da hồng hào,* tức là nước da rất đỏ. ○ *The fresh air brought colour to her cheeks*: *Không khí trong lành đem lại sắc da cho má cô ta.* 4 [U] màu da như đặc trưng về chủng tộc: *be discriminated against on account of one's colour/on grounds of colour*: *bị phân biệt vì màu da/ dựa vào màu da.* ○ [attrib] *colour prejudice*: *định kiến về màu da.* 5 **colours** [pl] phù hiệu, dải băng, quần áo, v.v... có màu sắc mặc, đeo trên người cho thấy người đó là một thành viên của một đội, một trường, một đảng chính trị, v.v... riêng biệt, hoặc đeo vào ngựa đua cho thấy ai là chủ nhân của nó; **màu cờ, sắc áo.** 6 **colours** [pl] (*Brit*) giải thưởng trao cho một thành viên chính thức hoặc một đội viên xuất sắc của một đội thể thao, nhất là ở một trường học: *get/win one's (football) colours*: *giành/ đoạt giải (bóng đá).* 7 **colours** [pl] cờ của một con tàu hay một trung đoàn: *salute the colours*: *chào cờ.* 8 [U] (a) chi tiết hoặc tính chất hấp dẫn; tính chất sinh động: *Her description of the area is full of colour*: *Sự miêu tả vùng này của cô ta đầy màu sắc (rất sinh động).* (b) tính chất đặc biệt của âm thanh trong âm nhạc; âm sắc: *orchestral colour*: *Âm sắc của dàn nhạc.* ○ *His playing lacks colour*: *Lối chơi của anh ấy thiếu âm sắc.* 9 (idm) **give/lend 'colour to sth**: làm cho cái gì có vẻ thật hoặc có lẽ đúng: *The scars on his body lent colour to his claim that he had been tortured*: *Những vết sẹo trên cơ thể làm cho lời khai của anh ấy có thể đúng là anh ấy đã bị tra tấn.* **lose colour** ⇨ LOSE. **nail one's colours to the mast** ⇨ NAIL *v.* **off colour** (*infml*) không khỏe, ốm: *feel, look, seem a bit off colour*: *cảm thấy, nhìn, có vẻ hơi ốm.* **see the colour of sb's 'money** chắc chắn rằng ai có đủ tiền để trả cho cái gì: *Don't let him have the car until you've seen the colour of his money*: *Chớ giao xe cho nó cho tới khi anh chắc chắn rằng nó có đủ tiền để trả cho chiếc xe.* **trooping the colour** ⇨ TROOP. **one's true colours** ⇨ TRUE. **under false colours** ⇨ FALSE. **with flying colours** ⇨ FLYING.

▷ **col.our.ful** (*US* **col.or.ful**) /-fl/ *adj* 1 nhiều màu sắc; sáng: *a colourful dress, scene*: *quần áo, cảnh nhiều màu sắc.* ○ *colourful material*: *vải nhiều màu sắc.* 2 hấp dẫn hoặc lý thú; sinh động: *a colourful character, life, story, period of history*: *tính cách, cuộc đời, câu chuyện, thời kỳ lịch sử sinh động.*

col.our.less (*US* **col.or.less**) *adj* 1 không màu, nhợt nhạt: *a colourless liquid*: *chất lỏng không màu,* thí dụ nước: *colourless cheeks*: *má nhợt nhạt.* 2 tẻ nhạt và không hấp dẫn: *a colourless character, existence, style*: *tính cách, cuộc đời, phong cách tẻ nhạt.*

□ **'colour-bar** *n* (*US* **'color line**) sự phân biệt có tính chất luật pháp và xã hội giữa những người thuộc các chủng tộc khác nhau, nhất là giữa người da trắng và người không phải da trắng; **sự ngăn cách chủng tộc.**

'colour-blind *adj* không có khả năng nhìn thấy sự khác nhau giữa những màu nào đó, nhất là màu đỏ và màu xanh lá cây; **mù màu.**

'colour.blindness *n* [U].

'colour code hệ thống đánh dấu đồ vật (thí dụ dây điện, những bộ phận của hệ thống sắp xếp hồ sơ, v.v...) bằng những màu sắc khác nhau giúp người ta phân biệt được chúng; **mã dấu màu. colour-coded** *adj.* được đánh dấu bằng cách này.

'colour-fast *adj* (về vải) có màu sắc không thay đổi hoặc không phai nhạt khi giặt; **không biến màu.**

'colour scheme sự bố trí màu sắc, nhất là trong trang trí và thiết bị đồ đạc trong một căn phòng: *I don't like the colour scheme in their sitting-room.*: *Tôi không thích cách bố trí màu sắc trong phòng khách của họ.*

col.our[2] (*US* **color**) /'kʌlə(r)/ *v* 1 [Tn, Cn.a] tô màu cho (cái gì), thí dụ bằng vẽ, nhuộm hoặc in màu: *colour a picture*: *tô màu bức tranh.* ○ *colour a wall green*: *quét bức tường màu xanh lá cây.* 2 (a) [I] có màu, đổi màu: *It is autumn and the leaves are beginning to colour*: *Bây giờ là mùa thu và lá cây đang bắt đầu đổi màu,* tức là ngả màu nâu. (b) [I, Ipr, Ip] ~ (up) (at sth): đỏ mặt; ửng đỏ: *She coloured (with embarrassment) at his remarks*: *Cô ấy đỏ mặt (bối rối) trước những nhận xét của anh ấy.* 3 [Tn esp passive] làm ảnh hưởng đến (cái gì); nhất là theo cách tiêu cực; làm méo mó; **xuyên tạc**: *His attitude to sex is coloured by his strict upbringing*: *Thái độ đối với tình dục của anh ta bị méo mó bởi lối giáo dục nghiêm ngặt.* ○ *Don't allow personal loyalty to colour your judgement*: *Đừng để lòng trung thành cá nhân làm ảnh hưởng đến sự xét xử của anh.* ○ *She gave a highly coloured account of her travels*: *Cô ấy kể quá phóng đại tô màu về các chuyến du lịch của cô ấy.* 4 (phr v) **colour sth in** tô màu (một mảng, một hình riêng biệt, v.v...): *The child coloured in all the shapes on the page with a crayon*: *Đứa bé dùng bút chì tô màu tất cả những hình vẽ trên trang giấy.*

▷ **col.oured** (*US* **col.ored**) *adj* 1 (thường là những từ ghép) có màu sắc; có màu riêng biệt: *coloured chalks*: *phấn màu.* ○ *cream-coloured*: *có màu kem.* ○ *flesh-coloured*: *có màu da.* 2 (a) (dated) (về người) thuộc một chủng tộc không phải da trắng; **da màu.** (b) **Coloured** (ở Nam Phi) thuộc chủng tộc hỗn hợp.

col.our.ing *n* 1 [U] hành động tô màu lên cái gì; **sự tô màu**: *Children enjoy colouring*: *Trẻ em thích tô màu.* ○ [attrib] *a colouring books*: *một quyển sách để tô màu.* 2 [U] (a) lối hoặc phong cách tô màu cho cái gì. (b)

cách dùng màu vẽ tranh của họa sĩ. **3** [U] màu da của một người; nước da: *She has (a) very fair colouring*: *Cô ấy có nước da trắng.* **4** [C, U] (loại) chất dùng để thêm màu riêng biệt cho cái gì, nhất là cho thực phẩm; **phẩm màu**: *This yoghurt contains no artificial flavouring or colouring*: *Thứ sữa chua này không có hương vị nhân tạo hoặc phẩm màu.*

colt /kəʊlt/ *n* **1** ngựa đực non 4 hoặc 5 tuổi. Cf FILLY, GELDING (GELD), STALLION. **2** người trẻ tuổi chưa có kinh nghiệm, nhất là đội viên của một đội thể thao thiếu niên: *He plays for the colts*: *Anh ấy chơi cho đội trẻ,* thí dụ đội thiếu niên của một câu lạc bộ bóng đá. ▷ **colt.ish** /'kəʊltiʃ/ *adj* giống như ngựa non; nghịch ngợm; **non nớt.**

col.um.bine /'kɒləmbain/ *n* cây trong vườn có cánh hoa mỏng nhọn.

col.umn /'kɒləm/ *n* **1** cột cao, thường tròn và làm bằng đá, hoặc chống đỡ phần mái che của một tòa nhà hay đứng riêng lẻ như một đài kỷ niệm: *The temple is supported by massive columns*: *Ngôi đền được những cột trụ khổng lồ chống đỡ.* ○ *Nelson's Column is a famous monument in London*: *Cột trụ Nelson là một đài kỷ niệm nổi tiếng ở London.* **2** vật tạo thành hình giống cái cột: *a column of smoke*: *một cột khói;* tức là khói bốc thẳng lên. ○ *the spinal column*: *cột xương sống.* ○ *a column of mercury*: *một cột thủy ngân,* thí dụ trong một nhiệt kế. **3** *Each page of this dictionary has three columns of text*: *Mỗi trang của quyển từ điển này có ba cột đề mục.* **4** một phần của tờ báo thường đề cập đến một chủ đề riêng biệt hoặc do cùng một nhà báo viết ra; **mục**: *the fashion, motoring, financial, etc column*: *mục thời trang, xe máy, tài chính, v.v...* ○ *the correspondence columns of 'The Times'*: *mục trao đổi thư từ của tờ 'Thời báo'.* ○ *I always read her column in the local paper*: *Tôi thường xuyên đọc mục của cô ấy trong tờ báo địa phương.* **5** (**a**) dãy dài xe, tàu nối tiếp nhau. (**b**) toán đông lính, xe tăng, v.v... tiến lên phía trước theo những hàng ngắn; **đội hình hàng dọc.** **6** dãy số được xếp số này dưới số kia; **cột số**: *add up a long column of figures*: *cộng một cột con số dài.*

▷ **col.um.nist** /'kɒləmnist/ *n* nhà báo người thường viết các bài báo bình luận về chính trị, các sự kiện đang xảy ra, v.v... cho một tờ báo hoặc tạp chí; **người chuyên giữ một mục báo**: *a political columnnist*: *Một nhà báo chuyên mục chính trị.*

coma /'kəʊmə/ *n* trạng thái ngất lịm, thường là kéo dài do bị chấn thương nặng hoặc do bệnh tật; **sự hôn mê**: *go into a coma*: *ngất đi.* ○ *He was in a coma for several weeks*: *Anh ta trong trạng thái hôn mê mất vài tuần.*

▷ **co.ma.tose** /'kəʊmətəʊs/ *adj* **1** trong một trạng thái hôn mê; bất tỉnh; **hôn mê.** **2** buồn ngủ, uể oải, ngủ gà ngủ gật; **thờ thẫn; lờ phờ**: *feeling comatose after a large meal*: *cảm thấy uể oải sau một bữa chén no nê.*

comb /kəʊm/ *n* **1** [C] mảnh kim loại, nhựa hoặc xương có nhiều răng, dùng để chải gọn tóc; **cái lược.** (**b**) mảnh nhựa hoặc miếng xương nhỏ mà phụ nữ cài lên đầu để giữ gọn tóc hoặc để trang điểm; **cái lược bờm.** **2** [C usu *sing*] hành động chải tóc: *Your hair needs a (good) comb*: *Cậu phải chải lại tóc (cho gọn).* **3** [C] vật hình dáng giống chiếc lược hoặc được dùng như một chiếc lược, nhất là một dụng cụ làm cho len, bông, v.v... phẳng phiu, gọn gàng để đưa vào sản xuất; **bàn chải len.** **4** [C, U] = HONEYCOMB. **5** [C] miếng thịt màu đỏ trên đầu một con gà hoặc con chim nuôi trong nhà, nhất là gà trống; **mào (gà, chim).** **6** (idm) **with a fine-tooth comb** ⇨ FINE^2.

▷ **comb** *v* **1** [Tn] dùng lược chải (lên tóc) cho gọn hoặc cho vào nếp; **chải (đầu)**: *Don't forget to comb your hair before you go out!*: *Đừng quên chải đầu trước khi anh ra khỏi nhà nhé!* **2** [Tn] chuẩn bị (len, bông, v.v...) để đưa vào sản xuất bằng cách dùng bàn chải len làm cho nó gọn và thẳng; **chải len.** (3). **3** [Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(through) sth (for sb/sth)** ra sức tìm kiếm cái gì; **lùng sục; lục soát**: *He combed through the files searching for evidence of fraud*: *Anh ta lục soát các hồ sơ để tìm bằng chứng của sự gian trá.* ○ *Police are combing the woods for the missing children*: *Cảnh sát đang lùng sục khu rừng để tìm kiếm những đứa trẻ mất tích.* **4** (phr v) **comb sth out** gỡ những nút, mớ rối, v.v... hoặc chải (tóc) bằng một chiếc lược. **comb sth out (of sth)** (**a**) dùng lược gỡ (bụi bặm, những mớ tóc rối) ra khỏi tóc: *She combed the mud out of the dog's fur*: *Cô ta chải bỏ bùn ở lông chó.* (**b**) đuổi (người hoặc vật vô dụng) ra khỏi một nhóm; **thải, thải hồi.**

com.bat /kɒmbæt/ *n* [C, U] cuộc chiến đấu hoặc giữa hai người, hai quân đội, v.v...; **trận đánh**: *armed/unarmed combat*: *Cuộc chiến đấu có vũ khí/ không có vũ khí.* ○ *The troops were exhausted after months of fierce combat*: *Quân lính đã bị kiệt sức sau những tháng đánh nhau ác liệt.* ○ [attrib] *a combat jacket, mission, zone*: *một chiếc áo trận, nhiệm vụ chiến đấu, vùng chiến.*

▷ **com.bat** *v* [Ipr, Tn] ~ **(against/with) sb/sth** (**a**) chiến đấu hoặc đấu tranh chống lại ai/cái gì; **đọ sức với ai**: *combat the enemy*: *đánh nhau với địch.* (**b**) cố gắng làm giảm, suy yếu hoặc phá hủy cái gì: *combating disease, inflation, terrorism*: *chống bệnh tật, lạm phát, khủng bố.*

com.bat.ant /'kɒmbətənt/ *n, adj.* (người) tham gia chiến đấu trong cuộc chiến tranh; **chiến binh**: *In modern wars, both combatants and non-combatants are killes*: *Trong các cuộc chiến tranh hiện đại, cả chiến sĩ lẫn những người không phải là chiến sĩ (tức là dân thường) đều bị giết hại.*

com.bat.ive /'kɒmbətiv/ *adj* hăng hái hoặc sẵn sàng đánh nhau hoặc tranh luận; **hiếu chiến; thích gây gổ**: *in a combative mood*: *trong một tâm trạng hiếu chiến.* **com.bat.ively** *adv.*

com.bina.tion /ˌkɒmbi'neiʃn/ *n* **1** [U] kết hợp hoặc phối hợp với nhau giữa hai hay nhiều vật hoặc người; tình trạng kết hợp hoặc phối hợp với nhau: *It is the combination of wit and political analysis that makes his articles so readable*: *Chính trị kết hợp trí tuệ và sự phân tích chính trị đã làm cho các bài báo của anh ta rất dễ đọc.* ○ *The firm is working on a new product in combination with several overseas partners*: *Công ty đang sản xuất ra một sản phẩm mới có sự phối hợp với đồng nghiệp nước ngoài.* **2** [C] nhiều vật hoặc người kết hợp hoặc phối hợp với nhau; **hỗn hợp**; thứ pha trộn: *Pink is a combination of red and white*: *Màu hồng là một sự pha trộn giữa màu đỏ và trắng.* ○ *A combination of factors led to her decision to resign*: *Nhiều yếu tố kết hợp lại đã dẫn bà ta đến chỗ quyết định từ chức.* ○ *The architecture in the town centre is a successful combination of old and new*: *Công trình kiến trúc ở trung tâm thành phố là sự phối hợp thành công giữa cái cũ và cái mới.* ○ *What an unusual combination of flavours!*: *Một hỗn hợp mùi vị thật tuyệt vời!* **3** [C] dãy số hoặc chữ cái dùng để mở một ổ khóa chữ. **4** [C] (*Brit*) xe mô tô có một thùng bên cạnh gắn vào nó; **xe mô tô thùng.** **5** **combinations** [pl] (formerly) quần áo lót một mảnh che kín khắp thân thể và chân; **bộ quần áo lót may liền.**

□ **combi'nation lock** loại khóa (chẳng hạn ở tủ két) chỉ mở được bằng cách vặn một bộ số cho đến khi nó hiện ra một dãy số hoặc chữ riêng biệt; **khóa chữ.**

com. bine[1] /kəm'bain/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(with sth)**; ~ **A and B/ A with B** (tạo ra) kết hợp hoặc trộn vào với nhau để tạo ra một hỗn hợp: ***Hydrogen and oxygen combine/ Hydrogen combines with oxygen to form water***: *Hydrô và ô-xy kết hợp với nhau/ Hydrô kết hợp với ô-xy để tạo thành nước.* ○ ***Circumstances have combined to ruin our plans for a holiday***: *Kế hoạch đi nghỉ của chúng tôi bị hỏng do nhiều hoàn cảnh kết hợp lại.* ○ ***Combine the eggs with a little flour and heat the mixture gently***: *Trộn trứng với một ít bột rồi đun nhỏ lửa hỗn hợp đó lên.* ○ ***a kitchen and dining-room combined***: *bếp và phòng ăn kết hợp*, tức là một phòng dùng cho cả bếp lẫn phòng ăn. ○ ***Success was achieved by the combined efforts of the whole team***: *Thắng lợi là do sự cố gắng phối hợp của cả đội.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **A and B/A with B** làm (hai hoặc nhiều việc) cùng một lúc hoặc có (hai hoặc nhiều phẩm chất khác nhau) như một đặc tính: ***combine business with pleasure***: *phối hợp công việc với sự giải trí.* ○ ***He combines arrogance and incompetence in his dealings with the staff***: *Ông ta vừa kiêu ngạo vừa bất tài trong cách đối xử với các nhân viên.*

□ **com'bining form** *(ngôn)* hình thái của một từ có thể kết hợp được với một từ khác hoặc một hình thái kết hợp khác để tạo ra một từ mới, thí dụ. *Anglo-philia*: *Người thân Anh.*

com.bine[2] /'kɒmbain/ *n* 1 nhóm người hoặc công ty cùng hoạt động kinh doanh; **công bin; xanh đi ca**. 2 (cũng **combine 'harvester**) máy nông nghiệp vừa gặt vừa đập; **máy gặt đập**. Cf HARVESTER (HARVEST).

com.bust.ible /kəm'bʌstəbl/ *adj* 1 có thể bắt lửa và cháy một cách dễ dàng; **dễ cháy; dễ bắt lửa**: ***Petrol is (highly) combustible***: *Xăng dầu (rất) dễ bắt lửa.* 2 *(fig)* (về người) dễ khích động; **bồng bột**: ***a combustible temperament***: *một tính khí dễ bị khích động.* ▷ **com.bust.ible** *n* (usu *pl*) chất hoặc vật liệu dễ cháy; **chất đốt**.

com.bus.tion /kəm'bʌstʃən/ *n* [U] 1 quá trình cháy; **sự cháy; sự đốt cháy**. 2 quá trình hóa học trong đó các chất kết hợp với ô-xy trong không khí sinh ra nhiệt độ và ánh sáng.

□ **com'bustion chamber** khoảng không được che kín trong đó diễn ra sự đốt cháy thí dụ khoảng trống trên pít - tông trong một động cơ đốt trong; **khoang đốt**.

come /kʌm/ *v* (*pt* **came** /keim/, *pp* **come**) 1 (a) [I, Ipr, Ip] **(to...) (from...)** di chuyển tới, về phía, vào trong v.v một địa điểm mà người nói hoặc người viết đang ở, hoặc đang đề cập đến; **đến; tới; đi đến**: ***She came into the room and shut the door***: *Cô ta bước vào phòng và đóng cửa lại.* ○ ***She came slowly down the stairs***: *Cô ta bước xuống cầu thang một cách chậm chạp.* ○ ***He has come all the way from Leeds to look for a job***: *Anh ta đã đi khỏi thành phố Leeds đến khắp mọi ngả để tìm việc.* ○ ***Come and visit us again soon!***: *Đến thăm chúng tôi ngay nhé!* ○ ***She comes to work by bus***: *Cô ta đi làm bằng xe buýt.* ○ ***Are you coming out for a walk?***: *Cậu chuẩn bị đi dạo phải không? Our son is coming home for Christmas*: *Con trai của chúng ta sắp về nhà dự lễ Giáng sinh.* ○ ***Come here!***: *Lại đây!* ⇨ Cách dùng xem AND. ⇨ cách dùng xem VISIT. (b) [I, Ipr] **(to...)** đến một địa điểm mà người nói hoặc người viết đang ở hoặc đến nơi mà anh ta đang nói đến: ***They came to a river***: *Họ đã tới một con sông.* ○ ***They came at 8 o'clock***: *Họ đã đến vào lúc 8 giờ.* ○ ***What time will you be coming?*** *Cậu sẽ đến vào lúc mấy giờ thế?* ○ ***Have any letters come for me?***: *Có thư nào của tôi không?* ○ ***I've come to collect my book/come for my book***: *Tôi đến để tìm quyển sách.* ○ ***Help has come at last***: *Cuối cùng mọi người đã đến giúp.* ○ ***There's a storm coming***: *Sắp có bão*, tức là bão đang đến. ○ ***Spring came late this year***: *Năm nay mùa xuân đến muộn.* ○ ***The time has come to act***: *Đã đến lúc hành động.* (c) [I, Ipr] ~ **(to sth) (with sb)** đến để ở bên cạnh ai tại một địa điểm riêng biệt hoặc có mặt trong một sự kiện: ***I've only come for an hour***: *Tôi chỉ mới đến đây được một tiếng thôi.* ○ ***Are you coming (to the cinema) with us tonight?***: *Anh sẽ đi (xem phim) cùng với chúng tôi tối nay chứ?* ○ ***"Would you like to come to dinner next Friday?" "I'd love to"***: *"Thứ sáu tới cậu đến ăn cơm tối được không?" "Tôi rất thích thế."* ○ ***Are you coming to my party?***: *Anh có tới dự liên hoan của tôi không?* ○ ***Who are you coming with?***: *Cậu sẽ đến cùng với ai?* ○ ***I'll be coming with Keith*** : *Tôi sẽ đến cùng với Keith.* (d) (dùng với phân từ hiện tại) tham gia vào hoạt động đã chỉ rõ, nhất là một môn thể thao, thường cùng với những người khác: ***Why don't you come ice-skating (with us) tonight?***: *Tại sao anh không đến trượt băng (cùng với chúng tôi) tối nay?* 2 [I] đi một quãng đường dài trong (một khoảng cách đã chỉ rõ): ***We've come fifty miles since lunch***: *Từ sau bữa trưa chúng tôi đã vượt qua 50 dặm đến đây.* ○ ***(fig) This company has come a long way in the last five years***: *Công ty này đã đi được một quãng đường dài* (tức là có rất nhiều tiến bộ) *trong năm năm qua.* 3 (dùng với một phân từ hiện tại để chỉ ra rằng ai/ cái gì di chuyển theo cách đã được chỉ rõ hoặc ai đang làm cái gì trong khi di chuyển): ***He came hurrying to see her as soon as he heard she was ill***: *Anh ta vội vã đến thăm chị ấy ngay khi được tin chị ấy ốm.* ○ ***The children came running to meet us***: *Bọn trẻ chạy lại đón chúng tôi.* ***She came sobbing into the room***: *Cô ta vừa bước và trong phòng vừa khóc thổn thức.* ○ ***Sunlight came streaming throught the window***: *Ánh nắng chiếu chói lòa qua cửa sổ.* 4 [La, Ipr] (không dùng thời tiến hành) chiếm một vị trí đặc biệt trong không gian hoặc thời gian; xảy ra: ***Easter comes early this year***: *Lễ phục sinh năm nay đến sớm.* ○ ***She came first in the examination***: *Cô ta chiếm vị trí đầu trong kỳ thi*, tức là đạt điểm cao nhất. ○ ***(fig) His family comes first***: *Gia đình anh ta là trên hết*, tức là điều quan trọng nhất trong đời anh. ○ ***May comes between April and June***: *Tháng Năm ở giữa Tháng Tư và Tháng Sáu.* ○ ***"A" comes before "B" in the alphabet***: *Chữ 'A' đứng trước 'B' trong bảng chữ cái.* ○ ***Her death came as a terrible shock (to us)***: *Cái chết của cô ta là một cú sốc khủng khiếp (đối với chúng tôi).* ○ ***Her resignation came as a surprise/ It came as a surprise when she resigned***: *Sự từ chức của bà ta xảy ra như một sự bất ngờ/ Thật là bất ngờ khi bà ta từ chức.* 5 [I] (không dùng thời tiến hành) (về hàng hóa, sản phẩm v.v) có sẵn; có bán: ***This dress comes in three sizes***: *Bộ quần áo này có ba cỡ.* ○ ***Do these shoes come in black?***: *Những đôi giầy này có thứ màu đen không?* ○ ***New cars don't come cheap***: *Những xe ô tô mới không có thứ rẻ*, tức là chúng đều đắt. 6 [La] trở nên; tỏ ra là: ***My shoe laces have come undone***: *Dây giầy của tôi không còn dùng được nữa.* ○ ***This envelope has come unstuck***: *Chiếc phong bì này không bóc ra được.* ○ ***The handle has come loose***: *Cái quai xách này đã bị long ra rồi.* ○ ***It comes cheaper if you buy things in bulk***: *Nếu anh mua đồ với khối lượng lớn thì sẽ rẻ hơn.* ○ ***Everything will come right in the end***: *Mọi việc rồi rút cục cũng sẽ thu xếp ổn thỏa.* 7 [It] đạt đến một điểm mà người ta nhận ra, hiểu được, tin tưởng v.v cái gì: ***She had come to see the problem in a new light***: *Cô ta đã nhìn rõ vấn đề dưới một ánh sáng mới.* ○ ***In time he came to love her***: *Vào lúc anh ta thấy yêu cô ấy.* ○ ***I have come to believe that the Government's economic policy is misguided***: *Tôi đi đến chỗ tin rằng chính sách kinh tế của chính phủ đã lạc hướng.*

8 [It] *How did he come to break his leg?*: *Làm thế nào mà anh ta bị gẫy chân?* o *How do you come to be so late?*: *Làm sao mà anh đến chậm thế?* Cf HOW COME (COME 13). **9** [Ln] ~ **sth (with sb)** (*infml*) ứng xử như hay tham dự một phần trong cái gì: *Don't come the bully with me!*: *Đừng có mà bắt nạt tôi!* o *She tried to come the innocent with me*: *Cô ta cố làm ra bộ ngây thơ đối với tôi.* **10** (*infml*) (dùng trước từ ngữ chỉ thời gian) khi tới một thời gian đã chỉ rõ: *We'll have been married for two years come Christmas*: *Tính đến trước lễ Noel là chúng tôi lấy nhau đã được hai năm.* o *Come next week she'll have changed her mind*: *Đến tuần sau cô ta sẽ thay đổi ý kiến.* **11** [I] (*infml*) đạt đến sự cực khoái. **12** (dùng với *to* hoặc *into* + *dt* trong nhiều thành ngữ để chỉ ra rằng tình trạng hay điều kiện mà *dt* chỉ định đã đạt được, thí dụ: *At last winter came to an end!*: *Cuối cùng thì mùa đông cũng chấm dứt*, tức là kết thúc: *The trees are coming into leaf*: *Các cây rồi cũng ra lá*, tức là bắt đầu mọc lá; về các thành ngữ tương tự, xem các mục từ có các *dt*; thí dụ. **come to blows** ⇨ BLOW. **13** (idm) **be as ,clever, ,stupid, etc as they come** (*infml*) rất thông minh, ngờ ngệch, v.v. *come again? (infml)* (thường dùng để yêu cầu ai nhắc lại cái gì vì mình không hiểu hay khó có thể tin điều ấy): *"She's an entomologist" "Come again?" "An entomologist — she studies insects"*: *"Cô ấy là một nhà nghiên cứu sâu bọ!" "Nhắc lại xem nào" — "Một nhà nghiên cứu sâu bọ — cô ấy nghiên cứu về côn trùng!"* **,come and 'go** tồn tại hay xuất hiện ở một nơi nào trong thời gian ngắn rồi không ở đấy nữa hoặc ra đi: *The pain in my leg comes and goes*: *Chân tôi bị đau rồi lại khỏi*, tức là đôi khi chân tôi bị đau, đôi khi không đau. o *Governments come and go but does anything really change?*: *Các chính phủ được thành lập rồi lại đổ* (tức là một chính phủ khác được thay thế) *nhưng có gì thực sự thay đổi không?* **come 'easily, 'naturally, ect to sb** (về một hoạt động, kỹ năng v.v) dễ dàng, tự nhiên v.v đối với ai: *Acting comes naturally to her*: *Đóng kịch là điều dễ dàng đối với cô ta.* **,come over 'dizzy, 'faint, 'giddy, etc** (*infml*) bất ngờ cảm thấy choáng váng, chóng mặt, lảo đảo v.v: *I suddenly came over (all) funny/ queer and had to lie down*: *Tôi bỗng cảm thấy khang khác/ chóng mặt và phải đi nằm.* **come to 'nothing; not come to 'anything** hoàn toàn thất bại; không có kết quả hữu ích hoặc thành công: *All her plans have come to nothing*: *Tất cả mọi kế hoạch của cô ta không đi đến đâu cả.* o *How sad that his efforts should come to nothing*: *Thật buồn biết bao khi các cố gắng của anh ta hoàn toàn thất bại.* **come to one'self** trở lại trạng thái bình thường của ai; **hồi tỉnh; tỉnh trí lại**: *The shock made her hesitate for a moment but she quickly came to herself again*: *Sự va chạm làm cô ta ngập ngừng một lát nhưng rồi cô nhanh chóng tỉnh trí lại.* **come to 'that; if it comes to 'that** *(infml)* (dùng để đưa ra cái gì có liên quan tới và thêm vào cái vừa kể đến): *He looks just like his dog — come to that, so does his wife!*: *Hắn trông giống như con chó của hắn — thêm nữa, vợ hắn cũng thế!* **,come what 'may** dù xảy ra thế nào; mặc dù có những khó khăn hay vấn đề có thể nảy sinh: *He promised to support her come what may*: *Anh ta hứa ủng hộ cô ấy dù xảy ra thế nào chăng nữa.* **how come (...)?** *(infml)* điều đó đã xảy ra thế nào? giải thích về cái gì thế nào?: *If she spent five years in Paris, how come she can't speak a word of French?*: *Nếu chị ấy đã sống 5 năm ở Paris, làm sao lại không nói được một từ tiếng Pháp?* o *You were an hour late this morning, how come?*: *Sáng nay anh ta đến chậm một giờ, sao thế?* **not 'come to much** không là, không trở thành hoặc làm điều gì quan trọng; **không thành đạt**: *He'll never come to much, he's too lazy*: *Hắn sẽ không bao giờ thành đạt vì hắn quá lười.* o *I don't think her idea of becoming a journalist ever came to much*: *Tôi không nghĩ rằng ý tưởng trở thành một nhà báo của cô ta lại có thể thành đạt.* **to 'come** (dùng sau một *dt*) trong tương lai: *In years to come..*: *trong những năm sắp tới.* o *for some time to come*: *trong thời gian sắp tới.* **when it comes to sth/ doing sth**: khi đó là một trường hợp, vấn đề (phải làm) của cái gì. *I'm as good a cook as she is except when it come to (making) pastry*: *Tôi cũng là một đầu bếp giỏi như cô ta, trừ khi phải nhào bột.* Về các thành ngữ khác có **come**, xem các mục từ về các *dt; tt*, thí dụ **come a cropper** ⇨ CROPPER; **come clean** ⇨ CLEAN.) **14** (phr v) **come a'bout** (về thuyền buồm) đổi hướng. **come about (that...)** xảy ra: *Can you tell me how the accident come about?*: *Anh có thể nói cho tôi biết tai nạn đã xảy ra thế nào?* o *How did it come about that he knew where we were?*: *Làm thế nào mà hắn biết được chúng tôi ở đâu?*

come a'cross (cũng **come 'over**) (**a**) hiểu hay được thông báo: *He spoke for a long time but his meaning did not really come across*: *Hắn nói một thôi một hồi* (tức là rất lâu) *nhưng thực sự không (ai) hiểu được ý nghĩa lời hắn.* (**b**) tạo ra cảm tưởng về một loại hình đã chỉ rõ; **gây ấn tượng**: *She comes across well/badly in interviews*: *Cô ta gây ấn tượng tốt/ xấu trong cuộc phỏng vấn.* o *He came across as sympathetic/a sympathetic person*: *Anh ta gây ấn tượng như một người đáng mến.* **come across sb/sth** tình cờ gặp hay thấy ai/cái gì: *I came across an old school friend in Oxford Street this morning*: *Sáng nay tôi tình cờ gặp một bạn học cũ ở phố Oxford.* o *She came across some old photographs in a drawer*: *Cô ta tình cờ thấy mấy chiếc ảnh cũ trong ngăn kéo.* **come a'cross (with sth)** *(dated infml)* đưa cho hay giao (tiền, thông tin v.v): *He owes me five pounds but I doubt if he'll ever come across (with it)*: *Anh ta nợ tôi 5 pao nhưng tôi ngờ rằng anh sẽ chẳng bao giờ trả số tiền đó.*

come after sb săn đuổi hoặc theo sau ai: *The farmer came after the intruders with a big stick*: *Người chủ trại đuổi theo những kẻ xâm nhập với một chiếc gậy lớn.*

come a'long (**a**) tới; xuất hiện: *When the right opportunity comes along, she'll take it*: *Khi cơ hội đến đúng lúc, cô ta sẽ nắm ngay lấy.* o *"Is she married?" "No .She says she's waiting for the right man to come along"*: *"Cô ta lấy chồng rồi à?" "Không. Cô ta bảo còn đang đợi con người mong muốn xuất hiện".* (**b**) + COME ON d. (**c**) + COME ON e.

come a'part bẻ gẫy hoặc rơi xuống vỡ ra từng mảnh; **tách ra; lìa bung ra**: *The teapot just came apart in my hands*: *Cái ấm trà từ tay tôi rơi xuống vỡ ra từng mảnh.*

come at sb tấn công ai; **xông vào**: *She came at me with a rolling-pin*: *Chị ta xông vào tôi với cái trục lăn (trong tay).*

come at sth phát hiện (sự kiện, sự thật v.v): *The truth is often difficult to come at*: *Sự thật lắm khi khó thấy được.*

come around (to sth) = COME ROUND (TO STH).

come a'way (from sth) tách khỏi (cái gì); **đi khỏi; rời xa; bong ra**: *The plaster had started to come away from the wall*: *Vữa trát đã bắt đầu bong ra khỏi tường.* **come away with sth** rời khỏi nơi nào (với một cảm giác, cảm tưởng v.v): *We came away with the distinct impression that all was not well with their marriage*: *Chúng tôi ra đi với cảm tưởng rõ rệt rằng cuộc hôn nhân của họ không suôn sẻ.*

come 'back (**a**) quay lại; **trở lại**: *You came back very late last night*: *Đêm qua anh về nhà rất muộn.* o *The colour is coming back to her cheeks*: *Sắc da (hồng*

hào) trở lại trên đôi má cô ta. (b) lại trở thành phổ biến, thành công hay thời trang: *Miniskirts are starting to come back*: *Váy ngắn bắt đầu trở lại một thời trang.* (c) (về một quy tắc, luật pháp hay hệ thống) được phục hồi hay lại đưa ra áp dụng: *Some people would like to see the death penalty come back*: *Nhiều người muốn thấy tội tử hình được áp dụng lại.* **come 'back at sb** trả lời ai một cách mạnh mẽ hoặc tức giận; **đáp lại; cãi lại**: *She came back at the speaker with some sharp questions*: *Cô ta đáp lại người diễn thuyết bằng một số câu hỏi sắc bén.* **come 'back (to sb)** nhớ lại: *It's all coming back to me now*: *Bây giờ thì tôi nhớ lại tất cả,* tức là tôi bắt đầu nhớ lại mọi việc. o *Your French will soon come back*: *Chẳng bao lâu anh sẽ phục hồi được vốn tiếng Pháp của mình.* **come 'back to sb (on sth)** trả lời ai về cái gì sau một thời gian: *Can I come back to you on that one later?*: *Sau này liệu tôi có thể trả lời anh về vấn đề này?*

come before sb/sth (a) được trình bày với ai/ cái gì để thảo luận, quyết định hay phán xét: *The case comes before the court next week*: *Vụ kiện được đưa ra trước tòa án tuần sau.* (b) có tầm quan trọng hơn bất kỳ ai/cái gì: *Fighting poverty and unemployment should come before all other political considerations*: *Cuộc đấu tranh chống nghèo khổ và thất nghiệp nên được coi là quan trọng hơn tất cả các mối quan tâm chính trị khác.*

come between sb and sb can thiệp vào hoặc làm hại đến mối quan hệ giữa hai người; **xen vào; đứng giữa**: *It's not a good idea to come between a man and his wife*: *Đó không phải là một ý kiến hay xen vào giữa một người đàn ông và vợ của anh ta.* o *I hate anything to come between us*: *Tôi ghét bất kỳ điều gì làm hại đến quan hệ giữa hai chúng tôi.* **come between sb and sth** ngăn cản ai làm điều gì hoặc hưởng cái gì: *He never lets anything come between him and his evening pint of beer*: *Anh ta không bao giờ cho phép bất kỳ cái gì ngăn cản việc anh ta uống một panh (0,57 lít) bia buổi tối.*

'come by sth (a) đạt được cái gì, thường là bằng sự cố gắng; **kiếm được**: *Jobs are hard to come by these days*: *Dạo này rất khó tìm được việc làm. I hope that money was honestly come by*: *Tôi hy vọng rằng đồng tiền được kiếm ra một cách lương thiện.* (b) nhận được cái gì do tình cờ: *How did you come by that scratch on your cheek?*: *Làm sao lại có vết cào trên má của cậu thế?* **come 'down** (a) sụp đổ: *The ceiling came down*: *Trần nhà đã bị sụp.* (b) (về mưa, tuyết, v.v) rơi: *The rain came down in torrents*: *Mưa rơi như trút nước.* (c) (về máy bay) hạ cánh hoặc rơi từ trên trời xuống: *We were forced to come down in a field*: *Chúng tôi bị ép phải hạ cánh xuống một cách đồng.* o *Two of our fighters came down inside enemy lines*: *Hai máy bay của chúng tôi đã rơi vào khu vực của địch.* (d) (về giá cả, nhiệt độ v.v) hạ thấp hơn, tụt xuống: *The price of petrol is coming down/petrol is coming down in price*: *Giá xăng dầu đang giảm/ Xăng dầu đang hạ giá.* **come 'down (from...)** (*Brit*) ra trường sau khi học xong (nhất là trường Oxford hoặc Cambridge): *When did you come down (from Oxford)?*: *Cậu tốt nghiệp (trường Oxford) năm nào?* **come down (from...) (to...)** di chuyển từ nơi này đến nơi khác, đặc biệt là từ miền bắc nước Anh đến London, hoặc từ một thành phố hay một thị trấn đến một vùng nhỏ hơn: *We hope to come down to London next week*: *Chúng tôi hy vọng sẽ chuyển đến London tuần sau.* o *They've recently come down from London to live in the village*: *Họ mới chuyển từ London về sống ở làng quê.* **come 'down on sb** (*infml*) (a) phê phán ai kịch liệt; khiển trách ai: *Don't come down too hard on her*: *Đừng phê phán cô ấy gay gắt quá thế.* (b) phạt ai, mắng ai: *The courts are coming down heavily on young offenders*: *Tòa án sẽ xử phạt nặng những tội phạm trẻ.* **come down on sb for** (*infml*) yêu cầu ai (đưa tiền hoặc trả tiền): *His creditors came down on him for prompt payment of his bills*: *Những chủ nợ yêu cầu anh ta trả tiền ngay các hóa đơn.*

come down to sb được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác: *stories that came down to us from our forefathers*: *những câu chuyện được truyền từ đời ông cha lại cho chúng ta.* **come down to sth/doing sth** (*infml*) bị buộc phải làm điều gì do sự nghèo khổ mà bình thường thì không bao giờ làm; bị suy yếu đi thành cái gì: *He had come down to begging*: *Anh ta đã bị buộc phải đi ăn xin.* **come down to sth** (a) xuống tới (một điểm đã được chỉ rõ): *Her hair comes down to her waist*: *Tóc cô ta rủ xuống tới thắt lưng.* (b) có thể tóm lại thành cái gì; là một vấn đề của cái gì; **chung quy**: *It comes down to two choices: you either improve your work, or you leave*: *Tóm lại có hai cách lựa chọn: hoặc là anh cải tiến công việc hoặc là anh thôi việc.* o *The whole dispute comes down to a power struggle between management and trade unions*: *Toàn bộ cuộc tranh luận chung qui lại là một cuộc đấu tranh giành quyền lực giữa ban giám đốc và các nghiệp đoàn.* **come down with sth** trở nên ốm yếu vì (một căn bệnh): *I came down with flu and was unable to go to work*: *Tôi bị cúm và không thể đi làm được.*

come 'forward trình diện; **xung phong; đứng ra**: *come forward with help, information, money*: *đứng ra giúp đỡ, cung cấp thông tin, đưa tiền.* o *police have asked witnesses of the accident to come forward*: *Cảnh sát đã yêu cầu các nhân chứng của vụ tai nạn ra trình diện.* **come from...** (không dùng với các thì tiếp diễn) nơi sinh ra hoặc cư trú: *She comes from London*: *Cô ta là người London.* o *Where do you come from?*: *Anh (là) người ở đâu?*

come from.../sth là sản phẩm của (một nơi nào hoặc của một cái gì): *Much of the butter eaten in England comes from New Zealand*: *Phần lớn lượng bơ tiêu thụ ở Anh là được sản xuất tại Niu Di lân.* o *Milk comes from cows and goats*: *Sữa được lấy từ bò cái và dê.* **come from sth** (cũng **come of sth**) bắt nguồn từ cái gì; **xuất thân từ**: *She comes from a long line of actresses*: *Cô ta xuất thân từ một dòng họ các nữ nghệ sĩ.* **come from doing sth** = COME OF STH/ DOING STH.

come in (a) (về thủy triều) tràn vào đất liền; dâng lên: *The tide was coming in fast*: *Thủy triều đang dâng nhanh.* (b) về đích theo một thứ hạng riêng trong cuộc đua: *Which horse came in first?*: *Con ngựa nào về nhất?* (c) (về vận động viên bóng chày) chạy tới gôn vào lúc bắt đầu lượt chơi của người nào: *Who's coming in next?*: *Đến lượt ai đây.* (d) trở thành thời trang: *Long hair for men came in in the sixties*: *Đàn ông để tóc dài là mốt của những năm sáu mươi.* (e) trở nên sẵn, dồi dào (vào một thời điểm riêng trong năm): *English strawberries usually come in in late June*: *Dâu tây ở Anh thường đổi dào vào cuối tháng Sáu.* (f) được bầu; **trúng cử**: *The socialists came in at the last election*: *Những đảng viên đảng xã hội trúng cử trong lần bầu cuối cùng.* (g) được nhận về như là thu nhập; **thu về**: *She has a thousand pounds a month coming in from her investments*: *Cô ta thu về một ngàn pao một tháng từ các khoản đầu tư.* (h) có nhiệm vụ để đóng góp cái gì; **tham gia**: *I understand the plan perfectly, but I can't see where I come in*: *Tôi hoàn toàn hiểu kế hoạch nhưng không biết mình phải tham gia vào đâu.* (i) (về tin tức, một báo cáo, v.v) được nhận qua một đài truyền hình, văn phòng của một tờ báo, v.v; **truyền đến**: *News is coming in of a serious train crash in Scotland*: *Tin tức đang được truyền đến về một*

vụ đâm tàu nghiêm trọng ở Xcot-len. (j) góp phần vào một cuộc tranh luận; **tham gia ý kiến**: *Would you like to come in at this point, Prime Minister?*: *Thưa Thủ tướng, ngài có muốn tham gia ý kiến vào điểm này không ạ?.* **come in for sth** là mục tiêu của cái gì; lôi cuốn cái gì; nhận cái gì: *The Government's economic policies have come in for much criticism in the newspapers*: *Chính sách kinh tế của chính phủ là mục tiêu của bao lời chỉ trích trên báo chí.* **come in on sth** có một phần hoặc tham gia cái gì; gia nhập cái gì: *If you want to come in on the scheme, you must decide now*: *Nếu anh muốn tham gia vào kế hoạch, anh phải quyết định ngay bây giờ.* **come in with sb** (*infml*) liên kết ai vào một kế hoạch, việc mạo hiểm, v.v.

come into sth được hưởng thừa kế cái gì: *She came into a fortune when her uncle died*: *Cô ta được hưởng thừa kế một gia tài khi ông chú mất.*

'**come of sth** = COME FROM STH. **come of sth/doing sth** (cũng **come from doing sth**) là kết quả của cái gì; **do... mà ra**: *he promised to help, but I don't think anything will come of it*: *Anh ta hứa giúp đỡ, nhưng tôi không nghĩ là điều đó đem lại cái gì.* o *This is what comes of being over-confident*: *Đó là kết quả của sự cả tin.* o *No harm can come of trying*: *Không có thiệt hại nào do sự cố gắng gây ra cả.*

come off (a) có thể bị dời chỗ; **bong ra; rời ra**: *"Does this knob come off?" "No, it's fixed on permanently"*: *"Liệu nút bấm này có rơi ra không? "Không, nó đã được đóng chắc".* o *These stains won't come off, I'm afraid*: *Tôi e rằng những vết bẩn này sẽ không mất đi.* (b) (*infml*) diễn ra, xảy ra: *When's the wedding coming off?*: *Khi nào tổ chức lễ cưới?* o *Did your proposed trip to Rome ever come off?*: *Liệu chuyến dự định đi Rôm của anh có bao giờ tổ chức được không?* (c) (*infml*) (về một dự định, kế hoạch, v.v) đạt thắng lợi; có hiệu quả hay kết quả mong muốn; **được thực hiện**: *Her attempt to break the world record nearly came off*: *Sự cố gắng phá kỷ lục thế giới của cô ta suýt đạt được.* o *The film doesn't quite come off*: *Bộ phim hoàn toàn không thành công.* (d) (*infml*) (theo sau bằng một *pht*) ở vào tình trạng; vượt lên: *He always comes off badly in fights*: *Nó luôn luôn vượt qua khỏi hiểm nguy trong chiến đấu.* o *Who came off best in the debate?*: *Ai nổi nhất trong cuộc tranh luận.* **come off (sth)** (a) rơi xuống từ cái gì: *come off one's bicycle, horse, etc*: *ngã xe đạp, ngựa, v.v.* (b) bị tách ra hoặc rơi ra khỏi cái gì; **rời ra; bật ra**: *When I tried to lift the jug, the handle came off (in my hand)*: *Khi tôi cố nâng chiếc bình lên, quai bình rời ra (trong tay tôi).* o *Lipstick often comes off on wine glasses*: *Son bôi môi (khi uống) thường pha ra trong cốc rượu vang.* o *A button has come off my coat*: *Một chiếc cúc đã tuột khỏi áo tôi.* **come 'off it** (*infml*) (dùng ở thể mệnh lệnh để bảo ai thôi nói những điều suy nghĩ hoặc hiểu biết sai): *Come off it! England don't have a chance of winning the match*: *Thôi đi! Nước Anh đâu có dịp may để thắng trong trận đấu.* **come off sth** (về một số tiền) rút bớt xuống (một giá); **giảm**: *I've heard that ten pence a gallon is coming off the price of petrol*: *Tôi nghe nói là giá xăng đã giảm đi mười xu một galông.*

come on (a) (về một diễn viên) bước ra sân khấu. (b) (về một vận động viên) nhập vào đội với tư cách người thay thế trong trận đấu; **vào thay**: *Robson came on in place of Wilkins ten minutes before the end of the game*: *Robson vào thay chỗ Wilkins mười phút trước khi trận đấu kết thúc.* (c) (về một cầu thủ cricket) bắt đầu chơi bóng gỗ: *Botham came on to bowl after lunch*: *Botham bắt đầu chơi bóng gỗ sau bữa trưa.* (d) (cũng **come along**): tiến bộ; lớn lên; được cải thiện: *The garden is coming on nicely*: *Khu vườn đang được sửa sang đẹp đẽ.* o *Her baby is coming on well*: *Con cô ta đang lớn nhanh.* o *His French has come on a lot since he joined the conversation class*: *Từ khi nó theo lớp hội thoại, tiếng Pháp của nó tiến bộ nhiều.* (e) (cũng **come along**) (dùng ở thể mệnh lệnh để động viên ai làm việc gì, nhất là để thúc giục, nỗ lực hoặc cố gắng hơn); **đi đi; cố lên**: *Come on, We'll late for the theatre*: *Đi đi, khéo không chúng ta bị chậm giờ xem kịch.* o *Come along now, someone must known the answer*: *Đi ngay đi, vài người nào hẳn đó phải biết câu trả lời.* (f) bắt đầu: *I think I have a cold coming on*: *Tôi cho là tôi bắt đầu bị cảm lạnh.* o *The rain came on/ It came on to rain*: *Mưa bắt đầu rơi/ trời bắt đầu mưa.* o *It's getting colder: winter is coming on*: *Trời lạnh dần: mùa đông đang bắt đầu.* (g) (về một phim, một vở kịch, v.v) được chiếu hay trình diễn: *There's a new play coming on at the local theatre next week*: *Có một vở kịch mới sẽ diễn ở nhà hát địa phương tuần tới.* **come on/upon sb/sth** (*fml*) gặp hay tìm thấy ai/ cái gì do tình cờ: *I came upon a group of children playing in the street*: *Tôi tình cờ gặp một nhóm trẻ em đang chơi trên đường phố.*

come 'out (a) ngừng làm việc; đình công: *The miners have come out (on strike)*: *Những người thợ mỏ đã ngừng làm việc để bãi công.* (b) (về một cô gái trẻ) được giới thiệu chính thức với xã hội thượng lưu: *Fiona came out last season*: *Fiona ra mắt giới thượng lưu mùa vừa qua.* o *a coming-out ball*: *Một trái bóng mở màn.* (c) (về mặt trời, mặt trăng hay sao) xuất hiện; lộ ra: *The rain stopped and the sun came out*: *Mưa đã tạnh và mặt trời ló ra.* (d) (về hoa, v.v,) bắt đầu mọc; xuất hiện; ra hoa: *The crocuses came out late this year because of the cold weather*: *Năm nay nghệ tây ra hoa chậm vì thời tiết lạnh.* (e) được sản xuất hay xuất bản: *When is her new novel coming out*: *Khi nào cuốn truyện mới của cô ấy được xuất bản?* (f) (về tin tức, sự thật v.v.) được biết đến; được nói ra hoặc để lộ ra: *The full story came out at the trial*: *Toàn bộ câu chuyện được kể ra tại phiên tòa.* o *It came out that he'd been telling a pack of lies*: *Sự việc lộ ra là nó đã nói nhiều điều dối trá.* (g) (về phim ảnh) rửa ảnh; **hiện hình**: o *Our holiday photos didn't come out*: *Các ảnh ngày nghỉ của chúng ta rửa không hiện hình*, tức là do phim hỏng. (h) lộ ra hoặc hiện ra rõ ràng: *The bride comes out well in the photograps*: *Cô dâu hiện ra rất đẹp trong ảnh.* o *His arrogance comes out in every speech he makes*: *Tính tự kiêu biểu lộ rõ trong mỗi lời nói của anh ta.* o *Her best qualities come out in a crisis*: *Những phẩm chất tốt nhất của cô ta hiện rõ trong một cơn khủng hoảng.* o *The meaning of the poem doesn't really come out in his interpretation*: *Ý nghĩa bài thơ không thực sự thể hiện trong lời giải thích của anh ấy.* (i) (về từ ngữ, lời nói, v.v.) được nói ra: *My statement didn't come out quite as I had intended*: *Bài phát biểu của tôi không được nói ra hoàn toàn như ý tôi đã định*, tức là có ý nghĩa khác điều định nói. (j) (về một bài toán, một vấn đề) được giải: *I can't make this equation come out*: *Tôi không thể giải được phương trình này.* (k) tuyên bố công khai rằng mình là người đồng tính luyến ái: *She's been much happier since she came out*: *Cô ta tỏ ra vui sướng hơn nhiều từ khi tuyên bố công khai mình là đồng tính luyến ái.* (l) có một vị trí định rõ trong một sát hạch, một kỳ thi, v.v; **đỗ thứ mấy**: *She came out first in the examination*: *Cô ta đỗ đầu trong kỳ thi.* **come out (of sth)** (a) (về một vật) được rời đi từ một chỗ đã cố định; **rời ra**: *The little girl's tooth came out when she bit into the apple*: *Răng cô bé rời ra khi nó cắn qủa táo.* o *I can't get this crew to come out of the wall*: *Tôi không thể nào rút chiếc đinh vít*

này ra khỏi tường. (b) (về một vết bẩn, đốm màu, v.v.) bị tẩy bỏ khỏi cái gì bằng rửa, giặt sạch, **phai**: *These ink stains won't come out (of my dress)*: *Những vết mực này sẽ không tẩy sạch được (khỏi quần áo tôi).* o *Will the colour come out if the material is washed?*: *Liệu màu có phai khi giặt vải không?* **come out against sth** nói công khai là mình chống lại cái gì; **phản đối**: *In her speech, the Minister came out against any change to the existing law*: *Trong diễn văn, bà bộ trưởng phản đối mọi thay đổi trong pháp luật hiện hành.* **come out at sth** lên tới một tổng số hoặc chi phí rõ ràng: *The total cost comes out at £500*: *Tổng chi phí lên tới 500 pao.* **come out in sth** bị phủ một phần bởi (nốt mẩn, mụn nhọt, v.v); **nổi lên**: *Hot weather makes her come out in a rash*: *Trời nóng làm cô ta bị phát ban.* **come out with sth** nói cái gì; bày tỏ cái gì; **phát biểu**: *He came out with a stream of abuse*: *Hắn ta tuôn ra hàng tràng lời xỉ vả* o *She sometimes comes out with the most extraordinary remarks*: *Cô ta đôi khi phát biểu những nhận xét kỳ dị nhất.* **come over** = COME ACROSS. **come over (to...)** = COME ROUND (TO...) **come over (to...) (from...)** di chuyển từ nơi này (thường ở xa) đến nơi khác: *Why don't you come over to England for a holiday?*: *Sao ông không đến nước Anh để nghỉ hè?* o *Her grandparents came over from Ireland during the famine*: *Trong lúc đói kém, ông bà cô ta đã từ Ai-len chuyển đến* (thí dụ Hoa Kỳ). **come over sb** (về một cảm xúc) chạm đến ai; **trùm lên; xâm chiếm**: *A fit of dizziness came over her*: *Một cơn choáng váng xâm chiếm cô ta.* o *I can't think what came over me*: *Tôi không nghĩ ra, điều gì đã choán con người tôi,* tức là tôi không biết điều gì làm cho tôi cư xử như vậy. **come over (to sth)** thay đổi từ một phe, ý kiến, v.v. này sang bên kia; **theo phe**: *She will never come over to our side*: *Cô ấy sẽ không bao giờ theo phe chúng ta.*

come round (a) đến bằng một con đường dài hơn bình thường; **đi vòng**: *The road was blocked so we had to come round by the fields*: *Con đường đã bị chặn lại nên chúng tôi phải đi vòng qua cánh đồng.* (b) (về một sự kiện đúng kỳ) đến trở lại: *Chrismas seems to come round quicker every year*: *Lễ giáng sinh dường như mỗi năm trở lại nhanh hơn.* (c) (cũng **come to**) tỉnh lại, nhất là sau khi bị ngất: *Pour some water on his face — he'll soon come round*: *Vẩy ít nước vào mặt, anh ta sẽ tỉnh lại ngay.* o *Your husband hasn't yet come round after the anaesthetic*: *Chồng chị chưa tỉnh sau khi gây mê.* (d) (*infml*) trở lại vui vẻ sau khi buồn bã: *Don't scold the boy: he'll come round in time*: *Đừng mắng thằng bé, nó lại vui ngay mà.* **come round (to...)** (cũng **come over (to...)** thăm ai hay chỗ nào (thường trong cùng thị xã, thành phố, v.v.) **tạt lại chơi**: *Why don't you come round (to my flat) this evening? Sao anh không tạt lại (nhà tôi) chơi tối nay?* o *Do come round and see us some time*: *Thỉnh thoảng tạt lại thăm chúng tôi nhé.* **come round (to sth)** (cũng **come around (to sth)** làm thay đổi ý kiến hay quan điểm của ai: *She will never come round (to our way of thinking)*: *Cô ta sẽ không bao giờ thay đổi ý kiến (theo cách nghĩ của chúng ta).* **come round to sth/ doing sth** (*infml*) làm việc gì sau đợt trì hoãn dài; **cuối cùng; quay lại**: *It was several weeks before I eventually came round to answering her letter*: *Rút cục phải mấy tuần sau tôi mới trả lời thư cô ấy được.*

come through (về tin tức, một thông điệp) đến qua điện thoại, đài, v.v, hoặc qua những kênh chính thức; **phát ra; công bố**: *A message is just coming through*: *một thông báo vừa mới phát ra.* o *Your posting has just come through: you're going to Hong Kong*: *Việc bổ nhiệm anh vừa công bố, thì anh đi Hồng công.*

come through (sth) bình phục sau một cơn bệnh nặng hoặc tránh được một sự tổn thương nặng nề; sống qua (cái gì); **thoát; qua khỏi**: *He's very ill but doctors expect him to come through*: *Nó ốm nặng nhưng các bác sĩ cho rằng nó sẽ qua khỏi.* o *With such a weak heart she was lucky to come through (the operation)*: *Với một quả tim yếu như thế cô ta may mà sống được (ca mổ).* o *She came through without even a scratch*: *Cô ta thoát không chút sầy da,* tức là không bị tổn thương trong tai nạn. o *He has come through two world wars*: *Ông ta đã sống qua được hai cuộc thế chiến.*

come 'to (a) = COME ROUND. (b) (về tàu thuyền) dừng lại: *The police launch hailed to us to come to*: *Chiếc xuồng cảnh sát hô chúng tôi dừng lại.* **come to sb (that...)** (về một ý nghĩ), xảy đến với ai: *The idea came to him in his bath*: *Ý tưởng đến với anh ta trong khi tắm.* o *It suddenly came to her that she had been wrong all along*: *Cô ấy chợt nảy ra ý nghĩ là mình đã sai ngay từ đầu.* **come to sth** (a) lên tới cái gì; ngang bằng cái gì: *The bill came to £30*: *hóa đơn lên tới 30 pao* o *I never expected those few items to come to so much*: *Tôi không bao giờ nghĩ là một vài khoản ấy lại lên tới nhiều đến như vậy.* (b) (nhất là dùng *this, that* hoặc *what* làm bổ ngữ), đi đến một tình huống đặc biệt (thường là xấu) hoặc tình trạng của công việc: *The doctors will operate if it proves necessary - but it may not come to that*: *Các bác sĩ sẽ mổ nếu cần nhưng có lẽ chưa đến nỗi phải thế.* o *There's been another terrorist bomb attack. Really? I don't know what the world is coming to*: *Đã xảy ra một cuộc tấn công khủng bố khác bằng bom. Thật à? Tôi không biết thế giới này đang đi đến đâu.* o *Things have come to such a state in the company that he's thinking of resigning*: *Công việc trong công ty đã tới tình trạng làm anh ấy đang nghĩ đến việc từ chức.* o *Who'd have throught things would come to this? Ai đã nghĩ là công việc có thể đến thế,* tức là trở nên xấu hay khó chịu đến vậy? **come to sb (from sb)** (về tiền nong, của cải, v.v.) được cho hay để lại cho ai như tài sản thừa kế: *The farm came to him on his father's death*: *Anh ta được hưởng thừa kế trang trại sau cái chết của ông bố.* o *He has a lot of money coming to him when his uncle dies*: *Anh ấy có nhiều tiền thừa kế khi ông chú mất đi.*

come under sth (a) được xếp vào một loại nào đó; **nằm trong loại**: *What heading does this come under?*: *Điều đó được xếp vào đề mục nào đây?* (b) làm đích cho cái gì; **rơi vào**: *We came under heavy enemy fire*: *Chúng ta đã rơi vào hỏa lực hạng nặng của địch.* **come up** (a) (về cây cối) xuất hiện trên mặt đất; **mọc**: *The snowdrops are just beginning to come up*: *Cây hoa tuyết vừa mới bắt đầu mọc.* (b) (về mặt trời) mọc lên: *We watched the sun come up*: *Chúng tôi đã ngắm mặt trời mọc.* (c) (về binh lính, đồ tiếp tế, v.v.) được chuyển đến mặt trận. (d) xảy ra, xuất hiện: *We'll let you know if any vacancies come up*: *Chúng tôi sẽ cho anh hay nếu có một chỗ nào khuyết.* o *I'm afraid something urgent has come up; I won't be able to see you tonight*: *Tôi e rằng có điều gì khẩn cấp đã xảy ra; tôi sẽ không thể gặp anh tối nay.* (e) được nói đến hoặc bàn cãi; nêu lên; **được đặt ra**: *The subject came up in conversation*: *Đề tài được đưa ra trong cuộc hội đàm.* o *The question is bound to come up at the meeting*: *Vấn đề được nêu lên trong cuộc họp.* (f) bị xét xử trong một phiên tòa: *Her divorce case comes up next month*: *Vụ ly dị của cô ấy sẽ được xử vào tháng sau.* (g) (về một vé số, con số v.v.) được số; trúng số: *My number came up and I won £100*: *số của tôi trúng và tôi đã được 100 pao.* **come up (to...)** (*Brit*) bắt đầu học ở một trường đại học (nhất

là ở trường Oxford hoặc Cambridge): *She came up (to Oxford) in 1982*: *Cô ấy vào trường đại học (ở Oxford) năm 1982.* **come up (to...) (from...)** đến một chỗ từ một chỗ khác, nhất là từ một địa phương nhỏ hơn đến London hoặc từ phía Nam lên phía Bắc nước Anh; **lên; tới; đến**: *She often comes up to London at weekends*: *Cô ấy thường lên London* (thí dụ từ Oxford) *nghỉ cuối tuần.* o *Why don't you come up to Scotland for a few days?*: *Sao anh không lên Xcot-len (nghỉ) ít ngày?*: **come up against sb/sth** đối mặt hoặc chống đối ai/ cái gì: *We expect to come up against a lot of opposition to the scheme*: *Chúng tôi nghĩ sẽ gặp phải nhiều ý kiến phản đối kế hoạch này.* **come up for sth** được coi là người xin việc hay ứng cử viên vào việc gì; **ứng cử**: *She comes up for re-election next year*: *Cô ấy ứng cử vào cuộc bầu lại năm sau.* **come up to sth** (**a**) lên cao tới (một điểm định rõ): *The water came up to my neck*: *Nước lên cao tới cổ tôi.* (**b**) đạt (một mức hay trình độ chấp nhận được): *His perfomance didn't really come up to his usual high standard*: *Màn biểu diễn không thực sự đạt được trình độ cao thông thường của anh ấy.* o *Their holiday in France didn't come up to expectations*: *Ngày nghỉ ở Pháp của họ đã không đạt những điều mong muốn.* **come up with sth** tìm thấy hay xảy ra (một câu trả lời, một giải pháp, v.v.) **xảy ra**: *She came up with a new idea for increasing sales*: *Cô ấy nảy ra một ý nghĩ mới để tăng thêm việc bán ra.*

come upon sb/sth = COME ON SB/STH.

▷ **come** *interj* (dùng để khuyến khích ai nhận rõ thấy hay biết lẽ phải, hoặc khiển trách nhẹ ai): *Oh come (now). Things aren't as bad as you say*: *Ồ bây giờ đến đi, sự việc không đến nỗi xấu như anh nói đâu.* o *Come, come, Miss Jones, be careful what you say*: *Này, này, cô Jôn, hãy coi chừng điều cô nói.*

□ **come-back** *n* 1 trở lại một địa vị (thành công) trước đây: *an ageing pop star trying to make/ stage a come—back*: *một ngôi sao nhạc pốp có tuổi đang cố quay trở lại địa vị trước đây.* **2** (*infml*) trả lời hay bẻ lại một nhận xét phê phán hay thù nghịch; **đáp lại**. **3** cách để đạt được sự đền bù hay khôi phục: *If you're not insured and you get burgled, you have no come-back*: *Nếu anh không được bảo hiểm mà lại bị mất trộm, anh không được đền bù.*

come down *n* (usu *sing*) *(infml)* mất đi sự quan trọng hay địa vị xã hội; **sa sút; suy vi**: *Having to work as a clerk is a bit of a come-down after running his own business*: *Phải giữ thêm chân thư ký là một chút sa sút trong kinh doanh của anh ta.*

come-hither *adj* [attrib] *(dated, infml)* ve vãn, mời chào; **tán tỉnh**: *a come-hither look, smile, etc*: *một cái nhìn, nụ cười, v.v. tán tỉnh.*

come on *n* (usu *sing*) (*infml*) điệu bộ, sự lưu ý v.v. chứng tỏ ai đó (nhất là đàn bà) đang có thu hút ai về tình dục; **sự quyến rũ**: *She gave him the come-on*: *Cô ấy quyến rũ anh ta.*

co.median /kə'mi:diən/ *n* 1 (*fem* **co-medi-enne** /kəmi:di'en/) (**a**) người làm trò kể chuyện vui, diễn kịch khôi hài ngắn, v.v. để làm vui cho một nhóm khán giả. (**b**) nam hay nữ diễn viên diễn những vai hài; **diễn viên hài**. **2** người luôn luôn cư xử một cách khôi hài; **người hài hước**.

com.edy /'kɒmədi/ *n* 1 (**a**) [C] vở kịch hoặc bộ phim giải trí hoặc vui cười - thường kết thúc vui vẻ; **hài kịch; phim hài**. (**b**) [U] kịch hay phim thuộc kiểu đó: *I prefer comedy to tragedy*: *Tôi thích hài kịch hơn bi kịch.* Cf TRAGEDY. **2** [U] vẻ gây cười của cái gì; tính hài hước: *He didn't appreciate the comedy of the situation*: *Anh ta không đánh giá đúng tấn hài kịch của tình huống.* o *The slapstick comedy of silent films*: *Trò hề tếu vui nhộn của phim câm.*

□ **comedy of manners** hài kịch miêu tả một cách châm biếm đời sống xã hội.

comely /'kʌmli/ (**-ilier, -iest**) *(dated or fml)* (nhất là về phụ nữ) đẹp; có sức quyến rũ; **dễ thương**. ▷ **come.li.nesss** *n* [U].

comer /'kʌmə(r)/ *n* 1 người đến (dùng đặc biệt trong những thành ngữ đã chỉ rõ): *The race is open to all comers*: *Cuộc đua mở rộng cho mọi người đến dự*, tức là bất kỳ người nào cũng được tham gia cuộc đua. o *Late-comers will not be allowed in*: *Những người đến chậm sẽ không được phép vào.* **2** *(infml esp US)* người có thể thành đạt; người nhiều triển vọng.

com.est.ibles /kə'mestəblz/ *n* [pl] *(fml)* đồ ăn được; **thức ăn**.

comet /'kɒmit/ *n* vật thể chuyển động quanh mặt trời và giống như một ngôi sao sáng có một cái đuôi dài, kém sáng hơn; **sao chổi**.

come-uppance /kʌm'ʌpəns/ *n* (*infml*) đáng trừng phạt; sự báo thù (đặc biệt dùng trong thành ngữ đã chỉ rõ): *get one's come-uppance*: *nhận sự trừng phạt của ai.*

com.fort /'kʌmfət/ *n* [U] tình trạng không bị khổ sở, đau đớn hay lo âu; tình trạng hạnh phúc về vật chất và tinh thần; **sự an nhàn sung túc**: *live in comfort*: *sống trong an nhàn sung túc.* o *They did everything for our comfort*: *Họ làm mọi việc cho sự sung túc của chúng ta.* **2** [U] sự giúp đỡ hay làm ơn cho ai đang đau khổ; sự an ủi: *a few words of comfort*: *đôi lời an ủi* o *The news brought comfort to all of us*: *Tin tức đã mang lại sự an ủi cho tất cả chúng ta.* **3** [sing] người hay vật gì đem lại sự khuây khỏa hoặc an ủi; **người an ủi**: *Her children are a great comfort to her*: *Con cái là một nguồn an ủi lớn đối với bà ấy.* o *It's a comfort to know that she is safe*: *Thật là một điều an ủi khi biết cô ấy bình an.* **4** [C esp *pl*] vật tạo ra sự dễ chịu về vật chất hoặc hạnh phúc; **tiện nghi**: *The hotel has all modern comforts/every modern comfort*: *Khách sạn có mọi tiện nghi hiện đại*, thí dụ lò sưởi, nước nóng và lạnh, v.v. o *He likes his comforts*: *Nó thích các tiện nghi của nó.* **5** (idm) **cold comfort** ⇨ COLD[1].

▷ **com.fort** *v* [Tn] đem đến sự an ủi cho (ai); **an ủi**: *comfort a dying man*: *an ủi một người hấp hối* o *The child ran to its mother to be comforted*: *Đứa trẻ chạy đến với mẹ nó để được an ủi.*

com.fort.less *adj* không có tiện nghi (COMFORT 4): *a comfortless room*: *một căn phòng không có tiện nghi.*

□ **comfort station** *(US euph)* phòng vệ sinh công cộng.

com.fort.able /'kʌmftəbl; *US* fərt/ *adj* cho phép, tạo ra hoặc có sự thư dãn dễ chịu về thể xác; **thoải mái; khoan khoái**: *a comfortable bed, position*: *một cái giường, tư thế thoải mái* o *She made herself comfortable in a big chair*: *Cô ta thấy khoan khoái trong một chiếc ghế bành lớn.* o *The patient is comfortble after his operation*: *Bệnh nhân thấy dễ chịu* (tức là không đau đớn) *sau khi mổ.* **2** không có hoặc chắc chắn thoát khỏi lo âu, **dễ chịu; thoải mái; yên tâm**: *a comfortable life, job*: *một cuộc sống, công việc dễ chịu.* **3** [pred] *(infml)* tương đối giàu có; **sung túc**: *They may not be millionaires but they're certainly very comfortable*: *Họ có thể không phải là triệu phú nhưng chắc chắn rất sung túc.* **4** đầy đủ hơn; lớn vừa phải: *a comfortable income*: *một sự thu nhập đầy đủ* o *She won by a comfortable margin*: *Cô ta đã thành đạt do có một số dự trữ khá khá.*

▷ **com.fort.ably** /-təbli/ *adv* 1 một cách thoải mái: *comfortably ensconced in a big armchair*: *ngồi gọn một cách thoải mái trong một chiếc ghế bành lớn.* **2**

trong một giới hạn rõ ràng: *The favourite won the race comfortably*: *Vận động viên được hâm mộ ấy thắng cuộc đua một cách dễ dàng.* 3 (idm) **comfortably off** có khá đủ tiền để sống phong lưu.

com.forter /'kʌmfətə(r)/ *n* 1 người an ủi, khuyên giải. 2 *(US)* chăn nhồi lông vũ. 3 *(Brit)* *(US* **pacifier***)* = DUMMY. 4 *(dated Brit)* khăn len quàng cổ.

comfy /'kʌmfi/ *adj* **(ier, -iest)** *(infml)* dễ chịu, **đầy đủ; phong lưu.**

comic /'kɒmik/ *adj* 1 [usu attrib] gây cười cho mọi người; **khôi hài; hài hước**: *a comic song, performance, etc một bài hát, buổi diễn, hài hước v.v* o *His accident with the hose brought some welcome comic relief to a very dull party*: *Chuyện rủi ro về chiếc bít tất của anh ta mang lại đôi chút thư dãn khôi hài được hoan nghênh đối với một bữa tiệc quá tẻ nhạt.* 2 [attrib] thuộc về, chứa đựng hoặc sử dụng hài kịch: *comic opera*: *ca kịch hài hước.* o *a comic actor*: *một diễn viên hài.*

▷ **comic** *n* 1 diễn viên hài: *a popular TV comic*: *một diễn viên hài nổi tiếng trên vô tuyến truyền hình.* 2 *(US* **comic book***)* tạp chí dành cho trẻ em đăng những chuyện kể chủ yếu bằng hình vẽ.

com.ical /'kɒmikl/ *adj* (kỳ cục và) gây cười; **tức cười; vui nhộn**: *He looked highly comical wearing that tiny hat*: *Hắn trông rất tức cười khi đội cái mũ nhỏ xíu ấy.*

com.ic.ally /-kli/ *adv*: *Clothes that were almost comically inappropriate*: *Quần áo này hầu như không thích hợp một cách tức cười.*

□ **comic strip** (cũng **strip cartoon**) loạt các hình vẽ kể một câu chuyện hài hước hoặc phiêu lưu in trên báo, v.v.; **tranh chuyện vui.**

com.ing /'kʌmiŋ/ *n* 1 sự đến, tới; **sự xuất hiện**: *the coming of the space age*: *sự xuất hiện của thời đại vũ trụ.* 2 (idm) **comings and goings** *(infml)* đến và đi: *the constant comings and goings at a hotel*: *Những người đến và đi không ngừng ở một khách sạn.* o *With all the comings and goings I haven't been able to do any work at all*: *Vì tất cả những người đến và đi liên miên* (thí dụ khách đến thăm) *tôi hoàn toàn không làm được một việc gì.*

comma /'kɒmə/ *n* dấu (,) để chỉ một chỗ nghỉ hoặc ngắt đoạn ngắn giữa các phần của một câu; **dấu phẩy.**

com.mand /kə'mɑnd; *US* mænd/ *v* 1 [I, Tn, Tf, Dn.T] (về ai đó đang có quyền) bảo (ai) phải làm cái gì; ra lệnh; **sai khiến**: *Do as I command (you)*: *Hãy làm như tôi đã ra lệnh (cho anh)* o *(fml) The tribunal has commanded that all copies of the book (must) be destroyed*: *Tòa án đã ra lệnh là tất cả các bản in của cuốn sách (phải) bị hủy bỏ.* o *The officer commanded his men to fire*: *Viên sĩ quan hạ lệnh cho binh sĩ của ông ta bắn.* ⇨ Cách dùng xem ORDER. 2. [I, Tn] có quyền (đối với ai/ cái gì); điều khiển; **chỉ huy**: *Does seniority give one the right to command?*: *Liệu sự thâm niên có cho anh có quyền chỉ huy hay không?* o *The ship's captain commands all the officers and men*: *Thuyền trưởng chỉ huy tất cả sĩ quan và binh lính.* 3 [Tn no passive] có thể sử dụng (cái gì); để ai tùy ý sử dụng; **có sẵn**: *command funds, skill, resources, etc*: *có sẵn vốn liếng, tay nghề, tài nguyên, v.v.* o *She commands great wealth*: *Bà ấy đủ tư cách để sử dụng tài sản lớn,* tức là rất giàu. o *A government minister commands the services of many officials*: *Một bộ trưởng trong chính phủ điều khiển công việc của nhiều quan chức.* o *(fig) The house commands a fine view*: *Ngôi nhà bao quát một phong cảnh đẹp,* tức là một phong cảnh đẹp có thể thấy từ ngôi nhà đó. 4 [Tn no passive] xứng đáng và đạt được (cái gì); **khiến cho**: *Great men command our respect*: *Những người vĩ đại khiến ta phải kính trọng.* o *The plight of the famine victims commands everyone's sympathy*: *Cảnh ngộ của các nạn nhân đói khiến ai cũng thương.* 5 [Tn no passive] (về một chỗ, pháo đài, v.v.) được đặt ở chỗ sao cho có thể kiểm soát được (cái gì); **bao quát**: *The castle commanded the entrance to the valley. Lâu đài bao quát lối vào thung lũng.*

▷ **com-mand-ing** *adj* 1 [attrib] có quyền ra những mệnh lệnh chính thức; **chỉ huy.** 2 [usu attrib] ở một vị trí dễ kiểm soát hoặc vượt hẳn lên: *The fort occupies a commanding position*: *Pháo đài chiếm một vị trí bao quát.* o *One team has already built up a commanding lead*: *Một đội bóng đã xây dựng được vị trí đứng đầu.* 3 [thường attrib] tỏ ra có quyền, gây ấn tượng; **oai vệ**: *a commanding voice, tone, look, ect*: *một giọng nói, âm điệu, vẻ ngoài, v.v. oai vệ.*

com.mand[2] /kə'mɑ:nd: *US* mænd/ *n* 1 [C] (a) mệnh lệnh: *Her commands were quickly obeyed*: *Các mệnh lệnh của bà ta đã được nhanh chóng tuân theo.* o *Give your commands in a loud, confident voice*: *Hãy ra mệnh lệnh bằng một giọng to tát và tự tin.* (b) (máy tính) lệnh điều khiển một máy tính. 2 [U] (nhất là về quân sự) quyền chỉ huy, quyền điều khiển (đặc biệt hay dùng với các *dgt* và *gt* đã chỉ rõ): *to have/take command of a regiment, etc nắm quyền chỉ huy một trung đoàn, v.v* o *He should not be given command of troops*: *Ông ta sẽ không được trao quyền chỉ huy binh lính.* o *Who is in command here?*: *Ai chỉ huy ở đây?* o *General Smith is in command of the army*: *Tướng Smith đang nắm quyền chỉ huy quân đội.* o *The army is under the command of General Smith*: *Quân đội được đặt dưới quyền chỉ huy của tướng Smith.* o *He has twenty men under his command*: *Anh ta có hai mươi người dưới quyền chỉ huy của mình.* 3 **Command** [C] một bộ phận của quân đội, không quân, v.v. được tổ chức và chỉ huy riêng rẽ; **phân đội**: *Western Command*: *phân đội Miền Tây.* o *Bomber command*: *Phân đội máy bay ném bom.* 4 [U, sing] ~ **(of sth)** khả năng sử dụng hay điều khiển một cái gì; **sự thành thạo**: *He has good command of the French language*: *Anh ta có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Pháp.* o *He has enormous funds at his command*: *Anh ta có món tiền lớn để chi dùng.* o *He has no command over himself*: *Nó không tự chủ được,* tức là không kiềm chế được cảm xúc, tính khí của mình. 5 (idm) **at/ by sb's command** *(fml)* theo lệnh ai đó: *I am here at the King's command*: *Tôi ở đây theo lệnh Vua.* **at the word of command** ⇨ WORD. **Be at sb's command** sẵn sàng vâng lời ai. **Your wish is my command** ▷ WISH.

□ **command module** khoang của tàu vũ trụ chứa đội bay và thiết bị điều khiển; **khoang chỉ huy.**

command performance buổi trình diễn (một vở kịch, chiếu phim, v.v.) theo yêu cầu của người đứng đầu Nhà nước (mà thường người đó dự).

command post sở chỉ huy của một đơn vị quân đội.

com.mand.ant /kɒmən'dænt/ *n* sĩ quan chỉ huy, nhất là ở một trại tù binh, một học viện quân sự, v.v.

com.man.deer /kɒmən'diə(r)/ *v* [Tn] trưng dụng hoặc kiểm tra (xe cộ, nhà cửa, v.v.) bằng vũ lực cho việc công (nhất là về quân sự).

com.mander /kə'mɑ:ndə(r); *US* -'mæn-/ *n* 1 người chỉ huy: *the commander of the expedition: người chỉ huy cuộc thám hiểm.* 2 *(Brit)* (a) sĩ quan Hải quân Anh ở ngay dưới cấp đại tá; **trung tá.** (b) sĩ quan cấp cao trong cảnh sát thủ đô London.

□ **commander-in-chief** *n* *(pl* **commanders-in-chief***)* người chỉ huy của tất cả lực lượng quân sự của một nước; **tổng tư lệnh.**

com.mand.ment /kə'mɑ:ndmənt; *US* -'mænd-/ *n* (a) (*fml*) mệnh lệnh; lệnh: *obeying God's commandments: tuân theo lệnh chúa.* (b) **Commandments** (trong kinh thánh) một trong mười phép tắc mà chúa dạy cho các thủ lĩnh Do Thái; **điều răn**: *The tens Commandments: mười điều răn.*

com.mando /kə'mɑ:ndəʊ; *US* -mæn-/ *n* (*pl* ~s hoặc ~es) (thành viên của một) nhóm lính được rèn luyện đặc biệt để tiến hành những trận đột kích nhanh trong vùng địch; **lính biệt kích.**

com.mem.or.ate /kə'meməreit/ *v* [Tn] (a) duy trì (một nhân vật lớn, một sự kiện, v.v) trong trí nhớ của nhân dân; **kỷ niệm; tưởng niệm**: *We commemorate the founding of our nation with a public holiday: Chúng ta kỷ niệm việc thành lập quốc gia bằng một ngày lễ chung.* (b) (về một bức tượng, một đài kỷ niệm) để tưởng nhớ (ai/ cái gì): *This memorial commemorates those who died in the war: Đài kỷ niệm này dành để tưởng niệm những người chết trong chiến tranh.*

▷ **com.mem.ora.tion** /kəmemə'reiʃn/ *n* [C, U] (hoạt động hay nghi lễ) để tưởng nhớ, kỷ niệm: *a statue in commemoration of a nation hero: một bức tượng kỷ niệm một anh hùng dân tộc.*

com.men.ora.tive /kə'memərətiv/; *US* -meməreit-/ *adj* đưa ra để kỷ niệm: *commemorative stamps, medals, etc: tem, huy chương kỷ niệm v.v.*

com.mence /kə'mens/ *v* [I, Tn, Tg] (*fml*) bắt đầu (cái gì); xuất phát: *Shall we commence (the ceremony)?: Chúng ta bắt đầu (buổi lễ) chứ?* o *After grace had been said, we commenced eating: Sau khi cầu nguyện, chúng tôi bắt đầu ăn.*

▷ **com.mene.ment** *n* [U, C usu *sing*] 1 (*fml*) sự bắt đầu. 2 (*esp US*) buổi lễ chính thức phát bằng tại các trường đại học; **lễ phát bằng.**

com.mend /kəmend/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb** (**on**/ **for sth**): ~ **sb/sth** (**to sb**) nói tốt cho hoặc về ai/ cái gì; ca ngợi ai/ cái gì; **khen; tán tụng**: *Her teaching was highly commended: Sự giảng dạy của cô ấy được ca ngợi nhiều.* o *I commended the chef on the excellent meal. I later wrote to commend him to his employer, the restaurant owner: Tôi khen anh đầu bếp về bữa ăn tuyệt vời. Sau đó tôi viết thư ca ngợi anh ta với ông chủ, người chủ tiệm ăn.* (b) **sb/sth** (**to sb**) (*fml*) giới thiệu ai/cái gì; **tiến cử**: *That's excellent advice; I commend it to you: Đó là lời khuyên tuyệt vời; tôi giới thiệu nó với anh,* tức là đề nghị anh chấp nhận nó. 2 [Tn.pr] ~ **oneself/itself to sb** (*fml*) có thể chấp nhận được đối với ai; được ai yêu thích: *Will this government proposal commend itself to the public?: Liệu đề nghị này của chính phủ có được công chúng chấp nhận không?* 3 [Tn.pr] ~ **sth to sb** (*fml*) gửi gắm cái gì cho ai để được gìn giữ an toàn; giao phó cái gì cho ai; **phó thác**: *commend one's soul to God: phó thác linh hồn mình cho Chúa.*

▷ **com.mend.able** /-əbl/ *adj* đáng ca ngợi (dù cho có lẽ không hoàn toàn thành đạt).

com.mend.ably /-əbli/ *adv.*

com.menda.tion /ˌkɒmen'deiʃn/ *n* (a) [U] sự khen ngợi; sự chấp thuận. (b) [C] ~ (**for sth**) (phần thưởng bao hàm) việc đưa ra lời khen đặc biệt; **sự tuyên dương**: *a commendation for bravery: sự tuyên dương vì lòng dũng cảm.* o *Her painting won a commendation from the teacher: Bức tranh của nó được nhận lời tuyên dương của thầy giáo.*

com.men.sur.ate /kə'menʃərət/ *adj* ~ **to/with sth**) *(fml)* cân xứng (với cái gì), thích hợp; **xứng với**: *Her low salary is not commensurate with her abilities: Đồng lương ít ỏi của cô ta không xứng với khả năng của cô ấy.*

com.ment /'kɒment/ *n* 1 [C, U] ~ (**on sth**) nhận xét viết hoặc nói ra một ý kiến giải thích hoặc phê phán (một sự việc, một con người, một tình thế, v.v...); **lời bình; lời phê phán**: *Have you any comment(s) to make on the recent developments?: Anh có lời bình gì về các sự việc diễn biến gần đây không?* o *The scandal caused a lot of comment: Vụ bê bối gây ra biết bao lời phê phán,* tức là lời bàn tán, đồn đại, v.v.... 2 (idm) ˌ**no 'comment** (nói để trả lời một câu hỏi) tôi không có điều gì để nói về việc ấy; **không bình luận**: *"Will you resign, Minister?" "No comment!": "Thưa ông Bộ trưởng, ông có xin từ chức không?" "Không bình luận!".*

▷ **com.ment** *v* [I, Ipr, Tf] ~ (**on sth**) đưa ra lời bình; cho ý kiến của mình; **bình luận**: *Asked about the date of the election, the Prime Minister commented that no decision had yet been made: Khi được hỏi về ngày bầu cử, ngài Thủ tướng đã cho ý kiến là chưa có quyết định gì cả.*

com.ment.ary /'kɒməntri; *US* -teri/ *n* 1 [C, U] ~ (**on/of sth**) sự mô tả bằng lời một sự kiện xảy ra; **sự tường thuật**: *a broadcast commentary of a football match: một bài tường thuật phát đi về một trận đá bóng.* 2 [C] ~ (**on sth**) loạt những lời chú giải cho một cuốn sách, v.v...: *a Bible commentary: một lời chú giải trong Kinh thánh.*

com.ment.ate /'kɒmenteit/ *v* [I, Ipr] ~ (**on sth**) (a) mô tả nhất là trên vô tuyến truyền hình hay truyền thanh, một sự kiện đang xảy ra; **tường thuật**: *commentate on an athletics meeting: tường thuật một buổi gặp gỡ điền kinh.* (b) (thường không dùng thời tiến hành) làm điều này thường xuyên như một công việc.

▷ **com.ment.ator** /'kɒmenteitə(r)/ *n* ~ (**on sth**) 1 người làm việc tường thuật; **người thuyết minh.** 2 người làm việc bình luận; **bình luận viên**: *an informed commentator on political events: một bình luận viên nắm vững các sự kiện chính trị.* 3 người viết một bài bình luận.

com.merce /'kɒmɜ:s/ *n* [U] sự buôn bán, giao dịch (nhất là giữa các nước); mua và bán hàng hóa; **thương mại; thương nghiệp**: *We must promote commerce with neighbouring countries: Chúng ta phải đẩy mạnh thương mại với các nước láng giềng.*

com.mer.cial /kə'mɜ:ʃl/ *adj* 1 (a) thuộc về hay dành cho thương mại: *commercial law, activity, art: luật, hoạt động, nghệ thuật thương mại.* (b) [usu attrib] thuộc về thực hành và hoạt động kinh doanh nói chung: *doing a commercial course at the local college: mở một lớp về thương nghiệp ở trường chuyên nghiệp địa phương.* 2 (a) [attrib] trên quan điểm lợi nhuận; **có lãi**: *The play was a commercial success: Vở kịch đã thành công về lợi nhuận,* tức là làm ra tiền. (b) làm ra hoặc nhằm tạo ra lợi nhuận: *commercial theatre, music etc: sân khấu, âm nhạc v.v. thương mại,* tức là có lãi. o *Oil is present in commercial quantities: Dầu có chất lượng thương phẩm khá,* tức là đủ để khai thác có lợi nhuận. o *Her novels are well written and commercial as well: Các tiểu thuyết của bà ta vừa viết hay vừa có tính thương mại.* 3 (thuộc vô tuyến truyền hình hay truyền thanh) được tài trợ bởi các công ty quảng cáo phát thanh: *I work for a commercial radio station: Tôi làm việc cho một đài truyền thanh thương mại.*

▷ **com.mer.cial** *n* sự quảng cáo trên vô tuyến truyền hình hay truyền thanh.

com.mer.cial.ism /kə'mɜ:ʃəlizəm/ *n* [U] *(often derog)* sự thực hành và thái độ liên quan đến việc làm ra lợi nhuận; **tính thương mại**: *excessive commercialism in the theatre: tính thương mại quá đáng trong sân khấu.*

com.mer.cial.ize, -ise /kə'mɜ:ʃəlaiz/ *v* [Tn] *(often derog)* (tìm cách) làm ra

tiền từ (cái gì): *Sport has become much more commercialized in recent years*: *Thể thao đã bị thương mại hóa nhiều hơn trong những năm gần đây.*

com.mer.cially /-ʃəli/ *adv*: *Commercially, the play was a failure, though the critics loved it*: *Về mặt thương mại, vở diễn là một thất bại, tuy các nhà phê bình thích nó.*

□ **com,mercial 'traveller** người đi trong một vùng rộng, đến các cửa hàng, v.v... mang theo các mẫu hàng để tìm cách nhận được đơn đặt hàng; **người đi chào hàng.**

com,mercial 'vehicle xe ôtô, toa xe lửa, v.v... để chở hàng.

com.mis.er.ate /kə'mizəreit/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sb) (on/over sth)** *(fml)* cảm thấy hoặc nói rằng mình thương cảm; **thương xót; thương hại**: *I commiserated with her on the loss of her job*: *Tôi thương cảm với cô ta về chuyện cô ta mất việc.*

▷ **com.mis.era.tion** /kə,mizə'reiʃn/ *n* [C usu *pl*, U] ~ **(on/over sth)** *(fml or joc)* (biểu hiện của) sự thương cảm đối với ai: *I expressed my commiserations on his misfortune*: *Tôi đã bày tỏ lòng thương cảm của tôi về nỗi bất hạnh của ông ta.* ○ *"I lost again" "Commiserations"*: *"Tôi lại thua". "Xin chia buồn"* tức là tôi rất lấy làm buồn khi nghe nói như vậy.

com.mis.sar /'kɒmisɑ:(r)/ *n* **1** người đứng đầu một bộ trong chính phủ ở Liên Xô trước đây; **ủy viên nhân dân; dân ủy. 2** *(xưa)* sĩ quan trong quân đội Liên Xô (cũ) phụ trách giáo dục chính trị; **chính ủy.**

com.mis.sion /kə'miʃn/ *n* **1** [C] ~ **(to do sth)** hành động, nhiệm vụ hoặc công việc trao cho ai để làm; **nhiệm vụ; phận sự**: *She has received many commissions to design public buildings*: *Bà ta đã nhận được nhiều việc thiết kế các tòa nhà công cộng.* **2** *(thường Commission)* [C] **(a)** nhóm người được phép thực hiện một nhiệm vụ; **hội đồng; ủy ban**: *the Civil Service Commission*: *Hội đồng dân chính,* tức là hội đồng tuyển chọn nhân viên cho ngành dân chính. **(b)** ~ **(on sth)** nhóm người được chính thức lập ra để tiến hành một cuộc điều tra và viết một bản báo cáo; **ủy ban**: *a Royal Commission on betting and gambling*: *một ủy ban Hoàng gia về* (tức là báo cáo về) *cá cược và đánh bạc.* **3** [U] ~ **(of sth)** *(fml)* việc làm (cái gì sai trái hoặc bất hợp pháp); **sự can phạm**: *the commission of a crime*: *sự can phạm một tội ác.* ○ *a sin of commission rather than omission*: *Tội can phạm* (tức là thực sự làm cái gì sai trái) *chứ không phải tội chểnh mảng.* **4** [C, U] tiền trả cho ai vì đã làm gia tăng số lượng hàng bán được; **tiền hoa hồng**: *You get (a) 10% commission on everything you sell*: *Anh được 10% hoa hồng về tất cả những gì anh bán được.* ○ *earn £2000 (in) commission*: *kiếm được 2000 pao tiền hoa hồng.* ○ *She is working for us on commission*: *Cô ấy làm việc cho chúng tôi ăn hoa hồng,* tức là không có lương. **5** [C] văn kiện do nhà vua ký bổ nhiệm ai vào cấp bậc sĩ quan trong quân đội; **bằng phong cấp sĩ quan**: *He resigned his commission to take up a civilian job*: *Ông ta đã từ chối phong cấp sĩ quan để nhận một công việc dân sự.* **6** (idm) **in/into com'mission** (nhất là nói về một chiếc tàu) đang/được đưa vào hoạt động: *Some wartime vessels are still in commission*: *Một số tàu thời chiến vẫn còn đang hoạt động.* **,out of com'mission (a)** (nhất là nói về một chiếc tàu) không hoạt động: *With several of their planes temporarily out of commission, the airline is losing money*: *Với nhiều máy bay tạm thời ngừng hoạt động, công ty hàng không đang thua thiệt nhiều tiền.* **(b)** *(fig)* không thể sử dụng được; không hoạt động: *I got flu and was out of commission for a week*: *Tôi bị cúm và phải nghỉ mất một tuần.*

▷ **com.mis.sion** *v* **1 (a)** [Tn, Dn.t] trao nhiệm vụ cho (ai): *commission an artist to paint a picture*: *trao nhiệm vụ cho họa sĩ vẽ một bức tranh.* **(b)** [Tn] trao cho ai công việc làm (cái gì); **đặt làm**: *He commissioned a statue of his wife*: *Ông ta đã đặt làm một pho tượng vợ ông.* **2** [usu passive. Tn, Cn.n, Cn.n/a] ~ **sb as sth** chính thức bổ nhiệm ai bằng sắc phong: *She was commissioned (as a) lieutenant in the Women's Army Corps*: *Cô ta được bổ nhiệm (làm) trung úy trong binh đoàn phụ nữ.* **3** [Tn] đưa (máy móc, thiết bị, v.v....) vào hoạt động: *The nuclear plant now being built is expected to be commissioned in five years' time*: *Nhà máy hạt nhân đang được xây dựng có thể sẽ được đưa vào hoạt động trong khoảng thời gian năm năm tới.*

□ **com,missioned 'officer** sĩ quan trong lực lượng vũ trang có bằng phong cấp sĩ quan.

com.mis.sion.aire /kə,miʃə'neə(r)/ *n (esp Brit)* người phục vụ mặc chế phục đứng ở cửa rạp chiếu bóng, rạp hát, khách sạn, v.v... mở cửa gọi tắc xi cho mọi người v.v., **người gác cửa.**

com.mis.sioner /kə'miʃənə(r)/ *n* **1** (usu **Commissioner**) thành viên của một hội đồng, ủy ban nhất là với những nhiệm vụ đặc biệt; **ủy viên hội đồng**: *the Commissioners of Inland Revenue*: *Các ủy viên Hội đồng thu nhập nội địa,* tức là những người phụ trách thu thuế ở Anh. ○ *the Civil Service Commissioners*: *Những ủy viên Hội đồng dân chính,* tức là những người chỉ đạo các kỳ thi vào ngành dân chính ở Anh. **2** quan chức nhà nước cấp cao; **cao ủy**: *The London police force is headed by a commissioner*: *Lực lượng cảnh sát London được đặt dưới quyền một cao ủy.* ○ *In British India, district commissioners had judicial powers*: *Ở Ấn độ thuộc Anh, các ủy viên hội đồng quận có quyền lực pháp luật.*

□ **Com,missioner for 'Oaths** *(Brit)* cố vấn pháp luật có quyền lực, đặc biệt chứng nhận lời thề của mọi người liên quan đến các văn kiện luật pháp.

com.mit /kə'mit/ *v* (**-tt-**) **1** [Tn] làm (cái gì bất hợp pháp, sai trái hoặc dại dột, ngu ngốc); **phạm phải**: *commit murder, suicide, theft, a blunder, an unforgiveable error, etc*: *phạm tội giết người, tự tử, ăn trộm, sai lầm ngớ ngẩn, một nhầm lẫn không thể tha thứ được, v.v...* **2** [Tn.pr] ~ **sb/sth to sth** trao hoặc chuyển ai/cái gì đến một tình trạng hoặc nơi an toàn để giữ, chữa trị, v.v...: *commit a man to prison*: *tống giam một người,* tức là đưa người đó vào tù. ○ *commit a patient to a mental hospital*: *đưa một bệnh nhân vào một bệnh viện tâm thần.* ○ *commit sth to paper/to writing*: *ghi chép cái gì ra giấy.* ○ *The body was committed to the flames*: *Xác được đưa vào lửa,* tức là thiêu. ○ *commit a list to memory*: *ghi nhớ một danh sách trong đầu.* **3** [Tn, Tn.pr, Cn.t] ~ **sb/oneself (to sth/to doing sth)** làm cho ai/bản thân không thể không làm cái gì hoặc làm cái gì khác, nhất là vì một lời hứa; **cam kết**: *I can't come on Sunday: I'm already committed*: *Tôi không thể đến vào chủ nhật được: Tôi mắc bận rồi,* tức là tôi đã thu xếp để làm cái gì khác. ○ *commit oneself to a course of action*: *cam kết theo một hướng hành động.* ○ *Signing this form commits you to buying the goods*: *Anh ký vào cái bản mẫu đơn này là cam kết mua hàng đấy.* ○ *The company has committed funds to an advertising campaign*: *Công ty đã bỏ tiền cam kết vào một chiến dịch quảng cáo.* ○ *This regiment is already committed to the eastern front*: *Trung đoàn này đã được thỏa thuận giao cho mặt trận phía đông.* ○ *He has committed himself to support his brother's children*: *Ông ta đã cam kết nuôi nấng con cái của anh ông.* **4** [Tn, Tn.pr] ~ **oneself (on sth)** đưa ra ý kiến của mình một cách công khai thẳng thắn khiến cho khó thay đổi: *I asked her what she*

thought, but she refused to commit herself: *Tôi đã hỏi cô ta nghĩ gì, nhưng cô từ chối không chịu nói thẳng ra.* Cf NON-COMMITTAL. **5** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)** đưa ai lên tòa án cấp cao hơn để xử: *The magistrates committed him for trial at the Old Bailey*: *Các quan tòa đã chuyển nó cho tòa án Old Bailey xét xử.*

▷ **com.mit.tal** /kə'mitl/ *n* [U] hành động đưa, chuyển, nhất là vào tù; **sự bỏ tù; sự tống giam**: [attrib] *At the committal proceedings the police withdrew their case*: *Trong thủ tục kiện đòi tống giam, cảnh sát đã rút sự truy tố của họ.*

com.mit.ted *adj (usu approv)* tận tâm (với một sự nghiệp, với công việc của mình, v.v...); **tận tụy**: *a committed Christian, doctor, teacher, communist*: *một người Cơ đốc giáo, bác sĩ, giáo viên, người cộng sản tận tụy.* Cf UNCOMMITTED.

com.mit.ment *n* **1** [U] ~ **(to sth)** sự giao phó, đưa hoặc chuyển: *the commitment of a patient to a mental hospital*: *việc đưa một bệnh nhân vào một bệnh viện tâm thần.* ○ *the commitment of funds to medicine*: *việc chuyển tiền cho ngành y.* **2** [C] ~ **(to sth/to do sth)** cái ta đã hứa làm; lời hứa; sự cam đoan; **lời cam kết**: *I'm overworked at the moment — I've taken on too many commitments*: *Lúc này tôi làm việc quá mệt — tôi đã nhận quá nhiều cam kết.* ○ *a commitment to pay £100 to charity*: *lời cam kết đóng góp 100 pao cho việc thiện.* **3** [U] *(approv)* tình trạng tận tâm hoặc sốt sắng (với cái gì): *We're looking for someone with a real sense of commitment to the job*: *Chúng tôi đang tìm một người thực sự tận tâm với công việc này.*

com.mit.tee /'kəmiti/ *n* [CGp] nhóm người được chỉ định (thường bởi một nhóm rộng lớn hơn) để xử lý một vấn đề riêng biệt; **ủy ban**: *be/sit on a committee*: *tham gia một ủy ban.* ○ *The committee has/have decided to dismiss him*: *Ủy ban đã quyết định thải hồi anh ta.* ○ *the transport committee*: *ủy ban vận tải.* ○ *This was discussed in committee*: *Việc này đã được bàn trong ủy ban.* ○ [attrib] *a committee meeting, member, decision*: *một cuộc họp, thành viên, quyết định của ủy ban.*

com.mode /kə'məʊd/ *n* **1** thùng để cái bô trong phòng ngủ; **ghế đi ỉa**. **2** tủ có nhiều ngăn kéo; **tủ com-mốt.**

com.modi.ous /kə'məʊdiəs/ *adj* *(fml)* có nhiều không gian để sử dụng; rộng rãi; **thênh thang**: *a commodious house, cupboard, suitcase*: *một ngôi nhà, một cái tủ rộng rãi, một chiếc vali rộng.*

com.mod.ity /kə'mɒdəti/ *n* **1** vật mua ở cửa hàng để dùng, nhất là dùng trong nhà; **tiện nghi**: *household commodities*: *những tiện nghi trong gia đình,* thí dụ xoong, nồi, đồ dùng để quét dọn, lau chùi, v.v. ○ *(fig) I lead a very busy life, so spare time is a very precious commodity to me*: *Tôi có một cuộc sống rất bận rộn, cho nên thời giờ rảnh rỗi đối với tôi là một thứ rất quí.* **2** *(tài)* mặt hàng, sản phẩm hoặc vật liệu trao đổi trong buôn bán (nhất là quốc tế); **hàng hóa**: *Trading in commodities was brisk*: *Buôn bán hàng hóa rất phát đạt.* ○ [attrib] *the commodity/commodities market*: *thị trường hàng hóa.*

com.mo.dore /'kɒmədɔ:(r)/ *n* **1** sĩ quan trong hải quân Anh, cấp trên thượng tá và dưới chuẩn đô đốc; **đại tá.** **2** chủ tịch một câu lạc bộ thuyền buồm. **3** thuyền trưởng kỳ cựu nhất của một công ty hàng hải: *the commodore of the Cunard Line*: *Thuyền trưởng kỳ cựu nhất của công ty Cunard Line.*

com.mon[1] /'kɒmən/ *adj* **1** thông thường hoặc quen thuộc; thường xảy ra hoặc thường thấy ở nhiều nơi; **phổ biến**: *a common flower, sight, event*: *một loại hoa, cảnh trí, sự kiện thông thường.* ○ *the common cold*: *cái lạnh quen thuộc.* ○ *Is this word in common use?*: *Từ này có được sử dụng phổ biến không?* tức là có thông thường không? ○ *Robbery is not common in this area*: *Ở vùng này, trộm cướp không phổ biến.* ○ *Pine trees are common throughout the world*: *Cây thông có ở khắp nơi trên thế giới.* Cf UNCOMMON. **2** [attrib] ~ **(to sb/sth)** thuộc về, được chia xẻ bởi, được làm hoặc có ảnh hưởng đến hai hay nhiều người, hoặc đa số của một nhóm, một xã hội; **chung**: *common property, ownership*: *tài sản, quyền sở hữu chung.* ○ *We share a common purpose*: *Chúng ta có chung một mục đích.* ○ *He and I have a common interest: we both collect stamps*: *Anh ta với tôi có một thích thú chung: cả hai chúng tôi đều sưu tầm tem.* ○ *He is French, she is German, but they have English as a common language*: *Anh ta là người Pháp, cô ta là người Đức, nhưng họ có tiếng Anh là ngôn ngữ chung,* tức là cả hai đều biết nói tiếng Anh. ○ *measures taken for the common good*: *những biện pháp áp dụng vì lợi ích chung,* tức là có lợi cho tất cả mọi người. ○ *A fruity quality is common to all wine made from this grape*: *Tính chất ngọt mùi hoa quả là chung cho tất cả các loại rượu làm bằng thứ nho này.* **3** [attrib] không có hạng bậc hoặc tư cách đặc biệt; bình thường: *He's not an officer, but a common soldier*: *Anh ta không phải là một sĩ quan mà chỉ là lính thường.* ○ *the common people*: *dân thường,* tức là các công dân trung bình của một nước. ○ *common salt*: *muối thường.* **4** *(infml derog)* (về người, ứng xử hoặc của cải của họ) (tiêu biểu) cho các tầng lớp dưới của xã hội; cho thấy là không có thẩm mỹ và tinh tế; **tầm thường; dung tục**: *common manners, accents, clothes*: *cung cách, lời nói, áo quần tầm thường.* ○ *She's so common, shouting like that so all the neighbours can hear!*: *Cô ta dung tục quá, cứ hét ầm lên như thế làm hàng xóm ai cũng nghe thấy.* **5** *(toán)* thuộc hai hoặc nhiều lượng; **chung**: *a common denominator/factor/multiple*: *mẫu số/thừa số/bội số chung.* **6** (idm) **be common/public knowledge** ⇨ KNOWLEDGE. **(as) ˌcommon as 'dirt/'muck** *(infml derog)* (về người) rất tầm thường; **dung tục.** (4). **ˌcommon or 'garden**: thông thường; không có gì khác lạ: *It isn't a rare bird, just a common or garden sparrow*: *Đây không phải là một con chim hiếm mà chỉ là một con chim sẻ thường thấy.* **the ˌcommon 'touch**: khả năng (nhất là của ai có địa vị cao) xử sự và trò chuyện với những người bình thường một cách thân mật và không tỏ vẻ hạ cố; **tiếp xúc chan hòa**: *A politician needs the common touch*: *một chính khách cần phải có tác phong tiếp xúc chan hòa.* **ˌmake common 'cause (with sb)** *(fml)* đoàn kết lại để theo đuổi một mục đích chung: *The rebel factions made common cause (with each other) to overthrow the regime*: *Các phe phái nổi loạn đoàn kết lại (với nhau) để lật đổ chế độ.*

▷ **com.monly** *adv* **1** thường thường; lắm khi: *That very commonly happens*: *chuyện này rất thường xảy ra.* ○ *Thomas, commonly known as Tom*: *Thomas, thường được gọi là Tom.* **2** *(infml derog)* một cách tầm thường, dung tục.

□ **ˌcommon 'decency** cách cư xử lễ độ thông thường ở một người biết điều: *You'd think he'd have the common decency to apologize for what he said*: *Anh nghĩ rằng nó sẽ có sự lễ độ thông thường để xin lỗi về những điều nó đã nói.*

ˌcommon 'ground [U] ý kiến, lợi ích, mục đích, v.v... chung; **điểm chung**: *The two rival parties have no common ground between them*: *Hai đảng đối địch không có điểm nào chung cả.*

common land [U] đất thuộc về cộng đồng có thể sử dụng được, nhất là ở một làng; **công điền; công thổ.** Cf COMMON[2].

,**common 'law** [U] (ở Anh) luật pháp phát triển từ các phong tục cổ xưa và từ các quyết định của các quan tòa, tức là không phải do Nghị viện đặt ra; **luật tập tục**. Cf CASE LAW (CASE[1]), STATUTE LAW (STATUTE). ,**common-law 'wife**, ,**common-law husband** người sống với một người đàn ông hoặc đàn bà một thời gian và được công nhận là vợ hoặc là chồng theo luật tập tục, mà không có hôn lễ chính thức.

the ,Common 'Market (cũng **the European Economic Community**) Hiệp hội kinh tế thành lập năm 1958 và hiện nay bao gồm Bỉ, Anh, Đan Mạch, Pháp, Hy lạp, Ai len, Ý, Lúc-xăm-bua, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Đức, các thành viên dành cho nhau những lợi thế trong buôn bán; **khối thị trường chung** (còn gọi là **Cộng đồng kinh tế châu Âu**).

,**common 'noun** *(ngữ)* từ dùng để chỉ bất cứ vật nào trong một loại những vật tương tự; **danh từ chung** (thí dụ *book* hay *knife*).

'**common-room** *n* phòng để cho các giáo viên hoặc học sinh của một trường học, v.v..., sử dụng khi không ở trong lớp học; **phòng họp**.

,**common 'sense** lẽ phải thông thường thực tế có được từ kinh nghiệm sống chứ không phải do nghiên cứu đặc biệt; **lẽ thường**. [attrib] *I like her common-sense approach to everyday problems*: *Tôi thích cách cô ấy tiếp cận các vấn đề hàng ngày theo lẽ phải thông thường.*

,**common 'time** [(nhạc)] hai hoặc bốn nhịp (nhất là bốn nốt đen) trong một khuôn.

com.mon[2] /'kɒmən/ *n* 1 bãi cỏ không rào ai cũng có thể sử dụng được, thường ở bên trong hoặc gần làng; **đất công**: *Saturday afternoon cricket on the village common*: *Cuộc chơi cricket chiều thứ bảy trên bãi đất công của làng.* Cf COMMON LAND (COMMON1). 2 (idm) **have sth in common (with sb/sth)** có chung lợi ích, đặc điểm, v.v...: *Jane and I have nothing in common*: *Jane và tôi chẳng có cái gì chung cả.* ○ *I have nothing in common with Jane*: *Tôi chẳng có cái gì chung với Jane.* **in common** cho hoặc bởi tất cả mọi người trong một nhóm; **chung**: **in common with sb/sth** cùng với ai/cái gì; giống như ai/cái gì: *In common with many others, she applied for a training place*: *Cùng với nhiều người khác, cô đã xin một chân huấn luyện.*

com.moner /'kɒmənə(r)/ *n* một dân thường, không phải thành viên của tầng lớp quý tộc; **người bình dân; lê dân**. Cf ARISTOCRAT, NOBLEMAN (NOBLE).

com.mon.place /'kɒmənpleis/ *adj (often derog)* tầm thường; không thú vị: *He's not at all exciting, in fact he's really rather commonplace*: *Nó hoàn toàn chẳng có gì là hấp dẫn cả, thật ra nó rất tầm thường.*

▷ **com.mon.place** *n* 1 nhận xét, v.v..., tầm thường hoặc không có gì độc đáo; chuyện hiển nhiên; **chuyện cũ rích**: *a conversation full of mere commonplaces*: *một cuộc trò chuyện toàn những điều tầm thường cũ rích.* ○ *He uttered a few commonplaces about peace and democracy*: *Ông ta tuyên bố vài điều sáo ngữ về hòa bình và dân chủ.* 2 sự kiện hoặc đề tài, v.v... tầm thường hoặc thông thường: *Air travel is a commonplace nowadays*: *Đi du lịch bằng máy bay ngày nay là chuyện thông thường.*

com.mons /'kɒmənz/ *n* [pl] 1 **the commons** (arch) dân thường. 2 **the Commons** (*Brit*) (a) = THE HOUSE OF COMMONS (HOUSE). (b) các thành viên của Hạ nghị viện (ở Anh): *the Lords and the Commons*: *các thành viên của Thượng nghị viện và Hạ nghị viện.* 3 (idm) **short commons** ⇨ SHORT[1].

com.mon.wealth /'kɒmənwelθ/ *n* 1 [C] (a) quốc gia hoặc cộng đồng độc lập: *measures for the good of the commonwealth*: *những biện pháp vì lợi ích của khối cộng đồng.* (b) nhóm quốc gia đã chọn có quan hệ chính trị với nhau; **khối cộng đồng**: *the Commonwealth of Australia*: *Liên Bang Úc.* 2 **the Commonwealth** [sing] hiệp hội bao gồm Vương quốc Anh và một số quốc gia độc lập (trước đây phụ thuộc Anh) và các nước phụ thuộc; **khối thịnh vượng chung**.

com.mo.tion /kə'məʊʃn/ *n* [U, C] (trường hợp) lộn xộn hoặc kích động ồn ào; **sự chấn động**: *The children are making a lot of commotion*: *Bọn trẻ em gây ra nhiều lộn xộn ầm ĩ.* ○ *Suddenly, there was a great commotion next door*: *Đột nhiên có một sự chấn động lớn ở phòng bên.*

com.munal /'kɒmjʊnl, kə'mju:nl/ *adj* 1 (a) để mọi người cùng sử dụng; **chung; công cộng**: *communal land, facilities*: *đất, các phương tiện công cộng.* ○ *The flat has four separate bedrooms and a communal kitchen*: *Căn hộ có bốn buồng ngủ riêng biệt và một bếp chung.* (b) thuộc hoặc cho một cộng đồng: *communal life, work*: *đời sống, công việc của cộng đồng.* 2 giữa những nhóm khác nhau trong một cộng đồng: *communal strife, disturbances, etc*: *xung đột, những sự xáo lộn, v.v... trong cộng đồng.* ○ *communal riots between religious sects*: *những sự lộn xộn giữa các giáo phái trong cộng đồng.* ▷ **com.mun.ally** *adv*.

com.mune[1] /kə'mju:n/ *v* [I, Ipr, Ip] ~ **(with sb/sth); (together)** nói chuyện thân tình với ai; cảm thấy gần gũi với ai/cái gì; **cảm thông**: *commune with one's friends*: *nói chuyện thân tình với bạn bè.* ○ *commune with God in prayer*: *giao cảm với Chúa trong khi cầu nguyện.* ○ *walking in the woods, communing with nature*: *đi dạo trong rừng, cảm thông với thiên nhiên.* ○ *friends communing together*: *bạn bè cảm thông với nhau.*

com.mune[2] /'kɒmju:n/ *n* [CGp] 1 nhóm người không phải cùng một gia đình, sống với nhau và có chung tài sản và trách nhiệm; **xã**. 2 (ở Pháp, Bỉ, Ý, Tây Ban Nha) đơn vị chính quyền địa phương nhỏ nhất, có một xã trưởng và một hội đồng; **công xã**.

com.mun.ic.able /kə'mju:nikəbl/ *adj* có thể thông tin hoặc truyền đạt được: *complex ideas not easily communicable to non-experts*: *những ý tưởng phức tạp không dễ dàng có thể truyền đạt được cho những người không phải chuyên gia.* ○ *a communicable disease*: *một căn bệnh có thể lây.*

com.mun.ic.ant /kə'mju:nikənt/ *n* 1 người chịu lễ ban thánh thể, nhất là thường xuyên. 2 (*fml*) người thông tin, người báo tin.

com.mun.ic.ate /kə'mju:nikeit/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb/sth)** (a) thống trị cái gì; truyền đạt cái gì: *This poem communicates the author's despair*: *Bài thơ này truyền đạt nỗi tuyệt vọng của tác giả.* ○ *The officer communicated his orders to the men by radio*: *Viên sĩ quan thông báo mệnh lệnh cho binh sĩ bằng máy truyền tin.* (b) truyền cái gì; chuyển cái gì: *communicate a disease*: *truyền bệnh.* 2 (a) [I, Ipr] ~ **(with sb)** trao đổi thông tin, tin tức, ý kiến, vv; **liên lạc với nhau**: *The police communicate (with each other) by radio*: *Cảnh sát liên lạc (với nhau) bằng máy truyền tin).* (b) [I] truyền đạt tư tưởng, tình cảm, vv, của mình cho người khác một cách rõ ràng: *A politician must be able to communicate*: *Một chính khách phải có khả năng truyền đạt.* 3 [I, Ipr] ~ **(with sth)**: *My garden communicates with the one next door by means of a gate*: *Vườn của tôi thông với vườn nhà bên cạnh qua một cái cổng.* ○ *communicating rooms*: *những căn phòng thông nhau,* tức là có chung một cửa nối với nhau.

com.mun.ica.tion /kə,mju:ni'keiʃn/

n 1 [U] hành động thông tin, truyền đạt, liên lạc: *the communication of disease*: *sự lan truyền của bệnh tật.* o *Being deaf and dumb makes communication very difficult*: *Bị điếc và câm làm cho việc giao tiếp rất khó khăn.* **2** [C] *(usu fml)* cái được thông tri, thông báo: *to receive a secret communication*: *nhận được một thông báo mật.* **3** [U] (cũng **communications** [pl]) những phương tiện liên lạc, thí dụ đường bộ, đường sắt, điện thoại và điện tín giữa các nơi hoặc phát thanh và truyền hình: *Telephone communications between the two cities have been restored*: *Phương tiện liên lạc bằng điện thoại giữa hai thành phố đã được phục hồi.* o *The heavy snow has prevented all communication with the highlands*: *Tuyết rơi nhiều đã cản trở mọi sự liên lạc với vùng cao.* o *a communication satellite*: *vệ tinh viễn thông.* o [attrib] *a (world) communications network*: *một mạng lưới liên lạc toàn cầu.* **4** (idm) **be in communication with sb** trao đổi thông tin điều đặn với ai, thường bằng thư hoặc điện thoại; **liên lạc**.

□ **communi'cation cord** dây chạy dọc chiều dài một đoàn tàu, bên trong các toa xe, hành khách có thể giật dây đó để hãm tàu trong một trường hợp khẩn cấp; **dây báo hãm**.

com.mun.ic.at.ive /kə'mju:nikətiv; *US* -keitiv/ *adj* sẵn sàng, vui lòng trò chuyện và thông tin; **thích trò chuyện; cởi mở**: *I don't find Peter very communicative*: *Tôi thấy Peter không cởi mở lắm.* Cf RESERVED.

com.mu.nion /kə'mju:niən/ *n* 1 **Communion** [U] (cũng **Holy Communion**) (trong giáo hội Cơ đốc giáo) lễ kỷ niệm bữa ăn tối của Chúa; **lễ ban thánh thể**: *go to Communion*: *đi dự lễ ban thánh thể*, tức là đến nhà thờ dự lễ đó o [attrib] *Communion wine*: *rượu lễ ban thánh thể.* Cf EUCHARIST. **2** [C] nhóm người có cùng tín ngưỡng tôn giáo; **nhóm đạo**: *We belong to the same communion*: *Chúng tôi cùng một nhóm đạo.* **3** [U] ~ **(with sb/sth)** *(fml)* tình trạng chia sẻ hoặc trao đổi những ý nghĩ hoặc tình cảm giống nhau; **sự đồng cảm**: *poets who are in communion with nature*: *những nhà thơ đồng cảm với thiên nhiên.*

com.mu.ni.qué /kə'mju:nikei; *US* kə,mju:nə'kei/ *n* thông cáo chính thức, nhất là với báo chí: *A government communiqué, issued this morning, states that...*: *Một thông cáo của chính phủ, phát đi sáng nay, tuyên bố rằng...*

com.mun.ism /'kɒmjənizəm/ *n* [U] 1 chế độ xã hội và kinh tế trong đó không có tư hữu và các phương tiện sản xuất thuộc về tất cả các thành viên của xã hội; **chế độ cộng sản**. **2 Communism** (a) học thuyết hoặc phong trào chính trị nhằm thiết lập một xã hội như thế; **chủ nghĩa cộng sản**. (b) hệ thống chính quyền do Đảng cộng sản cầm quyền, như ở Liên Xô (cũ); **chính quyền cộng sản**.

▷ **com.mun.ist** /'kɒmjənist/ *n* 1 người ủng hộ chủ nghĩa cộng sản. **2 Communist** người cộng sản hoặc phong trào cộng sản. —*adj* có đặc điểm là, ủng hộ hoặc có liên quan với chủ nghĩa cộng sản: *have communist ideals*: *có lý tưởng cộng sản.* o *a Communist country, government, régime, etc*: *một nước, chính phủ, chế độ, vv, cộng sản.*

com.mun.istic /,kɒmjə'nistik/ *adj*.

□ **the 'Communist Party** chính Đảng theo chủ nghĩa cộng sản; **đảng cộng sản**.

com.mun.ity /kə'mju:nəti/ *n* 1 **the community** [sing] toàn thể những người sống ở cùng một chỗ, một địa hạt hoặc một nước; **nhân dân**: *work for the good of the community*: *làm việc vì lợi ích của nhân dân.* o [attrib] *community service*: *phục vụ nhân dân.* **2** [CGp] nhóm người cùng một tôn giáo, chủng tộc, nghề nghiệp, vv, hoặc cùng chung quyền lợi; **phái; nhóm; phường; hội; cộng đồng**: *the British community in Paris*: *cộng đồng người Anh ở Paris.* o *a community of monks*: *một cộng đồng tu sĩ*, tức là một nhóm cùng một giáo phái sống với nhau. **3** [U] tình trạng cùng nhau chia sẻ, có những cái chung, về một mặt nào đó giống nhau; **cộng đồng**: *community of interests*: *cộng đồng quyền lợi.* o [attrib] *a community spirit*: *tinh thần cộng đồng*, tức là tình cảm có những thái độ, quyền lợi, vv, giống nhau.

□ **com'munity centre** nơi mọi người ở gần nhau có thể gặp gỡ để vui chơi giải trí, tổ chức dạy học, giao tiếp xã hội, vv; **câu lạc bộ khu vực**.

com'munity chest *(US)* quỹ để giúp đỡ những người ở địa phương có nhu cầu về tài chính; **quỹ cứu tế**.

com'munity home *(Brit)* trung tâm giáo dục thanh thiếu niên phạm pháp trước khi được tha; **trung tâm cải huấn**.

com'munity singing hát tập thể có tổ chức, mọi người có mặt đều có thể tham gia; **đồng ca**.

com.mut.ator /'kɒmju:teitə(r)/ *n* thiết bị để thay đổi hướng của một dòng điện; **cái đảo mạch**.

com.mute /kə'mju:t/ *v* 1 [I. Ipr, Ip] đi lại thường xuyên bằng xe buýt, xe lửa hoặc ô tô giữa nơi làm việc (thường trong thành phố) và nhà ở (thường ở xa): *She commutes from Oxford to London everyday*: *Cô ấy đi lại hằng ngày từ Oxford đến London.* o *She lives in Oxford and commutes (in)*: *Cô ấy sống ở Oxford và hàng ngày đi xe vào thành phố.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sth)** thay thế (một hình phạt) bằng một hình phạt khác nhẹ hơn; **giảm**: *commute a death sentence (to one of life imprisonment)*: *giảm án tử hình (xuống án tù chung thân).* o *She was given a commuted sentence*: *Cô ta đã được giảm nhẹ án.* **3** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (for/into sth)** đổi cái gì, nhất là một hình thức thanh toán, sang hoặc lấy một cái khác: *commute one's pension*: *đổi tiền trợ cấp.* o *commute an annuity into a lump sum*: *chuyển đổi tiền trợ cấp hàng năm lấy một món tiền trọn gói.*

▷ **com.mut.able** /kə'mju:təbl/ *adj* ~ **(for/into sth)** có thể làm, thanh toán, v.v dưới một hình thức khác: *A pension is often commutable into a lump sum*: *Tiền trợ cấp thường có thể được trả bằng một món tiền trọn gói.*

com.muta.tion /,kɒmju:'teiʃn/ *n* 1 [C, U] việc thay thế một hình phạt bằng một hình phạt khác nhẹ hơn; **việc giảm án**: *He appealed for (a) commutation of the death sentence to life imprisonment*: *Hắn xin giảm án tử hình xuống tù chung thân.* **2** (a) [U] việc thay thế một phương pháp thanh toán này bằng một phương pháp thanh toán khác, thí dụ trả tiền cả gói thay thế cho trợ cấp định kỳ. (b) [C] sự thanh toán theo cách đó. **commu'tation ticket** *(US)* vé xe buýt hoặc xe lửa, có giá trị cho một số chuyến đi nhất định trong một thời gian nhất định; **vé tháng**. Cf SEASON TICKET (SEASON).

com.muter *n* người đi lại thường xuyên bằng xe buýt, xe lửa hoặc ô tô giữa nơi làm việc và nhà ở (thường ở xa); **người đi làm bằng vé tháng** (COMMUTE 1): *The five o'clock train is always packed with commuters*: *Chuyến xe lửa năm giờ luôn luôn chật ních người đi làm bằng vé tháng.* o [attrib] *the commuter belt*: *vành đai những người đi làm bằng vé tháng*, tức là khu vực chung quanh một thành phố lớn, từ đó những người đi làm đáp xe vào thành phố làm việc.

com.pact[1] /kəm'pækt/ *adj* 1 (a) kết chặt lại với nhau; **rắn chắc; chắc; đặc**: *a compact mass of sand*: *một khối cát kết chặt.* o *Stamp the soil down so that it's compact*: *Giậm đất cho nó chắc lại.* (b) vừa gọn cho một khoảng trống nhỏ; **gọn**: *a compact flat, car, kit*: *một căn hộ, ô tô, hành lý gọn ghẽ.* o *The computer looks compact and functional*:

Chiếc máy tính trông có vẻ gọn và hữu hiệu. **2** (nói về văn phong) cô đọng; **súc tích**.

▷ **com.pact** *v* [Tn usu passive] ép mạnh (cái gì) lại với nhau: *The compacted snow on the pavement turned to ice*: *Tuyết kết chặt lại trên vỉa hè biến thành băng.*

com.pact.ly *adv.*

com.pact.ness *n* [U]

□ **com'pact'disc** /cũng ˌkɒmpækt 'disk/ đĩa nhỏ để tái hiện âm thanh đã ghi lại, bằng tác động của la-de; **đĩa compắc.**

com.pact[2] /'kɒmpækt/ *n* thỏa thuận hoặc hợp đồng giữa hai hoặc nhiều bên: *The two states made a compact to co-operate against terrorism*: *Hai quốc gia đã ký hiệp định hợp tác chống chủ nghĩa khủng bố.*

com.pact[3] /'kɒmpækt/ *n* **1** hộp nhỏ, bẹt, mang đi được, đựng phấn thoa mặt, thường còn đựng cả núm bông thoa phấn và một chiếc gương; **hộp phấn.** **2** *(esp US)* xe ô tô nhỏ.

com.pan.ion /kəm'pænɪən/ *n* **1** (a) người hoặc súc vật đi cùng hoặc sống nhiều thời gian với một người hoặc súc vật khác; **bạn**: *my companions on the journey : những người bạn đường của tôi.* o *A dog is a faithful companion*: *Con chó là một người bạn trung thành.* o *(fig) Fear was the hostage's constant companion*: *Sự sợ hãi là người bạn thường trực của con tin.* (b) người cùng chia sẻ công việc, những niềm vui, những nỗi bất hạnh, vv, với người khác; **bạn**: *companions in arms*: *bạn chiến đấu*, tức là những người lính trong quân đội. o *companions in misfortune*: *những người bạn trong cảnh bất hạnh*, tức là những người cùng cảnh đau khổ. (c) người có chung sở thích, quyền lợi, vv: *She's an excellent companion*: *Cô ta là một người bạn rất tốt.* o *They're drinking companions*: *Họ là bạn rượu của nhau.* o *His brother is not much of a companion for him*: *Em anh ta chẳng hợp với anh ta lắm.* **2** người được thuê để sống với người khác (nhất là người già hoặc đau ốm) như một người bạn: *to take a post as a paid companion*: *làm một chân hầu bạn ăn lương.* **3** một vật của một đôi hoặc của một bộ: [attrib] *The companion volume will soon be published*: *Tập hai sẽ sớm được xuất bản.* **4** (dùng trong các nhan đề sách) sổ tay; sách tham khảo: *the Garden's Companion*: *sổ tay của người làm vườn.* **5 Companion** người được tặng một số loại huân chương đặc biệt (ORDER[1] 10a): *Companion of Honour*: *người được tặng huân chương danh dự.* **6** (idm) **a boon companion** ⇨ Boon[2].

▷ **com.pan.ion.able** *adj* gần gũi, thân thiện.

com.pan.ion.ship *n* [U] quan hệ giữa những người bạn; **tình đồng đội**: *the companionship of old friends*: *tình đồng đội của những người bạn già.* o *She turned to me for companionship*: *Cô ấy quay sang tôi để tìm kiếm tình đồng đội.*

companion-way /kəm'pænɪən weɪ/ (cũng **companion**) *n* cầu thang từ trong boong tàu tới phòng khách lớn hoặc các phòng ngủ.

com.pany /'kʌmpənɪ/ *n* **1** [U] sự cùng ở, cùng đi với một hoặc nhiều người khác: *I enjoy his company*: *Tôi rất thích bầu bạn với anh ta*, tức là tôi thích sống với anh ta. o *be good, bad, etc company*: *là bạn tốt, xấu, vv*, tức là ở cạnh người đó, ta cảm thấy lòng dễ chịu, khó chịu, vv. **2** [U] nhóm người cùng với nhau; số khách khứa: *She told the assembled company what had happened*: *Bà ta nói cho khách khứa đang tụ tập biết cái gì đã xảy ra.* o *We're expecting company next week*: *Chúng tôi đang đợi khách sẽ đến vào tuần tới.* **3** (thường **Company**) [CGp] nhóm người liên kết lại để kinh doanh vì mục đích thương mại; **công ty**: *a manufacturing company*: *một công ty sản xuất.* Cf FIRM 2. **4** [CGp] nhóm người làm việc cùng với nhau: *a company of players*: *một đoàn diễn viên*, tức là một số diễn viên thường xuyên biểu diễn cùng với nhau. o *a theatrical company*: *một đoàn sân khấu.* o *the ship's company*: *đoàn thủy thủ trên tàu.* **5** [CGp] một đơn vị của một tiểu đoàn bộ binh, thường do một đại úy hoặc thiếu tá chỉ huy; **đại đội.** **6** (idm) **the 'company one keeps** loại người mà ta giao du; **bạn bè**: *You may know a man by the company he keeps*: *(tục ngữ) Muốn biết người nào đó như thế nào thì chỉ cần biết người đó kết bạn với ai*, tức là phán đoán tính cách của nó qua các bạn bè. **for company** như một người bạn: *I hate going out alone: I take my daughter for company*: *Tôi ghét đi chơi một mình: tôi đưa con gái tôi đi cùng cho có bầu có bạn.* **get into/keep bad 'company** kết giao với những người không tốt. **in company** với sự có mặt của những người khác: *It's bad manners to whisper in company*: *Nói thầm trước mặt những người khác là không lịch sự.* **in company with sb** cùng với ai: *I, in company with many others, feel this decision was wrong*: *Tôi, cùng với nhiều người khác, cảm thấy quyết định ấy là sai.* **In good 'company** làm như những người khác, tốt hơn người ta đã làm: *I'm late again! "Well you're in good company. The boss isn't here yet"*: *Tôi lại đến chậm rồi! "Này, anh còn hơn chán. Ông chủ còn chưa đến kia mà!"* **keep sb company** ở lại với ai để người đó không đơn độc: *I'll stay here and keep you company*: *Tôi sẽ ở lại đây để có bầu có bạn.* **part company** ⇨ PART[2]. **present company excepted** ⇨ PRESENT[1]. **two's company (,three's a crowd)** *(tục ngữ)* (nhất là dùng cho những người đang yêu) chỉ có hai người với nhau không có ai khác thì tốt hơn; **hai người là bầu bạn, ba người thành đám đông.**

com.par.able /'kɒmpərəbl/ *adj* ~ **(to/with sb/sth)** có thể hoặc thích hợp để so sánh: *The achievements of an athlete and a writer are not comparable*: *Những thành tựu của một lực sĩ và của một nhà văn không thể so sánh được.* o *His work is comparable with the very best*: *Tác phẩm của anh ta có thể so sánh được với những tác phẩm hay nhất.*

com.par.at.ive /kəm'pærətɪv/ *adj* **1** bao hàm sự so sánh: *comparative linguistics, religion, etc*: *ngôn ngữ học, tôn giáo, vv, so sánh.* o *a comparative of the social systems of two countries*: *một công trình nghiên cứu so sánh các chế độ xã hội của hai nước*, tức là phân tích những nét tương đồng và dị biệt giữa hai chế độ xã hội đó. **2** được đo lường hoặc nhận xét bằng so sánh; tương đối: *living in comparative comfort*: *sống trong sự sung túc tương đối*, thí dụ so với những người khác hoặc với cuộc sống của chính mình ở một thời kỳ trước đây. o *In a poor country, owning a bicycle is a sign of comparative wealth*: *Ở một nước nghèo thì có một chiếc xe đạp đã là dấu hiệu của một sự giàu có tương đối.* **3** *(ngữ)* nói về các *tt* và *pht* diễn tả một mức độ lớn hơn hoặc nhiều hơn; **ở cấp so sánh**; thí dụ: *better, worse, slower, more difficult*: *tốt hơn, xấu hơn, chậm hơn, khó khăn hơn.* Cf SUPERLATIVE 2.

▷ **com.par.at.ive** *n (ngữ)* dạng của *tt* và *pht* diễn tả một mức độ lớn hơn; **từ ở cấp so sánh**: *'Better' is the comparative of 'good'*: *'Better' là cấp so sánh của 'good'.*

com.par.at.ively *adv* như được so sánh với cái gì hoặc ai khác: *comparatively wealthy, small, good, old*: *tương đối giàu có, nhỏ, tốt, già.*

com.pare /kəm'peə(r)/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **(A with/to B)** xem xét người hoặc vật để xem chúng giống nhau và khác nhau như thế nào; **so sánh**: *compare (the style of) the two poems*: *So sánh (phong cách của) hai bài thơ.* o

If you compare her work with his/If you compare their work, you'll find hers is much better: *Nếu anh so sánh tác phẩm của cô ấy với tác phẩm của anh ta/ Nếu anh so sánh tác phẩm của họ, anh sẽ thấy tác phẩm của cô ấy hay hơn nhiều.* Cf CF, CP *abbrs.* **2** [Tn.pr] ~ **A to B** trình bày sự giống nhau giữa ai/ cái gì với ai/ cái gì khác; **ví**: *Poets have compared sleep to death*: *Các nhà thơ đã ví giấc ngủ với cái chết.* o *A beginner's painting can't be compared to that of an expert*: *Tranh của một người mới bắt đầu vẽ không thể so sánh với tranh của một chuyên gia được*, tức là rất khác nhau về chất lượng. **3** [Ipr] ~ **with sb/sth** được so sánh với hoặc đáng được so sánh với ai/ cái gì: *This cannot compare with that*: *Cái này không thể so sánh được với cái kia*, tức là không thể có sự so sánh được vì chúng rất khác nhau. o *He cannot compare with Shakespeare as a writer of tragedies*: *Ông ta không thể so sánh với Shakespeare theo tư cách một nhà viết bi kịch.* **4** [Tn] *(ngữ)* tạo nên các cấp so sánh và cấp cao nhất của (một *tt* hoặc *pht*). **5** (idm) **compare 'notes (with sb)** trao đổi ý kiến: *We saw the play separately and compared notes afterwards*: *Chúng tôi đã xem vở kịch một cách riêng rẽ rồi sau đó trao đổi ý kiến với nhau.*

▷ **com.pare** *n* (idm) **beyond com'pare** *(fml)* đến mức không thể so sánh được với cái gì hoặc ai khác; **không bì được**: *She is lovely beyond compare*: *Cô ấy đáng yêu không ai bì được.*

com.par.ison /kəm'pærisn/ *n* **1** [U] sự so sánh: *He showed us a good tyre for comparison (with the worn one)*: *Anh ta cho chúng tôi xem một cái lốp tốt để so sánh (với cái lốp cũ).* **2** [C] ~ **(of A and/to/with B); ~ (between A and B)** hành động so sánh: *the comparison of the heart to/with a pump*: *việc so sánh quả tim với một cái bơm.* o *It is often useful to make a comparison between two things*: *Đem so sánh hai vật với nhau thường là có ích.* **3** (idm) **bear/stand comparison with sb/sth** có thể so sánh được một cách có lợi với ai/ cái gì: *That's a good dictionary, but it doesn't bear comparison with this one*: *Đó là một cuốn từ điển tốt, nhưng nó không thể so sánh được với cuốn này.* **by/in comparison (with sb/sth)** khi được so sánh: *The tallest buildings in London are small in comparison with those in New York*: *Những tòa nhà cao nhất ở London lại là nhỏ khi so sánh với các tòa nhà ở New York.* **comparison are odious** *(tục ngữ)* cần phải nhận xét người và vật theo những ưu điểm của bản thân chúng chứ không nên đem chúng so đọ với ai/ cái gì khác. **there's no comparison** dùng để nhấn mạnh những sự khác nhau giữa hai người hoặc hai vật được so sánh: *'Is he as good as her at chess?' 'There's no comparison'*: *'Anh ta chơi cờ có giỏi bằng cô ấy không?' 'Không thể so sánh được'*, tức là cô ấy giỏi hơn nhiều.

com.part.ment /kəm'pɑ:tmənt/ *n* phần chia ra của một khu vực hoặc không gian khép kín lớn hơn, thí dụ một toa xe lửa; **buồng; ngăn; gian**: *The first-class compartments are in front*: *Các buồng hạng nhất ở phía trước.* o *a case with separate compartments for shoes, jewellery, etc*: *một cái tủ có những ngăn riêng cho giầy, đồ nữ trang, vv.*

▷ **com.part.men.tal.ise -ise** /-'mentəlaiz/ *v* [Tn.pr] ~ **sth (into sth)** chia cái gì thành ngăn hoặc loại: *Life today is compartmentalized into work and leisure*: *Cuộc sống ngày nay được phân chia thành làm việc và nghỉ ngơi.*

com.pass[1] /'kʌmpəs/ *n* **1** [C] **(a)** (cũng **magnetic compass**) thiết bị để tìm phương hướng, có một chiếc kim chỉ vào cực phía Bắc; **la bàn (từ)**: *the points of the compass*: *những hướng của chiếc la bàn.* (b) thiết bị tương tự để định hướng: *a radio compass*: *la bàn radiô.* **2** [C] (cũng **compasses** [pl]) dụng cụ hình chữ V có hai nhánh nối với nhau bằng một bản lề, dùng để vẽ các hình tròn, đo các khoảng cách trên bản đồ hoặc hải đồ, vv; **compa**: *a pair of compasses*: *một chiếc compa.* **3** [U] phạm vi; tầm: *beyond the compass of the human mind*: *vượt quá tầm của trí tuệ con người.* o *the compass of a singer's voice*: *tầm âm của một giọng ca sĩ*, tức là tầm từ nốt nhạc thấp nhất đến nốt nhạc cao nhất mà người ta có thể đạt tới được.

com.pass[2] /'kʌmpəs/ *v* [Tn] *(arch)* = ENCOMPASS 2.

com.pas.sion /kəm'pæʃn/ *n* [U] ~ **(for sb)** lòng thương hại những đau khổ của người khác, khiến ta muốn giúp đỡ họ; **lòng thương; lòng trắc ẩn**: *be filled with compassion*: *lòng tràn đầy trắc ẩn.* o *a woman of great compassion*: *một phụ nữ giàu lòng thương.* o *The plight of the refugees arouses our compassion*: *Số phận những người tị nạn gợi lên lòng thương của chúng ta.* o *Out of compassion for her terrible suffering they allowed her to stay*: *Vì thương cảm nỗi đau khổ ghê gớm của bà ta, họ đã cho phép bà ở lại.* o *They took compassion on her children and offered them a home*: *Họ thương hại đám con cái của bà ấy và cho chúng một nơi ở.*

▷ **com.pas.sion.ate** /kəm'pæʃənət/ *adj* thể hiện hoặc cảm thấy lòng thương. **com.pas.sion.ately** *adv.* **compassionate leave** *(Brit)* thời gian cho nghỉ phép (thí dụ một người lính) vì hoàn cảnh cá nhân đặc biệt: *She was allowed compassionate leave from work to attend her father's funeral*: *Cô ta được phép nghỉ việc để đưa tang cha.*

com.pat.ible /kəm'pætəbl/ *adj* ~ **(with sb/sth)** **(a)** (nói về người ý kiến, lý lẽ, nguyên tắc, vv) thích hợp; có thể cùng tồn tại; **tương hợp**: *The couple separated because they were not compatible*: *Cặp vợ chồng đó đã chia tay nhau vì họ không hợp nhau.* o *driving a car at a speed compatible with safety*: *lái một chiếc ô tô ở tốc độ thích hợp với sự an toàn.* (b) (về thiết bị) có thể dùng được với nhau: *This printer is compatible with most microcomputers*: *Máy in này có thể sử dụng được với phần lớn các máy vi tính.*

▷ **com.pat.ib.il.ity** /kəm,pætə'biləti/ *n* [U] ~ **(with sb/sth); ~ (between A and B)** tình trạng thích hợp, tương hợp.

com.pat.ibly /-əbli/ *adv.*

com.pat.riot /kəm'pætriət; *US* -'peit-/ *n* người sinh ra ở, hoặc là công dân của cùng một nước với người khác; **đồng bào**.

com.peer /'kɒmpiə(r)/ *n* *(fml)* người có cùng địa vị hoặc khả năng; **người bằng vai**: *be much respected by one's compeers*: *được những người bằng vai rất kính trọng.*

com.pel /kəm'pel/ *v* (-ll-) **1** [Cn.t] *(fml)* làm cho (ai) phải làm cái gì; **buộc; bắt; ép; bắt buộc**: *We cannot compel you to (do it), but we think you should*: *Chúng tôi không thể buộc được anh phải làm (cái đó), nhưng chúng tôi nghĩ rằng anh nên làm.* o *I was compelled to acknowledge the force of his argument*: *Tôi buộc phải thừa nhận sức mạnh những lý lẽ của anh ta.* Cf IMPEL. **2** [Tn no passive] *(fml)* **(a)** lấy (cái gì) bằng sức mạnh hoặc sức ép; làm cho trở nên cần thiết: *You can compel obedience, but not affection*: *Anh có thể ép buộc sự phục tùng nhưng không thể ép buộc được lòng thương yêu.* o *Circumstances have compelled a change of plan*: *Hoàn cảnh đã buộc phải thay đổi kế hoạch.* (b) (không dùng thời tiến hành) *(fig)* gợi (cái gì) không thể cưỡng lại được: *His courage compels universal admiration*: *Lòng dũng cảm của anh ta buộc mọi người phải khâm phục.*

▷ **com.pel.ling** *adj* **(a)** hết sức thú vị và kích động, khiến ta phải chú ý; **hấp dẫn**: *a compelling novel, account,*

story, etc: *một tiểu thuyết, tường thuật, truyện, v. v... hấp dẫn.* (b) khiến ta phải chấp nhận hoặc đồng ý; **bắt buộc**: *a compelling reason, argument, etc*: *một lý do, lý lẽ, v. v... bắt buộc.* Cf COMPULSION.

com.pen.di.ous /kəm'pendiəs/ *adj* (*fml*) đem lại nhiều thông tin một cách ngắn gọn; **súc tích**: *a compendious writer, handbook, catalogue*: *một nhà văn, sổ tay, mục lục súc tích.*

com.pen.dium /kəm'pendiəm/ *n* (*pl* ~**s** hoặc **-ia**) ~ **(of sth)** 1 bản báo cáo ngắn nhưng đầy đủ; bản tóm tắt; **bản trích yếu**: *This encyclopedia is truly a compendium of knowledge*: *Cuốn từ điển bách khoa này thật sự là một bản tóm tắt đầy đủ kiến thức.* 2 (*Brit*) bộ những trò chơi khác nhau để chơi trên bàn bán trong cùng một hộp.

com.pens.ate /'kɒmpenseit/ *v* [Ipr, Tn, Tn.pr] **(sb)** ~ **for sth** cho (ai) cái gì tốt để cân bằng hoặc làm giảm nhẹ tác động xấu của sự thiệt hại, mất mát, thương tổn, v.v..; **bồi thường; đền bù**: *Nothing can compensate for the loss of one's health*: *Không gì có thể đền bù được việc mất sức khỏe của mình* ○ *The animal's good sense of smell compensates for its poor eyesight*: *Khứu giác rất thính của con vật bù đắp cho thị lực kém của nó*: ○ *She was compensated by the insurance company for her injuries*: *Cô ta đã được công ty bảo hiểm bồi thường về những thương tổn của cô.*

▷ **com.pens.at.ory** /ˌkɒmpen'seitəri; *US* kəm'pensətɔ:ri/ *adj* đền bù; **bồi thường**: *compensatory payments*: *những khoản tiền bồi thường.*

com.pensa.tion /ˌkɒmpen'seiʃn/ *n* ~ **(for sth)** (a) [U] sự bồi thường: *Compensation of injured workers has cost the company a lot*: *Việc bồi thường cho các công nhân bị thương đã làm cho công ty mất một số tiền lớn.* (b) [U, C] vật đưa ra để bồi thường; **vật đền bù**: *receive £5000 in compensation/by way of compensation/as a compensation for injury*: *nhận được 5000 pao tiền bồi thường thương tổn*: ○ *My job is hard, but it has its compensations*: *Công việc của tôi vất vả nhưng cũng có những cái bù đắp lại,* tức là có những mặt dễ chịu làm cho nó có vẻ đỡ vất vả.

compère /'kɒmpeə(r)/ *n* (*Brit*) người giới thiệu những người biểu diễn trong một chương trình tạp kỹ hoặc một trò chơi, nhất là trên truyền thanh hoặc truyền hình; **người giới thiệu**.

▷ **compère** *v* [Tn] (*Brit*) đóng vai người giới thiệu cho (một cuộc trình diễn).

com.pete /kəm'pi:t/ *v* [I, Ipr, It] ~ **(against/with sb) (in sth) (for sth)** cố gắng giành lấy cái gì bằng cách đánh bại những người khác cũng đang làm như vậy; **đua tranh; cạnh tranh**: *Several companies are competing (against/with each other) for the contract/to gain the contract*: *Nhiều công ty đang cạnh tranh (với nhau) để giành hợp đồng.* ○ *a horse that has competed in the Grand National four times*: *một con ngựa đã từng đua bốn lần trong giải lớn Quốc gia*: ○ *We have limited funds and several competing claims, so it is hard to choose between them*: *Chúng tôi chỉ có số tiền eo hẹp mà lại có nhiều đơn thỉnh cầu ganh đua nhau cho nên rất khó chọn.*

com.pet.ence /'kɒmpitəns/ *n* [U] 1 ~ **(for/as/in sth)**; ~ **(in doing sth/to do sth)** năng lực; **khả năng**: *No one doubts her competence as a teacher*: *Không ai nghi ngờ năng lực của cô ta với tư cách một giáo viên*: ○ *competence in solving problems*: *khả năng giải quyết các vấn đề.* 2 ~ **(to do sth)** (về một tòa án, một quan tòa, v. v...) thẩm quyền pháp lý: *matters within/beyond the competence of the court*: *những vấn đề thuộc/ngoài thẩm quyền của tòa,* tức là những vấn đề mà tòa có thể/không thể giải quyết được theo luật pháp.

com.pet.ent /'kɒmpitənt/ *adj* 1 ~ **(as/at/in sth)**; **(to do sth)** (về người) có năng lực, quyền lực, kỹ năng, trí thức, v. v..., cần thiết; **thạo; giỏi**: *a highly competent driver*: *một người lái xe rất giỏi*: ○ *competent at/in one's work*: *thạo việc*: ○ *He's not competent to look after young children*: *Anh ta không thạo việc trông trẻ nhỏ.* 2 rất tốt, nhưng không xuất sắc: *a competent piece of work*: *một tác phẩm rất khá.* ○ *The novel may be a best seller, but it's no more than a competent piece of writing*: *Cuốn tiểu thuyết này có thể là một cuốn sách bán chạy, nhưng cũng chỉ là một tác phẩm khá mà thôi.*

▷ **com.pet.ently** *adv.*

com.peti.tion /ˌkɒmpə'tiʃn/ *n* 1 [C] sự kiện đua tranh; cuộc thi đấu: *boxing, chess, beauty competitions*: *những cuộc thi đấu bốc, cờ, thi sắc đẹp.* ○ *He came first in the poetry competition*: *Anh ta giành giải nhất trong cuộc thi thơ.* ⇨ Cách dùng xem SPORT. 2 [U] ~ **(between/with sb) (for sth)** sự đua tranh giữa nhiều người; sự cạnh tranh: *Competition between bidders for this valuable painting has been keen*: *Sự đua tranh giữa những người đấu giá để giành bức tranh có giá trị này rất là gay go*: ○ *We're in competition with several other companies for the contract*: *Chúng tôi đang cạnh tranh với nhiều công ty về bản hợp đồng này.* 3 **the competition** [sing hoặc pl *v*] những người cạnh tranh với ai: *She had a chance to see the competition before the interview*: *Cô ta đã có dịp thấy những người cạnh tranh trước cuộc phỏng vấn,* tức là những người khác cũng đang tìm cách được nhận công việc mà cô đang xin.

com.pet.it.ive /kəm'petətiv/ *adj* 1 thuộc về hoặc bao hàm cạnh tranh: *competition examinations for government post*: *những cuộc thi tuyển vào các chức vụ của chính phủ*: ○ *competitive sports*: *những cuộc đua tài thể thao*: ○ *the competitive spirit*: *tinh thần đua tranh.* 2 ~ **(with sb/sth)** có khả năng làm tốt bằng hoặc hơn những người khác; **có sức cạnh tranh**: *Our firm is no longer competitive in world markets*: *Hãng của chúng tôi không còn sức mạnh cạnh tranh trên các thị trường thế giới nữa.* ○ *a shop offering competitive prices*: *một cửa hàng đưa ra những giá có sức cạnh tranh,* tức là giá thấp như ở bất cứ cửa hàng nào khác. 3 (về người) có một sự thúc đẩy mạnh mẽ để thắng người đua tranh, người cạnh tranh: *You have to be highly competitive to do well in sport nowadays*: *Anh phải có ý thức đua tranh cao mới có thể có được thành tích tốt trong thể thao ngày nay.* ▷ **com.pet.it.ively**: *adv competitively priced goods*: *những hàng đặt giá có sức cạnh tranh.*

com.pet.itor /kəm'petitə(r)/ *n* người đua tranh, người cạnh tranh: *The firm has better products than its competitors*: *Hãng có những sản phẩm tốt hơn các hãng cạnh tranh,* tức là các hãng đối địch. Cf CONTESTANT (CONTEST).

com.pile /kəm'pail/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] (a) ~ **sth (for/from sth)** thu thập (thông tin) và sắp xếp nó trong một cuốn sách, bản liệt kê, báo cáo, v.v.; **biên soạn**: *compiling statistics for a report on traffic accidents*: *làm một bản báo cáo thống kê về các tai nạn giao thông.* (b) ~ **sth (from sth)** làm ra (một cuốn sách, bản liệt kê, báo cáo, v.v.) bằng cách đó; **soạn thảo**: *The police have compiled a list of suspects*: *Cảnh sát đã soạn thảo một danh sách những kẻ tình nghi.* ○ *a guidebook compiled from a variety of sources*: *một cuốn sách hướng dẫn đã được soạn thảo từ nhiều nguồn khác nhau.* 2 [Tn] (*máy tính*) chuyển các lệnh bằng ngôn ngữ cao cấp thành (thông tin dưới dạng thức mà một máy tính có thể hiểu và hoạt động được).

▷ **com.pila.tion** /ˌkɒmpi'leiʃn/ *n* (a)

[U] sự biên soạn; sự sưu tập tài liệu. (b) [C] cái được biên soạn, sưu tập: *Her latest album is a compilation of all her best singles*: *An bum mới nhất của cô là một sưu tập tất cả các bài đơn ca hay nhất của cô.*

com.piler /'kɒm'pailə(r)/ *n* 1 người biên soạn; người sưu tập tài liệu. 2 *(máy tính)* chương trình máy tính chuyển các lệnh bằng ngôn ngữ cao cấp thành một dạng mà máy tính có thể hiểu và hoạt động được.

com.pla.cency /kəm'pleisnsi/ (cũng **com.pla.cence** /-'pleisns/ *n* ~ **(about sb/sth)**/ *(usu derog)* cảm giác bình tĩnh thấy thỏa mãn với bản thân, với công việc của mình; **sự tự mãn**: *There's no room for complacency; we must continue to try to improve*: *Không thể có chỗ cho sự tự mãn; chúng ta phải tiếp tục cố gắng cải tiến.*

com.pla.cent /kəm'pleisnt/ *adj* ~ **(about sb/sth)** *(usu derog)* bình tĩnh thỏa mãn với bản thân, với công việc của mình; **tự mãn**: *a complacent smile, manner, tone of voice*: *một nụ cười, bộ dạng, giọng nói tự mãn*: o *We must not be complacent about our achievements; there is still a lot to be done*: *Chúng ta không được tự mãn về những thành tựu của chúng ta; vẫn còn rất nhiều việc phải làm.* ▷ **com.pla.cently** *adv.*

com.plain /kəm'plein/ *v* 1 [I, Ipr, Tf. Dpr.f] ~ **(to sb) (about/at sth)** *(often derog)* nói rằng ta không hài lòng, khổ sở, v. v...; **kêu ca; than phiền; oán trách**: *You're always complaining!*: *Anh lúc nào cũng kêu ca!*: o *(infml) "What was the weather like on your holiday?" "Oh, I can't complain"*: *"Khi anh đi nghỉ thì thời tiết thế nào?" "Ồ, tôi chẳng có gì phải than phiền"* tức là thời tiết tốt như mong đợi: o *She complained to me about his rudeness*: *Bà ta than phiền với tôi về sự thô lỗ của anh ta*: o *He complained (to the waiter) that his meal was cold*: *Ông ấy phàn nàn (với người hầu bàn) rằng thức ăn đã nguội.* 2 (phr v) **complain of sth** kể lại, trình bày (một sự đau đớn, v.v..): *The patient is complaining of acute earache*: *Bệnh nhân kêu rất đau tai.* ▷ **com.plain.ingly** *adv*: *"Why me?" he asked complainingly*: *"Tại sao lại tôi" anh ta hỏi một cách oán trách.*

com.plain.ant /kəm'pleinənt/ *n* *(law)* = PLAINTIFF.

com.plaint /kəm'pleint/ *n* 1 [U] sự than phiền, sự kêu ca: *The road-works caused much complaint among local residents*: *Công trình làm đường gây ra nhiều lời kêu ca trong dân địa phương.* o *You have no cause/grounds for complaint*: *Anh chẳng có lý do gì để mà phàn nàn cả.* 2 [C] ~ **(about/of sth)**; ~ **(that...)** (a) lý do để bất mãn: *I have a number of complaints about the hotel room you're given me*: *Tôi có một số điều phàn nàn về căn phòng khách sạn các ông đã dành cho tôi.* (b) sự phát biểu bất mãn; **đơn kiện**: *She lodged a complaint about the noise*: *Bà ấy đệ đơn, kêu về tiếng ồn*: o *submit a formal complaint*: *đệ đơn kiện chính thức*: o *We've received a lot of complaints of bad workmanship*: *Chúng tôi đã nhận được nhiều đơn than phiền về tay nghề kém*: o *Management ignored our complaints that washing facilities were inadequate*: *Ban giám đốc đã không để ý gì đến những lời kêu ca của chúng ta về các phương tiện tắm rửa không đầy đủ*: o [attrib] *follow the complaints procedure*: *theo thủ tục tố tụng.* 3 [C] *(sometimes euph)* ốm đau; bệnh: *a heart complaint*: *bệnh tim*: o *childhood complaints*: *các bệnh trẻ em,* tức là các bệnh thường thấy ở trẻ em.

com.plais.ance /kəm'pleizəns/ *n* [U] *(fml)* sự sẵn sàng làm cái gì vui lòng người khác; **sự ân cần.**

▷ **com.plais.ant** /-zənt/ *adj (fml)* sẵn sàng làm vui lòng; sốt sắng; **ân cần; hay chiều ý**: *a compliaisant husband*: *một người chồng ân cần.*

com.ple.ment /'kɒmplimənt/ *n* 1 ~ **(to sth)** cái phù hợp với cái gì khác hoặc làm cho nó đầy đủ; **cái bổ sung**: *Rice makes an excellent complement to a curry dish*: *Cơm là phần bổ sung rất tốt cho một đĩa ca ri.* 2 con số hoặc số lượng đầy đủ cần đến hoặc được phép có; **quân số**: *We're taken on our full complement of new trainees for this year*: *Chúng tôi đã nhận đủ số những người thực tập cho năm nay rồi.* o *the ship's complement*: *quân số của tàu,* tức là toàn thể sĩ quan và thủy thủ. 3 *(ngữ)* (những) từ, nhất là các *tt* và *dt,* được dùng sau các *đgt* liên kết như *be* và *become,* và mô tả chủ ngữ của *đgt*; **bổ ngữ**: *In the sentence "I'm angry" "angry" is the complement*: *Trong câu "I'm angry", "angry" là bổ ngữ.*

▷ **com.ple.ment** *v* [Tn] kết hợp tốt (và thường là một cách tương phản) với (cái gì) để tạo nên một tổng thể; **bổ sung**: *His business skill complements her flair for design*: *Tài năng kinh doanh của ông ấy bổ sung cho sự tinh nhạy của bà ta về kiểu mẫu.* Cf COMPLIMENT.

com.ple.ment.ary /ˌkɒmpli'mentri/ *adj* ~ **(to sth)** kết hợp tốt để tạo nên một tổng thể cân bằng; **bù; bổ sung**: *They have complementary personalities*: *Họ có những nhân cách bổ sung nhau,* tức là mỗi người có những đức tính mà người kia không có. o *His personality is complementary to hers*: *Nhân cách của anh ta bổ sung cho nhân cách của cô ấy.*

ˌcomplementary 'angle một trong hai góc cộng lại thành 90°; **góc bù**. **ˌcomplementary 'colour** màu của ánh sáng khi kết hợp với một màu đã cho tạo thành ánh sáng trắng (thí dụ xanh lam với màu vàng).

com.plete[1] /kəm'pli:t/ *adj* 1 có tất cả các bộ phận của nó; trọn vẹn; **đầy đủ**: *a complete set, collection, etc*: *một bộ, sưu tập, v. v...* đầy đủ: o *complete edition of Shakespeare's works*: *một bộ sách xuất bản trọn vẹn các tác phẩm của Shakespeare*: o *a radio complete with a carrying case*: *một chiếc máy radiô có đủ cả hộp để mang theo.* 2 [pred] đã xong; đã chấm dứt; **hoàn thành**: *When will the building work be complete?*: *Khi nào thì công việc xây cất sẽ hoàn thành?.* 3 [usu attrib] hoàn toàn; toàn diện; toàn bộ: *a complete stranger idiot, nonentity*: *một người lạ, thằng ngốc, vật vô giá trị hoàn toàn*: o *It was a complete surprise to me*: *Đó là một sự ngạc nhiên hoàn toàn đối với tôi.*

▷ **com.pletely** *adv* trọn vẹn; hoàn toàn: *completely innocent, happy, successful*: *hoàn toàn vô tội, sung sướng, thành công.*

com.plete.ness *n* [U].

com.plete[2] /kəm'pli:t/ *v* [Tn] 1 (a) làm cho (cái gì) trọn vẹn hoặc hoàn toàn: *I only need one volume to complete my set of Dickens's novels*: *Tôi chỉ cần một cuốn thôi là có trọn bộ các tiểu thuyết của Dickens*: o *A few words of praise from her would have completed his happiness*: *Vài lời khen ngợi của cô ấy có thể đã làm cho hạnh phúc của anh ta trọn vẹn.* (b) đưa (cái gì) tới kết thúc; làm xong; **hoàn thành**: *When will the railway be completed?*: *Bao giờ thì đường sắt sẽ hoàn thành?* 2 điền vào (một bản mẫu đơn có chỗ trống, v.v...): *Complete your application in ink*: *Hãy điền vào đơn xin của anh bằng bút mực.*

com.ple.tion /kəm'pli:ʃn/ *n* [U] 1 (a) hành động hoàn thành, làm xong: *Completion of the building work is taking longer than expected*: *Sự hoàn thành công việc xây cất kéo dài hơn người ta tưởng.* (b) tình trạng hoàn thành: *The film is nearing completion*: *Bộ phim sắp hoàn thành*: o [attrib] *its completion date*: *ngày hoàn thành việc ấy.* 2 *(thương)* sự hoàn thành chính thức một hợp đồng bán hàng: *You may move into the house on completion*: *Ông có thể dọn đến nhà này khi hoàn tất vấn*

tự.

com.plex[1] /'kɔmpleks; *US* kəm'pleks/ *adj* (a) được tạo thành bởi (thường là nhiều) bộ phận liên hệ chặt chẽ với nhau; **phức tạp; phức hợp**: *a complex system, network, etc*: *một hệ thống, mạng lưới. v. v... phức tạp.* o *(ngữ) complex sentence*: *một câu phức hợp,* tức là câu có những mệnh đề phụ. (b) khó hiểu hoặc khó giải thích vì có nhiều bộ phận khác nhau; **rắc rối; phức tạp**: *a complex argument, theory, subject, etc*: *một lý lẽ, lý thuyết, vấn đề, v. v..., phức tạp.* Cf COMPLICATED (COMPLICATE).

▷ **com.plex.ity** /kəm'pleksəti/ *n* (a) [U] tình trạng phức tạp, rắc rối: *a problem of great complexity*: *một vấn đề rất phức tạp.* (b) [C] điều phức tạp: *the complexities of higher mathematics*: *những cái rắc rối của toán học cao cấp.*

com.plex[2] /'kɔmpleks/ *n* 1 nhóm những cái gì có quan hệ với nhau hoặc giống nhau; **khu liên hợp**: *a big industrial complex*: *một khu liên hợp công nghiệp lớn,* tức là một địa điểm có nhiều nhà máy, v.v...: o *a sports/leisure complex*: *một khu liên hợp thể thao/giải trí,* tức là một quần thể những công trình kiến trúc hoặc tiện nghi cho thể thao/ giải trí. 2 (a) *(tâm)* trạng thái tâm thần không bình thường do kinh nghiệm cũ hoặc những ham muốn bị dồn nén gây ra; **phức cảm; mặc cảm**: *a persecution complex*: *mặc cảm bị ngược đãi:* o *an inferiority complex*: *mặc cảm tự ti.* (b) *(infml)* nỗi lo sợ ám ảnh: *He has a complex about his weight/has a weight complex/*: *Nó luôn luôn lo lắng về cân nặng của bản thân.*

com.plex.ion /kəm'plekʃn/ *n* 1 màu sắc và vẻ tự nhiên của da mặt; **nước da**: *a good, dark, fair, sallow, etc complexion*: *nước da tốt, ngăm ngăm đen, trắng, tái xám, v.v...* 2 (usu *sing*) tính chất hoặc vẻ chung của cái gì; **hình thái; cục diện**: *Her resignation puts a different complexion on things*: *Việc bà ta từ chức làm cho cục diện về các vấn đề khác hẳn,* tức là thay đổi quan điểm của ta về vấn đề này o *a victory that changed the complexion of the war*: *một chiến thắng làm thay đổi cục diện chiến tranh,* tức là làm cho kết quả có thể khác đi, đem lại hy vọng sớm kết thúc, v.v...

com.pli.ance /kəm'plaiəns/ *n* [U] ~ **(with sth)** 1 hành động phù hợp với một yêu cầu hoặc mệnh lệnh; sự phục tùng: *Compliance (with the rules) is expected of all members*: *Người ta mong rằng tất cả các thành viên sẽ phục tùng (các qui tắc)* o *In compliance with your wishes we have withdrawn our suggestion*: *Theo đúng những mong muốn của ông chúng tôi đã rút đề nghị của mình.* 2 *(usu derog)* khuynh hướng đồng ý (quá dễ dàng) làm những gì người khác muốn; **sự phục tùng đê tiện; sự khúm núm.** Cf COMPLY.

com.pli.ant /kəm'plaiənt/ *adj* ~ **(with sb/sth)** *(usu derog)* (quá) sẵn sàng tuân theo (ý người khác, luật lệ, v.v...): *The Government, compliant as ever, gave in to their demands: Chính phủ, nhanh nhảu như chưa bao giờ thấy, đã nhượng bộ những yêu sách của họ.*

com.plic.ate /'kɔmplikeit/ *v* [Tn] làm cho (cái gì) khó làm, khó hiểu hoặc khó giải quyết; **làm phức tạp; làm rắc rối**: *Her refusal to help complicates matters*: *Việc bà ta từ chối giúp đỡ làm vấn đề trở nên rắc rối.*

▷ **com.plic.at.ed** *adj* (a) *(often derog)* được tạo nên bởi nhiều bộ phận liên hệ với nhau; **phức tạp**: *complicated wiring, machinery*: *hệ thống dây điện, máy móc phức tạp:* o *a complicated diagram*: *một biểu đồ phức tạp.* (b) khó hiểu hoặc khó giải thích vì có nhiều bộ phận khác nhau; **phức tạp; rắc rối**: *a complicated situation, process, relationship, plot*: *một tình hình, quá trình, quan hệ, cốt truyện rắc rối.* o *He's married to her, and she's in love with his brother-in-law, and... oh, it's too complicated to explain!*: *Anh ấy lấy cô ta, cô ấy lại yêu anh rể của anh ta, và ... ồ... rắc rối lắm không giải thích được!.* Cf COMPLEX[1].

com.plica.tion /,kɔmpli'keiʃn/ *n* 1 [U] tình trạng phức tạp, rắc rối hoặc khó khăn; hoàn cảnh mắc míu: *I have enough complication in my life without having to look after your sick pets!*: *Tôi đã có quá đủ rắc rối trong cuộc sống rồi, đâu còn có thể chăm lo cho các con vật cưng của cô bị ốm nữa!.* 2 [C] cái làm cho một tình huống thêm phức tạp hoặc khó khăn: *A further complication was Fred's refusal to travel by air*: *Thêm một chuyện rắc rối nữa là Fred không chịu đi bằng máy bay.* 3 **complications** [pl] *(y)* bệnh mới hoặc sự phát triển mới của một căn bệnh làm cho việc điều trị thêm khó khăn; **biến chứng**: *Complications set in, and the patient died*: *Các biến chứng xảy ra và bệnh nhân chết.*

com.pli.city /kəm'plisəti/ *n* [U] ~ **(in sth)** sự tham gia với một người khác (vào một tội ác hoặc một việc làm sai trái nào đó); có chung trách nhiệm; **sự đồng lõa**: *He was suspected of complicity in her murder*: *Nó bị nghi ngờ là đồng lõa trong vụ giết cô ta.*

com.pli.ment /'kɔmpliment/ *n* 1 [C] ~ **(on sth)** sự biểu lộ khen ngợi, khâm phục, tán thành, v.v...: *One likes to hear compliments on one's appearance*: *Người ta thích nghe những lời khen dáng vẻ của mình:* o *She paid me a very charming compliment on my paintings*: *Cô ta đã có một lời khen rất có duyên về các bức tranh của tôi:* o *(fig) These beautiful flowers are a compliment to the gardener's skill*: *Những bông hoa đẹp này là một lời khen ngợi tài năng của người làm vườn,* tức là cho thấy ông ta khéo léo như thế nào. 2 **compliments** [pl] *(fml)* lời chào, thường trong một bức thư; **lời thăm hỏi; lời chúc mừng**: *My compliments to your wife*: *Cho tôi gửi lời chào bà nhà:* o *Compliments of the season*: *Những lời chúc mừng nhân ngày lễ,* thí dụ Nô-en hoặc Năm Mới: o *The flowers are with the compliments of the management*: *Những bông hoa với những lời chúc mừng của ban giám đốc.* 3 (idm) **a left-handed compliment** ⇨ LEFT.HANDED (LEFT[2]).

▷ **com.pli.ment** /'kɔmpliment/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (on sth)** biểu thị sự khen ngợi hoặc khâm phục ai; **khen ngợi; ca tụng**: *I complimented her on her skilful performance*: *Tôi đã ngỏ lời khen ngợi cô ta về diễn xuất đầy tài năng của cô.* Cf COMPLEMENT.

□ **'compliment slip** mảnh giấy nhỏ, thường có những chữ "with compliments" (với lời chào), gửi kèm một mẫu hàng biếu không, một tặng phẩm v.v..; **danh thiếp chúc mừng.**

com.pli.ment.ary /,kɔmpli'mentri/ *adj* 1 biểu hiện sự khâm phục, sự khen ngợi, v.v...: *a complimentary remark, review, pat on the back*: *một nhận xét, một bài phê bình, một cái vỗ nhẹ vào lưng tỏ ý khen ngợi.* o *She was highly complimentary about my paintings*: *Bà ấy tỏ ý hết sức khen ngợi các bức tranh của tôi.* 2 biếu không lấy tiền bởi người sản xuất hoặc người chủ; **biếu; mời**: *a complimentary seat, ticket, copy of a book*: *một ghế, vé, cuốn sách biếu.*

com.pline /'kɔmplin/ *n* [U] (trong giáo hội Thiên chúa La mã và giáo phái Anh) buổi lễ cuối cùng trong ngày: *attend compline*: *dự buổi lễ cuối cùng trong ngày.*

com.ply /kəm'plai/ *v* (*pt. pp* **complied**) [I, Ipr] ~ **(with sth)** làm như được yêu cầu, như được lệnh, v. v...; vâng lời; **tuân theo**: *She was told to pay the fine, but refused to comply*: *Người ta đã bảo bà phải nộp phạt, nhưng bà ta từ chối không chịu tuân theo:* o

The rules must be complied with: *Các luật lệ cần phải được tuân theo.* Cf COMPLIANCE.

com.pon.ent /kəm'pəunənt/ *n* một số phần tạo nên cái gì đó; **bộ phận; bộ phận cấu thành**: *the components of an engine, a camera, etc*: *những bộ phận của một động cơ, một máy ảnh, v. v...*: o *a factory supplying components for the car industry*: *một nhà máy cung cấp những bộ phận lắp ráp cho công nghiệp ô tô*: o (*fig*) *Surprise is an essential component of my plan*: *Sự bất ngờ là một thành phần chủ yếu trong kế hoạch của tôi.*

▷ **com.pon.ent** *adj* [attrib] là một trong những bộ phận của một tổng thể; **hợp thành; cấu thành**: *analysing the component parts of a sentence*: *phân tích những bộ phận cấu thành của một câu.*

com.port /kəm'pɔ:t/ *v* [Tn.pr] ~ **oneself with sth** (*fml*) cư xử theo một cách được nói rõ; **ứng xử**: *comport oneself with dignity/in a dignified manner*: *ứng xử một cách đường hoàng.*

▷ **com.port.ment** *n* [U] (*fml*) hành vi; **cách ứng xử**

com.pose /kəm'pəuz/ *v* **1** (**a**) [I, Tn] viết (âm nhạc, ôpêra, v.v...); **soạn; sáng tác**: *She began to compose (songs) at an early age*: *Cô ta đã bắt đầu sáng tác (bài hát) từ thuở còn nhỏ.* (**b**) [Tn] (*fml*) viết (một bài thơ, bài diễn văn, v. v...): *I'm composing a formal reply to the letter*: *Tôi đang viết một bản phúc đáp chính thức cho bức thư đó.* **2** [Tn no passive] (không dùng trong các thời tiến hành) (*fml*) nói về các thành phần của cái gì tạo nên (một tổng thể); **hình thành**: *the short scenes that compose the play*: *những màn ngắn tạo thành vở kịch.* ⇨ Cách dùng xem COMPRISE. **3** [Tn no passive] kiềm chế bản thân/cái gì; **trấn tĩnh**: *His mind was in such a whirl that he could hardly compose his thoughts*: *Đầu óc anh ta quay cuồng đến nỗi anh hầu như không còn kiềm chế được những ý nghĩ của mình nữa.* o *Please compose yourself; there's no need to get excited!*: *Xin ông hãy bình tĩnh lại; không việc gì phải cuống lên!* Cf COMPOSURE. **4** [Tn] xếp (chữ in) theo trật tự để hình thành các từ, đoạn, trang, v. v...; **sắp chữ**. Cf COMPOSITOR.

▷ **com.posed** *adj* **1** [pred] ~ **of sth** được tạo nên hoặc hình thành từ cái gì; **gồm có; bao gồm**: *Water is composed of hydrogen and oxygen*: *Nước gồm có hyđrô và ôxy.* o *The committee was composed mainly of teachers and parents*: *Uỷ ban chủ yếu bao gồm các giáo viên và các cha mẹ (học sinh).* ⇨ Cách dùng xem COMPRISE. **2** với tình cảm của mình được kiềm chế; bình tĩnh; **trấn tĩnh**: *a composed person, manner, look*: *một con người, tính cách, cái nhìn bình tĩnh.* **com.posedly** /kəm'pəuzidli/ adv: *She talked composedly to reporters about her terrible ordeal*: *Bà ta điềm tĩnh nói chuyện với các phóng viên về cuộc thử thách ghê gớm của bà.*

com.poser /kəm'pəuzə(r)/ *n* người soạn, sáng tác (nhất là âm nhạc).

com.pos.ite /'kɒmpəzit/ *n, adj* [attrib] (vật) được tạo nên bằng nhiều bộ phận hoặc vật liệu khác nhau; **phức hợp; hỗn hợp**: *The play is a composite of reality and fiction*: *Vở kịch này là một sự hỗn hợp thực tại và hư cấu*: o *a composite substance*: *một chất hỗn hợp.* o *a composite illustration*: *một minh họa ghép*, tức là được làm bằng cách đặt hai hoặc nhiều ảnh riêng biệt vào nhau.

com.posi.tion /ˌkɒmpə'ziʃn/ *n* **1** [C] cái được soạn, được sáng tác ra, thí dụ một bản nhạc, một bài thơ hoặc một cuốn sách; **tác phẩm**: *"Swan Lake" is one of Tchaikovsky's best-known compositions*: *"Hồ thiên nga" là một trong những sáng tác nổi tiếng nhất của Tchaikovsky.* **2** [U] (**a**) hành động soạn, sáng tác cái gì, thí dụ một bản nhạc hoặc bài viết, sắp chữ để in, v. v...; **sự sáng tác; sự sắp chữ**: *He played a piano sonata of his own composition*: *Anh ta chơi một bản xônát cho pianô của chính anh sáng tác.* (**b**) nghệ thuật soạn nhạc: *studying composition at music school*: *học sáng tác tại trường nhạc.* **3** [C] bài viết ngắn, không phải hư cấu, làm như một bài tập ở trường học; **bài luận; bài tiểu luận.** **4** [U] các bộ phận tạo nên cái gì; **kết cấu; cấu tạo**: *the compositon of the soil*: *các thành phần cấu tạo của đất*: o (*fig*) *He has a touch of madness in his composition*: *Con người anh ta hơi điên khùng một chút.* **5** [U] sự bố trí các chi tiết trong hội họa và nhiếp ảnh v.v.; **bố cục**: *Her drawing is competent, but her composition is poor*: *Nét vẽ của cô ta thì khá nhưng bố cục thì yếu.* **6** [C, U] chất, nhất là chất nhân tạo, bao gồm nhiều vật liệu; **chất tổng hợp**: *a composition used as flooring material*: *một chất tổng hợp dùng làm vật liệu lát sàn.* o [attrib] *a composition floor*: *sàn bằng chất tổng hợp.*

com.pos.itor /kəm'pɒzitə(r)/ *n* thợ có tay nghề sắp chữ để in; thợ sắp chữ.

com.pos men.tis /'kɒm'pəs 'mentis/ (cũng **compos**) *adj* [pred] (*Latin infml or joc*) có đầu óc trầm tĩnh; lành mạnh: *He's not quite compos mentis*: *Anh ta hơi ngẩn ngơ.*

compost /'kɒmpɒst/ *n* [U,C] hỗn hợp chất hữu cơ thối rữa, phân bón, v.v, để bón đất cho cây tăng trưởng tốt hơn; **phân trộn.**

▷ **com.post** *v* [Tn] (**a**) làm (cái gì) thành phân trộn: *composting the kitchen waste*: *chế chất thải của nhà bếp thành phân trộn.* (**b**) bón phân trộn cho (cái gì): *compost the flower-beds*: *bón phân trộn cho các luống hoa.*

com.pos.ure /kəm'pəuʒə(r)/ *n* [U] trạng thái bình tĩnh trong đầu óc hoặc trong ứng xử; **sự bình tĩnh; sự điềm tĩnh**: *keep/lose/regain one's composure*: *giữ/ mất/ lấy lại bình tĩnh* o *He showed great composure in a difficult situation*: *Anh ta đã tỏ ra rất bình tĩnh trong một tình huống khó khăn.* Cf CONPOSE 3.

com.pound¹ /'kɒmpaund/ *n* **1** (**a**) vật được tạo nên bằng hai hoặc nhiều vật riêng biệt kết hợp lại với nhau. (**b**) chất gồm có hai hoặc nhiều nguyên tố kết hợp với nhau bằng hóa học; **hợp chất**: *Common salt is a compound of sodium and cholorine*: *Muối thường là một hợp chất natri và clo.* Cf ELEMENT 3, MIXTURE 3. **2** (*ngữ*) danh từ, tính từ, v.v. gồm hai hoặc nhiều từ hoặc bộ phận của từ (viết thành một từ hoặc nhiều từ hoặc nối với nhau bằng dấu nối); **từ ghép**: *'Bus conductor', 'dark-haired' and 'policeman' are compounds*: *'Bus-coductor'* (người lái xe buýt), *'dark-haired'* (có tóc đen) *và 'policeman'* (viên cảnh sát) là *những từ ghép.* ▷ **com.pound** *adj* [attrib]: *an insect's compound eye*: *Con mắt kép của một côn trùng.* o *compound nouns, adjectives, etc*: *những danh từ, tính từ, v.v ghép.*

□ ˌ**compound** '**fracture** gẫy xương trong đó một phần xương xuyên ra ngoài da; **gẫy chồi xương.**

ˌ**compound** '**interest** lãi cho vốn gốc cộng với lãi; **lãi kép**. Cf SIMPLE INTEREST (SIMPLE).

ˌ**compound** '**sentence** (*ngữ*) câu gồm hai hoặc nhiều mệnh đề kết hợp với nhau (nối liền với nhau bằng *và, nhưng,* v.v); **câu kép.**

com.pound² /kəm'paund/ *v* **1** (**a**) [Tn] trộn, hòa, pha lẫn (cái gì) với nhau: *the vat in which the chemicals are compounded*: *cái thùng trong đó pha trộn các hóa chất.* (**b**) [usu passive; Tn, Tn.pr] ~ **sth (of/from sth)**: *a medicine compounded of herbs*: *một thứ thuốc được chế bằng các dược thảo trộn lẫn nhau.* o (*fig*) *Her character was compounded in equal parts of meanness and generosity*: *Tính nết cô ta được*

pha trộn của hai phần bủn xỉn và hào phóng ngang bằng nhau. **2** [Tn] làm (cái gì đã xấu) càng xấu thêm bằng cách gây thêm tác hại: *Initial planning errors were compounded by carelessness in carrying the plan out*: *Những sai lầm ban đầu đề ra kế hoạch lại càng gây thêm tác hại vì sự cẩu thả trong việc thực hiện chúng.* **3** [I, Ipr, Tn] ~ **(with sb) (for sth)** *(thương)* đạt tới sự thỏa thuận (về cái gì); thanh toán (một món nợ, v.v); **dàn xếp**: *He compounded with his creditors for a postponement of payment*: *Ông ta đã dàn xếp với các chủ nợ để được hoãn trả nợ.* **4** [Tn] *(luật)* đồng ý không tiết lộ một tội phạm), do đó có vẻ không phản đối tội đó; **làm ngơ**: *guilty of compounding a felony*: *phạm tội đã không tố cáo một trọng tội.*

com.pound[3] /ˌkɒmpaʊnd/ *n* **(a)** khu vực có các tòa nhà vây quanh, nhất là trong một doanh trại quân đội hoặc một trại giam. **(b)** (ở Ấn Độ, Trung Quốc, v.v) khu vực có hàng rào, v.v vây quanh, trong có một ngôi nhà hoặc một nhà máy; **khoảng đất rào kín.**

com.pre.hend /ˌkɒmpri'hend/ *v* **1** [Tn. Tf, Tw] hiểu đầy đủ (cái gì): *failing to comprehend the full seriousness of the situation*: *không hiểu nổi một cách đầy đủ toàn bộ tính chất nghiêm trọng của tình hình.* o *I can not comprehend how you could have been so stupid*: *Tôi không hiểu nổi làm sao anh lại ngốc nghếch đến thế.* **2** [Tn] *(fml)* bao gồm (cái gì).

com.pre.hens.ible /ˌkɒmpri'hensəbl/ *adj* ~ **(to sb)** có thể hiểu được đầy đủ: *a book that is comprehensible only to specialists*: *một cuốn sách chỉ có các chuyên gia mới hiểu nổi.* ▷ **com.pre.hens.ib.il.ity** /ˌkɒmpriˌhensə'biləti/ *n* [U].

com.pre.hen.sion /ˌkɒmpri'henʃn./ *n* **1** [U] (sức, khả năng) hiểu: *a problem above/beyond sb's comprehension*: *một vấn đề vượt quá khả năng hiểu của ai,* tức là vấn đề người đó không hiểu nổi. **2** [U, C] bài tập nhằm hoàn thiện hoặc kiểm tra sự hiểu biết của ai về một ngôn ngữ (viết hoặc nói): *a French comprehension*: *một bài tập tiếng Pháp.* o [attrib] *a comprehension test*: *một cuộc kiểm tra sự hiểu biết.*

com.pre.hens.ive /ˌkɒmpri'hensiv/ *adj* **1** bao gồm (hầu hết) mọi thứ; **bao quát; toàn diện**: *a comprehensive description, account, report, etc*: *một sự mô tả, tường thuật, báo cáo, v.v bao quát.* o *She has a comprehensive grasp of the subject*: *Cô ấy nắm được vấn đề một cách khá toàn diện.* **2** *(Brit)* (về giáo dục) cho các học sinh thuộc mọi năng lực trong cùng một trường học.

▷ **com.pre.hens.ive** *n (Brit infml)* trường trung học hỗn hợp.

com.pre.hens.ively *adv*: *Our fooball team was comprehensively defeated*: *Đội bóng đá của chúng tôi đã đại bại.*

com.pre.hens.ive.ness *n* [U].

□ **,comprehensive in'surance** bảo hiểm về xe có động cơ bao hàm phần lớn các rủi ro, kể cả cháy, mất trộm và rủi ro cho người lái và những người khác; **bảo hiểm toàn diện.**

compre'hensive school *(Brit)* trường trung học dạy trẻ em thuộc mọi năng lực; **trường trung học hỗn hợp.**

com.press[1] /kəm'pres/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth(into sth)** **1** ép cái gì vào với nhau; ép cái gì vào một không gian nhỏ (hơn); **ép; nén**: *compressed air*: *khí nén,* tức là dưới áp lực cao hơn sức ép của không khí. o *compressing straw into blocks for buring*: *ép rơm lại thành từng tảng để đốt.* **2** diễn đạt (ý kiến, v.v) dưới một hình thức ngắn gọn; cô lại: *compress an argument into just a few sentences*: *thu gọn lý lẽ chỉ trong vài câu.* o *The film compresses several year into hafl an hour*: *Bộ phim đã gói gọn nhiều năm trong nửa giờ.*

▷ **com.pres.sion** /kəm'preʃn/ *n* [U] **1** sự ép, nén hoặc bị ép, nén: *the compression of gas*: *sự nén khí.* **2** quá trình làm giảm bớt khối lượng một nhiên liệu pha trộn của một động cơ đốt trong, để gia tăng sức ép của nó trước khi đốt; **quá trình nén.**

com.pres.sor /kəm'presə(r)/ *n* (bộ phận của một cái) máy nén không khí hoặc các khí khác; **máy nén; máy ép.**

com.press[2] /'kɒmpres/ *n* tập giấy hoặc mảnh vải ép lên một bộ phận của thân thể để cầm máu, giảm sốt, v.v; **gạc**: *a cold/hot compress*: *gạc lạnh/nóng.*

com.prise /kəm'praiz/ *v* [Tn] (không dùng trong thời tiến hành) **(a)** có những bộ phận hoặc thành viên là; được tạo nên bởi; **bao gồm**: *a commitee comprising people of widely differing views*: *một ủy ban bao gồm những người có quan điểm rất khác nhau:* **(b)** là các bộ phận hoặc thành viên của (cái gì); cùng tạo thành: *Two small boys and a dog comprised the street entertainer's only audience*: *Hai đứa bé và một con chó là những khán giả duy nhất của người làm trò mua vui ngoài phố.*

CÁCH DÙNG: Chú ý cách dùng của **comprise**. Nó có thể có nghĩa: 1 **consist of** hoặc **be composed of**, tức là gồm có, bao gồm: *The British Parliament comprises/consists of/is composed of the House of Commons and the House of Lords*: *Nghị viện Anh gồm có/ bao gồm Hạ viện và Thượng viện.* **2** **compose** hoặc **constitute** tức là hình thành: *The House of Commons and the House of Lord comprise/compose/constitute the British Parliament*: *Hạ viện và Thượng viện hình thành/ tạo thành/ hợp thành Nghị viện Anh.* Cách dùng **comprise** như thế này không phổ biến và những người nói thận trọng thường tránh **be comprised of** theo nghĩa 1.

com.prom.ise /'kɒmprəmaiz/ *n* **(a)** [U] việc mỗi bên từ bỏ những yêu sách nào đó của mình trong một cuộc tranh chấp để có thể đạt được một sự thỏa thuận làm cả hai bên đều hài lòng ở một chừng mực nhất định nào đó; **sự thỏa hiệp**: *Most wage claims are settled by compromise*: *Phần lớn các yêu sách về tiền lương đã được giải quyết bằng thỏa hiệp.* o [attrib] *work out a compromise agreement*: *vạch ra một giao kèo bằng thỏa hiệp.* **(b)** [C] ~ **(between/on sth)** cách giải quyết đạt được theo cách đó: *Can the two sides reach a compromise?*: *Hai bên có thể đạt tới một sự thỏa hiệp không?* o *The final proposals were a rather unsucessful compromise between the need for profitability and the demands of local conservationists*: *Những đề nghị cuối cùng là một sự thỏa hiệp phần nào không thành công giữa nhu cầu sinh lợi và những yêu sách của những người bảo thủ địa phương.*

▷ **com.prom.ise** *v* **1** [I, Ipr] ~ **(on sth)** giải quyết một cuộc tranh chấp v.v bằng một thỏa hiệp; **dàn xếp**: *I wanted to go to Greece, and my wife wanted to go Spain, so we compromised on Italy*: *Tôi muốn đi Hy Lạp còn vợ tôi lại muốn đi Tây Ban Nha, cho nên chúng tôi đã thỏa hiệp* (tức là đồng ý) *đi Ý.* **2** [Tn] do hành vi ngu ngốc đưa (cái gì/ ai/ bản thân) vào nguy hiểm hoặc sự nghi ngờ; **làm hại**: *He has irretrievably compromised himself by accepting money from them*: *Nó đã tự làm hại mình không thể cứu vãn được vì đã nhận tiền của họ.* o *He was photographed in compromising situations with a call-girl*: *Anh ta đã bị chụp ảnh trong những tình huống làm hại anh ta (là khi đang) với một gái điếm,* tức là cho thấy anh ta có hành vi vô đạo đức. **3** [Tn] sửa đổi (cái gì); làm yếu: *She refused to compromise her principles*: *Bà ta từ chối không chịu sửa đổi các nguyên tắc của mình,* tức là khăng khăng giữ vững các nguyên tắc đó.

com.pul.sion /kəm'pʌlʃn/ *n* ~ **(to do sth)** **1** [U] sự ép buộc hoặc bị ép

buộc; **sự cưỡng bách**: *I refuse to act under compulsion*: *Tôi từ chối hành động dưới sự cưỡng bách.* o *You need feel under no compulsion to accept*: *Anh cần cảm thấy rằng không có sự ép buộc nào bắt anh phải chấp nhận.* **2** [C] sự thúc ép (nhất là để xử sự một cách phi lý) mà ta không thể cưỡng lại được:*a compulsion to destroy things*: *sự thôi thúc phá hoại mọi thứ.*

com.puls.ive /kəm'pʌlsiv/ *adj* **1** cực kỳ thú vị; hấp dẫn: *a compulsive novel about politics*: *một tiểu thuyết hết sức thú vị về chính trị.* **2** (**a**) do một ám ảnh gây ra: *compulsive gambling, eating, etc*: *đam mê cờ bạc, ham ăn, v.v.* (**b**) (về người) buộc phải làm cái gì do ám ảnh: *a compulsive eater, TV viewer, gambler*: *một người ham ăn, mê ti-vi, đam mê cờ bạc.* o *He's a compulsive liar*: *Nó là một thằng luôn luôn nói dối.* ▷ **com.puls.ively** *adv*: *a compulsively readable book*: *một cuốn sách có thể đọc một cách say mê.*

com.puls.ory /kəm'pʌlsəri/ *adj* điều phải làm; do luật lệ đòi hỏi v.v; bắt buộc; ép buộc; cưỡng bách: *Is military service compulsory in your country?*: *Quân dịch có phải là bắt buộc ở nước anh không?* o *Is English a compulsory subject?*: *Tiếng Anh có phải là một môn bắt buộc không?* ▷ **com.puls.or.ily** /kəm'pʌlərəli/ *adv.*

com.punc.tion /kəm'pʌŋkʃn/ *n* [U] ~ (**about doing sth**) (*fml*) (thường dùng trong các câu phủ định) cảm giác tội lỗi hoặc ân hận về hành động của mình; **sự ăn năn; sự hối hận; sự hối tiếc**: *She kept us waiting without the slightest compunction*: *Cô ta đã bắt chúng tôi phải đợi mà chẳng cảm thấy một chút ân hận nào cả.* o *If I could find the people responsible, I would have no compunction about telling the police*: *Nếu tôi tìm ra những người chịu trách nhiệm, tôi sẽ báo cho cảnh sát không một chút ân hận.*

com.pu.ta.tion /ˌkɒmpju:'teiʃn/ *n* (**a**) [C, U] (*fml*) (hành động) tính toán; **ước tính**: *A quick computation revealed that we would not make a profit*: *Ước tính thật nhanh cho thấy rằng chúng ta sẽ không có lãi.* o *Addition and division are forms of computation*: *Cộng và chia là hai phép tính.* o *It will cost £5000 at the lowest computation*: *Ước tính giá thấp nhất cũng phải 5.000 pao.* (**b**) [U] việc sử dụng máy tính để tính toán.

▷ **com.pu.ta.tional** *adj* [usu attrib] dùng máy tính: *computational linguistics*: *ngôn ngữ học sử dụng máy tính.*

com.pute /'kəm'pju:t/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (at sth)** **1** tính toán bằng máy tính: *Scientists have computed the probable course of the rocket*: *Các nhà khoa học đã dùng máy tính để tính khả năng bay của tên lửa.* **2** (*fml*) tính toán cái gì; suy tính cái gì: *He computed his losses at £5000*: *Nó ước tính lỗ 5000 pao.*

▷ **com.put.ing** *n* [U] hoạt động của máy tính: [attrib] *a computing course*: *một qui trình vận hành máy tính.*

com.puter /kəm'pju:tə(r)/ *n* thiết bị điện tử để tích trữ và phân tích thông tin được đưa vào, làm các tính toán, hoặc điều khiển tự động các máy móc; **máy tính**: *Is the information available on the computer?*: *Có thể có được thông tin trên máy tính không?* o *The accounts are processed by computer*: *Các bản thanh toán đã được xử lý bằng máy tính.* o *a digital computer*: *một máy tính bàn phím.* o [attrib] *a computer programmer*: *người lập chương trình máy tính.*

▷ **com.pu.ter.ize, -ise** /-təraiz/ *v* [Tn] (**a**) đưa vào máy tính để làm công việc của hoặc cho (cái gì): *The accounts section has been completely computerrized*: *Phần thanh toán đã hoàn toàn được đưa vào máy tính.* (**b**) tích trữ (thông tin) trong máy tính: *The firm has computerized its records*: *Công ty đã lưu trữ các văn thư trong máy tính.* **com.pu.ter.iza.tion, -isation** /ˌkəmˌpju:tərai'zeiʃn; *US* -ri'z-/ *n* [U].

com.rade /'kɒmreid; *US* -ræd/ *n* **1** thành viên của một cộng đoàn hoặc một chính đảng xã hội chủ nghĩa hoặc cộng sản, v.v; **đồng chí**: *We must fight for our rights, comrades!*: *Hỡi các đồng chí, chúng ta phải đấu tranh cho các quyền của chúng ta.* **2** (*dated*) người bạn được tin cậy cùng hoạt động; **bạn; chiến hữu**: *We were comrades in the war*: *Chúng ta đã là chiến hữu trong chiến tranh.* o [attrib] *an old comrade association*: *một hội của những chiến hữu cũ,* tức là những cựu chiến binh v.v. ▷ **com.radely** /'kɒmreidli/ *adj*: *some comradely advice*: *một lời khuyên có tính chất bạn bè.* **com.rade.ship** /'kɒmreidʃip/ *n* [U].

□ **ˌcomrade-in-arms** *n* (*pl*, **ˌcomrades-in-arms**) *n* (*pl* **ˌcomrades-in-'arms**): bạn chiến đấu; **chiến hữu**: (*fig*) *They'd long been comrades-in-arms in the Labour Party*: *Họ đã là những người bạn chiến đấu lâu năm trong Công Đảng.*

con[1] /kɒn/ *n* [sing] (*sl*) trường hợp lừa gạt ai; trò bịp tín: *This so-called bargain is just a con!*: *Cái gọi là món bở này chỉ là một thủ đoạn lừa bịp.* o [attrib] *a con trick*: *một mẹo bịp bợm.* o *He's real con artist/merchant*: *Nó thật sự là một nghệ sĩ/ tên lái buôn bịp bợm,* tức là một tên lừa đảo.

▷ **con** *v* (**-nn-**) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (into doing sth/out of sth)** (*infml*) lừa bịp hoặc thuyết phục ai sau khi dành được sự tin cậy của người đó; **lừa bịp**: *You can't con me — you're not really ill*: *Cô không thể bịp được tôi — cô không ốm thật!* o *I was conned into buying a useless car*: *Tôi bị lừa mua phải chiếc ô tô không dùng được* o *She conned me out of £100*: *Cô ta đã lừa tôi lấy 100 pao.*

□ **con man** /'kɒn mæn/ (*pl* **con men** /'kɒn men/) *(infml)* người lừa gạt người khác để lấy tiền, v.v; **kẻ bịp bợm.**

con[2] /kɒn/ *n (sl)* = CONVICT *n.*

con[3] /kɒn/ *n* (idm) **the pros and cons** ⇨ PRO[1].

con.cat.ena.tion /kənˌkæti'neiʃn/ *n* ~ (**of sth**) (*fml*) loạt vật hoặc sự việc gắn liền với nhau; **sự trùng hợp**: *an unfortunate concatenation of mishaps*: *một sự trùng hợp bất hạnh nhiều tai ương.*

con.cave /'kɒŋkeiv/ *adj* (về một đường nét hoặc một bề mặt) cong vào phía trong như mặt trong của một hình cầu hoặc một quả bóng; **lõm; hình lòng chảo.** Cf CONVEX.

▷ **con.cav.ity** /ˌkɒn'kævəti/ *n* (**a**) [U] tính lõm. (**b**) [C] bề mặt lõm.

con.ceal /kən'si:l/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth/sb (from sb/sth)** giữ cái gì/ ai để không cho thấy hoặc biết; giấu cái gì/ ai; **che đậy**: *a tape recorder concealed in a drawer*: *một máy ghi âm giấu trong ngăn kéo.* o *He tried to conceal his heavy drinking from his family*: *Nó tìm cách giấu gia đình cái tật nghiện rượu nặng của nó.* o *There's a concealed entrance just round the corner*: *Có một lối vào khuất kín ngay chỗ quanh góc phố.* o *He spoke with ill-concealed contempt for his audience*: *Nó nói với một thái độ khinh thị thinh giả mà không sao giấu giếm.*

▷ **con.ceal.ment** *n* [U] hành động che giấu hoặc tình trạng bị che giấu: *Stay in concealment until the danger has passed*: *Hãy cứ nấp kín cho đến khi nào hết nguy hiểm.*

con.cede /kən'si:d/ *v* **1** [Tn, Tf, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** thừa nhận rằng cái gì là đúng, có giá trị, thích đáng, v.v; **thừa nhận**: *concede a point (to sb) in an argument*: *thừa nhận một điểm (cho ai) trong một cuộc tranh luận.* o *concede defeat*: *Hãy nhận thất bại;* tức là nhận rằng mình đã thua. o *I was forced to concede that she might be right*: *Tôi buộc phải thừa nhận rằng có thể cô ta đúng.* o *It's certainly big, I'll concede you that*: *Chắc chắn rằng*

đây là chuyện quan trọng, tôi thừa nhận với anh điều đó. **2** [Tn, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** cho cái gì; cho phép (ai khác) có cái gì; **nhường**: *We can not concede any of our territory*: *Chúng ta không thể nhường một tấc lãnh thổ nào,* tức là không cho phép nước khác lấy. ○ *England conceded a goal (to their opponents) in the first minute*: *Đội Anh đã phải nhường một bàn (cho đối phương) ngay ở phút đầu tiên.* **3** [I, Tn] thừa nhận rằng mình đã thua (trong một trò chơi, một cuộc tuyển cử, v.v): *The chess-player conceded (the game) when he saw that his position was hopeless*: *Người đánh cờ nhận thua (ván đó) khi anh ta thấy tình thế của mình là tuyệt vọng.* Cf CONCESSION 1.

con.ceit /kən'si:t/ *n* **1** [U] sự tự hào quá đáng về bản thân hoặc về năng lực, tài năng, v.v của mình; **tính tự phụ; tính tự cao tự đại**: *The conceit of the man — comparing his own work with Picasso's!*: *Cái anh chàng mới tự cao tự đại chứ — so sánh tác phẩm của mình với tác phẩm của Picasso!* **2** [C] (*fml*) lời nói hóm hỉnh; dùng chữ khéo léo (nhất là trong một tác phẩm văn học); **lời, văn dí dỏm.**

▷ **con.ceited** *adj* đầy tự phụ; tự cao tự đại: *insufferably conceited*: *tự phụ một cách không chịu nổi.* **con.ceit.edly** /-idli/ *adv.*

con.ceive /kən'si:v/ *v* **1** [I, Tn] có mang; **thụ thai**: *She was told she couldn't conceive*: *Người ta nói cho cô ta biết là cô không thể có thai được.* ○ *The child was conceived on the night of their wedding*: *Đứa bé được thụ thai vào đêm tân hôn.* **2** [Ipr, Tn, Tf, Tw, Cn.n/a] ~ **of sth; ~ sth (as sth)** hình thành (một ý nghĩ, một kế hoạch, v.v) trong đầu; tưởng tượng cái gì; **quan niệm**: *It was then that I conceived the notion of running away*: *Chính lúc đó tôi đã có ý nghĩ bỏ chạy.* ○ *I cannot conceive that he would wish to harm us*: *Tôi không thể tưởng tượng được* (tức là không tin) *nó lại muốn hại chúng ta.* ○ *I cannot conceive why you allowed the child to go alone*: *Tôi không thể tưởng tượng được làm sao anh lại để cho đứa bé đi một mình.* ○ *The ancients conceived (of) the world as (being) flat*: *Người xưa hình dung thế giới (là) dẹt,* tức là họ cho rằng quả đất không tròn.

▷ **con.ceiv.able** /-əbl/ *adj* có thể hiểu được hoặc tin được; có thể tưởng tượng được: *It is hardly conceivable (to me) that she should do such a thing*: *Thật là khó hiểu (đối với tôi) làm sao cô ta lại làm một điều như thế.* ○ *We tried it in every conceivable combination*: *Chúng tôi đã thử nó theo mọi cách kết hợp có thể mường tượng ra được.* **con.ceiv.ably** /-əbli/ *adv*: *He couldn't conceivably have meant what he said*: *Không thể tưởng tượng được* (tức là tôi không tin) *là anh ta có thể có ý nghĩ thật sự như anh ta nói.*

con.cen.trate /'kɒnsntreit/ *v* **1** (**a**) [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth (on sth/doing sth)** tập trung (sự chú ý, cố gắng, v.v) hoàn toàn và mạnh mẽ vào cái gì, không nghĩ đến những điều khác kém quan trọng hơn; **tập trung**: *I can't concentrate (on my studies) with all that noise going on*: *Tôi không thể nào tập trung được (vào việc học tập) với tất cả tiếng huyên náo kia cứ kéo dài mãi.* ○ *We must concentrate our efforts on improving education*: *Chúng ta cần phải tập trung nỗ lực vào việc cải tiến giáo dục.* (**b**) [Ipr] ~ **on sth** làm một việc nhất định, không làm cái gì khác: *Having failed my French exams, I decided to concentrate on science subjects*: *Sau khi hỏng môn tiếng Pháp, tôi quyết định tập trung vào các môn khoa học.* ○ *a firm which concentrate on the European market*: *một công ty tập trung vào thị trường châu Âu.* **2** [Ipr, Tn.pr] cùng đến hoặc cùng đem lại một chỗ; **tập trung; tụ họp**: *Birds concentrate (in places) where food is abundant*: *Chim chóc tụ tập (vào những nơi) có lương thực dồi dào.* ○ *Troops are concentrating south of the river*: *Quân lính đang tập trung ở phía nam con sông.* ○ *The Government's plan is to concentrate new industries in areas of high unemployment*: *Kế hoạch của chính phủ là tập trung những ngành công nghiệp mới vào các khu vực có nạn thất nghiệp cao.* **3** [Tn] gia tăng độ đậm đặc của (một dung dịch) bằng cách giảm bớt khối lượng của nó (thí dụ bằng cách đun sôi nó lên); **cô. 4** (idm) **,concentrate the/one's 'mind** làm cho ai quan tâm đến cái gì một cách khẩn trương và nghiêm túc: *The threat of going bankrupt is very unpleasant but it certainly concentrates the mind*: *Nguy cơ sắp phá sản là điều rất không vui nhưng chắc chắn là nó làm cho đầu óc ta phải tập trung suy nghĩ cẩn thận.*

▷ **con.cen.trate** *n* [C, U] chất hoặc dung dịch được làm ra bằng cách cô lại (CONCENTRATE 3): *an orange concentrate which you dilute with water*: *nước cam cô đặc mà anh hòa tan trong nước.*

con.cen.trated *adj* **1** tăng cường; **được tập trung**: *concentrated study, hate, effort*: *sự nghiên cứu, lòng căm thù, nỗ lực được tập trung.* ○ *concentrated fire*: *hỏa lực được tăng cường,* tức là tất cả các khẩu súng đều nhằm vào một điểm bắn. **2** làm tăng độ đậm đặc hoặc giá trị bằng cách làm chất lỏng bốc hơi; **cô đặc**: *a concentrated solution*: *một dung dịch cô đặc.* ○ *concentrated food*: *thức ăn cô đặc.*

con.cen.tra.tion /,kɒnsn'treiʃn/ *n* **1** [U] ~ (**on sth**) (năng lực) tập trung (vào cái gì); **sự tập trung**: *Stress and tiredness often result in a lack of concentration*: *Tình trạng căng thẳng và mệt mỏi thường dẫn đến sự thiếu tập trung.* ○ *a book that requires great concentration*: *một cuốn sách đòi hỏi một sự tập trung cao độ.* ○ *I found it hard to keep my concentration with such a noise going on*: *Tôi thấy khó có thể giữ được tập trung với một sự ồn ào thế này cứ kéo dài mãi.* **2** [C] ~ (**of sth**) sự tập hợp người hoặc vật; **sự tập trung**: *concentrations of enemy troops, industrial buildings*: *những sự tập trung của binh lính địch, các công trình công nghiệp.*

□ **concen'tration camp** (nhất là thời Đức Quốc xã) nơi giam giữ thường gồm có một số tòa nhà bên trong một hàng rào, giam giữ các tù chính trị, tù binh, v.v, trong những điều kiện tồi tệ; **trại tập trung.**

con.cent.ric /kən'sentrik/ *adj* ~ (**with sth**) (về các vòng tròn) có cùng một tâm; **đồng tâm**: *concentric rings*: *những vòng tròn đồng tâm.* Cf ECCENTRIC 2.

con.cept /'kɒnsept/ *n* ~ (**of sth/that...**) tư tưởng làm cơ sở cho cái gì; ý niệm chung; **khái niệm**: *the concept of freedom, meaning*: *khái niệm tự do, ý nghĩa.* ○ *He can't grasp the basic concepts of mathematics*: *Nó không nắm được những khái niệm cơ bản của toán học.* ○ *She seemed unfamiliar with the concept that everyone should have an equal opportunity*: *Bà ta có vẻ không biết đến khái niệm cho rằng mọi người cần phải có được cơ may bình đẳng.*

▷ **con.cep.tual** /kən'septʃuəl/ *adj* thuộc hoặc dựa trên các khái niệm.

con.cep.tion /kən'sepʃn/ *n* **1** [U, C] sự thụ thai hoặc được thụ thai: *the moment of conception*: *lúc thụ thai.* ○ *an unplanned conception*: *sự có mang ngoài dự kiến.* **2** (**a**) [U] suy nghĩ về (một ý kiến hoặc một kế hoạch); **quan niệm**: *The plan, brilliant in its conception, failed because of inadequate preparation*: *Kế hoạch này, (tuy) xuất sắc về quan niệm, (song) đã thất bại vì chuẩn bị không chu đáo.* (**b**) [C] ~ (**of sb/sth/that...**) ý kiến, kế hoạch hoặc ý đồ: *The new play is a brilliant conception*: *Vở kịch mới là một ý đồ rất hay.* ○

I have no conception of what you mean: *Tôi không có một ý niệm nào về điều ông nói.*

con.cern[1] /kən'sɜ:n/ *v* 1 [Tn] (a) là công việc của (ai); là quan trọng đối với; đụng chạm đến; **liên quan**: *Don't interfere in what doesn't concern you*: *Đừng can thiệp vào cái không liên quan đến anh.* ○ *The loss was a tragedy for all concerned*: *Sự mất mát đó là một bi kịch cho tất cả những người có liên quan*, tức là tất cả những người bị đụng chạm đến. ○ *Where the children are concerned...*: *Về những vấn đề liên quan đến trẻ em...* ○ *To whom it may concern...*: *Với những người có thể liên quan...* thí dụ ở đầu một bằng yết thị hoặc giấy chứng nhận về tính cách, năng lực, vv, của ai. (b) về (cái gì); có (cái gì) là đề tài: *a report that concerns drug abuse*: *một bản báo cáo về việc lạm dụng thuốc.* 2 [Tn.pr] ~ **oneself with/in/ about sth** bận rộn đến cái gì; quan tâm đến cái gì: *There's no need to concern yourself with this matter; we're dealing with it*: *Anh không cần bận tâm đến vấn đề này, chúng tôi đang giải quyết.* 3 [Tn] làm ai lo lắng, bối rối, băn khoăn: *Our losses are beginning to concern me*: *Những thua thiệt của chúng ta bắt đầu làm tôi lo lắng.* 4 (idm) ~ **as/so far as sb/sth is concerned** ⇨ FAR[2]. **be concerned in sth** có quan hệ với hoặc trách nhiệm về cái gì; **dính líu**: *He was concerned in the crime*: *Nó có dính líu vào tội ác này.* **be concerned to do sth** coi đó là công việc của mình phải làm. **be concerned with sth** đề cập đến cái gì: *Her latest documentary is concerned with youth unemployment*: *Tài liệu mới nhất của bà ta là đề cập đến nạn thất nghiệp trong thanh niên.*

▷ **con.cerned** *adj* ~ (**about/for sth/that...**) lo âu, băn khoăn; **có liên quan**: *Concerned parents held a meeting*: *Những bố mẹ có liên quan đã tổ chức một cuộc họp.* ○ *We're all concerned for her safety*: *Tất cả chúng tôi đều lo cho sự an toàn của cô ta.* ○ *I'm concerned that they may have got lost*: *Tôi lo là họ có thể đã lạc.* **con.cern.edly** /-'sɜ:nidli/ *adv.*

con.cern.ing *prep* về (ai/cái gì): *a letter concerning your complaint*: *một bức thư liên quan đến đơn kiện của anh.*

con.cern[2] /kən'sɜ:n/ *n* 1 (a) [U] ~ (**for/about/ over sth/sb**); ~ (**that**) sự lo lắng; sự lo âu: *There is no cause for concern*: *Chẳng có gì mà phải lo lắng.* ○ *There is now considerable concern for their safety*: *Hiện nay người ta rất lo ngại cho sự an toàn của họ.* ○ *public concern about corruption*: *sự lo lắng của công chúng về nạn tham nhũng.* ○ *There is growing concern that they may have been killed*: *Người ta ngày càng lo rằng có thể họ đã bị giết chết.* (b) [C] nguyên nhân của sự lo âu, sự băn khoăn: *Our main concern is that they are not receiving enough help*: *Mối băn khoăn chính của chúng tôi là họ không nhận được sự giúp đỡ đầy đủ.* 2 [C] điều quan trọng hoặc đáng quan tâm đối với ai; **mối quan tâm**: *What are your main concerns as a writer?*: *Những mối quan tâm chính của ông với tư cách một nhà văn là gì?* ○ *It's no concern of mine*: *Đó không phải là việc của tôi*, tức là tôi không dính líu vào đó hoặc không có trách nhiệm về việc đó. ○ *What concern is it of yours?*: *Anh quan tâm đến việc đó vì cái gì?* tức là tại sao anh lại quan tâm đến hoặc can thiệp vào việc đó. 3 [C] công ty; doanh nghiệp: *a huge industrial concern*: *một công ty công nghiệp lớn.* ○ *Our little corner shop is no longer a paying concern*: *Cửa hàng nhỏ của chúng tôi ở góc phố không còn là một doanh nghiệp sinh lợi nữa.* 4 [C] ~ (**in sth**) phần; cổ phần: *He has a concern in the business*: *Ông ta có cổ phần trong doanh nghiệp đó.* 5 (idm) **a going concern** ⇨ GOING.

con.cert /'kɒnsət/ *n* 1 cuộc biểu diễn âm nhạc trước công chúng, của một hay nhiều người; **buổi hòa nhạc**: *an orchestral concert*: *một buổi biểu diễn của một dàn nhạc.* ○ *give a concert for charity*: *tổ chức một buổi hòa nhạc từ thiện.* ○ [attrib] *a concert pianist, hall, performance*: *một người chơi piano, phòng, cuộc biểu diễn hòa nhạc.* Cf RECITAL. 2 (idm) **at ˌconcert 'pitch** trong tình trạng có hiệu quả hoặc sẵn sàng đầy đủ. **in 'concert** biểu diễn tại chỗ trước công chúng chứ không phải qua ghi âm: *Frank Sinatra in concert at the Festival Hall*: *Frank Sinatra biểu diễn trước công chúng tại Phòng Dạ hội.* **in concert (with sb/sth)** (*fml*) hợp tác với nhau: *working in concert with his colleagues*: *làm việc phối hợp với các đồng nghiệp của anh ta.*

□ **'concert-goer** *n* người tham dự các buổi hòa nhạc (nhất là nhạc cổ điển). **ˌconcert 'grand** chiếc đàn piano loại lớn nhất dùng trong các buổi hòa nhạc.

ˌconcert-'master (*US*) = LEADER 2.

con.cer.ted /kən'sɜ:tid/ *adj* thường [usu attrib] được dàn xếp hoặc thực hiện với sự hợp tác chung; **có phối hợp**: *a concerted effort, attack, campaign*: *một sự nỗ lực, một cuộc tấn công, một chiến dịch có phối hợp.* ○ *concerted action by several police forces*: *hành động phối hợp của một số lực lượng cảnh sát.*

con.cer.tina /ˌkɒnsə'ti:nə/ *n* loại nhạc cụ giống như đàn ác-coóc-đê-ông nhỏ, gồm một ống hình gấp nếp kín, giữ bằng tay và chơi bằng cách ấn hai đầu lại với nhau để đẩy không khí qua các lưỡi gà; **đàn công-xéc-tina** (REED 2).

▷ **con.cer.tina** *v* (*pt, pp* **concertinaed**, *pres p* **concertinaing**) [I] xếp bẹp lại (như là) bị ấn từ hai đầu: *The lorry had concertinaed after crashing into the tree*: *Chiếc xe tải bị bẹp dúm sau khi đâm vào cây.*

con.certo /kən'tʃeətəʊ, -'tʃɜ:t-/ *n* (*pl* ~**s**) tác phẩm âm nhạc dành cho một hoặc nhiều nhạc cụ độc tấu và dàn nhạc; **bản công-xéc-tô**: *a piano concerto*: *bản công-xéc-tô cho piano.* ○ *a concerto for two violins*: *bản công-xéc-tô cho hai vi-ô-lông.*

con.ces.sion /kən'seʃn/ *n* 1 ~ (**to sb/sth**) (a) [U] sự nhượng bộ: *There is a call for the concession of certain rights*: *Có lời kêu gọi nhượng bộ một số quyền nhất định.* (b) [C] điều kiện ban cho hoặc nhân nhượng, nhất là sau khi thảo luận, tranh luận, v.v: *Employers made concessions to the workers in negotiations*: *Giới chủ đã có một số nhân nhượng với thợ thuyền sau các cuộc đàm phán.* ○ *As a concession to her inexperience they allowed her to have some help*: *Để nhân nhượng cho sự thiếu kinh nghiệm của cô ta, họ cho phép cô ta được nhận sự giúp đỡ.* Cf CONCEDE. 2 [C] giảm giá cho một vài hạng người nào đó: *special concessions on all bus fares for old people*: *những sự giảm giá đặc biệt đối với người già trên tất cả các xe buýt.* 3 [C] ~ (**to do sth**) quyền được những người chủ trao cho hay bán cho ai cái gì, cho phép anh ta sử dụng, điều hành tài sản đó; **nhượng địa**: *oil/ mining concessions*: *nhượng địa dầu mỏ/ khai khoáng*, tức là cho phép khai thác dầu mỏ hoặc khoáng sản từ lòng đất: *a concession to drill for oil*: *được nhượng đặc quyền khoan dầu.*

▷ **con.ces.sion.ary** /kən'seʃnəri: *US* -neri/ *adj* liên quan tới giá ưu đãi: *concessionary rates/ prices*: *tỉ lệ/giá ưu đãi.*

con.ces.sion.aire /kənˌseʃə'neə(r)/ *n* loại người được nhượng đặc quyền nhất là đối với việc sử dụng đất đai hoặc thương mại; người được nhượng quyền.

con.cess.ive /kən'sesiv/ *adj* (*ngữ*) biểu lộ sự tương phản: *a concessive clause*: *một mệnh đề tương phản* ví

dụ một mệnh đề bắt đầu bằng *as, although* hay *even if*, chỉ sự tương phản với mệnh đề chính.

conch /kɒntʃ/ *n* (**a**) loại ốc có vỏ to; **ốc tù và**. (**b**) vỏ ốc tù và.
▷ **con.cho.logy** /kɒŋ'kɒlədʒi/ *n* [U] môn nghiên cứu ốc và vỏ ốc; **khoa nghiên cứu động vật thân mềm.**

con.ci.li.ate /kən'silieit/ *v* **1** [Tn] làm cho (ai) bớt giận hoặc thân thiện hơn (nhất là bằng thái độ thoải mái hay nhân nhượng một số vấn đề); **xoa dịu**: *conciliate outraged customers*: *xoa dịu những khách hàng bị xúc phạm*. **2** [I, Ipr, Tn] ~ **(between sb and sb)** làm cho (những người đang bất đồng với nhau) đi đến thỏa thuận; **hòa giải**: *conciliate (between) the parties in a dispute*: *hòa giải (giữa) các bên tranh chấp*.
▷ **con.ci.li.ation** /kən,sili'eiʃn/ *n* [U] hòa giải hay được hòa giải; **sự hòa giải**: [attrib] *A conciliation service helps to settle disputes between employers and workers*: *một cơ quan hòa giải giúp giải quyết các cuộc tranh chấp giữa giới chủ và công nhân*.

con.ci.li.at.ory /kən'siliətəri *US* tɔ:ri/ *adj* có ý định hoặc có thể hòa giải: *a conciliatory gesture, smile, remark*: *một cử chỉ, nụ cười, lời nhận xét hòa giải*.

con.cise /kən'sais/ *adj* (về lời nói hoặc hành văn) đưa lại nhiều thông tin với một số ít từ; **súc tích; ngắn gọn**: *a concise summary, account, etc*: *một sự tóm lược, tường thuật, vv, súc tích*.
▷ **con.cisely** *adv*.
con.cise.ness, **con.sis.ion** /kən'siʒn/ *ns* [U].

con.clave /'kɒŋkleiv/ *n* cuộc họp riêng (ví dụ của các Đồng y giáo chủ để bầu Giáo hoàng): *sit/meet in conclave*: *tổ chức một cuộc họp riêng*.

con.clude /kən'klu:d/ *v* **1** [I, Ipr, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (with sth)** *(usu fml)* đạt đến hoặc đưa (cái gì) đến một sự kết thúc; **kết luận; kết thúc**: *a few concluding remarks*: *một số nhận xét (có tính chất) kết luận*. ○ *The meeting concluded at 8 o'clock*: *Buổi họp kết thúc lúc 8 giờ*. ○ *The story concludes with the hero's death*: *Câu chuyện kết thúc với cái chết của nhân vật chính*. ○ *He concluded by saying that...*: *Anh ta kết thúc bằng cách nói rằng...* ○ *She concluded her talk with a funny story*: *Bà ấy kết thúc cuộc nói chuyện bằng một câu chuyện khôi hài*. **2** [Tn.pr, Tf] ~ **sth from sth** đi đến tin vào một việc gì đó do kết quả của lập luận; **kết luận**: *Those are the facts; what do you concluded from them?*: *Đó là những thực tế; kết luận của anh rút ra là gì?* ○ *The jury concluded, from the evidence, that she was guilty*: *Từ những bằng chứng, bồi thẩm đoàn đã kết luận cô ấy có tội*. **3** [Tn, Tn.pr] **sth (with sb)** dàn xếp hay giải quyết (một hiệp ước, vv) một cách chính thức và chung cuộc; **ký kết**: *Britain concluded a trade agreement with China*: *Nước Anh đã ký kết một hiệp định thương mại với Trung Quốc*. ○ *Once the price had been agreed, a deal was quickly concluded*: *Một khi giá cả đã được thỏa thuận, một hợp đồng mua bán đã được nhanh chóng ký kết*. **4** [Tf no passive, Tt] *(esp US)* quyết định, nhất là sau khi thảo luận: *We concluded to go out/that we would go out*: *Chúng tôi quyết định đi ra ngoài/ rằng chúng tôi sẽ ra ngoài*.

con.clu.sion /kən'klu:ʒn/ *n* **1** [C usu *sing*] sự kết thúc, cuối: *at the conclusion of his speech*: *ở cuối bài nói của ông ta*. ○ *bring sth to a speedy conclusion*: *nhanh chóng kết thúc một việc gì*. **2** [C] ~ **(that...)** sự tin tưởng hay quan điểm cho rằng đó là kết quả của suy luận; **sự kết luận**: *I came to/reached the conclusion that he'd been lying*: *Tôi đi đến kết luận rằng hắn đã nói dối*. ○ *What conclusions do you draw (from the evidence you've heard)?*: *Anh rút ra những kết luận gì (từ những bằng chứng anh được nghe)?* **3** [U] dàn xếp hoặc giải quyết một việc gì một cách chính thức và dứt điểm; **sự ký kết**: *Hostilities ended with the conclusion of a peace treaty*: *Những sự thù địch đã chấm dứt với việc ký kết một hòa ước*. **4** (idm) **a foregone conclusion** ⇨ FOREGONE. **in conclusion** cuối cùng: *In conclusion I'd like to say that...*: *Cuối cùng, tôi muốn nói rằng...* **jump to conclusions** ⇨ JUMP[2].

con.clus.ive /kən'klu:siv/ *adj* (về thực tế, bằng chứng, vv) có sức thuyết phục; chấm dứt nghi ngờ; **quyết định; xác định**: *Her fingerprints on the gun were conclusive proof of her guilt*: *Những dấu tay của cô ta trên khẩu súng là bằng chứng thuyết phục rằng cô ta có tội*. ▷ **con.clus.ively** *adv*.

con.coct /kən'kɒkt/ *v* [Tn] *(often derog)* **1** làm ra (một cái gì đó) bằng cách trộn các chất liệu (thường là những thứ không hay đi với nhau); **pha; chế**: *concoct a drink out of sherry and lemon juice*: *pha một ly đồ uống bằng quả sơ-ri và nước chanh*. **2** *(derog)* bịa ra (một câu chuyện, một cái cớ v.v.): *She'd concocted some unlikely tale about the train being cancelled*: *Cô ta bịa ra câu chuyện khó xảy ra là chuyến tàu đó bị hủy bỏ (không chạy)*.
▷ **con.coc.tion** /kən'kɒkʃn/ *n* (**a**) [U] sự pha chế; sự bịa đặt. (**b**) [C] thứ được pha chế; (nhất là chất lỏng) chất hỗn hợp: *Do you expect me to drink this vile concoction?*: *Anh cho rằng tôi sẽ uống thứ nước tồi tệ này ư?*

con.com.it.ant /kən'kɒmitənt/ *adj* ~ **(with sth)** *(fml)* đi kèm theo; cùng xảy ra; **đồng thời**: *concomitant circumstances, events, etc*: *các tình huống, sự kiện, vv, đồng thời* ○ *travel and all its concomitant discomforts*: *việc đi lại và tất cả những điều khó chịu kèm theo*. ▷ **con.com.it.ant** *n* ~ **(of sth)** *(fml)* việc xảy ra một cách đặc trưng đối với cái gì khác: *the infirmities that are the concomitants of old age*: *sự ốm yếu vốn là đặc trưng của tuổi già*.

con.cord /'kɒŋkɔ:d/ *n* [U] **1** *(fml)* sự hòa hợp giữa mọi người; không tranh cãi và thù địch: *living in concord (with neighbouring states)*: *sống hòa thuận (với các nước láng giềng)*. Cf DISCORD. **2** *(ngữ)* sự phù hợp giữa các từ về giống, số, v.v, thí dụ giữa một động từ số nhiều làm chủ ngữ; **sự tương hợp**.

con.cord.ance /kən'kɔ:dəns/ *n* phụ lục theo bảng vần chữ cái những từ do một tác giả sử dụng hay trong một cuốn sách; **sách dẫn; phụ lục**: *a Bible concordance*: *bảng phụ lục từ dùng trong kinh thánh*. ○ *a concordance to Shakespeare*: *bảng phụ lục ngôn từ của của Sếch-xpia*.

con.cord.ant /kən'kɔ:dənt/ *adj* ~ **(with sth)** *(fml)* phù hợp; thích hợp: *practice concordant with our principles*: *thực tiễn phù hợp với những nguyên tắc của chúng tôi*.

con.cordat /kən'kɔ:dæt/ *n* hiệp định, thỏa thuận, nhất là giữa Nhà nước và Giáo hội thờ về công việc của nhà thờ.

con.course /'kɒŋkɔ:s/ *n* **1** khu vực rộng là một phần của một tòa nhà hay tổ hợp lớn nơi mọi người có thể đi lại: *The ticket office is at the rear of the station concourse*: *Phòng bán vé nằm ở phía sau phòng đợi lớn của nhà ga*. **2** *(fml)* tập hợp người hay vật; đám đông: *a vast concourse of pilgrims*: *một đám đông người hành hương*.

con.crete[1] /'kɒŋkri:t/ *adj* **1** tồn tại ở dạng vật chất; có thể sờ, cảm thấy, v.v; **cụ thể**: *Physics deals with the forces acting on concrete objects*: *Vật lý nghiên cứu các lực tác động vào những vật cụ thể*. Cf ABSTRACT. **2** xác định; tích cực; **cụ thể**: *concrete proposals, evidence, facts*: *các đề nghị, bằng chứng, sự việc cụ thể*. ○ *The police have nothing concrete to go on*: *Cảnh sát không có gì cụ thể để tiếp tục (công việc)*. ▷

con.cretely *adv.*

□ ,**concrete 'music** loại âm nhạc được sáng tác bởi các âm thanh tự nhiên được ghi âm và sắp xếp lại; **âm nhạc cụ thể.**

,**concrete 'poetry** loại thơ sử dụng hình ảnh nhìn thấy được trên mặt giấy để có được hiệu quả (nghệ thuật).

con.crete[2] /'kɒŋkri:t/ *n* [U] loại vật liệu xây dựng làm bằng cách trộn xi măng với cát, sỏi, vv và nước; **bê tông**: *a slad of concrete*: *một tấm bê tông.* o *modern buildings made of concrete*: *Các tòa nhà hiện đại làm bằng bê tông.* o [attrib] *a concrete path, wall, ect*: *một con đường, bức tường, vv bằng bê tông.*

▷ **con.crete** *v* [Tn, Tn.p ~ **sth (over)** phủ bê tông: *concrete a road (over)*: *trải bê tông một con đường.*

□ '**concrete mixer** thùng chứa xoay tròn để dùng trộn các chất làm bê tông; **máy trộn bê tông.**

con.cre.tion /kən'kri:ʃn/ *n* (*fml*) khối hình thành khi một vật mềm hoặc chất lỏng trở nên rắn hoặc cứng; **sự kết khối; sự rắn chắc.**

con.cu.bine /'kɒŋkjʊbain/ *n* (ở các nước nơi đàn ông có thể có nhiều vợ một cách hợp pháp) người đàn bà sống với một người đàn ông nhưng có địa vị thấp hơn một người vợ; **thiếp; nàng hầu; vợ lẽ**: *The sultan's wives and concubines live in the harem*: *Các bà vợ và các tì thiếp của nhà Vua* (nước theo đạo Hồi) *sống ở hậu cung.*

con.cu.pis.cence /kən;kju:pisns/ *n* [U] *(fml often derog)* ham muốn nhục dục mạnh mẽ; dâm dục.

con.cur /kən'kɜ:(r)/ *v* (**-rr-**) (*fml*) 1 [I, Ipr] ~ **(with sb/sth) (in sth)** đồng tình, bày tỏ sự đồng tình: *She has expressed her opposition to the plan, and I fully concur (with her) (in this matter)*: *Cô ấy biểu thị sự phản đối của mình đối với bản kế hoạch và tôi hoàn toàn đồng tình (với cô ta) (về vấn đề này).* 2 [I, It] (về sự việc) cùng xảy ra; trùng hợp: *Everything concured to produce a successful result*: *Mọi việc đều cùng diễn ra để đưa lại kết quả thành công.*

▷ **con.cur.rence** /kən'kʌrəns/ *n* (*fml*) 1 [U, sing] sự nhất trí, đồng tình: *With your concurrence, I will confirm the arrangement*: *Với sự đồng tình của anh tôi sẽ khẳng định lại sự hòa giải.* o *a concurrence of ideas, views, etc.*: *một sự nhất trí về ý kiến, quan điểm, vv.* 2 [sing] sự trùng hợp về thời gian: *an unfortunate concurrence of events*: *sự trùng hợp không may của các sự kiện.*

con.cur.rent /kən'kʌrənt/ *adj* ~ **(with sth)** xảy ra, tồn tại hoặc thực hiện vào cùng một thời gian: *developments concurrent with this*: *những sự phát triển đồng thời với sự kiện này.* **con.cur.rently** *adv*: *He was given two prison sentences, to run concurrently*: *Hắn ta lãnh hai án tù, thi hành đồng thời.*

con.cuss /kən'kʌs/ *v* [Tn esp passive] gây thương tích (cho một bộ não của ai đó) bằng một cú đấm hoặc va chạm mạnh; **làm chấn động**: *He was badly concussed in the collision*: *Anh ta bị chấn thương nặng trong vụ (tai nạn) đâm xe.*

con.cus.sion /kən'kʌʃn/ *n* [C, U] (a) chấn thương não do bị đấm, va chạm mạnh, v.v dẫn đến tạm thời bất tỉnh: *The patient is suffering from severe concussion following a blow to the head*: *Bệnh nhân bị chấn thương nặng do một cú đấm vào đầu.* (b) va chạm mạnh hay sốc (thí dụ do bị đấm, do một vụ nổ, v.v): *a mighty tremor followed by minor concussions*: *một chấn động mạnh tiếp sau là những rung chuyển nhẹ.*

con.demn /kən'dem/ *v* 1 [Tn, Tn. pr, Cn.n/a] ~ **sb sth (for/as sth)** nói rằng mình không đồng tình với ai/ việc gì; **lên án**: *We all condemn cruelty to children*: *Tất cả chúng ta đều lên án sự tàn bạo với trẻ em.* o *The papers were quick to condemn him for his mistake*: *Báo chí lập tức lên án ông ta về những lỗi lầm của ông.* o *She is often condemned as uncaring*: *Cô ta thường bị lên án là một người dửng dưng.* 2 [Tn, Cn.n/a] ~ **sth (as sth)** nói một cách chính thức rằng (cái gì) bị hỏng không phù hợp để sử dụng; **thải; loại**: *The meat was condemned as unfit for human consumption*: *Số thịt đó bị loại bỏ (do) không thích hợp cho người tiêu dùng.* o *a condemned building*: *một tòa nhà bị loại (không ở được).* 3 (a) [Tn. Tn.pr, Cn.t] ~ **sb (to sth/to do sth)** tuyên bố hình phạt đối với ai; kết án ai (nhất là tử hình): *condemn sb to death/hard labour*: *kết án ai tử hình/ lao động khổ sai.* o *He was found guilty and condemned to be shot*: *hắn bị kết tội và kết án xử bắn.* (b) [Tn] làm cho (ai) tỏ ra có tội: *His nervous looks condemned him*: *Vẻ mặt căng thẳng của hắn đã cho thấy là hắn có tội.* 4 [esp passive: Tn.pr, Cn.t] ~ **sb to sth/to do sth** buộc ai phải chấp nhận một việc gì không hay hoặc khó chịu; bắt ai phải chịu: *an unhappy worker, condemned to a job he hates*: *một người công nhân bất hạnh, buộc phải làm công việc mà anh ta ghét.* o *As an old person, one is often condemned to live alone*: *Khi về già, người ta thường phải sống cô độc.*

▷ **con.dem.na.tion** /,kɒndem'neiʃn/ *n* (a) [U] lên án hay bị lên án. (b) [C] sự lên án: *many condemnations of her action*: *nhiều lời lên án hành động của cô ta.*

□ **con,demned 'cell** xà lim nơi giam giữ người bị kết án tử hình.

con.densa.tion /,kɒnden'seiʃn/ *n* 1 [U, C] sự ngưng tụ hay cô đọng: *the condensation of steam to water*: *sự ngưng tụ của hơi nước thành nước.* o *The report is a brilliant condensation of several years' work*: *Bản báo cáo là một sự cô đọng tuyệt vời của mấy năm làm việc.* 2 [U] những giọt chất lỏng hình thành trên một bề mặt khi hơi ngưng tụ; **nước đọng**: *His shaving mirror was covered with condensation*: *Gương cạo râu của anh ta bị phủ đầy những giọt nước đọng.*

□ ,**conden'sation trail** = VAPOUR TRAIL (VAPOUR).

con.dense /kən'dens/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (into/to sth)** (a) (làm cho cái gì) trở nên đặc hơn hoặc tập trung hơn: *Soup condenses when boiled*: *Súp đặc lại khi đun sôi.* o *condensed milk, soup, etc*: sữa đặc, súp đặc, v.v. (b) (làm cho gì) từ dạng khí hoặc hơi chuyển sang dạng lỏng; **đọng lại**: *steam that condenses/is condensed into water when it touches a cold surface*: *hơi ngưng tụ/ đọng lại thành nước khi gặp một bề mặt lạnh.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (into sth)** chuyển thành ít từ hơn; **tóm tắt; rút gọn**: *condense a long report into a brief summary*: *tóm tắt một bản báo cáo dài thành một bản tóm lược vắn tắt.*

con.denser /kən'densə(r)/ *n* 1 thiết bị dùng để làm lạnh hơi và làm nó ngưng tụ thành chất lỏng; **bình ngưng.** 2 thiết bị dùng để nhận và chứa điện nạp (nhất là trong động cơ ôtô); **tụ điện.** 3 gương hay thấu kính để tập trung ánh sáng, ví dụ trong máy chiếu phim; **cái tụ sáng.**

con.des.cend /,kɒndi'send/ *v* 1 [It] *(often derog)* làm một việc mà mình cho rằng không xứng đáng hay dưới tầm quan trọng của bản thân; **hạ cố**: *She actually condescended to say hello to me in the street today*: *Thực sự hôm nay bà ta đã hạ cố chào tôi ở ngoài phố.* o *(ironic) Perhaps your father would condescend to help with the washing-up!*: *Có lẽ cha anh sẽ hạ cố mà giúp làm cái việc rửa ráy này!* 2 [I, Ipr] ~ **(to sb)** *(derog)* cư xử một cách tử tế hoặc lịch sự nhưng với cách biểu lộ rằng mình tốt hơn người khác; **chiếu cố**: *I do wish he wouldn't condescend to*

the junior staff in his department: *Tôi rất mong ông ta đừng chiếu cố các nhân viên trẻ trong Bộ của ông ấy.*

▷ **con.des.cend.ing** *adj*: *a condescending person*: *một người hạ mình.* ○ *condescending behaviour*: *một lối cư xử hạ mình.* ○ *She's so condescending!*: *Cô ấy hạ mình quá!*

con.des.cend.ingly *adv.*

con.des.cen.sion /ˌkɒndi'senʃn/ *n* [U] (cử chỉ) hạ mình.

con.dign /kən'dain/ *adj* (*fml*) (về hình phạt, v.v) nghiêm khắc và thích đáng; **đáng đời; thích đáng.**

con.di.ment /'kɒndimənt/ *n* [C esp *pl*, U] gia vị (ví dụ muối hay hạt tiêu) dùng để làm thức ăn ngon miệng và thêm hương vị; **đồ gia vị.**

con.di.tion[1] /kən'diʃn/ *n* 1 [sing] một tình trạng tồn tại nhất định; **thân phận**: *the human condition*: *thân phận con người.* ○ *the condition of slavery*: *thân phận nô lệ.* **2** [sing, U] (**a**) tình trạng hiện tại của một sự vật: *be in good, poor, excellent, etc condition*: *trong tình trạng tốt, xấu, tuyệt vời, v.v.* ○ *the rusty condition of the bicycle*: *Chiếc xe đạp trong tình trạng rỉ nát.* ○ *The ship is not in a condition/ is in no condition to make along voyage*: *Con tàu không đủ điều kiện cho một chuyến đi xa.* (**b**) sung sức, khỏe mạnh: *He's in excellent condition for a man of his age*: *Ông ta có sức khỏe tuyệt vời so với một người ở cùng tuổi.* ○ *I've had no exercise for ages; I'm really out of condition*: *Tôi không tập tành đã lâu; tôi thực sự không được khỏe mạnh,* tức là không sung sức. ○ *She's in no condition to travel*: *Cô ấy không đủ sức khỏe để đi xa.* **3** [C] (**a**) điều cần thiết để làm cho cái gì có thể tồn tại; điều mà một điều khác phải phụ thuộc; **điều kiện**: *One of the conditions of the job is that you should be able to drive*: *Một trong những điều kiện của công việc này là anh phải biết lái xe.* ○ *He was allowed to go out, but his parents made it a condition that he should get home before midnight*: *Nó thường được phép đi chơi nhưng cha mẹ nó ra điều kiện nó phải về nhà trước nửa đêm.* ○ *I'll let you borrow it on one condition (that) you lend me your bicycle in return*: *Tôi sẽ cho anh mượn cái đó với điều kiện là anh cho tôi mượn lại xe đạp.* (**b**) điều kiện cần thiết như một phần trong một thỏa thuận, một hợp đồng, v.v; điều quy định: *the terms and conditions of the lease*: *Các điều khoản và qui định của hợp đồng cho thuê.* **4 conditions** [pl] hoàn cảnh: *under existing conditions*: *trong hoàn cảnh hiện tại* ○ *poor working conditions*: *điều kiện làm việc tồi tệ* ○ *firemen having to operate in very difficult conditions.*: *những người lính cứu hỏa phải hoạt động trong điều kiện rất khó khăn.* **5** [C] ốm đau; ốm yếu: *a heart, liver, brain, etc condition*: *bị bệnh tim, gan, não, vv* ○ *What is the treatment for this condition*: *Cách điều trị bệnh này ra sao?* **6** [C] *(dated)* vị trí trong xã hội, đẳng cấp: *people of every condition/of all conditions*: *người thuộc mọi đẳng cấp xã hội.* **7** (idm) **in mint condition** ⇨ MINT². **on condition (that)...** nếu như; với điều kiện (là): *You can go out on condition that you wear an overcoat*: *Cậu có thể đi nếu như cậu chịu khoác áo ngoài.* **on no condition** (*fml*) không khi nào: *You must on no condition tell him what happened*: *Cậu không khi nào được kể cho anh ta những gì đã xảy ra.*

con.di.tion[2] /ˌkən'diʃn/ *v* **1** [Tn] có tác động quyết định đối với (ai/ cái gì); **quyết định**: *Environment conditions an animal's development.*: *Môi trường quyết định sự phát triển của một động vật.* **2** [Tn, Tn.pr, Cn.t] ~ **sb/sth (to sth/to do sth)** làm cho ai/ cái gì quen với; huấn luyện ai/ cái gì: *We have all been conditioned by our upbringing.*: *Tất cả chúng ta đều chịu tác động việc giáo dưỡng.* ○ *It didn't take them long to become conditioned to the new environment.*: *Chẳng bao lâu chúng đã quen với môi trường mới* ○ *Animals can be conditioned to expect food at certain times*: *Có thể huấn luyện cho các động vật biết chờ ăn vào những thời điểm nhất định.* **3** [Tn] đưa (cái gì) vào tình trạng thích hợp hoặc mong muốn để sử dụng: *leather conditioned by a special process*: *da được thuộc bằng một qui trình đặc biệt* ○ *a lotion that conditions the skin*: *một chất nước thơm dưỡng da,* tức là giữ cho nước da tốt.

▷ **con.di.tioner** /kən'diʃənə(r)/ *n* [C, U] vật hoặc chất điều hòa, nhất là chất lỏng giữ cho tóc tốt và mượt; **dầu dưỡng tóc.**

□ **con,ditioned 'reflex** phản ứng mà một người hay con vật được huấn luyện để đáp lại một sự kích thích nhất định (cho dù đó không phải là phản ứng bình thường và tự nhiên); **phản xạ có điều kiện.**

con.di.tional /kən'diʃənl/ *adj* (**a**) ~ **(on/upon sth)** phụ thuộc vào cái gì *conditional approval, acceptance, etc*: *một sự tán đồng, chấp thuận, vv có điều kiện* ○ *Payment of the money is conditional upon delivery of the goods*: *Việc trả tiền tùy thuộc vào việc chuyển hàng* tức là nếu hàng không được chuyển đến thì sẽ không trả tiền. (**b**) *(ngữ)* bao gồm hay bao hàm điều kiện: *a conditional clause*: *mệnh đề điều kiện,* tức là mệnh đề bắt đầu bằng *if* hay *unless.*

▷ **con.di.tion.ally** /-ʃənəli/ *adv.*

con.dole /kən'dəʊl/ *v* [Ipr] ~ **with sb (on sth)** (*fml*) bày tỏ sự cảm thông (đối với một sự rủi ro, tổn thất, vv); **chia buồn.**

▷ **con.dol.ence** /kən'dəʊləns/ *n* [U, C thường *pl*] (sự bày tỏ) cảm thông: *a letter of condolence*: *thư chia buồn* ○ *Please accept my condolences*: *xin hãy nhận những lời chia buồn của tôi.*

con.dom /'kɒndəm/ (cũng *esp US* **prophylactic**) *n* bao mỏng tránh thai đeo vào dương vật trong khi giao hợp; **bao dương vật; ca pốt.**

con.do.min.ium /ˌkɒndə'miniəm/ *n* 1 một nước do hai hoặc nhiều nhà nước khác cai trị; **nước công quản.** 2 *(US)* (căn hộ ở trong) một khối nhà trong đó mỗi căn hộ do người ở làm chủ.

con.done /kən'dəʊn/ *v* [Tn, Tg, Tsg] đối xử hay coi (một tội lỗi) như là không nghiêm trọng hay không sai; bỏ qua; tha thứ: *condone violence, adultery, fraud, etc*: *tha thứ bạo lực, tội ngoại tình, sự gian trá, vv* ○ *Not punishing them amounts to condoning their crime*: *không trừng phạt chúng là dung thứ tội ác của chúng.* ▷ **con.dona.tion** /ˌkɒndəʊ'neiʃn/ *n* [U] (*fml*).

con.dor /'kɒndɔ:(r)/ *n* một loại chim kền kền lớn chủ yếu thấy ở Nam Mỹ; **kền kền khoang cổ.**

con.duce /kən'dju:s; *US* -'du:s/ *v* [Ipr] ~ **to/towards sth** (*fml*) giúp đưa lại cái gì: *A good diet conduces to good health*: *Ăn kiêng đúng thì sức khỏe tốt*

▷ **con.du.cive** /kən'dju:siv; *US* -'du:s/ *adj* [pred] ~ **to sth** cho phép hoặc giúp cái gì xảy ra: *These noisy conditions aren't really conducive to concentrated work*: *Điều kiện ồn ào này không cho phép người ta tập trung vào công việc.*

con.duct[1] /'kɒndʌkt/ *n* [U] **1** cách cư xử của một người (nhất là về mặt đạo đức); **hạnh kiểm**: *the rules of conduct*: *các qui tắc đạo đức* ○ *The prisoner was released early because of good conduc*: *Người tù được tha sớm vì hạnh kiểm tốt.* **2** ~ **of sth** cách chỉ đạo hay quản lý (một doanh nghiệp, một chiến dịch, vv): *There was growing criticism of the Government's conduct of the war*: *Ngày càng có nhiều sự chỉ trích cách chỉ đạo chiến tranh của chính phủ.*

con.duct[2] /kən'dʌkt/ *v* **1** [Tn.pr, Tn.p] dẫn đường, hướng dẫn (ai, cái gì): *I asked the attendant to conduct him to the door/conduct him out*: *Tôi bảo người phục vụ đưa ông ta ra cửa/ đưa ông*

ta ra ngoài. o *A guide conducted the visitors round the museum.*: *Hướng dẫn viên đưa khách đi thăm khắp viện bảo tàng* o *We were given a conducted tour of the cathedral.*: *Chúng tôi hướng dẫn đi thăm một vòng trong nhà thờ* 2 (a) [Tn] chỉ đạo (việc gì); kiểm soát; quản lý: *conduct business, a meeting, negotiations, etc*: *quản lý một doanh nghiệp; tiến hành một cuộc họp, các cuộc đàm phán, v.v* o *She was appointed to conduct the advertising campaign*: *Cô ta được chỉ định điều hành chiến dịch quảng cáo đó.* (b) [I, Tn] chỉ huy một buổi biểu diễn (một dàn nhạc, một dàn đồng ca nhà thờ, một tác phẩm âm nhạc, v.v): *a concert by the Philharmonic Orchestra conducted by Sir Colin Davis*: *buổi hòa nhạc của dàn nhạc Philharmonic do ngài Colin Davis chỉ huy.* 3 [Tn. pr] ~ **oneself well, badly, etc** (*fml*) cư xử theo cách nhất định nào đó: *conduct oneself honourably, with dignity, like a gentleman*: *cư xử một cách danh dự, với phẩm giá, như một người quân tử* o *How did the prisoner conduct himself?*: *Tên tù cư xử thế nào?.* 4 [Tn] (về một chất) cho (nhiệt, dòng điện, v.v) đi dọc theo hay đi qua; **dẫn**: *Copper conducts electricity better than other materials do*: *Đồng dẫn điện tốt hơn các chất liệu khác.*

▷ **con.duc.tion** /kən'dʌkʃn/ *n* [U] dẫn dòng điện qua dây hay dẫn nhiệt qua tiếp xúc.

con.duct.ive /kən'dʌktiv/ *adj* có thể dẫn điện, nhiệt, v.v. **con.duct.iv.ity** /ˌkɒndʌktɪvəti/ *n* [U] tính năng hay khả năng dẫn nhiệt, điện, v.v.

con.ductor /kən'dʌktə(r)/ *n* 1 người chỉ huy buổi biểu diễn của một dàn nhạc, dàn đồng ca nhà thờ, v.v (nhất là bằng cách đứng trước họ và làm điệu bộ bằng tay); **chỉ huy dàn nhạc**. 2 (a) (*Brit*) người thu tiền vé xe buýt. (b) *(US) (Brit* **guard***)* người chịu trách nhiệm về một đoàn tàu; **trưởng tàu**. 3 chất dẫn nhiệt hay dòng điện: *a lightning conductor*: *cột thu lôi* o *Wood is a poor conductor*: *gỗ là chất dẫn (nhiệt, điện, vv) kém.*

▷ **con.duc.tress** /kən'dʌktrɪs/ *n* (*Brit*) người phụ nữ thu tiền vé xe buýt.

□ **con'ductor rail** đường dẫn điện (nằm song song với đường tàu hỏa) cung cấp điện cho đầu tàu.

con.duit /'kɒndɪt; *US* 'kɒndju:ɪt, -'dwɪt/ *n* (a) ống lớn qua đó các chất lỏng có thể chảy; **ống dẫn (nước, dầu)**. (b) loại ống chứa nhiều dây điện tách biệt với nhau; **cáp**.

cone /kəʊn/ *n* 1 loại hình thể rắn, chóp nhọn, đáy hình tròn; **hình chóp nón**. 2 vật đặc hoặc rỗng có hình này, ví dụ vỏ đựng ăn được để đựng kem (ốc quế); dấu hiệu báo công trường (đang thi công). 3 quả một số loại cây xanh quanh năm (cây linh sam, cây thông, cây tuyết tùng) gồm các cánh cứng như gỗ chồng lên nhau.

▷ **cone** *v* (phr v) **cone sth off** đánh dấu hay phân loại vật gì đó bằng hình chóp: *cone off a section of motorway during repairs*: *đánh dấu một đoạn đường ôtô trong thời gian sửa chữa.* o *cone off parking spaces that must not be used*: *Đánh dấu những nơi đỗ xe không được sử dụng.*

co.ney = CONY.

con.fab /'kɒnfæb/ *n* (*dated infm*) cuộc nói chuyện riêng tư thân mật, tán gẫu.

con.fec.tion /kən'fekʃn/ *n* (*fml*) loại đồ ăn làm từ chất liệu ngọt; **mứt kẹo**.

▷ **con.fec.tioner** *n* người (làm và) bán mứt, kẹo, bánh, vv: *I bought it at the confectioner's (shop).*: *Tôi mua thứ đó ở cửa hàng bánh kẹo.* **con.fec.tion.ery** /kən'fekʃənəri; *US* -ʃəneri/ *n* (a) [U] kẹo, sô-cô-la, bánh, v.v. (b) [C] doanh nghiệp hay cửa hàng của người bán bánh kẹo.

con.fed.er.acy /kən'fedərəsi/ *n* 1 [C] liên minh hay liên đoàn, nhất là của các quốc gia. 2 **the (Southern) Confederacy** [sing] phe liên bang (miền Nam) (trong nội chiến Mỹ).

con.fed.er.ate[1] /kən'fedərət/ *adj* cùng tham gia một hiệp định hoặc hiệp ước: *the Confederate States of America.*: *Liên bang Hoa kỳ.*

▷ **con.fed.er.ate** *n* 1 người tham gia (nhất là trong một việc bất hợp pháp hay bí mật); kẻ đồng lõa: *his confederates in the crime*: *những kẻ tòng phạm của hắn ta trong tội ác.* 2 **Confederate** người ủng hộ phe liên bang.

□ **Confederate States** mười một bang tách ra khỏi Hoa kỳ trong những năm 1860-1861 và gây ra cuộc nội chiến ở Mỹ.

con.fed.er.ate[2] /kən'fedəreit/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sb/sth)** cùng tham gia vào một tổ chức lớn hơn vì lợi ích chung; **liên minh; liệp hiệp**.

▷ **con.fed.era.tion** /kənˌfedə'reiʃn/ *n* (a) [U] liên minh (với nhau). (b) [C] một tổ chức gồm các nhóm nhỏ hơn nhập với nhau vì lợi ích chung; **liên đoàn**: *the Confederation of British Industry.*: *Liên đoàn Công nghiệp Anh.*

con.fer /kən'fɜ:(r)/ *v* (**-rr-**) 1 [I, Ipr] ~ **(with sb) (on/about sth)** thảo luận (nhất là để trao đổi ý kiến hoặc nhận lời khuyên); **tham khảo**: *She withdrew to confer with her advisers before announcing a decision.*: *Bà ta lui vào để tham khảo (ý kiến) các cố vấn của bà trước khi công bố một quyết định.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on sb)** trao hoặc tặng (một văn bằng hay tước vị) cho một người: *The Queen confered knighthoods on several distinguished men.*: *Nữ hoàng ban tước hầu cho một vài nhân vật kiệt xuất* o (*fig*) *He behaves as if high rank automatically confers the right to be obeyed*: *Ông ta cư xử cứ như thể là đẳng cấp cao tự nó mang lại quyền được mọi người nghe theo vậy.*

▷ **con.fer.ment** *n* [U, C] (*fml*) việc trao hoặc ban (các văn bằng huân huy chương, v.v); **sự phong tước**.

con.fer.ence /'kɒnfərəns/ *n* [C, U] cuộc thảo luận hay trao đổi quan điểm; **hội nghị**: *Many international conferences are held in Geneva*: *Nhiều hội nghị quốc tế được tổ chức ở Giơ-ne-vơ.* o *The Director is in conference now*: *Giám đốc hiện đang dự hội nghị.*

con.fess /kən'fes/ *v* 1 (a) [I, Ipr, Tn, Tf, Dn.pr] ~ **(to sth); ~ (sth) (to sb)** nói hoặc thú nhận, thường là một cách chính thức (rằng mình đã làm sai, phạm một tội ác, v.v); **thú nhận**: *The prisoner refused to confess (his crime)*: *Tên tù không chịu thú nhận (tội lỗi của hắn).* o *She finally confessed (to having stolen the money)*: *Cuối cùng cô ta đã thú nhận (ăn cắp tiền)* o *He confessed that he had murdered her*: *Hắn thú nhận rằng hắn đã sát hại cô ấy.* (b) [Ipr, Tf, Tnt, Cn.a] thừa nhận, thường là một cách miễn cưỡng: *She confessed to (having) a dread of spiders*: *Cô ấy thú nhận là rất sợ loài nhện.* o *I'm rather bored, I must confess*: *Phải thú nhận rằng tôi hơi chán.* o *He confessed himself (to be) totally ignorant of their plans*: *Anh ta thú nhận rằng mình hoàn toàn không biết kế hoạch của chúng.* 2 (a) [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tf, Dpr.f] ~ **(sth) (to sb)** (nhất là trong Nhà thờ công giáo La Mã) kể (các tội lỗi của mình) một cách chính thức với một tu sĩ; **xưng tội**: *He confessed (to the priest) that he had sinned*: *Anh ta xưng tội (với một tu sĩ).* (b) [Tn] (về một tu sĩ) nghe (ai) xưng tội: *The priest confessed the criminal.*: *Vị tu sĩ nghe kẻ tội phạm xưng tội.*

▷ **con.fess.edly** /-idli/ *adv* tự ai thú nhận.

con.fes.sion /kən'feʃn/ *n* 1 [C, U] nói ra tội của mình; **thú tội**: *to make a full confession of one's crimes.*: *thú nhận toàn bộ tội lỗi.* 2 [C, U] (trong Giáo hội Công giáo La Mã) sự thú nhận một cách chính thức các tội lỗi của mình với một tu sĩ, **sự xưng tội**: *The priest will hear confessions in English and*

French: *Tu sĩ sẽ nghe xưng tội bằng tiếng Anh và tiếng Pháp.* o *I always go to confession on Fridays*: *Tôi luôn luôn đi xưng tội vào các ngày thứ sáu.* 3 [C] tuyên bố tín ngưỡng, nguyên tắc tôn giáo của mình, vv: *a confession of faith*: *tuyên bố đức tin.*

con.fes.sional /kən'feʃənl/ *n* một nơi riêng biệt, thường là kín, trong nhà thờ mà tu sĩ ngồi nghe xưng tội; **phòng xưng tội**: *the secrets of the confessional*: *Những điều bí mật của phòng xưng tội.*

con.fessor /kən'fesə(r)/ *n* người tu sĩ nghe xưng tội.

con.fetti /kən'feti/ *n* [sing v] những mẩu giấy màu nhỏ để tung lên đầu cô dâu chú rể trong lễ cưới. **công-fét-ti.**

con.fid.ant /ˌkɒnfi'dænt/ *n* người được tin cậy mà một người kể (cho người đó) nghe về những việc riêng tư hay bí mật của mình; **bạn tâm tình.**

con.fide /kən'faid/ 1 (**a**) [Tf, Dn.pr, Dpr.f] ~ **sth to sb** kể (một bí mật) cho ai đó: *She confided her troubles to a friend*: *Cô ta giải bày những bối rối của mình với một người bạn* o *He confided (to me) that he had applied for another job*: *Anh ta nói riêng (với tôi) rằng anh ta đã nộp đơn xin một việc làm khác.* (**b**) [Tn.pr] ~ **sb/sth to sb/sth** (*fml*) trao một ai/ cái gì cho ai trông nom; **giao phó**: *Can I confide my children to your care?*: *Tôi có thể giao phó các con tôi cho anh (chị) trông nom được không?* 2 (phr v) **confide in sb** đủ tin ai để có thể kể cho người đó nghe một điều bí mật, **giải bày**: *There's no one here I can confide in*: *Ở đây không có ai để tôi có thể giải bày tâm sự.*

▷ **con.fid.ing** *adj* [usu attrib] tin tưởng; không nghi ngờ: *She was a practised swindler and took advantage of the old man's confiding nature*: *Cô ta là một kẻ lừa đảo lão luyện và đã lợi dụng bản chất tin người của ông già.* **con.fid.ingly** *adv.*

con.fid.ence /'kɒnfidəns] *n* 1 [U] (**a**) ~ (**in sb/sth**) tin tưởng chắc chắn (vào ai, vào khả năng của ai, hoặc vào điều được nói hay báo cáo, v.v): *to have/lose confidence in sb*: *Có/ mất lòng tin vào ai* o *I have little confidence in him*: *Tôi không tin tưởng anh ta lắm.* o *Don't put too much confidence in what the papers say*: *Đừng quá tin vào những điều viết trong tài liệu đó.* o *There is a lack of confidence in the Gorvenment*: *Đang có sự thiếu lòng tin đối với chính phủ*, tức là nhân dân không tin rằng chính sách của chính phủ là khôn ngoan. (**b**) cảm giác chắc chắn; tin vào khả năng của mình: *He answered the questions with confidence*: *Anh ta trả lời các câu hỏi một cách tự tin* o *You are too shy: you should have more confidence (in yourself)*: *Bạn rụt rè quá: bạn nên (tự) tin hơn.* 2 [C] một điều bí mật được kể cho ai: *The two girls sat in a corner exchanging confidences*: *Hai cô gái ngồi trong góc tâm sự với nhau những điều thầm kín.* 3 (idm) **in (strict) confidence** như là một bí mật: *I'm telling you this in (strict) confidence — so don't breathe a word of it*: *Điều tôi kể với anh là (tuyệt đối) bí mật — Vậy đừng hé một lời nào ra ngoài.* **take sb into one's confidence** kể cho ai nghe những bí mật của mình, v.v.

□ **'confidence trick** hành động lừa gạt ai bằng cách trước hết giành sự tin tưởng của anh ta. **'confidence trickster** (cũng *infml* **'con man**) loại người đi lừa gạt người khác bằng cách này.

con.fid.ent /'kɒnfidənt/ *adj* ~ (**of sth/that..**) cảm thấy hay biểu lộ sự tin tưởng vào bản thân hay khả năng của mình; **tự tin**: *a confident smile, manner, speech*: *một nụ cười, cách cư xử, bài diễn văn tự tin.* o *feel confident of succeeding/that one will succeed*: *cảm thấy tin tưởng vào thắng lợi/ rằng mình sẽ thành công* o *He is confident of victory*: *anh ấy tin tưởng vào thắng lợi.* ▷ **con.fid.ently** *adv.*

con.fid.en.tial /ˌkɒnfi'denʃl/ *adj* 1 được giữ bí mật; không để lộ cho người khác biết; kín: *confidential information, files, letters.*: *Những lá thư, hồ sơ, tin tức bí mật.* 2 [attrib] được tin tưởng giao cho những bí mật; **tin cẩn**: *a confidential secretary*: *một người thư ký tin cẩn.* 3 tin cậy: *speaking in a confidential tone*: *nói với giọng tâm tình*

▷ **con.fid.en.ti.al.ity** /ˌkɒnfiˌdenʃi'æləti/ *n* [U]. **con.fid.en.tially** /-ʃəli/ *adv*: *He told me confidentially that he's thinking of resigning next year*: *Ông ta nói riêng với tôi rằng ông ta đang suy nghĩ tới việc từ chức vào năm tới.*

con.fig.ura.tion /kənˌfigə'reiʃn; *US* -ˌfigjʊ'reiʃn/ *n* sự sắp xếp các phần của một vật; hình dáng hoặc đường nét bên ngoài; **hình thể**: *the configuration of the earth's surface, the vocal tract, the solar system*: *Hình dạng bề mặt trái đất, kết cấu một bài nói, hình thể thái dương hệ.*

con.fig.ure /kən'figə(r); *US* kən'figjər/ *v* [Tn] (nhất là trong vi tính) sắp xếp (cái gì) cho một mục đích nhất định thường là để cho nó phù hợp với thiết bị khác; **cấu hình.**

con.fine /kən'fam/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (in/to sth)** giữ (một người hoặc một con vật) trong một khoảng hẹp; **nhốt; giam cầm**: *Is it cruel to confine a bird in a cage?*: *Nhốt chim trong lồng có phải là độc ác không?* o *After her operation, she was confined to bed for a week*: *Sau cuộc phẫu thuật, bà ta phải nằm trên giường một tuần* o *I should hate to be confined in an office all day*: *Tôi thì tôi ghét phải giam hãm trong phòng làm việc cả ngày.* 2 [Tn.pr] ~ **sb/sth to sth** hạn chế hoặc giữ một người/ vật trong những giới hạn nhất định: *I wish the speaker would confine himself to the subject*: *Tôi mong rằng diễn giả tự giới hạn mình vào chủ đề.* o *Confine your criticism to matters you understand*: *Hãy giới hạn sự chỉ trích của anh ở những vấn đề anh hiểu thôi.*

▷ **con.fined** *adj* (về không gian) bị giới hạn; hạn chế: *It is hard to work efficiently in such a confined space*: *Thật khó làm việc trong một không gian bị hạn chế (chật hẹp) như thế này.*

con.fine.ment 1 [U] sự bị hạn chế, giam cầm: *to be placed in confinement*: *bị giam hãm*, tức là bị đưa vào tù, bệnh viện tâm thần. v.v. o *The prisoner was sentenced to three month's solitary confinement*: *Người tù bị xử biệt giam ba tháng*, tức là bị tách khỏi các tù nhân khác. 2 (**a**) [U] thời gian mà một đứa trẻ được sinh ra: *Her confinement was approaching*: *Cô ấy sắp sinh con.* (**b**) [C] sự sinh nở, sự đẻ: *The doctor has been called to a home confinement*: *Bác sĩ được mời tới đỡ đẻ tại nhà* tức là việc sinh nở diễn ra tại nhà, người mẹ thay vì tại bệnh viện.

con.fines /'kɒnfainz/ *n* [pl] (*fml*) các giới hạn, biên giới, ranh giới: *beyond the confines of human knowledge*: *ngoài phạm vi hiểu biết của con người.* o *within the confines of family life*: *trong giới hạn của cuộc sống gia đình.*

con.firm /kən'fɜ:m/ *v* 1 [Tn, Tf] cung cấp bằng chứng cho sự thật hoặc sự chính xác của (một bản báo cáo, một ý kiến, v.v); xác lập sự thật về; **khẳng định**: *The rumours of an attack were later confirmed*: *Tin đồn về vụ tấn công sau đó đã được khẳng định.* o *The announcement confirmed my suspicions*: *Lời tuyên bố đã khẳng định những nghi ngờ của tôi.* o *Please write to confirm your reservation*: *Hãy viết thư khẳng định sự đặt chỗ của anh*, tức là viết một bức thư khẳng định lại việc đã đặt chỗ (khách sạn, vé máy bay...) bằng điện thoại. o *When asked, she confirmed that she was going to retire*: *Khi được hỏi, bà ta khẳng định rằng*

bà ta sẽ nghỉ hưu. **2** [Tn, Cn.n/a, Cn.pr] ~ **sth; ~ sb (as/in sth)** thông qua (một hiệp ước, một sự bổ nhiệm, v.v); xác định hoặc xác lập chắc chắn hơn (quyền lực, một chức vụ, v.v): *The new minister will be confirmed in office by the Queen*: *Vị tân bộ trưởng sẽ được Nữ hoàng bổ nhiệm chính thức.* o *After a six-month probationary period, she was confirmed in her post*: *Sau thời kỳ tập sự sáu tháng, cô ấy được chính thức giữ chức vụ của mình.* o *The incident confirmed him in his dislike of dogs*: *Sự việc đó càng làm tăng thêm mối thù ghét loài chó của anh ta.* **3** [Tn] chấp nhận (ai) làm thành viên đầy đủ của nhà thờ thiên chúa giáo; **làm lễ kiên tín**: *She was baptized when she was a month old and confirmed when she was thirteen*: *Cô ấy được rửa tội lúc một tháng tuổi và khi mười ba tuổi thì được làm lễ kiên tín.*

con.firmed *adj* [attrib] xác lập một thói quen, một tình trạng: *a confirmed bachelor*: *một kẻ độc thân kiên trì.* o *a confirmed drunkard, gambler, etc.*: *một kẻ nghiện rượu, đam mê cờ bạc, vv đã thành cố tật.*

con.firma.tion /ˌkɒnfəˈmeiʃn/ *n* [U, C] khẳng định hoặc được khẳng định; **sự xác nhận**: *We are waiting for confirmation of our onward reservations.*: *Chúng tôi đang đợi để được xác nhận về việc đặt chỗ tiếp của chúng tôi.* o *The bishop conducted a number of confirmations at the service*: *Trong buổi lễ, giám mục làm lễ kiên tín cho một số (con chiên).*

con.fis.cate /ˈkɒnfiskeit/ *v* [Tn] chiếm hữu (tài sản của ai) bằng quyền lực, không trả tiền hay bồi thường; **tịch thu**: *The headmaster confiscated Tommy's pea-shooter*: *Ông hiệu trưởng tịch thu cây súng bắn hạt đậu của Tom.* o *If you are caught smuggling goods into the country, they will probably be confiscated*: *Nếu anh bị bắt khi đang nhập lậu hàng hóa vào trong nước, có thể hàng sẽ bị tịch thu.* ▷ **con.fis.ca.tion** /ˌkɒnfiˈskeiʃn/ *n* [C, U].

con.flag.ra.tion /ˌkɒnfləˈgreiʃn/ *n* (*fml*) đám cháy lớn và gây nhiều tác hại.

con.flate /kənˈfleit/ *v* [Tn usu passive] phối hợp (hai loạt thông tin, văn bản, vv) làm một: *The results of the two experiments were conflated*: *Kết quả của hai cuộc thí nghiệm được đúc kết với nhau* o *Can these two definitions be conflated, or must they be kept separate?*: *Hai định nghĩa này có thể nhập làm một được không hay là phải để chúng tách biệt ra?.* ▷ **con.fla.tion** /kənˈfleiʃn/ *n* [U, C].

con.flict /ˈkɒnflikt/ *n* [C, U] **1** (**a**) tranh đấu; chiến đấu; **xung đột**: *soldiers involved in armed conflict*: *những người lính tham dự vào một cuộc xung đột vũ trang.* (**b**) (*fig*) sự bất đồng; tranh luận; tranh cãi nghiêm trọng: *a long and bitter conflict between employers and workers*: *một cuộc xung đột kéo dài và gay gắt giữa giới chủ và những người thợ.* **2** (về ý kiến, nguyện vọng, v.v) sự đối lập; khác biệt; xô xát: *the conflict between one's duty and one's desires*: *mâu thuẫn giữa trách nhiệm và dục vọng của một người* o *a conflict of interests*: *xung đột về lợi ích,* tức là giữa việc đạt được mục tiêu này với việc đạt được mục tiêu khác. o *Your statement is in conflict with the rest of the evidence*: *Tuyên bố của anh trái ngược với những bằng chứng còn lại.*

▷ **con.flict** /kənˈflikt/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sth)** đối lập hoặc bất đồng; không tương hợp; xô xát (với nhau): *A and B conflict/A conflicts with B*: *A và B xung đột nhau; A đối lập với B* o *The statements of the two witnesses conflict*: *Các tuyên bố của hai nhân chứng mâu thuẫn với nhau* o *Their account of events conflicts with ours*: *Họ tường thuật các sự kiện khác với chúng tôi.*

con.flu.ence /ˈkɒnfluəns/ *n* **1** nơi hai con sông hòa làm một; **ngã ba sông**: *the confluence of the Blue Nile and the White Nile*: *ngã ba sông Nin xanh và sông Nin trắng.* **2** (*fml*) nhập vào làm một, nhất là giữa hai số đông dân chúng; **đám đông tụ họp**.

▷ **con.flu.ent** /ˈkɒnfluənt/ *adj* (*fml*) hợp dòng hoặc nhập vào; thống nhất lại; **gặp nhau**.

con.form /kənˈfɔ:m/ *v* **1** [I, Ipr] ~ **(to sth)** giữ, tuân theo (các luật lệ, tiêu chuẩn được chấp nhận chung): *her refusal to conform (to the normal social conventions)*: *việc cô ta từ chối không tuân theo các quy ước xã hội thông thường* o *The building does not conform to safety regulations*: *Tòa nhà (được xây) không đúng theo các qui định về an toàn.* **2** [Ipr] ~ **with/to sth** phù hợp hoặc nhất quán với cái gì đó: *His ideas do not conform with mine*: *Ý kiến của anh ta không trùng hợp với ý kiến của tôi.*

▷**con.form.ist** /kənˈfɔ:mist/ *n* người tuân theo cách cư xử được chấp nhận, tôn giáo đã được xác lập; **kẻ tuân thủ**: *She's too much of a conformist to wear silly clothes*: *Cô ta là một người luôn tuân thủ nên không thể mặc quần áo lố lăng.*

con.form.ity /kənˈfɔ:məti/ *n* **1** [U] ~ **(to/with sth)** (*fml*) (cách cư xử, v.v) tuân theo những luật lệ, phong tục đã được xác lập, v.v. **sự tuân theo**. **2** (idm) **in conformity with sth** (*fml*) phù hợp với cái gì; tuân theo cái gì: *act in conformity with the rules, law, etc*: *hành động theo luật lệ, pháp luật, v.v* o *in conformity with your request, instructions, wishes, etc*: phù hợp với yêu cầu, chỉ thị, nguyện vọng, vv của anh.

con.forma.tion /ˌkɒnfɔ:ˈmeiʃn/ *n* [U, C] (*fml*) cách một vật được hình thành; cấu trúc; **hình thể; hình dáng**.

con.found /kənˈfaund/ *v* **1** (Tn) *(dated or fml)* làm ai bối rối và ngạc nhiên; làm cho lúng túng: *His behaviour amazed and confounded her*: *Cách cư xử của anh ta làm cô ấy kinh ngạc và lúng túng* o *I was confounded to hear that...*: *Tôi rất bối rối được nghe rằng...* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** *(dated)* làm lẫn lộn (các ý nghĩ, v.v); **xáo trộn**. **3** [Tn] *(dated or fml)* (**a**) làm (ai) thất bại: *confound an enemy, a rival, a critic v.v*: *đánh bại một kẻ thù, một kẻ đối địch, một người chỉ trích.* v.v (**b**) ngăn chặn (cái gì); ngăn trở: *confound a plan, an attempt, etc*: *ngăn trở một kế hoạch, một âm mưu, vv.* **4** [Tn] (*infml*) để biểu thị sự tức giận: *Confound it!*: *Đồ chết tiệt!* o *Confound you!*: *Thằng chết tiệt!*

▷ **con.foun.ded** *adj* [attrib] (*infml*) (dùng để nhấn mạnh sự bực dọc): *You're a confounded nuisance!*: *Anh là đồ chết tiệt chuyên gây phiền hà!* **con.foun.dedly** *adv* (*infml*) rất: *It's confoundedly hot*: *Trời rất nóng.*

con.front /kənˈfrʌnt/ *v* **1** [Tn. pr] ~ **sb with sb/sth** làm cho ai phải đương đầu hoặc coi ai/ cái gì là không dễ chịu, khó khăn, v.v: *They confronted the prisoner with his accusers*: *Họ buộc tên tù phải đối chất với những người tố cáo hắn* o *When confronted with the evidence of her guilt, she confessed*: *Trước những bằng chứng về tội lỗi của mình, bà ta phải thú tội.* **2** [Tn] (**a**) (về một sự khó khăn, v.v) đe dọa (ai); đối lập: *the problems confronting us*: *những vấn đề mà chúng tôi đang phải đương đầu* o *Confronted by an angry crowd the police retreated*: *Đứng trước sự phẫn nộ của đám đông, cảnh sát đã rút lui.* (**b**) đương đầu: *A soldier often has to confront danger*: *Một người lính thường phải đương đầu với hiểm nguy.*

▷ **con.fronta.tion** /ˌkɒnfrʌnˈteiʃn/ *n* [C, U] sự chống đối một cách giận dữ; **sự đối đầu**: *a confrontation between the Government and the unions*: *Một cuộc đối đầu giữa chính phủ và các công đoàn.*

Con.fu.cian /kənˈfju:ʃn/ *adj. n* (người theo) Khổng Tử triết gia và

nhà giáo dục người Trung Quốc (551-479 TCN); **nhà nho.**

con.fuse /kən'fju:z/ *v* 1 [Tn usu passive] làm (ai) không thể suy nghĩ một cách sáng suốt; làm bối rối; lúng túng: *They confused me by asking so many questions*: *Họ làm tôi rối lên bằng cách hỏi bao nhiêu là câu hỏi.* 2 [Tn] đặt (cái gì) vào tình trạng lộn xộn; làm đảo lộn: *Her unexpected arrival confused all our plans*: *Cô ta đến bất ngờ làm đảo lộn kế hoạch của chúng tôi.* 3 [Tn, Tn.pr] ~ **A and/with B** nhầm một người/ vật với một người/ vật khác: *I always confuse the sisters: they look so alike*: *Tôi luôn nhầm lẫn giữa hai chị em: họ trông giống nhau quá.* o *Don't confuse Austria and /with Australia*: *Đừng nhầm nước Áo và / với nước Úc* o *This construction should not be confused with the regular passive*: *Không nên nhầm cấu trúc câu này với thể bị động thông thường.* 4 [Tn] làm cho (cái gì) không rõ ràng; **lộn xộn; rối ren**: *a confused argument*: *một lập luận lộn xộn* o *Don't confuse the issue*: *đừng làm rối vấn đề lên*, chẳng hạn như đưa ra các chủ đề không phù hợp.

▷ **con.fused** *adj* 1 không thể suy nghĩ rõ ràng; bối rối: *All your changes of plan have made me totally confused*: *Tất cả những sự thay đổi kế hoạch của anh làm tôi hoàn toàn bối rối* o *The old lady easily gets confused*: *Bà già rất dễ bị lẫn.* 2 lộn xộn; không rõ: *a confused account of what happened*: *một sự tường thuật lộn xộn những việc đã xảy ra.* **con.fus.edly** /-idli/ *adv.*

con.fus.ing *adj* khó hiểu; làm cho bối rối: *a most confusing speech*: *một bài diễn văn rất khó hiểu.* **con.fus.ingly** *adv.*

con.fu.sion /kən'fju:ʒn/ *n* [U] 1 gây bối rối, lúng túng hoặc khó xử: *gazing in confusion at the strange sight*: *nhìn chằm chằm một cách bối rối vào cảnh tượng lạ lùng.* 2 rối loạn: *Her unexpected arrival threw us into total confusion*: *Bà đến bất ngờ làm chúng tôi rối hết cả lên.* 3 nhầm một người/ vật với một người/ vật khác: *There has been some confusion of names*: *Có một sự nhầm lẫn họ tên.* 4 tình trạng không chắc chắn: *There is some confusion about what the right procedure should be*: *Không biết chắc thủ tục chính xác phải như thế nào.*

con.fute /kən'fju:t/ *v* [Tn] (*fml*) chứng tỏ rằng (một người hay một lập luận) là sai; **bác bỏ.**

▷ **con.fu.ta.tion** /ˌkɒnfju:'teiʃn/ *n* [U, C].

conga /'kɒŋgə/ *n* âm nhạc cho một vũ điệu sinh động trong đó những người múa đi theo người dẫn đầu nối thành một hàng dài uốn khúc.

con.geal /kən'dʒi:l/ *v* [I, Tn] (về một chất lỏng) (làm cho) trở nên đông đặc hay rắn, nhất là do làm lạnh: *The blood had congealed round the cut on her knee*: *Máu đã đông lại quanh vết đứt trên đầu gối cô ta* o *Use hot water to rinse the congealed fat off the dinner plates*: *Hãy dùng nước nóng để rửa sạch mỡ đông bám trên các đĩa ăn.*

con.gen.ial /kʌn'dʒi:niəl/ *adj* 1 (về người) vui lòng vì sự tương đồng về khí chất, các mối quan tâm, v.v; **tương đắc**: *a congenial companion*: *một người bạn tâm đầu ý hợp.* 2 ~ **(to sb)** dễ chịu hay vừa ý bởi thích hợp với bản chất hay các sở thích của mình: *a congenial climate, environment, hobby*: *một khí hậu, môi trường, sở thích dễ chịu.* o *I find this aspect of my job particularly congenial*: *Tôi thấy khía cạnh này trong công việc đặc biệt thích hợp.* ▷ **con.geni.al.ity** /kənˌdʒi:ni'æləti/ *n* [U] **con.geni.ally** /-iəli/ *adv.*

con.gen.ital /kən'dʒenitl/ *adj* 1 (về bệnh tật, v.v) xuất hiện từ khi hay trước khi sinh; **bẩm sinh**: *congenital defects, blindness etc*: *các khuyết tật, mù bẩm sinh, vv.* 2 [attrib] (về người) sinh ra với một bệnh tật hay trạng thái nào đó: *a congenital idiot, syphilitic, etc*: *một thằng ngốc, một người mắc bệnh giang mai bẩm sinh, v.v.*

con.ger /'kɒŋgə(r)/ *n* (cũng ˌ**conger 'eel**) lươn biển loại lớn; **cá chình biển.**

con.gested /kən'dʒestid/ *adj* 1 ~ **(with sth)** quá đầy; quá đông; **đông nghịt**: *streets congested with traffic*: *các đường phố đông nghịt xe cộ đi lại.* 2 (a) (về các bộ phận của cơ thể con người, ví dụ các lá phổi) đầy máu một cách bất thường; **sung huyết**: *He had a cold and was very congested*: *Nó bị cảm lạnh và bị sung huyết nặng.*

con.ges.tion /kən'dʒestʃən/ *n* [U] tình trạng bị tắc nghẽn: *traffic congestion*: *sự tắc nghẽn giao thông* o *congestion of the lungs*: *chứng sung huyết phổi.*

con.glom.er.ate /kən'glɒmərət/ *n* 1 các chất liệu kết lại thành một khối tròn; **khối kết.** 2 tảng đá tạo nên bởi những viên đá nhỏ kết dính với nhau bằng xi măng, đất sét khô, v.v. 3 *(thương)* hãng lớn được hình thành do việc sát nhập nhiều công ty khác nhau: *a mining, chemical, etc conglomerate*: *một tổng công ty khai thác mỏ, hóa chất, vv.*

▷ **con.glom.era.tion** /kənˌglɒmə'reiʃn/ *n* 1 [C] (*infml*) các loại vật khác nhau đang kết dính hay tìm thấy ở cùng một nơi: *a conglomeration of rusty old machinery*: *Một khối kết các loại máy móc cũ han rỉ.* 2 [U] quá trình trở thành hay tình trạng của một khối kết dính.

con.gratu.late /kən'grætʃuleit/ *v* [Tn, Tn.pr] 1 ~ **sb (on sth)** nói với ai rằng mình vui lòng về vận may hay thành đạt của anh ta; **chúc mừng**: *congratulate sb on his marriage, new job, good exam results, etc*: *chúc mừng ai nhân dịp cưới xin, có việc làm mới, các kết quả thi tốt, v.v.* 2 ~ **oneself (on/upon (doing) sth)** tự xem mình may mắn hay thành công; tự hào (về cái gì): *You can congratulate yourself on gaving done a good job*: *Anh có thể tự hào đã có được một việc làm tốt.*

▷ **con.gratu.lat.ory** /kən'grætʃulətəri; *US* -tɔ:ri/ *adj* [usu attrib] có ý chúc mừng; khen ngợi: *congratulatory words, letters, telegrams, etc*: *các lời lẽ, thư, điện, vv chúc mừng.*

con.gratu.la.tion /kənˌgrætʃuleiʃn/ *n* 1 [U] chúc mừng hay được chúc mừng: *a speech of congratulation for the winner*: *một bài phát biểu chúc mừng dành cho người thắng cuộc.* 2 **con-gratulations** [pl] (a) những lời chúc mừng: *offer sb one's congratulations on his success*: *chúc mừng ai về thành công của anh ta.* (b) (dùng như một *interj*): *You've passed your driving test? Congratulations!*:*Anh đã thi đỗ sát hạch lái xe phải không? Xin chúc mừng!* o *Congratulations on winning the prize!*: *Chúc mừng anh đoạt giải!*

con.greg.ate /'kɒngrigeit/ *v* [I] tụ tập lại thành một đám đông; **tụ họp**: *A crowd quickly congregated (round the speaker)*: *Một đám đông nhanh chóng quây lại (quanh diễn giả).*

con.grega.tion /ˌkɒŋgri'geiʃn/ *n* [CGp] 1 nhóm người tụ tập với nhau để thờ cúng (thường không kể thầy tu và đội hợp ca); **giáo đoàn.** 2 nhóm người đều đặn dự lễ một nhà thờ nhất định nào đó, v.v.

▷ **con.grega.tional** *adj* [usu attrib] 1 về một giáo đoàn. 2 về một hiệp hội các nhà thờ công giáo trong đó các giáo đoàn riêng rẽ, chịu trách nhiệm về công việc của chính mình.

con.gress /'kɒngres; *US* -grəs/ *n* [CGp] 1 cuộc họp chính thức hay một loạt các cuộc họp của các đại biểu để bàn luận; **đại hội**: *a medical, international, etc congress*: *một đại hội ngành y, quốc tế, v.v* o *the Church Congress*: *Đại hội Giáo hội nhà thờ.* 2 **Congress** cơ quan lập pháp của Hoa Kỳ. Cf SENATE 1.

▷**con.gres.sional** *adj* /kən'greʃənl/ về một đại hội hay Quốc hội: *a congressional investigation, committee: một cuộc điều tra, ủy ban của Quốc hội.*

□ '**con.gress.man** /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/). '**Con.gress.woman** *n* (*pl* **-women**) thành viên của Quốc hội Mỹ.

con.gru.ent /'kɒngruənt/ *adj* 1 (*hình*) có cùng kích thước và hình dạng; **đồng dạng**: *congruent triangles: các tam giác đồng dạng.* **2** (cũng như **congruous**) ~ **(with sth)** (*fml*) thích hợp, phù hợp: *measures congruent with the seriousness of the situation: các biện pháp phù hợp với tính chất nghiêm trọng của tình hình.*

con.gru.ous /'kɒŋgruəs/ *adj* ~ **(with sth)** (*fml*) = CONGRUENT 2. ▷ **con.gru.ity** /kɒŋ'gru:əti/ *n* [U].

conic /'kɒnik/ *adj* (*hình*) về một vật hình nón: *conic sections: các tiết diện hình nón,* tức là những hình được thành khi một hình nón bị một mặt phẳng cắt ngang.

▷ **con.ical** /'kɒnikl/ *adj* có hình nón: *a conical hat, shell, hill: một chiếc mũ, vỏ ốc, quả đồi hình nón.*

con.ifer /'kɒnifə(r), cũng 'kəʊn-/ *n* loại cây (thí dụ thông, linh sam) có các quả hình nón (CONE 3).

▷ **con.ifer.ous** /kə'nifərəs; *US* kəʊ'n-/ *adj* (về cây) có các quả hình nón; thuộc loại tùng bách.

con.jec.ture /kən'dʒektʃə(r)/ *v* [I, Ipr, Tn, Tf] ~ **(about sth)** (*fml*) hình thành (và diễn đạt) một ý kiến không trên chứng cứ chắc chắn; **phỏng đoán**: *It was just as I had conjectured: Thật đúng như là tôi đã phỏng đoán* ○ *Don't conjecture about the outcome: Đừng phỏng đoán về hậu quả* ○ *What made you conjecture that?: Cái gì làm anh phỏng đoán như vậy?*

▷ **con.jec.ture** *n* 1 [C] sự phỏng đoán: *I was right in my conjectures: Tôi đã đoán đúng.* **2** [U] việc phỏng đoán: *What the real cause was is open to conjecture: Nguyên nhân thực sự là gì còn đang để ngỏ cho việc phỏng đoán* ○ *Your theory is pure conjecture: Lý thuyết của anh chỉ là phỏng đoán thuần túy.* **con.jec.tural** /kən'dʒektʃərəl/ *adj* dựa trên sự phỏng đoán.

con.join /kən'dʒɔin/ *v* [I, Tn] (*fml*) (làm cho người hay vật) liên kết cùng nhau; **hợp nhất**.

▷ **con.joint** /kən'dʒɔint, 'kɒndʒɔint/ *adj* (*fml*) liên hợp; liên kết. **con.jointly** *adv.*

con.jugal /'kɒndʒʊgl/ *adj* (*fml*) về hôn nhân hay quan hệ vợ chồng: *conjugal life, bliss, rights: cuộc sống, niềm hạnh phúc, các quyền hôn nhân.* ▷ **con.jug.ally** /-gəli/ *adv.*

con.jug.ate /'kɒndʒʊgeit/ *v* (*ngữ*) 1 [tn] tạo ra các dạng khác nhau của (một động từ), bởi chúng thay đổi tùy theo số, thì, v.v. **chia**. **2** [I] (về một động từ) có các dạng khác nhau thể hiện số, thì, v.v: *How does this verb conjugate?: Chia động từ này thế nào?* ▷ **con.juga.tion.** /ˌkɒndʒʊ'geiʃn/ *n* **1** [C, U] (cách) chia động từ: *a verb with an irregular conjugation: một động từ có cách chia bất quy tắc.* **2** [C] loại động từ có cách chia giống nhau: *Latin verbs of the second conjugation: các động từ La tinh thuộc cách chia thứ hai.*

con.junc.tion /kən'dʒʌŋkʃn/ *n* **1** [C] (ngữ pháp) từ nối các từ, nhóm từ hay câu, ví dụ *and, but, or*; **liên từ**. **2** (*fml*) **(a)** [C] sự kết hợp (của các sự kiện, v.v): *an unusual conjunction of circumstances: một sự trùng hợp bất bình thường của các tình huống.* **(b)** [U] việc liên kết hay bị liên kết lại với nhau; hòa trộn: *the conjunction of workmanship and artistry in making jewellery: sự kết hợp của tay nghề và tính nghệ thuật trong việc làm đồ kim hoàn.* **3** (idm) **in conjuction with sb/sth** cùng với ai/ cái gì: *We are working in conjunction with the police: Chúng tôi đang làm việc cùng với cảnh sát.*

con.junct.ive /kən'dʒʌŋktiv/ *adj* (esp ngữ) để nối hay liên kết: *a conjunctive adverb: một phó từ có tính chất liên từ.*

▷ **con.junct.ive** *n* liên từ.

con.junc.tiv.itis /kɒnˌdʒʌŋkti'vaitis/ *n* [U] viêm màng mỏng trong suốt bao phủ nhãn cầu; **viêm màng kết**.

con.junc.ture /kən'dʒʌŋktʃə(r)/ *n* (*fml*) sự kết hợp của các sự kiện hay hoàn cảnh; **tình hình; cảnh ngộ**.

con.jure /'kʌndʒə(r)/ *v* **1** [I] làm những trò tinh ranh có vẻ như ma thuật, nhất là bằng những động tác nhanh của tay; **làm trò ảo thuật**: *learn how to conjure: học làm ảo thuật.* **2** (idm) **a name to conjure with** ⇨ NAME. **3** (phr v) **conjure sth up** **(a)** làm cho cái gì xuất hiện như một bức tranh trong trí nhớ; gợi lên: *a tune which conjures up pleasant memories: một giai điệu gợi lên những kỷ niệm êm đềm.* **(b)** gọi (hồn) hiện hình (nhất là bằng nghi lễ có tính ma thuật); **gọi hồn**: *conjure up the spirits of the dead: gọi hồn những người đã chết.* **conjure sth up; conjure sth (up) from/out of sth** làm cho cái gì xuất hiện đột ngột hay không mong đợi, cứ như là bằng ma thuật: *I had lost my pen, but she conjured up another one for me from somewhere: Tôi đánh mất chiếc bút máy, nhưng cô ta đã làm hiện ra một chiếc khác cho tôi từ một nơi nào đó* ○ *conjuring a delicious meal out of a few unpromising ingredients: tạo ra một bữa ăn ngon từ một vài thứ không đáng giá.*

▷ **con.jurer** (cũng **con.juror**) /'kʌndʒərə(r)/ *n* người làm trò ảo thuật. Cf MAGICIAN (MAGIC). **con.jur.ing** /'kʌndʒəriŋ/ *n* [U] biểu hiện các trò tinh ranh có vẻ ma thuật, nhất là dùng các động tác nhanh của tay: [attrib] *a conjuring trick: một trò ảo thuật.*

con.jure[2] /kən'dʒʊə(r)/ *v* [Tn, Dn.t] (*fml*) yêu cầu (ai) một cách trịnh trọng: *Be on your guard, I conjure you: Hãy cảnh giác, tôi yêu cầu anh* ○ *I conjure you most earnestly to reconsider your position: Tôi khẩn thiết yêu cầu anh hãy xem xét lại lập trường của mình.* ▷ **con.jura.tion** /ˌkɒndʒʊ'reiʃn/ *n* [U].

conk[1] /kɒŋk/ *n* (*Brit sl*) mũi.

conk[2] /kɒŋk/ *v* (phr *v*) **conk out** (*infml*) **(a)** (về máy móc) ngừng hoạt động: *The car conked out at the crossroads: Chiếc xe hơi đó chết máy tại ngã tư.* **(b)** (về con người) trở nên kiệt sức và ngừng lại; ngủ, ngất hay chết: *Grandad usually conks out for an hour or so after lunch: Sau bữa trưa, ông nội thường ngủ khoảng một tiếng.*

conker /'kɒŋkə(r)/ *n* (*infml esp Brit*) cây dẻ ngựa.

conman ⇨ CON.

con.nect /kə'nekt/ *v* **1** [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **(sth) (up) (to/with sth)** tụ lại hay nhóm hoặc lại tiếp xúc; **nối**: *The wires connect (up) under the floor: các dây điện nối với nhau ở dưới mặt sàn* ○ *Where does the cooker connect with the gas-pipe?: Chiếc bếp đó nối với ống dẫn hơi đốt ở chỗ nào?* ○ *The two towns are connected by a railway: Hai thành phố đó nối với nhau bằng một đường xe lửa* ○ *A railway connects Oxford and/with Reading: Một đường xe lửa nối Oxford và/ với Reading* ○ *Connect the fridge (up) to the electricity supply: Hãy cắm tủ lạnh vào nguồn điện* ○ *The thigh bone is connected to the hip bone: Xương đùi được nối với xương hông* ○ *the two rooms have a connecting door: Hai phòng đó có cửa thông nhau* tức là nhờ đó anh có thể đi thẳng từ phòng này sang phòng kia ○ *an ill-connected narrative: một bài văn kể chuyện rời rạc.* **2** **(a)**. [Tn, Tn.pr usu passive] ~ **sb (with sb/sth)** giao kết ai (với ai/ cái gì); liên kết ai (với ai/ cái gì): *a man connected with known*

criminals: *một người có quan hệ với những tên tội phạm nổi tiếng.* o ***The two men are connected by marriage***: *Hai người đó có quan hệ thông gia.* o ***She is connected with a noble family***: *Cô ta có quan hệ với một gia đình quí tộc.* (b) [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (with sb/sth)** nghĩ về (những người hay vật khác nhau) trong mối quan hệ với nhau; **liên hệ; kết liên**: ***I was surprised to hear them mentioned together: I've never connected them before***: *Tôi ngạc nhiên khi nghe chúng được nhắc đến cùng nhau: tôi chưa bao giờ nghĩ là trước đây chúng kết giao với nhau* o ***People connect Vienna with waltzes and coffee-houses***: *Người ta liên tưởng thành phố Viên với những tiệm cà phê và các điệu vanxơ.* **3** [I, Ipr] ~ **(with sth)** (về tàu hỏa, máy bay, vv) đã ấn định thời gian đến để các hành khách có thể chuyển hay đi một chiếc tàu hỏa, máy bay, v.v khác; chuyển tiếp: ***These two planes connect***: *Hai chiếc máy bay này chuyển tiếp nhau* o ***The 9.00 a.m train from London connects with the 12,05 pm from Crewe***: *Chuyến tàu hỏa xuất phát từ London lúc 9 giờ sáng chuyển tiếp với chuyến tàu hỏa rời Crewe lúc 12 giờ 05 phút trưa* o ***There's a connecting flight at midday***: *Có một chuyến bay chuyển tiếp lúc giữa trưa.* **4** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sb)** (về nhân viên tổng đài điện thoại) nối máy đàm thoại cho ai đó: ***Hold on, I'll just connect you (with Miss Jones)***: *Xin hãy cầm máy, tôi sẽ nối máy cho ông ngay (với cô Jones).* **5** [I, Ipr] ~ **(with sb/sth)** (*infml*) (về một cú đánh, vv) trúng hay chạm: ***a wild swing which failed to connect (with his chin)***: *một cú đánh ác nhưng không trúng (cằm anh ta).* Cf WELL-CONNECTED (WELL[3]).

□ **con'necting rod** thanh nối giữa quả pít-tông với trục khuỷu trong máy.

con.nec.tion (*Brit* cũng **con.nex.ion**) /kə'nekʃn/ *n* **1** (**a**) [U] nối hay được chuyển tiếp: ***How long will the connection of the telephone take?***: *Việc lắp đặt dây nói đó mất bao nhiêu thời gian?* tức là mất bao nhiêu lâu thì lắp đặt xong một đường dây nói và nối nó với tổng đài? (b) [C] ~ **between sth and sth; with/ to sth** nơi hai vật nối lại với nhau; vật nối: ***There's a faulty connection in the fuse-box***: *Có sự rò mạch trong hộp cầu chì đó* o ***What is the connection between the two ideas***: *mối liên hệ giữa hai tư tưởng là cái gì,* tức là chúng liên kết với nhau như thế nào: o ***Is there a connection between smoking and lung cancer?***: *Liệu có mối liên hệ gì giữa việc hút thuốc với bệnh ung thư phổi không?* o ***His dismissal has no conection with the quality of his work***: *Việc sa thải anh ta không có liên quan gì với chất lượng công việc anh làm.* **2** [C] tàu hỏa, máy bay, v.v được ấn định thời gian rời ga, sân bay, v.v ngay sau khi chiếc khác đến, nhưng đủ để hành khách kịp chuyển từ cái nọ sang cái kia; chuyển tàu (xe, máy bay...): ***The train was late and I missed my connection***: *Chuyến tàu hỏa đó đến muộn và tôi đã không chuyển tàu được.* **3** [C usu *pl*] con người mà ta biết đến qua quan hệ xã hội hay qua công việc, nhất là người có ảnh hưởng hay địa vị xã hội cao; **giao thiệp**: ***I heard about it through one of my business connections***: *Tôi nghe về chuyện đó thông qua một trong những người có quan hệ làm ăn với tôi.* **4 connections** [pl] họ hàng, bà con: ***She is British but also has German connections***: *Cô ấy là người Anh nhưng cũng có bà con họ hàng người Đức.* **5** (idm) **in connection with sb/sth** đề cập đến ai, cái gì; **nói về**: ***I am writing to you in connection with your job application***: *Tôi viết thư cho anh về lá đơn xin việc của anh.* **in this/that connection** (*fml*) về việc này/ kia.

con.nec.tive /kə'nektiv/ *adj* để, nối các vật; **liên kết**: *connective tissue*: *mô liên kết.*

▷ **con.nect.ive** *n* vật để chắp, nối, nhất là từ nối.

conning-tower /'kɒniŋ taʊə(r)/ *n* cấu trúc nhô lên trên chiếc tàu ngầm có kính tiềm vọng; **đài chỉ huy**.

con.nive /kə'naiv/ *v* [Ipr] ~ **at sth** *(derog)* không đếm xỉa đến hay dường như cho phép (một hành động sai trái); nhắm mắt làm ngơ; **thông đồng; đồng lõa**: *Not to protest is to connive at the destruction of the environment*: *Không phản đối có nghĩa là đồng lõa với việc phá hoại môi trường.*

▷ **con.niv.ance** /kə'naivəns/ *n* [U] ~ **(at/in sth)** thông đồng, đồng lõa (với một hành động sai trái): ***a crime carried out with the connivance of/in connivance with the police***: *một tội ác được tiến hành với sự đồng lõa của cảnh sát.* **con.niv.ing** *adj* hành động một cách ngấm ngầm và xấu xa để hại những người khác: ***You conniving bastard!***: *Mày là đứa con hoang quỷ quyệt!*

con.nois.seur /ˌkɒnə'sɜ:(r)/ *n* người có đầu óc phán xét tốt về các vấn đề trong đó cần có sự đánh giá về cái đẹp, nhất là mỹ thuật; **người sành sỏi**: ***a connoisseur of painting, antiques, wine***: *một người sành về hội họa, đồ cổ, rượu.*

con.note /kə'nəʊt/ *v* [Tn, Tf] (về từ ngữ) gợi lên (một điều gì) thêm vào nghĩa chính; **bao hàm**: ***a term connoting disapproval/ that one disapproves of sth***: *một từ ngữ bao hàm sự không đồng ý/ mà người ta không đồng ý về điều gì đó.*

▷ **con.no.ta.tion** /ˌkɒnə'teiʃn/ *n* ý mà một từ nào đó làm cho người ta nghĩ đến ngoài nghĩa chính của từ; **con-nô-tat**: ***The word 'hack' means 'journalist' but has derogatory connotations***: *Từ "người viết thuê" có nghĩa là "nhà báo" nhưng có ý nói xấu.*

con.nu.bial /kə'nju:biəl; *US* -'nu:-/ *adj (fml or joc)* về hôn nhân; về chồng và vợ: *connubial life, bliss, etc*: *cuộc sống, hạnh phúc vợ chồng, vv.*

con.quer /'kɒŋkə(r)/ *v* [Tn] **1** (**a**) chiếm hữu (cái gì) bằng vũ lực; **chinh phục**: ***The Normans conquered England in 1066***: *Người Nooc-măng đã chinh phục nước Anh vào năm 1066.* (b) (*fig*) giành được sự ngưỡng mộ, tình yêu, vv của (ai/cái gì): ***He set out to conquer the literary world of London***: *Ông ta phô trương để nhằm chinh phục giới văn chương ở London* o ***She has conquered the hearts of many men***: *Cô ta đã chinh phục được trái tim của nhiều đàn ông.* **2** (**a**) đánh bại (một kẻ thù, đối thủ, vv): ***England conquered their main rivals in the first round of the competition***: *Nước Anh đã đánh bại được các đối thủ chính của họ trong vòng đầu thi đấu.* (b) (*fig*) vượt qua (một chướng ngại, cảm xúc, v.v): ***The mountain was not conquered until 1953***: *Cho đến 1953, ngọn núi đó chưa bị chinh phục,* tức là chưa được ai trèo lên đỉnh một cách thành công. o ***Smallpox has finally been conquered***: *Bệnh đậu mùa cuối cùng đã được chế ngự* o ***You must conquer your fear of driving***: *Anh phải chế ngự nỗi sợ hãi khi lái xe.*

▷ **con.queror** /'kɒŋkərə(r)/ *n* kẻ xâm chiếm; người chinh phục: ***William the Conqueror***: *William, người Chinh phục,* tức là Vua William I của Anh.

con.quest /'kɒŋkwest/ *n* **1** [U] xâm chiếm, chinh phục (thí dụ một đất nước và nhân dân ở đó): ***the Norman Conquest***: *cuộc xâm chiếm của người Nooc măng,* tức là cuộc xâm chiếm nước Anh của người Nooc-măng năm 1066 o ***the conquest of cancer***: *cuộc chinh phục bệnh ung thư.* **2** [C] (**a**) thứ có được bằng xâm chiếm, chinh phục: ***the Roman conquests in Africa***: *những đất đai người Roman xâm chiếm được ở châu Phi.* (b) người mà lòng ngưỡng mộ hay (nhất là) tình yêu đã bị chinh phục: ***He is one of her many conquests***: *Anh ta là một trong nhiều người bị cô ta chinh phục* o ***You've made quite a conquest there***: *Anh đã thực sự tạo*

ra được sự thu phục ở đó, tức là anh ấy hay chị ấy thích anh (hoặc chị).

con.quis.ta.dor /kɒn'kwistədɔ:(r)/ *n* (*pl* ~**s** hoặc ~**es**) người Tây Ban Nha đi xâm chiếm Mexico và Peru thế kỷ 16.

Cons *abbr (Brit chính)* Conservative: Đảng Bảo Thủ: *James Crofton (Cons.)*: *James Crofton (đảng viên đảng bảo thủ)*.

con.san.guin.ity /ˌkɒnsæŋ'gwinəti/ *n* [U] (*fml*) mối quan hệ do xuất thân từ cùng một gia đình; **tình máu mủ**: *close ties of consanguinity*: *các mối quan hệ gần gũi cùng dòng máu.*

con.science /'kɒnʃəns/ *n* [C, U] 1 nhận thức của con người về cái đúng, cái sai theo chính suy nghĩ và hành động của người đó; **lương tâm**: *have a clear/guilty conscience*: *có lương tâm trong sáng/ tội lỗi*, tức là cảm thấy mình đã làm đúng/ sai. o *After she had committed the crime, her conscience was troubled*: *Sau khi phạm tội, lương tâm cô ta bị cắn rứt*, tức là cô ta cảm thấy rất tội lỗi. o *She cheerfully cheats and lies; she's got no conscience at all*: *Cô ta lừa đảo và nói dối một cách rất tự nhiên; cô ta không hề còn chút lương tâm nào nữa.* o *I must go. It's a matter of conscience*: *Tôi phải đi thôi. Đó là vấn đề của lương tâm*, tức là tôi nghĩ không đi sẽ là trái đạo lý. o *prisoners of conscience*: *các tù nhân của lương tâm*, tức là những người bị bỏ tù vì họ tin rằng ủng hộ một hệ thống chính trị nào đó, vv là sai trái. 2 (idm) **ease sb's conscience/mind** ⇨ EASE^2. **have sth on one's conscience** cảm thấy day dứt về cái gì mà người ta đã làm hay không làm được: *He has several murders on his conscience*: *Nó thấy day dứt lương tâm vì mấy vụ giết người.* **in all conscience** bằng bất cứ một chuẩn mực hợp lý nào; **chắc chắn; thành thật**: *You cannot in all conscience regard that as fair pay*: *Chắc chắn anh không thể coi đó là đồng lương công bằng.* **on one's 'conscience** làm cho người ta cảm thấy mình đã làm sai hay còn cái gì chưa làm; **băn khoăn; day dứt**: *It's still on my conscience that I didn't warn her in time*: *Tôi vẫn ân hận là đã không kịp báo trước cho cô ta.* **search one's heart/conscience** ⇨ SEARCH.

□ **'conscience money** tiền chi trả để làm cho người ta cảm thấy bớt tội lỗi, nhất là khi đáng lẽ người ta phải chi trả trước đó.

'conscience-stricken /-strikən/ đầy ăn năn, hối lỗi; **bị lương tâm cắn rứt.**

con.scien.tious /ˌkɒnʃi'enʃəs/ *adj* 1 (về con người hay tư cách) cẩn thận thực hiện những gì người ta phải làm và làm với cố gắng cao nhất; **tận tâm; chu đáo**: *a conscientious worker, pupil, attitude*: *một công nhân, học sinh, thái độ tận tâm.* 2 (về hành động) được tiến hành với sự cẩn thận và chăm chú cao độ: *This essay is a most conscientious piece of work*: *Bài tiểu luận này là một tác phẩm làm rất chu đáo.* ▷ **con.scien.tious.ly** *adv.* **con.scien.tious.ness** *n* [U].

□ **'conscientious ob'jector** người từ chối phục vụ trong quân đội bởi anh ta nghĩ rằng điều đó trái với đạo lý. Cf PACIFIST (PACIFISM).

con.scious /'kɒnʃəs/ *adj* 1 biết được các thứ đang xảy ra xung quanh mình bởi có thể sử dụng các giác quan và sức mạnh trí tuệ; thức tỉnh; **tỉnh táo; biết rõ**: *He was in a coma for days, but now he's (fully) conscious again*: *Anh ta bị hôn mê trong nhiều ngày, nhưng bây giờ anh ta đã (hoàn toàn) hồi tỉnh lại.* o *She spoke to us in her conscious moments*: *Cô ta nói với chúng tôi trong những lúc tỉnh táo.* 2 ~ **of sth/that...** biết được; nhận ra: *be conscious of being watched/that one is being watched*: *biết rằng mình đang bị theo dõi. Are you conscious (of) how people will regard such behaviour?*: *Anh có biết rằng người ta sẽ coi lối cư xử như vậy là như thế nào không?* 3 (về các hành động, cảm giác, v.v) tự mình thực hiện; có chủ định: *One's conscious motives are often different from one's subconscious ones*: *Các động cơ có ý thức của người ta thường khác với các động cơ tiềm thức.* o *I had to make a conscious effort not to be rude to him*: *Tôi đã phải cố gắng có ý thức để khỏi thô bạo đối với anh ta.* 4 được biết cụ thể và quan tâm đến điều được đề cập đến; **có ý thức**: *trying to make the workers more politically conscious*: *cố gắng làm cho công nhân có ý thức chính trị hơn.* o *Teenagers are very fashion-conscious*: *Thanh thiếu niên rất có ý thức về mốt.* ▷ **con.ciously** *adv.*

con.scious.ness /'kɒnʃəsnis/ *n* [U] 1 (**a**) trạng thái tỉnh táo (1): *The blow caused him to lose consciousness*: *Cú đánh đã làm cho anh ta bất tỉnh.* o *recover/regain consciousness after an accident*: *tỉnh lại sau một tai nạn.* (**b**) ~ **(of sth/that...)** trạng thái nhận biết được; sự nhận biết: *my consciousness of her needs*: *nhận biết của tôi về các nhu cầu của cô ta.* o *class consciousness*: *ý thức giai cấp.* 2 tất cả các tư tưởng, suy nghĩ, cảm nhận, vv của một người hay nhiều người; ý thức: *attitudes that are deeply ingrained in the English consciousness*: *những thái độ đã ăn sâu trong ý thức người Anh.*

con.script /kən'skript/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (into sth)** bắt buộc ai vào phục trong quân đội bằng pháp luật : *conscripted into the army*: *bị bắt vào lính* o (*fig*) *I got conscripted into the team when their top player was injured*: *Tôi đã bị bắt tham gia vào đội bóng khi cầu thủ số một của họ bị thương.* Cf DRAFT.

▷ **con.script** /'kɒnskript/ *n* người bị bắt buộc đi lính theo luật: [attrib] *conscript soldiers*: *những người lính nghĩa vụ* o *a conscript army*: *một đội quân nghĩa vụ.* Cf VOLUNTEER 2. **con.scrip.tion** /kən'skripʃn/ *n* [U] cưỡng bách gia nhập quân đội.

con.sec.rate /'kɒnsikreit/ *v* 1 [Tn, Cn.n] đưa (cái gì đó) vào sử dụng có tính tôn giáo hay (người nào) vào tôn giáo bằng một nghi lễ đặc biệt; **tôn phong; thụ chức**: *The new church was consecrated by the Bishop of Chester*: *Nhờ vị Giám mục vùng Chester, ngôi nhà thờ đó đã được tôn phong.* o *He was consecrated Archbishop last year*: *Ông ta đã được thụ chức Tổng giám mục năm ngoái.* 2 [Tn-pr] ~ **sth/sb to sth** dành riêng hay hiến dâng gì/ ai cho một mục đích đặc biệt (nhất là tôn giáo): *consecrate one's life to the service of God, to the relief of suffering*: *hiến dâng cả cuộc đời để phụng sự Chúa, cho sự giải thoát các nỗi đau khổ.* Cf DEDICATE 3.

▷ **con.sec.ra.tion** /ˌkɒnsi'kreiʃn/ *n* [C, U] sự phong hay được thụ phong: *the consecration of a bishop*: *lễ thụ phong giám mục.*

con.sec.ut.ive /kən'sekjʊtiv/ *adj* hết cái này đến cái khác không có sự ngắt quãng; nối tiếp nhau liên tục; **liên tiếp**: *on three consecutive days, Monday, Tuesday and Wednesday*: *vào ba ngày liền nhau, thứ hai, thứ ba và thứ tư.* ▷ **con.sec.ut.ively** *adv.*

con.sensus /kən'sensəs/ [C, U] ~ **(on sth/ that...)** sự nhất trí ý kiến; ý kiến tập thể; **sự đồng lòng**: *The two parties have reached a consensus*: *Hai đảng đó đã đạt được một sự nhất trí.* o *There is broad consensus (of opinion) in the country on this issue*: *Có sự đồng lòng rộng rãi trong cả nước về vấn đề này.* o [attrib] *consensus politics*: *nền chính trị nhất trí*, tức là việc áp dụng các chính sách, dự kiến sẽ được sự ủng hộ của (hầu hết) tất cả các đảng.

con.sent /kən'sent/ *v* [I, Ipr, It] ~ **(to sth)** đồng ý hay cho phép; **bằng lòng; ưng thuận**: *She made the proposal,*

and I readily consented (to it): *Cô ta đề nghị và tôi sẵn sàng đồng ý.* o *She won't consent to him staying out late/to his staying out late*: *Cô ấy sẽ không đồng ý cho anh ta đi chơi về muộn.* o *They finally consented to go with us*: *Cuối cùng họ đã đồng ý đi với chúng tôi.* o *sex between consenting adults*: *tình dục giữa những người thông dâm thành niên*, tức là cả hai người đồng ý chuyện này.

▷ **con.sent** *n* [U] 1 ~ **(to sth)** sự đồng ý; cho phép: *Her parents refused their consent to the marriage*: *Cha mẹ cô ta không đồng ý với cuộc hôn nhân đó.* o *He gave his consent for the project to get under way*: *Ông ta đã cho phép dự án đó được triển khai.* o *She was chosen as leader by common consent*: *Cô ta đã được mọi người nhất trí chọn làm lãnh đạo.* o *Silence implies consent*: *Im lặng có nghĩa là đồng ý.* 2 (idm) **with one consent** *(arch)* nhất trí.

con.sequence /'kɒnsikwəns; *US* -kwens/ *n* 1 [C] (usu *pl*) kết quả hay hậu quả của một cái gì khác: *Her investment had disastrous consequences: she lost everything she owned*: *Đầu tư của cô ta đã đưa đến kết quả thật bi đát: cô mất tất cả mọi thứ cô ta có.* o *be ready to take/suffer/bear the consequences of one's actions*: *sẵn sàng nhận lấy/ chịu đựng/hứng chịu các hậu quả hành động của mình*, tức là chấp nhận các điều xấu xảy ra. o *recent developments which could have far-reaching consequences for the country's economy*: *những sự phát triển gần đây có khả năng gây ra những hậu quả sâu sa đối với nền kinh tế của đất nước.* 2 [U] *(fml)* tầm quan trọng: *It is of no consequence*: *Cái đó không quan trọng.* o *He may be a man of consequence in his own country, but he's nobody here*: *Ông ta có thể là một người quan trọng ở đất nước của ông, nhưng ông ta chẳng là gì ở đây.* 3 (idm) **in consequence (of sth)** *(infml)* do kết quả (của cái gì); do đó: *She was found guilty, and lost her job in consequence (of it)*: *Cô ta đã phạm tội và vì lẽ đó cô ta đã mất việc.*

con.sequent /'kɒnsikwənt/ *adj* ~ **(on/upon sth)** *(fml)* theo sau cái gì như một kết quả hay hậu quả: *his resignation and the consequent public uproar*: *việc từ chức của ông ta và sự náo động trong công luận tiếp sau đó.* o *the rise in prices consequent upon the failure of the crops*: *sự tăng giá tiếp sau việc mùa màng thất bát.*

▷ **con.sequently** *adv* do đó; do vậy: *My car broke down and consequently I was late*: *Xe hơi của tôi bị hỏng và do vậy tôi bị chậm trễ.*

con.sequen.tial /ˌkɒnsi'kwenʃl/ *adj* *(fml)* 1 tiếp nối như một kết quả hay hậu quả (nhất là gián tiếp): *She was injured and suffered a consequential loss of earnings*: *Cô ta bị thương và lại chịu thiệt thòi về thu nhập.* 2 (a) có tầm quan trọng sâu xa. (b) *(derog)* (về con người) lên mặt vênh váo; **tự cao tự đại.** ▷ **con.sequen.tial.ly** /-ʃəli/ *adv.*

con.ser.vancy /kən'sɜ:vənsi/ *n* *(Brit)* 1 (thường **Conservancy**) [CGp] nhóm các quan chức kiểm soát, bảo vệ một hải cảng, dòng sông, một khu vực đất đai, v.v: *the Thames Conservancy*: *Ủy ban bảo quản sông Thames.* o *the Nature Conservancy*: *Ủy ban bảo vệ thiên nhiên.* 2 [U] sự bảo vệ của nhà nước (đối với rừng, v.v).

con.ser.va.tion /ˌkɒnsə'veiʃn/ *n* [U] 1 sự ngăn chặn mất mát, lãng phí, hư hỏng, phá hoại, v.v; **sự bảo tồn**: *the conservation of forests, water resources, old buildings, etc*: *sự bảo tồn rừng, nguồn nước, các tòa nhà cổ, vv.* o *wildlife conservation*: *sự bảo tồn thú hoang dã.* o *(lý) the conservation of energy*: *định luật bảo toàn năng lượng,.* 2 sự bảo tồn môi trường thiên nhiên: *She is interested in conservation*: *Bà ta quan tâm đến bảo vệ môi trường.*

▷ **conservation-ist** /-ʃənist/ *n* người quan tâm tới việc bảo vệ môi trường.

□ **conser'vation area** *(Brit)* khu vực được pháp luật bảo hộ chống các thay đổi sẽ phá hỏng đặc tính thiên nhiên hay kiến trúc của nó; **khu bảo tồn.**

con.ser.vat.ism /kən'sɜ:vətizəm/ *n* [U] 1 xu hướng chống lại sự thay đổi lớn hay đột ngột (nhất là trong chính trị); **chủ nghĩa bảo thủ**: *people's innate conservatism*: *chủ nghĩa bảo thủ bẩm sinh của nhân dân.* 2 (usu **Conservatism**) những nguyên tắc của Đảng Bảo thủ trong nền chính trị Anh.

con.ser.vat.ive /kən'sɜ:vətiv/ *adj* 1 chống lại sự thay đổi lớn hay đột ngột: *Old people are usually more conservative than young people*: *Người già thường bảo thủ hơn người trẻ.* 2 (usu **Conservative**) về Đảng Bảo thủ của nước Anh: *Conservative principles, candidates, voters*: *những nguyên tắc, ứng cử viên, cử tri của Đảng Bảo thủ.* 3 thận trọng; ôn hòa; tránh cực đoan; **vừa phải; dè dặt**: *There must have been a thousand people there, at a conservative estimate*: *Phải có đến một nghìn người ở đó, theo sự ước tính dè dặt*, tức là ước tính thấp đi. o *She is conservative in the way she dresses*: *Cô ta nền nã trong cách ăn mặc của mình.*

▷ **con.ser.vat.ive** *n* 1 người bảo thủ. 2 (usu **Conservative**) đảng viên của Đảng Bảo thủ Anh.

conservatively *adv.*

□ **con'servative Party** một trong những đảng chính trị chính của nước Anh. Cf LABOUR PARTY (LABOUR1). SOCIAL AND LIBERAL DEMOCRATS (SOCIAL).

con.ser.va.toire /kən'sɜ:vətwɒ:(r)/ (cũng **conservatory**) *n* trường nhạc, kịch, v.v nhất là ở châu Âu; **nhạc viện.**

con.ser.vat.ory /kən'sɜ:vətri; *US* -tɔ:ri/ *n* 1 căn phòng với tường và trần bằng kính dùng để bảo vệ thực vật chống lạnh, được xây dựa vào tường ngoài của một ngôi nhà và có cửa mở thông vào nhà; **nhà kính trồng cây.** 2 = CONSERVATOIRE.

con.serve /kən'sɜ:v/ *v* [Tn] ngăn chặn (cái gì) khỏi bị thay đổi, mất mát hay phá hoại: *conserve one's strength, health, resources, etc*: *giữ gìn sức mạnh, sức khỏe, tiềm năng, vv của mình.* o *new laws to conserve wildlife in the area*: *các luật mới bảo tồn động vật hoang dã trong khu vực.* Cf PRESERVE.

▷ **con.serve** /'kɒnsɜ:v/ *n* [C usu *pl*, U] mứt, nhất là phải có những miếng hoa quả lớn trong đó. Cf PRESERVE *n.*

con.sider /kɔn'sidə(r)/ *v* 1 [Tn, Tn-pr, Tw, Tg] ~ **sb/sth (for/as sth)** nghĩ về ai/cái gì, nhất là để đi đến một quyết định; ngắm nghía ai/cái gì: *We have considered your application carefully, but can not offer you the job*: *Chúng tôi đã xem xét đơn xin việc của anh một cách cẩn thận, nhưng không thể có việc cho anh được.* o *consider sb for a job/as a candidate*: *xem xét ai để tuyển vào việc nào đó/để dự tuyển cho việc gì.* o *Have you considered how to get there?*: *Thế anh đã cân nhắc làm thế nào để đến đó chưa* o *We are considering going to Canada*: *Chúng tôi đang cân nhắc việc đi Canada.* 2 [Tf, Cn-, Cn.n, Cn.n/a, Cn-t] ~ **sb/sth as sth** có ý kiến; coi ai/cái gì như một cái gì: *We consider that you are not to blame*: *Chúng tôi cho rằng anh không phải là người đáng trách.* o *We consider this (to be) very important*: *Chúng tôi coi việc này rất quan trọng.* o *Do you consider it wise to interfere?*: *Anh có cho rằng việc can thiệp là khôn ngoan không?* o *He will be considered a weak leader*: *Ông ta sẽ bị coi là một nhà lãnh đạo yếu.* o *a painting previously considered as worthless, but which now turns out to be very valuable*: *một bức họa trước đó bị coi là không có giá trị, nhưng bây giờ lại hóa ra rất đáng giá.* o *He's generally considered to have the finest tenor voice in*

the country: *Nhìn chung anh ta được coi là người có giọng nam cao hay nhất ở nước này.* o (*fml*) *He's very well considered within the company*: *Anh ta được đánh giá cao trong công ty.* o *Consider yourself under arrest*: *Coi như anh bị bắt.* **3** [Tn] tính toán đến (cái gì); chiếu cố đến: *We must consider the feelings of other people*: *Chúng ta phải tính đến ý kiến của những người khác.* o *In judging him you should consider his youth*: *Trong việc xét xử, ông nên chiếu cố đến tuổi trẻ của nó.* **4** [Tn] (*fml*) nhìn vào (ai/ cái gì) một cách cẩn thận; **ngắm nghía**: *He stood considering the painting for some minutes*: *Nó đứng ngắm bức họa đến mấy phút.* **5** (idm) **all things considered** ⇨ THING. **one's con,sidered o'pinion** ý kiến có được sau khi đã suy nghĩ: *It's my considered opinion that you should resign*: *Ý kiến đã được cân nhắc của tôi là ông nên từ chức.*

con.sid.er.able /kən'sidərəbl/ *adj* lớn về số lượng hay kích thước; **đáng kể; to tát**: *a considerable quantity, sum, distance, etc*: *một số lượng, khoản tiền, khoảng cách, vv đáng kể.* o *bought at considerable expense*: *được mua với chi phí lớn.*

con.sid.er.ably /-əbli/ *adv* nhiều: *It's considerably colder this morning*: *Sáng nay trời lạnh hơn nhiều.*

con.sid.er.ate /kən'sidərət/ *adj* ~ **(towards sb)**; ~ **(of sb)**; ~ **(to do sth)** thận trọng không làm đau hay bất tiện cho người khác; ân cần; **chu đáo, ý tứ**: *a considerate person, act, attitude*: *một con người, hành động, thái độ ân cần* o *considerate towards her employees*: *chu đáo với những người làm công của bà ta* o *It was considerate of you not to play the piano while I was asleep*: *Ông thật là ý tứ đã không chơi đàn piano trong lúc tôi đang ngủ.* ▷ **con.sid.er.ately** *adv.* **con.sid.er.ate.ness** *n* [U].

con.sid.era.tion /kən,sidə'reiʃn/ *n* **1** [U] hành động xem xét hay nghĩ về một cái gì đó; **sự suy xét; sự cân nhắc**. (CONSIDER 1): *Please give the matter your careful consideration*: *Xin ông xem xét thận trọng vấn đề đó.* o *The proposals are still under consideration*: *Các đề xuất đó vẫn đang còn được xem xét.* **2** [U] ~ **(for sb/sth)** tính chất nhạy cảm hay ân cần đối với các tình cảm của ai, v.v: *He has never shown much consideration for his wife's needs*: *Anh ta chưa bao giờ tỏ ra quan tâm nhiều đến các nhu cầu của vợ.* o *Out of consideration for the bereaved family's feelings the papers did not print the story*: *Lưu ý đến tình cảm của gia đình người quá cố, báo chí đã không đăng câu chuyện đó.* **3** [C] điều phải nghĩ đến hay tính toán đến; lý do: *Time is an important consideration in this case*: *Thời gian là một điều quan trọng phải tính đến trong trường hợp này.* o *Several considerations have influenced my decision*: *Một vài lý do đã ảnh hưởng tới quyết định của tôi.* **4** [C] (*fml*) thưởng; chi trả: **tiền thưởng, tiền công**: *I will do it for you for a small consideration (of £50)*: *Tôi sẽ làm việc đó cho anh với một khoản tiền công ít ỏi là 50 pao.* **5** (idm) **in consideration of sth** (*fml*) đáp ứng lại cái gì; tính toán một cái gì: *a small payment in consideration of sb's services*: *một khoản tiền nhỏ để đáp lại sự phục vụ của ai.* **leave sth out of account/ consideration** ⇨ LEAVE[1]. **take sth into consideration** tính toán đến cái gì; lưu tâm cái gì: *I always take fuel consumption into consideration when buying a car*: *Tôi luôn luôn tính đến mức độ tiêu thụ nhiên liệu khi mua xe hơi.*

con.sider.ing /kən'sidəriŋ/ *prep, conj* xét về (thực tế mà) tính đến: *She's very active, considering her age*: *Xét về tuổi tác thì bà ta là người rất năng nổ.* o *Considering he's only just started, he knows quite a lot about it*: *Nếu xét là anh ta mới chỉ bắt đầu, thì anh ta biết khá nhiều về nó.* o *You've done very well, considering*: *Xét ra thì anh đã làm rất tốt.*

con.sign /kən'sain/ *v* **1** [Tn-pr] (*fml*) **(a)** ~ **sb/sth to sb/sth** chuyển giao ai/cái gì cho ai/ cái gì; giao phó ai/cái gì cho ai/ cái gì; **ủy thác; ký thác**: *consign a child to/into its uncle's care*: *giao phó một đứa trẻ cho chú nó chăm sóc* o *consign one's soul to God*: *gửi gắm linh hồn mình cho Chúa* o (*fig*) *The body was consigned to the flames*: *Thân xác được ký thác cho ngọn lửa*, tức là bị thiêu đốt. **(b)** ~ **sth to sth** cất (một cái gì không dùng nữa): *an old chair that had been consigned to the attic*: *một chiếc ghế cũ đã được cất trên gác mái.* **2** [Tn, Tn-pr] ~ **sth (to sb)** gửi (hàng hóa, v.v) để phân phối (nhất là cho người mua): *The goods have been consigned (to you) by rail*: *Hàng hóa đã được chuyển (tới anh) bằng tàu hỏa.* ▷ **con.signee** /,kɒnsai'ni:/ *n* người được giao ủy thác cái gì (CONSIGN 2). **con.signer, con.signor** /-nə(r)/ *ns* người ký gửi hàng hóa.

con.sign.ment *n* **1** [U] ủy thác. **2** [C] hàng hóa được ký gửi: *a consignment of wheat bound for Europe*: *lúa mạch ký gửi sắp đi châu Âu.* **3** (idm) **on consignment** với việc thanh toán được tiến hành sau khi người nhận hàng đã bán hết: *take/ send/ ship/ supply goods on consignment*: *lấy/ gửi/ vận chuyển bằng tàu biển/ cung cấp hàng hóa theo hình thức ủy thác;* **ký gửi**.

□ **con'signment note** phiếu gửi cùng với hàng ký gửi, ghi rõ chi tiết hàng hóa.

con.sist /kən'sist/ v (không dùng trong các thì tiếp diễn) (phr v) **consist of sth** (**a**) cấu tạo bởi hay làm bằng cái gì đó; **gồm**: *The committee consists of ten members*: *Ủy ban bao gồm mười thành viên.* o *a mixture consisting of flour and water*: *một hỗn hợp bao gồm bột và nước.* ⇨ cách dùng xem COMPRISE. (**b**) **consist in sth** (*fml*) có cái gì đó là yếu tố hay đặc tính chủ yếu hoặc duy nhất; **cốt; ở chỗ**: *The beauty of the plan consists in its simplicity*: *Cái đẹp của sơ đồ là ở sự giản dị.*

con.sist.ence /kən'sistəns/ *n* [U] = CONSISTENCY 1.

con.sist.ency /kən'sistənsi/ *n* **1** (cũng **consistence**) [U] *(approv)* tính nhất quán: *His views lack consistency: one day he's conservative, the next he's liberal*: *Quan điểm của ông ta thiếu sự nhất quán: hôm nay ông ta là người bảo thủ, hôm sau ông ta là người tự do.* **2** [C, U] độ đậm đặc, rắn hay cứng, nhất là của các chất hay cái gì trộn với chất lỏng: *Mix flour and liquid to the right consistency*: *Hãy trộn bột với chất lỏng theo đúng độ đậm đặc đó.* o *mixtures of various consistencies*: *các hỗn hợp có độ đậm đặc khác nhau.* o *It should have the consistency of thick soup*: *Đáng lẽ nên có độ đậm đặc như món xúp đặc.*

con.sist.ent /kən'sistənt/ *adj* **1** *(approv)* (về con người, cách ứng xử, quan điểm v.v) luôn luôn giữ theo một mẫu hình hay phong cách; không thay đổi; **nhất quán**: *You're not very consistent: first you condemn me, then you praise me*: *Anh không thật nhất quán: ban đầu anh lên án tôi, rồi sau đó anh lại ca ngợi tôi.* **2** [pred] ~ **(with sth)** phù hợp; **thích hợp**: *What you say now is not consistent with what you said last week*: *Điều anh nói bây giờ không phù hợp với những gì anh đã nói tuần trước.* o *The pattern of injuries is consistent with an attack with a knife*: *Kiểu gây ra thương tích đúng là do một cuộc tấn công bằng dao.* o *I left as early as was consistent with politeness*: *Tôi rời khỏi đó sớm theo đúng phép lịch sự.* ▷ **consistently** *adv.*

con.sola.tion /,kɒnsə'leiʃn/ *n* **1** [U] an ủi hay được an ủi: *a few words of consolation*: *một vài lời an ủi.* o *Money is no consolation when you don't like your work*: *Tiền không thể là sự an ủi khi*

anh không thích công việc của mình. **2** [C] người hay vật an ủi: *Your company has been a great consolation to me*: *Bạn bè của anh là niềm an ủi lớn đối với tôi.* ○ *At least you weren't hurt - that's one consolation*: *Ít nhất là anh đã không bị đau - đó là một điều an ủi.*

□ **conso'lation prize** giải thưởng dành cho người suýt giành được chiến thắng hay về đích cuối cùng; **giải khuyến khích; giải an ủi**: *(fig) She missed out on the top job, but as a consolation prize was made deputy chairman*: *Cô ta không giành được chức vụ cao nhất, nhưng được chỉ định làm phó chủ tịch coi như một giải an ủi.*

con.sol.at.ory /kən'sələtəri; *US* -tɔ:ri/ *adj* có ý định hay dùng để an ủi; làm yên tâm: *a consolatory letter, remark, etc*: *một lá thư, lời nhận xét, v.v an ủi.*

con.sole[1] /kən'səʊl/ *v* [Tn, Tn-pr] ~ **sb (for/on sth)** mang đến sự an ủi hay thông cảm đối với (ai bất hạnh, thất vọng, v.v): *Nothing could console him when his pet dog died*: *Chẳng có gì có thể an ủi nó khi con chó cảnh của nó chết.* ○ *console sb for/on a loss*: *an ủi ai vì một sự mất mát* ○ *He consoled himself with the thought that it might have been worse*: *Anh ta tự an ủi mình với suy nghĩ rằng đáng lẽ việc đó có thể tồi tệ hơn.*

▷ **consolable** *adj* có thể được an ủi.

con.sole[2] /'kɒnsəʊl/ *n* **1** bảng điều khiển của thiết bị điện tử hay cơ khí. **2** hộp đài hay tivi được thiết kế để đứng trên mặt sàn. **3** khung bao gồm bàn phím và các núm điều khiển khác của một chiếc đàn oóc. **4** thanh đỡ của một chiếc giá.

con.sol.id.ate /kən'sɒlideit/ *v* **1** [I, Tn] (làm cho cái gì đó) trở nên vững chắc; **củng cố**: *The time has come for the firm to consolidate after several years of rapid expansion*: *Đã đến lúc củng cố công ty sau một vài năm bành trướng nhanh chóng.* ○ *With his new play he has consolidated his position as the country's leading dramatist*: *Với vở kịch mới của mình, ông ta đã củng cố được địa vị nhà soạn kịch hàng đầu của đất nước.* **2** [I, Ipr, Tn, Tn-pr] ~ **(sth) (into sth)** (thương làm cho các vật) thống nhất hay kết hợp với nhau (thành một); **hợp nhất**: *All the debts have been consolidated*: *Tất cả các món nợ đã được gộp lại.* ○ *The two companies consolidated for greater efficience*: *Hai công ty đó đã sát nhập với nhau để tạo ra hiệu quả lớn hơn.*

▷ **con.sol.ida.tion** /kən,sɒli'deiʃn/ *n* [U] củng cố hay được củng cố: *the consolidation of the party's position at the top of the opinion polls*: *việc củng cố vị trí ở hàng đầu của đảng trong cuộc thăm dò ý kiến.*

□ **con,solidated an'nuities** công trái. **the Con,solidated 'Fund** (ở Anh) quỹ của chính phủ có nguồn thu từ tiền thuế, được sử dụng chủ yếu để trả lãi của công trái quốc gia.

con.sols /;kɒnsɒlz/ *n* [pl] loại cổ phiếu của chính phủ Anh thường lãi suất thấp.

con.sommé /kən'sɒmei; *US* ,kɒnsə'mei/ *n* [U] món nước súp thịt; **nước dùng.**

con.son.ance /'kɒnsənəns/ *n* [U] (*fml*) **1** sự hài hòa. **2** *(fig)* ~ **(with sth)** hòa hợp; phù hợp: *actions which were not in consonance with his words*: *Những hành động không đi đôi với lời nói của anh ta.*

con.son.ant[1] /'kɒnsənənt/ *n* (ngôi) (**a**) tiếng nói được phát ra bằng cách làm tắc hoàn toàn hoặc một phần luồng hơi được thở ra qua miệng; **phụ âm.** (b) chữ của bảng chữ cái hay ký hiệu ngữ âm của các âm như: b, c, d, v.v... Cf VOWEL.

con.son.ant[2] /'kɒnsənənt/ *adj* ~ **with sth** (*fml*) phù hợp; thích hợp (2): *behaving with a dignity consonant with his rank*: *xử sự bằng phẩm cách phù hợp với cấp bậc của anh ta.*

con.sort[1] /'kɒnsɔ:t/ *n* chồng hay vợ, nhất là của một người cầm quyền: *the prince consort*: *Người chồng của Nữ Hoàng.*

con.sort[2] /kən'sɔ:t/ *v* (*fml*) **1** [Ipr, Ip] ~ **with sb/together** *(esp derog)* sống với ai/ cùng nhau; giao thiệp với ai: *He'd been consorting with known criminals*: *Anh ta kết giao với những tên tội phạm nổi tiếng.* **2** [Ipr] ~ **with sth** hợp với cái gì; hài hòa với cái gì: *dubious practices which consort ill with his public statements on morality*: *hành nghề mờ ám không phù hợp với các phát biểu công khai của anh ta về đạo lý.*

con.sor.tium /kən'sɔ:tiəm; *US* -'sɔ:rʃiəm/ *n* (*pl* **-tia** /-tiə; *US* -ʃiə/) sự liên kết tạm thời của một số nước, công ty, ngân hàng, v.v... vì một mục đích chung: *A consortium of construction companies will build the power-station*: *Một công-xooc-xiom của các công ty kiến trúc sẽ xây dựng một nhà máy điện.*

con.spectus /kən'spektəs/ *n* (*pl* **~es**) (*fml*) sự xem xét hay khảo sát tổng quát về một đối tượng nghiên cứu, v.v...; **tổng quan; đại cương.**

con.spicu.ous /kən'spikjʊəs/ *adj* **1** ~ **(for sth)** dễ thấy; đáng chú ý: *If you're walking along a badly-lit road at night you should wear conspicuous clothes*: *Nếu anh đi dọc con đường thiếu sáng vào ban đêm anh nên mặc quần áo dễ nhận thấy.* ○ *(ironic) She wasn't exactly conspicuous for her helpfulness*: *Cô ta không đáng chú ý về sự hữu ích của mình.* ○ *make oneself conspicuous*: *tự làm nổi mình*, tức là thu hút sự chú ý bằng xử sự khác thường, mặc quần áo khác thường, v.v... **2** (idm) **con,spicuous by one's 'absence** vắng mặt dễ nhận ra khi đáng phải có mặt: *When it came to cleaning up afterwards, the boys were conspicuous by their absence*: *Đến lúc dọn dẹp sau đó, các cậu con trai bị phát hiện là vắng mặt.* ▷ **con.spicu.ous.ly** *adv*: *conspicuously absence*: *vắng mặt mọi người dễ thấy.* **con,spicu.ous.ness** *n* [U].

con.spir.acy /kən'spirəsi/ *n* ~ (to **sth/to do sth**) **1** [U] hành động hoạch định một mưu đồ; nhất là phối hợp cho việc tiến hành tội ác; **âm mưu**: *accused of conspiracy to murder*: *bị buộc tội âm mưu giết người.* **2** [C] kế hoạch được vạch ra do mưu đồ: *a conspiracy to overthrow the Goverment*: *một âm mưu lật đổ chính phủ.* ○ *a conspiracy of silence*: *một sự thông đồng im lặng*, tức là một sự thỏa thuận không nói ra cái gì mà đáng lẽ không nên giữ bí mật. Cf PLOT2.

con.spire /kən'spaiə(r)/ *v* **1** [I, Ipr, Ip, It] ~ **(with sb) (against sb); ~ (together) (against sb)** vạch các kế hoạch bí mật (cùng với người khác), nhất là để làm việc sai trái: *conspire with others against one's leader*: *âm mưu cùng những người khác chống lại lãnh đạo của mình.* ○ *They conspired to overthrow the Government*: *Họ đã âm mưu lật đổ chính phủ.* **2** [Ipr, It] ~ **against sb/sth** (về các sự kiện) dường như cùng hành động; phối hợp với nhau bất lợi cho ai/ cái gì; **hiệp lực; hiến vào**: *circumstances conspiring against our success*: *các điều kiện, hoàn cảnh dường như cùng nhau chống lại sự thành công của chúng ta.* ○ *events that conspired to bring about his downfall*: *những sự kiện cùng nhau gây ra sự thất thế của ông ta.*

▷ **con.spir.ator** /kən'spirətə(r)/ *n* người có mưu đồ.

con.spir.at.or.ial /kən,spirə'tɔ:riəl/ *adj* thuộc về hay giống như người có mưu đồ hoặc âm mưu; **bí ẩn**: *She handed the note to me with a conspiratorial air*: *Cô ta đưa mẩu giấy cho tôi với vẻ bí ẩn.*

con.stable /'kʌnstəbl; *US* 'kɒn-/ *n* = POLICE CONSTABLE (POLICE): [attrib] *Constable Johnson*: *Viên cảnh sát Johnson.*

▷ **con.stab.ul.ary** /kən'stæbjʊlərɪ; *US* -leri/ *n* [Gp] lực lượng cảnh sát của một khu vực, đô thị, v.v. đặc biệt: *the Royal Ulster Constabulary*: *Sở cảnh sát Hoàng Gia Ulster.*

con.stancy /'kɒnstənsɪ/ *n* [U] *(approv)* 1 phẩm chất kiên định, chắc chắn và không thay đổi; **tính kiên trì; sự bất biến**: *constancy of purpose*: *tính không thay đổi của mục đích.* 2 sự trung thành: *a husband's constancy*: *lòng chung thủy của người chồng.*

con.stant /'kɒnstənt/ *adj* 1 [usu attrib] cứ tiếp tục suốt; diễn ra liên tiếp; **không ngớt; liên miên**: *constant chattering, complaints, interruptions*: *nói luôn mồm không dứt, không ngớt than phiền, ngắt liên tục.* ○ *This entrace is in constant use; do not block it*: *Lối vào này được sử dụng thường xuyên, đừng chặn lại.* 2 không thay đổi, cố định; **bất biến**: *a constant speed, value, etc*: *một tốc độ, giá trị, v.v. bất biến.* ○ *Pressure in the container remains constant*: *áp suất trong bình chứa vẫn không thay đổi.* 3 [usu attrib] *(approv)* kiên định; trung thành: *a constant friend companion, supporter, etc*: *một người bạn, một cổ động viên trung thành v.v.*

▷ **con.stant** *n (toán hoặc lý)* con số hoặc lượng không thay đổi; **hằng số.** Cf VARIABLE n.

con.stantly *adv* luôn luôn, liên tục, liên miên: *He's constantly disturbing me*: *Nó thường xuyên quấy rầy tôi.* ○ *She worries constantly*: *Cô ấy luôn luôn lo nghĩ.*

con.stel.la.tion /ˌkɒnstə'leɪʃn/ *n* 1 (chòm sao đã được đặt tên (thí dụ the Great Bear) Chòm Đại hùng tinh. 2 *(fig)* nhóm người hoặc vật liên kết với nhau hoặc giống nhau: *a constellation of Holywood talent*: *một nhóm anh tài Holywood.*

con.sterna.tion /ˌkɒnstə'neɪʃn/ *n* [U] sự kinh ngạc và lo âu; sự khiếp đảm: *filled with consternation*: *sửng sốt.* ○ *To her consternation, he asked her to make a speech*: *Nghe ông ấy yêu cầu đọc một bài diễn văn, cô ta rụng rời cả người.*

con.stip.at.ed /'kɒnstɪpeɪtɪd/ *adj* không trút các chất thải trong ruột ra; **táo bón**: *If you're constipated you should eat more roughage*: *Nếu bị táo bón bạn phải ăn nhiều chất xơ hơn.*

▷ **con.spita.tion** /ˌkɒnstɪ'peɪʃn/ *n* [U] tình trạng bị táo bón.

con.stitu.ency /kən'stɪtjʊənsɪ/ *n* [CGp] (a) (toàn bộ/ cử tri sống trong một) khu vực có đại diện của mình được bầu vào quốc hội; **khu vực bầu cử.** (b) nhóm người có cùng quyền lợi có thể trông cậy vào sự ủng hộ của họ: *Mr Jones has a natural constituency among steel workers*: *Ông Jones được sự ủng hộ đương nhiên của công nhân thép.*

con.stitu.ent /kən'stɪtjʊənt/ *adj* [attrib] tạo thành hoặc góp phần làm thành một tổng thể; **cấu thành**: *Analyse the sentence into its constituent parts*: *Phân tích câu thành các bộ phận cấu thành.*

▷ **con.stitu.ent** *n* 1 thành viên của một khu vực bầu cử; **cử tri.** 2 bộ phận cấu thành: *the constituents of the mixture*: *các thành phần của hỗn hợp.*

□ **con.stituent as'sembly** một hội đồng có quyền lập ra hoặc thay đổi hiến pháp; **hội đồng lập hiến.**

con.sti.tute /'kɒnstɪtju:t/ *v* 1 [Tn] (không dùng ở thì tiếp diễn) *(fml)* làm thành hoặc tạo thành (một tổng thể); là yếu tố cấu thành của; **tạo thành**: *Twelve months constitute a year*: *Mười hai tháng thành một năm.* ○ *The committee is constituted of members of all three parties*: *Ủy ban được hình thành bởi thành viên của cả ba đảng.* ○ *(fig) He is so constituted that he can accept criticism without resentment*: *bản chất của ông ta là* (tức là tính ông vốn thế) *có thể tiếp nhận phê bình mà không oán giận.* ⇨ Cách dùng xem COMPRISE. 2 [Ln] (không dùng ở thì tiếp diễn) là: *My decision does not constitute a precedent*: *Quyết định của tôi không phải là* (tức là không được coi là) *một tiền lệ.* ○ *The defeat constitutes a major set-back for our diplomacy*: *Thất bại này là một thua thiệt lớn cho ngành ngoại giao của chúng tôi.* 3 [Tn] trao quyền chính thức cho một nhóm người; thiết lập; **ủy nhiệm; thành lập**: *The committee had been improperly constituted and therefore had no legal power*: *Ủy ban được thành lập không hợp thức, do đó không có quyền hợp pháp.* 4 [Cn.n] *(fml)* trao (cho ai) quyền chính thức giữ (một chức vụ, v.v...); **chỉ định**: *He seemed to have constituted himself our representative*: *Anh ta dường như tự chỉ định mình làm đại diện cho chúng ta.*

con.sti.tu.tion /ˌkɒnstɪ'tju:ʃn; *US* -'tu:ʃn/ *n* 1 [C] (hệ thống) luật pháp và nguyên tắc theo đó một nhà nước được cai quản; **hiến pháp**: *Britain has an unwritten constitution, and the United States has a written constitution*: *Nước Anh có một hiến pháp không thành văn, còn Hoa Kỳ có một hiến pháp thành văn.* 2 (a) [U] *(fml)* hành động hoặc cách tạo thành, thiết lập, chỉ định; bổ nhiệm. (CONSTITUTE 1, 3, 4): *the constitution of an advisory group*: *việc thành lập một nhóm tư vấn.* (b) [C] *(fml)* kết cấu chung của một vật: *the constitution of the solar spectrum*: *kết cấu của quang phổ mặt trời.* 3 [C] tình trạng cơ thể của một người về mặt sức khỏe, sức lực, v.v...: *a robust/ weak constitution*: *thể chất khỏe/ yếu.* ○ *Only people with a strong constitution should go climbing*: *Chỉ những người có thể trạng khỏe mới nên leo núi.*

con.sti.tu.tional /ˌkɒnstɪ'tju:ʃənl; *US* -'tu:-/ *adj* 1 thuộc về hiến pháp (1): *constitutional government, reform, etc*: *chính quyền hợp hiến, sự sửa đổi hiến pháp, v.v...* ○ *a constitutional ruler*: *một người cai trị theo hiến pháp,* tức là được kiểm tra hoặc bị giới hạn bởi hiến pháp. ○ *They claimed that the new law was not constitutional*: *Họ cho rằng đạo luật mới là không đúng hiến pháp;* tức là không được hiến pháp cho phép. 2 thuộc về thể chất của con người: *constitutional weakness, robustness, etc*: *sự yếu đuối, tráng kiện, v.v... về thể chất.*

▷ **con.sti.tu.tional** *n (dated or joc)* sự đi tản bộ để tăng tiến hoặc duy trì sức khỏe: *go for/take a constitutional*: *đi tản bộ.*

con.sti.tu.tion.al.ism /-ʃənəlɪzəm/ *n* [U] (lòng tin vào) chính thể hợp hiến hoặc các nguyên tắc hợp hiến; **chủ nghĩa hợp hiến.**

con.sti.tu.tion.ally /-ʃənəlɪ/ *adj.*

con.stitu.tive /'kɒnstɪtju:tɪv, kən'stɪjʊtɪv; US cũng -'stiʃʊ-/ *adj* *(fml)* có quyền hành động, chỉ định, v.v...: *a constitutive committee*: *một ủy ban bổ nhiệm.*

con.strain /kən'streɪn/ *v* [Tn, Cn.t] *(fml)* bắt (ai) làm cái gì bằng sự thuyết phục mạnh mẽ (về tinh thần) hoặc bằng vũ lực; **ép buộc**: *As an artist he didn't consider himself constrained by the same rules of social conduct as other people*: *Là một nghệ sĩ anh ta không cho rằng mình bị ràng buộc bởi những quy tắc ứng xử xã hội giống như những người khác.* ○ *I feel constrained to write and complain in the strongest possible terms*: *Tôi thấy buộc lòng phải viết phàn nàn bằng những lời mạnh mẽ nhất có thể có.*

▷ **con.strained** *adj* (về giọng nói, cung cách, v.v...) gượng gạo, không thoải mái, không tự nhiên. **con.strain.edly** /-ɪdlɪ/ *adv.*

con.straint /kən'steɪnt/ *n* 1 [U] sự bắt buộc hoặc bị bắt ép: *act under constraint*: *hành động do bị ép buộc.* 2 [C] ~ (on sth) vật làm giới hạn hoặc hạn chế: *There are no constraints on your choice of subject for the essay*: *Không có sự hạn chế nào về việc lựa*

chọn đề tài cho bài luận của bạn. **3** [U] *(fml)* cung cách gượng gạo; sự miễn cưỡng tỏ ra thân thiện; sự không thoải mái: ***I was aware of a certain constraint on their part when they were in my presence***: *Tôi nhận thấy có một sự gượng gạo nào đó về phía họ khi họ đứng trước mặt tôi.*

con.strict /kən'strikt/ *v* [Tn] làm cho (cái gì) chặt lại, nhỏ hơn hoặc hẹp hơn: ***a tight collar that constricts the neck***: *cổ áo chật làm nghẹt cổ.* o ***administering a drug that constricts the blood vessels***: *cho uống một thứ thuốc làm co mạch máu lại.* o *(fig)* ***Our way of life is rather constricted now that our income is so reduced***: *Lối sống của chúng tôi nay có phần eo hẹp vì thu nhập của chúng tôi quá giảm sút.*

▷ **con.stric.tion** /kən'strikʃn/ *n* **1** [U] sự thắt lại. **2** [C] **(a)** cảm giác thít chặt, co thắt: ***a constriction in the chest***: *một cảm giác co thắt ở ngực.* **(b)** vật siết lại: ***the constrictions of life on a low income***: *những sự gò bó của cuộc sống đối với thu nhập thấp.*

con.struct /kən'strʌkt/ *v* [Tn] **1** xây dựng (cái gì); đặt hoặc lắp lại với nhau; tạo thành: ***construct a factory, an aircraft, a model, a sentence, a theory***: *xây dựng một nhà máy, chế tạo một chiếc máy bay, dựng một mô hình, đặt một câu, đề ra một lý thuyết.* o ***a hut constructed (out) of branches***: *một túp lều dựng bằng cành lá.* o ***a well-constructed novel***: *một tiểu thuyết xây dựng giỏi.* **2** *(hình)* vẽ (một đường, hình, v.v.) phù hợp với một số quy tắc nào đó; **dựng; vẽ.**

▷ **con.structor** *n* người xây dựng; **kỹ sư xây dựng**: ***oil-rig constructors***: *các kỹ sư xây dựng thiết bị khoan dầu.*

con.struc.tion /kən'strʌkʃn/ *n* **1** [U] hành động hoặc cách xây dựng; đang được xây dựng: ***the construction of new roads***: *việc xây dựng những con đường mới.* o ***The new railway is still under construction***: *Con đường sắt mới còn đang được xây dựng.* o ***The wall is of very solid construction***: *Bức tường được xây dựng rất chắc chắn.* o [attrib] ***the construction industry***: *công nghiệp xây dựng* **2** [C] Vật được xây dựng; kiến trúc; tòa nhà: ***a complex construction of wood and glass***: *một hợp thể công trình xây dựng bằng gỗ và kính.* o ***The shelter is a brick construction***: *Hầm trú ẩn là một kiến trúc gạch.* **3** [C] cách các từ được ghép lại với nhau để tạo thành một nhóm từ, mệnh đề hoặc câu; **cách đặt câu, cấu trúc câu**: ***This dictionary gives the meanings of words and also illustrates the constructions they can be used in***: *Quyển từ điển này cung cấp các nghĩa của từ và cũng minh họa các cấu trúc trong đó các từ có thể được sử dụng.* **4** [C] *(fml)* ý nghĩa cần phải hiểu về các từ, các lời nói, v.v... **sự giải thích**: ***What construction do you put on his action?***: *Anh giải thích như thế nào hành động của cậu ta?* tức là anh hiểu mục đích các hành động đó như thế nào? o ***The sentence does not bear such a construction***: *Câu này không thể giải thích như thế được;* tức là không thể hiểu theo cách đó. Cf CONSTRUE 1.

con.struc.tive /kən'strʌktiv/ *adj* có một mục đích hữu ích; hữu ích; **có tính chất xây dựng**: ***constructive criticism, proposals, remarks, etc***: *phê bình, đề nghị, nhận xét, v.v... có tính xây dựng.* ▷ **con.struc.tively** *adv.*

con.strue /kən'stru:/ *v* **1** [Tn, Tw, Cn.n/a] ~ **sth (as sth)** *(fml)* giải thích ý nghĩa của (từ, câu, hành động, v.v.); lý giải cái gì: ***How do you construe what he did?***: *Bạn giải thích như thế nào việc cậu ấy làm?* o ***Her remarks were wrongly construed***: *Người ta đã hiểu sai những nhận xét của cô ta.* o ***I construed his statement as a refusal***: *Tôi hiểu lời phát biểu của anh ta là một sự từ chối.* Cf CONSTRUCTION 4. **2** **(a)**[Tn] *(ngữ pháp)* phân tích cú pháp (một câu). **(b)** [I, Tn] *(dated)* dịch (một đoạn trong văn bản, đặc biệt là từ chữ Latin hoặc Hy Lạp).

con.sul /'kɒnsl/ *n* **1** quan chức do nhà nước cử sang sống ở một thành phố ngoại quốc nhằm để giúp đỡ người trong nước mình đi du lịch hoặc sống ở bên nước đó, và để bảo vệ quyền lợi của các người đó; **lãnh sự**: ***the British Consul in Marseilles***: *lãnh sự Anh ở Marseilles.* Cf HIGH COMMISSIONER (HIGH[1]). **2** một trong hai vị quan tòa cai trị ở La Mã cổ trước khi La Mã trở thành một đế quốc; **quan chấp chính tối cao.** **3** một trong ba vị quan tòa chính thời Cộng hòa Pháp (1799-1804); **quan tổng tài.**

▷ **con.su.lar** /;kɒnsjʊlə(r); *US* -səl-/ *adj* thuộc lãnh sự.

con.sul.ship /-ʃip/ *n* **1** chức vụ của một lãnh sự; **chức lãnh sự**: ***appointed to the consulship***: *được cử giữ.* **2** thời gian một lãnh sự giữ chức vụ; **nhiệm kỳ lãnh sự.**

con.sul.ate /'kɒnsjʊlət; *US* -səl-/ *n* **1** văn phòng của lãnh sự; **tòa lãnh sự**: ***the British consulate in Marseilles***: *tòa lãnh sự Anh ở Marseilles.* Cf EMBASSY 1, HIGH COMMISSION (HIGH[1]). **2 the Consulate** thời kỳ chính quyền tổng tài ở Pháp; **chế độ tổng tài.**

con.sult /kən'sʌlt/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (about sth)** tìm đến (một người, sách, v.v.) để có thông tin, có lời khuyên, v.v.; **hỏi ý kiến, tra cứu; tham khảo**: ***consult one's lawyer, a map, a dictionary***: *hỏi ý kiến luật sư của mình, xem bản đồ, tra từ điển.* o ***a consulting engineer***: *một kỹ sư cố vấn.* o ***I consulted a doctor about my pains***: *Tôi đến bác sĩ khám về cơn đau của tôi.* **2** [Ipr] ~ **with sb** thảo luận các vấn đề với ai; bàn bạc với ai; **trao đổi ý kiến**: ***consult with one's partners***: *thảo luận với những người cộng tác cùng mình.*

con'sulting room phòng của bác sĩ khám bệnh nhân; **phòng khám bệnh.**

con.sult.ant /kən'sʌltənt/ *n* **1** ~ **(on sth)** người cho ý kiến chuyên môn sâu *sắc* (về kinh doanh, luật pháp, v.v...); **người tư vấn; cố vấn**: ***a firm of management consultants***: *một công ty tư vấn quản lý.* o ***the president's consultant on economic affairs***: *vị cố vấn kinh tế của tổng thống.* **2** ~ **(in sth)** (ở Anh) bác sĩ cấp cao ở bệnh viện: ***a consultant in obstetrics***: *một bác sĩ chỉ đạo khoa sản.* o [attrib] ***a consultant surgeon***: *một bác sĩ phẫu thuật đầu ngành.* Df REGISTRAR 2.

con.sul.ta.tion /,kɒnsl'teiʃn/ *n* **1** [U] sự hỏi ý kiến hoặc được hỏi ý kiến: ***acting in consultation with the director***: *hành động theo chỉ dẫn của giám đốc,* tức là theo lời khuyên và sự đồng ý của giám đốc. o ***consultation of a dictionary***: *việc tra (cứu) một cuốn từ điển.* **2** [C] **(a)** cuộc họp để bàn bạc; **hội đàm**: ***top-level consultations between the US and Soviet delegations***: *cuộc hội đàm cấp cao giữa đoàn đại biểu Mỹ và Liên Xô (cũ).* **(b)** cuộc họp để thảo luận, hoặc trao đổi ý kiến về một người bệnh; **cuộc hội chẩn.**

con.sult.at.ive /kən'sʌltətiv/ *adj* thuộc về việc hỏi ý kiến hoặc để hỏi ý kiến; **tư vấn**: ***a consultative committee, document, etc***: *một ủy ban, tài liệu, v.v... tư vấn.*

con.sume /kən'sju:m; *US* -'su:m/ *v* [Tn] **1** **(a)** dùng (cái gì) đến hết: ***consume resources, time, stores, etc***: *tiêu thụ hết tài nguyên, tiêu phí thời gian, tiêu thụ hết đồ dự trữ, v.v.* o ***The car consumes a lot of fuel***: *Chiếc xe tiêu thụ rất nhiều nhiên liệu.* o *(rhet)* ***He soon consumed his fortune***: *Chẳng bao lâu anh ta đã tiêu xài hết cả gia tài,.* **(b)** phá hủy (ai/ cái gì) bằng lửa, sự phân rã, v.v.: ***The fire quickly consumed the wooden hut***: *Đám cháy nhanh chóng thiêu trụi túp lều gỗ.* o *(fig)* ***be consumed with envy, hatred, greed, etc***: *héo hon vì đố kỵ, hận thù, tham lam, v.v...* **2** *(fml)* **eat or drink (sth)** ăn uống (cái gì); **dùng; tiêu thụ.**

▷ **con.sum.ing** *adj* [attrib] nó ám ảnh hoặc chi phối ai: ***Building model trains is his consuming passion***: *Xây dựng những đoàn tàu mẫu mực là nỗi niềm say mê ám ảnh anh ta.*

con.sumer /kən'sju:mə(r); US -su:-/ *n* người mua hàng hoặc sử dụng các dịch vụ; **người tiêu dùng**: ***Consumer are encouraged to complain about faulty goods***: *Người tiêu dùng được khuyến khích khiếu nại về các hàng xấu.* o ***electricity consumer***: *người tiêu dùng điện.* o [attrib] ***consumer rights, protection, etc***: *các quyền của người tiêu dùng, sự bảo trợ người tiêu dùng, v.v...* Cf PRODUCER

▷ **con.sumer.ism** /-izəm/ *n* [U] (sự vận động để) bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

con,sumer 'durables = DURABLES (DURABLE).

con'sumer goods hàng do cá nhân người tiêu dùng mua và sử dụng, thí dụ lương thực, quần áo, đồ điện gia dụng; **hàng tiêu dùng**. Cf CAPITAL GOODS (CAPITAL[2]).

con.sum.mate /kən'sʌmət/ *adj* [attrib] (*fml*) rất tài giỏi; hoàn hảo: ***a consummate artist, performance, piece of work***: *một nghệ sĩ, buổi biểu diễn, công trình tuyệt vời.* o ***She dealt with the problem with consummate skill***: *Bà ta giải quyết vấn đề rất giỏi.* o ***(derog) a consummate liar***: *người nói dối quá chừng.*

con.sum.mate[2] /'kɒnsəmeɪt/ *v* [Tn] (*fml*) 1 làm cho (cái gì) hoàn chỉnh hoặc hoàn hảo: ***This award consummates my life's work***: *Phần thưởng này hoàn tất sự nghiệp của cuộc đời tôi.* 2 làm cho (một cuộc hôn nhân) trọn vẹn về pháp lý bằng sự giao hợp; **đã qua đêm tân hôn.**

▷ **con.sum.ma.tion** /,kɒnsə'meɪʃn/ *n* [C, U] hành động hoặc điểm hoàn thành, làm cho hoàn hảo, hoặc trọn vẹn; **sự hoàn thành**: ***the consummation of one's life's work, one's ambitions, a marriage***: *hoàn thành sự nghiệp của cuộc đời, tham vọng, qua đêm tân hôn.*

con.sump.tion /kən'sʌmpʃn/ *n* [U] 1 (a) sự tiêu dùng lương thực, năng lượng, nguyên liệu, v.v.: ***The meat was declared unfit for human consumption***: *Người ta tuyên bố thứ thịt này không thích hợp cho con người dùng.* o ***conspicuous consumption which is an affront to people on low incomes***: *Việc tiêu dùng xa hoa là một sự lăng nhục đối với những người có thu nhập thấp.* (b) số lượng sử dụng; **mức sử dụng**: ***We have measured the car's fuel consumption***: *Chúng tôi đã đo mức tiêu thụ nhiên liệu của chiếc xe.* 2 *(dated)* bệnh lao phổi.

con.sump.tive /kən'sʌmptɪv/ *adj (dated)* bị hoặc có chiều hướng bị lao phổi.

▷ **con.sump.tive** *n* người bị ho lao.

cont abbr Contents 1 nội dung 2 (cũng Control) continued, tiếp theo *cont on p.71 xem tiếp tr.71.*

con.tact /'kɒntækt/ *n* 1 [U] ~ **(with sb/sth)** (a) trạng thái đụng chạm (dùng đặc biệt với những *vs* sau đây); **sự tiếp xúc**: ***The two substances are now in contact (with each other), and a chemical reaction is occurring***: *Bây giờ hai chất tiếp xúc nhau và một phản ứng hóa học đang xảy ra.* o ***His hand came into contact with a hot surface***: *Bàn tay anh ta tiếp xúc với một bề mặt nóng.* o ***The label sticks on contact***: *Tờ nhãn dính vào khi tiếp xúc.* o *(fig)* ***The troops came into contact with the enemy***: *Quân sĩ đã chạm với địch.* o *(fig)* ***Pupils must be brought into contact with new ideas***: *Học sinh phải được tiếp xúc với các tư tưởng mới.* (b) giao tiếp, giao thiệp: ***in constant radio/telephone contact (with sb)***: *thường xuyên giao thiệp (với ai) bằng radio/ điện thoại.* o ***Beyond a certain distance we are out of contact with our headquarters***: *Quá một khoảng cách nào đó chúng ta sẽ không tiếp xúc được (mất liên lạc) với chỉ huy sở.* o ***She's lost contact with her son***: *Bà ấy đã mất liên lạc với con trai.* o ***two people avoiding eye contact***: *hai người tránh nhìn nhau.* 2 [C] gặp gỡ hoặc giao tiếp: ***extensive contacts with firms abroad***: *những sự tiếp xúc rộng rãi với các hãng nước ngoài.* 3 [C] người mình đã gặp hoặc sẽ gặp, nhất là người có thể giúp ích được: ***I have a useful contact in New York***: *Tôi có một cuộc tiếp xúc bổ ích ở New York.* 4 [C] (a) tiếp xúc về điện: ***A poor contact causes power to fail occasionally***: *Sự tiếp xúc tồi khiến cho thỉnh thoảng lại mất điện.* (b) thiết bị nối tiếp điện: ***The switches close the contacts and complete the circuit***: *Nút ấn đóng công tắc và nối liền mạch điện.* 5 [C] *(y)* người có thể truyền bệnh vì gần đây anh ta ở gần một người có bệnh truyền nhiễm. 6 (idm) **make contact (with sb/sth)** được với hoặc gặp ai/ cái gì: ***They made contact with headquarters by radio***: *Họ bắt liên lạc được với sở chỉ huy bằng radio.* o ***I finally made contact with her in Paris***: *Cuối cùng tôi gặp được cô ta ở Paris.* **make/break 'contact** nối/ ngắt một mạch điện.

▷ **con.tact** /kən'tækt, 'kɒntækt/ *v* [Tn] gặp được ai, đạt được cái gì bằng điện thoại, radiô, thư từ, v.v.; liên lạc với: ***Where can I contact you tomorrow?***: *Mai tôi gặp bạn ở đâu?*

contact lens /,kɒntækt 'lenz/ thấu kính bằng chất dẻo mỏng đặt trên bề mặt của mắt để tăng sức nhìn; **kính đeo lòng vào con ngươi.** **'contact print** việc in ảnh bằng cách đặt phim âm bản ngay trên giấy in rồi đem phơi ra ánh sáng.

con.ta.gion /kən'teɪdʒən/ *n* 1 [U] sự lan bệnh do gần gũi hoặc tiếp xúc với người khác; **sự lây bệnh** 2 [C] bệnh có thể lây bằng tiếp xúc; **bệnh lây**: ***Fear spread through the crowd like a contagion***: *Nỗi sợ hãi lan tràn trong đám đông như một bệnh lây,* tức là một cách nhanh chóng và gây tai hại. Cf INFECTION.

con.ta.gious /kən'teɪdʒəs/ *adj* 1 (a) (về một bệnh) lây lan qua tiếp xúc: ***Scarlet fever is highly contagious***: *Bệnh xcalatin (tinh hồng nhiệt) lây rất mạnh.* (b) (về một người) có bệnh có thể lây lan sang người khác qua tiếp xúc. 2 *(fig)* lây lan dễ dàng từ người này sang người khác: ***contagious laughter, enthusiasm, etc***: *tiếng cười, lòng nhiệt tình, v.v...* ***dễ lây lan***: o ***Yawning is contagious***: *Ngáp dễ lây.* ▷ **con.ta.gious.ly** *adv.* Cf INFECTIOUS.

con.tain /kən'teɪn/ *v* [Tn] (không dùng trong thì tiếp diễn) 1 (a) chứa hoặc đựng (cái gì): ***The atlas contains forty maps***: *Tập bản đồ gồm có bốn mươi tấm bản đồ.* o ***Whisky contains a large percentage of alcohol***: *Uýt ki chứa một lượng cồn cao.* o ***What does that box contain?***: *Chiếc hộp này đựng gì?* o ***Her statement contained several inaccuracies***: *Lời tuyên bố của bà ta bao hàm nhiều điểm không đúng.* (b) có khả năng chứa (cái gì): ***This barrel contains 50 litres***: *Thùng này chứa được 50 lít.* 2 (a) kiềm chế được (cái gì/ bản thân); giữ trong giới hạn, nén lại: ***I was so furious I couldn't contain myself***: *Tôi quá tức giận, không kìm được mình:* o ***Please contain your enthusiasm for a moment***: *Xin hãy dằn lòng nhiệt tình lại một lát.* o ***She could hardly contain her excitement***: *Cô ta khó mà nén được sự kích động.* (b) ngăn cản (cái gì) không cho lan tràn gây tác hại hoặc trở thành nghiêm trọng hơn: ***Has the revolt been contained?***: *Cuộc nổi loạn đã được ngăn chặn lại chưa?* 3 *(hình)* tạo thành ranh giới của (cái gì): ***the angle contained by two sides of a triangle***: *góc giới hạn bởi hai cạnh của một tam giác.* 4 *(toán)* có thể chia hết cho (một số): ***12 contains 2, 3, 4 and 6***: *12 có thể chia hết cho 2, 3, 4 và 6.*

▷ **con.tain.ment** *n* [U] sự giữ cái gì trong giới hạn không để lan tràn gây tác hại; **sự ngăn chặn**: ***Until we built***

up sufficient forces to drive the invaders back, we pursued a policy of containment: *Cho đến khi chúng ta xây dựng được đủ lực lượng để đánh lùi quân xâm lược, chúng ta phải theo đuổi một chính sách ngăn chặn.*

con.tainer /kən'teinə(r)/ *n* 1 hộp, chai, v.v. để đựng cái gì và chuyên chở đi, v.v.: *The radioactive material is stored in a special radiation-proof container*: *Chất phóng xạ được chứa trong một loại bình chông bức xạ đặc biệt.* 2 thùng lớn bằng kim loại theo kích thước tiêu chuẩn dùng để chuyển vận hàng hóa bằng đường bộ; đường sắt, đường biển hoặc hàng không; **côngtenơ** [attrib] *a container train/ ship/ lorry*: *tàu hỏa, tàu thủy, xe tải chở côngtenơ*, tức là loại thiết kế để chở côngtenơ o *container traffic, depots, etc*: *xe cộ chở, kho chứa, v.v. côngtenơ.*

▷ **con.tain.er.ize, -ise** /kən'teinəraiz/ *v* [Tn] 1 đóng (hàng) vào côngtenơ, hộp đựng. 2. sửa (một bến tàu, chiếc tàu, v. v...) để nó có thể chứa, chở côngtenơ. **con.tain.er.iza.tion, -isation** /kən,tenərai'zeiʃn; *US* -ri'z-/ *n* [U].

con.tam.in.ate /kən'tæmineit/ *v* [Tn, Tn. pr] ~ **sth/sb (with sth)** làm cho cái gì/ ai không trong sạch bằng cách thêm vào những chất nguy hiểm hoặc mang bệnh tật; **làm ô uế, ô nhiễm**: *contaminated clothing*: *quần áo bị ô nhiễm, thí dụ bằng chất phóng xạ.* o *a river contaminated by chemicals*: *một con sông bị ô nhiễm do hóa chất*: o *Flies contaminate food*: *Ruồi làm ô nhiễm thức ăn*: o *(fig) They are contaminating the minds of our young people with these subversive ideas*: *Chúng làm ô nhiễm tâm hồn thanh niên của chúng ta bằng những tư tưởng lật đổ.*

▷ **con.tam.in.ant** /kən'tæminənt/ *n* (*fml*) chất làm ô nhiễm.

con.tam.ina.tion /kən,tæmi'neiʃn/ *n* [U] sự làm ô nhiễm hoặc bị ô nhiễm: *contamination of the water supply*: *sự làm ô nhiễm nguồn cung cấp nước.*

contd abbr = CONT^2.

con.tem.plate /'kontempleit/ *v* 1 (a) [Tn, Tw] nhìn vào (cái gì) và suy ngẫm; **ngắm**: *She stood contemplating the painting*: *Cô ta đứng ngắm bức tranh*: o *He contemplated what the future would be like without the children*: *Anh ta trầm ngâm không hiểu rồi tương lai sẽ như thế nào nếu không có lũ con.* (b) [I, Tn, Tw] suy ngẫm (về cái gì), đặc biệt như thể là một cách thực hành tôn giáo: *a few quiet minutes in the middle of the day to sit and contemplate*: *một vài phút yên tĩnh vào giữa trưa để ngồi suy ngẫm*: o *contemplating the death of Our Lord*: *suy ngẫm về cái chết của Đức Chúa.* 2 [Tn, Tg, Tsg] suy tính khả năng của (cái gì): *She is contemplating a visit to London*: *Cô ta đang dự tính một chuyến đi thăm London*: o *I'm not contemplating retiring yet*: *Tôi chưa có ý định về hưu*: o *We don't contemplate him opposing our plan*: *Chúng tôi không tính tới khả năng là anh ta phản đối kế hoạch của chúng tôi.*

▷ **con.tem.pla.tion** /,kontem'pleiʃn/ *n* 1 (a)[U] hành động nhìn ai/ cái gì một cách trầm tư: *He returned to his contemplation of the fire*: *Anh ta lại trở lại lặng nhìn ngọn lửa.* (b) [U, C] tư duy sâu lắng; trầm ngâm: *He sat there deep in contemplation*: *Anh ta ngồi đấy đắm mình trong suy tư*: o *I'm sorry to interrupt your contemplations, but...*: *Tôi xin lỗi đã làm ngắt dòng suy tưởng của anh, nhưng mà...* 2 [U] suy tính; ý định: *the Government's contemplation of new measures*: *việc chính phủ dự liệu những biện pháp mới.*

con.tem.plat.ive /kən'templətiv, 'kontempleitiv/ *adj* 1 thích trầm mặc; suy tư: *a contemplative person, manner, look*: *một con người, cung cách, dáng vẻ trầm mặc.* 2 dấn mình vào việc tu định: *a contemplative order of nuns*: *một phái tu định của sư nữ.* **con.tem.plat.ively** *adv.*

con.tem.por.an.eous /kən,tempə'reiniəs/ *adj* ~ **(with sb/sth)** (*fml*) tồn tại hoặc xảy ra cùng một lúc; **cùng thời**: *contemporaneous events, developments, etc*: *những sự kiện, những phát triển cùng thời, v.v.* ➢ **con.tem.por.an.eously** *adv.*

con.tem.por.ary /kən'tempərəri; *US* -pəreri/ *adj* 1 ~ **(with sb/sth)** thuộc về thời gian hoặc thời kỳ đang nói tới; thuộc cùng một thời; **đương thời**: *Many contemporary writers condemned the emperor's actions*: *Nhiều nhà văn đương thời lên án các hành động của hoàng đế* o *a contemporary record of events*: *một tập ghi chép các sự kiện đương thời*, tức là do người sống vào thời đó ghi chép o *Dickens was contemporary with Thackeray*: *Dickens là cùng thời với Thackeray.* 2 thuộc về thời gian hiện nay; hiện đại: *contemporary events, fashions*: *những sự kiện, kiểu cách hiện đại*: o *furniture of contemporary style*: *đồ gỗ kiểu hiện đại.* ➪ Cách dùng xem NEW.

▷ **con.tem.por.ary** *n* người đang sống hoặc đã sống cùng thời với người khác: *She and I were contemporaries at college*: *Cô ấy và tôi là người cùng thời với nhau ở trường cao đẳng.*

con.tempt /kən'tempt/ *n* [U] 1 (a) ~ **(for sb/sth)** cảm giác cho ai/cái gì là hoàn toàn vô giá trị và không thể kính trọng được; **sự khinh miệt**: *I feel nothing but contempt for people who treat children so cruelly*: *Tôi không có cảm xúc gì khác ngoài sự khinh miệt đối với những người đối xử với trẻ em độc ác như thế*: o *I shall treat that suggestion with the contempt it deserves*: *Tôi sẽ tỏ thái độ về điều đó bằng sự khinh miệt mà nó đáng nhận được.* (b) (*fml*) tình trạng bị coi như là không ra gì và đáng hổ thẹn: *behaviour which is generally held in contempt*: *cách xử thường đáng hổ thẹn.* 2 ~ **of/ for sth** bất chấp (quy tắc, nguy hiểm, v.v...): *She rushed forward in complete contempt of danger*: *Cô ta xông lên bất chấp nguy hiểm*: o *remarks which betray a staggering contempt for the truth*: *những nhận xét bộc lộ một sự coi thường sự thật không thể tưởng tượng được.* 3 (idm) **beneath con'tempt** hoàn toàn không đáng kính trọng: *Such conduct is beneath contempt*: *Hành vi như vậy là hoàn toàn đáng khinh.* **familiarity breeds contempt** ➪ FAMILIARITY.

▷ **con.tempt.ible** /kən'temptəbl/ *adj* đáng khinh, đáng coi thường: *contemptible cowardice*: *tính hèn nhát đáng khinh.*

con.temp.tu.ous /kən'temptʃuəs/ *adj* ~ **(of sth/sb)** cảm thấy hoặc biểu lộ sự khinh bỉ: *a contemptuous person, attitude, remark*: *một con người, thái độ, nhận xét khinh khỉnh*: o *He threw it away with a contemptuous gesture*: *Anh ta ném cái đó đi với một cử chỉ khinh bỉ.* o *be contemptuous of public opinion*: *khinh thường công luận.* **con.temp.tu.ously** *adv.*

con.tempt of 'court (cũng **contempt**) sự không tuân lệnh của tòa án đưa ra; sự không tôn trọng tòa hoặc quan tòa: *She was jailed for contempt (of court)*: *Cô ta bị giam vào tù vì tội xúc phạm quan tòa.*

con.tend /kən'tend/ *v* 1 [Ipr] ~ **with/against sb/sth; ~ for sth** đấu tranh để chiến thắng một đối thủ, người cạnh tranh hoặc một khó khăn: *Several teams are contending for the prize*: *Nhiều đội đang đua tranh để giành giải*: o *She's had a lot of problems to contend with*: *Cô ta có nhiều khó khăn phải đấu tranh*: o *the captains of the contending teams*: *thủ quân các đội tranh giải.* 2 [Tf no passive] đưa ra (cái gì) coi như là quan niệm của mình; tranh cãi; khẳng định: *I would contend that unemployment is our most serious social evil*: *Tôi khẳng định rằng thất nghiệp là tệ nạn xã hội nghiêm trọng nhất của chúng ta.*

▷ **con.tender** *n* người cố giành được cái gì với người khác trong cuộc ganh

đua; **đối thủ**: *the two contenders for the heavyweight title*: *hai đối thủ giành danh hiệu vô địch hạng nặng.*

con.tent /kən'tent/ *adj* [pred] ~ **(with sth)**; ~ **to do sth** hài lòng với cái mình có; không muốn thêm nữa; vui sướng; **bằng lòng, toại nguyện**: *Are you content with your present salary?*: *Bạn có bằng lòng với đồng lương hiện nay của bạn không?*: o *Now that she has apologized, I am content*: *Bây giờ cô ta đã xin lỗi rồi, thế là tôi vui lòng*: o *He is content to stay in his present job*: *Anh ta hài lòng ở lại với công việc hiện tại của mình*: o *He is content to remain where he is now*: *Anh ấy bằng lòng ở lại nơi anh đang ở.* Cf CONTENTED.

▷ **con.tent** *n* 1 [U] trạng thái bằng lòng: *the quiet content of a well-fed child*: *sự thỏa mãn bình thản của một đứa bé được ăn uống đầy đủ.* 2 (idm) **to one's heart's content** ⇨ HEART.

con.tent *v* [Tn.pr] ~ **oneself with sth** chấp nhận cái gì mặc dù vẫn còn muốn được hơn thế; **bằng lòng**: *As there's no cream, we'll have to content ourselves with black coffee*: *Vì không có kem sữa chúng tôi phải bằng lòng với cà phê đen vậy.* **con.tented** *adj* biểu lộ hoặc cảm thấy bằng lòng; **thỏa mãn**: *a contented person, cat, smile, etc*: *một con người, con mèo, nụ cười, v.v... mãn nguyện.* **con.tent.edly** *adv.* **con.tent.ment** *n* [U] trạng thái thỏa mãn, mãn nguyện: *with a smile of contentment*: *với một nụ cười mãn nguyện.*

con.tent² /'kɒntent/ *n* 1 **contents** [pl] cái được đựng trong cái gì; **nội dung**: *the contents of a room, box, bottle, pocket*: *những thứ chứa trong phòng, những cái đựng trong hộp, chai, túi*: o *The drawer had been emptied of its contents*: *Chiếc ngăn kéo đã bị lôi hết các thứ chứa bên trong ra*: o *She hadn't read the letter and so was unaware of its contents*: *Cô ấy không đọc bức thư nên không biết được nội dung của nó*: o *At the front of the book is a table of contents, giving details of what is in the book*: *Ở đầu quyển sách có bảng mục lục cho biết chi tiết về những gì nói trong sách.* 2 [sing] điều được viết hoặc nói ra về một quyển sách, một bài báo, một chương trình, một bài diễn văn, v.v...; **chủ đề**: *The content of your essay is excellent, but it's not very well expressed*: *Chủ đề bài tiểu luận của bạn rất hay, song cách diễn đạt không được tốt lắm.* 3 [sing] (đứng sau một *n*) lượng của cái gì chứa đựng trong một cái gì khác: *the silver content of a coin*: *hàm lượng bạc trong một đồng tiền*: o *food with a high fat content*: *thức ăn có hàm lượng béo cao.*

con.ten.tion /kən'tenʃn/ *n* 1 [U] ~ **(for sth/to do sth)** sự đấu tranh, sự ganh đua: *two teams in contention for the title/to win the title*: *hai đội đang đua tranh để giành danh hiệu.* 2 [U] sự tranh cãi sự bất đồng giận dữ: *This is not a time for contention*: *Đây không phải là lúc để tranh cãi.* 3 [C] ~ **(that...)** sự khẳng định trong một lý lẽ: *It is my contention that...*: *Tôi dám chắc rằng...* 4 (idm) **a bone of contention** ⇨ BONE.

con.ten.tious /kən'tenʃəs/ *adj* 1 thích tranh cãi; hay gây. 2 có khả năng gây ra sự bất hòa: *a contentious book, law, speech*: *một quyển sách, đạo luật, bài nói có thể gây ra tranh luận*: o *a contentious clause in a treaty*: *một điều khoản gây tranh cãi trong hiệp ước.*

con.test /kən'test/ *v* [Tn] 1 tuyên bố rằng (cái gì) là sai hoặc không xác đáng; tranh cãi. *contest a statement, point, etc*: *phản bác một lời tuyên bố, một điểm, v.v.*: o *contest a will*: *không thừa nhận một bản chúc thư,* tức là cố tìm cách chứng minh là nó được làm không đúng theo luật pháp. 2 (tham gia và) tìm cách để giành giật (cái gì): *As a protest, the party has decided not to contest this election*: *Để phản đối, đảng quyết định không ra tranh cử kỳ này*: o *contest a seat in Parliament*: *tranh một ghế ở Nghị viện*: o *a hotly contested game*: *một cuộc thi đấu gay go sôi nổi.*

▷ **con.test** /'kɒntest/ *n* 1 trận đấu trong đó người ta tranh đua nhau để giật giải; cuộc đua tài: *a boxing, archery, dancing, beauty, etc contest*: *trận đấu quyền Anh, cuộc thi bắn cung, khiêu vũ, sắc đẹp, v.v.*: o *(fig) The election was so one-sided that it was really no contest*: *Cuộc bầu cử nghiêng hẳn về một bên đến mức thực tế không có tranh chấp,* tức là chỉ có một bên có khả năng thắng. ⇨ Cách dùng xem SPORT. 2 ~ **(for sth)** đấu tranh giành quyền điều khiển: *a contest for the top job in the union*: *cuộc tranh giành chức vụ chóp bu trong công đoàn.*

con.test.ant /kən'testənt/ *n* ~ **(for sth)** người tham gia vào cuộc đua tranh; **đấu thủ**.

con.text /'kɒntekst/ *n* [C, U] 1 những từ nằm trước và sau một từ, cụm từ, lời tuyên bố, v.v. giúp làm rõ nghĩa cho từ, cụm từ, tuyên bố đó; **văn cảnh**: *Can't you guess the meaning of the word from the context?*: *Bạn có thể đoán ra được ý nghĩa của từ này qua văn cảnh không?*: o *Don't quote my words out of context*: *Đừng trích dẫn những từ ngữ của tôi mà tách chúng ra khỏi văn cảnh.* 2 tình huống trong đó cái gì đang xảy ra hoặc cái gì phải được suy xét; **bối cảnh**: *In the context of the present economic crisis it seems unwise to lower taxes*: *Trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế hiện nay, việc giảm thuế xem ra là không khôn ngoan*: o *You have to see these changes in context: they're part of a larger plan*: *Anh phải xem các thay đổi đó trong bối cảnh: chúng là bộ phận của một kế hoạch lớn hơn.*

▷ **con.tex.tual** /kən'tekstʃuəl/ *adj* thuộc hoặc theo bối cảnh. *Contextual clues can help one to find the meaning*: *Mạch văn cảnh có thể giúp ta tìm ra được ý nghĩa.*

con.tigu.ous /kən'tigjʊəs/ *adj* ~ **(to/with sth)** (*fml*) tiếp giáp; lân cận; gần: *the northern province and contiguous areas*: *tỉnh phía bắc và các khu vực lân cận*: o *The garden is contiguous to the field*: *Khu vườn tiếp giáp cánh đồng.*

▷ **con.ti.gu.ity** /ˌkɒnti'gju:əti/ *n* [U] (*fml*) sự tiếp giáp.

con.tin.ence /'kɒntɪnəns/ *n* [U] 1 (*fml*) sự kiềm chế tình cảm, nhất là trong vấn đề tình dục; **sự tiết dục**. 2 *(y)* khả năng điều khiển bọng đái và ruột của mình.

con.tin.ent¹ /'kɒntɪnənt/ *n* 1 một trong những khối đất chính trên Trái Đất (châu Âu, châu Á, châu Phi, v. v...); **lục địa**. 2 **the Continent** [sing] (*Brit*) lục địa châu Âu: *holidaying on the Continent*: *nghỉ hè trên Lục địa.*

▷ **con.tin.ental** /ˌkɒnti'nentl/ *adj* 1 thuộc hoặc tiêu biểu cho một lục địa: *a continental climate*: *khí hậu lục địa.* 2 (cũng **Continental**) (*Brit*) thuộc lục địa châu Âu: *continental wars, alliances, etc*: *chiến tranh, liên minh, v.v. lục địa* o *a continental holiday*: *kỳ đi nghỉ ở lục địa.*

con.tin.ental *n (Brit often derog)* cư dân ở lục địa châu Âu.

ˌcontinental 'breakfast bữa điểm tâm nhẹ thường chỉ gồm có cà phê và bánh mì với mứt. Cf ENGLISH BREAKFAST (ENGLISH).

ˌcontinental 'drift sự chuyển động chậm của các lục địa xích lại gần nhau hoặc tách nhau ra trong tiến trình lịch sử trái đất; sự trôi dạt của các lục địa.

ˌcontinental 'quilt (*Brit*) = DUVET.

con.tin.ent² /'kɒntɪnənt/ *adj* 1 (*fml*) kiềm chế được tình cảm và ham muốn (đặc biệt là về tình dục); **tiết dục**. 2 *(y)* có khả năng điều khiển bọng đái và ruột của mình.

con.tin.gency /kən'tindʒənsi/ *n* sự kiện có thể xảy ra hoặc không; sự kiện xảy ra ngẫu nhiên; **việc bất ngờ**: *Be prepared for all possible contingencies*: *Hãy chuẩn bị đề phòng mọi việc bất ngờ.* o [attrib] *contingency plans/arrangements*: *kế hoạch/sự bố trí để đối phó với những sự bất ngờ.*

con.tin.gent[1] /kən'tindʒənt/ *adj* (*fml*) 1 **on/upon sth** phụ thuộc vào cái gì có thể xảy ra hoặc không: *Our success is contingent upon your continued help*: *Thành công của chúng tôi tùy thuộc vào sự tiếp tục giúp đỡ của các bạn.* 2 không chắc chắn; ngẫu nhiên: *a contingent advantage, effect, etc*: *một lợi thế, tác dụng, v.v. bất ngờ.*

con.tin.gent[2] /kən'tindʒənt/ *n* [CGp] 1 số quân được góp vào để làm thành bộ phận của một lực lượng lớn hơn: *a small British contingent in the UN peace-keeping force*: *một đội quân nhỏ của Anh trong lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên Hiệp Quốc.* 2 nhóm người có chung những đặc trưng riêng (thí dụ đồng hương) tham dự một cuộc tập trung: *A large contingent from Japan was present at the conference*: *Một nhóm đông người Nhật Bản có mặt ở hội nghị.* o *There were the usual protests from the anti-abortion contingent*: *Có những sự phản đối như thường lệ của nhóm người phản đối phá thai.*

con.tinual /kən'tinjuəl/ *adj* (*esp derog*) cứ tiếp tục không ngừng, hoặc lặp đi lặp lại: *continual rain, talking, interruptions*: *mưa liên miên, nói liên tục, ngắt liên hồi.* o *How do we prevent these continual breakdowns?*: *Chúng ta làm thế nào để ngăn chặn những hỏng hóc liên tục như thế này?*

▷ **con.tinu.ally** /-juəli/ *adv* không ngừng; lặp đi lặp lại: *They're continually arguing*: *Chúng nó tranh luận liên tục.* o *I continually have to remind him of his responsibilities*: *Tôi cứ luôn luôn phải nhắc nhở anh ta về trách nhiệm của anh ấy.*

CÁCH DÙNG: So sánh **continual** và **continuous**. **Continual** thường miêu tả một hành động được lặp đi lặp lại: *Please stop your continual questions*: *Xin ngài hãy thôi đừng hỏi liên miên nữa (xin ngài hãy chấm dứt những câu hỏi liên tục của ngài).* o *He was continually late for work*: *Nó luôn luôn đi làm muộn.* **Continuous** chỉ ra rằng hành động được tiến hành không nghỉ hoặc không gián đoạn: *They chattered continously for an hour*: *Chúng nó tán gẫu liên tục cả tiếng đồng hồ.* o *a continuous flow of traffic*: *một dòng xe cộ chạy liên tục.*

con.tinu.ance /kən'tinjuəns/ *n* [sing] (*fml*) sự tiếp tục tồn tại; sự còn lại; sự lưu lại: *Can we hope for a continuance of this fine weather?*: *Chúng ta có thể hy vọng thời tiết tiếp tục đẹp như thế này được không?*: o *We can no longer support the President's continuance in office*: *Chúng tôi không thể ủng hộ ông Tổng thống lưu lại lâu dài ở chức vụ được nữa.*

con.tinua.tion /kən,tinjʊ'eiʃn/ *n* 1 [U, sing] (a) sự tiếp tục tiến hành cái gì qua một điểm nào đó mà không dừng lại; sự kéo dài thêm: *He argued for a continuation of the search*: *Anh ta biện hộ cho việc kéo dài sự tìm kiếm.* (b) lại bắt đầu sau một lúc nghỉ; sự tiếp tục; **sự làm tiếp**: *Continuation of play after the tea interval was ruled out by rain*: *sau khi giải lao, không tiếp tục chơi được nữa vì trời mưa.* 2 [C] vật tiếp nối hoặc kéo dài vật khác: *This road is a continuation of the motorway*: *Con đường này là phần kéo dài thêm xa lộ.* 3 [C] (*US*) (*luật*) sự ngừng tạm thời một vụ xét xử; **sự tạm hoãn.**

con.tinue /kən'tinju:/ *v* 1 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] (làm cái gì) đi hoặc chuyển động xa hơn; **tiếp tục**: *How far does the road continue?*: *Con đường còn đi tiếp bao xa nữa?*: o *The desert continued as far as the eye could see*: *Sa mạc kéo dài hết tầm.* o *We continued up the mountain on horseback*: *Chúng tôi tiếp tục leo núi trên lưng ngựa.* o *They continued down until they came to some pockets of natural gas*: *Họ còn tiếp tục đào xuống sâu cho đến khi gặp một vài túi khí thiên nhiên.* o *it's been decided to continue the motorway (to the coast)*: *Đã có quyết định là kéo dài thêm xa lộ (đến bờ biển).* 2 [La, I, Ipr, Tn, Tt, Tg] ~ **(with sth)** (làm cho cái gì) tiếp tục tồn tại hoặc diễn ra, không dừng lại: *Circumstances continue (to be) favourable*: *Tình huống vẫn tiếp tục thuận lợi.* o *Wet weather may continue for a few more days*: *Thời tiết ẩm ướt có thể còn kéo dài vài ngày nữa.* o *We will continue (with) the payments for another year*: *Chúng tôi vẫn tiếp tục trả tiền thêm một năm nữa.* o *In spite of my efforts to pacify it the baby continued to cry/continued crying*: *Dù tôi đã cố gắng dỗ em bé vẫn khóc.* o *How can you continue to work/continue working with all that noise going on?*: *Làm sao mà anh có thể tiếp tục làm việc được với tất cả sự ồn ào cứ tiếp diễn như thế này?* 3 [Ipr] ở lại; còn lại: *He is to continue as manager*: *Anh ấy vẫn ở lại với cương vị quản đốc.* o *continue at school, in one's job, etc*: *ở lại trường, với công việc của mình, v.v...* 4 (a) [I, Tn, Tt, Tg] bắt đầu lại sau khi ngừng; tiếp tục: *The story continues/is continued in the next issue of the magazine*: *Câu chuyện tiếp theo ở số báo sau.* o *We continued to rehearse/continued rehearsing the chorus after the break*: *Chúng tôi lại cho ban đồng ca tập tiếp sau giờ giải lao.* (b) [I, Tn] nói lại (cái gì) sau khi ngừng: *Please continue; I didn't mean to interrupt*: *Xin cứ nói tiếp; tôi không có ý ngắt lời.* o *"And what's more," he continued, "they wouldn't even let me in!"*: *"Hơn thế nữa" anh ta nói tiếp, "thậm chí họ còn không để cho tôi vào!"*

▷ **con.tinued** *adj* [attrib] tiếp tục không ngừng: *continued opposition, resistance, etc*: *sự chống đối, kháng cự, v.v. liên tục.*

con.tinu.ity /,kɒnti'nju:əti; *US* -'nu:-/ *n* [U] 1 trạng thái liên tục; **sự liên tục**: *We must ensure continuity of fuel supplies*: *Chúng ta phải đảm bảo sự liên tục trong việc cung cấp nhiên liệu.* 2 mối liên kết lôgich giữa các bộ phận trong một chuỗi: *This article lacks continuity; the writer keeps jumping from one subject to another*: *Bài viết này thiếu tính liên tục; người viết nhảy từ chủ đề này sang chủ đề khác.* 3 (*điện ảnh hoặc TV*) cảnh đúng (với kịch bản) trong một bộ phim, v.v.: *Continuity is ensured by using the same props in successive scenes*: *Cảnh được đảm bảo nhất quán bằng cách sử dụng cùng loại đạo cụ trong các màn nối tiếp nhau.* o [attrib] *a continuity girl*: *cô gái giữ cảnh*, tức là cô gái theo dõi giữ cho các cảnh (trong ikịch, phim) được nhất quán. 4 (*phát thanh*) những lời bình, thông báo, v.v. nối các chương trình phát thanh với nhau: [attrib] *a continuity announcer*: *người đọc bản giới thiệu, lời bình, thông báo, chương trình.*

con.tinu.ous /kən'tinjʊəs/ *adj* tiếp diễn mà không dừng lại hoặc bị ngắt: *Is this a continuous flight, or do we stop off anywhere?*: *Đây là chuyến bay thẳng hay là chúng ta phải đỗ nghỉ ở đâu đó?* o *Our political institutions are in continuous evolution*: *Các thể chế chính trị của chúng ta không ngừng tiến triển.* o *A continuous belt feeds components into the machine*: *Một băng truyền liên tục cung cấp các bộ phận vào cỗ máy.* o *continuous assessment*: *sự đánh giá thường nhật (thường xuyên)*, tức là việc đánh giá tiến bộ của một sinh viên qua cả quá trình học tập (thay vì chỉ qua các kỳ thi). ⇨ Cách dùng xem CONTINUAL. ▷ **con.tinu.ously** *adv.*

□ **con'tinuous tense** (cũng **progressive tense**) *(ngữ pháp)* nhóm từ bao gồm

một bộ phận của *be* và một động từ kết thúc bằng *-ing* để diễn đạt một hành động đang tiếp diễn trong một khoảng thời gian; **thì tiếp diễn**, như trong "I am/was writing", "They are/were singing", "Tôi đang viết", "Họ đang hát".

con.tinuum /kən'tinjʊəm/ *n* (*pl* ~**s** or **-ua** /-ʊə/) chuỗi các vật cùng một loại được chia cấp độ sao cho những vật kế cận nhau trông gần như tương đồng, song những vật ở hai đầu lại hoàn toàn khác nhau; **sự tiệm tiến**.

con.tort /kən'tɔ:t/ *v* [I, Ipr, Tn] ~ **(sth) (with sth)** (làm cho cái gì) vặn vẹo khác với hình dáng tự nhiên của nó: *Her face contorted/was contorted with pain*: *Mặt cô ấy nhăn nhó vì đau đớn.* o *contorted branches, limbs, etc*: *cành cây, tay chân, v.v vặn vẹo* o *(fig) a contorted explanation, excuse, etc.*: *một lời giải thích, xin lỗi, v.v quanh co.*

▷ **con.tor.tion** /kən'tɔ:ʃn/ **(a)**[U] sự vặn vẹo hoặc làm vặn vẹo (đặc biệt là khuôn mặt hoặc thân thể). **(b)** [C] tình huống hoặc kết quả của việc đó: *the contortions of a yoga expert*: *những kiểu vặn thân của một chuyên gia yôga.* **con.tor.tion.ist** /-ʃəmst/ *n* người thiện nghệ về trò uốn dẻo.

con.tour /'kɒntʊə(r)/ *n* **1** đường cong bên ngoài của cái gì/ ai (thí dụ đường bờ biển, rặng núi, thân thể) được xem như là xác định hình dáng của cái đó/ người đó; **đường viền, đường nét**: *the smooth contours of a sculpture.*: *đường nét mượt mà của một pho tượng.* **2** (cũng **contour line**) đường ở trên bản đồ nối các điểm có cùng một độ cao so với mặt biển; **đường mức, đường bình độ.**

▷ **con.tour** *v* [Tn] **1** đánh dấu (một bản đồ) bằng đường bình độ. **2** làm (một con đường) men quanh một ngọn đồi.

□ **'con.tour map** bản đồ có đường bình độ thể hiện những khoảng cách nhất định trên mặt đất, thí dụ cách 25m một; **bản đồ đường bình độ.**

contra- *comb form* ngược lại: *contraflow*: *đường tạm hai chiều.*

contra- *pref* **1** (với *đgt* và *dt*) **đối nghịch, chống lại**: *contradistinction*: *sự tương phản* o *contra-indication*: *sự chống chỉ định* o *contraflow*: *đường tạm hai chiều.* **2** (với *dt*) *(nhạc)* có một độ cao thấp hơn một quãng tám: *contra-bassoon*: *công fa gốt.*

con.tra.band /'kɒntrəbænd/ *n* [U] hàng đưa vào hoặc đưa ra khỏi một nước một cách bất hợp pháp; **hàng lậu**: [attrib] *contraband goods*: *hàng lậu*

con.tra.cep.tion /ˌkɒntrə'sepʃn/ *n* [U] sự tránh thụ thai.

▷ **con.tra.cept.ive** /ˌkɒntrə'septiv/ *n* dụng cụ hoặc thuốc tránh thụ thai. —*adj* tránh thụ thai: *a contraceptive pill, device, drug, etc.*: *thuốc viên, dụng cụ, thuốc uống v.v tránh thụ thai.*

con.tract[1] /'kɒntrækt/ *n* **1** ~ **(with sb) (for sth/to do sth)** thỏa thuận ràng buộc một cách hợp pháp, thường bằng văn bản; **hợp đồng**: *You shouldn't enter into/make a contract until you have studied its provisions carefully*: *Anh không nên ký vào hợp đồng chừng nào mà chưa nghiên cứu cẩn thận các điều khoản.* o *We have a contract with the Government for the supply of vehicles/to supply vehicles*: *Chúng tôi có một hợp đồng với Chính phủ về việc cung cấp xe cộ* o *When the legal formalities have been settled, the buyer and seller of a house can exchange contracts*: *Khi các thủ tục luật định làm xong, người mua và người bán nhà có thể trao đổi khế ước.* o *He has agreed salary terms and is ready to sign a new contract*: *Anh ấy đã đồng ý với điều kiện trả lương và sẵn sàng ký một hợp đồng mới.* o *I'm not a permanent employee; I'm working here on a fixed-term contract*: *Tôi không phải là người làm công lâu dài; tôi làm việc ở đây theo một hợp đồng có thời hạn* o [attrib] *the contract price, date, etc,*: *giá, thời điểm, vv thỏa thuận.* o *a contract worker*: *một người lao động hợp đồng,* tức là được thuê theo một hợp đồng. **2** (idm) **be under contract (to sb)** đã ký một hợp đồng làm việc (cho ai): *a pop group that is under contract to one of the big record companies*: *một nhóm nhạc pop đã ký hợp đồng với một trong những công ty thu thanh lớn.* **put sth out to 'contract** mời người ta ký hợp đồng để làm công trình, cung ứng (hàng, vv); **cho thầu**: *We haven't the resources to do the work ourselves, so we'll put it out to contract*: *Chúng tôi không có phương tiện để tự mình làm công trình cho nên chúng tôi sẽ cho thầu.*

▷ **con.trac.tual** /kən'træktʃʊəl/ *adj* thuộc hoặc có trong một hợp đồng: *contractual liability, obligations, etc*: *trách nhiệm, nghĩa vụ, vv theo hợp đồng.*

□ **ˌcontract 'bridge** loại bài brit trong đó một người chơi chỉ có thể giành được điểm nhờ thủ thuật mưu mẹo có thể giành được thực hiện trước khi cuộc chơi bắt đầu.

con.tract[2] /kən'trækt/ *v* **1** (**a**) [Ipr, It] ~ **with sb for sth** ký (một thỏa thuận hợp pháp) với ai vì một mục đích nào đó: *contract with a firm for the supply of fuel*: *ký hợp đồng với một công ty về việc cung cấp nhiên liệu.* o *Having contracted (with them) to do the repairs, we cannot withdraw now*: *Vì đã ký hợp đồng (với họ) về sửa chữa, nên bây giờ chúng tôi không thể rút lui được.* (b) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sb)** *(fml)* đi vào hoặc tiến hành cái gì một cách hợp thức; **đính ước, kết giao**: *She had contracted a most unsuitable marriage*: *Cô ta đã có một cuộc đính hôn rất là không xứng đôi.* o *contract an alliance with a neighbouring state.*: *ký kết liên minh với một nước láng giềng.* **2** [Tn] (**a**) mắc hoặc phát triển (một căn bệnh): *contract measles, a cold, etc.*: *mắc bệnh sởi, nhiễm lạnh, vv.* (b) *(fml)* thu được (cái gì): *contract debts, bad habits*: *mắc nợ, nhiễm thói xấu.* **3** (phr v) **contract 'out (of sth)** *(Brit)* rút lui khỏi, hoặc không ký vào một thỏa ước áp dụng cho một nhóm lớn: *You can contract out (of the pension scheme) if you wish*: *Anh có thể thỏa thuận trước để rút (khỏi kế hoạch trợ cấp) nếu anh muốn.* **contract sth out (to sb)** thu xếp để một công ty khác làm (việc gì đó) chứ không phải công ty mình; **cho thầu.**

▷ **con.tractor** *n* người hoặc công ty làm những công việc (nhất là xây dựng) theo hợp đồng; **thầu khoán**: *a building contractor*: *một người (công ty) thầu xây dựng* o *a firm of defence contractors*: *một công ty thầu quốc phòng,* tức là làm vũ khí, vv. o *Who were the contractors on the new motorway?*: *Ai là người thầu xa lộ mới?* tức là ai làm xa lộ đó?

con.tract[3] /kən'trækt/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (to sth) 1** làm cho hoặc trở thành nhỏ hơn, ngắn hơn: *Metals contract as they get cooler*: *Kim loại co lại khi nguội đi.* o *'I will' can be contracted to 'I'll'*: *'I will' có thể rút gọn thành 'I'll'* o *(fig) Our business has contracted a lot recently.*: *Việc kinh doanh của chúng tôi gần đây đã thu nhỏ lại nhiều.* **2** (làm cho cái gì) trở nên chặt hơn hoặc hẹp hơn; co lại: *contract a muscle*: *làm cơ bắp co lại* o *The tunnel contracts to a narrow passageway as you go deeper*: *Đi vào sâu hơn đường hầm thu lại thành một lối đi hẹp.* Cf EXPAND.

▷ **con.tract.ible** *adj* có thể thu, co, rút gọn lại.

con.tract.ile /kən'træktaɪl; *US* -tl/ *adj* *(fml)* có thể co hoặc làm cho co lại: *contractile tissue*: *vải co.*

con.trac.tion /kən'trækʃn/ *n* **1** [U] sự co hoặc sự làm cho co: *the contraction of a muscle*: *sự co thắt của cơ bắp.* **2** [C] *(y)* sự co thắt dạ con diễn ra từng lúc vào những giờ trước khi sinh đẻ. **3** [C] dạng rút gọn của một từ: *Can't is a contraction of cannot*: *'Can't'*

là dạng rút gọn của 'cannot'.

con.tra.dict /ˌkɒntrəˈdikt/ *v* **1** [I, Tn] nói điều gì đối lập với điều mà ai đã viết hoặc nói, có ý cho rằng người đó là sai hoặc không nói sự thật; **phủ nhận, cãi lại**: *That is true, and don't you dare contradict (me)*: *Đúng như vậy đấy, anh đừng có mà cãi lại tôi?* ○ *The speaker had got confused, and started contradicting himself*: *Diễn giả bối rối, và bắt đầu tự mâu thuẫn với mình.* **2** [Tn] (về sự kiện, bằng chứng, vv) là ngược lại (cái gì), đối lập với; **mâu thuẫn với**: *The two statements contradict each other*: *Hai tuyên bố mâu thuẫn nhau.* ○ *The report contradicts what we heard yesterday*: *Tờ trình mâu thuẫn với điều chúng ta nghe hôm qua.*

▷ **con.tra.dic.tion** /ˌkɒntrəˈdikʃn/ *n* (a) [U] sự phủ nhận, sự cãi lại: *She will permit no contradiction*: *Bà ta không cho phép ai cãi lại.* (b) [C] trường hợp làm như vậy: *That's a flat contradiction of what you said before*: *Đó là một sự phủ nhận hoàn toàn điều anh đã nói trước đây.* **2 between sth and sth** (a) [U] không có sự nhất quán (giữa các lời tuyên bố, các sự kiện, vv): *I find no contradiction between his publicly expressed opinions and his private actions*: *Tôi thấy không có mâu thuẫn gì giữa các quan niệm phát biểu công khai với hành động cá nhân của anh ta.* ○ *His private actions are in direct contradiction to/with his publicly expressed opinions*: *Các hành động riêng của anh ta mâu thuẫn ngay với những quan niệm phát biểu công khai của anh ấy.* (b) [C] trường hợp làm như vậy: *It's a contradiction to love animals and yet wear furs*: *Thật là một điều mâu thuẫn khi làm ra vẻ yêu thương súc vật nhưng lại thích khoác lông thú.* **3** (idm) **a ˌcontradiction in ˈterms** lời nói chứa đựng hai từ trái ngược nhau về nghĩa: *'A generous miser' is a contradiction in terms*: *'Một người keo kiệt hào phóng' là sự mâu thuẫn về từ ngữ.*

con.tra.dict.ory /ˌkɒntrəˈdiktəri/ *adj* cãi lại, mâu thuẫn, trái ngược: *contradictory statements, reports, etc*: *những lời tuyên bố, báo cáo, vv trái ngược.*

con.tra.dis.tinc.tion /ˌkɒntrədiˈstiŋkʃn/ *n* (idm) **in contradistinction to sth/sb** (*fml*) tương phản với cái gì/ai; đối lập với cái gì/ai: *I refer specifically to permanent residents, in contradistinction to temporary visitors*: *Tôi muốn nói riêng đến những người thường trú, khác với khách vãng lai.*

con.tra.flow /ˈkɒntrəfləʊ/ *n* [U, C] việc chuyển luồng xe cộ từ nửa phần đường thông thường vẫn đi sang nửa phần đường khác để chạy trên tuyến đường với luồng xe cộ đi ngược chiều; **cùng đường tạm hai chiều**: [attrib] *While repairs are being carried out on this part of the motorway, a contraflow system is in operation*: *Khi đoạn xa lộ này đang được sửa chữa thì một hệ thống đường tạm hai chiều đã hoạt động.*

con.tra.indication /ˌkɒntrəindiˈkeiʃn/ *n* (*y*) dấu hiệu chỉ rằng một loại thuốc nào đó có thể là có hại; **sự chống chỉ định**: *The contra-indications listed for the pills meant that she could not take them.*: *Những điều chống chỉ định được kê ra đối với loại thuốc viên này có nghĩa là cô ấy không được dùng các thuốc đó.*

con.tralto /kənˈtræltəʊ/ (cũng **alto**) *n* (*pl* ~s) 1 giọng nữ thấp nhất; **giọng nữ trầm**: *She sings contralto*: *Cô ấy hát giọng nữ trầm* **2** người phụ nữ có giọng đó, hoặc một bè nhạc hát giọng đó: *a gifted young contralto*: *một ca sĩ trẻ giọng nữ trầm có tài.*

con.trap.tion /kənˈtræpʃn/ *n* (*infml*) dụng cụ hoặc thiết bị, nhất là loại kỳ cục hoặc phức tạp: *a peculiar contraption for removing pips from oranges*: *một dụng cụ kỳ cục để lấy hột ở quả cam ra.*

con.tra.puntal /ˌkɒntrəˈpʌntl/ *adj* (*nhạc*) đối âm.

con.trari.wise /ˈkɒntrəriwaiz; *US* -treri-/ *adv* **1** ngược lại; mặt khác: *He always gives permission, she, contrariwise, always refuses it*: *Ông ấy luôn luôn cho phép còn bà ta thì ngược lại, lúc nào cũng từ chối.* ○ *'Don't you find him very rude?' 'Contrariwise! I think he's most polite'*: *'Cậu có cảm thấy anh ta quá thô lỗ không?' 'Ngược lại! Tôi nghĩ là anh ta rất lễ độ'* **2** ngược chiều: *I work from left to right, he works contrariwise*: *Tôi làm từ trái sang phải, anh ấy làm ngược lại.* **3** /kənˈtreəriwaiz/ ngang ngược; trái thói: *They know they're not allowed to park there, but, contrariwise, they always do*: *Họ biết là không được phép đỗ xe ở đó, nhưng họ vẫn cứ ngang ngược làm.*

con.trary¹ /ˈkɒntrəri, *US* -treri/ *adj* [thường attrib] đối lập về bản chất, khuynh hướng hoặc chiều hướng: *contrary beliefs*: *những tín ngưỡng trái ngược* ○ *traffic moving in contrary directions*: *luồng xe cộ di chuyển theo những chiều ngược nhau* ○ *'Hot' and 'cold' are contrary terms*: *'Nóng' và 'lạnh' là những từ ngược nghĩa.* ○ *The ship was delayed by contrary winds*: *Chuyến tàu bị chậm vì gió ngược.*

▷ **con.trar.ily** /-rily; *US* -rəli/ *adv* một cách trái ngược.

contrary to *prep* đối lập với (cái gì); trái ngược: *be contrary to the law, rules, etc*: *trái với luật pháp, quy tắc, vv* ○ *The results were contrary to expectation*: *Kết quả trái ngược với điều mong đợi* ○ *Contrary to the doctor's orders, he had gone back to work*: *Trái với lời chỉ định của bác sĩ, anh ta đã làm trở lại.*

con.trary² /ˈkɒntrəri; *US* -treri/ *n* **1 the contrary** [sing] điều ngược lại; sự đối lập: *The contrary of 'wet' is 'dry'*: *Ngược lại với 'ẩm' là 'khô'* ○ *I've never opposed it. The contrary is true: I've always supported it*: *Tôi không bao giờ chống đối chuyện đó. Ngược lại mới đúng: Tôi luôn luôn ủng hộ chuyện ấy.* **2** (idm) **by contraries** một cách ngược lại với điều mong đợi: *Many events in our lives go by contraries*: *Nhiều chuyện trong cuộc đời chúng ta cứ diễn ra ngược lại.* **on the ˈcontrary** điều ngược lại là đúng; trái lại: *It doesn't seem ugly to me; on the contrary, I think it's rather beautiful*: *Đối với tôi nó không có vẻ gì là xấu xí; trái lại, tôi nghĩ là nó lại có phần đẹp nữa.* **to the ˈcontrary** vạch ra hoặc chứng tỏ điều ngược lại: *I will come on Monday unless you write to the contrary*: *Tôi sẽ đến vào thứ hai trừ phi là bạn viết cho tôi ngược lại,* tức là nói tôi đừng đến. ○ *I will continue to believe it until I get proof to the contrary*: *Tôi sẽ tiếp tục tin chuyện đó cho đến khi nào tôi có bằng chứng ngược lại.*

con.trary³ /kənˈtreəri/ *adj* bướng bỉnh không chịu giúp đỡ hoặc vâng lời: *He's an awkward, contrary child*: *Nó là một đứa bé vụng về, bướng bỉnh.* **con.trar.ily** *adv.* **con.trari.ness** *n* [U].

con.trast¹ /kənˈtrɑːst; *US* -ˈtræst/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **A and/with B** so sánh (hai người hoặc vật) để làm rõ sự khác biệt; **đối chiếu**: *It is interesting to contrast the two writers*: *Thật là lý thú khi đối chiếu hai nhà văn với nhau.* ○ *contrast his work and/with hers.*: *đối chiếu công việc của cậu ta với cô ấy.* **2** [I, Ipr] ~ **(with sb/sth)** biểu lộ sự khác biệt khi so sánh: *Her actions contrasted sharply with her promises*: *Hành động của cô ta trái ngược hẳn với lời hứa của cô ta.* ○ *Her actions and her promises contrasted sharply*: *Hành động và lời hứa của cô ta trái ngược hẳn nhau.*

con.trast² /ˈkɒntrɑːst; *US* -træst/ *n* ~ **(to/with sb/sth); ~ (between A and B)** **1** [U] hành động đối chiếu, làm tương phản: *Careful contrast of the two plans shows up some key differences*: *Đối chiếu cẩn thận hai kế hoạch sẽ*

thấy rõ được một vài khác biệt chủ yếu. ○ ***His white hair was in sharp contrast to his dark skin***: *Mái tóc bạc của ông ta tương phản rõ rệt với nước da ngăm đen* ○ ***She had almost failed the exam, but her sister, by contrast, had done very well***: *Cô ta suýt nữa thì thi trượt, nhưng chị cô ta, trái lại, đã thi rất tốt* ○ ***In contrast with their system, ours seems very old-fashioned***: *So với hệ thống của họ thì hệ thống của chúng ta xem ra rất cổ hủ.* **2** [C, U] sự khác biệt thấy được rõ ràng khi những vật không giống nhau được đem ra so sánh hoặc đặt bên nhau; vật biểu lộ một sự khác biệt như vậy: ***The white walls make a contrast with the black carpet***: *Những bức tường trắng tương phản với tấm thảm đen* ○ ***There is a remarkable contrast between the two brothers***: *Có một sự tương phản rõ rệt giữa hai anh em* ○ ***The work you did today is quite a contrast to what you did last week***: *Việc anh làm hôm nay hoàn toàn là một sự tương phản* (tức là tốt hơn/ tồi hơn một cách rõ rệt so với) *việc anh làm tuần trước* ○ ***The contrast of light and shade is important in photography***: *Sự tương phản giữa ánh sáng và bóng tối là quan trọng trong nhiếp ảnh.*

con.tra.vene /ˌkɒntrəˈviːn/ *v* [Tn] **1** hành động hoặc là trái với (luật pháp, vv); **vi phạm**: ***You are contravening the regulations***: *Anh đang vi phạm các quy định* ○ ***Her actions contravene the rules***: *Hành động của cô ta vi phạm luật lệ.* **2** (về sự vật) mâu thuẫn với (cái gì); không phù hợp với: ***This evidence contravenes our theory***: *Bằng chứng này mâu thuẫn với lý thuyết của chúng tôi.*

▷ **con.tra.ven.tion** /ˌkɒntrəˈvenʃn/ *n* [C, U] (hành vi) vi phạm (luật pháp, vv): ***a blatant contravention of the treaty***: *một sự vi phạm hiệp ước rành rành* ○ ***acting in direct contravention of my wishes***: *hành động trái hẳn với mong muốn của tôi.*

con.tre.temps /ˈkɒntrətɒm/ *n* (*pl* khg đổi) *(tiếng Pháp fml or joc)* sự cố không may, việc rủi ro; sự thất bại; **sự trắc trở, sự trớ trêu.**

con.trib.ute /kənˈtribjuːt/ *v* **1** [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tw] ~ **(sth) (to/towards sth)** góp phần (tiền bạc, sự giúp đỡ, lời khuyên, v.v) để giúp vào một mục tiêu chung; **góp phần**: ***contribute (ten pounds) to a charity collection***: *góp (mười pao) vào một cuộc lạc quyên từ thiện* ○ ***contribute aid for refugees***: *góp phần cứu trợ người tị nạn* ○ ***Everyone should contribute what he or she can afford***: *Mỗi người cần phải đóng góp theo khả năng của mình* ○ ***The chairman encourages everyone to contribute to the discussion***: *Vị chủ tọa động viên mọi người góp phần vào cuộc thảo luận.* **2** [Ipr] ~ **to sth** gia tăng cái gì; cộng thêm vào cái gì: ***Her work has contributed enormously to our understanding of this difficult subject***: *Công trình của bà ấy đã góp thêm phần rất to lớn vào sự hiểu biết của chúng tôi về chủ đề khó khăn này.* **3** [Ipr] ~ **to sth** giúp gây ra cái gì: ***Does smoking contribute to lung cancer?***: *Hút thuốc có góp thêm phần gây ra ung thư phổi không?* **4** [Ipr, Tn.pr] ~ **(sth) to sth** viết (bài, v.v) cho một ấn phẩm: ***She has contributed (several poems) to literary magazines***: *Cô ta đã viết (nhiều bài thơ) cho các tạp chí văn học.*

▷ **con.trib.utor** *n* người đóng góp (tiền cho một quỹ, bài cho một tạp chí, v.v.).

con.tri.bution /ˌkɒntriˈbjuːʃn/ *n* ~ **(to/towards sth)** **(a)**[U] hành động góp phần: ***the contribution of money to charity***: *sự đóng góp tiền vào việc từ thiện.* **(b)** [C] vật đem đóng góp: ***a small contribution to the collection***: *một đóng góp nhỏ vào cuộc lạc quyên* ○ ***The editor is short of contributions for the May issue***: *Tổng biên tập đang thiếu bài cho số tháng năm* ○ ***(fig) The signing of such a treaty would be a major contribution towards world peace***: *Việc ký một hiệp ước như vậy sẽ là một đóng góp lớn vào hòa bình thế giới.*

con.trib.ut.ory /kənˈtribjʊtəri; *US* -tɔːri/ *adj* [thường attrib] ↓ giúp gây ra cái gì: ***a contributory factor, cause, etc***: *một nhân tố, nguyên nhân vv phụ thêm vào* ○ ***contributory negligence***: *sự bất cẩn để xảy ra tai nạn,* thí dụ góp phần gây ra tai nạn. **2** được trả bằng tiền đóng góp: ***a contributory pension scheme***: *một kế hoạch trợ cấp bằng đóng góp,* tức là do cả chủ lẫn thợ đóng góp để trả.

con.trite /ˈkɒntrait/ *adj* đầy hoặc biểu lộ ân hận sâu sắc vì đã làm sai; ăn năn; **hối hận**: ***a contrite apology, manner***: *một lời xin lỗi, một thái độ ăn năn* ○ ***She was contrite the morning after her angry outburst***: *Cô ta tỏ ra hối hận buổi sáng sau khi cơn giận của mình bùng nổ ra.* ▷ **con.tritely** *adv.*

contri.tion /kənˈtriʃn/ *n* [U] nỗi ân hận sâu sắc vì đã làm sai; **sự ăn năn; sự hối hận.**

con.triv.ance /kənˈtraivəns/ *n* **1** [C] ~ **(for doing sth/to do sth)** **(a)** thiết bị hoặc dụng cụ do một cá nhân làm ra để dùng vào một việc gì riêng biệt; **dụng cụ sáng chế ra**: ***a contrivance for cutting curved shapes***: *một dụng cụ sáng chế ra để cắt những hình cong* ○ ***He erected some contrivance for storing rainwater***: *Anh ấy dựng lên một số thiết bị để chứa nước mưa.* **(b)** một kế hoạch phức tạp hoặc dối trá: ***an ingenious contrivance to get her to sign the document without reading it***: *một thủ đoạn tài tình làm cho bà ta ký vào tài liệu mà không đọc.* **2** [U] khả năng hoàn thành hoặc làm cái gì: ***Some things are beyond human contrivance***: *Một số việc nằm ngoài khả năng của con người.* **3** [U] hành động trù liệu, xếp đặt: ***the contrivance of an effective method***: *sự trù liệu một phương pháp hữu hiệu.*

con.trive /kənˈtraiv/ *v* (*fml*) **1** [Tn] dự tính (cái gì) một cách khôn ngoan hoặc dối trá; sáng chế; thiết kế: ***contrive a device, an experiment, a means of escape***: *nghĩ ra một phương sách, một thí nghiệm, một cách trốn thoát* ○ ***contrive a way of avoiding paying tax***: *tính cách trốn thuế* ○ ***Their sudden outburst was obviously genuine, it couldn't have been contrived***: *Cơn giận bất thần của họ rõ ràng là thực sự; không thể là do bày xếp đặt được.* **2** [Tt] xoay xở (để làm cái gì) dù cho có những khó khăn: ***contrive to live on a small income***: *xoay xở để sống với khoản thu nhập nhỏ nhoi.* ○ ***(ironic) He contrived to make matters worse***: *Hắn ta có tài làm sự việc khó thêm.*

▷ **con.trived** *adj (derog)* **1** được tính toán trước chứ không phải là bột phát hoặc chân thật: ***a contrived incident intended to mislead the newspapers***: *một sự cố được trù tính trước nhằm đánh lạc hướng báo chí.* **2** rõ ràng là được bày đặt ra; không giống như cuộc sống: ***a novel with a very contrived plot***: *một cuốn tiểu thuyết có cốt truyện hoàn toàn do tự giả tạo.*

con.trol[1] /kənˈtrəʊl/ *n* **1** [U] ~ **(of/over sb/sth)** quyền năng hoặc quyền lực điều khiển, ra lệnh hoặc hạn chế: ***children who lack parental control***: *những trẻ em không có sự kiểm soát của bố mẹ.* ○ ***He has no control over his emotions***: *Anh ta không kiềm chế được cảm xúc.* ○ ***In the latest electons our party has got/gained control (of the council)***: *Trong các vòng bầu cử cuối cùng, đảng chúng ta đã nắm được quyền kiểm soát (hội đồng)* ○ ***She managed to keep control of her car on the ice***: *Cô ta xoay xở giữ vững được tay lái trên băng.* ○ ***A military government took control (of the country)***: *Một chính quyền quân sự nắm quyền kiểm soát (đất nước)* ○ ***The city is in/under the control of enemy forces***: *Thành phố nằm dưới quyền kiểm soát của lực lượng địch* ○ ***The pilot lost control of the plane***: *Viên phi*

công không còn điều khiển được chiếc máy bay ○ *He got so angry he lost control (of himself)*: *Anh ta quá tức giận nên không tự chủ được.* ○ *Due to circumstances beyond/outside our control, we can not land here*: *Do những tình huống ngoài sự kiểm soát của chúng tôi, chúng tôi không thể hạ cánh xuống đây được.* **2** [U] sự quản lý; sự hướng dẫn; sự hạn chế: *control of traffic/traffic control*: *kiểm soát giao thông* ○ *control of foreign exchange*: *sự kiểm soát ngoại hối.* ○ *She argued for import control*: *Bà ta biện hộ cho việc kiểm soát nhập khẩu,* tức là hạn chế hàng nhập khẩu. ○ [attrib] *arms control talks*: *những cuộc đàm phán kiểm soát vũ khí.* **3** [C] ~ **(on sth)** cách hạn chế hoặc điều chỉnh: *government controls on trade and industry*: *Sự kiểm soát của chính phủ về thương nghiệp và công nghiệp* ○ *The arms trade should be subject to rigorous controls*: *Việc buôn bán vũ khí cần phải được kiểm soát chặt chẽ.* **4** [C] tiêu chuẩn so sánh để xác định kết quả của một thí nghiệm: *One group was treated with the new drug, and a second group was treated with the old one as a control*: *Một nhóm được điều trị bằng loại thuốc mới, còn nhóm thứ hai thì được điều trị bằng loại thuốc cũ để làm tiêu chuẩn so sánh (kiểm tra)* ○ [attrib] *a control group*: *một nhóm kiểm tra.* **5** [C] (usu *pl*) các chuyển mạch, cần gạt, v.v nhờ đó một cỗ máy được vận hành hoặc điều chỉnh; **bộ điều chỉnh**: *the controls of an aircraft*: *bộ điều chỉnh của một chiếc máy bay,* tức là để định hướng, độ cao, v.v. ○ *The pilot is at the controls*: *Viên phi công ngồi trước bộ điều chỉnh* ○ *the volume control of a radio*: *núm điều chỉnh âm lượng của rađiô.* ○ *a studio with an array of electronic controls*: *một xtuđiô có một loạt bộ điều khiển điện tử* ○ [attrib] *a control panel, board, lever, etc*: *một bảng, cần, vv điều khiển.* **6** [sing] nơi phát ra lệnh hoặc nơi tiến hành kiểm tra: *Mission control ordered the spacecraft to return to earth*: *Bộ phận chỉ huy chuyến bay ra lệnh cho con tàu vũ trụ trở về trái đất* ○ *Our papers are checked as we go through passport control at the airport*: *Giấy tờ của chúng tôi được kiểm tra khi chúng tôi đi qua phòng kiểm tra hộ chiếu ở sân bay.* **7** *(idm)* **be in control (of sth)** chỉ đạo, quản lý hoặc cai quản (cái gì): *She may be old, but she's still in control (of all that is happening)*: *Bà ta có thể đã già, song bà vẫn quán xuyến (mọi việc xảy ra)* ○ *Who's in control of the project?*: *Ai chỉ đạo dự án này?* ○ *Enemy forces are in control of the city*: *Quân địch đang làm chủ thành phố.* **be/get out of con'trol** trở nên không quản lý được nữa: *The children are out of control*: *Không còn quản lý được bọn trẻ này nữa* ○ *Inflation has got out of control*: *Lạm phát đã vượt khỏi vòng kiểm soát.* **bring/get sth/be under con'trol**; chế ngự hoặc làm chủ cái gì/bị chế ngự hoặc bị kiềm chế: *You must get your spending under control*: *Anh phải kiềm việc chi tiêu lại* ○ *The fire has been brought under control*: *Ngọn lửa đã bị chế ngự* ○ *Don't worry; everything's under control*: *Đừng lo, mọi việc đều được kiểm soát,* tức là mọi khó khăn đang được giải quyết.

con'trol tower đài ở sân bay để kiểm soát máy bay cất cánh và hạ cánh.

con.trol[2] /kən'trəʊl/ *v* (-ll-) [Tn] **1** có quyền hành hoặc quyền lực đối với (ai/cái gì): *a dictator who controlled the country for over 50 years*: *một nhà độc tài nắm quyền cai trị khắp đất nước hơn 50 năm* ○ *Can't you control that child*: *Bạn có thể điều khiển được đứa bé này không,* tức là làm cho nó có ứng xử đúng đắn? ○ *an aircraft which is hard to control at high speeds*: *một chiếc máy bay khó điều khiển ở tốc độ cao* ○ *I was so furious I couldn't control myself, and I hit him*: *Tôi quá giận dữ nên không tự chủ được và đã đánh nó.* **2** điều chỉnh, điều hòa (cái gì): *control traffic, immigration, supplies, prices*: *điều khiển giao thông, kiểm soát sự nhập cư cung ứng* ○ *This knob controls the radio's volume*: *Cái núm này điều khiển âm lượng của radiô* ○ *government efforts to control inflation*: *những nỗ lực của chính phủ để điều chỉnh lạm phát,* tức là không cho nó trở nên xấu hơn 3 kiểm tra (cái gì); thử lại: *regular inspections to control product quality*: *những cuộc thanh tra đều đặn để kiểm tra chất lượng sản phẩm.*

▷ **con.trol.lable** *adj* có thể điều khiển, kiềm chế được: *Drugs can make violent patients controllable*: *Thuốc uống có thể giúp những con bệnh kịch phát kiềm chế được.*

con.trol. ler *n* người kiểm tra hoặc điều khiển cái gì, nhất là một ban hoặc phân ban của một tổ chức lớn: *the controller of BBC Radio*: *trưởng ban quản trị đài phát thanh BBC* ○ *an air-traffic controller*: *người kiểm soát không lưu.*

□ **con,trolling 'interest** *(tài)* sở hữu nhiều cổ phần trong một công ty để có thể điều khiển được việc ra quyết định: *have a controlling interest in a company*: *có quyền khống chế trong công ty.*

con.tro.ver.sial /,kɒntrə'vɜ:ʃl/ *adj* gây ra hoặc có khả năng gây ra tranh luận: *a controversial person, decision, organization, book*: *một con người thích tranh luận, một quyết định, tổ chức, quyển sách có thể gây ra tranh luận* ▷ **con.tro.ver.sial.ist** /-ʃəlist/ *n* (*fml*) người giỏi hoặc thích tranh luận. **con.tro.ver.sially** /-ʃəli/ *adv.*

con.tro.versy /'kɒntrəvɜ:si, kən'trɒvəsi/ *n* [U, C] ~ **(about/ over sth)** cuộc tranh luận hoặc tranh cãi công khai, thường có phần giận dữ, về vấn đề gì mà nhiều người không đồng tình: *The appointment of the new director aroused a lot of controversy*: *Việc chỉ định vị giám đốc mới đã gây ra nhiều tranh luận,* tức là nhiều người công khai không tán thành ○ *a bitter controversy about/over the siting of the new airport*: *một cuộc tranh cãi gay gắt về việc đặt địa điểm của sân bay mới.*

con.tro.vert /,kɒntrə'vɜ:t/ *v* [Tn] (*fml*) phủ nhận sự thật của (cái gì), biện bác về: *a fact that can not be controverted*: *một thực tế không thể phủ nhận.*

con.tu.ma.cious /,kɒntju:'meiʃəs; *US* -tu:-/ *adj* (*fml*) cứng đầu và không tuân lệnh; **bướng bỉnh**. ▷ **con.tu.ma.ciously** *adv.*

con.tu.macy /'kɒntjʊməsi; *US* kən'tu:məsi/ *n* (*fml*) (**a**) [U] sự bướng bỉnh chống lại hoặc không tuân lệnh; bướng bỉnh. (**b**) [C] trường hợp như thế.

con.tumely /'kɒntju:mli; *US* kən'tu:məli/ *n* (*fml*) (**a**) [U] lời lẽ hoặc đối xử xúc phạm. (**b**) [U] trường hợp như thế; sự xúc phạm, sự lăng nhục.

con.tuse /kən'tju:z; *US* -'tu:z/ *v* [Tn esp passive] *(y)* làm chấn thương (một bộ phận của cơ thể) mà không rách da; làm thâm tím; **làm giập**. ▷ **con.tu.sion** /kən'tju:ʒn; *US* -'tu:-/ *n* (y) sự đụng giập.

con.un.drum /kə'nʌndrəm/ *n* **1** câu hỏi, thường có kiểu chơi chữ trong câu trả lời; câu hỏi đặt ra chơi cho vui; **câu đố**. **2** vấn đề rắc rối: *an issue that is a real conundrum for the experts*: *một vấn đề hóc búa thật sự đối với các chuyên gia.*

con.ur.ba.tion /,kɒnɜ:'beiʃn/ *n* khu vực đô thị rộng lớn do một số đô thị nhỏ mở rộng ra và nối liền lại với nhau tạo thành; **khu thành phố**.

con.valesce /,kɒnvə'les/ *v* [I] lấy lại được sức khỏe sau một trận ốm; **hồi phục**: *She went to the seaside to convalesce after her stay in hospital*: *Cô ấy đi nghỉ ở bờ biển để hồi phục sức khỏe sau khi nằm ở bệnh viện ra.*

▷ **con.val.es.cence** /ˌkɒnvəˈlesns/ *n* [sing, U] (thời kỳ) hồi phục sức khỏe và lấy lại sức dần dần; **thời kỳ dưỡng bệnh**. **con.val.es.cent** /ˌkɒnvəˈlesnt/ *n adj* (người) đang dưỡng bệnh: *a convalescent home*: *nhà an dưỡng*, tức là một loại bệnh viện để dưỡng bệnh.

con.vec.tion /kənˈvekʃn/ *n* [U] sự truyền nhiệt từ một bộ phận chất lỏng hoặc khí này sang một bộ phận khác bằng sự vận động của các chất được đốt nóng: **sự đối lưu**.

con.vector /kənˈvektə(r)/ *n* (cũng **con,vector ˈheater**) lò sưởi không khí đi làm ấm không khí lên bằng cách cho trong phòng qua các bề mặt nóng rồi làm cho nó lưu thông, **lò sưởi đối lưu**.

con.vene /kənˈviːn/ *v* 1 [Tn] triệu tập (người) họp lại; thu xếp (một cuộc họp, v.v): *convene the members, a committee, etc*: *triệu tập các thành viên, triệu tập họp ủy ban, vv*: *The tribunal will convene tomorrow*: *Tòa án sẽ họp vào ngày mai*.

▷ **con.vener** (cũng **con.venor**) *n* (a) người triệu tập các cuộc họp (b) (*Brit*) cán bộ công đoàn lâu năm trong một xí nghiệp hoặc một nơi làm việc nào khác: *the works convenor*: *người cán bộ công đoàn lâu năm của nhà máy*.

con.veni.ence /kənˈviːniəns/ *n* 1 [U] sự tiện lợi hoặc thích hợp; tình trạng không bị phiền hà hoặc khó khăn; **sự thuận tiện**: *a library planned for the users' convenience*: *một thư viện được bố trí thuận lợi cho người sử dụng* ○ *I keep my reference books near my desk for convenience*: *Tôi đặt các sách tra cứu của tôi gần bàn làm việc cho tiện sử dụng* ○ *It was a marriage of convenience*: *Đó là cuộc hôn nhân vì lợi*, tức là họ lấy nhau vì lợi ích vật chất, chứ không phải vì tình yêu. 2 [C] (a) cách sắp đặt, đồ đạc hoặc dụng cụ tiện lợi hoặc thích hợp: *It was a great convenience to have the doctor living near us*: *thật là một tiện lợi lớn có một bác sĩ sống cạnh nhà* ○ *The house has all the modern conveniences*: *Ngôi nhà có đủ các tiện nghi hiện đại*, thí dụ hệ thống sưởi tập trung, cung cấp nước nóng, v.v. (b) (*Brit euph*) nhà vệ sinh để sử dụng công cộng: *There is a public convenience on the corner of the street*: *Có một nhà vệ sinh công cộng ở góc phố*. 3 (idm) **at one's conˈvenience** lúc nào và ở đâu thích hợp với ta: *With a caravan, you can stop at your own convenience, you're not dependent on hotels*: *Đi chơi bằng nhà lưu động, bạn có thể tùy nghi dừng nghỉ, không phụ thuộc vào khách sạn nào cả*. **at your earliest conˈvenience** ⇨ EARLY. **a flag of convenience** ⇨ FLAG[1]

□ **conˈvenience food** thức ăn (thí dụ đóng hộp, đóng gói, v.v) cần rất ít sự chuẩn bị sau khi mua về.

con.veni.ent /kənˈviːniənt/ *adj* ~ **(for sb/sth)** rất phù hợp với nhu cầu hoặc dự tính; không đem lại phiền hà hoặc khó khăn gì; thích hợp; tiện lợi; thuận tiện: *I can't see him now; it's not convenient*: *Tôi không thể gặp anh ta bây giờ được, không tiện* ○ *Will it be convenient for you to start work tomorrow?*: *Ngày mai bắt đầu làm việc thì có tiện cho anh không?* ○ *We must arrange a convenient time and place for the meeting*: *Chúng tôi phải thu xếp thời gian và địa điểm thuận lợi cho cuộc họp* ○ *A bicycle's often far more convenient than a car in busy cities*: *Trong những thành phố đông đúc thì thường thường xe đạp tiện hơn xe ô tô nhiều* 2 nằm ở cạnh, dễ đi đến: (*infml*) *a house that is convenient for the shops*: *một ngôi nhà ở gần các cửa hàng* ○ *It's useful to have a convenient supermarket*: *Có được một siêu thị gần nhà quả là tiện*.

▷ **con.veni.ently** *adv* một cách thuận lợi: *My house is conveniently near a bus-stop*: *Nhà tôi ở gần trạm xe buýt rất tiện*.

con.vent /ˈkɒnvənt; *US* -vent/ *n* tòa nhà trong đó một cộng đồng nữ tu sĩ sống; **nữ tu viện; ni viện**: *enter a convent*: *vào tu viện*, tức là trở thành một nữ tu sĩ ○ [attrib] *a convent school*: *trường học của nữ tu viện*, tức là do các nữ tu sĩ điều hành. Cf MONASTERY, NUNNERY (NUN).

con.ven.tion /kənˈvenʃn/ *n* 1 [C] cuộc hội nghị của các thành viên cùng một nghề, một đảng chính trị, v.v; **hội nghị**: *a teachers, dentists, etc convention*: *hội nghị giáo viên, nha sĩ, v.v* ○ *hold a convention*: *tổ chức một hội nghị* ○ *the US Democratic Party Convention*: *Đại hội Đảng Dân chủ Mỹ*, thí dụ để bầu một ứng cử viên tổng thống. (a) [U] thỏa thuận chung, thường không nói ra, về cách hành động hoặc ứng xử mà người ta phải thực hiện trong một số tình huống; **tục lệ, tập quán**: *Convention dictates that a minister should resign in such a situation*: *Tục lệ qui định rằng trong một tình thế như vậy thì ông bộ trưởng phải từ chức* ○ *By convention the deputy leader is always a woman*: *Theo tục lệ thì người lãnh đạo cấp phó bao giờ cũng là một phụ nữ* ○ *defy convention by wearing outrageous clothes*: *coi thường tục lệ bằng kiểu ăn mặc ngông nghênh*. ○ *a slave to convention*: *một người nô lệ của tục lệ*, tức là người luôn luôn làm theo các cung cách đã được chấp nhận. (b) [C] hành tập quán: *the conventions which govern stock-maket dealing*: *các thông lệ chi phối việc giao dịch ở thị trường chứng khoán*. 3 [C] thỏa ước giữa các nhà nước v.v, không trịnh trọng bằng một hiệp ước; **hiệp định, công ước**: *the Geneva Convention*: *Công ước Geneva*, tức là thỏa ước về việc đối xử với tù binh, v.v.

con.ven.tional /kənˈvenʃənl/ *adj* 1 (a) *(often derog)* dựa trên tập tục: *conventional clothes, behaviour*: *quần áo, nếp ứng xử quy ước* ○ *She's so conventional in her views*: *Bà ta thật là quá câu nệ trong quan điểm* ○ *He made a few conventional remarks about the weather*: *Anh ta đưa ra mấy nhận xét theo thói thường về thời tiết* ○ *The conventional wisdom is that high wage rises increase inflation*: *Sự hiểu biết thông thường cho rằng tăng lương nhiều sẽ gia tăng lạm phát* ○ *a conventional design, method*: *một mẫu mã, phương pháp thông thường*. 2 (đặc biệt về vũ khí) không phải hạt nhân; **thông thường**: *conventional missiles, warfare, etc*: *tên lửa, chiến tranh v.v thông thường* ○ *a conventional power station*: *một nhà máy điện thường*, tức là chạy bằng dầu hoặc than chứ không phải bằng lò phản ứng nguyên tử.

▷ **con.ven.tion.al.ity** /kənˌvenʃənˈæləti/ *n* (a) [U] đặc tính hoặc tính chất ước lên truyền thống: *the timid conventionality of his designs*: *tính truyền thống, tính rụt rè trong các cách trang trí của anh ta nhận xét, thái độ v.v rập khuôn theo tập quán, tục lệ, truyền thống*.

con.ven.tion.al.ize, -ise /kənˈvenʃənəlaiz/ *v* [Tn] làm (cho ai/ cái gì) thành quy ước, truyền thống.

con.ven.tion.ally /-ʃənəli/ *adv*: *conventionally dressed, designed, etc*: *ăn mặc, thiết kế, v.v theo tục lệ*.

con.verge /kənˈvɜːdʒ/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(on sb/sth)**; ~ **(at sth)** (về đường nét, các vật di động v.v.) (đi với cùng nhau và) gặp nhau tại một điểm; **cùng đổ về, đồng quy**: *armies converging on the capital city*: *các đạo quân cùng kéo về thủ đô* ○ *Parallel lines converge at infinity*: *Các đường song song đồng quy ở vô cực* ○ *Enthusiasts from around the world converge on. Le Mans for the annual car race*: *Các tay hâm mộ trên khắp thế giới đổ về Le Mans để dự cuộc đua ô tô hàng năm*. 2 [I] (*fig*) (có xu hướng) trở thành giống như hoặc tương đồng: *Our previously opposed views are beginning to converge*: *Các quan điểm đối lập của chúng tôi trước đây đã bắt đầu gặp nhau*.

▷ **con.ver.gence** /kən'vɜ:dʒəns/ *n* [U] **con.ver.gent** /kən'vɜdʒənt/ *adj*: *convergent lines, opinions*: *các đường, dư luận đồng quy.*

con.vers.ant /kən'vɜ:snt/ *adj* [pred] ~ **with sth** (*fml*) có kiến thức về cái gì; quen thuộc với cái gì: *thoroughly conversant with all the rules*: *thông suốt tất cả các quy tắc.*

con.ver.sa.tion /ˌkɒnvə'seiʃn/ *n* ~ **(with sb) (about sth)** (a) [C] cuộc nói chuyện không có tính trịnh trọng, nghi thức: *having a quiet conversation with a friend*: *chuyện trò yên tĩnh với một người bạn* o *She tended to monopolize the conversation*: *Cô ấy có ý độc quyền cuộc chuyện trò.* (b) [U] việc chuyện trò: *He was deep in conversation with his accountant*: *Ông ấy đang mải trò chuyện với người kế toán của mình* o *It can be very difficult, making conversation at a party*: *Trò chuyện ở một buổi liên hoan, có thể là rất khó.* Cách dùng xem TALK[1].

▷ **con.ver.sa.tional** /-ʃənl/ *adj* (a) [attrib] thuộc về việc trò chuyện: *her limited conversational powers*: *khả năng nói chuyện có hạn của cô ấy.* (b) thích hợp với chuyện trò; **thông tục**: *a conversational tone, manner, etc*: *một giọng nói, cung cách, vv thông tục.*

con.ver.sa.tion.al.ist /-ʃənəlist/ *n* người hay nói chuyện, vui chuyện: *a fluent conversationalist*: *một người có tài nói chuyện lưu loát.*

con.verse[1] /kən'vɜ:s/ *v* [I, Ipr, Ip] ~ **(with sb) (about sth)**; ~ **(together)** (*fml*) chuyện trò: *She sat conversing with the President*: *Cô ta ngồi chuyện trò với ông tổng thống.*

con.verse[2] /'kɒnvɜ:s/ **the converse** *n* (sing] 1 điều ngược lại: *He says she is satisfied, but I believe the converse to be true; she is very dissatisfied*: *Anh ta bảo cô ấy vui nhưng tôi nghĩ điều ngược lại mới đúng; cô ta rất chán nản* 2 (về logic) đảo đề: 'He is happy but not rich' is the converse of 'He is rich but not happy': *"Anh ấy hạnh phúc nhưng không giàu" là đảo đề của "Anh ấy giàu nhưng không hạnh phúc".*

▷ **con.verse** *adj* [usu attrib] trái ngược với cái gì: *They hold converse opinions*: *Họ có những quan điểm trái ngược nhau* **con.verse.ly** *adv*: *You can add the fluid to the powder or, conversely, the powder to the fluid*: *Bạn có thể thêm chất lỏng vào bột hoặc ngược lại, bột vào chất lỏng.*

con.ver.sion /kən'vɜ:ʃn; *US* kən'vɜ:rʒn/ *n* ~ **(from sth)**; ~ **(into/to sth)** 1 sự chuyển đổi hoặc được chuyển đổi: *the conversion of a barn into a house, of pounds into dollars*: *việc chuyển một kho thóc thành nhà ở, chuyển đổi pao thành đôla* o *the conversion of the Anglo-Saxons by Christian missionaries*: *việc cải đạo của người Ăng lô Xắc xông do các giáo sĩ truyền giáo cơ đốc tiến hành* o *Conversion to gas central heating will save you a lot of money*: *Việc chuyển sang dùng hệ thống sưởi bằng ga trung tâm sẽ tiết kiệm được cho anh khối tiền* o [attrib] *a metric conversion table*: *bảng chuyển đổi hệ thống mét,* tức là cho thấy làm thế nào để đổi các số lượng mét sang một hệ thống khác hoặc từ một hệ thống khác sang số lượng mét. 2 [C] trường hợp chuyển đổi: *a building firm which specializes in house conversions*: *một công ty xây dựng chuyên về cải tạo nhà cửa,* tức là chuyển các nhà lớn thành nhiều căn hộ o *He kicked a penalty goal and two conversions*: *Anh ấy đá một quả phạt đền vào lưới và hai quả vượt xà,* tức là trong bóng bầu dục o *He used to support monetarist economics, but he underwent quite a conversion when he saw how it increased unemployment*: *Trước đây anh ấy vẫn ủng hộ nền kinh tế kiểm soát khối lượng tiền tệ, song anh ta hầu như đã thay đổi quan điểm của mình khi thấy nền kinh tế đó đã làm gia tăng nạn thất nghiệp như thế nào.*

con.vert /kən'vɜ:t/ *v* (a) [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (from sth) (into/to sth)** thay đổi (cái gì) từ hình thức hoặc cách sử dụng này sang một hình thức hoặc cách sử dụng khác: *Britain converted to a decimal currency system in 1971*: *Nước Anh chuyển sang hệ thống tiền tệ thập phân năm 1971* o *a ferry that was converted to carry troops during the war*: *một chiếc phà đã được cải tạo để chở quân đội trong thời chiến* o *a converted flat*: *một căn hộ cải tạo,* tức là được làm bằng cách phân chia tòa nhà lớn ra o *convert rags into paper, a house into flats, pounds into francs*: *biến giẻ rách thành giấy, cải tạo ngôi nhà thành nhiều căn hộ, đổi pao ra phrăng* o *The room was converted from a kitchen to a lavatory*: *Căn phòng được cải tạo từ một nhà bếp thành một nhà vệ sinh.* (b) [Ipr] chuyển **into/to sth** có khả năng thay đổi được từ một hình thức hoặc cách sử dụng này sang một hình thức hoặc cách sử dụng khác: *a sofa that converts (in) to a bed*: *một chiếc xô pha có thể chuyển thành giường nằm.* 2 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sb) (from sth) (to sth)** thay đổi tín ngưỡng, đặc biệt là tôn giáo; thuyết phục ai thay đổi tín ngưỡng, **cải đạo**, **cải tâm**: *He's converted to Catholicism*: *Anh ấy cải đạo sang Thiên chúa giáo* o *convert sb from atheism to Christianity*: *cải tâm ai từ vô thần sang Cơ đốc giáo* 3 [Tn] (trong bóng bầu dục) ghi thêm điểm sau khi đã làm bàn, bằng cách đá bóng vượt qua xà 4 (idm) **preach to the converted** ⇨ PREACH.

▷ **con.verter**, **con.vertor** *ns* 1 *(lý)* (a) thiết bị để chuyển dòng điện xoay chiều sang dòng điện một chiều hoặc ngược lại; **máy đổi điện; bộ nắn dòng.** (b) máy thay đổi bước sóng của tín hiệu ra đi ô. 2 đồ đựng để tinh lọc kim loại nấu chảy; **lò chuyển.**

con.vert[2] /'kɒnvɜ:t/ *n* ~ **(to sth)** người cải tâm sang một tín ngưỡng khác, đặc biệt là một tôn giáo khác: *a convert to socialism*: *một người cải tâm sang chủ nghĩa xã hội* o *Already the new newspaper is winning/ gaining converts: Tờ báo mới ra đời đã giành được người đọc,* tức là những người trước đây vẫn thường đọc các báo khác.

con.vert.ible /kən'vɜ:təbl/ *adj* ~ **(into/ to sth)** có thể chuyển đổi được: *a sofa that is convertible (into a bed)*: *một chiếc xôpha có thể chuyển được (thành giường nằm)* o *convertible currencies*: *đồng tiền chuyển đổi được,* tức là có thể đổi được với tiền các nước khác.

▷ **con.vert.ib.il.ity** /kən,vɜ:tə'biləti/ *n* [U] **con.vert.ible** *n* xe ô tô có mui có thể gập xuống hoặc tháo ra.

con.vex /'kɒnveks/ *adj* có bề mặt lồi tựa như bên ngoài quả bóng: *a convex lens, mirror, etc.*: *thấu kính, gương, vv lồi.* Cf CONCAVE.

▷ **con.vex.ity** /kɒn'veksəti/ *n* [U] trạng thái lồi; **tính lồi, độ lồi.**

con.vey /kən'vei/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (from...) (to...)** (*fml*) lấy ai/ cái gì; chở ai/ cái gì; chuyển ai/ cái gì: *Pipes convey hot water from the boiler to the radiators*: *Các ống nước chuyển nước nóng từ nồi nước đến các lò sưởi* o *This train conveys both passengers and goods*: *Chuyến tàu này chở cả hành khách lẫn hàng hóa* o *a message conveyed by radio*: *một thông điệp truyền đi bằng rađiô.* 2 [Tn, Tf, Tw, Dn.pr, Dpr.f, Dpr.w] ~ **sth (to sb)** làm cho người khác biết (ý kiến, xúc cảm, v.v); **truyền đạt**: *a poem that perfectly conveys (to the reader) the poet's feelings/what the poet feels*: *một bài thơ truyền đạt được hoàn hảo (cho người đọc) cảm xúc của nhà thơ* o *Words can not convey how delighied I was*: *Từ ngữ không thể diễn tả nổi hết được niềm vui sướng của tôi như thế nào* o *Please convey my good wishes to your mother*: *Xin chuyển những lời chúc mừng của tôi đến mẹ anh* o *Blenkinsop? No, the name doesn't*

convey anything to me: *Blenkinsop à? Không, cái tên không nói được với tôi điều gì cả*, tức là tôi không biết hoặc không nhận ra cái tên đó. **3** [Tn.pr] ~ **sth (to sb)** *(luật)* chuyển toàn bộ quyền sở hữu hợp pháp (về đất đai, tài sản, vv) cho ai; **chuyển nhượng; sang tên**.

▷ **con.veyor**, **con.veyer** *ns* người hoặc vật chuyên chở: *one of the largest conveyors of passenger traffic*: *một trong những phương tiện chuyên chở hành khách lớn nhất* **con'veyor belt** (cũng **conveyor**) băng hoặc dải liên tục chuyển động trên trục lăn và được sử dụng để chuyển tải hàng nặng (thí dụ sản phẩm trong một xí nghiệp, hành lý ở sân bay); **băng tải**.

con.vey.ance /kən'veiəns/ *n* **1** [U] *(fml)* sự chuyển tải: *the conveyance of goods by rail*: *vận chuyển hàng hóa bằng đường sắt*. **2** [C] *(fml)* vật chuyên chở; xe cộ: *old-fashioned conveyances*: *các phương tiện vận chuyển cổ lỗ* o *a public conveyance*: *xe vận chuyển công cộng*. **3** *(luật)* (**a**) [U] sự sang tên tài sản: *an expert in conveyance*: *một chuyên gia về chuyển nhượng* [C] tài liệu để sang tên tài sản; **giấy chuyển nhượng**: *draw up a conveyance*: *làm giấy sang tên*.

▷ **con.vey.an.cer** *n* người chuyên thảo giấy chuyển nhượng tài sản.

con.vey.an.cing *n* [U] sự chuyển nhượng, sang tên tài sản.

con.vict /kən'vikt/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (of sth)** (thuộc về một ban hội thẩm hoặc thẩm phán) tuyên bố ở phiên tòa rằng ai là phạm tội; **kết án**: *She has twice been convicted (of fraud)*: *Cô ấy đã hai lần bị kết tội (lừa gạt)*: o *a convicted murderer*: *một kẻ sát nhân bị kết án*.

▷ **con.vict** /'kɒnvikt/ (cũng *infml* **con**) *n* người đã bị kết án và bị trừng phạt, nhất là bị tù; **người bị kết án tù**: *an escaped convict*: *một tù nhân vượt ngục*.

con.vic.tion /kən'vikʃn/ *n* **1** ~ **(for sth)** (**a**) [U] sự kết tội một người nào: *an offence which carries, on conviction, a sentence of not more than five years' imprisonment*: *một sự phạm phép, khi bị kết tội, thường phải chịu một hình phạt không quá năm năm tù giam* (**b**) [C] trường hợp bị kết án: *She has six convictions for theft*: *Cô ta đã có sáu tiền án về trộm cắp*. **2** [U, C] ~ (**that**...) quan niệm hoặc lòng tin vững chắc: *It's my conviction that complacency is at the root of our troubles*: *Tôi tin chắc rằng tính tự mãn là nguồn gốc rắc rối của chúng ta* o *Do you always act in accordance with your convictions?*: *Anh có luôn luôn hành động phù hợp với những niềm tin của anh không?* **3** [U] tính chất có thể tin được: *She'd made such promises before, and they lacked conviction/didn't carry much conviction*: *Trước đây bà ta cũng đã đưa ra những lời hứa hẹn như vậy, và những lời hứa đó không thể tin được* **4** (idm) **be open to conviction** ⇨ OPEN[1] **have/lack the courage of one's convictions** ⇨ COURAGE.

con.vince /kən'vins/ *v* **1** [Tn, Tn.pr, Dn.f] ~ **sb (of sth)** làm cho ai tin; làm cho ai nhận ra: *How can I convince you (of her honesty)?*: *Tôi có thể làm thế nào để anh tin được (lòng trung thực của cô ta)?* o *What she said convinced me that I was mistaken*: *Điều cô ta nói làm cho tôi nhận ra tôi đã sai lầm* o *I was convinced I saw you there, but it must have been someone else*: *Tôi tin là đã thấy anh ở đó, song chắc là một người nào khác*. **2** [Cn.t] *(esp US)* thuyết phục: *What convinced you to vote for them?*: *Điều gì đã thuyết phục anh bầu cho họ?*

▷ **con.vinced** *adj* [attrib] kiên định trong lòng tin của ta: *a convinced Christian*: *một tín đồ Cơ đốc giáo vững đức tin*.

con.vin.cible /kən'vinsəbl/ *adj* có thể thuyết phục được.

con.vin.cing *adj* có sức thuyết phục: *a convincing speech, argument, liar*: *một bài nói, lý lẽ, kẻ nói dối có sức thuyết phục*. **con.vin.cingly** *adv*: *a convincingly argued statement*: *một lời tuyên bố được biện giải có sức thuyết phục*.

con.viv.ial /kən'viviəl/ *adj (esp fml)* vui vẻ và dễ chan hòa; thích kết bạn: *convivial companions*: *những bạn bè thoải mái* **2** có sự vui thú và thân mật chung với nhau được chia xẻ: *a convivial evening, atmosphere*: *một buổi tối, không khí thân tình vui vẻ*.

▷ **con.vi.vi.al.ity** /kən,vivi'æləti/ *n* [U] **1** sự vui vẻ, sự thoải mái. **2** thú vui chung, nhất là có ăn uống.

con.viv.ially /-iəli/ *adv*.

con.voca.tion /,kɒnvə'keiʃn/ *n* **1** [CGp] cuộc họp chính thức, nhất là của Giáo hội Anh quốc hoặc của những người tốt nghiệp một trường đại học; **hội nghị**: *Convocation has/have ruled that...*: *Hội nghị qui định rằng v.v.* **2** [U] *(fml)* sự tập họp.

con.voke /kən'vəuk/ *v* [Tn] *(fml)* triệu tập hoặc mời đến (một cuộc họp, v.v): *convoke Parliament*: *triệu tập Nghị viện*.

con.vo.luted /'kɒnvəlu:tid/ *adj* **1** quấn; xoắn: *the convoluted folds of the brain*: *những nếp cuộn của não* **2** *(fig)* phức tạp và khó theo: *a convoluted argument, explanation, etc*: *một lý lẽ, lời giải thích, v.v.*

con.vo.lu.tion /,kɒnvə'lu:ʃn/ *n* (thường pl) sự quấn lại; sự xoắn lại: *ornate carving with lots of curves and convolutions*: *kiểu chạm trổ trang trí bằng nhiều đường cong và đường xoắn* o *(fig) the bizarre convolutions of the plot*: *những ngoắt ngoéo kỳ quái của cốt truyện*.

con.vol.vu.lus /kən'vɒlvjuləs/ *n* (pl ~**es**) [C, U] loại cây thân quấn có hoa hình loa kèn; **cây bìm bìm**.

con.voy[1] /'kɒnvɔi/ *n* **1** (**a**) nhóm xe cộ hoặc tàu bè cùng đi chung với nhau; **đoàn**: *a large convoy of coal lorries*: *một đoàn dài xe tải chở than* (**b**) nhóm xe cộ hoặc tàu bè được hộ tống bảo vệ: *The convoy was attacked by submarines*: *Đoàn tàu được hộ tống bị tàu ngầm tấn công* **2** (idm) **in 'convoy** (về các xe cộ đang đi) thành một nhóm; cùng nhau; **thành công-voa**: *The supply ships travelled in convoy*: *Tàu tiếp vận đi thành công-voa*. **under convoy**: được một lực lượng bảo vệ hộ tống: *The missiles were moved under convoy*: *Các tên lửa được di chuyển có sự hộ tống*.

con.voy[2] /'kɒnvɔi/ *v* [Tn. pr, Tn. p] (đặc biệt về tàu chiến) đi cùng (với những tàu khác) thành một nhóm để bảo vệ các tàu đó; **hộ tống**: *The troop - ships were convoyed across the Atlantic*: *Các tàu chở quân được hộ tống đi qua Đại Tây Dương*. o *(fig) parents taking it in turns to convoy children to and from school*: *bố mẹ thay phiên nhau đưa đón con cái đi học*.

con.vulse /kən'vʌls/ *v* [Tn, usu passive] làm cho (ai/ cái gì) đột nhiên có những động tác dữ dội không kiểm chế được: *convused with laughter, anger, toothache*: *thắt ruột vì cười, run lên vì giận dữ, nhăn nhó vì đau răng* o *a country convulsed by earthquakes*: *một nước bị rung chuyển vì động đất* o *(fig) Riots Convulsed the cities*: *những vụ náo động làm cho thành phố rối loạn*.

con.vul.sion /kən'vʌʃn/ *n* **1** (usu *pl*) cử động của cơ thể bỗng nhiên dữ dội không kiểm chế được do co thắt cơ bắp gây ra; co **giật**: *The child reacted to the drug by going into convulsions*: *Đứa bé phản ứng với thuốc, lên cơn co giật*. **2** sự rối loạn dữ dội: *The leader' s assassination led to political convulsions*: *Vụ ám sát nhà lãnh đạo đã dẫn đến những sự hỗn loạn về chính trị*. **3 convulsions** [pl] cơn cười không nén được. *The story was so funny it had us in convulsions*: *Câu chuyện quá khôi*

hài khiến chúng tôi cười thắt cả ruột.

con.vuls.ive /kən'vʌliv/ *adj* **1** có, sinh ra hoặc bao gồm co giật: *a convulsive movement, spasm etc*: *một cử động co giật, một cơn co giật v.v.* **2** gây rối loạn dữ dội: *convulsive upheavals, such as urban riots*: *Những biến động gây náo loạn, như những cuộc bạo động ở đô thị.* ▷ **con.vusrively** adv.

cony (cũng **coney**) /'kəʊni/ *n* (*pl* **con·ies**) **1** [U] lông thỏ dùng may áo, vv. **2** [C] (arch) con thỏ.

coo[1] /ku:/ v (*pt, pp* **cooed** /ku:d/ *pres p* **cooing**) **1** [I] (về chim cu hoặc bồ câu) phát ra tiếng êm dịu đặc trưng; **gù**. **2** (*infml*) [I] phát ra một tiếng thì thầm êm dịu tựa như tiếng chim bồ câu gù: *a baby cooing*: *em bé à ừ* [Tn] nói (cái gì) thì thầm êm ái: *It will be all right, she cooed soothingly*: *Rồi sẽ tốt cả thôi, cô dịu dàng thì thầm.* **3** (idm) **bill and coo** ⇨ BILL[2].

▷ **coo** *n* (pl **coos**) tiếng thầm thì êm dịu (tựa như tiếng gà) của chim bồ câu.

coo[2] /ku:/ *interj (Brit infml)* (được dùng để biểu lộ sự kinh ngạc).

cook /kʊk/ *v* **1** (**a**) [I, Ipr, Tn, Dn-n, Dn-pr] ~ **sth (for sb)** làm (thức ăn) bằng cách đun nóng, thí dụ nấu, nướng, quay, rán: *Where did you learn to cook?*: *Bạn học nấu ăn ở đâu đấy?* o *These potatoes aren't (properly) cooked!*: *Mấy củ khoai tây này luộc chưa kỹ!* o *a cooked breakfast*: *một bữa điểm tâm nóng* o *He cooked me my dinner*: *Anh ấy nấu bữa ăn tối cho tôi.* o *I like to cook (Chinese dishes) for my family*: *Tôi thích nấu (món ăn Tàu) cho gia đình tôi.* (b) [I] được nấu nướng: *The vegetables are cooking*: *Rau đang luộc.* o *The meat cooks slowly*: *Thịt chín từ từ.* o *These apples cook well*: *Loại táo này nấu ngon*, tức là ăn ngon khi nấu lên. ⇨ Xem cách dùng. **2** [Tn] *(infml derog)* thay đổi (cái gì) một cách bí mật hoặc không trung thực để đánh lừa; **giả mạo**: *He was sent to prison for cooking the books*: *Anh ta bị đi tù vì giả mạo sổ sách.* o *cook the accounts, statistics, figures*: *giả mạo sổ sách, kế toán, thống kê, số liệu.* **3** [I] (dùng trong thì tiếp diễn) được sắp đặt; xảy ra do kết quả của một âm mưu: *What's cooking?*: *Cái gì đang được dự tính ngầm đấy?* o *Everybody is being secretive: there's something cooking*: *Mọi người có vẻ giấu giấu giếm giếm; có âm mưu gì đây.* **4** (idm) **cook the books** (*infml*) giả mạo các sự việc hoặc số liệu nhằm làm cho tình trạng tài chính của mình có vẻ tốt hơn hiện trạng thực sự của nó. **cook sb's goose** (*infml*) đảm bảo rằng ai đó là thất bại: *When the police found his fingerprints he knew his goose was cooked*: *Khi cảnh sát tìm thấy dấu tay của hắn thì hắn biết là hắn tong rồi.* **5** (phr v) **cook sth up** (*infml*) bịa ra cái gì, nhất là để lừa gạt: *cook up an excuse, a story, a bizarre theory, etc*: *bịa ra một lý do để bào chữa, bày đặt ra một câu chuyện, tưởng tượng ra một lý thuyết kỳ quặc v.v.*

▷ **cook** *n* **1** người nấu thức ăn; **người nấu ăn; đầu bếp**: *Employed as a cook in a hotel*: *được thuê làm bếp trong một khách sạn.* o *I'm not much of a cook*: *Tôi không phải là tay đầu bếp thạo.* o *Were you the cook?*: *Anh là người nấu đấy à?* tức là anh nấu thức ăn này phải không? Cf CHEF. **2** (IDM) **too many cooks spoil the broth** *(tục ngữ)* nếu quá nhiều người dính líu vào việc gì thì sẽ không làm được tốt; **lắm sãi không ai đóng cửa chùa; lắm thầy thối ma**: *I know they only meant to help, but it was a case of too many cooks; I'm fraid*: *Tôi biết là họ chỉ có ý giúp thôi, song tôi e rằng đây là một trường hợp lắm sãi không ai đóng cửa chùa.*

cooking *n* [U] cách thức đun nấu chế biến thức ăn; **cách nấu nướng**: *She does all the cooking*: *Chị ấy làm lấy tất cả việc nấu nướng* o *Chinese cooking*: *cách nấu ăn kiểu Trung Quốc* o [attrib] *cooking apples, sherry, ect*: *táo, rượu seri v.v. để nấu*, tức là táo rượu seri v.v. thích hợp cho việc nấu nướng hơn là để ăn tươi hoặc uống.

□ **cookbook** *n* = COOKERY BOOK (COOKERY).

cookhouse *n* bếp tách riêng ra hoặc để ở ngoài trời, thí dụ ở chỗ cắm trại.

CÁCH DÙNG: Khi nấu nướng chúng ta thường dùng **1** nước đang sôi (trong xoong) hoặc. **2** dầu/ mỡ đang sôi (trong chảo) hoặc **3** nhiệt khô (nướng) (trong lò hoặc trên vỉ nướng chả). **1** Chúng ta **boil** = (luộc) rau, trứng, nấu cơm vv bằng cách đổ ngập nước và đun sôi. Chúng ta **steam**: (hấp) cá, bánh pu đinh v.v bằng cách đặt chúng bên trên nước đang sôi. **2** Thịt, cá, rau có thể **fry**: (xào) với ít dầu hoặc mỡ. Lát khoai tây, miếng thịt gà vv có thể thả ngập trong dầu và **deep fry**: (rán). Chúng ta **sauté**: (xào qua) (đảo qua) rau với một ít dầu. **3** Chúng ta **roast**: (quay, nướng) những miếng thịt to, củ khoai tây v.v: và chúng ta **bake** (nướng) bánh mì, bánh ngọt v.v trong lò. Những miếng thịt, cá v.v nhỏ được **grilled**: nướng chả (Mỹ broiled) bằng cách đặt trực tiếp trên than, lửa). **Boil, fry, roast** và **bake** có thể được dùng trong hai loại câu: *We boil potatoes* và *The potatoes are boiling*: *Chúng ta luộc khoai tây* và *Khoai tây đang luộc.* **Steam, sauté và grill** thường chỉ được dùng theo mẫu thứ nhất. Với **boil** chúng ta thường dùng vật chứa để chỉ nội dung chứa bên trong: *The kettle's boiling*: *Ấm đang sôi.*

cooker /'kʊkə(r)/ *n* **1** trang bị nhà bếp cho việc nấu nướng gồm có lò và mặt bếp ở trên và thường còn có vỉ nướng; **bếp**: *a gas cooker*: *bếp ga.* o *an electric cooker*: *bếp điện.* CF STOVE **1**. **2** loại quả, đặc biệt là táo trồng để nấu ăn: *These apples are good cookers*: *Táo này nấu ăn ngon.* CF EATING APPLE (EAT).

cook.ery /'kʊkəri/ *n* [U] nghệ thuật và thực hành nấu ăn; **nghệ nấu ăn**: [attrib] *a cookery course, school, ect.*: *lớp học, trường vv dạy nấu ăn.*

□ **cookery book** (cũng **coobook**) sách giới thiệu công thức và hướng dẫn về nghệ thuật nấu ăn; **sách dạy nấu ăn**.

cookie (cũng **cooky**) /'kʊkʌ/ (*pl* **-kies**) *n* (*US*) bánh bích quy **2** (*infml*) người; **gã**: *He's a tough cookie*: *Hắn là một gã dữ dằn.* **3** (idm) **that's the way the cookie crumbles** ⇨ WAY[1].

cool[1] /ku:l/ *adj* (**-er, -est**) **1** (**a**) hơi lạnh; không nóng hoặc ấm; **mát, nguội**: *a cool breeze, day, surface*: *làn gió, ngày, mặt ngoài mát.* o *cool autumn weather*: *thời tiết mùa thu mát* o *Let's sit in the shade and keep cool*: *Chúng ta hãy vào ngồi trong bóng râm cho mát.* o *The coffee's not cool enough to drink*: *Cà phê còn nóng chưa uống được.* (b) đem lại cảm giác (thường dễ chịu) không quá ấm; **mát mẻ**: *a cool room, dress, etc*: *phòng, áo quần mát mẻ.* o *a cool cotton shirt*: *áo sơ mi bằng vải bông mát mẻ.* (c) (Về màu sắc) gợi lên sự mát mẻ: *a room painted in cool greens and blues*: *phòng sơn màu xanh lá cây và màu xanh biển mát mẻ.* **2** điềm tĩnh; không bị kích động: *Keep cool!!*: *Hãy bình tĩnh!* o *She always remains cool, calm and collected in a crisis*: *Trong cơn khủng hoảng cô ta luôn luôn giữ được ôn hòa, bình tĩnh và tự chủ.* o *He has a cool head*: *Ông ấy là người điềm tĩnh*, tức là không dễ bị kích động. **3** ~ **(about sth)**: ~ **(towards sb)** tỏ ra không quan tâm, nhiệt tình hoặc thân thiện; **thờ ơ; lạnh nhạt**: *She was decidedly cool about the proposal*: *Cô ta dứt khoát thờ ơ với lời đề nghị.* o *They gave the Prime Minister a cool reception*: *Họ đã đón tiếp lạnh nhạt ông thủ tướng.* **4** trơ tráo, vô liêm sỉ: *You should have seen the cool way she took my radio without even asking*:

Cậu phải nhìn tận mắt cái lối trơ tráo của cô ta đã lấy chiếc radiô của mình mà chẳng thèm hỏi lấy một lời. **5** [attrib] (*infml*) (nói về số tiền, khoảng cách v.v nhấn mạnh đến độ lớn của chúng): *The car cost a cool twenty thousand*: *Chiếc xe phải trả đứt đi những hai mươi nghìn.* **6** *(dated sl esp US)* thú vị, tế nhị: *Her guy's real cool: thú vị.* **7** (idm) **(as) cool as a cucumber** hết sức điềm tĩnh và tự chủ, nhất là trong những tình huống khó khăn. **a cool customer** *(infml)* người trơ tráo hoặc láo xược: *She just took out her purse and paid a thousand in cash: What a cool customer!*: *Cô ta rút ví ra trả ngay một nghìn tiền mặt: một khách hàng thật là ngông!* **play it cool** (*infml*) giải quyết tình hình một cách bình tĩnh; không để bị kích động.

▷ **cool** *n* **1 the cool** [sing] khí mát mẻ, chỗ mát mẻ: *step out of the sun into the cool*: *bước ra khỏi chỗ nắng đi vào chỗ mát* ○ *the pleasant cool of the evening*: *sự mát mẻ dễ chịu của buổi tối.* **2** (idm) **keep/ lose one's cool** *(infml)*: *giữ bình tĩnh/ mất bình tĩnh, nổi giận, v.v.*

coolly /'ku:lli/ *adv* một cách nhạt nhẽo; **lạnh nhạt**: *He received my suggestion coolly*: *Ông ta lạnh nhạt tiếp nhận đề nghị của tôi.*

cool-ness *n* [U] tính chất lạnh nhạt; **sự lãnh đạm**: *I noticed a certain coolness between them*: *Tôi nhận thấy giữa chúng nó có một sự lạnh nhạt nào đó.*

□ **cool-headed** *adj* bình tĩnh; không bị bối rối hoặc không dễ bị kích động.

cool² /ku:l/ *v* **1** [I, Ip, Tn, Tn-p] ~ **(sth/sb) (down/off)** trở nên hoặc làm cho mát hoặc mát hơn; **làm nguội đi**: *The hot metal contracts as it cools (down)*: *Miếng kim loại nóng co lại khi nguội đi.* ○ *Let the hot pie cool (off) before serving*: *Trước khi dọn lên, hãy để cho chiếc bánh nướng nguội đã.* ○ *A cooling drink is welcome on a hot day*: *Vào ngày nóng nực được một cốc nước uống mát thật là dễ chịu.* ○ *(fig) Her unresponsiveness failed to cool his ardour*: *Sự lãnh đạm của bà ta cũng không làm cho lòng hăng hái của anh ấy nguội đi được.* **2** (idm) **cool it** *(sl)* làm dịu xuống; **bình tĩnh lại**: *Cool it! Don't get so excited!*: *Hãy bình tĩnh lại! Đừng xúc động như vậy!* **cool one's heels** buộc phải chờ đợi: *Let him cool his heels for a while that'll teach him to be impolite*: *Cứ để anh ta đợi một lát, điều đó sẽ dạy cho anh ta biết khi vô lễ thì sẽ thế nào.* **3** (phr v) **cool (sb) down/ off** (làm cho ai) trở nên bình tĩnh, bớt kích động hoặc bớt hăng hái: *She's very angry; don't speak to her until she's cooled down a bit*: *Bà ta đang rất tức giận; đừng nói gì với bà ta; đợi cho bà ta nguôi đi một tý đã.* ○ *A day in jail cooled him off*: *Một ngày ở trong tù đã làm cho nó bình tĩnh lại.*

□ **cooling-off period** (trong các cuộc tranh chấp chủ thợ) thời hạn bắt buộc trước một cuộc bãi công để chủ và thợ có cơ hội đạt được thỏa hiệp. **cooling tower** thùng chứa lớn dùng trong công nghiệp để làm nguội nước trước khi dùng lại nước đó.

cool.ant /'ku:lənt/ *n* [C,U] (loại) chất lỏng dùng để làm nguội (thí dụ trong các lò phản ứng hạt nhân)

cooler /'ku:lə(r)/ *n* **1** [C] thùng làm lạnh: *a wine cooler*: *máy ướp lạnh rượu vang* **2 the cooler** nhà tù; **nhà đá**: *two years in the cooler*: *hai năm trong nhà đá.*

coolie /'ku:li/ *n (dated ⚠ derog)* người lao động châu Á không có nghề; **cu li; phu.**

coon /ku:n/ *n* **1** *(infml esp US)* gấu trúc Mỹ: [attrib] *a coon-skincap*: *mũ làm bằng da gấu trúc Mỹ.* **2** *(si derog)* người da đen.

coop /ku:p/ *n* lồng gà; **chuồng gà.**

▷ **coop** *v* (phr v) **coop sb/sth up (in sth)** (usu passive) hạn chế tự do của ai/ cái gì bằng cách giữ nó/ cái gì ở trong; giam giữ ai/cái gì; **nhốt**: *I've been cooped up indoors all day*: *Mình bị nhốt trong nhà cả ngày.*

co-op /'kəʊɒp/ *n* (*infml*) **1** [C] hợp tác xã: *a wine produced by the local growers co-op*: *rượu vang do hợp tác xã những người trồng nho ở địa phương sản xuất.* **2 the co-op** [sing] (ở Anh) (cửa hàng hoặc siêu thị thuộc) một hệ thống cửa hàng bán lẻ lớn lúc đầu thành lập ra để cung cấp hàng hóa với giá rẻ và phân chia lợi nhuận giữa số những người mua với nhau; **cửa hàng hợp tác**: *He does all his shopping at the Co-op*: *Ông ấy mua mọi thứ đều là ở cửa hàng hợp tác.*

cooper /'ku:pə(r)/ *n* thợ đóng thùng.

co-operate /kəʊ'ɒpəreɪt/ *v* **1** [I, Ipr] ~ **(with sb) (in doing/ to do sth)**: ~**(with sb) (on sth)** cùng làm việc hoặc hành động với một người hoặc nhiều người khác; **hợp tác; cộng tác**: *If you co-operate we'll let you go, said the policeman*: *Nếu anh cộng tác, chúng tôi sẽ thả anh, người cảnh sát nói.*

▷ **co-operator** *n.*

co-operation /kəʊɒpə'reɪʃn/ *n* [U] **1** ~ **(with sb) (in doing sth/ on sth)**; ~ **(between A and B) (in doing sth/on sth)** hành động hoặc làm việc với nhau vì mục đích chung; **sự hợp tác; sự cộng tác**: *a report produced by the Government in co-operation with the chemical industry*: *bản báo cáo của chính phủ cộng tác với nghành công nghiệp hóa chất cùng thảo ra.* ○ *co-operation between the police and the public in catching the criminal*: *sự hợp tác giữa cảnh sát và quần chúng bắt tên tội phạm.* **2** sự tự nguyện giúp đỡ và vui vẻ làm khi người ta yêu cầu; sự hợp tác: *Please clear the gangways, ladies and gentlemen. Thank you for your co-operation*: *Đề nghị quý ông quý bà tránh ra khỏi cầu tầu. Xin cám ơn về sự hợp tác của quý vị.*

co-operative /kəʊ'ɒpərətɪv/ *adj* **1** [usu attrib] biểu thị sự hợp tác; chung: *a co-operative venture, attempt, etc một công cuộc liên doanh/ cố gắng v.v phối hợp.* **2** tự nguyện giúp đỡ: *The school was very co-operative when we made a film there*: *Nhà trường rất vui vẻ hợp tác khi chúng tôi đến quay phim ở đấy.* **3** [usu attrib] *(thương)* do những người tham gia làm chủ và điều hành, lợi nhuận do họ chia nhau: *a co-operative farm: nông trang hợp tác* ○ *The co-operative movement started in the 19th century: co-operative societies set up shops to sell low-priced goods to poor people*: *Phong trào hợp tác xã (ở Anh) bắt đầu ở thế kỷ 19: hợp tác xã lập ra các cửa hàng với giá hạ bán cho người nghèo.*

▷ **co-operative** n doanh nghiệp hợp tác xã hoặc tổ chức hợp tác xã khác: *agricultural co-operatives in India and China*: *hợp tác xã nông nghiệp ở Ấn độ và Trung Quốc.* ○ *a housing co-operative*: *hợp tác xã nhà,* tức là tổ chức trong đó một ngôi nhà hoặc một cụm nhiều nhà có chủ chung là những người sống trong đó.

co-operatively *adv.*

co-opt /kəʊ'ɒpt/ *v* [Tn, Tn-pr] ~ **sb (onto sth)** (về các thành viên của một ủy ban) bầu để bổ nhiệm thêm ai làm thành viên của ủy ban; **bầu vào**: *co-opt a new member onto the commitee*: *bầu một thành viên mới vào ủy ban.*

co-ordinate¹ /kəʊ'ɔ:dɪnət/ *n* **1** (thường **coordinate**) một trong hai số hoặc hai chữ dùng để xác định vị trí của một điểm trên đồ thị hoặc bản đồ; **tọa độ**: *the x and y coordinates on a graph*: *tọa độ x và y trên đồ thị* ○ *coordinates of latitude and longitude*: *tọa độ vĩ và kinh.* ○ [attrib] *co-ordinate geometry*: *hình học tọa độ.* **2 co-ordinates** [pl] những thứ trong y phục áo phụ nữ hợp với nhau.

□ **co-ordinate clause** *(ngữ pháp)* một trong hai hoặc trong nhiều mệnh đề

của một câu, có tầm quan trọng như nhau, có cùng chung dạng mẫu và thường được nối với nhau bằng *and, or, but v.v*; **mệnh đề kết hợp**. Cf SUBORDINATE CLAUSE (SUBORDINATE).

co-ordinate[2] /kəʊ:dineit/ *v* [Tn, Tn, pr] ~ **sth (with sth)** làm cho (các bộ phận khác nhau, chân tay vv) hoạt động với nhau một cách có hiệu quả; **phối hợp**: *co-ordinate one's movements when swimming*: *phối hợp các động tác khi bơi* o *We must co-ordinate our efforts to help the flood victims*: *Chúng ta phải phối hợp cố gắng để giúp đỡ các nạn nhân lũ lụt.* o *The plan was not very well co-ordinated*: *Kế hoạch đã không được phối hợp tốt.*

▷ **co-ordination** /kəʊ:di'neiʃn/ *n* [U] 1 ~ **(with sb/sth)** hành động phối hợp; **sự phối hợp**: *the co-ordination of the work of several people*: *sự phối hợp công việc của nhiều người* o *the perfect co-ordination of hand and eye*: *sự phối hợp hoàn hảo giữa tay và mắt.* o *a pamphlet produced the Government in co-ordination with by the Sports Council*: *một quyển sách nhỏ được chính phủ phối hợp với thể thao soạn ra.* 2 khả năng điều khiển những cử động của mình một cách thích hợp: *have good/ poor co-ordination*: *có sự phối hợp tốt/ kém.* o *You need excellent co-ordination for ball games*: *Bạn cần phải có sự phối hợp thật tốt trong môn bóng.*

co-ordinator *n* người phối hợp; **người điều phối**: *The campaign needs an effective co-ordinator*: *Cuộc vận động cần một người điều phối có hiệu lực.*

coot /ku:t/ *n* 1 loại chim nước có đốm trắng ở trên trán, **chim sâm cầm**. 2 (idm) **bald as a coot** ⇨ BALD.

cop[1] /kɒp/ *n* (sl) cảnh sát.

cop[2] /kɒp/ *v* (-pp-) (sl) 1 [Tn] nhận (cái gì); chịu đựng: *He copped a nastsy whack on the head*: *Nó bị một cú đánh mạnh vào đầu* o *The heavy rain missed the north of the country altogether, and the south copped the lot*: *Mưa lớn đã bỏ qua toàn bộ miền bắc của đất nước, còn miền nam hứng chịu tất cả.* 2 (a) [Tn, Tng] phát hiện (ai) đang làm cái gì sai; bắt được; **tóm được**: *If I cop you cheating again you'll be in trouble*: *Nếu tao còn tóm được mày chơi gian lần nữa mày sẽ bị lôi thôi đấy* (b) [Tn, Tn-pr] ~ **sb (for sth)** bắt giữ ai: *He was copped for speeding*: *Nó đã bị giữ lại vì phóng xe nhanh quá tốc độ qui định.* 3 (idm) **cop hold of sth** nắm chắc cái gì; túm chặt cái gì: *Here, cop hold of the screwdriver while I try the hammer*: *Nào, cậu nắm chắc cái tua vít trong lúc tớ thử dùng búa* **cop it** bị phạt: *When he finds out who broke his radio, you'll really cop it!* *Khi nó biết được ai đã làm hỏng radiô của nó, cậu chắc chắn sẽ bị phạt.* ◀ (phr v) **cop out (of sth)** *(derog)* không thực hiện điều phải làm, đặc biệt vì sợ; **không dám làm**: *He was boasting about how brave he was at the start, but copped out (of it) at the finish*: *Hắn khoác lác lúc đầu, hắn đã dũng cảm như thế nào, nhưng rồi cuối cùng hắn không dám làm (điều đó).*

▷ **cop** (idm) **a fair cop** ⇨ FAIR[1] **not much cop** *(sl)* không thật giỏi lắm: *He's not much cop as a boxer*: *Nó là một võ sĩ quyền Anh không thật giỏi lắm.*

□ **cop-out** *n (sl derog)* hành động tránh né hoặc lời xin lỗi vì tránh né: *The TV debate was a cop-out: it didn't tackle any of the real issues*: *Cuộc tranh luận trên TV là một sự tránh né, nó đã không tìm cách giải quyết bất cứ vấn đề cụ thể nào cả.*

co.part.ner /kəʊ'pɑ:tnə(r)/ người cùng canh ty hoặc cùng cộng tác trong kinh doanh; người chung cổ phần.

▷ **co.part.ner.ship** *n* 1 [U] chế độ chung cổ phần trong kinh doanh. 2 [C] một cặp hoặc nhóm người chung cổ phần.

cope[1] /kəʊp/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sb/sth)** xử lý thành công; có khả năng đối phó với cái gì khó khăn; **đương đầu**: *cope with problems, difficulties, misfortune, etc*: *đối phó với vấn đề, đương đầu với khó khăn, bất hạnh, v.v* o *Her husband's left her and the kids are running wild, so it's not surprising that she can't cope*: *Chồng thì bỏ còn con cái thì lêu lổng, cho nên cô ta không thể nào ứng phó được là điều không có gì ngạc nhiên cả.* o *There was too much work for our computer to cope with*: *Có quá nhiều việc, máy tính của chúng tôi khó mà dám đương được.*

cope[2] /kəʊp/ *n* áo khoác thụng dài không có tay, giáo sĩ mặc trong những dịp đặc biệt; **áo lễ**.

co.peck (cũng **ko.peck**) /k'əʊpek, 'kɒpek/ *n* đơn vị tiền tệ của Liên xô (cũ) bằng 1 phần trăm đồng rúp; **cô pếch**.

Co.per.nican /kə'pɜ:nikən/ *adj* về Côpécnich (1473-1543) nhà thiên văn học Ba lan, người lần đầu tiên đưa ra lý thuyết các hành tinh quay xung quanh mặt trời: *the Copernican system*: *hệ thống Côpécnich.*

co-pilot /kəʊ'pailət/ *n* người lái phụ trên máy bay.

coping /'kəʊpiŋ/ *n (ktrúc)* hàng gạch hoặc phần nề ở trên cùng bức tường thường; **mái tường**.

□ **coping.stone** *n (esp Brit)* đá dùng để làm mái tường; **đá mái tường**: *(fig fml) The final scene is the coping-stone of the play*: *Cảnh cuối là của vở kịch,* tức là cao trào làm cho vở kịch kết thúc thỏa đáng.

co.pi.ous /'kəʊpiəs/ *adj* 1 đồi dào; thừa thãi: *copious flowers, tears, words*: *hoa đồi dào, nước mắt chan chứa, từ phong phú.* o *She supports her theory with copious evidence*: *Bà ta đã bảo vệ lý thuyết của mình bằng nhiều chứng cứ. I took copoons notes: Tôi đã ghi chép rất nhiều.* 2 (về nhà văn) đang viết hoặc đã viết nhiều; sáng tác nhiều: *a copious writer of detective stories*: *một nhà văn phong phú về viết truyện trinh thám.* ▷ **co.pi.ously** *adv.*

cop.per[1] /'kɒpə(r)/ *n* 1 [U] nguyên tố hóa học, kim loại phổ biến, màu hơi nâu đỏ nhạt; **đồng**: *the mining of copper in central Africa*: *việc khai thác mỏ đồng ở Trung Phi* o *Is the pipe copper or lead?*: *Ống này bằng đồng hay bằng chì?* o [attrib] *a copper pipe, wire, alloy, etc*: ống, dây, hợp kim v.v đồng. o *her copper - coloured hair*: *tóc màu đồng của cô ta.* 2 [C] *(esp Brit)* đồng tiền làm bằng đồng hoặc hợp kim đồng; **đồng xu**: *It only costs a few coppers*: *Nó chỉ đáng giá vài đồng xu* tức là rẻ. 3 [C] *(esp Brit)* thùng kim loại lớn, đặc biệt loại thùng trước đây dùng để nấu giặt quần áo. Cf BOILER 3.

□ **copper beech** loại cây sồi có lá màu đồng.

copper-bottomed *adj (esp Brit)* an toàn về mọi mặt; chắc chắn không bị thất bại; **bảo đảm chắc chắn**: *a copper-bottomed guarantee, assurance, deal, etc*: *sự bảo hành, cam đoan, giao dịch vv có bảo đảm chắc chắn.*

copperhead *n* rắn độc ở Hoa Kỳ; **rắn hổ mang**.

copperplate *n* tấm đồng nhẵn có khắc các họa tiết ở trên v.v, **bản khắc đồng. copperplate writing, handwriting** (cũng **copperplate**) lối chữ viết cổ trang trọng, gọn gàng với những chữ cái nghiêng lượn vòng nối liền với nhau.

copper[2] /'kɒpə(r)/ *n* (*infml*) cảnh sát.

cop.pice /'kɒpis/ *n* = COPSE.

copra /'kɒprə/ *n* [U] cùi dừa khô ép lấy dầu để chế xà phòng v.v.

copse /kɒps/ (cũng **coppice**) *n* khu rừng nhỏ có bụi rậm và cây lấy gỗ.

Copt /kɒpt/ *n* 1 thành viên của giáo hội Thiên chúa giáo cổ Ả Rập. 2

người Ai cập con cháu của người Ai cập cổ, **người Cốp.**

▷ **coptic** /'kɒptik/ *adj* nói về người Cốp: *Coptic language, traditions*: *ngôn ngữ, truyền thống Cốp.* —*n* [U] ngôn ngữ dùng trong giáo hội Thiên chúa giáo Ai Cập.

□ **the Coptic Church** giáo hội thiên chúa giáo cổ Ai cập, ngày nay có các tín đồ ở Ai Cập và Êtiôpi.

cop.ula /'kɒpjʊlə/ *n (ngữ pháp)* loại động từ nối chủ ngữ với bổ ngữ; **hệ từ**: *In 'George became ill', the verb 'became' is a copula*: *Trong câu 'George became ill' động từ 'became' là hệ từ.*

cop.u.late /'kɒpjʊleit/ *v* [I, Ipr] ~ **(with ab/sth)** *(fml)* (đặc biệt về động vật) giao hợp: *The male bird performs a sort of mating dance before copulating with the female*: *Con chim đực trình diễn một thứ vũ điệu tỏ tình trước khi giao hợp với con cái.*

▷ **cop.u.la.tion** /ˌkɒpjʊ'leiʃn/ *n* [U] hành động giao hợp.

copu.lat.ive /'kɒpjʊlətiv; *US* -leitiv/ *adj (fml)* có chức năng liên kết *n (ngữ pháp)* từ để nối (hàm ý rằng các nghĩa của từ được cộng thêm vào nhau); **liên từ**: *'And' is a copulative*: *'And' là một liên từ.*

copy[1] /'kɒpi/ *n* **1** [C] vật làm ra trông giống như một vật khác, đặc biệt bản sao một bức thư, bức tranh, v.v.; **bản sao**: *Is this the original drawing or is it a copy?*: *Đây là bản vẽ gốc hay là bản sao?* ○ *a perfect copy*: *một bản sao hoàn hảo.* ○ *Make three carbon copies of the letter*: *Sao bức thư thành ba bản giấy than.* ○ *Photocopies cost 6p per copy*: *Các bản sao chụp giá 6 penni một bản.* **2** [C] một bản của một cuốn sách, tờ báo, đĩa hát, v.v. đã được sao ra thành nhiều bản: *If you can't afford a new copy of the book, perhaps you can find a second-hand one*: *Nếu anh không có điều kiện có được bản mới của quyển sách, có lẽ anh có thể tìm được một bản đã dùng rồi.* ○ *You receive the top copy of the receipt, and we keep carbon*: *Anh cầm lấy bản đánh máy chính của biên nhận còn chúng tôi giữ bản đánh giấy than.* **3** [U] tài liệu được đem in; **bài, bản thảo, bản in**: *The journalist has handed in her copy*: *Cô phóng viên đã trao bài của cô ta.* ○ *The Gorvernment crisis will make good copy*: *Cuộc khủng hoảng chính phủ sẽ là một đề tài hay để viết bài cho báo.* ○ *We can give you the text on computer disk, or as hard copy*: *Chúng tôi có thể gửi cho bạn nguyên văn trên đĩa máy tính hoặc bằng bản chữ rõ;* tức là viết hoặc in trên giấy.

□ **'copy-cat** *n (infml derog)* người luôn luôn bắt chước người khác.

'copy desk *(US)* bàn làm việc ở tòa soạn báo, nơi các bản thảo được biên tập và chuẩn bị đưa đi in.

'copy-typist *n* người đánh máy tài liệu viết.

'copy-writer *n* người viết quảng cáo hoặc bài rao hàng.

copy[2] /'kɒpi/ *v* (*pt, pp* **copied**) **1 (a)** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (down/out) (from sth) (in/into sth)** chép lại cái gì: *copy out a letter*: *chép bức thư*; tức là viết lại bức thư đó hoàn toàn như bản chính. ○ *The teacher wrote the sums on the board, and the children copied them down in their exercise books*: *Thầy giáo viết bài toán số học lên bảng và các học sinh chép lại vào vở.* ○ *copy notes (from a book, etc) into a notebook*: *ghi chép lại những đoạn (ở trong sách v.v.) vào sổ tay.* (b) [Tn, Tn.pr] sao chép (cái gì): *copy documents on a photocopier*: *sao tài liệu bằng máy photocopy.* **2** [Tn] (cố gắng) làm giống như (người khác); **bắt chước**: *She's a good writer: try to copy her style*: *Bà ấy là một nhà văn giỏi; hãy gắng bắt chước văn phong của bà ta.* ○ *Don't always copy what the others do; use your own ideas*: *Đừng cứ lúc nào cũng bắt chước người khác, hãy sử dụng những ý kiến của chính anh.* **3** [I, Ipr] ~ **(from sb)** lừa dối bằng cách viết hoặc làm giống như điều người khác làm; **quay cóp**: *She was punished for copying during the examination*: *Cô ta đã bị phạt vì đã quay cóp trong lúc thi.*

▷ **copier** *n* máy sao tài liệu lại trên giấy, đặc biệt bằng cách sao chụp; **máy photocopy.**

copy-ist *n* **1** người sao chép, thí dụ tài liệu cũ. **2** người bắt chước: *This painting is by a copyist*: *Bức tranh này do một tay bắt chước vẽ lại.*

copy.book /'kɒpibʊk/ *n* **1** cuốn vở trong đó có các mẫu chữ viết tay để người mới học bắt chước; **vở tập viết.** **2** [attrib] hoàn hảo: *It was a copy-book operation by the police; all the criminals were arrested and all the stolen property quickly recovered*: *Đó là một chiến dịch hoàn hảo của cảnh sát: tất cả bọn phạm tội đã bị bắt và các tài sản bị đánh cắp đã được tìm thấy lại nhanh chóng.* **3** [attrib] *(dated)* không độc đáo; tầm thường; **cũ rích**: *copy-book maxims, sentiments, etc*: *những châm ngôn, tình cảm, v.v. sáo cũ.* **4** (idm) **blot one's copy-book** ⇨ BLOT[2].

copy.right /'kɒpirait/ *n* [U, C] ~ **(on sth)** quyền pháp lý riêng có hiệu lực trong một số năm nhất định về in, xuất bản, bán, truyền thanh, biểu diễn, quay phim hoặc ghi âm một tác phẩm gốc hoặc một phần nào của nó; **bản quyền, quyền tác giả**: *Copyright expires 50 years after the death of the author*: *Quyền tác giả hết hiệu lực 50 năm sau khi tác giả chết.* ○ *The poem is still under copyright, so you have to pay to quote it*: *Bài thơ vẫn nằm trong quyền tác giả, cho nên anh phải trả tiền để trích dẫn bài thơ đó.* ○ *sued for breach of copyright/for infringing copyright*: *bị kiện về tội vi phạm quyền tác giả.* ○ *Who owns the copyright on this song?*: *Ai giữ quyền tác giả của bài hát này?*

▷ **copy.right** *v* [Tn] giành được quyền tác giả về (quyển sách, v.v...).

copy.right *adj* được quyền tác giả bảo vệ: *This material is copyright*: *Tài liệu này đang được tác giả giữ bản quyền.*

coquetry /'kɒkitri/ *n (fml)* (a) [U] sự ve vãn, tán tỉnh. (b)[C] hành động tán tỉnh, ve vãn; **tính hay làm đỏm.**

coquette /kɒ'ket/ *n (fml often derog)* người con gái hoặc đàn bà hay làm đỏm.

▷ **coquet.tish** /kɒ'ketiʃ/ *adj* thuộc hoặc giống như người hay làm đỏm; **quyến rũ, khêu gợi**: *a coquettish smile, manner*: *nụ cười quyến rũ; kiểu cách khêu gợi.* **coquet.tishly** *adv.*

cor.acle /'kɒrəkl/ *n* thuyền nhẹ, nhỏ làm bằng chất liệu lấy từ cây liễu gai và quét vật liệu chống thấm, được ngư dân dùng trên sông, hồ của xứ Wales và Ailen; **thuyền thúng.**

coral /'kɒrəl; *US* 'kɔ:rəl/ *n* **1** [U] chất liệu cứng màu đỏ, hồng hoặc trắng do xương của những con vật nhỏ xíu gọi là pô líp ở dưới đáy biển tạo thành; **san hô**: *a necklace made of coral*: *chuỗi hạt đeo cổ bằng san hô.* **2** [C] động vật sản sinh ra san hô; pô líp.

▷ **coral** *adj* giống như màu của san hô; hồng hoặc đỏ: *coral lipstick*: *sáp môi màu san hô.*

□ ˌ**coral 'island** đảo do san hô phát triển tạo thành; **đảo san hô.**

ˌ**coral 'reef** đá ngầm do san hô phát triển tạo thành.

cor ang.lais /ˌkɔ:r 'ɒŋglei; *US* ɔ:ŋ'glei/ (*pl* **cors anglais**) *(nhạc)* kèn thổi bằng gỗ giống như kèn ô boa nhưng to hơn và chơi những nốt nhạc trầm hơn.

cor.bel /'kɔ:bl/ *n (kiến)* phiến đá hoặc thanh gỗ từ trong tường chìa ra để đỡ cái gì (thí dụ vòm cuốn); **đòn chìa; tay đỡ.**

cord /kɔ:d/ *n* **1** [C, U] (đoạn của) vật liệu dài, mảnh, mềm làm bằng các tao dây bện lại, to hơn dây sợi và mảnh hơn thừng; **dây thừng nhỏ,**

dây gai: *parcels tied with cord*: *những gói buộc bằng dây thừng nhỏ.* **2** [C] phần của cơ thể giống như dây thừng nhỏ ở chỗ dài, mảnh và dẻo: *the spinal cord*: *dây sống.* ○ *the vocal cords*: *dây thanh âm.* **3** [C, U] *(esp US)* = FLEX. **4** *(infml)* **(a)** [U] nhung kẻ: [attrib] *cord trouers, skirts, etc*: *quần, váy, v.v... bằng nhung kẻ.* **(b)** **cord** [pl] quần nhung kẻ: *a man wearing blue cords*: *người đàn ông mặc quần nhung kẻ màu xanh biển.*

cord.age /'kɔ:didz/ *n* [U] dây thừng nhỏ, thừng, v.v. đặc biệt là dây buồm của thuyền; **thừng chão.**

cor.dial[1] /'kɔ:diəl; *US* 'kɔ:rdʒəl/ *adj* **1** chân thành và thân mật: *a cordial smile, welcome, handshake, etc*: *nụ cười, sự tiếp đón, cái bắt tay, v.v. thân mật.* **2** [thường attrib] (về sự không ưa thích) cảm xúc mạnh mẽ: *cordial hatred, detestation, loathing, etc*: *lòng căm thù, sự căm ghét; sự kinh tởm, v.v. sâu sắc.*

▷ **cor.di.al.ity** /ˌkɔ:rdzi-/ *n* **1** [U] tính chất chân thành; **lòng chân thành.** (1). **2 cordialities** [pl] *(fml)* những biểu thị về cảm xúc chân thành: *After the cordiallities, we sat down to talk*: *Sau những lời chào hỏi thân tình, chúng tôi ngồi xuống nói chuyện.* **cor.di.ally** /-diəli; *US* -dʒəli/ *adv.*

cor.dial[2] /'kɔ:diəl; *US* 'kɔ:rdʒəl/ *n* [U, C] *(Brit)* nước uống ngọt không có rượu thường chế từ nước quả ép: *lime juice cordial*: *nước chanh quả.*

cord.ite /'kɔ:dait/ *n* [U] thuốc nổ không khói dùng trong đầu đạn đạn pháo, bom, v.v...; **coóc-đít.**

cor.don /'kɔ:dn/ *n* **1** hàng hoặc vòng cảnh sát, lính, v.v. nhất là để bảo vệ cái gì hoặc ngăn chặn nhân dân không cho bước vào hoặc ra khỏi một khu vực; **hàng rào cảnh sát; hàng rào quân đội**: *Demonstrators tried to break through the police cordon*: *Những người biểu tình tìm cách chọc thủng hàng rào cảnh sát.* **2** dải trang sức hoặc dải viền của huân chương thường đeo vắt chéo qua vai. **3** loại cây ăn quả, các cành xung quanh bị xén cụt sao cho cây phát triển như loại cây một thân, thường mọc ven tường hoặc dọc theo hàng rào dây thép.

▷ **cor.don** *v* (phr v) **cordon sth off** cách ly hoặc bao vây cái gì bằng hàng rào cảnh sát (1): *Police cordoned off the area until the bomb was defused*: *Cảnh sát đã lập hàng rào cách ly khu vực cho đến khi quả bom được tháo ngòi.*

cor.don bleu /ˌkɔ:dɔn 'blɜ:/ *adj* [thường attrib] *(Pháp)* (về người nấu bếp, món ăn, v.v...) có trình độ hết sức thành thạo trong nghệ thuật nấu ăn, đặc biệt trong nghề nấu ăn cổ điển của Pháp: *cordon bleu cuisine*: *cách nấu ăn hạng nhất.*

cor.du.roy /'kɔ:dərɔi/ *n* **1** [U] vải bông dày, bên trên có những đường gân nổi lên do những túm bông ngắn tạo thành; **nhung kẻ: [attrib]** *a corduroy jacket*: *chiếc áo vét tông bằng nhung kẻ.* **2 corduroys** [pl] quần may bằng thứ vải đó: *a pair of corduroys*: *quần nhung kẻ.*

□ ˌ**corduroy** '**road** *(esp US)* đường lát bằng thân cây xếp sát nhau qua vùng đầm lầy.

core /kɔ:(r)/ *n* **1** tâm (thường cứng) của những loại quả như táo, lê có chứa hạt giống; **lõi, hạch, nhân. 2 (a)** phần trung tâm của một nam châm hoặc của một cuộn dây cảm ứng. **(b)** *(Địa)* phần trung tâm của hành tinh trái đất: *The earth has a core and a mantle around it*: *Trái đất có một cái lõi và một cái vỏ bao bọc bên ngoài.* **(c)** *(lý)* phần trung tâm của một lò phản ứng hạt nhân, nơi để các thanh nhiên liệu và diễn ra phản ứng hạt nhân. **(d)** *(máy tính)* vòng kim loại rất nhỏ có thể từ hóa dược, trước đây dùng trong bộ nhớ của máy tính để cất trữ một bít số liệu. **(e)** tao bên trong của cáp điện; **lõi cáp điện. 3** phần quan trọng nhất của cái gì; **cốt lõi**: *Let's get to the core of the argument*: *Chúng ta hãy đi vào cốt lõi của cuộc tranh luận.* ○ *This concept is at the very core of her theory*: *Khái niệm này là cái hết sức cốt lõi của lý thuyết của bà ấy.* ○ [attrib] *English is a subject on the core curriculum*: *Tiếng Anh là một môn học cốt lõi của chương trình,* tức là môn học tất cả các sinh viên phải học. **4** (idm) **to the 'core** thẳng vào trung tâm: *rotten to the core*: *thối nát đến tận xương tủy.* ○ *He is English to the core*: *Ông ấy Anh đến tận gan ruột,* tức là hoàn toàn là người Anh về kiểu cách, lời ăn tiếng nói, áo quần, v.v... ○ *Her refusal shocked us to the core*: *Sự từ chối của cô ta làm cho chúng tôi choáng voáng đến tâm can.*

▷ **core** *v* [Tn] lấy đi lõi của (cái gì): *core an apple*: *lấy nhân táo ra.*

CORE (cũng **Core**) /kɔ:(r)/ *abbr (US)* Congress of Racial Equality Đại hội về sự bình đẳng chủng tộc.

co-religionist /ˌkəʊri'lidʒənist/ *n* *(fml)* người thuộc cùng tôn giáo với người khác; **đạo hữu, đồng đạo.**

co.respondent /ˌkəʊ ri'spɔndənt/ *n (luật)* (trước đây) người bị kết tội đã thông đồng với bị cáo trong vụ kiện đòi ly dị; người cùng bị cáo: *cite sb as co-respondent*: *gọi ai ra tòa với tư cách là người cùng bị cáo.*

corgi /'kɔ:gi/ *n* nòi chó nhỏ xứ Wales.

co.ri.an.der /ˌkɒri'ændə(r); *US* ˌkɔ:r-/ *n* [U] cây có lá và hạt khô được dùng trong nấu ăn để có mùi vị đặc biệt; **cây rau mùi.**

Co.rin.thian /kə'rinθiən/ *adj* **1** thuộc về thành Cô rinh ở Hy Lạp (cổ). **2** *(kiến)* thuộc thức trang trí đẹp nhất trong nam thức cổ điển của nền kiến trúc Hy Lạp, kết hợp các hình chạm trổ lá cây: *a Corinthian column*: *cột trụ thức Cô rinh.* Cf DORIC, IONIC.

▷ **Co.rin.thian** *n* người sinh ra ở thành phố Cô rinh.

cork /kɔ:k/ *n* **1** [U] chất liệu nhẹ, đàn hồi, nổi trên mặt nước, nó là vỏ dày của một loại cây sồi mọc quanh vùng Địa Trung Hải; **li-e; bần**: *Cork is often used for insulation*: *Li-e thường dùng để cách điện.* ○ [attrib] *cork tiles, table mats, etc*: *ngói, đệm, bàn, v.v. bằng li-e.* **2** [C] nút chai làm bằng chất đó; **nút li-e**: *draw/ pull out the cork*: *rút/ mở nút li-e.*

▷ **cork** *v* **1** [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** đóng hoặc bịt (chai, thùng, v.v.) bằng nút li-e hoặc cái gì tương tự: *cork a bottle*: *đóng nút chai.* **2** (phr v) **cork sth up** *(infml)* không biểu lộ (cảm xúc, v.v.): *Don't cork it all up: if you feel angry, show it*: *Đừng để bụng; nếu anh cảm thấy bực tức thì cứ bày tỏ ra.* **corked** *adj* (về rượu vang) mất phẩm chất do nút li-e bị bở.

□ '**corkscrew** *n* dụng cụ mở nút chai li-e.

cork.age /'kɔ:kidz/ *n* [U] tiền hiệu ăn bắt phải trả khi khách mở rượu mua ở chỗ khác đem đến; **tiền mở nút chai.**

corm /kɔ:m/ *n (thực)* phần nằm dưới đất có khả năng sinh sản của một số loại cây (thí dụ củ nghệ và củ hoa lay ơn) trông bên ngoài như cái bóng đèn, hàng năm lại mọc ra thân mới; **thân hành, củ hành.**

cor.mor.ant /'kɔ:mərənt/ *n* loại chim to cổ dài, lông màu thẫm sống gần bờ biển và bắt cá; **chim cốc.**

corn[1] /kɔ:n/ *n* **1** [U] **(a)** *(esp Brit)* (hạt giống của) các loại cây ngũ cốc khác nhau, chủ yếu là lúa mì, yến mạch, mạch đen và ngô; loại cây có hạt đỏ; **hạt ngũ cốc, cây ngũ cốc**: *grinding corn to make flour*: *xay hạt ngũ cốc để lấy bột.* ○ *a field of corn*: *cánh đồng trồng ngũ cốc.* ○ *a corn-field*: *cánh đồng ngô.* ○ *a sheaf of corn*: *lượm ngô* **(b)** *(esp US)* ngô, bắp. **2** [U] *(infml derog)* bản nhạc, bài thơ, vở kịch, v.v. tầm thường, tình cảm ủy

mị hoặc nhàm; **vô vị; nhạt nhẽo**: *a romantic ballad that is pure corn*: *khúc ba lát lãng mạn hoàn toàn vô vị.*

▷ **corny** /'kɔ:ni/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml derog)* **(a)** nghe hoặc lặp đi lặp lại quá nhiều lần; **nhàm**: *a corny joke*: *câu đùa nhàm* **(b)** tầm thường, tình cảm ủy mị: *a corny song*: *bài hát sướt mướt*

□ **'corn-cob** *n* phần cứng hình trụ ở trên đỉnh thân cây ngô, trên đó hạt ngô phát triển; **lõi ngô.**

'corn-exchange *n* nơi mua và bán ngũ cốc; **sở giao dịch ngũ cốc.**

'cornflakes *n* [pl] món ngũ cốc ăn sáng làm bằng ngô được ép thành miếng rồi nướng giòn.

'cornflour (*US* **'cornstarch**) *n* [U] bột xay mịn đặc biệt là của ngô hoặc gạo; **bột ngô**

'cornflower *n* bất cứ loại cây nào mọc hoang trong cánh đồng ngô, đặc biệt loại có hoa xanh, cũng được trồng ở trong vườn.

the 'Corn Laws *(sử)* bộ luật Anh đã bãi bỏ năm 1846; bộ luật này hạn chế việc nhập khẩu ngô để giữ giá ngô.

,corn on the 'cob ngô (luộc) cả lõi; **bắp ngô luộc.**

'corn pone (*US* cũng **pone**) bánh mì ngô nướng hoặc rán.

'cornstarch *n* [U] *(US)* = CORNFLOUR.

corn² /kɔ:n/ *n* **1** vùng nhỏ ở da bị chai cứng, thường là đau, ở bàn chân, đặc biệt là ở ngón. **2** (idm) **tread on sb's corns/toes** ⇨ TREAD.

cor.nea /'kɔ:niə/ *n (giải)* phần thông suốt bên ngoài bao bọc mắt để bảo vệ con ngươi và tròng đen; **giác mạc.**

▷ **cor.neal** *adj* thuộc về giác mạc: *a corneal graft*: *ghép giác mạc.*

corned /kɔ:nd/ *adj* (về thịt) được bảo quản bằng muối: *corned beef/pork*: *thịt bò/ thịt lợn muối.*

cor.ne.lian /kɔ:'ni:liən/ *n* loại đá quí vừa, màu hơi đỏ, đỏ nâu hoặc trắng; cacnêlian.

cor.ner¹ /'kɔ:nə(r)/ *n* **1** nơi hai đường, cạnh, rìa, hoặc bề mặt gặp nhau; góc nằm giữa hai đường, hai cạnh, v.v. gặp nhau; **góc**: *A square has four corners; a cube has eight*: *Một hình vuông có bốn góc; hình khối có tám* o *standing at a street corner*: *đứng ở góc phố* o *she shop on/at the corner*: *cửa hàng ở góc phố* o *In the corner of the room stood a big old chair*: *Ở góc phòng có một cái ghế cũ to.* o *The address is in the top right-hand corner of the letter*: *Địa chỉ ghi ở góc trên bên phải của thư.* o *When I turned the corner (of the street) he had disappeared*: *Khi tôi vòng qua góc phố, hắn đã biến mất.* o *He hit his knee on the corner of the table*: *Nó va đầu gối vào góc bàn* o [attrib] *the corner shop*: *cửa hàng ở góc phố.* **2** (a) nơi kín đáo, che giấu hoặc xa: *money hidden in odd corners*: *tiền giấu ở những chỗ kỳ cục.* (b) vùng; nơi; phương: *She lives in a quiet corner of Yorkshise*: *Bà ta sống ở một vùng yên tĩnh ở Yorkshire* **3** hoàn cảnh khó khăn hoặc rắc rối: *Having lied that I still had the money, I was in rather a corner when they asked me to hand it over*: *Nhờ đã nói dối rằng tôi còn tiền nên tôi đã ở vào thế khá lúng túng khi chúng nó yêu cầu tôi trao lại số tiền đó.* o *She'll need luck to get out of a tight corner like that*: *Bà ta cần có được vận may mới thoát khỏi cảnh khó khăn gay go như thế.* o *The interviewer had driven her into a corner*: *Người phỏng vấn đã dồn chị ta vào tình thế lúng túng.* **4** (usu sing) ~ **(in sth)** *(thương)* quyền sở hữu hoặc kiểm soát hoàn toàn việc cung cấp cái gì, khiến ta có khả năng quyết định giá cả; **sự đầu cơ**: *a company with a corner in tin ore, wheat, etc*: *một công ty đầu cơ quặng thiếc, lúa mì, v.v.* **5** (cũng **'corner-kick**) (trong bóng đá) cú phát bóng từ góc sân do đội bóng được hưởng khi một cầu thủ của đội bên kia đá bóng quá vạch ngang bên sân mình; **quả phạt góc.** **6** (trong môn quyền Anh và vật) (a) góc của võ đài: *In the blue corner, Buster Smith*: *Ở góc xanh là Buster Smith* (b) [ĈGp] nhóm người (thí dụ huấn luyện viên) săn sóc đấu thủ trong thời gian giữa hai hiệp của trận đấu: *His corner advised him to retive*: *Nhóm săn sóc anh ấy khuyên anh ấy bỏ cuộc.* **7** (idm) **cut 'corners** (a) lái xe hơi mở rộng vòng cua chứ không quẹo gấp. (b) làm việc gì bằng cách dễ nhất, nhanh nhất, thường bỏ qua các qui định, không cẩn thận, v.v...: *We've had to cut a few corners to get your visa ready in time*: *Chúng tôi đã phải chạy tắt để có được kịp giấy thị thực của anh.* **cut (off) a 'corner** *(esp Brit)* đi qua góc cái gì mà không đi vòng cho đúng đắn; **đi tắt**: *The lawn is damaged here because people cut (off) the corner*: *Bãi cỏ bị giẫm nát chỗ này vì người ta đã đi tắt qua.* **the four coeners of the earth** những nơi xa xôi nhất trên trái đất: *Former students of this school are now working in the four corners of the earth*: *Những sinh viên trước kia của trường này hiện đang làm việc ở bốn phương trời.* **out of the corner of one's eye** đột ngột nhìn sang bên; **liếc**: *I caught sight of her out of the corner of my eye*: *Tôi bắt chợt liếc nhìn thấy cô ta.* **(just) round the 'corner** rất gần: *Her house is (just) round the corner*: *Nhà của cô ta ở ngay gần đây* o *Good times are just round the corner*: *Thời cơ thuận lợi đã đến gần.* **turn the 'corner** vượt qua cơn hiểm nghèo trong bệnh tật, giai đoạn khó khăn, v.v... và bắt đầu khá hơn; **đã qua tuần bĩ cực.**

▷ **-'cornered** (trong *tt* ghép) **1** có số góc được nói rõ: *a three-cornered hat*: *mũ ba góc* **2** có số người tham gia được nói rõ: *The election was a three-cornered fight between Conservatives, Labour and SLD*: *Cuộc bầu cử là một cuộc đấu tranh ba bên giữa những người thuộc đảng Bảo thủ, Công đảng và đảng Dân chủ xã hội tự do.*

□ **'corner-stone** *n* **1** viên đá tạo thành nền móng cho góc của một tòa nhà, thường được đặt vào vị trí trong buổi lễ khởi công; **viên đá đặt nền** **2** *(fig)* vật ở trên đặt cái gì; **nền tảng**: *Hard work was the corner-stone of his success*: *Làm việc tích cực là nền tảng thành công của anh ấy.*

cor.ner² /'kɔ:nə(r)/ *v* **1** [Tn] **(a)** đặt (người hoặc động vật) vào vị trí khó mà trốn thoát được; **vây chặt; dồn vào chân tường; quây**: *The escaped prisoner was cornered at last*: *Tên tù vượt ngục cuối cùng đã bị vây chặt.* o *The runaway horse was cornered in a field*: *Con ngựa lồng lên đã bị quây lại trong một cánh đồng.* **(b)** dồn (ai) vào thế bí: *The interviewer cornered the politican with a particularly tricky question*: *Người phỏng vấn đã dồn nhà chính trị vào thế bí bằng một câu hỏi đặc biệt lắt léo.* **2** [I] (nói về xe hoặc người lái xe); vào cua quẹo: *The car corners well*: *Chiếc xe vào cua vững vàng* o *Don't corner so fast!*: *Đừng quẹo vào nhanh như thế!* **3** [Tn] *(thương)* giữ độc quyền kiểm soát (cái gì); **lũng đoạn**: *corner the market in silver*: *lũng đoạn thị trường bạc.*

cor.net /'kɔ:nit/ *n* **1** nhạc cụ bằng đồng, giống như kèn trom pét, nhưng nhỏ hơn, đặc biệt chơi trong dàn kèn đồng; **kèn cóocnê.** **2** (*Brit*) vỏ đựng kem hình nón làm bằng bánh quy mỏng và giòn.

cor.nice /'kɔ:nis/ *n (kiến)* **1** đường gờ trang trí, thí dụ bằng vữa, chạy xung quanh tường của gian phòng, sát ngay dưới trần nhà. **2** hàng gỗ hoặc đá được trạm trổ nằm ngang dọc theo đỉnh bờ tường ở ngoài; **mái đua.** **3** khối tuyết hoặc đá nhô ra ở sườn núi.

Corn.ish /'kɔ:niʃ/ *adj* thuộc về xứ Cornwall.

□ **,Cornish 'pasty** bánh pa tê nhỏ gồm có bột nhão nhồi thịt và rau.

cor.nu.co.pia /,kɔ:njʊ'kəʊpiə/ *n* **1**

(cũng **horn of 'plenty**) sừng động vật để trang trí, dùng trong nghệ thuật được trình bày tràn đầy hoa, quả, ngũ cốc tượng trưng cho sự sung túc phong phú. **2** *(fml fig)* nguồn dồi dào: ***The book is a cornucopia of information***: *Quyển sách là một nguồn dồi dào thông tin.*

co.rolla /kə'rɒlə/ *n (thực)* vòng những cánh hoa tạo thành đài hoa; **tràng hoa.**

co.rol.lary /kə'rɒlərɪ; *US* 'kɒrəlerɪ/ *n* ~ **(of/to sth)** *(fml)* hậu quả hoặc kết quả tự nhiên tất yếu; điều nhất định phải xảy ra như thế, một khi một điều khác được xác định; **hệ quả; hệ luận**: ***Neither of them knew about it, and the corollary of that is that someone else revealed the secret***: *Không một ai trong bọn họ biết về điều đó, vậy tất yếu là đã có ai đó tiết lộ bí mật.*

co.rona /kə'rəʊnə/ *n* (pl ~**s** /-nəz/ ~**e** /-ni:/) (cũng **aureola**, **aureole**, **halo**) *(thiên)* vòng ánh sáng, chúng ta nhìn thấy xung quanh mặt trời hoặc mặt trăng thí dụ khi có thiên thực; **tán; quầng; hào quang.**

cor.on.ary /'kɒrənrɪ; *US* 'kɔ:rəneri/ *adv (giải)* thuộc về động mạch cung cấp máu cho tim: ***coronary arteries***: *động mạch vành.*

□ **,coronary throm'bosis** (cũng *infml* **coronary**) tắc nghẽn động mạch vành do máu bị kết vón, làm tổn thương tim, có thể gây ra tử vong; cơn đau tim; **chứng nghẽn động mạch vành.**

cor.ona.tion /,kɒrə'neiʃn; *US* ,kɔ:r-/ *n* lễ lên ngôi của vua, hoàng hậu hoặc của nhà cầm quyền tối cao khác; **lễ đăng quang**: ***the coronation of Elizabeth II***: *lễ đăng quang của hoàng hậu Elizabeth II.* o [attrib] ***the coronation day, robes, coach***: *ngày đăng quang; áo choàng, xe ngựa bốn bánh dùng trong lễ đăng quang.*

cor.oner /'kɒrənə(r); *US* 'kɔ:r-/ *n* nhân viên điều tra những vụ chết người bất đắc kỳ tử hoặc khả nghi.

□ **,coroner's 'inquest** biên bản do nhân viên điều tra giữ trong đó có trình bày chứng cứ về một việc giết người và ban hội thẩm đưa ra lời phán quyết về nguyên nhân của cái chết đó.

cor.onet /'kɒrənet; *US* 'kɔ:r/ *n* **1** mũ miện nhỏ, các vị nam huân tước hoặc nữ huân tước đội. **2** vòng hoa đội trên đầu.

Corp *abbr* **1** (còn **Cpl**) Corporal hạ sĩ: *Corp (Simon) Grey*: *hạ sĩ (Simon) Grey.* **2** *(US)* liên hiệp công ty: *West Coast Motor Corp*: *Liên hiệp công ty West Coast Motor.*

cor.poral[1] /'kɔ:pərəl/ *adj (fml)* thuộc về thân thể con người.

□ **,corporal 'punishment** hình phạt về thể xác như đập, đánh bằng roi vọt; **nhục hình.**

corporal[2] /'kɔ:pərəl/ *n* hạ sĩ quan dưới cấp trung sĩ trong quân đội hoặc trong không quân.

cor.por.ate /'kɔ:pərət/ *adj* **1** thuộc về hoặc chung nhau giữa những thành viên của một nhóm; tập thể; **đoàn thể**: ***corporate responsibility, action, etc***: *trách nhiệm, hành động, v.v của từng người trong đoàn thể.* **2** nói về hoặc thuộc về liên hiệp công ty: ***corporate planning, policy, etc***: *kế hoạch, chính sách v.v của liên hiệp công ty.* o ***Corporate executives usually have high salaries***: *Ủy viên ban quản trị của liên hiệp công ty thường được hưởng lương cao.* **3** hợp nhất thành một nhóm độc nhất: ***a corporate body***: *cơ quan hợp nhất.*

cor.pora.tion /,kɔ:pə'reiʃn/ *n* **1** [CGp] *(esp Brit)* nhóm người được bầu lên để cai quản thành phố; **hội đồng**: ***the Lord Mayor and Corporation of the City of London***: *ngài thị trưởng và Hội đồng thành phố của London.* o ***the municipal corporation***: *hội đồng thành phố.* o [attrib] ***corporation services, transport, refuse collection, etc***: *các công sở, việc vận tải, việc thu thập rác v.v của hội đồng thành phố.* **2** [CGp] (abbr **corp**) (**a**) nhóm người được phép hành động như một cá thể, thí dụ vì các mục đích kinh doanh; **hội**: ***Broadcasting authorities are often public corporations***: *Các cơ quan quyền lực về truyền thanh thường là các liên đoàn quốc lập.* (**b**) *(esp US)* công ty kinh doanh: ***large multinational corporations***: *những công ty lớn đa quốc gia.* **3** [C] *(joc esp Brit)* bụng phệ.

□ **,corpo'ration tax** thuế đánh vào lợi tức của công ty kinh doanh.

cor.por.eal /kɔ:'pɔ:riəl/ *adj (fml)* **1** thuộc hoặc cho thân thể; về thể xác: ***corporeal needs***: *nhu cầu cho thân thể* thí dụ thức ăn đồ uống. **2** vật chất chứ không phải tinh thần: ***He is very religious; corporeal world has little interest for him***: *Ông ấy là người rất sùng đạo, cuộc sống vật chất ông ấy ít quan tâm.*

corps /kɔ:(r)/ *n* (*pl* không đổi /kɔ:z/) [CGp] **1** (**a**) lực lượng quân đội gồm hai sư đoàn hoặc nhiều hơn; **quân đoàn**: ***the 6th Army Corps***: *Quân đoàn 66.* (**b**) một trong những ngành kỹ thuật của một quân đội: ***the Royal Army Medical Corps***: *ngành quân y.* **2** nhóm người có liên quan đến một hoạt động riêng biệt: ***the Diplomatic Corps***: *Ngoại giao đoàn,* tức là toàn bộ đại sứ, tùy viên v.v của nước ngoài ở một nước cụ thể. o ***the press corps***: *giới báo chí,* tức là các nhà báo.

□ **corps de ballet** /,kɔ:də'bælei/ *(tiếng Pháp)* các diễn viên múa trong một đoàn múa ba lê cùng biểu diễn trong một nhóm; **đội múa ba lê.**

corpse /kɔ:ps/ *n* xác chết (đặc biệt của người); **tử thi.** Cf CARCASS.

cor.pu.lent /'kɔ:pjʊlənt/ *adj (fml esp euph)* (về người hoặc thân thể của người) to béo. ▷ **cor.pu.lence** /'kɔ:pjʊləns/ *n* [U].

cor.pus /'kɔ:pəs/ *n* (pl **corpora** /'kɔ:pərə/) sưu tập những bài viết (hoặc đôi khi bài nói): ***analyse a corpus of spoken dialect***: *phân tích sưu tập về những tiếng địa phương nói miệng.* o ***the entire corpus of Milton's works***: *toàn bộ sưu tập tác phẩm của Milton.*

cor.puscle /'kɔ:pʌsl/ *n (giải)* hồng cầu hay bạch cầu trong máu; **huyết cầu.**

cor.ral /kə'rɑ:l; *US* 'ræl/ *n (esp US)* **1** bãi quây ngựa, trâu bò v.v. trong trại chăn nuôi hoặc trang trại. **2** vòng tròn phòng ngự bằng xe ngựa v.v. trại phòng ngự.

▷ **cor.ral** *v* (-ll-) **1** [Tn] dồn (gia súc v.v.) vào hoặc nhốt vào trong bãi quây. **2** [Tn] ghép (xe ngựa v.v) thành vòng tròn phòng ngự.

cor.rect[1] /kə'rekt./ *adj* **1** thật; đúng; chính xác: ***the correct answer***: *câu trả lời đúng.* o ***Do you have the correct time?***: *Đồng hồ anh có chính xác không?* o ***The description is correct in every detail***: *Sự mô tả là chính xác trong từng chi tiết.* o ***Would I be correct in thinking that you are Jenkins?***: *Tôi nghĩ anh là Jenkins, không biết có đúng không?* tức là Anh có phải là Jenkins không? o ***'Are you Jenkins?' 'That's correct'***: *Anh là Jenkins à?' 'Đúng đấy'.* **2** (về thái độ, cung cách, áo quần, v.v) phù hợp với chuẩn mực hoặc quy ước đã được chấp nhận; thích đáng; **đứng đắn; phù hợp**: ***Such casual dress would not be correct for a formal occasion***: *Áo quần cẩu thả như thế chắc không phù hợp vào một dịp trang trọng.* o ***a very correct young lady***: *một người đàn bà trẻ tuổi rất đứng đắn.* ▷ **cor.rectly**: ***answer correctly***: *trả lời đúng đắn.* o ***behave very correctly***: *xử sự rất chừng chạc.* **cor.rect.ness** *n* [U].

cor.rect[2] /kə'rekt/ *v* [Tn] **1** làm cho (cái gì) được đúng hoặc chính xác; loại bỏ nhầm lẫn; **sửa; hiệu chỉnh**: ***correct spelling, mistakes, misconceptions***: *sửa chính tả, các lỗi, các quan niệm sai.* o ***I correct my watch by the time***

signal: *Tôi lấy lại đồng hồ theo tín hiệu giờ của đài.* ○ ***Please correct my pronunciation if I go wrong***: *Đề nghị sửa cách phát âm của tôi nếu tôi đọc sai.* ○ ***Spectacles correct faulty eyesight***: *Kính hiệu chỉnh thể lực có khuyết tật.* ○ ***'It's was in April - no, May', he said, correcting himself***: *'Đó là vào tháng tư - à không, vào tháng năm' anh ta nói, tự mình đính chính.* (b) (về thầy giáo v.v) ghi lỗi vào (cái gì): ***correct an essay, a test, etc***: *đánh dấu những chỗ sai trong bài luận, bài kiểm tra v.v.* **2** chỉ rõ sai lầm thiếu sót của (ai): ***Correct me if I'm wrong, but isn't that a llama?' 'No, it's not.' 'I stand corrected'***: *Sửa cho tôi nếu tôi sai, nhưng kia có phải là con lạc đà không bướu không?' 'Không, không phải.' Đúng thật, tôi sai,'* tức là anh đã chỉ ra chỗ sai của tôi. **3** hiệu chỉnh (cái gì) làm cho nó được chính xác; **hiệu chỉnh**: ***Turn the wheel to the right to correct the streering***: *Quay tay lái sang phải để hiệu chỉnh hướng đi.* ○ ***Add salt to correct the seasoning***: *Thêm muối vào cho vừa.*

cor.rec.tion /kə'rekʃn/ *n* **1** [U] việc chấm bài: ***the correction of exam papers***: *việc chấm bài thi.* **2** [C] chữa lại cho đúng v.v: ***a written exercise with corrections in red ink***: *bài tập có những chỗ chữa lại cho đúng bằng mực đỏ.* **3** [U] (*fml*) sự trừng phạt; **trừng trị**: ***the correction of young delinquents***: *việc trừng trị những người phạm tội trẻ tuổi.* ○ (*arch*) ***a house of correction***: *nhà trừng giới,* tức là nhà tù.

cor.rect.ive /kə'rektiv/ *adj* có tác dụng uốn nắn cái gì: ***corrective training***: *rèn luyện cải tạo,* thí dụ với người phạm tội trẻ tuổi. ○ ***corrective surgery for a deformed leg***: *phẫu thuật chỉnh hình chân bị biến dạng.*

▷ **cor.rect.ive** *n* ~ (**to sth**) cái đem lại một sự nhìn nhận ngược lại, chính xác hơn, đúng hơn, v.v: ***These artefacts are correctives to the usual view of these people as completely uncivilized***: *Những đồ tạo tác này là bằng chứng làm thay đổi cho đúng cách nhìn thường cho rằng những người này là hoàn toàn không văn minh.*

cor.rel.ate /'kɒrəleit; *US* 'kɔ:r-/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **with sth; ~ A with B; ~ A and B** có mối quan hệ tương hỗ hoặc liên kết, đặc biệt tác động hoặc phụ thuộc lẫn nhau; (cố gắng) biểu lộ mối quan hệ hoặc liên kết như thế giữa cái này và cái khác; **có tương quan**: ***The results of this experiment do not correlate with the results of earlier ones***: *Kết quả của thí nghiệm này không tương quan với kết quả của các thí nghiệm trước.* ○ ***Researchers can not correlate the two sets of figures***: *Các nhà nghiên cứu không tìm thấy mối tương quan giữa hai tập hợp số.* ○ ***We can offen correlate age with frequency of illness***: *Chúng ta thường có thể thấy mối tương quan giữa tuổi tác và tần số bệnh tật.*

▷ **cor.rela.tion** /ˌkɒrə'leiʃn; *US* ˌkɔ:r-/ n [sing, U] ~ **(with sth); (between A and B)** mối tương quan: ***the correlation between sb's height and weight***: *mối tương quan giữa chiều cao và cân nặng của ai.*

cor.rel.at.ive /kɒ'relətiv/ *adj* có hoặc biểu lộ mối quan hệ với cái gì khác: ***'Either' and 'or' are correlative conjunctions***: *'Either' và 'or' là liên từ tương liên.*

cor.res.pond /kɒ'ri'spond; *US* eˌkɔ:r-/ *v* [I, Ipr] **1** ~ (**with sth**) phù hợp; không trái ngược với cái gì hoặc với nhau; **tương ứng; tương đương**: ***Your account of events corresponds with hers***: *Báo cáo của anh về các sự kiện phù hợp với báo cáo của chị ấy.* ○ ***Your account and hers correspond***: *Báo cáo của ông và bà ta không mâu thuẫn nhau.* ○ ***The written record of our conversation doesn't correspond with what was actually said***: *Bản ghi chép viết tay về cuộc nói chuyện của chúng ta không khớp với những điều thực tế đã nói.* ○ ***Does the name on the envelope correspond with the name on the letter inside?***: *Tên ghi trên phong bì có đúng với tên viết trong thư không?* **2** ~ (**to sth**) tương đương hoặc tương tự: ***The American Congress corresponds to the British Parliament***: *Quốc hội Mỹ tương đương với nghị viện Anh.* **3** ~ (**with sb**) trao đổi thư từ: ***We've corresponded (with each other) for years but I've never actually met him***: *Chúng tôi trao đổi thư từ (với nhau) đã nhiều năm nhưng chưa bao giờ tôi thực sự gặp mặt anh ấy.*

▷ **cor.res.pond.ing** *adj* tương ứng: ***Imports in the first three months have increased by 10 per cent compared with the corresponding period last year***: *Nhập khẩu trong ba tháng đầu đã tăng 10 phần trăm so với cùng kỳ năm ngoái.* **cor.res.pond.ingly** *adv*: ***The new exam is longer and correspondingly more difficult to pass***: *Kỳ thi mới này dài hơn và cũng tương ứng khó đỗ hơn.*

cor.res.pond.ence /ˌkɒri'spondəns; *US* ˌkɔ:r-/ *n* **1** [C, U] ~ **(with sth/between sth and sth)** sự phù hợp; sự tương tự: ***a close/not much correspondence between the two accounts***: *hai báo cáo rất khớp/ không khớp nhau mấy.* **2** [U] ~ (**with sb**) việc viết thư; thư từ; **quan hệ thư từ**: ***She has a lot of correspondence to deal with***: *Chị ấy có cả một lô thư từ cần giải quyết.* ○ ***I refused to enter into any correspondence with him about it***: *Tôi đã từ chối không trao đổi thư từ với anh ta về việc đó.* ○ ***Is commercial correspondence taught at the school?***: *Ở trường có dạy về thư tín thương mại không?*

□ **corre'spondence course** lớp học sử dụng sách, bài tập v.v gửi qua bưu điện; **lớp học hàm thụ.**

cor.res.pond.ent /ˌkɒri'spondənt; *US* ˌkɔ:r-/ *n* **1** người có đóng góp tin tức hoặc bình luận đều đặn cho tờ báo, đài phát thanh v.v, đặc biệt từ nước ngoài; **phóng viên**: ***our Hong.Kong, Middle East, etc correspondent***: *phóng viên của chúng tôi ở Hong Kong, Trung Đông v.v.* ○ ***a foreign, war, cricket correspondent***: *phóng viên ở nước ngoài, mặt trận, cricket.* **2** người viết thư cho người khác: ***He's a good/poor correspondent***: *Anh ta là người chăm/ lười viết thư.*

cor.ridor /'kɒridɔ:(r); *US* 'kɔ:r-/ *n* **1** lối đi dài và hẹp, có cửa hai bên mở vào các phòng hoặc các gian; **hành lang.** **2** dải đất hẹp và dài thuộc một nước này đi xuyên qua đất của nước khác; **đường hành lang.** **3** (idm) **the corridors of 'power** cấp cao của Chính phủ và chính quyền nơi ban bố những quyết định quan trọng: ***an issue much dissussed in the corridors of power***: *một vấn đề đã được thảo luận nhiều ở cấp cao của chính quyền.*

□ **'corridor train** tàu hỏa gồm những toa hành khách có các khoang mở cửa ra một hành lang.

cor.ri.gendum /ˌkɒri'dʒendəm; *US* ˌkɔ:r-/ *n* (*pl* **-da** /-də/) lỗi đã được sửa, đặc biệt trong danh mục in ở đầu quyển sách; **bản đính chính**. Cf ERRATUM.

cor.rob.or.ate /kə'rɒbəreit/ *v* [Tn] xác nhận hoặc ủng hộ (lời tuyên bố, niềm tin, lý thuyết v.v); **chứng thực**: ***Experiments have corroborated her predictions***: *Các cuộc thí nghiệm đã chứng thực lời tiên đoán của bà ấy.*

▷ **cor.rob.ora.tion** /kəˌrɒbə'reiʃn/ *n* [U] sự xác nhận hoặc ủng hộ bằng đưa ra thêm chứng cứ, đặc biệt từ một nguồn khác, chứng cứ thêm: ***His possession of the gun is corroboration of his guilt***: *Việc anh ta sở hữu khẩu súng là thêm bằng chứng anh ta phạm tội.* ○ ***In corroboration of his story he produced a signed statement from his employer***: *Để chứng thực cho câu chuyện của mình, anh ta đã đưa ra bản tuyên bố có ký tên của ông chủ anh ta.*

cor.rob.or.at.ive /kə'rɒbərətiv; *US* -reitiv/ *adj* nhằm chứng thực: *corroborative reports, evidence*: *báo cáo, bằng chứng thực.*

cor.rode /kə'rəʊd/ *v* [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (away)** bị phá hoại hoặc phá hoại (cái gì) từ từ đặc biệt bởi tác dụng hóa học; **ăn mòn**: *The metal has corroded (away) because of rust*: *Miếng kim loại đã bị ăn mòn vì rỉ.* o *Acid has corroded the iron (away)*: *Axít đã ăn mòn sắt.* o *(fig) a bitter envy that had corroded their firndship*: *lòng ghen tị gay gắt đã gặm mòn tình bạn của họ.*

▷ **cor.ro.sion** /kə'rəʊʒn/ *n* [U] sự mòn hoặc bị ăn mòn; khu vực hoặc phần bị ăn mòn: *Clean off any corrosion before applying the paint*: *Hãy đánh sạch hết mọi chỗ bị ăn mòn trước khi sơn.*

cor.ros.ive /kə'rəʊsiv/ *n adj* (chất) ăn mòn: *Rust and acids are corrosive*: *Rỉ và axit là chất ăn mòn.*

cor.rug.ate /'kɒrəgeit; *US* 'kɔ:r-/ *v* [I, Tn usu passive] bị tạo thành hoặc tạo (cái gì) thành có nếp gấp, vết nhăn hoặc thành luống: *His brow corrugated with the effort of thinking*: *Do cố gắng suy nghĩ, trán ông ta cau lại.* o *muddy roads corrugated by cart-wheels*: *những con đường bùn lầy lồi lõm vì bánh xe bò.*

▷ **cor.rug.ated** /'kɒrəgeitid/ *adj* gấp nếp, gợn sóng hoặc nhăn thành luống: *corrugated cardboard*: *bìa làn sóng* tức là bìa dùng để đóng hòm các hàng hóa dễ vỡ. o *a corrugated roof*: *mái lợp tôn múi.*

cor.ruga.tion /ˌkɒrə'geiʃn; *US* ˌkɔ:r-/ *n* nếp gấp; sóng gợn.

□ **ˌcorrugated 'iron** sắt lá giập thành nếp cong, dùng để lợp mái, hàng rào v.v; **tôn múi.**

cor.rupt[1] /kə'rʌpt/ *adj* 1 (a) Không có đạo đức, đặc biệt về mặt nhục dục; **đồi bại; thối nát**: *corrupt morals, behaviour, etc*: *luân lý, tư cách, v.v đồi bại.* o *a thoroughly corrupt novel which young people should not be allowed to read*: *một quyển tiểu thuyết hoàn toàn đồi bại thanh niên không nên đọc.* (b) không lương thiện đặc biệt do nhận đút lót: *corrupt officials who won't issue permits unless you birbe them*: *các công chức thối nát không cấp giấy phép trừ phi anh đút lót họ.* o *corrupt practices*: *những thói quen thối nát,* tức là đút lót và nhận đút lót. 2 (về ngôn ngữ, bài giảng, v.v) có nhiều chỗ sai hoặc sửa đổi: *a corrupt manscript*: *bản thảo bị sửa đổi sai lệch đi.* 3 *(arch)* bẩn, không trong sạch: *corrupt air/blood*: *không khí/ máu bẩn.* ▷ **cor.ruptly** *adv.*

cor.rupt.ness *n* [U].

cor.rupt[2] /kə'rʌpt/ *v* [I, Tn] làm cho (ai/ cái gì) hư hỏng, thối nát: *young people whose morals have been corrupted*: *những người trẻ tuổi mà đạo đức đã bị hư hỏng.* o *corrupt an official*: *mua chuộc một công chức.* o *Pornography is defined by its 'tendency to deprave or corrupt'*: *Sách báo khiêu dâm được xác định ở 'khuynh hướng sa đọa hoặc đồi bại của nó'.*

▷ **cor.rupt.ible** *adj* có thể bị mua chuộc: *corrupttible young people, government officials, etc*: *những người trẻ tuổi, viên chức chính quyền, v.v dễ hư hỏng.*

cor.rupt.ib.il.ity /kəˌrʌptə'biləti/ *n* [U]

corruption /kə'rʌnʃn/ n [U] sự đút lót hoặc được đút lót; **sự hối lộ**: *offcials who are open to corruption*: *viên chức dễ tham nhũng,* tức là có thể bị mua chuộc đút lót. o *claiming that sex and violence on TV led to the corruption of young people*: *cho rằng tình dục và bạo lực trên TV dẫn đến sự trụy lạc của thanh niên.* 2 *(fml)* sự thối rữa: *the corruption of the body after death*: *sự thối rữa của thân thể sau khi chết.*

cors.age /kɔ:'sɑ:ʒ/ *n* bó hoa nhỏ cài ở phía trên áo của phụ nữ.

cor.sair /'kɔ:seə(r)/ *n (sử)* cướp biển hoặc tàu cướp biển tấn công tàu biển của châu Âu, đặc biệt ở ngoài khơi bờ biển Bắc Phi.

corse.let (also **cors.let**) /'kɔ:slit/ *n* bộ áo giáp đặc biệt chỉ che lưng, ngực và bụng.

cor.set /'kɔ:sit/ *n* áo lót nịt sát người mặc để tạo dáng cho thân thể hoặc để đỡ thân thể khi bị tổn thương.

cor.tege (cũng **cor.tège**) /kɔ:'teiʒ/ *n* [CGP] *(tiếng Pháp)* đám rước trang trọng đặc biệt trong lễ tang.

cor.tex /ˌkɔ:teks/ *n* (pl **cortices** /'kɔ:tisi:z/) 1 *(y)* lớp ngoài của não hoặc cơ quan khác; **vỏ não; vỏ**: *the cerebral cortex*: *vỏ não.* o *the renal cortex*: *vỏ thận,* tức là lớp ngoài của thận. 2 lớp ngoài của cây, thí dụ vỏ cây.

▷ **cor.tical** /'kɔ:tikl/ *adj* thuộc về vỏ.

cor.tis.one /'kɔ:tizəʊn/ *n* [U] *(propr)* chất hoóc môn lấy từ tuyến thượng thận thường được điều chế tổng hợp, dùng trong y để chữa viêm khớp và một số chứng dị ứng; **cooc-tizon.**

co.run.dum /kə'rʌndəm/ *n* [U] một loại khoáng vật kết tinh, cứng, chủ yếu dùng để làm chất mài mòn hoặc dưới dạng bột để đánh bóng; **cơrundum.**

co.rus.cate /'kɒrəskeit; *US* 'kə:r-/ *v* [I] *(fml)* sáng lóe; lấp lánh: *(fig) coruscating wit/humour*: *trí thông minh/tính hài hước, sắc sảo.* ▷ **co.rus.ca.tion** /ˌkɒrə'skeiʃn; *US* ˌkɔ:r-/ *n* [C, U].

cor.vette /kɔ:'vet/ *n* 1 tàu chiến nhỏ chạy nhanh được chế tạo để hộ tống các tàu buôn; **tàu hộ tống nhỏ.** 2 (trước đây) tàu chiến chạy buồm chỉ có một dãy súng.

cos[1] /kɒs/ *n* [C, U] (cũng **ˌcos 'lettuce**) (loại) rau diếp lá dài; **rau diếp cốt.**

cos (cũng **'cos**) /kɒz/ *conj (infml)* (đặc biệt trong tiếng Anh nói) vì.

cos /kɒs/ *abbr (toán)* cosine: cosin. Cf SIN abbr.

co.sec /'kəʊsek/ *abbr* cosecant: cosec.

co.sec.ant /ˌkəʊ'si:kənt/ *n (abbr* **cosec**) *(toán)* trong một tam giác vuông, tỷ lệ giữa chiều dài của đường huyền với chiều dài của cạnh đối diện; **cosec.**

co.set /'kəʊset/ *n (toán)* tập hợp có thể cộng với tập hợp đã có để cho một tập hợp tổng to hơn.

cosh /kɒʃ/ *n (esp Brit)* đoạn ống chì, ống cao su trong đổ đầy kim loại v.v, dùng để đánh người; **dùi cui.**

▷ **cosh** *v* [Tn] *(esp Brit)* đánh (ai) bằng dùi cui: *The train robbers coshed the guard*: *Bọn cướp trên tàu hỏa đã dùng dùi cui đánh người bảo vệ.*

co-signatory /ˌkəʊ'signətəri; *US* -tɔ:ri/ *n* ~ **(of/to sth)** người, quốc gia, v.v cùng ký với người, quốc gia khác; **người cùng ký**: *The US and the Soviet Union were co-signatories of/to the treaty*: *Hoa Kỳ và Liên xô* (cũ) *là hai bên cùng ký hiệp ước.*

co.sine /'kəʊsain/ *n (abbr* **cos**) *(toán)* trong một tam giác vuông, tỷ lệ giữa chiều dài của cạnh kề với một trong hai góc nhọn với chiều dài của đường huyền; **cosin.** Cf SINE, TANGENT 2.

cos.metic /kɒz'metik/ *n* (usu *pl*) chất xoa trên người, đặc biệt là mặt, để làm cho đẹp hơn; **mỹ phẩm**: *Lipstick and hair conditioner are cosmetics*: *Sáp môi và dầu chải tóc là hàng mỹ phẩm.*

▷ **cos.metic** *adj* 1 được sử dụng như là mỹ phẩm: *cosmetic preparations*: *các thứ thuốc pha chế để làm mỹ phẩm.* 2 *(usu derog)* chỉ nhằm cải tiến cái vẻ bề ngoài của cái gì: *The reforms he claims to have made are in fact merely cosmetic*: *Những cải cách ông ta rêu rao đã thực hiện thực tế chỉ mang tính chất trang điểm.* **cos.met.ic.ally** /-kli/ *adv.*

cos.met.ician /ˌkɒzmetiʃn/ *n* người bán hàng mỹ phẩm hoặc hướng dẫn sử dụng chúng.

□ **cos,metic 'surgery** phẫu thuật để khôi phục hoặc cải tiến vẻ bề ngoài của ai (chứ không phải để khôi phục sức khỏe); **giải phẫu thẩm mỹ**.

cos.mic /'kɒzmik/ *adj* [usu attrib] thuộc về toàn thể vũ trụ: ***Physics is governed by comic laws***: *Môn vật lý bị những quy luật của vũ trụ chi phối.* ○ ***(fig) a disaster of cosmic proportions***: *thảm họa có quy mô vũ trụ,* tức là hết sức lớn.

□ **,cos.mic 'dust** những hạt vật chất rất nhỏ tụ lại thành mây trong không gian vũ trụ; **bụi vũ trụ**.

,cosmic 'rays tia bức xạ từ không gian vũ trụ đến trái đất; **tia vũ trụ**.

cos.mog.ony /kɒz'mɒgəni/ (cũng **cosmology**) *n* thuyết về nguồn gốc và sự phát triển của vũ trụ; **thuyết nguồn gốc vũ trụ**.

cos.mo.logy /kɒz'mɒlədʒi/ *n* **1** [U] môn nghiên cứu khoa học về vũ trụ, về nguồn gốc và sự phát triển của nó; **vũ trụ học**. **2** [C] = COSMOGONY. ▷ **cos.mo.lo.gist** /'mɒlədʒist/ *n*.

cos.mo.naut /'kɒzmənɔ:t/ *n* nhà du hành vũ trụ Liên Xô (cũ).

cos.mo.pol.itan /,kɒzmə'pɒlitən/ *adj* **1** (**a**) gồm người khắp nơi trên thế giới: ***a cosmopolitan city, club***: *thành phố, câu lạc bộ quốc tế.* ○ ***the cosmopolitan gatherings at the United Nationd Assembly***: *các cuộc hội họp quốc tế ở Đại hội đồng Liên hiệp quốc.* (**b**) (*thực hoặc động*) xảy ra hầu hết khắp nơi trên thế giới: ***a cosmopolitan plant***: *cây mọc khắp thế giới.* **2** *(approv)* (không có định kiến quốc gia do) có kinh nghiệm rộng rãi về thế giới: ***a cosmopolitan person, outlook***: *người, quan điểm thế giới chủ nghĩa.* ▷ **cos.mo.pol.itan** *n* người theo chủ nghĩa thế giới.

cos.mos /'kɒzmɒs/ **the cosmos** *n* [sing] vũ trụ,tức là toàn bộ không gian, được nhìn nhận như một hệ thống hài hòa, trật tự.

cos.set /'kɒsit/ *v* [Tn] *(derog)* bảo vệ (ai/ cái gì) quá cẩn thận, nuông chiều: ***industry cosseted by tariffs on foreign imports***: *công nghiệp được bảo vệ bởi các khoản thuế quan đánh vào hàng nhập khẩu của nước ngoài.*

cost[1] /kɒst; *US* kɔ:st/ *v* (*pt, pp* **cost**) (với nhóm từ có tính chất *n* để chỉ giá, v.v. thường có bổ ngữ gián tiếp đặt ở trước) **1** [In/ pr] (ít khi ở thời tiếp diễn) có thể mua được với giá là; yêu cầu phải trả tiền là: ***These chairs cost £40 each***: *Những chiếc ghế này giá 40 pao một chiếc.* ○ ***How much/What does it cost?***: *Cái này giá bao nhiêu?* ○ ***It costs too much***: *Giá đắt quá.* ○ ***The meal cost us £30***: *Chúng tôi phải trả 30 pao cho bữa ăn.* ○ ***It costs (them) £1000 a year to run a car***: *Để cho xe chạy (họ) phải chi đến 1000 pao một năm.* **2** [In/pr] *(fig)* (ít khi ở thời tiếp diễn) (**a**) dẫn đến sự mất mát (cái gì): ***Dangerous driving could cost you your life***: *Lái xe nguy hiểm, có thể phải trả giá bằng tính mạng.* ○ ***The scandal cost her her career***: *Bà ta trả giá cho vụ xì căng đan cả sự nghiệp của bà ta,* tức là dẫn đến chỗ bà ta phải từ chức, bị thải hồi, v.v. (**b**) đòi hỏi một sự cố gắng, hy sinh nào đó: ***Her irresponsible behaviour cost her father many sleepless nights***: *Hành vi vô trách nhiệm của cô ta đã làm cho bố cô ta phải nhiều đêm mất ngủ.* ○ ***Compiling a dictionary costs much time and patience***: *Biên soạn một quyển tự điển tốn nhiều thời gian và đòi hỏi sự kiên nhẫn.* **3** [Tn] (*pt, pp* **ed**) *(thương)* ước tính giá phải trả cho (một mặt hàng hoặc dịch vụ) trên cơ sở các chi phí để làm ra hoặc thực hiện nó; **giá vốn; giá thành**: ***Has this project been costed?***: *Đề án này đã ước tính tổng chi phí chưa?* **4** [Tn] *(infml)* tốn kém cho (ai): ***You can have the deluxe model if you like, but it'll cost you***: *Cậu có thể lấy kiểu sang trọng, nếu cậu thích, nhưng tốn kém cho cậu đấy.* **5** (idm) **charge/cost/pay sb the earth** ⇨ EARTH. **cost sb 'dear** gây cho ai mất mát hoặc tổn thương: ***That mistake cost him dear: he lost the game because of it***: *Sai lầm đó anh ta đã phải trả giá đắt vì nó mà anh ta đã thua cuộc.* **6** (phr v) **cost sth out** ước tính chi phí của cái gì: ***I thought I could afford it, then I costed it out properly and found it was too expensive***: *Tôi tưởng tôi có khả năng mua được cái đó, sau đó tôi đã tính toán lại chính xác và thấy nó quá đắt.* ▷ **cost.ing** *n* [C, U] *(thương)* sự ước lượng hoặc ấn định giá hoặc chi phí; **dự toán**: ***When we had done the costings on the project, it was clear it would not be economical to go ahead with it***: *Sau khi đã làm xong dự toán về công trình, mới thấy rõ là cứ tiếp tục làm sẽ không kinh tế.* ○ [attrib] ***the costing department, clerk***: *phòng dự toán, nhân viên làm dự toán.*

cost[2] /kɒst; *US* kɔ:st/ *n* **1** [U, C] giá (phải) trả cho một cái gì: ***the high cost of car repairs***: *chi phí sửa chữa xe cao.* ○ ***the costs involved in starting a business***: *chi phí cần thiết cho việc mở một doanh nghiệp.* ○ ***She built the house without regard to cost***: *Bà ấy xây nhà không cần biết tốn kém bao nhiêu.* ○ ***the cost of living/living costs***: *giá sinh hoạt,* tức là mức chung về giá cả. ○ ***the cost-of-living index***: *chỉ số giá sinh hoạt.* ⇨ Cách dùng xem PRICE. **2** [U, sing] cái được dùng, cần đến, hoặc cho để đạt được cái gì; sự cố gắng, sự mất mát hoặc hy sinh: ***the cost in time and labour***: *sự hao tổn về thời gian và sức lao động.* ○ ***The battle was won at (a) great cost in human lives***: *Trận đánh thắng với cái giá của nhiều sinh mạng.* **3 costs** [pl] *(luật)* chi phí cho việc giải quyết cái gì tại tòa án; **án phí**: ***pay a £50 fine and £25 costs***: *trả 50 pao tiền phạt và 25 pao án phí.* **4** (idm) **at 'all costs** bằng bất cứ giá nào: ***We must at all costs prevent them from finding out about the plan***: *Bằng bất cứ giá nào, chúng ta phải ngăn chặn không để cho họ biết gì về kế hoạch.* **at 'cost** theo giá vốn: ***goods sold at cost***: *hàng bán theo giá vốn.* **at the cost of sth** bao gồm sự mất mát hoặc hy sinh cái gì: ***She saved him from drowning, but only at the cost of her own life***: *Chị ấy đã cứu nó khỏi chết đuối, nhưng chỉ với cái giá chị phải hy sinh tính mạng mình.* **count the cost** ⇨ COUNT[1]. **to one's 'cost** với sự mất mát hoặc thiệt hại của bản thân: ***Wasp stings are serious, as I know to my cost***: *Những nốt đốt của ong bắp cày là nghiêm trọng, tôi biết qua kinh nghiệm bản thân,* tức là tôi biết vì tôi đã bị chúng đốt rồi.

□ **'cost accountant, cost clerk** người giữ sổ ghi chép về chi tiêu trong một doanh nghiệp, v.v...: **kế toán**.

,cost 'benefit *(ktế)* mối quan hệ giữa giá vốn của cái gì với số lãi mang lại: [attrib] ***cost-benefit analysis***: *sự phân tích vốn - lãi;*

,cost-effective *adj* đem lại khá nhiều lợi nhuận, lãi v.v... so với số tiền chi ra; **có lãi**: ***It isn't cost-effective to build cars in such small quantities***: *Chế tạo ô tô với số lượng ít như vậy sẽ không có lãi.*

,cost-effectiveness *n* [U].

'cost price *(thương)* chi phí để sản xuất cái gì, **giá vốn** hoặc giá có thể bán buôn; **giá bán buôn**. Cf SELLING PRICE (SELL).

co-star /'kəʊ stɑ:(r)/ *v* (**-rr-**) *(điện ảnh hoặc TV)* **1** [Tn no passive] (về phim, v.v.) có (ngôi sao) với địa vị ngang với địa vị của ngôi sao hoặc nhiều ngôi sao khác: ***The film co-starred Robert Redford (and Paul Newman)***: *Phim do Robert Redford (và Paul Newman) cùng đóng.* **2** [I, Ipr] ~ **(with sb)** xuất hiện như là một ngôi sao cùng với ai: ***Laurence Olivier is in the film, and Maggie Smith co-stars (with him)***: *Laurence Olivcer đóng trong phim, và Maggie Smith cùng đóng (với anh ấy).* ▷ **co-star** /'kəʊstɑ:(r)/ *n* người cùng

đóng vai chính: *His co-star in the film was Maggie Smith*: *Người cùng đóng trong phim với anh ấy là Maggie Smith.*

cost.er.mon.ger /'kɒstəmʌŋgə(r)/ *n (dated Brit)* người bán rau quả trên xe đẩy ở đường phố; **người bán hàng rong** (rau quả).

costly /'kɒstli; *US* 'kɔ:st-/ *adj* **(-ier, -iest)** phải trả nhiều tiền; **đắt**: *It would be too costly to repair the car*: *Chữa lại xe sẽ quá đắt.* o *a costly mistake*: *sai lầm quá đắt,* tức là sai lầm gây ra tổn thất lớn.

▷ **cost.li.ness** *n* [U].

cos.tume /'kɒstju:m; *US* -tu:m/ *n* 1 [C, U] áo quần hoặc kiểu áo quần, đặc biệt trong một giai đoạn hoặc nhóm nhất định hoặc cho một hoạt động riêng; **y phục; trang phục**: *People wore historical costumes for the parade*: *Mọi người mặc trang phục lịch sử để đi diễu hành.* o *The actor came on in full costume*: *Người diễn viên bước ra trang phục đầy đủ;* tức là mặc toàn bộ áo quần của sân khấu. o *Scotsmen in Highland costume*: *người Ê cốt trong y phục vùng cao ,* tức là váy ngắn, v.v. o *skiing costume*: *áo quần trượt tuyết.* o [attrib] *a costume piece/ play/ drama*: *vở/ kịch/ tuồng có y phục lịch sử.* 2 [C] *(dated)* bộ áo quần của phụ nữ (tức là váy và áo choàng ngắn may cùng một thứ vải).

▷ **cos.tu.mier** /kɒ'stju:miə(r); *US* -'stu:-/ *n* người may, buôn bán hoặc cho thuê y phục, đặc biệt cho các buổi biểu diễn sân khấu: *a theatrical costumier*: *người cho thuê áo quần sân khấu.*

□ **'costume jewellery** đồ nữ trang làm bằng những hạt ngọc nhân tạo; **đồ nữ trang giả**.

cosy (*US* **cozy**) /'kəʊzi/ *adj* **(-ier, -iest)** *(approv)* 1 (ấm cúng và) thoải mái: *a cosy room, chair, feeling*: *gian phòng, chiếc ghế, cảm giác thoải mái.* o *a nice cosy little house*: *một ngôi nhà nhỏ ấm cúng xinh xắn.* o *I felt all cosy tucked up in bed*: *Tôi cảm thấy hoàn toàn dễ chịu khi được ủ ấm trên giường.* o *(fig derog) He's had it too cosy in that job, we ought to keep a stricter check on him*: *Thằng cha này làm việc đó quá nhẩn nha, chúng ta phải kiểm tra nó chặt chẽ hơn.* 2 riêng tư và thân mật: *a cosy chat by the fireside*: *buổi nói chuyện phiếm thân mật bên lò sưởi.*

▷ **co.sily** *adv*: *sitting cosily in my armchair*: *ngồi thoải mái trong ghế bành.*

cot /kɒt/ *n* 1 *(Brit)* *(US* **crib)** giường cho trẻ con thường có thành để tránh cho trẻ con không ngã ra ngoài; **giường cũi.** 2 *(US)* giường hẹp giản đơn, thí dụ giường cắm trại hoặc giường ngủ trên tàu thủy; **võng.**

□ **'cot-death** *n* [C, U] cái chết đột ngột không giải thích được của trẻ con đang ngủ.

co.tan.gent /kəʊ'tændʒənt/ *n* *(abbr* **cot)** *(toán)* tang của góc phụ của một góc đã cho; **cotang.**

cote /kəʊt/ *n* (trong từ ghép) chuồng, chỗ trú ẩn hoặc bãi quây cho gia súc hoặc chim: *a dove-cote*: *chuồng bồ câu.* o *a sheep-cote*: *chuồng cừu.*

co-tenant /ˌkəʊ'tenənt/ *n* người thuê chung nhà.

co.terie /'kəʊtəri/ *n* [CGp] *(often derog)* nhóm ít người có cùng hoạt động, cùng quyền lợi, sở thích v.v., đặc biệt có khuynh hướng riêng biệt; **nhóm phái**: *a literary coterie*: *nhóm văn học.*

co.term.in.ous /ˌkəʊ'tɜ:minəs/ *adj* [usu pred] ~ **(with sth)** *(fml)* có cùng chung ranh giới.

cot.tage /'kɒtidʒ/ *n* túp nhà nhỏ đơn sơ, đặc biệt là ở nông thôn; **nhà tranh**: *farm labourers' cottages*: *những túp nhà của những người lao động ở trang trại.*

▷ **cot.tager** /'kɒtidʒə(r)/ *n* người sống trong những túp nhà tranh.

□ **ˌcottage 'cheese** loại phó mát trắng mềm làm từ sữa đã gạn kem.

ˌcottage 'hospital *(Brit)* bệnh viện nhỏ ở nông thôn, **bệnh xá.**

ˌcottage 'industry công việc có thể thực hiện tại nhà đặc biệt là những công việc chân tay cần có sự khéo léo như đan len, làm đồ gốm, dệt vải v.v...; **công nghiệp gia đình, ngành thủ công.**

ˌcottage 'loaf *(Brit)* ổ bánh mì gồm có một tảng bánh to hình tròn, bên trên có một miếng nhỏ hơn.

ˌcottage 'pie = SHEPHERD'S PIE (SHEPHERD).

cotter-pin /'kɒtə pin/ *n* *(kỹ thuật)* chốt dùng để giữ các bộ phận của máy nằm đúng vị trí.

cot.ton[1] /'kɒtn/ *n* [U] 1 (a) vật liệu trắng mềm dạng sợi ở xung quanh hạt của một loại cây nhiệt đới, dùng để xe chỉ, dệt vải, v.v.; **bông**: *bales of cottom*: *kiện bông.* (b) **cây bông**: [attrib] *working in the cotton fields*: *làm việc trên các cánh đồng bông.* 2 (a) chỉ xe từ sợi bông: *a needle and cotton*: *cái kim và sợi chỉ.* (b) vải làm từ sợi bông; **vải bông**: [attrib] *a cotton dress*: *áo quần bằng vải bông.*

□ **ˌcotton 'candy** *(US)* = CANDY-FLOSS (CANDY).

ˌcotton seed 'oil dầu ép từ hạt bông.

'cottontail *n* loại thỏ nhỏ ở miền Bắc Mỹ.

ˌcotton 'wool vật liệu mịn mềm hút nước nguyên làm bằng bông mộc dùng cho việc băng bó vệ sinh, đệm lót, v.v.; **bông mộc; bông xơ**: *(fig) You shouldn't wrap your children in cotton wool*: *Chị không nên bọc con trong bông,* tức là không nên ngăn cách chúng không cho tiếp xúc với thế giới bên ngoài.

cot.ton[2] /'kɒtn/ *v* (phr v) **cotton on (to sth)** *(Brit infml)* đi đến chỗ hiểu và thấy rõ cái gì: *At last she's cottoned on to what they mean*: *Cuối cùng thì cô ta cũng đã hiểu được điều họ muốn nói.* **cotton to sb** *(US infml)* thích ai.

coty.le.don /ˌkɒti'li:dn/ *n* *(thực)* lá đầu tiên mọc từ hạt giống; **lá mầm.**

couch[1] /kaʊtʃ/ *n* ghế dài giống như giường, để ngồi hoặc để nằm; xô pha; **đi văng; ghế trường kỷ**: *on the psychiatrist's couch*: *trên giường của thầy thuốc chữa bệnh tâm thần.*

couch[2] /kaʊtʃ/ *n* 1 [Tn.pr usu passive] ~ **sth (in sth)** *(fml)* diễn đạt (tư tưởng, ý kiến v.v.) (bằng lời): *His letter was couched in conciliatory terms*: *Bức thư của anh ấy được viết bằng lời lẽ hòa giải.* o *a carefully couched reply*: *câu trả lời được viết thận trọng.* 2 [I] *(arch)* (về thú vật) nằm bẹp xuống, hoặc để ẩn náu hoặc sẵn sàng chồm lên; **nằm phục.**

couch.ant /'kaʊtʃənt/ *adj* (thường trực tiếp sau một *n*) *(huy hiệu)* (về thú vật trên huy hiệu) nằm thân đặt trên chân và đầu ngẩng cao: *a lion couchant*: *con sư tử nằm đầu ngẩng cao.* Cf RAMPANT 3.

couch.ette /ku:'ʃet/ *n* *(tiếng Pháp)* giường nằm trong toa xe lửa, có thể gấp lại làm thành chỗ tựa của ghế vào ban ngày.

couch-grass /'kaʊtgrɑ:s, 'ku:tʃ-; *US* -græs/ (cũng **couch**) *n* [U] loại cỏ có rễ bò dài; **cỏ băng.**

cou.gar /'ku:gə(r)/ *n* *(esp US)* = PUMA.

cough /kɒf; *US* kɔ:f/ *v* 1 [I] tống không khí từ trong phổi ra một cách mạnh mẽ và ầm ĩ, đặc biệt để cho cổ họng được thông hoặc khi bị cảm lạnh, v.v.; **ho**: *She was coughing (away) all night*: *Bà ấy ho (liên tục) suốt đêm.* o *(fig) The engine coughed and spluttered into life*: *Đầu máy xe lửa xình xịch rồi phì phò chuyển động.* 2 [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** đưa cái gì từ trong cổ

hoặc trong phối ra bằng cách ho; **khạc ra**: *He'd been coughing up blood*: *Nó đã khạc ra máu.* **3** (phr v) **cough (sth) up** *(Brit infml)* miễn cưỡng nói hoặc đưa ra cái gì; **nhả ra**: *He owes us money, but he won't cough (it) up*: *Nó nợ tiền chúng tôi thế mà nó không muốn nhả ra trả.* o *Come on, cough up: who did it?*: *Nào, hãy phun ra đi, ai đã làm việc đó?.*

▷ **cough** *n* **1** [C] hành động hoặc tiếng kêu lúc ho; **sự ho; tiếng ho**: *She gave a quiet cough to attract my attention*: *Cô ta khẽ ho để làm cho tôi chú ý.* **2** [sing] sự đau ốm, nhiễm trùng, v.v... làm cho người ta thường xuyên ho; **chứng ho**: *have a bad cough*: *ho nặng.* o [attrib] *cough medicine, mixture, etc*: *thuốc, thuốc nước, v.v. chữa ho.*

could[1] /kəd; dạng mạnh kʊd/ *modal v* (*neg* **could not**, *dạng viết tắt* **couldn't** /'kʊdnt/) **1** (chỉ sự cho phép): *Could I use your phone?*: *Tôi có thể dùng máy điện thoại của bạn được không?* o *Could I borrow your bicycle?*: *Tôi có thể mượn xe đạp của bạn được không?* o *Could I come round next week?*: *Tuần sau tôi có thể quay lại được không?* ⇨ Cách dùng 1 xem MAY[1]. **2** (chỉ yêu cầu): *Could you baby-sit for us on Friday?*: *Nhờ chị trông hộ cháu cho chúng tôi ngày thứ sáu được không?* o *Could you type one more letter before you go?*: *Trước khi ra về, cô đánh máy giúp thêm một bức thư nữa được không?* o *Do you think I could have a cigarette?*: *Bà thấy tôi có thể hút thuốc được không?* **3** (chỉ kết quả): *I'm so unhappy I could weep*: *Tôi khốn khổ có thể khóc được.* o *What's for dinner? I could eat a horse*: *Có gì ăn tối không? Tớ có thể chén hết cả con ngựa đấy.* **4** (chỉ khả năng): *You could be right, I suppose*: *Mình cho là cậu có lẽ đúng.* o *My wife's in hospital — our baby could arrive at any time*: *Vợ tôi nằm bệnh viện — có thể đẻ bất cứ lúc nào.* o *Don't worry — they could have just forgotten to phone*: *Đừng lo — có lẽ chúng chỉ quên gọi điện thoại thôi.* o *Somebody must have opened the cage-the lion couldn't have escaped on its own*: *Phải có người nào đó mở chuồng — con sư tử không thể tự nó đã thoát ra được.* o *You could at least have sent a card*: *Thì ít nhất, anh cũng có thể gửi đi một cái thiếp*, tức là có thể gửi thiếp đi nhưng anh đã không làm điều đó. ⇨ Cách dùng 2 xem MAY[1]. **5** (chỉ đề nghị): *We could write a letter to the headmaster*: *Chúng ta có thể viết thư cho ông hiệu trưởng.* o *You could always try his home number*: *Anh vẫn có thể thử gọi số điện thoại ở nhà của ông ấy.* ⇨ Cách dùng xem SHALL.

could[2] *pt* của CAN[2].

coul.ter (*US* **col.ter**) /'kəʊltə(r)/ *n* lưỡi gắn thẳng đứng trước lưỡi cày để cắt đất trước khi đất được lưỡi cày đảo lên và lật sang một bên; **dao cày.**

coun.cil /'kaʊnsl/ *n* [CGp] **1** nhóm người được bầu lên để quản lý công việc trong một thành phố, hạt v.v.; **hội đồng**: *a city/ county council*: *hội đồng thành phố/ hạt.* o *The local council is/are in charge of repairing roads*: *Hội đồng địa phương chịu trách nhiệm về việc sửa sang đường sá.* o [attrib] *council services, elections*: *các phòng ban của hội đồng, bầu cử hội đồng.* **2** nhóm người được chỉ định hoặc bầu ra để làm tư vấn, định ra luật lệ, quản lý công việc v.v.: *A council of elders governs the tribe*: *Hội đồng bô lão cai quản bộ lạc.* o *In Britain, the Design Council gives awards for good industrial design*: *Ở Anh, Hội đồng thiết kế trao phần thưởng cho các thiết kế công nghiệp tốt.* o *a council of war*: *hội đồng quốc phòng*, tức là cuộc họp của các nhà lãnh đạo, chỉ huy, quân sự, v.v. để thảo luận về chiến thuật.

□ **'council-chamber** *n* phòng lớn nơi hội đồng họp; **phòng hội đồng.**

'council estate (*Brit*) khu nhà cư xá (HOUSING[1]) do thành phố, hạt v.v. xây dựng; **khu cư xá thành phố.**

'council flat, **'council house** (*Brit*) căn hộ/ nhà do thành phố, hạt v.v. xây dựng hoặc cung cấp; **cư xá.**

coun.cil.lor (*US* cũng **coun.cilor**) /'kaʊnsələ(r)/ *n* ủy viên hội đồng: *Councillor Jones*: *Ủy viên hội đồng Jones.*

coun.sel[1] /'kaʊnsl/ *n* **1** [U] (*fml*) lời khuyên, gợi ý: *Listen to the counsel of your elders*: *Hãy lắng nghe lời khuyên của những người lớn tuổi hơn.* o *wise counsel*: *lời khuyên sáng suốt.* **2** [C] (*pl* khg đổi) luật sư trong một vụ án: *counsel for the defence/prosecution*: *luật sư bào chữa/bên nguyên.* o *The court heard counsel for both sides*: *Tòa án đã nghe luật sư của hai bên.* Cf KING'S COUNSEL (KING). **3** (idm) **a counsel of per'fection** lời khuyên rất tốt nhưng khó hoặc không thể nào thực hiện được. **hold/take counsel with sb** (*fml*) hỏi xin ý kiến của ai. **keep one's own 'counsel** giữ bí mật ý kiến, kế hoạch v.v. của mình. **take 'counsel together** (*fml*) trao đổi ý kiến với nhau.

coun.sel[2] /'kaʊnsl/ *v* (-ll-; *US* cũng -l-) **1** [Tn] đưa ra lời khuyên về nghề nghiệp cho (ai đang có vấn đề): *a psychiatrist who counsels alcoholics*: *bác sĩ chuyên khoa tâm thần khuyên bảo người nghiện rượu.* **2** [Tn] đưa ra (lời khuyên được nói rõ): *I would counsel caution in such a case*: *Tôi muốn khuyên hãy cẩn thận trong trường hợp như thế.* **3** [Dn.t] (*fml*) khuyên ngăn: *He counselled them to give up the plan*: *Ông ấy khuyên ngăn họ nên từ bỏ kế hoạch.*

▷ **coun.sel.ling** /-səlɪŋ/ *n* [U] lời chỉ bảo, nhất là của người có trình độ nghề nghiệp giỏi; **chỉ dẫn**: *psychiatric/ financial counselling*: *lời chỉ bảo về bệnh tâm thần/tài chính.* o [attrib] *a student counselling service*: *ban chỉ dẫn sinh viên.*

coun.sel.lor (*US* cũng **coun.selor**) /'kaʊnsələ(r)/ *n* **1** cố vấn: *a wise counsellor in time of need*: *một cố vấn khôn ngoan vào lúc cần.* o *a marriage guidance counsellor*: *cố vấn hướng dẫn hôn nhân và gia đình.* **2** (*US* hoặc *Irish*) luật sư.

count[1] /kaʊnt/ *v* **1** [I, Ipr] ~ **(from sth) (to sth)** nói hoặc đọc số theo thứ tự; **đếm**: *He can't count yet*: *Cháu chưa biết đếm.* o *count from 1 to 20*: *đếm từ 1 đến 20.* o *I can count (up) to 100*: *Em có thể đếm được đến 100.* **2** [tn, Tn.p] ~ **sth (up)** tính tổng số của cái gì; **cộng**: *Don't forget to count your change*: *Nhớ đếm lại tiền lẻ trả lại.* o *Have the votes been counted up yet?*: *Đã cộng tổng số phiếu bầu chưa?* **3** [Tn] bao gồm (ai /cái gì) trong tính toán: *fifty people, not counting the children*: *năm mươi người, không tính bọn trẻ con.* **4** (**a**)[I, Ipr] ~ **(for sth)** có giá trị hoặc quan trọng: *Her opinion counts because of her experience*: *Ý kiến của bà ta có giá trị do bà ta có kinh nghiệm.* o *Knowledge without common sense counts for little*: *Có kiến thức mà không có lương tri thì cũng không có giá trị mấy.* o *We've only a few bullets left, so make each one count*: *Chúng ta chỉ còn lại vài viên đạn cho nên phải tính toán từng phát một*, tức là sử dụng một cách có hiệu quả. (**b**) [I, Ipr] ~ **(as sth)** được chấp nhận hoặc có hiệu lực: *You didn't shut your eyes before you made the wish, so it doesn't count!*: *Cậu đã không nhắm mắt trước lúc đọc lời ước, cho nên nó không nghiệm.* o *A few lines of rhyming doggerel don't count as poetry*: *Vài câu vè có vần không thể coi là thơ được.* **5** [Cn.a, Cn.n, Cn.n/a] ~ **sb/sth (as) sb/sth** cho ai/cái gì là ai/cái gì; **coi như; cho là**: *I count myself lucky to have a job*: *Tôi cho mình có được việc làm là gặp may rồi.* o *I count him a good judge of character*: *Tôi cho ông ta là một người nhận xét người giỏi.* o *We count her as one of our oldest friends*: *Chúng tôi coi bà ấy là một trong những người bạn lâu năm nhất của chúng tôi.* **6**

(idm) **count one's 'blessings** hãy biết ơn về cái ta có. *Don't complain! Count your blessings!*: *Đừng kêu ca! Hãy biết ơn về những gì anh đã có!* **count one's 'chickens (before they are 'hatched)** quá tin chắc cái gì sẽ thành công; **chưa đẻ đã đặt tên. count the cost (of sth)** chịu đựng hậu quả của hành động thiếu cẩn thận hoặc dại dột: *The town is now counting the cost of its failure to provide adequate flood protection*: *Giờ đây thành phố đang gánh chịu hậu quả của việc đã không có biện pháp bảo vệ chống lũ lụt đầy đủ.* **7** (phr v) **count against sb; count sth against sb** bị coi cái gì là bất lợi cho ai: *Your criminal record could count against you in finding a job*: *Hồ sơ tội phạm của anh có thể bất lợi cho anh trong việc kiếm công ăn việc làm.* o *He is young and inexperienced, but please do not count that against*: *Anh ấy còn trẻ và thiếu kinh nghiệm nhưng xin đừng xem đó là điều bất lợi cho anh ta.* **count among sb/sth; count sb/sth among sb/sth** được xem/xem ai/cái gì như một bộ phận của một nhóm đã nói: *She counts among the most gifted of the current generation of composers*: *Bà ấy thuộc trong số những người có tài nhất của thế hệ những nhà soạn nhạc hiện nay.* o *I no longer count him among my friends*: *Tôi không còn coi anh ta nằm trong số bạn bè của tôi nữa.* **count down** báo hiệu đã đến gần lúc (thí dụ phóng con tàu vũ trụ) bằng cách đếm lùi từng giây, thí dụ 10, 9, 8, 7, ...; **đếm ngược. count sb/sth in** bao gồm ai/cái gì. *See how many plates we have, but don't count in the cracked ones*: *Hãy xem chúng ta có bao nhiêu đĩa, nhưng đừng tính những chiếc đã bị rạn.* o *If you're all going to the party, you can count me in*: *Nếu tất cả các cậu đi dự liên hoan, các cậu có thể tính cả mình*, tức là mình sẽ đi với các cậu. **count on sb/sth** tin chắc chắn vào ai/cái gì: *count on sb's help/on sb to help*: *tin chắc vào sự giúp đỡ của ai/ ai sẽ giúp đỡ.* o *Don't count on a salary increase this year*: *Đừng tin vào việc tăng lương năm nay*, tức là anh có thể không được tăng lương. **count sb/sth out (a)** đếm (đồ vật) từng cái một, nhất là từ từ: *The old lady counted out thirty pence and gave it to the shop assistant*: *Bà cụ đếm ba mươi pen chậm chạp từng đồng một rồi đưa cho người bán hàng.* (b) đếm đến mười (một võ sĩ quyền Anh đã bị đánh ngã) báo cho biết là anh ấy đã bị thua đo ván: *The referee counted him out in the first round*: *Trọng tài tuyên bố anh ấy đã bị thua đo ván ở hiệp thứ nhất.* (c) (*infml*) không bao gồm ai/ cái gì: *If it's going to be a rowdy party,you can count me out*: *Nếu sẽ là một buổi liên hoan om sòm thì anh có thể coi như không có tôi;* tức là chắc chắn tôi sẽ không đến dự. **count towards sth** được bao gồm để tính vào cái gì: *These payments will count towards your pension*: *Những khoản tiền trả này sẽ được tính vào lương hưu của anh.* **count up to sth** đạt đến tổng số đã được nói rõ; cộng thêm vào cái gì; **cộng sổ**: *These small contributions soon count up to a sizeable amount*: *Chẳng bao lâu những đóng góp nhỏ đó cộng lại sẽ thành một con số lớn.*

▷ **count.able** *adj* có thể đếm được. **'countable noun** = COUNT NOUN (COUNT[2]).

□ **'counting-house** *n (dated)* tòa nhà hoặc phòng giữ các sổ sách kế toán, thí dụ ở ngân hàng.

'countdown *n* ~ **(to sth) (a)** [C] sự đếm lùi từng giây cho đến không, trước khi bắn tên lửa v.v. **(b)**[sing] (*fig*) thời gian ngay trước khi cái gì quan trọng xảy ra: *the countdown to the local election*: *khoảng thời gian ngay trước cuộc bầu cử ở địa phương.*

count[2] /kaʊnt/ *n* **1** [C] hành động đếm, số đạt được sau khi đếm: *a second count of the votes in an election*: *đếm phiếu lần thứ hai trong cuộc bầu cử.* o *I want you to start on a count of 5*: *Tôi muốn anh bắt đầu sau khi tôi đếm đến 5.* o *By my count that's five cakes you've had already*: *Theo như tôi đã đếm được thì cậu đã xơi năm cái bánh ngọt rồi.* **2** [C usu sing] tổng số vật thể tìm được trong mẫu thử: *a high pollen count*: *tổng số phấn hoa đếm được cao.* **3** (thường **the count**) [sing] (trong quyền Anh) việc tuyên bố ai bị thua đo ván (COUNT[1] 7): *(fig) Little Jimmy was really out for the count (ie completely exhausted) after that long tiring day*: *Little Jimmy thực sự đã hoàn toàn kiệt sức sau cái ngày mệt mỏi kéo dài đó.* **4** [C] **(a)** (*luật*) bất cứ vi phạm nào trong số những vi phạm mà một người bị buộc tội; **điểm buộc tội**: *two counts of forgery and one of fraud*: *hai điểm buộc tội một về giả mạo và một về lừa đảo.* o *She was found guilty on all counts*: *Người ta xét thấy cô ta là có tội đối với tất cả các điểm buộc tội.* **(b)** điểm đưa ra trong thảo luận hoặc tranh cãi: *I disagree with you on both counts*: *Tôi không đồng ý với anh về cả hai điểm.* **5** (idm) **keep/lose 'count (of sth)** biết/ không biết có bao nhiêu cái gì: *So many arrived at once that I lost count (of them)*: *Nhiều người đến cùng một lúc quá thành thử tôi không nhớ đã đếm được bao nhiêu.*

□ **'count noun** (cũng **'countable noun**) (*ngữ pháp*) danh từ có thể dùng ở số nhiều và với những từ ngữ *many* và *few*; **danh từ đếm được**: *Count nouns are marked [C] in this dictionary*: *Danh từ đếm được trong từ điển này được đánh dấu [C].*

count[3] /kaʊnt/ *n* tước hiệu của quý tộc ở Pháp; Ý v.v. ngang hàng với 'earl' ở Anh; **bá tước.** Cf COUNTESS.

coun.ten.ance[1] /'kaʊntənəns/ *n* (*fml*) **1** [C] (vẻ) mặt (của ai); **sắc mặt; nét mặt; bộ mặt**: *a woman with a fierce countenance/of fierce countenance*: *người đàn bà với bộ mặt dữ tợn/có bộ mặt dữ tợn* **2** [U] sự ủng hộ, sự chấp thuận: *I would not give/lend countenance to such a plan*: *Tôi sẽ không ủng hộ một kế hoạch như thế.* **3** (idm) **keep one's 'countenance** (*fml*) giữ được bình tĩnh, nhất là để không cười. **put/stare sb out of 'countenance** *(dated)* nhìn chòng chọc làm cho cảm thấy lúng túng hoặc ngơ ngác.

coun.ten.ance[2] /'kaʊntənəns/ *v* [Tn, Tg, Tsg] (*fml*) ủng hộ hoặc chấp thuận (cái gì): *countenance a fraud*: *chấp thuận một sự lừa đảo* o *How could you countenance such behaviour?*: *Sao anh có thể ủng hộ một hành vi như thế?* o *They would never countenance lying*: *Chúng nó không bao giờ chấp nhận nói dối.*

coun.ter[1] /'kaʊntə(r)/ *n* **1** mặt phẳng dài và hẹp để bán hàng hoặc dọn hàng lên trên hoặc để thực hiện các công việc kinh doanh trong cửa hiệu, ngân hàng v.v.; **quầy hàng; ghi sổ. 2** (idm) **over the 'counter** (về thuốc chữa bệnh) không có đơn kê: *These tablets are available over the counter*: *Các loại thuốc viên này có bán, không cần đơn.* **under the 'counter** (về hàng hóa mua hoặc bán ở cửa hàng) lén lút: *In Britain pornography was once sold under the counter*: *Ở Anh, sách báo khiêu dâm một thời đã được bán lén lút.*

coun.ter[2] /'kaʊntə(r)/ *n* **1** miếng tròn nhỏ để chơi hoặc để ghi điểm trong một số kiểu chơi bài; **thẻ. 2** (dùng trong từ kép) dụng cụ đo những hoạt động của máy móc lặp đi lặp lại: *an engine's rev-counter*: *dụng cụ đo vòng quay của máy;* **máy đếm. 3** vật có thể đem đổi lấy cái gì khác.

coun.ter[3] /'kaʊntə(r)/ *adv* ~ **to sth** chiều hướng ngược lại với cái gì; đối lập với cái gì; trái với cái gì: *act counter to sb's wishes*: *hành động trái với ý muốn của ai* o *Economic trends*

are running counter to the forecasts.: *Chiều hướng phát triển kinh tế đang diễn biến trái với dự đoán*

coun.ter[4] /'kaʊntə(r)/ *v* [Ipr, Tn, Tn.pr, Tf] ~ **with sth**; ~ **sb/sth (with sth)** đáp lại (ai/ cái gì) với quan điểm ngược lại, phản công lại v.v.: *The champion countered with his right*: *Nhà vô địch phản công lại bằng cú đấm tay phải.* o *They countered our proposal with one of their own*: *Họ chống lại đề nghị của chúng tôi bằng cách đưa ra đề nghị riêng của họ* o *The minister countered his critics with a strong speech defending his policies*: *Ông bộ trưởng phản công lại những người chỉ trích ông ta bằng một bài diễn văn cương quyết bảo vệ chính sách của ông* o *I pointed out the shortcomings of the scheme, but he countered that the plans were not yet finished*: *Tôi đã chỉ ra những khuyết điểm của kế hoạch nhưng anh ấy đã phản đối nói rằng kế hoạch chưa hoàn thành.*

counter- *comb form* (tạo thành *ns, vs* và *advs*) 1 hướng hoặc tác dụng ngược lại: *counter-attraction*: *sức hút ngược lại.* o *counter-productive*: *phản tác dụng* **2** làm để đáp lại hoặc để đánh bại: *counter-attack*: *phản công* o *counter-espionage*: *phản gián.* **3** tương ứng: *counterpart*: *bên tương ứng.* ⇨ cách dùng xem ANTI-.

coun.ter.act /ˌkaʊntə'rækt/ *v* [Tn] hành động chống lại và làm giảm sức hoặc tác dụng của cái gì: *counteract (the effects of) a poison, sb's bad influence, etc*: *làm giảm (tác động của) chất độc, ảnh hưởng xấu của ai, v.v.* o *We must counteract extremism in the party*: *Chúng ta phải chống lại chủ nghĩa cực đoan trong đảng.*

▷ **coun.ter.ac.tion** /'kaʊntə'rækʃn/ *n* [U] sự chống lại; sự kháng cự.

coun.ter.attack /'kaʊntər ətæk/ *n* cuộc tấn công để chống lại cuộc tấn công của địch; **cuộc phản công.**

▷ **counter-attrack** *v* [I, Tn] phản công (ai/ cái gì).

coun.ter-attraction /ˌkaʊntər ə'trækʃn/ *n* ~ (**to sth**) sức hút ngược lại; sự thu hút cạnh tranh: *There are so many counter-attractions these days that the live theatre is losing its audiences*: *Ngày nay có quá nhiều sự thu hút cạnh tranh làm cho loại hình sân khấu sống đang mất đi khán giả.*

coun.ter.bal.ance /'kaʊntəbælənsˌ/ (cũng **counterpoise**) *n* ~ (**to sth**) trọng lượng hoặc lực làm cân bằng trọng lượng hoặc lực khác; **đối trọng.**

▷ **coun.ter.bal.ance** /ˌkaʊntə'bælənsˌ/ *v* [Tn] tác động như một đối trọng với (ai/ cái gì): *His level-headedness counterbalances her impetuousmness*: *Sự bình tĩnh của anh ấy làm đối trọng với tính hung hăng của cô ta.*

coun.ter.blast /'kaʊntəblɑ:st; *US* -blæst/ *n* ~ (**to sth**) sự đáp lại mạnh mẽ: *Her article was a counterblast to her critics*: *Bài báo của cô là sự phản kháng kịch liệt những người chỉ trích cô ta.*

coun.ter.claim /'kaʊntəkleim/ *n* khiếu tố đưa ra để chống lại một khiếu tố khác; **phản tố**: *Amongst all the claims and counterclaims it was hard to say who was telling the truth*: *Giữa tất cả những khiếu tố và phản tố, thật khó mà biết ai đã nói sự thật.*

counter-clockwise /ˌkaʊntə'klɒkwaiz/ *adv* (*US*) = ANTI-CLOCKWISE.

counter-espionage /ˌkaʊntər 'espiənɑ:ʒ/ *n* [U] hoạt động chống lại hoạt động gián điệp của địch; **hoạt động phản gián.**

coun.ter.feit /'kaʊntəfit/ *n, adj* (vật) được chế tạo hoặc làm giống với một vật khác nhằm đánh lừa; giả mạo: *counterfeit money, jewels, etc*: *tiền giả, ngọc giả v.v.* o *This ten-dollar bill is a counterfeit*: *Tờ bạc mười đô la này là giả.* Cf FORGERY (FORGE[2]).

▷ **coun.ter.feit** *v* [Tn] sao chép hoặc bắt chước (đồng tiền, chữ viết tay, v.v.) nhằm lừa gạt: *a gang of criminals counterfeiting ten-pound notes.*: *một nhóm tội phạm làm giả giấy bạc mười pao.* Cf FORGE[2] 2. **coun.ter.feiter** *n* người làm bạc giả, v.v. Cf FORGER (FORGER[2]).

coun.ter.foil /'kaʊntəfɔil/ *n* một phần của tờ séc, vé, v.v. có thể tách ra và giữ lại để làm một ghi nhận; gốc; **cuống.**

counter-insurgency /ˌkaʊntər in'sɜ:dʒənsi/ *n* [U] biện pháp tiến hành để ngăn cản không cho quân địch xâm nhập vào lãnh thổ của mình; đặc biệt là bằng những toán nhỏ.

counter-intelligence /ˌkaʊntər in'telidʒəns/ *n* [U] những biện pháp được tiến hành để ngăn chặn nước thù địch không khám phá được những bí mật của nước mình, đưa cho nước đó những tin tức giả, v.v.; **công tác phản gián.**

counter-intuitive /ˌkaʊntər in'tju:itiv/ *adj* trái với điều người ta nghĩ đến một cách tự nhiên; phản trực giác: *His solution to the problem is counter-intuitive*: *Giải pháp của ông ta đối với vấn đề này là phản trực giác.*

counter-irritant /ˌkaʊntər 'iritənt/ *n (y)* chất bôi, dán trên da làm cho da đau và do đó mà giảm sự đau nhức lớn hơn và sâu hơn ở trong cơ thể, thí dụ chứng thấp khớp; **thuốc kích thích; thuốc giảm đau.**

coun.ter.mand /kaʊntə'mɑ:nd; *US* -'mænd/ *v* [Tn] hủy bỏ (lệnh hoặc đơn đặt hàng đã đưa ra) nhất là bằng cách đưa ra một lệnh hoặc đơn ngược lại; **phản lệnh.**

coun.ter.meas.ure /ˌkaʊntəmeʒə(r)/ *n* (usu *pl*) tiến trình hành động nhằm gạt bỏ, ngăn chặn hoặc bảo vệ chống lại cái gì không ưa thích hoặc nguy hiểm; **biện pháp đối phó**: *countermeasures against a threatened strike*: *những biện pháp đối phó với cuộc bãi công đang đe dọa nổ ra.*

counter-offer /'kaʊntərɒfə(r)/ *n* đơn chào giá đưa ra để phản ứng với, và đặc biệt là để đánh bại đơn chào giá của một người nào khác đưa ra; **hoàn giá chào**: *The first company made a very attractive counter-offer and won the order.*: *Công ty đầu tiên đã đưa ra một hoàn giá chào rất hấp dẫn và đã giành được đơn đặt hàng.*

coun.ter.pane /'kaʊntəpein/ *n (dated)* vải phủ giường, khăn trải giường.

coun.ter.part /'kaʊntəpɑ:t/ *n* người hoặc vật tương ứng với hoặc có cùng chức năng với người hoặc vật khác; **bên tương ứng, bên đối tác**: *The sales director phoned her counterpart in the other firm*: *Bà giám đốc mua bán gọi điện thoại cho bên tương ứng với bà ở công ty bên kia* tức là người giám đốc mua bán ở bên công ty kia.

coun.ter.plot /'kaʊntəplɒt/ *n* âm mưu tiến hành để đánh bại một âm mưu khác; **phản kế.**

▷ **coun.ter.plot** (-tt-) [I, Ipr] ~ (**against sb/sth**) dùng phản kế.

coun.ter.point /'kaʊntəpɔint/ *n (nhạc)* 1 [C] giai điệu thêm vào làm phần nhạc đệm cho một giai điệu khác: (*fig*) *The dark curtains make an interesting counterpoint to the lighter walls*: *Những bức rèm màu thẫm tạo nên một đối sắc* (tức là tương phản) *thú vị với những bức tường màu sáng hơn.* **2** [U] nghệ thuật hoặc cách thực hành phối hợp những giai điệu theo những luật nhất định.

coun.ter.poise /'kaʊntəpɔiz/ *n* (*fml*) **1** [C] = COUNTERBALANCE.

2 [U] trạng thái ở thế thăng bằng; cân bằng; **đối trọng**: *The two nations' nuclear forces are in perfect counterpoise,*: *Lực lượng hạt nhân của hai nước ở thế cân bằng hoàn toàn,* tức là bằng nhau.

counter.productive /ˌkaʊntə prə'dʌktiv/ *adj* có tác dụng ngược lại với tác dụng muốn có; **phản tác dụng**: *It's counter-productive to be too tough: it just makes the staff resentful*: *Thật là phản tác dụng khi quá cứng rắn; nó chỉ tổ làm cho nhân viên oán giận.* ▷ **counter-productively** *adv.* **counter-productiveness** *n* [U].

counter-revolution /ˌkaʊntəˌrevə'lu:ʃn/ *n* [C, U] cuộc cách mạng lật đổ chế độ chính trị do cuộc cách mạng trước thiết lập; hoạt động nhằm thực hiện điều đó; **cuộc phản cách mạng**: *stage a counter-revolution*: *tổ chức một cuộc phản cách mạng* o *the forces of counter-revolution*: *lực lượng phản cách mạng.* ▷ **counter-revolutionary** /-'lu:ʃənəri; *US* -neri/ *adj* thuộc phản cách mạng: *counter-revolutionary movements, ideas, etc.*: *phong trào, tư tưởng v.v. phản cách mạng.* —*n* người chống đối hoặc tìm cách lật đổ cuộc cách mạng.

coun.ter.sign[1] /'kaʊntəsain/ *v* [Tn] ký (vào một tài liệu, v.v. đã được một người khác ký rồi); **tiếp ký**: *a cheque countersigned on the back*: *tờ séc đã được tiếp ký ở phía sau.*

countersign[2] /'kaʊntəsain/ *n* một tiếng bí mật phải nói với người gác v.v. trước khi được phép đi qua; khẩu lệnh; **mật hiệu**: *give the countersign*: *nói mật hiệu.*

coun.ter.sink /'kaʊntəsiŋk/ *v* (*pt* **-sank** /-sæŋk/, *pp* **-sunk** /-sʌŋk/) [Tn (usu passive)] 1 khoét rộng phía trên (của cái lỗ) sao cho đầu ốc hoặc đầu bu lông vừa khít ngang bằng hoặc thấp hơn mặt phẳng xung quanh. 2 bắt (ốc hoặc bu lông) vào lỗ đã khoét miệng như thế.

counter-tenor /ˌkaʊntə'tenə(r)/ *n (nhạc)* (người có) giọng cao hơn tênô; giọng nam cao.

coun.ter.vail.ing /'kaʊntəveiliŋ/ *adj* [attrib] (*fml*) bù lại: *all the disadvantages without any of the countervailing advantages*: *tất cả mọi bất lợi mà không có thuận lợi nào bù lại.*

count.ess /'kaʊntis/ *n* 1 vợ hoặc quả phụ của bá tước; **bá tước phu nhân** 2 người đàn bà ở hàng bá tước; **nữ bá tước.**

count.less /'kaʊntlis/ *adj* [esp attrib] đông, rất nhiều không thể đếm được; **vô số**: *I've told her countless times*: *Tôi đã nói với cô ta, không biết bao nhiêu lần.*

coun.tri.fied /'kʌntrifaid/ *adj* 1 có những nét đặc trưng của nông thôn (thí dụ cánh đồng quang, cây cối, v.v.); **thôn dã**: *quite a countrified area.*: *một vùng thật là thôn dã.* 2 *(derog)* có lề thói, cách nhìn v.v. không phức tạp của người ở nông thôn; quê mùa; **mộc mạc; chất phác.**

coun.try /'kʌntri/ *n* 1 (a) [C] vùng đất tạo thành đơn vị chính trị độc lập; **đất nước; quốc gia; nước**: *European countries*: *các nước Châu Âu* o *There will be rain in all parts of the country*: *Sẽ có mưa ở khắp các vùng của đất nước* (b) **the country** [sing] nhân dân của một nước; đất nước như là một khối toàn thể: *The whole country resisted the invaders*: *Cả nước đã kháng chiến chống bọn xâm lược.* ⇨ Xem cách dùng. 2 **the country** [sing] vùng đất xa thành thị, phố xá, thường có ruộng đồng, rừng v.v., và được sử dụng cho nông nghiệp; **nông thôn**: *live in the country*: *sống ở nông thôn* o *a day in the country*: *một ngày ở nông thôn* o *We travelled across country*: *Chúng tôi băng qua đồng,* tức là đi qua đồng ruộng, v.v. hoặc không đi bằng đường chính. o [attrib] *country roads, life, areas*: *đường sá, cuộc sống, vùng nông thôn.* 3 [U] (thường theo sau một *tt*) miền đất (đặc biệt khi nói về những nét địa lý hoặc hình thể của nó): *rough, marshy, etc country*: *vùng đất gồ ghề, sình lầy v.v.* o *We passed through miles of wooded country*: *Chúng tôi đi xuyên qua nhiều dặm đất rừng* o *This is unknown country to me*: *Đây là miền đất mới lạ đối với tôi.* (*fig*) *Đây là một đề tài xa lạ đối với tôi.* 4 [U] *(esp US)* âm nhạc nông thôn miền tây nước Mỹ: [attrib] *a country singer*: *ca sĩ (hát) nhạc đồng quê* o *country music*: *nhạc đồng quê.* 5 (idm) **a country 'cousin** *(infml esp derog)* người không quen với cuộc sống và lề thói thành thị; **người miền quê. go to the 'country** *(Brit)* giải tán Quốc hội và tổ chức tổng tuyển cử.

□ ˌ**country-and-'western** *n* [U] (*abbr* C and W) loại hình âm nhạc xuất xứ từ nhạc dân gian của miền Nam và miền Tây nước Mỹ; **nhạc đồng quê**: [attrib] *a country-and-western singer*: *ca sĩ (hát) nhạc đồng quê.*

'**country club** câu lạc bộ đặt ở nông thôn, nơi các thành viên chơi thể thao, v.v. ngoài trời.

ˌ**country 'dance** *(esp Brit)* điệu nhảy truyền thống từng đôi xếp thành hai hàng dài hoặc ngoảnh mặt vào trong từ bốn phía.

ˌ**country-'house** *n* ngôi nhà lớn ở nông thôn có đất đai bao bọc xung quanh, thường chỉ người giàu mới có; **trang viên.**

ˌ**country 'seat** = SEAT[1] 8.

CÁCH DÙNG: **Country** là từ thông dụng và trung lập nhất đối với một khu vực địa lý được xác định bằng một tên gọi chẳng hạn Pháp hoặc Trung Quốc: *We passed through four countries on our way to Greece*: *Trên đường đến Hy lạp, chúng tôi đã đi qua bốn nước.* Từ **state** nhấn mạnh đến tổ chức chính trị của một khu vực đặt dưới quyền một chính phủ độc lập và nó có thể trỏ bản thân chính phủ: *the member states of the EEC*: *các nước thành viên của EEC.* o *a one-party state*: *nhà nước một đảng* o *The State provides free education and health care*: *Nhà nước cung cấp giáo dục và y tế miễn phí.* Một **state** cũng còn có thể là phần hợp thành của một đơn vị lớn hơn; **bang**: *There are 13 states in Malaysia.*: *Ở Malaxia, có 13 bang.* **Nation** cũng chỉ một đơn vị chính trị (**quốc gia**) và có tính trang trọng hơn một **state**: *the Association of South-East Asian Nations*: *Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.* Hơn nữa, nó có thể gợi ý đến một cộng đồng người có cùng chung lịch sử và ngôn ngữ, nhưng có thể không có tổ quốc hoặc chính phủ riêng; **dân tộc**: *The Jewish nation is scattered around the world*: *Dân tộc Do thái ở rải rác khắp nơi trên thế giới.* **Land** trang trọng hoặc thơ ca hơn: *Exiles long to return to their native land*: *Những người lưu vong mong mỏi trở về quê hương.*

coun.try.man /'kʌntrimən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/, *fem* **coun.try.wo.man** /'kʌntriwʊmən/, *pl* **-women**) 1 người sống hoặc sinh ra cùng xứ sở với ai khác; **người đồng hương**: *a hero much loved by his countrymen*: *người anh hùng rất được những người đồng hương yêu mến.* 2 người sống và sinh ra ở nông thôn; **người nông thôn.**

coun.try.side /'kʌntrisaid/ *n* (thường **the countryside**) [sing] ruộng đồng, khu rừng v.v. ở ngoài các thành phố, thị trấn; **nông thôn**: *The English countryside looks at its best in spring*: *Nông thôn nước Anh trông đẹp nhất về mùa xuân.* o *the preservation of the countryside*: *sự bảo tồn vùng nông thôn.*

county /'kaʊnti/ *n* 1 khu vực hành chính của nước Anh, đơn vị chính quyền địa phương lớn nhất; **hạt**: *the county of Kent*: *hạt Kent* o [attrib] *a*

county boundary, councillor: *ranh giới, ủy viên hội đồng hạt* o *county cricket*: *môn cricket ở hạt.* Cf PROVINCE 1, STATE[1] 3. **2** (ở Mỹ và ở các nước khác) phân khu của một bang.

▷ **county** *adj (Brit infml sometimes derog)* có lối sống và tập quán của những địa chủ tầng lớp trên ở Anh (thí dụ ham mê săn cáo): *She's awfully county*: *Bà ta người tính lẻ dễ sợ* o *He belongs to the county set*: *Ông ta thuộc giới tỉnh lẻ*, tức là người có lối sống đó.

□ ,**county** '**council** cơ quan được bầu lên để cai quản một hạt; **hội đồng hạt.**

,**county** '**court** (ở Anh) tòa án địa phương nơi giải quyết các vụ việc không thuộc hình sự. Cf CROWN COURT (CROWN 1).

,**county** '**town** *(esp Brit)*, ,**county** '**seat** *(esp US)* thành phố chính của hạt; trung tâm hành chính của nó; **thị xã.**

coup /ku:/ *n* (*pl* ~**s** /ku:z/) 1 hành động làm ngạc nhiên và thành công: *She pulled off a great coup in getting the president to agree to an interview*: *Cô ta làm được một việc phi thường là đã được ông tổng thống đồng ý cho phỏng vấn.* **2** (cũng tiếng Pháp **coup d'état** /ku:dei'ta:/, *pl* **coups d'état** /ku:dei'ta:) sự thay đổi chính quyền bất ngờ, trái với hiến pháp, thường là có bạo lực; **chính biến; đảo chính**: *The army staged a coup (d'état)*: *Quân đội đã tổ chức một cuộc đảo chính* o *a bloodless coup*: *một cuộc đảo chính không đổ máu.*

□ **coup de grâce** /ˌku: də 'græs/ (*pl* **coups de grâce** /ˌku: də 'grɑ:s; *US* -'græs/) cú đánh giết chết người hoặc con vật nhất là vì lòng nhân từ; cú đánh cho chết hẳn: *(fig) Poor exam results dealt the coup de grâce to his hopes of staying on at university*: *Kết quả thi kém đã đánh đòn cuối cùng* (tức là kết liễu) *vào hy vọng của nó được tiếp tục ở lại trường đại học.*

coupé /'ku:pei/ *n* 1 (*US* **coupe** /ku:p/) xe ôtô con có hai cửa và đuôi xuôi xuống. **2** xe ngựa kín có ghế bên trong cho hai người và một ghế bên ngoài cho người đánh xe.

couple[1] /'kʌpl/ *n* **1** hai người hoặc vật được thấy đi với nhau hoặc kết hợp với nhau, đặc biệt một người đàn ông cùng với một phụ nữ; **đôi, cặp**: *married couples*: *những cặp vợ chồng* o *courting couples*: *những đôi trai gái đang tỏ tình* o *Several couples were on the dance floor*: *Nhiều cặp đang ở trên sàn nhảy* o *I won't have any more whiskies; I've had a couple already*: *Tôi không uống thêm một uýt-ki nào nữa đâu, tôi đã uống hai ly rồi.* **2** (idm) **a couple of people/things** (**a**) hai người/ đồ vật: *I saw a couple of men get out*: *Tôi có thấy hai người đàn ông đi ra* o *I'll stay for a couple more hours*: *Tôi sẽ ở lại thêm hai giờ nữa* (**b**) một số ít người/ đồ vật: *She jogs a couple of miles every morning*: *Mỗi buổi sáng, cô ta chạy chầm chậm vài dặm.* **in two/a couple of shakes** ⇨ SHAKE[2].

couple[2] /'kʌpl/ *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **A on (to B); ~ A and B (together)** buộc hoặc nối (hai vật, nhất là hai toa xe lửa) với nhau: *The dining-car was coupled on (to the last coach)*: *Toa xe ăn được nối tiếp vào (toa xe hành khách cuối cùng)* **2** [Tn.pr] ~ **sb/sth with sb/sth** liên kết hoặc kết hợp ai/ cái gì với ai/ cái gì: *The name of Mozart is coupled with the city of Salzburg*: *Tên tuổi của Mozart gắn liền với thành phố Salzburg.* o *The bad light, coupled with the wet ground, made play very difficult.*: *Ánh sáng không đủ, cộng với sân ẩm ướt làm cho thi đấu rất khó khăn.* **3** [I] *(arch of rhet)* (nói về hai người) giao hợp.

▷ **coup.ling** /'kʌplɪŋ/ *n* **1** (**a**) [U] hành động nối. (**b**) [C, U] *(arch or rhet)* (hành động của) sự giao hợp. **2** [C] vật nối hai bộ phận, đặc biệt hai toa xe lửa hoặc loại xe khác; **móc nối.**

coup.let /'kʌplit/ *n* hai câu thơ tiếp nhau có độ dài bằng nhau; **cặp câu**: *a rhyming couplet*: *một cặp câu thơ có vần.*

cou.pon /'ku:pon/ *n* **1** mẩu giấy nhỏ thường tách ra được cho phép người cầm nó có quyền làm hoặc nhận cái gì (thí dụ hàng hóa): *petrol coupons*: *phiếu xăng* o *10p off if you use this coupon*: *bớt 10 penni nếu bạn dùng phiếu này* **2** mẩu đã in sẵn, thông thường cắt ở báo, v.v. để tham gia cuộc thi, đặt hàng v.v...: *fill in a football coupon*: *điền vào phiếu bóng đá*, tức là để đánh cá bóng đá.

cour.age /'kʌridʒ/ *n* **1** [U] khả năng kiềm chế được sự sợ hãi khi gặp nguy hiểm, đau đớn v.v.; lòng dũng cảm: *He showed great courage in battle*: *Nó đã tỏ ra rất dũng cảm trong chiến đấu.* o *She didn't have the courage to refuse*: *Cô ta không có can đảm để từ chối.* o *I plucked up/summoned up my courage and asked her to marry me*: *Tôi lấy hết/ tập trung hết can đảm* (tức là kiềm chế nỗi sợ hãi của tôi) *để xin cầu hôn với cô ấy.* **2** (idm) **Dutch courage** ⇨ DUTCH. **have/lack the courage of one's con'victions** can đảm/ không đủ can đảm để làm điều mình cảm thấy đúng. **lose courage** ⇨ LOSE. **pluck up courage** ⇨ PLUCK. **screw up one's courage** ⇨ SCREW. **take one's ,courage in both 'hands** tự bắt mình làm điều mà mình sợ phải làm; **lấy hết can đảm.**

▷ **cour.age.ous** /kə'reidʒəs/ *adj* dũng cảm, không sợ hãi: *It was courageous of her to oppose her boss*: *Cô ta thật là can đảm dám phản đối ông chủ của cô ấy.*

cour.age.ously *adv.*

cour.gette /kɔ:'ʒet/ *n (Brit)* (*US* **zucchini**) bí xanh nhỏ quả ăn thay rau.

cour.ier /'kɔriə(r)/ *n* **1** người tuyển dụng để hướng dẫn hoặc giúp đỡ đoàn khách du lịch. **2** người đưa tin mang những tin tức hoặc giấy tờ quan trọng.

course[1] /kɔ:s/ *n* **1** [sing] chuyển động về phía trước theo thời gian; **tiến trình; quá trình**: *In the course of my long life I've known many changes*: *Trong suốt cả cuộc đời tôi, tôi đã biết nhiều thay đổi* o *the course of history*: *tiến trình của lịch sử* o *I didn't sleep once during the entire course of the journey*: *Tôi đã không ngủ lấy được một lần trong suốt cuộc hành trình* **2** [C] (**a**) hướng hoặc tuyến đường tàu thủy, máy bay hay con sông, đường biên giới v.v. đi theo: *The plane was on/off course*: *Máy bay bay đúng/ sai hướng bay.* o *The course of the ship was due north*: *Hướng đi của con tàu là hướng chính Bắc* o *The captain set a course for New York*: *Thuyền trưởng vạch hướng đi New York* o *the course of the River Thames*: *dòng chảy của sông Thames* o *(arch) the stars in their courses*: *những ngôi sao trên đường đi của chúng*, tức là đường mà chúng có vẻ chuyển động theo. o *(fig) The course of the argument suddenly changed*: *Chiều hướng của cuộc tranh luận đột ngột thay đổi*, tức là đã chuyển sang đề tài khác. (**b**) cách hành động hoặc xử lý: *What courses are open to us?*: *Trước mắt chúng ta còn có cách giải quyết nào?* o *The Government's present course will only lead to disaster*: *Cách giải quyết hiện nay của Chính phủ chỉ dẫn đến tai họa mà thôi* o *The wisest course would be to ignore it*: *Cách giải quyết khôn ngoan nhất là lờ nó đi.* **3** [C] (**a**) ~ (**in/ on sth**) (giáo dục) loạt bài học, bài giảng, v.v. **giáo trình**: *a French, a chemistry, an art course*: *giáo trình tiếng Pháp, hóa học, nghệ thuật* o *an elementary course in maths*: *giáo trình cơ bản về toán* o *taking a refresher course to improve my driving*: *theo một lớp ôn luyện để nâng cao trình độ lái xe của tôi* (**b**) ~ (**of sth**) (*y*) loạt (điều trị, thuốc viên v.v.); **đợt**: *prescribe a course of injections, X-ray treatment, etc*: *kê đơn một đợt tiêm thuốc, điều trị*

bằng tia X *v.v.* **4** [C] **(a)** khoảnh đất để chơi gôn: *a golf-course*: *sân gôn.* **(b)** dải đất hoặc nước dành cho các cuộc đua: *a race-course*: *trường đua,* tức là cho các cuộc đua ngựa. o *a five-mile rowing course*: *đường đua chèo thuyền dài năm dặm* **5** [C] bất cứ món riêng biệt nào của bữa ăn, thí dụ xúp, tráng miệng: *a five-course dinner*: *một bữa ăn tối có năm món* o *The main course was a vegetable stew*: *Món chủ yếu là rau hầm.* **6** [C] lớp gạch, đá, v.v. liên tục trong bức tượng: *a damp (-proof) course*: *lớp gạch chống ẩm.* **7** (idm) **a course of action** hoạt động được vạch ra để hoàn thành một việc gì; thủ tục phải theo để đạt được cái gì; **đường lối hành động**: *What is the best course of action we can take?*: *Đường lối hành động tốt nhất chúng ta có thể theo là gì?* **be par for the course** ⇨ PAR[1]. **in course of sth** đang trải qua một quá trình được nói rõ: *a house in course of construction*: *ngôi nhà đang xây dựng.* **in the course of sth** trong lúc: *in the course of our conversation*: *trong khi chúng tôi nói chuyện.* **in (the) course of 'time** khi (đủ) thời gian đã qua đi; cuối cùng: *Be patient: you will be promoted in the course of time*: *Hãy kiên nhẫn, rồi ra anh cũng sẽ được đề bạt.* **in due course** ⇨ DUE[1]. **in the ordinary, normal, etc course of events, things, etc.** như mọi việc thường xảy ra; thông thường; như thường lệ: *In the ordinary course of events, I visit her once a week*: *Như thường lệ, tôi đến thăm cô ta một tuần một lần.* **a matter of course** ⇨ MATIER[1]. **a middle course** ⇨ MIDDLE. **of course** đương nhiên, chắc chắn: *'Do you study hard?' 'Of course I do'*: *'Anh có tích cực học tập không?' 'Tất nhiên là có'* o *'Did she take it?' 'Of course not'*: *'Cô ta có lấy cái đó không?' 'Tất nhiên là không rồi'* o *That was 40 years ago, but of course you wouldn't remember it*: *Việc đó cách đây đã 40 năm rồi, nhưng tất nhiên anh không thể nhớ lại được.* **run/take its 'course** phát triển như bình thường; tiến tới kết thúc thường lệ: *We can't cure the disease; it must run its course*: *Chúng ta không thể chữa được lành bệnh đó, nó phải phát triển và chấm dứt theo tự nhiên* o *The decision can not be reversed; the law must take its course*: *Quyết định không thể nào đảo ngược; luật pháp phải đi theo đúng con đường của nó,* tức là sự trừng phạt phải được thi hành. **stay the course** ⇨ STAY.

course[2] /kɔ:s/ *v* [Ipr, Ip] *(esp rhet)* (nhất là về chất lỏng) chuyển động hoặc chảy tự do: *The blood coursed through his veins*: *Máu chảy qua những tĩnh mạch của nó* o *Tears coursed down her cheeks*: *Những giọt nước mắt chảy dòng dòng trên má cô ta.*

▷ **cours.ing** /'kɔ:siŋ/ *n* [U] môn thể thao săn thỏ rừng bằng xua chó đuổi theo con mồi nhờ sức nhìn hơn là khả năng đánh hơi của chó.

court[1] /kɔ:t/ *n* **(a)** [C, U] nơi các vụ xét xử hoặc các vụ kiện tụng khác được quyết định; **tòa án; phiên tòa**: *a court-room*: *phòng xét xử* o *a magistrate's court*: *phiên tòa (án) tiểu hình* o *a crown court*: *phiên tòa đại hình* o *a court of assize, a court of quarter-sessions*: *phiên tòa lưu động đặc biệt, phiên tòa hàng quý,* tức là những phiên tòa ở Anh và xứ Wales trước 1971 o *a (military or naval) court of inquiry*: *phiên tòa thẩm vấn (quân sự hoặc hải quân)* tức là để xử các vụ về kỷ luật, v.v. o *The prisoner was brought to court for trial*: *Tù nhân đã bị đưa ra tòa để xét xử* o *She had to appear in court to give evidence*: *Bà ta phải ra hầu tòa để làm chứng* o [attrib] *a court usher, reporter*: *mõ tòa, phóng viên tòa án* o *The case was settled out of court*: *Vụ việc được giải quyết ngoài tòa án,* tức là được giải quyết mà không cần phải đưa ra tòa để xét xử. o *an out-of-court settlement*: *sự hòa giải không cần đến tòa án.* **(b)** **the court** [sing] những người có mặt trong phòng xét xử; đặc biệt là những người điều hành việc xét xử của tòa án; **tòa**: *The court rose as the judge entered*: *Tòa đứng lên khi vị thẩm phán bước vào* o *Please tell the court all you know*: *Yêu cầu kể lại với tòa tất cả những gì anh biết.* Cf LAWCOURT (LAW). **2** (usu **Court**) **(a)** [C, U] nơi ở chính thức của nhà vua; **cung điện**: *The Court of St James*: *cung điện St James,* tức là cung điện của vua nước Anh o *She had been received at all the courts of Europe*: *Bà đã được đón tiếp ở tất cả các cung điện của Châu Âu* o *be presented at court*: *được đưa vào bệ kiến* (tức là chính thức ra mắt lần đầu tiên ở cung điện nhà vua. o [attrib] *the court jester*: *người làm hề trong cung điện.* **(b)** **the court** [sing] (thiết chế bao gồm) nhà vua và tất cả cố vấn, quân thần, gia quyến, v.v. của vua hoặc hoàng hậu; **triều đình**: *The court moves to the country in the summer*: *Triều đình chuyển về nông thôn về mùa hè* **3** [C] *(thể)* khoảng trống trong nhà hoặc ngoài trời quy định để chơi quần vợt hoặc các môn bóng tương tự; **sân**: *a tennis/ squash court*: *sân quần vợt/ bóng quần* o *Do you prefer grass or hard courts?*: *Anh thích sân cỏ hay sân cứng* o *Players must behave well on court*: *Các cầu thủ phải có thái độ đứng đắn trên sân.* **4** (cũng **courtyard**) [C] khoảng không gian không có mái che, có tường hoặc các tòa nhà bao bọc xung quanh một phần hoặc toàn bộ, thí dụ trong một lâu đài hoặc quán trọ cổ; những tòa nhà xung quanh một khoảng trống như thế; **sân; sân trong.** **5** (idm) **the ball is in sb's/ one's court** ⇨ BALL[1]. **go to court (over sth)** xin được trình bày một vụ việc để tòa án nghe và quyết định. **hold 'court** chiêu đãi khách, người hâm mộ, v.v.: *The film star held court in the hotel lobby*: *Ngôi sao điện ảnh chiêu đãi khách ở trong tiền sảnh của khách sạn.* **laugh sb/sth out of court** ⇨ LAUGH. **pay court to sb** ⇨ PAY[2]. **put sth out of 'court** làm cho cái gì không còn đáng được cứu xét: *The sheer cost of the scheme puts it right out of court*: *Nguyên chi phí của kế hoạch làm cho nó hoàn toàn không đáng suy tính.* **take sb to 'court** buộc tội ai, phải đưa ra giải quyết ở tòa án kiện ai: *I took her to court for repayment of the debt*: *Tôi đã kiện bà là phải trả lại nợ cho tôi.*

□ **'court-card** *n* (cũng **face-card**) quân bài K, Q, J.

'court-house *n* **(a)** ngôi nhà của tòa án. **(b)** *(US)* cơ quan hành chính của phân khu, quận.

,court of 'law = LAWCOURT (LAW)

,court 'order lệnh hợp pháp do thẩm phán đưa ra trong phiên tòa buộc ai phải làm điều gì hoặc không làm điều gì.

court[2] /kɔ:t/ *v* **1** **(a)** [Tn] *(dated)* (về người đàn ông) tìm cách chiếm cảm tình của (người phụ nữ) nhằm cưới người đó; **tán tỉnh**: *He had been courting Jane for six months*: *Anh ta đã tán tỉnh Jane sáu tháng trời.* **(b)** [I] *(esp dated)* giao du với nhau nhằm đi đến hôn nhân, **tỏ tình; tìm hiểu**: *The two have been courting for a year*: *Hai người đã tìm hiểu nhau một năm trời* o *There were several courting couples in the park*: *Có mấy đôi đang tỏ tình với nhau trong công viên* **2** [Tn] **(a)** cố giành được đặc ân của (người giàu hoặc có ảnh hưởng); **ve vãn**: *He has been courting the director, hoping to get the leading role in the play*: *Anh ta đã ve văn ông đạo diễn hy vọng được đóng vai chính trong vở kịch* **(b)** *(often derog)* gắng giành được hoặc đạt được (cái gì); **tranh thủ**: *court sb's approval, support, favour, etc*: *tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ, ân huệ, v.v. của ai* o *court applause*: *tìm cách để được hoan nghênh* **3** [Tn no passive] làm điều gì có thể dẫn đến (cái gì khó chịu); có nguy cơ; **chuốc lấy**: *court failure, defeat, death, etc*: *chuốc lấy thất bại, bại trận, cái*

chết v.v. o ***To go on such an expedition without enough supplies would be to court disaster***: *Tiến hành một cuộc thám hiểm như vậy mà không có đủ đồ dự trữ ắt sẽ chuốc lấy tai họa.*

cour.te.ous /'kɜ:tiəs/ *adj* có hoặc biểu lộ cung cách lễ phép; **lịch sự; nhã nhặn.** ▷ **cour. te. ously** *adv.*

cour.tesan /ˌkɔ:ti'zæn; *US* 'kɔ:tizn/ *n* (trước đây) gái điếm làm tiền khách giàu có hoặc quý tộc.

cour.tesy /'kɜ:təsi/ *n* **1** [U] ứng xử lịch sự; cử chỉ thái độ nhã nhặn: ***They didn't even have the courtesy to apologize***: *Thậm chí chúng bất lịch sự đến mức không buồn xin lỗi* o ***It would only have been common courtesy to say thank you***: *Nói cám ơn chỉ là sự lịch sự thông thường.* **2** [C] nhận xét hoặc hành động lịch sự: ***Do me the courtesy of listening to what I have to say***: *Tôi xin mọi người hãy lịch sự nghe* (tức là Đề nghị hãy nghe) *điều tôi xin nói.* **3** (idm) **(by) courtesy of sb** nhờ sự cho phép, lòng tốt, hoặc ưu đãi của ai: ***This programme comes by courtesy of a local company***: *Chương trình này có được là nhờ sự giúp đỡ của một công ty ở địa phương.*

□ '**courtesy title** *(Brit)* tước hiệu tặng cho ai theo tục lệ (thí dụ con trai hoặc con gái một huân tước) nhưng không có giá trị pháp lý.

court.ier /'kɔ:tiə(r)/ *n* bạn bè hoặc phụ tá của vua ở triều đình, **cận thần; triều thần.**

courtly /'kɔ:tli/ *adj* (**-ier, -iest**) lịch sự và đàng hoàng: ***the old gentleman's courtly manners***: *phong thái lịch sự của nhà quý phái già.*

court.li.ness *n* [U]

court mar.tial /ˌkɔ:t'mɑ:ʃl/ *n* (*pl* **courts martial**) tòa án để xử những tội vi phạm luật quân sự; tòa án quân sự; việc xét xử của một tòa án như thế; **phiên tòa quân sự**: ***He faced a court martial for disobeying orders***: *Nó ra trước tòa án quân sự về tội không chấp hành mệnh lệnh.*

▷ **court.martial** *v* (**-ll-**; *US* **-l-**) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)** xét xử ai ở tòa án quân sự: ***be court-martialled for neglect of duty***: *bị xử ở tòa án quân sự về tội lơ là nhiệm vụ.*

court.ship /'kɔ:t-ʃip/ *n* **1** [U] sự tán tỉnh; **ve vãn; tìm hiểu** (COURT[2] 1) **2** [C] thời gian tiến hành tìm hiểu: ***They married after a brief courtship***: *Họ cưới nhau sau một thời gian ngắn tìm hiểu.*

court.yard /'kɔ:tjɑ:d/ *n* = COURT[1] 4

cousin /'kʌzn/ *n* **1** (cũng **first cousin**) con của chú, bác hoặc cô dì; **anh, em họ; anh em chú bác; con cô con cậu**: ***She is my cousin***: *Cô ấy là em họ tôi* o ***Weare cousins***: *Chúng tôi là anh em họ,* tức là con của chú bác/ cô dì của nhau. Cf SECOND COUSIN (SECOND[1]). **2** (idm) **a country cousin** ⇨ COUNTRY.

▷ **cous.inly** *adj* thuộc hoặc phù hợp với anh em họ: ***cousinly affection***: *tình quý mến giữa anh em họ với nhau.*

cou.ture /ku:'tʊə(r)/ *n* [U] *(tiếng Pháp)* = HAUTE COUTURE: [attrib] ***couture clothes/dresses***: *quần áo/ lễ phục sang trọng,* tức là của các cửa hàng cao cấp.

▷ **con.tur.ier** /ku:'tʊəriei/ *n* người vẽ kiểu và may những áo quần thời trang cao cấp cho phụ nữ.

cove[1] /kəʊv/ *n* vịnh nhỏ.

cove[2] /kəʊv/ *n* *(dated Brit infml)* anh chàng: ***What a strange cove he is!***: *Thật là một anh chàng kỳ cục!*

coven /'kʌvn/ *n* cuộc họp mặt hoặc nhóm các mụ phù thủy.

cov.en.ant /'kʌvənənt/ *n* **1** *(luật)* sự thỏa thuận chính thức, ràng buộc về pháp lý; **hợp đồng; giao kèo; hiệp ước; hiệp định. 2** lời hứa chính thức trả tiền đều đặn cho tổ chức từ thiện v.v.

▷ **cov.en.ant** *v* [Ipr, Tn, Tn.pr, Tf, Tt] ~ **sth (to/with sb); for sth** hứa hẹn hoặc đồng ý về (cái gì) theo những điều khoản của giao kèo: ***I've covenanted (for) £100/ covenanted (with them) to pay/ that I'll pay £100 a year***: *Tôi đã hứa trả 100 pao/ ký giao kèo trả (cho họ)/ là tôi sẽ trả 100 pao một năm.*

Cov.en.try /'kɒvəntri/ *n* (idm) **send sb to Coventry** ⇨ SEND.

cover[1] /'kʌvə(r)/ *v* **1 (a)** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (up/over) (with sth)** đặt cái gì lên trên hoặc trước mặt cái gì; giấu hoặc bảo vệ cái gì theo cách đó: ***Cover the table with a cloth***: *Phủ khăn lên mặt bàn* o ***He covered (up) the body with a sheet***: *Nó lấy cái chăn phủ lên xác chết* o ***She covered her knees (up) with a blanket***: *Bà ta lấy chăn che đầu gối mình.* o ***The hole was covered (over) with canvas***: *Cái hố được che bằng vải bạt* o ***He covered the cushion with new material***: *Nó bọc nệm bằng vải mới* o ***He laughed to cover his nervousness***: *Nó cười để che giấu nỗi bối rối của nó* o ***She covered her face with her hands***: *Bà ta lấy tay che mặt lại* **(b)** [Tn] nằm hoặc trải lên bề mặt của (cái gì): ***Snow covered the ground***: *Tuyết bao phủ mặt đất* o ***Flood water covered the fields by the river***: *Nước lụt ngập các cánh đồng cạnh sông* o ***Rubble covered the pavement***: *Sỏi đá rải đầy hè đường* **2** [Tn.pr] ~ **sb/sth in/with sth** rải, bắn tung tóe, hoặc gieo rắc một lớp chất lỏng, bụi, v.v. lên ai/ cái gì: ***I was covered in/with mud by a passing car***: *Tôi bị chiếc ô tô chạy qua bắn bùn tung tóe đầy người.* o ***The wind blew from the desert and covered everything with sand***: *Gió thổi từ sa mạc đến và phủ đầy cát lên mọi vật.* **3** [Tn] bao gồm (cái gì); đề cập đến: ***research that covers a wide field***: *công trình nghiên cứu bao quát một lĩnh vực rộng lớn* o ***Her lectures covered the subject thoroughly***: *Những bài giảng của bà ấy đã đề cập đến vấn đề một cách đầy đủ.* o ***Is that word covered in the dictinary?***: *Từ đó có được đề cập đến trong từ điển không?* o ***Do the rules cover a case like this?***: *Các quy tắc có bao gồm* (tức là có thể đem áp dụng được cho) *trường hợp như thế này không?* o ***the salesman covering the northern part of the country***: *người bán hàng phụ trách phần phía bắc của đất nước.* **4** [Tn] (về tiền) đủ cho (cái gì): ***£10 will cover our petrol for the journey***: *10 pao là đủ để mua xăng cho chuyến đi* o ***The firm barely covers (its) costs; it hasn't made a profit for years***: *Công ty chỉ đảm bảo vừa đủ để trả các chi phí* (của công ty) *đã nhiều năm nó làm ăn không có lãi* **5** [Tn] đi được (một quãng nào đó): ***By sunset we had covered thirty miles***: *Vào lúc mặt trời lặn, chúng tôi đã đi được ba mươi dặm.* **6** [Tn] (về phóng viên) theo dõi để đưa tin về (một sự kiện quan trọng như vụ xử án, cuộc bầu cử, cuộc nổi loạn, v.v.): ***cover the Labour Party's annual conference***: *theo dõi hội nghị hàng năm của Công đảng.* **7** [I, Ipr] ~ **(for sb)** làm công việc nhiệm vụ v.v. của ai khi họ vắng mặt: ***I'll cover for Jane while she's on holiday***: *Tôi sẽ đảm nhiệm công việc của Jane khi cô ta đi nghỉ.* **8** [Tn, Tn.pr] ~ **sb /sth (against/ for sth)** bảo hiểm ai/ cái gì khỏi bị tổn thất, v.v.: ***Are you fully covered against/for fire and theft?***: *Anh có được bảo hiểm toàn bộ về hỏa hoạn và trộm cắp không?* **9** [Tn] **(a)** bảo vệ (ai) bằng cách bắn vào kẻ có thể sắp tấn công: ***Cover me while I move forward***: *Bắn yểm trợ cho tớ khi tớ tiến lên* o ***The artillery gave us covering fire***: *Pháo binh bắn yểm trợ cho chúng tôi.* **(b)** (về súng, pháo đài, v.v.) ở vào vị trí có thể bắn ra để kiểm soát (một khu vực, con đường v.v.); chiếm ưu thế: ***Our guns covered every approach to the town***: *Súng của chúng tôi khống chế mọi lối vào thành phố.* **(c)** giữ đầu súng nhằm vào ai

(khiến cho họ không thể bắn hoặc trốn thoát): *Cover her while I phone the police*: *Chĩa mũi súng vào cô ta trong lúc tôi điện thoại gọi cảnh sát* o *Keep them covered!*: *Chĩa súng vào chúng.* **10** [Tn] (nói về con đực, đặc biệt là ngựa) giao hợp với (con cái); **phủ**; **phối**; **nhảy**. **11** (idm) **cover/hide a multitude of sins** ⇨ MULTITUDE. **cover one's tracks** không để lại chứng cứ gì về chỗ đã ở hoặc về việc đã làm; **xóa dấu vết**. **cover oneself with glory** *(rhet)* giành được tiếng tăm và vinh dự: *The regiment covered itself with glory in the invasion battle*: *Trung đoàn rạng rỡ vinh quang trong trận đánh lấn chiếm.* **12** (phr v) **cover sth in** che phủ một lớp bảo vệ lên trên (khoảng trống): *We're having the yard/passage/ terrace covered in*: *Chúng tôi đang cho che cái sân/ lối đi/ sân thượng.* **cover (oneself) up** (**a**) mặc ấm: *Do cover (yourself) up: it's freezing outside*: *Phải mặc ấm vào; ngoài kia trời rét lắm đấy.* (**b**) khoác (thêm) áo vào để khỏi lúng túng. **cover (sth) up** *(derog)* cố sức che giấu sai lầm, cái gì không hợp pháp, v.v.: *The government is trying to cover up the scandal*: *Chính phủ đang tìm cách bịt kín tin tức về vụ bê bối.* **cover up for sb** che giấu sai lầm, tội ác của ai v.v. nhằm bảo vệ người đó. ▷ **cov.ered** *adj* **1** ~ **in/with sth** [pred] có rất nhiều cái gì: *trees covered in/ with blossom/ fruit*: *cây đầy hoa/ quả* o *(fig) I was covered in/with confusion*: *Tôi lâm vào cảnh hết sức lúng túng.* **2** có lớp che, đặc biệt là mái: *a covered way*: *con đường có mái che.*

cov.er.ing /'kʌvərɪŋ/ *n* vật che phủ: *a light covering of snow on the ground*: *một lớp tuyết mỏng trên mặt đất.*

□ ,**covered** '**wagon** (*US*) xe ngựa to, có mái cong che vải bạt mà những người khai hoang dùng để đi về phía Tây qua các đồng cỏ; **xe ngựa có mui**. ,**covering** '**letter** thư gửi kèm theo tài liệu hoặc hàng hóa v.v. thường để giải thích nội dung.

'**cover-up** *n (derog)* hành động che giấu sai lầm, cái gì không hợp pháp, v.v.: *She said nothing was stolen, but that's just a cover-up*: *Bà ta nói rằng chẳng có gì bị mất trộm cả song đó chỉ là một sự giấu giếm.*

cover² /'kʌvə(r)/ *n* **1** [C] (**a**) vật che phủ: *a plastic cover for a typewriter*: *cái vỏ bằng nhựa để đậy chiếc máy chữ* o *Some chairs are fitted with loose covers*: *Vài cái ghế được phủ bọc rời* (**b**) vung, nắp: *the cover of a saucepan*: *nắp xoong* **2** [U] chỗ hoặc khu vực làm nơi trú ẩn hoặc bảo vệ: *There was nowhere we could take cover from the storm*: *Không có chỗ nào chúng ta có thể trú ẩn được để tránh cơn bão* o *The land was flat and treeless and gave no cover to the troops*: *Vùng này bằng phẳng và không cây cối làm cho quân đội không có chỗ ẩn nấp* o *The bicycles are kept under cover*: *Xe đạp được cất giữ,* thí dụ trong chỗ để xe, lán, v.v. **3** [C] một hoặc cả hai trang giấy dày bảo vệ ở ngoài quyển sách, tờ tạp chí, v.v., đặc biệt tờ bọc phía trước; **bìa**: *a book with a leather cover*: *quyển sách bìa bằng da* o *The magazine had a picture of a horse on the cover*: *Tờ tạp chí có tranh con ngựa ở ngoài bìa.* o *read a book from cover to cover*: *đọc quyển sách từ đầu đến cuối.* **4 the covers** [pl] khăn trải giường: *push back the covers and get out of bed*: *gạt khăn trải giường ra rồi ra khỏi giường* **5** [C thường sing] (**a**) ~ (**for sth**) cách che giấu cái gì không hợp pháp, điều bí mật, v.v.: *His business was a cover for drug dealing*: *Công việc kinh doanh của nó là cái vỏ bọc cho việc buôn bán ma túy.* (**b**) căn cước giả: *The spy's cover was that she was a consultant engineer*: *Cái vỏ của mụ gián điệp là kỹ sư cố vấn* o *The agent's cover had been broken/blown, and he had to leave the country*: *Vỏ bọc của tên gián điệp đã bị vỡ* (tức là bị phát giác) *và hắn đã phải rời khỏi nước này.* **6** [U] bảo vệ khỏi bị tấn công: *Artillery gave cover while the infantry advanced*: *Pháo binh bắn yểm trợ* (tức là bắn vào quân địch không cho chúng bắn lại) *trong lúc bộ binh tiến lên* o *For this operation we need plenty of air cover*: *Chúng tôi cần được sự yểm trợ mạnh mẽ của không quân cho cuộc hành quân này.* **7** [U] ~ (**for sb**) sự thực hiện công việc, nghĩa vụ v.v. của một người khác trong lúc người đó đi vắng: *This doctor provides emergency cover (for sick colleagues)*: *Bác sĩ này làm thay đột xuất cho đồng nghiệp bị ốm.* **8** [U] ~ (**against sth**) bảo hiểm (cho trường hợp tổn thất, tai nạn, v.v.): *a policy that gives cover against fire*: *một hợp đồng bảo hiểm hỏa hoạn.* **9** [C] phong bì hoặc cái bao gói: *a first-day cover*: *phong bì mới nhất,* tức là phong bì có tem vừa mới phát hành o *under plain cover*: *trong bao bì thường,* tức là trong phong bì hoặc gói hàng, không ghi rõ tên người gửi, nội dung, v.v. o *(thương) under separate cover*: *trong bao gói riêng,* tức là trong gói hoặc phong bì riêng. **10** [U] rừng hoặc bụi rậm thú vật v.v. có thể ẩn nấp: *cover for game birds*: *rừng cho chim săn* o *The fox broke cover and ran across the field*: *Con cáo thoát ra khỏi chỗ ẩn nấp và chạy băng qua cánh đồng.* Cf COVERT². **11** [C] chỗ bố trí ở bàn cho bữa ăn; **chỗ ngồi ăn**: *Covers were laid for six*: *Chỗ ngồi ăn bố trí cho sáu người.* **12** (**a**) **the covers** [pl] (trong môn crickê) vùng nằm bên phải và ở trước mặt đấu thủ cầm gậy: *fielding in the covers*: *đứng bắt bóng trong khu bảo vệ.* (**b**) [C] đấu thủ đứng bắt bóng trong khu bảo vệ: *The ball went past cover*: *Quả bóng bay qua đấu thủ đứng bắt bóng.* **13** (idm) **under cover of sth** (**a**) được cái gì che giấu: *We travelled under cover of darkness*: *Chúng tôi đi trong màn che của đêm tối.* (**b**) đội lốt cái gì; **giả danh**: *under cover of friendship*: *giả danh tình hữu nghị* o *crimes committed under cover of patriotism*: *những tội ác đội lốt lòng yêu nước.*

□ '**cover charge** (trong hiệu ăn) tiền phải trả thêm ngoài chi phí về đồ ăn và thức uống.

'**cover girl** cô gái có ảnh in trên bìa tạp chí.

'**cover note** *(Brit)* văn bản của công ty bảo hiểm chứng nhận một người nào đó đã được bảo hiểm, được phát để bảo hiểm cho giai đoạn trước khi một hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực chính thức.

cov.er.age /'kʌvəridʒ/ *n* [U] việc đưa tin về những sự kiện, v.v.: *TV coverage of the election campaign*: *Những tin tức của TV về cuộc vận động bầu cử* o *There's little coverage of foreign news in the newspaper*: *Ít có tin tức nước ngoài, được đưa ra trên báo.* **2** mức độ một vật được bao phủ: *a thicker paint which gives good coverage*: *một lớp sơn dày hơn tạo ra một lớp phủ tốt* o *a dictionary with poor coverage of American words*: *quyển tự điển thiếu nhiều từ Mỹ.*

cov.er-alls /'kʌvərɔ:lz/ [pl] (*US*) = OVERALLS (OVERALL² 2)

cov.er.let /'kʌvəlit/ *n* khăn trải giường.

cov.ert¹ /'kʌvət; *US* 'kəʊvɜ:rt/ *adj* giấu giếm; không công khai; bí mật: *covert glances, threats, payments*: *những cái nhìn trộm, sự đe dọa ngấm ngầm, món tiền trả dấm giúi* o *the covert activities of a spy*: *những hoạt động lén lút của tên gián điệp.* ▷ **cov.ert.ly** *adv.* Cf OVERT.

cov.ert² /'kʌvə(r)/ *n* khu vực có bụi rậm, lùm cây thấp v.v. nơi ẩn nấp của các thú vật, đặc biệt các con thú bị săn. Cf COVER² 10.

covet /'kʌvit/ *v* [Tn] *(usu derog)* rất thèm muốn chiếm hữu (nhất là cái thuộc về người khác): *covet sb's position, status, possessions, rewards*: *thèm muốn chức vụ, địa vị, của cải, phần thưởng của ai* o *this year's winner of the coveted Nobel Prize*: *người năm nay đoạt giải*

thường Nobel được nhiều người thèm muốn.

▷ **cov.et.ous** *adj* ~ **(of sth)** *(derog)* có hoặc biểu lộ lòng ham muốn cao độ chiếm hữu (nhất là cái gì thuộc về người khác): *covetous of his high salary*: *thèm thuồng đồng lương cao của nó* o *a covetous look, glance, etc*: *cái nhìn, cái liếc thèm muốn, v.v.* **cov.et.ously** *adv* **cov.et.ous.ness** *n* [U]

covey /'kʌvi/ *n* (pl ~s) [CGp] bầy gà gô nhỏ.

cow[1] /kaʊ/ *n* 1 con vật cái đã trưởng thành thuộc họ bò, đặc biệt loại bò nhà các trang viên nuôi để lấy sữa và thịt; **bò cái**: *milking the cows*: *vắt sữa bò* o *a herd of cows*: *một đàn bò*. Cf BULL[1] 1, CALF, HEIFER. **2** voi, tê giác, cá voi cái v.v. Cf BULL[1] 2. **3** *(derog sl)* người đàn bà: *You stupid cow!*: *Đồ ngu như bò!* **4** (idm) **a sacred cow** ⇨ SACRED. **till the cows come home** *(infml)* trong thời gian rất dài, mãi mãi; **đến hết đêm**: *You can talk till the cows come home: you'll never make me change my mind*: *Anh có nói mãi cũng không bao giờ làm tôi thay đổi ý kiến.*

□ **'cowbell** *n* chuông đeo ở cổ bò để có thể tìm được nó nhờ tiếng chuông rung. **'cowcatcher** *n* *(US)* khung sắt bắt vào đầu máy xe lửa để gạt các vật chướng ngại khỏi đường ray.

'cowgirl *n* cô gái hoặc người đàn bà chăn bò.

'cowhand *n* người chăn bò cái.

'cowherd *n* *(dated)* người chăn bò ăn cỏ.

'cowhide *n* **1** [U, C] da thuộc làm từ da bò. **2** [C] dải của loại da thuộc đó dùng làm roi da.

'cowman /-mən/ *n* (*pl* **-men**) người đàn ông chăn bò.

'cow-pat *n* bãi phân bò tròn và bẹt trên mặt đất.

'cowshed *n* nhà xây ở nông trang để giữ bò khi không thả ra ngoài hoặc khi đang vắt sữa bò; **chuồng bò**.

cow[2] /kaʊ/ *v* [esp passive Tn, Tn.pr] **~ sb (into sth/into doing sth)** làm cho ai hành động như ta muốn bằng cách làm cho anh ta hoảng sợ; hăm dọa ai; **dọa nạt**: *The men were cowed into total submission*: *Bọn đàn ông bị hăm dọa đã phải phục tùng hoàn toàn* o *a cowed look*: *vẻ mặt sợ sệt.*

cow.ard /'kaʊəd./ *n* *(derog)* người thiếu can đảm; người bỏ chạy trước nguy hiểm; **kẻ hèn nhát**: *You miserable coward!*: *Đồ hèn nhát khốn nạn!* o *I'm a terrible coward when it comes to dealing with sick people*: *Tôi là một người rất ngán phải tiếp xúc với người ốm*, tức là điều đó làm cho tôi sợ và tôi tránh điều đó.

▷ **cow.ard.ice** /'kaʊədis/ *n* [U] *(derog)* cảm giác hoặc thái độ của kẻ hèn nhát; tính hay sợ hãi; **tính nhát gan; tính hèn nhát**: *a battle lost owing to the troops' cowardice*: *trận đánh thua vì sự hèn nhát của binh sĩ*: o *abject cowardice*: *sự hèn nhát đê tiện.*

cow.ardly *adj* *(derog)* thiếu can đảm; nói về hoặc giống như kẻ hèn nhát: *cowardly lies, behaviour, actions*: *điều nói dối, cách ứng xử, hành động hèn nhát*: o *It was cowardly of you not to admit your mistake*: *Anh không nhận sai lầm của anh là hèn nhát.*

cow.boy /'kaʊbɔi/ *n* **1** người đàn ông thường cưỡi ngựa, chăn đàn gia súc ăn cỏ ở những vùng phía Tây nước Mỹ; **cao bồi**: [attrib] *a cowboy movie*: *phim cao bồi*, tức là phim mô tả những cuộc phiêu lưu ở miền Tây nước Mỹ. **2** *(Brit infml derog)* người buôn bán hoặc nhà kinh doanh mà công việc, thực tiễn làm ăn, v.v. kém cỏi hoặc không thật thà: *The house has all these defects because it was built by cowboys*: *Ngôi nhà bị tất cả những khuyết tật đó là vì nó được bọn bất tài xây nên* o [attrib] *cowboy builders, stockbrokers, etc*: *người xây dựng bất tài, buôn bán chứng khoán không thật thà v.v.*

cower /'kaʊə(r)/ *v* [I, Ipr, Ip] cúi hoặc lùi lại xuống vì sợ hoặc nguy hiểm: *He cowered away back as she raised her hand to hit him*: *Nó lùi xa ra khi bà ta giơ tay để đánh nó* o *The dog cowered (down) under the table*: *Con chó nằm co dưới gầm bàn.*

cowl /kaʊl/ *n* **1** mũ trùm đầu lớn ở áo ngoài của thầy tu. **2** cái chụp ống khói, ống thông gió v.v. thường bằng kim loại, thường quay theo gió và thiết kế để làm không khí hoặc khói dễ lưu thông.

▷ **cowl.ing** *n* nắp kim loại có thể dở lên được để che động cơ, đặc biệt trên máy bay; **nắp máy**.

cow.lick /'kaʊlik/ *n* *(infml)* nhúm tóc bồng ngay trên trán; tóc bò liếm.

cow.pox /'kaʊpɒks/ *n* [U] bệnh truyền nhiễm nhẹ của gia súc do vi rút gây nên (còn được dùng để chế vắc xin bệnh đậu mùa); **đậu bò**.

cow.rie /'kaʊri/ *n* vỏ ốc nhỏ, trước đây, nhiều vùng ở Châu Phi và Châu Á dùng làm tiền trao đổi; **tiền vỏ ốc**.

cow.slip /'kaʊslip/ *n* cây nhỏ có hoa vàng mọc hoang ở các vùng khí hậu ôn hòa; **cây anh thảo hoa vàng**.

cox /kɒks/ *n* người điều khiển thuyền chèo, đặc biệt trong các cuộc đua; **người cầm lái**.

▷ **cox** *v* [I, Tn] hành động như người cầm lái của (thuyền chèo): *He coxed the Oxford boat*: *Nó cầm lái cho thuyền đua của Oxford.*

cox.comb /'kɒkskəʊm/ *n* *(arch)* người tự phụ ngu xuẩn, đặc biệt người chú ý quá nhiều đến áo quần của mình; **công tử bột**.

cox.swain /'kɒksn/ *n* *(arch)* **1** người phụ trách thuyền chèo tay của con tàu và đoàn thủy thủ của nó. **2** *(fml)* người cầm lái.

Coy /kɔi/ *abbr* *(quân đội)* đại đội.

coy /kɔi/ *adj* (**-er**, **-est**) *(usu derog)* **1** làm ra vẻ bẽn lẽn hoặc nhũn nhặn: *She gave a coy smile when he paid her a compliment*: *Cô ta nở một nụ cười ra vẻ e lệ khi anh ấy tỏ lời khen ngợi cô ta.* **2** miễn cưỡng cho biết tin tức, trả lời câu hỏi, v.v.; hay giữ kẽ; **rụt rè**: *He was a bit coy when asked about the source of his income*: *Anh ta có vẻ hơi ngại ngùng khi được hỏi về nguồn thu nhập của mình.* ▷ **coyly** *adv.* **coy.ness** *n* [U].

coy.ote /kɔi'əʊti; *US* 'kaiəʊt/ *n* loại chó sói nhỏ ở đồng bằng miền Tây của Bắc Mỹ; **sói đồng cỏ**.

coypu /'kɔipu:/ *n* loài gặm nhấm giống như con hải ly sống dưới nước ở Nam Mỹ, nuôi để lấy lông.

cozy *(US)* = COSY.

CP /ˌsi:'pi:/ abbr **Communist Party**: Đảng cộng sản: *join the CP*: *gia nhập Đảng cộng sản.*

cp *abbr* compare. so sánh Cf CF.

Cpl *abbr* = CORP 1 (hạ sĩ).

cps /ˌsi:pi:'es/ *abbr* (cũng **c/s**) *(lý)* cycles per second: vòng trong một giây.

crab[1] /kræb/ *n* **1** (**a**) [C] loài tôm cua có mười chân; **cua**. (**b**) [U] thịt cua dùng làm thức ăn: *dressed crab*: *cua đã gỡ*, tức là đã được chuẩn bị để ăn. **2** **the Crab** [sing] ký hiệu cung thứ tư của hoàng đạo; hạ chí. **3** [C] *(infml)* = CRAB.LOUSE. **4** (idm) **catch a crab** ⇨ CATCH[1].

▷ **crab.wise** /'kræbwaiz/ *adv* sang một bên, thường khó nhọc hoặc vụng về: *shuffle crabwise across the floor*: *lê chân khó nhọc ngang qua sàn nhà.*

□ **'crab-louse** *n* côn trùng ký sinh, tìm thấy ở các chỗ rậm tóc, lông trên cơ thể; **rận**.

crab[2] /kræb/ *v* (**-bb-**) [I, Ipr] **~ (about sth)** *(infml derog)* kêu ca; càu nhàu; chỉ trích: *The boss is always crabbing about my work*: *Ông chủ cứ luôn luôn chỉ trích công việc của mình.*

crab-apple /kræbæpl/ (cũng **crab**) *n* 1 cây táo dại. 2 quả rắn và chua.

crabbed /'kræbid hoặc, hiếm khi 'kræbd/ *adj* 1 (về chữ viết tay) nhỏ và khó đọc. 2 = CRABBY.

crabby /'kræbi/ *adj* (**-ier**, **-iest**) (*infml*) bẳn tính; hay gắt gỏng.

crack[1] /kræk/ *n* 1 ~ **(in sth)** (**a**) đường theo đó một vật bị vỡ nhưng không tách rời ra; **vết nứt**, **vết rạn**: *a cup with bad cracks in it*: chiếc tách có những vết rạn sâu o *Don't go skating today there are dangerous cracks in the ice*: Đừng đi trượt băng hôm nay: có nhiều vết nứt nguy hiểm xuất hiện trên băng o *(fig) The cracks in the Govemment's econonic policy are beginning to show*: Đã bắt đầu lộ rõ những rạn nứt (tức là những sai sót) trong chính sách kinh tế của Chính phủ. (**b**) khe hở hẹp: *She looked through a crack in the curtains*: Cô ta nhìn qua khe hở của bức rèm: o *Open the door a crack*: Hãy mở hé cửa. 2 tiếng nổ đanh đột ngột: *the crack of a pistol shot*: tiếng nổ đanh của phát súng ngắn: o *a crack of thunder*: tiếng sét nổ. 3 ~ **(on sth)** cú đánh mạnh, thường có thể nghe thấy được: *give sb/get a crack on the head*: nện cho ai/bị nện một quả đấm mạnh vào đầu. 4 ~ **(about sth)** (*infml*) nhận xét thông minh và dí dỏm, thường có tính chất chỉ trích; câu đùa: *She made a crack about his fatness*: Chị ấy nhận xét đùa về tình trạng béo mập của anh ta. 5 ~ **at sth/doing sth** (*infml*) sự cố gắng làm việc gì: *Have another crack at solving this puzzle*: Hãy cố giải câu đố này một lần nữa. 6 (idm) **the crack of 'dawn** (*infml*) buổi sáng rất sớm; **sáng sớm tinh mơ**: *get up at the crack of dawn*: dậy từ lúc sáng sớm tinh mơ. **the crack of 'doom** ngày tận thế; đến tết: *(fig) To get a bus here you have to wait till the crack of doom*: Đi được xe buýt ở đây, cậu phải đợi đến tết, tức là phải đợi một thời gian cực kỳ lâu. **a fair crack of the whip** ⇨ FAIR[1]. **paper over the cracks** ⇨ PAPER.

▷ **crack** *adj* [attrib] rất giỏi; cừ khôi; xuất sắc: *a crack regiment*: một trung đoàn thiện chiến o *He's a crack shot*: Anh ấy là một tay súng giỏi/ thiện xạ.

□ **'crack-brained** *adj* (*infml*) điên rồ; ngu xuẩn: *a crack-brained idea, scheme, etc*: một ý nghĩ, kế hoạch v.v. điên rồ.

crack[2] /kræk/ *v* 1 [I, Tn] làm phát triển một hoặc nhiều vết rạn: *The ice cracked as I stepped onto it*: Băng nứt rạn ra khi tôi bước chân lên o *You can crack this toughened glass, but you can't break it*: Anh có thể làm rạn cái cốc thủy tinh rắn này, nhưng anh không thể làm vỡ nó được. o *She has cracked a bone in her arm*: Cô ta bị rạn xương ở cánh tay. o *a cracked mug*: cái chén vại bị rạn. 2 [Tn, Cn.a] làm vỡ toác (cái gì) hoặc làm vỡ thành từng mảnh: *crack a nut*: kẹp vỡ quả hạch o *crack a safe*: cạy két, tức là mở két để lấy trộm những thứ bên trong: o *crack a casing open*: làm vỡ toang cái vỏ bọc. 3 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on/against sth)** đụng mạnh cái gì; **cụng**; **chạm**: *I cracked my head on the low door-frame*: Tôi cụng mạnh đầu vào khung cửa thấp. 4 [I, Tn no passive] (làm cho cái gì) phát ra âm thanh đanh, răng rắc, đét đét: *crack a whip, one's knuckles*: quất roi da đen đét, bẻ đốt ngón tay răng rắc: o *The hunter's rifle cracked and the deer fell dead*: Súng của người đi săn nổ vang và con hươu ngã xuống chết. 5 [I, Tn] (làm cho ai) ngừng chống cự; (làm cho cái gì) thất bại: *The suspect cracked under questioning*: Kẻ tình nghi đã gục trước cuộc hỏi cung o *They fianlly cracked the defence and scored a goal*: Cuối cùng họ đã phá vỡ hàng phòng ngự của đối phương và ghi được một bàn. 6 [Tn] (*infml*) giải (bài toán, v.v.): *The calculation was difficult, but we finally cracked it*: Việc tính toán quả thật khó song cuối cùng chúng tôi đã giải được. o *crack a code*: giải được mật mã. 7 [I] (về giọng nói) thay đổi đột ngột và không kiểm chế được về độ trầm, độ vang, v.v.; **vỡ tiếng**; **vỡ giọng**: *In a voice cracking with emotion, he announced the death of his father*: Với giọng nói lạc đi vì xúc động anh ấy báo tin về cái chết của người bố. o *A boy's voice cracks at puberty*: Cậu bé vỡ giọng khi đến tuổi dậy thì. 8 [Tn] (*infml*) mở (chai, đặc biệt là chai rượu) và uống rượu trong đó. 9 [Tn] (*infml*) kể (chuyện đùa). 10 [Tn] *(hóa)* phân hóa (dầu nặng) bằng nhiệt và áp suất để sản xuất dầu nhẹ hơn. 11 (idm) **cracked 'up to be sth** (usu passive) (*infml*) được tiếng là cái gì: *He's not such a good writer as he's cracked up to be*: Ông ta không phải là nhà văn giỏi như người đời ca ngợi. **get 'cracking** (*infml*) bắt đầu, nhất là mạnh mẽ, cương quyết: *There's a lot to be done, so let's get cracking*: Có nhiều việc phải làm cho nên ta phải cương quyết bắt tay vào ngay. 12 (phr v) **crack down (on sb/sth)** bắt ai/cái gì phải chịu cách xử lý hoặc hạn chế nghiêm ngặt hơn: *Police are cracking down on drug dealers*: Cảnh sát đang đàn áp thẳng tay bọn buôn bán ma túy. **crack up** (*infml*) mất sức khỏe thể chất và tinh thần: *You'll crack up if you go on working so hard*: Anh sẽ suy sụp nếu anh cứ tiếp tục làm việc quá nhiều.

▷ **cracked** /krækt/ *adj* [usu pred] (*infml*) điên rồ; dở hơi.

crack.ing /'krækiŋ/ *adj* [usu attrib] *(Brit infml)* xuất sắc tuyệt vời: *That was a craking shot he played*: Đó là một cảnh anh ta đã đóng tuyệt vời.

□ **'crack-down** *n* ~ **(on sb/sth)** biện pháp nghiêm khắc nhằm hạn chế hoặc làm nản lòng những người hoặc hành động phạm tội hoặc không ai ưa; **sự đàn áp thẳng tay**: *a crack.down on tax evasion*: biện pháp thẳng tay đối với tình trạng trốn thuế.

'crack-up *n* (*infml*) sự mất sức khỏe về thể chất hoặc tinh thần; **tình trạng kiệt sức**: *a crack-up due to overwork*: tình trạng suy sụp vì làm việc quá sức.

cracker /'krækə(r)/ *n* 1 bánh bích quy xốp mỏng, không có bơ, thường để ăn với phó mát. 2 (**a**) pháo hoa nhỏ nổ đanh. (**b**) (cũng **Christmas cracker**) đồ chơi trong buổi liên hoan gồm có ống làm bằng bìa cứng bọc trong giấy, khi kéo hai đầu sẽ gây ra tiếng nổ gọn, trong ống có quà tặng nho nhỏ, mũ giấy v.v.; **pháo ống**: *a box of crackers*: hộp pháo ống. 3 *(Brit infml approv)* cô gái hoặc người đàn bà hấp dẫn: *What a little cracker she is!*: Con bé mới quyến rũ làm sao! 4 **crackers** [pl] = NUTCRACKESS (NUT).

crack.ers /'krækəz/ *adj* [pred] *(Brit infml)* điên rồ; mất trí: *That noise is driving me crackers/ making me go crackers*: Tiếng ồn ấy làm mình điên lên được/ hóa điên: o *You must be crakers!*: Cậu hóa rồ rồi!

crackle /'krækl/ *v* [I] gây ra âm thanh nhỏ, lách tách như củi khô cháy; **nổ lách tách**: *a crackling camp-fire*: ngọn lửa trại nổ lách tách o *The twigs crackled as we trod on them*: Những cành con kêu răng rắc khi chúng tôi giẫm lên o *(fig) The atmosphere crackled with tension as the two boxers stepped into the ring*: Bầu không khí rạn vỡ vì căng thẳng khi hai võ sĩ quyền Anh bước vào võ đài.

▷ **crackle** *n* [U] loạt âm thanh nhỏ kêu lách tách: *the distant crackle of machine.gun fire*: tiếng súng máy nổ ran ở xa xa o *Can you get rid of the crackle on my radio?*: Cậu có thể làm hết những tiếng lạo xạo trong radiô của mình được không?

crack.ling /'kræklin/ *n* [U] 1 những tiếng kêu nhỏ lách tách; **răng rắc**, **lốp bốp**. 2 bì giòn của thịt lợn quay.

□ **'crackle-ware** *n* [U] đồ sứ, v.v. lớp men bên ngoài có mạng lưới những đường nhỏ trông như những vết rạn li ti; **sứ men rạn.**

crack.pot /'krækpɒt/ *n* (*infml*) người lập dị với những ý nghĩ kỳ cục, không thực tế: [attrib] *crackpot ideas, schemes, etc*: *ý nghĩ, kế hoạch kỳ cục.*

cracks.man /'kræksmən/ *n* (*pl* **-men**) *(dated)* kẻ trộm.

-cracy comb form (tạo thành *dt*) chính phủ hoặc chế độ của: *democracy*: *chế độ dân chủ* o *technocracy*: *chế độ kỹ trị* o *bureaucracy*: *chế độ quan liêu.* Cf -CRAT.

cradle /'kreidl/ *n* 1 giường nhỏ cho trẻ sơ sinh, thường có hình dạng như cái hộp, bên dưới cong để có thể lăn qua lăn lại; **cái nôi**: *The mother rocked the baby to sleep in its cradle*: *Người mẹ đu đưa nôi ru đứa bé ngủ.* 2 ~ **of sth** (usu sing) *(fig)* nơi cái gì đó bắt đầu: *Greece, the cradle of Western culture*: *Hy lạp, cái nôi của nền văn hóa phương Tây.* 3 (a) giàn trông giống như hoặc được dùng như cái nôi, thí dụ cấu trúc để đỡ tàu thủy lúc đang đóng hoặc sửa chữa; **giàn giữ tàu.** (b) bệ có thể đưa lên đưa xuống ở phía ngoài tường nhờ hệ thống dây và ròng rọc, nhưng thô sơ, người lau cửa sổ v.v. thường dùng. 4 bộ phận của máy điện thoại để đỡ ống nghe; **giá đỡ, ống nghe.** 5 (idm) **from the ,cradle to the 'grave** từ lúc sinh ra cho đến lúc chết.

▷ **cradle** *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (in sth)** đặt hoặc giữ ai/cái gì (như thể) trong nôi: *cradle a child in one's arms*: *nâng niu bế đứa bé trên tay,* tức là ẵm nhẹ nhàng, đặc biệt là đu đưa đứa bé.

craft /krɑ:ft; *US* kræft/ *n* 1 [C] nghề, đặc biệt nghề cần đến sự khéo léo của bàn tay; **nghề thủ công;** sự khéo léo hoặc kỹ thuật như thế: *the potter's craft*: *nghề thợ gốm* o *teach arts and crafts in a school*: *dạy mỹ nghệ và thủ công trong nhà trường* o *He's a master of the actor's craft*: *Ông ấy là bậc thầy trong nghề diễn viên.* 2 (*pl* khg đổi) [C] (a) thuyền, tàu thủy: *Hundreds of small craft accompany the liner into harbour*: *Hàng trăm chiếc thuyền con, bám theo chiếc tàu khách tiến vào hải cảng.* Cf VESSEL 1. (b) máy bay, con tàu vũ trụ: *The astronauts piloted their craft to the lunar surface*: *Các nhà du hành vũ trụ lái con tàu đổ bộ xuống bề mặt của mặt trăng.* 3 [U] *(fml derog)* thành thạo trong việc lừa gạt; sự xảo quyệt; **mánh khóe**: *achieving by craft and guile what he could not manage by honest means*: *đạt được bằng mánh khóe và thủ đoạn xảo trá điều mà nó không thể giành được bằng biện pháp trung thực.*

▷ **craft** *v* [Tn usu passive] chế tạo (cái gì) một cách khéo léo, nhất là bằng tay: *a beautiful hand-crafted silver goblet*: *một cái cốc bạc đẹp, làm bằng tay.*

-craft (tạo thành *dt* ghép): *handicraft*: *nghề thủ công; đồ thủ công* o *needlecraft*: *việc vá may* o *stagecraft*: *nghệ thuật viết kịch.*

crafty *adj* **(-ier, -iest)** *(usu derog)* khôn khéo dùng cách thức gián tiếp hoặc lừa dối để đạt điều mình muốn; **xảo quyệt; láu cá**: *a crafty politician*: *một chính khách lắm mánh khóe.* o *He's a crafty old fox*: *Hắn ta là một con cáo già xảo trá.* **craft.ily** *adv.* **craft.i.ness** *n* [U]

crafts.man /'krɑ:ftsmən; *US* 'kræfts-/ *n* (*pl* **-men**) 1 người thợ lành nghề, đặc biệt người làm các đồ vật bằng tay; **thợ thủ công.** 2 người chú trọng tỉ mỉ đến chi tiết của một công việc sáng tạo: *In symphonic writing he is the master craftsman*: *Trong công việc soạn nhạc giao hưởng ông ấy là một người điêu luyện bậc thầy.*

▷ **crafts.man.ship** *n* [U] 1 tay nghề khéo léo. 2 sự chú ý tỉ mỉ đến từng chi tiết v.v.

crag /kræg/ *n* khối đá cao, dốc hoặc lởm chởm.

▷ **craggy** *adj* **(-ier, -iest)** 1 có nhiều đá lởm chởm. 2 *(usu approv)* (nói về mặt) có những nét đặc trưng (gò má, mũi, v.v.) nổi bật trông khỏe mạnh và những đường nét sắc sảo: *his handsome craggy features*: *nét mặt sắc sảo đẹp trai của nó.*

cram /kræm/ *v* 1 (a) [Tn.pr, Tn.pl] ~ **sth (into sth/in)** ấn hoặc ép quá nhiều vật gì vào trong cái gì; **nhồi**: *cram food into one's mouth, papers into a drawer*: *nhồi nhét thức ăn vào mồm; nhét giấy vào trong ngăn kéo* o *The room's full; we can't cram any more people in*: *Phòng chật ních rồi; chúng tôi không thể nhét thêm người nào vào được nữa.* (b) [usu passive Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** làm cho cái gì (quá) đầy: *cram one's mouth with food*: *tống vào mồm đầy thức ăn*: o *an essay crammed with quotations*: *một bài tiểu luận nhét đầy những lời trích dẫn*: o *The restaurant was crammed (with people)*: *Khách sạn chật ních người.* 2 ~ **(for sth)** (a) [I, Ipr] *(infml)* học rất nhiều sự việc trong một thời gian ngắn, đặc biệt để chuẩn bị cho kỳ thi; **học gạo để thi**: *cram for a chemistry test*: *học gạo để thi môn hóa.* (b) [Tn] dạy (ai) theo kiểu đó: *cram pupils*: *nhồi nhét học sinh.*

▷ **cram.mer** *n* *(dated infml)* trường đặc biệt để luyện thi cho sinh viên (CRAM 2b).

□ **,cram-full** *adj* [thường pred] *(infml)* tràn đầy: *cram-full of people*: *đầy tràn người.*

cramp[1] /kræmp/ *n* 1 [U] sự co thắt đột ngột và đau đớn bắp thịt thường do bị lạnh hoặc luyện tập quá nhiều, làm cho cử động khó khăn; **chuột rút**: *The swimmer got cramp in his legs and had to be helped out of the water*: *Người bơi chân bị chuột rút nên cần phải được cứu đưa lên bờ* o *writer's cramp*: *chuột rút tay,* tức là cơ bắp bàn tay bị chuột rút. 2 **cramps** [pl] *(esp US)* đau dữ dội ở dạ dày.

cramp[2] /kræmp/ *v* 1 [Tn esp passive] cung cấp không đủ chỗ hoặc cơ hội cho (ai/cái gì); gây trở ngại hoặc ngăn cản chuyển động hay sự phát triển của (ai/cái gì): *All these difficulties cramped his progress*: *Tất cả những khó khăn này đã kìm hãm sự tiến bộ của nó* o *I feel cramped by the limitations of my job*: *Tôi cảm thấy gò bó do những hạn chế trong công việc của tôi.* 2 (idm) **be cramped for 'room/'space** không đủ chỗ, v.v.: *We're a bit cramped for space in this attic*: *Chúng tôi ở trên gác xép này có hơi bị tù túng.* **cramp sb's 'style** *(infml)* ngăn ngừa ai không cho tự do làm điều gì hoặc không cho làm tốt như họ có thể làm: *It cramps my style to have you watching over me all the time*: *Anh mà cứ theo dõi tôi suốt như thế thì tôi không thể làm tốt được.*

▷ **cramped** *adj* 1 (về chữ viết) với chữ nhỏ và sít cho nên khó đọc. 2 (về không gian) hẹp và bị hạn chế; **chật hẹp**: *Our accommodation is rather cramped*: *Chỗ ăn chỗ ở của chúng tôi có phần chật hẹp.*

cramp[3] /kræmp/ *n* 1 (cũng **'cramp.iron**) thanh kim loại, uốn cong hai đầu dùng trong xây dựng để kẹp các thanh gỗ hoặc khối đá lại với nhau; **thanh kẹp.** 2 = CLAMP 1.

▷ **cramp** *v* [Tn] kẹp chặt (cái gì) bằng thanh kẹp: *cramp a beam, wall, etc*: *kẹp thanh dầm, vách tường, v.v.*

cram.pon /'kræmpon/ *n* (thường *pl*) tấm, kim loại nhỏ có đinh nhọn gắn vào đế giày để đi hoặc leo trèo trên băng và tuyết; **đinh đế giày.**

cran.berry /'krænbəri; *US* -beri/ *n* loại quả mọng nhỏ có màu đỏ và hơi chua của một loại cây bụi nhỏ, dùng làm thạch hoặc nước xốt; **quả man việt quất.**

crane[1] /krein/ *n* 1 loại chim to có chân cao, cổ và mỏ dài; **sếu**. 2 máy hoặc xe có cần dài di động được, có thể móc các vật nặng vào để nâng lên hoặc di chuyển chúng; **cần cẩu**.

crane[2] /krein/ *v* [I, Tn, Tn.pr] dướn (cổ); **nghển cổ; vươn cổ**: *cran (forward) in order to get a better view*: *dướn cổ (ra phía trước) để nhìn rõ hơn*: o *crane one's neck to see sth*: *nghển cổ xem cái gì*.

crane.fly /'kreinflai/ (cũng *infml* **daddy-'long-legs**) *n* loại ruồi có chân rất dài.

cra.nium /'kreiniəm/ *n* (*pl* ~**s** or **crania** /'kreimiə/ *(giải)* phần xương của đầu chứa đựng não; **sọ**.

▷ **cra.nial** /'kreiniəl/ *adj (giải)* nói về sọ.

crank[1] /krænk/ *n* thanh sắt và tay cầm hình chữ L dùng để chuyển truyền động vòng; **tay quay; maniven**: *The pedals of a cycle are attached to a crank*: *Bàn đạp của xe đạp được gắn vào đùi*.

▷ **crank** *v* [Tn, Tn.p] ~ **sth** (up) làm cho cái gì quay bằng tay quay: *crank (up) an engine*: *quay máy*, tức là khởi động máy bằng maniven.

□ '**crankshaft** *n* trục làm quay hoặc được tay quay làm cho quay; **trục quay; trục khuỷu**.

crank[2] /kræŋk/ *n (derog)* người có ý nghĩ cố chấp lạ lùng, đặc biệt về một vấn đề riêng; người kỳ cục; người câu nệ: *a health-food crank*: *người câu nệ về thức ăn*, tức là người nhấn mạnh đến thức ăn không bình thường vì lý do sức khỏe; người ăn uống cầu kỳ.

▷ **cranky** *adj* (**-ier, -iest**) *(infml derog)* 1 lạ lùng; kỳ cục: *a cranky person, idea*: *người, ý nghĩ kỳ cục*. 2 (nói về máy móc, v.v.) không đáng tin, xộc xệch; không vững vàng: *a rattling, cranky old engine*: *cỗ máy cũ kỹ, xộc xệch, kêu lạch cạch*. 3 (*US*) xấu tính.

cranny /'kræni/ *n* 1 hốc nhỏ hoặc lỗ hổng thí dụ ở tường. 2 (idm) **every nook and cranny** ⇨ NOOK.

▷ **cran.nied** *adj* toàn là hang hốc.

crap /kræp/ *v* (**-pp-**) [I] *(sl)* ỉa: *a dog crapping on the awn*: *con chó ỉa trên bãi cỏ*.

▷ **crap** *n (sl)* 1 [U] phân. 2 [sing] hành động ỉa: *have a crap*: *đi ỉa*. 3 [U] vô nghĩa; bậy bạ: *You do talk a load of crap!*: *Cậu lại nói toàn chuyện bậy bạ!*

crappy *adj (sl)* dở, không giá trị, không ưa thích; **tồi**: *a crappy book, party programme*: *quyển sách, buổi liên hoan, chương trình dở*.

crape /kreip/ *n* [U] vải bông hoặc lụa đen trên mặt nhăn nheo, trước đây được mặc làm đồ tang; **nhiễu; cờ rếp; kếp**. Cf. CREPE.

craps /kræps/ *n* [sing v] (cũng '**crap-shooting** [U]) (*US*) trò đánh bạc chơi bằng hai con súc sắc: *shoot craps*: *thả súc sắc*; **gieo súc sắc**.

▷ **crap** *adj* [attrib] thuộc hoặc để chơi súc sắc: *game*: *trò chơi gieo súc sắc*.

crapu.lent /'kræpjulənt/ *adj (fml)* có cảm giác khó chịu do ăn hoặc uống quá nhiều.

crapu.lence /-ləns/ *n* [U]

crash[1] /kræʃ/ *n* 1 (**a**) (thường sing) (tiếng kêu to do) sự rơi mạnh, cú đánh hoặc đổ vỡ dữ dội: *the crash of dishes being dropped*: *tiếng vỡ loảng xoảng của đĩa rơi xuống đất* o *The tree fell with a great crash*: *Cây đổ xuống đánh ầm*: o *His words were drowned in a crash of thunder*: *Tiếng nói của ông ta bị chìm ngập trong tiếng sét nổ*. (**b**) tai nạn có liên quan đến xe cộ đâm nhau hoặc một số va chạm khác: *a crash in which two cars collided*: *vụ tai nạn hai xe đâm sầm vào nhau* o *a car crash/an air crash*: *vụ đâm ô tô/ vụ rơi máy bay*. 2 sự phá sản, đặc biệt của một doanh nghiệp hoặc thị trường chứng khoán: *The great financial in 1929 ruined international trade*: *Cuộc phá sản lớn về tài chính năm 1929 đã tàn phá nền thương mại quốc tế*.

▷ **crash** *adj* [attrib] được thực hiện tập trung để nhanh chóng đạt kết quả: *a crash course in computer programming*: *một lớp học tăng cường về lập trình trên máy tính* o *a crash diet*: *chế độ tăng cường*.

crash *adv* với tiếng đổ vỡ: *The vase fell crash on to the tiles*: *Chiếc bình rơi vỡ loảng xoảng xuống lớp gạch men*.

□ '**crash barrier** hàng rào, tay vịn, v.v. để ngăn giữ đám đông, ngăn chia xe cộ đi lại ngược chiều trên xa lộ, v.v.; **rào phân cách**.

'**crash.ive** *n* sự đâm xuống bất ngờ của tàu ngầm hoặc máy bay (**lặn xuống; bổ nhào**) thí dụ để tránh bị tấn công. —*v* [I] đâm xuống theo cách đó.

'**crash helmet** mũ làm bằng vật liệu rất chắc (thí dụ kim loại) mà những người lái mô tô, các tay lái xe đua v.v. đội để bảo vệ đầu.

,**crash-'land** *v* [I, Tn] hạ cánh (máy bay) hoặc phải hạ cánh khẩn cấp, thường có xảy ra hư hỏng. ,**crash-'landing** *n* sự tiếp đất theo kiểu đó: *make a crash-landing*: *tiến hành tiếp đất không bánh*.

crash[2] /kræʃ/ *v* 1 (**a**) [Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] rơi hoặc đập (cái gì) đột ngột và ầm ĩ: *The rocks crashed (down) onto the car*: *Những tảng đá đổ ầm ầm xuống chiếc xe* o *The tree crashed through the window*: *Cây đổ sầm vào cửa sổ*. o *The dishes crashed to the floor*: *Đĩa rơi vỡ loảng xoảng xuống nền nhà*. o *She crashed the plates (down) on the table*: *Bà ta đập vỡ đĩa đánh xoảng xuống bàn*. (**b**) [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (into sth)** (gây cho cái gì) va đụng: *The plane crashed (into the mountain)*: *Máy bay đâm (vào núi)*. o *He crashed his car (into a wall)*: *anh ta đâm xe hơi của mình (vào tường)*. o *a crashed car, plane*: *chiếc xe hơi, máy bay bị đâm*. (**c**) [Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] (làm cho cái gì) chuyển động ầm ĩ hoặc dữ dội: *an enraged elephant crashing about in the undergrowth*: *con voi điên cuồng lồng lộn dữ dội trong bụi cây*. o *He crashed the trolley through the doors*: *Nó đâm sầm chiếc xe đẩy vào cửa*. 2 [I] gây ra tiếng kêu to: *The thunder crashed*: *Sét đánh ầm ầm*. 3 [I] (về công ty kinh doanh, chính phủ v.v.) bất ngờ bị thất bại; phá sản: *The company crashed with debts of £2 million*: *Công ty bị vỡ nợ 2 triệu pao*. 4 [Tn] *(infml)* = GATECRASH (GATE). 5 [Ipr, Ip] **(out)** *(sl esp US)* ngủ trên một chiếc giường tự ứng biến mà thành, đặc biệt khi đang bị rất mệt: *Mind if I crash (out) on your floor tonight?*: *Nếu tôi ngủ trên sàn nhà của anh đêm nay, liệu có phiền gì không?* 6 (idm) **a crashing 'bore** một người hay quấy nhiễu.

crass /kræs/ *adj* (**-er, -est**) *(fml derog)* 1 [attrib] đầy đủ; rất lớn; hoàn toàn: *crass stupidity, ignorance, etc*: *sự ngu xuẩn, sự dốt nát hoàn toàn*; **đần độn; dốt đặc**. 2 hết sức ngu xuẩn; không nhạy cảm: *Don't talk to him: he's so crass*: *Đừng nói chuyện với nó, nó thật không biết điều chút nào*. ▷ **crassly** *adv*.

crass.ness *n* [U].

-crat (tạo thành *dt*) thành viên hoặc người ủng hộ một kiểu chính phủ hoặc chế độ: *democrat*: *người dân chủ*. o *technocrat*: *người tôn sùng kỹ thuật*. o *bureaucrat*: *người quan liêu*.

▷ **-cratic** (tạo thành *tt*): *aristocratic: quý tộc*.

crate /kreit/ *n* 1 (**a**) thùng gỗ lớn dùng để chuyển chở hàng hóa: *a crate of car components*: *thùng đựng cấu kiện xe ôtô*. (**b**) thùng đựng làm bằng kim loại chất dẻo v.v., ngăn ra thành từng khoang để chuyên chở hoặc cất trữ chai lọ: *a crate of milk*: *thùng sữa*. 2 (**a**) *(sl joc)* xe rách. (**b**) *(sl)* máy bay.

▷ **crate** *v* [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** cho cái gì vào thùng: *crating (up) a machine*: *đóng máy vào thùng.*

crater /'kreitə(r)/ *n* 1 lỗ trên đỉnh núi lửa; **miệng núi lửa.** 2 hố trên mặt đất do bom hoặc đạn đại bác nổ đào lên hoặc do thiên thạch rơi xuống, v.v...

□ **'crater 'lake** hồ trên miệng núi lửa đã tắt.

cra.vat /krə'væt/ *n* dải vải ngắn có trang trí, đàn ông đeo quanh cổ, gập dưới cổ áo sơ mi; **cà vạt.**

crave /kreiv/ *v* 1 [Ipr, Tn] ~ **(for) sth** có lòng ham muốn mạnh mẽ đối với cái gì; **khao khát; thèm thuồng**: *I was craving for a drink*: *Tôi thèm uống rượu.* o *giving her the admiration she craves*: *đem lại cho bà ta lòng ngưỡng mộ mà bà ta khao khát.* 2 [Tn] *(arch)* đòi hỏi (cái gì) một cách tha thiết; **nài xin; cầu khẩn**: *crave sb's mercy/ forgiveness/ indulgence*: *cầu khẩn lòng thương/ sự khoan dung/ lòng độ lượng của ai.*

▷ **crav.ing** *n* ~ **(for sth)** sự thèm muốn mãnh liệt; **sự thèm thuồng**: *a craving for food*: *sự thèm thuồng thức ăn.*

craven /'kreivn/ *adj (fml derog)* hèn nhát: *craven behaviour, submission, etc*: *thái độ, sự khuất phục v.v. hèn nhát.* o *a craven deserter*: *tên đào ngũ hèn nhát.*

craw.fish /'rɔ:fiʃ/ *n* (*pl* khg đổi) = CRAYFISH.

crawl /krɔ:l/ *v* 1 [I, Ipr, Ip] **(a)** di chuyển chậm, thân người nằm lên hoặc sát với mặt đất hoặc dùng tay và đầu gối; **bò; trườn**: *a snake crawling along (the ground)*: *Con rắn trườn dài (trên mặt đất).* o *A baby crawls (around) before it can walk*: *Đứa trẻ bò (loanh quanh) trước khi nó biết đi.* o *The wounded man crawled to the phone*: *Người bị thương bò lê đến chỗ máy điện thoại.* **(b)** (nói về giao thông, xe cộ v.v.) chuyển động hết sức chậm chạp: *The traffic crawled over the bridge in the rush-hour*: *Xe cộ bò từ từ qua cầu trong giờ cao điểm.* 2 [Ipr] ~ **with sth** (đặc biệt trong khi tiếp diễn) bao phủ hoặc đầy những vật đang bò; **lúc nhúc; nhung nhúc**: *The ground was crawling with ants*: *Đất nhung nhúc những kiến.* o *(fig) The area was crawling with police*: *Khu vực lúc nhúc toàn* (tức là đầy) *cảnh sát.* 3 [I, Ipr] ~ **(to sb)** *(infml derog)* cố gắng giành được ân huệ của ai bằng cách tán dương anh ta làm điều gì để anh ta vui lòng, v.v.; **nịnh bợ**: *She's always crawling (to the boss)*: *Chị ấy luôn luôn nịnh bợ ông chủ.* 4 (idm) **make one's/sb's flesh crawl/creep** ⇨ FLESH.

▷ **crawl** *n* 1 **(a)** [sing] *(derog)* nhịp đi hết sức chậm: *traffic moving at a crawl*: *xe cộ nhích lên từng bước.* **(b)** [C] động tác bò: *the baby's laborious crawl*: *động tác bò khó khăn của đứa bé.* 2 (often **the crawl**) [sing] lối bơi nhanh bằng cách lần lượt khoác hai cánh tay kèm theo cử động đập nhanh chân; **lối bơi trườn, lối bơi crôn**: *Can you do the crawl?*: *Cậu có bơi trườn được không?*

crawler n 1 [C] *(infml derog)* kẻ luồn cúi đê tiện. (CRAWL 3). 2 **crawlers** [pl] quần yếm may cho trẻ con để bò loanh quanh trong nhà.

cray.fish /'kreifiʃ/ (cũng **crawfish**) *n* (*pl* khg đổi) tôm nước ngọt giống như tôm hùm con.

crayon /'kreiən/ *n* bút chì hoặc viên phấn, thỏi sáp hoặc than màu mềm dùng để vẽ: [attrib] *a crayon drawing*: bản vẽ bằng bút chì; **bản vẽ phác; tranh bút chì; phấn màu, vẽ than.**

▷ **crayon** *v* [I, Tn] vẽ cái gì bằng phấn màu, bút chì, than.

craze /kreiz/ *n* **(a)** ~ **(for sth)** sự nhiệt tình, thường ngắn ngủi; quan tâm đến cái gì; **sự say mê**: *a craze for collecting beer-mats*: *sự say mê sưu tập miếng lót cốc bia.* o *the current punk-hairstyle craze*: *sự say mê kiểu tóc.* **(b)** đối tượng của sự ham thích như thế; **mốt**: *Skateboards are the latest craze*: *ván trượt là mốt mới nhất.*

crazed /kreizd/ (cũng **half-crazed**) *adj* ~ **(with sth)** bị kích thích đến điên dại; mất trí: *a crazed look, expression, etc*: *cái nhìn, vẻ mặt v.v... điên dại.* o *She was crazed with grief*: *Chị ấy đau buồn đến hóa dại.* o *drug-crazed fanatics*: *kẻ cuồng say ma túy.*

crazy /'kreizi/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 *(infml)* **(a)** điên dại: *He's crazy; he ought to be locked up*: *Anh ấy điên; phải nhốt anh ta lại.* o *That noise is driving me crazy/making me go crazy*: *Tiếng ầm ầm đó khiến tôi điên lên được/làm cho tôi phát điên,* tức là làm cho tôi hết sức bực mình. **(b)** rất ngu xuẩn; không nhạy bén: *a crazy person, idea, suggestion*: *người, ý nghĩ, đề nghị ngu xuẩn.* o *You must be crazy to go walking in such awful weather*: *Cậu hóa rồ hay sao mà lại đi chơi trong thời tiết khủng khiếp như thế này.* o *She's crazy to lend him the money*: *Bà ta mất trí mới cho nó vay tiền.* 2 [pred] ~ **(about sth/sb)** *(infml)* bị kịch thích dữ dội hào hứng: *The kids went crazy when the film star appeared*: *Khi ngôi sao điện ảnh xuất hiện, bọn trẻ trở nên cuồng nhiệt.* o *I'm crazy about steam-engines*: *Tôi đam mê máy hơi nước.* 3 [attrib] (về hè đường, mền bông v.v.) làm bằng những miếng hình dáng không đều ghép lại với nhau: *crazy paving*: *lối đi lát gạch không đều.* 4 (idm) **like 'crazy** (dùng như là một *adv*) *(infml)* rất mãnh liệt; rất nhiều: *work, talk, etc like crazy*: *làm việc, nói chuyện, v.v. như điên.* o *run like crazy*: *chạy như điên,* tức là rất nhanh. ▷ **cra.zily** *adv.* **cra.zi.ness** *n* [U].

creak /kri:k/ *v* [I] làm thành một tiếng kêu khó chịu giống như tiếng kêu của bản lề bị khô dầu hay của tấm ván sàn lắp không khít khi bị giẫm lên; **kêu cót két**: *the wooden cart creaked as it moved along*: *Chiếc xe bò bằng gỗ cót két lăn đi.* o *the creaking joints of an old man*: *khớp xương rệu rạo của người già.*

▷ **creak** *n* tiếng kêu cót két. **creaky** *adj* **(-ier, -iest)** có tiếng kêu cót két: *a creaky floor-board*: *ván sàn cót két.* o *(fig) The Government's policy is looking rather creaky*: *Chính sách của Chính phủ trông có phần nào ọp ẹp,* tức là gần như sắp sụp đổ. **creak.ily** *adv.*

cream[1] /kri:m/ *n* 1 [U] chất lỏng màu trắng vàng nhạt, đặc, là phần béo của sữa; **kem**: *peaches and cream*: *món đào trộn kem.* o *put cream in one's coffee*: *cho kem vào ly cà phê của ai.* o *whipped cream*: *kem đánh.* o [attrib] *cream buns, cake, etc*: *bánh sữa kem, bánh ngọt kem,* v.v. tức là có cho kem vào. 2 [C, U] loại thực phẩm có chứa kem hoặc giống như kem: *ice-cream*: *Kem (ăn)* o *chocolate creams*: *kem sô cô la,* tức là kẹo sô cô la mềm. 3 [U] bột nhão mịn hoặc nước đặc dùng làm mỹ phẩm, thuốc để đánh bóng, v.v.: *face-cream*: *kem xoa mặt.* o *cold-cream*: *kem bôi chống rét.* o *antiseptic cream*: *Kem khử trùng.* 4 **the cream** (cũng **the crème de la crème**) [sing] ~ **(of sth)** phần tốt nhất của cái gì; **tinh hoa; váng**: *the cream of the crop*: *phần tốt nhất của vụ thu hoạch.* o *The cream of this year's graduates will get high-paid jobs*: *Loại ưu tú trong số những người tốt nghiệp đại học năm nay sẽ nhận được những công việc có lương cao.*

▷ **cream** *adj* màu vàng nhạt; **màu kem**: *a cream dress, jacket, etc*: *chiếc áo dài, áo vét, v.v.. màu kem.* o *cream paper*: *giấy màu kem.*

cream.ery /'kri:məri/ *n* 1 nơi bán sữa, kem, bơ, v.v.; **cửa hàng bán bơ sữa.** 2 nơi chế biến bơ và phó mát.

creamy *adj* **(-ier, -iest)** trông giống như hoặc có cảm giác giống như kem; mượt mà, mịn; chứa nhiều kem: *creamy*

soup, yoghurt, etc: *món xúp, sữa chua, v.v. nhiều kem.*

□ ˌ**cream** '**cheese** loại phó mát trắng và mềm chứa rất nhiều kem.

ˌ**cream of** '**tartar** dạng lọc sạch của axít táctaric dùng để chế bột nổ.

'**cream** '**tea** *(Brit)* bữa ăn gồm có nước trà, bánh nướng, mứt và kem đánh.

cream² /kri:m/ *v* [Tn] 1 nghiền (rau đã nấu chín, đặc biệt là khoai tây) cho thêm sữa hoặc bơ cho đến khi mềm nhuyễn. 2 trộn (cái gì) với nhau thành một loạt bột nhão, nhuyễn mềm: *cream butter and sugar*: *trộn đều bơ và đường.* 3 (phr v) **cream sb/sth off** lấy đi (người hoặc đồ vật tốt nhất); **gạn lấy**: *The most able pupils are creamed off and put into special classes*: *Những học sinh có khả năng nhất đã được chọn ra và xếp vào lớp đặc biệt.* o *Our best scientists are being creamed off by other countries*: *Các nhà khoa học giỏi nhất của chúng ta đang bị các nước khác lấy đi.*

crease /kri:s/ *n* 1 đường trên vải, giấy, v.v. do bị vò nhàu, gấp hoặc bị là; **nếp nhăn; nếp gấp; đường li**: *iron a crease into one's trousers*: *là thành một đường li trên quần.* o *crease-resistant cloth*: *vải không nhàu,* tức là không là thành đường li được. 2 vết nhàu trên da, đặc biệt ở mặt: *creases round an old man's eyes*: *những nếp nhăn chạy quanh đôi mắt của ông lão.* 3 (trong môn cricket), vạch trắng kẻ ở hai đầu sân để đánh dấu vị trí đứng của người ném và người đánh gậy.

▷ **crease** *v* 1 [I, Tn] (làm cho cái gì) bị nhăn; **làm nhàu nát;**/ tạo thành một hay nhiều nếp gấp ở (cái gì); **gấp nếp**: *material that creases easily*: *vải dễ nhàu.* o *Pack the clothes carefully so that you don't crease them*: *Hãy gói áo quần cẩn thận, đừng để nó bị nhàu nát.* 2 [Tn, Tn.p] ~ **sb (up)** *(Brit infml)* làm cho ai rất thích thú: *Her jokes really creased me (up)*: *những câu đùa của cô ta thực sự đã làm tôi rất thú vị.*

cre.ate /kri:'eit/ *v* 1 [Tn] làm cho (cái gì) tồn tại, tạo ra (cái gì mới, hoặc độc đáo); **tạo thành; sáng tạo**: *God created the world*: *Thượng đế sáng tạo ra muôn loài.* o *A novelist creates characters and a plot*: *Người viết tiểu thuyết sáng tạo ra nhân vật và cốt truyện.* o *create a role*: *sáng tạo ra vai diễn,* tức là nói về diễn viên. o *create more jobs*: *tạo thêm công việc.* 2 [Tn] gây ra (cái gì) như là kết quả; tạo nên: *His shabby appearance creates a bad impression*: *Vẻ mặt tiều tụy của anh ta gây ra một ấn tượng xấu.* o *The outrageous book created a sensation*: *Quyển sách xúc phạm đã gây náo động trong dư luận.* o *create a fuss*: *làm om sòm,* tức là biểu thị sự bực bội không vừa ý. 3 [Tn, Cn.n esp passive] nâng (ai) lên một cấp bậc nào; **phong cấp, phong tước**: *create eight new peers*: *phong tước cho đám nhà quý tộc.* o *He was created Baron of Banthorp*: *Ông ấy đã được phong làm Nam tước Banthorp.* 4 [I] *(Brit infml)* nổi giận, gây rắc rối v.v....: *She really created because she wasn't served first*: *Bà ta thực sự đã làm rối lên vì bà ta đã không được phục vụ trước.*

cre.ation /kri:'eiʃn/ *n* 1 **(a)** [U] hành động sáng tạo: *the creation of the world in seven days*: *sự sáng tạo ra thế giới muôn loài trong bảy ngày.* o *the creation of a good impression*: *việc tạo ra một ấn tượng tốt đẹp.* o *Economic conditions may be responsible for the creation of social unrest*: *Tình trạng kinh tế có thể phải chịu trách nhiệm về việc tạo ra sự mất ổn định xã hội.* **(b)** (usu **the Creation**) [sing] sự tạo ra thế giới muôn loài, đặc biệt, như trong Kinh thánh đã nói là do Thượng đế; **Đấng sáng tạo.** 2 (usu **Creation**) [U] tất cả cái gì được tạo ra; tác phẩm: *all of God's creation*: *tất cả tạo tác của Thượng đế.* o *the biggest liar in Creation*: *kẻ nói dối khủng khiếp.* 3 [C] **(a)** vật tạo thành đặc biệt bằng sự khéo léo hoặc thông minh; **sáng tác**: *the creations of poets and artists*: *các sáng tác của nhà thơ và nghệ sĩ.* o *The chef had produced one of his most spectacular creations, a whole roasted swan*: *Người đầu bếp đã trình bày một trong những sáng tác ngoạn mục nhất của ông ta, nguyên cả một con thiên nga quay.* **(b)** kiểu mới về áo quần hoặc mũ: *the latest creations from London's fashion houses*: *những kiểu mới nhất của các nhà tạo mốt London.*

cre.at.ive /kri:'eitiv/ *adj* 1 [attrib] của hay có liên quan đến sự sáng tạo: *The writer described the creative process*: *Nhà văn đã mô tả quá trình sáng tác.* o *He teaches creative writing*: *Ông ấy dạy về cách viết sáng tác,* tức là dạy người ta viết tiểu thuyết, kịch, v.v. 2 có khả năng sáng tác: *She's very creative; she writes and paints*: *Cô ấy rất có khả năng sáng tác; cô ấy viết và vẽ.* ▷ **cre.at.ively** *adv.* **cre.at.ive.ness** *n* [U]. **cre.at.iv.ity** /ˌkri:ei'tivəti/ *n* [U].

cre.ator /kri:'eitə(r)/ *n* 1 [C] người sáng tạo: *Shakespeare, the creator of Hamlet*: *Shakespeare, người sáng tạo ra Hamlet.* 2 **the Creator** [sing] Đấng Tạo hóa.

crea.ture /'kri:tʃə(r)/ *n* 1 sinh vật, đặc biệt là động vật: *dumb creatures*: *những sinh vật không biết nói,* tức là loài động vật. o *Your dog's a ferocious creature!*: *Chó của anh là một con vật hung dữ thật!* o *creatures from Mars*: *những sinh vật từ Sao Hỏa,* 2 (với một *tt* đi trước) người: *What a lovely creature!*: *Người đâu mà dễ thương thế!* tức là một người phụ nữ đẹp. o *a poor creature*: *thật là một con người tội nghiệp,* tức là một người đáng thương. 3 (idm) **sb's creature/the creature of sb** *(fml derog)* người hoàn toàn phụ thuộc vào người khác và làm bất cứ cái gì người ta muốn; **bộ hạ, tay sai**: *The king would appoint one of his creatures to the post*: *Vua muốn bổ nhiệm một người trong số bộ hạ của mình vào chức vụ đó.* **a creature of 'habit** người mà cuộc sống hàng ngày có khuynh hướng bị thói quen chi phối.

□ ˌ**creature** '**comforts** những thứ cần cho nhu cầu đầy đủ của cơ thể như đồ ăn, thức uống, sự ấm áp, v.v.; **ăn ngon mặc đẹp.**

crèche /kreiʃ, kreʃ/ *n* 1 *(Brit)* nhà trẻ nơi trông non các cháu bé khi mẹ các cháu đi làm. 2 *(US)* = CRIB.

cre.dence /'kri:dns/ *n* (idm) **attach/give credence to sth** *(fml)* tin vào (chuyện tầm phào, báo cáo, v.v.): *I attach little credence to what she says*: *Tôi không tin lắm vào điều cô ta nói.* **lend credence to sth/gain credence** *(fml)* làm cho cái gì/ trở nên đáng tin hơn.

cre.den.tials /kri'denʃlz/ *n* [pl] 1 ~ **(for/as sth); (to do sth)** phẩm chất, thành tích, v.v. làm cho người nào đó thích hợp với công việc; khả năng: *She has the perfect credentials for the job*: *Chị ấy hoàn toàn có khả năng về công việc này.* 2 tài liệu chứng tỏ rằng một người cho mình là ai là đáng tin cậy; v.v.; **giấy ủy nhiệm**: *I examined his credentials*: *Tôi đã kiểm tra giấy ủy nhiệm của ông ta.*

cred.ible /'kredəbl/ *adj* có thể tin được; đáng tin; **có tín nhiệm**: *a credible witness, statement, report*: *nhân chứng, lời tuyên bố, báo cáo đáng tin cậy.* o *It seems barely credible*: *Điều đó dường như khó mà tin được,* tức là trông hầu như không thể nào tin được. o *Is there a credible alternative to the nuclear deterrent?*: *Có một cách lựa chọn nào đáng tin cậy trước sự đe dọa hạt nhân không?*

▷ **cred.ib.il.ity** /ˌkredə'biləti/ *n* [U] 1 phẩm chất là tin cậy được. 2 phẩm chất là nhìn chung được chấp nhận và tin cậy; **sự tín nhiệm**: *After the recent scandal the Government has lost all*

credibility: *Sau vụ xcăng đan mới đây, Chính phủ đã mất tất cả sự tín nhiệm.*

cred.ibly /-əbli/ adv: ***I am credibly informed that...***: *Tôi được một nguồn đáng tin báo cho biết rằng...* tức là một người nào đó có thể tin được nói với tôi rằng...

□ **ˌcredi'bility gap** sự khác biệt giữa điều người nào nói và điều thường người ta nghĩ là đúng; **khủng hoảng lòng tin**: *the growing credibility gap that crippled his presidency*: *khủng hoảng lòng tin ngày càng tăng làm lung lay chức tổng thống của ông ta.*

credit[1] /'kredit/ *n* **1** (**a**) [U] sự cho phép hoãn việc trả tiền hàng hóa và dịch vụ cho đến khi nhận được chúng; bán chịu; chế độ trả tiền theo kiểu đó; **trả tiền khi nhận hàng; cho chịu**: *refuse/grant sb credit*: *từ chối/ cho ai mua chịu.* o *No credit is given at this shop*: *Cửa hàng này không bán chịu,* tức là phải trả tiền mặt. o *I bought it on credit*: *Cái đó tôi mua chịu,* tức là tôi không phải trả tiền ngay mà một thời gian sau khi tôi đã nhận hàng. o *High interest rates make credit expensive*: *Lãi suất cao làm cho giá bán chịu đắt.* o *give sb six months' interest-free credit*: *bán chịu cho ai trong sáu tháng miễn chịu lãi suất,* tức là cho phép ai trả tiền sau sáu tháng mà không phải chịu trả thêm cho lãi suất. o [attrib] *a credid period, agreement, limit*: *thời hạn, hợp đồng, giới hạn cho chịu.* b [U] số tiền trong tài khoản ngân hàng của ai; **tiền gửi ngân hàng**: *How much do I have to my credit?*: *Tôi thực có trong tiền gửi ngân hàng là bao nhiêu?* tức là có bao nhiêu tiền trong tài khoản của tôi? o *Your account is in credit*: *tài khoản của anh còn có tiền gửi,* tức là có tiền ở trong tài khoảng đó. o *[attrib] I have a credit balance of £250*: *Tôi có số dư tiền gửi ngân hàng là 250 pao.* (c) [Cf] số tiền ngân hàng cho mượn v.v.; tiền cho vay; **tín dụng**: *The bank refused further credits to the company*: *Ngân hàng từ chối không cho công ty vay tín dụng nhiều hơn nữa.* (d) [C] (trong kế toán) (ghi chép) số tiền trả nhận được; **bên có**: *Is this item a debit or a credit?*: *Khoản này thuộc về bên nợ hay bên có.* Cf DEBIT. **2** [U] ~ **(for sth)** sự khen ngợi; sự tán thành; sự công nhận (đặc biệt dùng với *đgt* như sau): *He got all the credit for the discovery*: *Ông ấy đã nhận được tất cả danh vọng về điều đã phát minh.* o *I can't take any credit; the others did all the work*: *Tôi không thể nhận một lời khen nào; tất cả công việc là do người khác làm.* o *She was given the credit for what I had done*: *Chị ấy được khen ngợi về công việc mà tôi đã làm.* o *At least give him credit for trying*: *Ít nhất thì cũng có vài lời khen về sự cố gắng của anh ta,* tức là hãy khen ngợi anh ấy mặc dầu anh ấy đã không thành công. o *Give credit where it's due*: *Hãy khen cho thích đáng.* o *There was little credit for those who had worked hardest*: *Những người đã làm việc tích cực nhất lại được khen chẳng ra gì.* o *His courage has brought great credit to/reflects credit on his regiment*: *Lòng dũng cảm của anh ấy đã mang lại danh tiếng/đem lại tiếng tốt* (tức là đem lại uy tín) *cho trung đoàn của anh.* **3** [U] lòng tin; sự tín nhiệm; sự tin cậy: *The rumour is gaining credit*: *Dư luận đang lấy được lòng tin,* tức là càng ngày càng có nhiều người tin. o *Recent developments lend credit to previous reports*: *những sự phát triển gần đây đã đem lại lòng tin về* (tức là củng cố lòng tin ở) *những báo cáo trước đây.* **4 credits** [pl] (cũng **credit titles**) danh sách những diễn viên, đạo diễn, quay phim v.v. đã thực hiện phim, chương trình TV, v.v. được đưa lúc đầu hoặc cuối phim. **5** [C] *(giáo dục US)* sự ghi vào trong hồ sơ chứng nhận người sinh viên đã học xong giáo trình; **chứng chỉ**: *gain credits in Math and English*: *đạt được chứng chỉ về môn toán và Anh văn.* **6** [sing] sự tăng thêm uy tín hoặc danh tiếng của ai/cái gì: *This brilliant pupil is a credit to his teachers*: *Cậu học sinh xuất sắc này đã đem lại vẻ vang cho các thầy giáo của mình.* **7** (idm) **be to sb's credit; do sb credit; do credit to sb/sth** làm cho ai xứng đáng với sự khen ngợi: *Jack, to his credit, refused to get involved*: *Jack để nổi tiếng, đã từ chối không dính líu vào.* o *It is greatly your credit that you gave back the money you found: your honesty does you credit*: *Thật là cao thượng, vì uy tín của mình anh đã trả lại tiền anh bắt được; tính thật thà của anh làm vẻ vang cho anh.* o *His improved performance does credit to his trainer*: *Thành tích tiến bộ của anh ấy làm vẻ vang cho huấn luyện viên của anh.* o *It does her credit that she managed not to get angry*: *Việc bà ấy kiềm chế không để nổi giận đã đem lại uy tín cho bà.* **have sth to one's credit**: thực hiện được cái gì: *He is only thirty, and already he has four films to his credit*: *Mới ở tuổi ba mươi, mà anh ấy đã làm được bốn phim.*

□ **'credit account** (tài khoản chi phí *US*) tài khoản để tại cửa hiệu, cửa hàng v.v. cho phép người nào đó trả tiền mua hàng vào những khoảng thời gian cố định (thí dụ hàng tháng) hơn là phải trả ngay.

'credit card thẻ cho phép người cầm nó được mua chịu hàng hóa và dịch vụ; **thẻ tín dụng.**

'credit note *(thương)* phiếu giao cho khách hàng khi trả lại hàng cho người bán cho phép khách hàng lấy thứ hàng khác ngang giá với hàng đã trả lại.

'credit rating đánh giá người nào đó đáng tin cậy như thế nào trong việc trả tiền cho hàng mua chịu.

'credit-side *n* phần bên phải của sổ ghi tài khoản dùng để ghi những khoản tiền trả nhận được: *(fig) We're lost some experienced players, but on the credit-side there are some useful young ones coming into the team*: *Chúng tôi mất một số cầu thủ có kinh nghiệm, song về khía cạnh thuận lợi thì lại có một số cầu thủ trẻ chơi cừ được bổ sung vào đội.*

'credit squeeze Chính sách của chính phủ kiềm chế nạn lạm phát bằng cách làm khó khăn việc vay tiền, thí dụ nâng cao lãi suất vay.

'credit transfer chuyển thẳng tiền từ tài khoản ngân hàng này sang tài khoản ngân hàng khác mà không phải dùng séc; **chuyển nhượng tín dụng**.

'credit-worthy *adj* (nói về người, công ty kinh doanh, v.v.) được thừa nhận là an toàn khi cho họ vay tín dụng vì họ được tin tưởng là sẽ hoàn trả.

'credit-worthiness *n* [U].

credit[2] /'kredit/ *v* **1** [Tn.pr] ~ **sb/sth with sth; ~ sth to sb/sth** (**a**) tin rằng ai/ cái gì có cái gì; quy cái gì cho ai/cái gì: *Until now I've always credited you with more sense*: *Cho đến nay tôi vẫn luôn luôn công nhận anh là người có ý thức hơn.* o *The relics are credited with miraculous powers*: *Những thành tích được tin là có những quyền năng thần kỳ.* o *Miraculous powers are credited to the relics*: *Những quyền năng thần kỳ được gán cho các thành tích*: (**b**) ghi một khoản tiền, đã được trả vào trong tài khoản ngân hàng của một người nào; **ghi vào bên có**: *credit a customer with £8*: *Ghi vào bên có cho khách 8 pao.* o *credit £8 to a customer/an account*: *ghi 8 pao vào bên có cho khách/ vào tài khoản.* **2** [Tn] (chủ yếu dùng trong câu hỏi và câu phủ định) tin (cái gì): *Would you credit it?*: *anh tin vào điều đó à?* tức là điều đó không thể tin được. o *I can barely credit what she said*: *tôi không thể nào tin vào điều cô ta nói.*

cred.it.able /'kreditəbl/ *adj* ~ **(to sb)** đáng được khen ngợi (mặc dầu

có lẽ không thật tốt nổi bật); mang lại tiếng tăm: *a creditable attempt, performance, etc*: *sự cố gắng, thành tích, v.v. đáng khen.* o *creaditable work, progress, etc*: *việc làm, sự tiến bộ, v.v. đáng ca ngợi.* o *conduct that is very creditable to him*: *cách ứng xử rất đáng khen của nó.* ▷ **cred.it.ably** /'kreditəbli/ *adv*: *She performet very creditably in the exam*: *Cô ta làm bài thi rất đáng khen.*

cred.itor /'kreditə(r)/ *n* chủ nợ: *His creditors are demanding to be paid*: *Những chủ nợ đang đòi nợ anh ta.*

credo /'kri:dəʊ, 'kreidəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) tín điều: *her extremist political credo*: *tín điều chính trị cực đoan của bà ta.*

cre.du.lity /kri'dju:ləti; *US* -'du:-/ *n* [U] sự rất sẵn sàng quá lớn để tin vào sự việc. **sự cả tin; sự nhẹ dạ**: *a statement which stretches/strains one's credulity to the limit*: *lời tuyên bố lợi dụng/ lạm dụng quá mức lòng cả tin của người nào,* tức là hầu như không thể nào tin được.

credu.lous /'kredjʊləs; *US* -dʒə-/ *adj* rất sẵn sàng tin vào sự việc; **cả tin, nhẹ dạ**: *credulous people who believe what the advertisements say*: *người nhẹ dạ tin vào những điều quảng cáo.* ▷ **credu.lously** *adv.*

creed /kri:d/ *n* 1 [C] hệ thống những đức tin, quan điểm đặc biệt là những đức tin về tôn giáo; **tín ngưỡng**: *people of all colours and creeds*: *người đủ màu da và tín ngưỡng,* tức là đủ mọi loại người. o *What is your political creed?*: *Quan điểm chính trị của anh là gì?* 2 **the Creed** [sing] tóm tắt ngắn gọn của tín điều đạo Cơ đốc, đặt biệt được cầu nguyện hoặc hát lên như một phần của buổi lễ ở nhà thờ.

creek /kri:k; *US* cũng krik/ *n* 1 *(Brit)* dải nước hẹp trong đất liền từ bờ biển chảy vào; **vịnh; lạch.** 2 (*US*) con sông nhỏ, suối. 3 (idm) **up the 'creek** (*infml*) gặp khó khăn: *I'm really up the creek without my car*: *không có xe của tôi, thật là khó khăn cho tôi.*

creel /kri:l/ *n* giỏ đan của người đi câu để đựng cá câu được; **giỏ câu.**

creep /kri:p/ *v* (*pt, pp* **crept**) 1 [Ipr, Ip] di chuyển chậm chạp; không có tiếng động hoặc giấu giếm đặc biệt thu mình lại cho thấp: *The cat crept silently towards the bird*: *Con mèo im lặng rón rén đi về phía con chim.* o *She crept up to him from behind*: *Cô ta rón rén leo lên chỗ của nó từ đằng sau.* o *The thief crept along the corridor*: *Tên trộm rón rén đi dọc theo hành lang.* o (*fig*) *A feeling of drowsiness crept over him*: *Một cảm giác buồn ngủ len lỏi khắp cả người anh ta.* o (*fig*) *Old age creeps up on you before you realize it*: *Tuổi già lặng lẽ đến với anh* (tức là lén lút đến gần anh) *trước khi anh nhận biết điều đó.* ⇨ Cách dùng xem PROWL. 2 [I, Ipr, Ip] (nói về cây cối) bò dài trên mặt đất, leo lên tường, v.v.: *Ivy had crept up the castle walls*: *Dây thường xuân đã leo lên tận bức tường của lâu đài.* o *a creeping vine*: *cây nho leo.* 3 (idm) **make one's/sb's flesh crawl/creep** ⇨ FLESH. ▷ **creep** *n* 1 *(infml derog)* người tìm cách tranh thủ lòng ưu ái của ai bằng cách luôn luôn đồng ý với họ, làm các việc cho họ, v.v.; **luồn cúi.** 2 (idm) **give sb the 'creeps** (*infml*) (**a**) (nói về sự sợ hãi hoặc khủng khiếp) gây ra cảm giác khó chịu ở ngoài da, tưởng như có vật gì đang bò trên đó; **sự rùng mình.** (**b**) làm cho ai cảm thấy cực kỳ khó chịu; cự tuyệt ai: *I don't like him: he gives me the creeps*: *Tôi không ưa nó, nó làm cho tôi khó chịu.*

creep.ing *adj* [attrib] (nói về cái gì xấu) từng bước một; **dần dần**: *The disease results in creeping paralysis*: *Bệnh cuối cùng dẫn đến tình trạng dần dần bị liệt.* o *creeping inflation in the housing market*: *tình trạng lạm phát dần dần trong thị trường nhà ở.*

creeper /'kri:pə(r)/ *n* loại cây bò dài trên mặt đất, leo lên tường v.v., thường tự mình quấn xung quanh cây khác, cây bò; cây leo.

creepy /'kri:pi/ *adj* (**-ier, -iest**) (*infml*) 1 gây ra hoặc có cảm giác khó chịu vì sợ hãi hoặc ghê rợn: *a creepy ghost story*: *chuyện ma quỷ khủng khiếp.* o *a sight that makes you feel creepy*: *một cảnh tượng làm cho anh rùng mình khiếp sợ.* 2 lạ lùng rắc rối: *That was a really creepy coincidence*: *thật là một sự trùng lặp rắc rối.*

creepy-crawly /ˌkri:pi'krɔ:li/ *n* *(infml esp joc)* côn trùng, nhện v.v. mà khi nghĩ đến là thấy khó chịu, kinh khủng.

cre.mate /kri'meit/ *v* [Tn] hỏa thiêu (thi hài) ra tro, đặc biệt theo nghi thức lúc làm lễ tang; **hỏa táng**: *He wants to be cremated, not buried*: *Ông ấy muốn được hỏa táng mà không muốn chôn cất.*

▷ **cre.ma.tion** /kri'meiʃn/ *n* [C, U] (hành động) hỏa táng.

crem.at.or.ium /ˌkremə'tɔ:riəm/ *n* (*pl* ~**s** hoặc **-oria** /-ɔ:riə/) (cũng *esp US* **crem.at.ory**) /'kremətəri; *US* -tɔ:ri/ tòa nhà người ta hỏa thiêu các thi hài trong đó; **nơi hỏa táng.**

crème de la crème /ˌkrem də lɑ: 'krem/ *n* **the crème de la crème** *(French)* = CREAM 4.

crème de menthe /ˌkrem də 'mɒnθ/ *n* [U, C] *(tiếng Pháp)* loại rượu sánh vị ngọt màu xanh có hương vị bạc hà; **rượu bạc hà.**

cren.el.lated (*US* **-el.ated**) /'krenəleitid/ *adj* có lỗ châu mai: *a crenellated castle/wall*: *thành/thành quách có lỗ châu mai.*

cre.ole /'kri:əʊl/ *n* 1 [C, U] loại ngôn ngữ do hai ngôn ngữ khác pha trộn tạo thành và được cộng đồng nói thứ tiếng đó dùng làm ngôn ngữ chính. Cf PIDGIN. 2 (usu **Creole**) [C] (**a**) con cháu (hoặc trực tiếp hoặc của dòng dõi lại Âu và Phi) của những người gốc Âu đến ở quần đảo Antilles hoặc vùng Mỹ của người Tây Ban Nha. (**b**) con cháu của người gốc Pháp hay Tây Ban Nha đến ở những bang phía nam của Mỹ; **người créon**: [attrib] *Creole cuisine*: *Món ăn rất cay.*

creo.sote /'kriəsəʊt/ *n* [U] chất lỏng sánh như dầu, màu nâu lấy từ hắc ín, dùng để bảo quản gỗ. **crê ô zốt.** ▷ **creo.sote** *v* [Tn] quét crê ô zốt lên (cái gì)

crepe (cũng ˌ**crêpe**) /'kreip/ *n* 1 [U] loại vải mỏng, nhẹ, mặt gợn sóng lăn tăn; **hàng cờ rếp; nhiễu.** Cf CRAPE. 2 (cũng ˌ**crepe 'rubber**) [U] loại cao su dai làm thành từng tấm có bề mặt nhăn nheo, dùng để làm đế giày: *crepe-soled shoes*: *giày đế kếp.*

□ ˌ**crepe 'paper** loại giấy mỏng, mặt gợn sóng; **giấy kếp.**

crep.it.ate /'krepiteit/ *v* [I] *(fml* hoặc *y)* tiếng động sắc, lách tách hoặc chói tai; **kêu răng rắc; lốp đốp, lép bép.** ▷ **crep.ita.tion** /ˌkrepi'teiʃn/ *n* [U, C] *(fml* hoặc *y)* tiếng kêu răng rắc: *the telltale crepitation of a broken bone*: *tiếng răng rắc rất rõ của một chiếc xương gãy.*

cre.pus.cu.lar /kri'pʌskjʊlə(r)/ *adj* (*fml*) 1 thuộc hoặc giống như lúc hoàng hôn; **lờ mờ**: *crepuscular shadows*: *các bóng lờ mờ.* 2 (về động vật) hoạt động vào lúc hoàng hôn hoặc bình minh: *Bats are crepuscular creatures*: *Dơi là những con vật của lúc hoàng hôn.*

cres.cendo /kri'ʃendəʊ/ *adj, adv* *(nhạc)* thuộc hoặc có âm thanh to dần lên: *a crescendo passage*: *một đoạn nhạc mạnh dần lên.*

▷ **cres.cendo** *n* (*pl* ~**s**) 1 *(nhạc)* sự tăng âm thanh to dần lên. 2 *(fig)* đỉnh điểm; cao điểm: *The advertising campaign reached a crescendo at Christmas*: *Chiến dịch quảng cáo lên tới đỉnh cao vào dịp Nô-en.* Cf DIMINUENDO.

cres-cent /'kresnt/ *n* 1 [C] (**a**) (vật có) hình cong, thân mỏng, hai đầu nhọn giống như hình trăng non; **hình lưỡi liềm**. (**b**) (đường phố gồm) dãy nhà hình bán nguyệt: *London's Regency squares and crescents*: *các quảng trường và đường phố hình lưỡi liềm thời kỳ Nhiếp chính*. ○ *11, Park Crescent*: *số 11, phố cong hình lưỡi liềm mang tên Công viên*. 2 **the Crescent** [sing] *(fig)* tín ngưỡng, và tôn giáo của đạo Hồi: *the Cross and the Crescent*: *cây Thánh giá* (tức là Thiên chúa giáo) *và Trăng lưỡi liềm* (tức là đạo Hồi).

cress /kres/ *n* [U] loại thực vật nhỏ, lá có vị cay dùng trong món rau sống và bánh mì kẹp thịt; **cải xoong**.

crest /krest/ *n* 1 túm lông trên đầu một con chim; **mào**. 2 (**a**) đỉnh dốc hoặc đỉnh đồi. (**b**) đỉnh trắng của con sóng lớn. 3 hình vẽ trên chiếc khiên, trên huy hiệu, thường được trình bày trên con dấu hoặc giấy viết thư: *the family crest*: *Gia huy* tức là hình dấu trên huy hiệu của gia tộc. 4 (**a**) túm hoặc chùm lông trang điểm gắn trên chóm mũ sắt của người lính trước đây (**b**) *(fig rhet)* mũ sắt. 5 (idm) **on the crest of a 'wave** ở đỉnh của sự thành công, hạnh phúc lớn nhất, vv: *After its election victory, the party was on the crest of a wave*: *Sau thắng lợi bầu cử, đảng ở vào thời kỳ hưng thịnh nhất*.

▷ **crest** *v* 1 [Tn] tới đỉnh của (một quả đồi, vv): *As we crested the hill, we saw the castle*: *Khi chúng tôi lên tới đỉnh đồi, chúng tôi nhìn thấy lâu đài*. 2 [I] (về một con sóng) tạo thành ngọn bọt trắng.

crested *adj* [attrib] 1 có hình dấu riêng: *crested notepaper*: *giấy viết thư có hình dấu riêng* 2 (dùng trong các tên chim) có mào: *the great crested grebe*: *con chim lặn lớn có mào*.

crest.fal.len /'krestfɔ:lən/ *adj* buồn vì thất bại, thất vọng, bất ngờ; **tiu nghỉu**.

cre.ta.ceous /kri'teiʃəs/ *adj (địa)* 1 thuộc hoặc giống như phấn trắng: *cretaceous rock*: *đá phấn trắng*. 2 **Cretaceous** thuộc thời kỳ địa chất hình thành đá phấn trắng; **thuộc kỷ phấn trắng**: *Cretaceous fossils*: *các hóa thạch kỷ phấn trắng*.

cretin /'kretin; *US* 'kri:tn/ *n* 1 *(y)* người bị dị dạng và rất kém thông minh vì bị bệnh tuyến giáp; **người mắc chứng độn**. 2 *(xúc phạm)* người rất ngu đần: *Why did you do that, you cretin?*: *Tại sao mày làm như vậy hả thằng ngu?* ▷ **cret.in.ous** /'kretinəs; *US* 'kri:t-/ *adj*

cre.tonne /'kretɒn/ *n* [U] vải bông dày có in các mẫu trang trí, dùng làm rèm hoặc phủ bàn ghế trong nhà, vv.

cre.vasse /kri'væs/ *n* vết nứt sâu trên mặt sông băng.

crev.ice /'krevis/ *n* khe hở hay vết nứt trên đá, tường, vv.

crew[1] /kru:/ *n* [CGp] 1 (**a**) những người làm việc trên một con tàu, máy bay, giàn khoan dầu, vv. (**b**) những người đó trừ các sĩ quan: *the officers and crew of the SS London*: *sĩ quan và thủy thủ của tàu thủy chạy hơi nước London* (c) đội chèo thuyền: *the Cambridge crew*: *đội chèo thuyền Cambridge*. 2 nhóm những người làm việc cùng nhau; bọn: *a track-repair crew*: *một đội sửa chữa đường* ○ *a camera crew*: *một nhóm quay phim*. 3 *(usu derog)* nhóm người: *the people she'd invited were a pretty motley crew*: *Những người cô ta đã mời là một nhóm khá hỗn tạp*.

▷ **crew** *v* [I, Ipr, Tn] ~ **(for sb/on sth)** hành động như (một thành viên) của một đội trên (cái gì): *Will you crew for me on my yacht?*: *Anh có muốn làm thủy thủ trên chiếc thuyền buồm của tôi không?* ○ *Men are needed to crew the lifeboat*: *Cần người để điều khiển xuồng cấp cứu*.

□ **'crew cut** kiểu tóc cắt rất ngắn của đàn ông.

'crew neck kiểu cổ áo tròn vừa khít, nhất là của áo chui đầu.

crew[2] *pt* của CROW[2].

crib[1] /krib/ *n* 1 [C] khuôn bằng gỗ để đựng thức ăn cho súc vật, máng dựng thức ăn. 2 [C] *(esp US)* = COT 1. 3 (*US* **crèche**) mô hình, thí dụ trong nhà thờ vào ngày lễ Nôen, tượng trưng cho sự ra đời của Chúa Giê-su ở Beth lehem. 4 [U] = CRIBBAGE.

▷ **crib** *v* (**-bb-**) [Tn, Tn.p] ~ **sb (up)** *(arch)* giam giữ ai trong một không gian chật hẹp; **nhốt chặt; giam kín**.

crib[2] /krib/ *n* 1 thứ được sao chép gian dối từ sản phẩm của người khác, ví dụ trong một cuộc thi kiểm tra: *This answer must be a crib: it's exactly the same as Jones's*: *Câu trả lời này chắc hẳn là quay cóp: nó giống y hệt như câu trả lời của Jones*. 2 vật được dùng hỗ trợ cho sự hiểu biết, thí dụ bản dịch chính xác một bài tiếng nước ngoài mà mình đang học.

▷ **crib** *v* (**-bb-**) [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (from/off sb)** sao chép gian dối (bài viết của một sinh viên khác): *In the exam, I cribbed (an answer) from the girl next to me*: *Trong kỳ thi đó, tôi đã quay cóp (một câu trả lời) của cô gái ngồi bên cạnh*.

crib.bage /'kribidʒ/ (cũng **crib**) *n* [U] trò chơi bài dành cho hai, hoặc bốn người chơi, điểm số được ghi bằng các chốt nhỏ đặt vào các lỗ trên một tấm bảng; **lối chơi bài kipbi**.

▷ **'cribbage board** tấm bảng ghi điểm số trong chơi bài kipbi.

crick /krik/ *n* [sing] sự cứng ngắc đau đớn, nhất là ở cổ: *to have/get a crick in one's neck/back*: *bị vẹo cổ/ ngay sống lưng*

▷ **crick** *v* [Tn] làm cứng đau ở (chỗ nào đó): *to crick one's neck/back*: *làm vẹo cổ/ làm ngay sống lưng*.

cricket[1] /'krikit/ *n* côn trùng nhỏ, màu nâu, hay nhảy, thường tạo ra tiếng the thé khi cọ sát các cánh trước với nhau; **con dế**: *the chirping of crickets*: *tiếng kêu của những con dế*.

cricket[2] /'krikit/ *n* 1 [U] trò chơi trên sân cỏ giữa hai đội gồm mỗi bên 11 cầu thủ, trong đó quả bóng được ném vào các cọc gôn và vận động viên cầm gậy cố gắng đánh quả bóng đó, tỷ số được tính bằng điểm: [attrib] *a cricket match, ball, team*: *một trận đấu, quả bóng, đội cricket*. 2 (idm) **not 'cricket** *(dated Brit sl)* không ngay thẳng; không thật thà: *You can't do it without telling him; it just isn't cricket*: *Anh không thể làm điều đó mà không nói gì với nó; như vậy là không ngay thẳng*.

▷ **crick.eter** *n* cầu thủ crickê

cried *pt, pp* của CRY[1]

crier /'kraiə(r)/ = TOWN CRIER (TOWN).

cries /kraiz/ 1 *3rd pers sing pres t* của CRY[1]. 2 *pl* của CRY[2].

cri.key /'kraiki/ *interj (Brit infml)* (dùng để thể hiện sự ngạc nhiên, sợ hãi, v.v): *Crikey! What a big dog!*: *Ôi chao! Con chó to quá!*.

crime /kraim/ *n* 1 (**a**) [C] sự vi phạm có thể bị pháp luật trừng trị; **tội**: *commit a serious crime*: *phạm tội nghiêm trọng* ○ *a minor crime like shoplifting*: *một tội nhẹ như ăn cắp ở cửa hàng* ○ *convicted of crimes against humanity*: *bị kết tội chống lại toàn thể loài người* (b) [U] những tội như vậy; sự vi phạm luật: *an increase in crime*: *tội phạm tăng lên* ○ *The police prevent and detect crime*: *Cảnh sát ngăn ngừa và phát hiện tội phạm* ○ *He took to a life of crime*: *Nó đã đi theo con đường tội phạm* tức là trở thành một kẻ phạm tội. ○ [attrib] *crime prevention, rates*: *sự ngăn ngừa, tỷ lệ*

tội phạm o ***crime fiction, writers, novels, etc***: *truyện, các nhà văn, các tiểu thuyết, vv hình sự, v.v* **2 (a crime)** [sing] hành động ngu ngốc hoặc vô đạo đức: ***It's a crime to waste money like that***: *Thật là ngu ngốc mới lãng phí tiền như vậy* o ***It's a crime the way he bullies his children***: *Cách ông ta hành hạ con cái như thế thật là vô đạo đức.*

▷ **crim.inal** /'kriminl/ *adj* **1** [usu attrib] thuộc về tội hoặc phạm tội: ***criminal offences, damage, negligence, etc***: *những sự xúc phạm, phá hoại, cẩu thả vv, có tính chất phạm tội, v.v.* **2** [attrib] liên quan đến tội phạm: ***criminal law***: *luật hình sự* o ***a criminal lawyer***: *một luật sư về tội hình sự.* Cf CIVIL 4. **3** nhục nhã; vô đạo đức: ***a criminal waste of public money***: *một sự lãng phí vô đạo đức của công.* o ***It's criminal the way she lies and cheats to get what she wants***: *Cung cách cô ta nói dối và lừa đảo để giành lấy những gì cô ta muốn thật là nhục nhã về.* —*n* người phạm một hoặc nhiều tội.

crim.in.ally /-nəli/ *adv*: ***criminally insane***: *điên rồ gây tội.*

crim.ino.logy /ˌkrimi'nɒlədʒi/ *n* [U] sự nghiên cứu khoa học về tội phạm; **tội phạm học.** ▷ **crim.ino.lo.gist** /-dʒɪst/ *n*

crimp /krimp/ *v* [Tn] **(a)** ép (vải, giấy, v.v) thành nếp hoặc làn gợn. **(b)** uốn (tóc) làn sóng bằng kẹp nóng.

crim.plene /'krimpli:n/ *n* [U] *(propr)* vải khó nhàu, thường dùng để may quần áo, sơ mi, v.v.

crim.son /'krimzn/ *adj, n* [U] đỏ thẫm.

▷ **crim.son** *v* [I, Tn] *(fml)* (làm cho ai/ cái gì) trở nên đỏ thẫm: ***crison with embarrassment***: *đỏ bừng mặt vì bối rối.*

□ ˌ**crimson 'lake** = LAKE[2]

cringe /krindʒ/ *v* **1** [I, Ipr] ~ **(at/from sth)** lùi lại hoặc nép người xuống vì sợ hãi; co rúm lại: ***a child cringing in terror***: *đứa bé co rúm sợ hãi* o ***The dog cringed at the sight of the whip***: *Con chó sợ lùi lại khi nhìn thấy cái roi* o *(fig)* ***I cringe with embarrassment when I reread those first stories I wrote***: *Tôi rất ngượng khi đọc lại những truyện đầu tiên tôi viết.* **2** [I, Ipr] ~ **(to/before sb)** *(derog)* xử sự quá khúm núm đối với người có quyền lực cao hơn: ***She's always cringing to the boss***: *Cô ta luôn luôn khúm núm trước ông chủ.*

crinkle /kliŋkl/ *n* nếp nhăn hoặc vết nhàu nhỏ, nhất là trên vật liệu như giấy thiếc, giấy hoặc da.

▷ **crinkle** *v* [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (up)** (làm cho cái gì) có các nếp nhăn; sinh ra các nếp nhăn trên (cái gì): ***crinkle the tin foil (up) by squeezing it***: *vò nhàu tờ giấy thiếc.* o ***the dead plant's crinkled leaves***: *những chiếc lá quăn queo của cây chết khô.*

crinkly /'kliŋkli/ *adj* **(-ier, -iest)** **(a)** có những nếp nhăn. **(b)** (về tóc) có những lọn tóc xoăn.

crin.oi.line /'krinəlin/ *n* khung nhẹ được phủ bằng vải, trước đây thường được mặc bên trong chiếc váy dài để làm cho váy phồng ra.

cripes /kraips/ *interj (dated sl)* (dùng để thể hiện sự kinh ngạc, vv): ***Cripes! It just disappeared!***: *Ủa! nó vừa biến mất.*

cripple /'kripl/ *n* người không có khả năng đi hoặc chuyển động một cách hoàn hảo vì bệnh tật hoặc bị thương ở xương sống hoặc chân; **người què quặt.**

▷ **cripple** *v* [Tn usu passive] **1** làm cho (ai) thành người què quặt, tàn tật: ***crippled by polio***: *bị què quặt vì bệnh bại liệt* o ***crippled with rheumatism***: *bị tàn tật vì bệnh thấp khớp* o ***their crippled daughter***: *đứa con gái tàn tật của họ* **2** *(fig)* phá hoại hoặc làm cho (cái gì) yếu đi nghiêm trọng: ***a ship crippled by a storm***: *chiếc tàu bị cơn bão làm hư hại nặng.* o ***The business has been crippled by losses***: *Doanh nghiệp đó đã bị suy yếu trầm trọng do thua lỗ* o ***The country has crippling debts***: *Đất nước có những khoản nợ làm lụn bại* (tức là cực lớn).

cri.sis /'kraisis/ *n* (*pl* **crises** /'kraisi:z/) [C, U] thời gian rất khó khăn hoặc nguy hiểm; thời điểm quyết định trong ốm đau bệnh tật, cuộc đời, lịch sử, v.v; **khủng hoảng**: ***a financial, political, domestic, etc crisis***: *một cuộc khủng hoảng tài chính, chính trị, trong nước, vv* o ***come to/reach a crisis***: *đến/ đạt tới thời điểm khủng hoảng* o ***In times of crisis it's good to have a friend to turn to***: *Trong những lúc khủng hoảng, có một người bạn để trông cậy là một điều tốt lành.* o ***a government in crisis***: *một chính phủ đang trong thời kỳ khủng hoảng,* tức là đang trải qua thời kỳ khó khăn. o ***The fever passed its crisis***: *Cơn sốt đã qua được lúc nguy kịch.* o [attrib] ***The Government is holding crisis talks with the unions***: *Chính phủ đang tổ chức các cuộc hội đàm về khủng hoảng với các công đoàn.*

crisp /krisp/ *adj* **(-er, -est)** *(usu approv)* **1** **(a)** (nhất là về thức ăn) cứng, khô và dễ vỡ; **giòn**: ***a crisp biscuit***: *một chiếc bánh qui giòn* o ***crisp pastry, toast, etc***: *bánh ngọt, bánh mì nướng, vv giòn* o ***The snow was crisp underfoot***: *Tuyết lạo xạo dưới chân* **(b)** (nhất là về hoa quả hoặc rau) chắc và tươi: ***a crisp apple, lettuce, etc***: *một quả táo giòn, rau diếp tươi, vv* **(c)** (nhất là về giấy) hơi cứng: ***a crisp new £5 note***: *một tờ 5 pao mới cứng.* **2** (về không khí hoặc thời tiết) khô và lạnh: ***a crisp winter morning***: *một buổi sáng mùa đông khô lạnh.* o ***the crisp air of an autumn day***: *không khí khô lạnh của một ngày mùa thu.* **3** (về những lọn tóc xoăn) xoăn tít **4** (về tính cách, cách nói, vv của ai) nhanh, chính xác và dứt khoát quả quyết: ***a crisp order***: *một mệnh lệnh dứt khoát.* o ***crisp speech***: *một bài nói sinh động* o ***a crisp and clear answer***: *một câu trả lời gọn và rõ ràng.*

▷ **crisp** *n* **1** (cũng **po,tato 'crisp**, *US* **potato chip**, **chip**) lát khoai tây mỏng, được rán và làm khô, thường được trộn gia vị và bán đóng gói trong túi. **2** (idm) **burn sth to a crisp** ⇨ BURN.

crisp *v* [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** làm giòn cái gì: ***crisp the bread up in the oven***: *nướng giòn bánh mỳ trong lò.*

crisply *adv* có tính cách hoạt bát.

crisp.ness *n* [U].

crispy *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* = CRISP *adj* 1a, b: ***crispy bacon***: *thịt hun khói giòn.*

criss-cross /'kriskrɒs; *US* -krɔ:s/ *adj* [attrib], *adv* có những đường cắt chéo nhau: ***a criss-cross pattern, diesign, etc***: *một mẫu vẽ, cách trình bày vv có những đường đan chéo.* o ***electricity cables erected criss-cross over the countryside***: *những dây cáp dẫn điện đan chéo nhau trên vùng đồng quê.*

▷ **criss-cross** *v* **1** [I, Tn] hình thành một mẫu đan chéo (trên cái gì): ***Railway lines criss-cross in a dense network***: *Các đường xe lửa cắt chéo nhau trong một mạng lưới dày đặc* o ***Rivers criss-cross the landscape***: *Những dòng sông cắt chéo phong cảnh.* **2** [Tn, Tn.pr usu passive] ~ **sth (with sth)** đánh dấu cái gì bằng những đường cắt chéo: ***a sheet criss-crossed with pencil marks***: *tờ giấy được đánh dấu chéo bằng bút chì.*

cri.terion /krai'tiəriən/ *n* (pl **-ria** /-riə/) chuẩn mực để dựa vào đó đánh giá cái gì; **tiêu chuẩn**: ***Success in making money is not always a good criterion of success in life***: *Thành công trong việc kiếm tiền không phải luôn luôn là chuẩn mực đúng cho sự thành đạt trong cuộc sống.* o ***What are the criteria for deciding who gets the prize?***: *Cái gì là tiêu chuẩn để quyết định ai là người giành giải?*

critic /'kritik/ *n* 1 người thể hiện ý kiến đánh giá thấp ai/cái gì: *I am my own severest critic*: *Tôi là người tự chỉ trích mình nghiêm khắc nhất.* o *She confounded her critics by breaking the record*: *Cô ta làm bẽ mặt những người chỉ trích bằng việc phá kỷ lục* tức là họ nói cô sẽ không thể làm được, nhưng cô đã làm được. 2 người đánh giá và mô tả chất lượng của cái gì, nhất là các tác phẩm hội họa, văn học, nhạc, v.v: *a music, theatre, literary, etc critic*: *nhà phê bình âm nhạc, sân khấu, văn học, vv* o *a play praised by the critics*: *một vở kịch được các nhà phê bình khen ngợi.*

crit.ical /'kritikl/ *adj* 1 ~ (**of sb/sth**) tìm kiếm lỗi, chỉ ra các lỗi; **chỉ trích; chê bai; phê phán**: *a critical remark, report, etc*: *một lời nhận xét, báo cáo phê phán.* o *The inquiry was critical of her work*: *Cuộc điều tra có ý chỉ trích đối với công việc của cô ta* o *(derog) Why are you always so critical?*: *Tại sao anh luôn luôn chỉ trích như vậy?* o *(approv) Try to develop a more critical attitude, instead of accepting everything at face value*: *Hãy cố gắng nâng cao ý thức phê phán hơn nữa thay vì chấp nhận mọi thứ theo giá trị bề ngoài.* 2 [attrib] thuộc nghệ thuật đưa ra những lời bình phẩm về văn học, nghệ thuật, vv: *In the current critical climate her work is not popular*: *Trong bầu không khí phê bình hiện nay, tác phẩm của bà ta không được mến mộ* o *The film has received critical acclaim*: *Bộ phim đã nhận được sự hoan nghênh của giới phê bình.* 3 thuộc hoặc tại thời điểm khủng hoảng, quyết định; then chốt: *We are at a critical time in our history*: *Chúng ta đang ở vào thời kỳ bước ngoặt của lịch sử.* o *Her help was critical during the emergency*: *Sự giúp đỡ của cô ta có tính quyết định* (tức là có tầm quan trọng to lớn) *trong tình trạng khẩn cấp đó.* 4 (idm) **go 'critical** (về lò phản ứng hạt nhân) đạt đến trạng thái phản ứng hạt nhân tự nuôi nó. ▷ **cri.ic.ally** /-ikli/ *adv*: *speak critically of sb*: *nói về ai một cách chỉ trích* o *He is critically ill*: *Nó bị ốm trầm trọng.*

□ ,**critical 'path analysis** việc nghiên cứu một loạt hoạt động (thí dụ trong đóng tàu biển) để xác định trật tự nhanh nhất và có hiệu quả nhất trong việc thực hiện.

,**critical 'temperature** nhiệt độ dưới nó khí không thể bị hóa lỏng; **độ nhiệt tới hạn.**

cri.ti.cism /'kritisizəm/ *n* 1 (**a**) [U] việc tìm kiếm lỗi; chỉ ra lỗi: *a scheme that is open to criticism*: *một kế hoạch có thể bị chỉ trích.* o *He hates/can't take criticism*: *Ông ta ghét/ không chịu được sự chỉ trích.* (**b**) [C] lời nhận xét chỉ ra một hay nhiều lỗi: *I have two criticisms of your plan*: *Tôi có hai ý kiến phê phán kế hoạch của ông.* 2 (**a**) [U] nghệ thuật đánh giá văn học, mỹ thuật, v.v.: *literary criticism*: *phê bình văn học* (**b**) [C] sự phê bình.

cri.ti.cize, -ise /'kritisaiz/ *v* 1 [I, Tn, Tn.pr, Tsg] ~ **sb/sth (for sth)** chỉ ra các lỗi của ai/ cái gì: *Stop criticizing (my work)!*: *Thôi đừng chỉ trích (công việc của tôi) nữa!* o *He was criticized by the committee for failing to report the accident*: *Anh ta đã bị ủy ban chỉ trích về việc không báo cáo vụ tai nạn đó* o *He criticized my taking risks*: *Nó chỉ trích việc mạo hiểm của tôi* 2 [Tn] hình thành và thể hiện sự đánh giá đối với (một tác phẩm mỹ thuật, văn học, vv); **phê bình**: *teaching students how to criticize poetry*: *dạy sinh viên cách phê bình thơ.*

cri.tique /kri'ti:k/ *n* sự phân tích có tính phê bình: *The book presents a critique of the Government's policies*: *Cuốn sách đó giới thiệu một bài phê bình các chính sách của chính phủ.*

croak /krəuk/ *n* âm thanh khàn trầm, giống như tiếng kêu của con ếch/ quạ.

▷ **croak** *v* 1 [I] (về con ếch, v.v) phát ra một hoặc nhiều tiếng kêu khàn. 2 [I, Tn, Tn.p] ~ **sth (out)** (về con người) nói một cái gì đó bằng giọng khàn khàn: *She could only croak because of her heavy cold*: *Cô ta chỉ có thể nói khàn khàn vì bị cảm nặng.* o *He croaked (out) a few words*: *Anh ta khàn khàn phát ra vài lời.* 3 [I] (sl) chết.

cro.chet /'krəuʃei; *US* krəu'ʃei/ *n* [U] (**a**) phương pháp chế tạo vải bằng cách móc chỉ theo một mẫu các mũi đan nối lại với nhau, sử dụng một chiếc kim móc (gọi là **crochet.hook**). (**b**) thứ vải được làm bằng phương pháp này.

▷ **cro.chet** *v* (*pt, pp* **ed**) /-feid/ [I, Tn] đan (cái gì, thí dụ khăn quàng) bằng kim móc: *a crocheted skirt*: *một chiếc váy đan móc.*

crock[1] /krɔk/ *n (dated)* 1 [C] bình hay lọ lớn bằng đất nung, thí dụ dùng để đựng nước. 2 **crocks** [pl] = CROCKERY 3 [C usu pl] mảnh đất nung vỡ.

crock[2] /krɔk/ *n (Brit infml)* 1 xe cũ vô dụng 2 người hoặc động vật già nua hoặc kiệt quệ: *What does a young girl like you want with an old crock like me?*: *Một cô gái trẻ như em thì cần gì ở một lão già như tôi?*

▷ **crocked** /krɔkt/ *adj (Brit infml)* bị thương hoặc bị gẫy: *My arm's crocked*: *Cánh tay tôi bị gẫy.*

crock.ery /'krɔkəri/ *n* [U] (cũng **crocks** [pl]) chén, đĩa, vv làm bằng đất sét nung.

cro.co.dile /'krɔkədail/ *n* 1 loài bò sát lớn ở sông có lớp da cứng, đuôi và mình dài và bộ hàm rất lớn có răng nhọn, thường sống ở những khu vực nóng trên thế giới; **cá sấu**. Cf ALLIGATOR 2 *(Brit infml)* đoàn dài học sinh đi bộ theo hàng đôi. 3 (idm) **'crocodile tears** nỗi đau đớn, buồn rầu giả tạo; **nước mắt cá sấu**: *She shed crocodile tears when she dismissed him from his job*: *Bà ta nhỏ những giọt nước mắt cá sấu khi sa thải anh ta.*

cro.cus /'krəukəs/ *n* (*pl* ~**es** /-siz/) loại cây nhỏ, ra hoa vàng trắng hoặc đỏ tía, vào đầu mùa xuân; **cây nghệ tây**.

Croe.sus /'kri:səs/ *n* nhà vua giàu có ở Tiểu Á thế kỷ thứ 6 trước công nguyên: *as rich as Croesus (tục ngữ)*: *giàu như Croesus*, tức là rất giàu.

croft /krɔft; *US* krɔ:ft/ *n* (*Brit*) 1 trang trại nhỏ, nhất là ở Xcot-len. 2 *(arch)* cánh đồng nhỏ có hàng rào vây quanh.

▷ **crofter** *n* người thuê hoặc sở hữu một trang trại nhỏ, nhất là ở Scotland.

crois.sant /'krwɑsɒŋ; *US* krʌ'sɒŋ/ *n (tiếng Pháp)* loại bánh hình lưỡi liềm làm bằng bột nhẹ, mịn thường ăn điểm tâm vào buổi sáng; **bánh sừng bò**.

crom.lech /'krɒmlek/ (cũng **dolmen**) *n* vòng những tảng đá to cao thời tiền sử; **mộ đá lớn.**

crone /krəun/ *n (usu derog)* người đàn bà già, tàn tạ, xấu xí.

crony /'krəuni/ *n (derog)* bạn thân thiết: *He spends every evening drinking in the pub with his cronies*: *Anh ta tối nào cũng uống rượu ở quán với các bạn thân của anh ta.*

crook /krʊk/ *n* 1 (*infml*) người không trung thực; kẻ lừa đảo: *The crooks got away with most of the money*: *Những tên lừa đảo đã cao chạy xa bay cuỗm đi gần hết số tiền.* o *That used car salesman is a real crook*: *Người đàn ông buôn bán ô tô cũ đó là một tên lừa đảo thực sự.* 2 đoạn cong hay vòng, thí dụ trên một dòng sông hoặc con đường: *carry sth in the crook of one's arm*: *mang một cái gì đó trong cánh tay gập lại.* 3 (**a**) gậy dài có móc tròn ở một đầu, những người chăn cừu trước đây sử dụng để bắt cừu. (**b**)

gậy dài giống như vậy, có tính lễ nghi của giám mục; **gậy phép.** **4** (idm) **by book or by crook** ⇨ HOOK¹.

▷ **crook** *v* [Tn] làm cong (nhất là ngón tay hoặc cánh tay mình): *She crooked her little finger as she drank her tea*: *Cô ấy cong ngón tay út khi uống trà.*

crook adj [usu pred] *(Austral infml)* ốm: *I'm feeling a bit crook*: *Tôi cảm thấy hơi ốm.*

□ **'crook-back** *n adj (arch)* lưng gù. **'crook-backed** *adj.*

crooked /'krʊkid/ *adj* **(er, est)** **1** không thẳng hoặc không bằng phẳng; xoắn; cong hoặc oằn: *a crooked lane, branch, table*: *một cái ngõ quanh co, cành cây vặn vẹo, chiếc bàn không phẳng.* ○ *a crooked smile,*: *một nụ cười nhếch mép,* tức là miệng xuôi xuống một bên. ○ *You've got your hat on crooked*: *Anh đội mũ bị lệch.* **2** *(infml)* (về con người hoặc hành động) không thẳng thắn; bất hợp pháp: *a crooked businessman, deal*: *một doanh nhân, một vụ làm ăn không ngay thẳng.* ▷ **crook.edly** *adv.* **crook.ed.ness** *n* [U].

croon /kru:n/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (to sb)** ngâm nga, hát hoặc nói (cái gì) một cách êm ái và nhẹ nhàng: *croon soothingly (to a child)*: *hát nho nhỏ (dỗ một đứa bé).* ○ *croon a sentimental tune*: *ngâm nga một giai điệu tình cảm.* ○ *croon a baby to sleep*: *hát ru cho đứa bé ngủ.* ○ *What a beautiful little baby! she crooned*: *Đứa bé xinh đẹp làm sao! cô ta xuýt xoa.*

▷ **crooner** *n* ca sĩ trong những năm 1930 hoặc 1940 chuyên hát các bài hát tình cảm.

crop /krɒp/ *n* **1** **(a)** [C] số lượng thóc lúa, cỏ khô, hoa quả, v.v. trồng trong một năm hoặc một mùa: *the potato crop*: *vụ khoai tây.* ○ *a good crop of rice*: *một vụ lúa tốt.* ○ *a bumper crop*: *một vụ bội thu (tức là rất lớn).* ○ [attrib] *a crop failure*: *một vụ thất bát.* **(b)** **crops** [pl] các loại cây nông nghiệp trên cánh đồng: *treat the crops with fertilizer*: *chăm sóc cây cối bằng phân bón.* **2** [sing] ~ **of sth** nhóm người hoặc một số lượng các vật xuất hiện hoặc được sản sinh ra cùng một lúc: *this year's crop of students*: *lớp sinh viên năm nay.* ○ *The programme brought quite a crop of complaints from viewers*: *Chương trình đó đã mang lại một loạt những lời kêu ca phàn nàn của người xem.* **3** [C] kiểu tóc cắt rất ngắn. **4** [C] bộ phận giống như chiếc túi của cổ họng con chim và là nơi thức ăn được chuẩn bị cho tiêu hóa trước khi vào dạ dày; **diều.** **5** [C] (cũng **'hunting.crop**) roi có đoạn thòng lọng ngắn thay cho một sợi dây của những người cưỡi ngựa. **6** (idm) **neck and crop** ⇨ NECK.

▷ **crop** *v* **(pp)** **1** [Tn, Cn.a] **(a)** cắt ngắn (tóc của ai hoặc tai, đuôi, v.v. của một con vật, v.v..): *with hair cropped (short)*: *với mái tóc cắt ngắn.* **(b)** (về động vật) cắn rời phần trên ra để ăn (cỏ, cây, v.v.); **gặm:** *Sheep had cropped the grass (short)*: *Cừu đã gặm (trụi) bãi cỏ.* **2** [I] (về cây cối, cánh đồng, v.v..) sinh ra hoa lợi: *The beans cropped well this year*: *Đậu năm nay được mùa.* **3** (phr v) **crop up** xuất hiện hoặc xảy ra, nhất là bất ngờ: *All sorts of difficulties cropped up*: *Đủ các loại khó khăn đã bất ngờ nảy sinh.* ○ *The subject cropped up as we talked*: *Vấn đề đó bất ngờ nảy sinh trong khi chúng tôi nói chuyện.*

□ **'crop.dusting**, **'crop.spraying** *dt.* [U] việc rắc, phun phân hóa học hoặc thuốc trừ sâu cho cây cối, thí dụ bằng máy bay bay thấp.

crop.per /'krɒpə(r)/ *n* **1** *(đứng sau adjs)* cây mang lại loại hoa lợi được nói rõ: *a good, bad, heavy, light, etc cropper*: *một loại cây mang lại hoa lợi tốt, xấu, nhiều, ít, v.v..* **2** (idm) **come a 'cropper** *(infml)* **(a)** ngã đau. **(b)** thất bại.

cro.quet /'krəʊkei/ *US* krəʊ'kei/ *n* [U] trò chơi trên sân cỏ, dùng các vồ gỗ đánh những quả bóng gỗ qua các vòng cung; **bóng vồ.**

cro.quette /krəʊ'ket/ *n* miếng tròn gồm khoai tây, cá nghiền nhỏ, v.v. được bọc bằng vụn bánh mì và rán mỡ.

crore /krɔ:(r)/ *n (Ấn độ)* mười triệu: *a crore of rupees*: *mười triệu rupi.*

cro.sier (cũng **cro.zier**) /'krəʊziə(r); *US* 'krəʊʒər/ *n* gậy dài của vị giám mục dùng trong lễ hội, thường có hình giống như gậy của người chăn cừu; **gậy phép.**

cross¹ /krɒs; *US* krɔ:s/ *n* **1** [C] **(a)** ký hiệu được tạo ra bằng cách vẽ đường này cắt chéo lên đường kia, thí dụ x hoặc +: *The place is marked on the map with a cross*: *Địa điểm đó được đánh dấu trên bản đồ bằng một dấu chữ thập.* ○ *make one's cross,*: *đánh dấu chữ thập của mình,* tức là đánh dấu chéo trên tài liệu thay cho chữ ký thí dụ do không biết viết. **(b)** nét gạch hoặc nét bút tạo thành một bộ phận của một chữ, thí dụ nét bút gạch ngang trên đầu chữ 't'; **dấu gạch ngang.** **2** **(a)** **the Cross** [sing] khung làm bằng một thanh gỗ đứng dài với một thanh ngang ngắn hơn gắn với nó ở gần đỉnh, trên khung đó Chúa Giêxu bị đóng đinh; **cây thánh giá.** **(b)** [C] vật tượng trưng cho cái làm biểu tượng của Thiên Chúa giáo: *She wore a small silver cross on a chain round her neck*: *Cô ta đeo một chiếc thánh giá nhỏ bằng bạc ở chiếc dây chuyền quanh cổ.* **(c)** [C] vật, nhất là đài kỷ niệm, hình cây thánh giá, thí dụ chiếc thánh giá bằng đá ở chợ làng. **(d)** [C usu sing] dấu hiệu hình chữ thập, làm bằng tay phải, được coi là động tác sùng đạo của Thiên Chúa giáo: *The priest made a cross over her head*: *Ông linh mục làm dấu chữ thập trên đầu cô ta.* **(e)** **the Cross** [sing] *(fig)* Thiên Chúa giáo: *The Cross and the Crescent,*: *Chữ Thập và Trăng lưỡi liềm,* tức là đạo Thiên Chúa và đạo Hồi. **3** *(usu Cross)* [C] vật nhỏ hình chữ thập bằng kim loại, được dùng để tặng thưởng như huy chương về lòng dũng cảm: *the Victoria Cross*: *huy chương Victoria.* ○ *the Distinguished Service Cross*: *huy chương vì sự phục vụ xuất sắc.* **4** [C usu sing] ~ **(between A and B)** **(a)** động vật hoặc thực vật là kết quả lai giống của các dòng hoặc loài khác nhau: *A mule is a cross between a horse and a ass*: *Con la là con vật lai giống giữa ngựa và lừa.* **(b)** *(fig)* sự pha trộn hai vật khác nhau: *a play that is a cross between farce and tragedy*: *vở kịch pha trộn hài và bi kịch.* **5** [C] nguồn gốc của nỗi đau, sự lo ngại, v.v., vấn đề nan giải: *We all have our crosses to bear*: *Tất cả chúng ta đều có nỗi lo riêng phải gánh chịu.* **6** (idm) **cut sth on the 'cross** cắt chéo vải, v.v.

cross² /krɒs; *US* krɔ:/ *v* **1** [I, Ipr, Ip, Tn] ~ **(over) (from sth/ to sth)** đi ngang qua; qua hoặc chạy dài từ bên này sang bên kia (của cái gì): *The river is too deep; we can't cross (over)*: *Sông quá sâu; chúng ta không thể lội qua được.* ○ *cross from Dover to Calais*: *đi ngang qua từ Dover đến Calais.* ○ *cross a road, a river, a bridge, a desert, the sea, the mountains*: *đi ngang qua một con đường, dòng sông, chiếc cầu, sa mạc, biển, những quả núi.* ○ *Electricity cables cross the valley*: *Các cáp điện chạy ngang qua thung lũng.* **2** **(a)** [I] cắt ngang qua nhau: *The roads cross just outside the village*: *Những con đường cắt nhau ngay phía ngoài làng.* ○ *(fig) Our paths crossed several times*: *Các con đường của chúng ta đã gặp nhau* (tức là chúng ta tình cờ gặp nhau) *nhiều lần.* **(b)** [I, Tn no passive] (về người đi du lịch, thư gửi bưu điện) đi qua (nhau): *We crossed each other on the way*: *Chúng ta đã đi qua nhau trên đường.* ○ *Our letters crossed in the post*: *Những lá thư của chúng*

tôi đã gửi qua lại cho nhau trên đường bưu điện. **3** [Tn] xếp hay đặt (cái gì) chéo qua hoặc chồng lên một cái gì cùng chủng loại: *cross one's legs: vắt chéo chân.* o *cross one's arms on one's chest: khoanh tay trên ngực.* o *a flag with a design of two crossed keys: lá cờ có hình vẽ hai chiếc chìa khóa chéo nhau.* o *a crossed line: đường dây nối nhầm,* tức là sự ngắt quãng một cú điện thoại bởi nối nhầm. **4** [Tn] vạch một đường ngang qua (cái gì): *cross the t's: gạch ngang trên các chữ 't'.* o *cross a cheque: gạch tờ séc,* tức là gạch hai đường chéo để cho tờ séc chỉ có thể thanh toán được qua ngân hàng. o *a crossed cheque: một tờ séc có dấu gạch chéo.* **5** [Tn no passive] ~ **oneself** làm dấu chữ thập trên ngực mình: *He crossed himself as he passed the church: Anh đã làm dấu chữ thập trên ngực khi đi qua nhà thờ.* **6** [Tn] cản trở, chống đối hoặc mâu thuẫn (với ai, các kế hoạch hoặc ước muốn của anh ta); **phá ngang**: *She doesn't like to be crossed: Cô ta không thích bị cản trở.* o *He crosses me in everything: Ông ta thường chống lại tôi trong mọi việc.* o *to be crossed in love: bị thất bại trong tình yêu.* **7** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** làm cho (hai loại động vật hoặc thực vật khác nhau) sản sinh ra giống lai: *to cross a horse with an ass: lai ngựa với lừa.* o *Varieties of roses can be crossed to vary their colour: Các loại hoa hồng có thể lai tạo để làm phong phú màu sắc của chúng.* **8** (idm) **'cross one's 'bridges when one 'comes to them** không nên lo ngại về một vấn đề nào đó trước khi nó thực sự đến; **đến đó sẽ hay**: *We'll cross that bridge when we come to it: Chúng ta sẽ qua cầu khi chúng ta đến đó.* **cross my 'heart (and hope to die)** *(infml tục ngữ)* (dùng để nhấn mạnh sự trung thực hoặc chân thật của điều mình nói hoặc hứa hẹn): *I saw him do it: cross my heart: Tôi đã nhìn thấy nó làm việc ấy: xin thề.* **cross one's 'fingers** hy vọng rằng kế hoạch của mình sẽ thành công: *I'm crossing my fingers that my proposal will be accepted: Tôi cầu mong đề nghị của tôi sẽ được chấp nhận.* o *Keep your fingers crossed!: Xin hãy cứ hy vọng!* **cross one's 'mind** (về những suy nghĩ v.v) chợt nảy ra trong óc: *It never crossed my mind that she might lose: Chưa bao giờ tôi mảy may nghĩ rằng cô ta có thể thua cuộc,* tức là tôi tin tưởng trông chờ cô ta sẽ thắng cuộc. **'cross sb's 'palm with 'silver** đưa cho ai (nhất là một người bói toán) một đồng tiền. **'cross sb's 'path** gặp ai, thường là tình cờ: *I hope I never cross her path again: Tôi hy vọng tôi sẽ chẳng bao giờ gặp cô ta nữa.* **cross the 'Rubicon** tiến hành một hoạt động hoặc bắt đầu một quá trình quan trọng và không thể đảo ngược; **một liều ba bảy cũng liều**. **cross 'swords (with sb)** so gươm; đấu trí hoặc tranh luận (với ai): *The chairman and I have crossed swords before over this issue: Ông chủ tịch và tôi đã tranh luận với nhau trước đây về vấn đề này.* **dot one's i's and cross one's t's** ⇨ DOT. **get, have, etc one's lines crossed** ⇨ LINE[1]. **get one's wires crossed** ⇨ WIRE. **9** (phr v) **cross sth off (sth); cross sth out/ through** bỏ đi một cái gì đó bằng việc gạch một nét bút đè lên: *We can cross his name off (the list), as he's not coming: Chúng ta có thể gạch tên anh ta (ra khỏi danh sách), vì anh ta không đến.* o *Two words have been crossed out: Hai từ đã bị gạch bỏ.*

cross[3] /krɒs; *US* krɔ:s/ *adj* (**er, est**) **1** ~ **(with sb) (about sth)** *(infml)* hơi cáu kỉnh, bực mình: *I was cross with him for being late: Tôi hơi bực nó về chuyện đến chậm.* o *What are you so cross about?: Anh đang giận dữ về cái gì thế?* o *She gave me a cross look: Cô ấy nhìn tôi có vẻ bực mình.* **2** [attrib] (về gió) ngược; đối kháng: *Strong cross breezes make it difficult for boats to leave harbour: Những cơn gió ngược thổi mạnh làm cho thuyền khó rời cảng.* Cf CROSS.WIND. ▷ **cross.ly** *adv.* **cross. ness** *n* [U]

cross- *comb form* (tạo nên các *dt, đgt, tt* và *pht*) chuyển động hoặc tác động từ cái này sang cái kia hoặc chéo nhau: *cross-current: dòng chéo* o *cross-fertilize: thụ tinh chéo.* o *cross-cultural: giữa các nền văn hóa.* o *cross-country: việt dã, băng đồng* o *cross-Channel ferries: các chuyến phà qua biển Măng sơ.*

cross-bar /'krɒsbɑ:(r); *US* 'krɔ:s/ *n* thanh ngang, thí dụ thanh nối hai cột thẳng đứng của gôn bóng đá, xà ngang hoặc đầu và cuối của khung xe đạp.

cross-beam /'krɒsbi:m; *US* 'krɔ:s/ *n* xà ngang giữa hai bộ phận đỡ của một cấu trúc; **xà nhà**.

cross-benches /'krɒsbentʃiz; *US* 'krɔ:s/ *n* [pl] ghế trong Quốc hội Anh được dành cho những thành viên không thường xuyên ủng hộ một đảng chính trị cụ thể nào; **ghế trung lập**. ▷ **cross.bencher** *n* thành viên của quốc hội thường ngồi trên các ghế này.

cross-bones /'krɒsbəʊnz; *US* 'krɔ:s/ *n* [pl] ⇨ SKULL AND CROSS.BONES (SKULL).

cross-bow /'krɒsbəʊ; *US* 'krɔ:s/ *n* chiếc cung nhỏ, mạnh, được gắn ngang trên một vật đỡ có rãnh, nơi mũi tên được và rồi bắn đi bằng việc kéo cò; **cái nỏ**. Cf LONGBOW (LONG[1]).

cross-bred /'krɒsbred; *US* 'krɔ:s/ *adj* được sản sinh ra bởi việc lai giống các loài hoặc chủng khác nhau: *a cross.bred sheep, dog, etc: một con cừu, chó, v.v lai.*

cross-breed /'krɒsbri:d; *US* 'krɔ:s/ *n* động vật, thực vật, v.v lai.
▷ **cross-breed** *v* [I, Tn] lai giống (cái gì).

cross-check /'krɒs'tʃek; *US* 'krw:s/ *v* [I, Tn, Tn.pr] ~ **sth (against sth)** kiểm tra để chắc rằng thông tin, sự tính toán, vv là đúng bằng cách tham khảo một nguồn khác, sử dụng một phương pháp khác, vv: *Cross-check your answer by using a calculator: Hãy kiểm tra lại đáp số của anh bằng máy tính.*
▷ **'cross-check** *n* việc kiểm tra thực hiện bằng cách này.

cross-country /'krɒs 'kʌntri; *US* 'krɔ:s/ *adj* [usu attrib], *adv* băng qua những cánh đồng, vv chứ không đi trên những đường chính: *a cross-country run-race, etc: một cuộc chạy băng đồng, một cuộc chạy đua việt dã, vv.* o *travel cross-country: đi băng đồng.*
▷ **cross-country** *n* cuộc chạy đua việt dã: *enter for the mile and the cross-country: ghi tên tham dự cuộc chạy đua một dặm và cuộc chạy đua việt dã.*

cross-current /'krɒs kʌrənt; *US* krɔ:s/ *n* **1** dòng chảy cắt ngang dòng chảy khác. **2** *(fig)* nhóm quan điểm, tín ngưỡng, v.v. đối nghịch với quan điểm, tín ngưỡng của đa số: *a cross-current of opinion against the prevailing view: một nhóm ý kiến trái với quan điểm đang thịnh hành.*

cross-cut /'krɒskʌt; *US* 'krɔ:s/ *adj* [usu attrib] (về cái cưa, v.v) với răng cưa được thiết kế để cắt ngang thớ gỗ: *a cross-cut saw/ blade: cái cưa/ lưỡi cưa ngang.*

cross-examine /'krɒs ig'zæmin; *US* 'krɔ:s/ *v* [Tn] **1** (nhất là *luật*) hỏi (ai đó) một cách cẩn thận để kiểm tra mức chính xác của các câu trả lời đối với các câu hỏi trước đó **thẩm vấn**: *The prosecution lawyer cross-examined the defence witness: Luật sư bên nguyên thẩm vấn một nhân chứng của bên bị.* **2** hỏi (ai) một cách hùng hổ hoặc rất chi tiết; **chất vấn**: *Whenever he comes in late his wife cross-examines him about where he's spent the evening: Cứ khi nào anh ấy về muộn, vợ anh ấy lại lục vấn xem anh ấy buổi tối ở*

đâu. Cf EXAMINE[3].
▷ **cross-examiner** *n*.

cross-examination /ˈkrɒsigˈzæmiˈneiʃn; *US* ˈkrɔ:s/ *n* [U, C] (trường hợp) thẩm vấn: ***He broke down under cross-examination and admitted the truth***: *Anh ta đã gục trong cuộc thẩm vấn và thú nhận sự thật.*

cross-eyed /ˈkrɒsaid; *US* ˈkrɔ:s/ *adj* với một hay hai mắt quay vào trong về phía mũi; **lác mắt hội tụ**.

cross-fertilize, ise /ˈkrɒs ˈfɜ:təlaiz; *US* ˈkrɔ:s/ *v* [Tn] 1 *(thực)* thụ phấn (một cây) bằng việc sử dụng phấn hoa của một loài cây khác: ***Literary studies have been cross-fertilized by new ideas in linguistics***: *Nghiên cứu văn học đã được kích thích bởi những ý niệm mới trong ngôn ngữ học.* ▷ **cross-fertilization, isation** /ˈkrɒs, fɜ:təlaiˈzeiʃn; *US* ˈkrɔ:s ˈfɜ:rtliˈzeiʃn/ *n* [U, C].

cross-fire /ˈkrɒsfaiə(r); *US* ˈkrɔ:s/ *n* [U] 1 *(quân)* việc bắn các khẩu súng từ hai hoặc nhiều vị trí để cho các viên đạn, đạn pháo, v.v. cắt chéo nhau; **sự bắn chéo cánh số**. 2 *(fig)* tình huống trong đó hai người hoặc nhóm người đang tranh luận, tranh đua, v.v., và người hay nhóm người khác miễn cưỡng dính líu vào: ***When two industrial giants clash, small companies can get caught in the cross-fire***: *Khi hai công ty công nghiệp khổng lồ xung đột nhau, các công ty nhỏ có thể bị dính vào cuộc chiến,* tức là bị thiệt hại một cách ngẫu nhiên.

cross-grained /ˈkrɒs ˈgreind; *US* ˈkrɔ:s/ *adj* 1 (về gỗ) có thớ chạy chéo hoặc ngang, không theo đường thẳng. 2 khó chiều chuộng hoặc sống hòa thuận.

cross-hatch /ˈkrɒs hætʃ; *US* ˈkrɔ:s/ *v* [Tn] đánh dấu hoặc làm tối (cái gì) bằng các đường chéo song song: ***cross-hatch an area on a map***: *vạch chéo một khu vực trên bản đồ.*
▷ **cross-hatching** *n* [U] hình các đường chéo song song.

cross.ing /ˈkrɒsiŋ; *US* ˈkrɔ:s/ *n* 1 chuyến đi ngang qua biển, một con sông rộng, v.v: ***a rough crossing from Dover to Calais***: *một chuyến vượt biển gian truân từ Dover đến Calais.* 2 nơi hai đường bộ, hai đường xe lửa hoặc một đường bộ và một đường xe lửa giao nhau. Cf LEVEL CROSSING (LEVEL[1]). 3 (a) nơi, nhất là trên đường phố, người đi bộ đi qua an toàn; **lối đi trong hàng đinh**. Cf PEDESTRIAN CROSSING (PEDESTRIAN), PELICAN CROSSING (PELICAN), ZEBRA CROSSING (ZEBRA). (b) nơi người ta có thể đi qua từ nước này sang nước khác: ***arrested by guards at the border crossing***: *bị bắt bởi lính gác nơi vượt qua đường biên.*

cross-legged /ˈkrɒs ˈlegd; *US* ˈkrɔ:s/ *adv* có một chân đè lên chân kia; **bắt chéo chân**: ***sitting cross-legged on the floor***: *ngồi khoanh chân trên sàn.*

cross-patch /ˈkrɒspætʃ; *US* ˈkrɔ:s/ *n (dated infml)* người bẳn tính.

cross.piece /ˈkrɒs pi:s; *US* ˈkrɔ:s/ *n* bộ phận (của một kết cấu, dụng cụ, vv) nằm hoặc được gắn ngang một bộ phận khác.

cross-ply /ˈkrɒsplai; *US* ˈkrɔ:s/ *adj* (về lốp xe) có những lớp vải với các sợi nằm chéo hình chữ thập; **có lót vải bố**. Cf RADIAL.

cross-purposes /ˈkrɒs ˈpɜ:pəsiz; *US* ˈkrɔ:s/ *n* (idm) **at cross-ˈpurposes** (về con người hoặc các nhóm người) hiểu lầm những gì phía bên kia đang nói hoặc đề cập đến: ***We're at cross-purposes: I'm talking about astronomy, you're talking about astrology***: *Chúng ta hiểu lầm nhau rồi: tôi đang nói về thiên văn học, anh nói về thuật chiêm tinh.*

cross-question /ˈkrɒs ˈkwestʃən; *US* ˈkrɔ:s/ *v* [Tn] hỏi (ai) cặn kẽ và thường hùng hổ; **chất vấn**.

cross-reference /ˈkrɒs ˈrefrəns; *US* krɔ:s/ *n* ~ **(to sth)** tờ chỉ dẫn người đọc tham khảo phần khác của một cuốn sách, hồ sơ, vv để có thêm thông tin: ***follow up all the cross-references***: *theo sát tất cả những lời chỉ dẫn tham khảo.*
▷ **cross-reference** *v* [Tn usu passive] bổ sung (một cuốn sách, v.v) những lời chỉ dẫn tham khảo.

cross-roads /ˈkrɒsrəʊdz; *US* ˈkrɔ:s/ *n* 1 [sing v] nơi hai đường gặp và cắt nhau: ***We came to a crossoads***: *Chúng tôi đến một ngã tư đường.* 2 (idm) **at a/ the ˈcrossroads** ở điểm quyết định trong cuộc sống, nghề nghiệp, vv của mình; **đến bước ngoặt**: ***Our business is at the crossroads: if this deal succeeds, our future is assured; if not, we shall be bankrupt***: *Công việc kinh doanh của chúng ta đang đến bước ngoặt: nếu việc mua, bán này thành công, tương lai của chúng ta được đảm bảo; nếu không, chúng ta sẽ phá sản.*

cross-section /ˈkrɒs ˈsekʃn; *US* ˈkrɔ:s/ *n* 1 (hình của) mặt phẳng tạo nên bằng việc cắt ngang một vật nào đó, nhất là theo chiều vuông góc: ***examining a cross-section of the kidney under the microscope***: *xem xét mặt cắt ngang của quả thận dưới kính hiển vi.* ○ ***The girder is square in cross-section***: *Chiếc xà nhà đó có mặt cắt hình vuông.* 2 mẫu tiêu biểu hoặc điển hình; ***a cross-section of the electors, population, etc***: *một mẫu tiêu biểu của cử tri, dân chúng, v.v.* ○ ***a broad cross-section of opinion***: *một mẫu tiêu biểu lớn của dư luận.*

cross-stitch /ˈkrɒs stitʃ; *US* ˈkrɔ:s/ *n* 1 [C] mũi khâu được tạo nên bằng hai mũi khâu chéo nhau; **mũi chữ thập**. 2 [U] việc may vá sử dụng loại mũi khâu này.

cross-talk /ˈkrɒs tɔ:k; *US* ˈkrɔ:s/ *n* [U] (*Brit*) cuộc hội thoại nhanh, thí dụ giữa hai diễn viên hài kịch.

cross-town /ˈkrɒstaʊn; *US* ˈkrɔ:s/ *adj* [attrib] (*US*) đi ngang qua thành phố (chứ không phải là vào và ra khỏi trung tâm): ***a cross-town bus***: *loại xe buýt chạy ngang qua thành phố.*

cross-trees /ˈkrɒstri:z; *US* ˈkrɔ:s/ *n* [pl] *(hải)* hai miếng gỗ nằm ngang được gắn với cột buồm bên dưới để đỡ cột buồm ở trên và các sợi dây thừng, v.v.

cross-walk /ˈkrɒswɔ:k; *US* ˈkrɔ:s/ *n* (*US*) = PEDESTRIAN CROSSING (PEDESTRIAN).

cross-wind /ˈkrɒswind; *US* ˈkrɔ:s/ *n* gió thổi cắt ngang hướng xe ô tô chạy, máy bay bay, vv: ***Strong cross-winds blew the aircraft off course***: *Gió thổi tạt ngang mạnh làm cho chiếc máy bay chệch đường bay.*

cross.wise /ˈkrɒswaiz; *US* ˈkrɔ:s/ *adj* [attrib] *adv* 1 ngang qua, nhất là theo đường chéo: ***a yellow flag with a red band going crosswise from top left to bottom right***: *một lá cờ vàng có dải đỏ chạy chéo từ góc trái trên xuống góc phải dưới.* 2 hình chữ thập.

cross-word /ˈkrɒswɜ:d; *US* ˈkrɔ:/ *n* (cũng **crossword puzzle**) trò chơi đố trong đó các từ được gợi ý bằng các câu có đánh số, để điền theo chiều thẳng đứng và theo chiều ngang vào các khoảng trống của một ô vuông kẻ ca-rô; **trò chơi ô chữ**.

crotch /krɒtʃ/ (cũng **crutch**) *n* nơi hai chân của con người hoặc hai ống quần gặp nhau ở trên đỉnh; **đũng quần**.

crot.chet /ˈkrɒtʃit/ *n* (*US* **quarter note**) *(nhạc)* nốt tương đương một nửa nốt trắng; **nốt đen**.

crot.chety /ˈkrɒtʃiti/ *adj (infml)* bẳn tính

crouch /kraʊtʃ/ *v* [I, Ip] hạ thấp thân mình bằng cách gập đầu gối, nhất là lúc sợ hãi hoặc ẩn nấp: ***The cat crouched ready to leap***: *Con mèo đã*

thu mình, sẵn sàng nhảy o *I crouched behind the sofa: Tôi thu mình nấp sau ghế trường kỷ.*

▷ **crouch** *n* [sing] tư thế co mình lại: *drop down into a crouch: phục xuống trong tư thế co mình.*

croup[1] /kru:p/ *n* [U] bệnh của trẻ con có ho và gây khó thở; **bệnh bạch hầu.**

croup[2] /kru:p/ *n* mông của động vật nhất là ngựa.

cou.pier /'kru:piəi; *US* -piər/ *n* người chịu trách nhiệm một bàn chơi ở sòng bạc, làm các việc như chia bài, gieo súc sắc, vv và trả tiền cho người thắng cuộc; **người hồ lì.**

crou.ton /'kru:tɒn/ (*tiếng Pháp*) bánh mì hình khối nướng hoặc rán, thường ăn với xúp.

crow /krəʊ/ *n* 1 giống chim lớn, màu đen, có tiếng kêu khàn khàn; **con quạ.** 2 (idm) **as the crow flies** theo đường chim bay. **stone the crows** ⇨ STONE.

□ **crow's-feet** *n* [pl] những nếp nhăn trên da xung quanh đuôi mắt; **vết nhăn chân chim.**

crow's-nest *n* chòi gắn trên đỉnh cột buồm của chiếc thuyền, nơi có thể nhìn xa về mọi hướng.

crow[2] /krəʊ/ *v* (*pt* **crowed** hoặc trong lối dùng cổ, **crew** /kru:/ *pp* **crowed**) 1 [I] (về gà trống) tạo ra tiếng kêu lớn, chói tai, nhất là lúc bình minh; **gáy.** 2 [I] (về đứa trẻ) phát ra âm thanh thể hiện sự sung sướng; **bi bô.** 3 [I, Ipr] ~ (**over sb/sth**) *(derog)* thể hiện sự vui mừng chiến thắng (về thành công của mình, vv): *She won the competition and won't stop crowing (over her rivals/ her rivals'failure): Cô ấy đã giành chiến thắng trong cuộc đua và sẽ không ngớt reo mừng (trước các đối thủ/sự thất bại của các đối thủ).*

▷ **crow** *n* [sing] tiếng reo mừng chiến thắng; tiếng gà gáy; tiếng bi bô.

crow-bar /'krəʊbɑ:(r)/ *n* thanh sắt thẳng, thường có móc ở một đầu, dùng làm đòn bẩy mở hòm hàng, dịch chuyển vật nặng, v.v.; **xà beng; cái nạy nắp thùng; đòn bẩy.**

crowd[1] /kraʊd/ *n* 1 [CGp] (a) số lượng lớn công chúng tụ tập ngoài trời; **đám đông:** *A crowd had already collected outside the embassy gates: Một đám đông đã tụ tập ngoài cổng đại sứ quán.* o *He pushed his way through the crowd: Anh ta chen lấy một lối đi qua đám đông.* o *Police had to break up the crowd: Cảnh sát đã phải giải tán đám đông.* o [attrib] *crowd control: sự kiểm soát đám đông.* (b) số lượng đông người xem; **khán giả:** *The match attracted a larrge crowd: Trận đấu đã thu hút rất đông khán giả.* o *The crowd cheered the winning hit: Khán giả hoan hô cú đánh chiến thắng.* 2 **the crowd** [sing] *(derog)* mọi người theo nghĩa rộng: *move with the crowd: làm như mọi người.* 3 [CGp] *(infml)* nhóm; bọn: *I don't associate with that crowd: Tôi không quan hệ với bọn đó* 4 (idm) **crowds /a (whole) crowd (of)** rất nhiều (người): *There were crowds of people waiting to get in: Có rất nhiều người đang đợi để vào* o *A whole crowd of us arrived at the party uninvited: Rất đông trong số chúng tôi đã đến bữa tiệc mà không được mời* **follow the crowd** ⇨ FOLLOW.

□ **crowd-puller** *n (infml)* người hoặc cái gì thu hút số lượng lớn khán giả.

crowd[2] /kraʊd/ *v* 1 [Ipr, Ip] ~ **around/round (sb)** tụ tập đông đúc xung quanh (ai): *People crowded round to get a better view: Công chúng xúm lại xung quanh để nhìn rõ hơn.* o *Pupils crowded round (their teacher) to ask questions: Các học sinh xúm lại quanh (thầy giáo chúng) để hỏi.* 2 [Tn] lấp (một không gian nào đó) khiến cho chỉ có ít chỗ để di chuyển: *Tourists crowded the pavement: Các khách du lịch chen chân trên vỉa hè.* o *crowd a resteaurant, theatre, beach etc: làm chật ních một hiệu ăn, nhà hát, bãi biển vv.* 3 [Tn] *(infml)* gây sức ép với (ai); quấy rầy: *Don't crowd me; give me time to think!: Đừng thúc bách tôi: hãy cho tôi thời gian suy nghĩ!* 4 (idm) **crowd on sail** *(hải)* giương nhiều buồm để tăng tốc độ. 5 (phr v) **crowd in on sb** (về ý nghĩ, vv) đến với tâm trí một cách ào ạt: *Memories crowded in on me: Kỷ niệm tràn ngập trong tôi.* **crowd into sth; crowd in** di chuyển với số lượng lớn vào một không gian nhỏ: *Supporters crowded through the gates into the stadium: Các cổ động viên đã chen nhau ùa qua các cổng để vào sân vận động.* o *We'd all crowded into Harriet's small sitting-room: Tất cả chúng tôi đã chen chúc nhau kéo vào phòng khách bé nhỏ của Harriet.* o *(fig) Disturbing thoughts crowded into my mind: Những ý nghĩ lo âu len vào trong tâm trí tôi.* **crowd sb/sth into sth; crowd sb/sth in** đặt nhiều người hoặc vật vào một không gian hoặc một khoảng thời gian nhỏ; nhồi nhét (ai/cái gì) vào cái gì: *They crowd people into the buses: Họ nhồi nhét mọi người vào các xe buýt.* o *Guests were crowded into the few remaining rooms: Các vị khách đã bị nhồi nhét vào một số ít các phòng còn lại.* **crowd sb/sth out (of sth)** (a) làm cho ai/cái gì ra khỏi một không gian bằng việc thay thế mình vào: *The resteaurant's regular customers are being crowded out by tourists: Các khách ăn quen của nhà hàng bị các khách du lịch chen bật ra.* (b) cản trở không cho ai/cái gì hoạt động thành công: *Small shops are being crowded out by the big supermarkets: Các cửa hàng nhỏ đang bị các siêu thị lớn hút hết khách.*

▷ **crowded** *adj* 1 có (quá) đông người: *crowded buses, roads, hotels: các xe buýt, con đường, khách sạn đông đúc.* 2 *(fig)* ~ (**with sth**) tràn đầy (cái gì): *days crowded with activity: những ngày đầy những hoạt động* o *We had a very crowded schedule on the trip: Chúng tôi đã có một chương trình rất đầy đủ cho chuyến đi.*

crown[1] /kraʊn/ *n* 1 (a) [C] mũ làm bằng vàng, châu báu, vv mà vua hoặc nữ hoàng đội trong các dịp lễ chính thức; **mũ miện; vương miện.** (b) (**the Crown** hoặc **the crown**) [sing] nhà nước do vua hoặc nữ hoàng đại diện đứng đầu: *land owned by the Crown: đất đai thuộc sở hữu nhà vua* o *a minister of the Crown: một bộ trưởng nội các* o *Who appears for the Crown in this case?: Ai đại diện cho nhà nước* (tức là ai khởi tố bị cáo thay mặt nhà nước) *trong vụ án này?* o [attrib] *Crown land, property, etc: đất đai, tài sản của nhà nước* o *a crown witness: một nhân chứng của bên khởi tố.* (c) **the crown** [sing] chức vụ hoặc quyền lực của vua hoặc nữ hoàng: *She refused the crown: Cô ta đã từ chối lên ngôi* o *relinquish the crown: từ bỏ ngôi vua.* 2 [C] vòng hoa lá, v.v đội trên đầu như biểu tượng của thắng lợi hoặc phần thưởng: *Christ's crown of thorns: vòng gai đội đầu của chúa Giê-xu* o *(fig) two boxers fighting it out for the world heavyweight crown: hai võ sĩ thi đấu giành chức vô địch thế giới hạng nặng.* 3 (usu **the crown**) [sing] (a) đỉnh đầu hoặc chóp mũ. (b) phần cao nhất của bất cứ vật gì: *the crown of a hill, tree: đỉnh đồi, ngọn cây.* o *the crown of a road: sống* (phần cao nhất của mặt cong) *đường* o *A motor cycle overtook us on the crown of the bend: Một chiếc môtô đã vượt chúng tôi ở đỉnh* (tức là ở giữa hoặc chỗ cong nhất) *đoạn đường cong.* 4 [c] (a) phần răng nhìn thấy bên ngoài lợi; **thân răng.** (b) phần thay thế nhân tạo cho thân răng. 5 [C] biểu tượng hoặc vật trang trí hình vương miện thí dụ huy hiệu hay phù hiệu: *A major has a crown on the shoulder of his uniform: Cấp thiếu tá có một hình mũ miện trên vai bộ quân phục.* 6 [C] đồng tiền kim loại 5 silinh (25 penny) của Anh trước đây.

□ ,**crown 'colony** thuộc địa do chính phủ Anh trực tiếp cai trị.

,**crown 'court** (ở England và Wales) tòa án địa phương chuyên xử các vụ án hình sự nghiêm trọng. Cf COUNTRY COURT (COUNTRY).

,**crown 'jewels** mũ miện và các biểu chương khác mà nhà vua hoặc nữ hoàng đội hoặc mang theo trong các dịp lễ chính thức.

,**crown 'prince** vị hoàng tử sẽ kế vị làm vua; **thái tử.**

crown princess vợ của thái tử.

crown² /kraʊn/ *v* 1 [Tn, Cn-n] đặt mũ miện lên đầu của (vua hoặc nữ hoàng mới) như dấu hiệu lên ngôi vua: *She was crowned (queen) in 1952*: *Bà ta lên ngôi (nữ hoàng) năm 1952.* o *the crowned heads of Europe*: *vua chúa châu Âu.* 2 [Tn, Tn-pr usu passive] ~ **sth (with sth)** (a) *(rhet)* tạo nên hoặc bao phủ đỉnh của cái gì: *The hill is crowned with a wood*: *Đỉnh đồi bị rừng bao phủ.* o *Beautiful fair hair crowns her head*: *Bộ tóc hoe vàng, đẹp phủ trên đầu cô.* (b) hoàn thành hoặc kết thúc cái gì một cách thích đáng hoặc hoàn hảo: *The award of this prize crowned his career*: *Việc trao tặng phần thưởng này đã kết thúc một cách vinh quang sự nghiệp của anh ta.* o *efforts that were finally crowned with success*: *các nỗ lực cuối cùng đã dẫn đến thành công rực rỡ.* 3 [Tn] *(infml)* đánh (ai) vào đầu. 4 [Tn] (cũng **cap**) bịt (răng) bằng chất nhân tạo. Cf CROWN¹ 4. (idm) **to crown it all** là sự kiện cuối cùng trong một loạt các sự kiện thuận lợi hoặc không thuận lợi: *It was cold, raining, and, to crown it all, we had to walk home*: *Trời đã lạnh, đang mưa và thêm nữa là chúng tôi phải đi bộ về nhà.*

▷ **crown.ing** *adj* [attrib] làm cho hoàn hảo hoặc trọn vẹn: *The performance provided the crowning touch to the evening's entertainments*: *Cuộc biểu diễn đã mang lại nét hoàn hảo cho buổi chiêu đãi đêm hôm đó.* o *the crowning sucess of her career*: *thành công trọn vẹn trong sự nghiệp của cô ta* o *Her crowning glory is her hair*: *Vẻ lộng lẫy hoàn hảo của cô ta là mái tóc.* o *The crowning irony was that I didn't even like her*: *Điều hoàn toàn* (tức là cực kỳ) *mỉa mai là tôi thậm chí không hề thích cô ta.*

cro.zier = CROSIER.

cru.cial /'kru:ʃl/ *adj* ~ **(to/for sth)** rất quan trọng, quyết định: *a crucial decision, issue, factor*: *một quyết định, vấn đề, nhân tố rất quan trọng* o *Getting this contract is crucial to the future of our company*: *Giành được hợp đồng này có tính quyết định đối với tương lai của công ty chúng ta.* ▷ **cru.cially** /-ʃəli/ *adv.*

cru.cible /'kru:sibl/ *n* 1 nồi nấu kim loại. 2 *(fig rhet)* thử thách hoặc thử nghiệm khắc nghiệt: *The alliance had been forged in the crucible of war*: *Khối liên minh đã được tôi luyện trong thử thách khắc nghiệt của chiến tranh.*

cru.ci.fix /'kru:sifiks/ *n* mô hình cây thánh giá với hình chúa Giêxu trên đó.

cru.ci.fix.ion /kru:si'fikʃn/ *n* [C, U] (trường hợp) đóng đinh hoặc bị đóng đinh trên hình chữ thập: *the Crucifixion: vụ đóng đinh trên thánh giá (của Giêxu).*

cru.ci.form /'kru:siʃɔ:m/ *adj* hình chữ thập.

cru.cify /'kru:siðai/ (*pt, pp* **-fied**) [Tn] 1 giết (ai) bằng đóng đinh hay buộc anh ta vào một cây thập ác. 2 *(fig infml)* đối xử với (ai) một cách rất khắc nghiệt: *The minister was crucified in the press for his handling of the affair*: *Ông bộ trưởng đã bị chỉ trích trên báo chí về việc xử lý vụ đó.*

crud /krʌd/ *n (infml esp US)* 1 [U] chất lầy nhầy hoặc dính; cái gì bẩn hay thừa bỏ đi: *all the crud in the bottom of the saucepan*: *tất cả chất lầy nhầy dưới đáy xoong.* 2 [C] *(xúc phạm)* người gây khó chịu.

▷ **cruddly** *adj (infml esp US)* khó chịu.

crude /kru:d/ *adj* (**-r,-st**) 1 [usu attrib] ở trạng thái tự nhiên; chưa tinh luyện; **nguyên; sống; thô**: *crude oil, sugar, ore, etc*: *dầu, đường, quặng, vv thô.* 2 (a) chưa được hoàn chỉnh; chưa được thực hiện một cách toàn vẹn; thô: *a crude sketch, method, approximation*: *một bản phác thảo nháp, phương pháp, sự tính toán xấp xỉ thô thiển.* o *His paintings are rather crude*: *những bức tranh của nó khá thô thiển* o *I made my own crude garden furniture*: *Tôi tự làm lấy các đồ đạc thô kê ngoài vườn.* (b) không thể hiện thẩm mỹ hoặc sự tinh tế; **thô lỗ**: *crude manners*: *những tác phong thô lỗ* o *He made some crude jokes*: *Anh ta đã nói vài chuyện đùa thô tục.*

▷ **crudely** *adv*: *crudely assembled*: *được lắp ráp sơ qua* o *express oneself crudely*: *nói năng lỗ mãng.*

cru.dity /'kru:diti/ *n* [U] 1 (2a) trạng thái hoặc chất lượng thô: *the crudity of his drawing*: *sự thô thiển trong cách vẽ của anh ta.* 2 xử xự, nhận xét, vv lỗ mãng: *I'd never met such crudity before*: *Tôi chưa bao giờ gặp sự lỗ mãng như thế trước đây.*

cruel /kruəl/ *adj* (**-ller, -llest**) 1 *(derog)* ~ (to **sb/sth**) (về con người) làm cho người khác chịu đựng đau khổ, nhất là cố tình; **độc ác**: *a cruel boss, master, dictator, etc*: *một ông chủ, thầy giáo, tên độc tài, vv độc ác* o *people oppressed by a cruel tyranny*: *nhân dân bị áp bức bởi chế độ bạo ngược* o *Don't be cruel to animals*: *Đừng độc ác đối với động vật.* 2 gây ra đau đớn hoặc bất hạnh: *a cruel blow, punishment disease*: *một cú đánh, sự trừng phạt tàn bạo, một căn bệnh hiểm nghèo.* o *cruel luck*: *vận hạn thảm khốc* o *War is cruel*: *chiến tranh là tàn bạo.* ▷ **cruelly** /'kruəli/ *adv*: *I was cruelly deceived*: *Tôi đã bị lừa một cách độc ác.*

cruelty /'kruəlti/ *n* 1 [U] ~ (to **sb/sth**) sự sẵn sàng gây ra đau đớn hoặc đau khổ cho người khác; những hành động độc ác: *his cruelty to his children*: *sự tàn ác của hắn đối với con cái.* o *he saw a lot of cruelty in the prison camp*: *anh ta thấy nhiều hành động tàn bạo trong trại giam.* 2 [C usu pl] hành động tàn bạo: *the tyrant's infamous cruelties*: *những hành động tàn bạo bỉ ổi của tên bạo chúa.*

cruet /'kru:it/ *n* 1 lọ thủy tinh nhỏ đựng dầu ăn hoặc giấm dùng cho các bữa ăn. 2 (cũng **cruet.stand**) giá đựng lọ giấm, dầu ăn và các lọ đựng hạt tiêu, muối, tương mù tạc, v.v.

cruise /kru:z/ *v* 1 [I, Ipr, Ip] đi tàu trên biển hoặc là để dạo chơi hoặc là tìm kiếm tàu của địch trong thời gian chiến tranh: *a destroyer cruising about (in) the Baltic Sea*: *một chiếc tàu khu trục đang tuần tiễu trên biển Baltic.* 2 (a) [I, Ipr, Ip] (về phương tiện cơ giới hoặc máy bay) chạy ở tốc độ vừa phải, sử dụng nhiên liệu có hiệu quả: *a cruising speed of 50 miles per hour*: *tốc độ tiết kiệm nhiên liệu nhất là 50 dặm một giờ.* (b) [I, Ipr, Ip] lái xe ô tô ở tốc độ vừa phải: *Taxis cruised about, hoping to pick up late fares*: *Các xe tắc xi chạy chầm chậm, hy vọng kiếm được khách về muộn.* 3 [I] (*sl*) (nhất là về đồng tình luyến ái) đi loanh quanh ở những nơi công cộng tìm kiếm ai để có quan hệ tình dục.

▷ **cruise** *n* chuyến dạo chơi trên biển: *go on/for a cruise*: *đi dạo chơi trên biển* o *a round-the-world cruise*: *một chuyến dạo chơi trên biển vòng quanh thế giới.*

cruiser /kru:zə(r)/ *n* 1 tàu chiến lớn; **tuần dương hạm.** 2 (cũng **cabin-cruiser**) thuyền máy có chỗ ngủ, vv dùng cho các cuộc dạo chơi.

□ **cruise missile** tên lửa, thường có đầu đạn hạt nhân bay ở tầm thấp và được máy tính của chính nó dẫn đường.

crumb /krʌm/ *n* **1** [C] mảnh vụn rất nhỏ, nhất là của bánh mì, bánh nướng hoặc bánh quy rơi ra từ một miếng lớn: *sweep the crumbs off the table*: *quét những mảnh vụn khỏi mặt bàn.* **2** [U] phần mềm trong ruột một ổ bánh mì. **3** [C] mẩu hoặc số lượng nhỏ: *a few crumbs of information*: *một vài mẩu tin* o *I failled my exam, and my only crumb of comfort is that I can take it again*: *Tôi thi trượt và điều an ủi nhỏ nhoi duy nhất là tôi có thể thi lại.* **4** [C] *(infml esp US)* người đê tiện: *You little crumb! Mày là một thằng nhóc đê tiện!*

crumble /'krʌmbl/ *v* **1** [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **(sth) (into/to sth); (sth) (up)** (làm cho cái gì) bị vỡ hoặc bị nghiền thành những mẩu vụn rất nhỏ: *crumble one's bread*: *bóp vụn chiếc bánh mì.* o *The bricks slowly crumbled in the long frost*: *Những viên gạch dần dần bở vụn ra trong mùa đông giá kéo dài.* o *crumbling walls*: *những cáu tường đổ nát.* **2** [I,Ipr] ~ **(into/to sth)** dần dần trở nên hư hỏng hoặc đi đến sụp đổ: *The great empire began to crumble*: *Đế chế lớn đã bắt đầu sụp đổ.* o *hopes that crumbled to dust*: *những hy vọng tan thành cát bụi.* o *Their marriage is crumbling*: *Cuộc hôn nhân của họ đang tan vỡ.* **3** (idm) **that's the way the cookie crumbles** ⇨ WAY[1].

▷ **crumble** *n* [U, C] bánh trái cây hấp trên mặt có một lớp bánh ngọt, vụn bánh mì, v.v.: *apple, rhubarb, etc crumble*: *bánh táo, đại hoàng, vv hấp.*

crum.bly /'krʌmbli/ *adj* **(-ier, -iest)** dễ vỡ vụn: *crumbly bread, soil, etc*: *bánh mì giòn, đất dễ lở, v.v.*

crumbs /krʌmz/ *interj (Brit infml)* (dùng để diễn tả sự ngạc nhiên, lo sợ, v.v).

crummy /'krʌmi/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* xấu; không có giá trị; khó chịu: *a crummy little street in the worst part of town*: *một phố nhỏ tồi tàn trong khu phố tồi tàn nhất của thành phố.*

crum.pet /'krʌmpit/ *n* **1** [C] có (ở Anh) bánh tròn dẹt, không ngọt; thường được nướng và ăn nóng với bơ; **bánh xốp**. **2** [U] *(Brit sl tỏ ra có thành kiến về giới tính)* những người đàn bà chỉ được coi là các vật gợi tình: *There's not much crumpet around at this party*: *Không có nhiều cô ả gợi tình ở bữa tiệc này.* **3** (idm) **a bit of crumpet/ fluff/ skirt/ stuff** ⇨ BIT[1].

crumple /'krʌmpl/ *v* **1** [I, Ipr, Tn.pr, Tn.p] ~ **(sth) (into sth) (sth) (up)** (làm cho cái gì) bị ép thành nhiều nếp hoặc vò nhàu: *material that crumples easily*: *vải dễ nhàu* o *a crumpled (up) suit*: *một bộ quần áo bị nhàu* o *The front of the car crumpled on impact*: *Đầu ô tô bẹp dúm do va chạm.* o *He crumpled the paper (up) into a ball*: *Anh ta vò tờ giấy thành một cục tròn.* o *(fig) The child's face crumpled up and he began to cry*: *Mặt đứa bé nhăn nhúm lại và nó bắt đầu khóc.* **2** [I, Ip] ~ **(up)** đi đến kết thúc một cách đột ngột, sụp đổ: *Her resitance to the proposal has crumpled*: *Sự chống đối của cô ta với đề nghị đó đã sụp đổ.*

crunch /krʌntʃ/ (cũng **scrunch**) *v* **1** [Tn, Tn, p] ~ **sth (up)** nghiền cái gì bằng răng khi ăn và gây ra tiếng động: *crunch peanuts, biscuits, etc*: *cắn hạt dẻ, bánh quy, v.v. côm cốp* o *The dog was crunching a bone*: *Con chó đang gặm một khúc xương.* **2** [I, Tn] (làm cho cái gì) gây ra tiếng động lạo xạo, khó chịu: *The frozen snow crunched under our feet*: *Tuyết lạo xạo dưới dân chúng tôi* o *The wheels crunched the gravel*: *Bánh xe lăn lạo xạo trên đường rải sỏi.*

▷ **crunch** *n* **1** (cũng **scrunch**) (usu sing) tiếng nhai, gặm; hành động nhai gặm: *There was a crunch as he bit the apple*: *Có tiếng lạo xạo khi anh ta cắn quả táo.* **2** (idm) **if/when it comes to the crunch; if/when the crunch comes** nếu khi thời điểm quyết định đến: *He always says he'll help, but when it comes to the crunch, he does nothing*: *Anh ta luôn luôn nói anh ta sẽ giúp đỡ nhưng khi đến thời điểm quyết định, anh ta lại chẳng làm gì cả.*

crunchy *adj* **(-ier, iest)** *(often approv)* cứng và giòn và gây ra tiếng lạo xạo khi bị vỡ hay bị nghiền: *crunchy biscuits, now*: *bánh quy giòn, tuyết đông cứng.*

crup.per /'krʌpə(r)/ *n* **1** dây da buộc vào yên ngựa và vòng qua dưới đuôi ngựa; **dây đuôi**. **2** phần sau của ngựa, trên các chân sau; **mông ngựa**.

cru.sade /kru'seid/ *n* **1** cuộc viễn chinh của các nước theo đạo Thiên chúa ở Châu Âu để giành lại Đất Thánh từ tay những người theo đạo Hồi ở thời Trung cổ; **cuộc Thập tự chinh**. **2** ~ **(for/against sth)**; ~ **(to do sth)** cuộc đấu tranh hoặc chiến dịch vận động vì một cái gì mà người ta tin là tốt đẹp hoặc chống lại cái gì mà người ta cho là xấu: *a crusade against corruption*: *một cuộc vận động chống tham nhũng.*

▷ **cru.sade** *v* [I, Ipr] ~ **(for/against sth)** tham gia vào một cuộc đấu tranh, vận động: *crusading for fairer treatment of minorities*: *đấu tranh cho sự đối xử công bằng hơn đối với các nhóm thiểu số.* **cru.sader** *n* người tham gia vào một cuộc đấu tranh, vận động.

crush[1] /krʌʃ/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] ép hoặc bóp (cái gì/ ai) mạnh tới mức gây ra vỡ hoặc bị thương: *Don't crush the box, it has flowers in it*: *Đừng bóp bẹp cái hộp, có hoa ở trong.* o *Wine is made by crushing grapes*: *Rượu vang được làm bằng nho ép.* o *Several people were crushed to death by the falling rocks*: *một vài người bị đá lở đè chết.* **2** [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** làm vỡ cái gì thành những miếng nhỏ hoặc thành bột bằng ép mạnh: *Huge hammers crush (up) the rocks*: *Những chiếc búa khổng lồ đập vụn các tảng đá.* **3** [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên đầy vết gấp hoặc nhàu: *The clothes were badly crushed in the suitcase*: *Quần áo đã bị nhàu nát trong vali* o *Some synthetic materials do not crush easily*: *Một số loại vải tổng hợp không dễ nhàu.* **4** [Tn] đánh bại (ai/cái gì) hoàn toàn khuất phục: *The rebellion was crushed by governement forces*: *Cuộc nổi loạn đã bị quân chính phủ đập tan* o *Her refusal crushed all our hopes*: *Sự từ chối của cô ta đã làm tan vỡ tất cả hy vọng của chúng tôi.* o *He felt completely crushed by her last remark*: *Anh ta cảm thấy hoàn toàn bẽ mặt bởi lời nhận xét cuối cùng của cô ta.* **5** (phr v) **crush (sb/sth) into, past, through, etc sth** (làm cho ai/ cái gì) vào hoặc qua một không gian hẹp bằng ấn hoặc đẩy; **nhồi; nhét**: *A large crowd crushed past (the barrier)*: *Một đám đông lớn đã chen chúc qua (hàng rào chắn).* o *You can't crush twenty people into such a tiny room*: *Anh không thể nhét hai mươi người vào một phòng nhỏ như vậy.* o *The postman tried to crush the packet through the letter-box*: *Người đưa thư cố gắng nhét gói đó vào thùng thư.* **crush sth out (of sth)** lấy ra cái gì bằng ép hoặc bóp nặn: *crush the juice out of oranges*: *ép cam lấy nước.* o *(fig) With his hands round her throat he crushed the life out of her*: *Bằng hai bàn tay siết quanh cổ họng cô ấy, hắn đã bóp chết cô ta.*

▷ **crush.ing** *adj* [usu attrib] **1** trội hơn hẳn; áp đảo: *a crushing defeat, blow, etc*: *thất bại liểng xiểng, một đòn chí mạng v.v.* **2** có ý định khuất phục hoặc hạ nhục: *a crushing look, remark, etc*: *một cái nhìn, lời nhận xét, vv hạ nhục.* **crush.ingly** *adv.*

crush[2] /krʌʃ/ *n* **1** [sing] đám đông người chen lấn nhau: *a big crush in the theatre bar*: *một đám đông chen lấn nhau ở quầy giải khát của rạp hát* o

I couldn't get through the crush: *Tôi không thể qua được đám đông chen chúc đó.* **2** [C] ~ **(on sb)** *(infml)* thích thú (ai) cao độ nhưng rất ngắn ngủi; sự mê đắm: *Schoolchildren often have/get crushes on teachers*: *Học sinh nhiều khi mê các thầy cô.* **3** [U] *(Brit)* đồ uống làm bằng nước hoa quả: *lemon crush*: *nước chanh ép.*

□ **crush barrier** hàng rào được dựng lên để khống chế đám đông người.

crust /krʌst/ *n* **1** (**a**) [C, U] mặt cứng bên ngoài của ổ bánh mì; vỏ bánh: *a white loaf with a crisp brown crust*: *một ổ bánh mì trắng, có vỏ giòn màu nâu.* o *cut the crusts off when you make sandwiches*: *cắt bỏ vỏ bánh mì khi làm bánh mì kẹp thịt.* (**b**) [C] *(esp rhet)* một lát bánh mì, nhất là lát khô, mỏng: *(fig) He'd share his last crust with you*: *Anh ấy sẽ chia sẻ cùng anh lát bánh mì cuối cùng,* tức là không hề ích kỷ. **2** [C, U] mặt cứng: *a thin crust of ice, frozen snow, etc*: *một lớp băng, tuyết đóng băng, v.v... mỏng.* o *the Earth's crust*: *vỏ Trái đất.* **3** [C, U] lớp lắng đọng cứng bên trong chai rượu, nhất là rượu vang đỏ lâu năm. **4** (idm) **the upper crust** ⇨ UPPER.

▷ **crust** *v* (phr v) **crust over** trở nên bị bao phủ bằng một lớp vỏ cứng: *The surface of the liquid gradually crusted over*: *Bề mặt chất lỏng dần dần đóng thành lớp váng cứng.* **crusted** *adj* **1** [usu pred] ~ **(with sth)** có một lớp cứng bao phủ; đóng thành vỏ cứng: *walls crusted with dirt*: *các bức tường bị bám đầy những tảng bụi.* **2** [usu attrib] (về rượu vang đỏ) được trộn lẫn nhiều loại nho khác nhau và được ủ chín trong các chai.

crus.ta.cean /krʌˈsteiʃn/ *n* loài động vật (ví dụ cua, tôm hùm, tôm) có vỏ cứng và sống chủ yếu dưới nước; **loài tôm cua**.

crusty /ˈkrʌsti/ *adj* **(-ier, -iest) 1** có hoặc giống như một lớp vỏ giòn: *crusty French bread*: *bánh mì Pháp vỏ giòn* o *a crusty pizza base*: *lớp đáy giòn của món ăn pit-xa.* **2** *(infml)* (nhất là về những người già hoặc ứng xử của họ) dễ nóng nảy; cộc cằn: *a crusty old soldier*: *một người lính già cộc cằn.*

crutch /krʌtʃ/ *n* **1** vật đỡ dưới dạng cây cọc, đặt dưới nách để giúp người què có thể đi; **nạng**: *a pair of crutches*: *một đôi nạng* o *go about on crutches*: *đi lại bằng nạng.* **2** người hoặc vật đem lại sự giúp đỡ hỗ trợ: *He uses his wife as a kind of crutch because of his lack of confidence*: *Anh ta sử dụng vợ làm chỗ dựa vì anh ta không tự tin.* **3** = CROTCH.

crux /krʌks/ *n* [sing] phần sống còn hoặc khó nhất của một việc, vấn đề, v.v.: *Now we come to the crux of the problem*: *Bây giờ chúng ta tới điểm then chốt của vấn đề.*

cry[1] /krai/ *v* (*pt* **cried**) **1** [I, Ipr, Tn no passive] ~ **(for/over sth/sb)**; ~ **(with sth)** khóc: *He cried because he had hurt his knee*: *Nó khóc vì đau đầu gối.* o *cry for joy*: *khóc vì sung sướng.* o *The child was crying for his mother*: *Đứa trẻ đang khóc đòi mẹ.* o *cry with pain, hunger, etc*: *khóc vì đau, đói, v.v.* o *How many tears have I cried over you?*: *Em đã khóc mất bao nhiêu nước mắt vì anh?* ⇨ Cách dùng. **2** (**a**) [I, Ip] ~(out) (về con người, động vật, chim chóc) tạo ra những âm thanh lớn không lời thể hiện nỗi sợ hãi, đau đớn, v.v.; **kêu; gào; la hét**: *The monkeys cry (out) shrilly when they see danger*: *Lũ khỉ kêu choe chóe khi chúng gặp nguy hiểm.* o *She cried (out) in pain when her tooth was pulled out*: *Cô ta kêu lên đau đớn khi chiếc răng của cô ta bị nhổ ra.* ⇨ Cách dùng xem SHOUT. (**b**) [Ipr, Ip, Tn no passive] ~ **(out) (for sth)** kêu to bằng lời; kêu la: *He cried (out) for mercy*: *Ông ta kêu gọi lòng khoan dung.* o *'Help, help!' he cried*: *"Cứu, cứu!" anh ta kêu lên.* o *(rhet) But what about the workers, I hear you cry*: *Nhưng thế còn về các công nhân thì sao, tôi nghe thấy anh kêu đấy.* **3** [Tn] *(dated)* gọi to để rao bán (hàng hóa, v.v.): *cry one's wares*: *rao hàng.* **4** (idm) **cry one's 'eyes/'heart out** khóc lóc thảm thiết. **cry over spilt 'milk** diễn tả sự hối tiếc đối với cái gì đã lỡ xảy ra không thể sửa chữa được: *You've broken it now; it's no use crying over spilt milk*: *Bây giờ anh đã đánh vỡ nó rồi; kêu ca thì có được gì!* **cry/sob oneself to sleep** ⇨ SLEEP[1]. **cry 'wolf** nói có sự nguy hiểm khi không có gì. **for ,crying out 'loud** (dùng để diễn đạt sự phản đối): *For crying out loud! Why did you do that?*: *Làm gì mà ầm lên thế! Sao anh lại làm vậy?* **laugh till/until on cries** ⇨ LAUGH. **5** (phr v) **cry sth down** nói rằng cái gì không thật tốt, không quan trọng, v.v.; **chê bai**: *Don't cry down her real achievements*: *Đừng chê bai những thành tựu đích thực của cô ấy.* **cry off** rút lui khỏi cái gì mà mình đã hứa làm; **không giữ lời; nuốt lời**: *I said I would go, but had to cry off at the last moment*: *Tôi đã nói tôi sẽ đi, nhưng đã phải rút lui vào giây phút cuối cùng.* **cry out for sth** đòi hỏi cái gì, yêu cầu cái gì: *People are crying out for free elections*: *Nhân dân đang đòi hỏi có các cuộc bầu cử tự do.* o *This system is crying out for reform*: *Chế độ này đang đòi hỏi phải cải tổ.*

CÁCH DÙNG: So sánh **cry**, **sob**, **weep**, **wail** và **whimper**. Chúng đều chỉ sự diễn đạt xúc cảm của con người, thường là có nước mắt. **Cry** có cách dùng rộng rãi nhất và có thể là kết quả của bất hạnh, sung sướng, v.v... hoặc, đặc biệt là với trẻ con, của sự khó chịu trong cơ thể: *The little boy was crying because he was lost*: *Cậu bé đang khóc vì bị lạc.* o *Babies cry when they are hungry*: *Trẻ con khóc khi chúng đói.* **Weep** có tính chất kiểu cách hơn **cry** và có thể gợi lên các xúc cảm mạnh mẽ hơn: *The hostages wept for joy on their release*: *Các con tin đã khóc vì sung sướng được phóng thích.* **Sob** thể hiện việc khóc cùng với sự hít thở bất bình thường và gây tiếng động. Thường là nó gắn liền với sự đau khổ: *He sobbed for hours when his cat died*: *Nó đã khóc thổn thức hàng tiếng đồng hồ khi con mèo của nó chết.* Trẻ con khóc **(whimper)** do sợ hãi hoặc đau ốm. **Wail** chỉ việc khóc kéo dài, ầm ĩ trong khổ đau hoặc phiền muộn: *The mourners were wailing loudly*: *Những người đưa đám đang khóc than ầm ĩ.* Chú ý tất cả các động từ này có thể dùng thay cho động từ "nói" **(say)** để chỉ cách nói: *'I've lost my daddy,' the little boy cried/ sobbed/ wept/ whimpered/ wailed*: *"Tôi đã mất cha", chú bé tức tưởi nói/ thổn thức nói/ khóc lóc nói/ thút thít nói/ rền rĩ nói.*

cry[2] /krai/ *n* **1** [C] (**a**) âm thanh lớn không thành lời, diễn đạt khổ đau, đau đớn, vui sướng, v.v.: *a cry of terror*: *một tiếng kêu kinh hoàng* o *the cry of an animal in pain*: *tiếng kêu của một con vật đang đau đớn.* (**b**) việc phát ra những lời nói có âm lượng lớn; tiếng kêu; thét: *angry cries from the mob*: *những tiếng thét giận dữ của đám đông.* (**c**) (usu sing) tiếng kêu đặc trưng của một loài động vật hoặc một loài chim: *the cry of the rook*: *tiếng kêu của con quạ.* **2** [sing] hành động hoặc một khoảng thời gian khóc: *Have a good long cry: it will do you good*: *Hãy khóc nhiều đi: điều đó sẽ tốt cho anh.* **3** [C] *(dated)* những lời được kêu lên để truyền thông tin: *the cry of the night-watchman*: *tiếng hô của người gác đêm.* o *the old street cries of London, eg 'Fresh herrings!'*: *những tiếng rao cũ ở phố Luân Đôn, thí dụ "cá trích tươi!"* **4** [C] (nhất là trong từ ghép) khẩu hiệu hoặc nhóm từ, dùng để phục vụ cho một nguyên tắc hoặc sự nghiệp nào đó: *a battle-cry*: *lời kêu gọi chiến đấu.* o *'Lower taxes' was their cry*: *"Giảm thuế" là khẩu hiệu của họ.* **5** (idm) **a far cry from sth/from doing**

sth ⇨ FAR[1]. **hue and cry** ⇨ HUE[2]. **in full cry** ⇨ FULL.

□ '**cry-baby** *n (infml derog)* người hay khóc hoặc khóc không có lý do thực sự: *He's a dreadful cry-baby*: *Nó là một đứa hay kêu ca kinh khủng.*

cry.ing /'kraiiŋ/ *adj* [attrib] 1 (nhất là về cái gì đó xấu xa, sai trái, v.v.) cực kỳ tồi tệ đến mức sửng sốt: *It's a crying shame, the way they treat their children*: *Cách đối xử của họ đối với con cái thật là cực kỳ đáng xấu hổ.* 2 to lớn và khẩn thiết (được dùng, nhất là trong thành ngữ sau đây): *a crying need*: *một nhu cầu khẩn thiết.*

cryo.genics /ˌkraiə'dʒeniks/ *n* [sing v] môn nghiên cứu khoa học hoặc cách sử dụng nhiệt độ rất thấp. ▷ **cryo.genic** *adj.*

crypt /kript/ căn phòng dưới sàn của một nhà thờ; **hầm mộ**.

cryptic /'kriptik/ *adj* có ẩn ý hoặc không dễ hiểu; bí ẩn: *a cryptic remark, message, smile, etc*: *một lời nhận xét, bức thư, nụ cười, v.v... khó hiểu.* ▷ **crypt.ic.ally** /-kli/ *adv*: *'Yes and no,' she replied cryptically*: *"Có và không", cô ta trả lời một cách bí ẩn.*

crypt(o)- *comb form* (tạo nên *dt*) ẩn; bí mật: *cryptogram*: *tài liệu viết bằng mật mã.* o *a crypto-fascist*: *một tên phát xít bí mật,* tức là người có nhiều cảm tình với phát xít nhưng giữ kín điều đó.

cryp.to.gam /'kriptəgæm/ *n* thực vật không có hoa như cây dương xỉ, rêu, hoặc nấm.

cryp.to.gram /'kriptəgræm/ *n* bức thư viết bằng mật mã.

crys.tal /'kristl/ *n* 1 (a) [U] khoáng vật trong suốt, không màu sắc như thạch anh. (b) [C] mảnh khoáng vật này, nhất là khi dùng làm vật trang sức: *a necklace of crytals*: *một dây chuyền thạch anh* o [attrib] *a crystal bracelet, watch, etc*: *một vòng đeo tay, đồng hồ đeo tay, v.v. thạch anh.* 2 [U] hàng thủy tinh chất lượng cao, được làm thành bát, lọ hoa, cốc, v.v.; **pha lê**: *The dining-table shone with silver and crystal*: *Chiếc bàn ăn sáng ngời ánh bạc và pha lê.* o [attrib] *a crystal vase, chandelier, etc*: *một lọ, đèn treo nhiều ngọn, v.v. bằng pha lê.* 3 [C] *(hóa)* hình khối thường có nhiều mặt do các phân tử của một chất nào đó tạo nên khi đông đặc; **tinh thể**: *sugar and salt crystals*: *các tinh thể đường và muối.* o *snow and ice crystals*: *các tinh thể tuyết và băng.* 4 [C] *(US)* vỏ kính hoặc nhựa của mặt đồng hồ đeo tay.

□ ˌ**crystal** '**ball** quả cầu thủy tinh trong mà người ta cho rằng có thể nhìn thấy các sự kiện tương lai trong đó.

ˌ**crystal** '**clear** 1 (về thủy tinh, nước, v.v.) hoàn toàn trong suốt. 2 *(fig)* rất dễ hiểu; hiểu được hoàn toàn: *She made her meaning crystal clear*: *Cô ấy làm cho ý của mình rất dễ hiểu.*

'**crystal-gazing** *n* [U] 1 sự nhìn vào quả cầu thạch anh. 2 *(fig)* việc thử đoán trước các sự kiện trong tương lai.

'**crystal set** loại máy thu thanh trước đây.

crys.tal.line /'kristəlain/ *adj* 1 làm bằng hay giống như tinh thể: *crystalline structure, minerals, etc.*: *kết cấu, khoáng vật, v.v. dạng tinh thể.* 2 *(fml)* rất trong; trong suốt: *water of crystalline purity*: *nước trong như pha lê.*

crys.tal.lize, -ise /'kristəlaiz/ *v* 1 [I, Tn] (làm cho cái gì) hình thành các tinh thể; kết tinh. 2 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (into sth)** *(fig)* (về các ý nghĩ, kế hoạch, v.v.) trở nên rõ ràng; làm cho (các ý nghĩ, kế hoạch, v.v.) trở nên rõ ràng: *His vague ideas crystallized into a definite plan*: *Những ý nghĩ mơ hồ của anh ta đã kết tinh thành một kế hoạch rõ ràng.* o *Reading your book helped crystallize my views*: *Đọc cuốn sách của anh đã giúp tôi hình thành quan điểm của mình.*

▷ **crys.tal.liza.tion, -isation** /ˌkristəlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [U].

crys.tal.lized, -ised *adj* (nhất là về trái cây) được bảo quản trong đường và được bọc bằng đường kết tinh: *a box of crystallized oranges*: *một hộp cam bọc đường.*

c/s *abbr* = CPS.

CSE /ˌsi:es 'i:/ *abbr (Brit)* Certtificate of Secondary Education: giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học: *have 4 CSEs*: *có 4 bằng CSE* o *take CSE in 6 subjects*: *lấy bằng tốt nghiệp trung học trong 6 môn.* Cf GCE, GCSE.

CSM /ˌsi: es 'em/ *abbr (Brit)* Company Sergeant Major: Thượng sĩ.

CST /ˌsi: es 'ti:/ *abbr (US)* Central Standard Time: thời gian tiêu chuẩn trung tâm.

ct *abbr* (*pl* **cts**) 1 carat: cara: *a 18 ct gold ring*: *một chiếc nhẫn vàng 18 cara.* 2 cent: xu: *50 cts*: *50 xu.*

cu *abbr* cubic: khối: *a volume of 2 cu m*: *một thể tích 2 mét khối,*

cub /kʌb/ *n* 1 [C] cáo, gấu, sư tử, hổ, v.v. con. 2 (a) **the Cubs** [pl] chi nhánh giành cho những người trẻ của Hội hướng đạo; **sói con**: *to join the Cubs*: *tham gia sói con.* (b) **Cub** [C] (cũng '**Cub Scout**) Sói con. 3 *(dated)* người đàn ông trẻ thô lỗ: *You cheeky young cub!*: *Mày là một thằng nhóc mất dạy!*

□ '**cub reporter** phóng viên báo chí trẻ và thiếu kinh nghiệm.

cubby-hole /'kʌbi həul/ *n* không gian hoặc phòng nhỏ kín xung quanh: *My office is a cubby-hole in the basement*: *Văn phòng của tôi là một xó kín ở dưới tầng hầm.*

cube /kju:b/ *n* 1 (a) *(hình học)* vật thể rắn có sáu mặt vuông bằng nhau; **hình khối; hình lập phương**. (b) mảnh có sáu mặt của cái gì, nhất là thức ăn: *an ice cube*: *một cục nước đá hình khối* o *Cut the meat into cubes*: *Thái thịt thành những khối vuông.* 2 *(toán)* kết quả của việc nhân một số với chính nó hai lần: *The cube of 5(5^3) is 125 (5 x 5 x 5 = 125)*: *Lũy thừa ba của 5(5^3) là 125 (5 x 5 x 5 = 125).*

▷ **cube** *v* 1 [Tn usu passive] *(toán)* nhân (một số nào đó) với chính nó hai lần: *10 cubed is 1000*: *10 lũy thừa ba là 1000.* 2 [Tn] thái (thức ăn) thành các khối vuông.

□ ˌ**cube** '**root** con số mà khi lên thì có được con số đã cho; **căn bậc ba**: *The cube root of 64 (3/64) is 4 (4 x 4 x 4 = 64)*: *Căn bậc ba của 64 (3/64) là 4 (4 x 4 x 4 = 64)*

cu.bic /'kju:bik/ *adj* 1 [attrib] (a) có thể tích của một khối vuông với các cạnh có chiều dài được nói rõ: *a cubic metre of coal*: *một mét khối than.* o *a car with a 2000 cc capacity*: *chiếc xe ô tô dung tích 2000 phân khối.* (b) được đo hoặc thể hiện bằng các đơn vị khối: *cubic content*: *thể tích.* 2 (có hình dáng) của một hình khối: *a cubic figure*: *một hình khối.*

cu.bical /'kju:bikl/ *adj* = CUBIC 2.

cu.bicle /'kju:bikl/ *n* buồng nhỏ được tạo ra bằng cách ngăn một phần của căn phòng lớn hơn thí dụ để mặc quần áo, cởi quần áo hoặc để ngủ.

cu.bism /'kju:bizəm/ *n* [U] trường phái hội họa hiện đại trong đó các vật thể được thể hiện như được tạo nên bằng các hình hình học; **trường phái lập thể**.

▷ **cu.bist** /'kju:bist/ *adj* (theo trường phái) lập thể. —*n* họa sĩ lập thể.

cuck.old /'kʌkəuld/ *n (arch usu derog)* người đàn ông có vợ ngoại tình; anh chồng bị cắm sừng.

▷ **cuckold** *v* [Tn] *(arch)* (a) (về một người đàn ông) làm cho (người đàn ông khác) bị cắm sừng bằng việc ngoại tình với vợ anh ta. (b) (về một người đàn bà) làm cho (chồng cô ta) bị cắm sừng bằng việc ngoại tình với người đàn ông khác; **cắm sừng**.

cuckoo[1] /'kuku:/ *n* loài chim di trú, có tiếng kêu nghe giống như tên của nó, thường đẻ trứng vào tổ của các loài chim khác; **chim cu cu.**

□ '**cuckoo clock** đồng hồ treo tường, điểm giờ bằng những tiếng như tiếng kêu của chim cu cu.

cuckoo[2] /'kuku:/ *adj* [usu pred] *(infml)* ngốc nghếch; điên: ***He has gone absolutely cuckoo***: *Nó đã trở nên hoàn toàn ngớ ngẩn.*

cu.cum.ber /'kju:kʌmbə(r)/ *n* 1 **(a)** [C, U] rau có vỏ xanh, dài, dùng để ăn sống trong bánh mì kẹp thịt và xà lách hoặc ngâm giấm; **quả dưa chuột**: ***a huge cucumber***: *một quả dưa chuột lớn.* o ***Have some cucumber***: *Ăn dưa chuột đi.* o [attrib] ***cucumber salad, sandwiches, etc.***: *xà lách, bánh mì kẹp thịt, v.v. có dưa chuột.* **(b)** [C] cây dưa chuột. 2 (idm) **cool as a cucumber** ⇨ COOL[1].

cud /kʌd/ *n* 1 [U] thức ăn mà gia súc, v.v. đưa ngược từ dạ dày lên miệng để nhai lại. 2 (idm) **chew the cud** ⇨ CHEW[1].

cuddle /'kʌdl/ *v* 1 [I, Tn] ôm giữ (ai, cái gì, lẫn nhau) chặt và say đắm trong vòng tay mình: ***The lovers kissed and cuddled on the sofa***: *Đôi tình nhân hôn nhau và ôm ấp nhau trên chiếc ghế dài.* o ***The child cuddled her doll (to her chest)***: *Đứa bé ôm ấp con búp bê (vào ngực nó).* 2 (phr v) **cuddle up (to/against sb/sth)**; **cuddle up (together)** nằm sát và đồng thời thấy dễ chịu; nép rúc: ***She cuddled up to her mother***: *Cô bé nằm nép vào mẹ nó.* o ***They cuddled up (together) under the blanket***: *Họ ôm ấp (nhau) dưới chăn.*

▷ **cuddle** *n* [sing] hành động ôm ấp; ôm chặt: ***have a cuddle together***: *ôm ấp vuốt ve nhau.*

cuddle.some /-səm/, **cud.dly** /'kʌdlɪ/ **(-ier, -iest)** *adjs (infml)* ôm ấp, nâng niu thấy thích thú: ***a cuddly teddy bear***: *một chú gấu bông dễ thương.*

cud.gel /'kʌdʒl/ *n* 1 gậy ngắn, to hoặc dùi cui. 2 (idm) **take up the cudgels for/on behalf of sb/sth** (bắt đầu) bênh vực hoặc ủng hộ ai/cái gì một cách mạnh mẽ.

▷ **cud.gel** *v* (-ll; *US* cũng -l-) 1 [Tn] đánh (ai) bằng dùi cui. 2 (idm) **cudgel one's 'brains** nghĩ một cách rất căng thẳng: ***Hard as I cudgelled my brains, I couldn't remember her name***: *Tôi nghĩ mãi mà vẫn không thể nhớ được tên cô ta.*

cue[1] /kju:/ *n* 1 ~ **(for sth/to do sth)** điều được nói hoặc làm để báo hiệu đến lượt ai đó nói hoặc làm cái gì, nhất là trong cuộc biểu diễn trên sân khấu hoặc biểu diễn khác; **vĩ bạch**: ***Actors have to learn their cues as well as their own lines***: *Các diễn viên phải học các vĩ bạch* (tức là những lời cuối của lời thoại ngay trước lời thoại của chính họ) *của họ cũng như lời thoại của chính họ.* o ***When I nod my head, that's your cue to interrupt the meeting***: *Khi tôi gật đầu, đó là ám hiệu cho anh để ngừng cuộc họp.* o *(fig)* ***And they all lived happily ever afterwards - which sounds like the cue for a song***: *Và tất cả họ đã sống hạnh phúc mãi mãi sau đó - nghe giống như sự gợi ý* (tức là thời điểm thích hợp) *cho một bài hát.* 2 thí dụ về cách xử sự như thế nào, làm cái gì, v.v.: ***take one's cue from sb***: *theo gương ai,* tức là được dẫn dắt bởi phương pháp của ai làm cái gì. o ***Follow her cue, and one day you'll be a great scholar***: *Hãy theo gương bà ta, một ngày nào đó cô sẽ trở thành một học giả lớn.* 3 (idm) **(right) on cue** đúng vào thời điểm thích hợp hoặc mong đợi: ***He said she would be back very soon and, right on cue, she walked in***: *Anh ấy nói cô ta sẽ quay lại rất sớm, và ngay lúc đó, cô ta bước vào.*

▷ **cue** *v* (*pres p* **cueing**) [Tn, Tn.p] ~ **sb (in)** phát ra tín hiệu cho ai (để làm cái gì): ***I'll cue you in by nodding my head***: *Tôi sẽ phát tín hiệu cho anh (bắt đầu) bằng cách gật đầu.*

cue[2] /kju:/ *n* gậy dài, thuôn nhỏ, đầu bịt da, dùng để chọc bi-a, v.v.

cuff[1] /kʌf/ *n* 1 [C] cổ ống tay áo sơ mi hoặc áo khoác: ***frayed cuffs***: *cổ tay áo sờn.* 2 *(US)* = TURN-UP (TURN[1]). 3 **cuffs** [pl] (sl) chiếc còng tay. 4 (idm) **off the 'cuff** không suy nghĩ hoặc chuẩn bị trước: ***make a remark off the cuff***: *đưa ra nhận xét thiếu suy nghĩ.* o [attrib] ***an off-the-cuff joke, remark, etc.***: *một lời nói đùa, nhận xét, v.v... thiếu suy nghĩ.*

□ '**cuff-link** *n* (usu *pl*) một của hai khuy cài cổ tay áo sơ mi: ***a pair of cuff-links***: *một bộ khuy măng-sét.*

cuff[2] /kʌf/ *v* [Tn] đánh (ai đó) một cú nhẹ bằng bàn tay mở, nhất là vào đầu; **tát; bạt tai.**

▷ **cuff** *n* một cú tát, bạt tai.

cuir.ass /kwi'ræs/ *n* mảnh áo giáp bảo vệ phần trên cơ thể, gồm một mảnh che ngực và một mảnh sau lưng gắn với nhau; **áo giáp.**

cuis.ine /kwi'zi:n/ *n* [U] *(tiếng Pháp)* (cách) nấu nướng: ***French, Italian, etc cuisine***: *cách nấu nướng của Pháp, Italia, v.v.* o ***a restaurant where the cuisine is excellent***: *một nhà hàng có cách nấu ăn tuyệt hảo.*

cul-de-sac /'kʌldəsæk/ *n* (*pl* **cul-de-sacs**) *(tiếng Pháp)* phố chỉ thông một đầu; ngõ cụt.

cu.lin.ary /'kʌlɪnərɪ; *US* -neri/ *adj* thuộc hoặc cho việc nấu nướng, bếp núc: ***culinary skill, implements***: *kỹ năng, các dụng cụ làm bếp.* o ***a culinary triumph***: *một thành công trong nấu nướng,* tức là một món hay một bữa ăn được nấu rất ngon.

cull /kʌl/ *v* 1 [Tn] **(a)** giết (một số lượng nhất định những động vật thường là yếu hơn) trong một đàn, để làm giảm qui mô của đàn: ***Deer are culled by hunters***: *Hươu đang bị những người thợ săn tàn sát.* **(b)** làm giảm (đàn gia súc) bằng cách này: ***The herd must be culled***: *Đàn gia súc phải được loại bớt.* 2 [tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** chọn lựa hoặc có được cái gì từ nhiều nguồn khác nhau: ***information culled from various reference books***: *thông tin được thu thập từ nhiều sách tham khảo khác nhau.*

▷ **cull** *n* 1 [C] hành động bắn giết động vật: ***an annual seal cull***: *cuộc tàn sát chó biển hàng năm.* 2 [sing] động vật bị loại để giết thịt: ***sell the cull as meat***: *bán gia súc bị loại làm thịt.*

cul.len.der = COLANDER.

cul.min.ate /'kʌlmɪneɪt/ *v* [Ipr] ~ **in sth** *(fml)* có kết luận hay kết quả cuối cùng được nói rõ: ***a long struggle that culminated in success***: *cuộc đấu tranh lâu dài cuối cùng đã thành công.* o ***Her career culminated in her appointment as director***: *Sự nghiệp của cô ấy cuối cùng đã dẫn đến việc bổ nhiệm cô ấy làm giám đốc.* o ***a series of border clashes which culminated in full-scale war***: *một loạt các vụ xung đột biên giới cuối cùng đã dẫn đến chiến tranh tổng lực.*

▷ **cul.mina.tion** /ˌkʌlmɪ'neɪʃn/ *n* [sing] sự kết thúc hay kết quả cuối cùng: ***the successful culmination of a long campaign***: *sự kết thúc thắng lợi của một cuộc vận động kéo dài.*

cu.lottes /kju:'lɒts/ *n* [pl] quần soóc rộng của đàn bà, trông giống như chiếc váy: ***a pair of culottes***: *một chiếc quần thụng lửng.*

culp.able /'kʌlpəbl/ *adj* ~ **(for sth)** đáng bị khiển trách; có tội: ***I cannot be held culpable (for their mistakes)***: *Tôi không thể bị khiển trách (vì những sai sót của họ).* o *(law)* ***culpable negligence***: *sự sơ xuất có tội,* tức là không làm điều mà mình phải làm.

▷ **culp.ab.il.ity** /ˌkʌlpə'bɪlətɪ/ *n* [U] **culp.ably** /'kʌlpəblɪ/ *adv.*

cul.prit /'kʌlprɪt/ *n* người đã làm điều gì sai trái; kẻ phạm tội: ***Someone***

broke a cup: who was the culprit?: *Ai đó đã làm vỡ cái chén: ai là thủ phạm?* o *Police are searching for the culprits*: *Cảnh sát đang truy tìm các thủ phạm.*

cult /kʌlt/ *n* **1** hệ thống thờ cúng tôn giáo, nhất là có thể hiện ra bằng nghi lễ: *the mysterious nature-worship cults of these ancient peoples*: *việc thờ cúng thiên nhiên bí hiểm của những dân tộc cổ xưa này.* **2** ~ **(of sb/sth)** *(often derog)* sự sùng bái hoặc ngưỡng mộ đối với ai, cái gì: *the cult of physical fitness*: *sự sùng bái tình trạng sung sức của cơ thể.* o *a personality cult*: *sự sùng bái cá nhân,* tức là sự ngưỡng mộ đối với một con người chứ không phải là đối với những gì anh ta làm hoặc chức vụ anh ta nắm giữ. **3** mốt hoặc sự đam mê phổ biến: *the current pop music cult*: *mốt nhạc pốp hiện nay* o [attrib] *a cult word*: *một từ mốt,* tức là từ được dùng bởi nó đang là mốt trong các thành viên của một nhóm cụ thể (thường là nhỏ). o *an artist with a cult following*: *một họa sĩ được một số người sùng bái,* tức là được một nhóm ngưỡng mộ.

cul.tiv.able /'kʌltivəbl/ *adj* có thể canh tác: *cultivable soil, land, etc.*: *đất, vùng, v.v. có thể canh tác.*

cul.tiv.ate /'kʌltiveit/ *v* [Tn] **1 (a)** chuẩn bị và sử dụng (đất đai, v.v) cho trồng trọt. **(b)** trồng trọt. **2 (a)** làm cho (đầu óc, cảm xúc, v.v) được bồi bổ và tinh tế hơn: *reading the best authors in an attempt to cultivate her mind*: *đọc các tác giả hay nhất trong một cố gắng trau dồi trí tuệ.* **(b)** *(sometimes derog)* (cố gắng) có được hay phát triển (một quan hệ, thái độ, v.v): *cultivating the friendship of influential people*: *vun đắp quan hệ bạn bè với những người có thế lực.* o *cultivate an air of indifference*: *nuôi dưỡng một thái độ thờ ơ.* **(c)** *(sometimes derog)* (cố gắng để) giành lấy tình hữu nghị hoặc sự ủng hộ của (ai): *You must cultivate people who can help you in business*: *Anh phải tranh thủ những người có thể giúp anh trong kinh doanh.*

▷ **cul.tiv.ated** *adj* (về con người, cung cách, v.v) có hoặc thể hiện thẩm mỹ tốt và sự thanh lịch; **có học thức.**

cul.tiva.tion /ˌkʌlti'veiʃn/ *n* [U] (CULTIVATE 1) sự canh tác hoặc được canh tác: *the cultivation of the soil*: *việc canh tác đất đai.* o *land that is under cultivation*: *mảnh đất đang canh tác* o *bring land into cultivation*: *đưa đất đai vào canh tác.*

cul.tiv.ator /'kʌltiveitə(r)/ *n* **1** máy dùng để xới đất, diệt cỏ dại, v.v. **2** người canh tác; **người làm ruộng.**

(CULTIVATE 1).

cul.tural /'kʌltʃərəl/ *adj* thuộc hoặc liên quan đến văn hóa: *cultural differences, activities, etc*: *sự khác biệt, các hoạt động, văn hóa v.v* o *cultural studies*: *các nghiên cứu văn hóa thí dụ về nghệ thuật, văn học,* v.v. o *a cultural desert*: *hoang mạc văn hóa,* tức là nơi ít có hoạt động văn hóa.

cul.tur.ally /-rəli/ *adv.*

cul.ture /'kʌltʃ)(r)/ *n* **1** [U] **(a)** sự hiểu biết và thưởng thức tinh tế về nghệ thuật, văn học, v.v.; **văn hóa**: *a society without much culture*: *một xã hội không có văn hóa bao nhiêu.* o *She is a woman of considerable culture*: *Cô ấy là người đàn bà rất có văn hóa.* o *Universities should be centres of culture*: *Các trường đại học cần trở thành các trung tâm văn hóa.* **(b)** *(often derog)* nghệ thuật, văn học, v.v nói chung: *tourists coming to Venice in search of culture*: *các khách du lịch đến Venice tìm hiểu nền văn hóa.* **2** [U] tình trạng phát triển tri thức của một xã hội: *twentieth-century mass culture*: *văn hóa đại chúng thế kỷ hai mươi.* o *a period of high/ low culture*: *một thời kỳ phát triển văn hóa cao/ thấp.* **3** [U, C] hình thái của biểu hiện tri thức, thí dụ trong nghệ thuật và văn học: *We owe much to Greek culture*: *Chúng ta chịu ơn nhiều đối với nền văn hóa Hy Lạp.* o *She has studied the cultures of Orental countries*: *Cô ta đã nghiên cứu các nền văn hóa của những nước phương Đông.* **4** [U, C] các phong tục, nghệ thuật, thể chế xã hội, v.v của một nhóm người hoặc dân tộc nào đó: *the culture of the Eskimos*: *nền văn hóa của người Eskimos* o *working-class culture*: *nền văn hóa của giai cấp công nhân.* **5** [U] sự phát triển qua đào tạo, rèn luyện, điều trị, v.v: *physical culture*: *thể dục,* tức là phát triển cơ bắp sức lực bằng tập luyện thể thao. o *The culture of the mind is vital*: *Sự trau dồi trí tuệ là quan trọng.* **6** [U] trồng cây hoặc chăn nuôi các loài động vật nào đó (thí dụ ong, tằm, v.v) để thu hoạch hoặc cải tạo giống động vật nào đó: *bulb culture*: *trồng cây bằng củ.* **7** [C] *(sinh)* nuôi cấy một nhóm vi khuẩn để phục vụ cho nghiên cứu y tế và khoa học: *a culture of cholera germs*: *sự cấy vi trùng bệnh tả.*

▷ **cul.tured** *adj* (về con người) biết thưởng thức nghệ thuật, văn học, v.v; thanh lịch; có học thức; **có văn hóa.**

□ **'cultured pearl** viên ngọc trai của con sò tạo ra, do người bỏ một viên sạn vào con sò; **ngọc trai cấy.**

culture shock sự bối rối và mất định hướng do tiếp xúc với một nền văn minh khác với nền văn minh của mình.

'culture vulture *(infml joc or derog)* người khao khát có được văn hóa.

cul.vert /'kʌlvət/ *n* ống cống chạy ngầm ngang qua đường, đường xe lửa, v.v; đường ngầm dành cho các dây cáp điện.

cum /kʌm/ *prep* (được dùng để nối hai danh từ) cũng dùng như; cũng như: *a bedroom-cum-sitting-room*: *phòng ngủ vừa là phòng tiếp khách.* o *a barman-cum-waiter*: *người phục vụ quầy rượu kiêm hầu bàn.*

cum.ber.some /'kʌmbəsəm/ *adj* **1** nặng và khó mang theo, khó mặc, v.v: *a cumbersome parcel, overcoat*: *một gói cồng kềnh, chiếc áo khoác vướng víu.* **2** chậm và không hiệu quả: *the university's cumbersome administrative procedures*: *các thủ tục hành chính phiền hà của trường đại học.*

cumin /'kʌmin/ *n* [U] (thực vật có) quả có mùi dễ chịu dùng để làm gia vị; **cây thìa là Ai Cập.**

cum.mer.bund /'kʌməbʌnd/ *n* khăn quấn quanh eo lưng, nhất là bên trong áo xmôckinh; **khăn thắt lưng.**

cu.mu.lat.ive /'kju:mjʊlətiv; *US* i-leitiv/ *adj* tăng dần lên về số lượng, sức mạnh, v.v bằng việc thêm vào hết cái này đến cái khác; **tích tụ, tích lũy; chồng chất mãi lên**: *the cummulative effect of several illnesses*: *tác động tích tụ của nhiều căn bệnh.*

□ **cu.mu.lat.ively** *adv.*

cu.mulus /'kju:mjʊləs/ *n* (*pl* **-li** /-lai/) [U, C] những đám mây tròn chồng đống trên một nền bằng; **mây tích.**

cu.nei.form /'kju:nifɔ:m; *US* kju:'ni-əfɔ:rm/ *adj* hình nêm: *cuneiform characters*: *chữ hình nêm,* tức là như đã được dùng trong chữ viết của người Ba Tư và người Assyria cổ.

cun.ni.lin.gus /ˌkʌni'liŋgəs/ *n* [U] sự kích thích của các bộ phận sinh dục bên ngoài của phụ nữ bằng miệng lưỡi: *perform cunnilingus on sb*: *kích dục ai bằng miệng.*

cun.ning /'kʌniŋ/ *adj* **1 (a)** tinh ranh trong việc lừa người: *a cunning liar, spy, cheat, etc*: *một kẻ nói dối, tên gián điệp, vụ lừa đảo, v.v xảo quyệt.* o *He's a cunning old fox*: *Nó là một tên cáo già xảo quyệt.* **(b)** thể hiện sự tinh ranh kiểu này: *a cunning smile, trick, plot, etc*: *một nụ cười, thủ đoạn, âm mưu, v.v. xảo quyệt.* **2** khéo léo: *a cunning device for cracking nuts*: *một dụng cụ khéo léo để tách hạt dẻ.* **3**

(*US*) quyến rũ; đáng yêu: *a cunning baby, kitten, etc*: *một đứa bé, con mèo, v.v đáng yêu.*

▷ **cun.ning** *n* [U] cách cư xử hoặc tính nết xảo quyệt: *When he couldn't get what he wanted openly and honestly, he resorted to low cunning*: *Khi anh ta không thể giành được cái mà anh ta muốn một cách công khai và đàng hoàng, anh ta dùng đến sự gian xảo hèn hạ.*

cun.ningly *adv*: *cunningly concealed*: *được che đậy khôn khéo.*

cunt /kʌnt/ *n* (offensiven) 1 (sl) (a) âm đạo. (b) các bộ phận sinh dục bên ngoài của giống cái. 2 *(derog sl)* người khó ưa: *You stupid cunt!*: *Mày là thằng ngu!*

cup[1] /kʌp/ *n* 1 [C] vật đựng hình cái bát nhỏ thường có quai dùng để uống trà, cà phê, v.v; **chén; tách**: *a teacup*: *một chén uống trà.* o *a cup and saucer*: *một chiếc chén và đĩa.* o *a cup of coffee*: *một tách cà phê* o *a paper cup*: *một chiếc cốc bằng giấy* o *She drank a whole cup of milk*: *Cô ấy đã uống cả một cốc sữa.* o *Use two cups of flour for the cake*: *Dùng hai cốc bột cho bánh,* tức là cách đong đếm trong nấu ăn. o *(fig rhet) My cup (of joy) is full/overflowing*: *Niềm vui của tôi thật trọn vẹn/ tràn đầy.* 2 [C] (a) cái bình, thường bằng vàng hoặc bạc, được trao làm giải thưởng trong cuộc đua tài; **cúp**: *teams competing for the World Cup*: *các đội thi đấu tranh cúp thế giới,* thí dụ trong bóng đá. o *He's won several cups for shooting*: *Anh ấy đã giành được nhiều cúp về môn bắn súng.* (b) cuộc thi đấu giành cúp: *We got knocked out of the Cup in the first round*: *Chúng tôi đã bị loại khỏi giải ngay từ vòng đầu.* 3 [C] = CHALICE. 4 [C] vật có hình dáng giống chiếc bát hẹp, sâu: *an egg-cup*: *cốc đựng trứng* o *the cup in which an acorn grows*: *chậu trồng quả đấu* o *the cups of a bra*: *chiếc nịt vú* o *She wears a D cup*: *Cô ấy mặc chiếc nịt vú cỡ D.* 5 [U] đồ uống làm bằng rượu vang, rượu táo, v.v cùng với các phụ gia khác: *claret-cup*: *rượu vang đỏ ướp lạnh* o *cider-cup*: *rượu táo pha thêm hương vị.* 6 (idm) **(not) sb's cup of 'tea** *(infml)* (không phải) cái mà ai đó thích, quan tâm đến, v.v: *Skiiing isn't really my cup of tea*: *Trượt tuyết thực sự không phải là sở thích của tôi.* **in one's 'cups** *(dated fml)* say rượu. **there's many a slip 'twixt cup and lip** ⇨ SLIP[1].

▷ **cup.ful** /'kʌpfʊl/ *n* lượng của một chén đựng được.

□ **,cup 'final** (usu **Cup Final**) trận đấu cuối cùng để quyết định người thắng cuộc trong một giải đấu loại trực tiếp, nhất là bóng đá; **trận chung kết giành cúp.**

'cup-tie *n* trận đấu giữa các đội tranh cúp, nhất là bóng đá.

cup[2] /kʌp/ *v* **(-pp-)** 1 [Tn] khum (nhất là bàn tay) thành hình chén: *She cupped her hands round her mouth and should*: *Cô ấy đã khum bàn tay quanh miệng và gọi to.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in/with sth)** nắm giữ cái gì đó như giữ trong cốc: *cup one's chin in one's hands*: *khum bàn tay đỡ lấy cằm mình.*

cup.board /'kʌbəd/ *n* 1 bộ giá đỡ có một hay nhiều cửa ở phía mặt, hoặc là được xây chìm vào tường của một văn phòng hoặc là một đồ dùng riêng, để đựng thức ăn, quần áo, đĩa, v.v: *a kitchen cupboard*: *chạn.* o *an airing cupboard*: *tủ hong quần áo,* tức là để làm khô quần áo. o *(fig) They ask for more funds, but the cupboard is bare*: *Họ đề nghị thêm tiền, nhưng tủ hiện nay trống trơn.* o *[attrib] not enough cupboard space*: *không đủ chỗ để.* 2 (idm) **'cupboard love** tình cảm được thể hiện, nhất là của trẻ con, để có được cái gì; **tình cảm vờ vịt**: *It's only cupboard love; he wants some sweets!*: *Đó chỉ là tình cảm vờ vịt thôi, nó muốn mấy cái kẹo đấy!* **a skeleton in the cupboard** ⇨ SKELETON.

Cu.pid /'kju:pid/ *n* 1 thần Ái tình của người La Mã. 2 **cupid** [C] (bức tranh hoặc tượng) một cậu con trai xinh đẹp, có cánh và cung, tên, biểu tượng cho tình yêu.

cu.pid.ity /kju:'pidəti/ *n* [U] *(fml)* sự tham lam, nhất là về tiền của hoặc tài sản.

cu.pola /'kju:pələ/ *n* (a) vòm nhỏ tạo thành (một phần của) mái nhà; **mái vòm.** (b) trần của mái vòm; **vòm trần.**

cuppla /'kʌpə/ *n (Brit infml)* chén nước trà: *Shall we have a cuppa?*: *Chúng ta uống trà chứ?*

cupro.nickel /,kju:prəʊ'nikl/ *n* [U] hợp kim đồng và nicken dùng để đúc tiền.

cur /kɜ:(r)/ *n (dated)* 1 con chó hư hoặc xấu tính, nhất là chó lai. 2 *(fig)* kẻ hèn nhát hoặc vô tích sự: *You treacherous cur*: *Mày (là) đồ hèn nhát phản trắc!*

cur.able /'kjʊərəbl/ *adj* có thể chữa khỏi: *Some types of cancer are curable*: *Một vài loại bệnh ung thư có thể chữa được.* ▷ **cur.ab.il.ity** /,kjʊərə'bil-əti/ *n* [U].

cura.çao (cũng **cura.çoa**) /,kjʊərə'səʊ; *Us* -saʊ/ *n* [U] rượu mùi có vị vỏ cam đắng.

cur.acy /'kjʊərəsi/ *n* công việc hoặc chức của cha phó; việc nắm giữ công việc hoặc chức cha phó: *a curacy at a church in Oxford*: *chức cha phó tại một nhà thờ ở Oxford* o *during his curacy*: *trong thời kỳ giữ chức cha phó của ông ta.*

cur.ate /'kjʊərət/ *n* 1 (trong Giáo hội Anh). Cf VICAR. 2 (idm) **a curate's egg** *(Brit usu derog)* cái có cả hai mặt tốt và xấu.

cur.at.ive /'kjʊərətiv/ *adj* giúp vào có khả năng hoặc nhằm để chữa bệnh, v.v.: *the curative properties of a herb*: *các đặc tính chữa bệnh của một thứ cây cỏ.*

cur.ator /'kjʊə'reitə(r); *US* cũng 'kjʊərətər/ *n* người phụ trách nhà bảo tàng, phòng trưng bày tranh, v.v.

curb /kɜ:b/ *n* 1 ~ **(on sth)** sự kiềm chế hoặc sự kiểm soát: *put/keep a curb on one's anger, feelings, etc*: *kiềm chế cơn giận hoặc cảm xúc* o *government curbs on spending*: *sự kiềm chế của chính phủ trong chi tiêu.* 2 dây hoặc xích luồn dưới hàm ngựa, được dùng để kìm con ngựa; **dây cằm.** 3 *(esp US)* = KERB.

▷ **curb** *v* [Tn] 1 ngăn (cái gì) tuột khỏi sự kiểm soát; kiềm chế: *curb one's anger, feelings, etc*: *kiềm chế cơn giận dữ, cảm xúc, v.v* . o *curb spending, waste, etc*: *kiềm chế chi tiêu, lãng phí, v.v.* 2 điều khiển (con ngựa) bằng dây cằm.

curd /kɜ:d/ *n* 1 (cũng **curds** pl) chất đặc, mềm được hình thành khi sữa trở thành chua, dùng để làm phó mát: *curds and whey*: *sữa đông và nước sữa.* o [attrib] *curd cheese*: *phó mát đóng bánh.* 2 [U] (trong từ ghép) chất được tạo nên trông giống các cục sữa đông: *lemon-curd*: *cục mứt chanh,* tức là làm bằng trứng, bơ và đường, có vị chanh và dùng như mứt. o *soya-bean curd*: *đậu phụ.*

curdle /'kɜ:dl/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) đóng cục; đông lại: *The milk has curdled*: *Sữa đã đóng thành cục,* tức là sữa trở nên chua. o *Lemon juice curdles milk*: *Nước chanh làm sữa đóng cục.* o *(fig) a scream which was enough to curdle one's blood/make one's blood curdle*: *một tiếng thét đủ để làm máu trong người đông lại,* tức là làm tràn ngập kinh hoàng.

cure[1] /kjʊə(r)/ *v* 1 (a) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (of sth)** làm cho ai khỏe mạnh lại; **chữa khỏi**: *The doctors cured her of cancer*: *Các bác sĩ đã chữa cho cô ấy*

khỏi bệnh ung thư. **(b)** [Tn] đưa ra cách điều trị thành công đối với (bệnh, v.v): *This illness cannot be cured easily: Bệnh này không dễ chữa.* **2 (a)** [Tn] *(fig)* tìm được một giải pháp cho (cái gì); kết thúc cái gì: *Ministers hoped that import controls might cure the economy's serious inflation: Các bộ trưởng hy vọng rằng kiểm soát việc nhập khẩu có thể khắc phục được nạn lạm phát nghiêm trọng của nền kinh tế.* **(b)** [Tn.pr] ~ **sb of sth** *(fig)* ngăn chặn ai xử sự khó coi, xấu, v.v: *That nasty shock cured him of his inquisitiveness for ever: Cú sốc ghê gớm đó đã làm anh ta mất hẳn tính hay tò mò tọc mạch.* **3** [Tn] xử lý (thịt, cá, sợi thuốc lá, v.v) bằng cách ướp muối, xông khói, sấy khô, v.v để giữ chúng ở tình trạng tốt nguyên: *well-cured bacon: thịt lợn muối xông khói tốt.* **4** (idm) **kill or cure** ⇨ KILL.

cure[2] /kjʊə(r)/ *n* **1** [C] hành động điều trị hoặc quá trình được điều trị: *The doctor cannot guarantee a cure: Bác sĩ không thể cam đoan chắc chắn chữa khỏi.* o *Her cure took six weeks: Việc điều trị của cô ấy mất sáu tuần.* o *effect/work a cure: thực hiện một đợt điều trị.* **2** [C, U] ~ **(for sth)** chất hoặc cách chữa bệnh; **phương thuốc**: *Is there a certain cure for cancer yet?: Đã có phương thuốc nào chữa được bệnh ung thư chưa?* o *a disease with no known cure: một căn bệnh chưa có phương thuốc cứu chữa* o *He has tried all sorts of cures, but without success: Anh ta đã thử đủ các loại phương thuốc, nhưng không thành công.* o *(fig) What is the cure for the plight of the homeless?: Phương thuốc đối với cảnh ngộ của những kẻ vô gia cư là gì?* **3** [C, U] *(fml)* những bổn phận của thầy tu; **thánh chức**: *the cure of souls: việc cứu rỗi linh hồn,* tức là chăm sóc phần hồn của con người. o *obtain/resign a cure: đạt được/từ bỏ thánh chức.* **4** (idm) **prevention is better than cure** ⇨ PREVENTION.

cur.few /'kɜ:fju:/ *n* tín hiệu hoặc thời gian sau đó mọi người phải ở trong nhà đến tận ngày hôm sau; **lệnh giới nghiêm**: *an 11 o'lock curfew: lệnh giới nghiêm từ 11 giờ* o *impose a curfew: ra lệnh giới nghiêm* o *lift/end a curfew: bãi bỏ lệnh giới nghiêm.* o *Don't go out after curfew: Đừng đi ra ngoài sau khi có lệnh giới nghiêm.*

curio /'kjʊəriəʊ/ *n* (pl **s**) đồ vật nhỏ, rất hiếm hoặc khác thường: *his valuable collection of curios: bộ sưu tập giá trị những đồ vật hiếm của anh ta.*

curi.os.ity /ˌkjʊəri'ɒsəti/ *n* **1** [U] ~ **(about sth/to do sth)** tính ham biết; tính tò mò: *curiosity about distant lands: sự ham hiểu biết về những vùng đất xa lạ.* o *her burning curiosity to know what's going on: sự tò mò nóng nức của cô ta muốn biết những gì đang diễn ra.* o *He gave in to curiosity and opened the letter addressed to his sister. Nó đã không ghìm được tính tò mò và đã mở bức thư gửi cho chị nó.* **2** [C] vật hoặc người xa lạ hoặc khác thường; vật hiếm hoặc lạ: *She is so eccentric that she is regarded as a bit of a curiosity: Cô ta lập dị đến nỗi bị coi là một thứ của lạ.* **3** (idm) **curiosity killed the 'cat** *(tục ngữ)* (được nói ra với ai để anh ta không quá tò mò nữa).

curi.ous /'kjʊəriəs/ *adj* **1** ~ **(about sth/to do sth) (a)** (approv) ham biết hoặc muốn tìm hiểu: *curious about the origin of mankind/the structure of atoms: muốn hiểu biết về nguồn gốc loài người/cấu trúc của các nguyên tử* o *I'm curious to know what she said: Tôi rất muốn biết cô ấy đã nói gì.* o *He is a curious boy who is always questions: Nó là một thằng bé ham hiểu biết, luôn luôn đặt các câu hỏi.* **(b)** *(derog)* có hoặc thể hiện sự quan tâm quá mức tới công việc của người khác; **tò mò**: *curious neighbours: những người láng giềng tò mò* o *She's always so curious about my work: Cô ấy luôn luôn tò mò về công việc của tôi.* o *Hide it where curious eyes won't see it: Hãy giấu nó vào chỗ những con mắt tò mò không thể thấy được.* o *Don't be so curious!: Đừng tò mò như vậy!* **2** xa lạ; khác thường: *She looks rather curious with green hair: Trông cô ta khá kỳ lạ với bộ tóc màu xanh lá cây.* o *What a curious thing to say: Thật là một điều kỳ cục phải nói ra.* o *Isn't he a curious-looking little man?: Anh ta chẳng là người đàn ông bé nhỏ trông có vẻ kỳ dị hay sao?* o *It's curious that he didn't tell you: Thật kỳ lạ là anh ta không nói cho anh biết.* ▷ **curi.ously** adv: *She was there all day but, curiosuily, I did't see her: Cô ta ở đó cả ngày nhưng, thật là lạ, tôi không trông thấy cô ấy.*

curl[1] /kɜ:l/ *n* **1** [C] vật, nhất là một búi tóc nhỏ, cuộn tròn lại giống như đường xoáy trôn ốc hoặc đường ren của một đinh ốc: *curls (of hair) falling over her shoulder: những lọn tóc quăn xõa xuống vai cô.* o *hair falling in curls over her shoulder: tóc xõa xuống thành những lọn tóc quăn phủ lên vai cô* o *the little boy's golden curls: những lọn tóc xoăn ánh vàng của cậu bé.* o *a curl of smoke rising from a cugarette: một làn khói cuộn tròn tỏa lên từ điếu thuốc* o *'Of course not,' he said, with a curl of his lip: 'Tất nhiên là không,' anh ta bĩu môi nói.* **2** [U] bệnh làm xoăn lá cây.

▷ **curly** *adj* **(-ier, -iest)** xoăn; đầy những món tóc xoăn: *curly hair: tóc xoăn* o *a curly pattern: mẫu tóc xoăn* o *a curly-headed girl: cô gái có mái tóc xoăn.*

curl[2] /kɜ:l/ *v* **1** [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (up) (a)** (làm cho cái gì) tạo thành một hoặc nhiều lọn quăn; cuộn lại: *She has curled (up) her hair: Cô ấy đã uốn tóc xoăn.* o *Does her hair curl naturally?: Tóc cô ấy có phải quăn tự nhiên không?* **(b)** (làm cho cái gì) tạo thành hình cong, nhất là khiến cho rìa cuộn lại: *The frost made the leaves curl (up): Sương giá đã làm những chiếc lá cuộn lại.* o *The heat curled the paper (up): Nóng làm quăn tờ giấy.* **2** [Ipr, Ip]: *The smoke curled upwards: Khói cuồn cuộn bay lên* o *The plant's tendrils curled up the stick: Các tua cây cuộn lấy chiếc cọc.* **3** (idm) **curl one's lip** tỏ ra vẻ khinh thường; **bĩu môi. make sb's hair curl** ⇨ HAIR. **4** (phr v) **curl up (a)** nằm hoặc ngồi với tư thế lưng cong và chân co lên sát vào thân mình: *curl up with a book: nằm co tròn với cuốn sách.* o *The dog curled up in front of the fire: Con chó nằm cuộn tròn trước lửa.* **(b)** gập mình; khom lưng: *A blow to the stomach made him curl up: Một cú đánh vào bụng làm anh ta gập người lại.* **curl (sb) up** *(infml)* **(a)** (làm cho ai) cảm thấy rất bối rối: *My father's bad jokes always make me curl up: Những câu nói đùa thiếu tế nhị của cha tôi bao giờ cũng làm tôi bối rối* **(b)** (làm cho ai đó) cười một cách vui vẻ: *I just curled up when I saw her dressed as a clown: Tôi chỉ cười vui vẻ khi tôi thấy cô ta ăn mặc như một thằng hề.*

▷ **'curler** *n* vật nhỏ hình trụ để quấn tóc làm cho quăn.

□ **'curling-tongs, 'curling-irons** ns [pl] dụng cụ bằng kim loại để làm quăn tóc bằng sức nóng; **kẹp uốn tóc.**

cur.lew /'kɜ:lju:/ *n* loài chim nước có mỏ dài, mảnh, quặp xuống; **chim dế.**

curl.ing /'kɜ:liŋ/ *n* [U] trò chơi trên băng, nhất là ở Scotland, với những viên đá tròn, dẹt, nặng được đánh trượt trên băng tới một điểm được đánh dấu.

cur.mud.geon /kɜ:'mʌdʒən/ *n* *(dated)* người bẳn tính. ▷ **cur.mud.geonly** *adj*: *a curmudgeonly person, act: một con người, hành động nóng nảy/ thô lỗ.*

cur.rant /'kʌrənt/ *n* **1** loại nho quả nhỏ, ngọt, đã phơi khô, không có hạt;

dùng để nấu nướng. [attrib] *a currant bun*: *bánh bao nhân nho.* **2** (thường trong từ ghép) (cây bụi được trồng có) quả nhỏ, màu đen, đỏ hoặc trắng mọc thành chùm; **cây lý chua**: *black-currants*: *cây lý chua đen* o *redcurrants*: *cây lý chua đỏ.*

cur.rency /'kʌrənsi/ *n* **1** [C, U] hệ thống tiền tệ lưu hành ở một nước: *gold/paper currency*: *tiền vàng, tiền giấy.* o *trading in foreign currencies*: *buôn bán bằng ngoại tệ* o *decimal currency*: *tiền theo hệ thống thập phân* o *a strong currency*: *đồng tiền mạnh* o [attrib] *a currency crisis, deal, etc*: *một cuộc khủng hoảng, buôn bán, v.v, tiền tệ.* **2** [U] (tình trạng đang được) sử dụng phổ biến hoặc rộng rãi (được dùng, nhất là với những động từ dưới đây): *ideas which had enjoyed a brief currency during the eighteenth century*: *những tư tưởng được hâm mộ rộ lên trong một thời gian ngắn ở thế kỷ mười tám.* o *The rumour soon gained currency*: *Tin đồn đó chẳng bao lâu đã lan truyền.* o *Newspaper stories gave cunrrency to this scandal*: *Các bài báo đã lan truyền vụ bê bối này.*

cur.rent[1] /'kʌrənt/ *adj* **1** [usu attrib] thuộc thời gian hiện tại; đang xảy ra lúc này: *current issues, problems, prices*: *những vấn đề; khó khăn, giá cả hiện tại* o *the current issue of a magazine*: *Số phát hành hiện nay của một tờ tạp chí* o *the current year*: *năm nay.* o *current events in India*: *những sự kiện hiện nay ở Ấn độ* o *her current boy-friend*: *người bạn trai hiện nay của cô ta.* **2** dùng phổ biến hoặc rộng rãi, được chấp nhận rộng rãi: *current opinions, beliefs,etc*: *dư luận, tín ngưỡng, v.v đang thịnh hành* o *words that are no longer current*: *những từ không còn được thông dụng nữa* o *a rumour that is current in the city*: *một tin đồn đang được lưu truyền rộng rãi trong thành phố.* ⇨ Cách dùng xem NEW.

▷ **cur.rently** *adv* vào thời gian hiện nay: *our director, who is currently on London*: *ông giám đốc của chúng tôi hiện đang ở London.*

□ ,**current ac'count** *(esp Brit)* (*US* **checking account**) tài khoản tại ngân hàng có thể rút tiền không cần báo trước. Cf DEPOSIT ACCOUNT (DEPOSIT[1]), SAVINGS ACCOUNT (SAVING).

,**current affairs** những sự kiện có tầm quan trọng về chính trị đang xảy ra trên thế giới vào thời gian hiện nay.

,**current 'assets** *(thương)* tài sản thay đổi trong quá trình kinh doanh (ví dụ tiền nợ); **vốn lưu động**. Cf FIXED ASSTES (FIX[1]).

cur.rent[2] /'kʌrənt/ *n* **1** [c] sự chuyển động của nước, không khí. v.v thành dòng theo một hướng nhất định qua vùng nước, không khí, v.v chuyển động chậm hơn hoặc đứng im; **dòng; luồng**: *The swimmer was swept away by the current*: *Người bơi đã bị dòng nước cuốn đi.* o *She had to swim against the current*: *Cô ấy đã phải bơi ngược dòng.* o *Currents of warm air keep the hang-gliders aloft*: *Các luồng không khí nóng đã giữ cho những chiếc tàu lượn bay trên cao.* **2** [U, sing] dòng điện qua cái gì hoặc chạy theo dây dẫn hoặc cáp điện: *a 15-amp current*: *một dòng điện 15 ămpe* o *Turn on the current*: *Bật (công tắc cho) dòng điện (vào).* o *A sudden surge in the current made the lights fuse*: *Dòng điện tăng đột ngột đã làm nhiều bóng đèn bị cháy.* Cf ALTERNATING CURRENT (ALTERNATE[2]), DIRECT CURRENT (DIRECT[1]). **3** [C] tiến trình hoặc diễn biến (của các sự kiện, dư luận, v.v); xu hướng: *Nothing disturbs the peaceful current of life in the village*: *Chẳng có gì làm xáo trộn cuộc sống thanh bình trong làng.* o *We must try to counteract the present current of anti-government feeling*: *Chúng ta phải tìm cách chống lại xu hướng chống chính phủ hiện nay.*

cur.ric.ulum /kə'rikjʊləm/ *n* (*pl* ~ **s** hoặc **-la** /-lə/) các môn học trong một khóa hoặc được giảng dạy ở một trường học, trường cao đẳng, v.v cụ thể nào đó: *Is German on your school's curriculum?*: *Tiếng Đức có trong chương trình giảng dạy của trường anh không?*

□ **curriculum vitae** /kə,rikjʊləm 'vi:tai/ (*abbr* **cv**) (*US* cũng **résumé**) bản tóm tắt quá trình hoạt động của một người, thường được nộp cùng đơn xin việc; **bản lý lịch.**

curry[1] /'kʌri/ *n* [C, U] món thịt, cá, rau, v.v. nấu với một số loại gia vị cay, thường ăn với cơm; **món ca-ri**: *chicken, beef, etc curry*: *món ca-ri gà, bò, v.v.* o *eat too much curry*: *ăn quá nhiều ca-ri.*

▷ **curried** *adj* [usu attrib] nấu với một số loại gia vị cay: *curried chicken, beef, etc*: *gà, bò, v.v. nấu ca-ri.*

□ ,**curry powder** hỗn hợp nghệ, thìa là Ai Cập và các gia vị phụ ở dạng bột dùng để nấu ca-ri; **bột ca-ri.**

curry[2] /'kʌri/ *v* (*pt, pp* **curried**) **1** [Tn] cọ, tắm cho (một con ngựa) bằng bàn chải. **2** (idm) **curry favour (with sb)** *(derog)* lấy lòng ai đó bằng cách nịnh bợ, v.v.

□ '**curry-comb** *n* bàn chải răng cao su hoặc nhựa để chải lông ngựa.

curse[1] /kɜ:s/ *n* **1** [C] một hoặc nhiều từ tục tĩu hoặc bất lịch sự dùng để biểu thị sự giận dữ; **sự chửi rủa; lời chửi thề**: *angrily muttering curses*: *giận dữ lẩm bẩm những lời chửi rủa.* **2** [sing] một hoặc nhiều từ nói ra nhằm trừng phạt, gây thương tổn hay tiêu diệt ai hoặc vật gì; **lời nguyền rủa**: *The witch put a curse on him*: *Mụ phù thủy nguyền rủa anh ta.* o *be under a curse*: *chịu một lời rủa (độc),.* o *lift a curse*: *bỏ một lời nguyền độc.* **3** [C] nguồn gốc của điều xấu xa, tai họa, sự hủy hoại, v.v.: *the curse of inflation*: *tai họa lạm phát* o *Gambling is often a curse*: *Cờ bạc là bác thằng bần (cờ bạc luôn là tai họa).* o *His wealth proved a curse to him*: *Sự giàu có của ông ta lại là tai họa cho ông ta.* **4 the curse** [sing] *(dated infml)* kinh nguyệt: *I've got the curse today*: *Hôm nay, tôi có kinh.*

curse[2] /kɜ:s/ *v* **1 (a)** [I, Ipr, Tn] ~ (**at sb/sth**) nói ra lời nguyền rủa (đối với ai/ cái gì): *to curse and swear*: *nguyền rủa và chửi thề.* o *He cursed (at) his bad luck*: *Hắn nguyền rủa vận đen của mình.* o *I cursed her for spoiling my plans*: *Tôi nguyền rủa cô ta đã làm hỏng kế hoạch của tôi.* **(b)** [Tn] rủa (độc) (ai/ cái gì): *The witch-doctor has cursed our cattle*: *Thầy phù thủy lang băm đã có lời nguyền độc đối với bầy gia súc của chúng tôi.* **2** (phr v) **be cursed with sth** mắc một chứng gì, nhất là thường xuyên; có một tật xấu: *be cursed with bad health, a violent temper, bad luck, etc*: *luôn luôn khổ sở vì sức khỏe yếu, tính nóng nảy, vận đen v.v.*

▷ **cursed** /'kɜ:sid/ *adj* [attrib] (dùng để biểu lộ sự khó chịu) đáng ghét, khó chịu: *This work is a cursed nuisance*: *Công việc này là một sự khó chịu đáng nguyền rủa.* **curs-edly** *adv.*

curs.ive /'kɜ:siv/ *adj* (nói về chữ viết tay) chữ tròn và dính vào nhau; **chữ thảo.**

cursor /'kɜ:sə(r)/ *n (máy tính)* điểm di động trên màn hình máy vi tính để chỉ một vị trí nhất định; **con trỏ.**

curs.ory /'kɜ:səri/ *adj (often derog)* làm vội, không kỹ; (quá) vội vàng: *a cursory glance, look, inspection, etc*: *một cái liếc mắt, cái nhìn, sự xem xét, v.v. vội vàng.* o *He put aside the papers after a cursory study*: *Anh ta bỏ giấy tờ sang bên, sau khi xem lướt qua.* ▷ **curs-or-ily** /'kɜ:sərəli/ *adv.*

curt /kɜ:t/ *adj (derog)* (nói về người nói, phong cách và những điều anh ta nói ra) ngắn một cách bất lịch sự, sẵng; **cộc lốc**: *a curt answer, rebuke, etc*: *một câu trả lời, một lời khiển trách, v.v. cộc lốc.* o *He's rather curt when he's angry*: *Khi tức giận, anh ta khá là*

cộc cằn. o *I was a little curt with him: Tôi nói với anh ta hơi sẵng một chút.* ▷ **curtly** *adv.* **curt-ness** *n* [U].

cur.tail /kɜ:'terl/ *v* [Tn] làm cho (cái gì) ngắn hơn hoặc ít hơn; cắt giảm; rút gọn: *curtail a speech, one's holidays: cắt ngắn bài nói, kỳ nghỉ.* o *We must try to curtail our spending: Chúng ta phải cố gắng giảm chi tiêu.* o *Illness has curtailed her sporting activities: Bệnh tật đã buộc cô ta giảm bớt các hoạt động thể thao.*

▷ **cur-tail-ment** *n* [C, U] (hành động, sự) cắt giảm.

cur.tain /'kɜ:tn/ *n* 1 [C] **(a)** (*US* **drape**) miếng vải treo để che cửa và thường có thể kéo qua một bên; **màn cửa; rèm**: *draw the curtains: kéo rèm.* o *lace curtains: rèm đăng-ten.* **(b)** miếng vải treo lên làm màn che: *Pull the curtains round the patient's bed: kéo màn che xung quanh giường bệnh nhân.* o *a shower curtain: tấm che (bằng ni lông...) nhà tắm hương sen.* 2 [sing] **(a)** loại màn bằng vải dày có thể kéo lên, hạ xuống trước sân khấu; **màn sân khấu**: *The curtain rises/goes up: Màn kéo lên,* tức là vở kịch/ màn kịch bắt đầu. o *The curtain falls/comes down: Màn hạ,* tức là vở kịch, màn kịch kết thúc. o *(fig)) The curtain has fallen on her long and distinguished career: Màn đã hạ đối với cuộc đời nghề nghiệp dài và nổi bật của bà,* tức là sự nghiệp của bà đã kết thúc. **(b)** sự mở màn hoặc hạ màn: *Tonight's curtain is at 7.30: Tối nay mở màn lúc 7 giờ 30.* o *After the final curtain we went backstage: Sau khi màn hạ lần chót* (tức là sau khi vở kịch kết thúc) *chúng tôi đi vào phía hậu trường.* 3 [C esp sing] *(fig)* vật che chắn, bao phủ, bảo vệ: *a curtain of fog, mist, etc:* màn sương, mù, v.v. o *A curtain of rain swept over the valley: Mưa giăng một tấm màn quét qua thung lũng.* o *the curtain of secrecy that hides the Government's intentions: bức màn bí mật che giấu những ý định của chính phủ.* 4 **curtains** [pl] **~s (for sb/sth)** *(infml)* tình trạng tuyệt vọng; sự kết thúc: *When I saw he had a gun. I knew it was curtains for me: Khi tôi thấy hắn có súng, tôi biết đời tôi thế là hết.* 5 (idiom) **ring up/down the curtain** ⇨ RING[2].

▷ **cur-tain** *v* 1 [Tn] treo rèm (cho một cửa sổ, một căn phòng): *curtained windows: các cửa sổ được treo rèm* o *enough material to curtain all the rooms: đủ vải để làm rèm cho tất cả các phòng.* 2 (phr v) **curtain sth off** tách hay chia cái gì bằng một hoặc nhiều tấm màn: *curtain off part of a room:* ngăn một góc phòng bằng màn che.

□ **'curtain-call** *n* sự hiện diện của nghệ sĩ trước màn sân khấu khi vở kịch đã kết thúc để đón nhận sự hoan nghênh: *The performers took their curtain-call: Các diễn viên ra đón nhận sự hoan nghênh của khán giả.*

'curtain-raiser *n* ~ **(to sth)** (a) màn kịch ngắn được biểu diễn trước vở chính (của đêm diễn); **tiết mục mở màn**. (b) việc xảy ra trước một sự việc tương tự nhưng lớn và quan trọng hơn: *border incidents that were curtain-raisers to a full-scale war: những sự kiện biên giới là sự mở màn cho một cuộc chiến tranh toàn diện.*

curt.sey (cũng **curtsy**) /'kɜ:tsi/ *n* động tác nhún gối với một chân bước lên trước, phụ nữ thường làm như một dấu hiệu tôn trọng, ví dụ đối với một quốc vương; **chào nhún gối**: *make/drop/bob a curtsey (to sb): nhún gối chào (ai).*

▷ **curt-sey** (cũng **curtsy**) *v* (*pt, pp* **curtseyed**, **curtsied**) [I, Ipr] ~ **(to sb)** nhún gối chào: *curtsey to the Queen: nhún gối chào Nữ hoàng.*

cur.va.ceous /kɜ:'veiʃəs/ *adj (esp có tính chất kỳ thị giới tính)* (nói về một người đàn bà) có thân thể tròn trĩnh hấp dẫn.

cur.va.ture /'kɜ:vətʃə(r); *US.* tʃʊər/ *n* [U] dạng cong, đường cong: *the curvature of the earth's surface: đường cong của bề mặt trái đất* o *to suffer from curvature of the spine: bị vẹo cột sống.*

curve /kɜ:v/ *n* 1 một đường không có phần nào thẳng và đổi hướng không tạo thành góc; **đường cong**: *a curve on a graph: đường cong trên đồ thị.* 2 vật có hình dáng như vậy: *a curve in the road: khúc cong trên một con đường* o *a pattern full of curves and angles: một mẫu đầy những đường cong và hình góc* o *her attractive curves: những đường cong hấp dẫn của cô ta.*

▷ **curve** *v* 1 [I, Tn] (làm cho cái gì) hình thành đường cong: *The rood curved suddenly to the left: Con đường bỗng ngoặt sang phía trái.* o *a knife with a curved blade: một con dao cổ lưỡi cong.* 2 [Ipr, Ip] di chuyển theo đường cong: *The spear curved through the air: Mũi lao bay vòng trên không.*

curvy *adj* (**-ier**, **-iest**) *(infml)* 1 cong, bị uốn cong: *curvy lines: những đường uốn lượn.* 2 có thân hình tròn trĩnh hấp dẫn.

cush.ion /'kʊʃn/ *n* 1 túi nhỏ nhồi các chất liệu mềm, lông, v.v. để ngồi cho thoải mái hơn hoặc để quì lên; **nệm; đệm.** 2 khối mềm: *a cushion of moss on the rock: một đám rêu trên đá* o *A hovercraft rides on a cushion of air: Một chiếc tàu thủy đệm hơi chạy trên đệm không khí.* o *a pin-cushion: cái gối nhỏ để cắm kim.* o *(fig) The three goals we scored in the first half give us a useful cushion against defeat: Ba bàn thắng chúng tôi ghi được trong hiệp một là tấm đệm hữu ích* (tức là bảo vệ cho chúng tôi) *không bị thất bại.* 3 lớp vải mềm đàn hồi bọc phía mép trong của bàn bi-a để bóng đập vào bật ra.

▷ **cush.ion** *v* 1 [Tn] làm giảm tác động: *Powerful shock absorbers cushion our landing: Những tấm đệm giảm xóc khỏe đã giúp chúng tôi hạ cánh nhẹ nhàng.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (against/from sth)** *(fig)* bảo vệ ai/cái gì (khỏi cái gì có hại), đôi khi quá mức: *a child who has been cushioned from unpleasant experiences: đứa trẻ được nâng niu bảo vệ không gặp phải những chuyện phiền toái* o *Wage increases have cushioned us from the effects of higher prices: Các khoản tăng lương đã làm nhẹ bớt tác động của giá cả tăng đối với chúng tôi.*

cushy /'kʊʃi/ *adj* (**-ier**, **-iest**) *(infml often derog)* 1 (nhất là về một công việc) không đòi hỏi nhiều cố gắng; **nhàn hạ**: *Her job 's so cushy: she does next to nothing and earns a fortune: Công việc của cô ta thật nhàn hạ: cô ấy hầu như chẳng làm gì mà kiếm được khối tiền.* o *It's a cushy life for the rich: Đối với người giàu cuộc sống thật nhàn hạ.* 2 (idim) **a cushy 'number** *(infml)* một công việc hoặc một hoàn cảnh sống thoải mái, dễ dàng, không khó nhọc: *He's got himself a very cushy little number: Anh ta kiếm được một công việc rất nhàn hạ.*

cusp /kʌsp/ *n* mũi nhọn nơi hai đường cong gặp nhau: *the cusp of a crescent/a leaf: mũi nhọn của một chiếc lá/ trăng lưỡi liềm, v.v.*

cuss /kʌs/ *n (irfml)* 1 sự nguyền rủa, chửi rủa. 2 (có *tt* đi trước) người: *He's an awkward/queer old cuss: Hắn là một thằng cha vụng về/ kỳ quặc.* 3 (idim) **not give a 'cuss/'damn (about sb/sth)** hoàn toàn không lo lắng gì; bình chân như vại.

cus.sed /'kʌsid/ *adj (infml derog)* (về người) không sẵn lòng đồng ý hoặc hợp tác; **bướng bỉnh; ngang ngược**: *She's so cussed she always does the opposite of what you ask: Cô ta rất ngang ngược; luôn luôn làm trái lại những điều anh yêu cầu.* ▷ **cus.sedly** *adv.* **cus.sed.ness** *n* [U] *(fig): It rained, with the usual cussedness of the English weather: Trời mưa, sự dai dẳng thường*

thấy của thời tiết Anh.

cus.tard /'kʌstəd/ *n* [U] nước xốt ngọt, thường có màu vàng, ăn với trái cây, bánh ngọt như món tráng miệng, và được làm bằng bột ngô có thêm hương vị trộn với đường và sữa; **kem sữa bột ngô**: *apple pie and custard*: *bánh táo và kem sữa bột ngô.*

□ **custard 'pie** khối tròn dẹp chất ướt mềm hoặc xốp, giống như một chiếc bánh, mà các diễn viên hay ném vào nhau trong hài kịch tếu.

cus.to.dial /kʌ'stəʊdiəl/ *adj (luật)* liên quan tới án tù: *a custodial sentence*: *một án tù.*

cus.to.dian /kʌ'stəʊdiən/ *n* người trông coi hoặc chăm sóc cái gì: *a self-appointed custodian of public morals*: *một người tự nhận là người chăm lo đạo đức xã hội.*

cus.tody /'kʌstədi/ *n* [U] 1 (quyền hoặc nhiệm vụ) coi sóc ai/cái gì: *leave one's valuables in safe custody*: *giao những tài sản có giá trị cho một nơi bảo quản an toàn*, thí dụ ngân hàng o *When his parents died, he was placed in the custody of his aunt*: *Khi bố mẹ nó chết, nó được giao cho bà cô trông nom.* o *The court gave the mother custody of the child*: *Tòa án cho bà mẹ được quyền trông nom con*, thí dụ sau một vụ ly hôn. o *parents involved in a battle over custody*: *người cha và người mẹ tranh quyền coi sóc con cái.* 2 thời gian chờ xét xử; **tạm giam**: *The magistrate remanded him in custody for two weeks*: *Quan tòa ra lệnh tạm giam anh ta hai tuần.* o *be held in custody*: *bị tạm giam*, o *take sb into custody*: *tạm giam ai.*

cus.tom[1] /'kʌstəm/ *n* 1 (a) [C, U] cách cư xử, làm việc thông thường, được mọi người chấp nhận từ lâu đời; **tục lệ**: *It is difficult to get used to another country's customs*: *Khó có thể quen được với phong tục của một nước khác.* o *the customs of the Eskimos*: *phong tục của người Eskimos*, o *a slave to custom*: *một nô lệ của tục lệ* o *procedures laid down by ancient custom*: *các thủ tục được làm theo tục lệ cổ xưa* (b) [C] điều một người thường làm; **thói quen**: *It is my custom to rise early*: *tôi có thói quen dậy sớm.* 2 [U] việc mua hàng thường xuyên của một người bán hàng hoặc của một cửa hàng: *We would like to have your custom*: *Chúng tôi muốn được quí ông (bà) mua hàng thường xuyên của chúng tôi.* o *We've lost a lot of custom since our prices went up*: *Chúng tôi mất nhiều khách hàng quen từ khi tăng giá.* o *I shall withdraw my custom from that shop*: *Tôi sẽ không mua hàng ở cửa hàng đó nữa.*

cus.tom[2] /'kʌstəm/ *adj* [attrib] làm theo ý khách hàng chứ không theo mẫu tiêu chuẩn: *a custom car*: *một chiếc ôtô đặt (chế tạo).*

▷ **cus.tom.ize, -ise** *v* [Tn] làm hoặc sửa đổi (nhất là xe ô tô) theo ý khách hàng hoặc chủ sở hữu.

□ ,**custom-'built** (cũng ,**custom-'made**) *adj* đóng hoặc làm theo ý của khách: *a custom-built car*: *một chiếc ô tô chế tạo theo ý khách*, o *custom-made clothes, shoes, etc*: *quần áo, giầy dép, v.v. đặt may, đặt đóng.*

cus.tom.ary /'kʌstəməri; *US* -meri/ *adj* theo phong tục thông thường: *Is it customary to tip waiters in your country?*: *Ở nước anh, người ta có thường cho hầu bàn tiền boa không?* o *She gave the customary speech of thanks to the chairman*: *Bà ta đọc bài diễn văn cảm ơn ông chủ tịch theo thông lệ.* ▷ **cus.tom.ar.ily** /'kʌstəmərəli; *US* ,kʌstə'merəli/ *adv.*

cus.tomer /'kʌstəmə(r)/ *n* 1 người mua hàng của một người bán hàng hoặc cửa hàng; **khách hàng**: *one of the shop's best customers*: *một trong những khách hàng xộp nhất của cửa hàng.* 2 *(infml)* (đi sau *tt*) người: *a queer, awkward, rum, tough, etc customer*: *một anh chàng kỳ quặc, vụng về, khó chơi, cứng rắn, v.v.*, o *an ugly customer*: *một thằng đáng sợ* o *a cool customer*: *một người điềm tĩnh.*

cus.toms /'kʌstəmz/ *n* [pl] 1 thuế phải trả cho chính phủ đánh vào hàng nhập từ các nước khác; **thuế nhập khẩu**: *pay customs on sth*: *đóng thuế nhập khẩu cái gì.* 2 (cũng **the customs**) cơ quan chính phủ thu loại thuế này; **hải quan**: *The Customs have found heroin hidden in freight*: *Hải quan đã tìm ra hê-rô-in giấu trong lô hàng.* o *How long does it take to get through customs?*: *Làm thủ tục hải quan mất bao lâu?* o [attrib] *a customs officer, search, check*: *một nhân viên hải quan, một sự tìm kiếm, kiểm tra của hải quan.* o *customs duty, formalities, etc*: *thuế, thủ tục v.v., hải quan.* Cf EXCISE[1].

□ '**customs house** văn phòng, nhất là ở cảng, nơi thu thuế hải quan.

'**customs union** hiệp định giữa các nhà nước về việc thu loại thuế hải quan nào đối với hàng hóa của nhau.

cut[1] /kʌt/ *v* (-tt; *pt, pp* **cut**) 1 [Ipr, Tn] cắt, rạch, gây thương tích cho (cái gì) bằng dụng cụ có cạnh sắc (thí dụ dao, kéo); **cắt; chặt; chém**: *You need a powerful saw to cut through metal*: *Anh cần có một chiếc cưa khỏe để cắt kim loại.* o *He cut himself/ his face shaving*: *Anh ta làm đứt/ bị đứt trên mặt khi cạo râu.* o *She cut her finger on a piece of broken glass*: *Cô ấy bị mảnh cốc vỡ làm đứt ngón tay.* o *cut sb's throat*: *cắt cổ ai.* 2 (a) [Tn, Tn.pr, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (from sth)**; ~ **sth (for sb)** cắt rời cái gì (khỏi cái gì lớn hơn) bằng con dao, v.v...: *cut some flowers*: *cắt vài bông hoa* o *How many slices of bread shall I cut?*: *Tôi phải cắt bao nhiêu lát bánh mì đây?* o *She cut a slice of beef from the joint*: *Bà ta cắt một lát thịt bò ở súc thịt.* o *Please cut me a piece of cake/ cut a piece of cake for me*: *Hãy cắt cho tôi một miếng bánh.* o *Cut yourself some pineapple*: *Hãy tự cắt cho anh một miếng dứa.* o *Cut some pineapple for your sitster*: *Cắt một ít dứa cho em gái anh.* (b) [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (in/ into sth)** chia cái gì thành những miếng nhỏ bằng một con dao, v.v...: *Will you cut the cake?*: *Anh cắt bánh chứ?* o *If you cut the bread we'll make some toast*: *Nếu cậu cắt bánh mì chúng ta sẽ làm món bánh mì nướng.* o *She cut the meat into cubes*: *Bà ta cắt thịt thành từng khối vuông* o *cut apples into halves, thirds, quarters, etc*: *cắt táo làm đôi, làm ba, làm tư, v.v...* o *The bus was cut in half/ in two by train*: *Chiếc xe buýt bị xe lửa cắt làm đôi.* (c) [Tn] tách (cái gì) làm hai; chia: *cut a rope, cable, thread, etc*: *cắt một sợi dây thừng, một sợi cáp, một sợi chỉ, v.v...* o *Don't cut the string, untie the knots*: *Đừng cắt dây, hãy cởi các nút ra.* o *The Minister cut the tape to open a new section of the motorway*: *Ông bộ trưởng cắt băng khánh thành một đoạn đường ôtô mới.* (d) [Tn, Cn.a] làm ngắn lại bằng cách cắt; tỉa: *cut one's hair, one's nails, a hedge*: *cắt tóc, móng tay, hàng rào cây.* o *cut the grass*: *cắt xén cỏ* o *He had his hair cut (short)*: *Anh ta đã cắt tóc (ngắn).* (e) [Tn, Tn.pr] làm hoặc tạo hình (cho cái gì) bằng cách loại bỏ một phần cái đó bằng dụng cụ cắt: *cut a diamond*: *cắt một viên kim cương.* o *The climbers cut steps in the ice*: *Những người leo núi khoét những bậc trên băng.* o *cut a hole in a piece of paper*: *cắt một lỗ trên tờ giấy.* o *cut one's initials on a tree*: *khắc tên viết tắt của mình lên cây.* ⇨ Cách dùng. 3 [I] (a) có thể cắt được: *Sandstone cuts easily*: *Sa thạch rất dễ cắt.* (b) có khả năng cắt: *This knife won't cut*: *Con dao này không cắt được.* 4 [Tn] gây sự đau đớn về thể chất hoặc tinh thần cho (ai): *His cruel remarks cut her deeply*: *Những lời nhận xét độc ác của hắn làm cô ta đau đớn.* 5 [Tn] gặt (thu hoạch): *The wheat has been cut*: *Lúa mì đã gặt xong.* 6 [Tn] (về một đường) cắt ngang (một đường khác); **cắt nhau**: *Let the point where AB cuts*

CD be called E: *Gọi điểm mà AB cắt với CD là E.* o *The line cuts the circle at two points*: *Đường thẳng cắt hình tròn tại hai điểm.* **7** [I, Tn] nhấc lên và lật một phần (của bộ bài) để xem ai phải chia bài, ai được đi đầu v.v.: *Let's cut for dealer*: *Hãy bốc xem ai phải chia.* o *cut the cards/ pack*: *cắt bài.* **8 (a)** [Tn, Tn.pr] giảm (cái gì) bằng cách bỏ đi một phần của nó: *cut prices, taxes, spending, production*: *cắt giảm giá, thuế, chi tiêu, sản xuất.* o *His salary has been cut (by ten per cent)*: *Anh ta bị cắt lương (mười phần trăm).* o *The new bus service cuts the travelling time by half*: *Hệ thống xe buýt mới giảm một nửa thời gian đi lại.* o *Could you cut your essay from 10000 to 5000 words?*: *Anh có thể cắt bớt bài của anh từ 10000 từ xuống 5000 từ được không?* **(b)** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** bỏ cái gì (ra khỏi cái gì); để ra ngoài, bỏ qua: *Two scenes were cut by the censor*: *Hai cảnh bị kiểm duyệt cắt bỏ.* **(c)** [Tn] *(infml)* ngừng (một việc gì): *Cut the chatter and get on with your work!*: *Đừng tán gẫu nữa, làm tiếp đi!* **9 (a)** [Tn] chuẩn bị (một bộ phim, một cuộn băng) bằng cách cắt bỏ, sắp xếp lại; biên tập; **dựng phim.** **(b)** [I] (usu imperative) dừng quay, dừng thu: *The director shouted 'Cut!'*: *Ông đạo diễn hô 'Dừng lại'.* **(c)** [Ipr] ~ **(from sth) to sth** (trong phim, radiô, truyền hình) chuyển nhanh từ cảnh này sang cảnh khác: *The scence cuts from the shop to the street*: *Cảnh chuyển nhanh từ cửa hàng ra ngoài phố.* **10** [Tn] tắt (đèn, động cơ ôtô, v.v...) **11** [Tn] *(infml)* cố tình tránh xa (cái gì); không dự: *cut a class, lecture, tutorial, etc*: *bỏ buổi học, bài giảng, buổi phụ đạo, v.v...* **12** [Tn] *(infml)* cố tình không nhận ra (ai); **lờ đi**: *She cut me (dead) in the street the other day*: *Hôm trước đi ngoài phố cô ta lờ phắt tôi đi.* **13** [I, Tn] (trong môn cricket) đánh (quả bóng) theo hướng đối diện bằng cây chày cầm ngang: *He cut the ball to the boundary*: *Anh ta đánh quả bóng ra đường biên.* **14** [Tn] có một chiếc răng mới nhú qua lợi. **15** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** *(esp US)* làm cho một vật kém tinh khiết; làm loãng; làm nhẹ đi: *cut whisky with water*: *pha loãng rượu uytki với nước.* **16** [Tn] ghi nhạc (trên đĩa hát): *The Beatles cut their first disc in 1962*: *Nhóm Beatles ghi đĩa hát đầu tiên năm 1962.* **1** (idm) **cut and 'run** (sl) chạy trốn một cách nhanh chóng hoặc đột ngột. (Về các thành ngữ khác có từ **cut**, xem các mục từ dành cho *đgt, tt,* v.v.... **cut corners** ⇨ CORNER; **cut it/ things fine** ⇨ FINE[3]). **18** (phr v) **cut across sth** không tương ứng với (sự phân chia bình thường giữa các nhóm): *Opinion on this issue cuts across traditional political boundaries*: *Dư luận về vấn đề này vượt qua các đường ranh giới chính trị truyền thống.* **cut across, along, through, etc (sth)** đi qua v.v. (cái gì), nhất là để làm ngắn đường đi của mình; **đi tắt**: *I usually cut across/ through the park on my way home*: *Tôi thường đi tắt qua công viên trên đường về nhà.*

cut at sb/ sth cố gắng cắt đứt, đâm, hoặc gây thương tích cho ai/ cái gì bằng một con dao: *His attacker cut at him with a razor*: *Kẻ tiến công đã cố rạch anh ta bằng dao cạo.* o *She cut at the rope in an attempt to free herself*: *Cô ấy cố cắt dây tìm cách tự giải thoát.*

cut sth away (from sth) tách bỏ cái gì (khỏi cái gì) bằng cách cắt ra: *They cut away all the dead branches from the tree*: *Họ cắt bỏ các cành khô trên cây.*

cut sth back cắt ngắn (một bụi cây, v.v...) bằng cách cắt đi các chồi non, cành cây sát đến thân; tỉa bớt: *cut back a rose bush*: *tỉa một khóm hồng.* **cut sth back; cut back (on sth)** cắt giảm cái gì một cách đáng kể: *If we don't sell more goods, we'll have to cut back (on) production*: *Nếu chúng ta không bán được thêm hàng chúng ta sẽ phải cắt giảm sản xuất.* Cf CUT-BACK.

cut sb 'down *(fml)* **(a)** giết hoặc làm bị thương ai bằng cách chém bằng gươm hoặc vũ khí sắc. **(b)** (usu passive) giết chết ai: *He was cut down by pneumonia at an early age*: *Anh ta chết vì bệnh viêm phổi khi còn trẻ.* **cut sth down (a)** làm cho cái gì đổ bằng cách cắt ở phía dưới; **chặt**: *cut down a tree*: *chặt đổ một cái cây.* **(b)** làm giảm chiều dài, cắt ngắn cái gì: *cut down a pair of trousers*: *cắt ngắn một cái quần* o *Your article's too long - please cut it down to 1000 words*: *Bài báo của anh dài quá, xin hãy cắt bớt còn 1000 từ.* **cut sth down; cut down (on sth)** giảm khối lượng hoặc số lượng của cái gì; tiêu thụ, sử dụng hoặc mua (cái gì) ít hơn: *cut down one's expenses*: *cắt giảm chi tiêu.* o *The doctor told him to cut down his consumption of fat*: *Bác sĩ bảo anh ta giảm ăn chất mỡ.* o *I won't have a cigarette, thanks - I'm trying to cut down (on them)*: *Tôi không hút, xin cảm ơn - Tôi đang cố hút ít đi.* **cut sb down (to sth)** thuyết phục ai đó giảm giá: *He was asking £400 for the car, but we cut him down to £350*: *Ông ta đòi giá chiếc xe là 400 pao nhưng chúng tôi đã thuyết phục ông ta hạ xuống 350 pao.*

cut sb/ sth from sth tách ai/cái gì, khỏi một vật lớn hơn bằng cách cắt ra: *cut a branch from a tree*: *chặt một cành cây.* o *The injured driver was cut from the wreckage of his car*: *Người tài xế bị thương đã được cứu ra bằng cách cắt chiếc xe bị tai nạn.* **cut 'in (on sb/ sth)** (về xe hoặc lái xe) di chuyển đột ngột ra trước một xe khác, chỉ để khoảng cách rất nhỏ giữa hai xe; **chèn ngang**: *The lorry overtook me and then cut in (on me)*: *Chiếc xe tải vượt lên rồi chèn ngang mũi xe tôi.* **cut in (on sb/ sth); cut into sth** ngắt lời ai; xen ngang vào: *She kept cutting in on/cutting into our conversation*: *Bà ta không ngừng xen ngang vào câu chuyện của chúng tôi.* **cut sb in (on sth)** *(infml)* chia cho ai một phần lợi tức (trong kinh doanh hoặc một hoạt động); chia phần: *cut sb in on a deal*: *chia phần cho ai.*

cut sb 'off (a) (often passive) cắt ngang một cuộc nói chuyện điện thoại bằng cách cắt đứt đường dây: *We were cut off in the middle of our conversation*: *Chúng tôi bị cắt (điện thoại) khi đang dở câu chuyện.* o *'Operator, I've just been cut off'*: *'Alô tổng đài, điện thoại của tôi vừa bị cắt'.* **(b)** không để lại gì cho ai trong di chúc; tước quyền thừa kế: *He cut his son off without a penny*: *Ông ta chẳng để lại cho con trai lấy một xu.* **(c)** (usu passive) làm cho ai chết sớm hơn bình thường: *a young man cut off in his prime*: *một thanh niên bị chết giữa tuổi thanh xuân.* **cut sb/ sth off** (usu passive) dừng cung cấp cái gì cho ai: *If you don't pay your gas bill soon you may be cut off*: *Nếu ông không trả tiền hơi đốt sớm, ông có thể bị cắt cung cấp hơi đốt.* o *Our water supply has been cut off*: *Chúng tôi bị cắt nước.* o *Her father cut off her allowance*: *Bố cô ta đã cắt trợ cấp cho cô ta.* **cut sth off** ngăn chặn, ngăn cản cái gì: *cut off the enemy's retreat*: *chặn đường rút lui của địch.* o *cut off an escape route*: *chặn đường tẩu thoát.* o *The fence cuts off our view of the sea*: *Hàng rào chắn mất tầm nhìn ra biển của chúng tôi.* **cut sth off (sth)** cắt/ chặt đứt: *Mind you don't cut your fingers off!*: *Chú ý kẻo cụt ngón tay đấy!* o *King Charles I had his head cut off*: *Vua Charles I đã bị chặt đầu.* o *He cut off a metre of cloth from the roll*: *Nó cắt một mét vải từ súc vải ra.* o *The winner cut ten seconds off the world record*: *Người thắng cuộc rút ngắn kỷ lục thế giới được mười giây*, tức là chạy nhanh được mười giây hơn. **cut sb/ sth off (from sb/sth)** *(often passive)* ngăn ai/ cái gì không cho rời khỏi hoặc đi tới một nơi hoặc giao tiếp

với người ở ngoài một nơi; **tách biệt, cô lập**: *an army cut off from it base*: *một đội quân bị cô lập với căn cứ của nó.* o *The children were cut off by the incoming tide*: *Bọn trẻ bị cô lập* (thí dụ bị mắc kẹt trên mỏm đá) *khi nước thủy triều lên* o *The village was cut off (from the ouside world) by heavy snow for a month*: *Làng bị biệt lập (với bên ngoài) vì tuyết rơi nhiều cả tháng trời.* o *She feels very cut off living in the country*: *Cô ta cảm thấy rất cô độc khi sống ở nông thôn.*

cut sth open mở cái gì đó bằng cách cắt: *She fell and cut her head open*: *Cô ta ngã và bị vỡ đầu,* tức là bị một vết thương sâu ở đầu.

cut 'out ngừng hoạt động: *One of the aircraft's engines cut out*: *Một động cơ của máy bay hỏng.* **cut sth out (a)** làm ra cái gì bằng cách cắt: *cut out a path through the jungle*: *mở một đường qua rừng.* o *(fig) He's cut out a niche for himself in politics*: *Anh ta đã kiếm được việc làm thích hợp trong chính trị.* **(b)** cắt hình các bộ phận khác nhau (của quần áo) từ một tấm vải: *cut out a dress*: *cắt một cái áo dài.* **(c)** *(infml)* (esp emperative) ngừng làm hoặc nói (cái gì khó chịu): *I'm sick of you two squabbling - just cut in out!*: *Tôi chán cái chuyện hai cậu cãi vã nhau mãi - thôi đi được rồi đấy!* **(d)** *(infml)* bỏ ra; bỏ đi: *You can cut out the unimportant details*: *Anh có thể bỏ bớt những chi tiết không quan trọng.* **(e)** *(infml)* thôi không làm, không dùng hoặc không tiêu thụ cái gì: *cut out sweets in order to lose weight*: *thôi không ăn của ngọt nữa để giảm trọng lượng cơ thể.* **cut sth out (of sth) (a)** bỏ bớt cái gì (từ cái lớn hơn) bằng cách cắt: *cut an article out of the newspaper*: *cắt bỏ một bài trong báo.* **be cut out for sth; be cut out to be sth** *(infml)* có những phẩm chất và khả năng cần cho cái gì; (nói về hai người) rất ăn ý nhau; **hợp**: *He's not cut out for teaching/ to be a teacher*: *Nó không hợp với việc dạy học.* o *Sally and Michael seem to be cut out for each other*: *Sally và Michael có vẻ hợp nhau.*

cut sth through sth mở ra một lối đi hoặc con đường qua cái gì bằng cách cắt: *The prisoners cut their way through the barbed wire and escaped*: *Những người tù mở đường qua dây thép gai và bỏ trốn.*

cut sb up (a) *(infml)* làm cho ai bị thương vì vết đứt và vết bầm: *He was badly cut up in the fight*: *Nó bị thương nặng trong cuộc chiến.* **(b)** tiêu diệt ai: *cut up the enemy's forces*: *tiêu diệt sinh lực địch.* **(c)** *(infml)* (usu passive) làm cho ai bị rối loạn về mặt tình cảm: *He was badly cut up by the death of his son*: *Ông ta rất đau lòng vì con trai chết.* **cut sth up** chia thành những mẩu nhỏ bằng dao: *cut up vegetalbes*: *thái rau.*

□ **'cutaway** *n* hình vẽ hoặc mô hình một cái nhà, cái máy, v.v... không có mặt trước, để cho thấy rõ mọi thứ bên trong: [attrib] *a cutaway model/ diagram*: *một mô hình/ sơ đồ cắt ngang.*

'cut-back *n* sự giảm bớt: *cut-backs in public spending*: *Những sự cắt giảm chi tiêu công cộng.*

,cut 'glass thủy tinh có hoa văn chạm chìm: [attrib] *a cut-glass vase*: *một cái bình pha lê chạm chìm.*

'cut-off *n* **1** điểm chấm dứt của cái gì; giới hạn: [attrib] *reach the cut-off point*: *tới điểm giới hạn.* **2** dụng cụ để cắt dòng nước, dòng điện, v.v...

'cut-out *n* **1** hình cắt bằng giấy hoặc bìa: *a cardboard cut-out*: *hình cắt bằng bìa.* **3** dụng cụ để ngắt một dòng điện; **cầu chì**.

,cut-'price (*US* **,cut-'rate**) *adj* [esp attrib] **(a)** bán với giá đã giảm; **bán hạ giá**: *cut-price goods*: *hàng hạ giá* o *I bought it cut-price*: *Tôi mua cái đó với giá đã giảm.* **(b)** bán hàng giảm giá: *a cut-price store*: *một cửa hàng bán hàng hạ giá.*

CÁCH DÙNG: So sánh **cut**, **saw**, **chop**, **hack**, **slash** và **tear**. Hãy chú ý là chúng được dùng với các giới từ và tiểu từ khác nhau. **Cut** có cách dùng rộng rãi nhất và nói lên sự mở một cái gì ra hoặc tách rời một bộ phận của cái gì đó (thường là) bằng một dụng cụ hoặc vật sắc: *She cut her finger on some broken glass*: *Cô ấy bị đứt ngón tay vì mảnh thủy tinh vỡ.* o *He cut the advertisement out of the newspaper*: *Nó cắt đoạn quảng cáo ở tờ báo ra.* Chúng ta **cưa (saw)** gỗ bằng cái cưa và chúng ta **chặt (chop)** gỗ bằng rìu: *We can saw off any dead branches and chop them for firewood*: *Chúng ta có thể cưa bất kỳ cành cây khô nào và chặt ra làm củi.* **Hack** gợi ý những nhát chém mạnh thường để triệt phá hoặc bị phá hủy hoàn toàn: *The explorers hacked (away) at the undergrowth to make a path*: *Những người thám hiểm chặt phá các bụi cây mở lối đi.* o *Developers have destroyed the landscape by hacking down all the trees*: *Những người đi khai phá đã hủy diệt cảnh quan do chặt hạ hết cây cối.* **Slash** nói về sự làm hại hoặc làm tổn thương ai hoặc cái gì bằng những nhát dao hoặc gươm: *The football hooligans had slashed some of the seats in the train*: *Bọn côn đồ bóng đá đã rạch mấy cái ghế trên xe lửa.* Chúng ta **xé (tear)** các vật bằng cách dùng tay kéo chúng đứt ra: *Can I tear this article out of the newspaper?*: *Tôi xé bài này ở tờ báo có được không?* o *She tore up his letter in anger*: *Cô ta giận dữ xé bức thư của anh chàng.*

cut[2] /kʌt/ *n* **1** vết thương hoặc chỗ rách do dao, kéo, v.v... gây ra: *a deep cut in the leg*: *vết đứt sâu ở chân* o *cuts on the face*: *những vết chém trên mặt.* o *make a cut in sth*: *cắt cái gì.* o *a cut in the edge of the cloth*: *chỗ cắt ở rìa tấm vải.* **2 (a)** sự cắt: *Your hair could do with a cut*: *Tóc anh cắt được rồi đấy,* tức là đã quá dài. **(b)** vết do dao, gươm, roi, v.v... tạo nên: *a cut across the hand*: *một vết đứt ngang bàn tay.* **3 (in sth)** sự giảm về kích thước, chiều dài, khối lượng, v.v...: *a cut in expenditure, prices, production*: *giảm chi tiêu, giá, sản xuất.* o *He had to take a cut in (his) salary*: *Nó bị hạ lương* o *tax cuts*: *giảm thuế* o *a power cut*: *cắt điện.* **4 ~ (in sth)** sự bỏ bớt một phần của vở kịch, bộ phim, quyển sách, v.v...: *There are several cuts in the film*: *Có nhiều chỗ bị cắt trong bộ phim,* tức là có những phần bị người kiểm duyệt bỏ đi. o *Where can we make a cut in this long article?*: *Bài dài thế này chúng ta cắt bỏ chỗ nào được?* **5** miếng thịt pha từ con vật mới làm thịt ra: *a lean cut of pork*: *miếng thịt lợn nạc.* o *a cut off the joint*: *một miếng thịt cắt ra,* tức là cắt từ xúc thịt đã nấu. **6** kiểu cắt quần áo: *I don't like the cut of his new suit*: *Tôi không thích cái kiểu cắt bộ comlê mới của anh ta.* **7** (trong môn cricket) cú đánh về phía trước mặt bằng gậy cầm ngang: *a cut to the boundary*: *cú đánh ra đường biên.* **8** nhận xét, v.v... làm phật lòng ai: *What she said was a cut at me*: *Những điều cô ta nói là nhằm vào tôi.* **9** *(infml)* phần lời lãi vì việc gì đó: *Your cut will be £200*: *Phần của cậu sẽ là 200 bảng.* **10** (idm) **a cut above sb/ sth** *(infml)* khá hơn ai/cái gì: *Her work is a cut above that of the others*: *Công việc của cô ta khá hơn những người khác.* o *She's a cut above the rest (of her colleagues)*: *Cô ta khá hơn mọi người (hơn các đồng nghiệp).* **cut and 'thrust (of sth)** tranh luận sôi nổi; công kích và phản công: *the cut and thrust of parliamentary debate*: *cuộc tranh luận sôi nổi trong quốc hội.* **the cut of sb's 'jib** *(dated)* vẻ bề ngoài, cung cách của một người: *I must say I didn't like the cut of his jib*: *Tôi phải nói là tôi không thích cái cung cách của anh ta.* **a short cut** ⇨ SHORT[1].

cute /kju:t/ *adj* **(-r, -st)** *(something derog)* **1** hấp dẫn; xinh đẹp và có duyên: *Isn't she a cute baby?*: *Con bé có kháu khỉnh không?* o *unbearably*

cute paintings of little furry animals: *những bức tranh thú nhỏ đẹp không chê được.* **2** *(infml esp US)* **sắc sảo** tinh khôn; láu lỉnh, ranh mãnh: *It was cute of you to spot that*: *Anh thật sắc sảo đã phát hiện ra điều đó.* o *I have had enough of your cute remarks*: *Tôi ớn với những nhận xét ranh mãnh của cậu lắm rồi.* o *Don't be so cute!*: *Đừng láu cá như thế!* ▷ **cutely** *adv.* **cute.ness** *n* [U].

cut.icle /'kju:tikl/ *n* da ở chỗ sát móng tay hoặc móng chân; **biểu bì**.

cut.lass /'kʌtləs/ *n* kiếm ngắn lưỡi hơi cong, trước kia thủy thủ dùng.

cut.ler /'kʌtlə(r)/ *n* người làm, bán hoặc chữa dao kéo hoặc các đồ cắt gọt khác.

▷ **cut.lery** /'kʌtləri/ *n* [U] dao, dĩa, thìa dùng để ăn và xúc thức ăn: [attrib] *a cutlery box, set, etc*: *một hộp, bộ, v.v... dao ăn.*

cut.let /'kʌtlit/ **1** lát thịt hoặc cá, dày, thường rán hoặc nướng: *a lamb, veal, salmon, etc cutlet*: *món cốt lét cừu non, bê, cá hồi, v.v...* **2** thịt băm hoặc các thực phẩm băm khác, nặn cho giống hình món cốt lét: *a nut cutlet*: *món cốt lét hạnh đào.*

cut.purse /'kʌtpɜ:s/ *n (arch)* kẻ cắp.

cut.ter /'kʌtə(r)/ *n* **1 (a)** người hoặc vật cắt: *a tailor's cutter*: *người cắt quần áo,* tức là người pha vải để cắt quần áo. o *a cigar cutter*: *cái cắt xì gà,* tức là dụng cụ nhỏ để cắt đầu điếu xì gà. **(b) cutters** [pl] (nhất là trong từ ghép) dụng cụ để cắt: *wire-cutters*: *kìm cắt dây thép.* o *bolt-cutters*: *cái cắt bù lông.* **2 (a)** thuyền buồm có một cột buồm. **(b)** xuồng của tàu thủy, dùng để đi lại từ tàu thủy vào bờ.

cut.throat /'kʌtθrəʊt/ *adj* [usu attrib] tàn khốc, căng thẳng; gay gắt: *cutthroat competition, business practices*: *cạnh tranh gay gắt, thủ đoạn kinh doanh tàn khốc.*

□ ,**cutthroat** '**razor** dao cạo có lưỡi dài vào chuôi.

cut.ting[1] /'kʌtiŋ/ *n* **1** (*US* **clipping**) bài, v.v... cắt ở báo, v.v... ra và giữ làm tài liệu tham khảo. **2** mẩu cắt ở cây ra để gây thành cây mới; **cành giâm**: *chrysanthemum cuttings*: *những cành giâm hoa cúc.* o *take a cutting (from a rose)*: *cắt một cành giâm (từ cây hoa hồng).* **3** (cũng **cut**) lối đi không có mái đào qua chỗ đất cao để làm đường đi, đường sắt hoặc kênh đào.

□ '**cutting-room** *n* phòng dựng phim.

cut.ting[2] /'kʌtiŋ/ *adj* **1** [attrib] (nói về gió) lạnh buốt khó chịu. **2** cay độc; mỉa mai: *cutting remarks, criticism, etc*: *những nhận xét, lời phê bình v.v..., cay độc.*

▷ **cut.tingly** *adv* một cách cay độc, mỉa mai: *she said cuttingly*: *cô ta nói một cách cay độc.*

cuttle-fish /'kʌtlfiʃ/ *n* động vật biển có mười tay (râu), khi bị đe dọa thì phun ra chất lỏng màu đen; **con mực**.

cut.worm /'kʌtwɜ:m/ n bất kỳ loại nào trong các loại sâu ăn thân cây non ở sát mặt đất; **sâu ngài đêm**.

cv /,si:'vi:/ *abbr* ghi chép về quá trình học tập và công tác của một người; **lý lịch** (Latin *curriculum vitae*).

cwm /ku:m, kʊm/ *n* thung lũng hình tròn hoặc chỗ lõm tròn trên núi.

cwt *abbr* (*pl* **cwts**) **hundredweight** (Latin *centum* + English *weight*): tạ (của Anh, bằng 50,8kg, ở Hoa Kỳ bằng 45,3 kg): *a 1/2 cwt sack of potatoes*: *một bao nửa tạ khoai tây.*

-cy (cũng **-acy**) suff **1** (ghép với *tt* và *dt* để tạo nên *dt*) tình trạng hoặc tính chất của: *accuracy*: *sự chính xác* o *supremacy*: *quyền tối cao* o *infancy*: *tuổi thơ ấu* **2** (ghép với *dt* để tạo nên *dt*) địa vị hoặc chức vụ của: *baronetcy*: *tước tòng nam* o *chaplaincy*: *chức tuyên úy.*

cy.an.ide /'saiənaid/ *n* [U] hợp chất hóa học rất độc; **xyanua**

cy.ber.net.ics /,saibə'netiks/ *n* [sing v] khoa học về truyền thông và điều khiển, đặc biệt có quan tâm đến việc so sánh bộ não người và não động vật bằng máy móc và thiết bị điện tử; **điều khiển học** ▷ **cy.ber.netic** *adj.*

cyc.la.mate /'saikləmeit, 'sik-/ *n* hợp chất hóa học dùng làm chất pha ngọt nhân tạo.

cyc.la.men /'sikləmən; *US* 'saik-/ *n* bất kỳ loại nào trong nhiều loài cây có hoa màu hồng, tía hoặc trắng có cánh hoa cụp vào; **cây hoa anh thảo**.

cycle /'saikl/ *n* **1** loạt sự kiện lặp lại đều đặn theo một trật tự nhất định; **chu kỳ**: *the cycle of the seasons*: *chu kỳ các mùa.* o *the cycle of economic booms and slumps*: *chu kỳ nhảy vọt và đình trệ về kinh tế.* **2** một tập toàn bộ, như tập bài hát hoặc bài thơ: *a Schubert song cycle*: *một tập toàn bộ các bài hát của Schubert.* **3** *(infml)* xe đạp, xe máy, v.v...: [attrib] *a cycle shop, race*: *cửa hàng, cuộc đua xe đạp, xe máy.* Cf BIKE.

▷ **cycle** *v* [I, Ipr, Ip] đi xe đạp: *go cycling*: *đi xe đạp.* o *He cycles to work every day*: *Ngày nào nó cũng đi xe đạp đi làm.* o *She cycled along (the street)*: *Cô ấy đi xe đạp (dọc theo phố)*

cyc.lic /'saiklik/ (cũng **cyc.lical** /'saiklikl/) *adj* trở đi trở lại theo chu kỳ; lặp lại đều đặn: *the cyclical nature of economic activity*: *tính chất chu kỳ của hoạt động kinh tế.* ▷ **cyc.lic.ally** *adv.*

cyc.list /'saiklist/ *n* người đi xe đạp.

cyc.lone /'saikləʊn/ *n* **1** hệ thống gió xoáy quanh một vùng yên lặng có áp suất thấp; **khí xoáy**. **2** cơn bão có sức tàn phá mạnh. Cf HURRICANE, TYPHOON.

▷ **cyc.lonic** /sai'klɒnik/ *adj* thuộc về hoặc giống như khí xoáy.

Cyc.lo.pean /sai'kləʊpiən/ *adj* **1** thuộc hoặc giống như Cyclops, người khổng lồ một mắt trong thần thoại Hy lạp. **2** *(rhet)* khổng lồ; to lớn.

cyc.lo.style /'saikləstail/ *n* máy dùng để in nhiều bản từ giấy nến, được dùng nhất là khi chưa có máy phô-tô-cóp-pi; **máy in rônêô**.

▷ **cyc.lo.style** *v* [Tn] tạo ra (những bản in) bằng máy in rônêô: *some cyclostyled copies of his speech*: *một số bản in rônêô bài nói chuyện của ông ta.*

cy.clo.tron /'saiklətrɒn/ *n* thiết bị để làm cho các hạt của nguyên tử chuyển động với tốc độ rất cao, dùng trong các thí nghiệm nghiên cứu hạt nhân.

cyder = CIDER.

cyg.net /'signit/ *n* con thiên nga non.

cy.lin.der /'silində(r)/ *n* **1 (a)** *(hình học)* vật thể đặc hoặc rỗng có hai đầu hình tròn và các cạnh thẳng; **hình trụ**. **(b)** vật có hình thù giống như thế: *The string is wound round a cardboard cylinder*: *Sợi dây quấn quanh một ống các tông.* o *the cylinder of a revolver*: *ổ của khẩu súng ngắn.* **2** phần rỗng hình trụ, trong đó pít-tông chuyển động, trong một cái máy; **xi-lanh**: *a six-cylinder engine/car*: *động cơ/ xe hơi sáu xi lanh.* **3** (idm) **working/ firing on all 'cylinders** *(infml)* (hoạt động) hết công suất hoặc hết mức cố gắng: *The office is working on all cylinders to get the job finished*: *Cơ quan làm việc cật lực để cho xong công việc.*

▷ **cy.lin.drical** /si'lindrikl/ *adj* có hình trụ.

□ '**cylinder block** bộ phận của máy có chứa cái xilanh; **hộp xilanh**.

'**cylinder head** bộ phận có thể tháo ra được lắp khít vào phía đầu trên của hộp xi-lanh.

cym.bal /'simbl/ *n* (usu *pl*) một

trong hai mảnh đồng tròn, đập vào nhau hoặc dùng một cái gậy đập vào để tạo nên một âm thanh lanh lảnh; **cái chũm chọe**.

cynic /'sinik/ *n* 1 người tin rằng con người ta làm mọi sự không phải vì những lý do tốt đẹp, chân thành hoặc cao quý, mà chỉ vì lợi riêng; **người hoài nghi; người yếm thế**. 2 **Cynic** thành viên của một trường phái triết học cổ Hy lạp coi thường sự thoải mái và tiện nghi; **nhà khuyến nho**.

▷ **cyn.ical** /'sinikl/ *adj* 1 thuộc hoặc giống như người hoài nghi, yếm thế: *a cynical remark, attitude, smile*: *một nhận xét, thái độ, nụ cười hoài nghi*. o *They've grown rather cynical about democracy*: *Họ trở nên hoài nghi về nền dân chủ*. 2 ích kỷ, khinh thường người khác và chỉ quan tâm đến lợi ích riêng của mình: *a cynical disregard for others safety*: *sự ích kỷ coi thường tính mạng của người khác*. o *The footballer brought down his opponent with a cynical foul*: *Người cầu thủ đó gạt ngã đối thủ bằng cú chơi xấu bất chấp đạo lý*. **cyn.ic.ally** /-kli/ *adv*.

cyn.icism /'sinisizəm/ *n* [U] thái độ hoài nghi, yếm thế.

cy.nos.ure /'sinəzjuə(r); *US* 'sainəʃuər/ *n (fml)* người hoặc vật thu hút sự chú ý hoặc khâm phục của mọi người; trung tâm lôi cuốn: *She was the cynosure of all eyes*: *Cô ta là trung tâm thu hút mọi con mắt*, tức là ai cũng nhìn cô ta.

cy.pher = CIPHER.

cy.press /'saiprəs/ *n* loại cây thường xanh, cao, mảnh, có quả như quả thông, lá màu xẫm và gỗ cứng; **cây bách**.

Cyr.il.lic /si'rilik/ *adj* thuộc bảng vần chữ cái dùng cho các ngôn ngữ Xlavơ như tiếng Nga và tiếng Bungari: *a Cyrillic letter, text, etc*: *chữ Kirin, văn bản bằng chữ Kirin, v.v...* Cf THE ROMAN ALPHABET (ROMAN)

cyst /sist/ *n* cơ quan rỗng, cái bọng, v.v... trong cơ thể, chứa chất lỏng; **túi bao, nang**: *an ovarian cyst*: *nang buồng trứng*.

cyst.itis /si;stɑitis/ *n* [U] (*y*) viêm bọng đái.

czar, czar.ina = TSAR, TSARINA.

Czech /tʃek/ *n* 1 [C] người dân nước Séc cũ, trước kia là Bohemia; **người Séc**. 2 [U] tiếng Séc.

▷ **Czech** *adj* 1 thuộc về nước Séc, trước kia là Bohemia.

Czecho.slo.vak /ˌtʃekə'sləʊvæk/ (cũng **Czecho.slo.va.kian** /ˌtʃekəslə'vækiən/) *n, adj* (dân) Tiệp Khắc (cũ), (thuộc về, của) Tiệp Khắc (cũ).

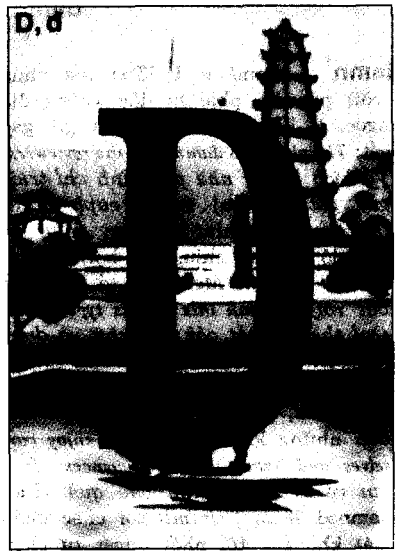

D, d /di:/ *n* (*pl* **D's, d's** /di:z/) 1 chữ cái thứ tư của bảng chữ cái tiếng Anh: *David' begins and ends with a 'D'/D: 'David' mở đầu và kết thúc bằng một chữ 'D'/ D.* 2 **D** (*nhạc*) nốt thứ hai trong gam đô trưởng; **nốt rê.** 3 **D** điểm số trong nhà trường đánh giá bài làm kém.

D *abbr (US chính)* Democrat; Democratic: Đảng viên Đảng Dân chủ. CF R 3.

D (cũng **d**) *symb* số la mã chỉ con số 500. Cf D-DAY.

d *abbr* 1 (tiền Anh ngày trước) đồng pen ni (do chữ Latin *denarius, denarii* mà ra): *a 2d stamp: con tem 2 penni* o *6d each: mỗi cái 6 penni.* Cf P2. 2 chết: *Emily Jane Clifton d 1865: Emily Jane Clifton chết năm 1865.* Cf B.

-d ⇨ -ED.

DA *abbr* 1 deposit account: tài khoản ngân hàng. 2 *(US)* District Attorney Ủy viên công tố quận.

dab[1] /dæb/ *v* (**-bb-**) 1 [Tn] ấn nhẹ (cái gì): *She dabbed her eyes (with a tissue): Cô ta dụi mắt (bằng khăn)* 2 [Ipr] ~ **at sth** chạm nhẹ cái gì bằng cách ấn nhưng không cọ xát: *She dabbed at the cut with cotton wool: Bà ấy chấm chấm chỗ đứt bằng miếng bông.* 3 (phr v) **dab sth on/off (sth)** quệt vào/ xóa đi (cái gì) bằng những nét nhanh, nhẹ: *dab paint on a picture: quệt những nét màu trên một bức tranh* o *dab off the excess water: chấm cho hết chỗ nước còn lại.*

▷ **dab** *n* 1 [C] (a) một lượng nhỏ (màu, sơn, v.v.) bôi lên bề mặt; miếng; cục. (b) sự chạm hoặc ấn nhẹ cái gì mà không xát; **sự thấm**: *One dab with blotting-paper and the ink was dry: Thấm nhẹ một cái bằng giấy thấm thế là mực khô ngay.* 2 **dabs** [pl] *(Brit sl)* dấu (vân ngón) tay.

dab[2] /dæb/ *n* một loại cá dẹt mình; **cá bơn.**

dab[3] /dæb/ *n* (idm) **(be) a dab (hand) (at sth)** *(Brit infml)* rất thạo; **rất khéo**: *a dab hand a golf, at rolling cigarettes: một tay đánh gôn cừ, một người vấn thuốc lá cuộn giỏi.*

dabble /'dæbl/ *v* 1. [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in sth)** đưa chân hoặc tay v.v. vào trong nước; **nhúng**: *She dabbled her fingers in the fountain: Cô ta hứng tay vào vòi nước.* 2 [I, Ipr] **(in/ at sth)** tham gia mà không có ý đồ nghiêm túc; **học đòi**: *He just dabbles in politics: Ông ta lại học đòi làm chính trị.* ▷ **dab.bler** /'dæblə(r)/ *n*: *He's not a dedicated musician, just a dabbler: Anh ta không phải là nhạc sĩ chuyên mà chỉ là người chơi theo kiểu tài tử.*

dab.chick /'dæbtʃik/ *n* loại chim nhỏ ở nước, thuộc họ chim lặn; **chim lặn.**

dace /deis/ *n* (*pl* khg đổi) loại cá nước ngọt nhỏ; **cá đác.**

da-cha /'dætʃə/ *n* nhà hoặc biệt thự ở nông thôn nước Nga.

dachs-hund /'dæshund/ *n* loại chó nhỏ, mình dài, chân ngắn; **chó chồn.**

Dacron /'dækrɒn, deikrɒn/ *n* [U] *(US propr)* = TERYLENE.

dac.tyl /'dæktil/ *n* câu thơ gồm một âm tiết có trọng âm, sau đó là hai âm tiết không có trọng âm, như trong dòng: under the /'blossom that/ hangs on the /'blough. ▷ **dac.tylic** /dæk'tilik/ *adj*: *a dactylic line/verse: câu/ bài thơ theo thể đactin.*

dad /dæd/ *n (infml)* cha; bố.

daddy /'dædi/ *n* (nhất là do trẻ con nói và nói với trẻ con) bố.

□ **daddy-long-legs** *n (infml)* = CRANE-FLY.

dado /'deidəʊ/ *n* (*pl* ~**s**; *US* ~**es**) phần dưới của bức tường trong một phòng, khác với phần trên về màu sắc hoặc vật liệu; **phần chân tường.**

dae-mon /'di:mən/ *n* 1 (nhất là trong thần thoại Hy Lạp) vật siêu nhiên nửa thần nửa người. 2 vị thần thúc giục người ta hành động hoặc sáng tạo; **thần sáng tạo.**

daf.fo.dil /'dæfədil/ *n* hoa màu vàng có thân cao và cánh hoa hẹp dài; mọc ở một củ ra; **thủy tiên hoa vàng.**

daft /dɑ:ft; *US* dæft/ *adj* (**-er, -est**) *(infml)* ngớ ngẩn; ngốc nghếch: *Don't be so daft!: Đừng ngớ ngẩn như thế* o *He' gone a bit daft (in the head): Nó có một chút ngớ ngẩn (trong đầu),* tức là hơi bị mất trí. ▷ **daft.ness** *n* [U].

dag.ger /'dægə(r)/ *n* 1 dao hai lưỡi, ngắn, nhọn, dùng làm vũ khí; **dao găm.** 2 dấu (+) của nhà in để dẫn độc giả tìm xem chú thích, v.v... 3 (idm) **at daggers drawn (with sb)** rất thù nghịch (với ai); **hục hặc**: *She's at daggers drawn with her colleagues: Cô ta hay hục hặc với các đồng nghiệp* o *He and his partner are at daggers drawn: Anh ta và những người cùng phe hay hục hặc với nhau.* **look daggers at sb** nhìn ai rất giận dữ; **nhìn hầm hầm**: *He looked daggers at me when I told him he was lazy: Khi tôi bảo là nó lười, nó hầm hầm nhìn tôi.* Cf CLOAK-AND-DAGGER (CLOAK).

dago /'deigəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) (*sl offensive*) người nước ngoài có màu da sẫm, nhất là nói về người Ý, Tây Ban Nha hoặc Bồ Đào Nha.

da.guerre.otype /də'gerətaip/ loại máy ảnh thời trước, dùng tấm chụp phải xử lý bằng hóa chất.

dah.lia /'deiliə; *US* 'dæliə/ *n* cây trồng trong vườn, có hoa màu sắc sặc sỡ; **cây thược dược.**

Dáil Eire.ann /ˌdɔil 'eərən/ (cũng **the Dáil**) quốc hội lập pháp của nước cộng hòa Ai-len.

daily /'deili/ *adj* [attrib], *adv* 1 được làm, tạo ra hoặc xảy ra hằng ngày: *a daily routine, visit, newspaper: việc thường ngày, chuyến thăm hằng ngày, báo hằng ngày* o *The machines are inspected daily: Máy móc được kiểm tra hằng ngày* 2 (idm) **one's daily bread** (a) thức ăn hằng ngày. (b) *(infml)* sinh nhai; đời sống: *That's how I earn my daily bread: Tôi kiếm sống như thế đấy.* **one's daily dozen** *(infml)* một số bài tập thường ngày để giữ gìn sức khỏe.

▷ **daily** *n* 1 báo ra hằng ngày, các ngày trong tuần. 2 (cũng **daily help**) *(Brit infml)* = HELP[2] 3.

dainty /'deinti/ *adj* (**-ier, -iest**) 1 (về đồ vật) nhỏ và xinh: *dainty porcelain, lace, etc: đồ sứ, đăng ten v.v.. xinh đẹp.* 2 (a) (về người) có dáng hoặc cử chỉ dứt khoát và thanh lịch; **dễ thương**: *a dainty child: một đứa trẻ khấu khỉnh.* (b) (về người) có khẩu vị và cung cách tinh tế; hay kén, nhất là về món ăn; **người kén ăn**: *a dainty eater: người khó tính trong ăn uống.* 3 có vị ngon: *a dainty morsel: một miếng ngon.*

▷ **dain.tily** *adv* một cách xinh đẹp: *a daintily dressed doll: một con búp bê mặc quần áo xinh đẹp.*

dain.ti.ness *n* [U].

dainty (usu *pl*) *n* miếng thực phẩm nhỏ, ngon, nhất là nói về một cái bánh nhỏ.

dai.quiri /'dækəri, 'dai-/ *n (esp US)* đồ uống ướp đá, làm bằng rượu rom, nước chanh và đường.

dairy /'deəri/ *n* 1 nơi trữ sữa và làm các sản phẩm sữa: [attrib] *dairy cream*: *kem sữa*. 2 cửa hàng, hiệu bán sữa, bơ, trứng, v.v...

□ '**dairy cattle** bò nuôi để lấy sữa chứ không phải để ăn thịt; **bò sữa**. '**dairy farm** nông trại sản xuất sữa và bơ là chủ yếu.

'**dairymaid** *n* người đàn bà làm việc trong trại bò sữa.

'**dairyman** /-mən/ *n* (*pl* **-men**) (**a**) người buôn bán sữa, v.v... (**b**) người đàn ông làm việc trong trại bò sữa.

'**dairy produce** thực phẩm làm từ sữa, như bơ, phó mát, sữa chua.

dais /'deiis/ (*pl* **-es** /iz/) bục có các bậc thường để một đầu phòng, để cho diễn giả đứng lên đấy nói, v.v...; **bục; bệ**.

daisy /'deizi/ *n* 1 (**a**) loại hoa nhỏ màu trắng có nhụy vàng, thường mọc hoang; **hoa cúc dại**. (**b**) bất kỳ loại cây nào trong nhiều loại cây có hoa tương tự, tức là cánh từ giữa tỏa ra như nan hoa trong một bánh xe. 2 (idm) **fresh as a daisy** ⇨ FRESH **push up daisies** ⇨ PUSH².

□ '**daisy wheel** bánh nhỏ dùng trong máy in hay máy đánh chữ bằng điện, với các chữ cái bố trí quanh đường chu vi. Cf GOLF BALL (GOLF).

dale /deil/ *n* 1 thung lũng, nhất là ở vùng Bắc nước Anh: *the Yorkshire Dales*: *Các thung lũng vùng Yorkshire*. 2 (idm) **up hill and down dale** ⇨ HILL.

dal.li.ance /'dæliəns/ *n* [U] *(fml)* cử chỉ lăng nhăng, nhất là trong việc tán tỉnh; **sự bỡn cợt; sự ve vãn**: *to spend time in idle dalliance*: *dành thời gian bỡn cợt vô tích sự*.

dally /'dæli/ *v* (*pt, pp* **dallied**) 1 [I, Ipr] ~ (**over sth**) lãng phí thời gian: *Come on. Don't dally!*: *Nào! Đừng lãng phí thì giờ nữa!* o *She dallies over her work and rarely finishes it*: *Cô ta thường lần lữa trong công việc và hiếm khi hoàn tất được*. 2 (phr v) **dally with sb/sth** xử xự với ai/ việc gì như chuyện bỡn cợt; **đùa giỡn**: *She merely dallied with him/his affections*: *Cô nàng chỉ đùa giỡn với anh ta/ với tình cảm của anh ta*, tức là ve vãn mà không thực sự quan tâm đến anh ta. **dally with sth** nghĩ về (một ý kiến, v.v...) nhưng không nghiêm túc: *dally with a proposal*: *(có thái độ) thờ ơ trước một đề nghị*.

Dal.ma.tian /dæl'meiʃn/ *n* loài chó to lông ngắn, có màu trắng điểm đen.

dam[1] /dæm/ *n* 1 vật cản (bằng bê tông, đất, v.v...) xây dựng ngang sông để giữ nước lại và tạo nên hồ chứa nước, ngăn lũ. v.v... **đập nước**. 2 hồ chứa nước tạo nên bởi đập ngăn.

▷ **dam** *v* 1 [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** xây một con đập ngang (sông, thung lũng, v.v...). 2 (phr v) **dam sth up** *(fig)* giữ lại (cảm xúc, v.v..): *to dam up one's feelings*: *giữ (không bộc lộ) những tình cảm của mình*.

dam[2] /dæm/ *n* con mẹ của một động vật bốn chân.

dam.age /'dæmidʒ/ *n* 1 [U] ~ (**to sth**) sự mất giá trị, mất sự hấp dẫn hay hữu ích do một sự kiện, tai nạn, v.v.. **sự hư hại**: *The accident did a lot of damage to the car*: *Tai nạn đã làm chiếc xe hư hại nhiều* o *storm damage to crops*: *bão làm hư hại mùa màng* o *damage to her reputation*: *làm tổn hại thanh danh của cô ta*. 2 **damages** [pl] khoản tiền được trả hay đòi phải trả để bồi thường thiệt hại (1) cho sự mất mát hay thương tật: *The court awarded £5000 (in) damages to the injured man*: *Tòa án quyết định phạt 5000 pao bồi thường cho người bị thương*. 3 (idm) **what's the 'damage?** *(Brit infml)* một cái gì giá bao nhiêu?: *'I need a new coat.' 'Oh yes? What's the damage?*: *'Tôi cần một chiếc áo mới' 'Thế à, phải bao nhiêu?'*

▷ **dam.age** *v* [Tn] gây hư hại cho (cái gì): *damage a fence, a car, furniture, etc*: *làm hỏng bờ rào, chiếc xe, đồ gỗ trong nhà, v.v...* o *damage sb's career*: *làm phương hại đến sự nghiệp* o *damage relations between two countries*: *gây tổn hại đến quan hệ giữa hai nước*. **dam.aging** *adj* (**to sth**) có tác động xấu: *Smoking can be damaging to your health*: *Hút thuốc có thể làm hại sức khỏe của bạn*. o *to make damaging allegations*: *đưa ra những luận điệu gây tổn hại*.

dam.ask /'dæməsk/ *n* [U] 1 chất vải lụa hay lanh dệt nổi hoa văn có thể nhìn thấy do phản chiếu ánh sáng: [attrib] *a damask table-cloth*: *tấm trải bàn bằng lụa damask*. 2 thép có đường vân làn sóng hay dát vàng hoặc bạc.

□ ,**damask** '**rose** loại hoa hồng tươi, có vị ngọt.

dame /deim/ *n* 1 (*US sl*) người đàn bà: *Gee! What a dame!*: *Chà, đúng là một người đàn bà thật!* 2 **Dame** *(Brit)* (tước vị của) một người đàn bà được ban tặng tước hiệp sĩ. 3 (cũng **pantomime dame**) nhân vật bà già gây cười trong kịch thần thoại Anh cổ, thường do đàn ông đóng.

damn[1] /dæm/ *v* 1 [Tn] (về chúa trời) phạt ai phải bị đày xuống địa ngục. 2 [Tn] chỉ trích (cái gì) gay gắt: *The plays was damned by the reviewers*: *Vở kịch bị các nhà phê bình chỉ trích gay gắt*. 3 [Tn] (cũng *euph* **darn**) *(infml)* (dùng như từ cảm thán để biểu lộ sự khó chịu, bực bội): *Damn! I've lost my pen*: *Mẹ kiếp! tớ làm mất bút rồi* o *Damn this useless typewriter!*: *Quỉ tha ma bắt cái máy chữ vô dụng này đi!* 4 (idm) **as near as damn it/dammit** ⇨ NEAR². **damn the consequences, expense, etc** không để tâm đến những khó khăn: *Let's enjoy ourselves and damn the consequences*: *Hãy vui vẻ đi và bất cần hậu quả*. **(I'm) damned if ...** *(infml)* tôi chắc chắn (sẽ) không...; tôi nhất quyết từ chối: *I'm damned if I'm going to let her get away with that!*: *Tôi chắc chắn sẽ không bỏ qua cho cô ta chuyện đó* o *Damned if I know!*: *Tôi không hề biết!* tức là chắc chắn tôi không biết. **damn sb/sth with faint 'praise** hàm ý chỉ trích bằng cách không ca ngợi đúng mức. **I'll be damned!** *(infml)* (dùng để biểu lộ sự ngạc nhiên): *Well I'll be damned: she won after all!*: *Trời đất, cuối cùng cô ta đã thắng!* **publish and be damned** ⇨ PUBLISH.

▷ **damn.ing** *adj* rất bất lợi: *damning criticism, evidence*: *sự chỉ trích, bằng chứng rất bất lợi* o *a damning remark etc*: *một lời nhận xét bất lợi, v.v...* o *She said some pretty damning things about him*: *Cô ta nói những điều khá là bất lợi về anh ta*.

damn[2] /dæm/ *n* (idm) **not be worth a damn, etc** ⇨ WORTH. **not care/give a 'damn (about sb/sth)** *(infml)* không để tâm chút gì; **mặc kệ**: *I don't give a damn what you say, I'm going*: *Tôi chẳng cần để tâm những gì anh nói, tôi đi đây*.

▷ **damn** *adj* [attrib] *(infml)* (biểu lộ sự bất đồng, bực tức, nôn nóng, v.v..): *Where's that damn book?*: *Cái cuốn sách chết tiệt ấy đâu?* o *My damn car has broken down!*: *Chiếc xe chết tiệt của tôi hỏng rồi!*

damn *adv (infml)* 1 (**a**) (biểu lộ sự bất đồng, bực tức, v.v...) rất; quá: *Don't be so damn silly!*: *Đừng quá ngu ngốc như vậy!* o *You know damn well what I mean!*: *Anh thừa biết tôi định nói gì!* (**b**) (biểu lộ sự tán đồng) rất: *damn good, clever, etc*: *rất tốt, rất thông minh, v.v...* o *We got out of there pretty damn fast*: *Chúng tôi chuồn khỏi đó khá nhanh*. 2 (idm) **damn 'all** *(infml)* chẳng được chút gì: *I earned damn all last week*: *Tuần trước tớ chẳng kiếm được chút gì* o [attrib] *It's damn all use you telling me that now!*: *Giờ anh*

mới nói với tôi điều đó thì chẳng ích gì.

dam.nable /'dæmnəbl/ *adj* (**a**) đáng từ bỏ; **tồi tệ; nhục nhã**: *damnable behaviour, crimes, etc*: *hành động, tội ác, v.v.. nhục nhã.* (**b**) *(dated infml) rất tồi: damnable weather*: *thời tiết rất xấu.* ▷ **dam.nably** /'dæmnəbli/ *adv.*

dam.na.tion /dæm'neiʃn/ *n* [U] 1 tình trạng bị nguyền rủa: *to suffer eternal damnation*: *mãi mãi bị nguyền rủa* **2** *(dated)* (dùng như từ cảm thán để biểu thị sự khó chịu, bực bội, v.v...): *Damnation! I've lost my umbrella*: *Mẹ kiếp! Tôi làm mất chiếc ô rồi.*

damned /dæmd/ *adj, adv* = DAMN *adj*, DAMN *adv* 1.

▷ **the damned** *n* [pl *v*] những người bị đày đọa dưới địa ngục: *the torments of the damned*: *Nỗi thống khổ của những linh hồn bị đày xuống địa ngục.*

damned.est /'dæmdist/ (idm) **do/ try one's 'damnedest** làm/cố gắng hết mình: *She aid her damnedest to get it done on time*: *Cô ấy đã cố hết mình để hoàn tất (công việc) đúng thời hạn.*

damp[1] /dæmp/ *adj* (**-er**, **-est**) 1 không hoàn toàn khô, hơi ướt; **ẩm**: *damp clothes*: *quần áo ẩm* o *a damp surface*: *bề mặt ẩm ướt* o *Don't sleep between damp sheets*: *Đừng ngủ trên những tấm trải giường ẩm ướt.* **2** (idm) **a damp 'squib** *(infml)* những sự kiện, v.v.... ít gây ấn tượng hơn nhiều so với trông đợi: *The party was a bit of a damp squib*: *Cuộc liên hoan hơi buồn chán.*

▷ **damp** *n* [U] 1 tình trạng ẩm ướt: *Air the clothes to get the damp out*: *Phơi quần áo cho khô* o *Don't stay outside in the damp*: *Đừng ở ngoài trời ẩm ướt.* **2** = FIRE-DAMP (FIRE[1]).

damply *adv.*

damp.ness *n* [U].

□ **'damp-proof course** (cũng **'damp course**) lớp chất liệu gần chân tường để ngăn khí ẩm bốc lên sàn; **lớp chống ẩm**.

damp[2] /dæmp/ *v* 1 [Tn] = DAMPEN 1. **2** [Tn, Tn.p] **sth (down)** (**a**) giảm (tiếng ồn, v.v...): *Soft material damps down vibrations*: *Các chất liệu mềm làm giảm chấn động.* (**b**) làm cho (cái gì) yếu đi, kiềm chế: *damp (down) sb's spirits, energy, ardour, etc*: *làm giảm tinh thần, sự năng nổ, nhiệt tình, v.v.. của ai.* **3** (phr v) **damp sth down** làm cho cái gì cháy chậm đi (bằng cách thêm tro, v.v... hoặc giảm lưu lượng không khí); **ủ**: *We damped the fire down before we went to bed*: *Chúng tôi ủ bếp lửa trước khi đi ngủ.*

dampen /'dæmpən/ *v* **1** [Tn] làm cho (cái gì) ẩm ướt: *I always dampen shirts before ironing them*: *Tôi luôn làm ẩm áo sơ mi trước khi là (ủi).* **2** [Tn, Tn.p] ~ **sth (down)** làm cho (cái gì) yếu hơn, kiềm chế; **làm nản chí**: *dampen (down) sb's spirits, enthusiasm, etc*: *làm ai giảm tinh thần, sự hăng hái.*

damper /'dæmpə(r)/ *n* **1** miếng kim loại dẹp để điều khiển lưu lượng khí thổi vào bếp lò, lò nung, v.v...; **lá chắn gió**. **2** miếng đệm nhỏ để ép vào dây đàn pi-a-nô để làm nó ngừng rung động. **3** (idm) **put a damper on sth** *(infml)* làm cho (một sự kiện, một bầu không khí, .:) trở nên kém vui, kém thích thú, v.v...: *Their argument put a bit of a damper on the party*: *Cuộc tranh luận giữa họ làm buổi liên hoan kém vui đi đôi chút.*

dam-sel /'dæmzl/ *n* 1 *(arch)* cô gái; người đàn bà trẻ chưa chồng; **trinh nữ**. **2** (idm) **a damsel in distress** *(joc)* một người đàn bà đang cần sự giúp đỡ: *Most men will help a damsel in distress*: *Hầu hết đàn ông đều sẵn lòng giúp một người phụ nữ trong cơn hoạn nạn.*

dam-son /'dæmzn/ *n* 1 (**a**) loại cây ăn trái cho quả mận nhỏ màu đỏ sẫm; **cây mận tía** (**b**) quả mận tía: [attrib] *damson jam/jelly*: *mứt mận tía.* **2** màu mận tía: [attrib] *a damson dress*: *một chiếc áo váy màu mận tía.*

dance[1] /dɑ:ns; *US* dæns/ *n* 1 (**a**) [C] (một loạt) các cử động, bước đi theo điệu nhạc; **nhảy múa**. [attrib] *to learn new dance steps*: *học những bước nhảy mới.* (**b**) [C] điệu nhảy: *The rumba is a Latin-American dance*: *rum-ba là một vũ điệu Mỹ latinh.* (**c**) [C] một vòng hay một lượt nhảy: *May I have the next dance?*: *Tôi có thể khiêu vũ (cùng cô) bản nhạc tới không?* (**d**) [C] âm nhạc theo một điệu nhảy: **vũ điệu**: *a gipsy dance played on the violin*: *Vũ điệu gip xi chơi trên đàn vi-ô-lông.* (**e**) (cũng **the dance**) [U] nhảy múa như là một dạng nghệ thuật: *She has written a book on (the) dance*: *Cô ấy đã viết một cuốn sách về nghệ thuật múa.* **2** [C] một buổi gặp mặt trong đó mọi người nhảy múa; **vũ hội liên hoan**: *to hold a dance in the village hall*: *tổ chức một vũ hội tại hội trường của làng.* **3** (idm) **lead sb a dance** ⇨ LEAD[3]. **A song and dance** ⇨ SONG.

□ **dance-band** *n* ban nhạc chơi cho mọi người nhảy múa.

dance-hall *n* nơi công chúng đến nhảy, phải trả tiền để vào cửa; **vũ trường**. Cf BALLROOM (BALL[2]).

dance[2] /dɑ:ns; *US* dæns/ *v* **1** (**a**) [I, Ipr, Ip] di chuyển các bước chân, một mình, cùng một bạn nhảy hay trong một nhóm, thường là theo điệu nhạc; **nhảy; khiêu vũ**: *We danced to the disco music*: *Chúng tôi nhảy theo điệu nhạc disco.* o *Would you like to dance?*: *Bạn có thích nhảy không?* o *I danced with her all night*: *Tôi khiêu vũ với cô ấy suốt đêm.* (**b**) [Tn] biểu diễn một điệu nhảy múa: *To dance a waltz, the cha-cha, etc*: *nhảy một điệu van, cha-cha-cha, v.v.* **2** [I, Ipr, Ip] chuyển động một cách sinh động, thường là lên lên xuống xuống: *leaves dancing in the wind*: *những chiếc lá nhảy múa trong gió* o *a boat dancing on the waves*: *thuyền đùa giỡn trên sóng* o *to dance for joy/with rage*: *nhảy lên vì sung sướng/nhảy dựng lên vì bực bội.* **3** [Tn-pr, Tn-p] làm cho (ai), phải nhảy múa: *She danced the little child round the room*: *Cô ấy tâng tâng đứa trẻ quanh phòng.* o *He danced the baby on his knee*: *Ông ấy rung rinh đứa trẻ trên đầu gối.* **4** (idm) **dance attendance (up) on sb** *(fml)* đi theo ai, làm theo ý muốn của anh ta: *She loves to have servants dance attendance (up) on her*: *Bà ấy thích luôn luôn có người hầu đi bên cạnh.* **dance to sb's tune** làm theo đòi hỏi của ai.

▷ **dancer** (**a**) người nhảy múa: *He's a good dancer*: *Anh ấy là người khiêu vũ giỏi.* (**b**) người khiêu vũ để lấy tiền; diễn viên múa: *She's a (tap-/ballet) dancer*: *Cô ấy là một vũ nữ (ba lê/ clacket).*

dancing *n* [U] chuyển động nhịp nhàng theo nhạc *tap dancing*: *vũ điệu clacket* o *reggae dancing*: *vũ điệu re-ga.* **dancing-girl** *n* cô gái nhảy múa chuyên nghiệp, thường là trong một nhóm; **vũ nữ**. **dancing shoes** giày nhẹ để khiêu vũ.

dan-delion /'dændilaiən/ *n* loại cây dại nhỏ có hoa vàng tươi và có lá viền hình khía; **cây bồ công anh**.

dander /'dændə(r)/ *n* (idm) **get sb's/ one's dander up** *(infml)* làm cho ai trở nên bực tức: *It really got my dander up when she began accusing me of dishonesty*: *Tôi thực sự nổi giận khi cô ấy bắt đầu bảo rằng tôi không thành thật.*

dandle /'dændl/ *v* [Tn] đưa lên đưa xuống (nhất là một đứa trẻ) trên đầu gối hoặc trên tay; **tung tung nhẹ**: *He dandled the baby to make it stop crying*: *Anh ta tung tung nhẹ đứa trẻ để làm nó thôi khóc.*

dan.druff /'dændrʌf/ *n* [U] những vảy nhỏ da chết bong ra từ da đầu, thường thấy trên tóc; **gàu đầu**: *This shampoo will cure your dandruff*: *Loại nước gội đầu này sẽ làm sạch gàu*

trên đầu bạn.

dandy[1] /'dændi/ *n* loại đàn ông để tâm quá nhiều tới áo quần và diện mạo của mình; **công tử bột.**

▷ **dan.di.fied** /'dændifaid/ *adj* giống như loại đặc trưng cho loại đàn ông thích trưng diện: *dandified clothes*: *quần áo diêm dúa.*

dandy[2] /'dændi/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml esp US)* rất tốt, tuyệt: *all fine and dandy*: *mọi thứ đều tuyệt hảo.* o *That's just dandy!*: *Thật là tuyệt.*

Dane /dein/ *n* người Đan Mạch.

dan.ger /'deindʒə(r)/ *n* 1 [U] ~ **(of sth)** nguy cơ có thể bị hư hại, tổn thất, thương vong, v.v...; sự nguy hiểm: *There's a lot of danger in rock climbing*: *Leo núi đá rất nguy hiểm* o *Danger — thin ice!*: *Nguy hiểm — băng mỏng!* o *In war, a soldier's life is full of danger*: *Trong chiến tranh, cuộc đời người lính đầy những hiểm nguy.* o *Is there any danger of fire?*: *đám cháy có bị tổn thất nào không?* o *She was very ill, but is now out of danger*: *Bà ta ốm lắm, nhưng đã qua cơn hiểm nghèo*, tức là có thể không chết. o *Ships out in this storm are in great danger*: *Những con tàu còn ở ngoài khơi trong cơn bão này đang gặp nguy hiểm lớn.* o *His life was in danger*: *Cuộc sống của ông ta đang bị đe dọa.* 2 [C] ~ **(to sb/sth)** người hoặc vật có thể gây ra hư hại, thương vong, đau đớn, **mối nguy hiểm**: *be afraid of hidden dangers*: *sợ hãi trước những hiểm họa tiềm ẩn* o *smoking is danger to health*: *hút thuốc nguy hại đến sức khỏe.* o *That woman is a danger to society*: *Người đàn bà này là mối nguy hiểm cho xã hội.* 3 (idm) **on the danger list** *(infml)* ốm nặng và gần chết: *She was on the danger list, but is much better now*: *Bà ta ốm tưởng chết nhưng nay đã đỡ rồi.*

□ **danger money** khoản tiền chi thêm cho công việc nguy hiểm.

dan.ge.rous /'deindʒərəs/ *adj* ~ **(for sb/sth)** có thể gây ra hoặc chính là một mối nguy hiểm: *a dangerous bridge, journey, illness*: *một chiếc cầu, chuyến đi, căn bệnh nguy hiểm.* o *The river is dangerous for swimmer*: *Con sông này nguy hiểm đối với những người bơi lội.* o *This machine is dangerous: the wiring is faulty*: *Cái máy này nguy hiểm: các hệ thống dây dẫn bị hỏng* ▷ **dan.ger.ously** *adv*: *driving dangerously*: *lái xe một cách nguy hiểm.* o *dangerously ill*: *bị bệnh hiểm nghèo* tức là ốm nặng đến mức có thể chết.

dangle /'dæŋgl/ *v* 1 **(a)** [I] treo lòng lẻo hay đung đưa; **lúc lắc**: *a bunch of keys dangling at the end of a chain*: *một chùm chìa khóa đung đưa trên đầu dây đeo.* (b) giữ cái gì lòng lẻo để nó có thể đung đưa: *He dangled his watch in front of the baby*: *Anh ta lúc lắc chiếc đồng hồ của mình trước mặt đứa trẻ.* 2 (phr v) **dangle sth before/in front of sb** hứa hẹn việc gì để cám dỗ ai; đưa ra để nhử: *The prospect of promotion was dangled before him*: *Triển vọng được đề bạt đã cám dỗ anh ta.*

Dan.ish /'deiniʃ/ *n, adj* (tiếng) Đan mạch; người Đan Mạch.

□ **Danish blue** loại pho mát mềm, trắng có vân xanh.

Danish pastry bánh bột nhào có táo, hạnh nhân, mặt trên có kem, lạc.

dank /dæŋk/ *adj* **(-er, -est)** lạnh lẽo, ẩm ướt một cách khó chịu; **nhớp nhúp**: *a dank cellar, cave, etc*: *một căn nhà hầm, một cái hang ẩm ướt khó chịu.* ▷ **dank.ness** *n* [U]

dap.per /'dæpə(r)/ *adj (aprov)* (thường nói về một người nhỏ bé) diện mạo gọn gàng và bảnh bao, nhanh nhẹn: *What a dapper little man!*: *Thật là một người nhỏ bé lanh lợi!*

dapple /'dæpl/ *v* [Tn] in dấu (cái gì) bằng những đốm (thường là tròn) có màu khác nhau: *The sun shining through the leaves dappled the ground*: *Ánh mặt trời chiếu qua kẽ lá tạo nên những đốm sáng trên mặt đất.*

▷ **dappled** *adj* vết, đốm (thường tròn) có màu hoặc bóng khác nhau: *a dappled deer/ horse*: *ngựa đốm /hươu sao* o *dappled shade*: *bóng sáng lốm đốm*, thí dụ khi ánh mặt trời chiếu qua kẽ lá.

□ **dapple-grey** *n adj* (loài ngựa) xám có những đốm xậm; ngựa đốm xám.

Darby and Joan /ˌdɑ:bi ən'dʒəun/ đôi vợ chồng già hạnh phúc

□ **ˌDarby and 'Joan club** *(Brit)* câu lạc bộ của những người già (thường đã có gia đình).

dare[1] /deə(r)/ *modal v* (*neg* **dare not** contracted form **daren't** /deənt/; *rare or fml pt* **dared** /deəd/, *neg* **dared not**) 1 (dùng nhất là trong các câu phủ định hay nghi vấn, sau *if/ whether* hoặc với *hardly, never, no one, nobody*) có đủ lòng can đảm hoặc sự trơ tráo (để làm cái gì); **dám**: *I daren't ask her for a rise*: *Tôi không dám xin bà ta tăng tiền lương* o *What's the matter — daren't you read what it says?*: *Có chuyện gì vậy — mày không dám đọc những điều trong đó sao?* o *I wonder whether he dare stand up in public*: *Tôi không rõ liệu hắn có dám ra trước công chúng không* o *They hardly dared breathe as somebody walked past the door*: *Họ không dám thở khi có người đi qua cửa* o *If you ever dare call me that name again, you'll be sorry*: *Mày sẽ phải hối tiếc nếu dám gọi tao bằng cái tên ấy một lần nữa* o *Nobody dared lift their eyes from the ground*: *Chẳng ai dám ngước mắt nhìn lên.* 2 (idm) **how 'dare you, he, she, etc** (dùng để biểu thị sự phẫn nộ trước hành động của người khác): *How dare you suggest that I copied your notes!*: *Sao anh lại dám nói rằng tôi cóp-pi bản ghi chép của anh!* o *How dare he take my bicycle without even asking!*: *Sao hắn lại dám đem xe đạp của tôi đi mà không hỏi trước!* **I dare say** tôi chấp nhận (cái gì) như là sự thật hoặc có thể là điều xác thực: *I dare say you are British but you still need a passport to prove it*: *Tôi dám chắc bạn là người Anh nhưng bạn vẫn cần phải có hộ chiếu để chứng tỏ điều đó.* o *I would imagine he's forgotten.' 'I dare say!'*: *'Tôi cho rằng nó đã quên'. 'Tôi dám nói như vậy!.*

dare[2] /deə(r)/ *v* 1 [Tt] có đủ can đảm; **dám**: *I don't know how she dares wear that dress*: *Tôi không hiểu làm sao cô ta dám mặc cái áo đó.* o *I've never dared go back to look*: *Tôi không bao giờ dám trở lại để nhìn.* o *Privatize the national parks? They'd never dare, would they?*: *Tư hữu hóa các vườn quốc gia ư? Không đời nào họ dám làm thế, có phải không?* o *How did you dare to tell her?*: *Sao anh dám nói cho cô ta biết?* o *Don't (you) dare leave the room!*: *Anh chẳng dám rời phòng đâu!* 2 [Tn, Dn.t] gợi ý (ai) cố gắng làm cái gì vượt quá lòng can đảm hoặc khả năng của anh ta; thách; **thách đố; thách thức**: *Throw it at him! I dare you!*: *Hãy ném cái đó vào mặt hắn! Tôi thách anh đấy!* o *I dare you to tell your mother!*: *Tao thách mày mách mẹ mày đấy!* o *Somebody dared me to jump off the bridge into the river*: *Có người thách tôi nhảy từ trên cầu xuống sông.* 3 [Tn no passive] *(fml)* dám đương đầu với (cái gì): *He dared his grandfather's displeasure when he left the family business*: *Nó đã dám đương đầu với sự tức giận của ông nó khi nó rời bỏ công việc kinh doanh của gia đình.*

▷ **dare** *n* (usu *sing*) 1 sự thách thức làm cái gì nguy hiểm hoặc khó khăn: *'Why did you climb onto the roof?' 'It was a dare'*: *'Tại sao anh không trèo lên mái nhà?' 'Đó là một thách thức nguy hiểm'.* 2 (idm) **for a 'dare** vì đã nhận một sự thách thức: *He only entered the competition for a dare*: *Nó tham gia cuộc thi chỉ vì đã nhận được một lời thách thức.*

□ **daredevil** /'deədevl/ *n* người táo bạo hoặc khinh xuất một cách ngu ngốc; **người liều mạng; người liều lĩnh;**

người không biết sợ: *He's a daredevil on the racing-track*: *Anh ta là một tay liều mạng trên đường đua.* o [attrib] *a daredevil pilot*: *một phi công liều lĩnh* o *Don't try any of those daredevil stunts*: *Đừng thử thách những tay diễn viên liều mạng đóng thay các vai chính.*

dar.ing /'deəriŋ/ *n* [U] lòng dũng cảm mạo hiểm, sự táo bạo: *the daring of the mountain climber*: *sự táo bạo của người leo núi* o *an ambitious plan of great daring*: *một kế hoạch có nhiều tham vọng, rất táo bạo.*

▷ **dar.ing** *adj.* 1 can đảm; **dũng cảm**: *a daring person, exploit, attack*: *một con người, kỳ công, cuộc tiến công dũng cảm.* 2 táo bạo theo một cách mới hoặc khác thường: *a daring plan, innovation, etc*: *một kế hoạch, sáng kiến, v.v., táo bạo.* o *a daring new art form*: *một hình thức nghệ thuật mới táo bạo.* o *She said some daring things*: *Cô ta đã nói vài điều táo tợn,* tức là bạo và có thể là chướng. **dar.ingly** *adv.*

dark[1] /dɑ:k/ *n* 1 **the dark** [sing] sự không có ánh sáng; **chỗ tối; bóng tối; đêm tối**: *All the lights went out and we were left in the dark*: *Tất cả các ngọn đèn đều tắt và chúng tôi bị bỏ lại trong bóng tối.* o *Are you afraid of the dark?*: *Anh có sợ bóng tối không?* 2 (idm) **before/after dark** trước/ sau mặt trời lặn: *Try to get home before dark?*: *Hãy cố gắng trở về nhà trước khi trời tối.* o *I'm afraid to go out after dark in the city*: *Tôi ngại đi ra ngoài sau khi trời tối trong thành phố.* **(be/keep sb) in the 'dark (about sth)** trong tình trạng không biết gì: **sự tối tăm; sự ngu dốt**: *I was in the dark about it until she told me*: *Tôi chẳng biết gì về chuyện này cho đến khi bà ta nói cho tôi rõ.* o *We were kept completely in the dark about his plan to sell the company*: *Chúng tôi hoàn toàn bị bưng bít không biết gì về kế hoạch của ông ta định bán công ty.* **a leap/shot in the 'dark** hành động, câu trả lời, v.v. liều đưa ra với hy vọng là sẽ đúng; **hú họa; cầu may**: *It's hard to known exactly what to do — we'll just have to take a short in the dark*: *Thật khó có thể biết chính xác phải làm gì — chúng ta đành phải cầu may thôi.* **whistle in the dark** ⇨ WHISTLE.

dark[2] /dɑ:k/ *adj* (**-er, -est**) 1 không có hoặc có rất ít ánh áng; **tối; tối tăm; tối mò**: *a dark room, street, corner, etc*: *một căn phòng, đường phố, góc phố, v.v., tối tăm* o *It's awfully dark in here: put the light on*: *Ở đây tối mò mò: bật đèn lên.* o *It's too dark to play outside*: *Ở bên ngoài tối quá không chơi được.* 2 **(a)** (về màu sắc) không phản chiếu nhiều ánh sáng; gần với đen hơn là trắng về sắc màu; **thẫm; sẫm**: *dark green, red, grey, etc*: *xanh, đỏ, xám, v.v., sẫm* o *a dark dress, suit, etc*: *một bộ comlê, chiếc áo, v.v. sẫm màu* o *dark-brown eyes*: *mắt màu sẫm.* **(b)** có màu da hoặc tóc nâu hoặc đen; **ngăm ngăm đen; đen**: *a dark youth, complexion*: *một thanh niên, nước da ngăm ngăm đen* o *I have one fair and one dark child*: *Tôi có một đứa con trắng trẻo và một đứa da ngăm đen.* 3 *(fig)* **(a)** được giữ kín; bí mật: *a dark secret/mystery*: *một bí mật/ bí ẩn được giữ kín.* **(b)** khó hiểu; mờ mịt; **không rõ ràng**: *Your meaning is too dark for me*: *Ý anh nói quá khó hiểu đối với tôi.* 4 *(fig)* u sầu, buồn rầu; u ám: *dark predictions about the future*: *những lời tiên đoán u ám về tương lai.* o *You always look on the dark side of things*: *Anh luôn luôn nhìn vào phía đen tối của sự việc,* tức là luôn luôn bi quan. 5 xấu xa: *dark powers/influence*: *những thế lực/ ảnh hưởng xấu.* 6 (idm) **a dark 'horse** người che giấu những đức tính hoặc năng lực cá nhân đặc biệt; **người kín đáo**: *He's a bit of a dark horse: he was earning a fortune, but nobody knew*: *Anh ta là con người kín đáo: anh ta kiếm được cả một tài sản lớn mà chẳng ai biết.* **keep it/sth dark (from sb)** giữ cái gì bí mật: *I'm getting married again, but keep it dark, will you?*: *Tôi sẽ tái giá, nhưng anh giữ bí mật cho nhé!*

▷ **darkly** *adv (fig)* 1 một cách bí mật: *She hinted darkly at strange events*: *Cô ta bí mật nói bóng gió đến những sự kiện kỳ lạ.* 2 một cách buồn rầu: *He spoke darkly of possible future disaster*: *Anh ta buồn rầu nói đến tai họa có thể xảy ra trong tương lai.*

dark.ness *n* [U] tình trạng tối: *The room was in complete darkness*: *Căn phòng tối om.*

□ **the 'Dark Ages** thời kỳ lịch sử (châu Âu) giữa sự cáo chung của Đế quốc La mã và thế kỷ thứ mười sau công nguyên; **đầu thời kỳ trung cổ.**

the ,Dark 'Continent (tên đặt cho) Châu Phi trước khi được khám phá đầy đủ; **lục địa đen.**

,dark 'glasses kính đeo mắt có mắt kính nhuộm màu; **kính râm.**

'dark-room *n* buồng có thể làm cho tối, dùng để rửa ảnh; **buồng tối.**

darken /'dɑ:kən/ *v* [I, Tn] 1 làm cho (cái gì) trở thành tối: *We darkened the room to show the film*: *Chúng tôi che kín phòng cho tối để chiếu phim.* o *The sky darkened as the storm approached*: *Trời tối sầm lại vì cơn dông sắp tới.* 2 (idm) **darken sb's 'door** *(joc or rhet)* đến nhà ai như một người khách miễn cưỡng hoặc không được người ta mong muốn: *Go! And never darken my door again!*: *Cút đi! Và đừng có bao giờ bén mảng đến cửa nhà tao nữa!*

darky (cũng **darkie**) /'dɑ:ki/ n (*infml offensive*) người da đen hoặc da màu.

dar.ling /'dɑ:liŋ/ *n* **(a)** người hoặc vật rất được ưa thích hoặc yêu quí: *She's a little darling!*: *Nó là một cô bé thật đáng yêu!* o *He's the darling of the media just now*: *Lúc này anh ta là cục cưng của các phương tiện truyền thông.* **(b)** (như một hình thức gọi): *My darling! How sweet of you to come!*: *Bạn yêu quí! Bạn đến thật là quí hóa quá!*

▷ **dar.ling** *adj* [attrib] 1 được yêu một cách tha thiết; yêu quí. 2 *(infml)* đáng yêu; làm vui lòng: *What a darling little room!*: *Một căn buồng nhỏ đáng yêu làm sao!*

darn[1] /dɑ:n/ *v* [I, Tn] vá (quần áo) bằng cách luồn một sợi chỉ qua vải theo hai chiều; **mạng**: *My socks have been darned again and again*: *Bít tất của tôi đã được mạng đi mạng lại.* o *I must darn the hole in my pocket*: *Tôi phải mạng cái lỗ thủng ở túi áo tôi.*

▷ **darn** *n* chỗ được mạng.

darn.ing *n* [U] việc mạng, vật cần được mạng: *I hate darning*: *Tôi không thích mạng (quần áo)* o *We sat doing the darning*: *Chúng tôi ngồi mạng (quần áo)* **'darning-needle** *n* kim khâu to dùng để mạng; **kim mạng.**

darn[2] /dɑ:n/ *v* [Tn] *(infml euph)* = DAMN[1] 3: *Well, I'll be darned!*: *Ấy, thế là chết tôi rồi!* o *Darn it! She beat me again!*: *Chết cha! Cô ta lại thắng tôi rồi!* o *Darn those blasted kids!*: *Quỷ tha ma bắt cái lũ trẻ trời đánh thánh vật ấy!*

▷ **darn** (cũng **darned**) *adj (infml euph)* (dùng để biểu thị sự bực mình, sốt ruột, v.v.): *That darn (ed) cat has eaten my supper!*: *Cái con mèo chết tiệt này đã ăn sạch bữa tối của ta rồi!* —*adv (infml euph approv or derog)* cực kỳ; rất: *a darn(ed) good try*: *một cuộc thử hết sức tốt.* o *What a darn(ed) stupid thing to say!*: *Sao lại nói ra một điều cực kỳ ngu xuẩn như thế!*

dart[1] /dɑ:t/ *n* 1 [C] vật nhỏ để phóng đầu nhọn (thường có cắm lông để bay cho cân bằng) dùng làm vũ khí hoặc trong trò chơi phi tiêu; **cái lao; phi tiêu.** 2 [sing] động tác nhanh, đột ngột; **sự lao tới**: *She made a dart for the exit*: *Cô ta lao ra cửa.* 3 [C] (trong may quần áo) nếp gấp được khâu lại. 4 **darts** [sing v] trò chơi ném phi tiêu vào một cái bia có ghi số để tính điểm: *Dart is often played in English pubs*:

Người ta thường chơi trò ném phi tiêu trong các quán rượu ở Anh.

□ '**dartboard** *n* bảng hình tròn dùng làm bia trong trò chơi ném phi tiêu.

dart[2] /dɑ:t/ *v* [Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] (làm cho cái gì) di chuyển nhanh và đột ngột theo hướng được nói rõ; **lao; phóng**: *The mouse darted away when I approached*: *Con chuột lao vụt đi khi tôi tới gần.* o *Swallows are darting through the air*: *Các con nhạn lao vụt qua bầu trời.* o *She darted into the doorway to hide*: *Cô ta lao vào ô cửa để trốn.* o *The snake darted out its tongue*: *Con rắn phóng lưỡi ra.* o *She darted an angry look at him*: *Cô ta quắc mắt giận dữ nhìn anh ấy.* ⇨ Xem cách dùng WHIZ.

dash[1] /dæʃ/ *n* 1 [sing] ~ (**for sth**) di chuyển đột ngột về phía trước; **sự lao tới; sự xông tới**: *to make a dash for freedom, shelter*: *xông lên để chạy thoát, để tìm nơi trú ẩn.* o *We jumped into the car and made a dash for the ferry*: *Chúng tôi nhảy lên ôtô và lao tới bến phà.* o *Mother said lunch was ready and there was a mad dash for the table*: *Mẹ bảo bữa trưa đã dọn ra rồi thế là tất cả nhào đến bàn.* 2 [C usu *sing*] *(esp US)* cuộc chạy đua ngắn; nước rút: *the 100 metres dash*: *cuộc chạy đua nước rút 100 mét.* 3 [C esp *sing*] **a** ~ (**of sth**) một lượng nhỏ cái gì cộng thêm vào hoặc hòa trộn vào; **một chút ít**: *a dash of salt*: *một ít muối* o *red with a dash of blue*: *màu đỏ với một chút màu lam* o *The flag adds a dash of colour to the grey building*: *Lá cờ đem lại một chút sắc màu cho tòa nhà xám xịt.* 4 [sing] ~ (**of sth**) (âm thanh của) chất lỏng đập vào hoặc bị hắt vào cái gì: *the dash of waves on the rocks*: *tiếng sóng vỗ vào đá.* o *A dash of water in his face will revive him*: *Vẩy nước vào mặt sẽ làm cho anh ta tỉnh lại.* 5 [C] gạch ngang (—) dùng trong khi viết, in và mã móoc. 6 khả năng hành động mạnh mẽ, nghị lực; **sự hăng hái; tính táo bạo**: *an officer famous for his skill and dash*: *một sĩ quan nổi tiếng vì tài năng và táo bạo.* 7 [C] (**infml**) = DASHBOARD. 8 (idm) **cut a 'dash** tỏ ra hấp dẫn và bảnh bao (về bề ngoài hoặc hành vi); **làm ra vẻ; làm ra dáng; phô trương**: *He really cuts a dash in his smart new uniform*: *Anh ta trông thật sự ra dáng trong bộ quân phục mới, lịch sự của mình.* **make a bolt/dash/run for it** ⇨ BOLT[2].

□ '**dashboard** (cũng **facia, fascia**) *n* bảng bên dưới kính chắn gió của một chiếc xe có động cơ, có gắn các loại dụng cụ và bộ điều chỉnh; **bảng đồng hồ**.

dash[2] /dæʃ/ *v* 1 [I, Ipr, Ipl] di chuyển đột ngột và mau lẹ; xông tới: *I must dash, I'm late*: *Tôi phải vù thôi* (tức là rời đi nhanh), *muộn rồi!* o *He dashed off with the money*: *Nó cầm tiền lao đi* o *She dashed into the shop*: *Cô ta xông vào cửa hàng* o *An ambulance dashed to the scene of the accident*: *Một chiếc xe cấp cứu lao tới nơi xảy ra tai nạn.* 2 [Ipr, Tn.pr, Tn.p] (làm cho cái gì) đập mạnh: *Waves dashed against the harbour wall*: *Sóng vỗ mạnh vào vách tường của bến cảng.* o *He dashed the glass to the ground*: *Nó ném mạnh cái cốc xuống đất.* o *The boat was dashed against the rocks*: *Chiếc thuyền bị xô mạnh vào đá.* o *A passing car dashed mud all over us*: *Một chiếc ôtô đi ngang qua làm bùn bắn tung tóe lên người chúng tôi.* 3 (idm) **dash (it)** *(infml euph)* (dùng để nguyền rủa nhẹ nhàng hơn): *Dash it! I've broken my pen*: *Mẹ kiếp! Tôi làm gẫy cái bút rồi.* 4 **dash/shatter sb's hopes** ⇨ HOPE. 5 (phr v) **dash sth off** viết hoặc vẽ vội cái gì; **thảo nhanh**: *She dashed off a letter to her mother*: *Cô ta viết vội một bức thư cho mẹ.*

▷ **'dash.ing** *adj* **(a)** sôi nổi và hấp dẫn: *a dashing rider, officer,etc*: *một kỵ sĩ, sĩ quan, v.v., sôi nổi, hăng hái.* **(b)** (về quần áo) bảnh bao và hấp dẫn; **diện**: *a dashing uniform, hat, etc*: *một bộ quân phục, một cái mũ, v.v., bảnh bao.*

'dash.ingly *adv.*

data /'deitə, cũng 'dɑ:tə; *US* 'dætə/ *n* **(a)** [U hoặc pl] sự việc hoặc thông tin dùng trong việc quyết định hoặc thảo luận cái gì; **dữ kiện; số liệu**: *Very little data is available*: *chỉ có (thể được) rất ít dữ kiện* o *The data is/are still being analysed*: *Các số liệu vẫn đang còn được phân tích.* **(b)** [usu sing *v*] *(máy tính)* thông tin được chuẩn bị hoặc được lưu trữ trong một máy tính: [attrib] *data analysis, capture, retrieval*: *phân tích, thu thập, thu hồi dữ kiện.* o *data protection*: *bảo vệ số liệu,* tức là những hạn chế về pháp lý đối với việc sử dụng các số liệu lưu trữ trong một máy tính.

□ '**data bank** trung tâm giữ hồ sơ đầy đủ về các dữ kiện cho máy tính; **ngân hàng dữ liệu**.

'**database** *n* kho lớn giữ các số liệu đã được xử lý bằng máy tính, nhất là các bản liệt kê hoặc các bản tóm tắt báo cáo, v.v.; **cơ sở dữ liệu**.

,**data-'processing** *n* [U] việc thực hiện những thao tác máy tính về các số liệu để phân tích, giải quyết các vấn đề, v.v.; **xử lý dữ liệu**.

,**data 'capture** quá trình thu thập số liệu để dùng cho máy tính; **thu thập dữ liệu**.

CÁCH DÙNG: Có rất nhiều danh từ trong tiếng Anh có nguồn gốc La tinh hoặc Hy Lạp. Cuối các danh từ đó thường là **-us, -a, -um, -on** v.v. Dạng số nhiều của các danh từ đó có thể gây khó khăn. 1 Một số, nhất là các thuật ngữ khoa học, vẫn giữ các dạng số ít và số nhiều gốc của chúng: *bacillus, bacilli*: *khuẩn que* o *larva, larvae*: *ấu trùng* o *criterion, criteria*: *tiêu chuẩn.* 2 Nhiều danh từ khác, nhất là những danh từ dùng phổ thông, bây giờ chỉ có dạng số nhiều thông thường của tiếng Anh: *arena, arenas*: *trường đấu* o *circus, circuses*: *rạp xiếc* o *electron, electrons*: *điện tử.* 3 Một số có cả hai dạng số nhiều và cả hai đều có thể chấp nhận được. Dạng La tinh thì trang trọng hơn: *focus, focuses/foci*: *tiêu điểm* o *formula, formulas/formulae*: *công thức* o *spectrum, spectrums/spectra*: *quang phổ.* 4 Với một số danh từ, số ít, số nhiều là không rõ ràng: *This data is correct* và *These data are correct*: *Những số liệu này là đúng,* cả hai dạng này đều có thể chấp nhận được. Paraphernalia (số nhiều trong tiếng Hy Lạp) được dùng như một danh từ số ít: *All my fishing paraphernalia is in the car*: *Tất cả đồ lề câu cá của tôi ở trong ôtô.* **Media** (*sing* medium) đôi khi được dùng sai như một danh từ số ít: *The media are (KHÔNG is) often accused of being biased*: *Các phương tiện truyền thông thường bị buộc tội là có thiên kiến.*

date[1] /deit/ *n* 1 [C] **(a)** ngày có đánh số của tháng hoặc năm cụ thể, thường nêu ra để cho thấy một cái gì đã hoặc sẽ xảy ra vào lúc nào; **ngày tháng; niên hiệu**: *Today's date is the 23rd of June*: *Hôm nay là ngày 23 tháng sáu* o *'What's the date?' 'The 10th.'*: *'Hôm nay ngày mấy?' 'Ngày 10'* o *Has the date of the meeting been fixed?*: *Ngày họp đã được ấn định chưa?* o *'When was the date of the Battle of Waterloo?' 'June 1815'*: *'Trận Waterloo vào năm nào?' 'Tháng sáu năm 1815'.* **(b)** chỉ dẫn viết, in hoặc đóng (lên một bức thư, một đồng tiền, v.v.) cho thấy thời điểm viết, chế tạo, v.v.; **ngày tháng; niên đại**: *There's no date on this cheque*: *Cái séc này không đề ngày tháng.* o *The manuscript bears the date 10 April 1937*: *Bản thảo này ghi ngày tháng là 10 tháng Tư năm 1937.* 2 [U] thời gian trong lịch sử thí dụ thời gian của đồ cổ; **niên đại; thời đại**: *This vase is of an earlier date than that one: Cái bình này có niên đại trước* (tức là cổ hơn) *cái bình kia* 3

[C] *(infml)* **(a)** sự hẹn gặp ai vào một thời điểm nhất định: *We made a date to go to the opera: Chúng tôi đã hẹn gặp nhau để đi xem ôpêra.* **(b)** việc gặp một người thuộc giới tính khác; **hẹn hò**: *I have a date (with my girl-friend) tonight: Tối có một cuộc hẹn (với bạn gái của tôi) tối nay.* **(c)** *(esp US)* người mà ta hẹn gặp: *My date is meeting me at seven: Người tôi hẹn hò sẽ gặp tôi lúc bảy giờ.* **4** (idm) **(be/go) out of 'date (a)** không còn hợp thời trang nữa; lỗi thời: *Will denim jeans ever go out of date?: Liệu quần "gin" bằng vải bông chéo có bao giờ lỗi thời không?* o [attrib] *out-of-date clothes, ideas, slang: quần áo, tư tưởng, tiếng lóng đã lỗi thời.* **(b)** không còn giá trị nữa; **hết hạn**: *My passport is out of date: Hộ chiếu của tôi hết hạn rồi.* **to date so far** cho đến giờ: *To date, we have not received any replies: Cho đến giờ, chúng tôi vẫn chưa nhận được trả lời.* o *This is the biggest donation we've had to date: Cho đến nay, đây là sự quyên góp lớn nhất mà chúng tôi có được.* **(be/bring sb/sth) up to 'date (a)** hiện đại; hợp thời trang; **đúng mốt**: *She wears clothes that are right up to date: Cô ta diện quần áo rất đúng mốt.* **(b)** theo như lúc này biết được hoặc đòi hỏi; **cập nhật**: *The list is up to date now that we've added the new members' names: Chúng tôi đã điền thêm tên các thành viên mới, bây giờ bản danh sách này là cập nhật.* o [attrib] *up-to-date styles, methods, books: những phong cách, phương pháp, sách mới nhất.*

▷ **date.less** *adj* không bao giờ trở thành không hợp thời trang hoặc lỗi thời; **bất tận.**

□ **'date-line** *n* **(a)** (cũng **international date-line**) tuyến tưởng tượng chạy từ Bắc xuống Nam cách Greenwich 180°, ở phía Đông và phía Tây của nó, giờ cách nhau đúng một ngày. **(b)** vạch bên trên một bài báo, v.v., cho biết thời điểm và nơi viết bài.

'date-stamp *n* con dấu bằng cao su có thể điều chỉnh được để in ngày tháng lên các tài liệu, v.v.

date² /deit/ *v* **1** [Tn] ghi ngày tháng lên cái gì: *Don't forget to date your cheque: Chớ quên ghi ngày tháng vào séc của anh.* o *His last letter was dated 24 May: Bức thư cuối cùng của nó đề ngày 24 tháng 5.* **2** [Tn] xác định niên đại của (cái gì): *the method of dating rocks, fossils, tools, paintings: phương pháp xác định niên đại của đá, hóa thạch, dụng cụ, tranh.* **3** [I, Tn] có vẻ đã lỗi thời hoặc làm cho (ai/ cái gì) có vẻ lỗi thời; **đã cũ**: *Young people's clothes date quickly nowadays: Quần áo thanh niên bây giờ lỗi thời nhanh quá.* o *Your taste in pop music really dates you: Sở thích của anh về nhạc pop thật sự làm anh trở nên lỗi thời.* **4** [Ipr] **back to/from.** đã tồn tại từ; **có từ**: *This castle dates from the 14th century: Lâu đài này có từ thế kỷ 14,* tức là được xây dựng từ thế kỷ đó. o *Our partnership dates back to 1960: Sự cộng tác của chúng tôi có từ năm 1960.* **5** [I, Tn] *(infml esp US)* gặp (người khác giới tính với mình) một lần hoặc đều đặn; **hẹn hò**: *They've been dating for a long time: Họ hẹn hò nhau thường xuyên từ lâu rồi.* o *I only dated her once: Tôi chỉ hẹn gặp cô ta có một lần.*

▷ **dat.able** *adj.*

dated *adj* lỗi thời; đã cũ; không còn dùng nữa: *His clothes look so dated: Quần áo của nó trông cũ quá rồi.* o *She uses rather dated words and phrases: Cô ta dùng những từ và thành ngữ có phần xưa rồi.*

date³ /deit/ *n* **1** quả màu nâu, ngọt, ăn được của cây chà là phổ biến ở Bắc Phi và Tây Nam Á; **quả chà là.** **2** (usu **'date-palm**) cây chà là.

dat.ive /'deitiv/ *n (ngữ)* dạng đặc biệt của một danh từ, một đại từ hoặc một tính từ, được dùng (trong một số ngôn ngữ biến cách) để chỉ hoặc mô tả nhất là người nhận cái gì hoặc được lợi từ một hành động; **tặng cách.**

▷ **dat.ive** *adj* thuộc hoặc trong tặng cách.

daub /dɔ:b/ *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ A on (B); ~ B (with A)** bôi (một chất mềm) lên (một bề mặt) một cách cẩu thả hoặc xù xì; **trát lên; phết lên**: *He daubed some red paint on (the canvas): Anh ta phết một ít sơn đỏ lên (vải).* o *She daubed her face with thick make-up: Cô ta trát đầy son phấn lên mặt.* o *trousers daubed with mud: quần bết bùn,* tức là bị vấy bẩn. **2** [I, Tn] *(infml)* vẽ (tranh) không khéo hoặc không có nghệ thuật; **vẽ bôi bác.**

▷ **daub** *n* **1** [C, U] (lớp) vật liệu mềm, dính, thí dụ đất sét, phủ lên tường; **lớp vữa.** **2** [C] bức tranh vẽ bôi bác.

dauber *n (derog)* họa sĩ tồi; **người vẽ lem nhem.**

daugh.ter /'dɔ:tə(r)/ *n* con gái.

□ **daughter-in-law** /'dɔ:tər in lɔ:/ *n* (*pl* **~s-in-law** /'dɔ:təz in lɔ:/) vợ của con trai; **con dâu.**

daunt /dɔ:nt/ *v* **1** [Tn usu passive] làm nản lòng (ai); làm hoảng **sợ**; **dọa nạt**: *I was rather daunted by the thought of addressing such an audience: Tôi có phần hơi hoảng với ý nghĩ phải nói với những khán giả như vậy.* **2** (idm) **nothing 'daunted** *(fml or joc)* hoàn toàn không nản lòng: *Their guide deserted them, but, nothing daunted, they pressed on into the jungle: Người dẫn đường đã bỏ rơi họ, nhưng không hề nản lòng, họ vẫn hối hả đi sâu vào trong rừng.*

▷ **daunt.ing** *adj* làm nản lòng; làm sợ hãi: *The prospect of meeting the President is quite daunting: Viễn cảnh gặp Tổng thống thật sự gây sợ hãi.*

daunt.less /'dɔ:ntlis/ *adj* không dễ dàng nản lòng hoặc sợ hãi; **dũng cảm; gan dạ**: *dauntless bravery: lòng dũng cảm kiên cường.* **daunt.lessly** *adv.*

dau.phin /'dɔ:fin/ *n* (formerly) tước của con trai cả của vua Pháp; **hoàng thái tử.**

dav.en.port /'dævnpɔ:t/ *n* **1** *(Brit)* bàn viết có ngăn kéo và mặt bàn lắp bản lề. **2** *(US)* ghế xôpha lớn cho hai hay ba người ngồi, nhất là có thể chuyển thành giường được.

davit /'dævit/ *n* cần trục nhỏ trên tàu, thường có một đôi, dùng để đỡ, hạ và nâng xuồng của tàu; **cần trục tàu.**

Davy Jones's locker *(infml often joc)* đáy biển: *Their ship was sent to Davy Jones's locker: Tàu của họ đã chìm xuống đáy biển,* tức là bị đắm.

dawdle /'dɔ:dl/ *v* **(a)** [I] chậm chạp; lãng phí thời gian; **lề mề; đà đẫn**: *Stop dawdling and hurry up: we're late: Đừng lề mề nữa, nhanh lên: chúng ta chậm rồi.* o *She doesn't get her work done because she's always dawdling: Cô ta không làm xong công việc bởi vì cô ta luôn luôn lề mề.* **(b)** (phr v) **dawdle sth away:** lãng phí (thời gian): *He dawdles the hours away watching television: Nó đã lãng phí thì giờ vào việc xem truyền hình.* ▷ **dawd.ler** /'dɔ:dlə(r)/ *n.*

dawn¹ /dɔ:n/ *n* [U, C] **1** thời gian trong ngày khi ánh sáng xuất hiện lần đầu tiên; lúc tảng sáng; **bình minh; rạng đông**: *We must start at dawn: Chúng ta cần phải khởi hành lúc tảng sáng.* o *He works from dawn till dusk: Nó làm việc từ tảng sáng đến sẩm tối.* o *It's almost dawn: Sắp rạng đông rồi* **2** *(fig)* sự bắt đầu; những dấu hiệu đầu tiên của cái gì: *the dawn of hope, love, intelligence, civilization: tia sáng đầu tiên của hy vọng, của tình yêu, của trí thông minh, của nền văn minh* o *the dawn of a new age: buổi bình minh của một thời đại mới.* **3** (idm) **the crack of dawn** ⇨ CRACK¹.

□ **,dawn 'chorus** tiếng chim chóc hót lúc sáng sớm.

dawn² /dɔ:n/ *v* **1** [I] (nhiều khi có

it làm chủ ngữ) bắt đầu sáng: *It was dawning as we left*: *Khi chúng tôi ra đi thì trời rạng sáng.* o *When day dawned, we could see the damage the storm had caused*: *Khi trời bắt đầu sáng, chúng tôi có thể thấy được những thiệt hại do bão đã gây ra.* 2 [I, Ipr] (**on sb**) dần dần trở nên rõ ràng trong đầu óc ai; trở nên rõ ràng (với ai): *It finally dawned (on me) that he had been lying*: *Cuối cùng (tôi đã thấy) rõ ràng là nó đã nói dối.* o *The truth began to dawn on him*: *Sự thật bắt đầu trở nên rõ ràng đối với hắn.*

day /deɪ/ *n* 1 (a) [U] thời gian từ khi mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn; **ban ngày; ngày**: *He has been working all day*: *Anh ta đã làm việc suốt ngày.* o *When I woke up, it was already day*: *khi tôi thức dậy thì trời đã sáng.* (b) [C] thời gian 24 giờ; **ngày**: *There are seven days in a week*: *Một tuần có bảy ngày.* o *I saw Tom three days ago*: *Tôi gặp Tom cách đây ba ngày* o *I shall see Mary in a few days' time*: *Vài ngày nữa tôi sẽ gặp Mary.* o *'What day of the week is it?' 'It's Monday'*: *'Hôm nay là ngày thứ mấy?' 'thứ Hai'.* (c) [C] giờ làm việc của một ngày: *I've done a good day's work*: *Tôi đã có một ngày làm việc tốt.* o *Have you had a hard day at the office?*: *Ngày hôm nay anh làm việc ở văn phòng có vất vả lắm không?* o *Her working day is seven hours*: *Ngày làm việc của cô ta là bảy tiếng.* o *The employees are demanding a six-hour day and five-day week*: *Người làm thuê đang đòi ngày làm việc sáu tiếng và tuần làm việc năm ngày.* 2 **days** [pl] thời gian được nói rõ; thời kỳ; **thời đại; thời buổi**: *in his younger days*: *trong thời trẻ của ông ta* o *I was much happier in those days*: *Những ngày ấy tôi sung sướng hơn* o *in the days of Queen Victoria*: *thời Nữ hoàng Vitoria* o *in days of old/in the old days*: *thời xưa/ xưa kia.* 3 (idm) **all in a day's work** phần của công việc hàng ngày: *Injecting animals is all in a day's work for a vet*: *Tiêm chủng cho súc vật là một công việc bình thường hàng ngày của một bác sĩ thú y.* **at the end of the day** ⇨ END[1]. **break of day** ⇨ BREAK[2]. **by day/night** ban ngày/sau khi trời tối: *The fugitives travelled by night and rested by day*: *Những kẻ chạy trốn đêm đi ngày nghỉ* **call it a day** ⇨ CALL[2]. **carry/win the 'day** *(infml)* thắng ai/cái gì: *Despite strong opposition, the ruling party carried the day*: *Mặc dầu có sự đối lập mạnh mẽ, đảng cầm quyền đã thắng.* **clear as day**: ⇨ CLEAR[1]. **day after 'day** trong nhiều ngày; liên tục; **ngày này qua ngày khác**: *Day after day she waited in vain for him to tephone her*: *Ngày này qua ngày khác, cô ta đã uổng công chờ đợi anh ấy gọi điện thoại cho cô.* **the day after tomorrow**: *If today is Wednesday, the day after torrowow will be Friday*: *Nếu hôm nay là thứ Tư thì ngày kia là thứ sáu.* **the day berore 'yesterday**: *If today is Wednesday, the day berore yesterday was Monday*: *Nếu hôm nay là thứ Tư thì hôm kìa là thứ Hai.* **day by day** theo thời gian trôi đi; **ngày lại ngày**: *Day by day she learnt more about her job*: *Ngày lại ngày, cô hiểu thêm về công việc của mình.* **day in, day out** tất cả mọi ngày không trừ ngày nào; **ngày ngày**: *Day in, day out, no matter what the weather is like, she walks ten miles*: *Ngày ngày, bất kể thời tiết thế nào, cô ta (đều) đi bộ mười dặm.* **a day of 'reckoning** *(fml)* thời điểm khi những kẻ làm điều sai trái sẽ bị trừng trị; **ngày tính sổ; ngày đền tội**: *You're enjoying yourself now, but a day of rekoning will come*: *Giờ đây anh vui thú hưởng thụ nhưng rồi ngày đền tội sẽ tới.* **sb's/sth's days are 'numbered** ai/cái gì sắp chết, thất bại, thất sủng, v.v: *He has a serious illness, and his days are numbered*: *Ông ấy ốm nặng và sắp chết đến nơi rồi.* o *This factory is no longer profitable, so its days are numbered*: *Nhà máy này không còn sinh lợi nữa, cho nên nó chẳng còn tồn tại được mấy nỗi,* tức là sắp đóng cửa đến nơi. **early days** ⇨ EARLY. **end one's days/life** ⇨ END. **/every dog has his/its day** ⇨ DOG[1]. **fall on evil days** ⇨ EVIL. **from day to 'day; from one day to the 'next**: trong một thời gian ngắn; **ngày một ngày hai**: *Things change from day to day*: *Tình hình thay đổi từng ngày.* o *You don't know what/ his mood will be from one day to the next*: *Anh không biết được tính tình hắn sớm nắng chiều mưa thế nào đâu.* **the good/bad old days** ⇨ OLD. **happy as the day is long** ⇨ HAPPY. **have had one's 'day** không còn thành công phát đạt, hùng mạnh, v.v, nữa; **hết thời**: *He was a great singer once but now he's had his day*: *Anh ta đã từng là một ca sĩ lớn nhưng bây giờ thì hết thời rồi* o *Colonialism has had its day*: *Chủ nghĩa thực dân đã hết thời,* tức là đã chấm dứt. **have seen/known better days** ⇨ BETTER[1]. **/high days and holidays** ⇨ HIGH[1]. **if he's, she's, etc a 'day** (về tuổi của ai) chí ít: *He's eighty if he's a day!*: *Chí ít thì ông ấy cũng đã tám mươi rồi.* **in all one's born days** ⇨ BORN. **in 'this day and age** ngày nay. **in one's day** trong thời; trong thời kỳ thành công, phát đạt, hùng mạnh, v.v: *In his day, he was a very influential politician*: *Trong thời hưng thịnh, ông ta là một chính khách rất có thế lực* o *She was a great beauty in her day*: *Thời trẻ, cô ta rất đẹp.* **it's not sb's 'day** *(infml)* ai đặc biệt xui xẻo, không may: *My car broke down, then I locked myself out: it's just not my day!*: *Xe ô tô bị pan, rồi tôi lại tự mình khóa cửa nhà không vào được, thật đúng là xui quá.* **make sb's 'day** *(infml)* làm cho ai rất sung sướng: *If she wins, it'll make her day*: *Nếu thắng, cô ta sẽ rất sung sướng.* **late in the day** ⇨ LATE[2]. **the livelong day/night** ⇨ LIVELONG. **night and day** ⇨ NIGHT. **a 'nine day's 'wonder** người hoặc vật thu hút sự chú ý trong một thời gian ngắn nhưng rồi chóng bị quên đi: *As a pop star she was a nine days' wonder: she only made one successful record*: *Là một ngôi sao nhạc pop, cô ta chỉ nổi tiếng nhất thời: cô ta chỉ có mỗi một đĩa hát thành công.* **one day** một thời điểm nào đó trong tương lai; **một lần, một ngày nào đó**: *One day I'll get my revenge*: *Một ngày nào đó tôi sẽ trả được thù.* **one fine day** ⇨ FINE[2]. **'one of these (fine) days** chẳng bao lâu nữa: *One of these days he'll realize what a fool he's been*: *Rồi nó sẽ sớm nhận ra nó đã ngu ngốc đến thế nào.* **one of those 'days** một ngày đặc biệt khó chịu hoặc không may: *I've had one of those days: my train was late, and I lost my wallet*: *Tôi đã có một ngày đặc biệt đen đủi: tàu đến muộn và tôi lại đánh mất ví.* **the order of the day** ⇨ ORDER[1]. **the other 'day** gần đây; **hôm nọ**: *I saw her (only) the other day*: *Tôi vừa thấy cô ta hôm nọ.* **pass the time of day** ⇨ PASS[2]. **peep of day** ⇨ PEEP[1]. **the present day** ⇨ PRESENT[1]. **a red-letter day** ⇨ RED[1]. **Rome was not built in a day** ⇨ BUILD. **salad days** ⇨ SALAD. **save, etc sth for a rainy day** ⇨ RAINY. **some day** vào một thời điểm nào đó trong tương lai; **một ngày nào đó**: *Some day I'll come back and marry her*: *Một ngày đó tôi sẽ trở lại và sẽ cưới cô ấy.* **'that'll be the day** *(ironic)* điều đó rất không chắc xảy ra: *'He says he'll do the washing-up.' 'That'll be the day!'*: *'Nó nói là nó sẽ giặt quần áo.' 'Cái đó thì khó xảy ra lắm'.* **these days** bây giờ; **dạo này. this day 'fortnight** nửa tháng tính từ hôm nay; **ngày này hai tuần sau. this day 'week** một tuần kể từ hôm nay; **ngày này tuần sau (hoặc trước). 'those were the days** thời gian sung sướng hơn, tốt đẹp hơn, v.v: *Do you remember when we first got married? Those were the days!*: *'Em còn nhớ khi chúng ta mới lấy nhau không? Đấy là những ngày hạnh phúc.'* **to the**

'day một cách chính xác: *It's three years to the day since we met*: *Từ lần chúng tôi gặp nhau đến nay là đúng ba năm chẵn.* **to this'day** ngay cho đến giờ: *To this day, I still don't know why she did it*: *Cho đến tận bây giờ, tôi vẫn không biết tại sao cô ta đã làm như vậy.* **turn night into day** ⇨ NIGHT.

□ **'day-book** *(thương) n* sổ ghi lần lượt các khoản tiền bán hàng, trước khi chuyển sang sổ cái; **sổ nhật ký.**

'day-boy, 'day-girl *ns* học sinh một trường nội trú, đến lớp hàng ngày nhưng ngủ ở nhà; **học sinh ngoại trú.**

'daybreak *n*: rạng đông: *We will leave at daybreak*: *Chúng ta sẽ khởi hành lúc rạng sáng.* **,day care** sự trông nom trẻ nhỏ xa nhà ban ngày: *Day care is provided by the company she works for*: *Công ty nơi cô làm việc, đảm đương việc trông nom trẻ ban ngày* o [attrib] *a 'day-care centre*: *một trung tâm trông giữ trẻ ban ngày.*

'day-dream *n* những ý nghĩ vẩn vơ và thú vị làm người ta không để ý đến thực tại; **mơ màng; mộng tưởng hão huyền**: *She stared out of the window, lost in day-dreams*: *Cô trân trân nhìn ra ngoài cửa sổ, chìm đắm trong mơ màng.* — *v* [I, Ipr] ~ **(about sth)**: *He sat in the classroom, day-dreaming (about the holidays)*: *Nó ngồi trong lớp học, đầu óc mơ màng nghĩ (đến kỳ nghỉ).*

'day-long *adj* [attrib], *adv* (kéo dài) cả ngày; **suốt ngày.**

'day nursery nơi trông nom trẻ em khi bố mẹ chúng đang làm việc; **nhà trẻ; vườn trẻ.**

,day 'off ngày không phải làm việc: *I work from Tuesday to Saturday, and Sunday and Monday are my days off*: *Tôi làm việc từ thứ Ba đến thứ Bảy, còn Chủ nhật và thứ Hai là ngày tôi được nghỉ.*

,day re'turn *n* vé khứ hồi (thường hạ giá) cho các hành khách về trong cùng một ngày.

'day-room phòng (trong một bệnh viện, nhà tập thể, v.v) những người ở đó có thể đến ngồi, nghỉ ngơi, xem ti vi, ban ngày.

'day-school *n* trường cho các học sinh sống ở nhà; **trường ngoại trú.** Cf BOARDING-SCHOOL (BOARD[2]).

'day shift (nhóm công nhân làm việc trong) một thời gian đã định ban ngày; **ca ngày.** Cf NIGHT SHIFT (NIGHT).

'daytime *n* [U] thời gian giữa lúc mặt trời mọc và mặt trời lặn; **ban ngày**: *You hardly ever see owls in the daytime*: *Ban ngày hầu như không bao giờ có thể trông thấy cú.* **,day-to-'day** *adj* [attrib] (a) đặt kế hoạch, trù tính cho từng ngày một; **hàng ngày**: *I have organized the cleaning on a day-to-day basis, until the usual cleaner returns*: *Tôi đã tổ chức việc vệ sinh nhà cửa trên cơ sở từng ngày một cho đến khi người dọn dẹp thường ngày trở lại.* (b) bao hàm công việc thường làm hàng ngày: *She has been looking after the day-to-day administration*: *Bà ta đã chăm lo công việc quản lý thường ngày.*

day.light /'deilait/ *n* 1 [U] ánh sáng ban ngày: *The colours look different when viewed in daylight*: *Nhìn dưới ánh sáng ban ngày màu sắc sẽ khác đi* o *I haven't seen your garden in daylight before*: *Trước đây tôi chưa được thấy vườn của anh trong ánh sáng ban ngày.* o *before daylight*: *trước rạng đông.* 2 (idm) **broad daylight** ⇨ BROAD[1]. **,daylight robbery** *(infml)* bắt phải trả tiền nhiều quá: *Three pounds for two sandwiches? It's daylight robbery!*: *Ba pao hai chiếc sanđuých? Thật là ăn cướp giữa ban ngày!* **see 'daylight** hiểu cái gì trước đây làm ta bối rối; **nhìn thấy; hy vọng**: *I struggled with the problem for hours before I saw daylight*: *Tôi vật lộn với vấn đề này hàng giờ rồi mới hiểu được.*

□ **,daylight 'saving** [U] việc làm cho trời tối muộn hơn trong mùa hè bằng cách làm đồng hồ trỏ giờ muộn hơn theo một ngày trong mùa xuân. **,daylight 'saving time** (*US* cũng **'daylight time**) thời kỳ thực hiện việc đó. Cf SUMMER TIME (SUMMER).

day.lights /'deilaits/ *n* [pl] (idm) **beat/knock the (living) daylights out of sb** *(infml)* đánh ai rất dữ dội: *If I catch you stealing again, I'll beat the daylights out of you!*: *Tao mà bắt được mày ăn cắp lần nữa,tao sẽ cho mày một trận nhừ tử!* **frighten/scare the 'living daylights out of sb** *(infml)* làm cho ai hết sức hoảng sợ.

daze /deiz/ *v* [Tn usu passive] (a) làm cho ai bối rối và không thể phản ứng đúng đắn được; **làm choáng váng; làm bàng hoàng**: *dazed with drugs*: *choáng váng vì thuốc* o *The blow on the head dazed him for a moment*: *Đòn đánh vào đầu làm nó choáng váng chốc lát.* (b) làm (ai) ngạc nhiên và sửng sốt: *I was dazed by her sudden offer*: *Tôi kinh ngạc sửng sờ vì đề nghị đột ngột của cô ta.*

▷ **daze** *n* (idm) **in a daze** trong trạng thái bối rối, bàng hoàng: *I've been in a complete daze since hearing the sad news*: *Từ khi nghe tin buồn đó, tôi ở trong tình trạng hoàn toàn bối rối.*

dazed /deizd/ *adj*: *a dazed look, manner, etc*: *một cái nhìn, bộ dạng, v.v sửng sốt.*

dazzle /'dæzl/ *v* [Tn usu passive] (a) làm (ai) không nhìn thấy gì một thời gian rất ngắn vì quá nhiều ánh sáng, v.v; **làm chói mắt; làm quáng mắt**: *I was dazzled by his headlight*: *Tôi bị lóa mắt vì đèn pha của nó.* (b) *(fig)* gây ấn tượng mạnh (với ai) bằng sự lộng lẫy, tài năng, v.v; **làm hoa mắt; làm lóa mắt**: *He was dazzled by her beauty and wit*: *Anh ta đã lóa mắt vì sắc đẹp và trí thông minh của cô ấy.*

▷ **dazzle** *n* [U] sự lộng lẫy; sự rực rỡ: *all the dazzle of the circus*: *tất cả sự lộng lẫy huy hoàng của rạp xiếc.* **daz.zling** *adj*: *a dazzling display of sporting skill*: *một sự phô bày rực rỡ về tài năng thể thao.*

dB *abbr* decibel(s): đơn vị đo âm thanh.

DBE /,di: bi: 'i:/ *abbr* Dame Commander (of the Order) of the British Empire Nữ hầu tước, hầu tước phu nhân ở Vương quốc Anh: *Dame Susan Peters DBE*: *Bà Susann Peters là nữ hầu tước Anh.* Cf CBE, KBE. MBE.

DC /,di: 'si/ *abbr* 1 (*nhạc*) nhắc lại từ đầu (tiếng Ý *da capo*). 2 Quận Columbia: *Washington, DC*: *Washington, Quận Columbia.* 3 (cũng **dc**) dòng điện một chiều (DIRECT[1]). Cf AC.

DD /,di: 'di:/ *abbr*. Tiến sĩ Thần học: *have/be a DD*: *có bằng/ là Tiến sĩ Thần học* o *Colin Green DD*: *Colin Green, Tiến sĩ Thần học.*

D-day /'di:dei/ *n* 1 ngày (6 tháng 6/1944) lực lượng Đồng minh đổ bộ lên miền Bắc nước Pháp trong Đại chiến thế giới II. 2 ngày có cái gì quan trọng sẽ phải xảy ra: *As D-day approached we still weren't ready to move house*: *Ngày D đã đến gần mà chúng tôi vẫn chưa sẵn sàng để dọn nhà.*

DDT /,di: di: 'ti/ *abbr* **dichlorodiphenyltrichloroethane** (một hóa chất không màu, giết côn trùng và cũng có hại cho súc vật); **thuốc ĐĐT.**

de- *pref* (với các *đgt* và các *tt, pht* và *dt* có liện quan) 1 ngược lại hoặc phủ định: *defrost*: *sự tan băng giá.* o *decentralization*: *sự phi tập trung hóa.* 2 sự tháo bỏ; sự di chuyển: *defuse*: *tháo ngòi nổ* o *derailment*: *sự trật bánh* (xe lửa...).

dea.con /'di:kən/ *n* 1 (trong nhà thờ Cơ đốc giáo, có các tu sĩ được phong chức, thí dụ Giáo hội Anh quốc) thầy tu ở cấp dưới tu sĩ; **trợ tế.** 2 (trong các nhà thờ không phải

quốc giáo) người thế tục xử lý các công việc giao dịch của nhà thờ.

▷ **dea.con.ess** /ˌdi:kə'nes, cũng 'di:kənis/ *n* phụ nữ làm những nhiệm vụ tương tự như người trợ tế; **bà trợ tế.**

dead /ded/ *adj* 1 **(a)** không còn sống nữa; **chết**: *a dead person, animal*: *một người, con vật chết* o *dead flowers, cells*: *hoa tàn, tế bào chết* o *The tiger fell dead*: *Con hổ gục xuống chết.* **(b)** chưa bao giờ sống; vô tri vô giác: *dead matter*: *vật chất vô tri vô giác,* thí dụ đá. 2 **(a)** không vận động hoặc hoạt động: *The town is dead now the mine has closed*: *Bây giờ mỏ đã đóng cửa thành phố như là chết* o *in the dead hours of the night*: *vào những giờ im ắng của ban đêm,* tức là khi hoàn toàn yên tĩnh; đêm khuya thanh vắng. **(b)** *(infml)* không thích thú và sôi nổi; buồn tẻ: *What a dead place this is!*: *Chỗ này sao mà tẻ ngắt thế!* o *The acting was rather dead*: *Diễn xuất có phần buồn tẻ.* 3 không dùng nữa, hết hiệu lực, hết giá trị, v.v: *This debate is now dead*: *Bây giờ cuộc tranh luận này không còn giá trị nữa.* o *My love for him is dead*: *Tình yêu của tôi đối với anh ta đã chết.* o *a dead language*: *từ ngữ,* thí dụ tiếng La tinh. 4 **(a)** tê vì lạnh, vì thuốc tê, v.v: *My dead fingers could not untie the knot*: *Ngón tay tôi tê cóng không cởi được cái nút.* **(b)** [pred] ~ **to sth**: *He was dead to all feelings of shame*: *Nó chai lì không còn biết gì là xấu hổ nữa.* 5 [attrib] trọn vẹn; hoàn toàn: *dead calm silence, etc*: *lặng gió, im lặng v.v, hoàn toàn* o *come to a dead stop*: *dừng sững lại,* tức là dừng lại đột ngột. o *dead centre*: *ngay chính giữa,* tức là đúng ở trung tâm. o *a dead shot*: *một tay súng cự phách,* tức là người bắn rất chính xác. o *a dead sleep*: *một giấc ngủ như chết,* tức là ngủ rất say. o *He's dead cert/certainty for the 100 metres*: *Anh ta chắc chắn sẽ thắng cuộc đua 100 mét.* 6 không thể hoặc sẽ không hoạt động nữa: *a dead match*: *một que diêm chết,* tức là đã đánh rồi. o *a dead battery*: *một bộ ắc quy hết điện* o *The telephone went dead*: *Điện thoại không hoạt động,* tức là không có tiếng nữa. 7 [usu attrib] **(a)** (về âm thanh) không vang; đục: *It fell with a dead thud*: *Nó rơi đánh bịch một cái.* **(b)** (về màu sắc) xỉn, không bóng: *The walls were a dead brown colour*: *Các bức tường có một màu nâu xỉn.* 8 *(thể)* **(a)** (về quả bóng) ra ngoài khu vực thi đấu. **(b)** (về mặt đất) có xu hướng làm cho quả bóng lăn trên mặt đất nhanh chóng dừng lại: *Rain had made the pitch rather dead*: *Trời mưa đã làm cho quả bóng đánh đi không lăn được.* 9 (idm) **be a dead ringer for sb** *(sl)* rất giống ai về bề ngoài: *She's a dead ringer for a girl I used to know*: *Cô ta giống một cô gái tôi quen trước kia.* **be the dead spit of sb** *(infml)* trông giống y hệt ai khác. **cut sb dead** giả vờ không nhìn thấy ai; lờ đi không chào ai. **(as)** ˌ**dead as a/the** 'dodo *(infml)* không còn có hiệu lực, giá trị, hấp dẫn, v.v. nữa: *This organization is as dead as a dodo*: *Tổ chức này chết cứng rồi.* **(as)** ˌ**dead as a** 'doornail/as 'mutton *(infml)* chết thật rồi; **chết thẳng cẳng; chết đứ đừ**: *It lay there with its eyes closed, dead as a doornail*: *Nó nằm đó, mắt nhắm nghiền, chết đứ đừ.* **a dead** 'duck *(infml)* kế hoạch, v.v, đã bị từ bỏ hoặc sẽ bị thất bại: *The plan is a dead duck: there's no money*: *Kế hoạch này đã bị loại bỏ: không có tiền.* **a dead** 'end **(a)** = CUL-DE-SAC. **(b)** tới điểm không thể tiến thêm được nữa trong công việc, trong một cuộc điều tra, v.v; **ngõ cụt; bế tắc**: *be at/come to a dead end*: *ở vào/đi đến chỗ bế tắc.* o *With the failure of the experiment, we had reached a dead end*: *Với thất bại của cuộc thí nghiệm, chúng tôi đã lâm vào ngõ cụt.* o [attrib] *a dead-end job/career*: *một công việc/ sự nghiệp bế tắc,* tức là không có triển vọng thăng tiến. **the dead hand of sth** ảnh hưởng đè nặng của cái gì: *The dead hand of bureacracy is slowing our progress*: *Ảnh hưởng nặng nề của bộ máy quan liêu đang làm chậm sự tiến bộ của chúng tôi.* **a dead letter (a)** không biết đến các qui định hoặc luật lệ. **(b)** phong tục, vấn đề hoặc đề tài đã lỗi thời: *Many people say that detente is now a dead letter*: *Nhiều người nói rằng tình hình bớt căng thẳng bây giờ là vấn đề lỗi thời rồi.* (c) thư bị sở bưu điện giữ lại vì không tìm được người nhận hoặc người gửi. **a dead** 'loss *(sl)* người hoặc vật không giúp ích gì được ai; **đồ vô dụng**: *This pen is a dead loss: it just won't write properly*: *Cái bút này thật vô dụng: nó không viết được cho tử tế nữa.* ˌ**dead men** ˌ**tell no** 'tales *(tục ngữ)* nếu một người bị giết chết thì anh ta sẽ không thể gây khó khăn được bằng việc tiết lộ cái mà ta không muốn người khác biết; **chết là hết chuyện.** ˌ**dead men's** 'shoes công việc tiếp nhận của một người đã bất ngờ bỏ đi hoặc chết: *She got early promotion by stepping into dead men's shoes*: *Cô ta đã được đề bạt sớm do nhận công việc của một người chết đột ngột.* ˌ**dead to the** 'world ngủ say. ˌ**dead** 'wood người, vật liệu, giấy tờ, v.v, vô ích hoặc không cần thiết: *There is too much dead wood among the teaching staff*: *Có quá nhiều người không cần thiết trong bộ phận giảng dạy* o *The new manager wants to cut out the dead wood and streamline production*: *Giám đốc mới muốn loại bỏ số người không cần thiết và hợp lý hóa sản xuất.* **drop dead** ⇨ DROP[2]. **flog a dead horse** ⇨ FLOG. **in a dead** 'faint hoàn toàn bất tỉnh; **chết ngất. over my dead** 'body (dùng để biểu thị sự phản đối mạnh mẽ đối với cái gì): *They'll demolish this house over my dead body*: *Bất chấp sự phản đối kịch liệt của tôi, họ sẽ phá hủy cái nhà* o *"I'm going out." "Over my dead body!"*: *"Tôi đi ra đây." "Tôi kịch liệt phản đối."* **the quick and the dead** ⇨ QUICK. **wake the dead** ⇨ WAKE[1]. **wouldn't be seen** 'dead in, at, with, etc sth/ doing sth *(infml)*, sẽ khước từ không ở trong, với, v.v, cái gì; **thà chết không chịu**: *That dress is so ugly I wouldn't be seen dead in it*: *Cái áo này xấu quá, tôi thà chết chứ không đời nào mặc* o *She wouldn't be seen dead jogging; she hates exercise*: *Bà ta thà chết chứ không chịu tập chạy; bà ấy ghét tập thể dục.*

▷ **dead** *adv* 1 hoàn toàn; tuyệt đối; triệt để: *dead tired/drunk*: *mệt nhừ/say bí tỉ* o *dead sure/certain*: *hoàn toàn chắc chắn* o *dead level/straight*: *tuyệt đối bằng phẳng/thẳng* o *You're dead right!*: *Anh hoàn toàn đúng!* o *dead slow*: *chậm quá thể* o *dead ahead*: *ở ngay phía trước* o *be dead against sth*: *kiên quyết chống lại cái gì.* 2 (idm) ˌ**dead** 'beat *(infml)* mệt lử; kiệt sức. **(be)** ˌ**dead** 'set against sb/sth mạnh mẽ chống lại ai/cái gì. **(be) dead set on sth** kiên quyết làm cái gì; **nhất định làm bằng được cái gì**: *He's dead set on getting a new job*: *Nó kiên quyết tìm bằng được một công việc mới.* **stop dead** ⇨ STOP[1]. **dead** *n* 1 **the dead** [pl *v*] những người đã chết: *We carried the dead and (the) wounded off the battlefield*: *Chúng tôi khiêng những người chết và (những người) bị thương rời khỏi chiến trường.* 2 (idm) **in the/at** ˌ**dead of** 'night trong khoảng yên tĩnh nhất của ban đêm; **lúc đêm khuya thanh vắng; lúc nửa đêm**: *We escaped at dead of night, when the guards were asleep*: *Chúng tôi trốn thoát lúc nửa đêm khi bọn gác đang ngủ.* **in the** ˌ**dead of** 'winter thời gian rét nhất của mùa đông; **giữa mùa đông.**

□ 'dead-'beat *n (infml)* người không có việc làm, không có tiền và mất hết ý chí sống một cuộc đời hoạt động tích cực; **kẻ lười biếng; kẻ ăn bám.**

ˌ**dead** 'heat kết quả một cuộc đua khi hai tay đua về đích với số thời gian

bằng nhau.

,dead man's 'handle cần trên tàu điện khi kéo ra thì cắt dòng điện.

,dead-'pan *adj* không biểu lộ cái gì; **đờ ra; bất động**: *a dead-pan face/look*: *một bộ mặt/cái nhìn tỉnh bơ* o *dead-pan humour*: *khôi hài với vẻ mặt tỉnh bơ*, tức là người nói làm ra vẻ nghiêm chỉnh.

,dead 'reckoning tính vị trí bằng máy đo tốc độ hoặc la bàn (khi tầm nhìn xa kém).

,dead 'weight khối lượng nặng bất động: *The drunken man was a dead weight in my arms*: *Người say rượu nặng chịch trong tay tôi.*

deaden /'dedn/ *v* 1 [Tn] làm giảm bớt sức mạnh hoặc cường độ của (cái gì): *drugs to deaden the pain*: *thuốc làm giảm đau* o *My thick clothing deadened the blow*: *Quần áo dày của tôi đã làm nhẹ bớt cú đánh* o *Your constant criticism has deadened their enthusiasm*: *Việc chỉ trích liên tục của anh đã làm giảm bớt nhiệt tình của họ.* 2 [Tn.pr] ~ **sb to sth** làm cho ai không còn xúc cảm với cái gì: *Unhappiness had deadened her to the lives of others*: *Bất hạnh đã làm bà ta không còn cảm thông được với đời sống của người khác.*

dead.line /'dedlain/ *n* thời điểm phải làm cái gì; **thời hạn cuối cùng**: *meet, miss a deadline*: *kịp thời hạn/lỡ thời hạn cuối cùng* o *I have a March deadline for the novel*: *Thời hạn cuối cùng cho cuốn tiểu thuyết của tôi là tháng Ba.*

dead.lock /'dedlok/ *n* [C, U] thất bại hoàn toàn do không đạt được thỏa thuận hoặc giải quyết một chuyện bất hòa hay sự bất bình; **sự bế tắc**: *The negotiations have reached deadlock*: *Cuộc thương lượng đã đi đến chỗ bế tắc* o *We can only make minor concessions, but it might break the deadlock*: *Chúng tôi chỉ có thể nhân nhượng ít thôi, nhưng nó có thể phá vỡ được sự bế tắc.*

deadly /'dedli/ *adj* (**-ier**, **-iest**) 1 gây ra hoặc rất có thể gây ra cái chết; **chí tử**: *deadly poison*: *thuốc độc chết người.* o *deadly weapons*: *những vũ khí chết người.* 2 *(fig)* cực kỳ có hiệu quả, cho nên không thể phòng vệ được: *His aim is deadly*: *Nó đã nhằm bắn là chết*, tức là chính xác đến mức nó có thể bắn chết dễ dàng. o *She uses wit with deadly effect*: *Cô ta sử dụng trí thông minh với hiệu quả kinh người.* 3 [attrib] đầy căm thù: *They are deadly enemies*: *Chúng là những kẻ tử thù của nhau.* 4 [attrib] giống như của cái chết; **như chết**: *deadly paleness, coldness, silence*: *vẻ tái mét như thây ma, sự lạnh lẽo, im lặng như chết.* 5 [attrib] cực kỳ; **hết sức**: *deadly seriousness*: *thái độ hết sức nghiêm túc.* o *I'm in deadly earnest*: *Tôi hết sức nghiêm chỉnh đấy.* 6 *(infml)* rất chán: *The concert was absolutely deadly*: *Buổi hòa nhạc hoàn toàn chán ngắt.* 7 (idm) **the (seven) deadly 'sins** những tội nghiệm trọng dẫn đến việc đầy xuống địa ngục; **tội trạng**.

▷ **deadly** *adv* (a) như chết: *deadly pale/cold*: *tái xanh như chết, rét chết người.* (b) *(infml)* hết sức; **vô cùng**: *deadly serious, boring, dull, etc*: *hết sức nghiêm túc, buồn chán, tẻ nhạt, v.v.* **dead.li.ness** *n* [U].

▷ **deadly 'nightshade** cây độc có hoa đỏ và quả đen; **cây cà độc dược; cây belaton**.

deaf /def/ *adj* (**-er**, **-est**) 1 không nghe được tí nào hoặc nghe không rõ; **điếc; nghễnh ngãng**: *go deaf*: *bị điếc* o *be deaf in one ear*: *điếc một tai* o *He's getting deafer in his old age*: *Về già ông ta càng nghễnh ngãng nặng.* 2 [pred] **to sth** không muốn nghe cái gì; **làm thinh; làm ngơ**: *be deaf to all advice, requests, entreaties, etc*: *làm ngơ không nghe mọi lời khuyên, thỉnh cầu, khẩn nài, v.v.* 3 (idm) **(as) ,deaf as a 'post/doorpost** *(infml)* điếc lòi; điếc đặc. **fall on deaf 'ears** bị người khác lờ đi hoặc không để ý: *All her appeals for help fell on deaf ears*: *Tất cả những lời kêu gọi giúp đỡ của bà ta đều bị ngơ đi.* **turn a deaf ear (to sb/sth)** không chịu nghe (ai/cái gì); **làm thinh; giả bộ điếc**: *She turned a deaf ear to our warnings and got lost*: *Cô ta đã làm thinh không nghe những lời cảnh cáo của chúng tôi và đã bị lạc.*

▷ **deaf** *n* **the deaf** [pl v] người điếc: *television subtitles for the deaf*: *những phụ đề trên ti vi cho người điếc.*

□ **'deaf-aid** *n* thiết bị nhỏ (thường điện tử) giúp người ta nghe; máy nghe (cho người điếc).

,deaf-and-'dumb không thể nghe và nói; **câm và điếc** [attrib]: *a deaf-and-dumb child*: *một đứa bé câm và điếc* o *the deaf-and-dumb alphabet*: *hệ thống chữ cái cho người câm và điếc*, tức là hệ thống những ký hiệu làm bằng tay dùng thay cho các chữ hoặc từ.

,deaf 'mute người câm và điếc.

deafen /'defn/ *v* [Tn] (a) làm cho (ai) cảm thấy như bị điếc hoặc không thể nghe được những âm thanh chung quanh, bằng cách cho ra tiếng động rất lớn; **làm điếc tai; làm inh tai**: *We're being deafened by next door's stereo*: *Chúng tôi điếc tai vì dàn máy ghi âm nhạc nổi của nhà bên cạnh.* (b) làm (ai) điếc: *The head injury deafened her for life*: *Vết thương ở đầu đã làm cô ta điếc suốt đời.*

▷ **deafen.ing** *adj* rất to: *deafening thunder*: *tiếng sấm inh tai* o *Please turn the radio down — the noise is deafening*: *Đề nghị vặn bớt tiếng máy thu thanh đi — tiếng to quá.*

deafen.ingly *adv*: *deafeningly loud*: *to đến chói tai.*

deal[1] /di:l/ *n* [U] *(esp Brit)* (ván) gỗ thông hoặc tùng: *made of white deal*: *làm bằng gỗ thông trắng.* o [attrib] *a deal table, floor, etc*: *một cái bàn, sàn nhà, v.v bằng gỗ thông.*

deal[2] /di:l/ *n* (idm) **a good/great deal (of/sth)** nhiều: *spend a good deal of money*: *tiêu nhiều tiền.* o *take a great deal of trouble*: *mất nhiều công khó nhọc* o *be a great deal better*: *tốt hơn nhiều* o *see sb a great deal*: *gặp ai rất nhiều*, tức là luôn luôn.

deal[3] /di:l/ *v* (*pt, pp* **dealt** /delt/) 1 [I, Ipr, Tn, Tn.p, Dn.n, Dn. pr] ~ **sth (out)**; ~ **sth (to sb)** chia (bài): *Whose turn is it to deal (the cards)?*: *Đến lượt ai chia (bài)?* o *She dealt me four cards?*: *Cô ấy chia cho tôi bốn lá bài* 2 (idm) **deal sb/sth a 'blow; deal a blow to sb/sth** *(fml)* (a) đánh ai/ cái gì; nện cho ai/ cái gì một đòn: *She dealt him a tremendous blow with the poker*: *Cô ta nện cho hắn một cú trời giáng với cái que cời.* (b) gây cho ai một thất bại, một sự choáng váng, v.v.: *Her death dealt us a terrible blow*: *Cái chết của cô ấy gây cho chúng tôi một sự choáng váng ghê gớm.* **deal well, badly, etc by/with sb** *(dated or fml)* đối xử tốt, v.v. với ai: *He has always dealt well by me*: *Xưa nay nó vẫn đối xử tốt với tôi* o *You've been badly dealt with*: *Anh đã bị đối xử tồi tệ* **wheel and deal** ⇨ WHEEL. 3 (phr v) **deal in sth** (a) bán cái gì, buôn bán cái gì: *My bank deals in stocks and shares now*: *Ngân hàng tôi bây giờ buôn bán cổ phần.* o *We deal in hardware but not software*: *Chúng tôi buôn bán hàng ngũ kim chứ không buôn bán hàng vải vóc, tơ lụa.* (b) *(derog)* quan tâm đến cái gì, ham mê, thích thú cái gì: *deal in gossip and slander*: *thích thú chuyện ngồi lê đôi mách và nói xấu người khác*, tức là có thói quen nói chuyện thóc mách. **deal sb in** chia bài cho (một người mới nhập cuộc chơi). **deal sth out** phân phát cái gì cho một số người; phân phối cái gì: *The profits will be dealt out among the investors*: *Lãi sẽ chia cho những người đầu tư* o *The judge dealt out harsh sentences to the rioters*: *Quan tòa đã ban những bản án nghiêm khắc cho những kẻ bạo loạn.* **deal with sb** xử trí một vấn đề

hoặc nhiệm vụ do ai đặt ra; đối xử với ai; **đối phó; giải quyết**: *How would you deal with an armed burglar?*: *Anh sẽ đối phó thế nào với một tên kẻ trộm có vũ khí?* o *They try to deal politely with angry customers*: *Họ cố gắng đối xử lễ phép với các khách hàng nóng nảy.* **deal with sb/sth** có quan hệ xã hội, làm ăn, v.v. với ai; **giao du với; giao thiệp với**: *I hate dealing with large impersonal companies*: *Tôi ghét phải giao thiệp với những công ty lớn thiếu tình người.* o *We don't deal with terrorist*: *Chúng tôi không giao thiệp với* (tức là thương lượng với) *bọn khủng bố.* **deal with sb** (a) chăm lo đến (một vấn đề, nhiệm vụ, v.v.); giải quyết cái gì; **xử lý**: *You dealt with an awkward situation very tactfully*: *Anh đã xử lý một tình thế rất khéo.* o *Haven't you dealt with that letter yet?*: *Anh đã giải quyết* (tức là đã trả lời) *bức thư này chưa?* (b) lấy hoặc có cái gì làm đề tài; thảo luận cái gì; **đề cập đến**: *The next chapter deals with verbs*: *Chương sau đề cập đến động từ* o *I'll deal with decimals in the next lesson*: *Tôi sẽ đề cập đến phân số thập phân trong bài sau.*

deal[4] /di:l/ 1 sự thỏa thuận, nhất là trong kinh doanh, về một số điều kiện để mua hoặc làm cái gì: *to make/conclude/close/finalize a deal (with sb)*: *Làm/ ký kết/ kết thúc/ hoàn tất một sự thỏa thuận mua bán (với ai)* o *We did a deal with the management on overtime*: *Chúng tôi đã có một sự thỏa thuận với ban giám đốc về giờ làm thêm.* o *They both wanted to use the car, so they did a deal*: *Cả hai đều muốn sử dụng chiếc ô tô, cho nên họ đã có sự thỏa thuận với nhau.* o *It's a deal!*: *Xong!* tức là tôi đồng ý với các điều kiện của anh. o *The deal fell through*: *Sự thương lượng đã thất bại,* tức là không đạt được sự thỏa thuận. 2 (trong trò chơi) sự chia bài: *After the deal, play begins*: *Sau khi chia bài, cuộc chơi bắt đầu* o *It's your deal*: *Đến lượt anh chia bài.* 3 (idm) **big deal!** ⇨ BIG. **a fair/square 'deal** sự đối xử thẳng thắn công bằng trong thương lượng mua bán: *We offer you a fair deal on furniture*: *Chúng tôi đề nghị với ông những giá rất phải chăng về đồ đạc trong nhà,* tức là chúng tôi bán với giá phải chăng. **make the best of a bad deal** ⇨ BEST[3]. **a new deal** ⇨ NEW. **a raw/rough 'deal** *(infml)* sự đối xử không thẳng thắn: *If she lost her job for being late once, she got a pretty raw deal*: *Nếu cô ta mất việc chỉ vì đến chậm có một lần thì cô ta đã bị đối xử không công bằng*

dealer /'di:lə(r)/ *n* 1 người chia bài. 2 ~ (in sth) người buôn bán: *a used-car dealer*: *một người buôn bán ô tô cũ* o *a furniture dealer*: *một người buôn bán đồ đạc trong nhà* o *a dealer in stolen goods*: *một người mua bán hàng ăn cắp.*

CÁCH DÙNG: **Dealers, traders** và **merchants** đều là những người kiếm tiền bằng cách bán hàng. 1 Một **trader** hoạt động không chính thức và khi có khi không, bán các đồ dùng trong nhà, v.v. nhất là ở chợ: *a market/street trader*: *Một người buôn bán ở chợ/ ngoài phố.* Một **trader** cũng có thể là một công ty mua bán trên trường quốc tế: *The company is an international trader in grain*: *Công ty này kinh doanh quốc tế về ngũ cốc.* 2 Một **merchant** bán những hàng nhất định (thường là nhập khẩu) với số lượng lớn: *He's a coal, wine, timber, tea, etc merchant*: *Ông ta là một thương gia về than, rượu, gỗ, chè, v.v.* 3 Một **dealer** bán những đồ vật đặc biệt riêng lẻ và có một hiểu biết chuyên môn về các vật đó: *She's an antique, a used-car, etc dealer*: *Bà ta là một người buôn bán đồ cổ, ô tô cũ, v.v.* **Dealer** còn được dùng để nói về người mua bán bất hợp pháp: *He's a dealer in drugs/stolen goods*: *Hắn là một tay buôn bán ma túy/ đồ ăn cắp.*

deal.ing /'di:liŋ/ *n* 1 [U] cách cư xử, nhất là trong kinh doanh: *Our company is proud of its reputation for fair dealing*: *Công ty chúng tôi tự hào vì có tiếng là làm ăn ngay thẳng.* 2 (idm) **have dealings (with sb)** có quan hệ (với ai) nhất là trong kinh doanh, giao dịch: *I'll have no further dealings with him*: *Tôi sẽ không giao dịch với nó nữa.* o *We've had no previous dealings with this company*: *Trước đây chúng tôi chưa hề giao dịch với công ty này.*

dealt *pt, pp* của DEAL[3].

dean /di:n/ *n* 1 giáo sĩ đứng đầu một tăng hội của nhà thờ; **trưởng tu viện.** 2 (cũng **rural 'dean**) *(esp Brit)* Giáo sĩ phụ trách một số giáo khu; **linh mục địa phận.** 3 (a) (trong một số trường đại học) người chịu trách nhiệm về kỷ luật. (b) người đứng đầu một khoa của trường đại học; **chủ nhiệm khoa**: *dean of the faculty of law*: *Chủ nhiệm khoa luật.* 4 *(US)* = DOYEN.

▷ **dean.ery** /'di:nəri/ *n* (a) văn phòng hoặc nhà ở của một trưởng tu viện hoặc linh mục địa phận (1,2). (b) nhóm giáo khu dưới quyền một linh mục địa phận.

dear /diə(r)/ *adj* (**-er, -est**) 1 ~ (to sb) được (ai) yêu; rất được quí trọng: *my dear wife*: *người vợ yêu quí của tôi* o *his dearest possessions, friends*: *những tài sản, bạn bè quí nhất của anh ta.* o *My daughter is very dear to me*: *Tôi rất quí con gái tôi* o *He lost everything that was dear to him*: *Anh ta đã mất hết những gì anh ta yêu quí.* 2 (dùng như thuộc ngữ với *little* và *old* để tỏ lòng yêu mến): *What a dear little child!*: *Đứa bé đáng yêu làm sao!* o *Dear old Paul!*: *Bạn Paul thân mến!* 3 (dùng như thuộc ngữ làm một dạng xưng hô trong thư và lễ phép hoặc mỉa mai trong lời nói): *Dear Sir/Madam*: *Thưa quí ông/ quí bà* o *Dear Mr Bond*: *Ông Bond thân mến* o *My dear fellow, surely you don't mean that!*: *Ông bạn thân mến của tôi ơi, chắc chắn ông không muốn nói thế!* 4 [usu pred] *(Brit)* đắt; **đắt đỏ**: *Clothes are getting dear*: *Quần áo giờ ngày càng đắt* o *dear money*: *đồng tiền đắt đỏ,* tức là tiền phải trả lãi suất cao. o *That shop is too dear for me*: *Cửa hàng này đối với tôi quá đắt,* tức là giá cả của nó quá cao. 5 (idm) **close/dear/near to sb's heart** ⇨ HEART. **for dear life** một cách mạnh mẽ hoặc một cách tuyệt vọng (như thể để cứu mạng mình): *run, swim, pull, shout, argue for dear life*: *Chạy, bơi, kéo, hết, cãi thục mạng.* **hold sb/sth 'dear** (rhet) yêu quí ai/ cái gì; đánh giá ai/ cái gì cao: *I said farewell to those I hold dear*: *Tôi từ biệt những người mà tôi yêu quí.* o *the ideals we hold dear*: *những lý tưởng mà chúng ta quí trọng.* **one's nearest and dearest** ⇨ NEAR[1].

▷ **dear** *adv* 1 cao giá; **đắt**: *If you want to make money, buy cheap and sell dear*: *Nếu muốn làm giàu thì mua rẻ bán đắt.* 2 (idm) **cost sb dear** ⇨ COST[1].

dear *n* 1 người đáng yêu: *Isn't that baby a dear?*: *Đứa bé này mới đáng yêu chứ?* o *Thank you, you are a dear!*: *Cám ơn ông, thật quí hóa quá!* o *Be a dear and give me that book*: *Làm ơn đưa giúp tôi cuốn sách kia.* 2 (dùng để xưng hô với ai mà ta biết rất rõ): *Yes, dear, I'll write to mother*: *Đúng, em yêu quí, anh sẽ viết thư cho mẹ* o *Come here, my dear*: *Lại đây, em.*

dear *interj* (dùng để biểu thị sự ngạc nhiên, sự sốt ruột, sự kinh sợ, v.v.): *Oh dear! I think I've lost it!*: *Trời ơi, tôi nghĩ là đã đánh mất nó.* o *Dear me! What a mess!*: *Trời ơi! Sao mà bừa bộn thế này!*

dear.est /'diərist/ *n* (dùng để xưng hô với ai mà ta rất yêu thích): *Come, (my) dearest, let's go home*: *Nào, em yêu quí (của anh), ta về nhà thôi.*

dearly *adv* 1 rất nhiều; tha thiết: *He loves his mother dearly*: *Nó rất yêu quí mẹ nó.* o *She would dearly like to get that job*: *Cô ta tha thiết muốn có được*

việc làm này. **2** *(fig rhet)* với thua thiệt, tổn hại, v.v. lớn; **trả giá đắt**: *She paid dearly for her mistakes*: *Cô ta đã trả giá đắt cho sai lầm của cô ta,* tức là nó đã gây ra cho cô nhiều vấn đề. o *Victory was dearly*: *Chiến thắng đã phải trả giá đắt,* thí dụ vì nhiều binh sĩ chết. **3** (idm) **sell one's life dearly** ⇨ SELL.

dear.ness *n* [U].

dearth /dɜ:θ/ *n* [sing] ~ (**of sth**) tình trạng thiếu, tình trạng khan hiếm: *These seems to be a dearth of good young players at the moment*: *Hình như lúc này thiếu những cầu thủ trẻ giỏi.*

deary (cũng **dearie**) /'diəri/ *n (infml)* (do một người nhiều tuổi hơn, dùng để gọi một người ít tuổi hơn); **thân mến; yêu quí.**

death /deθ/ *n* **1** [C] cái chết hoặc bị giết chết: *Her death was a shock to him*: *Cái chết của cô ấy là một đòn choáng váng đối với anh ta.* o *There have been more deaths from drowning*: *Đã có nhiều người chết đuối hơn.* o *A bad driver was responsible for their deaths*: *Một người lái xe tồi phải chịu trách nhiệm về cái chết của họ.* **2** [U] chấm dứt sự sống; tình trạng đang chết: *Food poisoning can cause death*: *Ngộ độc thức ăn có thể gây ra cái chết.* o *burn, starve, stab, etc sb to death*: *thiêu, bỏ đói, đâm, v.v. ai đến chết.* o *You're drinking yourself to death*: *Anh đang tự giết chết mình bằng rượu đấy.* o *(usu joc) Don't work yourself to death*: *Đừng có làm việc chí chết như thế,* tức là đừng làm việc căng quá. o *One mistake could mean death for him*: *Một sai lầm có thể giết chết anh ta,* tức là kết quả có thể là anh ta bị giết chết. o *sentenced to death*: *bị kết án tử hình* o *closed in death*: *chết nhắm mắt* o *united in death*: *đoàn kết trong cái chết,* thí dụ nói về vợ chồng cùng chôn chung một mồ. **3** (cũng **Death**) sức mạnh phá hủy sự sống, được hình dung như một người; **Thần chết**: *Death is often shown in pictures as a human skeleton*: *Thần chết thường được vẽ trong tranh như một bộ xương người.* **4** [U] ~ **of sth** sự chấm dứt hoặc hủy diệt cái gì; **sự tiêu tan; sự tan vỡ**: *the death of one's plans, hopes, etc*: *Sự tan vỡ kế hoạch, hy vọng, v.v...* o *the death of capitalism*: *Sự kết thúc của chủ nghĩa tư bản.* **5** (idm) **(be) at death's door** ốm nặng có thể chết; **kề miệng lỗ**: (thường *ironic*) *Stop groaning! You're not at death's door!*: *Thôi, đừng rên rỉ nữa! Anh đâu phải gần kề miệng lỗ!* **(be) at the point of death** ⇨ POINT[1]. **be the death of sb** (a) là nguyên nhân gây ra cái chết của ai: *That motorbike will be the death of you*: *Cái xe máy đó rồi sẽ giết chết anh.* (b) *(often joc)* gây ra cho ai nhiều lo lắng: *Those kids will be the death of me, coming home so late every night*: *Lũ trẻ ấy sẽ làm tôi chết mất thôi, đêm nào chúng cũng về rất muộn.* **be in at the death** có mặt khi cái gì thất bại, kết thúc, v.v.: *The TV cameras were in at the death and filmed the arrest*: *Các máy quay phim của truyền hình đã có mặt khi kết thúc và đã quay cảnh bắt giữ.* **bore sb to death/tears** ⇨ BORE[2]. **catch one's death** ⇨ CATCH[1]. **dice with death** ⇨ DICE. **die the death** ⇨ DIE[2]. **do sth to death** diễn một vở kịch, chơi một bản nhạc, v.v. nhiều lần quá khiến người ta phải xem và nghe phát chán: *That idea's been done to death*: *Ý kiến này đã được nhắc đi nhắc lại đến phát ớn.* **a fate worse than death** ⇨ FATE. **flog sth to death** ⇨ FLOG. **frighten/scare sb to death/out of his wits** ⇨ FRIGHTEN. **the kiss of death** ⇨ KISS. **like grim death** ⇨ GRIM. **a matter of life and death** ⇨ MATTER[1]. **put sb to death** xử tử ai; giết ai: *The prisoner was put to death (by firing squad) at dawn*: *Người tù đã bị (đội hành quyết) xử tử vào lúc bình minh.* **sick to death of sb/sth** ⇨ SICK. **sudden death** ⇨ SUDDEN. **tickled pink/to death** ⇨ TICKLE. **to the death** cho đến khi ai chết: *a fight to the death*: *một cuộc chiến đấu đến hơi thở cuối cùng.*

□ '**deathbed** *n* giường của người đang hấp hối hoặc chết: *He forgave her on his deathbed*: *Lúc lâm chungông ta đã tha tội cho bà ấy.* o [attrib] *a deathbed confession*: *sự thú tội lúc lâm chung.*

'**death-blow** *n* **(a)** đòn đánh chết người; **đòn chí tử** (b) sự kiện, hành động, v.v. phá hủy hoặc chấm dứt cái gì: *Losing the contract was a death-blow to the company*: *Mất hợp đồng là một đòn chí tử đối với công ty.*

'**death certificate** giấy chứng nhận chính thức nguyên nhân và thời điểm chết của ai; **giấy khai tử.**

'**death duty** *(Brit) (formdy)* thuế đánh vào tài sản sau khi chết của người chủ sở hữu, bây giờ gọi là **thuế thừa kế.**

'**death-mask** *n* khuôn lấy từ mặt người vừa mới chết.

'**death penalty** án tử hình.

'**death rate** số người chết hàng năm trong 1000 người; **tỷ lệ tử vong.**

'**death-rattle** *n* tiếng nấc trong cổ họng người hấp hối.

'**death 'row** (cũng **death house**) *(US)* dãy xà lim dành cho các tử tù.

'**death's head** sọ người, biểu tượng của cái chết.

'**death-toll**/ *n* danh sách những người chết (thí dụ trong một cuộc chiến tranh hoặc một trận động đất).

'**death-trap** *n* **(a)** nơi nhiều người đã chết về tai nạn: *That sharp bend is a death-trap for motorists*: *Chỗ ngoặt gấp này là một cái bẫy chết người cho những người đi xe máy.* **(b)** nơi nhiều người có thể chết (thí dụ trong một vụ hỏa hoạn): *The cars blocking the exits could turn this place into a death-trap*: *Những chiếc ô tô bịt các lối ra có thể biến chỗ này thành một cái bẫy chết người.*

'**death-warrant** *n* **1 (a)** lệnh viết xử tử ai. (b) hành động, quyết định, v.v. chấm dứt cái gì: *The tax is a death-warrant for small businesses*: *Thuế này là lệnh xử tử các doanh nghiệp nhỏ.* **2** (idm) **sign sb's/one's own death-warrant** ⇨ SIGN[2].

'**death-watch 'beetle** bọ nhỏ cánh cứng, ấu trùng của nó đục gỗ kêu kẹt như tiếng tích tắc của đồng hồ; **con mọt.**

'**death-wish** *n* lòng mong muốn (thường trong tiềm thức) cái chết của bản thân mình hoặc của ai khác.

death.less /'deθlis/ *adj (fml)* không bao giờ quên; bất tử; **bất diệt**: *deathless fame, glory, etc*: *danh tiếng, vinh quang, v.v. đời đời* o *(ironic) The letter was written in his usual deathless prose*: *Bức thư được viết bằng thứ văn bất tử* (tức là tồi, không đáng nhớ) *thường thấy của anh ta.*

death.like /'deθlaik/ *adj* giống như chết: *a deathlike silence/paleness*: *sự im lặng như chết/ vẻ tái nhợt như thây ma.*

deathly /'deθli/ *adj* **(-lier, -liest)** như hoặc gợi lên cái chết: *a deathly stillness/hush/silence/pallor*: *sự tĩnh mịch/ im ắng/ yên lặng/ vẻ xanh xao như chết.* ▷ **deathly** *adv*: *deathly pale/old*: *tái nhợt/ lạnh như thây ma.*

deb /deb/ *n (infml)* = DEBUTANTE.

dé.bâcle /dei'bɑ:kl/ *n* **(a)** sự thất bại đột ngột và hoàn toàn; **sự thảm bại**: *His first performance was a débâcle: the audience booed him off the stage*: *Buổi biểu diễn đầu tiên của anh ta là một thảm bại: khán giả la ó đuổi anh ta rời khỏi sân khấu.* (b) sự rút lui của quân sĩ bị đánh bại, khiếp sợ bỏ chạy tán loạn: *Many men were shot or captured in the débâcle*: *Nhiều người đã bị bắn hoặc bắt giữ trong cuộc bỏ chạy tán loạn.*

debar /di'bɑ:(r)/ *v* **(-rr-)** [esp passive; Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth) (a)** đóng cửa (một nơi) không cho ai vào; **ngăn cấm**: *People in jeans were debarred (from*

the club): *Những người mặc quần bò bị ngăn cản không cho vào (câu lạc bộ).* (b) ngăn cản ai (thực thi một quyền, v.v...); **tước**: *Convicted criminals are debarred from voting in elections*: *Những tội phạm bị kết án, bị tước quyền bầu cử.*

de.bark /di'bɑ:k/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sb/sth) (from sth)** = DISEMBARK. ▷ **de.bar.ka.tion** /ˌdi:bɑ:'keiʃn/ *n* [U] = DISEMBARKATION.

de.base /di'beis/ *v* [Tn] 1 hạ thấp chất lượng, địa vị hoặc giá trị của (cái gì): *Sport is being debased by commercialism*: *Thể thao đã bị hạ thấp giá trị vì đầu óc thương mại.* o *You debase yourself by telling such lies*: *Anh nói những điều dối trá như thế là đã tự hạ thấp phẩm giá của mình.* 2 hạ thấp giá trị của (các đồng tiền) bằng cách đưa vào thứ kim loại kém giá trị. ▷ **de.base.ment** *n* [U].

de.bat.able /di'beitəbl/ *adj* không chắc chắn; mở ngỏ cho sự nghi ngờ; có thể tranh luận; **có thể bàn cãi**: *It's debatable whether or not the reforms have improved conditions*: *Các cải cách đã cải thiện tình thế hay không đó là điều còn phải tranh cãi.* o *a debatable point, claim, etc*: *một điểm, yêu sách, v.v. có thể bàn cãi.* ▷ **de.bat.ably** /-bli/ *adv*.

de.bate /di'beit/ *n* [C, U] (a) tranh cãi hoặc thảo luận chính thức về một vấn đề, thí dụ tại một cuộc họp công khai hoặc tại nghị viện với hai hoặc nhiều người nói đối lập nhau và thường kết thúc bằng một cuộc bỏ phiếu; **cuộc tranh luận**: *After a long debate, the House of Commons approved the bill*: *Sau một cuộc tranh luận kéo dài, Hạ viện đã thông qua bản dự luật* o *to open the debate*: *mở đầu cuộc tranh luận.* o *the motion under debate*: *bản kiến nghị đang được thảo luận.* (b) cuộc tranh cãi hoặc thảo luận nói chung: *After much debate, we decided to move to Oxford*: *Sau khi bàn cãi rất nhiều, chúng tôi đã quyết định chuyển đến Oxford.* o *We had long debates at college about politics*: *Chúng tôi đã có những cuộc thảo luận kéo dài về chính trị tại trường đại học.* o *Her resignation caused much public debate*: *Sự từ chức của bà ta đã gây ra nhiều cuộc tranh luận trong công chúng.*

▷ **de.bate** *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tw, Tg] ~ **(about sth)** tranh luận về (cái gì); thảo luận (cái gì): *What are they debating (about)?*: *Họ đang tranh luận về cái gì thế?* o *We're just debating what to do next*: *Chúng tôi chỉ đang bàn xem sau đây làm cái gì.* o *They debated closing the factory*: *Họ thảo luận việc đóng cửa nhà máy.* 2 [Tn, Tw, Tg] suy nghĩ, cân nhắc (cái gì) để đi đến quyết định: *I debated it for a while, then decided not to go*: *Tôi suy nghĩ một lúc rồi quyết định không đi.* o *I'm debating where to go on holiday*: *Tôi đang cân nhắc xem nghỉ phép đi đâu.* o *He debated buying a new car, but didn't in the end*: *Nó suy tính định mua một chiếc ô tô mới, nhưng rồi cuối cùng không mua.* **de.bater** *n* người tranh luận (DEBATED 1).

de.bauch /di'bɔ:tʃ/ *v* [Tn] dùng ảnh hưởng xấu làm cho (ai) hành động vô đạo đức; **làm sa ngã; làm trụy lạc; cám dỗ**: *He debauched many innocent girls*: *Nó đã làm sa ngã* (tức là quyến rũ) *nhiều cô gái ngây thơ.*

▷ **de.bauch** *n* trường hợp uống rượu thái quá hoặc ứng xử vô đạo đức thường bao gồm nhiều người; **cuộc trác táng**: *go on a drunken debauch*: *tiếp tục cuộc say sưa trác táng.*

de.bauched *adj* vô đạo đức, nhất là về tình dục; **trác táng; trụy lạc**: *to live a debauched life*: *sống trụy lạc.*

de.bauch.ee /ˌdebɔ:'tʃi:/ *n* người trác táng.

de.bauch.ery /di'bɔ:tʃəri/ *n* (a) [U] hành vi vô đạo đức, nhất là trong các vấn đề tình dục; **sự trác táng; sự trụy lạc**: *a life of debauchery*: *một cuộc sống trác táng.* (b) [C] thí dụ hoặc thời kỳ của hành vi đó: *His debaucheries ruined his health*: *Những cuộc chơi bời trác táng đã làm sức khỏe của nó suy sụp.*

de.ben.ture /di'bentʃə(r)/ *n* giấy chứng nhận của một công ty kinh doanh, v.v. làm biên lai đã nhận một số tiền cho vay với lãi suất cố định cho đến khi trả nợ; **giấy nợ**: [attrib] *debenture shares*: *những cổ phần giấy nợ.*

de.bil.it.ate /di'biliteit/ *v* [Tn] làm (một người hoặc thân thể người đó) trở nên rất yếu; **làm suy nhược**: *a debilitating illness, climate*: *một căn bệnh, khí hậu làm suy nhược* o *She has been debilitated by dysentery*: *Cô ta đã bị yếu đi nhiều vì bệnh lỵ* o *(fig) Huge debts are debilitating their economy*: *Những khoản nợ khổng lồ đang làm suy yếu nền kinh tế của họ.*

de.bil.ity /di'biləti/ *n* [U] sự yếu ớt về thể xác: *After her operation she suffered from general debility*: *Sau lần mổ, cô ta bị suy yếu toàn thân.*

debit /'debit/ *n* (a) (trong kế toán) số tiền nợ hoặc đã trả ghi vào sổ kế toán; **khoản nợ**. (b) số tiền rút ra từ một tài khoản: *My bank account shows two debits of 85 each*: *Tài khoản của tôi ở ngân hàng cho thấy có hai lần rút tiền mỗi lần 85 pao.* Cf CREDIT, DIRECT DEBIT (DIRECT 1).

▷ **debit** *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (against/to sb/sth)**; ~ **sb/sth (with sth)** ghi (một số tiền) của ai nợ hoặc đã rút ra: *Debit £5 against my account*: *Ghi 5 pao nợ vào tài khoản của tôi.* o *Debit £50 to me*: *Ghi nợ cho tôi 50 pao.* o *She/Her account was debited with £50*: *Tài khoản của cô ta ghi nợ 50 pao.*

□ **'debit side** phía bên trái của một bản thanh toán ghi các khoản nợ.

de.bon.air /ˌdebə'neə(r)/ *adj* (thường nói về đàn ông) vui vẻ và tự tin; **tao nhã**: *He strolled about, looking very debonair in his elegant new suit*: *Ông ta thong thả đi dạo, trông rất tao nhã trong bộ quần áo mới lịch sự.*

de.bouch /di'baʊtʃ/ *v* [I, Ipr] ~ **(into sth)** (a) *(quân)* (về quân lính) tiến ra chỗ thoáng rộng: *The army debouched from the mountains into a wide plain*: *Từ trong núi, quân đội đổ vào một cánh đồng rộng.* (b) (về một con sông, một con đường, v.v.) hòa nhập vào một con sông, con đường, v.v. lớn hơn: *The stream debouches into the estuary*: *Con suối đổ vào cửa sông.*

de.brief /ˌdi:'bri:f/ *v* [Tn, Tn.pr] *(quân)* hỏi (một người lính, một phi công vũ trụ, một nhà ngoại giao, v.v.) nhất là về một nhiệm vụ người đó vừa hoàn thành; **thẩm vấn**: *a debriefing session*: *một cuộc thẩm vấn* o *While being debriefed the defector named two double agents*: *Trong khi bị thẩm vấn, kẻ đào ngũ đã khai ra tên của hai điệp viên hai mang.* o *Pilots were debriefed on the bombing raid*: *Các phi công đã được thẩm vấn về cuộc oanh tạc đột kích.* Cf BRIEF[2].

deb.ris /'debri:; *US* də'bri:/ *n* [U] những mảnh rải rác; vật đổ nát; **mảnh vỡ**: *After the crash, debris from the plane was scattered over a large area*: *Sau khi rơi, những mảnh vỡ của máy bay rải rác trên một diện tích rộng.* o *searching among the debris after the explosion*: *tìm kiếm trong đống đổ nát sau vụ nổ.*

debt /det/ *n* 1 (a) [C] số tiền vay của ai chưa trả; **nợ**: *If I pay all my debts I'll have no money left*: *Nếu tôi mà trả tất cả các khoản nợ thì tôi hết tiền.* (b) [U] nợ tiền, nhất là khi không trả được: *We were poor, but we avoided debt*: *Chúng tôi nghèo nhưng chúng tôi tránh nợ nần.* 2 [C usu sing] *(fig)* mang ơn ai vì sự giúp đỡ, lòng tốt, v.v. của người đó; **nợ**: *I'm happy to acknowledge my debt to my teachers*: *Tôi rất sung sướng được bày tỏ lòng biết ơn của tôi với các thầy.* o *owe*

sb a debt of gratitude: *chịu ơn ai* 3 (idm) **be in/out of 'debt** mắc nợ/thoát nợ. **be in sb's 'debt** *(fml)* cảm thấy biết ơn ai vì sự giúp đỡ, lòng tốt, v.v. của người đó; **mắc nợ**: *You saved my life: I am forever in your debt*: *Ông đã cứu sống tôi, tôi mang ơn ông suốt đời* ,**get/,run into 'debt** mắc nợ nhiều tiền. ,**get out of 'debt** đạt tới giai đoạn không còn nợ tiền ai nữa; **sạch nợ, thoát nợ**. **a ,debt of 'honour** món nợ mà về tinh thần ta cảm thấy bắt buộc phải trả dù cho luật pháp không đòi hỏi; **nợ danh dự**.

▷ **debtor** /'detə(r)/ *n* người nợ tiền ai; **con nợ**: *receive payment from one's debtors*: *nhận tiền thanh toán của các con nợ*.

de.bug /,di:'bʌg/ *v* (**-gg-**) [Tn] *(infml)* 1 tìm thấy và loại bỏ những sai sót trong (một chương trình máy tính, máy móc, v.v.) 2 tìm thấy và loại bỏ những máy ghi âm giấu kín trong một (căn nhà, tòa nhà, v.v.): *The place has been completely debugged*: *Nơi đây đã được hoàn toàn loại bỏ các máy nghe trộm*.

de.bunk /,di:'bʌŋk/ *v* [Tn] cho thấy rằng danh tiếng của (một người, một ý kiến, một thiết chế, v.v.) là không xứng đáng hoặc đã được thổi phồng; **bóc trần; vạch trần**: *debunk fashionable opinions*: *vạch trần những dư luận thời thượng*.

dé.but (cũng **debut**) /'deibju:; *US* di'bju:/ *n* sự xuất hiện lần đầu trước công chúng của một diễn viên (trên sân khấu, v.v.): *He marked his début by beating the champion*: *Anh ta đã đánh dấu bước đầu tiên bằng cách đánh bại nhà vô địch* o *She's making her New York début at Carnegie Hall*: *Cô ta sẽ xuất hiện lần đầu tiên ở New York tại phòng hòa nhạc Carnegie Hall*.

dé.but.ante /'debju:tɑ:nt/ (cũng *infml* **deb**) *n* phụ nữ trẻ tuổi xuất hiện lần đầu tiên để ra mắt một xã hội lịch sự sang trọng.

deca. *comb form* mười: *decathlon*: *cuộc thi đấu mười môn phối hợp*.

Dec *abbr* tháng Mười hai: *5 Dec 1909*: *ngày 5 tháng Mười hai 1909*.

dec (cũng **decd**) *abbr* đã qua đời: *Simon Day dec*: *Simon Day quá cố*.

dec.ade /dekeid, cũng *esp US* di'keid/ *n* thời kỳ mười năm; **thập kỷ; thập niên**: *the first decade of the 20th century*: *thập niên thứ nhất của thế kỷ 20*, tức là 1900-1909.

dec.ad.ence /'dékədəns/ *n* [U] (**a**) (sự rơi xuống) một mức độ thấp hơn (trong đạo đức, nghệ thuật, văn học, v.v) nhất là sau một thời kỳ ở mức độ cao; **sự suy đồi**: *the decadence of late Victorian art*: *sự suy đồi của nghệ thuật cuối thời nữ hoàng Victoria*. (b) thái độ hoặc hành vi cho thấy tình trạng đó: *the decadence of the rich Western countries*: *sự sa sút của các nước giàu có phương Tây*.

□ **dec.ad.ent** /'dekədənt/ *adj*: *a decadent society, style*: *một xã hội, phong cách suy đồi*. o *decandent behaviour*: *một hành vi suy đồi*.

de.caf.fein.ated /,di'kæfineitid/ *adj* loại bỏ tất cả hoặc hầu hết chất cafêin: *decaffeinated coffee*: *cà phê đã loại trừ cafêin*.

Deca.logue /'dekəlɒg; *US* -lɔ:g/ *n* **the Decalogue** (trong kinh thánh) Mười điều răn của Chúa ban cho Moses.

de.camp /di'kæmp/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(with sth)** bỏ đi đột ngột và nhiều khi bí mật (mang theo một cái gì); **tẩu thoát; chuồn**: *She has decamped with all our money*: *Cô ta đã bỏ trốn với toàn bộ tiền của chúng tôi*. 2 [I] rời khỏi một trại hoặc một nơi đã hạ trại; **nhổ trại**: *The soldiers decamped at dawn*: *Binh sĩ đã nhổ trại lúc rạng đông*.

de.cant /di'kænt/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (into sth)** rót (rượu, v.v) từ một cái chai vào một đồ đựng khác, nhất là rót chậm để giữ cặn lại; **gạn chắt**.

▷ **de.canter** *n* chai thủy tinh có cái lọc để chắt rượu vào trước khi rót ra uống (thường có trang trí).

de.cap.it.ate /di'kæpiteit/ *v* [Tn] chặt đầu (nhất là một người hoặc một con vật); **chém đầu; xử trảm**. ▷ **de.cap.ita.tion** /di,kæpi'teiʃn/ *n* [U,C].

de.car.bon.ize, -ise /,di:'kɑ:bənaiz/ (cũng *infml* **de.coke**) *v* [Tn] khử cácbon khỏi (nhất là các xylanh của một động cơ đốt trong).

dec.ath.lon /di'kæθlɒn/ *n* cuộc thi đấu điền kinh trong đó mỗi người tham dự phải thi đấu tất cả mười môn; **thi đấu mười môn phối hợp**.

▷ **dec.ath.lete** /di'kæθli:t/ *n* vận động viên dự thi mười môn phối hợp.

de.cay /di'kei/ *v* 1 [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên tồi tệ; thối rữa; phân rã; **mục nát**: *decaying teeth, vegetables*: *răng sâu, rau ôi*. o *Sugar decays your teeth*: *đường ngọt làm hỏng răng*. 2 [I] mất quyền lực, sức mạnh, ảnh hưởng, v.v: *a decaying culture, society, regime, etc*: *một nền văn hóa, xã hội, chế độ v.v suy tàn*. o *Our powers decay in old age*: *Năng lực của chúng ta suy sụp trong tuổi già*.

▷ **de.cay** *n* [U] (tình trạng đạt tới bởi quá trình) suy tàn, mục nát, thối rữa: *tooth decay*: *tình trạng sâu răng*. o *The empire is in decay*: *Đế quốc đang suy tàn*. o *The feudal system slowly fell into decay*: *Chế độ phong kiến dần dần rơi vào tình trạng suy sụp*.

de.cease /di'si:s/ *n* [U] *(law or fml)* cái chết (của một người); **sự qua đời**.

▷ **de.ceased** *adj* chết; *a deceased father,uncle, spouse, etc*: *một người bố, chú, vợ (chồng), v.v đã quá cố*. o *Both her parents are deceased*: *Cả hai bố mẹ cô ấy đã qua đời*.

the de.ceased *n (pl* khg đổi) *(luật hoặc fml)* người đã chết, nhất là mới đây.

de.ceit /di'si:t/ *n* 1 [U] chủ tâm đưa ai đến chỗ tin hoặc chấp nhận cái gì sai, trái thường để giành lấy cái gì cho mình; **sự lừa dối; sự lừa đảo**: *practice deceit on sb*: *lừa gạt ai*. o *She won her promotion by deceit*: *Cô ta đã giành được sự đề bạt bằng thủ đoạn gian dối*. 2 [C] hành động hoặc tuyên bố bất lương, giả dối: *She got them to hand over all their money by a wicked deceit*: *Cô ta đã làm cho họ đưa hết tiền cho cô ấy bằng một mánh lới lừa gạt độc ác*.

▷ **de.ceit.ful** /di'si:tfl/ *adj* 1 thường lừa gạt mọi người; không trung thực; **dối trá; lừa lọc**: *You've been going there without telling me, you deceitful child!*: *Mày đã đi đến đấy mà không nói gì với tao, mày là một đứa gian dối!* 2 nhằm lừa dối: *deceitful words, behaviour*: *những lời nói, hành vi lừa gạt*. **de.ceit.fully** /-fuli/ *adv*. **de.ceit.ful.ness** *n* [U].

de.ceive /di'si:v/ *v* [Tn, Tn.pr] 1 **~sb.oneself (into doing sth)** làm cho ai tin cái gì không thật (để khiến người đó làm cái gì); chủ tâm lừa dối ai; **đánh lừa**: *You can't pass exams without working,so don't deceive yourself (into thinking you can)*: *Mày không thể thi đỗ được nếu không học, cho nên đừng có tự lừa dối mình. (là có thể đỗ mà không cần học)*. o *We were deceived into believing that he could help us*: *Chúng tôi đã bị lừa gạt là nó có thể giúp được chúng tôi*. o *His friendly manner did not deceive us for long*: *Thái độ thân thiện của nó không lừa gạt được chúng tôi lâu*. 2 **~ sb (with sb)** không trung thành về tình dục với (vợ, chồng, v.v): *He's been deceiving his wife with another woman for months*: *Nó đã lừa dối vợ nó để với một một người đàn bà khác trong nhiều tháng*.

▷ **de.ceiver** /-və(r)/ *n* người lừa dối; **kẻ lừa gạt**.

de.cel.er.ate /,di:'seləreit/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) chậm lại. Cf ACCELERATE.

▷ **de.cel.era.tion** /,di:selə'reiʃn/ *n* [U]

(a) sự chậm lại hoặc bị làm cho chậm lại. (b) tỉ lệ giảm tốc độ theo một đơn vị thời gian.

De.cem.ber /di'sembə(r)/ *n* [U, C] (*abbr* **Dec**) tháng thứ mười hai của một năm, tiếp sau tháng mười một; **tháng Mười hai; tháng Chạp.** Về cách dùng của **December** xem các thí dụ ở **April.**

de.cency /'di:snsi/ *n* 1 [U] phẩm chất tỏ ra đáng kính trọng như người ta muốn; **sự đoan trang; phép lịch sự**: *an offence against decency*: *một sự vi phạm khuôn phép lịch sự.* o *Have the decency to apologize for what you did!*: *Hãy tỏ ra lịch sự và xin lỗi về những gì anh đã làm.* 2 **the decencies** [pl] những chuẩn mực của ứng xử đứng đắn nơi công cộng: *We must observe the decencies and attend the funeral*: *Chúng tôi phải tuân thủ những yêu cầu của phép lịch sự và đi dự đám tang.*

de.cent /di:snt/ *adj* 1 (a) thích đáng, chấp nhận được; **tươm tất**: *We must provide decent housing for the poor*: *Chúng tôi phải cung cấp nhà ở tươm tất cho người nghèo.* o *The hospital has no decent equipment*: *Bệnh viện không có thiết bị thích đáng.* o *He's done the decent thing and resigned*: *Anh ta đã làm một việc đúng đắn là từ chức.* (b) không làm mếch lòng người khác hoặc không làm người khác lúng túng; khiêm tốn; **đứng đắn**: *That dress isn't decent*: *Chiếc áo này không đứng đắn.* o (*infml*) *Are you decent?*: *Anh có chỉnh tề không?* tức là anh ăn mặc có đứng đắn không? o *Never tell stories that are not decent*:*Đừng bao giờ kể những chuyện không đứng đắn*, tức là những chuyện tục tĩu. Cf INDECENT. 2 thỏa đáng; rất tốt; **đáng hài lòng; tươm tất**: *earn a decent wage, living, etc*: *kiếm được tiền lương, kiếm ăn, v,v, khá.* o *That was quite a decent lunch*: *Đấy là một bữa ăn trưa rất tươm tất.* o *They're a decent firm to work for*: *Họ là một công ty tử tế nên làm việc ở đó.* o *He's a thoroughly decent man*: *Ông ta là một con người rất đứng đắn tử tế.*

▷ **de.cently** *adv* một cách đứng đắn, tử tế: *decently dressed*: *ăn mặc đứng đắn.*

de.cen.tral.ize, -ise /ˌdi:'sentrəlaiz/ *v* [I, Tn] 1 chuyển (quyền lực, quyền hành, v.v,) từ chính phủ trung ương xuống chính quyền địa phương; **phân quyền; phi tập trung hóa**: *If we decentralize, the provinces will have more autonomy*: *Nếu chúng ta phi tập trung hóa, các tỉnh sẽ có nhiều quyền tự trị hơn.* 2 phân bố (công nghiệp, công nhân, dân chúng, v.v) trên một diện tích rộng hơn xa trung tâm; **phi tập trung hóa.** ▷ **de.cen.tral.iza.tion**, **-iza.tion** /ˌdi:sentrəlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [U].

de.cep.tion /di'sepʃn/ *n* 1 [U] sự lừa gạt hoặc bị lừa gạt: *obtain sth by deception*: *giành được cái gì bằng lừa gạt.* o *practise deception on the public*: *lừa dối công chúng.* 2 [C] thủ đoạn nhằm lừa gạt: *It was an innocent deception, meant as a joke*: *Đó là một sự lừa gạt vô hại, người ta chỉ định đùa thôi.*

de.cept.ive /di'septiv/ *adj* có vẻ bề ngoài làm người ta lầm lẫn; lừa dối: *Appearances are often deceptive*: *Vẻ bề ngoài thường dễ đánh lừa người ta.* o *Her simple style is deceptive: what she has to say is very profound*: *Phong cách giản dị của bà dễ gây nhầm lẫn: những điều bà nói rất sâu sắc.* ▷ **de.cept.ively** *adv*: *The tank is deceptively small: it actually holds quite a lot*: *Cái thùng này trông dễ tưởng nhầm là nhỏ: thật ra nó chứa được rất nhiều.*

deci- *comb form* (trong hệ thống mét) một phần mười của: *decilitre*: *một phần mười lít.* o *decimetre*: *đêximét (10 centimét).*

deci.bel /'desibel/ *n* đơn vị để đo cường độ của âm thanh hoặc để đo mức điện năng trong các thông tin liên lạc bằng điện; **đêxiben.**

de.cide /di'said/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.p] giải quyết (một cuộc tranh chấp, một vấn đề hoặc một vụ án); phân xử về (cái gì); **quyết định**: *The judge will decide (the case) tomorrow*: *Quan tòa sẽ xử (vụ án này) vào ngày mai.* o *It's difficult to decide between the two*: *Thật khó quyết định chọn một trong hai.* o *The judge decided for/ against the plaintiff*: *Quan tòa đã phân xử bên nguyên đơn được/ thua kiện.* o *Her argument decided the issue in his favour*: *Lý lẽ của bà ta đã giải quyết vấn đề có lợi cho ông ấy.* 2 (a) [I, Ipr, Tn, Tf, Tw,Tt] ~ **(on /against sth/sb)** cân nhắc rồi đi đến kết luận; quyết định; giải quyết: *With so many choices, it's hard to decide (what to buy)*: *Có rất nhiều cái để lựa chọn thế này, thật khó quyết định (mua cái gì).* o *After seeing all the candidates we've decided on this one*: *Sau khi xem xét tất cả các ứng cử viên, chúng tôi đã quyết định chọn người này.* o *decide against changing one's job*: *quyết định không thay đổi công việc.* o *I never thought she's decide that!*: *Tôi không bao giờ nghĩ cô ta lại quyết định như thế.* o *It has been decided that the book should be revised*: *Người ta đã quyết định sửa lại cuốn sách.* o *She decided not to go alone*: *Cô ta đã quyết định không đi một mình.* (b) [Ipr, Tn, Tw] (về sự kiện, hành động, v.v) có một tác động quan trọng, rõ ràng đối với (cái gì): *I wanted to be a painter, but circumstances decided otherwise*: *Tôi muốn trở thành họa sĩ, nhưng hoàn cảnh đã quyết định khác đi*, tức là đã buộc tôi phải làm việc khác. o *A chance meeting decided my career*: *Một cuộc gặp tình cờ đã quyết định sự nghiệp của tôi.* o *This last game will decide who is to be champion*: *Ván cuối cùng này sẽ quyết định ai là nhà vô địch.* 3 [Tn, Tn.pr,Tnt] làm cho (cái gì) đạt tới một quyết định: *What finally decided you against it?*: *Cuối cùng cái gì đã khiến anh quyết định chống lại việc đó?* o *That decided me to leave my job*: *Cái đó đã khiến tôi quyết định bỏ việc.*

▷ **de.cided** *adj* 1 [attrib] rõ ràng; dứt khoát: *There is a decided difference between the two sisters*: *Có một sự khác nhau rõ ràng giữa hai chị em.* o *a person of decided views*: *một người có những quan điểm dứt khoát.* 2 ~ **(about sth)** kiên quyết, quyết tâm: *a decided effort to improve sales*: *một cố gắng kiên quyết để cải thiện việc bán hàng.* o *He won't go: he's quite decided about it*: *Anh ta sẽ không đi: anh ta kiên quyết như vậy.* **de.cidedly** *adv* một cách dứt khoát, một cách rõ ràng: *I feel decidedly unwell this morning*: *Sáng nay tôi cảm thấy rõ ràng là không khỏe.*

de.cider *n* trận đấu, cuộc đua v.v, để giải quyết một cuộc thi giữa những người dự thi trước đó đã về đích bằng nhau; **trận đấu quyết định.**

de.cidu.ous /di'sidjuəs/ *adj* (về cây) rụng lá hàng năm, thường vào mùa thu: *deciduous forests*: *những khu rừng rụng lá hàng năm.* Cf EVERGREEN.

deci.litre /'desili:tə(r)/ *n* đơn vị dung tích trong hệ thống mét, bằng một phần mười lít; **đêxilít.**

decimal /desiml/ *adj* dựa trên hoặc được tính mười đơn vị một hoặc một phần mười của đơn vị; **thập phân**: *decimal coinage/currency*: *hệ thống tiền tệ thập phân.*

▷ **,decimal** *n* (cũng **,decimal 'fraction**) chấn số biểu hiện bằng mười, một trăm v.v; **phân số thập phân**: *The decimal 0.61 stands for 61 hundredths*: *Phân số thập phân 0,61 có nghĩa là 61 phần trăm.*

decim.al.ize, -ise /-məlaiz/ *v* 1 [Tn] diễn đạt một con số thành phân số thập phân; **đổi sang phân số thập phân**: *1 1/2 decimalized is 1.5*: *1 1/2 chuyển sang phân số thập phân là 1,5.* 2 [I, Tn] chuyển (hệ thống tiền tệ) sang hệ thống thập phân: *The*

country decided to decimalize (its coinage): *Đất nước đã quyết định chuyển (hệ thống tiền tệ) sang hệ thống thập phân.*

decim.al.iza.tion, **-isa.tion** /ˌdesiməlaiˈzeiʃn; *US* -liˈz-/ *n* [U].

□ **ˌdecimal ˈpoint** điểm hoặc chấm đặt sau con số đơn vị khi viết các phân số thập phân, thí dụ trong 15.61. **ˈdecimal system** hệ thống các số, các đơn vị đo lường hoặc tiền tệ dựa trên con số mười; **hệ thống thập phân.**

decim.ate /ˈdesimeit/ *v* [Tn] (a) giết chết hoặc hủy diệt đại bộ phận của (cái gì); **tàn sát** : *Disease has decimated the population*: *Bệnh tật đã tàn sát dân chúng.* (b) (*infml*) giảm (cái gì) rất nhiều; **tiêu hao**: *Student numbers have been decimated by cuts in grants*: *Số lượng sinh viên đã giảm đi nhiều do học bổng bị cắt.* ▷ **decima.tion** /desiˈmeiʃn/ *n* [u].

deci.metre /ˈdesimiːtə(r)/ *n* đơn vị chiều dài trong hệ thống mét bằng một phần mười của một mét; **đêximét.**

de.cipher /diˈsaifə(r)/ *v* [Tn, Tw] hiểu ra được (một tin mật mã, một kiểu chữ viết xấu, v.v); **giải đoán**: *I can't decipher what is inscribed on the pillar*: *Tôi không thể giải mã được những gì ghi trên cái cột này.* o *(infml) Can you decipher her scrawl?*: *Anh có thể đọc được chữ viết loằng ngoằng của cô ta không?*

▷ **de.cipher.able** /diˈsaifrəbl/ *adj* có thể giải đoán được.

de.cision /diˈsiʒn/ *n* 1 **~ (on/ against sth); ~ (to do sth)** (a) [U] quyết định; hình thành trong đầu ai: *It's a matter for personal decision*: *Đây là vấn đề do cá nhân quyết định*, tức là mỗi người phải tự quyết định lấy. (b) [C] đi đến kết luận; phán quyết: *arrive at/come to/ make/reach a decision*: *đi tới/ đi đến/ làm ra/ đạt được một quyết định.* o *his decision against going on holiday*: *quyết định của anh ta không đi nghỉ phép.* o *We took the difficult decision to leave*: *Chúng tôi đã có quyết định khó khăn là ra đi.* o *Her decision to retire surprised us all*: *Quyết định rút lui của bà ta làm tất cả chúng tôi ngạc nhiên.* o *give a decision on an issue*: *đưa ra một kết luận về một vấn đề.* o *The judge's decision was to award damages to the defendant*: *Phán quyết của quan tòa là cho bị cáo được bồi thường thiệt hại.*o *Discussion should be part of the decision-making process*: *Thảo luận phải là một bộ phận của quá trình ra quyết định.* 2 [u] năng lực quyết định nhanh chóng; **tính quyết đoán**: *Anyone who lacks decision shouldn't be a leader*: *Ai không có khả năng quyết đoán không nên làm lãnh đạo.*

de.cisive /diˈsaisiv/ *adj* 1 có một tác động riêng biệt, quan trọng hoặc kết thúc; **quyết định**: *a decisive victory, battle, moment*: *Một chiến thắng, trận đánh, thời điểm quyết định.* o *The injury to their key player could be a decisive factor in the game*: *Việc đấu thủ chủ chốt của họ bị thương có thể là một nhân tố quyết định trong trận đấu.* 2 có hoặc tỏ ra có năng lực quyết định nhanh chóng; **quyết đoán; dứt khoát**: *a decisive person, answer, manner*: *một con người, câu trả lời, thái độ dứt khoát.* o *Be decisive — tell them exactly what you think should be done!*: *Hãy tỏ ra dứt khoát — hãy nói với họ chính xác cái mà anh cho là cần phải làm!* ▷ **de.cisively** *adv*: *act, answer decisively*: *hành động, trả lời dứt khoát.* **de.cisive.ness** *n* [U].

deck[1] /dek/ *n* 1 (a) sàn của một con tàu ở bên trong hoặc bên trên thân tàu; **boong tàu**: *My cabin is on E deck*: *Cabin của tôi ở boong E.* o *below deck (s)*: *bên dưới boong*, tức là trong khoảng không gian dưới boong chính. (b) bất cứ bề mặt nào tương tự, thí dụ sàn xe buýt: *The top deck of a double decker bus*: *sàn trên của một xe buýt hai tầng.* 2 *(esp US)* cỗ bài. 3 (a) mặt bằng trên đặt bàn quay và cần piccốp của một máy quay đĩa ghi âm. (b) thiết bị để giữ và chạy băng từ, đĩa, v.v, trong máy ghi âm hoặc máy tính. 4 (idm) **clear the decks** ⇨ CLEAR[3]. **hit the deck** ⇨ HIT[1]. **on deck** (a) trên boong chính của một con tàu. (b) *(esp US)* sẵn sàng hành động, làm nhiệm vụ v.v.

▷ **deck** *v* [Tn] *(US infml)*: đánh (ai) ngã xuống đất: *He decked him with his first punch*: *Với cú đấm đầu tiên nó đã đánh ngã hắn.*

-decker (tạo nên *dt* và *tt* ghép) có một số sàn hoặc tầng được nói rõ: *a double/single-decker bus*: *một xe khách hai/một tầng.*o *a triple-decker sandwich*: *xanđuých ba lớp*, tức là có ba lát bánh mì.

□ **ˈdeck-chair** *n* ghế gập mang đi được, (thường) có chỗ ngồi bằng vải bạt, khung gỗ hoặc kim loại, dùng ở ngoài trời, thí dụ trong vườn và trên bờ biển; **ghế xếp.**

ˈdeck-hand *n* thành viên của một thủy thủ đoàn làm việc trên boong tàu.

deck[2] /dek/ *v* [esp passive: Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ sb/sth (out) (in/with sth)** trang hoàng, tô điểm cho cái gì/ ai: *streets decked with flags*: *các phố trang hoàng cờ.* o *she was decked out in her finest clothes*: *Cô ta mặc đồ trang phục đẹp nhất của mình.*

de.claim /diˈkleim/ *v* 1 [I, Tn] nói (cái gì) như thể nói với một cử tọa; **diễn thuyết hùng hồn; ngâm**: *A preacher stood declaiming in the town centre*: *Một người thuyết giáo đứng diễn thuyết hùng hồn ở trung tâm thành phố.* o *He declaims his poetry*: *Anh ta ngâm thơ của mình;* tức là đọc lên một cách trịnh trọng và diễn cảm. 2 [Ipr] **~ against sb/sth** công kích ai/ cái gì bằng lời: *She wrote a book declaiming against our corrupt society*: *Bà ta đã viết một cuốn sách công kích xã hội thối nát của chúng ta.*

de.clama.tion /ˌdekləˈmeiʃn/ *n* (a) [U] ngâm thơ: *the declamation of poetry*: *sự ngâm thơ.* (b) [C] bài diễn văn trịnh trọng, nhất là nói với nhiều cảm xúc. ▷ **de.clam.at.ory** /diˈklæmətəri; *US* -tɔːri/ *adj* kiểu cách và hoa mỹ; (nói) với nhiều cảm xúc; **hùng hồn**: *her high-flown declamatory style*: *phong cách hoa mỹ và khoa trương của bà ta.*

de.clara.tion /ˌdekləˈreiʃn/ *n* 1 (a) [U] sự tuyên bố; sự thông báo chính thức; **tuyên ngôn**: *He was in favour of the declaration of a truce*: *Ông ta tán thành tuyên bố ngưng bắn.* (b) [C] thông báo chính thức: *a declaration of war*: *sự tuyên chiến.* o *The declaration of Human Rights*: *Bản tuyên ngôn nhân quyền*; tức là bản tuyên ngôn của Liên hiệp quốc, nêu lên những quyền cơ bản của cá nhân. 2 [C] thông báo viết; **tờ khai**: *a declaration of income*: *tờ khai thu nhập*, tức là để nộp cho các nhà chức trách về thuế. o *a customs declaration*: *bản khai thuế quan*, tức là tờ khai các chi tiết về nội dung của một gói hàng, một kiện hàng gửi, v.v, có thể phải đóng thuế.

de.clare /diˈkleə(r)/ *v* 1 (a) [Tn, Tf, Tw, Cn.a. Cn.n, Cn.t, Dpr.f, Dpr.w] chính thức thông báo (cái gì); tuyên bố rõ ràng: *'I'm not coming with you — and that's final!' declared Mary*: *'Tôi không đi với anh — và cái đó là dứt khoát! Mary tuyên bố.'* o *declare that the war is over*: *tuyên bố chiến tranh đã kết thúc.* o *They then declared (to us all) what had been decided*: *Khi ấy họ thông báo (cho tất cả chúng tôi biết) những gì đã được quyết định.* o *They declared him (to be) the winner*: *Họ tuyên bố anh ta (là người) thắng cuộc.* o *I declare the meeting closed*: *Tôi tuyên bố bế mạc cuộc họp.* (b) [Tf, Cn.a. Cn.t]nói (cái gì) một cách trịnh trọng: *He declared that he was innocent*: *Nó tuyên bố là nó vô tội.* o *She was declared (to be) guilty*: *Cô ta bị tuyên bố (là) có tội.* 2 [Ipr] **~ for/against sth/sb** nói rằng mình tán thành/ không tán thành

cái gì/ ai: *The commission declared against the proposed scheme*: *Tiểu ban tuyên bố phản đối kế hoạch đã được đề nghị.* 3 [tn] khai với các nhà chức trách thuế về (thu nhập của mình) hoặc với các quan chức thuế quan về (hàng đưa vào trong nước phải nộp thuế): *You must declare all you have earned in the last year*: *Ông phải khai tất cả những gì ông đã kiếm được năm ngoái.* o *Have you anything to declare?*: *Ông có gì khai không?* 4 [I, Cn.a] (trong cricket) chọn cách chấm dứt lượt chơi của đội mình trước khi tất cả mười lần gôn đế bóng vào: *The captain declared (the innings closed) at a score of 395 for 5 wickets*: *Đội trưởng tuyên bố (kết thúc các lượt chơi của đội mình) ở tỉ số 395 trên 5 cửa gôn.* 5 (idm) **declare an/one's 'interest** tiết lộ cho người khác những sự việc cho là có thể ảnh hưởng đến ý kiến hoặc hành động của mình về một vấn đề nào đó; **tự bộc lộ**. **declare 'trumps** (trong đánh bài) nói lên hoa nào sẽ là chủ bài. **declare 'war (on/against sb)** tuyên chiến (với ai): *War has been declared*: *chiến tranh đã được tuyên bố.*

▷ **de.clared** *adj* [attrib] rằng ai đã công khai thừa nhận mình là như vậy: *He's a declared atheist*: *Anh ta đã công khai thừa nhận mình là vô thần. Her declared ambition is to become a politician*: *Tham vọng công khai của bà ta là trở thành một chính khách.*

de.clas.sify /ˌdi:'klæsifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] tuyên bố (một thông tin) không còn là bí mật nữa; **loại ra khỏi**: *Plans for nuclear plants have been declassified*: *Các kế hoạch về các nhà máy hạt nhân đã không còn là bí mật quốc gia nữa.* ▷ **de.clas.si.fica.tion** /ˌdi:ˌklæsifi'keiʃn/ *n* [U].

de.clen.sion /di'klenʃn/ *n* *(ngữ)* (a) [U] biến đổi những chữ cuối của danh từ và đại từ theo chức năng của chúng trong một câu; **biến cách**. Cf CASE[1] 8. (b) [C] loại từ có cùng một loại chữ cuối cho các cách khác nhau. (CASE1 8): *In Latin, the nominative case of first declension nouns ends in 'a'*: *Trong tiếng La tinh, danh cách của các danh từ thuộc biến cách thứ nhất đều kết thúc bằng chữ 'a'.*

de.clina.tion /ˌdekli'neiʃn/ *n* [U,C] *(lý)* độ lệch của kim la bàn, về phía đông hoặc phía tây của chính bắc.

de.cline[1] /di'klain/ *v* 1 [I, Tn, Tt] nói không về (cái gì); khước từ (cái gì được tặng), thường là một cách lễ phép; **từ chối**: *I invited her to join us, but she declined*: *Tôi mời cô ấy đến với chúng ta, nhưng cô ấy từ chối.* o *decline an invitation to dinner*: *khước từ một lời mời ăn tối.* o *He declined to discuss his plans*: *Anh ta từ chối không thảo luận các kế hoạch của anh ta.* 2 [I] trở nên nhỏ hơn, yếu hơn, ít hơn, v.v; **giảm; suy sụp; sa sút**: *Her influence declined after she lost the election*: *Ảnh hưởng của bà ta đã sa sút sau khi bà thua trong cuộc bầu cử.* o *a declining birth-rate*: *một tỷ lệ sinh đang giảm.* o *declining sales*: *hàng bán ra đang giảm sút.* o *He spent his declining years in the country*: *Ông ta sống những năm tàn của mình ở nông thôn.* 3 *(ngữ)* (a) [Tn] biến đổi phần cuối của (danh từ, đại từ) theo chức năng của chúng trong một câu; **biến cách**. (b) (nói về danh từ và đại từ) thay đổi theo cách này.

de.cline[2] /di'klain/ *n* 1 ~ **(in sth)** mất sức, số lượng, v.v, dần dần và liên tục; suy tàn; **sút giảm**: *The decline of the Roman Empire*: *Sự suy tàn của Đế quốc La mã.* o *a decline in population, prices,popularity*: *sự sút giảm về dân số, giá cả, lòng mến chuộng của quần chúng.* 2 (idm) **fall/go into a de'cline** mất sức khỏe, ảnh hưởng,v.v; **sa sút; suy sụp**: *After his wife's death, he fell into a decline*: *Sau khi vợ mất, anh ta đã suy sụp.* o *The company has gone into a decline because of falling demand*: *Công ty đã sa sút vì nhu cầu hàng hóa giảm.* **on the de'cline** trở nên yếu hơn, ít hơn, v.v: *She is on the decline, and may die soon*: *Bà ta đang yếu đi và có thể chẳng bao lâu sẽ chết.* o *The number of robberies in the area is on the decline*: *Số vụ trộm cắp trong khu vực đang giảm.*

de.cliv.ity /di'klivəti/ *n* *(fml)* sườn dốc đi xuống. Cf ACCLIVITY.

de.clutch /ˌdi:'klʌʃ/ *v* [I] cắt côn (của một chiếc xe có động cơ) trước khi sang số.

de.code /ˌdi:kəud/ *v* [Tn] (a) tìm ra ý nghĩa của (cái gì viết bằng mật mã); **giải mã**. (b) phân tích và lý giải (một tín hiệu điện tử). Cf. ENCODE. ▷ **de.coder** *n* (a) người hoặc thiết bị chuyển mật mã sang ngôn ngữ có thể hiểu được; **người giải mã**. (b) thiết bị giải mã một tín hiệu điện tử.

dé.col.leté /dei'kɒltei: *US* -kɒl'tei/ *adj* *(tiếng Pháp)* (a) (về áo, v.v) để hở cổ rộng. (b) [pred] (về phụ nữ) mặc một cái áo, v.v, để hở cổ rộng: *She was daringly décolleté*: *Cô ta mặc một chiếc áo hở cổ táo bạo.*

▷ **dé.col.let.age** /ˌdeikɒl'tɑ:ʒ/ *n* [U] *(tiếng Pháp)* sự hở cổ rộng (của một chiếc áo, v.v)

de.col.on.ize, -ise /ˌdi:'kɒlənaiz/ *v* [I, Tn] trao địa vị độc lập cho (một thuộc địa); **phi thực dân hóa**. ▷ **de.col.on.iza.tion, -isa.tion** /ˌdi:ˌkɒlənai'zeiʃn; US -ni'z-/ *n* [U].

de.com.pose /ˌdi:kəm'pəuz/ *v* 1 [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên tồi tệ hoặc thối rữa; làm mục nát: *a decomposing corpse*: *một xác chết đang rữa nát.* 2 [Tn] phân chia (một chất, ánh sáng, v.v) thành các bộ phận của nó; **phân tích; phân ly**: *A prism decomposes light*: *một lăng kính phân ly ánh sáng.* ▷ **de.com.posi.tion** /'di:kɒmpə'ziʃn / *n* [U].

de.com.press /'di:kəm'pres/ *v* [Tn] (a) làm giảm bớt dần dần áp lực không khí đối với (nhất là người lặn ở biển sâu đang trở lên mặt nước); **giảm áp lực**. (b) giảm sức ép trong (một căn phòng, một cái bình, v.v.). ▷ **de.com.pres.sion** /'di:kəm'preʃn/ *n* [U]: [attrib] *a decompression chamber*: *buồng giảm áp lực,* tức là buồng trong đó những thợ lặn có thể trở lại sức ép bình thường.

de.con.gest.ant /'di:kən'dʒestənt/ *n* [C, U] *(y)* chất làm giảm sự sung huyết , nhất là ở mũi. ▷ **de.con.gest.ant** *adj*: *decongestant tablets*: *những viên thuốc giảm xung huyết.*

de.con.tam.in.ate /'di:kɔn't-æmineit/ *n* [Tn] khử nhiễm (nhất là nhiễm phóng xạ) cho (một tòa nhà, quần áo, khu vực, v.v.) ▷ **de.con.tam.ina.tion** /'di:kən'tæmi'neiʃn/ *n* [U].

de.con.trol /'di:kən'trəul/ *v* (ll) [Tn] bãi bỏ những sự kiểm soát (như những sự kiểm soát do chính phủ áp đặt trong chiến tranh hoặc một tình trạng khẩn cấp) đối với (việc buôn bán một số hàng nào đó).

de.cors /'deikɔ:(r), *US* dei'kɔ:r/ *n* [U, sing] đồ đạc và trang trí của một căn phòng, sân khấu, v.v.; **đồ trần thiết; cảnh trí**: *a stylish, modern decors*: *một sự trang hoàng hợp thời trang, hiện đại.* o *Who designed the decors?*: *Ai thiết kế cảnh trí này?*

dec.or.ate /'dekəreit/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] **~ sth (with sth)** làm cho cái gì đẹp (hơn lên) bằng cách thêm vào đó những đồ trang trí; **trang hoàng**: *Bright posters decorate the streets*: *Những áp phích rực rỡ tô đẹp các đường phố.* o *The building was decorated with flags*: *Tòa nhà được trang hoàng bằng những lá cờ.* o *decorate a Christmas tree with coloured lights*: *trang hoàng cây Nôen bằng những bóng đèn màu.* 2 [I, Tn] quét vôi, vữa, dán giấy tường, v.v., lên (một căn buồng, nhà, v.v.); **trang trí**: *We're decorating (the kitchen) again this summer*: *Chúng tôi sẽ trang trí*

lại (nhà bếp) mùa hè này. **3** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)** tặng một huy chương hoặc một phần thưởng khác cho ai: *Several soldiers were decorated for bravery*: *Nhiều binh sĩ đã được gắn huy chương vì lòng dũng cảm.* ▷ **dec.or.ater** *n* người làm nghề sơn, dán giấy tường cho các phòng, nhà, v.v.;**người trang trí nội thất**: *Arthur Jones, painter and decorator*: *Arthur Jones, họa sĩ và nhà trang trí nội thất.*

dec.ora.tion /ˌdekəˈreiʃn/ *n* **1** [U] việc trang trí hoặc được trang trí: *When will they finish the decoration of the bathroom?*: *Khi nào thì người ta trang trí xong nhà tắm?* **2** [U,C] vật dùng để trang trí: *the carved decoration around the doorway*: *chạm trổ trang trí ở cửa.* o *Chrismas decorations*: *Những đồ trang trí cho Nôen.* **3** [C] huy chương, giải, v.v., tặng và đeo như một vinh dự hoặc phần thưởng; **huân chương**.

dec.or.at.ive /ˈdekərətiv: *US* ˈdekəreitiv/ *adj* làm cái gì trông đẹp (hơn lên): *decorative icing on the cake*: *lớp kem trang trí trên chiếc bánh ga tô.* o *The coloured lights are very decorative*: *Những bóng đèn màu làm đẹp hơn lên rất nhiều.*

dec.or.ous /ˈdekərəs/ *adj* đường hoàng chững chạc và chấp nhận được trong xã hội; **đứng đắn; lịch sự**: *decorous behaviour, speech*: *hành vi, lời nói đứng đắn.* **dec.or.ously** *adv.*

de.corum /diˈkɔ:rəm/ *n* [U] hành vi xứng đáng và chấp nhận được trong xã hội: *In the presence of elderly visitors our son was a model of decorum*: *Trước mặt khách khứa đứng tuổi, con trai chúng tôi là một mẫu mực về sự đứng đắn.*

de.coy /ˈdi:kɔi/ *n* (**a**) chim hoặc con vật (thật hoặc giả) nhằm thu hút các con khác để bắn hoặc bẫy; **con mồi**. (**b**) (*fig*) người hoặc vật dùng để lừa ai vào một tình thế nguy hiểm; **cò mồi**.

▷ **de.coy** /diˈkɔi/ *v* [Tn, Tn.pr] đánh lừa (một người hoặc con vật) vào nơi nguy hiểm bằng cách dùng một con mồi: *He was decoyed by a false message (into entering enemy territory)*: *Nó đã bị đánh lừa bởi một bức thư giả (nên đã đi vào vùng địch).*

de.crease /diˈkri:s/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên nhỏ hơn hoặc ít hơn; **làm giảm; giảm**: *Student numbers have decreased by 500*: *Số học sinh đã giảm đi 500.* o *Interest in the sport is decreasing*: *Sự ham thích thể thao đang suy giảm.*

▷ **de.crease** /ˈdi:kri:s/ *n* **1** ~ **(in sth)** (**a**) [U] sự giảm; sự giảm bớt; **sự giảm sút**: *some decrease in the crime rate*: *một sự giảm bớt nào đó trong tỉ lệ phạm tội.* (**b**) [C] số lượng giảm sút của cái gì: *a decrease of 3% in the rate of inflation*: *giảm 3% trong tỉ lệ lạm phát.* o *There has been a decrease in imports*: *Nhập khẩu có sự giảm sút.* **2** (idm) **on the 'decrease** đang giảm: *Is crime on the decrease?*: *Tội ác có giảm không?*

de.cree /diˈkri:/ *n* **1** mệnh lệnh do một người cai trị hoặc nhà cầm quyền ban ra, có hiệu lực như một đạo luật; **sắc lệnh; sắc luật; chiếu chỉ**: *issue a decree*: *ban bố một sắc lệnh.* o *rule by decree*: *cai trị bằng sắc lệnh,* tức là không tìm kiếm sự đồng tình của nhân dân. **2** bản án hoặc phán quyết của một số tòa án. ▷ **de.cree** *v* (*pt,pp* **decreed**) [Tn, Tf, Tw] ra lệnh (cái gì) (như là) bằng sắc lệnh: *The governor decreed a day of mourning*: *Ông thống đốc ra lệnh để tang một ngày.* o (*fig*) *Fate decreed that they would not meet again*: *Số phận đã phán quyết họ sẽ không gặp lại nhau nữa.*

□ **de'cree 'absolute** lệnh của một tòa án cho hai người dứt khoát ly hôn nhau. **de'cree 'nisi** /ˈnaisi, ˈnaisai/ quyết định của một tòa án cho hai người sẽ ly hôn sau một thời gian nhất định, trừ phi có những lý do đúng đắn bác bỏ.

CÁCH DÙNG: Khi nói về ra lệnh, **decree** và **dictate** có thể được dùng để nói về những cá nhân có địa vị nắm giữ quyền hành. **Decree** thường gợi ý việc công bố một quyết định của một người cầm quyền hoặc chính phủ mà không hỏi ý kiến người khác: *The dictator decreed that his birthday would be a public holiday*: *Nhà độc tài ra sắc lệnh rằng sinh nhật của ông ta sẽ là ngày quốc lễ.* **Dictate** chỉ những người dùng quyền lực của mình đối với những người khác: *Her skills were in such demand that she could dictate her own salary*: *Kỹ năng của cô ta được cần đến mức cô có thể áp đặt tiền lương cho mình.* **Ordain và prescribe** gợi lên một quyền lực không mang tính cá nhân như luật pháp chẳng hạn. **Ordain** có tính chất trịnh trọng và có thể được dùng để nói về Chúa Trời: *Is it ordained in heaven that women should work in the home?*: *Phải chăng Trời đã ra lệnh rằng phụ nữ phải làm việc ở nhà?* **Prescribe** được dùng để nói về luật pháp: *Regulations prescribe certain standards for building materials*: *Các luật lệ qui định những tiêu chuẩn nhất định cho các vật liệu xây dựng.*

de.crepit /diˈkrepit/ *adj* bị suy yếu vì tuổi tác hoặc vì dùng nhiều; **lụ khụ; già; yếu; hư nát**: *a decrepit person, horse, bicycle*: *một người lụ khụ, một con ngựa già yếu, một chiếc xe đạp cũ nát.*

▷ **de.crep.it.ude** /diˈkrepitju:d; *US* tu:d/ *n* [U] tình trạng già yếu, hư nát.

de.cry /diˈkrai/ *v* (*pt,pp* **decried**) [Tn, Cn.n/a] ~ **sb/sth (as, sth)** chỉ trích ai/ cái gì để làm cho người đó/ cái đó có vẻ kém giá trị, kém hữu ích, v.v. **chê bai; gièm pha**: *He decried her efforts (as a waste of time)*: *Anh ta chê bai những cố gắng của cô ta (là lãng phí thời gian).*

ded.ic.ate /ˈdedikeit/ *v* **1** [Tn.pr] ~ **oneself/sth to sth** hiến hoặc dành (bản thân, thời gian, nỗ lực, v.v.) cho (một sự nghiệp hoặc mục đích cao cả); **hiến dâng; cống hiến**: *She dedicated her life to helping the poor*: *Bà ta đã cống hiến đời mình cho việc giúp đỡ người nghèo.* o *dedicate oneself to one's work*: *dành cả một đời cho công việc.* **2** [Tn.pr] ~ **sth to sb** đề tặng (sách, bản nhạc, v.v., của mình) cho ai để tỏ lòng kính trọng, bằng cách để tên người đó lên đầu: *She dedicated her first book to her husband*: *Bà ta đã đề tặng cuốn sách đầu tiên của mình cho chồng.* **3** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb/ sth)** hiến dâng (một nhà thờ, v.v..) bằng nghi lễ trang trọng (cho Chúa, một vị thánh hoặc cho việc linh thiêng): *The chapel was dedicated in 1880*: *Nhà thờ nhỏ này đã được hiến dâng năm 1880.* Cf CONSECRATE.

▷ **ded.ic.ated** *adj* **1** tận tụy với cái gì; tận tâm: *a dedicated worker, priest, teacher, etc*: *một công nhân, tu sĩ, thầy giáo, v.v. tận tụy.* **2** [esp attrib] (nhất là nói về thiết bị máy tính) được thiết kế cho một ý đồ riêng biệt duy nhất; **chuyên dụng**: *a dedicated word processor*: *một máy tính lập văn bản chuyên dụng.*

ded.ica.tion /ˌdediˈkeiʃn/ *n* ~ **(to sth)** **1** [U] sự tận tụy (với một sự nghiệp hoặc mục đích): *I admire the priest's dedication*: *Tôi khâm phục sự tận tụy của người tu sĩ.* **2** (**a**) [U] việc đề tặng một cuốn sách, một bản nhạc, v.v.., cho ai. (**b**) [C] những lời đề tặng. **3** [U] việc hiến dâng (một nhà thờ, v.v..).

de.duce /diˈdju:s/ *v* [Tn, Tn.pr, Tf, Tw] ~ **sth (from sth)** đạt tới (sự việc, lý thuyết, v.v..) bằng lập luận; suy luận ra cái gì; **suy diễn**: *If a=b and b=c, we can deduce that a=c*: *Nếu a=b và b=c, chúng ta có thể suy ra rằng a=c.* o *Detectives deduced from the clues who had committed the crime*: *Từ các manh mối đó, các nhà thám tử đã suy luận ra ai là thủ phạm tội*

ác này.

▷ **de.du.cible** /di'dju:səbl; *US* di'du:səbl/ *adj* có thể suy luận ra.

de.duct /di'dʌkt/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** lấy đi (một số lượng hoặc một phần); **khấu đi**: *Tax is deducted from your salary*: *Tiền đóng thuế đã khấu vào lương của anh.* Cf SUBTRACT.

▷ **de.duct.ible** /di'dʌktəbl/ *adj* có thể được trừ khỏi thu nhập chịu thuế: *Money spent on business expenses is deductible*: *Tiền chi tiêu cho kinh doanh được miễn thuế thu nhập.*

de.duc.tion /di'dʌkʃn/ *n* ~ **(from sth)** 1 (a) [U] suy luận từ những nguyên lý chung sang trường hợp riêng biệt; sự suy diễn: *a philosopher skilled in deduction*: *một triết gia giỏi về suy luận.* (b) [C] kết luận đạt được bằng suy luận: *It's an obvious deduction that she is guilty*: *Kết luận hiển nhiên của suy luận là cô ta phạm tội.* Cf INDUCTION³. 2 (a) [U] sự khấu trừ: *the deduction of tax from earnings* : *sự khấu trừ thuế vào thu nhập.* (b) [C] số lượng đã khấu trừ: *deductions from pay for insurance and pension*: *những khoản đã khấu trừ vào tiền lương dành cho bảo hiểm và hưu trí.*

▷ **de.duct.ive** /di'dʌktiv/ *adj* thuộc, sử dụng hoặc lập luận bằng suy diễn; **suy diễn**. **de.duct.ively** *adv.*

deed /di:d/ *n* 1 (*fml*) hành động, việc đã làm; **chiến công**: *be rewarded for one's good deeds*: *được khen thưởng vì những việc làm tốt.* o *deeds of heroism*: *những chiến công anh hùng.* o *Deeds are better than words when people need help*: *Việc làm tốt hơn là lời nói khi người ta cần sự giúp đỡ.* ⇨ Cách dùng xem ACT¹. 2 (usu *pl*) (*luật*) bản thỏa thuận có chữ ký, nhất là về quyền sở hữu tài sản hoặc những quyền hợp pháp; **văn bản; chứng thư**.

□ **'deed-box** *n* két dựng các chứng từ và các tài liệu khác.

'deed of 'covenant lời hứa có ký tên cam kết trả hàng năm một số tiền cho một người, một đoàn thể, v.v., cho phép người nhận đòi thêm khoản tiền thuế mà người trả phải đóng thêm.

'deed poll chứng từ pháp lý của một người duy nhất, nhất là để đổi tên.

deem /di:m/ *v* [Tf, Tnt esp passive, Cn.a, esp passive Cn.n] (*fml*) cho rằng; thấy rằng; **nghĩ rằng**: *He deemed that it was his duty to help*: *Anh ta cho rằng mình có nhiệm vụ giúp đỡ.* o *She was deemed (to be) the winner*: *Người ta cho rằng cô ta là người thắng cuộc.* o *It is deemed advisable*: *Người ta cho rằng làm thế là khôn ngoan.* o *I deem it a great honour to be invited to address you*: *Tôi nghĩ rằng được mời đến nói chuyện với các vị là một vinh dự lớn.*

deep¹ /di:p/ *adj* (**-er, -est**) 1 (a) kéo dài từ đỉnh tới đáy; **sâu**: *a deep well, river, trench, box*: *một cái giếng, con sông, đường hào, hộp sâu.* Cf SHALLOW. (b) cách xa bề mặt hoặc bờ; **sâu**: *a deep wound , cleft, border, shelf*: *một vết thương, khe, bờ, giá sách sâu.* o *a big, deep-chested wrestler*: *một đô vật to lớn, ngực nở.* (c) (sau các *dt*, với các từ nói rõ xa đến đâu) kéo dài xuống phía dưới, ra đàng sau hoặc vào trong; **sâu**: *Water six feet deep*: *nước sâu sáu phít.* o *a plot of land 100 feet deep*: *một mảnh đất vào sâu 100 phít,* tức là chạy sâu vào phía trong tính từ một con đường, một hàng rào, v.v. o *People stood twenty deep to see her go past*: *Người đứng đầy thành những hàng hai mươi để nhìn bà ta đi qua.* 2 (a) **attrib** hít vào hoặc thở ra nhiều không khí: *a deep sigh/ breath*: *thở dài sườn sượt/ hít vào thật sâu.* (b) đi xa xuống phía dưới hoặc xuyên qua cái gì: *a deep thrust/ dive*: *một nhát đâm/ một sự lặn sâu.* 3 (về âm thanh) thấp về độ cao; không lanh lảnh; **trầm**: *a deep voice, note,rumbling, etc*: *một giọng, nốt nhạc trầm, tiếng động ùng ục, v.v.* 4 (về giấc ngủ) không dễ đánh thức dậy; **say**. 5 (về màu sắc) sẫm; thẫm: *a deep red*: *đỏ sẫm.* 6 [pred] ~ **in sth** (a) ở sâu trong cái gì: *with his hands deep in his pockets*: *hai bàn tay thọc sâu trong túi.* o *rocks deep in the earth*: *những tảng đá nằm sâu trong lòng đất.* (b) bị thu hút vào cái gì; tập trung vào cái gì: *deep in thought, study, a book*: *mải mê suy nghĩ, miệt mài học tập, đọc sách.* (c) bị thu hút vào, chìm đắm vào: *deep in debt, difficulties*: *nợ ngập đầu; chìm ngập trong khó khăn.* 7 [usu attrib] (*fig*) (a) khó hiểu hoặc khó tìm ra; **bí ẩn**: *deep mystery, secret, etc*: *một bí ẩn, bí mật, v.v.., khó khám phá.* (b) thông thái; sâu sắc; **thâm trầm**: *a deep thinker*: *một nhà tư tưởng sâu sắc.* o *a person with deep insight*: *một người có sự hiểu biết sâu sắc.* o *a deep discussion*: *một cuộc thảo luận sâu sắc.* (c) che đậy tình cảm, động cơ thật của mình; loanh quanh; **thâm hiểm**: *He's a deep one*: *Nó là một kẻ thâm hiểm.* 8 (a) (về xúc cảm) cảm thấy một cách mạnh mẽ; mãnh liệt: *deep outrage, shame, sympathy, etc*: *một sự xúc phạm, hổ thẹn, thiện cảm, v.v., sâu sắc.* (b) cực kỳ; **vô cùng**: *in deep disgrace, trouble*: *trong cảnh sa cơ thất thế nặng nề, trong cảnh vô cùng rối loạn.* 9 (idm) **beauty is only skin deep** ⇨ BEAUTY. **between the devil and the deep blue sea** ⇨ DEVIL¹. **go off the 'deep end** (*infml*) trở nên hết sức giận dữ hoặc xúc động; **nổi nóng**: *When I said I'd broken it, she really went off the deep end*: *Khi tôi nói tôi đã đánh vỡ cái đó thì cô ta thật sự nổi cáu.* **in deep 'water(s)** gặp rối ren hoặc khó khăn; **hoạn nạn**: *Having lost her passport, she is now in deep water*: *Cô ấy đánh mất hộ chiếu, bây giờ đang lâm vào cảnh rắc rối.* **of the blackest/ deepest dye** ⇨ DYE². **throw sb in at the deep end** (*infml*) đưa ai vào phần khó nhất của một hoạt động, nhất là người đó lại không được chuẩn bị để làm việc đó.

▷ **deep** (tạo nên những *tt* ghép) xa tới điểm được nói rõ: *They stood knee deep in the snow*: *Họ đứng ngập trong tuyết đến đầu gối.* o *The grass was ankle deep*: *Cỏ cao đến mắt cá chân.*

deepen /'di:pən/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên sâu hoặc sâu hơn: *The water deepened after the dam was built*: *Sau khi xây xong đập, nước trở nên sâu hơn.* o *The mystery deepens*: *Bí ẩn càng tăng thêm,* tức là trở nên khó hiểu hơn. o *deepen a channel*: *đào sâu thêm con kênh.* o *the deepening colours of the evening sky*: *những màu sắc đậm thêm của bầu trời chiều.* **deeply** *adv* 1 sâu xuống dưới hoặc xuyên qua cái gì: *The dog bit deeply into his arm*:*Con chó cắn vào cánh tay anh ta rất sâu.* 2 hết sức; vô cùng; **sâu sắc**: *deeply interested, indebted, impressed*: *quan tâm sâu sắc, mang công mắc nợ ngập đầu, có ấn tượng sâu sắc.* o *She felt her mother's death deeply*: *Cô ta đau khổ sâu sắc về cái chết của mẹ mình.*

deep.ness *n* [U].

□ **'deep-sea, 'deep-water** *adjs* [attrib] thuộc về hoặc ở những nơi sâu hơn của biển, cách xa bờ; **ngoài khơi**: *deep-sea fishing*: *đánh cá ngoài khơi.* o *a deep-sea diver*: *thợ lặn ngoài khơi.*

the 'deep 'South những bang miền Nam của Hoa Kỳ, nhất là Georgia, Alabama, Mississippi, Louisiana và South Carolina.

'deep 'space những vùng rất xa bên ngoài khí quyển trái đất hoặc hệ mặt trời.

deep² /di:p/ *adv* (**-er, -est**) 1 xa ở bên dưới hoặc ở trong: *We had to dig deeper to find water*: *Chúng tôi đã phải đào sâu hơn để tìm nước.* o *They dived deep into the ocean*: *Họ đã lặn rất sâu ở đại dương.* o *The gold lies deep in the earth*: *Vàng nằm sâu trong lòng đất.* o *He went on studying deep into the night*: *Nó đã tiếp tục học đến tận khuya.* 2 (idm) **deep 'down** (*infml*) trong thực tế; mặc dầu vẻ bề ngoài: *She seems indifferent, but deep down she's very pleased*:

Cô ta có vẻ thờ ơ, nhưng trong thực tế cô ta rất hài lòng. **go 'deep** (về thái độ, niềm tin,v.v.) được giữ hoặc cảm thấy một cách mạnh mẽ và tự nhiên: *Her faith goes very deep: Đức tin của bà ta rất sâu sắc.* o *Your maternal instincts go deeper than you think: Bản năng người mẹ của bà sâu sắc hơn bà tưởng.* **still waters run deep** ⇨ STILL[1].

□ **'deep-'freeze** *v (pt* **'deep-'froze**, *pp* **'deep-'frozen)** [Tn] làm (thức ăn) đông lạnh nhanh để giữ được lâu: *deep-frozen fish: cá đông lạnh.* —*n* = FREEZER[1].

'deep-'fry *v (pt, pp* **'deep-'fried)** [Tn] rán (thức ăn) trong mỡ nóng để mỡ phủ kín thức ăn đó. ⇨ Cách dùng xem COOK.

'deep-laid *adj* [usu attrib] (về kế hoạch, v.v.) được hoạch định bí mật và kỹ lưỡng.

'deep-mined *adj* (về than) lấy từ rất sâu trong lòng đất. Cf OPEN-CAST (OPEN[1]).

'deep-'rooted, 'deep-'seated *adjs* sâu, không dễ nhổ đi; **thâm căn cố đế**: *deep-rooted dislike, prejudice, suspicion, etc: sự ghét bỏ, thành kiến, sự nghi ngờ, v.v., dai dẳng, ăn sâu.* o *The causes of the trouble are deep-seated: Nguyên nhân của sự rối loạn rất sâu xa.*

deep[3] /di:p/ *n* **the deep** [sing] *(dated or fml)* biển.

deer /diə(r)/ *n (pl* khg đổi) động vật nhai lại, chạy nhanh, đẹp, thuộc nhiều loại, con đực có gạc; **hươu; nai.**

□ **'deerskin** *n* [U] (da thuộc làm bằng) da hươu, nai: [attrib] *deerskin sandals: dép da hươu.*

deer.stalker /'diəstɔ:kə(r)/ *n* mũ vải có hai chỏm, một đằng trước, một đằng sau, và hai dải che tai; **mũ săn.**

de.escalate /'di:'eskəleit/ *v* [Tn] giảm bớt mức hoặc cường độ của (chiến tranh, chạy đua vũ trang, v.v.); **xuống thang.** ▷ **de.escalation** /di:'eskə'leiʃn/ *n* [U].

de.face /di'feis/ *v* [Tn] làm hư hỏng bề ngoài hoặc sự dễ đọc dễ xem của (cái gì) bằng cách vạch lên hoặc làm hư hại bề mặt của nó; **làm xấu đi; làm mất mặt**: *Don't deface library books: Đừng làm hư hỏng sách của thư viện.* o *The wall has been defaced with slogans: Bức tường đã bị các khẩu hiệu làm xấu đi.*

□ **de.face.ment** *n* [U] sự làm hỏng hoặc bị làm hỏng bề ngoài.

de facto /'dei 'fæktəu/ *(tiếng Latin)* tồn tại trong thực tế, dù đúng hay không: *a de facto ruler, government, right: một người cầm quyền, chính phủ, quyền trên thực tế.* o *Though his kingship was challenged, he continued to rule de facto: Tuy vương quyền của ông ta bị thách thức, ông vẫn tiếp tục cai trị trên thực tế.* Cf DEJURE.

de.fame /di'feim/ *v* [Tn] công kích tiếng tăm tốt đẹp của (ai); nói xấu (ai); **phỉ báng**: *The article is an attempt to defame an honest man: Bài báo là một mưu toan làm mất danh dự một con người lương thiện.*

▷ **de.fama.tion** /'defə'meiʃn/ *n* [U] sự nói xấu hoặc bị nói xấu: *defamation of character: sự phỉ báng danh tiếng (của ai).*

de.fam.at.ory /di'fæmətri; *US* tɔ:ri/ *adj* có ý định nói xấu: *a defamatory statement, book, etc: một tuyên bố, cuốn sách, v.v phỉ báng.*

de.fault[1] /di'fɔ:lt/ *n* 1 [U] (esp. *luật*) tình trạng không làm được cái gì, nhất là không trả được nợ hoặc không ra trước tòa án; **sự vỡ nợ; sự vắng mặt.** 2 (idm) **by de'fault** vì bên kia, đội kia, v.v., không xuất hiện: *win a case/ a game by default: thắng kiện/ trận đấu do đối phương vắng mặt.* **in default of sth/sb** *(fml)* vì hoặc trong trường hợp cái gì/ ai vắng mặt; **thiếu, hoặc không đủ**: *He was acquitted in default of strong evidence of his guilt: Anh ta đã được tha bổng vì không có bằng chứng rõ ràng là anh ta phạm tội.* o *The committee will not meet in default of a chairman: Ủy ban sẽ không họp khi vắng mặt ông chủ tịch.*

de.fault[2] /di'fɔ:lt/ *v* (a) [I] không làm cái được coi như phải làm (thí dụ có mặt ở tòa án): *A party to the contract defaulted: Một bên ký kết hợp đồng đã bỏ cuộc.* (b) [I, Ipr] ~ **(on sth)** không trả (nợ, v.v.): *default on hire purchase payments: không trả được các khoản thanh toán mua trả góp.*

▷ **de.faulter** *n* 1 người vắng mặt (không ra hầu tòa); người không trả được nợ. 2 người lính phạm lỗi về quân sự.

de.feat /di'fi:t/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] đánh thắng (ai); vượt qua: *The enemy was defeated in a decisive battle: Quân thù đã bị đánh bại trong một trận quyết định.* o *He has been soundly defeated at chess : Hắn đã bị đại bại trong đấu cờ.* 2 [Tn] *(infml)* làm bối rối (ai); làm thất bại: *I've tried to solve the problem, but it defeats me!: Tôi đã cố gắng giải quyết vấn đề này nhưng tôi đã chịu thua!* o *Why you stay indoors on a beautiful day like this defeats me!: Một ngày đẹp trời như thế này mà anh lại ở nhà thật tôi không thể hiểu nổi!* 3 [Tn] (a) ngăn chặn (hy vọng, mưu đồ, v.v.) không để cho trở thành hiện thực; cản trở; **làm tiêu tan**: *By not working hard enough you defeat your own purpose: Do không làm việc đến nơi đến chốn, anh đã làm tiêu tan mục đích của bản thân anh.* (b) ngăn trở thành công của (một mưu toan, đề nghị, v.v); **làm thất bại**: *We've defeated moves to build another office block: Chúng tôi đã làm thất bại những biện pháp nhằm xây dựng thêm một khối cơ quan nữa.*

▷ **de.feat** *n* (a) [U] sự làm thất bại hoặc bị đánh bại: *suffer defeat: chịu thất bại.* o *I never consider the possibility of defeat: Tôi không bao giờ nghĩ đến khả năng thất bại.* (b) [C] trường hợp thất bại: *six wins and two defeats for the team: đội được sáu trận thắng hai trận thua.*

de.feat.ism /izəm/ *n* [U] thái độ hoặc hành vi cho thấy mình không hy vọng thành công; **chủ nghĩa thất bại**: *Not bothering to vote is a sure sign of defeatism: Không quan tâm gì đến việc đi bỏ phiếu là một dấu hiệu chắc chắn của chủ nghĩa thất bại.*

de.feat.ist /ist/ *n* người tỏ ra có tư tưởng thất bại chủ nghĩa. —*adj: I don't approve of your defeatist attitude: Tôi không tán thành thái độ thất bại chủ nghĩa của anh.*

de.fec.ate /'defəkeit/ *v* [I] *(fml)* tống chất thải ra khỏi cơ thể qua hậu môn; **ỉa.** ▷ **de.feca.tion** /'defə'keiʃn/ *n* [U].

de.fect[1] /'di:fekt, cũng di'fekt/ *n* khuyết điểm hoặc thiếu sót làm hỏng một người hoặc vật; **khuyết tật**: *a defect of character: khuyết tật trong tính nết.* o *mechanical defects in a car: những khuyết tật về máy móc của một chiếc ô tô.* o *defects in the education system: những thiếu sót trong hệ thống giáo dục.* ⇨ Cách dùng xem MISTAKE[1].

de.fect[2] /di'fekt/ *v* [I, Ipr] ~ **(from sth) (to sth)** rời bỏ một đảng, một sự nghiệp, một nước, v.v. và đi sang đảng, sự nghiệp, nước, v.v. khác; **đào ngũ; bỏ đảng**: *She defected from the Liberals and joined the Socialists: Bà ta đã bỏ đảng Tự do và gia nhập đảng Xã hội.* o *One of our spies has defected to the enemy: Một trong những điệp viên của chúng ta đã đào ngũ chạy sang bên địch.* ▷ **de.fector** *n: a high-ranking defector seeking political asylum: một kẻ đào ngũ cao cấp đang tìm cách cư trú chính trị.*

de.fec.tion /di'fekʃn/ *n* ~ **(from sth)** 1 (a) [U] sự rời bỏ một đảng, một sự nghiệp, một tôn giáo, v.v. (b) [C] trường hợp đó: *Discontent in the party will lead to further defections: Sự bất mãn trong đảng sẽ dẫn tới sự*

rời bỏ đảng của nhiều người nữa. **2** (**a**) [U] rời bỏ hẳn đất nước, thường vì không tán thành chế độ chính trị. (**b**) [C] trường hợp đó: ***defections from a racist system***: *những sự rời bỏ chế độ phân biệt chủng tộc.*

de.fect.ive /di'fektiv/ *adj* ~ **(in sth)** có một hoặc nhiều khuyết điểm; không hoàn hảo hoặc không đầy đủ; **có thiếu sót**: ***a defective machine, method, theory***: *một cỗ máy, phương pháp, lý thuyết có những nhược điểm.* o ***defective in workmanship, character***: *có khuyết điểm trong tay nghề, trong tính nết.* o ***Her hearing was found to be slightly defective***: *Người ta thấy thính giác của bà ta hơi kém.* o ***a defective verb,***: *động từ khuyết thiếu,* tức là không có đầy đủ toàn bộ những phần cuối như các động từ khác, thí dụ *must.* ▷ **de.fect.ively** *adv.* **de.fect.ive.ness** *n* [U]

de.fence (*US* **de.fense**) /di'fens/ *n* 1 [U] ~ **(against sth)** (**a**) bảo vệ; chống lại tấn công; **sự phòng thủ**: ***They planned the defence of the town***: *Họ vạch kế hoạch phòng thủ thành phố.* o ***to fight in defence of one's country***: *chiến đấu bảo vệ đất nước* o ***weapons of offence and defence***: *những vũ khí tấn công và phòng thủ.* (**b**) [C] vũ khí, hàng rào, vv, dùng để phòng thủ hoặc bảo vệ: ***The high wall was built as a defence against intruders***: *Bức tường cao được xây để làm hàng rào bảo vệ chống lại những kẻ đột nhập* o ***The country's defences are weak***: *Sự phòng thủ đất nước là yếu kém* o ***coastal defences***: *công sự phòng thủ bờ biển.* o ***Antibodies are the body's defences against infection***: *Kháng thể là những vũ khí của cơ thể chống nhiễm trùng.* (**c**) [U] những biện pháp quân sự để bảo vệ một nước; **quốc phòng**: ***A lot of money is spent on defence***: *Người ta đã chi nhiều tiền cho quốc phòng.* **2** (**a**) [C, U] ~ **(against sth)** lý lẽ dùng để trả lời sự buộc tội hoặc để ủng hộ một ý kiến (nhất là trong pháp lý), **lời cãi; lời biện hộ**: ***counsel for the defence***: *luật sư bào chữa* o ***The lawyer produced a clever defence of his client***: *Luật sư đã đưa ra một sự biện hộ khôn khéo cho thân chủ của ông* o ***The book is a brilliant defence of our policies***: *Cuốn sách này là một sự biện hộ xuất sắc cho các chính sách của chúng ta.* o ***She spoke in defence of her religious beliefs***: *Bà ta lên tiếng bênh vực các tín ngưỡng tôn giáo của mình.* (**b**) **the defence** [Gp] (các) luật sư bênh vực một bị cáo: ***The defence argue / argues that the evidence is weak***: *Luật sư của bị cáo lập luận rằng bằng chứng trên là yếu.* Cf PROSECUTION 2. **3** *(thể)* (**a**) [U] sự bảo vệ cầu môn hoặc phần sân chơi chống lại những cuộc tiến công của đối phương; **phòng ngự**: ***She plays in defence***: *Cô ấy chơi lối phòng ngự.* (**b**) (usu **the defence**) [Gp] những thành viên trong phòng ngự của một đội; **hậu vệ**: ***He has been brought in to strengthen the defence***: *Anh ta đã được đưa vào để tăng cường hàng hậu vệ.* Cf OFFENSE. (**c**) [C] cuộc thi đấu thể thao trong đó nhà vô địch bị thách thức: ***his third successful defence of the title***: *lần thứ ba bảo vệ thành công danh hiệu vô địch của anh ta.*

▷ **de.fence.less** *adj* không có sự bảo vệ; không có khả năng tự bảo vệ: ***a defenceless child, animal, city***: *một đứa bé, một con vật, một thành phố không có khả năng tự vệ.* **de.fence.lessly** *adv.* **de.fence.less.ness** *n* [U].

de.fend /di'fend/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (from/ against sb/sth)** (**a**) bảo vệ ai/ cái gì khỏi bị hại; chống giữ ai/ cái gì: ***When the dog attacked me, I defended myself with a stick***: *Khi con chó tiến công tôi, tôi đã tự vệ bằng một cái gậy.* o ***defend sb form attack, an attacker, injury***: *bảo vệ ai chống lại cuộc tiến công, một kẻ tấn công, một sự xúc phạm* o ***defend one's country against enemies***: *bảo vệ tổ quốc chống lại quân thù.* (**b**) hành động, nói hoặc viết ủng hộ ai/ cái gì: ***defend one's actions, cause, ideas, leader***: *bênh vực hành động, sự nghiệp/ tư tưởng, lãnh tụ của mình* o ***The newspaper defended her against the accusations***: *Tờ báo đã bênh vực cô chống lại những lời buộc tội.* o ***defend a lawsuit*** *bào chữa cho một vụ kiện.* o ***You'll need stronger evidence to defend your claim to the inheritance***: *Ông cần có những bằng chứng mạnh mẽ hơn để biện hộ cho yêu sách của ông đối với sự thừa kế.* **2** (**a**) [I, Tn, Tn.pr] *(thể)* bảo vệ (cầu môn) chống lại đối phương; **phòng ngự**: ***Some players are better at defending***: *Một số đấu thủ giỏi phòng ngự hơn.* o ***They had three players defending the goal (against attack)***: *Họ có ba cầu thủ bảo vệ cầu môn (chống lại tiến công).* (**b**) [Tn] (về một nhà vô địch thể thao) tham gia một cuộc thi để giữ (địa vị của mình): ***She's running to defend her 400 metres title***: *Cô ta chạy để bảo vệ danh hiệu vô địch 400 mét của mình.* ▷ **de.fender** *n*: ***He had to beat several defenders to score***: *Nó phải đánh bại được nhiều hậu vệ mới ghi điểm được.*

de.fend.ant /'difendənt/ *n* người bị buộc tội hoặc bị kiện trong một vụ án; **bị cáo**. Cf PLAINTIFF.

de.fens.ible /di'fensəbl/ *adj* có thể bảo vệ được: ***a defensible castle, position, theory***: *một lâu đài, vị trí, lý thuyết có thể bảo vệ được.*

de.fens.ive /di'fensiv/ *adj* **1** dùng để hoặc nhằm để bảo vệ, **phòng thủ**: ***defensive warfare, measures***: *chiến tranh tự vệ, những biện pháp phòng ngự* o ***a defensive weapon system to destroy missiles approaching the country***: *một hệ thống vũ khí phòng thủ để phá hủy các tên lửa tới gần đất nước.* **2** ~ **(about sb/sth)** tỏ ra lo lắng nhằm tránh bị chỉ trích hoặc tiến công; che giấu khuyết điểm: ***When asked to explain her behaviour, she gave a very defensive answer***: *Khi được yêu cầu giải thích hành vi của mình, bà ta đã đưa ra một câu trả lời có tính cách tự vệ.* o ***She's very defensive about her part in the affair***: *Cô ta rất kín đáo về phần tham gia của mình trong vụ này.* Cf OFFENSIVE 3.

▷ **de.fens.ive** *n* (idm) **on the defensive** chờ đợi bị tiến công hoặc bị chỉ trích: ***The team was thrown on (to) the defensive as their opponents rallied***: *Cả đội đã bị dồn vào thế phòng ngự khi đối phương tập hợp lại.* o ***Talk about boy-friends always puts her on the defensive***: *Cô ấy luôn ở trong thế thủ khi trò chuyện về các bạn trai.* **de.fens.ive.ness** *n* [U].

de.fer[1] /di'fɜ:(r)/ *v* (**-rr-**) [Tn, Tn.pr, Tg] ~ **sth (to sth)** hoãn cái gì đến sau này; để chậm lại; **trì hoãn**: ***deferred payment***: *trả chậm,* tức là trả làm nhiều lần sau khi mua. o ***defer one's departure to a later date***: *hoãn khởi hành đến một ngày sau.* o ***defer making a decision***: *hoãn ra quyết định.* ▷ **de.fer.ment**, **de.fer.ral** /di'fɜ:rəl/ *ns* [U,C].

□ **de,ferred 'shares** cổ phần chỉ được chia lãi sau khi đã trả lãi cho tất cả các cổ phần khác.

de.fer[2] /di'fɜ:(r)/ *v* (**-rr-**) [Ipr] ~ **to sb/sth** nhượng bộ, làm theo ý kiến, ý muốn, vv, của người khác, thường vì lòng tôn trọng; **phục tùng; chiều ý**: ***On technical matters, I defer to the experts***: *Về các vấn đề kỹ thuật, tôi phục tùng các chuyên gia.* o ***I defer to your greater experience in such things***: *Trong những vấn đề như vậy, tôi xin học tập những kinh nghiệm dày dạn hơn của anh.*

de.fer.ence /'defərəns/ *n* [U] chịu theo quan điểm mong muốn, v.v. của người khác, thường vì sự tôn trọng: ***treat one's elders with due deference***: *đối xử với các bậc huynh trưởng với sự tôn trọng thích đáng* o ***show deference to a judge***: *tỏ lòng tôn trọng đối với một quan tòa.* **2** (idm) **in deference to sb/sth** vì lòng tôn trọng đối với

ai/ cái gì: *In deference to our host I decided not to challenge his controversial remarks*: *Vì tôn trọng chủ nhà, tôi đã quyết định không tranh cãi những nhận xét có thể còn phải bàn luận của ông ta.*
▷ **de.fer.en.tial** /ˌdefəˈrenʃl/ *adj* tỏ ra tôn trọng. **de.fer.en.tially** /-ʃəli/ *adv.*

de.fi.ance /diˈfaiəns/ *n* 1 [U] không tuân theo hoặc kháng cự công khai; từ chối nhượng bộ quyền lực hoặc phản đối; không tuân theo; **sự thách thức**: *The protesters showed their defiance of the official ban on demonstrations*: *Những người phản đối tỏ ra bất chấp lệnh cấm biểu tình của chính phủ.* 2 (idm) **glare defiance at sb/sth** ⇨ GLARE[2]. **in defiance of sb/sth** bất chấp ai/ cái gì; không đếm xỉa đến ai/ cái gì: *act in defiance of orders*: *hành động bất chấp mệnh lệnh* o *She wanted him to stay, but he left in defiance of her wishes*: *Cô ta muốn anh ấy ở lại, nhưng anh vẫn bỏ về không đếm xỉa gì đến mong muốn của cô.*

de.fi.ant /diˈfaiənt/ *adj* tỏ ra thách thức; công khai phản đối hoặc chống lại ai/ cái gì; **ngang ngạnh**: *a defiant manner, look, speech*: *một thái độ, cái nhìn, lời nói ngang ngạnh.* ▷ **de.fi.antly** *adv.*

de.fi.ciency /diˈfiʃnsi/ *n* ~ **(in/ of sth)** 1 (a) [U] tình trạng thiếu cái gì cốt yếu; **sự thiếu hụt**: *Deficiency in vitamins/Vitamin deficiency can lead to illness*: *Tình trạng thiếu vitamin có thể dẫn đến ốm đau.* (b) [C] trường hợp thiếu hụt; sự thiếu: *suffering from a deficiency of iron*: *làm vào tình trạng thiếu sắt* o *deficiency diseases*: *những bệnh do thiếu (chất bổ)*, thí dụ vitamin trong chế độ ăn uống. 2 [C] thiếu một đức tính cần thiết; khuyết điểm; **nhược điểm**: *She can't hide her deficiencies as a writer*: *Bà ta không thể che giấu được những thiếu sót của mình với tính cách một nhà văn.*

de.fi.cient /diˈfiʃnt/ *adj* (a) [usu pred] ~ **in sth** thiếu cái gì: *be deficent in skill, experience, knowledge, etc*: *thiếu tài năng kinh nghiệm, kiến thức, vv* o *a diet deficient in iron*: *một chế độ ăn uống thiếu chất sắt.* (b) *(fml)* không đầy đủ; không thỏa đáng: *deficient funds, supplies*: *ngân quỹ thiếu hụt, không đầy đủ* o *our knowlege of the matter is deficient*: *Hiểu biết của chúng ta về vấn đề này không đầy đủ.*

de.fi.cit /defisit/ *n* (a) số lượng, nhất là số tiền, quá nhỏ so với một tổng số nào đó; **số tiền thiếu hụt**: *We raised £100, and we need £250: that's a deficit of £150*: *Chúng tôi thu góp được 100 pao, nhưng chúng tôi cần 250 pao, như thế là thiếu hụt 150 pao.* (b) số nợ vượt quá thu nhập; số lượng của sự thâm hụt đó: *Tax was low and state spending was high, resulting in a budget deficit*: *Thuế thì thấp, chi tiêu của nhà nước lại nhiều, kết quả là thâm hụt ngân sách.* Cf SURPLUS.

de.fied *pt, pp* của DEFY.

de.file[1] /diˈfail/ *v* [Tn] *(fml or rhet)* 1 làm cho (cái gì) bẩn hoặc không trong sạch; **làm ô uế**: *rivers defiled by pollution*: *các dòng sông bị ô uế vì nạn ô nhiễm.* o *(fig) a noble cause defiled by the greed of its supporters*: *một sự nghiệp cao cả bị làm vẩn đục bởi lòng tham lam của những người ủng hộ nó.* 2 làm (cái gì) không thích hợp đối với những nghi lễ thiêng liêng, làm mất tính chất thiêng liêng; **làm ô uế**: *The altar had been defiled by vandals*: *Bàn thờ đã bị những kẻ phá hoại làm ô uế.*
▷ **de.file.ment** *n* [U] sự làm nhơ bẩn, ô uế hoặc bị làm nhơ bẩn, ô uế.

de.file[2] /diːfail/ *n* lối đi hẹp qua núi; **hẽm núi**. ▷ **de.file** *v* [I] (về quân lính) đi thành một hàng dọc hoặc vài hàng dọc.

de.fine /diˈfain/ *v* 1 [Tn, Cn.n/a] ~ **sth (as sth)** nói chính xác ý nghĩa của (thí dụ các từ); **định nghĩa**. 2 [Tn, Tw) nói rõ (cái gì); giải thích (cái gì): *The powers of a judge are defined by law*: *Quyền hạn của một quan tòa được luật pháp định rõ* o *It's hard to define exactly what has changed*: *Thật khó giải thích chính xác cái gì đã thay đổi.* 3 [Tn] vạch rõ (một nét, hình dáng, đặc trưng, vv); định rõ: *When boundaries between countries are not clearly defined, there is usually trouble*: *Khi ranh giới giữa các nước không được vạch rõ, thường xảy ra rắc rối.* o *The mountain was sharply defined against the eastern sky*: *Núi in rõ hình lên nền trời phía đông.* o *a well - defined profile*: *một gương mặt nhìn nghiêng rõ nét.*
▷ **de.fin.able** /-əbl/ *adj* có thể định nghĩa, định rõ.

def.in.ite /ˈdefinət/ *adj* (a) rõ ràng, không hoài nghi: *a definite decision, opinion, result, change*: *một quyết định, ý kiến, kết quả, sự thay đổi rõ ràng* o *I have no definite plans for tomorrow*: *Tôi không có kế hoạch dứt khoát nào cho ngày mai.* o *I want a definite answer, 'yes' or 'no'*: *Tôi muốn có một câu trả lời dứt khoát 'có' hay 'không'.* (b) [pred] **(about sth/ that...)** đúng; chắc chắn: *He seemed definite about what had happened*: *Ông ta có vẻ chắc chắn về những gì đã xảy ra* o *It's now definite that the plane crashed*: *Bây giờ thì chắc chắn là máy bay đã rơi.*
▷ **def.in.itely** /ˈdefinətli/ *adv* 1 một cách rõ ràng: *She states her views very definitely*: *Bà ta tuyên bố các quan điểm của mình rõ ràng.* 2 chắc chắn; không nghi ngờ được: *That is definitely correct*: *Cái đó chắc chắn là đúng* o *Definitely not*: *Dứt khoát là không.* 3 *(infml)* (trả lời câu hỏi) vâng; chắc chắn: *'Are you coming?' 'Definitely!'*: *'Anh có đến không?' 'Chắc chắn là có!'*
□ **definite article** từ 'the'; **mạo từ hạn định**. Cf INDEFINITE ARTICLE (INDEFINITE).

def.ini.tion /ˌdefiˈniʃn/ *n* 1 (a) [U] sự nói rõ ý nghĩa chính xác của (từ, vv); **sự định nghĩa**: *Dictionary writers must be skilled in the art of definition*: *Các nhà soạn từ điển cần phải giỏi trong nghệ thuật định nghĩa.* (b) [C] lời nói rõ ý nghĩa chính xác (của từ, v.v): *Definitions should not be more difficult to understand than the words they define*: *Những lời định nghĩa không được khó hiểu hơn các từ mà chúng định nghĩa.* 2 [U] (a) sự rõ ràng của đường nét; làm cho rõ rệt trong đường nét; **sự rõ nét**: *The photograph has poor definition*: *Bức ảnh không nét* o *They concentrated on better definition of the optical image*: *Họ tập trung vào việc làm cho hình ảnh quang học rõ nét hơn.* (b) công suất của một thấu kính (trong máy chụp ảnh hoặc kính viễn vọng) cho thấy các đường nét rõ ràng; **độ rõ nét**. 3 (a) [U] tuyên bố rõ ràng; vạch rõ; **sự xác định**: *My duties require clearer definition*: *Các nhiệm vụ của tôi cần được xác định rõ hơn.* (b) [C] trường hợp rõ nét; **xác định rõ**: *The book attempts a definition of his role in world politics*: *Cuốn sách cố gắng xác định rõ vai trò của ông ta trong trường chính trị thế giới.*

de.fin.it.ive /diˈfinətiv/ *adj* rõ ràng và có quyền lực cuối cùng; không thể hoặc không cần thay đổi; **cuối cùng; dứt khoát**: *a definitive answer, solution, verdict, etc*: *một câu trả lời, giải pháp, phán quyết, vv, dứt khoát* o *Her book is the definitive work on Milton*: *Cuốn sách của bà ta là công trình cuối cùng về Milton* o *a definitive edition*: *lần xuất bản cuối cùng.* ▷ **de.fin.it.ively.** *adv.*

de.flate *v* 1 /diˈfleit/ [Tn] (a) để cho không khí hoặc hơi thoát ra khỏi (một khí cầu, một chiếc lốp, vv); hạ thấp xuống; **làm xẹp; làm xì hơi**. (b) *(fig)* làm cho (ai, nhất là người kiêu căng hoặc quá tự tin) cảm thấy hoặc tỏ ra lúng túng, nản lòng: *I felt quite deflated by your nasty remark*: *Tôi cảm thấy hoàn toàn nản lòng, vì nhận xét*

ác của anh. o *Nothing could deflate his ego/pomposity*: *không gì có thể làm xẹp được cái tôi/ thái độ vênh vang của hắn.* **2** /ˌdi:'fleit/ [I, Tn] giảm bớt khối lượng tiền lưu hành trong (một nền kinh tế), để hạ giá cả hoặc giữ cho giá cả ổn đinh; **giải lạm phát**: *The Government decided to deflate*: *Chính phủ đã quyết định giảm phát hành tiền tệ.* Cf INFLATE, REFLATE.

▷ **de.fla.tion** /-eiʃn/ *n* [U] hành động giảm lạm phát hoặc tình trạng bị xì hơi.

de.fla.tion.ary /ˌdi:'fleiʃnəri; *US* -neri/ *adj* gây ra hoặc nhằm gây ra giải lạm phát tiền: *a deflationary policy, measure, etc*: *một chính sách, biện pháp, vv giải lạm phát.*

de.flect /diflekt/ *v* **1** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) from sth)** làm (cái gì) chệch hướng vận động của nó: *The missile deflected from its trajectory*: *Tên lửa bay chệch đường bay của nó.* o *The ball hit one of the defenders and was deflected into the net*: *Quả bóng chạm vào một hậu vệ và bay chệch vào lưới.* o *The bullet hit a wall and was deflected from its course*: *Viên đạn đập vào một bức tường và bay chệch đi.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth)** *(fig)* làm ai xa rời hướng hành động đã định của người đó: *not easily deflected form one's purpose/aim*: *không dễ dàng bị lôi kéo chệch khỏi mục đích/ ý đồ.*

▷ **de.flec.tion** /di'flekʃn/ *n* **1** **(a)** [U] làm chệch hoặc bị lăm chệch; **sự chệch hướng**. **(b)** [C] trường hợp hoặc mức độ chệch: *The smallest deflection of the missile could bring disaster*: *Một sự chệch hướng nhỏ nhất của tên lửa cũng có thể đem lại thảm họa.* **2** [C, U] độ chệch của một cái kim trên một máy đo, so với vị trí zêrô của nó; **độ lệch**.

de.flower /ˌdi:'flɑuə(r)/ *v* [Tn] *(arch or euph)* làm (một phụ nữ) mất trinh, thường bằng giao cấu; **phá trinh**.

de.fo.li.ate /ˌdi:fəulieit/ *v* [Tn] phá hủy lá (của cây cối); **làm rụng lá**: *forests defoliated by chemicals in the air*: *những cánh rừng bị rụng lá vì những hóa chất trong không khí.*

▷ **de.fo.li.ant** /ˌdi:'fəuliənt/ *n* hóa chất làm cây rụng lá.

de.fo.li.ation /ˌdi:fəuli'eiʃn/ *n* [U].

de.for.est /ˌdi:'fɔrist; *US* -'fɔ:r-/ (cũng **disafforest** *v* [tn] làm cho rừng biến khỏi (một nơi) **phá rừng; phát quang**.

▷ **de.for.esta.tion** /di:ˌfɔri'steiʃn; *US* -ˌfɔ:r-/ *n* [U].

de.form /di'fɔ:m/ *v* [Tn] làm hỏng hình dạng hoặc bề ngoài của (cái gì); **làm biến dạng; làm méo mó**: *deform a structure, limb, spine*: *làm biến dạng một cấu trúc, chân tay, cột sống.*

▷ **de.forma.tion** /ˌdi:fɔ:meiʃn/ *n* **(a)** [U] quá trình làm biến dạng. **(b)** [C] kết quả của quá trình đó: *a deformation of the spine*: *sự biến dạng của cột sống.* **de.formed** *adj* (về thân thể hoặc một bộ phận của thân thể) có hình dạng méo mó hoặc không tự nhiên; **biến dạng; dị dạng**: *She has a deformed foot and can't walk very easily*: *Cô ta có một bàn chân biến dạng và không đi lại được dễ dàng lắm.*

de.form.ity /di'fɔ:məti/ *n* **(a)** [U] tình trạng bị biến dạng. **(b)** [C] bộ phận bị biến dạng, nhất là của thân thể: *deformities caused by poor diet*: *những sự biến dạng do chế độ ăn uống kém gây ra.* o *He was born with a slight deformity of the foot which made him limp*: *Anh ta sinh ra với một bàn chân dị dạng làm cho anh ta đi khập khiễng.*

de.fraud /di'frɔ:d/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (of sth)** giành được cái gì của ai bằng lừa gạt; đánh lừa ai: *She was defrauded of her money by a dishonest accountant*: *Bà ta đã bị một viên kế toán bất lương đánh lừa lấy mất tiền.*

de.fray /di'frei/ *v* [Tn] *(fml)* cung cấp tiền cho (cái gì); trả tiền cho (cái gì); **thanh toán**: *defray expenses, costs, etc*: *thanh toán chi tiêu, phí tổn, v.v* o *My father has to defray my education*: *Cha tôi phải trả tiền ăn học cho tôi.*

▷ **de.frayal** /di'freiəl/ *n* [U].

de.frock /ˌdi:'frɔk/ *v* [Tn] = UNFROCK

de.frost /ˌdi:'frɔst; *US* ˌdi:'frɔ:st/ *v* **1** [Tn] làm tan băng hoặc sương giá khỏi (cái gì): *defrost the fridge, the car windscreen*: *làm tan băng của tủ lạnh, của kính chắn gió xe ô tô.* **2** [I, Tn] (làm cho cái gì) hết đông lạnh: *A frozen chicken should be allowed to defrost completely before cooking*: *Gà đông lạnh cần phải để cho hoàn toàn hết đông lạnh trước khi đem nấu.* ⇨ Cách dùng xem WATER[1]. Cf UNFREEZE 1.

deft /deft/ *adj* ~ **(at sth/doing sth)** khéo và nhanh, nhất là bằng bàn tay; **khéo tay**: *With deft fingers she untangled the wire*: *Bằng những ngón tay khéo léo, cô ta đã gỡ rối sợi dây.* o *She is deft at dealing with reporters*: *Cô ta rất khéo léo trong việc đối xử với các phóng viên.* ▷ **deftly** *adv.* **deft.ness** *n* [U].

de.funct /di'fʌŋkt/ *adj (fml or joc)* **(a)** (về người) chết; **quá cố**. **(b)** (về các tập quán, luật lệ, v.v) không còn sử dụng nữa. **(c)** không còn hiệu lực hoặc không còn được tôn trọng nữa: *a defunct organization*: *một tổ chức không còn hoạt động nữa.*

de.fuse /ˌdi:'fju:z/ *v* [Tn] **1** gỡ bỏ hoặc làm vô hiệu thiết bị phát nổ (của một quả bom, v.v.); **tháo ngòi nổ**. **2** *(fig)* làm giảm bớt tình trạng căng thẳng nguy hiểm (của một tình thế khó khăn): *defuse tension, anger, a crisis*: *làm giảm bớt sự căng thẳng, cơn giận dữ, một cuộc khủng hoảng.*

defy /di'fai/ *v* (*pt, pp* **de.fied**) **1** [Tn] **(a)** không tuân theo hoặc từ chối tôn trọng (ai, nhà chức trách, vv); **bất chấp; coi thường**: *They defied their parents and got married*: *Họ không nghe theo bố mẹ và đã lấy nhau.* o *defy the Government, the law, etc*: *coi thường chính phủ, luật pháp, v.v.* **(b)** từ chối nhượng bộ (ai/cái gì); chống lại một cách táo bạo: *The army defied the enemy's forces*: *Quân đội đã chống lại lực lượng của kẻ thù.* **2** [Tn] khó quá không thể làm được (cái gì): *The door defied all attempts to open it*: *Dù cho mọi cố gắng, cửa vẫn không thể mở được.* o *The problem defied solution*: *Vấn đề không thể giải quyết được.* **3** [Dn.t] thách thức (ai) làm cái gì mà ta cho rằng người đó không thể làm được hoặc sẽ không làm; **thách**: *I defy you to prove I have cheated*: *Tôi thách anh chứng minh được là tôi đã gian lận.*

deg *abbr* (cũng symb °) độ (về nhiệt độ): *42 degs/42° Fahrenheit*: *42 độ Fahrenheit.*

de.gen.er.ate /diˈdʒenəreit/ *v* [I, Ipr] ~ **(from sth) (into sth)** chuyển sang một tình trạng thể chất, tinh thần hoặc đạo đức xấu hơn mức được coi là bình thường hoặc đáng mong muốn; **thoái hóa; sa sút**: *His health is degenerating rapidly*: *Sức khỏe của nó đang sa sút nhanh chóng.* o *Her commitment to a great cause degenerated from a crusade into an obsession*: *Sự gắn bó của bà ta với một sự nghiệp lớn đã chuyển từ một cuộc tham gia vận động thành một nỗi ám ảnh.*

▷ **de.gen.er.ate** /diˈdʒenərət/ *adj* đã mất đi những phẩm chất về thể xác, tinh thần hoặc đạo đức được coi là bình thường hoặc đáng mong muốn; **thoái hóa; suy đồi**: *a degenerate art, society, age*: *một nghệ thuật, xã hội, thời đại, suy đồi.* **de.gen.er.acy** /diˈdʒenərəsi/ *n* [U] **(a)** tình trạng thoái hóa, suy đồi. **(b)** quá trình trở nên thoái hóa, suy đồi.

de.gen.er.ate *n* /diˈdʒenərət/ người hoặc súc vật thoái hóa: *This degenerate seduced my daughter!*: *Kẻ thoái hóa này đã quyến rũ con gái tôi.*

de.gen.era.tion /diˌdʒenəˈreiʃn/ n [u] quá trình thoái hóa: *the slow degeneration of his mental faculties with age*: *sự thoái*

hóa dần dần các năng lực tinh thần của ông ta do tuổi tác. (b) tình trạng thoái hóa.

de.grade /di'greid/ *v* 1 [Tn] làm cho (ai) trở nên kém đạo đức và không đáng được kính trọng: ***degrade oneself by cheating and telling lies***: *tự làm mất phẩm giá bằng lừa đảo và nói dối* o ***I felt degraded by having to ask for money***: *Tôi tự cảm thấy đáng khinh vì đã phải hỏi xin tiền.* 2 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] (*hóa* hoặc *sinh*) (làm cho cái gì) trở nên bớt phức tạp về cấu trúc; **thoái biến**: ***degrade molecules into atoms***: *thoái biến phân tử thành nguyên tử.*

▷ **de.grada.tion** /ˌdegrə'deiʃn/ *n* [U] thoái hóa hoặc bị thoái hóa: ***living in utter degradation***: *sống trong cảnh sa sút hoàn toàn*; thí dụ trong cảnh nghèo cùng cực. o ***Being sent to prison was the final degradation***: *Bị bỏ tù là sự mất danh giá cuối cùng.*

de.gree /di'gri:/ *n* 1 [C] đơn vị đo góc; **độ**: ***an angle of ninety degrees (90°)***: *một góc chín mươi độ (90°)*, tức là góc vuông. o ***one degree of latitude***: *một độ vĩ*, tức là khoảng 60 dặm. 2 [C] *(abbr bold)* đơn vị đo nhiệt; **độ**: ***Water freezes at 32 degrees Fahrenheit (32° F) or zero/nought degrees Celsius (0° C)***: *Nước đóng băng ở 32° Fahrenheit (32° F) hoặc zêrô độ Celsius (0° C).* 3 [C, U] bậc hoặc giai đoạn trong một thang hoặc một chuỗi; **mức độ; trình độ**: ***She shows a high degree of skill in her work***: *Cô ta cho thấy một trình độ kỹ năng cao trong công việc* o ***He was not in the slightest degree interested***: *Anh ta không hề quan tâm một chút nào*, tức là hoàn toàn không quan tâm. o ***To what degree was he involved in the crimes?***: *Nó dính líu vào tội ác này đến mức nào?* o ***She has also been affected, but to a lesser degree***: *Cô ta cũng bị ảnh hưởng, nhưng ở một mức độ ít hơn* o ***I agree with you tosome/a certain degree***: *Tôi đồng ý với anh ở một mức nào đó.* 4 [U] *(arch)* địa vị trong xã hội: ***people of high/low degree***: *những người có địa vị cao/ thấp.* 5 [C] chức danh học thuật; cấp bậc của một trường đại học hoặc cao đẳng trao cho ai đã đỗ một kỳ thi, viết một luận án, v.v; **học vị; bằng cấp**: ***take a degree in law/a law degree***: *tốt nghiệp trường luật* o ***the degree of Master of Arts (MA)***: *bằng Thạc sĩ văn chương.* 6 [C] (nhất là trong các từ ghép với *first, second,* v.v) mức trong một cung bậc nghiêm ngặt: ***murder in the first degree***: *vụ giết người cấp một*, tức là (ở Hoa kỳ) thuộc loại nghiêm trọng nhất. o [attrib] ***first-degree murder***: *vụ giết người cấp một.* o ***third-degree burns***: *những vết bỏng cấp ba*, tức là rất nghiêm trọng. 7 [C] *(ngữ)* một trong ba dạng so sánh của một tính từ hoặc phó từ; **cấp**: ***degrees of comparison***: *những cấp so sánh* o *'Good' 'better' and 'best' are the positive, comparative and superlative degrees of 'good'*: *'Good', 'better' và 'best' là các cấp nguyên, so sánh và cao nhất của 'good'.* 8 (idm) **by de'grees** dần dần: ***By degrees their friendship grew into love***: *Dần dần tình bạn của họ đã biến thành tình yêu.* o **a de'gree** *(infml)* rất: ***The film was boring to a degree***: *Bộ phim rất chán.* **to the nth degree** ⇨ NTH.

de.hu.man.ize, -ise /ˌdi:'hju:mənaiz/ *v* [Tn] tước bỏ cái phẩm chất con người của (ai) **làm mất tính người**: ***Torture always dehumanizes both the torturer and his victim***: *Tra tấn luôn luôn làm mất tính người của kẻ tra tấn lẫn nạn nhân của nó.* ⇨ **de.hu.man.iza.tion, -isation** /diˌhju:mənai'zeiʃn; *US* -ni'z-/ *n* [U].

de.hyd.rate /ˌdi:'haidreit/ *v* 1 [Tn esp passive] loại bỏ nước hoặc hơi ẩm khỏi (nhất là thức ăn, để bảo quản): ***dehydrated vegetables, eggs, milk***: *rau, trứng, sữa đã loại nước*, thí dụ dưới dạng bột. 2 [I] (về cơ thể, các mô, v.v) mất nước hoặc hơi ẩm: ***Her body had dehydrated dangerously with the heat***: *vì nóng, cơ thể cô ta đã mất nước một cách nguy hiểm*

▷ **de.hyd.ra.tion** /ˌdi:hai'dreiʃn/ *n* [U] (a) sự mất nước hoặc hơi ẩm: ***dying of dehydration***: *chết vì mất nước.* (b) tình trạng bị mất nước.

de-ice /ˌdi:'ais/ *v* [Tn] loại bỏ hoặc ngăn băng tạo thành trên (cái gì): ***de-ice a windscreen***: *loại bỏ băng đóng trên kính chắn gió.*

▷ **de-icer** *n* [C, U] chất rải trên một bề mặt, nhất là bằng bình phun, để loại bỏ băng hoặc ngăn không cho nó hình thành; **chất phòng băng.**

deify /'di:ifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] biến (ai/ cái gì) thành thần; thờ phụng như thần; **phong thần**: ***Primitive peoples deified the sun***: *Các dân tộc nguyên thủy tôn thờ mặt trời như một vị thần.*

▷ **dei.fica.tion** /ˌdi:ifi'keiʃn/ *n* [U] sự phong thần hoặc được phong thần: ***the deification of a Roman emperor***: *sự phong thần một hoàng đế La mã.*

deign /dein/ *v* [Tt] (đôi khi *derog* hoặc *ironic*) rủ lòng tốt hoặc độ lượng (làm cái gì); **hạ cố**: ***He walked past me without even deigning to look at me***: *Nó đi qua mặt tôi mà không thèm hạ cố nhìn tôi.*

de.ism /'di:izəm/ *n* [U] niềm tin có chúa trời dựa trên đức tin nhiều hơn là dựa trên thuyết lý tôn giáo; **thần luận.** Cf THEISM.

▷ **de.ist** /'di:ist/ *n* người có niềm tin như thế; **nhà thần luận.**

de.ity /'di:iti/ *n* 1 (a) [C] thần hoặc nữ thần: ***Roman deities***: *những vị thần của La mã.* (b) **the Deity** [sing] chúa trời; **thượng đế.** 2 [U] tính cách hoặc bản chất thần thánh; tình trạng là thần hoặc nữ thần.

déjà vu /ˌdeiʒɑ: 'vju:/ *(tiếng Pháp)* [U] 1 cảm thấy nhớ lại một sự kiện hoặc quang cảnh mà ta chưa trải qua hoặc chưa nhìn thấy trước đây: ***I had an odd sense of déjà vu just as you said that***: *Khi anh nói điều đó tôi có cảm giác kỳ quặc như đã từng biết nó.* 2 *(infml)* cảm thấy mình đã trải qua cái gì quá nhiều lần; **nhàm**: ***There was an awful feeling of déjà vu at the annual office party***: *Tại cuộc liên hoan hàng năm của cơ quan, người ta có cảm giác dễ sợ là quá nhàm.*

de.jected /di'dʒektid/ *adj* chán nản; buồn bã: ***dejected-looking campers in the rain***: *Những người cắm trại vẻ mặt buồn chán dưới trời mưa* o ***Repeated failure had left them feeling very dejected***: *Thất bại nhiều lần đã khiến họ cảm thấy rất chán nản.* ▷ **de.ject.edly** *adv.*

de.jec.tion /di'dʒekʃn/ *n* [U] tình trạng buồn bã hoặc chán nản; sự ngã lòng: ***The loser sat slumped in dejection***: *Người thua cuộc buồn bã ngồi gục xuống.*

de jure /ˌdei'dʒuəri/ *(tiếng Latin)* theo quyền hạn; theo luật pháp: ***the de jure king***: *Ông vua theo luật pháp* o ***be king de jure***: *làm vua theo luật pháp.* Cf DE FACTO.

dekko /'dekəu/ *n* (idm) **have a dekko (at sth)** (dated Brit sl) hãy nhìn: ***Have a dekko at this wheel: the tyre's flat***: *Hãy nhìn cái bánh này: lốp bẹp rồi.*

de.lay /di'lei/ *v* 1 [I, In/p, Tn] (làm cho ai) chậm lại hoặc bị muộn; **làm chậm trễ; kề cà**: ***Don't delay! Book your holiday today!***: *Đừng chậm trễ nữa! Hãy đăng ký đi nghỉ phép hôm nay đi!* o ***She delayed (for) two hours and missed the train***: *Cô ta lần chần mất hai tiếng đồng hồ và nhỡ tàu.* o ***I was delayed by the traffic***: *Tôi bị chậm trễ vì tắc nghẽn giao thông.* 2 [Tn, Tg] gác (cái gì) lại để sau này; hoãn: ***We must delay our journey until the weather improves***: *Chúng ta phải hoãn chuyến đi lại cho đến khi thời tiết tốt lên* o ***Why have they delayed opening the school?***: *Tại sao người ta lại hoãn việc khai trường?*

▷ **de.lay** *n* 1 [U] sự chậm trễ hoặc

bị chậm trễ: *We must leave without delay*: *Chúng ta phải đi ngay không chậm trễ.* **2** [C] thời gian chậm trễ của ai/cái gì: *There was a delay (of two hours) before the plane took off*: *Máy bay cất cánh chậm (mất hai giờ).*

□ **de,layed-'action** *adj* [usu attrib] chỉ hoạt động sau một khoảng thời gian: *a delayed-action fuse, bomb, camera*: *ngòi nổ chậm, bom nổ chậm, máy quay phim chậm.*

de.lect.able /di'lektəbl/ *adj* (*fml*) (nhất là nói về thức ăn) ngon, thú vị: *a delectable meal*: *một bữa ăn ngon* o *(fig) What a delectable little girl!*: *Cô bé trông ngon lành quá!* ▷ **de.lect.ably** /-əbli/ *adv.*

de.lecta.tion /,di:lek'teiʃn/ *n* [U] *(fml or joc)* sự thích thú; sự khoái chí: *And now for your further delectation, we present a selection of popular melodies*: *Và bây giờ để các vị thêm thú vị, chúng tôi trình bày một số giai điệu dân gian đã được tuyển chọn.*

del.eg.ate[1] /'deligət/ *n* người đã được những người khác chọn hoặc bầu ra để trình bày quan điểm của họ (thí dụ tại một cuộc họp hoặc hội nghị); **người đại biểu; người đại diện.**

del.eg.ate[2] /'deligeit/ *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tnt] ~ **sb (to sth)** (**a**) chọn hoặc cử ai làm đại diện: *delegate sb to a conference/to attend a conference*: *cử ai đi dự hội nghị.* (**b**) chọn ai để thực hiện (nhiệm vụ, công việc, v.v.); **ủy thác**: *The new manager was delegated to reorganize the department*: *Ông giám đốc mới được ủy thác tổ chức lại phòng ban.* **2** [I, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (to sb)** giao (nhiệm vụ, quyền hạn, v.v.) cho ai ở địa vị hoặc cấp thấp hơn; **giao phó; ủy quyền**: *A boss must know how to delegate (work)*: *Một ông chủ cần phải biết giao phó (công việc) như thế nào.* o *The job had to be delegated to an assistant*: *Việc này đã phải ủy thác cho một trợ lý.*

del.ega.tion /,deli'geiʃn/ *n* **1** [U] sự ủy quyền, sự ủy thác. **2** [CGp] nhóm những người đại diện; **đoàn đại biểu; phái đoàn**: *She refused to meet the union delegation*: *Bà ta từ chối gặp đoàn đại biểu của công đoàn.*

de.lete /di'li:t/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** xóa bỏ hoặc cố tình bỏ qua (cái gì được viết ra hoặc in ra): *The editor deleted the last paragraph (from the article)*: *Biên tập viên đã xóa bỏ đoạn cuối (của bài báo).*

▷ **de.le.tion** /di'li:ʃn/ *n* (**a**) [U] việc xóa bỏ hoặc bị xóa bỏ. (**b**) [C] chữ, đoạn, v.v. đã bị xóa bỏ.

de.le.teri.ous /,deli'tiəriəs/ *adj* ~ **(to sb/sth)** (*fml*) có hại: *have a deleterious effect on a child's development*: *có tác động tai hại đối với sự phát triển của một đứa trẻ.* ▷ **de.le.teri.ously** *adv.*

delft /delft/ (cũng **delft.ware** /'delftweə(r)/) *n* [U] loại đồ gốm tráng men, thường có trang trí màu lam; **đồ gốm Đenphơ.**

deli /'deli/ *n* (*infml*) cửa hàng bán các món ăn ngon.

de.lib.er.ate[1] /di'libərət/ *adj* **1** làm có mục đích; **cố ý; chủ tâm**: *a deliberate insult, lie, act*: *một sự lăng mạ, sự nói dối, hành vi có chủ tâm.* **2** thong thả; thận trọng: *She has a slow, deliberate way of talking*: *Cô ta có một lối nói chuyện chậm rãi, thong thả* o *making very deliberate gestures for emphasis*: *làm những cử chỉ rất khoan thai để nhấn mạnh.* ▷ **de.lib.er.ately** *adv*: *a deliberately calm tone of voice*: *một giọng nói cố ý bình tĩnh* o *She said it deliberately to provoke me*: *Cô ta nói điều đó một cách có chủ tâm để khiêu khích chúng tôi.*

de.lib.er.ate[2] /di'libəreit/ *v* [I, Ipr, Tw] ~ **(about/on sth)** (*fml*) suy nghĩ hoặc nói thận trọng; **cân nhắc, thảo luận kỹ**: *We had no time to deliberate (on the problem)*: *Chúng ta đã không có thì giờ cân nhắc kỹ (vấn đề).* o *deliberate what action to take*: *bàn bạc kỹ xem phải hành động như thế nào* o *deliberate whether to leave or not*: *Cân nhắc kỹ xem nên rời đi hay không.*

de.lib.era.tion /di,libə'reiʃn/ *n* **1** [U, C] sự cân nhắc hoặc thảo luận kỹ lưỡng: *After long deliberation, they decided not to buy*: *Sau khi đã bàn kỹ, họ quyết định không mua.* o *What was the result of your deliberation(s)?*: *Kết quả bàn cãi của các anh thế nào?* **2** [U] sự thong thả, khoan thai; sự thận trọng: *speak, take aim, walk with great deliberation*: *nói, ngắm đích, đi một cách khoan thai.*

del.ic.acy /'delikəsi/ *n* **1** [U] sự mềm mại hoặc dịu dàng khi sờ đến: *the delicacy of the fabric, a child's skin*: *sự mềm mại của vải, của da một đứa bé.* **2** [U] cấu trúc tinh vi; sự thanh tú: *the delicacy of her features*: *vẻ thanh tú của nét mặt cô ta.* **3** (**a**) [U] sự đối xử khéo léo hoặc thận trọng: *the delicacy of her playing, workmanship, carving*: *sự khéo léo trong lối chơi, tay nghề, nghệ thuật khắc của cô ta.* (**b**) [U] sự tế nhị và kín đáo trong quan hệ con người; tính nhạy cảm; **sự nhã nhặn**: *She spoke with delicacy of our recent loss*: *Cô ấy nói về sự mất mát gần đây của chúng tôi rất tế nhị.* o *Don't forget the delicacy of our position*: *Chớ quên tình thế tế nhị của chúng ta,* tức là hãy nhớ là cần phải khéo léo. **4** [U] (về màu sắc, thức ăn, mùi) sự dễ chịu, thú vị không tác động mạnh đến giác quan; **sự thanh tao**: *a shade, wine, scent of great delicacy*: *một sắc màu thanh nhã, rượu ngon, mùi thơm rất thanh tao.* **5** [U] loại thức ăn được coi là ngon, nhất là ở một nơi nào đó; **cao lương mỹ vị**: *The local people regard these crabs as a great delicacy*: *Dân địa phương coi những con cua này là cao lương mỹ vị.*

del.ic.ate /'delikət/ *adj* **1** êm ái hoặc mềm mại khi sờ vào; làm bằng cái gì tinh vi hoặc mỏng manh: *as delicate as silk*: *mịn màng như lụa.* o *a baby's delicate skin*: *da non mềm mại của đứa trẻ sơ sinh.* **2** được làm ra hoặc tạo nên rất cẩn thận; tinh vi; thanh tú: *a delicate mechanism, structure, etc*: *một cơ chế, cấu trúc, v.v. tinh vi* o *the delicate beauty of a snowflake*: *vẻ đẹp thanh khiết của một bông tuyết.* **3** (**a**) dễ bị tổn thương hoặc hư hại; mỏng manh: *delicate china*: *đồ sứ dễ vỡ* o *a delicate plant*: *một cây leo mỏng manh.* (**b**) dễ ốm; không khỏe: *a delicate child, constitution*: *một đứa bé, thể tạng yếu ớt* o *She has been in delicate health for some time*: *Sức khỏe cô ta yếu mất một thời gian.* **4** (**a**) tỏ ra hoặc cần có nhiều sự khéo léo hoặc đối xử thận trọng; **tế nhị**: *the delicate craftsmanship of a fine watch*: *sự khéo léo tinh tế của một chiếc đồng hồ đẹp* o *a delicate surgical operation*: *một ca phẫu thuật tinh vi,* thí dụ mổ mắt ai o *her delicate playing of the sonata*: *cách chơi bản xônat rất tinh tế của cô ta.* (**b**) tỏ ra hoặc cần sự khéo xử và suy xét đúng trong quan hệ con người; nhạy cảm; **lịch thiệp; nhã nhặn; ý nhị**: *I admired your delicate handling of the situation*: *Tôi khâm phục anh đã xử lý tình thế một cách rất khéo léo.* o *We're conducting very delicate negotiations*: *Chúng tôi đang tiến hành cuộc thương lượng rất tế nhị.* **5** (về giác quan hoặc dụng cụ) có thể phát hiện hoặc cho thấy những sự thay đổi hoặc những sự khác nhau rất nhỏ; nhạy cảm: *a delicate sense of smell/touch*: *khứu giác thính/xúc giác nhạy* o *Only a very delicate thermometer can measure such tiny changes in temperature*: *Chỉ có một nhiệt kế rất nhạy mới đo được những thay đổi nhiệt độ rất nhỏ như thế này.* **6** (**a**) (về màu sắc) không sẫm; nhẹ; **phơn phớt**: *a delicate shade of pink*: *sắc hồng phơn phớt.* (**b**) (về thức ăn hoặc vị của thức ăn) dễ chịu, thú vị và mùi vị không nồng; **ngon; thanh cảnh**: *the gentle, delicate flavour of salmon*: *hương*

vị nhẹ nhàng, ngon lành của cá hồi o *Veal is too delicate for a spicy sauce: Thịt bê quá thanh cảnh không thể dùng nước xốt nhiều gia vị được.* (c) (về mùi) dễ chịu và không gắt; **thoang thoảng**: *a delicate perfume, fragrance, aroma, etc: một loại nước hoa, một hương thơm, một hương vị, v.v. thơm dịu.* ▷ **del.ic.ately** *adv: delicately carved statues: những pho tượng được chạm khắc tinh vi* o *a delicately phrased compliment: một lời khen được diễn đạt rất tế nhị.*

de.li.ca.tes.sen /ˌdelikəˈtesn/ *n* (a) [C] cửa hàng bán những thức ăn làm sẵn thường là thức ăn lạ hoặc nhập khẩu, sẵn sàng dọn ra bàn (nhất là thịt đã nấu sẵn, cá hun khói, pho mát, v.v.) (b) [U] những thức ăn đó.

de.li.cious /diˈliʃəs/ *adj* đem lại sự thích thú, nhất là cho vị giác và khứu giác; **thơm tho; ngon ngọt**: *a delicious meal, cake, flavour: một bữa ăn ngon, một chiếc bánh ga tô thơm ngon, một hương vị thơm tho* o *It smells delicious!: Mùi thơm quá!* o *(fig) What a delicious joke!: Một chuyện đùa thú vị làm sao!* ▷ **de.li.ciously** *adv: a deliciously creamy soup: một món súp váng kem ngon tuyệt.*

de.light[1] /diˈlait/ *n* 1 [U] niềm vui thích lớn; sự vui sướng: *give delight to sb: đem lại niềm vui sướng cho ai* o *To our great delight, the day turned out fine: Chúng tôi vui sướng thấy trời lại đẹp.* 2 [C] nguyên nhân hoặc nguồn gốc của sự vui sướng: *Her singing is a delight: Tiếng hát của cô ta là một nguồn vui thích.* o *the delights of living in the country: Những niềm vui thích sống ở nông thôn.* 3 (idm) **take delight in sth/doing sth** tìm thấy sự thích thú trong cái gì/làm cái gì (nhất là cái gì độc ác hoặc sai trái): *He takes great delight in proving others wrong: Hắn thấy rất thích thú trong việc chứng tỏ rằng những người khác sai.*

▷ **de.light.ful** /-fl/ *adj* ~ **(to sb)**: *a delightful holiday, melody, conversation: một ngày nghỉ phép, giai điệu, cuộc trò chuyện thú vị* o *No news could be more delightful to me: Không có cái tin nào có thể cho tôi vui thích hơn.* **de.light.fully** /-fəli/ *adv.*

de.light[2] /diˈlait/ *v* 1 [Tn] đem lại sự vui thích lớn cho (ai); làm vui lòng: *Her singing delighted everyone: Tiếng hát của cô ấy làm mọi người vui thích.* 2 [Ipr no passive, It] ~ **in sth/doing sth** có một sự thích thú lớn (và thường độc ác) trong cái gì; thích thú cái gì: *He delights in teasing his younger sister: Nó thích trêu chọc em gái nó.* o *(fml) She delights to be surrounded by admirers: Cô ta thích được những người hâm mộ vây quanh.*

▷ **de.lighted** *adj* ~ **(at sth/to sth/that...)** rất hài lòng; tỏ ra thích thú: *a delighted smile, look, child: một nụ cười, cái nhìn, đứa bé vui thích* o *I'm delighted at your success/to hear of your success/that you succeeded: Tôi rất vui sướng vì thành công của anh/vì nghe tin anh thành công/vì anh đã thành công* o *"Will you come to the party?" "I'd be delighted (to)!": "Anh có đến dự liên hoan không?" "Tôi sẽ rất vui sướng được đến!".*

de.limit /diːˈlimit/ *v* [Tn] ấn định giới hạn hoặc ranh giới của (cái gì); **quy định phạm vi**: *The first chapter delimits her area of research: Chương một định rõ phạm vi công cuộc nghiên cứu của bà ta.* ▷ **de.lim.ita.tion** /diːˌlimiˈteiʃn/ *n* [C, U].

de.lin.eate /diˈlinieit/ *v* [Tn] *(fml)* trình bày (cái gì) bằng vẽ hoặc mô tả; **phác họa; vạch**: *delineate sb's features, character: vạch đặc điểm, tính cách của ai* o *delineate one's plans: vạch kế hoạch.* ▷ **de.lin.eation** /diˌliniˈeiʃn/ *n* [C, U].

de.lin.quency /diˈliŋkwənsi/ *n* (a) [U, C] sự phạm pháp nhỏ, chẳng hạn như phá phách, nhất là khi thủ phạm là thanh thiếu niên: *juvenile delinquecy: sự phạm pháp của thanh thiếu niên.* (b) [U] sự lơ là không làm nhiệm vụ: *The captain's delinquecy led to the loss of the ship: Sự lơ là nhiệm vụ của thuyền trưởng đã dẫn đến việc con tàu bị lạc đường.*

de.lin.quent /diˈliŋkwənt/ *n, adj* (người) làm điều sai trái hoặc lơ là nhiệm vụ: *a juvenile delinquent: một thiếu niên phạm pháp* o *deliquent behaviour: hành vi phạm pháp* o *a delinquent soldier: một quân nhân lơ là nhiệm vụ.*

de.li.ques.cent /ˌdeliˈkwesnt/ *adj (hóa)* trở thành lỏng do hấp thụ hơi ẩm trong không khí; **chảy rữa.**

de.li.ri.ous /diˈliriəs/ *adj* 1 (a) **mắc chứng mê sảng; hôn mê**: *He's so delirious he doesn't know where he is: Anh ta mê sảng đến nỗi không còn biết mình đang ở đâu.* (b) cho thấy tác động của sự mê sảng: *a delirious condition, reply: một trạng thái, câu trả lời mê sảng.* 2 *(fig)* rất kích động và sung sướng; **cuồng; cuồng nhiệt**: *The children were delirious (with joy) as they opened the parcels: Bọn trẻ (sướng) cuồng lên, khi mở các gói hàng.* ▷ **de.li.ri.ously** *adv: raving deliriously: nói mê sảng.* o *deliriously happy: sung sướng cuồng lên.*

de.li.rium /diˈliriəm/ *n* [U] 1 sự rối loạn tâm thần do bệnh tật (nhất là sốt) gây ra, dẫn đến tình trạng vật vã và nhiều khi nói năng lung tung rồ dại; **tình trạng mê sảng**: *exhausted by the fever and delirium: mệt lử vì sốt và mê sảng.* 2 *(fig)* sự sung sướng cuồng nhiệt.

□ **de,lirium ˈtremens** /ˈtriːmenz/ (*abbr* **DT(s)**) tình trạng mê sảng do nghiện rượu nặng gây ra.

de.liver /diˈlivə(r)/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pl] ~ **(sth) (to sb/sth)** đem (thư, gói, hàng, v.v.) tới những nơi hoặc người nhận; **phát; giao**: *We deliver (your order) to your door!: Chúng tôi giao (hàng ông đặt) tận cửa nhà ông!* o *A courier delivered the parcels (to our office): Một người đưa thư đã phát các gói (đến văn phòng của chúng tôi)* o *Did you deliver my message to my father?: Anh đã giao thư của tôi cho cha tôi chưa?* 2 (a) [Tn.pr only passive] **be ~ ed of sb** *(fml)* sinh (con); đẻ: *She was delivered of a healthy boy: Bà ta đã đẻ một đứa con trai khỏe mạnh.* (b) [Tn] giúp một người mẹ sinh đẻ; **đỡ đẻ**: *Her baby was delivered by her own doctor: Chính ông bác sĩ riêng của bà ta đã đỡ cho bà ấy đẻ.* (c) [Tn.pr] ~ **oneself of sth** *(fml)* tuyên bố cái gì; **trình bày; giải bày**: *deliver oneself of a opinion, a judgement, etc: trình bày một ý kiến; đưa ra lời tuyên án, v.v.* 3 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (up/over) (to sb)** *(fml)* nhượng cái gì; giao cái gì; nộp cái gì: *deliver (up) a fortress to the enemy: nộp một pháo đài cho kẻ địch* o *deliver over one's property to one's children: chuyển nhượng tài sản cho con cái.* 4 [Tn, Tn.pr] đọc, phát biểu, trình bày (một bài giảng, một bài thuyết pháp, một bài diễn văn, v.v.): *She delivered a talk on philosophy to the society: Bà ta đã có một cuộc nói chuyện về triết học cho hội.* 5 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth)** *(arch)* cứu ai (khỏi cái gì); giải thoát ai; cứu ai: *May God deliver us from evil: Cầu chúa giải thoát chúng con khỏi cái ác.* 6 (a) [Tn] ném hoặc phóng (cái gì) bay đi; thả ra: *In cricket, the ball is delivered overarm: Trong môn cricket, quả bóng được đánh đi bằng tay giơ cao hơn vai.* o *The missile is delivered from underground: Tên lửa được phóng đi từ dưới hầm ngầm.* (b) [Tn, Tn.pr] giáng (một đòn): *deliver a blow to the jaw: giáng một đòn vào quai hàm* o *(fig) The teacher delivered sharp rebuke to the class: Thầy giáo mắng cả lớp một trận gay gắt.* 7 *(infml)* (a) [I, Ipr] ~ **(on sth)** đem lại cái được chờ đợi hoặc đã hứa hẹn: *They promise to finish the job in June, but can they deliver (on that)?: Họ hứa là sẽ làm xong công việc vào*

tháng Sáu, nhưng liệu họ có thể giữ được lời hứa không? (b) [Tn] thực hiện (một mức độ thành tựu nào đó): ***The new model delivers speed and fuel economy***: *Mô hình mới đạt được tốc độ đó và tiết kiệm nhiên liệu.* o ***If you can't deliver improved sales figures, you're fired!***: *Nếu anh không đạt được những con số bán hàng khá hơn, anh sẽ bị sa thải!* 8 (idm) **come up with/deliver the goods** ⇨ GOODS.

▷ **de.liv.ever** *n* 1 người phát, giao, đỡ đẻ, nói (DELIVER 1, 2, 3, 4). 2 người cứu nguy, người giải phóng.

de.liv.er.ance /di'livərəns/ *n* [U] ~ **(from sth)** sự được giải thoát hoặc cứu nguy: ***They prayed for an early deliverance from captivity***: *Họ cầu nguyện sớm được giải thoát khỏi cảnh bị giam giữ.*

de.liv.ery /di'livəri/ *n* 1 **(a)** [U] sự phân phát (thư, hàng, v.v.): ***Your order is ready for delivery***: *Hàng ông đặt đã sẵn sàng để giao.* o ***Please pay on delivery***: *Đề nghị thanh toán khi giao hàng.* (b) [C] hàng, thư, v.v. được giao, phát: ***We had a big delivery of coal today***: *Chúng tôi có một chuyến giao than lớn hôm nay.* (c) [C] trường hợp giao, phát (gói, hàng, v.v.): ***We have two postal deliveries each day***: *Mỗi ngày chúng tôi có hai lần phát thư.* 2 [C, U] quá trình sinh đẻ: ***an easy/difficult delivery***: *một sự sinh đẻ dễ dàng/khó khăn* o ***the first stage of delivery***: *giai đoạn đầu của sự sinh đẻ.* 3 [sing] cách nói (trong diễn thuyết, v.v.): ***Her poor delivery spoilt an otherwise good speech***: *Cách nói kém cỏi của bà ta đã làm hỏng một bài diễn văn lẽ ra là hay.* 4 **(a)** [U] việc ném hoặc phóng cho bay lên (một quả bóng, tên lửa, v.v.). (b) [C] quả bóng ném đi (nhất là quả bóng được lăn đi trong cricket hoặc ném đi trong bóng chầy); **giao bóng**: ***a fast, hostile delivery***: *một quả bóng ném nhanh, ác hiểm.* 5. (idm) **cash on delivery** ⇨ CASH. **take delivery (of sth)** nhận cái gì: ***When can you take delivery of the car?***: *Bao giờ anh có thể nhận được chiếc ô tô?*

□ **de'livery note** *(esp Brit)* phiếu, thường là bản sao, gửi kèm với hàng và do người nhận ký vào; **phiếu giao hàng.**

de'livery van (*US* **de'livery truck**) xe tải dùng để giao hàng.

dell /del/ *n* thung lũng nhỏ, thường có cây hai bên.

de.louse /ˌdi:'laʊs/ *v* [Tn] bắt, khử rận cho (ai, cái gì).

Del.phic /'delfik/ *adj* 1 thuộc lời sấm ở Delphi thời Hy lạp cổ. 2 bí hiểm hoặc không rõ ràng vì có thể có nhiều nghĩa: ***a Delphic utterance***: *một lời phát biểu khó hiểu.*

del.phi.nium /del'finiəm/ *n* cây trồng trong vườn có những cụm hoa (thường màu lam); **cây la lết; cây phi yến.**

delta /'deltə/ *n* 1 chữ thứ tư của hệ thống chữ cái Hy lạp; **đenta.** 2 khu vực đất phù sa hình tam giác ở cửa một con sông, nằm giữa những chi nhánh của con sông hoặc có những chi nhánh của con sông đó chảy qua; **châu thổ**: ***the Nile Delta***: *châu thổ sông Nin.*

□ **ˌdelta wing 'aircraft** máy bay có cánh vuốt về phía sau làm cho máy bay có dạng hình tam giác.

de.lude /di'lu:d/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth/into doing sth)** cố ý làm cho ai nhầm lẫn; đánh lừa ai: ***a poor deluded fool***: *một thằng ngốc đáng thương bị lừa dối* o ***delude sb with empty promises***: *đánh lừa ai bằng những lời hứa hẹn suông* o ***delude oneself with false hopes***: *tự dối mình bằng những hy vọng hão* o ***delude sb/ oneself into believing that***: *lừa dối ai/tự dối mình để tin rằng...*

de.luge /'delju:dʒ/ *n* 1 **(a)** lụt lớn hoặc nước ùa tới rất nhanh; **đại hồng thủy**: ***When the snow melts, the mountain stream becomes a deluge***: *Khi tuyết tan thì con suối trên núi sẽ trở thành một dòng lũ lớn.* (b) mưa rất to: ***I got caught in the deluge on the way home***: *Tôi gặp trận mưa to trên đường về nhà.* 2 *(fig)* số lượng lớn cái gì đột ngột ập đến cùng một lúc; **sự tràn ngập; sự dồn dập**: ***a deluge of work, words, letters***: *công việc dồn dập, lời nói, thư từ tới tấp.*

▷ **de.luge** *v* [esp passive: Tn, Tn.pr] 1 ~ **sth (with sth)** tràn ngập cái gì (bằng cái gì): ***The town was deluged with thick slimy mud***: *Thành phố tràn ngập đầy bùn nhớp nháp.* 2 ~ **sb/sth (with sth)** *(fig)* gửi hoặc cho ai/cái gì một số lượng rất lớn cái gì; **làm tràn ngập**: ***I was deluged with phone calls***: *Tôi bị điện thoại gọi dồn dập.* o ***We advertised the job and were deluged with applications***: *Chúng tôi đã đăng quảng cáo tìm người làm và bị tràn ngập đơn xin việc.*

de.lu.sion /di'lu:ʒn/ *n* 1 [U] việc đánh lừa hoặc bị đánh lừa: ***His arguments sound convincing but they're based on delusion***: *Lý lẽ của nó nghe có vẻ thuyết phục nhưng là dựa trên sự lừa bịp.* 2 [C] quan niệm hoặc niềm tin sai, nhất là loại có thể là triệu chứng của bệnh điên; **ảo tưởng; ảo giác**: ***be under a delusion/under the delusion that...***: *Bị một ảo tưởng ám ảnh/có ảo tưởng rằng.* o ***suffer from delusions***: *mắc chứng ảo giác* o ***Your hopes of promotion are a mere delusion***: *Những hy vọng được đề bạt của anh chỉ là ảo tưởng thôi.* 3 (idm) **delusions of 'grandeur** niềm tin sai vào sự quan trọng của bản thân mình; **chứng hoang tưởng tự đại**: ***She wants to travel first-class: she must have delusions of grandeur***: *Cô ta đòi đi vé hạng nhất: hẳn là cô ta mắc chứng hoang tưởng tự đại.*

de.lus.ive /di'lu:siv/ *adj* không thật; đánh lừa; **hão huyền**: ***a delusive belief, impression, etc***: *một niềm tin hão huyền, một cảm giác lừa dối, v.v.* ▷ **de.lus.ively** *adv.*

de.luxe /də'lʌks, cũng -'lʊks/ *adj* [esp attrib] có một chất lượng rất cao, một tiêu chuẩn tiện nghi cao, v.v.; **thuộc loại sang trọng, xa xỉ**: ***a de luxe hotel, car, bed***: *một khách sạn, ô tô, giường loại sang* o ***the de luxe edition of a book***: *sách xuất bản loại sang,* thí dụ có bìa đặc biệt bằng da.

delve /delv/ *v* 1 [Ipr] ~ **in/into sth** **(a)** tìm tòi hoặc lục lọi: ***She delved in her bag and pulled out a pen***: *Bà ta lục lọi trong túi xách, lấy ra một cái bút.* o ***delve into a drawer, box, pocket, etc for sth***: *lục lọi trong ngăn kéo, hộp, túi, v.v. tìm cái gì.* (b) cố gắng tìm thông tin về cái gì; nghiên cứu cái gì: ***a writer delving in medieval French literature***: *một nhà văn nghiên cứu sâu văn học Pháp thời Trung cổ* o ***She delved into the origins of the custom***: *Bà ta đào sâu nghiên cứu nguồn gốc của phong tục đó.* 2 [I] *(arch)* đào bới.

Dem *abbr* (*US*) **Democrat; Democratic** người của đảng Dân chủ. Cf REP 2.

de.mag.net.ize, -ise /ˌdi:'mægnitaiz/ *v* [Tn] khử từ tính của (cái gì) ▷ **de.mag.net.iza.tion, -isation** /ˌdi:mægnitai'zeiʃn: *US* -ti'z-/ *n.*

dem.agogue /'deməgɒg/ *n* thủ lĩnh chính trị tìm cách giành sự ủng hộ của dân chúng bằng những lý lẽ xúc cảm và nhiều khi vô lý; **kẻ mị dân.** ▷ **dem.agogic** /ˌdemə'gɒgik/ *adj* thuộc hoặc giống kẻ mị dân; **mị dân.** **dem.agogy** /'demɒgɒgi/ *n* [U] những nguyên tắc và phương pháp của kẻ mị dân; **chính sách mị dân.**

de.mand[1] /di'mɑ:nd; *US* di'mænd/ *n* 1 [C] ~ **(for sb to do sth); ~ (for sth/that...)** sự đòi hỏi hoặc cái gì được đưa ra như một đòi hỏi; **sự yêu cầu**: ***receive a tax demand***: *nhận được yêu cầu đóng thuế* o ***It is impossible to satisfy all your demands***: *Không thể nào thỏa mãn được tất cả các yêu cầu*

của anh. o ***The workers' demands for higher pay were refused by the employers***: *Những yêu cầu đòi tăng lương của công nhân đã bị giới chủ từ chối.* o ***There have been fresh demands for the Prime Minister to resign***: *Lại có những yêu cầu mới đòi thủ tướng từ chức.* o ***demands for reform/that there should be reform***: *những yêu cầu đòi cải cách/đòi phải có cải cách.* **2** [U] ~ **(for sth/sb)** mong muốn của khách hàng có hàng hóa hoặc dịch vụ để mua hoặc sử dụng; **sự yêu cầu; nhu cầu**: ***We blame poor overseas demand for the car's failure***: *Chúng ta đổ lỗi cho yêu cầu sút kém ở hải ngoại là nguyên nhân thất bại của xe ô tô này.* o ***Demand for skilled workers is high; but there is no demand for unskilled ones***: *Yêu cầu về thợ lành nghề thì cao; nhưng không hề có yêu cầu về thợ không có tay nghề.* o ***Demand for fish this month exceeds supply***: *Tháng này yêu cầu về cá vượt quá cung cấp.* **3** [C] (cũng **de'mand note**) phiếu đòi ai trả tiền nợ; thí dụ thuế thu nhập. **4** (idm) **in de'mand** được nhiều người yêu cầu; được nhiều người ưa chuộng; **cần**: ***Good secretaries are always in demand***: *Thư ký giỏi bao giờ cũng cần.* o ***She is in great demand as a singer***: *Cô ta là một ca sĩ rất được ưa chuộng (được yêu cầu nhiều).* **make demands of/on sb** buộc ai phải sử dụng nhiều kỹ năng, sức mạnh, v.v.: ***This new aircraft makes tremendous demands of the pilot***: *Chiếc máy bay mới đòi hỏi rất nhiều ở tài năng người lái.* **on de'mand** được yêu cầu bất cứ lúc nào: ***a cheque payable on demand***: *séc thanh toán theo yêu cầu* o ***She's in favour of abortion on demand***: *Bà ta ủng hộ sự phá thai theo yêu cầu.*

□ **de'mand bill, de'mand loan** *(esp US)* hóa đơn chi bất cứ lúc nào; tiền cho vay cần phải trả khi yêu cầu. Cf SUPPLY AND DEMAND (SUPPLY).

de.mand² /di'mɑ:nd; *US* di'mænd/ *v* **1** [Tn, Tf, Tt] đòi hỏi (cái gì) như ra lệnh hoặc như thể ai có quyền làm như vậy; **yêu cầu; đòi**: ***demand an apology (from sb)***: *yêu cầu (ai) phải xin lỗi* o ***The workers are demanding better pay***: *Công nhân đang đòi trả lương khá hơn.* o ***She demanded (to know) my business***: *Cô ta yêu cầu (được biết) công việc kinh doanh của tôi.* o ***He demands that he be told/demands to be told everything***: *Ông ta yêu cầu được nghe nói lại mọi chuyện.* **2** [Tn] đòi hỏi (cái gì; cần): ***This sort of work demands great patience***: *Loại công việc này đòi hỏi phải rất kiên nhẫn.* o ***Does the letter demand an immediate answer?***: *Thư này có đòi trả lời ngay không?*

de.mand.ing /di'mɑ:ndiŋ; *US* di'mændiŋ/ *adj* **(a)** (về một nhiệm vụ, v.v.) cần đến nhiều sự kiên nhẫn, khéo léo, cố gắng, v.v.: ***a demanding job, schedule, etc***: *một công việc, chương trình, v.v. đòi hỏi nhiều nỗ lực.* **(b)** (về một người) bắt người khác làm việc vất vả, đáp ứng những tiêu chuẩn cao, v.v; **khắt khe**: ***a demanding boss, father, etc***: *một ông chủ, ông bố, v.v. khắt khe.* o ***Children are so demanding: they need constant attention***: *Trẻ con đòi hỏi thật khắt khe, chúng cần được thường xuyên chăm sóc.*

de.marc.ate /'di:mɑ:keit/ *v* [Tn] đánh dấu hoặc ấn định ranh giới của (cái gì); **phân ranh giới**: ***The playing area is demarcated by a white line***: *Bãi chơi được đánh dấu bằng một vạch trắng.*

de.marca.tion /ˌdi:mɑ:'keiʃn/ *n* [U, C] (đánh dấu) một giới hạn hoặc ranh giới, nhất là giữa những loại lao động được các công đoàn xem như là thuộc các công nhân ngành nghề khác nhau; **sự phân ranh giới**: ***a line of demarcation***: *đường phân ranh giới (giới tuyến)* o [attrib] ***demarcation disputes in industry***: *Những cuộc tranh chấp về phân chia ranh giới trong công nghiệp.*

dé.marche /'deimɑ:ʃ/ *n (tiếng Pháp)* biện pháp hoặc cách hành động chính trị.

de.mean /di'mi:n/ *v* [Tn, Tnt] ~ **oneself** tự hạ phẩm giá của mình; tự làm cho mình mất đi sự kính trọng của người khác: ***Don't demean yourself by telling such obvious lies***: *Đừng hạ phẩm giá của anh bằng những lời dối trá hiển nhiên như thế.* o ***I wouldn't demean myself to ask for favours from them***: *Tôi sẽ không hạ mình để cầu xin ơn huệ của họ.*

▷ **de.mean.ing** *adj* làm hạ thấp phẩm giá (của ai); làm mất giá trị: ***He found it very demeaning to have to work for his former employee***: *Anh ta cho rằng phải làm việc cho nhân viên cũ của mình là rất mất giá trị.*

de.mean.our (*US* **-nor**) /di'mi:nə(r)/ *n* [U] *(fml)* cách cư xử, hành vi; **thái độ**: ***I dislike his arrogant demeanour***: *Tôi ghét thái độ kiêu ngạo của hắn.*

de.men.ted /di'mentid/ *adj* **(a)** điên: ***a poor, demented creature***: *một con người điên rồ, tội nghiệp.* **(b)** *(fig infml)* cuống cuồng, bối rối vì lo lắng, giận dữ, v.v.: ***When her child was two hours late, she became quite demented***: *Khi con bà ta về chậm hai tiếng đồng hồ, bà ta đã cuống cuồng lo lắng.* ▷ **de.ment.edly** *adv.*

de.men.tia /di'menʃə/ *n* [U] *(y)* chứng điên khùng mất năng lực suy nghĩ do bệnh ở não hoặc tổn thương ở não; **chứng mất trí**.

□ **dementia praecox** /diˌmenʃə 'pri:kɔks/ *(fml)* chứng tâm thần phân lập.

dem.er.ara /ˌdemə'reərə/ *n* [U] (cũng **ˌdemerara 'sugar**) đường mía thô màu nâu nhạt.

de.merit /di:'merit/ *n (fml)* lỗi lầm; khuyết điểm: ***consider the merits and demerits of a system***: *cân nhắc ưu điểm và khuyết điểm của một chế độ.*

de.mesne /di'mein/ *n (luật)* **(a)** [U] quyền sở hữu và sử dụng đất như tài sản riêng; **chiếm hữu**: ***land held in demesne***: *đất được quyền sở hữu và sử dụng.* **(b)** [C] bất động sản có cả đất được nắm giữ theo cách đó, tức là không có tá điền sống ở đó.

demi- *pref* (với *dt*) một nửa, một phần: ***demigod***: *á thần, á thánh.*

demi.god /'demigɒd/ *n* (trong thần thoại cổ điển) nhân vật nửa thần, nửa người, nhất là con cái của một thần hoặc nữ thần và một người trần; **á thần, á thánh**.

demi.john /'demidʒɒn/ *n* hũ rượu to, cổ nhỏ, thường đặt trong một cái rọ mây.

de.mil.it.ar.ize, -ise /ˌdi:'militəraiz/ *v* [Tn] triệt bỏ lực lượng hoặc căn cứ quân sự khỏi (một khu vực) để thực hiện một hiệp ước hoặc thỏa thuận; **phi quân sự hóa**: ***a demilitarized zone***: *khu vực phi quân sự hóa.* ▷ **de.mil.it.ar.iza.tion, -isation** /ˌdi:ˌmilitərai'zeiʃn; *US* -ri'z-/ *n* [U, Gp].

demi-monde /'demi mɒnd/ *n* [Gp] *(tiếng Pháp)* **1** nhóm người có những hành động được xem như là không hoàn toàn hợp pháp, không đáng kính trọng v.v; **giới giang hồ**: ***the demi-monde of gambling clubs and sleazy bars***: *giới giang hồ của các sòng bạc và các quán rượu nhếch nhác.* **2** *(formely)* phụ nữ được coi là không hoàn toàn đáng kính trọng và do đó không được chấp nhận trong tầng lớp thượng lưu; **gái giang hồ**.

de.mise /di'maiz/ *n* [sing] **1** *(fml)* sự chết, sự qua đời. **2** *(fig)* sự chấm dứt hoặc thất bại (của một xí nghiệp, v.v.): ***This loss led to the demise of the business***: *Thua lỗ này đã dẫn đến thất bại của doanh nghiệp.*

de.mist /ˌdi:'mist/ *v* [Tn] gạt bỏ sương mù khỏi (thí dụ kính che gió của ô tô).

▷ **de.mister** (*US* **de.froster**) *n* thiết bị làm nóng (nhất là kính che gió

của xe cộ) để ngăn không cho sương mù đọng lại.

dem(o)- *comb form:* về người hoặc dân chúng: ***demagogue***: *kẻ mị dân* o ***democracy***: *dân chủ* o ***demographic***: *(thuộc) dân số học.*

demo /'deməʊ/ *n* (*pl* ~**s**) *(infml esp Brit)* cuộc biểu tình.

de.mob /ˌdi:'mɒb/ *v* (**-bb-**) [Tn] *(Brit infml)* giải ngũ (ai); **cho phục viên.** ▷ **de.mob** *n* [U] *(Brit infml)* sự giải ngũ.

de.mo.bil.ize, -ise /di:'məʊbəlaiz/ *v* [Tn] cho (ai) thôi phục vụ trong quân đội; **giải ngũ; cho phục viên.** ▷ **de.mo.bil.iza.tion, -isation** /ˌdi:ˌməʊbəlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [U].

demo.cracy /di'mɒkrəsi/ *n* 1 (a) [U] chế độ cai trị bằng toàn thể nhân dân một nước, nhất là thông qua những đại biểu do dân bầu ra; **chế độ dân chủ**: ***parliamentary democracy***: *chế độ dân chủ đại nghị.* (b) [C] nước có chế độ như thế: ***the Western democracies***: *những nước dân chủ phương Tây* 2 [C, U] (nước có một) chính phủ cho phép tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng v.v. tán thành cai trị bằng luật pháp và tôn trọng quyền của các nhóm thiểu số; **nước theo chế độ dân chủ**: ***the principles of democracy***: *những nguyên tắc của chế độ dân chủ.* 3 (a) [U] sự đối xử bình đẳng với nhau, không phân biệt giai cấp xã hội, giữa các công dân; **dân chủ**: ***Is there more democracy in Australia than in Britain?***: *Ở Úc có dân chủ nhiều hơn ở Anh không?* (b) [C] xã hội có những điều kiện như thế. 4 [U] quyền của các thành viên điều khiển một tổ chức, và tham gia vào việc làm ra các quyết định: ***industrial democracy***: *chế độ dân chủ trong công nghiệp.*

demo.crat /'deməkræt/ *n* 1 người tin tưởng hoặc ủng hộ chế độ dân chủ. 2 **Democrat** (*abbr* D) thành viên hoặc người ủng hộ Đảng dân chủ ở Hoa Kỳ. Cf REPUBLICAN 2.

demo.cratic /ˌdemə'krætik/ *adj* 1 dựa trên các nguyên tắc của chế độ dân chủ: ***democratic rights, elections***: *các quyền, bầu cử dân chủ* o ***democratic government, rule, etc***: *chính quyền, sự cai trị, v.v. dân chủ* 2 thuộc hoặc ủng hộ chế độ dân chủ; không hoặc ít để ý đến những sự phân chia giai cấp dựa trên dòng dõi gia đình hoặc sự giàu nghèo: ***a democratic society, outlook***: *một xã hội, quan điểm dân chủ.* 3 thuộc hoặc ủng hộ quyền điều khiển một tổ chức bởi các thành viên của nó: ***democratic involvement, participation, etc***: *nội dung, sự tham gia, dân chủ* v.v. ▷ **demo.crat.ic.ally** /-kli/ *adv*: ***democratically elected, decided, etc***: *được bầu, quyết định, v.v. một cách dân chủ.*

□ **Demo'cratic Party** một trong hai Đảng chính ở Hoa Kỳ; **Đảng dân chủ.** Cf REPUBLICAN PARTY (REPUBLICAN).

demo.crat.ize, -ise /di'mɒkrətaiz/ *v* [Tn] làm cho (cái gì) có tính chất dân chủ; **dân chủ hóa**: ***democratize the administration of an organization***: *dân chủ hóa sự quản lý của một tổ chức.* ▷ **demo.crat.iza.tion, -isation** /di,mɒkrətai'zeiʃn; *US* -ti'z-/ *n* [U].

demo.graphy /di'mɒgrəfi/ *n* [U] khoa nghiên cứu các thống kê về sinh đẻ, tử vong, bệnh tật, v.v. để cho thấy tình trạng của một cộng đồng; **dân số học.** ▷ **demo.grapher** /di'mɒgrəfə(r)/ *n* chuyên gia về những cuộc nghiên cứu như thế; **nhà dân số học.** **demo.graphic** /ˌdemə'græfik/ *adj.*

de.mol.ish /di'mɒliʃ/ *v* [Tn] 1 (a) kéo hoặc đánh đổ (một tòa nhà, v.v.); **phá hủy**: ***They've demolished the slum district***: *Người ta đã phá hủy khu nhà ổ chuột.* (b) *(fig)* đập tan, đánh đổ (một lý thuyết, v.v.): ***Her article brilliantly demolishes his argument***: *Bài báo của bà ta đã đập tan lý lẽ của ông ấy một cách xuất sắc.* 2 *(fig joc)* ăn (cái gì) một cách tham lam: ***She demolished two whole pies***: *Cô ta đã ăn ngấu nghiến hai cái bánh nướng nhân thịt.* ▷ **de.moli.tion** /ˌdemə'liʃn/ *n* [U, C]: ***the demolition of the houses***: *sự phá đổ các ngôi nhà* o [attrib] ***demolition contractors***: *những người thầu phá hủy.*

de.mon /'di:mən/ *n* 1 thần linh độc ác hoặc tàn bạo; **ma quỷ**: ***medieval carving of demons***: *những bức khắc chạm ma quỷ của thời Trung cổ.* 2 *(infml)* (a) người bị coi là độc ác, tai quái, v.v.: ***Your son's a little demon***: *Thằng con trai ông đúng là một thằng bé quỷ quái.* (b) ~ **(for sth)** người đầy nghị lực; **hăng hái**: ***She's a demon for work***: *Cô ta là một người làm việc hùng hục,* tức là rất tích cực. o [attrib] ***a demon worker***: *một người lao động hùng hục.* (c) một đấu thủ dữ tợn hoặc hung hăng. [attrib] ***a demon bowler***: *một đấu thủ bóng gỗ dữ tợn.* 3 (idm) **the demon 'drink** *(joc)* uống rượu, nhất là khi gây ra hành vi ầm ĩ, rồ dại; **ma men**: ***He's very violent: it's the demon drink, you know***: *Hắn rất hung tợn: ông biết đấy, đó là con ma men ấy mà.* ▷ **de.monic** /di:'mɒnik/ adj: ***demonic energy***: *nghị lực mãnh liệt.*

de.mon.et.ize, -ise /ˌdi:'mʌnitaiz/ *v* đình chỉ việc dùng (một kim loại) làm tiền tệ; **hủy bỏ một thứ tiền tệ.** ▷ **de.mon.et.iza.tion, -isa.tion** /di:ˌmʌnitai'zeiʃn; *US* -ti'z-/ *n* [U].

de.mon.iac /di'məʊniæk/ (cũng **de.moni.acal** /ˌdi:mə'naiəkl/) *adj* (a) rất xấu, rất ác, quỷ quái: ***demoniac tortures, plans***: *những sự tra tấn, kế hoạch quái ác.* (b) điên cuồng, mãnh liệt: ***demoniac energy, fury, etc***: *hoạt động tích cực, một sự phát khùng.*

dem.on.strable /'demənstrəbl: *US* di'mɒnstrəbl/ *adj* có thể chứng tỏ hoặc chứng minh được: ***a demonstrable lie, inaccuracy, etc***: *một sự dối trá, một sự không đúng, v.v. có thể chứng minh được.* ▷ **dem.on.strab.il.ity** /ˌdemənstrə'biləti/ *n* [U] **de.mon.strably** /-bli/ *adv.*

dem.on.strate /'demənstreit/ *v* 1 (a) [Tn, Tn.pr, Tf, Tw] ~ **sth (to sb)** cho thấy rõ ràng cái gì bằng cách đưa ra bằng chứng hoặc chứng cớ; **chứng minh; giải thích**: ***demonstrate the truth of a statement (to sb)***: *chứng minh sự thật của một lời tuyên bố (với ai)* o ***How do you demonstrate that the pressure remains constant?***: *Anh chứng minh như thế nào rằng áp lực không hề thay đổi?* o ***Can you demonstrate what you mean by that?***: *Anh có thể nào giải thích điều anh ám chỉ được không?* (b) [Tn, Tf, Tw] là một thí dụ của (cái gì); bày tỏ: ***The election demonstrates democracy in action***: *Cuộc bầu cử là một thí dụ của chế độ dân chủ trong hành động.* o ***His sudden departure demonstrates that he's unreliable/how unreliable he is***: *Việc anh ta đột ngột bỏ đi cho thấy rằng anh ta là người không thể tin được/ anh ta không đáng tin cậy đến nhường nào.* 2 [Tn, Tn.pr, Tw] ~ **sth (to sb)** trình bày và giải thích cái gì hoạt động như thế nào hoặc cách làm một cái gì: ***An assistant demonstrated the washing machine (to customers)***: *Một người bán hàng giải thích cách vận hành của máy giặt (cho khách hàng).* o ***She demonstrated how best to defend oneself***: *Cô ta trình bày cách tốt nhất để tự vệ.* 3 [I, Ipr] ~ **(against/in favour of sb/sth)** tham gia vào một cuộc tập dượt công khai, v.v. thường để phản đối hoặc bày tỏ sự ủng hộ; **biểu tình**: ***Thousands demonstrated against the price increases***: *Hàng ngàn người biểu tình chống tăng giá.* 4 [Tn] biểu hiện (cái gì) bằng hành động; **biểu thị**: ***Workers have already demonstrated their opposition to the plans***: *Công nhân đã biểu thị sự phản đối các kế hoạch.* o ***demonstrate strong feelings***: *biểu thị những tình cảm mạnh mẽ.*

de.mon.stra.tion /ˌdemənˈstreiʃn/ *n* 1 [C, U] (trường hợp) bày tỏ cái gì bằng cách đưa ra chứng cớ hoặc bằng chứng; **sự chứng minh; sự thuyết minh**: *convinced by (a) scientific demonstration*: *được thuyết phục bởi (một) sự chứng minh khoa học.* o *a demonstration of a law of physics*: *một sự thuyết minh một định luật vật lý học.* **2** [C, U] (trường hợp) trình bày hoặc giải thích cái gì hoạt động như thế nào; **sự thuyết minh**: *a demonstration of the computer's functions*: *sự thuyết minh các chức năng của máy tính.* ⇨ Xem cách dùng. **3** [C] ~ **(against/in favour of sb/sth)** sự tập hợp hoặc điều hành công khai, thường có tổ chức, phản đối hoặc ủng hộ ai/ cái gì; **cuộc biểu tình; cuộc biểu tình tuần hành**: *a mass demonstration in support of the régime*: *một cuộc biểu tình của quần chúng ủng hộ chế độ.* o *a demonstration of affection*: *một biểu hiện của tình thương yêu,* thí dụ ôm hôn ai. o *a clear demonstration of their intentions*: *một biểu hiện rõ ràng những ý đồ của họ.*

CÁCH DÙNG: **1 A demonstration** và **display** không cần phải có một địa điểm rõ ràng hoặc thường xuyên. Trong **demonstration** ta thấy một cái gì hoạt động hoặc được làm như thế nào: *a cookery demonstration*: *một cuộc nấu ăn làm mẫu* o *a demonstration of a new car*: *một cuộc trưng bày về một chiếc ô tô mới.* **2 A display** thường dùng cho giải trí công cộng: *a flying, fireworks, fashion, etc display*: *một cuộc trình diễn bay, pháo hoa, thời trang, v.v.* **3 A trade exhibition/show/fair** được tổ chức tại một phòng hoặc trung tâm triển lãm, quảng cáo các hàng thương mại hoặc công nghiệp: *a book fair*: *hội chợ sách* o *the World Trade Fair*: *hội chợ thương mại thế giới* o *the Motor Show*: *phòng trưng bày ô tô* o *the Great Exhibition*: *Cuộc triển lãm lớn.* **4 Show** cũng có thể là trưng bày gia súc hoặc cây, thường để thi lấy giải. Các tác phẩm hội họa, tranh vẽ, v.v. được trưng bày tại một **exhibition**: *the Chelsea Flower Show*: *cuộc trưng bày hoa ở Chelsea* o *a horse show*: *một cuộc trưng bày ngựa* o *an art exhibition*: *một cuộc triển lãm nghệ thuật.* **5 A fair hoặc funfair** còn là một tập hợp những trò giải trí (vòng ngựa gỗ, các quầy hàng, v.v.) đi từ thành phố này sang thành phố khác.

de.mon.strat.ive /diˈmɒnstrətiv/ *adj* 1 **(a)** (về người) dễ dàng biểu lộ tình cảm: *Some people are more demonstrative than others*: *Có những người dễ biểu lộ tình cảm hơn những người khác.* **(b)** biểu hiện tình cảm, nhất là sự yêu mến, một cách công khai, cởi mở: *He's very demonstrative: he kissed me on both cheeks*: *Ông ta rất bộc trực, ông ta đã hôn tôi lên hai má.* **2** *(Ngữ)* (về một từ hạn định hoặc đại từ) chỉ ra người hoặc vật được nói đến; **chỉ định**: *In 'This is my bike', 'this' is a demonstrative pronoun*: *Trong câu "This is my bike', 'this' là một đại từ chỉ định.* ▷ **de.mon.strat.ively** *adv* **de.mon.strat.ive.ness** *n* [U]: *embarrassed by demonstrativeness*: *lúng túng vì sự bộc lộ tình cảm.*

dem.on.strator /ˈdemənstreitə(r)/ *n* 1 người dạy hoặc giải thích bằng chứng minh, thuyết minh. (DEMONSTRATE 2): *The demonstrators set up apparatus for the experiment*: *Những người thuyết minh bày thiết bị cho cuộc thí nghiệm.* **2** người biểu tình (DEMONSTRATE 3): *The noisy demonstrators were dispersed by the police*: *Những người biểu tình ầm ĩ đã bị cảnh sát giải tán.*

de.mor.al.ize, -ise /diˈmɒrəlaiz; *US* -ˈmɔːr-/ *v* [Tn] làm suy yếu lòng can đảm hoặc tự tin của (ai); làm mất tinh thần; **làm nản lòng**: *The troops were thoroughly demoralized by this set-back*: *Quân lính hoàn toàn mất tinh thần vì thất bại này* o *feel very demoralized*: *cảm thấy rất nản lòng.* o *The news is very demoralizing*: *Tin tức làm mọi người rất nản lòng.* Cf. DISPIRIT. ▷ **de.mor.al.iza.tion, -isa.tion** /diˌmɒrəlaiˈzeiʃn; *US* -ˌmɔːrəliˈz-/ *n* [U].

de.mote /ˌdiːˈməut/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth) (to sth)** hạ ai xuống một cấp hoặc bậc thấp hơn; **giáng cấp**: *He was demoted from sergeant to corporal*: *Nó đã bị giáng cấp từ trung sĩ xuống hạ sĩ.* Cf PROMOTE. ▷ **de.mo.tion** /ˌdiːˈməuʃn/ *n* [C, U].

dem.otic /diˈmɒtik/ *adj* thuộc hoặc sử dụng bởi dân thường; **thông dụng; bình dân**: *demotic Greek*: *Tiếng Hy Lạp thông dụng,* tức là dạng không chính thức, nhất là nói, của tiếng Hy Lạp hiện đại.

de.mur /diˈmɜː(r)/ *v* (**-rr-**) [I, Ipr] ~ **(at sth)** *(fml)* bày tỏ hoài nghi (về cái gì) hoặc bày tỏ sự phản đối (cái gì); **ngần ngại; lưỡng lự**: *I suggested putting the matter to a vote, but the chairman demurred*: *Tôi gợi ý đưa vấn đề ra biểu quyết, nhưng ông chủ tịch còn lưỡng lự.*

▷ **de.mur** *n* (idm) **without de'mur** không phản đối hoặc do dự.

de.mure /diˈmjʊə(r)/ *adj* **(a)** (làm ra vẻ) kín đáo, nghiêm túc và khiêm tốn: *a very demure young lady*: *một thiếu phụ có vẻ rất đoan trang.* **(b)** cho thấy rằng một người là đoan trang; kín đáo; **e lệ**: *a demure smile, reply, etc*: *một nụ cười, câu trả lời, v.v. e lệ.* ▷ **de.murely** *adv.* **de.mure.ness** *n* [U].

de.mys.tify /ˌdiːˈmistifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] làm (cái gì) bớt bí ẩn; làm rõ ràng: *We are trying to demystify the workings of government*: *Chúng tôi đang tìm cách làm rõ ràng sự hoạt động của chính phủ.*

▷ **de.mys.ti.fica.tion** /ˌdiːˌmistifiˈkeiʃn/ *n* [U] hành động làm cái gì bớt bí ẩn: *The demystification of the Resurrection upsets many Christians*: *Việc làm sáng tỏ về bí ẩn sự tích Phục sinh (của Chúa) làm nhiều người Cơ đốc giáo bối rối.*

den /den/ *n* 1 nơi ẩn náu của một con vật, thí dụ một cái hang: *a bear's/lion's den*: *hang gấu/ sư tử.* **2** *(derog)* nơi tụ họp bí mật; **sào huyệt, ổ**: *an opium den*: *một ổ hút thuốc phiện* o *a den of thieves*: *một sào huyệt của bọn ăn cắp.* **3** *(infml)* phòng trong một ngôi nhà có thể làm việc hoặc nghiên cứu ở đó mà không bị quấy rầy: *retire to one's den*: *rút vào phòng làm việc riêng.* **4** (idm) **beard the lion in his den** ⇨ BEARD[2]. **a den of i'niquity/'vice** *(often joc)* nơi diễn ra những hoạt động xấu xa hoặc vô đạo đức; **hang ổ**: *He thought of New York as a den of iniquity*: *Anh ta cho New York là một hang ổ của tội ác.*

de.na.tion.al.ize, -ise /ˌdiːˈnæʃənəlaiz/ *v* [Tn] đưa (một ngành kinh doanh) trở lại sở hữu tư nhân, thường bằng cách bán cổ phần; tư hữu hóa. Cf NATIONALIZE 1. ▷ **de.na.tional.iza.tion, -isa.tion** /ˌdiːˌnæʃənəlaiˈzeiʃn; *US* -liˈz-/ n [U].

de.na.tured /ˌdiːˈneitʃəd/ *adj* [esp attrib] **(a)** làm cho không thể ăn và uống được (nhưng vẫn có thể dùng vào mục đích khác); **biến chất**: *denatured alcohol*: *cồn biến chất.* **(b)** đã mất đi những tính chất tự nhiên; **biến tính**: *denatured rubber*: *cao su biến tính,* tức là không còn tính đàn hồi nữa.

deni.able /diˈnaiəbl/ *adj* có thể khước từ, có thể phủ nhận: *I suppose these changes are deniable?*: *Tôi cho rằng những thay đổi này là có thể phủ nhận được?* tức là chúng ta có thể thuyết phục người khác rằng những thay đổi đó là không có thật.

de.nial /diˈnaiəl/ *n* 1 [C] ~ **(of sth/that...)** sự tuyên bố rằng cái gì là không đúng, không có thật; **sự phủ nhận**: *the prisoner's repeated denials of the charges against him*: *những lời phủ*

nhận liên tiếp của từ nhân đối với những lời buộc tội anh ta. o ***an official denial that there would be an election in May***: *Sự phủ nhận chính thức về việc sẽ có tuyển cử vào tháng Năm.* **2** [C, U] **(a)** ~ **of sth** từ chối không cho (xét xử, quyền, v.v.): ***condemn the denial of basic human freedoms***: *lên án việc khước từ những quyền tự do cơ bản của con người.* **(b)** **(of sth)** từ chối (một yêu cầu, v.v...): ***the denial of his request for leave***: *từ chối lời yêu cầu xin nghỉ.*

den.ier /'deniə(r)/ *n* đơn vị đo độ mịn của sợi tơ nhân tạo, ni lông và tơ tằm tính bằng gam đối với chiều dài là 9000m: ***30 denier stockings***: *Bít tất dài dệt 30 đơniê.*

den.ig.rate /'denigreit/ *v* [Tn] cho rằng (ai/ cái gì) là kém, vô giá trị, v.v.; xem thường; **gièm pha; chê bai**: ***denigrate sb's character, achievements, etc***: *gièm pha tính cách, thành tựu, v.v. của ai.* ▷ **den.ig.ra.tion** /ˌdeni'greiʃn/ *n* [U].

denim /'denim/ *n* **1** [U] vải bông dệt chéo, bền (dùng may quần bò, quần yếm lao động, v.v.) **2** **denims** [pl] (*infml*) quần bò may bằng thứ vải đó.

den.izen /'denizn/ *n (fml or joc)* người hoặc các loại động vật hoặc cây cối sống hoặc mọc thường xuyên ở một nơi nào đó; **cư dân**: ***polar bears, denizens of the frozen north***: *gấu Bắc cực, cư dân của miền Bắc băng giá.* o ***Blenkinsop, a respected denizen of our school***: *Blenkinsop, một cư dân được kính trọng của trường chúng tôi,* tức là một giáo viên đã từng ở trường một thời gian dài.

de.nom.ina.tion /diˌnɒmi'eiʃn/ *n* **1** (*fml*) tên, nhất là tên của một hạng hoặc loại chung nào đó; sự phân loại: ***agreed demoninations for various species of fish***: *những tên gọi đã được nhất trí về những loài cá khác nhau.* **2** nhóm tôn giáo hoặc giáo phái: ***The Protestant demoninations include the Methodists, the Presbyterians and the Baptists***: *Các giáo phái Tin lành gồm có giáo phái Giám lý, giáo hội Trưởng lão và giáo phái rửa tội người lớn.* **3** hạng hoặc đơn vị đo lường hoặc tiền tệ: ***The US coin of the lowest demonination is the cent***: *Đồng tiền Hoa Kỳ hạng thấp nhất là đồng 'cent'.* o ***We can reduce fractions to the same demonination, eg 1/2, 5/8 = 8/16, 10/16***: *Chúng ta có thể qui các phân số ra thành cùng một hạng, thí dụ 1/2, 5/8 = 8/16, 10/16.*

▷ **de.nom.ina.tional** /-'neiʃənl/ *adj* thuộc các giáo phái: (DEMONINATION 2) ***demoninational schools***: *Các trường học của giáo phái.*

de.nom.in.ator /di'nɒmineitə(r)/ *n (toán)* chữ số bên dưới gạch ngang của một phân số, cho thấy tổng đã được chia ra thành bao nhiêu phần, thí dụ 4 trong 3/4; **mẫu số**. Cf NUMERATOR.

de.note /di'nəʊt/ *v* **(a)** [Tn] là tên, ký hiệu hoặc biểu tượng của (cái gì); nói đến; **biểu thị, có nghĩa là**: ***What does the term 'organic' denote?***: *Từ 'organic' có nghĩa là gì?* o ***In algebra, the sign x usually denotes an unknown quantity***: *Trong đại số học, ký hiệu x thường biểu thị một lượng không biết.* **(b)** [Tn, Tf] chỉ ra (cái gì): ***The mark/ denotes an omission***: *Dấu chỉ ra một sự bỏ sót* o ***This mark denotes that a word has been deleted***: *Dấu này chỉ ra rằng một từ đã bị xóa.*

denoue.ment /ˌdei'nu:mɒŋ; *US* ˌdeinu:'mɔ:ŋ/ *n* phần cuối, nhất là của một tiểu thuyết, vở kịch, v.v., trong đó mọi việc được giải quyết hoặc làm sáng tỏ; **đoạn kết**: ***In a surprising denouement, she becomes a nun***: *Trong đoạn kết gây kinh ngạc, cô ta đã trở thành nữ tu.*

de.nounce /di'nɑʊns/ *v* **1** **(a)** [Tn, Tn.pr, Cn.a] ~ **sb (to sb) (as sth)** cung cấp thông tin (cho các nhà chức trách) chống lại ai; **tố cáo; tố giác**: ***An informer denounced him to the police (as a terrorist)***: *Một gã chỉ điểm đã tố giác anh ta với cảnh sát (như là một tên khủng bố).* **(b)** [Tn, Cn.a] ~ **sb/sth (as sth)** nói rằng ai/ cái gì là sai; bất hợp pháp, v.v. **lên án**: ***She strongly denounced the Government's hypocrisy***: *Bà ta đã mạnh mẽ lên án sự đạo đức giả của chính phủ.* o ***Union officials denounced the action as a breach of the agreement***: *Các quan chức của công đoàn lên án hành động này là một sự vi phạm thỏa thuận.* **2** [Tn] tuyên bố rút ra khỏi (một hiệp ước, v.v.); **tuyên bố bãi ước.**

dense /dens/ *adj* **(-r, -st)** **1** **(a)** rất nặng so với từng đơn vị của khối lượng: ***a dense substance, rock, star***: *một chất, tảng đá, ngôi sao có tỷ trọng rất nặng.* **(b)** (về chất lỏng hoặc hơi) không dễ nhìn qua được; **dày đặc**: ***dense fog/smoke***: *sương mù/ khói dày đặc.* **2** (về người và vật) tập hợp lại rất đông; **đông đúc; rậm rạp**: ***a dense crowd, forest***: *một đám người đông đúc/ một khu rừng rậm rạp.* **3** (*infml*) ngu đần: ***How can you be so dense?***: *Làm sao anh lại có thể đần độn thế được?*

▷ **densely** *adv*: ***a densely populated country***: *một nước đông dân cư* o ***densely wooded***: *có cây cối rậm rạp,* tức là có cây cối mọc xít nhau che phủ. **dense.ness** *n* [U].

dens.ity /'densəti/ *n* **1** [U] tính chất dày đặc, đông đúc, rậm rạp (1b, 2): ***the density of a forest, the fog, etc***: *sự rậm rạp của một cánh rừng, sự dày đặc của sương mù, v.v.* **2** [C, U] *(lý)* tương quan giữa trọng lượng và khối lượng; **tỷ trọng.**

dent /dent/ *n* **1** (cũng **dint**) chỗ lõm trên một mặt phẳng, cũng do một cú đánh hoặc một sức ép tạo ra; **vết lõm**: ***a dent in the boot of my car***: *một vết lõm ở thùng xe ô tô của tôi.* **2** (idm) **(make) a dent in sth** (*infml*) (gây ra) một sự giảm sút cái gì: ***a dent in one's pride***: *một sự sút giảm lòng tự trọng* o ***The repairs made a dent in our funds***: *Công việc sửa chữa làm giảm ngân quỹ của chúng tôi,* tức là tốn nhiều tiền.

▷ **dent** *v* **(a)** [Tn] làm lõm, mẻ (cái gì): ***The back of the car was badly dented in a collision***: *Sau một cú va đụng, phía sau của chiếc ô tô bị bẹp dúm dó.* **(b)** [I] bị mẻ, lõm: ***a metal that dents easily***: *một kim loại dễ sứt mẻ.*

dental /'dentl/ *adj* **1** thuộc hoặc cho răng: ***dental care, treatment, etc***: *giữ gìn, chữa, v.v. răng.* **2** *(ngữ)* phát âm với chót lưỡi sát hoặc chạm vào răng cửa trên: ***dental sounds, eg*** /θ,ð/: *âm răng, thí dụ* /θ,ð/.

□ **'dental floss** vải sồi mềm dùng để làm sạch các kẽ răng.

ˌdental hy'gienist /hai'dʒi:nist/ người làm việc, thường đối với một nha sĩ, làm sạch, đánh bóng răng cho mọi người.

'dental plate = PLATE[1] 9.

'dental surgeon nha sĩ.

den.ti.frice /'dentifris/ *n* [U] (*fml*) bột hoặc kem dùng để làm sạch răng; **kem đánh răng**.

dent.ist /'dentist/ *n* người làm công việc hàn, làm sạch, nhổ răng và lắp răng giả; **nha sĩ.**

▷ **den.tistry** /'dentistri/ *n* [U] công việc của một nha sĩ; **nghề chữa răng.**

den.ture /'dentʃə(r)/ *n* (usu *pl*) = PLATE[1] 9: ***a set of dentures***: *một bộ hàm giả.*

de.nude /di'nju:d; *US* -'nu:d/ *v* [esp passive Tn, Tn.pr] ~ **sth (of sth)** làm cho cái gì trần trụi; lột vỏ cái gì ra: ***trees denuded of leaves***: *cây trụi lá* o ***hillsides denuded of trees***: *sườn đồi trụi cây.* ▷ **de.nuda.tion** /ˌdi:nju:'deiʃn; *US* -nu:-/ *n* [U].

de.nun.ci.ation /diˌnʌnsi'eiʃn/ *n* [C, U] (hành động) vạch trần, tố cáo: ***her fierce denunciation(s) of her enemies***: *(những) lời vạch mặt kẻ thù quyết*

liệt của cô ta.

deny /di'nai/ *v* (*pt, pp* **de.nied**) **1** [Tn, Tf, Tnt, Tg] nói rằng (điều gì) không có thật; **phủ nhận**: ***deny a statement, a claim, an accusation, a charge, etc***: *phủ nhận một lời tuyên bố, một yêu cầu, một cáo trạng, một lời buộc tội v.v.* o ***deny that sth is true***: *phủ định rằng điều gì là có thật.* o (*fml*) ***She denied this to be the case***: *Cô ta phủ nhận điều này không phải như vậy* o ***He denied knowing anything about it***: *Anh ta phủ nhận không biết gì về điều đó.* o ***He denied that he was involved***: *Anh ta phủ nhận việc dính líu của mình.* o ***There is no denying the fact that...***: *Không thể phủ nhận thực tế là...* Cf AFFIRM. **2** [Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** từ chối hoặc ngăn không cho ai lấy (cái người ta hỏi xin hoặc muốn có): ***He gave to his friends what he denied to his family***: *Anh ta cho bạn bè những thứ mà anh ta từ chối với gia đình.* o ***She was angry at being denied the opportunity to see me***: *Cô ta tức giận khi bị khước từ cơ hội gặp tôi.* o ***He denies himself nothing***: *Anh ta không chịu nhịn thứ gì.* **3** [Tn] nói rằng mình không biết gì về (cái gì); không thừa nhận; từ bỏ; **chối**: ***He denied any knowledge of their plans***: *Anh ta chối không biết gì về kế hoạch của họ.* o (*fml*) ***He denied the signature***: *Anh ta không thừa nhận chữ ký đó,* tức là nói rằng nó không phải là của anh ta.

de.odor.ant /di:'əʊdərənt/ *n* [U, C] chất làm mất mùi (nhất là thân thể); **chất khử mùi.**

de.odor.ize, -ise /di:'əʊdəraiz/ *v* [Tn] *(esp bad)* làm mất mùi (nhất là hôi) ở (ai/ cái gì); **khử mùi** .

dep *abbr* 1 depart(s); departed; departing; departure: khởi hành; xuất phát; rời khỏi: ***dep Paris 23. 05 hrs***: *khởi hành từ Pari lúc 23 giờ 05.* Cf ARR 2. **2** deputy: phó.

de.part /di'pɑ:t/ *v* (*fml*) **1** [I, Ipr] ~ **(for...) (from...)** đi khỏi; rời đi: ***We departed for London at 10am***: *Chúng tôi khởi hành đi Luân lúc 10 giờ sáng.* o ***The 10.15 to Leeds departs from platform 4***: *Chuyến 10 giờ 15 đi Leeds xuất phát từ sân ga số 4.* **2** (idm) **depart (from) this 'life** *(arch or rhet)* chết. **3** (phr v) **depart from sth** cư xử một cách khác với (điều thường diễn ra hoặc mong đợi): ***depart from routine, standard practice, old customs, etc***: *không theo lề thói hàng ngày, thói quen chuẩn mực, phong tục cũ, v.v...* o ***depart from the truth***: *không trung thực.*

de.par.ted /di'pɑ:tid/ *adj* [esp attrib] **1** *(fml or euph)* đã chết: ***our departed heroes***: *những vị anh hùng đã khuất của chúng ta.* o ***your dear departed brother***: *người anh thân yêu đã qua đời của bạn.* **2** (*fml*) quá khứ; đã qua: ***thinking of departed glories***: *nghĩ về những vinh quang đã qua.*

▷ **the departed** *n* (*pl* khg đổi) người đã chết; **người quá cố**: ***pray for the soul(s) of the departed***: *cầu nguyện cho (những) linh hồn người quá cố.*

de.part.ment /di'pɑ:tmənt/ *n* **1** (*abbr* **Dept**) một trong nhiều bộ phận của một chính phủ, doanh nghiệp, cửa hàng, trường đại học, v.v.: ***the Department of the Environment***: *Bộ môi trường* o ***the Education Department***: *Bộ Giáo dục* o ***the export sales department***: *gian bán hàng xuất khẩu* o ***the men's clothing department***: *gian bán quần áo nam giới.* **2** khu vực hoạt động hay hiểu biết; **lĩnh vực**: ***Don't ask me about our finances: that's my wife's department***: *Đừng hỏi về tài chính của chúng tôi: đó là lĩnh vực của vợ tôi.* **3** khu hành chính, thí dụ ở Pháp.

▷ **de.part.mental** /ˌdi:pɑ:t'mentl/ *adj* thuộc một cục (sở, ban, vụ) hơn là thuộc về toàn bộ tổ chức: ***a departmental manager, meeting.***: *một giám đốc cấp cục, một cuộc họp cục (ban...)*

□ **de'partment store** cửa hàng lớn bán rất nhiều loại hàng hóa tại các gian khác nhau; **cửa hàng bách hóa.**

de.par.ture /di'pɑ:tʃə(r)/ *n* **1** (**a**) [U] ~ **(from...)** khởi hành; rời khỏi: ***His departure was quite unexpected***: *Sự ra đi của anh ta là hoàn toàn không thể ngờ tới.* o [attrib] ***the departure lounge***: *phòng đợi khởi hành,* thí dụ ở sân bay. (**b**) [C] trường hợp khởi hành: ***notices showing arrivals and departures of trains***: *bảng thông báo ghi những chuyến tàu đến và đi.* **2** (**a**) [C, U] **from sth** hành động khác với (điều thường diễn ra hoặc được mong chờ); **sự chệch hướng; thoát khỏi**: ***a departure from old customs, the standard procedure, etc***: *sự đi chệch khỏi những tập quán cũ, thủ tục chuẩn mực, v.v.* (**b**) [C] chiều hướng hành động; sự mạo hiểm: ***Working on a farm is a new departure for him***: *Làm việc trong một trang trại là một hướng mới đối với anh ta.* **3** (idm) **a point of departure** ⇨ POINT[1].

de.pend /di'pend/ *v* **1** (idm) **that de'pends; it (all) de'pends** (dùng riêng, hoặc đứng đầu một câu) kết quả sẽ được quyết định bởi cái đã được nêu lên hoặc hàm ý tới; **tùy theo**: *'Can I come?' 'That depends: there might not be room in he car.'*: *'Tôi có thể đi được không?' 'Cái đó còn tùy: có thể không còn chỗ trên ôtô đâu.'* o ***It depends how you tackle the problem.***: *Cái đó tùy thuộc vào việc anh giải quyết việc này thế nào.* **2** (phr v) **depend on/upon sb/sth** (**a**) chắc chắn hoặc trông mong một cách tin tưởng rằng cái gì sẽ xảy ra: ***I'm depending on you coming***: *Tôi chắc là anh sẽ đến.* o ***You can never depend on his arriving on time***: *Anh đừng bao giờ trông mong rằng anh ta đến đúng giờ.* o *(inomic) You can depend on her to be late*: *Anh có thể tin chắc rằng cô ấy tới muộn.* o ***Depend on it: we won't give up***: *Hãy tin vào điều này: chúng tôi sẽ không từ bỏ.* (**b**) (có thể) tin rằng ai/cái gì sẽ là đáng tin cậy: ***You can't depend on the train arriving on time***: *Anh đừng trông chờ rằng tàu đến đúng giờ.* o ***She's a woman who can be depended on***: *Cô ấy là người phụ nữ có thể tin cậy được.* **depend on sb/sth (for sth)** (thường không dùng trong thì tiếp diễn). (**a**) cần ai/ cái gì cho một mục đích cụ thể: ***I haven't got a car, so I have to depend on the buses***: *Tôi không có ôtô riêng, vì vậy tôi phải cần đến xe buýt.* o ***We depend on the radio for news***: *Chúng tôi nghe tin tức nhờ vào cái đài.* (**b**) thu được tiền hoặc sự trợ giúp khác từ ai/ cái gì: ***This area depends on the mining industry***: *Vùng này sinh lợi được là nhờ công nghiệp mỏ.* o ***Children depend on their parents for food and clothing***: *Trẻ em nhờ vào bố mẹ để có ăn và mặc.* **depend on sth** được quyết định bởi cái gì; sinh ra từ cái gì; **tùy thuộc**: ***A lot will depend on how she responds to the challenge***: *Nhiều việc sẽ được quyết định bởi cách cô ấy đối phó với thách thức này như thế nào.* o ***How much is produced depends on how hard we work***: *Sản xuất được bao nhiêu là do chúng ta làm việc tích cực như thế nào.*

▷ **de.pend.able** *adj* có thể tin cậy được: ***a dependable friend, car, service***: *một người bạn, chiếc ôtô, dịch vụ đáng tin cậy.* **de.pend.ab.il.ity** /diˌpendə'biləti/ *n* [U]. **de.pend.ably** /-əbli/ *adv.*

de.pend.ant (cũng *esp US* **-ent**) /di'pendənt/ *n* người phụ thuộc vào người khác để có nhà cửa, lương thực, v.v.; **người sống dựa.**

de.pend.ence /di'pendəns/ *n* [U] ~ **on/upon sb/sth** **1** tín nhiệm ai/ cái gì; tin cậy ai/ cái gì: ***my complete dependence on her skill and experience***: *sự tin cậy hoàn toàn của tôi vào tài khéo léo và kinh nghiệm của cô ấy.* **2** (**a**) tình trạng phải nhờ vào sự giúp đỡ của người khác; **phụ thuộc**: ***Find a job and end your dependence on your parents.***: *Hãy tìm một công việc và*

chấm dứt sự dựa dẫm của anh vào bố mẹ. (b) tình trạng bị tác động hoặc cần đến ai/ cái gì: ***the dependence of the crops on the weather***: *sự phụ thuộc của mùa màng vào thời tiết.* o ***medical treatment for drug/alcohol dependence***: *việc điều trị thuốc men chống nghiện ma túy/rượu.*

de.pend.ency /di'pendənsi/ *n* nước bị thống trị hoặc kiểm soát bởi một nước khác; **nước phụ thuộc**: ***The Hawaiian Islands are no longer a dependency of the USA***: *Quần đảo Hawai không còn là nước phụ thuộc của Mỹ nữa.*

de.pend.ent /di'pendənt/ *adj* 1 ~ **(on/upon sb/sth)** cần sự giúp đỡ của ai; **dựa vào ăn theo**: ***a woman with several dependent children***: *người phụ nữ có mấy đứa con ăn theo.* o ***be dependent on one's parents, a grant***: *dựa vào bố mẹ, sự trợ cấp mà sống.* 2 [pred] ~ **on/upon sth** chịu ảnh hưởng hoặc được quyết định bởi cái gì; **phụ thuộc**: ***Success is dependent on how hard you work***: *Thành công tùy thuộc vào việc anh làm việc tích cực như thế nào.* 3 [pred] **on/upon sth** cần đến cái gì về mặt cơ thể; **nghiện**: ***be dependent on drugs/alcohol***: *nghiện ma túy/ rượu.* ▷ **de.pend.ent** *n (eps US)* = DEPENDANT.

de.pict /di'pikt/ *v* [Tn, Cn.n/a, Cn.g] (a) thể hiện (ai/cái gì) dưới dạng một bức tranh; vẽ chân dung: ***a picture depicting him as a clown***: *bức tranh vẽ anh ta như một anh hề.* o ***The drawing depicts her sitting on a sofa***: *Bức họa vẽ cô ấy ngồi trên ghế sofa.* (b) miêu tả (cái gì) bằng lời: ***Her novel depicts life in modern London (as an ordeal)***: *Cuốn tiểu thuyết của cô ấy miêu tả cuộc sống ở thành phố London hiện đại (như một thử thách).* ▷ **de.pic.tion** /di'pikʃn/ *n* [U, C].

de.pil.at.ory /di'pilətri; *US* -'tɔ:ri/ n, *adj* (chất lỏng, kem, v.v.) dùng để làm rụng lông, tóc thừa; **thuốc làm rụng lông.**

de.plane /ˌdi:'plein/ *v* [I, Tn] (làm cho ai) rời khỏi máy bay: ***The troops (were) deplaned an hour later***: *Binh lính (đã) rời khỏi máy bay một giờ sau đó.*

de.plete /di'pli:t/ *v* [Tn, Tn.pr] giảm mạnh về số lượng, kích cỡ, sức mạnh hoặc giá trị của (cái gì); **làm hết;, làm kiệt**: ***Our stock of food is greatly depleted***: *Kho dự trữ lương thực của chúng ta đã giảm đi rất nhiều.* o ***This expense has depleted our funds***: *Khoản chi này đã làm kiệt quệ ngân sách của chúng tôi.* o ***a lake depleted of fish***: *hồ đã hết cá.*

▷ **de.ple.tion** /di'pli:ʃn/ *n* [U] cạn kiệt hoặc bị suy yếu.

de.plore /di'plɔ:(r)/ *v* [Tn] (a) đau buồn hoặc bị xúc phạm vì (cái gì); lên án; phàn nàn về: ***She deplored his scandalous actions***: *Cô ấy lên án hành động tai tiếng của anh ta.* (b) cảm thấy buồn phiền hoặc đáng tiếc về (cái gì); **ân hận về.**

▷ **de.plor.able** /di'plɔ:rəbl/ *adj* bị hoặc đáng bị lên án; đáng trách: ***a deplorable attitude, speech***: *thái độ, lời nói đáng bị lên án.* o ***The acting was deplorable!***: *Hành động thật đáng trách!* **de.plor.ably** /-əbli/ *adv.*

de.ploy /di'plɔi/ *v* (a) [I, Tn] (làm cho các toán quân, v.v.) chuyển động vào đúng vị trí thích đáng để chiến đấu; **dàn quân; triển khai**: ***The infantry began to deploy at dawn***: *Bộ binh bắt đầu dàn quân vào lúc rạng đông.* o ***Artillery was deployed in the west***: *Pháo binh được triển khai ở phía tây.* (b) [Tn] sử dụng (cái gì) có hiệu quả: ***deploy one's arguments, resources, etc***: *sử dụng tốt lý luận, nguồn lực, v.v. của mình.* ▷ **de.ploy.ment** *n* [U].

de.pon.ent /di'pəunənt/ *n* (*luật*) người làm một bản tường trình viết tay để dùng trong phiên tòa; **người làm chứng.**

de.popu.late /ˌdi:'pɔpjuleit/ *v* [Tn] làm giảm số người sống ở (một thành phố, bang, v.v.); **dân dần; giảm dân**: ***a country depopulated by war, famine, disease, etc.***: *một đất nước bị giảm số dân vì chiến tranh, nạn đói, bệnh dịch, v.v.* ▷ **de.popu.la.tion** /ˌdi:pɔpju'leiʃn/ *n* [U].

de.port /di'pɔ:t/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from...)** bắt buộc một cách hợp pháp (một người nước ngoài, một tội phạm, v.v.) phải rời khỏi một đất nước; **trục xuất; đày đi**: ***He was convicted of drug offences and deported***: *Anh ta bị kết án về tội buôn ma túy và bị trục xuất.* ▷ **de.porta.tion** /ˌdi:pɔ:'teiʃn/ *n* [U] sự trục xuất hoặc bị trục xuất; đày đi: ***Years ago convicted criminals in England could face deportation to Australia***: *Nhiều năm trước đây những tội phạm bị kết án ở Anh có thể bị đày sang Úc.* **de.por.tee** /ˌdi:pɔ:'ti:/ người bị trục xuất hoặc đi đày.

de.port.ment /di'pɔ:tmənt/ *n* [U] (*fml*) (a) (*Brit*) cách đứng và đi lại; dáng điệu: ***Young ladies to have lessons in deportment***: *Các thiếu nữ thường phải học cách đi đứng.* (b) (*US*) cách cư xử.

de.pose /di'pəuz/ *v* 1 [Tn] loại bỏ (nhất là một người cầm quyền như nhà vua) ra khỏi vị trí quyền lực; **phế truất; hạ bệ.** 2 [Ipr,Tf] ~ **to doing sth** *(luật)* đưa ra một bằng chứng (thường là viết tay), nhất là khi đã tuyên thệ tại tòa án; **cung khai**: ***depose to having seen sth***: *cung khai là đã thấy cái gì.* o ***depose that one saw sth***: *cung khai là mình đã thấy cái gì.* Cf DEPOSITION.

de.posit[1] /di'pɔzit/ *v* [Tn, Tn.pr] 1 (a) gửi (tiền) vào một ngân hàng, nhất là để lấy tiền lãi, v.v.: ***The cheque was only deposited yesterday, so it hasn't been cleared yet***: *Tờ séc này mới được gửi từ hôm qua, vì vậy nó vẫn còn chưa được chuyển qua.* (b) ~ **sth (with sb)** trao (một vật gì quí giá hoặc quan trọng) cho ai để giữ ở một nơi an toàn: ***deposit papers with one's lawyer***: *gửi giấy tờ cho luật sư của mình giữ.* 2 (a) chi trả (cái gì) coi như một phần của một khoản tiền lớn hơn, phần còn lại sẽ được trả sau; **đặt cọc**: ***I had to deposit 10% of the price of the house***: *Tôi phải đặt cọc trước 10% giá tiền của ngôi nhà.* (b) trả (một món tiền) để đảm bảo cho trường hợp hỏng hóc hoặc làm mất vật mà mình thuê; **ký quỹ**: ***You must deposit £500 as well as the first month's rent***: *Anh phải ký quỹ 500 pao và khoản tiền thuê tháng đầu.* 3 ~ **sth (on sth)** (*fml*) (a) để hoặc đặt cái gì xuống: ***He deposited the books on the desk***: *Anh ta đặt các quyển sách xuống bàn.* o ***Some insects deposit their eggs on the ground***: *Một số loại côn trùng đẻ trứng trên mặt đất.* (b) (nhất là nói về chất lỏng hoặc một con sông) làm cho (bùn, phù sa, v.v...) lắng xuống: ***The Nile floods the fields and deposits mud on them***: *Sông Nin đã làm ngập lụt các cánh đồng và làm lắng đọng một lớp bùn trên bề mặt chúng.*

de.posit[2] /di'pɔzit/ *n* 1 [C] khoản tiền gửi vào một tài khoản, thí dụ tại một ngân hàng: ***a £10 deposit***: *khoản tiền gửi 10 pao.* o ***She made two deposits of £500 last month***: *Cô ấy đã gửi hai khoản tiền 500 pao vào tháng trước.* 2 [C] ~ **(on sth)** (a) việc chi trả một phần của một khoản tiền lớn hơn, phần còn lại sẽ được trả sau; **tiền đặt cọc**: ***The shop promised to keep the goods for me if I paid a deposit***: *Cửa hàng hứa sẽ giữ món đồ cho tôi nếu tôi trả một khoản tiền đặt cọc.* (b) món tiền mà ai trả trước, trong trường hợp anh ta làm hỏng hoặc làm mất cái gì mà anh ấy đang thuê; **tiền ký quỹ**: ***I had to pay a £500 deposit to the landlord before I could move into the house***: *Tôi phải trả 500 pao tiền ký quỹ cho chủ nhà trước khi tôi được dọn đến ngôi nhà.* 3 [U, C] (a) lớp chất đọng lại do một chất lỏng, dòng sông, v.v.:

A thick deposit of mud lay on the fields when the flood went down: *Một lớp bùn dày lắng đọng lại trên các cánh đồng khi cơn lũ rút đi.* (b) lớp chất (thường nằm sâu trong lòng đất) được tích tụ một cách tự nhiên; **trầm tích**: *Valuable deposits of oil have been found by drilling*: *Những trầm tích dầu có giá trị đã được phát hiện qua khoan thử.* **4** (idm) **on de'posit** trong một tài khoản tiền gửi: *have £2000 on deposit*: *có 2000 pao tiền gửi.*

□ **de'posit account** một loại tài khoản, thường là ở một ngân hàng, trong đó tiền được lấy lãi nhưng không thể rút ra được trừ khi ngân hàng được báo trước; **tài khoản tiền gửi**. Cf CURRENT ACCOUNT (CURRENT[1]), SAVINGS ACCOUNT (SAVING).

de.pos.ition /ˌdepə'ziʃn/ *n* **1** [U] sự loại bỏ (một người cầm quyền như nhà vua) ra khỏi vị trí quyền lực; sự phế truất. **2** [U, C] (*luật*) (hành động đưa ra một) lời tuyên bố sau khi đã tuyên thệ; **sự cung khai**: *The accused has made a deposition*: *Bị cáo đã cung khai.* Cf DEPOSE.

de.pos.itor /di'pɔzitə(r)/ *n* người gửi (thí dụ tiền vào ngân hàng).

de.pos.it.ory /di'pɔzitri; *US* -tɔ:ri/ *n* nơi các đồ vật, thí dụ đồ đạc trong nhà, được cất giữ; nhà kho; **kho chứa**.

de.pot /'depəʊ; *US* 'di:pəʊ/ *n* **1** (**a**) kho chứa, nhất là cho các đồ quân nhu; kho hàng. (b) nơi mà xe cộ, thí dụ xe buýt, được trông giữ. **2** (*US*) ga xe lửa hoặc bến xe buýt.

de.prave /di'preiv/ *v* [Tn esp passive] (*fml*) làm cho (ai) trở nên xấu xa về đạo đức; làm hư hỏng; **làm suy đồi**: *a man depraved by bad company*: *người đàn ông bị hư hỏng do đám bạn bè xấu.*

▷ **de.prava.tion** /ˌdeprə'veiʃn/ *n* [U].

de.praved /di'preivd/ *adj* xấu xa về đạo đức; hư hỏng; **đồi bại; trụy lạc**: *depraved thoughts, morals, companions*: *Những tư tưởng, nhân cách, bè bạn đồi bại.* o *He was totally depraved*: *Anh ta đã hoàn toàn hư hỏng.*

de.prav.ity /di'prævəti/ *n* **1** [U] tính trạng suy đồi; sự hư hỏng: *a life of depravity*: *một cuộc sống đồi bại.* o *sunk in depravity*: *đắm chìm trong sự trụy lạc.* **2** [C] hành động đồi bại: *the depravities of a corrupt ruler*: *những hành động đồi bại của một người lãnh đạo tham nhũng.*

de.prec.ate /'deprəkeit/ *v* (*fml*) (**a**) [Tn, Tw, Tg, Tsg] cảm thấy và bày tỏ sự không tán thành với (cái gì); **phản đối**: *Hasty action is to be deprecated*: *Hành động vội vã phải bị phản đối.* o *He deprecates (her) changing the party's policy*: *Anh ta không tán thành việc (cô ấy) thay chính sách của Đảng.* (b) [Tn, Tw] cảm thấy lúng túng hoặc không hài lòng do (sự tâng bốc của ai, v.v.): *deprecate sb's compliments, condescending charm*: *lúng túng vì sự ca tụng, khó chịu vì vẻ quyến rũ hạ mình.*

▷ **de.prec.at.ing** *adj*: *a deprecating smile*: *một nụ cười không tán thành.*

de.prec.at.ingly *adv.* **de.prec.at.ory** /ˌdepri'keitəri; *US* -tɔ:ri/ *adj*: *a deprrecatory remark, view, etc*: *một nhận xét, quan điểm, v.v. không tán thành.*

de.prec.i.ate /di'pri:ʃieit/ *v* **1** [I] trở nên kém giá trị hơn; **làm giảm giá**: *Shares in the company have depreciated*: *Cổ phiếu của công ty đã bị sụt giá.* **2** [Tn] nói rằng (cái gì) là không có giá trị, không quan trọng, v.v.; coi thường: *Don't depreciate my efforts to help/what I have done*: *Đừng chê bai những cố gắng giúp đỡ của tôi/ điều tôi đã làm.* ▷ **de.pre.ci.ation** /diˌpri:ʃi'eiʃn/ *n* [C, U]: *suffer a sharp depreciation*: *chịu một sự sụt giá mạnh.* **de.pre.ci.at.ory** /di'pri:ʃətəri; *US* -tɔ:ri/ *adj*: *depreciatory remarks about a great achievement*: *những nhận xét coi thường đối với một thành tựu to hơn.*

de.preda.tion /ˌdeprə'deiʃn/ *n* [pl] (*fml*) thiệt hại do một cuộc tấn công, tai nạn, v.v. gây ra; **sự cướp phá**: *The town survived the depredations of marauding gangs*: *Thị trấn sống sót sau sự cướp phá của những toán cướp.* o *the depredations of the storm*: *những sự tàn phá của cơn bão.*

de.press /di'pres/ *v* [Tn] **1** làm cho (ai) buồn chán và không hăng hái; **làm ngã lòng**: *Wet weather always depresses me*: *Thời tiết ẩm ướt thường làm tôi buồn chán.* **2** nén, đẩy, kéo (cái gì) xuống: *depress a lever, a piano key, a button, etc*: *ấn một cái đòn bẩy, phím đàn piano, cái nút, v.v... xuống.* **3** làm cho (nhất là buôn bán) kém hoạt động hơn: *depress a market*: *làm đình trệ thị trường.* o *depress sales*: *làm đình trệ việc bán hàng.* o *A rise in oil prices depress the car market*: *Việc tăng giá dầu đã làm giảm sút thị trường xe ôtô.*

▷ **de.press.ant** /-ənt/ *n, adj* (chất) làm giảm hoạt động thần kinh hoặc của cơ thể: *a depressant drug*: *thuốc giảm đau.*

de.pressed *adj* buồn chán và không hăng hái; **chán nản; thất vọng**: *depressed about the election results*: *thất vọng trước kết quả của cuộc bầu cử.*

de.press.ing *adj* làm cho ai cảm thấy thất vọng; chán nản: *a depressing sight, prospect, film*: *một cảnh tượng, viễn cảnh, bộ phim gây buồn chán.*

de.press.ingly *adv*: *The crime rate is depressingly high*: *Tỷ lệ tội phạm cao một cách đáng buồn.*

□ **ˌdepressed 'area** khu vực của đất nước nơi hầu như không có hoạt động kinh tế (dẫn tới sự nghèo đói và thất nghiệp); **khu vực đình trệ**.

de.pres.sion /ˌdi'preʃn/ *n* **1** [U] sự chán nản, buồn phiền: *He committed suicide during a fit of depression*: *Anh ta tự vẫn trong một cơn thất vọng.* **2** [C] nơi lõm sâu trên bề mặt cái gì, nhất là mặt đất; chỗ lún xuống: *depressions on the face of the moon*: *những chỗ lõm trên mặt trăng.* o *The soldiers hid from the enemy in a slight depression*: *Binh lính ẩn núp quân địch trong một chỗ đất hơi lõm xuống.* **3** [C] thời kỳ hoạt động kinh tế kém, và thường có nghèo khổ và thất nghiệp; **tình trạng suy thoái**. **4** [C] (**a**) (những cơn gió sinh ra từ) hiện tượng hạ áp lực khí quyển. (b) vùng có hiện tượng hạ áp lực; **vùng áp thấp**: *a depression over Iceland*: *vùng áp thấp ở Băng đảo.* Cf ANTICYCLONE.

de.press.ive /di'presiv/ *adj* **1** có chiều hướng suy giảm/ sa sút; thuộc về sự suy giảm: *a depressive drug, illness*: *một loại thuốc giảm đau, chứng bệnh làm suy nhược.* **2** có dụng ý/nhằm giảm/ làm yếu hoạt động thương mại: *a depressive financial policy*: *một chính sách tài chính nhằm làm yếu hoạt động thương mại.*

▷ **de.press.ive** *n* người thường mắc chứng suy nhược (1).

de.pres.sur.ize, -ise /ˌdi:'preʃəraiz/ *v* [Tn] hạ áp lực không khí hoặc hơi trong (một cái bình/ con tàu, buồng ngủ, v.v.). ▷ **de.pres.sur.iza.tion, -isation** *n* [U].

de.prive /di'praiv/ *v* [Tn.pr] ~ **sb/sth of sth** lấy đi cái gì của ai/cái gì: *deprived of one's civil rights*: *tước quyền công dân của ai.* o *trees that deprive a house of light*: *(lùm) cây ngăn ánh sáng rọi vào nhà.* o (*joc*) *Are you depriving us of your company*: *Cậu sẽ loại chúng tôi khỏi đội của cậu à?*

▷ **de.pri,va.tion** /ˌdepri'veiʃn/ *n* **1** [U] (**a**) sự ngăn cản/ sự lấy/ sự tước đoạt hoặc bị tước đoạt: *suffer deprivation of one's rights as a citizen*: *chịu sự tước quyền làm công dân.* (b) tình trạng không có tiền trợ cấp thông thường về đầy đủ lương thực, v.v.; sự bần cùng; **sự nghèo khổ**: *widespread deprivation caused by unemployment*: *sự bần cùng lan rộng do nạn thất nghiệp gây ra.* **2** [C] vật mà ta bị lấy đi: *Missing the holiday was a great deprivation*: *Lỡ dịp nghỉ là một sự mất mát lớn.*

de.prived *adj* không có tiền trợ cấp

thông thường về lương thực, nhà ở, chữa bệnh, v.v.: *a deprived childhood, background, area*: *một thời thơ ấu bị thiệt thòi, kiến thức kém cỏi, vùng đất bạc màu.* o *The poorest and most deprived people will receive special government help*: *Những người nghèo khổ và thiệt thòi nhất sẽ nhận được sự giúp đỡ đặc biệt của chính phủ.*

Dept *abbr* Department: Bộ, Cục, Vụ, khoa v.v. (1): *Linguistics Dept*: *Khoa ngôn ngữ,* thí dụ trong một trường đại học.

depth /depθ/ *n* 1 [C, U] (a) khoảng cách từ trên đỉnh trở xuống; **chiều sâu**: *the depth of the well, mine, box, trunk*: *chiều sâu của một cái giếng, mỏ, hộp, vali.* o *Water was found at a depth of 30ft*: *Nước được tìm thấy ở độ sâu 30phít.* o *At what depth does the wreck lie?*: *Xác tàu đắm nằm ở độ sâu bao nhiêu?* (b) khoảng cách từ mặt trước đến mặt sau: *shelves with a depth of 8 ins*: *những cái giá có chiều sâu 8 insơ.* (c) khoảng cách từ bề mặt vào trong: *the depth of a wound, crack, etc.*: *chiều sâu của một vết thương, vết nứt, v.v.* 2 [C, U] (a) (về màu sắc, bóng tối, v.v.) cường độ. (b) (về âm thanh) độ trầm về giọng. 3 [U] (a) (về tình cảm, v.v.) sự chân thành; tính mãnh liệt; **sâu sắc**: *the depth of her love*: *tính sâu đậm trong tình yêu của cô ấy.* (b) khả năng hiểu hoặc giải thích các ý tưởng khó; *uyên thâm*: *a writer of great depth and wisdom*: *một cây bút với kiến thức hết sức uyên thâm.* (c) có hoặc thể hiện khả năng đó: *a novel that lacks depth*: *cuốn tiểu thuyết thiếu chiều sâu (nông cạn).* 4 (idm) **,in 'depth** hoàn toàn, toàn diện, sâu sắc: *to study a subject in depth*: *nghiên cứu một đề tài một cách sâu sắc.* o [attrib] *an in-depth study*: *một công trình nghiên cứu chuyên sâu.* **in the ~ (s) of sth** lúc và nơi cái gì là sâu sắc, nghiêm trọng nhất v.v.: *in the depth of winter*: *giữa mùa đông.* o *in the depths of despair*: *trong cơn tuyệt vọng.* o *in the depth of the country*: *ở sâu trong nông thôn,* tức là cách xa đô thị. **(be/get) out of one's depth** (a) (vào/xuống) chỗ nước sâu quá không đứng được: *If you can't swim, don't get out of your depth*: *Nếu cậu không biết bơi, đừng ra chỗ nước sâu quá.* (b) không thể hoặc trở thành không thể hiểu được một chủ đề hoặc đề tài: *When they start talking about economics, I'm out of my depth*: *Khi họ bắt đầu nói về kinh tế học, tôi không thể hiểu chút gì.* **plum.o the depths of sth** ⇨ PLUMB.

□ **'depth charge** loại bom chống tàu ngầm nổ dưới nước; **min ngầm**. Cf MINE[2] 2.

de.pu.ta.tion /,depjʊ'teiʃn/ *n* [CGp] nhóm người được trao quyền hành động hoặc nói (thay) cho những người khác, **người/ nhóm người đại biểu, đại diện**.

de.pute /di'pju:t/ *v* (*fml*) 1 [Dn.pr] ~ **sth to sb** trao (công việc, quyền hành, v.v. của mình) cho một người nào đó; **trao quyền đại diện**: *He deputed the running of the department to an assistant*: *Ông ấy trao quyền điều hành cơ quan cho một người trợ lý.* 2 [Dn.t] trao (cho ai) quyền hành động hoặc nói nhân danh mình; **ủy quyền**: *They were deputed to put our views to the assembly*: *Họ được ủy quyền nêu quan điểm của chúng tôi trước Quốc hội.*

depu.tize, -ise /'depjʊtaiz/ *v* [I, Ipr] ~ **(for sb)** hành động hoặc nói nhân danh ai: *Dr. Mitchell's ill so I'm deputizing (for her)*: *Tiến sĩ Mitchell bị ốm, nên tôi thay mặt bà ta.*

dep.uty /'depjʊti/ *n* 1 người được trao việc, quyền hành, vv (thí dụ trong thời gian vắng mặt của ai): *I'm acting as deputy till the headmaster returns*: *Tôi đang giữ nhiệm vụ làm đại diện cho đến khi ông hiệu trưởng trở về.* 2 người liền ngay dưới người thủ trưởng của một cửa hàng, nhà trường v.v.; **phó**: *The Director General and his deputy*: *Ông Tổng giám đốc và vị cấp của ông (phó tổng giám đốc).* o [attrib] *the deputy headmistress*: *Bà phó hiệu trưởng.* 3 (ở một vài nước, thí dụ Pháp.) thành viên của quốc hội; **nghị sĩ**.

derail /di'reil/ *v* [Tn] làm cho (tàu hỏa, v.v.) trật bánh: *The engine was derailed by a trees lying across the line*: *Đầu máy xe lửa bị trật bánh vì một cái cây nằm ngang đường sắt.* ▷ **de-rail-ment** *n*.

de.ranged /dʌ'reindʒd/ *adj* không thể hành động hoặc suy nghĩ bình thường vì một chứng thần kinh rối loạn nghiêm trọng; **bị loạn trí**: *She's completely deranged*: *Cô ta hoàn toàn mất trí.* o *a deranged attacker, mind, laugh*: *một kẻ tấn công mất trí, đầu óc rối loạn, tiếng cười bối rối.* **de-range-ment** *n* [U].

derby /'dɑ:bi; *US* 'dɜ:rbi/ *n* 1 **the derby** [sing] hội đua ngựa hàng năm tại Epsom, nước Anh; **hội Derby** (có từ năm 1780). 2 [C] *(US)* một trong những hội đua ngựa hàng năm. 3 [C] một trận đấu thể thao quan trọng: *a local derby*: *một trận đấu thể thao địa phương.*

□ **Derby day** ngày mở hội Derby (ngày thứ tư đầu tiên tháng Sáu hàng năm).

derby[2] /dɜ:rbi/ *n (US)* = BOWLER[2].

de.regu.late /di:'regʊleit/ *v* [Tn] bỏ các điều lệ/qui định; sự điều chỉnh về (cái gì); **rút bỏ một điều khoản**: *deregulate the price of oil*: *điều chỉnh giá dầu.*

▷ **de.re.gu.la.tion** *n* [U].

der.el.ict /'derəlikt/ *adj* không người ở và dần tới đổ nát; xác xơ xiêu vẹo; **hoang vắng**: *a derelict house*: *một ngôi nhà hoang vắng* o *derelict areas*: *những vùng hoang vắng.*

▷ **de.rel.ic.tion** /derə'likʃn/ *n* 1 [U] bị bỏ rơi, không thừa nhận; tình trạng vô chủ: *a house in a state of dereliction*: *một ngôi nhà trong tình trạng vô chủ.* 2 (idm) **derelition of duty** *(fml)* sự không làm những gì mình phải làm (một cách có chủ tâm); **sự sao lãng, lơ là nhiệm vụ**: *be guilty of a serious dereliction of duty*: *phạm tội vì không làm tròn nhiệm vụ một cách nghiêm túc.*

de.res.trict /di:ri'strikt/ *v* [Tn] bãi bỏ sự hạn chế, nhất là sự hạn chế tốc độ ở (cái gì): *derestrict a road*: *bãi bỏ sự hạn chế tốc độ trên một con đường.*

de.ride /di'raid/ *v* [Tn, Cn-n/a] ~ **sb/sth (as sth)** coi ai, cái gì là buồn cười và không đáng được chú ý một cách nghiêm chỉnh; chế nhạo ai/ cái gì; **nhạo báng**: *They derided his efforts (as childish)*: *Họ chế giễu những cố gắng của nó (là trò trẻ con).*

de rigueur /də ri'gɜ:(r)/ *(tiếng Pháp)* được đòi hỏi làm theo nghi thức hay tập quán: *Evening dress is de rigueur at the Casino*: *Mặc y phục dạ hội vào sòng bạc là nghi thức qui định.*

de.ri.sion /di'riʒn/ *n* [U] sự giễu cợt hoặc nhạo báng; **trò cười**: *be an object of general derison*: *là mục tiêu cho mọi người giễu cợt* o *Her naive attitude provoked their derision*: *Thái độ ngờ nghệch của cô ta gây ra sự giễu cợt của họ.*

de.ris.ive /di'raisiv/ *adj* biểu lộ sự giễu cợt hoặc nhạo báng; **chế diễu**: *derisive laughter, booing, etc*: *trận cười, sự la ó chế nhạo, v.v.* ▷ **de-ris-ively** *adv*.

de.ris.ory /di'raisəri/ *adj* 1 không được coi là nghiêm túc, đứng đắn; **nhạo báng**: *a derissory offer*: *một lời trả giá không nghiêm túc,* thí dụ 100 pao cho chiếc xe đáng giá 1000 pao. 2 = DERISIVE.

de.riva.tion /deri'veiʃn/ *n* 1 [U] sự phát triển hoặc nguồn gốc (đặc biệt

nói về các từ): *the derivation of words from Latin*: *nguồn gốc của các từ ngữ từ tiếng Latinh* o *a word of French derivation*: *một từ gốc Pháp.* **2** [C] **(a)** dạng và nghĩa đầu tiên của một từ. **(b)** sự biến đổi về dạng và nghĩa: *give the derivations of words*: *đưa ra những biến đổi về từ và nghĩa của các từ.*

de.riv.at.ive /di'rivətiv/ *adj (usu derog)* bắt nguồn từ một cái gì đó; không phải gốc; **phái sinh**: *a derivative design, style, etc một mẫu thiết kế, một phong cách phái sinh.*

▷ **de.riv.at.ive** *n* từ hoặc vật phái sinh: *Assertion is a derivative of assert*: *Assertion là từ phái sinh từ 'assert'.*

de.rive /di'raiv/ *v* **1** [Tn, pr] **~ sth from sth** *(fml)* nhận được; rút ra được từ (cái gì): *derive great pleasure from one's studies*: *tìm thấy niềm vui lớn trong công việc nghiên cứu của mình.* o *She derived no benefit from the course of drugs*: *Bà ta chẳng được lợi lộc gì trong khi dùng ma túy.* **2 (a)** [Ipr] **~ from sth** có cái gì như điểm xuất phát, nguồn gốc; bắt nguồn từ cái gì: *Thousands of English words derive from Latin*: *Hàng ngàn từ tiếng Anh bắt nguồn từ tiếng Latinh* **(b)** [Tn, pr] **~ sth from sth** vạch ra cái gì từ (một nguồn gốc): *We can derive the word 'derelict' from the Latin 'derelictus'*: *Chúng ta có thể vạch ra được rằng, từ 'derelict' có gốc từ tiếng La tinh 'derilictus'.*

derm(a)- *comb form* nói về da: *dermatology*: *khoa da* o *dermatitis*: *bệnh viêm da.*

der.ma.titis /dɜ:mə'taitis/ *n* [U] *(y)* bệnh viêm da.

der.ma.to.logy /dɜ:mə'tɒlədʒi/ *n* [U] khoa nghiên cứu y học về da và các bệnh về da, v.v.; **khoa da liễu.**

▷ **der.ma.to.logist** /dɜ:mə'tɒlədʒist/ *n* chuyên gia về da liễu.

dermis /'dɜ:mis/ *n (giải)* lớp da nằm dưới biểu bì.

der.og.ate /'derəgeit/ *v* [Ipr] **~ from sth** *(fml)* làm cho cái gì có vẻ thấp kém; làm giảm giá trị cái gì; **xúc phạm; làm tổn hại**: *remarks derogating her merits, qualities, virtues, etc*: *những nhận xét xúc phạm đến công lao, đức tính, phẩm giá của bà ấy.*

de.rog.at.ory /di'rɒgətri; *US* tɔ:ri/ *adj (abbr derog)* trong tự điển này tỏ thái độ thù nghịch hoặc phê phán (danh tiếng của ai v.v.); **xúc phạm**: *The word 'pig' is a derogatory term for policeman*: *Cái từ "lợn" là từ xúc phạm đối với cảnh sát.* o *remarks that were highly derogatory*: *những nhận xét lăng mạ nặng nề.*

der.rick /'derik/ *n* **1** cần trục lớn để di chuyển hoặc nhấc các khối nặng, nhất là trên tàu thủy. **2** dàn trên giếng dầu hoặc lỗ khoan để đỡ máy khoan; giàn khoan, v.v. Cf OIL RIG (OIL).

derring-do /derin'du:/ *n* [U] *(arch or joc)* hành động anh hùng, gan dạ, táo bạo: *stirring tales of derring-do*: *những chuyện về hành động anh hùng kích động lòng người.*

derv /dɜ:v/ *n* [U] *(Brit)* dầu nhiên liệu cho động cơ diêden (trong các xe chạy trên con đường dành cho xe động cơ diêden).

der.vish /'dɜ:viʃ/ *n* thành viên trong dòng đạo hồi; thầy tu Hồi giáo mà điệu múa cầu nguyện của họ là quay tít: *dancing dervishes*: *những tín đồ múa quay tít*, tức là những người tham gia điệu múa cầu nguyện.

DES /di: i: es/ *abbr (Brit)* Department of Educatiion and Science (Anh) Bộ Giáo dục và khoa học: *DES grants*: *trợ cấp của DES.*

de.sal.in.ate /di:sælineit/ *v* [Tn] khử muối từ (nhất là nước biển). ▷ **de.sal.ina.tion** /di:sæli'neiʃn/ *n* [U].

de.scale /di:skeil/ *v* [Tn] cạo bỏ ghét/ cặn (thí dụ bên trong những nồi hoặc ấm đun nước).

des.cant /'deskænt/ *n (nhạc)* phần nhạc giọng cao (đôi khi do ứng tác) được đàn hoặc hát đệm cho giai điệu chính.

▷ **des.cant** [Ipr] **~ on/ upon sth 1** *(nhạc)* hát hoặc tấu một đoạn nhạc đệm cho cái gì. **2** *(fml)* nói mãi về một cái gì; giải thích về cái gì: *descant endlessly on the Government's failings*: *nói thao thao bất tuyệt về những thất bại của chính phủ.*

des.cend /di'send/ *v* **1** *(fml)* **(a)** [I, Tn] đến, hoặc đi xuống (cái gì): *The balloon descended gradually as the air came out*: *khí không khí/ hơi bay ra, khí cầu dần dần hạ xuống.* o *She descended the stairs*: *Cô ấy xuống cầu thang* **(b)** [I] (nói về một ngọn đồi, v.v.) đi xuống; dốc xuống: *We turned the corner and saw that the road descended steeply*: *Chúng tôi rẽ ở góc phố và thấy con đường đổ xuống rất dốc.* 2 [Ipr] **~ from sb** (về tài sản, phẩm chất, quyền) truyền từ cha sang con; được thừa kế của ai: *The title descends to me from my father*: *Tước hiệu này truyền từ cha tôi sang tôi* **3** [I] *(fml)* (nói về ban đêm, bóng tối) buông xuống: *Night descends quickly in the tropics*: *Đêm tối xuống nhanh ở vùng nhiệt đới.* **4** (idm) **be descended from sb** có ai là tổ tiên: *She claims to be descended from royalty*: *Bà ấy tuyên bố là dòng dõi hoàng tộc.* **5** (phr v) **descend on/upon sb/sth (a)** tấn công ai/ cái gì đột ngột: *The police descended on their hide-out*: *Cảnh sát tấn công bất ngờ chỗ ẩn nấp của bọn chúng.* **(b)** thăm ai/ cái gì một cách bất ngờ, hoặc một cách bất tiện: *My sister's family is descending on us this weekend*: *Gia đình chị tôi bất ngờ đến thăm chúng tôi cuối tuần này.* **descend to sth** (no passive) làm hoặc nói cái gì hèn hạ và không xứng đáng với mình; hạ mình để làm gì: *descend to fraud, abuse, bad language*: *tự hạ mình làm điều gian trá, chửi rủa, nói lời tục tĩu.*

▷ **des.cend.ant** /ənt/ n người (là con cháu) thuộc dòng dõi ai: *the descendants of Queen Victoria*: *lớp con cháu dòng dõi Nữ hoàng Victoria.* Cf ANCESTOR 1.

des.cent /di'sent/ *n* **1 (a)** [C (thường)] sự hạ xuống, sự đi xuống: *the plane began its descent into Paris*: *chiếc máy bay bắt đầu hạ cánh xuống Paris.* **(b)** [C] bờ dốc: *Here there is a gradual descent to the sea*: *Nơi đây có bờ dốc thoai thoải xuống biển.* **2** [U] nguồn gốc; dòng dõi: *of French descent*: *gốc người Pháp*, tức là có tổ tiên là người Pháp. o *He traces his descent from the Stuart kings*: *Ông ta chỉ ra rằng ông thuộc dòng dõi các Vua Stuart.* **3** [C] **~ (on/ upon sb/ sth)** *(fig)* **(a)** tấn công: *the invaders' descent on the town*: *cuộc tấn công của bọn xâm lược vào thị xã*: **(b)** *a sudden descent by tax officials*: *cuộc khám xét bất ngờ của các quan chức ngành thuế.* **4** [sing] sự thay đổi sang hành vi thấp hèn và không xứng đáng: *a sharp descent to violent abuse*: *sự tự hạ mình đột ngột chửi rủa thậm tệ.*

de.scribe /di'skraib/ *v* **1** [Tn, Tw, Cn.n/a, Dn.pr. Dpr.w] **~ sb/sth (to, for sb); ~ sb/sth as sth** nói lên ai/ cái gì như thế nào; tả cái gì ra bằng lời; **mô tả, miêu tả**: *Words cannot describe the beauty of the scene*: *Lời nói không thể mô tả được vẻ đẹp của cảnh vật.* o *She described it as red with pink frills*: *Cô ta miêu tả nó màu đỏ có diềm hồng.* **2** [Cn-n/a] **~ sb/sth as sth** nói rõ ai/ cái gì là cái gì; gọi tên: *He describes himself as a doctor*: *Anh ta tự xưng là bác sĩ.* **3** [Tn] **(a)** vẽ, vạch ra (đặc biệt một hình hình học): *describe a circle with a pair of compasses*: *vẽ một đường tròn bằng compa.* **(b)** vận động theo (một đường thẳng, cong vv): *A bullet describes a curved path in the air*: *Viên đạn vạch một đường cong trên không.*

de.scrip.tion /di'skripʃn/ *n* **1 (a)**

[U] sự nói ra bằng lời rằng ai/ cái gì như thế nào; **sự mô tả**: *He's not very good at description*: *Cậu ấy không được giỏi lắm về mô tả.* o *The scenery was beautiful beyond description*: *Cảnh vật đẹp không tả xiết.* (b) [C] bức tranh bằng lời: *Can you give me a description of the thief?*: *Anh có thể tả lại tên trộm cho tôi không?* 2 *(infml)* kiểu, thứ, loại: *boats of every description*: *thuyền bè đủ loại* o *a house of some description*: *một căn nhà có một kiểu dáng nào đó* o *wearing a dress of no particular description*: *mặc chiếc áo dài kiểu không đặc biệt,* tức là một chiếc áo rất thông thường. o *medals, coins and things of that description*: *huy chương, tiền đồng và các thứ thuộc loại đó.* 3 (idm) **answer to a description** ⇨ ANSWER[2]. **beggar description** ⇨ BEGGAR.

de.script.ive /di'skriptiv/ *adj* 1 (a) tạo ra bức tranh bằng lời; **miêu tả**: *a descriptive passage in a novel*: *một đoạn mô tả trong cuốn tiểu thuyết*: *a very descriptive account of a journey*: *một bản tường thuật đầy hình ảnh về chuyến đi.* o *The report was so descriptive, I felt as if I were there*: *Bản báo cáo sinh động đến nỗi tôi cảm thấy dường như tôi ở đó.* 2 *(ngữ pháp)* mô tả ngôn ngữ thực sự được sử dụng ra sao, mà không đưa ra qui tắc phải sử dụng nó như thế nào. ▷ **de.script.ively** *adv.* **de.cript.ive.ness** *n* [U].

des.cry /di'skrai/ *v* (*pt, pp* **descried**) [Tn] *(fml)* nhìn thấy (cái gì) nhất là từ xa; chợt thấy; **phát hiện ra**: *I descry a sail on the horizon*: *Tôi phát hiện một cánh buồm ở chân trời.*

de.sec.rate /'desikreit/ *n* [Tn] đối xử với cái gì nơi thiêng liêng một cách không xứng đáng hoặc xấu xa; **mạo phạm; báng bổ**: *desecrate a grave, chapel, monument, etc*: *mạo phạm một ngôi mộ, nhà thờ, đài kỷ niệm, vv.* ▷ **de.sec.ra.tion** /desi'kreiʃn/ *n* [U] sự làm mất thiêng hoặc thành mất thiêng; **sự báng bổ; sự mạo phạm.**

de.seg.reg.ate /di:'segrigeit/ *v* [Tn] chấm dứt sự phân biệt chủng tộc ở (cái gì): *desegregate schools, buses*: *xóa bỏ phân biệt chủng tộc trong nhà trường, trên xe buýt.* ▷ **de.seg.rega.tion** /di:segri'geiʃn/ *n.*

de.se.lect /di:si'lekt/ *v* [Tn] *(Brit)* (về đảng của khu bầu cử địa phương) bác bỏ (người hiện là nghị sĩ Quốc hội) là ứng cử viên trong cuộc bầu cử sắp tới. ▷ **de.se.lec.tion** *n* [U].

de.sens.it.ize, ise /di:'sensitaiz/ *v* [Tn] làm (cho một bệnh nhân, một dây thần kinh, vv) không có cảm giác hoặc ít cảm giác đối với ánh sáng, với nỗi đau, vv, **gây tê**: *desensititize an area of skin*: *gây tê một vùng da* o *(fig) people who are morally desensitized*: *những người chai cứng về đạo lý.* ▷ **de.sens.it.iza.tion, -isa.tion** /di:sensitai'zeiʃn; *US* -ti'z-/ *n* [U].

desert[1] /di'zɜ:t/ *v* 1 [Tn] (a) đi xa khỏi (một chỗ) không có ý định trở về: **bỏ đi; rời bỏ**: *desert a house, city, etc*: *rời bỏ căn nhà, thành phố.* o *The village had been hurriedly deserted, perhaps because terrorists were in the area*: *Người ta vội vã rời bỏ làng có lẽ vì bọn khủng bố đã có mặt ở vùng này.* o *He deserted his wife and children and went aboad*: *Hắn bỏ vợ con, ra nước ngoài.* o *He has become so rude that his friends are deserting him*: *Nó đã trở nên thô lỗ đến nỗi các bạn đã rời bỏ nó.* 2 [I, Ipr, Tn] rời bỏ (đặc biệt là nhiệm vụ trong quân đội hoặc trên một con tàu) không có lệnh hoặc giấy phép; bỏ trốn; **đào ngũ**: *A soldier who deserts (his post) in time of war is punished severely*: *Người lính đào ngũ trong thời gian chiến tranh bị trừng phạt nặng* o *desert from the army*: *đào ngũ.* 3 [Tn] không tìm được cái gì (ai) khi cần đến: *His courage/ presence of mind deserted him*: *Lòng can đảm/ sự nhanh trí của nó đã biến đâu mất.*

▷ **de.serted** *adj* (a) không một ai có mặt ở đó: *a deserted street, area, etc*: *một đường phố vắng tanh, một vùng hoang vắng, v.v* o *The office was quite deserted*: *Cơ quan hoàn toàn vắng vẻ.* (b) bị rời bỏ, bị bỏ mặc: *a deserted hut, house, etc*: *một cái lều, căn nhà không người ở v.v* o *a deserted wife*: *một người vợ bị bỏ rơi.* o *Is desertion grounds for divorce?*: *Có phải tình trạng bị bỏ rơi là lý do để ly hôn không?* o *Desertion from the army is punishable by death*: *Đào ngũ khỏi quân đội có thể bị tử hình.*

des.ert[2] /'dezət/ *n* [C, U] những vùng đất rộng lớn khô cằn, có rất ít nước và thực vật thường phủ cát; **sa mạc**: *the Sahara Desert*: *sa mạc Sahara* o [attrib] *desert wastes, sands, etc*: *những hoang mạc, vùng cát hoang v.v.*

□ **desert island** đảo không người ở (đặc biệt ở vùng nhiệt đới).

deserts /di'zɜ:ts/ *n* [pl] những gì mà người ta đáng được (thưởng, phạt, v.v.): *be rewarded/ punished according to one's deserts*: *được khen thưởng/ bị trừng phạt xứng đáng.* o *get/ meet with one's just deserts*: *được những cái đáng được.*

de.serve /di'zɜ:v/ *v* (không dùng ở các thì tiếp diễn) 1 [Tn, Tt] là cái gì hoặc đã làm cái gì do đó mà đáng nhận được (khen thưởng, sự đãi ngộ đặc biệt, v.v) được quyền; xứng đáng là: *The article deserves careful study*: *Bài báo đáng được nghiên cứu kỹ* o *She deserves a reward for her efforts*: *Cô ấy xứng đáng được thưởng vì những nỗ lực của mình.* o *He richly deserved all that happened to him*: *Nó hoàn toàn xứng đáng với tất thảy những gì đã xảy ra cho nó.* o *They deserve to be sent to prison*: *Chúng nó đáng bị bỏ tù.* o *much deserved praise*: *sự ca ngợi xứng đáng.* 2 (idm) **deserve well/ill of sb** *(fml)* xứng đáng được người nào đối xử tốt/ xấu: *She deserves well of her employers*: *Cô ấy có công với các ông chủ.* **one good turn deserves another** ⇨ TURN 2.

▷ **de.serv.edly** /di'zɜ:vidli/ *adv* xứng đáng; công bằng; đúng đắn: *she was deservedly praised*: *cô ấy được ca ngợi là xứng đáng.*

de.ser.ving /di'zɜ:viŋ/ *adj* (**of sth**) đáng được giúp, ca ngợi, ban thưởng, v.v.: *give money to a deserving case*: *cấp tiền cho một trường hợp đáng được giúp đỡ.*

dés.ha.billé /deizæ'bi:ei/ *n* [U] *(tiếng Pháp)* tình trạng chỉ mặc một phần, không kín đáo: *appear in déshabillé*: *xuất hiện với quần áo không kín đáo.*

de.sic.cant /'desikənt/ *n* chất hút ẩm, thường được dùng để bảo quản thực phẩm.

de.sic.cate /'desikeit/ *v* [Tn] hút hết ẩm ra khỏi (nhất là thực phẩm đặc) để bảo quản; **sấy khô**: *desiccated fruit/coconut*: *quả sấy khô/ dừa khô.*

de.sid.er.atum /dizidə'rɑ:təm/ *n* (*pl* - **rata** /'rɑ:te/) *(fml)* thứ còn thiếu và đang cần đến; **điều ao ước**: *The report on the hospital mentions such desiderata as a supply of clean laundry*: *Bản báo cáo về bệnh viện nêu lên những nguyện vọng như việc cung cấp quần áo giặt là sạch.*

de.sign /di'zain/ *n* 1 [C] ~ (**for sth**) bản vẽ hoặc bản phác họa ra để theo đó làm, đóng ra cái gì; **bản thiết kế**: *designs for a dress, a garden, an aircaft*: *bản phác họa một chiếc áo, một khu vườn, bản thiết kế một máy bay.* (b) [U] nghệ thuật làm các đồ án thiết kế, v.v.: *study textile design*: *nghiên cứu mẫu vải dệt* o *industrial design*: *thiết kế công nghiệp.* 2 [U] việc sắp đặt hoặc lập kế hoạch chung (cho một tòa nhà, cuốn sách, cỗ máy, bức tranh, vv): *The building seats 2000 people, but is of poor design*: *Tòa nhà này đủ chỗ cho 2000 người, nhưng thiết kế kém.* o *A machine of faulty design will not sell*

well: *Một cỗ máy mà thiết kế có khuyết điểm thì sẽ không bán chạy.* **3** [C] sự bố trí các đường nét, dáng hoặc hình để trang trí một tấm thảm, cái bình vv; **họa tiết**: *a bowl with a flower design*: *một cái bát có họa tiết hoa.* **4** [U, C] mục đích; ý định: *We don't know if it was done by accident or by design*: *Chúng tôi không rõ sự việc xảy ra ngẫu nhiên hay cố ý.* o *His evil designs were frustrated*: *Những ý đồ xấu xa của nó đã bị thất bại.* **5** (idm) **have designs on sb/sth** chủ tâm hại ai/ cái gì, hoặc có dụng ý chiếm ai/ cái gì cho mình: *She has designs on his money*: *Bà ta có dụng ý đoạt số tiền của ông ấy* o *He has designs on her*: *Anh ta có ý đồ về cô ấy*, tức là muốn quyến rũ cô ấy.

▷ **design** *v* **1** (**a**) [I, Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth** (**for sb/sth**) quyết định cái gì sẽ có dáng vẻ hoặc hoạt động v.v. như thế nào, nhất là bằng cách đặt kế hoạch, làm bản vẽ hoặc mô hình cho nó: *Do the Italians really design better than we do?*: *Có phải người Ý thực sự giỏi thiết kế hơn chúng ta không?* o *design a car, a dress, a tool, an office*: *thiết kế/ vẽ mẫu một chiếc xe, cái áo, công cụ, cơ quan làm việc* o *They've designed us a superb studio*: *Họ vừa mới thiết kế cho chúng tôi một xưởng vẽ tuyệt vời.* o *We design kitchens for today's cooks*: *Chúng tôi thiết kế các nhà bếp cho các đầu bếp ngày nay.* (**b**) [Tn, Tn.pr] nghĩ đến và đặt chương trình (một hệ thống, một thủ tục vv) phát minh/ sáng chế: *Can anyone design a better timetable*: *Ai có thể nghĩ ra một thời gian biểu hay hơn không?* o *We shall have to design a new currriculum for the third year*: *Chúng ta sẽ phải lập chương trình giảng dạy mới cho năm thứ ba.* **2** (idm) **be designed for sb/ sth**; **be designed as sth**: **be designed to do sth** được làm hoặc dự trù cho một mục đích đặc biệt hoặc một công dụng riêng: *The gloves were designed for extremely cold climates*: *Những đôi găng tay này nhằm dùng cho khí hậu cực kỳ lạnh.* o *This course is designed as an introdution to the subject*: *Giáo trình này được soạn làm phần mở đầu cho môn học.* o *The route was designed to relieve traffic congestion*: *Tuyến đường này được bố trí để giảm bớt sự tắc nghẽn giao thông.* **de.sign.ing** *n* [U] nghệ thuật thiết kế, sáng tác kiểu (máy móc, áo v.v.).

des.ig.nate /'dezignent, -nət/ *adj* (theo sau *dt*) được giao việc (nhưng chưa chính thức bắt tay vào việc); được chỉ định; **bổ nhiệm**: *the editor, director, archbishop, etc designate*: *ông chủ bút, giám đốc, tổng giám mục, vv được chỉ định/ bổ nhiệm.*

des.ig.nate[2] /'dezigneit/ *v* **1** [Tn] đánh dấu hoặc chỉ ra (cái gì) rõ ràng: *designate the boundaries of sth*: *vạch rõ ranh giới của cái gì.* **2** (esp passive) [Cn.n, Cn,n/a] ~ **sb/sth** (**as**) **sth** *(fml)* chọn ai/ cái gì cho một mục đích đặc biệt: *The town has been designated (as) a development area*: *Thị xã này được chọn làm khu vực phát triển.* **3** trao danh hiệu, tước hiệu hoặc chức vụ cho ai: *She was designated (as) sportswoman of the year*: *Chị ấy đã được chọn là nhà nữ thể thao của năm nay.* o *The chairman has designated Christina as his successor*: *Ông chủ tịch đã chỉ định Christina là người kế nhiệm của ông ấy.*

des.ig.na.tion /dezi'neiʃn/ *n (fml)* **1** [U] ~ (**as sth**) sự chỉ định ai vào một chức vụ. **2** [C] tên, tước hiệu hoặc thứ bậc, chức vụ: *His official designation is Financial Controller*: *Chức vụ chính thức của ông ấy là Thanh tra tài chính.*

de.signer /di'zainə(r)/ *n* người làm nghề thiết kế (thí dụ về máy móc, đồ gỗ, quần áo thời trang): *an industrial designer*: *nhà thiết kế công nghiệp.* o *dressed by a leading New York designer*: *được một nhà thiết kế hàng đầu ở NewYork trang phục cho.* o *(attrib) designer jeans*: *quần jeans mốt* o *(joc) designer stubble*: *râu tóc cố ý lởm chởm để gây ấn tượng.*

de.sign.ing /di'zainiŋ/ *adj* [usu attrib] *(derog)* muốn thực hiện kế hoạch bí mật của mình; **gian xảo, lắm thủ đoạn**: *Designing colleagues stopped them from promoting me*: *Những đồng nghiệp gian ngoan đã ngăn chặn họ không đề bạt tôi.*

de.sir.able /di'zaiərəbl/ *adj* **1** ~ (**that...**) đáng có, được mong muốn; *a desirable residence, solution*: *một nơi ở, giải pháp mong muốn* o *It is most desirable that they should both come*: *Điều mong muốn nhất là cả hai cùng đến.* **2** (về một người) khêu gợi dục vọng: *a very desirable woman*: *một người đàn bà rất khêu gợi.* ▷ **de.sir.ab.il.ity** /dizaiərə'biləti/ *n.* **de.sir.ably** /rəbli/ *adv.*

de.sire[1] /di'zaiə(r)/ *n* **1** (**a**) [U] ~ (**for sth/to do sth**) sự mong muốn tình dục mãnh liệt; **nhục dục**: *my desire for her/to make love with her*: *nỗi thèm muốn của tôi đối với cô ấy/ được làm tình với cô ấy* (**b**) [C] trường hợp về dục vọng: *passionate, intense, strong, etc desires*: *những thèm muốn say mê, mãnh liệt cuồng nhiệt v.v.* o *satisfy one's desires*: *thỏa mãn dục vọng của mình.* **2** (**a**) [U] ~ (**for sth/to do sth**) mong mỏi, khao khát: *They had little desire for wealth/ to get rich*: *Họ ít thèm muốn của cải/ làm giàu* o *his country's desire for friendly relations/to establish friendly relations*: *lòng mong muốn của đất nước anh ấy là có quan hệ hữu nghị/ thiết lập quan hệ hữu nghị.* (**b**) [C] trường hợp mong muốn: *enough to satisfy all your desires*: *đủ để thỏa mãn mọi mong muốn của anh* **3** [C] người hoặc đồ vật mà ta mong ước: *She is my heart's desire*: *Cô ấy là mong ước của lòng tôi.*

de.sire[2] /di'zaiə(r)/ *v* **1** (**a**) [Tn, T, Tt, Tnt] *(fml)* mong ước, ao ước, mong muốn: *We all desire happiness and health*: *Tất cả chúng ta đều mong muốn hạnh phúc và sức khỏe* o *Our holiday was all that could be desired*: *Những ngày nghỉ của chúng ta thật đúng như những gì chúng ta có thể ao ước*, tức là hoàn toàn thoải mái o *She desires you to come/ that you come at once*: *Cô ấy mong anh tới ngay.* o *I have long desired to meet them*: *Tôi mong mỏi gặp họ đã từ lâu.* (**b**) [Tn] bị (ai) hấp dẫn về tình dục: *She desires his young, strong body*: *Chị ta thèm muốn thân hình trẻ khỏe của cậu ấy.* **2** (idm) **leave a lot, etc to be desired** ⇨ LEAVE[1].

de.sir.ous /di'zaiərəs/ *adj* [pred] ~ **of sth/ doing sth; that...** *(fml or rhet) desirous of peace*: *mong muốn hòa bình* o *desirous of restoring relations between our two countries*: *mong muốn khôi phục quan hệ giữa hai nước chúng ta* o *desirous that these initiatives should lead to further exchanges*: *mong muốn những sáng kiến này sẽ dẫn tới những trao đổi nhiều hơn nữa.*

de.sist /di'zist/ *v* [I, Ipr] ~ (**from sth/doing sth**) ngừng cái gì/ ngừng làm cái gì; chấm dứt: *I wish he'd desist from entertaining his friends at all hours of the day and night*: *Tôi mong rằng nó sẽ chấm dứt cái trò khoản đãi bạn bè suốt ngày đêm.*

desk /desk/ *n* **1** loại đồ gỗ có mặt trên phẳng hoặc hơi nghiêng, thường có ngăn kéo, có thể dùng để đọc, viết hay làm công việc; **bàn giấy; bàn viết; bàn làm việc**: *an office desk*: *bàn làm việc ở cơ quan* o *children seated at their desks*: *bọn trẻ ngồi ở bàn viết của chúng* o [attrib] *a desk job*: *một công việc bàn giấy.* **2** cái bàn hoặc cái quầy trong một tòa nhà công cộng ở phía sau có người tiếp tân, thủ quĩ, vv làm việc: *an enquiry/ information desk*: *bàn chỉ dẫn trả lời các câu hỏi* o *leave a message at the desk of the hotel*: *để lại lá thư ở chỗ bàn thường trực khách sạn.* **3** cơ quan làm việc, thí dụ trong tờ báo hoặc trong một bộ,

phụ trách một vấn đề riêng biệt: *Jefferies is running the sports desk*: *Jefferies phụ trách tổ chuyên về thể thao.*

□ **'desk clerk** *(US)* = CLERK[3].

'desk-top /-tɒp/ *n* mặt bàn giấy: [attrib] *a desk-top computer*: *chiếc máy vi tính để bàn.* o [attrib] *desk-top publishing*: *dùng một máy vi tính nhỏ và (đặc biệt là lade) để làm các bản in chất lượng cao.*

des.ol.ate /'desələt/ *adj* 1 (về một địa điểm) hoang vắng và nghèo nàn; **tan hoang**: *a desolate industrial landscape*: *một cảnh quan công nghiệp tiêu điều* o *a desolate, windswept moorland area*: *một vùng đồng hoang tiêu điều, lộng gió.* 2 khổ sở và không bạn bè; cô đơn và buồn tẻ: *a desolate person, life, existence*: *một con người, cuộc đời, cuộc sống đơn côi* o *We all felt absolutely desolate when she left*: *Khi cô ấy ra đi, tất cả chúng tôi đều cảm thấy hoàn toàn lẻ loi.*

▷ **des.ol.ate** /'desəleit/ *v* [Tn esp passive] 1 làm cho (một chốn) bị tàn phá và hoang vắng: *a city desolated by civil strife*: *một thành phố bị tan hoang vì nội loạn.* 2 làm cho (ai) buồn và hết hi vọng; **làm thất vọng**: *a family desolated by the loss of a child*: *một gia đình đau buồn vì mất một đứa con.*

des.ol.ately *adv.*

des.ola.tion /ˌdesə'leiʃn/ *n* [U] sự đau buồn hoặc bị đau buồn; **sự tan hoang**. (DESOLATE *v* 1): *the desolation caused by war*: *cảnh tan hoang do chiến tranh gây ra.* 2 cảnh khổ cực; cảnh cô đơn: *her utter desolation when she heard the bad news*: *nỗi phiền muộn cùng cực của cô ấy khi cô nghe tin buồn.*

des.pair /di'speə(r)/ *n* 1 [U] trạng thái mất hết hi vọng; **sự tuyệt vọng**: *Your stupidity will drive me to despair*: *Sự ngu đần của cậu sẽ dẫn tôi đến* (tức là làm cho tôi cảm thấy) *tuyệt vọng* o *He gave up the struggle in despair*: *Ông ấy từ bỏ cuộc đấu tranh trong nỗi tuyệt vọng* o *She was overcome by despair*: *Cô ấy đã bị nỗi thất vọng xâm chiếm* o *his despair of ever seeing his family again*: *nỗi tuyệt vọng của anh ta không bao giờ gặp lại được gia đình nữa.* 2 (idm) **be the despair of sb** làm cho ai từ bỏ hi vọng: *Your son is the despair of all his teachers*: *Cậu con trai nhà anh là nỗi thất vọng của tất cả thầy giáo dạy nó,* tức là các thầy không còn mong có thể dạy dỗ được.

▷ **des.pair** *v* [I, Ipr] ~ **(of sb/sth)** mất hết hi vọng (đặc biệt là ai/ cái gì sẽ tốt hơn): *We despair of him; he can't keep a job for more than six months*: *Chúng tôi thật hết hi vọng về nó; nó không làm được việc nào quá sáu tháng.*

des.pair.ing /di'speəriŋ/ *adj* biểu lộ sự thất vọng: *a despairing look/gesture*: *một vẻ mặt/ cử chỉ thất vọng.* **des.pair.ingly** *adv*: *look despairingly at the judge*: *nhìn quan tòa một cách thất vọng.*

des.patch /di'spætʃ/ *n. v* = DISPATCH.

des.per.ado /ˌdespə'rɑ:dəʊ/ *n* (*pl* ~**es**; *US* cũng ~**s**) *(dated)* người làm những hành động nguy hiểm, đặc biệt là những tội ác, mà không nghĩ gì đến bản thân hoặc người khác; **kẻ liều mạng; kẻ vãng mạng**: *the desperadoes who robbed the mail-train*: *bọn liều mạng đã cướp chuyến tàu chở thư.*

des.per.ate /'despərət/ *adj* 1 cảm thấy hoặc biểu lộ nỗi thất vọng lớn và sẵn sàng làm việc gì bất chấp nguy hiểm; **liều mạng, liều lĩnh**: *The prisoners grew more desperate*: *Đám tù nhân càng trở nên liều lĩnh* o *She wrote me a desperate letter*: *Cô ấy viết cho tôi một bức thư tuyệt vọng.* 2 [attrib] dữ dội và đôi khi chống lại luật pháp: *a desperate criminal, act, robbery*: *một tội ác, hành động, vụ cướp ghê gớm.* 3 [usu pred] ~ **(for sth/to do sth)** hết sức cần (cái gì/ làm cái gì): *They're desperate for money*: *Chúng nó cần tiền ghê gớm* o *(infml) Have you got some water? I'm desperate (for a drink)*: *Cậu có nước không? Mình khát muốn chết* o *I'm desperate to see her*: *Tôi nóng lòng muốn gặp cô ấy.* 4 cực kỳ nghiêm trọng hoặc nguy hiểm: *a desperate situation, shortage, illness*: *một tình huống, sự thiếu hụt nghiêm trọng, một căn bệnh hiểm nghèo* o *The state of the country is desperate*: *Tình hình đất nước là cực kỳ nguy nan.* 5 [thường attrib] có ít hy vọng thành công; gắng sức khi mọi cách khác đều đã thất bại: *a desperate remedy, measure, etc*: *một liều thuốc, biện pháp v.v. còn nước còn tát.*

▷ **des.per.ately** *adv.*

des.pera.tion /ˌdespə'reiʃn/ *n* [U] trạng thái hết hi vọng, tuyệt vọng: *driven to desperation*: *bị dồn vào cảnh tuyệt vọng* o *In desperation I pleaded with the attackers*: *Trong thế cùng, tôi phải nài xin bọn hành hung.*

de.spic.able /di'spikəbl, hiếm khi 'despikəbl/ *adj* ~ **(of sb) (to do sth)** đáng bị khinh miệt, coi thường; đáng khinh; đê tiện; ti tiện: *a despicable action, gesture*: *một hành vi, một cử chỉ đáng khinh* o *a despicable rogue*: *tên lừa đảo ti tiện.* ▷ **de.spic.ably** /-əbli/ *adv*: *behave despicably*: *cư xử một cách đáng khinh.*

des.pise /di'spaiz/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (for sth)** coi khinh ai/ cái gì; xem ai/ cái gì là không có giá trị; **coi thường, khinh thường; khinh miệt**: *despise his hypocrisy, meanness, conceit, etc*: *khinh miệt tính đạo đức giả, tính bủn xỉn, tính tự phụ của hắn* o *Strike-breakers are often despised by their workmates*: *những kẻ phá đình công thường bị các bạn thợ khinh miệt.*

des.pite /di'spait/ *prep* không bị ảnh hưởng bởi (những yếu tố được nêu ra); **dù; mặc dù; bất chấp**: *They had a wonderful holiday, despite the bad weather*: *Mặc dù thời tiết xấu, họ đã có một chuyến nghỉ tuyệt vời* o *Despite wanting to see him again, she refused to reply to his letters*: *Mặc dù muốn gặp lại anh ấy, cô ta vẫn từ chối trả lời thư của anh ấy* o *Despite what others say, I think he's a very nice chap*: *Dù người khác nói thế nào, tôi vẫn cho rằng hắn là một anh chàng rất tốt.* Cf IN SPITE OF (SPITE).

de-spoil /di'spɔil/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (of sth)** *(fml)* tước đoạt vật gì quí (ở một nơi); cướp đoạt cái gì: *Museums have despoiled India of many priceless treasures*: *Các viện bảo tàng đã cướp đoạt của Ấn độ nhiều vật quí vô giá.*

des.pond.ent /di'spɒndənt/ *adj* ~ **(about sth)** có hoặc biểu lộ sự nản lòng, hết hi vọng; thảm hại: *a despondent loser, mood, look*: *một người thua cuộc thoái chí, một tâm trạng chán nản, một vẻ mặt thất vọng* o *Don't be so despondent*: *Đừng quá bi quan chán nản như vậy.*

▷ **des.pond.ency** /di'spɒndənsi/ *n* [U] sự mất hi vọng; nỗi đau khổ bất hạnh: *her despondency about having no job*: *nỗi đau khổ của cô ấy là không có việc làm.*

des.pond.ently *adv.*

des.pot /'despɒt/ *n* kẻ cai trị với quyền hạn vô biên, đặc biệt là tàn ác và đàn áp; bạo chúa; **kẻ chuyên quyền**: *an enlightened despot*: *một kẻ chuyên quyền sáng suốt.*

▷ **des.potic** /di'spɒtik/ *adj* thuộc về hoặc giống như kẻ chuyên quyền: *a despotic headmaster*: *một ông hiệu trưởng chuyên quyền.* **des.pot.ic.ally** /-kli/ *adv.*

des.pot.ism /'despətizəm/ *n* [U] chế độ của kẻ chuyên quyền, chế độ của tên bạo chúa; **nền chuyên chế.**

des.sert /di'zɜ:t/ (cũng **sweet**) *n* **(a)** [C] món ngọt (thí dụ bánh ngọt, bánh nhân hoa quả, kem) ăn vào cuối bữa ăn; **món tráng miệng**: *a pineapple dessert*: *món dứa tráng miệng.* Cf AFTERS, PUDDING 1. **(b)** [U] thời gian ăn món tráng miệng: *Shall we move on to*

dessert?: *Chúng ta chuyển sang ăn tráng miệng nhé?* o [attrib] *a dessert apple, wine, etc*: *món táo, rượu vang tráng miệng*, vv tức là được dọn ra cùng với món tráng miệng hoặc để làm món tráng miệng.

□ **de'ssert-spoon** *n* **(a)** thìa cỡ vừa. **(b)** (cũng **de'ssert-spoonful**) /-fʊl/ một lượng xúc của thìa cỡ vừa.

des.tina.tion /ˌdestɪ'neɪʃn/ *n* nơi mà ai/ cái gì sẽ được gửi tới, **nơi đến**: *Tokyo was our final destination*: *Tokyo là nơi đến cuối cùng của chúng ta* o *arrive at/reach one's destination*: *tới nơi đến.*

des.tined /'destɪnd/ *adj* [pred] *(fml)* **1 ~ for sth/to do sth; be ~ that...** có một tương lai đã được định đoạt từ trước hoặc sắp đặt từ trước: *Coming from a theatrical family, I was destined for a career on the stage*: *Xuất thân từ một gia đình hoạt động sân khấu, tôi đã được định hướng cho nghề sân khấu*, tức là tôi được (bố mẹ) mong thành một diễn viên o *They were destined never to meet again*: *Số mệnh đã định là không bao giờ gặp lại nhau.* o *It was destined that they would marry*: *Số phận đã định là họ sẽ lấy nhau.* **2 ~ for ...** đi đến (một nơi): *a letter, a traveller, an aircraft destined for London*: *một lá thư, một hành khách, một chuyến máy bay đi London.*

des.tiny /'destɪnɪ/ *n* **1** [U] sức mạnh siêu nhiên được tin rằng có thể điều khiển các sự kiện; **vận mệnh, số mệnh**: *Destiny drew us together*: *Số mệnh đã đưa chúng ta lại với nhau.* **2** [C] điều xảy ra cho ai/ cái gì (được tin rằng do số mệnh tiền định): *It was his destiny to die in a foreign country*: *Cái số anh ta là phải chết nơi đất khách quê người* o *events which shaped his destiny*: *những sự kiện đã quyết định số mệnh anh ta.*

des.ti.tute /'destɪtju:t; *US* -tu:t/ *adj* **1** không có tiền, lương thực, v.v và các thứ khác cần thiết cho cuộc sống; bị bần cùng hóa; **thiếu thốn; cơ cực**: *When he died, his family was left destitute*: *Ông ta chết đi để lại gia đình cơ cực.* **2** [pred] **~ of sth** *(fml)* thiếu một cái gì: *officials who are destitute of ordinary human feelings*: *những quan chức thiếu tình cảm con người thông thường.*

▷ **des.ti.tu.tion** /ˌdestɪ'tju:ʃn; *US* -'tu:ʃn/ *n* [U] cảnh thiếu thốn, cơ cực: *live in complete destitution*: *sống trong cảnh hoàn toàn cơ cực.*

des.troy /dɪ'strɔɪ/ *v* **1** [Tn] làm hư hỏng (cái gì) nặng nề đến nỗi nó không còn nguyên vẹn, không còn hoạt động được nữa v.v; phá hoại; **phá hủy, tàn phá**: *a house destroyed by bombs, fire, explosion*: *căn nhà bị bom, hỏa hoạn, vụ nổ phá hủy* o *Vandals destroyed the bus*: *Bọn ác tâm phá hủy chiếc xe buýt* o *They've destroyed all the evidence*: *Bọn chúng đã tiêu hủy tang chứng* o *(fig) destroy sb's hopes, career, reputation*: *phá hoại hi vọng, nghề nghiệp, thanh danh của ai.* **2** [Tn] giết (một con chó, ngựa v.v.), một cách có chủ ý, thường là do nó ốm hoặc không cần nữa: *The injured dog had to be destroyed*: *Con chó bị thương cần phải giết đi.*

▷ **des.troyer** *n* **1** *(fml)* người hoặc vật đi phá hoại: *Death, the destroyer*: *Thần chết, kẻ hủy diệt.* **2** tàu chiến nhẹ chạy nhanh để hộ tống các tàu lớn và các đoàn tàu vận tải; **tàu khu trục.**

de.struct.ible /dɪ'strʌktəbl/ *adj* dễ/ có thể bị phá hủy ▷ **de.struct.ib.il.ity** /dɪˌstrʌktə'bɪlətɪ/ *n* [U].

de.struc.tion /dɪ'strʌkʃn/ *n* [U] **(a)** sự tàn phá hoặc bị tàn phá: *the total destruction of a town by an earthquake*: *sự phá hủy hoàn toàn đô thị do động đất.* **(b)** người hoặc vật tàn phá hoặc hủy diệt: *Gambling was his destruction*: *Cờ bạc làm hắn phá sản.*

de.struct.ive /dɪ'strʌktɪv/ *adj* **(a)** gây ra sự tàn phá hoặc những tổn thất nghiêm trọng: *the destructive force of the storm*: *sức mạnh tàn phá của trận bão.* **(b)** có ý muốn hoặc có khuynh hướng phá hoại: *destructive urges*: *những thôi thúc phá hoại* o *Are all small children so destructive?*: *Có phải tất cả trẻ con đều thích phá phách như vậy không?* o *destructive criticism*: *lời chỉ trích thiếu xây dựng*, tức là không đưa ra những ý kiến tích cực để cải thiện tình hình. ▷ **de.struct.ive.ly** *adv.* **de.struct.ive.ness** *n* [U]

de.suet.ude /dɪ'sju:ɪtju:d; *US* -tu:d/ *n* (idm) **fall into de'suetude** *(fml)* tình trạng không dùng được nữa; **tình trạng lỗi thời**: *customs, fashions, words that have fallen into desuetude*: *các phong tục, kiểu thời trang, từ đã trở nên lỗi thời.*

des.ul.tory /'desəltrɪ; *US* -tɔ:rɪ/ *adj* đi từ cái này sang cái khác, không có kế hoạch hoặc mục đích cụ thể; không có phương pháp; **lung tung, không mạch lạc**: *desultory reading, work*: *lối đọc sách, làm việc lung tung, không hệ thống* o *desultory attempts to help*: *những cố gắng giúp đỡ rời rạc.* ▷ **des.ul.tor.ily** *adv.* **des.ul.tori.ness** *n* [U]

Det *abbr* Detective thám tử: *Det Supt* (tức là Superintendent) *(John) Williams*: *sĩ quan cảnh sát (John) Williams* o *Det Insp* (tức là Inspector) *(Tim) Cox*: *thanh tra (Tim) Cox.*

de.tach /dɪ'tætʃ/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] **~ sth (from sth)** cởi bỏ cái gì ra khỏi cái gì; dứt mối liên hệ với cái gì: *detach a link from a chain*: *gỡ một mắt xích khỏi dây xích* o *a coach detached from a train*: *một toa xe tháo rời khỏi đoàn tàu.* Cf ATTACH 1. **2** [Tn, Tn.pr] **~ sb/sth (from sth)** *(quân)* phái một (toán quân, đội tàu v.v.) rời khỏi lực lượng chính nhất là để đi làm một nhiệm vụ đặc biệt: *A number of men were detached to guard the right flank*: *Một số lính được phái canh giữ sườn bên phải.*

▷ **de.tached** *adj* **1 (a)** không chịu ảnh hưởng của những người khác; không thiên vị vô tư: *a detached mind, assessment, judgement, etc*: *đầu óc, sự đánh giá, sự phán xử v.v. vô tư* o *take a detached view of sth*: *có một quan điểm không thiên vị về cái gì.* **(b)** không xúc động hoặc không cảm thấy dính líu; **thờ ơ**: *her detached response to the crisis*: *phản ứng bình tĩnh của cô ấy trước cuộc khủng hoảng* **2** (nói về một căn nhà) không dính liền với nhà bên kia.

de.tach.able /-əbl/ *adj* có thể tách rời ra được: *a detachable lining in a coat*: *lớp vải lót có thể tháo ra được trong chiếc áo khoác.*

de.tach.ment /dɪ'tætʃmənt/ *n* **1** [U] sự tách ra, phái đi hoặc được phái đi: *the detachment of units from the main force*: *việc tách các đơn vị ra khỏi chủ lực.* **2** [U] **(a)** tình trạng không bị ảnh hưởng của kẻ khác; **tính độc lập**: *show detachment in one's judgements*: *thể hiện rõ sự suy xét độc lập trong cách phán xử của mình.* **(b)** tình trạng không xúc động; sự lãnh đạm; sự thờ ơ: *He answered with an air of detachment*: *Anh ta đã trả lời với vẻ thờ ơ.* **3** [C] những toán quân, tàu chiến, vv được tách ra khỏi lực lượng lớn nhất là để đi làm nhiệm vụ đặc biệt: *a detachment of signallers*: *biệt đội thông tin.*

de.tail[1] /'di:teɪl; *US* dɪ'teɪl/ *n* **1** [C] sự kiện hoặc khoản nhỏ, riêng biệt; **chi tiết**: *Please give me all the details*: *Xin cho tôi biết mọi chi tiết* o *I checked every detail of her research*: *Tôi đã kiểm tra mọi chi tiết trong công trình nghiên cứu của cô ấy* o *The details of the costume were totally authentic*: *Các chi tiết của bộ quần áo hoàn toàn là chính hiệu* o *Spare me the details!*: *Xin miễn cho tôi mọi chi tiết*, tức là đừng đưa ra chi tiết. **2** [U] **(a)** đặc điểm, khía cạnh nhỏ riêng biệt của cái gì: *A good organizer pays*

attention to detail: *Một nhà tổ chức giỏi luôn chú ý đến các chi tiết* o *a novelist with an eye for detail*: *một nhà văn chú ý đến các chi tiết.* (b) phần nhỏ bé hoặc ít quan trọng hơn trong một bức tranh; một họa tiết, vv: *The overall compostition of the picture is good but some of the detail is distracting*: *Bố cục toàn cảnh của bức tranh thì đẹp đấy, song một vài chi tiết lại hơi lạc lõng.* 3 [C] (quân) nhóm binh lính được giao làm nhiệm vụ đặc biệt: *the cookhouse detail*: *nhóm binh cấp dưỡng.* 4 (idm) **go into 'detail(s)** nói hoặc viết về mọi khía cạnh của cái gì: *He refused to go into details about his plans*: *Nó từ chối đi vào chi tiết kế hoạch của nó.* **in 'detail** thảo luận đầy đủ mọi sự việc hoặc khoản mục: *to explain/ describe sth in detail*: *giải thích/ mô tả cái gì đầy đủ chi tiết.*

de.tail[2] /'di:teil; *US* di'teil/ *v* 1 [Tn, Dn.pr] ~ **sth (to/for sb)** liệt kê đầy đủ (cái gì) từng khoản; mô tả đầy đủ cái gì (cho ai): *The computer's features are detailed in our brochure*: *Những đặc trưng của máy vi tính được ghi đầy đủ trong cuốn sách nhỏ của chúng tôi* o *an inventory detailing all the goods in a shop*: *một bản kiểm kê chi tiết tất cả hàng hóa trong cửa hàng* o *I detailed our plans to her*: *Tôi đã trình bày chi tiết kế hoạch của chúng ta cho bà ấy.* 2 [Tn, Tn.pr, Dn.t] ~ **sb (for sth)** chọn hoặc chỉ định ai làm việc gì đặc biệt: *detail soldiers for guard duty/to guard a bridge*: *cắt cử binh sĩ vào nhiệm vụ gác/ canh gác chiếc cầu.*

▷ **de.tailed** *adj* có nhiều chi tiết, hoặc chú ý nhiều đến chi tiết; hoàn toàn: *a detailed description, account, analysis, etc*: *bài mô tả, bản báo cáo, bài phân tích v.v. chi tiết.*

de.tain /di'tein/ *v* [Tn] 1 cản trở (ai) rời bỏ hoặc làm (cái gì); **trì hoãn**: *She was detained in the office by unexpected callers*: *Cô ấy bị giữ lại trong phòng làm việc vì những người gọi điện thoại bất ngờ* o *This question need not detain us long*: *Vấn đề này không cần chiếm nhiều thì giờ của chúng ta,* tức là có thể giải quyết nhanh chóng. 2 giam giữ (ai): *The police detained him for questioning*: *Cảnh sát đã giữ hắn lại để thẩm vấn.*

▷ **de.tainee** /,di:tei'ni:/ *n* người bị bắt giữ (bởi cảnh sát, vv, thí dụ ai bị nghi phạm một tội ác, khủng bố, vv).

de.tect /di'tekt/ *v* [Tn] (a) khám phá, hoặc nhận ra (cái gì) là có thật: *The dentist could detect no decay in her teeth*: *Nha sĩ có thể thấy rõ ràng của cô ấy không bị sâu* o *instruments that can detect minute amounts of radiation*: *những dụng cụ có thể phát hiện được những lượng bức xạ rất nhỏ* o *Do I detect a note of irony in your voice?*: *Có phải tôi nhận ra một vẻ mỉa mai trong giọng nói của cậu không?* (b) điều tra và giải quyết, (tội phạm, vv): *This police officer's job is to detect fraud*: *Công việc của viên sĩ quan cảnh sát này là khám phá các vụ gian lận.*

▷ **de.tector** *n* máy dò các biến đổi áp lực hoặc nhiệt độ, kim loại, chất nổ, vv.

de.tec.tion /di'tekʃn/ *n* [U] sự dò ra, sự phát hiện; **sự khám phá**: *the detection of radioactivity*: *sự phát hiện ra có phóng xạ* o *the detection of crime*: *sự khám phá ra tội ác* o *try to escape detection by disguising oneself*: *cố thoát khỏi sự phát hiện bằng cách cải trang.*

de.tect.ive /di'tektiv/ *n* người, đặc biệt là nhân viên cảnh sát, có nhiệm vụ điều tra và giải quyết các vụ án; **thám tử**: *employ a private detective*: *thuê một thám tử riêng.*

□ **de 'tective story, de'tective novel** truyện có chủ đề là một tội ác rắc rối và quá trình giải quyết nó; **truyện trinh thám.**

de.tente /,dei'tɑ:nt/ *n* [U] *(tiếng Pháp)* sự giảm tình trạng căng thẳng nguy hiểm, nhất là giữa các quốc gia.

de.ten.tion /di'tenʃn/ *n* [U] (a) sự giam cầm hoặc bị giam cầm, nhất là trong tù: *detention without trial*: *sự giam giữ mà không có xét xử.* (b) hình phạt giữ lại ở nhà trường sau giờ tan học: *be given two hour's detention*: *bị phạt lưu giữ hai giờ.*

□ **de'tention centre** nơi những phạm nhân trẻ tuổi bị giam một thời gian ngắn; **nhà tạm giam.**

de.ter /di'tɜ;(r)/ *v* (**-rr-**) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from doing sth)** làm cho ai quyết định không làm việc gì; **ngăn cản**: *Faiture did not deter him (from making another attempt)*: *Thất bại đã không làm anh ta nhụt chí (cố gắng một lần nữa).* o *I was deterred from emigrating by the thought of leaving my family*: *Ý nghĩ phải xa lìa gia đình đã ngăn cản tôi di cư.*

de.ter.gent /di'tɜ:dʒənt/ *n* [U, C] *adj* (chất) tẩy vết bẩn, thí dụ trên quần áo, bát đĩa; **chất tẩy**: *Most synthetic detergents are in the form of powder or liquid*: *Hầu hết các chất tẩy tổng hợp đều dưới dạng bột hoặc lỏng.*

de.teri.or.ate /di'tiəriəreit/ *v* [I, Ipr] ~ **(into sth)** trở nên xấu đi về chất lượng hoặc trạng thái: *Leather can deteriorate in damp conditions*: *Da có thể hư hỏng khi bị ẩm ướt* o *The discussion deteriorated into a bitter quarrel*: *Cuộc tranh luận biến thành một trận cãi nhau kịch liệt.* ▷ **de.teri.ora.tion** /di,tiəriə'reiʃn/ *n* [U] *a deterioration in superpower relations*: *sự xấu đi trong quan hệ giữa các siêu cường.*

de.ter.min.ant /di'tɜ:mmənt/ n, *adj (fml)* điều quyết định có cái gì xảy ra hay không hoặc xảy ra như thế nào; **yếu tố quyết định**: *The main determinant of economic success is our ability to control inflation*: *Yếu tố quyết định chủ yếu cho thành công kinh tế là khả năng kiểm soát lạm phát của chúng ta.*

de.ter.min.ate /di'tɜ:minət/ *adj* hạn chế về tầm hoặc cỡ; rõ ràng.

de.ter.mina.tion /di,tɜ:mi'neiʃn/ *n* [U] 1 ~ **(to do sth)** tính chất kiên quyết trong việc cam kết làm cái gì; tính cương quyết: *a leader with courage and determination*: *một người lãnh đạo can đảm và cương quyết* o *with an air of determination*: *có vẻ quyết tâm* o *her dogged determination to learn English*: *lòng quyết tâm kiên trì học tiếng Anh của cô ta.* 2 ấn định cụ thể (cái gì); sự quyết định: *the determination of future policy*: *việc quyết định chính sách tương lai.* 3 việc tìm ra (một số lượng, chất lượng, vv); sự tính toán: *the determination of a ship' position/ the exact composition of a substance*: *việc xác định vị trí của con tàu/ thành phần chính xác của một chất.*

de.ter.min.at.ive /di'tɜ:minətiv; *US* -neitiv/ *adj (fml)* có quyền lực quyết định hoặc hạn định cái gì: *a determinative factor in his psychological development*: *nhân tố quyết định trong sự phát triển tâm lý của anh ta.*

▷ **de.ter.min.at.ive** *n* cái có quyền năng quyết định hoặc hạn định cái gì.

de.ter.mine /di'tɜ:min/ *v* 1 [Tn, Tw] *(fml)* ấn định chính xác (cái gì); **quyết định**: *determine a date for a meeting*: *ấn định ngày cho cuộc họp* o *His future has not been determined, but he may study medicine*: *Tương lai của anh ta chưa được quyết định, song anh ta có thể học ngành y* o *She will determine how it is to be done*: *Cô ta sẽ quyết định cần phải làm như thế nào.* 2 [Tn, Tw] *(fml)* tìm ra được (cái gì không biết); tính toán; **xác định**: *determine the meaning of a word/ what a word means*: *xác định nghĩa của một từ/ một từ có nghĩa gì* o *determine exactly what happened*: *xác định chính xác chuyện gì đã xảy ra* o *determine the speed of light, how high a mountain is*: *tính toán tốc độ của ánh sáng, ngọn núi cao bao nhiêu.* 3 [Ipr, Tf, Tw, Tt] ~ **on/upon sth** kiên quyết quyết định

việc gì sẽ phải làm; quyết tâm về cái gì; kiên quyết: *We determined on an early start/ (that) we'd make an early start*: *Chúng tôi quyết định phải khởi hành sớm* o *determine on proving/ to prove sb's innocence*: *quyết tâm chứng minh ai đó là vô tội* o *They have determined where the new school will be built*: *Họ đã quyết định nơi sẽ xây ngôi trường mới* o *He dertermined to learn Greek*: *Anh ta quyết tâm học tiếng Hy lạp.* **4** [Tn.pr] ~ **sb against sth** *(fml)* làm cho ai quyết định không làm việc gì: *That determined her against leaving home*: *Điều đó làm cho cô ta quyết định không rời nhà.* **5** [Tn] ảnh hưởng quyết định đến cái gì; ấn định: *Do heredity and environment determine one's character?*: *Tính di truyền và môi trường có quyết định tính cách con người không?* o *The exam results could determine your career*: *Kết quả kỳ thi có thể quyết định sự nghiệp của anh.*

▷ **de.ter.mined** /di'tɜ:mind/ *adj* ~ **(to do sth)** quyết tâm nhất quyết (làm cái gì); kiên quyết: *a determined fighter, look, attitude*: *một đấu thủ, cái nhìn, thái độ kiên quyết* o *I'm determined to succeed*: *Tôi nhất quyết thành công.*

de.ter.miner /di'tɜ:minə(r)/ *n (ngữ pháp)* từ, thí dụ *the, some, my,* đặt trước một danh từ để chỉ một danh từ được dùng như thế nào; **từ hạn định.**

de.ter.min.ism /di'tɜ:minizəm/ *v* [U] *(triết)* lòng tin cho rằng ta không được tự do lựa chọn số phận như ta muốn, hoặc chọn lựa cách cư xử của ta, bởi vì những cái đó là do bối cảnh, khung cảnh quanh ta, vv quyết định; **quyết định luận.**

de.ter.rent /di'terənt; *US* -'tɜ:-/ n, *adj* vật ngăn cản hoặc nhằm để ngăn cản: *His punishment will be a deterrent to others*: *Sự trừng phạt anh ta sẽ là một sự răn đe đối với những kẻ khác* o *deterrent weapons, measures*: *vũ khí răn đe, biện pháp ngăn chặn.*

▷ **de.ter.rence** /di'terəns; *US* -'tɜ:-/ *n* [U] hành động ngăn chặn: *nuclear deterrence*: *sự răn đe hạt nhân,* tức là (một chính sách) có vũ khí hạt nhân nhằm làm cho kẻ địch quá sợ không dám tấn công.

de.test /di'test/ *v* [Tn, Tg, Tsg] rất không thích (ai/cái gì); **ghét**: *detest dog*: *rất ghét chó* o *detest having to get up early*: *rất không thích dậy sớm* o *I detest people complaining*: *Tôi rất ghét những người cứ kêu ca.*

▷ **de.test.able** /-əbl/ *adj* đáng ghét: *a detestable habit*: *một thói quen đáng ghét.* **de.test.ably** /-əbli/ *adv.*

de.testa.tion /,di:te'steiʃn/ *n* [U] sự ghét cay ghét đắng; sự căm ghét.

de.throne /,di:'θrəun/ *v* [Tn] **(a)** đưa (một nhà cầm quyền) xuống khỏi ngai; phế; **truất**. **(b)** *(fig)* chuyển (ai) ra khỏi vị trí quyền lực hoặc ảnh hưởng; **truất, hạ**: *a government adviser dethroned by a younger expert*: *một vị cố vấn chính phủ bị một chuyên gia trẻ hơn hạ bệ.* ▷ **de.throne.ment** *n* [C,U].

det.on.ate /'detəneit/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) nổ: *The bomb failed to detonate*: *Quả bom không nổ* o *an explosive charge detonated by remote control*: *khối thuốc nổ được làm nổ từ xa.*

▷ **det.ona.tion** /,detə'neiʃn/ *n* [C, U] sự nổ.

det.on.ator /'detəneitə(r)/ *n* bộ phận của quả bom, vv nổ đầu tiên rồi gây nổ toàn bộ; **ngòi nổ; kíp.**

de.tour /'di:tuə(r); *US* di'tuər/ *n (esp US)* con đường đi tránh một đường bị tắc, v.v., sự trệch hướng; **đường vòng**: *We had to make a detour round the floods*: *Chúng tôi phải đi đường vòng tránh vùng nước lụt.* Cf DIVERSION.

▷ **de.tour** *v* [I, Tn] tránh (cái gì) bằng đi vòng: *We had to detour a road-block*: *Chúng tôi phải đi vòng tránh chỗ đường tắc.*

de.tox.ify /,di:'tɒksifai/ *v* (*pt, pp,* **-fied**) [Tn] tống chất độc hoặc các chất có hại ra khỏi (ai/ cái gì); **giải độc**: *detoxify the bloodstream*: *giải độc cho dòng máu.*

▷ **de.toxi.fica.tion** /,di:tɒksifi'keiʃn/ *n* [U] hành động giải độc hoặc các chất có hại, thí dụ các chất ma túy: [attrib] *a detoxification centre*: *một trung tâm cai nghiện,* tức là nơi những người nghiện ma túy hoặc rượu được chữa chạy.

de.tract /di'trækt/ *v* [Ipr] ~ **from sth** làm cho cái gì có vẻ kém giá trị hoặc kém quan trọng; **làm giảm giá trị; chê bai; gièm pha**: *detract from the merit, value, worth, excellence, etc of sth*: *làm giảm công lao, giá trị, giá, tính ưu việt, v.v. của cái gì* o *criticism that detracts from her achievements*: *sự chỉ trích làm giảm giá trị thành tựu của cô ấy* o *This unpleasant incident detracted from our enjoyment of the evening*: *Sự cố khó chịu này đã làm giảm sự thích thú của chúng tôi buổi tối hôm đó.*

▷ **de.trac.tion** /di'trækʃn/ *n* [U] sự phê phán không trung thực ai/ cái gì; sự làm giảm giá trị; **sự gièm pha, nói xấu.**

de.tractor *n* người phê phán ai/ cái gì một cách không trung thực; **người gièm pha, nói xấu**: *The scheme is better than its detractors suggest*: *Kế hoạch này hay chứ không như những kẻ gièm pha rêu rao.*

de.train /,di:'trein/ *v* [I, Tn] *(fml)* rời bỏ hoặc làm cho (ai) rời bỏ đoàn tàu: *The troops detrained near the battle zone*: *Quân lính xuống xe lửa ở gần trận địa.*

de.trib.al.ize, -ise /,di:'traibəlaiz/ *v* [Tn] làm cho (ai) bỏ các tập tục bộ lạc; chấm dứt hoạt động bộ lạc trong (một xã hội): *detribalized Indians in South America*: *những người da đỏ ở Nam Mỹ đã từ bỏ tập quán bộ lạc.* ▷ **de.trib.al.iza.tion, -isa.tion** /,di:,traibəlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ [U].

det.ri.ment /'detrimənt/ *n* (idm) **to the detriment of sb/sth; without detriment to sb/sth** làm hại/ không làm hại ai/ cái gì: *He works long hours, to the detriment of his health*: *Anh ấy làm việc hàng tiếng đồng hồ liền, có hại cho sức khỏe của anh ta* o *This tax cannot be introduced without detriment to the economy*: *Loại thuế này được ban hành không thể không làm thiệt hại đến nền kinh tế.*

▷ **det.ri.mental** /,detri'mentl/ *adj* ~ **(to sb/sth)** có hại: *The measures had a detrimental effect*: *Những biện pháp đó gây tác động có hại* o *activities detrimental to our interests*: *những hoạt động làm thiệt hại đến quyền lợi của chúng ta.* **det.ri.ment.ally** /-təli/ *adv. detrimentally affected*: *bị ảnh hưởng bất lợi.*

de.tritus /di'traitəs/ *n* [U] vật chất như thể cát, phù sa hoặc sỏi do đá, v.v. mòn dần mà sinh ra; **vật vụn.**

de trop /də;trəu/ *adj* [pred] *(tiếng Pháp)* không muốn; không hào hứng; **thừa, chán ngấy**: *Their intimate conversation made me fell de trop*: *Câu chuyện thân tình của họ làm tôi cảm thấy mình thừa.*

deuce[1] /dju:s; *US* du:s/ *n* **1** hai trên quân bài hoặc mặt nhị của con xúc xắc (được thể hiện thành hoa và/ hoặc con số); **nhị; quân bài hai.** **2** (trong quần vợt) 40 đều, sau đó một bên phải thắng được hai điểm liên tiếp mới thắng được ván đó.

deuce[2] /dju:s; *US* du:s/ *n (dated infml euph)* **1 the deuce** [sing] (dùng để biểu thị sự bực bội: *The deuce! I've lost my key!*: *Quái quỷ thật! Tôi đánh mất chìa khóa rồi!* o *Who/What/Where the deuce is that?*: *Quái thật, ai/cái gì/ ở đâu thế?* o *What the deuce is going on?*: *Chuyện quái gì đang diễn ra đấy?* **2** (idm) **the deuce of a sth** một trường hợp rất tồi tệ của việc gì: *I've got the deuce of a headache*: *Tôi bị nhức đầu kinh khủng.*

▷ **deuced** /dju:st; 'dju:sid; *US* du:st/

adj (dùng để biểu thị sự bực bội): *Where's that deuced boy?*: *Cái thằng bé chết tiệt ấy đâu rồi?* —*adv* rất: *What deuced bad luck!*: *Vận áo xám quá chừng!* **deucedly** /'dju:sidli; *US* 'du:-/ *adv* rất, lắm.

Deutsch.mark /'dɔitʃmɑ:k/ *n (abbr DM)* đơn vị tiền tệ ở Cộng hòa liên bang Đức; **đồng mác**.

de.value /ˌdi:'vælju:/ *v* [Tn] **(a)** giảm giá trị (một đồng tiền) so với những loại tiền khác hoặc so với vàng; **giảm giá**, **phá giá**: *devalue the dollar, pound, mark, etc*: *phá giá đồng đô la, đồng pao, đồng mác, v.v.* **(b)** giảm giá trị của cái gì: *criticism that devalues our work*: *sự phê phán làm giảm giá trị công trình của chúng tôi*

▷ **de.valu.ation** /ˌdi:vælju'eiʃn/ *n* [C, U] ~ **(instance)** (trường hợp) giảm đồng tiền xuống một giá trị cố định thấp hơn; **sự phá giá**, **sự mất giá**: *There's been a further devaluation of the dollar*: *Đồng dollar vừa mất giá thêm.*

dev.ast.ate /'devəsteit/ *v* [Tn] **(a)** phá hủy (cái gì) hoàn toàn; tàn phá: *a house devastated by a bomb*: *ngôi nhà đã bị bom phá hủy* o *War devastated the country*: *Chiến tranh tàn phá đất nước.* **(b)** *(infml)* làm (ai) bị choáng váng, sửng sốt; ngập tràn: *She was devastated by his death*: *Cô ta choáng váng vì cái chết của anh ấy* o *I was devastated by the news of the crash*: *Tôi rụng rời cả người vì cái tin máy bay rơi.*

▷ **dev.ast.at.ing** /'devəsteitiŋ/ *adj* 1 tàn phá: *a devastating war, famine, storm, etc*: *một cuộc chiến tranh, trận đói, cơn bão, v.v. tàn phá.* 2 gây ra choáng váng nghiêm trọng: *devastating criticism, news*: *lời phê phán, tin tức làm choáng váng* 3 *(fig infml)* nổi bật, gây ấn tượng: *devastating wit*: *sự hóm hỉnh sắc bén* o *She looked devastating*: *Cô ta trông đẹp mê hồn.* **dev.ast.at.ingly** *adv.*

dev.asta.tion /ˌdevə'steiʃn/ *n* [U] sự tàn phá hoặc bị tàn phá: *complete, utter devastation*: *sự phá hủy hoàn toàn, sự triệt hạ.*

de.velop /di'veləp/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sb/sth) (from sth) (into sth)** làm cho ai/ cái gì tăng trưởng dần dần; trở nên hoặc làm cho trưởng thành hơn, tiến triển hơn hoặc có tổ chức hơn; **phát triển**: *The child is developing well*: *Đứa bé đang phát triển tốt* o *The plot for the novel gradually developed in my mind*: *Cốt truyện cho cuốn tiểu thuyết dần dần phát triển trong đầu tôi* o *The argument developed into a better quarrel*: *Cuộc tranh luận phát triển thành một cuộc cãi nhau gay gắt* o *We've developed the project from an original idea by Stephen*: *Chúng tôi đã phát triển dự án từ một ý nghĩ độc đáo của Stephen* o *The place has developed from a fishing port into a thriving tourist centre*: *Địa điểm đã phát triển từ một bến đánh cá thành một trung tâm du lịch thịnh vượng.* 2 [I, Tn] (làm cho cái gì) trở thành đáng chú ý, nhìn thấy rõ hoặc hoạt động: *Symptoms of malaria developed*: *Triệu chứng của sốt rét đã bộc lộ rõ*, tức là xuất hiện. o *The car has developed signs of rust*: *Chiếc xe ô tô đã bộc lộ dấu hiệu gỉ.* 3 (ảnh) **(a)** [Tn] xử lý (một cuốn phim) bằng hóa chất để có thể thấy được hình ảnh; **rửa**: *take a film to be developed*: *đem cuộn phim đi rửa.* **(b)** [I] (về hình ảnh trên một cuộn phim hoặc tấm phim) trở thành thấy được; **hiện.** 4 [Tn] sử dụng (đất) để xây dựng nhà cửa, v.v. do đó làm tăng thêm giá trị của đất; **khai thác**; **mở mang**: *The site is being developed by a London property company*: *Địa điểm này đang được một công ty bất động sản ở London khai thác.*

▷ **de.veloped** *adj* 1 tiến triển, trưởng thành: *a highly developed system of agriculture*: *một hệ thống nông nghiệp rất tiên tiến* o *She is well developed for her age*: *Cô ta rất phát triển so với tuổi.* 2 *(kte)* (của một đất nước, khu vực, v.v.) có một nền kinh tế tổ chức cao: *one of the less developed countries*: *một trong những nước kém phát triển.*

de.vel.oper *n* 1 *(ảnh)* chất dùng để rửa ảnh; **thuốc rửa ảnh.** 2 người hoặc công ty khai thác đất đai.

de.vel.op.ing *adj* cố gắng trở thành tiên tiến về kinh tế: *a developing country*: *một nước đang phát triển* o *the developing world*: *thế giới (các nước) đang phát triển.*

de.vel.op.ment /di'veləpmənt/ *n* 1 [U] sự phát triển hoặc tình trạng phát triển (DEVELOP 1, 2, 3, 4): *the healthy development of children*: *sự phát triển khỏe mạnh của trẻ em* o *encourage the development of small businesses*: *khuyến khích phát triển doanh nghiệp nhỏ* o *land that is ready for development*: *đất sẵn sàng để khai thác.* 2 [C] **(a)** giai đoạn hoặc sự kiện mới: *the latest development in the continuing crisis*: *diễn biến mới nhất trong cuộc khủng hoảng triền miên* o *We must await further developments*: *Chúng ta phải chờ đợi các diễn biến mới.* **(b)** sản phẩm mới hoặc phát minh: *Our electrically-powered car is an exciting new development*: *Chiếc xe chạy bằng năng lượng điện của chúng tôi là một phát triển mới rất thú vị.* 3 [C] mảnh đất có những tòa nhà mới xây dựng: *a commercial development on the outskirts of the town*: *khu thương mại mới xây dựng ở ngoại ô thành phố.*

□ **de'velopment area** *(Brit)* khu vực nghèo nơi những ngành công nghiệp mới được khuyến khích mở ra nhằm tạo thêm việc làm.

de.vi.ant /'di:viənt/ *n, adj (often derog)* (người) ứng xử khác biệt với các chuẩn mực đạo đức hoặc xã hội đã được coi là bình thường: *a sexual deviant who assaults children*: *một kẻ dâm dục đồi bại hiếp dâm trẻ em* o *deviant behaviour*: *cung cách sai lệch.*

▷ **de.vi.ance** /-viəns/, **de.vi.ancy** *ns* [U] xu hướng hoặc cung cách sai lệch.

de.vi.ate /'di:vieit/ *v* [Ipr] ~ **from sth** không còn đi theo (một lộ trình, chuẩn mực, v.v.) **sai đường**, **lệch đường**: *The plane deviated from its usual route*: *Chiếc máy bay đã bay trệch đường bay thường lệ* o *I will never deviate from what I believe to be right*: *Tôi sẽ không bao giờ xa rời điều mà tôi tin là đúng.* o *deviate from one's plan, the norm, the accepted procedure, etc*: *Trệch kế hoạch, tiêu chuẩn, thủ tục đã được chấp nhận, v.v.*

de.vi.ation /ˌdi:vi'eiʃn/ *n* ~ **(from sth)** 1 **(a)** [U] sự không đi theo quá trình, kế hoạch, v.v. thông thường hoặc mong muốn; sự sai trệch: *There was little deviation from his usual routine*: *Có chút ít sai trệch so với thông lệ của anh ta* o *sexual deviation*: *sự lệch lạc trong tình dục.* **(b)** [C] trường hợp sai trệch: *a deviation from the rules*: *sự xa rời quy tắc.* 2 [U] *(chính trị)* sự xa rời các tín điều của một nhóm người trong đó có ta: *Party ideologists accused her of deviation*: *Các nhà tư tưởng của Đảng lên án ông ta là đã đi trệch (đường lối của Đảng).* 3 [C] sự khác biệt giữa một giá trị bằng số và một tiêu chuẩn hoặc số trung bình: *a compass deviation of 5°*: *một độ lệch la bàn 5°*, tức là so với chính bắc.

▷ **de.vi.ation.ism** /-ʃənizəm/ *n* [U] hành sự thiên lệch về chính trị. **de.vi.ation.ist** /-ʃənist/ *n*

de.vice /di'vais/ *n* 1 vật được làm ra hoặc được áp dụng vào một mục đích đặc biệt: *a device for measuring pressure*: *một thiết bị để đo áp suất* o *a labour-saving device*: *một dụng cụ tiết kiệm sức lao động* o *an explosive device*: *một thiết bị nổ* o *a nuclear device*: *một thiết bị hạt nhân*, thí dụ bom hạt nhân hoặc tên lửa đầu đạn hạt nhân. ⇨ Cách dùng xem MACHINE. 2 *(văn)* phép ẩn dụ, sự liên kết các từ, v.v. do một nhà văn sử dụng để tạo ra một tác động đối với người đọc: *a stylistic device*: *một đề*

từ có tính chất tu từ. **3** kế hoạch, mưu, chước: ***Her illness is merely a device to avoid seeing him***: *Bệnh tình của cô ta chỉ là một phương kế để tránh gặp anh ấy.* **4** biểu tượng hoặc hình tượng dùng làm dấu hiệu của một gia đình quý tộc, thì dụ trên mũ sắt hoặc trên khiên: ***a heraldic device***: *một biểu tượng trên huy hiệu.* **5** (idm) **leave sb to his own devices** ⇨ LEAVE[1].

devil[1] /'devl/ *n* **1 (a) the Devil** kẻ ác tối thượng; Xatăng; Ác quỉ: ***The Devil tempted Adam and Eve***: *Quỷ Xa tăng cám dỗ Adam và Eve.* **(b)** ma quỷ: ***He believes in devils and witches***: *Anh ta tin có ma quỷ và phù thủy* **2** *(infml)* **(a)** người độc ác hoặc tai quái: ***My niece is a little devil***: *Con cháu tôi là một đứa tai quái* o ***He's a devil with the ladies***: *Hắn ta là một tên hay ve vãn phụ nữ.* **(b)** (dùng để nhấn mạnh) người: ***The poor/lucky devil!***: *Con người khốn khổ/ may mắn!* o ***Which silly devil left the fire on all day?***: *Thằng quỷ ngu ngốc nào để lửa cháy suốt ngày thế này?* **3** (idm) **be a 'devil** *(infml joc)* dùng để khuyến khích ai làm việc gì mà anh ta đang chần chừ: ***Go on, be a devil - tell me what they said***: *Nào, hãy dũng cảm lên - kể tớ nghe chúng nó đã nói những gì.* **better the devil you know** ⇨ BETTER[2]. **between the ˌdevil and the ˌdeep (blue) 'sea** ở vào tình thế có hai cách lựa chọn đều không chấp nhận được; **tiến thoái lưỡng nan**. **the devil** (dùng để nhấn mạnh trong câu hỏi): ***What/Who/Why/Where the devil is that?***: *Cái quái quỷ gì thế? Ông ma mãnh nào thế? Tại sao lại quỷ quái thế? Cái đó ở quái đâu?* **the (very) 'devil** (cái gì) khó khăn hoặc khó chịu: ***This job is the very devil***: *Công việc này thật là hóc búa* o ***These pans are the (very) devil to clean***: *Cọ rửa những chiếc xoong này thật là khổ ải.* **the 'devil you will/won't, she can/can't, etc** *(infml)* (dùng để nhấn mạnh một lời từ chối, một biểu hiện kinh ngạc, v.v.): ***'I'm going to a party'. 'The devil you are!'***: *'Tôi sẽ đi dự liên hoan'. 'Đừng hòng!'*, tức là tôi cấm anh đi. **the ˌdevil looks ˌafter his 'own** *(tục ngữ)* thành công đến với những người ít xứng đáng nhất; **mèo mù vớ cá rán**. **the devil makes work for idle hands** *(tục ngữ)* khi người ta không có đủ việc làm, họ đâm ra lắm chuyện hoặc gây chuyện rắc rối; **nhàn cư vi bất thiện**. **a devil of a sth** *(dated infml)* (dùng để nhấn mạnh) vật hoặc người rất xuất sắc, rất khó tính, rất vụng về, v.v.: ***a devil of a pretty woman***: *một phụ nữ xinh đẹp mê hồn.* **devil's 'advocate** người phản đối ai hoặc cái gì cốt để thúc đẩy tranh luận: ***I don't really believe in capital punishment, I'm just playing the devil's advocate***: *Thực ra tôi không tin vào án tử hình, tôi chỉ muốn nêu lên để tranh luận.* **the 'devil's own luck** vận may rất lớn. **the devil take the 'hindmost** mọi người phải lo cho thân mình chứ không phải lo cho người khác: ***In this business you have to be tough, and the devil take the hindmost***: *Trong việc kinh doanh này anh phải tỏ ra cứng rắn và hãy lo cho bản thân mình.* **give the devil his 'due** hãy công bằng, cả đối với những người không đáng. **go to the 'devil!** *(dated)* quỷ tha ma bắt mày đi! **have a/the devil of a job doing sth** *(infml)* thấy cái gì rất khó làm: ***I'm having a devil of a job fixing my car***: *Tôi đang sửa chiếc ô tô, công việc khó khăn quá.* **like the 'devil** *(infml)* rất tích cực, mãnh liệt, v.v.: ***run, work like the devil***: *chạy, làm việc như ma đuổi.* **needs must when the devil drives** ⇨ NEEDS. **play the devil with sth** *(infml)* làm hại đến cái gì hoặc làm cho cái gì xấu đi: ***Cold weather plays the devil with my rheumatism***: *Thời tiết lạnh làm nặng thêm bệnh thấp khớp của tôi.* **speak/talk of the 'devil** *(tục ngữ) (infml)* nói khi vừa nói đến ai thì người đó xuất hiện **there'll be the 'devil to pay** *(infml)* sẽ có phiền phức do việc gì gây ra: ***There'll be the devil to pay if you scratch my car!***: *Nếu anh làm xước sơn xe của tôi thì sẽ phiền phức đấy!* **the world, the flesh and the devil** ⇨ WORLD.

□ ˌ**devil-may-care** *adj* [esp attrib] liều mạng.

devil[2] /'devl/ *v* (**-ll-**; *US* **-l-**) **1** [Tn] nướng (cái gì) có tẩm mù tạt, cari, v.v.: ***devilled kidneys/ham/turkey***: *bầu dục/ giăm bông/ gà tây tẩm cari nướng.* **2** [I, Ipr] ~ **(for sb)** *(Brit)* làm trợ lý cho (một luật sư).

dev.il.ish /'devəliʃ/ *adj* độc ác; quỉ quái: ***a devilish plan***: *kế hoạch hiểm độc* o ***devilish cunning***: *sự xảo trá quỷ quyệt.*

▷ **dev.il.ish** *adv (dated infml)* rất nhiều: ***devilish hot***: *nóng ghê gớm.* **de.vil.ishly** *adv*: ***devilishly cruel, cunning, etc***: *vô cùng độc ác, xảo quyệt, v.v.* **de.vil.ish.ness** *n* [U].

dev.il.ment /'devlmənt/ (cũng **dev.ilry** /'devlri/) *n* **1** [U] sự vui tính, trò tinh quái: ***She played a trick on him out of sheer devilment***: *Cô ta chơi anh ấy một vố hoàn toàn là trò tinh nghịch* **2** [C] hành động ác hại: ***She's up to some devilry or other***: *Cô ta đang định giở mưu ma chước quỷ.*

de.vi.ous /'di:viəs/ *adj* **1** xảo quyệt, không thật thà: ***a devious lawyer, scheme, trick***: *một luật sư không ngay thẳng, kế hoạch láu cá, mưu mô xảo quyệt* o ***get rich by devious means***: *làm giàu bằng những biện pháp không ngay thẳng.* **2** (về đường, đường mòn, v.v.) quanh co; không thẳng: ***The coach followed a rather devious course to its destination***: *Chiếc xe ngựa bốn bánh đi theo một con đường khá quanh co để đến nơi.* ▷ **de.vi.ously** *adv.* **de.vi.ous.ness** *n* [U].

de.vise /di'vaiz/ *v* [Tn] nghĩ ra (kế hoạch, hệ thống, dụng cụ, v.v.) sáng chế: ***devise a scheme for redeveloping the city centre***: *đặt kế hoạch tái phát triển trung tâm thành phố* o ***devise a new type of transistor***: *sáng chế một loại trandsito mới.*

de.vi.tal.ize, -ise /ˌdi:'vaitəlaiz/ *n* [Tn] lấy đi sức mạnh, sinh lực của (ai/ cái gì); **làm mất sinh khí**: ***a nation devitalized by a sustained war effort***: *một đất nước kiệt quệ vì đã phải cố gắng bền bỉ trong chiến tranh.* ▷ **de.vi.tal.iza.tion** /ˌdi:ˌvaitəlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [U].

de.void /di'vɔid/ *adj* [pred] ~ **of sth** không có cái gì; hoàn toàn thiếu cái gì; **trống rỗng**: ***a criminal utterly devoid of conscience***: *tên tội phạm hoàn toàn mất hết lương tâm.*

de.volu.tion /ˌdi:və'lu:ʃn; *US* ˌdev-/ *n* [U] sự chuyển giao quyền lực, nhất là từ chính quyền trung ương, cho nhà chức trách địa phương.

de.volve /di'vɔlv/ *v (fml)* **1** [Ipr] ~ **on/upon sb** (về công việc, nhiệm vụ) được chuyển giao hoặc được trao cho ai: ***When the President is ill, his duties devolve upon the Vice-President***: *Khi tổng thống bị ốm, nhiệm vụ của ông được trao cho Phó Tổng thống.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth/(to/upon sb)** chuyển giao (công việc, nhiệm vụ, v.v.) cho ai: ***More power is to be devoled to regional government***: *Quyền lực cần phải được trao cho chính quyền địa phương nhiều hơn nữa.*

de.vote /di'vəut/ *v* [Tn.pr] ~ **oneself/sth to sb/sth** dành (thời gian, sức lực, v.v. của mình) cho ai/ cái gì; cống hiến, hiến dâng: ***devote oneself to a noble cause***: *hiến mình cho một sự nghiệp cao cả* o ***devolte all one's efforts to one's task***: *dành hết cố gắng cho nhiệm vụ.*

▷ **de.voted** *adj* ~ **(to sb/sth)** tận tình hoặc trung thành; **tận tụy**: ***a devoted son, friend, supporter, etc***: *người con tận tụy, người bạn, cổ động viên, v.v. tận tình* o ***She is devoted to her children***: *Bà ấy hết lòng vì con cái.* **de.vot.edly** *adv.*

de.votee /ˌdevəˈti:/ *n* **(a)** người sốt sắng với cái gì, người nhiệt tình; **người hâm mộ**: *a devotee of sport, music, crime fiction, etc*: *người hâm mộ bóng đá, say mê âm nhạc, tiểu thuyết hình sự, v.v.* **(b)** người ủng hộ nhiệt tình (một giáo phái, v.v.); **người mộ đạo.**

de.vo.tion /diˈvəʊʃn/ *n* 1 [U] ~ **sb/sth) (a)** tình thương sâu sắc, mạnh mẽ; **sự tận tâm; sự tận tụy**: *a mother's devotion to her children*: *sự tận tụy của người mẹ đối với con cái.* **(b)** hiến dâng mình (cho người, sự nghiệp, v.v.) lòng trung thành: *devotion to duty*: *sự hết lòng vì nghĩa vụ* o *a techer's devotion to her task*: *sự tận tình của cô giáo với nhiệm vụ* o *our devotion to our leader*: *sự trung thành của chúng ta đối với lãnh tụ của mình.* 2 **(a)** [U] lòng nhiệt thành tôn giáo; lòng thành kính; **lòng mộ đạo**: *a life of great devotion*: *một cuộc sống hết sức mộ đạo.* **(b)** [C] kinh cầu nguyện hoặc sự hành lễ: *a traditional devotion like the Way of the Cross*: *một bài kinh truyền thống như là kinh Thánh Giá Đạo* o *a priest at his devotions*: *người tu sĩ đang hành lễ*, tức là đang cầu nguyện.
▷ **de.vo.tional** /-ʃənl/ *adj* về hoặc dùng trong thờ cúng của tôn giáo: *devotional literature*: *kinh cầu nguyện.*

de.vour /diˈvaʊə(r)/ *v* 1 [Tn] **(a)** ăn (cái gì) một cách thèm khát hoặc tham lam; **ăn ngấu nghiến**: *devour the fool ravenously*: *ăn ngấu nghiến.* **(b)** *(fig)* nhìn ai/ cái gì chòng chọc, hau háu: *She devoured the new detective story*: *Cô ta đọc ngấu nghiến truyện trinh thám mới* o *He devoured her with his eyes*: *Anh ta nhìn cô ấy hau háu*, tức là nhìn cô ấy đầy dục vọng. **(c)** *(fig)* phá hủy (cái gì): *Fire devoured a huge area of forest*: *Lửa đã tàn phá một vùng rừng rất lớn.* 2 (idm) **be devoured by sth** bị cái gì (hiếu kỳ, lo âu, v.v.) giày vò.

de.vout /diˈvaʊt/ *adj* 1 thành kính mộ đạo, sùng đạo: *a devout Muslim, prayer*: *người theo đạo Hồi, người cầu nguyện mộ đạo.* 2 chân thành, có cảm giác sâu sắc: *a devout hope, wish, etc*: *ước vọng, lời chúc chân thành, v.v.*
▷ **de.voutly** *adv*: *It is devoutly to be wished*: *Đó là điều mong ước chân thành*, tức là điều mà tôi rất mong sẽ xảy ra. **de.vout.ness** *n* [U].

dew /dju:; *US* du:/ *n* [U] những giọt hơi nước li ti trong không khí ngưng tụ lại trên những bề mặt mát, nhất là vào ban đêm; **sương**: *The grass was wet with dew*: *Cỏ ướt đẫm sương.* ▷ **dewy** *adj* đẫm sương. ˌ**dewy-ˈeyed** *adj* ngây thơ và tin cậy; **khờ khạo**: *You can't be too dewy-eyed if you want to succeed*: *Anh đừng quá ngây thơ nếu anh muốn thành công.*
□ ˈ**dewdrop** *n* giọt sương.

dew.lap /ˈdju:læp; *US* ˈdu:-/ *n* nếp da chùng thõng từ cổ con vật xuống như ở cổ bò; **yếm bò.**

dex.ter.ity /dekˈsterəti/ *n* [U] sự khéo léo, đặc biệt trong việc dùng tay; **sự khéo tay**: *A juggler needs great dexterity*: *Nghệ sĩ xiếc tung hứng cần có đôi tay khéo léo* o *(fig) The negotiations will call for considerable dexterity*: *Cuộc thương lượng đòi hỏi phải rất khéo léo.*

dex.ter.ous (cũng **dex.trous**) /ˈdekstrəs/ *adj* **(a)** khéo léo với bàn tay của mình: *She's very dexterous with the knitting needles*: *Chị ấy đan rất khéo tay.* **(b)** được thực hiện rất khéo léo: *a dextrous movement*: *động tác điêu luyện.*
▷ **dex.ter.ously** (cũng **dex.trously**) *adv.*

dex.trose /ˈdekstrəʊs, -əʊz/ *n* [U] một dạng của glucôza; **dextroza.**

DG /ˌdi:ˈdʒi:/ *abbr* 1 (trên đồng tiền) nhờ ơn Chúa. (tiếng La Tinh *Dei Gratia*) 2 xin tạ ơn Chúa (tiếng La Tinh *Deo Gratias*) 3 tổng giám đốc (director-general).

dhoti /ˈdəʊti/ *n* mảnh vải đàn ông Hin-đu quấn quanh thắt lưng; **cái khố.**

dhow /daʊ/ *n* thuyền chỉ có một cột buồm được dùng dọc bờ biển các nước Ả Rập.

DHSS /ˌdi:eitʃ es ˈes/ *abbr (Brit)* Department of Health and Social Security: Cục Y tế và an toàn xã hội.

di- *pref* 1 (với **ns**) hai, gấp đôi: *dicotyledon: cây hai lá mầm.* 2 *(hóa)* (với **ns** trong tên của hợp chất hóa học), chứa hai nguyên tử hoặc hai nhóm của loại được nói rõ: *dioxide*: *Đi-ô-xít* o *dichromate*: *đi cromat.* Cf BI-,TRI-.

dia.betes /ˌdaiəˈbi:ti:z/ *n* [U] bệnh về tuyến tụy ngăn cản sự hấp thụ hoàn toàn chất đường và chất bột; **bệnh đái đường.**

dia.betic /ˌdaiəˈbetik/ *adj* về bệnh đái đường.
▷ **dia.betic** *n* người mắc bệnh đái đường.

dia.bolic /ˌdaiəˈbɒlik/ *adj* **(a)** về hoặc giống như ma quỷ. **(b)** khôn ngoan và có hại, độc ác: *diabolic plan, trick, etc*: *kế hoạch độc ác, thủ đoạn nham hiểm, v.v.* o *diabolic cunning*: *sự xảo quyệt ác hiểm.*
▷ **dia.bol.ical** /-likl/ *adj* 1 = DIABOLIC. 2 *(Brit infml)* rất tồi tệ: *The film was diabolical*: *Cuốn phim rất tồi tệ* o *a diabolical liberty*: *một kiểu tự do rất khó chịu*, tức là một hành động làm người ta vô cùng bực tức. **dia.bol.ic.ally** *adv.*

dia.critic /ˌdaiəˈkritik/ (cũng **dia.crit.ical** /-kl/) *adj* [attrib] về kí hiệu (thí dụ ´ ` ^ ..) đặt ở trên hoặc ở dưới chữ cái viết hoặc in để chỉ các âm khác nhau; **dấu phụ.**
▷ **dia.critic** *n* dấu phụ (thí dụ dấu trọng âm, dấu tách âm hoặc dấu móc dưới chữ C)

diadem /ˈdaiədem/ *n* mũ miện biểu trưng cho vương quyền; **vương miện.**

di.aer.esis (cũng **di.er.esis**) /daieˈr-əsis/ *n* (*pl* **-eses** /-əsi:z/) dấu (thí dụ như dấu trong naive) đặt trên nguyên âm để chỉ ra rằng âm đó phải đọc tách nguyên âm trước; dấu tách âm. Cf UMLAUT.

dia.gnose /ˈdaiəgnəʊz; *US* ˌdaiəgˈnəʊs/ *v* [Tn, Cn.n/a] ~ **sth (as sth)** tìm ra bản chất của (đặc biệt là bệnh tật) bằng cách quan sát các triệu chứng của nó; **chẩn đoán**: *The doctor diagnosed measles*: *Bác sĩ chẩn đoán bệnh sởi* o *diagnosed the tumour as benign*: *chẩn đoán là khối u lành.* o *(fig) The book diagnoses our present economic ills*: *Quyển sách chẩn đoán những yếu kém kinh tế hiện nay của chúng ta.*

dia.gnosis /ˌdaiəgˈnəʊsis/ *n* (*pl* **-noses** /-ˈnəʊsi:z/) **(a)** [U] việc chẩn đoán: *make one's diagnosis*: *chẩn đoán* o *accurate diagnosis of an electrical fault*: *chẩn đoán chính xác về trục trặc điện.* Cf PROGNOSIS. **(b)** [C] (lời phát biểu về) kết quả chẩn đoán; lời chẩn đoán.

dia.gnostic /ˌdaiəgˈnɒstik/ *adj* [thường attrib] về chẩn đoán: *diagnostic skill, training, etc*: *tài chẩn đoán, sự rèn luyện về chẩn đoán, v.v.* o *symptoms that were of little diagnostic value*: *những triệu chứng ít có giá trị về chẩn đoán*, tức là không chỉ cho thấy bệnh của bệnh nhân.

di.ag.onal /daiˈægənl/ *adj* **(a)** chéo qua một hình vuông góc, thí dụ hình chữ nhật từ góc này sang góc kia; **chéo.** (b) xiên, nghiêng: *diagonal stripes*: *những sọc chéo* (c) kẻ chéo bằng những đường xiên.
▷ **di.ag.onal** *n* đường thẳng đi ngang qua hình có cạnh vuông góc từ góc này đến góc kia; **đường chéo.**
di.ag.on.ally /-nəli/ *adv.*

dia.gram /ˈdaiəgræm/ *n* bản vẽ hoặc sơ đồ dùng những đường đơn giản hơn là những chi tiết thực tế, để giải thích hoặc minh họa một máy, cấu trúc, quá trình vv; **biểu đồ**: *a diagram of a gear-box, a rail network*: *sơ đồ hộp*

số, biểu đồ mạng lưới đường xe lửa. ▷ **dia.gram.matic** /daiəgrə'mætik/ adj: *a diagrammatic map*: bản đồ sơ lược **dia.gram.mat.ic.ally** /kh/ *adv.*

dial /'daiəl/ *n* 1 mặt của đồng hồ treo tường hoặc đồng hồ đeo tay. 2 mặt tương tự hoặc bản phẳng có chia độ và kim chỉ vạch để đo trọng lượng, dung tích, áp suất, số lượng khí đã sử dụng vv; **mặt đồng hồ**: *the dial of an electricity meter*: *mặt đồng hồ điện kế.* 3 bản hoặc đĩa vv trên radio hoặc máy vô tuyến truyền hình chỉ bước sóng hoặc kênh. 4 (a) đĩa tròn trên máy điện thoại để quay số khi muốn gọi nói chuyện; **đĩa số.** (b) bộ phím ở máy điện thoại để ấn xuống khi muốn gọi nói chuyện.

▷ **dial** *v* (-ll; *US*-l-) [I, Tn] dùng đĩa số để gọi (một số hoặc tổng đài điện thoại) **quay số**: *dial 01-230-1212*: *quay số 01-230-1212* o *dial the operator*: *quay tổng đài.* **dialling code** nhóm số riêng cho một khu vực hoặc một nước cần phải quay trước khi quay số điện thoại của người mà ta muốn nói chuyện; **cốt**: *The dialling code for the London area is 01*: *Cốt của khu vực London là 01.* **dialling tone** tiếng phát ra trong máy điện thoại báo cho biết là có thể quay số điện thoại ta muốn gọi.

dia.lect /'daiəlekt/ *n* [C, U] hình thái ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng và phát âm) của một vùng trong nước hoặc một lớp người dùng; **tiếng địa phương**: *the Yorshire dialect*: *tiếng địa phương Yorkshire* o *a play written in dialect*: *vở kịch viết bằng tiếng địa phương.* o [attrib] *dialect words, pronunciations, etc*: *từ địa phương, cách phát âm địa phương.* Cf ACCENT 3, BROGUE. ▷ **dia.lectal** /daiə'lektl/ *adj*: *dialectal differences between two areas*: *những khác biệt về phương ngữ giữa hai vùng.*

dia.lec.tic /daiə'lektik/ *n* [U] (cũng **dia.lec.tics**) [sing v] *(triết)* 1 thuật khám phá và kiểm tra sự thật bằng thảo luận và lý lẽ lôgích; **phép biện chứng.** 2 sự phê phán về các mâu thuẫn siêu hình học và cách giải quyết chúng; **biện chứng.**

▷ **dia.lect.ical** /-kl/ *adj* về hoặc có liên quan đến phép biện chứng: *dialectical method*: *phương pháp biện chứng.* **dialectical materialism** lý thuyết mác-xít cho rằng các sự kiện chính trị và lịch sử là do sự xung đột giữa các lực lượng xã hội vì nhu cầu vật chất của con người gây ra; **duy vật biện chứng.** **dia.lect.ic.ally** /-kli/ *adv.*

dia.lec.ti.cian /daiəlek'tiʃn/ *n* người giỏi về phép biện chứng; **nhà biện chứng.**

dia.logue (*US* cũng **dia.log**) /'daiəlɒg; *US* -lɔ:g/ *n* 1 (a) [U, C] bài viết dưới dạng một cuộc trò chuyện hoặc trao đổi: **cuộc đối thoại**: *Most plays are written in dialogue*: *Hầu hết các vở kịch đều viết dưới dạng đối thoại* o *a novel with long descriptions and little dialogue*: *một truyện có những phần mô tả dài và phần đối thoại ít.* (b) [C] cuộc trò chuyện đặc biệt là trong văn học, kịch và phim; **đối thoại**: *a long dialogue in the opening scene*: *một cuộc đối thoại dài trong màn đầu.* 2 [C, U] cuộc thảo luận giữa những người có ý kiến khác nhau: *a useful dialogue on common problems*: *cuộc đối thoại bổ ích về những vấn đề chung* o *More dialogue between world leaders is needed*: *Các nhà lãnh đạo trên thế giới cần đối thoại nhiều hơn nữa.*

dia.lysis /dai'ælisis/ *n* (*pl*- **lyses** /-lisi:z/) [U, C] *(y)* quá trình lọc máu bằng cách cho máu đi qua một màng mỏng, dùng đặc biệt cho việc điều trị bệnh nhân bị đau thận; **sự thẩm tách**: *renal dialysis*: *sự thẩm tách thận.* o [attrib] *a dialysis machine*: *máy thẩm tách.*

di.amanté /daiə'mænti, diə'mɒntei/ *adj* được trang trí bằng bột pha lê hoặc chất lóng lánh khác: *diamanté ear-rings*: *đôi hoa tai lấp lánh.*

di.ameter /dai'æmitə(r)/ *n* (chiều dài của) đường thẳng nối tâm của vòng tròn hoặc hình cầu hoặc của đáy hình trụ với hai điểm ở về hai bên; **đường kính**: *the diameter of a tree-trunk*: *đường kính của một thân cây.* o *a lens that magnifies 20 diameters*: *thấu kính phóng to 20 lần đường kính*, tức là làm cho một vật thể được trông thấy 20 lần dài hơn, rộng hơn vv hơn là thực tế. ▷ **dia.met.rical** /daiə'metrikl/ *adj* thuộc hoặc dọc theo đường kính.

dia.met.ric.ally /daiə'metrikl/ *adv* hoàn toàn; toàn vẹn: *diametrically opposed, opposite*: *hoàn toàn đối chọi nhau/ trái ngược nhau.*

dia.mond /'daiəmənd/ *n* 1 (a) [U, C] loại đá quý trong suốt của cácbon nguyên chất dưới dạng tinh thể, được coi là chất cứng nhất; **kim cương**: *a ring with a diamond in it*: *cái nhẫn có đính kim cương* o [attrib] *a diamond ring, necklace, etc*: *nhẫn, chuỗi hạt v.v kim cương.* (b) [C] mẩu kim cương (thường là nhân tạo) dùng trong kỹ nghệ, đặc biệt để cắt kính, hoặc dùng làm kim quay đĩa hát. 2 [C] hình có bốn cạnh bằng nhau với bốn góc không phải là góc vuông; **hình thoi.** 3 (a) **diamonds** [sing hoặc pl v] loạt quân bài trên có in những hình thoi màu đỏ; **hoa rô**: *the five of diamonds*: *Quân năm rô.* o *Diamonds is/are trumps*: *Quân rô là chủ bài.* (b) [C] quân bài của bộ đó: *play a diamond*: *đánh quân rô.* 4 [C] (trong bóng chày) khu vực nằm trong những đường nối các đáy. 5 (idm) **a rough diamond** ⇨ ROUGH[1].

□ **diamond jubilee** (lễ) kỷ niệm 60 năm. Cf GOLDEN JUBILLEE (GOLDEN), SILVER JUBILEE (SILVER).

diamond wedding lễ kỷ niệm ngày cưới thứ 60; **đám cưới kim cương.** Cf GOLDEN WEDDING (GOLDEN), SILVER WEDDING (SILVER).

di.aper /'daiəpə(r); *US* cũng daipər/ *n* 1 [U] vải lanh hoặc vải bông có hoa hình thoi nhỏ; **vải kẻ hình thoi.** 2 [C] *(US)* = NAPPY.

dia.phan.ous /dai'æfənəs/ *adj* (về vải) nhẹ, hết sức mịn và gần như trong suốt: *a diaphanous veil*: *tấm mạng che mặt rất mỏng* o *a dress of diaphanous silk*: *chiếc áo dài bằng lụa rất mỏng.*

dia.phragm /'daiəfræm/ *n* 1 lớp cơ nằm giữa vùng ngực và vùng bụng giúp cho việc điều chỉnh thở; **hoành cách mô; cơ hoành.** 2 cách bố trí những miếng mỏng trong máy ảnh để điều chỉnh ánh sáng đi qua thấu kính; **màng chắn.** 3 đĩa hoặc hình nón rung tạo ra sóng âm thanh, thí dụ trong máy nghe điện thoại; loa phát thanh vv.; **màng rung.** 4 (cũng **Dutch cap, cap**) màng chất dẻo hoặc cao su mỏng đặt vừa khít cổ tử cung trước khi giao hợp để tránh thai.

dia.rrhoea (*US* **dia.rrhea**) /daiə'riə/ *n* [U] tình trạng làm cho chất thải trong ruột tháo ra luôn luôn và dưới dạng nước; **ỉa chảy**: *have a bad attack of diarrhoea*: *bị một trận ỉa chảy nặng.*

di.ary /'daiəri/ *n* (sách dùng cho) việc ghi chép hàng ngày các sự kiện, suy nghĩ, cuộc hẹn vv; **nhật ký**: *keep a diary*: *ghi nhật ký đều đặn.*

▷ **di.ar.ist** /'daiərist/ *n* người viết nhật ký, nhất là nhật ký sau này được xuất bản.

Dia.spora /dai'æspərə/ *n* **the Diaspora** [sing] (a) khối người Do Thái giữa những cộng đồng không Do thái, sau khi họ bị lưu vong năm 538 trước Công nguyên. (b) nơi họ định cư: *People from every country of the Diaspora now live in israel*: *Người của Diaspora ở khắp các nước, nay đều sống ở Ixraen.*

dia.stase /'daiəsteis/ *n* [U] enzim biến đổi chất bột thành đường, quan trọng trong tiêu hóa; **diaxtaxa.**

di.atom /'daiətəm; *US* -tɒm/ *n* bất cứ loại thực vật đơn bào nào nhỏ li ti sống dưới nước tạo thành lớp lắng hóa thạch; **tảo cát.**

di.a.tonic /daiə'tɒnik/ *adj (nhạc)* chỉ dùng các nốt ở gam trưởng hoặc gam thứ, mà không dùng nốt của gam nửa cung; **(thuộc) âm nguyên.**

di.a.tribe /'daiətraib/ *n* **(against sb/sth)** công kích dài dòng và chua cay bằng lời; **lời chỉ trích kịch liệt**: *a diatribe against the police*: *lời chỉ trích kịch liệt đối với cảnh sát.*

dibble /'dibl/ (cũng **dib.ber** /'dibə(r)/) *n* dụng cụ ngắn bằng gỗ, đầu nhọn, dùng để chọc những lỗ tra hạt hoặc trồng cây con. ▷ **dibble** *v* (phr v) **dibble sth in** đào lỗ trồng (cây, v.v.).

dice /dais/ *n* (*pl* khg đổi) 1 (a) [C] hình khối nhỏ bằng gỗ, xương, nhựa vv, mỗi mặt có một số chấm từ một đến sáu, dùng trong các trò chơi may rủi; **súc sắc**: *a pair of dice*: *một đôi súc sắc* o *shake/ roll/ throw the dice*: *lắc/ lăn / gieo xúc sắc.* (b) [U] trò chơi với súc sắc: *play dice*: *chơi gieo xúc sắc.* 2 (idm) **load the dice** ⇨ LOAD[2]. **no dice** *(sl esp US)* không đồng ý (với điều yêu cầu): *'Shall we change the plan? "No dice, we'll stick with the original one "Chúng ta có thay đổi kế hoạch không?" "Không, chúng ta sẽ giữ vững kế hoạch ban đầu".*

▷ **dice** *v* 1 [I] đánh bạc bằng xúc sắc. 2 [Tn, Tn.p] thái (thịt, rau, v.v.) thành những miếng vuông nhỏ, **thái hạt lựu**: *Dice the beetroot (up) neatly*: *Thái củ cải hạt lựu vuông vắn.* 3 (idm) **dice with death** *(infml)* liều mạng.

dicey /'daisi/ *adj* **(dicier, diciest)** *(infml)* mạo hiểm; nguy hiểm: *The fog made driving a bit dicey*: *Sương mù làm cho việc lái xe khá nguy hiểm.*

di.cho.tomy /dai'kɒtəmi/ *n* ~ **(between A and B)** *(fml)* sự tách biệt thành hai hoặc giữa hai nhóm hoặc vật đối lập nhau, hoàn toàn khác nhau, v.v.: *the dichotomy between peace and war*: *sự đối lập giữa hòa bình và chiến tranh.* o *They set up a false dichotomy between working and raising a family*: *Họ dựng lên một sự đối lập giả tạo giữa sự lao động và việc nuôi gia đình*, tức là sai lầm cho rằng không thể đồng thời làm cả hai việc đó.

dick /dik/ *n (infml)* dương vật. 2 *(dated infml esp US)* thám tử: *The thief was caught by the hotel dick*: *Tên trộm đã bị thám tử của khách sạn tóm được*

dick.ens /'dikinz/ *n* **the dickens** *(infml euph)* (dùng để nhấn mạnh, đặc biệt trong câu hỏi) ma quỷ: *who/ what/ where the dickens is that? Tên quỷ quái nào thế? Cái đồ quỷ quái gì thế? Quái thật ở đâu thế?* o *We had the dickens of a job finding the place*: *Chúng tôi tìm ra được chỗ đó thật là cả một công phu kinh khủng.*

Dick.ens.ian /di'kenziən/ *adj* về hoặc giống như truyện của Dickens, thường mô tả những tính cách kỳ cục và hoàn cảnh xã hội tồi tệ: *a Dickensian slum*: *khu nhà ổ chuột kiểu Dickens.*

dicker /'dikə(r)/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sb) (for sth)** cãi (người bán) về giá cả của cái gì; **mặc cả**: *She dickered (with the shopkeeper) for the best fruit*: *Cô ta mặc cả (với người chủ hiệu) để mua loại quả ngon nhất.*

dicky[1] (cũng **dickey**) /'diki/ *n (infml)* 1 (cũng **dicky-seat**) *(Brit dated)* ghế phụ, gấp được và nhỏ ở phía sau một số xe ô tô hai chỗ ngồi kiểu cổ. 2 *(dated)* cái yếm giả của sơmi

□ **dicky.bird** *n* 1 (được trẻ con dùng hoặc dùng cho trẻ con) con chim. 2 (idm) **not say a dicky-bird** ⇨ SAY.

dicky[2] /dikl/ *adj* **(-ier, -iest)** *(dated Brit infml)* không khỏe hoặc chắc chắn; **ọp ẹp**: *That ladder looks a bit dicky*: *Thang này trông không chắc chắn mấy* o *have a dicky heart*: *bị yếu tim.*

di.co.ty.le.don /daikɒtə'li:dən/ *n* cây có hoa, có hai lá mọc từ mầm ở giai đoạn phôi; **cây hai lá mầm.**

Dic.ta.phone /'diktəfəun/ *n (propr)* máy ghi lại lời nói, đặc biệt là các thư do người đọc rồi quay lại để cho người thư ký có thể đánh máy lại bức thư: **máy ghi tiếng.**

dic.tate /dik'teit; *US* 'dikteit/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn-pr] ~ **(sth) (to go)** nói hoặc đọc to (những lời phải đánh máy, viết lại hoặc ghi lại trên băng); **đọc cho viết**: *dictate a letter to one's secretary*: *đọc bức thư cho thư ký ghi.* o *The teacher dictated a passage to the class*: *Thầy giáo đọc một đoạn cho lớp chép.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb)** tuyên bố hoặc ra lệnh cái gì bằng sức mạnh của uy quyền: *dictate terms to a defeated enemy*: *ra điều kiện cho kẻ địch đã bị đánh bại.* 3 (phr v) **dictate to sb** (esp passive) ra lệnh cho ai, nhất là theo một cách không chính thức: *I refuse to be dictated to by you*: *Tôi từ chối không chịu để ông sai khiến* o *You can't dictate to people how they should live*: *Anh không thể ra lệnh cho người ta phải sống như thế nào.* ⇨ cách dùng xem DECREE.

▷ **dic.tate** *n* /'dikteit/ (thường *pl*) mệnh lệnh (nhất là mệnh lệnh mà lý trí, lương tâm, v.v thúc đẩy người ta phải chấp hành); **tiếng gọi**: *Follow the dictates of common sense*: *Theo tiếng gọi của lương tri*, tức là hãy làm điều mà lương tri bảo anh làm.

dic.ta.tion /dik'teiʃn/ *n* 1 [U] hành động đọc cho viết hoặc viết cái gì người ta đọc: *shorthand dictation*: *bài đọc cho ghi tốc ký.* 2 [C] đoạn văn vv để viết chính tả: *three English dictations*: *ba bài chính tả tiếng Anh.*

dic.tator /dik'teitə(r); *US* 'dikteitər/ *n* 1 người thống trị có toàn quyền đối với đất nước, đặc biệt là người đã giành được điều đó bằng sức mạnh và sử dụng quyền đó một cách tàn nhẫn; **kẻ độc tài.** 2 *(fig infml)* người khăng khăng đòi người ta làm điều mà người đó muốn; **người chuyên chế**: *Our boss is a bit of a dictator*: *Thủ trưởng của chúng tôi có phần nào chuyên quyền.*

▷ **dic.tat.or.ial** /diktə'tɔ:riəl/ *adj* (a) thuộc hoặc như kẻ độc tài: *dictatorial government, powers, etc*: *chính quyền, quyền lực v.v. độc tài.* (b) ưa thích ra mệnh lệnh; độc đoán; **hống hách**: *a dictatorial teacher, manner, tone*: *thầy giáo độc đoán; thói, giọng hống hách.* **dic.tat.ori.ally** /əli/ *adv.* **dic.tator.ship** *n* 1 [C, U] (nước có) chính quyền của kẻ độc tài; **chế độ độc tài.** 2 [C] cấp bậc hoặc chức vụ của kẻ độc tài.

diction /'dikʃn/ *n* [U] (a) phong cách hoặc kiểu nói hoặc (đôi khi) viết: *Clarity of diction is vital for a public speaker*: *Sự sáng sủa trong cách nói là quan trọng đối với người nói chuyện trước công chúng.* (b) cách chọn và dùng từ.

dic.tion.ary /'dikʃənri; *US* -neri/ *n* (a) quyển sách liệt kê và giải thích các từ của một ngôn ngữ, hoặc dịch các từ đó ra một hoặc nhiều ngôn ngữ khác và thường sắp xếp theo thứ tự a, b, c; **từ điển**: *an English dictionary*: *(một quyển) từ điển tiếng Anh.* (b) quyển sách tương tự như thế giải thích những thuật ngữ của một chủ đề riêng biệt: *a dictionary of architecture*: *(một quyển) từ điển kiến trúc.*

dictum /'diktəm/ *n* (*pl* hoặc **-ta** /-tə/) (a) tục ngữ; châm ngôn: *the well-known dictum 'knowledge is power'*: *câu châm ngôn nổi tiếng 'kiến thức là sức mạnh'.* (b) lời phát biểu ý kiến chính thức.

did *pt* của DO.

di.dactic /di'dæktik, dai-/ *adj (fml)* 1 có dụng ý để dạy: *didactic poetry, methods*: *thi ca, những phương pháp để dạy học.* 2 *(usu derog)* dường như muốn đối xử người nghe người đọc vv như là trẻ con ở trường học; **giáo huấn mô phạm**: *I don't like her didiactic way of explaining everything*: *Tôi không*

ưa cái lối giải thích mọi thứ theo kiểu giáo huấn của cô ta. ▷ **di.dact.ic.ally** /-kli/ *adv.*

diddle /'didl/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (out of sth)** *(infml)* lừa gạt ai, nhất là về những chuyện nhỏ mọn; **gian lận; lừa gạt**: *I've been diddled! Half of these tomatoes are bad!*: *Tôi đã bị lừa!. Nửa số cà chua này bị hỏng* o *They've diddled me out of the rent!*: *Chúng nó đã lừa tôi không trả tiền thuê nhà.*

didn't ⇨ DO.

die /dai/ *n* khối kim loại cứng có khắc hình dùng để rập tiền, con chữ in, huy chương v.v. hoặc đóng dấu trên giấy, da v.v. khiến cho hình đó nổi lên trên bề mặt; **khuôn rập.**

□ **die-cast** *adj* làm bằng cách đúc kim loại vào một cái khuôn: *die-cast toys*: *đồ chơi đổ khuôn*, thí dụ những mô hình ôtô nhỏ.

die[2] /dai/ *v* (*pt, pp,* **died**, *pres p* **dying**) **1 (a)** [I, Ipr] ngừng sống; kết thúc cuộc đời của mình; **chết; mất; từ trần, hy sinh**: *Flowers soon die without water*: *Không có nước, chẳng bao lâu hoa sẽ chết.* o *die of an illness, hunger, grief*: *chết vì ốm, đói, đau buồn.* o *die from a wound*: *chết vì vết thương* o *die by violence*: *chết bởi bạo lực* o *die by one's own hand*: *tự tử* o *die for one's country*: *hy sinh cho đất nước* o *died through neglect*: *chết vì không ai chăm sóc* o *die in battle*: *chết trận* o *one's dying wish/ words/ breath: nguyện vọng lúc sắp chết, lời trăng trối, hơi thở hấp hối.* o *I'll love you to my dying day*: *Anh yêu em suốt đời.* (b) [La, Ln] là (cái gì) khi chết: *die happy, poor, young, etc*: *chết hạnh phúc, chết nghèo khổ chết trẻ vv* o *die a beggar, martyr, etc.* *chết như kẻ ăn mày, như một liệt sĩ vv.* (c) [Tn] có (kiểu chết riêng biệt): *die a lingering, natural, violent, etc death*: *chết một cách kéo dài, bình thường, bạo liệt v.v.* **2** [I] *(fig)* thôi không tồn tại nữa, biến đi; **mất; chết**: *love that will never die*: *tình yêu không bao giờ chết.* o *dying traditions, customs, etc*: *những truyền thống, phong tục vv đang mất dần.* o *His secret died with him*: *Điều bí mật đã chết theo ông ta*, tức là ông ta đã chết mà không nói điều bí mật cho một người nào biết. o *The flame died*: *Ngọn lửa đã tắt.* **3** (idm) **be dying for sth/to do sth** thèm muốn mạnh mẽ cái gì: *I'm dying for something to eat*: *Tớ đang thèm ăn cái gì đến chết đi được.* o *She's dying to know where you've been*: *Cô ta muốn biết cậu đã ở đâu đến chết đi được.* **die the death** *(joc)* kết thúc đột ngột và hoàn toàn: *After getting bad reviews the play quickly died the death*: *Sau khi bị những bài bình luận chê dở, vở kịch chết luôn.* **die hard** chỉ bị thay đổi, mất đi vv một cách rất khó khăn: *Old habits die hard*: *Những thói quen cũ khó mà mất đi được.* **die in one's bed** chết vì tuổi già hoặc vì ốm. **die in harness** chết trong lúc đang còn làm việc. **die laughing** *(infml)* cười rất nhiều: *It was so funny, I nearly died laughing*: *thật là khôi hài, đến chết cười đi được.* **die/ fall/ drop like flies** ⇨ FLY[1]. **die with one's boots on/in one's boots** chết trong lúc còn cường tráng, nhanh nhẹn; **chết bất đắc kỳ tử. one's last/dying breath** ⇨ BREATH. **never say die** ⇨ SAY. **4** (phr v) **die away** trở nên yếu ớt hoặc mờ nhạt đến nỗi không còn nhận thấy được; **mất dần**: *The noise of the car died away in the distance*: *Tiếng ô tô tắt dần ở đằng xa* o *The breeze has died away*: *Cơn gió nhẹ đã tắt dần.* **die down** dần dần trở nên yếu đi, nhỏ đi hoặc khó nhận thấy vv: *flames, storms, pain dying down*: *ngọn lửa tàn dần, giông tố tan dần, cơn đau dịu dần.* o *These rumours will soon die down*: *Những lời đồn đại đó sẽ sớm chìm dần.* **die off** chết từng người một; **chết dần chết mòn**: *The members of the family had all died off*: *Những người trong gia đình đã chết dần chết mòn hết.* **die out** (a) (về một họ, loài, v.v) không còn một thành viên nào sống sót nữa; **chết sạch, tuyệt chủng**: *The moth's habitat is being destroyed and it has nearly died out*: *Môi trường sống của loài nhậy bị phá hủy và loài đó đã gần như tuyệt chủng.* (b) (về tập quán, thói quen vv) không còn phổ biến nữa: *The old traditions are dying out*: *Những truyền thống cũ đang tàn lụi.*

□ **die-hard** *n* người ngoan cố, đặc biệt là chống lại sự thay đổi; **bảo thủ đến cùng**: *A few die-hards are trying to stop the reforms*: *Một vài kẻ bảo thủ đến cùng tìm cách ngăn cải cách.* o [attrib] *a die-hard conservative, campaigner, sceptic*: *kẻ bảo thủ, người vận động, kẻ hoài nghi ngoan cố.*

die[3] /dai/ *n* **1** *(dated)* = DICE. **2** (idm) **the die is cast** *(tục ngữ)* một quyết định đã đưa ra rồi không thể nào thay đổi được; **bút sa gà chết. straight as an arrow/a die** = STRAIGHT[1].

di.er.esis *(US)* = DIAERESIS.

diesel /'di:zl/ *n* **1** [C] (cũng) máy chạy bằng dầu (thí dụ dùng cho xe buýt hoặc đầu máy xe lửa) trong đó nhiên liệu được đánh lửa bằng nén đột ngột. **động cơ điêzen**: [attrib] *a diesel lorry, train, etc*: *xe tải, tàu hỏa chạy bằng động cơ điêzen.* **2** [U] (cũng **diesel fuel, diesel oil**) dầu nặng dùng làm nhiên liệu cho động cơ điêzen; **dầu điêzen. 3** [C] đầu máy xe lửa, xe có động cơ hoặc tàu thủy chạy bằng dầu điêzen.

□ **diesel-electric** *adj* chạy bằng dòng điện của máy phát chạy bằng động cơ điêzen; **điện điêzen**: *a diesel-electric train*: *tàu hỏa chạy bằng máy phát điện điêzen.*

diet[1] /'daiət/ *n* **1** [C] loại thực phẩm thường ăn (của một người, cộng đồng v.v); **đồ ăn thường ngày**: *the Japanese diet of rice, vegetables and fish*: *thức ăn cơm, rau, cá hàng ngày của người Nhật.* o *too rich a diet is not good for you*: *Ăn quá nhiều chất bổ là không tốt cho anh.* o *illnesses caused by poor diet*: *bệnh tật do ăn uống kham khổ gây ra.* **2** [C] chủng loại hoặc số lượng bị hạn chế về thức ăn một người được phép ăn thí dụ vì lý do y tế hoặc nhằm để bớt cân, **chế độ ăn kiêng**: *a salt-free diet*: *chế độ ăn kiêng muối; chế độ ăn nhạt* o [attrib] *diet aids*: *những phương tiện giúp cho chế độ ăn kiêng.* **3** [sing] ~ **of sth** *(fig)* quá nhiều cái gì làm cho trở nên chán ngấy, hoặc khó chịu: *the constant diet of soap operas on TV*: *sự nhàm chán với những vở kịch ủy mị nhiều phần liên miên trên TV.* **4** (idm) **(be/go/put sb) on a diet** chỉ cho phép ăn vài loại thực phẩm hoặc một ít do lý do bệnh tật hoặc để giảm bớt trọng lượng; **bắt ăn kiêng**: *The doctor says I've got to go on a diet*: *Bác sĩ nói tôi phải thực hiện chế độ ăn kiêng.*

▷ **diet** *v* (được phép) chỉ ăn một vài thức ăn hoặc số lượng ít, đặc biệt để giảm trọng lượng; **ăn kiêng**: *You ought to diet and take more exercise*: *Anh phải ăn kiêng và tập thể dục nhiều hơn.*

di.et.ary /'daiətəri; *US* -eri/ *adj*: *dietary habits*: *thói quen về ăn uống.* o *dietary rules*: *những quy định ăn kiêng.*

di.et.etic /daiə'tetik/ *adj* về thức ăn và dinh dưỡng

di.et.ics *n* [sing v] khoa học về chế độ ăn uống và dinh dưỡng; **khoa dinh dưỡng.**

di.eti.cian (cũng **di.eti.tian**) /daiə'tiʃn/ *n* chuyên gia về khoa dinh dưỡng.

diet[2] /'daiət/ *n* **1** (đặc biệt trước đây) một loạt cuộc họp để thảo luận những công việc trong nước, quốc tế hoặc của nhà thờ. **2** hội nghị xây dựng pháp luật ở một số nước, thí dụ Nhật bản; **nghị viện.**

dif.fer /'difə(r)/ *v* [I, Ipr] **1** ~ **(from sb/sth)** không phải giống như (ai/cái gì); không giống: *The brothers differ widely in their tastes*: *Mấy anh em khác nhau rất nhiều về sở thích* o *Tastes*

differ: *Sở thích bao giờ chẳng khác nhau.* o *have differing tastes, views, etc*: *có sở thích, cách nhìn, v.v. khác nhau* o *In this respect, French differs from English/ French and English differ*: *Về mặt này, tiếng Pháp khác tiếng Anh/ tiếng Pháp và tiếng Anh khác nhau.* 2 ~ **(with/ from sb) (about/ on sth)** không đồng ý; không cùng quan niệm **bất đồng**: *I'm sorry to differ with you on that*: *Tôi lấy làm tiếc là không đồng ý với anh về điều đó.* o *We differ on many things.*: *Chúng ta bất đồng trên nhiều điểm.* 3. (idm) **agree to differ** ⇨ AGREE. I **beg to differ** ⇨ BEG.

dif.fer.ence /'difərəns/ *n* 1 [C] ~ **(between A and B); ~ (in/of sth)** tình trạng hoặc cách hai người hoặc đồ vật không giống nhau hoặc ai/ cái gì đã thay đổi; **tình trạng khác nhau**: *the marked differences between the two children*: *sự khác nhau rõ rệt giữa hai cậu bé.* o *Did you notice a difference (in her)?*: *Cậu có nhận thấy sự thay đổi (ở cô ta) không?* o *It's easy to tell the difference between butter and margarine*: *Rất dễ phân biệt bơ và macgarin.* o *a difference of approach*: *sự khác biệt về phương pháp.* 2 [C,U] ~ **(in sth) (between A and B)** số lượng hoặc mức độ hai vật không giống nhau hoặc của cái gì đã thay đổi; **sự chênh lệch**: *There's an age difference of six years between them*: *Họ chênh lệch nhau đến sáu tuổi.* o *I'll lend you 90% of the money and you'll have to find the difference*: *Tôi sẽ cho anh mượn 90% số tiền, còn anh phải xoay lấy số chênh lệch*, tức là chỗ 10% kia. o *We measured the difference(s) in temperature*: *Chúng tôi đo chênh lệch về nhiệt độ.* o *There's not much difference in price between the two computers*: *Giá của hai máy tính cũng không chênh lệch nhau nhiều lắm.* 3 [C] ~ **(between A and B) (over sth)** sự bất đồng thường dính đến tranh chấp; **bất hòa**: *Settle your differences and be friends again*: *Hãy giải quyết mối bất hòa giữa các cậu và trở lại là bạn bè với nhau.* o *We had a difference of opinion over who had won*: *Chúng tôi bất đồng ý kiến về việc ai đã thắng.* 4 (idm) **as near as makes no difference** ⇨ NEAR[2]. **for all the 'difference it/ sth makes** xét rằng cái gì gây ra sự khác biệt quá nhỏ. **make a, some, etc difference (to sb/sth) (a)** có tác động (đến ai/ cái gì): *The rain didn't make much difference (to the game)*: *Mưa không ảnh hưởng nhiều (đến trận đấu).* o *The sea air has made a difference to her health*: *Không khí ở biển đã tác động đến* (tức là làm cho tốt hơn) *sức khỏe của bà ta.* o *A hot bath makes all the difference in the morning*: *Tắm nước nóng rất có tác dụng* (tức là làm cho anh cảm thấy khỏe hơn) *vào buổi sáng.* (b) là quan trọng, không quan trọng v.v (với ai/ cái gì); có ý nghĩa quan trọng: *It makes no difference (to me) what you say*: *I'm not going*: *(Với tôi) điều anh nói chẳng có gì quan trọng: tôi sẽ không đi.* o *It won't make much difference whether you go today or tomorrow*: *Anh đi hôm nay hay ngày mai cũng chẳng có gì quan trọng lắm.* o *Does that make any difference? Điều ấy có gì quan trọng không?* o *Yes, it makes all the difference*: *Vâng, điều đó rất quan trọng.* **make a difference between** đối xử khác nhau; **phân biệt đối xử**: *She makes no difference between her two sons*: *Bà ta không phân biệt đối xử giữa hai người con trai của bà ta.* **sink one's difference** ⇨ SINK[1]. **split the difference** ⇨ SPLIT, **with a 'difference** (theo sau *dt*) đặc biệt khác thường: *She's an opera singer with a difference: she can act well!*: *Cô ấy là một ca sĩ hát opêra khác thường, cô ta còn biết đóng kịch giỏi.*

dif.fer.ent /'difərənt/ *adj* 1 ~ **(from/to sb/sth)**; *esp US* ~ **(than sb/sth)** không giống (ai/ cái gì); **khác**: *the same product with a different name*: *vẫn sản phẩm ấy nhưng với tên khác.* o *The room looks different with the furniture gone*: *Đồ nội thất mang đi, gian phòng trông khác lạ.* o *Their tastes are different from/ to mine*: *sở thích của chúng nó khác với sở thích của tôi.* o *She is wearing a different dress every time I see her*: *Cứ mỗi lần gặp cô ta, tôi lại thấy cô ta bận một chiếc áo khác.* 2 tách ra, khác rõ rệt: *I called on three different occasions, but he was out*: *Tôi đã gọi ba lần khác nhau, nhưng anh ấy đều đi vắng.* o *They are sold in different colours*: *Hàng bán có nhiều màu khác nhau.* 3 (idm) **(as) ,different as ,chalk and/ from 'cheese** hoàn toàn khác nhau. **a (very) different kettle of fish** *(infml)* người hoặc vật hoàn toàn khác với cái đã nói đến trước đây. **know different** ⇨ KNOW. **sing a different song/ tune** ⇨ SING. ▷ **dif.fer.ently** *adv.*

CÁCH DÙNG: Tiếng Anh ở Anh và ở Mỹ có khác nhau về giới từ dùng sau **different**. 1 Trước một danh từ hoặc câu phó từ, trong tiếng Anh ở Anh, cả hai **from** và **to** đều được chấp nhận. Có vài người nói tiếng Anh thích dùng **from**. **Different than** (khác với) không thông dụng: *He's very different from/to his brother*: *Nó rất khác với anh nó.* o *This visit is very different from/ to last time: Cuộc thăm viếng này rất khác với lần trước.* Trong tiếng Anh ở Mỹ **than** được dùng thông thường (không phải **to**): *Your trains are different from/ than ours*: *Tàu của các bạn khác với tàu của chúng tôi.* o *You look different than before*: *Trông anh bây giờ khác trước. His appearance was very different from what I'd expected/ His appearance was very different than I'd expected*: *Vẻ mặt của nó rất khác với vẻ mặt mà tôi đã đợi.*

dif.fer.en.tial /,difə'renʃl/ *adj* [attrib] về, biểu thị hoặc phụ thuộc vào sự khác nhau: *differential treatment of applicants for jobs*: *sự đối xử phân biệt đối với những người xin việc*, thí dụ thay đổi tùy theo trình độ học vấn. o *Non EEC countries pay a higher differential tariff*: *Các nước không nằm trong khối EEC trả theo một biểu thuế quan khác cao hơn.*

▷ **dif.fer.en.tial** *n* 1 (cũng **,differential 'wage**) *(esp Brit)* sự khác nhau về mức lương trả cho các công việc hoặc người làm việc khác nhau; **sự chênh lệch**: *a dispute about the differential between men and women workers*: *cuộc tranh cãi về mức lương chênh lệch giữa người lao động nam và nữ.* 2 (cũng **,differential 'gear**) hộp số có khả năng làm cho những bánh sau của xe quay với tốc độ khác khi vào đường vòng, **truyền động vi sai**.

□ **,differential 'calculus** *(toán)* phép tính liên quan đến việc tính toán tỉ lệ của thay đổi, giá trị cực đại cực tiểu v.v; **phép tính vi phân**. Cf INTEGRAL CALCULUS (INTEGRAL).

dif.fer.en.ti.ate /,difə;renʃieit/ *v* 1 (a) [Ipr, Tn, Tn.p] ~ **between A and B; A (from B)** thấy hoặc chỉ cho thấy (hai vật) là khác nhau; cho thấy cái gì khác (với cái gì); **phân biệt**: *Can you differentiate between the two varieties?/ Anh có thể phân biệt được giữa hai thứ này không?* o *Can you differentiate one variety from the other?*: *Anh có thể phân biệt được thứ này với thứ kia không?* o *One character is not clearly differentiated from another*: *Một tính cách không được phân biệt thật rõ ràng với một tính cách khác.* (b) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** là dấu hiệu của sự khác nhau giữa (người hoặc vật); **phân biệt**: *The male's orange beak differentiates it from the female*: *Cái mỏ màu da cam của con đực là dấu hiệu để phân biệt với con cái.* 2 [Ipr] ~ **between A and B** đối xử (với con người hoặc đồ vật) với cách khác nhau, nhất là không công bằng phân biệt đối xử: *It is wrong to differentiate between people according to their family background*: *Phân biệt đối xử giữa những con người theo lý lịch gia đình của họ là sai.* ▷ **dif.fer.en.ti.ation** /,difərenʃi'eiʃn/ *n* [U].

dif.fi.cult /ˌdifikəlt/ *adj* 1 ~ **(to do sth)** (về nhiệm vụ) đòi hỏi sự cố gắng hoặc sự khéo léo; không dễ dàng; **khó, khó khăn; gay go**: *a difficult problem, language, translation*: *một vấn đề, ngôn ngữ, bản dịch khó.* o *She finds it difficult to stop smoking*: *Cô ta thấy khó mà bỏ hút thuốc lá được.* o *This mountain is difficult to climb/It is difficult to climb this mountain*: *Núi này khó trèo.* o *Their refusal puts us in a difficult position*: *Lời chối từ của họ đặt chúng ta vào tình thế khó khăn.* o *They made it difficult for me to see her*:*Chúng làm tôi khó mà gặp được cô ta.* o *13 is a difficult age*: *Tuổi 13 là một tuổi khó khăn*, tức là trẻ con đến tuổi đó có nhiều vấn đề. **2** (về người) không dễ làm vui lòng hoặc vừa ý; không vui vẻ hợp tác; **khó tính**: *a difficult child, customer, boss, etc*: *đứa bé, khách hàng, ông chủ v.v khó tính.* o *Don't be difficult: just lend us the money*: *Đừng khó khăn thế, cho chúng tớ mượn tiền đi.* **3** (idm) **easy/difficult of approach** ⇨ APPROACH.

dif.ficulty /difikəlti/ *n* 1 [U] ~ **(in sth/ in doing sth)** tình hình hoặc tính chất khó khăn; sự rắc rối hoặc cố gắng do cái gì gây ra; **sự khó khăn, gay go**: *the sheer difficulty of the task*: *chỉ riêng sự khó khăn của nhiệm vụ.* o *Bad planning will lead to difficulty later*: *Kế hoạch kém sẽ dẫn đến sự khó khăn sau này.* o *She got the door open, but only with some difficulty*: *Bà ta mở được cửa ra, nhưng khá vất vả.* o *I had the greatest difficulty in persuading her*: *Tôi gặp phải khó khăn rất lớn trong việc thuyết phục cô ta.* o *We had no difficulty (in) finding the house*: *Chúng tôi đã không gặp khó khăn gì trong việc tìm ra nhà.* **2** [C thường pl] điều khó khăn phải làm, hiểu hoặc giải quyết: *The difficulties of English syntax*: *Những khó khăn trong cú pháp tiếng Anh.* o *be working under some difficulty*: *làm việc trong hoàn cảnh khó khăn.* o *She met with many difficulties when travelling*: *Bà ta gặp nhiều trở ngại trên đường đi.* o *financial difficulty*: *khó khăn về tài chính.* o *We got into difficulty/ difficulties with the rent*: *Chúng tôi đã lâm vào cảnh khó khăn về tiền thuê nhà*, tức là thấy khó mà trả nổi. o *I want to marry her, but my parents are making/ creating difficulties*: *Tôi muốn cưới cô ta, nhưng bố mẹ tôi đã gây khó dễ.*

dif.fid.ent /ˌdifidənt/ *adj* ~ **(about sth)** không có hoặc không tỏ ra tin tưởng nhiều vào khả năng của mình; thiếu tự tin; **rụt rè; nhút nhát**: *an able but diffidend young student*: *một sinh viên trẻ tuổi có khả năng nhưng thiếu tự tin.* o *Don't be so diffident about your talents*: *Đừng thiếu tự tin như thế về tài năng của anh.* ▷ **dif.fid.ence** /-dəns/ *n* [U].

dif.fid.ently *adv*.

dif.fract /di'frækt/ *v* [Tn] chia (một tia ánh sáng) thành một loạt những dải sáng và tối hoặc thành những dải có màu trong quang phổ; **làm nhiễu xạ**. ▷ **dif.frac.tion** /di'frækʃn/ *n* [U].

dif.fuse[1] /di'fju:z/ *v* 1 [Tn] truyền lan (cái gì) ra xung quanh; tỏa ra tất cả các hướng; **khuyếch tán; phổ biến; truyền bá**: *diffuse a scent, an odour, light, heat, learning, knowledge*: *khuyếch tán hương thơm, mùi, ánh sáng, nhiệt; phổ biến kiến thức; tri thức.* o *He diffuses enthusiasm all around him*: *Anh ấy truyền nhiệt tình đến tất cả những người xung quanh anh ấy.* o *posters diffusing party propaganda*: *áp phích phổ biến tài liệu tuyên truyền của đảng.* o *diffused lighting*: *sự chiếu sáng khuyếch tán*, tức là không phải trực tiếp từ một nguồn chiếu. **2** [I, Tn] (làm cho khí và chất lỏng) từ từ hòa vào: *A drop of milk diffused in the water, and it became cloudy*: *Giọt sữa hòa tan dần trong nước, và nước trở thành đục.*

▷ **dif.fusion** /di'fju:ʒn/ [U] sự truyền bá (phổ biến, khuyếch tán) hoặc được truyền bá: *the diffusion of knowledge through books and lectures*: *sự phổ biến kiến thức qua sách vở và bài giảng.* o *the diffusion of gases and liquids*: *sự khếch tán khí và chất lỏng.*

dif.fuse[2] /di'fju:s/ *adj* 1 lan truyền, khuyếch tán không tập trung: *diffuse light*: *ánh sáng khuyếch tán.* **2** dùng quá nhiều từ; không súc tích; **rườm rà; dài dòng**: *a diffuse writer, style*: *nhà văn, văn phong dài dòng.* ▷ **dif. fusely** *adv* **dif. fuse.ness** *n* [U].

dig[1] /dig/ *v* (**-gg-**; *pt, pp* **dug** /dig/) 1 (a) [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] dùng bàn tay, mai, thuổng, máy móc v.v. đào bới và chuyển (đất v.v.) đi; tiến lên bằng cách như trên; **đào, bới, moi**: *I spent the morning digging*: *Tôi bỏ ra cả buổi sáng để đào.* o *They are digging through the hill to make a tunnel*: *Họ đang đào xuyên qua đồi để làm một đường hầm.* o *dig down into the soil*: *đào sâu xuống dưới đất.* o *It is difficult to dig the ground when it is frozen*: *Khi đất đã bị đóng băng, rất khó đào.* o *dig the soil away from the bottom of the wall*: *đào bỏ đất ở dưới chân tường.* (b) [Tn] tạo thành (cái lỗ v.v) bằng cách đào: *dig a pit, tunnel, shaft, etc*: *đào hố, đường hầm, hầm lò v.v* (c) [Ipr] ~ **for sth** tìm (vàng, v.v.) bằng cách đào: *We are digging for mineral deposits*: *Chúng tôi đang đào để tìm quặng.* **2** *(dated infml)* (a) [Tn] thích thú (cái gì); đánh giá cao: *I don't dig modern jazz*: *Tôi không khoái nhạc Jazz hiện đại.* (b) [I, Tn] hiểu (cái gì): *I don't dig that crazy stuff*: *Tôi không hiểu câu chuyện điên rồ đó.* o *You dig?*: *Anh có hiểu không?* **3** (idm) **dig one's heels/toes in** bướng bỉnh; không chịu nhượng bộ. **dig sb in the ribs** đánh bằng khuỷu tay hoặc thúc ai mạnh vào sườn. **dig one's own grave** làm cái gì gây ra chính sự sụp đổ của mình; **tự đào huyệt chôn mình**. **4** (phr v) **dig in; dig into sth** *(infml)* (bắt đầu) ăn một cách thèm khát hoặc nhiệt tình: *The food's ready, so dig in!*: *Thức ăn đã dọn rồi, nào ta chén đi!* **dig sth in; dig sth into sth** (a) trộn cái gì với đất bằng cách đào xới: *The manure should be well dug in*: *Phân bón phải được trộn kỹ với đất.* (b) đẩy hoặc ấn cái gì vào trong cái gì; **thúc**: *dig a fork into a pie*: *thọc dĩa vào trong chiếc bánh patê.* o *The rider dug his spurs into the horse's flank*: *Người kỵ sĩ thúc đinh ngựa vào bụng ngựa.* o *The dog dug its teeth in*: *Con chó ngoạm ngập răng.* **dig oneself in** (a) *(quân)* (về người lính) tự bảo vệ mình bằng cách đào hầm hào v.v, (b) *(infml)* tự xác lập vững chắc (ở một nơi, công việc v.v): *he has dug himself in well at the college now*: *Bây giờ, nó đã tự ổn định chắc chắn ở trường đại học rồi.* **dig sb/sth out (of sth)** (a) lấy cái gì ra bằng cách đào bới; **moi**: *They dug the potatoes out (of the ground)*: *Họ đã bới khoai* o *He was buried by an avalanche and had to be dug out*: *Anh ta đã bị tuyết lở vùi và cần phải được moi ra.* (b) có được cái gì bằng cách tìm kiếm hoặc nghiên cứu: *dig information out of books and reports*: *moi tin tức trong sách và trong báo cáo.* o *dig out the truth*: *moi ra sự thật.* (c) *(infml)* lấy ra (cái gì không phải dễ dàng có được): *dig out an old photo from the drawer*: *lục tìm được chiếc ảnh cũ trong ngăn kéo.* **dig sth over** chuẩn bị (đất) đầy đủ bằng cách đào, bới; **cuốc xới**: *dig the garden over*: *cuốc xới vườn.* **dig sth up** (a) vỡ (đất, v.v) bằng cách đào bới: *dig up land for a new garden*:*vỡ đất để làm vườn mới.* (b) đào bới để đưa (cái gì) ra khỏi đất: *We dug up the tree by its roots*: *Chúng ta đào bứng cả rễ lên.* (c) phát hiện (cái gì đã bị chôn vùi hoặc giấu kín) và đào bới để đưa từ dưới đất lên; **khai quật**: *An old Greek statue was dug up here last month*: *Một pho tượng Hy Lạp cổ đã được khai quật ở đây tháng trước.* (d) *(fig)* khám phá (tin tức, v.v); bộc lộ cái gì; **phanh phui**:

Newspapers love to dig up scandal: *Báo chí thích phanh phui các vụ bê bối.*

dig[2] /dig/ *n* 1 (a) cú thúc, cú chọc: *Give sb a dig in the ribs*: *Thúc vào sườn ai.* (b) ~ **(at sb)** *(fig)* nhận xét có ý làm cho ai bực tức hoặc khó chịu: *She makes mean little digs at him*: *Cô ta có những lời lẽ nhỏ nhen chọc tức anh ta.* 2 (a) việc cuốc xới: *I gave the vegetable plot a quick dig*: *Tôi xới qua loa mảnh vườn trồng rau.* (b) nơi các nhà khảo cổ đang thăm dò; **nơi khai quật.**

di.gest[1] /'daidʒest/ *n* bài tường thuật ngắn, cô đọng; bản tóm tắt: *a digest of the week's news*: *bản tóm tắt tin tức trong tuần.*

di.gest[2] /di'dʒest, dai-/ *v* 1 (a) [Tn] biến đổi (thức ăn) trong dạ dày và trong ruột để cơ thể có thể sử dụng được; **tiêu hóa:** *Fish is easy to digest when you're ill*: *Khi ốm, ăn cá dễ tiêu.* (b) [I] (về thức ăn) được biến đổi theo kiểu đó: *It takes hours for a meal to digest*: *Phải đến hàng giờ mới tiêu hóa hết bữa ăn.* 2 [tn] thu nhận (thông tin) vào trong óc; hiểu rõ; **hiểu thấu; nắm vững**: *have you digested the report yet?*: *Anh đã nắm vững báo cáo chưa?*

▷ **di.gest.ible** /di'dʒestəb. dai-/ *adj* có thể tiêu hóa được. **di.gest.ib.il.ity** /di,dʒestə'biləti, dai-/ *n* [U].

di.ges.tion /di'dʒestʃən, dai-/ *n* (a) [U] **sự tiêu hóa**: *foods which aid digestion*: *những thức ăn giúp cho sự tiêu hóa* (b) [C thường sing] khả năng tiêu hóa thức ăn: *have a good/ poor digestion*: *sức tiêu hóa tốt/ kém.*

di.gest.ive /di'dʒestiv, dai-/ *adj* [thường attrib] về sự tiêu hóa (thức ăn): *the digestive process, juices*: *quá trình tiêu hóa, dịch tiêu hóa.* o *suffer from digestive trouble*: *bị rối loạn tiêu hóa.*

□ **di,gestive 'biscuit** (cũng **digestive**) *(Brit)* loại bánh quy tròn, không ngọt lắm, làm bằng loại bột mì chưa rây. **di'gestive system** cơ quan tiêu hóa thức ăn của cơ thể. **hệ thống tiêu hóa.**

dig.ger /'digə(r)/ *n* 1 người đào. 2 máy đào, **máy xúc.** 3 *(sl)* người Ôxtrâylia hoặc Niu Zilân; đặc biệt là quân nhân.

dig.ging /'digin/ *n* 1 [U] sự đào, sự bới. 2 **diggings** [pl] nơi người ta đào để lấy thiếc; vàng v.v; **mỏ.**

di.git /'didʒit/ *n* 1 *(toán)* ,một con số trong mười số Ả Rập từ 0 đến 9; **con số**: *The number 57306 contains five digits*: *Số 57306 gồm năm con số.* 2 *(giải)* ngón tay hoặc ngón chân.

▷ **di.gital** /'didʒitl/ *adj* 1 biểu thị số lượng bằng số. 2 thuộc về ngón tay hoặc ngón chân. **'digital 'clock, ,digital 'watch** đồng hồ treo tường/ đồng hồ đeo tay chỉ thời gian bằng con số, chứ không phải bằng kim. **,digital com'puter** máy tính với các dữ kiện được thể hiện thành một dãy con số. Cf ANALOGUE COMPUTER (ANALOGUE). **,digital re'cording** [C, U] (ghi âm bằng) quá trình biến đổi âm thành một dãy xung điện (đại diện cho hệ số nhị phân).

dig.nify /'dignifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) *(fml)* 1 [Tn] làm cho (cái gì) có vẻ đáng giá hoặc gây ấn tượng; đem lại phẩm giá cho: *a ceremony dignified by the presence of the ambassador*: *sự có mặt của ngài đại sứ làm cho buổi lễ thêm phần trang trọng.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (with sth)** đặt một cái tên nghe có vẻ quan trọng cho ai/ cái gì; **đề cao**: *dignify a small collection of books with the name of library*: *đề cao một sưu tập sách nhỏ bằng cách gọi nó là thư viện.* o *I wouldn't dignify this trash by calling it a novel*: *Tôi không muốn đề cao cái thứ văn chương vớ vẩn này mà gọi nó là tiểu thuyết được.*

▷ **dig.ni.fied** *adj* có hoặc biểu thị phẩm giá: *a dignified person, walk, bow*: *con người có phẩm chất, bước đi đường hoàng, cái chào trang nghiêm.*

dig.nit.ary /'dignitəri; *US* -teri/ *n* *(fml)* người ở cấp bậc hoặc địa vị cao: *civic dignitaries*: *giới quan chức cao cấp của thành phố,* thí dụ ông thị trưởng và các ủy viên hội đồng.

dig.nity /'dignəti/ *n* 1 [U] phẩm chất giành được hoặc xứng đáng được tôn trọng; chân giá trị: *the dignity of labour*: *chân giá trị của lao động.* o *Only a truly free person has human dignity*: *Chỉ có con người thực sự tự do mới có nhân phẩm.* 2 [U] thái độ hoặc phong cách bình tĩnh hoặc nghiêm trang: *She kept her dignity despite the booing*: *Mặc cho sự la ó, bà ta vẫn giữ được thái độ chững chạc đường hoàng.* 3 [C] *(fml)* cấp bậc, chức vụ, tước vị cao hoặc đáng kính: *The Queen conferred the dignity of a peerage on him*: *Nữ hoàng đã phong cho ông ta một tước vị quý tộc.* 4 (idm) **be, neath one's 'dignity** *(thường mỉa mai)* dưới tiêu chuẩn xã hội, đạo đức v.v, của mình: *Some husbands still think it beneath their dignity to do the shopping*: *Có một số ông chồng vẫn nghĩ rằng đi mua hàng là không xứng đáng với tư cách của mình.* **,stand on one's 'dignity** khăng khăng ứng xử hoặc đòi được đối xử một cách đặc biệt vì tự cho mình là quan trọng: *She doesn't stand on her dignity and treat the rest of us as servants*: *Bà ta không kênh kiệu và không đối xử với chúng tôi như đầy tớ.*

di.graph /'daigrɑ:f; *US* -græf/ *n* hai chữ cái để thể hiện một âm đơn; **chữ ghép**: (thí dụ *sh* /ʃ/, *ea* /i:/ trong *sheaf*).

di.gress /dai'gres/ *v* [I, Ipr] ~ **(from sth)** vòng vèo hoặc đi lạc (chủ đề chính) trong bài nói hoặc viết; **lạc đề**: *Don't digress (from the subject) when lecturing*: *Đừng lạc đề khi thuyết trình.*

▷ **di.gres.sion** /dai'greʃn/ *n* (a) [U] sự lạc đề. (b) [C] đoạn văn, v.v đi ra ngoài đề: *If you'll allow a slight digression...*:*Nếu các bạn cho phép nói ra ngoài đề một chút...*

digs /digz/ *n* [pl] *(Brit infml)* phòng thuê trong nhà người khác; phòng trọ: *the high cost of living in digs*: *giá sinh hoạt cao trong nhà trọ* o *take digs in London*: *thuê nhà trọ ở London.*

dike (cũng **dyke**) /daik/ *n* 1 mương tiêu (thoát nước); **rãnh; hào; mương.** 2 tường đất dài, v.v (để giữ nước lại và để phòng lụt); **đê.** 3 (⚠ *sl*) người đồng dục, nhất là nam.

▷ **dike** *v* [I, Tn] **đắp đê; đào mương; hào.**

dik.tat /;diktæt/ *n* [C, U] *(derog)* lệnh, nhất là lệnh vô lý, bắt buộc phải tuân theo: *refuse to accept the foreign diktat*: *từ chối, không chấp nhận mệnh lệnh của nước ngoài.*

di.lap.id.ated /di'læpideitid/ *adj* (về trang bị, nhà ở v.v) rơi thành từng mảnh; ở trong tình trạng đổ nát: *a dilapidated chair, bed, etc*: *ghế, giường v.v ọp ẹp.* o *a dilapidated - looking car*: *một chiếc xe trông ọp ẹp.* ▷ **di.lap.ida.tion** /di,læpi'deiʃn/ *n* [U]: *in a dreadful state of dilapidation*: *trong tình trạng đổ nát kinh khủng.*

di.late /dai'leit/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên rộng hơn, to hơn hoặc mở thêm nữa; **làm nở; giãn ra; mở rộng**: *The pupils of your eyes dilate when you enter a dark room*: *Con ngươi của mắt mở càng ra khi ta bước vào phòng tối.* o *The horse dilated its nostrils*: *Con ngựa mở rộng lỗ mũi.* 2 (phr v) **dilate on sth** *(fml)* nói hoặc viết dài dòng về cái gì: *a chapter in which she dilates on the benefits of vegetarianism*: *một chương trong đó, bà ấy bàn dài dòng về lợi ích của việc ăn chay.*

▷ **di.la.tion** /dai:leiʃn/ *n* [U] sự giãn nở hoặc bị giãn nở.

dil.at.ory /'dilətəri; *US* -tɔ:ri/ *adj* *(fml)* (a) ~ **(in doing sth)** chậm trong hành động: *The Government has been dilatory in condemning the outrage*: *Chính phủ đã chậm trễ trong việc xử phạt vụ vi phạm.* (b) gây chậm trễ: *dilatory behaviour, actions, etc*: *thái độ, hành*

động v.v trễ nải. ▷ **dil.at.or.ily** *adv* **dil.at.ori.ness** *n* [U].

di.lemma /di'lemə, dai-/ *n* 1 tình thế bắt người ta phải chọn một trong hai vật hoặc chiều hướng hành động không hài lòng; **tình trạng khó xử; thế tiến thoái lưỡng nan**: *be in/ place sb in a dilemma*: *bị ở vào/ đặt ai vào tình thế tiến thoái lưỡng nan.* 2 (idm) **on the horns of a dilemma** ⇨ HORN.

di.let.tante /ˌdili'tænti/ *n* (*pl* ~**s** hoặc **-ti** /-ti:/) *(often derog)* người nghiên cứu hoặc làm cái gì nhưng thiếu quan tâm hoặc hiểu biết nghiêm túc; người hời hợt, không chuyên sâu; **tài tử**: *a musical dilettante*: *một người chơi âm nhạc tài tử.* ▷ **di.let.tant.ish** /-tæntiʃ/ *adj*: *a dilettantish follower of the art*: *một môn đồ không chuyên sâu về mỹ thuật.*

di.li.gence /'dilidʒən/ *n* [U] ~ (**in sth/ in doing sth**) sự cố gắng kiên trì; công việc tích cực cẩn thận; **sự cần cù**: *She shows great diligence in her school work*: *Cô ta tỏ ra rất chuyên cần trong việc học tập.* o *diligence in pursuing one's aims*: *kiên trì theo đuổi mục đích của mình.*

di.li.gent /'dilidʒənt/ *adj* ~ (**in sth/in doing sth**) biểu lộ sự cẩn thận và cố gắng (trong việc làm); làm việc tích cực; **siêng năng; cần cù**: *a diligent worker, pupil, etc*: *người công nhân siêng năng, cậu học sinh cần cù, v.v* o *They're very diligent in keeping records*: *Họ rất cần cù ghi chép sổ sách.* ▷ **dili.gently** *adv.*

dill /dil/ *n* [U] loại cây thảo, lá và hạt có hương thơm, dùng để tăng thêm mùi vị cho dưa góp; **thìa là**.

dilly /'dili/ *n (US infml)* người hoặc vật được coi là xuất sắc hoặc đáng chú ý: *She had a dilly of a bruise on her her arm*: *Bà ta bị một vết tím bầm rất rõ trên cánh tay.*

dilly-dally /'dili dæli/ (*pt, pp* **-dalied**) *v* [I] *(infml)* lãng phí thời gian, dây dưa; **chần chừ; do dự**: *Don't dilly-dally! Make up your mind!*: *Đừng chần chừ nữa! Anh phải quyết định ngay!.*

di.lute /dai'lju:t; *US* -'lu:t/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** 1 làm cho (chất lỏng hoặc màu) loãng hoặc nhạt (bằng cách pha thêm nước hoặc chất lỏng khác); **pha loãng**: *dilute wine with water*: *pha loãng rượu với nước.* 2 *(fig)* làm (cái gì) yếu đi về sức mạnh, hiệu lực, v.v; **làm giảm bớt, giảm nhẹ**: *diluting standards in our schools*: *những tiêu chuẩn đang giảm bớt trong nhà trường chúng tôi.*

▷ **di.lute** *adj* (về axit, v.v) bị pha loãng: *dilute sulphuric acid*: *axit sunphuric pha loãng.*

di.lu.tion /dai'lju:ʃn; *US* -'lu:-/ *n* (a) [U] sự pha loãng hoặc bị pha loãng. (b) [C] vật được pha loãng.

dim /dim/ *adj* (**-mmer**, **-mmest**) 1 (a) không trông rõ; không sáng; **lờ mờ, mờ**: *a dim corridor with no window*: *một cái hành lang không có cửa sổ tối lờ mờ* o *the dim outline of buildings on a dark night*: *hình bóng mờ mờ của những tòa nhà trong đêm tối* o *reading by dim candle-light*: *đọc dưới ánh sáng lờ mờ của cây nến.* (b) không nhớ rõ, mờ nhạt: *a dim memory/recollection*: *trí nhớ/hồi tưởng mờ nhạt.* 2 *(infml)* (về người) thiếu thông minh. 3 (về mắt, thị lực) không có khả năng nhìn rõ: *His sight is getting dim*: *Thị lực của ông ta đang yếu dần.* o *eyes dim with tears*: *mắt mờ lệ.* 4 (idm) **dim and distant** *(joc)* quá khứ xa xôi; ngày xưa; trước đây: *Once, in the dim and distant past, I was a student here*: *Trong quá khứ xa xưa, có một thời, mình đã là sinh viên ở đây.*

▷ **dim** *v* (**-mm-**) [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên tối mờ mờ, lờ mờ: *The stage lights (were) dimmed, and the play's first act was over*: *Ánh sáng sân khấu mờ dần và màn đầu của vở kịch kết thúc.* o *Old age hasn't dimmed her memory*: *Tuổi già không làm cho trí nhớ của bà ấy kém đi.*

dimly *adv* một cách lờ mờ: *a dimly-lit room*: *phòng được chiếu sáng mờ mờ* o *I can dimly remember my fourth birthday*: *Tôi chỉ có thể nhớ được lờ mờ lần sinh nhật thứ tư của tôi.* o *react rather dimly to a question*: *phản ứng có phần yếu ớt đối với một câu hỏi.*

dim.ness *n* [U].

□ **ˌdim-'wit** *n (infml)* người đần độn. **ˌdim-'witted** *adj (infml)* đần độn, **tối dạ**.

dime /daim/ *n* 1 đồng tiền của Mỹ và Canada có giá trị bằng mười xen (**một hào**). 2 (idm) **a ˌdime a 'dozen** *(infml)* hầu như không có giá trị hoặc rất tầm thường; **rẻ tiền**: *Novels like this one are a dime a dozen: write something original!*: *Tiểu thuyết như quyển này thật rẻ tiền: hãy viết cái gì độc đáo!*

di.men.sion /di'menʃn, -dei-/ *n* 1 [C, U] số đo tất cả các loại (chiều rộng, dày, cao, v.v) **kích thước**: *What are the dimensions of the room?*: *Kích thước của căn phòng là bao nhiêu?* 2 **dimensions** [pl] tầm cỡ; quy mô, **kích thước**: *a creature of huge dimensions*: *một sinh vật có kích thước đồ sộ* o *(fig) I hadn't realized the dimensions of the problem*: *Tôi đã không nhận thức được quy mô của vấn đề.* 3 [C] *(fig)* về, khía cạnh: *There is a dimension to the problem that we have not disussed*: *Có một khía cạnh của vấn đề mà chúng ta chưa thảo luận.* ▷ **-di.men.sional** /-ʃənə/ (tạo thành *tt* ghép) có một số chiều được nói rõ: *A square is two-dimensional and a cube is three-dimensional*: *Hình vuông là hình có hai chiều và hình khối là hình có ba chiều.*

CÁCH DÙNG: 1 Đôi khi thật khó mà quyết định **length**: chiều dài (*adj* **long**: dài), **width**: chiều rộng (*adj* **wide**: rộng) hoặc **depth**: chiều sâu (*adj* **deep**: sâu) là từ đúng cho một kích thước nào đó. Kích thước của một gian phòng hoặc của một diện tích hình chữ nhật hoặc một vật là **length** (đo theo chiều dài hơn) và **width** (đo theo chiều ngắn hơn): *The garage is 6 metres long and 3 metres wide*: *Nhà xe dài 6 mét và rộng 3 mét.* Khi mô tả một đồ vật nội thất có mặt trước, và mặt sau thì cả **length** và **width** đều có thể dùng để chỉ kích thước từ mặt trước đến mặt sau. **Length** nói chung được dùng khi kích thước mặt phía trước lớn hơn nhiều kích thước chiều sâu. **Width** được dùng khi kích thước của phía trước và chiều sâu tương tự như nhau. 2 So sánh **wide** (rộng) và **broad** (rộng). **Wide** là từ tổng quát hơn nhưng **broad** được dùng cho từng bộ phận của cơ thể: *a broad nose*: *mũi rộng* o *broad shoulders*: *vai rộng.* Mặt khác nó có tính chất nghiêm chỉnh hơn là **wide** và thường được dùng nhất là trong ngôn ngữ văn học để mô tả những nét đặc biệt của phong cảnh: *a broad river*: *con sông rộng* o *a broad expanse of unspoilt country*: *một miền quê rộng trong lành.*

di.min.ish /di'miniʃ/ *v* [I, Tn] 1 (làm cho cái gì) trở nên nhỏ hơn hoặc ít đi; giảm bớt: *His strength has diminished over the years*: *Sức lực của anh ta đã giảm sút theo năm tháng.* o *Nothing could diminish her enthusiasm for the project*: *Không gì có thể làm giảm sút nhiệt tình của cô ta với dự án.* o *diminishing hopes, supplies, funds*: *hy vọng, nguồn dự trữ, tiền của đang cạn dần.* 2 *(fig)* làm cho (ai/ cái gì) dường như kém quan trọng hơn thực tế của nó; làm giảm giá trị: *The oppostion are trying to diminish our achievements*: *Phe đối lập đang cố làm giảm giá trị những thành tựu của chúng ta.* 3 *(nhạc)* giảm (một quãng) bằng nửa cung: *a diminished seventh*: *khoảng bảy giảm.*

□ **di,minished respon'bility** *(luật)* trạng thái tinh thần khiến một bị cáo có thể không chịu hoàn toàn trách nhiệm về một tội ác; **sự giảm tội**.

di.minu.endo /di,minju'endəu/ *adj, adv (nhạc)* thuộc hoặc với sự giảm

dần âm lượng: *a diminuendo passage*: *một đoạn nhạc nhẹ dần.*

▷ **di.minu.endo** *n* (*pl* ~s) *(nhạc)* sự giảm nhẹ dần.

di.mi.nu.tion /ˌdimi'njɛ:ʃn; *US* -'nu:ʃn/ *n* (a) [U] sự giảm bớt hoặc bị giảm bớt; sự thu nhỏ: *the diminution of one's resources*: *sự giảm bớt tài nguyên.* (b) [C] lượng giảm bớt, lượng thu nhỏ: *hoping for a small diminution in taxes*: *hy vọng thuế được giảm bớt một ít.*

di.min.ut.ive /di'mimʃʊtiv/ *adj* 1 nhỏ khác thường hoặc nhỏ rõ rệt; **nhỏ xíu, bé**: *her diminutive figure*: *hình dáng nhỏ bé của bà ta.* 2 *(ngữ pháp)* (về hậu tố) chỉ sự nhỏ bé.

▷ **di.min.ut.ive** *n* từ tạo thành bằng cách dùng một hậu tố loại như thế, thí dụ **eaglet** (= đại bàng nhỏ) **kitchenette** (= cái bếp nhỏ).

dim.ity /'dimiti/ *n* [U] loại vải bông dệt thành những sọc, hình trang trí nổi, dùng làm khăn trải giường, màn che, v.v.

dim.mer /'dmə(r)/ *n* (cũng '**dimmer switch**) dụng cụ để có thể thay đổi độ sáng của đèn điện.

dimple /'dimpl/ *n* (a) hõm nhỏ tự nhiên ở cằm hoặc ở má (hoặc cố định hoặc xuất hiện, thí dụ, khi người ta cười); **lúm đồng tiền.** (b) lỗ nhỏ trên mặt (nhất là trên mặt gương hoặc mặt nước); **gợn lăn tăn.**

▷ **dimple** *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) tạo thành lúm đồng tiền, gợn lăn tăn: *Her cheeks dimpled as she smiled*: *Khi cười, đôi má của cô ta lúm đồng tiền.* o *The surface of the water was dimpled by the breeze*: *Làn gió nhẹ làm mặt nước gợn lăn tăn.*

din /din/ *n* [U, sing] tiếng ầm ĩ hỗn loạn kéo dài: *They made so much din that I couldn't hear you*: *Chúng làm ầm ĩ quá mình không thể nào nghe thấy cậu nói gì.* o *Don't make such a din*: *Đừng làm ầm ĩ lên như thế?* o *make/kick up a din*: *làm/gây ồn ào.*

▷ **din** *v* -nn-) 1 (idm) **din in sb's ears** kêu vang hoặc vang trong tai: *They drove away from the city centre, the roar of the traffic still dinning in their ears*: *Họ đã lái xe ra khỏi trung tâm thành phố, mà tiếng xe cộ ầm ầm vẫn con vang trong tai họ.* 2 (phr v) **din sth into sb** nói đi nói lại một cách mạnh mẽ với ai về cái gì; **nói nhai nhải**: *I dinned it into him that he had to manage things differently*: *Tôi đã nói đi nói lại nhiều lần với nó là nó phải xử sự khác đi.*

DIN *abbr* (về thang tốc độ phim) Tiêu chuẩn Công nghiệp Đức (tiếng Đức: *Deutsche Industrie-Norm*). Cf ASA 2, ISO.

dine /dain/ *v* 1 [I, Ipr] ~ (**on sth**) *(fml)* ăn bữa chính trong ngày: *We dined on salmon*: *Chúng tôi ăn bữa chính với cá hồi.* 2 [Tn] *(fml)* mời (ai) ăn (bữa chính); **mời ăn; thết**: *We're dining the ambassador this week*: *Tuần này, chúng tôi thết cơm ông đại sứ.* 3 (idm) **wine and dine** ⇨ WINE *v.* 4 (phr v) **dine out** ăn không phải ở nhà mình (thí dụ ở hiệu ăn hoặc ở nhà bạn bè); **ăn cơm khách; đi ăn hiệu.**

□ '**dining-car** *n* toa xe lửa phục vụ các bữa ăn; **toa ăn.**

'**dining-room** *n* phòng ăn.

'**dining-table** *n* bàn ăn.

diner /'dainə(r)/ *n* 1 người dự bữa ăn; người dự tiệc. 2 toa ăn trên tàu hỏa. 3 *(US)* quán ăn nhỏ thường nằm cạnh đường cái.

din.ette /dai'net/ *n (esp US)* phòng nhỏ hoặc một phần của phòng, nhất là của nhà bếp, dùng để làm nơi ăn.

ding-dong /ˌdiŋ'dɔŋ/ *n* 1 tiếng chuông đánh dóng dả. 2 *(infml)* lời lẽ gay gắt: *I had a bit of a ding-dong with him about his mistakes*: *Tôi có hơi bốp chát với nó về những khuyết điểm của nó.* o [attrib] *a ding-dong struggle, battle, etc*: *cuộc đấu tranh, trận đánh, v.v gay go.*

▷ **ding-dong** *adv* với tiếng kêu của chuông đánh dóng dả để hồi: *a clock striking ding-dong*: *đồng hồ đánh binh boong.*

dinghy /'diŋgi/ *n* (a) bất cứ loại thuyền nhỏ không mui nào; **xuồng**: *a sailing dinghy*: *xuồng chạy buồm* (b) thuyền cao su bơm hơi (đặc biệt dùng để cấp cứu hành khách bị nạn của tàu thủy hoặc máy bay); **xuồng hơi.**

dingle /'diŋg/ *n* thung lũng sâu, thường có nhiều cây.

dingo /'diŋgəʊ/ *n* (*pl* ~es) chó hoang Ôxtrâylia.

dingy /'dindʒi/ *adj* (**-ier**, **-iest**) trông bẩn thỉu; không đẹp mắt hoặc sáng sủa; xám xịt: *a dingy room in a cheap hotel*: *một căn phòng dơ dáy trong một khách sạn rẻ tiền* o *a dingy manufacturing town*: *một thành phố công nghiệp xám xịt.* ▷ **din.gily** *adv.* **din.gi.ness** *n* [U].

dining ⇨ DINE.

dinky /'diŋki/ *adj* (**-ier**, **-iest**) *(infml)* (a) *(Brit)* nhỏ nhắn và gọn gàng hấp dẫn; **xinh xắn; có duyên**: *What a dinky little hat!*: *Cái mũ nhỏ duyên dáng làm sao!* o *a dinky red car*: *chiếc ôtô màu đỏ xinh xắn.* (b) *(US)* nhỏ và vô nghĩa.

din.ner /'dinə(r)/ *n* 1 [C, U] bữa ăn chính trong ngày ăn vào buổi trưa hoặc buổi tối: *It's time for dinner*: *Đến giờ ăn rồi.* o *Have you had dinner yet?*: *Anh đã ăn cơm tối chưa?* o *(US) Did you eat dinner yet?*: *Anh đã ăn tối chưa?.* o *She didn't eat much dinner*: *Bà ta ăn bữa tối không nhiều lắm.* o *I never eat a big dinner*: *Tôi không bao giờ ăn bữa tối có nhiều món.* o *They're at dinner*: *Họ đang ăn.* o *four dinners at £10 per person*: *bốn xuất ăn giá 10 pao một người.* o *Shall we ask him to dinner?*: *Chúng ta có mời anh ấy đến ăn tối không?* ⇨ Cách dùng. 2 [C] (a) buổi họp mặt chính thức (thường là to) có mời ăn; **tiệc**: *A dinner was given for the ambassador*: *Đã mở tiệc mời ông đại sứ.* (b) (cũng '**dinner-party**) buổi họp mặt riêng có mời ăn; **bữa ăn liên hoan**: *give a dinner for friends*: *mời bạn bè ăn liên hoan.* 3 (idm) **a dog's breakfast/dinner** ⇨ DOG[1].

□ '**dinner-jacket** *n (Brit)* (US **tuxedo**) áo vét tông thường màu đen, mặc cùng với nơ thắt hoa và (thường) quần dài hợp màu vào các dịp trang trọng, buổi tối; **áo xmốckinh.**

'**dinner service**, '**dinner set** bộ bát đĩa v.v cho bữa ăn; **bộ đồ ăn.**

CÁCH DÙNG: Việc **sử** dụng các từ **lunch** (bữa ăn trưa), **dinner** (bữa ăn tối), **supper** (bữa ăn khuya), **tea** (bữa trà) thay đổi tùy theo tầng lớp xã hội ở Anh và ở chừng mực nào đó, tùy theo từng vùng. Nếu bữa ăn giữa ngày gọi là **lunch**, thì bữa tối là **dinner** hoặc **supper**. Trong trường hợp đó, **tea** gồm có đồ uống và bánh ngọt hoặc bánh quy vào buổi chiều. Nếu bữa ăn giữa ngày gọi là **dinner** thì bữa ăn tối gọi là **tea** hoặc **supper**. Trong trường hợp đó **supper** có thể là bữa ăn qua loa trước khi đi ngủ. Ở trường học trẻ con ăn **school dinner**/**lunch** vào giữa ngày, hoặc các em có thể mang theo. **packed/sandwich lunch**: bữa trưa đóng gói/ bánh mì kẹp thịt để ăn.

di.no.saur /'dainəsɔ:(r)/ *n* loài bò sát lớn đã bị tuyệt diệt; **khủng long.**

dint /dint/ *n* 1 = DENT. 2 (idm) **by dint of sth** bằng cách gì: *He succeeded by dint of hard work*: *Anh ta thành công nhờ làm việc tích cực.*

dio.cese /'daiəsis/ *n* khu vực của vị giám mục chịu trách nhiệm; **giáo khu.**

▷ **di.ocesan** /dai'ɒsisn/ *adj* thuộc giáo khu.

di.ox.ide /dai'ɒksaid/ *n* [U] *(hóa)* Ôxýt do hai nguyên tử oxy và một nguyên tử của nguyên tố khác kết

hợp thành; **điôxyt**: *carbon dioxide*: *điôxyt cácbon.*

dip[1] /dip/ *v* (**-pp-**) 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ sth (into sth); ~ sth (in)** đặt hoặc thả/ cái gì vào trong chất lỏng: **nhúng; nhận chìm**: *Dip your pen (into the ink)*: *Chấm ngòi bút của em (vào mực); Em hãy chấm mực đi.* o *Dip your fingers in to see how hot the water is*: *Hãy nhúng ngón tay của em vào xem nước nóng đến đâu.* o *dip sheep*: *tắm cừu,* tức là ngâm cừu vào trong một chất nước để tẩy trùng hoặc giết sâu bọ. o *dip candles*: *làm nến,* tức là làm nến bằng cách nhúng bấc vào trong mỡ nấu chảy o *to dip a garment*: *nhuộm quần áo,* tức là nhúng quần áo vào nước thuốc nhuộm để nhuộm. 2 [I, Ipr, Ip] đi xuống thấp hơn bề mặt hoặc mức nào đó: *The birds rose and dipped in flight*: *Đàn chim bay lên cao rồi lại nhào xuống.* o *The sun dipped (down) below the horizon*: *Mặt trời chìm (xuống) dưới đường chân trời.* 3 [I, Tn, Tn.pr] (làm cái gì) hạ xuống rồi lên trở lại: *The branches dipped in the wind*: *Cành cây rập rình trong gió.* o *dip the headlights of a car*: *hạ thấp đèn pha của xe,* tức là hạ thấp những luồng sáng của nó xuống (để người lái xe ngược lại không bị lóa mắt) o *Dip your head under the low arch*: *Cúi đầu xuống dưới cửa tò vò thấp.* 4 [I, Ip] dốc xuống: *The land dips (down) gently to the south*: *Đất thoai thoải dốc về phía nam.* 5 (phr v) **dip into sth** (a) lấy tiền ra (thí dụ ở quỹ tiết kiệm); **rút tiền ra**: *dip into one's purse*: *rút trong ví ra,* tức là tiêu tiền. (b) nghiên cứu sơ lược (quyển sách, tác giả v.v); **xem lướt qua**: *I've only had time to dip into the report*: *Tôi chỉ có thời gian kịp xem lướt qua bản báo cáo.*

□ **'dip-stick** *n* que nhúng vào trong bể hoặc thùng chứa để đo chiều sâu của chất lỏng đựng trong đó (nhất là dầu trong bình hứng dầu của máy); **que đo mực dầu.**

'dip-switch *n (Brit)* công tắc để hạ thấp ánh sáng đèn pha của xe có động cơ.

dip[2] /dip/ *n* 1 [C] việc nhúng xuống (DIP[1]). 2 [C] *(infml)*: *have/take/go for a dip*: *đi tắm ào một cái.* 3 [U] dung dịch để tắm cừu. 4 [U, C] loại xốt đặc dùng để chấm bánh quy hoặc rau trước khi ăn; **nước chấm, nước xốt**: *cheese dip*: *nước xốt phó mát.* 5 [C] chỗ dốc xuống: *a dip in the road*: *chỗ dốc trên đường* o *a dip among the hills*: *chỗ trũng giữa vùng đồi.*

Dip *abbr* Diploma: văn bằng.

Dip Ed /'dip'ed/ *abbr* Diploma in Education văn bằng về Giáo dục: *have/be a Dip Ed*: *có bằng/ người có bằng về giáo dục* o *Mary Hall BA Dip Ed*: *Mary Hall, bằng BA về Giáo dục.*

diph.theria /dif'θiəriə/ *n* [U] bệnh nghiêm trọng về cổ họng, hay lây làm cho khó thở; **bệnh bạch hầu.**

diph.thong /'difθoŋ; *US* -θɔ:ŋ/ *n* sự kết nối của hai âm nguyên âm hoặc hai chữ cái nguyên âm, thí dụ âm /ai/ trong **pipe** /paip/, chữ cái *ou* trong **doubt**; nguyên âm đôi. Cf MONOPHTHONG.

dip.loma /di'pləumə/ *n* (*abbr* **Dip**) giấy chứng chỉ cấp khi thi đỗ, hoàn thành một giáo trình học tập, v.v; **bằng cấp; văn bằng**: *a diploma in architecture*: *bằng kiến trúc.*

dip.lo.macy /di'pləuməsi/ *n* [U] 1 việc xử lý mối quan hệ giữa các nước do người đại diện của mỗi nước ở nước ngoài tiến hành; sự khéo léo trong công việc đó; **ngoại giao; tài ngoại giao**: *International problems must be solved by diplomacy, not war*: *Những vấn đề quốc tế phải được giải quyết bằng ngoại giao chứ không phải bằng chiến tranh.* 2 nghệ thuật hoặc sự khéo léo trong giao tiếp với mọi người; tài xử trí; **tài ngoại giao.**

dip.lo.mat /'dipləmæt/ *n* 1 người trong ngành ngoại giao, thí dụ đại sứ; **nhà ngoại giao.** 2 người thông minh trong việc giao tiếp với mọi người; người có tài ứng xử.

dip.lo.matic /,diplə'mætik/ *adj* 1 thuộc ngoại giao: *settle disputes by diplomatic means*: *giải quyết tranh chấp bằng con đường ngoại giao.* 2 có tài xử trí; có hoặc tỏ ra khéo léo trong giao tiếp: *a diplomatic answer, move, etc*: *câu trả lời, bước đi v.v khôn khéo* o *be diplomatic in dealing with people*: *khéo léo trong giao thiệp với mọi người.* ▷ **dip.lo.mat.ic.ally** /-kli/ *adv.*

□ **,diplomatic 'bag** mọi cái đựng công văn, đồ dùng v.v gửi cho sứ quán hoặc từ sứ quán gửi đi; **túi ngoại giao.**

diplo'matic corps tất cả các đại sứ và nhân viên sứ quán trong một nước; **đoàn ngoại giao; ngoại giao đoàn.**

diplo'matic im'munity đặc quyền cấp cho nhân viên ngoại giao làm việc ở nước ngoài không bị bắt giữ, đánh thuế v.v; **quyền miễn trừ.**

diplo'matic service tất cả các viên chức làm công tác ngoại giao của một nước; **ngành ngoại giao.**

dip.lo.mat.ist /di'pləumətist/ *n (fml)* = DIPLOMAT.

dip.per /'dipə(r)/ *n* 1 vật đựng hình cái cốc có cán dài dùng để múc nước; **cái môi.** 2 loại chim lặn được dưới nước; **chim hét nước.** Cf PLOUGH 2.

dip.so.ma.nia /,dipsə'meiniə/ *n* [U] sự lệ thuộc cao độ vào rượu mạnh; **chứng khát rượu.**

▷ **dip.so.ma.niac** /,dipsə'meiniæk/ n, *adj* (người) mắc phải chứng khát rượu.

dip.tych /'diptik/ *n* bức tranh hoặc bức chạm trên hai tấm có bản lề, có thể gập lại như quyển sách nhất là đặt trên bàn thờ; **tranh bộ đôi.**

dire /'daiə(r)/ *adj* 1 *(fml)* tàn khốc, kinh khủng: *a dire situation, crisis, etc*: *tình huống, cuộc khủng hoảng v.v khủng khiếp* o *The firm is in dire straits and may go bankrupt*: *Xí nghiệp đang lâm vào cảnh hết sức gay go và có thể vỡ nợ.* o *(joc) The film we saw was absolutely dire!*: *Phim chúng ta đã xem thật là vô cùng kinh khủng!* 2 *(fml)* cực kỳ: *We're in dire need of your help*: *Chúng tôi hết sức cần đến sự giúp đỡ của anh.*

dir.ect[1] /di'rekt, dai-/ *adj* 1 [esp attrib] (đi) thẳng; không uốn cong hoặc quanh co; không vòng sang bên; **thẳng**: *follow a direct course, route, etc*: *theo hướng đi, con đường v.v thẳng* o *a direct flight*: *bay thẳng, bay một mạch,* tức là không dừng lại dọc đường hoặc thay máy bay. o *a direct train*: *tàu suốt,* tức là đưa hành khách tới nơi đến mà không dừng lại ở một ga nào trước đó o *a direct hit/shot*: *cú đấm/cú sút thẳng,* tức là không dội sang bên do đập vào một cái gì trước o *the direct rays of the sun*: *tia chiếu thẳng của mặt trời* tức là không phải do cái gì phản chiếu lại hoặc lọc qua. 2 (a) chẳng có gì hoặc không có người nào ở giữa; **trực tiếp**: *a direct result, link, connection*: *kết quả, mối liên lạc, sự quan hệ trực tiếp* o *I'm in direct contact with the hijackers*: *Tôi đang tiếp xúc trực tiếp với bọn không tặc.* (b) (về dòng dõi trong gia đình) nối tiếp các thế hệ qua con, cháu nội v.v chứ không qua anh em, chị em, con cô cậu, v.v; **trực hệ**: *She descends in a direct line from the country's first President*: *Bà ta thuộc dòng dõi trực hệ của vị Tổng thống đầu tiên của đất nước.* 3 **thẳng thắn; bộc trực**: *a direct person, manner, answer*: *một con người, cung cách, câu trả lời thẳng thắn* o *She has a direct way of speaking*: *Bà ta có lối nói không quanh co.* o *He is very direct, so you always know what his real views are*: *Ông ta rất bộc trực, cho nên bao giờ anh cũng biết ngay quan điểm thật của ông ta.* 4 [attrib] đúng, hoàn toàn: *the direct opposite*: *cái hoàn toàn đối lập* o *Your reply today is in direct contradiction to what you said last*

week: *Câu trả lời hôm nay của anh hoàn toàn mâu thuẫn với những điều anh đã nói tuần trước.* Cf INDIRECT.

▷ **dir.ect** *adv* 1 không gián đoạn; sử dụng đường đi thẳng: *The train goes there direct*: *Tàu hỏa đi thẳng ngay đến đấy.* 2 không có ai làm trung gian; **đích thân**: *I prefer to deal with him direct*: *Tôi muốn đích thân giải quyết với hắn.*

dir.ect.ness [U] *n.*

□ **di,rect 'access** *(máy tính)* = RANDOM ACCESS (RANDOM).

di,rect 'action sử dụng bãi công, bạo lực, v.v. thay cho thương lượng để đạt được yêu cầu của mình.

di,rect 'current (*abbr* DC) dòng điện một chiều. Cf ALTERNATING CURRENT (ALTERNATE[2]).

di,rect 'debit phiếu (lệnh) gửi cho ngân hàng cho phép một người nào rút một lượng tiền đã thỏa thuận trong tài khoản của mình, vào những kỳ hạn đã thỏa thuận, nhất là để thanh toán các hóa đơn; **giấy ủy nhiệm; thư ủy nhiệm.** Cf STANDING ORDER (STANDING).

di,rect 'object *(ngữ pháp)* danh từ, câu danh từ, mệnh đề danh từ chịu sự tác động trực tiếp của động từ; **bổ ngữ trực tiếp.** Cf OBJECT[1] 5.

di,rect 'speech (cách sử dụng) những lời thật sự của người nói; **lời nói trực tiếp.**

di'rect tax thuế đóng trực tiếp cho Chính phủ (thí dụ thuế thu nhập) chứ không phải, như thuế bán lẻ là thuế phải trả cho người bán trước khi thuế đó được chuyển đi; **thuế trực thu.**

dir.ect[2] /di'rekt, dai-/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (to...)** bày hoặc chỉ cho ai cách đi đến một nơi nào đó; **chỉ đường; hướng dẫn**: *Can you direct me (to the station)?*: *Anh có thể chỉ đường cho tôi (đi đến ga) được không?* 2 (a) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to...)** *(fml)* gửi (thư bưu phẩm v.v.): *Shall I direct the letter to his business address or to his home address?*: *Tôi gửi thư theo địa chỉ kinh doanh hay theo địa chỉ nhà riêng của ông ấy?* (b) [Tn.pr] ~ **sth to/at sb** *(fml)* có ý định làm cho một người hoặc nhóm phải chú ý đến (điều tra nói hoặc làm); **hướng vào, nhằm vào**: *Let me direct these remarks to the younger students*: *Hãy để tôi hướng những nhận xét này vào lớp sinh viên trẻ* o *advertising directed mainly at young consumers*: *việc quảng cáo chủ yếu nhằm vào lớp người tiêu thụ trẻ tuổi.* 3 (a) [Tn] quản lý (cái gì/ai); điều khiển: *She directed the planning of the festival*: *Bà ta điều khiển việc lập kế hoạch cho đại hội liên hoan* o *direct a group of workers*: *điều khiển một nhóm công nhân.* (b) [I, Tn] chịu trách nhiệm về (diễn viên, bộ phim, vở kịch, v.v.); **đạo diễn**: *I'd rather act than direct*: *Tôi thích đóng vai diễn hơn là đạo diễn* o *Who directed the play?*: *Ai đạo diễn vở kịch?.* 4 [Tn.pr] **sth to/towards...; sth at sth** *(fml)* quay hoặc hướng cái gì theo một hướng nào đó: *The guide directed our attention to the other picture*: *Người hướng dẫn hướng sự chú ý của chúng tôi vào một bức tranh kia* o *We directed our steps towards home*: *Chúng tôi quay bước đi về nhà* o *direct a blow at sb's head*: *nhằm đánh vào đầu ai* o *Our efforts should be directed towards greater efficiency*: *Những nỗ lực của chúng ta phải nhằm đem lại hiệu quả lớn hơn nữa.* 5 [Tf, Dn.t] *(fml)* ra lệnh; chỉ huy: *The owners directed that the factory be closed*: *Những người chủ ra lệnh đóng cửa nhà máy* o *The officer directed them to advance*: *Người sĩ quan ra lệnh cho họ tiến lên.* ⇨ Cách dùng xem ORDER[2].

dir.ec.tion /di'rekʃn, dai-/ *n* 1 (a) [C] hướng chuyển động của người hoặc vật; phía mà người hoặc vật nhìn hoặc ngoảnh mặt về; **hướng; chiều; phía; ngả**: *Tom went off in one direction and Harry in another*: *Tom bỏ đi theo một hướng còn Harry theo một hướng khác* o *The aircraft was flying in a northerly direction*: *Máy bay đang bay về hướng Bắc* o *The signpost points in a westerly direction*: *Bảng chỉ đường chỉ về hướng Tây* o *When the police arrived, the crowd scattered in all directions*: *Khi cảnh sát đến, đám đông tản khắp các ngả.* (b) [C] *(fig)* hướng phát triển của ai/cái gì; **phương hướng; chiều hướng**: *new directions in current research*: *phương hướng mới trong công tác nghiên cứu hiện nay* o *That is the present direction of government thinking*: *Đó là hướng suy nghĩ hiện tại của chính phủ* o *We're making changes in various directions*: *Chúng tôi đang tạo ra những thay đổi theo nhiều hướng khác nhau,* tức là nhiều loại kiểu khác nhau. 2 [C usu pl] thông tin hoặc hướng dẫn làm cái gì, đi đâu, làm như thế nào, v.v.; **chỉ dẫn; hướng dẫn**: *Simple directions for assembling the model are printed on the box*: *Những chỉ dẫn đơn giản về việc lắp ráp mô hình đã được in trên hộp* o *I gave him full directions to enable him to find the house*: *Tôi đã chỉ dẫn đầy đủ để anh ta có thể tìm được nhà.* 3 **directions** [pl] địa chỉ trên thư, bưu phẩm v. v...: *The parcel was returned to the sender because the directions were incorrect*: *Bưu phẩm đã được trả lại cho người gửi vì địa chỉ ghi không đúng.* 4 [U] quản lý, giám sát, hướng dẫn: *He did the work under my direction*: *Anh ta làm việc dưới sự quản lý của tôi* o *She was entrusted with the direction of the project*: *Chị ấy được giao cho nhiệm vụ giám sát dự án* o *He feels the need for firm direction*: *Anh ta cảm thấy cần có sự hướng dẫn chắc chắn.*

▷ **dir.ec.tional** /-ʃənl/ *adj* về phương hướng trong vũ trụ; **định hướng**: *a directional aerial*: *ăng ten định hướng.* tức là ăng ten chỉ truyền hoặc nhận những tín hiệu radiô theo một hướng mà thôi.

□ **di'rection-finder** *n* dụng cụ radiô cho biết phương của các tín hiệu radiô thu được; **máy định phương.**

dir.ect.ive /di'rektiv, dai-/ *n* chỉ dẫn chính thức; **chỉ thị**: *directive from headquarters calling for increased output*: *chỉ thị từ ban lãnh đạo kêu gọi nâng cao sản lượng.*

dir.ectly /di'rektli, -dai-/ *adv* 1 theo đường thẳng hoặc trực tiếp; thẳng thắn: *He looked directly at us*: *Anh ấy nhìn thẳng vào chúng tôi* o *directly in front of me*: *ngay trước mặt tôi* o *She's directly responsible to the Minister*: *Bà ta chịu trách nhiệm trực tiếp trước ông Bộ trưởng* o *She speaks very directly to people*: *Bà ta nói rất thẳng thắn với mọi người* o *directly opposite*: *hoàn toàn đối lập.* 2 (a) lập tức; ngay tức khắc: *Come in directly*: *Vào ngay đi.* (b) trong một thời gian ngắn: *I'll be there directly*: *Tôi sẽ đến đó ngay tức khắc.*

▷ **dir.ectly** *conj* ngay khi: *I went home directly I had finished work*: *Tôi về nhà ngay khi tôi làm xong việc.*

dir.ector /di'rektə(r), dai-/ *n* 1 (a) người quản lý, (nhất là với tư cách một thành viên trong ban giám đốc); công việc của một doanh nghiệp; **giám đốc.** (b) người chịu trách nhiệm về một tổ chức, trường cao đẳng, v.v.; **người điều khiển; người phụ trách**: *the orchestra's musical director*: *nhạc trưởng của dàn nhạc.* 2 người chịu trách nhiệm về bộ phim, vở kịch, v.v., giám sát và hướng dẫn các diễn viên, đoàn quay phim và các nhân viên khác; **đạo diễn.** Cf PRODUCER 2.

▷ **dir.ector.ship** *n* (a) chức giám đốc. (b) thời gian mà người giám đốc đảm nhận địa vị đó.

□ **di,rector-'general** *n* người quản lý chính của một tổ chức lớn; **tổng giám đốc.**

dir.ect.or.ate /di'rektərət, dai-/ *n* 1 chức vụ hoặc văn phòng của giám đốc. 2 ban giám đốc.

dir.ect.ory /di'rektəri, dai-/ *n* (sách

có ghi) danh mục của những người thuê bao điện thoại, xí nghiệp, công ty, v.v. của một khu vực hoặc thành viên của một ngành nghề v.v. thường sắp xếp theo tứ tự a, b, c; **danh bạ; danh bạ điện thoại.**

dirge /dɜ:dʒ/ *n* **(a)** bài hát trong các lễ tang hoặc vào lúc có người chết; **ai ca. (b)** *(infml derog)* bài hát buồn.

di.ri.gible /'diridʒəbl/ *n* khí cầu kiểu cổ.

dirk /dɜ:k/ *n* *(Scot)* một kiểu dao găm.

dirndl /'dɜ:ndl/ *n* áo dài phụ nữ gồm có váy liền rộng và áo chẽn mặc sát người.

dirt /dɜ:t/ *n* [U] 1 vật chất không được sạch (thí dụ bụi, đất, bùn) nhất là khi nó bám vào những nơi ta không muốn (thí dụ ở da, áo quần, nhà cửa); **đồ dơ bẩn**: *His clothes were covered with dirt*: *Áo quần của nó phủ đầy bụi bẩn* o *How can I get the dirt off the walls?*: *Làm sao tôi có thể tẩy được chỗ bẩn trên tường?* 2 đất tơi xốp: *a pile of dirt beside a newly-dug trench*: *một đống đất tơi bên cạnh hào mới đào.* 3 *(infml)* ý nghĩ hoặc lời nói tục tĩu: *Be quiet! We don't want to hear that kind of dirt!*: *Thôi đi! Chúng tôi không muốn nghe cái loại chuyện tục tĩu đó!* 4 *(infml)* phân, cứt: *a pile of dog dirt on the road*: *một bãi cứt chó trên đường.* 5 *(infml)* câu chuyện ngồi lê đôi mách có ác ý: *He likes to hear all the dirt about his colleagues*: *Nó thích nghe những chuyện ngồi lê đôi mách có ác ý về đồng nghiệp của nó.* 6 (idm) (as) **cheap/common as 'dirt** (infml derog) tầm thường, mạt hạng; **rẻ tiền**: *Don't invite her! She's as common as dirt*: *Đừng mời con mụ ấy! Mụ là cái đồ mạt hạng.* **dish the dirt** ⇨ DISH[2]. **fling/throw dirt at sb** nói xấu ai. **treat sb like dirt/a dog** ⇨ TREAT.

□ **,dirt 'cheap** *(infml)* rất rẻ; **rẻ như bèo.**

'dirt farmer *(US)* người chủ trại tự làm lấy mọi công việc, không thuê mướn nhờ vả ai.

,dirt 'road *(US)* đường làng không lát gạch mà làm bằng đất hoặc sỏi nện.

'dirt.track *n* đường đua làm bằng than xỉ, v.v. (thí dụ đường đua xe mô tô).

dirty[1] /'dɜ:ti/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 **(a)** không sạch, bẩn: *dirty hands, clothes, floors*: *tay, áo quần, sàn nhà bẩn.* **(b)** gây cho ai bị bẩn: *a dirty job*: *một việc làm bẩn thỉu* o *dirty work*: *một việc làm xấu xa.* 2 (về thời tiết) xấu, dông bão: *I'm glad I don't have to go out on such a dirty night*: *Tôi thật mừng là không phải đi ra ngoài vào một đêm dông bão như thế này.* 3 [attrib] (về màu sắc) không sáng hoặc rõ ràng; **xỉn v.v.**: *a dirty brown sofa*: *chiếc xô pha màu nâu xỉn.* 4 tục tĩu; **thô bỉ**: *dirty book, joke, etc*: *quyển sách, câu đùa v.v., tục tĩu* o *You've got a dirty mind*: *Cậu đã đâm ra thô bỉ.* 5 [thường attrib] *(infml)* không đúng đắn; nham hiểm: *That's a dirty lie!*: *Đó là một sự dối trá đê tiện* o *You dirty rat! How could you do a thing like that?*: *Mày là đồ khốn nạn hèn hạ! Sao mày có thể làm một việc như thế?* o *That was a mean and dirty thing to do!*: *Thật là một việc làm hèn hạ, nhơ nhuốc.* 6 (idm) **a dirty old man** *(infml)* người đã già mà vẫn còn ham mê bệnh hoạn về nhục dục hoặc về những người con gái trẻ có sức hấp dẫn về giới tính; **dê già. a dirty weekend** *(esp joc)* ngày nghỉ cuối tuần cùng chung chăn gối (và thường là không hợp pháp) với người tình. **(be) a dirty 'word** cái hoặc ý nghĩ không được ưa thích hoặc kính trọng; **đáng khinh; hèn hạ**: *His children think that work is a dirty word!*: *Con cái của ông ta cho rằng lao động là một từ đáng khinh.* **(do sb's) 'dirty work** (làm) những công việc mà một người nào khác không thích làm hoặc không thể đương đầu nổi: *I had to tell them they'd lost their jobs: I always have to do the boss's dirty work (for him)*: *Tôi có nhiệm vụ phải nói với họ là họ đã mất việc: Tôi luôn luôn phải làm giúp ông chủ công việc khó chịu này.* **do the dirty on sb** lừa gạt hoặc phản bội ai. **give sb/get a dirty 'look** nhìn ai một cách chê bai hoặc ghê tởm. **wash one's dirty linen in public** ⇨ WASH[2].

▷ **dirt.ily** *adv.*

dirty *adv* 1 *(infml)* rất: *He was carrying a dirty great box*: *Anh ta mang một cái hộp rất to.* 2 (idm) **talk dirty** ⇨ TALK.

dirty[2] /'dɜ:ti/ *v* *(pt, pp* **dirt.ied)** [I, Tn] trở nên bẩn hoặc làm bẩn (cái gì); vấy bẩn: *White gloves dirty easily*: *Găng tay trắng để bẩn* o *Don't dirty your new dress*: *Đừng làm bẩn chiếc áo mới của mẹ.*

dis- *pref* (với *tt, pht, dt* và *dt*) phủ định, đảo ngược hoặc trái lại: *dishonest*: *bất lương* o *disagreeably*: *khó chịu* o *disagreement*: *sự bất đồng* o *disengage*: *tháo ra.* ⇨ Cách dùng xem UN.

dis.ab.il.ity /,disə'biləti/ *n* 1 [U] trạng thái bị tàn tật; sự bất lực; **sự ốm yếu tàn tật**: *Physical disability causes mental anguish*: *Sự bất lực về thể xác gây nên nỗi khổ não về tinh thần.* 2 [C] cái làm tàn tật; tình trạng thiếu cái gì cần thiết: *She swims well despite her disabilities*: *Mặc dầu ốm yếu tàn tật, cô ta bơi vẫn giỏi* o *Her lack of experience is a severe disability*: *Việc cô ta thiếu kinh nghiệm là một khiếm khuyết nghiêm trọng* o [attrib] *a disability pension*: *tiền trợ cấp tàn tật.*

dis.able /dis'eibl/ *v* [Tn] làm (cho ai) không đủ khả năng để làm cái gì, nhất là làm cho một hoặc cả hai chân tay trở thành vô dụng: *a soldier disabled by leg wounds*: *một người lính bị tàn tật do bị thương ở chân.*

▷ **dis.abled** *adj* không có khả năng sử dụng chân tay: *a disabled child in a wheelchair*: *cậu bé tàn tật trên chiếc xe lăn.* **the disabled** *n* [pl v] những người tàn tật: *walking aids for the disabled*: *phương tiện giúp đỡ việc đi lại của người tàn tật.*

dis.able.ment *n* [U].

dis.ab.use /,disə'bju:z/ *v* [Tn.pr] ~ **sb of sth** *(fml)* làm cho ai hết (những ý nghĩ sai lầm); **làm cho tỉnh ngộ**: *disabuse sb of mistaken notions, false assumptions, etc*: *làm cho ai tỉnh ngộ về những khái niệm sai lầm, những giả định nhầm lẫn.*

dis.ad.vant.age /,disəd'vɑ:ntidʒ; *US* -'væn-/ *n* 1 điều kiện không thuận lợi; điều có khuynh hướng ngăn cản ai không thành công, tiến bộ v.v.; **sự bất lợi; thế bất lợi**: *The other candidate's main disadvantage is her age*: *Điều bất lợi chủ yếu của ứng cử viên kia là tuổi của bà ta* o *The lack of decent public transport is a great disadvantage*: *Tình trạng thiếu phương tiện giao thông công cộng tử tế là một trở ngại lớn.* 2 (idm) **put sb/be at a disadvantage** đặt ai ở vào thế bất lợi: *His inability to speak French puts him at a disadvantage*: *Việc nó không nói được tiếng Pháp đã đặt nó vào thế bất lợi.* **to sb's disadvantage** *(fml)* làm hại ai hoặc tổn thương đến uy tín của người đó; gây ra tổn thất cho ai: *rumours to his disadvantage*: *tin đồn bất lợi cho anh ấy.* o *It would be to your disadvantage to invest in the project*: *Nếu anh đầu tư vào dự án có lẽ sẽ thua thiệt cho anh.*

▷ **dis.ad.vant.aged** *adj* bị thiệt thòi về mặt xã hội hoặc kinh tế: *more state help for the disadvantaged sections of the community*: *cần sự giúp đỡ hơn nữa của nhà nước cho các tầng lớp bị thiệt thòi trong cộng đồng.* **the disadvantaged** *n* [pl v] người bị thua thiệt, thiệt thòi: *appeals on behalf of the disadvantaged*: *lời kêu gọi thay mặt cho những người bị thiệt thòi.*

dis.ad.vant.age.ous /,disædvɑ:n'teidʒəs; *US* -væn-/ *adj* ~ **(to sb)** gây bất lợi (cho ai): *in a disadvantageous position*: *ở trong tình*

thế bất lợi. **dis.ad.van.tage.ously** *adv.*

dis.af.fec.ted /ˌdisəˈfektid/ *adj* không bằng lòng; không trung thành; **bất bình; bất mãn**: *Disaffected members have left to form a new party*: *Những đảng viên bất mãn đã ra khỏi đảng để lập đảng mới.*

▷ **dis.af.fec.tion** /ˌdisəˈfekʃn/ *n* [U] sự không bằng lòng, thường dẫn đến sự không trung thành; **sự bất mãn**.

dis.af.for.est /ˌdisəˈfɒrist; *US* -ˈfɔːr-/ *v* [Tn] = DEFOREST.

dis.ag.ree /ˌdisəˈgriː/ *v* (*pt, pp* **-reed**) 1 [I, Ipr] **(a)** ~ **(with sb/sth) (about/on sth)** có ý kiến khác (với ai); không đồng ý: *Even friends sometimes disagree*: *Ngay cả bạn bè, đôi khi cũng có ý kiến khác nhau* o *disagree with sb/what sb says/sb's decision*: *không đồng ý với ai/ điều ai nói/ quyết định của ai* o *We disagreed on future plans*: *Chúng tôi bất đồng về kế hoạch tương lai.* **(b)** ~ **(with sth)** không hợp; khác; **không khớp**: *The reports from Rome disagree with those from Milan*: *Báo cáo từ Rome không khớp với báo cáo từ Milan.* Cf AGREE. **2** (phr v) **disagree with sb** (về thức ăn, khí hậu) có tác động không tốt đối với ai; không hợp; gây cho ai cảm thấy không khỏe, khó ở: *I feel sick: that fish disagreed with me*: *Tôi buồn nôn: món cá ấy không hợp với tôi.*

dis.ag.ree.able /ˌdisəˈgriːəbl/ *adj* không thích; khó chịu; đáng ghét; xấu: *a disagreeable person, mood, experience*: *một con người, tâm tính, kinh nghiệm khó chịu.* ▷ **dis.ag.ree.able.ness** *n* [U]. **dis.ag.ree.ably** /-əbli/ *adv.*

dis.ag.ree.ment /ˌdisəˈgriːmənt/ *n* 1 [U] ~ **(about/on sth)** sự không phù hợp, không đồng nhất; sự bất đồng, thiếu ăn ý: *total disagreement on how to proceed*: *sự hoàn toàn bất đồng trong việc phải tiến hành ra sao.* **2** [C] trường hợp không thỏa thuận; sự khác biệt về ý kiến; **sự bất hòa**: *disagreements between colleagues*: *những sự bất đồng ý kiến giữa các đồng nghiệp.*

dis.al.low /ˌdisəˈlaʊ/ *v* [Tn] từ chối thừa nhận cái gì là có giá trị/có hiệu lực; **bác, cự tuyệt, không công nhận**: *disallow a claim, goal*: *không thừa nhận một yêu sách, không công nhận một bàn thắng.*

dis.ap.pear /ˌdisəˈpiə(r)/ *v* 1 [I] **(a)** không còn nhìn thấy được nữa; biến đi: *The plane disappeared bechind a cloud*: *Chiếc máy bay biến mất sau đám mây* o *The rash soon disappeared*: *Các vết nổi ban lặn nhanh chóng.* **(b)** chấm dứt sự tồn tại hoặc hiện diện: *His anger soon disappeared*: *Cơn tức giận của anh ta nhanh chóng biến mất* o *The problem won't just disappear*: *Vấn đề này đúng là sẽ không tiêu tan.* **(c)** mất đi, đặc biệt là không có sự giải thích: *My passport has disappeared: it was in my pocket a moment ago*: *Hộ chiếu của tôi đã biến mất: vừa lúc nãy đây nó còn trong túi tôi* o *(euph) Things tend to disappear when he's around*: *Đồ vật có chiều hướng cứ biến mất khi hắn ở quanh đây,* tức là hắn lấy trộm các thứ ấy. **2** (idm) **do a disappearing act** lẩn trốn mất, đặc biệt khi cần hoặc được tìm đến: *It's typical of Bob to do a disappearing act just when there's work to be done!*: *Bob có đặc điểm là biệt tăm đúng vào lúc có việc cần làm!*

▷ **dis.ap.pear.ance** /-ˈpiərəns/ *n* **(a)** [U] hành động hoặc việc biến mất: *At first nobody noticed the child's disappearance*: *Thoạt đầu chẳng ai chú ý đến việc đứa bé mất tích.* **(b)** [U] trường hợp của ai biến mất, thí dụ vì người ấy bị giết hại hoặc bị bắt cóc: *Most disappearances are the result of terrorist activity*: *Phần lớn những vụ mất tích là kết quả của hoạt động khủng bố.*

dis.ap.point /ˌdisəˈpɔint/ *v* [Tn] không tốt hoặc không làm được điều gì tốt, lý thú, v.v. như đã hi vọng, mong ước hoặc chờ đợi; **thất vọng**: *The tenor disappointed us by singing flat*: *Ca sĩ giọng nam cao làm chúng tôi thất vọng vì hát thấp* o *I can't disappoint my public by retiring*: *Tôi không thể về hưu làm công chúng thất vọng* o *Don't disappoint me by being late again*: *Đừng để em thất vọng vì lần đến muộn nữa nhé* o *I've often been disappointed in love*: *Tôi nhiều phen thất vọng trong tình yêu.* **2** ngăn trở (một niềm hy vọng, một kế hoạch, v.v.) trở thành hiện thực; **làm nhụt chí; nản lòng**: *disappoint sb's expectations, sb's calculations, etc*: *làm thất vọng sự mong đợi, những tính toán của ai, v.v.*

▷ **dis.ap.pointed** *adj* ~ **(about/at sth); ~ (in/with sb/sth); ~ (to do sth/that...)** buồn hoặc bất mãn vì đã không thành công, một vài điều mong ước đã không thành sự thực, v.v.; **thất vọng**: *be disappointed about/at sb's failure*: *buồn vì thất bại của ai* o *I was disappointed with his performance*: *Tôi đã thất vọng về sự trình diễn của anh ta* o *I'm disappointed in you: I expected you to win*: *Tôi thất vọng về anh: Tôi đã chờ đợi anh chiến thắng* o *He was disappointed to hear they were not coming*: *Cậu ấy thất vọng khi nghe tin họ sẽ không đến* o *I was disappointed not to be chosen*: *Tôi đã thất vọng vì không được chọn.* **dis.ap.point.edly** *adv.* **dis.ap.point.ing** *adj* làm cho ai chán nản, thất vọng: *a disappointing novel*: *cuốn tiểu thuyết làm chán ngán* o *The weather this summer has been most disappointing*: *Thời tiết mùa hè năm nay thật là chán ngán.* **dis.ap.point.ingly** *adv*: *Disappointingly, he had nothing new to show us*: *Chán thật, anh ta chẳng có gì mới để đưa ra cho chúng ta cả.*

dis.ap.point.ment /ˌdisəˈpɔintmənt/ *n* 1 [U] sự chán nản, thất vọng: *To our great disappointment, it rained on the day of the picnic*: *Thật quá thất vọng cho chúng tôi, trời mưa đúng vào ngày đi pícnic.* **2** [C] ~ **(to sb)** người hay vật làm ta chán nản, thất vọng: *Not getting the job was a terrible disappointment*: *Không xin được việc làm đó là điều thất vọng ghê gớm* o *His children are a disappointment to him*: *Con cái của ông ta là nỗi buồn chán của ông.*

dis.ap.proba.tion /ˌdisˌæprəˈbeiʃn/ *n* [U] *(fml)* sự không tán thành.

dis.ap.prove /ˌdisəˈpruːv/ *v* [I, Ipr] ~ **(of sb/sth)** coi (ai/cái gì) là xấu, vô đạo đức, dại, ngu ngốc, v.v.; **không tán thành; phản đối**: *She wants to be an actress, but her parents disapprove (of her intentions)*: *Cô ta muốn trở thành một nữ diễn viên nhưng bố mẹ cô phản đối.*

▷ **dis.ap.proval** /-ˈpruːvl/ *n* [U] việc không tán thành ai/cái gì: *her disapproval of my methods*: *sự phản đối của cô ta đối với các phương pháp của tôi* o *He shook his head in disapproval*: *Nó lắc đầu không tán thành.* **dis.ap.prov.ing** *adj* thể hiện sự không tán thành: *a disapproving look, frown,etc*: *một cái nhìn không tán thành, một cái cau mày phản đối, v.v.* **dis.ap.prov.ingly** *adv*: *When I suggested a drink, she coughed disapprovingly*: *Khi tôi đề nghị đi uống, cô ta ho ra hiệu không tán thành.*

dis.arm /disˈɑːm/ *v* 1 [Tn] lấy vũ khí khỏi tay (ai); tước vũ khí: *Five hundred rebels were captured and disarmed*: *Năm trăm tên phiến loạn đã bị bắt và tước vũ khí.* **2** [I] (về các quốc gia) giảm bớt qui mô hoặc bãi bỏ lực lượng vũ trang; hủy bỏ trang bị vũ khí; **giải trừ quân bị**: *The superpowers are unlikely to disarm completely*: *Các siêu cường không chắc có hoàn toàn giải trừ quân bị.* **3** [Tn] làm cho (ai) bớt nghi ngờ, giận dữ, thù địch, v.v.; **làm nguôi giận**: *By frankly admitting he wasn't a brilliant player, he disarmed us all*: *Thẳng thắn mà thừa nhận rằng anh ta không*

phải là tay chơi xuất sắc, anh ta đã làm chúng tôi nguôi giận o *I felt angry, but her smile disarmed me: Tôi cảm thấy tức giận, nhưng nụ cười của cô đã làm tôi hết giận.*

▷ **dis.arma.ment** /dis'ɑ:məmənt/ *n* [U] việc giải trừ quân bị hoặc bị giải trừ quân bị. (DISARM 2): *nuclear disarmament: việc giải trừ vũ khí hạt nhân,* tức là việc từ bỏ sử dụng các vũ khí hạt nhân. o [attrib] *a disarmament conference: hội nghị giải trừ quân bị.* **dis.arm.ing** *adj* làm nguôi giận, hết nghi ngờ, hết thù địch (DISARM 3): *her disarming smile, frankness, charm, etc: nụ cười, sự thành thật, sự duyên dáng v.v. của cô ấy làm người ta hết giận.* **dis.arm.ingly** *adv: disarmingly frank, honest, etc: thẳng thắn, thành thật v.v. làm tiêu tan nghi ngờ.*

dis.ar.range /ˌdisə'reindʒ/ *v* [Tn] *(fml)* (a) làm cho (cái gì) thành lộn xộn, không gọn ghẽ: *disarrange sb's papers, hair: làm cho giấy tờ sổ sách của ai lộn xộn, làm bù đầu (tóc) ai.* (b) làm đảo lộn; làm mất yên tĩnh; quấy rầy: *Her sudden departure has disarranged my plans: Việc ra đi bất ngờ của cô ấy làm đảo lộn các kế hoạch của tôi.* ▷ **dis.ar.range.ment**: *n* [U].

dis.ar.ray /ˌdisə'rei/ *n* [U] trạng thái lộn xộn, vô tổ chức: *The troops fled in disarray: Quân lính tháo chạy hỗn loạn.* o *Changing offices has left my papers in complete disarray: Việc chuyển phòng làm việc đã làm cho giấy tờ của tôi lộn tùng phèo cả lên.*

dis.as.so.ci.ate = DISSOCIATE.

dis.as.ter /di'zɑ:stə(r); *US* -'zæs-/ *n* 1 [C] (a) sự kiện gây tai hại hoặc hư hỏng lớn, thí dụ hỏa hoạn, một thảm bại, sự mất số tiền lớn; **tai họa**: *Thousands died in the disaster: Hàng ngàn người thiệt mạng trong thảm họa* o *Losing your job needn't be such a disaster: Chuyện anh mất việc làm không nên coi là một tai họa đến như vậy* o *a natural disaster: một thiên tai,* tức là một tai biến như là động đất hoặc lụt, không phải do người gây ra. (b) *(infml)* thất bại hoàn toàn: *As a teacher, he's a disaster: Về tư cách là thầy giáo, ông ta hoàn toàn thất bại* o *The play's first night was a disaster: Đêm diễn đầu tiên của vở kịch là một thất bại hoàn toàn.* 2 [U] sự thất bại: *His career is a story of utter disaster: Sự nghiệp của anh ta là một sự thất bại hoàn toàn.* ▷ **dis.ast.rous** /di'zɑ:strəs; *US* -'zæs-/ *adj* là một tai họa hoặc gây ra tai họa: *disastrous floods: những cơn lũ gây tai họa* o *a defeat that was disastrous to the country: một thất bại gây tai họa cho đất nước* o *Buying this house was a disastrous step: it's going to have a main road built behind it: Mua căn nhà này là một hành động tai hại: sắp sửa có một con lộ lớn được xây dựng ngay sau nhà.* **dis.ast.rously** adv.

□ **di'saster area** vùng có thảm họa thí dụ như động đất, lụt, v.v.: *declare a place a disaster area: tuyên bố một vùng có thảm họa.*

dis.avow /ˌdisə'vɑʊ/ *v* [Tn] *(fml)* nói rằng không biết, không chịu trách nhiệm về, hoặc không tán thành (cái gì); **chối, không nhận, từ bỏ (cái gì)**: *She disavows any part in the plot: Cô ta không nhận có tham dự gì vào âm mưu đó.* ▷ **dis.avowal** /-'vaʊəl/ *n* [C, U].

dis.band /dis'bænd/ *v* [I, Tn] làm cho (cái gì) ngừng hoạt động như một tổ chức; phá vỡ; **giải thể**: *The regiment disbanded when the war was over: Trung đoàn đã giải thể khi chiến tranh kết thúc* o *disband a club, society, etc: giải tán một câu lạc bộ, một hội, v.v.* ▷ **dis.band.ment** *n* [U].

dis.be.lieve /ˌdisbi'li:v/ *v* 1 [Tn] không tin (ai/cái gì); **hoài nghi**: *I disbelieve every word you say: Mình không tin tất cả những điều gì cậu nói* o *You have no reason to disbelieve their account of what happened: Anh không có lý do gì để nghi ngờ lời kể của họ về những gì đã xảy ra.* 2 [Ipr] ~ **in sb/sth** không chấp nhận sự hiện hữu, sự tồn tại của (cái gì): *disbelieve in ghosts: không tin có ma quỷ.*

▷ **dis.be.lief**/ /ˌdisbi'li:f/ *n* [U] sự thiếu tin tưởng; sự không tin; sự hoài nghi: *He listened in disbelief to this extraordinary story: Anh ta nghe câu chuyện lạ thường này với mối hoài nghi.* Cf UNBELIEF.

dis.burse /dis'bɜ:s/ *v* [Tn] *(fml)* trả tiền; dốc túi; dốc hầu bao: *funds disbursed for travelling expenses: tiền chi cho các chi phí đi lại.*

▷ **dis.burse.ment** *n (fml)* (a) [U] sự chi tiền; **sự dốc túi**. (b) [C] số tiền được chi.

disc (cũng *esp US* **disk**) /disk/ *n* 1 vật dẹt, tròn hình đĩa, thí dụ đồng tiền: *He wears an identily disc round his neck: Nó đeo một phù hiệu cá nhân* (tấm plắc có ghi tên) *hình đĩa ở cổ.* 2 một bề mặt tròn có vẻ như là phẳng: *the moon's disc: bề mặt tròn của mặt trăng.* 3 = RECORD[1] 3: *recordings on disc and cassette: băng âm thanh ghi trên đĩa hát và băng từ.* 4 *(giải)* lớp sụn ở giữa các đốt xương sống; **đĩa đệm ở xương sống**: *a slipped disc: một đĩa đệm bị trẹo.*

□ **'disc brake** bộ hãm xe gồm một đĩa dẹt ép chặt vào một đĩa quay ở tâm một bánh xe; **phanh đĩa**. Cf DRUM BRAKE (DRUM[1]).

'disc harrow cái bừa có nhiều đĩa thay cho răng bừa; **bừa đĩa**.

'disc jockey (*abbr* DJ) người diễn tấu và bình luận nhạc dân gian đã được ghi băng, nhất là cho chương trình truyền hình hoặc truyền thanh.

dis.card /di'skɔ:d/ *v* [Tn] (a) vứt (cái gì) đi hoặc ném ra xa; **thải bỏ**: *old, discarded clothes: quần áo cũ đã thải bỏ.* (b) không dùng, mặc, vv (cái gì không còn có tác dụng nữa): *discard one's winter clothes in spring: cất quần áo mùa đông của mình khi xuân đến.* o *(fig) discard outdated beliefs: từ bỏ những niềm tin lỗi thời.* (c) chui, dập (con bài không cần nữa): *She discarded a four, and picked up a king: Cô ấy chui quân bốn và bốc quân Vua.*

▷ **dis.card** /'diskɔ:d/ *n* quân hoặc những quân bài bị chui, dập đi trong đánh bài; vật thải bỏ.

dis.cern /di'sɜ:n/ *v* [Tn] nhận rõ (cái gì) (bằng giác quan, trí óc) nhất là có cố gắng: *In the gloom I could only just discern the outline of a building: Trong bóng tối, tôi chỉ có thể nhận ra được hình dáng của tòa nhà mà thôi.* o *One can faintly discern the flavour of lemon: Người ta có thể nhận thấy thoáng mùi thơm của chanh.* o *discern sb's true intentions: nhận rõ ý định thực của ai.*

▷ **dis.cern.ible** *adj* có thể nhận rõ được.

dis.cern.ing *adj* (approv) thể hiện sự suy xét thận trọng: *She is a very discerning art critic: Cô ấy là nhà phê bình nghệ thuật rất sâu sắc.*

dis.cern.ment *n* [U] khả năng suy xét chính xác; sự sáng suốt.

dis.charge[1] /dis'tʃɔ:dʒ/ *v* 1 [Tn] dỡ hàng (một chiếc tàu thủy). 2 [I, Tn] sản ra, tuôn ra (chất lỏng, hơi, dòng điện, v.v): *The Nile discharges into the Mediterranean: Sông Nin đổ vào Địa Trung Hải.* o *The sewers discharge into the sea: Các cống rãnh tuôn (các chất thải) ra biển.* o *Lighting is caused by clouds discharging electricity: Tia chớp là do các đám mây phóng điện gây ra.* o *The wound is discharging (pus): Vết thương đang chảy mủ.* 3 [Tn] (a) bắn (một khẩu súng, vv): *the rifle was discharged accidently: Súng nổ ngẫu nhiên.* (b) phóng ra, bắn (thí dụ một thứ vũ khí bay): *arrows discharged at the enemy: những mũi tên bắn vào quân địch.* 4 [Tn] cho phép chính thức (ai) được nghỉ, thí dụ sau khi hoàn thành nhiệm vụ: *discharged a soldier, patient, etc.: cho một người lính giải ngũ, cho*

một bệnh nhân ra viện vv. o *The accused man was found not guilty and discharged: Bị cáo được xác định là vô tội và được tha bổng.* o *The members of the jury were discharged: Các thành viên của ban hội thẩm được giải tán.* o *a discharged bankrupt: người vỡ nợ được phục quyền,* tức là một người vỡ nợ đã làm đầy đủ những gì tòa yêu cầu, và không còn nghĩa vụ nào nữa trước tòa. **5** [Tn] *(fml)* **(a)** trả xong (một món nợ). **(b)** hoàn thành (một nhiệm vụ): *She undertook to discharge all the responsibilities of a Minister: Bà ấy cam đoan hoàn thành tất cả trách nhiệm của một bộ trưởng.*

dis.charge[2] /'distʃɒ:dʒ/ *n* **1** [U] việc tuôn ra hoặc được tuôn ra; việc bốc dỡ: *the discharge of cargo: việc bốc dỡ hàng.* o *the discharge of water from the reservoir: việc xả nước của hồ chứa nước.* o *the accidental discharge of a rifle: việc nổ ngẫu nhiên của khẩu súng.* o *After his discharge from the army, he went to Canada: Sau khi giải ngũ, anh ta đi Canada.* o *money accepted in full discharge of a debt: số tiền được chấp nhận để thanh toán hết khoản nợ.* o *the conscientious discharge of one's duties: sự tận tâm hoàn thành các nhiệm vụ.* **2** [U, C] cái bị chảy ra, rỉ ra (DISCHARGE[1] 2): *The wound hasn't healed - there's still some/a discharge: Vết thương chưa lành, hãy còn ít nhiều chảy mủ.*

dis.ciple /di'saipl/ *n* người đi theo một lãnh tụ hoặc ông thầy về tôn giáo, chính trị, nghệ thuật, vv; **môn đồ; tông đồ; đồ đệ.**

dis.cip.lin.ar.ian /ˌdisəpli'neəriən/ *n* người tin và giữ nghiêm kỷ luật: *a good/strict/poor disciplinarian: một người giữ kỷ luật tốt, nghiêm, kém, lỏng lẻo.* o *He's no disciplinarian: Anh ta không phải là người có kỷ luật.*

dis.cip.line[1] /'disiplin/ *n* **1 (a)** [U] sự rèn luyện, đặc biệt là về tinh thần và tính cách, nhằm tạo ra sự tự chủ, sự phục tùng, v.v.; **kỷ luật**: *school discipline: kỷ luật của nhà trường.* o *Strict discipline is imposed on army recruits: Kỷ luật nghiêm được áp đặt với các tân binh.* o *monastic discipline: kỷ luật tu viện.* **(b)** [U] kết quả của sự rèn luyện nói trên; ứng xử được qui định phải tuân theo, thí dụ đối với học sinh, với binh sĩ: *The soldiers showed perfect discipline under fire: Dưới lửa đạn các binh sĩ tỏ ra có kỷ luật tuyệt đối.* o *The children are happy at the school, but they lack discipline: Ở trường, bọn trẻ đều vui vẻ, nhưng chúng thiếu kỷ luật.* **2** [C] **(a)** phương pháp để rèn luyện: *Yoga is a good discipline for learning to relax: Yoga là một phương pháp tốt để học cách thư dãn.* **(b)** những qui tắc được định ra cho cách ứng xử. **3** [U] sự trừng phạt: *the teacher's cruel discipline: sự trừng phạt độc ác của thầy giáo.* **4** [C] ngành kiến thức; môn học: *scientific disciplines: các môn khoa học.*

▷ **dis.cip.lin.ary** /'disiplinəri; *US* -neri/ *adj* thuộc về kỷ luật; để đưa vào kỷ luật: *disciplinary measures, problems, etc.: những biện pháp, những vấn đề v.v. về kỷ luật.* o *a disciplinary hearing: một vụ xét xử về kỷ luật,* thí dụ về một binh sĩ bị buộc tội là vi phạm kỷ luật.

dis.cip.line[2] /'disiplin/ *v* **1** [Tn, Cn.t] rèn luyện (ai/cái gì) thành biết tuân lệnh, tự chủ, khéo léo, vv: *a well/badly disciplined orchestra, football team, etc: một ban nhạc, đội bóng đá v.v. có kỷ luật chặt chẽ/lỏng lẻo.* o *Parents have to discipline their children: Phụ huynh phải rèn luyện con em mình vào kỷ luật.* o *You must discipline youself to finish your work on time: Anh phải tự rèn tay nghề của mình để hoàn thành công việc đúng thời hạn.* **2** [Tn] trừng phạt (ai): *The teacher disciplined the class by giving them extra homework: Thầy giáo phạt cả lớp bằng cách ra thêm bài tập làm ở nhà.*

dis.claim /dis'kleim/ *v* [Tn, Tg] tuyên bố không có (cái gì); không thừa nhận; **từ bỏ; chối; không nhận**: *The gang disclaimed all responsibility for the explosion: Cả bọn đã chối nhận mọi trách nhiệm về vụ nổ.* o *She disclaimed ownership of the vehicle: Cô ấy từ bỏ quyền sở hữu chiếc xe.*

▷ **dis.claimer** *n* lời tuyên bố từ chối: *to issue/send a disclaimer: đưa ra/gửi đi lời từ chối.*

dis.close /dis'kləʊz/ *v (fml)* **(a)** [Tn, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** cho phép nhìn thấy cái gì; mở ra; **để lộ ra; vạch trần ra, bày ra**: *He opened the box, disclosing the contents (to the audience): Anh ấy mở cái hộp, cho (khán giả) thấy các vật đựng bên trong.* **(b)** [Tn, Tf, Tw, Dn.pr, Dpr.f, Dpr.w] ~ **sth (to sb)** làm cho người khác biết (cái gì): *refuse to disclose one's name and address: từ chối cho biết tên và địa chỉ của mình.* o *The Goverment disclosed that another diplomat has been arrested for spying: Chính phủ đã cho biết rằng một nhà ngoại giao nữa đã bị bắt vì làm gián điệp.* o *She wouldn't disclose her friend's whereabouts to the police: Cô ấy không chịu tiết lộ nơi ẩn náu của bạn cô cho cảnh sát.*

▷ **dis.clos.ure** /dis'kləʊʒə(r)/ *n* **(a)** [U] sự để lộ cái gì/làm cho ai biết cái gì: *the magazine's disclosure of defence secrets: việc tờ tạp chí để lộ các bí mật quốc phòng.* **(b)** [C] điều gì, nhất là một bí mật bị làm lộ ra: *startling disclosures of police brutality: những tiết lộ làm (mọi người) sửng sốt về sự tàn bạo của cảnh sát.*

disco /'diskəʊ/ *n* (*pl* ~s) (cũng **discotheque** /'diskətek/) **1** câu lạc bộ, dạ hội, v.v. thường có đèn nhấp nháy, ở đó mọi người khiêu vũ theo các điệu nhạc pop ghi đĩa hát, băng từ: *Is there a good disco round here?: Quanh đây có phòng nhảy disco nào tốt không?* **2** thiết bị tạo ra âm thanh và hiệu quả ánh sáng của một phòng nhảy disco: *We're hiring a disco for the party: Chúng mình sẽ thuê một dàn disco cho buổi liên hoan.*

□ '**disco dancing** nhảy kiểu dân gian hiện đại, không có các bước nhảy qui định, có hoặc không có bạn nhảy. '**disco music** loại nhạc thường chơi trong các phòng nhảy disco.

dis.colour (*US*, **dis.color** /dis'kʌlə(r)/) *v* **1** [Tn] làm đổi màu hoặc làm hỏng của (cái gì); **làm bạc, làm phai màu**: *Smoking discolours the teeth: Hút thuốc làm xỉn răng.* **2** [I] (nói về màu sắc) thay đổi hoặc bị làm hỏng màu. ▷ **dis.col.or.a.tion** /'diskʌlə'reiʃn/ *n* **(a)** [U] quá trình của việc làm đổi màu: *some discoloration of the paintwork: một vài chỗ phai màu của sơn quét.* **(b)** [C] chỗ phai màu; vết ố.

dis.comfit /dis'kʌmfit/ *v* [Tn] *(fml)* làm (ai) lúng túng hoặc bối rối, làm (ai) chưng hửng: *be discomfited by rude questions: bị các câu hỏi vô sỗ làm lúng túng.* ▷ **dis.com.fit.ure** /dis'kʌmfitʃə(r)/ *n* [U]: *a look, air, expression, etc of discomfiture: cái nhìn, nét mặt, vẻ v.v. bối rối.*

dis.com.fort /dis'kʌmfət/ *n* **1 (a)** [U] sự thiếu tiện nghi; sự khó chịu, khó ở (đau, mệt nhẹ): *He still suffers considerable discomfort from his injury: Cậu ấy hãy còn bị khó chịu khá nhiều vì chỗ bị thương.* **(b)** [C] điều gây ra những phiền phức, khó chịu: *the discomforts of travel: những phiền phức của chuyến đi.* **2** [U] điều khó chịu về tinh thần, điều không yên tâm; nỗi băn khoăn, lo lắng.

dis.com.mode /ˌdiskə'məʊd/ *v* [Tn] *(fml)* làm (ai) khó chịu; làm rầy.

dis.com.pose /ˌdiskəm'pəʊz/ *v* [Tn] *(fml)* làm ai cảm thấy lo lắng hoặc không thoải mái; **làm bối rối; làm luống cuống.** ▷ **dis.com.pos.ure** /ˌdiskəm'pəʊʒə(r)/ *n* [U].

dis.con.cert /ˌdiskənˈsɜːt/ *v* [Tn usu passive] làm (ai) lúng túng, bị đảo lộn hoặc bối rối: *He was disconcerted to find the other guests formally dressed*: *Ông ta lúng túng khi thấy vị khách khác ăn mặc trịnh trọng.* ▷ **dis.con.certed** *adj*: *a disconcerted look, glance, tone of voice, etc.*: *cái nhìn, cái liếc mắt, giọng nói lúng túng, vv.* **dis.con.cert.ing** *adj*: *a disconcerting reply, stare, silence, manner, etc.*: *một lời đáp, cái lườm, sự im lặng, điệu bộ, vv gây bối rối.* **dis.con.cert.ingly** *adv.*

dis.con.nect /ˌdiskəˈnekt/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **A (from B)** gỡ/ tháo/ cởi cái gì ra khỏi cái gì; tháo, cởi, gỡ một mối nối; **ngắt**: *If you don't pay your bills they'll disconnect your electricity/gas*: *Nếu ông không trả tiền các hóa đơn, họ sẽ cắt điện/hơi đốt của ông.* o *disconnect a TV (from the power supply)*: *ngắt điện tivi (với nguồn điện),* tức là tháo phích cắm điện. o *Operator, I/we have been disconnected*: *Tổng đài, tôi bị ngắt máy rồi,* tức là tôi vừa đứt liên lạc với người tôi đang gọi điện thoại.

▷ **dis.con.nec.ted** *adj* (về lời nói hoặc văn viết) thiếu trật tự; thiếu mạch lạc: *the disconnected ramblings of an old man*: *những câu chuyện dông dài không mạch lạc của một cụ già.* **dis.con.nec.tedly** *adv.* **dis.con.nec.tion** *n* [U].

dis.con.sol.ate /disˈkɒnsələt/ *adj* bất hạnh, buồn phiền nhất là do mất ai/cái gì; không an ủi, khuyên giải được: *The death of her father left Mary disconsolate*: *Cái chết của cha Mary đã làm cho cô buồn phiền không gì an ủi được.* ▷ **dis.con.sol.ately** adv.

dis.con.tent /ˌdiskənˈtent/ (cũng **dis.con.tent.ment** /ˌdiskənˈtentmənt/ *n* [U] **(with sth)** sự không hài lòng; sự bất mãn: *The strikes were a sign of discontent (with poor pay)*: *Những cuộc đình công là dấu hiệu của sự bất mãn (về trả lương thấp).*

▷ **dis.con.tented** *adj* bất mãn, không hài lòng: *discontented with one's job*: *không hài lòng về công việc của mình.* **dis.con.tent.edly** adv.

dis.con.tinue /ˌdiskənˈtinjuː/ *v* [I, Tn, Tg] (làm cho cái gì) đi đến chỗ kết thúc; ngừng (làm việc gì); **làm gián đoạn**: *I'll have to discontinue these weekly visits*: *Tôi sẽ phải ngừng những chuyến viếng thăm hàng tuần này.* o *The local rail service (was) discontinued in 1958*: *Ngành đường sắt địa phương đã ngừng hoạt động từ năm 1958.*

▷ **dis.con.tinu.ation** /ˌdiskəntinjuˈeiʃn/ (cũng **dis.con.tinu.ance** /ˌdiskənˈtinjuəns/) *n* [U] chấm dứt hiệu lực, sự sản xuất, vv của cái gì: *the discontinuation of our loss-making products*: *việc chấm dứt các sản phẩm thua lỗ của chúng tôi.*

dis.con.tinu.ous /ˌdiskənˈtinjuəs/ *adj* không liên tục; lúc có lúc ngừng; **gián đoạn**. **dis.con.tinu.ously** *adv.*

dis.cord /ˈdiskɔːd/ *n (fml)* **1 (a)** [U] sự bất hòa; sự xích mích; sự cãi nhau: *A note of discord crept into their relationship*: *Một dấu hiệu bất hòa đã len vào trong mối quan hệ của họ.* **(b)** [C] trường hợp của sự bất hòa. **2** *(nhạc)* **(a)** [U] không đúng hòa âm giữa các nốt nhạc cùng ngân lên. **(b)** [C] trường hợp không hợp âm; âm thanh chói tai. Cf CONCORD. **3** (idm) **an/the apple of discord** ⇨ APPLE.

▷ **dis.cord.ance** /diˈskɔːdəns/ *n* [U]. **dis.cord.ant** /diˈskɔːdənt/ *adj* **1** [usu attrib] không hòa hợp; xung đột với nhau; **bất hòa**: *discordant views, interests, etc.*: *những ý kiến, những quyền lợi xung khắc nhau, vv.* **2** (về âm thanh) chói tai. **dis.cord.antly** *adv.*

dis.co.theque = DISCO.

dis.count[1] /ˈdiskaʊnt/ *n* [U, C] **1** phần tiền được giảm trong giá của cái gì; **tiền bớt; tiền trừ**: *We give (a) 10% discount for cash*: *Chúng tôi giảm 10% nếu trả tiền mặt.* **2** *(thương)* tiền được khấu trừ khi trả hối phiếu. Cf REBATE. **3** (idm) **at a discount (a)** được (bán) hạ giá. **(b)** *(fig)* không được chuộng; không hợp thời trang: *Concern for others seems to be at (something of) a discount today*: *Sự quan tâm đối với người khác, hiện nay hình như có phần nào không hợp thời.*

□ **'discount house** 1 (thương mại Anh) cơ sở kinh doanh chuyên bán theo hối phiếu. (DISCOUNT[1] 2). **2** *(US)* = DISCOUNT SHOP.

'discount shop (cũng **'discount store**, **'discount warehouse**) cửa hàng bán giá hạ hơn thông thường.

dis.count[2] /disˈkaʊnt; *US* ˈdiskaʊnt/ *v* [Tn] **1** coi (cái gì) không quan trọng hoặc không thực; không đếm xỉa đến (cái gì); **coi nhẹ**: *You can discount what Jack said: he's a dreadful liar*: *Anh có thể không cần để ý đến những gì Jack đã nói; hắn là thằng nói dối kinh người.* **2** *(thương)* mua hoặc bán một hối phiếu với giá thấp hơn giá khi đến hạn thanh toán.

dis.coun.ten.ance /disˈkaʊntinəns/ *v* [Tn] *(fml)* tỏ ý không tán thành ai; làm ai chán nản, luống cuống.

dis.cour.age /diˈskʌridʒ/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from doing sth)** làm ai mất tự tin hoặc hi vọng làm (việc gì); **làm chán nản, làm nhụt chí, làm nản lòng**: *Don't discourage her, she's doing her best*: *Đừng có làm cô ta nản lòng, cô ấy đang gắng hết sức mình.* **2 (a)** [Tn] gắng chấm dứt (cái gì): *Parents should discourage smoking*: *Các bậc phụ huynh cần phải ngăn chặn việc hút thuốc lá.* **(b)** [Tn.pr] ~ **sb from doing sth** thuyết phục ai không làm cái gì: *Parents should discourage their children from smoking*: *Các bậc cha mẹ cần can ngăn con mình đừng hút thuốc.*

▷ **dis.cour.aged** *adj.*

dis.cour.age.ment *n* **(a)** [U] việc làm nản chí; trạng thái cảm thấy nản chí. **(b)** [C] điều làm ta nản chí, mất can đảm: *Despite all these discouragements, she refused to give up*: *Mặc cho những điều làm nản chí ấy, cô ta không chịu rút lui.*

dis.cour.aging *adj*: *a discouraging result, reply*: *một kết quả làm chán nản, một câu trả lời làm nản chí.*

dis.cour.agingly *adv.*

dis.course /ˈdiskɔːs/ *n* **1** [C] *(fml)* bài viết hoặc nói dài và nghiêm túc về một chủ đề gì; **bài thuyết trình; bài diễn văn; bài luận văn, bài giảng.** **2** [U] *(ngôn)* phần liên tục của ngôn ngữ nói hoặc viết: *analyse the structure of discourse*: *phân tích cấu trúc của ngôn ngữ.* o [attrib] *discourse analysis*: *sự phân tích cấu trúc ngôn ngữ.*

▷ **dis.course** /diˈskɔːs/ *v* [Ipr] ~ **on/upon sth** *(fml)* nói, thuyết trình hoặc giảng về cái gì (thường là dài): *The speaker discoursed knowledgeably on a variety of subjects*: *Diễn giả thuyết trình một cách am hiểu về nhiều chủ đề khác nhau.*

dis.cour.teous /disˈkɜːtiəs/ *adj (fml)* bất lịch sự; vô lễ: *It was discourteous of you to arrive late*: *Cậu đến chậm là bất lịch sự đấy!*

▷ **dis.cour.teously** *adv.*

dis.cour.tesy /disˈkɜːtəsi/ *n* [U, C] *(fml)* sự bất lịch sự, khiếm nhã, vô lễ; việc làm thô lỗ hoặc lời chỉ trích sỗ sàng: *I must apologize my discourtesy in arriving late*: *Tôi phải xin lỗi vì đã bất lịch sự đến chậm.*

dis.cover /disˈkʌvə(r)/ *v* **1** [Tn, Tf, Tw] tìm thấy hoặc lần đầu tiên biết rõ được về (một nơi, một sự thật, vv); **khám phá; phát hiện**: *Columbus discovered America*: *Columbus đã phát hiện ra châu Mỹ.* o *I've discovered a super restaurant near here!*: *Tôi vừa mới tìm thấy một hàng ăn tuyệt vời gần đây.* o *I never discovered how to start the engine*: *Tôi không sao biết được cách khởi động máy.* Cf INVENT[1]. **2** [Tn, Tng] bất ngờ phát hiện ra ai/cái gì:

I discovered him kissing my wife: *Tôi bắt chợt thấy hắn đang hôn vợ tôi.* **3** [Tn, Tf, Tw, Tnt esp passive] vỡ lẽ ra hoặc nhận thức ra (cái gì): *Did you ever discover who did it?*: *Anh đã có bao giờ biết được ai làm việc ấy chưa?* o *We discovered that our luggage had been stolen*: *Chúng tôi nhận ra là hành lý của chúng tôi đã bị đánh cắp.* o *He was later discovered to have been a spy*: *Sau này hắn bị phát hiện là đã làm gián điệp.* ▷ **dis.cov.erer** *n.*

dis.cov.ery /di'skʌvəri/ *n* **1 (a)** [U] sự khám phá hoặc được/bị khám phá: *a voyage of discovery*: *một chuyến đi khám phá.* o *the discovery of Australia*: *việc khám phá châu Úc.* o *the discovery by Franklin that lightning is electricity*: *sự khám phá của Franklin cho thấy rằng tia chớp là điện.* **(b)** [C] công cuộc khám phá; **sự phát minh**: *Scientists have made many important discoveries*: *Các nhà khoa học đã có nhiều phát minh quan trọng.* o *He buried the treasure to prevent its discovery*: *Hắn chôn của cải để tránh bị phát hiện.* **2** [C] cái được phát minh khám phá: *Like many discoveries, atomic power can be used for good or evil*: *Như nhiều phát minh khác, năng lượng nguyên tử có thể được sử dụng cho mục đích tốt hoặc xấu.*

dis.credit[1] /dis'kredit/ *v* [Tn] **1** làm hại đến thanh danh ai/cái gì; **làm mang tiếng, làm mất thể diện/ uy tín**: *The Government was discredited by the scandal*: *Chính phủ bị mất uy tín vì vụ tai tiếng đó.* **2** làm (ai/cái gì) bị mất tín nhiệm/thành không đáng tin cậy: *His theories were discredited by scientists*: *Những lý thuyết của ông ta bị các nhà khoa học làm cho không ai tin nữa.* **3** không tin (ai/cái gì); không chịu tin: *There is no reason to discredit what she says*: *Không có lý do gì để không tin những điều nó nói.*

dis.credit[2] /dis'kredit/ *n* **1** [U] sự mất tiếng tăm hoặc mất sự kính trọng; sự mất danh dự: *Violent fans bring discredit on their teams*: *Những người hâm mộ thô bạo đã đem lại tai tiếng cho đội họ.* o *The police, to their discredit, arrived too late*: *Cảnh sát đã mất thể diện do đến chậm.* **2** [số ít] ~ **to sb/sth** người hoặc cái gì làm ai/cái gì bị coi thường/ không được tôn trọng: *He is a discredit to his family*: *Cậu ta là người làm cho gia đình mình bị coi thường.* **3** [U] sự thiếu tin tưởng; sự nghi ngờ: *The findings of the report threw discredit on the protesters' claims*: *Những phát giác của báo cáo đã gieo nghi ngờ vào những đòi hỏi của những người kháng nghị.*

▷ **dis.cred.it.able** /-əbl/ *adj* làm mất danh tiếng, làm mất danh dự; **nhục nhã**: *discreditable conduct, methods, tactics, etc.*: *hạnh kiểm, phương pháp, sách lược, vv làm mang tai mang tiếng.* **dis.cred.it.ably** /-əbli/ *adv.*

dis.creet /di'skri:t/ *adj* thận trọng hoặc tỏ ra cân nhắc kỹ trong lời nói hoặc việc làm; không quá lộ liễu; **kín đáo**: *We must be extremely discreet; my husband suspects something*: *Chúng mình phải hết sức kín đáo, ông chồng em có điều nghi ngờ đấy.* o *I should make a few discreet enquires about the firm before you sign anything*: *Tôi cần phải thận trọng tìm hiểu hãng này trước khi ngài ký kết điều gì.* o *(fig) a discreet perfume*: *một mùi hương thoang thoảng,* tức là mùi không quá lộ liễu hoặc sực nức. ▷ **dis.creetly** *adv.*

dis.crep.ancy /di'skrepənsi/ *n* ~ **(between A and B)** [C, U] sự khác biệt; **sự không nhất quán, sự trái ngược; sự không thống nhất**: *There is (a) considerable discrepancy/There were many discrepancies between the two versions of the affair*: *Có sự không nhất quán đáng kể/ Có nhiều chỗ không nhất quán giữa hai cách trình bày sự việc.* ▷ **dis.crep.ant** *adj.*

dis.crete /di'skri:t/ *adj* riêng biệt; riêng rẽ; rời rạc: *discrete particles*: *những hạt nhỏ riêng biệt.* o *a series of discrete events*: *một loạt những sự kiện riêng rẽ.* ▷ **dis.cretely** *adv.* **dis.crete.ness** *n* [U].

dis.cre.tion /di'skreʃn/ *n* [U] **1** phẩm chất thận trọng; sự suy xét đúng đắn: *to act with discretion*: *hành động thận trọng.* o *This is a secret, but I know I can count on your discretion*: *Đây là một điều bí mật, song tôi biết là tôi có thể tin vào tính thận trọng của anh,* tức là tin chắc anh sẽ không kể lại với bất kỳ ai. **2** tự do quyết định điều gì cần phải làm: *Don't keep asking me what to do; use your own discretion*: *Đừng hỏi tôi mãi phải làm gì; cậu hãy tự mình quyết định lấy.* **3** (idm) **the age/years of di'scretion** tuổi trưởng thành; tuổi được coi như là có khả năng suy xét và tự quyết định; tuổi khôn. **at sb's discretion** trên cơ sở xét đoán của ai; theo ý muốn của ai: *A supplementary grant may be awarded at the discretion of the committee*: *Theo ý của ủy ban có thể cấp thêm một khoản tài trợ bổ sung.* **di,scretion is the ,better part of 'valour** *(tục ngữ)* không việc gì mà phải liều lĩnh không cần thiết.

▷ **dis.cre.tion.ary** /di'skreʃənəri; *US* di'skreʃəneri/ *adj* [esp attrib] được sử dụng, thi hành, v.v. khi xét thấy cần thiết; **tùy ý**: *discretionary powers, measures, etc.*: *quyền, biện pháp, vv thực thi tùy theo ý mình.* o *discretionary payments to old people*: *lương trả tùy tiện cho người già.*

dis.crim.in.ate /di'skrimineit/ *v* **1** [I, Ipr, Tn.pr] ~ **(between A and B); ~ A from B** nhìn thấy hoặc tạo ra sự khác nhau hoặc phân biệt (giữa hai vật): *discriminate between two cases/one case from another*: *nhận rõ sự khác nhau giữa hai trường hợp.* o *The law discriminates between accidental and intentional killing*: *Luật pháp phân biệt giữa việc giết người vô tình và sự cố sát.* **2** [Ipr] ~ **against sb/in favour of sb** đối xử (với một người hoặc nhóm người này) tốt hơn/xấu hơn người hoặc nhóm người khác; **phân biệt đối xử; biệt đãi**: *Society still discriminates against women/in favour of men*: *Xã hội hãy còn phân biệt đối xử đối với phụ nữ/biệt đãi thiên vị nam giới.*

▷ **dis.crim.in.at.ing** *adj* **1** biểu lộ sự suy xét và nhận thức đúng đắn: *discriminating taste, judgement, etc.*: *khiếu thẩm mỹ, sự suy xét, vv sáng suốt.* o *a discriminating connoisseur, collector, customer, etc.*: *một người sành sỏi, nhà sưu tầm, khách hàng, vv biết xét đoán.* o *She has an artist's discriminating eye*: *Cô ta có con mắt sành sỏi của một nghệ sĩ.* **2** = DISCRIMINATORY. **dis.crim.in.at.ory** /di'skriminətəri; *US* di'skriminətɔ:ri/ *adj* phân biệt đối xử đối với ai/cái gì: *discriminatory measures, policies, actions, tariffs*: *những biện pháp, chính sách, hành động, mức thuế có sự phân biệt đối xử.*

dis.crim.ina.tion /di,skrimi'neiʃn/ *n* [U] **1** sự suy xét và nhận thức đúng đắn: *show discrimination in one's choice of friends, clothes, hobbies*: *biểu lộ sự sáng suốt trong việc chọn bạn, quần áo, thú tiêu khiển riêng.* **2** ~ **(against/in favour of sb)** sự đối xử đối với một người hoặc một nhóm người một cách khác (thường là xấu hơn) so với người hoặc nhóm người khác; **sự phân biệt đối xử**: *racial , sexual, religious, political, etc discrimination*: *sự phân biệt đối xử về chủng tộc, giới tính, tôn giáo, chính trị, vv.* o *This is a clear case of discrimination (against foreign imports)*: *Đây là một trường hợp phân biệt đối xử rõ ràng (đối với hàng nhập ngoại).*

dis.curs.ive /di'skɜ:siv/ *adj* (về cách nói hoặc viết của một người) lan man từ điểm này sang điểm khác; không mạch lạc : *a rather discursive account of the events*: *một bản báo cáo các sự kiện có phần lan man.*

▷ **dis.curs.ively** *adv.* **dis.curs.ive.ness** *n* [U].

dis.cus /'diskəs/ *n* **(a)** [C] chiếc đĩa nặng được ném trong các cuộc thi điền kinh. **(b) the discus** [sing] cuộc thi ném đĩa: *I see Britain did well in the discus*: *Tôi nhận thấy đội Anh thi đấu giỏi trong cuộc thi ném đĩa.*

dis.cuss /di'skʌs/ *v* [Tn, Tn.pr, Tw, Tg, Tsg] ~ **sth (with sb)** nói hoặc viết về cái gì; **thảo luận; tranh luận**: *Jack was still discussing the game (with his friends) when I got there*: *Khi tôi đến đó Jack đang còn tranh luận (với bạn bè) về trận đấu.* o *We discussed when to go/when we should go*: *Chúng tôi bàn nhau khi nào thì đi.* o *They discussed selling the house*: *Họ bàn nhau bán ngôi nhà.* o *We're here to discuss Ann's joining the club*: *Chúng tôi đến đây để thảo luận việc Ann gia nhập câu lạc bộ.* o *Her latest book discusses the problems of the disabled*: *Quyển sách gần đây nhất của bà ấy bàn đến vấn đề người tàn tật.*

▷ **dis.cus.sion** /di'skʌʃn/ *n* 1 [C, U] (trường hợp) bàn bạc thảo luận cái gì: *After much discussion/several lengthy discussions they decided to accept our offer*: *Sau nhiều cuộc bàn cãi/ một số cuộc bàn cãi kéo dài họ quyết định chấp nhận đề nghị của chúng tôi.* ⇨ Cách dùng xem TALK[1]. 2 (idm) **under discussion** đang được thảo luận: *The plans have been under discussion for a year now, but no decision has been reached*: *Các kế hoạch đã được thảo luận đến một năm nay rồi, song vẫn chưa đạt đến một quyết định nào* o *the matter under discussion*: *vấn đề đang được thảo luận.*

dis.dain /dis'dein/ *n* [U] sự cảm thấy ai/ cái gì không xứng đáng được tôn trọng; sự khinh: *a look/tone/expression of disdain*: *một cái nhìn, giọng nói, vẻ mặt khinh thị* o *treating other people's ideas with disdain*: *có thái độ khinh khỉnh đối với ý kiến của người khác.*

▷ **dis.dain** *v* 1 [Tn] khinh thị (cái gì/ ai); coi khinh: *disdain an invitation, an offer of help, a peace initiative*: *khinh thị một lời mời, sự tình nguyện giúp đỡ, một sáng kiến hòa bình.* 2 [Tg, Tt] *(fml)* từ chối (không làm cái gì) do khinh thị: *He disdains going to the cinema/ to sit with people like us*: *Anh ta không thèm đi xem chiếu bóng/ ngồi với những người như chúng tôi.*

dis.dain.ful /-fl/ *adj* ~ **(of sb/sth)** biểu thị sự khinh khi: *a disdainful reply*: *một lời đáp khinh khỉnh* o *He's disdainful of anyone from America*: *Anh ta có thái độ khinh thị mọi người từ Mỹ đến.* **dis.dain.fully** /-fəli/ *adv.*

dis.ease /di'zi:z/ *n* [C, U] (trường hợp) bệnh của cơ thể, tinh thần hoặc cây cối, do lây nhiễm hoặc rối loạn bên trong: *a serious, infectious, incurable disease*: *một căn bệnh nghiêm trọng, lây nhiễm, không chữa được* o *a disease of the nervous system*: *một bệnh của hệ thần kinh* o *prevent/ spread disease*: *phòng lan truyền bệnh.*

▷ **dis.eased** *adj* mắc bệnh: *diseased kidneys, leaves*: *thận, lá bị bệnh* o *(fig) a diseased society, mentality, imagination*: *một xã hội không lành mạnh, một tâm tính, trí tưởng tượng bệnh hoạn.*

dis.em.bark /ˌdisim'bɑ:k/ (cũng **debark**) *v* **(a)** [I, Ipr] ~ **(from sth)** (về người) rời một con tàu hoặc một máy bay: *disembark from a ferry*: *rời khỏi phà.* **(b)** [Tn, Tn.pr] ~ **sb/ sth (from sth)** làm (cho người hoặc hàng) rời tàu thủy hoặc máy bay; **cho lên bờ; bốc dỡ hàng lên bờ**: *disembark passengers from the plane*: *cho hành khách xuống máy bay.* ▷ **dis.em.bar.ka.tion** /ˌdisembɑ:'keiʃn/ (cũng **debarkation**) *n* [U]: *After disembarkation, we went through passport control*: *Sau khi xuống máy bay, chúng tôi đi qua cửa kiểm tra hộ chiếu.*

dis.em.bod.ied /ˌdisim'bɔdid/ *adj* [usu attrib] 1 về linh hồn hoặc tinh thần tách ra khỏi cơ thể; lìa khỏi xác. 2 *(fig)* (về âm thanh) không có một nguồn gốc rõ rệt; kỳ quái: *disembodied voices, screams, groans, etc*: *tiếng nói, tiếng thét, tiếng rên, vv quái lạ.*

dis.em.bowel /ˌdisim'bəʊəl/ *v* (-ll-; *US* cũng -l-) [Tn] lấy ruột của (ai) ra, thường là một công đoạn của cuộc hành hình; **mổ bụng; moi ruột.**

dis.en.chant /ˌdisin'tʃɑ:nt; *US* ˌdisin'tʃænt/ *v* [Tn] làm cho (ai) mất ý nghĩ tốt về ai/ cái gì; làm tan ảo mộng: *Her arrogance has disenchanted many of her former admirers*: *Sự kiêu ngạo của cô ta làm vỡ mộng nhiều người trước đây vẫn chiêm ngưỡng cô.* ▷ **dis.en.chanted** *adj* ~ **(with sb/sth)**: *His disenchanted supporters abandoned him*: *Những cổ động viên hết ảo tưởng đã rời bỏ anh ta* o *I'm becoming increasingly disenchanted with London*: *Tôi đâm ra ngày càng vỡ mộng về London.* **dis.en.chant.ment** *n* [U].

dis.en.cum.ber /ˌdisin'kʌmbə(r)/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (of sth)** *(fml)* giải thoát ai/ cái gì khỏi (một gánh nặng, một trở ngại, vv): *disencumber oneself of financial responsibilities, social commitments*: *giải thoát mình khỏi các trách nhiệm về tài chính, các cam kết xã hội.*

dis.en.fran.chise /ˌdisin'frænʧaiz/ *v* [Tn] = DISFRANCHISE.

dis.en.gage /ˌdisin'geidʒ/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth/sb (from sth/sb)** *(fml)* giải thoát hoặc tách rời cái gì/ ai khỏi cái gì/ ai đang giữ chặt; **tháo ra, gỡ, làm thoát ra**: *Disengage the clutch before changing gear*: *Nhả khớp ly hợp* (thí dụ khỏi bộ số) *trước khi sang số* o *(joc) He managed to disengage himself from Martha's embrace*: *Cậu ấy tìm cách thoát ra được khỏi vòng tay của Martha.* 2 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sb/sth)(from sth)** *(quân)* (làm cho ai/cái gì) ngừng chiến đấu và rút lui: *The fighter planes quickly disengaged (from the combat)*: *Các máy bay chiến đấu nhanh chóng rút ra (khỏi trận chiến)* o *We must disengage our troops (from the conflict)*: *Chúng ta phải rút quân ra (khỏi cuộc xung đột).*

▷ **dis.en.gaged** *adj* [usu pred] *(fml)* (về một người) không bị các nghĩa vụ xã hội và nghề nghiệp ràng buộc. **dis.en.gage.ment** *n* [U].

dis.en.tangle /ˌdisin'tæŋgl/ *v* 1 [Tn] làm cho (dây thừng, tóc, vv) thẳng và không còn nút; **gỡ rối.** 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth/sb (from sth)** gỡ cái gì/ ai khỏi cái gì đang móc vào nó/ anh ta: *He tried to disentangle himself (from the bushes into which he had fallen)*: *Nó ra sức gỡ để thoát ra (khỏi bụi cây rậm mà nó đã rơi vào)* o *(fig) I wish I could disentangle myself from Jill*: *Ước gì tôi có thể gỡ mình ra khỏi Jill* o *disentangle the truth from a mass of lies*: *gỡ sự thật ra khỏi một mớ lời dối trá.* ▷ **dis.en.tangle.ment** *n* [U].

dis.equi.lib.rium /ˌdisi:kwi'libriəm, cũng -ekw-/ *n* [U] *(fml usu fig)* sự mất hoặc thiếu cân bằng: *a disequilibrium in the military forces of the two countries*: *sự không cân bằng về lực lượng quân sự giữa hai nước.*

dis.es.tab.lish /ˌdisi'stæbliʃ/ *v* [Tn] chấm dứt địa vị chính thức của (một giáo hội quốc gia): *those who want to disestablish the Church of England*: *những người muốn chấm dứt địa vị chính thức của giáo hội Anh.* ▷ **dis.es.tab.lish.ment** *n* [U].

dis.fa.vour (*US* **dis.fa.vor**) /ˌdis'feivə(r)/ *n* [U] sự ghét bỏ; sự không tán thành (dùng đặc biệt trong những thành ngữ sau): *regard sb/sth with disfavour*: *ghét bỏ ai/ cái gì* o *be in/ fall into disfavour*: *bị ai ghét bỏ.*

dis.figure /dis'figə(r); *US* dis'figjər/ *v* [Tn] làm hỏng vẻ bên ngoài của (ai/cái gì): *The accident disfigured him for life*: *Tai nạn đã làm biến dạng suốt đời mặt mày anh ta* o *a landscape disfigured by a power station*: *một cảnh quan bị một nhà máy điện làm xấu xí đi.*

dis.fig.ure.ment *n* [U, C]: *the planners responsible for the disfigurement of the countryside*: *các nhà vạch kế hoạch chịu trách nhiệm về sự biến dạng của nông thôn*

dis.fran.chise /dis'frænʧaiz/ (cũng **dis.en.fran.chise** /ˌdisin'frænʧaiz/ *v* [Tn] tước quyền bầu cử đại biểu quốc hội của (một người hoặc một địa điểm). ▷ **dis.fran.chise.ment** /dis'frænʧizmənt/ (cũng **dis.en.fran.chise.ment** /ˌdisin'f-/ *n* [U]

dis.gorge /dis'gɔ:ʤ/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** phun (thức ăn, .vv) ra khỏi dạ dày hoặc cổ họng; nôn cái gì ra: *She was trying hard to disgorge a fish bone*: *Cô ta đang cố hết sức khạc cái xương cá ra* 2 **(a)** [Ipr, Tn.pr] ~ **(itself) into sth; ~ from sth into sth; ~ sth (from sth) (into sth)** *(fig)* (để cho cái gì) tuôn ra từng khối lớn; đổ ra: *Crowds disgorged from the theatre into the dark street*: *Đám đông từ nhà hát đổ ra ngoài đường phố tối mịt* o *The holed tanker was disgorging oil*: *Chiếc tàu chở dầu bị thủng đang đổ dầu ra* 3 [I, Tn] *(infml joc)* miễn cưỡng trao hoặc trả (cái gì): *You owe me £5: come on, disgorge!*: *Anh còn nợ tôi 5 pao: trả đi chứ (nôn ra)!*

dis.grace[1] /dis'greis/ *n* 1 [U] tình trạng người khác nghĩ rằng ta đã cư xử tồi tệ và không còn đáng được tôn trọng nữa: *bring disgrace on oneself, one's family, etc*: *làm nhục cho bản thân, cho gia đình, vv* o *There is no disgrace in being poor*: *Nghèo không có gì là nhục.* 2 [sing] ~ **(to sb/sth)** vật hoặc người quá tồi tệ đến mức ta cảm thấy hoặc phải thấy hổ thẹn: *Your homework is a disgrace: rewrite it!*: *Bài tập ở nhà của cậu là một sự đáng hổ thẹn: làm lại đi!* o *These slums are a disgrace to the city*: *Những túp nhà ổ chuột này là một ô nhục đối với thành phố.* 3 (idm) **(be) in disgrace (with sb)** bị nhìn với cặp mắt ghét bỏ: *He's in disgrace (with his father) because he told a lie*: *Cậu ta bị bố ghét bỏ vì cậu ấy nói dối.* ▷ **dis.grace.ful** /-fl/ *adj* gây ra sự ghét bỏ; rất xấu xa: *disgraceful manners, behaviour, etc*: *những cung cách, thái độ, vv nhục nhã* o *This cheating is disgraceful*: *Trò lừa bịp này thật là nhục nhã* o *The bus is late again it's absolutely disgraceful!*: *Xe buýt lại đến chậm — thật tồi tệ hết mức!* **dis.grace.fully** /-fəli/ *adv.*

dis.grace[2] /dis'greis/ *v* [Tn] 1 đem ô nhục đến (cho ai/ cái gì); là một sự ô nhục đối với: *Your behaviour disgraces us all*: *Cách ứng xử của cậu làm nhục tất cả chúng tôi* o *He got drunk and disgraced himself at the wedding*: *Anh ta say rượu và tự làm nhục mình ở lễ cưới.* 2 làm (cho ai) mất một địa vị quyền lực, danh dự hoặc ân huệ: *After the defeat two generals were publicly disgraced*: *Sau cuộc bại trận hai vị tướng bị cách chức công khai.*

dis.gruntled /dis'grʌntld/ *adj* ~ **(at/about sth); ~ (with sb)** bực tức vì việc gì đã xảy ra làm ta không bằng lòng: *a disgruntled look, frown, scowl, etc*: *một cái nhìn, chau mày, quắc mắt, vv bất bình* o *She's still disgruntled about missing the party*: *Cô ta hãy còn bực tức vì lỡ buổi liên hoan.*

dis.guise[1] /dis'gaiz/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Cn.n/a] ~ **sb/ sth (with sth); ~ sb/sth (as sb/sth)** làm cho ai/ cái gì trông hoặc nghe khác với bình thường; cho ai/ cái gì một vẻ ngoài giả dối; **cải trang, trá hình**: *disguise one's voice*: *giả giọng* o *I disguised the spots on my face with make-up*: *Tôi che giấu các nốt trên mặt bằng son phấn* o *The raiders disguised themselves as security guards*: *Bọn cướp cải trang làm người bảo vệ.* 2 [Tn] giấu hoặc che đậy (thí dụ tình cảm hoặc ý định thực sự): *I couldn't disguise my anger*: *Tôi không thể giấu nổi sự tức giận của tôi* o *There's no disguising the fact that he's a liar*: *Không có gì che giấu được sự thật* (tức là rõ ràng) *hắn là một kẻ nói dối.*

dis.guise[2] /dis'gaiz/ *n* 1 [C, U vật đeo, mặc hoặc sử dụng để cải trang: *put on (a) disguise*: *mặc đồ cải trang* o *wear a beard as a disguise*: *đeo râu để cải trang.* 2 [U] tình trạng ngụy trang; sự ngụy trang: *a master of disguise*: *một bậc thầy ngụy trang.* 3 (idm) **a blessing in disguise** ⇨ BLESSING **in disguise** trá hình, cải trang: *I didn't recognize him: he was in disguise*: *Tôi không nhận ra anh ta: anh ấy cải trang.*

dis.gust[1] /dis'gʌst/ *n* [U] ~ **(at sth)(for/with sb)** rất ghét cái gì/ người nào mà ta cảm thấy không đúng hoặc không tốt; **sự kinh tởm; ghê tởm chán ghét**: *his disgust at the sight of the rotting food*: *sự ghê tởm của ông ấy khi nhìn thấy thức ăn thối* o *The execution of political opponents aroused widespread disgust (with the regime)*: *Việc hành hình các đối thủ chính trị đã dấy lên lòng chán ghét rộng khắp (đối với chế độ)* o *She turned away in disgust*: *Cô ta ghê tởm quay mặt đi.*

dis.gust[2] /dis'gʌst/ *v* [Tn] gây sự phẫn nộ: *The use of torture must disgust any civilized person*: *Việc sử dụng nhục hình chắc chắn làm cho bất kỳ con người văn minh nào cũng phải phẫn nộ.* ▷ **dis.gusted** *adj* ~ **(at/by/with/ sb/sth)**: *We were (absolutely) disgusted at the size of the bill*: *Chúng tôi phẫn nộ khi thấy số tiền trên hóa đơn.* **dis.gust.edly** /dis'gʌstidli/ *adv* ghê tởm; chán ghét: *look disgustedly at sb*: *ghê tởm nhìn ai.*

dis.gust.ing *adj* gây ra sự ghê tởm: *disgusting personal habits*: *những thói quen cá nhân ghê tởm* o *disgusting language*: *ngôn ngữ kinh tởm*

dis.gust.ingly *adv* **(a)** một cách ghê tởm, cực kỳ: *be disgustingly fit, well-read, successful*: *cực kỳ vừa vặn, có học thức, thành công.*

dish[1] /diʃ/ *n* 1 **(a)** [C] đồ để đựng hoặc dọn thức ăn (thông thường nông và bằng đáy); đĩa: *a glass, an earthenware, a ceramic, a metal, etc dish*: *một chiếc đĩa thủy tinh, đất nung, gốm, kim loại, vv.* **(b)** [C] thức ăn, vv dọn trong đĩa: *a big dish of curry*: *một đĩa cari lớn.* **(c) the dishes** [pl] cốc, bát, đĩa, vv dùng cho một bữa ăn: *wash, do, dry, put away, etc the dishes*: *rửa, sắp sửa, lau khô, dọn dẹp vv bát đĩa.* 2 [C] loại thức ăn đặc biệt chuẩn bị cho một bữa ăn; **món ăn**: *a restaurant specializing in Indonesian dishes*: *một cửa hàng ăn chuyên về món ăn Inđônêxia.* 3 [C] vật hình dáng tựa như cái đĩa hoặc bát, đặc biệt là chiếc gương phản chiếu lời của một kính thiên văn rađiô. 4 [C esp sing] *(infml)* người hấp dẫn về mặt thể chất: *Mary's new boy-friend's quite a dish, isn't he?*: *Người bạn trai mới của Mary quả là một anh chàng đẹp trai, có phải không?* ▷ **dish.ful** /'diʃful/ *n* đầy một đĩa; **một đĩa đầy.**

dishy /'diʃi/ *adj* (**-ier, -iest**) *(undml)* (về một người) hấp dẫn về thể chất. □ **'dishcloth** *n* khăn để rửa bát đĩa, vv.

'dish.washer *n* máy hoặc người rửa bát đĩa.

'dish.water *n* [U] nước rửa bát đĩa: *(joc) His coffee tastes like dish-water*: *Cà phê của hắn ta uống như nước rửa bát*; tức là nhạt và vô vị.

dish[2] /diʃ/ *v* 1 [Tn] *(Brit infml)* làm (hy vọng hoặc dịp may của ai); ngăn cản không cho (ai) thành công: *The scandal dished his hopes of being elected*: *Vụ bê bối đã làm tan vỡ hy vọng được bầu của ông ta* o *dish one's opponents*: *đánh bại được đối phương của mình.* 2 (idm) **dish it 'out** *(infml)* tấn công ai hung hăn bằng lời nói hoặc đấm đá: *Don't get into a fight with him: he can really dish it out*: *Đừng có lao vào cuộc chiến với hắn: quả thật hắn có thể liều mạng lắm đấy.* **dish the 'dirt** *(sl)* tán gẫu một cách không tốt bụng, nói những điều gây tai tiếng về ai: *journalists who dish the dirt about*

television stars: *các nhà báo thóc mách những chuyện tai tiếng về các ngôi sao màn ảnh nhỏ.* **3** (phr v) **dish sth out** tung ra nhiều cái gì: *There were students dishing out leaflets to passers-by*: *Có những sinh viên đang phát truyền đơn cho các người đi đường* o *dish out compliments, insults, abuse, etc*: *tung ra những lời khen ngợi, lời chửi rủa, lời lăng mạ,* vv **dish sth up** (a) sắp (thức ăn) vào đĩa; dọn món ăn. (b) *(derog)* trình bày hoặc cung cấp cái gì: *They're dishing up the usual arguments in a new form*: *Chúng nó vẫn trình bày những lý lẽ cũ dưới một hình thức mới.*

dis.har.mony /dis'hɑ:məni/ *n* [U] sự thiếu hòa hợp giữa con người với nhau: sự bất hòa: *He noted the disharmony between husband and wife*: *Nó nhận thấy sự bất hòa giữa hai vợ chồng.* ▷ **dis.har.moni.ous** /ˌdisho:'məonies/ *adj*: *a disharmonious relationship*: *một mối quan hệ không hòa hợp.*

dis.hear.ten /dis'hɑ:tn/ *v* [Tn] làm (cho ai) mất hy vọng hoặc lòng tin); làm chán nản: *Don't let this set-back dishearten you*: *Đừng để cho thất bại này làm ngã lòng anh.* ▷ **dis.hear.tening** /-hɑ:tniŋ/ *adj*: *disheartening news*: *những tin tức làm nản lòng* o *a disheartening lack of interest*: *một sự thiếu quan tâm đến phát chán.* **dis.hear.ten.ingly** *adv.*

dish.ev.elled (*US* **dis.hev.eled**) /di'ʃevld/ *adj* (về tóc và áo quần) xộc xệch, rối xù.

dis.hon.est /dis'ɒnist/ *adj* **1** (về người) không trung thực: *a dishonest trader, partner, etc*: *nhà buôn, bạn hàng vv không trung thực.* **2** [attrib] (a) có ý định lừa gạt hoặc gian lận: *dishonest behaviour, goings-on, competition*: *hành vi, cách xử sự, sự cạnh tranh không lương thiện.* (b) (về tiền) kiếm được một cách không lương thiện; **bất lương**: *dishonest earnings, gains, etc*: *tiền kiếm được, thu được vv, một cách bất lương* ▷ **dis.hon.estly** *adv.* **dis.hon.esty** *n* [U].

dis.hon.our (*US* **dis.honor**) /dis'ɒnə(r)/ *n* [U, sing] *(fml* hoặc *rhet)* sự mất danh dự hoặc lòng kính trọng: *bring dishonour on one's family, country, regiment, etc*: *làm mất danh dự gia đình, đất nước, trung đoàn mình vv* ▷ **dis.hon.our** *v* [Tn] *(fml)* **1** làm mất danh dự của (ai/ cái gì): *a cowardly act that dishonours his memory*: *hành động hèn nhát làm hổ thẹn ký ức của anh ấy.* **2** (về ngân hàng) từ chối trả tiền mặt (một tờ séc, vv) Cf ZOUNCE. **dis.hon.our.able** /-nərəbl/ *adj* không đáng tôn trọng; **đáng hổ thẹn**: *a dishonourable record, reputation, discharge from the army*: *lý lịch, tiếng tăm, bị quân đội thải hồi nhục nhã.* **dis.hon.our.ably** /-nərəbli/ adv.

dis.il.lu.sion /ˌdisi'lu:ʒn/ *v* [Tn] phá vỡ lòng tin hoặc lý tưởng thú vị nhưng nhầm lẫn của (ai); **làm vỡ mộng; làm tan vỡ ảo tưởng**: *She still believes in Santa Claus and it would be cruel to disillusion her*: *Cô ấy vẫn còn tin vào ông già Nôen và có lẽ sẽ là tàn nhẫn nếu làm tan vỡ ảo tưởng đó của cô ta.*

▷ **dis.il.lu.sioned** *adj* ~ **(with sb/sth)** thất vọng về ai/ cái gì mà người ta đã khâm phục hoặc tin tưởng: *Disillusioned voters want an alternative to the two main parties*: *Những cử tri bị vỡ mộng muốn có một đảng khác thay cho hai đảng chính* o *She's disillusioned with life in general*: *Cô ta đã vỡ mộng về cuộc đời nói chung.*

dis.il.lu.sion.ment (cũng **dis.il.lu.sion**) *n* [U] trạng thái bị vỡ mộng: *the growing disillusionment with the Government's policies*: *sự vỡ mộng ngày càng tăng đối với các chính sách của chính phủ.*

dis.in.cent.ive /ˌdisin'sentiv/ *n* ~ **(to sth)** điều làm nản lòng một hành động hoặc một cố gắng: *Fixed wages and lack of promotion act as a disincentive to employees*: *Mức lương cố định và không có sự đề bạt đã có tác động làm nản lòng những người làm công.*

dis.in.clina.tion /ˌdisinkli'neiʃn/ *n* [sing] ~ **(for sth/to do sth)** *(fml)* sự không thích; sự miễn cưỡng: *a disinclination for work, exercise, politics*: *sự không thích làm việc, luyện tập, hoạt động chính trị* o *his disinclination to tackle the causes of the problem*: *sự miễn cưỡng của ông ta trong việc tìm cách giải quyết nguyên nhân của vấn đề.*

dis.in.clined /ˌdisin'klaind/ *adj* [pred] ~ **(for sth/ to do sth)** không muốn; không thích; không ưa: *feel disinclined for study, argument, discussion, etc*: *cảm thấy không muốn học tập, tranh cãi, thảo luận, vv* o *She was disinclined to believe him*: *Cô ta không muốn tin ông ấy.*

dis.in.fect /ˌdisin'fekt/ *v* [Tn] làm sạch (cái gì) bằng cách diệt mầm gây bệnh: **tẩy uế; tẩy trùng**: *disinfect a wound, a surgical instrument, a hospital ward*: *tẩy trùng vết thương, dụng cụ mổ, buồng bệnh trong bệnh viện.*

▷ **dis.in.fect.ant** /ˌdisin'fektənt/ *n* [U, C] chất để tẩy uế: *disinfectant liquid, cream, soap, etc*: *chất lỏng, kem, xà phòng, v.v. tẩy uế.*

dis.in.fec.tion /ˌdisin'fekʃn/ *n* [U].

dis.in.fest /ˌdisin'fest/ *v* [Tn] tẩy trừ sâu bọ hoặc côn trùng cho (ai/ cái gì) ▷ **dis.in.festa.tion** /ˌdisinfe'steiʃn/ *n* [U].

dis.in.forma.tion /dis,infə'meiʃn/ *n* [U] thông tin cố tình làm giả, đặc biệt là thông tin do chính phủ hoặc cơ quan tình báo đưa ra; **tin đánh lạc hướng**. Cf MISINFORMATION (MISINFORM).

dis.in.genu.ous /ˌdisin'dʒenjʊəs/ *adj (fml)* không thật thà, nhất là khi làm ra vẻ mình biết ít hơn về điều mà thực sự mình đã biết **không trung trực**: *It would be disingenuous to claim that we hadn't suspected them*: *Có lẽ sẽ không thành thực nếu nói rằng chúng ta đã không nghi ngờ họ.* ▷ **dis.in.genu.ously** *adv.* **dis.in.genu.ous.ness** *n* [U].

dis.in.herit /ˌdisin'herit/ *v* [Tn] ngăn cản (ai) không được thừa kế tài sản của mình (bằng cách lập di chúc mới ghi tên người thừa kế khác); **tước quyền thừa kế**: *disinherit one's eldest son*: *tước quyền thừa kế của người con trai cả.* ▷ **dis.in.her.it.ance** /ˌdisin'heritəns/ *v* [U]

dis.in.teg.rate /dis'intigreit/ *v* [I, Tn] (a) (làm cho cái gì) tan vỡ ra từng phần hoặc từng mảnh: **tan rã, phân hủy**: *The plane flew into a mountain and disintegrated on impact*: *Máy bay lao vào một quả núi, và vỡ tan tành khi đâm vào nó.* (b) *(fig)* (gây cho cái gì) trở nên kém mạnh hoặc kém thống nhất: *The family is starting to disintegrate*: *Gia đình bắt đầu tan rã.* ▷ **dis.in.teg.ra.tion** /dis,inti'greiʃn/ *n* [U]: *the gradual disintegration of traditional values*: *sự tan rã dần dần những giá trị truyền thống.*

dis.in.ter /ˌdisin'tɜ:(r)/ *v* **(-rr-)** [Tn] *(fml)* đào lên (cái đã bị chôn); **khai quật**: *permission to disinter the body*: *giấy phép cho khai quật tử thi* o *(fig) disinter an old scandal*: *bới ra một vụ xcăng đan trước đây.* ▷ **dis.in.ter.ment** *n* [U, C].

dis.in.ter.es.ted /dis'intrəstid/ *adj* không bị những cảm xúc hoặc lợi ích cá nhân ảnh hưởng đến; không thiên vị, **vô tư; không vụ lợi**: *a disinterested act of kindness*: *một hành động tốt không vụ lợi* o *My advice is quite disinterested*: *Lời khuyên của tôi hoàn toàn vô tư.* ⇨ Cách dùng xem INTEREST[2]. ▷ **dis.in.ter.es.tedly** *adv.* **dis.in.ter.es.ted.ness** *n* [U].

dis.in.vest /ˌdisin'vest/ *v* [I, Ipr]

(tài) giảm bớt hoặc bãi bỏ việc đầu tư (vào một địa phương, công ty, v.v)

dis.jointed /dis'dʒɔintid/ *adj* (về cuộc nói chuyện, bài viết, v.v) khó hiểu được những ý nghĩ, sự kiện v.v. tiếp theo nhau và phát triển như thế nào; **rời rạc**: *The film was so disjointed that I couldn't tell you what the story was about*: *Phim quá rời rạc đến nỗi mình không thể nào kể lại cho cậu nghe cốt truyện nói về cái gì.* ▷ **dis.joint.edly** *adv.*

dis.junct.ive /dis'dʒʌŋktiv/ *adj (ngữ)* (về liên từ) cho thấy sự đối lập hoặc trái ngược giữa hai ý nghĩ; **liên từ phân biệt**: (thí dụ *either ... or*).

disk /disk/ *n* 1 *(esp US)* = DISC. 2 *(máy tính)* tấm mỏng hình tròn, có phủ vật liệu từ, trên đó các dữ liệu được ghi lại dưới dạng máy tính có thể sử dụng được; **đĩa máy tính**. Cf FLOPPY DISK (FLOP) HARD DISK (HARD[1]).

▷ **disk.ette** /dis'ket/ *n* = FLOPPY DISK (FLOP).

□ **'disk drive** thiết bị chuyển các dữ liệu từ đĩa máy tính vào bộ nhớ của máy tính, hoặc từ bộ nhớ vào đĩa máy tính.

dis.like /dis'laik/ *v* [Tn, Tg, Tsg] không ưa (ai/ cái gì): *My mother dislikes seeing you with me/dislikes our being together*: *Mẹ mình không thích nhìn thấy chúng mình gặp nhau* o *I like cats but dislike dogs*: *Mình thích mèo mà ghét chó* o *I dislike it when you whistle*: *Mình không thích cậu huýt gió.* o *If you go on like that you'll get yourself disliked*: *Nếu anh cứ tiếp tục như vậy thì sẽ bị ghét.*

▷ **dis.like** *n* 1 **(a)** [U] ~ **(of sb/sth)** cảm giác không ưa thích; **sự không ưa; sự ghét**: *a strong dislike of modern poetry*: *rất ghét thơ hiện đại* **(b)** [C usu pl] cái mà ta ghét: *have one's pet dislikes*: *có những cái mình ghét nhất.* 2 (idm) **likes and dislikes** ⇨ LIKE[2]. **take a dislike to sb/sth** bắt đầu ghét ai/ cái gì: *I don't know why, but I took a strong dislike to him as soon as I saw him*: *Tôi không biết tại sao, nhưng ngay khi mới gặp nó tôi đã ghét cay ghét đắng.*

dis.lo.cate /'dislәkeit; *US* 'dislәukeit/ *v* [Tn] 1 làm cho (xương) trật vị trí của nó trong khớp nối; **làm sai khớp; làm trật khớp**: *dislocate one's ankle, wrist, etc*: *bị sai khớp mắt cá, cổ tay v.v.* o *a dislocated shoulder*: *vai bị trật khớp.* 2 ngừng (một hệ thống, chương trình vv) không hoạt động như đáng lý phải làm; **phá vỡ, hủy bỏ**: *Flights have been dislocated by the fog*: *Các chuyến bay đã bị hủy bỏ vì sương mù.* ▷ **dis.loca.tion** /ˌdisle'keiʃn; *US* ˌdisləukeiʃn/ *n* [C, U]: *treated her for a dislocation and muscle strain*: *chữa sai khớp và căng cơ cho bà ta* o *The strike will cause some dislocation of rail traffic*: *Cuộc đình công sẽ gây ra một số trục trặc trong giao thông đường sắt.*

dis.lodge /dis'lɔdʒ/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (from sth)** đẩy hoặc bắt ai/ cái gì rời khỏi một vị trí trước đây đã cố định; **đuổi ra khỏi; đánh bật ra**: *The wind dislodged some tiles (from the roof) Gió đã thổi bật tung mấy viên ngói (bay khỏi mái)* o *There's something between my teeth and I can't dislodge it*: *Có cái gì mắc giữa hai răng của tôi và tôi không thể lấy ra được* o *(fig) She became champion in 1982 and no one has been able to dislodge her*: *Chị ấy trở thành vô địch năm 1982 và từ đấy không ai có thể đánh bật chị ấy ra khỏi địa vị đó được.* ▷ **dis.lodge.ment** *n* [U].

dis.loyal /dis'lɔiəl/ *adj* ~ **(to sb/sth)** không trung thành; phản bội: *be disloyal to a cause, one's country, one's associates*: *không trung thành với sự nghiệp, tổ quốc, đồng minh của mình.* ▷ **dis.loy.ally** /-'lɔiəli/ *adv.* **dis.loy.alty** /-'lɔiəlti/ *n* [U, C].

dis.mal /'dizməl/ *adj* 1 gây ra hoặc biểu lộ nỗi buồn; u sầu; **buồn thảm; phiền muộn**: *dismal weather, countryside*: *thời tiết, vùng nông thôn ảm đạm* o *The news was as dismal as ever*: *Tin tức vẫn cứ đáng buồn như mọi khi.* o *a dismal manner, tone of voice, look, etc*: *cung cách, giọng nói, cái nhìn v.v. buồn nản.* 2 *(indml)* không được tốt như ước mong; nghèo nàn; **kém cỏi**: *a dismal performance in the elections*: *một thành tích kém cỏi trong cuộc bầu cử.* ▷ **dis.mally** /-məli/ *adv.*

dis.mantle /dis'mæntl/ *v* [Tn] 1 tháo (cái gì) thành từng mảnh: **tháo dỡ**: *dismantle a faulty motor, machine, etc (for repairs)*: *tháo gỡ máy móc, động cơ v.v. bị hỏng (để sửa chữa).* o *dismantle an exhibition, a theatrical set, etc*: *dỡ hết đồ triển lãm; cảnh trí của sân khấu v.v.* o *(fig) We should dismantle our inefficient tax system*: *Chúng ta nên hủy bỏ hệ thống thuế không có hiệu quả của chúng ta đi.* 2 tháo dỡ hết các đồ đạc và trang trí (trong tòa nhà hoặc trên tàu).

dis.may /dis'mei/ *n* [U] cảm giác bị choáng và mất tinh thần: *be filled/struck with dismay (at the news, etc)*: *bị một cú choáng váng (khi được tin, v.v.)* o *He learned to his dismay that he had lost his job*: *Anh ta choáng váng khi được biết là mình đã mất việc.* o *We watched in blank dismay as she packed her bags*: *Chúng tôi hoàn toàn sững sờ nhìn cô ta khăn gói ra đi.*

▷ **dis.may** *v* [Tn usu passive] làm cho ai lâm vào cảnh mất tinh thần: *We were all dismayed at his refusal to co-operate*: *tất cả chúng tôi đều mất tinh thần khi ông ấy từ chối hợp tác.*

dis.mem.ber /dis'membə(r)/ *v* [Tn] 1 chặt hoặc giật đứt chân tay (của người hoặc động vật): *The victim's dismembered body was found in a trunk*: *Người ta đã tìm thấy thân thể của nạn nhân bị chặt chân tay trong một cái rương.* 2 chia (đất nước, v.v.) thành từng phần, chia cắt. ▷ **dis.mem.ber.ment** *n* [U].

dis.miss /dis'mis/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth)** đuổi ai (nhất là người làm công) khỏi một chức vụ; **thải hồi, sa thải**: *workers who have been unfairly dismissed*: *những người công nhân đã bị sa thải một cách bất công.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth)** cho ai đi; cho phép ai đi khỏi; **giải tán**: *dismiss soldiers, a class*: *giải tán binh lính, lớp học.* o *(fml) The duchess dismissed the servant (from her presence)*: *Bà nữ công tước đã đuổi người hầu đi ra.* 3 **(a)** [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (from sth)** gạt (ý nghĩ, cảm xúc, v.v.) ra khỏi suy nghĩ của mình: *He tried without success to dismiss her/her memory from his thoughts*: *Ông ấy cố gắng xua đuổi cô ta/ký ức về cô ta khỏi ý nghĩ mà không được.* **(b)** [Tn, Cn.n/a] ~ **sb/sth (as sth)** coi ai/cái gì không xứng đáng để suy nghĩ hoặc nói đến: *She was dismissed as a dreamer*: *Cô ta bị gạt đi vì bị coi là người mơ mộng.* o *dismiss a suggestion, an objection, an idea, etc.*: *gạt một đề nghị, sự phản đối, ý kiến v.v.* 4 [Tn] *(luật)* bác bỏ (vụ kiện, quyền chống án v.v.). 5 [Tn] (môn cricket) chấm dứt lượt chơi (của đội kia hoặc một người cầm gậy của đội kia).

▷ **dis.missal** /dis'misl/ *n* **(a)** [U] hành động sa thải: *a strike caused by the dismissal of two workers*: *cuộc bãi công do việc sa thải hai công nhân gây ra.* o *his rash dismissal of the offer*: *sự gạt bỏ hấp tấp lời đề nghị.* **(b)** [C] sự việc bị sa thải, thải hồi: *The dismissals led to a strike*: *Những vụ sa thải đã dẫn đến một cuộc đình công.*

dis.miss.ive *adj* ~ **(of sb/sth)** gạt bỏ một cách thô bạo, ngắn gọn, tùy tiện: *a dismissive gesture, tone of voice, shrug of the shoulders*: *cử chỉ, giọng nói, cái nhún vai xua đuổi.* o *Reviewers were dismissive, and the play closed within a week*: *Các nhà phê bình cho là không đáng xem nên chưa được một tuần*

vở kịch đã phải ngừng diễn. o ***Don't be so dismissive of her talent***: *Đừng quá coi thường tài năng của cô ta.*
dis.miss.ively *adv.*

dis.mount /ˌdis'maʊnt/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(from sth)** xuống (mô tô, xe đạp, ngựa, v.v.). Cf ALIGHT² 1. 2 [Tn] làm cho (ai) ngã, nhất là từ ngựa xuống v.v.; **ngã ngựa.**

dis.obedi.ent /ˌdisə'bi:diənt/ *adj* không vâng lời: ***a disobedient child***: *một đứa bé không vâng lời.* o ***I was very disobedient towards my father***: *Tôi thường không chịu nghe lời cha tôi.*
▷ **dis.obedi.ence** /-iəns/ *n* [U] sự không chịu hoặc từ chối không chịu vâng lời; **không tuân lệnh**: ***an act of disobedience***: *hành động không chấp hành mệnh lệnh.* o ***He was punished for his disobedience***: *Nó đã bị trừng phạt vì không tuân lệnh.*
dis.obedi.ently *adv.*

dis.obey /ˌdisə'bei/ *v* [I, Tn] không làm theo, không vâng lời (một người nào, luật pháp, v.v.)

dis.ob.lige /ˌdisə'blaidʒ/ *v* [Tn] *(fml)* từ chối giúp đỡ hoặc hợp tác với (ai); **làm phật ý, mếch lòng (mất lòng).**
▷ **dis.ob.li.ging** *adj*: ***a disobliging manner, person, response***: *thái độ làm phật ý; con người, câu trả lời làm mếch lòng.* o ***Sorry to be so disobliging, but I have no money to lend you***: *Rất tiếc làm mất lòng cậu, nhưng mình không có tiền để cho cậu mượn.*
dis.ob.li.gingly *adv.*

dis.order /ˌdis'ɔ:də(r)/ *n* 1 [U] tình trạng lộn xộn, không gọn gàng; thiếu trật tự: ***with one's papers, thoughts, financial affairs in (complete) disorder***: *với giấy tờ, suy nghĩ, công việc tài chính trong tình trạng hoàn toàn lộn xộn.* o ***Everyone began shouting at once and the meeting broke up in disorder***: *Mọi người bắt đầu hò hét cùng một lúc và cuộc mít tinh tan vỡ trong tình trạng mất trật tự.* 2 **(a)** [U] làm náo động trật tự công cộng; **sự náo loạn; sự lộn xộn**: ***The capital is calm, but continuing disorder has been reported elsewhere***: *Tình hình thủ đô yên tĩnh nhưng tin tức cho biết một vài nơi khác vẫn còn tiếp tục hỗn loạn.* **(b)** [C] cuộc bạo loạn: ***The announcement led to violent civil disorders***: *Bản thông báo đã dẫn đến những cuộc bạo loạn dữ dội của dân chúng.* 3 [C] sự rối loạn trong hoạt động bình thường của thể xác hoặc tinh thần: ***He's suffering from severe mental disorder***: *Ông ấy bị rối loạn tâm thần nặng.* o ***a disorder of the bowels***: *rối loạn đường ruột.*
▷ **dis.order** *v* [Tn] làm xáo lộn trật tự của (cái gì): ***disorder sb's papers, files, etc***: *làm xáo lộn giấy tờ, hồ sơ v.v. của ai.* **dis.or.dered** *adj* [thường attrib] bị mất trật tự hoặc không điều khiển được; **lộn xộn**: ***a disordered imagination, flow of words***: *sự tưởng tượng lung tung; lời tuôn ra lộn xộn.* o ***He led a disordered life and died in poverty***: *Ông ấy đã sống một cuộc sống bừa bãi và đã chết trong cùng khổ.*
dis.or.derly *adj* [thường attrib] 1 không gọn gàng: ***a disorderly heap of clothes***: *một đống áo quần lộn xộn.* 2 (về người hoặc cách ứng xử) chứng tỏ sự thiếu tự chủ; làm rối loạn trật tự công cộng: ***a disorderly mob, demonstration, meeting, etc***: *cuộc biểu tình, cuộc họp v.v., hỗn loạn.* o ***(luật) a disorderly house***: *nhà chứa/ sòng bạc.* 3 (idm) **drunk and disorderly** ⇨ DRUNK.
dis.or.der.li.ness *n* [U].

dis.or.gan.ize, -ise /dis'ɔ:gənaiz/ *v* [Tn] làm hư hỏng nề nếp, hoạt động có tổ chức của (ai/ cái gì); **phá rối tổ chức; làm rối loạn**: ***disorganize a schedule, plan, etc.***: *làm rối loạn tiến độ, kế hoạch, v.v.*
▷ **dis.or.gan.iza.tion, -isation** /dis,ɔ:gənai'zeiʃn; *US* -ni'z-/ *n* [U].

dis.or.gan.ized, -ised *adj* được tổ chức hoặc có kế hoạch tồi: ***She's so disorganized she never gets anything done***: *Cô ta đầu óc tổ chức kém đến nỗi không bao giờ làm được cái gì đến đầu đến đũa.* o ***a disorganized lesson, holiday, household***: *bài học không trình tự, ngày nghỉ thiếu tổ chức, gia đình thiếu nề nếp.*

dis.ori.ent.ate /dis'ɔ:riənteit/ (cũng đặc biệt là *US*, **dis.ori.ent** /dis'ɔ:riənt/) *v* [Tn esp passive]. 1 làm cho (ai) mất hết ý thức về phương hướng; làm mất phương hướng: ***We were quite disorientated by the maze of streets***: *Chúng tôi hoàn toàn mất phương hướng vì đường phố quanh co rắc rối.* 2 làm cho (ai) bối rối: ***I felt completely disorientated with the jet lag***: *Tôi cảm thấy hoàn toàn bị nhầm lẫn vì sự chậm trễ của chiếc máy bay phản lực.* ▷ **dis.ori.enta.tion** /dis,ɔ:riən'teiʃn/ *n* [U]

dis.own /dis'əʊn/ *v* [Tn] từ chối không kết giao, liên hệ với (ai/cái gì) nhất là vì mình bị hành động gì đó làm phật ý; **từ bỏ; tuyệt giao**: ***If you behave like that in front of my friends again, I'll disown you!***: *Nếu cậu còn ứng xử như vậy trước mặt bạn bè của tớ lần nữa, tớ sẽ tuyệt giao với cậu!*

dis.par.age /di'spæridʒ/ *v* [Tn] đưa ra ý kiến, nhất là không công bằng, cho (ai/cái gì) là ít giá trị hoặc ít quan trọng; **gièm pha; chê bai; coi rẻ; xem thường**: ***disparage sb's work, talents, achievements, character, etc.***: *gièm pha công việc, tài năng, thành tựu, tính cách v.v. của ai.* ▷ **dis.par.age.ment** *n* [U] **dis.par.aging** *adj*: ***disparaging remarks comments, etc***: *nhận xét, bình luận, v.v. miệt thị.* **dis.par.agingly** *adv*: ***speak disparagingly of sb/sb's efforts***: *chê bai nỗ lực của ai.*

dis.par.ate /'dispərət/ *adj (fml)* rất khác nhau về chủng loại hoặc mức độ đến nỗi không thể so sánh với nhau được; **khác nhau, tạp nham**: ***The five experiments gave quite disparate results***: *Năm cuộc thí nghiệm đem lại những kết quả hoàn toàn khác hẳn nhau.* ▷ **dis.par.ately** adv.

dis.par.ity /di'spærəti/ *n (fml)* [U, C] sự khác biệt hoặc không bằng nhau; sự chênh lệch: ***disparity in age, rank, income, status, etc***: *sự chênh lệch về tuổi tác, cấp bậc, thu nhập, địa vị, v.v.* o ***Comparison of the two accounts revealed numerous disparities***: *Việc so sánh hai bản tường thuật đã bộc lộ nhiều chỗ sai biệt.*

dis.pas.sion.ate /di'spæʃənət/ *adj (approv)* không bị sự xúc động làm ảnh hưởng; vô tư; bình thản: ***a dispassionate view, observer, judgement***: *một quan điểm; người quan sát vô tư, sự phán xét không thiên vị.* ▷ **dis.pas.sion.ately** adj: ***She listened dispassionately but with great interest to both arguments***: *Bà ta bình thản nghe nhưng lại rất quan tâm đến lý lẽ cả hai bên.*

dis.patch¹ (also **des.patch**) /di'spætʃ/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (to...)** gửi, phái ai/cái gì đến một nơi hoặc vì một mục đích riêng: ***dispatch a letter, telegram, message, etc***: *gửi thư, điện tín, thông điệp v.v.* o ***American warships have been dispatched to the area***: *Tàu chiến Mỹ đã được điều đến khu vực.* 2 [Tn] kết thúc nhanh (công việc, bữa ăn v.v.); giải quyết nhanh gọn; **khẩn trương**: ***The chairman dispatched the meeting in 20 minutes***: *Chủ tọa đã kết thúc nhanh chóng cuộc họp trong 20 phút.* 3 [Tn] đánh (ai/cái gì) một cú chết tươi, giết chết: ***A vet dispatched the injured horse***: *Một thầy thuốc thú y đã kết liễu đời con ngựa bị thương.*

dis.patch² (cũng **des.patch**) /di'spætʃ/ *n* 1 *(fml)* [U] sự gửi, phái đi, được gửi, phái đi: ***We welcome the dispatch of the peace-keeping force***: *Chúng tôi hoan nghênh việc gửi lực lượng gìn giữ hòa bình.* 2 [C] **(a)** thông báo chính thức hoặc báo cáo gửi nhanh. **(b)** bản tường thuật gửi cho báo chí hoặc hãng thông tấn. 3 (idm) **mentioned in dispatches** ⇨ MENTION. **with di'spatch** *(dated)* nhanh chóng

và có hiệu quả: *act with dispatch*: *hành động khẩn trương.*

□ **di'spatch-box** *n* **(a)** túi đựng các tài liệu công văn để gửi đi; túi chuyển công văn. **(b) the Di'spatch Box** chỗ ngồi tại Quốc hội Anh cạnh nơi các bộ trưởng đứng khi phát biểu.

di'spatch-rider *n* (thường quân sự) người liên lạc đi bằng mô tô.

dis.pel /di'spel/ *v* (-ll) [Tn] xua đuổi (cái gì); làm cho biến mất; **xua tan**: *dispel sb's doubts/fears/worries*: *xua tan mối nghi ngờ/nỗi sợ hãi/ mối lo âu của ai.* o *The company is trying to dispel rumours about a take-over*: *Công ty đang cố gắng xua tan những tin đồn về một sự tiếp quản.*

dis.pens.able /di'spensəbl/ *adj* [usu pred] không cần thiết hoặc có thể bỏ qua: *A garage is useful but dispensable*: *Nhà để xe là có ích nhưng không thật cần thiết.*

dis.pens.ary /di'spensəri/ *n* **(a)** nơi phát thuốc trong bệnh viện, trường học v.v.; **trạm phát thuốc. (b)** nơi điều trị bệnh nhân; phòng khám.

dis.pensa.tion /ˌdispen'seiʃn/ *n* 1 [U] *(fml)* hành động cấp phát hoặc phân phối. 2 [U, C] *(fml)* sự sắp đặt hiển nhiên mọi việc của Thượng đế; **mệnh trời**. 3 [C,U] *(tôn)* (trong Nhà thờ Cơ đốc La mã) sự cho phép phá bỏ luật lệ thông thường của nhà thờ; **sự miễn trừ**: *She needs a special dispensation to marry her cousin*: *Cô ấy cần được phép miễn trừ của Nhà thờ để kết hôn với người anh họ của mình.* 4 [C] *(tôn)* hệ thống tôn giáo thịnh hành ở từng giai đoạn nhất định: *the Christian, Mosaic dispensation*: *hệ thống tôn giáo Cơ đốc, Do thái.*

dis.pense /di'spens/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb) (a)** chia cái gì; phân phát cái gì: *On Saturday morning my father solemnly dispensed pocket money to each of the children*: *Sáng thứ bảy, cha tôi trịnh trọng phân phát tiền tiêu vặt cho từng đứa con.* o *a machine dispensing paper towels*: *máy phân phát khăn lau bằng giấy.* **(b)** *(luật)* điều hành (việc xét xử) ở tòa án. 2 [Tn] pha chế và cho thuốc, nhất là theo đơn kê của bác sĩ: *(Brit) a dispensing chemist*: *người bán dược phẩm pha chế theo đơn.* o *dispense a prescription*: *pha chế một đơn thuốc,* tức là thuốc đã được kê trong đơn. 3 (phr v) **dispense with sb/sth** xoay sở làm được mà không cần đến ai/cái gì; tống khứ ai/cái gì đi; **không cần đến**: *He is not yet well enough to dispense with the pills*: *Anh ấy chưa thật khỏe, vẫn còn cần phải uống thuốc.* o *Let's dispense with formalities!*: *Ta hãy gạt bỏ mọi nghi thức đi!* o *Formalities were dispensed with*: *Không cần nghi thức,* tức là có thể nói chuyện thẳng thắn hoặc tự nhiên. o *Automation has largely dispensed with the need for manual checking*: *Tự động hóa đã làm cho phần lớn nhu cầu kiểm tra bằng tay trở thành không cần thiết.*

▷ **dis.penser** *n* 1 dụng cụ phân phát khăn mặt, dung dịch xà phòng, cốc bằng giấy v.v.: *a cash dispenser*: *máy phát tiền mặt.* 2 người pha chế thuốc.

dis.perse /di'spɜ:s/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] (làm cho ai, cái gì) chạy đi theo các hướng khác nhau; phân tán, làm tan tác; **giải tán**: *The crowd dispersed (in all directions)*: *Đám đông tan tác (theo mọi ngả).* o *The wind dispersed the clouds*: *Gió xua tan những đám mây.*

▷ **dis.persal** /di'spɜ:sl/ *n* [U] hành động hoặc quá trình phân tán: *They called for the peaceful dispersal of the demonstrators*: *Người ta kêu gọi những người biểu tình giải tán có trật tự.* **dis.per.sion** /di'spɜ:ʃn; *US* di'spɜ:rʒn/ *n* **(a)** [U] sự phân tán, nhất là về ánh sáng; **sự tán sắc. (b) the Dispersion** [sing] = THE DIASPORA.

dis.pirit /di'spirit/ *v* [Tn] làm (ai) chán nản; ngã lòng: *She refused to be dispirited by her long illness*: *Bà ấy không chịu ngã lòng vì tình trạng bệnh tật kéo dài của mình.* Cf DEMORALIZE. ▷ **dis.pir.ited** *adj* [usu attrib]: *a dispirited air, look, expression, etc.*: *không khí, cái nhìn, vẻ mặt chán nản.* **dis.pir.itedly** *adv* **dis.pir.it.ing** *adj*: *Our lack of progress is very dispiriting*: *Tình hình không phát triển của chúng ta thật là rất chán nản.*

dis.place /dis'pleis/ *v* [Tn] 1 di chuyển (ai/cái gì) ra khỏi chỗ thông thường hoặc đúng; **đổi chỗ; rời chỗ**. 2 *(fml)* thay chỗ của (ai/cái gì); **chiếm chỗ; thay thế**: *Moderates have displaced the extremists on the committee*: *Những người ôn hòa đã thay thế những người cực đoan trong ủy ban.* o *Weeds tend to displace other plants*: *Cỏ dại có chiều hướng chiếm chỗ các loài cây khác.*

□ ˌ**displaced** '**person** *(dated)* người bị trục xuất ra nước ngoài; người lánh nạn; **người tỵ nạn**.

dis.place.ment /dis'pleismənt/ *n* 1 [U] sự đổi chỗ hoặc bị đổi chỗ. 2 [C] *(hải)* trọng lượng nước bị một chiếc tàu nổi trong nước chiếm chỗ, thường dùng để đo cỡ của tàu thủy; **trọng lượng nước rẽ**: *a ship with a displacement of 10000 tons*: *một chiếc tàu với trọng lượng nước rẽ 10.000 tấn.*

dis.play[1] /di'splei/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb)** 1 bày ra, trưng bày cái gì: *display a notice, goods for sale, one's anger, one's wealth*: *dán yết thị, trưng bày hàng để bán, biểu lộ sự giận dữ, phô trương sự giàu có.* o *It's the first time the painting has been displayed to the public*: *Đây là lần đầu tiên bức tranh được trưng bày trước công chúng.* 2 phô bày dấu hiệu có (một phẩm chất hoặc cảm xúc, v.v.); **để lộ ra**: *display one's ignorance, arrogance, fear, etc*: *để lộ sự ngu dốt, tính kiêu ngạo, nỗi sợ hãi, v.v.* o *Her writing displays natural talent*: *Bài viết của cô ta bộc lộ một tài năng bẩm sinh.*

dis.play[2] /di'splei/ *n* 1 **(a)** hành động trưng bày: *put on a firework display*: *tổ chức buổi trình diễn pháo hoa.* o *a display of karate, military might, courage, strength*: *sự trình diễn võ karatê, sự phô trương sức mạnh quân sự, sự can đảm, sức mạnh.* o *an appalling display of incompetence, prejudice, greed*: *sự phơi bày kinh khủng sự bất tài, định kiến, lòng tham lam.* **(b)** hàng hóa, tác phẩm nghệ thuật v.v. được trưng bày: *The displays in Harrods are one of the sights in London*: *Những đồ vật trưng bày ở Harrods là một trong những cảnh đẹp ở London.* ⇨ Cách dùng xem DEMONSTRATION. 2 *(máy tính)* chữ, hình ảnh v.v. hiện lên trên một mặt hiện hình. 3 (idm) **on display** đang được trưng bày: *A collection of photographs was on display in the hall*: *Một sưu tập ảnh được trưng bày ở hội trường.* o *put sth on display*: *đưa cái gì ra trưng bày.*

dis.please /dis'pli:z/ *v* [Tn] làm cho (ai) cảm thấy bực tức hoặc giận dữ; làm phật lòng: *He'd do anything rather than displease his parents*: *Anh ta thà làm bất cứ điều gì còn hơn là làm cho bố mẹ anh ta không vui lòng.* o *Her insolence greatly displeased the judge*: *Sự hỗn xược của cô ta đã làm cho quan tòa hết sức tức giận.* ▷ **dis.pleased** *adj* ~ **(with sb/sth)**: *He was rather displeased with his friends (for not having phoned to say they were coming)*: *Anh ta có hơi bực mình với bạn bè của anh ta (vì đã không gọi điện thoại báo cho biết là họ sẽ đến.)* o *Many voters are displeased with the government's policies*: *Nhiều cử tri đã không hài lòng với chính sách của chính phủ.* **dis.pleas.ing** *adj* ~ **(to sb/sth)**: *Modern music can at first seem displeasing to the ear*: *Âm nhạc hiện đại có thể lúc đầu dường như nghe khó chịu.* o *a displeasing habit (of talking too much)*: *một thói quen (nói quá nhiều) làm bực mình.* **dis.pleas.ingly** *adv.*

dis.pleas.ure /dis'pleʒə(r)/ *n* [U] cảm giác không hài lòng; sự bất mãn: *His rash outburst incurred the displeasure of the judge*: *Anh ta hấp tấp nổi nóng nên đã phải gánh chịu sự tức giận của quan tòa.* o *express one's displeasure at sth*: *biểu lộ sự bất mãn với cái gì.*

dis.port /di'spɔ:t/ *v* [Tn] **oneself** *(fml or joc)* nô đùa: *children disporting themselves like puppies on the beach*: *Trẻ con nô đùa trên bờ biển như những con chó con.*

dis.pos.able /di'spəʊzəbl/ *adj* [esp attrib] 1 làm ra để vứt đi sau khi dùng; **dùng một lần**: *disposable razors, nappies, syringes, plates*: *lưỡi dao cạo, tã lót, ống tiêm, đĩa dùng một lần.* 2 *(tài)* sẵn có để dùng: *disposable assets, capital, resources, etc*: *của cải, vốn, tài nguyên, v.v. có sẵn.* o *disposable income*: *thu nhập có thể dùng được,* tức là phần người ta có thể tự mình sử dụng sau khi đã đóng thuế thu nhập, đóng góp bảo hiểm xã hội, v.v.

dis.posal /di'spəʊzl/ *n* 1 [U] hành động vứt bỏ cái gì: *The safe disposal of nuclear waste is a major problem*: *Việc loại bỏ an toàn các chất thải hạt nhân là một vấn đề lớn.* o *a bomb disposal squad*: *một tổ tháo gỡ bom.* 2 (idm) **at one's/sb's disposal** có sẵn cho mình/ ai sử dụng theo ý muốn: *Students have a well-stocked library at their disposal*: *Sinh viên được trang bị một thư viện có đầy đủ sách để tùy ý sử dụng.* o *The firm put a secretary at my disposal*: *Công ty đã dành cho tôi sử dụng một thư ký.*

dis.pose /di'spəʊz/ *v* 1 [Tn] *(fml)* bố trí (ai/cái gì) một cách thích hợp; sắp xếp: *troops disposed in battle formation*: *quân sĩ được bố trí theo đội hình chiến đấu.* o *dispose the chairs/singers in a semi-circle*: *sắp xếp các ghế/người hát thành nửa vòng tròn.* 2 [Cn.t] *(fml)* làm cho (ai) tự nguyện hoặc sẵn sàng làm cái gì: *His criminal record does not dispose me to trust him*: *Hồ sơ phạm tội của hắn khó mà làm cho tôi tin hắn.* 3 (phr v) **dispose of sb/sth** (a) tống khứ vứt bỏ ai/cái gì mà ta không thích hoặc không thể giữ được: *a better way of disposing of household waste*: *cách vứt bỏ tốt hơn xử lý rác thải trong nhà.* o *He was forced to dispose of his art treasures*: *Ông ta buộc phải bán tài sản nghệ thuật quý giá của ông ta.* o *All the furniture has been disposed of*: *Tất cả đồ đạc trong nhà đã được đem bán.* (b) giải quyết hoặc thanh toán với ai/cái gì có vấn đề; **giải quyết; đánh bại**: *She disposed of the champion in straight sets*: *Cô ta đã thắng nhà vô địch với những xét đầy hào hứng.* o *The president ruthlessly disposed of his rivals*: *Tổng thống đã thanh toán tàn nhẫn những đối thủ của mình,* tức là gạt họ, sai giết họ. o *Their objections were easily disposed of*: *Ý kiến phản đối của họ đã bị dễ dàng bác bỏ.* (c) (no passive) *(fml)* có sẵn ai/cái gì để sử dụng: *dispose of considerable wealth, power, influence, etc*: *được tùy ý sử dụng một tài sản, quyền lực, ảnh hưởng v.v. rất lớn.*

dis.posed /di'spəʊzd/ *adj* [pred] 1 ~ (to do sth) muốn hoặc sẵn sàng làm cái gì: *I'm not disposed to meet them at the moment*: *Lúc này, tôi không muốn gặp họ.* o *You're most welcome to join us if you feel so disposed*: *Chúng tôi hết sức hoan nghênh các bạn tham gia với chúng tôi nếu các bạn muốn.* 2 (theo sau một *adv*) ~ **towards sb/sth** có khuynh hướng cho ai/cái gì là không tốt hoặc đáng giá: *well/ill disposed towards sb/sth*: *nghĩ tốt/ không tốt về ai/cái gì.* o *She's favourably disposed towards new ideas*: *Bà ta có thiện cảm với những tư tưởng mới.*

dis.posi.tion /ˌdispə'ziʃn/ *n* [sing] 1 phẩm chất bẩm sinh về trí tuệ và tính cách; **tính khí**: *a calm, irritable, cheerful, boastful, etc disposition*: *tính khí điềm đạm, cáu gắt, vui vẻ, khoe khoang, v.v.* 2 ~ **to sth/to do sth** *(fml)* khuynh hướng; xu thế; **thiên hướng**: *a disposition to jealousy/to be jealous*: *có khuynh hướng hay ghen.* o *There was a general disposition to ignore the problem*: *Khuynh hướng chung là lờ vấn đề đi.* 3 sự sắp xếp, bố trí: *A defector revealed the disposition of the enemy fleet*: *Một tên đào ngũ đã tiết lộ sự bố trí của hạm đội địch.*

dis.pos.sess /ˌdispə'zes/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (of sth)** lấy tài sản đất đai, nhà cửa v.v. của ai; **tước đoạt**: *The nobles were dispossessed (of their estates) after the revolution*: *Sau cách mạng, bọn quý tộc đã bị tước đoạt hết tài sản của họ.*

▷ **the dis.pos.ses.sed** *n* [pl v] người bị tước đoạt.

dis.pos.ses.sion /ˌdispə'zeʃn/ *n* [U].

dis.proof /dis'pru:f/ *n (fml)* (a) [U] sự bác bỏ. (b) [C] điều bác bỏ; **phản chứng**.

dis.pro.por.tion /ˌdisprə'pɔ:ʃn/ *n* [C, U] ~ **(between sth and sth)** (trường hợp của) sự mất cân đối; **sự mất cân đối; sự không cân xứng**: *disproportion in age, size, weight, importance*: *sự không cân xứng về tuổi tác, kích thước, trọng lượng, tầm quan trọng.* o *The disproportion between her salary and her responsibilities*: *Sự không cân xứng giữa đồng lương và trách nhiệm của cô ta.*

▷ **dis.pro.por.tion.ate** /ˌdisprəpɔ:ʃənət/ *adj* tương đối quá lớn hoặc quá nhỏ v.v.; không tỷ lệ, **không tương xứng; thiếu cân đối**: *You spend a disproportionate amount of your time on sport*: *Số thời gian cậu dùng để chơi thể thao là không cân xứng.* **dis.pro.por.tion.ately** *adv*: *Babies often seem to have disproportionately large heads*: *Trẻ sơ sinh thường thường hình như có đầu to không cân đối.*

dis.prove /ˌdis'pru:v/ *v* [Tn] chứng tỏ cái gì là sai hoặc giả; bác bỏ: *The allegations have been completely disproved*: *Những luận điệu đó bị hoàn toàn bác bỏ.*

dis.put.able /di'spju:təbl/ *adj* có thể chất vấn hoặc tranh cãi: *He made some very disputable claims about his record*: *Anh ấy đã đưa ra một số đòi hỏi rất có thể tranh cãi về thành tích của mình.* ▷ **dis.put.ably** /-əbli/ *adv.*

dis.put.ant /di'spju:tənt, cũng 'dispjʊtənt/ *n (luật* hoặc *fml)* người tranh cãi.

dis.pu.ta.tion /ˌdispju:'teiʃn/ *n (fml)* 1 [C, U] (trường hợp của) việc tranh cãi; sự tranh luận. 2 [C] *(arch)* cuộc thảo luận chính thức có tính chất học thuật.

dis.pu.ta.tious /ˌdispju:'teiʃəs/ *adj (fml)* thích tranh cãi; có khuynh hướng tranh luận; **hay lý sự**. ▷ **dis.pu.ta.tiously** *adv.*

dis.pute[1] /di'spju:t/ *n* 1 [U] cuộc bàn cãi, cuộc tranh luận: *There has been much dispute over the question of legalized abortion*: *Người ta đã tranh luận rất nhiều về vấn đề hợp pháp hóa phá thai.* o *It is a matter of dispute (whether they did the right thing)*: *Đó là vấn đề cần được bàn cãi (xem họ có làm đúng không).* o *Their conclusions are open to dispute*: *Kết luận của họ còn phải tranh luận.* 2 [C] bất hòa; tranh cãi; **tranh chấp**: *religious, political, industrial, etc disputes*: *cuộc tranh cãi về tôn giáo, chính trị, công nghiệp, v.v.* o *a border dispute that could easily become a war*: *việc tranh chấp biên giới có thể dễ dàng biến thành chiến tranh.* 3 (idm) **beyond/past dispute** không phải bàn cãi gì nữa; chắc chắn: *Her courage is beyond all dispute*: *Lòng can đảm của cô ta là không còn phải bàn cãi.* **in dispute** có thể hoặc đang được bàn cãi: *The exact cause of the accident is still in dispute*: *Nguyên nhân chính xác của tai nạn vẫn đang được bàn cãi.* o *Your sincerity is not in dispute*: *Lòng thành thật của bạn là không có gì phải bàn cãi cả.* **in dispute (with**

sb) dính líu vào cuộc tranh chấp (thường trong công nghiệp); **bất đồng ý kiến**: *We're in dispute (with the management) about overtime rates*: *Chúng tôi bất đồng ý kiến (với ban giám đốc) về mức lương cho công việc làm thêm ngoài giờ.* **without dispute** không phải bàn cãi gì nữa; chắc chắn: *He is without dispute the better player*: *Chắc chắn anh ấy là cầu thủ giỏi hơn.*

dis.pute² /di'spju:t/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(with sb)** tranh luận; bàn cãi: *Some people love to dispute (with everyone)*: *Một số người thích tranh cãi (với mọi người).* 2 **(a)** [Tn, Tw] lý sự về (cái gì): *They disputed at great length what they should do*: *Họ lý sự dài dòng về điều họ nên làm gì.* **(b)** [Tn] nghi ngờ về sự thật hoặc giá trị của (cái gì): *dispute a statement, claim, decision, etc*: *bàn cãi về giá trị của lời tuyên bố, yêu sách, quyết định, v.v.* o *The election result was disputed*: *Kết quả bầu cử bị nghi ngờ.* 3 [Tn] cố gắng ngăn chặn ai thắng mình (cái gì); chiến đấu cho (cái gì); **kháng cự**: *Our soldiers disputed every inch of ground*: *Các chiến sĩ của chúng ta chiến đấu tranh chấp từng tấc đất.*

dis.qual.ify /dis'kwɒlifai/ *v* (*pt, -fied*) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth/doing sth)** ngăn chặn ai không cho làm điều gì, thường vì người đó đã vi phạm luật lệ hoặc vì không đủ khả năng; **làm cho không đủ tư cách; tước quyền; loại**: *Her criminal record disqualifies her from serving on a jury*: *Hồ sơ phạm tội của cô ta làm cho cô ta không đủ tư cách để tham gia ban hội thẩm.* o *She was disqualified in the first round*: *Cô ta đã bị loại ngay vòng đầu.* o *The team has been disqualified from the competition*: *Đội đã bị loại khỏi cuộc thi đấu.* ▷ **dis.quali.fica.tion** /dis,kwɒlifi'keiʃn/ *n* [C, U]: **(a)** *disqualification for driving while drunk*: *sự bị tước bằng lái vì lái xe lúc đang say rượu.*

dis.quiet /dis'kwaiət/ *n* [U] sự không yên tâm, mối lo lắng: *The strength of the dollar is causing considerable disquiet on the Stock Exchange*: *Sức mạnh của đồng đô la đang gây ra mối lo lắng lớn lao trên thị trường chứng khoán.* ▷ **dis.quiet** *v* [Tn usu passive] làm cho (ai) lo lắng, băn khoăn: *be greatly disquieted by the fall in public support*: *hết sức lo lắng do sự ủng hộ của quần chúng giảm sút.* **dis.quiet.ing** *adj* gây ra lo lắng: *disquieting news*: *tin tức đáng lo ngại.* **dis.quiet.ingly** *adv*: *a disquietingly large number of accidents*: *số tai nạn nhiều một cách đáng lo ngại.*

dis.quisi.tion /,diskwi'ziʃn/ *n* ~ **(on sth)** báo cáo hoặc tường thuật viết hoặc nói dài, công phu; **bản nghiên cứu công phu.**

dis.reg.ard /,disri'gɑ:d/ *v* [Tn] không quan tâm đến (thí dụ lời răn, sự phản kháng); coi (cái) là không quan trọng; bỏ qua; **coi thường; bất chấp**: *He completely disregarded my point of view*: *Anh ta hoàn toàn coi thường quan điểm của tôi.* o *You can't just disregard the security problem*: *Anh không thể không đếm xỉa đến vấn đề an ninh được.*

▷ **dis.reg.ard** *n* [U sing] ~ **(for/of sb/sth)** sự thiếu quan tâm hoặc chăm sóc: *She shows a total disregard for other people and their feelings*: *Bà ta tỏ ra hoàn toàn không quan tâm đến người khác và những tình cảm của họ.* o *fire-fighters working with a complete disregard of their own safety*: *những người lính cứu hỏa làm việc hoàn toàn không nghĩ đến tính mạng của chính mình.*

dis.repair /,disri'peə(r)/ *n* [U] tình trạng xấu do thiếu sửa chữa; **tình trạng ọp ẹp; hư nát**: *be in/fall into (a state of) disrepair*: *ở/rơi vào tình trạng hư nát.*

dis.rep.ut.able /dis'repjʊtəbl/ *adj* **(a)** có tiếng xấu; **bị ô danh; thành tích bất hảo**: *Soho is one of London's more disreputable areas*: *Soho là một trong những vùng mang tiếng xấu nhiều hơn cả ở London.* **(b)** không đáng tôn trọng hoặc trông không đáng tôn trọng: *a disreputable suit, manner, appearance*: *bộ áo quần, cung cách, bề ngoài không chỉnh tề.* o *I've been accused of using disreputable methods to get what I want*: *Tôi bị kết tội là đã dùng những phương pháp bất hảo để lấy cái gì tôi muốn.* ▷ **dis.rep.ut.ably** /-əbli/ *adv.*

dis.rep.ute /,disri'pju:t/ *n* [U] tình trạng bị mang tiếng xấu: *The use of drugs is bringing the sport into disrepute*: *Việc sử dụng chất kích thích đang mang lại tiếng xấu cho thể thao.* o *Since the scandal, the school has rather fallen into disrepute*: *Từ ngày có vụ bê bối, nhà trường đã phần nào bị mang tai mang tiếng.*

dis.res.pect /,disri'spekt/ *n* [U] ~ **(to/to wards sb/sth)** sự thiếu tôn trọng; sự vô lễ: *He meant no disrespect by that remark*: *Nó không có ý vô lễ qua nhận xét đó.* o *No disrespect (to you), but I think you are wrong*: *Không phải thiếu tôn trọng (anh) nhưng tôi phải nói rằng anh đã sai.*

▷ **dis.res.pect.ful** /-ʊfl/ *adj* ~ **(to/to wards sb/sth)** tỏ ra thiếu kính trọng: *We often criticize the Government, but we're never disrespectful towards the Royal Family*: *Chúng tôi thường chỉ trích Chính phủ, nhưng chưa bao giờ chúng tôi thiếu kính trọng đối với Hoàng gia.* **dis.res.pect.fully** /-fəli/ *adv.*

dis.robe /dis'rəʊb/ *v* [I] **(a)** *(fml* hoặc *joc)* cởi áo quần. **(b)** bỏ áo dài hoặc lễ phục: *The Queen disrobed after the ceremony*: *Nữ hoàng bỏ áo dài ra sau buổi lễ.*

dis.rupt /dis'rʌpt/ *v* [Tn] gây mất trật tự (cái gì); **làm rối loạn; phá vỡ**: *Demonstrators succeeded in disrupting the meeting*: *Những người biểu tình đã thành công trong việc phá vỡ cuộc họp.* o *Fog disrupted traffic*: *Sương mù đã làm gián đoạn giao thông.*

▷ **dis.rup.tion** /dis'rʌpʃn/ *n* [C, U]: *violent disruption caused by rioters*: *sự đập phá hung hãn do bọn bạo loạn gây nên.* o *disruptions of our production schedule*: *sự phá vỡ tiến độ sản xuất của chúng tôi.*

dis.rupt.ive /dis'rʌptiv/ *adj* gây ra sự phá vỡ: *A few disruptive students can easily ruin a class*: *Vài sinh viên gây rối cũng có thể dễ dàng phá hỏng một lớp học.*

dis.rupt.ively *adv*: *act, behave, etc disruptively*: *hành động, đối xử v.v. gây rối.*

dis.sat.is.fac.tion /,di,sætis'fækʃn/ *n* [U] ~ **(with sb/sth)**; ~ **(at doing sth)** sự không vừa lòng; **sự không thỏa mãn**: *Letters from viewers express their dissatisfaction with current programmes*: *Những bức thư của khán giả đã bày tỏ sự không hài lòng đối với những chương trình hiện nay.* o *MPs voice public dissatisfaction at having to pay higher taxes*: *Các nghị sĩ nói lên sự bất mãn của công chúng trước việc phải đóng thuế cao hơn.*

dis.sat.is.fied /di'sætisfaid/ *adj* ~ **(with sb/sth)**; ~ **(at doing sth)** không thỏa mãn; không bằng lòng: *a dissatisfied customer*: *người khách hàng không vừa ý.* o *I'm thoroughly dissatisfied with your work*: *tôi hoàn toàn không hài lòng với công việc của anh.* o *She's very dissatisfied at not getting a bonus*: *Chị ta rất bất mãn vì đã không được nhận tiền thưởng.*

dis.sect /di'sekt/ *v* [Tn] 1 cắt ra từng mảnh (xác chết, thân cây, v.v.) để nghiên cứu cấu trúc của nó; **mổ xẻ; giải phẫu.** 2 *(fig)* khảo sát từng chi tiết nhỏ (lý thuyết, sự kiện, v.v.); **phân tích**: *Commentators are still dissecting the election results*: *Các nhà bình luận vẫn đang còn phân tích kết quả bầu cử.* o *The film has been minutely dissected by the critics*: *Phim đã được các nhà phê bình phân tích tỷ mỷ.*

▷ **dis.sec.tion** /di'sekʃn/ *n* [C, U] (trường hợp của) sự mổ xẻ hoặc bị mổ xẻ: *Her first dissection made her change her mind about becoming a doctor*: *Lần mổ xẻ đầu tiên của cô ta đã làm cho cô ta thay đổi ý nghĩ muốn trở thành bác sĩ.*

dis.semble /di'sembl/ *v* [I, Tn] *(fml)* che giấu hoặc che đậy (ý nghĩ và cảm nghĩ thật của mình); giả vờ: *dissemble one's intentions,meaning, motives, etc*: *che giấu ý định, ý nghĩ, động cơ v.v. của mình.*

▷ **dis.sem.bler** /di'semblə(r)/ *n (fml)* người giả vờ.

dis.sem.in.ate /di'semineit/ *v* [Tn] gieo rắc rộng rãi (tư tưởng, lòng tin, v.v.); **phổ biến**: *They use the press to disseminate right-wing views*: *Họ dùng báo chí để gieo rắc những quan điểm hữu khuynh.* ▷ **dis.sem.ina.tion** /di,semi'neiʃn/ *n* [U].

dis.sen.sion /di'senʃn/ *n* [U, C] sự bất đồng gay gắt; **sự bất hòa; sự chia rẽ**: *deal with dissension in the party*: *giải quyết sự chia rẽ trong đảng.* o *Father's will caused much dissension among his children*: *Bản di chúc của người cha đã gây ra nhiều mối bất hòa giữa những người con.*

dis.sent[1] /di'sent/ *n* [U] việc có những ý kiến khác với ý kiến chung hoặc những ý kiến chính thống; **sự bất đồng quan điểm**: *their public dissent from official party policy*: *sự bất đồng quan điểm công khai của họ đối với đường lối chính thức của đảng.* o *In those days, religious dissent was not tolerated*: *Thời đó, sự không quy phục nhà thờ chính thống không được dung thứ.*

dis.sent[2] /di'sent/ *v* [I, Ipr] ~ **(from sth)** *(fml)* có hoặc biểu lộ những ý kiến đối lập với quan điểm chính thống, với giáo lý, v.v.: *I wish to dissent (from the motion)*: *Tôi muốn bất đồng ý kiến (với bản kiến nghị)* o *Those who dissented from Anglican teachings could be heavily fined*: *Những người biểu lộ quan điểm bất đồng với giáo lý của giáo phái Anh có thể bị phạt nặng.*

▷ **dis.senter** *n* **(a)** người có ý kiến bất đồng. **(b) Dissenter** người theo đạo Tin lành từ chối không chấp nhận giáo lý của Nhà thờ Anh; **người biệt giáo**: *Presbyterians and other Dissenters*: *Tín đồ giáo hội Trưởng lão và các tín đồ biệt giáo khác.*

dis.sent.ing *adj* [attrib]: *a dissenting voice, opinion, vote, etc*: *tiếng nói, ý kiến, lá phiếu v.v. chống lại.* o *a dissenting minister*: *mục sư không theo nhà thờ chính thống;* tức là thuộc một giáo phái không chấp nhận giáo lý của giáo phái Anh. Cf NONCONFORMIST.

dis.ser.ta.tion /ˌdisə'teiʃn/ *n* [C] ~ **(on sth)** bài luận văn dài về một đề tài, nhất là bài viết để lấy bằng tiến sĩ hoặc học vị tương tự; **luận án; luận văn**: *a dissertation on Arabic dialects*: *luận văn về thổ ngữ Ả Rập.*

dis.ser.vice /dis'sɜ:vis/ *n* ~ **(to sb/sth)** [C, U] hành động có hại hoặc vô ích: *She did her cause (a) great disservice by concealing the truth*: *Cô ta che giấu sự thật đã tác hại lớn đến sự nghiệp của mình.*

dis.sid.ent /'disidənt/ *n* người bất đồng gay gắt hoặc chống đối quan điểm và chính sách chính thức: *left-wing dissidents*: *những người chống đối thuộc cánh tả.* o [attrib] *dissident groups, writings, opinions*: *nhóm, bài viết, ý kiến chống đối.* ▷ **dis.sid.ence** /'disidəns/ *n* [U].

dis.sim.ilar /di'similə(r)/ *adj* ~ **(from/to sb/sth)** không như nhau, không giống; **khác nhau**: *These wines are not dissimilar*: *Các loại rượu này không khác nhau,* tức là rất giống nhau. o *Her latest book is quite dissimilar from her previous one*: *Quyển sách gần đây nhất của bà ta hoàn toàn khác với quyển sách trước đó của bà.* ▷ **dis.sim.il.arity** /ˌdisimi'lærəti/ *n* [C, U]: *They correct any dissimilarity between batches of work*: *Họ sửa lại bất cứ chỗ không giống nhau nào giữa các mẻ sản phẩm.*

dis.sim.ilarly *adv.*

dis.simu.late /di'simjuleit/ *v* [I, Tn] *(fml)* che giấu hoặc che đậy (ý nghĩ và cảm nghĩ của mình); giả vờ.

▷ **dis.simu.la.tion** /di,simju'leiʃn/ *n* [U, C].

dis.sip.ate /disipeit/ *v* **1** [I, Tn] (làm cho cái gì) phân tán hoặc biến mất; **tan biến; tiêu tan**: *The mist quickly dissipated as the sun rose*: *Khi mặt trời lên, sương mù tan đi nhanh chóng.* o *Her son's letter dissipated all her fears and anxiety*: *Bức thư của con trai bà đã, xua tan tất cả nỗi lo sợ và băn khoăn của bà.* **2** [Tn] phung phí (thời gian, tiền của, v.v.) một cách ngu xuẩn: *dissipate one's efforts, energies, fortune*: *phung phí cố gắng, sức lực, của cải của mình.*

▷ **dis.sip.ated** *adj (derog)* buông thả theo những thú vui ngu xuẩn và có hại; **phóng đãng**: *lead a thoroughly dissipated life*: *sống một cuộc sống hoàn toàn phóng đãng.*

dis.sipa.tion /ˌdisi'peiʃn/ *n* [U] **1** sự xua tan hoặc bị xua tan. **2** cuộc sống phóng đãng: *Years of dissipation had ruined his health*: *Những năm phóng đãng đã hủy hoại sức khỏe của hắn.*

dis.so.ci.ate /di'səuʃieit/ (cũng **dis.as.so.ci.ate**, /ˌdisə'səuʃieit/) *v* [Tn.pr] **1** ~ **sb/sth from sth** tách (người hoặc sự vật) khỏi tư tưởng và cảm xúc của mình; phân ra, tách ra: *dissociate two ideas/one idea from another*: *tách hai ý nghĩ.* o *You cannot dissociate the Government's actions from the policies which underlie them*: *Anh không thể tách các hành động của Chính phủ với những chính sách làm cơ sở cho những hành động đó.* **2** ~ **oneself from sb/sth** nói rằng ta không đồng ý hoặc không ủng hộ ai/ cái gì: *I wish to dissociate myself from those views*: *Tôi muốn tách tôi ra khỏi những quan điểm đó.* ▷ **dis.so.ci.ation** /di,səusi'eiʃn/ (cũng **dis.as.so.ci.ation** *n* [U].

dis.sol.uble /di'sɔljubl/ *adj* có thể hòa tan hoặc tan rã: *(fig) Is a marriage dissoluble?*: *Liệu hôn nhân có thể tan rã không?* tức là liệu có thể chấm dứt không?

▷ **dis.sol.ub.il.ity** /di,sɔlju'biləti/ *n* [U].

dis.sol.ute /'disəlu:t/ *adj* trái luân lý; phóng đãng; **đồi bại**: *lead a dissolute life*: *sống một cuộc sống đồi bại.* o *a dissolute and worthless character*: *một tính cách phóng đãng và vô lại.* ▷ **dis.sol.utely** *adv.* **dis.sol.ute.ness** *n* [U].

dis.solu.tion /ˌdisə'lu:ʃn/ *n* [C, U] ~ **(of sth)** sự tan rã (của cái gì); sự hủy bỏ; **sự hòa tan; sự giải tán**: *the dissolution of a marriage, a business partnership, the Roman Empire*: *sự hủy bỏ một cuộc hôn nhân, một sự cộng tác kinh doanh, sự tan rã của Đế quốc La mã* o *the dissolution of Parliament*: *sự giải tán Nghị viện.*

dis.solve /di'zɔlv/ *v* **1 (a)** [Tn] (về chất lỏng) làm cho (chất rắn) trở thành lỏng; **hòa tan**: *Water dissolves salt*: *Nước hòa tan muối.* **(b)** [I, Ipr] ~ **(in sth)** (về chất rắn) trở thành một phần của chất lỏng: *Salt dissolves in water*: *Muối hòa tan trong nước.* **(c)** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in sth)** làm cho (chất rắn) hòa tan: *Dissolve the salt in water*: *Hòa tan muối trong nước.* **2** [Tn, Tn.p] ~ **sth (away)** lấy đi hoặc hủy bỏ (cái gì rắn, nhất là vết bẩn); **làm biến đi, mất đi; tẩy**: *The cream dissolves facial hair*: *Kem nào tẩy hết lông mặt đi* o *a powder that dissolves stains away*: *bột tẩy các vết đen.* **3** [I, Ipr] ~ **(in sth)** biến đi; phai mờ đi: *All his hopes dissolved at the terrible news*: *Khi nghe được tin khủng khiếp đó, mọi hy vọng của nó liền tiêu tan* o *The view dissolved in mist*: *Cảnh mờ đi trong sương mù.* **4** [I, Tn] (làm cho cái gì) đi đến kết thúc; **giải thể**:

Parliament dissolves tomorrow: *Nghị viện giải thể ngày mai* o *dissolve a business partnership, marriage, society, etc*: *giải thể công ty kinh doanh, kết thúc cuộc hôn nhân, giải tán đoàn thể.* **5** [Ipr] ~ **in sth** bị cảm xúc chi phối: *dissolve in tears/ laughter/ giggles*: *đầm đìa nước mắt/phá lên cười/rúc rích cười.*

dis.son.ance /'disənəns/ *n* **1** [U] sự chối tai; sự bất hòa. **2** [C] *(nhạc)* sự phối hợp các nốt nghe chối tai.

dis.son.ant /'disənənt/ *adj* không hòa âm; nghe chối tai; bất hòa. ▷ **dis.son.antly** *adv.*

dis.suade /di'sweid/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth/doing sth)** (cố gắng) ngăn ai bằng cách khuyên răn hoặc thuyết phục; khuyên can: *The police managed to dissuade him from jumping off the building*: *Cảnh sát tìm cách khuyên can nó đừng nhảy ra khỏi tòa nhà.* ▷ **dis.sua.sion** /di'sweiʒn/ *n* [U].

dis.suas.ive /di'sweisiv/ *adj* có tính chất khuyên can.

dis.taff /'distɑ:f; *US* 'distæf/ *n* **1** cái que quấn búp len, búp lanh, v.v. *để kéo sợi bằng tay*; **con quay sợi. 2** (idm) **on the distaff side** bên họ ngoại của gia đình.

dis.tance[1] /'distəns/ *n* **1** [C, U] khoảng cách giữa hai điểm hoặc hai nơi: *A good cyclist can cover distances of over a hundred miles a day*: *Một tay đua xe đạp giỏi có thể vượt qua được những khoảng cách trên một trăm dặm một ngày* o *It's a great/some/no distance from here*: *Từ đây đến đấy rất xa/khá xa/ không xa mấy* o *a short, long, great, etc distance*: *một khoảng cách ngắn, dài, lớn, v.v.* o *In the USA distance is measured in miles, not kilometres*: *Ở Hoa Kỳ, người ta đo khoảng cách bằng dặm mà không đo bằng kilômét.* o *The beach is within walking distance of my house*: *Bờ biển cách nhà tôi có mấy bước chân.* o *(fig) at a distance of fifty years*: *khoảng thời gian năm mươi năm.* **2** [C, U] chỗ hoặc điểm cách xa: *At a distance of six miles you can't see much*: *Ở cách xa sáu dặm, anh không thể trông được rõ lắm* o *He won't hit the target at that distance*: *Ở khoảng cách đó, nó khó mà bắn trúng đích.* **3** [U] bị cách biệt bởi không gian hoặc thời gian: *Distance is no problem with modern telecommunications*: *Với kỹ thuật vô tuyến viễn thông hiện đại, khoảng cách không còn là vấn đề nữa.* **4** [U] sự lạnh nhạt hoặc sự xa cách trong quan hệ cá nhân: *Is his distance a result of snobbery or shyness?*: *Có phải sự xa cách của anh ta là kết quả của sự học đòi làm trưởng giả hay vì tính nhút nhát?* **5** (idm) **go the 'distance** (nhất là trong thể thao) tiếp tục chạy, đánh, v.v. cho đến hết trận đấu: *Nobody thought he'd last 15 rounds, but he went the full distance*: *Không ai nghĩ rằng anh ấy có thể chịu được 15 hiệp, ấy thế mà anh đã đánh đến hiệp cuối cùng* o *You need perseverance to win in politics and I doubt if he can go the distance*: *Cần phải có lòng kiên trì để chiến thắng trong hoạt động chính trị và tôi sợ rằng không biết anh ta có vượt qua nổi chặng đường đó không.* **in the 'distance** ở phía xa. **keep one's 'distance (from sb/sth) (a)** không đến quá gần (ai/cái gì): *I would keep my distance from that dog, if I were you!*: *Nếu tôi là anh, tôi sẽ đứng xa con chó kia ra!* **(b)** không thân mật hoặc gần gũi (với người nào, sự nghiệp gì, v.v.): *He was asked many times to join the party, but he always kept his distance*: *Nhiều lần anh ấy được mời gia nhập đảng, nhưng bao giờ anh ta cũng giữ thái độ cách biệt.* **keep sb at a 'distance** từ chối không để ai trở thành quen thuộc hoặc thân mật; **giữ thái độ xa cách đối với ai.** Cf THE NEAR DISTANCE (NEAR[1]), THE MIDDLE DISTANCE (MIDDLE).

dis.tance[2] /'distəns/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sb/sth)** làm cho ai kém thân mật hoặc nhiệt tình đối với ai/cái gì: *That stupid quarrel has distanced us*: *Cuộc cãi cọ ngu ngốc đó đã làm chúng ta xa nhau.* o *Voters have been distanced from the party by adverse publicity*: *Các cử tri đã bị cuộc vận động của phe đối địch làm giảm nhiệt tình đối với đảng.* **2** [Tn.pr] ~ **oneself from sb/sth** không tán thành hoặc không dính líu với ai/cái gì: *She needs to distance herself from some of her more extreme supporters*: *Cô ta cần phải lánh xa một số những người ủng hộ cực đoan hơn.*

dis.tant /'distənt/ *adj* **1** (có khi được dùng với các số đo) xa trong không gian và thời gian: *a distant land, cry, flash of light*: *một miền đất, tiếng kêu, tia sáng ở xa* o *the distant horizon, past*: *chân trời xa tắp, quá khứ xa xăm.* o *The airport is about ten miles distant from the city*: *Sân bay ở cách xa thành phố khoảng mười dặm.* **2 (a)** [attrib] (về người) không có họ hàng gần gũi: *She is a distant cousin of mine*: *Cô ấy là một người họ xa của tôi.* **(b)** (về mối liên kết, sự tương đồng, v.v.) không thật chắc hoặc rõ ràng: *There is a distant connection between the two theories*: *Có một mối quan hệ xa giữa hai lý thuyết* **3** không thân mật; dè dặt: *a distant nod, attitude, greeting, manner*: *một cái gật đầu, thái độ, lời chào, cung cách lạnh nhạt.* **4** (idm) **dim and distant** ⇨ DIM. ▷ **dis.tantly** *adv*: *We're distantly related*: *Chúng tôi có họ xa với nhau* o *His style distantly resembles that of Wilde*: *Văn phong của anh ta hao hao giống văn phong của Wilde* o *She smiled distantly at us*: *Cô ta mỉm cười lạnh nhạt với chúng tôi.*

dis.taste /dis'teist/ *n* [U sing] ~ **(for sb/sth)** sự không thích; sự chán ghét: *turn away in distaste*: *chán ghét ngoảnh mặt đi* o *a distaste for violent sports*: *không thích các môn thể thao hung bạo.*

▷ **dis.taste.ful** /dis'teistfl/ *adj* ~ **(to sb)** khó chịu; không vừa ý: *distasteful behaviour*: *cách ứng xử khó chịu* o *a distasteful incident*: *một sự cố khó chịu* o *Even the thought of her was distasteful to him*: *Chỉ nghĩ đến cô ta thôi cậu ấy cũng đã thấy ghét rồi.* **dis.taste.fully** /-fəli / adv, **dis.taste.ful.ness** /dis'teistfəlnis/ *n* [U].

dis.tem.per[1] /di'stempə(r)/ *n* [U] *(Brit)* (phương pháp hội họa cổ dùng) chất màu hòa với nước rồi vẽ lên tường, v.v.; **thuật vẽ màu keo.**

▷ **dis.tem.per** *v* [Tn, Cn.a] sơn (vẽ) (cái gì) bằng màu keo: *distemper the walls green*: *quét tường màu keo xanh.*

dis.tem.per[2] /di'stempə(r)/ *n* [U] bệnh của chó và một số súc vật khác, có ho và yếu sức; **bệnh sốt ho.**

dis.tend /di'stend/ *v* [I, Tn] *(fml)* (làm cho cái gì) phồng lên bằng cách ép từ bên trong ra; làm căng phồng; sưng phồng: *a distended intestine, stomach, vein, etc*: *ruột, dạ dày, mạch máu, v.v. bị sưng phồng.*

▷ **dis.ten.sion** (*US* **dis.ten.tion** /di'stenʃn/ *n* [U] sự sưng phồng hoặc sự làm sưng phồng.

dis.til (*US* **dis.till**) /dis'til/ *v* (**-ll-**) **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth) (a)** làm cho (một chất lỏng) chuyển thành hơi bằng nhiệt, đoạn thu thập các giọt chất lỏng do hơi ngưng tụ lại khi bị lạnh tạo ra; **cất**: *distil fresh water from sea-water*: *cất nước ngọt từ nước biển.* **(b)** làm (rượu mạnh hoặc tinh dầu) bằng cách đó: *The Scots have distilled whisky for centuries*: *Người Scotland đã chưng cất uýtki hàng mấy thế kỷ nay.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** rút hoặc thu được cái gì (từ cái gì): *useful advice distilled from a lifetime's experience*: *lời khuyên bổ ích rút ra từ kinh nghiệm của cả cuộc đời.* **3** (phr v) **distil sth off/out** làm sạch (một chất lỏng) bằng cách cho bay hơi rồi ngưng tụ; **cất lọc**: *Sea-water can be made drinkable by distilling out the salt*: *Nước biển có thể làm thành nước uống được*

bằng cách cất lọc muối.

▷ **dis.til.la.tion** /ˌdisti'leiʃn/ *n* 1 [C, U] (chất làm ra bằng) chưng cất; **sản phẩm cất.** 2 [C, U] sự cất giảm; tinh túy: ***This book offers a distillation of Wittgenstein thought in a mere fifty pages***: *Cuốn sách này trình bày tinh túy của tư tưởng Wittgenstein chỉ trong năm mươi trang.*

dis.til.ler /di'stilə(r)/ *n* người hoặc công ty làm việc cất (nhất là uýt ki, v.v.); **người cất.**

▷ **dis.til.lery** /di'stiləri/ *n* nơi cất rượu gin, uýt ki, v.v.; **nhà máy rượu.** Cf BREWERY (BREW).

dis.tinct /di'stiŋkt/ *adj* 1 dễ nghe, thấy, cảm nhận hoặc hiểu; rõ ràng: ***The footprints are quite distinct; they must be fresh***: *Dấu chân rất rõ, phải là mới đây thôi* o ***I had the distinct impression that I was being watched***: *Tôi đã có cảm giác rõ rệt là đang bị theo dõi* o ***There was a distinct sense of embarrassment in the air***: *Có một vẻ lúng túng rõ rệt trong thái độ.* 2 ~ **(from sth)** khác về loại; riêng biệt: ***Although they look similar, these plants are actually quite distinct***: *Tuy trông giống nhau, song những cây này thực ra là hoàn toàn khác loại với nhau* o ***Mozart's style is quite distinct from Haydn's***: *Phong cách của Mozart hoàn toàn khác với Haydn* o ***Astronomy, as distinct from astrology, is an exact science***: *Thiên văn học, khác với chiêm tinh học, là một khoa học chính xác.*

▷ **dis.tinctly** *adv* một cách riêng biệt; rõ ràng: ***But I distinctly remember you promising to phone me!***: *Nhưng tôi nhớ rõ ràng là anh đã hứa gọi điện cho tôi kia mà!* **dis.tinct.ness** *n* [U].

dis.tinc.tion /di'stiŋkʃn/ *n* 1 [C, U] ~ **(between A and B)** sự khác biệt hoặc tương phản giữa một người hoặc vật này với người hoặc vật khác: ***He drew a quite artificial distinction between men and women readers***: *Anh ta vạch ra sự khác biệt hoàn toàn giả tạo giữa độc giả nam và nữ* o ***I don't understand your distinction: surely all painting is art?***: *Tôi không hiểu sự phân biệt của anh: chắc tranh nào cũng là nghệ thuật chứ?* 2 *(fml)* **(a)** [U] sự tách các vật hoặc người thành những nhóm khác nhau tùy theo chất lượng, cấp độ, v.v.: ***without distinction of rank***: *không phân biệt cấp bậc.* **(b)** [C] chi tiết tách biệt; nét, dấu hiệu đặc biệt: ***distinctions of birth and wealth***: *những nét đặc biệt về dòng dõi và tài sản.* 3 [C] biểu hiện danh dự; tước hiệu, huy chương, v.v.: ***an academic distinction***: *một danh hiệu học thuật,* thí dụ học vị tiến sĩ. o ***Win a distinction for bravery***: *được thưởng huân chương vì lòng dũng cảm.* 4 [U] tính chất ưu tú hoặc xuất sắc: ***a writer, novel, work of distinction***: *một nhà văn, cuốn tiểu thuyết, công trình lỗi lạc.* o ***She had the distinction of being the first woman to swim the Channel***: *Cô ta nổi tiếng là người phụ nữ đầu tiên bơi qua biển Măng sơ.*

dis.tinc.tive /di'stiŋktiv/ *adj* ~ **(of sth)** phân biệt cái gì bằng cách làm cho nó khác với cái khác; đặc biệt; dễ phân biệt: ***a distinctive appearance, style, smell***: *một bề ngoài, phong cách, hương vị đặc biệt* o ***Long complex sentences are distinctive of Henry James's later style***: *Những câu dài phức hợp là đặc điểm của văn phong Henry Jame's về sau.* ▷ **dis.tinc.tively** *adv*: ***distinctively coloured***: *tô màu rành mạch.* **dis.tinc.tive.ness** *n* [U].

dis.tin.guish /di'stiŋgwiʃ/ *v* 1 [Ipr, Tn.pr] ~ **(between) A and B; ~ A from B** nhận ra sự khác nhau giữa (người hoặc vật với nhau); **phân biệt**: ***People who cannot distinguish between colours are said to be colour-blind***: *Người mà không phân biệt được các màu sắc thì gọi là mù sắc* o ***The twins are so alike that no one can distinguish one from the other***: *Hai đứa bé sinh đôi giống nhau đến mức không phân biệt được đứa này với đứa kia.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **A (from B) (a)** chỉ ra sự khác biệt (giữa một người hoặc một vật với người hoặc vật khác): ***The male is distinguisshed (from the female) by its red beak***: *Con đực phân biệt (với con cái) ở cái mỏ đỏ.* **(b)** là một dấu đặc trưng hoặc riêng của ai/cái gì; làm cho ai/cái gì khác biệt: ***Speech distinguishes human being from the animals***: *Lời nói phân biệt người với động vật.* 3 [Tn] tìm cách để nhìn thấy, nghe, thấy, v.v. (cái gì); **nhận ra**: ***distinguish distant objects, a shape in the mist, a whispered conversation***: *nhận ra các vật ở xa, một dáng hình trong sương mù, nghe được một câu chuyện thì thầm.* 4 [Tn] ~ **oneself** đáng được chú ý nhờ làm tốt một việc gì đó; tự làm nổi bật: ***She distinguished herself by her coolness and bravery***: *Cô ấy nổi bật lên vì tính trầm tĩnh và lòng can đảm của mình.*

▷ **dis.tin.guish.able** /di'stiŋguiʃəbl/ *adj* [thường pred] ~ **(from sb/sth)**: ***The coast was barely distinguishable in the mist***: *Bờ biển rất khó nhận ra được trong sương mù.* o ***Vipers are distinguishable from other snakes by their markings***: *Rắn vipe có thể phân biệt được với các loài rắn khác ở dấu đặc trưng của chúng.*

dis.tin.guished *adj* 1 có dáng vẻ hoặc cung cách đàng hoàng: ***I think grey hair makes you look rather distinguished***: *Tôi nghĩ là đầu tóc hoa râm làm cho ông có phần đạo mạo.* 2 biểu lộ những phẩm chất đặc sắc: ***a distinguished career***: *một sự nghiệp xuất sắc* o ***She is a distinguished novelist and philosopher***: *Bà ấy là một tiểu thuyết gia và một nhà triết học lỗi lạc.*

dis.tort /di'stɔ:t/ *v* [Tn] 1 kéo hoặc xoắn (cái gì) làm mất hình dáng thường có; **làm méo mó**: ***a heap of distorted metal***: *một đống kim loại vặn vẹo* o ***a face distorted by pain***: *một bộ mặt méo xệch vì đau đớn.* 2 làm cho (cái gì) trông hoặc nghe thấy không tự nhiên: ***a distorting mirror***: *một tấm gương dị hình,* tức là làm cho con người trông dài ra và gầy đét, ngắn lại và béo mập, v.v. o ***The announcement was so distorted that I couldn't understand what was said***: *Lời loan báo bị bóp méo đến mức tôi không thể hiểu được nói cái gì.* 3 cung cấp một báo cáo giả về (cái gì); xuyên tạc, bóp méo: ***distort sb's words, motives, point of view, etc***: *xuyên tạc lời nói, động cơ, quan điểm v.v. của ai* o ***The Government were accused of having systematically distorted the protesters' case***: *Chính quyền bị buộc tội đã bóp méo có hệ thống vụ tố tụng của những người phản kháng.*

▷ **dis.tor.tion** /di'stɔ:ʃn/ *n* [C, U] trường hợp xuyên tạc hoặc bị bóp méo: ***a distortion of the facts***: *sự bóp méo các sự kiện.*

dis.tract /di'strækt/ *n* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth)** ngăn cản ai tập trung vào cái gì; **làm bối rối; làm rối trí; làm lãng trí**: ***Children are so easily distracted***: *Trẻ con dễ bị làm lãng trí* o ***Don't distract my attention - I'm trying to study!***: *Đừng làm tôi xao lãng chú ý - Tôi đang cố gắng học tập* o ***The film managed to distract me from these problems for a while***: *Cuốn phim đã làm tôi xao lãng được những vấn đề này trong chốc lát.*

▷ **dis.tracted** *adj* ~ **(with/by sth)** không thể tập trung đúng mức, nhất là vì những cảm xúc mãnh liệt; **quẫn trí, điên cuồng**: ***distracted with joy, fear, sorrow, anxiety, etc***: *vui mừng, sợ hãi, buồn phiền, lo lắng, v.v. đến phát cuồng.* **dis.tract.edly** *adv*: ***He paced up and down distractedly***: *Anh ta đi đi lại lại một cách điên cuồng*

dis.tract.ing *adj*: ***a very distracting noise***: *một tiếng ồn ào, huyên náo muốn phát điên.* **dis.tract.ingly** *adv*

dis.trac.tion /di'strækʃn/ *n* 1 [U] sự làm cho bối rối hoặc bị rối trí hoặc lãng trí. 2 [C] sự ồn ào, cảnh tượng, v.v. làm phân tán sự chú ý

và ngăn cản sự tập trung; **sự rối trí, sự bối rối**: *He found the noise of the photograpers a distraction*: *Anh ta thấy bối rối trong tiếng ồn ào của các nhà nhiếp ảnh.* **3** [C] sự vật hay sự kiện xảy ra làm vui thích hoặc giải trí; **trò tiêu khiển**: *TV can be a welcome distraction after a hard day's work*: *Vô tuyến truyền hình có thể là một sự giải trí dễ chịu sau một ngày làm việc vất vả.* **4** [U] trạng thái đau đớn về tinh thần. **5** (idm) **to di'straction** hầu như dẫn đến một trạng thái điên cuồng: *He loves her to distraction*: *Anh ấy yêu cô ta đến điên cuồng* o *You'll drive me to distraction with your silly questions!*: *Anh sẽ đồn tôi vào tình trạng quẫn trí bằng những câu hỏi ngốc nghếch.*

dis.train /di'strein/ *v* [I, Ipr] ~ (**upon sb/sth** *(luật)*) giữ tài sản hoặc của cải của một người để buộc họ trả cái mà họ mắc nợ (nhất là thuế, mướn); **tịch biên.**

▷ **dis.traint** *n* [U] hành động hoặc quá trình tịch biên.

dis.trait /di'streit/ *adj* đãng trí; không chú ý.

dis.traught /di'strɔ:t/ *adj* đầu óc rất rối loạn vì buồn phiền hay lo lắng; **quẫn trí.**

dis.tress[1] /di'stres/ *n* **1 (a)** [U, sing] (nguyên nhân của) nỗi đau khổ lớn lao, sự thương tiếc, đau khổ, v.v. **sự kiệt sức, mệt lả**: *Towards the end of the marathon several runners showed signs of distress*: *Về cuối cuộc chạy ma-ra-tông, nhiều vận động viên cho thấy dấu hiệu của sự kiệt sức.* o *Her death was a great distress to all the family*: *Cái chết của cô ta là một nỗi đau buồn lớn cho cả gia đình.* **(b)** [U] (đau đớn sinh ra bởi) thiếu tiền, thức ăn, v.v.; **cảnh cùng quẫn; khốn khó**: *The Government acted quickly to relieve the widespread distress caused by the earthquake*: *Chính phủ hành động nhanh chóng để làm giảm bớt nỗi khốn khổ đang lan rộng do trận động đất gây nên.* **2** [U] tình trạng hiểm nghèo hoặc khó khăn và đòi hỏi sự giúp đỡ; **cảnh hiểm nguy; tai họa**: *a ship in distress*: *con tàu trong cơn hiểm nguy* o [attrib] *a distress signal/call/flag*: *một tín hiệu/ điện thoại/ kỳ hiệu báo tin nguy cấp.* **3** (idm) **a damsel in distress** ⇨ DAMSEL

▷ **dis.tress.ful** /di'stresfl/ *adj* = DISTRESSING.

dis.tress.fully *adv.*

dis.tress[2] /di'stres/ *v* [Tn usu passive] gây phiền não đau đớn cho (ai, cái gì): *I was most distressed to hear the sad news of your father's death*: *Tôi rất đau đớn nghe tin buồn về cái chết của cha anh* o *Please don't distress yourself*: *Xin anh đừng tự bắt mình khốn khổ*, tức là đừng lo lắng.

▷ **dis.tress.ing** (cũng **dis.tress.ful**) *adj* gây ra sự đau khổ; **đau đớn; khốn cùng**: *distressing news*: *tin tức đau buồn* o *a distressing sight*: *một cảnh khốn cùng.* **dis.tress.ingly** (cũng **dis.tress.fully**)

dis.trib.ute /di'stribju:t/ *v* [Tn, Tn.pr] **1** ~ **sth (to/among sb/sth)** chia cái gì thành nhiều phần và cho mỗi người hay vật một phần; **phân phát; phân phối**: *In a co-operative profits are distributed among the work-force*: *Trong hợp tác xã, lợi nhuận được phân phối trong nội bộ lực lượng lao động.* o *The demonstrators distributed leaflets to passers-by*: *Những người biểu tình phân phát truyền đơn cho khách qua đường.* **2** rải (cái gì); phân tán; đặt ở nhiều chỗ khác nhau: *Baggage loaded onto an aircraft must be evenly distributed*: *Hành lý chất lên máy bay phải được rải đều ra.*

▷ **dis.tri.bu.tion** /ˌdistri'bju:ʃn/ *n* [C, U] **1** (trường hợp) cho và nhận đối với một trong nhiều người, v.v.; **sự phân phát; sự phân phối**: *the distribution of catalogues, forms, prizes, etc*: *Phân phát các tập danh mục quảng cáo, đơn từ, phần thưởng, v.v.* **2** (trường hợp của việc) xác định vị trí hay định rõ các vấn đề, các đặc điểm, v.v. trong một vùng; **sự sắp xếp; phân loại; phân bố**: *the distribution of schools in this district*: *sự phân bố các trường học trong quận này* o *Pines have a very wide distribution*: *Những cây thông phân bố rất rộng.*

dis.trib.utor /di'stribjʊtə(r)/ *n* **1** người hay vật đi phân phối, nhất là một người đại lý cung cấp hàng hóa cho cửa hàng trong một khu vực nào đó; **người phân phối. 2** thiết bị dòng điện chạy qua bu-gi trong một động cơ; **bộ phân phối.**

dis.tribu.tive /di'stribjʊtiv/ *adj* [usu attrib] có liên quan đến sự phân phối: *the distributive trades*: *Các nghề lưu thông phân phối,* ví dụ vận tải, bán lẻ, v.v. **2** *(ngữ)* nói đến mỗi bộ phận riêng của một loại; **phân biệt**: *'Each', 'every', 'either' and 'neither' are distributive pronouns*: *'Each', 'every', 'either' và 'neither' là những đại từ phân biệt.*

▷ **dis.tribu.tively** *adv*

dis.trict /'distrikt/ *n* **1** một phần của đất nước hay thành phố có đặc trưng riêng; **vùng; miền**: *mountainous, agricultural, outlying, poor, gloomy districts*: *Các vùng núi, nông nghiệp, hẻo lánh, nghèo khổ, tối tăm* o *the Lake District*: *Vùng hồ lớn.* **2** vùng của một nước hay thành phố được coi như một đơn vị hành chánh; **quận; huyện; khu**: *a postal district*: *một khu bưu chính* o *rural and urban districts*: *các huyện và quận*, tức là các đơn vị của chính quyền địa phương. o [attrib] *district councils*: *các hội đồng quận.*

□ ˌ**district at'torney** *(US)* (*abbr* DA) ủy viên công tố đại diện cho một bang hay chính phủ liên bang trong một tòa án địa phương.

ˌ**district 'nurse** *(Brit dated)* y tá thăm bệnh nhân tại nhà.

dis.trust /dis'trʌst/ *n* [U, sing] sự thiếu tin cậy, nghi ngờ: *Negotiations between unions and management are made more difficult by mutual distrust*: *Các cuộc thương lượng giữa các nghiệp đoàn và ban quản trị trở nên khó khăn hơn do sự thiếu tin cậy lẫn nhau* o *He has a distrust of strangers*: *Anh ta có sự nghi ngờ những người lạ.*

▷ **dis.trust** *v* [Tn] không có sự tin tưởng hay tin cậy ở (ai/ cái gì); **ngờ vực**: *He's so suspicious he would distrust his own mother*: *Anh ta hay nghi ngờ đến mức không tin cả mẹ mình.*

dis.trust.ful /-fʊl/ *adj* tỏ ra thiếu tin cậy; hay nghi ngờ; **không tin. dis.trust.fully** /-fəli/ *adv.*

dis.turb /di'stɜ:b/ *v* [Tn] **1** di chuyển (cái gì) khỏi vị trí hay tình trạng bình thường, ổn định; **xáo lộn**: *Don't disturb the papers on my desk*: *Đừng có xáo lộn giấy tờ trên bàn tôi.* **2** làm mất giấc ngủ, sự tập trung hay sự yên tĩnh của (ai/ cái gì); **làm náo động**: *She opened the door quietly so as not to disturb the sleeping child*: *Cô ấy mở cửa thật êm để khỏi náo động đứa bé đang ngủ.* o *Exam in Progress — Do Not Disturb*: *Đang thi — không làm ồn* o *No sound disturbed the silence of the evening*: *Không có tiếng động nào làm mất sự yên tĩnh của buổi tối.* **3** gây cho (ai) sự lo lắng: *disturbing developments, reports, symptoms*: *Những diễn biến, tin đồn, triệu chứng gây lo ngại.* **4** (idm) **disturb the 'peace** *(luật)* phạm luật do gây ra quá ồn ào, cãi nhau hay đánh nhau nơi công cộng, v.v.; **quấy rối trật tự.**

▷ **dis.turbed** *adj (tâm)* yếu về tinh thần; **lo âu; bối rối**: *He is emotionally disturbed*: *Anh ấy bị xáo động về tình cảm.*

dis.turb.ance /di'stɜ:bəns/ *n* **1 (a)** [U] gây rối hay bị quấy rối; **sự náo động.** (b) [sing] người hay vật gây rối; **kẻ quấy rầy**: *The teacher told him to leave as he was a disturbance to the other students*: *Thầy giáo đuổi nó ra khỏi lớp vì nó là đứa quấy rầy các*

sinh viên khác. **2** [C] trường hợp bất an xã hội; sự náo loạn: *violent disturbances in inner-city areas*: *những cuộc náo loạn dữ dội ở các khu nghèo khổ trong thành phố.* **3** [U] *(tâm)* sự yếu tinh thần; **rối loạn**: *suffer an emotional disturbance*: *chịu một sự rối loạn xúc cảm.*

dis.union /dis'ju:niən/ *n* [U] *(fml)* **1** sự chia rẽ hay bị chia rẽ; **sự không thống nhất**. **2** sự bất đồng.

dis.unite /ˌdisju:'nait/ *v* [I, Tn] (làm cho ai/ cái gì) trở nên bị tách rời; **chia rẽ.**

dis.unity /dis'ju:nəti/ *n* [U] sự thiếu thống nhất; tình trạng bất hòa: *There should be no disunity within our party*: *Không thể có sự thiếu thống nhất ở trong đảng ta.*

dis.use /dis'ju:s/ *n* [U] tình trạng không được dùng đến; **sự bỏ đi**: *rusty from disuse*: *Bị rỉ do không dùng đến* o *words that have fallen into disuse*: *Những từ đã bị bỏ đi không dùng đến.* ▷ **dis.used** /dis'ju:zd/ *adj* không được dùng nữa; **bỏ đi**: *a disused railway line*: *một tuyến đường sắt đã bị bỏ (không được sử dụng).*

disyl.lable /di'siləbl, dai'siləbl/ (*US* **dis.syl.lable** /ˌdis-/) *n* từ có hai âm tiết hay đơn vị đo chiều dài. Cf MONOSYLLABLE.
▷ **disyl.labic** /ˌdisi'læbik, ˌdaisi'læbik/ (*US* **dis.syl.labic** /ˌdis-/) *adj* gồm hai âm tiết.

ditch /ditʃ/ *n* **1** kênh hẹp đào ở rìa cánh đồng, ven đường, v.v. nhất là để giải hay thoát nước; **hào; mương; rãnh.** **2** (idm) **dull as ditch-water** ⇨ DULL. **the last ditch** ⇨ LAST[1].
▷ **ditch** *v* **1** [I, Tn] hạ cánh (một máy bay) trên mặt biển trong tình trạng khẩn cấp: *A sudden engine failure forced the pilot to ditch (in the Irish Sea)*: *Sự hỏng máy bất ngờ buộc phi công phải hạ cánh (xuống vùng biển Ai len).* **2** [Tn] *(infml)* bỏ rơi (ai/ cái gì); tống khứ đi: *I hear she's ditched her boy-friend*: *Tôi nghe thấy là cô ta đã bỏ rơi người bạn trai.* o *When the road became impassable, we had to ditch the car and walk*: *Khi con đường không đi được, chúng tôi phải bỏ xe và đi bộ.* **3** [I] đào hay tu sửa mương, rãnh: *hedging and ditching*: *rào giậu và đào mương.*

dither /'diðə(r)/ *v* [I, Ipr] ~ **(about sth)** do dự không biết làm gì; không thể quyết định: *Stop dithering about which film you want to see or you'll miss them both!*: *Đừng do dự không biết xem phim nào không thì anh lại mất luôn cả hai phim.*
▷ **dither** *n* **1** [sing] trạng thái do dự: *in a dither*: *trong một trạng thái do dự.* **2** (idm) **all of a 'dither** *(infml)* rất bối rối và không thể quyết định. **have the 'dithers** *(infml)* do dự một cách lo lắng.

ditto /'ditəʊ/ *n* (*abbr* **do**) (dùng trong các bản kê khai để tránh nhắc lại) cùng một thứ thêm lần nữa; **như trên**: *1 doz bottles white wine £2.25 a bottle; ditto red £3*: *1 tá vang trắng 2.25 pao một chai; loại đỏ như trên giá 3 pao.*
□ **'ditto marks** dấu (") thay cho chữ *như trên* dùng trong các bản kê khai, tiểu bảng, hóa đơn, v.v.

ditty /'diti/ *n (often joc)* bài hát ngắn đơn giản.

di.ur.etic /ˌdaijʊ'retik/ *n, adj (y)* (chất) gây ra sự tăng lượng nước tiểu; **lợi tiểu**: *Coffee is a diuretic*: *Cà phê là một chất lợi tiểu* o *a diuretic drug*: *thuốc lợi tiểu.*

di.urnal /dai'ɜ:nl/ *adj* **1** *(sinh)* thuộc về ban ngày; không phải đêm: *Unlike most other bats, this species is diurnal*: *Khác phần lớn các loài dơi khác, loài này là dơi ngày.* **2** *(thiên)* chiếm một ngày đêm: *the diurnal movement of the planets*: *sự chuyển động một ngày đêm của các hành tinh.* ▷ **di.urn.ally** *adv.*

Div *abbr* division nhóm, đội: *Manchester United, League Div 1*: *Manchester United, nhóm 1 của liên đoàn (bóng đá).*

di.van /di'væn; *US* 'daivæn/ **1** ghế thấp, dài, không có thành tựa lưng, tựa tay; **divăng.** **2** (cũng **di,van 'bed**) giường thấp giống như thế.

dive[1] /daiv/ *v* (*pt, pp* **dived**; *US* cũng *pt* **dove** /dəʊv/) **1** [I, Ipr, Ip] ~ **(from/off sth) (into sth); (off/in)** lao đầu xuống nước: *He dived from the bridge to rescue the drowning child*: *Anh ta từ trên cầu lao xuống nước để cứu đứa trẻ sắp chết đuối.* **2** [I, Ipr, Ip] **(down) (for sth)** (về tàu ngầm, người lặn, v.v.) lặn xuống nước hoặc xuống một độ sâu hơn dưới nước: *The whale dived as the harpoon struck it*: *Con cá voi lặn xuống khi chiếc lao đá đâm vào nó* o *dive for pearls*: *lặn mò ngọc trai.* **3** [I, Ipr, Ip] (về máy bay) lượn chúc đầu xuống. **4** [Ipr] ~ **into, under, etc sth** chuyển động nhanh về một hướng đã định; **lao vào; vụt biến đi**: *dive under the bed*: *Lao vào gầm giường* o *When the rain started, we dived into a cafe*: *Khi bắt đầu mưa chúng tôi lao vào một quán cà phê.* **5** (phr v) **dive for sth** chuyển động nhanh về phía hoặc đi tìm cái gì; **lao đi**: *dive for the phone, the gun, etc*: *lao đi tìm điện thoại, súng, v.v.* o *We dived for cover when the storm started*: *Chúng tôi lao đi tìm chỗ trú khi cơn bão bắt đầu.* **dive into sth/in** *(fml)* **(a)** đưa nhanh tay vào cái gì; **thọc tay**: *dive into one's pocket briefcase, etc*: *thọc tay vào túi, cặp, v.v.* **(b)** hoàn toàn để hết tâm trí vào cái gì: *dive into a new project*: *đi sâu vào một đề án mới.*
▷ **diver** *n* người lao xuống nước, nhất là người làm việc dưới nước với bộ quần áo lặn.
□ **'dive-bomb** *v* [I, Tn] (về một máy bay, một phi công, v.v.) ném bom xuống (cái gì) sau khi bổ nhào. **'dive-bomber** *n* máy bay được thiết kế để làm việc này; **máy bay ném bom kiểu bổ nhào.**
'diving-bell *n* thiết bị hình cái chuông được cung cấp không khí dùng để làm việc ở dưới nước; **chuông lặn.**
'diving-board *n* ván làm cầu nhảy (xuống nước); **cầu nhảy.**
'diving-suit *n* quần áo kín không cho nước vào có một mũ chụp để bơm khí dùng cho thợ lặn; **quần áo lặn.**

dive[2] /daiv/ *n* **1** hành động lao đầu xuống nước; **sự lao ra; sự lặn xuống**: *The goalkeeper made a spectacular dive to save the goal*: *Thủ thành làm một cú lao ra đẹp mắt để cứu khung thành.* **2** *(infml)* quán rượu bất hảo, câu lạc bộ cờ bạc, v.v.: *a low dive*: *một quán rượu mạt hạng.*

di.verge /dai'vɜ:dʒ/ *v* **1** [I, Ipr] ~ **(from sth)** **(a)** (về các tuyến, các con đường, v.v.) tách ra và đi theo các hướng khác nhau, trở nên xa cách hơn; **rẽ ra; phân kỳ**: *The M6 diverges from the M1 just north of Rugby*: *Đường M6 rẽ ra khỏi M1 ở ngay phía Bắc Rugby* o *(fig) Until their paths diverged Lennon and McCartney wrote many hits together*: *Lennon và Mcartney cùng nhau viết liên tục nhiều bài hát thành công cho đến khi con đường của họ tách rời nhau.* **(b)** *(fml)* (về các ý kiến, v.v.) khác nhau: *Our views diverged so greatly that it is was impossible to agree*: *Quan điểm của chúng ta khác nhau nhiều đến mức không thể đồng ý được với nhau.* **2** [Ipr] ~ **from sth** rời bỏ (một kế hoạch, chuẩn mực, v.v.); **xa rời**: *diverge from the truth, norm, usual procedure*: *xa rời sự thật, tiêu chuẩn, thủ tục thông thường.* Cf CONVERGE. ▷ **di,ver.gence** /dai'vɜ:dʒəns/ (cũng **di.ver.gency** /-dʒənsi/) *n* [C, U] **di.ver.gent** /-dʒənt/ *adj*: *divergent paths, opinions*: *những con đường, ý kiến khác nhau.*

divers /'daivəz/ *adj (arch)* khác nhau; nhiều.

di.verse /dai'vɜ:s/ *adj* thuộc nhiều

loại khác nhau; thay đổi khác nhau: *people from diverse cultures*: *cư dân từ nhiều nền văn hóa khác nhau* o *Her interests are very diverse*: *Những sở thích của cô ấy rất khác nhau.*

di.ver.sify /dai'vɜ:sifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) 1 [Tn] làm cho (cái gì) thành đa dạng; thay đổi: *diversify one's skills, interests, etc*: *làm cho sự khéo tay nghề, các sở thích, v.v. của mình thành đa dạng* o *We must try to diversify the syllabus to attract more students*: *Chúng ta phải cố đa dạng hóa đề cương bài giảng để thu hút sinh viên hơn nữa.* 2 [I, Ipr] ~ **(into sth)** *(thương)* (nhất là về kinh doanh) thay đổi loại sản phẩm, đầu tư, v.v. để giảm bớt rủi ro hay mở rộng hoạt động; **đa dạng hóa**: *The choice facing the company is simple: diversify or go bankrupt*: *Sự lựa chọn mà công ty phải đối phó rất đơn giản: đa dạng hóa hay phá sản* o *Some publishers are now diversifying into software*: *Một vài nhà xuất bản hiện nay đang đa dạng hóa đầu tư vào phần mềm vi tính.* ▷ **di.ver.si.fica.tion** /dai,vɜ:sifi'keiʃn/ *n* [U, C].

di.ver.sion /dai'vɜ:ʃn; *US* dai'vɜ:rʒn/ *n* 1 **(a)** [U] hành động làm lệch cái gì sang một bên hoặc đổi hướng; **sự trệch đi**: *the diversion of a stream, one's thoughts*: *Sự đổi hướng của một dòng nước, các suy nghĩ của ai* o *the diversion of flights because of fog*: *sự trệch hướng bay do sương mù.* **(b)** [C] trường hợp làm trệch đi. 2 [C] *(esp Brit)* (*US* **detour**) đường được lựa chọn dùng cho xe cộ khi con đường thường dùng tạm thời bị ngăn lại; **đường tránh**: *Sorry I'm late-there was a diversion*: *Xin lỗi, tôi bị chậm vì đi đường tránh.* 3 [C] hoạt động giải trí, nhất là loại làm cho xao lãng công việc, sự học tập, v.v.; **trò tiêu khiển**: *the diversion of city life*: *Những trò tiêu khiển của đời sống thành phố* o *It's difficult to concentrate when there are so many diversions*: *Thật là khó mà tập trung tư tưởng khi có nhiều trò giải trí đến vậy.* 4 [C] việc nhằm kéo sự chú ý khỏi cái gì mà người ta không muốn bị để ý đến; **việc làm lảng trí; trò nghi binh**: *One of the gang created a diversion in the street while the others robbed the bank*: *Một tên trong bọn đã tạo ra trò thu hút sự chú ý trên đường phố trong khi những tên khác cướp ngân hàng.* ▷ **di.ver.sion.ary** /dai'vɜ:ʃənəri/ *US* dai'vɜ:rʒəneri/ *adj*: *diversionary action, tactics, raids, etc*: *hành động, chiến thuật, trận tấn công, v.v. nghi binh.*

di.vers.ity /dai'vɜ:səti/ *n* [U, sing] trạng thái bị thay đổi, tính khác nhau; **tính đa dạng**: *a wide diversity of opinion*: *tình trạng khác xa ý kiến nhau.*

di.vert /dai'vɜ:t/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (from sth) (to sth)** lái ai/ cái gì từ đường này sang đường khác; **làm đổi hướng**: *divert traffic (from one road to another)*: *đổi hướng đi của xe cộ (từ đường này sang đường khác)* o *divert a ship (from its course)*: *làm đổi hướng một tàu thủy (khỏi đường đi của nó)* o *divert sb's attention, thoughts, energies, etc*: *hướng sự chú ý, ý nghĩ, nghị lực, v.v. của ai sang phía khác.* 2 [Tn] giải trí hoặc làm vui (ai): *Children are easily diverted*: *Trẻ con thì dễ dàng giải trí.*

▷ **di.vert.ing** *adj* giải trí, làm vui. **di.vert.ingly** *adv.*

di.vest /dai'vest/ *v* [Tn.pr] *(fml)* 1 ~ **sb of sth** cởi, lột (quần áo ai): *divest a queen of her robes*: *cởi áo khoác cho hoàng hậu.* 2 ~ **sb of sth** lấy đi (quyền hành, quyền lợi, trách nhiệm, v.v. của ai); **tước đoạt; tước bỏ**: *The disgraced official was divested of all authority*: *Các quan chức bị thất sủng đã bị tước bỏ tất cả quyền hành.* 3 ~ **oneself of sth** giải thoát mình khỏi (một cảm xúc, một ý nghĩ, v.v.); **gạt bỏ**: *He could not divest himself of the suspicion that his wife was being unfaithful*: *Nó không thể gạt bỏ sự nghi ngờ là vợ nó đã không chung thủy.*

di.vide[1] /di'vaid/ *v* 1 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **(sth) (up) (into sth)** (gây ra) sự chia rẽ hoặc ngắt đoạn ra nhiều phần (cái gì); tách rời ra; **chia**: *The train divides at York*: *Con tàu cắt toa ở York* o *divide a large house (up) into flats*: *chia một ngôi nhà rộng thành các căn hộ* o *divide a novel (up) into chapters*: *chia một cuốn truyện thành từng chương* o *divide the class (up) into small groups*: *chia lớp thành những nhóm nhỏ.* 2 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (out/up) (between/among sb)** cắt cái gì thành nhiều phần và chia cho mỗi người trong nhóm; **chia sẻ**: *divide/ out/ up the money, food, reward*: *chia tiền, lương thực, tiền thưởng* o *We divided the work between us*: *Chúng tôi chia sẻ công việc cho nhau.* 3 [Tn, Tn.p] ~ **sth (between A and B)** chia cái gì, nhất là thời giờ và dùng một phần cho các hoạt động khác nhau; chia cái gì ra từng phần; **phân chia**: *He divides his energies between politics and business*: *Anh ta phân chia sức lực của mình cho chính trị và kinh doanh.* 4 [Tn.pr] ~ **A from B** tách ra hoặc làm ranh giới giữa (hai người hay vật); **phân cách**: *The English Channel divideds England from France*: *Biển Manche phân cách nước Anh với nước Pháp.* 5 [Tn] gây ra bất hòa (cho hai hay nhiều người); **chia rẽ**: *This issue has divided the Government*: *Vấn đề này đã chia rẽ chính phủ.* o *The Government is divided (on this issue)*: *Chính phủ đã bị chia rẽ (về vấn đề này).* **6 (a)** [Tn.pr] ~ **sth by sth** tìm ra số lần mà một số chia hết cho một số khác; **chia hết**: *30 divided by 6 is 5*: *30 chia cho 6 được 5.* **(b)** ~ *into sth:* có thể đem nhân lên để cho một số khác: *5 divides into 30 6 times*: *5 chia trong số 30 được 6 lần.* 7 [I, Tn] *(esp Brit)* (làm cho nghị viện phải) bỏ phiếu, do chia thành phe ủng hộ và chống lại một kiến nghị; **chia làm hai phe để biểu quyết**: *After a long debate the House divided*: *Sau một hồi tranh luận, Nghị viện chia làm hai phe bỏ phiếu biểu quyết.* o *divide the House*: *chia Nghị viện thành hai phe biểu quyết,* tức là yêu cầu tiến hành bỏ phiếu.

▷ **di.vider** *n* vật phân chia cái gì; **vật ngăn**: *a room divider*: *tấm ngăn phòng,* tức là cái bình phong, màn chắn, vv chia phòng làm hai phần.

divide[2] /di'vaid/ *n (esp US)* dải đất cao ngăn cách hai hệ thống sông; đường phân thủy: *the Continental/Great Divide*: *đường phân lục địa/đường phân thủy lớn,* tức là đường phân thủy tạo nên bởi các dãy núi đá.

di.vi.dend /'dividend/ *n* 1 *(thương)* phần lợi nhuận được chia cho người góp cổ phần ở một công ty; tiền trả cho người thắng trong một đám cá cược đá bóng; **tiền lãi cổ phần; tiền được cuộc**: *declare a dividend*: *công bố lãi cổ phần;* tức là công bố tỷ lệ lãi được đem chia cho những người đóng cổ phần. o *an annual dividend of 8%*: *một mức lãi cổ phần hàng năm là 8%.* 2 *(toán)* số được đem chia cho một số khác; **số bị chia**. Cf DIVISOR. 3 (idm) **pay dividends** ⇨ PAY[2].

di.viders /di'vaidəz/ *n* [pl] dụng cụ dùng để đo góc, đường kẻ vv; **compa**: *a pair of dividers*: *một cái compa.*

div.ina.tion /,divi'neiʃn/ *n* [U] đoán trước tương lai bằng những cách siêu tự nhiên; **sự bói toán.**

di.vine /di'vain/ *adj* 1 [usu attrib] thuộc về, do hoặc giống Chúa hay một vị thần; **thần thánh**: *Divine Service*: *sự tế lễ thánh thần,* tức là việc thờ cúng thần của mọi người. 2 *(infml)* kỳ diệu, đáng yêu, v.v.; **tuyệt trần; siêu phàm**: *You look simply divine, darling!*: *Em yêu! Em trông thật tuyệt trần!.* **di.vinely** *adv*: *You dance divinely*: *Anh nhảy một cách tuyệt diệu.*

di.vine² /di'vain/ *v* [Tn, Tf] **1** *(fml)* hiểu biết (cái gì) bằng trực giác; đoán; **tiên đoán**: *divine sb's thoughts, sb's intentions, the truth*: *đoán biết ý nghĩ, dự định; sự thật của ai.* **2** tiết lộ (điều gì giấu kín, nhất là về tương lai) bằng những cách ma thuật; **bói**: *Astrologers claim to be able to divine what the stars hold in store for us*: *Các nhà chiêm tinh tự cho là có thể đoán được những ngôi sao chứa đựng cái gì đối với chúng ta.*

▷ **di.viner** (cũng **water-diviner**) *n* người đoán trước, nhất là người tìm nước ngầm bằng một chiếc gậy dò.

□ **di'vining-rod** *n* gậy hình chữ Y làm dụng cụ của người dò nước ngầm.

di.vin.ity /di'vinəti/ *n* **1** [U] phẩm chất như thần thánh; **tính thần thánh** (1): *the divinity of Christ*: *tính thần thánh của Chúa.* **2** [C] thần hay nữ thần: *the Roman, Greek, Egyptian divinities*: *các vị thần Ai cập, Hy Lạp, La Mã.* **3** [U] thần học: *a doctor of divinity*: *một tiến sĩ thần học.*

di.vis.ible /di'vizəbl/ *adj* [usu pred] ~ **(by sth)** *(toán)* có thể chia được, thường không còn số dư; **chia hết cho**: *8 is divisible by 2 and 4, but not by 3*: *8 chia hết cho 2 và 4, nhưng không chia hết cho 3.*

di.vi.sion /di'viʒn/ *n* **1** [U] **(a)** sự chia hay bị chia: *the division of wealth*: *sự chia của cải.* **(b)** chia một số cho một số khác; **phép chia**: *Are you any good at division?*: *Anh có giỏi chút nào về tính chia không?* **2** [sing] (thường có một *tt* đằng trước) kết quả của sự chia: *a fair/unfair division of money*: *việc chia tiền sòng phẳng/ bất công.* **3** [C] **(a)** bất cứ phần nào, mà cái gì đã được chia ra; **phần; đoạn.** **(b)** (*abbr* **Div**) đơn vị hay bộ phận chủ yếu của một tổ chức: *the sales division of our company*: *đơn vị bán hàng của công ty chúng tôi.* o *Our team plays in the first division (of the football league)*: *Đội của chúng tôi chơi trong đơn vị số một (của Liên Đoàn bóng đá).* o *the parachute division*: *sư đoàn nhảy dù.* **4** [C] đường phân chia; **ranh giới**: *A hedge forms the division between her land and mine*: *Một hàng rào tạo nên ranh giới giữa đất đai của bà ấy và của tôi.* **5** [C, U] (trường hợp về) sự bất đồng hay sự khác nhau về tư tưởng, lối sống, vv; **sự phân hóa**: *the deep/widening divisions in society today*: *sự phân hóa sâu sắc/lan rộng trong xã hội ngày nay.* **6** [C] *(esp Brit)* (trong Nghị viện) việc bỏ phiếu biểu quyết: *The Bill was read without a division*: *Dự luật đã được đọc lên mà không phải bỏ phiếu biểu quyết.* o *The opposition threatened to force a division on the motion*: *Phe đối lập đe dọa buộc phải tiến hành bỏ phiếu thông qua kiến nghị.*

▷ **di.vi.sional** /di'viʒənl/ *adj* [attrib] về một sư đoàn (2): *divisional commander, headquarters, etc*: *chỉ huy trưởng, sở chỉ huy, vv của sư đoàn.*

□ **di'vision-bell** *n (Brit)* chuông báo hiệu cho các nghị sĩ không có mặt trong Nghị viện là sắp có một cuộc bỏ phiếu biểu quyết.

di'vision lobby (cũng **lobby**) *(Brit)* (trong nghị viện) một trong hai hành lang nơi các Nghị sĩ đi tới chỗ bỏ phiếu biểu quyết.

di'vision sign *n* dấu (÷) đặt giữa hai số để chỉ số thứ nhất bị chia cho số thứ hai; **dấu chia.**

di.vis.ive /di'vaisiv/ *adj* gây ra sự bất đồng hay chia rẽ trong nhân dân: *a divisive influence, policy, effect*: *một ảnh hưởng, chính sách, tác động gây chia rẽ.* ▷ **di.vis.ively** *adv.* **di.vis.ive.ness** *n* [U].

di.visor /di'vaizə(r)/ *n (toán)* số mà một số khác bị chia cho nó; **số chia.** Cf DIVIDEND.

di.vorce¹ /di'vɔ:s/ *n* **1** [C, U] ~ **(from sb)** (trường hợp về) sự kết thúc hợp pháp của một cuộc hôn nhân; **sự li dị; li hôn** o *ask/sue for a divorce*: *đòi hỏi/ yêu cầu li dị* o *get/obtain a divorce*: *được/ đạt được sự li dị* o *grounds for divorce*: *các căn cứ,* (tức là những lý lẽ hợp pháp) *của sự li hôn* o *Divorce is on the increase*: *Nạn li hôn đang tăng lên.* o [attrib] *start divorce proceedings*: *bắt đầu việc kiện tụng đòi li hôn.* **2** [C] *(fig)* chấm dứt một mối quan hệ; sự tách ra: *the divorce between religion and science*: *Sự ngăn cách giữa tôn giáo và khoa học.*

di.vorce² /di'vɔ:s/ *v* **1** [Tn] kết thúc một cách hợp pháp hôn nhân của mình (với ai); **li dị; li hôn**: *They're divorcing each other/getting divorced*: *Họ đang li dị nhau/ được li hôn.* **2** [Tn.pr esp passive] ~ **sb/sth from sth** *(fig)* tách ai/ cái gì, nhất là theo một cách sai lầm: *You can't divorce science from ethical questions*: *Anh không thể tách khoa học khỏi các vấn đề đạo đức* o *a politician totally divorced from the real needs of the country*: *Một nhà chính trị bị tách rời hoàn toàn khỏi những nhu cầu thực sự của đất nước.*

▷ **di.vor.cee** /di,vɔ:'si:/ *n* người li dị vợ/ chồng.

divot /'divət/ *n* một mảng đất đầy cỏ bị chiếc chầy đánh gôn làm bật lên khi đánh quả gôn.

di.vulge /dai'vʌldʒ/ *v* [Tn, Tn.p, Tw] ~ **sth (to sb)** làm lộ ra cái gì bí mật; **tiết lộ**: *divulge a confidential report, sb's identity, one's age*: *tiết lộ một báo cáo mật, bản chất của ai, tuổi của người nào* o *I cannot divulge how much it cost*: *Tôi không thể tiết lộ cái đó giá bao nhiêu.* ▷ **di.vul.gence** /dai'vʌldʒəns/ *n* [U]

divvy /'divi/ *(dated Brit infml)* tiền lãi cổ phần, nhất là tiền lãi do một hợp tác xã trả.

▷ **divvy** *n* (*pt, pp* **div.vied**) (phr v) **divvy sth up** *(infml)* chia sẻ cái gì; phân phối: *They divvied up the winning between them*: *Họ chia nhau tiền thắng cuộc.*

Dixie /'diksi/ *n (US infml)* các bang miền Nam của Hoa kỳ, nhất là những bang hình thành liên minh trong những năm 1860-1861.

□ **'Dixieland** /-lænd/ *n* **1** *(US)* Dixie. **2** (cũng **dixieland**) [U] kiểu nhạc jaz có một nhịp đôi mạnh, gốc ở New Orleans; **nhạc Dixieland**: *Do you like Dixieland?*: *Anh có thích nhạc Dixieland không?* o [attrib] *a dixieland band*: *một ban nhạc Dixieland.*

DIY /,di: ai'wai/ *abbr (Brit infml) do it yourself*: *tự làm lấy*: *a DIY kit*: *một bộ dụng cụ gia đình* o *DIY enthusiasts*: *Những người nhiệt tình mọi việc.*

dizzy /'dizi/ *adj* **(-ier, -iest)** **1** (về một người) cảm thấy như mọi vật quay tròn; không thể lấy lại thăng bằng; bối rối; **chóng mặt; choáng váng**: *After another glass of whisky I began to feel dizzy*: *Sau một cốc uýt-ki nữa, tôi bắt đầu cảm thấy choáng váng.* **2** thuộc về hoặc gây ra cảm giác đó: *a dizzy spell*: *một cơn choáng voáng ngắn* o *a dizzy height, speed*: *một chiều cao, tốc độ chóng mặt.*

▷ **diz.zily** *adv.*

diz.zily *n* [U].

dizzy *v* (*pt, pp* **diz.zied**) [Tn] làm cho (ai) chóng mặt, choáng váng.

DJ /,di:'dʒei/ *abbr (infml)* **1** *(Brit)* dinner-jacket: áo vét đi ăn tối. **2** *disc jockey*: *người vận hành đĩa hát* o *He's a radio DJ*: *Anh ta là một tay giới thiệu đĩa hát trên đài*

dl *abbr* (*pl* khg đổi hoặc **dls**) decilitre: *10dl*: *10 decilit.*

DLitt /,di:'lit/ (cũng **Litt D**) *abbr* Doctor of Letters: Tiến sĩ văn học.

DM (cũng **D-mark**) *abbr* đơn vị tiền tệ ở Đức (đồng mác Đức): *DM 650*: *650 D.Mác.*

dm *abbr* (*pl* khg đổi hoặc **dms**) decimetre: *15 dm*: *15 decimet.*

DMus /,di:'mʌs/ *abbr* Doctor of Music: Tiến sĩ âm nhạc: *have/be a*

DMus: *Có bằng/ là tiến sĩ âm nhạc* o *Simon Potter Dmus*: *Simon Potter, tiến sĩ âm nhạc.*

DNA /ˌdi:en'ei/ *abbr (hóa)* acid ADN (deoxyribonucleic, cấu tử cơ bản của gien).

do¹ /du:/ *aux v* (*neg* **do not**, *contracted form* **don't** /dəunt/; ngôi thứ ba *sing pres t* **does** /dəz; *strong form* /dʌz/, *neg* **does not**, *contracted form* **doesn't** /'dʌznt/; **did** /did/, **did not**. *contracted form* **didn't** /'didnt/; **done** /dʌn/) 1 (a) (dùng trước một *đgt* trọn vẹn để tạo thành những câu phủ định và câu hỏi): *I don't like fish*: *Tôi không thích (ăn) cá.* o *They didn't go to Paris*: *Họ đã không đi Paris.* o *Don't forget to write*: *Đừng quên viết thư.* o *Does she speak French?*: *Cô ấy có nói tiếng Pháp không?* o *Do you believe him?*: *Anh có tin hắn không?* o *Did they take you home?*: *Họ có đưa anh về nhà không?* (b) (thường dùng để tạo nên câu hỏi lặp lại); có phải không: *You live in London, don't you?*: *Anh sống ở Luân Đôn, có phải không?* o *He married his boss's daughter, didn't he?*: *Anh ta cưới con gái ông chủ, có phải không?* o *She doesn't work here, does she?*: *Chị ta không làm việc ở đây, có phải không?* 2 (dùng khi không có trợ động từ khác để nhấn mạnh rằng một động từ là khẳng định): *He does look tired*: *Anh ta trông thật mệt mỏi.* o *She did write to say thank you*: *Cô ấy đã viết thư để cám ơn anh.* o *Do shut up!*: *Hãy im mồm đi!* o *Do say you'll stay for supper!*: *Hãy nói là anh sẽ ở lại ăn tối đi!* 3 (dùng để đảo ngược thứ tự của chủ ngữ và *đgt* khi một *pht* hay câu có phó từ chuyển lên đầu): *Not only does she speak Spanish, (but) she also knows how to type*: *Cô ấy không chỉ nói tiếng Tây Ban Nha, mà còn biết đánh máy chữ nữa.* o *(fml) So much did they eat that they could not move for the next hour!*: *Họ đã ăn nhiều tới mức không thể ra đi được vào giờ sau.* o *(fml) Rarely did she request help but this was a matter of urgency*: *Hiếm khi cô ấy yêu cầu giúp đỡ nhưng đây là một việc khẩn cấp.* 4 (dùng để tránh việc nhắc lại *đgt* trọn vẹn): *He drives faster than he did a year ago*: *Anh ấy lái xe nhanh hơn là một năm trước đây.* o *She works harder than he does*: *Chị ấy làm việc vất vả hơn anh ấy.* o *'Who won?' 'I did.'*: *'Ai thắng?' 'Tôi.'*

do² /du:/ v (ngôi thứ ba *sing pres t* **does** /dʌz/, **did** /did/, *pp* **done** /dʌn/)

▷ THỰC HIỆN MỘT HOẠT ĐỘNG. 1 [Tn] (được dùng nhất là với **what**, **anything**, **nothing** và **something**, để nói đến các hành động không xác định rõ hay chưa biết); **làm**: *'What are you doing this evening?' 'I'm going to the cinema.'*: *'Anh làm gì tối nay?' 'Tôi đi xem phim'* o *'Are you doing anything tomorrow evening?'*: *'Tối mai anh có làm gì không?* o *We will do what we can to help you*: *Chúng tôi sẽ làm điều gì có thể để giúp anh.* o *The company ought to do something about the poor service*: *Công ty phải làm điều gì đó đối với việc phục vụ kém cỏi.* o *What does she want to do when she leaves school?*: *Cô ta muốn làm gì* (tức là làm nghề gì) *sau khi ra trường?* o *There's nothing to do in this place*: *Không có việc gì để làm ở chỗ này,* tức là không có cách gì để qua thì giờ nhàn rỗi của mình một cách thích thú. o *He does nothing but complain/All he does is complain*: *Hắn chẳng làm việc gì ngoài việc than vãn/ Hắn chỉ làm mỗi một điều là than phiền.* o *'It's so unfair that she's lost her job.' 'I know, but there's nothing we can do about it*: *'Cô ấy mất việc thì thật là bất công' 'Tôi biết, nhưng chúng ta không thể làm được gì về điều đó,* tức là chúng ta không thể xoay chuyển được tình thế. o *'What can I do for you?' 'I'd like a pound of apples, please.'*: *'Tôi có thể làm được điều gì cho anh?' 'Tôi muốn xin một pao táo'.* 2 [I] hành động; cư xử; **làm**: *Do as you wish/please*: *Xin anh/Hãy làm điều gì anh muốn* o *Do as I do*: *Hãy hành động như tôi.* o *Why can't you do as you're told?*: *Sao anh không thể làm như người ta đã bảo?* 3 [Tn] làm việc, hay thực hiện (một hành động hoặc một nhiệm vụ): *do a university degree*: *học lấy bằng đại học* o *do research into French history*: *nghiên cứu lịch sử nước Pháp.* o *He still has to do his military service*: *Anh ấy còn phải thực hiện nghĩa vụ quân sự.* o *I have a number of important things to do today*: *Hôm nay tôi có một số việc quan trọng phải làm* o *She does aerobics once a week*: *Cô ta tập thể dục nhịp điệu mỗi tuần một lần.* 4 [Tn] (dùng nhất là với *the* + *dt hay my, his,* vv + *dt* để nói đến các việc hàng ngày như lau chùi, giặt, thu dọn, sửa sang, vv): *do one's teeth*: *đánh răng* o *do the dishes*: *rửa bát đĩa* o *do the silver*: *đánh bóng đồ bạc.* o *do the flowers,*: *cắm hoa (vào lọ)* o *I like the way you're done your hair*: *Tôi thích kiểu làm đầu của chị* o *We'll have to get someone to do the roof*: *Chúng ta sẽ phải gọi ai đó đến sửa mái nhà.* 5 [Tn] (dùng với *the, my, some, much,* vv + dạng *-ing* của một *đgt* để nói tới một hoạt động với trường nghĩa rộng): *do the ironing, cooking, washing, etc*: *là (quần áo), nấu ăn, giặt giũ, v.v.* o *We usually do our shopping at the weekend*: *Chúng tôi thường đi mua sắm vào ngày nghỉ cuối tuần.* o *You do the painting and I'll do the papering*: *Anh quét sơn, còn tôi sẽ dán giấy (lên tường).* o *She did a lot of acting when she was at university*: *Cô ấy đóng kịch nhiều* (tức là tham gia đóng nhiều vở kịch) *khi còn học ở đại học.* o *He does some writing in his spare time*: *Anh ấy viết lách đôi chút trong lúc rỗi rãi,* thí dụ thơ, truyện, tiểu luận, v.v.

▷ NGHIÊN CỨU HAY GIẢI QUYẾT 6 [Tn] học hay nghiên cứu (cái gì): *Do you do science at school?*: *Anh có nghiên cứu khoa học ở trường không?* o *do accountancy, engineering, law, etc*: *học nghề kế toán, kỹ sư, luật, v.v.* o *She did economics at Sheffield University*: *Chị ấy học kinh tế ở Đại học Sheffield.* o *Have you done any Shakespeare?*: *Anh có nghiên cứu tác phẩm nào của Shakespeare không?* 7 [Tn] tìm lời đáp (cho cái gì); giải: *I can't do this sum*: *Tôi không thể giải bài tính cộng này.* o *I could never do simultaneous equations*: *Tôi không bao giờ có thể giải được các phương trình tương thích.* o *Can you do crosswords?*: *Anh có thể giải được ô chữ không?*

▷ TẠO RA HAY SẢN XUẤT 8 [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (for sb)** sản xuất cái gì; làm ra cái gì: *do a drawing, painting, sketch, etc*: *vẽ một bản vẽ, bức tranh, bức ký họa, v.v.* o *She did five copies of the agenda*: *Cô ấy sao chép năm bản chương trình nghị sự.* o *Does this pub do lunches?*: *Quán này có bán bữa ăn trưa không?* o *Who's doing the food at the wedding reception?*: *Ai làm bữa tiệc cưới?,* tức là tổ chức và chuẩn bị thức ăn. o *I'll do a translation for you/do you a translation*: *Tôi sẽ giải quyết một bản dịch cho anh/ dịch cho anh.* 9 [Tn] giải quyết hay chăm lo cho (ai/ cái gì): *The barber said he'd do me next*: *Bác thợ cạo bảo tiếp theo bác sẽ cắt (tóc) cho tôi.* 10 [Tn] đem trình diễn hay sáng tác (một vở kịch, opêra, v.v): *The Dramatic Society are doing Hamlet next year*: *Hội sân khấu đem trình diễn vở Hamlet năm tới.* 11 [Tn] sắm vai (gì); bắt chước (ai): *I thought he did Hamlet superbly*: *Tôi cho là anh ta sắm vai Hamlet tuyệt vời.* o *She does Mrs. Thatcher rather well*: *Bà ấy bắt chước bà Thatcher khá giống.* 12 [I, Tn, Tg] (dùng ở thời hoàn thành hay bị động) làm xong (cái gì); hoàn thành: *(infml) Have you done?*: *Anh đã làm xong chưa,* tức là kết thúc việc anh đang làm. o *I've done talking — it's time to act*: *Tôi đã nói xong — đã đến lúc phải làm* o *The work won't take too long to do*: *Công việc*

sẽ không được làm quá lâu. o *Did you get your article done in time?*: *Anh có hoàn thành đúng thời hạn bài báo không?*

▷ HOÀN THÀNH MỘT HOẠT ĐỘNG HAY MỘT HÀNH TRÌNH. **13** [Tn] **(a)** du hành qua (một quãng đường); **đi**: *How many miles did you do during your tour?*: *Anh đã đi bao nhiêu dặm trong chuyến du lịch này?* o *My car does 40 miles to the gallon*: *Xe tôi chạy 40 dặm hết một ga lông xăng.* **(b)** hoàn thành (một hành trình): *We did the journey (from London to Oxford) in an hour*: *Chúng tôi hoàn thành hành trình (từ London đi Oxford) trong một giờ.* **(c)** đi, chạy hay đạt (một tốc độ): *The car was doing 90 miles an hour*: *Chiếc xe đang chạy 90 dặm một giờ.* **14** [Tn] *(infml)* thăm (một chỗ) như một người xem phong cảnh; xem thắng cảnh: *We did Tokyo in three days*: *Chúng tôi đã thăm Tokyo trong ba ngày.* **15** [Tn] dùng (một khoảng thời gian); **mất**: *She did a year at university, but decided to give up the course*: *Cô ta mất một năm học đại học, nhưng rồi quyết định bỏ lớp.* o *(infml) He did six months (in prison) for burglary*: *Hắn mất sáu tháng (ngồi tù) vì tội trộm cắp.*

▷ CÁC NGHĨA KHÁC **16** [I, Ipr, Tn] **~ (for sb/sth); ~ (as sth)** đầy đủ hay làm thỏa mãn (ai/ cái gì); **được**: *'Can you lend me some money?' 'Certainly — will £10 do?'*: *'Anh có thể cho tôi mượn ít tiền không?' 'Được chứ, 10 pao có đủ không?'* o *Will next Friday do for our meeting?*: *Thứ Sáu sau tổ chức mít tinh có được không?* o *These shoes won't do for climbing*: *Đôi giầy này không dùng để leo trèo được?*, tức không đủ bền chắc. o *This log will do fine as a table for our picnic*: *Khúc gỗ này làm bàn ăn cho cuộc pích ních của chúng ta thì thật đẹp.* o *This room will do (me) nicely, thank you*: *Căn phòng này vừa ý (tôi) quá, cám ơn anh.* **17** [I] (dùng với các *pht*, hay trong các câu hỏi đi sau *how*) tiến bộ; hoàn thành: *She's doing very well at school*: *Cô bé học tập rất tiến bộ ở nhà trường.* o *How is the business doing?*: *Công việc kinh doanh tiến triển ra sao?* o *Both mother and baby are doing well*: *Cả mẹ lẫn con đều khỏe mạnh*, tức là sau khi sinh đứa bé, hai mẹ con đều khỏe. o *Everything in the garden is doing splendidly*: *Cây cối trong vườn mọc rất tốt tươi.* o *She did well out of the deal*: *Cô ấy hoàn thành tốt chuyến giao dịch mua bán.* **18** [Tn] nấu nướng, sào, rán (cái gì): *Shall I do the casserole in the oven?*: *Tôi hầm món thịt trong lò nhé?* o *How would you like your steak done?*: *Anh muốn làm món thịt nướng thế nào?* **19 (a)** [Tn esp passive] *(infml)* lừa đảo hay bịp (ai): *This table isn't a genuine antique; I'm afraid you've been done!*: *Cái bàn này không phải là đồ cổ thật; tôi e rằng anh đã bị lừa!*, tức là anh đã trả nhiều tiền cho một món đồ ít giá trị. **(b)** [Tn] *(sl)* cướp bóc hay ăn trộm (cái gì): *The gang did a warehouse and a supermarket*: *Băng đó đã cướp một kho hàng và một siêu thị.* **20** *(sl)* **(a)** [Tn] làm bị thương hay đánh (ai): *Say that again and I'll do you!*: *Nói lại điều đó thì tôi sẽ nện cho anh một trận.* **(b)** [esp passive: Tn, Tn.pr] **~ sb (for sth)** bắt hay kết tội ai (vì một tội lỗi): *He got done for speeding*: *Anh ta bị bắt giữ vì lái xe quá tốc độ quy định.* **21** (idm) **be/have to do with sb/sth** có quan hệ hay liên quan với ai/ cái gì: *'What do you want to see me about?' 'It's to do with that letter you sent me*: *'Anh muốn gặp tôi làm gì?' 'Việc này liên quan đến lá thư anh gửi cho tôi'* ,**do as you would be done by** *(tục ngữ)* cần phải đối xử với người khác như là mình muốn người ta đối xử với mình. **have (got) something, nothing, a lot, etc to do with sb/sth** có quan hệ hay liên quan trong một phạm vi xác định với ai/ cái gì: *Her job has something to do with computers*: *Công việc của cô ấy có liên quan đến máy tính.* o *Hard work has a lot to do with her success*: *Thành công của cô ấy phần lớn là do làm việc tích cực.* o *'How much do you earn?' 'What's it got to do with you?'*: *'Anh kiếm được bao nhiêu?' 'Việc đó có liên quan gì đến anh?'* o *We don't have very much to do with our neighbours,*: *Chúng tôi không có quan hệ gì nhiều với các láng giềng.* ,**how do you 'do?** (dùng làm lời chào chính thức khi người ta gặp ai lần đầu tiên). **it/that will never/won't 'do** (dùng để chỉ tình trạng công việc không được tốt đẹp và cần phải thay đổi hay cải thiện); **không ổn**: *This is the third time you've been late for work this week; it simply won't do, I'm afraid*: *Đây là lần thứ ba trong tuần anh đi làm chậm; điều đó thật không ổn, tôi sợ là như vậy.* ,**nothing 'doing** *(sl)* (dùng để từ chối một yêu cầu) **chịu không được**: *'Could you lend me £10?' 'Nothing doing!'*: *'Anh có thể cho tôi mượn 10 pao không' 'Chịu, không được!'* **that 'does it** *(infml)* (dùng để tỏ rõ là người ta không thể chịu đựng được cái gì lâu hơn); **đủ rồi**: *That does it! I've had enough of your sarcasm. I'm leaving*: *Đủ rồi! Tôi đã nghe đủ điều mỉa mai của anh rồi. Tôi đi đây.* **that's 'done it** *(infml)* (dùng để biểu lộ sự mất tinh thần, sự tức giận, vv rằng một sự rủi ro, một tai nạn hoặc một sai lầm đã làm hỏng hay hư hại cái gì); **thôi xong**: *That's done it. We've run out of petrol. We'll never be in time for the train now*: *Thôi xong! Chúng tôi đã hết sạch cả xăng. Bây giờ thì không đến kịp giờ tàu được nữa.* **that will 'do** (dùng nhất là để ra lệnh cho ai thôi đừng làm hay nói gì); **thôi đi**: *That'll do, you two; you're getting far too noisy*: *Thôi đi, hai anh; các anh làm ầm ỹ quá rồi đấy.* (Đối với các thành ngữ khác có **do**, xem các mục từ về các *dt*, *tt*, vv, thí dụ **do a bunk** ⇨ BUNK²; **easier said than done** ⇨ EASY.) **22** (phr v) **do away with sth** *(infml)* thoát khỏi cái gì; gạt bỏ, thủ tiêu cái gì: *She thinks it's time we did away with the monarchy*: *Cô ấy nghĩ đã đến lúc chúng ta thủ tiêu nền quân chủ.* o *The death penalty has been done away with in many European countries*: *Án tử hình đã bị hủy bỏ ở nhiều nước châu Âu.* **do away with oneself/sb** *(infml)* tự tử/ giết ai: *She tried to do away with herself*: *Cô ta toan tự tử.*

do sb/sth down *(infml)* nói ai/ cái gì theo kiểu chỉ trích hay không có thiện chí; phê bình hay gièm pha, chê bai ai/ cái gì: *He's always doing his friends down*: *Anh ta luôn luôn chê bai bạn bè.* o *It has become fashionable to do down traditional moral values*: *Chê bai các giá trị tinh thần truyền thống đã trở thành mốt.*

do for sb *(infml)* làm việc nhà cho ai; **làm công việc nội trợ**: *Old Mrs Green has done for us for over 20 years*: *Bà già Green đã giúp việc nhà cho chúng tôi trên 20 năm.* o *They can't afford a home help, so they have to do for themselves*: *Họ không đủ khả năng thuê người giúp việc, vì vậy họ phải làm lấy việc nhà.*

do for sb/sth (usu passive) *(infml)* làm hỏng, hủy hoại hoặc làm chết ai/ cái gì: *Unless the Government provides more cash, the steel industry is done for*: *Công nghiệp thép sẽ bị giết chết trừ phi chính phủ cấp thêm tiền.* **do for sth** *(infml)* (dùng trong các câu hỏi với *how* và *what*) xoay xở để có được: *How/What did you do for coal during the miners' strike?*: *Anh làm thế nào mà xoay xở để có được than trong khi thợ mỏ đình công?* **do sth for sb/sth** *(infml)* cải thiện bề ngoài của ai/ cái gì: *That new hairstyle really does something/a lot for her*: *Kiểu đầu mới ấy thực sự làm cô ta đẹp lên ít nhiều/ rất nhiều.* **do sb 'in** *(infml)* **(a)** giết ai: *She was so depressed she felt like doing herself in*: *Cô ta bị thất vọng đến mức*

cảm thấy muốn tự tử. (b) = DO SB OVER. (c) (usu passive) làm ai kiệt sức; **mệt lả**: *Come in and sit down — you look done in*: *Vào đi và ngồi xuống, trông anh mệt lả rồi.* **do sth in** *(infml)* làm tổn thương (một phần cơ thể): *He did his back in lifting heavy furniture*: *Anh ta bị đau lưng khi nhấc đồ đạc nặng.*

do sth out *(infml)* làm sạch hay dọn dẹp (một căn phòng, tủ li, v.v) bằng cách loại bỏ đồ thừa: *Your desk drawer needs doing out*: *Ngăn kéo bàn anh cần phải dọn dẹp đi.* **do sb out of sth** *(infml)* ngăn cản ai có được cái gì, nhất là bằng cách gian lận hay không lương thiện: *She was done out of her promotion*: *Cô ta đã bị ngăn cản không được đề bạt.* **do sb 'over** *(infml)* tấn công và đánh ai rất đau: *He was done over by a gang of thugs after a football match*: *Anh ta bị tấn công và đánh rất đau bởi một bọn côn đồ sau trận đá bóng.* **do sth over** lau chùi hay tân trang mặt ngoài cái gì: *The paintwork is beginning to flake; it'll need doing over/to be done over soon*: *Sơn quét đã bắt đầu bong, cần sơn phết lại/ được tân trang sớm.*

do sth to sb *(infml)* có ảnh hưởng đến ai; khích động hay xúi giục ai: *Her voice really does something to me*: *Giọng nói của cô ta thực tình đã khích động tôi.* o *What have you done to your sister? She's very upset*: *Anh đã làm gì khích động chị anh vậy? Chị ấy rất khó chịu.* **do sth to sth** (nhất là trong các câu hỏi có *what*) làm gì để xảy ra cái gì; **gây ra, làm gì**: *What have you done to the television? It's not working properly*: *Anh đã vặn máy thu hình thế nào mà nó đã bị hỏng vậy?* o *What on earth have you done to your hair?*: *Anh đã làm kiểu tóc gì trên đời này thế?* tức là tại sao anh lại cắt tóc kiểu ấy?

do up bị buộc; cài, thắt: *This skirt does up at the back*: *Cái váy này thắt dải sau lưng.* **do oneself 'up** *(infml)* làm cho mình hấp dẫn hơn bằng cách trang điểm, mặc các kiểu quần áo khác nhau, v.v.; **trưng diện**. **do sth up** (a) cài (một áo khoác, váy, v.v.) bằng khuy, khóa kéo, vv: *He never bothers to do his jacket up*: *Anh ta không bao giờ lo cài khuy áo vét của mình.* o *She asked me to do up her dress for her at the back*: *Cô ta nhờ tôi cài giúp chiếc áo váy ở sau lưng.* (b) buộc cái gì thành một gói hay một bọc; bọc hoặc buộc chặt cái gì lại; **gói; bọc**: *She was carrying a parcel of books done up in brown paper*: *Cô ta đang mang một gói sách bọc trong giấy màu nâu.* (c) sửa chữa, trang hoàng lại hay hiện đại hóa (một ngôi nhà, căn phòng, v.v.): *If we decide to buy the cottage we'll have to do it up*: *Nếu chúng ta quyết định mua túp nhà lá ấy, chúng ta sẽ phải xây mới lại.* o *We're having the kitchen done up*: *Chúng tôi đang cho sửa chữa lại nhà bếp.*

do with sth (a) (dùng với *can* và *could* để diễn tả sự cần thiết hay mong muốn đối với cái gì): *You look as if you could do with a good night's sleep*: *Trông anh có vẻ cần một đêm ngủ say.* o *I could do with a stiff drink!*: *Tôi muốn có một cốc rượu mạnh!* (b) (dùng ở thể phủ định với *can* và *could*) dung thứ, chịu đựng cái gì: *I can't do with his insolence*: *Tôi không thể tha thứ cho thói hỗn láo của nó.* o *If there's one thing I can't do with, it's untidiness*: *Nếu có điều gì tôi không thể dung thứ được, thì đó là tính bừa bãi.* **do sth with sb/sth** (dùng trong các câu hỏi với *what*) **để làm gì**: *What have you done with my umbrella?*: *Anh đã để cái ô của tôi ở đâu?* o *Tell me what you did with yourselves on Sunday*: *Nói cho tôi biết anh đã vui thú như thế nào vào ngày Chủ nhật.* o *What are we going to do with the food left over from the party?*: *Chúng ta sẽ dùng làm gì các thức ăn còn lại của bữa tiệc?* o *She doesn't know what to do with herself*: *Cô ấy không biết mình phải làm gì.* **do without (sb/sth)** (dùng nhất là với *can* và *could*) điều hành được mà không có ai/ cái gì; **không cần đến; bỏ qua được; không có**: *He can't do without (the services of) a secretary*: *Anh ta không thể không cần đến (sự phục vụ của) một người thư ký.* o *If we can't afford a car, we'll just have to do without (one)*: *Nếu chúng ta không có khả năng mua ôtô, chúng ta phải xoay xở công việc mà không có xe.* o *I could have done without being woken up at 3 o'clock in the morning*: *Tôi không muốn không bị đánh thức dậy vào 3 giờ sáng như vậy.*

□ **,do-'gooder** *n (infml often derog)* người làm hay cố làm những hành động tốt, nhưng bằng cách không thực tế, gây rắc rối hay om xòm.

,do it your'self (*abbr* **DIY**) hoạt động tự làm, sửa chữa hay trang trí lấy các đồ vật (mà không dùng thợ chuyên nghiệp); **việc tự làm**: *She's very keen on do it yourself*: *Cô ấy rất khéo tay trong các việc tự làm.* o [attrib] *a do-it-yourself shop*. *Cửa hàng bán dụng cụ để tự sửa chữa trong gia đình.*

do[3] /du:/ *n* (*pl* **dos** hoặc **do's** /du:z/) 1 *(Brit infml)* bữa tiệc; liên hoan: *I hear the Newtons are having a big do tonight*: *Tôi nghe nói là nhà Newton mở tiệc lớn tối nay.* 2 *(Brit sl)* trò bịp bợm bất lương; trò lừa đảo: *If you ask me, the whole thing's a do.*: *Nếu anh hỏi tôi, toàn bộ sự việc là một trò bịp bợm.* 3 (idm) **do's and don'ts** /,du:zən'dəonts / các quy tắc (phải làm và không được làm): *If you want to lose weight, here are some do's and don'ts*: *Nếu anh muốn sụt cân, đây là một số điều cần làm và cần tránh.* **fair do/dos/do's** ⇨ FAIR[1].

do[4] = DOH.

do *abbr* (cũng *symb*") như trên.

doc /dɒk/ *n (infml)* (dùng trong ngôn ngữ nói chuyện) tiến sĩ; **bác sĩ**.

do.cile /'dəʊsail; *US* /'dɑsl/ *adj* (về một người hay một con vật) dễ sai khiến; **dễ bảo**: *a docile child, dog, personality*: *một đứa trẻ, con chó, tính cách dễ bảo.* ▷ **do.cilely** /-sailli; *US* -səli/ *adv.*

do.cil.ity /dəʊ'siləti/ *n* [U].

dock[1] /dɒk/ *n* 1 [C] bộ phận của một cảng, vv nơi tàu đến để ăn hàng, dỡ hàng hay sửa chữa, nhất là nơi có lắp các cửa cống để kiểm tra mức nước; **bến tàu**: *go into/be in dock*: *đi vào/ đậu ở bến tàu.* o [attrib] *dock workers*: *công nhân bến tàu.* 2 **docks** [pl] dãy bến tàu có cầu tàu, lán để hàng v.v. ở xung quanh: *work at the docks*: *làm việc ở các bến tàu.* 3 [C] *(esp US)* chỗ tàu đậu ở bến; cầu tàu. ▷ **docker** *n* người xếp và dỡ hàng ở tàu; **công nhân bến tàu.**

□ **'dockland** /-lænd/ *n* [U, C] khu vực gần một xưởng sửa chữa và đóng tàu. **'dockyard** *n* vùng có bến tàu và trang bị, thiết bị để đóng và sửa chữa tàu; **xưởng sửa chữa và đóng tàu.**

dock[2] /dɒk/ v 1 (a) [I] (về một con tàu) đi vào bến; **cập bến**. (b) [Tn] dẫn (tàu) vào bến. 2 (a) [I] (về tàu vũ trụ) lắp ghép vào nhau: *docking manoeuvres/procedures*: *thao tác/ thủ tục lắp ghép.* (b) [Tn] lắp ghép (hai hay nhiều tàu vũ trụ) vào với nhau trong vũ trụ.

dock[3] /dɒk/ *n* 1 chỗ của tòa án hình sự dành cho bị cáo ngồi trong lúc xét xử; **ghế bị cáo**: *The judge looked over to the prisoner in the dock*: *Quan tòa nhìn xuống người tù ngồi ở ghế bị cáo.* 2 (idm) **put sb/ be in the dock** buộc tội ai/ bị buộc tội đã làm điều sai trái; **đặt ai/ bị ngồi vào ghế bị cáo**: *This recent tragedy has put the manufacturers of the drug squarely in the dock*: *Tấn thảm kịch vừa qua đã đặt những tên sản xuất ma túy lên ghế bị cáo một cách thích đáng.*

dock[4] /dɒk/ v 1 [Tn] chặt ngắn (đuôi một con vật); **cắt cụt**. 2 [Tn, Tn.pr, Dn.n] ~ **sth (from/off sth)** lấy đi

(một phần lương, tiêu chuẩn, vv của ai); **cắt bớt**: *They've docked my salary*: *Họ đã cắt giảm lương của tôi.* o *dock 15% from/off sb's earnings*: *cắt bớt 15% tiền lương của ai.* o *They've docked me £20*: *Họ đã cắt mất của tôi 20 pao.*

dock[5] /dɒk/ *n* [U, C] cỏ dại phổ biến, có lá to; **cây chút chít.**

docket /'dɒkit/ *n* 1 *(thương)* văn bản hoặc phiếu liệt kê các hàng đã trao những việc đã làm, hàng chưa trong một gói. 2 *(US luật)* danh sách các vụ kiện chờ xét xử.

▷ **docked** *v* [Tn] (a) ghi (cái gì) vào phiếu liệt kê. (b) dán nhãn cho (cái gì) bằng một phiếu liệt kê nội dung.

doc.tor /'dɒktə(r)/ *n* (*abbr* **Dr**) 1 người đã học y học; **bác sĩ y khoa**: *You'd better see a doctor about that cut*: *Anh nên đi gặp bác sĩ về chỗ đứt này.* o *Doctor Thompson*: *Bác sĩ Thompson.* 2 người nhận bằng đại học cao nhất; **tiến sĩ**: *Doctor of Philosophy, Science, Letters, Law, etc*: *Tiến sĩ triết học, khoa học, văn chương, luật, v.v.*

▷ **doc.tor** *v* [Tn] 1 *(infml)* chữa trị (cái gì) hoặc chữa bệnh cho (ai): *doctor a cold, a child*: *chữa cảm lạnh, chữa bệnh cho một đứa trẻ.* 2 thiến, hoạn (một con mèo, một con chó, v.v.) 3 *(infml)* thêm cái gì có hại vào (thức ăn hoặc đồ uống); **pha**: *They doctored her fruit juice with vodka and she got very drunk*: *Họ đã pha vốtca vào nước quả ép của cô ta và cô đã bị say lử.* 4 *(infml)* sửa đổi (cái gì) nhằm đánh lừa; **làm giả**: *doctor the evidence, the accounts, a report*: *sửa bằng chứng, sửa sổ sách kế toán, sửa một bản báo cáo để đánh lừa.*

doc.toral /'dɒktərəl/ *adj* [attrib] thuộc hoặc liên quan đến bằng tiến sĩ: *a doctoral thesis*: *một luận án tiến sĩ.*

doc.tor.ate /'dɒktərət/ *n* học vị đại học cao nhất; **học vị tiến sĩ**: *She's studying for her doctorate!*: *Cô ấy đang học lấy bằng tiến sĩ.*

doc.trin.aire /ˌdɒktri'neə(r)/ *adj (derog)* áp dụng lý thuyết một cách cứng nhắc không quan tâm gì đến các vấn đề thực tế; **giáo điều**: *doctrinaire attitudes, beliefs, criticsms*: *thái độ, niềm tin, những lời chỉ trích giáo điều.*

doc.trine /'dɒktrin/ *n* [C, U] một loạt những niềm tin của một giáo hội, đảng chính trị, nhóm nhà khoa học, v.v.; **học thuyết; chủ nghĩa**: *Catholic doctrines*: *những học thuyết của Cơ đốc giáo.* o *Marxist doctrine*: *học thuyết Mác xít.* o *This is a matter of doctrine*: *Đây là một vấn đề học thuyết.* ▷ **doc.trinal** /dɒk'trainl; *US* 'dɒktrinl/ *adj* [attrib]: *doctrinal controversy*: *cuộc tranh luận về học thuyết.* o *(derog) a rigidly doctrinal approach, response, upbringing*: *một cách tiếp cận, trả lời, sự dạy dỗ có tính chất học thuyết cứng nhắc.*

docu.ment /'dɒkjʊmənt/ *n* giấy tờ, đơn từ, sổ sách, v.v. đem lại thông tin về cái gì, bằng chứng hoặc chứng cớ về cái gì; **tài liệu; tư liệu; văn kiện**: *The spy stole secret government documents*: *Tên gián điệp đã đánh cắp các tài liệu mật của chính phủ.* o *study all the documents in a case*: *nghiên cứu tất cả các tài liệu trong một vụ án.* o *legal documents*: *những văn kiện hợp pháp,* thí dụ các chứng thư tài sản, chúc thư, v.v.

▷ **docu.ment** /'dɒkjʊment/ *v* [Tn] chứng minh hoặc ủng hộ (cái gì) bằng tài liệu: *Can you document these claims?*: *Anh có tài liệu chứng minh cho những yêu sách này không?* o *a badly-/well-documented report*: *một báo cáo có tư liệu tốt/kém.*

docu.menta.tion /ˌdɒkjʊmen'teiʃn/ *n* [U] 1 sự chứng minh hoặc được chứng minh bằng tài liệu. 2 những tài liệu được đưa ra làm bằng chứng cho cái gì: *We haven't enough documentation to process your claim*: *Chúng tôi không có đủ tài liệu để xử lý yêu cầu của ông.*

docu.ment.ary /ˌdɒkjʊ'mentri/ *adj* [attrib] 1 gồm có các tài liệu: *documentary evidence, proof, sources*: *bằng chứng, chứng cớ, nguồn tài liệu.* 2 đưa ra một báo cáo căn cứ trên sự việc về một đề tài hoặc hoạt động nào đó, nhất là bằng cách sử dụng tranh ảnh, bằng ghi âm, v.v. về những người có liên quan: *a documentary account of the Vietnam war*: *tường thuật cuộc chiến tranh Việt Nam bằng tư liệu.* o *documentary films showing the lives of working people*: *những bộ phim tài liệu cho thấy đời sống của nhân dân lao động.*

▷ **docu.ment.ary** /ˌdɒkjʊ'mentri/ *n* phim tài liệu hoặc chương trình tài liệu trên đài phát thanh hoặc truyền hình: *a documentary on/about drug abuse*: *một bộ phim tài liệu về tệ nạn ma túy.*

dod.der /'dɒdə(r)/ *v* [I, Ipr, Ip] *(infml)* đi chuyển hoặc cử động một cách run rẩy, lẩy bẩy vì tuổi già hoặc vì sức yếu: *He doddered down the street*: *Ông ta lẩy bẩy đi dọc phố.* o *dodder along, about, around, etc*: *đi lẩy bẩy, lập cập.*

▷ **dod.derer** /'dɒdərə(r)/ *n* 1 *(infml)* người lẩy bẩy. 2 *(derog)* người già.

dod.der.ing /'dɒdərɪŋ/ (cũng **dod.dery** /'dɒdərɪ/) *adjs* đi đứng yếu và không vững; lẩy bẩy; **lập cập.**

doddle /ˌdɒdl/ *n* [sing] *(infml)* nhiệm vụ hoặc hoạt động dễ thực hiện: *That hill's an absolute doddle (to climb)*: *Ngọn đồi này (leo lên) hết sức dễ.* o *It's no doddle being a teacher, you know*: *Anh biết đấy, làm thầy giáo chẳng dễ dàng gì đâu.*

dodge[1] /dɒdʒ/ *v* 1 [I, Ipr, Ip, Tn] chuyển nhanh và đột ngột sang một bên để tránh (ai/cái gì); **né tránh**: *He dodged to left and right as the gunman opened fire*: *Anh ta né trái, né phải khi tên cướp nổ súng.* o *She dodged round the corner*: *Cô ta né tránh vào góc phố.* o *(fig) I'll leave early so as to dodge the rush hour*: *Tôi sẽ về sớm để tránh giờ cao điểm.* 2 [Tn, Tg] *(infml)* tránh làm (cái gì) bằng sự khôn khéo hoặc mưu mẹo; **lẩn tránh**: *dodge military service*: *lẩn tránh quân dịch.* o *dodge awkward questions*: *lẩn tránh những câu hỏi rắc rối.* o *He always manages to dodge doing the housework*: *Anh ta luôn luôn tìm được cách lẩn tránh công việc trong nhà.*

▷ **dodger** *n (infml)* người lẩn tránh làm cái gì: *Make sure she pays her share — she's a bit of a dodger*: *Hãy nắm chắc cô ta trả phần của cô ấy — cô ta hay lẩn lắm đấy.*

dodge[2] /dɒdʒ/ *n* 1 (usu *sing*) động tác nhanh để tránh ai/cái gì: *make a sudden dodge to the right*: *bất chợt né tránh sang bên phải.* 2 *(infml)* mẹo, mánh khóe khôn khéo; cách tránh né cái gì: *a tax dodge*: *mẹo lẩn tránh thuế.* o *She's up to all the dodges*: *Bà ta biết đủ các mánh khóe lẩn tránh.*

dodgems /'dɒdʒəmz/ *n* [pl] (cũng **'dodgem cars**) *(Brit)* (tại các hội chợ giải trí) xe ô tô nhỏ chạy điện, người lái tìm cách đâm vào các xe khác và tránh những xe tìm cách đâm vào mình: *have a go on the dodgems*: *chơi một vòng ô tô đâm nhau.*

dodgy /'dɒdʒi/ *adj* (**-ier**, **-iest**) *(infml esp Brit)* 1 (về người) rất có thể là không thành thật; láu cá: *He's a dodgy bloke — I wouldn't trust him an inch*: *Nó là một thằng cha láu cá — tôi không tin nó một tí nào.* 2 khó khăn hoặc nguy hiểm: *Cycle across America? Sounds a bit dodgy to me*: *Đi xe đạp ngang qua nước Mỹ ư? Đối với tôi nghe hơi khó đấy.*

dodo /'dəʊdəʊ/ *n* (*pl* ~**s** hoặc ~**es**) 1 chim to, không bay được, xưa kia sống ở đảo Mauritius, nay đã tuyệt chủng; **chim cưu.** 2 (idm) **dead as a/the dodo** ⇨ DEAD.

doe /dəʊ/ *n* nai cái, hươu cái, nai tuyết cái, thỏ cái hoặc thỏ rừng cái. Cf FAWN 1, HIND[2], STAG[1].

DOE /ˌdi:əʊ 'i:/ *abbr (Brit)* Department of the Environment: Bộ môi trường.

doer /'duə(r)/ *n (approv)* người làm chứ không suy nghĩ và nói suông; **người hành động**: *We need more doers and fewer organizers*: *Chúng tôi cần thêm nhiều người hành động và bớt người tổ chức.*

does ⇨ DO.

doff /dɒf; *US* dɔ:f/ *v* [Tn] *(fml)* bỏ (mũ); **cởi (quần áo)**. Cf DON[2].

dog[1] /dɒg; *US* dɔ:g/ *n* 1 [C] **(a)** con vật rất phổ biến nuôi trong nhà để làm việc, săn bắn, v.v. hoặc để làm cảnh; **con chó**. **(b)** chó đực hoặc sói đực hoặc cáo đực. Cf BITCH 1. **(c)** **the dogs** [pl] *(infml)* (đánh cá về kết quả của) các cuộc đua chó săn thỏ: *I won £10 on the dogs*: *Tôi đã được 10 pao ở cuộc đua chó.* **2** [C] **(a)** (có một *tt* đứng trước) *(dated infml)* gã; thằng cha: *a sly, lucky, gay dog*: *một thằng cha ranh mãnh, vận đỏ, phóng đãng.* o *You dirty dog!*: *Đồ chó má bẩn thỉu!*, tức là đê tiện! **(b)** *(dated)* người độc ác hoặc vô dụng: *He's a vile dog!*: *Nó là một thằng độc ác hèn hạ.* **3** [C] thiết bị cơ khí để kẹp chặt các vật; **kìm; cặp; gàu ngoạm**. **4** [C] = ANDIRON. **5** (idm) **(a case of) ˌdog eat ˈdog** cuộc ganh đua tàn nhẫn. **a ˌdog in the ˈmanger** người ngăn chặn người khác hưởng thụ cái gì mà người đó không sử dụng được hoặc không muốn; **như chó già giữ xương** [attrib] *a dog-in-the-manger attitude*: *thái độ chó già giữ xương.* **a dog's ˈbreakfast/ˈdinner** *(infml)* tình trạng lộn xộn hoặc hỗn độn: *He's made a real dog's breakfast of these accounts*: *Sổ sách kế toán này anh ta làm lộn xộn quá.* **dressed like a dog's dinner** ⇨ DRESS[2]. **every dog ˈhas his/its ˈday** *(tục ngữ)* chẳng chóng thì chầy ai ai rồi cũng có lúc gặp vận may hoặc thành công; **ai khó ba đời**. **give a dog a bad ˈname (and ˈhang him)** *(tục ngữ)* một khi ai đã mang tiếng rồi thì khó mà lấy lại được tiếng tốt vì người khác vẫn lên án anh ta hoặc nghi ngờ anh ta. **go to the ˈdogs** *(infml)* (về một tổ chức, một thiết chế, v.v.) thay đổi làm cho nó không còn có hiệu quả, không còn sức sản xuất, v.v. như trước nữa; **thất cơ lỡ vận; xuống dốc**: *This firm's gone to the dogs since you took over!*: *Từ khi anh tiếp nhận cái hãng này, nó đã xuống dốc.* **a/the hair of the dog** ⇨ HAIR. **help a lame dog over a stile** ⇨ HELP[1]. **lead a dog's life; lead sb a dog's life** ⇨ LEAD[3]. **let sleeping dogs lie** ⇨ SLEEP[2]. **love me, love my dog** ⇨ LOVE[2]. **not have a ˈdog's chance** không có chút may mắn nào: *He hasn't a dog's chance of passing the exam*: *Nó không có một chút cơ may nào thi đỗ.* **put on the dog** *(US sl)* làm ra vẻ ta đây; **làm bộ làm tịch**. **rain cats and dogs** ⇨ RAIN[2]. **the tail wagging the dog** ⇨ TAIL. **teach an old dog new tricks** ⇨ TEACH. **top dog** ⇨ TOP[1]. **treat sb like dirt/a dog** ⇨ TREAT.

▷ **dog.gie** (cũng **doggy**) /'dɒgi: *US* 'dɔ:gi/ *n (infml)* (dùng với trẻ em hoặc do trẻ em dùng) con chó.

□ **ˈdog-biscuit** *n* bánh quy cứng, nhỏ cho chó ăn.

ˈdogcart *n* xe nhẹ hai bánh, do ngựa kéo.

ˈdog-collar *n* **1** vòng cổ chó; cổ đê. **2** *(infml)* cổ áo trắng, của các tu sĩ; **cổ đứng**.

ˈdog-eared *adj* (về sách) có những góc trang quăn lại vì dùng nhiều; **nếp quăn**.

ˈdogfight *n* **1** cuộc không chiến giữa các máy bay chiến đấu. **2** cuộc đánh nhau thô bạo, lộn xộn; **cuộc hỗn chiến; cuộc ẩu đả**.

ˈdoghouse *n* **1** *(US)* chuồng chó. **2** (idm) **in the doghouse** thất thế; thất sủng.

ˈdog.like *adj* [usu attrib] thuộc hoặc giống như con chó: *dog-like devotion, fidelity, etc*: *một sự tận tụy, trung thành, v.v. như chó.*

ˈdog-leg *n* chỗ ngoặt gấp, nhất là trên bãi chơi gôn.

ˈdog-paddle (cũng **ˈdoggie-paddle**) *n* [U] cách bơi đơn giản, với những động tác ngắn và nhanh của tay và chân; **bơi chó**. —*v* [I] bơi theo kiểu đó.

the ˈdog-star *n* chòm sao Thiên lang.

ˈdog-tired *adj* [usu pred] rất mệt.

ˈdog-tooth *n (kiến trúc)* trang trí hình chóp nhỏ, chạm vào đá.

ˈdog-trot *n* nước kiệu nhẹ, êm.

dog[2] /dɒg; *US* dɔ:g/ *v* (-gg-) [Tn] đi theo (ai) sát gót và dai dẳng: *dog sb's footsteps*: *bám sát bước chân ai.* o *(fig) Her career was dogged by misfortune*: *Cuộc đời hoạt động của bà ta luôn luôn bị bất hạnh bám riết.*

dog days /'dɒgdeiz; *US* 'dɔ:g/ thời kỳ nóng nhất trong năm (tháng bảy và tháng tám).

doge /dəʊdʒ/ *n (formely)* pháp quan đứng đầu tại các xứ cộng hòa Venise và Genoa.

dog.fish /'dɒgfiʃ; *US* 'dɔ:g-/ *n* (*pl* khg đổi) loại cá nhám nhỏ; **cá nhám góc**.

dog.ged /'dɒgid; *US* 'dɔ:gid/ *adj* [usu attrib] *(approv)* quyết tâm; không dễ dàng lùi bước; **gan góc; ngoan cường; bền bỉ**: *a dogged defence of the city*: *sự phòng thủ thành phố ngoan cường.* o *Although he's less talented, he won by sheer dogged persistence*: *Tuy kém tài nhưng anh ta đã thắng chỉ vì kiên trì bền bỉ.* ▷ **dog.gedly** *adv.* **dog.ged.ness** *n* [U].

dog.gerel /'dɒgərəl; *US* 'dɔ:gərəl/ *n* [U] câu thơ (cố ý hoặc vô tình) gây ra một hiệu quả vụng về và lố lăng; **thơ dở**.

doggo /'dɒgəʊ; *US* 'dɔ:g-/ *adv* (idm) **lie doggo** ⇨ LIE.

dog.gone /'dɒgɒn; *US* 'dɔ:gɔ:n/ v [Tn] *(US infml)* (dùng để diễn tả sự bực bội hoặc ngạc nhiên): *Doggone it!*: *Quỷ tha ma bắt nó đi!* o *Well I'll be doggoned!*: *Thế là chết tôi rồi!*

▷ **dog.gone** (cũng **dog.goned**) *adj* [attrib], *adv* (dùng để diễn tả sự khó chịu hoặc ngạc nhiên): *I got another doggone traffic ticket*: *Tôi lại bị một phiếu phạt chết tiệt về giao thông nữa.* o *Don't drive so doggoned fast!*: *Đừng phóng nhanh đến chết như thế!.*

do.gie /'dəʊgi/ *n (US)* con bê không có mẹ, nhất là trên bãi chăn.

dogma /'dɒgmə; *US* 'dɔ:gmə/ *n* [C, U] niềm tin hoặc một loạt niềm tin do một quyền lực nào đó đưa ra, nhất là Giáo hội, để được chấp nhận như một vấn đề đức tin; **giáo lý; giáo điều; tín điều**: *(fig derog) political, social, economic, etc dogma*: *tín điều chính trị, xã hội, kinh tế, v.v.*, tức là những ý kiến được coi là không phải bàn cãi nữa.

dog.matic /dɒg'mætik; *US* dɔ:g'mætik/ *adj* **1** thuộc hoặc dựa trên giáo điều: *dogmatic theology*: *thần học giáo điều.* **2** *(derog)* cho rằng hoặc gợi ý rằng cái gì đó là đúng mà không đếm xỉa đến bằng chứng hoặc những ý kiến khác; **giáo điều; võ đoán**: *a dogmatic attitude, approach, view, etc*: *một thái độ, cách tiếp cận, quan điểm, v.v., giáo điều.* o *You can't be dogmatic in matters of taste*: *Trong những vấn đề về sở thích, không thể võ đoán được.* ▷ **dog.mat.ic.ally** /-kli/ *adv*: *state sth dogmatically*: *phát biểu cái gì một cách giáo điều.*

dog.mat.ism /'dɒgmətizəm; *US* 'dɔ:gmətizəm/ *n* [U] *(derog)* (tính chất) giáo điều, võ đoán: *the dogmatism of some music critics, popular preachers, etc*: *Tính chất giáo điều của một số nhà phê bình âm nhạc, một số nhà thuyết pháp được mọi người ưa thích v.v.*

▷ **dog.mat.ist** /-mətist/ *n (derog)* người giáo điều.

dog.mat.ize, -ise /'dɒgmətaiz; *US* 'dɔ:gmətaiz/ v [I, Ipr] ~ (**about sth**) *(derog)* đưa ra những tuyên bố võ đoán, giáo điều: *You can't dogmatize about people's needs*: *Anh không thể võ đoán về nhu cầu của nhân dân được.*

dog.rose /'dɒgrəʊz; *US* 'dɔ:g-/ *n* hoa hồng dại; mọc ở các hàng rào, v.v.; **hoa tầm xuân.**

dogs.body /'dɒgzbɒdi; *US* 'dɔ:g-/ *n (Brit)* người làm những công việc buồn tẻ hoặc khó chịu cho người khác.

dog-watch /'dɒgwɒtʃ; *US* 'dɔ:g-/ *n* (trên các tàu biển) phiên gác, mỗi phiên hai tiếng đồng hồ, từ 4 giờ chiều đến 6 giờ chiều hoặc từ 6 giờ chiều đến 8 giờ tối.

dog.wood /'dɒgwʊd; *US* 'dɔ:g-/ *n* [U, C] cây bụi có hoa; **cây sơn thù du.**

doh (cũng **do**) /dəʊ/ *n (nhạc)* (trong xướng âm các âm chủ) nốt đầu tiên là nốt thứ tám của gam trưởng; **đô.**

dolly (cũng **doy.ley**, **doyly**) /'dɔili/ *n* miếng lót nhỏ có tính chất trang trí, bằng đăng ten, giấy, v.v., đặt dưới một cái đĩa hoặc dưới một chiếc bánh ngọt, v.v. trên đĩa đựng.

do.ings /'du:iŋz/ *n (infml)* 1 [pl] những việc đã làm hoặc đang làm; hoạt động: *I've been hearing a lot about your doings*: *Tôi đã nghe nói nhiều về những việc làm của anh.* 2 [C] (*pl* khg đổi) *(Brit)* (những) thứ cần đến: *Where's the doing for mending punctures?*: *Những đồ cần thiết để vá các lỗ thủng đâu rồi?*

dol *abbr* (cũng *symb* $) đô la.

dol.drums /'dɒldrəmz/ *n* 1 **the doldrums** [pl] vùng đại dương gần xích đạo, nơi có ít hoặc không có gió; **đới lặng gió xích đạo.** 2 (idm) **in the 'doldrums** (a) cảm thấy chán nản; buồn bã: *He's been in the doldrums ever since she left him*: *Từ khi cô ta bỏ hắn, hắn rất chán nản.* (b) không hoạt động hoặc không tiến bộ: *Despite these measures, the economy remains in the doldrums*: *Mặc dầu những biện pháp đó, nền kinh tế vẫn không có tiến bộ.*

dole[1] /dəʊl/ *v* (ph v) **dole sth out** phân phát (nhất là thực phẩm, tiền, v.v.) thành những lượng nhỏ; phát nhỏ giọt: *allowances grudgingly doled out to the elderly*: *những khoản trợ cấp được miễn cưỡng phát nhỏ giọt cho những người lớn tuổi.*

dole[2] /dəʊl/ *n* **the dole** [sing] *(Brit infml)* tiền của nhà nước trợ cấp hàng tuần cho người thất nghiệp: *be/go on the dole*: *đăng ký/ nhận tiền trợ cấp thất nghiệp.*

dole.ful /'dəʊlfl/ *adj* buồn; sầu thảm: *a doleful face, manner, expression, etc*: *một bộ mặt, thái độ, vẻ mặt, v.v. sầu thảm.* ▷ **dole.fully** /-fəli/ *adv.* **dole.ful.ness** *n* [U].

doll[1] /dɒl; *US* dɔ:l/ *n* 1 mô hình một đứa bé hoặc người lớn, thường để cho trẻ con chơi; **con búp bê.** 2 *(dated sl esp US)* phụ nữ hấp dẫn: *She's quite a doll!*: *Cô ta quả là một con búp bê.* □ **'doll's house** 1 nhà đồ chơi dùng để chơi với búp bê; **nhà búp bê.** 2 *(fig)* nhà rất nhỏ: *How do they all cram into that doll's house?*: *Làm sao họ có thể chui được tất cả vào trong cái nhà búp bê này?*

doll[2] /dɒl; *US* dɔ:l/ v *(infml)* (phr v) **doll sb/oneself up** ăn mặc đẹp hoặc lòe loẹt; **diện**: *I'm going to get dolled up for the party*: *Tôi sẽ diện để đi dự cuộc liên hoan.*

dol.lar /'dɒlə(r)/ *n* [C] (*symb* $) đơn vị tiền tệ ở Hoa kỳ, Canada, Australia, v.v.; **đồng đô la**: *Oil from these fields is priced in dollars*: *Dầu lửa lấy từ các mỏ này được đặt giá bằng đô la.* 2 [C] tiền giấy hoặc tiền kim loại có giá trị một đô la: *Have you got any dollars?*: *Anh có tiền đô la không?.* 3 **the dollar** [sing] *(tài)* giá trị của đô la Hoa kỳ trên các thị trường tiền tệ quốc tế: *The dollar closed two cents down*: *Đồng đô la hạ giá hai cent khi đóng cửa.* 4 (idm) **bet one's bottom dollar** ⇨ BET. **(feel, look, etc) like a million dollars** *(infml)* rất sung sức, khỏe mạnh, đẹp, v.v. **a/the sixty-four thousand dollar 'question** câu hỏi quan trọng rất khó trả lời: *Will we all survive until the year 2000? That's the sixty-four thousand dollar question*: *Liệu tất cả chúng ta sẽ sống tới năm 2000 không? Đó là một câu hỏi rất khó trả lời.*

dol.lop /'dɒləp/ *n (infml)* một cục không ra hình thù gì của một cái gì mềm, nhất là thức ăn: *a dollop of cream, jam, mashed potato, etc*: *một cục kem, mứt, khoai nghiền, v.v.*

dolly /'dɒli; *US* 'dɔ:li/ *n* 1 (từ của trẻ em để gọi) búp bê. 2 *(điện ảnh)* giá có thể di chuyển được cho máy quay phim hoặc máy quay truyền hình. □ **'dolly-bird** (cũng **dolly**) *n (dated Brit infml sexist)* cô gái xinh đẹp, ăn mặc hợp thời trang nhưng được coi như là không thông minh lắm.

dol.men /'dɒlmen/ *n* = CROMLECH.

dol.or.ous /'dɒlərəs; *US* 'dəʊlərəs/ *adj* [usu attrib] *(fml)* đau buồn; đau thương.

dol.our (*US* **dolor**) /'dɒlə(r); *US* 'dəʊlər/ *n* [U, C] *(arch)* nỗi đau buồn hoặc đau thương.

dol.phin /'dɒlfin/ *n* động vật có vú trông như con cá bơn, sống ở biển; **cá heo.** Cf PORPOISE.

dolt /dəʊlt/ *n (derog)* người ngu xuẩn, đần độn.

▷ **dolt.ish** *adj* ngu đần.

-dom *suff* 1 (cùng với các *đgt* và *tt* tạo nên *dt* tình trạng hay điều kiện của: *boredom*: *tình trạng buồn chán.* o *freedom*: *sự tự do.* 2 (với *dt*) (a) cấp bậc hoặc lãnh địa của: *dukedom*: *lãnh địa công tước; tước công.* o *kingdom*: *vương quốc.* (b) nhóm của: *officialdom*: *giới công chức.*

do.main /dəʊ'mein/ *n* 1 đất đai thuộc quyền sở hữu hoặc được cai trị bởi một nhà quý tộc, chính phủ, v.v.; **lãnh địa; lãnh thổ**: *trespass on the King's domain*: *xâm phạm vào đất đai của nhà vua.* o *(fig) The kitchen is my wife's domain; she doesn't like me going into it*: *Cái bếp là lãnh địa của vợ tôi; bà ấy không thích tôi vào đó.* 2 địa hạt của tư tưởng, tri thức hoặc hoạt động; **lĩnh vực**: *(in) the domain of political science*: *(trong) lĩnh vực của khoa học chính trị.* o *Military history is really outside my domain*: *Lịch sử quân sự quả thật nằm ngoài phạm vi hiểu biết của tôi.*

dome /dəʊm/ *n* 1 mái tròn có đáy hình tròn; **mái vòm**: *the dome of St Paul's cathedral*: *mái vòm của nhà thờ St Paul.* 2 vật có hình như thế: *the dome of a hill, the night sky, a bald head*: *đỉnh tròn của một ngọn đồi, vòm trời đêm, cái đầu hói trông như một mái vòm.*

▷ **domed** *adj* [usu attrib] có mái vòm hoặc có hình dạng như một cái vòm: *a domed forehead*: *trán dô.*

Domes.day Book /du:mzdei bʊk/ **the Domesday Book** sổ ghi lại quyền sở hữu, giá trị, v.v. của đất đai ở Anh, làm năm 1086 theo lệnh của William, người chinh phục.

do.mestic /də'mestik/ *adj* [usu attrib] 1 thuộc về trong nhà, trong hộ hoặc trong gia đình: *domestic water, gas, etc supplies*: *cung cấp nước, khí đốt, v.v. trong nhà.* o *a domestic help*: *người giúp việc trong nhà,* tức là một người đầy tớ, nhất là một người quét dọn. o *domestic bliss, unrest, upheavals, etc*: *hạnh phúc gia đình, tình trạng bất an, những biến động trong gia đình.* o *She's very domestic*: *Cô ấy rất thích sống ở nhà,* tức là thích ở nhà hơn là đi ra ngoài hoặc thích và giỏi nấu ăn, làm công việc nội trợ, v.v. 2

thuộc hoặc ở bên trong một nước, không phải của nước ngoài hoặc quốc tế; **nội địa**: *domestic trade, imports, production, etc*: *mậu dịch, nhập khẩu, sản xuất, v.v. trong nước.* o *domestic flights*: *những chuyến bay nội địa*, tức là giữa những địa điểm trong nước. 3 (về súc vật) nuôi ở trang trại hoặc làm cảnh; không phải là hoang dã; **nuôi trong nhà**.

▷ **do.mestic** *n* người đầy tớ trong nhà nhất là người quét dọn; **người hầu**.

do.mest.ic.ally /-kli/ *adv*.

□ **domestic 'science** = HOME ECONOMICS (HOME).

do.mest.ic.ate /də'mestikeit/ v [Tn esp passive] 1 làm cho (ai) quen với hoặc thích công việc nội trợ và đời sống gia đình: *He's become a lot more domesticated since his marriage*: *Từ khi lấy vợ, anh ta trở nên thích đời sống gia đình hơn rất nhiều.* 2 thuần hóa (một con vật). ▷ **do.mest.ica.tion** /də,mesti'keiʃn/ *n* [U].

do.mest.icity /,dəome'stisəti, ,dɒm-/ *n* [U] cuộc sống gia đình hoặc trong nhà: *a scene of cosy domesticity*: *một cảnh đời sống gia đình ấm cúng.*

domi.cile /'dɒmisail/ *n* (*fml* hoặc *luật*) nơi cư trú của một người, nhất là được xác lập chính thức nhằm để đánh thuế, vv.

▷ **domi.ciled** *adj* [pred] có chỗ cư trú ở một nơi nào đó: *be domiciled in Britain, London, etc*: *cư trú tại Anh, London, vv.*

domi.cili.ary /dɒmi'siliəri; *US* dɒmi'silieri/ *adj* [pred] *(fml)* thuộc, tới hoặc tại nhà ai: *a domiciliary visit*: *một cuộc đến thăm tại nhà*, thí dụ của một bác sĩ hoặc tu sĩ.

dom.in.ant[1] /'dɒminənt/ *adj* 1 ~ (**in sth**) quan trọng nhất hoặc nổi bật nhất; thống trị: *She's the dominant child in the group*: *Cô bé là đứa trẻ nổi bật nhất trong nhóm.* o *the dominant flavour in a dish*: *hương vị nổi bật nhất của một món ăn* o *The castle stands in a dominant position above the town*: *Tòa lâu đài đứng ở một vị trí bao quát cả thành phố.* 2 *(sinh)* (về một đặc điểm di truyền) xuất hiện bên trong con cháu ngay cả một đặc điểm di truyền trái ngược cũng được thừa kế; **trội**. Cf RECESSIVE. ▷ **dom.in.ance** /'dɒminəns/ n [U]: *the absolute dominance of the governing party*: *sự thống trị tuyệt đối của đảng cầm quyền.*

dom.in.ant[2] /'dɒminənt/ *n* 1 *(nhạc)* nốt thứ năm của một thang âm, hợp âm hoặc khóa dựa trên nốt đó. 2 *(sinh)* gen trội.

dom.in.ate /'dɒmineit/ v 1 [I, Tn] (**a**) có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng rất mạnh đối với (người, sự kiện, vv); **chi phối; thống trị**: *He has authority, but he doesn't try to dominate (others)*: *Ông ta có quyền thế nhưng không tìm cách thống trị (người khác).* o *She dominated the meeting by sheer force of character*: *Bà ta chi phối cuộc họp hoàn toàn bằng sức mạnh của cá tính của mình.* (**b**) là người nổi bật nhất hoặc quan trọng nhất trong (cái gì); **át hẳn; trội hơn**: *Price tends to dominate all other considerations*: *Giá cả có chiều hướng át hẳn mọi sự quan tâm khác.* o *My weekend was dominated by housework*: *Những ngày cuối tuần của tôi bị chi phối bởi công việc trong nhà.* 2 [Tn] (về một nơi cao) vượt lên trên, cao hơn hẳn (cái gì): *The Acropolis dominates the city of Athens*: *Acropolis vượt cao lên trên thành phố Athems.* ▷ **dom.ina.tion** /dɒmi'neiʃn/ *n* [U]: *His defeat ended American domination of the sport*: *Thất bại của anh ta chấm dứt sự thống trị của Mỹ trong môn thể thao này.* o *under forgein domination*: *dưới sự thống trị của người nước ngoài.*

dom.in.eer /dɒmi'niə(r)/ v [I, Ipr] ~ (**over sb**) *(derog)* tìm cách bắt ai phải làm đúng như ta muốn bằng cách ra lệnh cho người đó, bất kể người đó muốn làm gì; **hành động độc đoán; hống hách**: *He domineered,and the rest of us hated it*: *Ông ta có thái độ độc đoán và chúng tôi căm ghét thái độ đó.*

▷ **dom.in.eer.ing** /dɒmi'niəriŋ/ *adj* muốn điều khiển người khác; ức hiếp; **độc đoán; áp bức**: *a domineering husband, manner, personality*: *một người chồng, thái độ, tính cách độc đoán.*: **dom.in.eer.ingly** *adv.*

Do.min.ican /də'minikən/ *adj* thuộc dòng tu sĩ do thánh Donimic lập ra, còn gọi là các Thày tu Đen; **Thày tu dòng Đôminích**.

▷ **Do.min.ican** *n* tu sĩ, thày dòng hoặc nữ tu của dòng tu đó.

do.min.ion /də'miniən/ *n* 1 [U] ~ (**over sb/sth**) *(fml)* quyền cai trị; quyền lực thật sự: *under foreign dominion*: *dưới quyền thống trị của nước ngoài.* o *have/be given dominion over peoples, lives, etc*: *có/được quyền chi phối các dân tộc, sinh mệnh, vv* 2 [C] khu vực do một chính phủ hoặc một nhà cai trị thống trị; **lãnh thổ; thuộc địa**: *the vast dominions of the Chinese Empire*: *Những lãnh thổ rộng lớn của đế chế Trung Hoa.* 3 (thường **Dominion**) [C] *(formely)* lãnh thổ tự trị của khối thịnh vượng Anh.

dom.ino /'dɒminəo/ *n* (*pl* ~**es**) [C] mảnh nhỏ hình chữ nhật, bẹt, một mặt có ghi dấu hai nhóm chấm, dùng trong trò chơi đôminô; **quân cờ đôminô**. (**b**) **dominoes** [sing *v*] trò chơi một bộ 28 quân cờ đôminô; **bài đôminô**.

□ **domino effect** tác động của một sự kiện (nhất là chính trị) ở một nơi này làm cho những sự kiện tương tự xảy ra lần lượt ở nơi khác. *Employers fear a domino effect if the strike is sucessful*: *Giới chủ sợ sẽ có tác động đôminô nếu cuộc bãi công này thắng lợi*, tức là sẽ có nhiều cuộc bãi công khác xảy ra.

don[1] /dɒn/ *n* 1 *(Brit)* giảng viên tại một trường đại học, nhất là tại đại học Oxford hoặc Cambridge. 2 tước hiệu đặt trước tên một người ở những nước nói tiếng Tây Ban Nha: *Don Felipe*: *Ngài Felipe.*

▷ **don.nish** /'dɒniʃ/ *adj (esp Brit)* như một giảng viên đại học, người thường được coi như là thông minh nhưng không thực tế, hay quên, v.v.; **thông thái rởm; tự phụ**: *a donish remark, manner, sense of humour*: *một nhận xét, thái độ, ý thức khôi hài tự cao tự đại.*

don[2] /dɒn/ v (**-nn-**) [Tn] *(fml)* mặc (quần áo, v.v.): *(fig) He quickly donned a welcoming smile as his guests arrived*: *Khi khách khứa tới, ông ta vội vàng mặc quần áo, nở một nụ cười chào đón.* Cf DOFF.

do.nate /dəo'neit; *US* 'dəoneit/ v [Tn, Dn-pr] ~ **sth** (**to sb/sth**) cho (tiền, hàng hóa, vv) nhất là cho một tổ chức từ thiện; **tặng; cúng**: *donate large sums to relief organizations*: *tặng những món tiền lớn cho các tổ chức cứu tế.*

▷ **do.na.tion** /dəo'neiʃn/ *n* (**a**) [C] vật tặng, cúng: *a donation to[for Amnesty International*: *một khoản tặng cho tổ chức Ân xá Quốc tế.* (**b**) [U] việc tặng, cúng hoặc được tặng, cúng.

done[1] *pp* của DO.

done[2] /dʌn/ *adj* [pred] 1 (về thức ăn) nấu chín: *The joint isn't quite done yet*: *xúc thịt nấu chưa được chín hẳn.* 2 *(infml)* có thể chấp nhận được về mặt xã hội: *Smoking between courses simply isn't done*: *Hút thuốc lá giữa giờ học là không thể chấp nhận được.* 3 (idm) **be the done thing** là ứng xử theo quy ước hoặc chấp nhận được: *For most people it is still the done thing to get married*: *Đối với nhiều người, hôn nhân vẫn là việc thông thường.* **be/have done with/sb/sth** không còn làm việc về cái gì hoặc có liên quan với ai/cái gì: *Let's spend another half an*

hour painting and then have done with it: *Chúng ta hãy bỏ ra thêm nửa giờ nữa để quét sơn, cho nó xong đi.* **over and done with** hoàn toàn kết thúc: ***Their relationship is over and done with***: *Mối quan hệ của họ với nhau đã tan rã và hoàn toàn chấm dứt.* **what is done cannot be undone** *(tục ngữ)* cái gì đã làm thì không thể thay đổi được nữa.

▷ **done** *interj* (dùng để cho thấy là mình chấp nhận một đề nghị); **xong**: *'I'll give you 8500 for the car.' 'Done!'*: *'Tôi sẽ trả anh 8500 pao cho chiếc ôtô ấy!'. 'Xong!'*

don.jon /'dɒndʒən/ *n* ngọn tháp lớn, có công sự mạnh ở trung tâm một lâu đài thời trung cổ; **tháp canh; vọng lâu**.

Don Juan /dɒn'dʒu:ən/ *n (infml)* đàn ông có nhiều thành công với phụ nữ trong tình trường: *Despite his looks he's said to be something of a Don Juan*: *Mặc dầu bề ngoài của anh ta, người ta nói anh ta có phần nào là một gã Don Juan.*

don.key /'dɒŋki/ *n* (*pl* ~**s**) 1 động vật thuộc họ ngựa, chân ngắn và tai dài; **con lừa**. 2 người ngu đần và ương bướng: ***He's an absolute donkey***: *Nó thật là đồ con lừa.* 3 (idm) **donkey's years** *(Brit infml)* một thời gian rất dài: ***It's donkey's years since we're seen each other***: *Lâu lắm rồi chúng ta không gặp nhau.* o ***The new motorway won't be ready for donkey's years***: *Xa lộ mới còn lâu mới xong.* **talk the hind legs off a donkey** ⇨ TALK[2].

□ **donkey engine** động cơ nhỏ phụ, nhất là trên boong tàu; **cần trục hơi nước**.

donkey jacket áo che mưa dày của công nhân.

donkey-work *n* [U] phần nặng nhọc, buồn tẻ của một công việc; công việc vất vả: ***Typical — we do the donkey-work and he takes the credit!***: *Điển hình đấy — chúng ta làm phần việc vất vả còn nó thì hưởng công lao!*

donor /'dəʊnə(r)/ *n* 1 người cho hoặc tặng cái gì. 2 *(y)* người cho máu để truyền; người cho các bộ phận của cơ thể để cấy, ghép, vv: ***a blood donor***: *một người cho máu* o ***The heart transplant will take place as soon as a suitable donor can be found***: *Việc ghép tim sẽ được tiến hành ngay khi nào tìm ra được một người cho tim thích hợp.* o [attrib] ***donor organs***: *cơ quan phủ tạng của người cho.*

Don Quix.ote /dɒn'kwiksət/ *n* người có những lý tưởng cao cả nhưng hoàn toàn không thực tế; người mơ mộng viển vông, không thiết thực. Cf QUIXOTIC.

don't ⇨ DO.

doodle /'du:d/ *v* [I, Ipr] vẽ những hình vô nghĩa, nguệch ngoạc v.v., trong khi đang hoặc phải suy nghĩ về một cái gì khác: ***Stop doodling on my notebook!***: *Thôi đừng có vẽ nguệch ngoạc lên cuốn sổ của tôi nữa!* ▷ **doodle** *n* ***a page covered in doodles***: *một trang đầy những nét vẽ nguệch ngoạc.*

doom[1] /du:m/ *n* [U] 1 *(rhet)* sự chết hoặc sụp đổ; số phận bất hạnh, không thể tránh khỏi: ***meet/go to one's doom***: *gặp/đi tới sự diệt vong* o ***send a man to his doom***: *đưa một người đến chỗ chết.* 2 = DOOMSDAY. 3 (idm) **the crack of doom** ⇨ CRACK[1]. **a prophet of doom** ⇨ PROPHET.

doom[2] /du:m/ *v* [Tn, Tn-pr, Cn-t] ~ **sb (to sth)** bắt ai (phải chết, hủy diệt, thất bại, v.v.): ***The plan was doomed from the start***: *Kế hoạch đã bị thất bại ngay từ đầu.* o ***Are whales doomed to extinction***: *Phải chăng cá voi sẽ bị tuyệt chủng?* o ***We loathe each other, yet we seem doomed constantly to meet***: *Chúng tôi không ưa nhau, nhưng hình như số phận bắt chúng tôi phải luôn luôn gặp nhau.*

dooms.day /'du:mzdei/ *n* [U] 1 ngày phán quyết cuối cùng; ngày tận thế. Cf DOMESDAY BOOK. 2 (idm) **till doomsday** mãi mãi, một thời gian dài: ***This work will take me till doomsday***: *Công việc này sẽ níu giữ tôi đến ngày tận thế*, tức là còn lâu tôi mới làm xong được.

door /dɔ:(r)/ *n* 1 **(a)** cái chắn đưa đi đưa lại được, dùng để đóng lối vào một tòa nhà, một căn phòng, một cái tủ, một xe ô tô, v.v.; **cái cửa**: ***hinged/ sliding/ revolving doors***: *cửa có bản lề/ cửa kéo/ cửa quay* o ***hammer on the door***: *đập cửa ầm ầm* o ***open, shut, close, lock, bolt the door***: *Mở, đóng, khép, khóa, cài then cửa* o ***the front/ back door***: *cửa trước/ cửa sau* o ***a four-door saloon car***: *một ô tô du lịch có bốn cửa.* **(b)** = DOORWAY. 2 (idm) **at death's door** ⇨ DEATH. **behind closed doors** ⇨ CLOSE[4]. **by/ through the back door** ⇨ BACK[2]. **darken sb's door** ⇨ DARKEN. **(from) door to door** từ nhà này sang nhà khác: ***The journey takes about an hour door to door***: *Chuyến đi mất khoảng một giờ, từ nhà này sang nhà khác.* o ***He went from door to door, selling encyclopaedias***: *Anh ta đi từng nhà bán các bộ bách khoa toàn thư.* o [attrib] ***a door-to-door salesman***: *một người đến từng nhà chào hàng.* **the door to sth** phương tiện để có được hoặc đạt tới cái gì; **con đường; cửa mở**: ***Our courses are the door to success in English***: *Những lớp học của chúng tôi là con đường đi đến thành công về tiếng Anh.* **a foot in the door** ⇨ FOOT[1]. **keep the wolf from the door** ⇨ WOLF. **lay sth at sb's door** nói rằng ai chịu trách nhiệm về cái gì sai, tiến hành không tốt; **quy trách nhiệm (về cái gì) cho ai** ***The blame for the disaster has been laid firmly at the company's door***: *Công ty dứt khoát phải chịu trách nhiệm về tai họa này.* **leave the door open** ⇨ LEAVE[1]. **lie at sb's door** ⇨ LIE[2]. **lock, etc the stable door after the horse has bolted** ⇨ STABLE[2]. **next door (to sb/sth)** ở nhà, buồng bên cạnh, vv: ***go next door to borrow some milk***: *sang nhà bên cạnh vay ít sữa.* o ***They live next door to the library***: *Họ ở bên cạnh thư viện.* **next door to** gần như, hầu như: ***I'm afraid it's next door to impossible that we'll be there on time***: *Tôi sợ rằng hầu như chúng ta không thể nào tới được đó đúng giờ.* **(be) on the door** *(infml)* (tại một cuộc mít tinh, hòa nhạc v.v.) (đứng) ở cửa, thí dụ để thu vé, hướng dẫn, v.v. **out of doors** ở ngoài trời; không ở trong nhà: ***eat, sleep, walk, etc out of doors***: *ăn, ngủ, đi dạo vv ở ngoài trời.* **show sb the door; show sb to the door** ⇨ SHOW[2]. **shut/slam the door in sb's face** từ chối nói chuyện hoặc giao dịch với ai. **shut the door on sth** ⇨ SHUT. **two, three, etc doors a long/a way/down** ở cách đây một hai, vv, nhà: ***Our other branch is just a few doors down the road***: *Chi nhánh khác của chúng tôi chỉ cách đây vài nhà phía dưới con đường này.*

□ **doorbell** *n* chuông bên trong một toà nhà khách đến thăm đứng ở bên ngoài có thể làm cho kêu được; **chuông cửa**. **door-frame** *n* khung cửa.

door-handle *n* cái tay cầm để mở và đóng cửa (bằng cách tháo một cái chốt); **then cửa**.

door-keeper *n* = DOORMAN.

door-knob *n* núm tròn khi xoay thì mở được cửa; **quả đấm cửa**.

door-knocker *n* = KNOCKER.

doorman /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) *(US)* = PORTER[2]: ***leave a message with the doorman***: *Hãy nhắn lại qua người gác cửa.*

doormat *n* 1 thảm đặt ở gần cửa để chùi giầy cho sạch; **thảm chùi chân**. 2 *(fig infml)* người để cho người khác không tôn trọng mình, **người bị khinh rẻ, chà đạp**: ***Stand up for yourself a bit — don't be such a doormat!***: *Anh cũng phải tự vệ một chút đi chứ — đừng có để người ta chà đạp lên mình như thế!*

doornail *n* (idm) **dead as a doornail** ⇨ DEAD.

door-plate *n* tấm bảng nhỏ làm bằng kim loại gắn ở cửa cho thấy tên của người đang cư ngụ hoặc làm việc trong phòng hoặc trong tòa nhà.

doorpost *n* (idm) **deaf as a post/doorpost** ⇨ DEAF.

doorstep *n* 1 bậc đi lên (thường) dẫn tới một cửa bên ngoài; **ngưỡng cửa**: *empty milk bottles on the doorstep*: *đánh đổ các chai sữa lên bậc cửa.* 2 (idm) **on one's doorstep** rất gần: *In our holiday villas you'll have both the beach and the mountains on your doorstep*: *Ở các biệt thự nghỉ mát của chúng tôi, các vị sẽ có cả bãi biển lẫn núi ở ngay trước mặt.*

doorstop *n* thiết bị để ngăn không cho cửa đóng lại hoặc đập vào tường, vv, khi đã mở; **cái chặn cửa**.

doorway *n* khoảng trống để đi vào một tòa nhà, một căn phòng, xe ôtô, vv, được đóng lại bằng một cái cửa, **ô cửa; khuông cửa**: *standing in the doorway*: *đứng ở ô cửa, (đứng ở cửa).*

dope /dəʊp/ *n* 1 [U] *(sl)* **(a)** thuốc có hại (thí dụ cần sa); thuốc ngủ; **chất ma túy**: [attrib] *a dope-addict*: *người nghiện ma túy.* **(b)** thuốc, nhất là thuốc giảm đau. 2 [C] *(infml)* người ngu đần: *You've got the picture upside-down, you dope*: *Đồ ngu, mày treo cái tranh ngược rồi.* 3 [U] ~ **(on sb/sth)** *(sl)* những việc không được mọi người biết, do một người thạo tin cung cấp; **tin riêng**: *I want the dope on his criminal connections*: *Tôi muốn có tin riêng về những mối quan hệ phạm tội của nó.* 4 [U] chất lỏng sền sệt dùng làm chất bôi trơn, đánh bóng, vv; **sơn lắc**.

▷ **dope** *v* [Tn] **(a)** cho (nhất là ngựa đua, vận động viên, vv) dùng thuốc ma túy hoặc chất kích thích. **(b)** cho thêm chất ma túy vào (thức ăn, đồ uống, vv).

dopey (cũng **dopy**) /'dəʊpi/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 *(infml)* mê mụ hoặc lừ đừ, như dùng chất ma túy; **lơ mơ; thẫn thờ**: *I'm feeling really dopey this morning*: *Sáng nay tôi thật sự cảm thấy uể oải quá.* 2 *(sl)* ngu đần.

Doric /'dɒrik; *US* 'dɔ:r/ *adj (kiến)* thuộc kiểu lâu đời nhất và đơn giản nhất trong năm kiểu kiến trúc Hy lạp cổ điển. Cf CORRINTHIAN 2, IONIC.

dorm /dɔ:m/ *n (infml)* phòng ngủ tập thể; nhà ở tập thể.

dor.mant /'dɔ:mənt/ *adj* tạm thời không hoạt động; **nằm im**: *a dormant volcano*: *một núi lửa đang nằm im,* tức là không tắt hẳn mà cũng không phun lửa. o *Many plants lie dormant throughout the winter*: *Nhiều cây ngủ qua suốt mùa đông,* tức là vẫn sống nhưng không phát triển. o *As soon as they met again his dormant love for her was rekindled*: *Họ vừa gặp lại nhau thì mối tình âm ỉ của anh ta đối với cô ấy lại bùng cháy.*

dormer /'dɔ:mə(r)/ (cũng **dormer-window**) *n* cửa sổ thẳng đứng đặt ở một mái nhà dốc.

dorm.it.ory /'dɔ:mitri: *US* -tɔ:ri/ *n* 1 phòng ngủ có một số giường, nhất là tại một trường hoặc một cơ quan nào khác; **phòng ngủ tập thể**. 2 *(US)* nhà của trường cao đẳng, đại học, v.v. có nhiều phòng cho sinh viên sống và ngủ; **nhà ở tập thể**.

□ **'dormitory town** *(Brit)* thành phố mà hàng ngày người ta phải đi làm việc ở nơi khác.

dor.mouse /'dɔ:maʊs/ *n* (*pl* **dor.mice** /'dɔ:mais/) động vật nhỏ giống như chuột, có đuôi lông xù; **chuột sóc**.

dor.sal /'dɔ:sl/ *adj* [attrib] *(giải)* thuộc hoặc trên lưng một con vật hay một cái cây: *the dorsal fin*: *vây lưng,* thí dụ vây lưng cá mập.

dory[1] /'dɔ:ri/ *n (US)* thuyền nhẹ, đáy phẳng chèo tay, của những người đánh cá ngoài khơi bờ biển Đại Tây Dương của Hoa Kỳ.

dory n [C, U] (cũng **John Dory**) loại cá biển ăn được; **cá dây gương; cá dây Nhật Bản**.

dos.age /'dəʊsidʒ/ *n* (usu sing) lượng thuốc phải dùng mỗi lần hoặc trong một thời gian; **liều lượng**: *Do not exceed the recommended dosage*: *không được vượt quá liều lượng chỉ định.*

do's and don'ts ⇨ DO[3] 3.

dose /dəʊs/ *n* 1 lượng thuốc cần dùng mỗi lần; **liều**: *give/administer the correct dose cho uống đúng liều.* 2 lượng phóng xạ ai/cái gì nhận được mỗi lần: *a lethal dose of radiation*: *một lượng phóng xạ chết người.* 3 *(fig infml)* **(a)** sự trải qua một cái gì khó chịu: *a dose of flu, boring conversation, bad weather*: *một trận cúm, một cuộc trò chuyện chán ngắt, một đợt thời tiết xấu.* o *I can only stand her in small doses*: *Tôi chỉ có thể chịu đựng được cô ta với liều lượng nhỏ thôi,* tức là trong một thời gian ngắn. **(b)** sự trải qua một cái gì thú vị: *What you need is a good dose of laughter*: *Cái mà anh cần là một trận cười lớn.* 4 *(sl)* bệnh hoa liễu: *give sb/catch a dose*: *làm ai bị/ mắc bệnh hoa liễu.* 5 (idm) **like a dose of salts** *(sl)* rất nhanh: *He gets through his pay like a dose of salts, and by Monday he's broke*: *Nó tiêu sạch tiền lương của nó rất nhanh và đến thứ Hai là nó đã không một xu dính túi.*

▷ **dose** *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/oneself (with sth)** cho ai/ tự cho một liều (cái gì): *heavily dosed with pain-killing drugs*: *đã được uống một liều nặng thuốc giảm đau.*

doss /dɒs/ *v* (phr v) **doss down** *(Brit sl)* nằm xuống để ngủ, nhất là khi không có một cái giường tử tế: *We dossed down on Tony's floor after the party*: *Chúng tôi nằm ngủ lăn lóc trên sàn nhà Tony sau cuộc liên hoan.*

▷ **dosser** *n (Brit sl)* người không có nhà, phải ngủ đường ngủ chợ hoặc ngủ tại những quán trọ rẻ tiền; kẻ lang thang.

dos.sier /'dɒsiei; *US* cũng 'dɔ:siə(r)/ *n* bộ tài liệu chứa đựng những thông tin về một người, một sự kiện, v.v.; tập tài liệu; **hồ sơ**.

dot /dɒt/ *n* 1 dấu tròn nhỏ; **chấm; điểm**: *Join the dots up to complete the drawing*: *Nối liền các chấm để hoàn thành bức vẽ.* 2 dấu đó dùng làm ký hiệu trong chữ viết (thí dụ dấu chấm thập phân) âm nhạc, thể hiện một âm ngắn trong mã Moóc. 3 cái gì giống như một dấu chấm, một lượng nhỏ: *The island was just a dot on the horizon*: *Hòn đảo chỉ như một dấu chấm ở chân trời.* o *I like just a dot of milk in my tea*: *Tôi chỉ xin một chút xíu sữa vào tách trà của tôi.* 4 (idm) **on the dot** *(infml)* rất đúng giờ hoặc đúng giờ đã định: *He's very punctual — always arrives on the dot*: *Ông ta rất đúng giờ — bao giờ cũng đến đúng giờ đã định.* o *leave at 5 o'clock on the dot/on the dot of 5 o'clock*: *hãy lên đường đúng lúc 5 giờ.* **the year dot** ⇨ YEAR.

▷ **dot** *v* (-tt-) 1 [Tn] đánh dấu (cái gì) bằng một dấu chấm. 2 [Tn-pr, Tn-p] đặt (vật hoặc người) rải rác đây đó; tung rắc ra: *The sky was dotted with stars*: *Bầu trời lấm chấm đầy sao.* o *We've dotted a few chairs about*: *Chúng tôi đã để rải rác vài chiếc ghế.* 3 [Tn, Tn-pr, Dn-n] *(infml)* đánh (ai): *He dotted me in the eye*: *Nó đã đánh vào mắt tôi.* o *Shut up or I'll dot you one*: *Câm mồm không tao đánh cho mày một cái bây giờ!* 4 (idm) **dot one's/ the i's and cross one's/ the t's** hoàn thành những chi tiết cuối cùng của một công việc.

□ **dot matrix** (*máy tính*) hệ thống dấu chấm để tạo nên các chữ, con số, v.v. trong ấn loát: [attrib] *a dot matrix printer*: *máy in kim.*

dotted line dòng những dấu chấm để viết cái gì vào trong một tài liệu, một bản mẫu, v.v. 2 (idm) **sign on the**

dotted line ⇨ SIGN[2].

dot-age /'dəʊtidʒ/ *n* (idm) **in one's dotage** đầu óc lẩn, lẩm cẩm vì tuổi già.

dote /dəʊt/ v [Ipr] ~ **on sb/sth** tỏ ra quá say mê ai/cái gì; **say mê; yêu mê mẩn**: *She dotes on her grandchildren*: *Bà cụ quá yêu chiều các cháu.* o *I just dote on hot buttered scones!*: *Tôi chỉ mê bánh nướng nóng phết bơ!*

▷ **dot-ing** *adj* [attrib] yêu mến và tận tình rất nhiều hoặc quá đáng: *a doting husband, son, parent, etc*: *một người chồng, người con trai, bố mẹ v.v. âu yếm và tận tụy.*

dot-ingly *adv.*

dottle /'dɒtl/ *n* [U] thuốc cháy dở còn lại trong tẩu sau khi hút; **bã tẩu.**

dotty /'dɒti/ *adj* (**ier**, **-iest**) *(infml esp Brit)* 1 ngu xuẩn; ngớ ngẩn; lập dị: *She was getting a bit dotty and could never be left alone*: *Bà ta đã trở nên hơi ngớ ngẩn và không bao giờ có thể để mặc bà một mình được.* o *Not another of your dotty ideas for making money!*: *Không cần thêm một ý kiến ngu xuẩn để kiếm tiền của anh nữa!* 2 [pred] ~ **about sb/sth** rất thích hoặc có nhiệt tình với ai/cái gì: *She's dotty about this latest boyfriend*: *Cô ta rất mê anh bạn trai mới nhất này.* ▷ **dot-ti-ness** *n* [U].

double[1] /'dʌbl/ *adj* [usu attrib] 1 gấp hai lần, nhiều gấp hai lần (so với bình thường): *a double helping*: *phần thức ăn lấy gấp đôi.* o *two double whiskies*: *hai ly uytxki gấp đôi* o *The new bleach with double strength for killing germs*: *thuốc tẩy mới diệt mầm bệnh mạnh gấp đôi.* 2 có hoặc làm bằng hai vật hoặc hai phần bằng nhau hoặc giống nhau: *Look, double yellow lines — you mustn't park here*: *Trông kìa, vạch vàng kép — không được đỗ xe ở đây.* o *I didn't do nothing is a double negative*: *'I didn't do nothing' là câu phủ định kép*, tức là có hai từ phủ định mà chỉ cần một là đủ. o *a double-page advertisement*: *Quảng cáo trên hai trang* o *'Otter' is spelt with a double t*: *'Otter' (con rái cá) viết với hai chữ t.* 3 được làm cho hai người hoặc vật: *a double room, garage, etc*: *phòng, ga-ra, vv, đôi.* o *a double wedding*: *một cuộc hôn nhân kép*, tức là của hai cặp vợ chồng. 4 kết hợp hai vật hoặc hai tính chất: *a double meaning, purpose, aim, etc*: *ý nghĩa, mục đích, ý đồ, vv, kép.* o *the double advantage of being easy and cheap*: *Cái lợi kép của việc vừa dễ lại vừa rẻ.* o *She leads a double life*: *Bà ta có một cuộc sống hai mặt*, tức là cuộc sống của bà ta có hai mặt khác nhau (có thể tương phản nhau rõ rệt), thí dụ vừa là nhân viên cảnh sát vừa buôn bán ma túy. 5 (về hoa) có nhiều cánh hoa hơn số cánh hoa thông thường; **kép.** 6 (idm) **in double harness** với một người cộng sự hoặc với chồng hoặc vợ trong mối quan hệ chặt chẽ: *The brothers work in double harness*: *Anh em nhà ấy làm việc trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau.*

□ **double-agent** người đồng thời do thám cho hai nước đối địch, **gián điệp hai mang.**

double-bass (cũng **bass**) *n* nhạc cụ to nhất và trầm nhất trong họ đàn viôlông; **đàn công bát.**

,**double 'bed** giường làm cho hai người; **giường đôi.**

,**double-'bedded** *adj* [usu attrib] (nói về một phòng của khách sạn) có một giường đôi hoặc hai giường cá nhân.

,**double 'bill** hai bộ phim, hai vở kịch, v.v., lần lượt trình diễn cho khán giả.

,**double 'bind** thế lưỡng nan.

,**double 'bluff** sự lừa gạt khôn khéo, thí dụ nói sự thật với kẻ thù trong khi biết rằng kẻ thù sẽ cho rằng ta nói dối.

,**double 'chin** nếp mỡ dưới cằm; **cằm hai ngấn; cằm xị.**

,**double 'cream** *(Brit)* kem đặc có chứa nhiều chất béo của sữa.

,**double 'date** *(esp US infml)* cuộc hẹn hò bao gồm hai cặp (riêng rẽ).

,**double-'dealer** n *(derog)* người nói một đằng làm một nẻo; kẻ lừa gạt; **người lá mặt lá trái; kẻ hai mang.** ,**double-'dealing** *n* [U].

,**double-'decker** *n* 1 *(esp Brit)* xe khách hai tầng. 2 *(esp US)* bánh xăngđuých có hai lớp nhân.

,**double 'Dutch** *(Brit infml)* lời nói khó hiểu; lối viết sai khó hiểu: *This article's so full of jargon it's just double Dutch to me*: *Bài báo này quá nhiều biệt ngữ quả là khó hiểu đối với tôi.*

double entendre /ˌduːbl ɑːn'tɑːndrə/ *(tiếng Pháp)* từ hoặc cụm từ có thể hiểu theo hai cách, trong đó một cách ám chỉ đến chuyện tình dục; **câu hai nghĩa.**

,**double 'entry** *(thương)* chế độ kế toán trong đó một việc giao dịch được ghi vào bên nợ của một sổ kế toán và vào bên có của một sổ kế toán khác; **kế toán kép.**

,**double 'figures** số từ 10 trở lên đến 99; **số gồm hai con số**: *The inflation rate is into double figures*: *Tỉ lệ lạm phát là hai con số*, tức là trên 10%.

,**double 'first** (sinh viên tốt nghiệp giành được) bằng hạng nhất ở hai môn đồng thời hoặc trong những năm kế tiếp nhau.

,**double pneu'monia** viêm cả hai bên phổi.

,**double 'standard** một tập hợp những nguyên tắc (thường là về đạo đức) có tính chất phân biệt đối xử đối với một hoặc hai nhóm, cá nhân, v.v.: *He's got a double standard: it's all right for him to have affairs but not for her*: *Hắn sống cái kiểu tiêu chuẩn hai mặt: hắn yêu đương lăng nhăng thì được nhưng cô ta thì không được.*

,**double 'take** phản ứng chậm trễ đối với một tình huống, một nhận xét, v.v. nhất là về tác dụng khôi hài: *He did a double take when I said I was getting married*: *Mãi nó mới phản ứng được khi tôi bảo là tôi sắp lập gia đình.*

,**double-talk** *n* [U] cách nói thật sự có nghĩa rất khác với cái nghĩa bề ngoài của nó hoặc chẳng có nghĩa gì cả; **nói bóng gió, khó hiểu**: *He gave us no real reasons, just the usual politician's double-talk*: *Ông ta đã không đưa ra cho chúng ta những lý do đích thực, mà đó chỉ là những lời nói khó hiểu thông thường của một chính khách.* —*v* [I, Tn.pr]: *double-talk one's way out of trouble*: *ba hoa để thoát ra khỏi cảnh rắc rối.*

'**double-think** *n* [U] *(derog)* chấp nhận hoặc bênh vực những ý kiến, nguyên tắc, v.v., mâu thuẫn nhau.

,**double 'time** tiền công gấp đôi thường lệ, trả công làm việc vào cả ngày nghỉ chung, v.v.

,**double transitive 'verb** *(ngôn)* động từ vừa có bổ ngữ gián tiếp vừa có bổ ngữ trực tiếp, thí dụ *offer* trong *He offered me a job*; **ngoại động từ kép.**

double[2] /'dʌbl/ *det* nhiều gấp đôi bình thường; nhiều gấp đôi (ai/cái gì): *His income is double hers*: *Thu nhập của ông ta nhiều gấp đôi của bà ấy.* o *He earns double what she does*: *Anh ta kiếm được gấp đôi chị ấy.* o *We need double the amount we have*: *Chúng tôi cần gấp đôi số lượng chúng tôi hiện có.*

double[3] /'dʌbl/ *adv* thành hai hoặc thành hai phần: *When I saw her and her twin sister I thought I was seeing double*: *Khi trông thấy cô ấy và cô em sinh đôi của cô ấy, tôi tưởng mình nhìn một thành hai.* o *sleep double*: *ngủ đôi*, tức là nằm hai người một giường. o *fold a blanket double*: *gấp đôi cái chăn.*

□ ,**double-'barrelled** *adj* 1 (về súng) có hai nòng. 2 *(Brit)* (về tên họ) có hai phần, thường nối liền bằng một gạch nối (như trong *Day-Lewis*).

,**double-'book** *v* [I, Tn] dành (một phòng riêng tại khách sạn, chuyến bay, vé, v.v.) cùng lúc cho hơn một

người: *They'd double-booked our seats and we had to wait for the next plane*: *Họ đã giữ chỗ trước cho tất cả chúng tôi và chúng tôi đã phải đợi chuyến máy bay sau.* o *They've double.booked me again!*: *Họ lại giữ hai chỗ trước cho tôi!*

,double-'booking *n* [U, C].

,double-'breasted *adj* (về áo ngoài hoặc áo vét) cài chéo trước ngực.

,double-'check *v* [I, Tn] kiểm tra (cái gì) hai lần hoặc rất kỹ: *double-check figures, arrangements*: *kiểm tra kỹ các con số, sự chuẩn bị.*

,double-'check *n*: *do a double-check on sth*: *kiểm tra kỹ cái gì.*

,double-'cross *v* [Tn] *(derog)* đánh lừa hoặc phản bội (ai) sau khi làm cho người đó tin mình. *—n*: *a double-cross that cost six lives*: *một sự phản bội làm thiệt sáu mạng người.*

,double-'dyed *adj* [attrib] *(dated)* rất xấu: *a double-dyed rogue, scoundrel, etc*: *một thằng đểu, một tên vô lại, v.v. rất khốn nạn.*

,double-'edged *adj* 1 (về một con dao, v.v.) có hai lưỡi. 2 *(fig)* (về một nhận xét) có thể có hai nghĩa; mập mờ nước đôi: *a double-edged argument, compliment, reply, etc*: *một lý lẽ, lời chúc tụng, câu trả lời, v.v. nước đôi.*

,double-'faced *adj* không thành thật; **hai mặt.**

,double-'glaze *v* [Tn] lắp hai lớp kính vào (cửa sổ của một căn buồng, v.v.) để giảm sự tỏa nhiệt, tiếng ồn, v.v.: *The house is double-glazed back and front*: *Ngôi nhà lắp hai lớp kính vào cửa sổ đằng trước và đằng sau.*

,double-'glazing *n* [U]: *have double-glazing installed*: *cho lắp hai lớp kính.*

,double-'jointed *adj* [usu pred] có các khớp rất mềm dẻo, do đó có thể uốn ngón tay, cánh tay hoặc chân ra đằng sau cũng như ra đằng trước.

,double-'park *v* [I, Tn esp passive] đỗ (xe ô tô, v.v.) bên cạnh một chiếc xe ô tô đã đỗ trên đường phố: *Hurry up! I'm double-parked and the warden's coming*: *Nhanh lên! Tôi đỗ xe cạnh một chiếc xe khác ngoài phố mà người gác đang đến kìa!*

,double-'quick *adj, adv (infml)* (một cách) rất nhanh.

,double-'stop *v* [I, Tn] *(nhạc)* chơi (hai nốt bấm) cùng một lúc trên đàn viôlông, v.v.; **bấm kép.**

double[4] /'dʌbl/ *n* 1 [U] số hoặc lượng gấp đôi (số hoặc lượng bình thường): *He's paid double for the same job*: *Cùng làm việc ấy nó được trả gấp đôi.* 2 [C] (a) người hoặc vật rất giống một người hoặc vật khác: *She's the double of her mother at the same age*: *Cô ta giống hệt bà mẹ ở cùng tuổi ấy.* (b) (trong một bộ phim) diễn viên thay thế một ngôi sao trong những cảnh nguy hiểm; **người đóng thay.** 3 [C] cốc rượu chứa đựng lượng rượu gấp đôi thông thường: *Two Scotches, please — and make those doubles, will you?*: *Xin hai ly uytxki — lượng gấp đôi nhé.* 4 [C] đánh cá vào hai con ngựa ở những cuộc đua khác nhau, tiền được từ con thứ nhất lại đem đánh vào con thứ hai. 5 **doubles** [pl] trận đấu (nhất là quần vợt) có một đôi này đánh đôi kia; **trận đánh đôi**: *mixed doubles*: *trận đánh đôi nam nữ*, tức là mỗi đôi có một nam một nữ. 6 **the double** [sing] *(thể)* hai giải giành được trong những cuộc thi đấu giống nhau: *She's going for the double this year, the Olympics and the World Championship*: *Cô ta sẽ giành hai giải năm nay, thế vận hội và giải vô địch thế giới.* 7 [C] (trong đánh bài) hành động đặt gấp đôi. 8 [C] (trong trò chơi ném phi tiêu) trúng vòng ngoài của bia, ghi điểm thắng gấp đôi. 9 (idm) **at the 'double** (*US* **on the 'double**) *(infml)* rất nhanh; vội vã: *The boss wants you — you'd better get upstairs at the double*: *Ông chủ muốn gặp anh — anh nên lên gác mau lên.*

,double or 'quits trả gấp đôi cái ta nợ hoặc không trả gì hết, do may rủi quyết định (thí dụ đánh súc sắc); **được ăn cả ngã về không.**

double[5] /'dʌbl/ *v* 1 [I, Tn] (làm cái gì) tăng lên gấp đôi: *The price of houses has virtually doubled over the past few years*: *Giá nhà hầu như tăng gấp đôi trong mấy năm qua.* o *If you double all the quantities in the recipe it'll be enough for eight people*: *Nếu anh tăng gấp đôi tất cả các số lượng trong thực đơn thì sẽ đủ cho tám người.* 2 [Tn, Tn.p] **~ sth (up/over/across/back)** uốn hoặc gập cái gì làm đôi: *double a blanket (over) for extra warmth*: *gấp đôi chăn cho ấm thêm.* 3 [Tn] *(hải)* đi thuyền vòng qua (một mũi đất, v.v.) 4 [Ipr] **~ as sth** (a) có một chức năng hoặc cách sử dụng phụ như cái gì: *When we have guests, the sofa doubles as an extra bed*: *Khi có khách, cái xô pha được dùng làm giường phụ.* (b) (về một diễn viên) đóng (một vai thứ hai) cũng giỏi như vai kia: *His main part is the ghost, but he doubles as Fortinbras*: *Vai chính của anh ta là vai hồn ma, nhưng anh ta còn đóng thêm cả vai Fortinbras nữa.* 5 [Tn] *(nhạc)* chơi hoặc hát cùng một bản nhạc như (một nhạc cụ hoặc một giọng hát khác); **tăng đôi**: *In this passage the violins double the sopranos*: *Ở đoạn này, các đàn viôlông tăng đôi bè âm cao.* 6 [I] (bài brít) xướng bài làm cho các điểm của đối phương thua hoặc được tăng lên gấp đôi. 7 (phr v) **double back** quay theo hướng ngược lại, nhất là một cách đột ngột: *The road ahead was flooded so we had to double back*: *Đường phía trước bị ngập cho nên chúng tôi phải quay trở lại.* **double (sb) up** (làm cho ai) gập người: *be doubled up with laughter, pain, anger, etc*: *gập đôi người lại vì cười, đau, giận dữ, v.v.* **double up (on sth/with sb)** *(infml)* tạo thành cặp để cùng chia xẻ cái gì: *We've only one room left: you'll have to double up with Peter*: *Chúng tôi chỉ còn lại một buồng: anh phải ngủ chung với Peter vậy.*

doub.let /'dʌblit/ *n* 1 *(formely)* áo chẽn ngắn của đàn ông, có tay hoặc không có tay. 2 một chiếc trong một cặp hai vật giống nhau, nhất là một trong hai từ có cùng một gốc nhưng có dạng hoặc nghĩa khác, thí dụ *hospital/hostel (bệnh viện/nhà tập thể).*

doubly /'dʌbli/ *adv* (dùng trước *tt*) 1 gấp đôi mức hoặc số lượng: *Make doubly sure that all the doors are locked*: *Hãy soát xét lại hai lần cho chắc chắn là tất cả các cửa đã khóa chặt.* 2 hai mặt; hai cách: *She is doubly gifted: as a writer and as an artist*: *Cô ta có năng khiếu về hai mặt: nhà văn và nghệ sĩ.*

doubt[1] /daʊt/ *n* 1 [U, C] **~ (about/as to sth); (as to) whether ...** (cảm giác của) sự không chắc chắn hoặc không tin; **sự nghi ngờ; sự ngờ vực**: *There's some doubt about his suitability for the job*: *Có một sự nghi ngờ nào đó về việc anh ta có thích hợp với công việc này không.* o *There is (no) room for doubt*: *(không) có lý do để mà nghi ngờ.* o *I have grave doubts about her honesty*: *Tôi có những nghi ngờ nghiêm trọng về tính trung thực của bà ta.* o *The latest scientific discoveries cast doubt on earlier theories*: *Những phát minh khoa học mới nhất đã gây nghi ngờ đối với những lý thuyết trước đây.* o *She had her doubts (as to) whether he would come*: *Cô ta có ý hồ nghi không biết anh ta có đến không.* o *Although a very religious man, he is still troubled by occasional doubts*: *Tuy là một con người rất mộ đạo, đôi khi ông vẫn bị bối rối vì hoài nghi.* 2 [U] **~ about sth/that...** (dùng sau những từ phủ định để nhấn mạnh sự tin chắc) lý do để không tin cái gì: *There's not much doubt about it*: *Không có mấy hoài nghi về điều đó*, tức là điều đó là hầu như chắc chắn. o *I have no doubt that you will succeed*: *Tôi tin chắc anh sẽ thành công.* 3 (idm) **beyond a/any 'doubt; beyond all (possible) 'doubt**

chắc chắn: *She was beyond all doubt the finest ballerina of her day*: *Không còn nghi ngờ gì nữa, cô ta là nữ nghệ sĩ ba lê giỏi nhất thời cô ấy.* **give sb the benefit of the 'doubt** ⇨ BENEFIT. **in 'doubt** không chắc chắn; do dự: *Their acceptance of the contract is still in doubt*: *Việc họ chấp nhận hợp đồng vẫn còn là không chắc chắn.* o *If in doubt, don't*: *Nếu không chắc chắn thì đừng*, tức là đừng hành động cho đến khi biết chắc chắn. **,no 'doubt** rất có thể: *No doubt he means to help, but in fact he just gets in the way*: *Rất có thể là anh ta muốn giúp đỡ nhưng trong thực tế anh ta chỉ gây trở ngại.* **without (a) 'doubt** chắc chắn: *He is without doubt the cleverest student I've ever taught*: *Anh ta chắc chắn là sinh viên thông minh nhất từ xưa tới nay của tôi.*

doubt[2] /daʊt/ *v* [I, Tn, Tf] cảm thấy không chắc chắn (về cái gì); nghi ngờ sự thật của (cái gì): *It is human to doubt*: *Nghi ngờ là bản tính con người.* o *Do you doubt my word*: *Anh nghi ngờ lời tôi nói ư?* tức là nghĩ rằng tôi không nói thật. o *I don't doubt that he'll come*: *Tôi không hoài nghi rằng anh ta sẽ đến*, tức là tôi tin chắc anh ta **sẽ** đến. o *I doubt whether he'll come*: *Tôi hồ nghi không biết anh ta có đến không.* o *I doubt if that was what he wanted*: *Tôi không biết có phải đó là điều anh ta muốn không.* ▷ **doubter** *n.*

□ **,doubting 'Thomas** người không chịu tin cái gì cho đến khi có bằng chứng rõ ràng; **người đa nghi**: *She's a bit of a doubting Thomas — she won't believe you're back till she sees you*: *Bà ta hơi đa nghi — bà ta sẽ không tin là anh đã trở về cho đến khi bà ta trông thấy anh.*

doubt.ful /'daʊtfl/ *adj* 1 [usu pred] ~ **(about sth/doing sth)** (về người) cảm thấy nghi ngờ; không chắc chắn: **nghi ngại**: *feel doubtful about (the wisdom of) going/about whether to go or not*: *Cảm thấy nghi ngại về việc nên đi hay không nên đi.* 2 gây ra nghi ngờ, không chắc chắn; **đáng ngờ**: *The weather looks rather doubtful*: *Thời tiết trông có vẻ đáng ngờ*, tức là có vẻ thay đổi. o *a doubtful ally*: *một đồng minh không chắc chắn.* o *It's a doubtful blessing*: *Đó là một sự may mắn đáng ngờ*, tức là có thể là may mắn, có thể là không. 3 không chắc; không chắc xảy ra: *It is extremely doubtful that anyone survived the explosion*: *Thật hết sức khó mà có ai sống sót sau vụ nổ.* 4 [attrib] có thể là không lương thiện, thành tính bất hảo, v.v.; gây nghi ngờ; **khả nghi**: *a rather doubtful character, neighbourhood, past*: *một nhân vật, hàng xóm láng giềng, quá khứ phần nào khả nghi.* ▷ **doubt.fully** /-fəli/ *adv.*

doubt.less /daʊtlis/ *adv* hầu như chắc chắn; rất có thể: *Doubtless he'll be bringing his guitar, as usual*: *Rất có thể nó sẽ đem cây đàn ghi ta của nó đến như thường lệ.*

douche /du:ʃ/ *n* (thiết bị để hướng một) dòng nước vào hoặc lên một bộ phận của thân thể, nhất là âm hộ, để rửa sạch hoặc để chữa bệnh; **cái thụt.**

▷ **douche** *v* [I, Tn] thụt rửa; tắm bằng vòi hương sen.

dough /dəʊ/ *n* [U] 1 bột, nước, v.v. nhào sền sệt, sẵn sàng đem nướng thành bánh mì, bánh ngọt, v.v.; **bột nhào.** 2 *(sl)* tiền.

▷ **doughy** *adj* thuộc hoặc giống như bột nhào; mềm, bệnh bệch và nhão: *a doughy complexion*: *nước da bệnh bệch.*

□ **'doughnut** *n* bánh nhỏ, thường có hình một cái vòng hoặc quả cầu, làm bằng bột nhào đường rán với mỡ; **bánh rán.**

doughty /'daʊti/ *adj* [usu attrib] *(arch or rhet)* dũng cảm và mạnh mẽ; **gan góc**: *a doughty warrior*: *một chiến binh dũng cảm.*

dour /dʊə(r)/ *adj* nghiêm nghị; nghiêm khắc; vẻ mặt u sầu; không vui; **khắc khổ**: *dour looks*: *những vẻ mặt khắc khổ.* o *a dour silence*: *một sự im lặng u sầu.* ▷ **dourly** *adv.*

douse (cũng **dowse**) /daʊs/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (in/with sth)** đặt ai/cái gì vào trong (nước); té, gội (nước) lên ai/cái gì: *douse the flames/a fire*: *dội nước lên ngọn lửa.* o *As a joke, they doused him with a bucket of water*: *Để đùa vui, họ đã dội lên người nó một thùng nước.* 2 [Tn] tắt (đèn).

dove[1] /dʌv/ *n* 1 loài chim chân ngắn, đầu nhỏ và thân mập, phát ra tiếng gù và thường được dùng làm biểu tượng của hòa bình; **chim bồ câu.** 2 *(fig)* người, nhất là chính khách, tán thành hòa bình và thương lượng thay vì chiến tranh và đối đầu; **người chủ trương hòa bình.** Cf HAWK[1] 2.

□ **dovecote** /'dʌvkɒt, cũng 'dʌvkəʊt/ *n* 1 chuồng cho chim bồ câu, thường có những ổ. 2 (idm) **flutter the dovecotes** ⇨ FLUTTER.

dove[2] *(US) pt* của DIVE[1].

dove.tail /'dʌvteil/ *n* mộng để lắp hai mảnh gỗ vào với nhau, một mảnh cắt theo hình nêm khớp vào một đường soi cũng có hình đó ở mảnh kia; **mộng đuôi én.**

▷ **dove.tail** *v* 1 [Tn] lắp mộng đuôi én theo cách đó. 2 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (with sth)** *(fig)* khớp với nhau; ăn khớp chặt chẽ: *My plans dovetailed nicely with hers*: *Các kế hoạch của tôi rất khớp với các kế hoạch của cô ấy.*

dow.ager /'daʊədʒə(r)/ *n* 1 phụ nữ có được một tước hiệu hoặc tài sản nhờ địa vị của người chồng đã quá cố: [attrib] *the dowager duchess*: *nữ công tước thừa kế.* 2 *(infml)* phụ nữ chứng chạc, đạo mạo thường giàu có, đứng tuổi.

dowdy /'daʊdi/ *adj* **(-ier, -iest)** *(derog)* 1 (về quần áo, v.v.) tồi tàn, không hợp mốt; xám xịt. 2 (về người) ăn mặc không đúng mốt, tồi tàn. ▷ **dow.dily** *adv.* **dow.di.ness** *n* [U].

dowel /'daʊəl/ *n* chốt gỗ, kim loại không có đầu, để giữ hai mảnh gỗ, mảnh kim loại, mảnh đá, v.v. lại với nhau; **chốt.**

down[1] /daʊn/ *adv part* (về những cách dùng đặc biệt với nhiều *đgt*, xem các mục từ của động từ). 1 **(a)** từ một mức cao hơn, tới một mức thấp hơn; **xuống**: *pull down a blind*: *kéo mành mành xuống.* o *fall, climb, jump, etc down*: *ngã, leo, nhảy, v.v. xuống.* o *The sun went down below the horizon*: *Mặt trời đã lặn xuống dưới chân trời.* o *The ice-cream slipped down easily — it was cold and delicious*: *Kem trôi xuống dễ dàng — lạnh và ngon.* **(b)** (di chuyển) từ một thế thẳng đứng sang thế nằm ngang: *knock sb down*: *đánh ngã ai.* o *go and lie down*: *đi và nằm xuống.* **(c)** với thân thể ở vào vị trí thấp hơn: *sit, kneel, crouch, etc down*: *ngồi, quì, cúi, v.v., xuống.* o *He bent down to pick up his gloves*: *Anh ta cúi xuống nhặt găng tay của anh lên.* Cf UP 1a. 2 (chỉ ra nơi hoặc tình trạng): *Mary is not down yet*: *Mary chưa xuống*, tức là cô ta còn ngủ hoặc còn ở trong một căn phòng trên gác. o *The level of unemployment is down*: *Mức thất nghiệp đang giảm xuống.* o *We're two goals down already*: *Chúng ta đã thua hai bàn rồi*, tức là đội kia đã ghi hai bàn còn chúng ta chưa ghi được bàn nào. Cf UP 2. 3 **(a)** rời xa một nơi quan trọng, nhất là một thành phố lớn: *move down from London to the country*: *rời khỏi London về nông thôn.* **(b)** *(Brit)* rời xa một trường đại học, nhất là Oxford hoặc Cambridge: *going down at the end of the year*: *rời khỏi trường vào cuối năm.* **(c)** tới hoặc ở miền nam của đất nước: *living down south*: *sống ở miền nam.* Cf UP 4. 4 (chỉ ra một sự suy giảm về khối lượng, hoạt động hoặc số lượng): *boil the*

liquid down: *đun sôi cạn chất lỏng.* o *calm/ quieten/ settle down*: *lặng/ yên tĩnh/ lắng dần.* o *The fire burnt down*: *Lửa tắt dần.* o *The noise was dying down*: *Tiếng ồn ào lắng dần.* o *The wine was watered down for the children*: *Rượu vang đã được pha nước cho loãng đi để trẻ con uống.* o *The heels of these shoes are quite worn down*: *Gót của những chiếc giầy này mòn quá rồi.* **5** (a) (viết) lên giấy: *write it down*: *viết ra giấy đi.* o *copy/ note/ put/ take sth down*: *chép/ ghi/ viết cái gì ra giấy.* (b) cộng thêm vào một danh sách: *Have you got me down for the team?*: *Anh đã ghi tôi thêm vào danh sách đội chưa?* **6** ~ **(to sb/sth)** (chỉ ra những giới hạn trên và dưới) trong một phạm vi nào đó): *Everyone played well, from the captain down*: *Mọi người đều chơi hay, kể từ đội trưởng trở xuống.* o *Nobody was free from suspicion, from the head girl down to the youngest pupil*: *Không ai không bị nghi ngờ, kể từ cô lớp trưởng đến học trò nhỏ tuổi nhất.* **7** (a) (với một số tiền được nói rõ) tiêu hoặc mất: *After paying all the bills, I found myself £5 down*: *Sau khi trả tất cả các hóa đơn, tôi thấy mình tiêu mất 5 pao.* (b) như tiền đặt cọc: *Pay me £50 down and the rest at the end of the month*: *Hãy trả tôi 50 pao đặt cọc và chỗ còn lại trả vào cuối tháng.* o [attrib] *Pay me £50 as a down payment*: *Hãy trả tôi 50 pao làm tiền đặt cọc.* **8** dùng để đo tiến bộ qua một loạt cá nhân, vật, v.v.: *That's 10 down, another 5 candidates to see yet*: *Được 10 rồi, còn phải gặp 5 thí sinh nữa.* **9** (idm) **be down on sb** *(infml)* cảm thấy, bày tỏ hoặc biểu hiện sự không tán thành hoặc thái độ đối địch với ai: *She's terribly down on people who don't do things her way*: *Cô ta hết sức khó chịu với những người không làm theo ý muốn của cô ta.* **be down to sb** phụ thuộc vào ai: *It's down to you now to look after the family business*: *Bây giờ trông nom doanh nghiệp của gia đình là tùy thuộc vào anh.* **be down to sth** chỉ còn lại một ít (tiền): *be down to one's last penny, pound, etc*: *chỉ còn lại đồng penni, đồng pao, v.v. cuối cùng.* o *I'm afraid I can't buy you a drink — I'm down to my last 50p*: *Tôi e rằng tôi không thể đãi anh một cốc rượu được — Tôi chỉ còn lại 50 penni cuối cùng.* **be/go down with sth** có hoặc mắc bệnh: *Peter can't play tomorrow, he's (gone) down with flu*: *Ngày mai Peter không thể chơi được, anh ta bị cúm.* **,down and 'out** không có nhà cửa, tiền, v.v.; nghèo túng cơ cực; **thất cơ lỡ vận**: *He looked completely down and out*: *Trông anh ta hoàn toàn cùng khổ.* o [attrib] *down-and-out homeless people*: *những con người thất cơ lỡ vận, vô gia cư.* **down below** ở hoặc tới tầng hầm của một tòa nhà hoặc hầm chứa hàng của một con tàu, v.v. **,down 'stage (of sb/sth)** ở hoặc tới phần sân khấu gần khán giả nhất: *move down stage (of the other actors)*: *đi ra rìa sân khấu (so với các diễn viên khác).* **down through sth** suốt (một thời gian): *Down through the years this town has seen many changes*: *Qua năm tháng, thành phố này đã chứng kiến nhiều đổi thay.* **down 'under** *(infml)* ở Úc: *Down under they speak their own kind of English*: *Ở nước Úc, họ nói kiểu tiếng Anh của họ.* **down with sb/sth** (dùng để bày tỏ lòng mong muốn một người, một nhóm hoặc một thiết chế bị cấm hoặc bãi bỏ); **đả đảo**: *Down with the government!*: *Đả đảo chính phủ!* o *Down with shool uniforms!*: *Đả đảo đồng phục ở trường học.*

□ **'down-and-out** *n* người thất cơ lỡ vận.

,down-to-'earth *adj* thực tế; nhạy cảm: *He needs to marry a down-to-earth person who will organize his life for him*: *Anh ta cần lấy một người có đầu óc thực tế, để tổ chức cuộc sống cho anh ta.*

down[2] /daʊn/ *prep* **1** từ một điểm cao hoặc cao hơn của (một cái gì) xuống một điểm thấp hơn; **xuống**: *The stone rolled down the hill*: *Hòn đá lăn xuống đồi.* o *Tears ran down her face*: *Nước mắt chảy dòng dòng xuống mặt cô ta.* o *Her hair hung down her back to her waist*: *Tóc cô ta xõa xuống tới ngang lưng.* **2** ở hoặc tới phần thấp hơn của (cái gì): *There's a bridge a mile down the river from here*: *Có một cái cầu ở phía dưới dòng sông cách đây một dặm.* **3** (về các mặt phẳng hoặc các khu vực phẳng) dọc theo; theo hướng trước mặt; **xuôi theo**: *He lives just down the street*: *Nó ở ngay cuối phố.* o *Go down the road till you reach the traffic lights*: *Cứ đi xuôi theo con đường này cho đến khi tới chỗ đèn tín hiệu giao thông.* **4** (về thời gian) suốt: *an exhibition of costumes down the ages*: *một cuộc triển lãm y phục qua các thời đại,* tức là suốt mọi thời kỳ lịch sử.

down[3] /daʊn/ *v* [Tn] **1** đánh (ai) ngã xuống đất. **2** *(infml)* cạn cốc nhanh: *We downed our beer and left*: *Chúng tôi uống hết cốc bia thật nhanh rồi ra về.* **3** (idm) **,down 'tools** *(Brit)* (a) (về công nhân) ngừng làm việc, thường đột ngột: *As soon as the clock strikes five, they down tools and off they go*: *Đồng hồ vừa điểm năm giờ là họ ngừng ngay công việc, ra về luôn.* (b) từ chối không tiếp tục làm việc, như trong một cuộc bãi công.

down[4] /daʊn/ *n* (idm) **have a down on sb/sth** *(infml)* không tán thành hoặc cảm thấy đối địch với ai/cái gì; **ghét**: *She's got a down on me; I don't know why*: *Cô ta rất ghét tôi; tôi không hiểu tại sao.* **ups and downs** ⇨ UP *n.*

down[5] /daʊn/ *n* [U] **1** lông tơ chim rất mềm mịn: *pillows filled with down*: *gối nhồi lông tơ chim.* **2** lông tơ mịn: *The first down was beginning to appear on the young boy's face*: *Những lông tơ đầu tiên đã bắt đầu xuất hiện trên mặt cậu bé*

down.beat /'daʊnbi:t/ *n (nhạc)* nhịp đầu của một khổ nhạc (khi bàn tay người nhạc trưởng hạ xuống). Cf UP-BEAT.

▷ **down.beat** *adj (infml)* **1** u sầu, bi quan. **2** chùng xuống; không tỏ ra xúc cảm mạnh.

down.cast /'daʊnkɑ:st; *US* 'daʊnkæst/ *adj* **1** (về mắt) nhìn xuống. **2** (về người, vẻ mặt, v.v..) chán nản, buồn rầu; **thất vọng**: *He seemed very downcast at the news*: *Nghe tin ấy anh ta có vẻ rất thất vọng.*

down draught (*US* **down draft**) /'daʊn drɑ:ft; *US* dræft/ luồng không khí đi xuống, nhất là hút xuống trong một ống khói lọt vào trong phòng; **gió hút.**

downer /'daʊnə(r)/ *n* (*sl*) **1** thuốc có tác dụng giảm đau, nhất là chất bacbiturat. Cf UPPER *n* 2. **2** kinh nghiệm, người, v.v. gây chán nản, buồn phiền: *What a downer that guy is!*: *Cái thằng ấy thật là chán quá!*

down.fall /'daʊnfɔ:l/ *n* [sing] **1** Sự sa sút từ một địa vị giàu có hoặc nhiều quyền lực; **sự suy vi**: *Greed led to his downfall*: *Lòng tham lam đã đưa nó tới sụp đổ.* **2** cái gây ra sự sa sút, suy vi đó: *His vanity was his downfall*: *Tính kiêu căng là nguyên nhân khiến nó sa sút.*

down.grade /'daʊngreid/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (from sth) (to sth)** Hạ ai/ cái gì xuống một cấp, bậc hoặc mức độ quan trọng thấp hơn; **hạ cấp**: *She's been downgraded (from principal) to deputy*: *Bà ta đã bị hạ cấp (từ chánh) xuống phó.* Cf UPGRADE.

down-hearted /,daʊn'hɑ:tid/ *adj* tinh thần sa sút, chán nản: *Don't be too down-hearted; things will get better*: *Đừng quá chán nản, rồi ra tình hình sẽ tốt hơn lên.*

down.hill /,daʊn'hil/ *adv* **1** xuống phía chân đồi; theo hướng đi xuống. **2** (idm) **,go down'hill** xấu đi (về sức khỏe, sự giàu có, địa vị xã hội, v.v.)

hư hỏng đi; **xuống dốc**: *This part of the town used to be fashionable, but it's starting to go downhill*: *Khu vực này của thành phố xưa kia vốn rất sang trọng, nhưng bây giờ đã bắt đầu xuống dốc* ▷ **down.hill** *adj* 1 [attrib] dốc xuống hoặc dốc về phía chân đồi: *a downhill race*: *một cuộc chạy thi xuống chân đồi.* 2 *(infml)* dễ dàng so với cái đã đến trước: *The difficult part is learning the new computer codes — after that it's all downhill*: *Phần khó là học các mã số mới của máy tính — còn sau đó thì dễ thôi.*

Down.ing Street /'daʊnɪŋ stri:t/ (a) phố ở London, nơi ở chính thức của thủ tướng nước Anh. (b) *(fig)* thủ tướng hoặc chính phủ Anh: *Downing Street has so far refused to comment on these reports*: *Cho đến giờ, chính phủ Anh vẫn từ chối bình luận về các tin đồn đó.*

down.load /ˌdaʊn'ləʊd/ *v* [Tn, Tn.pr] *(máy tính)* chuyển (một chương trình, số liệu, v.v.) từ một hệ thống máy tính lớn sang một hệ thống máy tính nhỏ hơn; **tải xuống**.

down-market /ˌdaʊn 'mɑ:kɪt/ *adj* (về các sản phẩm, dịch vụ, v.v.) nhằm hấp dẫn hoặc thỏa mãn những người thuộc các tầng lớp dưới trong xã hội. Cf UP-MARKET.

down.pour /'daʊnpɔ:(r)/ *n* (usu *sing*) mưa to, thường bất chợt; **trời mưa như trút**: *be caught in a downpour*: *Bị một trận mưa như trút ập xuống*

down.right /'daʊnraɪt/ *adj* [attrib] 1 (về cái gì không ưa) triệt để; hoàn toàn; **đích thực**: *a downright lie*: *một lời nói dối rành rành* o *downright stupidity*: *một điều hết sức ngu xuẩn.* 2 thành thật,thẳng thắn; **không úp mở.**

▷ **down.right** *adv* hoàn toàn, hết sức: *He wasn't just inconsiderate, he was downright rude*: *Nó không phải chỉ là vô tâm mà là hết sức thô lỗ.*

downs /daʊnz/ *n* [pl] **the downs** vùng đất nhấp nhô, nhất là các đồi đá phấn ở miền Nam nước Anh: *the North, South, Sussex, etc Downs*: *Vùng đồi miền Bắc, miền Nam, vùng Sussex, v.v.*

Down's syn.drome /'daʊnz sɪndrəʊm/ (cũng **mongolism**) tình trạng bất bình thường của một người sinh ra với cái đầu to, bẹt, mắt xếch và đần độn; **hội chứng Down.**

down.stairs /ˌdaʊn'steəz/ *adv* 1 xuống theo cầu thang: *He fell downstairs and broke his wrist*: *Nó ngã cầu thang và gẫy cổ tay.* 2 ở hoặc tới tầng dưới: *They're waiting for us downstairs*: *Họ đang đợi chúng ta ở tầng dưới.* Cf UPSTAIRS.

▷ **down.stairs** *adj* [attrib]: *the downstairs toilet*: *phòng vệ sinh ở tầng dưới* **down.stairs** *n* [sing v] tầng dưới của một tòa nhà, nhất là tầng trệt: *The whole downstairs needs repainting*: *Toàn bộ tầng trệt cần được quét vôi lại.*

down.stream /ˌdaʊn'stri:m/ *adv* Xuôi theo hướng dòng sông chảy: *drift, float, etc downstream*: *trôi dạt, lềnh bềnh, v.v. xuôi dòng.* Cf UPSTREAM.

down.town /ˌdaʊn'taʊn/ *adv (esp US)* tới hoặc ở trung tâm một thành phố, nhất là khu kinh doanh và buôn bán chính: *go, move, live downtown*: *đi tới, dọn tới, sống ở trung tâm thành phố.* o [attrib] *downtown Manhattan*: *Khu Manhattan ở trung tâm thành phố.* Cf UPTOWN.

down.trodden /'daʊntrɒdn/ *adj* bị đè nén và đối xử tồi tệ; bị áp bức: *downetrodden workers*: *Những người công nhân bị áp bức.*

down.ward /'daʊnwəd/ *adj* [usu attrib] chuyển tới, dẫn tới hoặc chỉ tới cái gì thấp hơn hoặc kém quan trọng: *a downward movement, slope*: *một sự vận động, sườn dốc, đi xuống* o *a downward trend in prices*: *chiều hướng giá cả giảm* o *(fig) on the downward path*: *trên con đường đi xuống;* tức là xấu đi.

▷ **down.wards** (cũng **down.ward**) *adv* hướng về phía cái gì thấp hơn; **đi xuống, trở xuống**: *She laid the picture face downward on the table*: *Cô ta đặt bức ảnh lên bàn, phía mặt úp xuống* o *The garden sloped gently downwards towards the river*: *Khu vườn dốc thoai thoải xuống phía sông.* ⇨ Cách dùng xem FORWARD[2].

downy /'daʊni/ *adj* giống như hoặc có nhiều đồi.

dowry /'daʊəri/ *n* [C, U] tài sản hoặc tiền do cô dâu mang về cho chồng; **của hồi môn.**

dowse[1] = DOUSE.

dowse[2] /daʊz/ *v* [I, Ipr] ~ **(for sth)** tìm nước ngầm hoặc khoáng sản dưới đất bằng cách dùng một cái que hoặc gậy hình chữ Y, cái que này nghiêng đi hoặc hoặc rung lên khi tới gần nước, v.v.; **tìm mạch nước, mạch mỏ.**

▷ **dowser** *n* người tìm mạch nước, mạch mỏ; thầy bói.

doxo.logy /dɒk'sɒlədʒi/ *n* bài tụng ca hoặc kinh cầu nguyện khác ca ngợi Chúa, nhất là bài được hát lên trong một buổi lễ ở nhà thờ; **bài thánh ca.**

doyen /'dɔɪən/ (*US* usu **dean** /di:n/) (*fem* **doy.enne** /dɔɪen/) n thành viên cao tuổi nhất của một nhóm, nghề nghiệp, v.v.: *She founded the club and is now our doyenne*: *Bà ta là người đã sáng lập ra câu lạc bộ và bây giờ là thành viên cao niên nhất của chúng tôi.* o *the doyen of the French Department*: *Người nhiều tuổi nhất trong khoa tiếng Pháp.*

doy.ley, doyly = DOILY

doz *abbr* tá: *3 doz eggs*: *3 tá trứng.*

doze /dəʊz/ *v* [I, Ip] 1 ngủ lơ mơ. 2 (phr v) **doze off** chợp ngủ lơ mơ: *I dozed off during the film*: *Tôi đã chợp ngủ lơ mơ trong lúc chiếu phim.* ▷ **doze** *n* (usu *sing*) giấc ngủ ngắn; chợp mắt: *I had a quick doze on the train*: *Tôi đã ngủ chợp đi một lát trên xe lửa.*

dozen /'dʌzn/ *n* (*pl* ~**s** hoặc khg đổi khi đếm cái gì) (*abbr* **doz**) 1 tá (mười hai): *Eggs are sold by the dozen*: *Trứng bán theo tá* o *They're 70p a dozen*: *70 penni 1 tá* o *Pack them in dozens*: *Gói lại từng tá một.* o [attrib] *Half a dozen eggs, please*: *Cho tôi nửa tá* (tức là 6) *trứng.* o *We need three dozen boxes*: *Chúng tôi cần ba tá hộp.* 2 (idm) **a baker's dozen** ⇨ BAKER. **one's daily dozen** ⇨ DAILY. **a dime a dozen** ⇨ DIME. **dozens of** *(infml)* nhiều: *She's got dozens of boy friends*: *Cô ta có hàng tá bạn trai.* **talk, etc, nineteen to the 'dozen** nói, v.v. liên miên: *They were chatting away nineteen to the dozen*: *Họ cứ chuyện gẫu mãi không dứt.* **(it is) ,six of 'one and ,half a dozen of the 'other** có rất ít sự khác nhau giữa cái này và cái kia; **bên tám lạng bên nửa cân**: *I can't tell whether he or she is to blame — it's six of one and half a dozen of the other*: *Tôi không thể nói được anh ta hay là cô ta đáng trách — bên tám lạng thì bên kia cũng nửa cân*

dozy /'dəʊzi/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 ngủ lơ mơ; **buồn ngủ**: *I'm feeling a bit dozy this afternoon*: *Trưa nay, tôi cảm thấy hơi buồn ngủ.* 2 *(Brit infml)* ngu ngốc: *Come on, you dozy lot — use your heads!*: *Thôi đi, lũ ngu ngốc — hãy dùng cái đầu của mình.*

DPhil /ˌdi:'fɪl/ *abbr* Doctor of Philosophy: Tiến sĩ (triết học): *have/be a DPhil in History*: *Có bằng tiến sĩ về sử học* o *Hugh Benson DPhil*: *Hugh Benson, tiến sĩ.* Cf PHD.

DPP /ˌdi:pi:'pi:/ *abbr (Brit)* Director of Public Prosecutions: Viện trưởng viện công tố.

Dr *abbr* 1 Doctor: (học thuật hay y học) bác sĩ hoặc tiến sĩ: *Dr (James) Walker*: *Bác sĩ (James) Walks.* 2 (trong tên các đường phố) Drive đường dùng

cho xe chạy: *21 Elm Dr*: *21, đường Elm.*

dr *abbr* 1 drachmarsi đồng *dram* (tiền Hy Lạp): *dr 500*: *500 dram*. 1 dram (đơn vị đo trọng lượng = 1,77 gam).

drab /dræb/ *adj* buồn tẻ, không thú vị: *a drab evening, existence, personality*: *một buổi tối, cuộc sống, nhân cách buồn tẻ* o *dressed in drab colours*: *mặc quần áo màu xám xịt.* ▷ **drably** *adv.* **drab.ness** *n* [U].

drachma /'drækmə/ *n* (*pl* **-mas** hoặc **-mae** /-mi:/) đơn vị tiền Hy Lạp; **đồng dram.**

Dra.con.ian /drə'kəʊniən/ *adj (fml)* rất khắc nghiệt: *Draconian measures, laws, policies, etc*: *Những biện pháp, luật lệ, chính sách, v.v. rất hà khắc.*

draft[1] /drɑ:ft; *US* dræft/ *n* 1 [C] bản viết nháp sơ bộ về cái gì; **bản thảo; đề cương**: *This is only the draft of my speech, but what do you think of it?*: *Đây chỉ là bản nháp bài diễn văn của tôi thôi, nhưng anh thấy thế nào?* o [attrib] *a draft amendment, copy, version*: *bản đề cương bổ sung, bản viết, bản dịch.* 2 *(tài)* (a) [C] lệnh viết cho một ngân hàng để trả tiền cho (ai); **hối phiếu**: *a draft on an American bank*: *Hối phiếu lấy tiền ở một ngân hàng Mỹ.* (b) [U] trả tiền bằng hối phiếu. 3 [CGp] nhóm người chọn từ nhóm lớn hơn nhằm một mục đích đặc biệt; **nhóm biệt phái**: *We're sending a fresh draft of nurses to the worst hit area*: *Chúng tôi sẽ phái một nhóm y tá mới đến khu vực bị tổn hại nhiều nhất.* 4 **the draft** [sing] *(US)* = CALL-UP (CALL[2]). 5 [C] *(US)* = DRAUGHT.

□ **'draft-card** *n (US)* thẻ gọi một người nhập ngũ; **thẻ quân dịch.**

'draft-dodger *n (US)* người trốn quân dịch.

draft[2] /drɑ:ft; *US* dræft/ *v* [Tn] làm một bản sơ bộ về (một tài liệu); **dự thảo; đề cương**: *draft a contract, parliamentary bill, treaty, etc*: *dự thảo một hợp đồng, một dự luật, một hiệp ước, v.v.* o *I'm still drafting the first chapter*: *Tôi còn đang phác thảo chương một.* o *a badly draft will*: *một bản di chúc thảo rất dở.* 2 [Tn, Tn.pr, Tn.p] chọn (người) để phái đi đâu đó làm một nhiệm vụ đặc biệt: *Extra police are being drafted in to control the crowds*: *Cảnh sát đã được tuyển chọn thêm để kiểm chế các đám đông.* 3 [Tn, Tn.pr] **~ sb (into sth)** *(US)* bắt ai đi lính: *be drafted into the Army, Navy, etc*: *bị gọi vào quân đội, hải quân, v.v.*

▷ **draftee** /ˌdrɑ:f'ti:; *US* ˌdræf'ti:/ *n (US)* người bị gọi nhập ngũ.

drafts.man /'drɑ:ftsmən; *US* 'dræfts-/ *n* (*pl* **men**) 1 người chịu trách nhiệm viết cẩn thận và chính xác một văn bản pháp lý hoặc một dự luật đưa ra quốc hội; **người dự thảo.** 2 *(US)* = DRAUGHTSMAN.

drafty *(US)* = DRAUGHTY.

drag[1] /dræg/ *n* 1 [C] vật để kéo, thí dụ lưới vét hoặc cái bừa (kéo trên mặt đất cho tơi đất). 2 [U] sức cản của không khí đối với sự chuyển động của máy bay. Cf LIFT *n* 4. 3 [sing] *(sl)* người hoặc vật gây khó chịu, buồn bực: *Walking's a drag — let's take the car*: *Đi bộ chán lắm — ta đi ô tô thôi.* 4 [U] *(sl)* quần áo phụ nữ do đàn ông mặc: *in drag*: *mặc quần áo đàn bà* o [attrib] *a drag artiste*: *một nghệ sĩ mặc quần áo đàn bà.* 5 [C] *(sl)* sự rít một hơi thuốc lá, v.v. 6 [sing] **~ on sb/sth** *(infml)* người hoặc vật làm cho sự tiến bộ khó khăn; **điều trở ngại; sự ngáng trở**: *She loves her family, but they're a drag on her career*: *Cô ta yêu gia đình, nhưng gia đình cản trở sự nghiệp của cô.*

▷ **drag.ster** /'drægstə(r)/ *n* ô tô có động cơ thích hợp đặc biệt để đua tăng tốc; **(người lái) xe ô tô đua.**

□ **'drag-hunt** *n* cuộc đi săn trong đó chó đánh hơi đuổi theo một vật có hơi nồng kéo lê trên mặt đất.

'drag-net *n* (a) lưới kéo sát đáy một con sông, v.v. nhất là khi tìm kiếm cái gì; **lưới vét** (b) *(fig)* hệ thống kiểm tra, bố ráp, v.v. của cảnh sát để bắt những tên tội phạm.

'drag-race cuộc thi tăng tốc giữa các ô tô xuất phát từ trạng thái động cơ ngừng. **'drag-racing.**

drag[2] /dræg/ *v* (**-gg-**) 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] kéo (ai/ cái gì) một cách vất vả và khó khăn; **kéo lê**: *The cat was dragging its broken leg*: *Con mèo kéo lê cái chân gẫy của nó.* o *We dragged the fallen tree clear of the road*: *Chúng tôi kéo cái cây đổ ra khỏi mặt đường* o *drag oneself along, home*: *Lê bước đi, lê bước về nhà.* ➪Cách dùng xem FULL[2]. 2 [Ipr, Ip] di chuyển chậm chạp và vất vả: *She always drags behind*: *Cô ta luôn luôn lê lết đằng sau.* 3 [Tn.pr, Tn.p] *(fig)* thuyết phục (ai) đến hoặc đi đâu một cách miễn cưỡng: *I could hardly drag the children away (from the party)*: *Tôi hầu như không thể kéo được bọn trẻ con đi (khỏi cuộc liên hoan)* o *She dragged herself out of bed, still half asleep*: *Cô ta miễn cưỡng rời khỏi giường, vẫn còn ngái ngủ.* 4 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr] (làm cho cái gì) kéo lê trên mặt đất: *Your coat's dragging in the mud*: *Áo anh kéo lê trong bùn* o *The ship dragged her anchor during the storm*: *Trong cơn bão, chiếc tàu đã trôi,* tức là neo đã không bám lại dưới đáy biển. 5 [I, Ip] **(on)** (về cái gì gây buồn chán hoặc làm bực mình) kéo quá dài: *The film dragged terribly*: *Bộ phim kéo lê mề quá thể* o *How much longer is this going to drag on?*: *Chuyện này còn kéo dài bao lâu nữa?* 6 [Tn] mò (đáy sông, hồ, v.v.) bằng lưới, lưỡi câu, v.v.: *They dragged the canal for the missing child*: *Họ đã mò đáy sông đào để tìm đứa bé mất tích.* 7 (idm) **drag one's feet/heels** Cố ý chậm chạp hoặc không có hiệu quả: *I want to sell the house, but my husband is dragging his feet*: *Tôi muốn bán cái nhà, nhưng chồng tôi cứ cố tình lần chần,* tức là không quyết định. **drag sb/sb's name through the mire/mud** đem lại sự ô nhục cho ai bằng cách cư xử rất xấu; **bôi nhọ ai.** 8 (phr v) **drag sb down** làm cho cảm thấy yếu hoặc chán nản: *Hot weather always drags me down*: *Thời tiết nóng luôn luôn làm tôi mệt.* **drag sb down (to sth)** *(infml)* đưa ai xuống mức xã hội, tiêu chuẩn ứng xử, v.v. thấp hơn: *I'm afraid the children will all be dragged down to his level*: *Tôi sợ rằng lũ trẻ rồi sẽ bị hư hỏng tất cả như ông ta.* **drag sth in/into sth** đưa (một đề tài chẳng liên quan gì đến chuyện đang nói) vào cuộc trò chuyện: *Must you drag politics into everything?*: *Anh cứ phải xen chính trị vào tất cả mọi chuyện hay sao?* **drag sb into doing sth** khiến ai tham gia vào một hoạt động trái với ý muốn của anh ta: *She had to be dragged into seeing the dentist*: *Cô ta buộc lòng phải đến gặp nha sĩ.* **drag sth out** làm cái gì kéo dài hơn sự cần thiết: *Let's not drag out this discussion, we've got to reach a decision*: *Chúng ta hãy đừng kéo dài mãi cuộc thảo luận này, chúng ta phải đi tới một quyết định.* **drag sth out (of sb)** làm ai bộc lộ hoặc cung cấp (thông tin, v.v.) một cách miễn cưỡng: *drag a confession, fact, concession, etc out of sb*: *ép ai thú tội, đưa ra một sự việc, nhượng bộ, v.v.* **drag sb up** *(Brit)* nuôi dạy (một đứa trẻ) không tốt, không có sự chăm sóc thích đáng. **drag sth up** đưa vào câu chuyện một cách không cần thiết (một sự việc, một câu chuyện, v.v. bị xem như là khó chịu): *She dragged up that incident just to embarrass me*: *Cô ta đưa cái sự việc ấy ra chỉ cốt để làm tôi lúng túng.*

drag.gled /'drægəld/ *adj* = BEDRAGGLED.

drago.man /'drægəmən/ *n* (*pl* **~s**) (nhất là xưa kia, tại một vài nước Trung Đông) người hướng dẫn và phiên dịch.

dragon /'drægən/ *n* **1** con vật tưởng tượng, có cánh, vuốt và có thể thở ra lửa; **con rồng**. **2** *(fig derog)* người hung dữ, nhất là phụ nữ: *The woman in charge of the accounts department is an absolute dragon!*: *Người đàn bà phụ trách phòng kế toán hoàn toàn là một người rất dữ tợn!*

dragon-fly /'drægənflai/ *n* côn trùng có thân dài, mảnh và hai cặp cánh; **con chuồn chuồn**.

dra.goon /drə'gu:n/ *n* kỵ binh vũ trang nặng nề.

▷ **dra.goon** *v* (phr v) **dragoon sb into doing sth** ép buộc ai làm cái gì; bức hiếp ai làm cái gì: *We were dragooned into going to the opera*: *Chúng tôi đã bị bức ép phải đi xem ô-pê-ra.*

drain[1] /drein/ *n* **1** ống hoặc kênh chuyển nước thải hoặc nước không cần đến; **cống; rãnh; mương**: *We had to call a plumber to unblock the drains*: *Chúng tôi đã phải gọi thợ hàn chì đến làm thông các đường ống.* **2** *(US)* FLUG-HOLE. **3** (idm) **(go) down the 'drain** *(infml)* làm lãng phí hoặc hỏng: *A single mistake and all that time and money would go down the drain*: *Chỉ cần một sai lầm thôi là tất cả thời giờ và chỗ tiền đó ra sông ra biển*; **a drain on sb/sth** cái liên tục làm tiêu hao sức khỏe, thời gian, tiền, v.v. của ai; **sự làm kiệt quệ**: *Military spending is a huge drain on the country's resources*: *Chi phí quân sự là cái làm tiêu hao ghê gớm tài nguyên của đất nước.* **laugh like a drain** ⇨ LAUGH.

□ **'drain-pipe** *n* ống dùng trong một hệ thống ống thoát nước. **,drain-pipe 'trousers** *(infml dated)* quần chẽn, ống thẳng và chật; **quần ống tuýp**.

drain[2] /drein/ *v* **1** [I, Ipr, Tp, Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ (sth) (from sth); ~ (sth) (away/off)** (làm cho một chất lỏng) thoát đi: *All the blood drained his face*: *Mặt nó cắt không còn giọt máu,* thí dụ khi nghe một tin xấu. o *The bath-water slowly drained away*: *Nước trong bồn tắm dần dần rút đi* o *The mechanic drained all the oil from the engine*: *Người thợ máy đã trút hết dầu ra khỏi động cơ.* **2** [Tn, Cn.a] uống cạn (một cốc rượu, v.v.): *drain one's glass dry*: *uống cạn cốc của mình.* **3** [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên khô do chất lỏng thoát đi hết; **làm ráo nước**: *Leave the dishes to drain*: *Hãy để cho các đĩa khô đã.* o *drain swamps/marshes*: *tiêu nước các đầm lầy* o *Land must be well drained for some crops*: *Đất phải được tiêu nước hết sạch đối với một số cây trồng.* **4** [Tn, Tn.pr] **sb/sth (of sth)** *(fig)* làm cho ai/ cái gì yếu đi, nghèo đi, v.v. bằng cách làm tiêu hao dần sức khỏe, tiền, v.v. của người/ cái đó: *feel drained of energy*: *cảm thấy sinh lực kiệt quệ* o *a country drained of its manpower*: *một đất nước cạn kiệt nhân lực.* **5** (idm) **drink/drain sth to the dregs** ⇨ DREGS. **6** (phr v) **drain away** *(fig)* biến dần dần hoặc mờ dần: *Her life was slowly draining away*: *Sinh khí của bà ta đang tàn lụi dần,* tức là bà ta đang hấp hối.

□ **'draining-board** (*US* **'drainboard**) *n* mặt nghiêng bên giá đặt bát đĩa, v.v. để cho ráo nước.

drain.age /'dreinidz/ *n* [U] **1** sự tiêu nước hoặc rút nước. **2** hệ thống thoát nước; **hệ thống cống rãnh**. **3** nước thoát đi, nước thải.

□ **'drainage-basin** *n* khu vực được một con sông tiêu thoát nước; **lưu vực sông**.

drake /dreik/ *n* **1** vịt đực. Cf DUCK[1] **1**. **2** (idm) **play ducks and drakes with sb** ⇨ DUCKS AND DRAKES (DUCK[1])

dram /dræm/ *n* **1** (*abbr* **dr**) đơn vị đo trọng lượng, bằng một phần tám của một *ounce* (tức là 3,56 gam) dùng trong bào chế dược, hoặc bằng một phần mười sáu của một ounce (tức là 1,77 gam) trong hệ thống đo lường thường dùng của Anh, Mỹ; **dram**. **2** *(esp Scot)* một lượng rượu nhỏ, nhất là uýtxky: *He's fond of his dram*: *Nó mê ly rượu nhỏ của nó.*

drama /'drɑ:mə/ *n* **1** (**a**) [C] vở kịch cho sân khấu, radio hoặc truyền hình. (**b**) [U] kịch với tính cách một thể loại văn học và một nghệ thuật biểu diễn: *a masterpiece of Elizabethan drama*: *một kiệt tác của kịch thời Elizabeth* o *(dated or fml) lovers of the drama*: *những người yêu kịch* o [attrib] *a drama critic, school, student*: *một nhà phê bình, trường, học sinh kịch nghệ.* **2** [C] một loạt những sự kiện xúc động: *a real-life hospital drama*: *một vở kịch trong bệnh viện trong đời thực.* **3** [U, C] sự gây xúc động; **có tính kịch**: *Her life was full of drama*: *Cuộc đời cô ta đầy kịch tính.* **4** (idm) **make a drama out of sth** phóng đại một vấn đề nhỏ hoặc một sự việc không quan trọng: *He makes a drama out of a simple visit to the dentist*: *Chỉ có việc đến nha sĩ mà nó cũng làm to chuyện ầm lên.*

dra.matic /drə'mætik/ *adj* **1** [attrib] thuộc về kịch: *a dramatic society*: *một hội kịch* o *a dramatic representation of a real event*: *thể hiện một sự kiện có thật thành kịch.* **2** gây xúc động hoặc gây ấn tượng mạnh: *dramatic changes, developments, news*: *những biến đổi, phát triển, tin tức gây xúc động* o *Her opening words were dramatic*: *Những lời mở đầu của bà ta rất xúc động.*

▷ **dra.mat.ic.ally** /-kli/ *adv*: *Her attitude changed dramatically*: *Thái độ của cô ta đã thay đổi một cách đột ngột.*

dramatics *n* [usu sing *v*] **1** sự nghiên cứu hoặc thực hành đóng kịch và sáng tác các vở kịch; **nghệ thuật kịch**: *amateur dramatics*: *nghệ thuật kịch nghiệp dư.* **2** *(derog)* hành vi cường điệu hoặc xúc cảm quá đáng; **thái độ kịch**: *I've had enough of your dramatics*: *Tôi chán cái trò đóng kịch của anh lắm rồi.*

□ **dra,matic 'irony** tác dụng gây ra trong một vở kịch, v.v. khi khán giả hiểu những hàm ý của lời hoặc hành động hơn chính các nhân vật.

dra.matics per.sonae /,dræmətis pɜ:'səunai/ *(fml)* (danh sách) các nhân vật trong một vở kịch.

dram.at.ist /'dræmətist/ *n* nhà soạn kịch; **kịch tác gia**.

dram.at.ize, -ise /'dræmətaiz/ *v* **1** [Tn] chuyển (một tiểu thuyết hoặc một sự kiện) thành một vở kịch: *a dramatized documentary*: *một tư liệu chuyển thành kịch,* tức là một vở kịch dựa trên báo cáo về những sự kiện có thật. **2** [I, Tn] làm cho (một sự việc, v.v.) có vẻ gây xúc động nhiều hơn thực; **làm to chuyện**: *Don't believe everything she tell you, she tends to dramatize*: *Đừng tin tất cả những gì cô ta nói với anh, cô ta có xu hướng hay làm to chuyện.* o *The affair was dramatized by the press*: *Vụ này đã được báo chí cường điệu lên.* ▷ **dram.at.iza.tion, -isation** /,dræmətai'zeiʃn, -ti'z-/ *n* [U, C]: *a TV dramatization of the trial*: *Vụ xử án được chuyển thành kịch trên tivi.*

drank *pt* của DRINK[3].

drape /dreip/ *v* **1** (**a**) [Tn.pr] **~ sth round/over sth** treo (vải, rèm, cái áo choàng, v.v.) lòng thòng trên cái gì; **khoác**: *a fur coat draped round shoulders*: *chiếc áo khoác choàng trên vai cô ta.* o *Dust-sheet were draped over the furniture*: *Khăn che bụi được phủ lên đồ đạc.* (**b**) [Tn, Tn.pr] **~ sb/sth (in/with sth)** che hoặc trang trí ai/ cái gì (bằng vải, v.v.): *Dracula appeared, draped in a huge cloak*: *Quỉ Dracula xuất hiện, choàng một chiếc áo khoác rộng thùng thình.* o *walls draped with tapestries*: *những bức tường trang trí bằng thảm.* **2** [Tn.pr] **~ sth round/over sth** để cho cái gì dựa hờ hững trên cái gì; **quàng**: *She draped her arms around his neck*: *Cô quàng hai tay lên cổ anh.*

▷ **drape** *n* **1** [sing] cách treo một cái rèm, cái áo, v.v. **2** [C] *(US)* = CURTAIN.

draper /'dreipə(r)/ *n (Brit)* chủ hiệu bán vải và quần áo.

drapery /'dreipəri/ *n* 1 [U] *(Brit)* (*US* **dry goods**) nghề bán vải hoặc hàng hóa của người bán vải: [attrib] *the drapery department*: *gian hàng bán vải và quần áo.* 2 [C, U] vải, v.v. treo xếp nếp buông thả.

dras.tic /'dræstik/ *adj* [usu attrib] 1 có một tác động mạnh mẽ hoặc dữ dội; **quyết liệt**: *Drastic measures will have to be taken to restore order*: *Sẽ cần phải thi hành những biện pháp quyết liệt để phục hồi trật tự.* 2 rất nghiêm trọng: *a drastic shortage of food*: *tình trạng thiếu lương thực rất nghiêm trọng.* ▷ **dras.tic.ally** /-kli/ *adv.*

drat /dræt/ *interj (infml)* (dùng để bày tỏ sự khó chịu đối với ai/ cái gì): *Drat that child!*: *Cái thằng bé chết tiệt này!* ▷ **drat.ted** *adj* [attrib] *(infml)*: *This dratted pen won't work*: *Cái bút chết tiệt này không viết được.*

draught /drɑ:ft/ (*US* **draft** /dræft/) *n* 1 [C] luồng không khí trong một căn phòng hoặc một không gian khép kín nào khác; **gió lùa**: *Can you close the door? There's an awful draught in here*: *Ông đóng cửa lại được không? Có một luồng gió lùa dễ sợ ở đây* o *As the train began to move a pleasant draught cooled us all down*: *Tàu bắt đầu chuyển bánh thì một làn gió lùa dễ chịu làm cho tất cả chúng tôi cảm thấy mát rượi.* 2 [U, sing] *(hải)* độ nước sâu cần thiết cho tàu nổi; lượng nước rẽ; tầm nước: *vessels of shallow draught*: *những con tàu có tầm nước nông.* 3 [C] một quá trình liên tục nuốt một chất lỏng, lượng nước uống; **uống một hơi; hớp**; **ngụm**: *take a deep/long draught of beer: uống bia một hơi dài* o *He emptied his glass at one draught: Nó uống một hơi cạn cốc* o *(fig) He took a deep draught of air into his lungs: Nó hít một hơi dài.* 4 **draughts** *(Brit)* (*US* **checkers**) [sing *v*] trò chơi ở bàn cho hai người chơi, dùng 24 quân tròn trên một bàn cờ kẻ ô vuông; **cờ đam**. 5 (idm) **on 'draught** rút ra từ một thùng đựng, nhất là bia rút từ thùng ra; **chiết bia**: *winter ale on draught*: *bia mùa Đông rút từ thùng ra.*

▷ **draught** *adj* [attrib lấy từ thùng ra: *draught bitter, cider, lager, etc*: *bia đắng, rượu táo, bia nhẹ, v.v. chiết từ thùng ra.*

□ **'draught-board** *(Brit)* (*US* **'checkerboard**) *n* bàn cờ (giống như bàn cờ vua) dùng để chơi cờ đam.

'draughthorse *n* ngựa dùng để kéo những vật nặng; **ngựa kéo**. Cf PACK-ANIMAL (PACK[1])

draughts.man /'drɑ:ftsmən/ (*US* **drafts.man** /'dræfts-/ *n* (*pl* **-men** /mən/) 1 người làm nghề vẽ đồ án và phác họa máy móc, công trình kiến trúc, v.v.; **người vẽ sơ đồ thiết kế**. 2 người vẽ giỏi: *I'm no draughtsman, I'm afraid*: *Tôi sợ rằng tôi không phải là người vẽ giỏi.* 3 *(Brit)* (*US* **checker**) quân cờ đam.

draughty /'drɑ:fti/ (*US* **drafty** /'dræfti/) *adj* (**-ier**, **-iest**) có gió lùa thổi qua: *It's terribly draughty in here: Ở đây gió lùa ghê quá.* ▷ **draugh.ti.ness** *n* [U]

draw[1] /drɔ:/ *n* 1 (a) (usu sing) **(for sth)** hành động chọn vé hú họa trong một cuộc xổ số, các trận đấu trong một cuộc thi, v.v. **sự rút thăm**: *The draw for the raffle takes place on Saturday*: *Cuộc mở số diễn ra vào thứ bảy.* o *the draw for the second round of the European Cup*: *Cuộc rút thăm cho vòng hai cúp châu Âu.* (b) cuộc xổ số trong đó người thắng được chọn theo cách rút thăm. Cf RAFFLE. 2 kết quả của một trận đấu không có cầu thủ hoặc bên nào thắng; **trận đấu hòa**: *The match ended in a draw 2-2*: *Trận đấu kết thúc với tỉ số hòa 2-2.* 3 (usu sing) người hoặc vật hấp dẫn người khác: *A live band is always a good draw at a party*: *Một ban nhạc sống bao giờ cũng là cái hấp dẫn trong một cuộc liên hoan.* 4 hành động rít một điếu thuốc lá, một cái tẩu, v.v. 5 (idm) **the luck of the draw** ⇨ LUCK. **(be) quick/slow on the 'draw** (a) rút súng, v.v. nhanh/ chậm. (b) *(infml)* hiểu nhanh/ chậm: *He's a nice lad, but a bit slow on the draw*: *Nó là một chàng trai tốt, nhưng hơi chậm hiểu.*

draw[2] /drɔ:/ *v* (*pt* **drew** /dru:/, *pp* **drawn** /drɔ:n/) 1 [I, Tn] tạo ra (các bức tranh về cái gì) bằng một chiếc bút chì v.v.; **vẽ**: *You draw beautifully: Anh vẽ đẹp lắm* o *She drew a house: Cô ấy vẽ một cái nhà* o *draw a diagram, plan, flow chart, etc: vẽ một biểu đồ, bản đồ, đồ thị nước triều lên xuống, v.v.* o *(fig) The report drew a grim picture of inefficiency and corruption: Bản báo cáo vẽ ra một bức tranh dữ dội về tình trạng làm việc không có hiệu quả và nạn tham nhũng.* 2 [Ipr, Ip] di chuyển theo một hướng được nói rõ: *The train drew in/into the station: Đoàn tàu tiến vào sân ga* o *The car drew slowly away from the kerb*: *Chiếc ô tô từ từ rời khỏi lề đường* o *One horse drew further and further ahead*: *Con ngựa dẫn đầu mỗi lúc một xa* o *A pilot boat drew alongside*: *Một tàu hoa tiêu tới kề bên.* o *(fig) Christmas is drawing near*: *Noel đang tới gần* o *His life was drawing peacefully to its close*: *Cuộc đời ông ta đang đi tới chỗ kết thúc một cách êm ả.* 3 (a) [Tn.pr, Tn.p] kéo hoặc hướng dẫn (ai/ cái gì) vào một vị trí mới: *She drew a cover over the typewriter*: *Cô ta kéo một tấm vải phủ lên chiếc máy chữ.* o *I drew my chair up (to the table)*: *Tôi kéo ghế lại gần (bàn).* o *She drew me onto the balcony*: *Cô ta kéo tôi ra ban công.* o *I tried to draw him aside*: *Tôi tìm cách kéo anh ta ra một bên,* tức là để có thể nói chuyện riêng với anh ta. (b) [Tn, Tn.pr, Tn.p] (về ngựa, v.v.) kéo hoặc lôi (thí dụ cái cày, cỗ xe): *The Queen's coach was drawn by six horses*: *Xe ngựa của Nữ Hoàng có sáu con ngựa kéo.* ⇨ Cách dùng xem PULL[2]. (c) [Tn] mở hoặc đóng (rèm, v.v.); **kéo**. 4 (a) [Tn.pr, Tn.p] ~ **sth out of/from sth**; ~ **sth out** kéo cái gì ra khỏi vị trí hiện tại của nó một cách nhẹ nhàng; **rút**: *draw a file from a drawer*: *rút một hồ sơ ra khỏi ngăn kéo.* o *I drew the record out of its sleeve*: *Tôi đã rút cái đĩa hát ra khỏi bao của nó* o *Can you draw the cork out?*: *Anh có thể mở nút ra được không?* (b) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** lấy (khẩu súng, con dao, v.v.) ra khỏi bao của nó, nhất là để tấn công ai; **rút**: *She drew a revolver on me*: *Cô ta đã rút súng ra chĩa vào tôi.* o *He came towards me with a drawn sword*: *Nó đi về phía tôi, gươm tuốt trần.* 5 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** giành được hoặc lấy ra cái gì từ nghiên cứu, kinh nghiệm, v.v. (nhất là dùng với các *dt* đã nêu):

What conclusions did you draw (from your study)?: *Ông đã rút ra được những kết luận gì (từ cuộc nghiên cứu của ông)?* o *draw a moral from a story*: *rút ra một bài học từ một câu chuyện* o *We can draw some lessons for the future (from this accident)*: *Chúng ta có thể rút ra vài bài học cho tương lai (từ tai nạn này).* 6 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (about/on sth)** làm cho ai nói nhiều hơn (về cái gì); **moi**: *She wouldn't be drawn about her private life*: *Cô ta sẽ không bị moi móc về đời tư của mình.* o *I wanted to hear about possible changes, but I couldn't draw them (on that)*: *Tôi muốn biết về những thay đổi có thể xảy ra, nhưng đã không moi được ở họ (về điều đó).* 7 (a) [Tn.pr, Tn.p] làm cho (thí dụ một chất lỏng hoặc khí) đi theo một hướng nhất định bằng cách bơm, mút, v.v.; **hút**: *The engine draws water along the pipe*: *Chiếc máy hút nước chảy theo ống dẫn.* o *The diaphragm draws air into the lungs*: *Cơ hoành hút không khí vào phổi.* (b) [I] (về ống khói hoặc lò sưởi) để cho không khí đi qua lửa cho lửa

cháy đều; **thông**: *The flue should draw better once it's been swept*: *Một khi được quét dọn, ống khói chắc phải thông tốt hơn.* (c) [Ipr] ~ **at/on sth** hít khói (của một điếu thuốc lá, v.v.); **rít**: *He drew thoughtfully on his pipe*: *Ông ta tư lự rít cái tẩu.* **8** (a) [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (from sth)** lấy cái gì từ một dự trữ lớn hơn: *draw water (from a well)*: *kéo nước (từ giếng lên)* o *He drew off a pint of beer from the barrel*: *Anh ta lấy một "panh" bia từ thùng ra.* (b) [Tn.pr] ~ **sth from sb/sth** giành được (cái gì ta cần) từ ai/ cái gì: *draw support, comfort, strength, etc from one's family*: *giành được sự hỗ trợ, sự an ủi, sức mạnh, v.v. từ gia đình.* o *She drew inspiration from her childhood experiences*: *Bà ta lấy cảm hứng từ những kỷ niệm thời thơ ấu của mình.* o *We draw our readers from all classes of society*: *Chúng tôi thu hút được độc giả từ mọi tầng lớp xã hội.* (c) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** rút (tiền) từ một tài khoản ở ngân hàng: *Can I draw £50 from my account?*: *Tôi có thể rút 50 pao trong tài khoản của tôi được không?* (d) [Tn] nhận (tiền lương, v.v.): *It's good to be drawing a monthly salary again*: *Lại được nhận tiền lương tháng thật là tốt.* **9** [Tn, Tn.pr] (a) ~ **sb (to sth)** hấp dẫn ai hoặc làm ai quan tâm: *The film is drawing large audiences*: *Bộ phim thu hút đông đảo khán giả.* o *Her screams drew passers-by to the scene*: *Những tiếng kêu la của cô ta đã làm những người qua đường phải để mắt.* o *I felt drawn to this mysterious stranger*: *Tôi cảm thấy bị cuốn hút bởi người lạ mặt bí ẩn đó.* o *What drew you to medicine?*: *Cái gì đã lôi cuốn anh vào ngành y?*, tức là khiến anh học ngành y. o *The course draws students from all over the country*: *Lớp học này đã thu hút học sinh từ khắp nơi trong nước.* (b) ~ **sth (from sth)** tạo ra (một phản ứng hoặc một hưởng ứng): *draw tears, applause, laughter, etc*: *gây ra những giọt nước mắt, tiếng hoan hô, tiếng cười* o *The idea has drawn much criticism from both sides*: *Ý kiến này đã gây ra nhiều sự chỉ trích từ cả hai phía.* o *The competition has drawn a large postbag*: *Cuộc thi đã đưa đến một túi thư lớn.* **10** [Tn, Tn.pr] *(tài)* viết (một cái séc, v.v.): *The bill was drawn on an American bank*: *Hối phiếu này được viết để rút tiền ở một ngân hàng Mỹ.* **11** [Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **for sth; ~ sth (from sth)** tình cờ có được hoặc lấy được cái gì: *Before playing cards we drew for partners*: *Trước khi chơi bài, chúng tôi rút thăm lấy người cùng phe,* tức là rút bài để quyết định ai cùng phe với ai. o *draw the winner/the winning ticket (in a raffle, etc)*: *Rút thăm trúng/ rút vé trúng (trong cuộc xổ số, v.v.)* o *draw cards from a pack*: *rút bài từ một cỗ bài* o *draw lots, names from a hat, etc*: *mở số/ rút thăm tên từ một cái mũ,* v.v. o *Italy have been drawn to play Spain in the World Cup*: *Qua rút thăm, Italia sẽ gặp Tây Ban Nha trong giải vô địch bóng đá thế giới.* **12** [I, Tn] kết thúc (một trận đấu, v.v.) không có bên nào thắng; **hòa**: *The two teams drew*: *Hai đội hòa* o *draw three-all/for first place*: *Hòa ba đều/ cùng về nhất.* o *The match was drawn*: *Trận đấu hòa.* **13** [I] (về trà) pha, ngấm: *Let the tea draw (for three minutes)*: *Hãy để cho trà ngấm (trong ba phút).* **14** [Tn] *(hải)* (về tàu) đòi hỏi (một độ nước sâu nào đó) để nổi; **có mức chìm**: *a ship drawing 20 feet*: *một con tàu có mức chìm 20 "phít".* **15** [Tn] *(dated)* nhổ (răng). **16** [Tn] các bộ phận bên trong của (con gà, v.v.). **17** [Tn] kéo dây (cung) trước khi bắn cung; **giương cung**. **18** [Tn] khuôn một sợi dây mảnh (kim loại, chất dẻo, v.v.) bằng cách rút nó qua một lỗ nhỏ; **kéo**. **19** (idm) **at daggers drawn** ⇨ DAGGER. **cast/draw lots** ⇨ LOT³. **bring sth/come/draw an a'nalogy, a com'parison, a 'parallel, etc between sth and sth** trình bày cho thấy một cái gì đó giống hoặc trái ngược với một cái khác; **so sánh**. **draw (sb's) attention to sth** chỉ ra cái gì (với ai); **lưu ý ai về cái gì**: *She drew my attention to an error in the report*: *Bà ta đã lưu ý tôi về một sai lầm trong bản báo cáo* o *I'm embarrassed about my mistake, please don't draw attention to it*: *Tôi rất ngượng về khuyết điểm của tôi, xin anh đừng làm mọi người chú ý đến nó,* thí dụ bằng cách nêu lên với người khác. **draw a 'bead (on sb/sth)** *(infml)* nhằm cẩn thận vào ai/ cái gì với một khẩu súng, v.v.; **nhằm bắn**. **draw a 'blank** không có được trả lời hoặc kết quả: *I tried looking him up in the directory but I drew a blank*: *Tôi đã cố tìm nó trong cuốn ghi số điện thoại nhưng không ăn thua gì,* tức là không có tên nó trong đó. **draw 'blood** (a) làm cho ai chảy máu. (b) *(fig)* làm tổn thương tình cảm của ai: *His wounding remarks clearly drew blood*: *Những nhận xét xúc phạm của nó rõ ràng là đã làm tổn thương tình cảm.* **draw 'breath** (a) ngừng lại để hít vào thật sâu sau một cố gắng. (b) sống: *as kind a man as ever drew breath*: *một người tử tế trọn đời* o *You won't want for a friend as long as I draw breath*: *Chừng nào tôi còn sống, anh sẽ không cần một người bạn.* **draw a distinction between sth and sth** trình bày cho thấy hai vật khác nhau như thế nào; **vạch ra những khác biệt**. **draw sb's 'fire** làm cho ai hướng sự giận dữ, chỉ trích, v.v. vào bản thân, để cho những người khác không phải hứng chịu. **draw one's first/last 'breath** sinh ra/ chết. **draw in one's 'horns** trở nên dè chừng hoặc thận trọng, nhất là về tài chính của bản thân; **co vòi lại**: *You'll have to draw your horns in*: *Anh sẽ phải co vòi lại thôi,* tức là chi tiêu bớt đi. **draw the line at sth/doing sth** từ chối không làm cái gì hoặc dung thứ cái gì: *I don't mind helping, but I draw the line at doing everything myself*: *Tôi không ngại giúp đỡ, nhưng tôi từ chối bản thân tôi phải làm tất cả mọi thứ.* o *A line has to be drawn somewhere — I can't go on lending you money*: *Cũng phải có giới hạn nào chứ — Tôi không thể cứ cho anh vay tiền mãi được.* **draw 'stumps** (trong cricket) đánh dấu chấm dứt cuộc chơi (bằng cách nhổ các cọc gôn). **draw sb's/sth's 'teeth/'fangs** làm cho ai/ cái gì trở nên vô hại: *Critics fear the bill will have its teeth drawn before it bocomes law*: *Các nhà phê bình e rằng bản dự luật sẽ bị nhổ hết nanh vuốt* (trở nên vô hại) *trước khi trở thành luật.* **draw 'trumps** (trong nhiều cách chơi đánh bài) đánh ra một loạt chủ bài cho đến khi các đối phương không còn chủ bài nào nữa. **draw oneself up to one's full 'height** đứng cao và thẳng (nhất là để biểu thị quyết tâm); **ưỡn thẳng người**: *"Never!" she replied, drawing herself up to her full height*: *"Không đời nào!" cô ta đáp, người ưỡn thẳng.* **draw a veil over sth** tế nhị không nói chút nào về cái gì: *I propose to draw a veil over the appalling events that followed*: *Tôi đề nghị không nói gì hết về những sự kiện kinh khủng tiếp theo sau đó.* **20** (phr v) **draw back (from sth/doing sth)** không hành động, nhất là vì cảm thấy không chắc chắn hoặc lo lắng; **rút lui**: *draw back from a declaration of/from declaring war*: *rút lui không ra tuyên bố/ không tuyên chiến.* **draw in** (về những giờ ban ngày) rút ngắn lại trước mùa đông: *The days are drawing in*: *Ngày đang ngày càng ngắn.* **draw sb into sth/doing sth; draw sb in** làm cho ai tham gia vào cái gì, nhất là trái với ý muốn của người đó; **kéo ai vào**: *I found myself being drawn into another dreary argument*: *Tôi đã bị lôi kéo vào một cuộc tranh cãi buồn thảm nữa.* o *We organize various social activities, but not all the members want to be drawn in*: *Chúng tôi tổ chức nhiều hoạt động xã hội khác nhau, nhưng không phải tất cả các thành viên đều muốn bị*

lôi cuốn vào đó. **draw on** (về một thời điểm hoặc mùa) đến gần: *Night was drawing on: Đêm tối đang tới gần.* **draw on/upon sth** sử dụng cái gì; **nhờ đến cái gì**: *We drew on her experience throughout the project: Suốt dự án này, chúng tôi đã nhờ đến kinh nghiệm của bà ấy.* o *I shall have to draw on my savings: Tôi sẽ phải dùng đến tiền tiết kiệm của tôi.* **draw sb on** lôi cuốn hoặc quyến rũ ai: *They drew investors on with visions of instant wealth: Họ đã cám dỗ những người đầu tư bằng những ảo tưởng về sự giàu có ngay lập tức.* **draw out** (về những giờ ban ngày) trở nên dài hơn vào mùa xuân. **draw sb out (about sth), etc** khuyến khích ai nói, v.v.; **mời ra**: *He's very shy and needs to be drawn out: Anh ấy rất nhút nhát và cần phải khuyến khích anh ta nói.* o *I drew the old man out about his war experiences: Tôi đã mời chuyện ông cụ về những kinh nghiệm chiến tranh của ông.* **draw sth out** làm cho (một sự kiện, v.v.) dài ra hơn thường lệ; **kéo dài**: *She drew the interview out to over an hour: Cô ta đã kéo dài cuộc phỏng vấn lâu hơn một tiếng đồng hồ* o *a long-drawn-out discussion: một cuộc thảo luận kéo dài lê thê.* **draw up** (về xe cộ) đến một chỗ dừng; **dừng lại**: *The taxi drew up outside the house: Chiếc xe taxi dừng lại bên ngoài ngôi nhà.* **draw sb up** (usu passive) bố trí (nhất là quân lính) theo một trật tự đặc **biệt**; **dàn quân**: *troops drawn up in ranks: Quân lính dàn thành hàng.* **draw sth up** thảo (thí dụ một hợp đồng, một danh sách).

□ '**drawstring** *n* sợi dây có thể rút để khép kín một cái túi, một hầu bao, một quần áo, v.v.; **dải rút.**

draw.back /'drɔ:bæk/ *n* ~ **(of/to doing sth)** sự bất lợi; vấn đề; **trở ngại**: *The great drawback to living on a main road is the constant noise: Sống trên một con đường chính thì trở ngại lớn là tiếng ồn liên tục.*

draw.bridge /'drɔ:bridʒ/ *n* cầu (nhất là xưa kia bắc qua hào của một lâu đài) có thể rút lên để không cho người đi qua; **cầu kéo**: *lower/raise the drawbridge: Hạ/ rút cầu kéo.*

drawer /drɔ:(r)/ *n* 1 đồ đựng hình hộp, có một hoặc nhiều tay cầm nhưng không có nắp, có thể đẩy vào, rút ra khỏi một đồ đạc, v.v.; **ngăn kéo**: *the middle drawer of my desk: ngăn kéo giữa của bàn làm việc của tôi* o *clear out one's drawers: dọn sạch các ngăn kéo.* 2 /'drɔ:ə(r)/ (a) *(tài)* người rút séc, v.v. (b) người vẽ tranh: *I'm not a very good drawer: Tôi không phải là người vẽ tranh giỏi lắm.*

drawers /drɔ:z/ *n* [pl] *(dated)* quần hai ống cho phần dưới của thân thể; **quần đùi**: *a pair of drawers: quần đùi.*

draw.ing /'drɔ:iŋ/ *n* 1 [U] nghệ thuật thể hiện các vật bằng đường nét, của bút chì, phấn, v.v.; **thuật vẽ**: *classes in figure drawing: những lớp dạy vẽ hình họa.* 2 [C] tranh vẽ theo cách đó; **tranh vẽ**: *a collection of Italian drawings: một sưu tập tranh của Ý.*

□ '**drawing-board** *n* 1 tấm ván phẳng để đặt giấy vẽ; **bảng vẽ; bàn vẽ.** 2 (idm) **(go) back to the drawing-board** chuẩn bị một kế hoạch mới cho cái gì do kế hoạch trước đã thất bại: *They've rejected our proposal, so it's back to the drawing-board, I'm afraid: Họ đã bác bỏ đề nghị của chúng tôi, cho nên tôi e rằng phải chuẩn bị làm lại.* '**drawing-pin** (*US* '**thumb.tack**) *n* đinh có một đầu bẹt để ghim giấy, v.v. vào một tấm ván, tường, v.v.; **đinh rệp.**

drawing-room /'drɔ:iŋ rom, -ru:m/ *n* phòng, nhất là trong một ngôi nhà tư nhân rộng lớn, để vui chơi và tiếp khách; **phòng khách**. Cf LIVING ROOM.

drawl /drɔ:l/ *v* [I, Tn, Tn.p] nói (cái gì) một cách chậm rãi, uể oải, kéo dài các nguyên âm; **nói lè nhè**: *drawl (out) one's words: nói lè nhè.*

▷ **drawl** *n* [sing] lối nói lè nhè: *a broad Texan drawl: một lối nói lè nhè nặng giọng Texas.*

drawn[1] /drɔ:n/ *adj* (về một người hoặc gương mặt anh ta) rất mệt mỏi hoặc phiền muộn: *She looked pale and drawn after weeks of sleepless nights: Bà ta trông xanh xao và mệt mỏi sau nhiều tuần mất ngủ.*

drawn[2] *pp* của DRAW[2].

dray /drei/ *n* xe bò, xe ngựa, thấp, phẳng, không có lá chắn để chở hàng nặng, nhất là các thùng bia.

□ '**dray-horse** *n* ngựa kéo xe đó.

dread /dred/ *n* 1 [C, U] nỗi sợ hãi lớn; sự khiếp sợ: *He has always stood in dread of his father: Nó xưa nay vẫn hãi bố nó lắm!* o *She has a dread of hospitals: Cô ta rất sợ bệnh viện* 2 [C] cái làm cho khiếp sợ: *Poverty is many people's constant dread: Sự nghèo khổ là nỗi khiếp sợ thường xuyên của nhiều người.*

▷ **dread** *v* [Tn, Tf, Tt, Tg, Tsg] rất sợ (cái gì); **kinh sợ**: *dread illness/being ill: rất sợ ốm đau* o *I dread that I may never see you again: Tôi sợ rằng có thể tôi sẽ không bao giờ gặp lại anh nữa* o *We all dread to think what will happen if the factory closes: Tất cả chúng tôi đều khiếp sợ khi nghĩ đến những gì sẽ xảy ra nếu nhà máy đóng cửa.* o *The moment I had been dreading had arrived: Cái thời điểm mà tôi lo sợ đã đến.* **dreaded** *adj*: *the dreaded scourge of smallpox: tai họa bệnh đậu mùa mà mọi người khiếp sợ.*

dread.ful /'dredfl/ *adj* 1 [esp attrib] gây ra sợ hãi hoặc đau đớn nhiều; gây sửng sốt, kinh tởm; **dễ sợ; kinh khiếp**: *a dreadful accident, disease, nightmare: một tai nạn, bệnh tật, ác mộng khủng khiếp* o *He has to live with the dreadful knowledge that he caused their deaths: Anh ta phải sống với sự biết rõ khủng khiếp rằng anh ta đã gây ra cái chết của họ.* 2 *(infml)* xấu, chán ngấy hoặc rất khó chịu: *What dreadful weather!: Thời tiết sao mà tệ thế!* o *a dreadful film, man, meal, country: một bộ phim, một người, một bữa ăn, một đất nước chán ngấy.* o *The noise was dreadful: Tiếng ồn rất khó chịu.* 3 [attrib] *(infml)* (dùng một cách cường điệu) một cách nghiêm trọng hoặc khó chịu: *I'm afraid it's all a dreadful mistake: Tôi e rằng tất cả chuyện này là một sai lầm khủng khiếp.* ▷ **dread.fully** /-fəli/ *adv* 1 một cách nghiêm trọng hoặc khó chịu: *dreadfully injured: bị thương rất nặng.* 2 *(infml)* rất tồi: *This article is dreadfully written: Bài này viết tồi quá.* 3 *(infml)* rất; **quá**: *I'm afraid it's dreadfully late: Tôi sợ rằng quá muộn rồi.*

dread.ful.ness *n* [U].

dread.locks /'dredlɔks/ *n* [pl] tóc để thành những món quăn dài, nhất là ở những người theo cựu hoàng Êtiôpi.

dread.nought /'drednɔ:t/ *n* tàu chiến đầu thế kỷ 20.

dream[1] /dri:m/ *n* 1 [C] một chuỗi những cảnh và cảm giác diễn ra trong đầu khi đang ngủ; **giấc mơ; giấc mộng**: *I have a recurrent dream that I've turned into an elephant: Tôi có một giấc mơ cứ trở đi trở lại nhiều lần trong đó tôi biến thành con voi* o *Good night — sweet dreams!: Chúc ngủ ngon — và những giấc mơ ngọt ngào.* 2 [sing] tình trạng của tâm trí khi sự việc diễn ra quanh ta có vẻ là không thực; **sự mơ màng**: *be/live/go around in a (complete) dream: ở sống/ đi lại trong một trạng thái (hoàn toàn) mơ màng.* 3 [C] tham vọng hoặc lý tưởng, nhất là khi điều đó không thực tế; **điều mơ tưởng; mơ ước**: *My son's dream is to be an astronaut: Mơ ước của con trai tôi là trở thành nhà du hành vũ trụ.* o *the car, holiday, home of your dreams: Chiếc ô tô, kỳ đi nghỉ, ngôi nhà ước mơ của bạn* o *If I win the tournament,*

it will be a dream come true: *Nếu tôi thắng cuộc thi tài này thì đó sẽ là một mơ ước trở thành sự thật*, tức là cái mà tôi rất mong muốn nhưng không hy vọng sẽ xảy ra. **4** [sing] *(infml)* người hoặc vật đẹp hoặc tuyệt vời: *Her new dress is an absolute dream*: *Chiếc áo mới của cô ta đẹp tuyệt vời.* o [attrib] *a dream house, kitchen*: *một ngôi nhà, một cái bếp đẹp như mơ.* **5** (idm) **a bad 'dream** tình thế khó chịu đến mức không thể tin được là thật: *You can't be leaving me — this is a bad dream!*: *Anh không thể bỏ em được — đấy là một cơn ác mộng em không thể tin được.* **beyond one's wildest dreams** ⇨ WILD. **go, etc like a 'dream** *(infml)* hoạt động rất tốt: *My new car goes like a dream*: *Ô tô mới của tôi chạy rất tốt.*

▷ **dream.less** *adj* [usu attrib] (về giấc ngủ) không mộng mị, ngủ say.

□ **'dream-land** /-lænd/ *n* [U] *(derog)* tình huống dễ chịu nhưng không thực tế của ai tưởng tượng ra; **mơ tưởng hão**: *You must be in dream-land if you think he'll pay that much!*: *Chắc chắn anh đang mơ tưởng hão nếu anh cho rằng nó sẽ trả anh từng ấy.* **'dreamlike** *adj* như một giấc mơ.

'dream world tình trạng của ai tưởng tượng mọi thứ sẽ như mình muốn.

dream[2] /dri:m/ *v* (*pt, pp* **dreamed** /dri:md/ hoặc **dreant** /dremt/) ⇨ Xem cách dùng. **1** (**a**) [I] có một giấc mơ khi đang ngủ; **nằm mơ**: *She claims she never dreams*: *Cô ta tự cho rằng mình không bao giờ nằm mơ cả.* (**b**) [Ipr, Tn, Tf] ~ (**of sth/doing sth**); ~ **about sth/doing sth** trải qua cái gì trong giấc mơ; **mơ thấy**: *I dream about flying last night*: *Đêm qua tôi mơ thấy mình bay.* o *Was it real or did I dream it?*: *Cái này là thật hay tôi nằm mơ đấy?* o *I dream (that) I could fly*: *Tôi nằm mơ thấy mình bay được.* **2** [I, Ipr, Tn, Tf] ~ (**of/about doing sth**) tưởng tượng cái gì: *I never promised to lend you my car: you must be dreaming!*: *Tôi chưa bao giờ hứa cho anh mượn ô tô: hẳn là anh nằm mơ đấy thôi!* o *He dreams of one day becoming a famous violinist*: *Nó mơ tưởng một ngày nào đó sẽ trở thành một nghệ sĩ vi-ô-lông nổi tiếng.* o *Who'd have dreamt it? They're getting married!*: *Ai có thể tưởng tượng được không? Họ lấy nhau rồi đấy!* o *I never dreamt (that) I'd see you again*: *Tôi không bao giờ tưởng tượng (rằng) tôi sẽ lại gặp anh.* **3** (idm) **not dream of sth/doing sth** không làm cái gì trong bất cứ hoàn cảnh nào: *I should never have dreamt of saying such a thing*: *Lẽ ra tôi không bao giờ nên nói một điều như thế.* o *I'd never dream of allowing my child to do that*: *Tôi không bao giờ nghĩ đến chuyện cho phép con tôi làm điều đó.* **4** (phr v) **dream sth away** tiêu phí (thì giờ) một cách lười nhác; **mơ mộng vẩn vơ hết thì giờ**: *She dreamt her life away, never really achieving anything*: *Cô ta cứ mơ mộng vẩn vơ hết cả đời, chẳng bao giờ thật sự làm được cái gì.* **dream on** *(infml tronic)* tiếp tục hy vọng cái gì tuy cái đó sẽ không xảy ra: *So you want a rise? Dream on!*: *Vậy là anh muốn được tăng lương? Cứ việc mà mơ tưởng!* **dream sth up** *(infml)* nghĩ về (nhất là cái gì giàu tưởng tượng hoặc ngu xuẩn): *Trust you to dream up a crazy scheme like this!*: *Chỉ có anh mới nghĩ ra được một kế hoạch điên rồ như thế này!*

▷ **dreamer** *n* **1** người nằm mơ. **2** *(usu derog)* (**a**) người có những ý nghĩ, kế hoạch, v.v. (có vẻ) không thiết thực; **người mơ mộng hão huyền**: *People who said we would go to the moon used to be called dreamers*: *Những người nói rằng chúng ta sẽ lên mặt trăng thường đã từng bị gọi là những kẻ mơ mộng hão huyền.* (**b**) người không tập trung vào những gì xảy ra quanh anh ta mà lại mơ mộng vẩn vơ, hão huyền: *Don't rely on his memory — he's a bit of a dreamer*: *Đừng tin vào trí nhớ của nó — nó là anh chàng hơi mơ mộng vẩn vơ đấy.*

CÁCH DÙNG: Nhiều động từ có các dạng thay đổi nhau (qui tắc và bất qui tắc) ở thời quá khứ và động tính từ quá khứ. **dream, dreamed/dreamt; spoil, spoiled/spoilt**. Trong tiếng Anh của người Anh, người ta hay dùng dạng bất qui tắc (**dream, spoil, etc**). Thời quá khứ thường được dùng nhiều hơn khi mô tả một hành động kéo dài một thời gian: *He learnt his lesson*: *Nó học bài.* o *She learned a lot about life from her mother*: *Cô ta đã học được ở mẹ mình rất nhiều về cuộc sống.* o *He leant against the post and it broke*: *Nó tựa người vào cái cột và cái cột gẫy.* o *He leaned out of the window watching the parade*: *Nó thò người ra ngoài cửa sổ để xem cuộc diễu binh.* Trong tiếng Anh ở Hoa Kỳ, người ta ưa dùng các dạng qui tắc ở thời quá khứ và động tính từ quá khứ. (**dreamed, spoiled**, v.v.) Trong tiếng Anh cả ở Anh lẫn Hoa Kỳ, động tính từ bất qui tắc còn được dùng làm tính từ: *a spoilt child!*: *một đứa trẻ hư* o *spilt milk*: *sữa đổ* o *a misspelt word*: *một từ sai chính tả.*

dreamy /'dri:mi/ *adj* (**-ier, -iest**) **1** (về người) có những ý nghĩ xa rời bối cảnh chung quanh, công việc, v.v. hiện tại của anh ta; **mơ màng, mơ mộng vẩn vơ**. **2** mơ hồ, không rõ ràng; **lờ mờ**: *a dreamy recollection of what happened*: *nhớ lờ mờ những gì đã xảy ra.* **3** *(infml)* êm ái và gây thoải mái dễ chịu; **mơ màng**: *dreamy music*: *âm nhạc mơ màng.* **4** *(infml)* tuyệt vời: *What a dreamy little house!*: *Ngôi nhà xinh xắn tuyệt vời làm sao!*

▷ **dream.ily** /-ili/ *adv*. **dreami.ness** *n* [U].

dreary /'driəri/ (cũng *arch* **drear** /driə(r)/) *adj* (**-ier, iest**) **1** làm cho người ta buồn rầu hoặc chán nản; ảm đạm; ủ rũ; tối tăm, thê lương: *a dreary winter day*: *một ngày mùa đông ảm đạm.* **2** *(infml)* chán ngắt, buồn tẻ: *dreary people leading dreary lives*: *những con người tẻ ngắt kéo dài những cuộc đời buồn tẻ.*

▷ **drear.ily** /'driərəli/ *adv* **dreari.ness** *n* [U].

dredge[1] /dredʒ/ (cũng **dredger**) *n* máy xúc hoặc hút bùn dưới đáy sông, kênh đào, v.v.; **máy nạo vét lòng sông.**

▷ **dredge** *v* **1** [Tn] làm sâu thêm hoặc dọn sạch (một con sông, v.v.) bằng máy nạo vét lòng sông: *They have to dredge the canal so that ships can use it!*: *Người ta phải nạo vét con kênh cho tàu bè có thể đi lại được.* **2** [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (up) (from sth)** dùng máy nạo vét để lấy cái gì lên: *dredge for oysters*: *nạo vét bắt sò* o *We're dredging (up) mud (from the river bed)*: *Chúng tôi đang nạo vét bùn dưới lòng sông.* **3** (phr v) **dredge sth up** *(usu derog)* nêu lên cái gì đã bị quên, nhất là cái gì gây khó chịu hoặc gây lúng túng; **moi ra**: *dredge up details of that episode in Cairo*: *Moi ra những chi tiết của câu chuyện đó ở Cairo.* **dredger** (cũng **dredge**) *n* thuyền hoặc máy dùng để nạo vét.

dredge[2] /dredʒ/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **A (with B); ~ B over/on A** rắc (bột, đường, v.v.) lên (thức ăn): *dredge a cake with icing sugar*: *rắc đường cô lên bánh ngọt.*

▷ **dredger** *n* cái đựng có những lỗ ở nắp dùng để rắc thức ăn; **lọ rắc muối, tiêu.**

dregs /dregz/ *n* [pl] **1** những hạt nhỏ, đặc chìm xuống đáy một số chất lỏng, nhất là rượu vang và bia; **cặn.** **2** *(fig)* phần tồi tệ nhất và vô dụng nhất (của cái gì); **cặn bã**: *the dregs of society*: *cặn bã của xã hội.* **3** (idm) **drink/drain sth to the 'dregs** uống hết cái gì; **uống cạn.**

drench /drentʃ/ *v* [Tn, Tn.pr, Tn.p] **1** làm cho (ai/ cái gì) ướt hoàn toàn: *We were caught in the storm and got drenched (through/to the skin)*: *Chúng tôi*

bị dông bão nên người ướt sũng. o ***be drenched with rain***: *bị ướt sạch vì trời mưa.* **2 ~ sb/sth (in/with sth)** đổ, dốc (một chất lỏng) vào ai/ cái gì một cách thoải mái, hào phóng: ***drench oneself in perfume***: *tự bôi đầm nước hoa* o ***The poster wouldn't stick even though I drenched it with glue***: *Áp-phích này sẽ không dính dù cho tôi đã phết đầm hồ.*

▷ **drench.ing** *n* sự làm ướt sũng, ướt sạch.

dress[1] /dres/ *n* **1** [C] y phục phụ nữ hoặc con gái, gồm thân trên và váy liền một mảnh; **áo dài**: ***She makes all her own dresses***: *Cô ta tự may lấy tất cả áo dài của mình.* **2** [U] quần áo, nhất là quần áo mặc bên ngoài; cho cả nam lẫn nữ: ***casual/formal dress***: *Quần áo bình thường/ quần áo trịnh trọng (nghi lễ).* o ***evening dress***: *quần áo dạ hội.*

□ **'dress-circle** *n (Brit)* (*US* **first balcony**) ban công tầng một của một nhà hát (nơi xưa kia yêu cầu phải mặc quần áo dạ hội). Cf MEZZANINE.

'dressmaker *n* người (nhất là đàn bà) may quần áo cho nữ; **thợ may quần áo phụ nữ**. **'dressmaking** *n* [U].

'dress rehearsal **1** diễn tập một vở kịch lần cuối cùng với trang phục, ánh sáng, v.v. như buổi biểu diễn thật; **buổi tổng duyệt; buổi tổng diễn tập**. **2** *(fig)* sự thực tập; **sự luyện tập**: ***The earlier revolts had just been dress rehearsals for full-scale revolution***: *Những cuộc nổi dậy trước kia đúng là những cuộc tập dợt cho cuộc cách mạng đại quy mô.*

'dress-shirt *n* áo sơ mi, đôi khi vạt trước có xếp nếp, mặc với áo xmốc-kinh.

,dress 'uniform quần áo quân sự đẹp của sĩ quan mặc vào những dịp nghi lễ; **quân phục nghi lễ**.

dress[2] /dres/ *v* **1** [I, Tn] mặc quần áo cho (ai/ bản thân): ***He takes ages to dress***: *Nó mặc quần áo rất lâu.* o ***Hurry up and get dressed!***: *Nhanh lên, mặc quần áo vào!* o ***Is she old enough to dress herself yet?***: *Con bé đã lớn tự mặc lấy quần áo được chưa?* o ***He was dressed as a woman***: *Nó mặc quần áo giả làm đàn bà,* tức là mặc quần áo của đàn bà. o ***a woman dressed in green***: *Một phụ nữ mặc quần áo màu xanh lá cây.* **2** [I, Ipr] mặc lễ phục: ***Do I need to dress the theatre?***: *Tôi có cần phải mặc lễ phục để đi xem hát không?* **3** [I, Tn] cung cấp quần áo cho (ai/ bản thân): ***dress well, badly, fashionably, gaudily, etc***: *ăn mặc sang trọng, tồi tàn, đúng mốt, lòe loẹt, v.v.* o ***She can hardly dress her children on the allowance he gives her***: *Với tiền trợ cấp của ông ta, bà ấy hầu như không thể may mặc được cho con cái.* o ***The princess is dressed by a rising young designer***: *Quần áo của công chúa là do một nhà tạo mốt trẻ tuổi đang nổi lên may.* **4** [Tn] trang trí (cái gì): ***dress a shop window***: *trưng bày hàng tại cửa hiệu* o ***dress a street with flags***: *trang trí một phố bằng cờ* o ***dress a Christmas tree with lights***: *Trang trí cây Noen bằng những ngọn đèn.* **5** [Tn] rửa sạch và băng bó (một vết thương, v.v.). **6** [Tn] hoàn tất hoặc xử lý bề mặt của (cái gì); **mài nhẵn (đá); thuộc (da)**: ***dress leather, stone, etc***: *thuộc da, mài đá, v.v.* **7** [Tn] chuẩn bị (thức ăn) để nấu hoặc ăn: ***dress a chicken***: *làm gà,* tức là làm sạch gà để sẵn sàng nấu nướng. o ***dress a salad***: *trộn xà lách,* tức là nêm đồ gia vị vào xà lách trước khi dọn ra ăn. **8** [Tn] chải (lông ngựa). **9** [I, Tn] sắp xếp (quân lính) thành hàng: ***dress the ranks***: *chỉnh đốn lại hàng ngũ cho thẳng.* **10** (idm) **(be) dressed in sth** mặc cái gì: ***The bride was dressed in white***: *Cô dâu mặc đồ trắng.* **(be) dressed like a dog's dinner** *(infml)* ăn mặc rất đẹp hoặc rất lòe loẹt. **(be) dressed (up) to 'kill** *(infml)* ăn mặc để thu hút sự chú ý và thán phục, nhất là của những người khác giới; **diện; diện ngất**. **(be) dressed up to the nines** ăn mặc rất chải chuốt. **mutton dressed as lamb.** ⇨ MUTTON. **11** (phr v) **dress sb down** trách mắng ai, rầy la ai. **dress up** mặc quần áo đẹp nhất của mình; **diện**: ***Don't bother to dress up — come as you are***: *Không việc gì phải ăn mặc bảnh bao — cứ quần áo thường mà đến.* **dress (sb) up (in sth/as sb/sth)** mặc quần áo cải trang, v.v.: ***Children love dressing up***: *Trẻ con rất thích ăn mặc cải trang* o ***dress (up) as a fairy, bandit, pirate, etc***: *cải trang làm tiên, kẻ cướp, cướp biển, v.v.* o ***They were dressed up in Victorian clothes***: *Họ ăn mặc cải trang theo quần áo thời Victoria.* **dress sth up** *(fig)* làm cho cái gì có vẻ tốt hơn hoặc khác đi bằng sự trình bày cẩn thận; **tô điểm**: ***The facts are quite clear; it's no use trying to dress them up***: *Sự việc đã quá rõ ràng, tìm cách tô điểm cho chúng là vô ích.* o ***rumours dressed up as hard news***: *những lời đồn đại được tô vẽ như là những tin chắc chắn.*

□ **,dressing 'down** *n* sự trách mắng nghiêm khắc: ***give sb/get a (good) dressing down***: *mắng ai/ bị ai mắng một trận (ra trò).*

dress.age /'dresɑ:ʒ/ *n* [U] **(a)** luyện tập một con ngựa để làm một số động tác khác nhau, cho thấy nó phục tùng người cưỡi; **sự dạy ngựa**. **(b)** sự trình bày những hành động như thế trong một cuộc thi.

dresser[1] /'dresə(r)/ *n* **1** (dùng với một *tt*) người ăn mặc theo một cách được nói rõ: ***a smart, scruffy, snappy, etc dresser***: *một người ăn mặc lịch sự cẩu thả/ thanh nhã,* v.v. **2** (ở rạp hát) người giúp các diễn viên mặc quần áo. **3** *(y)* người giúp bác sĩ phẫu thuật trong một ca mổ.

dresser[2] /'dresə(r)/ *n* **1** *(esp Brit)* một thứ đồ đạc ở trong bếp có các ngăn để bát đĩa và có tủ ở bên dưới; **chạn bát đĩa**. **2** *(US)* tủ có nhiều ngăn kéo trên có gương; **tủ gương trang điểm**.

dress.ing /'dresiŋ/ *n* **1** [U] hành động mặc quần áo, băng bó vết thương, v.v.: ***Dressing always takes her such a long time***: *Bà ấy mặc quần áo bao giờ cũng mất nhiều thì giờ quá.* **2** [C, U] đồ băng bó, thuốc bôi, v.v. để xử lý một vết thương: ***apply, change a dressing***: *đặt/ thay băng.* **3** [C, U] nước sốt cho thức ăn, nhất là dầu dấm trộn cho xà lách: ***salad dressing***: *dầu dấm trộn xà lách.* **4** [U] *(US)* = STUFFING.

□ **'dressing-gown** *n* (*US* usu **bathrobe, robe**) áo dài, rộng mặc trong nhà, thường trước khi ăn mặc chỉnh tề; **áo khoác ngoài**.

'dressing-room *n* phòng để thay quần áo, nhất là phòng của diễn viên mặc quần áo diễn.

'dressing-table *n* bàn trong phòng ngủ có gương và ngăn kéo, nhất là của phụ nữ dùng để mặc quần áo, trang điểm, v.v.; **bàn gương trang điểm**.

dressy /'dresi/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* **1** (về người) (thích) mặc quần áo kiểu cách hoặc lòe loẹt; **thích diện**: ***They're a very dressy couple***: *Họ là một cặp rất thích chưng diện.* **2** (về quần áo) đẹp hoặc chải chuốt, để mặc vào những dịp đặc biệt: ***You can't wear that to the reception — it's not dressy enough***: *Anh không thể mặc bộ đó đến buổi chiêu đãi này được — không được sang trọng lắm.*

drew *pt* của DRAW[2].

dribble /'dribl/ *v* **1** [I, Ipr] để cho nước dãi chảy ra khỏi miệng: ***The baby's just dribble down my tie***: *Đứa bé lại rớt cả nước dãi lên cà vạt của tôi.* **2** [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr] (làm cho một chất lỏng) rớt xuống nhỏ giọt hoặc thành một dòng nhỏ: ***water dribbling out (of a tap)***: *nước chảy nhỏ giọt (từ một cái vòi)* o ***Dribble the oil into the beaten egg yolks***: *Để cho dầu chảy nhỏ giọt vào chỗ lòng đỏ trứng đã đánh.* **3** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] (trong

bóng đá, hốc cây, v.v.) đụng nhẹ liên tiếp để đẩy (quả bóng) đi; **rê bóng**: *He dribbled (the ball) past the goalie to score*: *Anh ta đã rê bóng qua thủ môn và ghi bàn.*

▷ **dribble** *n* (usu *sing*) 1 dòng chảy nhỏ: *a thin dribble of oil*: *một vệt dầu chảy nhỏ giọt* 2 động tác rê bóng. 3 một khối lượng chất lỏng rất nhỏ: *There's only a dribble of coffee left, I'm afraid*: *Tôi sợ rằng chỉ còn lại một chút xíu cà phê thôi.*

drib.let /'driblit/ *n* lượng nhỏ: *in driblets*: *từng món nhỏ*, tức là mỗi lần một ít.

dribs /dribz/ *n* [pl] (idm) **in ˌdribs and 'drabs** *(infml)* thành những lượng nhỏ, món nhỏ: *She paid me in dribs and drabs, not all at once*: *Cô ta trả tôi từng món nhỏ một, chứ không trả tất cả một lần.*

dried *pt, pp* của DRY².

drier *compar* của DRY¹.

drift¹ /drift/ *n* 1 [U] sự trôi dạt, sự cuốn đi: *the drift of the tide, current, wind, etc*: *sự cuốn đi của thủy triều, dòng nước, gió, v.v.* 2 [C] *(fig)* sự chuyển động liên tục không điều khiển được hoặc hướng tới một cái gì xấu: *a slow drift into debt, war, crisis, etc*: *một sự lôi cuốn chầm chậm vào nợ nần, chiến tranh, khủng hoảng, v.v.* 3 [U] thói quen lười nhác và chờ đợi sự việc xảy ra; **thái độ thụ động; thái độ lì**: *Is the Government's policy one of drift?*: *Chính sách của chính phủ có phải là một chính sách của thái độ thụ động không?* 4 [sing] (về nói, viết, v.v.) nghĩa hoặc ý nghĩa chung; ý chính: *My German isn't very good, but I got the general drift of what she said*: *Tiếng Đức của tôi không giỏi lắm nhưng tôi nắm được ý chính những điều bà ấy nói.* 5 [C] khối lượng cái gì, nhất là tuyết hoặc cát, được gió dồn thành đống: *deep snow-drifts*: *những đống tuyết rất dày* 6 [U] đất, sỏi, đá, v.v. đọng lại do các sông băng để lại. 7 [U] = DRIFTAGE.

▷ **drift.age** /-idʒ/ *n* [U] sự đi chệch của một con tàu so với hướng đã định do luồng nước, gió, v.v. gây ra; **sự trôi dạt.**

drift² /drift/ *v* 1 [I, Ipr, Ip] bị luồng không khí hoặc luồng nước đẩy đi nhẹ nhàng; **trôi giạt**: *We switched off the motor and started to drift (along)*: *Chúng tôi tắt động cơ và bắt đầu trôi xuôi.* o *The boat drifted down the river*: *Chiếc thuyền trôi xuôi dòng sông.* 2 [I, Ipr, Ip] (về tuyết, cát, v.v.) bị chất thành đống bởi gió: *Some roads are closed owing to drifting*: *Một số con đường bị tắc vì tuyết dồn thành đống.* 3 [Tn, Tn.pr, Tn.p] làm cho (cái gì) trôi dạt: *The logs are drifted downstream to the mill*: *Các khúc gỗ được thả trôi xuôi dòng tới nhà máy.* o *The wind drifted the snow into a high bank, blocking the road*: *Gió đã dồn tuyết thành một cái ụ cao, làm tắc đường.* 4 [I, Ipr, Ip] (về người) di chuyển một cách không vội vã hoặc không mục đích: *The crowds drifted away from the stadium*: *Các đám đông chậm chạp rời khỏi sân vận động.* o *She finally drifted in two hours after everyone else*: *Cuối cùng cô ta từ từ bước vào, sau tất cả mọi người khác hai tiếng đồng hồ.* o *(fig) He doesn't want a career, he's just drifting*: *Anh ta không muốn làm một nghề gì mà chỉ buông trôi phó mặc cho số phận.* o *I didn't mean to be a teacher — I sort of drifted into it*: *Trước đây tôi không có ý định làm nghề dạy học — có phần nào tôi đã trôi dạt vào cái nghề này* o *They used to be friends, but now they've drifted apart*: *Trước đây họ là bạn của nhau, nhưng bây giờ thì đã xa nhau rồi.*

▷ **drifter** *n* 1 *(usu derog)* người không mục đích hoặc không gốc rễ; **người lang bạt**: *He's just a drifter — he can't settle down anywhere*: *Anh ta chỉ là một anh chàng lang bạt — không ở yên được một nơi nào.* 2 thuyền đánh cá bằng lưới kéo.

□ **'drift-ice** n [U] những tảng băng vỡ trôi trên biển, sông, v.v.; **tảng băng trôi.**

'drift-net *n* lưới lớn để cá lọt vào theo thủy triều; **lưới trôi; lưới kéo.**

'drift-wood *n* [U] gỗ trôi nổi trên biển hoặc bị nước biển xô dạt lên bờ; **củi rều.**

drill¹ /dril/ *n* dụng cụ hoặc máy có đầu nhọn, tháo ra được, dùng để đục lỗ; **máy khoan**: *a dentist's drill*: *máy khoan của nha sĩ.* o *a pneumatic drill*: *máy khoan hơi.* Cf BIT² 2.

▷ **drill** *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] đục (một lỗ, v.v.) vào một chất nào đó, nhất là bằng máy khoan; **khoan**: *drill for oil*: *khoan tìm dầu lửa* o *They're drilling a new tunnel under the Thames*: *Người ta đang khoan một đường hầm mới dưới sông Thames.*

drill² /dril/ *n* 1 [U] sự luyện tập quân sự: *New recruits have three hours of drill a day*: *Tân binh có ba giờ luyện tập quân sự mỗi ngày.* 2 **(a)** [U] luyện tập tỉ mỉ bằng những bài tập thực tế và thường lặp đi lặp lại; **rèn luyện thường xuyên**: *regular drill to establish good habits*: *Rèn luyện thường xuyên để tạo ra những thói quen tốt.* **(b)** [C] một bài tập như thế: *pronunciation drills*: *Những bài luyện tập phát âm.* 3 **(a)** [U] thủ tục cần theo trong trường hợp khẩn cấp; **kỷ luật chặt chẽ**: *lifeboat drill*: *kỷ luật sử dụng xuồng cứu đắm.* **(b)** [C] cuộc thực tập để kiểm tra sự hiểu biết của mọi người về kỷ luật đó: *There'll be a fire-drill this morning*: *Sáng nay sẽ có một cuộc thực tập cứu hỏa.* 4 **the drill** [sing] *(Brit infml)* thủ tục đúng đắn để làm cái gì: *What's the drill for claiming expenses?*: *Thủ tục để đòi thanh toán chi tiêu là thế nào?* o *learn, know, teach sb the drill*: *học, biết, dạy ai thủ tục đúng đắn.*

▷ **drill** *v* [I, Tn] được luyện tập hoặc rèn luyện (ai) bằng những bài tập lặp lại nhiều lần: *The well drilled crew managed to rescue most of the passengers*: *Đoàn thủy thủ được luyện tập tốt đã cứu được phần lớn hành khách.*

drill³ /dril/ *n* 1 luống. 2 máy làm luống, gieo hạt vào đó rồi lấp hạt. 3 dãy hạt gieo theo cách đó.

▷ **drill** *v* [Tn] gieo (hạt) vào luống.

drill⁴ /dril/ *n* [U] vải lanh hoặc vải bông dày và thô.

drill⁵ /dril/ *n* loại khỉ to ở châu Phi; **khỉ mặt xanh.**

drily = DRYLY (DRY¹)

drink¹ /driŋk/ *n* 1 **(a)** [U, C] chất lỏng để uống; **đồ uống; thức uống**: *food and drink*: *đồ ăn và thức uống* o *fizzy drinks*: *đồ uống có ga.* **(b)** [C] lượng chất lỏng đã uống hoặc được rót ra; **hớp; ngụm**: *a drink of water*: *một ngụm nước.* 2 **(a)** [U] rượu: *Isn't there any drink in the house?*: *Trong nhà có rượu gì không?* **(b)** [C] lượng rượu đã uống hoặc được rót ra: *How about a quick drink?*: *Ta làm nhanh một ly nhé, anh thấy thế nào?* o *Drinks are on me*: *Đồ uống là phần tôi,* tức là tôi sẽ trả tiền đồ uống. o *He's had one drink too many*: *Anh ta đã quá chén,* tức là hơi say. 3 [U] thói quen uống rượu quá nhiều; **thói nghiện rượu; thói rượu chè**: *Drink is a growing problem among the young*: *Thói rượu chè là một vấn đề đang gia tăng trong thanh niên* o *take to drink because of domestic problems*: *nhiễm thói rượu chè vì những vấn đề gia đình.* 4 **the drink** [sing] *(sl)* biển: *We crash-landed in the drink*: *Chúng tôi đã phải hạ cánh vội vã xuống biển.* 5 (idm) **be the ˌworse for 'drink** rất say. **the demon drink** ⇨ DEMON. **drive sb to drink** ⇨ DRIVE¹. **meat and drink to sb** ⇨ MEAT.

drink² /driŋk/ *v* (*pt* **drank** /dræŋk/, *pp* **drunk** /drʌŋk/) 1 [I, Tn] cho chất lỏng vào mồm và nuốt; **uống**: *Some*

horses were drinking at a trough: *Vài con ngựa đang uống nước ở máng* o *He drank a pint of milk in one go*: *Nó uống một hơi hết một panh sữa.* **2** [Tn, Tn.p] ~ **sth (in/up)** (về cây, đất, v.v.) hút hoặc hấp thụ (thường là nước). **3** [I] uống rượu: *He never drinks*: *Anh ta không bao giờ uống rượu.* o *They drink too much*: *Chúng nó uống rượu nhiều quá.* o *Don't drink and drive!*: *Chớ có uống rượu rồi lái xe!* **4** [Tn.pr, Cn.a] đưa (bản thân) đến một trạng thái được nói rõ vì uống rượu: *You're drinking yourself to death*: *Anh uống rượu nhiều quá đến chết mất.* o *(infml) They drank themselves stupid*: *Chúng nó uống rượu đến mụ người.* **5** (idm) **drink sb's 'health/drink a health to sb** *(fml)* uống chén rượu chúc tụng để bày tỏ lòng kính trọng hoặc những lời chúc tụng đối với ai; **nâng cốc chúc sức khỏe ai**. **drink like a 'fish** *(infml)* thường uống rất nhiều rượu; **uống rượu như hũ chìm**. **drink/drain sth to the dregs** ⇨ DREGS. **drink sb under the 'table** *(infml)* uống rượu nhiều hơn ai hết mà không say. **you can take, etc a horse to water, but you can't make him drink** ⇨ HORSE. **6** (phr v) **drink sth down/up** uống tất cả hoặc phần còn lại của cái gì, nhất là uống rất nhanh; **nốc cạn; uống thẳng một hơi**: *I know the medicine tastes nasty, but drink it down*: *Tôi biết thứ thuốc này có vị rất khó chịu, nhưng tôi đã nốc thẳng một hơi.* o *(Brit) drinking-up time*: *thời gian nốc vội*, tức là thời gian để cho uống hết các ly rượu trước khi các quán rượu đóng cửa. **drink sth in** nhìn hoặc nghe cái gì rất thích thú hoặc rất quan tâm; **ngắm nhìn say sưa; nghe say sưa như uống lấy**: *They stood drinking in the beauty of the landscape*: *Họ đứng đó say sưa ngắm nhìn cảnh đẹp.* **drink (sth) to sb/sth** nâng cốc bày tỏ những lời chúc mừng với ai/cái gì: *drink to sb's health, happiness, prosperity, etc*: *nâng cốc chúc mừng sức khỏe, hạnh phúc, sự thành công, v.v. của ai* o *Let's drink to the success of your plans*: *Chúng ta hãy nâng cốc chúc mừng thành công của các kế hoạch của anh.* o *I'll drink to that!*: *Tôi sẽ nâng cốc chúc mừng cái đó!*, tức là tôi đồng ý.

▷ **'drink.able** *adj* có thể uống được: *Is this water drinkable?*: *Nước này có uống được không?* o *(fig) a drinkable wine*: *rượu vang uống được*, tức là dễ chịu nhưng không ngon lắm.

'drinker *n* người uống rượu (thường là quá nhiều); **người nghiện rượu**: *a terrible/heavy/hardened/serious drinker*: *một người uống rượu ghê gớm/ nghiện rượu/ nghiện rượu nặng/ rất nặng.* **'drink.ing** *n* [U]: *Drinking is known to be harmful*: *Ai cũng biết uống rượu là có hại* o [attrib] *a drinking-bout*: *một chầu rượu bí tỉ.*

□ **'drinking-fountain** *n* thiết bị cung cấp nước uống ở một chỗ công cộng; **vòi nước uống công cộng.**

'drinking-song *n* bài hát ở các cuộc rượu, thường là về thú uống rượu; **tửu ca.**

'drinking-water *n* [U] nước sạch để uống.

drip[1] /drip/ *v* (**-pp-**) **1 (a)** [Ipr, Ip] rơi xuống từng giọt: *Rain was dripping (down) from the trees*: *Mưa nhỏ giọt (xuống) từ những ngọn cây.* **(b)** [I, Tn, Tn.pr] để cho (chất lỏng) chảy nhỏ giọt: *Is that roof still dripping?*: *Cái mái nhà này còn dột không?* o *a dripping tap*: *một vòi nước chảy nhỏ giọt* o *He was dripping blood (on to the floor)*: *Nó chảy máu nhỏ giọt (xuống sàn).* **2** (idm) **be dripping with sth** đầy hoặc được che phủ bởi cái gì: *His letter was dripping with flattery*: *Bức thư của nó đầy rẫy những lời nịnh bợ* o *dripping with jewels*: *phủ đầy đồ châu báu.* **dripping/wringing wet** ⇨ WET.

□ **,drip-'dry** *adj* (về quần áo) có thể khô nhanh khi được treo lên để nhỏ nước xuống (không vắt): *a drip-dry shirt, fabric*: *Áo sơ mi, vải khô nhanh.*

CÁCH DÙNG: **Drip**, **leak**, **ooze**, **run**, **seep** đều chỉ cách của một chất lỏng thoát ra khỏi một đồ đựng hoặc cái vòi. Phần lớn (trừ **seep**) cũng trỏ cách của một đồ đựng hoặc cái vòi để cho một chất lỏng thoát ra. **1 Drip** = (để cho cái gì) rơi thành những giọt đều đều: *Water is dripping from the pipe*: *Nước chảy nhỏ giọt ra khỏi đường ống.* o *The pipe is dripping (water)*: *Ống nước chảy nhỏ giọt.* **2 Leak** = (để cho cái gì) lọt ra (qua một lỗ hổng vào cái gì); **rỏ rỉ**: *Wine is leaking from the barrel*: *Rượu vang rỉ qua thùng.* o *The barrel is leaking (wine)*: *Cái thùng này rỉ (rượu).* **3 Ooze** (để cho cái gì) lọt từ từ (ra khỏi cái gì) vì nó đặc; **rỉ ra**: *Blood is oozing from the wound*: *Máu rỉ ra từ vết thương.* o *The wound is oozing (blood)*: *Vết thương rỉ (máu).* **4 Run** = (để cho cái gì) chảy liên tục (từ cái gì); **chảy**: *Water is running from the tap*: *Nước đang chảy ra khỏi vòi.* o *The tap is running*: *Vòi nước đang chảy.* **5 Seep** lọt từ từ (qua một lỗ hổng nhỏ vào cái gì): *Oil is seeping from the engine*: *Dầu rỉ ra khỏi máy.*

drip[2] /drip/ *n* **1 (a)** [sing] loạt những giọt chất lỏng rơi xuống: *the steady drip of water from a leaky tap*: *Nước chảy nhỏ giọt liên tục từ một cái vòi rò rỉ.* **(b)** [C] một trong những giọt đó: *The roof is leaking — fetch a bucket to catch the drips*: *Mái nhà dột — kiếm cái xô hứng nước nhỏ giọt xuống.* **2** [C] *(y)* thiết bị để cho (thức ăn lỏng, thuốc, v.v.) vào thẳng tĩnh mạch của bệnh nhân; **ống truyền nhỏ giọt**: *put sb on a drip*: *đặt ống truyền cho ai*, tức là lắp thiết bị đó cho một bệnh nhân. **3** [C] *(sl)* người yếu đuối hoặc gây khó chịu, quấy rầy: *Don't be such a drip! Come and join in the fun!*: *Đừng quấy rầy mãi thế! Hãy đến và cùng vui chơi đi!*

drip.ping /'dripiŋ/ *n* [U] mỡ chảy ra từ thịt quay.

□ **'dripping-pan** *n* chảo hứng mỡ chảy ra khi đang quay thịt.

drive[1] /draiv/ *v* (*pt* **drove** /drəʊv/, *pp* **driven** /'drivn/) **1 (a)** [I, Tn] (có khả năng) vận hành (một cái xe hoặc đầu tàu hỏa) và điều khiển hướng đi của nó; **lái xe**: *Can you drive?*: *Anh có biết lái xe không?* o *He drives a taxi*: *Nó lái taxi*, tức là làm nghề đó. o *I drive a Jaguar*: *Tôi lái* (tức là tôi có) *một chiếc Jaguar.* **(b)** [I, Ipr, Ip] đến hoặc đi đâu bằng ô tô, xe tải, v.v.: *Did you drive?*: *Anh đến bằng ô tô ư?* o *I drive to work*: *Tôi đi làm bằng ô tô* o *Don't stop — drive on!*: *Đừng dừng lại — cứ chạy tiếp đi!* ⇨ Cách dùng xem TRAVEL. **(c)** [Tn, Tn.pr, Tn.p] đưa (ai) tới đâu đó bằng ô tô, taxi, v.v.: *Could you drive me to the station*: *Anh có thể lái xe đưa tôi ra ga được không?* **2** [Tn, Tn.pr, Tn.p] làm cho (súc vật hoặc người) di chuyển theo một hướng nào đó bằng những tiếng quát, cú đánh, lời đe dọa, v.v.; **xua; lùa, dồn; đánh đuổi**: *some cattle being driven by a man on a horse*: *một số gia súc bị một người cưỡi ngựa lùa đi.* o *drive sheep into a field*: *lùa cừu ra đồng* o *They drove the enemy back*: *Họ đã đánh đuổi kẻ thù*, tức là buộc kẻ thù phải rút lui. o *(fig) I was driven out of the club*: *Tôi đã bị đuổi ra khỏi câu lạc bộ.* **3** [Tn, Tn.pr, Tn.p] (về gió hoặc nước) cuốn đi; **đánh dạt**: *Huge waves drove the yacht onto the rocks*: *Những con sóng lớn đã đánh dạt chiếc thuyền buồm vào bãi đá.* o *dead leaves driven along by the wind*: *những lá khô bị gió cuốn đi.* **4** [I, Ipr] chuyển động nhanh hoặc mạnh mẽ: *driving rain, hail, snow, etc*: *mưa, mưa đá, tuyết, v.v. như trút.* o *The waves drove against the shore*: *Sóng xô mạnh vào bờ.* **5** [Tn.pr] **(a)** buộc (cái gì) đi theo một hướng hoặc vào một vị trí được nói rõ: *drive a nail into wood, a stake into the ground, etc*:

đóng đinh vào gỗ, đóng cọc xuống đất v.v. o *(fig) drive a proposal through Parliament*: *buộc nghị viện phải thông qua một đề nghị.* (b) xây dựng (cái gì) một cách khó khăn: *drive a new motorway across a mountain range*: *mở một xa lộ mới qua một dãy núi.* o *They drove a tunnel through the rock*: *Người ta đã đào một đường hầm xuyên qua núi đá.* **6** (a) [Tn, Tn.p] buộc (ai) hành động: *A man driven by jealousy is capable of anything*: *Một người đàn ông bị thúc đẩy bởi lòng ghen tuông thì có thể làm bất cứ cái gì.* o *The urge to survive drove them on*: *Khát vọng sống sót đã thúc đẩy họ đi tiếp.* (b) [Tn.pr, Cn.a, Cn.t] gây ra hoặc buộc (ai) lâm vào một tình trạng hoặc làm một điều được nói rõ: *drive sb crazy/to insanity/out of his mind*: *làm cho ai phát điên/hóa rồ/mất trí.* o *Hunger drove her to steal*: *Cái đói đã dồn bà ta vào cái thế phải ăn cắp.* (c) [Tn] khiến (ai) làm việc rất vất vả, nhất là quá vất vả: *Unless he stops driving himself like this he'll have a breakdown*: *Trừ khi nó ngừng làm việc quần quật như thế này không thì nó sẽ bị gục mất.* o *He drives the team relentlessly*: *Ông ta bắt đội của mình làm việc quá sức một cách tàn nhẫn.* **7** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] *(thể)* đánh mạnh (một quả bóng, v.v.) bay đi về phía trước, nhất là trong quần vợt, gôn hoặc cricket; **tiu; bạt**: *drive (the ball) into the rough*: *đánh (quả bóng) vào chỗ sân bãi gồ ghề.* o *He drives beautifully*: *Anh ta tiu bóng rất đẹp.* **8** [Tn esp passive] (về điện lực hoặc một năng lượng nào khác) làm cho (máy) chạy: *a steam-driven engine*: *một máy chạy bằng hơi nước.* **9** (idm) **be driving at** (luôn luôn có *what* làm bổ ngữ) đang gắng làm hoặc nói; **nhằm mục đích; có ý định**: *What are you driving at?*: *Anh đang định làm gì vậy?* o *I wish I knew what they were really driving at*: *Tôi rất muốn biết chúng thật sự định nhằm vào cái gì.* **drive a coach and horses through sth** coi thường (thí dụ một đạo luật hoặc một qui tắc) một cách hiển nhiên và nghiêm trọng mà không bị trừng phạt, thường do có một kẽ hở. **drive a hard 'bargain** khăng khăng đòi giá hoặc cách thỏa thuận v.v., tốt nhất để có thể được lợi khi thương lượng với ai; **cò kè**. **drive sth home (to sb)** làm ai hiểu ra cái gì, nhất là bằng cách nói nhiều lần, nói to, nói giận dữ, v.v.: *drive one's point home*: *làm mọi người hiểu quan điểm của mình.* o *I drove home to him that he must be here by ten*: *Tôi đã làm anh ta hiểu ra rằng anh ta phải có mặt ở đây lúc mười giờ.* **drive sth into sb's 'head** làm ai nhớ cái gì nhất là một cách khó khăn; **nhồi nhét (cái gì) vào đầu (ai)**. **drive sb to 'drink** *(esp joc)* làm cho ai buồn phiền, thất vọng, v.v. đến nỗi người đó sinh ra uống rượu quá nhiều: *Working here is enough to drive anyone to drink*: *Làm việc ở đây là đủ đẩy bất cứ ai vào cảnh rượu chè.* **drive a wedge between A and B** làm cho (bạn bè, đồng sự, v.v.) cãi nhau hoặc ghét nhau; **chia rẽ**. **let drive (at sb)** đánh hoặc nhằm đánh ai. **needs must when the devil drives** ⇨ NEEDS. **pure as the driven snow** ⇨ PURE. **10** (phr v) **drive sb back on sth** buộc ai phải dùng (phương tiện, phương pháp, v.v.) mà người đó không thích dùng. **drive off** (a) (về người lái xe, xe ô tô, v.v.) rời đi. (b) (trong chơi gôn) đánh quả bóng để bắt đầu cuộc chơi. **drive sb off** đưa ai đi bằng xe ô tô, v.v. **drive sb/sth off** đánh bại hoặc đuổi (quân thù hoặc một cuộc tiến công); **quét sạch kẻ thù**.

□ **'drive-in** *n (US)* địa điểm, nhất là nơi chiếu bóng hoặc hàng ăn, khách được tiếp đãi, phục vụ, v.v. không phải rời khỏi ô tô của mình: [attrib] *a drive-in bank*: *một ngân hàng khách được phục vụ tại ô tô.*

'driving-belt *n* dây do một động cơ, v.v. quay và làm cho máy quay; **curoa truyền.**

'driving-licence *n* (*US* **driver's license**) giấy cho phép được lái xe có động cơ; **bằng lái.**

'driving school trường dạy lái xe có động cơ.

'driving-test *n* cuộc thi để lấy bằng lái.

'driving wheel *n* bánh xe truyền lực cho các bộ phận khác của một cỗ máy hoặc bánh xe được truyền lực; **bánh xe phát động.**

drive[2] /draiv/ *n* **1** [C] chuyến đi trên ô tô, xe tải, v.v.: *Let's go for a drive in the country*: *Chúng ta hãy đi chơi một chuyến bằng ô tô về nông thôn.* o *He took her out for a drive*: *Anh ta đưa cô ấy đi chơi bằng ô tô.* o *a forty minute, an hour's, a fifteen mile, etc drive*: *một cuộc đi bằng ô tô bốn mươi phút, một giờ, mười lăm dặm, v.v.* **2** [C] (*US* usu **'drive-way**) đường riêng dẫn tới nhà; **đường ô tô trong sân nhà.** **3** [C] *(thể)* cú đánh trong quần vợt, gôn, cricket, v.v.; **cú tiu; cú bạt.** **4** [U] nghị lực, khả năng làm được; sự nỗ lực: *Our sales people need determination and drive*: *Các nhân viên bán hàng của chúng tôi cần có quyết tâm và nỗ lực.* **5** [C, U] *(tâm)* lòng mong muốn đạt được một mục đích hoặc thỏa mãn một nhu cầu; **sự ham muốn**: *(a) strong sexual drive*: *(một) ham muốn tình dục mạnh mẽ.* **6** [C] (a) một nỗ lực hoặc cuộc vận động có tổ chức để thực hiện cái gì: *a sales, a recruiting, an export, etc drive*: *một nỗ lực bán hàng, tuyển mộ, xuất khẩu, v.v.* (b) loạt tiến công quân sự. **7** [C] *(Brit)* hội họp để chơi đánh bài: *a bridge/whist drive*: *một cuộc tụ họp chơi bài brít/uýt.* **8** [C, U] (thiết bị để) truyền lực cho máy: *electric, belt, fluid, etc drive*: *thiết bị truyền lực bằng điện, curoa, chất lỏng, v.v.* o *front-/rear-/four-wheel drive*: *có truyền lực cho bánh trước/ bánh sau/ bốn bánh,* tức là có động cơ làm bánh trước, bánh sau hoặc cả bốn bánh quay. o *a car with left-hand drive*: *ô tô có tay lái bên trái.* o [attrib] *the drive shaft*: *trục truyền lực.*

drivel /'drivl/ *n* [u] lời nói ngớ ngẩn ngu ngốc: *Don't talk drivel!*: *Đừng có nói ngớ ngẩn!*

▷ **drivel** *v* (-ll-; *US* -l-) [I, Ipr, Ip] ~ **(on) (about sth)** nói hoặc viết những điều ngớ ngẩn, ngu ngốc: *He was drivelling on about the meaning of life*: *Anh ta nói những điều ngu ngốc về ý nghĩa cuộc đời.*

driven *pp* của DRIVE[1].

driver /'draivə(r)/ *n* **1** người lái xe: *a bus-, lorry-, taxi-driver*: *một người lái xe buýt, xe tải, tắc xi.* o *a learner driver*: *người còn đang học lái xe.* **2** (chơi gôn) gậy đánh gôn có đầu bằng gỗ dùng để đánh quả bóng từ điểm phát bóng. **3** người bắt súc vật. **4** (idm) **a back-seat drive** ⇨ BACK-SEAT (BACK[2]). **(be) in the 'driver's seat** ở vị trí điều khiển.

□ **'driver's license** *(US)* = DRIVING-LICENCE (DRIVE[1]).

drizzle /'drizl/ *v* [I] mưa hạt rơi nhỏ và nhiều; **mưa phùn**: *It had been drizzling all day*: *Trời mưa phùn suốt ngày.*

▷ **drizzle** *n* [U] mưa nhỏ, mờ mờ; **mưa bụi. drizzly** /'drizli/ *adj*: *a cold drizzly day*: *một ngày mưa bụi lạnh lẽo.*

drogue /drəʊg/ *n* vật hình phễu dùng để chỉ chiều gió, neo tàu ở biển, bia để bắn, v.v.

□ **'drogue-parachute** *n* dù nhỏ dùng để kéo cái dù to hơn ra khỏi bọc của nó.

droll /drəʊl/ *adj* buồn cười một cách kỳ quặc: *a droll story*: *một chuyện kỳ cục.* o *(ironic) So he thinks I'm going to apologize? How very droll!*: *Vậy là nó tưởng tôi sẽ xin lỗi ư? Thật là buồn cười quá!*

▷ **droll.ery** /-əri/ *n* [C, U] (nhận xét, v.v. cho thấy) một sự khôi hài kỳ

cục; **trò hề.**

drom.ed.ary /'drɒmədəri; *US* -əderi/ *n* con vật thuộc họ lạc đà chỉ có một bướu; **lạc đà một bướu.**

drone¹ /drəʊn/ *n* 1 ong mật đực. Cf WORKER 3. 2 *(Brit derog)* người không làm việc gì có ích và sống nhờ vào người khác; **người sống dựa.**

drone² /drəʊn/ *v* 1 [I, Ip] làm ra âm thanh vo ve trầm; **kêu vo ve**: *An aircraft droned overhead*: *Một máy bay vù vù trên cao.* 2 [I, Ip, Tn, Tn.p] nói, hát hoặc nói chuyện với một giọng đều đều tẻ nhạt: *The chairman droned on for hours*: *Ông chủ tịch nói đều đều tẻ ngắt hàng mấy tiếng đồng hồ.* o *drone (out) a hymn*: *hát ê a một bài thánh ca.*

▷ **drone** *n* (usu *sing*) 1 âm thanh vo ve trầm: *the drone of bees*: *tiếng vo ve của đàn ong.* o *the drone of a distant aircraft*: *tiếng ù ù của một chiếc máy bay ở xa.* 2 bài nói đều đều: *a steady drone from the lecturer*: *bài giảng đều đều buồn tẻ của diễn giả.* 3 *(nhạc)* nốt nhạc hoặc dây trầm kéo dài, thí dụ trong tiếng nhạc của kèn túi; **tiếng ò e.**

drool /dru:l/ *v* 1 [I] để nước dãi chảy từ mồm ra; rớt dãi. 2 [I, Ipr] **(over sb/sth)** *(derog)* phô bày một cách lố lăng rằng mình thích thú hoặc khâm phục ai/cái gì nhiều như thế nào: *drooling over a photo of a pop star*: *ngắm ảnh một ngôi sao nhạc pop đến chảy dãi.*

droop /dru:p/ *v* [I, Ipr, Ip] cúi xuống hoặc rũ xuống vì mệt mỏi, hoặc yếu sức; **gục xuống**: *flowers drooping for lack of water*: *các bông hoa rũ xuống vì thiếu nước.* o *Her head drooped sadly*: *Đầu cô ta buồn bã gục xuống.* o *(fig) His spirits drooped at the news*: *Tinh thần anh ta đã rũ xuống khi nghe tin đó,* tức là anh ta rất buồn.

▷ **droopy** *adj* (**-ier**, **-iest**).

drop¹ /drɒp/ *n* 1 [C] khối chất lỏng nhỏ hình tròn hoặc hình quả lê; **giọt**: *rain-drops, tear-drops, etc*: *những giọt mưa, những giọt nước mắt, v.v.* o *drops of rain, dew, sweat, condensation, etc*: *những giọt mưa, sương, mồ hôi, nước đọng, v.v.* o *Pour the oil in drops into the mixture*: *Rót dầu từng giọt vào hỗn hợp.* 2 **drop** [pl] thuốc nước nhỏ từng giọt một vào tai, mắt hoặc mũi: *comfort drops*: *thuốc nước nhỏ giọt cho dễ chịu.* 3 [C esp *sing*] lượng nhỏ chất lỏng: *I like my tea with just a drop of milk*: *Tôi thích uống trà với một chút xíu sữa.* o *(fig) He's had a drop too much*: *Nó đã quá chén,* tức là đã say. 4 [C] vật hình giọt nước, nhất là kẹo hoặc đồ trang trí treo. 5 [sing] khoảng cách dốc ngược hoặc dựng đứng: *There was a sheer drop of five hundred feet to the rocks below*: *Từ đây xuống những tảng đá bên dưới có đến năm trăm phít dựng đứng.* 6 [sing] *(fig)* giảm sút; **hạ; sụt**: *a drop in prices, temperatures, etc*: *sụt giá, giảm nhiệt độ, v.v.* o *a big drop in the number of people out of work*: *sự giảm mạnh số người không có việc làm.* 7 [C] hành động cho rơi xuống; vật làm rơi xuống hoặc bị làm rơi xuống; **thả**: *Drops of supplies are being made to villages still cut off by the snow*: *Đồ tiếp tế đang được thả xuống các làng bị cô lập vì tuyết.* 8 (idm) **at the ˌdrop of a ˈhat** không chậm trễ, không do dự hoặc không có lý do chính đáng: *You can't expect me to move my home at the drop of a hat*: *Anh không thể trông chờ tôi dọn nhà ngay tức khắc được.* **(only) a ˌdrop in the ˈbucket/ˈocean** một lượng quá nhỏ không thể cải thiện được tình hình; **muối bỏ biển**: *Aid to the Third World is at present little more than a drop in the ocean*: *Viện trợ cho Thế giới thứ ba lúc này chẳng hơn gì muối bỏ biển.*

▷ **drop.let** /'drɒplɪt/ *n* giọt nhỏ.

□ **ˈdrop.goal** *n* (trong chơi bóng bầu dục) bàn ghi được bằng cú đá bóng đang bật nẩy.

ˈdrop-hammer, **ˈdrop-forge**, **ˈdrop-press** *ns* máy rèn hoặc ép kim loại, sử dụng lực của một khối nặng thả xuống; **búa thả.**

ˈdrop-kick *n* (trong chơi bóng bầu dục) cú đá quả bóng sau khi bật nẩy trên sân. —*v* [I, Tn].

drop² /drɒp/ *v* (*-pp-*) 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] rơi hoặc để cho (cái gì) rơi xuống (do rủi ro): *The bottle dropped and broke*: *Cái chai rơi xuống và vỡ.* o *The climber slipped and dropped to his death*: *Người leo núi trượt chân và rơi xuống chết.* o *Don't drop that or it'll break!*: *Đừng đánh rơi kẻo vỡ!* 2 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] rơi hoặc đánh rơi (cái gì) (cố ý): *She dropped to safety from the burning building*: *Bà ta nhảy ra khỏi tòa nhà đang cháy rơi xuống an toàn.* o *Medical supplies are being dropped to the stricken area*: *Thuốc men tiếp tế đang được thả xuống khu vực lâm nạn.* o *Drop the hammer down to me*: *Ném cái búa xuống cho tôi.* 3 [I, Ipr] (về người và súc vật) gục xuống vì kiệt sức: *I feel ready to drop*: *Tôi cảm thấy muốn gục,* tức là mệt lắm. o *(fig) She expects everyone to work till they drop*: *Bà ta mong đợi mọi người làm việc đến gục xuống,* tức là làm việc rất căng thẳng. 4 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] (làm cho cái gì) yếu đi, thấp xuống hoặc ít đi: *The wind, temperature, water level, etc has dropped considerably*: *Gió, nhiệt độ, mực nước, v.v. đã giảm nhiều.* o *His voice dropped to a whisper*: *Giọng nói của nó hạ thấp xuống chỉ còn là một tiếng thì thầm.* o *The cost of living seems set to drop for the third month in succession*: *Giá sinh hoạt hình như sắp sửa lại hạ xuống liên tục đến tháng thứ ba .* 5 [I, Ipr, Ip] tạo nên một dốc ngược hoặc dựng đứng: *The cliff drops sharply (away) (to the sea)*: *Vách đá dựng đứng (trên mặt biển).* 6 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sb/sth (off)** để cho ai ra khỏi xe ô tô, v.v.; trao cái gì trên đường đi tới một nơi khác: *Could you drop me (off) near the post office?*: *Anh có thể cho tôi xuống gần phòng bưu điện được không?* 7 *(infml)* [Dn.n] gửi (một bức thư, v.v.) cho ai: *drop sb a postcard*: *gửi cho ai một bưu ảnh.* 8 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (from sth)** bỏ qua ai/cái gì (tình cờ hoặc cố ý): *She's been dropped from the team because of injury*: *Cô ta đã bị gạt ra ngoài đội vì bị thương.* o *Many dated expressions are being dropped from the new dictionary*: *Nhiều thành ngữ lỗi thời đã bị loại ra ngoài cuốn từ điển mới.* 9 [Tn] **(a)** ngừng gặp (ai); **bỏ rơi (ai)**: *She's dropped most of her old friends — or they've dropped her!*: *Cô ta đã bỏ rơi phần lớn bạn bè cũ — hay là họ đã bỏ rơi cô ta!* **(b)** bỏ (một thói quen, tập quán, v.v.) **(c)** ngừng làm hoặc thảo luận (cái gì): *Drop everything and come here!*: *Hãy bỏ tất cả đấy, lại đây!* o *Let's drop the formalities: call me Mike*: *Ta hãy bỏ các nghi thức đi: cứ gọi tôi là Mike.* o *Look, can we just drop the subject?*: *Này, ta có thể ngừng cái đề tài ấy được không?* 10 [Tn] *(infml)* mất (tiền), nhất là do đánh bạc, v.v.; **thua**: *I hear they've dropped over ten thousand on the deal*: *Tôi nghe nói họ đã thua hơn mười nghìn ván bài ấy.* 11 [I, Tn] *(sl)* uống (ma túy). 12 (idm) **die/drop/fall like flies** ⇨ FLY¹. **ˌdrop one's ˈaitches** bỏ không phát âm "h" ở những từ mà những người có học thức thì phát âm được, (thường được coi như là dấu hiệu của nguồn gốc thấp trong xã hội). **drop a ˈbrick/ˈclanger** *(infml)* nói hoặc làm cái gì có tính chất lăng nhục hoặc gây khó chịu mà không biết. **drop ˈdead (a)** *(infml)* chết đột ngột và bất ngờ. **(b)** *(sl)* (dùng để nói một cách mạnh mẽ và thô lỗ với ai để bảo người đó đừng quấy rầy mình nữa, đừng can thiệp nữa, v.v.). **drop a ˈhint (to sb)/drop (sb) a hint** gợi ý một cách gián tiếp hoặc tế nhị; **nói**

bóng gió. drop/dump sth in sb's lap ⇨ LAP[1]. **drop sb a line** viết một bức thư (thường là ngắn) cho ai: *Drop me a line to say when you're coming*: *Viết cho tôi vài hàng cho biết khi nào anh tới.* **drop 'names** *(infml)* nêu tên những người nổi tiếng hoặc có quyền thế làm như mình có quen biết, để gây ấn tượng với người khác; **lòe. drop a 'stitch** (trong việc đan áo) bỏ mất một mũi đan. **one's jaw drops** ⇨ JAW. **let sb/sth 'drop** không làm hoặc nói gì nữa về ai/cái gì: *I suggest we let the matter drop*: *Tôi đề nghị chúng ta không nói chuyện đó nữa.* **the penny drop** ⇨ PENNY. 13 (phr v) **drop back; drop behind (sb)** di chuyển hoặc tụt lại đằng sau ai: *The two lovers dropped back so as to be alone*: *Hai người yêu nhau tụt lại đằng sau để được đi riêng.* o *(fig) Britain is increasingly dropping behind her competitors in this field*: *Nước Anh đang ngày càng rớt lại đằng sau những nước cạnh tranh với nó trong lĩnh vực này.* **drop by/in/over/round; drop in on sb; drop into sth** đến thăm một cách bất chợt, không chủ định; **tạt vào thăm**: *Drop round some time*: *Hôm nào nhân tiện ghé vào chơi nhé.* o *I thought I'd drop in on you while I was passing*: *Tôi đang đi ngang qua chợt nghĩ tạt vào thăm anh.* o *Sorry we're late — we dropped into a pub on the way*: *Xin lỗi, chúng tôi đến muộn — chúng tôi đã ghé vào một quán rượu trên đường đi.* ⇨ Cách dùng xem VISIT. **drop off** *(infml)* **(a)** thiu thiu ngủ; ngủ lơ mơ: *I dropped off and missed the end of the film*: *Tôi thiu thiu ngủ và bỏ mất đoạn cuối phim.* **(b)** trở nên ít hơn hoặc kém: *Traffic has dropped off since the by-pass opened*: *Giao thông đã giảm nhiều từ khi mở một con đường ngang.* **drop out (of sth) (a)** rút ra (khỏi một hoạt động, một cuộc thi, v.v.): *Since his defeat he's dropped out of politics*: *Sau khi thất bại, ông ta đã rút lui khỏi hoạt động chính trị.* **(b)** rời khỏi trường học, trường đại học, v.v., mà không học hết các lớp; **bỏ học nửa chừng**: *She got a scholarship to Cambridge but dropped out a year later*: *Cô ta được một học bổng ở Cambridge nhưng một năm sau đã bỏ học.* **(c)** rút ra khỏi một hội.

▷ **drop.per** *n* dụng cụ một ống thủy tinh ngắn, một đầu có một cái bầu nhỏ bằng cao su, để đếm các giọt thuốc nước hoặc các chất lỏng khác; **ống nhỏ giọt.**

drop.pings *n* [pl] phân xúc vật hoặc chim.

□ **'drop-out** *n* người rút ra khỏi một hội; đoàn thể thông thường.

dropsy /'dropsi/ *n* [U] bệnh có nhiều chất nước trong thân thể; **bệnh phù.**

▷ **drop.sical** /'dropsikl/ *adj.*

dross /dros; *US* drɔ:s/ *n* [U] **(a)** cặn bã của chất thải hoặc của kim loại đã nấu chảy; **xỉ; cốt sắt. (b)** *(fig)* phần ít giá trị nhất, ít hấp dẫn nhất, v.v. của cái gì; **cặn bã; rác rưởi**: *The best players go off to the big clubs, leaving us the dross*: *Những cầu thủ giỏi nhất đã bỏ sang các câu lạc bộ lớn, để lại chúng tôi toàn đồ cặn bã.*

drought /draʊt/ *n* [C, U] (thời kỳ) thời tiết khô liên tục, nhất là khi không có đủ nước cho nhu cầu của mọi người; **hạn hán**: *areas of Africa affected by drought*: *những khu vực của Châu Phi bị hạn hán.*

drove[1] *pt* của DRIVE[1].

drove[2] /drəʊv/ *n* 1 đàn bò hoặc cừu, v.v, được lùa... từ nơi này tới nơi khác. 2 (usu *pl*) *(fig)* đám người đông đảo đang di chuyển hoặc chuyển một số lớn cái gì: *droves of sightseers*: *những đoàn người đi tham quan* o *Letters of protest arrived in droves*: *Thư phản đối chuyển tới rất nhiều.*

▷ **drover** *n* người lùa đàn bò, đàn cừu, v.v. tới chợ hoặc tới những đồng cỏ mới.

drown /draʊn/ *v* 1 **(a)** [I, Ipr] chết dưới nước (hoặc một chất lỏng khác) vì không thở được; **chết đuối**: *a drowning man*: *một người đàn ông chết đuối.* **(b)** [Tn, Tn.pr] giết (một người hoặc một con vật) bằng cách đó; **dìm chết**: *drown a kitten*: *dìm chết con mèo.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in sth)** làm ngập lụt hoặc làm ướt sũng cái gì: *a drowned valley*: *một thung lũng ngập nước* o *He drowned his meal in gravy*: *Anh ta rưới thức ăn đầm nước xốt.* 3 [Tn, Tn.p] ~ **sb/sth (out)** (về một âm thanh) to hơn (một âm thanh khác) và làm cho người ta không nghe thấy âm thanh đó; **át; lấp**: *She turned up the radio to drown (out) the noise of the traffic*: *Bà ta vặn to máy thu thanh để át tiếng ồn của xe cộ đi lại.* 4 (idm) **drown one's 'sorrows (in drink)** *(esp joc)* uống rượu say để quên đi những điều phiền muộn; **làm tiêu (nỗi sầu). (look) like a drowned 'rat** ướt sũng và khổ sở; **ướt như chuột lột.**

drowse /draʊz/ *v* 1 [I] nửa ngủ nửa thức; **ngủ gà ngủ gật.** 2 (phr v) **drowse sth away** ngủ gà ngủ gật hết (thời gian): *drowse away a hot afternoon*: *ngủ gà ngủ gật hết cả buổi chiều nóng nực.*

▷ **drowse** *n* [sing] tình trạng ngủ lơ mơ, ngủ gà ngủ gật: *in a drowse*: *trong giấc ngủ lơ mơ.*

drowsy /'draʊzi/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 nửa thức nửa ngủ, cảm thấy buồn ngủ: *I'd just woken up and was still drowsy*: *Tôi vừa mới thức dậy và vẫn còn buồn ngủ.* o *This drug can make you drowsy*: *Thuốc này có thể làm cho anh cảm thấy buồn ngủ.* 2 làm cho người nào cảm thấy buồn ngủ: *drowsy summer weather*: *thời tiết mùa hè dễ buồn ngủ.*

▷ **drows.ily** /-əli/ *adv.* *murmur sth drowsily*: *lẩm bẩm một cách uể oải.*

drow.si.ness *n* [U].

drub.bing /'drʌbiŋ/ *n* (idm) **give sb/get a good 'drubbing (a)** đánh ai/bị đánh đau. **(b)** *(fig)* đánh bại ai/bị đánh bại hoàn toàn.

drudge /drʌdʒ/ *n* người phải làm những công việc nặng nhọc, kéo dài, buồn tẻ; **người lao dịch.**

▷ **drudge** *v* [I, Ipr, Ip] ~ **(away) (at sth)** làm những công việc loại đó; **làm việc cực nhọc vất vả.**

drudgery /-əri/ *n* [U] công việc cực nhọc, buồn tẻ; **lao dịch**: *the endless drudgery of housework*: *công việc nội trợ vất vả bất tận.* o *soulless drudgery*: *công việc cực nhọc chán ngắt.*

drug /drʌg/ *n* 1 chất dùng làm thuốc hoặc dùng trong thuốc; **thuốc**: *a pain-killing drug*: *thuốc giảm đau.* o *The doctor has put me on drugs*: *Bác sĩ đã chỉ định tôi phải uống thuốc.* 2 chất ảnh hưởng đến hệ thần kinh, nhất là chất tạo ra thói quen, thí dụ côcain hoặc hêrôin; **ma túy; thuốc ngủ**: *take/use/be on drugs*: *dùng/xài/nghiện ma túy.* o *peddle/push drugs*: *bán ma túy.* 3 (idm) **a drug on the 'market** cái không bán được vì không ai muốn mua; **hàng ế.**

▷ **drug** *v* (**-gg-**) [Tn] 1 cho thêm thuốc ngủ, ma túy vào (thức ăn hoặc đồ uống). 2 cho (ai) uống thuốc, uống thuốc ngủ, dùng ma túy, nhất là để làm người đó mê man: *in a drugged stupor*: *trong một trạng thái đờ dẫn vì thuốc.*

□ **'drug addict** người không thể ngừng dùng thuốc có hại (ma túy); **người nghiện ma túy.** (DRUG 2). **'drug addiction.**

'drug dealer, 'drug pusher người lén lút bán ma túy.

drug.get /'drʌgit/ *n* [C, U] (cái phủ sàn nhà làm bằng) dạ thô.

drug.gist /'drʌgist/ *n* *(esp US)* = CHEMIST[1].

drug.store /'drʌgstɔ:(r)/ *n* *(US)* cửa hàng dược phẩm, bán cả nhiều loại hàng hóa khác và nhiều khi bán cả những bữa ăn nhẹ.

Druid /'dru:id/ *n* tu sĩ của một tôn

giáo cổ của người Xen-tơ.

drum[1] /drʌm/ *n* 1 *(nhạc)* nhạc cụ làm bằng một cái khung tròn rỗng (hai) đầu căng chất dẻo hoặc da thuộc để gõ bằng dùi hoặc bàn tay; **cái trống**: *play the drum(s) in a band*: *chơi trống trong một ban nhạc.* 2 đồ vật có hình dạng như cái trống, thí dụ thùng đựng dầu, một cái ống rỗng để uốn dây thép hoặc cái đựng quần áo trong máy giặt hoặc máy sấy khô quần áo; **cái thùng.** 3 = EAR-DRUM (EAR). 4 (idm) **beat the drum** ⇨ BEAT[1].

□ **'drumbeat** *n* tiếng đập vào một cái trống.

'drum brake bộ phanh trong đó những cái đệm hình cong ấn vào phần hình trụ bên trong của bánh xe; **phanh trống.** Cf DISC BRAKE (DISC).

'drumhead phần của cái trống mà người ta đánh (đập) vào; **mặt trống.** **,drumhead court-'martial** vụ xử án trong một cuộc hành binh; **tòa án quân sự dã chiến.**

'drum-kit *n* bộ trống dùng trong một dàn nhạc, v.v.

,drum 'major 1 đội trưởng dẫn đầu một ban quân nhạc chơi trong lúc diễu binh. 2 *(US)* người nam giới dẫn đầu một ban nhạc đang diễu hành. **,drum majo'rette** /meidʒə'ret/ *(esp US)* cô gái mặc quần áo đẹp dẫn đầu một ban nhạc đang diễu hành.

'drumstick *n* 1 dùi trống. 2 phần dưới (cẳng) của chân gà, gà tây, v.v. quay hay rán.

drum[2] /drʌm/ *v* (**-mm-**) 1 [I] đánh trống. 2 [Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) on sth** tạo ra âm thanh như tiếng trống lên cái gì; gõ hoặc đập (lên cái gì) một cách liên tục; **gõ gõ; đập đập**: *drum on the table with one's fingers*: *lấy ngón tay gõ gõ lên bàn.* o *drum one's feet on the floor*: *dậm chân thình thịch lên sàn.* 3 (phr v) **drum sth into sb/into sb's head** làm cho ai nhớ cái gì bằng cách nhắc đi nhắc lại nhiều lần: *Our teacher used to drum our multiplication tables into us*: *Thầy giáo thường nhắc đi nhắc lại bản cửu chương để nhồi nhét vào đầu chúng tôi.* **drum sb out (of sth)** buộc ai phải rời khỏi một nhóm, một tổ chức, v.v. thường trong sự nhục nhã; **đuổi**: *drummed out of the club, the regiment*: *bị đuổi ra khỏi câu lạc bộ, ra khỏi trung đoàn.* **drum sth up** cố gắng hết sức để giành (sự ủng hộ, khách hàng, v.v.); quảng cáo rùm beng: *He's going round firms drumming up interest in the project*: *Ông ta đi khắp các công ty làm rùm beng để thu hút sự quan tâm tới đề án.* ▷ **drum.mer** *n* 1 người đánh trống. 2 *(esp US infml)* người đi chào hàng. **drumming** *n* [U, sing] âm thanh có nhịp, liên tục: *the steady drumming of the rain on the tin roofs*: *Tiếng lộp bộp đều đều của mưa rơi lên mái sắt tây.*

drunk /drʌŋk/ *adj* 1 [usu pred] bị kích động hoặc bị rối trí vì uống rượu; **say rượu**: *be blind/dead drunk*: *say bí tỉ/ say mèm* o *They've put vodka in her fruit juice to get her drunk*: *Họ đã đổ vodka vào nước quả ép của cô ta cho cô ta say* o *get drunk on cider*: *say rượu táo* 2 [pred] ~ **with sth** cư xử một cách kì cục, thường là gây khó chịu (vì sự kích động của cái gì); **say sưa; mê mẩn**: *drunk with power, success, etc*: *say sưa quyền lực, say sưa với những thành công, v.v.* 3 (idm) **,drunk and 'disorderly** *(luật)*; **,drunk and in'capable** cư xử một cách khó chịu, không tự kiềm chế được trong khi đang say. **(as) ,drunk as a 'lord** rất say; **say túy lúy.**

▷ **drunk** *n* người say rượu.

drunk.ard /-əd/ *n (fml)* người nghiện rượu.

□ **drun'kometer** *n (US)* BREATHALYSER.

drunken /'drʌŋkən/ *adj* [attrib] 1 say rượu: *a drunken reveller*: *một gã ăn chơi say rượu.* 2 ai uống rượu thường xuyên; **nghiện rượu**: *her drunken boss, husband, etc*: *Ông chủ, người chồng, v.v. nghiện rượu của bà ta.* 3 do rượu gây ra hoặc cho thấy tác động của rượu: *a drunken argument, fury, stupor, sleep*: *một cuộc cãi nhau vì say rượu, một cơn giận dữ vì rượu, sự đờ đẫn vì rượu, giấc ngủ vì say rượu.* o *drunken laughter, voices, singing*: *tiếng cười, giọng nói, tiếng hát say rượu.* ▷ **drunken.ly** *adv*: *stagger about drunkenly*: *say rượu đi loạng choạng.* **drunk.en.ness** *n* [U].

drupe /dru:p/ *n (thực)* quả có thịt nhiều nước bọc một hột cứng có nhân, thí dụ quả ô liu hoặc quả đào; **quả hạch.**

dry[1] /drai/ *adj* **(drier, driest)** 1 không ướt ẩm hoặc nhợp nhạp, không có hơi ẩm; **khô; ráo**: *Is the washing dry yet?*: *Quần áo giặt đã khô chưa?* o *Don't use this door until the paint is dry*: *Đừng sử dụng cửa này cho đến khi sơn khô* o *This pastry is too dry — add some water*: *Chỗ bột nhào này khô quá — cho thêm nước vào.* 2 có ít mưa: *a dry spell, climate, country*: *một đợt, khí hậu, đất nước rất ít mưa* o *I hope it stays dry for our picnic*: *Tôi hy vọng trời vẫn khô ráo cho cuộc picnic của chúng ta.* 3 không cung cấp chất lỏng; **cạn kiệt**: *The wells ran dry*: *Giếng cạn nước.* o *The cows are dry*: *Các con bò kiệt sữa.* 4 không có chất lỏng: *a dry cough*: *ho khan*, tức là không có đờm. o *My throat feels dry*: *Tôi khát khô cả cổ.* o *a dry shampoo*: *thuốc gội đầu khô*, tức là dưới dạng bột. 5 (về một nước hoặc một vùng) ở đó mua bán rượu là bất hợp pháp; **cấm rượu**: *Some parts of Wales are dry on Sundays*: *Một số nơi ở xứ Wales cấm rượu ngày Chủ nhật.* 6 *(infml)* (làm cho ta thấy) khát: *I'm a bit dry*: *Tôi hơi khát* o *dry work*: *một công việc khô khan* 7 [attrib] không có bơ: *dry bread, toast, etc*: *bánh mì, bánh mì nướng, v.v. không có bơ.* 8 (về rượu vang, v.v.) không ngọt hoặc không pha thêm nước ngọt: *a crisp dry white wine*: *một loại vang trắng nguyên chất mát lành.* o *a dry sherry*: *rượu sherry nguyên chất* 9 đơn sơ, mộc mạc, không có gì thú vị; **khô khan; vô vị**: *They offered no apology, just a dry explanation for the delay*: *Họ không xin lỗi gì cả mà chỉ đưa ra một lời giải thích khô khan về sự chậm trễ đó* 10 (về khôi hài) làm ra vẻ nghiêm trang; **tinh khô**: *a dry wit*: *một lời dí dỏm tỉnh khô.* 11 không xúc động, lạnh lùng; **vô tình**: *a dry manner, greeting, tone of voice*: *một thái độ, lời chào, giọng nói lạnh lùng* 12 chán ngắt, buồn tẻ: *Government reports tend to make rather dry reading*: *Các báo cáo của chính phủ có xu hướng làm cho cuộc họp để thông qua trở nên khá buồn tẻ.* 3 (idm) **boil dry** ⇨ BOIL[2]. **(as) ,dry as a 'bone** hoàn toàn khô. **(as) ,dry as 'dust** rất chán; **rất tẻ. high and dry** ⇨ HIGH. **home and dry** ⇨ HOME[3]. **keep one's powder dry** ⇨ POWDER. **milk/suck sb/sth dry** lấy được của ai tất cả số tiền, sự giúp đỡ, thông tin, v.v. mà người đó phải đưa ra; **moi sạch. not a dry eye in the house** *(joc)* mọi người trong cử tọa đều khóc hoặc xúc động sâu sắc. ▷ **dryly** (cũng **drily**) /'draili/ *adv*: *"They're not likely to give you money", he remarked dryly*: *"Họ rất có thể không cho anh tiền đâu", hắn lạnh nhạt nhận xét.* **dry.ness** *n* [U].

□ **,dry 'battery** bộ accu có hai hay nhiều cục pin khô.

,dry 'cell pin trong đó các hóa chất nằm trong một chất bột hoặc không chảy ra được; **pin khô.**

,dry-'clean *v* [Tn] làm sạch (quần áo, v.v.) không dùng nước, mà dùng một dung môi bốc hơi nhanh; **giặt khô.**

,dry-'cleaner *n*: *The blankets are at the dry-cleaner's*: *Chăn đang ở cửa hàng giặt khô* **,dry-'cleaning** *n* [U].

,dry 'dock xưởng sửa chữa có thể bơm cạn nước để sửa đáy tàu: *a ship in dry dock for repairs*: *một chiếc tàu ở xưởng cạn để sửa chữa.*

,dry 'goods 1 gạo, trái cây, v.v.; **hàng khô** 2 *(esp US)* quần áo, hàng vải len dạ, v.v. (để phân biệt với hàng tạp phẩm).

,dry 'ice cacbon đi-ô-xýt đặc (dùng để làm lạnh, gây ấn tượng sân khấu, v.v.)

,dry 'land đất liền để phân biệt với biển: *I'm no sailor and I couldn't wait to reach dry land*: *Tôi không quen đi biển và không thể đợi tới đất liền được.*

,dry 'measure sự đo lường dung tích cho hàng khô.

'dry.nurse *n* vú nuôi nhưng không cho đứa bé bú sữa; **vú nuôi bộ.**

,dry 'rot 1 sự mục nát của gỗ làm cho gỗ nát thành bột. 2 nấm gây ra sự mục nát đó. 3 *(fig)* sức mạnh làm hư hoại dần dần, thí dụ một tổ chức hoặc các tiêu chuẩn đạo đức, nhưng không dễ dàng nhận thấy lúc đầu.

,dry 'run *(infm)* sự tập dượt hoặc thực tập, thí dụ cho một nghi lễ hoặc thủ tục: *Let's do/have a dry run*: *Ta hãy tiến hành một cuộc tập dượt.*

'dry-shod *adj, adv* không ướt chân hoặc ướt giầy: *go ashore dry-shod*: *lên tới bờ chân vẫn khô.*

'drystone *adj* (về một bức tường đá) xây dựng không cần vữa.

,dry-'walling *n* [U] sự xây dựng những bức tường đá không cần vữa.

dry[3] /drai/ *v* (*pt, pp* **dried**) 1 [I, Ip, Tn, Tn.p] (làm cho ai/ cái gì) trở nên khô; **làm khô; lau khô**: *Leave the dishes to dry (off)*: *Hãy để các đĩa ráo nước.* o *Dry your hands on this towel*: *Lau khô tay vào cái khăn này.* 2 [I] *(infml)* (về một diễn viên) quên kịch bản. 3 (phr v) **dry (sb) out** *(infml)* điều trị (ai) hoặc được điều trị về chứng nghiện rượu. **dry (sth) out** (làm cho cái gì ướt sũng nước, v.v.) trở thành hoàn toàn khô ráo: *Your clothes will take ages to dry out*: *Quần áo của anh thì còn lâu mới khô được.* **dry up (a)** (về sông, giếng, v.v.) trở nên hoàn toàn khô cạn. **(b)** *(fig)* (về nguồn hoặc sự cung cấp) không còn có được nữa; **cạn**: *If foreign aid dries up the situation will be desperate*: *Nếu nguồn viện trợ của nước ngoài mà cạn thì tình hình sẽ tuyệt vọng.* **(c)** *(infml)* ngừng nói: *Dry up and listen to me*: *Hãy im đi và nghe tôi nói* **(d)** không thể nói tiếp được, nhất là vì quên mất mình định nói cái gì. **dry (sth) up** làm khô (đĩa, dao, nĩa, v.v.) với một chiếc khăn sau khi rửa; **lau khô.**

▷ **drier** (cũng **dryer**) /'draiə(r)/ *n* 1 (nhất là trong các từ ghép) máy làm khô: *a clothes drier*: *máy sấy quần áo* o *a hairdrier*: *máy sấy tóc* o *a tumble-drier*: *máy giặt và sấy khô quần áo.* 2 chất trộn với sơn hoặc vecni cho mau khô.

DSc /,di:es 'si:/ *abbr* Doctor of Science: tiến sĩ khoa học: *have/be a DSC in Physics*: *Có bằng/ là tiến sĩ khoa học vật lý* o *Philip Jones DSC*: *Philip Jones, tiến sĩ khoa học.*

DSO /,di:es 'əʊ/ *abbr (Brit)* Distinguished Service Order. (người được tặng) huân chương công lao xuất sắc. *be awarded the DSO for bravery*: *được tặng thưởng DSO vì lòng dũng cảm.* o *Robert Hill DSO*: *Robert Hill, huân chương công lao xuất sắc.*

DT /,di: 'ti:/ (cũng DTs /,di: 'ti:z/) *abbr (infml) (Latin: delirium tremens)* mê sảng, run rẩy: *have (an attack of) the DTs*: *bị mê sảng run rẩy.*

dual /'dju:əl; *US* 'du:əl/ *adj* [attrib] có hai phần hoặc hai mặt; kép: *his dual role as composer and conductor*: *vai trò kép của ông ta vừa là nhà soạn nhạc vừa là nhạc trưởng* o *She has dual nationality*: *Cô ta có quốc tịch kép,* tức là công dân của hai nước khác nhau. ▷ **du.al.ity** /dju:'ælәti; *US* du:-/ [U] *n.*

□ **,dual 'carriageway** *(Brit)* (*US* **divided highway**) đường có một dải ở giữa chia các luồng giao thông đi theo các hướng ngược nhau; **xa lộ hai chiều.**

,dual-con'trol *adj* có hai bộ điều khiển liên hệ với nhau, cho phép một trong hai người có thể vận hành được; **điều khiển tay đôi**: [attrib] *a dual-control car*: *ô tô điều khiển tay đôi,* tức là ô tô dùng để dạy lái, trong đó người dạy có thể vận hành khớp ly hợp và phanh.

,dual-'purpose *adj* phục vụ hai mục đích.

dub /dʌb/ *v* (**-bb-**) 1 [Cn.c] phong (cho ai) tước hiệp sĩ bằng cách lấy gươm chạm vào vai người đó. 2 [Cn.n] đặt tên nhạo (cho ai): *The papers dubbed them "The Fab Four"*: *Báo chí đặt tên cho họ là "Fab bốn".* 3 [Tn, Tn.pr] **~ sth (into sth)** tạo ra, thêm vào hoặc thay thế đường ghi âm (của một bộ phim) nhất là bằng một thứ ngôn ngữ khác; **lồng tiếng**: *a dubbed version*: *bản lồng tiếng* o *a German film dubbed into English*: *một phim Đức lồng tiếng Anh.*

dub.bin /'dʌbin/ *n* [U] mỡ đặc để làm cho da thuộc mềm và không thấm nước.

▷ **dub.bin** *v* [Tn] bôi mỡ (nhất là vào ủng).

du.bi.ety /dju:'baiәti; *US* du:-/ *n (fml)* 1 [U] cảm giác nghi ngờ; **sự ngờ vực.** 2 [C] điều không chắc chắn; **điều hồ nghi.**

du.bi.ous /'dju:biәs; *US* 'du:-/ *adj* 1 [esp pred] **~ (about sth/doing sth)** không chắc chắn và hơi nghi ngờ về cái gì; hoài nghi: *I remain dubious about her motives*: *Tôi vẫn còn hồ nghi về động cơ của cô ta.* 2 *(derog)* có thể hoặc có khả năng là không trung thực, thành tích bất hảo hoặc mạo hiểm: *a rather dubious character*: *một tính cách có phần nào không lương thiện* o *a dubious business venture*: *Một công cuộc kinh doanh mạo hiểm* o *His background is a trifle dubious, to say the least*: *Chí ít thì lai lịch của nó cũng còn có phần đáng ngờ.* 3 không chắc chắn về kết quả; hoài nghi: *The results of this policy will remain dubious for some time*: *Kết quả của chính sách này sẽ còn không chắc chắn trong một thời gian.* 4 *(esp ironic)* có giá trị đáng ngờ; đáng nghi ngờ: *a dubious compliment*: *một lời khen đáng ngờ,* tức là một lời thóa mạ trá hình. o *She had the dubious honour of being the last woman to be hanged in England*: *Bà ta có cái "vinh dự" là người phụ nữ cuối cùng bị treo cổ ở nước Anh.* ▷ **du.bi.ously** *adv.* **du.bi.ous.ness** *n* [U].

du.cal /'dju:kl; *US* 'du:kl/ *adj* [usu attrib] thuộc hoặc giống như công tước.

duch.ess /'dʌtʃis/ *n* (trong tước hiệu **Duchess**) 1 vợ hoặc vợ góa của một công tước. 2 phụ nữ tự mình có tước công; **nữ công tước.**

duchy /'dʌtʃi/ (cũng **dukedom** /'dju:kdәm; *US* 'du:k-/) *n* địa phận của một công tước hoặc nữ công tước.

duck[1] /dʌk/ *n* (*pl* khg đổi hoặc **~s**) 1 **(a)** [C] loại chim nước phổ biến, nuôi trong nhà và sống hoang dã; **con vịt**: *ducks waddling about the yard*: *những con vịt đi lạch bạch trong sân.* **(b)** [C] con vịt cái. Cf DRAKE. **(c)** [U] thịt vịt làm thức ăn: *roast duck*: *vịt quay.* 2 [C usu *sing*] (cũng **ducky, ducks**) *(Brit infml)* (một dạng xưng hô) thân mến. 3 [C] (trong cricket) cầu thủ không được điểm nào: *make a/be out for a duck*: *không ghi được điểm* o *break one's duck*: *ghi điểm vòng chạy đầu.* 4 (idm) **a dead duck** ⇨ DEAD. **a lame duck** ⇨ LAME. **(take to sth) like a ,duck to 'water** không do dự, không sợ hãi hoặc không khó khăn; một cách tự nhiên; **như cá gặp nước**: *She's taken to teaching like a duck to water*: *Cô ta bước vào nghề dạy học thoải mái như cá gặp nước.* **water off a duck's back** ⇨ WATER. **a sitting duck** ⇨ SIT.

▷ **duck.ling** /-liŋ/ *n* 1 **(a)** [C] vịt con. **(b)** [U] thịt vịt con làm thức ăn. 2 (idm) **an ugly duckling** ⇨ UGLY.

□ **'duck-boards** *n* [pl] ván để phân tán sức nặng khi di chuyển trên mặt đất bùn lầy hay trên một mái nhà đã yếu, v.v.; **ván kê.**

,ducks and 'drakes 1 trò chơi của trẻ con, ném những hòn đá dẹt nảy lên nhiều lần trên mặt nước; **chơi ném thia lia.** 2 (idm) **play ducks and 'drakes with sth** tiêu pha (nhất là tiền) một cách phung phí.

'duckweed *n* [U] loại thực vật hình thành trên mặt ao, đầm, v.v.; **bèo tấm.**

duck[2] /dʌk/ *v* 1 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] cúi xuống (nhất là đầu) thật nhanh, để tránh không bị nhìn thấy hoặc bị đánh; **chúi xuống**: *I saw the gun and ducked under the window*: *Tôi trông thấy khẩu súng và chúi nhanh xuống bên dưới cửa sổ* o *Duck your head down!*: *Cúi đầu xuống mau lên!* 2 [Tn, Tn.pr] dìm (ai) xuống nước một thời gian ngắn: *Her sisters ducked her in the river*: *Chị gái nó dìm nó xuống sông.* 2 [Ipr, Tn] *(infml)* ~ **(out of) sth** tránh hoặc né (một nhiệm vụ, một trách nhiệm, v.v.): *It's his turn to wash up but he'll try and duck out of it*: *Đến lượt nó phải giặt quần áo nhưng rồi nó sẽ tìm cách lẩn tránh cho mà xem.*

▷ **duck.ing** *n* ngâm, nhúng hoàn toàn: *give sb a ducking*: *dìm cho nó một trận,* tức là đẩy nó xuống nước hoặc dìm nó xuống nước một lúc.

duck[3] /dʌk/ *n* 1 [U] vải lanh hoặc vải bông dày. 2 **ducks** [pl] quần làm bằng vải đó.

duct /dʌkt/ *n* 1 ống hoặc kênh vận chuyển chất lỏng, khí, dây điện hoặc dây điện thoại, v.v.; (nhất là trong một hệ thống điều hòa không khí) ống để không khí đi qua; **ống dẫn**: *One of the air-ducts has become blocked*: *Một trong những ống dẫn không khí đã bị tắc.* 2 ống trong cơ thể hoặc trong thực vật để chất lỏng, v.v. đi qua: *tear-ducts*: *ống nước mắt (ống lệ).*

□ **,ductless 'gland** tuyến từ đó hooc-mon, v.v.; đi thẳng vào máu, không qua ống dẫn nào cả; **tuyến nội tiết.**

duct.ile /dʌktail; *US* -tl/ *adj* 1 (về kim loại) có thể ép, đập hoặc kéo thành những sợi nhỏ mà không cần phải nung nóng; **mềm, dễ uốn, dễ kéo thành sợi.** 2 *(fig fml)* (về người) dễ bảo hoặc dễ bị ảnh hưởng; **dễ uốn nắn.** ▷ **duct.il.ity** /dʌk'tiləti/ *n* [U].

dud /dʌd/ *n (infml)* vật hoặc người không làm được công việc một cách tốt đẹp, thích đáng; **người vô dụng; đồ bỏ**: *Two of the fireworks in the box were duds*: *Hai cây pháo bông trong hộp là pháo xịt* o *The new manager is a complete dud*: *Tay quản đốc mới là một tay hoàn toàn vô dụng.*

▷ **dud** *adj* có khuyết điểm; vô giá trị; **vô dụng**: *This battery is a dud*: *Bộ pin này vô dụng* o *a dud cheque*: *một tờ séc vô giá trị,* tức là giả mạo hoặc không có tài khoản để chi trả.

dude /dju:d; *US* du:d/ *n (US)* 1 người thành phố, nhất là người đến nghỉ phép tại một trại chăn nuôi: [attrib] *a dude ranch*: *một trại chăn nuôi để nghỉ ngơi,* tức là được dùng làm một trung tâm cho những người đi nghỉ. 2 Công tử bột. 3 (sl) người: *Who's that dude over there?*: *Cái tay ở đằng kia là ai thế?*

dudgeon /'dʌdʒən/ *n* (idm) **in high 'dudgeon** giận dữ, bị xúc phạm hoặc phẫn uất: *He stormed out of the meeting in high dudgeon*: *Ông ta hết sức phẫn uất lao ra khỏi cuộc họp.*

duds /dʌdz/ [pl] *(sl)* quần áo.

due[1] /dju:; *US* du:/ *adj* 1 [pred] **(a)** ~ **(to sb)** mắc nợ hoặc có nghĩa vụ phải; **mang ơn**: *Have they been paid the money due to them?*: *Họ đã được người ta trả tiền nợ chưa?* o *I'm still due fifteen days'holiday*: *Tôi còn được hưởng mười lăm ngày nghỉ.* **(b)** ~ **(for sth)** đáng; xứng đáng được cái gì: *She's due for promotion soon*: *Cô ấy đáng được đề bạt sớm.* 2 [pred] đòi hỏi phải thanh toán ngay: *fall/become due*: *đến kỳ phải trả/ đến hạn* o *My rent isn't due till Wednesday*: *Đến thứ Tư mới tới hạn tôi phải trả tiền thuê nhà.* 3 [pred] ~ **(to do sth)** được định thời gian; được sắp đặt; được chờ đợi: *His book is due to be published in October*: *Cuốn sách của ông ta được dự định xuất bản vào tháng Mười.* o *The train is due (in) in five minutes*: *Năm phút nữa tàu phải đến nơi,* tức là đã được ấn định thời gian tới. 4 [attrib] thích hợp; đúng; thích đáng: *after due consideration*: *sau khi đã cân nhắc kỹ* o *With all due respect, I disagree completely*: *Với tất cả sự kính trọng thích đáng, tôi hoàn toàn không đồng ý.* **5 to sth/sb** do ai/ cái gì gây ra; vì ai/ cái gì: *The team's success was largely due to her efforts*: *Thành công của đội phần lớn là do sự nỗ lực của cô ta.* 6 (idm) **in ,due 'course** vào thời điểm thích hợp; sau này: *Your request will be dealt with in due course*: *Yêu cầu của ông ta sẽ được giải quyết vào lúc thích hợp.*

CÁCH DÙNG: 1 Một số người thận trọng chỉ dùng **due to** sau động từ **be**: *His lateness was due to the very heavy traffic on the motorway*: *Việc anh ta đến chậm là do giao thông rất dày đặc. trên xa lộ.* Nhưng ngày nay nói chung nó cũng được coi như có thể chấp nhận như là đồng nghĩa với **owing to** (cụm từ này được dùng theo cách khác): *He was late owing to/due to the very heavy traffic*: *Anh ta đến chậm vì giao thông rất dày đặc* o *Due to/Owing to the heavy traffic, he was late*: *Do giao thông dày đặc, anh ta đến chậm.* 2 **Due to** có thể được dùng ngay sau một danh từ: *Accidents due to driving at high speed were very common that weekend*: *Những tai nạn vì lái xe tốc độ cao là rất phổ biến vào những ngày cuối tuần này.*

due[2] /dju:; *US* du:/ *n* 1 [sing] vật phải đưa cho ai theo quyền của người đó: *He received a large reward, which was no more than his due*: *Anh ta đã nhận được một phần thưởng lớn, cái đó cũng là quyền anh ta được hưởng.* 2 **dues** [pl] tiền phải trả hoặc lệ phí, thí dụ để làm thành viên của một câu lạc bộ: *I haven't paid my dues yet*: *Tôi chưa đóng hội phí.* 3 (idm) **give sb his 'due** *(fml)* tỏ ra công bằng đối với ai: *She's a slow worker but, to give her due, she does try very hard*: *Cô ta làm việc chậm, nhưng cũng phải công bằng với cô ta, cô ta quả thật hết sức cố gắng.* **give the devil his due** ⇨ DEVIL[1].

due[3] /dju:; *US* du:/ *adv* (về các hướng của la bàn) chính xác: *sail due east*: *thuyền đi đúng hướng đông.* o *walk three miles due north*: *đi bộ ba dặm theo đúng hướng bắc.*

duel /'dju:əl; *US* 'du:əl/ *n* 1 (formely) cuộc đấu theo nghi thức giữa hai người, dùng gươm hoặc súng ngắn, nhất là để giải quyết một vấn đề danh dự; **cuộc đọ súng (kiếm) tay đôi**: *challenge sb to a duel*: *Thách thức ai quyết đấu tay đôi.* 2 *(fig)* cuộc thi hoặc đấu tranh giữa hai người, hai nhóm, v.v.: *engage in a duel of words/wits*: *đi vào một cuộc đấu khẩu/ đấu trí.*

▷ **duel** *v* (**-ll-**; *US* also **-l-**) [I, Ipr] ~ **(with sb)** đọ súng (kiếm) tay đôi: *duelling pistols*: *súng ngắn để đấu tay đôi.* **du.el.list** /'dju:əlist/ (*US* **du.el.ist** /'du:əlist/) n người đấu súng (kiếm) tay đôi.

du.enna /dju:'enə; *US* du:'enə/ *n* (nhất là ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha) phụ nữ đứng tuổi hướng dẫn và đi kèm các cô gái của một gia đình.

duet /dju:'et; *US* du:'et/ (cũng **duo**) *n* bản nhạc cho hai người chơi hoặc hát; **bản song tấu**: *a duet for violin and piano*: *một bản song tấu cho violin và piano* o *We sang a duet*: *Chúng tôi hát một bài song ca*

duff /dʌf/ *adj (Brit sl)* vô giá trị hoặc vô dụng.

▷ **duff** *v (Brit sl)* 1 [Tn] đánh trượt (cái gì), nhất là trong chơi gôn; làm hỏng: ***He duffed his drive off the first tee***: *Anh ta đã đánh trượt ngay phát bóng đầu tiên.* 2 (phr v) **duff sth up** đấm hoặc đá ai rất mạnh.

duffer /'dʌfə(r)/ *n (dated infml)* người ngu ngốc hoặc không thành thạo; **người vô dụng**: ***I was always a bit of a duffer at maths***: *Tôi luôn luôn có phần nào kém toán.*

duffle (cũng **duf.fel**) /'dʌfl/ *n* [U] vải len dầy có mặt mịn.

□ **'dufflebag** túi vải hình ống dài có dây rút thắt lại.

'duffle-coat áo khoác làm bằng vải len dày, thường có mũ chùm đầu, cài bằng chốt kéo.

dug[1] *pt, pp* của DIG[1].

dug[2] /dʌg/ *n* bầu vú; đầu vú.

dug-out /'dʌg aʊt/ *n* 1 (cũng **,dug.out ca'noe**) xuồng làm bằng một thân cây khoét rỗng; **thuyền độc mộc**. 2 hầm đào xuống đất được che đậy sơ sài, thường của binh lính; **hầm trú ẩn**.

duke /dju:k; *US* du:k/ *n* (trong tước hiệu **Duke**) (*fem* **duchess** /'dʌtʃis/) 1 (tước hiệu của một) quí tộc bậc cao nhất; công tước: ***the Duke and Duchess of Gloucester***: *Công tước và nữ công tước Gloucester.* 2 (ở một nơi của châu Âu, nhất là xưa kia) đàn ông trị vì một quốc gia độc lập nhỏ.

▷ **duke.dom** *n* 1 địa vị hoặc cấp bậc của một công tước. 2 = DUCHY.

dul.cet /'dʌlsit/ *adj* [attrib] *(fml or joc)* nghe dịu dàng; êm ái (với tai nghe): *(ironic)* ***I thought I recognized your dulcet tones***: *Tôi cho rằng tôi đã nhận ra giọng nói ngọt ngào của bà.*

dul.ci.mer /'dʌlsimə(r)/ *n* nhạc cụ chơi bằng hai chiếc búa nhỏ gõ lên những sợi dây kim loại; **đàn ximbalum**.

dull /dʌl/ *adj* **(-er, -est)** 1 không sáng hoặc không rõ ràng; **đục, mờ đục**: ***a dull colour, glow, thud***: *màu sắc xỉn, ánh sáng mờ đục, tiếng nện thịch thịch* o ***dull weather***: *thời tiết u ám,* tức là nhiều mây. o ***dull of hearing***: *nghe không rõ ràng,* tức là hơi nghễnh ngãng. 2 chậm hiểu, ngốc nghếch: ***a dull pupil, class, mind***: *học trò, lớp học, đầu óc ngu đần.* 3 không thú vị hoặc không kích thích; chán ngắt; buồn tẻ: ***The conference was deadly dull***: *Cuộc họp buồn tẻ chết được.* 4 không sắc; **cùn**: ***a dull knife***: *một con dao cùn.* 5 (về sự đau đớn) âm ỉ, không rõ rệt: ***a dull ache***: *một cơn đau âm ỉ.* 6 (về buôn bán) không chạy; chậm; **ế**: ***There's always a dull period after the January sales***: *Sau vụ bán hạ giá tháng Giêng, bao giờ cũng có một thời kỳ buôn bán ế ẩm.* 7 (idm) **(as) ,dull as 'ditch-water** *(infml)* rất buồn chán.

▷ **dull** *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) trở thành tối tăm, không rõ rệt. v.v.: ***Watching television dulls one's wits***: *Xem tivi làm đầu óc mụ mị.* o *(fig)* ***Time had dulled the edge of his grief***: *Thời gian đã làm bớt đi nỗi thương tiếc đau đớn của anh ta.* **dully** /'dʌl-li/ *adv.* **dull.ness** *n* [U].

dull.ard /'dʌləd/ *n* người suy nghĩ chậm; người ngu đần.

duly /'dju:li; *US* 'du:li/ *adv* 1 theo một cách xứng đáng, đúng đắn hoặc thích đáng: ***The president was duly elected***: *Ông chủ tịch đã được bầu lên một cách xứng đáng.* 2 vào thời điểm đã định và thích đáng; đúng giờ: ***I duly knocked on his door at three o'clock***: *Đúng giờ đã hẹn tôi gõ cửa nhà anh ta lúc 3 giờ.*

dumb /dʌm/ *adj* **(-er, -est)** 1 không nói được; **câm**: ***She's been dumb from birth***: *Cô ta câm bẩm sinh* o ***our dumb friends***: *những người bạn câm lặng của chúng ta,* tức là các súc vật. o *(fig)* ***be struck dumb***: *kinh hoàng, sợ hãi, ngạc nhiên, v.v. đến lặng người,* tức là không nói được. 2 [usu pred] tạm thời im lặng, không chịu nói: ***They begged him to explain, but he remained dumb***: *Họ van nài anh ta giải thích nhưng anh ấy cứ im thin thít.* 3 *(infml)* ngu ngốc: ***That was a pretty dumb thing to do***: *Đó là một việc làm khá ngu ngốc.* o ***If the police question you, act dumb***: *Nếu cảnh sát có hỏi anh, anh cứ giả câm giả điếc,* tức là làm ra vẻ anh không biết gì hết.

▷ **dumbly** *adv.* **dumb.ness** *n* [U].

□ **'dumb show** giao tiếp bằng cử chỉ chứ không bằng lời.

,dumb 'waiter (a) (*US* **lazy Susan**) giá để thức ăn sẵn. **(b)** thang máy nhỏ để chuyển thức ăn, v.v. từ tầng này lên tầng khác, nhất là trong một cửa hàng ăn.

dumb.bell /'dʌmbel/ *n* 1 thanh ngắn có vật nặng ở mỗi đầu được dùng để luyện tập các cơ bắp, nhất là các cơ bắp cánh tay và vai; **quả tạ** 2 người ngốc nghếch.

dumb.found (cũng **dum.found**) /dʌm'faʊnd/ *v* [Tn esp passive] làm (ai) không nói được lời nào vì ngạc nhiên; làm ngạc nhiên; **làm chết lặng đi; làm điếng người**: ***We were completely dumbfounded by her rudeness***: *Chúng tôi hết sức ngạc nhiên trước sự thô lỗ của cô ta.*

dum.dum /'dʌmdʌm/ *n* (cũng **dum-dum bullet**) đạn đầu mềm nổ khi có tác động mạnh, gây ra một vết thương rộng miệng; **đạn dum dum**.

dummy /'dʌmi/ *n* 1 [C] mô hình người mẫu, dùng để trưng bày hoặc mặc thử quần áo, v.v...; **người giả; manocanh**: *a tailor's dummy.*: *người giả mặc quần áo ở một tiệm may.* 2 [C] vật trông như thật nhưng chỉ là một vật bắt chước; **đồ giả**: ***The bottles of whisky on display are all dummies.***: *Những chai rượu whisky trưng bày đều là giả hết.* 3 [C] *(esp Brit)* (*US* **comforter pacifier**) núm vú cao su, không gắn vào chai nào cả, cho trẻ em mút, bú; **núm vú giả**. 4 [sing] **(a)** (trong các trò chơi đánh bài, nhất là đánh brit) người có quân bài phải úp xuống bàn để người kia đánh. **(b)** những quân bài này: ***She played a jack from dummy***: *Chị ta đánh quân J trong khi phải hạ bài.* 5 [C] *(US infml)* người ngốc nghếch.

□ **,dummy 'run** tấn công hoặc biểu diễn v.v. thử hoặc tập luyện; **diễn tập**.

dump /dʌmp/ *v* [Tn, Tn.pr] 1 để (cái gì vô dụng) vào một chỗ và bỏ đi như rác; **vứt bỏ**: ***Some people just dump their rubbish in the river***: *Một số người toàn đổ rác xuống sông.* o ***Sealed containers of nuclear waste have been dumped in the sea***: *Những thùng bịt kín đựng chất thải hạt nhân đã được ném xuống biển.* 2 đặt (cái gì) xuống một cách cẩu thả, nặng nề hoặc thành một đống; **ném phịch xuống; đổ ầm xuống**: ***dump a load of gravel, a pile of newspapers, a bundle of dirty clothes***: *đổ một chồng sỏi, một đống báo và một bọc quần áo bẩn xuống.* o ***Just dump everything over there — I'll sort it out later.***: *Hãy quăng mọi thứ ra kia — tí nữa tôi sẽ phân loại sau.* 3 *(infml often derog)* để lại hoặc bỏ (ai): ***She dumped the kids at her mother's and went to the theatre***: *Cô ta để con ở nhà mẹ đẻ và đi xem hát.* o ***He's dumped his wife and gone off with one of his students***: *Anh ta đã bỏ vợ và đi với một cô sinh viên.* 4 *(derog thương)* bán ra nước ngoài với một giá rất thấp (hàng hóa ế thừa ở thị trường trong nước); **bán hạ giá ra thị trường nước ngoài**. 5 *(máy tính)* chuyển (số liệu v.v.) từ một bộ phận của một hệ thống sang bộ phận khác hoặc từ một hệ thống trữ liệu sang hệ thống khác; **kết xuất**. 6 (idm) **drop/dump sth in sb's lap** ⇨ LAP[1].

▷ **dump** *n* 1 nơi mà rác rưởi có thể được đổ xuống; đống rác; **nơi đổ rác**. Cf TIP[2] *n.* 2 kho tạm thời chứa quân nhu; **kho quân nhu tạm thời**: *an*

ammunition dump: *một kho đạn tạm thời.* **3** *(infml derog)* địa điểm bẩn thỉu hoặc không hấp dẫn: *How can you live in this dump?*: *Làm sao anh lại có thể sống ở một nơi bẩn thỉu thế này?*

dumper *n* (cũng **dumper truck**, *US* **'dump truck**) xe nhỏ, được dùng ở các công trường xây dựng, v.v. có một cái thùng có thể lật nghiêng được để đổ những thứ trong đó; **xe thùng đổ rác, sỏi cát v.v.**

dump.ling /'dʌmpliŋ/ *n* **1** viên bột nhão nhỏ được hấp hoặc luộc, thí dụ trong một món hầm; **bánh hấp. 2** bánh putđinh nướng, làm bằng bột nhão nhồi nhân hoa quả: *an apple dumpling*: *một chiếc bánh putđinh nhân táo.* **3** *(infml)* người thấp béo tròn.

dumps /dʌmps/ *n* [pl] (idm) **(down) in the dumps** *(infml)* chán nản; cảm thấy buồn rầu; **sự buồn chán.**

dumpy /'dʌmpi/ *adj* **(-ier, -iest)** (nhất là về một người) thấp và béo mập. ▷ **dum.pi.ness** *n* [U].

dun[1] /dʌn/ *adj, n* (thuộc một) màu nâu xám xịt; **màu nâu xám.**

dun[2] /dʌn/ *v* **(-nn-)** [Tn] đòi (ai) trả nợ một cách dai dẳng; **sự đòi nợ; sự thúc nợ.**

dunce /dʌns/ *n* người, nhất là một học sinh, đần độn hoặc học chậm hiểu; **người tối dạ.**

□ **'dunce's cap** mũ bằng giấy có đầu nhọn trước đây dùng cho những học sinh dốt đội trong lớp coi như một hình thức phạt; **mũ tai lừa.**

dun.der.head /'dʌndəhed/ *n* *(derog)* người đần độn.

dune /dju:n; *US* du:n/ (cũng **'sand-dune**) *n* đồi cát, xốp khô được gió tạo thành; **đụn cát.**

dung /dʌŋ/ *n* [U] phân thú vật, nhất là khi được dùng làm phân bón. □ **'dunghill** *n* đống phân trong một sân trại.

dun.gar.ees /ˌdʌŋgə'ri:z/ *n* [pl] áo khoác làm việc hay quần làm bằng vải bông thô: *a pair of dungarees*: *một bộ quần áo làm bằng vải trúc bâu thô.*

dun.geon /'dʌndʒən/ *n* xà lim nhà tù dưới mặt đất nhất là trong một lâu đài; **hầm tù; ngục tối.**

dunk /dʌŋk/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth/sb (in/into sth)** **1** nhúng (thức ăn) vào chất lỏng trước khi ăn: *dunk a biscuit in one's coffee*: *nhúng cái bánh bích quy vào cà phê của mình.* **2** dìm (ai/cái gì) xuống nước trong chốc lát: *They dunked her in the swimming-pool as a joke*: *Họ dìm cô ấy xuống bể bơi như một trò đùa.*

duo /'dju:əʊ; *US* 'du:əʊ/ *n* (*pl* **duos**) **1** một cặp người biểu diễn: *a comedy duo*: *một cặp hề.* **2** = DUET.

duo.decimal /ˌdju:əʊ'desiml; *US* ˌdu:ə'desəml/ *adj* dựa trên mười hai hoặc các phần mười hai; mỗi lần tăng thêm mười hai: *a duodecimal system*: *hệ thập nhị phân.*

duo.denum /ˌdju:ə'di:nəm; *US* ˌdu:ə'di:nəm/ *n* *(giải)* phần đầu ruột non, ngay dưới dạ dày; **ruột tá; tá tràng.** ▷ **duo.denal** /ˌdju:ə'di:nl; *US* ˌdu:ə'di:nl/ *adj* [usu attrib]: *a duodenal ulcer*: *loét tá tràng.*

duo.logue /'dju:əlɒg; *US* 'du:əlɔ:g/ *n* cuộc nói chuyện giữa hai người; **cuộc đối thoại.**

dupe /dju:p; *US* du:p/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (into doing sth)** lừa hoặc bịp ai (để làm cái gì). ▷ **dupe** *n* người bị lừa; thằng ngốc: *I won't be his dupe any longer*: *Tôi sẽ không để hắn ta lừa nữa.*

duple time /ˌdju:pl 'taim; *US* du:pl/ *(nhạc)* âm điệu có hai nhịp trong một gạch nhịp.

du.plex /'dju:pleks; *US* 'du:pleks/ *adj* có hai phần; **kép; đôi.** ▷ **du.plex** *n* *(US)* **1 (a)** tòa nhà được chia hai căn hộ. **(b)** một trong hai căn hộ này. **2** (cũng **duplex apartment**) căn hộ có hai tầng.

du.plic.ate[1] /'dju:phkət; *US* 'du:pl-əkət/ *adj* [attrib] **1** giống hệt cái khác; hoàn toàn giống nhau: *a duplicate set of keys*: *một bộ chìa khóa giống hệt nhau.* **2** có hai phần giống hệt nhau; gấp đôi; kép: *a duplicate receipt form etc*: *một biên lai, mẫu đơn, v.v. sao hai bản.* ▷ **du.plic.ate** *n* **1** một trong hai hoặc nhiều vật giống hệt nhau; bản sao: *Is this a duplicate or the original?*: *Đây là bản sao hay bản gốc?* **2** (idm) **in duplicate** (về các văn kiện, v.v.) như hai bản sao giống hệt nhau: *complete a form, prepare a contract, etc in duplicate*: *điền vào mẫu đơn in sẵn, thảo hợp đồng, v.v. thành hai bản.*

du.plic.ate[2] /'dju:plikeit' *US* 'du:pl-əkeit/ *v* **1** [Tn esp passive] sao y nguyên (một cái gì) **2** [Tn] làm lại (cái gì) nhất là một cách không cần thiết; lặp lại: *This research merely duplicates work already done elsewhere*: *Việc nghiên cứu này chỉ lặp lại công việc đã làm ở nơi khác.* ▷ **du.plica.tion** /ˌdju:pli'keiʃn; *US* ˌdu:plə'keiʃn/ *n* [U] sự sao chép hoặc được sao chép: *We must avoid wasteful duplication of effort*: *Chúng ta phải tránh lặp lại sự cố gắng lãng phí.*

du.plic.ator *n* máy để sao chụp tài liệu viết tay hoặc đánh máy; **máy sao chép.**

du.plic.ity /dju:'plisəti; *US* du:'plisəti/ *n* [U] *(fml)* sự lừa dối cố ý.

dur.able /'djʊərəbl; *US* 'dʊərəbl/ *adj* kéo dài trong một thời gian lâu: *a durable peace, friendship, settlement*: *một nền hòa bình, tình hữu nghị, sự định cư lâu dài.* o *trousers made of durable material*: *quần may bằng vải bền.* o *This varnish provides a durable finish*: *Loại véc ni này cho độ bền cao.* ▷ **dur.ab.il.ity** /ˌdjʊərə'biləti; *US* ˌdʊərə'biləti/ *n* [U].

dur.ables *n* [pl] (cũng **con,sumer 'durables**) hàng hóa mà người ta hy vọng sẽ dùng được lâu sau khi mua chúng về, thí dụ các máy hút bụi; **hàng lâu bền.**

dura.tion /djʊ'reiʃn; *US* dʊ'reiʃn/ *n* [U] **1** thời gian mà trong đó cái gì kéo dài hoặc tiếp diễn: *of short, long, three years', etc duration*: *trong khoảng thời gian ngắn, dài, ba năm, v.v.* o *for the duration of this government.*: *trong thời gian tồn tại của chính phủ này.* **2** (idm) **for the duration** *(infml)* **(a)** tận khi chiến tranh kết thúc. **(b)** *(flg)* trong một thời gian rất dài: *Well, I'm stuck here for the duration,*: *Ôi, tôi bị kẹt ở đây lâu quá,* thí dụ trong suốt nhiệm kỳ.

dur.ess /djʊ'res; *US* dʊ'res/ *n* [U] sự đe dọa hay ép buộc để bắt ai làm gì đó; (thường là bất hợp pháp) sự cưỡng ép; **sự cưỡng bức; sự ép buộc**: *sign a confession under duress*: *ký tờ thú tội dưới sự ép buộc.*

dur.ing /'djʊəriŋ; *US* 'dʊər-/ prep **1** suốt (một khoảng thời gian xảy ra một hành động hay sự kiện); **trải qua; trong lúc**: *There are extra trains to the seaside during the summer*: *Có những chuyến tàu đặc biệt đi ra bờ biển trong mùa hè* o *During his lifetime his work was never published*: *Trong suốt đời mình, tác phẩm của anh ta không hề được công bố.* o *He stopped for applause three times during his speech*: *Trong bài diễn văn, anh ấy dừng lại ba lần vì tiếng vỗ tay tán thưởng.* **2** trong khoảng (một thời gian xác định): *They only met twice during the whole time they were neighbours*: *Họ chỉ gặp nhau hai lần trong suốt thời gian họ là láng giềng của nhau.* o *There will be two intervals during the performance*: *Sẽ có hai lần nghỉ trong buổi trình diễn.* **3** ở một thời điểm đặc biệt khi (việc gì) tiến triển: *The phone rang during*

the meal: *chuông điện thoại réo lên trong bữa ăn.* o *There was a bomb scare during the procession*: *Có sự hoang mang lo bom nổ trong buổi diễu hành.* o *Her husband was taken to hospital during the night*: *Chồng cô ta được chở đến bệnh viện trong đêm.*

dusk /dʌsk/ *n* [U] thời gian lúc sau hoàng hôn và trước đêm tối; **lúc chạng vạng**: *The street lights come on at dusk and go off at dawn*: *Đèn đường phố được bật lên lúc chạng vạng và tắt đi lúc rạng đông.*

dusky /'dʌski/ *adj* (**-ier**, **-iest**) 1 tối; mờ tối: *the dusky light inside the cave*: *ánh sáng lờ mờ rong hang.* 2 (**a**) sẫm màu: *dusky blue, red, etc*: *xanh sẫm, đỏ sẫm, v.v.* (**b**) (*usu offensive*) da màu sẫm (đen); *a dusky maiden*: *một cô hầu da đen* o *dusky tribes*: *các bộ lạc da đen.* ▷ **duski.ness** *n* [U].

dust[1] /dʌst/ *n* [U] 1 bột mịn khô gồm các hạt đất bẩn, v.v.; **bụi**: *a speck of dust*: *một hạt bụi* o *The old furniture was covered in dust.*: *Đồ đạc cũ đã phủ bụi.* o *clouds of dust blowing in the wind*: *những đám mây bụi đang bay trong gió.* o *gold, chalk, etc dust*: *bụi vàng, bụi phấn, v.v.* o [attrib] *A dust-cloud swept across the plain*: *Một đám bụi* (tức là một cơn gió lốc cuốn bụi) *lướt qua cánh đồng* 2 *(rhet)* phần còn lại của một người chết; **di hài; nắm xương tàn.** 3 (idm) **bite the dust** ⇨ BITE[1]. **dry as dust** ⇨ DRY[1]. **kick up/raise a 'dust** *(infml)* làm om sòm lên **shake the dust off one's feet** ⇨ SHAKE[1]. **throw dust in sb's eyes** ngăn cản ai biết sự thật bằng cách lừa dối anh ta; **lòe ai. when the dust has settled** khi điều không chắc chắn, sự hiểu lầm hiện thời, qua đi..

□ **'dustbin** *n (Brit)* (*US* **garbage can, trash-can**) thùng chứa rác (nhất là của gia đình); **thùng rác.**

'dust bowl vùng không có cỏ cây do hạn hán, không trồng trọt được, v.v. **vùng hạn hán kéo dài có bão bụi.**

'dust-cart *n (Brit)* (*US* **garbage truck**) xe gom rác từ các thùng rác; **xe rác.**

'dust-cover *n* nắp che bụi ở máy tính, bàn xoay máy hát, v.v. 2 = DUST-JACKET. 3 = DUST-SHEET.

'dust-jacket *n* giấy bọc bìa có thể tháo ra dùng để bảo vệ bìa sách; **bìa bọc ngoài.**

'dustman /-mən/ *n* (*pl* /-mən/) *(Brit)* (*US* **garbage man**) người do chính quyền địa phương thuê để gom và mang rác đi; **công nhân quét rác.**

'dustpan *n* dụng cụ để gom rác quét nhà; **cái hót rác.**

'dust-sheet *n* khăn dùng để phủ lên đồ đạc không dùng đến để tránh bụi; **khăn phủ.**

'dust-up *n* [sing] *(infml)* đám cãi nhau hay đánh nhau ầm ỹ.

dust[2] /dʌst/ *v* 1 (**a**) [Tn] lấy bụi đi khỏi (cái gì) bằng cách lau chùi, quét hay đập nhẹ; lau bụi; **phủi bụi**: *dust the furniture, books, living-room*: *lau bụi đồ đạc, sách vở, phòng khách.* (**b**) [Tn.p] ~ **sb down/off** lấy bụi đi khỏi ai bằng cách chải hay đập nhẹ; **phủi bụi**: *Dust yourself down — you're covered in chalk*: *Phủi bụi đi, người anh đầy bụi phấn.* 2 (phr v) **dust sth off** bắt đầu tập luyện cái gì, nhất là một kỹ năng hay ngôn ngữ mà ta biết nhưng đã lâu không dùng đến; **luyện lại**: *I'll have to dust off my French if we're going to move to Paris*: *Tôi phải luyện lại tiếng Pháp nếu chúng ta sẽ đi Paris* **dust sth onto, over, etc sth** rắc, rải (cái gì bằng bột) lên cái gì: *dust sugar onto a cake*: *rắc đường lên bánh.* **dust sth with sth** rắc cái gì bằng (bột): *dust a cake with icing sugar*: *rắc bánh bằng đường cô.*

▷ **duster** *n* vải để lau đồ đạc, v.v. **khăn lau; giẻ lau.**

dusty /'dʌsti/ *adj* (**-ier**, **-iest**) 1 (**a**) đầy bụi; phủ bụi; **bụi bặm**: *This room's rather dusty, I'm afraid*: *Tôi e rằng phòng này quá bụi bặm.* (**b**) như bụi. 2 (idm) **a dusty answer** lời từ chối cộc lốc đối với một đề nghị; lời cự tuyệt không thân thiện; **khô khan; không rõ rệt. not so dusty** *(dated Brit infml)* khá tốt: *'How are you feeling?' 'Oh, not so dusty, thanks!'*: *'Anh thấy trong người thế nào?' 'Ồ, khá tốt, cám ơn!'* ▷ **dusti.ness** *n* [U].

Dutch /dʌtʃ/ *adj* 1 thuộc nước, dân tộc hay tiếng nói Hà Lan. 2 (idm) **Dutch courage** *(infml joc)* lòng can đảm do uống rượu mà có. **a Dutch treat** bữa ăn, buổi giải trí v.v. phần ai nấy trả. **go Dutch (with sb)** chia sẻ các phí tổn; **góp trả. talk (to sb) like a Dutch uncle** ⇨ TALK[2].

▷ **Dutch** *n* 1 **the Dutch** [pl *v*] người dân nước Hà Lan. 2 [U] tiếng nói của người Hà Lạn. Cf DOUBLE DUTCH (DOUBLE[1]).

□ **,Dutch 'auction** sự bán hàng giảm dần giá cho tới khi có được một người mua; **bán đấu giá kiểu Hà Lan.**

,Dutch 'barn trang trại xây gồm có một mái tựa trên các cột, không có tường, dùng làm lán chứa cỏ, v.v.

,Dutch 'cap = DIAPHRAGM 4.

,Dutch 'elm disease bệnh làm chết cây du do nấm gây ra.

,Dutchman /-mən/ *n* (*pl* **-men**) 1 người có quê hương ở Hà Lan; **người Hà Lan.** 2 (idm) **I'm a Dutchman!** (dùng để biểu thị sự ngờ vực) **tôi cứ bé bằng con kiến!**: *If he's only twenty-five, I'm a Dutchman!*: *Nếu nó mới hai mươi làm tuổi, tôi cứ bé bằng con kiến.*

,Dutch 'oven lò kín có nắp dùng để nấu thịt, v.v. bằng ngọn lửa lom rom; **bếp hầm.**

du.teous /'dju:tiəs; *US* 'du:-/ *adj* *(fml)* = DUTIFUL.

du.ti.able /'dju:tiəbl; *US* 'du:-/ *adj* phải nộp thuế quan hay các loại thuế khác: *dutiable goods*: *hàng phải nộp thuế.*

du.ti.ful /'dju:tifl; *US* 'du:-/ (cũng **duteous**) *adj* *(fml)* tỏ ra biết tôn trọng và nghe lời; làm tròn tất cả các bổn phận của mình: *a dutiful son, subject, servant, etc*: *một người con, người dân, người hầu biết làm tròn bổn phận.* ▷ **du.ti.fully** /-fəli/ *adv*: *He dutifully followed his commander's instructions*: *Anh ta tuân theo những lời chỉ dẫn của chỉ huy.* o *to serve one's country dutifully*: *phụng sự hết mình cho đất nước.*

duty /'dju:ti; *US* 'du:ti/ *n* 1 [C, U] bổn phận về mặt đạo đức hay pháp luật; **nhiệm vụ; trách nhiệm**: *It's your duty to go*: *Ra đi là nhiệm vụ của anh* o *do one's duty*: *làm nhiệm vụ của mình* o *It's not something I enjoy. I do it purely out of a sense of duty*: *Không có cái gì thích thú cả. Tôi làm việc này thuần túy chỉ vì ý thức trách nhiệm.* o *I'll have to go, I'm afraid — duty calls*: *Tôi e rằng, tôi sẽ phải ra đi — nghĩa vụ đã kêu gọi.* 2 [C, U] phận sự hay công việc mà ai phải hoàn thành: *What are the duties of a traffic warden?*: *Phận sự của một người quản lý giao thông là gì?* o *I'm doing night duty this week*: *Tôi đang làm phận sự trực đêm tuần này.* 3 [C, U] ~ **(on sth)** thuế đánh vào hàng hóa nào đó, nhất là hàng nhập khẩu: *customs/excise duties*: *thuế hải quan/ môn bài* Cf TARIFF 2. 4 (idm) **one's bounden duty** ⇨ BOUNDEN. **dereliction of duty** ⇨ DERELICTION (DERELICT). **do duty for sth** dùng như hay có tác dụng như một vật thay thế cho cái gì khác: *An old wooden box did duty for a table*: *Một cái hòm gỗ cũ dùng thay cho một cái bàn.* **in the line of duty** ⇨ LINE[1]. **on/off duty** đang bận/rỗi trong công việc thường lệ; **đến phiên/hết phiên**: *I arrive at the hospital at eight o'clock, but I don't go on duty until nine*: *Tôi đến bệnh viện lúc tám giờ, nhưng tới chín giờ mới đến phiên làm việc.* o [attrib] *off-duty activities, hours*: *các hoạt động ngoài giờ làm việc, giờ nghỉ.*

□ **,duty-'bound** *adj* [pred] bị trách nhiệm bắt buộc: *I'm duty-bound to help him*: *Tôi bị buộc phải giúp anh ta.*

ˌduty-ˈfree *adj* (về hàng hóa) có thể được nhập khẩu mà không phải trả thuế hải quan; **miễn thuế**: *You're allowed 1,5 litres of spirits duty-free*: *Anh ta được phép mang 1,5 lít rượu miễn thuế.* o *There's a good duty-free shop on the ferry*: *Có một cửa hàng miễn thuế ở bến phà.*

du.vet /ˈdu:vei/ *n* chăn nhồi lông vũ mềm, v.v. được dùng thay vỏ chăn và mền; **chăn lông vịt**. Cf EIDERDOWN.

DV /ˌdi:ˈvi:/ *abbr* (tiếng La tinh Deo volente): *He should be back by Friday, DV,*: *Đến thứ Sáu nó sẽ trở về, Chúa muốn vậy;* tức là không có điều gì ngăn cản nó.

dwarf /dwɔ:f/ *n* (*pl* ~**s**) 1 người, vật hay cây cối nhỏ hơn kích thước bình thường rất nhiều; **lùn còi cọc**: [attrib] *a dwarf conifer*: *một cây tùng lùn.* 2 (trong truyện thần tiên) sinh vật giống một người rất bé nhỏ có các phép thần thông; **chú lùn**.

▷ **dwarf** *v* [Tn] 1 làm cho (ai/ cái gì) có vẻ nhỏ lại do tương phản hay do khoảng cách: *Our little dinghy was dwarfed by the big yacht*: *Chiếc xuồng nhỏ của chúng tôi có vẻ bé nhỏ bên cạnh chiếc du thuyền lớn.* 2 ngăn cản (cái gì) mọc, phát triển đầy đủ; làm lùn tịt; **làm còi cọc**.

dwell /dwel/ *v* (*pt* **dwelt/dwelt**) 1 [Ipr] ~ **in, at, etc...** *(arch or rhet)* sống như một cư dân hoặc cư ngụ tại một địa điểm; **ở; ngụ ở**. 2 (phr v) ~ **dwell on/upon sth** nghĩ, nói hoặc viết dài dòng về cái gì, **nhấn lâu vào; day đi day lại**: *Let's not dwell on your past mistakes*: *Chúng ta đừng day đi day lại về các lỗi lầm đã qua của anh.*

▷ **dweller** *n* (nhất là trong các *dt* kép) người hay động vật sống ở một nơi đã chỉ rõ: *town-dwellers*: *những người sống ở thị trấn* o *flat-dwellers*: *những người sống trong căn hộ* o *cave-dwellers*: *những người sống trong hang đá.*

dwell.ing *n (fml)* nơi cư trú; ngôi nhà, căn hộ v.v.: *(fml or joc) my humble dwelling*: *nơi ở nhỏ bé (xoàng xĩnh) của tôi.*

ˈdwelling-house *n (esp luật)* nhà dùng để ở, không phải là nơi làm việc.

dwindle /ˈdwindl/ *v* [I, Ipr, Ip] ~ **(away) (to nothing)** dần dần kém đi hay nhỏ lại; **teo đi; co lại; hao mòn**: *dwindling hopes, popularity, profits*: *những hy vọng, tính phổ biến, lợi nhuận bị thu nhỏ lại.* o *Their savings have dwindled (away) to nothing*: *Tiền tiết kiệm của họ bị hao mòn dần đến không còn gì.*

dye[1] /dai/ *v* (ngôi thứ 3 *sing pres t* **dyes**, *pt, pp* **dyed**, *pres p* **dyeing**) **(a)** [Tn, Cn.a] làm cho (cái gì) có màu sắc, nhất là nhúng vào một chất lỏng; **nhuộm**: *dye one's hair*: *nhuộm tóc của ai* o *dye a white dress blue*: *nhuộm xanh một bộ quần áo trắng.* **(b)** [I] có thể nhuộm được: *a fabric that dyes well*: *một thứ vải nhuộm ăn màu.* ▷ **dyer** *n.*

□ **ˌdyed-in-the-ˈwool** *adj* [usu attrib] *(usu derog)* hoàn toàn ăn sâu vào ý nghĩ, lòng tin v.v... của ai; **thâm căn cố đế; ngoan cố; vững bền**: *a dye-in-the-wool Marxist*: *một người Mác-xít vững tin.*

dye[2] /dai/ *n* [C, U] 1 chất dùng để nhuộm; **thuốc nhuộm**: *vegetable dyes*: *các thuốc nhuộm bằng cây cỏ.* o *I bought some blue dye yesterday*: *Hôm qua tôi mua một thứ thuốc nhuộm màu xanh.* 2 màu sắc đạt được bằng cách nhuộm. 3 (idm) **of the blackest/deepest dye** *(dated)* thuộc loại xấu nhất: *a villain, scoundrel, traitor, etc of the deepest dye*: *một tên côn đồ, một tên vô lại, một kẻ phản bội v.v. xấu xa nhất.*

dy.ing ⇨ DIE

dyke = DIKE.

dy.namic /dai'næmik/ *adj* 1 thuộc quyền lực hay sức mạnh tạo ra sự chuyển động; **động lực**. Cf STATIC 2. 2 (về người) đầy nghị lực và sức mạnh; **năng động**: *a dynamic personality*: *một tính cách năng động.*

▷ **dy.namic** *n* [sing] sức mạnh tạo ra sự thay đổi, hành động hay hiệu quả; **động lực**: *the inner dynamic of a historical period, social movement, work of art*: *động lực nội tại của một giai đoạn lịch sử, một phong trào xã hội, một tác phẩm nghệ thuật.*

dy.nam.ic.ally *adv.*

dy.namics /dai'næmiks/ *n* 1 [sing v] ngành thuộc khoa vật lý nghiên cứu về sự chuyển động và lực; **động lực học**. 2 [pl] *(nhạc)* lên cao hoặc biến tấu về âm thanh; **lực độ**.

dy.nam.ism /'daiməmizəm/ *n* [U] 1 (về một người) tính chất năng động. 2 *(triết)* lý thuyết cho rằng các hiện tượng là kết quả của sức mạnh tự nhiên tác động lẫn nhau; **thuyết động lực**.

dy.nam.ite /'dainəmait/ *n* [U] 1 chất nổ mạnh dùng trong hầm mỏ v.v.; **đinamít**. 2 *(fig)* **(a)** điều có vẻ gây ra những phản ứng mạnh: *The abortion issue is political dynamite*: *Vấn đề phá thai là một thứ thuốc nổ chính trị.* **(b)** *(infml approv)* người hay vật gây ấn tượng mạnh: *Their new album is sheer dynamite*: *Tập đĩa hát mới của họ thật đúng là gây ấn tượng mạnh.*

▷ **dy.nam.ite** *v* [Tn] làm nổ tung (ai/ cái gì) bằng chất nổ đinamít.

dy.namo /'dainəməu/ *n* (*pl* ~**s**) 1 thiết bị chuyển đổi dòng năng lượng, sức nước v.v. thành điện năng; máy phát điện; **đinamô**. 2 *(fig infml)* người có năng lực mạnh mẽ: *a human dynamo*: *một con người đầy năng lực.*

dyn.asty /'dinəsti; *US* 'dai-/ *n* 1 tất cả các người cầm quyền thuộc cùng một dòng họ; **triều đại; vương triều**: *the Tudor dynasty*: *vương triều Tudor.* 2 giai đoạn cầm quyền của một vương triều riêng biệt: *during the Ming dynasty*: *dưới triều đại nhà Minh.* ▷ **dyn.astic** /di'næstik; *US* dai-/ *adj* [usu attrib]: *dynastic succession*: *sự nối tiếp các triều đại.*

dys.en.tery /'disəntri; *US* -teri/ *n* [U] viêm ruột gây ra ỉa chảy nặng, thường tiết ra chất nhày và máu; **bệnh lỵ**.

dys.lexia /dis'leksiə; *US* dis'lekʃə/ *n* [U] *(y)* (cũng **word-blindness**) khó khăn bất thường trong việc đọc và đánh vần gây ra bởi trạng thái của bộ óc; **chứng đọc khó**.

▷ **dys.lexic** /dis'leksik/ *n, adj* (người) mắc chứng đọc khó.

dys.pep.sia /dis'pepsiə; *US* dis'pepʃə/ *n* [U] *(fml)* chứng khó tiêu.

▷ **dys.peptic** /dis'peptik/ *adj, n* người mắc chứng khó tiêu hoặc sự khó chịu do chứng này gây ra.

dys.trophy /'distrəfi/ *n* [U] *(y)* điều kiện di truyền gây ra một sự suy nhược dần dần các mô trong cơ thể, nhất là các bắp thịt; **chứng loạn dưỡng**: *muscular dystrophy*: *chứng loạn dưỡng các cơ bắp.*

E, e /i:/ *n* (*pl* **E's, e's** /i:z/ 1 chữ thứ năm trong vần chữ cái tiếng Anh: *'Eric' begins with an 'E'*/ *E: 'Eric' bắt đầu bằng một chữ 'E'*. 2 **E** *(nhạc)* nốt thứ ba trong thang âm C trưởng; **Mi**.

□ **'E number** mã số bắt đầu bằng chữ E dùng để chỉ chất cho thêm vào thức ăn và đồ uống.

E *abbr* 1 earth (nhất là trên các phích cắm điện) nối với đất. 2 *east (ern)* phía Đông: *E Asia: Đông Á.* o *London E10 6RL*, tức là mã số của bưu điện *(phía Đông London)*.

ea *abbr* each mỗi: *oranges 10p ea: cam mỗi quả 10 pen-ny.*

each /i:tʃ/ *indef det* (dùng với các *dt* và *đgt* số ít) (của hai hoặc nhiều hơn) mỗi (người, vật, nhóm v.v) được coi như mang tính cá thể: *on each side of the road: ở mỗi bên đường cái* o *a ring on each finger: một cái nhẫn trên mỗi ngón tay* o *Each day passed without any news: Mỗi ngày qua đi mà không có tin tức nào cả.*

▷ **each** *indef pron* mỗi thành viên cá nhân (của một nhóm): *each of the boys, books, buildings: mỗi đứa trẻ, quyển sách, tòa nhà.* o *Each of them phoned to thank me: Mỗi người trong bọn họ đã gọi điện thoại cám ơn tôi.* o *Each of us has a company car (Cf We each have a company car): Mỗi người trong chúng tôi có một xe ô tô của công ty* o *I'll see each of you separately (Cf I'll see you each separately): Tôi sẽ gặp riêng rẽ từng người trong các anh.* o *He gave us £5 each: Ông ta cho mỗi chúng tôi 5 pao.*

each *indef adv* mỗi cái riêng rẽ: *The cakes are 20p each: Mỗi chiếc bánh là 20 penny.*

□ **each 'other** (chỉ dùng như bổ ngữ của một *đgt* hoặc *gt*) nhau hoặc lẫn nhau: *Paul and Linda helped each other: Paul và Linda giúp đỡ lẫn nhau*, tức là Paul giúp Linda và Linda giúp Paul. o *We write to each other regularly: Chúng tôi viết thư cho nhau đều đặn.* Cf ONE ANOTHER (ONE[3]).

CÁCH DÙNG: **Each** và **every** thường dùng như từ xác định trước các danh từ đếm được, số ít. **Each** được dùng khi những thành phần trong một nhóm (có hai hoặc nhiều hơn) được coi như một đơn vị cá thể: *Each child learns at his or her own pace: Mỗi đứa trẻ học theo theo tốc độ của riêng từng đứa.* **Every** cho thấy rằng tất cả các thành phần trong một nhóm (có ba hoặc nhiều hơn) được coi như các thành viên của nhóm đó. Nó có thể được bổ nghĩa bằng một vài phó từ: *Every/Nearly every child in the school passed the swimming test: Mọi/ hầu như mọi đứa trẻ ở trường đều qua được cuộc kiểm tra bơi.* **Each (one) of** và **every one of** đứng trước các danh từ hoặc đại từ số nhiều nhưng động từ thì vẫn ở số ít: *Each of the houses is slightly different: Mỗi ngôi nhà đều hơi khác nhau.* o *I bought a dozen eggs and every one of them was bad: Tôi đã mua một tá trứng và quả nào cũng hỏng.* o *She gave each (one) of her grandchildren 50p: Bà ta cho mỗi đứa cháu của mình 50 penny.* **Each** có thể có chức năng như một đại từ: *I asked all the children and each told a different story: Tôi hỏi tất cả các trẻ em và mỗi đứa đã nói một chuyện khác nhau.* Nó cũng có thể đi theo một chủ ngữ số nhiều hoặc một bổ ngữ gián tiếp với một động từ số nhiều: *We each have a different point of view: Mỗi chúng tôi đều có một quan điểm khác nhau.*

eager /'i:gə(r)/ *adj* 1 ~ **(for sth/ to do sth)** đầy háo hức hay ham muốn; hăng hái; **hăm hở; thiết tha**: *eager for success: hám thành đạt* o *eager to please: thiết tha làm hài lòng.* 2 (idm) **an eager 'beaver** *(sometimes derog)* người hăng hái, làm việc tích cực và nhiệt tình. ▷ **eagerly** *adv.* **eager.ness** *n* [U]

eagle /'i:gl/ *n* chim mồi lớn, khỏe, thuộc họ chim ưng có thị lực rất tốt, **chim đại bàng**. 2 (trong môn đánh gôn) ghi được hai điểm dưới trung bình. Cf BIRDIE 2, PAR[1] 3.

▷ **eag.let** /i:glit/ *n* đại bàng non.

□ **,eagle 'eye** (usu sing) 1 thị lực rất tốt, rất tinh. 2 tính cảnh giác sắc sảo: *The teacher's eagle eye was always on us: Đôi mắt cú vọ của cô giáo luôn luôn nhìn chúng tôi.* **,eagle-eyed** *adj.*

ear[1] /iə(r)/ *n* 1 [C] cơ quan để nghe; phần bên ngoài của nó; **cái tai**: *The doctor looked into my ears: Bác sĩ nhìn vào trong tai tôi.* o *Rabbits have large ears: Thỏ có đôi tai to.* o [attrib] *She's got an ear infection: Chị ấy bị viêm tai.* 2 [sing] **an ~ (for sth)** thính giác; khả năng phân biệt được các âm thanh, nhất là âm nhạc và ngôn ngữ: *She has a good ear for languages: Cô ta có tai tốt để học ngôn ngữ.* 3 (idm) **(be) all 'ears** *(infml)* nghe chăm chú; **lắng nghe**: *Tell me your news; I'm all ears: Hãy nói cho tôi biết tin tức của anh; tôi lắng tai nghe đây.* **box sb's ears** ⇨ BOX[2] . **sth comes to/ reaches sb's 'ears** ai phát hiện về cái gì, thí dụ tin tức hay chuyện ngồi lê đôi mách: *If this news ever reaches her ears, she'll be furious: Nếu tin này mà đến tai cô ta thì cô sẽ nổi khùng lên.* **din in one's ears** ⇨ DIN *v.* **sb's 'ears are burning** ai nghi ngờ rằng mình bị người ta bàn tán, nhất là theo cách không tử tế; **nóng tai lên**: *All this gossip about Sarah - her ears must be burning!: Mọi chuyện ngồi lê đôi mách về Sarah - làm cô ta phải nóng tai lên.* **easy on the ear/eye** ⇨ EASY[1]. **fall on deaf ears** ⇨ DEAF. **feel one's ears burning** ⇨ FEEL[1]. **give sb/get a thick ear** ⇨ THICK. **go in (at) 'one ear and out (at) the 'other** nghe được nhưng phớt lờ đi hoặc quên ngay: *You've forgotten to buy the eggs! It goes in one ear and out the other: Anh đã quên mua trứng! Lời nói* (tức là điều tôi nói với anh) *vào tai này ra tai kia.* **have, get, win, etc sb's 'ears** có được sự chú ý thiện cảm của ai, được ai sẵn sàng lắng nghe. **have/ keep an/ one's ear to the 'ground** nhận rõ về tất cả những gì đang xảy ra và đã nói; **nhạy bén**: *Peter'll know; he always keeps an ear to the ground: Peter sẽ biết; anh ấy luôn nhạy bén với tình hình.* **have a word in sb's ear** ⇨ WORD. **keep one's ears/eyes open** ⇨ OPEN[1]. **lend an ear** ⇨ LEND. **make a pig's ear of sth** ⇨ PIG. **meet the ear/eye** ⇨ MEET[1]. **music to one's ears** ⇨ MUSIC. **not believe one's ears/eyes** ⇨ BELIEVE. **(be) out on one's 'ear** đột nhiên bị đuổi, bị sa thải, v.v. **play (sth) by 'ear** chơi (âm nhạc) bằng cách nhớ âm điệu, tức là không cần nhìn vào bản nhạc. **play it by 'ear** *(infml)* hành động theo sự đòi hỏi của tình thế, không có sự chuẩn bị trước; ứng biến; **ứng tác**: *I've had no time to prepare for this meeting, so I'll have to play it by ear: Tôi không có thì giờ chuẩn bị cho cuộc gặp gỡ này, bởi vậy tôi sẽ phải ứng tác thôi.* **prick up one's ears** ⇨ PRICK[2]. **shut one's ears to sth/sb** ⇨ SHUT. **smile, etc from ear to 'ear** cười, v.v. cười thật rộng miệng chứng tỏ mình rất vui

lòng hay sung sướng; **cười ngoác đến mang tai. turn a deaf ear** ⇨ DEAF. **(be) up to one's ears/eyes in sth** rất bận công việc gì hay sự vùi đầu trong việc gì; **ngập đến tận mang tai**: *I'm up to my ears in work at the moment*: *Lúc này công việc ngập đến tận mang tai.* **walls have ears** ⇨ WALL. **with a flea in one's ear** ⇨ FLEA. **wet behind the ears** ⇨ WET. **with half an 'ear** không chú ý lắm; **bằng nửa tai**: *I was only listening to the radio with half an ear, while preparing some food*: *Tôi chỉ nghe đài bằng nửa tai trong khi làm thức ăn.*

▷ **-eared** /iəd/ (thường dùng *tt ghép*) có tai thuộc một loại nào đó: *the long-eared owl*: *con cú tai dài.*

ear.ful /'iəful/ *n* [sing] *(infml)* (idm) **give sb/get an 'earful** nói hay nghe một tràng dài những lời cáu kỉnh hay sỉ nhục; **rầy la**: *If he bothers you again I'll give him an earful*: *Nếu nó lại quấy rầy anh, tôi sẽ rầy la cho nó một trận.*

□ **'earache** *n* [U, sing] sự đau trong mang tai.

'ear-drop *n* (usu *pl*) thuốc nước nhỏ vào tai.

'ear-drum (cũng **drum**) *n* màng mỏng ở phần trong tai rung lên khi sóng âm thanh đập vào; **màng tai**.

'ear-muff *n* (usu *pl*) cái bịt tai gồm một đôi nối với nhau bằng một cái đai ôm lấy đỉnh đầu dùng để bảo vệ tai, nhất là chống lạnh: *a pair of green ear-muffs*: *một đôi bao tai màu xanh.*

'earphone *n* (usu *pl*) **(a)** cái nắp nghe gồm một đôi nối với nhau sao cho chúng khớp vào tai, dùng để nghe máy ghi âm, radiô, v.v.; **bết phôn**. **(b)** dụng cụ tương tự nhưng chỉ có một chiếc nhét vào trong lỗ tai; **cái tai nghe**.

'ear-plug *n* (usu *pl*) nút bằng vật liệu mềm đút vào trong tai để ngăn không khí, nước hay tiếng động đi vào tai; **cái nút tai**.

'ear-ring *n* (usu *pl*) đồ nữ trang đeo vào dái tai; **khuyên tai**.

'earshot *n* [U] (idm) **(be) out of/within 'earshot** ở nơi người ta không thể/ có thể bị người khác nghe được; **tầm nghe**.

'ear-splitting *adj* rất ầm ĩ; đinh tai, chói tai: *an ear-splitting crash*: *một tiếng đổ vỡ loảng xoảng đinh tai.*

'ear-trumpet *n* ống nghe hình loa kèn trước đây những người hơi điếc dùng để phóng to âm thanh.

ear[2] /iə(r)/ *n* phần mang hạt của một cây ngũ cốc, thí dụ lúa mì, lúa mạch, v.v.; **bông**.

earl /ɜ:l/ *n* (*fem* **countess**) (tước của) một quý tộc Anh ở giữa hầu tước và tử tước; **bá tước**.

▷ **earl.dom** *n* bậc của một bá tước; **tước bá**.

early /'ɜli/ (**-ier**, **-iest**) *adj, adv* **1** gần lúc bắt đầu của một khoảng thời gian; **sớm; đầu**: *the early morning*: *lúc sáng sớm* o *in early spring*: *lúc đầu xuân* o *in his early twenties*: *trong những năm đầu của tuổi hai mươi của anh ta*, tức là lúc anh ta có tuổi từ 20 đến 23, 24 o *early works (of a composer, poet, writer, etc)*: *những tác phẩm đầu tay (của một nhà soạn nhạc, nhà thơ, nhà văn, v.v.)*, tức là các tác phẩm viết ở lúc bắt đầu của sự nghiệp. o *Two players were injured early in the season*: *Hai cầu thủ đã bị thương ngay đầu mùa (bóng).* Cf LATE[1] 2, LATE[2] 2. **2** trước thời gian bình thường hay mong đợi: *early peaches*: *những quả đào đầu mùa*, tức là đào chín sớm trong mùa o *an early breakfast*: *một bữa điểm tâm sớm*, thí dụ vào lúc 5 giờ sáng o *I got up early today*: *Hôm nay tôi dậy sớm* o *The bus arrived five minutes early*: *xe buýt đến sớm 5 phút.* Cf LATE[1] 1, LATE[2] 1. **3** (idm) **at your earliest con'venience** *(fml)* càng sớm càng tốt: *Please deliver the goods at your earliest convenience*: *Xin làm ơn giao hàng càng sớm càng tốt.* **bright and 'early** ⇨ BRIGHT. **an 'early bird** người đến, dậy v.v. sớm: *You're an early bird this morning!*: *Sáng nay anh là người dậy sớm!* **the ,early bird catches the 'worm** *(tục ngữ)* người nào đến trước, dậy sớm thì sẽ thành công; **đến trước thì được miếng ngon**. **early 'days (yet)** *(esp Brit)* còn quá sớm để biết chắc một tình thế, v.v. sẽ tiến triển thế nào: *I'm not sure if our book will be a success ... it's early days yet*: *Tôi không chắc là cuốn sách của chúng ta có thành công không, còn quá sớm.* **the early 'hours** rất sớm trong buổi sáng, tức là không lâu sau nửa đêm; **lúc tảng sáng**: *They were dancing till the early hours*: *Chúng nó khiêu vũ đến tận gần sáng.* **an early/ a late night** ⇨ NIGHT. **early 'on** không bao lâu sau lúc bắt đầu của một sự kiện đã qua; **rất sớm**: *I knew early on (in the film) that I wasn't going to enjoy it*: *Mới xem tôi đã biết là tôi sẽ không thích bộ phim này.* **an early/late riser** ⇨ RISER (RISE[1]). **,early to 'bed and ,early to 'rise (makes a man healthy, wealthy and wise)** *(tục ngữ)* sống một cách hợp lý và không có gì quá độ (sẽ đem lại sức khỏe, tiền bạc và kiến thức). **keep early 'hours** dạy sớm và đi ngủ sớm. ▷ **'earli.ness** *n* [U].

□ **early 'closing** *(Brit)* đóng cửa hàng, quán, v.v. vào buổi chiều một ngày cụ thể nào đó trong tuần: *It's early closing (day) today*: *Hôm nay (là ngày) đóng cửa.*

early 'warning tín hiệu báo sớm (thí dụ bằng rada) về sự tiến đến gần của máy bay, tên lửa, v.v. của địch: [attrib] *early warning system*: *hệ thống báo động sớm.*

ear.mark /'iəmɑ:k/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (for sth/sb)** chia phần hay dành riêng cho ai/ cái gì, đối với một mục đích riêng: *earmark a sum of money for research*: *dành một số tiền cho nghiên cứu* o *I've earmarked Peter for the job*: *Tôi đã nhắm Peter cho công việc này.*

earn /ɜ:n/ *v* **1** [Tn] **(a)** kiếm được (tiền) bằng làm việc: *He earns £10000 a year*: *Anh ấy kiếm được 10.000 pao một năm.* o *She earned her living by singing in a nightclub*: *Cô ta kiếm sống bằng cách hát ở một hộp đêm.* o *earned/unearned income*: *thu nhập do làm việc/ thu nhập do lãi suất.* **(b)** kiếm được (tiền) lãi từ một món cho vay hay đầu tư: *Money earns more in a high interest account*: *Tiền kiếm được nhiều hơn khi lãi suất cao.* **2** [Tn, Dn.n] giành được (cái gì xứng đáng) đáp lại các thành tích, tư cách đạo đức, v.v. của mình; **được hưởng**: *You've certainly earned your retirement*: *Anh chắc chắn được về hưu.* o *a well-earned rest*: *sự nghỉ ngơi đáng được hưởng* o *His honesty earned him great respect*: *Tính trung thực của anh ấy làm cho người ta rất kính trọng anh ấy.* o *His bad manners earned him a sharp rebuke*: *Tính tình thô lỗ làm cho anh ta bị quở trách gay gắt.* **3** (idm) **earn/turn an honest penny** ⇨ HONEST. **,earn one's 'keep** làm việc khá vất vả để kiếm đủ tiền chi phí ăn, ở v.v. cho bản thân.

▷ **earn.ings** *n* [pl] tiền kiếm được: *I've spent all my earnings*: *Tôi đã tiêu hết tiền kiếm được.* **,earnings-re'lated** *adj* (về chi trả, v.v.) kết hợp với và thay đổi theo tiền kiếm được của mình: *an earnings-related pension scheme*: *một kế hoạch trợ cấp theo số tiền kiếm được.*

earn.est /'ɜ:nist/ *adj* (quá) nghiêm nghị; quả quyết; không vô tâm: *a terribly earnest young man*: *một chàng trai sốt sắng một cách ghê gớm.*

▷ **earn.est** *n* (idm) **(dead/deadly/real) 'earnest (a)** dứt khoát và mạnh mẽ: *It's beginning to snow in earnest*: *Tuyết bắt đầu rơi ra trò*, tức là rơi dày đặc. **(b)** (một cách) nghiêm túc không đùa cợt: *When she threatened to report us, she was in dead earnest*: *Khi dọa tố cáo chúng ta, cô ta hoàn toàn nghiêm túc.*

earn.estly *adv*: *I earnestly beg you to reconsider your decision*: *Tôi nghiêm chỉnh yêu cầu anh xem lại quyết định của mình*. **earn.est.ness** *n* [U].

earn.est[2] /'ɜ:nist/ *n* [sing] 1 số tiền trả coi như phần ứng trước hay tiền đặt trước để bảo đảm tổng số tiền sẽ được trả đầy đủ sau này; **tiền đặt cọc**. 2 điều có nghĩa như một dấu hiệu hay lời hứa về cái sẽ diễn ra tiếp theo sau đó; **điều báo hiệu**: *As an earnest of my good intentions I will work overtime this week*: *Như một sự báo trước ý định tốt của tôi, tôi sẽ làm thêm giờ tuần này*.

earth /ɜ:θ/ *n* 1 (thường **the earth**) [sing] trái đất này; hành tinh mà chúng ta sống trên đó: *The moon goes round the earth*: *Mặt trăng quay vòng quanh trái đất*. o *I must be the happiest woman on earth!*: *Tôi phải là người phụ nữ hạnh phúc nhất trái đất!* 2 [sing] đất liền; bề mặt trái đất đối lập với bầu trời và biển: *After a week at sea, it was good to feel the earth under our feet again*: *Sau một tuần trên biển, thật là dễ chịu khi lại cảm thấy mặt đất ở dưới chân chúng ta*. o *The balloon burst and fell to earth*: *Chiếc khí cầu nổ tung và rơi xuống đất*. 3 [U] đất: *a clod/lump of earth*: *một cục/ tảng đất* o *fill a hole with earth*: *lấp một cái hố bằng đất* o *cover the roots of a plant with earth*: *phủ rễ một cái cây bằng đất*. ⇨ CÁCH DÙNG. 4 [C] hang của một con thú rừng, nhất là cáo hay con lửng. 5 [C usu *sing*] *(esp Brit)* (*US* **ground**) (dây kim loại tạo ra) sự tiếp nối với đất làm hoàn chỉnh một mạch điện; **dây tiếp đất**. 6 [C] *(hóa)* bất cứ loại nào trong một số loại oxyt kim loại: *an alkaline earth*: *loại đất kiềm* o *rare earths*: *đất hiếm*. 7 (idm) **charge, cost, pay, etc (sb) the 'earth** *(infml)* bắt (ai) phải gánh chịu, v.v... rất nhiều tiền: *I'd love that bike, but it costs the earth*: *Tôi rất mê chiếc xe đạp đó, nhưng nó đắt tiền quá*. **come back/down to 'earth (with a bang/bump)** *(infml)* thôi không mơ màng nữa; quay lại thực tại: *When his money ran out, he came down to earth (with a bump)*: *Khi tiền của anh ta đã cạn, anh ta trở về thực tại*. **the ends of the earth** ⇨ END[1]. **the four corners of the earth** ⇨ CORNER. **go/run to earth/ground** giấu mình để khỏi bị bắt, v.v... **how, why, where, who, etc on 'earth/in the 'world** *(infml)* (dùng để nhấn mạnh) như thế nào, v.v... nhỉ: *What on earth are you doing?*: *Anh đang làm cái gì thế nhỉ?* o *How on earth did she manage that?*: *Cô ấy đã giải quyết việc đó thế nào nhỉ?* **(be, feel, look, etc) like nothing on 'earth** *(infml)* rất xấu, yếu, kỳ dị, v.v...: *He looks like nothing on earth in those weird clothes*: *Trông nó thật kỳ dị trong bộ quần áo khác thường đó*. **move heaven and earth** ⇨ MOVE[2]. **promise the earth/moon** ⇨ PROMISE[2]. **run sb/sth to 'earth** tìm thấy ai/cái gì đó bằng truy lùng gắt gao: *The police eventually ran him to earth in Paris*: *Cảnh sát cuối cùng đã tìm thấy anh ta ở tận hang cùng ngõ hẻm tại Pari*. **the salt of the earth** ⇨ SALT. **wipe sth off the face of the earth/off the map** ⇨ WIPE.

▷ **earth** *v* 1 [Tn esp passive] *(esp Brit)* nối (một thiết bị điện, v.v...) với đất: *Is this plug earthed?*: *Cái phích này đã nối đất chưa?* 2 (phr v) **earth sth up** phủ (các gốc của cây, v.v...) bằng đất: *He earthed up the celery*: *Anh ấy đã vun cần tây*.

earthy *adj* (**-ier, -iest**) 1 thuộc về hay giống như đất hay đất trồng: *an earthy smell*: *mùi đất*. 2 *(fig)* (về con người, nói đùa, v.v...) lỗ mãng; không thanh lịch hay nhạy cảm: *an earthy sense of humour*: *tính khôi hài tục tằn*. **earthi.ness** *n* [U].

□ **'earth science** bất cứ ngành nào trong nhiều ngành khoa học như địa chất hay địa lý, có liên quan tới trái đất hay một phần của nó; **khoa học về trái đất**.

'earthwork *n* (trước đây) bờ đất lớn do con người tạo ra dùng để làm công sự: *the remains of ancient earthworks*: *di tích của các thành cổ*.

'earthworm *n* loài giun thông thường, sống trong đất.

CÁCH DÙNG: So sánh **earth, ground, floor** và **soil**. **The earth** (cũng dùng **Earth**) là tên của hành tinh nơi chúng ta đang sống và **earth** có thể cũng để chỉ mặt đất rắn đối nghịch với bầu trời ở trên: *The parachutist floated gently down to earth*: *Người nhảy dù lơ lửng rơi nhẹ nhàng xuống đất*. **Ground** chỉ một khu vực hay khoảng cách trên mặt trái đất: *The expedition covered a lot of ground*: *Cuộc thám hiểm đã qua một vùng đất* (**ground**) *rộng*. Hơn nữa, **the ground** là mặt đất cứng dưới chân ta khi ta ở ngoài trời: *You shouldn't sit on the ground when it's wet*: *Con không được ngồi xuống đất* (**the ground**) *khi nó đang ướt*. **The floor** là mặt cứng dưới chân chúng ta trong một tòa nhà: *He left his clothes lying all over the floor*: *Nó bỏ quần áo của nó nằm ngổn ngang trên sàn nhà*. **Ground, earth** và **nhất** là **soil** chỉ vật chất tự nhiên mà trong đó cây cối và thực vật sinh sống, phát triển. **Ground** là một vùng đất trồng (**soil**) và đất đai (**earth**): *stony ground*: *vùng đất* (**ground**) *đá*. o *black earth*: *đất* (**earth**) *đen*. o *sandy soil*: *đất* (**soil**) *cát trồng trọt*.

earthen /'ɜ:θn/ *adj* [usu attrib] 1 làm bằng đất: *earthen floors*: *nền nhà bằng đất*. 2 làm bằng đất sét nung: *earthen pots*: *các bình đất nung*.

□ **'earthenware** *n* [U] đồ gốm làm bằng đất sét nung: [attrib] *an earthenware bowl*: *một chiếc bát gốm*.

earthly /'ɜ:θli/ *adj* 1 về thế giới này; không thuộc về tinh thần; **trần thế; trần tục**: *earthly joys, possessions*: *những niềm vui, những của cải trần thế*. 2 *(infml)* (thường dùng với phủ định) có thể; có thể hiểu được: *You've no earthly hope of winning*: *Anh không thể có hy vọng chiến thắng*. 3 (idm) **no earthly use** *(infml)* hoàn toàn vô ích. **not have an 'earthly** *(Brit infml)* không có cơ may hay hy vọng hay ý niệm dù nhỏ nhoi nhất. *'Why isn't it working?' 'I haven't an earthly'*: *'Tại sao nó không hoạt động?' 'Tôi không hề biết.'* (tức là tôi không biết tí gì cả.)

earth.quake /'ɜ:θkweik/ (cũng **quake**) *n* sự chuyển động mạnh, đột ngột của mặt trái đất; **động đất**.

ear.wig /'iəwig/ *n* loài sâu bọ nhỏ, vô hại, có càng ở đuôi thân; **con sâu tai**.

ease[1] /i:z/ *n* [U] 1 không phải làm việc, không bị khó chịu, đau đớn hay lo âu: *a life of ease*: *một cuộc sống thanh nhàn* o *ease of mind*: *thanh thản đầu óc* o *The injection brought him immediate ease*: *Mũi tiêm đã làm cho anh ta dễ chịu, ngay*. Cf EASY[1] 2. 2 (idm) **(stand) at 'ease** (là mệnh lệnh của quân đội) (đứng) ở tư thế chân tách ra và tay chắp sau lưng; **đứng nghỉ**. Cf ATTENTION. 4. **(be/feel) at (one's) 'ease** (ở trạng thái/ cảm thấy) dễ chịu và không lo ngại gì; (ở trạng thái/ cảm thấy) hoàn toàn thư giãn: *I never feel at ease in his company*: *Tôi không bao giờ cảm thấy dễ chịu khi có mặt anh ta*. o *Finish the work at your ease*: *Hãy hoàn thành công việc đó một cách thư thả*, tức là tùy anh thu xếp thời gian. **ill at ease** ⇨ ILL[1]. **put/set sb at (his, her, etc) 'ease** làm cho ai đó cảm thấy dễ chịu, thoát khỏi sự bối rối, v.v...: *He had been dreading their meeting but her warm welcome soon put him at his ease*: *Anh ta rất sợ gặp mặt với cô ấy, nhưng sự đón tiếp nồng ấm của cô ấy đã sớm làm anh ta thấy thoải mái*. **put/set sb's mind at ease/rest** ⇨ MIND[1]. **take one's 'ease** ngừng làm việc hay lo âu; thư giãn,

nghỉ ngơi: *She sat down and took her ease by the fire*: *Cô ấy ngồi xuống và nghỉ ngơi bên đống lửa.* **with 'ease** không có khó khăn: *He passed the test with ease*: *Anh ấy đã qua được cuộc sát hạch một cách dễ dàng.*

ease[2] /i:z/ *v* **1** (**a**) [Tn] làm dịu (cơ thể hay đầu óc) khỏi sự đau đớn, nỗi lo âu, khó chịu, v.v...: *The aspirins eased my headache*: *Thuốc atpirin đã làm dịu cơn đau đầu của tôi.* o *Talking eased his anxiety*: *Nói chuyện làm dịu nỗi lo âu của anh ta.* (**b**) [Tn.pr] ~ **sb of sth** giải thoát ai đó khỏi đau đớn, v.v...: *Walking helped to ease him of his pain*: *Đi bộ đã giúp làm cho anh ta khỏi đau.* **2** [I, Ip] (**a**) trở nên ít đau đớn, gay gắt, v.v... hơn: *The pain eased*: *Cơn đau đã dịu đi.* (**b**) trở nên bớt khó chịu hay đỡ khó khăn hơn: *The situation has eased (off)*: *Tình hình đã dịu đi.* **3** [Tn] làm cho (cái gì) lỏng hơn hay bớt chặt; nới lỏng: *The coat needs to be eased under the armpits*: *Chiếc áo khoác cần phải nới lỏng ở dưới nách.* **4** (idm) **ease sb's 'conscience/'mind** giải thoát ai đó khỏi tội lỗi, lo ngại v.v...: *It would ease my mind to know where he was*: *Có biết được anh ta đang ở đâu tôi mới yên tâm được.* **5** (phr v) **ease (sb/sth) across, along, away, etc**: (làm cho ai/cái gì) chuyển động ngang qua, v.v... một cách chậm chạp và thận trọng: *He eased himself along the ledge to reach the terrified boy*: *Anh ta lần dọc theo gờ tường để với tới cậu bé đang hoảng sợ.* o *She eased her injured foot into her shoe*: *Cô ấy đã lựa bàn chân bị thương của mình vào chiếc giầy.* **,ease 'down**: giảm tốc độ: *Ease down: there's a sharp bend ahead*: *Giảm tốc độ: có một đoạn cua gấp ở phía trước.* **,ease 'off/'up** trở nên bớt gay gắt, đè nặng hay cấp thiết: *The tension between us has eased off a little*: *Sự căng thẳng giữa chúng tôi đã dịu đi chút ít.* o *The flow of traffic eased off*: *Lưu lượng giao thông đã giảm đi.* o *I'm very busy just now; wait until things have eased up a little*: *Lúc này tôi rất bận; hãy chờ cho đến khi công việc bớt đi một chút.* **ease up on sb/sth** phải chăng hơn với ai/cái gì đó: *I should ease up on the cigarettes if I were you*: *Tôi sẽ dùng thuốc lá điều độ hơn nếu tôi là anh.*

easel /'i:zl/ *n* khung gỗ để giữ bảng đen hay bức tranh (trong khi nó đang được vẽ); **khung**.

east /i:st/ *n* [sing] (*abbr* **E**) **1 the east** điểm chân trời nơi mặt trời mọc; một trong bốn hướng chính của la bàn; **hướng đông**: *The wind is blowing from the east*: *Gió đang thổi từ hướng đông.* o *He lives to the east of Exeter*: *Anh ta đang sống ở phía đông của* (tức là xa hơn về phía đông) *Exeter.* Cf NORTH, SOUTH, WEST. **2 the East** (**a**) những nước ở châu Á, nhất là Trung Quốc và Nhật Bản: *philosophies of the East*: *các triết học phương Đông* o *Yoga originated in the East*: *Yoga bắt nguồn ở phương Đông.* (**b**) bất cứ phần nào của thế giới ở phía Đông châu Âu: *the Middle East*: *Trung Đông* o *the Near East*: *Cận Đông* o *the Far East*: *Viễn Đông.* **3 the East** (*US*) miền phía Đông của nước Mỹ: *I was born in the East, but now live in Los Angeles*: *Tôi sinh ra ở miền Đông, nhưng bây giờ tôi sống ở Los Angeles.* ▷ **east** *adj* [attrib] **1** ở hay về hướng phía đông: *He lives on the east coast*: *Anh ta sống trên bờ biển phía đông.* **2** (về gió) từ phía đông: *an east wind*: *gió Đông.* Cf EASTERLY.

east *adv* về hướng đông: *My window faces east*: *Cửa sổ nhà tôi quay về hướng đông.* o *We are travelling east*: *Chúng ta đang đi về hướng đông.* o *a town east of the Danube*: *một thành phố ở phía đông của sông Danube.*

east.ward /'i:stwəd/ *adj* về hướng đông: *in an eastward direction*: *theo hướng đông.*

east.ward, east.wards *adv to travel eastwards*: *đi về hướng đông.* ⇨ Cách dùng xem FORWARD[2].

□ **eastbound** /'i:stbaʊnd/ *adj* đi về hướng đông: *Is this the eastbound train?*: *Chuyến tàu hỏa này đi về hướng đông phải không?* o *the eastbound section of the motorway*: *phần đường chạy về hướng đông của xa lộ.*

the ,East 'End *(Brit)* vùng đông dân cư, chủ yếu là tầng lớp lao động, ở phía đông Luân Đôn. Cf THE WEST END (WEST). **,East-'Ender** *n* người sống ở khu phía đông Luân Đôn.

Easter /'i:stə(r)/ *n* lễ hội hàng năm của Thiên Chúa Giáo thường vào một ngày chủ nhật của tháng Ba hay tháng Tư và kỷ niệm sự phục sinh của Chúa Giê-xu sau khi bị đóng đinh vào thánh giá; khoảng thời gian trong thời kỳ này: [attrib] **,Easter 'Day**: *ngày lễ Phục sinh* o *Easter Sunday*: *Chủ nhật Phục sinh* o *Easter week*: *tuần Phục sinh,* tức là tuần bắt đầu từ chủ nhật Phục sinh o *the Easter holidays*: *những ngày nghỉ lễ Phục sinh.*

□ **'Easter egg** trứng làm bằng sô cô la hay trứng gà có vỏ tô màu hay nhuộm, để ăn vào lễ Phục sinh.

east.erly /'i:stəli/ *adj* [usu attrib], *adv* **1** ở hay về hướng đông: *in an easterly direction*: *theo hướng đông.* **2** (về gió) thổi từ phía đông: *an easterly wind*: *gió đông.*

▷ **east.erly** *n* gió thổi từ phía đông: *strong easterlies at sea*: *gió đông thổi mạnh ở biển.*

east.ern /'i:stən/ (cũng **Eastern**) *adj* [attrib] về, từ hay đang sống ở phần phía đông của thế giới hay của một khu vực cụ thể nào đó: *Eastern customs, religions, etc*: *các phong tục, tín ngưỡng, v.v... phương Đông* o *the eastern seaboard of the USA*: *miền duyên hải phía đông của nước Mỹ.*

▷ **east.ern.most** /'i:stənməʊst/ *adj* ở nơi xa nhất về phía đông: *the easternmost city in Europe*: *thành phố cực đông ở châu Âu.*

□ **the ,Eastern 'Bloc** những nước cộng sản Đông Âu được xem như một nhóm.

easy[1] /'i:zi/ *adj* (**-ier, -iest**) **1** không khó; làm được hay có được không cần nỗ lực lớn; **dễ**: *an easy exam*: *một kỳ thi dễ* o *It is an easy place to reach*: *Đó là một nơi dễ đến.* o *The place is easy to reach*: *Nơi đó dễ đến.* **2** thoát khỏi đau đớn, khó chịu, lo âu, phiền muộn, v.v...: *lead an easy life*: *sống một cuộc sống dễ chịu* o *My mind is easier now*: *Bây giờ đầu óc tôi đã thanh thản hơn.* Cf EASE[1] 1. **3** [attrib] không cứng nhắc hay lúng túng: *have easy manners*: *có cử chỉ ung dung.* **4** [attrib] dễ dàng bị lợi dụng, lừa đảo, v.v...: *an easy victim*: *một nạn nhân khờ khạo* o *an easy prey*: *một con mồi khờ khạo.* **5** (idm) **as ,easy as 'anything/as 'pie/as AB'C/as falling off a 'log/as 'winking** *(infml)* rất dễ hay một cách dễ dàng. **easy game** người hay vật có thể bị tấn công, lợi dụng hay biến thành nạn nhân một cách dễ dàng. **easy/difficult of approach** ⇨ APPROACH *n.* **,easy 'money** tiền kiếm được hoặc một cách bất lương hoặc chỉ làm việc ít. **,easy on the 'ear/'eye** *(infml)* dễ chịu khi nghe hay nhìn vào: *This music's easy on the ear late at night*: *Nhạc này nghe rất dễ chịu vào lúc đêm khuya.* **an easy/a soft touch** ⇨ TOUCH[2]. **free and easy** ⇨ FREE[1]. **have an easy time (of it)** không phải trải qua khó khăn trong khi làm cái gì đó. **on easy 'terms** *(thương)* (về tiền vay) với tỷ lệ lãi suất thấp, hoặc (về việc mua) cho phép người mua trả dần trong một thời gian dài. **I'm 'easy** *(infml esp Brit)* (trả lời khi đưa ra một sự lựa chọn) tôi không có sự ưa thích cái nào hơn cái nào; **tôi thế nào cũng được. take the easy way out** thoát khỏi một tình huống khó khăn hay khó xử bằng cách sử dụng hành động ít nhất (và có thể không

phải là bằng cách chính trực nhất). **a woman of easy virtue** ⇨ WOMAN.

▷ **eas.ily** /'i:zəli/ *adv* 1 không khó khăn: *I can easily finish it tonight*: *Tôi có thể hoàn thành việc đó một cách dễ dàng tối nay.* 2 không có nghi ngờ: *It's easily the best film I've seen this year*: *Đó rõ ràng là bộ phim hay nhất tôi xem trong năm nay.* 3 có thể: *That could easily be the answer we're looking for*: *Đó có thể là câu trả lời mà chúng ta đang tìm kiếm.*

easi.ness *n* [U].

□ ,**easy** '**chair** chiếc ghế lớn có tay dựa, ngồi dễ chịu; **ghế bành.**

,**easy**'**going** *adj* (về con người) dễ chịu trong cư xử; dịu dàng và khoan dung: *My mother doesn't mind who comes to stay, she's very easygoing*: *Mẹ tôi không bận tâm đến việc ai đến ở, bà là người rất dễ tính.*

easy[2] /'i:zi/ *adv* (**-ier**, **-iest**) 1 (như một mệnh lệnh) di chuyển cái gì đó một cách nhẹ nhàng và từ từ: *Easy with that chair - one of its legs is loose*: *Cẩn thận với cái ghế đó - một chân của nó bị lỏng.* 2 (idm) ,**easier** ,**said than** '**done** làm khó hơn nói: *'Why don't you get yourself a job?' 'That's easier said than done.'*: *'Tại sao anh không kiếm lấy một việc làm?' 'Điều đó nói dễ hơn làm'.* ,**easy** '**come**, ,**easy** '**go** *(tục ngữ)* cái gì đó, nhất là tiền, kiếm được dễ dàng thì mất đi hay chi tiêu cũng nhanh: *I often win money at cards but never save a penny - 'easy come, easy go' is my motto*: *Tôi thường kiếm được tiền qua đánh bài nhưng không bao giờ tiết kiệm nổi một xu - 'dễ đến, dễ đi' là khẩu hiệu của tôi.* '**easy**/'**gently** ,**does it** *(infml)* công việc này, v.v.. nên làm từ từ và thận trọng: *Take your time; easy does it*: *Hãy thư thả, việc đó cần làm thận trọng.* ,**go** '**easy** *(infml)* giảm bớt cường độ làm việc: *You should go easy, you're getting tired*: *Anh nên làm việc từ từ, anh đang mệt rồi đấy.* **go easy on/ with sb/sth** *(infml)* cẩn thận, nhẹ nhàng hay phải chăng với ai/cái gì đó: *Go easy on the milk; we all want some*: *Cẩn thận với số sữa đó; tất cả chúng tôi đều muốn mỗi người một chút.* o *You should go easy on that boy; he's only young*: *Anh nên nhẹ nhàng hơn* (tức là bớt khắc nghiệt hơn) *với cậu bé đó; nó còn non trẻ.* ,**stand** '**easy** (mệnh lệnh của quân đội) đứng được tự do chuyển động hơn ở tư thế đứng nghỉ (EASE[1] 2). **take it/things** '**easy** nghỉ ngơi; không làm việc quá căng hay làm quá nhiều: *I like to take things easy when I'm on holiday*: *Tôi thích xả hơi thoải mái khi tôi đang nghỉ phép.*

eat /i:t/ *v* (*pt* **ate** /et; *US* eit/, *pp* **eaten** /'i:tn/) 1 [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(up)**/ **sth (up)** đưa (thức ăn cứng hay xúp) vào trong miệng và nuốt để nuôi dưỡng: *He was too ill to eat*: *Anh ta quá ốm yếu không ăn gì được.* o *eat up now*: *ăn xong bây giờ.* o *Eat (up) your dinner*: *Ăn (xong) bữa ăn tối của anh đi.* o *Lions eat meat*: *Sư tử (là loài) ăn thịt.* 2 [I] ăn một bữa ăn: *Where shall we eat tonight?*: *Tối nay chúng ta sẽ ăn ở đâu?* 3 (idm) **dog eat dog** ⇨ DOG[1]. ,**eat sb a**'**live**/,**eat sb for** '**breakfast** *(infml)* có khả năng chinh phục hay lợi dụng ai đó: *She'll eat him for breakfast*: *Cô ấy sẽ chinh phục được anh ta.* **eat one's** '**heart out (for sb/sth)** chịu đựng trong ghen tỵ, ước ao, thất vọng, v.v... một cách thầm lặng: *Since he left, she's been sitting at home eating her heart out*: *Từ khi anh ta bỏ đi, cô ấy đã ngồi nhà âm thầm chờ đợi.* ,**eat humble** '**pie** rất hối hận: *When he realized his mistake, he had to eat humble pie*: *Khi anh ta nhận ra lỗi lầm anh ta rất hối hận.* ,**eat like a** '**horse** *(infml)* ăn nhiều. **eat out of sb's** '**hand** quy phục và phục tùng đối với ai đó: *She soon had the class eating out of her hand*: *Chẳng bao lâu, cô ấy đã qui phục được cả lớp học.* **eat sb out of** ,**house and** '**home** *(infml often joc)* (về con người) ăn rất nhiều thức ăn mà người khác phải trả tiền: *I hope your brother won't stay much longer, he's eating us out of house and home!*: *Tôi hy vọng đứa em trai cô sẽ không ở đây quá lâu nữa, nó đang ăn đến mức làm chúng ta khuynh gia bại sản!* **eat oneself** '**sick (on sth)** *(infml)* ăn quá nhiều (cái gì) đến mức cảm thấy hay bị nôn ọe: *The children would eat themselves sick on chocolate if I let them*: *Bọn trẻ con sẽ ăn sô cô la đến mức nôn ọe ra nếu tôi cho phép chúng ăn tự do.* ,**eat one's** '**words** thừa nhận rằng điều mà mình đã nói là sai. **have one's cake and eat it** ⇨ CAKE. I'll ,**eat my** '**hat** *(infml)* (cách diễn đạt tin tưởng rằng cái gì đó không thể xảy ra, đến mức thậm chí gợi lên rằng việc đó xảy ra là vô lý): *Rob's always late - if he gets here on time I'll eat my hat*: *Rob bao giờ cũng đến muộn - nếu anh ta mà đến đây đúng giờ thì tôi cứ gọi là đi lộn đầu xuống đất.* **the proof of the pudding is in the eating** ⇨ PROOF[1]. 4 (phr v) **eat sth away/eat away at sth** ăn dần ăn mòn: *The river is eating away at the bank*: *Dòng sông đang ăn dần ăn mòn vào bờ.* **eat into sth** (a) làm hao mòn cái gì; phá hủy; phân hủy; ăn mòn: *Acids eat into metal*: *Axít ăn mòn kim loại.* (b) *(fig)* tiêu phí một phần cái gì: *Paying for that new carpet has eaten into my savings*: *Chi mua tấm thảm mới đó đã lẹm vào khoản tiết kiệm của tôi.* **eat out** đi ăn ở nhà hàng, v.v... chứ không ăn ở nhà: *I'm too tired to cook tonight; shall we eat out?*: *Em quá mệt chẳng thể nào nấu ăn được tối nay; chúng ta đi ăn ngoài chứ?* **eat sb up** *(fig)* (thường dùng ở thể bị động) chết dần; ám ảnh; lo âu: *be eaten up with curiosity, anger, envy, etc*: *chết dần chết mòn bởi tính tò mò, sự giận dữ, ghen tỵ, v.v...* o *Jealousy was eating him up*: *Lòng đố kỵ đang làm anh ta chết dần, chết mòn.*

▷ **eat.able** *adj* thích hợp để ăn; ăn ngon: *Our school meals are hardly eatable*: *Các bữa ăn ở trường chúng tôi thật khó ăn.* Cf EDIBLE. —*n* (usu *pl*); *(infml)* thức ăn: *Have you brought the eatables?*: *Anh có mang đồ ăn không?*

eater *n* 1 người ăn (theo một cung cách cụ thể nào đó): *He's a big, greedy, etc eater*: *Anh ta là một người ăn nhiều, ăn tham, v.v...* 2 = EATING APPLE.

eats *n.* [pl] *(infml)* thức ăn đã sẵn sàng để ăn: *There were plenty of eats, but not enough to drink*: *Có nhiều đồ ăn, nhưng không đủ đồ uống.*

□ '**eating apple** loại táo thích hợp để ăn sống. Cf COOKER 2.

'**eating-house** (cũng '**eating-place**) *n* nhà hàng ăn.

eau-de-Cologne /ˌəʊ də kə'ləʊn/ *n* (cũng **co.logne**) [U] nước hoa ban đầu được chế tạo tại Cologne.

eaves /i:vz/ *n* [pl] những gờ thấp hơn chìa ra của mái nhà: *birds nesting under the eaves*: *chim làm tổ dưới mái chìa.*

eaves.drop /'i:vzdrop/ *v* [I, Ipr] (**-pp-**) ~ **(on sb/sth)** nghe bí mật một cuộc nói chuyện kín: *eavesdropping on the discussion, her parents*: *nghe trộm cuộc đàm luận, nghe trộm cha mẹ cô ta.*

▷ **eaves.drop.per** *n*

ebb /eb/ *v* [I, Ip] ~ **(away)** 1 (về thủy triều) lùi ra xa; rút. Cf FLOW 5. 2 *(fig)* phát triển yếu đi; trở nên yếu hay đuối sức dần dần: *Daylight was ebbing away*: *Ánh sáng ban ngày đang tắt dần.* o *Our enthusiasm soon began to ebb*: *Lòng nhiệt tình của chúng tôi chẳng bao lâu đã bắt đầu giảm sút.*

▷ **ebb** *n* [sing] 1 (usu **the ebb**) (về thủy triều) đang xuống: *The tide is on the ebb*: *Thủy triều đang xuống*, tức là đang rút ra xa. Cf FLOOD[2] 3. 2 (idm) **at a low ebb** ⇨ LOW[1]. **the ebb and flow (of sth)** (về tiếng động, mốt, v.v...) tăng và giảm đều đặn về cường độ; dao động thường xuyên: *the ebb*

and flow of conversation: *tiếng trầm tiếng bổng của cuộc nói chuyện.* **on the 'ebb** đang giảm đi; tàn tạ: *My luck is on the ebb*: *Vận của tôi đang vào lúc tàn tạ.*

□ **,ebb 'tide** /,eb 'taid/ = EBB n 1.

eb.ony /'ebəni/ *n* [U] gỗ cứng đen của một loại cây nhiệt đới; **gỗ mun.**

▷ **eb.ony** *adj* 1 làm bằng gỗ mun: *the ebony keys on a piano*: *những phím gỗ mun trên đàn piano.* 2 đen: *ebony skin*: *nước da đen.*

ebul.li.ent /i'bʌliənt, cũng i'bʊliənt/ *adj* đầy sinh lực và nhiệt tâm; cởi mở.

▷ **ebul.li.ence** /-əns/ *n* [U] trạng thái sôi động; cởi mở: *She burst into the room with her usual ebullience, and immediately started talking to everyone*: *Cô ta lao vào phòng với vẻ sôi động thường ngày và ngay lập tức bắt chuyện với mọi người.*

ebul.li.ently *adv.*

EC /i:'si:/ East Central khu trung tâm phía Đông: *London EC1 4PW*: *London EC1 4PW*, tức là ký hiệu mã của bưu điện.

ec.cent.ric /ik'sentrik/ *adj* 1 (về con người, cách xử sự) khác thường, kỳ dị; không theo tập tục hay thông thường: *his eccentric habits*: *những thói quen lập dị của anh ta* o *an eccentric old lady*: *một bà già lập dị.* 2 (a) (về các vòng tròn) không đồng tâm. Cf CONCENTRIC. (b) (về các quỹ đạo) không tròn. (c) (về những hành tinh, v.v...) chuyển động theo một quỹ đạo lệch tâm.

▷ **ec.cent.ric** *n* 1 người lập dị: *The club seemed to be full of eccentrics*: *Câu lạc bộ dường như toàn những người lập dị.* 2 thiết bị máy gồm có bộ phận hình đĩa ở một đầu trục để chuyển đổi chuyển động tròn sang chuyển động ngang; **đĩa lệch tâm.**

ec.cent.ric.ally /-kli/ *adv.*

ec.cent.ri.city /,eksen'trisəti/ *n* 1 [U] tính chất lập dị; sự kỳ dị trong lối cư xử, v.v...: *eccentricity of style, clothing, manners, ideas*: *lối sống, ăn mặc, cư xử, ý kiến lập dị.* 2 [C] biểu hiện của lập dị; hành động hay thói quen kỳ dị hay khác thường: *One of his eccentricities is sleeping under the bed instead of on it*: *Một trong những biểu hiện lập dị của anh ta là ngủ dưới gầm giường thay vì ngủ trên giường.*

ec.cle.si.astic /i,kli:zi'æstik/ *n* giáo sĩ (trong nhà thờ Thiên Chúa Giáo).

▷ **ec.cle.si.ast.ical** /-kl/ *adj* [usu attrib] (a) về các giáo sĩ. (b) về nhà thờ Thiên Chúa Giáo.

ec.cle.si.ast.ic.ally /-kli/ *adv.*

ECG /,i: si:'dʒi:/ *abbr (y)* electrocardiogram điện tâm đồ: *have an ECG test*: *làm kiểm tra điện tâm đồ.*

ech.elon /'eʃəlɒn/ *n* 1 cấp bậc chính quyền hay trách nhiệm; cấp bậc trong một tổ chức: *the upper echelons of the Civil Service*: *những cấp bậc cao trong ngành dân sự.* 2 đội hình theo kiểu bậc thang của quân đội, máy bay, tàu thủy, v.v...: *aircraft flying in echelon*: *máy bay bay theo đội hình bậc thang,* tức là theo một đường trải ra phía sau chếch sang phải hay trái.

echo[1] /'ekəʊ/ *n* (*pl* ~**es**) 1 (a) sự phản ánh lại và nhắc lại của âm thanh, ví dụ từ một bức tường hay trong một không gian xung quanh bao bọc; **tiếng vang**: *This cave has a good echo*: *Cái hang này có tiếng dội lại tốt.* (b) âm thanh được nhắc lại theo cách này: *If you shout loudly, you'll hear the echo*: *Nếu anh hét to, anh sẽ nghe thấy tiếng dội lại.* 2 *(fig)* người hay vật bắt chước theo người khác, cái khác: *He has no original opinions; he's just his father's echo*: *Anh ta không có quan điểm riêng của chính mình; anh ta chỉ là một sự bắt chước cha anh ta mà thôi.* o *There are many echoes of Shakespeare in his work*: *Có nhiều chỗ bắt chước Shakespeare trong tác phẩm của anh ta.* 3 (idm) **to the 'echo** *(dated)* kéo dài và lớn: *Her performance was cheered to the echo*: *Buổi biểu diễn của cô ấy đã được hoan nghênh vang dội.*

□ **'echo-sounder** *n* dụng cụ dùng để tính độ sâu của cái gì đó dưới con tàu bằng cách đo thời gian sóng âm thanh dội lại từ khi dụng cụ phát ra.

echo[2] /'ekəʊ/ *v* 1 (a) [Tn, Tn.p] ~ **sth (back)** (về những địa điểm) đưa lại (một tiếng vọng): *The valley echoed (back) his song*: *Thung lũng đã dội lại tiếng anh ta hát.* (b) [Tn] *(fig)* (về con người, địa điểm, v.v...) nhắc lại (cái gì đó); bắt chước, gợi nhớ lại: *They echoed their leader's every word*: *Họ nhắc lại từng lời nhà lãnh đạo của họ.* 2 [I, Ipr] ~ **(to/with sth)** (về các địa điểm) nhắc lại âm thanh: *The hills echoed to the sound of their laughter*: *Những quả đồi vọng tiếng cười của họ.* 3 [I, Ipr, Ip] (về âm thanh) được nhắc lại dưới dạng tiếng dội: *His footsteps echoed (in the empty hall)*: *Tiếng bước chân của anh ta dội lên (trong hội trường vắng vẻ).* o *Their shouts echoed through the forest*: *Tiếng thét của họ dội qua cánh rừng.*

éclair /i'kleə(r), ei'kleə(r)/ *n* (cũng **,chocolate é'clair**) bánh bột nhào nhỏ, hình ngón tay, nhồi kem và ướp lạnh với sô-cô-la.

éclat /'eiklɑ:; *US* ei'klɑ:/ *n* [U] 1 sự sáng chói, rực rỡ, thành công rực rỡ: *to perform with éclat*: *biểu diễn thành công rực rỡ.* 2 ca ngợi, hoan nghênh: *Her latest novel was received with great éclats*: *Cuốn tiểu thuyết mới nhất của bà ấy đã được đón nhận với những lời ca ngợi nhiệt liệt.*

ec.lectic /i'klektik/ *adj (fml)* (về con người, niềm tin, v.v...) không bị bó hẹp vào một nguồn tư tưởng, v.v... mà chọn lựa và sử dụng từ một phạm vi rộng; **chiết trung**: *He has an eclectic taste in music*: *Anh ta có gu chiết trung trong âm nhạc.*

▷ **ec.lectic** *n* người làm việc, suy nghĩ, v.v... theo cách chiết trung.

ec.lect.ic.ally /-tikli/ *adv.*

ec.lect.icism /i'klektisizəm/ *n* [U].

ec.lipse /i'klips/ *n* [C] 1 ngăn ánh sáng của mặt trời (khi mặt trăng ở giữa nó và trái đất) hay của mặt trăng (khi bóng của trái đất trùm lên nó): *a total/partial eclipse of the sun*: *nhật thực toàn phần/một phần.* 2 [C, U] *(fig)* mất đi sự rực rỡ, danh tiếng, quyền lực, v.v...: *After suffering an eclipse, she is now famous again*: *Sau một thời gian mất danh tiếng, bây giờ cô ấy lại nổi tiếng.* o *The writer's name remained in eclipse for many years after his death*: *Tên tuổi của nhà văn đó bị chìm mờ đi nhiều năm sau khi ông ta chết.*

▷ **ec.lipse** *v* [Tn] 1 (về mặt trăng, mặt trời, một hành tinh nào đó, v.v...) gây ra sự che khuất (cái gì); cắt ánh sáng từ (cái gì): *The sun is partly eclipsed (by the moon)*: *Mặt trời bị che khuất một phần (bởi mặt trăng).* 2 *(fig)* làm cho (ai/cái gì) hiện lên mờ nhạt bằng sự so sánh; chiếu át đi: *He is eclipsed by his wife, who is much cleverer and more amusing than he is*: *Anh ta bị lu mờ bên cạnh vợ mình, một con người thông minh và dí dỏm hơn anh ta nhiều.*

eco- *comb form* (thường để hình thành các *dt*) có tính sinh thái học hay thuộc về sinh thái học: *ecosystem*: *hệ sinh thái* o *ecotype*: *dạng sinh thái.*

eco.logy /i:'kɒlədʒi/ *n* [U] (môn nghiên cứu khoa học về) mối quan hệ của thực vật và các sinh vật sống với nhau và với môi trường xung quanh chúng; **sinh thái học**: *Chemicals in the factory's sewage system have changed the ecology of the whole area*: *Các hóa chất trong hệ thống thải của nhà máy đã làm thay đổi sinh thái toàn bộ khu vực.*

▷ **eco.lo.gical** /,i:kə'lɒdʒikl/ *adj* về sinh thái: *the dangerous ecological effects of industry*: *những tác động sinh thái nguy hiểm của ngành công nghiệp,* ví

dụ ô nhiễm bầu khí quyển, sông, v.v...

eco.lo.gic.ally /-kli/ *adv.*

eco.lo.gist /i:'kɒlɒdʒist/ *n* người nghiên cứu hay chuyên gia về sinh thái học.

□ **the E'cology Party** (cũng **the 'Green Party**) (ở Anh) đảng chính trị mà mục tiêu của nó là bảo vệ nông thôn, bầu khí quyển, v.v... khỏi ô nhiễm hay các nguy cơ khác.

Econ *abbr* Economics kinh tế học: *James Rigg MSc (Econ): Thạc sĩ khoa học (kinh tế) James Rigg.*

eco.nomic /ˌi:kə'nɒmik, ˌekə'nɒmik/ *adj* **1** [attrib] về kinh tế chính trị hay về nền kinh tế: *the government's economic policy: chính sách kinh tế của chính phủ* o *economic development: sự phát triển kinh tế* o *economic sanctions: trừng phạt kinh tế,* tức là trừng phạt một đất nước khác bằng việc giảm hay ngừng buôn bán với nó. **2** [attrib] có liên quan tới thương mại và công nghiệp: *economic geography: địa lý kinh tế,* tức là được nghiên cứu chủ yếu là trong mối quan hệ với công nghiệp. **3** được hoạch định để mang lại lợi tức: *an economic rent: việc cho thuê nhà kiếm lời,* tức là việc cho thuê mang lại cho ông chủ số tiền ít nhất là bằng tiền ông ta đã chi phí vào ngôi nhà o *It is not always economic for buses to run on Sundays: Không phải lúc nào cũng luôn luôn có lời cho các xe buýt chạy vào chủ nhật.*

eco.nom.ical /ˌi:kə'nɒmikl, ˌekə'nɒmikl/ *adj* thận trọng trong việc chi tiêu tiền, thời gian, v.v... và trong việc sử dụng các nguồn tiềm lực; không lãng phí; **tiết kiệm**: *an economical car to run: một chiếc xe ô tô chạy tiết kiệm xăng.* o *She is economical with/in her use of salt when cooking: Cô ấy tiết kiệm trong việc sử dụng muối khi nấu ăn.* o *an economical style of writing: một cách viết tiết kiệm lời,* tức là cách viết không để lãng phí từ ngữ.

▷ **eco.nom.ic.ally** /-kli/ *adv: His scheme is not economically sound: Kế hoạch của anh ta không vững chắc về mặt kinh tế.*

eco.nom.ics /ˌi:kə'nɒmiks, ˌekə'nɒmiks/ *n* [sing *v*] **1** khoa học hay các nguyên tắc sản xuất, phân phối và tiêu thụ hàng hóa, nhất là với sự đề cập tới chi phí: *the economics of publishing: các tính toán kinh tế của việc xuất bản.* **2** trạng thái của một đất nước về sự giàu có, thịnh vượng: *third world economics: nền kinh tế thế giới thứ ba.*

eco.nom.ist /i'kɒnəmist/ *n* người nghiên cứu hay chuyên gia kinh tế.

eco.nom.ize, -ise /i'kɒnəmaiz/ *v* [I, Ipr] ~ **(on sth)** tiết kiệm (tiền, thời gian, tiềm lực, v.v...); chi phí ít hơn trước; không lãng phí: *Our electricity bills are higher than we can afford - we must start to economize: Hóa đơn tiền điện của chúng ta đã vượt mức chúng ta có thể chi trả - chúng ta phải bắt đầu tiết kiệm.* o *economize on petrol: tiết kiệm xăng.*

eco.nomy /i'kɒnəmi/ *n* **1** [C, U] (biểu thị của) việc tránh lãng phí (tiền, sức mạnh, thời gian, tiềm lực, v.v...); **tiết kiệm**: *practise economy: thực hành tiết kiệm.* o *It's an economy to buy good shoes: they cost more,but they last much longer than cheap ones: Mua giầy tốt là một việc làm tiết kiệm: chúng đắt tiền hơn, nhưng dùng được lâu hơn nhiều so với giầy rẻ tiền.* o [attrib] *We're having an economy drive at school: Chúng ta đang có một cuộc thi đua tiết kiệm* (tức là tạo ra nỗ lực đặc biệt để tránh lãng phí hay sử dụng không đúng các nguồn lực, v.v...) *ở trường học.* o *an economy pack: một lô hàng tiết kiệm,* tức là một số lượng lớn sản phẩm được bày bán với giá giảm. o *economy class: hạng rẻ nhất* (vé máy bay). **2** [U] kiểm soát và quản lý tiền, tiềm lực, v.v... của một cộng đồng, xã hội, gia đình, v.v...: *political economy: kinh tế chính trị* o *domestic economy: kinh tế trong nước.* **3** [C] (usu **the economy**) hoạt động và việc quản lý cung cấp tiền, thương mại và công nghiệp của một đất nước; hệ thống kinh tế: *The state of the economy is very worrying: Tình trạng của nền kinh tế rất đáng lo ngại.* o *The economies of Japan and China: Các nền kinh tế của Nhật Bản và Trung Quốc.*

eco.sys.tem /'i:kəʊsistəm/ *n* đơn vị sinh thái bao gồm một nhóm thực vật và sinh vật sống tác động qua lại lẫn nhau và với môi trường xung quanh.

ec.stasy /'ekstəsi/ *n* [U, C] (cảm xúc hay trạng thái) cực kỳ sung sướng hay hạnh phúc: *in an ecstasy of delight: trong trạng thái sung sướng mê li* o *religious ecstasy: cuồng tín* o *be in/go into/be thrown into ecstasy/esctasies (over sth): trong/đi vào/rơi vào trạng thái mê li (cái gì).*

▷ **ec.static** /ik'stætik/ *adj* gây ra hay thể hiện sự sung sướng mê li: *He was esctatic at the news of his daughter's birth: Anh ta sung sướng mê li trước tin con gái mình ra đời.*

ec.stat.ic.ally *adv.*

ECT /ˌi: si: 'ti:/ *abbr (y)* electroconvulsive therapy thuật chữa bệnh co giật bằng điện (được dùng ví dụ với bệnh nhân tâm thần).

-ectomy *comb form* (tạo nên các *dt*) chỉ việc cắt bỏ bằng phẫu thuật: *tonsillectomy: thuật cắt amiđan* o *appendectomy: thuật giải phẫu cắt ruột thừa.*

ec.to.plasm /'ektəplæzəm/ *n* [U] chất mà một vài người cho là xuất ra từ bà đồng cốt trong khi xuất thần.

ECU *abbr* European Currency Unit đơn vị đồng tiền châu Âu (của Thị Trường Chung).

ecu.men.ical (cũng **oecu.men.ical**) /ˌi:kju:'menikl, ˌekju:-/ *adj* **1** về hay đại diện cho toàn thể giới Thiên chúa giáo hay giáo hội chung: *an Ecumenical Council: hội đồng giáo hội,* ví dụ về giáo hội Thiên chúa giáo toàn thế giới tại Rome do Giáo hoàng triệu tập; **công đồng**. **2** tìm kiếm sự thống nhất các giáo phái Thiên chúa khác nhau trên khắp thế giới: *the ecumenical movement: phong trào thống nhất giáo hội.*

▷ **ecu.men.ic.al.ism** /-kəlizəm/ (cũng **ecu.men.ism** /i'kju:mənizəm/) *n* [U] niềm tin vào, hay các nỗ lực hướng tới, sự thống nhất Thiên chúa giáo toàn thế giới.

ecu.men.ic.ally /-kli/ *adv.*

ec.zema /'eksimə; *US* ig'zi:mə/ *n* [U] bệnh ngoài da gây tấy đỏ, ngứa nhiều và tạo vẩy trên da.

ed *abbr* **1** edited (by) (do ai) biên tập; edition lần xuất bản; editor người biên tập. **2** educated học; được giáo dục: *Peter Jeffries, b 1932, ed Tonbridge Sch: Peter Jeffries, sinh năm 1932, học trường Tonbridge.*

-ed (cũng **-d**) *suff* (với các *dt* tạo nên các *tt*) có (đặc tính của); bị nhiễm bởi: *talented: có tài* o *bigoted: tin mù quáng* o *diseased: bị nhiễm bệnh* o *quick-witted: nhanh trí.*

Edam /'i:dæm; *US* cũng 'i:dəm/ *n* [U, C] loại pho mát cứng, tròn của Hà Lan, thường có màu vàng, cùi màu đỏ.

eddy /'edi/ *n* chuyển động tròn hay xoắn trôn ốc của nước, không khí, sương mù, bụi, v.v...: *Eddies of mist rose from the valley: Những cuộn sương mù bốc lên từ thung lũng.* o *Eddies of dust swirled in the road: Những cơn lốc bụi cuộn lên trên đường.*

▷ **eddy** *v* (*pt, pp* **eddied**) [I, Ip] chuyển động theo kiểu hay giống như cơn xoáy; cơn lốc: *(fig) groups of tourists eddying continually about the main square*

of the city: *các nhóm khách du lịch đi lại không ngớt quanh quảng trường chính của thành phố.*

edel.weiss /'eidlvais/ *n* (*pl* khg đổi) loại thực vật nhỏ ở núi An-pơ, có hoa trắng; **cây nhung tuyết.**

Eden /'i:dn/ *n* (Kinh Thánh) khu vườn đẹp nơi A-đam và Ê-va sống rất hạnh phúc trước khi họ không tuân theo ý Thượng đế.

edge[1] /edʒ/ *n* 1 phần sắc để cắt của một lưỡi dao, kiếm hay dụng cụ hoặc vũ khí nào đó: *a knife with a sharp edge*: *một con dao có lưỡi sắc* o *put an edge on an axe*: *tạo ra một lưỡi sắc trên chiếc rìu*, tức là mài sắc nó. 2 (đường tạo ra) giới hạn hay ranh giới bên ngoài của một vật thể cứng, bằng phẳng, một mặt phẳng hay khu vực: *the edge of a coin, plate, record*: *gờ của một đồng xu, cái đĩa, đĩa hát* o *He fell off the edge of the cliff*: *Anh ta đã rơi khỏi gờ núi đá.* o *Don't put that glass on the table; it might fall off*: *Đừng để chiếc cốc đó ở rìa bàn; nó có thể rơi xuống.* o *the water's edge*: *mép nước* o *He lives at the edge of the forest*: *Anh ta sống ở bìa rừng.* 3 (idm) **give sb/get the (rough) edge of one's/sb's tongue** nói với ai/bị ai nói một cách tức giận, thô bỉ, chỉ trích, v.v...: *Her pupils often got the rough edge of her tongue when they disobeyed*: *Học sinh của cô thường bị cô mắng nhiếc thậm tệ khi chúng không nghe lời cô.* **have, etc an 'edge to one's voice** có hay thể hiện một mức độ giận dữ, bối rối, lo ngại, v.v... nào đó trong cung cách nói: *She was trying to remain calm, but there was a distinct edge to her voice*: *Cô ấy đang cố gắng giữ bình tĩnh, nhưng vẫn có nét bối rối rõ ràng trong giọng nói của cô ta.* **have, etc an/the edge on/over sb/sth** *(infml)* có, v.v... một chút lợi thế đối với ai/cái gì: *The young tennis player definitely had the edge on his older opponent*: *Cầu thủ tenis trẻ rõ ràng có lợi thế hơn một chút trước đấu thủ già hơn của anh ta.* **(be) on 'edge** bối rối, bị kích động hay cáu kỉnh: *She was a bit on edge till she heard he was safe*: *Cô ta hơi bối rối một chút cho đến khi cô ta nghe tin anh ấy đã an toàn.* **on a razor's edge** ⇨ RAZOR. **set one's teeth on edge** ⇨ TOOTH. **take the edge off sth** làm giảm, làm lu mờ hay làm dịu đi cái gì đó: *I need a sandwich to take the edge off my appetite*: *Tôi cần một chiếc bánh mì kẹp thịt để ăn cho đỡ đói.* o *His brother's failure took the edge off his own success*: *Sự thất bại của em anh ta đã làm lu mờ thành công của anh ta.*

▷ **-edged** /edʒd/ (tạo nên *tt* ghép) có một lưỡi, gờ hay nhiều lưỡi, gờ của một thứ cụ thể nào đó: *a blunt-edged knife*: *một con dao lưỡi cùn* o *a two-edged remark*: *một lời nhận xét có hai khía cạnh.*

edge[2] /edʒ/ *v* 1 [Tn, Tn.pr usu passive] ~ **sth (with sth)** thêm vào một cái gì đó bằng đường viền: *The handkerchief is edged with white lace*: *Chiếc khăn tay được viền đăng ten trắng.* o *a road edged with grass*: *một con đường được viền bằng cỏ.* 2 (phr v) **edge (sth/one's way) across, along, away, back, etc** chuyển động chậm và thận trọng ngang qua, v.v...: *The climber edged carefully along the narrow rock ledge*: *Người trèo núi thận trọng lách lên dọc theo gờ đá hẹp.* o *I edged (my chair) towards the door*: *Tôi dịch (chiếc ghế của tôi) gần về phía cửa.* o *The policeman slowly edged his way forward*: *Người cảnh sát từ từ lách lên phía trước.* **edge sb/sth out (of sth)** làm cho ai/cái gì dần dần mất đi vị trí hay quyền lực: *He was edged out of his job by his ambitious assistant*: *Anh ta bị người trợ lý đầy tham vọng đẩy dần dần khỏi công việc.* o *Their new product has edged all its competitors out of the market*: *Sản phẩm mới của họ đã đẩy tất cả những sản phẩm cạnh tranh ra khỏi thị trường.*

edge.ways /'edʒweiz/ (cũng **edge.wise** /'edʒwaiz/) *adv* 1 với cạnh, gờ ra phía ngoài hay về phía trước; bên cạnh: *If you turn it edgeways you'll get the desk through the door*: *Nếu anh lựa xoay các cạnh anh sẽ đưa được bàn qua cửa.* 2 (idm) **(not) get a word in edgeways** ⇨ WORD.

edging /'edʒiŋ/ *n* [U, C] vật tạo nên ranh giới hay đường viền của một cái gì đó: *a/some lace edging on a dress*: *một/vài đường viền đăng ten trên bộ quần áo.*

▷ **'edgeing-shears** *n* dụng cụ để cắt tỉa cỏ trên các đường viền của một thảm cỏ; **kéo xén viền.**

edgy /'edʒi/ *adj* *(infml)* hồi hộp, dễ bị chán hay bực mình: *She's been very edgy recently, waiting for the examination results*: *Thời gian gần đây, cô ấy rất hồi hộp chờ đợi kết quả cuộc điều tra.* o *She's always been an edgy type of person*: *Cô ấy luôn luôn là loại người hay hồi hộp.*

▷ **edgily** *adv.* **edgi.ness** *n* [U].

ed.ible /'edibl/ *adv* thích hợp để ăn: *This food is scarcely edible*: *Thức ăn này chắc chắn là không ăn được.* o *edible wild berries*: *loại quả mọng hoang dại có thể ăn được* (tức là không độc). Cf EATABLE (EAT).

edict /'i:dikt/ *n* sắc lệnh hay tuyên cáo do chính quyền công bố: *by edict of the king*: *do sắc chỉ của vua* o *obey the edicts of parliament*: *chấp hành các sắc lệnh của quốc hội.*

edi.fica.tion /,edifi'keiʃn/ *n* [U] *(fml or joc)* sự mở mang trí tuệ hay tính cách: *I am telling you this simply for your edification*: *Tôi nói với anh điều này chỉ là để xây dựng cho anh.*

edi.fice /'edifis/ *n* *(fml or joc)* tòa nhà lớn hay uy nghiêm: *the ruined edifice on the hill*: *tòa nhà lớn đổ nát trên quả đồi* o *(fig) He had high ideals in his youth but gradually the whole edifice crumbled*: *Anh ta đã có những lý tưởng cao đẹp thời tuổi trẻ, nhưng dần dần toàn bộ những cái đó đều đã tan vỡ.*

edify /'edifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] *(fml or joc)* mở mang trí tuệ hay tính chất của (ai).

▷ **edi.fy.ing** *adj* nâng cao về mặt đạo đức: *edifying books*: *sách dạy đạo đức* o *The President appearing on a TV chat show was not edifying spectacle*: *Việc Tổng thống xuất hiện trong chương trình chuyện phiếm của TV không phải là một cảnh mang tính giáo dục.*

edit /'edit/ *v* [Tn] 1 chuẩn bị (một bài viết, thường là của người khác) để xuất bản, ví dụ trong một quyển sách, tờ báo hay tạp chí; **biên tập**: *edit a Shakespeare play for use in shcools*: *biên tập một vở kịch của Shakespeare để dùng trong trường học* o *edit a book of poetry*: *biên tập một quyển thơ.* 2 chịu trách nhiệm lập kế hoạch, điều hành và xuất bản (một tờ báo, tạp chí, v.v...); **chủ biên.** 3 chuẩn bị (một chương tình phim, ghi âm, đài phát thanh hay vô tuyến truyền hình, một quyển sách, v.v...) bằng việc ghép các phần đã chọn lọc với nhau theo trình tự phù hợp; **biên tập.** 4 sắp xếp (số liệu) cho việc lập chương trình của máy tính. 5 (phr v) **edit sth out (of sth)** bỏ (những từ, nhóm từ, v.v... không cần thiết khỏi một quyển sách, bản thảo, v.v...) trong quá trình biên tập: *They must have edited bits of the interview out*: *Chắc là họ đã cắt đi một số chỗ trong cuộc phỏng vấn.*

edi.tion /i'diʃn/ *n* 1 (a) hình thức mà một cuốn sách được xuất bản: *a paperback, hard-cover, de luxe, etc edition*: *loại sách bìa thường, bìa cứng, bìa sang trọng, v.v...* (b) hình thức mà một chương trình radio hay vô tuyến truyền hình được phát đi. 2 toàn bộ số lượng bản in một quyển sách, tờ báo, v.v.. được phát hành trong một lần: *a first edition*: *xuất bản lần đầu*

o *a revised edition*: *lần xuất bản có sửa chữa* o *in its sixth edition*: *trong lần xuất bản thứ sáu* o *the morning/evening/lunch-time edition of a newspaper*: *lần xuất bản buổi sáng/ tối/ giờ ăn trưa của tờ báo.* Cf IMPRESSION 6, REPRINT *n.*

ed.itor /'editə(r)/ *n* người biên tập (nhất là một quyển sách, một tờ báo, tạp chí, chương trình đài phát thanh hay vô tuyến truyền hình) hay người chịu trách nhiệm một phần của tờ báo: *the sports, financial, fashion editor*: *biên tập viên thể thao, tài chính, mốt.* ▷ **ed.it.or.ship** *n* [U].

ed.it.or.ial /ˌedi'tɔ:riəl/ *adj* [usu attrib] về một biên tập viên: *the editorial office*: *cơ quan biên tập* o *editorial work*: *công tác biên tập.*

▷ **ed.it.or.ial** *n* bài viết đặc biệt trên báo, v.v... đưa ra quan điểm về vấn đề điển hình nào đó (thường do người biên tập viết); **xã luận.**

EDP /ˌi: di: 'pi:/ *abbr* electronic data processing sự xử lý dữ kiện điện tử.

EDT /ˌi: di: 'ti:/ *abbr (US)* Eastern Daylight Time giờ miền đông (nước Mỹ). Cf EST 1.

edu.cate /'edʒukeit/ *v* [Tn, Tn.pr, Cn.t] ~ **sb (in sth)** đào tạo trí tuệ và tính cách của ai; dạy ai; mang lại sự giáo dục đối với ai: *The public should be educated in how to use energy more effectively*: *Công chúng cần phải được giáo dục cách sử dụng năng lượng hiệu quả hơn.* o *Parents should educate their children to behave well*: *Cha mẹ cần giáo dục con cái có hạnh kiểm tốt.* o *Where were you educated?*: *Anh đã được đào tạo ở đâu?* tức là anh đã học trường nào, v.v... ➪ Cách dùng xem TEACH.

▷ **edu.cated** /'edʒukeitid/ *adj* 1 đã được đào tạo, giáo dục: *a highly educated woman*: *một người đàn bà có trình độ giáo dục cao* o *self-educated*: *tự đào tạo* o *educated tastes in art*: *các khiếu thẩm mỹ được đào tạo trong nghệ thuật.* 2 (idm) **an ˌeducated 'guess** dự đoán dựa trên cơ sở kinh nghiệm (và do vậy có thể đúng).

edu.cator *n* người làm công tác giáo dục (nhất là chuyên nghiệp).

edu.ca.tion /ˌedʒu'keiʃn/ *n* [U] 1 (hệ thống) đào tạo và hướng dẫn (nhất là trẻ em và những người trẻ tuổi trong các trường học, trường cao đẳng, v.v..) nhằm trang bị kiến thức và phát triển kỹ năng: *A child receives its early education at home*: *Đứa trẻ nhận được sự giáo dục ban đầu ở nhà.* o *primary/secondary/tertiary/adult education*: *hệ thống giáo dục cơ sở/cấp hai/cấp ba/dành cho người lớn tuổi* o *No country can afford to neglect the education of its young people*: *Không nước nào dám sao nhãng việc giáo dục thanh niên.* 2 kiến thức, khả năng và sự phát triển tính cách và năng lực trí tuệ bắt nguồn từ đào tạo: *intellectual, moral, physical, etc education*: *trí dục, đức dục, thể dục.* 3 lĩnh vực nghiên cứu nhằm giải quyết vấn đề dạy học như thế nào: *a college of education*: *trường cao đẳng về giáo dục học* o *a lecturer in education*: *giảng viên về giáo dục học.*

▷ **edu.ca.tional** /-ʃənl/ *adj* thuộc về, nói về hay mang tính giáo dục: *an educational magazine*: *một tạp chí giáo dục* o *I found the experience most educational*: *Tôi thấy kinh nghiệm đó có tính giáo dục nhất.*

edu.ca.tion.ally /-ʃənəli/ *adv.*

edu.ca.tion.ist /ˌedʒu'keiʃənist/ (cũng **edu.ca.tion.al.ist** /ˌedʒu'keiʃənəlist/) *n* chuyên gia về giáo dục.

-ee *suff* 1 (ghép với các *đgt* tạo nên các *dt*) con người bị tác động bởi: *employee*: *người làm thuê* o *payee*: *người được trả tiền.* Cf -ER, -OR. 2 (ghép với các *tt, đgt* và *dt* tạo thành các *dt*) người được mô tả như hoặc liên quan tới: *absentee*: *người vắng mặt* o *refugee*: *người tị nạn.*

EEC /ˌi: i: 'si:/ *abbr* European Economic Community (the Common Market): *join the EEC*: *gia nhập Cộng đồng kinh tế châu Âu* o *EEC members*: *các thành viên của Cộng đồng kinh tế châu Âu.*

EEG /ˌi: i: 'dʒi:/ *abbr (y)* electroencephalogram: *give sb an EEC*: *chụp điện não đồ cho ai đó.*

eel /i:l/ *n* loại cá dài, trông giống như con rắn, khó cầm, bắt; **lươn**: *jellied eels*: *lươn nấu đông,* tức là được nấu và ăn nguội dưới dạng món đông, mặn.

-eer *suff* 1 (ghép với *dt* tạo nên *dt*) người có liên quan tới: *auctioneer*: *người bán đấu giá* o *mountaineer*: *người leo núi.* 2 (ghép với *dt* tạo nên các *đgt*) *(often derog)* có liên quan tới: *electioneer*: *người vận động tranh cử* o *profiteer*: *người trục lợi.*

eerie (cũng **eery**) /'iəri/ *adj* **(-ier, -iest)** gây ra cảm giác về sự thần bí và sợ hãi: *an eerie scream*: *một tiếng thét sợ hãi* o *an eerie silence*: *một sự im lặng bí hiểm.* ▷ **eer.ily** *adv.* **eeri.ness** /'iərinis/ *n* [U].

eff /ef/ *v (euph)* (phr v) **eff off** cút đi, cuốn xéo đi: *I told him to eff off*: *Tôi đã bảo nó cuốn xéo đi.* ▷ **eff.ing** *adj*: *It's an effing nuisance*: *Thật là hết sức phiền hà.*

ef.face /i'feis/ *v* [Tn] *(fml)* 1 chà xát hay xóa (cái gì) đi; gây ra mờ dần đi: *Time and weather had long ago effaced the inscription on the monument*: *Thời gian và thời tiết đã từ lâu xóa đi những dòng chữ khắc trên tấm bia kỷ niệm.* o *Time alone will efface those unpleasant memories*: *Chỉ thời gian không thôi cũng sẽ làm lu mờ dần đi những kỷ niệm không dễ chịu này.* 2 ~ **oneself** giữ mình ở phía sau để tránh bị nhìn thấy; tự làm cho mình ra vẻ không quan trọng.

▷ **ef.face.ment** *n* [U].

ef.fect /i'fekt/ *n* 1 [C, U] ~ **(on sb/sth)** sự thay đổi được tạo ra bởi một hành động hay nguyên nhân; kết quả hay hậu quả: *the effects of heat on metal*: *những tác động của nhiệt lên kim loại* o *Did the medicine have any effect/a good effect?*: *Thuốc có tác dụng nào/ tác dụng tốt nào chưa?* o *The film had quite an effect on her*: *Bộ phim đã thực sự có tác động đến cô ấy.* o *I tried to persuade him, but with little or no effect*: *Tôi đã cố gắng thuyết phục anh ta, nhưng ít hay không có hiệu quả.* 2 [C, U] ấn tượng được tạo ra đối với tâm trí khán giả, người nghe, người đọc, v.v... (nhất là trong các vở kịch, bộ phim, buổi phát thanh, các bức họa, v.v...): *The general effect of the painting is overwhelming*: *Ấn tượng chung về bức họa là rất nhiều người khen.* o *The stage lighting gives the effect of a moonlit scene*: *Ánh sáng sân khấu đã tạo ra ấn tượng về một cảnh sáng trăng.* o *She only dresses like that for the effect it creates/for effect*: *Cô ấy chỉ mặc như thế vì ấn tượng mà nó tạo ra/để gây ấn tượng.* o *The science fiction film had some marvellous special effects*: *Phim khoa học viễn tưởng đó đã có một số ấn tượng đặc biệt kỳ lạ.* 3 **effects** [pl] *(fml hoặc luật)* tài sản cá nhân, của cải: *personal effects*: *tài sản cá nhân* o *household effects*: *tài sản gia đình.* 4 (idm) **bring/put sth into ef'fect** đưa cái gì đó vào sử dụng: *The new system will soon be put into effect*: *Hệ thống mới đó sẽ sớm được đưa vào sử dụng.* **come into ef'fect** (nhất là về luật pháp, luật lệ, v.v...) đến giai đoạn được sử dụng: *The new seat-belt regulations came into effect last week*: *Các qui định mới về dây an toàn của ghế đã có hiệu lực từ tuần trước.* **give effect to sth** *(fml)* làm cho cái gì đó trở nên sống động hay mang lại kết quả: *The new ruling gives effect to the recommendations of the special committee*: *Luật lệ mới làm cho những kiến nghị của ủy ban đặc biệt trở thành có hiệu lực.* **in effect** (a) vì các mục đích thực dụng; thực tế: *The two systems are, in*

effect, identical: *Hai hệ thống đó, trên thực tế, là như nhau.* (b) (về một luật lệ, pháp luật, v.v...) đang được dùng: *Some ancient laws are still in effect*: *Một vài luật cổ vẫn đang còn hiệu lực.* **of/to no ef'fect** không có kết quả như dự kiến hay hy vọng: *My warning was of no effect*: *Lời cảnh tỉnh của tôi chẳng có hiệu quả gì.* o *We warned them, but to no effect*: *Chúng tôi đã báo động cho họ, nhưng không có hiệu quả.* **strain after effects/an effect** ⇨ STRAIN[1]. **take effect** (a) mang lại kết quả như dự kiến hay yêu cầu: *The aspirins soon took effect*: *Thuốc atpirin đã có tác dụng ngay.* (b) có hiệu lực hay được sử dụng; trở nên thiết thực: *The new law takes effect from tomorrow*: *Luật mới sẽ có hiệu lực từ ngày mai.* **to good, etc effect** tạo ra kết quả hay ấn tượng tốt, v.v...: *The room shows off her paintings to good effect*: *Căn phòng tạo được ấn tượng tốt đối với các bức họa của cô ấy.* **to this/that effect** với nghĩa hay thông tin thế này/kia: *He told me to get out, or words to that effect*: *Anh ta bảo tôi đi ra ngoài hoặc những lời lẽ với nghĩa như thế.* **to the effect that....** với ý nghĩa hay đưa ra thông tin rằng... *He left a note to the effect that he would not be returning*: *Anh ta đã để lại tờ giấy báo rằng anh ta sẽ không quay lại.*

▷ **ef.fect** *v* [Tn] *(fml)* thực hiện (cái gì); làm cho xảy ra: *effect a cure, a change, a sale*: *thực hiện một phương pháp điều trị, một sự thay đổi, việc bán hàng.* ⇨Cách dùng xem AFFECT[1].

ef.fect.ive /i'fektiv/ *adj* 1 (a) có hiệu quả; mang lại kết quả như dự kiến: *effective measures to reduce unemployment*: *những biện pháp có hiệu quả để làm giảm nạn thất nghiệp* o *The law is no longer effective*: *Luật đó không còn hiệu quả nữa.* (b) tạo ra một ấn tượng sâu sắc: *a very effective colour scheme*: *một sơ đồ có màu sắc gây ấn tượng sâu sắc.* o *an effective speech*: *một bài phát biểu gây ấn tượng sâu.* 2 [attrib] (a) có thật hay đang tồn tại: *the effective membership of a society*: *số lượng hội viên thực tế của một hội.* (b) phù hợp cho công việc: *the effective strength of the army*: *sức mạnh cần thiết của đội quân.*

▷ **ef.fect.ively** *adv* 1 một cách có hiệu quả. 2 vì các mục đích thực dụng; thực tế: *This means that effectively we have no chance of finishing on time*: *Điều này có nghĩa là thực tế chúng ta không còn cơ hội để hoàn thành đúng thời gian.*

ef.fect.ive.ness *n* [U].

ef.fec.tual /i'fekt∫uəl/ *adj (fml)* (không dùng cho người) mang lại kết quả dự kiến: *take effectual action, measures, steps, etc*: *thực thi hành động, các biện pháp, các bước, v.v... hiệu quả.* ▷ **ef.fec.tu.ally** /-əli/ *adv.*

ef.fem.in.ate /i'feminət/ *adj (derog)* (về một người đàn ông hay cách xử sự của anh ta) giống như một người đàn bà; không mang tính đàn ông: *an effeminate manner, voice, walk*: *một cung cách, giọng nói, dáng đi như đàn bà.* ▷ **ef.fem.in.acy** /i'feminəsi/ *n* [U]. **ef.fem.in.ately** /-li/ *adv.*

ef.fer.vesce /,efə'ves/ *v* 1 [I] (về một chất lỏng) nhả ra bong bóng hơi; sự xì bọt. 2 [I, Ipr] ~ **(with sth)** *(fml)* (về con người) hạnh phúc, sống động và phấn khởi. ▷ **ef.fer.ves.cence** /,efə'vesns/ *n* [U]. **ef.fer.vers.cent** /-snt/ *adj.*

ef.fete /i'fi:t/ *adj* (a) yếu đuối, đã mất quyền lực: *an effete civilization, empire, government, etc*: *một nền văn minh, đế chế, chính phủ v.v... đã suy yếu.* (b) thiếu sức sống và sức mạnh; yếu đuối: *an effete young man*: *một chàng trai yếu đuối.* ▷ **ef.fete.ness** *n* [U].

ef.fi.ca.cious /,efi'kei∫əs/ *adj (fml)* (không dùng cho người) mang lại kết quả mong muốn; có hiệu quả: *an efficacious treatment, medicine, etc*: *một cách điều trị, thứ thuốc, v.v.., hiệu nghiệm.*

▷ **ef.fi.ca.ciously** *adv*

ef.fi.cacy /'efikəsi/ *n* [U] trạng thái hay phẩm chất có hiệu quả: *test the efficacy of a new drug*: *thử nghiệm tính hiệu quả của một loại thuốc mới.*

ef.fi.ci.ent /i'fi∫nt/ *adj* 1 (về con người) có khả năng làm việc tốt; có năng lực: *an efficient secretary, teacher, administrator, etc*: *một thư ký, giáo viên, người quản lý hành chính, v.v... có năng lực* o *He's efficient at his job*: *Anh ta là một người có năng lực trong công việc của mình.* 2 (nhất là về các dụng cụ, máy móc, hệ thống, v.v...) mang lại kết quả hài lòng mà không lãng phí thời gian, năng lượng: *an efficient new filing system*: *một hệ thống sắp xếp hồ sơ mới có năng suất.*

▷ **ef.fi.ci.ency** /i'fi∫nsi/ *n* [U] trạng thái hay phẩm chất có năng lực, hiệu quả.

ef.fi.ci.ently /-li/ *adv*: *get industry running more efficiently*: *điều hành ngành công nghiệp cho có hiệu quả hơn.*

ef.figy /'efidʒi/ *n* 1 [C] hình hay mẫu khắc tượng trưng cho con người hay động vật: *stone effigies of Buddha*: *các bức hình Phật khắc trên đá* o *On 5 November British children burn effigies of Guy Fawkes*: *Vào ngày 5 tháng mười một trẻ em ở Anh đốt các hình nộm Guy Fawkes.* 2 (idm) **in effigy** như một hình nộm: *burn sb in effigy*: *đốt hình nộm ai đó,* tức là làm một hình nộm của ai đó và đốt nó để biểu thị lòng căm thù, v.v....

ef.flor.es.cence /,eflɔ:'resns/ *n* [U] *(fml esp fig)* hành động hay thời kỳ nở hoa: *a period of great efflorescence in the arts*: *một giai đoạn nở rộ của nghệ thuật.* ▷ **ef.flor.es.cent** /-snt/ *adj.*

ef.flu.ent /'efluənt/ *n* 1 [U, C] (thải) chất lỏng thừa, nước cống, v.v... thí dụ từ một nhà máy xuống sông: *The effluent from the factory makes the river unsafe for swimming*: *Chất thải ra từ nhà máy làm cho dòng sông không còn an toàn cho việc bơi lội.* 2 [C] dòng suối chảy từ một dòng suối lớn hơn hay từ một hồ.

ef.fort /'efət/ *n* 1 [U] sử dụng (nhiều) sức lực và năng lượng (để làm cái gì): *a waste of time and effort*: *một sự lãng phí thời gian và sức lực* o *They lifted the heavy rock without effort*: *Họ đã nhấc một tảng đá nặng không cần cố gắng.* o *He must put more effort into his work*: *Anh ấy phải cố gắng hơn nữa trong công việc của mình.* 2 [C] ~ **(to do sth)** cố gắng đầy nghị lực; tranh đấu: *His efforts were much appreciated*: *Các nỗ lực của anh ấy được đánh giá cao.* o *It was a real effort to stay awake through the film*: *Thật là một nỗ lực thực sự để thức xem hết được bộ phim.* o *I will make every effort to arrive on time*: *Tôi sẽ gắng hết sức để đến đúng giờ.* 3 [C] kết quả của một sự cố gắng: *That's a good effort*: *Đó là một kết quả tốt.*

▷ **ef.fort.less** *adj* không cần hay cần ít nỗ lực: *She plays with seemingly effortless skill*: *Cô ấy chơi dường như không trở hết tài.* **ef.fort.lessly** *adv.* **ef.fort.less.ness** *n* [U].

ef.front.ery /i'frʌntəri/ *n* (a) [U] sự trơ tráo hay thô lỗ không biết xấu hổ; **sự xấc láo**: *He had the effrontery to say I was lying*: *Anh ta có đủ độ trơ tráo để nói là tôi đang nói dối.* (b) [C esp *pl*] *(fml)* biểu hiện của điều này: *Everyone is tired of their blatant effronteries*: *Mọi người đều chán cái tính trơ tráo hiển nhiên của họ.*

ef.fu.sion /i'fju:ʒn/ *n* 1 *(fml)* (a) [U] đổ ra, nhất là chất lỏng: *an effusion of blood*: *máu tuôn trào ra.* (b) [C] số lượng bị tuôn trào ra. 2 [C] *(usu derog)* (nhất là không kiềm chế) tuôn ra những suy nghĩ và cảm xúc bằng lời: *poetical effusions*: *sự dạt dào trong thơ* o *effusions in love letters*: *sự dạt dào tình cảm trong các lá thư tình.*

ef.fus.ive /i'fju:siv/ *adj (often derog)* thể hiện (quá nhiều) cảm xúc; quá tình cảm: *Her effusive thanks embarrassed everybody*: *Những lời cảm ơn quá dạt dào tình cảm của cô ta đã làm bối rối mọi người.* ▷ **ef.fus.ively** *adv.* **ef.fus.ive.ness** *n* [U].

EFL /ˌi:ef'el/ *abbr* (teaching, learning or studying) English as a Foreign Language. Cf ESL.

EFTA (cũng **Efta**) /'eftə/ *abbr* European Free Trade Association: *In 1972 Britain left EFTA and joined the EEC*: *Năm 1972, nước Anh đã rời Hiệp hội thương mại tự do châu Âu và gia nhập Cộng đồng kinh tế châu Âu.*

eg /ˌi:'dʒi:/ *abbr* thí dụ (Latin *exempli gratia*): *popular pets, eg dogs, cats, rabbits, etc*: *những con vật cảnh phổ biến, thí dụ: chó, mèo, thỏ, v.v.* ⇨ Cách dùng xem VIZ.

egal.it.ar.ian /iˌgæli'teəriən/ *n, adj* (người) thể hiện hay có niềm tin vào quyền, quyền lợi và cơ hội bình đẳng cho mọi người: *an egalitarian attitude to voting*: *một thái độ bình quân chủ nghĩa với việc bỏ phiếu bầu.* ▷ **egal.it.ar.ian.ism** /-izəm/ *n* [U].

egg[1] /eg/ *n* **1** [C] trong loài động vật cái có vú, tế bào từ đó con con được hình thành; **trứng**: *The male sperm fertilizes the female egg*: *Tinh dịch của con đực đã thụ tinh trứng của con cái.* **2** (**a**) [C] vật thể hình ôvan từ đó con con được nở ra, được các loài chim, bò sát, sâu bọ, v.v... đẻ ra và thường có vỏ mỏng, giòn: *The hen laid a large brown egg*: *Con gà mái đã đẻ ra một quả trứng to màu nâu.* o *The blackbird's nest contained four eggs*: *Tổ sáo có bốn quả trứng.* o *ants eggs*: *trứng kiến.* (**b**) [U, C] (bên trong của) quả trứng, nhất là của gà, được dùng làm thức ăn: *You've got some egg on your shirt*: *Anh có một ít trứng dính trên áo sơ mi của anh.* o *Do you want a boiled egg for breakfast?*: *Anh có muốn ăn bữa sáng với trứng luộc không?* o *ducks' eggs*: *trứng vịt.* **3** (idm) **a bad 'egg/'lot** *(dated infml)* người bị coi là thiếu chân thực và không tin cậy được. **a curate's egg** ⇨ CURATE. **get, have, be left with etc 'egg on/all over one's face** *(infml)* lộ ra vẻ ngớ ngẩn: *He was left with egg all over his face when his forecast was proved wrong*: *Anh ta trông ngớ người ra khi dự đoán của anh ta bị chứng minh là sai.* **kill the goose that lays the golden egg** ⇨ KILL. **make an omelette without breaking eggs** ⇨ OMELETTE. **ˌput all one's ˌeggs in/into one 'basket** mạo hiểm mọi thứ mà mình có vào sự thành công của một kế hoạch, ví dụ bỏ toàn bộ tiền của mình vào một doanh nghiệp. **teach one's grandmother to suck eggs** ⇨ TEACH.

□ **'egg-beater** *n* = EGG-WHISK.

'egg-cup *n* chén nhỏ để đựng trứng luộc.

'egghead *n (infml derog)* người có hiểu biết rất rộng: *The eggheads at the university know nothing about business*: *Các nhà trí thức cấp cao ở trường đại học không biết gì về kinh doanh.*

'egg-plant *n* [C, U] *(esp US)* = AUBERGINE.

'eggshell *n* phần bên ngoài mỏng, giòn của quả trứng; **vỏ trứng**.

eggshell 'china loại sứ rất mỏng, mịn.

eggshell 'paint loại sơn không bóng không xỉn.

'egg-timer *n* thiết bị đo thời gian khi luộc trứng.

'egg-whisk (cũng **'egg-beater**) *n* dụng cụ để đánh trứng.

egg[2] /eg/ *v* (phr v) **egg sb on (to do sth)** thúc giục hay khuyến khích mạnh mẽ ai làm một cái gì: *I didn't want to do it but Peter kept egging me on*: *Tôi không muốn làm việc đó nhưng Peter vẫn cứ thúc giục tôi.*

eg.lan.tine /'eglәntain/ (cùng **sweet-briar**) *n* [U] loại hoa hồng dại.

ego /'egəʊ; *US* 'i:gəʊ/ *n* **1** *(tâm)* nhận thức hay kinh nghiệm của cá nhân về bản thân mình, nhất là trong mối quan hệ với người khác hay thế giới bên ngoài; phần của trí tuệ có thể nghĩ, cảm thấy và hành động; **cái tôi**. Cf ID, SUPER-EGO. **2** *(infml)* lòng tự trọng: *Losing the match made quite a dent in his ego*: *Thua trận đó đã thực sự tạo ra một sứt mẻ trong lòng tự trọng của anh ta.*

□ **'ego-trip** *n (sl)* hoạt động lấy mình làm trung tâm; **ích kỷ**: *(derog) Her life is just one big ego-trip*: *Cuộc đời của bà ta chỉ là một hoạt động lớn lấy mình làm trung tâm.*

ego.cent.ric /ˌegəʊ'sentrik; *US* ˌi:g-/ *adj* chỉ coi trọng bản thân mình; tự coi mình là trung tâm; **tự kỷ trung tâm**. ▷ **ego.cent.ri.city** /-sən'trisəti/ *n* [U].

ego.ism /'egəʊizəm; *US* 'i:g-/ *n* [U] **1** *(usu derog)* trạng thái của tâm trí trong đó người ta chỉ luôn luôn nghĩ về mình và những gì tốt nhất cho mình; **tính ích kỷ**. **2** *(triết)* học thuyết cho rằng hành động của chúng ta luôn luôn xuất phát từ một ước muốn nào đó đem lợi cho chúng ta; **thuyết vị kỷ**. Cf ALTRUISM. ▷ **ego.ist** /-ist/ *n* người tin tưởng vào hay thể hiện thuyết vị kỷ; **người ích kỷ**. **ego.istic** /ˌegəʊ'istik; *US* ˌi:g-/, **ego.ist.ical** /-kl/ *adjs* về một người ích kỷ: *an egoistic act*: *một hành động ích kỷ.* **ego.ist.ic.ally** /-kli/ *adv.*

egot.ism /'egəʊtizəm; *US* 'i:g-/ *n* [U] *(usu derog)* việc nói quá thường xuyên hay quá nhiều về bản thân mình; tính ích kỷ.

▷ **egot.ist** /-tist/ *n* người thực hành hay thể hiện tính tự cao tự đại; người ích kỷ. **egot.istic** /ˌegəʊ'tistik; *US* ˌi:g-/, **egot.ist.ical** /-kl/ *adjs* về tính tự cao tự đại; thuộc về hay giống như người ích kỷ. **egot.ist.ic.ally** /-kli/ *adv.*

egre.gious /i'gri:dʒiəs/ *adj* [usu attrib] *(fml)* (thường về ai/cái gì xấu) ngoại lệ; quá xá: *egregious incompetence, cowardice, etc*: *sự bất tài, tính hèn nhát, v.v..., quá xá o an egregious fool*: *một thằng đại ngu ngốc.* ▷ **egre.giously** *adv.*

egress /'i:gres/ *n* **1** [U] *(luật)* (quyền) được đi ra. **2** [C] *(dated fml)* lối ra; đường ra. Cf INGRESS.

eg.ret /'i:grit/ *n* loài diệc có lông đuôi trắng, dài, đẹp.

eh /ei/ *interj (infml)* (được dùng để diễn đạt ngạc nhiên hay nghi ngờ nhằm mời chào sự đồng ý, hoặc để đề nghị nhắc lại cái gì đó): *'That was a good film, eh?'*: *Đó là một bộ phim hay đấy chứ, nhỉ?'* o *'I want to go home!' 'Eh?' 'I said I want to go home!'*: *'Tôi muốn về nhà!' 'Hả?' 'Tôi bảo là tôi muốn về nhà.'*

el.der.down /'eldədaʊn/ *n* mền trải giường được nhồi bằng lông mềm hay vật liệu mềm khác. Cf DUVET.

eight /eit/ *pron, det* 8; bảy thêm một.

▷ **eight** *n* **1** con số 8. **2** đội tám người trong chiếc thuyền chèo thi: *Is the Oxford eight winning?*: *Đội chèo tám người của Oxford thắng cuộc chứ?* **3** (idm) **have had ˌone over the 'eight** *(infml)* hơi bị say.

eight- (trong từ ghép) có tám vật cụ thể nào đó.

eighth /eitθ/ *pron, det* thứ 8; tiếp ngay sau thứ bảy. — *n* một trong tám phần bằng nhau của cái gì đó; một phần tám.

□ **eightsome** /'eitsəm/ *n* **1** nhóm tám người. **2** trò chơi do tám người chơi. **3** (cũng **eightsome 'reel**) điệu nhảy sôi động của người Xcôtlen có tám người nhảy.

Về cách dùng *eight* và *eighth* xem các ví dụ ở *five* và *fifth*.

eight.een /ei'ti:n/ *pron, det* 18; mười bảy thêm một.

▷ **eight.een** *n* con số 18.

eight.eenth /ˌeiˈti:nθ/ *pron, det* thứ 18; tiếp ngay sau thứ mười bảy. —*n* một trong mười tám phần bằng nhau của cái gì đó; **một phần mười tám**.
Về cách dùng *eighteen* và *eighteenth* xem các ví dụ ở *five* và *fifth*.

eighty /ˈeiti/ *pron*, det 80; bảy mươi chín thêm một.
▷ **eightieth** /ˈeitiəθ/ *pron, det* thứ 80; ngay sau thứ bảy mươi chín. —*n* một trong tám mươi phần bằng nhau của một cái gì đó; **một phần tám mươi**. **eighty** *n* 1 [C] con số 80. 2 **the eighties** [pl] những con số, năm hay nhiệt độ từ 80 đến 89. 3 (idm) **in one's eighties** trong độ tuổi giữa 80 và 90.
Về cách dùng *eighty* và *eightieth* xem các ví dụ ở *fifty, five* và *fifth*.

ei.stedd.fod /ˌaiˈsteðvɒd/ *n* cuộc tụ tập hàng năm ở Wales để các nhà thơ và nhạc sĩ thi thố tài năng.

either /ˈaiðə(r), ˈi:ðə(r)/ *indef det, indef pron* cái này hay cái kia trong hai cái. (a) *(det)*: *You can park on either side of the street*: *Anh có thể đỗ xe ở bên này hay bên kia đường phố.* o *Keep either one of the forms*: *Hãy giữ một trong hai cái mẫu đơn đó.* o *There's a staircase at either end of the corridor*: *Có cầu thang ở cả hai đầu hành lang.* (b) *(pron)* (dùng với *sing v*): *I've bought two cakes - you can have either*: *Tôi đã mua hai chiếc bánh - anh có thể lấy một trong hai chiếc đó.* o *Take one of the books on the table - either of them will do*: *Lấy một trong hai quyển sách trên bàn - quyển nào cũng được.*
▷ **either** *indef adv* 1 (dùng sau hai *đgt* phủ định): *I don't like the red shirt and I don't like the green one either*: *Tôi không thích chiếc áo sơ mi đỏ mà cũng không thích cả chiếc màu xanh.* o *Mary won't go and Peter won't go either*: *Mary sẽ không đi và Peter cũng sẽ không đi.* (Cf... *and neither will Peter.*) o *He can't hear and he can hardly speak either*: *Anh ta không nghe được và hầu như cũng không nói được.* ⇨ Cách dùng xem ALSO. 2 dùng để nhấn mạnh (một nhóm từ phủ định): *I know a good Italian restaurant. It's not far from here, either*: *Tôi biết một nhà hàng Italia ngon. Nó cũng không xa đây lắm.* 3 **either... or** .. (dùng để chỉ sự lựa chọn một trong hai): *either French or Spanish*: *hoặc tiếng Pháp hoặc tiếng Tây Ban Nha* o *I left it either on the table or in the drawer*: *Tôi đã để nó hoặc trên bàn hoặc trong ngăn kéo.* o *You can either write or phone to request a copy*: *Anh có thể hoặc viết thư hoặc gọi điện để xin một bản.*

ejacu.late /iˈdʒækjuleit/ *v* 1 [I] phụt ra hay thải ra một cách nhanh chóng chất lỏng, nhất là tinh dịch, khỏi cơ thể; **xuất tinh**. 2 [I, Tn] *(fml)* nói (cái gì) một cách đột ngột và vắn tắt; kêu lên.
▷ **ejacu.la.tion** /iˌdʒækjuˈleiʃn/ *n* 1 [C, U] sự phóng ra hay thải ra đột ngột chất lỏng, nhất là tinh dịch, khỏi cơ thể. 2 [C] *(fml)* thứ được nói ra một cách đột ngột và vắn tắt; kêu lên: *an ejaculation of surprise*: *một tiếng kêu ngạc nhiên bật ra.*

eject /iˈdʒekt/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (from sth)** *(fml)* đẩy ai/cái gì ra ngoài; tống ai/cái gì ra: *The noisy youths were ejected from the cinema*: *Đám thanh niên ồn ào đã bị tống ra khỏi rạp chiếu phim.* o *Cartridges are ejected from the gun after firing*: *Vỏ đạn bị bật ra khỏi khẩu súng sau khi bắn.* 2 [Tn] đưa (cái gì) ra ngoài, thường bằng bạo lực hay đột ngột: *lava ejected from a volcano*: *dung nham phụt ra từ một núi lửa.* 3 [I, Ipr] ~ **(from sth)** bị văng ra nhanh chóng từ một chiếc máy bay trong trường hợp khẩn cấp để có thể xuống đất bằng dù: *As the plane fell rapidly towards the ground, the pilot had to eject*: *Vì chiếc máy bay rơi nhanh xuống đất, người phi công đã phải bật dù.*
▷ **ejec.tion** /iˈdʒekʃn/ *n* [U].
ejector /iˈdʒektə(r)/ *n* thiết bị để tống người hay vật ra. **ejector seat** (*US* cũng **ejection seat**) ghế trong chiếc máy bay cho phép người phi công bật ra nhảy dù.

eke /i:k/ *v* (phr v) **eke sth out (a)** tạo ra một sự bổ sung nhỏ cho cái gì đó tồn tại lâu hơn bằng việc thêm một cái khác nào đó vào nó hay sử dụng nó một cách dè xẻn: *They eked out their coal by collecting firewood*: *Họ đã thêm vào kho than của họ bằng việc kiếm củi đun.* (b) cố gắng kiếm (sống) một cách khó nhọc bằng cách làm này: *eking out a meagre existence*: *nhặt nhạnh kiếm sống một cuộc sống nghèo nàn.*

elab.or.ate /iˈlæbərət/ *adj* rất cụ thể và phức tạp; được chuẩn bị và hoàn chỉnh một cách thận trọng: *elaborate plans*: *các kế hoạch tỉ mỉ* o *an elaborate hairstyle*: *một kiểu đầu tóc cầu kỳ* o *an elaborate five-course meal*: *một bữa ăn năm món công phu.*
▷ **elab.or.ate** /iˈlæbəreit/ 1 *v* [Tn] *(fml)* chi tiết hóa (một vấn đề): *Please elaborate your plan*: *Xin hãy nói chi tiết về kế hoạch của anh.* 2 [I, Ipr] ~ **(on sth)** thảo luận chi tiết một việc: *You understand the situation; I needn't elaborate any further*: *Anh đã hiểu tình hình rồi; tôi không cần nói thêm chi tiết nữa.* **elab.ora.tion** /iˌlæbəˈreiʃn/ *n* 1 [U] chi tiết hóa hay thảo luận chi tiết một vấn đề: *the further elaboration of a theory*: *cụ thể hóa thêm một luận thuyết.* 2 [C] chi tiết bổ sung, thường là không cần thiết: *The elaborations of the plot made it a difficult book to read*: *Các chỗ mô tả quá chi tiết cái mưu đồ ấy làm cho cuốn sách trở nên khó đọc.*
elab.or.ately *adv*: *an elaborately decorated room*: *căn phòng được trang trí công phu.*
elab.or.ate.ness *n* [U] sự tỉ mỉ, công phu.

élan /eiˈlɑ:n/ *n* [U] *(tiếng Pháp)* hoạt bát; mạnh mẽ; nhiệt tình: *performing with great élan*: *biểu diễn một cách nhiệt tình.*

eland /ˈi:lənd/ *n* linh dương Châu Phi.

elapse /iˈlæps/ *v* [I] *(fml)* (nói về thời gian) trôi qua: *Three years have elapsed since we last met*: *Ba năm đã trôi qua kể từ khi chúng ta gặp nhau lần trước.*

elastic /iˈlæstik/ *adj* 1 trở lại kích thước hay hình dáng bình thường hay trước đó sau khi bị kéo hay nén; **đàn hồi**: *a bra with elastic straps*: *một chiếc nịt ngực có dây đàn hồi.* o *Rubber is elastic*: *Cao su có tính chun.* 2 *(fig)* không cố định, có thể thay đổi; thích ứng; linh hoạt: *Our plans are fairly elastic*: *Các kế hoạch của chúng tôi khá linh hoạt.*
▷ **elastic** *n* [U] 1 sợi dây hay vật liệu đàn hồi, thường làm bằng các sợi cao su; **chun**: *The elastic in my pants has gone*: *Dây chun quần của tôi đứt rồi.* o [attrib] *an elastic bandage*: *băng đàn hồi.* 2 *(US)* = RUBBER BAND (RUBBER).
elast.ic.ate /iˈlæstikeit/ *v* [Tn usu passive] đưa chất liệu đàn hồi vào (vải hoặc quần áo): *a dress with an elasticated top*: *một chiếc váy cổ chun.* o *an elasticated belt*: thắt lưng chun.
elasti.city /ˌelæˈstisəti; *US* iˌlæ-/ *n* [U] tính đàn hồi, co giãn.
□ **e,lastic 'band** *(US)* = RUBBER BAND (RUBBER).

Elastoplast /iˈlæstəplɑ:st, -plæst/ *n* [U] *(Brit propr)* băng dính dùng cho các vết đứt, v.v...

elated /iˈleitid/ *adj* ~ **(at/by sth)** rất phấn chấn; rất hạnh phúc, tự hào: *an elated smile*: *một nụ cười phấn chấn* o *She was elated at/by the news*: *Cô ta rất phấn chấn về tin đó.*
▷ **elatedly** /iˈleitidli/ *adv*.
ela.tion /iˈleiʃn/ *n* [U] phấn chấn; sung

sướng: *She was filled with elation when her daughter was born*: *Cô tràn ngập sung sướng khi con gái ra đời.*

el.bow /'elbəʊ/ *n* 1 (phía ngoài của) khớp nơi cánh tay gập lại; **khuỷu tay**: *He sat with his elbows on the table*: *Anh ta ngồi chống khuỷu tay lên bàn.* 2 phần tay áo ấm, áo khoác... che khuỷu tay: *a jacket patched at the elbows*: *một chiếc áo vét tông có vá đệm ở khuỷu tay.* 3 chỗ gấp khúc của một cái ống, ống khói, v.v... có hình dáng giống khuỷu tay; **cút**. 4 (idm) **at one's 'elbow** *(infml)* (làm cho ai) bị đuổi hay chối bỏ: *She gave me the elbow when she started going out with Roger*: *Cô ta đã bỏ rơi tôi khi cô ta bắt đầu hẹn hò với Roger.* **more power to sb's elbow** ⇨ POWER. **not know one's arse from one's elbow** ⇨ KNOW. **out at (the) 'elbows** (a) (nói về quần áo) cũ, rách rưới. (b) (nói về người) mặc quần áo cũ kỹ tồi tàn; ăn mặc xấu tồi tàn.

▷ **el.bow** *v* (phr v) **elbow sb out of the 'way/a'side** đẩy một người sang bên bằng khuỷu tay; **hích**: *He elbowed me out of the way*: *Anh ta hích tôi sang một bên.* **elbow one's way into, through, etc (sth)** chen qua theo một hướng nhất định bằng cách thúc khuỷu tay: *He elbowed his way through the crowd*: *Anh ta thúc khuỷu tay chen qua đám đông.* o *She elbowed her way forward*: *Cô ta thúc khuỷu tay chen lên.*

□ **'elbow-grease** *n* [U] *(infml)* công việc chân tay nặng nhọc, nhất là trong các công việc đánh bóng hoặc lau chùi nặng: *If you used a bit of elbow-grease you could get those boots clean*: *Nếu anh chịu khó lau chùi một chút anh có thể làm sạch đôi ủng của mình.*

'elbow-room *n* [U] khoảng không trong đó một người có thể di chuyển thoải mái; **chỗ trở tay**: *I need (some) more elbow-room*: *Tôi cần có chỗ trở tay một chút.*

elder[1] /'eldə(r)/ *adj* 1 (a) [attrib] (nói về người; nhất là hai thành viên có quan hệ gần gũi trong gia đình) hơn tuổi, lớn hơn: *my elder brother*: *anh tôi* o *her elder daughter*: *con gái lớn của bà ta*, tức là cô gái đầu lòng trong số hai cô con gái của bà ta. (b) **the elder** (dùng không có *dt* đi sát theo sau để nói đến một *dt* đi trước hoặc sau đó); người lớn hơn: *He is the elder of my two brothers*: *Anh là anh lớn trong hai anh tôi.* o *There go my two sons. Can you guess which is the elder?*: *Hai con trai tôi kìa. Ông có đoán được đứa nào là đứa lớn không?* 2 **the elder** *(fml)* (dùng trước hay sau tên của một người để phân biệt với một người khác cùng tên): *Pitt the elder*: *the elder Pitt*: *thằng Pitt lớn* (để phân biệt với Pitt con). Cf YOUNG 3.

▷ **elder** *n* 1 **my, etc elder** [sing] người cao tuổi hơn tôi, v.v...: *He is her elder by several years*: *Anh ta lớn hơn cô ấy vài tuổi.* 2 **elders** [pl] người cao tuổi hơn hay có quyền cao hơn: *the village elders*: *các già làng*, tức là những người cao tuổi, được kính trọng trong làng o *Traditions were passed on by the elders of the tribe*: *Các truyền thống được các bô lão trong bộ lạc truyền lại.* 3 [C] bậc trưởng lão trong giáo hội Trưởng lão. 4 (idm) **one's (elders and) betters** ⇨ BETTER[3] 3

□ **,elder 'statesman** các chính trị gia cao tuổi và được kính trọng; loại người, thường đã được nghỉ hưu nhưng những lời khuyên được đánh giá cao do giàu kinh nghiệm.

CÁCH DÙNG: Các dạng so sánh và so sánh truyệt đối của **old** là **older** và **oldest**: *My brother is older than me*: *Anh tôi hơn tuổi tôi.* o *The cathedral is the oldest building in the city*: *Nhà thờ này là tòa nhà lâu đời nhất trong thành phố.* Khi so sánh tuổi người, nhất là các thành viên trong gia đình, thường dùng **elder** và **eldest** làm tính từ hoặc đại từ. Không thể dùng với *than* và khi sử dụng làm tính từ chúng chỉ có thể dùng trước danh từ: *My elder sister lives in Canada*: *Chị tôi sống ở Canada.* o *He was the elder of her two sons*: *Anh ấy là con trai lớn trong hai con trai của bà.* o *I'm the eldest in the family*: *Tôi là người lớn tuổi nhất trong nhà.*

el.der[2] /'eldə(r)/ *n* một trong vài loại cây nhỏ có hoa trắng thơm và có quả mọng đỏ hoặc đen; **cây cơm cháy**.

□ **elderberry** /'eldəbri; *US* 'eldə,beri/ *n* quả cây cơm cháy. **elderberry wine** rượu làm từ quả cây cơm cháy.

eld.erly /'eldəli/ *adj (often euph)* (nói về người) khá già; quá trung niên; **người già, cao tuổi**: *He's very active for an elderly man*: *Với một người già (như ông ta), có thể nói ông ta rất ưa hoạt động.* ⇨ Cách dùng xem OLD.

eld.est /'eldist/ *adj* [attrib], *n* (nói về người, nhất là giữa ba hoặc nhiều thành viên có quan hệ gần gũi trong một gia đình) sinh ra đầu tiên; lớn tuổi nhất: *Jill is my eldest daughter*: *Jill là con gái đầu của tôi.* o *Jill is the eldest of my three children*: *Jill là con lớn trong ba đứa con tôi.* o *Jill is the eldest of three*: *Jill là con lớn trong ba người con.* o *Jill is my eldest*: *Jill là con lớn của tôi.* ⇨ Usage at ELDER[1].

el.dor.ado /,eldə'rɑ:dəʊ/ *n* (*pl* ~ **s**) vùng đất hoặc thành phố tưởng tượng nơi có nhiều kim loại quí.

elect /i'lekt/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Cn.n, Cn.t] ~ **sb (to sth)** chọn một người bằng phiếu bầu: *They elected a new president*: *Họ đã bầu ra một chủ tịch mới.* o *She was elected to parliament last year*: *Bà ta được bầu vào nghị viện năm ngoái.* o *We elected James (to be) chairman*: *Chúng tôi bầu James là chủ tịch.* 2 [Tt] *(fml)* lựa chọn hoặc quyết định (làm một việc gì): *She elected to become a lawyer*: *Cô ta đã quyết định sẽ trở thành luật sư.*

▷ **elect** *adj* (sau *dt*) được bầu vào một chức vụ nhưng chưa nhậm chức: *the president elect*: *tổng thống đắc cử.* **the elect** *n* [pl v] *(fml)* những người được đặc biệt chọn ra như những người giỏi nhất.

elec.tion /i'lekʃn/ *n* [U, C] việc lựa chọn bằng phiếu (giữa các ứng cử viên để cử vào một chức vụ, nhất là vào cơ quan chính trị): *In America, presidential elections are held every four years*: *Ở Mỹ, bầu cử tổng thống được tổ chức bốn năm một lần.* o *He's standing for election*: *Ông ta đang ứng cử.* o [attrib] *the election results*: *kết quả bầu cử.*

▷ **elec.tion.eer.ing** /i,lekʃə'niəriŋ/ *n* [U] hoạt động nhằm tác động đến cử tri trong một cuộc bầu cử bằng cách vận động, đọc diễn văn, v.v.; **vận động bầu cử**.

elect.ive /i'lektiv/ *adj* 1 [usu attrib] có quyền bầu cử: *an elective assembly*: *một hội nghị có quyền bỏ phiếu.* 2 được chọn lọc, được bầu cử: *an elective office*: *cơ quan (dân) cử.* 3 (nói về một khóa học trong các trường đại học ở Mỹ) không bắt buộc, có thể lựa chọn: *elective subjects*: *các môn tự chọn.* 4 không cấp thiết: *elective surgery*: *giải phẫu không cấp thiết.*

▷ **elect.ive** *n (esp US)* khóa học hoặc môn học tự chọn: *She is taking French as an elective next year*: *Cô ấy học tiếng Pháp như một môn tự chọn vào năm tới.*

elector /i'lektə(r)/ *n* người có quyền được bỏ phiếu trong một cuộc bầu cử; **cử tri**: *Many electors didn't vote today because of the bad weather*: *Hôm nay nhiều cử tri không đi bỏ phiếu vì thời tiết xấu.*

▷ **elect.oral** /i'lektərəl/ *adj* [attrib] nói về các cuộc bầu cử hoặc cử tri: *the electoral register/roll*: *danh sách đăng ký cử tri* (trong một khu vực) o *In the USA the Electoral College elects the president*: *Ở Hoa Kỳ, cử tri đoàn bầu ra tổng thống.*

elect.or.ate /i'lektərət/ *n* [CGp] tất cả cử tri đủ tư cách: *The electorate is/are disillusioned*: *Cử tri bị vỡ mộng.*

elec.tric /i'lektrik/ *adj* 1 [attrib] (a) tạo ra điện: *an electric generator*: *máy phát điện.* (b) được tạo ra bằng điện: *an electric current*: *dòng điện.* (c) sử dụng để truyền điện: *an electric plug, socket, flex, etc*: *phích cắm điện, ổ cắm điện, dây điện, v.v...* (d) sử dụng năng lượng điện: *an electric cooker, iron, light, etc*: *bếp điện, bàn là điện, đèn điện, v.v...* 2 *(fig)* làm náo động, nhất là một nhóm người: *an electric atmosphere*: *một bầu không khí sôi động* o *The news had an electric effect*: *Tin đến (làm mọi người) sôi động hẳn lên.*

□ **e,lectric 'blanket** chăn được sưởi ấm bằng điện; **chăn điện.**

the e,lectric 'chair ghế để hành hình phạm nhân bằng điện (ở Mỹ); **ghế điện.**

e,lectric 'eye *(infml)* = PHOTOELECTRIC CELL (PHOTOELECTRIC).

e,lectric 'field *(lý)* vùng xung quanh một vật tích điện, trong đó tạo ra một lực tác động lên một vật tích điện khác; **điện trường.**

e,lectric 'razor = SHAVER (SHAVE).

e,lectric 'shock (cũng **shock**) điện giật: *I got an electric shock from that faulty light switch*: *Tôi bị điện giật do cái công tắc đèn ấy bị hỏ.*

e,lectric 'storm những xáo trộn khí quyển mạnh gây ra dòng điện.

elec.trical /i'lektrikl/ *adj* nói về hoặc liên quan tới điện: *electrical engineering*: *kỹ thuật điện* o *This machine has an electrical fault*: *Chiếc máy này có trục trặc phần điện.* ▷ **elec.tric.ally** /-kli/ *adv*: *an electrically powered drill*: *một chiếc khoan điện.*

elec.tri.cian /i,lek'triʃn/ *n* người làm nghề lắp, vận hành, sửa chữa, v.v... các thiết bị điện; **thợ điện**: *Our washing machine has broken; I'll ring the electrician*: *Máy giặt của chúng tôi bị hỏng; tôi sẽ gọi thợ điện.* o *We need an electrician to mend the iron*: *Chúng ta cần có thợ chữa đồ điện để chữa cái bàn là.*

elec.tri.city /i,lek'trisəti/ *n* [U] 1 dạng năng lượng xuất hiện trong các hạt nhất định (electron và proton) và do đó trong các vật thể lớn hơn vì chúng chứa các hạt nhân; **điện năng**: *Don't leave the lights on - it wastes electricity*: *Đừng để đèn sáng - tốn điện.* o *When did the village first get electricity?*: *Làng này có điện từ bao giờ?* 3 ngành khoa học nghiên cứu điện năng.

elec.trify /i'lektrifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] 1 làm cho (một vật) mang điện. 2 chuyển (một hệ thống đường sắt, v.v...) sang dùng điện; **điện khí hóa.** 3 *(fig)* kích thích (ai) như là kích thích bằng điện; kích thích một cách đột ngột; làm sửng sốt: *the athlete's electrifying burst of speed*: *vận động viên đột ngột bứt vọt tốc độ lên.*

▷ **elec.tri.fica.tion** /i,lektrifi'keiʃn/ *n* [U] chuyển sang dùng điện: *the electrification of the railways*: *điện hóa hệ thống đường sắt,* tức là từ dùng hơi nước sang dùng điện.

electr(o)- *comb form* điện: *electrocardiogram*: *điện tâm đồ* o *electrolysis*: *điện phân.*

elec.tro.car.dio.gram /i'lektrəu'kɑ:diəgræm/ *n* (*abbr* **ECG**) *(y)* ghi nhịp tim bằng máy điện tâm đồ để chữa bệnh tim; **điện tâm đồ.**

elec.tro.car.dio.graph /,ilektrəu'kɑ:diəugrɑ:f; *US* -græf/ *n (y)* thiết bị dùng để phát hiện và ghi lại các hoạt động điện trong cơ tim; **máy ghi điện tim; máy điện tâm đồ.**

elec.tro.chem.istry /i,lektrəu'kemistri/ *n* [U] sự áp dụng điện vào các qui trình hóa học; **điện hóa.**

elec.tro.cute /i'lektrəkju:t/ *v* giết (người hoặc vật) bằng cách sử dụng dòng điện. ▷ **elec.tro.cu.tion** /i,lektrə'kju:ʃn/ *n* [U].

elec.trode /i'lektrəud/ *n* (usu *pl*) một trong hai vật dẫn cứng qua đó dòng điện vào hoặc ra khỏi pin, v.v...; **điện cực.** Cf ANODE, CATHODE.

elec.tro.en.ceph.alo.graph /i,lektrəuen'sefələgrɑ:f; *US* -græf/ *n* dụng cụ để phát hiện và ghi lại dòng điện xuất hiện do hoạt động của não; **máy ghi điện não.**

▷ **elec.tro.en.ceph.alo.gram** /i,lektrəuen'sefələgræm/ *n* (*abbr* **EEG**) điện não đồ.

elec.tro.lysis /,ilek'trɒləsis/ *n* [U] 1 tách một chất thành các thành phần hóa học bằng dòng điện; **điện phân.** 2 diệt các chân tóc, khối u, v.v... bằng dòng điện (vì các lý do trang điểm hoặc giải phẫu).

elec.tro.lyte /i'lektrəlait/ *n* [C, U] (chất có thể phân hủy để tạo ra một) dung dịch có khả năng dẫn điện, nhất là trong pin hoặc ắc quy; **chất điện phân; dung dịch điện phân.**

elec.tro.mag.net /i,lektrəu'mægnit/ *n (lý)* miếng kim loại mềm trở nên có từ, khi một dòng điện chạy qua các vòng dây quấn quanh nó; **nam châm điện.**

▷ **elec.tro.mag.netic** /i,lektrəumæg'netik/ *adj (lý)* có cả hai tính năng điện và từ; **điện từ**: *electromagnetic waves*: *sóng điện từ,* ví dụ: tia X, sóng radio, sóng ánh sáng. **elec.tro.mag.net.ism** *n* [U].

elec.tron /i'lektrɒn/ *n* [C] *(lý)* hạt vật chất nhỏ mang điện âm, có thể tìm thấy trong mọi hạt nhân; **điện tử.** Cf NEUTRON, POSITRON, PROTON.

▷ **elec.tronic** /,ilek'trɒnik/ *adj* [attrib] 1 (a) được tạo ra hoặc hoạt động bởi dòng các điện tử: *an electronic calculator*: *máy tính điện tử.* (b) liên quan tới một thiết bị điện tử (ví dụ máy vi tính): *This dictionary is available in electronic form*: *Cuốn từ điển này có cả ở dạng điện tử* (tức là trên máy vi tính). o *electronic music*: *âm nhạc điện tử,* tức là được tạo ra bằng cách vận dụng các âm thanh tự nhiên hoặc nhân tạo bằng thiết bị điện tử. 2 thuộc về hoặc liên quan tới điện tử hoặc điện tử học: *an electronic engineer*: *một kỹ sư điện tử.*

elec.tron.ic.ally /-kli/ *adv process data electronically*: *xử lý số liệu bằng điện tử,* tức là sử dụng máy vi tính. **,electronic 'mail** (cũng **email, e-mail**) gửi các văn bản, biểu đồ, v.v... bằng các máy vi tính nối với mạng lưới viễn thông; **điện thư. e,lectronic 'mailbox** thiết bị dùng để nhận và lưu các điện thư.

elec.tron.ics *n* [sing *v*] 1 ngành khoa học kỹ thuật nghiên cứu hoạt động của các điện tử; **điện tử học.** 2 việc áp dụng điện tử học, nhất là trong việc tạo ra các thiết bị mới: *He's an expert in electronics*: *Anh ấy là một chuyên gia về điện tử.* o [attrib] *the electronics industry*: *ngành công nghiệp điện tử.*

□ **e,lectron 'microscope** loại kính hiển vi rất mạnh sử dụng các tia điện tử thay vì tia ánh sáng; **kính hiển vi điện tử.**

elec.tro.plate /i'lektrəpleit/ *v* (thường ở thể bị động), phủ (một vật) bằng một lớp kim loại mỏng, thường là bạc, bằng điện phân; **mạ**: *electroplated spoons*: *những chiếc thìa mạ.*

el.eg.ant /'eligənt/ *adj* thanh nhã và hợp thời trang trong dáng vẻ bề ngoài hoặc phong cách; **tao nhã**: *an elegant woman, coat, style of writing*: *một văn phong, chiếc áo khoác, người đàn bà tao nhã* o *elegant manners*: *phong cách tao nhã.* ▷ **el.eg.ance** /'eligəns/ *n* [U]. **el.eg.antly** *adv*: *He always dresses elegantly*: *Anh ta luôn ăn mặc một cách tao nhã.*

ele.giac /,eli'dʒaiək/ *adj* 1 (nói về luật thơ) hợp với các khúc bi thương: *elegiac couplets*: *thơ hai câu một, thể*

bi thương. **2** *(fml)* bi ai, biểu lộ sự đau buồn: *Her poetry has an elegiac quality*: *Thơ của bà ta mang tính bi thương.*

elegy /'elədʒi/ *n* bài thơ hoặc bài hát biểu lộ sự đau buồn, nhất là đối với người chết; khúc bi thương.

ele.ment /'elimənt/ *n* **1** [C] ~ **(in/of sth)** bộ phận cần thiết hay đặc trưng của một vật; **yếu tố**: *Justice is an important element of good government*: *Công lý là một yếu tố quan trọng của việc cai trị tốt.* o *What a sensational story! It has all the elements of a soap opera*: *Thật là một câu chuyện giật gân! Nó có đủ các yếu tố của một chương trình mùi mẫn.* **2** [C usu *sing*] ~ **of sth** một lượng nhỏ vật gì đó; cho thấy hoặc là dấu hiệu của một vật: *There's an element of truth in his story*: *Có một phần yếu tố chân thực trong câu chuyện của anh ta.* o *There's always an element of danger in mountain climbing*: *Trong leo núi luôn có yếu tố nguy hiểm.* **3** [C] *(hóa)* bất cứ chất nào trong khoảng 100 chất không thể phân tích bằng các phương pháp hóa học thông thường thành các chất đơn giản hơn; **nguyên tố**: *Water is composed of the elements hydrogen and oxygen*: *Nước bao gồm các nguyên tố hydrô và ô-xy.* Cf COMPOUND[1] 1, MIXTURE 3. **4** [C] (theo các triết gia thời cổ đại và trung cổ) bất cứ nguyên tố nào trong bốn nguyên tố đất, khí, lửa và nước, mà người ta tin rằng từ đó vũ trụ được cấu thành. **5 the elements** [pl] *(fml)* các lực lượng thiên nhiên, thời tiết, v.v... (nhất là thời tiết xấu); **các hiện tượng khí tượng**: *exposed to (the fury of) the elements*: *bị phơi bày trước (cơn cuồng nộ) của thiên nhiên.* **6** [C usu *sing*] môi trường hoặc nơi sinh sống tự nhiên hoặc phù hợp: *Water is a fish's natural element*: *Nước là nơi sinh sống tự nhiên của cá.* **7 elements** [pl] các nguyên lý cơ bản của một môn học; các phần phải học đầu tiên; **nguyên lý**: *You must understand the elements of mathematics before we can proceed further*: *Các bạn phải hiểu được các nguyên lý của toán học trước khi chúng ta có thể (học) tiếp.* **8** [C] bộ phận của một chiếc ấm điện, v.v. nơi tỏa nhiệt: *This heater needs a new element*: *Cái lò sưởi này cần (phải thay) ruột mới.* **9** (idm) **in/out of one's 'element** ở trong/không ở trong khung cảnh mà mình quen thuộc hoặc ưa thích; được làm/không được làm điều mà mình có sở trường hoặc ưa thích: *I'm out of my element in political discussions*: *Tôi thấy không hợp sở trường khi tham gia các cuộc thảo luận chính trị.* o *The children are really in their element playing on the beach*: *Bọn trẻ thực sự ưa thích việc chạy chơi trên bãi biển.*

▷ **ele.mental** /ˌeli'mentl/ *adj* [esp attrib] **1** *(fml)* mạnh mẽ, không bị kiểm soát; giống như các lực lượng thiên nhiên: *the elemental fury of the storm*: *sự cuồng nộ của cơn bão.* **2** cơ bản: *an elemental truth*: *sự thật cơ bản.*

ele.ment.ary /ˌeli'mentri/ *adj* **1** [attrib] (a) thuộc về hoặc ở giai đoạn đầu (của một khóa học); **cơ sở**: *an elementary class*: *một lớp học (cấp) cơ sở.* (b) giải quyết các thực tế đơn giản nhất (của một môn học); **cơ bản**: *elementary mathematics*: *toán học cơ bản.* **2** dễ giải quyết hoặc trả lời; **sơ đẳng**: *The questions were so elementary that he easily passed the test*: *Các câu hỏi sơ đẳng đến nỗi nó thi đỗ một cách dễ dàng.*

□ **ˌelementary 'particle** *(lý)* bất cứ hạt nào trong các hạt nhỏ hơn hạt nhân mà người ta cho rằng không bao gồm các hạt nhỏ hơn; **hạt cơ bản.**

ele.phant /'elifənt/ *n* (*pl* khg đổi hoặc ~ s) **1** loại động vật bốn chân lớn nhất hiện còn sống, có hai ngà, da dày và một vòi dài; **con voi**: *a herd of elephant*: *một đàn voi.* **2** (idm) **ˌelephants never 'forget** *(tục ngữ)* loài voi có trí nhớ tốt. **a white elephant** ⇨ WHITE.

▷ **ele.phant.ine** /ˌeli'fæntain; *US* -ti:n/ *adj (derog or joc)* to lớn và vụng về như một con voi: *Their daughter is quite plump but their son is positively elephantine*: *Cô con gái của họ khá mũm mĩm nhưng cậu con trai thì thật là ục ịch.*

ele.phanti.asis /ˌelifən'taiəsis/ *n* [U] loại bệnh, nhất là ở các nước nhiệt đới, làm chân to ra một cách bất bình thường và da dày lên; **bệnh chân voi.**

el.ev.ate /'eliveit/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (to sth)** *(fml)* **1** nâng một người/vật lên một vị trí hoặc cấp cao hơn: *He's been elevated to the peerage*: *Ông ta đã được phong huân tước.* **2** *(fig)* làm cho (tâm tính, nhân cách) tốt hơn hoặc có giáo dục hơn; **nâng cao**: *The teacher hoped to elevate the minds of her young pupils by reading them religious stories*: *Bà giáo hy vọng giáo dục đạo đức lũ trò nhỏ bằng cách đọc cho chúng nghe các câu chuyện tôn giáo.*

▷ **el.eva.ted** *adj (fml)* tốt đẹp hay cao quí: *elevated language, sentiments, thoughts*: *ngôn ngữ những tình cảm, ý nghĩ, cao quí.*

el.ev.at.ing *adj (fml or joc)* nâng tinh thần, nâng lên: *an elevating book, sermon*: *một cuốn sách, một bài thuyết giáo, làm cho người ta phấn chấn.* o *The experience wasn't terribly elevating*: *Trải qua chuyện ấy chẳng lấy gì làm phấn chấn lắm.*

□ **ˌelevated 'railway** (*US* **elevated railroad**) đường sắt được xây dựng trên các cột trụ (thường là bên trên các phố, v.v...) trong thành phố.

el.eva.tion /ˌeli'veiʃn/ *n* **1** [C, U] *(fml)* sự nâng lên hoặc được nâng lên: *elevation to the peerage*: *sự phong danh hiệu huân tước.* **2** [U] *(fml)* sự cao quí hoặc phẩm giá: *elevation of language, style, thought*: *sự cao quí trong ăn nói, phong cách, suy nghĩ.* **3** [C] (a) độ cao (của một địa điểm), nhất là so với mức nước biển: *The city is at an elevation of 2000 meters*: *Thành phố ở độ cao 2000 mét (so với mực nước biển).* (b) *(fml)* đồi hoặc một địa điểm cao: *a small elevation of the ground*: *khu đất nhô cao.* **4** [C] sơ đồ hoặc bản vẽ kiến trúc một mặt của một ngôi nhà (vẽ theo tỉ lệ): *the front/rear/side elevation of a house*: *sơ đồ mặt chiều phía trước, phía sau, bên cạnh của một ngôi nhà.* **5** [C] góc giữa hướng của một vật (nhất là một khẩu súng hoặc một hành tinh) và đường chân trời: *The gun has an elevation of 45 degrees*: *Khẩu súng có góc nâng là 45 độ.*

el.ev.ator /'eliveitə(r)/ *n* **1** *(US)* = LIFT. **2** một trong hai bộ phận có thể chuyển động ở đuôi máy bay giúp máy bay nâng hoặc hạ thấp độ cao; **bánh lái độ cao.** **3** loại nhà cao chứa thóc lúa. **4** loại máy chuyển động như một băng chuyền liên tục có những chiếc gầu được lắp ở giữa, được sử dụng để chuyển thóc lúa, đồ vật, v.v...; **máy múc.**

el.even /i'levn/ *pron, det* 11; mười thêm một.

▷ **el.even** *n* **1** con số 11. **2** đội mười một cầu thủ bóng đá, hốc cây hay crickê.

eleven- (trong từ ghép) có mười một đơn vị của một vật nhất định: *an eleven-mile walk*: *một cuộc đi bộ 11 dặm.*

el.ev.enth /i'levnθ/ *pron, det*: thứ 11; sau thứ mười. —*n* một phần mười một.

▷ **eˌleven-'plus** *n* [sing] *(Brit)* (nhất là trước đây) loại kỳ thi tiến hành vào tuổi 11, để quyết định trẻ nên theo trường trung học nào.

Về cách sử dụng của *eleven* và *eleventh* xem các thí dụ ở *five* và *fifth.*

el.ev.enses /i'levnziz/ *n* [usu sing v] *(Brit infml)* bữa ăn nhẹ và/hoặc uống vào khoảng 11 giờ sáng.

elf /elf/ *n* (pl **elves** /elvz/) loại tiên nhỏ; những sinh vật nhỏ bé tinh quái.
▷ **elfin** /'elfin/ *adj* thuộc về hay giống như loại tiên nhỏ: *elfin music*: *nhạc của loài tiên nhỏ* o *She has elfin features*: *Cô ấy có những nét giống như một cô tiên nhỏ.*
elf.ish /'elfiʃ/ (cũng **elv.ish**) *adj* tinh quái: *an elfish smile*: *một nụ cười tinh quái.*

eli.cit /i'lisit/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sb)** *(fml)* moi hỏi (những sự thật), gặng (một câu trả lời) từ một người đôi khi một cách khó khăn; **moi**: *elicit a reply*: *cố moi một câu trả lời* o *At last we've elicited the truth from him*: *Cuối cùng chúng tôi đã moi được sự thật từ hắn ta.*

elide /i'laid/ *v* [Tn] bỏ một âm trong (một phần của một từ) khi phát âm: *The 't' in 'postman' may be elided*: *Âm 't' trong từ 'postman' có thể được bỏ đi.* Cf ELISION.

eli.gible /'elidʒəbl/ *adj* ~ **(for sth/to do sth)** phù hợp hay thích hợp để được lựa chọn; có quyền hay có đủ tư cách: *eligible for a pension, a job, an award*: *có đủ tư cách nghỉ hưu/để làm một công việc/để được tặng thưởng* o *eligible for promotion, membership*: *có đủ tư cách được nâng cấp, làm hội viên* o *eligible to join a club*: *đủ tư cách gia nhập một câu lạc bộ* o *an eligible young man*: *một thanh niên đủ tư cách.*
▷ **eli.gib.il.ity** /ˌelidʒə'biləti/ *n* [U] sự đủ tư cách: *Her qualifications and experience confirm her eligibility for the job*: *Khả năng và kinh nghiệm của cô ta khẳng định cô ta đủ tư cách đảm nhận công việc này.*

elim.in.ate /i'limineit/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (from sth)** loại ra (nhất là ai/cái gì không còn muốn hoặc cần đến): *eliminate mistakes from one's writing*: *loại các lỗi ra khỏi bài viết của mình* o *The police have eliminated two suspects (from their enquiry)*: *Cảnh sát đã loại hai đối tượng nghi vấn (ra khỏi cuộc điều tra).* o *eliminate waste matter from the body*: *loại chất thừa ra khỏi cơ thể.* **2** [Tn] *(infml)* giết (ai đó) một cách tàn nhẫn: *The dictator had eliminated all his political opponents*: *Kẻ độc tài đó đã khử tất cả các đối thủ chính trị.* **3** [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth)** loại ai đó ra khỏi giai đoạn tiếp theo của giải thi đấu bằng cách đánh bại, v.v...: *He was eliminated (from the contest) in the fourth round*: *Anh ấy đã bị loại (khỏi cuộc thi) ở vòng đấu thứ tư.*
▷ **elim.ina.tion** /iˌlimi'neiʃn/ *n* [U].

eli.sion /i'liʒn/ *n* **(a)** [U] sự bỏ âm đọc của một phần của từ, như trong *we'll, don't* và *let's.* **(b)** [C] biểu hiện của việc đó. Cf ELIDE.

élite /ei'li:t/ *n* [CGp] *(often derog)* nhóm người trong xã hội được xem là tinh túy nhất hoặc quan trọng nhất bởi quyền lực, tài năng, sự giàu có, v.v... của họ: *the ruling, scientific élite*: *những người tinh hoa đang cầm quyền, trong khoa học.* o [attrib] *an élite force, regiment*: *một lực lượng, trung đoàn tinh nhuệ.*
▷ **élit.ism** /ei'li:tizəm/ *n* [U] *(often derog)* (lòng tin vào một) hệ thống, sự lãnh đạo, v.v... nhằm vào phát triển giới tinh hoa: *Many people believe that private education encourages élitism*: *Nhiều người tin tưởng rằng giáo dục tư nhân khuyến khích phát triển giới tinh hoa.*
élit.ist /-tist/ *n (often derog)* người tin tưởng vào thuyết giáo dục phát triển tinh hoa —*adj* về giới tinh hoa hoặc thuyết phát triển tinh hoa: *an élitist attitude to life*: *quan điểm phát triển tinh hoa đối với cuộc sống.*

elixir /i'liksə(r)/ *n* [U, C] **1** chất tưởng tượng ra mà các nhà khoa học thời trung cổ hy vọng dùng nó để biến kim loại thành vàng hoặc làm cho con người sống mãi: *the elixir of life*: *thuốc trường sinh bất lão.* **2** phương thuốc tưởng tượng ra để chữa tất cả các loại bệnh.

Eliza.bethan /iˌlizə'bi:θn/ *adj* [usu attrib] về triều đại Nữ hoàng Elizabeth I của nước Anh (1558 - 1603): *Elizabethan drama*: *kịch triều Elizabeth* o *The Elizabethan age was a time of exploration and discovery*: *Triều đại Elizabeth I là triều đại của thám hiểm và khám phá.*
▷ **Eliza.bethan** *n* người sống dưới triều đại Nữ hoàng Elizabeth I: *Shakespeare was an Elizabethan*: *Shakespeare là một người sống vào thời Elizabeth I.*

elk /elk/ *n* (*pl* khg đổi hoặc ~**s**) *(Brit)* (*US* **moose**) [C] một trong số các loài nai lớn nhất hiện vẫn còn sống ở Bắc Âu, Bắc Á và Bắc Mỹ.

el.lipse /i'lips/ *n* hình trái xoan cân xứng; **elip**.
▷ **el.liptic** /i'liptik/, **el.lipt.ical** /i'liptikl/ *adjs* có hình dáng giống hình elip.

el.lip.sis /i'lipsis/ *n* (*pl* **-pses** /-psi:z/) [C, U] *(ngữ)* (biểu hiện của) việc lược bỏ một hay nhiều từ (trong cấu trúc ngữ pháp) của một câu khi nghĩa của câu có thể hiểu được không cần nó/chúng; **hiện tượng tỉnh lược**: *The sentence 'He is dead and I alive' contains ellipsis, ie of the word 'am'*: *Câu 'He is dead and I alive' có hiệu tượng tỉnh lược, tức là lược từ 'am'.*
▷ **el.lipt.ical** /i'liptikl/ *adj* có hiện tượng tỉnh lược từ: *an elliptical style of writing*: *lối viết tỉnh lược,* tức là lối viết ám chỉ nhiều hơn là thực sự nói ra. **el.lipt.ic.ally** /-kli/ *adj.*

elm /elm/ *n* [C] (cũng **elm tree**) **1** cây cao, có lá to, cạnh lá lởm chởm, sớm rụng; **cây du**: [attrib] *an elm forest*: *rừng cây du.* **2** [U] gỗ cứng, nặng, của cây du: *This bench is made of elm*: *Chiếc ghế dài này làm bằng gỗ du.*

elocu.tion /ˌeləˈkju:ʃn/ *n* [U] nghệ thuật hoặc cách nói rõ ràng và gây ấn tượng, nhất là ở nơi công cộng: [attrib] *elocution lessons*: *các bài học về nghệ thuật diễn thuyết.*
▷ **elocu.tion.ary** /-ənəri; *US* -əneri/ *adj* về thuật nói, diễn thuyết.
elocu.tion.ist /-ʃənist/ *n* người dạy hoặc là chuyên gia về thuật nói, diễn thuyết.

elong.ate /'i:lɒŋgeit; *US* i'lɔ:ŋ-/ *v* [Tn] làm cho (cái gì đó) dài ra.
▷ **elong.ated** /'i:lɒŋgeitid; *US* i'lɔ:ŋ-/ *adj* (được làm cho) dài và mỏng; được trải dài ra: *elongated figures in a painting*: *các bóng người trải dài trong bức họa.*
elonga.tion /ˌi:lɒŋ'geiʃn; *US* -lɔ:ŋ-/ *n* **(a)** [U] làm cho hoặc trở nên dài ra. **(b)** [C] vật đã được làm dài ra (nhất là một nét vẽ trong bức vẽ, v.v...).

elope /i'ləʊp/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sb)** chạy trốn với người yêu, nhất là để cưới nhau: *The young couple eloped because their parents wouldn't let them marry*: *Đôi trai gái trẻ đã trốn đi vì cha mẹ chúng không cho phép chúng cưới nhau.* o *He eloped with one of his students*: *Anh ấy đã trốn đi cùng với một cô sinh viên của anh ấy.* ▷ **elope.ment** *n* [C, U].

elo.quence /'eləkwəns/ *n* [U] (sử dụng một cách tài tình) ngôn ngữ diễn đạt, nhất là để gây ấn tượng hoặc thuyết phục khán giả; **sự hùng biện**: *The crowd were swayed by his eloquence*: *Đám đông đã bị tác động mạnh bởi tài hùng biện của anh ấy.*
▷ **elo.quent** /-ənt/ *adj (fml)* có hoặc thể hiện tài hùng biện: *an eloquent speaker, speech*: *một người diễn thuyết, bài nói hùng hồn.* **elo.quently** *adv.*

else /els/ *adv* **1** (với các *đt* và *pht* khẳng định, nghi vấn hoặc phủ định) thêm vào hoặc ngoài (cái đã được đề cập) ra: *Did you see anybody else*: *Anh có gặp ai nữa không?* tức là bất cứ người nào khác không? o *Have you anything else to do?*: *Anh có việc nào khác phải làm không?* o *Ask somebody else to help you*: *Hãy đề nghị ai đó nữa*

giúp anh. o ***That must be somebody else's coat; it isn't mine***: *Chắc hẳn đó là chiếc áo khoác của ai đó; nó không phải của tôi.* o ***Nothing else, thank you***: *Không cần gì nữa, cám ơn.* o ***We went to the cinema and nowhere else***: *Chúng tôi đi xem phim và không đi đâu nữa.* o ***I've tried to phone her six times today; what else can I do?***: *Tôi đã cố gọi điện thoại cho cô ấy sáu lần trong ngày hôm nay; tôi còn có thể làm gì được nữa?* o ***Who else was at the party?***: *Còn ai khác trong bữa tiệc?* o ***How else would you do it?***: *Anh sẽ làm việc đó bằng cách nào nữa?* o ***We have a bit of bread and little/not much else***: *Chúng ta có một ít bánh mì và chút ít không nhiều nữa.* **2** (idm) **or else** (**a**) nếu không; kẻo: ***Run or else you'll be late***: *Chạy đi kẻo anh sẽ bị muộn đấy.* o ***He must be joking or else he's mad***: *Chắc là anh ta nói đùa, nếu không thì anh ta điên.* (**b**) *(infml)* (dùng để diễn tả sự đe dọa hoặc cảnh cáo): ***Give me the money or else!***: *Đưa tiền đây, nếu không thì...!*

else.where /ˌelsˈweə(r); *US* -ˈhweər/ *adv* ở trong, tại hoặc tới một nơi khác nào đó: ***Our favourite restaurant was full, so we had to go elsewhere***: *Nhà hàng mà chúng tôi ưa thích đã chật cứng nên chúng tôi đã phải đi nơi khác.*

ELT /ˌi: el ˈti:/ *abbr* (principles and practice of) English Language Teaching (to non-native speakers) những nguyên tắc và thực hành giảng dạy tiếng Anh (cho những người không phải là bản ngữ).

elu.cid.ate /iˈlu:sideit/ *v* [I, Tn] *(fml)* làm sáng tỏ (cái gì); giải thích: ***You have not understood; allow me to elucidate***: *Anh đã không hiểu; cho phép tôi được giải thích.* o ***elucidate a problem, mystery***: *làm sáng tỏ một vấn đề, một điều bí ẩn* o ***The notes helped to elucidate the most difficult parts of the text***: *Những lời chú giải đã giúp làm sáng tỏ những phần khó nhất của văn bản.* ▷ **elu.cida.tion** /iˌlu:siˈdeiʃn/ *n* [U] *(fml)*: ***This requires elucidation***: *Điều này đòi hỏi có sự giải thích.*

elude /iˈlu:d/ *v* [Tn] **1** trốn tránh (ai/cái gì) bằng thủ đoạn hoặc sự lanh lợi; tránh né: ***elude one's enemies***: *trốn tránh kẻ thù.* o ***He eluded capture for weeks by hiding underground***: *Nó đã trốn tránh việc bị bắt hàng mấy tuần bằng cách ẩn náu bí mật.* **2** lãng quên khỏi trí nhớ hoặc sự hiểu biết về (ai): ***I recognize her face, but her name eludes me***: *Tôi nhận ra khuôn mặt cô ấy nhưng không sao nhớ được tên.*

elu.sive /iˈlu:siv/ *adj* (**a**) có khuynh hướng trốn tránh hoặc biến mất; khó bắt giữ: ***a most elusive criminal***: *một tên tội phạm khó bắt giữ nhất.* (**b**) khó nhớ hoặc khó hiểu: ***an elusive perfume***: *mùi nước hoa khó tả* o ***an elusive word***: *một từ khó nắm bắt nghĩa.*

elver /ˈelvə(r)/ *n* con lươn con.

elves *pl* của ELF.

Elys.ium /iˈliziəm/ *n* (**a**) (trong chuyện thần thoại Hy Lạp) nhà của những người được ban phúc sau khi chết. (**b**) nơi hoặc trạng thái hạnh phúc trọn vẹn. ▷ **Elys.ian** /iˈliziən/ *adj*: ***the Elysian fields***: *Thiên đường.*

'em /əm/ *pron (infml)* = THEM: ***Don't let 'em get away!***: *Đừng để chúng trốn đi!*

em- ⇨ EN-

ema.ci.ated /iˈmeiʃieitid/ *adj* bị gầy và yếu đi: ***very emaciated after a long illness***: *gầy mòn đi sau trận ốm dai dẳng* o ***an emaciated child***: *đứa trẻ gầy mòn.* ⇨ Cách dùng xem THIN. ▷ **ema.ci.ation** /iˌmeisiˈeiʃn/ *n* [U].

email (cũng **e-mail**) /ˈi:meil/ *n* [U] = ELECTRONIC MAIL (ELECTRON).

em.an.ate /ˈemәneit/ *v* [Ipr] ~ **from sth/sb** *(fml or joc)* xuất phát hoặc bắt nguồn từ cái gì/ai: ***The idea originally emanated from his brother***: *Ý kiến đó bắt nguồn từ người em của anh ấy.* o ***Delicious smells were emanating from the kitchen***: *Mùi thức ăn thơm ngon đang tỏa ra từ căn bếp.* ▷ **em.ana.tion** /ˌemәˈneiʃn/ *n* [C, U]: ***The place gave off a strong emanation of evil***: *Nơi đó tỏa ra ám khí của tội lỗi.*

eman.cip.ate /iˈmænsipeit/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth)** giải phóng ai, nhất là khỏi các hạn chế chính trị, pháp lý hoặc xã hội: ***emancipate slaves***: *giải phóng nô lệ* o ***Women are still struggling to be fully emancipated***: *Phụ nữ vẫn còn đang tranh đấu để được hoàn toàn giải phóng.* tức là được hưởng các quyền, cơ hội, v.v... giống như đàn ông.

▷ **eman.cipa.tion** /iˌmænsiˈpeiʃn/ *n* [U] (**a**) hành động giải phóng: ***the emancipation of women***: *sự giải phóng phụ nữ.* (**b**) ***state of being emancipated***: tình trạng được giải phóng.

emas.cu.late /iˈmæskjuleit/ *v* [Tn] *(fml)* **1** cắt bỏ cơ quan sinh dục của (động vật giống đực); thiến. **2** tước bỏ sức lực hoặc sức mạnh của (ai/cái gì); làm suy yếu: ***an emasculated law***: *luật pháp kém hiệu lực.* ▷ **emas.cu.la.tion** /iˌmæskjuˈleiʃn/ *n.*

em.balm /imˈbɑ:m; *US* cũng -bɑ:lm/ *v* [Tn] **1** bảo tồn (xác chết) khỏi thối rữa bằng cách sử dụng các chất ướp hoặc chất hóa học; **ướp (xác)**: ***The Egyptians used to embalm the bodies of their dead kings and queens***: *Người Ai Cập trước đây thường ướp xác các vua và hoàng hậu của họ.* **2** làm cho (cái gì) thơm phức. ▷ **em.balmer** /imˈbɑ:mə(r)/ *n.* **em.balm.ment** /imˈbɑ:mmәnt; *US* cũng -bɑ:lm-/ *n* [U].

em.bank.ment /imˈbæŋkmәnt/ *n* tường hoặc bờ bằng đất, đá, v.v... được tạo ra để giữ nước hoặc để làm đường ray hoặc đường bộ vượt qua nơi đất thấp; **đê; đường đắp cao**: ***the Thames Embankment***: *đường đê sông Thames.*

em.bargo /imˈbɑ:gəʊ/ *n* (*pl* ~**es** /-gəʊz/) [C, U] ~ **(on sth)** lệnh của chính phủ cấm cái gì đó, nhất là buôn bán, hoạt động của tàu bè, v.v.: ***a gold embargo***: *lệnh cấm vận đối với vàng,* tức là lệnh hạn chế hoặc cấm mua hoặc bán vàng o ***an embargo on trade with other islands***: *lệnh cấm vận buôn bán với các hòn đảo khác.* o ***lift/raise/remove an embargo on sth***: *bỏ lệnh cấm vận đối với cái gì đó,* tức là bắt đầu được quay lại buôn bán cái gì đó o ***place sth under (an) embargo***: *đưa cái gì đó vào lệnh cấm vận* tức là không buôn bán cái đó.

▷ **em.bargo** *v* (*pt, pp* ~**ed** /-gəʊd/) [Tn] **1** ra lệnh cấm vận đối với (cái gì). **2** bắt giữ (tàu thuyền, hàng hóa, v.v...) để dùng cho nhà nước.

em.bark /imˈbɑ:k/ *v* **1** [I, Ipr, Tn] ~ **(for...)** (làm cho ai/cái gì) lên hoặc được đưa lên tàu hoặc máy bay: ***Passengers with cars must embark first***: *Hành khách có xe ôtô phải lên trước.* o ***We embarked for Calais at midday***: *Chúng tôi đã lên tàu đi Calais vào lúc giữa trưa.* o ***The ship embarked passengers and cargo at an Italian port***: *Chiếc tàu nhận hành khách và hàng hóa tại một cảng nước Italia.* **2** (phr v) **embark on sth** bắt đầu hoặc dính líu vào (nhất là cái gì đó mới và khó khăn): ***embark on a long journey***: *bắt đầu một chuyến đi dài* o ***He embarked on a new career***: *Anh ấy đã dấn thân vào một nghề mới.*

▷ **em.barka.tion** /ˌembɑ:ˈkeiʃn/ *n* [C, U] hành động hoặc quá trình cho lên tàu: ***the port of embarkation***: *cảng bốc hàng cho hành khách lên tàu.*

em.bar.rass /imˈbærәs/ *v* [Tn esp passive] (**a**) làm cho (ai) cảm thấy ngượng ngùng, lúng túng, hoặc xấu hổ: ***I was embarrassed by his comments about my clothes***: *Tôi cảm thấy ngượng ngùng vì những lời bình phẩm của anh ta về quần áo của tôi.* o ***Are you trying to embarrass me?***: *Có phải anh đang cố tình làm cho tôi xấu hổ phải không?* (**b**) làm cho (ai) khó chịu về tinh thần hoặc lo lắng: ***embarrassed by***

lack of money: *bực bội do thiếu tiền* o *financially embarrassed*: *lấn bấn về tài chính.*

▷ **em.bar.rass.ing** *adj*: *an embarrassing incident, question, mistake*: *một việc tình cờ, một câu hỏi, một lỗi lầm gây lúng túng.* **em.bar.rass.ingly** *adv.*

em.bar.rass.ment *n* 1 (a) [U] sự làm lúng túng hoặc bị lúng túng: *He suffered much embarrassment in his youth*: *Anh ấy đã chịu nhiều cảnh bối rối thời còn trẻ.* (b) [C] người hoặc vật làm lúng túng: *He's an embarrassment to his family*: *Nó là một điều bối rối đối với gia đình nó.* o *financial embarrassments*: *những điều gây bối rối về tài chính.* 2 (idm) **an embarrassment of 'riches** quá nhiều thứ tốt để làm, để lựa chọn, v.v...

em.bassy /'embəsi/ *n* 1 (nơi ở chính thức của) đại sứ và nhân viên của ông ta: *The American embassy in London*: *Đại sứ quán Mỹ ở Luân Đôn.* o *He is with the French embassy*: *Anh ta làm việc tại đại sứ quán Pháp.* o [attrib] *embassy officials*: *các quan chức đại sứ quán.* Cf CONSULATE 1, HIGH COMMISSION (HIGH[1]). 2 *(dated)* đại diện được phái tới chính phủ nước ngoài; **sứ thần**: *send sb/go/come on an embassy (to sb)*: *cử ai/ đi sứ (đến gặp ai).*

em.battled /im'bætld/ *adj* 1 (a) (về quân đội, v.v...) được dàn thành hàng ngũ và chuẩn bị chiến đấu: *embattled troops*: *quân đã dàn thế trận.* (b) trong điều kiện phòng thủ; được củng cố để chống lại tấn công: *the embattled city*: *thành phố đã được phòng thủ.* 2 (về một pháo đài hoặc tòa nhà) có các lỗ châu mai trên tường.

em.bed /im'bed/ *v* (**-dd-**) [usu passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (in sth)** gắn cái gì đó sâu và chắc (vào một khối nào đó bao quanh): *stones embedded in rock*: *ngọc nằm sâu trong đá* o *The arrow embedded itself in the wall*: *Chiếc mũi tên đã cắm hút vào bức tường.* o *(fig) The idea became embedded in his mind*: *Ý nghĩ đó đã trở nên hằn sâu trong tâm trí nó.*

em.bel.lish /im'beliʃ/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** 1 làm đẹp cái gì bằng việc thêm các đồ trang điểm, v.v...: *a dress embellished with lace and ribbons*: *bộ quần áo đã được trang điểm thêm đường viền và các dải băng.* 2 làm cho (một câu chuyện, lời tuyên bố, v.v...) hay hơn bằng cách thêm các chi tiết không thật, ví dụ để làm cho nó cuốn hút hơn hoặc vui hơn: *He often embellishes the tales of his travels*: *Anh ta thường tô điểm thêm cho những câu chuyện về các chuyến du lịch của anh ta.*

▷ **em.bel.lish.ment** *n* (a) [U] trang điểm hoặc được trang điểm: *the embellishment of a book, a building, a speech*: *sự trang điểm một quyển sách, một tòa nhà, một bài nói.* (b) [C] vật trang điểm; sự thêm vào có tính nghệ thuật: *a 16th-century church with 18th-century embellishments*: *nhà thờ thế kỷ 16 với những nét tô điểm thế kỷ 18.*

em.ber /'embə(r)/ *n* (usu *pl*) mẩu nhỏ đang cháy hoặc đang hồng của củi hay than trong đống lửa đang tàn: *Only the embers of the bonfire remained*: *Chỉ có than hồng của đống lửa đốt rác còn lại.* o *(fig) the dying embers of a former passion*: *tro tàn đang nguội lạnh của niềm say mê trước đây.*

em.bezzle /im'bezl/ *v* [Tn] sử dụng (tiền được giao cho mình quản lý) một cách sai trái để làm lợi cho bản thân: *embezzle the pension fund*: *biển thủ quỹ lương hưu* o *The treasurer embezzled £2000 of the club's money*: *Người thủ quỹ đã biển thủ 2000 pao trong số tiền của câu lạc bộ.*

▷ **em.bez.zle.ment** *n* [C, U] (biểu hiện của) biển thủ: *petty embezzlements*: *biển thủ lặt vặt* o *He was found guilty of embezzlement*: *Anh ta đã bị phát hiện phạm tội biển thủ.*

em.bez.zler /im'bezlə(r)/ *n* người biển thủ, tham ô.

em.bit.ter /im'bitə(r)/ *v* [Tn usu passive] làm cho (ai/cái gì) tràn ngập cảm xúc cay đắng: *embittered by repeated failures*: *cay đắng bởi những thất bại liên tiếp.* ▷ **em.bit.ter.ment** *n* [U] *(fml).*

em.bla.zon /im'bleizən/ (cũng **bla.zon**) *v* [Tn] trang trí (cái gì) bằng các hình vẽ phù hiệu hoặc các hình vẽ khác: *a shield emblazoned with dragons*: *tấm khiên được trang trí hình con rồng.* ▷ **em.bla.zon.ment** *n* [U].

em.blem /'emblem/ *n* vật thể tượng trưng cho cái gì đó; **biểu tượng**: *The dove is an emblem of peace*: *Chim bồ câu là biểu tượng của hòa bình.* o *The ring was important to her as an emblem of their love*: *Chiếc nhẫn quan trọng đối với cô ấy như biểu tượng tình yêu của họ.* o *The thistle is the emblem of Scotland*: *Cây kế là biểu tượng của Scotland.*

▷ **em.blem.atic** /ˌemblə'mætik/ *adj* [usu pred] ~ **(of sth)** *(fml)* dùng làm biểu tượng; tượng trưng.

em.body /im'bodi/ *v* (*pt, pp* **-died**) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in sth)** *(fml)* 1 thể hiện hoặc đưa ra mẫu hình rõ ràng đối với (các ý nghĩ, cảm xúc, v.v...): *To me he embodies all the best qualities of a teacher*: *Đối với tôi, ông ấy là hiện thân của tất cả các phẩm chất tốt đẹp nhất của người thầy giáo.* 2 bao gồm hoặc có cái gì đó: *The latest computer model embodies many new features*: *Kiểu máy tính mới đây nhất có nhiều đặc tính mới.* ▷ **em.bodi.ment** /im'bodimənt/ *n* người hoặc vật là hiện thân của cái gì đó: *She's the embodiment of kindness*: *Cô ấy là hiện thân của lòng nhân ái.*

em.bolden /im'bəʊldən/ *v* [esp passive: Tn, Cn.t] *(dated or fml)* đưa ra sự khích lệ hoặc tự tin đối với (ai đó): *emboldened by drink*: *đã bạo dạn do uống rượu* o *His success emboldened him to expand his business*: *Thành công của anh ta đã khuyến khích anh ta mở rộng kinh doanh.*

em.bol.ism /'embəlizəm/ *n (y)* tắc động mạch hoặc tĩnh mạch do cục máu đông, do bong bóng khí, v.v...

em.boss /im'bɒs; *US* -'bɔːs/ *v* [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **A with B/ B on A** trang trí (bề mặt của cái gì) bằng hình nổi; tạo ra (hình nổi) trên mặt cái gì: *an address embossed on notepaper*: *địa chỉ rập nổi trên tờ giấy* o *embossed stationery*: *các đồ dùng văn phòng được đánh dấu nổi* o *a leather briefcase embossed with one's initials*: *chiếc cặp da được rập nổi các chữ đầu tên họ của mình.*

em.brace /im'breis/ *v* 1 [I, Tn] giữ (ai, v.v...) trong vòng tay của mình như một biểu hiện của tình cảm; **ôm**: *They embraced (each other) warmly*: *Họ đã ôm nhau thắm thiết.* o *She embraced her son before leaving*: *Cô ấy đã ôm chặt lấy đứa con trai của mình trước khi rời đi.* 2 [Tn] *(fml)* chấp nhận hoặc nghe theo (một ý kiến, v.v...) một cách tự nguyện: *embrace Christianity*: *theo Cơ đốc giáo* o *embrace an offer, opportunity*: *nắm lấy lời đề nghị, thời cơ.* 3 [Tn] (về các vật) bao gồm: *The term 'mankind' embraces men, women and children*: *Thuật ngữ 'loài người' bao gồm cả đàn ông, đàn bà và trẻ em.*

▷ **em.brace** *n* hành động ôm: *He held her in a warm embrace*: *Anh ấy giữ chặt cô ấy trong vòng ôm ấm áp.* o *She tried to avoid his embraces*: *Cô ấy cố tránh những cái ôm của anh ta.*

em.bras.ure /im'breiʒə(r)/ *n* [C] (a) khoảng mở trên bức tường trong nhà để đặt cửa ra vào hoặc cửa sổ, ở phía trong rộng hơn phía ngoài, nhất là của một lâu đài cổ. (b) khoảng mở tương tự như vậy ở một lâu đài, pháo đài, v.v... để bắn qua đó; **lỗ châu mai**.

em.broca.tion /ˌembrə'keiʃn/ *n* [U]

chất lỏng dùng để xoa lên cơ thể làm giảm đau, cứng cơ, v.v...; **dầu xoa**: *A bit of embrocation will soothe your bruised knee*: *Một chút dầu xoa sẽ làm dịu cái đầu gối thâm tím của anh.*

em.broider /im'brɔidə(r)/ *v* 1 [I, Tn, Tn.pr] ~ **A (on B)/ B (with A)** trang điểm (vải) bằng đường kim mũi chỉ; **thêu**: *She embroiders very well*: *Cô ấy thêu rất giỏi.* o *She embroidered flowers on the cushion (in gold thread)*: *Cô ấy đã thêu những bông hoa (bằng chỉ vàng) trên cái đệm.* o *She embroidered the cushion with flowers*: *Cô ấy thêu vào đệm những bông hoa.* 2 [Tn] *(fig)* thêm các chi tiết không có thật vào (câu chuyện, v.v...) để làm cho nó thú vị hơn: *embroider the truth, the tale, the facts, etc*: *thêu dệt sự thật, câu chuyện, thực tế, v.v...*

▷ **em.broid.ery** /-dəri/ *n* [U] 1 sự trang điểm bằng đường kim mũi chỉ: *a beautiful piece of embroidery*: *một tấm thêu đẹp* o *He's good at embroidery*: *Anh ấy giỏi thêu thùa.* 2 *(fig)* các chi tiết không có thật được thêu vào để gây ấn tượng: *A little embroidery made the story quite entertaining*: *Một chút thêu dệt thôi đã làm cho câu chuyện trở nên hoàn toàn thú vị.*

em.broil /im'brɔil/ *v* [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb/onseself (in sth)** lôi kéo ai/bản thân mình dính líu (vào một cuộc cãi nhau hoặc vào tình thế khó xử): *I don't want to become embroiled in their arguments*: *Tôi không muốn sẽ bị lôi kéo vào các cuộc tranh luận của họ.* o *They are embroiled in a war against their will*: *Họ đang bị lôi kéo vào một cuộc chiến tranh một cách bắt buộc.*

em.bryo /'embriəʊ/ *n* (*pl* ~**s** /-əʊz/) 1 (**a**) động vật hay thực vật non đang ở vào thời kỳ đầu của sự phát triển trước khi sinh ra (hoặc trước khi ra khỏi trứng hoặc hạt): *an aborted embryo*: *một cái thai bị sẩy.* Cf FOETUS. (**b**) *(fig)* kế hoạch, mưu đồ, v.v... ở thời kỳ ban đầu: *an embryo of an idea*: *sự phôi thai một ý tưởng* o [attrib] *The project is still at the embryo stage*: *Dự án đó vẫn còn đang ở thời kỳ phôi thai.* 2 (idm) **in embryo** tồn tại nhưng chưa phát triển: *My plans are still very much in embryo*: *Các kế hoạch của tôi vẫn còn đang rất phôi thai.*

▷ **em.bry.ology** /,embri'ɒlədʒi/ *n* [U] nghiên cứu khoa học về sự hình thành và phát triển của phôi, thai. **em.bry.olo.gist** *n* /,embri'ɒlədʒist/ chuyên gia về phôi, thai.

em.bry.onic /,embri'ənik/ *adj* [usu attrib] trong thời kỳ đầu của sự phát triển: *an embryonic foetus*: *bào thai thời kỳ trứng nước* o *(fig) The scheme is still in its embryonic stage*: *Kế hoạch vẫn đang ở thời kỳ phôi thai.*

em.cee /,em'si:/ *n (infml)* người chủ các nghi lễ; người chủ lễ: *Who was (the) emce of the show last night?*: *Ai là người chủ trì buổi trình diễn tối hôm qua?* Cf MC 1.

▷ **em.cee** *v* (*pt, pp* **emceed**) [I, Tn] hành động làm chủ lễ hoặc chủ trì (một sự kiện nào đó): *Who's emceeing (the show) tonight?*: *Ai sẽ chủ trì (buổi trình diễn) tối nay?*

emend /i'mend/ *v* [Tn] sửa các lỗi trong (ví dụ một văn bản trước khi in): *emend a passage in a book*: *chữa một đoạn trong quyển sách.*

▷ **emenda.tion** /,i:men'deiʃn/ *n* (**a**) [U] hành động sửa lỗi. (**b**) [C] vật được sửa lỗi: *minor emendations to the official statement*: *những sửa lỗi nhỏ trong bản tuyên bố chính thức.*

em.er.ald /'emərəld/ *n* đá quý màu xanh lục tươi; **ngọc lục bảo**: *two diamonds and an emerald*: *hai viên kim cương và một viên ngọc lục bảo* o [attrib] *an emerald ring*: *chiếc nhẫn ngọc lục bảo.*

▷ **em.er.ald** *adj, n* [U] (cũng **emerald 'green**) (về) màu lục tươi: *an emerald hat*: *chiếc mũ màu lục tươi.*

emerge /i'mɜ:dʒ/ *v* [I, Ipr] ~ **(from sth)** 1 (**a**) ra khỏi hoặc nhô lên (khỏi mặt nước, v.v...): *The swimmer emerged from the lake*: *Người bơi đã nhô lên mặt hồ.* o *The moon emerged from behind the clouds*: *Mặt trăng đã nhô ra khỏi đám mây.* (**b**) xuất hiện trong tầm nhìn hoặc nổi bật: *He emerged as leader at the age of thirty*: *Anh ấy nổi bật với cương vị là người lãnh đạo ở tuổi ba mươi.* 2 (về sự thật, ý tưởng, v.v...) được biết đến: *No new evidence emerged during the enquiry*: *Không có chứng cứ mới nào nảy ra trong quá trình điều tra.*

▷ **emer.gence** /-dʒəns/ *n* [U] hành động nổi lên: *her emergence as a well-known artist*: *Cô ấy nổi lên thành một nghệ sĩ danh tiếng.*

emer.gent /-dʒənt/ *adj* [usu attrib] trong quá trình nổi lên: *the emergent countries of Africa*: *các nước nổi lên của châu Phi,* tức là các nước đang trở thành độc lập về chính trị và hiện đại hóa, vv.

emer.gency /i'mɜ:dʒənsi/ *n* 1 [C, U] sự kiện hoặc tình huống nghiêm trọng đột ngột xảy ra đòi hỏi hành động ngay tức khắc: *You should only use this door in an emergency*: *Anh chỉ nên sử dụng cửa này trong tình trạng khẩn cấp.* o *The government has declared a state of emergency*: *Chính phủ đã tuyên bố tình trạng khẩn cấp,* ví dụ do chiến tranh, thiên tai, vv. o [attrib] *the emergency exit*: *lối ra khi khẩn cấp.* 2 [U] *(US)* = CASUALTY 3: [attrib] *the emergency ward*: *phòng cấp cứu.*

emer.itus /i'meritəs/ *adj* (thường đặt sau *dt* và viết hoa khi dùng làm danh hiệu) (về giáo viên đại học, nhất là giáo sư) đã nghỉ hưu nhưng vẫn giữ danh hiệu danh dự: *the emeritus professor of biology*: *giáo sư danh dự môn sinh vật* o *a professor emeritus*: *một giáo sư danh dự* o *Emeritus Professor Johnson*: *Giáo sư danh dự Johnson.*

em.ery /'eməri/ *n* [U] chất kim loại cứng được dùng (nhất là dưới dạng bột) để đánh bóng, làm nhẵn và mài; **bột mài**.

□ **'emery-board** *n* mảnh gỗ hoặc các tông nhỏ phủ bột mài, được dùng để giũa móng tay.

'emery-paper *n* giấy phủ bột mài, được dùng để làm nhẵn các mặt bằng; **giấy ráp**.

em.etic /i'metik/ *n, adj* (thuốc) gây nôn: *He was given an emetic (medicine) after eating poisonous berries*: *Người ta cho anh ấy uống thuốc gây nôn sau khi anh ăn phải quả mọng độc.*

emig.rate /'emigreit/ *v* [I, Ipr] ~ **(from...) (to...)** rời đất nước mình để đến và sống ở nước khác; **di cư**: *emigrate from Britain to Australia to find work*: *di cư từ Anh sang Úc để kiếm việc làm.* Cf IMMIGRATE.

▷ **emig.rant** /'emigrənt/ người di cư: *emigrants to Canada*: *người di cư tới Canada* o [attrib] *emigrant labourers*: *những lao động là người di cư*

emig.ra.tion /,emi'greiʃn/ *n* [U, C]: *the mass emigration of refugees in wartime*: *sự di cư ồ ạt của những người tỵ nạn trong thời gian chiến tranh.* o [attrib] *emigration officials*: *các quan chức phụ trách về di cư.*

émi.gré /'emigrei; *US* ˌemi'grei/ *n (tiếng Pháp)* người đã rời đất nước của mình, thường là vì các lý do chính trị; **người di cư**: *He was one of the émigrés who left France after the French Revolution*: *Ông ta là một trong những người di cư rời nước Pháp sau cuộc cách mạng Pháp.*

em.in.ence /'eminəns/ *n* 1 [U] trạng thái nổi tiếng hoặc xuất chúng: *reach eminence as a doctor*: *trở thành một bác sĩ nổi tiếng* o *rise to eminence in one's profession*: *vươn lên thành xuất chúng trong nghề nghiệp của mình.* 2 [C] *(dated or fml)* mảnh đất nhô lên; đồi; **mô đất**. 3 **Eminence** [C] danh hiệu của hoặc được dùng đối với giáo

chủ: *His/Your Eminence*: *Đức giáo chủ* o *Their/Your Eminence*: *các Đức giáo chủ.*

em.in.ent /'eminənt/ *adj* 1 (về người) nổi tiếng và xuất chúng: *an eminent architect*: *kiến trúc sư nổi tiếng* o *He is eminent both as a sculptor and as a portrait painter*: *Anh ấy là một nhà điêu khắc và vừa là một họa sĩ vẽ chân dung nổi tiếng.* 2 [usu attrib] (về các đức tính) nổi tiếng; nổi bật: *a man of eminent goodness*: *người đàn ông nổi tiếng hào hiệp.*

▷ **em.in.ently** *adv* một cách rõ ràng; nổi bật: *She seems eminently suitable for the job*: *Dường như cô ấy rất phù hợp với công việc đó.*

emir /e'miə(r)/ (cũng **amir**) *n* tước hiệu của các nhà cầm quyền theo đạo Hồi; **tiểu vương.**

▷ **emir.ate** /e'miəreit/ *n* địa vị, thế lực hoặc đất đai của tiểu vương đạo Hồi: *the United Arab Emirates*: *Các tiểu vương quốc Arập thống nhất.*

emis.sary /'emisəri/ *n* người được phái đi để đưa một bức điện (thường là bức điện có nội dụng xấu hoặc bí mật) hoặc để đàm phán; **phái viên; sứ thần.**

emis.sion /i'miʃn/ *n* 1 [U] *(fml)* phát ra hoặc bốc ra (về ánh sáng, nhiệt, mùi hương, mủ, chất lỏng từ cơ thể, vv): *the emission of light from the sun*: *ánh sáng phát ra từ mặt trời.* 2 [C] vật phát ra hoặc bốc ra; thải: *a nocturnal emission*: *sự xuất tinh ban đêm* (trong khi ngủ).

emit /i'mit/ *v* (**-tt**) [Tn] phát ra hoặc tỏa ra, bốc ra (cái gì); thải ra: *A volcano emits smoke, lava and ashes*: *Núi lửa phun ra khói, nham thạch và tro tàn.* o *She emitted a cry of pain*: *Cô ấy phát ra tiếng kêu đau đớn.* o *The cheese was emitting a strong smell*: *Pho mát đang bốc mùi nồng nặc.*

emol.li.ent /i'mɒliənt/ *n, adj* (chất) làm mềm và dịu da: *Use an emollient for dry skin*: *Hãy dùng thuốc làm mềm da đối với da khô.* o *an emollient cream*: *kem làm mềm da.*

emolu.ment /i'mɒljʊmənt/ *n* (usu *pl*) *(fml or rhet)* tìm kiếm được bằng làm thuê; tiền thù lao hoặc lương: *Her emoluments as a teacher amounted to £8500 a year*: *Lương giáo viên của cô ấy lên tới 8.500 pao một năm.* o *He was paid a modest emolument*: *Anh ấy được trả thù lao ở mức vừa phải.*

emo.tion /i'məʊʃn/ *n* 1 [C] xúc cảm mạnh mẽ ở bất cứ dạng nào: *Love, joy, hate, fear and jealousy are all emotions*: *Yêu, vui, ghét, sợ và ghen đều là các xúc cảm.* o *The speaker appealed to our emotions rather than to our minds*: *Người diễn thuyết đã lôi cuốn xúc cảm của chúng ta hơn là trí tuệ.* 2 [U] tình trạng bị kích động hoặc xáo lộn tâm trí hoặc (thường là) xúc cảm: *overcome by/with emotion*: *mất tự chủ do xúc động.* o *He spoke of his dead wife with deep emotion*: *Ông ta nói về người vợ quá cố của ông ta với sự xúc động sâu sắc.* o *She answered in a voice filled with emotion*: *Cô ta trả lời bằng một giọng đầy xúc động.*

▷ **emo.tional** /-ʃənl/ *adj* 1 [attrib] về sự xúc động: *emotional problems*: *những vấn đề tình cảm.* 2 gây ra hoặc thể hiện sự xúc động: *an emotional response*: *câu trả lời xúc động* o *emotional music, language*: *âm nhạc, ngôn ngữ gây xúc động.* 3 có những xúc động dễ bị kích thích: *an emotional man, actor, character, nature*: *người đàn ông, diễn viên, tính cách, bản chất dễ xúc động* o *She is embarrassingly emotional in public*: *Cô ấy thường xúc động bối rối trước công chúng.* **emo.tion.ally** /-ʃənəli/ *adv emotionally disturbed*: *bối rối xúc động.*

emo.tion.less *adj* không xúc động.

emo.tive /i'məʊtiv/ *adj* (về lời nói, vv) nhằm gây ra sự xúc động: *an emotive speech*: *một bài nói xúc động* o *Capital punishment is an emotive issue*: *Hình phạt tử hình là một vấn đề gây xúc động.*

em.panel (cũng **im.panel**) /im'pænl/ *v* (**-ll-**; *US* cũng **-l-**) [Tn] *(fml)* lên danh sách hoặc lựa chọn (ai) vào ban giám khảo.

em.pathy /'empəθi/ *n* [U] 1 khả năng hình dung được và chia xẻ cảm xúc, kinh nghiệm từng trải, vv của người khác; **đồng cảm:** *There is a strange empathy between the old lady and her grandson*: *Có một sự đồng cảm lạ lùng giữa bà già đó và đứa cháu trai của bà ta.* 2 khả năng đồng cảm với, ví dụ, một tác phẩm nghệ thuật mà mình đang nhìn vào và do vậy hiểu được ý nghĩa của nó.

em.peror /'empərə(r)/ *n* (*fem* **empress** /'empris/) người thống trị một đế chế: *the Roman emperors*: *các hoàng đế La Mã* o *The Emperor Napoleon*: *Hoàng đế Napoleon.*

em.phasis /'emfəsis/ *n* (*pl* **-ases** /-əsi:z/) [C, U] 1 sự xúc động mạnh hoặc nhấn mạnh vào một hay nhiều từ khi nói để làm rõ nghĩa hoặc thể hiện sự quan trọng: *give special emphasis to a phrase*: *có sự nhấn mạnh đặc biệt đối với một cụm từ.* 2 ~ **(on sth)** (việc đặt) ý nghĩa, giá trị hoặc tầm quan trọng đặc biệt vào (cái gì): *Some schools put/lay/place great emphasis on language study*: *Một số trường học đặt tầm quan trọng to lớn vào việc học ngôn ngữ.* o *The emphasis here is on hard work, not enjoyment*: *Sự nhấn mạnh ở đây là vào công việc nặng nhọc, chứ không phải vào hưởng thụ.*

▷ **em.phas.ize, -ise** /'emfəsaiz/ *v* [Tn] đặt sự nhấn mạnh vào (cái gì); đưa ra sự nhấn mạnh vào (cái gì); nhấn mạnh: *Which word should I emphasize?*: *Tôi nên nhấn mạnh từ nào?* o *He emphasized the importance of careful driving*: *Ông ấy nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lái xe cẩn thận.*

em.phatic /im'fætik/ *adj* 1 có, thể hiện hoặc sử dụng sự nhấn mạnh: *an emphatic denial*: *sự khước từ dứt khoát* o *He was most emphatic that I should go*: *Anh ta cứ nhất quyết rằng tôi nên đi.* 2 xác định và rõ ràng: *an emphatic victory*: *thắng lợi rõ ràng.* **em.phat.ic.ally** /-kli/ *adv.*

em.phys.ema /ˌemfi'si:mə/ *n* [U] *(y)* bệnh ảnh hưởng tới phổi và làm cho khó thở; **khí thũng.**

em.pire /'empaiə(r)/ *n* 1 [C] nhóm nước hoặc bang dưới sự thống trị của một người thống trị hoặc một thế lực cầm quyền; **đế chế:** *the Roman Empire*: *đế chế La Mã.* 2 [U] *(fml)* quyền chính trị tối cao: *the responsibilities of empire*: *trách nhiệm toàn quyền.* 3 [C] *(fig)* tổ chức thương mại lớn do một người hay một nhóm điều khiển: *a publishing empire*: *vương quốc xuất bản.*

□ **'empire-building** *n* [U] *(often derog)* quá trình cố ý giành thêm lãnh thổ, quyền thế, vv.

em.pir.ical /im'pirikl/ *adj* (về kiến thức) được dựa trên cơ sở quan sát hoặc thực nghiệm, không dựa vào lý thuyết. Cf TRANSCENDENTAL.

▷ **em.pir.ic.ally** /-kli/ *adv.*

em.piri.cism /im'pirisizəm/ *n* [U] việc sử dụng các phương pháp theo kinh nghiệm.

em.piri.cist /-sist/ *n* người làm việc theo lối kinh nghiệm.

em.place.ment /im'pleismənt/ *n* vị trí hoặc bệ đã được chuẩn bị để đặt một súng lớn hoặc nhiều súng.

em.ploy /im'plɔi/ *v* [Tn, Tn.pr, Cn.n/a, Cn.t] 1 ~ **sb (in/on sth); ~ sb (as sth)** giao việc cho ai đó, thường trả tiền công: *She hasn't been employed for six months now*: *Cô ấy không có việc làm đã sáu tháng nay.* o *They've just employed five new waiters*: *Họ vừa mới thuê năm người hầu bàn mới.* o *He's employed on the oil rigs*: *Anh ấy được thuê làm trên giàn khoan dầu.* o *She's employed as a taxi driver*: *Cô ấy được thuê làm lái xe tắc xi.* o *They employed him to look after the baby*: *Họ*

đã thuê nó trông nom đứa bé. **2** ~ **sb/sth (in/on sth)**; ~ **sth (as sth)** *(fml)* tận dụng ai/cái gì; chiếm (thời gian, sự chú ý, vv): *You could employ your spare time better*: *Anh có thể sử dụng thời gian rỗi của anh tốt hơn.* o *He was busily employed in cleaning his shoes*: *Anh ta bận rộn với việc lau chùi đôi giày của mình.* o *He employed his knife as a lever*: *Anh ta đã dùng con dao làm đòn bẩy.* o *The police employed force to open the door*: *Cảnh sát đã dùng vũ lực để mở cửa.*

▷ **em.ploy** *n* [U] *(fml)* dịch vụ hoặc sự làm thuê: *I left their employ after an argument*: *Tôi đã thôi không làm cho họ nữa sau một cuộc tranh cãi.* o *How long has she been in your employ?*: *Cô ấy đã làm thuê cho anh được bao lâu rồi?*

em.ploy.able /-əbl/ *adj* [usu pred] có thể thuê được, dùng được.

em.ployee /ˌemplɔiˈi:/ cũng im'plɔii:/ *n* người làm việc cho ai đó hoặc cho công ty được hưởng lương: *The manager sacked three employees*: *Giám đốc đã thải hồi ba người công nhân.*

em.ployer *n* người hoặc công ty thuê người khác: *They're not good employers*: *Họ không phải là những chủ tốt,* tức là họ đối xử tồi tàn với công nhân.

em.ploy.ment /imˈplɔimənt/ *n* [U] **1** (a) hành động thuê người làm: *The expansion of the factory will mean the employment of sixty extra workers*: *Việc mở rộng nhà máy có nghĩa là có công ăn việc làm cho sáu chục công nhân nữa.* (b) trạng thái được thuê làm công: *be in/out of regular full-time employment*: *có/không có việc làm thường xuyên.* 2 việc làm (nhất là việc làm thường xuyên được trả lương): *give employment to sb*: *tạo việc làm cho ai đó* o *find employment*: *tìm việc làm* o [attrib] *government employment office*: *cơ quan giới thiệu việc làm của chính phủ.* ⇨ Cách dùng xem TRADE[1].

□ **em'ployment agency** doanh nghiệp tư nhân giúp mọi người tìm việc làm và giúp giới chủ tìm người làm.

em.por.ium /imˈpɔ:riəm/ *n* (*pl* **-riums** or **-ria** /riə/) *(joc or fml)* **(a)** trung tâm buôn bán; chợ. **(b)** *(esp US)* cửa hàng lớn.

em.power /imˈpaʊə(r)/ *v* [Cn.t esp passive] *(fml)* trao quyền hành hợp pháp cho (ai) để hành động: *The new laws empower the police to stop anybody in the street*: *Luật mới cho quyền cảnh sát dừng bất cứ ai trên phố.* o *The lawyer was empowered to pay all her bills*: *Luật sư đó được trao quyền thanh toán tất cả các hóa đơn của cô ấy.*

emp.ress /ˈempris/ *n* **(a)** người phụ nữ thống trị một đế chế; **nữ hoàng**. **(b)** vợ hoặc vợ góa của hoàng đế; **hoàng hậu**.

empty[1] /ˈempti/ *adj* **1** (a) không có gì bên trong: *an empty box: một hộp rỗng* o *an empty lorry: chiếc xe tải trống không* tức là không chở hàng o *Your glass is empty: Cốc của anh không có gì.* (b) không có ai ở bên trong: *an empty house, room, chair, bus: ngôi nhà, căn buồng, chiếc ghế, chiếc xe buýt trống không* o *empty streets: các đường phố trống vắng* o *The cinema was half empty: Rạp chiếu bóng trống một nửa.* **2** (a) [pred] ~ **of sth** không có hoặc thiếu về (chất): *(fml) words empty of meaning: lời lẽ rỗng tuếch* (b) không có nghĩa hoặc mục đích: *empty threats, words, promises, dreams: những lời đe dọa, lời nói, lời hứa, giấc mơ hão* o *My life feels empty now the children have left home: Cuộc sống của tôi bây giờ cảm thấy trống vắng khi con cái vắng nhà.* **3** *(infml)* đói: *I feel jolly empty!: Tôi cảm thấy hết sức đói!* **4** (idm) **on an empty 'stomach** *chưa ăn gì*: *It's not good to drink on an empty stomach: Uống rượu lúc chưa ăn gì là không tốt.*

▷ **emp.ties** *n* [pl] *(infml)* các chai lọ, hộp, thùng, vv rỗng: *Put your empties on the doorstep for the milkman*: *Đặt các chai không của anh lên bậc cửa cho người đưa sữa (đến lấy).*

empti.ness /ˈemptinis/ *n* [U].

□ ˌ**empty-'handed** *adj* [pred] chẳng mang đến hoặc mang đi cái gì cả: *They always arrive at parties empty-handed*: *Họ luôn luôn đến dự tiệc tay không.* o *return empty-handed from an unsuccessful shopping trip*: *trở về tay không từ một chuyến đi mua hàng không thành công.*

ˌ**empty-'headed** *adj* (về con người) ngu đần và không biết phải trái: *an empty-headed young idiot*: *một thằng nhãi ngu đần.*

CÁCH DÙNG: **Empty** và **full** có cách dùng rộng rãi. Bất kỳ vật chứa hoặc tòa nhà nào đều có thể **full** (người hoặc vật) hoặc **empty**: *The theatre was almost empty last night*: *Tối qua, nhà hát hầu như empty* (trống rỗng, không có mấy người). o *This bottle was full yesterday and now it's empty*: *Hôm qua cái chai này full* (đầy) *nhưng bây giờ thì empty* (rỗng, không có gì). **Vacant** và **occupied** nói về việc sử dụng lâu dài một tòa nhà, vv: *There are some vacant offices on the third floor*: *Có một số phòng làm việc vacant* (còn bỏ không) *trên tầng ba.* o *All the flats are occupied now*: *Tất cả các căn hộ bây giờ đều occupied* (đã có người ở). Hai từ này cũng có thể nói về việc sử dụng ngắn hạn một cái phòng, vv: *The lavatory is vacant*: *Nhà vệ sinh vacant* (không có người). o *All the seats are occupied*: *Tất cả các ghế (chỗ ngồi) đều occupied* (đã có người ngồi).

empty[2] /ˈempti/ *v* (*pt, pp* **emptied**) **1** (a) [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (out) (onto/into sth)**; ~ **sth (of sth)** làm cho (cái gì) trống rỗng: *empty one's glass into the sink*: *đổ cốc của mình vào chậu rửa bát* o *empty (out) a drawer*: *trút hết cả ngăn kéo ra* o *He emptied his pockets of their contents*: *Anh ấy đã trút hết các thứ trong túi mình ra.* o *This dreadful film soon emptied the cinema of people*: *Bộ phim ghê sợ này chẳng bao lâu làm cho rạp chiếu bóng vắng tanh.* (b) [I, Ipr] ~ **(of sb/sth)** trở nên trống rỗng: *The streets soon emptied (of people) when the rain started*: *Các đường phố nhanh chóng vắng người khi trời đổ mưa.* o *The cistern empties in five minutes*: *Thùng chứa đó chảy hết trong vòng năm phút.* **2** (a) [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (out) (into/onto sth)** lấy ra nội dung bên trong của cái gì và đặt chúng vào một chỗ khác: *Have you emptied (out) the rubbish bin?*: *Anh đã đổ thùng rác chưa?* o *She emptied the milk into the pan*: *Cô ấy đổ hết sữa vào trong chảo.* o *We emptied the waste paper onto the floor*: *Chúng tôi đổ hết giấy lộn ra sàn nhà.* (b) [I, Ipr] ~ **(from/out of sth) (into/oto sth)** chảy hoặc đổ ra: *The water slowly emptied (from the cistern)*: *Nước đã rò rỉ hết ra (khỏi chiếc thùng chứa nước).* o *The Rhone empties into the Mediterranean*: *Sông Rhone đổ ra Địa Trung Hải.* o *The rubbish from the cart emptied onto the street*: *Rác rưởi từ chiếc xe ngựa rơi hết xuống đường phố.*

emu /ˈi:mju:/ *n* loại chim lớn ở Úc, chạy nhanh nhưng không thể bay; **đà điểu**.

emu.late /ˈemjʊleit/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (at sth)** *(fml)* cố làm tốt bằng hoặc hơn ai đó: *emulate her sister's sporting achievements*: *thi đua với các thành tích thể thao của chị cô ấy.* o *emulate her elder sister at the piano*: *ganh đua với chị cô ấy về chơi piano.*

▷ **emu.la.tion** /ˌemjʊˈleiʃn/ *n* [U] *(fml)* hành động hoặc trạng thái thi đua: *She worked hard in emulation of her elder sister*: *Cô ấy làm việc chăm chỉ để thi đua với chị mình.*

emul.sify /iˈmʌlsifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [I, Tn] trở thành thể sữa hoặc làm cho (cái gì) thành thể sữa: *The sauce has emulsified*: *Nước chấm đã trở thành*

thể sữa. o ***emulsify the oil***: *chuyển dầu thành thể sữa.*

emul.sion /i'mʌlʃn/ *n* [C, U] 1 chất lỏng màu kem trong đó các hạt dầu hoặc mỡ được phân bố đều; **thể sữa.** 2 thuốc hoặc sơn dưới dạng này: [attrib] ***emulsion paint***: *sơn thể sữa,* tức là sơn có mặt xỉn chứ không bóng khi khô. 3 chất bắt ánh sáng trên mặt phim ảnh.

en- (cũng **em-**) *pref* 1 (với các *dt* và *đgt* tạo nên các *đgt*) đưa vào hoặc đặt lên: ***encase***: *cho vào* (thùng, túi...) o ***endanger***: *làm nguy hiểm đến* o ***empanel***: *đưa vào ban giám khảo.* 2 (với các *tt* hoặc *dt* tạo nên các *đgt*) làm thành; làm cho trở thành: ***enlarge***: *mở rộng* o ***enrich***: *làm giàu* o ***empower***: *làm cho có khả năng.*

-en *suff* 1 (với các *dt* tạo nên các *tt*) được làm bằng: ***golden***: *bằng vàng* o ***wooden***: *bằng gỗ.* 2 (với các *tt* tạo nên các *đgt*) làm cho hoặc trở nên: ***blacken***: *làm đen* o ***sadden***: *làm cho buồn rầu.*

en.able /i'neibl/ *v* 1 [Cn.t] làm cho (ai) có khả năng làm cái gì bằng việc trao cho anh ta quyền hạn hoặc các phương tiện cần thiết: ***This pass enables me to travel half-price on trains***: *Giấy phép này cho quyền tôi đi lại bằng tàu hỏa chỉ mất nửa giá vé.* o ***A rabbit's large ears enable it to hear the slightest sound***: *Đôi tai lớn của thỏ làm cho nó có thể nghe thấy tiếng động nhỏ nhất.* 2 [Tn] làm cho (cái gì) có thể xảy ra: ***The conference will enable greater international co-operation***: *Hội nghị sẽ mở ra khả năng hợp tác quốc tế rộng lớn hơn.*

en.act /i'nækt/ *v* 1 [Tn esp passive] *(fml)* biểu diễn (một phần, cả vở kịch, vv) trên, hoặc cứ như trên sân khấu nhà hát: ***a one-act drama enacted by children***: *kịch một màn do trẻ em biểu diễn* o ***A strange ritual was enacted before our eyes***: *Một nghi lễ lạ lùng đang được trình diễn trước mắt chúng tôi.* 2 [Tn esp passive, Tf] (*fml or* luật) đề ra hoặc thông qua (một sắc lệnh): ***enacted by Parliament***: *được Quốc hội ban hành* o ***Be it further enacted that...***: *Còn quy định thêm rằng...*

▷ **en.act.ment** *n* 1 [U] *(fml or luật)* trình diễn, ban hành: ***the enactment of the drama***: *trình diễn một vở kịch* o ***the enactment of the new bill***: *thông qua một dự luật mới.* 2 [C] luật: ***The enactment states that...***: *Luật nói rằng...*

en.amel /i'næml/ *n* [U] 1 chất giống như thủy tinh được dùng để phủ bên ngoài kim loại, đồ gốm, vv để trang điểm hoặc để bảo vệ; **men**: ***Some of the enamel on this pan is chipped off***: *Một vài chỗ men trên cái chảo này đã bị bong ra.* o [attrib] ***enamel ware***: *đồ tráng men,* tức là hàng hóa được sản xuất ra như ấm, chảo, vv có phủ các lớp men cứng o ***enamel paint***: *sơn tráng men,* tức là sơn mà khi khô tạo ra một lớp phủ cứng, bóng. 2 lớp bên ngoài cứng bọc lấy răng; **men răng.**

▷ **en.amel** *v* (**-ll-**; *US* cũng **-l-**) [Tn] phủ hoặc trang trí (cái gì) bằng men: ***enamelled jewellery***: *đồ kim hoàn tráng men*

en.am.oured (*US* **en.am.ored**) /i'næməd/ *adj* [pred] ~ **of/with sth** *(fml or joc)* yêu thích (cái gì) hoặc vui mừng do (cái gì); **mê**: ***enamoured of the sound of one's own voice***: *mê âm thanh giọng nói của chính mình* o ***I'm not too enamoured with the idea of spending a whole day with him***: *Tôi không quá mê cái ý nghĩ tiêu khiển cả một ngày với anh ta.*

en bloc /ˌɒn 'blɒk/ *(tiếng Pháp)* tất cả cùng nhau; tất cả cùng một lúc: ***They left the meeting en bloc***: *Họ rời cuộc họp tất cả cùng một lúc.*

en.camp /im'kæmp/ *v* [I, Tn esp passive] ổn định ở trong trại (cắm trại): ***The soldiers are encamped in the forest***: *Quân lính đã cắm trại ở trong rừng.* o *(fig)* ***The strikers have been encamping outside the factory for weeks***: *Những người đình công cắm trại ở bên ngoài nhà máy đã hàng mấy tuần nay.*

▷ **en.camp.ment** *n* nơi quân đội, vv cắm trại.

en.cap.sul.ate /in'kæpsjʊleit/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in sth)** *(fml)* 1 bao bọc cái gì (cứ như là) trong một cái ống: ***This story encapsulates scenes from his childhood***: *Câu chuyện này đã gói gọn các cảnh tượng thời thơ ấu của ông ta.* 2 diễn đạt cái gì một cách vắn tắt; tóm tắt cái gì: ***The chairman's short statement encapsulates the views of the committee***: *Bài nói ngắn của ông chủ tịch đã thâu tóm các ý kiến của ủy ban.*

en.case /in'keis/ *v* [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (in sth)** *(fml)* bao bọc hoặc bao phủ cái gì bằng hộp, hòm, bọc: ***His broken leg was encased in plaster***: *Chân gẫy của anh ta đã được bó bột.* **-Avg** ⇨ -ANCE.

en.ceph.al.itis /ˌenkefə'laitis/ *n* [U] viêm não.

en.chant /in'tʃɑ:nt; *US* -'tʃænt/ *v* [Tn]: ***enchanted by/with the singing of the children***: *bị say mê bởi tiếng hát của trẻ em.*

▷ **en.chanted** /-id/ *adj* bị bỏ bùa mê: ***an enchanted garden***: *một khu vườn bị bỏ bùa mê,* ví dụ trong câu chuyện thần thoại.

en.chanter *n* người bỏ bùa mê, làm say mê.

en.chant.ing *adj* thích thú, thú vị: ***What an enchanting little girl***: *Thật là một cô bé thú vị!* **en.chant.ingly** *adv.*

en.chant.ment *n* 1 [U] bị bỏ bùa mê. 2 [C] điều làm say mê, thích thú. 3 [U] thích thú, thú vị: ***Dancing has lost all its enchantment for her***: *Nhảy đã mất hết tất cả sự lôi cuốn đối với cô ấy.*

en.chan.tress *n* /-tris/ người đàn bà bỏ bùa mê hoặc là người làm cho mê đắm: ***seduced by an enchantress***: *bị cám dỗ bởi một người đàn bà đẹp có sức hấp dẫn.*

en.circle /in'sɜ:kl/ *v* [Tn esp passive] tạo nên một vòng tròn, bao bọc: ***a lake encircled by trees***: *cái hồ có cây bao bọc xung quanh* o ***enemy troops encircling the town***: *quân địch bao vây thành phố.* ▷ **en.cir.cle.ment** *n* [U].

encl *abbr (thương)* gửi kèm theo; tài liệu gửi kèm theo (được dùng, ví dụ, ở cuối lá thư gửi cùng tài liệu).

en.clave /'enkleiv/ *n* vùng lãnh thổ nhỏ của một quốc gia bị bao bọc bởi lãnh thổ của quốc gia khác: ***British enclaves in Africa***: *các vùng đất của nước Anh ở châu Phi* o *(fig)* ***Switzerland was an enclave of peace in war-torn Europe***: *Thụy Sĩ từng là nơi có hòa bình lọt giữa cả châu Âu bị chiến tranh tàn phá.*

en.close /in'kləʊz/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** 1 (cũng **in.close**) dựng tường, rào, vv xung quanh cái gì: ***enclose a garden with a wall***: *quây vườn bằng một bức tường* o ***an enclosed order of monks***: *dòng tu kín của các thầy tu,* tức là dòng tu sống biệt lập với thế giới bên ngoài. 2 đặt cái gì trong phong bì, lá thư, gói bưu kiện, vv: ***I'll enclose your letter with mine***: *Tôi sẽ gửi kèm lá thư của anh cùng thư của tôi.* o ***A cheque for ten pounds is enclosed***: *Một tờ séc mười pao được gửi kèm theo.* o *(fml or thương)* ***Enclosed, please find...***: *Kèm theo đây là...*

en.clos.ure /in'kləʊʒə(r)/ *n* 1 **(a)** [U] việc rào đất đai lại: ***opposed to the enclosure of common land***: *chống lại việc rào đất đai công cộng.* **(b)** [C] (cũng **in.clos.ure**) mảnh đất đã được rào lại: ***She keeps a horse in that enclosure***: *Cô ấy nuôi con ngựa trong mảnh đất có hàng rào vây quanh kia.* o ***the members' enclosure***: *mảnh đất có hàng rào vây quanh của các thành viên,* ví dụ tại trường đua ngựa. 2 [C] vật được gửi

kèm theo (nhất là cùng với một lá thư): *several enclosures in the envelope*: *một vài tài liệu gửi kèm theo trong phong bì.*

en.code /in'kəʊd/ *v* [Tn esp passive] (a) chuyển (một bức điện tín, v.v...) thành mã; **mã hóa.** (b) *(vi tính)* chuyển (dữ liệu) thành dạng mã hóa để xử lý bằng máy vi tính. Cf DECODE.

en.co.mium /in'kəʊmiəm/ m (*pl* **-miums** or **-mia** /-miə/) *(fml)* sự ca ngợi ở mức rất cao bằng lời nói hoặc văn bản.

en.com.pass /in'kʌmpəs/ *v* [Tn] *(fml)* 1 chứa đựng hoặc bao gồm một vật gì: *The general arts course at the university encompasses a wide range of subjects*: *Lớp nghệ thuật tổng hợp ở trường đại học bao gồm rất nhiều môn học.* 2 (cũng **com.pass**) *(dated)* bao quanh: *a lake encompassed by mountains*: *một cái hồ được bao quanh bởi những dãy núi.*

en.core /'ɒŋkɔ:(r)/ *interj* (do khán giả kêu lên) Lại đi! Nữa đi!

▷ **en.core** *n* (tiếng kêu đế) người ta hát lại (một bài hát, v.v...) hoặc để một hoặc các diễn viên tiếp tục biểu diễn: *The violinist got an enthusiastic encore*: *Người nghệ sĩ vĩ cầm được khán giả yêu cầu biểu diễn lại tiếp một cách cuồng nhiệt.* o *The group gave three encores*: *Nhóm (nghệ sĩ) diễn lại ba lần* (theo yêu cầu người xem).

en.coun.ter /in'kaʊntə(r)/ *v* [Tn] *(fml)* 1 gặp hoặc bỗng thấy mình đối đầu với (một việc/ người khó chịu, nguy hiểm, khó khăn, v.v...): *I encountered many difficulties when I first started this job*: *Tôi đã gặp phải rất nhiều khó khăn khi tôi mới bắt đầu làm công việc này.* o *We encountered four enemy aricraft*: *Chúng tôi chạm trán với bốn máy bay địch.* 2 gặp (một người bạn, v.v...) một cách bất ngờ.

▷ **en.coun.ter** *n* ~ **(with sb/sth)** cuộc gặp gỡ (nhất là thù địch) một cách bất ngờ, bất thình lình: *an encounter with an enemy*: *chạm trán với kẻ thù* o *I had a brief encounter with an angry client*: *Tôi vừa phải đương đầu một chút với một bạn hàng đang trong cơn bực dọc.*

en.cour.age /in'kʌridʒ/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Dn.t] ~ **sb (in sth)** trao sự ủng hộ, niềm tin tưởng và hy vọng cho ai đó; **khuyến khích, khích lệ**: *Don't encourage bad habits in a child*: *Đừng khuyến khích thói quen xấu của trẻ.* o *He felt encouraged by the progress he'd made*: *Anh ta cảm thấy được khích lệ bởi những tiến bộ của mình.* o *Her parents encouraged her in her studies*: *Cha mẹ cô ta đã khuyến khích cô ta trong học tập.* o *encourage sb to lose weight*: *khuyến khích ai đó (tập tành, ăn kiêng...) để giảm cân.* 2 [Tn] giúp (một việc) phát triển; kích thích: *encourage exports*: *khuyến khích xuất khẩu.*

▷ **en.cour.age.ment** *n* ~ **(to sb) (to do sth)** (a) [U] hành động khích lệ: *shouts of encounragement*: *tiếng hò reo khích lệ.* (b) [C] điều có tác dụng khích lệ: *The teacher's words were a great encouragement to him*: *Những lời của thầy giáo là một sự khích lệ lớn đối với nó.* **en.cour.aging** *adj*: *encouraging words, news, signs*: *những lời nói, tin tức, dấu hiệu đầy khích lệ.* o *This year's sales figures are very encouraging*: *Những chỉ số bán ra của năm nay là hết sức khích lệ.* **en.cour.agingly** *adv.*

en.croach /in'krəʊtʃ/ *v* [I, Ipr] ~ **(on/upon sth)** *(fml)* vượt qua điều được coi là đúng hoặc tự nhiên hoặc (được mọi người) trông đợi; xâm nhập; **xâm phạm**: *encroach on sb's property*: *xâm phạm tài sản của ai.* o *encroach on the liberty of the individual*: *xâm phạm tự do cá nhân* o *The sea is gradually encroaching (on the land)*: *Biển đang lấn dần (đất liền),* tức là cuốn đất đi.

▷ **en.croach.ment** *n* ~ **(on/upon sth)** *(fml)* (a) [U] sự xâm phạm: *I resent the encroachment on my time*: *Tôi bực sự xâm phạm tới thời gian của tôi* (làm tôi mất thời gian). (b) [C] thứ đạt được do xâm lấn: *encroachments made by the sea upon the land*: *những khoảng biển lấn vào đất liền.*

en.crust /in'krʌst/ *v* 1 [usu passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** bao phủ (một bề mặt) bằng một lớp vỏ cứng hoặc một lớp bọc mỏng, rắn, đôi khi để trang trí; **khảm, nạm**: *a gold vase encrusted with diamonds*: *một chiếc bình vàng khảm kim cương* o *an encrusted wound*: *một vết thương đã se mặt.* 2 [I] đóng thành một lớp vỏ cứng: *Salt from the sea had encrusted on the dry sand*: *Muối từ biển đã đóng thành lớp trên cát khô.*

en.cum.ber /in'kʌmbə(r)/ *v* [usu passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (with sth)** 1 ngăn một người/vật không cho di chuyển hoặc hành động một cách tự do và dễ dàng; **làm vướng víu**: *Travelling is difficult when you're encumbered with two small children and a heavy suitcase*: *Việc đi lại quả là khó khăn khi bạn bị vướng víu bởi hai đứa trẻ nhỏ và một chiếc vali nặng.* o *encumbered with debts*: *vướng phải nợ nần.* 2 *(derog)* làm một vật gì ngổn ngang, bừa bộn: *a room encumbered with old and useless furniture*: *một căn phòng ngổn ngang đầy những thứ đồ gỗ cũ kỹ và vô dụng.*

▷ **en.cum.brance** /in'kʌmbrəns/ *n* [C] người hoặc vật gây trở ngại, vướng víu.

en.cyc.lical /in'siklikl/ *n* thư của giáo hoàng để phổ biến rộng rãi.

en.cyc.lo.pe.dia (cũng **-pae.dia**) /in,saikle'pi:diə/ *n* một cuốn hay một bộ sách cung cấp thông tin về mọi ngành tri thức, hoặc về một bộ môn nhất định với các mục được sắp xếp theo thứ tự ABC; **bách khoa thư**: *an encyclopedia of music*: *bách khoa thư âm nhạc* o *a children's encyclopedia*: *bách khoa thư trẻ em.*

▷ **en.cyc.lo.pedic** (cũng **-paedic**) /in,saikle'pi:dik/ *adj* có liên quan tới hoặc có kiến thức về nhiều bộ môn khác nhau; toàn diện: *encyclopedia knowledge*: *tri thức bách khoa.*

end[1] /end/ *n* 1 phần hoặc điểm xa nhất hay cuối cùng (của chiều dài của một vật); giới hạn tận cùng: *the end of a road, stick, line*: *cuối một con đường, đầu cái gậy, cuối một đường* o *the house at the end of the street*: *ngôi nhà ở cuối phố* o *join the end of the queue*: *đứng vào cuối hàng* o *the end of the tunnel*: *đoạn cuối của đường hầm* o *the west/east end of a town*: *khu phía Đông/Tây của thị trấn* o *We've travelled from one end of Britain to the other*: *Chúng tôi đi từ đầu này tới đầu kia nước Anh.* o [attrib] *the end house*: *căn nhà cuối dãy (cuối phố...)* o *the end carriage*: *toa cuối cùng trong một đoàn tàu.* 2 phần cuối của một sự vật; sự kết thúc, kết cục: *at the end of the day, month, year, century, etc*: *vào cuối ngày, tháng, năm, thế kỷ, v.v...* o *The end of a story*: *Kết cục của một câu chuyện.* o *He said he'd love her till the end of time*: *Anh ta nói anh ta sẽ yêu cô ấy mãi mãi.* o *the end of an era*: *sự kết thúc của một kỷ nguyên.* 3 mẩu nhỏ còn lại sau khi một vật đã được dùng: *a cigarette end*: *một đầu mẩu thuốc lá* o *candle ends*: *các mẩu nến* (chưa cháy hết). 4 *(often euph)* cái chết: *He's nearing his end*: *Ông ta đang sắp chết.* o *She came to an untimely end*: *Cô ấy chết không đúng lúc,* tức là chết trẻ. 5 mục tiêu hay mục đích: *gain/win/achieve one's ends*: *đạt được những mục tiêu của mình* o *with this end in view/to this end*: *nhằm mục đích này/vì mục đích này.* 6 nửa sân chơi thể thao, v.v... do một đội hay một đấu thủ chiếm giữ hay bảo vệ; **bên sân**: *At half-time the teams changed ends*: *Vào lúc (nghỉ) giữa hiệp, hai đội đổi*

sân. **7** một bộ phận hay phần được chia (nhất là trong công việc kinh doanh, v.v...) mà một người quan tâm: *We need someone to handle the marketing end of the business*: *Chúng ta cần có một người lo giải quyết việc tiếp thị trong công việc kinh doanh*. o *Are there any problems at your end?*: *Phần anh có khó khăn gì không?* **8** (idm) **at a loose end** ⇨ LOOSE[1]. **(be) at an end** kết thúc: *The war was at an end*: *Chiến tranh đã kết thúc*. **at the ˌend of one's ˈtether** không còn lại chút quyền lực, sự kiên trì và sức chịu đựng nào; **kiệt quệ**: *I've been looking after four young children all day and I really am at the end of my tether!*: *Tôi phải trông nom bốn đứa trẻ nhỏ suốt ngày và tôi hầu như đã kiệt sức!* **(be) at the end of sth** hết, không còn cái gì đó: *at the end of his patience*: *khi anh ta đã hết sự kiên trì*. **the ˌend of the ˈday** khi mọi việc đều được cân nhắc: *At the end of the day the new manager is no better than the previous one*: *Xét về mọi mặt thì ông quản lý mới cũng chẳng khá hơn ông trước*. **at one's wits' end** ⇨ WIT. **be at/on the receiving end** ⇨ RECEIVE. **be the end** *(infml)* là giới hạn của điều một người có thể chấp nhận; rất tồi tệ; khó chịu, v.v...: *This is the end - I'm never coming to this hotel again*: *Đến thế này là cùng - tôi sẽ không bao giờ đến khách sạn này nữa*. o *They really are the end!*: *Thật hết sức tồi tệ!* **bring sth/come/draw to an end** (làm cho một sự vật) kết thúc, thường là sau khi đã tồn tại một thời gian: *The battle finally brought the war to an end*: *Trận chiến đó rút cục đã kết thúc cuộc chiến tranh*. o *At last the meeting came to an end*: *Cuối cùng cuộc họp cũng đã kết thúc*. **burn the candle at both ends** ⇨ BURN[2]. **the business end** ⇨ BUSINESS. **come to a bad/sticky ˈend** do hành động của mình mà sẽ bị suy sụp, nhục nhã, trừng phạt, bị chết thê thảm, v.v...: *He'll come to a bad end one of these days*: *Một ngày kia, hắn sẽ có một kết cuộc tồi tệ*. o *I like films where the villain comes to a sticky end!*: *Tôi thích những bộ phim trong đó kẻ ác bị trừng phạt!* **a dead end** ⇨ DEAD. **an ˌend in itˈself** điều tự nó đã được coi là quan trọng, mặc dù có thể là nguyên nó có mục đích khác: *For the old lady buying the daily newspaper soon became an end in itself, since she really just wanted to chat with the shopkeeper*: *Đối với bà già, tự việc mua báo hàng ngày cũng trở thành mục đích, vì thực ra bà chỉ muốn tán gẫu với người bán hàng*. **the ˌend justifies the ˈmeans** *(tục ngữ)* ngay cả những biện pháp sai trái và không trung thực cũng có thể được cho phép nếu kết quả hay mục đích của hành động là tốt. **(reach) the ˌend of the ˈline/ˈroad** (đạt) tới điểm mà người ta không muốn, hoặc không thể tiếp tục như cũ: *It's sad that they got divorced but they had reached the end of the line together*: *Rất buồn là họ đã li dị, song họ không thể sống chung với nhau hơn được nữa*. **(not) the ˌend of the ˈworld** (không) hoàn toàn tồi tệ đối với một người: *You must realize that failing one exam is not the end of the world*: *Cậu phải nhận ra rằng trượt một kỳ thi chẳng phải là tận cùng của thế giới* (hoàn toàn thất bại). **(go to) the ˌends of the ˈearth** (đi đến) nhiều nơi xa xôi nhất trên thế giới; **(đi) cùng trời cuối đất**: *(fig) I'd go to the ends of the earth to see her again*: *Tôi sẽ đi cùng trời cuối đất để gặp lại nàng*. **end ˈon** đụng đầu vào nhau: *The two ships collided end on*: *Hai con tàu đâm đầu (hay va đuôi) vào nhau*. **ˌend to ˈend** thành hàng, nối đuôi nhau: *arrange the tables end to end*: *xếp bàn nối đuôi nhau*. **get hold of the wrong end of the stick** ⇨ WRONG. **go off the deep end** ⇨ DEEP[1]. **in the ˈend** cuối cùng, sau cùng, rút cục: *He tried many different jobs; in the end he became a postman*: *Anh ta thử rất nhiều nghề, cuối cùng trở thành một bưu tá*. **keep one's ˈend up** *(Brit infml)* tiếp tục vui vẻ và làm phận sự của mình mặc dù gặp khó khăn. **light at the end of the tunnel** ⇨ LIGHT[1]. **make an end of sth** *(fml)* kết thúc một sự vật. **make (both) ends meet** kiếm đủ tiền để sống không mắc nợ; cân đối được thu và chi: *Being out of work and having two young children, they found it impossible to make ends meet*: *Bị thất nghiệp và lại có hai con nhỏ, họ thấy không thể nào đủ sống được*. **make one's hair stand on end** ⇨ HAIR. **a means to an end** ⇨ MEANS[1]. **no end of sth** *(infml)* rất nhiều, rất lớn; **vô số**: *I've had no end of problems recently*: *Thời gian gần đây tôi gặp vô số việc rắc rối*. o *We had no end of trouble getting them to agree*: *Tôi gặp rất nhiều khó khăn trong việc thuyết phục để họ đồng ý*. **not/never hear the end of sth** ⇨ HEAR. **odds and ends** ⇨ ODDS. **on ˈend (a)** (dựng) thẳng lên: *He placed the box on (its) end and sat on it*: *Nó dựng cái hòm thẳng lên và ngồi lên đó*. **(b)** liên tục, không ngừng: *They argued for two hours on end*: *Chúng tranh luận suốt hai tiếng đồng hồ không ngừng*. **put an ˈend to one's life/oneself** tự sát. **put an end/a stop to sth** ngăn một việc tiếp tục xảy ra; xóa bỏ nó; **chấm dứt**: *The government is determined to put an end to terrorism*: *Chính phủ quyết tâm thanh toán nạn khủng bố*. **the thin end of the wedge** ⇨ THIN. **throw sb in at the deep end** ⇨ DEEP[1]. **to the bitter end** ⇨ BITTER. **without ˈend** không bao giờ chấm dứt hay kết thúc; **liên miên, bất tận**: *troubles without end*: *những vụ rắc rối liên miên* o *world without end*: *thế giới bất tận*.

□ **ˈendpapers** *n* [pl] những trang giấy (thường để trắng) dán vào phía trong bìa của một cuốn sách.

ˈend-product *n* sản phẩm cuối cùng của một qui trình sản xuất; **thành phẩm**.

end[2] /end/ *v* **1** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] làm cho một sự vật (kết thúc): *The road ends here*: *Con đường kết thúc ở đây*. o *How does this story end?*: *Câu chuyện kết thúc ra sao?* o *They decided to end their relationship*: *Họ quyết định chấm dứt quan hệ (với nhau)*. o *They ended the play with a song*: *Họ kết thúc vở diễn bằng một bài hát*. **2** (idm) **the be-all and end-all** ⇨ BE[1]. **ˌend it ˈall; ˌend one's ˈlife** tự vẫn: *He was so miserable that he seriously thought about ending it all*: *Hắn khốn khổ đến mức đã có ý nghĩ nghiêm chỉnh rằng hắn sẽ tự kết liễu đời mình*. **ˌend one's ˈdays (in sth)** sống phần còn lại của đời mình (trong một tình trạng hay ở một nơi nhất định): *The great singer ended his days in poverty*: *Người ca sĩ vĩ đại đã sống phần còn lại của đời mình trong nghèo khổ*. **3** (phr v) **end in sth (a)** có đuôi là, tận cùng bằng: *The word ends in -ous*: *Từ đó tận cùng bằng -ous*. **(b)** có kết cục là, có kết quả là: *Their long struggle ended in failure*: *Cuộc đấu tranh lâu dài của họ đã kết thúc thất bại*. o *The argument ended in tears*: *Cuộc tranh cãi đã kết thúc trong nước mắt*. o *The debate ended in uproar*: *Cuộc tranh luận cuối cùng trở thành một cuộc cãi lộn ầm ĩ*. **end sth off (with sth/by doing sth)** kết thúc một sự vật (một cách thích hợp hay thành công): *We ended off the meal with coffee and brandy*: *Chúng tôi kết thúc bữa ăn bằng cà phê và rượu mạnh*. o *He ended off his speech by telling a very funny joke*: *Ông ta kết thúc bài nói bằng một câu chuyện rất khôi hài*. **end up** đạt tới hay đi tới một nơi, một tình trạng hay hành động, nhất là bằng một con đường, một quá trình dài: *If you continue to steal you'll end up in prison*: *Nếu mày tiếp tục trộm cắp thì rồi cuối cùng mày sẽ vào tù*. o *After much discussion about holidays abroad we ended up in Cornwall*:

Sau khi bàn nhau mãi về kỳ đi nghỉ ở nước ngoài, cuối cùng chúng tôi quyết định là đi Cornwall. o *At first he refused to accept any responsibility but he ended up apologizing*: *Đầu tiên hắn chối mọi trách nhiệm nhưng cuối cùng hắn phải xin lỗi.* o *If he carries on driving like that, he'll end up dead*: *Nếu anh ta cứ tiếp tục lái xe như vậy có ngày anh ta sẽ bỏ mạng.*

▷ **end.ing** *n* kết thúc, nhất là của một câu chuyện, bộ phim, vở kịch hay một từ; **kết**: *a story with a happy ending*: *câu chuyện kết thúc có hậu (vui vẻ).*

en.dan.ger /in'deindʒə(r)/ *v* [Tn] gây nguy hiểm cho (một người/ vật): *Smoking endangered your health*: *Hút thuốc có hại cho sức khỏe của bạn.* o *The giant panda is an endangered species*: *Gấu mèo là một loài vật đang có nguy cơ tiệt chủng.*

en.dear /in'diə(r)/ *v* [Tn.pr] ~ **sb/oneself to sb** *(fml)* làm cho ai/bản thân được một người (khác) yêu hay thích: *Her kindness to my children really endeared her to me*: *Sự tử tế của bà ấy đối với các con tôi làm tôi rất quí bà ấy.* o *He managed to endear himself to everybody*: *Anh ta đã tìm cách làm cho mọi người yêu quý anh ta.*

▷ **en.dear.ing** *adj* gây hay đạt được sự cảm mến; **khả ái**: *an endearing remark, smile, habit*: *một lời nhận xét, một nụ cười, một thói quen, khả ái.* **en.dear.ingly** *adv.*

en.dear.ment *n* [C, U] một từ hay sự biểu lộ sự âu yếm: *He whispered endearments in her ear*: *Chàng thì thầm những lời âu yếm vào tai nàng.* o *'Darling' is a term of endearment*: *'Darling' là một cách gọi âu yếm.*

en.deav.our (*US* **-vor**) /in'devə(r)/ *n (fml)* một cố gắng hoặc nỗ lực: *Please make every endeavour to arrive punctually*: *Xin hãy gắng hết sức đến đúng giờ.* ▷ **en.deav.our** *v* [Tt] *(fml)* cố gắng: *They endeavoured to make her happy but in vain*: *Họ đã cố làm cô ta vui nhưng vô hiệu.*

en.demic /en'demik/ *n, adj* [often pred] (căn bệnh) thường thấy ở một nước, một khu vực hay trong một nhóm người nhất định: *Malaria is endemic in/to many hot countries*: *Bệnh sốt rét là căn bệnh thường thấy ở các nước nhiệt đới.* o *(fig) the violence endemic in the city*: *nạn bạo lực thường thấy trong thành phố.* Cf EPIDEMIC, PANDEMIC.

en.dive /'endiv; *US* -daiv/ *n* [C, U] 1 (*US* cũng **es.ca.role**) loại cây có lá quăn dùng làm món xa-lát; **rau diếp quăn.** 2 (*US*) = CHICORY.

end.less /'endlis/ *adj* 1 (dường như) bất tận: *endless patience*: *lòng kiên trì bất tận* o *an endless choice of things to do*: *một sự lựa chọn bất tận những điều cần làm* o *The hours of waiting seemed endless*: *Những giờ chờ đợi dường như bất tận.* 2 (nói về một sợi dây đai, dây xích, dây cáp, v.v...) có đầu nối liền với nhau, liên tục: *wheels in a machine driven by an endless belt*: *những bánh xe trong cỗ máy được kéo bởi một dây cu roa liên tục.* ▷ **end.less.ly** *adv.*

en.dorse /in'dɔ:s/ *v* [Tn] 1 viết tên mình vào phía sau (nhất là một tấm séc). 2 **(a)** viết những lời bình luận, v.v... trong hay phía sau (một tài liệu). **(b)** *(Brit)* ghi chi tiết hành vi phạm luật giao thông vào (bằng lái xe): *He's had his license endorsed for dangerous driving*: *Anh ta bị ghi vào bằng lái do đã lái xe ẩu.* 3 đưa ra sự tán đồng hay ủng hộ (chính thức) của mình đối với (một yêu sách, tuyên bố, v.v...): *I am afraid I can't endorse your opinion of the government's record*: *Tôi e rằng tôi không thể tán đồng với ý kiến của ông về thành tích của chính phủ.* 4 tuyên bố trong một mục đích quảng cáo rằng mình đã dùng và thích (một sản phẩm): *Well-known sportsmen can earn large sums of money from manufacturers by endorsing clothes and equipments*: *Các vận động viên nổi tiếng có thể kiếm được những khoản tiền khổng lồ từ các nhà sản xuất nhờ quảng cáo quần áo, thiết bị (thể thao) của họ.*

▷ **en.dorse.ment** *n* **(a)** [U] sự ghi tên đằng sau tấm séc, sự chấp thuận...: *the endorsement of a cheque*: *việc ghi tên đằng sau một tấm séc* o *official endorsement of the scheme*: *việc chính thức chấp thuận (hỗ trợ) cho ý đồ đó.* **(b)** [C] sự chấp thuận, tán đồng; chứng thực séc, ghi bằng lái...: *Her son has had two endorsements for speeding*: *Con trai bà ta đã bị ghi bằng lái xe hai lần vì chạy quá tốc độ.*

en.dow /in'dao/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (with sth)** cho tiền, tài sản, v.v... để cung cấp thu nhập thường xuyên cho (ví dụ một trường học, một trường cao đẳng, v.v...): *endow a bed in a hospital*: *cấp tiền cho một giường bệnh (trong bệnh viện).* 2 [Tn.pr usu passive] ~ **sb with sth** được phú cho (một đức tính, khả năng tốt): *She's endowed with intelligence as well as beauty*: *Cô ta được (trời) phú cho cả trí thông minh lẫn sắc đẹp.*

▷ **en.dow.ment** *n* 1 [U] hành động cho tiền, tài sản...: *the endowment of many schools by rich former pupils*: *nhiều trường được các học sinh cũ giàu có góp tiền ủng hộ.* 2 [C usu *pl*] tiền, tài sản, v.v... được tặng để làm nguồn thu: *The Oxford and Cambridge colleges have numerous endowments*: *Các trường cao đẳng Oxford và Cambridge có rất nhiều các khoản ủng hộ.* 3 [C usu *pl*] khả năng, tài năng thiên phú: *Not everyone is born with such endowments as you*: *Không phải ai sinh ra cũng có khả năng thiên phú như cậu.* **en'dowment policy** hình thức bảo hiểm nhân thọ trong đó một phần khoản tiền nhất định sẽ được trả vào một ngày cụ thể cho người được bảo hiểm hay cho những người phụ thuộc vào anh ta nếu anh ta chết trước ngày đó.

en.due /in'dju:; *US* -'du:/ *v* [Tn.pr usu passive] ~ **sb with sth** *(fml)* cho ai đó một đức tính, khả năng tốt: *endued with gentleness*: *có được tính dịu dàng.*

en.dur.ance /in'djuərəns; *US* -'duə-/ *n* [U] tình trạng hoặc sức chịu đựng: *He showed remarkable edurance throughout his illness*: *Anh ta chứng tỏ sức chịu đựng rất khá trong lúc ốm đau.* o *His treatment of her was beyond endurance*: *Cách cư xử của anh ta đối với cô ấy thật quá sức chịu đựng.* o [attrib] *The soldiers eventually completed the endurance tests*: *Cuối cùng thì những người lính cũng hoàn thành các cuộc kiểm tra sức chịu đựng,* tức là những cuộc kiểm tra thử xem họ chịu đựng các hoàn cảnh khắc nghiệt được bao lâu. o *(fig) Jane's party was more of an endurance test than anything else*: *Buổi liên hoan ở nhà cô Jane quả là giống một cuộc kiểm tra sức chịu đựng hơn bất cứ thứ gì khác.*

en.dure /in'djuə(r); *US* -'duər/ *v* 1 [I, Tn] chịu đựng hay trải qua (một việc đau đớn hay khó chịu) một cách kiên nhẫn: *endure toothache*: *chịu đựng sự đau răng* o *He endured three years in prison for his religious beliefs*: *Ông ta đã phải chịu ba năm tù vì tín ngưỡng tôn giáo của mình.* 2 [Tn, Tt, Tg] (nhất là trong những câu bị động) chịu đựng, tha thứ: *I can't endure that woman*: *Tôi không thể chịu nổi người đàn bà đó.* o *I can't endure to see/seeing children suffer*: *Tôi không thể chịu nổi khi nhìn thấy trẻ em phải chịu đau đớn.* 3 [I] tiếp tục tồn tại, kéo dài: *fame that will endure for ever*: *một tiếng tăm sẽ tồn tại mãi mãi* o *as long as life endures*: *chừng nào sự sống còn tồn tại.* o *These traditions have endured throughout the ages*: *Những truyền thống này đã tồn tại qua nhiều thời đại.*

▷ **en.dur.able** /-rəbl/ *adj* có thể chịu đựng được, chịu nổi: *He found boredom scarcely endurable*: *Anh ta thấy sự buồn chán hầu như không thể nào chịu nổi.* **en.dur.ing** *adj* tiếp tục tồn tại, kéo dài: *enduring memories*: *những ký ức dài lâu* o *an enduring peace*: *nền hòa bình lâu dài* o *Her influence was the most enduring of all*: *Ảnh hưởng của bà ta đã tồn tại lâu nhất so với tất cả (những người khác).* **en.dur.ingly** *adv.*

end.ways /'endweiz/ (cũng **end.wise** /'endwaiz/) *adv* 1 đầu đưa ra phía trước: *The table was pushed endways through the door*: *Cái bàn bị đẩy dọc qua cửa.* 2 nối đuôi nhau: *The child put the toy cars together endways*: *Đứa trẻ đặt những chiếc ô tô đồ chơi nối đuôi nhau.*

en.ema /'enimə/ *n* 1 dùng sơ-ranh bơm chất lỏng vào ruột (ví dụ để thụt sạch phân trước khi giải phẫu); **sự thụt**: *give a patient an enema*: *bơm thụt ruột bệnh nhân.* 2 chất lỏng dùng để thụt.

en.emy /'enəmi/ *n* 1 [C] người rất ghét hoặc muốn làm tổn thương hay tấn công một người/vật; **kẻ thù**: *Jane and Sarah used to be friends but now they are bitter enemies*: *Jane và Sarah vốn là bạn nhưng nay họ là những kẻ thù gay gắt của nhau.* o *His arrogance made him many enemies*: *Thái độ kiêu căng của anh ta làm cho anh ta có nhiều kẻ thù,* tức là nhiều người ghét anh ta. 2 **(a) the enemy** [Gp] lực lượng (vũ trang) của một quốc gia, một bên, v.v... đang có chiến tranh với nước mình, bên mình, v.v...; **quân địch**: *an encounter with the enemy*: *một cuộc chạm trán với quân địch* o *The enemy was/were forced to retreat*: *Quân địch buộc phải rút lui.* o [atrrib] *enemy forces, aircraft, ships, etc*: *quân địch, máy bay địch, tàu địch, v.v...* o *enemy propaganda*: *tuyên truyền của địch.* **(b)** [C] một thành viên của quân địch. 3 [C] bất cứ thứ gì gây tác hại hoặc làm yếu: *Povety and ignorance are the enemies of progress*: *Nghèo nàn và ngu dốt là kẻ thù của tiến bộ.* 4 (idm) **one's own worst enemy** ⇨ WORST. **carry the war into the enemy's camp** ⇨ CARRY.

en.ergy /'enədʒi/ *n* 1 [U] khả năng hoạt động hay làm việc với sức mạnh và sự hăng hái; **sinh lực, năng lực, nghị lực**: *She's full of energy*: *Cô ta tràn trề sinh lực.* o *His work seemed to lack energy*: *Công việc của anh ta có vẻ kém năng nổ.* o *It's a waste of time and energy*: *Thật là một sự lãng phí thời gian, công sức.* 2 **energies** [pl] sức lực của một người sẵn có để làm việc và làm các hoạt động khác: *I must concentrate my energies on decorating today*: *Ngày hôm nay tôi phải tập trung sức lực vào việc trang trí.* o *apply/devote all one's energies to a task*: *dùng/dành toàn bộ sức lực cho một nhiệm vụ.* 3 [U] *(lý)* năng lượng: *nuclear energy*: *năng lượng hạt nhân* o *electrical energy*: *điện năng* o *kinetic energy*: *động năng.* 4 [C] nhiên liệu hoặc các nguồn lực khác dùng để vận hành máy, v.v....: *It is important to conserve energy*: *Bảo tồn năng lượng là điều quan trọng.* o [attrib] *an energy crisis*: *khủng hoảng năng lượng.*

▷ **en.er.getic** /ˌenə'dʒetik/ tràn đầy hoặc được làm với sự năng nổ: *an energetic child*: *một đứa trẻ tràn đầy sinh lực* o *take some energetic exercise*: *tập một bài tập mạnh mẽ.* **en.er.get.ic.ally** /-kli/ *adv.*

en.er.gize, -ise /'enədʒaiz/ *v* [Tn] **(a)** truyền sinh lực cho ai, vật gì. **(b)** làm cho điện chạy tới (một thiết bị).

en.er.vate /'enəveit/ *v* [Tn] làm cho (ai) mất sức lực, làm yếu: *an enervating climate*: *một thứ khí hậu làm người ta mệt mỏi* o *a long, enervating illness*: *một trận ốm dài, mất sức.*

en famille /ˌɒn fæ'mi:/ *(tiếng Pháp)* ở nhà, ở trong gia đình: *I always enjoy winter evenings spent en famille*: *Tôi luôn cảm thấy thích thú được ở nhà vào những buổi tối mùa đông.*

en.fant ter.rible /ˌɒnfɒn te'ri:bl/ (*pl* **enfants terribles** /ˌɒnfɒn te'ri:bl/) *(tiếng Pháp often joc)* loại người (nhất là trẻ) có hành động, ý nghĩ, v.v... gây khó chịu, ngạc nhiên hay làm khó xử những người có lối suy nghĩ theo lẽ thường hơn: *Her advanced ideas have made her the enfant terrible of the art world*: *Những ý nghĩ tiên tiến của cô ta đã làm cho cô ta trở thành kẻ đảo thiên nghịch địa trong giới nghệ thuật.*

en.feeble /in'fi:bl/ *v* [Tn esp passive] *(fml)* làm cho yếu hay suy nhược: *enfeebled by a long illness*: *bị suy nhược bởi ốm lâu ngày.*

en.fold /in'fəuld/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (in/with sth)** *(fml)* bao bọc ai/vật gì, nhất là trong vòng tay mình; ghì hay ôm ai/vật gì: *He enfolded the child in an affectionate embrace*: *Anh ta ôm ghì đứa trẻ trong vòng tay âu yếm.*

en.force /in'fɔ:s/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on sb)** buộc mọi người phải tuân theo (một luật lệ, v.v...); làm cho một việc gì có hiệu lực: *The police are there to enforce the law*: *Cảnh sát có mặt ở đó để thực thi pháp luật.* 2 [Tn] làm cho một việc xảy ra hoặc đem lại một sự việc bằng sức mạnh; **buộc**: *enforced silence, discipline, idleness*: *sự yên lặng, kỷ luật, sự ngồi không do bắt buộc.* 3 [Tn] thêm sức mạnh, sức lực cho (một lập luận, một niềm tin, v.v...); **củng cố**: *Have you any statistics that would enforce your argument?*: *Anh có số liệu để củng cố lập luận của mình không?*

▷ **en.force.able** /-əbl/ *adj* có thể được thi hành: *Such a strict law is not easily enforceable*: *Một luật lệ nghiêm ngặt như vậy không phải dễ thi hành.*

en.force.ment *n* [U] sự buộc phải tuân theo hay được thi hành: *strict enforcement of a new law*: *sự thi hành nghiêm ngặt một luật lệ mới.*

en.franch.ise /in'frænʧaiz/ *v* [Tn esp passive] *(fml)* 1 cho (ai) cái quyền chính trị, nhất là quyền được bầu cử quốc hội: *In Britain women were enfranchised in 1918*: *Ở Anh, phụ nữ được hưởng quyền đi bầu từ năm 1918.* 2 giải phóng (nô lệ). ▷ **en.franch.ise.ment** /in'frænʧizmənt/ *n* [U].

Eng *abbr* 1 engineer(ing): *Tim Dale BSc (Eng)*: *Tim Dale, cử nhân khoa học (kỹ sư).* 2 England nước Anh; English người Anh, tiếng Anh.

en.gage /in'geidʒ/ *v* 1 [Tn, Cn.n/a] ~ **sb (as sth)** *(fml)* dàn xếp để tuyển dụng một người; thuê một người: *engage a new secretary*: *tuyển một thư ký mới* o *He's been engaged to decorate the house*: *Anh ta được thuê đến trang trí ngôi nhà.* o *She was engaged as an interpreter*: *Cô ấy được thuê làm phiên dịch.* 2 [Tn] *(fml)* chiếm hay thu hút (ý nghĩ, thời gian, v.v... của một người): *Nothing engages his attention for long*: *Chẳng có gì làm anh ta chú ý được lâu.* o *The woman's plight engaged our sympathy*: *Nỗi gian truân của người đàn bà gành được sự cảm thông của chúng tôi.* 3 [I, Tn] *(fml)* bắt đầu chiến đấu (với) một người: *Our orders are to engage (the enemy) immediately*: *Mệnh lệnh của chúng tôi là tiến đánh (quân thù) ngay lập tức.* o *The two armies were fiercely engaged for several hours*: *Hai đội quân giao chiến dữ dội trong vài giờ.* 4 **(a)** [I, Ipr] ~ **(with sth)** (về các bộ phận của một cỗ máy) khóa hoặc khớp với nhau: *The two cog-wheels engaged and the machine started*: *Hai bánh răng ăn vào khớp với nhau và cỗ máy chuyển động.* o *One cog-wheel engages with another*: *Một chiếc bánh răng khớp vào chiếc kia.* **(b)** [Tn] làm cho (các bộ phận máy) ăn vào với nhau, khớp với nhau: *engage the clutch/first gear*: *vào khớp ly hợp (côn)/số một,* ví dụ trong xe ôtô, khi lái. 5

[Tt] *(dated fml)* tự ràng buộc bởi một lời hứa; bảo đảm: ***a lawyer engaged to undertake the sale of the house immediately***: *một luật sư nhận lo việc bán ngôi nhà ngay lập tức.* **6** (phr v) **engage (sb) in sth** (làm cho một người) tham gia vào một việc: ***I have no time to engage in gossip***: *Tôi không có thời gian để tham dự vào những chuyện ngồi lê đôi mách.* o ***be engaged in politics, business***: *tham gia hoạt động chính trị, kinh doanh* o ***I engaged him in conversation***: *Tôi kéo anh ta vào câu chuyện.*

▷ **en.gaged** *adj* [usu pred] **1** (về một người) bận; có việc: ***I can't come to dinner on Tuesday; I'm otherwise engaged***: *Tôi không thể đến dự cơm tối thứ ba; tôi bận việc khác.* **2** *(Brit)* (*US* **busy**) (về đường dây điện thoại) bận: ***Sorry! That number's engaged***: *Xin lỗi! Số máy ấy đang bận.* o [attrib] ***the engaged tone/signal***: *tín hiệu máy bận,* tức là tín hiệu âm thanh báo cho người gọi (điện thoại) biết máy đang bận. **3** ~ **(to sb)** (về một hoặc hai người) đã đồng ý đám cưới; **đính hôn**: ***She's engaged to Peter***: *Cô ấy đã đính hôn với Peter.* o ***They're engaged (to be married)***:*Họ đã đính hôn với nhau.* o ***We've just got engaged***: *Chúng tôi vừa mới đính hôn.* o [attrib] ***an engaged couple***: *một cặp đã đính hôn.* **4** **(a)** (nhất là nhà vệ sinh) đang có người sử dụng. **(b)** (về chỗ ngồi, bàn, v.v...) giữ chỗ để sử dụng sau đó.

en.ga.ging *adj* có khả năng thu hút, giành được sự chú ý; hấp dẫn, quyến rũ: ***an engaging smile, manner, person***: *một nụ cười, một kiểu cách, một người quyến rũ.* **en.ga.gingly** *adv.*

en.gage.ment /in'geidʒmənt/ *n* **1** [C] thỏa thuận cưới; sự đính hôn: ***Their engagement was announced in the local paper***: *Việc họ đính hôn được công bố trên báo địa phương.* **2** [C] việc sắp đặt đến một nơi, gặp ai đó vào một thời gian ấn định; cuộc hẹn: ***I have several engagements for next week***: *Tuần tới tôi có vài cuộc hẹn.* o ***The orchestra has several concert engagements***: *Dàn nhạc đã có kế hoạch biểu diễn vài buổi hòa nhạc.* **3** [C] *(fml)* sự hứa hẹn hay bảo đảm chính thức, nhất là bằng văn bản: ***He doesn't have enough money to meet all his engagements***: *Anh ta không có đủ tiền để trả tất cả các khoản đã hứa hẹn (sẽ trả).* **4** [C] *(fml)* trận đánh: ***The general tried to avoid an engagement with the enemy***: *Viên tướng cố tránh một trận giao tranh với quân địch.* **5** [U] sự tuyển dụng, sự thuê: ***the engagement of three new assistants***: *việc tuyển dụng ba người trợ lý.* **6** [U] hành động hoặc kết quả của việc gài (các bộ phận của máy, v.v...): ***after engagement of the clutch***: *sau khi gài khớp ly hợp, gài côn.*

□ **en'gagement ring** nhẫn (thường có đá quý) mà người đàn ông trao cho người đàn bà khi họ đồng ý cưới nhau; **nhẫn đính hôn.**

en.gen.der /in'dʒendə(r)/ [Tn] *(fml)* là nguyên nhân của (một tình huống hoặc hoàn cảnh); **gây ra**: ***Some people believe poverty engenders crime***: *Một số người tin rằng nghèo đói gây ra tội phạm.*

en.gine /'endʒin/ *n* **1** máy có các bộ phận động để chuyển năng lượng như nhiệt, điện, v.v... thành động lực: ***This car has a new engine***: *Chiếc ôtô này có động cơ mới.* o ***a steam/diesel/petrol engine***: *động cơ hơi nước/ điêzen/ xăng.* **2** (cũng **lo.co.mot.ive**) đầu máy để kéo hoặc đẩy tàu hỏa: ***I prefer to sit facing the engine***: *Tôi thích ngồi* (tức là trong toa tàu) *quay về phía đầu tàu hỏa.* **3** *(arch)* dụng cụ hoặc phương tiện: ***engines of war***: *phương tiện chiến tranh,* ví dụ pháo o ***siege engines***: *các phương tiện bao vây.*

□ **'engine-driver** *n (Brit)* (*US* **en.gin.eer**) người lái đầu tàu hỏa.

en.gin.eer /,endʒi'niə(r)/ *n* **1** người thiết kế, xây dựng hoặc bảo hành động cơ, máy móc, cầu cống, đường ray, hầm mỏ, v.v...: ***a civil/mining/electrical/mechanical engineer***: *kỹ sư xây dựng/mỏ/điện/cơ khí.* **2** người có tay nghề điều hành một hay nhiều máy, nhất là trên tàu thủy hoặc máy bay: ***the chief engineer on a cruise liner***: *máy trưởng trên chiếc tàu biển chở khách du lịch.* **3** (*US*) = ENGINE-DRIVER (ENGINE). **4** quân nhân được huấn luyện để thiết kế và xây dựng các công trình quân sự; **công binh**: ***He's in the Royal Engineers***: *Anh ấy trong lực lượng công binh Hoàng gia,* tức là một của lục quân Anh.

▷ **en.gin.eer** *v* [Tn] **1** *(infml derog)* sắp đặt hoặc gây ra (cái gì), nhất là bằng cách bí mật hoặc xảo quyệt: ***His enemies engineered his downfall***: *Kẻ thù của anh ta đã gây ra sự suy sụp của anh ta.* o ***engineer a plot, scheme, revolt, etc***: *sắp đặt một âm mưu, kế hoạch, cuộc nổi loạn, v.v...* **2** xây dựng hoặc điều hành (cái gì) với tư cách kỹ sư.

en.gin.eer.ing /,endʒi'niəriŋ/ *n* [U] **(a)** ứng dụng kiến thức khoa học vào việc thiết kế, xây dựng và điều hành máy móc, các dịch vụ công cộng như đường, cầu, v.v..., thiết bị điện, hóa chất, v.v...; **khoa công trình**: ***civil/electrical/chemical/mechanical engineering***: *công trình xây dựng/điện/hóa chất/cơ khí.* o ***The new bridge is a triumph of engineering***: *Chiếc cầu mới đó là sự thắng lợi của khoa công trình.* **(b)** công việc, khoa học hoặc nghề nghiệp của kỹ sư: ***She's studying engineering at university***: *Cô ấy đang học nghề kỹ sư tại trường đại học.* o [attrib] ***an engineering degree***: *trình độ kỹ sư.*

Eng.lish /'iŋgliʃ/ *n* **1** [U] ngôn ngữ của Anh (England) được dùng ở Britain phần lớn các nước Khối thịnh vượng chung của Anh, ở Hợp chủng quốc Hoa Kỳ và một vài nước khác: ***He speaks excellent English***: *Nó nói tiếng Anh rất tốt.* o ***I must work to improve my English***: *Tôi phải chăm chỉ để nâng cao tiếng Anh của mình.* **2 the English** [pl v] người dân nước Anh (England) (đôi khi sử dụng nhầm lẫn để chỉ người dân Britain, tức là gồm cả người Scotland, người Wales và người Ireland). **3** (idm) **in plain English** ⇨ PLAIN. **the King's/Queen's 'English** tiếng Anh đúng, tiêu chuẩn: ***She speaks a dialect, not the Queen's English***: *Cô ấy nói tiếng địa phương chứ không phải tiếng Anh tiêu chuẩn.*

▷ **Eng.lish** *adj* **1** về nước Anh hoặc người Anh: ***the English countryside***: *nông thôn nước Anh* o ***English characteristics***: *các đặc tính của người Anh* o ***He is very English in his attitudes***: *Anh ta có thái độ rất Anh.* **2** [attrib] về, viết bằng hoặc nói bằng tiếng Anh: ***He's studying English literature***: *Anh ấy đang nghiên cứu văn học Anh.*

□ **,English 'breakfast** bữa ăn sáng, thường gồm có món ăn bằng ngũ cốc, thịt lợn muối xông khói và trứng luộc, bánh mì nướng và mứt cam và chè hoặc cà phê. Cf CONTINENTAL BREAKFAST (CONTINENT[1]).

the English 'Channel (cũng **the Channel**) khu vực biển giữa nước Anh và Pháp; **biển Măng-sơ.**

Englishman /-mən/ (*pl* **-men**), **Englishwoman** (*pl* **-women**) *ns* **1** người sinh ra ở nước Anh hoặc người có cha mẹ là người Anh hoặc người đã trở thành công dân Anh. **2** (idm) **an ,Englishman's ,home is his 'castle** *(tục ngữ)* nhà của người Anh là nơi riêng tư và an toàn của anh ta và anh ta có thể làm những gì anh ta muốn.

en.grave /in'greiv/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **B on A/ A (with B)** cắt hoặc khắc (từ ngữ, hình vẽ trang trí, v.v...) vào (mặt cứng nào đó): ***His initials were engraved on the cigarette case***: *Tên họ viết tắt của anh ta được khắc vào hộp thuốc lá.* o ***The cigarette case was engraved with his initials***: *Hộp thuốc lá được khắc tên họ viết tắt của anh ta.* o ***engraving a design on a metal plate***:

khắc hình trang trí trên bản kim loại. **2** [Tn.pr esp passive] ~ **sth on sth** *(fig)* làm cho (cái gì) có ấn tượng sâu sắc đối với (trí nhớ hoặc tâm trí): *Memories of that terrible day are forever engraved on my mind*: *Những ký ức về cái ngày khủng khiếp đó mãi mãi khắc sâu trong tâm trí tôi.*

▷ **en.graver** *n* người khắc các hình vẽ trang trí, v.v... vào đá, kim loại, v.v...

en.grav.ing /in'greiviŋ/ *n* **1** [U] nghệ thuật chạm hoặc khắc các hình vẽ trang trí vào kim loại, đá, v.v.... **2** [C] bức tranh được in ra từ bản khắc kim loại: *I bought an old engraving of the High Street*: *Tôi đã mua bức tranh cổ in khắc về High Street.*

en.gross /in'grəʊs/ *v* [Tn] **1** (usu passive) chiếm tất cả thời gian hoặc sự chú ý của (ai đó): *be engrossed in one's work*: *mải mê công việc của mình* o *an engrossing story*: *câu chuyện cuốn hút.* **2** *(luật)* viết (ví dụ một tài liệu pháp lý) bằng chữ to hoặc theo kiểu pháp lý chính thống.

en.gulf /in'gʌlf/ *v* [Tn esp passive] *(fml)* (về biển, lửa, v.v...) vây bọc (cái gì) hoặc làm cho (cái gì) biến mất; bao bọc: *a boat engulfed in/by the waves*: *chiếc thuyền bị những con sóng bao trùm* o *(fig) engulfed in silence, misery*: *chìm trong im lặng, khổ đau.*

en.hance /in'hɑ:ns; *US* -'hæns/ *v* [Tn] tăng cường (các phẩm chất tốt của ai/cái gì); làm cho (ai/cái gì) trông đẹp hơn: *enhance the status, reputation, position, etc of sb*: *nâng cao địa vị, thanh danh, uy thế, v.v... của ai đó* o *Those clothes do nothing to enhance her appearance*: *Quần áo đó chẳng làm tôn lên hình thức bên ngoài của cô ấy.*

▷ **en.hance.ment** *n* **(a)** [U] hành động làm tăng, nâng cao. **(b)** [C] vật làm tăng, nâng cao, đề cao.

en.igma /i'nigmə/ *n* vấn đề, con người, vật, hoàn cảnh, v.v... khó hiểu; điều thần bí: *I've known him for many years, but he remains something of an enigma to me*: *Tôi đã biết anh ta nhiều năm nay, nhưng anh ta vẫn là điều gì đó bí hiểm đối với tôi.*

▷ **en.ig.matic** /ˌenig'mætik/ *adj* khó hiểu, thần bí: *an enigmatic character, smile, statement*: *một tính cách, nụ cười, lời tuyên bố khó hiểu.* **en.ig.mat.ic.ally** /-kli/ *adv.*

en.join /in'dʒɔin/ *v* [Tn, Tn.pr, Tf, Dn.t] ~ **sth (on sb)** *(fml or luật)* áp đặt (một hành động hoặc sự ngăn cấm nào đó) đối với ai đó; ra lệnh: *He enjoined obedience on his followers*: *Ông ta đã bắt những người theo ông ta phải tuân lệnh ông ta.* o *The leader enjoined that the rules should be obeyed*: *Người lãnh đạo đã chỉ thị bắt phải tuân theo luật lệ.*

en.joy /in'dʒɔi/ *v* **1** [Tn, Tg] có được niềm vui thích từ (cái gì): *I enjoyed that meal*: *Tôi rất thích bữa ăn đó.* o *She enjoys playing tennis*: *Cô ấy khoái chơi quần vợt.* **2** [Tn] có (cái gì) là điểm lợi thế hoặc có ích lợi: *enjoy good health, a high standard of living, great prosperity, etc*: *có được sức khỏe tốt, mức sống cao, thịnh vượng lớn, v.v...* o *Men and women should enjoy equal rights*: *Đàn ông và đàn bà nên được hưởng các quyền bình đẳng.* **3** (idm) **en'joy oneself** vui thích; hạnh phúc: *He enjoyed himself at the party*: *Anh ấy rất vui thích tại bữa tiệc.* o *The children enjoyed themselves playing in the water*: *Bọn trẻ rất khoái trá đùa chơi dưới nước.* o *I hope you enjoy yourself this evening*: *Tôi hy vọng anh sẽ vui thích buổi tối hôm nay.*

▷ **en.joy.able** /-əbl/ *adj* mang lại niềm vui; thú vị: *an enjoyable weekend*: *một kỳ nghỉ cuối tuần thú vị* o *The film was quite enjoyable*: *Bộ phim rất thú vị.*

en.joy.ably /-əbli/ *adv.*

en.joy.ment /in'dʒɔimənt/ *n* **1** [U] niềm vui thích; sự thỏa mãn: *He spoiled my enjoyment of the film by talking all the time*: *Anh ta đã làm tôi mất hứng xem phim vì nói chuyện suốt buổi.* o *live only for enjoyment*: *sống chỉ để hưởng thụ.* **2** [C] *(fml)* thứ mang lại sự thích thú hoặc niềm vui: *Gardening is one of her chief enjoyments*: *Làm vườn là một trong những niềm vui thích chính của bà ấy.* **3** [U] *(fml)* có được và sử dụng: *the enjoyment of equal rights*: *việc được hưởng các quyền bình đẳng.*

en.kindle /in'kindl/ *v* [Tn] *(dated or fml)* **(a)** gây cho (ngọn lửa, sự tức giận, v.v...) bùng lên. **(b)** khích động sự tức giận, v.v... của (ai); khêu gợi.

en.large /in'lɑ:dʒ/ *v* **1 (a)** [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên rộng lớn hơn: *I want to enlarge the lawn*: *Tôi muốn mở rộng bãi cỏ.* **(b)** [Tn] làm lại (nhất là một bức ảnh) theo tỷ lệ kích cỡ lớn hơn: *The police had the photograph of the missing girl enlarged*: *Cảnh sát đã cho phóng to bức ảnh cô gái mất tích.* **2** [Ipr] ~ **on sth** nói hoặc viết thêm về cái gì đó; thêm chi tiết vào cái gì đó: *Can you enlarge on what has already been said?*: *Anh có thể mở rộng vấn đề mà anh đã nói không?*

▷ **en.large.ment** *n* **1** [U] hành động mở rộng hoặc được mở rộng: *He's working on the enlargement of the business*: *Anh ấy đang tiếp tục việc mở rộng kinh doanh.* **2** [C] vật được phóng to ra, nhất là bức ảnh: *enlargements of the wedding photographs*: *việc phóng to các bức ảnh cưới.* Cf REDUCTION.

en.lar.ger *n* thiết bị để phóng ảnh; **máy phóng**.

en.lighten /in'laitn/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (as to sth)** trao thêm kiến thức hoặc thông tin cho ai; giải thoát ai khỏi sự mê tín hoặc khỏi sự ngu dốt; **khai sáng**: *Can you enlighten me as to the new procedure?*: *Anh có thể làm sáng tỏ cho tôi về thủ tục mới được không?*

▷ **en.light.ened** *adj* [esp attrib] được giải thoát khỏi sự thành kiến, sự ngu dốt, sự mê tín, v.v... **khai sáng**: *in these enlightened days*: *trong thời đại ánh sáng này.* o *enlightened opinions, attitudes, ideas, etc*: *những quan điểm, thái độ, ý kiến, v.v... sáng tỏ.* o *an enlightened approach to teaching*: *một cách tiếp cận sáng tỏ trong dạy học.*

en.light.en.ment *n* [U] *(fml)* **1** hành động khai sáng hoặc tình trạng được sáng tỏ: *The teacher's attempts at enlightenment failed; I remained as confused as before*: *Các cố gắng của thầy giáo nhằm khai sáng đã thất bại, tôi vẫn lơ mơ như trước đây.* o *In an age of enlightenment such cruelty is unforgivable*: *Trong thời đại ánh sáng, sự tàn bạo như vậy là không thể tha thứ được.* **2 the Enlightenment** thời kỳ trong thế kỷ 18 ở Châu Âu, khi một vài nhà tư tưởng và nhà văn đã tin tưởng rằng lý trí và khoa học, chứ không phải là tôn giáo, sẽ thúc đẩy sự tiến bộ của nhân loại; **thời kỳ ánh sáng**.

en.list /in'list/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Cn.n/a] ~ **(sb) (in/for sth) (sb) (as sth)** **1** gia nhập hoặc làm cho (ai) gia nhập quân đội: *Have you enlisted yet?*: *Anh đã tòng quân chưa?* o *He enlisted as a soldier in the army as soon as he was old enough*: *Anh ấy đã tòng quân làm người lính trong quân đội ngay khi anh ấy đủ tuổi.* o *They enlisted four hundred recruits for the navy*: *Họ đã tuyển được bốn trăm tân binh cho hải quân.* **2 (a)** [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (in/for sth)** giành được (sự giúp đỡ, sự ủng hộ, v.v...): *I've enlisted te co-operation of most of my neighbours in my campaign*: *Tôi đã tranh thủ được sự hợp tác của hầu hết những người láng giềng trong cuộc vận động của tôi.* o *Can I enlist your help in raising the money?*: *Liệu tôi có thể giành được sự giúp đỡ của anh trong việc huy động tiền?* **(b)** [Tn, Cn.t] có được sự ủng hộ hoặc giúp đỡ của (ai): *We've enlisted a few volunteers to help clean the hall*: *Tôi đã kiếm được một vài người*

tình nguyện để giúp tôi dọn dẹp hội trường. o *Sarah has been enlisted to organize the party*: *Sarah đã được trưng dụng để tổ chức bữa tiệc.*

▷ **en.list.ment** *n* 1 [U] việc tòng quân hoặc tuyển quân. 2 [C] thời gian tòng quân.

□ **enlisted man** *(esp US)* lính bộ binh, hải quân hoặc không quân có cấp bậc dưới hạ sĩ quan; **binh nhì**.

en.liven /in'laivn/ *v* [Tn] làm cho (ai/cái gì) sống động hơn hoặc vui vẻ hơn; **làm sôi nổi**: *How can we enliven this party?*: *Chúng ta có thể làm thế nào để bữa tiệc này sôi nổi hơn được nhỉ?*

en masse /ˌɒn 'mæs/ *(tiếng Pháp)* thành một đám hoặc đám đông; tất cả cùng nhau: *Individually the children are delightful; en masse they can be unbearable*: *Riêng lẻ, thì trẻ em là điều rất thú vị; gộp lại, thì chúng có thể làm ta không thể chịu đựng nổi.* o *The Joneses are coming for lunch en masse — all twelve of them!*: *Toàn thể gia đình nhà Jones sẽ cùng nhau đến ăn bữa trưa — cả thảy mười hai người!*

en.mesh /in'meʃ/ *v* [Tn usu passive, Tn.pr] ~ **sb/sth (in sth)** *(usu fig)* làm vướng víu (như) mắc vào lưới: *He was enmeshed in a web of deceit and lies*: *Anh ta đã mắc vào một mớ những chuyện lừa đảo và dối trá.*

en.mity /'enməti/ *n* [U, C] trạng thái hoặc cảm giác là kẻ thù, sự thù địch: *I don't understand his enmity towards his parents*: *Tôi không hiểu nổi sự thù hằn của anh ta đối với cha mẹ mình.* o *Personal enmities must be forgotten at a time of national crisis*: *Cần phải quên đi thù hằn cá nhân khi quốc gia khủng hoảng.*

en.noble /i'nəubl/ *v* [Tn] *(fml)* 1 làm cho (ai) thành thành viên của giới quý tộc. 2 *(fig)* làm cho (ai) trở nên cao quý hoặc danh giá hơn: *In a strange way she seemed ennobled by the grief she had experienced*: *Thật lạ lùng, cô ấy dường như đã danh giá hơn bởi sự khổ đau mà cô ấy đã trải qua.*

▷ **en.no.ble.ment** *n* [U].

en.nui /ɒn'wi:/ *n* [U] sự chán ngắt về tinh thần do không có việc gì thú vị hoặc hứng thú để làm; gây ra cảm giác buồn chán: *Since losing his job, he has often experienced a profound sense of ennui*: *Từ khi mất việc làm, anh ta thường trải qua cảm giác buồn chán sâu sắc.*

enorm.ity /i'nɔ:məti/ *n* 1 [U] sự tàn ác dã man: *The enormity of the crime has shocked even experienced policemen*: *Sự dã man của tội ác đó đã làm choáng váng thậm chí cả những người cảnh sát từng trải.* 2 [C, usu *pl*] *(fml)* tội ác nghiêm trọng: *Such enormities would not be tolerated today*: *Ngày nay, những tội ác nghiêm trọng như vậy sẽ không thể tha thứ được.* 3 [U] *(infml)* kích thước to lớn; sự to lớn khổng lồ: *the enormity of the task of feeding all the famine victims*: *sự lớn lao của nhiệm vụ nuôi nấng tất cả các nạn nhân đói khổ.*

enorm.ous /i'nɔ:məs/ *adj* rất to lớn; rộng lớn: *an enormous amount of money*: *một khối lượng tiền khổng lồ.* o *an enormous house*: *một ngôi nhà đồ sộ.*

▷ **enorm.ously** *adv* đạt tới mức độ rất lớn: *enormously rich*: *vô cùng giàu có.* o *My tastes have changed enormously over the years*: *Sở thích của tôi đã thay đổi cực kỳ nhiều qua năm tháng.* o *I'm enormously grateful for your help*: *Tôi hết sức biết ơn sự giúp đỡ của anh.* **enorm.ous.ness** *n* [U].

enough[1] /i'nʌf/ *infef det* (được dùng trước *dt* số nhiều hoặc *dt* không đếm được) ~ **sth (for sb/sth)**; ~ **sth (for sb) to do sth** cần bao nhiêu có bấy nhiêu; đủ: *Have you made enough copies?*: *Anh đã sao đủ các bản chưa?* o *Have we got enough sandwiches for lunch?*: *Chúng ta đã có đủ bánh mì kẹp thịt cho bữa ăn trưa chưa?* o *Surely 15 minutes is enough time for you to have a coffee*: *Chắc chắn, 15 phút là đủ thời gian cho anh uống cà phê.* o *I've got enough money to pay for a taxi*: *Tôi có đủ tiền để trả tắc xi.* o *There isn't enough space for my address*: *Không có đủ chỗ để ghi địa chỉ của tôi.* o *(dated) There's food enough on the table*: *Có đủ thức ăn trên bàn.* o *We have time enough to get to the airport*: *Chúng tôi có đủ thời gian để đến sân bay.*

▷ **enough** *indef pron* 1 cần bao nhiêu có bấy nhiêu; **đủ**: *Six bottles of wine will be enough*: *Sáu chai rượu là đủ.* o *Is £100 enough for all your expenses?*: *Liệu 100 pao có đủ cho tất cả các chi tiêu của anh không?* o *I hope enough of you are prepared to help with the show*: *Tôi hy vọng có đủ người trong số các cô vui lòng giúp buổi trình diễn.* o *They were able to save enough of their furniture to fill a room*: *Họ có thể để dành được đủ đồ đạc để bày biện căn buồng.* 2 (idm) **e,nough is e'nough** *(tục ngữ)* nói thêm hoặc làm thêm là không cần thiết và có thể có hại. **have had e'nough (of sth/sb)** không thể hoặc không sẵn lòng chịu đựng được ai/cái gì đó thêm nữa; **chán ngấy**: *After three years without promotion he decided he'd had enough and resigned*: *Sau ba năm không được thăng chức, anh ta đã quyết định là thôi không chịu được nữa và từ chức.* o *I've had enough of her continual chatter*: *Tôi đã chán ngấy sự ăn nói huyên thiên không ngớt của cô ta.* o *I'm surprised you haven't had enough of him yet — I found him very boring*: *Tôi ngạc nhiên là cô vẫn chưa chán anh ta — tôi thấy anh ta rất hay quấy rầy.*

enough[2] /i'nʌf/ *adv* (được dùng sau *dgt, tt* và *pht*) 1 ~ **(for sb/sth)**; ~ **(to do sth/for doing sth)** đạt tới mức độ thỏa mãn; đủ: *You don't practise enough at the piano*: *Anh không tập pianô một cách đầy đủ.* o *Is the river deep enough for swimming/to swim in?*: *Liệu dòng sông đó có đủ độ sâu để bơi lội không?* o *At 14 you aren't old enough to buy alcohol*: *Ở tuổi 14, cậu chưa đủ tuổi để được mua rượu.* o *She isn't good enough for the exam*: *Cô ấy chưa đủ sức để đi thi.* o *I wish you'd write clearly enough for us to read it*: *Tôi mong anh sẽ viết đủ rõ cho chúng tôi đọc được.* 2 (được dùng để gợi ý rằng cái gì đó chỉ xứng đáng ca ngợi qua loa) ở một mức độ có ý nghĩa nào đó; một cách công bằng: *She plays well enough for a beginner*: *Cô ấy chơi khá hay so với một người mới tập.* 3 (idm) **curiously, oddly, strangely, etc enough** rất kỳ lạ, v.v... là: *Strangely enough, I said the same thing to my wife only yesterday*: *Rất kỳ lạ là tôi đã nói cũng điều ấy với vợ tôi chỉ mới ngày hôm qua.* **fair enough** ⇨ FAIR 2. **sure enough** ⇨ SURE.

en pass.ant /ˌɒn 'pæsɒn/ *(tiếng Pháp)* nhân tiện đi qua; tình cờ: *He mentioned en passant that he was going away*: *Nhân tiện anh ta cũng kể ra rằng anh ta sẽ đi xa.*

en.quire, en.quiry = INQUIRE, INQUIRY.

en.rage /in'reidʒ/ *v* [Tn esp passive] làm cho (ai) rất tức giận: *enraged at/by sb's stupidity*: *giận điên lên bởi sự ngu đần của ai đó.* o *His arrogance enraged her*: *Sự ngạo mạn của anh ta đã làm cho cô ấy tức điên lên.*

en.rap.ture /in'ræptʃə(r)/ *v* [Tn esp passive] *(fml)* làm cho (ai) tràn ngập hứng thú hoặc niềm vui lớn: *We were enraptured by the view of the mountains*: *Chúng tôi vô cùng thích thú bởi cảnh núi đồi.*

en.rich /in'ritʃ/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (with sth)** 1 làm cho ai/ cái gì giàu có hoặc phong phú hơn: *a nation enriched by the profits from tourism*: *một quốc gia giàu lên do lợi nhuận*

ngành du lịch đóng góp. **2** nâng cao chất lượng, hương vị, v.v... của cái gì: *soil enriched with fertilizer*: *đất được làm màu mỡ thêm bằng phân hóa học.* o *Reading enriches the mind*: *Đọc sách báo làm giàu trí tuệ.* ▷ **en.rich.ment** *n* [U].

en.rol (cũng *esp US* **en.roll**) /in'rəʊl/ *v* (-ll-) [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Cn.n/a] ~ **(sb) (in/as sth)** trở thành hoặc làm cho (ai) thành thành viên (của cái gì); **kết nạp**: *enrol in evening classes*: *ghi tên vào các lớp học buổi tối.* o *enrol new students*: *tuyển sinh viên mới.* o *We enrolled him as a member of the society*: *Chúng tôi đã kết nạp anh ta làm thành viên của hội.*

▷ **en.rol.ment** (cũng *esp US* **en.roll.ment**) *n* **(a)** [U] việc kết nạp hoặc được kết nạp: *the enrolment of five new members*: *việc kết nạp năm thành viên mới.* **(b)** [C] số lượng người được tuyển: *This school has an enrolment of 800 pupils*: *Trường này có số lượng học sinh được tuyển là 800.*

en route /ˌɒn 'ru:t/ ~ **(from...) (to...) (for...)** *(tiếng Pháp)* đang trên đường đi: *We stopped at Paris en route from Rome to London*: *Chúng tôi đã dừng lại Paris trên đường đi từ Rome tới London* o *They passed through Paris en route for Rome*: *Họ đã đi qua Paris trên đường đến Rome.*

Ens *abbr* Ensign thiếu úy (hải quân Mỹ).

en.sconce /m'skɒns/ *v* [Tn.pr esp passive] ~ **oneself/sb in sth** *(fml or joc)* ổn định cuộc sống hoặc ngồi gọn lỏn ở một nơi an toàn, bí mật, dễ chịu v.v.: *happily ensconced by the fire with a good book*: *ngồi gọn lỏn khoái trí bên cạnh lò sưởi với quyển sách hay trong tay.* o *We have ensconced ourselves in the most beautiful villa in the South of France*: *Chúng tôi đã náu mình trong một biệt thự đẹp nhất ở miền Nam nước Pháp.*

en.semble /ɒn'sɒmbl/ *n* **1** vật được nhìn toàn bộ; ấn tượng chung: *The arrangement of the furniture formed a pleasing ensemble*: *Sự sắp xếp đồ đạc trong nhà tạo thành một tổng thể dễ chịu.* **2** cả bộ áo quần rất hợp màu (nhất là của phụ nữ) được vẽ kiểu để mặc với nhau: *A pair of white shoes completed the striking ensemble*: *Đôi giày màu trắng đã hoàn chỉnh bộ áo quần nổi bật.* **3 (a)** khúc nhạc mà tất cả cùng biểu diễn hoặc hát với nhau; **khúc đồng diễn.** **(b)** nhóm nhạc công (ít hơn ở trong dàn nhạc) cùng chơi với nhau đều đặn: **đoàn nhạc công**: *a woodwind ensemble*: *đoàn nhạc kèn sáo bằng gỗ.*

en.shrine /in'ʃrain/ *v (fml)* **(a)** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in sth)** đặt hoặc giữ cái gì (trong thánh đường hoặc một nơi linh thiêng); **cất giữ**: *relics enshrined in a casket*: *thánh tích được cất giữ trong một tráp nhỏ.* o *memories enshrined in the heart*: *những kỷ niệm được lưu giữ trong lòng.* **(b)** [Tn] được dùng như một nơi cất giữ thiêng liêng cho (cái gì): *The constitution enshrines the basic rights of all citizens*: *Hiến pháp chứa đựng các quyền cơ bản của công dân.*

en.shroud /in'ʃraʊd/ *v* [Tn esp passive] *(fml)* phủ kín hoàn toàn; che khuất không nhìn thấy: *hills enshrouded in mist*: *những dãy đồi ẩn kín trong sương mù.* o *His background is enshrouded in mystery*: *Nguồn gốc xã hội của anh ấy được giấu kín trong bí mật.*

en.sign /'ensən/ *n* **1 (a)** (nhất là hải quân) cờ hoặc cờ hiệu. **(b)** *(Brit)* dạng riêng của cờ quốc gia treo trên tàu thủy; **cờ hiệu**: *the red/white/blue ensign*: *cờ hiệu đỏ/ trắng/ xanh.* **2** *(US)* sĩ quan ở cấp thấp trong hải quân; **thiếu úy.** **3** /'ensain/ *(Brit)* (formely) sĩ quan bộ binh cầm cờ của trung đoàn; **người cầm cờ.**

en.slave /in'sleiv/ *v* [Tn] (thường *fig*) trở thành nô lệ của (ai): *Her beauty enslaved many young men*: *Sắc đẹp của cô ta đã biến nhiều chàng trai trở thành nô lệ.* ▷ **en.slave.ment** *n* [U].

en.snare /in'sneə(r)/ *v* [Tn esp passive Tn.pr] ~ **sb/sth** (thường *fig*) bắt được ai/cái gì trong cái bẫy hoặc lưới; **đánh bẫy**: *ensnared by love*: *bị mắc bẫy trong tình yêu.* o *ensnare a rich husband*: *đánh bẫy một ông chồng giàu có.*

en.sue /in'sju:; *US* -'su:/ *v* [I, Ipr] ~ **(from sth)** xảy ra sau đó hoặc như là kết quả; tiếp theo: *Bitter arguments ensued from this misunderstanding*: *Những lời lẽ gay gắt là kết quả của sự hiểu lầm đó.* o *in the ensuing debate*: *trong cuộc tranh luận tiếp theo.*

en.suite /ˌɒn 'swi:t/ *(tiếng Pháp)* (về các phòng, v.v.) tạo thành một đơn nguyên riêng; **đi liền**: *Each bedroom in the hotel has a bathroom ensuite*: *Mỗi buồng ngủ trong khách sạn có một phòng tắm đi liền.*

en.sure (*US* **in.sure**) /in'ʃɔ:(r); *US* in'ʃʊər/ *v* **1** [Tn, Tf] làm cho chắc chắn, bảo đảm: *The book ensured his success*: *Quyển sách đảm bảo cho sự thành công của anh ta.* o *Please ensure that all the lights are switched off at night*: *Xin đảm bảo chắc chắn là tất cả các đèn ban đêm sẽ được tắt.* **2** [Dn.n] làm cho (ai) chắc chắn đạt được (cái gì); đảm bảo: *These pills should ensure you a good night's sleep*: *Những viên thuốc này chắc chắn sẽ đem lại giấc ngủ ngon cho anh.*

ENT /ˌi:en 'ti:/ *abbr (y)* ear, nose and throat: tai, mũi và họng: *an ENT specialist*: *nhà chuyên môn về tai mũi họng.*

-ent ⇨ -ANT.

en.tail /in'teil/ *v* **1** [Tn] làm cho (cái gì) trở nên cần thiết; kéo theo; **bắt phải**: *This job entails a lot of hard work*: *Công việc này đòi hỏi nhiều việc làm tích cực.* o *That will entail an early start tomorrow morning*: *Điều đó đòi hỏi ngày mai phải bắt đầu từ sáng sớm.* **2** [esp passive Tn, Tn.pr] ~ **sth (on sb)** *(luật)* để (đất đai) cho một dòng họ thừa kế sao cho không một ai trong số những người đó có thể đem cho hoặc bán đi; **cho kế thừa theo thứ tự**: *The house and estate are entailed on the eldest daughter*: *Nhà cửa và tài sản đã được giao cho người con gái đầu thừa kế theo thứ tự.* o *He would have sold the property long ago had it not been entailed*: *Anh ta chắc là bán hết của cải đã lâu nếu của cải đó không phải kế thừa theo thứ tự.*

▷ **en.tail** *n* **(a)** [U] sự thực hiện việc kế thừa theo thứ tự. (ENTAIL 2) đất đai điền sản. **(b)** [C] tài sản kế thừa theo thứ tự.

en.tangle /in'tæŋgl/ *v* [Tn esp passive Tn.pr] ~ **sb/sth/oneself (in/among/with) 1** làm cho ai/ cái gì/ bản thân trở nên bối rối, rối trí hoặc mắc phải (trong cái gì): *The bird got entangled in the wire netting*: *Con chim bị mắc vào lưới.* o *a fishing line entangled among the weeds*: *dây câu vướng vào đám cỏ dại.* o *Her long hair entangled itself in the rose bush*: *Mái tóc dài của cô ta bị vướng vào bụi hoa hồng.* **2** *(fig)* ai/ tự mình vướng víu (vào những tình huống khó khăn hoặc phức tạp): *become entangled in money problems*: *trở nên lúng túng trong vấn đề tiền bạc.*

▷ **en.tan.gle.ment** *n* **1** [U] sự làm mắc bẫy hoặc bị mắc bẫy. **2** [C] (usu *pl*) tình thế bị vướng mắc: *entanglements with the police*: *vướng mắc với cảnh sát.* o *emotional entanglements*: *những vướng mắc xúc động.* **3 entanglements** [pl] *(quân)* hàng rào cọc và dây thép gai để ngăn chặn bước tiến của quân địch.

en.tente /ɒn'tɒnt/ *n* (a) [C, U] sự hiểu biết thân thiện, nhất là giữa các nước khác nhau. (b) [CGp] nhóm hai hoặc nhiều nước có sự hiểu biết thân thiện với nhau; **hiệp ước thân thiện.** □ **,entente cordi'ale** /ˌkɔ:di'ɑ:l/ hiệp

ước thân thiện giữa hai chính phủ, nhất là giữa hai chính phủ Anh và Pháp.

en.ter /'entə(r)/ *v* **1** (**a**) [I, Tn] đến hoặc đi vào (cái gì): *Don't enter without knocking*: *Đừng vào mà không gõ cửa.* o *enter a room*: *bước vào phòng.* o *The train entered the tunnel*: *Tàu chui vào đường hầm.* o *Where did the bullet enter the body?*: *Viên đạn bắn vào người ở chỗ nào?* (**b**) [I] đến hoặc ra sân khấu; **ra**: *Enter Hamlet/Hamlet enters*: *Hamlét vào;* thí dụ các hướng dẫn về sân khấu trong các vở kịch in. **2** [Tn no passive]: *enter a school, college, university, etc*: *vào học ở trường, trung học, trường cao đẳng, đại học v.v.* o *enter the Army/Navy/Air Force*: *gia nhập lục quân, hải quân, không quân.* o *enter a profession*: *vào nghề.* o *enter the Church*: *trở thành thầy tu.* **3** [Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ sth (up) (in sth)** ghi (tên, chi tiết v.v.) vào sách; máy tính v.v.; ghi sổ cái gì; **đăng ký; nhập**: *I haven't entered your name and occupation yet*: *Tôi chưa ghi tên và nghề nghiệp của bạn vào sổ.* o *All expenditure must be entered (up) in the account book*: *Tất cả các phí tổn phải được kết toán vào sổ sách.* **4** [Tn] *(fml)* đưa ra để xem xét: *enter a plea of not guilty*: *đưa ra lời biện hộ vô tội.* o *enter a protest*: *đề nghị ghi lời phản kháng.* **5** (idm) **enter the lists (against sb)** thách thức ai hoặc nhận thách thức của ai về cuộc đấu. **6** (phr v) **enter into sth** (**a**) bắt đầu giải quyết cái gì: *Let's not enter into details at this stage*: *Chúng ta chưa nên đi sâu vào chi tiết trong lúc này.* (**b**) có khả năng hiểu biết và đánh giá cái gì: *enter into the spirit of an occasion*: *hiểu rõ tinh thần của công việc,* tức là bắt đầu thích và cảm thấy là một phần của điều đó. (**c**) (no passive) tạo thành một bộ phận của cái gì: *This possibility never entered into our calculations*: *Khả năng đó không bao giờ nằm trong tính toán của chúng tôi.* **enter into sth (with sb)** bắt đầu cái gì; mở ra cái gì: *enter into negotiations with a business firm*: *bắt đầu tiến hành thương lượng với một công ty kinh doanh.* o *(fig) I dared not enter into conversation with him*: *Tôi không dám bắt chuyện với hắn.* **enter on/upon sth** *(fml)* (**a**) khởi đầu cái gì; bắt đầu cái gì: *enter upon a new career*: *bắt đầu một sự nghiệp mới.* o *The President has just entered upon another term of office*: *Tổng thống vừa mới bắt đầu một nhiệm kỳ mới.* (**b**) *(luật)* nhận quyền sở hữu cái gì; bắt đầu được hưởng cái gì; **tiếp thu; tiếp nhận**: *He entered on his inheritance when he was 21*: *Nó bắt đầu tiếp nhận tài sản thừa kế khi nó 21 tuổi.* **enter (sb) for sth** ghi tên (của mình hoặc của người nào khác) tham gia thi đấu, cuộc đua v.v.; **đăng ký**: *I've entered for the high jump*: *Tôi đã ghi tên vào môn nhảy cao.* o *The teacher entered him for the examination*: *Thầy giáo đã ghi tên cho cậu ấy dự thi.* o *enter a horse for a race*: *đăng ký ngựa tham gia cuộc đua.*

en.teric /en'terik/ *adj* [usu attrib] thuộc về ruột: *enteric fever*: *bệnh thương hàn.*

▷ **en.ter.itis** /ˌentə'raitis/ *n* [U] viêm đường ruột: *suffering from enteritis*: *bị viêm ruột.*

en.ter.prise /'entəpraiz/ *n* **1** [C] công trình hoặc công việc kinh doanh, nhất là công trình khó khăn hoặc cần đến sự dũng cảm; **sự nghiệp**: *his latest business enterprise*: *sự nghiệp kinh doanh gần đây nhất của anh ta.* o *The music festival is a new enterprise which we hope will become an annual event*: *Cuộc liên hoan âm nhạc là một sự nghiệp mới mà chúng tôi hy vọng sẽ trở thành một sự kiện quan trọng hàng năm.* Cf VENTURE 1. **2** [U] lòng dũng cảm và tính tự nguyện cần phải có cho những công trình như thế; **tính táo bạo, dám làm**: *a woman of great enterprise*: *một người phụ nữ có đầu óc táo bạo.* o *He got the job because he showed the spirit of enterprise*: *Anh ta nhận được việc làm vì anh ta đã tỏ ra có tinh thần dám làm.* **3** (**a**) [U] sự tham gia vào công trình; hoạt động kinh doanh: *Conservative governments in Britain favour private enterprise rather than nationalization*: *Chính phủ bảo thủ ở Anh bênh vực các hoạt động kinh doanh tư nhân hơn là quốc hữu hóa.* (**b**) [C] công ty hoặc hãng kinh doanh: *one of the most successful enterprise of its kind*: *một trong những công ty thuộc loại kinh doanh thành công nhất.*

▷ **en.ter.pris.ing** *adj* có hoặc tỏ ra táo bạo, dám làm: *an enterprising young man*: *một người trẻ tuổi có đầu óc táo bạo.* o *She may not have been the cleverest candidate but she was certainly the most enterprising*: *Cô ta có thể không phải là ứng cử viên thông minh nhất, nhưng chắc chắn cô ta là người táo bạo nhất.*

en.ter.pris.ingly *adv.*

en.ter.tain /ˌentə'tein/ *v* **1** [I, Tn, Tn.pr] **~ sb (to sth)** tiếp ai như là khách; cung cấp thức ăn thức uống cho ai, nhất là tại nhà mình; **tiếp đãi; chiêu đãi**: *I don't entertain very often*: *Tôi không hay tiếp đãi thường xuyên.* o *They do a lot of entertaining*: *Họ hay chiêu đãi,* tức là thường mời dự liên hoan ăn uống v.v. o *Bob and Liz entertained us to dinner last night*: *Bob và Liz đã chiêu đãi chúng tôi ăn cơm tối qua.* **2** [Tn, Tn.pr] **~ sb (with sth)** vui chơi với ai; **giải trí; tiêu khiển**: *Could you entertain the children for an hour, while I make supper?*: *Bạn có thể vui chơi với các cháu độ một giờ trong lúc tôi chuẩn bị bữa cơm tối được không?* o *He entertained us for hours with his stories and jokes*: *Anh ta đã giải trí cho chúng tôi hàng tiếng đồng hồ bằng những chuyện kể và câu đùa của mình.* **3** [Tn] *(fml)* (không ở thời tiếp diễn) (**a**) sẵn sàng và vui lòng xem xét (cái gì): *He refused to entertain our proposal*: *Ông ta từ chối không muốn xem xét đề nghị của chúng tôi.* (**b**) giữ (cái gì) trong tâm trí hoặc cảm giác; **ấp ủ**: *entertain ideas, doubts, etc*: *ấp ủ những ý nghĩ, mối nghi ngờ v.v.*

▷ **en.ter.tainer** *n* người làm trò tiêu khiển (ENTERTAIN 2) nhất là chuyên nghiệp: *He's a popular television entertainer*: *Anh ta là một diễn viên làm trò vui nổi tiếng trên vô tuyến truyền hình.*

en.ter.tain.ing *adj* làm vui lòng và vừa ý; **thú vị**: *a very entertaining film*: *một bộ phim rất thú vị.* o *a most entertaining guest*: *người khách thú vị nhất.*

en.ter.tain.ingly *adv.*

en.ter.tain.ment *n* **1** [U] sự giải trí hoặc được giải trí; **cuộc tiêu khiển; cuộc giải trí**: *the entertainment of a group of foreign visitors*: *Cuộc giải trí của một nhóm khách nước ngoài.* o *He fell in the water, much to the entertainment of the children*: *Anh ta ngã xuống nước chủ yếu là để làm trò vui cho bọn trẻ con.* o *a place of entertainment*: *chỗ vui chơi giải trí.* **2** [C] điều làm cho vui thích; buổi biểu diễn công cộng (ở rạp hát, rạp chiếu bóng, rạp xiếc v.v.); **buổi biểu diễn**: *The local entertainments are listed in the newspaper*: *Các buổi biểu diễn ở địa phương đã được đăng trên báo.*

en.thral (cũng *esp US* **en.thrall**) /in'θrɔ:l/ *v* (**-ll-**) [Tn esp passive] chiếm được toàn bộ sự chú ý (của ai) như thể bởi ma thuật; hết sức thích thú; **làm say đắm; mê hoặc**: *enthralled by her beauty*: *say đắm bởi vẻ đẹp của cô ta.* ▷ **en.thral.ling** *adj*: *an enthralling performance*: *buổi biểu diễn làm say mê.* **en.thral.ment** (cũng *esp US* **en.thrall.ment**) *n* [U].

en.throne /in'θrəun/ *v* [Tn esp passive] *(fml)* tôn (vua, hoàng hậu) lên ngôi hoặc phong cho giám mục, nhất là với nghi lễ long trọng; tán tụng; **tấn phong**: *The queen was enthroned in an ancient abbey*: *Nữ hoàng hậu được*

làm lễ đăng quang trong một tu viện cổ. ▷ **en.throne.ment** *n* [U, C].

en.thuse /in'θju:z; *US* -θu:z/ *v* [I, Ipr] **(about/over sth/sb)** bày tỏ sự khâm phục hoặc quan tâm rất lớn đối với ai/ cái gì: *He hasn't stopped enthusing about his holiday since he returned*: *Từ ngày đi nghỉ về anh ấy không ngừng tán dương kỳ nghỉ của mình.* o *They all enthused over the new baby*: *Tất cả họ đều rất quan tâm đến đứa bé sơ sinh.*

en.thu.si.asm /in'θju:ziæzəm; *US* -'θu:-/ *n* ~ **(for/about sth)** 1 [U] cảm giác khâm phục hoặc quan tâm mạnh mẽ; sự thiết tha; **nhiệt tình**: *The proposal aroused little enthusiasm in the group*: *Lời đề nghị không gây được nhiều quan tâm trong nhóm.* o *feel no enthusiasm for/about an idea*: *cảm thấy không thiết tha đối với một ý kiến* o *an outburst of enthusiasm*: *sự bùng nổ của lòng say mê.* o *His enthusiasm made everyone else interested*: *Lòng nhiệt tình của anh ấy đã được mọi người chú ý.* 2 [C] đối tượng của cảm giác đó: *One of my great enthusiasms is music*: *Một trong những niềm say mê to lớn của tôi là âm nhạc.* o *Gardening is his latest enthusiasm*: *Công việc làm vườn là niềm say mê mới đây nhất của ông ta.*

▷ **en.thu.si.ast** /-'θju:ziæst; *US* -'θu:-/ *n* ~ **(for/about sth)** người đầy lòng say mê: *a sports enthusiast*: *người say mê thể thao.* o *an enthusiast for/about all kinds of pop music*: *người say mê về tất cả các loại nhạc pốp.*

en.thu.si.astic /in,θju:ziæstik; *US* -θu:-/ *adj* ~ **(about/over sth/sb)** tràn đầy nhiệt tình: *He doesn't know much about the subject, but he's very enthusiastic*: *Anh ta không biết nhiều về vấn đề, song anh ta lại rất nhiệt tình.* o *She's very enthusiastic about singing*: *Cô ta rất say mê hát.* **en.thu.si.ast.ic.ally** /-kli/ adv: *She greeted him enthusiastically with a kiss*: *Cô ta nồng nhiệt chào mừng anh ấy bằng một cái hôn.*

en.tice /in'tais/ *v* [Tn, Tn.pr, Tn.p, Cn.t] ~ **sb (away) (from sth)**; ~ **sb (into sth/doing sth)** cố gắng cám dỗ hoặc thuyết phục ai, thường bằng cách tặng cái gì thú vị hoặc phần thưởng; **lôi cuốn; nhử**: *Advertisements are designed to entice people into spending money/to spend money*: *Các tờ quảng cáo được trình bày để cám dỗ người ta trong việc tiêu tiền.* o *He enticed the young girl away from home*: *Nó rủ rê cô gái trẻ đi xa nhà.*

▷ **en.tice.ment** *n* 1 [U] sự cám dỗ hoặc bị cám dỗ: *the enticement of a child into a car*: *sự cám dỗ của chiếc xe ôtô đối với đứa bé.* 2 [C] vật cám dỗ; **sự lôi kéo**: *There were so many enticements offered that I could not refuse the job*: *Người ta đưa ra nhiều thứ để lôi kéo làm cho tôi không thể nào từ chối công việc được.*

en.ti.cing *adj* hấp dẫn hoặc quyến rũ: *quite an enticing offer*: *lời mời chào thật hấp dẫn.* o *An enticing smell came from the bakery*: *Một mùi thơm quyến rũ từ lò bánh mì tỏa đến.* **en.ti.cingly** *adv.*

en.tire /in'taiə(r)/ *adj* [attrib] không có phần nào để lại; toàn bộ; hoàn toàn: *The entire village was destroyed*: *Toàn bộ làng mạc đã bị phá hủy.* o *I've wasted an entire day on this*: *Tôi đã phí mất cả một ngày về việc đó.* o *We are in entire agreement with you*: *Tôi hoàn toàn đồng ý với anh.*

▷ **en.tirely** *adv* hoàn toàn: *entirely unnecessary*: *hoàn toàn không cần thiết.* o *Although they are twins, they look entirely different*: *Mặc dầu là anh em sinh đôi, nhưng họ trông hoàn toàn khác nhau.* o *I'm not entirely happy with that idea*: *Tôi không hoàn toàn vui sướng vì ý nghĩ đó.*

en.tir.ety /in'taiərəti/ *n* [U] trạng thái được toàn vẹn; tính trọn vẹn: *We must examine the problem in its entirety*: *Chúng ta cần xem xét vấn đề trong tính toàn vẹn của nó,* tức là trong toàn bộ chứ không phải chỉ từng phần.

en.title /in'taitl/ *v* 1 [Cn.n usu passive] đặt đầu đề cho (quyển sách, vở kịch, v.v.): *He entitled the book "Savage Love"*: *Ông ấy đặt tên cho quyển sách là "Tình yêu hoang dã".* o *She read a poem entitled "The Apple Tree"*: *Cô ta đọc bài thơ nhan đề "Cây táo".* 2 [Tn.pr esp passive Tnt] ~ **sb to sth** cho ai quyền được có hoặc được làm cái gì: *You are not entitled to unemployment benefit if you have never worked*: *Anh không có quyền hưởng trợ cấp thất nghiệp nếu anh chưa bao giờ làm việc cả.* o *After a hard day's work she felt entitled to a rest*: *Sau một ngày làm việc tích cực, chị ấy thấy có quyền nghỉ.* o *This ticket doesn't entitle you to travel first class*: *Với vé này, anh không có quyền đi hạng nhất.*

▷ **en.ti.tle.ment** *n* 1 [U] sự có quyền (ENTITLE 2) hoặc được cho quyền: *We have no record of your entitlement to free travel*: *Chúng tôi không có văn bản về việc anh được quyền đi không mất tiền.* 2 [C] điều mà ta được quyền có: *Have you all claimed your full holiday entitlements?*: *Tất cả các bạn đã đòi hỏi quyền đi nghỉ đầy đủ chưa?*

en.tity /'entəti/ *n* 1 [C] vật tồn tại thực sự và rõ rệt; **thực thể**: *a separate political entity*: *một thực thể chính trị riêng biệt.* 2 [U] *(fml)* sự tồn tại của một vật (khác với phẩm chất, mối quan hệ của nó với các vật khác v.v.); **sự tồn tại**.

en.tomb /in'tu:m/ *v* [Tn usu passive] *(fml)* (a) đặt (người hoặc con vật) vào trong nấm mồ; **chôn cất; chôn vùi**: *Many people were entombed in the rubble of the bombed buidings*: *Nhiều người đã bị chôn vùi trong đống gạch vụn của những tòa nhà bị trúng bom.* (b) dùng làm mộ cho (người hoặc thú vật).

en.to.mo.logy /,entə'mɒlədʒi/ *n* [U] việc nghiên cứu khoa học về sâu bọ; **khoa sâu bọ**: *His hobby is entomology*: *Sở thích riêng của anh ta là khoa sâu bọ.*

▷ **en.to.mo.lo.gical** /,entəinə'lɒdʒikl/ *adj.*

en.to.mo.lo.gist /-dʒist/ *n* người nghiên cứu hoặc chuyên gia về khoa sâu bọ.

en.tour.age /,ɒntʊ'rɑ:ʒ/ *n* [CGp] tất cả những người đi theo hoặc hộ tống một người quan trọng; **đoàn hộ tống, tùy tùng**: *the President and his entourage*: *Tổng thống và đoàn tùy tùng của ông.* o *(fig) She always has an entourage of admiring young men*: *Cô ta luôn luôn có một đám tháp tùng trẻ tuổi ngưỡng mộ.*

en.trails /'entreilz/ *n* [pl] cơ quan nội tạng của người hoặc động vật, đặc biệt là ruột; **lòng**: *The dish was made from the entrails of a sheep*: *Món ấy nấu với lòng cừu.*

en.trance[1] /'entrəns/ *n* 1 [C] ~ **(to sth)** chỗ mở, cổng, cửa lớn, lối đi, v.v. để người ta đưa cái gì vào; **lối vào**: *Where's the entrance to the cave?*: *Lối vào hang ở chỗ nào?* o *There is a front and a back entrance to the house*: *Có lối vào ở đằng trước và đằng sau nhà.* o *I'll meet you at the entrance to the theatre*: *Anh sẽ gặp em ở cửa rạp hát.* 2 [U, C] ~ **(into/onto sth)** đến hoặc vào; đi vào: *the Prime Minister's entrance into office*: *Ông thủ tướng bước vào văn phòng làm việc* o *The hero makes his entrance (on stage) in Act 2*: *Nhân vật chính bước ra (sân khấu) ở Màn 2.* o *An actress must learn her entrances and exits*: *Một nữ diễn viên phải học thuộc khi nào vào khi nào ra,* tức là lúc nào bước ra sân khấu và lúc nào vào. 3 [U] ~ **(to sth)** quyền gia nhập; sự kết nạp: *They were refused entrance to the club*: *Chúng nó bị từ chối không được gia nhập câu lạc bộ.* o [attrib] *a university entrance examination*: *một kỳ thi vào đại học.* o *an entrance fee*: *tiền vào cửa, tiền gia nhập,* tức là tiền

nộp để được vào một cuộc triển lãm v.v. hoặc để tham gia câu lạc bộ, hội, v.v.

en.trance² /in'trɑ:ns; *US* -'træns/ *v* [usu passive Tn, Tn.pr] ~ **sb (by/with sth)** làm cho ai tràn ngập xúc động và thích thú sâu sắc như thể bị mê hoặc: *entranced at the beautiful sight*: *bị mê mẩn bởi cảnh trí đẹp đẽ.* o *They were completely entranced by/with the music*: *Chúng nó hoàn toàn bị âm nhạc mê hoặc.* o *We sat entranced by her beauty*: *Chúng tôi ngồi mê mẩn trước vẻ đẹp của bà ta.*

ent.rant /entrənt/ *n* 1 ~ **(for sth)** người hoặc động vật đăng ký, nhất là để dự cuộc đua, cuộc đấu hoặc cuộc thi; **người đăng ký tên**: *There are fifty entrants for the dog show*: *Có năm mươi con chó được đăng ký tham gia cuộc trưng bày chó.* o *university entrants*: *những người ghi tên thi vào đại học.* 2 ~ **(to sth)** người mới vào nghề: *an entrant to the diplomatic service*: *người mới vào làm công việc ngoại giao.* o *women entrants to the police force*: *những người phụ nữ mới tham gia lực lượng cảnh sát.*

en.trap /in'træp/ *v* (**-pp-**) [esp passive Tn, Tn.pr] *(fml)* 1 ~ **sb/sth (by/in sth)** bắt được ai/ cái gì ở trong bẫy; đánh bẫy. 2 ~ **sb (into doing sth)** lừa đảo hoặc phỉnh gạt ai: *He felt he had been entrapped into marrying her*: *Anh ta cảm thấy mình bị mắc bẫy khi cưới cô ấy,* tức là bị lừa gạt.

en.treat /in'tri:t/ *v* [Tn, Tn.pr, Dn.t] ~ **(sth of) sb** *(fml)* yêu cầu ai (về cái gì) tha thiết và sâu sắc; van xin: *Please don't go, I entreat you*: *Xin đừng đi, tôi van anh.* o *May I entreat a favour of you?*: *Tôi có thể cầu xin sự chiếu cố của ông được không?* o *I entreat you to show mercy*: *Tôi khẩn thiết mong ngài hãy tỏ lòng khoan dung.* ⇨ Cách dùng xem ASK. ▷ **en.treat.ingly** *adv.*

en.treaty /in'tri:ti/ *n* [C, U] lời yêu cầu hoặc sự yêu cầu khẩn thiết: *deaf to all entreaties*: *làm thinh trước tất cả những lời nài xin khẩn thiết.* o *with a look of entreaty*: *với vẻ mặt khẩn cầu tha thiết.*

en.trée /'ɒntrei/ *n (fml)* 1 [U, C] ~ **(into sth)** quyền hoặc đặc quyền kết nạp, gia nhập: *Her wealth and reputation gave her (an) entrée into upper-class circles*: *Sự giàu có và danh tiếng của cô ta đã cho cô ta quyền gia nhập giới thượng lưu.* 2 [C] món ăn dùng giữa món cá và món thịt trong một bữa chiêu đãi; **món đầu bữa**: *What did you have as an entrée?*: *Ông dùng món đầu bữa gì ạ?* o [attrib] *an entrée dish*: *một món ăn đầu bữa.*

en.trench (cũng **in.trench**) /in'trentʃ/ *v* [Tn usu passive] 1 bao bọc xung quanh hoặc bảo vệ (ai/cái gì) bằng một hoặc những dãy hào; **đào hào; cố thủ**: *The enemy were strongly entrenched on the other side of the river*: *Quân địch đã đào hào cố thủ vững chãi ở phía bên kia bờ sông.* 2 *(fig sometimes derog)* xác lập (cái gì/ai) rất vững chắc: *entrenched ideas*: *những ý kiến cố hữu,* tức là những ý kiến đã cố định chắc trong đầu. o *entrenched rights*: *những quyền vững chắc,* tức là những quyền được pháp luật đảm bảo. o *She is entrenched in her right-wing views*: *Bà ta bám chặt vào những quan điểm cánh hữu của bà.*

▷ **en.trench.ment** *n* 1 [C] hệ thống chiến hào đào để phòng thủ. 2 [U] hành động đào hào hoặc cố thủ.

en.tre.pôt /'ɒntrəpəʊ/ *n* (a) kho tàng nơi hàng hóa gửi từ chỗ này đi chỗ khác có thể tạm thời cất giữ lại; kho hàng. (b) trung tâm hoặc cảng buôn bán để xuất nhập khẩu, thu gom và phân phối hàng hóa.

en.tre.pren.eur /ˌɒntrəprə'nɜ:(r)/ *n* 1 người khai trương hoặc tổ chức một công ty thương mại, nhất là công việc bao hàm sự rủi ro về tài chính; **người chủ hãng buôn**: *He would not have succeded in such a risky business if he had not been such a clever entrepreneur*: *Anh ta có lẽ đã không thành công trong việc kinh doanh mạo hiểm như vậy nếu anh ta không phải là một tay chủ hãng buôn thông minh như thế.* 2 người làm việc theo hợp đồng trên tư cách là người trung gian trong các công việc kinh doanh của người khác; **người thầu khoán.** ▷ **en.tre.pren.eur.ial** /-'nɜ:riəl/ *adj*: *entrepreneurial flair, skills, etc*: *sự nhạy bén, sự khéo léo v.v. về thầu khoán.*

en.trust /in'trʌst/ *v* [Tn.pr] ~ **A to B/ B with A** giao cho ai chịu trách nhiệm về cái gì/ai; **giao phó cho**: *entrust an assistant with a task/entrust the task to an assistant*: *giao cho người trợ lý nhiệm vụ/ giao nhiệm vụ cho người trợ lý.* o *Can I entrust you with the secret plans?*: *Tôi có thể giao phó những kế hoạch bí mật cho anh được không?* o *He's entrusted his children to me/to my care for the day*: *Anh ấy đã giao phó con cái của anh ấy cho tôi/để tôi chăm sóc giúp vào ban ngày.*

entry /'entri/ *n* 1 [C] ~ **(into sth)** hành động đi đến hoặc đi vào: *The children were surprised by the sudden entry of their teacher*: *Các em học sinh ngạc nhiên khi thầy giáo của mình đột ngột đi vào.* o *the entry of the USA into world politics*: *sự tham gia của Mỹ vào nền chính trị thế giới.* o *The thieves had forced an entry into the building*: *Bọn trộm đã phá cửa đột nhập vào tòa nhà.* 2 [U] ~ **(to sth)** quyền đi vào: *We can't go along that road because the sign says "No Entry"*: *Chúng ta không thể đi tiếp theo đường này vì đã có biển ghi "Cấm vào".* o *He finally gained entry to the hotel by giving some money to the doorman*: *Cuối cùng, bằng cách cho người gác cổng ít tiền, anh ta cũng đã vào được trong khách sạn.* o [attrib] *an entry visa*: *thị thực nhập cảnh,* tức là dấu và chữ ký trên hộ chiếu cho phép ai vào một nước riêng biệt. 3 [C] (a) (chỗ) đi vào, đặc biệt là lối đi hoặc sảnh đi vào; **cổng vào**: *You can leave your umbrella in the entry*: *Các bạn có thể để ô của các bạn ở ngoài cổng.* o *the entry to a block of flats*: *lối vào khu chung cư.* (b) lối đi hẹp giữa các tòa nhà. 4 (a) [C] ~ **(in sth)** mục ghi trong danh sách, sổ nhật ký, sổ kế toán v.v.; **mục nhập**: *There's no entry in his diary for that day*: *Không thấy mục nhập trong sổ nhật ký của anh ấy hôm đó.* o *I'll have to check the entries in the ledger*: *Tôi sẽ phải kiểm tra các mục nhập trong sổ cái.* o *entries in a dictionary*: *mục từ trong từ điển.* (b) [U] việc ghi vào sổ như thế; **việc vào sổ; việc đăng ký**: *The entry of all expenditure is necessary*: *Việc vào sổ tất cả các chi tiêu là cần thiết.* 5 ~ **(for sth)** (a) [C] người hoặc vật ghi tên thi đấu: *fifty entries for the 800 metres*: *có năm mươi người ghi tên thi chạy 800 mét.* o *a last-minute entry for the pony race*: *việc đăng ký giờ chót vào cuộc thi loại ngựa nhỏ.* o *This painting is my entry for the art competition*: *Bức tranh này là bức tôi đăng ký vào cuộc thi mỹ thuật.* (b) [sing] danh mục hoặc tổng số người v.v. ghi vào cuộc thi đấu: *There's a large entry for the flower show this year*: *Năm nay, số người dự thi trưng bày hoa rất đông.*

Entry.phone /'entrifəʊn/ *n (propr)* một loại điện thoại gắn vào tường lối vào các tòa nhà, nhất là ở các chung cư để cho người đến thăm nói với người ở trong đó trước khi được phép vào.

en.twine /in'twain/ *n* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with/round sth)** (a) làm cái gì bằng cách quấn một vật xung quanh vật khác; **bện; tết**: *entwine a garland of flowers*: *Tết một vòng hoa.* (b) quấn cái gì xung quanh vật khác: *They walked along with (their) arms entwined*: *Họ bước đi, tay khoác nhau.*

enu.mer.ate /i'nju:mereit; *US* i'nu:-/ *v* [Tn] nêu tên từng cái một (đồ vật

trong từng danh mục), đếm; **liệt kê**: *She enumerated the items we had to buy: sugar, tea, soap, etc*: *Chị ấy liệt kê các thứ chúng tôi phải mua: đường, chè, xà phòng, v.v.* ▷ **enu.mera.tion** /i,nju:mə'reiʃn; *US* i,nu:-/ *n* [U, C].

enun.ci.ate /i'nʌnsieit/ *v* 1 [I, Tn] nói hoặc phát âm rõ ràng (từ hoặc âm): *That acctor enunciates very well*: *Diễn viên đó phát âm tốt* o *She enunciated each word slowly for her students*: *Bà ấy đọc thong thả rõ ràng từng từ cho các sinh viên.* 2 [Tn] trình bày (một lý thuyết, v.v.) rõ ràng và rành mạch: *He is always willing to enunciate his opinions on the subject of politics*: *Ông ấy luôn luôn muốn phát biểu rõ ràng ý kiến của mình về đề tài chính trị.* ▷ **enun.ci.ation** /i,nʌnsi'eiʃn/ *n* [C, U].

en.velop /in'veləp/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth/sb (in sth)** bao gói cái gì/ ai; bao phủ hoặc bao quanh: *mountains enveloped in cloud*: *Núi non đã bị mây bao phủ* o *a baby enveloped in a blanket*: *Đứa bé sơ sinh được ủ kín trong chăn* o *The coat was far too big — it completely enveloped him*: *Cái áo khoác quá rộng — nó trùm kín thằng bé* o *(fig) enveloped a subject in mystery*: *bao phủ vấn đề trong màn bí ẩn.* ▷ **en.velop.ment** *n* [U].

en.vel.ope /'envələup cũng 'ɒn-/ *n* gói hoặc bọc, nhất là bao làm bằng giấy để đựng thư từ; **phong bì**: *writing paper and envelopes*: *giấy viết thư và phong bì* o *an airmail envelope*: *phong bì thư gửi máy bay.*

en.venom /in'venəm/ *v* [Tn esp passive] *(fml)* 1 bỏ hoặc tẩm thuốc độc vào (thí dụ vũ khí): *an envenomed dagger*: *một con dao găm tẩm thuốc độc.* 2 *(fig)* nhồi nhét lòng căm ghét; **độc địa**: *arguments envenomed with spite*: *Lý lẽ độc địa vì lòng hận thù.*

en.vi.able /'enviəbl/ *adj* (về người hoặc vật) gây ra lòng ham muốn; khá khêu gợi để gây ra thèm muốn: *an eviable achievement*: *một thành tích đáng ghen tị* o *an enviable examination result*: *một kết quả thi đáng thèm muốn* o *an enviable woman*: *một người đàn bà đáng mong muốn,* thí dụ người đàn bà có cuộc sống hạnh phúc. ▷ **en.vi.ably** /-bli/ *adv*: *enviably rich*: *giàu có một cách đáng thèm muốn.*

en.vi.ous /'enviəs/ *adj* ~ **(of sb/sth)** đầy thèm khát; cảm thấy, tỏ ra hoặc biểu lộ sự thèm muốn; **ghen tị; đố kị**: *I'm so envious of you getting an extra day's holiday*: *Tôi phát ghen lên vì anh được thêm một ngày nghỉ nữa.* o *She cast envious glances at her sister's dress*: *Cô ta đưa mắt nhìn thèm muốn vào chiếc áo dài của chị cô.* o *He was envious of his brother's success*: *Nó tỏ ra ghen tị với thành công của anh nó.* ▷ **en.vi.ously** *adv.*

en.vir.on.ment /in'vaiərənmənt/ *n* 1 [C, U] điều kiện, hoàn cảnh, v.v. làm tác động đến đời sống của mọi người; **môi trường**: *An unhappy home environment can affect a child's behaviour*: *Môi trường không hạnh phúc của gia đình có thể tác động xấu đến hành vi của trẻ con* o *A noisy smoke-filled room is not the best environment to work in*: *Một phòng ồn ào đầy khói thuốc không phải là môi trường tốt nhất để làm việc trong đó.* 2 **the environment** [sing] điều kiện thiên nhiên, thí dụ: đất đai, không khí và nước chúng ta sống trong đó; **môi sinh**: *Many people are concerned about the pollution of the environment*: *Nhiều người quan tâm đến tình hình ô nhiễm môi sinh* o *measures to protect the environment*: *Các biện pháp bảo vệ môi sinh.* o *the Department of the Evironment*: *Bộ môi trường,* tức là bộ thuộc Chính phủ Anh chịu trách nhiệm về qui hoạch đất đai, vận tải, bảo tồn các tiện nghi công cộng, kiểm tra ô nhiễm, bảo vệ vùng bờ biển và nông thôn, v.v..

▷ **en.vir.on.mental** /in,vairən'mentl/ *adj* 1 thuộc về hoặc do môi trường của con người gây ra: *disturbing environmental influences*: *những ảnh hưởng xáo lộn môi trường.* 2 thuộc về môi trường: *environmental science*: *khoa học môi trường.* **en.vir.on.ment.al.ist** /in,vaiərən'mentəlist/ *n* người quan tâm đến môi trường và muốn cải thiện hoặc bảo vệ nó; **nhà môi trường học**: [attrib] *an environmentalist protest*: *lời kháng nghị của nhà môi trường học.* **en.vir.on.ment.ally** /-təli/ *adv*: *Building a new factory there would be environmentally disastrous*: *Xây dựng một nhà máy mới ở đó có thể gây tai họa về mặt môi trường.*

en.vir.ons /in'vaiərənz/ *n* [pl] *(fml)* khu vực bao quanh thành phố, v.v.; **khu ngoại ô; vùng ven**: *Berlin and its envivons*: *Berlin và vùng ven đô.*

en.vis.age /in'vizidz/ *v* [Tn, Tf, Tw, Tg, Tsg] vẽ ra một (sự kiện, hành động, v.v.) trong đầu như là một khả năng trong tương lai; tưởng tượng; **dự kiến; vạch ra**: *Nobody can envisage the consequences of total nuclear war*: *Không ai có thể dự kiến hết hậu quả cuộc chiến tranh hạt nhân tổng lực* o *I can't envisage the plan ('s) working*: *Tôi không thể nào dự tính được kế hoạch sẽ thực hiện như thế nào.*

en.voy /'envɔi/ *n* 1 sứ giả hoặc đại diện, nhất là người được phái đi để bàn bạc với một chính phủ nước ngoài; **phái viên**: *the Archbishop of Canterbury's envoy*: *vị đại diện của Đức Tổng giám mục Canterbury.* 2 đại diện ngoại giao ở cấp ngay dưới cấp đại sứ; **công sứ.**

envy[1] /'envi/ *n* [U] 1 ~ **(of sb)**; ~ **(at/of sth)** cảm giác không vừa lòng so với vận may hoặc thành công của người khác, nhất là khi người ta mong ước điều đó cho chính mình; **sự thèm muốn; sự ghen tị; lòng đố kị**: *He couldn't conceal his envy of me/envy at my success*: *Anh ta không thể giấu nổi sự ghen tị đối với tôi/ lòng ghen tị đối với sự thành công của tôi* o *His new car excited their envy*: *Chiếc xe mới của anh ta đã kích thích lòng đố kị của họ* o *They only say such unkind things about you out of envy*: *Họ nói những điều không tử tế như thế về anh cũng chỉ vì lòng ghen tị.* 2 (idm) **the envy of sb** điều gây cho ai cảm thấy thèm muốn: *Her many talents were the envy of all her friends*: *Tài năng nhiều mặt của cô ta là lý do thèm muốn của tất cả bạn bè của cô* o *He's the envy of the whole street*: *Anh ta là niềm mơ ước của cả phố.* Cf JEALOUSY.

envy[2] /'envi/ *v* (*pt, pp* **envied**) [Tn, Dn.n] cảm thấy thèm muốn, ghen tị với (ai) hoặc về cái gì: *I envy you*: *Tôi ghen tị với cậu* o *I have always envied your good luck*: *Tôi luôn luôn thèm muốn vận may của cậu* o *I don't envy him his money problems*: *Tôi chẳng ghen tị với anh ta về vấn đề tiền bạc.*

en.zyme /'enzaim/ *n (hóa)* 1 hóa chất hữu cơ được tạo thành trong tế bào sống và tham gia vào các biến đổi hóa học (thí dụ trong tiêu hóa) mà chính nó không bị biến đổi; **enzim.** 2 chất tương tự được sản xuất nhân tạo để dùng làm chất tẩy rửa, v.v.: *Washing powders containing enzymes are said to remove stains more efficiently*: *Người ta cho rằng bột giặt có chứa enzim tẩy các vết bẩn có hiệu quả hơn.*

eon = AEON.

EP /,i:'pi/ *abbr* extended-play (record) (đĩa hát) chơi lâu: *a collection of EPs*: *một sưu tập các EP.* Cf SINGLE *n* 5, LP.

epaul.ette (cũng *esp US* **epaulet**) /'epəlet/ *n* đồ trang trí trên cầu vai của bộ đồng phục sĩ quan lục quân hoặc hải quân; **cầu vai.**

épée /'eipei/ kiếm lưỡi mảnh, đầu nhọn (mũi tù) được dùng trong môn đấu kiếm. (FENCE[2]) Cf FOIL[3]. SABRE 2.

eph.em.era /i'femərə/ *n* [pl] vật được dùng, ưa thích, v.v.. chỉ trong một thời gian ngắn rồi sau đó bị

quên đi; **vật chóng tàn.**

eph.em.eral /i'femərəl/ *adj* sống, tồn tại, v.v. một thời gian rất ngắn; **chóng tàn; phù du**: *ephemeral pleasures*: *những thú vui chóng tàn* o *Slang words are often ephemeral*: *Các từ lóng thường không tồn tại được lâu.*

epic /'epik/ *n* 1 (a) bài thơ dài ca ngợi chiến công của một hay nhiều vị anh hùng hoặc lịch sử đã qua của một dân tộc; **thiên anh hùng ca; thiên sử thi**: *Homer's Iliad is a famous epic*: *Iliad của Homer là một thiên anh hùng ca lừng danh.* (b) phim truyện dài, v.v.. đề cập đến các chiến công anh hùng và các cuộc phiêu lưu kì thú: *yet another epic about the Roman empire*: *còn một thiên sử thi nữa về Đế quốc La Mã.* 2 *(infml or joc)* đề tài đáng được coi là anh hùng ca: *Mending the car became something of an epic*: *Tu sửa lại chiếc xe hơi trở thành một cái gì đáng được coi là chiến tích.*

▷ **epic** *adj* [usu attrib] thuộc về hoặc giống như một thiên anh hùng ca; dũng cảm; vĩ đại, v.v.: *an epic encounter, struggle, achievement*: *Cuộc đọ sức, chiến đấu dũng cảm, thành tựu vĩ đại.*

epi.centre (*US* **epi.center**) /'episentə(r)/ *n* (a) điểm mà cuộc động đất lan đến bề mặt trái đất; **tâm động đất.** (b) *(fig)* điểm trung tâm của tình hình khó khăn: *the epicentre of the riot*: *trung tâm của cuộc nổi loạn.*

epi.cure /'epikjʊə(r)/ *n* người hết sức quan tâm và lấy việc ăn uống là niềm ham thích say mê; **người hưởng lạc**: *This cookery book has been written by a real epicure*: *Quyển sách hướng dẫn nấu ăn này do một tay hưởng lạc thật sự viết.*

epi.cur.ean /,epikjʊ'ri:ən/ *n, adj* (người) ham mê lạc thú và sự xa xỉ; **hưởng lạc**: *In his youth he was an extravagant epicurean*: *Thời trai trẻ, anh ta là một tay hưởng lạc quá độ* o *an epicurean feast*: *một bữa tiệc phung phí xa xỉ.*

epi.demic /,epi'demik/ *n, adj* (bệnh) lan truyền nhanh chóng qua nhiều người cùng một nơi, trong một thời gian; **bệnh dịch**: *an influenza epidemic*: *dịch cúm* o *(fig) an epidemic of crime in our major cities*: *nạn dịch tội ác trong các thành phố lớn của chúng ta* o *Football hooliganism is now reaching epidemic proportions*: *Nạn côn đồ trong bóng đá ngày nay đã đạt đến qui mô của một nạn dịch.* Cf ENDEMIC, PANDEMIC.

epi.dermis /,epi'dɜ:mis/ *n* [U, C] *(giải)* lớp da phía ngoài, **biểu bì**: *a damaged epidermis*: *một lớp biểu bì bị tổn thương.*

epi.dural /,epi'djʊərəl/ *adj (y)* (về gây tê) tiêm xung quanh dây thần kinh cột sống có tác dụng gây tê phần dưới của cơ thể; **gây tê ngoài màng cứng.**

▷ **epi.dural** *n* tiêm gây tê ngoài màng cứng: *Epidurals are now often used during childbirth*: *Phương pháp gây tê ngoài màng cứng hiện nay thường được dùng trong lúc đỡ đẻ.*

epi.glot.tis /,epi'glɒtis/ *n (giải)* nắp mô mỏng nằm ở dưới lưỡi và che cho khí quản trong lúc nuốt không để cho thức ăn và nước uống rơi vào phổi; **nắp thanh quản.** ▷ **epi.glot.tal** /-'glɒt/ *adj.*

epi.gram /'epigræm/ *n* bài thơ ngắn hoặc thành ngữ diễn đạt một ý tưởng một cách thông minh và dí dỏm; **thơ trào phúng**: *The playwright Oscar Wilde was noted for his epigrams*: *Nhà soạn kịch Oscar Wilde nổi tiếng về những bài thơ trào phúng của ông.*

▷ **epi.gram.matic** /,epigrə'mætik/ *adj* diễn đạt điều gì hoặc được diễn đạt một cách gọn gàng và dí dỏm: *an epigrammatic style*: *một phong cách trào phúng.*

epi.lepsy /'epilepsi/ *n* [U] bệnh thuộc hệ thần kinh làm cho một người rơi vào trạng thái không ý thức (thường kèm theo cử động dữ dội không kiểm chế được của cơ thể); **động kinh**: *various forms of epilepsy*: *Nhiều dạng động kinh khác nhau.*

▷ **epi.leptic** /,epi'leptik/ *adj* thuộc về bệnh động kinh: *an epileptic fit*: *một cơn động kinh.* *n* người bị động kinh: *She's been an epileptic from birth*: *Chị ấy bị động kinh bẩm sinh.*

epi.logue /'epilɒg/ (*US* **epi.log** /-lɔ:g/) *n* (a) phần hoặc đoạn thêm vào cuối quyển sách, vở kịch, bộ phim, chương trình, v.v. như là lời bình luận về hành động chủ yếu; **phần kết; lời bạt.** (b) lời nói ngắn hoặc đoạn thơ do một nhân vật đọc khi kết thúc vở diễn; **lời kết**: *Fortinbras speaks the epilogue in Shakespeare's "Hamlet"*: *Fortinbras nói lời kết trong vở "Hamlet" của Shakespeare.*

Epi.phany /i'pifəni/ *n* ngày hội tôn giáo của đạo Cơ đốc tổ chức vào ngày 6 tháng Giêng để tưởng nhớ đến các nhà thông thái đến chào mừng Chúa hài đồng ở Bethlehem.

epis.copal /i'piskəpl/ *adj (fml)* thuộc về hoặc do giám mục hay các giám mục quản lý; **chế độ giám mục quản lý**: *the Episcopal Church*: *Giáo hội theo chế độ giám mục quản lý,* tức là Giáo hội Anh ở Mỹ và Xcốt-len. Cf PRESBYTERIAN.

▷ **epis.co.pa.lian** /i,piskə'peiliən/ *n, adj* (thành viên) của nhà thờ theo chế độ giám mục quản lý: *Are you a Roman Catholic or an Episcopalian?*: *Anh là tín đồ thuộc Giáo hội La Mã hay thuộc Giáo hội theo chế độ giám mục quản lý?*

epi.sio.tomy /ə,pi:zi'ɒtəmi/ *n (y)* việc rạch cửa âm hộ giúp cho việc đỡ trẻ sơ sinh; **thủ thuật rạch âm hộ.**

epis.ode /'episəʊd/ *n* [C] 1 (sự mô tả) một sự kiện xảy ra như là một bộ phận của một loạt sự kiện trong tiểu thuyết, đời sống, v.v.; **đoạn; hồi; tình tiết**: *That's an episode in my life I'd rather forget!*: *Đây là một giai đoạn trong cuộc đời tôi mà tôi đã phần nào quên đi!* o *One of the funniest episodes in the book occurs in Chapter 6*: *Một trong những đoạn buồn cười nhất của quyển sách xảy ra ở chương 6.* 2 một phần trong tập truyện nhiều tập của truyền hình hoặc phát thanh được phát vào một lần: *the final episode*: *Hồi cuối* o *Listen to the next exciting episode tomorrow night*: *Xin đón nghe đoạn hồi hộp tiếp theo vào tối mai.*

▷ **epis.odic** /,epi'sɒdik/ *adj* (a) xảy ra thất thường, rời rạc: *episodic fits of depression*: *Những cơn suy nhược thất thường.* (b) (về truyện, tiểu thuyết, v.v.) chứa đựng hoặc gồm có một loạt các sự kiện: *an episodic style*: *lối viết nhiều tình tiết.*

epistle /i'pisl/ *n* 1 *(usu joc)* thư từ: *Her mother sends her a long epistle every week*: *Bà mẹ của cô ta hàng tuần lại gửi một bức thư dài cho cô ta.* 2 **Epistle** *(kinh thánh)* bất cứ bức thư nào ghi trong Kinh Tân ước, do các Tông đồ viết: *the Epistle of St Paul to the Romans*: *Thư truyền đạo của thánh Paul gửi cho người La Mã.*

▷ **epis.tol.ary** /i'pistələri; *US* -leri/ *adj (fml)* thuộc về, thực hiện bởi hoặc viết thành dưới dạng thư từ: *an epistolary friendship*: *tình bạn bằng thư* o *an epistolary novel*: *truyện viết dưới dạng thư*

epi.taph /'epitɑ:f; *US* -tæf/ *n* lời viết hoặc nói ra về người đã chết, nhất là lời khắc lên mộ chí; **văn mộ chí.**

epi.thet /'epiθet/ *n* tính từ hoặc nhóm từ mô tả nhắc đến tính chất hoặc phẩm chất quan trọng nhất của ai/ cái gì, thí dụ Alfred *Đại đế,* Attila người *Rợ Hung*; **tính ngữ.**

epi.tome /i'pitəmi/ *n* 1 vật biểu thị ở tỉ lệ nhỏ tất cả những đặc tính

của cái gì to lớn hơn nhiều; **hình ảnh thu nhỏ**: *The divisions we see in this school are the epitome of those occuring throughout the whole country*: *Những sự phân chia chúng ta thấy ở trường này là hình ảnh thu nhỏ của những sự phân chia đang diễn ra trên toàn quốc.* **2** người hoặc vật là thí dụ hoàn hảo của một tính chất, kiểu loại, v.v.: *the absolute epitome of a school teacher*: *Tấm gương hoàn hảo của một thầy giáo.* o *She's the epitome of kindness*: *Bà ta là một thí dụ hoàn hảo về lòng tốt.* **3** *(dated)* bản tóm tắt ngắn của một quyển sách, bài diễn văn, v.v.; **bản toát yếu.**

▷ **epi.tom.ize**, **-ise** /i'pitəmaiz/ *v* [Tn] là hình ảnh thu nhỏ của (cái gì): *He epitomizes everything I dislike*: *Nó là hình ảnh thu nhỏ của tất cả mọi thứ mà tôi ghét* o *She epitomizes the loving mother*: *Bà ta là tấm gương tiêu biểu của một bà mẹ thương yêu.*

EPNS /ˌi:pi:en'es/ *abbr* electroplated nickel silver (về dao kéo, dao dĩa, v.v.): kền mạ bạc.

epoch /'i:pɒk: *US* 'epɒk/ *n* (sự mở đầu) một thời đại trong thông sử, đời người, lịch sử trái đất, v.v. nhất là thời đại được đánh dấu bằng những sự kiện, đặc điểm đáng chú ý; **kỷ nguyên; thời đại**: *Einstein's theory marked a new epoch in mathematics*: *Lý thuyết của Einstein đã đánh dấu một kỷ nguyên mới trong toán học.*

□ **'epoch-making** *adj (fml or joc)* khá quan trọng và đặc sắc để có thể thay đổi tiến trình lịch sử và bắt đầu một kỷ nguyên mới: *the epoch-making discovery of America*: *sự phát hiện quan trọng của việc tìm ra châu Mỹ.* o *I told him his idea was not exactly epoch-making*: *Tôi đã nói với cậu ta là ý kiến của cậu ta đâu phải là điều gì quan trọng lắm.*

Ep.som salts /ˌepsəm 'sɔ:lts/ sun-phát ma-nhê, một loại bột trắng có vị đắng, dùng để tẩy ruột trong y tế; **thuốc tẩy ma-nhê.**

equ.able /'ekwəbl/ *adj* **1** không ở trạng thái quá nóng hoặc quá lạnh; ôn hòa: *an equable climate*: *một khí hậu ôn hòa.* **2** (về người) không dễ dàng làm cho nổi giận hoặc bực bội; tính tình điềm đạm: *an equable temperament*: *tính tình điềm đạm* o *It's lucky that his parents are so equable*: *Thật là may mà bố mẹ của nó lại điềm tĩnh đến thế.* ▷ **equ.ably** /'ekwəbli/ *adv.*

equal /'i:kwəl/ *adj* **1** như nhau về kích cỡ, lượng, giá trị, số, mức độ, địa vị, v.v.; **ngang; bằng nhau**: *They are of equal height*: *Chúng nó cao ngang nhau* o *Divide the cake into equal parts*: *Chia chiếc bánh ngọt thành những phần bằng nhau* o *Equal amounts of flour and sugar should be added to the mixture*: *Cần cho thêm lượng bột và đường bằng nhau vào trong hỗn hợp* o *He speaks Arabic and English with equal ease*: *Anh ta nói tiếng Á-rập và tiếng Anh thông thạo như nhau* o *Women are demanding equal pay for equal work*: *Giới phụ nữ đòi hỏi làm việc như nhau thì được trả lương ngang nhau,* tức là ngang với mức lương của đàn ông. o *In intelligence, the children are about equal*: *Về trí thông minh, trẻ con hầu như bằng nhau.* **2** [pred] **to/doing sth** có sức mạnh, can đảm, khả năng, v.v. để làm việc gì; **đủ sức; đủ khả năng**: *She feels equal to the task*: *Cô ta cảm thấy đủ sức với nhiệm vụ được giao* o *He's equal to the occasion*: *Anh ấy đủ khả năng đối phó với tình hình* o *He doesn't seem equal to meeting our demands*: *Anh ta không tỏ ra có đủ khả năng để đáp ứng nhu cầu của chúng ta.* **3** (idm) **on equal terms (with sb)** (gặp hoặc nói chuyện) như là người ngang hàng không phân biệt địa vị và cấp bậc: *Now that she has been promoted she is on equal terms with her ex-boss*: *Bây giờ khi đã được đề bạt, cô ta là người ngang hàng với thủ trưởng cũ của mình.* **other things being equal** ⇨ THING.

▷ **equal** *n* người hoặc vật bằng với mình về mặt nào đó: *He's my equal in strength*: *Anh ta là người ngang sức với tôi* o *She's the equal of her brother as far as intelligence is concerned*: *Về trí thông minh mà nói, cô ta là người ngang với người anh của mình* o *We consider ourselves equals*: *Chúng tôi coi nhau là những người ngang hàng.*

equal *v* (-ll-) [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (in sth)** bằng với cái gì/ ai: *equalling the Olympic record*: *bằng với kỷ lục Olympic* o *He is equalled by no one in kindness*: *Không ai sánh kịp anh ấy về lòng tốt.*

equal.ity /i'kwɒləti/ *n* [U] trạng thái bằng nhau; **sự bình đẳng**: *Women are still struggling of true equality with men*: *Giới phụ nữ vẫn tiếp tục đấu tranh cho sự bình đẳng thật sự với nam giới* o *equality of opportunity*: *có cơ cội như nhau,* tức là có dịp được xem xét như nhau để nhận công việc, đề bạt, v.v..

equal.ize, **-ise** /'i:kwʌlaiz/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên bằng nhau (về kích cỡ, số lượng, v.v.): *West Germany were winning the match until just before the end when the other team equalized*: *Đội Tây Đức đã thắng cho đến ngay trước khi trận đấu kết thúc, đội kia đã san bằng tỷ số,* tức là đã ghi thêm một bàn làm cho tỉ số bằng nhau. **equal.iza.tion**, **-isation** /ˌi:kweli/ *adv* **1** một cách bằng nhau hoặc đến mức bằng nhau; **đều**: *They are equally clever*: *Chúng nó thông minh như nhau.* **2** thành những phần đều nhau: *They share the housework equally between them*: *Họ chia đều với nhau công việc nội trợ.* **3** cũng; tương tự; hơn nữa: *We must try to think about what is best for him; equally we must consider what he wants to do*: *Chúng ta phải cố gắng nghĩ về điều gì tốt nhất cho anh ấy; hơn nữa, chúng ta phải xem xét điều anh ấy muốn làm.*

equan.im.ity /ˌekwə'nimәti/ *n* [U] sự trầm tĩnh trong tâm lý và tính tình; **tính bình thản; sự thư thái**: *she maintained her equanimity throughout her long ordeal*: *Bà ta vẫn giữ được sự thanh thản trong suốt cuộc thử thách dai dẳng đối với bà* o *Nothing disturbs his equanimity*: *Không có gì làm náo động tính điềm tĩnh của ông ta.*

equate /i'kweit/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to/with sth)** xem cái gì là bằng hoặc tương đương (với cái gì khác); **coi ngang, làm công bằng**: *You can't equate the education system of Britain to that of Germany*: *Các bạn không thể coi hệ thống giáo dục của Anh và của Đức ngang nhau.* o *He equates poverty with misery*: *Anh ta coi sự nghèo nàn ngang với cảnh khổ cực.*

equa.tion /i'kweizn/ *n* **1** [C] *(toán)* cách trình bày hai biểu thức (nối với nhau bằng dấu =) bằng nhau, thí dụ 2x + 5 = 11; **phương trình. 2** [U] hành động làm cho bằng nhau hoặc coi như bằng nhau: *The equation of wealth with happiness can be dangerous*: *Sự đánh đồng giàu có và hạnh phúc có thể là nguy hiểm.*

equator /i'kweitə(r)/ *n* đường tưởng tượng (hoặc đường vẽ trên bản đồ, v.v.) vòng quanh trái đất và cách đều giữa Nam và Bắc Cực; **xích đạo**: *It is very hot near the equator*: *Ở gần xích đạo rất nóng.*

▷ **equat.or.ial** /ˌekwə'tɔ:riəl/ *adj* thuộc về hoặc gần xích đạo: *an equatorial chimate*: *một khí hậu xích đạo* o *equatorial jungles*: *những khu rừng nhiệt đới gần xích đạo.*

equerry /i'kweri, cũng 'ekwəri/ *n* (ở Anh) sĩ quan theo hầu vua, nữ hoàng hoặc một thành viên của hoàng gia; **quan hầu**: *He is equerry to the Prince of Wales*: *Ông ta là quan hầu của hoàng tử xứ Wales.*

eques.trian /i'kwestriən/ *adj* [thường attrib] thuộc về việc cưỡi ngựa: *equestrian skill*: *tài cưỡi ngựa* o

an equestrian statue: *tượng người cưỡi ngựa* o *equestrian events at the Olympic Games*: *các môn thi cưỡi ngựa trong Đại hội Olympic.*

▷ **eques.trian** *n* người có tài cưỡi ngựa.

equi *comb form*: bằng đều: *equipoise*: *trọng lượng cân bằng* o *equidistant*: *khoảng cách đều.*

equi.dist.ant /ˌi:kwi'distənt/ *adj* [pred] ~ **(from sth)** *(fml)* ở một khoảng cách bằng nhau (từ hai hoặc nhiều địa điểm, v.v.): *Our house is equidistant from the two pubs in the village*: *Nhà tôi ở cách xa hai quán rượu trong làng như nhau.*

equi.lat.eral /ˌi"kwi'lætərəl/ *adj (hình)* có các cạnh bằng nhau: *an equilateral triangle*: *tam giác đều.*

equi.lib.rium /ˌi:kwi'libriəm, cũng ˌek-/ *n* [U] 1 trạng thái cân bằng; **thăng bằng**: *This pair of scales is not in equilibrium*: *Hai đĩa cân này không thăng bằng* o *He can't maintain enough equilibrium to ride a bike*: *Nó không giữ được đủ thăng bằng để lái xe mô tô.* 2 *(fig)* trạng thái thăng bằng về tâm trí, tình cảm, v.v.: *She lost her usualy equilibrium and shouted at him angrily*: *Cô ấy đã mất đi sự cân bằng thường có và đã giận dữ quát lên với anh ta.*

equine /'ekwain/ *adj* thuộc về hoặc giống như ngựa: *the equine species*: *loài ngựa* o *(fig) He has along equine face*: *Anh ta có cái mặt dài như mặt ngựa.*

equi.nox /'i:kwinɔks, cũng 'ek-/ *n* một trong hai lần mỗi năm (khoảng 21.3 và 22.9) khi mặt trời đi qua xích đạo ngày và đêm dài bằng nhau; **điểm phân**: *spring/vernal equinox*: *xuân phân* o *autumnal equinox*: *thu phân.* Cf SOLSTICE.

▷ **equi.noc.tial** /ˌi:kwi'nɔkʃl cũng ˌek-/ *adj* [usu attrib] thuộc về, ở hoặc gần điểm phân: *equinoctical gales/tides*: *bão/thủy triều xuân phân, thu phân.*

equip /i'kwip/ *v* (-pp-) [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (with sth)** cung cấp cho ai/cái gì (nhằm một mục đích riêng); **trang bị**: *They equipped themselves for the expedition*: *Họ tự trang bị lấy cho chuyến đi thám sát* o *Please equip yourself with a sharp pencil and a rubber for the exam*: *Đề nghị các bạn tự sắm lấy bút chì nhọn và tẩy cho cuộc thi* o *The soldiers were well equipped with weapons and ammunition*: *Các chiến sĩ được trang bị đầy đủ vũ khí và đạn dược.* o *A good education should equip you for life*: *Các bạn nên trang bị một vốn học tốt cho cuộc đời.*

▷ **equip.ment** *n* [U] 1 đồ vật cần thiết cho một mục đích riêng; **đồ trang bị; đồ dùng cần thiết**: *office equipment*: *đồ dùng văn phòng,* thí dụ máy chữ, máy sao chụp, giấy má văn phòng, v.v. o *a factory with modern equiment*: *một nhà máy với thiết bị hiện đại.* 2 hành động trang bị; **sự trang bị**: *The equipment of the photographic studio was expensive*: *Việc trang bị cho phòng chụp ảnh là tốn kém.*

equi.poise /'ekwipɔiz/ *n (fml)* 1 [U] trạng thái cân bằng, nhất là trong tâm trí; sự thăng bằng. 2 [C] vật đối trọng.

equit.able /'ekwitəbl/ *adj (fml)* công bằng và đúng đắn; hợp lý: *the most equitable solution to the dispute*: *giải pháp hợp lý nhất cho vụ tranh chấp.* o *Each person must have an equitable share*: *Mỗi người phải được phần chia công bằng.* ▷ **equit.ably** /-bli/ *adv.*

equity /'ekwəti/ *n* 1 [U] tính công bằng; sự phán xét đúng; **tính vô tư**: *The equity of the referee's decision was accepted by everyone*: *Tính vô tư trong quyết định của trọng tài đã được mọi người chấp nhận.* 2 [U] *(luật, esp Brit)* nguyên tắc pháp lý dùng để hiệu chỉnh các đạo luật lệ khi chúng tỏ ra không công bằng trong những hoàn cảnh đặc biệt; luật công lý. 3 **equities** [pl] cổ phần và phần đóng góp không hưởng lãi cố định; **cổ phần không có lãi cố định.**

equi.val.ent /i'kwivələnt/ *adj* ~ **(to sth)** ngang bằng về giá trị, số lượng, ý nghĩa, tầm quan trọng v.v.; **tương đương**: *What is £5 equivalent to in French francs?*: *5 pao tương đương với bao nhiêu đồng franc Pháp.* o *250 grams or an equivalent amount in ounces*: *250 gam hoặc một lượng tương đương bằng ao-xơ.*

▷ **equi.val.ence** /-ləns/ *n* 1 [U] trạng thái hoặc tính chất tương đương; **tính tương đương; sự tương đương.** 2 [C] vật tương đương.

equi.val.ent *n* vật, số lượng hoặc từ tương đương: *the metric equivalent of two miles*: *số mét tương đương với hai dặm.* o *Is there a French work that is the exact equivalent of the English word "home"?*: *Trong tiếng Pháp có từ nào thật là tương đương với từ "home" trong tiếng Anh?*

equi.vocal /i'kwivəkl/ *adj* 1 có nghĩa nước đôi không chắc chắn; tối nghĩa; **lập lờ**: *The politician gave an equivocal answer*: *Nhà chính trị đã đưa ra câu trả lời lập lờ.* 2 (về thái độ, hoàn cảnh, v.v.) đáng ngờ, mập mờ.

▷ **equi.voc.ate** /i'kwivəkeit/ *v* [I] nói một cách tối nghĩa để giấu sự thật hoặc để đánh lạc hướng mọi người; **nói mập mờ**: *Don't equivocate with me — I want a straight answer to a straight question!*: *Đừng nói mập mờ với tôi — Tôi muốn có câu trả lời thẳng cho câu hỏi thẳng thắn!*

equi.voca.tion /iˌkwivə'keiʃn/ *n* 1 [U] sự sử dụng những lời phát biểu lập lờ để đánh lạc hướng nhân dân. 2 [C] sự diễn đạt nước đôi; **lời nói lập lờ.**

ER *abbr* (Latin *Elizabetha Regina*) (thí dụ trên hộp thư) Nữ hoàng Elizabeth. Cf GR.

-er suff 1 (với *đgt* tạo thành *dt*) người hoặc vật thực hiện: *lover*: *người yêu.* o *computer*: *máy tính.* Cf **-EE, -OR.** 2 (với *NS* tạo thành *NS*) (a) người có liên quan đến: *astronomer*: *nhà thiên văn học.* o *philosopher*: *nhà triết học.* (b) người thuộc về: *New Yorker*: *người New York.* o *villager*: *người nông thôn.* o *sixth-former*: *học sinh lớp sáu.* (c) cái có được: *three-wheeler*: *xe ba bánh.* o *double-decker*: *xe buýt hai tầng.*

era /'iərə/ *n* [C] 1 giai đoạn trong lịch sử bắt đầu từ một thời kỳ hay sự kiện; **kỷ nguyên**: *the Elizabethan era*: *kỷ nguyên Elizabeth.* 2 giai đoạn trong lịch sử đánh dấu bằng sự kiện hoặc phát triển quan trọng; **thời đại**: *the era of the minishirt*: *thời đại của váy ngắn.* o *We are living in the computer era!*: *Chúng ta đang sống trong thời đại máy tính.*

erad.ic.ate /i'rædikeit/ *v* [Tn] phá hoại (cái gì); hoàn toàn kết thúc (cái gì); **trừ tiệt; thủ tiêu**: *Smallpox has almost been eradicated*: *Bệnh đậu mùa hầu như là bị thủ tiêu.* o *attempts to eradicate crime*: *những cố gắng nhằm tiệt trừ tội phạm.*

▷ **erad.ica.tion** /iˌrædi'keiʃn/ *n* [U]. **erad.ic.ator** /i'rædikeitə(r)/ *n* [C, U] người hoặc vật tiệt trừ, nhất là hóa chất dùng để tẩy vết mực: *a bottle of ink eradicator*: *lọ nước tẩy xóa vết mực.*

erase /i'reiz; *US* i'reis/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** tẩy hoặc cạo cái gì đi; xóa tất cả dấu vết của cái gì: *erase pencil marks*: *tẩy các dấu bút chì.* o *(fig) She couldn't erase the incident from her memory*: *Bà ta không thể nào xóa được trong ký ức sự việc xảy ra.* 2 [Tn] xóa băng ghi âm.

▷ **eraser** /i'reizə(r); *US* -sər/ *n* (*US; Brit fml*) (*Brit* cũng **rubber**) vật tẩy xóa, nhất là miếng cao su v.v. để tẩy vết bút chì; **cái tẩy. eraser head** dụng cụ trong cát sét hoặc đầu video dùng để xóa, những gì đã ghi trong băng từ; **đầu từ xóa.**

eras.ure /i'reiʒə(r)/ *n (fml)* 1 [U] hành động xóa; **sự tẩy xóa.** 2 [C] (a) chữ

v.v. đã bị xóa. (b) chỗ hoặc vết đã bị tẩy xóa; **vết xóa**: *erasures in letter*: *những vết xóa trong bức thư.*

ere /eə(r)/ *conj, prep (arch or rhet)* trước: *ere break of day*: *trước lúc rạng đông.* o *ere long*: *chẳng bao lâu*, tức là sắp sửa.

erect[1] /i'rekt/ *adj* 1 đứng trên một đầu; thẳng đứng: *stand erect*: *dựng đứng.* o *hold a banner erect*: *giương cao ngọn cờ.* 2 về một bộ phận cơ thể, (nhất là dương vật) phồng và cứng lên do kích thích tình dục; **bị cương lên.** ▷ **erect.ness** *n* [U].

erect[2] /i'rekt/ *v* [Tn] *(fml)* 1 xây dựng, dựng lên, thiết lập: *erect a monument*: *xây dựng đài kỷ niệm.* o *A statue was erected to Queen Victoria*: *Một pho tượng Nữ hoàng Victoria đã được dựng lên.* 2 dựng lên; đặt lên: *erect a tent, a flagstaff*: *dựng lều, cột cờ.* ▷ **erec.tion** /i'rekʃn/ *n* 1 [U] *(fml)* hành động dựng lên, trạng thái bị dựng lên; **việc xây dựng**: *The erection of the building took several months*: *Việc xây dựng tòa nhà mất mấy tháng.* 2 [C] *(fml sometimes derog)* vật được xây dựng nên; tòa nhà hoặc kiến trúc, công trình xây dựng: *She calls the new opera house "that hideous erection"*: *Cô ta gọi nhà hát lớn mới xây dựng là "cái công trình gớm guốc kia".* 3 [C] cứng và phồng lên (nhất là về dương vật) khi bị nhục dục kích thích: *get/have an erection*: *bị cương phồng lên.*

erec.tile /i'rektail; *US* -tl/ *adj (giải)* (về cái bộ phận của cơ thể, nhất là dương vật) có thể trở nên phồng và rắn do tình dục kích thích: *erectile tissue*: *mô kích thích.*

erg /ɜ:g/ *n* đơn vị năng lượng trong hệ mét; **éc.**

ergo /'ɜ:gəʊ/ *adv (usu joc)* do đó.

er.go.nom.ics /ˌɜ:gə'nɒmiks/ *n* [sing *v*] môn học nghiên cứu về công việc làm và điều kiện làm việc nhằm nâng cao hiệu quả của con người; **khoa học lao động.**

er.mine /'ɜ:min/ *n* 1 [C] (*pl* khg đổi hoặc **s**) con vật nhỏ thuộc họ chồn có bộ lông màu xám về mùa hè và trắng về mùa đông; **chồn écmin.** Cf FERRET, STOAT, WEASEL. 2 [U] bộ lông trắng về mùa đông của nó, đặc biệt là khi được dùng để làm viền áo cho quan tòa v.v.; **da lông chồn éc min**: *a gown trimmed with ermine*: *chiếc áo dài được trang điểm bằng da lông chồn éc min.* o [attrib] *ermine robes*: *áo bằng da lông chồn éc min.*

erode /i'rəʊd/ *v* [Tn esp passive] (về axit, mưa, gió v.v.) phá hoại hoặc làm hỏng dần dần (cái gì) từng bước; **ăn mòn; xói mòn**: *Metals are eroded by acids*: *Kim loại bị axít ăn mòn.* o *The sea has eroded the cliff face over the years*: *Qua nhiều năm, biển đã xói mòn bề mặt của vách đá.* o *(fig) The rights of the individual are being steadily eroded*: *Quyền cá nhân cứ bị mất dần.* ▷ **ero.sion** /i'rəʊʒn/ *n* [U] quá trình ăn mòn hoặc bị ăn mòn: *the erosion of the coastline by the sea*: *Quá trình xói mòn bờ biển.* o *attempts to reduce soil erosion*: *cố gắng giảm bớt quá trình xói mòn đất.* o *(fig) the steady erosion of the President's credibility*: *sự xói mòn tín nhiệm dần dà đối với ông Tổng thống.* **ero.sive** /i'rəʊsiv/ *adj.*

ero.gen.ous /i'rɒdʒənəs/ *adj* (về những khu vực của cơ thể) đặc biệt nhạy cảm với kích thích tình dục: *erogenous zones*: *các vùng kích thích tình dục.*

erotic /i'rɒtik/ *adj* về hoặc dấy lên sự ham muốn về tình dục; **gợi tình; khiêu dâm**: *erotic art, verse, photography, etc*: *nghệ thuật, câu thơ gợi tình, ảnh khiêu dâm v.v.* o *an erotic painting*: *bức tranh về tình ái.* o *the erotic urge*: *sự thôi thúc về tình dục.* ▷ **erot.ica** /i'rɒtikə/ *n* [pl] sách, tranh ảnh v.v. nhằm làm trỗi dậy lòng ham muốn giới tính; **sách báo khiêu dâm**: *a collection of erotica*: *một sưu tập sách báo khiêu dâm.* **erot.ic.ally** /-kli/ *adv.*

eroti.cism /i'rɒtisizəm/ *n* [U] (tính chất kích thích) sự ham muốn tình dục; **tính đa dâm; tư tưởng dâm dục**: *the film's blatant eroticism*: *sự dâm dục rành rành của bộ phim.*

err /ɜ:(r); *US* eər/ *v (fml)* 1 [I] (a) phạm phải sai lầm; bị sai. (b) làm sai, phạm tội. 2 (idm) **err on the side of sth** biểu lộ quá nhiều về một phẩm chất (thường là tốt); **thiên về; nhấn mạnh**: *It's better to err on the side of tolerance when dealing with young offenders*: *Tốt hơn là nên thiên về mặt khoan dung đối với những kẻ phạm tội trẻ tuổi.* **to ˌerr is 'human (to forgive di'vine)** *(tục ngữ)* bản tính con người là tội lỗi và phạm sai lầm (và vì thế càng tha thứ càng tốt).

er.rand /'erənd/ *n* 1 chặng đường ngắn để lấy thư tín, nhận hoặc giao hàng v.v.; **việc vặt**: *He was tired of running errands for his sister*: *Cậu ta mệt nhoài vì phải chạy việc vặt cho người chị của cậu.* 2 đối tượng hoặc mục đích của những chặng đường như thế: *I've come on a special errand*: *Mình đến để chạy một việc vặt riêng.* 3 (idm) **an errand of 'mercy** chuyến đi để giúp ai đang bị cảnh khốn cùng. **a fool's errand** ⇨ FOOL[1].

er.rant /'erənt/ *adj (arch or joc)* 1 [attrib] làm sai, cư xử không đứng đắn: *an errant husband/wife*: *người chồng/vợ cư xử không đứng đắn*, tức là không chung thủy. 2 đi lang thang phiêu lưu: *a knight errant*: *một hiệp sĩ lang thang.*

er.ratic /i'rætik/ *adj (usu derog)* cử động, tính chất hoặc cách cư xử thất thường hoặc không đều; không đáng tin cậy; **được chăng hay chớ**: *Deliveries of goods are erratic*: *Việc giao hàng là thất thường.* o *The singer gave an erratic performance*: *Ca sĩ đã trình diễn lấy được.* o *This clock is rather erratic*: *Đồng hồ này chạy hơi lung tung.* ▷ **er.rat.ic.ally** /-kli/ *adv*: *Being out of practice the team played very erratically*: *Do thiếu luyện tập, đội bóng đã chơi rất rời rạc.*

er.ratum /e'rɑ:təm/ *n* (*pl* **errata** /-tə/) *(fml)* chỗ sai khi in hoặc viết; **lỗi in**: *a list of errata*: *một bản liệt kê các lỗi in.* o *an erratum slip*: *một tờ đính chính*, tức là tờ giấy đính vào quyển sách sau khi in xong, ghi lại các lỗi, chỗ in nhầm v.v.; **bản đính chính.**

er.ro.ne.ous /i'rəʊniəs/ *adj (fml)* không đúng; sai lầm: *erroneous ideas, conclusions, statements, etc*: *ý kiến, kết luận, tuyên bố v.v. không đúng.* ▷ **er.ro.ne.ously** *adv*: *a poem erroneously attributed to Shakespeare*: *bài thơ đã bị gán nhầm cho là của Shakespeare.*

error /'erə(r)/ *n* 1 [C] điều làm sai; sai lầm; **nhầm lẫn**: *spelling errors*: *sai lầm chính tả.* o *a computer error*: *nhầm lẫn của máy tính.* o *printer's errors*: *lỗi của thợ in*, tức là chỗ in sai. 2 [U] tình trạng bị sai lầm về lòng tin hoặc thái độ; **sự sai sót**: *The letter was sent to you in error*: *Bức thư bị gửi nhầm đến anh.* o *The accident was the result of human error*: *Tai nạn xảy ra là kết quả sai lầm của con người.* 3 [C] (trong tính toán, v.v.) lượng không chính xác; **sai số; độ sai lệch**: *an error of 2 per cent*: *sai số 2 phần trăm.* ⇨ Cách dùng xem MISTAKE[1]. 4 (idm) **an ˌerror of 'judgement** sự sai lầm trong việc đánh giá của mình về tình hình, v.v. **the ˌerror of one's 'ways** những mặt sai lầm trong lối sống cần phải được thay đổi: *Jones used to be a thief, but now he's seen the error of his ways and is trying to rebuild his life*: *Jones trước đây thường làm nghề trộm cắp, song anh ta đã nhận thấy sai lầm trong lối sống đó và đang cố gắng làm lại cuộc đời.* **trial and error** ⇨

TRIAL.

er.satz /'eəzæts, 'ɜ:sɑ:ts/ *adj (often derog)* bắt chước hoặc thay thế, thường chất lượng thấp hơn cái nguyên gốc; **thế phẩm**: *ersatz coffee, whisky, silk*: *Cà phê, rượu uýtxki, lụa thế phẩm.*

eru.dite /'eru:dait/ *adj (fml)* có hoặc bộc lộ học vấn sâu rộng; uyên bác; **thông thái**: *an erudite lecture*: *một bài giảng uyên bác.*
▷ **eru.ditely** *adv.*

eru.di.tion /ˌeru:'diʃn/ *n* [U] học vấn uyên bác: *display one's erudition*: *biểu lộ học vấn uyên bác của mình.* o *a man of immense erudition*: *một người học vấn uyên bác rộng lớn.*

erupt /i'rʌpt/ *v* **1** [I] (về núi lửa) đột nhiên phun dung nham v.v.: *It's many years since Mount Vesuvius last erupted*: *Đã lâu lắm rồi kể từ khi Núi Vesuvius phun lửa lần cuối cùng.* **2** [I, Ipr] *(fig)* nổ ra đột ngột và dữ dội: *Violence has erupted on the streets*: *Bạo lực đã nổ ra trên đường phố.* o *The demonstration erupted into violence*: *Cuộc tuần hành đã bột phát thành bạo lực.* o *(infml) When I saw the size of the bill I simply erupted*: *Khi tôi nhìn thấy số tiền ghi trên hóa đơn tôi tự nhiên nổi khùng lên,* tức là nổi giận điên lên. **3** [I] (về những nốt, v.v.) xuất hiện trên da: *A rash has erupted all over my back*: *Các nốt phát ban đã mọc đầy khắp lưng tôi.*
▷ **erup.tion** /i'rʌpʃn/ *n* [C, U] **1** sự phun núi lửa. **2** *(fig)* sự bùng nổ chiến tranh, bệnh tật v.v.: *the eruption of hostilities*: *chiến sự bùng nổ.* **3** sự xuất hiện đột ngột những nốt v.v. trên da; **sự phát ban**.

-ery (cũng **-ry**) *suff* **1** (với *đgt* và *dt* tạo thành *dt*) **(a)** nơi có: *bakery*: *hiệu bánh mì.* o *brewery*: *nhà máy bia.* **(b)** nghệ thuật thực hành về: *cookery*: *nghề nấu ăn.* o *pottery*: *nghề làm đồ gốm.* **2** (với *dt* và *tt* tạo thành *dt* thường là không đếm được) **(a)** tình trạng hoặc tính chất của: *snobbery*: *tính đua đòi.* o *bravery*: *lòng dũng cảm.* o *rivalry*: *tính kình địch.* **(b)** nhóm hoặc tập hợp của: *machinery*: *máy móc.* o *greenery*: *cây cỏ.* o *gadgetry*: *đồ dùng.*

ery.sip.elas /ˌeri'sipiləs/ *n* [U] *(y)* bệnh gây sốt và viêm da đỏ và sâu; **viêm quầng**.

ESA /ˌi:es'ei/ *abbr* European Space Agency: Cơ quan vũ trụ Châu Âu.

es.cal.ate /'eskəleit/ *v* [I, Tn] (gây cho cái gì) tăng lên hoặc phát triển theo các giai đoạn liên tiếp: trở nên hoặc làm cho (cái gì) thành mạnh hơn; **leo thang**: *the steadily escalating level of unemployment*: *mức độ thất nghiệp leo thang không ngừng.* o *House prices have escalated rapidly*: *Giá nhà leo thang nhanh chóng.* o *The Government is deliberately escalating the war for political reasons*: *Chính phủ đang leo thang chiến tranh một cách có cân nhắc vì những lý do chính trị.* ▷ **es.cala.tion** /ˌeskə'leiʃn/ *n*: *an escalation in food prices*: *một sự leo thang về giá thực phẩm.* o *try to prevent an escalation of the war*: *cố gắng ngăn chặn không để chiến tranh leo thang.*

es.cal.ator /'eskəleitə(r)/ *n* cầu thang đi động đưa người ta lên xuống giữa hai tầng hoặc ở cao độ khác nhau (trong cửa hiệu, xe điện ngầm v.v.); **thang cuốn**.

es.cal.ope /e'skælɔp/ miếng thịt đã lọc xương thường bọc trứng và ruột bánh mì rồi rán; **lát thịt rán bọc trứng**: *escalopes of veal*: *lát thịt bê bọc trứng rán.*

es.cap.ade /ˌeskə'peid, 'eskəpeid/ *n* hành động táo bạo tinh nghịch hoặc phiêu lưu, trò chơi ác: *a foolish, childish, boyish, etc escapade*: *trò tinh nghịch dại dột, ngây thơ, trẻ con v.v.*

es.cape[1] /i'skeip/ *v* **1** [I, Ipr] ~ **(from sb/sth)** được tự do; thoát khỏi (sự giam cầm hoặc kiểm soát); **trốn thoát**: *Two prisoners have escaped*: *Hai tên tù đã trốn thoát.* o *A lion has escaped from its cage*: *Con sư tử đã xổng ra khỏi chuồng.* o *She longed to escape from her mother's domination*: *Cô ta nóng lòng muốn thoát ra khỏi sự kiềm chế của người mẹ.* o *(fig) When life became too difficult, he escaped into a dream world of his own*: *Khi cuộc sống trở nên quá khó khăn, ông ấy trốn thoát vào thế giới mộng mơ của riêng ông.* **2** [I, Ipr] ~ **(from sth)** (về chất khí, lỏng v.v.) tìm cách thoát ra ngoài (khỏi thùng đựng v.v.); dò dỉ, thấm qua: *There's gas escaping somewhere — can you smell it?*: *Có khí ga dò dỉ đâu đây — cậu có ngửi thấy không?* o *Make a hole to let the water escape*: *Khoét một lỗ để nước thoát ra.* o *heat escaping through a window*: *hơi nóng thoát ra qua cửa sổ.* **3** [I, Tn no passive Tg] thoát được hoặc an toàn không bị (điều gì khó chịu); tránh được: *Where can we go to escape the crowds?*: *Chúng ta có thể đi đâu để tránh được đám đông?* o *escape punishment/ being punished*: *thoát được sự trừng phạt/ bị trừng phạt.* o *You can't escape the fact that...*: *Cậu không thể né tránh sự thật là...* **4** [Tn no passive] bị (ai/cái gì) quên đi hoặc bỏ qua: *Her name escapes me*: *Tôi quên bẵng tên cô ta,* tức là tôi không thể nào nhớ lại được tên cô ta. o *The fault escaped observation for months*: *Lỗi lầm đã không được lưu ý hàng tháng nay* o *Nothing escapes you/your attention*: *Chẳng có cái gì mà thoát khỏi cậu/ sự chú ý của cậu,* tức là cậu để ý đến tất cả mọi thứ. **5** (idm) **escape (sb's) notice** bị bỏ sót hoặc bị (ai) không chú ý đến: *It won't have escaped your notice that I've been unusually busy recently*: *Chắc cậu đã nhận thấy gần đây mình rất bận.*

es.cape[2] /i'skeip/ *n* **1** [C, U] ~ **(from sth)** (hành động hoặc trường hợp) trốn thoát; **sự trốn thoát**: *Escape from Dartmoor prison is difficult*: *Trốn khỏi nhà tù Dartmoor là một điều khó khăn.* o *There have been few successful escapes from this prison*: *Ít có trường hợp vượt ngục nhà tù này mà thành công.* o *When the guard's back was turned, she made her escape*: *Khi người gác quay lưng đi, chị ta liền trốn thoát.* **2** [C] phương tiện để thoát: *The fire-escape is at the back of the building*: *Lối thoát khi hỏa hoạn ở phía sau tòa nhà.* o [attrib] *The police have just found the escape vehicle*: *Cảnh sát vừa tìm thấy chiếc xe chạy trốn.* o *He showed us our escape route on the map*: *Ông ta chỉ cho chúng tôi con đường chạy trốn trên bản đồ.* o *escape-pipe/-valve*: *ống/ van thoát,* tức là để thoát hơi hoặc nước khi áp suất quá lớn; **van an toàn; van bảo hiểm.** **3** [sing] (vật đem lại) sự giải trí tạm thời khỏi thực tại hoặc những công việc tẻ nhạt: *He listens to music as an escape from the pressures of work*: *Anh ta nghe âm nhạc như là một cách để thoát khỏi sự căng thẳng của công việc.* **4** [C] sự dò dỉ: *an escape of gas*: *sự dò dỉ hơi đốt.* **5** (idm) **make good one's escape** xoay xở để thoát được hoàn toàn và thỏa đáng.

□ **e'scape clause** (cũng **'get-out clause**) một phần của hợp đồng cho phép người ký v.v. thoát khỏi sự ràng buộc của nghĩa vụ trong những điều kiện nhất định; **điều khoản giải thoát.**
e'scape-hatch *n* cửa ra khẩn cấp ở tàu thủy, máy bay, v.v.; **cửa thoát.**
e'scape velocity vận tốc mà con tàu vũ trụ v.v. phải bay được để vượt qua lực hút của hành tinh v.v.

es.capee /iˌskei'pi:/ *n* người trốn thoát (nhất là khỏi nhà tù); **người vượt ngục.**

es.cape.ment /i'skeipmənt/ *n* bộ phận của đồng hồ treo tường hoặc đồng hồ đeo tay điều hòa chuyển động; **cái hồi.**

es.cap.ism /i'skeipizəm/ *n* [U] *(often derog)* (thói quen) cố gắng quên đi thực tế buồn phiền bằng tiêu khiển,

tưởng tượng v.v.; **sự thoát ly thực tế**: *Drug-taking is a form of escapism for some people*: *Với một số người, dùng ma túy là một dạng thoát ly thực tế.*
▷ **es.cap.ist** /-pist/ *n* người mà cách ứng xử được đặc trưng bởi sự thoát ly thực tế; **người theo phái thoát ly thực tế**: [attrib] *escapist literature*: *văn học thoát ly thực tế*, thí dụ văn học viễn tưởng lãng mạn.

es.capo.logy /ˌeskəˈpɒlədʒi/ *n* [U] thực hành hoặc kỹ thuật lấy được những thứ giữ gìn cẩn thận (nhất là dây chuyền, túi, v.v.) làm một kiểu giải trí; **thoát thuật pháp**.
▷ **es.capo.lo.gist** /-lədʒist/ *n* người làm trò giải trí chuyên về thoát thuật pháp.

es.ca.role /ˈeskərəʊl/ [C, U] = ENDIVE[1].

es.carp.ment /iˈskɑːpmənt/ *n* sườn dốc hoặc vách đứng ngăn chia hai vùng ở bình độ khác nhau, thường là một cao nguyên và một đồng bằng dưới thấp; **dốc đứng**.

eschato.logy /ˌeskəˈtɒlədʒi/ *n* [U] *(tôn)* ngành thần học quan tâm đến sự kết thúc của thế giới và sự phán xét của Chúa về loài người sau khi chết; **thuyết mạt thế**.

es.chew /isˈtʃuː/ *v* [Tn] *(fml)* tránh làm (cái gì), kiêng cữ; tránh: *eschew political discussion*: *tránh các cuộc thảo luận về chính trị.*

es.cort[1] /ˈeskɔːt/ *n* 1 [CGp] người hoặc nhóm người, tàu thủy, xe, v.v. đi theo ai/cái gì để bảo vệ hoặc vì lòng tôn kính; người, v.v. đi theo hàng hóa có giá trị để bảo vệ chúng; **đội hộ tống; người bảo vệ**: *The government provided an armed escort for the visiting head of State*: *Chính phủ đã chuẩn bị một đội hộ tống có vũ trang cho vị đứng đầu Nhà nước đến thăm.* o *The Queen's yacht had an escort of ten destroyers*: *Chiếc thuyền buồm của Nữ hoàng có mười tàu khu trục đi hộ tống.* o *The gold bullion was transported under police escort*: *Thỏi vàng được chuyển đi dưới sự hộ tống của cảnh sát.* o [attrib] *soldiers on escort duty*: *những chiến sĩ làm nhiệm vụ hộ tống.* 2 [C] *(dated or fml)* người, nhất là đàn ông thường không phải là bạn thường xuyên, đi theo người khác giới trong các dịp họp mặt đặc biệt; **người phò tá; vệ sĩ**.

es.cort[2] /iˈskɔːt/ *v* [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sb (to sth)** đi theo ai để hộ tống: *a princess escorted by soldiers*: *một quận chúa có lính đi hộ tống.* o *May I escort you to the ball?*: *Tôi có thể phò tá cô đến buổi khiêu vũ được không?* o *Her brother's friend escorted her home*: *Bạn của anh cô ta đã đưa cô ta về nhà.*

es.crit.oire /ˌeskriˈtwɑː(r)/ *n* bàn viết có ngăn kéo đựng giấy; phong bì v.v.

es.cut.cheon /iˈskʌtʃən/ *n* 1 cái khiên có gắn huy hiệu. 2 (idm) **a blot on sb's/the escutcheon** ⇨ BLOT[1].

-ese suff 1 (với *dt* thích hợp tạo thành *tt* và *dt*) cư dân hoặc ngôn ngữ của: *(the) Milanese*: *người xứ Milan, tiếng nói xứ Milan.* o *(the) Japanese*: *người Nhật, tiếng Nhật.* 2 (với *dt*, tạo thành *dt*) *(esp derog)* trong kiểu hành văn của: journalese: *văn nhà báo, văn viết nhanh.* o *officialese*: *văn phong giấy tờ.*

Es.kimo /ˈeskiməʊ/ (*pl* khg đổi hoặc **s** /-məʊz/) (cũng **In.nult, In.uit**) *n* 1 [C] thành viên của một tộc người sống ở vùng Bắc cực của Bắc Mỹ và miền Đông Xibêri; **người Exkimô**: [attrib] *Eskimo art*: *nghệ thuật Exkimô.* 2 [U] ngôn ngữ của dân tộc đó.

ESL /ˌiːes ˈel/ *abbr* (dạy, học hoặc nghiên cứu) English as a Second Language: tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai. Cf EFL.

ESN /ˌiː es ˈen/ *abbr* educationally subnormal: dưới bình thường về mặt giáo dục (vì gặp trở ngại về trí tuệ).

eso.phagus *(US)* = OESOPHAGUS.

eso.teric /ˌesəʊˈterik, ˌiːsəʊ-/ *adj* *(fml)* có lẽ chỉ có những người có kiến thức hoặc quan tâm đặc biệt mới hiểu được; huyền bí; không rõ nghĩa; **bí truyền**: *esoteric poetry, imagery, language, etc*: *thơ huyền bí, hình ảnh tối tăm, ngôn ngữ bí truyền v.v.*

ESP /ˌiː es ˈpiː/ *abbr* 1 (dạy, học, hoặc nghiên cứu) English for Special/Specific Purposes: tiếng Anh cho những mục đích đặc biệt/ chuyên ngành (thí dụ khoa học, kỹ thuật v.v.). 2 extra sensory perception: tri giác ngoại cảm.

esp *abbr* especially: đặc biệt là, nhất là.

es.pa.drille /ˈespədrɪl/ *n* loại dày nhẹ bằng vải bạt, đế làm bằng thừng bện.

es.pal.ier /iˈspælieɪ; *US* iˈspælјər/ *n* (cây hoặc bụi cây có cành uốn xung quanh) khung bằng gỗ hoặc dây thép ở trong vườn; **cây trồng ở giàn; giàn cây**.

es.pe.cial /iˈspeʃl/ *adj* (a) khác thường, nổi bật, đặc biệt: *a matter of especial interest*: *một vấn đề cần được đặc biệt quan tâm.* (b) thuộc chủ yếu về một người hoặc vật; riêng biệt: *for your especial benefit*: *vì lợi ích riêng của bạn.*
▷ **es.pe.cially** /iˈspeʃəli/ *adv* riêng, đặc biệt; **nhất là**: *This is especially for you*: *Cái này là đặc biệt cho cậu.* o *I love the country, especially in spring*: *Tôi yêu miền quê, nhất là về mùa xuân.*

Es.per.anto /ˌespəˈræntəʊ/ *n* [U] một loại ngôn ngữ nhân tạo có ý định dùng cho tất cả các quốc gia; **tiếng Ex-pê-ran-tô; quốc tế ngữ**.

es.pi.on.age /ˈespiənɑːʒ/ *n* [U] thực hành việc do thám hoặc sử dụng gián điệp để thu tin tức bí mật; **tình báo; gián điệp**: *found guilty of espionage*: *phạm tội làm gián điệp.* o *engage in espionage*: *làm gián điệp (làm tình báo)* o *industrial espionage*: *tình báo công nghiệp*, tức là do thám những kế hoạch bí mật của các công ty kình địch.

es.plan.ade /ˌeslaˈneɪd/ *n* khoảng đất cao và thoáng để mọi người có thể đi dạo, đi ngựa hoặc lái xe vui chơi, nhất là vùng gần biển; **nơi dạo mát**.

es.pouse /iˈspaʊz/ *v* [Tn] *(fml)* ủng hộ (sự nghiệp, lý thuyết v.v); **tán thành; theo**: *espousing feminism*: *ủng hộ thuyết nam nữ bình quyền.*
▷ **es.pousal** /iˈspaʊzl/ *n* [U] *(fml)* ~ **of sth** việc tán thành (một sự nghiệp v.v): *his recent espousal of communism*: *sự tán thành gần đây của ông ta về chủ nghĩa cộng sản.*

es.presso /eˈspresəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) [C, U] (tách) cà phê pha bằng cách cho nước sôi dưới áp suất đi qua lớp cà phê; **cà phê hơi**: *'Two espressos, please'*: *'Xin hai tách cà phê hơi'.*

es.prit /eˈspriː/ *n* [U] *(tiếng Pháp)* trí thông minh hoạt bát; **tinh dí dỏm**.
□ **esprit de corps** /eˌspriː də ˈkɔː(r)/ *(tiếng Pháp)* lòng trung thành và sự tận tâm đoàn kết các thành viên trong nhóm; **tinh thần đồng đội**.

espy /iˈspaɪ/ *v* (*pt, pp* **espied**) [Tn] *(dated or joc)* nhận thấy (ai/cái gì); **trông thấy**: *Was it you I espied jogging in the park this morning?*: *Có phải là anh hồi sáng nay tôi thấy đi dạo trong công viên không?*

Esq *abbr (fml esp Brit)* Esquire: Ngài: *Edgar Broughton, Esq*: *Ngài Edgar Broughton*, thí dụ ghi trên bì thư gửi cho ông ta.

-esque *suff* (dùng với *dt* để thành *tt*) theo phong cách hoặc lối của: *statuesque*: *theo kiểu tượng* o *Kiplingesque*: *theo văn phong Kipling.*

Es.quire /iˈskwaɪə(r); *US* ˈes-/ *n* *(Brit fml)* (*abbr* **Esq**) tước hiệu lịch sự ghi

sau họ của một người (thay cho *Mr* để trước họ) nhất là khi gửi thư từ: ***He wrote "Peter Mitchell, Esq' on the envelope***: *Anh ta đã ghi trên phong bì - 'Peter Mitchell, Esq'.*

-ess *suff* (với *dt* tạo thành *dt*) nữ; cái: *lioness*: *sư tử cái* o *actress*: *nữ diễn viên.*

CÁCH DÙNG: Hậu tố "nữ" **ess** và **-ette** trong những từ như *poetess*: *nữ thi sĩ* và *usherette*: *nữ chưởng tòa*, ngày nay người ta thường tránh dùng vì không cần thiết phải phân biệt giữa nam và nữ khi làm một công việc như nhau. Cùng một từ có thể dùng cho cả hai giống: *author*: *tác giả*; *host*: *chủ*; *manager*: *giám đốc* *usher*: *chưởng tòa*. Đôi khi cũng có thể dùng từ thay thế; chẳng hạn, thay vì *head master*: *ông hiệu trưởng* hoặc *head mistress*: *bà hiệu trưởng*, chúng ta có thể dùng *head teacher*: *hiệu trưởng*.

es.say[1] /'esei/ *n* bài viết thường là ngắn và bằng văn xuôi, về bất cứ một đề tài nào; **bài tiểu luận**: ***We had to write three essays in the history exam***: *Chúng tôi phải viết ba bài tiểu luận trong kỳ thi môn lịch sử.*

▷ **es.say.ist** /-ist/ *n* người viết tiểu luận, nhất là để xuất bản; **nhà văn tiểu luận**: *Bacon was a famous essayist*: *Bacon là một nhà văn tiểu luận nổi tiếng.*

es.say[2] /e'sei/ *n (dated fml)* ~ (**at/in sth**) sự cố gắng; **sự thử thách**: *essay a task*: *cố gắng làm nhiệm vụ.* ▷ **essay** /'eisei/ *n (dated fml)* ~ (**at/in sth**) sự cố gắng.

es.sence /'esns/ *n* 1 [U] cái làm cho một vật thực sự là cái gì; tính chất tối quan trọng hoặc không thể thiếu được của cái gì; **thực chất**; **bản chất**: ***The essence of his argument is that capitalism cannot succeed***: *Thực chất lý lẽ của ông ta là chủ nghĩa tư bản không thể nào thành công* o *She was the essence of kindness*: *Bản chất cô ta là đủ tốt.* **2** [C, U] phần chiết ra từ thảo mộc, thuốc, v.v chứa tất cả các chất quan trọng dưới dạng cô đặc; **tinh chất; ét xăng**: *vanilla essence*: *tinh dầu va-ni* o *meat essences*: *tinh chất của thịt.* **3** (idm) **in 'essence** về cơ bản, điều cốt yếu: ***The two arguments are in essence the same***: *Hai lý lẽ đó về cơ bản là như nhau.* **of the 'essence** hết sức quan trọng, không thể thiếu được; **cốt yếu**: *Speed is of the essence in dealing with an emergency*: *Trong việc giải quyết các trường hợp khẩn cấp, tốc độ là điều hết sức quan trọng.*

es.sen.tial /i'senʃl/ *adj* 1 [esp pred] ~ (**to/for sth**) cần thiết không thể thiếu; hết sức quan trọng; **thiết yếu; chủ yếu**: ***Is money essential to happiness?***: *Có phải tiền bạc là điều cần thiết cho hạnh phúc không?* o ***It's essential that you attend all the meetings***: *Nhất thiết là anh phải dự tất cả các cuộc họp.* o *'Secretary wanted: previous experience essential'*: *'Cần thư ký: đã có sẵn kinh nghiệm là quan trọng nhất'.* **2** [attrib] liên quan đến bản chất của ai/ cái gì; cơ bản; **cốt lõi**: ***His essential decency makes it impossible to dislike him***: *Bản tính lịch sự của anh ta làm cho không thể nào mà ghét anh ta được.* o ***What is the essential theme of the play?***: *Chủ đề cơ bản của vở kịch là gì?*

▷ **es.sen.tial** *n* (usu *pl*) yếu tố hoặc vật cần thiết một cách cơ bản: ***A knowledge of French is an absolute essential***: *Hiểu biết tiếng Pháp là một điều tuyệt đối cần thiết* o ***the essentials of English grammar***: *những điều cốt yếu của ngữ pháp tiếng Anh* o ***We only had time to pack a few essentials***: *Chúng ta chỉ kịp có thời gian để đóng gói vài thứ cần thiết.*

es.sen.tially /i'senʃəli/ *adv* về bản chất của nó/ việc đó; về cơ bản: ***He's essentially a very generous man***: *Về cơ bản, ông ấy là một người rất độ lượng.*

□ **essential 'oil** dầu chiết từ thực vật để dùng làm hương liệu, nước hoa v.v **tinh dầu.**

EST /ˌi: es 'ti:/ *abbr* 1 *(US)* Eastern Standard Time: giờ chuẩn ở phương Đông. Cf EDT. **2** *(y)* electro-shock treatment: cách chữa bệnh bằng điện xung (nhất là đối với bệnh nhân tâm thần).

est (cũng **estd**) *abbr* 1 established: thành lập: ***Hyde, Jekylland Co, est 1902***: *Công ty Hyde, Jekyll thành lập năm 1902.* **2** estimate(d): ước tính.

es.tab.lish /i'stæbliʃ/ *v* 1 [Tn] thành lập (cái gì) trên cơ sở chắc chắn và lâu dài; **thiết lập; kiến lập**: ***This business was established in 1860***: *Doanh nghiệp này được thành lập năm 1860.* o ***establish a close relationship with sb***: *thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với ai.* **2** [Tn only passive Tn.pr chỉ ở thể bị động, Cn.n/a] ~ **sb/oneself (in sth)** đặt ai/ tự đặt mình vào vị trí, chức vụ v.v trên một cơ sở lâu bền: **ổn định (cuộc sống); củng cố**: ***We are now comfortably established in our new house***: *Bây giờ chúng tôi đã ổn định cuộc sống sung túc trong ngôi nhà của chúng tôi.* o ***He established himself as governor of the province***: *Ông ta đã củng cố địa vị người cai trị tỉnh này.* o ***She's now firmly established (in business) as an art dealer***: *Giờ đây cô ta đã ổn định vững vàng (trong ngành kinh doanh) như một người buôn bán đồ mỹ nghệ.* **3** [Tn, Tf, Tw] chứng minh (cái gì) là đúng sự thật; chứng tỏ; **xác minh**: ***We've established his innocence/(the fact) that he's innocent***: *Chúng tôi đã xác minh sự vô tội của ông ấy/ (sự thật) là ông ấy vô tội.* o ***the police can't establish where he was at the time***: *Cảnh sát không thể nào xác minh được lúc đó anh ta ở đâu.* **4** [Tn, Cn.n/a] làm cho người ta chấp nhận (lòng tin; tục lệ; đòi hỏi, v.v): ***Established practices are difficult to change***: *Những thói quen đã ăn sâu vững chắc khó mà thay đổi.* o ***His second novel established his fame as a writer***: *Quyển tiểu thuyết thứ hai của ông ấy đã củng cố danh tiếng nhà văn của ông.*

▷ **es.tab.lished** *adj* [attrib] (về giáo hội hoặc tôn giáo) trở thành chính thức đối với một đất nước; **chính thức hóa**: *Anglicanism is the established religion in England*: *Giáo phái Anh là tôn giáo đã chính thức hóa ở nước Anh.*

es.tab.lish.ment /i'stæbliʃmənt/ *n* 1 [U] hành động tạo dựng hoặc thành lập: ***the establishment of a new college***: *việc thành lập một trường cao đẳng mới.* **2** [C] *(fml or joc)* (dinh cơ của) một tổ chức kinh doanh hoặc một cơ quan lớn; **cơ sở**: *an educational establishment*: *một cơ sở giáo dục*, tức là trường học o ***What made you come and work in this establishment?***: *Cái gì đã làm cho anh đến và làm việc ở cơ quan này?* **3** [sing] nhóm người được thuê làm việc trong một tổ chức, công việc gia đình, v.v; **lực lượng làm việc**: ***We have a large establishment***: *Chúng tôi có một lực lượng làm việc đông đảo,* tức là nhiều nhân viên. **4 the Establishment** [sing] *n (esp Brit often derog)* nhóm người quyền thế có ảnh hưởng hoặc điều khiển chính sách, tư tưởng, thị hiếu v.v và thường ủng hộ điều đã được chấp nhận theo truyền thống; **giới quyền uy**: *the musical, intellectual, artistic, etc Establishment*: *giới quyền uy về âm nhạc, trí thức, nghệ thuật v.v* o [attrib] *an Establishment figure*: *một nhân vật trong giới quyền uy.*

es.tate /i'steit/ *n* 1 [C] vùng đất, nhất là ở nông thôn, có người làm chủ; **ruộng đất**: ***He owns a large estate in Scotland***: *Ông ta là chủ của một vùng đất lớn ở Xcốtlen.* **2** [C] *(esp Brit)* vùng đất rộng mở mang để nhằm một mục đích cụ thể, thí dụ làm nhà ở hoặc xí nghiệp; **khu xây dựng**: *a housing/a trading/ an industrial estate*: *khu nhà ở, khu buôn bán, khu công nghiệp.* **3** [U, C] *(luật)* tất cả tiền bạc và của

cải của một người, nhất là tiền bạc và của cải để lại sau khi chết; **tài sản**: *estate was divided between her four children*: *Tài sản đã được chia cho bốn người con của bà ta.* **4** [C] *(dated fml)* giai cấp hay nhóm chính trị hoặc xã hội; **đẳng cấp**: *the three Estates of the Realm*: *Ba đẳng cấp của Vương quốc,* tức là giám mục, lãnh chúa, thường dân (ở Anh). **5** [sing] *(dated fml)* hoàn cảnh; giai đoạn của cuộc đời; **tình trạng**: *the holy estate of matrimony*: *giai đoạn thiêng liêng của đời sống vợ chồng.*

□ **es'tate agent** (*US* **realtor, real estate agent**) người làm công việc mua bán nhà cửa cho người khác; **cò nhà**.

es'tate car (cũng **shooting-brake**, *US* **station wagon**) xe có chỗ rộng để hành lý phía sau ghế gấp ở cuối và có cửa sau để dễ xếp dỡ.

estd *abbr* = EST.

es.teem /i'sti:m/ *v (fml)* (không dùng ở thời tiếp diễn) **1** [Tn] có ý kiến coi trọng (ai/cái gì); rất kính trọng; **quý trọng**: *I esteem his work highly*: *Tôi coi trọng công trình của anh ấy.* **2** [C.n] coi là; cho là: *I esteem it a privilege to address such a distinguished audience*: *Tôi coi đây là một đặc ân được nói chuyện trước một cử tọa đặc biệt như thế.*

▷ **es.teem** *n* sự rất kính trọng; ý kiến tôn trọng: *Since he behaved so badly he's gone down in my esteem*: *Vì anh ấy đối xử tồi tệ như vậy lòng kính trọng của tôi đối với anh ấy đã giảm đi,* tức là tôi không kính trọng như trước. o *She is held in great/high/low esteem by those who know her well*: *Bà ấy được những người quen biết quý trọng rất nhiều/ ít.*

es.thete, es.thetic *(US)* = AESTHETE, AESTHETIC (AESTHETE).

es.tim.able /'estiməbl/ *adj (dated or fml)* rất đáng quý trọng.

es.tim.ate[1] /'estimət/ *n* **1** sự đánh giá hoặc tính toán gần đúng kích thước, chi phí, giá trị, v.v của cái gì; **sự ước lượng; sự ước tính**: *I can give you a rough estimate of the number of bricks you will need*: *Tôi có thể ước tính sơ bộ số lượng gạch anh cần đến* o *This is an outside estimate of the price*: *Đây là ước tính giá tối đa,* tức là ước tính giá cao nhất có thể có. **2** lời phát biểu của nhà xây dựng về giá cả có thể phải trả để đảm nhận một công trình cụ thể; **bản kê giá cả**: *We got estimates from three different contractors before accepting the lowest*: *Chúng tôi đã nhận được bản kê giá cả của ba nhà thầu khác nhau trước khi chấp nhận giá thấp nhất.* Cf QUOTATION 4. **3** đánh giá về tính chất hoặc phẩm chất của ai/cái gì; **sự đánh giá**: *I don't know her well enough to form an estimate of her abilities*: *Tôi không biết cô ta nhiều lắm để có thể đưa ra một sự đánh giá về năng lực của cô ta.*

es.tim.ate[2] /'estimeit/ *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tnt, Tf, Tw] ~ **sth (at sth)** đưa ra ý kiến gần đúng về cái gì; tính toán sơ bộ chi phí, kích cỡ, giá trị v.v của cái gì: *We estimated his income at/to be about £8000 a year*: *Chúng tôi ước tính thu nhập của ông ta vào khoảng 8000 pao một năm.* o *She estimated that the work would take three months*: *Bà ấy ước tính công việc có lẽ phải mất ba tháng.* o *Can you estimate its length/how long it is?*: *Cậu có thể ước lượng chiều dài của nó/ nó dài bao nhiêu không?* **2** [Ipr] ~ **for sth** tính toán giá cả có thể của (một công việc cụ thể); **lập bản kê giá cả**: *We asked our builder to estimate for the repair of the ceiling*: *Chúng tôi đã yêu cầu người xây dựng lập bảng giá cả cho việc sửa chữa trần nhà.* Cf QUOTE 3.

es.tim.ation /ˌesti'meiʃn/ *n* **1** [U] sự đánh giá; ý kiến, sự kính trọng: *In my estimation, he's the more suitable candidate*: *Theo sự đánh giá của tôi, ông ta là ứng cử viên phù hợp hơn.* **2** (idm) **go up/down in sb's estimation** được ai coi trọng nhiều/ ít: *She's certainly gone up in my estimation since she told the boss what she thought of him*: *Chắc chắn cô ấy được tôi coi trọng nhiều hơn vì cô ta đã nói với thủ trưởng những điều mà cô ta nghĩ về ông ấy.*

es.trange /i'streindʒ/ *v* [esp passive Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sb)** làm cho (ai trước đây yêu mến hoặc thân mật) trở nên không thân thiện với ai; **xa lánh; ghẻ lạnh**: *He's estranged from his wife*: *Ông ta xa lánh vợ,* tức là không sống với vợ ông ta nữa. o *They are estranged*: *Họ trở nên ghẻ lạnh với nhau.*

▷ **es.trange.ment** *n* **1** [U] tình trạng trở nên xa lạ; ghẻ lạnh; **sự bất hòa**. **2** [C] trường hợp bất hòa: *cause an estrangement between two old friends*: *gây nên sự bất hòa giữa hai người bạn cũ.*

es.tu.ary /'estʃuəri; *US* -ueri/ *n* [C] cửa sông rộng nơi nước thủy triều chảy vào: *the Thames estuary*: *cửa sông Thames.*

ETA (cũng **eta**) /ˌi: ti: 'ei/ *abbr* estimated time of arrival: giờ đến ước tính (khi đi du lịch): *leave London 10.05, eta Paris 12.30*: *rời London lúc 10 giờ 05, dự tính đến Paris lúc 12 giờ 30.* Cf ETD.

et al /ˌet 'æl/ *abbr (infml)* (tiếng La tinh **et alii/alia**) và người hoặc đồ vật khác: *The concert included works by Mozart et al*: *Buổi hòa nhạc gồm có tác phẩm của Mozart và của các nhạc sĩ khác.*

et.cet.era /it'setərə, et-/ (*usu abbr* **etc**) và những vật tương tự khác; và phần còn lại; vân vân.

et.cet.eras /it'setərəz, et-/ *n* [pl] *(infml)* những thứ phụ thêm thông thường: **đồ linh tinh**: *It's not just the food for the guests I have to think about — there are all the etceteras as well*: *Không phải chỉ có thức ăn cho khách tôi phải nghĩ đến — mà còn bao thứ linh tinh khác nữa.*

etch /etʃ/ *v* **(a)** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on/onto sth)** dùng kim và axit để vẽ (một hình ảnh v.v) trên một bản kim loại để in thành nhiều bản; **khắc axít**: *(fig) The incident remained etched on her memory for years*: *Sự kiện đó vẫn còn khắc sâu trong trí nhớ của bà ta nhiều năm nay.* **(b)** vẽ tranh, v.v theo phương pháp đó: *She enjoys etching*: *Cô ta thích vẽ tranh khắc axít.*

▷ **etcher** *n* người, thợ khắc axít.

etch.ing *n* **1** [U] nghệ thuật in tranh khắc axit. **2** [C] bản sao in từ bản khắc axit: *Hanging on the wall was a fine etching of the church*: *Trên tường có treo một bản tranh khắc axit về nhà thờ rất đẹp.*

ETD /ˌi: ti: 'di:/ *abbr* estimated time of departure: giờ khởi hành ước tính (khi đi du lịch): *arrive Paris 12.30, etd (for) Lyons 14.00*: *đến Paris lúc 12 giờ 30, dự tính khởi hành đi Lyons lúc 14.00* Cf ETA.

eternal /i'tɜ:nl/ *adj* **1** không có bắt đầu hoặc kết thúc; kéo dài hoặc tồn tại mãi mãi; **bất diệt; vĩnh hằng**: *the Eternal God*: *Chúa Vĩnh hằng* o *eternal life*: *cuộc sống bất diệt* o *eternal love*: *tình yêu vĩnh cửu.* **2** [attrib] *(infml)* dường như không bao giờ ngừng; thường xuyên: **muôn thuở**: *Stop this eternal chatter!*: *Hãy chấm dứt câu chuyện huyên thiên muôn thuở ấy đi!* o *I am tired of your eternal arguments*: *Tớ đã mệt với mớ lý lẽ muôn thuở của cậu rồi.* **3** (idm) **the eternal 'triangle** tình huống cả hai người đều yêu cùng một người khác giới; **bộ ba cặp kè. the eternal 'verities** nguyên tắc đạo lý cơ bản; luật Chúa; **chân lý vĩnh hằng.**

▷ **etern.ally** /i'tɜ:nəli/ *adv* **1** trong mọi lúc, mãi mãi; **vĩnh viễn; đời đời**. **2** *(infml)* **(a)** luôn luôn: *I'll be eternally*

grateful to you: *Tôi luôn luôn nhớ ơn ông.* (b) thường xuyên; hay (xảy ra): ***He's eternally telephoning me early in the morning***: *Anh ấy thường xuyên gọi điện cho tôi sáng sớm.*

□ **the Eternal 'City** thành Rome.

etern.ity /i'tɜ:nəti/ *n* 1 [U] *(fml)* thời gian vô tận; trạng thái hoặc thời gian của cuộc đời sau khi chết. **2 an eternity** [sing] *(infml)* một thời gian rất dài dường như vô tận: ***It seemed an eternity before the police arrived***: *Thời gian trước khi cảnh sát đến dường như vô tận.*

□ **e'ternity ring** chiếc nhẫn có ngọc dát khắp vòng quanh, tượng trưng cho sự bất diệt, vĩnh cửu: ***He gave her an eternity-ring when their son was born***: *Anh ta trao cho chị ấy một chiếc nhẫn vĩnh cửu khi con trai họ ra đời.*

ether /'i:θə(r)/ *n* [U] 1 chất nước không màu được cất từ rượu, dùng trong công nghiệp làm dung môi để hòa tan chất béo v.v và (nhất là trước đây) dùng trong ngành dược làm thuốc mê; **ête.** 2 (cũng **aether**) **(a)** *(arch or joc)*: ***Today's news goes into the ether and is soon forgotten***: *Tin tức hôm nay bay lên thinh không và sớm bị lãng quên.* (b) một loại chất trước đây được cho là tỏa kín vũ trụ mà sóng nhẹ có thể xuyên qua.

eth.er.eal (cũng **aeth.er.ial**) /i'θiəriəl/ *adj* 1 có tính chất nhẹ nhàng thanh tao không trần tục; có vẻ như quá cao cả hoặc thần tiên đối với thế giới này; **có tính siêu trần:** ***ethereal music, beauty***: ***âm nhạc, vẻ đẹp siêu thoát.*** 2 *(arch)* thuộc về lớp khí quyển tinh khiết trên cao, trên các tầng mây.

ethic /'eθik/ *n* 1 hệ thống các nguyên tắc đạo đức, các quy tắc xử thế: ***the Puritan ethic***: *đạo lý của Thanh giáo.* o ***the Christian ethic***: *đạo lý của Cơ đốc giáo.* **2 eth.ics** *n* (a) [sing v] khoa học về đạo đức; **đạo đức học:** ***Ethics is a branch of philosophy***: *Đạo đức học là một ngành của triết học.* (b) [pl] tính đúng đắn về đạo đức, đạo lý: ***The ethics of his decision are doubtful***: *Đạo lý trong quyết định của ông ta là đáng ngờ.* o ***Medical ethics forbid a doctor to have a love affair with a patient***: *Đạo lý của ngành y tế là cấm bác sĩ có chuyện yêu đương với người bệnh.* ▷ **eth.ical** /-kl/ *adj* 1 nói về đạo đức hoặc những vấn đề về đạo đức: ***largely an ethical problem***: *phần lớn là một vấn đề đạo đức* o ***an ethical basis for education***: *một nền tảng đạo đức cho việc giáo dục.* 2 đúng đắn về đạo đức: ***His behaviour has not been strictly ethical***: *Hành vi của nó là không hoàn toàn mang tính đạo lý.* **eth.ic.ally** /-kli/ *adv.*

eth.nic /'eθnik/ *adj* 1 về dân tộc, chủng tộc hoặc bộ tộc có chung một truyền thống văn hóa: ***ethnic minorities, groups, communities, etc***: *các dân tộc thiểu số, các nhóm, cộng đồng dân tộc, v.v.* 2 tiêu biểu cho một nhóm văn hóa riêng rẽ; **dân tộc**: ***ethnic clothes, food, music***: *trang phục, món ăn, âm nhạc dân tộc.* o ***an ethnic restaurant***: *một nhà hàng món ăn dân tộc.* ▷ **eth.nic.ally** /-kli/ *adv.*

eth.no.graphy /eθ'nɒgrəfi/ *n* [U] sự mô tả khoa học các chủng tộc khác nhau; **dân tộc học.**

▷ **eth.no.grapher** /eθ'nɒgrəfə(r)/ *n* học giả hoặc chuyên gia về dân tộc học. **eth.no.graphic** /ˌeθnə'græfik/ *adj.*

eth.no.logy /eθ'nɒlədʒi/ *n* [U] khoa học về các giống người, đặc tính, mối quan hệ giữa các chủng tộc với nhau, v.v; **dân tộc học.** Cf ANTHROPLOGY, SOCIOLOGY.

▷ **eth.no.lo.gical** /ˌeθnə'lɒdʒikl/ *adj* thuộc về dân tộc học.

eth.no.logist /eθnɒlədʒist/ *n* học giả hoặc chuyên gia về dân tộc học; **nhà dân tộc học.**

ethos /'i:θɒs/ *n (fml)* các giá trị tinh thần, đạo đức, đặc trưng; các tư tưởng hoặc tín ngưỡng của một nhóm cộng đồng hoặc của một nền văn hóa; **đặc tính; bản chất**: ***the revolutionary ethos***: *bản chất cách mạng* o ***His book captures exactly the ethos of Elizabethan England***: *Cuốn sách của ông ấy đã lột tả chính xác đặc điểm của nước Anh thời Elisabeth.*

ethyl al.co.hol /ˌeθil 'ælkəhɒl hoặc đôi khi ˌi:θail-/ gốc của các loại đồ uống có cồn, cũng được dùng làm nhiên liệu hoặc dung môi; **cồn êtylic.**

eti.ol.ate /'i:tiəʊleit/ *v* [Tn] 1 *(thực vật)* làm cho (một cây) nhợt nhạt đi vì thiếu ánh sáng; **làm úa vàng:** ***an etiolated seedling***: *một cây con bị úa vàng.* 2 *(fml)* làm (ai) thành xanh xao yếu ớt: ***an etiolated adolescent***: *một chàng thanh niên xanh xao* o *(fig)* ***an etiolated society***: *một xã hội suy tàn.* ▷ **eti.ola.tion** /ˌi:tiəʊ'leiʃn/ *n* [U].

eti.ology *(US)* = AETIOLOGY.

eti.quette /'etiket, -kət/ *n* [U] quy tắc chính thức của cách cư xử thái độ/ hành vi đúng đắn và lễ độ trong xã hội hoặc trong những người đồng nghiệp; **nghi thức; phép xã giao**: ***Etiquette was considered very important in Victorian England***: *Ở nước Anh dưới thời Nữ hoàng Victoria, phép xã giao rất được coi trọng.* o ***medical, legal etiquette***: *quy ước y tế, pháp lý.*

et.seq /ˌet 'sek/ *abbr (pl* **et seqq**) và tiếp theo (trang, mục v.v) (Latin: *et sequens/sequentia*): ***for further information see pp 9 et seq***: *về tài liệu đọc thêm, xem trang 9 và tiếp theo.*

-ette *hậu tố* (với *dt* tạo thành *dt*) 1 nhỏ: ***cigarette***: *điếu thuốc lá* o ***kichenette***: *nhà bếp nhỏ.* 2 sự bắt chước: ***flannelette***: *vải giả phlanen* o ***leatherette***: *da giả.* 3 đàn bà: ***usherette***: *nhân viên nữ chỉ chỗ ngồi (trong rạp hát...).* ⇨ Cách dùng xem -ESS.

ety.mo.logy /ˌeti'mɒlədʒi/ *n* 1 [U] môn nghiên cứu về nguồn gốc và lịch sử các từ và nghĩa của từ; **từ nguyên học.** 2 [C] sự giải thích về nguồn gốc và lịch sử của một từ riêng biệt: ***This dictionary dose not give etymologies***: *Cuốn từ điển này không giải thích về từ nguyên.*

▷ **ety.mo.lo.gical** /ˌetimə'lɒdʒikl/ *adj* thuộc về từ nguyên học.

ety.mo.lo.gist /ˌeti'mɒlədʒist/ *n* học giả hoặc chuyên gia về môn từ nguyên học; nhà từ nguyên học.

eu.ca.lyptus /ju:kə'liptəs/ *n* (*pl* ~**es** hoặc **-lypti** /-'liptai/) 1 (cũng **euca'lyptus tree**) một trong nhiều loại cây cao to xanh quanh năm (trong đó có cây bạch đàn nhựa ở Úc) dùng lấy dầu, gỗ và nhựa; **cây khuynh diệp; cây bạch đàn.** 2 (cũng **euca'lyptus oil**) [U] dầu chiết được từ lá cây ấy, dùng làm thuốc trị cảm lạnh.

eu.char.ist /'ju:kərist/ *n* **the Eucharist** [sing] (bánh mì và rượu vang được ban trong lễ Thiên Chúa có gốc từ bữa ăn cuối cùng của chúa Giêxu; **lễ ban thánh thể.** Cf COMMUNION.

eu.gen.ics /ju:'dʒeniks/ *n* [sing v] khoa học về sự sinh sản đàn con khỏe mạnh, thông minh nhằm mục đích cải tiến nguồn di truyền của loài người; **ưu sinh học.**

eu.lo.gize, -ise /'ju:lədʒaiz/ *v* [I, Tn] *(fml or joc)* nồng nhiệt ca ngợi (ai/ cái gì) bằng lời hoặc bằng bài viết; **ca tụng; tán dương**: ***eulogizing over the vintage wine***: *ca ngợi loại rượu vang nổi tiếng.*

▷ **eu.lo.gist** /'ju:lədʒist/ *n* người ca ngợi/ ca tụng/ tán dương.

eu.lo.gistic /ju:lədʒistik/ *adj* (về một bài nói hoặc một đoạn văn viết) đầy lời ca ngợi nồng nhiệt: ***eulogistic articles about his latest book***: *Những bài báo ca ngợi về cuốn sách gần đây nhất của ông ta.*

eu.logy /'ju:lədʒi/ *n* [C, U] *(esp fml)* (bài nói hay đoạn văn mang nội dung) ca tụng nhiệt liệt một người hoặc một vật: ***A poem of eulogy to the princess***:

Một bài thơ ngợi ca công chúa. o ***Her latest film has brought eulogies from the critics***: *Bộ phim mới nhất của cô đã được các nhà phê bình ca ngợi.*

eu.nuch /'ju:nək/ *n* người bị thiến, đặc biệt là người trước kia được dùng làm việc trong cung cấm của một số triều đình phương Đông; **hoạn quan**: ***the eunuchs of the harem***: *những hoạn quan của hậu cung.*

eu.phem.ism /'ju:fəmizəm/ *n* [C, U] (thí dụ về) cách dùng những từ hoặc cụm từ làm vừa ý, không gay gắt hoặc gián tiếp để thay thế những từ, cụm từ chính xác hoặc trực diện hơn; **uyển ngữ**: ***Pass away' is a euphemism for 'die'***: *'Quá cố' là uyển ngữ của "chết".* o ***'Pass water' is a euphemism for 'urinate'***: *'Tiểu tiện' là uyển ngữ của 'đi đái'*

▷ **eu.phem.istic** /ju:fə'mistik/ *adj* (về bài nói hoặc viết) gồm hoặc chứa các uyển ngữ: ***euphemistic language, expressions, terms, words, etc***: *ngôn ngữ, thành ngữ, thuật ngữ, các từ có tính chất uyển ngữ, v.v.* **eu.phem.istic.ally** /kli/ *adv.*

eu.pho.nium /ju:'fəuniəm] *n* nhạc cụ hơi lớn bằng đồng, một loại kèn tuba.

eu.phony /'ju:fəni/ *n (fml)* **(a)** [U] tính êm tai, nhất là trong lời nói; **tiếng thuận tai; luật hài âm**. **(b)**: [C, U] âm thanh êm tai: ***the euphony of a speaker's voice***: *giọng nói êm tai của người phát thanh.*

▷ **eu.phon.ious** /ju:'fəuniəs/ *adj* về âm thanh êm tai: ***euphonious musical notes***: *những nốt nhạc êm tai.*

eu.phoria /ju:'fɔ:riə/ *n* [U] cảm giác sung sướng và phấn khích mạnh mẽ; **phơn phớ**: ***She was still in a state of euphoria hours after her victory***: *Cô ấy hãy còn trong trạng thái phớn phở hàng giờ sau thắng lợi của mình.* ▷ **eu.phoric** /ju:'fɒrik; *US* -'fɔ:r-/ *adj*: ***euphoric shout of victory***: *tiếng reo hò phấn khởi về chiến thắng.*

Eur.asia /juə'reiʒə/ *n* châu Âu và châu Á.

▷ **Eur.asian** /juə'reiʒn/ *n adj* (người) có bố mẹ là người Âu và Á; thuộc về châu Âu và châu Á.

eur.eka /juə'ri:kə/ *interj (joc)* tôi tìm ra rồi (tiếng reo thành công lúc phát hiện ra điều gì): ***Eureka — a job at last!***: *Ơrêka — rút cục là có việc làm rồi!*

eu.rhyth.mics (cũng **eu.ryth.**) /ju:'riðmiks/ *n* [sing *v*] **(a)** phương pháp luyện tập thân thể bằng các động tác theo nhạc điệu; **thể dục nhịp điệu**. **(b)** khiêu vũ theo kiểu này.

Eur(o)- *comb form*: thuộc châu Âu, người châu Âu: ***Eurasian***: *người Âu Á.* o ***Euro-Communist***: *thuộc chủ nghĩa cộng sản Châu Âu.*

Euro.cheque /'juərəutʃek/ *n* séc được phát hành theo sự thỏa thuận giữa các ngân hàng Châu Âu để cho khách hàng trong một nước này có thể lĩnh tiền bằng séc, vv trong nước khác.

Euro.crat /'juərəkræt/ *n* người, đặc biệt là người có địa vị cao, làm việc trong cơ quan điều hành của Cộng đồng kinh tế Châu Âu: ***the Brussels Eurocrats***: *Những quan chức trong bộ máy điều hành Cộng đồng kinh tế Châu Âu ở Brussels.*

Euro.dol.lar /'juərəudɒlə(r)/ *n* đồng đô la Mỹ gửi vào các ngân hàng Châu Âu để làm đồng tiền quốc tế và giúp tài trợ cho mậu dịch và thương mại; **đô la Châu Âu**.

Euro.pean /juərə'piən/ 1 *n* sinh đẻ ở châu Âu; **người, tiếng châu Âu**: ***European languages***: *những ngôn ngữ Châu Âu.* 2 *adj* xảy ra hoặc lan **rộng** khắp Châu Âu: ***an author with European recognition***: *một tác giả được sự thừa nhận ở cả châu Âu.*

□ **the European Economic Community** (*abbr* EEC) = COMMON MARKET (COMMON[1]).

Eus.ta.chian tube /ju:ˌsteiʃn 'tju:b; *US* -tu:b/ *(giải)* đường ống hẹp kéo từ tai giữa đến họng; **vòi Ơxtasơ**: ***The child has earache caused by blocked Eustachian tubes***: *Đứa bé bị đau tai vì tắc vòi Ơxtasơ.*

eu.tha.nasia /ju:θə'neiziə; *US* -'neiʒə/ *n* [U] (sự dẫn đến một) cái chết nhẹ nhàng và không đau đớn cho một người mắc chứng bệnh không chữa khỏi được, tuổi rất cao, vv: **sự làm chết không đau đớn**: ***It is against the law for doctors to practise euthanasia***: *Đối với các bác sĩ, thực hiện sự làm chết không đau đớn là trái với luật pháp.*

evacu.ate /i'vækjueit/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from...) (to...)** di chuyển một người nào từ một nơi nguy hiểm đến một nơi an toàn hơn, nhất là vào thời chiến; **đi sơ tán**: ***The children were evacuated to the country when the city was being bombed***: *Bọn trẻ con đã được sơ tán về thôn quê khi thành phố bị ném bom.* 2 [Tn] *(quân)* rời hoặc rút lui khỏi (một nơi) nhất là vì nguy hiểm; **rút khỏi**: ***The soldiers evacuated the area as the enemy advanced***: *Lúc quân địch tiến công, binh lính đã rút khỏi khu vực đó* o ***The region near the erupting volcano was evacuated rapidly***: *Vùng gần núi lửa đang phun đã được di tản nhanh chóng.* 3 [Tn, Tn.pr] *(fml)* ~ **sth (of sth)** trút ra (đặc biệt là từ ruột) các thứ chứa đựng bên trong; **đi ngoài; đi tháo**.

▷ **evacu.ation** /iˌvækjʊ'eiʃn/ *n* 1 [U] việc tản cư hoặc tình trạng bị tản cư: ***the evacuation of thousands of people after a flood***: *việc di tản hàng ngàn người sau trận lụt* o ***the evacuation of a town***: *việc di tản một thị trấn.* 2 [C] trường hợp của việc tản cư.

evacuee /iˌvækjʊ'i:/ *n* người di tản, tản cư (EVACUATE 1): ***evacuees from the battle area***: *những người tản cư từ vùng có chiến sự.*

evade /i'veid/ *v* [Tn] 1 ra khỏi, hoặc đứng tránh khỏi lối (của ai, cái gì): ***evade the police, an attack, an enemy***: *tránh khỏi cảnh sát, một trận đánh, một kẻ thù.* 2 tìm cách không làm cái gì (nhất là việc ấy theo pháp luật hoặc theo đạo lý là phải làm); **trốn tránh**: ***evade military service***: *trốn nghĩa vụ quân sự* o ***evade capture by the police***: *trốn tránh sự lùng bắt của cảnh sát.* 3 tránh trả lời (một vấn đề) một cách đầy đủ và thành thực: ***The policeman evaded all the difficult questions***: *Viên cảnh sát lảng tránh tất cả các câu hỏi khó.*

evalu.ate /i'væljueit/ *v* [Tn] tìm ra hoặc xác định ý kiến về mức giá trị của ai/ cái gì); **định giá; đánh giá**: ***(fml) evaluate her chances of success***: *đánh giá các cơ hội thành công của cô ấy* o ***I can't evaluate his ability without seeing his work***: *Tôi không thể đánh giá tài năng của anh ta mà không xem việc làm của anh ta.* ▷ **evalu.ation** /iˌvæljʊ'eiʃn/ *n* [C, U].

evan.es.cent /ˌi:və'nesnt; *US* ˌev-/ *adj (fml)* mau phai nhạt; mau biến mất trong tâm trí, ký ức; **mau phai mờ**: ***as evanescent as snowflakes on a river***: *mau tan biến như bông tuyết trên mặt sông* o ***a pop singer's evanescent fame***: *danh tiếng đang phai mờ của một ca sĩ nhạc pôp.* ▷ **evan.es. cence** /-sns/ *n* [U].

evan.gel.ical /ˌi:væn'dʒelikl/ *adj* 1 thuộc về hoặc theo những điều răn trong Sách Phúc âm của đạo Thiên Chúa. 2 về nhóm người Tin lành cho rằng linh hồn chỉ có thể được cứu vớt bằng đức tin vào Chúa.

▷ **evan.gel.ical** *n* thành viên của nhóm này; **người theo phái Phúc Âm**.

evan.gel.ic.al.ism /-əlizəm/ *n* [U] những đức tin và điều răn dạy của nhóm Tin lành tin vào Chúa; **thuyết Phúc âm**.

evan.gel.ist /i'vændʒəlist/ *n* 1 một

trong bốn người viết Phúc Âm trong kinh thánh. (Mathiew, Mark, Luke, John); **tác giả Phúc Âm**. **2** người truyền bá Phúc Âm, nhất là người đi khắp nơi: *converted to Christianity by a fervent American evangelist*: *cải đạo sang Cơ đốc giáo do một người truyền giáo Mỹ sùng đạo.* ▷ **evan.gel.ism** *n* [U] **evan.gel.istic** /i,vændʒə'listik/ *adj*

evan.gel.ize /i'vændʒəlaiz/ *v* [I, Tn] **(a)** *(fml)* thuyết giáo hoặc truyền bá Phúc Âm cho (ai) với mục đích cải đạo. (b) cố gắng dành sự ủng hộ của (ai) về một sự nghiệp; **cảm hóa**: *Health food supporters are always evangelizing*: *Những người hỗ trợ loại thức ăn bổ tự nhiên luôn luôn có sức cảm hóa.*

evap.or.ate /i'væpəreit/ *v* **1** [I, Tn] (làm cho cái gì) trở thành hơi và biến mất; **làm bốc hơi**: *The water soon evaporated in the sunshine*: *Nước mau bốc hơi trong nắng* o *Heat evaporates water into steam*: *Nhiệt làm nước bốc thành hơi.* ⇨ Cách dùng xem WATER[1]. **2** [I] *(fig)* bị mất đi hoặc không còn tồn tại: *His hopes evaporated*: *Hi vọng của anh ta bốc hơi*, tức là không còn thấy chút hi vọng nào. ▷ **evap.ora.tion** /i,væpə'reiʃn/ *n* [U].

□ **e,vaporated 'milk** sữa đặc không pha thêm đường, thường mua ở dạng hộp, vốn có một ít nước đã được làm bốc hơi: *The pudding was made with evaporated milk*: *Bánh pútđinh được làm bằng sữa đặc không đường.*

eva.sion /i'veiʒn/ *n* **1** [C, U] sự tránh ra khỏi đường đi của ai; sự tránh né; **sự lẩn tránh**: *the burglar's evasion of the police*: *Sự lẩn tránh cảnh sát của tên trộm đêm* o *evasion of responsibility*: *sự trốn tránh trách nhiệm* o *He's been accused of tax evasion*: *Hắn đã bị kết tội là trốn thuế.* **2** [C] lời tuyên bố, lời xin lỗi vv đưa ra để lẩn tránh việc trả lời đầy đủ một vấn đề; **sự thoái thác**: *His answers to my questions were nothing but clever evasions*: *Những câu trả lời của anh ta về các câu hỏi của tôi chẳng qua chỉ là những lời thoái thác khôn ngoan.*

evas.ive /i'veisiv/ *adj* **1 (a)** có mục đích hoặc ý định tránh sự bắt bớ, tránh đưa ra câu trả lời trực tiếp, v.v.; **lẳng tránh**: *evasive tactics*: *chiến thuật lẩn tránh* o *Her manner was always very evasive; she would never look straight at me*: *Cái lối của cô ta luôn luôn tránh né; cô sẽ chẳng bao giờ nhìn thẳng vào tôi.* (b) không trực tiếp hoặc thẳng thắn: *an evasive answer to a question*: *một câu trả lời tránh né.* **2** (idm) **take evasive action** nhất là về máy bay, tàu thủy v.v. trong chiến tranh làm cái gì để tránh tai nạn, vv: *The pilot took evasive action to avoid a collision with the enemy aircraft*: *Người lái máy bay làm động tác lách, để tránh xung đột với máy bay địch* o *(joc) Stephen didn't want to see his sister, so he quickly took evasive action and hid under the bed*: *Stephen không muốn gặp chị nó, nên nó vội lẩn tránh xuống gầm giường.* ▷ **evas.ively** *adv.* **evas.ive.ness** *n* [U]: *Politicians are often accused of evasiveness*: *Các chính khách thường bị kết tội hay lẩn tránh.*

Eve /i:v/ *n* (trong chuyện Sáng thế của Thánh Kinh) người đàn bà đầu tiên trên trái đất, do Thượng đế tạo ra: *Adam and Eve*: *Adam và Eve.*

eve /i:v/ *n* **1** ngày hoặc đêm trước hội lễ hoặc kỳ nghỉ tôn giáo: *Christmas Eve*: *Đêm trước lễ Giáng sinh*, tức 24 tháng 12. o *New Year's Eve*: *Đêm trước năm mới*, tức là 31 tháng 12. **2** thời gian liền trước một sự kiện quan trọng: *the eve of the election*: *thời gian ngay trước cuộc bầu cử* o *on the eve of the race*: *vào thời gian ngay trước cuộc đua.* **3** *(arch)* buổi tối: *a perfect summer eve*: *một đêm hè thật dễ chịu.*

even[1] /'i:vn/ *adj* **1** bằng phẳng; mềm; phẳng: *the most even part of the golf course*: *phần phẳng nhất của sân đánh gôn* o *A billiard table must be perfectly even*: *Cái bàn bi-da phải thật là nhẵn phẳng.* **2** không thay đổi về phẩm chất; đều đều; vững chắc: *This wine cellar stays at an even temperature all year round*: *Cái hầm rượu này giữ một ôn độ đều đặn quanh năm* o *an even colour*: *đều một màu* o *even breathing*: *nhịp thở đều đều* o *the child's pulse is now even*: *mạch của đứa bé bây giờ đã ổn định.* **3 (a)** (về số lượng, khoảng cách, giá trị) bằng nhau: *Our scores are now even*: *bây giờ các bàn thắng của chúng ta là bằng nhau* o *The two horses were even in the race*: *Hai con ngựa về ngang nhau trong cuộc đua.* (b) (về hai người hoặc vật) cân bằng hoặc ngang sức nhau: *I'd say the two players are pretty even*: *Tôi muốn nói rằng hai đấu thủ khá ngang sức nhau* o *an even game*: *một trận đấu hòa.* **4** về số chia hết cho 2; **số chẵn**: *4, 6, 8, 10, etc are even numbers*: *4,6,8,10 là những số chẵn.* Cf ODD. **5** (về tính tình, vv) không dễ bị bối rối; bình tĩnh: *of an even disposition*: *có tính tình điềm tĩnh.* o *She has a very even temper*: *Cô ấy tính khí rất điềm đạm!* o *an even tempered baby*: *một đứa bé tính tình ôn hòa.* **6** (idm) **an even 'chance (of doing sth)** khả năng bằng nhau (về việc gì có xảy ra hay không): *I'd say he has an even chance of winning the match*: *Tôi muốn nói rằng anh ta có cơ hội ngang nhau để thắng trận đấu.* **be/get even (with sb)** trả thù/ trả đũa ai: *Bill swore he'd get even with his brother, who'd played a dirty trick on him*: *Bill đã thề sẽ trả đũa anh nó, người đã chơi nó một vố đê tiện.* **break 'even** không lỗ không lãi; **hòa vốn**: *It will be a year before the firm makes a profit but at least it's breaking even*: *Sẽ mất một năm trước khi công ty có lãi, nhưng nay thì ít nhất là hòa vốn.* **even 'chances/'odds/'money** (cũng **evens**) **(a)** (trong đánh cá cược) khả năng có thể thắng cũng bằng khả năng có thể thua của một con ngựa đua, vv: *It's even money whether the new horse comes first or last*: *Dù con ngựa mới này về đích nhất hay bét thì cũng hòa.* (b) khả năng cái gì có thể xảy ra hoặc không xảy ra: *It's even odds/ The odds are even that he'll be late*: *Anh ta đến chậm hay không thì cũng thế.* **honours are even** ⇨ HONOUR[1]. **on an even 'keel (a)** (về một con tàu) không tròng trành; **đầm; cân thuyền.** (b) *(fig)* giữ vững sự tiến bộ vững chắc, không bị xáo trộn trắc trở (trong cuộc sống); **giữ nhịp sống thăng bằng**: *It took him a long time to get back on an even keel after his wife died*: *Sau khi vợ anh ấy chết, phải mất một thời gian dài anh ấy mới lấy lại được cân bằng.* **7** (phr v) **even out** trở nên ngang bằng hoặc đều đều: *The path ran steeply up the hill and then evened out*: *Con đường mòn chạy ngược lên đồi và rồi trở nên bằng phẳng* o *House prices keep rising and falling but they will eventually even out*: *Giá nhà cửa cứ lên và xuống nhưng cuối cùng rồi cũng sẽ ổn định.* **even sth out** rải đều, phân bố đều cái gì trong một khoảng thời gian hoặc trong một số người; **cào bằng**: *Payments can be evened out on a monthly basis over the year*: *Việc trả lương có thể rải đều theo hàng tháng trong suốt năm* o *The manager tried to even out the distribution of work among his employees*: *Ông giám đốc cố gắng phân phối đều việc cho những người làm công của ông.* **even (sth) up** làm cho (cái gì) trở thành đều hoặc bằng nhau: *That will even things up a bit*: *Điều đó sẽ làm cho các vật đồng đều hơn một chút*, tức là làm cho chúng bằng nhau hơn.

▷ **evenly** *adv* một cách đều đặn: *evenly balanced/ matched*: *được cân đối/ sánh được ngang nhau* o *evenly divided/ distributed*: *được chia/ được phân phối đều nhau.*

even.ness /'i:vənnis/ *n* [U].

□ **even. 'handed** *adj* công bằng và không thiên vị: [attrib] *even-handed justice*: *công lý không thiên vị.*

even[2] /'i:vn/ *adv* **1** (dùng để nhấn

mạnh cái gì bất ngờ hoặc làm ngạc nhiên trong điều mà người ta đang nói đến, hoặc để so sánh với điều có thể xảy ra, v.v.); **thậm chí; ngay cả**: *He never even opened the letter*: *Thậm chí nó cũng không bóc lá thư*, tức là chắc nó không đọc thư. o *He didn't answer even my letter*: *Thậm chí nó cũng không trả lời thư của tôi.* o *It was cold there even in July*: *Ngay cả trong tháng Bảy ở đó vẫn lạnh* o *Even a child can understand the book*: *Ngay cả đến một đứa trẻ cũng có thể hiểu được cuốn sách này.* **2** (dùng để nhấn mạnh một sự so sánh) còn; mà còn: *You know even less about it than I do*: *anh lại còn biết về nó ít hơn cả tôi nữa.* o *Sally drives fast but Olive drives even faster*: *Sally lái xe nhanh, song Olive còn lái xe nhanh hơn.* o *She's even more intelligent than her sister*: *Cô ta thế mà còn thông minh hơn chị của cô.* **3** (dùng để tăng hiệu lực cho một cách giải thích chính xác một từ, một cụm từ, vv); **thậm chí**: *It's an unattractive building, even ugly/ ugly even*: *Đó là một tòa nhà không hấp dẫn, thậm chí còn xấu nữa.* **4** (idm) **even a worm will turn** ⇨ WORM. **even as** *(fml)* (dùng làm *lt* ghép) ngay cùng lúc (ai làm cái gì, cái gì đó xảy ra): *Even as he shouted the warning the car skidded*: *Ngay khi anh ấy hét lên lời báo trước thì chiếc xe đã trượt bánh (trên mặt đường).* **even if/though** (dùng làm *lt*) mặc dù sự thật hoặc tin chắc là; dù cho... chăng nữa; **dù là**: *Even if I have to walk all the way I'll get there*: *Dù cho tôi có phải đi bộ suốt thì tôi cũng sẽ đến được nơi ấy* o *I like her even though she can be annoying*: *Mặc dù có thể là cô ấy khó chịu, tôi (vẫn) thích cô ấy.* ,**even 'now/'then** (a) để bổ sung cho điều trước đó; mặc dù cái gì đã xảy ra, v.v.; mặc dù thế: *I've shown him the photographs but even now he won't believe me*: *Tôi đã đưa cho anh ta xem những tấm hình, thế mà bây giờ anh ta vẫn chẳng tin tôi.* o *Even then he would not admit his mistake*: *Mặc dù vậy anh ta cũng không nhận lỗi của mình.* (b) *(fml)* (chỉ với thì tiếp diễn mà thôi, thường đứng giữa *trợ đgt* và *đgt* chính) vào đúng lúc đó: *The troops are even now preparing to march into the city*: *Đoàn quân ngay lúc này đang chuẩn bị tiến vào thành phố.* ,**even 'so** (dùng làm *lt*) mặc dù vậy; tuy thế; tuy nhiên; dù có đúng như thế thì: *There are many spelling mistakes; even so it's quite a good essay*: *Có nhiều lỗi chính tả, mặc dù vậy đó cũng là một bài tiểu luận tốt.*

even.ing /'i:vniŋ/ *n* **1** [C, U] phần của mỗi ngày giữa buổi chiều và giờ đi ngủ; **buổi tối**: *I'll come round tomorrow evening*: *Tôi sẽ quay lại vào tối mai* o *We were at home yesterday evening*: *Tối hôm qua chúng tôi ở nhà.* o *One warm summer evening.../ On a warm summer evening...*: *Một tối mùa hè nóng nực/ Vào một tối mùa hè nóng nực...* o *In the evening I usually read*: *Tôi thường hay đọc sách vào buổi tối.* o *Let's meet on Sunday evening*: *Chúng ta hãy gặp lại nhau vào tối Chủ nhật* o [attrib] *the evening show*: *một tối biểu diễn.* **2** [C] cuộc đi chơi hoặc liên hoan theo hình thức cụ thể nào đó tiến hành vào buổi tối: *A theatre evening has been arranged*: *Một tối xem hát đã được chuẩn bị* o *musical evenings*: *những tối âm nhạc*, tức là dành cho nghe hoặc chơi. **3** *(fig fml)* phần cuối (nhất là trong đời người): *in the evening of his life*: *lúc xế bóng của cuộc đời.* ⇨ Cách dùng xem MORNING.

□ **'evening dress** **1** [U] áo quần mặc trong các dịp long trọng buổi tối; **áo dạ hội; lễ phục**: *Everyone was in evening dress*: *Mọi người đều mặc lễ phục.* **2** [C] áo dài nghi lễ của phụ nữ: *All the evening dresses were beautiful*: *Mọi chiếc áo dài lễ phục đều đẹp.*

evening 'paper tờ báo ra vào sau buổi trưa; **báo buổi chiều**: *the local evening paper*: *tờ báo buổi chiều của địa phương.*

evening prayer = EVESONG.

evening 'primrose cây có hoa màu vàng nhạt nở vào buổi tối; **cây anh thảo**: *Oil of evening primrose is used as a herbal medicine*: *Dầu của hoa anh thảo dùng như một dược thảo.*

the evening 'star hành tinh (sao Kim hoặc sao Thủy) nhìn thấy sau khi mặt trời lặn ở phía Tây; **sao Hôm.**

even.song /'i:vnsɒŋ/ (cũng ,**evening 'prayer**) *n* lễ cầu kinh buổi chiều tối trong nhà thờ ở Anh: *We attended evensong as well as morning service*: *Chúng tôi dự lễ cầu kinh buổi tối cũng như đi lễ buổi sáng.*

event /i'vent/ *n* **1** điều xảy ra, nhất là cái gì quan trọng; việc bất ngờ; **sự kiện**: *one of the chief events of 1964*: *một trong những sự kiện chủ yếu của năm 1964* o *the chain of events that led to the Prime Minister's resignation*: *chuỗi nối tiếp các sự kiện đã dẫn đến việc từ chức của ông Thủ tướng* o *It was quite an event when a woman first became prime minister*: *Việc một phụ nữ lần đầu tiên trở thành thủ tướng đã hoàn toàn là một sự kiện.* ⇨ Cách dùng xem OCCURRENCE. **2** một trong những cuộc đua, trận đấu, v.v. trong các chương trình thể thao; **môn**: *Which events have you entered for?*: *Anh tham dự những môn thi thể thao nào?* o *The 800m is the fourth event of the afternoon*: *Môn 800 mét là môn thi thứ tư của buổi chiều nay.* **3** (idm) **at 'all events/in 'any event** bất cứ cái gì xảy đến; trong bất kỳ trường hợp nào: *In any event, the worst that she can do is say 'no'*: *Trong bất kỳ tình huống nào, điều tệ nhất mà cô ta có thể làm là nói "không".* **be wise after the event** ⇨ WISE. **in 'either event** bất cứ điều gì xảy ra: *In either event, I'll be there to support you*: *Bất cứ điều gì xảy ra, tôi cũng sẽ đến đấy để hỗ trợ anh.* **a happy event** ⇨ HAPPY. **in 'that event** nếu điều đó xảy ra; **trong tình huống đó**: *You could be right, and in that event they'll have to pay you back*: *Anh có thể có lý, trong trường hợp đó, họ sẽ phải trả lại tiền cho anh.* **in the e'vent** nó lại xảy ra thật; lại hóa ra thành: *I was worried about the hotel bill, but in the event I had enough money to pay*: *Tôi đã lo lắng về cái hóa đơn khách sạn, nhưng hóa ra tôi có đủ tiền để trả.* **in the event of sth** *(fml)* nếu điều đó xảy ra; **trong trường hợp mà**: *in the event of an accident*: *trong trường hợp gặp tai nạn* o *in the event of his death Sheila will inherit the money*: *Trong trường hợp ông ấy chết, thì Shella sẽ thừa kế số tiền.* **a/the turn of events** ⇨ TURN[2].

▷ **event.ful** /-fl/ *adj* đầy sự kiện đáng ghi nhớ hoặc đáng chú ý: *He's had an eventful life*: *ông ta có cuộc đời đầy sự kiện đáng ghi nhớ* o *an eventful year*: *một năm có nhiều sự kiện quan trọng.*

event.tide /'i:vntaid/ *n (arch)* chiều hôm.

□ **eventide home** nhà cho người già.

event.ing /i'ventiŋ/ *n* [U] *(esp Brit)* môn thể thao về đua ngựa, nhất là các môn thi ba ngày gồm cưỡi băng đồng, nhảy ngựa và dạy ngựa.

even.tual /i'ventʃuəl/ *adj* [attrib] kết quả cuối cùng là; sau rốt: *his foolish behaviour and eventual failure*: *cách cư xử ngu xuẩn và sự thất bại cuối cùng của nó.*

▷ **even.tu.ality** /i,ventʃu'æləti/ *n* [C] *(fml)* sự kiện hoặc kết quả có thể có/ **tình huống có thể xảy ra**: *We must consider every eventuality*: *Chúng ta phải cân nhắc mọi tình huống có thể xảy ra.*

even.tu.ally /-tʃuəli/ *adv* rốt cuộc, cuối cùng là: *He fell ill and eventually died*: *Anh ta ốm lăn ra và cuối cùng là anh chết.* o *Eventually be tired of trying so hard*: *Cuối cùng là anh ấy mệt vì đã quá cố sức.*

ever /'evə(r)/ *adv* **1** (thường ở trong câu phủ định và câu hỏi, hoặc trong

các câu diễn đạt sự ngờ vực hay điều kiện; thường đứng trước *đgt*): vào bất cứ lúc nào; **bao giờ**: *Nothing ever happens in this village*: *Chưa bao giờ có điều gì xảy ra trong làng này cả* o *Do you ever wish you were rich?*: *Anh có bao giờ ước mong mình giàu không?* o *She seldom, if ever, goes to the cinema*: *Cô ta ít đi xem chiếu bóng, nếu có thì cũng hiếm lắm* o *If you ever visit London, you must come and stay with us*: *Nếu có bao giờ đến thăm London, anh phải tới và ở lại với chúng tôi.* **2** (với thì hoàn thành trong các câu hỏi) vào bất kỳ lúc nào cho đến nay; **có bao giờ?**: *'Have you ever flown a helicopter?' 'No, never'*: *Anh đã có bao giờ đi trực thăng chưa? "Không, chưa bao giờ"* o *Have you ever seen an elephant? 'Yes I have'*: *Anh đã bao giờ nhìn thấy con voi chưa? "Có, tôi đã thấy"* o *I wondered if he'd ever stopped to think how I felt*: *Tôi tự hỏi xem anh ấy có bao giờ thôi nghĩ rằng tôi đã chịu đựng thế nào chưa.* **Ever** rất ít khi được dùng trong câu trả lời: thường nói "Yes, I have" hoặc "No, never". **3** (với các cấp so sánh tương đối đặt sau *than* hoặc với các cấp so sánh tuyệt đối) vào bất kỳ lúc nào (trước đây/ cho đến bây giờ): *It's raining harder than ever*: *Trời chưa bao giờ mưa to đến như thế* o *This is the best work you've ever done*: *Đây là công trình tốt đẹp nhất (mà) anh đã làm được từ trước đến nay* o *He hated her more than ever, when he got that letter*: *Khi nhận được lá thư đó, anh ấy ghét cô ấy hơn bất cứ lúc nào hết.* **4 ever-** (trong từ ghép) luôn luôn; liên tục: *the ever-growing problem*: *vấn đề luôn luôn nảy ra* o *the ever-increasing cost of food*: *giá lương thực liên tục tăng.* **5** *(infml dated)* (sau **as**... **as** để làm mạnh thêm nghĩa): *Work as hard as ever you can!*: *Hãy làm việc hăng hái nhất mà anh có thể làm được (từ trước đến nay)!* **6** (đặt sau *when, where,* vv): *When/ Where/ How ever did you lose it?*: *Anh đã đánh mất nó lúc nào/ ở đâu/ như thế nào?* o *What ever do you mean?*: *Anh muốn nói đến cái gì thế?* **7** (idm) **(as) bad, good, etc as 'ever; (as) badly, well, etc as 'ever** tồi; một cách tồi tệ, vv cũng ngang với mức trước đây (thường cũng đáng ngạc nhiên như vậy): *Despite the good weather forecast, the next morning was as wet as ever*: *Mặc dầu dự báo thời tiết tốt, sáng hôm sau cũng vẫn mưa như những ngày trước đó* o *He broke his arm last year but he plays the piano as skilfully as ever*: *Năm ngoái anh ta gãy tay, nhưng anh đàn pianô vẫn điệu nghệ như trước.* **did you ever (...)!** *(infml)* (được dùng như bộ phận của một câu hỏi tu từ hoặc dùng riêng rẽ để diễn đạt sự kinh ngạc, phẫn nộ, sự không tin, vv): *Did you ever hear such nonsense!*: *Anh đã bao giờ nghe cái điều vô lý/ lời nói càn như thế chưa?* o *It cost 50p to go to the toilet; well, did you ever*: *Đi vào nhà vệ sinh phải trả 50 xu; này, anh đã bao giờ thấy như thế chưa?* **ever and anon** *(dated or fml)* vài lần với khoảng cách thời gian đều nhau; **thỉnh thoảng. ever more** *(fml)* tăng dần lên; ngày càng nhiều: *She became ever more nervous as the interview continued*: *Cô ấy ngày càng lo lắng khi cuộc phỏng vấn tiếp tục.* **ever since** (...) liên tục từ (một thời điểm cụ thể); **suốt từ đó**: *ever since I was at school*: *Suốt từ đó, tôi ở trong trường.* **ever so/ever such (a)** *(infml esp Brit)* cực kỳ, rất, tới mức rất lớn; **thật là; hết sức**: *He's ever so rich*: *Ông ta rất giàu* o *ever such a handsome man*: *thật là một người hào phóng.* **for ever and 'ever** *(rhet or joc)* **mãi mãi**: *Once he gets a drink in his hand he's here for ever and ever*: *Một khi có chén rượu trong tay thì cậu ta ngồi lỳ đây mãi mãi.* **if ever there was one** không còn nghi ngờ gì điều ấy; điều đó chắc hẳn là thật: *That was a fine meal if ever there was one!*: *Nếu có một bữa ăn ngon thì chắc hẳn là bữa này!* **yours 'ever/ever 'yours** *(infml)* (đôi khi dùng ở cuối thư trước khi ký); **bạn thân của anh.**

ever.green /'evəgri:n/ *n, adj* (cây, bụi cây) có lá xanh quanh năm; **cây thường xanh**: *The pine, cedar and spruce are evergreens*: *Cây thông, cây tuyết tùng, cây vân sam là những cây thường xanh.* Cf DECIDUOUS.

ever.last.ing /ˌevə'lɑ:stiŋ; *US* -'læst-/ *adj* **1** tiếp tục hoặc tồn tại mãi mãi; **vĩnh viễn; đời đời**: *ever lasting fame, glory*: *danh tiếng, sự vinh quang đời đời* o *everlasting life*: *cuộc sống bất tận.* **2** kéo dài một thời gian lâu *ever lasting flowers*: *hoa không tàn,* tức là hoa khi khô vẫn giữ được dáng và màu. **3** *(derog)* lập đi lập lại quá nhiều; kéo dài quá lâu; **không ngừng; không dứt**: *I'm tired of his everlasting complaints*: *Tôi đến mệt vì những lời kêu ca phàn nàn liên miên của hắn.* **4 the Everlasting** Chúa, Thượng đế. ▷ **ever.last.ingly** *adv (infml)* một cách liên miên, kéo dài: *everlastingly complaining*: *phàn nàn mãi không nguôi.*

ever.more /ˌevə'mɔ:(r)/ *adv* dai dẳng: *for evermore*: *mãi mãi.*

every /'evri/ *indef det* **1 (a)** [C] (được dùng cùng với *dt số ít* [C] để nói về những nhóm ba hoặc nhiều hơn được coi như những tổng thể) mỗi người: *Every child in the class passed the examination*: *Mọi cậu bé trong lớp đều qua được cuộc kiểm tra* o *I've got every record she has ever made*: *Tôi đạt được mọi kỷ lục mà cô ấy đã lập từ trước đến nay.* o *I couldn't hear every word of his speech*: *Tôi không thể nghe tất cả lời trong bài nói của ông ấy* o *He examined every item in the set carefully*: *Anh ta kiểm tra cẩn thận mọi thứ trong cả bộ.* **(b)** sing [C] (dùng với *dt số ít* để nhấn mạnh đến từng đơn vị riêng rẽ) mỗi cá thể: *He enjoyed every minute of his holiday*: *Anh ấy tận hưởng từng phút của ngày nghỉ của anh.* o *I have had to work for every single penny I earned*: *Tôi đã phải làm việc để kiếm được từng xu* o *They were watching her every movement*: *Họ quan sát từng động tác của cô ta* o *Every time he phones I always seem to be in the bath*: *Mỗi lần anh ta gọi điện thoại, dường như tôi đang tắm.* ⇨ Cách dùng xem EACH. **2** (dùng với *dt* trừu tượng) rất có thể: *We have every reason to think he may still be alive*: *Chúng ta có mọi lý do để suy nghĩ rằng nó có thể còn sống.* o *You have every chance of success*: *Anh có mọi cơ hội thành công.* **3** (dùng để chỉ rõ sự xuất hiện đều đặn vào những khoảng cách đã nói rõ) mỗi một: *The buses go every 10 minutes*: *Cứ 10 phút lại có chuyến xe buýt.* **4** (idm) **every other (a)** tất cả mọi cái khác (người hoặc vật): *Every other girl except me is wearing jeans*: *Tất cả mọi cô gái khác, trừ tôi, đều mặc quần bò.* **(b)** xen kẽ: *They visit us every other week*: *Họ đến thăm chúng tôi hai tuần một lần.*

□ **everybody** /'evribɔdi/ (cũng **everyone** /'evriwʌn/) *indef pron*; mọi người; tất cả mọi người: *The police questioned everybody in the room*: *Cảnh sát hỏi cung tất cả mọi người trong phòng.* o *It's impossible to remember everybody's name*: *Khó lòng nhớ tên tất cả mọi người.* ⇨ Cách dùng xem SOMEBODY.

everyday /'evridei/ *adj* [attrib] được sử dụng hoặc xảy ra hàng ngày; quen thuộc: *an everyday occurrence*: *việc xảy ra hàng ngày.* o *a compact dictionary for everyday use*: *một cuốn từ điển rút gọn để dùng hàng ngày.*

everyplace /'evripleis/ *indef adv (US infml)* = EVERYWHERE.

everything /'evriθiŋ/ *indef pron* **1** mọi thứ: *Everything was destroyed*: *Mọi thứ đều đã bị phá hủy cả.* o *I'll tell you everything I know*: *Tôi sẽ nói cho anh mọi điều tôi biết.* **2** điều quan trọng nhất: *Money isn't everything*: *Tiền không phải là thứ quan trọng nhất.*

everywhere /'evriweə(r); *US* -hweə(r)/

indef adv ở hoặc đến khắp mọi nơi: *I've looked everywhere*: *Tôi đã nhìn khắp mọi nơi.*

evict /i'vikt/ *v* [esp passive Tn, Tn-pr] ~ **sb (from sth)** đuổi (một người thuê) ra khỏi nhà hay đất, nhất là nhờ vào pháp luật: *They were evicted from their flat for not paying the rent*: *Họ đã bị đuổi khỏi căn hộ vì không trả tiền thuê nhà.*

▷ **evic·tion** /i'vikʃn/ *n* ~ **(from sth)** 1 [U] sự đuổi hoặc bị đuổi: *He's had nowhere to live since his eviction*: *Anh ta đã không còn nơi nào để ở kể từ khi anh ta bị đuổi ra khỏi nhà.* o [attrib] *an eviction order*: *một lệnh đuổi nhà,* tức là lệnh của tòa án bắt rời khỏi nhà. 2 [C] trường hợp bị đuổi nhà: *There have been four eviction from this street recently*: *Mới đây đã có bốn vụ đuổi nhà khỏi phố này.*

evid.ence /'evidəns/ *n* 1 [U] ~ **(to do sth/that...)** *(esp luật)* thông tin cung cấp lý do để tin vào việc gì hoặc để chứng minh cái gì; **bằng chứng**: *There wasn't enough evidence to prove him guilty*: *Không có đủ bằng chứng để chứng tỏ là nó có tội.* o *Have you any evidence to support this statement?*: *Anh có bằng chứng nào để ủng hộ lời tuyên bố này không?.* o *His statement to the police was used in evidence against him*: *Lời bày tỏ của hắn đối với cảnh sát đã được sử dụng làm bằng chứng để chống lại nó.* o *A scientist must produce evidence in support of a theory*: *Một nhà khoa học phải đưa ra bằng chứng để bảo vệ một lý thuyết.* o *not a bit/piece/scrap/shred of evidence*: *không có lấy một chút/ một mảnh/ một mẩu/ một tí bằng chứng nào.* 2 [U,C] dấu hiệu hoặc dấu vết: *The room bore evidence of a struggle*: *Căn phòng có dấu hiệu của một cuộc ẩu đả.* o *evidence of glacial action on the rocks*: *dấu vết tác động của băng giá trên các tảng đá.* 3 (idm) **(be) in evidence** nhìn thấy rõ hoặc dễ nhìn thấy: *He's the sort of man who likes to be very much in evidence at important meetings*: *Ông ta là hạng người thích được nổi bật trong các cuộc họp quan trọng,* tức là người thích được mọi người thấy và chú ý. **on the evidence of sth** dùng cái gì làm bằng chứng; **bằng vào cái gì**: *On the evidence of their recent matches it's unlikely the Spanish team will win the cup*: *Bằng vào những trận đấu mới đây (thì) không có khả năng đội Tây Ban Nha sẽ giật cúp.* **turn King's/ Queen's 'evidence** *(Brit)* (*US* **turn State's 'evidence**) (về một tội phạm) đưa bằng chứng về người đồng phạm ra trước tòa để bản thân được giảm án; **tố cáo kẻ đồng lõa. weigh the evidence** ⇨ WEIGH.

▷ **evid·ence** *v* [Tn] *(fml)* chứng tỏ/ chứng minh/cái gì bằng chứng cớ; là bằng chứng của: *His answer evidenced a guilty conscience*: *Câu trả lời của nó đã chứng tỏ một lương tâm tội lỗi.*

evid.ent /'evidənt/ *adj* ~ **(to sb) (that...)** hiển nhiên (trong mắt hoặc đầu) rõ rệt; **rõ ràng; rành rành**: *It must be evident to all of you that he has made a mistake*: *Rành rành trước các anh là nó đã phạm lỗi.* o *He looked at his children with evident pride*: *Ông ta nhìn đàn con của mình với niềm kêu hãnh rõ rệt.*

▷ **evid·ently** *adv* một cách hiển nhiên; **rõ ràng là**: *Evidently he has decided to leave*: *Rõ ràng là anh ấy đã quyết định ra đi.*

evid.en.tial /evi'denʃl/ *adj (fml)* nói về, dựa trên, hoặc cung cấp bằng chứng: *evidential proof*: *chứng cớ hiển nhiên.*

evil /'i:vl/ *adj* 1 xấu về mặt đạo đức; hư tệ; tồi tệ: *evil thoughts*: *những ý nghĩ đen tối.* o *an evil man*: *một người tồi tệ.* 2 rất khó chịu hoặc có hại: *an evil smell*: *mùi hôi tanh, tởm lợm.* o *an evil temper*: *tính tình độc ác.* o *evil weather*: *thời tiết khắc nghiệt.* 3 (idm) **the evil 'day, 'hour, etc** thời gian sẽ xảy ra cái điều mình không thích, muốn tránh (mà không được); **giờ ky**: *I know I need to go to the dentist but I've been putting off the evil day as long as possible*: *Tôi biết mình cần phải đến nha sĩ nhưng tôi đang hoãn cái ngày tai họa ấy ra càng lâu càng tốt.* **(give sb) the evil 'eye** cái nhìn/ liếc được cho là có sức làm hại người; **cái nhìn hãm tài/độc địa. the 'Evil One** *(dated)*: con quỷ. **an evil 'tongue** xu hướng nói điều có ác ý về người khác; **ác khẩu; độc miệng**: *She has an evil tongue*: *Cô ta là người ác khẩu.* **one's good/evil genius** ⇨ GENIUS. **fall on evil days** *(fml)* chịu đựng gian khổ hoặc rủi ro, bất hạnh.

▷ **evil** *n (fml)* 1 [U] điều sai trái; việc xấu hoặc điều ác: *the spirit of evil in man*: *cái ác trong con người.* o *return good for evil*: *lấy ân trả oán.* o *speak no evil*: *không nói điều xấu.* o *You cannot pretend there's no evil in the world*: *Anh không thể lấy cớ rằng trên đời này không có điều xấu.* 2 [C] tai ương; thảm họa: *War, famine, and flood are terrible evils*: *Chiến tranh, nạn đói, nạn lụt là những thảm họa khủng khiếp.* o *the evils of drink*: *tai họa của nạn nghiện rượu.* 3 (idm) **the lesser of two evils** ⇨ LESSER. **necessary evil** ⇨ NECESSARY.

evilly /'i:vəli/ *adv* một cách có ác ý đen tối: *He eyed her evilly*: *Nó nhìn cô ta với ác ý.*

□ **'evildoer** *n* [C] *(fml)* kẻ làm điều ác, bất lương: *thieves, murderers and other evildoers*: *bọn kẻ cắp, sát nhân và bọn bất lương khác.*

,evil-'minded *adj* có những ý nghĩ và những dục vọng xấu: *a wicked, evil-minded old man*: *một lão già đồi bại và hiểm độc.*

evince /i'vins/ *v* [Tn] *(fml)* tỏ ra là mình có (một tình cảm, một tính chất v.v.); biểu lộ: *a child who evinces great intelligence*: *một đứa trẻ tỏ ra có trí thông minh đặc biệt.* o *evincing powers of recovery*: *biểu thị khả năng hồi phục.*

evis.cer.ate /i'visəreit/ *v* [Tn] *(fml)* lấy các bộ phận nội tạng (của một cơ thể); moi ruột.

evoc.at.ive /i'vɒkətiv/ *adj* ~ **(of sth)** dễ gợi lên hoặc có thể gợi lên những kỷ niệm, tình cảm, v.v (về cái gì): *That smell is evocative of school*: *Cái mùi vị ấy gợi lên kỷ niệm về nhà trường.* o *evocative words*: *những lời gợi cảm.*

evoke /i'vəʊk/ *v* [Tn] 1 gợi nhớ (một tình cảm, kỷ niệm v.v); tập trung lại: *The music evoked memories of her youth*: *Điệu nhạc gợi lên kỷ niệm thời thanh xuân của cô ấy.* 2 *(fml)* tạo ra hoặc gây ra (một sự đáp ứng, phản ứng, v.v); **đem lại**: *evoke admiration, surprise, interest, sympathy, etc*: *đem lại sự thán phục, ngạc nhiên, quan tâm, thiện cảm,v.v.* o *Her speech evoked great anger*: *Lời nói của cô ấy gây ra sự công phẫn lớn.* ▷ **evoca·tion** /,i:vəʊ'keiʃn/ *n* [C,U] *(fml)*.

evolu.tion /,i:və'lu:ʃn; *US* ,ev-/ *n* 1 [U] *(sinh)* (lý thuyết về) sự phát triển tuần tự của các đặc trưng của cây cối, và động vật qua nhiều thế hệ, nhất là sự phát triển của các loại hình từ sơ khai, đơn giản đến phức tạp hơn; **sự tiến hóa**: *Darwin's theory of evolution*: *học thuyết của Darwin về sự tiến hóa.* 2 [U] quá trình của sự tuần tự phát triển; sự tiến triển: *the evolution of farming methods*: *sự tiến triển của phương pháp canh tác.* o *In politics Britain has preferred evolution to revolution*: *Về chính trị, nước Anh thích sự tiến triển hơn là cách mạng,* tức là thích sự phát triển tuần tự hơn là biến đổi đột ngột dữ dội. 3 [C] *(fml)* (về quân đội, chiến hạm, các người khiêu vũ, v.v.) hoạt động, di chuyển theo kế hoạch; **sự thay đổi thế trận; sự quay lượn**.

▷ **evolu·tion·ary** /,i:və'lu:ʃənri; *US* ,evə'lu:ʃəneri/ *adj (fml)* về hoặc kết

quá của (lý thuyết về) sự tiến hóa; phát triển: *evolutionary processes*: *Các quá trình phát triển.*

evolve /i'vɒlv/ *v* 1 [I,Tn] *(fml)* (làm cho) phát triển một cách tự nhiên và (thường là) tuần tự: *The American constitution was planned; the British constitution evolved*: *Hiến pháp của nước Mỹ được sắp đặt; hiến pháp của nước Anh tự tiến triển.* o *He has evolved a new theory after many years of research*: *Sau nhiều năm nghiên cứu, anh ấy đã đề ra một học thuyết mới.* 2 [I] *(sinh)* (về thực vật, động vật, v.v) phát triển tuần tự từ một dạng đơn giản đến một dạng phức tạp hơn: *Many Victorians were shocked by the notion that Man had evolved from lower forms of life*: *Nhiều người thời Victoria đã sửng sốt về khái niệm là con người đã tiến hóa từ động vật cấp thấp.*

ewe /ju:/ *n* con cừu cái. Cf LAMB[1], RAM[1], TUP.

ewer /'ju:ə(r)/ *n* bình đựng nước có miệng rộng, đặc biệt trước đây được sử dụng cùng với cái chậu trong buồng ngủ, không có vòi nước; **bình đựng nước**.

ex[1] /eks/ *n (infml)* (*pl* **~es**, **~'s**) chồng hoặc vợ cũ; bạn trai hoặc bạn gái cũ: *My ex shares custody of the children*: *Chồng/vợ cũ của tôi cùng chia sẻ việc chăm sóc con cái.* o *He is one of her many exes*: *Anh ta là một trong nhiều người yêu cũ của cô ta.*

ex[2] /eks/ *prep* 1 *(thương)* (về hàng hóa v.v) do bán từ (tàu thủy, xí nghiệp, v.v) nên không tính chi phí giao hàng cho người mua: *ex warehouse price*: *giá bán tại kho hàng.* 2 không tính gộp vào (cái gì); không bao gồm: *ex dividend*: *không tính lãi xuất cổ phần.* o *an ex-directory number*: *số điện thoại không có trong danh bạ.*

ex- *pref* (dùng rộng rãi với *dt*) trước; cựu: *ex-wife*: *vợ trước.* o *ex-President*: *nguyên Tổng thống/Chủ tịch.* o *ex-convict*: *tù nhân cũ.*

ex.acer.bate /ig'zæsəbeit/ *v* [Tn] *(fml)* làm cho (nỗi đau, bệnh tật, một tình thế) xấu đi hơn nữa; làm trầm trọng: *Scratching exacerbates a skin rash*: *Gãi làm cho da càng thêm ngứa.* o *Her mother's interference exacerbated the difficulties in their marriage*: *Việc can thiệp của mẹ cô ấy làm trầm trọng thêm những khó khăn trong hôn nhân của họ.* ▷ **ex-acer-ba-tion** /ig,zæsə'beiʃn/ *n* [U].

ex.act[1] /ig'zækt/ *adj* 1 đúng về mọi chi tiết; chính xác; **đích thực; đích danh**: *What were his exact words?*: *Những lời đích thực nó đã nói là gì?.* o *I don't know the exact size of the room*: *Tôi không biết kích thước chính xác của căn phòng.* o *He's in his mid-fifties; well, fifty-six to be exact*: *Ông ta vào khoảng 55; vâng, đúng ra là 56 tuổi.* 2 có thể là chính xác và đúng đắn: *an exact scholar*: *một học giả đúng đắn.* o *She's a very exact person*: *Bà ấy là người rất chính xác.* o *the exact sciences*: *những khoa học chính xác*, tức là những môn khoa học có thể đạt sự chính xác tuyệt đối, thí dụ toán học. ▷ **ex-ac-ti-tude** /ig'zæktitju:d; *US* -tu:d/ *n* [U] *(fml)* sự đúng đắn cao độ; **sự chính xác**: *He spoke with pompous exactitude*: *Ông ta nói với sự chính xác có tính chất khoa trương.*

ex.actly *adv* 1 hoàn toàn, đúng là: *That's exactly what I expected*: *Đó đúng là điều tôi mong đợi.* o *You're arrived at exactly the right moment*: *Anh đã đến đúng vào lúc cần có mặt.* 2 đúng đến từng chi tiết; một cách đúng đắn: *Your answer is exactly right*: *Câu trả lời của anh là hoàn toàn đúng.* o *Where exactly were you in France?*: *Chính xác là anh đã ở nơi nào bên Pháp?.* 3 (làm câu trả lời hoặc xác nhận) đúng vậy; anh hoàn toàn đúng: *"So she wants to sell the house and move to London." "Exactly"*: *"Vậy là bà ấy muốn bán căn nhà và chuyển đến London." "Đúng như vậy".* 4 (idm) **not exactly** *(infml ironic)* không một chút nào: *He wasn't exactly pleased to see us; in fact he refused to open the door*: *Gặp chúng ta ông ấy chẳng vui lòng chút nào, thực tế là ông ta từ chối mở cửa.* **ex-act-ness** *n* [U].

ex.act[2] /ig'zækt/ *v* 1 [Tn, Tn-pr] **~ sth (from sb)(a)** yêu cầu và ép trả tiền (cho cái gì); **bắt phải; ép**: *exact payment (from a client)*: *ép khách hàng trả tiền.* o *The kidnappers exacted a ransom of £10000 from the family*: *Bọn bắt cóc ép gia đình trả số tiền chuộc là 10000 pao.* (b) khăng khăng đòi hỏi và đạt được cái gì: *exact obedience from one's staff*: *đòi hỏi sự tuân thủ của nhân viên cơ quan.* 2 [Tn] (về công việc, tình huống, v.v) làm cho (cái gì) thành cần thiết, yêu cầu; **đòi hỏi**: *(fml) Her work exacts great care and attention to detail*: *Công trình của bà ấy đòi hỏi sự thận trọng và chú ý đến từng chi tiết.* ▷ **ex-act-ing** *adj* đòi hỏi những yêu cầu cao; đòi hỏi nỗ lực lớn: *an exacting teacher*: *một thầy giáo hay sách nhiễu.* o *an exacting piece of work*: *một công trình đòi hỏi nhiều nỗ lực.*

ex-ac-tion /ig'zækʃn/ *n (fml)* 1 **(a)** [U] hành động tống tiền, v.v.; sự đòi hỏi nộp tiền: *the exaction of income tax*: *sự buộc phải đóng thuế thu nhập.* **(b)** [C] cái gì buộc phải đóng tiền, nhất là một thứ thuế được coi là quá cao: *unreasonable exactions*: *sự đòi hỏi đóng tiền bất hợp lý.* 2 [C] đòi hỏi lớn (về thời gian, sức lực của bản thân, v.v): *the exactions of a senior post in government*: *những yêu cầu lớn đối với một chức vụ cao cấp trong chính phủ.*

ex-ag-ger-ate /ig'zædʒəreit/ *v* [I, Tn] làm cho (cái gì) có vẻ như lớn hơn, tốt hơn, xấu hơn, v.v là có thực; mô tả quá mức sự thật; **cường điệu**: *He always exaggerates to make his stories more amusing*: *Anh ta luôn luôn cường điệu để cho câu chuyện của mình buồn cười hơn.* o *You are exaggerating the difficulties*: *Anh đang thổi phồng những trở ngại.* o *That dress exaggerates her height*: *Chiếc áo dài kia làm cho chiều cao của cô ấy như cao hơn.* ▷ **ex.ag.ger.ated** *adj* **(a)** làm cho có vẻ rộng, tốt, xấu, v.v hơn là có thực: *a highly exaggerated version of the incident*: *một sự giải thích quá cường điệu về việc xảy ra.* o *He has an exaggerated sense of his own importance*: *Anh ta có ý thức phóng đại về tầm quan trọng của mình.* (b) được tạo ra, được vạch ra, v.v theo một cách sai lệch hoặc không bình thường; méo mó: *an exaggerated laugh*: *tiếng cười cường điệu.* o *a clown's exaggerated make-up*: *sự hóa trang quá đáng của anh hề.* o *with exaggerated politeness*: *bằng sự lễ độ quá mức.* **ex.ag.ger.atedly** *adv.*

ex.ag.gera.tion /ig,zædʒə'reiʃn/ *n* 1 [U] sự cường điệu, phóng đại; làm quá mức. 2 [C] sự mô tả, lời tuyên bố cường điệu, v.v: *a story full of exaggerations*: *một câu chuyện đầy rẫy những chỗ cường điệu.*

ex.alt /ig'zɔ:lt/ *v* [Tn] *(fml)* 1 làm cho (ai) cao hơn về thứ bậc hoặc lớn hơn về quyền lực; **đề cao ai**. 2 ca ngợi (ai) quá mức; **tán dương ai, tâng bốc ai**. ▷ **ex.alted** *adj (fml or joc)*: *a person of exalted rank*: *một người có địa vị được đề cao.* o *from his exalted position in the firm*: *với địa vị được đề cao của ông ta trong công ty.*

ex.al.ta.tion /,egzɔ:l'teiʃn/ *n* [U] trạng thái vui thích về tinh thần; sự phấn khích; hành diện; **sự tâng bốc; sự tán tụng**.

exam /ig'zæm/ *n (infml)* (2) cuộc kiểm tra; cuộc thi: *school exams*: *những cuộc thi trong nhà trường.*

ex.am.ina.tion /ig,zæmi'neiʃn/ *n* 1 [U] hành động kiểm tra; được kiểm tra: *Careful examination of the ruins revealed new evidence*: *Việc nghiên cứu kỹ lưỡng những di tích đổ nát đã khám phá ra bằng chứng mới.* o *On further examination it was found that the*

signature was not genuine: *Theo cuộc kiểm tra thêm nữa, người ta thấy rằng chữ ký đó là không thật.* **2** (cũng **exam**) [C] trắc nghiệm kiến thức hoặc khả năng bằng các câu hỏi, bài tập thực hành. v.v; **sự thi cử, kỳ thi**: *an examination in Physics*: *một kỳ thi Vật lý.* o *sit/take an examination*: *ngồi thi/ dự thi.* o *pass/fail an examination*: *thi đỗ/ thi trượt.* o *an oral examination*: *cuộc thi vấn đáp.* o *an entrance examination*: *kỳ thi vào (trường)*, thí dụ để kiểm tra một người xin vào học một trường phổ thông, trường cao đẳng, v.v xem có đủ trình độ không. o [attrib] *an examination paper*: *giấy thi.* **3** [C] kiểm tra chặt chẽ ai/cái gì hoặc điều tra việc gì: *a medical examination by a doctor*: *được một bác sĩ kiểm tra bệnh tật.* o *an examination of business accounts*: *điều tra tài khoản kinh doanh.* **4** [C, U] (hành động) thẩm vấn của một luật sư tại một phiên tòa: *a fresh examination of the witness*: *một cuộc thẩm vấn mới đối với nhân chứng.* o *After further examination by the prosecution the witness was allowed to leave the court*: *Sau khi tiến hành thẩm vấn thêm, nhân chứng được phép rời phiên tòa.* **5** (idm) **under exami'nation** đang được thẩm tra, xem xét: *The prisoner is still under examination*: *Tù nhân hãy còn bị giữ để thẩm tra.* o *The proposals are still under examination*: *Các kiến nghị đang còn được xem xét*, tức là chưa được thông qua.

ex.am.ine /ig'zæmin/ *v* [Tn, Tn-pr] **1** ~ **sth/sb (for sth)** (a) xem xét cẩn thận để tìm hiểu hoặc tìm ra cái gì; **kiểm tra chặt chẽ**; **khảo sát; nghiên cứu**: *examine an old manuscript*: *nghiên cứu một bản viết tay cổ.* o *examine facts, a theory, evidence, etc*: *xem xét các sự kiện, nghiên cứu một lý thuyết, khảo sát bằng chứng, v.v.* o *The detective examined the window frame for fingerprints*: *Nhà thám tử xem xét khung cửa sổ để tìm dấu tay.* (b) kiểm tra cẩn thận (một bệnh nhân hoặc một bộ phận trên cơ thể) để tìm ra bệnh tật; **khám**: *have one's teeth examined for decay*: *đi khám để chữa răng sâu.* o *The doctor examined her patient carefully*: *Vị bác sĩ khám bệnh nhân một cách cẩn thận.* **2** ~ **sb (in/on sth)** *(fml)* kiểm tra kiến thức hoặc khả năng của ai bằng câu hỏi viết hoặc vấn đáp: *examine students in mathematics/ on their knowledge of mathematics*: *kiểm tra sinh viên về môn toán/ kiến thức toán học của họ.* **3** *(luật)* hỏi (ai) chính thức để lấy thông tin; chất vấn; **tra hỏi; thẩm vấn**: *examine a witness in a court of law*: *chất vấn một nhân chứng ở một phiên tòa.* Cf CROSS-EXAMINE. **4** (idm) **need, etc one's head examined** ⇨ HEAD[1].

▷ **ex.am.inee** /ig,zæmi'ni:/ *n (fml)* người được kiểm tra trong một kỳ thi; **thí sinh**: *Ten of the examinees were failed*: *Trong số các thí sinh, có mười người bị trượt.*

ex.am.iner /ig'zæminə(r)/ *n* **1** người kiểm tra kiến thức hoặc khả năng; **người chấm thi; giám khảo**: *He is one of the science examiners*: *Ông ấy là một trong những giám khảo về khoa học.* **2** (idm) **satisfy the examiners** ⇨SATISFY.

ex.ample /ig'zɑ:mpl; *US* -'zæmpl/ *n* **1** sự việc, sự kiện, v.v minh họa hoặc thể hiện một quy tắc chung; **thí dụ**: *This dictionary has many examples of how words are used*: *Cuốn từ điển này có nhiều thí dụ về cách dùng các từ.* o *That outburst was a typical example of his lack of self-control*: *Sự bùng nổ đó là một thí dụ tiêu biểu về tính thiếu tự chủ của anh ta.* **2** mẫu biểu thị tính chất của những cái khác trong cùng một nhóm hoặc cùng một loại; **mẫu**: *This church is a fine example of Norman architecture*: *Tòa nhà thờ này là một mẫu hình đẹp của kiến trúc Norman.* o *This is a good example of Shelley's lyric poetry*: *Đây là một mẫu bài hay trong thi ca trữ tình của Shelley.* o *It is a classic example of how not to design a new city centre*: *Đây là một ví dụ cổ điển về cách tránh thiết kế một trung tâm đô thị mới như thế nào.* **3** [C, U] vật, người hoặc phẩm chất đáng bắt chước; **tấm gương**: *She was an example to the rest of the class*: *Cô ta là một tấm gương cho toàn bộ lớp học.* o *His bravery should be an example to all of us*: *Lòng dũng cảm của anh ấy chắc chắn là một tấm gương cho tất cả chúng ta.* o *learn by example*: *học theo gương (noi gương).* **4** sự cảnh cáo; **làm gương**: *Let this be an example to you*: *Mong rằng điều này sẽ làm gương cho anh.* **5** (idm) **follow sb's example/lead** ⇨ FOLLOW. **for example** *(abbr* **eg**) để minh họa; **chẳng hạn**: *I know many women who have a career and a family — Alison for example*: *Tôi biết nhiều phụ nữ có một sự nghiệp cao và một gia đình tốt — Alison chẳng hạn.* **make an example of sb** phạt (ai) để cảnh cáo người khác; **phạt để làm gương**: *The headmaster decided to make an example of the pupil and expel him from the school*: *Ông hiệu trưởng quyết định phạt cậu học sinh đó để làm gương và đuổi cậu ta ra khỏi trường.* **set (sb) an example/set a good, bad, etc example (to sb)** cư xử một cách đúng/không đúng để ai bắt chước; **làm gương; nêu gương**: *The headmistress likes to arrive early at school to set (the other teachers) an example*: *Bà hiệu trưởng thích đến trường sớm để làm gương (cho những giáo viên khác).*

ex.as.per.ate /ig'zæspəreit/ *v* [Tn] làm (ai) rất bực tức hoặc khó chịu: *That child exasperates me!*: *Thằng bé kia làm tôi cáu tiết lên!* o *She was exasperated at/by his stupidity*: *Cô ta bực tức vì cái tính ngớ ngẩn của cậu ấy.*

▷ **ex.as.per.at.ing** *adj* cực kỳ khó chịu: *He's a probably the most exasperating man I've ever met*: *Hắn ta có lẽ là con người khó chịu nhất tôi chưa từng gặp.* o *It's exasperating to run for a train and then miss it by half a minute*: *Thật là bực khi cố chạy cho kịp chuyến tàu mà lại bị trễ mất có nửa phút.* **ex.as.per.at.ingly** *adv.*

ex.as.pera.tion /ig,zæspə'reiʃn/ *n* [U] tình trạng cáu tiết, bực tức: *"Stop that noise", he cried out in exasperation*: *"Thôi ngay cái thứ ồn ào kia đi!" anh ta cáu tiết hét to.*

ex.cav.ate /'ekskəveit/ *v* [Tn] **1** *(fml)* tạo ra (một cái hố hoặc con mương) bằng cách đào; xới đất lên; **đào**: *excavate a trench*: *đào một con hào.* **2** làm lộ hoặc moi ra bằng cách đào (nhất là cái gì từ thời cổ); **khai quật**: *excavate a buried city, a Greek vase*: *khai quật một thành phố bị chôn vùi, một bình cổ Hy Lạp.*

▷ **ex.cava.tion** /,ekskə'veiʃn/ *n* **1** [U] hoạt động khai quật: *Excavation of the site will begin tomorrow*: *Cuộc khai quật di chỉ sẽ bắt đầu ngày mai.*

ex.cav.ator *n* người đi khai quật hoặc máy dùng để đào: *excavators on an archaeological site*: *Những người khai quật ở một di chỉ khảo cổ.* o *mechanical excavators*: *máy đào.* **2** [C] **excavations** [pl] nơi đang hoặc đã được khai quật: *visit the excavations*: *thăm khu khai quật.*

ex.ceed /ik'si:d/ *v* [Tn] (a) là lớn hơn hoặc nhiều hơn (nhất là một định lượng); **vượt quá**: *The price will not exceed £100*: *Giá sẽ không vượt quá 100 pao.* o *The number admitted must not exceed 200*: *Con số được chấp nhận không được vượt quá 200.* o *Their success exceeded all expectations*: *Thành công của họ vượt quá mọi điều mong đợi.* (b) đi quá điều được phép làm, điều cần thiết hoặc điều đáng làm; **vượt quá**: *exceed the speed limit*: *vượt quá tốc độ giới hạn.* o *exceed one's instructions/authority*: *vượt quá lời hướng dẫn/ thẩm quyền*, tức là làm nhiều hơn điều ta được phép làm.

▷ **ex.ceed.ingly** *adv* cực kỳ; đến một độ không bình thường; **quá chừng**: *an exceedingly difficult problem*: *một vấn đề*

khó khăn quá chừng.

ex.cel /ik'sel/ *v* (-ll-) 1 [Ipr] ~ **in/at sth** đặc biệt giỏi về cái gì; **xuất sắc; trội hơn**: *excel in foreign languages*: *xuất sắc về ngoại ngữ.* o *The firm excels at producing cheap transistor radios*: *Công ty có sở trường về sản xuất những radiô bán dẫn giá rẻ.* 2 (idm) **excel oneself** làm tốt hơn bao giờ hết: *His meals are always very good, but this time he's excelled himself*: *Bữa ăn của ông ấy bao giờ cũng ngon, song lần này ông ta lại còn trội hơn nữa.* o (*tronic*) *So you've broken three windows today — you've really excelled yourself*: *Vậy là hôm nay cậu đã làm gẫy ba cánh cửa sổ rồi cậu thật là xuất chúng.*

ex.cel.lence /'sksələns/ *n* 1 [U] ~ **(in/at sth)** tính chất xuất sắc; có giá trị lớn: *a prize for excellence in furniture design*: *một giải thưởng về kiểu mẫu đồ gỗ tuyệt hảo.* o *known for excellence in/at all forms of sport*: *nổi tiếng vì tài nghệ điêu luyện trong mọi loại hình thể thao.* 2 [C] *(fml)* sự việc hoặc tính chất mà trong đó một người có sở trường: *They do not recognize her many excellences*: *Họ không thừa nhận những sở trường nhiều mặt của cô ta.*

Ex.cel.lency /'eksələnsi/ *n* danh hiệu dùng cho các vị sứ thần, tổng trấn, phu quân hoặc phu nhân của các vị và một số si quan và quan chức khác; **Ngài, phu nhân**: *Your/ His/ Her Excellency*: *Thưa Ngài, thưa phu nhân.* o *His Excellency the French Ambassador*: *Thưa Ngài Đại sứ Pháp.*

ex.cel.lent /'eksələnt/ *adj* 1 rất tốt, có chất lượng rất cao: *an excellent meal*: *một bữa ăn tuyệt ngon.* o *She speaks excellent French*: *Cô ấy nói tiếng Pháp tuyệt vời.* 2 (dùng để chỉ sự đồng tình hoặc thích thú): *They won't be coming then? Excellent!*: *Vậy là chúng nó sẽ không đến à? Nhất rồi!.* ▷ **ex.cel.lently** *adv.*

ex.cept[1] /ik'sept/ *prep* ~ **(for sb/sth); (that...)** không kể (ai/cái gì); trừ: *The restaurant is open every day except Monday*: *Nhà hàng mở cửa suốt cả tuần trừ thứ Hai.* o *Everyone except me got an invitation*: *Mọi người trừ tôi đều nhận được giấy mời.* o *I understand everything except why she killed him*: *Tôi hiểu được mọi chuyện chỉ có điều không hiểu tại sao cô ấy lại giết anh ta.* o *I can answer all the questions except for the last*: *Tôi có thể trả lời được mọi câu hỏi trừ câu cuối cùng.* o *The meal was excellent except for the first course*: *Bữa ăn là tuyệt hảo chỉ trừ món đầu tiên.* o *She remembered nothing (about him) except that his hair was black*: *Cô ta không nhớ được gì (về anh ấy cả) mà chỉ còn nhớ mái tóc của anh ta là đen thôi.* o *The two books are the same except (for the fact) that this one has an answer key at the back*: *Hai quyển sách đều giống nhau chỉ trừ (cái chuyện) là quyển này có lời giải đáp ở đằng cuối.*

ex.cept[2] /ik'sept/ *v* 1 [esp passive Tn, Tn-pr] ~ **sb/sth (from sth)** *(fml)* (thường với thể phủ định) bỏ ai/cái gì ra; không tính ai/cái gì; **loại ra**: *Only children under five are excepted from this survey*: *Chỉ trẻ em dưới 5 tuổi mới không đưa vào cuộc khảo sát này* o *We all had to take part in the training run, with nobody excepted*: *Tất cả chúng ta đều phải tham gia vào cuộc tập chạy, không trừ ai* o *the whole staff, not excepting the headmaster*: *Toàn bộ công nhân viên, kể cả ông hiệu trưởng.* 2 (idm) **present company excepted** ⇨ PRESENT[1].

ex.cep.tion /ik'sepʃn/ *n* 1 [C, U] (một trường hợp) loại bỏ ra hoặc không kể đến; người hoặc vật không được tính vào; **ngoại lệ**: *Most of the buildings in this town are rather unattractive, but this church is an exception*: *Hầu hết các tòa kiến trúc trong đô thị này khá khó chịu, song tòa nhà thờ này là một ngoại lệ* o *The children did well, the only exception being Jo, who failed*: *Bọn trẻ con đều làm tốt, chỉ trừ có mỗi Jo là không làm được* o *All students without exception must take the English examination*: *Mọi sinh viên không trừ ai, phải qua kỳ thi tiếng Anh.* o *I enjoyed all his novels with the exception of his last*: *Tôi thích thú mọi cuốn tiểu thuyết của ông ấy chỉ trừ cuốn mới đây.* 2 [C] sự việc không theo một qui tắc; **biệt lệ**: *an exception to a rule of grammar*: *Một biệt lệ đối với một qui tắc ngữ pháp.* 3 (idm) **the exception proves the 'rule** *(tục ngữ)* sự biệt lệ của một số trường hợp chứng tỏ là có quy tắc đó, hoặc qui tắc đó được áp dụng cho mọi trường hợp khác: *All his family have red hair except him. He is the exception which proves the rule*: *Tất cả gia đình anh ta đều tóc đỏ trừ anh ấy. Anh ta là một ngoại lệ làm sáng tỏ thêm quy tắc.* **make an exception (of sb/sth)** đối xử với ai/cái gì như là một trường hợp đặc biệt: *You must all be here at 8am; I can make no exceptions*: *Tất cả các người phải có mặt tại đây lúc 8 giờ sáng; không có ngoại lệ nào cả,* tức là tôi không thể miễn cho bất kỳ ai. **take exception to sth** chống đối cái gì; bị cái gì xúc phạm; **phản đối; làm bực tức**: *He took great exception to what I said*: *Anh ta phản đối mạnh điều tôi nói.* o *She took exception to having to wait outside in the rain*: *Cô ta bực tức vì phải đợi ngoài trời mưa.*

▷ **ex.cep.tion.able** /-ʃənəbl/ *adj (fml)* là ai đó có thể phản đối; **có thể bị phản đối**: *There are no exceptionable scenes in the play*: *Không có cảnh nào có thể bị phản đối trong vở kịch.*

ex.cep.tional /ik'sepʃənl/ *adj* rất không bình thường; nổi tiếng; **khác thường; hiếm có**: *This weather is exceptional for June*: *Vào tháng 6 thời tiết này là rất thường.* o *show exceptional musical ability*: *Biểu lộ một khả năng âm nhạc hiếm có.*

▷ **ex.cep.tion.ally** /-ʃənəli/ *adv* một cách khác thường, nổi bật: *an exceptionally beautyful child*: *một đứa bé đẹp hiếm thấy.*

ex.cerpt /'eksɜ:pt/ *n* [C] ~ **(from sth)** đoạn trích từ một quyển sách, bộ phim, bản nhạc, v.v.; **đoạn trích**: *excerpts from a novel*: *Những đoạn trích từ một quyển tiểu thuyết* o *I've seen a short excerpt from the film on television*: *Tôi đã xem một đoạn trích ngắn của bộ phim ở trên vô tuyến truyền hình.*

ex.cess[1] /ik'ses/ *n* 1 [sing] ~ **an of sth** *(derog)* nhiều hơn mức độ hoặc số lượng hợp lý, được mong đợi hoặc vừa phải của cái gì; **sự quá mức**: *an excess of enthusiasm, anger, emotion, zeal, etc*: *một nhiệt tình, cơn giận, xúc cảm, sự hăng hái, v.v. quá mức* o *An excess of fat in one's diet can lead to heart disease*: *Quá nhiều mỡ trong chế độ ăn uống có thể dẫn đến bệnh tim.* 2 [U] đi quá giới hạn bình thường hoặc được chấp nhận; không có điều độ; **thái quá**: *Don't carry your anger to excess*: *Đừng có lên cơn giận dữ quá mức.* o *Luggage in excess of 100kg will be charged extra*: *Hành lý vượt qua 100kg sẽ phải trả cước thêm.* 3 [C] số lượng làm cho cái này lớn hơn cái khác; **số dôi**: *She was charged an excess of £4 over the amount stated on the bill*: *Cô ta phải trả thêm 4 pao dôi hơn số tiền ghi trên hóa đơn.* 4 [U] *(esp Brit)* số tiền thỏa thuận mà một công ty bảo hiểm rút từ trong tổng số tiền phải trả cho một người được bảo hiểm khi họ đòi hỏi; **số tiền thỏa thuận trả bảo hiểm**: *You will have to pay the first £50 of the cost of repairing your damaged car as there is an excess of £50 on your policy*: *Anh sẽ phải trả 50 pao đầu tiên trong số phí tổn chữa chiếc xe ô tô hỏng của anh vì số tiền thỏa thuận trả bảo hiểm trong hợp đồng của anh là 50 pao.* 5 **excesses** [pl] *(fml)* hành vi cá nhân vượt ra ngoài giới hạn của nếp ứng xử đúng đắn, hoặc nhân tính: *The excesses committed by the occupying*

troops will never be forgotten: *Người ta sẽ không bao giờ quên những hành vi bạo ngược của quân chiếm đóng.* o ***His excesses at parties are well known***: *Những hành vi quá trớn của anh ta ở các buổi liên hoan thì ai cũng biết.* **6** (idm) **to ex'cess** đến một mức độ tột bực: ***He drinks to excess***: *Anh ta uống quá nhiều.*

▷ **ex.cess.ive** /ik'sisiv/ *adj* lớn hơn cái gì bình thường hoặc cần thiết, tột bực: ***excessive prices***: *giá cả quá đáng* o ***an excessive amount of alcohol***: *một số lượng rượu quá nhiều* o ***An excessive enthusiasm for sport***: *Một nhiệt tình thái quá đối với thể thao.* **ex.cess.ively** *adv.*

ex.cess[2] /'ekses/ *adj* [attrib] thêm hoặc phụ (vào số lượng thông thường hoặc được phép): ***excess fare***: *Tiền vé trả thêm,* thí dụ để đi xa hơn là vé cho phép. o ***A company which makes high profits must pay excess profits duty to the government***: *Một công ty thu được một lợi nhuận cao phải trả thuế lợi tức phụ cho chính phủ.*

□ **,excess 'baggage** (cũng **,excess 'luggage**) số lượng hành lý vượt quá trọng lượng có thể được mang tự do trên máy bay; **hành lý quá mức qui định.**

,excess 'postage số tiền đánh vào người nhận một lá thư, v.v. không dán đủ giá trị tem; **tiền phạt bưu chính.**

ex.change[1] /iks'tʃeindʒ/ *n* **1** [C, U] (hành động hoặc quá trình) trao một vật hoặc một người để nhận lấy một vật hoặc một người khác; **sự trao đổi**: ***Is five apples for five eggs a fair exchange?***: *Năm quả táo lấy năm quả trứng có phải là một sự trao đổi công bằng không?* o ***The exchange of prisoners during a war is unusual***: *Việc trao đổi tù binh trong lúc chiến tranh là chuyện lạ lùng.* o ***the exchange of contracts***: *việc trao đổi văn khế,* tức là giai đoạn cuối cùng của việc mua bán một ngôi nhà. o ***an exchange of glances***: *cuộc trao đổi ánh mắt* o ***an exchange of houses***: *sự đổi chác nhà cửa* o ***an exchange of gun-fire***: *cuộc đấu hỏa lực* o ***He's giving her French lessons in exchange for his teaching her English***: *Anh ấy dạy tiếng Pháp cho cô ta để cô dạy lại tiếng Anh.* **2** [C] cuộc trao đổi hoặc tranh cãi (giận dữ): ***bitter exchanges between MP's in parliament***: *cuộc đấu khẩu gay gắt giữa các nghị sĩ trong quốc hội.* **3** [U] quan hệ về giá trị giữa các loại tiền dùng trong những nước khác nhau; **hối đoái**: ***What is the rate of exchange between the dollar and the pound?***: *Giá hối đoái giữa đồng đô-la và đồng pao là bao nhiêu?* o [attrib] ***I want to change my dollars into pesetas — what is the exchange rate?***: *Tôi muốn đổi đô la lấy đồng pezơta — giá hối đoái là bao nhiêu?* **4 Exchange** [C] nơi các nhà doanh nghiệp và tư bản tài chính gặp gỡ để kinh doanh: ***the Corn Exchange***: *Sở buôn bán ngũ cốc* o ***the Stock Exchange***: *Sở chứng khoán,* tức là để mua bán chứng khoán, cổ phần, v.v. **5** = TELEPHONE EXCHANGE (TELEPHONE). **6** sự viếng thăm qua lại giữa hai người (thường là trẻ) hoặc hai nhóm người ở những nước khác nhau; **sự trao đổi**: ***be on, do, organize an exchange***: *đang đi, tiến hành, tổ chức một cuộc trao đổi* o ***Sarah is going on an exchange to Paris to stay with Pierre, and he is coming to stay with her here in Scotland next year***: *Sarah đang đi sang Paris với Pierre theo kế hoạch trao đổi, và sang năm anh ấy lại sang Xcốt-len ở đây với cô ta* o ***exchange visits***: *trao đổi các cuộc thăm viếng* o ***She is an exchange teacher***: *Bà ta là một giáo viên trao đổi.*

ex.change[2] /iks'tʃeindʒ/ *v* **1 (a)** [Tn, Tn.pr] **~ A for B; ~ sth (with sb)** trao hoặc nhận cái gì/ ai (cùng loại hoặc cùng giá trị) thay cho cái/ người khác; **đổi**: ***He exchanged the blue jumper for a red one***: *Anh ta đổi chiếc áo pun màu xanh lấy chiếc áo màu đỏ* o ***Ali exchanged seats with Ben***: *Ali đổi chỗ cho Ben.* o ***The enemy countries exchanged prisoners***: *Các nước thù địch trao đổi tù binh* o ***They exchanged hostages with each other***: *Họ trao đổi con tin với nhau.* **(b)** [Tn] cho cái gì và nhận lại cái gì (từ một người khác): ***exchanging blows***: *cuộc ẩu đả,* tức là đánh đấm lẫn nhau. o ***They exchanged glances***: *Họ trao đổi ánh mắt,* tức là nhìn nhau. o ***The two men exchanged greetings***: *Hai người trao đổi lời chúc mừng.* **2** (idm) **exchanged (angry, etc) 'words** cãi nhau, tranh luận: ***They exchanged angry words before the meeting but were finally persuaded to agree***: *Họ cãi nhau dữ đội trước khi vào họp nhưng rồi cuối cùng được thuyết phục hòa thuận với nhau.*

▷ **ex.change.able** /-əbl/ *adj* có thể đổi chác được: ***sale goods in this shop are not exchangeable***: *Hàng bán ở cửa hiệu này không được đổi lại.*

ex.chequer /iks'tʃekə(r)/ *n* **1 the Exchequer** [sing] *(Brit)* bộ trong chính phủ chịu tránh nhiệm về tiền tệ; **Bộ Tài chính**: ***The Chancellor of the Exchequer is the minister in charge of finance in Britain***: *Bộ trưởng tài chính là vị bộ trưởng chịu tránh nhiệm về tài chính ở Anh.* **2** [C] **(a)** nơi cất trữ tiền của công chúng hoặc quốc gia; **kho bạc.** (b) *(often joc)* nơi cất trữ tiền của một người; **két tiền**: ***There's nothing left in the exchequer this month***: *Tháng này không còn tí gì trong két tiền cả.*

ex.cise[1] /'eksaiz/ *n* [U] thuế chính phủ đánh vào một số mặt hàng chế tạo, bán hoặc dùng trong nội địa; **thuế hàng hóa; thuế môn bài**: ***the excise on beer/spirits/tobacco***: *thuế môn bài về bia, rượu mạnh, thuốc lá* o ***customs and excise***: *thuế quan và thuế hàng hóa* o [attrib] ***an excise officer***: *một viên chức thuế.* Cf CUSTOMS[1].

ex.cise[2] /ik'saiz/ *v* [Tn, Tn.pr] **~ sth (from sth)** *(fml)* bỏ đi bằng cách, cắt (nhất là một bộ phận của cơ thể hoặc một đoạn trong một quyển sách): ***The surgeon excised the lump from her breast***: *Bác sĩ phẫu thuật cắt bỏ khối u trên ngực cô ta* o ***The censor insisted on excising the passage from the film***: *Nhân viên kiểm duyệt khăng khăng đòi cắt đoạn này khỏi bộ phim.*

▷ **ex.cision** /ik'siʒn/ *n (fml)* **1** [U] hành động cắt bỏ: ***the excision of a tumour***: *việc cắt bỏ một khối u.* **2** [C] vật bị cắt bỏ: ***The excisions have destroyed the literary value of the text***: *Những đoạn bị cắt xén đã phá hoại giá trị văn học của văn bản.*

ex.cit.able /ik'saitəbl/ *adj* (về một người, động vật hoặc tính khí) dễ bị kích động: ***an excitable child***: *một đứa bé dễ bị kích động* o ***an excitable breed of dog***: *một bầy chó dễ bị kích động* o ***an excitable race of people***: *một loại người dễ bị kích động.*

▷ **ex.cit.ab.il.ity** /ik,saitə'biləti/ *n* [U] tính chất dễ bị kích động.

ex.cite /ik'sait/ *v* **1** [Tn esp passive Tn.pr] gây ra những cảm xúc mạnh mẽ về sự háo hức, vui sướng, căng thẳng, v.v. trong (một người hoặc một động vật); **kích thích; kích động**: ***The children were very excited by the pantomime***: *Bọn trẻ con bị kích động mạnh vì vở kịch câm* o ***Don't excite yourself***: *Đừng để bị kích động,* tức là hãy bình tĩnh. **2** [Tn, Tn.pr, Cn,t] **~ sb (to sth)** *(fml)* gây ra hoặc đưa ra (cái gì) bằng cách dấy lên những cảm xúc mạnh mẽ ở người nào; **kích động**: ***excite a riot***: *kích động một cuộc náo loạn* o ***Agitator were exciting the people to rebel/to rebellion against their rulers***: *Bọn phiến động kích thích dân chúng phản loạn chống những người cầm quyền.* **3** [Tn, Tn.pr] **(a) ~ sth (in sb)** dấy lên (một xúc cảm) ở người nào; gây ra (một đối đáp hoặc phản ứng) ở ai; **khuấy động**: ***excite public suspicion***: *khuấy động sự ngờ vực của công chúng* o ***The recent discoveries have***

excited great interest among doctors: *Những phát hiện gần đây đã khuấy động sự quan tâm to lớn trong giới bác sĩ* o *excite envy, admiration, greed, etc (in sb)*: *kích động sự thèm muốn, lòng kính phục, tính tham lam, v.v. (ở ai).* (b) dấy lên (lòng ham muốn tình dục): *Some people are sexually excited by pornographic magazines*: *Một số người bị các tạp chí khiêu dâm kích động tình dục.* **4** [Tn] *(fml)* làm cho (một bộ phận cơ thể) hưng phấn lên; **kích thích**: *drugs that excite the nervous system*: *những chất ma túy kích thích hệ thần kinh.*

▷ **ex.cited** /ik'saitid/ *adj* cảm thấy hoặc biểu lộ sự kích thích: *sexually excited*: *bị kích thích về tình dục* o *The excited children forgot to take the presents to the party*: *Bọn trẻ con quá phấn khởi đã quên đem tặng phẩm đến buổi liên hoan.* o *It's nothing to get excited about*: *Không có cái gì để phải bị kích động cả.* **ex.cit.edly** *adv.* **ex.cit.ing** *adj* gây ra mối quan tâm hoặc sự nhiệt tình lớn lao; **hứng thú; hồi hộp**: *an exciting piece of work*: *một công trình lý thú* o *an exciting story*: *một câu chuyện hồi hộp* o *an exciting discovery*: *một phát hiện làm náo động.* **ex.cit.ingly** *adv.*

ex.cite.ment /ik'saitmənt/ *n* **1** [U] trạng thái xúc động hoặc cảm xúc mạnh, nhất là do một việc gì thích thú gây ra: *The news caused great excitement*: *Tin đó gây nên sự náo động rất lớn.* o *jumping about in excitiment at the discovery*: *nhảy cẫng lên trong niềm hân hoan vì phát hiện đó.* **2** [C] *(fml)* vật làm kích thích; sự kiện gây kích thích, v.v.: *the excitements associated with a cruise around the world*: *niềm hân hoan gắn với một cuộc hải du vòng quanh thế giới.*

ex.claim /ik'skleim/ *v* [I, Ipr, Tf] kêu to lên bất thần vì đau đớn, giận dữ, kinh ngạc, v.v.: *"What", he exclaimed, "Are you leaving without me"?*: *"Sao" anh ta kêu lên "Cô bỏ tôi đi à?"* o *He could not help exclaiming at how much his son had grown*: *Anh ta không thể không reo lên khi thấy con trai mình lớn lên biết chừng nào.* o *He exclaimed that it was untrue*: *Anh ta hét to lên rằng điều đó là không đúng sự thực.*

ex.clama.tion /ˌekskləˈmeiʃn/ *n* (những) tiếng hoặc (những) từ (ngắn), diễn đạt sự kinh ngạc, đau đớn, v.v. bất thần; **thán từ; tiếng reo lên**: *"Oh!", "Look out!" and "Ow!" are exclamations*: *"Ồ!", "Cẩn thận" và "Oái" là những tiếng kêu lên.*

□ **excla'mation mark** (*US* **excla'mation point**) dấu (!) đánh sau một thán từ; dấu than.

ex.clam.at.ory /ikˈskiləmətri; *US* -tɔ:ri/ *adj (fml)* thuộc về, sử dụng hoặc chứa đựng một sự cảm thán: *an exclumtory sentence*: *một câu cảm thán.*

ex.clude /ikˈsklu:d/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] **~ sb/sth (from sth)** (a) ngăn cản ai không cho vào một nơi nào đó, không được tham gia vào cái gì, v.v.; giữ ai ở ngoài; **không cho**: *exclude a person from membership of a society*: *không cho một người nào vào làm thành viên của một hội đoàn* o *Women are often excluded from positions of authority*: *Phụ nữ thường không được nắm những vị trí quyền lực.* (b) ngăn cái gì không cho nhập vào; giữ cái gì ở ngoài: *All air must be excluded (from the bottle) if the experiment is to work*: *Phải rút hết không khí ra (khỏi chai) nếu muốn thí nghiệm xảy ra.* o *All draughts must be excluded from the room*: *Phải ngăn không cho mọi cơn gió lùa vào phòng.* **2** [Tn] loại bỏ (cái gì) không coi là một khả năng; không coi là một điều cần suy xét; **loại trừ**: *The police have excluded robbery as a motive for the murder*: *Cảnh sát loại trừ vụ cướp là một lý do đưa đến giết người* o *We must not exclude the possibility that the child has run away*: *Chúng ta cũng không thể loại trừ khả năng là đứa bé đã cao chạy xa bay.* **3** [Tn] loại (cái gì) ra; không gộp vào: *lunch costs £5 per person, excluding drinks*: *bữa ăn trưa giá 5 pao mỗi người, không kể đồ uống* o *That price excludes accommodation*: *Cái giá đó là không gộp tiền trọ vào.*

ex.clu.sion /ikˈsklu:ʒn/ *n* **1** [U] **~ (of sb/sth) (from sth)** hành động ngăn cản, bị ngăn cản: *the exclusion of women from the temple*: *việc ngăn cản phụ nữ không cho vào đền.* **2** (idm) **to the exclusion of sb/sth** loại bỏ (mọi thành viên khác của nhóm): *He spent his spare time gardening, to the exclusion of all other interests*: *Ông ấy dùng thời gian rỗi để làm vườn, bỏ tất cả mọi quan tâm khác.*

ex.clus.ive /ikˈsklu:siv/ *adj* **1** (a) (về một nhóm, hội đoàn, v.v.) không sẵn sàng nhận những thành viên mới (nhất là nếu họ bị coi như thấp kém về địa vị xã hội); tuyển chọn; **riêng biệt; dành riêng**: *He is part of an exclusive social circle and belongs to an exclusive club*: *Anh ta là bộ phận của một giới xã hội riêng biệt và thuộc về một câu lạc bộ độc quyền.* (b) (thuộc về một cửa hàng cao cấp, hàng bán trong đó, v.v.) không tìm thấy ở đâu khác; dành riêng cho người giàu: *exclusive styles, designs, articles*: *những kiểu cách, mẫu áo, hàng cao cấp* o *an exclusive restaurant, private school*: *một nhà hàng, trường tư thượng hạng.* **2** dành cho hoặc giới hạn vào (những) người hoặc nhóm người có liên quan; **dành riêng; độc quyền**: *exclusive privileges of the aristocracy*: *những đặc quyền dành riêng cho giới quý tộc* o *an exclusive agency for the sale of Ford cars in this town*: *một đại lý độc quyền bán xe ô tô Ford ở thành phố này* o *The interview is exclusive to this magazine*: *Cuộc phỏng vấn dành riêng cho tạp chí này.* **3** loại trừ tất cả chỉ trừ sự việc đã được ghi rõ; **duy nhất; độc nhất**: *Painting has not been her exclusive occupation*: *Hội họa vốn không phải là việc duy nhất của cô ta.* **4** không chấp nhận cái gì khác; loại bỏ những xét đoán khác; **loại trừ**: *The two plans are mutually exclusive*: *Hai bản kế hoạch loại trừ nhau,* tức là nếu anh chấp nhận bản này thì phải bác bỏ bản kia. **5** **~ of sb/sth** không bao gồm ai/ cái gì; không tính đến ai/ cái gì: *The ship has a crew of 57 exclusive of officers*: *Chiếc tàu có đội thủy thủ 57 người không kể các sĩ quan* o *The price of the holiday is exclusive of accommodation*: *Giá cả đi nghỉ không kể tiền trọ.*

▷ **ex.clus.ive** *n* [C] (cũng **exclusive story**) truyện chỉ gửi cho một tờ báo hay một tạp chí đăng thôi; **truyện dành riêng**: *a Daily Mirror exclusive*: *một truyện dành riêng cho tờ Tấm gương hàng ngày.* **ex.clus.ively** *adv*: *This special offer has been exclusively designed for readers of this magazine*: *Món quà đặc biệt này chỉ để dành riêng cho bạn đọc tạp chí này thôi.*

ex.clus.ive.ness (cũng **ex.clus.iv.ity**) /ˌeksklu:ˈsivəti/ *n* [U] tính chất riêng biệt, độc nhất: *The shop was proud of its exclusiveness*: *Cửa hàng tự hào về tính độc nhất của mình.*

ex.com.mu.nic.ate /ˌekskəˈmju:nikeit/ *n* [Tn] không cho (ai) hưởng các quyền lợi và đặc ân của chế độ thành viên trong Giáo hội Cơ đốc, coi đó là một sự trừng phạt; **rút phép thông công**. ▷ **ex.com.mu.nica.tion** /ˌekskəˌmju:niˈkeiʃn/ *n* **1** [U] hành động rút phép thông công hoặc bị rút phép thông công. **2** [C] thí dụ về việc đó; lời tuyên bố chính thức loan báo việc đó.

ex.cre.ment /ˈekskrimənt/ *n* [U] *(fml)* vật chất phế thải đặc từ trong cơ thể tống ra khỏi ruột; **phân**: *The pavement was covered in dogs'excrement*: *Vỉa hè đầy cả phân chó.*

ex.cres.cence /ikˈskresns/ *n (fml)* sự phát triển không bình thường (xấu xí và vô dụng) trên cơ thể súc vật hoặc thân cây; **cục u; chỗ sùi**: *(fig) The new office block is an excrescence on*

the landscape: *Khối nhà cơ quan mới xây là một cục bướu cho cảnh quan.*

ex.creta /ik'skri:tə/ *n* [U] *(fml)* chất phế thải lỏng và đặc (phân, nước tiểu, mồ hôi) từ trong cơ thể tuôn ra; **chất bài tiết**: *the smell of excreta in the hospital ward*: *mùi của chất bài tiết trong khu nhà thương.*

ex.crete /ik'skri:t/ *v* [Tn] *(fml)* (về một động vật hoặc cây cối) thải (chất phế thải, mồ hôi, v.v.) từ cơ thể ra; **bài tiết; thải ra.**

▷ **ex.cre.tion** /ik'skri:ʃn/ *n* **(a)** [U] hành động bài tiết. **(b)** [C, U] chất bài tiết ra.

ex.cru.ci.at.ing /ik'skru:ʃieitiŋ/ *adj* (về cơn đau cơ thể hoặc tinh thần) nhức nhối; buốt: *He has excruciating backache*: *Anh ấy bị đau lưng nhức nhối* o *excruciating misery*: *nghèo khổ đau đớn* o *(joc) He's an excruciating bore*: *Hắn ta là một thằng hay quấy rầy* o *an excruciating concert*: *một buổi hòa nhạc căng thẳng.* **ex.cru.ci.at.ingly** *adv*: *an excuciatingly painful experience*: *một kinh nghiệm đau đớn nhức nhối.*

ex.culp.ate /'ekskʌlpeit/ *n* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth)** *(fml)* giải thoát cho ai khỏi bị khiển trách; nói rằng ai là không có tội; **giải tội; tuyên bố vô tội**: *exculpate a person from a charge*: *giải tội cho một người* o *exculpate oneself from blame*: *tự bào chữa khỏi bị khiển trách.*

ex.cur.sion /ik'skɜ:ʃn; *US* -ɜ:rʒn/ *n* **(a)** chuyến đi ngắn ngày, nhất là do một nhóm người đi chơi vui với nhau; **cuộc đi chơi**: *go on/make a day excursion to the mountains*: *đi chơi một ngày trên núi.* o *Many excursions had been arranged by the holiday company*: *Nhiều cuộc đi chơi tập thể đã được các bạn cùng nghỉ thu xếp.* o [attrib] *an excursion train*: *chuyến tàu dành cho cuộc đi chơi tập thể* o *an excursion ticket*: *vé tàu đi chơi tập thể,* tức là vé giảm giá. **(b)** cuộc đi ngắn về một mục đích riêng: *a shopping excursion*: *một chuyến đi mua hàng.* ⇨ Cách dùng xem JOURNEY.

ex.cuse[1] /ik'skju:s/ *n* ~ **(for sth/doing sth)** lý do (thật hoặc bịa) để giải thích hoặc bảo vệ cho cách ứng xử; **xin lỗi**: *He's always making excuses for being late*: *Anh ta luôn tìm cách bào chữa cho chuyện đến muộn của mình* o *There's no excuse for such behaviour*: *Không có lời bào chữa nào cho kiểu ứng xử này cả* o *He made his excuses and left the meeting*: *Anh ta ngỏ lời xin lỗi và rời cuộc họp* o *Please, offer/ give them my excuses*: *Làm ơn chuyển lời tạ lỗi của tôi đến họ* o *I can't attend the meeting — would you make my excuses, please?*: *Tôi không thể dự cuộc họp được — anh có thể chuyển lời tạ lỗi giúp tôi không?* o *(fml) Those who are absent without (good) excuse will be dismissed*: *Người nào vắng mặt mà không có lý do (đúng đắn) sẽ bị thải hồi.*

ex.cuse[2] /ik'skju:z/ *v* **1 (a)** [Tn, Tn.pr, Tsg] ~ **sb/sth (for sth/doing sth)** tha thứ hoặc bỏ qua (một lỗi lầm, v.v.); thứ lỗi cho ai/ việc gì: *Please excuse my late arrival*: *Xin tha lỗi cho việc tôi đến chậm* o *Excuse me for being late*: *Xin lỗi vì tôi đến muộn* o *Excuse my interrupting*: *Xin tha lỗi cho việc tôi ngắt lời anh.* **(b)** [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (for sth/doing sth)** đưa ra lý do chứng minh, hoặc nhằm chứng tỏ rằng (một người hoặc hành động của người đó) không thể khiển trách được; **bào chữa**: *Nothing can excuse such ruleness*: *Không gì có thể bào chữa được cho tính thô lỗ như vậy cả* o *She stood up, excused herself and walked out of the meeting*: *Cô ta đứng dậy, cáo lỗi và bước ra khỏi cuộc họp* o *He excused himself for being late by saying that his car had broken down*: *Anh ta xin lỗi vì đến muộn bằng việc nói rằng xe ô tô của anh ấy bị hỏng.* **2** [esp passive Tn, Tn.pr, Dn.n] ~ **sb (from sth)** giải tỏa một nhiệm vụ, yêu cầu, hình phạt, v.v. cho ai; **miễn cho**: *He was excused (from) piano practice*: *Cậu ta được miễn tập piano* o *They may be excused (from doing) this exercise*: *Chúng nó có thể được miễn làm bài tập này.* **3** (idm) **excuse me (a)** (dùng làm một lời xin lỗi khi ta ngắt lời, không đồng ý, không tán thành hoặc phải ứng xử một cách thiếu lịch sự); **xin lỗi**: *Excuse me, is anybody sitting here?*: *Xin lỗi, có ai ngồi ở đây rồi phải không?* o *Excuse me, but I don't think that's quite true*: *Xin thứ lỗi, song tôi không nghĩ rằng điều đó là hoàn toàn đúng.* **(b) excuse me?** *(esp US)* làm ơn nhắc lại điều bạn vừa nói. **excuse/pardon my French** ⇨ FRENCH. **may I be excused?** *(euph Brit)* (đặc biệt được học trò nhỏ dùng) cho phép em đi ra ngoài ạ (ra nhà vệ sinh)? ▷ **ex.cus.able** /ik'skju:zəbl/ *adj* có thể tha thứ được: *an excusable mistake*: *một lỗi lầm có thể tha thứ được.* **ex.cus.ably** /-əbli/ *adv.*

CÁCH DÙNG: **1** Chúng ta nói **Excuse me** với người nào nếu ta muốn được ông hoặc bà ấy lưu ý hoặc trước khi ta làm việc gì có thể quấy rầy ông hoặc bà ấy, thí dụ ngắt lời, xô đẩy trong một đám đông, không đồng ý với ông bà ấy: *Excuse me, can I get past, please?*: *Xin lỗi, tôi đi qua được chứ ạ?* **2** Chúng ta nói **sorry** hoặc (một cách trang trọng). **I beg your pardon** khi ta cần xin lỗi về việc gì: *Sorry, did I tread on your toe?*: *Xin lỗi, tôi có giẫm lên ngón chân ông không ạ?* o *I beg your pardon, I think you were next in the queue*: *Xin lỗi, tôi nghĩ là ông xếp hàng sau.* Trong tiếng Anh ở Mỹ **Pardon me** và **Excuse me** được dùng để xin lỗi. **3** Chúng ta nói **Pardon?** khi ta không nghe được điều người nào vừa nói và muốn họ nhắc lại. Trong trường hợp đó **Sorry?** cũng được dùng trong tiếng Anh ở Anh và **Excuse me?** hoặc **Pardon me?** trong tiếng Anh ở Mỹ.

ex.directory /ˌeks di'rektəri/ *adj* (*US* **unlisted**) (về số điện thoại) không ghi trong danh bạ theo ý muốn của người có máy (vì lý do an ninh, riêng tư, v.v.): *an ex-directory number*: *một số điện thoại không ghi trong danh bạ* o *go on ex-directory because of hoax telephone calls*: *rút số máy ra khỏi danh bạ vì có nhiều cú gọi chơi xỏ.*

ex.ec.rable /'eksikrəbl/ *adj (fml)* rất xấu, kinh khủng: *execrable manners, weather*: *những cách xử sự bỉ ổi, thời tiết rất đáng ghét.* ▷ **ex.ec.rably** /-bli/ *adv.*

ex.ec.rate /'eksikreit/ *v* [esp passive: Tn] *(fml)* biểu thị hoặc cảm thấy căm giận (ai/ cái gì); chửi rủa; **ghét cay ghét đắng.** ▷ **ex.ec.ra.tion** /ˌeksi'kreiʃn/ *n* [U, C].

ex.ecute /'eksikju:t/ *v* [Tn] **1** *(fml)* tiến hành, thực hiện (điều ta được yêu cầu làm hoặc được bảo phải làm); **thi hành; chấp hành**: *execute sb's commands*: *thi hành lệnh của ai* o *execute a plan, a piece of work, a purpose*: *thực hiện một kế hoạch, một công việc, một mục tiêu.* **2** *(luật)* **(a)** thực hiện (cái gì): *execute a will*: *thực hiện một bản chúc thư.* **(b)** làm cho (cái gì) có giá trị hợp pháp: *execute a legal document*: *làm thủ tục pháp lý cho một tài liệu,* tức là đem nó đi ký, công chứng, đóng dấu và phát ra. **3** giết (ai) coi như một hình phạt pháp lý: *He was executed for treason*: *Hắn ta bị xử tử vì tội phản bội* o *execute a murderer*: *xử tử một kẻ giết người.* **4** *(fml)* biểu diễn (cái gì) trên sân khấu, ở buổi hòa nhạc, v.v.: *executed a dance step*: *biểu diễn một bước nhảy* o *The piano sonata was badly executed*: *Bản xô-nat cho piano được biểu diễn tồi.* **5** *(máy tính)* thực hiện (những chỉ dẫn của một chương trình máy tính); **chạy.**

exe.cu.tion /ˌeksi'kju:ʃn/ *n* **1** [U] tiến hành hoặc thực hiện một công trình, kế hoạch, thiết kế, nhiệm vụ,

v.v.: *His original idea was good, but his execution of the scheme was disastrous*: *Ý kiến ban đầu của anh ấy là tốt, song việc thực hiện kế hoạch của anh ta thì thảm hại.* o *The plans were finally put into execution*: *Các kế hoạch cuối cùng đã được đem thực hiện.* **2** [U] *(luật)* hành động thực thi thủ tục của di chúc: *The solicitor is proceeding with the execution of my mother's will*: *Người cố vấn pháp luật làm thủ tục để bản di chúc của mẹ tôi có hiệu lực.* **3** [C, U] (hành động) giết ai coi như một sự trừng phạt theo luật pháp; **hành hình**: *execution by hanging*: *bằng cách xử tử treo cổ.* o *five executions last year*: *năm cuộc hành hình năm ngoái.* **4** [U] *(fml)* biểu diễn thành thạo, thí dụ âm nhạc: *The pianist's execution of the concerto was marvellous*: *Cuộc biểu diễn bản công-xéc-tô của nghệ sĩ dương cầm thật tuyệt vời.* **5** (idm) **a stay of execution** ⇨ STAY *n.*

▷ **exe.cu.tioner** /ˌeksɪˈkjuːʃənə(r)/ *n* viên chức dân sự thực thi một án tử hình; **người hành hình.**

ex.ec.ut.ive /ɪgˈzekjʊtɪv/ *adj* [usu attrib] **1** (nhất là trong kinh doanh) liên quan tới việc quản lý và thực hiện các kế hoạch, các quyết định v.v.; **chấp hành; quản trị**: *executive duties*: *các nhiệm vụ quản trị.* o *possess executive ability*: *có khả năng quản trị.* **2** có quyền thực hiện các quyết định, các đạo luật, các sắc lệnh, v.v.; **quyền hành pháp**: *executive authority*: *quyền lực hành pháp.* o *the executive branch of the Government*: *ngành hành pháp của Chính phủ.* o *the executive committee of a political party*: *ủy ban chấp hành của một đảng chính trị.* o *the executive head of State*: *vị cầm đầu quyền hành pháp của một Nhà nước,* thí dụ Tổng thống nước Mỹ.

▷ **ex.ec.ut.ive** *n* **1** [CGp] người hoặc nhóm người trong một tổ chức kinh doanh, nghiệp đoàn, v.v. có quyền hành chính hoặc quản trị; **ủy viên (ban) quản trị**: *a sales executive*: *một ủy viên quản trị bán hàng.* o *She's an executive in a computer company*: *Cô ta là ủy viên ban quản trị trong một công ty máy tính.* o *The executive has/have been making dicisions about the future of the company*: *Ban quản trị đã ra những quyết định về tương lai của công ty.* o [attrib] *an executive briefcase*: *cái cặp của ủy viên ban quản trị.* **2** [C] (trong cơ quan dân sự) người thực thi điều đã được lên kế hoạch hoặc quyết định; **ủy viên chấp hành.** [attrib] *executive officer*: *viên chức chấp hành.* **3 the executive** [Gp] ngành hành pháp của một chính phủ.

ex.ec.utor /ɪgˈzekjʊtə(r)/ *n* người được người lập chúc thư chỉ định để thực hiện các điều trong di chúc; **người thi hành di chúc.**

ex.egesis /ˌeksɪˈdʒiːsɪs/ *n* (*pl* **-eses** /-siːz/) [U, C] *(fml)* cách lý giải và giải thích một công trình viết, nhất là kinh thánh; **sự luận bình.**

ex.em.plary /ɪgˈzemplərɪ/ *adj* **1** dùng để làm gương; thích hợp để noi theo; **gương mẫu; mẫu mực**: *exemplary behaviour*: *thái độ gương mẫu.* o *an exemplary student*: *một sinh viên mẫu mực.* **2** *(fml)* dùng để cảnh cáo: *exemplary punishment*: *một hình phạt để cảnh cáo.*

ex.em.plify /ɪgˈzemplɪfaɪ/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] **1** là một thí dụ tiêu biểu của (cái gì): *This painting exemplifies the artist's early style*: *Bức tranh này tiêu biểu cho phong cách ban đầu của họa sĩ.* **2** *(fml)* đưa ra một thí dụ về (cái gì); minh họa bằng thí dụ: *exemplify the problems involved*: *lấy thí dụ minh họa cho những vấn đề dính dáng.*

▷ **ex.em.pli.fica.tion** /ɪgˌzemplɪfɪˈkeɪʃn/ *n* **1** [U] sự minh họa bằng thí dụ. **2** [C] *(fml)* thí dụ.

ex.empt /ɪgˈzempt/ *adj* [pred] ~ **(from sth)** không bị ràng buộc bởi một nghĩa vụ, bổn phận hoặc thanh toán; không có trách nhiệm về pháp lý; **miễn**: *exempt from military service*: *được miễn nghĩa vụ quân sự.* o *exempt from working overtime*: *được miễn làm việc thêm giờ.* o *goods exempt from tax*: *hàng hóa miễn thuế.* o *Children under 16 are exempt from prescription charges*: *Trẻ em dưới 16 tuổi không phải trả tiền mua thuốc ở cơ sở Y tế quốc gia.*

▷ **ex.empt** *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (from sth)** *(fml)* làm cho ai/cái gì được miễn: *His bad eyesight exempted him from military service*: *Thị lực kém của anh ta khiến anh ta được miễn nghĩa vụ quân sự.* **ex.emp.tion** /ɪgˈzempʃn/ *n* [U, C].

ex.er.cise[1] /ˈeksəsaɪz/ *n* **1** [U] sử dụng hoặc rèn luyện (tinh thần hoặc đặc biệt là cơ thể) thông qua nỗ lực hoặc hành động; **sự tập luyện**: *The doctor advised him to take more exercise*: *Bác sĩ khuyên anh ta nên tập luyện nhiều hơn.* o *Jogging is a healthy form of exercise*: *Chạy thong thả là một hình thức tập luyện có lợi cho sức khỏe.* o *Doing crosswords gives the mind some exercise*: *Giải ô chữ là rèn luyện trí óc.* **2** [C] hoạt động hoặc nhiệm vụ nhằm rèn luyện thể chất và tinh thần; **bài tập**: *vocal, gymnastic, keep-fit, deep-breathing, etc exercises*: *những bài tập về phát âm, thể dục, giữ gìn sức khỏe, thở sâu, v.v.* o *exercises for the piano, flute, harp, etc*: *bài tập cho piano, sáo, đàn hạc, v.v.* o *The teacher set her class a mathematics exercise for homework*: *Cô giáo ra cho lớp học một bài tập toán về nhà.* o [attrib] *an exercise book*: *một quyển vở bài tập.* **3** [U] **~ of sth** sử dụng hoặc áp dụng (có hiệu quả): *The exercise of patience is essential in diplomatic negotiations*: *Vận dụng lòng kiên nhẫn là điều chủ yếu trong các cuộc thương lượng ngoại giao.* o *the exercise of one's civil rights*: *việc sử dụng quyền công dân của mình.* o *His stories showed considerable exercise of the imagination*: *Những câu chuyện của anh ta biểu lộ sự vận dụng ghê gớm trí tưởng tượng.* **4** [C usu *pl*] hàng loạt các động tác hoặc thao tác để rèn luyện quân sự, v.v.: *military exercises*: *các cuộc diễn tập quân sự.* o *(fig) an exercise in diplomatic relations*: *một cuộc vận động trong các quan hệ ngoại giao.* **5 exercises** [pl] *(US)* lễ: *graduation exercises*: *lễ trao bằng tốt nghiệp.* o *opening exercises*: *lễ khai mạc,* thí dụ các bài diễn văn mở đầu cuộc hội nghị.

ex.er.cise[2] /ˈeksəsaɪz/ *v* **1** [I] thực hiện một số kiểu rèn luyện cơ thể; **thể dục**: *He exercises twice a day*: *Anh ta tập thể dục ngày hai lần.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (in sth)** tập luyện cho ai/cái gì; rèn luyện ai/cái gì (bằng các bài tập): *Horses get fat and lazy if they are not exercised*: *Ngựa sẽ trở nên béo và lười nếu không được tập luyện.* o *Swimming exercises the whole body*: *Bơi lội rèn luyện cơ thể toàn diện.* **3** [Tn] sử dụng (cái gì); dùng: *exercise patience, tolerance, power, control, etc*: *sử dụng tính kiên nhẫn, lòng vị tha, quyền lực, sự kiểm soát, v.v.* o *exercise one's rights as a citizen*: *sử dụng quyền hạn của mình với tư cách là một công dân.* o *Teachers exercise authority over their pupils*: *Thầy giáo sử dụng quyền lực đối với học trò.* **4** [Tn usu passive] *(fml)* làm phiền hoặc quấy rầy (ai); **làm băn khoăn, lo lắng**: *This problem is exercising our minds very much at the moment*: *Vấn đề này làm tôi băn khoăn rất nhiều trong lúc này.* o *I am very much exercised about the education of my son*: *Tôi hết sức lúng túng về việc giáo dục con trai tôi.*

ex.ert /ɪgˈzɜːt/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on sb/sth)** đưa (một chất lượng, kỹ xảo, sức ép, v.v.) vào sử dụng; áp dụng cái gì: *He exerted all his influence to make them accept his plan*: *Ông ấy sử dụng tất cả ảnh hưởng của mình để làm cho họ chấp nhận kế hoạch của ông ta.* o *Her husband exerted a lot of pressure on her to succeed*: *Chồng cô ta*

đã áp dụng rất nhiều sức ép đối với cô ta để cô ấy thành công. **2** [Tn no passive] ~ **oneself** cố gắng; ráng sức; **nỗ lực**: *You'll have to exert yourself more if you want to pass your exam*: *Bạn sẽ phải nỗ lực nhiều hơn nếu bạn muốn thi đỗ.* o *He doesn't have to exert himself on my behalf*: *Cậu ấy không phải nhân danh cá nhân tôi mà nỗ lực.*

ex.er.tion /ig'zɜ:ʃn; *US* -ɜ:rʒn/ *n* **(a)** [U] hành động sử dụng ảnh hưởng, v.v.: *Exertion of authority over others is not always wise; persuasion may be better*: *Sử dụng quyền uy đối với người khác không phải bao giờ cũng khôn ngoan; thuyết phục có thể tốt hơn.* **(b)** [C, U] (trường hợp) nỗ lực lớn: *incapable of physical exertion*: *không thể có nỗ lực bản thân được.* o *He failed to lift the rock in spite of all his exertions*: *Anh ta không trèo lên tảng đá được mặc dù đã hết sức cố gắng.* o *Now that I'm 90, I find the exertions of travelling too great*: *Nay lão đã 90, lão thấy chuyện đi lại là những nỗ lực quá to lớn.*

ex.eunt /'eksiənt/ *(tiếng Latin)* (về đạo diễn sân khấu) họ rời sân khấu: *exeunt Antony and Cleopatra*: *Antony và Cleopatra vào đi.* C EXIT *v* 2.

ex gratia /ˌeks'greiʃə/ (latin) được làm hoặc được biếu như là một thiện ý chứ không phải do nghĩa vụ (nhất là về pháp lý): *an ex gratia payment*: *một khoản thanh toán vì thiện ý.*

ex.hale /eks'heil/ *v* [I, Tn] *(fml)* **1** thở (cái gì) ra: *She exhaled slowly to show her annoyance*: *Bà ta thở dài biểu lộ nỗi phiền muộn của mình.* o *exhale air from the lungs*: *thở không khí ra khỏi phổi.* o *exhale smoke*: *thở khói ra.* **2** tống hoặc đuổi (khí hoặc hơi nước) ra.

▷ **ex.hala.tion** /ˌekshə'leiʃn/ *n (fml)* **1** [C] hành động thở ra. **2** [U, C] vật được thở ra: *an exhalation of smoke*: *sự thở khói ra.*

ex.haust[1] /ig'zɔ:st/ *n* **1** [U] khói, khí, hơi nước, v.v. thải từ một động cơ hoặc cỗ máy ra: *the smell of the exhaust*: *mùi của khí thải.* o [attrib] *exhaust fumes*: *khói thải.* **2** (cũng **ex'haust.pipe**) [C] chỗ hoặc ống dẫn khí thoát ra; **ống xả**: *My car needs a new exhaust*: *Chiếc xe ô tô của tôi cần một ống xả mới.*

ex.haust[2] /ig'zɔ:st/ *v* [Tn] **1** [esp passive] làm cho (một người hoặc một động vật) rất mệt; **làm kiệt sức**: *The long cycle ride exhausted her*: *Cuộc đi xe đạp dài đã làm cô ta kiệt sức.* o *He exhausted himself in the attempt*: *Anh ta kiệt lực trong cuộc thử sức.* **2** sử dụng hết hoàn toàn (cái gì); **dốc hết**: *exhaust one's patience, strength*: *dốc hết lòng kiên nhẫn, sức lực của mình.* o *exhaust a money supply*: *dốc cạn kho dự trữ tiền nong.* **3** làm cho (cái gì) trống rỗng; rút hết vật chứa trong (cái gì); **làm cạn kiệt**: *exhaust a well*: *làm cạn một cái giếng.* **4** nói, tìm ra, tất cả cái gì cần phải nói về (cái gì); **bàn hết mọi mặt**: *I think we've just about exhausted that subject*: *Tôi nghĩ là chúng ta đã bàn hết mọi khía cạnh của đề tài đó rồi.*

▷ **ex.hausted** /ig'zɔ:stid/ *adj* rất mệt: *I'm exhausted!*: *Tôi mệt lử rồi.* o *The exhausted troops surrendered*: *Đội quân kiệt sức đã đầu hàng.*

ex.haus.tion /ig'zɔ:stʃən/ *n* [U] **1** sự mất toàn bộ sức lực; sự mệt nhọc tột độ: *They were in a state of exhaustion after climbing the mountain*: *Chúng nó đang trong tình trạng kiệt lực sau khi trèo lên núi.* **2** *(fml)* hành động sử dụng hết hoàn toàn: *the rapid exhaustion of the earth's natural resources*: *tình trạng cạn kiệt nhanh chóng tài nguyên thiên nhiên của trái đất.*

ex.haust.ive /ig'zɔ:stiv/ *adj* rất thấu đáo; hoàn toàn: *an exhaustive enquiry, search*: *một cuộc điều tra, nghiên cứu thấu đáo.* ▷ **ex.haust.ively** *adv.*

ex.hibit[1] /ig'zibit/ *n* **1** hiện vật hoặc sưu tập đồ vật trưng bày cho công chúng xem, thí dụ trong một bảo tàng; **vật trưng bày**: *a priceless exhibit*: *một vật trưng bày vô giá.* o *The museum has some interesting new exhibits from India*: *Bảo tàng có một số vật trưng bày mới lý thú đưa từ Ấn Độ sang.* o *Do not touch the exhibits*: *Không sờ vào vật trưng bày.* **2** tài liệu, đồ vật, v.v. đưa ra làm bằng chứng; **tang vật**: *The first exhibit was a knife which the prosecution claimed was the murder weapon*: *Tang vật thứ nhất là một con dao mà bên nguyên nhận là vũ khí của kẻ sát nhân.*

ex.hibit[2] /ig'zibit/ *v* **1** **(a)** [Tn] phô ra hoặc trưng bày (cái gì) cho công chúng (để giải trí, để bán, trong một cuộc thi, trong phiên tòa, v.v.); **trưng bày**: *exhibit flowers at a flower show*: *trưng bày hoa trong một cuộc triển lãm hoa.* o *documents exhibited in a lawcourt*: *đưa các tài liệu ra một phiên tòa.* **(b)** [I, Tn] (về một nghệ sĩ) trình bày (các tác phẩm nghệ thuật) cho công chúng xem; nhất là trong một triển lãm mỹ thuật; **triển lãm**: *The young painter has exhibited (his work) in several galleries*: *Nhà họa sĩ trẻ đã triển lãm (tác phẩm của mình) tại một số phòng tranh.* **2** [Tn] *(fml)* bày tỏ rõ là mình có (một phẩm chất hoặc cảm xúc); **biểu lộ**: *He exhibited total lack of concern for the child*: *Anh ta biểu lộ sự hoàn toàn thiếu quan tâm đến đứa con.* o *She exhibited great powers of endurance during the climb*: *Cô ấy biểu lộ những năng lực chịu đựng to lớn trong cuộc leo núi.*

▷ **ex.hib.itor** *n* người trưng bày tranh, hoa, v.v. ở một cuộc triển lãm: *Nearly fifty exhibitors have provided pictures for the display*: *Gần năm mươi người trưng bày đã cung cấp tranh cho cuộc triển lãm.*

ex.hibi.tion /ˌeksi'biʃn/ *n* **1** [C] **(a)** sưu tập các vật bày ra trước công chúng (thí dụ tác phẩm nghệ thuật, hàng công nghiệp hoặc thương nghiệp để quảng cáo); **cuộc triển lãm**: *Have you seen the Picasso exhibition?*: *Bạn đã xem cuộc triển lãm Picasso chưa?* o [attrib] *one of the exhibition halls at the Frankfurt book fair*: *một trong những phòng triển lãm ở hội chợ sách Frankfurt.* **(b)** cuộc trưng bày công cộng những động vật, cây cối, hoa, v.v. (nhất là trong cuộc thi giật giải). **2** **(a)** [sing] hành vi biểu lộ (một tính chất hoặc cảm xúc); **sự biểu lộ**: *an exhibition of bad manners*: *một cách bộc lộ các thói xấu.* o *The quiz was a good opportunity for the exhibition of his knowledge*: *Kỳ thi vấn đáp là một dịp tốt để biểu lộ kiến thức của anh ta.* **(b)** [C] biểu diễn công khai một kỹ năng; **sự thao diễn**: *There's an exhibition of pottery-making at the fair*: *Có một cuộc thao diễn làm đồ gốm ở hội chợ.* o *a dancing exhibition*: *một cuộc biểu diễn khiêu vũ.* ➪ Cách dùng xem DEMONSTRATION. **3** [C] *(Brit)* tiền trợ cấp lấy ở quỹ nhà trường phổ thông hoặc cao học cho một sinh viên trả học phí trong một số năm; **học bổng**. **4** (idm) **make an exhi'bition of oneself** *(derog)* ứng xử một cách dại dột và bậy bạ ở chỗ công cộng; **giở trò sàm sỡ**: *People at the party were embarrassed when Frank got drunk and made an exhibition of himself*: *Người dự tiệc cảm thấy ngượng khi Frank uống rượu say và giở trò sàm sỡ.*

▷ **ex.hi.bi.tioner** /-ʃənə(r)/ *n (Brit)* sinh viên được nhận học bổng.

ex.hibi.tion.ism /-ʃənizəm/ *n* [U] **1** khuynh hướng ứng xử theo kiểu nhằm thu hút sự chú ý về mình; **thói thích phô trương**: *She was embarrassed by his exhibitionism at the party*: *Cô ta cảm thấy ngượng vì kiểu thích phô trương của anh ấy ở buổi liên hoan.* **2** *(fml)* tội phô bày không đứng đắn cơ quan sinh dục của mình ở chỗ công cộng.

ex.hibi.tion.ist /-ʃənist/ *n* người chuyên phô bày cơ quan sinh dục ở chỗ công cộng: *Children are natural exhibitionists*: *Trẻ con là bọn chuyên phô bày tự*

nhiên cơ quan sinh dục ở nơi công cộng.

ex.hil.ar.ate /ig'ziləreit/ *v* [Tn usu passive] làm cho (ai) cảm thấy rất vui sướng hoặc hoạt bát: *exhilarated by the news*: *hồ hởi vì tin tức đó.* o *We felt exhilarated by our walk along the beach*: *Chúng tôi cảm thấy phấn chấn vì cuộc đi bộ dọc bãi biển.*

▷ **ex.hil.ar.at.ing** *adj* rất phấn chấn; gây ra niềm vui: *Our first parachute jump was an exhilarating experience*: *Cuộc nhảy dù lần đầu tiên của chúng tôi là một kinh nghiệm rất phấn chấn.*

ex.hil.ara.tion /ig,zilə'reiʃn/ *n* [U].

ex.hort /ig'zɔ:t/ *v* [Tn.pr, Dn.t] ~ **sb (to sth)** *(fml)* khuyên bảo ai nhiệt tình và sốt sắng; thúc giục ai; **hô hào; cổ vũ**: *The chairman exhorted the party workers to action*: *Vị chủ tịch hô hào những người lao động trong đảng hành động.* o *The teacher exhorted him to work hard*: *Thầy giáo thúc giục anh ta học tập tích cực.*

▷ **ex.horta.tion** /,egzɔ:'teiʃn/ *n* 1 [U] *(fml)* hành động hô hào, thúc giục. 2 [C] lời yêu cầu nhiệt tình; lời nói, v.v. thúc giục cổ vũ: *All his father's exhortations were in vain*: *Tất cả những lời thúc giục của bố cậu ấy đều vô hiệu.*

ex.hume /eks'hju:m; *US* ig'zu:m/ *v* [Tn] lấy (một thi hài) ra khỏi đất (để khám nghiệm); **khai quật**: *When the police exhumed the corpse they discovered traces of poison in it*: *Khi cảnh sát khai quật tử thi lên họ thấy có dấu vết thuốc độc trên đó.*

▷ **ex.hu.ma.tion** /,ekshju:'meiʃn; *US* ,egzu:-/ *n* *(fml)* 1 [U] việc đào lên hoặc bị đào lên; **sự khai quật**. 2 [C] trường hợp khai quật.

exi.gency /'eksidʒənsi/ *n* [C usu *pl*, U] *(fml)* (tình trạng) yêu cầu hoặc đòi hỏi cấp bách; tình trạng khẩn cấp: *The people had to accept the harsh exigencies of war*: *Dân chúng phải chấp nhận tình trạng khẩn cấp ác liệt của chiến tranh.*

▷ **exi.gent** /-dʒənt/ *adj* *(fml)* 1 đòi hỏi hành động tức thời; cấp bách: *an exigent set of circumstances*: *một loạt tình huống khẩn cấp.* 2 đòi hỏi nhiều; quá quắt: *an exigent employer*: *một ông chủ quá quắt.* **exi.gently** *adv.*

ex.igu.ous /eg'zigjʊəs/ *adj* *(fml)* rất nhỏ (về số lượng); chật hẹp; **eo hẹp; ít ỏi**: *an exiguous diet*: *một chế độ ăn ít ỏi.* o *the last of the old man's exiguous savings*: *Số tiền cuối cùng trong khoản tiết kiệm ít ỏi của ông lão.*

ex.ile /'eksail/ *n* 1 [U] tình trạng bị đuổi ra khỏi quê hương đất nước hoặc nhà cửa của mình, nhất là vì lý do chính trị hoặc là vì bị trừng phạt; sự vắng mặt bắt buộc; **sự đày ải**: *be/live in exile ở/sống trong cảnh đày ải.* o *go/be sent into exile*: *đi/bị đày ải.* o *a place of exile*: *chốn tù đày.* 2 [C] ở lâu ngày xa đất nước hoặc nhà cửa của mình; **cảnh tha hương; cảnh sống lưu vong**: *After an exile of ten years, her uncle returned to Britain*: *Sau khi xa cách quê hương mười năm trời, ông bác của cô ta trở về nước Anh.* 3 [C] người sống xa quê hương do lựa chọn hoặc vì bị bắt buộc: *a tax exile*: *người ly hương vì thuế má,* tức là một người giàu có chuyển sang sống ở một nước khác nơi có mức thuế thu nhập thấp hơn. o *There were many French exiles in England after the Revolution*: *Có nhiều người Pháp sống ly hương ở Anh sau cuộc Cách mạng.*

▷ **ex.ile** *v* [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb (from...)** đày ải ai: *exiled for life*: *bị đày chung thân.* o *She was exiled from her country because of her part in the plot against the government*: *Bà ta bị đày ra khỏi đất nước vì có tham gia trong âm mưu chống chính phủ.*

ex.ist /ig'zist/ *v* [I, Ipr] 1 ~ **(in/on sth)** **(a)** là có thật hoặc thực sự; đã sống; **tồn tại**: *Do you believe fairies exist?*: *Bạn có tin là có tiên không?* o *The idea exists only in the minds of poets*: *Ý tưởng ấy chỉ có trong đầu óc các thi sĩ thôi.* o *laws that have existed for hundreds of years*: *những đạo luật đã từng tồn tại hàng trăm năm nay.* o *Does life exist on Mars?*: *Có cuộc sống trên sao Hỏa không?* **(b)** tìm thấy; xảy ra: *This plant exists only in Australia*: *Loại cây này chỉ tìm thấy ở Úc thôi.* 2 ~ **(on sth)** tiếp tục sống, nhất là có khó khăn hoặc với rất ít tiền; tồn tại: *We cannot exist without food or water*: *Chúng ta không thể tồn tại nếu không có thức ăn hoặc nước.* o *He exists on rice and water*: *Nó sống nhờ gạo và nước,* tức là bằng ăn cơm và uống nước. o *I can hardly exist on the wage I'm getting; there is no money for luxuries*: *Tôi khó mà tiếp tục sống bằng đồng lương tôi hiện lĩnh; không có tiền cho các thứ vui thú.*

▷ **ex.ist.ence** /-əns/ *n* 1 [U] tình trạng hoặc hiện tượng có thực: *Do you believe in the existence of ghosts?*: *Anh có tin là có ma thật không?* o *This is the oldest Hebrew manuscript in existence*: *Đây là bản viết tay tiếng Hêbrơ cổ nhất còn tồn tại.* o *When did the world come into existence?*: *Thế giới có từ bao giờ,* tức là bắt đầu tồn tại từ bao giờ? o *I was unaware of his existence until now*: *Cho đến nay tôi cũng không biết đến sự tồn tại của nó.* 2 **(a)** [sing] cách sống, nhất là khi có khó khăn, phiền muộn, v.v.; lối sống: *We led a happy enough existence as children*: *Lúc bé, chúng tôi có một cuộc sống khá sung sướng.* o *living a miserable existence miles from the nearest town*: *sống trong cảnh khổ cực thảm hại cách thị trấn gần nhất hàng dặm đường.* **(b)** [sing, U] sự tiếp tục cuộc sống; sự sống sót: *The peasants depend on a good harvest for their very existence*: *Người nông dân lệ thuộc vào được mùa vì chính sự tồn tại.* o *They eke out a bare existence on his low salary*: *Họ chỉ vừa đủ sống dè xẻn trên đồng lương ít ỏi của ông ấy.* 3 (idm) **the bane of sb's existence** ⇨ BANE.

ex.ist.ent /-ənt/ *adj* *(fml)* đang tồn tại; hiện có.

ex.ist.en.tial.ism /,egzi'stenʃəliz-əm/ *n* *(triết)* lý thuyết (phát sinh từ Kierkegaad (1813-55), nhà triết học Đan mạch và được Sartre (1905-80), nhà văn và triết học Pháp, phổ biến) cho rằng con người là một cá thể đơn độc trong một thế giới vô nghĩa hoặc thù địch, phải tự chịu trách nhiệm về hành vi của mình và được tự do lựa chọn số phận của mình; **thuyết sinh tồn; thuyết hiện sinh.**

▷ **ex.ist.en.tial** /,egzi'stenʃəl/ *adj* 1 *(fml)* thuộc hoặc có liên quan tới sự tồn tại (nhất là của con người). 2 thuộc hoặc có liên quan tới thuyết sinh tồn.

ex.ist.en.tial.ist /-ʃəlist/ *n, adj* một người tin vào hoặc nghiên cứu thuyết sinh tồn: *He's an existentialist*: *Anh ta là người theo thuyết sinh tồn.* o *He holds existentialist views*: *Anh ấy giữ những quan điểm hiện sinh.*

exit /'eksit/ *n* 1 hành động rời đi; xuất phát, nhất là sự rời khỏi sân khấu của một diễn viên: *The heroine makes her exit (from the stage)*: *Nhân vật nữ bước ra (khỏi sân khấu).* o *When his ex-wife arrived at the party he made a swift exit*: *Khi người vợ cũ của anh ta đến buổi liên hoan, anh ấy liền rời nhanh,* tức là anh ấy rời đi nhanh chóng. o [attrib] *an exit visa*: *một thị thực xuất cảnh,* tức là một con dấu hoặc chữ ký trên tấm hộ chiếu cho phép rời một nước cụ thể nào đó. 2 lối ra (của một tòa nhà công cộng): *There are four emergency exits in the department store*: *Có bốn lối ra khẩn cấp trong cửa hàng bách hóa.* o [attrib] *The exit signs in cinemas are usually illuminated*: *Các ký hiệu chỉ lối ra trong các rạp chiếu bóng thông thường được chiếu sáng.* 3 điểm ở đó con đường, v.v. tách ra khỏi xa lộ hoặc bùng binh, để xe cộ có thể rẽ

ra; **chỗ rẽ**: *At the roundabout, take the third exit*: *Đến bùng binh, đi ra chỗ rẽ thứ ba.* o *Leave the motor way at the Stoken church exit*: *Rời xa lộ ở chỗ rẽ nhà thờ Stoken.*

▷ **exit** *v* [I] **1** (nhất là về một diễn viên) rời (sân khấu): *At the end of the third scene the actress exits*: *Ở cuối cảnh thứ ba, nữ diễn viên rời sân khấu.* o *(joc) We exited from the party as soon as we could*: *Chúng tôi đã rời buổi liên hoan ngay khi có thể rời.* **2** (chỉ *ngôi thứ ba số ít*) (là một cách đạo diễn sân khấu được in trong vở kịch) anh ấy hoặc cô ấy rời sân khấu; **vào**: *Exit Macbeth*: *Macbeth vào.* Cf EXEUNT.

□ **'exit poll** cuộc bầu cử không chính thức dựa trên phỏng vấn với các cử tri khi họ rời khỏi phòng bầu cử sau khi bỏ phiếu.

exo- *comb form* ngoài, bên ngoài hoặc bên kia: *exoskeleton* /'eksəʊskelitn/ *bộ xương ngoài*, tức là lớp vỏ bên ngoài của một động vật, thí dụ mai con cua. o *exogamous* /ek'sɒgəməs/ *ngoại hôn*, tức là hôn nhân bên ngoài tôn giáo; đẳng cấp v.v. của ai.

ex.odus /'eksədəs/ *n* **1** [sing] ~ **(from...) (to...)** *(fml or joc)* cuộc ra đi của nhiều người vào một lúc: *the mass exodus of people to the sea and mountains for the summer holidays*: *cuộc ra đi hàng loạt của dân chúng xuống biển và lên núi để nghỉ hè.* o *The play was so awful that there was a general exodus from the theatre at the interval*: *Vở kịch xem khủng khiếp đến mức rất nhiều người phải rời khỏi rạp hát lúc giải lao.* **2 the Exodus** cuộc ra đi khỏi Ai cập của người Do Thái, vào khoảng 1300 tr.CN. **3 Exodus** tiêu đề tập sách thứ hai trong Kinh Thánh, kể lại câu chuyện ra đi đó.

ex of.fi.cio /ˌeksə'fiʃiəʊ/ do vị trí, chức vụ, cấp bậc của ai; **mặc nhiên**: *an ex officio member of the committee*: *một ủy viên mặc nhiên của ủy ban.* o *present at the meeting ex officio*: *đương nhiên có mặt ở cuộc họp.*

ex.on.er.ate /ig'zɒnəreit/ *v* [esp passive Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth)** tuyên bố ai không bị khiển trách; **miễn**: *He was exonerated from all responsibility for the accident*: *Anh ấy được miễn mọi trách nhiệm về vụ tai nạn.* ▷ **ex.on.era.tion** /ig,zɒnə'reiʃn/ *n* [U].

ex.or.bit.ant /ig'zɔ:bitənt/ *adj (fml)* (về giá cả, tiền phải trả, v.v.) quá cao hoặc to lớn; phi lý; **cắt cổ**: *exorbitant rents*: *tiền thuê nhà cắt cổ.* o *The price of food here is exorbitant*: *Giá lương thực ở đây thật phi lý.* ▷ **ex.or.bit.ance** /-təns/ *n* [U] *(fml).*

ex.or.bit.antly *adv*: *exorbitantly expensive*: *đắt quá đáng.*

ex.or.cize, -ise /'eksɔ:saiz/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sb/sth)** *(esp tôn)* tống ra hoặc đuổi (tà ma) bằng kinh kệ hoặc ma thuật; **xua đuổi**: *A priest exorcized the ghost from the house*: *Một thầy tế xua đuổi tà ma khỏi ngôi nhà.* o *(fig) We gradually exorcized her feelings of panic and terror*: *Chúng tôi dần dần xua tan được cảm giác hoảng sợ của cô ta.*

▷ **ex.or.cism** /'eksɔ:sizəm/ *n* [C, U] (trường hợp) xua đuổi tà ma. **ex.or.cist** /'eksɔ:sist/ *n* người xua đuổi tà ma; **thầy phù thủy.**

ex.otic /ig'zɒtik/ *adj* **1** nhập từ nước khác vào; không phải bản địa; **ngoại lai**: *exotic houseplants*: *cây cảnh ngoại lai.* o *monkeys and other exotic animals*: *khỉ và những động vật ngoại lai khác.* o *mangoes and other exotic fruits*: *xoài và các trái cây khác đưa từ nước ngoài vào.* **2** kỳ lạ hoặc hấp dẫn vì nhiều màu sắc hoặc không bình thường: *exotic plumage*: *bộ lông chim đẹp kỳ lạ.* o *exotic clothes*: *quần áo kỳ cục.*

ex.pand /ik'spænd/ *v* **1** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (into sth)** (làm cho cái gì) thành to lớn hơn về kích thước, số lượng hoặc tầm quan trọng; **nở; phồng; giản ra**: *Metals expand when they are heated*: *Kim loại giãn nở khi được nung nóng.* o *A tyre expands when you pump air into it*: *Chiếc săm phồng ra khi bạn bơm hơi vào.* o *His modest business eventually expanded into a supermarket empire*: *Doanh nghiệp khiêm tốn của ông ấy cuối cùng bành trướng ra thành một đế quốc siêu thị.* o *Our foreign trade has expanded greatly in recent years*: *Ngành ngoại thương của chúng ta đã phát triển mạnh trong những năm gần đây.* o *Why not try to expand your story into a novel?*: *Tại sao không thử phát triển truyện ngắn của cậu thành một thiên tiểu thuyết?* **2** [I, Ipr] trải ra; mở ra: *The petals of the flowers expanded in the sunshine*: *Cánh hoa nở ra dưới ánh mặt trời.* o *His face expanded in a smile of welcome*: *Khuôn mặt anh ta bừng nở một nụ cười chào mời.* Cf CONTRACT3. **3** [I] (về một người) trở nên thân tình hay cởi mở hơn: *The guests expanded a little when they'd had a glass or two of wine*: *Khách khứa trở nên cởi mở hơn khi đã uống một hai cốc rượu.* **4** (phr v) **expand on sth** phát triển hoặc nói thêm về (một câu chuyện, một lý lẽ, v.v.): *You mentioned the need for extra funding. Would you expand on that?*: *Ông có nêu ra nhu cầu phải đóng góp thêm. Ông có thể nói rõ thêm được không?*

□ **ex,panded 'metal** kim loại lá cắt và kéo thành mắt lưới dùng (nhất là) để làm cho bê tông vững chắc hơn. **ex,panded poly'styrence** vật liệu nhẹ cách điện hoặc để đóng gói làm bằng chất dẻo chứa không khí.

ex.panse /ik'spæns/ *n* ~ **(of sth)** khu vực (đất, biển, v.v.) rộng và mở ngỏ; **dải**: *the wide expanses of the Pacific*: *những vùng biển mênh mông của Thái Bình Dương* o *the blue expanses of the sky*: *những vùng trời xanh ngắt* o *a broad expanse of brow*: *một vầng trán rộng.*

ex.pan.sion /ik'spænʃn/ *n* [U] hành động mở rộng; tình trạng được mở rộng; **bành trướng; phát triển**: *the expansion of his business interests*: *sự mở rộng các quyền lợi kinh doanh của ông ta* o *the expansion of the school system*: *sự mở rộng hệ thống trường học.*

▷ **ex.pan.sion.ism** /-ʃənizəm/ *n* [U] niềm tin vào hoặc sự thực hành bành trướng, nhất là lãnh thổ hoặc doanh nghiệp của mình; **chủ nghĩa bành trướng**: *Expansionism was advocated by many British politicans in the late 19th century*: *Chủ nghĩa bành trướng được nhiều chính khách Anh bênh vực ở cuối thế kỷ 19.* o *The owners of the firm feared the manager's vigorous expansionism*: *Những người chủ của công ty e ngại chủ nghĩa bành trướng mạnh mẽ của viên giám đốc.* **ex.pan.sion.ist** /-ʃənist/ *n* người mong muốn nhất là một nước hoặc doanh nghiệp bành trướng; **người theo chủ nghĩa bành trướng**: [attrib] *Hitler's expansionist policies*: *Những chính sách bành trướng của Hitler* o *expansionist business plans*: *những kế hoạch kinh doanh có tính chất bành trướng.*

ex.pans.ive /ik'spænsiv/ *adj* **1** có thể hoặc có xu hướng mở rộng; **giãn nở, chan hòa**: *He greeted us with an expansive gesture and a wide smile*: *Anh ta chào đón chúng tôi với một cử chỉ chan hòa và một nụ cười rộng mở.* **2** (về một người, thái độ của anh ta, v.v.) sẵn lòng nói chuyện nhiều; không dè dặt; **cởi mở**: *an expansive after-dinner speaker*: *một người nói nhiều sau bữa ăn* o *be in an expansive mood after a few drinks*: *Ở trong tâm trạng cởi mở sau vài cốc rượu.* ▷ **ex.pans.ively** *adv.* **ex.pans.ive.ness** *n* [U]

ex.pa.ti.ate /ik'speiʃieit/ *n* [Ipr] ~ **on/upon sth** *(fml)* viết hoặc nói dài dòng hoặc tỉ mỉ về một vấn đề: *The chairman expatiated for two hours on his plans for the company*: *Ông chủ tịch nói dông dài hai tiếng đồng hồ về các kế*

hoạch của ông ta với công ty.

ex.pat.ri.ate /ˌeks'pætriət; *US* -'peit-/ *n* người sống bên ngoài nước mình: *American expatriates in Paris*: *Những người Mỹ xa xứ sống ở Paris* o [attrib] *expatriate Englishmen in Spain*: *Những người Anh xa xứ sống ở Tây Ban Nha.*

▷ **ex.pat.ri.ate** /-rieit/ *v* [Tn] làm cho (ai) rời khỏi đất nước quê hương; trục xuất; **đày biệt xứ**: *expatriated on suspicion of spying for the enemy*: *bị đày biệt xứ vì bị nghi ngờ làm do thám cho kẻ địch.*

ex.pect /ik'spekt/ *v* **1 (a)** [Tn, Tn.pr, Tf, Tt, Tnt] ~ **sth (from sb/sth)** nghĩ hoặc tin rằng cái gì sẽ xảy ra hoặc ai/ cái gì sẽ tới; **mong chờ; trông đợi**: *This is the parcel which we have been expecting (from New York)*: *Đây là cái gói mà chúng tôi đã mong đợi (từ New York tới)* o *I expect (that) I will be back on Sunday*: *Tôi mong (rằng) tôi sẽ được trở về vào chủ nhật.* o *You would expect that there would be/there to be strong disagreement about this*: *Anh nên chờ đợi sẽ có sự bất đồng ý kiến mạnh mẽ về vấn đề này.* o *You can't expect to learn a foreign language in a week*: *Anh không thể mong đợi học được một ngoại ngữ trong một tuần.* o *We expected him to arrive yesterday*: *Chúng tôi đã trông đợi anh ta đến từ hôm qua.* (b) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sb)** hy vọng và tin tưởng sẽ nhận được cái gì (của ai): *I was expecting a present from her, so I was disappointed I didn't receive one*: *Tôi hy vọng nhận được một món quà của cô ta cho nên tôi rất thất vọng khi không nhận được gì cả.* o *Don't expect any sympathy from me!*: *Đừng hy vọng nhận được thiện cảm của tôi!* ⇨ Cách dùng xem WAIT[1]. **2** [Tn, Tn.pr, Tf, Tnt] ~ **sth (from sb)** đòi hỏi cái gì (ở ai), nhất là như một quyền hạn hoặc bổn phận: *The sergeant expects obedience from his men/that his men will obey him/his men to obey him*: *Viên trung sĩ đòi hỏi binh lính của ông ta phải phục tùng.* o *I expect you to be punctual*: *Tôi trông đợi ông sẽ đúng giờ* o *You will be expected to work on Saturdays*: *Người ta yêu cầu anh làm việc các ngày thứ bảy.* **3** [Tn, Tf, Tt] (không dùng trong các thì tiến hành) *(infml esp Brit)* cho rằng; giả dụ (cái gì): *Who has eaten all the cake? "Tom, I expect/I expect (that) it was Tom"*: *"Ai đã ăn tất cả cái bánh ngọt?" "Tôi cho là Tom"* o *"Will you need help?" "I don't expect so"*: *"Anh có cần giúp đỡ không?" "Tôi cho là không cần"* o *"Will he be late?" "I expect so"*: *"Liệu nó có đến chậm không?" "Tôi cho là nó sẽ đến chậm".* **4** (idm) **be expecting (a baby/child)** *(infml euph)* có mang, có thai: *I hear Sally's expecting again*: *Tôi nghe nói Sally lại có mang.* **expect too 'much (of sb)** tin hoặc cho rằng ai có thể làm hơn thế được: *"I can't finish this job by Friday — you expect too much of me"*: *"Tôi không thể xong việc này vào thứ sáu được — ông trông đợi ở tôi quá nhiều đấy!"* **(only) to be ex'pected** có thể xảy ra; hoàn toàn bình thường: *A little tiredness after taking these drugs is to be expected*: *Sau khi dùng những thuốc này, thấy hơi mệt mỏi là hoàn toàn bình thường* o *It is only to be expected your son will leave home eventually*: *Con trai ông rồi đây sẽ bỏ nhà mà đi là điều có thể xảy ra lắm.*

▷ **ex.pect.ancy** /ik'spektənsi/ *n* [U] tình trạng mong chờ hoặc hy vọng: *a look/feeling of expectancy*: *một vẻ mặt/ cảm giác hy vọng* o *She went to meet him with an air of expectancy*: *Cô ta đi gặp anh ấy với một vẻ hy vọng,* tức là như thể chờ đợi anh ta sẽ đem đến cái gì. Cf LIFE EXPECTANCY (LIFE).

ex.pect.ant /ik'spektənt/ *adj* mong chờ (nhất là cái gì tốt đẹp); hy vọng: *(fml) children with expectant faces waiting for the pantomime to start*: *Các trẻ em với gương mặt mong đợi đang chờ buổi diễn kịch câm bắt đầu.* **ex.pect.antly** *adv.* **ex,pectant 'mother** phụ nữ có mang. **ex.pected** *adj* [usu attrib] cái được mong chờ: *expected objections to the plan*: *những sự phản đối đã được chờ đợi đối với kế hoạch.*

ex.pecta.tion /ˌekspek'teiʃn/ *n* **1** [U] ~ **(of sth)** niềm tin chắc chắn cái gì sẽ xảy ra; hy vọng giành được cái gì/ rằng cái gì sẽ xảy ra; **sự mong chờ**: *There's no expectation of snow tonight*: *Đêm nay chắc chắn sẽ không có tuyết* o *The children waited patiently in expectation of the magician*: *Trẻ em kiên nhẫn đợi, mong chờ nhà thuật sĩ.* o *He has little expectation of winning a prize*: *Anh ta ít có hy vọng giành được một giải thưởng.* **2** [C usu *pl*] tình cảm tin cậy (ở cái gì): *His parents have great expectations for his future*: *Bố mẹ nó có những mong đợi lớn về tương lai của nó.* o *She had high expectations of what university had to offer*: *Cô ta có những mong đợi lớn về những gì trường đại học mang lại.* o *The holiday was beyond all expectations*: *Chuyến đi nghỉ vượt quá mọi sự mong đợi,* tức là tốt đẹp hơn ta hy vọng. **3** (idm) **a,gainst/,contrary to (all) expec'tation(s)** hoàn toàn khác với những gì ta mong đợi: *a gold medal that was against all expectations*: *một huy chương vàng hoàn toàn trái với mọi dự tính.* **,expectation of 'life** những năm mà một người hy vọng sống; **tuổi thọ. fall short of sb's/not come up to (sb's) expec'tation** không được tốt đẹp như mong đợi: *Unfortunately the restaurant he recommended fell short of our expectations*: *Không may là nhà hàng anh ta giới thiệu lại hoàn toàn không được như chúng tôi mong đợi.* o *His film performance didn't come up to expectations*: *Diễn xuất của anh ta trong phim không được như mong đợi.*

ex.pect.or.ate /ik'spektəreit/ *v* [I, Tn] *(fml* hoặc *y)* nhổ (đờm ra khỏi cổ họng, máu ra khỏi phổi) do ho; khạc: *In cases of tuberculosis blood is expectorated*: *Trong trường hợp ho lao, người ta khạc ra máu.*

▷ **ex.pect.or.ant** /-rənt/ *n* thuốc giúp ai khạc, nhổ; **thuốc long đờm**: *The cough medicine contains an expectorant*: *Thuốc ho có chứa một chất long đờm.*

ex.pe.di.ent /ik'spi:diənt/ *adj* [usu pred] (về một hành động) có ích, có lợi hoặc nên làm vì một mục đích nào đó, tuy không nhất thiết là ngay thẳng hoặc đạo đức: *Since there was soon to be a general election, the Prime Minister decided that a change of policy was politically expedient*: *Vì chẳng bao lâu nữa sẽ có tổng tuyển cử, thủ tướng quyết định rằng một sự thay đổi chính sách là có lợi về chính trị* o *actions that were expedient rather than principled*: *những hành động có lợi hơn là có nguyên tắc.*

▷ **ex.pe.di.ence** /-əns/ (cũng **ex.pe.di.ency** /-ənsi/) *n* [U] tính thích hợp hoặc tính hữu ích cho một mục đích tuy không nhất thiết là thẳng thắn hoặc đạo đức; **động cơ cá nhân; thủ đoạn**: *He acted from expediency, not from principle*: *Nó hành động dựa vào thủ đoạn chứ không dựa vào nguyên tắc.*

ex.pe.di.ent *n* phương tiện để thực hiện một mục đích, có thể là không ngay thẳng hoặc đạo đức; **thủ đoạn; mưu chước**: *resort to various expedients to get the money together*: *dùng đến nhiều thủ đoạn khác nhau để thu góp tiền.* **ex.pe.di.ently** *adv.*

ex.ped.ite /'ekspidait/ *v* [Tn] *(fml)* giúp vào sự tiến bộ của (công việc, kinh doanh, v.v.); đẩy nhanh hoặc tăng tốc độ; **xúc tiến**: *Please, do what you can to expedite the building work*: *Mong ông làm tất cả những gì có thể được để xúc tiến công việc xây dựng.*

ex.pedi.tion /ˌekspi'diʃn/ *n* **1 (a)** chuyến đi hoặc cuộc du lịch xa có tổ chức với một mục đích nhất định; **cuộc hành trình; cuộc thám hiểm; cuộc viễn chinh**: *send a party of people*

on an expedition: *phái một toán người đi thám hiểm* o *go on an expedition to the North Pole*: *đi thám hiểm lên Bắc Cực.* o *a hunting expedition*: *một cuộc đi săn.* o *(joc) a shopping expedition*: *một cuộc đi mua hàng.* (b) người, xe cộ, tàu, v.v. thực hiện chuyến đi đó: *members of the Mount Everest expedition*: *những thành viên của cuộc thám hiểm núi Everest.* **2** *(fml)* tốc độ; tính mau lẹ; **tính khẩn trương**: *We carried out the captain's orders with all possible expedition*: *Chúng tôi đã thi hành các mệnh lệnh của thuyền trưởng với tất cả sự khẩn trương có thể được.*

▷ **ex.pedi.tion.ary** /-ʃənəri; *US* -neri/ *adj* [attrib] thuộc về hoặc hình thành một cuộc hành trình; **viễn chinh**: *an expeditionary force*: *một lực lượng viễn chinh*, tức là một đội quân được phái đi tham gia một cuộc chiến tranh ở nước ngoài.

ex.pedi.tious /ˌekspi'diʃəs/ *adj (fml)* được làm một cách nhanh chóng và có hiệu quả; **mau lẹ; khẩn trương**: *an expeditious response*: *một sự hưởng ứng mau lẹ.* ▷ **ex.pedi.tiously** *adv*: *We will carry out the enquiry as expeditiously as possible*: *Chúng tôi sẽ tiến hành một cuộc điều tra hết sức khẩn trương.*

ex.pel /ik'spel/ *v* (-ll-) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth)** 1 buộc ai phải rời khỏi (nhất là một nước, một trường học hoặc một câu lạc bộ); **đuổi; trục xuất**: *Following reports of drug-taking at a boarding-school, several senior boys have been expelled*: *Theo những báo cáo về việc dùng ma túy ở một trường nội trú, nhiều học sinh lớn tuổi đã bị đuổi.* o *Two attachés at the embassy were expelled from the country*: *Hai tùy viên của sứ quán đã bị trục xuất ra khỏi nước.* **2** dùng sức mạnh để xua hoặc đuổi (cái gì) ra ngoài: *expel smoke from the lungs*: *thở mạnh cho khói ra khỏi phổi* o *a fan in the kitchen for expelling cooking smells*: *một cái quạt trong bếp để xua các mùi nấu nướng.*

ex.pend /ik'spend/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on/upon sth/doing sth)** *(fml)* **1** tiêu, dùng (tiền, v.v.) để làm cái gì; **tiêu dùng**: *expend time, effort and money on a project*: *bỏ thời gian, nỗ lực và tiền bạc vào một đồ án.* **2** dùng hết (cái gì); dùng cạn kiệt: *expend all one's ammunition, stores, fuel*: *dùng hết đạn dược, đồ dự trữ, nhiên liệu.*

▷ **ex.pend.able** *adj (fml)* có thể bị tàn phá, hủy diệt, v.v. để thực hiện một mục đích; **có thể hy sinh.**: *In the Great War soldiers were considered expendable*: *Trong cuộc Đại chiến, binh sĩ được coi là có thể bị hy sinh.* o *In these conservation-conscious times, areas of grassland are no longer expendable*: *Ở thời buổi có ý thức về sự giữ gìn này, các khu vực đồng cỏ không còn có thể bị tàn phá nữa.*

ex.pend.it.ure /ik'spenditʃə(r)/ *n* **1** [U] hành động tiêu dùng: *the expenditure of money on weapons*: *sự tiêu dùng tiền vào vũ khí.* o *expenditure of energy on a project*: *sự tiêu dùng năng lượng vào một đề án.* **2** [C, U] số lượng (nhất là tiền) đã tiêu dùng: *an expenditure of £500 on new furniture*: *một món tiêu 500 pao cho đồ đạc mới.* o *Limit your expenditure(s) to what is essential*: *Hãy hạn chế chi tiêu của anh vào những gì thật cần thiết.* Cf RECEIPT 3.

ex.pense /ik'spens/ *n* **1** (a) [U] sự tiêu tiền, v.v.; phí tổn: *an expense of time, energy and cash*: *một sự phí tổn về thời gian, công sức và tiền bạc.* o *He hired a plane, regardless of expense*: *Nó thuê một chiếc máy bay, không kể gì đến phí tổn.* o *Most children in Britain are educated at public expense*: *Phần lớn trẻ em ở Anh được học tập do nhà nước trả tiền.* (b) [C] nguyên nhân của sự tiêu tiền: *An annual holiday is a big expense*: *Kỳ nghỉ phép năm là một khoản chi tiêu lớn.* o *Running a car is a great expense*: *Dùng ô tô là một món chi tiêu lớn.* **2 expenses** [pl] tiêu tiền để làm một việc nhất định hoặc cho một mục đích nhất định: *travelling expenses*: *những khoản chi tiêu cho du lịch.* o *House repairs, holidays and other expenses reduced her bank balance to almost nothing*: *Sửa chữa nhà cửa, đi nghỉ phép và những chi tiêu khác đã làm cho số dư của bà ta ở ngân hàng hầu như không còn gì hết.* o *Who's meeting the expenses of your trip?*: *Ai sẽ thanh toán những phí tổn cho chuyến đi của anh?* **3** (idm) **at sb's expense** (a) do ai trả tiền: *We were entertained at the editor's expense*: *Chúng ta được khoản đãi do ông chủ bút trả tiền.* (b) đối với ai đã cư xử dại dột, bị đánh lừa, v.v.: *They had a good laugh at Sam's expense*: *Họ đã cười chế giễu Sam.* **at great, little, no, etc ex'pense (to sb/oneself)** do (ai/ bản thân) phải chi nhiều, ít tiền hoặc không chi gì cả: *We can redecorate the room at little expense, if we use this old paint*: *Chúng ta có thể trang trí lại căn phòng không tốn kém bao nhiêu, nếu chúng ta dùng chỗ sơn cũ này.* **at the expense of health** do việc mất cái gì hoặc làm tổn hại đến cái gì: *He build up a successful business but it was all done at the expense of his health*: *Anh ta đã xây dựng được một doanh nghiệp thành đạt, nhưng tất cả cái đó anh ta đã phải trả giá bằng sức khỏe của mình.* **(all) expenses 'paid** do một người chủ, v.v. trả tiền cho mọi thứ: [attrib] *She's just returned from an all-expences-paid trip to France*: *Cô ta vừa đi một chuyến du lịch sang Pháp về, mọi phí tổn do chủ chi trả.* **go to/put sb to the expense of sth/doing sth** tiêu/ làm cho ai tiêu tiền về cái gì: *It's stupid to go to the expense of taking music lessons if you never practise*: *Thật là ngu ngốc nếu cứ bỏ tiền ra đi học nhạc mà chẳng bao giờ tập tành gì cả.* o *put sb to a lot of expense*: *khiến cho ai phải chi tiêu nhiều.* **no ex'pense(s)/ 'spuared** không quan tâm đến phí tổn: *I'm going to take you out to dinner, no expense spuared*: *Tôi sẽ đưa cô đi ăn tối, tiêu thoải mái, bao nhiêu cũng được.* **spuare no expense** ⇨ SPARE.

□ **ex'pense account** bản ghi tiền do một nhân viên chi tiêu trong quá trình làm việc (và sau này chủ sẽ thanh toán); **bản tính công tác phí**: *Whenever he buys petrol, he puts it on his expense account*: *Mỗi lần mua xăng, anh ta lại ghi vào bản công tác phí.*

ex.pens.ive /ik'spensiv/ *adj* tốn rất nhiều (tiền); **đắt tiền**: *an expensive car*: *một chiếc ô tô đắt tiền.* o *Houses are very expensive in this area*: *Nhà ở khu vực này rất đắt tiền.* o *It's too expensive for me to buy*: *Đắt tiền quá tôi không mua được.* ▷ **ex.pens.ively** *adv*: *an expensively dressed lady*: *một bà ăn mặc xa hoa.*

ex.peri.ence /ik'spiəriəns/ *n* **1** [U] (quá trình thu được) kiến thức hoặc kỹ năng từ việc xem và làm công việc; **kinh nghiệm**: *We all learn by experience*: *Tất cả chúng ta đều học hỏi qua kinh nghiệm.* o *Does she have much experience of teaching?*: *Cô ấy có nhiều kinh nghiệm dạy học không?* o *He hasn't had enough work experience for the job*: *Anh ta không có đủ kinh nghiệm công tác để làm việc này.* o *I know from experience that he'll arrive late*: *Qua kinh nghiệm tôi biết rằng nó sẽ đến muộn.* **2** [C] sự kiện hoặc hoạt động có ảnh hưởng theo một cách nào đó; sự kiện hoặc hoạt động đã đem lại kinh nghiệm; **sự từng trải**: *an unpleasant, a trying, an unusual, etc experience*: *một sự từng trải khó chịu, gay go, không bình thường, v.v.* o *You must try some of her home-made wine — it's quite an experience!*: *Anh phải nếm thử rượu vang tự làm lấy của bà ta — đó là hoàn toàn một sự từng trải.* o *He had many interesting experience while travelling in Africa*: *Ông ta có nhiều kinh nghiệm thú vị khi đi du lịch ở châu Phi.*

▷ **ex.peri.ence** *v* [Tn] có kinh nghiệm

về (cái gì); cảm thấy; **trải qua; nếm mùi**: *experience pleasure, pain, difficulty, great hardships, etc*: *cảm thấy vui thích, đau đớn, khó khăn, nếm mùi gian khổ lớn, v.v..* o *The child had never experienced kindness*: *Đứa bé chưa bao giờ được biết đến lòng tốt.* o *I don't think I've ever experienced real depression*: *Tôi cho rằng tôi chưa bao giờ trải qua một sự chán nản thật sự.*

ex.peri.enced *adj* có kinh nghiệm; có kiến thức hoặc kỹ năng nhờ kinh nghiệm: *an experienced nurse*: *một y tá có kinh nghiệm.* o *He's experienced in looking after children*: *Anh ta có kinh nghiệm về việc trông trẻ.*

ex.peri.ment /ik'sperimənt/ *n* [C, U] (nhất là trong khoa học) thử nghiệm được tiến hành thận trọng để nghiên cứu cái gì xảy ra và có được tri thức mới; **thí nghiệm**: *perform/carry out/conduct an experiment*: *thực hiện/ tiến hành/ điều khiển một cuộc thí nghiệm.* o *The researches are repeating the experiment on rats*: *Các nhà nghiên cứu đang lập lại cuộc thí nghiệm này vào các con chuột.* o *learn by experiment*: *học hỏi qua thử nghiệm.* o *(fig) The play was staged as an experiment*: *Vở kịch đã được đưa lên sân khấu như một thử nghiệm.*

▷ **ex.peri.ment** *v* [I, Tpr] ~ **(on/upon sth/sb)**; ~ **(with sth)** làm một cuộc thí nghiệm: *We experimented until we succeeded in mixing the right colour*: *Chúng tôi đã thí nghiệm cho đến khi thành công trong việc pha được đúng màu.* o *experiment upon animals*: *thí nghiệm vào súc vật.* o *experiment with new methods*: *thí nghiệm bằng những phương pháp mới.*

ex.peri.menta.tion /ik,sperimen'teiʃn/ *n* [U] *(fml)* hoạt động, quá trình hoặc thực hành thí nghiệm: *Many people object to experimentation on animals*: *Nhiều người phản đối việc thí nghiệm vào súc vật.* o [attrib] *experimentation methods*: *những phương pháp thí nghiệm.*

ex.peri.mental /ik,speri'mentl/ *adj* thuộc, dùng để, sử dụng hoặc dựa trên thí nghiệm: *experimental methods*: *những phương pháp thí nghiệm.* o *an experimental farm*: *một trang trại thí nghiệm.* o *an experimental phisicist*: *một nhà vật lý học thực nghiệm.* o *experimental theatre*: *sân khấu thực nghiệm.* o *The technique is still at the experimental stage. It hasn't been fully developed yet*: *Kỹ thuật này đang còn ở giai đoạn thử nghiệm. Nó chưa được phát triển đầy đủ.* ▷ **ex.peri.ment.ally** /-təli/ *adv*: *We are using the substance experimentally at first*: *Trước hết chúng tôi sẽ sử dụng chất này theo cách thử nghiệm.*

ex.pert /'ekspɜ:t/ *n* ~ **(at/in/on sth/doing sth)** người có kiến thức, kỹ năng hoặc được đào tạo đặc biệt trong một lĩnh vực nào đó; **chuyên gia; chuyên viên**: *an agricultural expert*: *một chuyên gia về nông nghiệp.* o *an expert in psychology*: *một chuyên gia về tâm lý học.* o *get the advice of the experts*: *lấy ý kiến của các chuyên gia.* o *an expert at playing golf*: *một chuyên gia về chơi gôn.* o *an expert on ancient Greek vases*: *một chuyên gia về các bình Hy Lạp cổ.*

▷ **ex.pert** *adj* ~ **(at/in/on sth/ doing sth)** được làm với, có hoặc bao hàm tri thức hoặc kỹ năng lớn; **thành thạo; tinh thông; lão luyện**: *according to expert advice*: *theo ý kiến chuyên môn.* o *an expert rider*: *một người cưỡi ngựa lão luyện.* o *an expert job*: *một công việc chuyên môn.* o *He's expert at/in cooking good cheap meals*: *Anh ta rất thạo nấu những bữa ăn ngon mà rẻ tiền.* **expertly** *adv.* **ex.pert.ness** *n* [U]: *The expertness of her driving surprised him*: *Sự thành thạo lái xe của cô ta làm anh ấy ngạc nhiên.*

ex.pert.ise /,ekspɜ:'ti:z/ *n* [U] kiến thức hoặc kỹ năng tinh thông nhất là trong một lĩnh vực nào đó: *Customers will be impressed by the expertise of our highly trained employees*: *Khách hàng sẽ có ấn tượng sâu sắc về sự thành thạo của nhân viên có tay nghề cao của chúng tôi.* o *We were amazed at his expertise on the ski slopes*: *Chúng tôi kinh ngạc trước tài năng lão luyện của anh ta trên các sườn núi trượt tuyết.*

ex.pi.ate /'ekspieit/ *v* [Tn] *(fml)* chấp nhận trừng phạt về (điều sai trái đã mắc phải) và làm một cái gì đó để tỏ ra là hối tiếc, đền bù; **chuộc (tội)**: *expiate one's sin/a crime/one's guilt*: *đền tội.* **ex.pi.ation** /,ekspi'eiʃn/ *n* [U] *(fml)*: *large sums paid to the family in expiation of the wrongs done to them*: *Người ta đã trả cho gia đình những khoản tiền lớn để đền bù những thiệt hại của họ.*

ex.pire /ik'spaiə(r)/ *v* [I] **1** (về cái gì đã kéo dài một thời gian) đi đến chấm dứt; không còn được sử dụng nữa; **kết thúc; hết hiệu lực**: *Our present lease on the flat expires next month*: *Hợp đồng hiện tại thuê căn hộ này đến tháng sau sẽ hết hạn.* o *When does your driving licence expire?*: *Bằng lái xe của anh đến bao giờ hết hạn?* **2** (esp *y*) thở (không khí) ra. **3** *(dated fml)* chết.

▷ **ex.pira.tion** /,ekspi'reiʃn/ *n* [U] *(fml)* **1** sự chấm dứt, nhất là thời gian một hợp đồng, v.v. có hiệu lực; **sự mãn hạn, sự kết thúc**: *the expiration of the lease, tenancy, agreement, contract, etc*: *sự kết thúc hợp đồng thuê nhà, lĩnh canh, hiệp định, hợp đồng, v.v..* **2** *(nhất là y)* thở (không khí) ra.

ex.piry /ik'spaiəri/ *n* ~ **(of sth)** sự kết thúc, nhất là của thời kỳ một hợp đồng hoặc một sự thỏa thuận có hiệu lực; **sự hết hạn**: *the expiry of a driving licence, lease, credit card, contract, agreement, etc*: *sự hết hạn của một bằng lái xe, hợp đồng thuê nhà, thẻ tín dụng, hợp đồng, giao kèo, v.v.* o [attrib] *the expiry date*: *ngày mãn hạn.*

ex.plain /ik'splein/ *v* **1** [Tn, Tw, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** làm cho cái gì dễ hiểu hoặc rõ ràng; đưa ra ý nghĩa của cái gì; **giảng, giải thích; giải nghĩa**: *A dictionary explains the meaning of words*: *Một từ điển giải thích ý nghĩa của các từ.* o *He explained his plan in some detail*: *Nó giải thích kế hoạch của nó khá tường tận.* o *Could you explain why you left?*: *Anh có thể giải thích tại sao anh lại bỏ đi không?* o *Please, explain this problem to me*: *Xin vui lòng giảng bài toán này cho tôi.* **2** [Tn, Tf, Tw, Dn.pr, Dpr.f, Dpr.w] ~ **sth (to sb)** đưa ra hoặc là nguyên nhân của cái gì; giải thích cho cái gì; **thanh minh**: *That explains his absence*: *Cái đó giải thích cho sự vắng mặt của nó.* o *He explained that his train had been delayed*: *Nó đưa ra lý do là chuyến tàu của nó đã bị chậm.* o *They explained what had happened*: *Họ giải thích cái gì đã xảy ra.* o *She explained her conduct to her boss*: *Cô ta thanh minh về hành vi của mình với ông chủ.* o *She explained to the children that the school had been closed*: *Cô ta giải thích với lũ trẻ là trường học đã đóng cửa.* o *The manager has explained to customers why the goods were late*: *Viên quản lý đã giải thích với khách hàng tại sao hàng lại về chậm.* **3** (idm) **ex'plain oneself (a)** làm cho ý định của mình rõ ràng: *I don't understand your argument. Could you explain yourself a bit more?*: *Tôi không hiểu lý lẽ của anh. Anh có thể nói rõ thêm một chút ý của anh được không?* **(b)** đưa ra lý do về cách cư xử của mình: *In recent weeks you've been late every day. Please explain yourself*: *Những tuần gần đây ngày nào anh cũng đến muộn. Đề nghị anh cho biết lý do tại sao.* **4** (phr v) **explain sth away** đưa ra lý do bào chữa tại sao mình không thể bị trách cứ về (một lỗi, sai lầm, v.v.) hoặc tại sao cái gì đó là không quan trọng; **thanh minh**: *You will find it difficult to explain away your use of such offensive language*: *Anh sẽ khó có thể*

thanh minh được tại sao anh lại dùng những lời lẽ xúc phạm như thế. o ***He explained away his late arrival by blaming it on the crowded roads**: Anh ta bào chữa cho việc đến chậm bằng cách đổ lỗi cho đường sá quá đông đúc.*

ex.plana.tion /ˌeksplə'neiʃn/ *n* **1** [U] (quá trình của) sự giải thích: ***He left the room without explanation**: Anh ta rời khỏi phòng không giải thích gì cả.* o ***I should say a few words (by way) of explanation**: Tôi cần nói vài lời (để) thanh minh.* o ***Had he anything to say in explanation of his behaviour?**: Anh ta có gì nói để bào chữa cho hành vi của mình không?* **2** [C] lời phát biểu, sự việc, hoàn cảnh, v.v. đã giải thích cái gì: ***That's not an adequate explanation**: Đó không phải là một sự giải thích thỏa đáng.* o ***a satisfactory explanation of the mystery**: một sự giải thích thỏa đáng về bí ẩn này.* o ***His explanations are always difficult to believe**: Những sự thanh minh của anh ta luôn luôn khó có thể tin được.*

ex.plan.at.ory /ik'splænətri; *US* -tɔ:ri/ *adj* [usu attrib] đem lại, dùng để hoặc như một lời giải thích: ***explanatory notes at the back of a book**: Những ghi chú giải thích ở mặt sau một cuốn sách.*

ex.plet.ive /ik'spli:tiv; *US* 'eksplətiv/ *n (fml)* lời than, lời kêu lên mạnh mẽ (thường vô nghĩa) khi cáu kỉnh, đau đớn, v.v.; lời rủa: ***"Damn!" is an expletive**: "Đồ khốn kiếp" là một lời rủa.* o ***He uttered several vigorous expletives when he dropped the iron on his foot**: Hắn thốt lên những tiếng rủa mạnh mẽ khi đánh rơi thanh sắt lên chân mình.*

ex.plic.able /ik'splikəbl, cũng 'eksplikəbl/ *adj (fml)* có thể giải thích được: ***His behaviour is explicable in the light of his recent illness**: Hành vi của nó có thể giải thích được dưới ánh sáng của việc gần đây nó đau ốm.* o ***Scientists had maintained that the crop failure was no explicable**: Các nhà khoa học xác nhận rằng vụ mất mùa là không thể giải thích được.*

ex.plic.ate /'eksplikeit/ *v* [Tn] *(fml)* giải thích và phân tích (nhất là một ý kiến, một tuyên bố hoặc một tác phẩm văn học) một cách tỉ mỉ: ***explicate one's moral values**: giảng giải những giá trị tinh thần của mình.*

ex.pli.cit /ik'splisit/ *adj* **1 (a)** (nói về một lời nói, v.v.) được diễn đạt rõ ràng và đầy đủ: ***He gave me explicit directions on how to get there**: Ông ta đã đưa ra những chỉ dẫn rõ ràng cho tôi đến đấy như thế nào.* o ***They gave explicit reasons for leaving**: Họ đã đưa ra những lý do rõ ràng để đời đi.* (b) (về người) nói cái gì rõ ràng, chính xác và thẳng thắn: ***She was quite explicit about why she left**: Cô ta nói rất rõ ràng là tại sao cô ta ra đi.* **2** không che giấu hoặc ngụ ý cái gì: ***explicit sex scenes in the film**: những cảnh tình dục lộ liễu trong phim.* ▷ **ex.pli.citly** *adv*: ***She was explicitly forbidden to attend**: Cô ta đã dứt khoát bị cấm không được tham dự.* **ex.pli.cit.ness** *n* [U].

ex.plode /ik'spləʊd/ *v* **1** [I, Tn] (làm cho cái gì) nổ với một tiếng động lớn; nổ tung: ***When the boiler exploded many people were injured**: Khi nồi hơi nổ nhiều người đã bị thương.* o ***The firework exploded in his hand**: Pháo đã nổ trong tay nó.* o ***explode a bomb**: làm nổ một quả bom.* Cf IMPLODE **2** [I, Ipr] **(a)** (về tình cảm) bùng nổ đột ngột: ***At last his anger exploded**: Cuối cùng cơn giận dữ của anh ta bùng nổ.* **(b)** ~ **(with/in/into sth)** (về người) lộ ra xúc động mạnh mẽ, đột ngột: ***He exploded with rage, fury, jealousy, etc**: Anh ta nổi cơn thịnh nộ, giận dữ, ghen tuông, v.v. đùng đùng.* o ***She exploded into loud laughter**: Cô ta phá ra cười.* **3** [I] (về dân số, vv) tăng lên đột ngột hoặc nhanh chóng: ***the exploding world population**: dân số thế giới bùng nổ.* **4** [Tn] phá bỏ (một lý thuyết, một tư tưởng, vv) bằng cách chứng minh là nó sai; **đập tan**: ***explode a superstition**: đập tan một sự mê tín* o ***The myth that eating carrots improves your eyesight was exploded years ago**: Huyền thoại cho rằng ăn cà rốt làm tăng thị lực đã tiêu tan từ nhiều năm nay rồi.*

□ **ex,ploded 'diagram** biểu đồ trình bày các bộ phận của một cấu trúc trong các vị trí của chúng tương quan với nhau nhưng hơi tách rời nhau.

ex.ploit[1] /'eksplɔit/ *n* [C] hành động dũng cảm hoặc mạo hiểm; **kỳ công**: ***The daring exploits of the parachutists were much admired**: Những kỳ công táo bạo của những người nhảy dù được mọi người rất khâm phục.* o ***(joc) I'm not interested in hearing about Bill's amorous exploits**: Tôi không thích thú nghe nói về những kỳ tích ái tình của Bill.* ⇨ Cách dùng xem ACT[1].

ex.ploit[2] /ik'splɔit/ *v* [Tn] **1** sử dụng, khai thác hoặc phát triển đầy đủ (nhất là mỏ và những tài nguyên thiên nhiên khác): ***exploit oil reserves, water power, solar energy, etc**: khai thác các nguồn dự trữ dầu lửa, sức nước, năng lượng mặt trời, v.v.* **2** sử dụng (ai/cái gì) một cách ích kỷ và không công bằng vì lợi riêng hoặc lời lãi riêng; **lợi dụng; bóc lột**: ***child labour exploited in factories**: lao động trẻ em bị bóc lột trong các nhà máy* o ***exploit a situation for one's own advantage**: lợi dụng một tình thế làm lợi cho riêng mình* o ***They exploited her generosity shamelessly**: Chúng lợi dụng lòng hào phóng của bà ấy một cách vô liêm sỉ.*

▷ **ex.ploit.able** *adj* có thể khai thác được: ***few exploitable coal-mines**: ít mỏ than có thể khai thác được.*

ex.ploita.tion /ˌeksplɔi'teiʃn/ *n* [U] sự khai thác hoặc được khai thác: ***full exploitation of oil wells**: sự khai thác trọn vẹn các giếng dầu* o ***the exploitation of child labour**: sự bóc lột lao động trẻ em.*

ex.plore /ik'splɔ:(r)/ *v* **1** [I, Tn] đi vào hoặc đi qua (một nơi, nhất là một nước) để hiểu biết thêm về nơi đó; **thăm dò; thám hiểm**: ***explore the Arctic regions**: thám hiểm vùng Bắc cực* o ***Columbus discovered America but did not explore the new continent**: Columbus đã phát hiện ra châu Mỹ nhưng đã không thăm dò lục địa mới đó* o ***explore a castle**: thám hiểm một tòa lâu đài* o ***As soon as they arrived in the town they went out to explore**: Vừa tới thành phố họ đã đi tìm hiểu nó.* **2** [Tn] xem xét (cái gì) kỹ càng để thử nghiệm hoặc phát hiện về nó; **khảo sát tỉ mỉ**: ***explore one's conscience**: tự vấn lương tâm* o ***We explored several solutions to the problem**: chúng tôi đã khảo sát kỹ nhiều giải pháp cho vấn đề này.*

▷ **ex.plora.tion** /ˌeksplə'reiʃn/ *n* **1** [U] hoạt động thăm dò, khảo sát: ***the exploration of space**: công cuộc thăm dò vũ trụ* o ***a voyage of exploration**: một chuyến đi khảo sát* o ***detailed exploration of a subject**: khảo sát tỉ mỉ về một đề tài.* **2** [C] trường hợp thăm dò khảo sát: ***in the course of his explorations of the country**: trong quá trình ông ta khảo sát nước này* o ***an exploration of the subconscious mind**: một trường hợp thăm dò tiềm thức.*

ex.plor.at.ory /ik'splɒrətri; *US* -tɔ:ri/ *adj* nhằm mục đích phát hiện cái gì: ***exploratory medical tests**: những cuộc thử nghiệm y tế để thăm dò* o ***an exploratory expedition up the Amazon river**: một chuyến đi ngược sông Amazon để khảo sát.*

ex.plorer /ik'splɔ:rə(r)/ *n* người thăm dò, thám hiểm: ***Christopher Columbus was one of the great explorers**: Christopher Colombus là một trong những nhà thám hiểm vĩ đại.*

ex.plo.sion /ik'spləʊʒn/ *n* **1 (a)** (tiếng động lớn gây ra bởi một) vụ nổ dữ dội và đột ngột; **sự nổ**: ***a bomb***

explosion: *một tiếng bom nổ* o *gas explosions*: *khí nổ* o *The explosion was heard a mile away*: *Tiếng nổ cách đó một dặm còn nghe thấy.* (b) sự bùng nổ đột ngột (của sự giận dữ, cười, vv): *an explosion of rage*: *một cơn cuồng giận bùng nổ.* 2 sự gia tăng lớn và đột ngột: *a population explosion*: *một sự bùng nổ dân số*: o *the explosion of oil prices*: *sự bùng nổ của giá dầu lửa.*

ex.plos.ive /ik'spləʊsiv/ *adj* [esp attrib] 1 có thể hoặc dễ nổ: *an explosive mixture of chemicals*: *một hợp chất dễ nổ.* o *explosive materials*: *những chất liệu dễ nổ* o *Hydrogen is highly explosive; Hydrô rất dễ nổ.* 2 gây ra những cảm xúc mạnh mẽ hoặc dẫn đến những bùng nổ dữ dội: *an explosive situation, issue*: *một tình huống, vấn đề dễ bùng nổ* o *Politics can be an explosive subject*: *Chính trị có thể là một đề tài dễ bùng nổ* o *an explosive temper*: *một tính khí dễ bột phát.*

▷ **ex.plos.ive** *n* [C] chất có thể hoặc có khả năng nổ; **chất nổ**: *Dynamite is an explosive*: *Đinamit là một chất nổ.* **ex.plos.ively** *adv.*

ex.po.nent /ik'spəʊnənt/ *n* 1 người hoặc vật giải thích và ủng hộ một lý thuyết, một tín ngưỡng, một mục đích, vv: *an exponent of free trade*: *người ủng hộ mậu dịch tự do* o *Huxley was an exponent of Darwin's theory of evolution*: *Huxley là người dẫn giải và ủng hộ thuyết tiến hóa của Darwin.* 2 người có thể thực hiện khéo léo một hoạt động nào đó: *the most famous exponent of mime*: *người biểu diễn kịch câm nổi tiếng nhất* o *She's a practised exponent of the sport of water-skiing*: *Cô ta là một người chơi môn thể thao lướt ván nước thành thạo.* 3 *(toán)* con số hoặc ký hiệu cho thấy một đại lượng cần phải được nhân lên với bản thân nó bao nhiêu lần; **số mũ**: *In a^3, the figure 3 is the exponent*: *Trong a^3, số 3 là số mũ* o *In x", the symbol " is the exponent*: *Trong x" ký hiệu " là ký hiệu mũ.*

▷ **ex.po.nen.tial** /ˌekspəʊ'nenʃl/ *adj* thuộc hoặc được chỉ ra bởi một số mũ: *2^4 is an exponential expression*: *2^4 là một biểu thức số mũ.* 2 được tạo ra hoặc được chỉ ra bằng cách nhân một loạt con số bằng bản thân chúng: *an exponential function*: *một hàm số mũ* o *an exponential curve*: *đường số mũ*, thí dụ trên một đồ thị cho thấy sự gia tăng dân số. **ex.po.nen.ti.ally** /-ʃəli/ *adv*: *increase exponentially*: *tăng lên theo số mũ.*

ex.port[1] /'ekspɔ:t/ *n* 1 [U] (kinh doanh hoặc hoạt động) xuất khẩu: *a ban on the export of gold*: *việc cấm xuất khẩu vàng* o [attrib] *an export licence*: *một giấy phép xuất khẩu* o *the export trade*: *kinh doanh xuất khẩu* o *export duties*: *thuế xuất khẩu,*. 2 [C thường *pl*] vật được xuất khẩu: *Last year's exports exceeded imports in value*: *Hàng xuất khẩu năm ngoái vượt hàng nhập khẩu về giá trị* o *What are the chief exports of Botswana?*: *Hàng xuất khẩu chính của Botswana là gì?* Cf IMPORT[2].

ex.port[2] /ik'spɔ:t/ *v* [I, Tn] đưa (hàng) sang một nước khác để bán; **xuất khẩu**: *This company has a large home market but doesn't export*: *Công ty này có một thị trường nội địa lớn nhưng không xuất khẩu* o *India exports tea and cotton to many different countries*: *Ấn độ xuất khẩu chè và bông sang nhiều nước.* Cf IMPORT[1]

▷ **ex.porta.tion** /ˌekspɔ:'teiʃn/ *n* [U] sự xuất khẩu hàng hóa: *articles for exportation abroad*: *những mặt hàng để xuất khẩu ra nước ngoài* o *He manufactures paper for exportation only*: *Ông ta sản xuất giấy chỉ để xuất khẩu.*

ex.porter *n* người, công ty hoặc nước xuất khẩu hàng hóa: *Argentina is a big exporter of beef products*: *Áchentina là nước xuất khẩu lớn về sản phẩm thịt bò* o *He is a successful exporter of diamonds*: *Anh ta là một nhà xuất khẩu kim cương thành đạt.*

ex.pose /ik'spəʊz/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] (a) mở ra hoặc làm (cái gì) nhìn thấy được; bày ra: *When he smiled he exposed a set of perfect white teeth*: *Khi cười anh ta phô bày một hàm răng trắng muốt.* (b) ~ **sth / sb/ oneself (to sth)** mở hoặc để ai/ cái gì/ bản thân không che đậy hoặc không được bảo vệ; **phơi ra; phơi bày**: *The soil was washed away by the flood, exposing bare rock*: *Đất bị nước lũ cuốn sạch, phơi ra những tảng đá trơ trụi* o *expose soldiers to unnecessary risks*: *đưa binh sĩ vào những hiểm nguy không cần thiết* o *expose one's skin to the sun*: *phơi da ra nắng* o *The baby was left exposed to the wind and rain*: *Đứa bé bị bỏ mặc phơi ra mưa gió.* o *(fig) expose oneself to criticism, ridicule, mockery, etc*: *tự phơi mình ra cho người ta chỉ trích, làm trò cười cho người ta chế giễu, v.v.* 2 [Tn] (a) làm mọi người biết (cái gì bí mật); tiết lộ; **vạch trần**: *expose a plot, project, plan, etc*: *tiết lộ một âm mưu, dự án, kế hoạch, v.v.* o *That unfortunate remark exposed his ignorance of the subject*: *Nhận xét tai hại đó đã vạch trần sự dốt nát của anh ta về vấn đề này.* (b) vạch ra (tội lỗi hoặc hành vi sai trái) của (một người bí mật phạm tội); **vạch trần; vạch mặt**: *expose crime, scandal, injustice, fraud, etc*: *vạch trần tội ác, vụ bê bối, sự bất công, sự gian lận, v.v.* o *expose a criminal, an impostor, a culprit, etc*: *vạch mặt một tên tội phạm, một kẻ mạo danh, một tên thủ phạm vv.* 3 [Tn, Tn.pr] (trong chụp ảnh) để cho ánh sáng lọt vào (phim, v.v.); **lộ sáng**: *expose a reel of film*: *làm lộ sáng một cuộn phim.* 4 [Tn] ~ **oneself** phô bày bộ phận sinh dục của mình ra trước công chúng một cách thô bỉ: *An old man was arrested for exposing himself to young children*: *Một lão già đã bị bắt vì phô bộ phận sinh dục của mình ra cho trẻ con xem.*

▷ **ex.posed** *adj* (về một nơi) không được che đậy (khỏi gió, thời tiết, v.v.): *The cottage is in a very exposed position at the top of the hill*: *Ngôi nhà tranh này ở vào một vị trí rất lộng gió trên đỉnh đồi.*

ex.posé /ek'spəʊzei; *US* ˌekspə'zei/ *n* 1 bản trình bày ngắn một số sự việc hoặc sự tin tưởng. 2 kể lại các sự kiện của một tình huống, nhất là khi các sự kiện này gây choáng váng hoặc đã được giữ bí mật: *The newspaper published an exposé of the film star's past life*: *Tờ báo đã đăng một bài phơi bày cuộc sống quá khứ của ngôi sao điện ảnh* o *an exposé of corruption within the government*: *một bản trình bày vạch trần sự tham nhũng trong chính phủ.*

ex.posi.tion /ˌekspə'ziʃn/ *n (fml)* 1 (a) [U] sự giải thích hoặc làm rõ bằng cách đưa ra những chi tiết; **sự trình bày**. (b) [C] trường hợp đó; sự giải thích một lý thuyết, kế hoạch, v.v.: *an exposition of the advantages of nuclear power*: *sự trình bày những cái lợi của năng lượng hạt nhân.* 2 [C] sự chưng bày hàng hóa, vv; **cuộc triển lãm**: *an industrial exposition*: *một cuộc triển lãm công nghiệp.*

ex.pos.tu.late /ik'spɒstʃʊleit/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sb) (on/about sth)** *(fml)* phản đối (ai); cãi lý (với ai), nhất là để thuyết phục người đó đừng làm cái gì: *They expostulated with him about the risks involved in his plan*: *Họ đã tranh luận với anh ta về những rủi ro trong kế hoạch của anh.*

▷ **ex.pos.tu.la.tion** /ikˌspɒstʃʊ'leiʃn/ *n* [U, C] sự phản đối, sự thuyết phục có lý lẽ, v.v.: *My expostulation(s) had no effect*: *Sự thuyết phục của tôi chẳng có tác dụng gì cả.*

ex.pos.ure /ik'spəʊʒə(r)/ *n* 1 [U] hành động phơi bày hoặc tình trạng bị phơi bày: *Exposure of the body to strong sunlight can be harmful*: *Việc phơi mình ra ánh nắng gắt có thể có hại.* o *The baby died of exposure*: *Đứa bé đã chết vì giãi gió dầm mưa*, tức là bị phơi ra mưa gió o *the exposure of his*

ignorance: *sự phơi bày cái dốt nát của nó* o *The exposure of the plot against the President probably saved his life*: *Sự vạch trần âm mưu chống lại tổng thống có thể đã cứu sống ông ta.* o *The exposure of photographic film to light*: *Sự lọt sáng phim chụp ảnh.* 2 [C] trường hợp vạch trần hoặc bị vạch trần: *As a result of these exposures several ministers resigned from the government*: *Kết quả của những sự tố giác đó là nhiều bộ trưởng trong chính phủ đã từ chức* o *An exposure of one-hundredth of a second will be enough*: *Chỉ cần để sáng một phần trăm giây là đủ*, tức là để tốc độ chụp phim như vậy sẽ có bức ảnh đẹp. o *How many exposures have you got left?*: *Anh còn lại bao nhiêu "kiểu" nữa*, tức là phim trong máy ảnh còn chụp được bao nhiêu kiểu. 3 [U] quảng cáo (trên truyền hình, trên báo, vv): *Her new film has had a lot of exposure on television recently*: *Bộ phim mới của cô ta gần đây được quảng cáo rất nhiều trên truyền hình.*

□ **ex'posure meter** (cũng **ligth meter**) thiết bị đo độ sáng và chỉ ra cần để tốc độ sáng phim trong bao lâu.

ex.pound /ik'spaʊnd/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb)** *(fml)* giải thích hoặc làm rõ cái gì bằng cách đưa ra những chi tiết; **trình bày chi tiết**: *expound a theory*: *trình bày chi tiết một lý thuyết* o *He expounded his views on education to me at great length*: *Anh ta giải thích dài dòng với tôi quan điểm của anh về giáo dục.*

express[1] /iks'pres/ *adj* 1 đi, được gửi và phân phát nhanh: *express delivery*: *phân phát nhanh.* o *an express letter*: *một bức thư hỏa tốc* o *an express messenger*: *một người đưa tin hỏa tốc* 2 được nói rõ ràng và dứt khoát; rõ rệt: *It was his express wish that you have his gold watch after he died*: *Mong muốn rõ ràng của ông ta là anh sẽ được cái đồng hồ vàng của ông ấy sau khi ông chết.*

▷ **ex.press** *adv* bằng giao hàng nhanh; bằng tàu tốc hành: *The parcel was sent express*: *Cái gói này đã được gửi theo đường hỏa tốc* o *travel express*: *đi du lịch bằng tàu tốc hành.*

ex.pressly *adv* 1 một cách rõ ràng; một cách dứt khoát: *You were expressly told not to touch my papers*: *Người ta đã nói rõ ràng cho anh biết là không được đụng vào giấy tờ của tôi.* 2 có một mục đích đặc biệt; **cốt để**: *a dictionary expressly compiled for foreign students of English*: *một cuốn từ điển được soạn riêng cho người nước ngoài học tiếng Anh.*

□ **ex'pressway** (cũng **'throughway**) *n (US)* MOTORWAY: *a major accident on the expressway*: *một tai nạn lớn trên đường cao tốc.* ➪ Cách dùng xem ROAD.

ex.press[2] /ik'spres/ *n* 1 [C] (cũng **ex'press train**) tàu nhanh chỉ đỗ lại ít ga: *the 8.00 am express to Edinburgh*: *chuyến tàu nhanh 8.00 giờ sáng đi Edinburgh.* 2 [U] dịch vụ của sở bưu điện, đường sắt, các phương tiện phục vụ trên đường, v.v. chuyên chở hàng hóa nhanh chóng: *send goods by express*: *gửi hàng bằng phương tiện tốc hành.*

ex.press[3] /ik'spres/ *v* 1 [Tn, Tw, Dn.pr, Dpr.w] ~ **sth (to sb)** bày tỏ hoặc cho người khác biết (một tình cảm, một ý kiến, v.v.) bằng lời, vẻ mặt, hành động, v.v.; **biểu lộ**: *The guests expressed their thanks before leaving*: *Những vị khách bày tỏ lời cảm ơn của họ trước lúc ra về.* o *His actions express his love more than any words could do*: *Hành động của anh ta biểu lộ tình yêu của anh hơn bất cứ lời nói nào có thể nói được.* o *He could not express his feelings of sadness to his mother*: *Nó không thể bày tỏ được những nỗi buồn của mình với mẹ nó được.* o *I can't express to you how grateful I am for your help*: *Tôi không thể nào bày tỏ được lòng biết ơn anh đến thế nào về sự giúp đỡ của anh.* 2 [Tn] ~ **oneself** viết hoặc nói (rõ ràng) điều mình nghĩ, cảm thấy, v.v.; **diễn đạt**: *Learning to express oneself well is an important part of education*: *Học cách diễn đạt tốt là một phần quan trọng của sự giáo dục* o *He is still unable to express himself in English*: *Nó vẫn chưa thể diễn đạt được bằng tiếng Anh.* 3 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from/ out of sth)** *(fml)* ép hoặc vắt (nhất là nước hoặc dầu): *juice expressed from grapes*: *nước nho ép* o *milk expressed from a mother's breast*: *sữa vắt ra từ vú mẹ.* 4 [Tn] *(Brit)* gửi nhanh (một bức thư, một gói, v.v.) bằng sự phân phát đặc biệt; **gửi hỏa tốc**.

ex.pres.sion /ik'spreʃn/ *n* 1 **(a)** [U] hành động hoặc quá trình biểu lộ, bày tỏ, **diễn đạt** (EXPRESS[3] 1): *She gave expression to her sadness*: *Cô ta biểu lộ sự buồn rầu của mình.* o *The school encourages free expression in art, drama and creative writing*: *Trường học khuyến khích tự do diễn đạt trong nghệ thuật, kịch và sáng tác viết.* *The scenery was beautiful beyond expression*: *Phong cảnh đẹp không thể tả được.* o *The poet's anger finds expression in the last line of the poem*: *Sự giận dữ của nhà thơ được diễn đạt trong dòng cuối của bài thơ.* **(b)** [C] *(fml)* trường hợp hoặc thí dụ của sự biểu lộ: *expressions of welcome to the queen*: *những sự biểu lộ chào mừng nữ hoàng* o *They greeted the president with many expressions of pleasure*: *Họ đón chào tổng thống với nhiều sự biểu lộ niềm vui thích.* 2 [C] vẻ mặt của một người cho thấy tâm trạng hoặc tình cảm: *a happy expression*: *một vẻ mặt sung sướng* o *'I don't understand', he said, with an expression of complete surprise (on his face)*: *'Tôi không hiểu', anh ta nói, với một vẻ hoàn toàn ngạc nhiên (trên gương mặt).* 3 [U] phô bày tình cảm về ý nghĩa khi chơi nhạc hoặc khi nói; **sự diễn đạt; sự biểu cảm**: *recite a poem with expression*: *ngâm một bài thơ có biểu cảm* o *She puts great expression into her violin playing*: *Cô ta diễn đạt nhiều tình cảm trong khi chơi viôlông.* 4 [C] lời hoặc nhóm từ; **thành ngữ**: *'Shut up' (meaning 'Stop talking') is not a polite expression*: *'Câm đi' (có nghĩa là đừng nói nữa) không phải là một lời nói lịch sự.* o *slang expressions*: *những thành ngữ của tiếng lóng.* 5 [C] *(toán)* nhóm ký hiệu diễn đạt một lượng; **biểu thức**: $3xy^2$ *is a mathematical expression*: $3xy^2$ *là một biểu thức toán.*

▷ **ex.pres.sion.less** *adj* không cho thấy tình cảm, ý nghĩ, v.v.: *an expressionless face, voice, tone, etc*: *một gương mặt, tiếng nói, giọng, vv, không biểu lộ gì hết* o *His recitation was almost expressionless*: *Anh ta ngâm hầu như chẳng biểu cảm gì hết.*

ex.pres.sion.ism /ik'spreʃənizəm/ *n* [U] phong cách trong hội họa, âm nhạc, kịch, phim, v.v. cố gắng diễn đạt kinh nghiệm cảm xúc của nghệ sĩ hoặc nhà văn chứ không nhằm trình bày thế giới vật chất một cách hiện thực chủ nghĩa; **chủ nghĩa biểu hiện**. ▷ **ex.pres.sion.ist** /-ʃənist/ *adj, n*: *of the expressionist school*: *thuộc trường phái biểu hiện chủ nghĩa* o *an expressionist film*: *một bộ phim biểu hiện chủ nghĩa.* o *He's an expressionist*: *Ông ta là một nhà biểu hiện chủ nghĩa.*

ex.press.ive /ik'spresiv/ *adj* 1 cho thấy tình cảm hoặc ý nghĩ; **diễn cảm**: *an exppressive face, gesture*: *một gương mặt, cử chỉ diễn cảm* o *an expressive piece of music*: *một bản nhạc diễn cảm.* 2 [pred] ~ **of sth** *(fml)* diễn đạt cái gì: *a cry expressive of pain*: *một tiếng kêu biểu lộ sự đau đớn* o *a look expressive of despair*: *một vẻ mặt biểu lộ sự tuyệt vọng.* ▷ **ex.press.ively** *adv*: *He reads his poems very expressively*: *Anh ta đọc các bài thơ của mình một cách rất diễn cảm.*

ex.press.ive.ness *n* [U].

ex.propri.ate /eks'prəʊprieit/ *v* [Tn, Tn.pr] *(fml* hoặc *luật)* 1 ~ **sth (from**

sb) (a) lấy đi (tài sản, v.v.) đem dùng vào việc chung mà không trả tiền cho người sở hữu; **sung công**: *The new governement expropriated his estate for military purposes*: *Chính phủ mới đã sung công bất động sản của ông ta để sử dụng cho những mục đích quân sự.* **(b)** ~ **sb (of sth)** tước đoạt của ai theo cách đó: *She was expropriated (of her land)*: *bà ta đã bị tước đoạt (đất đai).* **2** ~ **sth (from sb/sth)** lấy đi (tài sản, tiền, v.v.) một cách bất hợp pháp của những người sở hữu để sử dụng cho riêng mình; **chiếm đoạt**: *He expropriated the jewels from the bank's safe*: *Nó đã chiếm đoạt các đồ châu báu trong két của ngân hàng.* ▷ **ex.pro.pri.ation** /ˌeksˌprəʊpriˈeiʃn/ *n* [U, C].

ex.pul.sion /ikˈspʌlʃn/ *n* ~ **(from...)** **1** [U] hành động trục xuất hoặc bị trục xuất: *Expulsion from school is a harsh form of punishment*: *Bị đuổi ra khỏi trường là một hình thức trừng phạt khắc nghiệt.* o [attrib] *an expulsion order*: *lệnh trục xuất.* **2** [C] trường hợp đó: *There have been three expulsions from the school this year*: *Năm nay đã có ba trường hợp bị đuổi ra khỏi trường.*

ex.punge /ikˈspʌndʒ/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** *(fml)* bỏ hoặc xóa (từ ngữ, tên, vv) khỏi một bản danh sách, một cuốn sách, vv: *Her name was expunged from the list*: *Tên bà ta đã bị xóa trong danh sách* o *(fig) He could not expunge the incident from his memory*: *Nó không thể nào xóa bỏ được sự việc đó ra khỏi trí nhớ.*

ex.purg.ate /ˈekspəgeit/ *v* [Tn] loại bỏ (cái được coi như là) phần không thích hợp hoặc có thể bị phản đối ra khỏi (một cuốn sách, v.v.); **sàng lọc; cắt bỏ**: *an expurgated edition of a novel*: *việc xuất bản một cuốn tiểu thuyết đã được cắt bỏ.* ▷ **ex.purga.tion** /ˌekspəˈgeiʃn/ *n* [C, U].

ex.quis.ite /ˈekskwizit cũng *adj* ikˈskwizit/ cực kỳ đẹp hoặc tinh tế; được chế tạo hoặc làm một cách tinh vi và khéo léo: *(an) exquisite painting*: *một bức họa tuyệt đẹp* o *exquisite workmanship*: *một tay nghề rất giỏi* o *an exquisite piece of lace*: *một tấm đăng ten tuyệt vời.* **2** *(fml)* **(a)** (về cảm xúc) cảm thấy một cách mạnh mẽ; thấm thía: *exquisite joy, happiness, etc*: *một niềm vui, hạnh phúc, tuyệt diệu v.v* o *exquisite pain, agony, etc*: *một nỗi đau, khổ cực, vv thấm thía.* **(b)** (về năng lực cảm xúc) tế nhị; nhạy cảm: *exquisite taste*: *một sở thích tế nhị* o *exquisite sensibility*: *một sự nhạy cảm tinh tế.* ▷ **ex.quis.itely** *adv.* **ex.quis.ite.ness** *n* [U].

ex-service /ˌeksˈsɜːvis/ *adj* trước kia thuộc các lực lượng vũ trang; **giải ngũ; phục viên.**

□ **ex-serviceman** /-mən/ (*pl* **-men** /-mən/), **ex-servicewoman** /-wʊmən/ (*pl* **-women** /-wimin/) *n (esp Brit)* người trước đây đã ở trong lực lượng vũ trang; **cựu chiến binh, bộ đội phục viên**: *an ex-servicemen's organization*: *một tổ chức cựu chiến binh.*

ext *abbr* 1 ở bên ngoài; từ bên ngoài 1. Cf INT 1. **2** (số) nối thêm (thí dụ số điện thoại): *ext 4299*: *số máy phụ 4299.*

ex.tant /ekˈstænt; *US* ˈekstənt/ *adj* (nhất là về các tài liệu, v.v.) vẫn còn tồn tại: *the earliest extant manuscript of this poem*: *bản thảo cũ nhất còn tồn tại của bài thơ này* o *an ancient but extant law*: *một đạo luật cổ nhưng vẫn còn hiệu lực.*

ex.tem.por.an.eous /ekˌstempəˈreiniəs/ *adj (fml)* (được nói hoặc làm) không có suy nghĩ hoặc chuẩn bị trước; tùy ứng. ▷ **extem.por.an.eously** *adv.*

ex.tem.pore /ekˈtempəri/ *adj, adv* (được nói hoặc làm không suy nghĩ hoặc chuẩn bị trước; **ứng khẩu**: *an extempore speech*: *một bài diễn văn ứng khẩu* o *speak extempore*: *nói ứng khẩu*; tức là không có ghi chép sẵn. ▷ **ex.tem.por.ize, -ise** /ikˈstempəraiz/ *v* [I] *(fml)* nói hoặc biểu diễn tùy ứng: *He had to extemporize because he had forgotten to bring his notes*: *Ông ta đã phải ứng khẩu vì quên không đem theo sổ ghi chép của mình.* **ex.tem.por.iza.tion, -isation** /ikˌstempəraiˈzeiʃn; *US* -riˈz/ *n* [U, C].

ex.tend /ikˈstend/ *v* **1** [Tn] làm (cái gì) dài hơn hoặc rộng ra (trong không gian hoặc trong thời gian); **kéo dài; mở rộng**: *extend a fence, wall, railway, garden*: *kéo dài hàng rào, bức tường, đường sắt, mở rộng vườn* o *extend credit*: *kéo dài thời gian tín dụng*, tức là kéo dài thời gian phải trả nợ o *Can you extend your visit a few days longer?*: *Anh có thể kéo dài cuộc đến thăm thêm vài ngày được không?* **2** [Tn, Tn.pr] duỗi thẳng (thân thể hoặc chân tay); **giơ ra**: *The gymnast extended her arms horizontally*: *Vận động viên thể dục giơ ngang hai cánh tay.* ◎ *The bird extended its wings in flight*: *Con chim sải cánh trong khi bay.* o *He extended his hand to the new employee*: *Ông ta chìa bàn tay ra* (tức là để bắt tay) *với người làm công mới.* **3** [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** dâng hoặc gửi cho cái gì; **dành cho**: *They extended the Queen a warm welcome*: *Họ dành cho nữ hoàng một sự chào mừng nồng nhiệt.* o *extend hospitality, an invitation, a greeting to sb*: *dành lòng mến khách, gửi lời mời, lời chào tới ai* o *They extended a warm welcome to her*: *Họ đã dành cho bà ta một sự chào đón nồng nhiệt.* **4** [In/pr] (về không gian, đất đai, thời gian, v.v.) đạt tới hoặc kéo dài; liên tiếp: *the road extends for miles and miles*: *Con đường này kéo dài nhiều dặm* o *My garden extends as far as the river*: *Vườn nhà tôi chạy dài tới tận sông.* **5** [Tn, Tn.pr] làm cho (cái gì) vươn tới, đạt tới: *extend the ladder*: *kéo dài thêm cái thang* o *extend a cable between two posts*: *kéo căng dây cáp giữa hai cột.* **6** [Tn esp passive] sử dụng hoặc mở rộng khả năng hoặc năng lực của (bản thân, một người hoặc một con vật) tới mức lớn nhất có thể được: *Jim didn't really have to extend himself in the examination*: *Thật ra Jim đã không cần phải cố gắng hết sức mình trong kỳ thi này* o *The horse was fully extended by the long ride up the mountain*: *Con ngựa đã bị dồn hết sức vào cuộc leo núi kéo dài này.*

□ **extended family** cấu trúc gia đình (như ở nhiều nơi tại châu Phi) trong đó các chú bác, cô dì và anh chị em họ được xem như họ hàng gần gũi, có nghĩa vụ giúp đỡ và hỗ trợ lẫn nhau; **gia đình mở rộng.**

ex.ten.sion /ikˈstenʃn/ *n* **1** [U] quá trình hoặc hành động kéo dài, mở rộng, **giơ ra; dành cho**: *The extension of the garden will take several weeks*: *Việc mở rộng vườn sẽ mất nhiều tuần lễ* o *the extension of scientific knowledge*: *sự mở rộng tri thức khoa học* o *the extension of a warm welcome*: *sự dành cho một cuộc tiếp đón nồng nhiệt.* **2** [C] **(a)** ~ **(to sth)** phần thêm vào; sự cộng vào; phần mở rộng: *build an extension to a hospital*: *xây dựng phần mở rộng cho một bệnh viện.* o *Our extension is nearly finished*: *phần nối thêm của chúng tôi sắp xong rồi.* **(b)** ~ **(of sth)** thời gian cộng thêm; **sự gia hạn**: *an extension of one's summer holidays*: *kéo dài thêm ngày nghỉ hè* o *get an extension (of time)*: *được gia hạn (về thời gian)*, thí dụ về trả nợ o *He's got an extension to finish writing his thesis*: *Nó đã được gia hạn để viết xong luận án.* **3** [C] đường dây điện thoại đi từ máy điện thoại chính hoặc từ tổng đài tới một buồng khác hoặc văn phòng khác trong một tòa nhà (lớn); số của đường dây điện thoại đó; **số máy phụ**: *There are telephone extensions in every office*: *Trong tất cả các văn phòng đều có máy điện thoại*

phụ o *She has an extension in the kitchen and in the bedroom: Bà ta có máy điện thoại phụ ở trong bếp và trong buồng ngủ.* o *'Extension 326, please': Cho tôi xin máy phụ số 326.* **4** [U] *(y hoặc fml)* **(a)** hành động kéo thẳng chân hoặc tay hoặc ngón tay: *Extension of the injured arm was painful: Việc kéo thẳng cánh tay bị thương gây đau đớn.* (b) vị trí của chân tay hoặc ngón tay khi duỗi thẳng: *The leg is now at full extension: Bây giờ cẳng chân đã duỗi thẳng hết rồi.*

ex.tens.ive /ik'stensiv/ *adj* **1** rộng về diện tích, kéo dài ra xa: *an extensive view: một tầm nhìn rộng lớn.* o *extensive farming: quảng canh.* o *the extensive grounds of a country house: những khu đất rộng của một ngôi nhà ở nông thôn.* **2** lớn về số lượng; có phạm vi rộng: *extensive alterations to a building: những sửa đổi lớn của một tòa nhà.* o *Her knowledge of the subject is extensive: Hiểu biết của bà ta về vấn đề này rất rộng.* ▷ **ex.tens.ively** *adv: He has travelled extensively in Europe: Ông ta đã đi du lịch nhiều nơi ở châu Âu.* **ex.tens.ive.ness** *n* [U] *(fml): The extensiveness of his knowledge surprised them: Tầm trí thức rộng lớn của anh ta làm họ ngạc nhiên.*

ex.tent /ik'stent/ *n* **1** [U] chiều dài; khu vực; phạm vi: *From the roof we could see the full extent of the park: Từ trên mái chúng ta có thể nhìn thấy toàn bộ khu vực công viên.* o *I was amazed at the extent of his knowledge: Tôi kinh ngạc vì phạm vi hiểu biết của anh ta.* o *The new race track is nearly six miles in extent: Đường chạy đua mới có chiều dài gần 6 dặm.* **2** (idm) **to some, what, such an, a certain, etc extent** tới một mức độ được nói rõ: *To some extent you are correct: Ở một mức độ nào đó, anh đúng.* o *To what extent can he be believed?: Có thể tin được nó tới mức nào?* o *The carpet was badly stained, to such an extent that you couldn't tell its original colour: Tấm thảm bị làm bẩn tệ hại, đến mức không thể nói được màu gốc của nó là màu gì.* o *I agree with you to a certain extent, but...: Tôi đồng ý với ông trên một mức nào đó, nhưng...* o *He's in debt to the extent of £200: Nó mắc nợ tới 200 pao.*

ex.tenu.ate /ik'stenjʊeit/ *v* [Tn] *(fml esp luật)* **khiến** (việc làm sai trái) bớt nghiêm trọng (bằng việc đưa ra một lời bào chữa); **giảm nhẹ tội**: *Nothing can extenuate such appalling behaviour: Không gì có thể làm giảm nhẹ tội cho một hành vi kinh khủng như thế.* o *Because of extenuating circumstances, the court acquitted him of the crime: Do những trường hợp làm giảm nhẹ tội* (tức là những sự việc được tính đến có thể được xem như một lý do bào chữa) *tòa tha bổng hắn.*

▷ **ex.tenu.ation** /ik,stenjʊ'eiʃn/ *n (fml)* [U] hành động làm giảm nhẹ; sự được làm giảm nhẹ: *He pleaded poverty in extenuation of the thief: Nó viện cớ nghèo khổ để giảm nhẹ tội ăn cắp.*

ex.ter.ior /ik'stiəriə(r)/ *adj* [usu attrib] ở hoặc tới từ bên ngoài; ngoài: *paint the exterior walls of a house: quét vôi tường bên ngoài của một ngôi nhà.* o *exterior features of a building: những đặc điểm bên ngoài của một tòa nhà.* Cf INTERIOR.

▷ **ex.ter.ior** *n* **1** [sing] vẻ ngoài hoặc mặt ngoài; bên ngoài: *The exterior of the building is very unattractive: Mặt ngoài của tòa nhà không hấp dẫn tý nào.* o *a gentle man with a rough exterior: một con người hiền lành với một bề ngoài thô kệch.* **2** [C] cảnh ở ngoài trời trong một bức tranh hoặc một vở kịch.

ex.term.in.ate /ik'stɜ:mineit/ *v* [Tn] tiêu hủy hoàn toàn (một chủng tộc hoặc một nhóm người hoặc súc vật); tiêu diệt; **hủy diệt**: *exterminate all the inhabitants of the village: tiêu diệt tất cả dân làng.* o *exterminate rats to prevent the spread of disease: tiêu diệt chuột để đề phòng lan truyền bệnh.* ▷ **ex.term.ina.tion** /ik,stɜ:mi'neiʃn/ *n* [U].

ex.ternal /ik'stɜ:nl/ *adj* **1** (thuộc hoặc cho) bên ngoài; nằm ở bên ngoài cái gì (nhất là thân thể): *for external use only: chỉ dùng bôi ngoài,* thí dụ trên nhãn của một loại kem bôi da. o *All his injuries are external: Tất cả các vết thương của anh ta đều là ở bên ngoài,* tức là không bị thương bên trong cơ thể. **2** đến từ bên ngoài (một nơi, tâm trí của ai, v.v.): *a tribe hardly affected by external influences: một bộ lạc hầu như không bị tác động của những ảnh hưởng từ bên ngoài.* o *This news programme only covers external events: Chương trình thời sự này chỉ thông tin về các sự kiện nước ngoài.* Cf INTERNAL.

▷ **ex.ternal** *n* **1** [C] *(infml)* = EXTERNAL EXAMINER. **2** **ex.tern.als** [pl] *(fml)* đặc điểm hoặc dáng vẻ bên ngoài: *Do not judge people by externals alone: Đừng đánh giá người chỉ bằng vẻ ngoài.* o *the externals of religion: những đặc trưng bên ngoài của tôn giáo,* tức là các hoạt động và nghi lễ (đối chiếu với những mặt tinh thần bên trong).

ex.tern.al.ize, -ise /-nəlaiz/ *v* [Tn] *(fml)* làm (cái gì) lộ ra ngoài; **ngoại hiện**: *externalize one's thoughts, emotions, etc: biểu lộ ra ngoài những ý nghĩ, xúc cảm, v.v.*

ex.tern.ally /ik'stɜ:nəli/ *adv.*

□ **ex,ternal evidence** bằng chứng có được từ những nguồn độc lập, chứ không phải từ những gì đang được nghiên cứu; **chứng cứ bên ngoài.**

ex,ternal exami'nation kì thi do các nhà chức trách bên ngoài trường học, v.v. tổ chức cho (những) người dự thi.

ex,ternal e'xaminer (cũng **external**) người điều khiển một kì thi như vậy.

ex.tinct /ik'stiŋkt/ *adj* **1** (nhất là về một loại súc vật, v.v.) không còn tồn tại nữa; **tuyệt chủng**: *an extinct species: một loài đã tuyệt chủng.* o *If we continue to destroy the countryside many more animals will become extinct: Nếu chúng ta cứ tiếp tục tàn phá vùng nông thôn thì sẽ có thêm nhiều động vật nữa tuyệt chủng.* **2 (a)** (về núi lửa) không còn hoạt động nữa; **tắt.** (b) *(fig rhet)* (về tình cảm, tín ngưỡng, v.v.) chết: *Nothing could rekindle her extinct passion: Không gì có thể nhen nhóm lại được niềm say mê đã chết của cô ta.*

ex.tinc.tion /ik'stiŋkʃn/ *n* [U] **1** hành động làm tuyệt chủng; tình trạng bị tuyệt chủng: *We may live to see the extinction of the whale: Chúng ta có thể còn sống để trông thấy sự tuyệt chủng của cá voi.* o *a tribe threatened by/with extinction: một bộ lạc bị đe dọa tuyệt chủng.* **2** *(fml)* hành động dập tắt: *the extinction of a fire, a political movement, youthful hopes: Sự dập tắt một đám cháy, một phong trào chính trị, những hy vọng của tuổi trẻ.*

ex.tin.guish /ik'stiŋgwiʃ/ *v* [Tn] **1 (a)** làm cho (cái gì) ngừng cháy; **dập tắt**: *Please extinguish your cigarettes: Đề nghị ông vui lòng tắt thuốc lá đi.* o *They tried to extinguish the flames: Người ta tìm cách dập tắt ngọn lửa.* (b) *(fig fml)* chấm dứt sự tồn tại (hy vọng, tình yêu, niềm say mê, v.v...); **làm tiêu tan; làm tắt**: *His behaviour extinguished the last traces of affection she had for him: Hành vi của anh ta đã làm tiêu tan các dấu ấn cuối cùng của lòng yêu mến của cô ta đối với anh.* **2** thanh toán hoặc trả xong (nợ).

▷ **ex.ting.uisher** = FIRE EXTINGUISHER (FIRE).

ex.tirp.ate /'ekstəpeit/ *v* [Tn] *(fml)* loại trừ hoặc tiêu diệt (cái gì) hoàn toàn; **trừ diệt**: *extirpate social evils: trừ diệt những tệ nạn xã hội.* o *extirpate dissent, opposition, etc: loại trừ sự bất đồng quan điểm, sự đối lập, v.v.* ▷ **ex.tirpa.tion** /,ekstə'peiʃn/ *n* [U].

ex.tol /ik'stəʊl/ *v* (-ll-) [Tn, Tn.pr, Cn.n/a] ~ **sb (as sth)** *(fml)* khen ngợi (ai/ cái gì) rất nhiều; **ca tụng; tán dương**: *extol the merits of small businesses*: *tán dương những ưu điểm của các doanh nghiệp nhỏ.* o *extol sb's virtues to the skies*: *tâng bốc những đức tính của ai lên tận mây xanh.* o *extol sb as a hero*: *ca tụng ai như một anh hùng.*

ex.tort /ik'stɔ:t/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sb)** giành được cái gì bằng bạo lực, đe dọa, v.v.; **tống (tiền); moi**: *extort money from sb*: *tống tiền ai.* o *The police used torture to extort to confession from him*: *Cảnh sát đã dùng nhục hình để moi lấy một sự thú nhận của hắn.* ▷ **ex.tor.tion** /ik'stɔ:ʃn/ *n* 1 [U] hành động tống (tiền), moi: *obtain money by extortion*: *có tiền bằng cách tống tiền.* 2 [C] trường hợp tống (tiền); moi. **ex.tor.tioner** /-ʃənə(r)/, **ex.tor.tion.ist** /-ʃənist/ *ns* người tống (tiền), moi tiền: [attrib] *extortionist methods*: *những phương pháp tống tiền (moi tiền).*

ex.tor.tion.ate /ik'stɔ:ʃənət/ *adj (derog)* (về các yêu cầu, giá cả) quá lớn hoặc quá cao; quá đáng; **cắt cổ**: *The prices in this shop are extortionate*: *Giá cả trong cửa hàng này thật cắt cổ.* o *They are asking an extortionate amount of money for their house*: *Họ đòi một số tiền quá cao về cái nhà của họ.* ▷ **ex.tor.tion.ately** *adv*: *They charged me extortionately for a simple job*: *Họ tính với tôi cái giá cắt cổ cho một công việc đơn giản.*

ex.tra /'ekstrə/ *adj* nhiều hơn hoặc vượt quá cái bình thường, cái được mong đợi hoặc cần thiết; **thêm**: *extra pay for extra work*: *trả thêm tiền công việc ngoài giờ.* o *buy an extra pint of milk*: *mua thêm một panh sữa.* o *The bus company provided extra buses because there were so many people*: *Công ty xe buýt cung cấp thêm xe vì có quá nhiều người.* o *The football match went into extra time*: *Trận đấu bóng đã phải đá thêm giờ,* thí dụ vì cầu thủ bị thương hoặc vì tỉ số hòa.

▷ **ex.tra** *adv* 1 hơn thường lệ: *an extra strong box*: *một cái hộp rất cứng* o *extra fine quality*: *chất lượng đặc biệt tốt.* 2 cộng thêm: *20% extra*: *cộng thêm 20%.* o *price £1.30, packing and postage extra*: *Giá 1.30 pao, bao bì và bưu phí thêm ngoài.*

ex.tra *n* 1 cái thêm, cái phải trả thêm: *Her school fees £440 a term; music and dancing are extras*: *Học phí của cô ta là 440 pao một học kì, âm nhạc và khiêu vũ trả thêm ngoài.* 2 (trong điện ảnh, truyền hình, v.v.) người được thuê (thường trả tiền theo ngày) đóng một vai nhỏ, thí dụ trong một cảnh đông người; **vai phụ**: *We need hundreds of extras for the battle scenes*: *Chúng tôi cần hàng trăm vai phụ cho các cảnh chiến trận.* 3 (trong cricket) lần chạy được tính điểm khác với cách đánh bằng chầy. 4 đợt phát hành đặc biệt của một tờ báo, có đăng những tin đặc biệt hoặc mới nhận được: *a late night extra*: *đợt phát hành báo đặc biệt vào lúc đêm khuya.*

extra *pref* (với các *tt*) 1 ngoài, bên kia, xa hơn: *extramarital*: *ngoài hôn nhân.* o *extrasensory*: *ngoại cảm.* 2 rất, tới một mức phi thường: *extra-thin*: *cực mỏng.* o *extra-sensitive*: *cực kì nhạy cảm.*

ex.tract /ik'strækt/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sb/sth)** 1 (a) lấy hoặc rút cái gì ra, thường phải cố gắng hoặc dùng sức mạnh; **rút; nhổ**: *extract a cork from a bottle*: *Rút nút chai.* o *have a tooth extracted*: *có một cái răng bị nhổ.* (b) giành được (tiền, thông tin, v.v.) thường từ một người không muốn cho; **bòn rút, thu hút**: *extract a contribution from everyone*: *thu hút sự đóng góp của mọi người.* o *The police finally extracted the information after hours of questioning*: *Cuối cùng cảnh sát đã moi được thông tin sau nhiều giờ tra hỏi.* o *It took me days to extract the truth from her*: *Tôi đã phải mất nhiều ngày mới moi được sự thật ở cô ta.* 2 có được (nước, v.v.) bằng cắt ép, vắt, v.v.: *extract juice from oranges*: *Vắt nước cam.* o *extract oil from olives, sunflower seeds, etc*: *Ép quả ô-liu, hạt hướng dương, v.v. lấy dầu.* 3 chọn và trình bày (những đoạn, thí dụ, từ ngữ, v.v...) lấy từ một cuốn sách, một bài nói, v.v.; **trích**: *poems extracted from a modern collection*: *những bài thơ trích từ một tuyển tập hiện đại.* o *She extracted passages for the students to translate*: *Bà ta trích ra những đoạn cho sinh viên dịch.*

▷ **ex.tract** /'ekstrækt/ *n* 1 [U, C] **chất** đã được ép, vắt, v.v. và cô lại; **chất chiết**: *beef extract*: *nước thịt bò ép.* o *extract of malt*: *chất chiết từ mạch nha.* o *yeast extract*: *nước men rượu.* 2 [C] đoạn chọn ra (từ một bài thơ, cuốn sách, bộ phim, bản nhạc, v.v.); **đoạn trích**: *a short extract from a piano sonata*: *một đoạn ngắn trích từ một bản xô-nat cho piano.* o *an extract from a long poem*: *một đoạn trích từ một bài thơ dài.* o *She read out extracts from his letters*: *Cô ta đọc to những đoạn trích từ những bức thư của anh ấy.* **ex.trac.tion** /ik'strækʃn/ *n* 1 (a) [U] hành động moi, rút, nhổ, v.v.: *the extraction of a tooth*: *việc nhổ một cái răng.* o *the extraction of financial contributions*: *việc thu những phần đóng góp về tài chính.* o *the extraction of information*: *việc moi thông tin.* o [attrib] *an extraction process at a diamond mine*: *quá trình khai thác từ một mỏ kim cương.* (b) [C] trường hợp nhổ răng: *He needs two extractions*: *Nó cần nhổ hai cái răng.* 2 [U] *(fml)* dòng giống, nguồn gốc: *an American of Hungarian extraction*: *một người Mỹ gốc Hungari.*

ex.tractor /ik'stræktə(r)/ *n* người hoặc thiết bị ép, vắt, chiết, v.v.: *He makes fresh orange juice with an electric extractor*: *Anh ta pha một cốc nước cam tươi bằng một cái máy vắt chạy điện.* **ex'tractor fan** quạt thông gió (trong nhà bếp, v.v.) để loại bỏ những mùi hôi hám, v.v.

extra-curricular /,ekstrəkə'rikjələ(r)/ *adj* [usu attrib] ngoài quá trình làm việc thường xuyên hoặc ngoài giáo trình chính qui ở một trường học; **ngoại khóa**: *She's involved in many extra-curricular activities, such as music, sport and drama*: *Cô ta tham gia vào nhiều hoạt động ngoại khóa, như âm nhạc, thể thao và kịch.*

ex.tra.dite /'ekstrədait/ *v* [Tn] 1 trao trả (ai bị một tội hoặc bị kết án) cho nước nơi tội đó đã xảy ra; **dẫn độ**: *The Spanish police have refused to extradite a man wanted for a bank robbery in France*: *Cảnh sát Tây Ban Nha đã từ chối dẫn độ một người bị truy nã vì tội cướp ngân hàng ở Pháp.* 2 bắt được (một người như vậy) để xét xử hoặc trừng phạt. ▷ **ex.tra.di.tion** /,ekstrə'diʃn/ *n* [C, U]: *the extradition of war criminals*: *sự dẫn độ những tên tội phạm chiến tranh.*

extra-marital /,ekstrə'mærɪtl/ *adj* thuộc về quan hệ tình dục (của một người đã có vợ hoặc có chồng) bên ngoài hôn nhân; **ngoại tình**: *have extra-marital relations with sb*: *có những quan hệ ngoài hôn nhân với ai.* o *extra-marital affairs*: *Những vụ ngoại tình.*

ex.tra.mural /,ekstrə'mjʊərəl/ *adj* [usu attrib] 1 (về sự giảng dạy, giáo trình, v.v. của trường đại học) cho những người không phải thành viên lưu trú tại trường đại học: *extramural studies, lectures, courses, students*: *những sự học tập, bài giảng, lớp học, sinh viên bên ngoài trường đại học.* o *the extramural department of a university*: *khoa mở cho những người không phải sinh viên của trường đại học.* 2 (về công việc, v.v.) được làm không phải như một phần của nhiệm vụ chính thức (có trả tiền): *on an extramural basis*: *trên cơ sở làm ngoài nhiệm vụ.*

ex.trane.ous /ik'streiniəs/ *adj* ~ **(to sb)** 1 không thuộc về hoặc không liên quan trực tiếp đến đề tài hoặc vấn đề đang được đề cập: *extraneous information*: *những thông tin không liên quan.* o *extraneous material in a book*: *tài liệu không liên quan trong một cuốn sách.* 2 từ bên ngoài tới: *extraneous interference*: *sự can thiệp từ bên ngoài.*

ex.tra.ord.in.ary /ik'strɔ:dnri; *US* -dəneri/ *adj* 1 vượt quá cái bình thường; rất khác thường; đáng chú ý; **lạ thường; phi thường**: *Her talents are quite extraordinary*: *Tài năng của cô ấy thật phi thường.* o *extraordinary weather for the time of year*: *thời tiết khác thường đối với thời gian này trong năm.* o *an extraordinary film about a highly gifted child*: *một bộ phim rất đáng chú ý về một đứa bé có năng khiếu xuất sắc.* 2 [attrib] *(fml)* (về những sự sắp đặt, cuộc họp, v.v.) thêm vào cái thông thường hoặc bình thường; **đặc biệt**: *an extraordinary general meeting*: *cuộc họp toàn thể đặc biệt.* 3 (dùng sau một *dt*) *(fml)* (về một quan chức) được sử dụng đặc biệt; cùng với một quan chức thông thường: *envoy/ambassador extraordinary*: *đặc phái viên/ đặc sứ đặc mệnh.* ▷ **ex.tra.ord.in.ar.ily** /ik'strɔ:dnrəli; *US* -dənerəli/ *adv*: *extraordinarily beautiful, thoughtful, rude*: *đẹp, thận trọng, thô lỗ một cách lạ thường.*

ex.tra.pol.ate /ik'stræpəleit/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** *(fml)* 1 *(toán)* tính toán (một lượng không biết) một cách xấp xỉ từ những giá trị hoặc đo lường đã biết; **ngoại suy**. 2 ước lượng, đánh giá (cái gì không biết) từ những sự việc đã biết; **suy ra**: *One can extrapolate the size of the building from the measurements of an average room*: *Từ những số đo về một căn phòng trung bình, ta có thể suy ra được kích thước của tòa nhà này.*

▷ **ex.tra.pola.tion** /ik,stræpə'leiʃn/ *n* [U] ~ **(from sth)** *(fml)*: *He estimated his income tax bill by extrapolation from figures submitted in previous years*: *Anh ta ước tính bảng thuế thu nhập của mình bằng cách suy ra từ những con số phải nộp trong những năm trước.*

extra-sensory per.cep.tion /,ekstrə,sensəri pə'sepʃn/ (*abbr* **ESP**) khả năng (được cho là có thể) nhận thức được những cái ở bên ngoài, trong quá khứ hoặc trong tương lai mà không phải dùng đến các giác quan mọi người đã biết; **khả năng ngoại cảm**: *He seems to know when his wife is away home by some kind of extra-sensory perception*: *Anh ta hình như biết được khi nào thì vợ anh ấy vắng nhà bằng một khả năng ngoại cảm nào đó.*

ex.tra.ter.res.trial /,ekstrətə'restriəl/ *adj* thuộc hoặc từ bên ngoài trái đất và khí quyển của nó: *extraterrestrial life, beings, forces*: *cuộc sống, những sinh vật, những sức mạnh ngoài trái đất.*

ex.tra.ter.rit.or.ial /,ekstrə,teri'tɔ:riəl/ (cũng **ex.terri.tor.ial** /,esk,teri'tɔ:riəl/) *adj (fml)* (về một đại sứ, v.v.) không phải chịu sự ràng buộc của luật lệ đất nước mà ông ta đang sống; **có đặc quyền ngoại giao**: *extraterriorial rights and privileges*: *những quyền hạn và đặc quyền ngoại giao.*

ex.tra.vag.ant /ik'strævəgənt/ *adj* 1 (có thói quen) dùng hoặc chi tiêu quá nhiều; (về hành động) cho thấy khuynh hướng đó; **phung phí**: *an extravagant man*: *một con người phung phí.* o *extravagant tastes and habits*: *những sở thích và thói quen phóng túng.* o *an extravagant use of natural resources*: *sử dụng phung phí các tài nguyên thiên nhiên.* 2 (về ý kiến, lời nói hoặc hành vi) vượt quá cái hợp lí; thông thường hoặc cần thiết; **ngông cuồng; vô lí**: *extravagant praise, behaviour, claim*: *ca ngợi, hành vi, đòi hỏi ngông cuồng.* o *pay extravagant compliments*: *đưa ra những lời khen vô lí.*

▷ **ex.tra.vag.ance** /-gəns/ *n* 1 [U] sự phung phí: *His extravagance explains why he is always in debt*: *Tính phung phí của nó giải thích tại sao nó luôn luôn nợ nần.* 2 [C] việc, hành động, lời nói, v.v. ngông cuồng, vô lí: *I do not regard books as extravagances*: *Tôi không cho sách là những chuyện ngông cuồng.*

ex.tra.vag.antly *adv*: *extravagantly dressed*: *ăn mặc ngông cuồng.*

ex.tra.vag.anza /ik,strævə'gænzə/ *n* cuộc giải trí, biểu diễn với quần áo, cảnh trí, v.v..., cầu kì và nhiều màu sắc: *a costly musical extravaganza on television*: *một cuộc trình diễn âm nhạc cầu kì, tốn kém trên truyền hình.*

ex.treme /ik'stri:m/ *adj* 1 [attrib] cách xa hết mức (nhất là với trung tâm hoặc khi bắt đầu); **rất xa**: *in the extreme north of a country*: *ở miền cực bắc của đất nước.* o *the extreme edge of the forest*: *bìa xa nhất của rừng.* o *in extreme old age*: *ở tuổi rất già.* 2 [usu attrib] ở mức độ hoặc cường độ cao nhất; lớn nhất có thể được; **cùng cực; tột độ**: *show extreme patience, kindness, gentleness, etc*: *bày tỏ sự kiên nhẫn, lòng tốt, thái độ dịu dàng, v.v... tột độ.* o *(fml) The extreme penalty of the law in some countries is the death penalty*: *Hình phạt cao nhất của luật pháp ở một số nước là tử hình.* 3 *(often derog)* (về người và ý kiến của họ) cực đoan; **quá khích**: *hold extreme views*: *có những quan điểm cực đoan.* o *a supporter of the extreme left/right*: *một người ủng hộ phe cực tả/ cực hữu.* o *His ideas are too extreme for me*: *Ý kiến của anh ta, theo tôi, là quá khích.*

▷ **ex.treme** *n* [C usu *pl*] 1 tình cảm, hoàn cảnh, v.v., rất xa nhau hoặc rất khác nhau; **thái cực**: *the extreme of misery and bliss*: *những thái cực của nghèo khổ và hạnh phúc.* o *Love and hate are extreme of passion*: *Yêu và ghét là hai thái cực của sự đam mê.* o *He was once terribly shy but now he's gone to the opposite extreme*: *Có một thời nó hết sức nhút nhát nhưng bây giờ thì nó lại đi vào thái cực ngược lại.* 2 mức độ lớn nhất hoặc cao nhất; một trong hai đầu của bất cứ cái gì: *He could not tolerate the extremes of heat in the desert*: *Nó không chịu nổi những cơn nóng cực độ của sa mạc.* 3 (idm) **go, etc to ex'tremes** hành động hoặc bị buộc phải hành động theo một cách rất không ôn hòa hoặc bình thường: *In the jungle, they were driven to extremes in order to survive*: *Trong rừng rậm, họ đã buộc phải có những hành động cực đoan để sống sót.* **in the ex'treme** *(fml)* ở mức độ cao nhất; cực kì: *This is inconvenient in the extreme*: *Cái này thật là cực kì bất tiện.*

ex.tremely *adv* (với *tt* và *pht*) ở mức độ rất cao; **cực kì**: *That's extremely interesting*: *Cái này cực kì thú vị.* o *I'm extremely sorry for the delay*: *Tôi vô cùng lấy làm tiếc về sự chậm trễ này.*

ex.trem.ist *n* (usu *derog*) người có những quan điểm cực đoan, quá khích (nhất là về chính trị): *When it comes to talking about patriotism, he's an extremist*: *Khi nói về chủ nghĩa yêu nước thì nó là người có quan điểm cực đoan.* o [attrib] *extremist policies*: *Những chính sách cực đoan.* **ex.trem.ism** *n* [U] sự có những quan điểm như vậy; **chủ nghĩa cực đoan**: *The council was often accused of extremism*: *Hội đồng nhiều khi bị kết tội là có những quan điểm cực đoan.* o *the extremism of some feminists*: *chủ nghĩa cực đoan của một số người đấu tranh đòi bình quyền cho phụ nữ.*

ex.trem.ity /ik'streməti/ *n* 1 (a) [C] *(fml)* điểm xa nhất; chỗ tận cùng hoặc giới hạn của cái gì: *the extremities of the world*: *những nơi tận cùng của thế giới.* (b) **extremities** [pl] những bộ phận xa nhất của cơ thể con người, ví dụ bàn tay và bàn chân: *Cold affects the extremities first*: *Cái lạnh ảnh hưởng đến bàn tay bàn chân trước hết.* 2 [sing] *(fml)* mức độ cùng cực (nhất là của sự nghèo khổ, đau đớn, v.v.);

nỗi bất hạnh hoặc cảnh khốn cùng ghê gớm: *reach an extremity of despair*: *rơi vào cảnh tuyệt vọng cùng cực.* o *How can we help them in their extremity?*: *Làm thế nào chúng ta có thể giúp đỡ được họ trong cảnh túng quẫn cùng cực?* **3** [C usu *pl*] *(fml)* hành vi cực kì độc ác hoặc hung bạo: *Both armies were guilty of extremities*: *Cả hai quân đội đều phạm vào những hành động cực kì tận bạo.*

ex.tric.ate /'ekstrikeit/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (from sth)** *(fml)* giải thoát ai/ cái gì; thả ai/ cái gì; **gỡ ra**: *The bird had to extricated from the netting*: *Người ta đã phải gỡ con chim ra khỏi lưới.* o *extricate oneself from an unhappy love affair*: *tự gỡ ra khỏi một chuyện tình bất hạnh.*

ex.trinsic /ek'strinsik/ *adj* ~ **(to sth)** *(fml)* (về đức tính, giá trị, v.v.) không thuộc hoặc không phải là bộ phận của bản chất thật của một người hoặc một vật; đến từ bên ngoài; **ngoại lai**: *extrinsic facts*: *những sự việc ngoại lai.* o *information extrinsic to the situation*: *thông tin không thuộc bản chất của tình hình.* Cf INTRINSIC.

ex.tro.vert /'ekstrəvɜ:t/ *n* **1** người quan tâm đến những gì xảy ra xung quanh mình nhiều hơn là quan tâm đến những ý nghĩ và cảm xúc của bản thân; **hướng ngoại**: *Extroverts prefer lively conversation to brooding on the meaning of life*: *Những người hướng ngoại thích trò chuyện sôi nổi hơn là nghiền ngẫm về ý nghĩa cuộc đời.* **2** *(fml)* người hoạt bát, vui vẻ và thích ngao du; **người cởi mở**: *She's a good person to invite to a party because she's such an extrovert*: *Cô ta là người nên mời đến các cuộc liên hoan bởi vì cô ấy là một người cởi mở.* o [attrib] *extrovert behaviour*: *cách cư xử cởi mở.* Cf INTROVERT.

▷ **ex.tro.ver.sion** /ˌekstrə'vɜ:ʃn; *US* -'vɜ:rʒn/ *n* [U] *(fml)* tình trạng của sự hướng ngoại.

ex.trude /ik'stru:d/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** *(fml)* **1** đẩy hoặc ấn cái gì ra bằng sức ép: *extrude glue from a tube*: *bóp hồ ra khỏi ống.* **2** tạo hình cho (kim loại, chất dẻo, v.v.) bằng cách ép nó qua một cái khuôn; **kéo ra**: *nylon extruded as very thin fibres*: *nilon được kéo thành những sợi rất mảnh.* ▷ **ex.tru.sion** /ik'stru:ʒn/ n [C, U] *(fml).*

ex.uber.ant /ig'zju:bərənt; *US* -'zu:-/ *adj* **1** (nhất là nói về người hoặc hành vi của họ) tràn đầy hạnh phúc và sôi nổi; rất hoạt bát và vui vẻ; **hớn hở; hồ hởi**: *exuberant children at a fair*: *những đứa trẻ hớn hở tại một hội chợ.* o *She gave an exuberant account of the party*: *Cô ta hồ hởi kể lại cuộc liên hoan.* **2** (về cây, v.v.) mọc khỏe; sum sê; **um tùm**: *plants with exuberant foliage*: *những cành cây lá sum sê.* o *(fig) an exuberant imagination*: *một trí tưởng tượng thật dồi dào.*

▷ **ex.uber.ance** /-rəns/ *n* [U] tình trạng hoặc tính chất sum sê, hớn hở, hồ hởi: *the natural exuberance of young children*: *tính cởi mở hồ hởi tự nhiên của các em nhỏ.* o *The speaker's exuberance enlivened a boring conference*: *Thái độ hồ hởi của người nói đã làm cho một cuộc hội nghị buồn chán sinh động hẳn lên.*

ex.uber.antly *adv.*

ex.ude /ig'zju:d; *US* -'zu:d/ *v* **1** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] *(fml)* ~ **(sth) (from/through sth)** (về những giọt chất lỏng, v.v.) lọt ra hoặc ra một cách chậm chạp; **rỉ ra**: *Sweat exudes through the pores*: *Mồ hôi rỉ ra qua các lỗ chân lông.* o *The hot sun made him exude sweat*: *Mặt trời nóng bức làm nó vã mồ hôi.* **2** [Tn, Tn.pr] lộ ra hoặc toát ra một vẻ hoặc một tình cảm về (cái gì): *exude cheerfulness*: *lộ vẻ hân hoan.* o *He exudes confidence and energy*: *Nó biểu lộ sự tin cậy và nghị lực.* ▷ **ex.uda.tion** /ˌeksju:'deiʃn; *US* ˌeksu:-/ *n* [U] *(fml).*

ex.ult /ig'zʌlt/ *v (fml)* [I, Ipr, It] ~ **(at/in sth)** có niềm vui thích lớn về cái gì; rất vui sướng; **hân hoan; hoan hỉ**: *exult at her sister's success*: *hoan hỉ với thành công của em gái cô ta.* o *He obviously exulted in winning*: *Rõ ràng nó hả hê vì đã thắng.* o *exulting to find that one has succeeded*: *đắc chí vì thấy mình đã thành công.* ▷ **ex.ult.ant** /-ənt/ *adj* ~ **(at sth)** hân hoan, đắc chí: *an exultant shout of victory*: *một tiếng kêu đắc thắng hân hoan.* o *exultant at one's success*: *hân hoan với thành công của mình.* **ex.ult.antly** *adv*: *exultantly proud*: *tự hào một cách hớn hở.*

ex.ulta.tion /ˌegzʌl'teiʃn/ [U] ~ **(at sth)** niềm sung sướng lớn; **niềm hân hoan; sự hớn hở**: *the exultation of the winner*: *niềm hân hoan của kẻ thắng.*

-ey ⇨ Y[1].

eye[1] /ai/ *n* **1 (a)** cơ quan của thị giác; **con mắt**: *I can't see out of this eye*: *Tôi không thể nhìn được bằng con mắt này.* o *She opened/closed her eyes*: *Cô ta mở/ nhắm mắt.* o *He is blind in one eye*: *Anh ta mù một mắt.* o *He lost an eye in the war*: *Anh ta mất một mắt trong chiến tranh.* o [attrib] *The surgeon is performing an eye operation*: *Bác sĩ phẫu thuật đang thực hiện một cuộc mổ mắt.* (b) phần có màu có thể nhìn thấy của mắt; tròng mắt: *have blue eyes*: *có đôi mắt xanh.* **2** thị lực; năng lực quan sát: *She has sharp eyes*: *Cô ấy có đôi mắt tinh,* tức là có thị lực tốt. o *To her expert eye, the painting was terrible*: *Đối với con mắt thành thạo của cô ta, bức tranh trông dễ sợ.* o *His eyes fell upon an advertisement in the magazine*: *Mắt anh ta nhìn vào mục quảng cáo trong tờ tạp chí.* **3** vật giống như con mắt: *the eye of a needle*: *lỗ của cái kim* o *a hook and eye*: *móc và khuyết* (để cài áo) o *the eye of a potato*: *mắt của củ khoai tây,* tức là là nơi sẽ mọc mầm. **4** (idm) **a bird's eye view** ⇨ BIRD. **the apple of sb's eye** ⇨ APPLE. **as far as the eye can see** ⇨ FAR[2]. **be all 'eyes** nhìn chăm chú: *The chidren were all eyes as we opened the parcel*: *Bọn trẻ nhìn chằm chằm khi chúng tôi mở cái gói.* **cast an eye/one's eye(s) over sb/sth** ⇨ CAST[1]. **catch sb's attention/eye** ⇨ CATCH[1]. **clap/lay/set eyes on sb/sth** nhìn thấy ai/cái gì: *I disliked the place the moment I clapped eyes on it*: *Tôi không ưa chỗ này ngay từ lúc tôi nhìn thấy nó.* o *I hope I never set eyes on him again*: *Tôi hy vọng không bao giờ thấy nó nữa.* **close one's eyes to sth** ⇨ CLOSE[4]. **cry one's eyes/heart out** ⇨ CRY[1]. **do sb in the 'eye** *(infml)* xúc phạm hay làm nhục ai: *He certainly did his colleagues in the eye when he got the boss's approval*: *Anh ta chắc chắn đã xúc phạm các đồng nghiệp khi được sự chấp thuận của ông chủ.* **easy on the ear/eye** ⇨ EASY[1]. **the evil eye** ⇨ EVIL. **an ˌeye for an 'eye** một sự trừng phạt nặng nề như sự tổn hại mà người ta phải chịu; sự trả đũa; **ăn miếng trả miếng**: *The death penalty for murder works on the principle of an eye for an eye*: *Án tử hình cho tội giết người dựa trên nguyên tắc ăn miếng trả miếng.* **the eye of the 'storm** một vùng tương đối yên tĩnh ở trung tâm của cơn giông, nhất là bão; **mắt bão**. **the eye of the 'wind** (cũng **the wind's 'eye**) điểm từ đó gió thổi ra. **sb's eyes are bigger than is 'stomach** *(tục ngữ)* ai đó quá tham lam đòi hỏi hay lấy nhiều thức ăn hơn là có thể ăn; **no bụng đói con mắt. eyes 'right/'left/front** (điều lệnh quân sự) quay đầu và nhìn bên phải, v.v; **nhìn bên phải, v.v. feast one's eyes** ⇨ FEAST. **find/lose favour with sb/in sb's eyes** ⇨ FAVOUR[1]. **for 'sb's eyes 'only** chỉ dành cho một người để đọc, xem, v.v; **trình riêng ai**: *The top secret file was marked 'For the President's eyes only'*: *Tài liệu tuyệt mật được ghi*

'chỉ trình riêng Tổng thống'. **get one's 'eye/'hand in** (trong chơi bóng) qua luyện tập có thể theo dõi bằng mắt đường đi của quả bóng/ đánh bóng một cách chính xác: *Now that she's got her eye in she plays an excellent game of tennis*: *Giờ đây khi cô ta đã đánh bóng một cách chính xác, cô ta chơi một ván quần vợt tuyệt hay*. **give sb/get the (glad)'eye** *(infml)* đưa cho ai những cái nhìn mời chào hoặc say đắm; **liếc mắt đưa tình**: *The woman at the next table was giving him the glad eye*: *Người phụ nữ ở bàn bên đang liếc mắt đưa tình với anh ta*. **glance one's eye down/over/through sth** ⇨ GLANCE. **a gleam in sb's eye** ⇨ GLEAM. **have an eye for sth** là người sành sỏi hoặc có giác quan tinh tế về cái gì: *He has an eye for a bargain*: *Anh ta rất tinh trong mặc cả mua bán*. **have eyes in the back of one's 'head** quan sát thấy mọi thứ (tưởng chừng như không làm như thế); **có mắt rất tinh; cái gì cũng nhìn thấy**: *How did you know I was behind you? You must have eyes in the back of your head*: *Làm sao anh biết được tôi ở đằng sau anh? Chắc chắn anh phải có mắt tinh đời*. **have/with an eye to sth/doing sth** có/đang có một cái gì được coi như là mục tiêu hay chủ đích của mình; **lấy cái gì làm mục đích**: *He always has an eye to business*: *Anh ta luôn nghĩ đến công việc*. o *He kept the customer talking with an eye to selling him something else*: *Anh ta giữ khách hàng lại nói chuyện với mục đích bán được thêm vài mặt hàng khác*. **have/with an eye for/on/to the main 'chance** tìm/ đang trông chờ một vận may (nhất là để kiếm tiền). **have, etc one's eyes on stalks** đang nhìn vào cái gì với sự say mê, ngạc nhiên

v.v. **have a roving eye** ⇨ ROVE. **hit sb in the eye** ⇨ HIT[1]. **if you had half an eye** nếu anh không quá đần độn và không có óc quan sát. **in the eyes of the 'law, 'world, etc** trên quan điểm của luật pháp, v.v; theo cách nhìn nhận của luật pháp; **đứng về mặt pháp luật**: *In the eyes of the law she is guilty though few ordinary people would think so.*: *Đứng về mặt pháp luật cô ta là có tội mặc dù một số dân thường cũng nghĩ vậy*. **in the eyes of 'sb/in 'sb's eyes** theo ý kiến hoặc sự đánh giá của ai, **theo con mắt của ai**: *In your father's eyes you're still a child*: *Theo con mắt của bố anh thì anh vẫn còn một đứa bé*. **in one's mind's eye** ⇨ MIND[1]. **in the public eye** ⇨ PUBLIC. **in the twinking of an eye** ⇨ TWINKLE. **keep a close eye/watch on sb/sth** ⇨ CLOSE[1]. **keep an 'eye on sb/sth** đảm bảo chắc chắn rằng ai/ cái gì là an toàn v.v; trông nom chăm sóc ai/ cái gì; **để mắt đến**: *Keep an eye on the baby*: *Hãy để mắt đến đứa trẻ nhé*. o *Could you keep an eye on my suitcase for a moment?*: *Anh có thể trông hộ tôi chiếc va li một lát được không?* **keep an eye open/out (for sb/sth)** *(infml)* chú ý đến ai/ cái gì; để ý chờ đợi ai/ cái gì: *I've lost my ring — could you keep an eye out for it when you clean the house?*: *Tôi vừa đánh mất chiếc nhẫn — anh làm ơn để ý nó hộ tôi khi anh lau nhà được không?* **keep one's ears/eyes open** ⇨ OPEN[1]. **keep one's 'eyes peeled/skinned (for sb/sth)** xem xét một cách cẩn thận; tinh mắt: *The tramp always keeps his eyes peeled for coins lying on the ground*: *Kẻ bụi đời thường phát hiện rất nhanh những đồng xu rơi dưới đất*. o *Keep your eyes skinned for a campsite!*: *Xem xét thật kỹ cho một vị trí cắm trại!* **keep a weather eye open** ⇨ WEATHER[1]. **life one's eyes** ⇨ LIFE. **(be unable to) look sb in the 'eye(s)/'face** (không thể) nhìn vào ai một cách điềm tĩnh được (bởi vì cảm thấy xấu hổ, bối rối, v.v): *Can you look me in the eyes and say you didn't break the window?*: *Anh có thể nhìn thẳng vào mắt tôi và nói rằng anh không làm vỡ cửa sổ được không?* **make ('sheep's) 'eyes at sb** nhìn ai một cách say đắm: *The lovers were making sheep's eyes at each other over the table*: *Cặp tình nhân đang nhìn nhau say đắm qua cái bàn*. **meet sb's eye** ⇨ MEET[1]. **meet the ear/eye** ⇨ MEET[1]. **the mote in sb's eye** ⇨ MOTE. **(all) 'my 'eye** *(infml)* (nhất là nói ra cái gì để lừa hoặc để đánh lạc hướng) hoàn toàn không đúng sự thật hoặc vô lý; **điều vô lý; chuyện ba lấp**: *She said she was only twenty-two — twenty-two my eye!*: *Cô ta nói cô ta mới 22 tuổi — 22 tuổi thế nào được!* **the naked eye** ⇨ NAKED. **never/not (be able to) take one's 'eyes off sb/sth** không bao giờ/ không (thể) ngưng nhìn ai/ cái gì; không rời mắt: *He couldn't take his eyes off the beautiful newcomer*: *Anh ta không thể rời mắt khỏi cô gái mới đến rất xinh đẹp*. **not believe one's ears/eyes** ⇨ BELIEVE. **not a dry eye in the house** ⇨ DRY[1]. **one in the eye (for sb/sth)** *(infml)* sự từ chối hoặc thất bại nặng nề hoặc tàn nhẫn: *If she gets the job, that's one in the eye for Peter: he was desperate to get it*: *Nếu cô ta được nhận vào làm việc đó thì đó là một thất bại lớn đối với Peter: anh ta không còn hy vọng được làm việc đó nữa*. **only have eyes for/have eyes only for sb** chỉ cảm thấy hứng thú hoặc yêu (một người đã nói rõ): *It's no use asking Kim to go out with you; she only has eyes for Mark*: *Rủ Kim đi chơi với cậu chỉ là vô ích thôi; cô ta chỉ yêu mỗi Mark mà thôi*. **open one's/sb's eyes (to sth)** ⇨ OPEN[2]. **out of the corner of one's eye** ⇨ CORNER[1]. **pull the wool over sb's eyes** ⇨ PULL. **the scales fall from sb's eyes** ⇨ SCALE. **(not) see eye to'eye with sb** (không) hoàn toàn đồng ý; (không) có cùng quan điểm: *Jim and I have never seen eye to eye on this matter*: *Jim và tôi không bao giờ có cùng quan điểm về vấn đề này cả*. **see, etc sth with 'half an eye** chỉ thoáng nhìn một cái là đã thấy cái gì; **trông thấy ngay**. **shut one's eyes to sth** không cần dòm ngó hoặc để ý đến cái gì; **nhắm mắt làm ngơ**: *The government shuts its eyes to poverty*: *Chính phủ nhắm mắt làm ngơ trước cảnh nghèo khổ*. o *She closed her eyes to her husband's infidelities*: *Cô ta làm ngơ trước những sự không chung thủy của chồng*. **a sight for sore eyes** ⇨ SIGHT. **there is more in/to sb/sth than meets the eye** ⇨ MEET[1]. **throw dust in sb's eyes** ⇨ DUST[1]. **turn a blind eye** ⇨ BLIND[1]. **under/before one's very 'eyes (a)** sự có mặt của người nào trước mặt ai: *'Ladies and gentlemen! Before your very eyes I will cut this man in half, said the magician*: *"Thưa quý bà quý ông! Ngay trước mắt quý vị tôi sẽ cắt người đàn ông này làm đôi"; nhà ảo thuật nói*. (b) không cố giấu cái mình đang làm: *He stole the stuff from under my very eyes*: *Hắn lấy cắp đồ đạc ngay trước mắt tôi*. **(be) up to one's ears/ eyes/ eysbrows/ neck in sth** ⇨ EAR. **the wind's eye** = THE EYE OF THE WIND. **with one's 'eyes open** hoàn toàn nhận thức được cái mình đang làm: *I moved to this country with my eyes open; so I'm not complaining*: *Tôi hoàn toàn ý thức được việc đến nước này; vì vậy tôi không phàn nàn gì*. o *He married her with his eyes wide open*: *Anh ấy hoàn toàn ý thức được việc cưới cô ấy*. **with one's 'eyes shut/closed** không cần nhiều cố gắng; một cách dễ dàng: *He's cooked that meal so often he can do it with his eyes closed*: *Anh ấy đã nấu ăn thường xuyên đến mức nhắm mắt anh ấy cũng có thể nấu được*.

▷ **-eyed** (tạo nên các *tt* ghép) có một hoặc hai mắt theo kiểu đã được chỉ rõ: *a blue-eyed girl*: *một cô gái mắt xanh* o *a one-eyed man*: *người đàn ông một mắt (chột)*.

'eye.ful /fʊl/ *n* 1 cái bị ném hay thổi vào mắt: *get an eyeful of sand*: *bị cát vào đầy mắt*. 2 *(infml)* cảnh thú vị

hoặc hấp dẫn: *She's quite an eyeful!*: *Quả là cô ấy hấp dẫn thật!* **3** (idm) **have/get an eyeful (of sth)** *(infml)* nhìn lâu (vào cái gì hấp dẫn, nổi bật, khác thường, v.v): *Come and get an eyeful of this — there's a giraffe in the garden!*: *Lại mà xem cái này cho đã mắt — có một con hươu cao cổ ở trong vườn!*

□ **'eyeball** *n* **1** phần tròn nằm giữa các mí mắt và hố mắt; **cầu mắt; nhãn cầu. 2** (idm) **,eyeball to 'eyeball (with sb)** *(infml)* đứng đối sát mặt ai; mặt đối mặt: *We must discuss the situation eyeball to eyeball*: *Chúng ta phải giáp mặt thảo luận tình hình.*

'eye-bath *n* một chén nhỏ hình mắt úp vừa quanh mắt, giữ thuốc rửa, v.v để rửa mắt; **cốc rửa mắt.**

'eyebrow *n* **1** vòm lông phía trên mắt người; **lông mày**: *pluck one's eyebrows*: *nhổ lông mày.* ➪ Cách dùng xem BODY. **2** (idm) **raise one's eyebrows** ➪ RAISE. **up to one's ears/ eyes/ eyebrows/ neck on sth** ➪ EAR.

'eyebrow pencil bút chì trang điểm dùng để tô đen lông mày; **bút chì kẻ lông mày.**

'eye-catching *adj* gây ấn tượng và đáng chú ý, nhất là vì dễ nhìn: *an eye-catching suit, hat, etc*: *một bộ com lê, cái mũ, v.v rất ưa nhìn.*

'eyeglass *n* thấu kính (cho một mắt) để giúp thị lực yếu; **mắt kính**: *The old man wore an eyeglass attached to a piece of ribbon*: *Ông cụ đeo một mắt kính buộc một sợi dây.*

'eyelash (cũng **lash**) *n* lông hoặc một trong các hàng lông trên bờ mí mắt; **lông mi**: *She was wearing false eyelashes*: *Cô ấy đang đeo lông mi giả.*

'eyeless *adj (fml)* không có mắt, không có thị lực.

'eye-level *adj* [usu attrib] ngang tầm mắt một người khi nhìn thẳng về phía trước: *an eye-level grill*: *Lưới sắt ngang tầm mắt.*

'eyelid (cũng **lid**) *n* **1** phần trên hoặc dưới của hai nếp da có thể cử động được mà khi khép lại thì cho kín cầu mắt; **mí mắt**: *His eyelid is swollen*: *Mí mắt anh ấy bị sưng tấy.* **2** (idm) **not bat an eyelid** ➪ BAT[1].

'eye-liner (cũng **liner**) *n* đồ mỹ dung được bôi thành một đường quanh phần của mắt; **sự tô mắt.**

'eye-opener *n* sự kiện, v.v bộc lộ một thực tế không ngờ hay gây ra sự ngạc nhiên; **điều bất ngờ; điều làm mở mắt ra**: *My trip to India was quite an eye-opener*: *Chuyến đi của tôi đến Ấn Độ quả là một điều bất ngờ,* tức là hoàn toàn làm tôi mở mắt ra.

eyepiece *n* thấu kính ở đầu của một kính viễn vọng hoặc kính hiển vi mà người quan sát nhìn qua.

eye-shade *n* dụng cụ được đeo phía trên mắt để bảo vệ mắt khỏi ánh sáng mạnh; **cái che mắt**: *The tennis umpire wore an eye-shade*: *Người trọng tài quần vợt đeo một cái che mắt.*

'eye-shadow *n* [C, U] một loại mỹ dung dùng để bôi vào mí mắt.

eyesight *n* [U] sức nhìn, khả năng nhìn: **thị lực**: *have good/bad/poor eyesight*: *có thị thực tốt/kém/yếu.*

'eyesore *n* vật xấu xí; cái không ưa nhìn; **điều chướng mắt; vật chướng mắt**: *That old block of flats is a real eyesore!*: *Khu căn hộ cũ đó thực là một điều chướng mắt!*

'eye-strain *n* [U] tình trạng mắt bị mệt mỏi (do đọc chữ in, quá nhỏ hay ánh sáng lờ mờ); **sự mỏi mắt.**

'eye-tooth *n* (*pl* **'eye-teeth**) **1** răng nanh ở hàm trên (của người), bên dưới mắt. **2** (idm) **cut one's 'eye-teeth** thu thập được kinh nghiệm theo các cách trên thế giới: *He'll have to cut his eye-teeth before he gets promoted*: *Ông ta sẽ thu được nhiều kinh nghiệm trước khi được đề bạt.* **give one's eye-teeth for sth** mong muốn có được hay thu được rất nhiều cái gì: *He'd give his eye-teeth to own a car like that*: *Anh ta rất muốn có một chiếc ô tô như thế này.*

'eye-wash *n* [U] **(a) chất lỏng để rửa mắt; thuốc rửa mắt. (b)** *(infml)* lời nói hay việc làm che giấu hoặc gây ra một cảm giác **sai lệch**; vô nghĩa; **lời nói ba hoa; nói phét**: *He pretends to care so much about his children, but it's all eyewash: he never even takes them out*: *Hắn cho rằng mình rất chăm sóc con cái, nhưng đó là hoàn toàn nói phét: thậm chí chẳng bao giờ hắn dẫn chúng đi chơi nữa kia!*

'eyewitness *n* = WITNESS: [attrib] *an eyewitness account of a crime*: *một bản tường thuật đã chứng kiến một vụ phạm tội.*

eye[2] /ai/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] **(a)** quan sát hay xem (ai/cái gì) theo cách đã chỉ rõ; **nhìn**: *He eyed me with suspicion*: *Anh ta nhìn tôi với vẻ nghi ngờ.* o *They were ey(e)ing us jealously*: *Họ đang nhìn chúng tôi một cách ghen tỵ.* **(b)** nhìn vào (cái gì) với lòng ham muốn, khao khát: *The children were ey(e)ing the sweets*: *Những đứa trẻ đang hau háu nhìn những chiếc kẹo.* **2** (phr v) **eye sb up (and down)** *(infml)* nhìn ai một cách say đắm: *Did you see that creep eyeing up every woman at the party?*: *Anh có thấy kẻ luồn cúi này đang say đắm nhìn các bà trong bữa tiệc không?*

eye.let /'ailit/ *n* [C] lỗ nhỏ trên vải, cánh buồm v.v để đặt một sợi dây có thể luồn qua; vòng kim loại quanh một lỗ như thế để làm cho chắc; **lỗ xâu dây; khung lỗ.**

eyrie (cũng **eyry, aerie, aery**) /'aiəri, 'eəri/ *n* tổ chim đại bàng; tổ của các loài chim mồi khác làm trên các hốc đá cao.

F, f /ef/ *n* (*pl* **F's, fs** /efs/) 1 chữ thứ sáu trong bảng chữ cái tiếng Anh: *"Fabric" starts with an "F"/F: Chữ "Fabric" bắt đầu bằng chữ cái "F"/F.* **2 F** *(nhạc)* nốt thứ tư trong gam Đô trưởng. **F** *abbr* 1 (độ) Fahrenheit: *Water freezes at 32°F: Nước đông lại ở 32° Fahrenheit.* Cf C *abbr* 2. **2** (trong học vị đại học) nghiên cứu sinh: *FRCM*: Fellow of the Royal College of Music tức là nghiên cứu sinh của Đại học Âm nhạc Hoàng gia. Cf A *abbr* 3. 3 (về chì ở bút chì) mềm.

f *abbr* 1 (cũng **fem**) (nhất là trong các bản khai) nữ (giới tính). **2** (cũng **fem**) *(ngữ)* (giống) cái. **3** *(nhạc)* to *(tiếng Ý forte)*. Cf P 3.

FA /ˌef'ei/ *abbr (Brit)* Football Association: hiệp hội bóng đá: *the FA Cup: Cúp của hiệp hội bóng đá.*

fa (cũng **fah**) /fɑ:/ *n (nhạc)* nốt thứ tư trong thang xướng âm; **nốt fa**.

fab /fæb/ *adj (dated Brit sl)* kỳ diệu; phi thường.

Fa.bian /'feibiən/ *n, adj* 1 (người) kiên trì trù tính đánh bại quân địch từng bước; **theo đường lối đánh lâu dài**: *Fabian tactics: sách lược đánh lâu dài.* **2** *(Brit)* (người) có ý định xây dựng chủ nghĩa xã hội bằng các cải cách từng bước: *the Fabian Society: Hội những người Fabian.*

fable /'feibl/ *n* 1 **(a)** [C] truyện ngắn không dựa trên sự thật, thường có các con vật làm nhân vật, nhằm truyền đạt một lời răn dạy; **truyện ngụ ngôn**: *Aesop's fables: truyện ngụ ngôn của Ê-đốp.* **(b)** [U] các truyện và truyền thuyết được coi như một nhóm; **truyền thuyết**: *a land famous in fable: một vùng đất nổi tiếng về truyền thuyết.* 2 [C, U] bản trình bày hay bản thanh toán tiền sai sự thật; **việc bịa ra**: *distinguish fact from fable: phân biệt sự thật với chuyện bịa.*

▷ **fabled** /'feibld/ *adj* nổi tiếng trong truyền thuyết; huyền thoại.

fab.ric /'fæbrik/ *n* 1 [C, U] vải, nhất là loại được dệt: *woollen, silk, cotton, etc fabrics: vải dệt len, lụa, sợi bông, v.v.* **2** [sing] ~ **the (of sth) (a)** tường, sàn nhà và mái (của một tòa nhà, v.v.); **khung nhà**: *The entire fabric of the church needs renovation: Toàn bộ khung của nhà thờ phải sửa chữa lại.* **(b)** *(fig)* cấu trúc (của cái gì): *the fabric of society: cấu trúc của xã hội.*

fab.ric.ate /'fæbrikeit/ *v* [Tn] 1 bịa đặt (một chuyện không có thật): *fabricate an excuse, an accusation, etc: bịa ra một lời bào chữa, một lời kết tội, v.v.* o *The reason he gave for his absence was obviously fabricated: Lý do anh ta đưa ra về sự vắng mặt của mình rõ ràng là bịa.* **2** làm giả (một tài liệu): *a fabricated voting paper: một phiếu bầu giả mạo.*

▷ **fab.rica.tion** /ˌfæbri'keiʃn/ *n* 1 [U] hành động hay kết quả của việc bịa đặt: *That's pure fabrication: Đó là sự bịa đặt hoàn toàn.* **2** [C] vật đã được làm giả, thí dụ một tài liệu giả hay một bản tính toán không có thật: *Her story was nothing but a series of fabrications: Chuyện của cô ta không có gì ngoài một loạt những điều bịa đặt.*

fab.ulous /'fæbjuləs/ *adj* lớn một cách không tin được; **không tưởng tượng được**: *fabulous wealth: sự giàu sang không tưởng tượng được.* **2** *(infml)* tuyệt vời; phi thường: *a fabulous performance: một buổi trình diễn tuyệt vời.* **3** [attrib] *(fml)* xuất hiện trong truyền thuyết; huyền thoại: *fabulous heroes, monsters, etc: các anh hùng quái vật v.v. huyền thoại.*

▷ **fab.ulously** *adv* một cách không thể tin được: *fabulously rich: giàu một cách không tưởng tượng được.*

fa.çade /fə'sɑ:d/ *n* 1 *(fml)* mặt tiền (của một ngôi nhà). **2** *(fig)* vẻ bên ngoài, nhất là loại dễ gây lầm lẫn: *a façade of indifference: một vẻ ngoài lãnh đạm.* o *Squalor and poverty lay behind the city's glittering façade: Sự bẩn thỉu và nghèo khổ nằm sau bộ mặt lộng lẫy của thành phố.*

face[1] /feis/ *n* 1 phần phía trước của đầu từ trán đến cằm; **mặt**: *a pretty, handsome, etc face: một bộ mặt xinh, đẹp, v.v.* o *Go and wash your face: Đi rửa mặt đi.* o *He was so as ashamed that he hid his face in his hands: Anh ta xấu hổ đến mức lấy tay che mặt.* o *I saw many familiar/strange faces: Tôi nhìn thấy nhiều bộ mặt quen/lạ;* tức là những người mà tôi nhận ra/không nhận ra được. **2** sự biểu lộ tình cảm trên một bộ mặt: *a sad face: một bộ mặt buồn.* o *smiling faces: những bộ mặt tươi cười.* o *She had a face like thunder: Cô ta có bộ mặt rất giận dữ.* o *You are a good judge of faces: Anh rất sành nhìn mặt đoán người.* **3 (a)** bề mặt hay cạnh (của cái gì): *A cut diamond has many faces: Một viên kim cương đã cắt gọt có nhiều mặt.* o *They disappeared from/off the face of the earth: Chúng đã biến khỏi mặt đất,* tức là hoàn toàn biến mất. o *The team climbed the north face of the mountain: Đội thám hiểm đã trèo lên sườn núi phía Bắc.* **(b)** mặt trước hay cạnh chính (của cái gì): *the face of a clock: mặt đồng hồ.* o *He put the cards face down on the table: Anh ta đặt các quân bài úp sấp mặt trên bàn.* **(c)** = COAL-FACE (COAL). **(d)** mặt dùng để đập, làm việc, v.v. nhất là mặt đập của cái gậy đánh bóng chày, cái vợt hay mặt làm việc của một dụng cụ. **4** = TYPEFACE (TYPE[2]). **5** (idm) **be staring sb in the face** ⇨ STARE. **cut off one's nose to spite one's face** ⇨ NOSE[1]. **one's face falls** vẻ mặt thể hiện sự thất vọng, mất tinh thần, v.v.; **mặt xịu xuống**: *Her face fell when she heard the news: Cô ta xịu mặt xuống khi nghe tin này.* **face to face (with sb/sth)** xích lại gần và nhìn vào (ai/cái gì); **đối diện, mặt đối mặt**: *His ambition was to meet his favourite pop star face to face: Hoài bão của anh ta là gặp mặt đối mặt với ngôi sao nhạc pốp yêu thích của mình.* o *The burglar turned the corner and found himself face to face with a policeman: Tên trộm đêm rẽ vào góc phố và thấy mình đối diện với một cảnh sát.* o *The two rival politicians came/were brought face to face in a TV interview: Hai chính khách đối lập đã đến/được đưa đến mặt đối mặt trong một cuộc phỏng vấn truyền hình.* **fall flat on one's face** ⇨ FLAT[3]. **fly in the face of sth** ⇨ FLY[2]. **grind the faces of the poor** ⇨ GRIND. **have, etc egg on/all over one's face** ⇨ EGG[1]. **have the face (to do sth)** *(infml)* khá trơ trên hay vô liêm sỉ; **mặt dạn mày dày**: *How can you have the face to ask for more money when you do so little work?: Sao anh lại có thể mặt dạn mày dày mà xin thêm tiền khi anh làm việc ít đến thế?* **have one's face lifted** có một bộ mặt được sửa cho đẹp. **in the face of sth (a)** mặc dù cái gì: *succeed in the face of danger: thành công mặc dù nguy hiểm* o *continue in the face of criticism: tiếp tục mặc dù bị chỉ trích.* **(b)** bị đặt đối diện với cái gì; **đứng trước**: *We are powerless in the face of such forces: Chúng tôi bất lực trước những sức mạnh như vậy.* **keep a**

straight face ⇨ STRAIGHT[1]. **laugh in sb's face** ⇨ LAUGH. **laugh on the other side of one's face** ⇨ LAUGH. **a long face** ⇨ LONG[1]. **look sb in the eye/face** ⇨ EYE[1]. **lose face** ⇨ LOSE. **make/pull 'faces/a 'face (at sb)** nhăn mặt (với ai); giơ mặt làm trò hay thể hiện sự vô lễ, sự ghê tởm, v.v.: *The schoolboy made a face at his teacher's back*: *Đứa học sinh nhăn mặt làm trò ở sau lưng thầy giáo.* o *The clowns pulled funny faces*: *Những anh hề nhăn mặt làm trò cười.* **not just a pretty face** ⇨ PRETTY. **on the 'face of it** *(infml)* xét theo bề ngoài: *On the face of it, he seems to be telling the truth though I suspect he's hiding something*: *Cứ theo bề ngoài mà xét, anh ta có thể nói thật, tuy nhiên tôi ngờ rằng anh ta đang giấu điều gì đó.* **plain as the nose on one's face** ⇨ PLAIN[1]. **put a bold, brave, good, etc 'face on sth** dũng cảm chấp nhận (tin xấu, v.v.), làm như sự việc không đến nỗi xấu; **làm ra vẻ tốt đẹp cả**: *Her exam results were disappointing but she tried to put a brace face on it*: *Kết quả thi của cô ấy đáng thất vọng, nhưng cô ta cố làm ra vẻ tốt đẹp cả.* **put one's 'face on** *(infml)* trang điểm mặt mình. **save face** ⇨ SAVE[1]. **set one's face against sb/sth** nhất quyết chống lại ai/cái gì: *You shouldn't set your face against all forms of progress*: *Anh không nên nhất quyết chống lại mọi hình thức của sự tiến bộ.* **show one's face** ⇨ SHOW[2]. **shut/slam the door in sb's face** ⇨ DOOR. **shut one's mouth/face** ⇨ SHUT. **a slap in the face** ⇨ SLAP *n*. **till one is blue in the face** ⇨ BLUE[1]. **to sb's 'face** một cách công khai và trực tiếp để ai cũng có thể nghe thấy; **thẳng vào mặt ai**: *I am so angry that I'll tell him to his face what I think of him*: *Tôi giận đến mức nói thẳng vào mặt hắn những điều tôi nghĩ về hắn.* o *They called their teacher "Fatty" but never to his face*: *Chúng nó gọi thầy giáo là "Lão béo" nhưng chưa bao giờ dám gọi thẳng trước mặt.* Cf BEHIND SB'S BACK (BACK[1]). **wipe sth off the face of the earth** ⇨ WIPE.

▷ **face.less** *adj* không tên tuổi; không có tính cách hay bản sắc rõ rệt; **vô danh**: *faceless civil servants*: *những công chức vô danh.*

□ **'face-card** *n* = COURT.CARD (COURT).

'face-cloth (*Brit* cũng **face-flannel, flannel**; *US* cũng **wash-cloth**) *n* vuông khăn lau nhỏ dùng để rửa mặt, tay, v.v.; **khăn mặt.**

'face-cream *n* [U] kem mỹ phẩm dùng cho da mặt; **kem bôi mặt.**

'face-lift *n* 1 (cũng **'face-lifting**) phẫu thuật làm căng da để xóa các nếp nhăn và làm cho mặt trông trẻ hơn. 2 *(fig)* cải thiện vẻ ngoài của cái gì; sự đổi mới (một tòa nhà, v.v.): *The town centre certainly needs a face-lift*: *Trung tâm thành phố chắc chắn cần phải đổi mới.*

'face-pack *n* kem hoặc bột nhão bôi lên da mặt để tẩy sạch hoặc làm cho da mịn màng hơn; **kem đắp mặt.**

'face-saver *n* điều làm cho ai tránh khỏi bị lúng túng hoặc mất thể diện; **sự giữ thể diện.** **'face-saving** *adj* [usu attrib] hành động để giữ thể diện: *a face-saving action, excuse, gesture*: *một hành động, lời bào chữa, cử chỉ giữ thể diện.*

,face 'value 1 giá trị in hoặc đóng dấu lên tiền hoặc tem bưu điện; **giá trị danh nghĩa.** 2 (idm) **take sth/sb at (its, his, etc) face value** cho rằng ai/cái gì thật sự là cái mà bề ngoài nó tỏ ra: *She seems friendly enough but I shouldn't take her at (her) face value*: *Bà ta có vẻ khá thân thiện nhưng tôi không thể chấp nhận theo giá trị bề ngoài của bà ấy.*

face[2] /feis/ *v* 1 [Tn] mặt hướng về hoặc quay về phía (ai/cái gì); đối diện với: *Turn round and face me*: *Hãy quay lại đối diện với tôi đây.* o *Who's the man facing me?*: *Người đối diện với tôi là ai thế?* o *The window faces the street*: *Cửa sổ nhìn ra phố.* o *The picture faces page 10*: *Bức tranh đối diện trang 10.* o *"Which way does your house face?" "It faces south"*: *"Nhà của anh hướng nào?" "Hướng nam".* 2 [Tn] gặp (ai/cái gì) một cách tự tin hoặc thách thức mà không tìm cách né tránh ai/cái gì; **đương đầu; đối phó**: *He turned to face his attackers*: *Nó quay lại đương đầu với bọn tiến công.* o *(fig) face dangers*: *đương đầu với nguy hiểm.* o *face one's reponsibilities*: *đứng trước trách nhiệm của mình.* o *face facts*: *đứng trước sự việc*, tức là chấp nhận tình huống đang tồn tại. 3 [Tn] yêu cầu sự chú ý của (ai/cái gì); đứng trước: *the problems that face the Government*: *những vấn đề đặt ra trước chính phủ.* 4 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** bọc, phủ cái gì bằng một lớp vật liệu khác: *face a wall (with plaster)*: *trát (một lớp vữa) lên tường.* 5 (idm) **about/ left/ right face** *(US)* = ABOUT/ LEFT/ RIGHT TURN (TURN[1]). **face a charge (of sth/face 'charges)** phải ra trước tòa bị buộc một tội gì đó: *face serious charges, a charge of shoplifting*: *bị buộc những tội nghiêm trọng, bị buộc tội ăn cắp ở các cửa hàng.* **face the 'music** *(infml)* chấp nhận những sự chỉ trích, những hậu quả khó chịu, v.v. tiếp theo một quyết định hoặc hành động của mình: *You've been caught cheating — now you must face the music*: *Mày đã bị bắt quả tang gian lận — giờ thì mày phải chấp nhận hậu quả.* **let's 'face it** *(infml)* chúng ta cần phải thừa nhận rằng...: *Let's face it, we won't win whatever we do*: *Chúng ta cần phải thừa nhận rằng dù làm bất cứ cái gì đi nữa chúng ta cũng sẽ không thắng.* 6 (phr v) **face up to sth** chấp nhận và xử lý cái gì khó chịu hoặc gay go, một cách trung thực và dũng cảm; **đương đầu với**: *He must face up to the fact that he is no longer young*: *Ông ta cần phải chấp nhận sự thật là ông ta không còn trẻ nữa.* o *She's finding it difficult to face up to the possibility of an early death*: *Cô ta thấy khó có thể chấp nhận được khả năng chết sớm.*

▷ **-faced** (tạo nên những *tt* ghép) có một kiểu mặt được nói rõ: *red-faced*: *mặt đỏ.* o *baby-faced*: *mặt như trẻ con.*

fa.cet /'fæsit/ *n* 1 cạnh của một viên đá quý hoặc ngọc đã cắt gọt; **mặt.** 2 khía cạnh, mặt của một tình hình hoặc vấn đề: *There are many facets to this question*: *Có nhiều khía cạnh về vấn đề này.*

▷ **-faceted** (tạo nên những *tt* ghép) có một số mặt hoặc khía cạnh được nói rõ: *many-faceted/ multi-faceted*: *có nhiều mặt/nhiều khía cạnh.*

fa.cetious /fə'si:ʃəs/ *adj (usu derog)* có ý mua vui, thường không thích hợp; **hay bông lơn**: *a facetious young man*: *một thanh niên hay bông lơn.* o *She kept interrupting our discussion with facetious remarks*: *Cô ta luôn luôn cắt ngang cuộc thảo luận của chúng tôi bằng những nhận xét có ý hài hước.* ▷ **fa.cetiously** *adv.* **fa.cetious.ness** *n* [U].

fa.cia (cũng **fas.cia**) /'feiʃə/ *n* 1 = DASHBOARD (DASH[1]). 2 biển, v.v. có tên ở trên, đặt bên trên cửa ra vào của một cửa hàng; **biển đề tên.**

fa.cial /'feiʃl/ *adj* thuộc hoặc đối với mặt: *a facial expression*: *một biểu hiện trên vẻ mặt.* o *a facial massage*: *xoa bóp mặt.*

▷ **fa.cial** *n* sự xử lý sắc đẹp cho bộ mặt: *I've made an appointment for a facial next week*: *Tôi đã có hẹn để sửa sắc đẹp cho mặt tuần tới.*

fa.cially /'feiʃəli/ *adv* liên quan đến khuôn mặt: *She may resemble her father facially, but in other respects she's not at all like him*: *Cô ta có thể giống bố về khuôn mặt nhưng về các khía cạnh khác thì cô ta hoàn toàn chẳng giống ông ấy tí nào.*

fa.cile /'fæsail; *US* 'fæsl/ *adj* 1 *(usu*

derog) **(a)** [attrib] dễ dàng giành được hoặc hoàn thành (và do đó không được đánh giá cao); **dễ dãi; dễ**: *a facile success, victory, etc*: *một thành công, thắng lợi, v.v., dễ dàng.* **(b)** (về lời nói hoặc viết) dễ dàng tạo ra sự hời hợt hoặc chất lượng nghèo nàn: *a facile remark*: *một nhận xét đơn giản.* **2** [attrib] (về một người) nói hoặc làm dễ dàng; lưu loát; **hoạt bát**: *a facile speaker*: *một người nói hoạt bát.*

fa.cil.it.ate /fə'siliteit/ *v* [Tn] *(fml)* (về một vật, một quá trình, v.v., nhưng không nói về người) làm cho (cái gì) dễ dàng hoặc bớt khó khăn; **làm cho thuận tiện**: *It would facilitate matters if you were more co-operative*: *Nếu ông tỏ ra sẵn sàng cộng tác hơn thì mọi việc sẽ dễ dàng.* ▷ **fa.cil.ita.tion** /fə,sili'teiʃn/ *n* [U].

fa.cil.ity /fə'siləti/ *n* **1** [U, sing] khả năng học hoặc làm việc gì dễ dàng: *have (a) great facility for (learning) languages*: *rất có khả năng để học ngoại ngữ dễ dàng.* o *He plays the piano with surprising facility*: *Nó chơi piano một cách dễ dàng đáng ngạc nhiên.* **2 facilities** [pl] hoàn cảnh, thiết bị, v.v. khiến cho làm việc gì dễ dàng hoặc có thể làm được; những phương tiện để giúp đỡ; **những tiện nghi**: *sports facilities*: *những tiện nghi cho thể thao,* thí dụ các đường chạy, bể bơi. o *washing, postal, shopping, banking, etc facilities*: *những tiện nghi tắm rửa, bưu vụ, mua hàng, ngân hàng, v.v.* o *facilities for study*: *những tiện nghi cho học tập,* thí dụ các thư viện.

fa.cing /'feisiŋ/ *n* **1** lớp bên ngoài phủ lên một bề mặt (thí dụ của một bức tường). **2** lớp chất liệu phủ lên một bộ phận của quần áo để trang điểm bằng một màu khác hoặc để gia cố: *a blue jacket with black facings*: *một chiếc áo vét xanh viền đen.*

fac.sim.ile /fæk'siməli/ *n* [U, C] bản sao hoặc chép chính xác một bài viết, một bản in, một bức tranh, v.v.: *reproduced in facsimile*: *sao chụp lại y nguyên,* tức là chính xác. o [attrib] *a facsimile edition*: *một cuốn sách xuất bản sao chụp lại.*

fact /fækt/ *n* **1** [C] cái được biết là đã xảy ra hoặc có thật hay tồn tại; **việc; sự việc; sự thật**: *No one can deny the fact that fire burns*: *Không ai có thể phủ nhận được việc lửa bùng cháy.* o *Poverty and crime are facts*: *Nghèo khổ và tội ác là những sự việc có thật.* o *He's resigned: I know it for a fact*: *Ông ấy đã từ chức: tôi biết đó là việc có thật.* o *(infml) He came here yesterday, and that's a fact!*: *Anh ta đã đến đây hôm qua và đó là một việc có thật.* Cf FICTION. **2** [C] cái được tin là hoặc cho là thật: *I disagree with the facts on which your argument is based*: *Tôi không đồng ý với những sự việc mà cách lập luận của anh dựa vào.* **3** [U] sự thật; thực tế: *The story is founded on fact*: *Câu chuyện này dựa trên sự thật.* o *It's important to distinguish fact from fiction*: *Điều quan trọng là phải phân biệt thực tế với hư cấu.* **4** (idm) **accessory before/after the fact** ⇨ ACCESSORY. **an accomplished fact** ⇨ ACCOMPLISH. **blink the fack** ⇨ BLINK. **as a matter of fact** ⇨ MATTER 1. **a ,fact of 'life** cái không thể bỏ qua được cho dù là không thích thú: *We must all die some time: that's just a fact of life*: *Tất cả chúng ta đến một lúc nào đó đều phải chết, đó chính là sự thật của cuộc đời.* **the fact (of the matter) is (that)...; the fact remains (that)...** mặc dầu tất cả những gì đã nói, sự thật là...: *A holiday would be wonderful but the fact of the matter is (that) we can't afford one*: *Một chuyến đi nghỉ có thể là tuyệt vời nhưng thực tế là chúng tôi không có khả năng làm được việc đó.* o *I agree that he tried hard but the fact remains that he has not finished the job in time*: *Tôi đồng ý là nó đã hết sức cố gắng nhưng sự thật là nó không hoàn thành công việc đúng thời hạn.* **facts and 'figures** *(infml)* thông tin chính xác: *Before we make detailed plans, we need some more facts and figures*: *Trước khi vạch kế hoạch chi tiết, chúng ta cần có thêm thông tin chính xác.* **the ,facts of 'life** *(euph)* những chi tiết về tình dục của con người, nhất là khi nói cho trẻ con biết; **sự thật cuộc đời. the facts speak for themselves** sự việc được ghi nhận về một tình hình hoặc việc xảy ra cho thấy có thể kết luận được mà không cần phải trình bày hoặc giải thích gì thêm; **sự thật tự nó nói ra. hard facts** ⇨ HARD[1]. **in 'fact** thật ra; thật sự là: *For eight years she was in fact spying for the enemy*: *Thực tế là trong tám năm trời cô ta đã do thám cho địch.* **in point of fact** ⇨ POINT[1].

□ **'fact-finding** *n* [U] phát hiện ra sự thật về cái gì: [attrib] *a fact-finding mission, expedition, etc*: *một phái bộ, chuyến đi, v.v. tìm hiểu thực tế.*

fac.tion /'fækʃn/ *n* [C] *(usu derog)* nhóm nhỏ thống nhất với nhau bên trong một nhóm lớn hơn, nhất là trong chính trị; **bè phái; bè cánh**: *rival factions within the party*: *những phe phái đối địch trong đảng.*

▷ **fac.tious** /'fækʃəs/ *adj* **1** thuộc hoặc do phe phái gây ra. **2** thích bè phái; hay gây gổ: *a factious individual*: *một cá nhân hay gây gổ.*

fac.ti.tious /fæk'tiʃəs/ *adj (fml)* được cố ý tạo ra hoặc phát triển; không tự nhiên; giả tạo: *factitious enthusiasm*: *nhiệt tình giả tạo.* o *a factitious demand for goods*: *một yêu cầu giả tạo về hàng hóa,* tức là được tạo ra một cách giả tạo bằng quảng cáo rộng rãi, v.v..

fac.tor /'fæktə(r)/ *n* **1** sự việc, hoàn cảnh, v.v. góp phần tạo ra một kết quả; **nhân tố**: *environmental factors*: *những nhân tố của môi trường.* o *the factors that influenced my decision*: *những nhân tố đã ảnh hưởng đến quyết định của tôi.* o *an unknown factor*: *một nhân tố không được biết,* tức là cái gì đó không biết được nhưng có thể ảnh hưởng đến kết quả. **2** *(toán)* số, trừ số 1, có thể chia chẵn cho số lớn hơn; **thừa số**: *2, 3, 4 and 6 are factors of 12*: *2, 3, 4 và 6 là thừa số của 12.* **3** người hoặc tổ chức làm đại lý cho một doanh nghiệp; **người, cơ quan đại diện. 4** *(Scot)* người quản lý ruộng đất; người quản gia.

▷ **fac.tor.ize, -ise** /'fæktəraiz/ *v* [Tn] *(toán)* tìm thừa số của (một số).

fac.tor.iza.tion, -isation /,fæktərai'zeiʃn; *US* -ri'z-/ *n* [U].

fac.tor.ial /fæk'tɔ:riəl/ *adj n (toán)* (thuộc về) tích của một số nguyên và tất cả các số nguyên dưới nó; **giai thừa**: *factorial 5 (represented as 5!)*: *giai thừa 5 (được thể hiện là 5!),* tức là tích của 5 x 4 x 3 x 2 x 1.

fact.ory /'fæktəri/ *n* (những) tòa nhà trong đó hàng hóa được chế tạo; **nhà máy; xí nghiệp**: [attrib] *factory workers*: *công nhân nhà máy.*

□ **'factory farm** trại nuôi súc vật theo một cách nhằm đạt sản lượng tối đa (về thịt, sữa, trứng, súc vật nhỏ, v.v.); **xí nghiệp chăn nuôi. 'factory farming.**

'factory ship tàu chế biến và thường làm đông lạnh nhanh các hải sản do một đoàn tàu đánh bắt đưa tới, khi vẫn còn ở ngoài khơi; **tàu chế biến hải sản.**

CÁCH DÙNG: **Factory, mill, plant** và **works** đều nói về những tòa nhà hoặc địa điểm công nghiệp, nhưng chỉ rõ những sản phẩm hoặc quá trình khác nhau. **Factory** là từ phổ thông nhất dùng cho các tòa nhà trong đó các sản phẩm được chế tạo hoặc lắp ráp: *a car, shoe, bottle, etc factory*: *nhà máy ô tô, giày, chai, v.v.* o *factory workers*: *công nhân nhà máy.* **Works** cho thấy một nhóm lớn hơn những tòa nhà và máy móc, thường không sản xuất hàng thành phẩm: *a gasworks, ironworks*: *nhà máy sản xuất khí, đúc gang.* **Plant** phổ thông hơn trong tiếng Anh ở

Hoa Kỳ và đặc biệt liên quan đến các quá trình công nghiệp: *a power, chemical plant*: *một nhà máy năng lượng, hóa chất*. **Mill** có nghĩa hạn chế nhất, liên quan đến việc chế biến một số nguyên vật liệu: *a paper/cotton/woollen/steel mill*: *nhà máy giấy, bông, len, thép*.

fac.totum /fæk'təʊtəm/ *n (fml or joc)* người được thuê làm đủ các thứ việc; **đầu sai**: *a general factotum*: *người làm mọi thứ việc*.

fac.tual /'fæktʃʊəl/ *adj* dựa trên hoặc chứa đựng các sự việc, sự thật: *a factual account*: *một bản tường thuật căn cứ trên sự việc*. ▷ **fac.tu.ally** /-tʃʊəli/ *adv*: *factually correct*: *đúng theo sự thực*.

fac.ulty /'fæklti/ *n* **1** [C] khả năng của thân thể hoặc trí óc: *the faculty of sight*: *khả năng của thị lực*. o *the mental faculties*: *các khả năng trí tuệ*, tức là năng lực của lý trí. o *be in possession of all one's faculties*: *có đầy đủ mọi năng lực*, tức là có thể nhìn, nghe, nói, hiểu, v.v. **2** [sing] ~ **of/for doing sth** có khả năng đặc biệt làm cái gì; **tài năng**: *have a great faculty for learning languages*: *có nhiều khả năng học ngoại ngữ*. **3 (a)** [C] khoa hoặc nhóm nhiều khoa có liên quan trong một trường đại học, v.v.: *the Faculty of Law, Science, etc*: *khoa luật, khoa học, v.v.* **(b)** [CGp] tất cả các giảng viên của một khoa: *a faculty meeting*: *cuộc họp của toàn thể giảng viên khoa*. **(c)** [CGp] *(US)* toàn bộ nhân viên giảng dạy của một trường đại học, v.v.

fad /'fæd/ *n* một sự thích thú, sự quan tâm, nhiệt tình, v.v. có thể không kéo dài; **mốt nhất thời**: *Will Tom continue to collect stamps or is it only a passing fad?*: *Tom sẽ còn sưu tầm tem nữa không hay đó chỉ là một thích thú nhất thời?*
▷ **fad.dish** *adj (derog)* có những yêu ghét riêng biệt; **gàn; dở hơi**.
faddy *adj (infml derog)* sở thích riêng, nhất là về thức ăn.
fad.diness *n* [U].

fade /feid/ *v* **1** [I, Tn] (làm cho cái gì) mất màu sắc, sự tươi mát hoặc sức mạnh; **phai; nhạt; tan**: *the fading light of evening*: *ánh sáng mờ dần của buổi chiều tối*. o *Will (the colour in) this material fade?*: *Liệu (màu của) thứ vải này có phai không?* o *Flowers soon fade when cut*: *Khi đã cắt, hoa tàn nhanh*. o *She is fading fast*: *Bà ấy đang tàn tạ rất nhanh*, tức là sức khỏe mất đi nhanh chóng. o *The strong sunlight had faded the curtains*: *Ánh nắng gắt đã làm bạc màu các rèm cửa*. o *faded denims*: *vải bông chéo bạc màu*. **2** [I, Ipr, Ip] ~ **(away)** biến mất dần (khỏi tầm mắt, tai nghe, trí nhớ, v.v); trở nên không rõ rệt; **mờ dần**: *As evening came, the coastline faded into darkness*: *Khi chiều tối, bờ biển mờ dần vào bóng đêm*. o *The sound of the cheering faded (away) in the distance*: *Tiếng hoan hô lắng dần ở xa xa*. o *All memory of her childhood had faded from her mind*: *Mọi ký ức về thời thơ ấu đã biến dần khỏi tâm trí cô ta*. o *His hopes faded*: *Những hy vọng của anh ta đã tan dần*. **3** (phr v) **fad away** (về người) giải tán; chết: *The crowed just faded away*: *Đám đông vừa mới giải tán*. o *She's fading away*: *Bà ta đang lịm dần*, tức là đang hấp hối. **fade (sth) in/out** (điện ảnh hoặc truyền hình) (làm cho một hình ảnh) tăng/giảm dần độ nét; (làm cho lượng của một âm thanh) dần dần trở nên rõ/không rõ: *As the programme ended, their conversation was faded out*: *Khi chương trình kết thúc, tiếng trò chuyện của họ giảm bớt dần*.
□ **'fade-in** *n* (điện ảnh hoặc phát thanh, truyền hình) sự làm tăng lên, mạnh lên (âm thanh, hình ảnh, v.v). **'fade-out** *n* (điện ảnh hoặc phát thanh, truyền hình) sự làm giảm dần, mờ dần (âm thanh, hình ảnh, v.v).

fae.ces (*US* **fe.ces**) /'fi:si:z/ *n* [pl] *(fml)* chất thải qua đường ruột; **phân**. ▷ **faecal** (*US* **fecal**) *adj* [usu attrib] thuộc phân.

fag /fæg/ *n* **1** [sing, U] *(infml)* việc làm chán ngắt và mệt mỏi: *I've got to tidy my room — What a fag!*: *Tôi đã phải dọn dẹp gọn ghẽ căn buồng. Thật là một công việc sao mà chán ngắt!* o *It's too much (of a) fag*: *Công việc này quá chán nản vất vả*. **2** [C] *(Brit infml)* điếu thuốc lá. **3** [C] *(Brit) (formely)* học sinh lớp dưới của một trường công phải làm một số nhiệm vụ cho một học sinh lớp trên; **đầu sai**. **4** [C] *(esp US)* = FAGGOT 3.
▷ **fag** /fæg/ *v* **(-gg) 1** [I, Ipr, Ip] ~ **(away) (at sth/at doing sth)** *(infml)* làm công việc rất mệt nhọc: *fagging (away) in the office, at her work*: *làm việc quần quật ở cơ quan, làm việc mệt rã rời*. **2** [I, Ipr] ~ **(for sb)** làm đầu sai (cho ai). **3** (phr v) **fag sb/sth out** *(infml)* làm cho (một người hoặc một con vật) mệt rã rời: *Running soon fags me out*: *Chạy làm cho tôi chóng mệt rã rời*. o *He was completely fagged out*: *Nó hoàn toàn kiệt sức*.
□ **'fag-end** *n (Brit infml)* **1** mẩu thuốc lá còn lại sau khi hút. **2** *(fig)* cái còn lại thấp kém hoặc vô dụng; phần vô giá trị của cái gì; **đầu thừa đuôi thẹo**: *He only heard the fag-end of their conversation*: *Nó chỉ nghe được đoạn cuối vô bổ trong cuộc trò chuyện của họ*.

fag.got (*US* **fagot**) /'fægot/ *n* **1** bó que củi hoặc cành con bó lại với nhau để đốt; **bó củi**. **2** viên thịt băm đã thêm gia vị, v.v, nướng hoặc rán. **3** (cũng *esp US* **fag**) *(infml derog)* người đồng tính luyến ái nam.

fag = FA.

Fahr.en.heit /'færənhait/ *adj* thuộc về một thang nhiệt mà điểm đông của nước là 32° và điểm sôi là 212°: *The temperature today is seventy degrees Fahrenheit*: *Nhiệt độ hôm nay là bảy mươi độ Pha-ren-hai*. Cf CENTIGRADE.

fai.ence /ˌfai'ɒ:ns/ *n* [U] đồ gốm hoặc đồ sứ có tráng men và trang trí; **đồ sứ**.

fail /feil/ *v* **(a)** [I, Ipr, Tn, Tt] ~ **(in sth)** không thành công trong (cái gì); **thất bại**: *If you don't work hard, you may fail*: *Nếu anh không làm việc tích cực, anh có thể thất bại*. o *I passed in maths but failed in French*: *Tôi đã qua được môn toán nhưng hỏng môn tiếng Pháp*. o *He failed his driving-test*: *Nó đã trượt kỳ thi sát hạch lấy bằng lái xe*. o *She failed to reach the semi-finals*: *Cô ta đã không lọt được vào vòng bán kết*. **(b)** [Tn] quyết định (một thí sinh) không đỗ; **đánh trượt**: *The examiners failed half the candidates*: *Những người chấm thi đã đánh trượt một nửa số thí sinh*. Cf SUCCEED 1. **2** [It] quên, lơ là hoặc không có khả năng (làm cái gì): *He never fails to write to his mother every week*: *Nó không bao giờ quên tuần nào cũng viết thư cho mẹ nó*. o *She did not fail to keep her word*: *Cô ta đã không quên giữ lời hứa*. o *Your promises have failed to materialize*: *Những lời hứa của anh đã không được thực hiện*. **3** [I, Tn] không đủ cho (ai); chấm dứt hoặc thiếu khi ai vẫn còn đang cần đến hoặc đang được mong đợi: *The crops failed because of drought*: *Vụ thu hoạch này thất bát vì hạn hán*. o *Our water supply has failed (us)*: *Chúng tôi đã thiếu nước*. o *Words fail me*: *Tôi không có đủ lời để nói*, tức là tôi không tìm ra được những lời để mô tả tình cảm của tôi, v.v. **4** [I] **(a)** (về sức khỏe, thị lực, v.v) trở nên yếu: *His eyesight is failing*: *Thị lực của anh ta đang giảm sút*. o *He has suffered from failing health/has been failing in health for the last two years*: *Trong hai năm qua, sức khỏe của anh ta kém lắm*. **(b)** không còn hoạt động một cách thích đáng nữa; **hỏng; không chạy nữa**: *The brakes failed*: *Phanh hỏng*

rồi. **5** [I] phá sản; vỡ nợ: *Several banks failed during the depression*: *Nhiều ngân hàng đã phá sản trong thời kỳ suy thoái.*

▷ **fail** *n* **1** sự hỏng thi: *I had three passes and one fail*: *Tôi đỗ ba môn, hỏng một.* **2** (idm) **without 'fail**; chắc chắn, ngay dù có thể có khó khăn; bất kể cái gì xảy; nhất định: *I'll be there at two o'clock without fail*: *Nhất định đúng hai giờ tôi sẽ có mặt ở đấy.*

□ **'fail-safe** *adj* [attrib] (về thiết bị, máy móc, v.v) được thiết kế để tự động thay vào khi có hỏng hóc: *the fail-safe mechanism*: *máy móc thay khi hư hỏng.*

fail.ing[1] /'feiliŋ/ *n* nhược điểm hoặc khuyết điểm (của tính nết); thiếu sót: *We all have our little failings*: *Chúng ta cũng có những nhược điểm nhỏ của mình.*

fail.ing[2] /'feiliŋ/ **1** nếu (cái gì) không xảy ra; không có (cái gì): *failing this*: *nếu không có cái này*, tức là nếu cái này không xảy ra o *failing an answer*: *nếu không có trả lời*, tức là không nhận được trả lời. **2** nếu không có được (ai); **nếu vắng (ai)**: *Failing Smith, try Jones*: *Nếu không có được Smith thì hãy thử mời Jones xem sao.*

fail.ure /'feiljə(r)/ *n* **1 (a)** [U] sự không thành công; **sự thất bại**: *Failure in one examination should not stop you trying again*: *Trượt một kỳ thi không thể ngăn anh chị cố gắng một lần nữa* o *The enterprise was doomed to failure*: *Công cuộc này nhất định sẽ thất bại* o *All my efforts ended in failure*: *Mọi cố gắng của tôi đều kết thúc bằng thất bại*, tức là không thành công. **(b)** [C] trường hợp thất bại: *Sucess came after many failures*: *Thành công đã đến sau nhiều phen thất bại.* **(c)** [C] người, sự cố gắng hay việc thất bại: *He was a failure as a teacher*: *Anh ta làm giáo viên không đạt.* o *Our new radio is an utter failure*: *Cái radiô của chúng ta là đồ bỏ.* **2 (a)** [U] tình trạng không thích hợp, không hoạt động như mong đợi: *a case of heart failure*: *một ca liệt tim* o *Failure of crops often results in famine*: *Mất mùa thường dẫn đến nạn đói.* **(b)** [C] trường hợp đó: *engine failures*: *những trường hợp máy hỏng hóc* o *another crop failure*: *lại một vụ mất mùa nữa.* **3 (a)** [U] ~ **to do sth** sự lơ là hoặc quên làm cái gì: *failure to comply with the regulations*: *sự không tuân theo các qui tắc.* **(b)** [C] ~ **to do sth** trường hợp quên hoặc không làm cái gì: *repeated failures to appear in court*: *nhiều lần không chịu ra hầu tòa.*

faint[1] /feint/ *adj* **(-er, -est) 1** không nhận thức được rõ ràng bằng các giác quan; không rõ rệt; không mạnh về màu sắc, âm thanh hoặc mùi vị: *The sounds of music grew fainter in the distance*: *Âm thanh của âm nhạc nhỏ dần đi ở đằng xa* o *Only faint traces of the tiger's tracks could be seen*: *Chỉ có thể nhìn thấy những dấu vết chân mờ mờ của con hổ.* **2** (về ý kiến, v.v.) yếu; mơ hồ: *There is a faint hope that she may be cured*: *Có một hy vọng mong manh là bà ta có thể được chữa khỏi.* **3 (a)** (về năng lực thể chất) thiếu sức mạnh; **yếu ớt**: *in a faint voice*: *bằng một giọng nói yếu ớt* o *His breathing became faint*: *Hơi thở của nó trở nên yếu ớt.* **(b)** [pred] (về người) hay ngất; chóng mặt: *She looks/ feels faint*: *cô ấy có vẻ/ cảm thấy muốn ngất.* **(c)** [pred] (về người) yếu; kiệt sức; **lả**: *The explorers were faint from hunger and cold*: *Những người thám hiểm lả đi vì đói và rét.* **4** (về hành động, v.v.) yếu, có thể không có nhiều tác dụng: *a faint show of resistance*: *một sự chống cự yếu ớt* o *make a faint attempt to do sth*: *một cố gắng yếu ớt để làm cái gì.* **5** (idm) **damn sb/sth with faint praise** ⇨ DAMN[1]. **not have the 'faintest/ 'foggiest (idea)** *(infml)* hoàn toàn không biết gì: *'Do you know where she is?' 'Sorry, I haven't the faintest'*: *'Anh có biết cô ta ở đâu không?' 'Rất tiếc, tôi hoàn toàn không biết'.* ▷ **faintly** *adv.* **faint.ness** *n* [U].

□ **,faint-'hearted** *adj* nhút nhát; không can đảm. **,faint-'heartedly** *adv* **,faint-'heartedness** *n* [U].

faint[2] /feint/ *v* [I, Ipr] ngất (vì nóng, choáng, mất máu, vv): *He fainted (from hunger)*: *Anh ta đã ngất đi (vì đói).* ▷ **faint** *n* **1** [sing] sự ngất hoặc tình trạng ngất đi. **2** (idm) **in a (dead) faint** (hoàn toàn) bất tỉnh; **bất tỉnh nhân sự**: *She fell to the ground in a dead faint*: *Cô ta ngã lăn ra đất, bất tỉnh nhân sự.*

fair[1] /feə(r)/ *adj* **1 (a)** ~ **(to/on sb)** đối xử bình đẳng với mỗi người, mỗi bên, v.v., và theo đúng luật pháp, qui tắc, v.v.; vô tư; **công bằng**: *Our teacher isn't fair: he always gives the highest marks to his favourites*: *Thầy giáo chúng tôi không công bằng: ông luôn luôn cho những học sinh mà ông ưa thích điểm cao nhất.* o *She deserves a fair trial*: *Bà ấy đáng được xét xử công bằng.* o *The punishment was quite fair*: *Hình phạt đó hoàn toàn công bằng.* o *The ruling was not fair to everyone*: *Sự điều khiển đã không công bằng đối với mọi người.* **(b)** phù hợp với cái gì là xứng đáng hoặc đang mong đợi; phù hợp với các qui tắc hiện hành; **hợp lý; đúng**: *a fair share, wage, price*: *một phần đóng góp, tiền lương, giá cả hợp lý.* o *It was a fair fight*: *Đó là một trận đấu ngay thẳng*, tức là tuân thủ luật lệ của quyền Anh. o *It's not fair to give him the prize/not fair that he should be given the prize*: *Trao giải cho anh ta là không đúng, không công bằng.* **2 (a)** trung bình; tốt vừa phải; **khá; khá tốt**: *There's a fair chance that we might win this time*: *Chúng ta có thể có cơ may khá nhiều để thắng lần này.* o *His knowledge of French is fair, but ought to be better*: *Nó biết tiếng Pháp cũng khá nhưng cần phải giỏi hơn nữa.* **(b)** [attrib] *(infml)* rất lớn, rất dài, v.v.: *A fair number of people came along*: *Có rất nhiều người tiếp đến.* **3 (a)** (về thời tiết) tốt; khô ráo và đẹp: *hoping for fair weather*: *hy vọng thời tiết tốt.* **(b)** (về gió) thuận: *They set sail with the first fair wind*: *Khi có gió thuận họ liền dong buồm ra khơi.* **4** (về da hoặc tóc) nhợt; màu sáng: *a fair complexion*: *một nước da nhợt nhạt.* o *fair hair*: *tóc vàng hoe.* **5** *(arch)* đẹp: *a fair maiden*: *một cô gái đẹp.* ⇨ Cách dùng xem BEAUTIFUL. **6** (idm) **by ,fair means or 'foul** cách này hay cách khác, dù là bằng những phương pháp tốt hay xấu: *She's determined to win, by fair means or foul*: *Cô ta quyết tâm giành phần thắng, dù là bằng cách chính đáng hay không chính đáng.* **by one's ,own fair 'hand** *(joc)* tự bản thân mình: *I hope you'll appreciate this: it's all done by my/mine own fair hand*: *Tôi hy vọng ông sẽ đánh giá đúng điều này: tất cả là do tự tay tôi làm.* **a fair 'cop** *(sl)* một vụ bắt giữ hợp pháp, chính đáng (thường là bắt quả tang). **a fair crack of the 'whip** *(infml)* có cơ may phải chăng để dự phần vào cái gì, để thành công, v.v.: *give him a fair crack of the whip*: *Hãy cho nó một cơ may phải chăng.* **a fair/square deal** ⇨ DEAL[4]. **fair do/ dos/ do's** *(Brit infml)* (nhất là dùng như một *thán từ*) đối xử tốt, công bằng; phần chia công bằng: *Come on, fair dos — you've had a long go on the computer and now it's my turn*: *Nào, hãy chia phần cho đều — anh dùng máy tính đã lâu rồi, bây giờ đến lượt tôi.* **fair 'game** người hoặc vật được coi như là có thể xua đuổi, nhạo báng, v.v. một cách chính đáng: *The younger teachers were fair game for playing tricks on*: *Các thầy giáo trẻ được coi như là những người có thể trêu chọc được.* **(give sb/get) a fair 'hearing** cơ hội được lắng nghe một cách vô tư, thường là trước tòa án. **fair 'play** đối xử công bằng với cả hai hoặc tất cả các bên

do tôn trọng các luật lệ; **sòng phẳng; thẳng thắn**: *determined to see fair play*: *quyết tâm được thấy chơi thẳng thắn*, tức là không để xảy ra bất công. **a fair 'question** câu hỏi hợp lý (nhưng thường khó trả lời): *"If the proposals are obviously sensible, why do you oppose them?" "That's a fair question"*: *"Nếu các đề nghị rõ ràng là đúng đắn, tại sao anh lại phản đối?" "Đó là một câu hỏi thẳng thắn"*. **fair's 'fair** *(infml)* (dùng để phản đối hoặc nhắc nhở rằng) ai đó phải được đối xử công bằng: *"Come on, Sarah. Give me a bit more — fair's fair!*: *Nào, Sarah. Cho tôi xin thêm một chút nữa — phải công bằng chứ!* **a fair 'shake** *(US infml)* một sự giàn xếp công bằng hoặc hợp lý; cơ may tốt. **have, etc (more than) one's fair share of sth** có, v.v. (hơn) số lượng thông thường hoặc mong đợi về cái gì: *We got more than our fair share of rain on holiday*: *Chúng tôi bị mưa quá nhiều trong dịp đi nghỉ.* **in a fair way to do sth** có thể sẽ làm cái gì. **in a fair way to succeed** rất có thể thành công. **in a fair way of 'business** có một doanh nghiệp khá lớn, thành công, v.v. **set 'fair** (về thời tiết) đẹp và không có dấu hiệu thay đổi. ▷ **fair.ness** *n* [U].

□ **,fair 'copy** bản viết sạch chép lại một tài liệu đã sửa chữa: *Please make a fair copy of this letter*: *Đề nghị ông chép sạch lại bức thư này.*

,fair-'haired *adj* có tóc vàng hoặc màu nhạt.

,fair-'minded *adj* có nhận xét công bằng; không thành kiến; **không thiên vị.**

the 'fair sex *(dated or joc)* phụ nữ.

,fair-to-'middling *(infml) adj* trên trung bình một chút; **khá khá.**

,fair-weather 'friend người không còn là bạn với ta nữa khi ta gặp khó khăn rắc rối; **bạn phù thịnh; bạn khi vui thì vỗ tay vào.**

fair[2] /feə(r)/ *adv* 1 một tính cách công bằng, ngay thẳng. 2 (idm) **fair and 'square (a)** chính xác trúng mục tiêu. **(b)** chắc chắn hoặc không thể sai lầm; không hiểu lầm, v.v.: *The blame rests fair and square on my shoulders*: *trách nhiệm này rõ ràng đổ cả lên vai tôi.* **fair e'nough** (nhất là dùng làm *thán từ*) *(infml)* (đôi khi tỏ ra đồng ý một cách miễn cưỡng) rất tốt; tôi chấp nhận. **play 'fair** chơi hoặc hành động một cách ngay thẳng, theo đúng các qui tắc hoặc các tiêu chuẩn đã được chấp nhận: *Come on, you're not playing fair*: *Thôi đi, anh chơi không ngay thẳng.*

fair[3] /feə(r)/ *n* 1 chợ (nhất là để mua bán gia súc và nông phẩm) họp đều đặn theo định kỳ tại một nơi nhất định, nhiều khi có cả những trò giải trí; **chợ phiên.** 2 triển lãm qui mô lớn các thương phẩm và hàng công nghiệp; **hội chợ**: *a world fair*: *một hội chợ thế giới.* o *a trade fair*: *một hội chợ buôn bán.* ⇨ Cách dùng xem DEMONSTRATION.

□ **'fairground** *n* khu vực ngoài trời nơi tổ chức chợ phiên; **bãi chợ.**

fairly /feəli/ *adv* 1 một cách công bằng; một cách ngay thẳng: *You're not treating us fairly*: *Ông không đối xử với chúng tôi một cách công bằng.* 2 (trước các *tt* và *pht*) tới một mức nào đó; vừa phải; **khá khá**: *This is a fairly easy book*: *Đây là một cuốn sách khá dễ.* o *We must leave fairly soon*: *Chúng tôi phải ra về khá sớm.* 3 hoàn toàn; thật sự: *Her suggestion fairly took me by surprise*: *Gợi ý của cô ta làm tôi hoàn toàn bất ngờ.* o *I fairly jumped for joy*: *Tôi thật sự nhảy lên vì vui sướng.* o *The time fairly raced by*: *Thời gian thật sự trôi qua vùn vụt.* 4 (idm) **fairly and squarely** = FAIR AND SQUARE (FAIR[2]).

CÁCH DÙNG: Các phó từ **fairly**, **quite**, **rather** và **pretty** đều có thể có nghĩa là 'một cách vừa phải', 'ở một mức nào đó' hoặc 'không nhiều lắm' và được dùng để thay đổi tính cách mạnh mẽ của các tính từ và phó từ. **Fairly** là từ yếu nhất và **pretty** là từ mạnh nhất và thân mật nhất, nhưng tác dụng của chúng chịu ảnh hưởng rất nhiều của giọng nói. Nói chung, những phó từ này càng được nhấn mạnh bao nhiêu thì câu nói càng có ý phủ định bấy nhiêu. 1 Khi **rather** hoặc **pretty** được dùng với tính chất khẳng định, nó có thể tỏ ý nhiệt tình, hăng hái: *a rather/pretty good play*: *một vở kịch khá hay.* Với một tính chất phủ định hoặc có thể thay đổi, chúng biểu thị sự phản đối: *rather/pretty poor work*: *một công việc có phần nào kém cỏi.* o *I'm rather/pretty warm*: *Tôi cũng tỏ ra khá niềm nở.* o *It's rather/pretty small/big*: *cái đó kể cũng nhỏ/to.* 2 **Fairly** phần nhiều được dùng với những phẩm chất tích cực: *fairly tidy, spacious, friendly, etc*: *khá sạch sẽ, rộng rãi, thân ái, v.v.* (so sánh: *rather untidy, cramped, unfriendly, etc*: *khá bẩn thỉu, tù túng, không thân thiện, v.v.* 3 chỉ có **rather** là có thể được dùng với những từ ngữ so sánh và với **too**: *The house is rather bigger than we thought*: *Ngôi nhà này có phần lớn hơn là chúng tôi tưởng.* o *These shoes are rather too small*: *Những đôi giầy này có phần nào quá nhỏ.* 4 **Rather** và **quite** có thể đứng trước mạo từ bất định khi theo sau nó là một tính từ + danh từ: *rather/quite a nice day*: *một ngày khá đẹp.* o *a rather/quite/fairly/pretty nice day*: *một ngày thật đẹp trời.* Xem thêm cách dùng ở QUITE.

fair.way /'feəwei/ *n* 1 phần của bãi đánh gôn giữa điểm phát bóng và bãi cỏ xanh, giữ không để cỏ mọc. Cf ROUGH[3] 1. 2 luồng nước, kênh đào tàu bè có thể đi lại dễ dàng.

fairy /'feəri/ *n* 1 nhân vật tưởng tượng, nhỏ bé, có phép thần thông; **tiên**: [attrib] *fairy voices, footsteps*: *những giọng nói, những bước chân thần tiên.* 2 *(sl derog)* đồng tính luyến ái nam.

□ **,fairy 'godmother** người giúp đỡ bất ngờ.

'fairyland /-lænd/ *n* 1 chốn thần tiên; **trên trời.** 2 *(fig)* nơi đẹp hoặc gây vui thích: *The toy-shop is a fairyland for young children*: *Cửa hàng đồ chơi là chốn thần tiên của trẻ em.*

'fairy lights bóng đèn điện nhỏ nhiều màu dùng để trang trí.

'fairy story, 'fairy-tale 1 truyện tiên, truyện về phép lạ, v.v. thường kể cho trẻ em: [attrib] *Her marriage to the prince seemed like a fairy-tale romance*: *Cuộc hôn nhân của cô ta với hoàng tử giống như một câu chuyện tình lãng mạn trong truyện thần tiên.* 2 chuyện không có thật hoặc không thể tin được; chuyện bịa đặt: *'Now tell me the truth: I don't want any more of your fairy stories'*: *'Bây giờ hãy cho tôi biết sự thật: tôi không muốn nghe những chuyện bịa đặt của anh thêm nữa.'*

fait ac.com.pli /,feit ə'kɒmpli:; *US* əkɒm'pli:/ (*pl* **faits accomplis**) *(tiếng Pháp)* việc đã làm xong không thể hủy bỏ được và do đó không đáng phải tranh cãi nữa; **việc đã rồi**: *She married the man her parents disapproved of and presented them with a fait accompli*: *Cô ta đã lấy người mà bố mẹ cô ta không đồng ý và đặt bố mẹ cô trước việc đã rồi.*

faith /feiθ/ *n* 1 [U] ~ **(in sb/sth)** sự tin cậy; niềm tin mạnh mẽ; sự tin tưởng mù quáng: *put one's faith in God*: *đặt niềm tin vào Chúa.* o *Have you any faith in what he says?*: *Anh có tin được những điều nó nói không?* o *I haven't much faith in this medicine*: *Tôi không tin tưởng lắm vào loại thuốc này.* o *I've lost faith in that fellow*: *Tôi đã mất tin tưởng vào thằng cha đó.* 2 [U, sing] niềm tin mạnh mẽ vào Chúa hoặc một tôn giáo; **đức tin**: *a strong faith*: *một đức tin mạnh mẽ.* o *lose one's faith*: *mất niềm tin của ai.* o *Faith is stronger than reason*: *Đức tin mạnh hơn lý trí.* 3 [C] tôn giáo: *the*

Christian, Jewish and Muslim faiths: *Cơ đốc giáo, Do thái giáo và Hồi giáo.* **4** (idm) **break/keep faith with sb** không giữ/ giữ lời hứa với ai; tỏ ra không trung thành/ trung thành với ai. **in good 'faith** có những ý định trung thực; **có thiện ý**: *She signed the letter in good faith, not realizing its implications*: *Cô ta đã kí bức thư với thiện ý, mà không nhận thức được những hệ quả của nó.* o *He bought the painting in good faith*: *Ông ta mua bức tranh với niềm tin thực sự*, tức là không biết rằng đó là một bức tranh ăn cắp.

□ **'faith-cure** *n* [C] **'faith-healing** *n* [U] sự chữa bệnh, v.v.., phụ thuộc vào đức tin chứ không dựa vào thuốc hoặc cách điều trị khác. **'faith-healer** *n*.

faith.ful /'feiθfl/ *adj* **1** ~ **(to sb/sth)** trung thành với (ai/ cái gì): *a faithful friend*: *một người bạn chung thủy.* o *faithful to his beliefs*: *trung thành với những niềm tin của nó.* o *She was always faithful to her husband*: *Bà ta luôn luôn chung thủy với chồng.* **2** [attrib] có thể tin cậy được; có lương tâm: *a faithful worker*: *một người thợ có lương tâm.* o *a faithful correspondent*: *một thông tín viên đáng tin cậy.* **3** đúng với thực tế; chính xác; **trung thực**: *a faithful copy, description, account, etc*: *một bản sao, sự mô tả, bài tường thuật, v.v. trung thực.*

▷ **the faith.ful** *n* [pl *v*] những người ngoan đạo (trong một tôn giáo).

faith.fully /-fəli/ *adv* **1** một cách trung thành: *The old nurse had served the family faithfully of thirty years*: *Bà bảo mẫu già đã trung thành phục vụ gia đình này 30 năm.* o *He followed the instructions faithfully*: *Nó đã tuân theo những lời chỉ dẫn một cách trung thành.* **2** (idm) **yours faithfully** ⇨ YOURS (YOUR). ⇨ Cách dùng xem YOUR.

faith.ful.ness *n* [U].

faith.less /'feiθlis/ *adj* không đáng tin cậy; không trung thành; **xảo trá; lật lọng**: *a faithless friend, wife, ally, etc*: *một người bạn, người vợ, đồng minh, v.v. không đáng tin cậy.* ▷ **faith.lessly** *adv*. **faith.less.ness** *n* [U].

fake /feik/ *n* **(a)** vật (thí dụ một tác phẩm nghệ thuật) có vẻ thật nhưng không phải thật; **vật giả mạo; đồ rởm**: *That's not a real diamond necklace, it's just a fake!*: *Đây không phải là một chuỗi kim cương thật, đó chỉ là đồ rởm.* Cf COUNTERFEIT, FORGERY (FORGE[2]). **(b)** người giả mạo là ai khác để tìm cách đánh lừa; **kẻ mạo nhận**: *He looked like a postman but he was really a fake*: *Nó trông có vẻ là một người đưa thư, nhưng thật ra là một kẻ giả mạo.*

▷ **fake** *adj* không thật; **giả; giả mạo**: *fake furs, jewellery, etc*: *lông thú, đồ kim hoàn, v.v. giả.* o *a fake policeman*: *một viên cảnh sát giả mạo.*

fake *v* [Tn] **1** làm cho (cái gì giả) trông có vẻ thật; **giả mạo**: *He faked his father's signature*: *Nó giả mạo chữ kí của bố nó.* o *Her whole story had been faked*: *Toàn bộ câu chuyện của cô ta là bịa*, tức là hoàn toàn không thật. **2** làm ra vẻ (cái gì); giả vờ: *fake surprise, grief, illness*: *giả vờ ngạc nhiên, đau buồn, ốm.* **faker** *n*.

fakir /'feikiə(r); *US* fə'k-/ *n* **1** thầy tu khất thực Ấn Độ được coi như một thánh nhân; **pha-kia**. **2** thành viên của một môn phái Hồi giáo sống bằng ăn xin.

fal.con /'fɔ:lkən; *US* 'fælkən/ *n* chim nhỏ săn mồi; **chim ưng; chim cắt**.

▷ **fal.coner** *n* **(a)** người huấn luyện chim ưng đi săn và giết các con chim hoặc con vật khác, như một môn thể thao. **(b)** người nuôi những con chim ưng đã được huấn luyện.

fal.conry /-ri/ *n* [U] **(a)** môn thể thao đi săn bằng chim ưng. **(b)** nghệ thuật nuôi và huấn luyện chim ưng.

fall[1] /fɔ:l/ *v* (*pt* **fell**, *pp* **fallen** /'fɔ:lən/) **1** [I, Ipr, Ip] đổ xuống hoặc rơi xuống do lực của sức nặng, mất thăng bằng, v.v.; hạ xuống hoặc rơi: *The rain was falling steadily*: *Mưa rơi đều đều.* o *The leaves fall in autumn*: *Lá rụng vào mùa thu.* o *He slipped and fell ten feet*: *Nó trượt chân và rơi xuống ở độ cao mười "phít".* o *That parcel contains glass — don't let it fall*: *Cái gói này đựng đồ thủy tinh — đừng đánh rơi.* o *The book fell off the table onto the floor*: *Quyển sách rơi từ trên bàn xuống sàn.* o *I need a new bicycle lamp — my old one fell off and broke*: *Tôi cần một chiếc đèn xe đạp mới — cái đèn của tôi rơi và vỡ rồi.* **2** ~ **(on/upon sb/sth)** [I, Tpr] tới như thể đột ngột rơi xuống; rơi xuống: *A sudden silence fell*: *Một sự im lặng đột ngột ập xuống.* o *Darkness falls quickly in the tropics*: *Đêm tối xuống nhanh ở miền nhiệt đới.* o *Fear fell upon them*: *Sợ hãi trùm lên họ.* **3** [I, Ipr, Ip] ~ **(down/over)** không đứng được nữa; sụp đổ: *Many trees fell in the storm*: *Nhiều cây đã đổ trong cơn bão.* o *He fell on his knees and begged for mercy*: *Nó quì xuống và cầu xin khoan hồng.* o *The toddler tried to walk but kept falling down*: *Đứa bé chập chững định đi nhưng cứ ngã mãi.* o *She fell over and broke her leg*: *Cô ta ngã lộn nhào và gẫy chân.* o *(fig) Six wickets fell before lunch*: *Sáu cửa gôn đã đổ* (tức là sáu vận động viên cricket đã bị ra ngoài) *trước bữa ăn trưa.* **4** [Ipr] rũ xuống, xõa xuống: *Her hair fell over her sholders in a mass of curls*: *Tóc cô ta xõa xuống vai, thành một mớ búp quăn* o *His beard fell to his chest*: *Râu ông ta xõa xuống tận ngực.* **5** [I] giảm bớt về số lượng hoặc cường độ: *Prices fell on the stock market*: *Giá trên thị trường chứng khoán đã xuống.* o *Her spirits fell at the bad news*: *được tin buồn đó, tinh thần cô ta đã sa sút* o *Her voice fell as they entered the room*: *Giọng nói của cô ta đã nhỏ đi khi họ bước vào phòng* o *The temperature fell sharply in the night*: *Ban đêm nhiệt độ có giảm mạnh.* **6** [I, Ip] ~ **(away/ off)** dốc xuống: *Beyond the hill, the land falls (away) sharply towards the river*: *Qua quả đồi, đất đổ rất dốc về phía sông.* **7** [I] **(a)** mất địa vị, chức vụ hoặc quyền lực; thất bại: *The governemt fell after the revolution*: *Sau cuộc cách mạng, chính phủ đã đổ.* **(b)** chết trong chiến đấu; bị bắn: *Half the regiment fell before the enemy onslaught*: *Một nửa trung đoàn đã hy sinh trước cuộc công kích dữ dội của địch* o *Six tigers fell to his rifle*: *Sáu con hổ đã bị hạ vì mũi súng của ông ta.* **(c)** (về một pháo đài, thành phố, v.v.) bị chiếm; **thất thủ**: *Troy finally fell (to the Greeks)*: *Thành Troa cuối cùng đã bị (người Hy lạp) chiếm.* **8** [I] *(dated)* phạm tội; làm điều sai trái; **sa ngã**: *Eve tempted Adam and he fell*: *Eve đã quyến rũ Adam và ông ta đã sa ngã.* **9** [Ipr] ~ **on/over sth** theo hướng hoặc vị trí đã được nói rõ: *Which syllable does the stress of this word fall on?*: *Trọng âm của từ này rơi vào âm nào?* o *My eye fell on a curious object*: *Tôi bỗng nhìn thấy một vật lạ lùng* o *A shadow fell over the room*: *Một bóng tối trùm lên căn phòng.* **10** [La, Ln, Ipr] ~ **(into sth)** chuyển sang một tình trạng được nói rõ; trở nên: *fall asleep*: *buồn ngủ* o *The horse fell lame*: *Con ngựa bị què* o *He fell silent*: *Nó nín thinh* o *Has she fallen ill again?*: *Cô ta bị ốm nữa ư?* o *When does the rent fall due?*: *Bao giờ phải trả tiền thuê nhà?* o *She fell an easy prey to his charm*: *Cô ta trở thành mồi ngon trước sức quyến rũ của hắn* o *He fell into a doze*: *Nó bắt đầu ngủ gà ngủ gật* o *The house fell into decay*: *Ngôi nhà bắt đầu đổ nát.* **11** [I, Ipr] xảy ra; có hẹn: *Easter falls early this year*: *Lễ phục sinh năm nay đến sớm* o *Christmas Day falls on a Monday*: *Lễ Noen nhằm vào thứ hai.* **12** [I, Ipr] thốt ra; nói ra: *I guessed what was happening from a few words she let fall*: *Tôi đoán cái gì đã xảy ra từ*

mấy lời cô ta thốt ra o *Not a word fell from his lips*: *Anh ta không thốt ra một lời nào.* **13** (về những thành ngữ có **fall**, xem các mục từ về *dt, tt*, v.v., thí dụ **fall in love (with sb)** ⇨ LOVE[1]; **fall flat** ⇨ FLAT[1]). **14** (phr v) **fall about** *(infml)* cười ngặt nghẽo; cười rũ: *We all fell about (laughing /with laughter) when he did his imitation of the tea-lady*: *Tất cả chúng tôi đều cười rũ ra khi nó bắt chước người phụ nữ hầu trà.* **fall apart** vỡ; rời ra từng mảnh; tan rã: *My car is falling apart*: *Chiếc ô tô của tôi rời ra từng mảnh* o *Their marriage finally fell apart*: *Cuộc hôn nhân của họ cuối cùng đã tan vỡ.*

fall away (**a**) rời bỏ; bỏ rơi: *His supporters fell away as his popularity declined*: *Khi sự nổi tiếng của anh ta giảm xuống, những người ủng hộ anh ta đã bỏ rơi anh ta.* (**b**) biến đi: *In a crisis, old prejudices fall away and everyone works together*: *Trong một cuộc khủng hoảng, những thành kiến cũ biến mất và mọi người cùng nhau làm việc.*

fall back quay lại; rút lui: *The enemy fell back as our troops advanced*: *Quân địch đã rút lui khi quân ta tiến lên.* **fall back on sb/ sth** (có thể) đến với ai để được ủng hộ hoặc sử dụng cái gì khi gặp khó khăn; **nhờ cậy**: *At least we can fall back on candles if the electricity fails*: *Ít ra chúng ta cũng có thể dùng được nến nếu mất điện.* o *She's completely homeless — at least I have my parents to fall back on*: *Cô ta hoàn toàn không cửa không nhà — ít ra tôi còn có bố mẹ để nhờ cậy.*

fall behind (sb/sth) bị (ai/ cái gì) vượt qua; không giữ được mức ngang nhau (với ai/ cái gì); **bị tụt lại đằng sau**: *The major world powers are afraid of falling behind in the arms race*: *Các cường quốc lớn trên thế giới sợ bị tụt lại đằng sau trong cuộc chạy đua vũ trang.* o *France has fallen behind (Germany) in coal production*: *Pháp đã tụt lại sau (Đức) về sản xuất than.* **fall behind with sth** không trả được cái gì hoặc không làm cái gì trong một thời gian; **không trả được đúng hạn**: *Don't fall behind with the rent, or you'll be evicted*: *Đừng có mà chậm trả tiền nhà đấy, nếu không anh sẽ bị đuổi.* o *I've fallen behind with my correspondence*: *Tôi đã chậm trả lời thư từ.*

fall down được chứng tỏ là sai, giả hoặc không thích hợp; sụp đổ; **thất bại**: *The plan fell down because it proved to be too expensive*: *Kế hoạch thất bại vì nó tỏ ra quá tốn kém.* **fall down on sth** *(infml)* không làm đúng hoặc không thành công: *fall down on one's promises*: *không giữ lời hứa* o *He fell down on the job*: *Hắn không thành công trong công việc.* **fall for sb** *(infml)* bị hấp dẫn bởi ai; say mê ai: *They met, fell for each other and got married six weeks later*: *Họ gặp, mê nhau và sáu tuần sau đã lấy nhau.* **fall for sth** *(infml)* để cho cái gì thuyết phục mình, nhất là một cách dại dột; **bị bịp**: *The salesman said the car was in good condition, and I was foolish enough to fall for it*: *Người bán hàng nói rằng chiếc ô tô còn tốt và tôi đã khá ngu để mình bị bịp.*

fall in sụp đổ: *The roof of the tunnel fell in*: *Mái đường hầm đổ sụp.* **fall (sb) in** (khiến ai) tạo thành một đội hình quân sự; (khiến ai) đi diễu hành, **đứng vào hàng**: *The sergeant ordered his men to fall in*: *viên trung sĩ ra lệnh cho binh lính của mình đứng vào hàng.* **fall in with sb/sth** (**a**) tình cờ gặp ai; đến với ai; dính líu với ai/ cái gì: *He fell in with bad company*: *Nó dính líu với bọn xấu.* (**b**) đồng ý hoặc tỏ ra ủng hộ ai/ cái gì: *She fell in with my idea at once*: *Cô ta đồng ý với tôi ngay lập tức.* **fall into sth** (**a**) có thể được chia ra thành cái gì: *The lecture series falls naturally into three parts*: *Loạt bài thuyết trình đương nhiên có thể chia ra làm ba phần.* (**b**) phát triển hoặc đạt được cái gì: *fall into bad habits*: *mắc vào những thói quen xấu.* (**c**) mắc bẫy bởi cái gì: *We played a trick on them and they fell right into it*: *Chúng tôi đã chơi xỏ họ một vố và họ đã mắc bẫy ngay.*

fall off giảm về số lượng hoặc chất lượng: *Attendance at my lectures has fallen off considerably*: *Số người dự các buổi thuyết trình của tôi đã giảm nhiều* o *It used to be my favourite restaurant but the standard of cooking has fallen off recently*: *Đó vốn là nhà hàng ưa thích của tôi nhưng gần đây chất lượng nấu nướng đã giảm sút.*

fall on/upon sb/sth (**a**) tấn công ai/ cái gì một cách hung dữ: *Bandits fell on the village and robbed many inhabitants*: *Bọn kẻ cướp đã hung dữ tấn công vào ngôi làng và cướp đi nhiều dân thường* o *(fig) The children fell on the food and ate it greedily*: *Bọn trẻ xông vào chỗ để thực phẩm và ăn ngấu nghiến.* (**b**) do ai chịu hoặc gánh vác: *The full cost of the wedding fell on me*: *Toàn bộ chi phí cho đám cưới tôi phải gánh vác.*

fall out xảy ra: *We were pleased with the way things fell out*: *Chúng tôi hài lòng tình hình đã diễn ra như vậy.* **fall (sb) out** (làm cho) rời khỏi đội hình quân sự; bỏ hàng hoặc đuổi (ai) ra khỏi hàng diễu hành: *The men fell out quickly after their march*: *Sau cuộc hành quân, binh sĩ nhanh chóng rời khỏi hàng ngũ.* **fall out (with sb)** cãi cọ (với ai): *They fell out with each other just before their marriage*: *Họ cãi nhau ngay trước lễ cưới.*

fall over sb/sth vấp hoặc hụt chân sau khi chân đá phải ai/cái gì lúc đang đi, v.v. **fall over oneself** tỏ ra rất vụng về; lóng ngóng: *He was an awkward child; always falling over himself and breaking things*: *Nó là một đứa bé vụng về, lúc nào cũng lóng ngóng làm đổ vỡ mọi thứ.* **fall over oneself to do sth** *(infml)* tỏ ra đặc biệt hăm hở làm hoặc thực hiện cái gì; **háo hức**: *People were falling over themselves to be introduced to the visiting film star*: *Mọi người háo hức được giới thiệu với ngôi sao điện ảnh đến thăm.* **fall through** không được hoàn thành; không đi đến kết quả nào; **hỏng**: *Our holiday plans fell through because of transport strikes*: *Các kế hoạch đi nghỉ phép của chúng tôi đã hỏng vì những cuộc đình công trong ngành vận tải.* **fall to (doing sth)** bắt đầu (làm cái gì): *They fell to (eating) with great gusto*: *Chúng bắt đầu (ăn) rất ngon lành* o *She fell to brooding about what had happened to her*: *Cô ta bắt đầu suy nghĩ ủ ê về những gì đã xảy ra với mình.* **fall to sb (to do sth)** trở thành nhiệm vụ hoặc trách nhiệm của ai: *It fell to me to inform her of her son's death*: *Tôi chịu trách nhiệm thông báo cho bà ta biết về cái chết của con trai bà.* **fall under sth** được xếp loại vào cái gì: *What heading do these items fall under?*: *Những khoản này xếp vào đề mục nào?*

▷ **the fallen** *n* [pl *v*] *(dated or fml)* những người chết trong chiến tranh.

□ **'fall-out** *n* [u] chất thải phóng xạ ở trong không khí sau một vụ nổ hạt nhân; **bụi phóng xạ**. **falling star** = SHOOTING STAR (SHOOT[1])

fall[2] /fɔ:l/ *n* **1** [C] hành động hoặc trường hợp rơi, ngã: *I had a fall (from a horse) and broke my arm*: *Tôi đã ngã (ngựa) và gãy tay.* o *That was a nasty fall*: *Đó là một cú ngã nguy hiểm.* **2** ~ (**of sth**) (**a**) [C] số lượng của cái gì đang rơi hoặc đã rơi: *a heavy fall of snow/rain*: *lượng tuyết rơi/ mưa nhiều* o *a fall of rock (s)*: *một tảng đá rơi.* (**b**) [C esp *sing*] tầm cao của cái gì/ ai rơi hoặc hạ xuống: *a fall of twenty feet*: *rơi xuống ở độ cao hai mươi phít* o *a twenty-foot fall*: *rơi xuống ở khoảng cách hai mươi phít.* **3** [C] sự giảm sút về giá trị, số lượng, cường độ, v.v.: *a steep fall in prices*: *một sự sụt giá mạnh* o *a fall in the numbers attending*: *một sự giảm sút về số người.* **4** [sing] ~ (**of sth**) (nhất là chính trị) thất

bại; sụp đổ: *the fall of the Roman Empire*: *sự sụp đổ của Đế chế La Mã* o *The fall of the Goverment resulted in civil war*: *Sự sụp đổ của chính phủ đã dẫn đến nội chiến.* 5 [C] *(US)* = AUTUMN: *in the fall of 1970*: *vào mùa thu* (tức là mùa lá rụng) *năm 1970.* o *several falls ago*: *cách đây nhiều mùa thu* o [attrib] *fall fashions*: *thời trang mùa thu.* 6 **(a)** [C] ~ **(from sth)** sự mất đi tính ngây thơ trong trắng hoặc một tình trạng tốt đẹp; **sự sa ngã**: *a fall from grace*: *sự mất đi vẻ duyên dáng.* (b) **the Fall** [sing] *(kinh thánh)* sự mất đi tính trong trắng vô tội của nhân loại tiếp theo sự không vâng lời của Adam và Eve; **sự sa ngã.** 7 [C] (usu *pl*, nhất là trong các địa danh) nơi nước đổ từ trên cao xuống; **thác**: *The falls upstream are full of salmon*: *Thác ở thượng lưu đầy cá hồi* o *Niagara Falls*: *Thác Niagara.* 8 (idm) **pride comes/ goes before a fall** ⇨ FRIDE. **ride for a fall** ⇨ RIDE[2].

fal.lacy /'fæləsi/ *n* 1 [C] niềm tin sai hoặc nhầm lẫn; **ảo tưởng**: *It's a fallacy to suppose that wealth brings happiness*: *Cho rằng giàu có sẽ đem lại hạnh phúc là ảo tưởng.* 2 [U] lập luận hoặc lý lẽ sai; **ngụy biện**: *a statement based on fallacy*: *một tuyên bố dựa trên sự ngụy biện.* ▷ **fal.la.cious** /fə'leiʃəs/ *adj* lừa dối; dựa trên sai lầm: *fallacious reasoning*: *một cách lập luận gian dối.* **fal.la.ciously** *adv.*

fallen *pp* của FALL[1].

fall guy /'fɔ:l gai/ *(esp US)* (a) = SCAPEGOAT người làm bung xung; người gio đầu chịu báng. (b) người dễ bị đánh lừa.

fall.ible /'fæləbl/ *adj* có thể sai lầm: *We are fallible beings*: *Chúng tôi là những sinh vật có thể sai lầm.* ▷ **fal.lib.il.ity** /,fælə'biləti/ *n* [U].

fal.lo.pian tube /fə,ləupiən 'tu:b; *US* 'tu:b/ *(giải)* một trong hai ống dẫn trứng từ buồng trứng đến tử cung; **ống pha lốp; ống dẫn trứng.**

fal.low /'fæləu/ *adj* (về đất) đã cầy nhưng không trồng trọt để phục hồi sự màu mỡ; **bỏ hóa**: *allow land to lie fallow*: *để cho đất bị bỏ hóa.*
▷ **fal.low** *n* [U] đất bỏ hóa.

fal.low deer /'fæləu diə(r)/ (*pl* khg đổi) loại hươu nhỏ ở châu Âu và châu Á, lông nâu vàng, có đốm trắng vào mùa hè; **con đama.**

false /fɔ:ls/ *adj* 1 sai; không đúng: *sing a false note*: *hát sai một nốt* o *'A whale is a fish. True or false?'*: *'Cá voi là một con cá. Đúng hay sai?'.* 2 **(a)** không thật; giả: *false hair, teeth, etc*: *tóc, răng, vv, giả.* (b) giả vờ, giả bộ: *false modesty*: *sự khiêm tốn giả vờ* o *false tears*: *nước mắt cá sấu,* tức là giả vờ. (c) [usu attrib] lừa dối; không như bề ngoài của nó; **giả dối**: *a false sense of security*; *một cảm giác an toàn giả dối,* tức là cảm thấy an toàn khi thật ra ta đang gặp nguy hiểm o *false economy*: *sự tiết kiệm giả dối* o *give a false impression of great wealth*: *gây ra một ấn tượng rất giàu có giả dối* o *hounds following a false scent*: *những con chó săn đuổi theo một mùi hơi không thật.* (d) cố tình làm sai để đánh lừa: *false weights, scales, dice, etc*: *những quả cân, bàn cân, quân xúc xắc, gian dối* o *a false passport*: *một hộ chiếu giả* o *a false bottom*: *đáy giả,* tức là đáy ngụy trang của một chiếc va li, v.v., che giấu một ngăn bí mật. 3 cố ý đánh lừa; dối trá: *false evidence*: *bằng chứng dối trá* o *present false claims to an insurance company*: *đưa ra những yêu sách gian dối với công ty bảo hiểm.* 4 ~ **(to sb)** không trung thành; phản trắc: *a false friend/lover*: *một người bạn/ người yêu phản trắc.* 5 [attrib] gọi tên không chính xác: *the false acacia*: *cây keo giả,* tức là không thật sự là cây keo, mặc dầu tên gọi của nó. 6 (idm) **a false a'larm** sự báo động hoặc hốt hoảng về cái gì không thật sự xảy ra; **báo động giả**: *The rumours of a petrol shortage turned out to be a false alarm*: *Những tin đồn về tình trạng khan hiếm ét xăng hóa ra chỉ là báo động giả.* **(make) a false 'move** hành động không khôn ngoan hoặc đã bị cấm, có thể có những hậu quả không hay: *'One false move and you're a dead man', snarled the robber*: *'Chỉ một động tác cựa quậy là mày chết ngay', tên cướp gầm gừ.* **(make) a false 'start** (a) (trong điền kinh) xuất phát trước khi có hiệu lệnh (thí dụ một cuộc chạy đua). (b) sự khởi đầu không thành công: *After several false starts, she became a successful journalist*: *Sau nhiều lần mở đầu thất bại, cô ta đã trở thành một nhà báo thành đạt.* **(take) a false 'step** (làm) một động tác hoặc hành động sai: *A false step could have cost the climbers their lives*: *Chỉ cần sai lầm một bước là những người leo núi có thể mất mạng.* **in a false po'sition** ở một hoàn cảnh đưa ai đến chỗ bị hiểu nhầm hoặc hành động trái với những nguyên tắc của mình; **ở vào thế kẹt hoặc trái cựa. on/under false pre'tences** giả vờ là ai khác hoặc làm ra bộ có những tư cách nào đó, v.v., để đánh lừa; **lừa đảo**: *obtaining money on false pretences*: *có được tiền bằng cách lừa đảo.* **strike/ sound a false note** nói hoặc làm điều sai trái: *He struck a false note when he arrived for the wedding in old clothes*: *Anh ta đã làm một việc sai trái khi đến dự lễ cưới trong bộ áo quần cũ kỹ.* **(sail) under false 'colours (a)** (về tàu thuyền) trương một lá cờ mà nó không có quyền sử dụng. **(b)** làm ra bộ hoặc tỏ vẻ khác với cái tôi thực sự của mình.
▷ **false** *adv* (idm) **play sb 'false** lừa ai hoặc phản ai.
falsely *adv.*
false.ness/ *n* [U].

false. hood /'fɔ:lshud/ *n (fml)* 1 [C] lời nói không thực; sự nói dối: *How can you utter such falsehoods?*: *Làm sao anh có thể nói ra những điều dối trá như thế được?* 2 [U] nói dối, dối trá: *guilty of falsehood*: *phạm tội dối trá.*

fal.setto /fɔ:l'setəu/ *n* (*pl* ~**s**) [C, U] (người đàn ông có) giọng cao khác thường, nhất là khi hát; **giọng the thé**: *sing falsetto*: *hát the thé* o [attrib] *in a falsetto tone*: *một giọng the thé.*

fals.ies /'fɔ:lsiz/ *n* [pl] *(infml)* độn hoặc vật liệu làm cho vú có vẻ to hơn; **vú giả.**

fals.ify /'fɔ:lsifai/ *v* (*pt, pp.* **-fied**) [Tn] 1 sửa đổi (thí dụ một văn kiện) một cách sai lệch; **giả mạo**: *falsify records, accounts, etc*; *giả mạo hồ sơ, sổ sách kế toán, v.v.* 2 trình bày (cái gì) một cách sai lệch; **xuyên tạc; bóp méo**: *falsify an issue, facts, etc*: *xuyên tạc một vấn đề, sự việc, v.v.* 3 chứng minh (cái gì) là sai: *falsify a theory*: *chứng minh một lý thuyết là sai.*
▷ **falsi.fica.tion** /,fɔ:lsifi'keiʃn/ *n* **(a)** [U] sự giả mạo hoặc bị xuyên tạc. **(b)** [C] sự thay đổi nhằm đánh lừa.

fals.ity /'fɔ:lsəti/ *n* **(a)** [U] sự dối trá; sự sai lầm. **(b)** [C] trường hợp dối trá, sai lầm.

fal.ter /'fɔ:ltə(r)/ *v* [I] 1 di chuyển, đi bộ hoặc hành động ngập ngừng, thường vì yếu sức, sợ hãi hoặc do dự: *Jane walked boldly up to the platform without faltering*: *Jane mạnh bạo đi lên bục không nao núng.* 2 **(a)** (về giọng nói) ấp úng: *His voice faltered as he tried to speak*: *Khi anh ta cố gắng nói, giọng anh ta ấp úng.* **(b)** nói ngập ngừng: *The lecturer faltered after dropping his notes*: *Sau khi bỏ những bản ghi chép xuống, người thuyết trình nói ngập ngừng.* ▷ **fal.ter.ingly** /'fɔ:ltəriŋli/ *adv.*

fame /feim/ *n* [U] (tình trạng) được nhiều người biết hoặc nói đến; **danh tiếng**: *achieve fame and fortune*: *được cả danh lẫn lợi* o *the young musician rose quickly to fame*: *người nhạc sĩ trẻ đã nhanh chóng nổi tiếng.*
▷ **famed** *adj* [pred] ~ **(for sth)** *famed*

for their courage: *nổi tiếng vì lòng dũng cảm của họ.*

fa.mil.iar /fə'miliə(r)/ *adj* 1 [pred] ~ **with sth** biết rõ về cái gì; **quen thuộc**: *facts with which every schoolboy is familiar*: *những sự việc mà mọi học sinh đều biết rõ* o *I am not very familiar with botanical names*: *Tôi không biết nhiều lắm về các tên thực vật.* 2 ~ (**to sb**) biết rõ (đối với ai); thường trông thấy hoặc nghe thấy; **quen thuộc**: *facts that are familiar to every schoolboy*: *những sự việc quen thuộc với mọi học sinh* o *the familiar scenes of one's childhood*: *những cảnh quen thuộc của thời thơ ấu* o *the familiar voices of one's friends*: *những giọng nói quen thuộc của bè bạn.* 3 ~ (**with sb**) thân thiết và không câu nệ, khách khí: *She greeted them by their first names in a familiar way*: *Cô ta chào họ, gọi họ bằng tên một cách thân tình.* o *I'm on familiar terms with my bank manager*: *Tôi có quan hệ thân quen với ông giám đốc ngân hàng.* 4 ~ (**with sb**) quá suồng sã; thân mật và không khách khí quá mức có thể chấp nhận được; **suồng sã**: *The children are too familiar with their teacher*: *Bọn trẻ quá suồng sã với thầy giáo của chúng.*

▷ **fa.mil.iar** *n* bạn thân hoặc thần linh quen thuộc: *a witch's familiar*: *thần linh quen thuộc của mụ phù thủy.*

fa.mil.iarly *adv* một cách thân mật, không khách khí: *William, familiarly known as Billy*: *William, gọi thân mật là Billy.*

fa.mil.ar.ity /fə,mili'ærəti/ *n* 1 [U] ~ **with sth** sự hiểu biết rõ về cái gì: *His familiarity with the local languages surprised me*: *Sự hiểu biết của anh ta về ngôn ngữ địa phương làm tôi ngạc nhiên.* 2 (**a**) [U] ~ (**to towards sb**) sự không khách khí một cách thân mật (nhất là quá đáng) **sự suồng sã**: *You should not address your teacher with such familiarity*: *Các anh không nên nói năng với thầy giáo một cách suồng sã như thế.* 3 (idm) **familiarity breeds contempt** *(tục ngữ)* biết rõ ai/ cái gì có thể dẫn tới chỗ mất đi lòng kính trọng, sự sợ hãi, v.v.; **thân quá hóa thường.**

fa.mil.ar.ize, -ise /fə'miliəraiz/ *v* [Tn. Pr] ~ **sb/ oneself with sth** làm cho ai/ có được sự hiểu biết đầy đủ về cái gì: *familiarizing oneself with a foreign language, the use of a new tool, the rules of a game*: *làm quen với một ngoại ngữ, cách sử dụng một dụng dụ, các qui tắc của một trò chơi.* ▷ **fa.mil.ar.iza.tion, -isation** /fə,miliərai'zeiʃn; *US* -ri'z-/ *n* [U].

fam.ily /'fæməli/ *n* 1 (**a**) [CGp] nhóm gồm có bố mẹ và con cái; **gia đình**: *Almost every family in the village owns a television*: *Hầu như mọi gia đình trong làng đều có máy thu hình.* o *All my family enjoy skiing*: *Tất cả gia đình tôi đều thích trượt tuyết.* o *He's a friend of the family*: *Anh ấy là bạn của gia đình.* (**b**) [CGp] nhóm gồm có bố mẹ, con cái và những người thân thích; **gia quyến**: *the Royal Family*: *Hoàng gia* tức là con cái và họ hàng gần của nhà vua o *All our family came to our grandfather's eightieth birthday party*: *Toàn bộ gia quyến tôi đến dự buổi liên hoan sinh nhật lần thứ tám mươi của ông chúng tôi* (**c**) [attrib] thích hợp cho toàn thể các thành viên của nhóm đó vui vẻ với nhau, bất kể tuổi tác: *a family film*: *một bộ phim gia đình* o *family entertainment*: *một cuộc vui gia đình.* 2 [CGp, U] con cái của một người: *Give my regards to Mr and Mrs Jones and family*: *Cho tôi gửi lời chúc mừng đến ông bà Jones và gia đình.* o *Do they have any family?*: *Họ có gia đình không?* o *They have a large family*: *Họ có một gia đình lớn.* 3 (**a**) [CGp] tất cả những người có cùng một ông tổ chung; **dòng dõi**; **họ**: *Some families have farmed in this area for hundreds of years*: *Một số dòng họ đã canh tác ở vùng này hàng trăm năm nay.* o *She comes from a famous family*: *Cô ấy xuất thân từ một dòng họ nổi tiếng.* o [attrib] *the family estate*: *tài sản của dòng họ* o *the family jewels*: *đồ châu báu của dòng họ.* (**b**) [U] dòng dõi: *a man of good family*: *một người thuộc dòng dõi tử tế.* 4 [C] (**a**) nhóm những loại động vật hoặc thực vật liên quan; **họ**: *Lions belong to the cat family*: *Sư tử thuộc họ mèo.* Cf PHYLUM, CLASS 7, ORDER1 9. GENUS 1, SPECIES 1. (**b**) nhóm cái gì (thí dụ ngôn ngữ) có những đặc điểm chung và nguồn gốc chung; **họ**: *the Germanic family of languages*: *họ ngôn ngữ Germanic.* 5 (idm) **(put sb/be) in the family way** *(infml)* (làm cho ai/ đang) có mang, có thai. **in the 'family** là một đặc điểm truyền lại từ nhiều thế hệ trong gia đình: *Red hair runs in his family*: *Tóc đỏ là đặc điểm của dòng họ anh ta từ nhiều đời nay.* **start a family.** ⇨ START².

□ **,family 'circle** nhóm thân thuộc những họ hàng gần **,family 'doctor** bác sĩ đa khoa mà một gia đình thường nhờ khám, chữa; **thầy thuốc gia đình.**

,family 'likeness sự giống nhau về thể chất giữa các thành viên của một gia đình: *This must be your brother: I can see a family likeness*: *Đây chắc là em trai anh: tôi có thể thấy một vẻ dáng giống nhau.*

'family man người có vợ, con cái và vui thú cuộc sống gia đình.

'family name họ. ⇨ Cách dùng xem NAME¹

,family 'planning kế hoạch hóa số con cái, khoảng cách giữa các kỳ sinh đẻ, vv, trong một gia đình bằng phương pháp hạn chế sinh đẻ; **kế hoạch hóa gia đình.**

,family 'tree biểu đồ trình bày mối quan hệ giữa các thành viên của một gia đình; **cây gia hệ.**

fam.ine /'fæmin/ *n* [C, U] (trường hợp) cực kỳ khan hiếm thực phẩm ở một vùng; **nạn đói kém**: *a famine in Ethiopia*: *nạn đói ở Ethiopia* o *The long drought was followed by months of famine*: *Hạn hán kéo dài, tiếp theo sau là nhiều tháng đói kém.*

fam.ished /'fæmiʃt/ *adj* [usu pred] *(infml)* rất đói; **chết đói**: *When's lunch? I'm famished!*: *Bao giờ thì ăn trưa? Tôi chết đói rồi đây!*

fam.ous /'feiməs/ *adj* 1 ~ (**for sth**) được rất nhiều người biết, nổi tiếng: *Paris is a famous city*: *Paris là một thành phố nổi tiếng.* o *New York is famous for its skyscrapers*: *New York nổi tiếng vì những tòa nhà chọc trời.* o *She is famous as a writer*: *Ai cũng biết bà ta là một nhà văn.* 2 *(dated infml)* rất tốt; **tuyệt vời**: *We've won a famous victory*: *chúng ta đã giành được một chiến thắng tuyệt vời.* 3 (idm) **famous last words** (*joc catchphrase*) được nói ra khi ai đã có một phát biểu quan trọng, lạc quan, v.v. mà hóa ra là không đúng và người đó có thể hối tiếc đã nói ra.

▷ **fam.ously** *adv (infml)* cực kỳ tốt: *The two children got on famously*: *Hai đứa trẻ hết sức hòa thuận với nhau.*

fan¹ /fæn/ *n* 1 (**a**) đồ vật thường có hình bán nguyệt, cầm ở tay và được phe phẩy để tạo ra một luồng không khí mát; **cái quạt.** (**b**) vật xòe ra hoặc có hình giống cái quạt, thí dụ đuôi con công. 2 thiết bị có cánh quay, vận hành bằng cơ khí để tạo ra một luồng không khí mát; **quạt máy**: *It's so hot — please turn the fan on*: *Nóng quá — đề nghị vặn cho quạt chạy.*

□ **'fan belt** dây curoa quay cái quạt làm nguội bộ tỏa nhiệt của ô tô, v.v. **'fan heater** thiết bị thổi khí nóng vào một căn phòng.

fan² /fæn/ *v* (**-nn-**) 1 [Tn] tạo ra một luồng không khí thổi vào (ai/ cái gì) bằng cái quạt; **quạt**: *cool one's face by fanning it with a newspaper*: *quạt lên mặt bằng một tờ báo cho mát.* o *fan a fire*: *quạt lửa*, tức là làm cho nó

cháy to thêm. 2 [Tn] thổi nhè nhẹ lên (ai/cái gì); **thổi hiu hiu**: *The breeze fanned our faces*: *Gió hiu hiu thổi nhẹ lên mặt chúng tôi.* 3 [Tn, Tn.p] ~ **sth (out)** xòe ra (nhất là các quân bài) thành hình cái quạt: *He fanned (out) the cards in his hand before playing.* *Nó xòe các lá bài trong tay thành hình quạt trước khi chơi.* 4 (idm) **fan the flames (of sth)** làm cho (các xúc cảm, v.v..) mạnh hơn lên hoặc (sự hoạt động) có cường độ lớn hơn; **thổi bùng**: *Her wild behaviour merely fanned the flames of his jealousy*: *Hành vi bừa bãi của cô ta chỉ thổi bùng thêm ngọn lửa ghen tuông của hắn.* 5 (phr v) **fan out** (nhất là nói về binh lính) trải rộng ra từ một điểm trung tâm; **tỏa ra**: *The troops fanned out as they advanced*: *Quân lính vừa tiến lên vừa tỏa rộng ra.*

fan[3] /fæn/ *n* người hâm mộ hoặc ủng hộ nhiệt tình ai/cái gì; **người say mê**: *football, jazz, cinema fans*: *Những người say mê bóng đá, nhạc jazz, điện ảnh.*

□ **'fan club** nhóm có tổ chức của những người hâm mộ ai đó.

'fan mail thư của những người hâm mộ gửi cho người mà họ khâm phục.

fan.atic /fə'nætik/ *n* người quá cuồng nhiệt về cái gì, nhất là về tôn giáo hoặc chính trị; **người cuồng tín.**: *a religious, political fanatic*: *một kẻ cuồng tín về tôn giáo, chính trị.* o *model train fanatics*: *những người say mê tàu mô hình.*

▷ **fan.atic** (cũng **fan.at.ical** /-kl/) *adj* ~ **(about sth)** say mê một cách cuồng nhiệt, ám ảnh: *a fanatic jogger*: *một người say mê tập chạy.* o *She's fanatical about keeping fit*: *Cô ta say mê giữ cho mình luôn luôn sung sức.* **fan.at.ic.ally** /-kli/ *adv.*

fan.at.icism /-tisizəm/ *n* [U, C] nhiệt tình lớn hoặc có tính chất ám ảnh; **sự cuồng tín.**

fan.cier /'fænsiə(r)/ *n* (nhất là trong các từ ghép) người có lợi ích đặc biệt về cái gì và yêu cái đó; **người thích chơi**: *a dog-fancier*: *người thích chơi chó.* o *a pigeon-fancier*: *người thích chơi chim bồ câu.*

fan.ci.ful /'fænsifl/ *adj* 1 (về người) dùng trí tưởng tượng nhiều hơn là dùng lý trí: *Children are very fanciful*: *Trẻ con là rất hay tưởng tượng.* 2 (về vật) được thiết kế hoặc trang trí một cách kỳ cục nhưng sáng tạo; **kỳ lạ.** ▷ **fan.ci.fully** /-fəli/ *adv.*

fancy[1] /'fænsi/ *n* 1 [U] sức tưởng tượng (nhất là những cái không có thật): *the novelist's fancy*: *sức tưởng tượng của nhà viết tiểu thuyết.* 2 [C] cái được tưởng tượng: *Did I really hear someone come in, or was it only a fancy?*: *Có thật tôi nghe thấy ai đó đi vào hay đấy chỉ là tưởng tượng?* o *I have a fancy that he will be late*: *Tôi thoáng có ý nghĩ là nó sẽ đến chậm.* 3 [sing] ~ **(for sth)** sự ham muốn; ý thích; **sở thích; thị hiếu**: *I have a fancy for some wine tonight*: *Tối nay tôi thích uống một ít rượu vang.* 4 [C usu pl] bánh ngọt nhỏ có trang trí trên bề mặt: *fancies served with coffee*: *bánh ngọt dọn ra với cà phê.* 5 (idm) **catch/take sb's fancy** làm cho ai thích hoặc thu hút ai: *She saw a dress in the shop window and it caught her fancy immediately*: *Cô ta trông thấy một cái áo trong tủ kính bày hàng và lập tức cô ta thích nó ngay.* **a flight of fancy** ⇨ FLIGHT[1]. **take a fancy to sb/sth** yêu thích ai/cái gì, thường không có lý do rõ ràng: *I've suddenly taken a fancy to detective stories*: *Tôi bỗng nhiên thấy thích đọc truyện trinh thám.*

□ **,fancy-'free** *adj* [usu pred] 1 không yêu; không dính líu đến cái gì; **vô tư lự.** 2 (idm) **footloose and fancy-free** ⇨ FOOTLOOSE (FOOT[1]).

fancy[2] /'fænsi/ *adj* 1 [attrib] (nhất là nói về các vật nhỏ) có màu sắc rực rỡ; được làm cho vui mắt hoặc khoái khẩu vị: *fancy cakes/goods*: *bánh ngọt/ hàng hóa trang trí đẹp.* 2 không giản dị hoặc không bình thường; khác thường; **lạ lùng**: *That's a very fancy pair of shoes!*: *Thật là một đôi giầy rất lạ lùng!* 3 ngông cuồng hoặc quá mức: *fancy ideas,prices*: *những ý nghĩ ngông cuồng, giá cả quá đáng.* 4 *(esp US)* (về thực phẩm, v.v.) trên chất lượng trung bình: *fancy vegetables*: *rau loại ngon.* 5 [attrib] được nuôi vì những nét đẹp riêng biệt; **để làm cảnh**: *fancy dogs, pigeons, etc*: *chó cảnh, chim bồ câu cảnh, v.v..*

□ **,fancy 'dress** y phục không bình thường, nhiều khi có tính chất lịch sử hoặc kỳ dị, mặc ở các cuộc liên hoan: [attrib] *a fancy dress ball*: *một vũ hội cải trang.*

'fancy man, 'fancy woman *(derog or joc infml)*: người yêu của ai; **người tình.**

fancy[3] /'fænsi/ *v* (*pt, pp* **fancied**) 1 [Tf] nghĩ hoặc tin (cái gì); tưởng tượng: *I fancy (that) it's going to rain today*: *Tôi cho rằng hôm nay trời sẽ mưa.* o *He fancies she likes him*: *Anh ta tưởng rằng cô ấy thích mình.* o *He fancied he heard footsteps behind him*: *Anh ta tưởng tượng nghe thấy có bước chân đi đằng sau mình.* 2 [Tn] *(infml)* mong ước (cái gì); muốn: *I fancy a cup of tea*: *Tôi muốn uống một chén trà.* o *What do you fancy for supper?*: *Bữa tối anh thích ăn gì?* 3 [Tn] *(Brit infml)* thấy (ai) hấp dẫn; **mến; thích**: *He rather fancies her*: *Anh ta khá thích cô ấy.* 4 [I, Tn, Tg, Tsg] (thường ở thể mệnh lệnh, biểu thị sự ngạc nhiên, thái độ không tin, sự sửng sốt, v.v.): *Fancy that!*: *Lạ quá đấy!* o *Just fancy!*: *Lạ nhỉ!* o *Fancy her being so rude!*: *Cô ta tỏ ra bất lịch sự như thế thật lạ quá!* o *Fancy never having seen the sea!*: *Chưa bao giờ trông thấy biển, lạ thật!* 5 (idm) **fancy oneself (as sth)** *(infml)* tự đánh giá cao bản thân; **tự phụ**: *she rather fancies herself as a singer*: *Cô ta có phần tự phụ cho mình là một ca sĩ.*

fan.dango /fæn'dæŋgəʊ/ *n* (*pl* **es**) 1 (âm nhạc cho) một điệu vũ sôi nổi của Tây Ban Nha hoặc Mỹ la tinh; **điệu vũ phandangô.** 2 chuyện vô lý; **vô nghĩa**: *Politics before an election can be quite a fandango*: *Chính trị trước một cuộc tuyển cử có thể là chuyện hoàn toàn vô nghĩa.*

fan.fare /'fænfeə(r)/ *n* bản nhạc ngắn có tính chất nghi lễ; thường chơi bằng kèn: *A fanfare was played as the queen entered*: *Một bản nhạc kèn nổi lên khi nữ hoàng bước vào.*

fang /fæŋ/ *n* 1 răng dài, nhọn; nhất là của chó và chó sói; **răng nanh**: *The dog growled and showed its fangs*: *con chó gầm gừ và nhe nanh.* 2 răng của rắn dùng để trích nọc độc; **răng nọc.** 3 (idm) **draw sb's/sth's teeth/fangs** ⇨ DRAW[2].

fan.light /'fænlait/ *n* cửa sổ nhỏ lên trên cửa hoặc bên trên một cửa sổ khác; **cửa sổ hình bán nguyệt.**

fanny /'fæni/ *n* 1 *(Brit ⚠ sl)* bộ phận sinh dục nữ. 2 (*sl esp US*) mông đít.

fan.tasia /fæn'teiziə; *US* -'teizə/ *n* (cũng **fant.asy**) sáng tác tưởng tượng về nhạc hoặc sáng tác khác không có hình thức cố định; **khúc phóng túng.**

fan.tas.ize, -ise /'fæntəsaiz/ *v* [I, Ipr, Tf] ~ **(about sth)** tưởng tượng ra hoặc sáng tạo ra một cái gì kỳ quặc; mơ tưởng hão huyền: *He liked to fantasize that he had won a gold medal*: *Anh ta thích mơ tưởng hão huyền là mình đã giành được huy chương vàng.*

fant.astic /fæn'tæstik/ *adj* 1 **(a)** ngông cuồng và kỳ quặc; **kỳ quái**: *fantastic dreams, stories*: *những giấc mơ, câu chuyện kỳ quái.* **(b)** không thể thực hiện được; không thực tế; **không tưởng.**: *fantastic schemes, proposals, etc*: *những kế hoạch, đề nghị, v.v. không tưởng.* 2 *(infml)* tuyệt vời; rất tốt: *She's a fantastic swimmer*: *Cô ta là một*

tay bơi cự phách. o *You passed your test? Fantastic!*: *Anh đã đỗ cuộc sát hạch rồi à? Tuyệt quá!* **3** *(infml)* rất lớn; phi thường: *Their wedding cost a fantastic amount of money*: *Đám cưới của họ tốn một khoản tiền rất lớn.* ▷ **fant.ast.ic.ally** /-kli/ *adv*: *You did fantastically well in the exam*: *Trong kỳ thi anh đã làm bài cực giỏi.*

fant.asy (cũng **phant.asy**) /'fæntəsi/ *n* **1** [U] sự tưởng tượng hoặc cái được tưởng tượng, nhất là khi hoàn toàn không liên quan gì đến thực tế: [attrib] *live in a fantasy world*: *Sống trong một thế giới ảo tưởng.* **2** [C] sản phẩm của trí tưởng tượng; quan điểm phóng túng hoặc không thực tế: *sexual fantasies*: *những ý nghĩ kỳ quặc về tình dục.* o *Stop looking for the perfect job — it's just a fantasy*: *Thôi đừng tìm kiếm công việc hoàn hảo nữa — đó chỉ là một ảo tưởng.* **3** [C] = FANTASIA.

FAO /ˌef ei 'əʊ/ *abbr* Food and Agriculture Organization (of the United Nations). Tổ chức lương thực và nông nghiệp (của Liên Hiệp Quốc).

far /fɑ:(r)/ *adj* (**farther** /'fɑ:ðə(r)/ hoặc **further** /'fɜ:ðə(r), **farthest** /'fɑ:ðist/ hoặc **furthest** /'fɜ:ðist/) [attrib] **1** *(dated or fml)* xa: *a far country*: *một đất nước xa xôi.* o *to journey into far regions*: *làm một cuộc hành trình vào các vùng xa xôi.* **2** xa hơn: *at the far end of the street*: *ở cuối phố đằng kia.* o *on the far bank of the river*: *trên bờ sông bên kia.* o *She's on the far right*: *Cô ta ở phe cực hữu.* **3** (idm) **a far cry from sth/doing sth** *(infml)* một kinh nghiệm rất khác từ cái gì/làm cái gì: *Life on a farm is a far cry from what I've been used to*: *Cuộc sống ở một trang trại rất khác với những gì tôi đã quen thuộc.*

□ **the Far 'East** Trung Quốc, Nhật Bản và các nước khác ở phía đông và Đông Nam châu Á; **Vùng Viễn Đông**.

the Far 'West *(US)* phần của Hoa Kỳ gần bờ biển Thái bình dương; **miền Viễn Tây**.

far² /fɑ:(r)/ *adv* (**farther** /'fɑ:ðə(r)/ hoặc **further** /'fɜ:ðə(r)/, **farthest** /'fɑ:ðist/ hoặc **furthest** /'fɜ:ðist/) **1** (thường trong các câu hỏi và câu phủ định) (về không gian) ở hoặc tới một khoảng cách lớn; **xa**: *How far is it to London from here?*: *Từ đây đến London bao xa?* (Cf *London's a long way from here*: *London rất xa đây).* o *How far have we walked?*: *Chúng ta đã đi bộ được bao xa rồi?* (Cf *We've walked only a short way*: *Chúng ta mới đi được một quãng ngắn).* o *We didn't go far*: *Chúng tôi đã không đi xa.* **2** (đứng trước các tiểu từ không biến đổi và các *gt*) **(a)** (về không gian) cách xa: *far above the clouds*: *cách xa bên trên các đám mây.* o *not far from here*: *cách đây không xa.* o *far beyond the bridge*: *xa bên kia cầu.* o *Call me if you need me; I won't be far away/off*: *Nếu anh cần cứ gọi tôi, tôi sẽ không đi xa đâu.* **(b)** (về thời gian) xa xưa; xa xăm: *far back in history*: *trong lịch sử xa xưa.* o *as far back as 1902*: *ngay từ 1902 xa xưa.* o *events that will happen far in the future*: *những sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai xa xăm.* o *We danced far into the night*: *chúng tôi đã nhảy mãi tới rất khuya.* **(c)** (dùng trong các đặc ngữ) ở một mức lớn; **nhiều**: *to live far beyond one's means*: *sống vượt quá khả năng rất nhiều.* o *He's fallen far behind in his work*: *Nó rất chậm trễ trong công việc.* **3** (đứng trước các *tt* so sánh và *pht*) nhiều, rất nhiều: *a far better solution*: *một giải pháp tốt hơn rất nhiều.* o *He runs faster than his brother*: *Nó chạy nhanh hơn anh nó rất nhiều.* **4** (idm) **as far as** tới nơi đã được nêu lên, nhưng không xa hơn; **cho tận đến**: *I've read as far as the third chapter*: *Tôi mới đọc được đến chương ba.* o *I'll walk with you as far as the post office*: *Tôi sẽ đi bộ với anh đến tận sở bưu điện.* o *We'll go by train as far as London, and then take a coach*: *Chúng ta sẽ đi xe lửa đến tận London, sau đó sẽ đi xe buýt đường dài.* **as/so far as (a)** cùng một khoảng cách với; **xa như**: *We didn't go so far as the others*: *Chúng tôi đã không đi xa như những người khác.* **(b)** tới một chừng mực mà; chừng nào mà: *So far as I know/As far as I can see, that is highly unlikely*: *Theo như tôi biết/* theo như tôi có thể thấy, điều đó rất khó có thể xảy ra. o *His parents supported him as far as they could*: *Bố mẹ nó đã chịu đựng nó tới chừng mực họ có thể chịu đựng được.* **(c)** (về sự tiến bộ) tới một điểm được nói rõ, nhưng không xa hơn: *We've got as far as collecting our data but we haven't analysed it yet*: *Chúng tôi đã tới được bước thu thập các số liệu nhưng chưa phân tích các số liệu đó.* **as/so far as in me 'lies** *(fml)* theo khả năng tốt nhất của tôi; ở mức tối đa tôi có thể làm được. **as/so far as it, etc 'goes** tới một mức hạn chế, thường không đáng mong muốn lắm: *Your plan is a good one as far as it goes, but there are several points you've forgotten to consider*: *Kế hoạch của anh là một kế hoạch tốt ở một chừng mực nào đó, nhưng có nhiều điểm anh đã quên không xem xét.* **as/so far as sb/sth is concerned** theo cách hoặc ở chừng mực ai/cái gì có liên quan hoặc chịu ảnh hưởng: *The rise in interest rates will be disastrous as far as small firms are concerned*: *Việc nâng lãi suất sẽ tai hại trong chừng mực có liên quan đến các hãng nhỏ.* o *The car is fine as far as the engine is concerned but the bodywork needs a lot of attention*: *Chiếc ôtô này tốt nếu nói về động cơ nhưng thân xe thì cần phải chú ý nhiều.* o *As far as I'm concerned you can do what you like*: *Trong chừng mực liên quan đến tôi, anh có thể muốn làm gì thì làm.* **as far as the eye can 'see** tới chân trời: *The prairies stretch on all sides as far as the eye can see*: *Các cánh đồng cỏ trải dài ra tứ phía đến tận chân trời.* **by 'far** (đứng sau các *tt* so sánh hoặc so sánh cao nhất hoặc *pht* đứng trước hoặc đứng sau các cụm từ so sánh hoặc so sánh cấp cao nhất với *the* hoặc *a*) rất nhiều; **hơn xa**: *It is quicker by far to go by train*: *Đi xe lửa nhanh hơn rất nhiều.* o *She is the best by far/She is by far the best*: *Cô ấy giỏi nhất/ hơn xa người giỏi nhất.* **carry/take sth too, etc 'far** tiếp tục (làm) cái gì quá những giới hạn hợp lý: *Don't be such a prude — you can carry mosesty too far!*: *Đừng làm ra bộ đoan trang thế — anh có thể đưa sự khiêm tốn đi quá xa đấy!.* o *It's time to be serious; you've carried this joke far enough*: *Đã đến lúc cần phải nghiêm túc rồi; anh đã đưa câu chuyện đùa này đi khá xa rồi đấy!* **far/farther/further afield** ⇨ AFIELD. **far and a'way** (đứng trước các *tt* so sánh hoặc so sánh cao nhất) một lượng rất lớn; rất nhiều: *She's far and away the best actress I've seen*: *Cô ta là diễn viên giỏi nhất mà tôi đã gặp.* **far and 'near/'wide** khắp nơi; từ hoặc tới một khu vực rộng lớn; **rộng khắp**: *They searched far and wide for the missing child*: *Họ lục soát khắp nơi để tìm đứa bé mất tích.* o *People came from far and near to hear the famous violinist*: *Người ta từ khắp nơi tới để nghe nghệ sĩ viôlông nổi tiếng đó.* **far be it from me to do sth (but...)** *(infml)* tôi chắc chắn không muốn anh nghĩ rằng tôi sẽ làm cái gì đó (nhưng...) **không khi nào tôi lại...**: *Far be it from me to interfere in your affairs but I would like to give you just one piece of advice*: *Không khi nào tôi lại can thiệp vào công việc của anh, nhưng tôi cũng muốn khuyên anh chỉ một điều thôi.* **far from doing sth** thay vì làm cái gì; **chẳng những**: *Far from enjoying dancing, he loathes it*: *Chẳng những không thích khiêu vũ anh ta còn ghét nữa là khác.* **far from sth/from doing sth** không chút nào;

hầu như là điều trái lại cái gì: *The problem is far from easy*: *Vấn đề không dễ dàng chút nào*, tức là thật ra rất khó. o *Your account is far from (being) true/is far from the truth*: *Báo cáo của ông rất xa sự thật/không thật chút nào*. **far 'from it** *(infml)* chắc chắn không; hầu như trái lại: *"Are you happy here?" "No, far from it; I've never been so miserable in my life"*: *"Anh ở đây có vui không?" "Chắc chắn là không. Suốt đời tôi chưa bao giờ khốn khổ đến như vậy?"* **few and far between** ⇨ FEW. **go as/so far as to do sth/as that, etc** sẵn sàng đi đến những giới hạn cuối cùng trong việc giải quyết cái gì: *I won't go so far as to say that he is dishonest*: *Tôi sẽ không đi xa tới chỗ nói rằng nó bất lương*, tức là tôi không thực sự buộc tội nó là không trung thực tuy tôi có thể nghi ngờ nó. **go 'far (a)** (về tiền) mua được nhiều hàng: *A pound doesn't go very far nowadays*: *Ngày nay một pao chẳng mua được bao nhiêu*. **(b)** (về lương thực, tiếp tế, v.v.) đủ dùng; kéo dài: *Four bottles of wine won't go far among twenty people*: *Bốn chai rượu cho hai mươi người chẳng được là mấy*. **go 'far/a long 'way** (về người) rất thành công: *Someone as intelligent as you should go far*: *Một người thông minh như anh chắc sẽ làm nên*: **go far/a long way towards sth/doing sth** giúp phần to lớn vào (việc hoàn thành) cái gì: *Their promises don't go very far towards solving our present problems*: *Những hứa hẹn của họ chẳng giúp gì bao nhiêu vào việc giải quyết những vấn đề trước mắt của chúng ta*. **go too 'far** cư xử theo một cách vượt quá những giới hạn hợp lý: *He's always been rather rude but this time he's gone too far*: *Nó xưa nay vẫn khá sỗ sàng nhưng lần này thì nó đã đi quá xa*. **in so far as** tới một chừng mực mà: *This is the truth in so far as I know it*: *Đó là sự thật trong chừng mực tôi biết được*. **not far 'off/'out/'wrong** *(infml)* đúng hoặc gần đúng: *Your guess wasn't far out*: *Sự đoán định của anh không sai mấy*. **so far** cho đến nay; cho đến điểm này, thời gian này, v.v.: *So far the work has been easy but things may change*: *Cho đến nay công việc dễ dàng nhưng tình hình có thể sẽ thay đổi*. **,so 'far** *(infml)* chỉ tới một mức nhất định: *I trust you only so far (and no further)*: *Tôi chỉ tin anh đến thế thôi (không hơn)*. **,so far, so 'good** *(tục ngữ)* cho đến giờ mọi việc đều tốt đẹp.

□ **'far-away** *adj* [attrib] **1** xa xăm; xa xưa. *far-away places*: *những nơi xa xăm*. **2** mơ màng, như thể nghĩ đến cái gì khác; **lơ đãng**: *You have a far-away look in your eyes*: *Anh có một vẻ lơ đãng trong ánh mắt*.

,far-'fetched *adj (usu derog)* **1** (về một sự so sánh) gượng gạo; **không tự nhiên. 2** *(infml)* (về một câu chuyện, một bài tường thuật v.v.) thổi phồng, không thể tin được; **cường điệu**: *It's an interesting book but rather far-fetched*: *Đó là một cốn sách thú vị nhưng có phần cường điệu*.

,far-'flung *adj* [usu attrib] **1** trải ra trên một diện tích rộng; được phân bố rộng rãi: *a far-flung network of contacts*: *một mạng lưới tiếp xúc rộng rãi*. **2** xa: *Her fame has reached the most far-flung corners of the globe*: *Tiếng tăm của cô ta đã truyền tới những nơi xa xôi nhất trên địa cầu*.

,far 'gone *(infml)* **1** rất ốm: *The injured man was fairly far gone by the time the ambulance arrived*: *Người bị thương đã ở vào tình trạng khá trầm trọng khi xe cấp cứu tới nơi*. **2** rất say; **say mèm.** *You mustn't drive, you're too far gone!*: *Anh không được lái xe, anh đang say mèm!*

'far-off *adj* [attrib] xa xôi: *a far-off country*: *một đất nước xa xôi*.

'far-'reaching *adj* dường như có ảnh hưởng rộng rãi hoặc nhiều kết quả: *far-reaching proposals*: *những đề nghị có ảnh hưởng sâu rộng*.

,far-'seeing *adj (approv)* nhìn thấy rõ ràng những vấn đề và khả năng tương lai và vạch kế hoạch về những cái đó; **nhìn xa thấy rộng.**

,far-'sighted *adj* **1** *(approv)* **(a)** = FAR-SEEING. **(b)** (về các ý kiến, v.v.) tỏ ra nhận thấy những nhu cầu tương lai; **biết lo xa**: *far-sighted changes in the organization*: *những thay đổi biết nhìn xa trong tổ chức*. **2** *(esp US)* = LONG-SIGHTED (LONG[1]).

farce /fɑ:s/ *n* **1 (a)** [C] kịch vui cho sân khấu dựa trên những tình huống và sự kiện không chắc có thực; **kịch vui nhộn. (b)** [U] những vở kịch thuộc loại này: *I prefer farce to tragedy*: *Tôi thích những vở kịch vui nhộn hơn bi kịch*. **2** [C] hành động phi lý và vô nghĩa; **trò hề**: *The prisoner's trial was a farce*: *Vụ xét xử người tù là một trò hề*.

▷ **far.cical** /'fɑ:sikl/ *adj* phi lý; lố bịch. **far.cic.ally** /-kli/ *adv*.

fare[1] /feə(r)/ *n* **1** tiền phải trả để đi xe buýt, tàu thủy, tắc xi, v.v.; **tiền xe; tiền đò; tiền vé**: *What is the bus fare to London?*: *Tiền xe buýt đi London là bao nhiêu?* o *travel at half/full/reduced fare*: *đi tàu xe phải trả tiền vé một nửa/ đầy đủ/ giảm giá*. o *economy fares*: *vé hạng thường*. **2** hành khách phải trả tiền, nhất là đi xe tắc xi.

□ **'fare-stage** *n* một đoạn của hành trình xe buýt được coi như đơn vị để tính tiền vé.

fare[2] /feə(r)/ *n* [U] thực phẩm, nhất là khi dọn ra trong một bữa ăn (dùng với các *tt* đã chỉ rõ): *fine, simple, wholesome fare*: *thức ăn ngon, đơn giản, lành*.

fare[3] /feə(r)/ *v* [I] *(fml)* tiến bộ; sống, làm ăn: *How did you fare while you were abroad?*: *Khi ở nước ngoài, anh sống thế nào?*

fare.well /,feə'wel/ *interj (arch or fml)* **1** tạm biệt: *Farewell until we meet again!*: *Tạm biệt cho đến khi gặp lại!* **2** (idm) **(bid/say) farewell to sb/sth** không còn (có) ai/cái gì: *You can say farewell to seaside holidays as we once knew them*: *Anh có thể sẽ không còn có những ngày nghỉ ở bờ biển như chúng ta đã từng được biết*.

▷ **fare.well** *n* nói lời tạm biệt: *make one's last farewells*: *nói những lời tạm biệt cuối cùng*. o [attrib] *a farewell party, gift, speech*: *một cuộc liên hoan chia tay, một tặng phẩm khi tạm biệt, một diễn văn từ biệt*.

far.in.aceous /,færi'neiʃəs/ *adj* có bột hoặc như bột: *farinaceous foods*: *những thức ăn có bột*, thí dụ bánh mì, khoai.

farm[1] /fɑ:m/ *n* **1** khu đất, có nhà cửa, dùng để trồng trọt hoặc chăn nuôi; **trại; trang trại**: *We've lived on this farm for twenty years*: *Chúng tôi đã sống ở trang trại này hai mươi năm nay*. o [attrib] *farm produce*: *sản phẩm của trang trại*. o *farm machinery*: *máy móc của trang trại*. **2** nhà ở trong trang trại và các tòa nhà lân cận: *get some eggs at the farm*: *mua vài quả trứng ở trang trại*. **3** nơi nuôi một số cá hoặc súc vật nào đó; **trại**: *a trout-/mink-/pig-farm*: *trại cá hồi, trại chồn vidon, trại lợn*.

□ **'farm-hand** *n* người làm việc chân tay ở trại; **tá điền.**

'farmhouse *n* nhà của chủ trại.

'farmstead /'fɑ:msted/ *n* nhà của chủ trại và các nhà gần đó.

'farmyard *n* khoảng trống ở gần hoặc bị vây quanh bởi các ngôi nhà của trại; **sân trại.**

farm[2] /fɑ:m/ *v* **1 (a)** [I] trồng trọt hoặc chăn nuôi. *He is farming in Africa*: *Ông ta chăn nuôi, trồng trọt ở châu Phi*. **(b)** [Tn] sử dụng (đất) vào việc đó; **canh tác**: *She farms 200 acres*: *Bà ấy canh tác 200 mẫu Anh*. **(c)** [Tn] chăn nuôi ở một trại: *farm beef cattle*: *chăn nuôi bò thịt*. **2** (phr v) **farm sb out (to sb)** thu xếp để cho *si* được

người khác trông nom: *The children were farmed out to nannies at an early age*: *Trẻ em được trao cho các bà vú trông nom ngay từ khi còn nhỏ.* **farm sth out (to sb)** chuyển hoặc trao (công việc) cho người khác làm: *We're so busy we have to farm out a lot of work*: *Chúng tôi bận quá phải thuê người làm giúp một số công việc.*

▷ **farmer** *n* người sở hữu hoặc quản lý một trang trại. **farm.ing** *n* [U] nghề làm việc hoặc quản lý một trang trại: *take up farming*: *chọn nghề nông trại.* o *pig farming*: *chăn nuôi lợn.* o [attrib] *farming subsidies, equipment*: *trợ cấp, thiết bị nông trại.*

far.rago /fə'rɑ:gəʊ/ *n* (*pl* ~**s**; *US* ~**es**) mớ hỗn độn; sự pha trộn: *a farrago of useless bits of knowledge*: *một mớ hỗn độn những mẩu hiểu biết vô dụng.*

far.rier /'færiə(r)/ *n* thợ rèn chế tạo và đóng móng ngựa.

far.row /'færəʊ/ *v* [I] đẻ ra lợn con: *When will the sow farrow?*: *Bao giờ con lợn nái đẻ?*

▷ **far.row** *n* 1 số lợn con đẻ ra cùng một lúc, cùng một mẹ. **2** sự đẻ ra lợn con; **lứa**: *Our sow had 15 at one farrow*: *Con lợn nái của chúng tôi đẻ 15 con một lứa.*

fart /fɑ:t/ *v* ⚠ **1** [I] đẩy không khí trong ruột ra ngoài qua hậu môn; **đánh rắm.** **2** (phr v) **fart about/around** *(sl)* ngu xuẩn; làm trò hề: *Stop farting around and behave yourself*: *Thôi đừng có làm hề nữa, hãy cư xử cho phải phép!*

▷ **fart** *n* ⚠ **1** phát rắm. **2** (*sl derog*) người bị ghét hoặc bị khinh bỉ.

farther /'fɑ:ðə(r)/ *adj* (dạng so sánh của FAR[1]) xa hơn trong không gian, chiều hướng hoặc thời gian: *on the farther bank of the river*: *trên bờ sông bên kia.* o *The cinema was farther down the road than I thought*: *Rạp chiếu bóng ở cuối phố xa hơn tôi tưởng.* o *Rome is farther from London than Paris is*: *Rome xa London hơn Paris.*

▷ **farther** *adv* (dạng so sánh của FAR[2]) **1** ở một khoảng cách xa hơn trong không gian hoặc thời gian; **xa xưa hơn**: *We can't go any farther without resting*: *Chúng ta không thể đi xa hơn được nữa nếu không nghỉ.* o *Looking farther forward to the end of the century...*: *Nhìn xa hơn nữa tới cuối thế kỷ...* **2** (idm) **far/farther/further afield** ⇨ AFIELD.

CÁCH DÙNG: **Further** bây giờ thường dùng hơn **farther** trong tiếng Anh ở Anh. Cả hai đều có thể được dùng để nói về khoảng cách: *I can throw much further/farther than you*: *Tôi có thể ném xa hơn anh nhiều.* o *Bristol is further/farther than Oxford*: *Bristol xa hơn Oxford.* Trong tiếng Anh ở Mỹ **farther** thường được dùng để nói về khoảng cách. Trong tiếng Anh ở Anh và ở Mỹ chỉ có **further** là có thể được dùng để chỉ sự cộng thêm: *Are there any further questions?*: *Có hỏi gì thêm nữa không?* o *a College of Further Education*: *một trường bổ túc giáo dục.*

farthest /'fɑ:ðist/ *adj* (dạng so sánh cao nhất FAR[1]) **1** xa nhất trong không gian, phương hướng hoặc thời gian: *Go to the farthest house in the village and I'll meet you there*: *Hãy tới ngôi nhà xa nhất trong làng, tôi sẽ gặp anh ở đó.* **2** dài nhất; trải dài nhất trong không gian: *The farthest distance I've run is ten miles*: *Cự ly dài nhất mà tôi đã chạy là mười dặm.*

▷ **farthest** *adv* (dạng so sánh cao nhất FAR[2]) **1** ở hoặc tới khoảng cách xa nhất trong không gian hoặc thời gian; xa nhất: *Who ran (the) farthest?*: *Ai là người đã chạy xa nhất?* o *It's ten miles away, at the farthest*: *Cách đây xa nhất là mười dặm.* **2** tới mức độ hoặc chừng mực cao nhất, xa nhất: *She is the farthest advanced of all my students*: *Cô ấy là sinh viên tiên tiến nhất của tôi.*

farth.ing /'fɑ:ðiŋ/ *n* **1** đồng tiền cũ của Anh bằng một phần tư của đồng penni cũ; **đồng phatinh.** **2** (idm) **not care/give a farthing** cóc cần.

fas.cia = FACIA.

fas.cin.ate /'fæsineit/ *v* [Tn] **1** hấp dẫn (ai) hoặc làm (ai) hết sức quan tâm; **mê hoặc**: *The children were fascinated by the toys in the shop window*: *Trẻ em mê mẩn với những đồ chơi trong tủ kính cửa hàng.* **2** tước khả năng vận động của (thí dụ một con vật) bằng một ánh sáng mạnh, v.v. **thôi miên; làm mê**: *The rabbit sat without moving, fascinated by the glare of our headlights*: *Con thỏ rừng ngồi đó không nhúc nhích, bị thôi miên bởi ánh sáng đèn pha chói lòa của chúng tôi.*

▷ **fas.cin.at.ing** *adj* có sức hấp dẫn hoặc quyến rũ lớn: *a fascinating voice, story, glimpse*: *một giọng nói, câu chuyện, cái nhìn quyến rũ.* **fas.cin.at.ingly** *adv.*

fas.cina.tion /ˌfæsi'neiʃn/ *n* **1** [U, C] tính chất và quá trình quyến rũ, mê hoặc; **hấp dẫn**: *Stamp collecting holds a certain fascination for me*: *Sưu tầm tem có một sự hấp dẫn nào đó đối với tôi.* o *The fascinations of the circus are endless*: *Những sự hấp dẫn của xiếc là vô tận.* **2** [U, sing] tình trạng bị hấp dẫn, mê hoặc: *a fascination for Chinese pottery*: *sự say mê đồ gốm Trung Quốc.*

fas.cism (cũng **Fas.cism**) /'fæʃizəm/ *n* [U] chế độ hoặc quan điểm chính trị độc tài cực hữu, nhất là như ta thấy đầu tiên ở Ý giữa 1922 và 1943; **chủ nghĩa phát-xít.**

▷ **fas.cist** (cũng **Fas.cist**) /'fæʃist/ *n* (*usu derog*) người ủng hộ chủ nghĩa phát-xít. —*adj* (*usu derog*) cực hữu, phản động: *a fascist state*: *một nhà nước phát-xít.* o *fascist opinions*: *những ý kiến phát-xít.*

fash.ion /'fæʃn/ *n* **1** [sing] lề thói hay cách làm cái gì: *He walks in a peculiar fashion*: *Nó có dáng đi khác thường.* **2** [C, U] kiểu cách (quần áo, ứng xử, v.v.) được ưa chuộng ở một thời điểm nhất định hoặc một nơi nhất định; **thời trang, mốt, thời thượng**: *dressed in the latest fashion*: *mặc theo mốt mới nhất.* o *Fashions in art and literature are changing constantly*: *Thời thượng trong nghệ thuật và văn học thay đổi không ngừng.* o [attrib] *a fashion show*: *một cuộc trình diễn thời trang.* o *fashion magazines*: *những tạp chí về thời trang.* **3** (idm) **after a 'fashion** tới một chừng mực nào đó, nhưng không hoàn toàn vừa ý; **tàm tạm**: *I can play the piano after a fashion*: *Tôi chơi được piano tàm tạm.* **after/in the fashion of sb** *(fml)* như ai; bắt chước phong cách của ai: *She paints in the fashion of Picasso*: *Cô ta vẽ bắt chước phong cách của Picasso.* **(be) all the 'fashion/'rage** (là) phong cách hoặc xu hướng mới nhất: *Suddenly, collecting antiques is all the fashion*: *Bỗng dưng, sưu tầm đồ cổ trở thành mốt mới nhất.* **come into/be 'fashion** trở nên/ được ưa chuộng: *Long skirts have come into fashion again. Faded jeans are still in fashion too*: *Váy dài lại trở thành mốt. Quần bò bạc màu cũng vẫn còn là mốt.* **go/be out of fashion** phong cách trở nên/ không được ưa chuộng; **lỗi thời.**

▷ **fash.ion** *v* [Tn, Tn.pr] ~ **A from B/ B into A** đem lại hình dáng cho cái gì; thiết kế hoặc tạo ra cái gì; **nặn; rập khuôn**: *fashion a doll (from a piece of wood)*: *làm một con búp bê (từ một mẩu gỗ)* o *fashion a lump of clay into a bowl*: *nặn một cục đất sét thành cái bát.*

fash.ion.able /'fæʃnəbl/ *adj* **1** theo một phong cách đang được ưa chuộng; **đúng mốt, hợp thời trang**: *fashionable clothes, furniture, ideas, ladies*: *những quần áo, đồ đạc, tư tưởng, bà phu nhân đúng mốt.* o *It is fashionable to have short hair nowadays*: *Bây giờ để tóc*

ngắn là hợp thời trang. **2** được dùng hoặc lui tới bởi những người đi theo mốt đang thịnh hành: *a fashionable hotel, resort, etc: một khách sạn, nơi lui tới, v.v.; thời thượng.*

▷ **fash.ion.ably** /-əbl/ *adv* theo một cách hợp thời trang, đúng mốt: *fashionably dressed: ăn mặc đúng mốt.*

fast[1] /fɑ:st; *US* fæst/ *adj* **(-er, -est)** **1 (a)** chuyển động hoặc được làm một cách mau lẹ; nhanh: *a fast car, horse, runner: một chiếc ô tô, con ngựa, dấu thủ chạy nhanh,* tức là có thể di chuyển ở tốc độ cao. **(b)** xảy ra nhanh: *a fast journey, trip, etc: một chuyến đi, cuộc hành trình, v.v. nhanh chóng.* **2** (về một bề mặt) tạo ra hoặc cho phép có được sự chuyển động nhanh: *a fast road, pitch: một con đường cao tốc, một độ dốc có thể lao nhanh.* **3** (về đồng hồ) chỉ giờ quá thời gian đúng; **chạy nhanh**: *I'm early — my watch must be fast: Tôi đến sớm quá — chắc đồng hồ tôi chạy nhanh.* o *That clock's ten minutes fast: Cái đồng hồ treo tường kia nhanh mười phút.* **4** (về phim, chụp ảnh) rất nhạy với ánh sáng, cho phép chớp sáng ngắn. **5** *(dated)* (về người) bỏ ra quá nhiều thời gian và nghị lực và vui thú vào chơi bời; khinh suất; **phóng đãng; trác táng**: *lead a fast life: sống một cuộc đời phóng đãng.* **6** (idm) **fast and 'furious** (về các trò chơi, các cuộc liên hoan, trình diễn, v.v.) sôi nổi và mãnh liệt; **náo nhiệt**. **pull a fast one** ➪ PULL[2].

▷ **fast** *adv* **1** một cách nhanh chóng: *Can't you run any faster than that?: Anh có thể chạy nhanh hơn thế này chút nào không?* o *Night was fast approaching: Đêm tối đang tới nhanh.* **2** (idm) **run, etc as fast as one's legs can carry one** nhanh hết mức khả năng của mình.

□ **fast 'food** thức ăn như thịt băm viên, khoai tây rán, v.v., có thể nấu dễ dàng và do các cửa hàng ăn bán để ăn nhanh hoặc đem đi; **thức ăn nhanh hoặc ăn liền**: [attrib] *a fast food counter, restaurant: Quầy, cửa hàng ăn nhanh.*

fast time *(US infml)* = SUMMER TIME (SUMMER).

fast[2] /fɑ:st; *US* fæst/ *adj* **1 (a)** [pred] đóng hoặc buộc chắc chắn, an toàn: *The post is fast in the ground: Cọc được đóng chắc chắn xuống đất.* o *make a boat fast: neo thuyền chắc chắn.* **(b)** [attrib] *(dated)* trung thành, thân thiết; **gắn bó**: *a fast friend/friendship: một người bạn/ tình bạn thân thiết.* **2** (về màu sắc) không thể phai; **bền.** **3** (idm) **hard and fast** ➪ HARD[1].

▷ **fast** *adv* **1** vững vàng; chắc chắn; chặt chẽ: *be fast asleep: ngủ say.* o *The boat was stuck fast in the mud: Chiếc thuyền bị kẹt cứng trong bùn.* **2** (idm) **hold fast to sth** kiên quyết hoặc cố chấp tiếp tục tin vào (một tư tưởng, một nguyên tắc, v.v.). **play fast and 'loose (with sb/sth)** thay đổi thái độ liên tiếp đối với ai/ cái gì một cách vô trách nhiệm; đùa giỡn với ai/ cái gì: *Stop playing fast and loose with that girl's feelings — can't you see you're upsetting her?: Thôi đừng có giỡn với tình cảm của cô gái ấy nữa — anh không thấy anh đang làm cô ta bối rối sao?* **stand 'fast/'firm** không lùi, không thay đổi ý kiến, v.v.; **đứng vững. thick and fast** ➪ THICK.

fast[1] /fɑ:st; *US* fæst/ *v* [I] không ăn (một số loại thức ăn) nhất là vì những lý do tôn giáo; **ăn chay; nhịn đói**: *Muslims fast during Ramadan: Những người Hồi giáo ăn chay trong tháng Ramadan.*

▷ **fast** *n* (thời kì) nhịn ăn, ăn chay, ăn kiêng: *a fast of three days: nhịn ăn ba ngày.* o *break one's fast: ăn điểm tâm (ăn sáng).* o [attrib] *fast days: những ngày ăn chay.*

fasten /'fɑ:sn; *US* 'fæsn/ *v* **1** [Tn, Tn.p] **(a) ~ sth (down)** buộc hoặc gắn chặt cái gì: *fasten (down) the lid of a box: đóng chặt nắp một cái hộp.* o *Please fasten your seat-belts: Đề nghị các vị cài chặt đai an toàn trên ghế.* o *Have you fastened all the doors and windows?: Anh đã đóng chặt các cửa ra vào và cửa sổ chưa?* **(b) ~ sth up** đóng hoặc nối cái gì: *Fasten (up) your coat: Cài áo lại.* o *The tent flaps should be tightly fastened: Các vạt lều phải được buộc chặt lại.* **(c)** [Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ sth (on/to sth); ~ A and B (together)** gắn chặt cái gì với cái gì hoặc hai cái lại với nhau: *fasten a lock on/to the door: gắn một cái khóa vào cửa.* o *fasten a brooch on a blouse: cài một cái ghim móc vào áo.* o *fasten two sheets of paper (together) with a pin: cài hai tờ giấy lại (với nhau) bằng một cái ghim.* o *(fig) He fastened his eyes on me: Nó dán mắt nhìn tôi.* o *They're trying to fasten the blame on others: Họ đang tìm cách đổ lỗi cho người khác.* **2** [I, Ip] bị đóng hoặc buộc lại: *The door fastens with a latch: Cửa ra vào cài bằng một cái then.* o *This dress fastens (up) at the back: Chiếc áo này cài kín ở đằng lưng.* **3** (phr v) **fasten on sb/sth** lấy và dùng ai/ cái gì cho một mục đích nhất định; nắm lấy ai/ cái gì; **bám chắc lấy; tập trung vào**: *fasten on an idea: bám chắc lấy một ý kiến.* o *He was looking for someone to blame and fastened on me: Nó đang tìm người để buộc tội và nhằm vào tôi.*

▷ **fast.ener** /'fɑ:snə(r); *US* 'fæs-/, **fast.en.ing** /'fɑ:sniŋ; *US* 'fæs-/ *ns* thiết bị để cài chặt; **cái khóa; cái bấm; cái chốt; cái móc**: *a zip fastener: một cái khóa phéc-mơ-tuya.*

fas.ti.di.ous /fə'stidiəs, fæ-/ *adj* **1** lựa chọn cẩn thận; chỉ chọn cái gì tốt; **khó tính; kén cá chọn canh.** **2** *(sometimes derog)* khó chiều; dễ chán: *She is so fastidious about her food that I never invite her for dinner: Bà ta ăn uống khó tính lắm nên tôi không bao giờ mời bà ta ăn tối cả.* ▷ **fas.ti.di.ously** *adv.* **fas.ti.di.ous.ness** *n* [U].

fast.ness[1] /'fɑ:stnis; *US* 'fæs-/ *n* [U] tính chất chắc chắn; bền: *We guarantee the fastness of these dyes: Chúng tôi đảm bảo các màu nhuộm này rất bền.*

fast.ness[2] /'fɑ:stnis; *US* 'fæs-/ *n* nó đã được củng cố, dễ dàng bảo vệ; pháo đài; **thành trì**: *a mountain fastness: một pháo đài trên núi.*

fat[1] /fæt/ *adj* **(-tter, -ttest)** **1** được bao phủ hoặc có nhiều mỡ; **béo, mập**: *fat meat: thịt mỡ.* **2** (về thân thể) to, mập, có chứa đựng quá nhiều mỡ; **béo phị**: *If you eat too much chocolate you'll get fat: Nếu anh ăn nhiều sô-cô-la quá sẽ phát phì đấy.* ➪ Xem cách dùng. Cf THIN 2. **3** to, tròn: *a big fat apple: một quả táo to tròn xoe.* **4** dày, đầy ắp: *a fat wallet: một cái ví đầy cộm,* tức là đầy tiền. **5** phì nhiêu; màu mỡ: *fat lands: đất đai màu mỡ.* **6** *(infml)* nhiều về số lượng: *a fat price, sum, profit, income, etc: giá cao, món tiền lớn, lãi nhiều, thu nhập cao, v.v.* o *He gave me a nice fat cheque: Nó cho tôi một tờ séc béo bở,* tức là nhiều tiền. **7** (idm) **a fat lot (a good, etc)** *(infml ironic)* rất ít: *A fat lot you care: Anh có lo khối ra đấy,* tức là anh chả lo gì cả. o *A fat lot of good that did me: Có tốt cho tôi khối ra đấy,* tức là cái đó chẳng giúp gì tôi hết.

▷ **fat.ness** *n* [U].

fat.ted /'fætid/ *adj* (idm) **kill the fatted calf** ➪ KILL.

fat.tish *adj* khá mập, **hơi béo.**

□ **fat cat** *(infml esp US)* người giàu có và quyền thế.

'fat-head *n (infml)* người đần độn.

'fatstock *n* [U] súc vật được nuôi và vỗ béo để lấy thịt.

CÁCH DÙNG: **Fat** là tính từ thông dụng nhất và trực tiếp nhất để mô tả những người quá mập, nhưng không lịch sự: *That suit's too tight — it makes you look really fat: Bộ quần áo này chật quá — nó làm anh trông béo thật*

sự. **Flabby** có tính chất xúc phạm hơn, gợi ý về thịt nhẽo nhèo và **podgy** dùng chủ yếu cho ngón tay và bàn tay. Muốn tỏ ra lễ độ, chúng ta có thể dùng **plump** gợi ý béo ít mà có tính chất hấp dẫn, hoặc **stout** chỉ ra sự mập mạp nặng nề của toàn thân thể. **Tubby** thường được dùng một cách thân mật để nói về những người vừa béo vừa lùn và **chubby** cho thấy sự tròn trĩnh mũm mĩm ở trẻ nhỏ và về đôi má. Từ trung dung nhất là **overweight** (quá nặng cân) còn các bác sĩ thì dùng **obese** (béo phì) để mô tả những người quá béo đến mức có hại cho sức khỏe.

fat[2] /fæt/ *n* 1 [U] (a) chất trắng hoặc vàng, nhờn, nằm ở dưới da các động vật; **mỡ; chất béo**: *This ham has too much fat on it*: *Miếng dăm bông này có nhiều mỡ quá.* (b) chất dầu ở một số loại hạt. 2 [C, U] mỡ động vật, dầu của cây hoặc hạt, đã được tinh lọc và dùng để nấu ăn: *Vegetable fats are healthier than animal fats*: *Dầu thực vật lành cho sức khỏe hơn mỡ động vật.* o *Fried potatoes are cooked in deep fat*: *Khoai chiên phải rán ngập mỡ.* 3 (idm) **chew the fat/rag** ⇨ CHEW. **the fat is in the 'fire** *(infml)* sắp có nhiều rắc rối; **chuyện gay go sắp xảy đến nơi**. **live off/on the fat of the land** ⇨ LIFE[2]. **run to 'fat** (về người) có xu hướng tăng trọng lượng; trở nên béo.

fa.tal /'feitl/ *adj* ~ **(to sb/sth)** 1 gây ra hoặc kết thúc bằng cái chết; **chí tử**: *a fatal accident*: *một tai nạn chết người.* o *fatal injuries*: *những vết thương chí tử.* 2 gây ra tai họa: *His illness was fatal to our plans*: *Bệnh tật của anh ta gây tai họa cho các kế hoạch của chúng tôi,* tức là làm cho các kế hoạch đó thất bại. o *a fatal mistake*: *một sai lầm tai hại.* 3 *(fml)* tiền định; quyết định; **không tránh được**: *the fatal day/hour*: *ngày/ giờ tiền định.*

▷ **fa.tally** *adv* một cách tai họa, chết người: *Many people were fatally wounded during the bomb attacks*: *Nhiều người đã bị tử thương trong các cuộc ném bom.*

fa.tal.ism /'feitəlizəm/ *n* [U] niềm tin cho rằng các sự kiện là do số mệnh quyết định; sự chấp nhận rằng tất cả những gì xảy ra là không thể tránh được; **thuyết định mệnh**.

▷ **fa.tal.ist** /'feitəlist/ *n* người tin ở định mệnh hoặc chấp nhận rằng mọi việc đều là không thể tránh được; **người theo thuyết định mệnh**.

fa.tal.istic /ˌfeitə'listik/ *adj* tỏ ra tin ở định mệnh: *a fatalistic person, attitude, outlook*: *một con người, thái độ, quan điểm tin ở thuyết định mệnh.*

fat.al.ity /fə'tæləti/ *n* 1 [C] cái chết do tai nạn hoặc trong chiến tranh, v.v.; **cái chết bất hạnh**; **sự rủi ro**: *There have been ten swimming fatalities this summer*: *Mùa hè này đã có mười người chết đuối.* 2 [U] ý thức bị định mệnh điều khiển: *There was a strange fatality about their both losing their jobs on the same day*: *Có một định mệnh kì lạ về chuyện cả hai người cùng mất việc trong một ngày.* 3 [U] ảnh hưởng tai hại; tính chất làm chết người: *the fatality of certain diseases*: *Tính chất dễ gây tử vong của một số bệnh.*

fate /feit/ *n* 1 [U] sức mạnh được tin là điều khiển mọi sự việc theo một cách không thể cưỡng lại được; số phận; **định mệnh**: *I wanted to go to India in June, but fate decided otherwise*: *Tôi muốn đi Ấn Độ vào tháng 6, nhưng số mệnh đã quyết định khác.* 2 [C] (a) số phận hoặc tương lai của một người: *The court met to decide our fate(s)*: *Tòa đã họp để quyết định số phận của chúng tôi.* o *I am resigned to my fate*: *Tôi đành cam chịu số phận.* (b) cái chết; sự hủy diệt: *He met his fate bravely*: *Anh ta đã dũng cảm đón số phận của mình.* 3 (idm) **a ˌfate worse than 'death** (joc) sự trải qua rất khó chịu: *Having to watch their home movies all evening was a fate worse than death!*: *Phải ngồi xem phim về gia đình họ suốt cả buổi tối thật là khổ hơn chết!* **tempt fate/providence** ⇨ TEMPT.

▷ **fate** *v* [chỉ dùng passive: Tf, Cn.t] dành cho: *It was fated that we would fail*: *Cái số chúng ta là sẽ thất bại.* o *He was fated to die in poverty*: *Cái số hắn là sẽ chết trong nghèo khổ.*

fate.ful /'feifl/ *adj* [usu attrib] 1 quan trọng và có tính quyết định: *fateful events, moments*: *những sự kiện, khoảnh khắc quyết định.* o *a fateful decision*: *Một quyết định quan trọng.* 2 gây ra hoặc dẫn đến những sự kiện lớn và thường là không vui: *His heart sank as he listened to the judge uttering the fateful words*: *Lòng anh ta tê tái khi nghe thấy quan tòa tuyên bố những lời định mệnh.* ▷ **fate.fully** /-fəli/ *adv*.

father[1] /'fɑ:ðə(r)/ *n* 1 cha, bố: *That baby looks just like her father!*: *Con bé này giống y như bố nó!* o *You've been (like) a father to me*: *Ông đã như một người cha đối với tôi.* 2 (usu *pl*) tổ tiên: *the land of our fathers*: *đất đai của tổ tiên chúng ta.* 3 người sáng lập hoặc thủ lĩnh đầu tiên; **ông tổ**: *city fathers*: *những người sáng lập thành phố.* o *the Pilgrim Fathers*: *Những ông tổ hành hương,* tức là những người Thanh giáo nước Anh trong số những người châu Âu đầu tiên định cư ở Hoa Kỳ. o *The Father of English poetry*: *Ông tổ của thơ ca Anh,* tức là Chaucer. **4 Father** chúa trời; **Thượng đế**: *Our (Heavenly) Father*: *Cha của chúng ta (ở trên trời).* o *God the Father*: *Đức Chúa cha.* **5** danh xưng của một số tu sĩ, nhất là những người thuộc các dòng tu; **cha.** 6 (idm) **be gathered to one's fathers** ⇨ GATHER. **the child is father of the man** ⇨ CHILD. **from ˌfather to 'son** từ thế hệ này sang thế hệ tiếp theo trong một gia đình; **từ đời cha đến đời con**: *The farm has been handed down from father to son since 1800*: *Trang trại này đã được truyền lại từ đời cha sang đời con từ năm 1800.* **like father, like son** *(tục ngữ)* tính nết, hành động, v.v., của người con giống hoặc được trông đợi là giống tính nết, hành động, v.v. của người bố; **cha nào con nấy**. **old enough to be sb's mother/father** ⇨ OLD. **the wish is father to the thought** ⇨ WISH *n*.

▷ **'fath.er.hood** *n* [U] tình trạng làm bố; **cương vị làm bố**: *The responsibilites of fatherhood are many*: *Cương vị làm bố có nhiều trách nhiệm.*

'fath.erly *adj* như hoặc điển hình cho một người cha: *fatherly advice*: *một lời khuyên như của một người cha.*

□ **ˌFather 'Christmas** ông già mặc áo đỏ, râu dài, trắng, tượng trưng cho lễ hội Thiên Chúa giáng sinh; **ông già Noen**.

'father-figure *n* người nhiều tuổi hơn, được kính trọng vì lãnh đạo và bảo vệ những người khác; **thủ lĩnh; cha già**.

'father-in-law *n* /'fɑ:ðər in lɔ:/ (*pl* **fathers.in.law**) cha của chồng hoặc của vợ mình; **bố vợ; bố chồng**.

'fatherland *n* /-lænd/ đất nước mình sinh ra (nhất là được dùng ở Đức); **tổ quốc**.

ˌFather 'Time ông già cầm cái hái và chiếc đồng hồ cát, tượng trưng cho thời gian; **ông già thời gian**.

father[2] /'fɑ:də(r)/ *v* [Tn] 1 là cha của (ai); sinh ra: *father a child*: *sinh ra một đứa con.* 2 *(fig)* tạo ra (cái gì); khởi đầu; **là tác giả của (cái gì)**: *father a plan, an idea, a project, etc*: *là tác giả của một kế hoạch, một tư tưởng, một đề án, v.v.* 3 (phr v) ~ **father sb/sth on sb** nói rằng ai là tác giả hoặc người khởi xướng ra ai/ cái gì: *It's not my scheme; try fathering it on somebody else*: *Đây không phải là kế hoạch của tôi; hãy xác định tác giả của nó ở một người nào khác.*

fathom /'fæðəm/ *n* đơn vị đo chiều sâu của nước (bằng 6 "phít" hoặc 1,8

mét); **sải**: *The harbour is four fathoms deep*: *Cảng này sâu 4 sải.* o *The ship sank in twenty fathoms*: *Chiếc tàu chìm xuống sâu 20 sải.* ▷ **fathom** *v* [Tn] 1 đo lường chiều sâu của (nước). 2 hiểu hoặc nhận thức được (ai/ cái gì) thấu đáo, đầy đủ: *I cannot fathom his remarks*: *Tôi không thể hiểu được thấu đáo những nhận xét của nó.* 3 (phr v) **fathom sth out** tìm ra nguyên nhân hoặc cách giải thích về cái gì: *Can you fathom it out?*: *Anh có thể giải thích được cái đó không?*

fathom.less *adj (rhet)* sâu quá không đo được: *the fathomless ocean*: *đại dương sâu thẳm.*

fa.tigue /fə'ti:g/ *n* 1 [U] sự mệt mỏi lớn, thường do lao động nặng nhọc hoặc luyện tập vất vả; **sự mệt nhọc**: *We were all suffering from fatigue at the end of our journey*: *Vào cuối chuyến đi, tất cả chúng tôi đều mệt lử.* 2 [U] sự yếu kém ở kim loại, v.v. do ứng xuất liên tiếp gây ra; **sự mỏi**: *The aeroplane wing showed signs of metal fatigue*: *Cánh máy bay đã cho thấy dấu hiệu về sự mỏi của kim loại.* 3 [C] nhiệm vụ không mang tính quân sự của binh lính như nấu ăn, dọn dẹp, v.v.; **công việc lao động**: *Instead of training the men were put on fatigues/fatigue duty*: *Đáng lẽ tập luyện thì binh lính được đưa đi làm nhiệm vụ lao động.* 4 **fatigues** [pl] *(US)* đồng phục mặc để làm lao động hoặc trong chiến đấu; **quần áo lao động**.

▷ **fa.tigue** *v* [Tn] làm cho (ai) rất mệt mỏi: *feeling fatigued*: *cảm thấy mệt nhọc.* o *fatiguing work*: *công việc mệt nhọc.*

fat.ted ⇨ FAT[1].

fat.ten /'fætn/ *v* (a) [Tn, Tn.p] ~ **sb/sth (up)** làm cho ai/ cái gì trở nên béo hoặc béo hơn; **vỗ béo**: *fatten cattle for (the) market*: *vỗ béo đàn gia súc để đưa ra chợ bán.* (b) [I, Ip] ~ **(up)** trở nên béo hoặc béo hơn; **béo ra**: *They're fattening up nicely*: *Họ béo đẹp ra.*

fatty /'fæti/ *adj* **(-ier, -iest)** (a) như mỡ. (b) chứa nhiều mỡ: *fatty bacon*: *thịt lợn muối xông khói nhiều mỡ.*

▷ **fatty** /'fæti/ *n (infml derog)* người béo.

fat.uous /'fætʃuəs/ *adj* ngu ngốc và ngờ nghệch; **dại dột**: *a fatuous person, smile, remark*: *một con người, nụ cười, nhận xét ngờ nghệch.*

▷ **fa.tu.ity** /fə'tju:əti; *US* -'tu:əti/ *n* 1 [U] tình trạng ngu ngốc; **dần độn**. 2 [U] nhận xét, cử chỉ, v.v. dần độn, ngờ nghệch.

fat.uously *adv.*

fat.ness *n* [U].

fau.cet /'fɔ:sit/ *n* 1 vòi của một thùng rượu, v.v. 2 *(esp US)* bất cứ loại vòi nào.

fault /fɔ:lt/ *n* 1 [C] khiếm khuyết hoặc thiếu sót; **lỗi lầm; khuyết điểm**: *I like him despite his faults*: *Tôi vẫn quí nó dù cho nó có những lỗi lầm.* o *There is a fault in the electrical system*: *Có một thiếu sót trong hệ thống điện.* ⇨ Cách dùng xem MISTAKE[1]. 2 [U] (trách nhiệm về một) sai lầm hoặc phạm lỗi; **tội; lỗi**: *"Whose fault is this?" "Mine, I'm afraid"*: *"Cái này lỗi tại ai" "Tôi lấy làm tiếc rằng lỗi ấy là tại tôi".* 3 [C] giao bóng hỏng trong quần vợt, v.v. 4 [C] (nơi có) sự đứt đoạn của các lớp đá nối tiếp nhau, do sự vận động của vỏ trái đất gây ra; **phay; sự đứt đoạn**. 5 (idm) **at fault** chịu trách nhiệm về một sai lầm, sai trái: *My memory was at fault*: *Trí nhớ của tôi đã nhầm lẫn.* **find fault** ⇨ FIND[1]. **to a fault** hết sức, vô cùng: *She is generous to a fault*: *Bà ta hết sức hào hiệp.*

▷ **fault** *v* [Tn] phát hiện khuyết điểm ở (ai/ cái gì): *No one could fault his performance*: *Không ai có thể chê trách được diễn xuất của anh ta.*

fault.less *adj.* **fault.lessly** *adv.*

faulty *adj* **(-ier, -iest)** có một hoặc nhiều khuyết điểm, lỗi lầm; không hoàn hảo; **hỏng**: *a faulty switch*: *một cái ngắt điện bị hỏng.* o *a faulty argument*: *một lí lẽ sai lầm.*

fault.ily *adv* một cách sai lầm, không tốt.

□ **'faultfinding** *n* [U] *(usu derog)* bới móc sai lầm, khuyết điểm trong công việc hoặc ứng xử của người khác; **hay bắt bẻ**.

faun /fɔ:n/ *n* (trong thần thoại La Mã) thần đồng ruộng và rừng có sừng và chân dê nhưng thân người; **thần đồng áng**.

fauna /fɔ:nə/ *n* [U, C] (*pl* ~**s**) toàn bộ động vật của một khu vực hoặc một thời kì; **hệ động vật**: *the fauna of East Africa*: *hệ động vật của Đông Phi.* Cf FLORA.

faux pas /ˌfəʊ 'pɑ:/ (*pl* **faux pas** /ˌfəʊpɑ:z/) *(tiếng Pháp)* lỗi lầm gây lúng túng; nhận xét vô lí, hớ hênh, v.v.; **lời nói lỡ (hớ)**.

fa.vour[1] (*US* **fa.vor**) /'feivə(r)/ *n* 1 [U] sự quí mến, thiện ý, sự tán thành (nhất là dùng với các *đgt* đã chỉ rõ): *win sb's favour*: *giành được sự quí mến của ai.* o *look on a plan with favour*: *xem xét kế hoạch một cách thiện cảm.* 2 [U] đối xử với một người hoặc một nhóm hậu hĩ hơn hoặc khoan dung hơn với những người, nhóm khác; **sự thiên vị**: *He obtained his position more by favour than by merit or ability*: *Nó giành được địa vị đó do có sự thiên vị nhiều hơn là do công lao hay năng lực.* 3 [C] hành động tốt quá mức thích đáng hoặc bình thường (nhất là cùng với những *đgt* chỉ rõ); **sự chiếu cố; đặc ân**: *May I ask a favour of you?*: *Tôi có thể yêu cầu ông một đặc ân, được không?* o *Do me a favour and turn the radio down while I'm on the phone, will you?*: *Anh làm ơn vặn nhỏ đài thu thanh trong lúc tôi đang nói chuyện điện thoại được không?* 4 [C] dấu hiệu hoặc phù hiệu nhỏ đeo để bày tỏ sự ủng hộ đối với ai/ cái gì; **huy hiệu; phù hiệu**: *Eveyrone at the rally wore red ribbons as favours*: *Tại cuộc tập dượt ai ai cũng đeo những dải băng đỏ làm phù hiệu.* 5 **favours** [pl] (dùng để nói về một phụ nữ tự nguyện hiến dâng mình cho một người đàn ông) vui thú trong quan hệ tình dục: *bestow one's favours on sb*: *ban phát "ân huệ" cho ai*, tức là đồng ý cho ai ăn nằm với mình. o *be (too) free with one's favours*: *(quá) phóng túng với những "ân huệ" của ai.* 6 (idm) **be/stand high in sb's favour** ⇨ HIGH[3]. **be in/out of 'favour (with sb)**; **be in/out of sb's 'favour** được/ không được lòng yêu mến, sự tán thành, v.v. của ai. **curry favour** ⇨ CURRY[2]. **find, lose, etc favour with sb/in sb's eyes** giành được/ mất sự đồng ý của ai. **in favour of sb/sth (a)** có thiện cảm với ai/ cái gì; ủng hộ ai/ cái gì: *Was he in favour of the death penalty?*: *Ông ta có ủng hộ án tử hình không?* (b) (về séc) có thể trả cho (tài khoản của) ai/ cái gì: *Cheques should be written in favour of Oxfam*: *Séc cần được viết để trả cho tổ chức Oxfam.* **in sb's favour** có lợi cho ai: *The exchange rate is in our favour today*: *Tỉ lệ hối đoái hôm nay có lợi cho chúng ta*, tức là sẽ làm lợi cho chúng ta khi chúng ta đổi tiền. o *The court decided in his favour*: *Tòa án đã quyết cho anh ta được kiện.* o *The decision went in his favour*: *Quyết định này có lợi cho ông ấy.* **without fear or favour** ⇨ FEAR[1].

fa.vour[2] /*US* **fa.vor** /'feivə(r)/ *v* [Tn] 1 ủng hộ (ai/ cái gì); thích hơn: *Of the two possible plans I favour the first*: *Trong hai kế hoạch có thể có được, tôi ủng hộ kế hoạch thứ nhất.* 2 tỏ ra thích (ai) hơn; đối xử với (ai) một cách thiên vị; **thiên vị**: *She always favours her youngest child (more than the others)*: *Bà ta luôn luôn thiên vị đứa con nhỏ nhất (hơn các đứa khác).* 3 (về sự kiện hoặc hoàn cảnh) làm cho (cái gì) có thể xảy ra hoặc rõ ràng:

The wind favoured their sailing at dawn: *Gió đã làm cho họ có thể nhổ neo ra khơi được lúc bình minh.* **4** *(dated)* trông giống (ai); giống (ai) về nét mặt: *You can see that she favours her father*: *Anh có thể thấy là cô ta trông giống ông bố.* **5** (phr v) **favour sb with sth** *(dated or fml)* làm cái gì cho ai; giúp đỡ ai, cái gì: *I should be grateful if you would favour me with an early reply*: *Tôi rất biết ơn nếu ông vui lòng trả lời tôi sớm.*

fa.vour.able (*US* **fa.vor-**) /'feivərəbl/ *adj* **1** (**a**) tỏ ra tán thành: *It's encouraging to receive a favourable report on one's work*: *Thật là khích lệ khi nhận được một báo cáo tán thành công việc mình làm.* (**b**) ~ (**to**/ **toward sb/sth**) có xu hướng ủng hộ ai/ cái gì: *Is he favourable to the proposal?*:*Anh ta có tán thành đề nghị đó không?* (**c**) dễ chịu; tích cực: *You made a favourable impression on the examiners*: *Anh đã gây được ấn tượng thuận lợi đối với các giám khảo.* o *We formed a very favourable impression of her*: *Chúng ta đã tạo được ấn tượng rất thuận lợi đối với bà ấy.* **2** ~ (**for sth**) có ích; thích hợp; **thuận lợi**: *favourable winds*: *gió thuận* o *conditions favourable for skiing*: *điều kiện thuận tiện cho trượt tuyết.*

▷ **fa.vour.ably** (*US* **fa.vor.**) /-əbli/ *adv* một cách thuận lợi: *speak favourably of a plan*: *nói về một kế hoạch với ý tán thành.* o *look favourably on sb*: *ngắm nhìn ai với vẻ tán thành.*

fa.vour.ite (*US* **fa.vor-**) /'feivərit/ *n* ~ (**of sb**) **1** người hoặc vật được yêu thích hơn những người hoặc vật khác: *These books are great favourites of mine*: *Những cuốn sách này là những cuốn rất ưa thích của tôi.* o *He is a favourite with his uncle/a favourite of uncle's/his uncle's favourite*: *Nó là đứa cháu được ưa thích (cưng chiều) của bác nó.* **2** **the favourite** (trong chạy đua) con ngựa, đấu thủ, v.v. được trông đợi là sẽ thắng: *The favourite came in third*: *Đấu thủ ai cũng tưởng sẽ thắng đã về thứ ba.* ▷ **fa.vour.ite** (*US* **fa.vor-**) *adj* [attrib] được yêu thích nhất: *my favourite occupation, hobby, restaurant, aunt*: *công việc, thú riêng, nhà ăn, bà dì yêu thích nhất của tôi.* o *Who is your favourite writer?*: *Nhà văn yêu thích nhất của anh là ai?*

fa.vour.it.ism (*US* **-vor-**) /-izəm/ *n* [U] *(derog)* thói quen đem lại những cái lợi không công bằng cho những người mà mình yêu thích nhất; **sự thiên vị**: *Our teacher is guilty of blatant favouritism*: *Thầy giáo chúng tôi phạm tội thiên vị rành rành.*

fawn[1] /fɔ:n/ *n* **1** [C] hươu, nai dưới một tuổi. Cf DOE, STAG 1. **2** [U] màu nâu nhạt hơi vàng: *a raincoat in fawn*: *một chiếc áo mưa có màu nâu vàng nhạt.*

▷ **fawn** *adj* có màu nâu vàng nhạt: *a fawn raincoat.*: *một chiếc áo mưa màu nâu vàng nhạt.*

fawn[2] /fɔ:n/ *v* [I, Ipr] ~ (**on sb**) **1** (về chó) tỏ tình cảm yêu mến bằng cách vẫy đuôi, cào hoặc liếm ai, v.v.; **mừng rỡ**. **2** *(derog)* tìm cách tranh thủ sự tán thành của ai bằng sự nịnh nọt hoặc hành vi, khúm núm; **xun xoe; bợ đỡ**: *fawning behaviour, looks*: *hành vi bợ đỡ, những vẻ mặt xun xoe.*

fax /fæks/ *v* [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth** (**to sb**) gửi bản sao của (một tài liệu, một minh họa, v.v.) bằng một hệ thống điện tử sử dụng các đường dây điện thoại; **đánh phắc**: *Please fax me the layout for the new catalogue*: *Đề nghị ông vui lòng gửi cho tôi bằng phắc makét của bản mục lục mới.* *The plans were faxed to us by our New York office*: *Các kế hoạch đã được văn phòng ở New York đánh phắc về cho chúng tôi.*

▷ **fax** *n* (**a**) [U] hệ thống để gửi đi một bản sao như thế; **phắc**: *sent by fax*: *gửi đi bằng phắc.* o [attrib] *a fax machine*: *máy fắc.* (**b**) [C] bản sao gửi đi theo cách đó.

faze /feiz/ *v* [Tn] *(infml esp US)* làm phiền, làm bối rối (ai): *She's so calm, nothing seems to faze her*: *Cô ta rất bình tĩnh, hình như không gì có thể làm cô ta bối rối được.*

FBI /ˌef bi: 'ai/ *abbr (US)* Federal Bureau of Investigation Cục điều tra liên bang: *head of the FBI*: *người đứng đầu FBI* o *an FBI agent*: *một nhân viên FBI.* Cf CIA.

FC *abbr (Brit)* Football Club: Câu lạc bộ bóng đá: *Leeds United FC*: *câu lạc bộ bóng đá Leeds United*

FCO /ˌef si: 'əʊ/ *abbr (Brit)* Foreign and Commonwealth Office: Văn phòng đối ngoại và khối Thịnh vượng chung, (hợp nhất năm 1968): *an official from the FCO*: *một quan chức của FCO.* Cf FO.

FD /ˌef 'di:/ (cũng **Fid Def**) *abbr* (trên các đồng tiền kim loại Anh) Defender of the Faith: Người bảo vệ đức tin. (Latin *Fidei Defensor*)

fealty /'fi:əlti/ *n* [C, U] *(arch)* (lời thề) trung thành của một tá điền thời trung cổ, v.v., đối với lãnh chúa: *take an oath of fealty*: *nói một lời thề trung thành.*

fear[1] /fiə(r)/ *n* **1** (**a**) [U] cảm xúc gây ra bởi sự nguy hiểm, đau đớn, cái ác, v.v. ở gần hoặc có thể xảy ra; **sự sợ hãi**: *unable to speak from fear*: *sợ quá không nói được* o *over come by fear*: *mất tinh thần vì sợ.* o *feel show no fear*: *không tỏ ra sợ hãi* (**b**) [C] sự sợ hãi do một cái gì riêng biệt gây ra: *a fear of heights*: *sợ độ cao* o *The doctor's report confirmed our worst fears*: *Báo cáo của bác sĩ xác nhận những lo sợ xấu nhất của chúng tôi.* o *overcome ,dispel/allay sb's fears*: *khắc phục/ xua tan/ làm bớt những lo sợ của ai.* **2** (idm) **for fear of sth/ of doing sth; for fear (that/lest)**... trong trường hợp; để tránh nguy cơ cái gì xảy ra; **e rằng; sợ rằng**: *We spoke in whispers for fear of waking the baby[for fear (that) we might wake the baby*: *Chúng tôi nói thì thầm sợ rằng có thể đánh thức đứa bé.* **hold no fears/terrors for sb** không làm ai sợ: *Hang-gliding holds no fears for her*: *Môn bay lượn không làm cô ta sợ.* **in fear and trembling** một cách sợ hãi hoặc e dè: *They went to the teacher in fear and trembling to tell her that they'd broken a window*: *Chúng run sợ đến gặp cô giáo để nói cho cô biết là chúng đã đánh vỡ kính cửa sổ.* **in fear of sb/sth** trong trạng thái sợ cái gì/ai: *The thief went in constant fear of discovery*: *Tên trộm luôn luôn sợ bị phát hiện.* **in ,fear of one's 'life** lo sợ cho sự an toàn của mình; **lo sợ cho tính mạng mình**. **,no 'fear** *(infml)* (dùng khi trả lời một gợi ý) chắc chắn không; **không lo**: *'Are you coming climbing?' 'No fear!'*: *'Anh có đi leo núi không?' 'Chắc chắn là không'* **put the fear of God into sb** *(infml)* làm ai rất sợ hãi. **there's no much fear of sth/that...** rất có thể cái gì sẽ không xảy ra: *There's not much fear of an enemy attack (taking place)*: *Rất có thể sẽ không có cuộc tấn công của địch.* **without ,fear or 'favour** *(fml)* tỏ ra công bằng, không thiên vị.

▷ **fear.ful** /-fl/ *adj* **1** ~ (**of sth/of doing sth**); (**that/lest...**) lo lắng và sợ hãi: *fearful of waking the baby[fearful that we might wake the baby*: *sợ đánh thức đứa bé dậy/ sợ rằng chúng ta có thể đánh thức đứa bé.* **2** kinh khủng; ghê sợ: *a fearful railway accident*: *một tai nạn xe lửa khủng khiếp.* **3** *(infml)* rất lớn; rất xấu: *What a fearful mess!*: *một tình trạng hỗn độn mới ghê sợ làm sao!* **fear.fully** /-fəli/ *adv.* **fear.ful.ness** *n* [U].

fear.less *adj* ~ (**of sth**) không sợ (cái gì); **can đảm**: *a fearless mountaineer*: *một người leo núi can đảm* o *fearless of the consequences*: *không sợ hậu quả.* **fear.lessly** *adv.* **fear.less.ness** *n* [U].

fear.some /'fiəsəm/ *adj* có bề ngoài gây

kinh sợ; **dễ sợ; dữ tợn**: *The battlefield was a fearsome sight*: *Bãi chiến trường là một cảnh ghê sợ.* o *(fig) a fearsome task*: *một nhiệm vụ đáng sợ,* tức là gây sợ hãi vì khó khăn.

fear[2] /fiə(r)/ *v* 1 **(a)** [Tn] sợ (ai/cái gì): *fear death, illness*: *sợ chết, ốm.* o *The plague was greatly feared in the Middle Ages*: *Thời trung cổ, người ta rất sợ dịch hạch.* **(b)** [I, Tt] cảm thấy sợ hãi (khi làm cái gì): *Never fear, everything will be all right*: *Đừng sợ, mọi việc rồi sẽ ổn cả thôi* o *She feared to speak in his presence*: *Cô ta sợ nói trước mặt anh ta.* 2 [Tn, Tf] có cảm giác khó chịu, lo lắng về hoặc do dự; liệu trước về (nhất là cái gì xấu); **lo ngại**: *They feared the worst*: *Họ lo ngại cái tệ hại nhất,* tức là cho rằng cái tệ hại nhất đã xảy ra hoặc sẽ xảy ra. o *'Are we going to be late?' 'I fear so'*: *'Liệu chúng ta có đến chậm không?' 'Tôi e rằng sẽ chậm đấy'* o *I fear (that) he is going to die*: *Tôi e (rằng) anh ta sẽ chết.* 3 [Tn] *(arch of fml)* kính sợ: *fear God*: *kính sợ Chúa.* 4 (phr v) **fear for sb/sth** lo lắng hoặc băn khoăn về ai/ cái gì: *I fear for her safety in this weather*: *Tôi lo cho sự an toàn của bà ta trong thời tiết này.*

feas.ible /'fi:zəbl/ *adj* có thể làm, có thể thực hành; có thể được: *a feasible idea, suggestion, scheme, etc*: *một ý kiến, gợi ý, kế hoạch, v.v., có thể thực hiện được.* o *It's not feasible to follow your proposals*: *Không thể làm theo các đề nghị của ông được.* ▷ **feas.ib.il.ity** /ˌfi:zə'biləti/ *n* [U] [attrib] *We should do a feasibility study before adopting the new proposals*: *Chúng ta cần phải tiến hành nghiên cứu tính khả thi trước khi chấp nhận những đề nghị mới.* **feas.ibly** /-əbli/ *adv.*

feast /fi:st/ *n* 1 **(a)** bữa ăn lớn hoặc cầu kỳ một cách khác thường; **bữa tiệc.** (b) *(fig)* cái làm cho đầu óc hoặc các giác quan vui thích vì sự phong phú hoặc đa dạng của nó; **niềm hứng thú**: *a feast of colours, sounds, etc.*: *ngày hội của màu sắc, âm thanh, v.v.* 2 ngày hội tôn giáo được cử hành vui vẻ; **ngày lễ hội**: *the feast of Christmas*: *lễ hội Nô-en*

▷ **feast** *v* 1 **(a)** [I, Ipr] ~ **(on sth)** dự tiệc; **ăn cỗ**: *They celebrated by feasting all day*: *Họ làm lễ kỷ niệm bằng cách tiệc tùng suốt ngày.* (b) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth)** thết tiệc ai; **chiêu đãi**: *They feasted their guests with delicacies*: *Họ thết khách những món cao lương mỹ vị.* 2 (idm) **feast one's eyes (on sb/sth)** thích thú vẻ đẹp của ai/ cái gì: *She feasted her eyes on the beauty of the valley*: *Cô ta say mê ngắm cảnh đẹp của thung lũng.*

feat /fi:t/ *n* sự hoàn tất, thành công cái gì cần đến sự khéo léo, sức mạnh hoặc lòng can đảm; **kỳ công**: *brilliant feats of engineering*: *những kỳ công xuất sắc của kỹ thuật công trình.* o *perform feats of daring*: *hoàn thành những kỳ công táo bạo.* ⇨ Cách dùng xem ACT[1].

feather[1] /;feðə(r)/ *n* 1 cấu trúc nhẹ có tua, mọc ở da chim và phủ kín mình nó; **lông vũ; lông (chim).** 2 (idm) **birds of a feather** ⇨ BIRD. **(be) a 'feather in one's cap** một thành tựu, v.v. mà ta có thể tự hào; **niềm tự hào**: *Winning the gold medal was yet another feather in her cap*: *Giành được huy chương vàng còn là một niềm tự hào nữa của cô ta.* **light as air/as a feather** ⇨ LIGHT[3] 1. **ruffle sb's feathers** ⇨ RUFFLE. **show the white feather** ⇨ SHOW[2]. **smooth sb's ruffled feathers** ⇨ SMOOTH[2]. **you could have knocked me down with a feather** ⇨ KNOCK[2].

▷ **feath.ery** /'feðəri/ *adj* 1 nhẹ và mềm mại như lông chim: *feathery snowflakes*: *những bông tuyết nhẹ và mềm mại.* 2 được che phủ hoặc được trang trí bằng lông chim: *a feathery hat*: *một cái mũ cài lông chim.*

□ **ˌfeather 'bed** đệm nhồi lông chim. **ˌfeather-'bed** *v* (**-dd**) [Tn] làm dễ dàng cho (ai) nhất là bằng cách giúp đỡ tài chính; **nuông chiều**: *They have been so feather-bedded in the past that they can't cope with hardship now*: *Trong quá khứ chúng đã được nuông chiều quá nên bây giờ không đương đầu được với khó khăn.*

'feather-brained *adj (derog)* ngu ngốc; đần độn.

'featherweight *n* 1 võ sĩ quyền Anh cân nặng giữa 53,5 và 57 kilôgam; ngay trên hạng gà; **võ sĩ hạng lông.** 2 **(a)** *(infml)* vật hoặc người nhẹ cân. **(b)** *(infml derog)* vật hoặc người ít giá trị hoặc ít quan trọng.

feather[2] /'feðə(r)/ *v* 1 [Tn] bọc (cái gì) bằng lông hoặc lắp lông vào (cái gì): *feather an arrow*: *Cắm lông vào đuôi mũi tên.* 2 [I, Tn] (trong chèo thuyền) quay (mái chèo) để nó lướt là là mặt nước: *The crew feathered (their oars) for the last few yards of the race*: *Đội chèo thuyền quay ngửa (mái chèo) là là mặt nước trong những thước cuối cùng của cuộc đua.* 3 (idm) **feather one's (own) 'nest** *(usu derog)* làm cho mình giàu có hơn, sung túc hơn, v.v. thường là làm thiệt hại cho ai khác; **thu vén cho bản thân. tar and feather sb** ⇨ TAR[1] *v.*

fea.ture /'fi:ʃə(r)/ *n* 1 **(a)** [C] một trong những bộ phận của mặt (thí dụ mũi, mồm, mắt) cộng lại tạo nên vẻ mặt; **nét**: *His eyes are his most striking feature*: *Mắt anh ta là nét nổi bật nhất.* (b) **features** [pl] mặt nhìn chung; **nét mặt**: *a woman of handsome, striking, delicate, etc. features*: *một phụ nữ có nét mặt đẹp, gây ấn tượng sâu sắc, thanh tú, v.v.* 2 [C] đặc điểm riêng biệt; dáng vẻ, **đặc trưng**: *an interesting feature of city life*: *một đặc trưng thú vị của đời sống thành phố.* o *memorable features of the Scottish landscape*: *những đặc trưng đáng ghi nhớ của phong cảnh Xcốtlen* o *Many examples and extra grammatical information are among the special features of this dictionary*: *Nhiều thí dụ và thông tin ngoài ngữ pháp là trong số những khía cạnh đặc trưng của cuốn từ điển này.* 3 [C] **(a)** ~ **(on sb/sth)** (trên báo, truyền hình, v.v.) bài đặc biệt hoặc nổi bật (về ai/ cái gì): *This magazine will be running a special feature on education next week*: *Tuần sau tạp chí này sẽ đăng một bài đặc biệt về giáo dục.* (b) một bộ phim trọn bộ trong một chương trình điện ảnh: *the main feature following the cartoon*: *bộ phim chính tiếp theo phim hoạt hình.* o [attrib] *a feature film*: *phim chính.*

▷ **fea.ture** 1 *v* [Tn] dành vai nổi bật cho (ai/ cái gì): *a film that features a new French actress*: *một bộ phim mà vai chính là một nữ diễn viên mới của Pháp.* 2 [Ipr] ~ **in sth** có một vai trò quan trọng hoặc nổi bật trong cái gì: *Does a new job feature in your future plans?*: *Liệu một việc làm mới có vai trò quan trọng gì trong các kế hoạch tương lai của anh?*

fea.ture.less *adj* không có những nét đặc biệt rõ rệt; không thú vị; **không đáng chú ý.**

Feb *abbr* /feb trong cách dùng không trang trọng/ tháng Hai: *18 Feb 1934*: *18 tháng hai 1934.*

feb.rile /'fi:brail/ *adj (fml)* **(a)** do sốt gây ra: *a febrile cough*: *ho vì sốt.* **(b)** bị sốt: *a febrile patient*: *một bệnh nhân sốt.*

Feb.ru.ary /'februəri; *US* -ueri/ *n* [U, C] (*abbr* **Feb**) tháng thứ hai trong năm, ngay sau tháng giêng; **tháng Hai.** Về các cách dùng của *February* xem các thí dụ ở *April.*

fe.ces *(US)* = FAECES. ▷ **fe.cal** *(US)* = FAECAL (FAECES).

feck.less /'feklis/ *adj (derog)* vô hiệu quả; vô trách nhiệm. ▷ **feck.lessly** *adv.* **feck.less.ness** *n* [U].

fec.und /'fi:kənd, 'fekənd/ *adj (fml)* phì nhiêu; sinh sản nhiều; **màu mỡ; phong phú**: *(fig) a fecund imagination*:

một trí tưởng tượng phong phú. ▷ **fe.cund.ity** /fi'kʌndəti/ *n* [U].

Fed /fed/ *n (US infml)* thành viên của Cục điều tra liên bang (FBI)

fed *pt, pp* của FEED[1].

fed.eral /'fedərəl/ *adj* **1** nói về một hệ thống chính quyền trong đó nhiều nhà nước liên kết lại, thường là về chính sách đối ngoại v.v., nhưng giữ lại nhiều quyền kiểm soát đối với các công việc nội bộ của mình; **(thuộc) liên bang**: *federal unity*: *sự thống nhất liên bang.* **2** (trong một chế độ liên bang) liên quan đến chính quyền trung ương chứ không phải với chính quyền tỉnh hoặc địa phương: *The Trans-Canada highway is a federal responsibility*: *Đường quốc lộ xuyên Canada là thuộc trách nhiệm liên bang.* **3 Federal** *(US)* ủng hộ đảng liên bang trong nội chiến ở Mỹ.

▷ **fed.eral.ism** /-izəm/ *n* [U].

fed.eral.ist /'fedərəlist/ *n* người ủng hộ chế độ liên bang hoặc quyền lực của liên bang.

fed.er.ally *adv* do chính quyền liên bang: *This development is federally funded*: *Công cuộc phát triển này là do liên bang tài trợ.*

□ **,Federal ,Bureau of Investi'gation** (*abbr* **FBI**) (ở Hoa Kỳ) cơ quan chịu trách nhiệm điều tra những vụ vi phạm luật pháp và bảo vệ an ninh quốc gia; **Cục điều tra liên bang.**

fed.er.ate /'fedəreit/ *v* [I] (về các quốc gia, tổ chức, v.v.) thống nhất lại thành một liên bang.

▷ **feder.a.tion** /,fedə'reiʃn/ *n* **1** [C] liên hiệp các quốc gia trong đó mỗi quốc gia giữ lại quyền điều hành nhiều vấn đề nội bộ, nhưng ngoại giao, quốc phòng, v.v., là trách nhiệm của chính phủ trung ương (liên bang); **liên bang**. **2** [C] liên hiệp các hội, các công đoàn, v.v., được tổ chức tương tự như vậy; **liên đoàn; hội liên hiệp**. **3** [U] hành động thành lập một liên bang, liên đoàn.

fed up /,fed 'ʌp/ *adj* [pred] ~ **(about/with sb/sth)** *(infml)* mệt mỏi hoặc chán ngấy; buồn bực hoặc phiền muộn: *What's the matter? You look pretty fed up*: *Có chuyện gì thế? Trông anh có vẻ buồn phiền quá.* o *I'm fed up with waiting for her to telephone.*: *Tôi chán ngấy lên vì phải đợi gọi điện cho cô ta.*

fee /fi:/ *n* **1** [C] **(a)** (usu *pl*) số tiền trả cho lời khuyên hoặc dịch vụ nghề nghiệp, thí dụ cho các giáo viên tư, bác sĩ tư, v.v.; **tiền thù lao**: *pay the lawyer's fees*: *trả tiền thù lao cho luật sư* o *a bill for school fees*: *một hóa đơn học phí.* ⇨ Cách dùng xem INCOME. **(b)** số tiền trả để dự thi, gia nhập một câu lạc bộ, v.v.; **lệ phí**: *If you want to join, there's an entrance fee of £20 and an annual membership fee of £10*: *Nếu anh muốn vào hội thì lệ phí gia nhập là 20 pao và tiền niên liễm là 10 pao.* **2** [U] *(luật)* **(a)** quyền (nhất là quyền để lại bằng chúc thư) về tài sản mà một người được thừa kế; **quyền sở hữu**. **(b)** tài sản đó.

feeble /'fi:bl/ *adj* **(-r, -st)** **(a)** yếu; yếu ớt: *a feeble old man*: *một ông già yếu ớt.* o *a feeble cry*: *một tiếng rên yếu ớt.* **(b)** *(derog)* thiếu sức mạnh: *a feeble argument, attempt, gesture, excuse*: *một lý lẽ, cố gắng, cử chỉ, lời bào chữa yếu ớt.* ▷ **feeble.ness** *n* [U]. **feebly** /'fi:bli/ *adv.*

□ **,feeble-'minded** *adj* có trí thông minh dưới bình thường; dưới bình thường về tâm thần; **dần độn.**

feed[1] /fi:d/ *v* (*pt, pp* **fed** /fed/) **1 (a)** [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (on sth)** cho (một người hoặc một con vật) ăn; **nuôi**: *She has a large family to feed*: *Bà ta phải nuôi một gia đình đông người* o *Have the pigs been fed yet?*: *Đã cho lợn ăn chưa?* o *Have you fed the chickens?*: *Anh đã cho gà ăn chưa?* o *The baby needs feeding*: *Đứa bé cần được ăn.* o *The baby can't feed itself yet*: *Đứa bé không thể tự ăn một mình được.* o *What do you feed your dog on?*: *Anh cho chó của anh ăn gì?* **(b)** [Dn.n, Dn.pr] ~ **sth to sb/sth** cho (người hoặc con vật) cái gì làm thức ăn: *feed the baby some more stewed apple*: *cho đứa bé ăn thêm vài quả táo đầm* o *feed oats to horses*: *cho ngựa ăn yến mạch.* **2 (a)** [I, Ipr] ~ **(on sth)** (về súc vật hoặc nói đùa về người) ăn: *Have you fed yet?*: *Anh đã ăn chưa?* o *The cows were feeding on hay in the barn*: *Những con bò đang ăn cỏ khô trong chuồng.* **(b)** [Tn] dọn ra làm thức ăn cho (người hoặc súc vật): *There's enough here to feed us all*: *Ở đây có đủ cho tất cả chúng ta ăn.* **3** [Tn, Tn.pr] ~ **A (with B)/ B into A** cung cấp vật liệu cho (cái gì): *The lake is fed by several small streams*: *Hồ này được nhiều dòng suối nhỏ cung cấp nước.* o *feed the fire (with wood)*: *bỏ thêm củi vào lửa cho cháy to hơn.* o *The moving belt feeds the machine with raw material/feeds raw material into the machine*: *Dây chuyền cung cấp nguyên vật liệu cho máy/ đưa nguyên vật liệu vào máy.* **4** [Tn] (trong bóng đá) chuyền bóng (cho một cầu thủ). **5** (idm) **bite the hand that feeds one** ⇨ BITE[1]. **6** (phr v) **feed on sth** được nuôi hoặc có thêm sức mạnh bằng cái gì: *Hatred feeds on envy*: *Lòng căm ghét được nuôi dưỡng bằng sự đố kỵ.* **feed sb up** cho ai ăn thêm để người đó khỏe mạnh hơn; **bồi dưỡng**: *You look very pale; I think you need feeding up a bit*: *Trông anh có vẻ xanh xao lắm, tôi nghĩ anh cần phải bồi dưỡng một chút.*

□ **'feeding-bottle** *n* chai có đầu vú cao su cho trẻ nhỏ hoặc súc vật nhỏ ăn thức ăn lỏng; **bầu sữa.**

feed[2] /fi:d/ *n* **1** [C] bữa ăn thường là cho súc vật hoặc trẻ nhỏ: *When is the baby's next feed?*: *Bữa ăn sau của đứa bé là khi nào?* **2** [U] **(a)** thức ăn cho súc vật: *There isn't enough feed left for the hens*: *Thức ăn còn lại cho gà không đủ.* **(b)** vật liệu cung cấp cho máy. **3** [C] ống dẫn, đường, v.v. vận chuyển vật liệu tới máy: *The petrol feed is blocked*: *Ống dẫn dầu bị tắc.*

□ **'feedbag** *n (US)* = NOSEBAG (NOSE[1]).

feed.back /'fi:dbæk/ *n* [U] **1** thông tin về một sản phẩm, v.v., mà người sử dụng báo lại cho người sản xuất người cung cấp, v.v.; **thông tin phản hồi**: *We need more feedback from the consumer in order to improve our goods*: *Chúng ta cần có thêm thông tin phản hồi, từ phía người tiêu dùng để cải tiến hàng hóa.* **2** sự quay lại của một phần đầu ra của hệ thống để trở về gốc của nó, nhất là để điều chỉnh đầu ra; **sự hoàn ngược; sự hồi tiếp**: *The feedback from the computer enables us to update the program*: *Sự hoàn ngược của máy tính cho phép chúng ta cập nhật chương trình.*

feeder /'fi:də(r)/ *n* **1** (có một *tt* đứng trước) động vật hoặc cây được nuôi theo một cách được nói rõ: *a gross, dainty, greedy, etc. feeder*: *một con vật phàm ăn, khảnh ăn, tham ăn, v.v.* **2** *(Brit)* bầu sữa của trẻ nhỏ; yếm dãi của trẻ. **3** đường nhánh hoặc phương tiện vận chuyển nối liền các khu vực bên ngoài với đường chính, v.v.: [attrib] *a new feeder road for the motorway*: *một đường nhánh mới cho xa lộ.* **4** thiết bị cung cấp vật liệu cho máy.

feel[1] /fi:l/ *v* (*pt, pp* **felt** /felt/) **1** [Tn, Tw] thăm dò hoặc nhận thức (cái gì) bằng xúc giác hoặc cảm trong tay; **sờ; mó**: *feel a rock, a piece of cloth, etc*: *sờ một hòn đá, một mảnh vải, v.v.* o *Can you feel the bump on my head?*: *Anh có sờ thấy chỗ sưng u trên đầu tôi không?* o *Can you tell what this is by feeling it?*: *Anh chỉ sờ thôi, có thể nói được cái đó là cái gì không?* o *Feel how rough this is?*: *Anh sờ xem cái này thô ráp như thế nào?* **2** [Tn, Tng, Tni] (thường không dùng trong các thời tiến hành) biết hoặc trải qua

(cái gì có tính chất xúc cảm hoặc vật chất); **có cảm giác; cảm thấy**: *We all felt the earthquake tremors*: *Tất cả chúng tôi đều cảm thấy những chấn động của trận động đất.* o *Can you feel the tension in this room?*: *Anh có cảm thấy không khí căng thẳng trong căn phòng này không?* o *After the accident, she couldn't feel anything in her left leg*: *Sau tai nạn, bà ấy không còn có cảm giác gì ở chân trái.* o *I can feel a nail sticking into my shoe*: *Tôi có thể cảm thấy một chiếc đinh đâm vào giày của tôi.* o *I felt something crawl(ing) up my arm*: *Tôi cảm thấy có cái gì bò trên cánh tay.* 3 [La] ở vào một trạng thái thể chất, cảm xúc hoặc tinh thần được nói rõ; **cảm thấy**: *feel cold, hungry, comfortable, sad, happy, etc*: *cảm thấy lạnh, đói, dễ chịu, buồn, sung sướng, v.v.* o *How are you feeling today?*: *Hôm nay ông cảm thấy thế nào?* o *You'll feel better after a good night's sleep*: *Sau một đêm ngủ ngon, anh sẽ cảm thấy dễ chịu hơn.* o *She felt betrayed*: *Cô ta cảm thấy bị phản bội* o *I feel rotten about not taking the children out*: *Tôi cảm thấy bực bội vì đã không đưa lũ trẻ đi chơi.* 4 [Ipr] ~ (**to sb**) (**like sth/sb**) (không dùng trong các thời tiến hành) đem lại một cảm giác hoặc một ấn tượng về cái gì hoặc là cái gì/ai; **hình như**: *The water feels warm*: *Nước hình như ấm* o *How does it feel to be alone all day?*: *Một mình suốt ngày thế này thì cảm thấy ra sao?* o *Nothing feels right in our new house*: *Ở ngôi nhà mới của chúng tôi hình như chẳng có cái gì ổn cả.* o *This wallet feels to me like leather*: *Đối với tôi cái ví này sờ có cảm giác như da.* o *It feels like rain*: *Trời hình như muốn mưa.* ⇨ Xem cách dùng. 5 [Tn] đặc biệt thấy rõ (cái gì); chịu ảnh hưởng của (cái gì): *He feels the cold a lot*: *Nó cảm thấy rất lạnh.* o *Of all the children, she felt her mother's death the most*: *Trong tất cả số con cái, cô ta là người cảm thấy đau khổ nhất về cái chết của mẹ mình.* o *We all felt the force of her arguments*: *Tất cả chúng tôi đều nhận thấy rõ sức mạnh trong các lý lẽ của bà ta.* o *Don't you feel the beauty of the contryside?*: *Anh không nhận thấy vẻ đẹp của vùng quê sao?* 6 [I] có khả năng cảm xúc: *The dead cannot feel*: *Người chết không còn cảm xúc nữa.* 7 [Tf, Cn.a, Cn.t] có ý kiến; cân nhắc; suy nghĩ; tin: *We all felt (that) our luck was about to turn*: *Tất cả chúng tôi đều cho rằng vận may của chúng tôi sắp hết.* o *She felt in her bones that she would succeed*: *Cô ta hoàn toàn tin chắc rằng mình sẽ thành công.* o *I felt it advisable to do nothing*: *Tôi cho rằng không nên làm gì cả.* o *He felt the plan to be unwise/felt that the plan was unwise*: *Anh ta nghĩ rằng kế hoạch này không khôn ngoan.* 8 [I, Ipr, Ip] ~ (**about**) (**for sb/sth**) tìm kiếm bằng tay chân, gậy, v.v. **sờ soạng; mò mẫm**: *He felt in his pocket for some money*: *Anh ta sờ túi tìm tiền* o *I had to feel about in the dark for the light switch*: *Tôi phải sờ soạng cái công tắc bật trong đêm tối.* o *She felt along the wall for the door*: *Cô ta mò mẫm theo dọc tường để tìm cửa ra vào.* 9 [Ipr] (idm) **feel (to sb) as if/as though...** có hoặc đem lại cảm giác rằng: *I feel as if I'm going to be sick*: *Tôi có cảm giác như sắp ốm* o *My cold feels as though it's getting better*: *Tôi có cảm giác là cơn cảm lạnh đã đỡ.* o *It feels to me as though we ought to go*: *Tôi có cảm giác dù sao chúng ta cũng phải đi.* 10 **be/feel called to sth** ⇨ CALL[2]. **feel 'free** *(infml)* (nói khi cho phép): *'May I use your phone?' 'Feel free'*: *'Tôi có thể dùng điện thoại của anh được không?' 'Cứ tự nhiên'.* **feel one's 'age** nhận ra mình đã già, khi cảm thấy yếu đi hoặc ý kiến của mình bị coi như là lỗi thời: *My children's skill with computers really makes me feel my age*: *Kỹ năng của bọn trẻ sử dụng máy tính thật sự làm tôi cảm thấy mình già rồi.* **feel one's 'ears burning** nghĩ hoặc tưởng người khác đang nói chuyện về mình. **feel 'good** cảm thấy sung sướng, tin tưởng, v.v.: *It makes me feel good to know you like me*: *Tôi cảm thấy sung sướng được biết là anh thích tôi.* **feel (it) in one's 'bones (that...)** biết hoặc cảm thấy bằng trực giác; **linh cảm**: *I know I'm going to fail this exam — I can feel it in my bones*: *Tôi biết sẽ trượt kỳ thi này — Tôi có thể linh cảm thấy điều đó.* **feel like sth/doing sth** nghĩ rằng ai sẽ (làm/có) cái gì; muốn (làm) cái gì: *I feel like (having) a drink*: *Tôi muốn uống một chút gì* o *We'll go for a walk if you feel like it*: *Chúng ta sẽ đi dạo nếu anh thích.* **feel one's oats** *(infml)* ở trong tâm trạng hăng hái và sôi nổi và hành động theo tâm trạng đó. **feel oneself** cảm thấy sung sức và khỏe mạnh: *I don't quite feel myself today*: *Hôm nay tôi cảm thấy không thoải mái lắm.* **feel the 'pinch** *(infml)* (bắt đầu) cảm thấy khổ sở vì thiếu (nhất là) tiền: *The high rate of unemployment is making many families feel the pinch*: *Tỷ lệ thất nghiệp cao đang làm cho nhiều gia đình bắt đầu cảm thấy gay go.* **feel/take sb's pulse** ⇨ PULSE[1]. **feel one's 'way** (a) di chuyển một cách thận trọng, thí dụ trong bóng tối, bằng cách sờ tường, các đồ vật, vv; **dò dẫm**. (b) *(fig)* tiến lên một cách thận trọng: *At this early stage of the negotiations both sides were still feeling their way*: *Ở giai đoạn đầu này của cuộc thương lượng, cả hai bên vẫn thăm dò nhau rất thận trọng.* **look/feel small** ⇨ SMALL. **make one's presence felt** ⇨ PRESENCE. 11 (phr v) **feel for sb** có thiện cảm với ai; **thông cảm**: *I really felt for her when her husband died*: *Tôi thật sự cảm thông với bà ta khi chồng bà ấy mất.* **feel up to (doing), sth** tự cho mình có khả năng (làm được) cái gì; **thấy có đủ sức để**: *If you feel up to it, we could walk into town after lunch*: *Nếu anh cảm thấy có đủ sức đi được thì sau bữa trưa, chúng ta có thể đi bộ vào thành phố.*

CÁCH DÙNG: Có nhiều động từ liên quan đến các giác quan nhìn, ngửi, nghe, nếm và sờ. Chúng thường được dùng với động từ *can*. Thông thường chỉ dùng các thời đơn giản. **See, smell, hear, taste** và **feel** chỉ ra sự kinh qua một cái gì bằng một giác quan: *He saw a light in the window*: *Nó nhìn thấy ánh sáng ở cửa sổ* o *I heard an explosion last night*: *Tôi nghe thấy một tiếng nổ đêm qua* o *I can smell gas*: *Tôi có thể ngửi thấy mùi khí đốt.* 2 Các động từ này cũng có thể chỉ ra khả năng thể chất của ai có thể nhận thức được bằng các giác quan: *He can't see, hear, etc very well*: *Nó nhìn, nghe, vv, không được rõ lắm.* 3 **Look, smell, taste, sound** và **feel** được dùng để mô tả ai hoặc cái gì được nhận thức như thế nào bằng một giác quan, thường là theo một trong những mẫu sau đây: (a) *She looks happy*: *Cô ta trông có vẻ sung sướng*, tức là cô ta đang mỉm cười. (b) *The wine tastes like water*: *Rượu này vị như nước lã*, tức là rất nhạt. (c) *The singer sounds as thought she's got a sore throat*: *Nghe cô ca sĩ cứ như là cô ta viêm họng ấy*, tức là giọng cô ta gợi ý cô ta viêm họng. 4 **Look, smell, listen, taste, feel** có thể chỉ ra rằng ai đang cố gắng có chủ tâm để nhận thức cái gì: (a) *'I can't see the spot' 'Well look harder'*: *'Tôi không nhìn thấy cái vết ấy' 'Hãy nhìn kỹ hơn nữa'.* (b) *'In can't hear any music' 'Listen carefully'*: *'Tôi chẳng nghe thấy một tiếng nhạc nào cả' 'Hãy lắng nghe thật kỹ đi'.* (c) *'I can't taste anything' 'Try tasting this'*: *'Tôi chẳng thể ăn được cái gì cả' 'Hãy nếm thử cái này xem'.* 5 **Feel** và **look** có thể bày tỏ tình trạng thể chất hoặc cảm xúc của một người. Ở đây có thể dùng thời tiến hành được: *I feel sick, nervous, disappointed, etc*: *Tôi cảm thấy ốm, bồn chồn, thất vọng, v.v.* o *He was feeling tired so he didn't come to the party*: *Nó*

cảm thấy mệt quá nên đã không đi dự buổi liên hoan o *You're looking happy. Have you had good news?: trông anh có vẻ vui lắm. Anh có tin mừng gì chăng?*

feel /fi:l/ *n* [sing] 1 hành động sờ, mó: *Let me have a feel: Để tôi sờ xem sao.* 2 **the feel** xúc giác: *rough, smooth, etc. to the feel: sờ thấy xù xì, nhẵn nhụi, vv.* 3 **the feel** (a) cảm giác về cái gì khi sờ: *You can tell it's silk by the feel: Chỉ sờ cũng có thể biết được đó là lụa.* o *She loved the feel of the sun on her skin: Cô ta thích cảm giác của ánh nắng trên làn da.* (b) cảm giác do một tình huống, v.v., tạo ra: *the feel of the place, the meeting, the occasion: cảm giác về địa điểm, cuộc họp, cơ hội.* 4 (idm) **get the feel of sth/of doing sth** *(infml)* trở nên quen thuộc với (làm) cái gì; **sử dụng thành thạo cái gì**: *You haven't got the feel of the gears in this car yet: Anh chưa thạo sang số chiếc ô tô này.* **have a feel for sth** *(infml)* có một nhận thức nhạy cảm hoặc sự hiểu biết dễ dàng về cái gì; **có khiếu; có năng khiếu**: *He has a good for languages: Nó rất có khiếu về ngoại ngữ.*

feeler /'fi:lə(r)/ *n* 1 bộ phận mảnh và dài ở một số động vật, nhất là côn trùng, để thử nghiệm kiểm tra mọi thứ bằng xúc giác; **râu; râu sờ; xúc tu.** 2 (idm) **put out feelers** *(infml)* thận trọng kiểm tra quan điểm của người khác; **thăm dò**: *I'll try to put out some feelers to gauge people's reactions to our proposal: Tôi sẽ tìm cách thăm dò để đánh giá phản ứng của mọi người đối với đề nghị của chúng ta.*

□ **'feeler gauge** một trong một bộ lưỡi dao kim loại mỏng dùng để đo các khe hở, v.v.; **cái đo khe.**

feel.ing /'fi:liŋ/ *n* 1 [U] khả năng cảm thấy; **cảm giác**: *I've lost all feeling in my legs: Tôi đã mất hết mọi cảm giác ở hai chân.* 2 (a) ~ (**of sth**) cái được cảm thấy bằng trí óc hoặc giác quan: *a feeling of hunger, well-being, discomfort, gratitude, joy, etc: cảm giác đói, hạnh phúc, khó chịu, biết ơn, vui mừng, v.v.* (b) [sing] ~ (**of sth/that...**) ý niệm hoặc niềm tin mơ hồ, không hoàn toàn dựa trên lý trí; **cảm giác**: *a feeling of danger: cảm giác về sự nguy hiểm* o *I can't understand why, but suddenly I had this feeling that something terrible was going to happen: Tôi không hiểu được tại sao, nhưng bỗng nhiên tôi có cảm giác là một cái gì khủng khiếp sẽ xảy ra.* (c) [sing] thái độ; ý kiến; **cảm nghĩ**: *The feeling of the meeting was against the proposal: Cảm nghĩ của cuộc họp là chống lại đề nghị đó* o *My own feeling is that we should buy it: Ý kiến của riêng tôi là chúng ta nên mua cái đó.* 3 [U] (a) sự nhạy cảm; sự thưởng thức: *He plays the piano with great feeling: Ông ta chơi piano với một cảm xúc mạnh mẽ.* o *She hasn't much feeling for the beauty of nature: Cô ta không có nhiều cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên.* (b) ~ (**for sb/sth**) hiểu biết có thiện cảm (đối với ai/cái gì), sự thông cảm: *You have no feeling for the sufferings of others: Anh chẳng thông cảm gì với những đau khổ của người khác.* 4 [C, U] sự xúc động mạnh, nhất là vì bất mãn, oán giận, v.v.: *The candidate's speech aroused strong feeling(s) on all sides: Bài diễn văn của ứng cử viên gây nên những xúc động mạnh mẽ ở mọi phía* o *She spoke with feeling about the high rate of unemployment: Bà ta đã xúc động nói về tỉ lệ thất nghiệp cao* o *Feeling over the dismissal ran high: Xúc động về sự sa thải này rất lớn*, tức là có rất nhiều bất bình, giận dữ, vv, về việc đó. 5 **feelings** [pl] cảm xúc chứ không phải trí tuệ của một người; **cảm tính**: *The speaker appealed more to the feelings of her audience than to their reason: Diễn giả kêu gọi cảm tính của cử tọa nhiều hơn là nhằm vào lý trí của họ* o *You've hurt my feelings: Anh đã chạm đến cảm tính của tôi*, tức là anh đã xúc phạm tôi 6 (idm) **bad/ill 'feeling** sự oán giận; sự không hài lòng; sự bất bình: *His rapid promotion caused much bad feeling among his colleagues: Việc anh ta được đề bạt nhanh đã gây ra nhiều bất bình trong các đồng nghiệp.* **have mixed feelings about sb/sth** ⇨ MIXED, **no hard feelings** ⇨ HARD[1]. **one's better feelings/ nature** ⇨ BETTER[1]. **relieve one's feelings** ⇨ RELIEVE. **a/that sinking feeling** ⇨ SINK[1]. **spare sb's feelings** ⇨ SPARE[2].

▷ **feel.ing** *adj* 1 có thiện cảm; **cảm tình**: *She is very feeling/ is a very feeling person: Cô ta là người rất có thiện cảm.* 2 [attrib] tỏ ra xúc động mạnh; thành tâm: *a feeling remark: một nhận xét chân thành.* **feel.ingly** *adv* cảm động sâu sắc: *He spoke feelingly about his dismissal: Anh ta nói về việc bản thân bị sa thải với một sự xúc động sâu sắc.*

feel *pl* của FOOT[1].

feign /fein/ *v* [Tn] giả vờ (cái gì): *feign illness, madness, ignorance, etc: giả vờ ốm, điên, không biết, v.v.* o *feigned innocence: sự ngây thơ giả vờ.*

feint[1] /feint/ *n* (trong chiến tranh, quyền Anh, đấu gươm, v.v.) tấn công giả vờ để làm xao lãng sự chú ý của đối phương khỏi cuộc tấn công chính; **đòn nhử; động tác giả; đòn nghi binh.**

▷ **feint** /feint/ *v* [I] đánh nhử, đánh nghi binh; làm động tác giả.

feint[2] /feint/ *adj* [usu attrib] (về giấy, v.v.) có những đường in mờ nhạt: *a narrow feint pad: một tập giấy có đường kẻ hẹp và mờ.*

feisty /'fi:sti/ *adj* (**-ier, -iest**) *(US infml)* 1 *(approv)* linh hoạt, hăng say; mạnh mẽ. 2 *(derog)* dễ cáu kỉnh; hay gây gổ: *a feisty old man: một ông già hay cáu kỉnh.*

feld.spar /'feldspɑ:(r)/ (cũng **fel.spar** /'felspɑ:(r)/) *n* [U] khoáng sản trắng hoặc đỏ có chứa đựng nhôm và những silicat khác; **phenspat.**

fe.lic.itate /fə'lisiteit/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb** (**on sth**) *(fml)* khen ngợi ai. ▷ **fe.lic.ita.tion** /fə,lisi'teiʃn/ *n* [U, C usu *pl*].

fe.lic.it.ous /fə'lisitəs/ *adj (fml)* (nhất là nói về các từ) chọn đúng; thích hợp; **đắt**: *felicitous remarks: những nhận xét rất đắt* o *Her choice of music is felicitous: Âm nhạc bà ấy chọn là rất thích hợp.* ▷ **fe.lic.it.ously** *adv.*

fe.lic.ity /fə'lisəti/ *n (fml)* 1 [U] hạnh phúc lớn. 2 [C, U] (trường hợp của) phong cách nói hoặc viết thú vị: *the many felicities of her language: rất nhiều câu nói khéo chọn trong ngôn ngữ của bà ấy* o *he expressed himself with great felicity: Ông ta nói với một phong cách rất hay.*

fe.line /'fi:lain/ *adj n* (thuộc hoặc giống) con vật thuộc họ mèo: *Walk with a feline grace: Đi với một vẻ duyên dáng như mèo.*

fell[1] *pt* của FALL[1].

fell[2] /fel/ *adj* 1 *(arch)* hung dữ; hủy diệt. 2 (idm) **at one fell swoop** trong một hành động chí tử; **chết người.**

fell[1] /fel/ *n* vùng hoang mạc đá sỏi trơ trụi hoặc vùng đồi ở miền Bắc nước Anh: *the Lakeland Fells: vùng đất đá trơ trụi Lakeland.*

fell[2] /fel/ *v* [Tn] 1 đẵn, đốn, chặt (cây): *He felled his enemy with a single blow: Nó đã đánh ngã kẻ thù chỉ bằng một đòn duy nhất.*

fel.la.tio /fə'leiʃi:əʊ/ *n* [U] *(fml)* kích thích dương vật bằng cách mút hoặc liếm.

fel.low /'feləʊ/ *n* 1 *(esp pl,* nhiều khi trong từ ghép) đồng chí; **bạn**: *playfellows: bạn cùng chơi (đồng đội)* o *fellows in good fortune, misery: bạn lúc giàu sang, thuở hàn vi, trong cảnh khổ* o *Her fellows share her interest in computers: Bạn bè của cô ta cũng đều thích thú máy tính như cô.* 2 [attrib]

cùng một hạng, một loại, v.v.: *a fellow member*: *người cùng hội.* o *one's fellow countrymen*: *những đồng bào của ai.* **3** *(esp Brit)* thành viên của một hội các học giả: *Fellow of the Royal Academy*: *thành viên của Viện hàn lâm Hoàng gia.* **4** thành viên của ban giám hiệu một số trường cao đẳng hoặc đại học. **5** *(esp US)* sinh viên đã tốt nghiệp được cấp học bổng. **6** *(fml or rhet)* một trong một đôi: *Here's one of my shoes, but where's its fellow?*: *Đây là một chiếc giày của tôi, nhưng còn chiếc kia đâu?* **7** *(infml)* người hoặc anh chàng; thằng cha: *He's a nice fellow*: *Nó là một anh chàng tốt* o *Poor fellow*: *thằng cha tội nghiệp* o *(joc) Where can a fellow get a bite to eat round here?*: *Ở đâu quanh đây người ta có thể kiếm được miếng gì để ăn?* **8** (idm) **be hail-fellow-well-met (with sb)** HAIL.

□ ˌ**fellow - 'feeling** *n* [U] thiện cảm với ai cùng cảnh ngộ, vv; **sự thông cảm.**

ˌ**fellow-'traveller** *n* **1** người có thiện cảm với các mục đích của một đảng chính trị nhưng không phải là Đảng viên; **cảm tình đảng. 2** bạn đường; **bạn đồng hành.**

fel.low.ship /'feləʊʃip/ *n* **1** [U] tình bè bạn; sự giao hảo với người khác: *enjoy fellowship with people*: *vui thú tình bè bạn với mọi người* o *fellowship in misfortune*: *tình bạn trong cảnh bất hạnh.* **2 (a)** [C] nhóm hoặc hội những người có cùng lợi ích hoặc mục đích; **hội, phường; hội ái hữu. (b)** [U] tư cách thành viên trong một nhóm hay một hội như thế: *admitted to fellowship*: *được chấp nhận làm thành viên.* **3** [C] *(esp Brit)* chức vị của một thành viên ban giám hiệu (một trường cao đẳng). **4** [C] tiền thưởng trả cho một sinh viên đã tốt nghiệp do dạy học, trợ giúp nghiên cứu, v.v. **học bổng (nghiên cứu sinh)**: *We give three research fellowships a year*: *chúng tôi cấp mỗi năm ba học bổng nghiên cứu sinh.*

fel.ony /'feləni/ *n* [C, U] *(luật)* tội nghiêm trọng, thí dụ giết người, ăn cướp có vũ khí hoặc cố ý gây hỏa hoạn: *a series of felonies*: *một loạt tội ác* o *be convicted of felony*: *bị kết án phạm trọng tội.*

▷ **felon** /'fə'ləʊniəs/ *adj* thuộc hoặc bao hàm trọng tội; phạm tội ác.

fel.spar = FELDSPAR

felt[1] *pt, pp* của FEEL[1]

felt[2] /felt/ *n* [U] len, lông hoặc lông thú ép lại và cán phẳng, thành một thứ vải dày; **nỉ; phớt**: [attrib] *felt hats, slippers, etc*: *mũ phớt, dép nỉ, v.v.*

□ ˌ**felt - 'pen** *n* (cũng ˌ**felt-'tip**, ˌ**felt-tipped 'pen** bút có đầu bằng phớt; **bút phớt; bút dạ.**

fe.lucca /fə'lʌkə/ *n* thuyền hẹp có mái chèo hoặc buồn hoặc cả hai, dùng ở các bờ biển Địa trung hải; **thuyền chúc buồm.**

fem *abbr* female; feminine giống cái; nữ. Cf MASC.

fe.male /'fi:meil/ *adj* **1 (a)** thuộc giới tính có thể đẻ con hoặc đẻ trứng; **cái; mái**: *a female dog, cat, pig, etc*: *chó, mèo cái, lợn nái, v.v.* **(b)** (về cây và hoa) sinh ra quả: *a female fig-tree*: *cây vả cái.* **2** thuộc hoặc điển hình cho phụ nữ: *female suffrage*: *quyền đi bầu của phụ nữ* o *the female mentality*: *tâm tính phụ nữ.* **3** (về một cái nút, cái lỗ, v.v.) có lỗ để lắp một bộ phận khác.

▷ **fe.male** *n* **1** con vật hoặc cây giống cái. **2** *(often derog)* đàn bà: *Who on earth is that female he's with?*: *không biết hắn đi với mụ đàn bà quái nào thế nhỉ?*

CÁCH DÙNG: **1 (a) Male** và **female** là những danh từ và tính từ dùng để chỉ giới tính của các sinh vật: *a male/female giraffe, bird, sardine, child, flower, etc*: *một con hươu cao cổ đực/ cái; một con chim trống/ mái; con cá xacđin đực/ cái; bé trai/ bé gái; hoa đực/ hoa cái, v.v.* o *The males in the herd protect the females and the young*: *Những con đực trong đàn bảo vệ các con cái và lũ con.* **(b)** khi nói về người, các tính từ **male/female** chủ yếu nói về các đặc điểm thể chất của giới tính này hay giới tính kia: *The male voice is deeper than the female*: *Giọng nói của đàn ông trầm hơn giọng nói của đàn bà* o *the female figure*: *vẻ phụ nữ.* **(c)** khi nói về nghề nghiệp, chúng ta thường nói: *a woman doctor/women doctors*: *một nữ bác sĩ/ những nữ bác sĩ* CHỨ KHÔNG NÓI *a female doctor/female doctor*; mặc dù ta vẫn nói: *a male doctor* chứ không nói *a man doctor*: *một bác sĩ đàn ông.* **(d)** các danh từ **male/female** không được dùng để nói về người (trái ngược với tính chất, v.v., của họ) vì mang tính chất xúc phạm, nhất là thay vào đó, chúng ta dùng **man/woman**: *Men have more body hair than women*: *Đàn ông có nhiều lông trên người hơn đàn bà.* **2 (a) Masculine** và **feminine** là những tính từ được dùng để mô tả hành vi, vẻ ngoài v.v., được xem như bình thường hoặc có thể chấp nhận được đối với con người thuộc giới tính này hay giới tính kia. Do đó chúng có thể được dùng cho giới tính đối lập: một người đàn ông có thể được mô tả như: **feminine** nhưng không được là **female**: *She dresses in a very feminine way*: *Cô ta ăn mặc theo cách rất nữ tính* o *She has a deep masculine voice*: *Cô ta có giọng trầm của đàn ông.* **(b)** với tính cách là danh từ và tính từ, **masculine** và **feminine** cũng như **neuter**) chỉ giống trong ngữ pháp.

fem.in.ine /'femənin/ *adj* **1** thuộc hoặc như phụ nữ; có những tính chất hoặc vẻ ngoài được coi như là đặc trưng cho phụ nữ: *a feminie voice, figure, appearance*: *giọng nói, hình dáng, vẻ bề ngoài của phụ nữ.* **2** *(ngữ)* thuộc loại từ trong tiếng Anh nói đến người, động vật, vv giống cái và thường có một giọng đặc biệt: **(thuộc) giống cái**: *'Lioness is the feminine form of 'lion'*: *'Lioness (sư tử cái) là giống cái của 'lion' (sư tử đực)* o *The feminine form of 'count' is 'countess'*: *Giống cái của 'count' (bá tước) là 'countess' (nữ bá tước).*

▷ **fem.in.ine** *n (ngữ)* từ hoặc giống cái.

fem.in.in.ity /ˌfemə'ninəti/ *n* [U] tính chất phụ nữ; **nữ tính.** ⇨ Cách dùng xem FEMALE. Cf MASCULINITY.

fem.in.ism /'feminizəm/ *n* [U] **(a)** niềm tin ở nguyên tắc cho rằng phụ nữ phải có quyền và cơ may (về pháp lý, chính trị, xã hội, kinh tế, v.v.) như nam giới; **thuyết nam nữ bình quyền.**

▷ **fem.in.ist** /'feminist/ *n* người ủng hộ thuyết nam nữ bình quyền: *Suffragettes were among the first feminists in Britain*: *Những phụ nữ đấu tranh đòi quyền bầu cử là những người đầu tiên đòi nam nữ bình quyền ở Anh* o [attrib] *He has strong feminist opinions*: *Ông ta có những quan điểm nam nữ bình quyền mạnh mẽ.*

femme fa.tale /ˌfæm fə'tɑ:l/ *(pl* **femmes fatales** /ˌfæm fə'tɑ:l/ *(tiếng Pháp)* người đàn bà mà người đàn ông cảm thấy bị cám dỗ không cưỡng lại được, với những hậu quả nguy hiểm hoặc bất hạnh: *She was his femme fatale*: *Cô ta là một người đàn bà cực kỳ quyến rũ.*

fe.mur /'fi:mə(r)/ *n (pl* **~s** hoặc **femora** /'femərə/ *(giải)* xương đùi. ▷ **fem.oral** /'femərəl/ *adj.*

fen /fen/ *n* **1** [C] vùng đất thấp sình lầy. **2 the Fens** [pl] những vùng đất thấp sình lầy ở một số nơi miền Đông nước Anh.

fence[1] /fens/ *n* **1** cấu trúc những cọc, cột, dây kim loại, v.v., nhất là vây quanh một bãi hoặc vườn để đánh dấu ranh giới hoặc giữ cho súc vật khỏi đi lạc; **hàng rào. 2** (idm) **come**

down on one side of the fence or the other ⇨ SIDE[1]. **sit on the fence** ⇨ SIT.

▷ **fence** *v* 1 [Tn] vây quanh; chia, v.v., (cái gì) bằng một hàng rào; **rào lại**: *Farmers fence their fields*: *Chủ trại rào cánh đồng của họ lại.* o *His land was fenced with barbed wire*: *Đất của ông ta được rào bằng dây thép gai.* 2 (phr v) **fence sb/sth in** (a) vây quanh hoặc rào quanh ai/ cái gì bằng một hàng rào: *The grounds are fenced in to prevent trespassing*: *Các đất đai được rào lại để ngăn chặn sự xâm phạm.* (b) hạn chế tự do của ai: *She felt fenced in by domestic routine*: *Cô ta cảm thấy bị gò bó trong công việc thường nhật ở gia đình.* **fence sth off** ngăn cách (một khu vực này với khu vực khác) bằng một hàng rào: *One end of the garden was fenced off for chickens*: *Một đầu vườn được ngăn lại bằng một hàng rào để giữ gà.*

fen.cing /'fensiŋ/ [U] vật liệu dùng làm hàng rào, thí dụ gỗ, dây kim loại, v.v.

fence[2] /fens/ *v* 1 [I] *(thể)* thi đấu bằng một thanh gươm, dài, mảnh (gươm mũi nhọn, kiếm hoặc kiếm lưỡi cong); **đánh kiếm; đấu kiếm.** 2 lảng tránh; tránh trả lời thẳng một câu hỏi hoặc người hỏi; **đánh trống lảng**: *Stop fencing with me — answer my question*: *Thôi đừng đánh trống lảng nữa — hãy trả lời câu hỏi của tôi.*

□ **fencer** *n* người đánh kiếm.

fencing [U] thuật hoặc môn thể thao đấu bằng kiếm hoặc các loại gươm khác; **môn đấu kiếm.**

fence[3] /fens/ *n* người mua và tàng trữ của ăn cắp một cách có ý thức.

fend /fend/ *v* (phr v) **fend for oneself** tự lo liệu lấy hoặc tự chăm lo mình; **tự nuôi mình**: *It is time you left home and learnt to fend for yourself*: *Đã đến lúc anh rời khỏi gia đình và học cách tự lo liệu lấy.* **fend sth sb off** tự vệ chống lại ai/ cái gì; đánh lui cái gì/ ai: *fend off a blow*: *gạt được một đòn đánh* o *The minister had to fend off some awkward questions from reporters*: *Ông bộ trưởng đã phải né tránh vài câu hỏi rắc rối của các phóng viên* o *He tried to kiss her but she fended him off*: *Anh ta cố hôn cô ấy nhưng cô gạt anh ra.*

fender /'fendə(r)/ *n* 1 khung kim loại đặt quanh lò sưởi để ngăn không cho than đang cháy, v.v., rơi ra ngoài hoặc trẻ con ngã vào bên trong; **lá chắn.** 2 khối dây thừng, khúc gỗ, lốp cao su, v.v., treo bên sườn tàu, thuyền để ngăn ngừa sự hư hại, thí dụ khi đậu cạnh bến hoặc cạnh một chiếc thuyền khác; **đệm chắn.** 3 *(US)* (a) cái chắn bùn của xe đạp, v.v. (b) = WING 4.

fen.nel /'fenl/ *n* [U] cỏ có hoa vàng, dùng làm gia vị; **cây thì là.**

feral /'fiərəl; *US* 'ferəl/ *adj (fml)* (về động vật) hoang dại, nhất là sau khi thoát khỏi cảnh bị giam cầm hoặc khỏi cuộc sống làm vật cảnh: *feral cats*: *mèo hoang.*

fer.ment[1] /fə'ment/ *v* [I, Tn] 1 (làm cái gì) thay đổi về thành phần hóa học bằng tác động của những chất hữu cơ (nhất là men); **lên men**: *Fruit juices ferment if they are kept a long time*: *Nếu để lâu nước của quả ép sẽ lên men.* o *When wine is fermented it gives off bubbles of gas*: *Khi rượu lên men, nó tạo ra những bong bóng khí.* 2 *(fig)* (làm cái gì) trở nên sôi sục hoặc náo động; **khích động; xúi giục**: *ferment trouble among the factory workers*: *khích động rối loạn trong công nhân nhà máy.*

▷ **fer.menta.tion** /ˌfɜ:men'teiʃn/ *n* [U] (hành động hoặc quá trình) lên men: *Sugar is converted into alcohol through the process of fermentation*: *Đường được biến thành cồn qua quá trình lên men.* o *The fermentation of milk causes it to curdle*: *Quá trình lên men của sữa làm cho nó đóng cục.*

fer.ment[2] /ˌfɜ:ment/ *n* 1 [C] chất, thí dụ men, làm cho cái gì lên men; **men.** 2 [U] sự sôi động hoặc bất an (nhất là về chính trị hoặc xã hội); **sự náo động**: *The country was in a (state of) ferment*: *Đất nước đang (trong tình trạng) sôi sục.*

fern /'fɜ:n/ *n* [C, U] loại cây lá xanh có lông; không hoa; **cây dương xỉ**: *ferns growing in pots*: *những cây dương xỉ trồng trong chậu* o *hillsides covered in fern*: *sườn đồi phủ kín dương xỉ* o *a spray of ornamental fern*: *một cành dương xỉ để trang trí.* ▷ **ferny** *adj.*

fe.ro.cious /fə'rəuʃəs/ *adj* hung ác, dữ tợn hoặc dã man; **dữ dội; tàn bạo**: *a ferocious beast*: *một con vật hung dữ* o *ferocious cruelty*: *một sự độc ác dã man* o *a ferocious onslaught*: *một cuộc tấn công tàn bạo* o *(fig) a ferocious campaign against us in the press*: *một cuộc vận động dữ dội chống lại chúng tôi trên báo chí.* **fe.ro.ciously** *adv*: *snarling ferociously*: *gầm gừ một cách dữ tợn.*

fe.ro.city /fə'rɒsəti/ *n* 1 [U] tính hung ác; tính dữ tợn: *The lion attacked its victim with great ferocity*: *Con sư tử tấn công nạn nhân của nó một cách hết sức hung dữ.* 2 [C] hành động hung ác hoặc dã man.

fer.ret /'ferit/ *n* động vật nhỏ thuộc họ chồn, người ta nuôi để xua thỏ rừng ra khỏi hang, giết chuột, v.v.; **chồn sương.** Cf ERMINE, WEASEL.

▷ **fer.ret** *v* 1 [I] (usu **go ferreting**) săn (thỏ, chuột, v.v.) bằng chồn sương. 2 [I, Ipr, Ip] ~ **(about) (for sth)** *(infml)* tìm kiếm; lục lọi: *I spent the day ferreting (about) in the attic (for old photographs)*: *Tôi đã bỏ ra cả ngày lục lọi trên gác mái (để tìm những bức ảnh cũ).* 3 (phr v) **ferret sth out** *(infml)* tìm ra cái gì bằng cách lục lọi, hoặc hỏi rất nhiều câu hỏi; **khám phá**: *ferret out a secret, the truth, the facts, etc*: *khám phá ra một bí mật, sự thật, các sự việc, v.v.*

Ferris wheel /'féri wi:l; *US* hwi:l/ (ở các bãi hội chợ, v.v.) bánh xe rất to dựng đứng quay quanh một cái trục cố định, và có ghế ngồi treo ở vành bánh xe; **vòng đu quay.**

fer.ro.con.crete /ˌferəu'kɒŋkri:t/ *n* [U] = REINFORCED CONCRETE (REINFORCE).

fer.rous /'ferəs/ *adj* [attrib] chứa đựng hoặc liên quan đến sắt: *ferrous and non-ferrous metals*: *kim loại đen và kim loại màu.*

fer.rule /'feru:l; *US* 'ferəl/ *n* vòng hoặc mũ kim loại bịt đầu gậy hoặc ô v.v. để ngăn không cho nó vỡ ra hoặc mòn đi.

ferry /'feri/ *n* 1 thuyền, tàu thủy cánh quạt, v.v. chở người và hàng qua sông, lạch, vịnh v.v.; **phà**: *The ferry leaves for France at one o'clock*: *Phà khởi hành đi Pháp lúc một giờ.* o *travel by ferry*: *đi bằng phà.* o [attrib] *the cross-channel ferry service*: *dịch vụ phà qua eo biển.* 2 nơi hoạt động của dịch vụ phà; **bến phà**: *We waited at the ferry for two hours*: *Chúng tôi đã đợi ở bến phà hai tiếng đồng hồ.*

▷ **ferry** *v* (*pt, pp* **ferried**) [Tn, Tn.pr, Tn.p] chở (người hoặc hàng) bằng thuyền, tàu thủy, máy bay, v.v. thường là một quãng ngắn qua một dải nước hoặc đều đặn trong một khoảng thời gian; **chuyên chở** (bằng phà): *ferry goods to the mainland*: *chở hàng bằng phà sang đất liền.* o *Can you ferry us across?*: *Ông có thể chở phà cho chúng tôi qua được không?* o *ferry the children to and from school*: *đưa trẻ con tới trường và từ trường về bằng phà.* o *planes ferrying food to the refugees*: *máy bay chở thực phẩm tới cho những người tị nạn.*

□ **'ferry-boat** *n.*

ferryman /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) người chở phà (thường là phà nhỏ).

fer.tile /'fɜ:tail; *US* 'fɜ:rtl/ *adj* 1 (về

đất) có thể sinh sản nhiều; giàu chất dinh dưỡng; **màu mỡ; phì nhiêu**: *The plains of Alberta are extremely fertile*: *Đồng bằng Alberta hết sức màu mỡ.* **2** (về cây hoặc động vật) có thể sinh sản ra con hoặc quả; **tốt giống.** **3** (về hạt hoặc trứng) có thể phát triển thành cây hoặc động vật mới; được làm cho màu mỡ. **4** (về trí óc một người) nhiều ý kiến mới; đầy sáng tạo; **phong phú**: *have a fertile imagination*: *có một trí tưởng tượng phong phú.* Cf STERILE. ▷ **fer.til.ity** /fə'tiləti/ *n* [U] tình trạng màu mỡ; khả năng sinh sản: *the fertility of the soil*: *sự màu mỡ của đất.* o *great fertility of mind*: *đầu óc có sức sáng tạo phong phú.*

fer.til.ize, -ise /'fɜ:təlaiz/ *v* [Tn] **1** đưa phấn hoa hoặc tinh trùng vào (cây, trứng hoặc con vật cái) để nó phát triển hạt hoặc thành con; **thụ tinh; thụ phấn**: *Flowers are often fertilized by bees as they gather nectar*: *Hoa thường được thụ phấn bởi các con ong khi chúng hút mật hoa.* **2** làm cho (đất, v.v.) màu mỡ hoặc có khả năng sinh sản: *fertilize the garden with manure*: *làm cho vườn màu mỡ bằng phân bón.* ▷ **fer.til.iza.tion, -isation** /,fɜ:təlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [U]: *successful fertilization by the male*: *sự thụ tinh bằng con đực thành công.* **fer.til.izer, -iser** *n* [U, C] chất tự nhiên hoặc nhân tạo đưa vào đất để làm cho nó thêm màu mỡ; **phân bón**: *Get some more fertilizer for the garden*: *Bón thêm ít phân cho khu vườn.* o *Bone-meal and nitrates are common fertilizers*: *Bột xương và ni-trát là những phân bón phổ biến.* Cf MANURE.

fer.vent /'fɜ:vənt/ (cũng **fer.vid**) *adj* tỏ ra nồng nhiệt và chân thành về tình cảm; **nhiệt thành; tha thiết**: *a fervent farewell speech*: *một bài diễn văn từ biệt chân thành.* o *fervent love, hatred, etc*: tình yêu tha thiết, lòng căm thù sôi sục, v.v. o *a fervent admirer*: *một người hâm mộ nhiệt thành.* ▷ **fer.vent.ly** *adv*: *believe fervently in eventual victory*: *tin tưởng nồng nhiệt vào thắng lợi cuối cùng.*

fer.vid /'fɜ:vid/ *adj (fml)* = FERVENT. ▷ **fer.vidly** *adv.*

fer.vour (*US* **fer.vor**) /'fɜ:və(r)/ *n* [U] sức mạnh hoặc sự nồng nhiệt của tình cảm; nhiệt tình; **sự tha thiết; sự sôi nổi**: *speak with great fervour*: *nói một cách rất nhiệt tình.*

festal /'festl/ *adj (fml)* thuộc một ngày hội; vui vẻ và hân hoan. Cf FESTIVE.

fes.ter /'festə(r)/ *v* [I] (về một vết thương) bị nhiễm trùng và có **mủ; mưng mủ**: *a festering sore*: *một chỗ đau mưng mủ.* **2** *(fig)* (về tình cảm hoặc ý nghĩ) trở nên cay đắng hơn và giận dữ hơn; **day dứt**: *The resentment festered in his mind*: *Sự bực bội day dứt trong tâm trí hắn.*

fest.ival /'festəvl/ *n* **1** (ngày hoặc thời gian) lễ hội tôn giáo hoặc hội hè khác; **ngày hội; đại hội liên hoan**: *Christmas and Easter are Christian festivals*: *Nô-en và lễ Phục sinh là những ngày lễ hội của Cơ đốc giáo.* o [attrib] *a festival atmosphere*: *một không khí hội hè.* **2** loạt biểu diễn âm nhạc, kịch, phim, v.v. tổ chức có định kỳ; **liên hoan**: *the Edinburgh Festival*: *Liên hoan Edinburgh.* o *a jazz festival*: *một liên hoan nhạc jazz.*

fest.ive /'festiv/ *adj* thuộc hoặc thích hợp với ngày hội, ngày lễ; vui vẻ: *the festive season*: *mùa lễ hội,* tức là lễ giáng sinh. o *The whole town is in festive mood*: *Cả thành phố ở trong tâm trạng ngày hội.* Cf FESTAL.

fest.iv.ity /fe'stivəti/ *n* **1** [U] sự vui thích; cảnh hội hè đình đám: *The royal wedding was an occasion of great festivity*: *Cuộc hôn lễ của nhà vua là một dịp hội hè đình đám lớn.* **2 festivities** [pl] những sự kiện vui vẻ, hoan hỉ; những lễ hội: *wedding festivities*: *lễ cưới.*

fes.toon /fe'stu:n/ *n* tràng hoa, lá, dải băng, v.v. treo thành vòng cung hoặc vòng tròn để trang trí; **tràng hoa lá; dải hoa lá.** ▷ **fes.toon** *v* [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (with sth)** trang trí cho ai/cái gì bằng những tràng hoa lá: *a room festooned with paper streamers*: *một căn phòng trang trí bằng những tràng cờ đuôi nheo bằng giấy.*

fetal ⇨ FOETUS.

fetch /etʃ/ *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p, Dn.n, Dn.pr] ~ **sb/sth (for sb)** đi tìm và đem về cái gì/ai: *Fetch a doctor at once*: *Đi tìm một bác sĩ về đây ngay.* o *Please fetch the children from school*: *Anh làm ơn đi đón lũ trẻ ở trường về hộ.* o *The chair is in the garden; please fetch it in*: *Ghế ở trong vườn; anh làm ơn đi lấy đem về đây.* o *Should I fetch you your coat/fetch your coat for you from the next room?*: *Liệu tôi có phải đi lấy chiếc áo khoác của bà ở phòng bên không?* **2** [Tn, Tn.pr] *(dated)* làm cho (cái gì) tràn ra ngoài; **làm chảy ra; làm trào ra**: *fetched a deep sigh*: *thốt ra một tiếng thở dài.* o *fetch tears to the eyes*: *làm trào nước mắt.* **3** [Tn, Dn.n] (về hàng hóa) được bán với (cái giá là...): *The picture should fetch £2000 at auction*: *Bức tranh này bán đấu giá phải được 2000 pao.* o *Those old books won't fetch (you) much*: *Những cuốn sách cũ này sẽ không bán được bao nhiêu (cho anh) đâu.* **4** [Dn.n] *(infml)* đánh (ai một đòn): *She fetched him a terrific slap in the face*: *Cô ta giáng cho hắn một cái tát khủng khiếp vào mặt.* **5** (idm) **fetch and 'carry (for sb)** hành động như một đầy tớ (cho ai); bận rộn với những việc lặt vặt: *He expects his daughter to fetch and carry for him all day*: *Ông ta muốn con gái bận rộn hầu hạ mình suốt ngày.* **6** (phr v) **fetch up** *(infml)* tới một nơi nào đó hoặc một vị trí nào đó; **đổ bộ**: *Where on earth have we fetched up now?*: *Chúng ta đổ bộ vào nơi nào trên đất liền thế này?*

fetch.ing /'fetʃiŋ/ *adj (dated infml)* hấp dẫn; **quyến rũ**: *a fetching smile*: *một nụ cười quyến rũ.* o *You look very fetching in that hat*: *Cô đội cái mũ này trông rất hấp dẫn.* ▷ **fetch.ingly** *adv.*

fête /feit/ *n* cuộc vui hoặc bán hàng ngoài trời, thường để quyên góp tiền cho một mục đích đặc biệt: **ngày hội**: *the school/ village/ church fête*: *ngày hội làng/ hội trường/ hội nhà thờ.* ▷ **fête** *v* [Tn esp passive] tiếp đón hoặc khoản đãi (ai) một cách đặc biệt: *The queen was fêted wherever she went*: *Nữ hoàng đi đến đâu cũng được tiếp đón tưng bừng.*

fetid /'fetid, 'fi:tid/ *adj* có mùi thối hoặc khó chịu; hôi hám: *fetid air*: *không khí hôi thối.*

fet.ish /'fetiʃ/ *n* **1** vật được tôn thờ, nhất là vì tin rằng có một thần linh sống trong đó; **vật thần; vật thờ.** **2** (a) cái được tôn trọng hoặc chú ý nhiều hơn mức bình thường hoặc có thể cảm thấy: *He makes a fetish of his new car*: *Nó tôn sùng cái ô tô mới của nó quá đáng.* (b) vật hoặc hoạt động cần thiết để tăng thêm sự thích thú về tình dục; **sự khêu gợi chú ý**: *Women's underclothes are a common fetish*: *Quần áo lót của phụ nữ là vật khêu gợi chú ý phổ biến.* ▷ **fet.ish.ism** *n* [U]: *magazines which cater to fetishism in men*: *những tạp chí phục vụ cho sự kích thích đàn ông.* **fet.ish.ist** *n.*

fet.lock /'fetlɒk/ *n* chỗ ở trên và đàng sau móng ngựa, nơi có mọc một túm lông; **khuỷu trên móng.**

fet.ter /'fetə(r)/ *n* (usu *pl*) **1** xích buộc quanh chân người hoặc thú vật để hạn chế sự di động; **cái cùm**: *The prisoner was kept in fetters*: *Người tù bị giữ trong cái cùm.* **2** *(fig)* cái hạn chế hoặc ngăn trở: *the fetters of poverty*: *những gông cùm của sự nghèo khổ.* ▷ **fet.ter** *v* [Tn] **1** đặt (ai) vào cùm.

2 hạn chế hoặc ngăn trở (ai); **ràng buộc**: *I hate being fettered by petty rules and regulations*: *Tôi ghét bị trói buộc bởi những qui tắc và luật lệ vụn vặt.*

fettle /'fetl/ *n* (idm) **in fine, good, etc. 'fettle** sung sức và vui vẻ; **hào hứng**: *The team are all in excellent fettle*: *Toàn đội ở trong tình trạng rất hào hứng.*

fetus = FOETUS.

feud /fju:d/ *n* mối bất hòa lâu dài và gay gắt giữa hai người, hai gia đình hoặc hai nhóm; **mối cừu hận**: *a long-standing feud*: *mối hận thù lâu dài.* o *Because of a family feud, he never spoke to his wife's parents for years*: *Do một mối cừu hận gia đình, anh ta không bao giờ nói chuyện với bố mẹ vợ hàng bao năm nay.*

▷ **feud** *v* [I, Ipr] ~ **(with sb/sth)** mang một mối hận thù: *feuding neighbours*: *những hàng xóm mang hận thù với nhau.* o *The two tribes are always feuding (with each other)*: *Hai bộ lạc luôn luôn hận thù nhau.*

feudal /'fju:dl/ *adj* thuộc hoặc theo chế độ như thời Trung Cổ ở Châu Âu, trong đó người dân nhận đất và sự bảo vệ của địa chủ và ngược lại phải lao động và chiến đấu cho địa chủ; **phong kiến**: *feudal law*: *pháp luật phong kiến.* o *the feudal barons*: *Các chúa phong kiến.* o *The way some landowners treat their tenants today seems almost feudal*: *Cách đối xử của một số địa chủ đối với tá điền ngày nay có vẻ gần như phong kiến.*

▷ **feud.al.ism** /-dəlizəm/ *n* [U] (các trạng thái và cơ cấu của) chế độ phong kiến. **feud.al.istic** /ˌfju:də'listik/ *adj.*

fever /'fi:və(r)/ *n* 1 [C, U] nhiệt độ cao bất bình thường của thân thể nhất là như dấu hiệu của bệnh tật; **cơn sốt**: *He has a high fever*: *Nó sốt cao.* *Aspirin can reduce fever*: *Axpirin có thể làm giảm sốt.* 2 [U] bệnh được nói rõ trong đó có sốt: *yellow, typhoid, rheumatic, etc. fever*: *bệnh sốt vàng da, bệnh sốt thương hàn, sốt thấp khớp, v.v.* 3 [sing] (tình trạng) khích động bồn chồn hoặc xúc động lo lắng: *He waited for her arrival in a fever of impatience*: *Anh ta sốt ruột bồn chồn đợi cô ấy đến.* 4 (idm) **at/to 'fever pitch** ở/tới một mức độ kích động cao: *The speaker brought the crowd to fever pitch*: *Diễn giả đã đưa đám đông tới một mức độ kích động cao.*

▷ **fe.vered** *adj* [attrib] 1 chịu ảnh hưởng của sốt hoặc lên cơn sốt: *She cooled her child's fevered brow*: *Bà ta làm mát trán đang sốt của đứa con.* 2 kích động mạnh: *a fevered imagination*: *một trí tưởng tượng kích động mạnh.* **fe.ver.ish** /'fi:vəriʃ/ *adj* 1 đang sốt; do sốt gây ra hoặc có sốt đi kèm: *The child's body felt feverish*: *Thân thể đứa bé có vẻ sốt.* o *During her illness she had feverish dreams*: *Trong khi ốm, cô ta đã có những giấc mơ do sốt gây ra.* 2 xúc động; bồn chồn: *with feverish haste*: *với vẻ vội vã bồn chồn.* **fe.ver.ishly** *adv* rất nhanh hoặc rất xúc động: *searching feverishly for her missing jewels*: *bồn chồn ráo riết tìm những đồ nữ trang thất lạc.*

few[1] /fju:/ *indef det, adj* [usu attrib] **(-er, -est)** 1 (dùng với *pl* [C] *dt* và một *đgt pl*) không nhiều; **ít**: *Few people live to be 100*: *Ít người sống đến 100 tuổi.* o *a man/woman of few words*: *một người đàn ông/phụ nữ ít lời,* tức là nói ít. o *There are fewer cars parked outside than yesterday*: *Có ít ô tô đỗ ở bên ngoài hơn hôm qua.* o *The police found very few clues to the murderer's identity*: *Cảnh sát tìm được rất ít manh mối về nhân thân của tên giết người.* o *There are very few opportunities for promotion*: *Có rất ít cơ hội được đề bạt.* o *The few houses we have seen are in terrible condition*: *Vài ngôi nhà mà chúng tôi đã xem đều trong tình trạng khủng khiếp.* o *There were too few people at the meeting*: *Có quá ít người đến cuộc họp.* o *Accidents on site are few*: *Có ít tai nạn tại chỗ.* (Cf *There are few accidents on site.*) ⇨ Cách dùng xem LESS. ⇨ Cách dùng xem MUCH[1]. 2 (idm) **,few and, far be'tween** thất thường, không thường xuyên, với những thời kỳ chờ đợi dài: *The buses to our village are few and far between*: *Xe buýt chạy đến làng chúng tôi thất thường lắm.* o *The sunny intervals we were promised have been few and far between*: *Những khoảng thời gian có nắng mà người ta hứa hẹn với chúng tôi đã tỏ ra là rất ít và thất thường.*

▷ **few** *indef pron* không nhiều người, vật, nơi, v.v. **(a)** (xem ở trên): *Of the 150 passengers, few escaped injury*: *Trong số 150 hành khách, có ít người thoát khỏi thương tích.* o *Few can deny the impact of his leadership*: *Không mấy ai phủ nhận ảnh hưởng sự lãnh đạo của ông ta.* o *(tục ngữ) Many are called but few are chosen*: *Gọi đến thì nhiều chọn được thì ít.* o *Hundreds of new records are produced each week but few (of them) get into the charts*: *Mỗi tuần có hàng mấy trăm đĩa hát được sản xuất ra nhưng không mấy đĩa được đưa vào danh sách bán chạy nhất.* **(b)** (xem ở dưới): *Few of us will still be alive in the year 2050*: *Trong chúng ta sẽ không mấy người còn sống đến năm 2050.* o *The few who came to the concert enjoyed it*: *Số ít người đến dự buổi hòa nhạc đều thích thú.* o *We saw few of the sights as we were only there for two hours*: *Chúng tôi mới xem được ít phong cảnh vì mới tới đây được có hai tiếng đồng hồ.*

the few *n* [pl v] thiểu số; **số ít**: *a voice for the few*: *một tiếng nói cho thiểu số.*

few[2] /fju:/ **a few** *indef det* (dùng với *pl* [C] *dt* và *đgt pl*) một số nhỏ của; vài: *a few letters*: *vài bức thư.* o *a few days ago*: *vài hôm trước đây.* o *He asked us a few questions*: *Nó hỏi chúng tôi vài câu.* o *A few people are coming for tea*: *Vài người đến uống trà.* o *Only a few students were awarded distinctions*: *Chỉ có vài sinh viên được tặng thưởng bằng khen.* ⇨ Cách dùng xem MUCH[1].

▷ **a few** *indef pron* 1 một số người, vật, v.v.; một vài. **(a)** (xem ở trên): *I didn't get any cards yesterday but today there were a few*: *Hôm qua tôi chẳng được tấm thiếp nào nhưng hôm nay được vài chiếc.* o *She's written hundreds of books but I've only read a few (of them)*: *Bà ấy đã viết hàng trăm cuốn sách nhưng tôi mới chỉ đọc có vài cuốn.* **(b)** (xem ở sau): *A few of the seats were empty*: *Vài chiếc ghế còn trống.* o *I recognized a few of the other guests*: *Tôi nhận ra vài vị khách khác.* 2 (idm) **a good few; not a few** một số khá lớn; khá nhiều: *There were a good few copies sold on the first day*: *Ngày đầu tiên đã bán được một số bản kha khá.* o *Not a few of my friends are vegetarian*: *Không ít bạn của tôi là những người ăn chay.* **'have a few** (thường dùng ở thời hiện tại hoàn thành) uống một lượng rượu đủ để say hoặc gần say; **đã làm vài chén; ngà ngà**: *I've had a few already, actually*: *Quả thật tôi đã làm vài chầu rồi,* tức là uống vài cốc bia, vài ly uytxki, v.v.. o *She looks as if she's had a few*: *Cô ta trông cứ như là hơi say.* **a few** *adv* một số nhỏ nhưng có ý nghĩa; một số kha khá: *a few more/less/too many*: *thêm/ bớt/ hơi quá nhiều một chút.*

fey /fei/ *adj* 1 *(Scot)* có cảm giác sắp chết; có khả năng tiên đoán tai họa. 2 có một sức quyến rũ lạ lùng, kỳ quặc. 3 *(derog)* (về một người và hành vi của anh ta) không nghiêm túc; **phù phiếm**.

▷ **fey.ness** *n* [U].

fez /fez/ *n* (*pl* **fezzes**) mũ bằng nỉ đỏ, chóp phẳng và có một núm tua, nhưng không có vành, của đàn ông một số nước hồi giáo thường đội; **mũ**

đuôi sao.

ff *abbr* 1 và những (trang, dòng, v.v.) tiếp theo: *early childhood, p 10 ff*: *thời thơ ấu, trang 10 và các trang tiếp theo*, thí dụ trong bản chỉ dẫn của một cuốn sách. 2 *(nhạc)* rất to (tiếng Ý *fortissimo*). Cf PP 3.

fi.ancé (*fem* **fi.ancée**) /fi'ɒnsei; *US* ˌfi:ɑ:n'sei/ *n* người đàn ông hoặc người đàn bà đã đính hôn; **chồng/vợ chưa cưới; hôn phu, hôn thê**: *his fiancée*: *vợ chưa cưới của anh ta.* o *her fiancé*: *chồng chưa cưới của cô ta.*

fi.asco /fi'æskəʊ/ *n* (*pl* ~**s** *US* cũng **es**) thất bại hoàn toàn và lố bịch: *The party was a total fiasco because the wrong date was given on the invitations*: *Cuộc liên hoan là một thất bại hoàn toàn bởi vì trên các thiếp mời đã ghi sai ngày tháng.*

fiat /'faiæt; *US* 'fi:ət/ *n* [C, U] *(fml)* sự cho phép, mệnh lệnh hoặc sắc lệnh chính thức: *The opening of a market stall is governed by municipal fiat*: *Việc mở một quán bán hàng ở chợ phải được phép chính thức của tòa thị chính.*

fib /fib/ *n (infml)* lời nói không thật, nhất là về cái gì không quan trọng; **lời nói nhỏ nhặt; chuyện bịa**: *Stop telling such silly fibs*: *Thôi đừng nói những chuyện bịa ngớ ngẩn ấy nữa.* Cf LIE[1] *n.*

▷ **fib** *v* (**-bb-**) [I] nói dối, nói bịa: *Stop fibbing!*: *Thôi đừng nói dối nữa!* **fib.ber** *n* người nói dối, nói bịa: *You little fibber!*: *Đồ nhóc con bịa chuyện!*

fibre (*US* **fiber**) /'faibə(r)/ n 1 [C] một trong những sợi, thớ mảnh tạo thành các mô của động vật và thực vật: *a cotton, wood, nerve, muscle fibre*: *sợi bông, thớ gỗ, sợi dây thần kinh, thớ bắp thịt.* 2 [U] vật liệu hoặc chất hình thành từ nhiều sợi, thớ: *cotton fibre for spinning*: *sợi bông để se chỉ.* o *The muscle fibre of this animal is diseased*: *Thớ thịt con vật này có bệnh.* o *Eating cereals and fruit will give you plenty of fibre in your diet*: *Ăn ngũ cốc và trái cây sẽ cho ta rất nhiều chất xơ trong chế độ ăn kiêng.* 3 [U] (**a**) kết cấu hoặc cấu trúc: *material of coarse fibre*: *vật liệu có kết cấu thô.* (**b**) *(fig)* tính tình của một người: *a woman of strong moral fibre*: *một phụ nữ có tính cách đạo đức mạnh mẽ.*

▷ **fib.rous** /'faibrəs/ *adj* như hoặc làm bằng sợi, thớ, xơ.

□ '**fibreboard** (*US* '**fiber-**), '**fibreglass** (*US* '**fiber-**) *ns* [U] (cũng **glass fibre**) vật liệu làm bằng sợi thủy tinh và nhựa, dùng để cách nhiệt và chế tạo ô tô, thuyền, v.v.; **sợi thủy tinh**: [attrib] *a fibreglass racing yacht*: *một chiếc thuyền buồm đua làm bằng sợi thủy tinh.*

fibre 'optics (*US* **fiber**) truyền đạt thông tin bằng tín hiệu ánh sáng hồng ngoại qua một sợi thủy tinh mảnh; **sợi quang.**

fib.rosis /fai'brəʊsis/ n [U] sự gia tăng hoặc phát triển dị thường của mô xơ hoặc cơ bắp; **u xơ.**

fib.ro.sitis /ˌfaibrə'saitis/ *n* [U] viêm mô xơ của cơ thể, nhất là các cơ ở lưng gây ra đau đớn và cứng nhắc; **viêm xơ.** Cf ARTHRITIS, RHEUMATISM.

fib.ula[1] /'fibjʊlə/ *n* (*pl* **fibulae** /-li:/) *(giải)* xương phía ngoài của hai xương nối đầu gối với bàn chân; **xương mác.**

fickle /'fikl/ *adj* hay thay đổi; không kiên định: *fickle weather, fortune*: *thời tiết hay thay đổi, vận may thất thường.* o *a fickle person, lover, etc*: *một người, người yêu, v.v., không kiên định.* ▷ **fickle.ness** *n* [U]: *the fickleness of the English climate*: *tính chất thất thường của khí hậu nước Anh.*

fic.tion /'fikʃn/ *n* 1 [U] thể loại văn chương (thí dụ tiểu thuyết, truyện ngắn, v.v.) mô tả những sự kiện và những con người tưởng tượng; **tiểu thuyết hư cấu**: *works of fiction*: *những tác phẩm hư cấu.* o *Truth is often stranger than fiction*: *Sự thật nhiều khi còn lạ lùng hơn tiểu thuyết hư cấu.* Cf NON-FICTION. 2 [C] cái được bịa đặt hoặc tưởng tượng ra và không hoàn toàn đúng: *a polite fiction*: *một sự bịa đặt lịch sự*, tức là cái gì được cho là thật (tuy có thể không phải vậy) vì những lý do xã hội, giao tiếp. Cf FACT.

▷ **fic.tional** /-ʃənl/ *adj* hư cấu; được kể lại như một truyện hư cấu: *fictional characters*: *những nhân vật hư cấu.* o *a fictional account of life on a farm*: *một câu chuyện kể lại mang tính hư cấu về cuộc sống ở một trang trại.*

fic.tion.al.ize, -ise /'fikʃənəlaiz/ *v* [Tn] viết về (một sự kiện có thật) như thể đó là chuyện tưởng tượng hoặc theo phong cách một truyện hư cấu, bịa đặt ra vài chi tiết, vài nhân vật, v.v.; **tiểu thuyết hóa**: *fictionalized history*: *lịch sử tiểu thuyết hóa.*

fic.ti.tious /fik'tiʃəs/ *adj* được tưởng tượng ra hoặc bịa đặt ra; không thật; **hư cấu; giả**: *The account he gives of his childhood is quite fictitious*: *Câu chuyện anh ta kể về thời thơ ấu của mình là hoàn toàn bịa đặt.* o *All the places and characters in my novel are entirely fictitious*: *Tất cả các địa điểm và nhân vật trong cuốn tiểu thuyết của tôi đều là hoàn toàn hư cấu.*

Fid Def /ˌfid'def/ *abbr* = FD.

fiddle /'fidl/ *n* 1 *(infml)* đàn viôlông. 2 *(sl)* việc làm không lương thiện; **ngón lừa bịp; sự gian lận**: *It's all a fiddle!*: *Toàn chuyện lừa bịp cả!* (idm) **be on the 'fiddle** *(sl)* có hành vi bất hợp pháp hoặc không lương thiện. **fit as a fiddle** ⇨ FIT[1]. **play second 'fiddle (to sb/sth)** bị đối xử không quan trọng bằng một người khác, một hoạt động khác, v.v. thứ yếu; **ở địa vị phụ thuộc**: *I have no intention of playing second fiddle to the new director, so I've resigned*: *Tôi không hề có ý định ở vào địa vị phụ thuộc viên giám đốc mới cho nên tôi đã từ chức.* o *His family has had to play second fiddle to his political career*: *Gia đình ông ta phải đóng vai trò thứ yếu đối với sự nghiệp chính trị của ông.*

▷ **fiddle** *v (fml)* 1 [I, Tn] chơi (một bài bằng) viôlông: *He learned to fiddle as a young boy*: *Nó đã học đàn viôlông khi còn trẻ.* 2 [I, Ip] ~ **(about/around)** chơi đùa vô mục đích; không yên tâm hoặc trì hoãn: *Stop fiddling (about) and do some work*: *Đừng nghịch vớ vẩn nữa, hãy làm một công việc gì.* 3 [Ipr] ~ **(about/around) with sth** chơi đùa không cẩn thận cái gì trong tay: *She fiddled with her watch so much that it broke*: *Cô ta cứ nghịch mãi cái đồng hồ thành ra đánh vỡ nó.* 4 [Tn] *(infml)* giả mạo (kế toán, v.v.); lấy (cái gì) bằng lừa gạt; **gian lận**: *fiddle one's expenses*: *giả mạo những khoản chi tiêu.* o *He fiddled a free ticket for the march*: *Nó đánh lừa lấy được vé xem cuộc diễu hành không mất tiền.* **fid.dler** /'fidlə(r)/ *n* 1 người chơi đàn viôlông. 2 *(infml)* kẻ gian lận, lừa đảo. **fid.dling** /'fidliŋ/ *adj* [usu attrib] *(infml)* tầm thường; không quan trọng; nhỏ mọn: *fiddling little details*: *những chi tiết nhỏ không đáng kể.* **fid.dly** /'fidli/ *adj (infml)* khó làm hoặc khó dùng: *Changing a fuse is one of those fidly jobs I hate*: *Thay cầu chì là một trong những việc vớ vẩn mà tôi không ưa.*

□ '**fiddlesticks** /'fidlstiks/ *interj (dated)* vô nghĩa.

fi.del.ity /fi'deləti; *US* fai-/ *n* [U] 1 ~ **(to sb/sth)** (**a**) tính trung thực; lòng trung thành: *fidelity to one's principles religion, leader*: *sự trung thành với những nguyên tắc tôn giáo, lãnh tụ của mình.* (**b**) sự chính xác; tính chân thật; **sự trung thành**: *fidelity to the text of the play*: *sự trung thành với kịch bản.* o *translate sth with the greatest fidelity*: *dịch cái gì với tính chính xác cao nhất.* 2 tính chất hoặc độ chính xác tái tạo một âm thanh; **độ trung**

thực: [attrib] *a high fidelity recording*: *sự ghi âm với độ trung thực cao.*

fid.get /'fidʒit/ *v* [I, Ipr, Ip] ~ (about) (with sth) làm những động tác nhỏ không ở yên một chỗ, do đó làm phiền người khác; **cựa quậy nhiều; nhúc nhích luôn**: *Stop fidgeting!*: *Đừng cựa quậy nữa!* o *Hurry up, your father is begining to fidget*: *Nhanh lên, cha anh bắt đầu bồn chồn lo lắng rồi đấy*, tức là có những dấu hiệu tỏ ra sốt ruột. o *It's bad manners to fidget about (with the cutlery) at the table*: *Cứ cựa quậy, nhấc lên bỏ xuống (dao, dĩa) luôn tay ở bàn ăn là không lịch sự.*

▷ **fid.get** *n* 1 [C] người bồn chồn, sốt ruột: *You're such a fidget!*: *Anh là chúa hay sốt ruột!* 2 **the fidgets** [pl] những động tác bồn chồn; **đứng ngồi không yên**: *I always get the fidgets during long meetings*: *Tôi luôn luôn đứng ngồi không yên trong cuộc họp kéo dài.*

fid.gety *adj* cựa quậy, bồn chồn, sốt ruột hoặc có xu hướng hay sốt ruột: *a fidgety child*: *một đứa bé hay ngọ nguậy.* o *Travelling in planes makes me fidgety*: *Đi máy bay làm tôi bồn chồn lo lắng.*

field[1] /fi:ld/ *n* 1 khu đất (thường có hàng rào, v.v.) dùng để chăn nuôi súc vật hoặc trồng trọt; **đồng; ruộng**: *working in the fields*: *làm việc ngoài đồng.* o *a fine field of wheat*: *một cánh đồng lúa mì tốt tươi.* 2 (thường trong từ ghép) (a) khu vực hoặc dải rộng: *an ice-field*: *một dải băng*, thí dụ quanh Bắc cực. (b) không gian mở dùng cho một mục đích được nói rõ; **bãi**: *abaseball, cricket, etc. field*: *một sân bóng chày, cricket v.v.* 3 (thường trong từ ghép) khu vực khai thác khoáng sản, v.v. được khai thác; **mỏ**: *coalfields*: *mỏ than.* o *gold-fields*: *khu vực khai thác vàng.* o *a new oilfield*: *một khu mỏ dầu mới.* 4 phạm vi của một chủ đề, một hoạt động hoặc một mối quan tâm, **lĩnh vực**: *in the field of politics, art, science, music, etc*: *trong lĩnh vực chính trị, nghệ thuật, khoa học, âm nhạc, v.v.* o *That is outside my field*: *Điều đó nằm ngoài lĩnh vực của tôi*, tức là không nằm trong các đề tài tôi đã nghiên cứu. 5 (a) khu vực hoặc không gian trong đó người ta có thể cảm thấy được một lực đã chỉ rõ; **trường**: *a magnetic field*: *từ trường.* o *the earth's gravitational field*: *trường sức hút của trái đất.* (b) phạm vi trong đó vật gì có thể hoạt động có hiệu quả: *the field of a telescope*: *phạm vi của kính viễn vọng.* o *one's field of vision*: *tầm nhìn của một người.* o *a gun with a good field of fire*: *khẩu súng có tầm bắn khá xa.* 6 khu vực hoặc nơi đang hoặc đã diễn ra cuộc chiến đấu: *the field of battle/ battlefield*: *chiến trường.* 7 (a) *(thể)* (a) tất cả những người tham gia hoặc tranh tài trong một cuộc thi đấu: *The field includes three world record holders*: *Trong số các vận động viên có ba người giữ kỷ lục thế giới.* (b) (trong môn cricket và bóng chày) đội đứng ở vị trí phía ngoài, không phải để đánh bóng mà để chặn bóng: *bowling to a defensive field*: *ném bóng cho đội phòng thủ.* 8 *(máy tính)* một mảng thu ghi, làm thành một đơn vị thông tin; **mành**: *The firm's payroll has one field gross pay and one for net pay*: *Bảng lương của hãng có một mành thông tin về tổng quỹ lương và một mành về số tiền trả thực.* 9 (idm) **hold the field (against sb/sth)** không bị thay thế (bởi ai/cái gì); vẫn là chủ đạo: *Einstein's ideas on physics have held the field for years*: *Những tư tưởng của Einstein về vật lý đã giữ vị trí chủ đạo trong nhiều năm.* **play the 'field** *(infml esp US)* tránh ràng buộc mình vào người nào, một hoạt động nào, v.v. **take the 'field** (a) bắt đầu cuộc chiến tranh hoặc trận chiến đấu; **ra trận**. (b) *(thể)* vào sân chơi thể thao; **ra sân.**

□ **'field-day** *n* 1 ngày thao diễn quân sự, ngày hành quân. 2 ngày hoặc thời kỳ có sự khích động và hoạt động lớn lao; **cơ hội lớn**: *Whenever there's a government scandal the newspapers have a field-day*: *Bất kỳ lúc nào có một vụ bê bối của chính quyền là báo chí lại có một cơ hội lớn.* 3 *(esp US)* (a) ngày thể thao ở trường phổ thông, cao đẳng, v.v. (b) ngày nghiên cứu khoa học ở ngoài trời.

'field-events *n* [pl] những môn thể thao điền kinh ngoài các cuộc đua, thí dụ nhảy và ném đĩa; **điền kinh trên sân bãi**. Cf TRACK EVENTS (TRACK).

'field-glasses *n* = ống nhòm.

'field hockey *(US)* = HOCKEY.

Field 'Marshal sĩ quan cấp cao nhất trong Lục quân Anh; **thống chế**.

'field officer thiếu tá hoặc đại tá trong lục quân; **sĩ quan cấp tá.**

'field sports thể thao ngoài trời, thí dụ săn bắn, câu cá và bắn súng.

'field-test *v* [Tn] trắc nghiệm (cái gì) bằng cách đem cái đó sử dụng đúng vào những điều kiện cần thiết đối với nó; **thực nghiệm**: *The equipment has all been field-tested*: *Tất cả mọi trang bị đều đã được đem thực nghiệm.* —*n*: *undergo rigorous field-tests*: *qua những cuộc thực nghiệm nghiêm ngặt.*

'field-work *n* 1 [U] công trình khoa học hoặc xã hội thực tiễn tiến hành bên ngoài phòng thí nghiệm hoặc lớp học, **sự điều tra ngoài trời; sự điền dã** 2 [C] công sự tạm thời do quân đội làm. **'field-worker** *n* người giúp đỡ trong việc nghiên cứu thực tiễn ngoài trời; **người đi điền dã.**

field[2] /fi:ld/ *v* (a) [I, Tn] (trong môn cricket và bóng chày) (đứng sẵn sàng để) bắt và ném trả lại (quả bóng): *He fields w Anh ta bắt và ném trả bóng tốt.* o *She fielded the ball*: *cô ta bắt và ném trả quả bóng.* (b) [I] (trong môn cricket và bóng chày) ở trong đội không phải đến lượt đánh: *We're fielding first*: *Trước tiên chúng tôi ở bên phía đón bóng.* (c) [Tn] tuyển chọn (ai) để chơi trong một trận đấu (bóng đá, khúc côn cầu, cricket, v.v.): *They're fielding a very strong side this season*: *Họ đang tuyển chọn một đội rất mạnh vào mùa bóng này.* (d) [Tn] *(fig)* trả lời thành công (một loạt các câu hỏi, v.v.) *The minister easily fielded all the journalist's awkward questions*: *Vị bộ trưởng đã trả lời dễ dàng tất cả các câu hỏi hắc búa của nhà báo.* ▷ **'fielder** *n* = FIELDSMAN.

□ **'fieldsman** /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) (trong môn cricket) v.v. đấu thủ của đội chưa đến lượt đánh.

fiend /fi:nd/ *n* 1 tà ma; ma quỷ: *the fiends of hell*: *ma quỷ dưới địa ngục.* 2 (a) người rất độc ác hoặc đầy hằn thù. (b) người gây tai quái hoặc quấy nhiễu: *Stop teasing her, you little fiend!*: *Đừng có trêu chọc con bé nữa, thằng quỷ sứ!* 3 *(infml)* người rất ham thích hoặc thiên về cái gì; **người thích; người nghiện**: *a fresh-air fiend*: *người thích không khí trong lành.*

▷ **fiend.ish** *adj* 1 hung dữ hoặc độc ác: *a fiendish temper*: *tính khí hung ác.* 2 *(infml)* khôn ngoan và phức tạp: *a fiendish plot, plan, idea, etc*: *một âm mưu, kế hoạch, ý tưởng, v.v.. khôn khéo.* 3 *(infml)* cực kỳ xấu, khó chịu hoặc khó khăn: *fiendish weather*: *thời tiết rất khó chịu* o *a fiendish problem*: *một vấn đề hóc hiểm.* **fiend.ishly** *adv (infml)* rất; cực kỳ: *a fiendishly difficult puzzle*: *một câu đố cực khó.* o *It's fiendishly cold outside*: *Bên ngoài trời rất rét.*

fierce /fiəs/ *adj* (**-r**, **-st**) 1 hung tợn và giận dữ: *fierce dogs, winds, attacks*: *chó dữ, gió, những cuộc tấn công dữ dội.* o *look fierce/have a fierce look*: *trông dữ tợn/ có vẻ hung tợn.* 2 (a) mãnh liệt: *fierce concentration, loyalty, hatred*: *sự tập trung cao độ, lòng trung thành, lòng căm thù mãnh liệt.* (b) mạnh mẽ một cách khó chịu hoặc không kiểm soát được: *fierce heat*: *nóng khủng khiếp.* o *His plan met with fierce opposition*: *kế hoạch của anh ta vấp phải sự*

chống đối ác liệt. ▷ **fiercely** *adv*, **fierce.ness** *n* [U].

fiery /'faiəri/ *adj* [usu attrib] **1 (a)** giống như hoặc gồm có lửa; bốc lửa: *fiery red hair*: *bộ tóc đỏ như lửa.* o *a fiery sky*: *trời đỏ lửa.* o *fiery eyes*: *đôi mắt nảy lửa.* **(b)** rất nhiều gia vị; sinh ra một cảm xúc cháy bỏng; **cay nồng**: *a fiery Mexican dish*: *một món ăn Mexico cay nồng.* o *fiery liquor*: *rượu nồng.* **2 (a)** (về một người, tính khí của anh ta, v.v.) nhanh chóng hoặc dễ giận dữ: *a fiery temper*: *tính khí nóng nảy.* **(b)** (về từ ngữ, v.v.) mãnh liệt, sôi nổi: *a fiery speech*: *bài phát biểu sôi nổi.* **(c)** đầy hăng hái, lanh lợi: *a fiery horse*: *một con ngựa hung hăng.* ▷ **fier.ily** /-fəli/ *adv* **fier.iness** *n* [U].

fi.esta /fi'estə/ *n* **(a)** lễ hội tôn giáo trong các nước nói tiếng Tây Ban Nha. **(b)** một ngày lễ hoặc ngày hội.

FIFA /'fi:fə/ *abbr* International Association Football Federation Liên đoàn các hiệp hội Bóng đá Quốc tế. (*tiếng Pháp* Fédération Internationale de Football Association).

fife /faif/ *n* nhạc cụ nhỏ có âm vực cao như ống sáo, chơi với trống trong quân nhạc; **sáo; tiêu**: [attrib] *a fife and drum band*: *ban nhạc sáo trống.*

fif.teen /ˌfif'ti:n/ *pron, det* 15; nhiều hơn mười bốn một đơn vị; **mười lăm.** ▷ **fif.teen** *n* **1** con số 15. **2** đội cầu thủ bóng bầu dục.

fif.teenth /ˌfif'ti:nθ/ *pron, det* kề sau thứ mười bốn; **thứ mười lăm.** —*n* một trong mười lăm phần bằng nhau của cái gì, **một phần mười lăm.** Về cách dùng *fifteen* và *fifteenth* xem các thí dụ ở *five* và *fifth.*

fifth /fifθ/ *pron, det* kề sau thứ tư; **thứ năm**: *the fifth in line*: *người thứ năm trong hàng.* o *Today is the fifth (of March)*: *Hôm nay là mồng năm (tháng Ba).* o *the fifth book on the list*: *cuốn sách thứ năm trong danh mục.* o *This is the fifth day of the conference*: *Đây là ngày thứ năm của hội nghị.* o *Edward V*: *Edward Đệ ngũ.*

▷ **fifth** *n* một trong năm phần bằng nhau của cái gì; **một phần năm**: *He gave her a fifth of the total amount*: *Nó cho cô ta một phần năm tổng số tiền.* o *They divided the money into fifths and took one fifth each*: *Chúng nó chia tiền thành năm phần và mỗi người lấy một phần.*

fifthly *adv* ở vị trí hoặc chỗ thứ năm; **năm là.**

□ **a ˌfifth 'column** nhóm người có tổ chức làm việc cho kẻ địch ở trong một nước nào đó vào thời chiến; **đội quân thứ năm; gián điệp.**

fifty /'fifti/ *pron, det* nhiều hơn bốn mươi chín một đơn vị; **năm mươi.** ▷ **fif.tieth** /'fiftiəθ/ *pron, det,* ngay sau thứ bốn chín; thứ năm mươi. —*n* một trong năm mươi phần bằng nhau của cái gì, **một phần năm mươi.**

fifty *n* **1** con số 50. **2 the fifties** [pl] những con số, năm hoặc nhiệt độ, từ 50 đến 59: *The total amount is in the fifties*: *Tổng số là trong khoảng 50 đến 59.* o *She was born in the fifties*: *Cô ta sinh vào những năm năm mươi,* tức là vào thập niên của 1950. o *How warm is it today? It's in the (high/low) fifties*: *Hôm nay có nóng lắm không? (cao/ thấp) hơn năm mươi độ.* **3** (idm) **in one's fifties** giữa tuổi 50 và 60: *She's in her early/mid/late fifties*: *Bà ta ở độ tuổi đầu/ giữa/ cuối năm mươi.*

□ **ˌfifty-'fifty** *adj, adv* (*infml*) được chia hoặc chia thành hai phần bằng nhau: *divide the profits on a fifty-fifty basis*: *chia đôi lãi trên cơ sở bằng nhau.* o *a fifty-fifty chance of winning*: *cơ may thắng một nửa,* tức là cơ hội thắng hoặc thua bằng nhau. o *We went fifty-fifty on dinner*: *Chúng ta chia đôi tiền cơm,* tức là chia xẻ chi phí bằng nhau.

ˌfifty 'pence (cũng **ˌfifty 'p. 50p**) *(Brit)* ((đồng tiền có giá trị) năm mươi peni mới.

Về cách dùng *fifty* và *fiftieth* xem các thí dụ ở *five* và *fifth.*

fig /fig/ *n* **1** trái cây mềm ngọt, đầy những hạt nhỏ thường được phơi khô để ăn; **quả vả. 2** (cũng **'fig-tree**) cây có lá to trên đó quả vả mọc; **cây vả. 3** (idm) **not care/give a 'fig (for sb/sth)** không quan tâm gì cả; coi (ai/cái gì) là không có giá trị hoặc không quan trọng; **coi trời bằng vung; cóc cần**: *I don't care a fig what others think of me*: *Tôi cóc cần đến điều người khác nghĩ về tôi.*

□ **'fig-leaf** *n* lá vả, theo cổ truyền được dùng để che bộ phận sinh dục trong các bức tranh, tượng, v.v. lõa thể.

fig *abbr* **1** figurative(ly): bóng bẩy. **2** figure hình; minh họa: *see diagram at fig 3*: *xem biểu đồ ở hình 3.*

fight[1] /fait/ *v* (*pt, pp* **fought** /fɔ:t/) **1 (a)** [I, Ipr] ~ **(against/with sb/sth)** đấu tranh chống ai/cái gì bằng sức lực, trong chiến tranh, cuộc đấu, v.v.; **đấu tranh, chiến đấu**: *soldiers training to fight*: *binh lính rèn luyện chiến đấu.* o *Do stop fighting, boys!*: *Bọn trẻ, thôi đánh nhau đi!* o *The two dogs were fighting over a bone*: *Hai con chó cắn nhau tranh một khúc xương.* o *Britain fought with France against Germany in the last war*: *Anh và Pháp cùng chiến đấu chống Đức trong cuộc chiến tranh vừa qua.* o *Have you been fighting with your brother again?*: *Bạn có chống lại anh bạn nữa không?* **(b)** [Tn] đấu tranh chống (ai): *We must fight the enemy*: *chúng ta phải chiến đấu chống kẻ địch.* o *The boxer has fought many opponents*: *Võ sĩ phải đấu với nhiều đối thủ.* **2** [Tn] lao vào, tham gia hoặc tiếp tục (một trận chiến, v.v.); **tham gia**: *fight a war, duel, etc*: *lao vào cuộc chiến tranh, cuộc đấu kiếm, v.v.* o *The government has to fight several by-elections in the coming months*: *Chính phủ phải tiến hành một số cuộc bầu cử phụ trong những tháng sắp đến.* **3** [Ipr, Tn] ~ **(against) sth** nỗ lực vượt qua, phá hoại hoặc ngăn cản cái gì; **đấu tranh chống**: *fight (against) poverty, oppression, ignorance*: *đấu tranh (chống) nghèo khổ, áp bức, dốt nát.* o *fight an eviction notice*: *đấu tranh đòi hủy bỏ thông cáo đuổi người.* o *fight a fire*: *đấu tranh ngăn chặn hỏa hoạn.* **4** [Ipr, Tn.pr] mở đường hoặc hoàn thành (cái gì) bằng đấu tranh hoặc nỗ lực: *We had to fight (our way) through the crowded streets*: *Chúng tôi phải tìm cách đi qua các đường phố đông người.* o *They fought the bill through Parliament*: *Họ đã đấu tranh cho đạo dự luật thông qua Nghị viện.* **5** [I, Ipr] ~ **(about/over sth)** cãi cọ hoặc tranh luận: *It's a trivial matter and not worth fighting about*: *Đó chỉ là vấn đề tầm thường không đáng tranh cãi.* **6** (idm) **fight like a 'tiger** tấn công ai hoặc tự vệ hung hãn: *She fought like a tiger to get what she wanted*: *Cô ta tấn công hung hãn như con hổ để có được điều cô ta muốn.* **fight a losing 'battle (against sth)** đấu tranh mà không (hy vọng) thành đạt hoặc ngăn cản được cái gì: *Anyone who tries to resist the spread of new technology is fighting a losing battle*: *Bất kỳ ai ra sức chống lại sự lan truyền của công nghệ mới là đang đánh một trận thua trông thấy.* **fight shy of sth/sb** không sẵn sàng tiến hành (một nhiệm vụ) hoặc giáp mặt ai; tránh cái gì/ai: *He was unhappy in his job for years but always fought shy of telling his boss*: *Đã nhiều năm anh ta không thích thú gì với công việc song anh ta không bao giờ muốn nói với ông chủ.* **fight to the 'finish** đấu tranh cho đến khi rút cục một bên thắng; **đấu tranh đến cùng. a ˌfighting 'chance** cơ may thành công nhỏ nhưng rõ rệt nếu có nỗ lực lớn. **fighting 'talk words** lời tuyên bố hoặc thách thức bướng bỉnh biểu lộ rằng ta sẵn sàng đấu tranh cho cái gì. **live like fighting cocks** ⇨ LIVE[2]. **7** (phr v)

fight back đấu tranh với sức lực mới; biểu thị sự chống cự hoặc đánh trả; **trả đũa**: *After a disastrous first half the team fought back to level the match*: *Sau hiệp một thảm hại, đội bóng đã hăng hái trở lại để cân bằng trận đấu.* o *Don't let them bully you. Fight back!*: *Đừng để cho chúng nó bắt nạt. Phải đánh trả đi!* **fight sth back/down** gạt bỏ (những cảm giác, v.v.): *fighting back tears*: *gạt nước mắt.* o *fighting down a sense of disgust*: *nén cảm giác ghê tởm.* **fight for sth** phấn đấu để có được hoặc thực hiện được cái gì: *fight for freedom, independence, human rights, etc*: *đấu tranh cho tự do, độc lập, quyền con người, v.v.* **fight sb/sth off** chống cự hoặc đẩy lùi ai/cái gì bằng chiến đấu: *fighting off repeated enemy attacks*: *đẩy lùi hết đợt tấn công này đến đợt khác của quân địch.* o *fight off a cold, a feeling of tiredness*: *đẩy lùi cơn cảm lạnh, một cảm giác mệt mỏi.* **fight sth out** giải quyết (một lý lẽ, một cuộc tranh chấp, v.v.) bằng đấu tranh: *I can't help them to resolve their quarrel — they must fight it out between them*: *Tôi không thể giúp họ giải quyết cuộc cãi lộn được — họ phải bàn bạc với nhau để giải quyết lấy.*

▷ **fighter** *n* 1 người chiến đấu trong chiến tranh hoặc trong thể thao; **chiến binh; đấu thủ.** 2 *(usu approv)* người không chịu lùi bước mà không chiến đấu: *She won't give up easily: she's a real fighter*: *Cô ấy không dễ dàng bỏ cuộc: cô ta là một đấu thủ thực sự.* 3 máy bay chiến đấu quân sự nhẹ: *a jet-fighter*: *máy bay chiến đấu phản lực.* o [attrib] *fighter planes*: *máy bay chiến đấu.* o *a fighter pilot*: *phi công lái máy bay chiến đấu.*

fight.ing *n* [U]: *outbreaks of street fighting*: *sự bùng nổ của cuộc chiến đấu trên đường phố.*

fight² /fait/ *n* 1 [C] hành động chiến đấu hoặc đấu tranh: *a fight between two dogs*: *một trận đánh nhau giữa hai con chó.* o *the fight against poverty, crime, disease*: *đấu tranh chống nghèo khổ, tội ác, bệnh tật.* o *a prize fight,*: *trận đấu giật giải,* thí dụ trong quyền Anh... ⇨ Cách dùng xem ARGUMENT. 2 [U] ham muốn hoặc khả năng chiến đấu hoặc chống cự; **quyết tâm**: *In spite of many defeats, they still had plenty of fight left in them*: *Mặc dù bị nhiều thất bại, họ vẫn còn nhiều khả năng chiến đấu.* o *Losing their leader took all the fight out of them*: *Mất người lãnh đạo làm cho họ mất hết quyết tâm.* 3 (idm) **a fight to the 'finish** cuộc đấu tranh, v.v. tiếp diễn cho đến khi một bên thắng lợi hoàn toàn. **pick a fight/quarrel** ⇨ PICK³. **put up a good, poor, etc 'fight** chiến đấu với/không có lòng dũng cảm và sự quyết tâm.

fig.ment /'figmənt/ *n* điều không có thật mà chỉ do tưởng tượng (thường dùng trong cách diễn đạt sau): *a figment of sb's imagination*: *một điều tưởng tượng của ai đó.*

fig.ur.at.ive /'figərətiv/ *adj* (*abbr* **fig**) (về từ ngữ) được dùng theo cách hình tượng hoặc ẩn dụ chứ không phải bằng nghĩa đen: *'He exploded with rage' shows a figurative use of the verb 'to explode'*: *'Hắn bùng lên vì giận dữ' cho thấy cách dùng hình tượng của động từ 'nổ bùng lên.'* ▷ **fig.ur.at.ively** *adv.*

fig.ure¹ /'figə(r); *US* 'figjər/ *n* 1 [C] **(a)** biểu tượng viết của một số từ số 0 đến số 9; **con số**: *Write the figure '7' for me*: *Viết số '7' cho tôi.* o *He has an income of six figures/a six-figure income*: *Anh ta có một khoản thu nhập có sáu con số,* tức là 100.000 pao hoặc hơn. **(b)** (usu *sing*) **số tiền; giá cả**: *We bought the house at a high/low figure,*: *Chúng tôi mua ngôi nhà với giá cao/thấp,* tức là đắt/rẻ. 2 [C] **(a)** một biểu đồ hoặc hình vẽ minh họa: *The figure on page 22 shows a political map of Africa*: *Hình vẽ ở trang 22 cho thấy bản đồ chính trị của châu Phi.* **(b)** hình vẽ hình học với các góc hoặc bề mặt. 3 [C] mẫu trang trí hoặc một loạt các động tác: *The skater executed a perfect set of figures*: *Người trượt băng biểu diễn một loạt động tác hoàn hảo.* o [attrib] *figure-skating*: *trượt băng theo hình múa.* 4 [C] thể hiện một con người hoặc một con vật bằng hình vẽ, tranh, v.v.: *The central figure in the painting is the artist's daughter*: *Hình ở giữa bức tranh là con gái nghệ sĩ.* 5 [C] hình dáng con người, đặc biệt là dáng vẻ, cái nó gợi ra và làm cho người khác nhìn thấy như thế nào: *have a good figure*: *có một thân hình thon thả* o *I'm dieting to keep my figure*: *Tôi ăn uống kiêng khem để giữ dáng,* tức là để không béo thêm nữa. o *I saw a figure approaching in the darkness*: *Tôi nhìn thấy một bóng người đang tiến đến trong đêm tối.* o *He was once a leading figure in the community, but now he has become a figure of fun*: *Ông ta đã từng là một nhân vật lãnh đạo trong cộng đồng, nhưng nay đã trở thành một con người lố lăng,* tức là ảnh hưởng của ông ta đã từng đáng kể nhưng nay hình như chỉ còn là trò cười. o *She's a fine figure of a woman*: *Bà ta là một phụ nữ có dáng đẹp.* 6 **figures** [pl] số học: *Are you good at figures?*: *Anh có giỏi về số học không?* 7 (idm) **cut a fine, poor, sorry, etc 'figure** có một dáng vẻ thanh tú, v.v. **facts and figures** ⇨ FACT. **put a figure on sth** nêu giá hoặc nói cụ thể một con số cho cái gì đó: *It's impossible to put a figure on the number of homeless after the flood*: *Không thể nêu cụ thể được con số những kẻ không nhà sau trận lụt.* **in round figures/ numbers** ⇨ ROUND¹. **single figures** ⇨ SINGLE.

□ **'figure-head** *n* 1 (esp formely) khúc gỗ chạm lớn thường biểu thị một hình người được đặt ở mũi thuyền. 2 *(fig)* người ở vị trí cao nhưng không có thực quyền; **bung xung.**

,figure of 'eight (*US* cũng **figure eight**) vật có hình dáng giống số 8: *skating figures of eight on the ice*: *trượt băng theo hình số 8.*

figure of 'speech từ hoặc nhóm từ dùng để gây tác động mạnh mẽ hoặc xúc động chứ không theo nghĩa đen; **hình thái tu từ**: *I didn't really mean she was in outer space — it's just a figure of speech*: *Thực sự tôi không muốn nói rằng bà ta ở ngoài vũ trụ — đó chỉ là một hình thái tu từ.*

fig.ure² /'figə(r); *US* 'figjər/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(in sth)** hiện ra hoặc được nói đến, đặc biệt là rõ ràng: *a character that figures in many of her novels*: *một nhân vật hay được nói đến trong nhiều tiểu thuyết của bà ta.* o *She figured conspicuously in the public debate on the issue*: *Bà ta nổi bật lên trong cuộc tranh luận công khai về vấn đề đó.* 2 **(a)** [Tn, Tf] *(esp US)* suy nghĩ (gì); tính toán. *I figured (that) you wouldn't come. Tôi nghĩ (rằng) anh sẽ không đến.* o *It's what I figured*: *Đó là điều tôi đã tính đến.* **(b)** [I] (được dùng với *it* hoặc *that*) *(infml)* có lẽ đúng hoặc có thể hiểu được: *'John isn't here today' 'That figures, he looked very unwell yesterday*: *John không có mặt ở đây hôm nay. Điều đó có thể hiểu được, hôm qua anh ta trông đã không được khỏe lắm.* 3 (phr v) **figure sth in** *(US)* gộp điều gì đó vào trong tính toán của ai: *Have you figured in the cost of food for our holiday?*: *Anh đã tính gộp cả chi phí về ăn uống cho ngày nghỉ của chúng ta chưa?* **figure on sth** *(US)* đưa cái gì vào trong kế hoạch dựa trên cái gì; **tin vào**: *I figure on being in New York in January*: *Tôi tin là sẽ có mặt ở New York trong tháng Giêng.* **figure sb/sth out** *(esp US)* **(a)** có thể hiểu biết ai/cái gì qua suy nghĩ: *I've never been able to figure him out*: *Tôi không bao giờ có thể hiểu được anh ta.* o *I can't figure out why he quit his job*: *Tôi không hiểu được vì sao anh ta bỏ việc.* o *Have you figured out what's wrong with your car?*: *Anh đã hiểu được xe của anh hỏng*

ra sao chưa? (b) phát hiện điều gì qua tính toán; tính ra điều gì: *Have you figured out how much the holiday will cost?*: *Anh đã tính toán kỳ nghỉ tốn kém hết bao nhiêu chưa?*

fig.ur.ine /'figəri:n; *US* ˌfigjə'ri:n/ *n* một tượng trang trí nhỏ, thường là tượng người.

fila.ment /'filəmənt/ *n* 1 dây hoặc sợi rất mỏng, như sợi chỉ. 2 sợi dây kim loại mỏng trong bóng đèn sáng lên khi có dòng điện chạy qua; **dây tóc**.

filch /filtʃ/ *v* [Tn] *(infml)* ăn cắp (nhất là những vật có giá trị nhỏ): *Who's filched my pencil?*: *Ai đã lấy cắp bút chì của tôi?*

file[1] /fail/ *n* dụng cụ kim loại có mặt ráp dùng để cắt, làm nhẵn hoặc tạo hình những chất liệu cứng; **cái giũa**. ▷ **file** *v* 1 [Tn, Tn.pr, Cn.a] cắt, làm nhẵn, tạo hình (cái gì) bằng một chiếc giũa; **gọt; giũa**: *file one's fingernails*: *giũa móng tay* o *file sth smooth*: *giũa nhẵn vật gì.* o *file an iron bar in two*: *gọt thanh sắt thành hai mảnh.* 2 (phr v) **file sth down** mài nhẵn và làm nhỏ vật gì bằng một cái giũa. **fil.ings** /'failiŋz/ *n* [pl] các hạt nhỏ rơi ra bằng giũa: *iron filings*: *mạt sắt.*

file[2] /fail/ *n* 1 (a) bất cứ loại ngăn kéo, tủ, giá kê, đồ đựng, hộp, v.v., thường có một sợi giây thép hoặc thanh kim loại dùng để kẹp các giấy tờ rời cho có thứ tự, để tham khảo khi cần tìm đến; ô, **kẹp...**, **hồ sơ**: *I need another file for my letters*: *Tôi cần một kẹp hồ sơ khác để đựng thư từ.* (b) kẹp hồ sơ và giấy tờ bên trong: *Where's the file of our recent correspondence?*: *Cập đựng các thư tín mới ở đâu?* o *have/open/keep a file on each member of staff*: *hãy lập/ mở/ giữ từng hồ sơ một về mỗi nhân viên.* 2 sưu tập có tổ chức các dữ liệu hoặc tư liệu trong máy vi tính; **tệp**: *I can't access the file on your company because I've forgotten the code*: *Tôi không tìm thấy tệp về công ty của ông vì tôi đã quên mất mã số rồi.* 3 (idm) **on file** đã cho vào hồ sơ để lưu trữ: *We have all your particulars on file*: *Tôi đã để tất cả các hồ sơ chi tiết của ông vào thành tệp rồi.* ▷ **file** /fail/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (away)** cho cái gì vào hồ sơ; lưu trữ cái gì ở chỗ nào để có thể tham khảo được: *file (away) letters in a drawer*: *xếp thư từ vào ngăn kéo.* 2 [Tn] gửi (cái gì) đi để có thể được ghi nhận: *file an application for divorce*: *nộp đơn xin ly dị.*

□ **'filing clerk** (*US* **file clerk**) người phụ trách giấy tờ hồ sơ, v.v. và làm những công việc văn thư.

file[3] /fail/ *n* 1 hàng người hoặc vật cái này sau cái kia. 2 (idm) **(in) Indian/single 'file** (thành) một dãy, cái này sau cái kia; **thành hàng một**. Cf THE RANK AND FILE (RANK[1]).

▷ **file** *v* [I, Ipr, Ip] **in, out, off, past,** etc hành tiến hoặc đi bộ theo hướng qui định thành một hàng; **đi thành hàng một**: *The men filed onto the parade ground and past the general*: *Binh sĩ đi theo hàng một vào quảng trường và diễu qua vị tướng.*

filet /'filei/ *n* (cũng **filet mignon** /ˌfilei 'mi:njɒn/) *(US)* một miếng thịt bò mềm nhỏ không có xương, cắt ra từ thân bò; **thịt thăn**: *Two filets mignons, please*: *Xin cho hai miếng thịt thăn.*

fi.lial /'filiəl/ *adj* [usu attrib] thuộc về hoặc trông đợi ở một người con trai hoặc con gái: *filial duty*: *nghĩa vụ làm con.*

fili.bus.ter /'filibʌstə(r)/ *n (esp US)* 1 người cố gắng trì hoãn hoặc ngăn cản việc ra quyết định (nhất là ở nghị viện) trong các buổi họp bằng cách nói dai. 2 bài nói kiểu đó. ▷ **fili.bus.ter** *v* [I] *(esp US)* hành động như kẻ cản trở: *filibustering tactics*: *chiến thuật cản trở.*

fili.gree /'filigri:/ *n* [U] đồ trang sức tinh mỹ bằng vàng bạc hoặc dây đồng; **đồ vàng bạc chạm; kim hoàn**: [attrib] *a filigree brooch*: *một chiếc trâm bằng đồ kim hoàn.* o *filigree ear-rings*: *đôi hoa tai bằng đồ kim hoàn.*

fil.ings ⇨ FILE[1].

fill[1] /fil/ *v* 1 (a) [Tn, Tn.pr, Cn.a, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (with sth)**; ~ **sth (for sb)** làm cho cái gì đầy; chiếm tất cả khoảng không gian trong cái gì; **đổ đầy; chứa đầy**: *fill a hole with sand, a tank with petrol, a hall with people*: *đổ đầy cát vào lỗ, dầu vào bể chứa, đồn đầy người vào gian sảnh.* o *Smoke filled the room*: *Khói tỏa đầy phòng.* o *The wind filled the sails*: *Gió thổi căng buồm,* tức là làm cho buồm căng phồng lên. o *(fig) I am filled with admiration for your bravery*: *Tôi tràn đầy khâm phục lòng dũng cảm của bạn.* o *fill a bucket full of water*: *đổ đầy nước vào xô.* o *Please fill this glass for me/fill me this glass*: *Xin rót đầy cốc này cho tôi/ rót đầy cho tôi cốc này.* (b) [I, Ipr] ~ **(with sth)** trở nên đầy: *The hall soon filled*: *Phòng chẳng mấy chốc đã đầy người.* o *The sails fill with wind*: *Buồm căng gió.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** chèn hoặc nút lại (một cái lỗ, kẽ hở, v.v.): *A dentist often has to fill teeth*: *Nha sĩ thường phải trám đầy răng.* o *I must fill that crack in the wall*: *Tôi phải trét kín chỗ rạn kia ở trên tường.* 3 [Tn] (a) giữ (một cương vị): *She fills the post satisfactorily,*: *Cô ta giữ chức vụ một cách tốt đẹp,* tức là thực thi tốt nhiệm vụ của mình. (b) chỉ định ai vào (một cương vị): *The vacancy has already been filled*: *chức vụ khuyết đã được bổ nhiệm.* 4 (idm) **fill/fit the bill** ⇨ BILL[1]. **fill sb's shoes** tiếp quản chức năng, nhiệm vụ, v.v. của ai và thực thi một cách tốt đẹp; **kế nhiệm ai**. 5 (phr v) **fill in (for sb)** giữ vị trí của ai trong một thời gian ngắn; **tạm thay thế**: *My partner is on holiday this week so I'm filling in (for him)*: *Bạn kinh doanh của tôi tuần lễ này đi nghỉ nên tôi tạm thay thế anh ấy.* **fill sth in (a)** (*US* cũng **fill sth out**) thêm những gì cần thiết vào để cho cái gì được đầy đủ; **điền vào**: *fill in an application form*: *điền vào đơn xin,* tức là ghi tên và những chi tiết khác vào lá đơn. (b) đổ tràn đầy cái gì vào: *The hole has been filled in*: *Cái lỗ đã được lấp kín.* (c) tiêu phí (thời gian) trong khi chờ đợi cái gì: *He filled in the rest of the day watching television*: *Anh ta lấp kín thời gian còn lại trong ngày bằng xem tivi.* **fill sb 'in (on sth)** cung cấp cho ai đầy đủ chi tiết (về cái gì): *Can you fill me in on what has been happening?*: *Anh có thể cung cấp cho tôi đầy đủ chi tiết về chuyện vừa mới xảy ra không?* **fill 'out** trở nên rộng hơn, tròn hơn hoặc béo hơn: *Her cheeks began to fill out*: *Má cô ta bắt đầu phị ra.* o *He used to be a very thin child but he's filled out a lot recently*: *Nó vốn là một đứa bé rất gầy nhưng gần đây nó đã mập ra rất nhiều.* **fill sth out** ⇨ FILL STH IN (a). **fill (sth) up** trở nên hoặc làm cho đầy tràn: *The gutter has filled up with mud*: *Rãnh nước ngập đầy bùn.* o *fill up the tank with petrol*: *đổ ngập xăng vào bể chứa.*

▷ **filler** *n* đồ vật hoặc vật liệu dùng để lấp đầy một cái lỗ hoặc để gia tăng kích cỡ của vật gì.

□ **'filling station** = PETROL STATION (PETROL).

fill[2] /fil/ *n* 1 [C] một lượng đủ để nhồi đầy cái gì: *a fill of tobacco/ petrol/ oil*: *một mồi thuốc/ một lượng đầy xăng/ đầy dầu.* 2 [U] **one's ~ (of sth/sb)** *(fml)* (a) lượng tối đa có thể ăn hoặc uống được: *No more tea, thank you, I've had my fill*: *Cám ơn, thôi đừng cho uống trà nữa, tôi đã quá no nê rồi.* (b) mức tối đa có thể chịu đựng được: *She decided she had her fill of his cruelty*: *Cô ta quyết định là phải hết sức chịu đựng tính độc ác của ông ấy.*

fil.let /'filit/ *n* 1 [C, U] miếng thịt

hoặc cá không có xương; **thịt, cá nạc; thịt thăn**: [attrib] *a/some fillet steak*: *một/ mấy miếng thịt thăn.* **2** [C] băng, dải, v.v. hẹp buộc quanh đầu để giữ yên tóc hoặc để trang sức; **dải lụa; dây băng.**

▷ **fil.let** *v* [Tn] chặt (thịt hoặc cá) thành từng miếng nạc; **róc xương và lạng**: *grilled filleted sole*: *cá bơn róc xương nướng.*

fill.ing /'filiŋ/ *n* **1** [C] (quá trình đổ) vật liệu dùng để trám một cái lỗ trong răng; **hàn**: *I had to have two fillings at the dentist's today; Hôm nay tôi phải đi hàn hai cái răng ở phòng nha sĩ.* **2** [C, U] thực phẩm đặt giữa hai lát bánh mì để làm bánh xăngđuych, hoặc giữa hai lớp bánh ngọt, v.v.: *a sponge cake with jam filling*: *một chiếc bánh xốp kẹp mứt.*

fil.lip /'filip/ *n* **1** sự kích thích hoặc khuyến khích; sự cổ vũ: *an advertising campaign to give a much-needed fillip to sales*: *một chiến dịch quảng cáo để tạo ra một sự kích thích rất cần thiết cho hàng bán.* **2** cái bật nhanh tạo ra bằng cách ép một ngón tay vào ngón tay cái rồi đột ngột nhả ra; **cái búng tay.**

filly /'fili/ *n* ngựa cái non. Cf COLT[1], MARE[1] 1.

film[1] /film/ *n* **1** [C usu *sing*] ~ (**of sth**) lớp phủ hoặc bọc mỏng bên trên cái gì; **màng**: *a film of dust*: *một màng bụi* o *a film of oil on water*: *một màng dầu trên mặt nước* o *a film of mist over the land*: *một màng sương phủ trên mặt đất.* **2** [C, U] cuộn hoặc tấm vật liệu mỏng mềm nhạy cảm ánh sáng để dùng trong nhiếp ảnh; **phim**: *put a new film in one's camera*: *lắp phim mới vào máy ảnh của mình.* o *expose/develop 50 feet of film*: *tráng/ rửa 50 fít phim.* **3** [C] phim; chiếu bóng: *What's your favourite film?*: *Anh thích bộ phim nào?* o *My cousin is in films*: *Ông anh họ tôi được lên phim.*

▷ **filmy** *adj* (**-ier, -iest**) [usu attrib] mỏng và hầu như trong suốt; **mỏng tang**: *a filmy cotton blouse*: *chiếc áo khoác vải mỏng tang.*

□ **'film star** diễn viên điện ảnh nam hoặc nữ nổi tiếng; **ngôi sao màn bạc.** **'film-strip** *n* một chuỗi các tấm ảnh chụp rõ ràng, có thể đem chiếu riêng rẽ; **phim đèn chiếu.**

'film test trắc nghiệm bằng ảnh chụp để quyết định xem ai có thích hợp để đóng phim không.

film[2] /film/ *v* **1 (a)** [Tn, Tng] làm một bộ phim chiếu bóng về (một cảnh, câu chuyện, v.v.); **quay thành phim**: *They're filming a new comedy*: *Họ đang quay phim một vở hài kịch mới.* o *She filmed her children playing in the garden*: *Bà ấy quay phim con cái mình đang chơi trong vườn.* **(b)** [I] làm việc đó: *They've been filming for six months*: *Họ tiến hành quay phim đã sáu tháng nay rồi.* **2 (a)** [Tn] phủ cái gì bằng một lớp phủ hoặc lớp bọc mỏng: *Thin ice filmed the lake*: *Lớp băng mỏng phủ lên mặt hồ.* **(b)** [Ip] ~ **over** bị phủ bằng cách đó: *As she cried, her eyes filmed over*: *Khi cô ấy khóc, mắt bị mờ đi.*

fil.ter /filtə(r)/ *n* **1** dụng cụ trong đó có giấy, cát, vải, v.v., dùng để giữ lại mọi chất rắn hoặc các chất bẩn trong một chất lỏng hoặc khí không cho đi qua; **máy lọc; cái lọc**: *an oil filter*: *máy lọc dầu* o *a coffee filter*: *phin lọc cà phê.* **2** màn (nhất là bằng kính màu) chỉ cho ánh sáng ở một bước sóng nào đó đi qua thôi; **màn lọc**: *I took this picture with a red filter*: *Tôi chụp bức ảnh này bằng kính lọc màu đỏ.* **3** thiết bị để loại bỏ một số sóng điện hoặc sóng âm; **bộ lọc.** **4** *(Brit)* thiết bị để ra hiệu cho biết là xe cộ có thể rẽ trái trong khi luồng xe cộ khác đi thẳng hoặc rẽ phải còn phải dừng lại vì có đèn đỏ; **đèn hiệu rẽ trái.**

▷ **fil.ter** *v* **1** [Tn] **(a)** cho (một chất lỏng, ánh sáng, v.v.) chảy (đi) qua một cái lọc; **lọc**: *It won't take long to filter the coffee*: *Không mất nhiều thời gian để pha cà phê.* **(b)** làm thanh khiết (một chất lỏng) bằng một bộ lọc: *All drinking water must be filtered*: *Mọi thứ nước uống phải được lọc.* **2** [I, Ipr, Ip] **in, out, through, etc.** *(fig)* đi qua hoặc chảy từ từ theo một hướng cụ thể; hiểu biết được dần dần; **thấm vào**: *New ideas are slowly filtering into people's minds*: *Những tư tưởng mới thấm dần dần vào đầu óc dân chúng.* o *The news of the defeat started to filter through*: *Các tin tức thất bại bắt đầu lọt ra ngoài.* **3** [I] *(Brit)* (về giao thông) rẽ trái trong khi luồng xe cộ khác chạy thẳng hoặc rẽ phải bị đèn đỏ chặn lại.

□ **'filter-paper** *n* [U] giấy xốp để lọc các chất lỏng; **giấy lọc.**

'filter-tip *n* (điếu thuốc lá một đầu có) cái lọc để hút; **đầu lọc.** **'filter-tipped** *adj.*

filth /filθ/ *n* [U] vết bẩn ghê tởm: *Look at the filth on your trousers*: *Hãy nhìn vết bẩn kinh tởm trên quần của anh.* **2** lời nói, văn học, tạp chí, v.v. chướng tai gai mắt và tục tĩu: *How can you read such filth?*: *Làm sao bạn lại có thể đọc những thứ rác rưởi như thế được?*

▷ **filthy** *adj* (**-ier, -iest**) **1 (a)** bẩn thỉu một cách kinh tởm: *a beggar dressed in filthy rags*: *một người hành khất ăn mặc rách rưới bẩn thỉu.* **(b)** tục tĩu: *filthy language*: *ngôn ngữ tục tĩu.* **2** *(infml)* (nhất là về thời tiết) rất khó chịu: *Isn't it a filthy day?*: *Một ngày thời tiết rất khó chịu, phải không?* **filth.ily** *adv.* **filthi.ness** *n* [U]. **filthy** *adv* **1** một cách bẩn thỉu: *filthy dirty*: *bẩn thỉu dơ dáy.* **2** *(infml)* rất: *filthy rich*: *giàu ghê gớm.* **3** (idm) **filthy lucre** *(derog of joc)* tiền hoặc lợi lộc về tiền bạc.

fil.trate /'filtreit/ *n* chất lỏng được lọc ra.

▷ **fil.tra.tion** /fil'treiʃn/ *n* [U] quá trình lọc chất lỏng, v.v.; **sự lọc.**

fin /fin/ *n* **1** bộ phận mỏng dẹt nhô lên của con cá, dùng để bơi và lái; **vây cá.** **2** vật có hình dáng giống như vậy ở trên, thí dụ một chiếc máy bay hoặc tên lửa để giữ cho may bay tên lửa đó ổn định; **bộ thăng bằng.**

fin.able ⇨ FINE[1].

fi.nal /'fainl/ *adj* **1** [attrib] thuộc về cuối; đến cuối cùng: *the final chapter of a book*: *chương cuối của cuốn sách.* **2** [usu pred] (về một quyết định, v.v.) để kết luận; quyết định; không thể thay đổi; **dứt khoát**: *The judge's ruling is final*: *Sự quyết định của quan tòa là không thay đổi được nữa.* o *I'm not coming, and that's final*: *Tôi sẽ không đến, đó là điều dứt khoát.* **3** (idm) **in the last/final analysis** ⇨ ANALYSIS. **the last/final straw** ⇨ STRAW.

▷ **fi.nal** *n* **1 (a)** trận cuối cùng của một loạt cuộc thi hoặc cuộc đua tài; **trận chung kết**: *the tennis finals*: *các cuộc đấu chung kết quần vợt* o *the Cup Final*: *trận chung kết,* tức là trận cuối cùng trong một loạt các cuộc thi đấu, nhất là bóng đá. **(b)** (usu *pl*) các kỳ thi cuối cùng của trường đại học; **kỳ thi tốt nghiệp**: *sit/take one's finals*: *đi/ dự kỳ thi tốt nghiệp* o *the law final(s)*: *kỳ thi tốt nghiệp luật học.* **2** đợt báo phát hành cuối cùng trong ngày: *late night final*: *đợt báo cuối cùng buổi tối.*

fi.nal.ist /-nəlist/ *n* đấu thủ tham gia vào các trận đấu chung kết của một cuộc thi; **người vào chung kết.**

fi.nally /-nəli/ *adv* **1** cuối cùng; kết luận lại: *Finally, I would like to say...*: *Sau cùng, tôi muốn nói.* **2** để kết luận; dứt khoát: *We must settle this matter finally*: *Chúng ta phải giải quyết vấn đề này một cách dứt khoát.* **3** cuối cùng; rốt cuộc: *After a long delay the performance finally started*: *Sau một hồi trì hoãn dài, cuối cùng buổi trình diễn cũng bắt đầu.*

fi.nale /fi'nɑ:li; *US* -'næli/ *n* phần cuối của một bản nhạc hoặc một vở kịch, v.v.; **chương cuối; màn cuối**: *the grand finale of a pantomine*: *màn cuối tuyệt hay của vở kịch câm.*

fi.nal.ity /fai'nælәti/ *n* [U] tính chất cuối cùng hoặc sự việc vào lúc cuối: *She spoke with (an air of) finality*: *Cô ta nói (với cái vẻ) để kết thúc,* tức là gây cảm giác rằng không còn có gì để nói hoặc làm thêm nữa.

fi.nal.ize, -ise /'fainәlaiz/ *v* [Tn] đưa (cái gì) thành dạng cuối cùng, hoàn thành; **làm xong**: *finalize one's plans, arrangements, etc*: *Làm xong các kế hoạch, việc chuẩn bị, v.v. của mình.* ▷ **fi.nal.iza.tion, -isa-tion**/,fainәlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [U].

fin.ance /'fainæns, fi'næns/ *n* 1 [U] quản lý tiền bạc (nhất là tiền của Nhà nước); **tài chính**: *an expert in finance*: *chuyên gia về tài chính.* o *the Minister of Finance*: *Bộ trưởng tài chính.* **2** [U] ~ **(for sth)** tiền sử dụng hoặc cần để hỗ trợ một công cuộc kinh doanh: *Finance for the National Health Service comes from taxpayers*: *Tiền chi cho Ngành y tế Quốc gia là lấy từ tiền của những người đóng thuế.* **3 finances** [pl] tiền của một người, một công ty hoặc một quốc gia có sẵn: *Are the firm's finances sound?*: *Tài chính của hãng có vững không?*

▷ **fin.ance** *v* [Tn esp passive] cung cấp tiền cho (một dự án, v.v.); tài trợ; cung cấp vốn: *The scheme is partly financed by a government grant*: *Kế hoạch được chính phủ tài trợ cho một phần.*

□ **'finance company** (cũng **'finance house**) công ty cho vay tiền để làm những việc kinh doanh, thuê, mua; **công ty tài chính.**

fin.an.cial /fai'nænʃl, fi'næ-/ *adj* liên quan đến tiền bạc và tài chính: *in financial difficulties,*: *gặp khó khăn về tài chính,* tức là thiếu tiền. o *Tokyo and New York are major financial centres*: *Tokyo và New York là những trung tâm về tài chính lớn.* ▷ **fin.an.ci.ally**/-ʃәli/ *adv.*

□ **fi,nancial 'year** (*US* **fiscal year**) giai đoạn mười hai tháng trong đó tài khoản và thuế má hàng năm được tính toán; **năm tài chính.**

fin.an.cier /fɑi'nænsiə(r); *US* ,fin-ən'siər/ *n* người làm các công việc kinh doanh tài chính, v.v. trên quy mô lớn; **nhà tài phiệt.**

finch /fintʃ/ *n* (thường trong từ ghép) một trong nhiều loài chim hót nhỏ có mỏ ngắn và dày; **chim họ sẻ**: *a chaffinch*: *chim mai hoa* o *a goldfinch*: *chim sẻ cánh vàng* o *a bullfinch*: *chim sẽ ức đỏ.*

find[1] /faind/ *v* (*pt, pp* **found** /faʊnd/) **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p, Cn.a] phát hiện (cái gì/ ai) bất ngờ hoặc tình cờ; tình cờ gặp; **thấy; tìm thấy; bắt được**: *Look what I've found*: *Hãy xem những thứ tôi tìm thấy được.* o *I found a £5 note on the pavement*: *Tôi bắt được một tờ 5 pao trên vỉa hè.* o *He woke up and found himself in hospital*: *Anh ta tỉnh dậy và thấy mình nằm trong bệnh viện.* o *I was disappointed to find you out when I called*: *Tôi lấy làm thất vọng khi gọi điện thoại đến thì thấy anh đã đi khỏi.* o *We came home and found her asleep on the sofa*: *Chúng tôi về nhà và thấy cô ta đang ngủ trên xô pha.* **2** [Tn, Tn.pr, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth/sb (for sb)** phát hiện cái gì/ai qua tìm kiếm, điều tra hoặc do nỗ lực: *After months of drilling, oil was found off the coast*: *Sau nhiều tháng khoan dò, đã tìm thấy được dầu ở ngoài khơi bờ biển.* o *find a cure for cancer*: *tìm ra được cách chữa ung thư* o *find an answer to a question*: *tìm ra được lời giải đáp cho câu hỏi.* o *I can find nothing new to say on this subject*: *Về chủ đề này tôi không thấy điều gì mới để nói cả.* o *Can you find me a hotel/find a hotel for me?*: *Anh có thể tìm cho tôi một khách sạn được không?* **3** [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth/sb (for sb)** có được hoặc lấy lại được tìm lại được (nhất là cái gì/ ai đã mất, đã bị lạc): *Did you find the pen you lost?*: *Bạn đã tìm thấy cây bút bạn mất chưa?* o *The missing child has not been found yet*: *Đứa trẻ bị lạc vẫn chưa tìm ra được.* o *I'll help you find your shoes/find your shoes for you*: *Tôi sẽ giúp tìm lại đôi giày cho bạn.* **4** [Tn] thành công đã có được (cái gì); tạo ra hoặc cung cấp: *I keep meaning to write, but never seem to find (the) time*: *Tôi vẫn có ý muốn viết, song dường như không bao giờ có được thời gian* o *Who will find the money to pay for this trip?*: *Ai sẽ cung cấp tiền để trả cho chuyến đi này?* **5** [Tf, Cn.a] phát hiện (cái gì/ai) do kinh nghiệm (đã trải qua hoặc đã làm việc gì); được biết về: *I find (that) it pays to be honest*: *Tôi thấy (rằng) cũng đáng trả giá để trở thành người lương thiện.* o *How do you find your new job?*: *Bạn thấy công việc mới thế nào?* o *She found it difficult to understand him/found him difficult to understand*: *Cô ấy thấy khó mà hiểu được anh ta/ thấy anh ta khó hiểu.* o *We found the beds very comfortable*: *Chúng tôi thấy giường nằm rất thoải mái* o *We found him (to be) dishonest*: *Chúng tôi nhận thấy là anh ta không trung thực.* **6** [Tn] đến được (cái gì) một cách tự nhiên; đạt được: *Water will always find its own level*: *Nước luôn luôn đầy đến mức của nó.* o *The arrow found its mark*: *Mũi tên bắn trúng điểm.* **7** [Tn] (dùng trong một lời phát biểu về một sự việc, chỉ rõ cái gì là có thật): *You'll find a teapot in the cupboard*: *Bạn sẽ thấy có ấm trà trong tủ ly.* o *These flowers are found only in Africa*: *Những hoa này chỉ thấy ở Châu Phi.* **8** [Cn.a] *(luật)* quyết định và tuyên bố coi như lời phán quyết: *How do you find the accused?*: *Ông phán quyết bị can như thế nào?* o *The jury found him guilty (of manslaughter)*: *Vị thẩm phán tuyên bố hắn ta phạm tội (giết người).* **9** (idm) **all 'found** (về tiền lương) được cấp, cả ăn ở. **be found wanting** tỏ ra là không đủ tin tưởng hoặc không có khả năng tiến hành một nhiệm vụ, v.v. ;**bất khả. find fault (with sb/sth)** tìm kiếm và phát hiện sai sót (ở ai/cái gì); than phiền (về ai/ cái gì); **bới móc; ca cẩm**: *I have no fault to find with your work*: *Tôi không có bới móc gì vào công việc của anh cả.* o *She's always finding fault (with me)*: *Cô ta luôn luôn ca cẩm tôi.* **find/lose favour with sb/in sb's eyes** ⇨ FAVOUR[1]. **find one's 'feet (a)** có thể đứng, đi, v.v. vững vàng; **đi đứng được**: *After a six-week illness it took me some time to find my feet again*: *Sau sáu tuần ốm đau, tôi phải mất một thời gian mới đi đứng lại được.* **(b)** có thể hoạt động độc lập và tự tin: *I only recently joined the firm so I'm still finding my feet*: *Gần đây tôi mới tham gia công ty cho nên tôi hãy còn phải làm quen với mọi thứ.* **(not) find it in one's heart/oneself to do sth** (thường với **can/could**) (không) có khả năng làm việc gì do tốt bụng hoặc quan tâm: *I cannot find it in myself to condemn a mother who steals for a hungry child*: *Tôi không lòng dạ nào lên án một người mẹ đã ăn trộm vì đứa con đói ăn của mình.* o *Can you find it in your heart to apologize?*: *Anh có thực lòng xin lỗi không?* **'find oneself** phát hiện được khả năng, tính cách và ước muốn của mình; **thấy được sở trường, năng khiếu của mình**: *At twenty-two, he's just beginning to find himself*: *Vào tuổi hai mươi hai, anh ta mới bắt đầu tự biết mình.* **find/meet one's match** ⇨ MATCH[2]. **find one's own level** tìm cách liên kết với người bằng vai phải lứa về đạo đức, địa vị xã hội và tri thức.

find/lose one's 'voice/'tongue có/không có khả năng nói hoặc diễn đạt ý kiến của mình: *Tell me what you think — or have you lost your tongue?*: *Nói cho tôi nghe xem anh nghĩ gì — hay là anh không dám nói.* **find its way to...** đến

được nơi cần đến một cách tự nhiên: *Rivers find their way to the sea*: Sông tự chảy ra biển. **find one's way (to...)** phát hiện con đường đúng đi đến một nơi nào: *I hope you can find your way home*: Tôi hy vọng là anh có thể tìm được đường về nhà. o *She couldn't find her way out of the building*: Cô ấy không tìm ra được lối ra khỏi tòa nhà. **take sb as one 'finds him** chấp nhận ai như hiện trạng của anh ta mà không trông chờ anh ta phải ứng xử một cách đặc biệt: *We're only just returned from holiday so you must take us as you find us*: Chúng tôi chỉ vừa mới đi nghỉ về cho nên anh chấp nhận hiện trạng của chúng tôi như thế. **10** (phr v) **find (sth) out** biết được (cái gì) do nghiên cứu hoặc điều tra; **khám phá; phát hiện**: *Can you find out what time the train leaves?*: Anh có biết được mấy giờ tàu chạy không? **find sb out** phát hiện ai đã làm sai, nói dối, v.v.: *He had been cheating the taxman but it was years before he was found out*: Anh ta đã từng đánh lừa người thu thuế song đã nhiều năm trôi qua rồi anh ta mới bị phát giác. **find for/against sb** *(luật)* tuyên án có lợi/chống ai: *The jury found for the defendant*: Vị quan tòa phán quyết có lợi cho bị cáo.

▷ **finder** *n* **1** người tìm ra được cái gì: *Lost: one diamond ring. Finder will be rewarded*: Mất: một nhẫn kim cương. Ai tìm được xin hậu tạ. **2** kính viễn vọng nhỏ gắn vào một kính lớn hơn dùng để định vị một vật để quan sát; **bộ tìm**. **3** (idm) **,finders 'keepers** *(tục ngữ)* ai tìm được cái gì có quyền giữ cái đó.

find.ing *n* (usu *pl*) **1** vật được phát hiện do kết quả một cuộc điều tra (chính thức); **tài liệu phát hiện**: *the findings of the Commission*: những tài liệu phát hiện của Ủy ban o *The report's main finding is that pensions are inadequate*: phát hiện chính của báo cáo là những khoản tiền trợ cấp không thỏa đáng. **2** *(luật)* quyết định hay phán quyết của tòa án hoặc ban dự thẩm.

find[2] /faind/ *n* **1** vật hoặc người được tìm thấy, nhất là vật/ người nào đó có giá trị hoặc dễ chịu: *Our new gardener was a marvellous find*: Người làm vườn mới của chúng tôi là một phát hiện tuyệt vời. **2** hành động tìm kiếm vật/ người nào: *an important archaeological find*: một phát hiện khảo cổ quan trọng o *I made a great find in that second-hand bookshop yesterday*: Hôm qua tôi đã có một phát hiện lớn trong hiệu sách cũ ấy.

fine[1] /fain/ *n* một số tiền phải trả xem như sự trừng phạt vì vi phạm luật pháp hoặc qui tắc; **tiền phạt**: *Offenders may be liable to a heavy fine*: Những người vi phạm có thể bị phạt tiền nặng.

▷ **fine** *v* [Tn, Tn.pr, Dn.n] ~ **sb (for sth/doing sth)** trừng phạt ai bằng tiền: *fined for dangerous driving*: bị phạt vì lái xe liều lĩnh o *The court fined him £500*: Tòa phạt anh ta 500 pao. **fin.able**/'fainəbl/ *adj* (về một hành động) có thể bị trừng phạt bằng tiền: *a finable offence*: sự vi phạm có thể bị phạt tiền.

fine[2] /fain/ *adj* (**-r**, **-st**) **1** (**a**) có chất lượng cao; **đẹp; tươi tốt**: *a fine painting*: một bức tranh đẹp o *a very fine performance*: một cuộc trình diễn rất hay o *fine food, clothes, material*: thực phẩm tươi, quần áo đẹp, vải vóc có chất lượng cao. (**b**) được chế tạo cẩn thận, tinh xảo; tinh tế: *fine workmanship*: tài nghệ tinh xảo o *fine silk*: lụa mỏng. (**c**) tốt, đẹp, ưa nhìn; thú vị: *a fine view*: một cảnh đẹp o *We had a fine holiday in Switzerland*: Chúng tôi đã có một ngày nghỉ thú vị ở Thụy sĩ. o *(ironic) This is a fine mess we're in!*: Đây là một sự lộn xộn thú vị mà chúng ta đang tham gia vào! **2** (về thời tiết) sáng sủa; trong sáng; không mưa: *It poured all morning, but turned fine later*: Mưa suốt buổi sáng, nhưng sau đó đã đẹp trời. **3** làm bằng những hạt rất nhỏ hoặc mịn: *fine powder, flour, dust, etc*: bột, bột mì, bụi, *v.v. mịn* o *Sand is finer than gravel*: cát mịn hơn sỏi. **4** thon thả; mảnh mai: *fine thread*: sợi chỉ mảnh o *a pencil with a fine point*: cây bút chì có đầu nhỏ. **5** (về kim loại) được lọc; tinh khiết: *fine gold*: vàng tinh khiết. **6** (**a**) khó cảm nhận được; tinh tế: *You are making very fine distinctions*: Anh phân biệt rất tinh tế. (**b**) có thể phân biệt tinh tế và thận trọng: *a fine sense of humour*: tính hài hước tế nhị. o *a fine taste in art*: khiếu thẩm mĩ tinh tế. **7** (về lời nói hoặc cách viết) hoa mĩ; khoa trương; tán tụng, nhất là một cách không thành thực: *His speech was full of fine words which meant nothing*: Diễn văn của ông ta đầy lời hoa mĩ chẳng có nghĩa gì. **8** sung sức; khỏe, dễ chịu: *'How are you?' 'Fine, thanks'*: 'Anh có khỏe không?' 'Khỏe, cám ơn'. **9** *(infml)* thoải mái, đầy đủ: *I'm not very hungry — a small snack is fine for me*: Tôi không đói lắm — một miếng bánh kẹp nhỏ cho tôi là đủ lắm rồi. **10** (idm) **chance would be a fine thing** ⇨ CHANCE[1]. **the finer points (of sth)** những chi tiết hoặc diện mạo cái gì đó mà chỉ những người hiểu hoặc biết rõ mới nhận ra và thưởng thức được nó: *I don't understand the finer points of snooker but I enjoy watching it on TV*: Tôi không hiểu những chi tiết của trò chơi bi-a, nhưng tôi thích xem nó trên truyền hình. **get sth down to a fine 'art** *(infml)* học làm cái gì một cách hoàn hảo: *She's got the business of buying birthday presents down to a fine art*: Cô ta đã học được thành thạo việc mua quà biếu tặng sinh nhật. **not to put too fine a 'point on it** nói thẳng; **nói toạc móng heo**: *I don't much like modern music — in fact, not to put too fine a point on it, I hate it*: Tôi không thích nhạc hiện đại lắm — nói thẳng ra thực tế là tôi ghét nó. **one fine 'day** (trong lúc kể chuyện) một ngày nào đó trong quá khứ hoặc trong tương lai.

▷ **finely** *adv* **1** một cách đẹp đẽ, tuyệt vời: *finely dressed*: ăn mặc đẹp. **2** thành những hạt hoặc miếng nhỏ: *finely chopped herbs*: cây cỏ được băm nhỏ. **3** với sự chính xác, một cách tinh vi: *a finely tuned engine*: một động cơ được điều chỉnh một cách chính xác o *The match was finely balanced*: Trận đấu thật cân sức.

fine.ness *n* [U].

□ **fine 'art** (cũng **the fine 'arts**) nghệ thuật hoặc hình thức nghệ thuật cần có sự cảm thụ cao, thí dụ hội họa hoặc điêu khắc, v.v.: [attrib] *a fine-arts course*: một lớp mĩ thuật.

fine-'tooth comb (idm) **(go over, through, etc. sth) with a fine-'tooth comb** (xem xét cái gì) một cách kỹ càng và toàn diện: *Police experts are sifting all the evidence with a fine-tooth comb*: Các chuyên viên cảnh sát đang rà kỹ lại tất cả bằng chứng từ đầu chí cuối.

the fine print = THE SMALL PRINT (SMALL).

fine[3] /fain/ *adv* **1** *(infml)* rất tốt: *That suits me fine*: Điều đó rất hợp với tôi. **2** (trong từ ghép) một cách tốt, tế nhị: *fine-drawn distinctions*: những sự phân biệt tinh vi o *fine-spun*: mỏng manh; tinh xảo. **3** (idm) **cut it/things 'fine** để lại cho ai chỉ một số lượng nhỏ, nhất là về thời gian: *If we only allow five minutes for catching our train, we'll be cutting it too fine*: Nếu chúng tôi chỉ có được 5 phút để ra tàu thì sẽ quá ít ỏi.

finery /'fainəri/ *n* [U] quần áo tươi màu và diện: *court officials dressed in all their finery*: các quan chức trong triều đình đều ăn mặc những bộ áo quần lộng lẫy o *The garden looks beautiful in its summer finery*: Vườn trông đẹp lộng lẫy về mùa hè, tức là với những bông hoa rực rỡ, bãi cỏ xanh tươi v.v.

fin.esse /fi'nes/ *n* 1 [U] sự tài tình trong việc đối xử thông minh hoặc khéo léo với quần chúng hoặc tình huống; **sự khéo léo, mưu mẹo**: ***show finesse in averting a threatened strike***: *biểu lộ sự khéo léo để ngăn ngừa cuộc đình công có thể xảy ra* o ***He wheedled money from his father with considerable finesse***: *Nó dùng nhiều mánh khóe để vòi tiền của bố.* 2 [C] (trong đánh bài) sự cố gắng đánh thắng một nước bài, bằng cách đánh một quân bài không phải cao nhất có trong tay.

▷ **fin.esse** *v* [Tn] (trong đánh bài) đánh (một quân bài) không phải cao nhất để tháu cáy: ***She succeeded in finessing her queen***: *Bà ta đã thực hiện được mẹo lừa khi đánh con Q ra.*

fin.ger[1] /'fiŋgə(r)/ *n* 1 một trong năm bộ phận kéo dài của mỗi bàn tay; **ngón tay**: ***(little finger, ring finger, middle finger, forefinger/ index finger, thumb)***: *(ngón tay út, ngón tay đeo nhẫn, ngón tay giữa ngón tay trỏ, ngón tay cái);* một trong những ngón tay đó, trừ ngón cái: ***There are five fingers (or four fingers and one thumb) on each hand***: *Có năm ngón tay (hoặc bốn ngón và một ngón tay cái) trên mỗi bàn tay.* ⇨ Cách dùng xem BODY. 2 bộ phận của găng tay vừa khít với ngón tay; **ngón găng tay**. 3 *(infml)* lượng rượu trong cốc, khoảng bằng bề rộng một ngón tay: ***He poured himself two fingers of whisky***: *Anh ta tự rót uýt-xki cho mình khoảng hai ngón tay.* 4 (idm) **be all ,fingers and 'thumbs** vụng về và lóng ngóng với bàn tay của mình: ***Can you thread this needle for me? I'm all fingers and thumbs today***: *Cậu có thể xâu kim giúp mình được không? Hôm nay tay mình lóng ngóng quá.* **burn one's fingers/get one's fingers burnt** ⇨ BURN[2]. **cross one's fingers** ⇨ CROSS[2]. **get, pull, etc a/one's 'finger out** *(infml)* thôi không lười nữa; làm nhanh hơn: ***If you don't pull your finger out, you'll never get the job finished***: *Nếu cậu không nhanh tay lên, cậu sẽ không bao giờ làm xong việc.* **have a finger in every 'pie** *(infml)* có dính líu đến mọi việc xảy ra; **nhúng tay vào**. **have/ keep one's finger on the pulse** biết những tin tức, sự việc diễn biến v.v. mới nhất. **have, etc one's fingers in the till** *(infml)* ăn cắp tiền ở chỗ làm việc: ***be caught with one's fingers in the till***: *bị bắt quả tang ăn cắp tiền* o ***He's had his fingers in the till for years***: *Nó đã lấy cắp tiền ở chỗ làm việc trong nhiều năm.* **lay a 'finger on sb/sth** đụng nhẹ vào ai/ cái gì; **đụng tới**: ***If you lay a finger on that boy, I'll never forgive you***: *Nếu cậu đụng đến đứa bé đó, tớ sẽ không tha thứ cho cậu.* **lift raise a finger/hand** ⇨ LIFT. **point the finger** ⇨ POINT[2] . **put one's finger on sth** xác định hoặc vạch rõ (sai lầm, nguyên nhân của một vấn đề v.v.): ***I can't quite put my finger on the flaw in her argument***: *Mình không thể nào xác định được cụ thể sai lầm, trong lý lẽ của cô ta.* **put the finger on sb** *(sl)* báo cho cảnh sát v.v., biết tin (nhất là về một tội phạm). **slip through sb's fingers** ⇨ SLIP[2]. **snap one's fingers** ⇨ SNAP. **sticky fingers** ⇨ STICKY. **twist sb round one's little finger** ⇨ TWIST. **work one's fingers to the bone** làm việc rất tích cực.

□ **'finger-board** *n* miếng gỗ (trên đàn ghi ta, viôlông, v.v..) trên đó có dây đàn, người ta bấm xuống để làm thay đổi âm sắc; **bàn phím**.

'finger-bowl *n* bát nhỏ đựng nước để rửa ngón tay trong lúc ăn.

'finger-mark *n* dấu vết do ngón tay (bẩn) để lại, thí dụ ở trên tường; **vết ngón tay**: ***leave finger-marks all over the shiny table***: *để lại vết ngón tay trên khắp mặt bàn bóng loáng.*

'finger-nail *n* lớp móng ở mặt trên của đầu ngón tay; **móng tay**.

'finger-plate *n* miếng kính, kim loại, hoặc nhựa gắn vào cửa gần chỗ tay cầm hoặc lỗ khóa để đề phòng vết ngón tay.

'fingerprint *n* vết đầu ngón tay để lại trên bề mặt và được dùng để nhận dạng người, đặc biệt kẻ phạm tội; **dấu tay, điểm chỉ; dấu vân tay**: ***take the prisoner's fingerprints***: *lấy dấu tay của tù nhân.*

'finger-stall *n* cái bao bảo vệ ngón tay bị thương; **cái bao ngón tay**.

'fingertip *n* 1 đầu mút ngón tay. 2 (idm) **have sth at one's 'fingertips** hoàn toàn quen thuộc với cái gì; **biết rõ như lòng bàn tay**. **to one's 'fingertips** về mọi mặt, trọn vẹn; hoàn toàn: ***She's an artist to her fingertips***: *Cô ta là một nghệ sĩ hoàn hảo.*

fin.ger[2] /fiŋgə(r)/ *v* [Tn] 1 sờ hoặc cảm nhận (cái gì) bằng ngón tay: ***She fingered the silk to feel its quality***: *Bà ta sờ xem chất lượng lụa.* o ***I don't like eating food that's been fingered by someone else***: *Tôi không thích ăn thức ăn đã bị người khác sờ mó vào.* 2 chơi (nhạc cụ) với ngón tay; **bấm; búng**. 3 *(sl)* báo tin cho cảnh sát v.v. (nhất là về tội phạm).

▷ **fin.ger.ing**/'fiŋgəriŋ/ *n* [U] phương pháp dùng ngón tay để chơi nhạc cụ hoặc đánh máy; **ngón bấm**; chữ số ghi cách bấm trên bản nhạc in: ***a piano piece with tricky fingering***: *một bản nhạc pia-nô có ghi thủ thuật ngón bấm.*

fin.icky /'finiki/ (cũng **fin.ical**/'finikl/, **fin.ick.ing** /'finikiŋ/) *adj* 1 *(derog)* quá cầu kỳ, kiểu cách về thức ăn, áo quần, v.v.: ***a finicky eater, dresser, etc***: *một người ăn cầu kỳ, một người mặc kiểu cách, v.v.* 2 cần chú ý rất nhiều đến chi tiết; **quá tỉ mỉ**: ***This job is too finicky for me***: *Công việc này quá tỉ mỉ đối với tôi.*

fin.ish /'finiʃ/ *v* 1 **(a)** [I, Tn, Tg] kết thúc hoặc đưa (cái gì) đến kết thúc: ***Term finishes next week***: *Tuần sau là hết hạn* o ***finish one's work***: *kết thúc công việc của mình* o ***finish (reading) a book***: *đọc xong quyển sách.* **(b)** [I] hoàn thành một công việc hoặc hoạt động; **làm xong; về đích**: ***Wait — I haven't finished yet***: *Đợi đấy mình chưa làm xong* o ***Two of the runners failed to finish***: *Hai trong số những người chạy đã không về tới đích.* o ***She was leading for part of the race but finally finished fourth***: *Chị ta có lúc dẫn đầu cuộc đua song cuối cùng lại về đích thứ tư.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (off/up)** ăn, uống hoặc dùng phần còn lại của cái gì: ***We might as well finish (up) the cake; there isn't much left***: *Chúng tôi cũng có thể ăn nốt chiếc bánh ngọt vì cũng không còn lại nhiều lắm.* 3 [Tn, Tn.p] ~ **sth (off)** hoàn thiện cái gì hoặc làm cho cái gì hoàn hảo; **hoàn chỉnh**: ***a beautifull finished wooden bowl***: *một cái bát bằng gỗ được hoàn chỉnh đẹp đẽ* o ***put the finishing touches to a work of art***: *hạ những nét bút hoàn thiện cuối cùng cho tác phẩm nghệ thuật* o ***This blouse needs to be finished off before I can wear it***: *Chiếc áo khoác này cần phải được làm xong hoàn toàn tôi mới mặc.* 4 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (off)** *(infml)* làm cho ai kiệt sức hoàn toàn: ***That bike ride absolutely finished me (off)***: *Cuộc đạp xe này đã làm cho tôi kiệt sức hoàn toàn.* 5 (phr v) **finish sb/sth off** *(infml)* phá hoại ai/cái gì; **kết liễu**: ***That fever nearly finished him off***: *Trận sốt đó gần như hủy hoại anh ta.* o ***The last bullet finished off the wounded animal***: *Viên đạn cuối cùng đã kết liễu đời con vật bị thương.* o *(fig)* ***It would finish me off to see her with him***: *Nhìn thấy cô ta đi với hắn làm cho tôi muốn chết lặng đi.* **finish with sb/sth (a)** không còn bận rộn với ai; không còn dùng cái gì: ***Can you wait a minute? I haven't finished with Ann yet***: *Anh có thể đợi tôi một tý được không? Tôi chưa giải quyết xong công việc với cô Ann.* o ***You'll be sorry by the time I've finished with you***: *Anh sẽ lấy làm tiếc khi tôi không chơi với anh nữa.* o ***Please put the saucepan away if you've finished with it***: *Đề nghị bỏ cái xoong ra ngoài nếu*

anh đã dùng xong. **(b)** chấm dứt mối quan hệ với ai hoặc mối liên kết với cái gì; **đoạn tuyệt**: *She should finish with him — he treats her very badly*: *Cô ta nên chấm dứt quan hệ với nó — nó đối xử quá tồi tệ với cô ta.* o *I've finished with gambling — it's a waste of money*: *Tôi đã đoạn tuyệt với trò cờ bạc — chỉ mất tiền toi thôi.* **finish (up) with sth** có cái gì khi kết thúc: *We had a quick lunch and finished up with a cup of coffee/and a cup of coffee to finish up with*: *Chúng tôi ăn xong nhanh bữa trưa và kết thúc bằng một tách cà phê.* **finish up** (theo sau là một *tt* hoặc *dt*) cuối cùng là; kết thúc: *He could finish up dead or badly injured*: *Cuối cùng là nó có thể bị chết hoặc bị thương nặng.*

▷ **fin.ish** *n* 1 [C] phần cuối cùng hoặc kết thúc của cái gì; **đích**: *the finish of a race*: *đích của cuộc đua* o *There were several close finishes during the competition*: *Có mấy lần về đích bám sát nhau trong cuộc thi,* tức là những người dẫn đầu bám sát nhau. **2 (a)** [C, U] tình trạng được hoàn tất hoặc hoàn thiện: *furniture with a fine finish*: *đồ đạc được hoàn thiện trau chuốt* o *(fig) His manners lack finish*: *tính cách của nó thiếu sự tinh tế.* **(b)** [C] phương pháp, vật liệu hoặc kết cấu dùng để hoàn thiện bề mặt đồ gỗ v.v.; **sự đánh bóng; sự trau chuốt**: *varnishes available in a range of finishes*: *có nhiều loại vécni đánh bóng.* **3** (idm) **be in at the 'finish** có mặt lúc kết thúc cái gì. **fight to the finish** ⇨ FIGHT[1]. **a fight to the finish** ⇨ FIGHT[2].

fin.isher *n* người hoặc con vật về đích trong cuộc đua v.v.

□ **'finishing school** trường tư (thường là đắt tiền) để dạy các cô gái cách ứng xử trong một xã hội, lịch sự.

fin.ished /'finiʃt/ *adj* 1 [pred] ~ **(with sb/sth)** *(infml)* ở trạng thái đã hoàn thành cái gì hoặc không còn phải giải quyết với ai/cái gì nữa; **hoàn thành; kết thúc; chấm dứt**: *I won't be finished for another hour*: *thêm một giờ nữa, tôi vẫn chưa kết thúc.* o *I'm not finished with you yet*: *Tôi chưa xong việc với cậu.* o *She decided she was finished with working for others*: *Cô ta đã quyết định là thôi không làm việc cho những người khác.* **2** [pred] không còn có hiệu lực; bị phá sản: *The scandal means he's finished in politics*: *Vụ bê bối có nghĩa là ông ta đã bị phá sản về chính trị* o *Everything is finished between her and him*: *Giữa cô ta và anh ấy không còn gì nữa.* **3** [usu attrib] làm xong; hoàn thành: *the finished product, article, etc*: *thành phẩm; mặt hàng chế tạo xong, v.v.*

fi.nite /'fainait/ *adj* 1 có biên giới; bị giới hạn; không vô hạn: *Human knowledge is finite*: *Tri thức của con người là có hạn,* tức là có nhiều điều chúng ta không biết. **2** *(ngữ)* thuộc một dạng động từ phù hợp với chủ ngữ về ngôi và số; **có ngôi số**: *'Am', 'is', are', 'was' and 'were' are the finite forms of 'be'; 'be', 'being' and 'been' are the non-finite forms*: *'Am', 'is', 'are', 'was' và 'were' là các dạng có ngôi số của 'be'; 'be' 'being' và 'been' là các dạng không có ngôi số.*

fink /fiŋk/ *n* (*US sl derog*) 1 người báo tin cho cảnh sát về kẻ phạm tội; **người tố giác.** 2 người tiếp tục làm việc trong lúc người khác đình công; **kẻ phá hoại cuộc đình công.** 3 người đáng ghét hoặc đáng khinh.

Finn /fin/ *n* [U] sinh ra ở Phần Lan; người Phần Lan.

▷ **Finn.ish** *n* [U] ngôn ngữ của người Phần Lan. —*adj* thuộc người Phần Lan hoặc ngôn ngữ của họ.

fin.nan /'finən/ *n* (cũng **,finnan 'haddock**) loại cá êfin hun khói.

fiord (cũng **fjord** /fi'ɔ:d/) *n* lạch biển hẹp và dài chảy giữa hai vách đá cao như ở Na Uy; **fio; vịnh hẹp.**

fir /fɜ:(r)/ *n* 1 [C] (cũng **'fir-tree**) loại cây thường xanh có lá hình kim mọc ở các chồi non; **cây linh sam.** 2 [U] gỗ linh sam.

□ **'fir-cone** *n* quả của cây linh sam.

fire[1] /'faiə(r)/ *n* 1 [U] sự đốt cháy tạo ra ánh sáng và nhiệt; **lửa**: *man's discovery of fire*: *sự khám phá ra lửa của con người.* **2 (a)** [U] sự đốt cháy phá hủy; **hỏa hoạn**: *Have you insured your house against fire?*: *Các anh có bảo hiểm nhà các anh về hỏa hoạn không?* **(b)** [C] trường hợp của hỏa hoạn; **đám cháy**: *forest fires*: *đám cháy rừng* o *a fire in the warehouse*: *đám cháy ở kho hàng.* **3 (a)** [C] sự đốt cháy nhiên liệu trong ghi lò, trong lò v.v. để nấu thức ăn hoặc sưởi ấm phòng: *make/build a fire*: *đốt lửa* o *lay a fire*: *nhóm lửa,* tức là cho giấy, củi với nhau để đốt, thường ở ghi lò o *a blazing/roaring fire*: *ngọn lửa cháy bùng/ rừng rực.* **(b)** thiết bị để sưởi ấm các phòng v.v.: *a gas/electric fire*: *lò sưởi ga/ lò sưởi điện.* Cf HEATER (HEAT[2]), STOVE 2. **4** [U] sự nổ súng; **hỏa lực**: *The soldiers kept up a steady fire*: *Các chiến sĩ nổ súng đều đặn* o *return sb's fire*: *bắn trả lại ai.* **5** [U] sự xúc động mạnh mẽ; sự giận dữ, cảm xúc bị kích thích; nhiệt tình: *His speech lacked fire*: *Diễn văn của ông ta thiếu nhiệt tình,* tức là không lôi cuốn. **6** (idm) **a ball of fire** ⇨ BALL[1]. **a baptism of fire** ⇨ BAPTISM. **between two 'fires** bị bắn từ hai phía. **catch fire** ⇨ CATCH[1]. **draw sb's fire** ⇨ DRAW[2]. **the fat is in the fire** ⇨ FAT[2]. **,fire and 'brimstone** sự tra tấn phải chịu ở Địa ngục vì đã làm Thượng đế nổi giận: *(fig) She was breathing fire and brimstone*: *Bà ta nổi giận điên tiết lên.* **,fire and 'sword** *(fml)* sự đốt cháy và chém giết, nhất là trong chiến tranh; **lửa đạn. get on like a house on fire** ⇨ HOUSE[1]. **go through ,fire and 'water (for sb/sth)** chịu đựng sự vất vả khó nhọc và nguy hiểm (về ai/cái gì); **xông pha lửa đạn. hang fire** ⇨ HANG[1]. **have, etc. many irons in the fire** ⇨ IRON[1]. **heap coals of fire on sb's head** ⇨ HEAP *v.* **hold one's 'fire** ngừng bắn (trong một khoảng thời gian); **hưu chiến. make up a 'fire** cho thêm củi, than v.v. vào đống lửa để làm cho nó cháy mạnh thêm; **nổi to lửa lên. no smoke without fire** ⇨ SMOKE[1]. **on 'fire (a)** bị cháy: *The house is on fire!*: *Nhà bị cháy!* **(b)** *(fig)* bùng cháy vì xúc động; đam mê hoặc cảm xúc; **hừng hực. open fire** ⇨ OPEN[2]. **out of the frying-pan into the fire** ⇨ FRYING-PAN (FRY[1]). **play with 'fire** hứng lấy rủi ro nguy hiểm và dại dột; **chơi với lửa. set fire to sth/set sth on fire** làm cho cái gì bắt đầu cháy. **(not/never) set the Thames** /temz/ **on fire** (không) làm cái gì đáng chú ý; **(không) làm những việc kinh thiên động địa**: *He's a good student, but he won't ever set the Thames on fire: Anh ta là một sinh viên tốt, nhưng anh ta chẳng bao giờ muốn làm một việc gì đáng chú ý.* **set the world on fire** ⇨ WORLD. **under fire (a)** bị bắn vào: *come under intense fire*: *đi dưới hỏa lực dữ dội.* **(b)** *(fig)* bị chỉ trích gay gắt; **bị phê bình dữ dội**: *The government is under fire from all sides on its economic policy*: *Chính phủ bị chỉ trích gay gắt từ mọi phía về chính sách kinh tế của mình.*

□ **'fire-alarm** *n* chuông hoặc dụng cụ báo cho biết có đám cháy; tiếng chuông báo có đám cháy; **còi báo cháy.**

'firearm *n* (cũng *pl*) súng cầm tay các loại, thí dụ, súng trường, súng lục, v.v.: *carry firearms*: *mang súng trường.*

'fire-ball *n* 1 ngôi sao sáng lớn trên trời; **sao băng.** 2 trung tâm của một vụ nổ nguyên tử; **quả cầu lửa.** 3 *(fig)* người tràn đầy sinh lực.

'fire-bomb *n* bom gây cháy dữ dội sau khi nổ; **bom cháy.**

'fire-box *n* nơi nhiên liệu cháy trong máy hơi nước hoặc lò hơi; **buồng đốt.**

'firebrand *n* 1 mảnh gỗ đang cháy. 2 *(fig)* người gây rắc rối (nhất là về mặt xã hội hoặc chính trị); **kẻ xúi**

giục bạo động chính trị.

'fire-break *n* dải đất đã được phát quang cây cỏ để ngăn không cho đám cháy lan rộng trong rừng; **đai trắng phòng lửa.**

'fire-brick *n* loại gạch chịu được nhiệt độ cao, dùng trong việc xây dựng ghi lò, lò cao, ống khói v.v.; **gạch chịu lửa.**

'fire brigade (*US* **'fire department**) đội có tổ chức gồm những người được huấn luyện và dùng để dập tắt đám cháy; **đội chữa cháy; đội cứu hỏa**: *call out the fire brigade*: *gọi đội chữa cháy.*

'fire-clay *n* [U] loại đất sét dùng làm gạch chịu lửa; **đất sét chịu lửa.**

'firecracker *n (esp US)* pháo hoa nhỏ khi nổ có tiếng đanh; **pháo.**

'firedamp (cũng **damp**) *n* [U] khí ở các mỏ than, bị nổ khi trộn lẫn với không khí với tỷ lệ nhất định; **khí mỏ; khí mê tan.**

'firedog *n* = ANDIRON.

'fire-drill *n* [C, U] (sự luyện tập về) những điều mà người ta phải thực hiện để thoát ra an toàn, khỏi tòa nhà, tàu thủy v.v. đang bị cháy.

'fire-eater *n* 1 người làm ra vẻ nuốt lửa để làm trò mua vui; **người làm trò nuốt lửa.** 2 người dễ dàng nổi nóng hoặc hay gây gổ; **người hung hăng.**

'fire-engine (cũng **appliance**) *n* xe đặc chủng mang theo trang bị để chữa những đám cháy lớn; **xe cứu hỏa; xe chữa cháy.**

'fire-escape *n* lối cầu thang hoặc dụng cụ đặc biệt để mọi người chạy thoát ra khi nhà v.v. bị cháy; **lối thoát hỏa hoạn.**

'fire extinguisher (cũng **extinguisher**) bình đựng xách tay bằng kim loại, bên trong có đựng nước hoặc một hỗn hợp hóa chất để dập những đám cháy nhỏ; **bình chữa cháy.**

'fire-fighter *n* người chữa cháy (nhất là những đám cháy rừng); **lính chữa cháy.**

'firefly *n* loại côn trùng có cánh, phát sáng ở chỗ tối; **con đom đóm.**

'fire-guard *n* khung hoặc ghi lò bằng kim loại để bảo vệ xung quanh lò sưởi trong phòng; **khung chắn lò sưởi.**

'fire-irons *n* [pl] dụng cụ dùng để giữ ngọn lửa, thường để bên cạnh lò sưởi, thí dụ que cời, cái gắp, xẻng, v.v.; **bộ đồ lò.**

'firelight *n* [U] ánh sáng từ ngọn lửa trong lò sưởi: *sitting in the firelight: ngồi trong ánh sáng lò sưởi.*

fire-lighter *n* [U] (miếng) vật liệu dễ cháy dùng để nhóm lửa trong ghi lò; **chất nhóm lửa.**

'fireman/-mən/ *n* (*pl* **-men**/-mən/) 1 đội viên của đội chữa cháy. 2 người trông nom ngọn lửa trong lò, máy hơi nước v.v.; **công nhân đốt lò.**

'fireplace *n* một chỗ thoáng để đốt lửa trong phòng, thường xây bằng gạch hoặc đá và ăn sâu vào trong tường; **lò sưởi.**

'fire-plug *n (esp US)* chỗ nối của ống dẫn nước chính để lính chữa cháy lắp đầu vòi rồng vào; **vòi nước chữa cháy.**

'fire-power *n* [U] khả năng hủy hoại đo bằng số lượng và cỡ súng; **hỏa lực.**

'fireproof *adj* có thể chịu đựng được nhiệt lượng lớn mà không cháy, nứt hoặc vỡ; **chịu lửa; không cháy**: *a fireproof wall, door, etc*: *tường, cửa, v.v. chịu lửa.* —*v* [Tn] làm cho (cái gì) chịu được lửa.

'fire-raising *n* [U] sự cố ý đốt cháy tài sản, v.v.; sự cố ý gây nên hỏa hoạn. **'fire-raiser** *n.*

'fireside *n* (usu *sing*) phần của căn phòng ở bên cạnh lò sưởi: *sitting at the fireside*: *ngồi bên cạnh lò sưởi* o [attrib] *a fireside chair*: *ghế bên cạnh lò sưởi.*

'fire station tòa nhà cho đội chữa cháy ở cùng với trang thiết bị của họ; **trạm chữa cháy; trạm cứu hỏa.**

'fire-walking *n* [U] (thường trong tôn giáo) lễ đi chân trần trên đá, tro rất nóng, v.v. coi như là hành động biểu thị niềm tin; **lễ đi trên đá nung, tro nóng.** **'fire-walker** *n.*

'fire-watcher *n* người canh phòng đám cháy nhất là những đám cháy do bom gây ra trong chiến tranh.

'fire-water *n* [U] *(infml)* loại rượu mạnh, thí dụ uýt-xki, rượu gin, v.v.

'firewood *n* [U] củi để đốt lò sưởi hoặc làm nhiên liệu; **củi.**

'firework *n* 1 [C] vật sáng chế có đựng hóa chất để cháy và nổ rất đẹp dùng trong các lễ hội hoặc dùng làm tín hiệu; **pháo hoa; pháo hiệu**: *set off few fireworks*: *bắn vài chiếc pháo hiệu.* 2 **'fireworks** [pl] **(a)** cuộc đốt pháo hoa. **(b)** *(fig)* biểu lộ sự giận dữ, khôn khéo: *Just you watch the fireworks when your father catches those boys*: *Cậu sẽ thấy ngay sự nổi nóng của bố cậu khi ông tóm được những cậu bé đó!*

fire[2] /'faiə(r)/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] **~ (sth) (at sb/sth); ~ (sth) into sth** bắn (vào ai/cái gì) bằng súng; bắn đạn từ (một khẩu súng): *'Fire!' ordered the captain*: *'Bắn' người chỉ huy ra lệnh* o *The officer ordered his men to fire (at the enemy)*: *Viên sĩ quan ra lệnh cho binh sĩ của mình nổ súng (vào quân thù)* o *The police fired (several rubber bullets) into the crowd*: *Cảnh sát bắn (nhiều viên đạn cao su) vào đám đông.* o *This weapon fires anti-aircraft missiles*: *Vũ khí này phóng tên lửa phòng không* o *He fired several shots (at the target)*: *Nó bắn mấy phát (vào mục tiêu)* o *fire (a pistol) into the air*: *bắn (súng lục) chỉ thiên* o *fire a 21 gun salute*: *bắn chào 21 phát*, tức là dùng súng bắn 21 phát chỉ thiên để biểu thị lòng kính trọng trong buổi lễ. 2 [Tn.pr] **~ sth at sb** nói nhanh (những lời) liên tiếp với ai; **tuôn ra**: *fire insults, questions, ideas, etc at sb*: *tuôn ra những lời lăng mạ, câu hỏi, ý kiến v.v. với ai.* 3 [Tn] *(infml)* sa thải (người làm công) không cho làm việc nữa: *He was fired for stealing money from the till*: *Nó bị sa thải vì bị bắt quả tang ăn cắp tiền.* 4 [Tn] đốt cháy (cái gì) hoặc làm cho (cái gì) bốc cháy với mục đích phá hoại: *fire a haystack*: *đốt cháy đống cỏ khô.* 5 [I] (về hỗn hợp nổ trong động cơ) cháy; **nổ; chạy**: *The engine will not fire*: *Máy sẽ không nổ.* o *The engine is only firing on three cylinders*: *Chỉ có ba xi-lanh của máy chạy thôi.* 6 [Tn, Tn.pr] **~ sb with sth; ~ sb into sth/ doing sth** kích thích (trí tưởng tượng) làm cho ai tràn ngập (cảm xúc mãnh liệt); gây hứng thú hoặc kích thích ai làm điều gì: *Adventure stories fired his imagination*: *Những truyện phiêu lưu đã kích thích trí tưởng tượng của nó* o *fire sb with enthusiasm, longing, desire, etc*: *làm cho ai tràn ngập nhiệt tình, lòng mong mỏi, sự khát khao v.v.* o *The party leader's rousing speech fired the members into action*: *Diễn văn sôi nổi của lãnh tụ đảng đã thôi thúc các đảng viên hành động.* 7 [Tn] nung (một vật làm bằng đất sét trong lò để làm cho rắn và chắc hơn: **nung**: *fire pottery, bricks, etc in a kiln*: *nung đồ gốm, gạch v.v. ở trong lò.* 8 (idm) **working/ firing on all cylinders** ⇨ CYLINDER. 9 (phr v) **fire away** (thường dùng như một mệnh lệnh) *(infml)* bắt đầu đưa ra câu hỏi; bắt đầu nói: *'I've got a couple of questions I'd like to ask you' 'Right, fire away*: *'Tôi gặp phải một vài vấn đề tôi muốn hỏi ông' 'Được, anh nói ngay đi'.* **fire sth off** bắn (đạn) từ súng: *fire off a few rounds, all one's ammunition, etc*: *bắn vài loạt, tất cả đạn dược của mình, v.v.*

▷ **-fired** (tạo thành *tt* ghép) được cung cấp hoặc sử dụng một loại nhiên liệu riêng: *gas-fired central heating*: *hệ thống sưởi trung tâm chạy bằng ga* o *a coal-fired power station*: *một nhà máy nhiệt điện chạy bằng than.*

fir.ing /'faiəriŋ/ *n* 1 [U] hành động bắn súng; **sự bắn**: *There was continous*

firing to our left: *Súng bắn liên tục vào bên cánh trái của chúng tôi.* **2** [C, U] (việc) nung đồ vật làm bằng đất sét; **lần nung**: *It will take several firings to clear the shelves of all these pots*: *Phải nung mấy đợt nữa mới hết tất cả các lọ để trên những giá đó.*

□ **'firing-line** *n* **1** tuyến mặt trận, gần quân địch nhất; **tuyến lửa**. **2** (idm) **be in the 'firing line** phải chịu sự phê bình, khiển trách v.v. do trách nhiệm hoặc cương vị của mình: *She'll have to be careful now — she's directly in the firing-line of the new director*: *Bây giờ thì cô ta phải cẩn thận vì cô ta làm việc trực tiếp dưới quyền của ông giám đốc mới.*

'firing-squad *n* [CGp] nhóm quân lính được lệnh xử bắn một kẻ phạm tội; **đội xử bắn**: *He was sentenced to death by firing-squad*: *Hắn bị kết án tử hình do đội xử bắn thi hành.*

firm[1] /fɜ:m/ *adj* **(-er, -est) 1 (a)** không cong oằn khi bị nén; khá cứng; **vững chắc**: *This wet ground is not firm enough to walk on*: *Nền đất ẩm này chưa đủ chắc để bước lên trên.* o *firm soil*: *lớp đất rắn* o *a firm cushion, mattress, sofa, etc*: *cái gối, đệm, ghế xô pha, v.v. cứng* o *firm flesh/muscles*: *miếng thịt/ bắp thịt rắn chắc.* **(b)** gắn chặt vào một chỗ; kiên cố hoặc chắc chắn: *firm foundations*: *nền móng vững chắc* o *a firm foothold*: *chỗ đứng chắc chắn* o *firm concrete fencing*: *hàng rào bê tông kiên cố.* **2** (về một động tác) chắc chắn và khỏe khoắn; không yếu ớt hoặc không chắc chắn: *a firm handshake, grip, hold, etc*: *cái bắt tay mạnh mẽ, sự kẹp chặt, sự nắm chắc.* **3** không bị thay đổi; xác định: *a firm belief/ believer in socialism*: *lòng tin kiên định/ người kiên trì tin tưởng chủ nghĩa xã hội* o *a firm decision, date, arrangement, offer*: *một quyết định, một thời gian không thay đổi, một cách sắp xếp/ một giá chào hàng nhất định* o *firm opinions, convictions, principles, etc*: *ý kiến, niềm tin không lay chuyển, những nguyên tắc không thay đổi v.v.* o *firm news, evidence, information, etc*: *tin tức, chứng cứ, thông tin v.v. xác định* o *'Burnside' is the firm favourite to win the race*: *'Burnside là con ngựa ưa thích chắc sẽ thắng cuộc đua,* tức là con ngựa mà người ta trông chờ/ với một lòng tin vững chắc là sẽ thắng. **4** ~ **(with sb)** kiên quyết và trước sau như một trong thái độ và cách ứng xử; không dễ bị thuyết phục để thay đổi sự suy nghĩ của mình; **quả quyết**: *Parents must be firm with their children*: *Bố mẹ phải cương quyết đối với con cái của mình.* o *exercise firm leadership, control, discipline, etc*: *thực thi sự lãnh đạo kiên quyết, kiểm soát chặt chẽ, trật tự vững chắc, v.v..* o *"I don't want to be unkind", he said in a firm voice*: *"Tôi không muốn là người tàn nhẫn", anh ta nói giọng cương quyết.* **5** [usu pred] ~ **(against sth)** không thấp hơn đồng tiền khác, v.v. và còn có thể nâng cao giá trị lên: *The pound remained firm against the dollar, but fell against the yen*: *Đồng pao vẫn vững giá so với đồng đô-la song có hạ hơn so với đồng yên.* **6** (idm) **be on firm 'ground** tin chắc vào cơ sở lập luận của mình; vững chắc trong lập trường, nhất là trong cuộc thảo luận. **a firm 'hand** kỷ luật hoặc sự kiểm soát chặt chẽ: *That boy needs a firm hand to help him grow up*: *Cậu bé này cần có sự kiểm soát chặt chẽ để giúp cho nó trưởng thành.* **have, etc. a firm/tight hold on sth** ⇨ HOLD[2].

▷ **firm** *v* **1** [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (up)** (làm cho cái gì) được vững chắc; **nén**: *firm (up) soil*: *nén đất.* **2** (phr v) **firm sth up (a)** đặt cái gì vào dạng cố định cuối cùng: *firm up a contract, deal, agreement, etc*: *kí kết giao kèo, thỏa thuận mua bán, hợp đồng, v.v.* **(b)** làm cho (một bộ phận của cơ thể) rắn chắc hơn và bớt béo đi: *Exercise will firm up your muscles*: *Luyện tập sẽ làm cho bắp thịt của bạn rắn chắc lại.*

firm *adv* (idm) **hold firm to sth** không rời bỏ nguyên tắc, lí luận, v.v.; **giữ vững**: *hold firm to one's beliefs, ideals, principles, etc*: *giữ vững niềm tin, lí tưởng, nguyên tắc của mình, v.v.* **stand fast/firm** ⇨ FAST[2].

firmly *adv* một cách vững chắc: *The fence posts were fixed firmly in the ground*: *Các cột hàng rào được đóng vững chắc trên nền đất.* o *The business was soon firmly established in the town*: *Công việc kinh doanh sớm được thiết lập một cách vững chắc trong thành phố.* o *The suggestion was politely but firmly rejected by the chairman*: *Đề nghị đã bị ông chủ tịch từ chối lịch sự nhưng cương quyết.*

firm.ness *n* [U].

firm[2] /fɜ:m/ *n* [CGp] *(esp infml)* công ty doanh nghiệp; hãng: *a firm of accountants*: *một công ty kế toán* o *our firm has/have made 200 workers redundant*: *hãng chúng tôi đã thừa 200 công nhân.*

firma.ment /'fɜ:məmənt/ *n* **the firmament** [sing] *(arch)* bầu trời.

first[1] /fɜ:st/ det **1 (a)** thứ nhất; đến trước tất cả những cái khác về thời gian, thứ tự, tầm quan trọng, v.v.: *the first public performance of the play*: *biểu diễn vở kịch trước công chúng lần đầu tiên* o *his first wife*: *người vợ đầu của ông ta* o *their first baby*: *đứa con đầu lòng của họ.* o *her first job*: *công việc đầu tiên của cô ta* o *students in their first year at college*: *các sinh viên năm thứ nhất của trường cao đẳng* o *at first light*: *lúc bình minh.* o *at the first opportunity*: *sớm nhất.* o *the first signs that winter is approaching*: *những tín hiệu đầu tiên về mùa đông đang đến gần.* o *one's first impression/reaction*: *ấn tượng/ phản ứng đầu tiên của ai.* o *She won first prize in the competition*: *Cô ta đứng đầu trong cuộc thi.* o *King Edward I*: *Vua Edward I.* o *go back to first principles*: *trở lại với các nguyên tắc ban đầu,* tức là cơ bản o *of the first importance*: *có tầm quan trọng bậc nhất* o *the first violins*: *những cây viôlông số một,* tức là ở trong dàn nhạc o *Your first duty is to your family*: *Nghĩa vụ hàng đầu của bạn là đối với gia đình của bạn.* **(b)** chưa bao giờ xảy ra hoặc trải qua trước đó: *It was the first time they had ever met*: *Đó là lần đầu tiên họ gặp nhau* o *his first real taste of success*: *lần đầu tiên anh ta nếm mùi thắng lợi.* Cf LAST[1] 1. **2** (idm) **first/ last/ next but one, two, three, etc**: *Take the first turning but once on your left*: *Rẽ sang chỗ ngoặt đầu tiên sau chỗ rẽ trái thứ nhất,* tức là lối rẽ trái thứ hai. o *I live in the last house but two in this street*: *Mình sống ở nhà cuối cùng của phố này, trừ đi hai nhà,* tức là nhà thứ ba trở từ cuối trở lại. **first 'thing** vào lúc khởi đầu của thời gian (ngày) đã nhắc đến; **trước tiên**: *I'm going shopping first thing in the morning/first thing tomorrow*: *Việc trước tiên vào buổi sáng/ việc trước tiên ngày mai của tôi là đi mua hàng.* **,first things 'first** *(tục ngữ)* nhiệm vụ hoặc vấn đề quan tâm, quan trọng và cần thiết nhất phải giải quyết trước tất cả các cái khác. (Về các thành ngữ khác có từ **first**, hãy xem các từ mục về các từ chủ yếu khác trong mỗi thành ngữ, ví dụ **at first glance/sight** ⇨ GLANCE; **not have the first idea about sth** ⇨ IDEA.

▷ **firstly** *adv* (khi đưa ra một danh mục) trước hết là; **thứ nhất**: *The illness can develop in two ways: firstly, in cases of high blood pressure and secondly...*: *Tình trạng ốm yếu có thể phát triển theo hai cách: thứ nhất trong các ca bị huyết áp cao và thứ hai...*

□ **,first 'aid** việc cứu chữa người bị thương trong lúc chờ đợi bác sĩ đến; **việc cấp cứu; việc sơ cứu.**

,first 'balcony = DRESS CIRCLE (DRESS).

,first 'base 1 (BASE[1] 6) điểm đầu tiên trong bốn điểm phải được chạm

bóng trong bóng chày. **2** (idm) **not get to first base (with sth)** *(infml esp US)* bắt đầu không thành công (trong một dự án) không hoàn thành ngay cả bước một; **bước đầu bất lợi**. ,**first** '**class** 1 tiện nghi dễ chịu nhất trên tàu hỏa, tàu thủy, v.v.; **hạng nhất**: *Smoking is not allowed in first class*: *Ở toa hạng nhất, không được phép hút thuốc lá.* o [attrib] *first-class carriages compartments, seats, etc*: *toa, ngăn, ghế, v.v. hạng nhất.* **2** loại thư được giao nhanh nhất; **thư loại một; loại ưu tiên**: *First class 5p more*: *Thư loại một trả thêm 5 penni.* o [attrib] *A first-class letter should arrive the following day*: *Thư loại một phải đến được ngày hôm sau.* o *Ten first-class stamps, please*: *Cho tôi mua 10 con tem thư loại một.* **3** trong nhóm tốt nhất, hoặc loại cao nhất, hảo hạng; **hạng giỏi nhất**: *The entertainment provided was first class*: *Buổi chiêu đãi đã được chuẩn bị là sang nhất.* o [attrib] *They can afford to eat at first-class restaurants*: *Chúng nó có thể có khả năng ăn ở các nhà hàng hạng nhất.* o *She got first-class results in her exams*: *Chị ấy đạt kết quả hạng nhất trong các kì thi.* o *They're first-class people — you'll like them*: *Họ là những người ưu tú — rồi anh sẽ thích họ.* —*adv* bằng hình thức vận chuyển hoặc thư tín tốt nhất hay nhanh nhất: *travel first class*: *đi hạng nhất* o *I sent the letter first class on Monday*: *Tôi đã gửi thư hạng nhanh nhất hôm thứ hai.*

,**first** '**cousin** = COUSIN.

,**first-day** '**cover** phong bì có dán bộ tem đặc biệt được đóng dấu vào ngày đầu tiên phát hành.

,**first de'gree** loại ít nghiêm trọng nhất trong ba loại tội giết người hoặc vết bỏng; **mức một**: *He was charged with murder of the first degree/first-degree murder*: *Hắn bị kết tội giết người mức một.* o *Hot coffee can give first-degree burns*: *Cà phê nóng có thể gây bỏng độ một.*

'**first finger** ngón kề ngón cái; **ngón tay trỏ**.

,**first** '**floor** (usu **the first floor**) 1 *(Brit) (Anh)* tầng nằm ngay trên tầng trệt; **lầu một**: [attrib] *a first-floor flat*: *căn hộ ở lầu một.* **2** *(US)* tầng ngang mặt đất; **tầng trệt**. ⇨ Cách dùng xem FLOOR[1].

,**first-**'**footing** *n* [U] (nhất là ở Xcotlen) phong tục hoặc thói quen đợi người đầu tiên vào xông nhà rồi mới bắt đầu lễ mừng năm mới.

'**first-fruit** *n* (usu *pl*) 1 sản phẩm nông nghiệp, thu hoạch, v.v. sớm nhất của mùa; **quả đầu mùa**. **2** *(fig)* thành quả đầu tiên của công việc hoặc cố gắng của ai.

'**first** '**gear** số thấp nhất của xe ô tô, xe đạp, v.v.; **số một**.

,**first**'**hand** *adj* [attrib], *adv* thu được hoặc đến trực tiếp từ nguồn gốc; **mắt thấy tai nghe**: *firsthand information*: *tin tức mắt thấy tai nghe* o *experience sth firsthand*: *trực tiếp thể nghiệm cái gì đầu tiên.*

,**first** '**lady** 1 **the First Lady** *(US)* vợ của tổng thống Mỹ; vợ của thống đốc bang; **đệ nhất phu nhân**. **2** (usu *sing*) người đàn bà dẫn đầu trong một hoạt động hoặc nghề nghiệp riêng nào; **người trội nhất**: *recognized as the first lady of romantic fiction*: *được công nhận là người phụ nữ trội nhất trong tiểu thuyết.*

'**first name** tên hoặc các tên riêng đặt cho ai lúc mới sinh thường được viết trước họ; **tên thánh**: *Mrs Thacher's first name is Margaret*: *Tên thánh của bà Thatcher là Margaret.* o [attrib] *We are all on first-name terms with our boss*: *Tất cả chúng tôi khi giao thiệp với ông chủ đều gọi tên thánh của ông ấy,* tức là chúng tôi gọi ông ấy bằng tên thánh (một biểu hiện mối quan hệ thân mật không nghi thức). ⇨ Cách dùng xem NAME[1]. Cf FORENAME, GIVEN NAME (GIVEN), CHRISTIAN NAME (CHRISTIAN).

,**first** '**night** buổi công diễn đầu tiên của vở kịch, phim,v.v.; **đêm khai mạc**: *the first night of "The Sound of Music"*: *đêm khai mạc phim "Âm thanh của nhạc".* o [attrib] *suffer from first-night nerves*: *chịu đựng trạng thái thần kinh căng thẳng của đêm biểu diễn đầu tiên.*

,**first offender** người bị phát hiện phạm tội lần đầu tiên; **người phạm tội lần đầu**.

'**first officer** người phó chỉ huy phụ tá cho thuyền trưởng trên tàu buôn.

the ,**first** '**person** 1 *(ngữ)* cụm đại từ và động từ được người nói dùng để chỉ về mình; **ngôi nhân xưng thứ nhất**: *"I am" is the first person singular of the present tense of the verb "to be"*: *"I am" là ngôi nhân xưng thứ nhất số ít (ở thời hiện tại) của động từ "to be".* o [attrib] *"I", "me", "we" and "us" are first-person pronouns*: *"I", "me", "we", và "us" là những đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất.* **2** phong cách kể chuyện theo đó tác giả viết hoặc nói như thể đang kể chuyện về cá nhân mình: *Hemingway often writes in the first person*: *Hemingway thường hay viết theo ngôi thứ nhất.*

'**first-rate** *adj* xuất sắc; thuộc loại tốt nhất; **thượng hạng**: *a first-rate meal*: *bữa ăn loại sang nhất.* o *The food here is first-rate*: *Thức ăn ở đây ngon nhất.* *adv* có sức khỏe rất tốt, rất mạnh khỏe: *feel first-rate*: *cảm thấy rất khỏe.*

first refusal quyền quyết định nhận hay từ chối mua cái gì trước khi đưa ra chào bán cho người khác; **quyền ưu tiên chọn**: *If you ever decide to sell your car, I hope you'll give me (the) first refusal*: *Nếu có bao giờ cậu quyết định bán xe của cậu, mình mong cậu giành cho mình quyền ưu tiên mua trước.*

'**first school** (ở Anh) trường học cho trẻ em ở độ tuổi 5 đến 8 hoặc 9 tuổi.

the ,**First World** '**War** (cũng **World War I**) cuộc chiến tranh thế giới năm 1914-1918 chủ yếu diễn ra ở châu Âu; **cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất**.

first[2] /fɜ:st/ *adv* **1** (**a**) trước bất cứ ai hoặc cái gì khác; đầu tiên; **trước tiên; trước hết**: *Susan came into the room first*: *Susan bước vào phòng trước tiên.* o *Who came first in the race?*: *Ai về đầu tiên trong cuộc đua?,* tức là ai thắng? o *Ladies first*: *Xin mời các bà trước,* tức là lời của người đàn ông mời người phụ nữ vào phòng, bước lên xe, v.v.. trước ông ta. (**b**) trước sự kiện hoặc lần khác; **trước đã**: *First I had to decide what to wear*: *Tôi phải quyết định mặc cái gì trước đã.* o *Think first, then act*: *Suy nghĩ trước đã rồi hãy hành động.* o *"Have some tea" "I'll finish my work first"*: *"Cậu uống tí trà nhé" "Đợi mình làm xong việc cái đã".* Cf LAST[2]. **2** lần đầu tiên: *When did you first meet him?*: *Cậu gặp nó lần đầu hồi nào?* o *The play was first performed in Paris*: *Vở kịch được trình diễn lần đầu tiên ở Paris.* o *When he first arrived in this country, he couldn't speak any English*: *Khi lần đầu đến nước này, anh ta không nói được một tiếng Anh nào.* **3** (khi đưa ra một danh mục) trước hết là: *This method has two advantages: fisrt it is cheaper and second(ly) it is quicker*: *Phương pháp này có hai cái lợi: trước hết nó rẻ hơn và sau là nó nhanh hơn.* ⇨ Xem cách dùng. **4** ưa thích hơn cái khác: *He said he' resign first*: *Ông ta nói ông ta thà từ chức còn hơn.* **5** (idm) **at** '**first** lúc đầu; ban đầu: *At first I thought he was shy, but then I discovered he was just not interested in other people*: *Lúc đầu tôi cứ tưởng cậu ta nhút nhát nhưng về sau tôi mới phát hiện cậu ta hoàn toàn không quan tâm đến người khác.* o *(tục ngữ) If at first you don't succeed, try, try again*: *Nếu ban đầu các bạn chưa thành công thì phải gắng, gắng nữa.* **come** '**first** được xem xét là quan trọng hơn bất cứ một cái gì khác: *You know that your wife and*

children come first: *Anh biết là vợ và con cái của anh phải được coi trọng trước hết.* ,**first and** '**foremost** hơn bất cứ cái gì khác; trước hết và quan trọng hơn hết; **đầu tiên và chủ yếu**: *He does a bit of writting, but first and foremost he's a teacher*: *Ông ấy có viết một vài tác phẩm, song đầu tiên và chủ yếu ông ấy là một nhà giáo.* ,**first and** '**last** *(fml)* quan tâm đến mọi thứ; hoàn toàn; **từ đầu đến đuôi**: *He was a real gentleman, first and last*: *Anh ta thực sự là một người hào hoa phong nhã từ đầu tới cuối.* ,**first** '**come**, ,**first** '**served** *(tục ngữ)* người được giải quyết; xem xét, v.v. nghiêm chỉnh theo thứ tự đến hoặc xin; **đến trước giải quyết trước.** ,**first of** '**all** trước (khi làm) bất cứ cái gì khác; đầu tiên; quan trọng nhất; **trước hết**: *First of all she just smiled, then she started to laugh*: *Đầu tiên, cô ta chỉ cười mỉm sau đó cô ta bắt đầu cười phá lên.* o *Well, first of all we can't possibly spare the time*: *Thế đấy, quan trọng nhất là chúng ta không còn thì giờ rỗi nữa.* **first** '**off** *(infml)* bất cứ cái gì; trước hết: *First off, let's see how much it'll cost*: *Trước hết, hãy xem giá bao nhiêu đã.* **head first** ⇨ HEAD[1]. **last in, first out** ⇨ LAST[2]. **put sb/sth** coi ai/ cái gì quan trọng hơn bất cứ ai/ cái gì khác; **coi trọng hơn**: *put one's carrer, reputation, children first*: *coi trọng sự nghiệp, thanh danh, con cái của mình hơn.* **see sb in hell first** ⇨ HELL.

□ '**first-born** n, *adj* [attrib] *(dated)* (đứa trẻ) sinh ra trước những đứa con khác lớn nhất; **con đầu lòng; con cả**: *their first-born son*: *người con trai cả của họ.*

CÁCH DÙNG: Khi sắp xếp theo thứ tự các hạng mục trong danh sách **first(ly)**: thứ nhất, **second(ly)**: thứ hai, **third(ly)**: thứ ba, v.v. được đặt ở đầu câu hoặc điều khoản và thường kèm theo sau là dấu phẩy. Có vài người thích dùng **first** hơn là **first(ly)**: *There are three reasons for my resignation. First(ly), I am dissatisfied with my wages; secondly, the hours are too long; and thirdly, there is little chance of promotion*: *Có ba lí do xin từ chức. Thứ nhất, không hài lòng với đồng lương, thứ hai, làm nhiều giờ quá; và thứ ba, ít có cơ hội được đề bạt.* **First, second, third,** v.v. cũng có thể dùng thay cho những từ trên.

first[3] /fɜ:st/ *n, pron* **1 the first** người hoặc vật thứ nhất nói đến hoặc xảy ra: *Sheila was the first to arrive*: *Sheila là người đến đầu tiên.* o *I'm the first in my family to go to university*: *Tôi là người đầu tiên trong gia đình vào đại học.* o *I'd be the first to admit I might be wrong*: *Tôi muốn là người thứ nhất chấp nhận là tôi có thể sai.* o *The first I heard about the closing down was when George told me*: *Lần đầu tiên tôi nghe tin công ty đóng cửa hẳn là khi George kể với tôi.* **2** [C] *(infml)* thành tựu, sự kiện, v.v. đáng kể trước đây chưa từng làm được hoặc trải qua: *a real first for the German team*: *một thành tích thật sự trước đây chưa bao giờ đội Đức đạt được.* **3** [C] ~ **(in sth)** (Anh) bằng đại học hạng cao nhất: *She got a first in maths at Exeter*: *Cô ta có bằng toán cao nhất ở đại học Exter.* **4** [U] số tốc độ chậm nhất của xe ô tô, xe đạp, v.v.; **số một**: *go up the hill in first gear*: *cài số một, leo lên đồi.* **5** (idm) **from the (very)** '**first** ngay từ ban đầu; **rất sớm**: *I found the idea attractive from the first, and now I'm convinced it's the only solution*: *Ngay từ đầu tôi đã thấy ý kiến đó là hấp dẫn, và bây giờ tôi lại càng tin chắc đó là giải pháp duy nhất.* **from** ,**first to** '**last** từ đầu đến cuối; **suốt cả.**

firth /fɜ:θ/ *n* (nhất là ở Xcotlen) dải biển hẹp; đoạn sông khi chảy ra biển; **vịnh hẹp; cửa sông.**

fiscal /'fiskl/ *adj* thuộc hoặc liên quan đến tiền nhà nước hoặc tiền của nhiều người, thường là tiền thuế; **thuộc công khố; thuộc tài chính**: *the goverment's fiscal policy*: *chính sách tài chính của chính phủ.*

□ **fiscal year** *(US)* = FINANCIAL YEAR (FINANCIAL).

fish[1] /fiʃ/ *n* (*pl* khg đổi hoặc ~**es**) ⇨ Xem cách dùng. **1** [C] động vật máu lạnh sống dưới nước và thở bằng mang, có nhiều vây và một cái đuôi để bơi; **cá**: *They caught several fish*: *Chúng nó bắt được nhiều cá.* o *fishes, frogs and crabs*: *cá, ếch và cua.* **2** [U] thịt của cá dùng làm thức ăn: *frozen, smoked, fresh, etc fish*: *cá đông lạnh, hun khói, tươi, v.v.* o *boiled, fried, grilled, etc fish*: *cá luộc, rán, nướng, v.v.* o *Fish was served after the first course*: *Món cá được dọn ra sau món thứ nhất.* **3** (idm) **a big fish** ⇨ BIG. **a cold fish** ⇨ COLD[1]. **a different kettle of fish** ⇨ DIFFERENT. **drink like a fish** ⇨ DRINK[2]. **a fine, etc. kettle of fish** ⇨ KETTLE. **a** ,**fish out of** '**water** người cảm thấy không thoải mái hoặc lúng túng vì ở trong một môi trường không quen biết; **như cá trên cạn**: *With my working-class background I feel like a fish out of water among these high-society people*: *Do xuất thân từ tầng lớp lao động, tôi cảm thấy như cá trên cạn giữa đám người thượng lưu đó.* **have** '**bigger/**'**other fish to fry** có những việc quan trọng và lí thú hơn, v.v. cần làm. **neither fish, flesh nor good red herring** *(tục ngữ)* khó xác định hoặc phân loại; mơ hồ; không rõ ràng; **môn chẳng ra môn, khoai chẳng ra khoai. an** '**odd/a** '**queer fish** *(infml)* người lập dị; người mà người khác thấy khó hiểu; **một con người kì quặc**: *He's a bit of an odd fish — he's never been out of his house for years*: *Anh ta là con người khá kì quặc — hàng năm nay anh ta không hề ra khỏi nhà.* **play a** '**fish** (khi câu bằng cần câu) làm cho con cá bị kiệt sức bằng cách bắt nó lôi ngược dây câu. **there are (plenty of)** '**other fish in the sea; there are (plenty)** '**more (good) fish in the sea** có nhiều người/ vật khác cũng tốt như người/ vật đã tỏ ra là không thành công, **của ấy có khối ra.**

▷ **fishy** *adj* (**-ier, -iest**) **1** thuộc hoặc giống như cá, đặc biệt về mùi vị: *a fishy smell*: *mùi cá.* **2** *(infml)* gây ra một cảm giác nghi ngại hoặc ngờ vực: *There's something rather fishy going on here*: *Có điều gì có vẻ ám muội đang xảy ra ở đây.*

□ ,**fish and** '**chips** cá tẩm bột rán ăn với khoai tây rán: *Fish and chips is getting very expensive now*: *Cá tẩm bột và khoai tây rán dạo này giá rất đắt.* '**fish cake** bánh nhỏ dẹt bằng cá luộc và khoai tây thái, thường có phủ vụn bánh mì.

,**fish-eye** '**lens** thấu kính có gốc độ gây ra hiệu quả méo mó.

'**fish-farm** *n* vùng nước dùng để nuôi cá nhân tạo; **ao thả cá.**

,**fish** '**finger** (*US* ,**fish** '**stick**) lát cá nhỏ hoặc dài bọc vụn bánh hoặc bọc bột.

'**fish-hook** *n* lưỡi câu kim loại có ngạnh để câu cá.

'**fish-kettle** *n* nồi hình bầu dục dùng để nấu cá; **nồi kho cá; xoong nấu cá.**

'**fish-knife** *n* dao cùn có lưỡi rộng bản dùng để ăn món cá; **dao cắt cá.**

'**fishmonger**/-mʌŋgə(r)/ *n (Brit)* người mà công việc là bán cá trong cửa hàng: *buy fish at the fishmonger's/from the fishmonger*: *mua cá ở cửa hàng cá/ ở người bán cá.*

fish-net *n* **1** [C] lưới dùng để bắt cá; **lưới đánh cá. 2** [U] hàng dệt có lỗ nhỏ: [attrib] *fish-net tights*: *quần áo chẽn bằng vải tổ ong.*

'**fish-slice** *n* dụng cụ nhà bếp gồm có một lưỡi bẹt rộng bản có khe hở gắn vào một cán dài, dùng để đảo, trở thức ăn khi nấu; **xẻng đảo cá.**

'**fishwife** *n* 1 người đàn bà bán cá. 2 *(derog)* người hay mè nheo, chửi rủa (thường chỉ đàn bà); **người hàng tôm hàng cá**: *She was screaming like a fishwife!*: *Mụ ta la ó như hàng tôm hàng cá.*

CÁCH DÙNG: 1 **Fish** là một danh từ đếm được có hai dạng số nhiều: **fish** và **fishes**. **Fish** là dạng thông dụng hơn khi nói đến đám cá ở trong nước, để xem hoặc để đánh bắt: *The number of fish in coastal waters has decreased*: *Số cá ở vùng ven bờ biển đã giảm đi.* o *A lot of fish were caught during the competition*: *Nhiều cá đã đánh bắt được trong cuộc thi.* 2 **Fishes** được dùng để nói những loài cá khác nhau: *He studies in particular the fishes of the Indian Ocean*: *Anh ấy nghiên cứu riêng về các loài cá ở Ấn Độ Dương.*

fish[2] /fiʃ/ *v* 1 **(a)** [I, Ipr] ~ **(for sth)** cố gắng bắt cá bằng lưới câu. lưới. v.v.; **bắt cá; đánh cá; câu cá**: *I often fish/go fishing at weekends*: *Ngày nghỉ cuối tuần tôi thường đi câu cá.* o *fishing for salmon*: *câu cá hồi.* **(b)** [Tn] cố gắng bắt cá ở (một vùng nước): *fish a river, lake, etc*: *đánh cá ở sông, hồ, v.v.* 2 [Ipr] **for sth** tìm cái gì, nhất là trong một vùng nước hoặc một chỗ che khuất; **tìm; mò; lục tìm**: *fish for pearls*: *mò ngọc trai.* o *fishing (around) in the bag for the keys*: *lục tìm chìa khóa trong túi xách.* 3 (idm) **fish in troubled waters** tìm cách kiếm lợi cho mình trong tình hình công việc lộn xộn; **lợi dụng đục nước béo cò.** 4 (phr v) **fish for sth** cố gắng kiếm cái gì bằng cách gián tiếp; **moi, câu**: *fish for compliments, information, praise*: *kiếm lời khen, moi thông tin, lời ca tụng.* **fish sth out (of sth) (of sth)** lấy hoặc moi cái gì ra (khỏi cái gì) sau khi đã tìm kiếm nó; **moi ra; moi lên; kéo lên**: *Several old cars are fished out (of the canal) every month*: *Hàng tháng người ta lại kéo ở kênh lên vài chiếc xe hơi cũ.* o *He fished a length of string out of this pocket*: *Nó moi ở túi ra cả một sải dây.*

▷ **fish-ing** *n* [U] việc đánh cá như là một công việc, môn thể thao hoặc sở thích riêng; **nghề cá**: *deep-sea fishing*: *nghề khơi.* o *Fishing is still the main industry there*: *Ở đấy nghề cá vẫn là ngành kinh doanh chủ yếu.* o [attrib] *a fishing boat*: *một thuyền đánh cá.* o *a fishing ground*: *bãi đánh cá.* '**fishing-line** *n* dây có móc lưỡi câu để câu cá; **dây câu**. '**fishing-rod** *n* (*US* '**fishing pole**) thanh gỗ dài hoặc các đoạn kim loại nối ghép lại có buộc dây câu; **cần câu**. '**fishing-tackle** *n* [U] trang bị để đánh bắt cá; **đồ đánh cá.**

fish.er.man /'fiʃəmən/ *n* (*pl* **-men**) người đánh cá, nhất là coi việc bắt cá là nghề nghiệp và là một môn thể thao hoặc thú vui riêng. Cf ANGLER (ANGLE[2]).

fish.ery /'fiʃəri/ *n* 1 (usu *pl*) phần biển nơi người ta đánh bắt cá vì mục đích thương mại; **nơi đánh cá, nơi nhiều cá**: *offshore fisheries*: *nơi đánh cá ngoài khơi,* tức là cách xa bờ. 2 nghề kinh doanh cá hoặc công nghiệp cá: *the Ministry of Agriculture, Fisheries and Food*: *Bộ Nông nghiệp, Ngư nghiệp và Thực phẩm.*

fish.plate /'fiʃpleit/ *n* miếng sắt dẹt nối thanh ray này với thanh sau; **thanh nối ray**.

fis.sile /'fisail; *US* 'fisl/ *adj (fml)* 1 có thể tiến hành tách hạt nhân. 2 có khuynh hướng tách hoặc chia ra: *fissile wood*: *củi dễ chẻ.*

fis.sion /'fiʃn/ *n* [U] 1 sự phân hạt nhân của nguyên tử để giải phóng một lượng năng lượng hết sức lớn; **sự phân hạch**: *nuclear fission*: *sự phân hạt nhân.* 2 *(sinh)* sự tách hoặc phân chia tế bào sinh học coi như là phương pháp sinh sản.

▷ **fis.sion.able** /-ʃənebl/ *adj* (về vật chất) có hạt nhân có thể bị phân ra.

fis.si.par.ous /fi'sipərəs/ *adj* sinh sản bằng lối phân đôi tế bào sinh học.

fis.sure /'fiʃə(r)/ *n* chỗ nứt dài, sâu trong tảng đá hoặc trên mặt đất; **vết nứt**.

fist /fist/ *n* 1 bàn tay nắm chặt lại, các ngón tay gập vào trong lòng bàn tay; **nắm tay; quả đấm**: *He struck me with his fist*: *Nó nắm tay đấm tôi.* o *He clenched his fists*: *Nó nắm chặt tay lại.* o *She shook her fist at him*: *Bà ta dứ nắm tay vào mặt nó.* ⇨ Cách dùng xem BODY. 2 (idm) **an iron fist/hand in a velvet glove** ⇨ IRON[1]. **the mailed fist** ⇨ MAIL[2]. **make money hand over fist** ⇨ MONEY.

▷ **fist.ful** /'fistfʊl/ *n* số hoặc lượng có thể nắm trong nắm tay; **một nắm**: *a fistful of ten-pound notes*: *một nắm tờ mười pao.*

□ **fisticuffs** /'fistikʌfs/ *n* [pl] *(arch or joc)* việc đánh nhau bằng nắm đấm; **cuộc đấm đá; ẩu đả**: *engage in fisticuffs*: *tham gia cuộc ẩu đả.*

fis.tula /'fistjʊlə/ *n* 1 nhọt dài tựa như cái ống có miệng hẹp; **lỗ rò.** 2 vết rạch cách không bình thường hoặc do phẫu thuật tạo ra trong cơ thể.

fit[1] /fit/ *adj* **(-tter, -ttest)** 1 [usu pred] ~ **for sb/sth; to do sth** thích hợp với ai/cái gì; thích nghi tốt với ai/cái gì; vừa đủ với ai/cái gì: *a land fit for heroes to live in*: *một đất nước xứng đáng để các vị anh hùng sống ở đó.* o *The food was not fit for human consumption/not fit to eat*: *Thức ăn không phù hợp cho người sử dụng/ăn không hợp,* tức là rất tồi không thể ăn được. 2 [usu pred] ~ **to do sth** *(infml)* ở trong tình trạng có khả năng hoặc sẵn sàng làm hoặc chịu đựng điều gì cụ thể: *They worked till they were fit to drop*: *Họ làm việc cho đến lúc họ phải quỵ xuống,* tức là có khả năng gục vì kiệt sức. o *He's so angry that he's in no fit state to see anyone*: *Ông ấy đang giận dữ đến mức không đủ bình tĩnh để gặp bất kỳ ai.* o (dùng như một *pht* sau một *đgt* và *to* + nguyên thể): *He laughed fit to burst*: *Nó cười toáng lên.* o *His shouting was fit to wake the dead*: *Nó hét to đến mức có thể dựng cả người chết dậy.* 3 ~ **(for sth/to do sth)** có sức khỏe tốt, nhất là do luyện tập thân thể đều đặn: *World-class athletes are extremely fit*: *Các lực sĩ cỡ thế giới cực kỳ khỏe mạnh.* o *He's been ill and isn't fit for work yet*: *Ông ấy bị ốm và chưa được khỏe để đi làm.* o *He keeps himself fit by running 5 miles every day*: *Ông ta vẫn duy trì được sức khỏe bằng cách ngày nào cũng tập chạy 5 dặm.* o *fighting fit*: *khỏe như voi,* tức là trong tình trạng sức khỏe rất tốt và sẵn sàng hoạt động mạnh mẽ. ⇨ Cách dùng xem HEALTHY. 4 *(fml)* thích hợp và đúng, thường theo các tiêu chuẩn xã hội đã được chấp nhận: *As George introduced Peter and Sarah it is only fit (and proper) that he should be best man at their wedding*: *Vì George đã giới thiệu Peter với Sarah cho nên anh ta làm phù rể trong đám cưới của họ là đúng nhất.* 5 (idm) **(as) fit as a fiddle** trong điều kiện vật chất rất tốt: *I felt as fit as a fiddle after my walking holiday*: *Tôi cảm thấy khoan khoái sau buổi đi dạo ngày nghỉ.* **see/think fit (to do sth)** coi việc đó là đúng, thích hợp hoặc chấp nhận được (làm được); quyết định hoặc lựa chọn: *The newspaper did not see fit to publish my letter*: *Tờ báo thấy việc công bố bức thư của tôi là không thích hợp.* o *Do as you think fit*: *Cứ làm đi nếu cậu thấy đúng.*

▷ **fit.ness** *n* [U] 1 tình trạng cơ thể khỏe mạnh; **sự sung sức**: *In many sports (physical) fitness is not as important as technique*: *Trong nhiều môn thể thao, tình trạng sung sức (của cơ thể) không quan trọng bằng kỹ thuật.* 2 ~ **for sth/to do sth** sự phù hợp với cái gì: **sự xứng đáng**: *Her fitness for*

the job cannot be questioned: *Rõ ràng là cô ta phù hợp với công việc đó.*

fit[2] /fit/ *v* (**-tt-**, *pt, pp* **fitted**; *US* cũng **fit**) **1 (a)** [I, Tn] đúng hình dáng và kích cỡ của (cái gì); **vừa**: *These shoes don't fit (me)*: *Đôi giày này không vừa chân tôi.* o *Her coat fits (her) exactly*: *Cô ta mặc chiếc áo rất vừa.* o *I can never get clothes to fit me*: *Tôi không bao giờ, kiếm được áo quần tôi mặc vừa cả.* o *a close fitting dress*: *chiếc áo dài vừa khít.* o *The key doesn't fit the lock*: *Chìa khóa không đúng với ổ khóa.* **(b)** [Tn.pr esp passive] ~ **sb for sth** thử (áo quần) cho ai để chỉnh lại cho đúng với kích cỡ và hình dáng: *He went to the tailor's to be fitted for a coat*: *Ông ta đến hiệu may để thử áo khoác.* **2 (a)** [Ipr, Ip] đúng kích thước để đặt ở đâu đó: *The cooker won't fit in/into your new kitchen*: *Cái bếp không vừa cỡ với nhà bếp mới của bà.* o *The mask fitted tightly over his face*: *Chiếc mặt nạ vừa che khít mặt nó.* o *a tightly-fitting mask*: *chiếc mặt nạ đúng cỡ.* o *The lift was so small that only three people could fit in*: *Thang máy nhỏ đến mức chỉ vừa cho ba người đứng ở trong.* **(b)** [Tn.pr, Tn.p] ~ **sth into sth/in** tìm hoặc có đủ chỗ hoặc phòng để đặt cái gì; **khớp với**: *We can't fit any more chairs into the room*: *Chúng tôi không thể có đủ chỗ để đặt thêm một chiếc ghế nào vào trong phòng cả.* o *This card just fits nicely into that envelope*: *Cái danh thiếp này vừa vặn với chiếc phong bì kia.* **3** [Tn, Tn.pr] ~ **A (on/to B)**; ~ **B with A** cung cấp cái gì và gắn hoặc đặt nó vào đúng chỗ: **lắp**: *fit handles on the cupboards/fit the cupboards with handles*: *lắp tay cầm vào tủ.* o *The room was fitted with a new carpet*: *Phòng được trải chiếc thảm mới.* **4** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **A (onto/to B)**; ~ **A and B together** gắn vật này với vật khác thành một vật hoàn chỉnh; **lắp ráp**: *fit the tail assembly to the fuselage*: *lắp ráp bộ phận đuôi với thân máy bay.* o *fit the pieces of a model kit together*: *ráp các mảnh của bộ đồ mẫu lại với nhau.* **5** [I, Tn] thống nhất với (cái gì); xứng hoặc thích hợp: *Something doesn't quite fit here*: *Ở đây có cái gì không thật hòa hợp.* o *All the facts certainly fit your theory*: *Tất cả các sự kiện chắc phù hợp với lý thuyết của anh.* o *The punishment ought to fit the crime*: *Sự trừng phạt phải xứng với tội phạm.* **6** [Tn, Tn.pr, Cn.t] ~ **sb/ oneself/ sth for sth** làm cho ai/mình/cái gì đáp ứng với vai trò hoặc nhiệm vụ riêng: *Am I really fitted for the role of director?*: *Liệu tôi có thực sự đáp ứng được cương vị của người giám đốc không?* o *His experience fitted him for the job/to do the job*: *Kinh nghiệm của anh ta làm cho anh đáp ứng được công việc/thực hiện được công việc.* **7** (idm) **fill/fit the bill** ⇨ BILL[1]. **fit (sb) like a 'glove (a)** vừa với người mặc một cách hoàn hảo về cỡ và dáng; **vừa như in**: *My dress fits (me) like a glove*: *Bộ áo quần của tôi vừa (với tôi) như in.* **(b)** rất thích hợp và chính xác: *"Cautious" is a description that certainly fits the new president like a glove*: *"Thận trọng" là sự mô tả chắc chắn là rất chính xác đối với ông tổng thống mới.* **if the cap fits** ⇨ CAP. **8** (phr v) **fit sb/sth in; fit sb/sth in/into sth** thành công trong việc tìm cơ hội gặp ai hoặc làm cái gì: *I'll try and fit you in after lunch*: *Tôi sẽ cố gắng tìm gặp anh sau buổi ăn trưa.* o *I had to fit ten appointments into one morning*: *Tôi phải thu xếp cho mười cuộc hẹn gặp trong một buổi sáng.* **fit in (with sb/sth)** là một bộ phận vừa vặn trơn tru (của cái gì); hài hòa (với ai/cái gì); **khớp với**: *He's never done this type of work before; I'm not sure how he'll fit in (with the other employees)*: *Anh ta trước đây chưa làm loại công việc này bao giờ; tôi không biết chắc là làm thế nào mà anh ta phối hợp khớp (với những người làm công khác).* o *Do these plans fit in with your arrangements?*: *Các kế hoạch này có ăn khớp với sự sắp xếp của anh không?* **fit sb/sth out/up (with sth)** cung cấp (ai/cái gì) những trang bị, áo quần, thức ăn v.v... cần thiết; trang bị; **sắm sửa**: *fit out a ship before long voyage*: *trang bị cho tàu trước một chuyến đi dài ngày.* o *I'm getting the children fitted out with clothes for their new school*: *Tôi đang sắm sửa áo quần cho trẻ con đến trường học mới của chúng.*

▷ **fit.ted** *adj* [attrib] **1** (về thảm) cắt sao cho nó phủ hoàn toàn sàn nhà và nằm yên vị. **2 (a)** (về đồ đạc) tạo ra để cố định ở một vị trí riêng: *fitted cupboards*: *tủ cố định.* **(b)** (về phòng ở) có đồ đạc cố định: *a fitted kitchen*: *nhà bếp có trang bị cố định.* **3** (về khăn trải giường) có các góc được may sao cho bọc kín đệm.

fit.ter *n* **1** người có nhiệm vụ lắp ráp, hiệu chỉnh và sửa chữa máy móc, thiết bị; **thợ lắp ráp**: *a gas fitter*: *thợ lắp ráp khí đốt.* **2** người có nhiệm vụ cắt bớt làm cho vừa và sửa áo quần; **người thử quần áo.**

fit[3] /fit/ *n* [sing] (thường có *tt* đứng trước) một cái gì, nhất là áo quần, vừa khớp; **sự vừa khớp**: *The coat was a good, bad, tight, loose, etc fit*: *Chiếc áo khoác vừa khéo, không vừa, chật, rộng, v.v...*

fit[4] /fit/ *n* **1** cơn động kinh hoặc cơn bệnh khác đột ngột kèm theo những cử động dữ dội và mất ý thức: *an epileptic*: *một cơn động kinh.* **2** cơn đau đột ngột (thường là ngắn) của một bệnh nhẹ: *a fit of coughing*: *cơn ho.* o *a fainting fit*: *cơn ngất xỉu.* **3** sự bùng nổ đột ngột (thường là không kiềm chế được) của tiếng cười, hoạt động v.v...; **trận cười rộ**: *a fit of laughter/ (the) giggles*: *trận cười rộ/cười khúc khích.* o *We were all in fits (of laughter) at his jokes*: *Tất cả chúng tôi cười phá lên khi nghe anh ấy đùa.* o *a fit of energy, letter writing, spring-cleaning, etc*: *một đợt gắng sức, viết thư, tổng vệ sinh.* **4** một giai đoạn cảm xúc mãnh liệt ngắn; **đợt; cơn**: *a fit of anger, rage, frustration, etc*: *cơn giận, thịnh nộ, thất vọng v.v...* **5** (idm) **by/in ,fits and 'starts** sự nỗ lực hoạt động không đều trong một quãng thời gian; sự thất thường; từng đợt: *Because of other commitments I can only write my book in fits and starts*: *Do có những ràng buộc khác, tôi chỉ có thể viết quyển sách của tôi từng đợt một.* **have/throw a 'fit (a)** bị một cơn đau. **(b)** *(infml)* bị choáng, hoảng sợ, xúc phạm v.v... rất mạnh; **điên tiết lên**: *Your mother would have a fit if she knew you were here*: *Mẹ anh sẽ điên tiết lên nếu bà ta biết anh ở đây.*

▷ **fit.ful** /-fl/ *adj* xảy ra từng quãng thời gian ngắn không đều đặn, vững chắc; **từng đợt, thất thường; chập chờn**: *fitful bursts of energy*: *sự nỗ lực không đều.* o *a fitful night's sleep*: *giấc ngủ ban đêm chập chờn.* **fit.fully** /-fəli/ *adv.*

fit.ment /'fitmənt/ *n* (usu *pl*) một thứ đồ đạc hoặc trang bị, nhất là thứ nằm trong một đơn nguyên hay một bộ: *kitchen fitments*: *đồ dùng nhà bếp,* thí dụ tủ đựng bát đĩa.

fit.ting[1] /'fitiŋ/ *adj* phù hợp với hoàn cảnh, đúng hoặc thích hợp: *I was fitting that he should be here to receive the prize in person*: *Ông ấy nên đến đây tự mình nhận lấy giải thưởng là đúng.*

fit.ting[2] /'fitiŋ/ *n* **1** (usu *pl*) một bộ phận hoặc linh kiện nhỏ theo tiêu chuẩn; **đồ; đồ đạc; đồ dùng**: *electrical fitting*: *đồ điện.* o *stainless-steel light fittings*: *đồ đạc nhẹ bằng thép không gỉ.* **2** (usu *pl*) đồ đạc như bếp, giá gắn vào nhà nhưng có thể tháo ra khi chủ nhân chuyển nhà; **đồ đạc cố định**. Cf FIXTURE 1, MOVABLES (MOVABLE). **3** quá trình hoặc hoàn cảnh để có áo quần vừa vặn; **sự thử áo quần**: *a fitting for a wedding dress*: *việc thử áo cưới* o *costume fittings*: *những cuộc thử quần áo.*

five /faiv/ *pron, det* lớn hơn bốn một đơn vị; **năm**: *Look at page five*: *Xem ở trang năm.* o *Everyone took the exam, but only five passed*: *Mọi người đều dự thi nhưng chỉ có năm người đỗ.* o *Five (of the students) passed*: *Năm (trong số sinh viên) đã đỗ.* o *There were five children at the party*: *Có năm em dự liên hoan.* o *This shirt cost five pounds*: *Chiếc sơ mi này giá 5 pao.* o *He's five (years old) today*: *Năm nay nó lên năm (tuổi).*

▷ **five** *n* số 5: *a birthday card with a big five on it*: *thiếp mời sinh nhật có chữ số 5 to ở trên.* o *a row of fives on the blackboard*: *một dãy số 5 trên bảng đen.* o *Five and five make ten*: *5 với 5 là 10.*

five- (trong từ ghép) có năm cái của một vật cụ thể: *a five-day week*: *tuần năm ngày*, tức là làm việc năm ngày trong số bảy ngày, thường từ thứ Hai đến thứ Sáu. o *a five-year contract*: *một hợp đồng năm năm.* o *a five-sided figure*: *hình năm cạnh.*

fiver /'faivə(r)/ *n* 1 *(Brit infml)* tờ bạc năm pao; £5: *Can I borrow a five?*: *Anh cho tôi mượn 5 pao được không?* 2 *(US infml)* tờ bạc năm đô la, $5.

□ **five o'clock shadow** mảng sắm xuất hiện trên cằm và mặt người đàn ông do đám râu lún phún mọc lên từ khi ông ta cạo mặt vào buổi sáng.

,five 'pence (cũng **,five 'p**, **5p**) *(Anh)* (đồng tiền có giá trị) năm penni mới.

'fivepenny *adj* [attrib] *(Anh)* giá hoặc có giá trị bằng năm penni mới.

fives /faivz/ *n* [sing *v*] *(Anh)* trò chơi dùng tay có mang găng hoặc gậy đánh quả bóng vào tường của sân bóng; **bóng ném.**

fix[1] /fiks/ *v* 1 [Tn.pr] đóng chặt (cái gì) vào cái gì; **cố định**: *fix a shelf to the wall*: *đóng một cái giá vào tường.* o *fix a post in the ground*: *đóng cọc xuống đất* o *(fig) fix the blame on sb*: *đổ sự khiển trách lên ai.* o *fix sb's name in one's mind*: *khắc sâu tên người nào vào trong óc mình*, tức là gắng hết sức để nhớ tên người đó. 2 [Tn.pr] ~ **sth on sb/sth** hướng (nhất là mắt của mình) vào ai/cái gì rất chăm chú; **dán mắt nhìn**: *Her eyes were fixed on the gun*: *Cô ta dán mắt nhìn vào khẩu súng.* o *fix one's thoughts/ attention on what one is doing*: *tập trung sự suy nghĩ/chú ý của mình vào việc đang làm.* 3 [Tn] quyết định (điều gì) dứt khoát; bố trí hoặc định đoạt: *The time for our meeting has been fixed already*: *Thời gian cho cuộc họp của chúng ta đã được quyết định rồi.* o *We will fix the rent at £100 a week*: *Chúng tôi định giá tiền thuê nhà là 100 pao một tuần.* 4 [Tn] sửa chữa hoặc tu bổ (cái gì): *My watch has stopped — it needs fixing*: *Đồng hồ tôi bị chết — nó cần phải được sửa chữa.* 5 [Tn] **sắp xếp** (cái gì) cho có thứ tự; hiệu chỉnh; **sửa sang**: *Let me fix my hair and I'll be ready*: *Để mình sửa sang tóc tai đã rồi mình sẽ xong ngay.* 6 [Tn, tn.p] ~ **sth (up)** thu xếp cái gì: *I'll fix (up) a meeting*: *Tôi đã thu xếp một cuộc họp.* o *I could fix it up with Geoffrey*: *Tôi có thể thu xếp việc đó với Geoffrey.* 7 [Tn] tìm ra (bản chất, vị trí, thời gian v.v... của cái gì). 8 [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (for sb)** *(esp US)* cung cấp hoặc chuẩn bị (nhất là thực phẩm): *He's just fixing a snack*: *Nó chỉ mới chuẩn bị vài thức ăn qua loa.* o *Can I fix you a drink?*: *Tôi có thể pha nước uống cho ông được không?* o *Let me fix supper for you*: *Cho phép tôi chuẩn bị cơm tối cho ông.* 9 [Tn] xử lý (phim ảnh, vải nhuộm v.v...) với hóa chất sao cho màu không thay đổi hoặc phai đi; **hãm.** 10 [Tn esp passive] *(infml)* làm ảnh hưởng đến kết quả hoặc tác động của (cái gì) bằng các biện pháp không ngay thẳng và bất hợp pháp; **hối lộ; đấm mõm; mua chuộc**: *I knew the race was fixed*: *Mình đã biết là cuộc đua đã bị mua rồi.* o *The jury/judge had been fixed*: *Ban giám khảo/ông thẩm phán đã bị mua chuộc rồi.* 11 [Tn] *(infml)* trừng phạt hoặc giết (nhất là người đã làm hại ta); trả đũa: *I'll fix him so that he never bothers you again*: *Tôi phải trừng trị hắn để cho hắn ta không bao giờ còn quấy rầy anh nữa.* 12 [I, Tn] *(sl)* tự chích (ma túy). 13 (phr v) **fix on sb/sth** quyết định có ai/cái gì; lựa chọn: *They've fixed on Ashby as the new chairman*: *Họ đã chọn Ashby làm chủ tịch mới.* o *Have you fixed on a date for the wedding?*: *Anh đã định ngày cho đám cưới chưa?* **fix sth up** sửa chữa, trang hoàng lại hoặc làm cho thích nghi cái gì; **sửa sang**: *He fixed up the cottage before they moved in*: *Ông ta đã sửa sang lại ngôi nhà ở nông thôn trước khi họ dọn đến ở.* **fix sb up (with sth)** *(infml)* thu xếp cho ai có cái gì; cung cấp cái gì cho ai; **chuẩn bị; bố trí**: *I'll fix you up with a place to stay*: *Tôi sẽ bố trí một chỗ cho anh ở lại.* o *She's got herself fixed up with a cosy flat*: *Cô ấy đã tự thu xếp được một căn hộ ấm cúng.* **fix sb with sth** *(infml)* hướng cái nhìn chằm chằm, sự chú ý v.v... vào người nào; **nhìn chằm chằm**: *He fixed her with an angry stare*: *Nó nhìn chị ấy chằm chằm giận dữ.*

▷ **fixed** /fikst/ *adj* 1 đã thu xếp và quyết định rồi; không thay đổi, cố định: *fixed prices*: *giá cố định* o *a fixed rate of interest*: *lãi xuất cố định.* 2 (về ý nghĩ, lòng mong muốn v.v...) bám giữ vững chắc và đôi khi một cách ám ảnh; **cố chấp**: *He had the fixed idea that a woman's place was in the home*: *Anh ấy cố chấp cho rằng vị trí của người phụ nữ là ở trong nhà.* 3 [attrib] (về sự biểu lộ nét mặt của ai) không đổi; **kiên quyết**: *a fixed smile, glare, stare, etc*: *nụ cười mải mê, cái nhìn trừng trừng, mắt nhìn chằm chằm v.v...* 4 [pred] ~ **for sth** *(infml)* chuẩn bị đầy đủ, cung cấp cái gì; **lo liệu**: *How are you fixed for money, food, time, etc?*: *Anh lo liệu về tiền bạc, thức ăn, thời gian v.v... như thế nào?* 5 (idm) **(of) ,no fixed a'bode/ad'dress** *(luật)* (có) chỗ ở không thường xuyên: *Lovejoy, of no fixed abode, was charged with murder*: *Lovejoy do không có chỗ ở nhất định đã bị kết tội giết người.* **fix.edly** /'fiksidli/ *adv* không thay đổi cái nhìn của mình; một cách mải mê, chăm chú: *stare fixedly at sb*: *nhìn chăm chú vào ai.* **fixed 'assets** tài sản kinh doanh lâu bền, thí dụ nhà cửa, trang thiết bị; **tài sản cố định.** Cf CURRENT ASSETS (CURRENT[1]). **fixed 'costs** phí tổn kinh doanh không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất ra; **giá cố định. ,fixed 'star** ngôi sao ở rất xa, trái đất đến nỗi tưởng chừng như nó không chuyển động; **định tinh.**

fixer /'fiksə(r)/ *n* 1 *(infml)* người thu xếp công việc (thường không hợp pháp); **người hối lộ; người đút lót.** 2 (hóa chất) chất để hãm ảnh hoặc thuốc nhuộm; **chất hãm.**

fix.ity /'fiksiti/ *n* [U] ~ **of sth** tính chất được cố định; sự vững chắc: *She displayed great fixity of purpose*: *Cô ta biểu lộ tính kiên định trong mục đích.*

fix[2] /fiks/ *n* 1 [C usu *sing*] *(infml)* tình thế khó khăn: *be in/get oneself into a fix*: *bị lúng túng/ tự làm vào tình thế khó khăn.* 2 [C] **(a)** việc tìm vị trí của tàu thủy, máy bay v.v... bằng địa bàn; **xác định vị trí. (b)** vị trí tìm được bằng phương tiện đó. 3 [sing] *(infml)* việc thu xếp một cách không thật thà; **việc hối lộ; việc không chính đáng**: *Her promotion was a fix, I'm sure*: *Việc đề bạt cô ta là một việc làm không chính đáng, nhất định như vậy.* 4 [C] *(sl)* việc tiêm chích ma túy, thí dụ hê-rô-in: *get oneself a fix*: *tiêm chích ma túy.*

fix.ated /fik'seitid/ *adj* [pred] ~ **(on sb/sth)** cố gắn bó tình cảm không bình thường (với ai/cái gì); **gắn liền**: *He is fixated on things that remind him of his childhood*: *Ông ta đã gắn bó với những đồ vật gợi lại thời thơ ấu của mình.*

fixa.tion /fik'seiʃn/ *n* ~ **(on sb/sth)** sự gắn bó tình cảm không bình thường (với ai/cái gì); sự ám ảnh: *a mother fixation: tình cảm gắn bó với người mẹ.* o *fixations about marriage: những ám ảnh về cuộc hôn nhân.*

fix.at.ive /'fiksətiv/ *n* [C, U] 1 chất dùng để hãm phim ảnh, thuốc nhuộm v.v... hoặc để ngăn không cho nước hoa bốc đi quá nhanh; **chất hãm; thuốc hãm.** 2 chất dùng để gắn các vật với nhau hoặc cố định các vật lại, nhất là đối với răng và tóc giả; **chất kết dính**: *Dentures require a strong fixative: Hàm răng giả cần có chất kết dính chắc.*

fix.ture /'fikstʃə(r)/ *n* 1 (usu *pl*) đồ vật chẳng hạn như bồn tắm, bể nước hoặc hố xí được gắn liền vào nhà và không tháo ra khi chủ nhà dọn đi chỗ khác; **đồ đạc cố định**: *plumbing fixtures: đồ đạc hàn chì.* o *The price of the house included many existing fixtures and fittings that were not to our taste: Giá của ngôi nhà bao gồm cả nhiều đồ đạc và trang bị cố định không hợp với sở thích của chúng tôi.* Cf FITTING² 2, MOVABLES (MOVABLE). 2 (ngày được xác định hoặc quyết định cho) cuộc thi đấu thể thao. 3 *(infml)* người hoặc vật đã được cũng cố vững chắc và tỏ ra không muốn rời một chỗ hoặc cương vị; **ở lì một chỗ**: *Professor Gravity now seems to have become an unwanted fixture in the college: Bây giờ giáo sư Gravity hình như đã trở thành một người thừa muốn bám chặt lấy trường cao đẳng.*

fizz /fiz/ *v* [I] 1 (về chất lỏng) sinh ra bong bóng khí; sủi bong bóng. 2 gây ra tiếng xì xì hoặc phì phì; **kêu xèo xèo**: *The match fizzed: Que diêm cháy xèo xèo.*

▷ **fizz** *n* [U] 1 tính chất có nhiều bọt khí trong chất lỏng; **sự sủi bọt** (bong bóng); **nhiều ga**: *This lemonade has lost its fizz: Chai nước chanh đã mất hết ga.* 2 tiếng kêu xèo xèo: *the fizz of a firework: tiếng xèo xèo của pháo hoa.* *(infml)* rượu, thí dụ sâm banh có nhiều bọt ga.

fizzle /'fizl/ *v* 1 [I] gây ra tiếng kêu xèo xèo nho nhỏ; **xì xì.** 2 (phr v) **fizzle out** kết thúc hoặc thất bại một cách yếu ớt, chán ngán; **xì hơi; xẹp**: *After a promising start, the project soon fizzled out: Sau khi bắt đầu đầy hứa hẹn, dự án đã nhanh chóng xì hơi.*

fizzy /'fizi/ *adj* **(-ier, -iest)** (về thức uống) có nhiều bọt ga làm thành tiếng kêu xì xì; sủi bọt hoặc có pha các bô nát: *fizzy lemonade: nước chanh có ga.* ▷ **fiz.zi.ness** *n* [U].

fjord = FIORD.

fl *abbr* floor: tầng: *Accounts Office 3rd fl: Văn phòng kế toán tầng 3.*

flab /flæb/ *n* [U] *(infml derog)* sự béo mập mềm nhão của cơ thể người: *middle-age flab: tình trạng béo mập của người trung niên,* tức là của người ở tuổi giữa 40 và 60.

▷ **flabby** /'flæbi/ *adj* **(-ier, -iest)** *(derog)* 1 (a) mềm và lỏng lẻo, không chắc hoặc vững: *flabby muscles, thighs, flesh, etc: bắp thịt, bắp đùi, thịt, v.v... mềm nhão.* (b) béo mập, mềm nhão: *He's getting fat and flabby because he doesn't have enough exercise: Anh ta trở nên béo và mềm nhão do không luyện tập đầy đủ.* ⇨ Cách dùng xem FAT¹. 2 yếu đuối và ủy mị; không có tác dụng: *flabby excuses: những lời xin lỗi yếu ớt.* o *a flabby argument, plot, speech, etc: một lý lẽ không vững, âm mưu không thành công, bài diễn văn ủy mị, v.v...* **flab.bily** *adv.*

flab.bi.ness *n* [U].

flab.ber.gast /'flæbəgɑ:st; *US* -gæst/ *v* [Tn usu passive] *(infml)* làm cho (ai) choáng váng sửng sốt; rất kinh ngạc; **lặng đi vì kinh ngạc**: *He was flabbergasted when he heard that his friend had been accused of murder: Anh ta sửng sốt lặng người khi nghe tin bạn mình bị buộc tội giết người.*

flac.cid /'flæksid/ adj *(fml)* mềm và yếu; nhão và ẻo lả; không vững vàng; **yếu đuối; ủy mị** ▷ **flac.cid.ity** /flæk'sidəti/ *n* [U].

flag¹ /flæg/ *n* 1 mảnh vải có họa tiết riêng (thường hình chữ nhật hoặc vuông); có thể buộc một đầu vào dây, cột v.v... và được dùng làm biểu tượng cho một nước, đảng v.v... hoặc làm tín hiệu; **cờ**: *The national flag of the United Kingdom is called the Union Jack: Quốc kỳ của Liên hiệp Vương quốc Anh được gọi là Union Jack.* o *The ship was sailing under the Dutch flag: Tàu thủy chạy dưới lá cờ Hà Lan,* tức là kéo cờ Hà Lan trên cột tàu. o *All the flags were flying at half-mast: Tất cả các cờ đều treo rủ,* tức là để tỏ lòng kính trọng người nổi tiếng đã từ trần. o *The guard waved his flag and train left the station: Người gác vẫy cờ hiệu và tàu hỏa chuyển bánh rời ga.* o *The white flag is a symbol of a truce or surrender: Cờ trắng là tượng trưng cho sự ngừng bắn hoặc đầu hàng.* 2 miếng vải hoặc giấy nhỏ gắn ở que hoặc ghim, đặc biệt để tặng ai có đóng góp vào lời kêu gọi vì lòng từ thiện; **cờ kỷ niệm**: *children selling flags for a cancer research appeal: trẻ em bán cờ kỷ niệm để đóng góp vào lời kêu gọi nghiên cứu chống bệnh ung thư.* 3 ký hiệu phô bày để biết taxi cho thuê. 4 (idm) **a ,flag of con'venience** cờ của một nước ngoài mà một tàu thủy đăng ký treo để tránh thuế và một số quy chế nhất định của nước chủ nhà. **fly/show/wave the flag** cho biết sự ủng hộ hoặc biểu thị lòng trung thành đối với tổ quốc, đảng, phong trào v.v... nhất là nhằm động viên người khác cùng làm như mình. **keep the 'flag flying** tiếp tục ủng hộ đất nước mình hoặc một hệ thống nguyên lý; **giữ vững ngọn cờ**: *Our exporters proudly kept the flag flying at the international trade exhibition: Các nhà xuất khẩu của chúng ta đã kiêu hãnh giữ vững ngọn cờ ở cuộc triển lãm thương mại quốc tế.*

▷ **flag** *v* **(-gg-)** 1 [Tn usu passive] treo cờ lên (cái gì); trang hoàng bằng cờ: *The streets were flagged to celebrate the royal wedding: Phố xá được trang hoàng cờ xí để kỷ niệm đám cưới nhà vua.* 2 [Tn] đánh dấu (cái gì) bằng ký hiệu hoặc danh hiệu riêng: *All the surnames in the list have been specially flagged so that the computer can print them out easily: Tất cả các họ trong danh sách đã được đánh dấu đặc biệt để cho máy tính có thể in ra một cách dễ dàng.* 3 (phr v) **flag sth down** ra hiệu (cho chiếc xe đang chạy), phải dừng lại, thường bằng cách giơ tay vẫy: *flag down a taxi: vẫy tay cho taxi dừng lại.*

□ **'flag-day** *n* 1 *(US* **tag day)** ngày quyên tiền ở nơi công cộng vì lòng từ thiện, và những ai đã đóng góp sẽ được tặng một lá cờ nhỏ bằng giấy hoặc huy hiệu. 2 **Flag Day** *(US)* ngày 14 tháng Sáu, kỷ niệm ngày mà lá cờ Sao và Vạch trở thành quốc kỳ của Mỹ năm 1777; **ngày lễ kỷ niệm cờ Mỹ.**

'flag-pole *n* cột dài, để treo cờ; **cột cờ.**

'flagship *n* 1 tàu thủy trên đó có người chỉ huy hạm đội; **tàu đô đốc; kỳ hạm.** 2 *(fig)* cái quan trọng nhất trong số những sản phẩm công trình, dịch vụ v.v...: **hàng đầu**: *This dictionary is the flagship of Oxford's range of learners dictionaries: Quyển từ điển này đứng hàng đầu trong số những từ điển của Oxford dành cho người mới học.*

'flagstaff *n* cột cờ.

'flag-waving *n* [U] sự biểu lộ (nhất là quá mức) tình cảm yêu nước hoặc về một nhóm người: [attrib] *I didn't think much of that speech — it was just a flag-waving exercise: Tôi không quan tâm lắm đến bài diễn văn đó — đấy chỉ là một bài văn trống rỗng.*

flag² /flæg/ *v* **(-gg-)** [I] 1 trở nên mệt mỏi, kém hoạt động hoặc kém

hừng thú, bị yếu đi: *my strength, interest, enthusiasm, etc. is flagging*: *sức lực, mối quan tâm, lòng nhiệt tình v.v... của tôi đang giảm sút.* **2** (nhất là về cây cối) trở nên ủ rũ, hoặc yếu đuối; **héo**: *Roses will flag in the summer heat*: *Hoa hồng sẽ héo đi trong cái nóng mùa hè.*

flag[3] /flæg/ *n* = FLAGSTONE.

▷ **flagged** /flægd/ *adj* lát bằng đá phiến: *a flagged terrace*: *cái sân thượng lát đá.*

flag[4] /flæg/ *n* loại cây có lá tựa như lưỡi dao thường mọc ở vùng đất ẩm ướt; **cây irít; cây diên vĩ.** Cf IRIS[2].

fla.gel.lant /'flædʒələnt/ *(fml) n* người tự đánh đòn hoặc đánh đòn người khác hoặc như một sự hành xác theo tôn giáo hoặc để đạt được sự thích thú tình dục; **người tự đánh đòn.**

▷ **fla.gel.late** /'flædʒəleit/ *v* [Tn] *(fml)* đánh đòn (ai hoặc tự mình) như là một sự hành xác theo tín ngưỡng hoặc để hài lòng về tình dục. **fla.gel.la.tion** /ˌflædʒə'leiʃn/ *n*

flagon /'flægən/ *n* **1** chai to hình tròn đựng rượu vang, rượu táo và thường có lượng chứa khoảng gấp đôi chai bình thường; **hũ rượu. 2** bình đựng có tay cầm, miệng rót, và nắp để phục vụ rượu ở bàn ăn. **3** lượng chất lỏng đựng trong hũ: *drink a flagon of wine*: *uống một hũ rượu vang.*

flag.rant /'fleigrənt/ *adj* (thường về một hành động), đặc biệt xấu, khó coi và hiển nhiên; **trắng trợn**: *a flagrant breach of justice*: *vi phạm trắng trợn công lý.* o *flagrant violations of human rights*: *vi phạm trắng trợn quyền con người.* ▷ **flag.rantly** *adv.*

flag.stone /'flægstəun/ (cũng **flag**) *n* phiến đá phẳng (thường vuông hoặc chữ nhật) để lát nền, đường, vỉa hè.

flail /fleil/ *n* dụng cụ gồm có một cái gậy ngắn buộc trên đầu một cán dài trước đây dùng để tách hạt khỏi rơm rạ; **cái đập lúa; cái néo.**

▷ **flail** *v* **1** [I, Tn] (làm cho cái gì) vung vẩy hoặc đung đưa: *The dying lamb fell, its legs flailing (about) helplessly*: *Con cừu con sắp chết ngã xuống, bốn chân cứa quậy tuyệt vọng.* o *flail one's arms/hands above one's head*: *vung vẩy cánh tay/bàn tay trên đầu của mình.* **2** [Tn] đập (cái gì) (như thể) bằng một cái đập lúa.

flair /fleə(r)/ *n* **1** [sing, U] ~ **for sth** khả năng tự nhiên làm tốt cái gì; **khiếu; sự tinh**: *He doesn't show much flair for the piano*: *Anh ấy không tỏ ra có khiếu về đàn pianô.* o *She has a real flair for languages*: *Cô ta có khiếu thật sự về ngôn ngữ,* tức là học ngôn ngữ nhanh. **2** [U] tính độc đáo và hấp dẫn; tính kiểu cách.

flak /flæk/ *n* [U] **1** súng bắn vào máy bay địch; **súng phòng không; hỏa lực phòng không**: *run into heavy flak*: *chạm phải hỏa lực phòng không mạnh.* **2** *(infml)* sự phê bình nghiêm khắc: *The plans for the new tax have come in for a lot of flak,*: *Kế hoạch về thuế mới đã bị chỉ trích rất kịch liệt.*

□ '**flak jacket** áo bảo vệ dày bọc sắt; **áo chống đạn.**

flake /fleik/ *n* lớp hoặc miếng mỏng và nhỏ, nhất là từ bề mặt hoặc vật gì bị vỡ: *Scrape off all the loose flakes of paint before redecorating*: *Cạo cho hết những mảnh sơn bị bong trước khi trang trí lại.* o *snowflakes*: *bông tuyết* o *soap-flakes*: *bong bóng xà phòng.*

▷ **flake** *v* **1** [I, Ip] ~ **(off/away)** bong hoặc rơi ra từng mảnh: *The paint on the walls is beginning to flake (off)*: *Sơn trên tường bắt đầu bong ra.* **2** [I, Tn] tách (thường là thực phẩm) thành những lớp: *flaked fish*: *cá thái ra từng lát.* **3** (phr v) **flake out** *(infml)* gục xuống hoặc ngủ thiếp đi vì kiệt sức: *When I got home from the airport, I flaked out in the nearest armchair*: *Khi tôi từ sân bay về đến nhà, tôi đã gục xuống ngủ thiếp đi trong chiếc ghế bành gần nhất.*

flaky *adj* (**-ier**, **-iest**) làm bằng những mảnh; có khuynh hướng vỡ ra từng mảnh: *flaky pastry*: *bột nhào thành từng lớp.* **fla.ki.ness** *n* [U].

flambé /'flɒmbei; *US* flɑ:m'bei/ *adj (tiếng Pháp)* (theo sau *dt*), (về thực phẩm) có rưới rượu brandi hoặc rượu mạnh khác, đốt lên rồi dọn ra; **đốt rượu**: *pancakes flambé*: *bánh kếp đốt rượu.*

flam.boy.ant /flæm'bɔiənt/ *adj* **1** (về người hoặc tính cách, cử chỉ, v.v... của người đó) phô trương, rất tự tin, quá mức: *rich flamboyant film stars*: *những ngôi sao điện ảnh rất lộng lẫy.* o *flamboyant gestures*: *điệu bộ khoa trương.* **2** có màu hoặc trang trí sặc sỡ; **lòe loẹt**: *flamboyant clothes*: *áo quần lòe loẹt.* ▷ **flam.boy.ance** /'bɔiəns/ *n* [U] **flam.boy.antly** *adv.*

flame[1] /fleim/ *n* **1** [C, U] phần khí cháy nóng và sáng rực từ một vật gì đang cháy bốc lên; **ngọn lửa**: *The curtains were enveloped in a sheet of flame*: *Các màn cửa bị phủ trong ngọn lửa.* o *The tiny flame of a cigarette-lighter*: *Ngọn lửa nhỏ của chiếc bật lửa.* o *The house was in flames*: *Ngôi nhà bị bốc cháy.* o *An oil heater was knocked over and burst instantly into flames*: *Chiếc bếp dầu bị va đổ và bốc lửa ngay.* o *The whole hotel went up in flame in minutes*: *Toàn bộ khách sạn nổ tung trong ngọn lửa trong mấy phút.* **2** [C] ánh sáng rực rỡ hoặc màu sáng chói, thường là đỏ hoặc màu da cam: *The flowering shrubs were a scarlet flame*: *Các bụi cây nở hoa đỏ rực.* **3** [C] *(rhet)* cảm xúc mạnh mẽ, nhất là tình yêu; **sự mãnh liệt; lửa tình**: *the flame of passion*: *ngọn lửa của dục vọng.* o *A flicker of interest soon turned into the burning flames of desire*: *Một sự thích thú thoáng qua chẳng mấy chốc đã trở thành ham muốn bùng cháy.* **4** [C] *(infml)* người đã có lần ta yêu; người tình hoặc người yêu (được dùng trong cách diễn đạt sau): *an old flame*: *người tình cũ.* **5** (idm) **add fuel to the flames** ⇨ ADD. **fan the flames** ⇨ FAN[2]. **pour oil on the flames** ⇨ POUR.

□ '**flame-thrower** *n* vũ khí phóng một luồng chất đốt đang bùng cháy; **súng phun lửa.**

flame[2] /fleim/ *v* **1** [La, I] cháy bùng với ngọn lửa sáng chói: *The burning coals started to flame yellow and orange*: *Than đang cháy đã bắt đầu bốc lên ngọn lửa vàng và da cam.* **2** [La, I, Ipr] rực sáng hoặc chiếu sáng như (màu của) ngọn lửa; sáng chói: *wooded hillsides that flame red in autumn*: *những sườn đồi nhiều cây rực lên một màu đỏ về mùa thu.* o *a flaming sunset*: *mặt trời lặn đỏ rực.* o *flaming red hair*: *tóc màu đỏ cháy.* o *His face flamed (with anger/embarrassment)*: *Mặt anh ta đỏ bừng lên (vì giận dữ bối rối).*

▷ **flam.ing** *adj* [attrib] **1** sôi nổi hoặc mãnh liệt: *a flaming row/argument/temper*: *cuộc cãi lộn/ lý lẽ/ tính khí sôi nổi.* **2** *(infml)* (dùng để nhấn mạnh một đánh giá hoặc bình luận) tuyệt đối; hoàn toàn: *You flaming idiot!*: *Cậu là một thằng ngốc hoàn toàn!*

fla.menco /flə'meŋkəu/ *n* [C, U] (*pl* ~**s**) (âm nhạc cho) một điệu vũ có tiết tấu mạnh mẽ, khởi đầu do người gip-xi ở Tây Ban Nha chơi; **điệu nhạc fla-men-cô.**

fla.mingo /flə'miŋgəu/ *n* (*pl* ~**s**) loại chim lội nước cao cẳng, cổ dài, lông màu hồng. **chim hồng hạc.**

flam.mable /'flæməbl/ *adj* dễ bắt lửa; bùng cháy dễ dàng; **dễ cháy**: *Pyjamas made from flammable material have been removed from most shops*: *Những bộ áo quần ngủ làm bằng vải dễ cháy đã bị hầu hết các cửa hàng loại bỏ.* Cf INFLAMMABLE, NON-FLAMMABLE. ⇨ Cách dùng xem INVALUABLE.

flan /flæn/ *n* bánh ngọt nướng xốp,

cho thêm quả, mứt hoặc thịt nhồi có hương vị thơm ngon; **bánh phết mứt**: *an apple flan*: *bánh phết mứt táo*. Cf PIE, TART[2].

flange /flændʒ/ *n* vành bên ngoài nhô cao thí dụ vành bánh tàu hỏa để giữ cho bánh tàu ở đúng vị trí.

flank /flæŋk/ *n* 1 phần thịt ở sườn con vật hoặc người giữa xương sườn và hông; **sườn**. 2 cạnh của cái gì, thí dụ tòa nhà, hoặc núi; **sườn núi; sườn nhà**. 3 cánh trái hoặc phải của một đạo quân; **sườn**: *Our orders are to attack their left flank*: *Mệnh lệnh của chúng tôi là phải tấn công vào sườn trái của chúng*. o [attrib] *a flank attack*: *cuộc tập kích vào bên sườn*.

▷ **flank** *v* [Tn esp passive] đặt (ai/cái gì) ở hai bên hoặc ở bên cạnh ai/cái gì: *The prisoner was flanked by the two detectives*:*Người tù bị hai thám tử đi kèm*, tức là mỗi bên tên tù có một thám tử. o *The garden is flanked to the north with large maple trees*: *Những cây thích to mọc bên sườn bắc của khu vườn*.

flannel /'flænl/ *n* 1 [U] một loại vải len dệt thưa và mềm: **vải flanen**: [attrib] *flannel trousers*: *quần flanen*. 2 **flannels** [pl] quần đàn ông may bằng flanen: *a pair of cricket flannels*: *một cái quần flanen để chơi cricket*. 3 = FACE-FLANNEL (FACE[1]). 4 [U] *(infml)* cách nói dài dòng né tránh trực tiếp về điều gì và thường nhằm xu nịnh; **nói dông dài**: *He gave me a lot of flannel but I still don't know the answer to my question*: *Nó nói dài dòng với tôi nhưng tôi vẫn không biết ý nó trả lời về câu hỏi của tôi như thế nào*.

▷ **flannel** *v* (-ll-; *US* -l-) [I] *(infml)* nói hoặc viết những lời dài dòng (4): *Stop flannelling and give a straight answer!*: *Đừng nói dài dòng nữa và hãy trả lời thẳng đi*.

flan.nel.ette /.flænə'let/ *n* [U] loại vải bông mềm; vải giả flanen: [attrib] *flannelette night-gowns, sheets, pyjamas, etc*: *áo choàng buổi tối, khăn trải giường, quần áo ngủ, v.v... bằng vải giả flanen*.

flap[1] /flæp/ *n* 1 ~ (**of sth**) mảnh vật liệu phẳng để phủ khe hở hoặc đậy xuống: **nắp**: *the flap of an envelope*: *nắp phong bì*. o *the flap of a tent, pocket, etc*: *nắp lều, túi, v.v...* o *the flap of a table*: *cánh bàn*, tức là mặt bàn phụ có bắt bản lề để thả xuống khi không dùng đến. 2 bộ phận của cánh máy bay có thể nâng lên lúc bay để thay đổi hướng nâng độ cao của máy bay; **cánh phụ**. 3 hành động hoặc tiếng vỗ đen đét; cái đập nhẹ thường bằng một vật gì phẳng. 4 (idm) **be in/get into a flap** *(infml)* ở trong/lâm vào tình trạng bối rối lẫn lộn, bồn chồn kích thích v.v...; **xao xuyến**: *I got into a real flap when I lost my keys*: *Tôi thật sự bị bối rối khi tôi mất chùm chìa khóa*.

flap[2] /flæp/ *v* (-pp-) 1 [I, Tn] (làm cho cái gì) chuyển động, đu đưa, vung vẩy v.v... lên xuống hoặc qua lại, thường gây ra tiếng động: *The sails were flapping gently in the wind*: *Cánh buồm bay phần phật nhẹ nhàng trong gió*. o *The bird flapped its wings and flew away*: *Con chim vỗ cánh bay đi*. 2 [Ipr, Tn.pr] (cố ý) lấy vật gì phẳng để đập nhẹ cái gì: *flap at a fly with a cloth/flap a cloth at a fly*: *lấy mảnh vải đập ruồi*. 3 [I] *(infml)* bị lẫn lộn, kích thích, bối rối: *There's no need to flap!*: *Không việc gì phải bối rối!* 4 (phr v) **flap across, away, by, etc** (về chim) bay về một hướng nhất định bằng cách đập đôi cánh: *The heron flapped slowly off across the lake*: *Con diệc vỗ cánh thong thả bay qua hồ*.

flap.jack /'flæpdʒæk/ *n* 1 bánh bích quy làm bằng yến mạch, bơ và mật hoặc xirô. 2 *(esp US)* bánh xếp dày; **bánh rán**.

flap.per /'flæpə(r)/ *n* 1 dụng cụ dệt và rộng dùng để giết ruồi v.v.; **cái vỉ ruồi**. 2 *(dated infml)* người phụ nữ trẻ đúng mốt và độc đáo của những năm 1920.

flare[1] /fleə(r)/ *v* 1 [I] cháy rực sáng nhưng chóng tắt và không ổn định; **lóe sáng**: *The match flared in the darkness*: *Que diêm cháy lóe lên trong bóng tối*. o *flaring gas jets*: *những tia khí đốt lóe sáng*. 2 [I] *(fig)* bùng nổ thành những hành động hoặc cơn giận bất ngờ: *Tempers flared at the conference*: *Những cơn giận đã bùng nổ bất ngờ trong hội nghị*. 3 (phr v) **flare up** (a) bất ngờ cháy bùng lên dữ dội hơn: *The fire flared up as I put more logs on it*: *Ngọn lửa cháy bùng lên khi tôi cho thêm mấy khúc gỗ vào*. (b) đạt đến một trạng thái dữ dội hơn; đột ngột nổi giận; **nổi nóng; nổi cáu**: *Violence has flared up again*: *Bạo lực lại nổi lên dữ dội hơn*. o *He flares up at the slightest provocation*: *Nó nổi nóng vì một sự khiêu khích nhỏ nhất*. (c) (về bệnh tật) tái phát: *My back trouble has flared up again*: *Bệnh đau lưng của tôi lại tái phát*.

▷ **flare** *n* 1 (usu *sing*) ánh sáng hoặc ngọn lửa rực rỡ và không bền hoặc chóng tắt: *the sudden flare of a torch in the darkness*: *ánh sáng bừng lên đột ngột của cây đuốc trong bóng tối*. 2 (dụng cụ phát ra) ánh sáng lóe đặc biệt dùng làm tín hiệu; **pháo sáng**: *The captain of the sinking ship used flares to attract the attention of the coastguard*: *Thuyền trưởng của chiếc tàu đang bị đắm đã bắn pháo sáng để thu hút sự chú ý của người gác biển*.

□ **'flare-path** dãy đèn sáng trên đường băng để hướng dẫn cho máy bay hạ cánh hay cất cánh; **đường băng có đèn sáng**.

'flare-up *n* 1 sự lóe bất ngờ của ánh sáng hoặc ngọn lửa. 2 sự bột phát của hành động hoặc cảm xúc mạnh mẽ hoặc dữ dội.

flare[2] /fleə(r)/ *v* [I, Ip, Tn esp passive] (làm cho cái gì) ở đáy trở nên rộng hơn: *This skirt flares (out) at the hem*: *chiếc váy này loe ra ở dưới gấu*. o *Her nostrils flared angrily*: *Mũi của cô ta phồng lên giận dữ*. o *flared trousers*: *quần loe*. Cf TAPER[2].

▷ **flare** *n* 1 sự rộng ra dần dần; hình loe: *a skirt with a slight flare*: *chiếc váy hơi loe*. 2 **flares** [pl] *(infml)* quần loe.

flash[1] /flæʃ/ *n* 1 [C] (a) sự sáng bùng lên đột ngột và rực rỡ của ánh sáng hoặc ngọn lửa; **chớp sáng**: *a flash of lightning*: *một ánh chớp*. (b) *(fig)* sự biểu lộ bất ngờ của trí thông minh, sự hiểu biết v.v.; **sự lóe lên**: *a flash of inspiration intuition, etc*: *sự lóe lên một tia cảm hứng, trực giác v.v....* 2 [C] = NEWS FLASH (NEWS). 3 [C, U] dụng cụ hoặc hệ thống phát ra một ánh sáng lóe lên trong thời gian ngắn để chụp ảnh trong nhà hoặc ở nơi thiếu ánh sáng; **đèn nháy**: *This camera has a built-in flash*: *Máy ảnh này có gắn đèn nháy*. o *I'll need flash for this shot; the light isn't good enough*: *Mình cần đèn chiếu để bấm cảnh này; ánh sáng ở đây không đủ*. 4 [C] quân hàm hoặc miếng vải màu đeo như là một biểu tượng trên quân phục thí dụ ở trên vai; **phù hiệu**. 5 [C usu *sing*] *(infml)* sự bày ra chớp nhoáng bộ phận sinh dục, nhất là do đàn ông; sự phơi bày khiếm nhã. 6 [attrib] *(infml derog)* trông đắt tiền, lòe loẹt, thường không hợp thị hiếu; **sặc sỡ**: *a flash sports car*: *một chiếc xe hơi thể thao lòe loẹt*. 7 (idm) **a ,flash in the 'pan** thành công rực rỡ đột ngột nhưng chỉ kéo dài một thời gian ngắn và không được lặp lại; **nổi tiếng nhất thời**.: *His first novel was a flash in the pan, and he hasn't written anything decent since*: *Cuốn tiểu thuyết đầu tiên của anh ta làm cho anh ta nổi tiếng một thời rồi từ đó anh ta chẳng viết được cái gì tử tế cả*. **in a/like a 'flash** rất nhanh; tức khắc; lập tức: *I'll be back in a flash*: *Tôi sẽ trở lại ngay tức khắc*. **quick as a flash** ⇨ QUICK.

□ **'flashbulb** *n* bóng đèn nháy (3).

'flash cube một bộ bốn bóng đèn nháy xếp thành hình khối để chụp ảnh cái này sau cái kia.

'flash-flood *n* trận lũ lụt phá hoại bất ngờ.

'flash-gun *n* dụng cụ giữ đèn nháy và làm cho nó phát sáng đồng thời khi lá chắn của máy ảnh mở; **đèn flát**.

'flashlight *n* 1 (dụng cụ phát ra) ánh sáng lóe lên trong thời gian ngắn để chụp ảnh trong nhà hoặc ở nơi thiếu ánh sáng; **đèn nháy; đèn flát**. 2 *(esp US)* = TORCH. 3 (nguồn) ánh sáng dùng để làm tín hiệu thí dụ hải đăng.

'flash-point *n* 1 điểm nhiệt độ mà hơi trên một chất lỏng, chẳng hạn như dầu phát ra một tia sáng lóe lên, nhưng không bắt lửa, khi đưa ngọn lửa đến gần; **điểm bốc cháy**. 2 *(fig)* điểm bùng nổ bạo lực hoặc cơn giận: *Community unrest is rapidly approaching the flashpoint*: *Tình trạng không yên ổn trong cộng đồng nhanh chóng tiến gần đến điểm bùng nổ.*

flash² /flæʃ/ *v* 1 (a) [I] phát ra ánh sáng lóe lên trong chốc lát: *Lightning flashed during the storm*: *Tia chớp lóe lên trong cơn giông.* o *A lighthouse was flashing in the distance*: *Ngọn hải đăng lóe sáng đằng xa.* o *(fig) His eyes flashed angrily*: *Mắt của anh ta lóe lên giận dữ.* (b) [Tn, Tn.pr] làm cho (cái gì) chiếu sáng trong chốc lát hoặc bất ngờ: *flash a torch in sb's eyes/at sb*: *chiếu ngọn đuốc vào mắt ai/vào ai.* 2 [Tn, Tn.pr] (a) truyền tin bằng ánh sáng: *flash a signal (to sb) with one's car headlights*: *báo hiệu (cho ai) bằng ánh sáng đèn pha của xe hơi.* (b) truyền đi hoặc phản chiếu (cái gì) như tia chớp: *Her eyes flashed anger and defiance (at everyone)*: *Đôi mắt của bà ta vụt hiện lên sự giận dữ và coi thường (mọi người).* 3 [Tn] truyền (cái gì) bằng radio, TV, v.v...: *flash a message on the screen*: *truyền đi một thông điệp trên màn hình.* 4 [Tn, Tn.p] đưa ra xem hoặc phô bày (cái gì) nhanh chóng; **khoe**: *flash an identification card*: *chìa tấm chứng minh thư ra.* o *(derog) He's flashing his money around*: *Nó khoe nó có tiền ở khắp mọi nơi,* tức là cố làm cho người khác khâm phục. 5 [I] *(infml)* (nhất là đàn ông) phơi bày nhanh bộ phận sinh dục một cách khiếm nhã. 6 (phr v) **flash along, by, past, through, etc**: chuyển động rất nhanh về một hướng nhất định; **chạy vụt đi**: *The train flashed by at high speed*: *Chuyến xe lửa vụt qua rất nhanh.* o *(fig) An idea flashed into her mind*: *Một ý nghĩ vụt qua tâm trí của cô ta.* **flash back** (về những suy nghĩ của mình) quay trở lại thời trước kia: *My mind flashed back to our previous meeting*: *Tâm trí tôi quay trở lại cuộc gặp gỡ trước đây của chúng tôi.*

▷ **flasher** /'flæʃə(r)/ *n* 1 *(infml)* người có hành động khiếm nhã. 2 (thiết bị điều khiển nhất là) đèn chiếu sáng của xe dùng để chỉ hướng quay của xe; **đèn báo**.

□ **'flashback** *n* cảnh trong phim, vở kịch v.v... mô tả lại sự việc xảy ra trong thời gian trước câu chuyện chính; **cảnh hồi tưởng**: *The events that led up to the murder were shown in a series of flashbacks*: *Những sự kiện dẫn đến tội giết người đã được chiếu lại trong một loạt cảnh hồi tưởng.*

'flash card thẻ in hoặc viết một hoặc nhiều chữ lên trên để dùng như là một dụng cụ học tập bằng mắt.

flashy /'flæʃi/ adj (**-ier, -iest**) hấp dẫn nhưng thường thuộc thị hiếu tầm thường, lòe loẹt; **sặc sỡ**: *flashy clothes, jewellery, etc*: *áo quần sắc sỡ, đồ nữ trang lòe loẹt v.v.* o *a flashy car*: *chiếc xe hơi hào nhoáng.* ▷ **flash.ily** *adv*: *flashily dressed*: *ăn mặc sặc sỡ.*

flask /flɑ:sk; *US* flæsk/ *n* 1 (a) chai lọ có cổ hẹp, nhất là loại dùng trong phòng thí nghiệm khoa học để trộn các hỗn hợp hoặc đựng hóa chất; **bình thót cổ**. (b) bình đựng có hình tương tự để đựng dầu, rượu v.v... 2 (cũng **'hip-flask**) chai kim loại nhỏ một bên thành phẳng bằng kim loại hoặc thủy tinh (thường ngoài có bọc da) dùng để đựng rượu nặng và bỏ vào túi được. 3 = VACUUM FLASK (VACUUM). 4 lượng nước đựng trong chai (hũ): *drink a flask of wine, whisky, tea, etc.*: *uống một chai rượu vang, uýt-xki, nước trà, v.v...*

flat¹ /flæt/ *n (esp Brit)* (cũng *esp US* **apartment**) một căn gồm mấy phòng (phòng khách, phòng ngủ, nhà bếp, v.v...) để ở, thường trên cùng một tầng của tòa nhà; **căn hộ**: *a new block of flats*: *một khu chung cư mới.* o *They're renting a furnished flat on the third floor*: *Họ đang thuê một căn hộ có đầy đủ tiện nghi ở tầng ba.* o *Many large old houses have now been converted into flats*: *Nhiều ngôi nhà cũ rộng lớn nay đã chuyển thành những căn hộ.*

▷ **flat.let** /-lit/ *n* căn hộ rất nhỏ.

flat² /flæt/ *adj* (**-tter, -ttest**) 1 bằng phẳng, ngang; đều; **dẹt; tẹt**: *a flat surface for writing on*: *một mặt phẳng để viết.* o *The countryside is very flat here*: *Vùng nông thôn ở đây rất bằng phẳng,* tức là không có đồi núi. 2 trải ra trên một mặt phẳng duy nhất; trải dài ra: *People used to think that the world was flat; now we know it is round*: *Trước đây người ta nghĩ rằng quả đất dẹt; bây giờ chúng ta biết quả đất tròn.* 3 có bề mặt phẳng rộng và không sâu; **nông; dẹt**: *a flat cap*: *mũ dẹt.* o *flat dishes, plates, etc*: *đĩa, đĩa thức ăn, v.v... nông.* o *The cake was flat*: *Chiếc bánh ngọt dẹt,* tức là không phồng lên lúc nướng. 4 (về săm xe) không đủ không khí ở trong thí dụ bị thủng, bị xịt hơi; **bẹp**. 5 buồn tẻ, không thú vị, đơn điệu; **đều đều**: *speak in a flat voice*: *nói giọng đều đều.* o *He felt a bit flat after his friends had gone*: *Anh ta cảm thấy có phần buồn tẻ sau khi các bạn bè của anh ta đã ra về.* 6 không có nhiều việc buôn bán hoặc làm ăn; **ế ẩm**: *The market has been flat today*: *Hôm nay chợ búa bị ế ẩm.* 7 có cùng một giá duy nhất cho một loạt hàng hóa hoặc dịch vụ; **giá đồng loạt**: *a flat fare of 70p*: *giá đồng loạt 70penni* o *a flat rate*: *tỷ giá đồng loạt.* o *flat-rate contributions*: *đóng góp theo tỷ lệ cố định.* 8 (về nước có ga) đã mất hết ga hoặc không sủi bọt nữa; **hả hơi**: *The lager tastes/has gone flat*: *Bia có vị nhạt/hả hơi.* 9 (về ắc quy) không thể cung cấp dòng điện nữa; **hết dần; hết điện**. 10 *(nhạc)* (nửa âm) thấp hơn độ cao thực hoặc đúng; **giáng-0**: *B flat is a semitone below the note B*: *si giáng thấp hơn si thường nửa âm.* o *Your piano is flat; it needs tuning*: *Đàn piano của bà bị thấp, cần phải được lên dây lại.* Cf SHARP 12. 11 (a) [usu pred] (về tranh, ảnh hoặc màu) không tương phản hoặc đánh bóng; không gây cảm giác chiều sâu hoặc tương phản; **tẻ**: *The colours used are flat and unvaried*: *Màu sắc dùng trông tẻ và đơn điệu.* o *His paintings are deliberately flat, it's part of his style*: *Những bức tranh của ông ta mờ mờ một cách có dụng ý; đó là một phần của phong cách của ông.* (b) (về sơn) không bóng; **xỉn; xám xịt**. 12 dứt khoát; hoàn toàn; **thẳng thừng**: [attrib] *give sb a flat denial/refusal*: *từ chối ai dứt khoát, cự tuyệt ai thẳng thừng.* 13 (về bàn chân) không có xương vòng bàn chân nâng lên bình thường; **bàn chân bẹt**. 14 (idm) **and ,that's 'flat** đó là quyết định cuối cùng của tôi: *I'm not going out with you and that's flat!*: *Mình sẽ không đi ra ngoài với cậu nữa, dứt khoát là như vậy!.* **be in/go into a flat spin; (as) flat as a pancake** hoàn toàn bằng phẳng; **nhạt nhẽo**. *The whole landscape looked as flat as a pancake*: *Toàn bộ phong cảnh trông rất tẻ nhạt.* o *The surprise party turned out as flat as a pancake*: *Cuộc liên hoan bất ngờ trở thành rất nhạt nhẽo.*

▷ **flatly** *adv* 1 một cách buồn tẻ, lãnh đạm: *'May be,' he said flatly, 'I'll see'*: *'Có thể', anh ta hững hờ nói, 'để tôi sẽ xem'*. 2 một cách trực tiếp, công khai; quả quyết, tuyệt đối: *The allegations were all flatly denied*: *Các lý lẽ viện ra đều bị bác bỏ thẳng thừng.* o *Our request was flatly rejected*: *Yêu cầu của chúng tôi đã bị bác bỏ hoàn toàn.* **flat.ness** *n* [U].

▷ ˌ**flat-'bottomed** *adj* (về thuyền) có đáy bằng và dùng ở vùng nước không sâu.

'**flatcar** *n (US)* toa xe hỏa không có mui hoặc vách chắn hai bên, dùng để chở hàng; **toa trần.**

'**flat-fish** *n* loại cá có hình dẹt, thí dụ cá bơn sao hoặc cá thờn bơn.

ˌ**flat-'footed** *adj* 1 bàn chân không có xương vòng bình thường; **bàn chân bẹt.** 2 *(infml)* vụng về, ngượng nghịu: *His speed and skill makes other players look flat-footed*: *Tốc độ và kỹ thuật điêu luyện của anh ta làm cho các cầu thủ khác trông vụng về lúng túng.*

'**flat-iron** *n* bàn là nặng được đốt nóng bằng than hoặc lửa dùng để là len dạ; **bàn là than.**

'**flat racing** cuộc đua ngựa trên đường bằng phẳng, không có vượt rào. Cf STEEPLECHASE 1.

ˌ**flat 'spin** 1 sự hạ thấp nhanh chóng, thường không điều khiển được, của máy bay vừa quay tròn gần như theo chiều ngang. 2 (idm) **be in/go into a flat 'spin** *(infml)* bị/ trở nên rất bối rối hoặc xáo động.

flat[3] /flæt/ *adv* 1 thấp hơn độ cao thật hoặc đúng: *She sings flat all the time*: *Cô ta hát luôn luôn bị thấp.* 2 kéo dài trên một mặt phẳng; nằm duỗi thẳng người: *She lay flat on her back in the warm sunshine*: *Cô ta nằm ngửa duỗi thẳng cẳng dưới ánh nắng ấm.* o *He knocked his opponent flat*: *Anh ta đánh cho đối thủ ngã sóng soài.* o *The earthquake laid the city flat*: *Trận động đất đã san bằng thành phố,* tức là đã phá hoại, làm cho tất cả các tòa nhà đổ xuống. 3 công khai, cương quyết, hoàn toàn; **nói thẳng**: *My boss told me flat that I could not leave early*: *Ông chủ tôi nói thẳng rằng tôi không thể ra đi sớm được.* o *She went flat against my orders*: *Cô ta hoàn toàn làm trái với mệnh lệnh của tôi.* o *I'm flat broke*: *Tôi bị sạch túi,* tức là tuyệt đối không có một xu nào. 4 (idm) **fall flat** (về câu đùa, chuyện kể, buổi biểu diễn, v.v.) thất bại hoàn toàn không đem lại hiệu quả mong đợi: *All my funny stories fell completely flat*: *Tất cả các câu chuyện khôi hài tôi kể đã thất bại hoàn toàn.* **fall flat on one's face** *(infml)* chịu đựng một sự thất bại đáng xấu hổ và không đàng hoàng sau khi quá ham muốn đạt được cái gì. **flat/stony broke** ⇨ BROKE[2]. **flat 'out (a)** càng nhanh càng tốt; sử dụng tất cả sức lực hoặc phương sách: *running, working, training, etc flat out*: *chạy hết tốc lực, làm việc, luyện tập, v.v. hết sức.* **(b)** kiệt sức: *After running in the marathon, she was flat out for a week*: *Sau khi tham gia chạy ma-ra-tông cô ta bị kiệt sức đến một tuần.* **in 10 seconds, 5 minutes, etc 'flat** trong một thời gian cụ thể nhưng luôn luôn ngụ ý là một thời gian ngắn không ngờ; **đúng**: *I can change a tyre in 2 minutes flat*: *Tôi có thể thay một cái lốp đúng 2 phút.* o *She was out of bed, dressed and at the breskfast table in 50 seconds flat*: *Cô ta nhảy ra khỏi giường, mặc áo và có mặt ở bàn ăn sáng mất chỉ đúng 50 giây.*

flat[4] /flæt/ *n* 1 [sing] ~ **the (of sth)** phần bằng phẳng của cái gì: *the flat of the hand*: *lòng bàn tay.* o *the flat of a sword, a blade, an oar*: *bản lưỡi gươm, lưỡi dao, mái chèo.* o *on the flat*: *trên đất bằng,* tức là bằng phẳng không dốc lên, dốc xuống. 2 [C usu *pl*] đất bằng phẳng; dải đất phẳng thấp, nhất là gần nước: *mud flats*: *vùng bùn lầy.* o *salt flats*: *bãi ruộng muối.* 3 **the flat** [sing] mùa đua ngựa trên đất bằng. 4 [C] *(nhạc)* âm giáng hoặc dấu giáng (dấu bemol). Cf NATURAL 6, SHARP *n.* 5 [C] *(esp US infml)* lốp xì hơi; **lốp bẹp.** 6 phần dựng đứng di chuyển được của phong cảnh sân khấu đã lắp vào khung.

flat.ten /'flætn/ *v* 1 [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (out)** trở nên hoặc làm cho (cái gì) bằng phẳng, dẹt; **san bằng; dát mỏng**: *The land flattens out near the coast*: *Đất gần bờ trải phẳng ra.* o *The graph flattens out gradually after a steep fall*: *Sau một đoạn tụt thẳng đứng xuống, đồ thị dần dần trở lại theo chiều ngang.* o *a field of wheat flattened by storms*: *cánh đồng lúa mì bị cơn bão làm đổ xẹp xuống.* o *flatten (out) a metal by hammering it*: *dùng búa dát mỏng một mảnh kim loại.* o *Flatten oneself against a wall to let people get by*: *Ép mình vào tường lấy lối cho người đi qua.* 2 [Tn] *(fig)* đánh bại (ai) hoàn toàn; làm ngã lòng hoặc làm nhục: *He was totally flattened by her sarcasm*: *Anh ta bị những lời nhạo báng của cô ấy làm bẽ mặt.*

flat.ter /'flætə(r)/ *v* 1 [Tn] khen ngợi (ai) quá nhiều hoặc không thành thật, nhất là nhằm tranh thủ sự chiếu cố; **tâng bốc; xu nịnh; nịnh hót**: *If you flatter your mother a bit she might invite us all to dinner*: *Nếu cậu nịnh mẹ cậu một tí, có thể bà mời tất cả chúng tớ đến ăn cơm.* 2 [Tn usu passive] cho (ai) có cảm giác thích thú hoặc vinh dự; **làm cho ai hãnh diện**: *I was very flattered by your invitation to talk at the conference*: *Tôi rất lấy làm hãnh diện được các bạn mời đến nói chuyện ở hội nghị.* 3 [Tn] miêu tả (ai) thế nào đó khiến anh ta trông có vẻ tốt, đẹp hơn thực tế của anh ấy; **tôn lên**: *(ironic) This photograph certainly doesn't flatter you*: *Bức ảnh này chắc không tôn vẻ đẹp của cậu lên,* tức là bức ảnh làm cho cậu trông hơi xấu. 4 [no passive: Tn, Dn.f] ~ **oneself (that...)** tin tưởng, thường là sai lầm, là mình đã hoàn thành cái gì hoặc có những khả năng nhất định hay phẩm chất tốt; **hy vọng hão**: *Do you really think he likes you? You flatter yourself!*: *Có thực là cậu nghĩ rằng nó thích cậu không? Cậu chỉ hy vọng hão!* o *He flatters himself that he speaks French well*: *Nó tự lấy làm hãnh diện rằng nó nói tiếng Pháp giỏi.*

▷ **flat.terer** /'flætərə(r)/ *n* người nịnh bợ: *Don't believe him — he's a real flatterer*: *Đừng tin hắn — hắn là một tên nịnh bợ thật sự.*

flat.ter.ing /'flætərɪŋ/ *adj* làm tôn vẻ đẹp của ai lên: *That's a very flattering dress Ann's wearing*: *Chiếc áo dài Ann đang mặc làm tôn vẻ đẹp của cô ta lên rất nhiều.*

flat.tery /'flætəri/ *n* [U] sự khen ngợi không thành thật; **sự tâng bốc, nịnh hót**: *With a little flattery I might persuade him to do the job*: *Chỉ cần tâng bốc vài lời, mình có thể thuyết phục nó làm việc đó ngay.* o *(tục ngữ) Flattery will get you nowhere*: *Cậu đừng hoài hơi mà nịnh bợ,* tức là tôi sẽ không bị những lời nhận xét tâng bốc của cậu tác động đâu.

flatu.lent /'flætjʊlənt/ *adj* 1 gây ra hoặc bị đau vì có hơi trong dạ dày hoặc đường tiêu hóa; **đầy hơi.** 2 (về diễn văn, cách cư xử, v.v. của một người) tự phụ hoặc khoa trương; **huênh hoang.**

▷ **flatu.lence** /'flætjʊləns/ *n* [U] 1 **(a)** hơi trong dạ dày hoặc đường tiêu hóa; **chứng đầy hơi.** (b) cảm giác khó chịu khi bị đầy hơi: *suffer from flatulence*: *bị đầy hơi.* 2 tính tự phụ hoặc khoa trương; **tính huênh hoang.**

flaunt /flɔ:nt/ *v* [Tn] *(usu derog)* bộc lộ ra (cái gì được coi là có giá trị) nhằm tranh thủ sự khâm phục của người khác; **phô trương; chưng diện; khoe**: *flaunt one's new clothes, car, etc*: *khoe bộ áo quần, chiếc xe, v.v. mới của mình.* o *He's always flaunting his*

wealth: *Anh ta luôn luôn phô trương sự giàu có của mình.*

flaut.ist /'flɔ:tist/ (*US* **flut.ist** /flu:tist/) *n* người thổi sáo, nhất là coi việc đó là nghề nghiệp.

fla.vour (*US* **fla.vor**) /'fleivə(r)/ *n* **1** [U] vị và mùi, nhất là của thức ăn; **mùi vị**: *Adding salt to food improves the flavour*: *Nêm muối vào thức ăn cho mùi vị ngon hơn.* **2** [C] vị rõ rệt hoặc đặc trưng; **hương vị**: *wines with a delicate flavour*: *rượu vang có hương vị thơm ngon.* o *six different flavours of ice-cream*: *sáu mùi vị khác nhau của kem.* **3** [C, U] tính chất, đặc điểm hoặc không khí đặc biệt: *The film retains much of the book's exotic flavour*: *Bộ phim giữ lại được nhiều hương vị phương xa của quyển sách.*

▷ **fla.vour** (*US* **fla.vor**) *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth(with sth)** làm cho cái gì có hương vị bằng cách cho thêm rau thơm, gia vị, v.v.; **cho gia vị; thêm gia vị**: *flavour a stew (with onions)*: *cho thêm hành vào để tăng mùi vị của món hầm.* o *meat strongly flavoured with pepper*: *món thịt rắc thêm nhiều tiêu cho thơm.* **fla.vour.ing** (*US* **fla.vor.ing**) /'fleivəriŋ/ *n* [C, U] các thứ cho thêm vào thức ăn để tăng thêm mùi vị; **đồ gia vị; hương liệu**: *This orange drink contains no artificial flavourings*: *Loại nước cam này không chứa các hương liệu nhân tạo.* o *The soup needs more flavouring*: *Món súp cần cho thêm gia vị.* **-fla.voured** (*US* **-fla.vored**) (tạo thành *tt* ghép) có hương vị của một loại được chỉ rõ: *lemon-flavoured sweets*: *kẹo chanh.*

fla.vour.less (*US* **fla.vor.less**) *adj* không có mùi vị.

flaw /fɔ:/ *n* **1** vết nứt hoặc chỗ hổng (ở đồ vật hoặc vật liệu); sai sót: *This vase would be perfect but for a few small flaws in its base*: *Chiếc lọ này hẳn là sẽ hoàn hảo nếu không vì một vài vết rạn nhỏ ở dưới đáy.* **2** sai lầm làm giảm hiệu quả hoặc giá trị của cái gì: *an argument full of flaws*: *một lý lẽ đầy sai lầm.* o *a flaw in a contract*: *một thiếu sót trong hợp đồng.* **3** điểm yếu trong tính cách của ai: *Pride was the greatest flaw in his personality*: *Tính kiêu căng là nhược điểm lớn nhất trong cá tính của anh ta.*

▷ **flaw** *v* [Tn usu passive] làm cho (cái gì) có sai sót: *His reasoning can't be flawed*: *Lập luận của anh ta không thể có sai sót.* o *a flawed masterpiece*: *một kiệt tác không hoàn mỹ*, tức là một tác phẩm nghệ thuật rất lớn mặc dầu có sai sót nhỏ.

flaw.less *adj* hoàn hảo; **hoàn mỹ**: *a flawless complexion*: *một nước da rất đẹp.* o *a flawless performance*: *một buổi biểu diễn không chê vào đâu được.* **flaw.lessly** *adv.*

flax /flæks/ *n* [U] **1** cây trồng để lấy sợi và hạt; **cây lanh**. **2** sợi lấy từ thân cây lanh, dùng để dệt đồ vải; **sợi lanh**.

▷ **flaxen** /'flæksn/ *adj* (về tóc) vàng nhạt; tóc hoe: *a flaxen-haired child*: *một đứa bé tóc hoe.*

flay /flei/ *v* [Tn] **1** (**a**) lấy da (của con vật đã chết); **lột da**. (**b**) quất dữ dội và tàn nhẫn: *He was so angry he nearly flayed his horse alive*: *Vì quá giận ông ta đã tàn nhẫn quất con ngựa gần chết.* **2** *(fig)* phê bình (ai/ cái gì) nghiêm khắc; **chỉ trích gay gắt; mắng mỏ thậm tệ**.

flea /fli:/ *n* **1** loại côn trùng nhỏ hay nhảy mà không có cánh, hút máu động vật hay người; **bọ chét**: *I must have been bitten by a flea, my arms are itchy*: *Tay tôi bị ngứa, chắc là tôi bị bọ chét đốt.* o *The cat's got fleas*: *Con mèo có nhiều bọ chét.* **2** (idm) **with a 'flea in one's ear** bị quở mắng, khiển trách hoặc làm bẽ mặt sau khi định làm điều gì: *He burst into our meeting and got sent away a flea in his ear*: *Anh ta xồng xộc chạy vào chỗ chúng tôi họp và bị đuổi ra mặt tiu nghỉu.*

□ **'flea-bag** *n* (sl) **1** *(Brit)* người hoặc con vật bẩn thỉu hoặc khó chịu; **người nhếch nhác**: *I hate the old lady next door — she's a real flea-bag*: *Tôi ghét bà già bên cạnh — bà ta là một người thật nhếch nhác.* **2** *(esp US)* khách sạn rẻ tiền bẩn thỉu.

'flea-bite *n* **1** nốt bọ chét đốt. **2** điều bất tiện nhỏ nhưng phiền toái.

'flea market *(infml)* chợ ngoài trời nơi bán đồ cũ dùng rồi với giá rẻ; **chợ trời**.

'flea-pit *n (infml derog)* rạp chiếu bóng, rạp hát, v.v. tồi tàn, bẩn thỉu; **ổ rệp**.

fleck /flek/ *n* ~ **(of sth)** **1** vết hoặc đốm rất nhỏ: *flecks of brown and white on a bird's breast*: *những đốm nâu và trắng trên ức con chim.* **2** phần hoặc hạt nhỏ của cái gì: *flecks of dust, soot, dandruff*: *hạt bụi, bồ hóng, gàu.*

▷ **fleck** *v* [Tn.pr usu passive] **sth with sth** lốm đốm, điểm: *The sea was flecked with foam*: *Mặt biển lốm đốm bọt.*

fled *pt, pp* của FLEE.

fledged /fledʒd/ *adj* (về chim) có lông cánh phát triển đầy đủ để bay; **đủ lông đủ cánh có thể bay được**.

fledge.ling (cũng **fledg.ling**) /'fledʒliŋ/ *n* **1** chim non mới biết bay. **2** người không có kinh nghiệm.

flee /fli:/ *v* (*pt, pp* **fled**) **1** (**a**) [I, Ipr] ~ **(from sb/sth)** chạy hoặc lánh xa, chạy thoát (nhất là thoát khỏi nguy hiểm, đe dọa, v.v.): *The customers fled (from the bank) when the alarm sounded*: *Khách hàng chạy (khỏi ngân hàng) khi còi báo động vang lên.* (**b**) [Tn] chạy trốn khỏi (ai/ cái gì): *During the civil war thousands of people fled the country*: *Trong cuộc nội chiến, hàng ngàn người đã chạy trốn khỏi đất nước.* **2** [I] *(fml)* qua đi nhanh; biến mất: *All hope had fled*: *Mọi hy vọng đã biến mất.*

fleece /fli:s/ *n* **1** [C] (**a**) lông xù của một con cừu hoặc một con vật tương tự: *These sheep have fine thick fleeces*: *Những con cừu này có lông đầy đẹp.* (**b**) số lượng len cắt trên mình con cừu trong một vụ. **2** [U] loại vải dệt mịn như lông cừu: *My warmest coat is lined with fleece*: *Chiếc áo ấm nhất của tôi được lót bằng lông cừu.*

▷ **fleece** *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (of sth)** *(infml)* thu được (một số tiền lớn) của ai, đặc biệt bằng cách tính quá giá hoặc lừa đảo người đó: *Some local shops are really fleecing the holiday-makers (of their money)*: *Một vài cửa hàng địa phương thực sự đã thu được (nhiều tiền) của những người đi nghỉ.* **2** [Tn] cắt hoặc xén lông (của một con cừu).

fleecy *adj* **(-ier, -iest)** (trông như) xù lông và như núi bông: *fleecy clouds*: *những đám mây xốp nhẹ như bông.*

fleet[1] /fli:t/ *n* **1** (**a**) [C] đội tàu chiến; tàu ngầm, v.v. dưới quyền của một người chỉ huy; **hạm đội**. (**b**) đoàn tàu đánh cá. (**c**) [CGp] (usu **the fleet**) tất cả các chiến thuyền, tàu ngầm, v.v. của một nước; **hải quân**. **2** [C] đoàn máy bay, xe buýt, taxi, v.v. thuộc sở hữu và điều hành bởi một tổ chức hoặc đi cùng nhau: *the company's new fleet of vans*: *đoàn xe tải mới của công ty.*

□ **,fleet 'admiral** sĩ quan cao cấp nhất của hải quân Mỹ; **thủy sư đô đốc**.

fleet[2] /fli:t/ *adj (dated)* nhanh, chạy lẹ và nhanh: *fleet of foot*: *nhanh chân.* o *fleet-footed*: *lẹ chân.* ▷ **fleet.ness** *n* [U].

fleet.ing /'fli:tiŋ/ *adj* đi qua mau chóng, chỉ tồn tại một thời gian ngắn: *For a fleeting moment I thought the car was going to crash*: *Tôi đã thoáng nghĩ chiếc xe hơi sắp đâm.* o *We paid her a fleeting visit before leaving the country*: *Chúng tôi ghé thăm cô ta một lát trước khi rời đất nước.* **fleet.ingly** *adv.*

Fleet Street /'fli:t stri:t/ **1** một phố

ở trung tâm London nơi nhiều tờ báo lớn có trụ sở. **2** báo chí nói chung; báo chí của London: *Fleet Street loves a good scandal*: *Báo chí ưa chuyện bê bối lớn.*

flesh /fleʃ/ *n* **1** [U] **(a)** chất mềm giữa da và xương của thân thể con vật; gồm có cơ bắp và mỡ; **thịt**: *The trap had cut deeply into the rabbit's flesh*: *Cái bẫy đã cắm sâu vào thịt của con thỏ.* **(b)** dùng làm thực phẩm: *Tigers are flesh-eating animals*: *Hổ là những con vật ăn thịt.* **2** [U] phần mềm xốp của trái cây và rau, phần thường dùng để ăn. **3 the flesh** cơ thể (con người) trái với tâm trí hoặc linh hồn: *(tục ngữ) The spirit is willing but the flesh is weak*: *Tinh thần thì thèm khát, nhưng thể xác thì yếu đuối,* tức là muốn làm cái gì, nhưng thật sự lại quá lười biếng, mệt mỏi, yếu đuối, v.v. để làm việc đó. **4 the flesh** [sing] sự thèm khát thể xác hoặc vật chất: *the pleasures/sins of the flesh*: *thú vui/tội lỗi về xác thịt.* **5** (idm) **,flesh and 'blood** thân thể hoặc thực thể con người với cảm xúc, sự yếu mềm, v.v.: *It was more than flesh and blood could bear*: *Điều đó quá sức chịu đựng của con người.* **go the way of all flesh** ⇨ WAY[1]. **in the 'flesh** dưới hình hài cơ thể con người; đích danh: *His appearance in the flesh ended the rumours about his death*: *Sự xuất hiện con người bằng xương bằng thịt của anh ta đã chấm dứt sự đồn đại về cái chết của anh.* o *I've got all her records but I've never seen her in the flesh*: *Tôi đã biết tất cả mọi điều về cô ta nhưng tôi chưa hề thấy hình hài cô.* **make one's/sb's 'flesh crawl/creep** làm cho ai cảm thấy hoảng hồn, sợ hãi hoặc ghê tởm: *The mere sight of snakes makes my flesh creep*: *Chỉ thoáng thấy rắn tôi đã sởn gai ốc lên rồi.* **neither fish, flesh nor good red herring** ⇨ FISH[1]. **one's ,own ,flesh and 'blood** người họ hàng gần gũi; **người máu mủ ruột thịt; quan hệ huyết thống**: *I'll have to go to my aunt's funeral — she was my own flesh and blood after all*: *Tôi phải đi dự đám tang của bà cô tôi — bà ta là một người ruột thịt trong gia đình.* **one's pound of flesh** ⇨ POUND[1]. **a thorn in sb's flesh/side** ⇨ THORN. **the world, the flesh and the devil** ⇨ WORLD.

▷ **flesh** *v* (phr v) **flesh sth out** thêm nhiều chi tiết hoặc thông tin về việc gì: *Your summary will need fleshing out before you present it*: *Bản tóm tắt của anh cần thêm nhiều chi tiết hơn nữa trước khi anh trình bày.*

fleshly *adj (fml)* về thể xác, thuộc cảm giác hay nhục dục: *fleshly lusts*: *những thèm khát về xác thịt.*

fleshy *adj* **1** thuộc về hoặc giống như thịt; khá phúng phính; **núng nính thịt, béo ị**: *fleshy arms*: *cánh tay núng nính.* o *a fleshy body*: *thân hình béo ị.* **2** mềm và nhũn: *fleshy peaches*: *những quả đào mọng.*

□ **'flesh-pots** *n* [pl] **(a)** (nơi cung cấp) thực phẩm, rượu ngon, v.v. mức sống xa xỉ. **(b)** những nơi như nhà chứa để thỏa mãn những thèm muốn nhục dục; **nơi ăn chơi.**

'flesh-wound *n* vết thương làm rách da nhưng chưa chạm tới xương hoặc các bộ phận bên trong cơ thể; **vết thương phần mềm.**

fleur-de-lis (cũng **fleur-de-lys**) /,flɜ: də 'li:/ *n* (*pl* **fleurs-** /flə: də 'li:/) họa tiết tượng trưng một bông huệ, được dùng làm huy hiệu, xưa kia là vương hiệu của nước Pháp.

flew *pt* của FLY.

flex[1] /fleks/ *n (esp Brit)* (*US* **cord**) [C, U] (chiều dài của) dây kim loại dẻo cách điện dùng để dẫn dòng điện đến một thiết bị; **dây mềm.**

flex[2] /fleks/ *v* **1** [Tn] uốn cong hoặc chuyển động (một chi, khớp hoặc cơ bắp) đặc biệt khởi động cơ thể trước khi hoạt động; **gập lại**: *flex one's knee, toes, muscles, etc*: *gập đầu gối, ngón chân, cơ bắp, v.v. của mình lại.* **2** (idm) **flex one's 'muscles** tỏ ra có sức khỏe, đặc biệt để cảnh cáo hoặc để tự khoe khoang.

flex.ible /'fleksəbl/ *adj* **1** có thể uốn cong dễ dàng mà không gẫy; **dẻo**: *flexible plastic tubing*: *ống nhựa dẻo.* **2 (a)** dễ thay đổi để thích hợp với điều kiện mới; **co dãn; linh động**: *Our plans are quite flexible*: *Chương trình của chúng tôi rất linh động.* **(b)** (về con người) sẵn sàng và có thể thay đổi theo những hoàn cảnh khác nhau; dễ thích ứng; **linh hoạt.** ▷ **flex.ib.il.ity** /,flksə'biləti/ *n* [U].

flex.ibly /'fleksəbli/ *adv.*

flexi.time /'fleksitaim/ *n* [U] hệ thống mà theo đó người làm công có thể bắt đầu và kết thúc công việc mỗi ngày theo giờ khác nhau miễn là mỗi người làm đủ theo số giờ trong một tuần hoặc tháng.

flib.ber.ti.gib.bet /,flibəti'dʒibit/ *n* một người vô trách nhiệm, ngu xuẩn và hay bàn tán; **người ba hoa, nông nổi.**

flick /flik/ *n* **1** [C] một cú đánh nhanh nhẹ, ví dụ bằng một cái roi hoặc đầu ngón tay. **2** [C] một động tác nhanh gọn, một cái giật nhanh: *He turned the pancake over with a strong flick of his wrist*: *Hắn ta lật chiếc bánh (trên chảo) bằng một động tác giật mạnh cổ tay.* **3 (a)** [C] *(dated infml)* phim chiếu bóng. **(b) the flicks** [pl] *(dated infml)* rạp chiếu bóng: *What's on at the flicks?*: *Rạp đang chiếu phim gì thế?*

▷ **flick** *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **A (with B)**; ~ **B (at A)** đánh (ai/cái gì) bằng một cú đánh nhẹ; đánh nhẹ bằng cái gì: *He flicked the horse with his whip/flicked his whip at the horse*: *Hắn ta vụt nhẹ con ngựa bằng một cái roi/vụt nhẹ cái roi vào con ngựa.* **2** [Tn, Tn.p, Cn.a] ~ **sth (off, on, etc)** chuyển động cái gì bằng một cái bật tay; **bật**: *flick the light switch (on)*: *bật công tắc đèn (lên).* o *He flicked the knife open*: *Hắn ta mở bật con dao ra.* **3** [Ipr, Ip] chuyển động nhanh và nhẹ nhàng: *The cow's tail flicked from side to side*: *Con bò ngoe nguẩy cái đuôi từ bên nọ sang bên kia.* **4** (phr v) **flick sth away; flick sth from/off sth** dọn dẹp cái gì bằng cái phủi tay: *The waiter flicked the crumbs off the table*: *Người hầu bàn phủi những miếng bánh vụn trên bàn xuống.* **flick through (sth)** dở sang trang (cuốn sách, v.v.) một cách nhanh, trong khi chỉ nhìn qua nội dung; **dở lướt**: *Sam flicked through a magazine while he waited*: *Trong lúc đứng đợi, Sam đở lướt xem qua một tờ tạp chí.*

□ **'flick-knife** *n* (*pl* **-knives**) (*US* **'switch-blade**) con dao có lưỡi ở trong chuôi bật ngay ra khi được ấn nút.

flicker /'flikə(r)/ *v* **1 (a)** [I] (thuộc ánh sáng hoặc ngọn lửa) cháy hoặc sáng lên không bền lâu; **lóe lên**: *All the lights flickered for a moment*: *Tất cả đèn lóe lên một lúc.* **(b)** [Ipr] *(fig)* (về một cảm xúc) cảm thấy hoặc nhìn thấy sơ qua: *A slender hope still flickered within him*: *Niềm hy vọng mỏng manh vẫn còn le lói trong anh ta.* o *A faint smile flickered across her face*: *Một nụ cười yếu ớt thoáng hiện trên bộ mặt cô ta.* **2** [I, Tpr] chuyển động tới lui nhẹ nhàng và nhanh chóng: *flickering eyelids*: *đôi mi mắt nhấp nháy.* o *The leaves flickered gently in the breeze*: *Những chiếc lá rung rinh trong làn gió.*

▷ **flicker** *n* (usu *sing*) **(a)** sự cử động/dao động rung rinh, đung đưa hoặc ánh sáng lung linh, bập bùng: *the flicker of pictures on the cinema screen*: *những hình ảnh dập dờn trên màn ảnh.* **(b)** *(fig)* sự từng trải yếu ớt/mờ nhạt và ngắn, nhất là về xúc cảm; **cảm xúc thoáng qua**: *a flicker of hope, despair, interest, etc*: *một tia hy vọng, một thoáng thất vọng, một thoáng thích thú.*

flier (cũng **flyer**) /flaiə(r)/ *n* **1** người lái máy bay; nhà phi hành. **2** người,

vật, xe cộ, v.v. di chuyển rất nhanh. **3** tờ quảng cáo, truyền đơn được tung rộng khắp. **4** = HIGH.FLYER (HIGH).

flies /flaiz/ *n* **the flies** [pl] khoảng trống bên trên sân khấu của một nhà hát, được dùng để treo đèn và xếp phông màn.

flight[1] /flait/ *n* **1** [U] **(a)** hành động hoặc quá trình bay trong không khí; có khả năng bay; **sự bay**: *the age of supersonic flight*: *thời đại của những chuyến bay siêu âm.* o *The bird had been shot down in flight*: *Con chim đã bị bắn rơi khi đang bay.* **(b)** sự chuyển động hoặc đường đi của một vật trong không khí: *the flight of an arrow, a dart, a missile, etc*: *đường bay của một mũi tên, một phi tiêu, một tên lửa, v.v.* **2** [C] **(a)** chuyến bay bằng đường hàng không, nhất là trên một máy bay, theo một đường bay riêng biệt; **chuyến bay**: *a smooth, comfortable, bumpy, etc flight*: *một chuyến bay êm, thoải mái, xóc, v.v.* o *All flights have been cancelled because of fog*: *Mọi chuyến bay đều bị hủy bỏ vì sương mù.* **(b)** chiếc máy bay thực hiện chuyến bay/ hành trình ấy: *We travelled aboard the same flight*: *Chúng tôi cùng đi trên một chuyến bay.* o *Flight number BA 4793 will arrive in London at 16.50*: *Chuyến bay số BA 4793 sẽ đến London lúc 16.50.* **3** [U, C] chặng đường hoặc chuyến bay vào vũ trụ: *the history of manned space flight*: *lịch sử của việc con người bay vào vũ trụ.* **4** [C] nhóm các máy bay cùng hoạt động thành một đơn vị: *an aircraft of the Queen's flight*: *một chiếc máy bay thuộc đội bay của Nữ Hoàng.* **5** [C] ~ **(of sth)** đàn chim, bầy côn trùng, v.v. cùng bay, hoặc chùm mũi tên cùng được phóng ra: *a flight of geese*: *một đàn ngỗng bay.* o *a flight of arrows*: *một chùm tên bay.* **6** [C] dãy bậc thang giữa hai tầng nhà hoặc hai đầu cầu thang: *There was no lift and we had to climb six flights of stairs*: *Không có thang máy và chúng tôi đã phải leo sáu đợt cầu thang.* **7** [U] chuyến đi ngắn, nhất là về thời gian. **8** [C] ~ **of sth** trường hợp về một cái gì rất sáng tạo nhưng thường không thực tế: *wild flights of imagination*: *những điều tưởng tượng phiêu diêu.* **9** (idm) **a flight of 'fancy** ý nghĩ không thực tế v.v. chỉ có trong tâm trí: *Her latest flight of fancy is to go camping in the Sahara desert!*: *Ý tưởng viển vông gần đây nhất của cô ấy là đi cắm trại trong sa mạc Sahara!* **in the first/top flight** chiếm vị trí dẫn đầu; cái tốt nhất của thứ đó: *She's in the top flight of journalists*: *Cô ấy đứng hàng đầu trong các nhà báo.*

▷ **flight** *v* [Tn] (trong môn cricket) tạo cho (quả bóng) một đường bay nào đó trong không gian lúc giao bóng để lừa người cầm gậy gạt bóng: *a well-flighted delivery*: *một quả giao bóng rất xoáy.*

flight.less *adj* (về loài chim) không bay được.

□ **'flight-deck** *n* **1** (trên chiếc hàng không mẫu hạm) sàn cho máy bay cất cánh và hạ cánh. **2** phòng điều khiển của một máy bay lớn để hoa tiêu và đoàn phi hành ngồi điều khiển máy bay.

,flight lieu'tenant sĩ quan trong không quân Hoàng gia Anh, có cấp bậc giữa sĩ quan bay và biên đội trưởng.

'flight path đường hoặc hướng bay trong không trung của một máy bay: *The flight paths of the aeroplanes crossed, with fatal results*: *Đường bay của các máy bay đan chéo nhau gây những kết quả tai hại nguy hiểm.*

'flight-recorder *n* (cũng **black 'box**) bộ phận điện tử lắp trong máy bay để ghi lại toàn bộ chi tiết chuyến bay; **hộp đen**.

'flight sergeant hạ sĩ quan trong không quân Hoàng gia Anh, cao hơn cấp cai; **đội**.

'flight simulator công cụ đặt dưới đất để huấn luyện hoa tiêu bằng cách tạo các điều kiện bay như thật; **mô hình tập bay**.

flight[2] /flait/ *n* **1** [C, U] hành động hoặc trường hợp lẩn trốn hay bỏ chạy: *Many soldiers fell wounded in their flight from the defeat*: *Nhiều binh lính đã bị thương trong lúc họ chạy trốn vì thất bại.* o *(fig) the flight of capital*: *sự tẩu tán vốn*, tức là gửi vốn ra nước ngoài trong cơn khủng hoảng tài chính. **2** (idm) **put sb to 'flight** buộc (ai) phải rút chạy/chạy trốn: *The enemy was put to flight by the advancing army*: *Quân địch buộc phải rút chạy do một mũi tấn công của một đội quân.* **take (to) 'flight** lẩn trốn, bỏ chạy xa: *The gang took (to) flight when they heard the police car*: *Bọn cướp tẩu thoát khi chúng nghe thấy tiếng xe của cảnh sát.*

flighty /'flaiti/ *adj* **(-ier, -iest)** (đặc biệt nói về một phụ nữ hoặc về tư cách của họ) hay thay đổi và không đáng tin cậy; không đứng đắn.

flimsy /'flimzi/ *adj* **(-ier, -iest)** **1** **(a)** (về quần áo) nhẹ và mỏng: *a flimsy dress*: *một chiếc áo dài mỏng tang.* **(b)** không đủ mạnh và bền chắc đối với mục đích mà vật đó được sử dụng: *a flimsy cardboard box*: *một cái hộp bằng bìa mỏng manh.* **2** *(fig)* yếu ớt hoặc nhu nhược; không có sức thuyết phục; **hời hợt; nông cạn**: *a flimsy excuse*: *một lời bào chữa yếu ớt* o *The evidence against him is rather flimsy*: *Bằng chứng để buộc tội nó là khá hời hợt.*

▷ **flim.sily** /-ili/ *adv.*

flim.si.ness *n.*

flimsy *n* [C,U] tờ giấy rất mỏng lót dưới tờ giấy than để sao lại chữ đánh máy.

flinch /flintʃ/ *v* **1** [I] chùn lại hoặc đột ngột lùi lại vì bị sốc, sợ hoặc đau đớn; **nao núng; chùn bước; ngần ngại**: *He listened to the jeers of the crowd without flinching*: *Ông ấy nghe những lời chế diễu của đám đông mà không nao núng.* **2** [Ipr] ~ **from sth/from doing sth** tránh nghĩ đến hoặc làm điều gì không thích; **do dự; ngần ngại**: *We shall never flinch from (the task of) telling the people the whole truth*: *Chúng ta sẽ không bao giờ ngần ngại (với nhiệm vụ) nói hết sự thật cho dân chúng.*

fling /fliŋ/ *v* (*pt, pp* **flung** /flʌŋ/) **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ném/ liệng (cái gì) mạnh mẽ, một cách giận dữ hoặc vội vàng; **vứt; quăng**: *fling a stone (at a window)*: *ném hòn đá (vào cửa sổ)* o *He flung the paper away in disgust*: *Nó vứt xa tờ giấy với sự ghê tởm.* **2** [Tn.pr, Tn.p, Cn.a] đặt hoặc đẩy (ai/cái gì) vào một nơi nào đó thật nhanh hoặc một cách thô bạo và mạnh mẽ; **ném; xô đẩy**: *She flung the papers on the desk and left angrily*: *Cô ấy ném phịch những tờ giấy lên bàn và giận dữ bỏ đi.* o *He flung her to the ground*: *Hắn đẩy cô ấy ngã xuống đất.* o *He was flung into prison*: *Hắn bị tống vào ngục.* o *He flung open the door*: *Nó đẩy tung cửa ra.* **3** [Tn.pr, Tn.p] bất ngờ hoặc mạnh mẽ cử động cả thân mình hoặc một bộ phận thân thể; **lao ra**: *She flung herself in front of a car*: *Cô ấy lao mình ra trước xe.* o *He flung his arm out just in time to stop her falling*: *Anh ấy vừa kịp dang cánh tay ra đỡ lúc cô ấy ngã.* **4** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (at sb)** nói hoặc biểu lộ cái gì (với ai) một cách kịch liệt: *You must be certain of your facts before you start flinging accusations (around) (at people)*: *Ông phải nắm chắc các sự kiện của ông trước khi kịch liệt buộc tội người ta.* **5** (phr v) **fling oneself at sb** = THROW ONESELF AT SB (THROW). **fling oneself into sth** khởi công hoặc làm việc gì với nghị lực lớn và hào hứng; **lao mình vào công việc** *She flung herself into her new job*: *Cô ấy lao vào công việc mới của mình.* **fling off, out, etc** đi/ chạy/ di chuyển một cách giận dữ và mạnh mẽ về một hướng rõ rệt: *He flung out of the room*: *Nó lao ra khỏi phòng.* **fling sth on** mặc vội vàng và thiếu cẩn thận: *She flung on*

her coat and ran to the bus-stop: *Cô ấy vội vàng mặc áo khoác và chạy đến bến xe buýt.*

▷ **fling** *n* 1 động tác hoặc cử chỉ ném; **sự liệng; sự vứt.** 2 *(infml)* **giai** đoạn thích thú ngắn ngủi (thường là vô trách nhiệm, vô ý thức) đối với một hoạt động nào đó (được **dùng** nhất là trong những cách diễn đạt sau đây): *a last/final fling*: *cuộc vui thú cuối cùng/sau cùng* o *have a/ one's fling*: *có sự say mê riêng của mình* o *I had a few flings in my younger days*: *Ngày còn trẻ tôi đã có đôi cuộc tình say đắm.* 3 một điệu vũ sôi động (nhất là ở Xcốtlen): *the Highland fling*: *điệu vũ sôi động của xứ Xcốtlen.*

flint /flint/ *n* 1 [U] loại đá màu **xám** rất rắn khi đánh vào thép có thể tạo ra tia lửa; **đá lửa**: *This layer of rock contains a lot of flint*: *Lớp đá này chứa nhiều đá lửa* o [attrib] *flint axes*: *những rìu đá lửa* o *(fig) He has a heart like flint*: *Hắn có trái tim (rắn) như đá lửa*, tức là hắn nhẫn tâm và bướng bỉnh. 2 [C] viên đá lửa hoặc một hỗn hợp rắn để tạo ra lửa, thí dụ **dùng** trong bật lửa.

▷ **flinty** *adj* **(-ier, -iest)** 1 làm bằng đá lửa; rất rắn, như đá lửa. 2 độc ác; không dễ tính: *a flinty heart*: *một trái tim sắt đá.*

□ **'flintlock** *n* loại súng cổ, trong đó thuốc súng được đốt cháy bởi **tia** lửa do một viên đá lửa phát ra; **súng kíp; súng hỏa mai.**

flip /flip/ *v* **(-pp-)** 1 [Tn, Tn.pr] ném cái gì bằng động tác nhanh gọn của ngón tay cái và ngón trỏ để cho nó tung lên trong không trung; **búng**: *flip a coin (in the air)*: *búng đồng tiền (lên trên không).* 2 [Tn; Tn.p] ~ **sth (over)** lật nhanh cái gì: *flip the pages over*: *lật nhanh những trang giấy.* 3 [Tn, Tn.p] làm cái gì chuyển động bằng một cử chỉ nhanh đột ngột; đánh nhẹ; **gõ nhẹ, bật nhẹ**: *He flipped the light on*: *Anh ấy nhẹ tay bật đèn.* 4 [I] *(sl)* trở nên giận dữ, sôi nổi hoặc hào hứng: *My mother really flipped when I told her I was getting married*: *Mẹ tôi thực sự phấn khởi khi tôi nói với mẹ rằng tôi đã cưới vợ.* 5 (idm) **,flip one's 'lid** *(infml)* không tự chủ được; nổi khùng. 6 (phr v) **flip through sth** = FLICK THROUGH STH (FLICK).

▷ **flip** *n* cú đánh nhẹ; bật nhẹ, nhất là động tác tung cái gì lên: *give a coin a flip*: *tung đồng tiền lên.*

flip *adj (infml)* liến thoắng; khiếm nhã: *a flip comment*: *một lời phê bình khiếm nhã.*

flip *interj* (để biểu lộ sự phiền muộn, khó chịu hoặc rất sửng sốt).

flip.ping *adj adv (Brit)* (dùng như một từ thay thế nhẹ hơn của một lời nguyền rủa): *I hate this flipping hotel!*: *Tôi ghét cái khách sạn chết tiệt này!* o *What flipping awful weather!*: *Thời tiết mới khắc nghiệt làm sao!*

□ **'flip-flop** *(US* **thong)** *n* một kiểu dép hở mũi có một quai xỏ giữa ngón chân cái và ngón thứ hai; **dép tông**: *a pair of flip-flops*: *một đôi dép tông.*

'flip side mặt sau của một đĩa hát, **nhất** là mặt không có bài hát, bài nhạc chủ yếu.

flip.pant /'flipənt/ *adj* không thể hiện đầy đủ sự tôn trọng, sự nghiêm túc; **thiếu nghiêm trang; khiếm nhã; suồng sã**: *a flippant answer, remark, attitude, etc*: *câu trả lời xấc láo; nhận xét, thái độ khiếm nhã.*

▷ **flip.pancy** /-ənsi/ *n* [U] tính cách **khiếm** nhã; suồng sã; xấc láo: *His flippancy makes it difficult to have a decent conversation with him*: *Tính cách xấc láo của nó làm cho khó mà có được cuộc nói chuyện đúng đắn với nó.*

flip.pantly *adv.*

flip.per /'flipə(r)/ *n* 1 chân to dẹt, của một số động vật biển (không phải là cá) dùng để bơi; **cái chân chèo**: *Seals, turtles and penguins have flippers*: *Hải cẩu, rùa biển và chim cánh cụt có chân chèo.* 2 một trong đôi bàn cao su gắn vào bàn chân khi lặn và bơi; **bàn chân người nhái.**

flirt /flɜ:t/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sb)** 1 đối xử/ giao tiếp (với ai) một cách lãng mạn, khêu gợi và không có mục đích đứng đắn; **ve vãn; tán tỉnh**: *It's embarrassing when they flirt like that in public*: *Thật là xấu hổ khi họ tán tỉnh như vậy giữa công chúng.* o *He enjoys flirting (with the girls in the office)*: *Hắn thích ve vãn các cô gái trong công sở.* 2 ~ **with sth (a)** giả vờ chăm chú vào cái gì: nghĩ đến cái gì nhưng không nghiêm túc; **đùa cợt**: *I'm flirting with the idea of getting a job in China*: *Tôi đang đùa cợt với ý nghĩ kiếm một việc làm ở Trung Quốc.* **(b)** ứng xử tùy tiện đến nỗi cuộc sống của mình lâm nguy: *flirt with danger/death*: *đùa với hiểm nguy/ với cái chết.*

▷ **flirt** *n* người ve vãn, tán tỉnh nhiều người khác: *They say he's a terrible flirt*: *Họ bảo rằng hắn là tên tán tỉnh ghê gớm.*

flir.ta.tion /flɜ:'teiʃn/ *n* 1 [U] sự ve vãn, tán tỉnh. 2 [C] **(a)** ~ **with sb** sự dan díu phù phiếm lãng mạn với ai một cách ngắn ngủi: *carry on/have a flirtation with sb*: *dan díu/ lăng nhăng với ai.* **(b)** ~ **with sth** sự chú ý hời hợt đến cái gì: *a brief flirtation with the idea of starting his own business*: *lòng bông với ý nghĩ khai trương doanh nghiệp riêng của anh ta.*

flir.ta.tious /flɜ:'teiʃəs/ *adj* **(a)** thích ve vãn tán tỉnh; khêu gợi: *an attractive flirtatious young woman*: *một thiếu phụ hấp dẫn và thích tán tỉnh.* **(b)** thuộc về hoặc có quan hệ tới việc ve vãn: **(b)** *flirtatious behaviour*: *hành vi tán tỉnh.*

flit /flit/ **(-tt-)** 1 [Ipr, Ip] bay và di chuyển mau lẹ từ nơi này đến nơi khác; **bay tung tăng; dập dờn; bay chuyền**: *bees flitting (about) from flower to flower*: *những con ong bay chuyền từ hoa này sang hoa kia* o *He flits from one thing to another*: *Cậu ấy láng cháng từ việc này sang việc nọ*, tức là không giải quyết được việc gì một cách nghiêm túc o *(fig) A thought flitted through my mind*: *Một ý nghĩ thoáng qua trong tâm trí tôi*, tức là nó chợt đến nhưng rồi lại biến đi nhanh chóng. 2 [I] *(Brit infml)* di chuyển từ nhà này sang nhà khác; bí mật chuyển khỏi nhà mình; nhất là để trốn nợ, v.v.; **lỉnh; chuồn.**

▷ **flit** *n (Brit infml)* hành động dọn nhà, chuồn (dùng nhất là trong cách diễn đạt sau): *do a (moonlight) flit*: *chuồn vào một đêm trăng.*

float[1] /fləʊt/ *v* 1 **(a)** [I, Ipr] nổi ở trên bề mặt một chất lỏng và không chìm; được nâng lên trong không khí hoặc khí: *Wood floats (in water)*: *Gỗ nổi (trên mặt nước)* o *Try and float on your back*: *Anh thử nằm ngửa nổi người lên.* **(b)** [Ipr] di chuyển không bị lực cản trong không khí, nước hoặc khí; từ từ trôi, **lơ lửng; lềnh bềnh**: *A balloon floated across the sky*: *Một khí cầu bay lơ lửng ngang trời.* o *The raft was floating gently down the river*: *Chiếc bè trôi lềnh bềnh xuôi dòng sông.* o *(fig) Thoughts of lazy summer afternoons floated through his mind*: *Những suy nghĩ về những chiều hè biếng nhác phảng phất trong trí của anh ấy.* 2 [Tn, Tn.pr] nâng (cái gì) nổi lên trên mặt chất lỏng hoặc trong không khí; làm cho (cái gì) di động trên mặt chất lỏng hoặc trong không trung: *There wasn't enough water to float the ship*: *Không đủ nước để cho con tàu nổi* o *float a raft of logs down the river*: *thả một bè gỗ trôi xuôi dòng sông* o *We waited for the tide to float the boat off the sandbank*: *Chúng tôi đợi nước thủy triều để con tàu nổi lên khỏi bãi cát.* 3 [Tn] đề nghị (một kế hoạch hoặc một dự án); trình bày để chờ chấp thuận hoặc bác bỏ; **đề xuất**: *Let me float a couple of ideas*: *Tôi xin đề xuất một vài ý kiến.* 4 [I, Ipr, Ip] **(about/around** (sth)) *(infml)* (về một

con người) di chuyển một cách lơ đãng hoặc không có mục đích từ nơi này qua nơi khác; nhất là chẳng làm gì: *My weekend was boring — I just floated about (the house) or watched TV.*: *Ngày nghỉ cuối tuần của tôi thật chán — tôi chỉ có hết quanh quẩn trong nhà lại xem ti vi.* **5** [Tn] khai trương (một công ty kinh doanh) bằng cách bán các cổ phần cho công chúng. **6 (a)** [Tn] cho phép các giá trị hối đoái (của một loại tiền tệ) tự do thay đổi phù hợp với giá trị của các ngoại tệ khác; **thả nổi**: *float the pound, dollar, yen, etc*: *thả nổi đồng pao, đô la, yên, v.v..* **(b)** [I] (về một loại tiền tệ) định tỉ giá riêng của đồng tiền tệ theo cách trên. **7** (phr v) **float about/around** (đặc biệt ở thì tiếp diễn) **(a)** (một về một tin đồn) được nghe được bàn đến nhiều ở khắp nơi: *There's a rumour floating around of a new job in the unit*: *Có tin đồn lan truyền về một công việc mới trong đơn vị.* **(b)** (về một vật) ở một nơi nào không rõ: *Have you seen my keys floating about (anywhere)?*: *Anh có trông thấy chìa khóa của tôi ở quanh đâu đây không?*

▷ **float.ing** *adj* [attrib] **1** không cố định, không xác định hoặc được cam kết: *a floating voter*: *một người bỏ phiếu không bị bó buộc*, tức là người không phải cam kết luôn luôn bỏ phiếu cho một chính đảng o *floating population*: *dân số di động*, tức là dân số không ngớt chuyển từ nơi này sang nơi khác. **2** *(y)* không nằm đúng vị trí tự nhiên của nó: *a floating kidney*: *quả thận di động*. ,**floating** '**capital** tiền không đem đầu tư hoặc không giao gửi; **vốn luân chuyển**. ,**floating** '**dock** cấu trúc lớn như kiểu hộp có thể dìm xuống nước để cho tàu lọt vào nó, rồi sau đó làm nổi lên để trục tàu ra khỏi mặt nước; **cái âu thuyền**. '**floating rib** *(giải)* xương sườn mà không nối liền với xương mỏ ác; **xương sườn cụt**.

float² /fləʊt/ *n* **1 (a)** vật nhẹ làm bằng bấc, v.v. nằm trên mặt một chất lỏng, nhất là vật được cột chặt vào sợi dây câu (để chỉ rõ khi mồi câu đã bị cá đớp) hoặc buộc vào lưới (để giữ lưới khi ở dưới nước); **phao**. **(b)** vật nhẹ nổi trên nước để người không biết bơi có thể ôm trong khi học bơi; **phao bơi**. **2** quả cầu rỗng nổi, hoặc vật chứa không khí khác dùng để kiểm tra lượng dầu, nước, v.v.. đổ vào thùng chứa; **quả phao**. **3** kết cấu làm cho máy bay có thể nổi trên mặt nước; **thuyền phao**. **4 (a)** xe tải lớn, xe hai bánh hoặc bệ thấp đặt trên bánh xe dùng để chưng bày các vật lên trong đám diễu hành: *The club display was mounted on a huge float and paraded through the main street*: *Mô hình trình diễn của câu lạc bộ được đặt trên một xe rước đồ sộ diễu qua phố chính.* **(b)** loại xe sàn thấp và phẳng dùng để chở loại hàng riêng biệt: *a milk float*: *xe chuyên dùng chở sữa*. **5** số lượng tiền để chi dùng hàng ngày hoặc để trả lại.

flock¹ /flɒk/ *n* [CGp] **1** ~ **(of sth)** bầy cừu, dê hoặc đàn chim cùng loại, được nhốt chung hoặc chăn và lùa đi cùng nhau; **đàn; bầy; lũ**: *a flock of wild geese*: *một đàn ngỗng trời* o *flocks (of sheep) and herds (of cattle)*: *bầy (cừu) và đàn (trâu bò)*. **2** đám người rất đông: *People came in flocks to see the royal procession*: *Dân chúng kéo từng đám đông đến xem đám rước hoàng gia*. **3** một số người dưới sự chăm sóc của ai, nhất là những người đi lễ nhà thờ dưới sự cai quản của một linh mục; **đàn chiên**: *a priest and his flock*: *vị linh mục và các con chiên của ông*.

▷ **flock** *v* [Ipr, I] tụ họp, di chuyển, đến hoặc đi cùng nhau với số lượng lớn: *In the summer, tourists flock to the museums and art galleries*: *Về mùa hè, những du khách lũ lượt kéo đến các nhà bảo tàng và phòng trưng bày tranh tượng mỹ thuật* o *Huge numbers of birds had flocked together by the lake*: *Vô số chim đã về tụ tập từng đàn ở bên hồ.*

flock² /flɒk/ *n* **1** [C pl] túm len, bông, tóc, v.v. **2** [U] các vật liệu xốp nhẹ để nhồi gối, đệm đệm, v.v.: [attrib] *a flock mattress*: *một chiếc đệm nhồi* o *flock(ed) wallpaper*: *giấy dán tường nổi*, tức là một loại giấy có họa tiết nổi làm bằng các túm len, vải vụn.

floe /fləʊ/ *n* tảng băng trôi, thường thấy trên mặt biển: *Ice-floes are a threat to shipping in the area*: *Các tảng băng trôi là mối đe dọa đối với tàu thuyền đi trong vùng này.*

flog /flɒg/ *v* **(-gg-) 1** [Tn] đánh (ai) một cách nghiêm khắc nhất là bằng roi để trừng phạt; **quất**: *The boy was cruelly flogged for stealing*: *Đứa trẻ bị quất một cách tàn nhẫn vì tội ăn cắp*. **2** [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** *(Brit infml)* bán cái gì (cho ai): *We should be able to flog the car (to someone) for a good price*: *Chúng tôi chắc có thể bán được chiếc xe (cho ai đó) với giá hời.* ➪ Cách dùng xem SELL. **3** (idm) ,**flog a dead** '**horse** phí công sức của mình cho một việc hoặc một điều tin đã bị nhiều người bác bỏ hoặc chấp nhận từ lâu; **phí công vô ích**. ,**flog sth to** '**death** *(infml)* nhắc lại mãi về cái gì khiến người ta mất cả hứng thú; **nói lải nhải**: *I hope he won't tell that joke again; he's flogged it to death already*: *Mong rằng nó sẽ không nói câu chuyện đùa ấy nữa; nó đã lải nhải nghe phát chán lên rồi.*

▷ **flog.ging** *n* [C, U] (trường hợp) đánh đập hoặc quất roi.

flood¹ /flʌd/ *v* **1 (a)** [I, Tn] (gây ra cho một nơi thường khô) bị đầy hoặc ngập nước; làm lụt: *The cellar floods whenever it rains heavily*: *Hễ mưa to là căn hầm tràn ngập nước* o *The river had burst its banks and flooded the valley*: *Con sông làm vỡ bờ và tràn ngập thung lũng.* **(b)** [Tn] (về mưa) dâng đầy (một con sông, v.v.) đến mức tràn ngập: *streams flooded by violent storms*: *những dòng suối ngập tràn vì các cơn mưa dữ dội*. **2** [Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (with sth)** làm đầy hoặc che phủ hoàn toàn (cái gì): tràn vào (cái gì): *A powerful light flooded (into) the grounds*: *Một ngọn đèn mạnh tỏa sáng khắp khuôn viên* o *The place was flooded with light*: *Cả vùng* tràn ngập ánh sáng. **3** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** đổ đầy (bộ chế hòa khí của một động cơ nổ) quá nhiều dầu đến nỗi máy không khởi động. **4** [Ipr, Ip, Tn] *(fig)* (về ý nghĩ hoặc tình cảm) dâng lên mạnh mẽ trong (lòng ai); nổi lên, tăng lên (trong lòng ai): *A great sense of relief flooded over him*: *Một cảm giác thanh thản tràn ngập trong lòng anh ấy.* o *Memories of his childhood came flooding back*: *Những kỷ niệm thời thơ ấu của anh lại trào dâng lên*. **5** (idm) ,**flood the** '**market** (làm cho cái gì) được đem bán với số lượng lớn, thường với giá hạ; **tràn ngập**: *Japanese cars have flooded the American market*: *Ô tô Nhật bản đã tràn ngập thị trường Hoa kỳ*. **6** (phr v) **flood in; flood into sth** đi đến hoặc tới (một nơi nào) với số lượng hoặc khối lượng lớn: *Applications flooded into the office*: *Đơn từ ồ ạt đổ đến cơ quan*. **flood sb out** cưỡng bách ai rời khỏi nhà vì nước ngập: *Half the village were flooded out by a burst water main*: *Nửa làng phải rời khỏi nhà cửa vì ống dẫn nước chính bị vỡ*. **flood sb/sth with sth** đến (với ai) (cái gì) với số lượng lớn: *The office was flooded with complaints*: *Cơ quan bị những đơn kiện dồn dập gửi tới.*

▷ **flood.ing** *n* [U] sự ngập nước của một vùng đất thường khô, thí dụ như khi một con sông dâng tràn; **sự úng lụt; nạn lụt**: *Widespread flooding is affecting large areas of Devon*: *Nạn lụt lội tràn lan đang ảnh hưởng đến những vùng rộng lớn ở Devon.*

flood² /flʌd/ *n* **1 (a)** sự đổ đồn một lượng nước lớn, đặc biệt là trên một

vùng đất thường khô; **cơn lũ lụt**: *The heavy rain caused floods in the houses by the river*: *Những cơn mưa lớn đã làm cho các nhà ở ven sông bị ngập nước.* o *There's a flood in the next valley*: *Có nạn lụt trong thung lũng bên cạnh.* **(b) the Flood** (kinh thánh) trận lụt do Thượng đế đưa xuống để trừng phạt loài người, như đã được mô tả trong kinh Cựu Ước, cuốn "Chúa sáng tạo ra thế giới"; **nạn Hồng thủy. 2** ~ **(of sth)** số lượng hoặc khối lượng lớn: *a flood of anger, abuse, indignation, etc*: *một cơn giận, một trận xỉ vả, một cơn thịnh nộ, v.v.* o *a flood of letters, refugees*: *một đống thư từ, một dòng người tị nạn* o *The child was in floods of tears*: *Đứa bé nước mắt đầm đìa.* **3** sự dâng lên của thủy triều từ biển vào đất liền; triều dâng; **triều cường; con nước cường**: *The tide is at the flood*: *Thủy triều đang dâng cao.* Cf EBB *n* 1. **4** (idm) **in 'flood** sự dâng lên (của nước sông): *We can't cross the meadow there because the river is in flood*: *Chúng tôi không thể vượt qua đồng cỏ được vì nước sông đang dâng lên.*

□ **'floodgate** *n* **1** cánh cửa có thể mở, đóng để điều chỉnh dòng nước; **cửa cống. 2** (idm) **open the floodgates** ⇨ OPEN[2].

'flood-tide *n* thủy triều dâng lên.

flood.light /'flʌdlait/ *n (esp pl)* ngọn đèn lớn có ánh sáng mạnh tạo ra một luồng sáng rộng, dùng để soi sáng các bãi thể thao, sân khấu nhà hát, v.v. **đèn pha**: *a match played under floodlights*: *trận đấu tiến hành dưới ánh đèn pha.*

▷ **flood.light** *v* (*pt, pp* **floodlighted** hoặc **floodlit** /-lit/) [Tn usu passive] chiếu sáng (cái gì) bằng đèn pha: *The Acropolis is floodlit in the evenings*: *Vệ thành (của Hy Lạp) đêm đêm được chiếu sáng bằng đèn pha.*

floor[1] /flɔ:(r)/ *n* **1** [C usu *sing*] mặt bằng của căn phòng trên đó ta đứng hoặc đi lại, v.v.; **sàn nhà**: *There weren't enough chairs so I had to sit on the floor*: *Không đủ ghế ngồi, nên tôi phải ngồi trên sàn nhà.* o *The bare concrete floor was cold on my feet*: *Nền nhà bằng bêtông không có thảm làm tôi lạnh chân.* o [attrib] *5000 square metres of floor space*: *5000 mét vuông về diện tích sàn.* **2** [C usu *sing*] đáy biển hoặc mặt nền của một cái hang, v.v.: *the ocean, forest, valley, cave floor*: *đáy đại dương, rừng, thung lũng, hang.* ⇨ Cách dùng xem EARTH. **3** [C] số phòng, v.v. cùng tầng trong một tòa nhà; tầng của một tòa nhà: *Her office is on the second floor*: *Cơ quan của bà ấy ở trên tầng thứ hai.* ⇨ Xem cách dùng. **4 the floor** [sing] **(a)** một phần của tòa nhà Quốc hội, nơi các nghị sĩ ngồi họp bàn, thí dụ như trong Tòa Nghị Viện Anh, Quốc hội Mỹ, v.v.: *speak from the floor*: *phát biểu trong phòng họp nghị viện.* **(b)** quyền được phát biểu trong cuộc họp quốc hội; **quyền diễn thuyết, đăng đàn**: *The floor is yours — you may present your argument*: *Đến lượt Ngài phát biểu — Ngài có thể trình bày luận điểm của mình.* **5** [C usu *sing*] vùng, khu vực để thực hiện một hoạt động riêng biệt: *the dance floor*: *sàn khiêu vũ* o *the factory/shop floor*: *mặt bằng nhà xưởng/ cửa hàng.* **6** [C] mức lương hoặc giá tối thiểu. **7** (idm) **be/get in on the ground floor** ⇨ GROUND FLOOR (GROUND). **hold the floor** nói với một số thính giả, nhất là rất lâu hoặc với một quyết tâm, để cho không ai có cơ hội nói điều gì; **chiếm diễn đàn; tranh phần nói**: *She held the floor for over an hour*: *Bà ấy đã chiếm diễn đàn hơn một giờ.* **take the 'floor (a)** đứng lên để nói hoặc diễn thuyết trước thính giả: *I now invite the President to take the floor*: *Giờ đây tôi (xin) mời ông chủ tịch lên phát biểu ý kiến.* **(b)** đứng lên và bắt đầu khiêu vũ: *She took the floor with her husband*: *Cô ấy nhảy cùng với chồng.* **wipe the floor with sb** ⇨ WIPE.

▷ **floor-ing** *n* [U] vật liệu làm sàn thí dụ ván, gạch, v.v.

□ **'floor-board** *n* một trong các tấm ván hoặc tấm gỗ dài để lót xuống làm sàn nhà; **ván sàn.**

'floor show một loạt tiết mục biểu diễn, thí dụ ca hoặc vũ, trình diễn trong một hộp đêm, quán rượu, v.v.

CÁCH DÙNG: Trong tiếng Anh, tầng nhà ngang mặt phố gọi là **ground floor** *tầng trệt*, và tầng phía trên là **first floor**. Trong tiếng Mỹ, tầng ngang mặt phố là tầng một và tầng trên nó là **second floor** *tầng hai.*

floor[2] /flɔ:(r)/ *v* [Tn] **1** làm sàn cho một tòa nhà hoặc một căn phòng. **2** đánh ngã (ai) trong một trận đấu; **hạ đo ván**: *He floored his opponent with a fine punch in the first round*: *Anh ấy hạ đo ván đối thủ của anh bằng một quả đấm đẹp ở hiệp một.* **3** *(infml)* làm thất bại hoặc làm bối rối (ai) trong một cuộc tranh cãi hoặc thảo luận, v.v..: *Tom was completely floored by two of the questions in the exam*: *Tom đã hoàn toàn bị rối trí bởi hai trong các câu hỏi ở kỳ thi.*

floozie (cũng **floosie**) /'flu:zi/ *n (infml derog)* phụ nữ thuộc loại đạo đức kém; gái điếm.

flop /flɒp/ *v* **(-pp-) 1** [Ipr, Ip] di chuyển hoặc ngã một cách vụng về, không đỡ được hoặc sóng soài; **đổ xuống**: *The pile of books flopped noisily onto the floor*: *Chồng sách đổ đánh ầm xuống sàn.* o *The fish we'd caught flopped around in the bottom of the boat*: *Con cá chúng tôi câu được giẫy đành đạch ở đáy thuyền.* **2** [I, Ipr, Ip] treo hoặc đu đưa một cách nặng nề và lỏng lẻo: *flopping stirrups*: *những chiếc bàn đạp yên ngựa đu đưa lủng lẳng* o *Her hair flopped (about) over her shoulders*: *Mái tóc của cô ấy buông xõa trên vai.* **3** [I, Ipr, Ip] ngồi hoặc nằm vật ra một cách nặng nề khó coi vì mệt nhọc, **nằm ườn ra; ngồi phịch xuống**: *I'm ready to flop*: *Tôi sẵn sàng ngồi phịch xuống.* o *Exhausted, he flopped (down) into the nearest chair*: *Kiệt sức, nó gieo phịch người xuống chiếc ghế gần nhất.* **4** [I] *(infml)* (về một cuốn sách, một vở kịch v.v.) hoàn toàn không đạt; không thành công.

▷ **flop** *n* **1** (usu *sing*) cử động rơi phịch hoặc tiếng rơi thịch. **2** *(infml)* thất bại hoàn toàn (của một cuốn sách, vở kịch, v.v.): *Despite all the publicity, her latest novel was a complete flop*: *Mặc dù tất cả các hình thức quảng cáo, cuốn tiểu thuyết mới đây nhất của cô ta vẫn là một thất bại hoàn toàn.*

flop *adv* với một tiếng tõm/thịch: *fall flop into the water*: *rơi tõm xuống nước.*

floppy *adj* **(-ier, -iest)** muốn rơi, ngã; mềm và dẻo; buông thõng xuống: *a floppy hat*: *một chiếc mũ mềm.* —*n (infml)* = FLOPPY DISK. **floppy disk** (cũng **floppy, diskette**) *(máy tính)* đĩa mềm để ghi và lưu trữ số liệu theo một dạng mà một máy tính có thể đọc được. Cf HARD DISK (HARD[1]).

flop-house /'flɒphaʊs/ *n (US infml)* quán trọ, khách sạn rẻ tiền; nhà trọ.

flora /'flɔ:rə/ [pl] tất cả các cây cỏ của một vùng đất hoặc một thời kỳ riêng biệt; **quần thực vật**: *the flora of the Himalayas, the Palaeozoic era*: *quần thực vật của vùng Himalaya, kỷ đại cổ sinh.* Cf FAUNA.

floral /'flɔ:rəl/ *adj* [usu attrib] **(a)** làm bằng hoa; **thuộc về cây cỏ; thuộc về hoa**: *floral arrangements, tributes*: *các kiểu cắm hoa, hoa tặng.* **(b)** có trang điểm bằng hoa: *floral wallpaper*: *giấy dán tường có vẽ hoa.*

florid /'flɒrid; *US* 'flɔ:r-/ *adj* **1** *(usu derog)* công phu và họa mĩ; trang hoàng quá cầu kỳ hoặc sặc sỡ: *florid*

music, poetry, art, etc: *âm nhạc, thơ ca, mỹ thuật cầu kỳ hoa mỹ, v.v..* o *a florid room, painting*: *một căn phòng hào nhoáng, một bức họa sặc sỡ.* **2** (về sắc mặt của một người); nước da đỏ; đỏ ửng; **hồng hào**: *a florid complexion*: *nước da hồng hào.*

florin /'florin; *US* 'flɔ:rin/ *n* đồng tiền Anh ngày trước, có giá trị hai si-linh hoặc một phần mười pao, (nay là mười penni).

flor.ist /'florist; *US* 'flɔ:r-/ *n* người có quán bán hoa: *order a wreath from the florist*: *đặt người bán hoa làm một vòng hoa* o *buy a bouquet at the florist's*: *mua một bó hoa tại quán hàng hoa.*

floss /flɒs; *US* flɔ:s/ *n* [U] **1** những sợi tơ thô bên ngoài của một chiếc kén tằm; **sợi sồi.** **2** (cũng **'floss silk**) sợi tơ ươm ra (nhưng không se thành chỉ) dùng để thêu; tơ sồi.

flo.ta.tion /fləʊ'teiʃn/ *n* [C, U] sự khai trương một công ty mới bằng cách bán cổ phần ra cho công chúng.

flo.tilla /flə'tilə/ *n* **(a)** đội thuyền hoặc đội tàu nhỏ. **(b)** một biên đội chiến hạm: *a destroyer flotilla*: *một biên đội tàu khu trục.*

flot.sam /'flɒtsəm/ *n* [U] **1** những bộ phận của một con tàu đắm hoặc hàng của nó nổi lênh bềnh trên mặt biển; **hàng trôi giạt trên biển.** Cf JETSAM. **2** (idm) **,flotsam and 'jetsam** **(a)** những người không nhà hoặc không việc, hay những người phải bỏ nhà ra đi; những người lang thang, nay đây mai đó, hoặc người di tản. **(b)** những vật tạp nhạp không quan trọng; mẩu và mảnh; vật đầu thừa đuôi thẹo; thứ linh tinh lặt vặt.

flounce[1] /flaʊns/ *v* [Ipr, Ip] đi lại với điệu bộ nôn nóng và thường là bồn chồn và giận dữ; **đi hối hả**: *She flounced out of the room, swearing loudly*: *Cô ta hối hả đi ra khỏi phòng vừa nguyền rủa ầm lên.* o *children flouncing around in their party clothes*: *bọn trẻ con đi lại khoa tay múa chân trong bộ quần áo dạ hội của chúng.*

▷ **flounce** *n* (usu *sing*) cử động nôn nóng bất ngờ của thân người; cái giật mình: *with a flounce of the head*: *bằng một cái hất đầu đột nhiên.*

flounce[2] /flaʊns/ *n* dải vải hoặc dây viền ren rộng, mép trên khâu vào áo quần; **đường viền ren.**

▷ **flounced** *adj* được tô điểm hoặc trang trí bằng các viền đăng-ten: *a flounced frock*: *một chiếc áo dài viền đăng-ten.*

floun.der[1] /'flaʊndə(r)/ *v* [I, Ipr, Ip] **1** di chuyển hoặc vật lộn một cách lóng ngóng hoặc vụng về; di chuyển một cách khó khăn, như khi đi trong bùn, tuyết dày: *Ann couldn't swim and was left floundering (about/ around) in the deep end of the swimming-pool*: *Ann không bơi được và bị bỏ lại thì thụp (quanh quẩn) đằng chỗ nước sâu của bể bơi.* **2** ngập ngừng hoặc vấp sai sót khi nói hoặc đi đến một quyết định; **lúng túng; nhầm lẫn**: *I wasn't expecting the interviewer to ask about my private life and was left floundering for a while*: *Tôi không tính đến việc người phỏng vấn hỏi đến đời tư nên đã bị lúng túng mất một chốc* o *flounder (on) through a badly prepared speech*: *lúng túng về một bài nói được chuẩn bị không tốt.*

floun.der[2] /'flaʊndə(r)/ *n* loại cá dẹt sống ở đại dương, được dùng làm thức ăn; **cá bơn.**

flour /flaʊə(r)/ *n* [U] thứ bột mịn do nghiền các hạt ra, nhất là hạt mì hoặc lúa mạch, và dùng để làm bánh mì, bánh ngọt v.v.; **bột.**

▷ **flour** *v* [Tn] bọc hoặc rắc bột lên (cái gì): *flour the pastry board*: *rắc bột lên mặt ván nhồi.*

floury /'flaʊəri/ *adj* có/ thuộc về hoặc giống như bột; được tẩm bột: *floury potatoes,*: *khoai tây tẩm bột* o *She wiped her floury hands with a damp cloth*: *Cô ấy lau bàn tay đầy bột của mình bằng một miếng giẻ ướt.*

flour.ish /'flʌriʃ/ *v* **1** [I] thành công rất có hiệu lực hoặc mở rộng; thịnh vượng; **phát đạt**: *No new business can flourish in the present economic climate*: *Không doanh nghiệp mới nào có thể phát đạt trong môi trường kinh tế hiện tại* o *a flourishing squash club*: *một câu lạc bộ bóng quần phát triển rộng.* **2** [I] phát triển; khỏe mạnh và năng động: *This species of flower flourishes in a warm climate*: *Loài hoa này nở rộ trong khí hậu ấm.* o *All the family are flourishing*: *Cả gia đình đều khỏe mạnh.* **3** [I, Ipr] (về tư tưởng hoặc con người) rất năng động và có ảnh hưởng (trong một thời kỳ rõ rệt nào): *In Germany the baroque style of art flourished in the 17th and 18th centuries*: *Ở nước Đức phong cách nghệ thuật baroc có ảnh hưởng rất mạnh trong thế kỷ 17 và 18.* **4** [Tn] cầm cái gì vẫy qua vẫy lại để thu hút sự chú ý vào vật đó: *He stormed into the office, flourishing a letter of complaint*: *Nó chạy lao vào cơ quan tay huơ lên lá thư khiếu nại.*

▷ **flour.ish** *n* (usu *sing*) **1** cử chỉ hoặc tư thế vung tay mạnh mẽ để thu hút sự chú ý: *He opened the door for her with a flourish*: *Anh ấy mở cửa cho cô bằng một động tác vung tay.* **2** nét cong bay bướm, đặc biệt là trong chữ viết hoặc trang trí. **3** một bản nhạc chơi to và tùy ứng; hồi kèn: *A flourish of trumpets marked the Queen's arrival*: *Một hồi kèn chào báo hiệu Nữ Hoàng ngự giá.*

flout /flaʊt/ *v* [Tn] không tuân theo (ai/ cái gì) một cách công khai và đầy khinh thị; **phỉ báng; miệt thị**: *flout the law, (a) convention, the rules*: *không tuân theo luật pháp, một công ước, các qui tắc* o *flout sb's advice*: *coi thường lời khuyên của ai.*

flow /fləʊ/ *v* (*pt, pp* **-ed**) **1** [I, Ipr, Ip] **(a)** (về một chất lỏng) chảy tự do và không ngừng: *Her tears flowed freely (down her cheeks)*: *Nước mắt của cô ta cứ tuôn trào (xuống gò má cô)* o *Most rivers flow into the sea*: *Phần lớn các con sông đều đổ ra biển* o *Blood suddenly started flowing out*: *Máu bỗng nhiên bắt đầu tóe ra.* **(b)** chuyển động tự do và liên tục, nhất là trong một hệ thống khép kín; lưu thông: *Keep the traffic flowing*: *Giữ cho dòng xe cộ lưu thông* o *Electricity is flowing (in the circuit/wires)*: *Dòng điện đang truyền (trong mạch/ dây điện).* o *Blood flows round the body*: *Dòng máu lưu thông khắp cơ thể* o *In convection, hot currents flow upwards*: *Trong đối lưu, dòng nước nóng chảy lên phía trên.* **2** [I] (về bài nói hoặc bài viết) tiếp diễn đều đặn và liên tục: *Conversation flowed freely when the speaker invited discussion*: *Cuộc trao đổi trôi chảy khi diễn giả đề nghị thảo luận.* **3** [I, Ipr, Ip] rơi xuống hoặc buông lỏng lẻo và tự do; **trễ trễ**: *The party became lively when the drink began to flow*: *Bữa tiệc trở nên náo nhiệt khi rượu bắt đầu được rót đầy tràn* o *a land flowing with milk and honey*: *một vùng đất tràn trề sữa và mật ong,* tức là một nơi giàu tài nguyên thiên nhiên. **5** [I] (về thủy triều) dâng lên; tiến vào: *The tide began to flow and our footprints were covered*: *Thủy triều bắt đầu dâng và dấu chân của chúng tôi đều bị nước phủ kín.* Cf EBB[1]. **6** (phr v) **flow in/ into sth** ùa đến, tràn đến (như thác lũ): *The election results flowed in throughout the night*: *Kết quả bầu cử lan truyền đi suốt cả đêm.* o *Offers of help flowed into the office*: *Những đề nghị giúp đỡ tới tấp gửi tới cơ quan.* **flow from sth** xuất phát hay bắt nguồn từ cái gì: là kết quả của cái gì: *Many benefits will flow from this discovery*: *Nhiều lợi ích sẽ thu được từ sự phát hiện này.* **flow out (of sth)** rời đi thành dòng chảy liên tục: *Profits are flowing out of the country*: *Những nguồn lợi đang chảy ra khỏi đất nước.* **flow over sb** xảy ra mà không làm ảnh hưởng đến ai: *Office politics just seem to flow over him*:

Hoạt động chính trị của cơ quan dường như chỉ ảnh hưởng chút ít đến anh ấy thôi.

▷ **flow** *n* (usu *sing*) 1 ~ **(of sth/sb)** (tốc độ của một) hoạt động lưu thông của cái gì/ ai: *a steady flow of traffic*: *dòng xe cộ lưu thông không ngớt* o *The government is trying to stop the increasing flow of refugees entering the country*: *Chính phủ đang cố gắng chặn dòng người tị nạn vào đất nước ngày càng tăng.* 2 ~ **(of sth)** (lưu lượng) dòng hoặc nguồn cung cấp liên tục của cái gì: *cut off the flow of oil*: *cắt đứt nguồn cung cấp dầu* o *the constant flow of information*: *luồng thông tin liên tục.* 3 tuôn lời ra đều đặn và liên tục: *I interrupted him while he was in full flow*: *Tôi đã ngắt lời anh ta trong khi anh đang nói năng hăng say.* 4 triều lên: *the ebb and flow of the sea*: *triều xuống và triều lên của biển.* 5 (idm) **the ebb and flow (of sth)** ⇨ EBB *n.*

□ '**flow chart** (cũng '**flow diagram**) sơ đồ thể hiện sự phát triển của cái gì qua các giai đoạn hoặc quá trình khác nhau nhưng nối tiếp nhau thành đợt.

flower /'flaʊə(r)/ *n* 1 bộ phận của cây từ đó hạt giống hoặc quả phát triển lên, thường có màu rực rỡ chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn; **hoa**: *The plant has a brilliant purple flower*: *Cây có bông hoa màu tím rực rỡ.* 2 cây được trồng vì có hoa đẹp; đóa hoa và cuống của nó: *arrange some flowers in a vase*: *cắm vài bông hoa vào bình.* 3 [sing] **the ~ of sth** *(rhet)* phần đẹp nhất, tốt nhất của cái gì; thời kỳ đẹp nhất hoặc đỉnh cao nhất của cái gì: *the flower of the nation's youth*: *tinh hoa của tuổi trẻ dân tộc* o *in the flower of one's maturity/ strength/ youth*: *vào thời kỳ nở hoa của tuổi trưởng thành, sức mạnh, tuổi thanh xuân của ai.* 4 (idm) **in/ into 'flower** trong/ đi vào trạng thái nở hoa; vào thời kỳ nở rộ: *The roses have been in flower for a week*: *Hoa hồng đã nở rộ được một tuần rồi.* o *The crocuses are late coming into flower*: *Những cây nghệ tây nở hoa muộn.*

▷ **flower** *v* 1 [I] đơm hoa, nở hoa: *These plants will flower in the spring*: *Các cây này sẽ nở hoa vào mùa xuân* o *a late-flowering chrysanthemum*: *một cây cúc nở hoa muộn.* 2 [I] phát triển đầy đủ; chín, hoặc nở hoa: *Their friendship flowered while they were at college*: *Tình bạn của họ đã nở rộ khi họ đang học ở trường cao học.* **flowered** /'flaʊəd/ *adj* [usu attrib] được trang trí bằng các họa tiết hoa: *flowered wallpaper, cloth, curtains, etc*: *giấy dán tường, vải, rèm cửa in hoa.* **flower.ing** /'flaʊərɪŋ/ *n* (usu *sing*) ~ **(of sth)** sự phát triển đầy đủ (một ý tưởng, một phong trào văn học, chính trị, v.v.): *the gradual flowering of modern democracy*: *sự phát triển dần dần của nền dân chủ hiện đại.*

flowery /'flaʊərɪ/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 phủ đầy hoặc có nhiều hoa: *flowery fields*: *những cánh đồng đầy hoa.* 2 (về ngôn ngữ, cử chỉ hoặc sự trang hoàng) quá cầu kỳ hoặc quá hoa mỹ: *a flowery speech*: *một bài nói hoa mỹ.*

flower.less *adj* không có hoặc không đơm hoa: *flowerless plants*: *những cây không đơm hoa.*

□ '**flower-bed** *n* mảnh đất trong vườn hay công viên được đặc biệt chuẩn bị để trồng hoa; **luống hoa; bồn hoa.**

'**flower children** (cũng '**flower people**) (nhất là vào những năm 1960) (thường là đám trẻ) ủng hộ tình yêu và hòa bình cho mọi người, và cầm hoa làm biểu tượng cho lý tưởng của họ; **nhóm híp-pi.**

'**flower-girl** *n* cô gái hoặc người đàn bà bán hoa ở chợ, v.v.

'**flowerpot** *n* chậu đựng bằng nhựa hoặc đất nung để trồng cây vào đó, **chậu cảnh.**

'**flower power** niềm tin hoặc sự tôn thờ của nhóm hippi.

'**flower-show** *n* cuộc trưng bày hoa; **hội chợ/ chợ hoa.**

flown *pp* của FLY[2].

fl oz *abbr* (*pl* khg đổi hoặc **fl ozs**) đơn vị dung tích bằng 29,57ml hoặc bằng 1/16 panh (1 panh Anh = 0,57 lít): *5 fl oz*: *5 ao xơ chất lỏng.*

Flt Lt *abbr* Flight Lieutenant trung úy không quân (Anh): *Flt Lt (Robert) Bell*: *Trung úy không quân (Robert) Bell.*

flu /flu:/ *n (infml)* = INFLUENZA.

fluc.tu.ate /'flʌktʃʊeɪt/ *v* [I, Ipr] ~ **(between A and B)** 1 (về giá cả, số lượng, tốc độ, v.v.) lên và xuống; tăng và giảm; thay đổi không đều; **dao động**: *The price fluctuates between £5 and £6*: *giá cả dao động giữa 5 pao đến 6 pao.* 2 (về thái độ hoặc trạng thái) thay đổi liên tục và bất thường; dao động; **lung lay; do dự**: *fluctuating opinions*: *những ý kiến thay đổi bất thường.* ▷ **fluc.tu.ation** /ˌflʌktʃʊ'eɪʃn/ *n* [C, U] **(of/ in sth)**: *wide fluctuations of temperature*: *biên độ lớn về nhiệt độ* o *fluctuations in the state of his health*: *những biến đổi bất thường về trạng thái sức khỏe của anh ấy.*

flue /flu:/ *n* cái ống thông, ống hút v.v. để khói, hơi hoặc không khí nóng bay từ bếp đun hoặc bếp lò, thường thông lên ống khói; **ống dẫn.**

flu.ent /'flu:ənt/ *adj* 1 (về một người) có thể nói hoặc viết một ngôn ngữ hoặc làm một việc trôi chảy, chính xác và dễ dàng; **lưu loát**: *a fluent speaker (of Spanish)*: *một diễn giả lưu loát (về tiếng Tây Ban Nha)* o *be fluent in speech*: *lưu loát trong cách nói.* 2 (về lời nói, một ngôn ngữ hoặc một hành động) được diễn đạt một cách trôi chảy và chính xác: *speak/ write fluent Russian*: *nói, viết tiếng Nga trôi chảy* o *fluent movements*: *những động tác uyển chuyển.*

▷ **flu.ency** /'flu:ənsɪ/ *n* [U] tính chất hoặc điều kiện để trôi chảy, lưu loát: *She speaks Swahili with great fluency*: *Chị ấy nói tiếng Swahili rất lưu loát.*

flu.ently *adv.*

fluff /flʌf/ *n* 1 [U] **(a)** mẩu vải, sợi xốp như lông tơ do chăn làm rụng ra; **nùi bông; nạm bông**: *My best sweater is covered with fluff*: *Chiếc áo nịt đẹp nhất của tôi bị phủ đầy nùi bông của chăn.* **(b)** lông tơ hoặc lông thú, lông chim. 2 [C] *(infml)* sự mưu toan cái gì không thành công; sự sai lầm hoặc việc làm ngớ ngẩn. 3 (idm) **a bit of fluff** ⇨ BIT[1].

▷ **fluff** *v* 1 [Tn, Tn.p] ~ **sth (out/ up)** giũ nhẹ cái gì cho nó thành một khối xốp đầy; thổi hoặc rắc ra nhẹ nhàng: *fluff up the pillows*: *nhồi những chiếc gối* o *The bird fluffed (out) its feathers*: *con chim xù lông ra.* 2 [Tn] *(infml)* làm cái gì không thành công; diễn (kịch) sai/ kém; vụng về: *fluff a stroke*: *đánh trượt một cú*, thí dụ trong môn đánh gôn o *fluff one's lines in a play*: *không thuộc vai (trong vở kịch)* o *He really fluffed his exams*: *Rõ ràng cậu ấy làm sai các bài thi.*

fluffy *adj* **(-ier, -iest)** 1 như lông tơ; phủ lông tơ: *Most animals are soft and fluffy when first born*: *Hầu hết súc vật lúc mới sinh đều có lông tơ.* 2 mịn, nhẹ và thoáng: *light and fluffy mashed potatoes*: *món khoai tây được nghiền nhừ và mịn.* **fluf.fi.ness** *n* [U].

fluid /'flu:ɪd/ *adj* 1 có thể chảy dễ dàng như các thể hơi và thể lỏng; không rắn và cứng nhắc: *a fluid substance*: *một chất lỏng.* 2 không cố định, có thể biến đổi: *fluid arrangements, ideas, opinions*: *những việc dàn xếp những tư tưởng, quan điểm dễ thay đổi* o *The situation is still fluid*: *Tình hình còn chưa ổn định.* 3 nhẹ nhàng uyển chuyển và duyên dáng trong động tác.

▷ **fluid** *n* [C, U] 1 một chất lỏng nào đó; **nước**: *Drink plenty of fluids*: *Uống nhiều nước* o *There's some sort of sticky fluid on the kitchen floor*: *Có thứ nước gì nhớp nháp trên nền nhà bếp.*

2 *(hóa)* chất lỏng.

flu.id.ity /flu:'idəti/ *n* [U] tính chất hoặc trạng thái lỏng; **độ lỏng**.

▷ **fluid ounce** (*abbr* **fl oz**) đơn vị dung tích thể lỏng bằng 1/12 panh Hoàng gia Anh hoặc 1/16 panh Mỹ.

fluke[1] /flu:k/ *n* (usu *sing*) *(infml)* điều ngẫu nhiên thành công; điều may mắn; cú đánh may trong một môn chơi; **trò may rủi**: *Passing the exam was a real fluke — he didn't work for it at all*: *Qua được kỳ thi quả là trò may rủi — nó có học thi chút nào đâu!* o *That shot was a sheer fluke*: *Phát bắn (trúng đích) ấy hoàn toàn là gặp may.* ▷ **fluky** (cũng **flukey**) *adj*.

fluke[2] /flu:k/ *n* 1 một trong hai cái mỏ tam giác của hai càng neo; **đầu càng mỏ neo**. 2 một trong hai thùy của đuôi cá voi.

fluke[3] /flu:k/ *n* 1 loại cá thờn bơn. 2 loại giun sán ký sinh trong gan cừu; **sán lá gan**.

flum.mox /'flʌməks/ *v* [Tn esp passive] *(infml)* làm bối rối; làm lúng túng hoặc làm (ai) luống cuống: *The politician was completely flummoxed by the questions put to her*: *Vị chính khách hoàn toàn lúng túng trước những câu hỏi đặt ra cho bà ta.*

flung *pt, pp* của FLING.

flunk /flʌŋk/ *v* (*infml esp US*) 1 [I, Tn] trượt (một kỳ thi, một lớp đại học, v.v.): *flunk biology*: *trượt môn sinh học*. 2 [Tn] cho ai điểm kém trong kỳ thi; **đánh trượt**: *be flunked in chemistry*: *bị đánh trượt môn hóa*. 3 (phr v) **flunk out** bị đuổi khỏi trường phổ thông hoặc trường cao đẳng vì thi trượt.

flun.key (cũng **flunky**) /'flʌŋki/ *n* (*pl* **-s** hoặc **-kies**) *(infml derog)* 1 người hầu trong bộ đồng phục. 2 *(esp US)* người làm những việc vặt không quan trọng.

fluor.es.cence /flɔ:'resns; *US* floə'r-/ *n* [U] đặc tính phát sáng của một chất khi đưa ra ánh sáng hoặc dưới một vài nguồn phát xạ sóng ngắn khác; **tính huỳnh quang**. Cf PHOSPHORESCENCE.

▷ **fluor.esce** *v* [I] phát sáng theo cách nói trên; **phát huỳnh quang**.

fluor.es.cent /-snt/ *adj* 1 thuộc, có đặc tính hoặc bộc lộ tính huỳnh quang: *fluorescent lighting*: *ánh sáng huỳnh quang*. 2 có bề ngoài rực sáng do tính huỳnh quang: *wearing orange fluorescent clothing*: *mặc áo quần màu da cam sáng rực*.

□ **fluorescent 'lamp** bóng đèn điện thường có hình ống dài, phát ra ánh sáng huỳnh quang; **đèn nêông**, **đèn huỳnh quang**.

flu.or.ide /'flɔ:raid; *US* 'floər-/ *n* hợp chất hóa học của flo; **florua**.

▷ **flu.or.id.ate** /'flɔ:rideit; *US* 'floər-/ *v* [Tn] thêm chút ít fluoride vào (nguồn nước), nhất là để phòng chứng sâu răng. **fluor.ida.tion** /ˌflɔ:ri'deiʃn; *US* ˌfloər-/ *n* [U].

flu.or.id.ize /'flɔ:ridaiz; *US* 'floər-/ *v* [Tn] = FLUORIDATE. **flu.or.id.iza.tion**, **-isation** /ˌflɔ:ridəi'zeiʃn; *US* ˌfloəridi'z-/ *n* [U] = FLUORIDATION.

flu.or.ine /'flɔ:ri:n; *US* 'floər-/ *n* [U] *(hóa)* nguyên tố hóa học, một thứ khí màu vàng nhạt vừa độc hại và ăn mòn; **flo**.

flurry /'flʌri/ *n* 1 cơn gió mạnh bất chợt hoặc cơn mưa, tuyết rơi đột ngột, v.v.: *light snow flurries/ flurries of snow*: *những đợt tuyết mỏng rơi bất chợt*. 2 ~ (**of sth**) sự bùng lên một đợt hoạt động mạnh; sự chấn động; **sự náo loạn**: *a flurry of activity/ excitement*: *một đợt hoạt động/ kích động chợt bùng lên* o *I'm always in a flurry as deadlines get nearer*: *tôi luôn luôn bối rối vì thời hạn chót đang đến gần*.

▷ **flurry** *v* (*pt, pp* **flurried**) [Tn esp passive] làm lúng túng và quấy rầy; làm náo động: *Keep calm! Don't get flurried*: *Hãy bình tĩnh! Đừng rối lên như vậy.*

flush[1] /flʌʃ/ *n* 1 [C usu *sing*] (a) máu dồn lên mặt làm đỏ ửng lên; **hồng hào; đỏ mặt**. (b) cơn xúc động đột ngột, phấn khích đột ngột v.v.: *a flush of enthusiasm, anger, joy, etc*: *sự dạt dào nhiệt tình, cơn giận, niềm vui bất ngờ, v.v.*. 2 [sing] sự dội nước, nhất là để rửa sạch nhà cầu: *Give the toilet a flush*: *Dội nước vào nhà cầu*. 3 [C] sự mới nứt mầm, nhất là của cây cỏ. 4 (idm) **(in) the first/ full flush of 'youth, etc** vào lúc tươi trẻ hoặc cường tráng của thời thanh niên, v.v.; vào lúc khởi đầu/ vào giai đoạn phát triển đầy đủ nhất: *the first flush of manhood*: *giai đoạn phát triển rực rỡ nhất của tuổi trưởng thành* o *In the full flush of success, nothing was an obstacle*: *Trong giai đoạn thành công rực rỡ, không có gì là trở ngại cả.*

flush[2] /flʌʃ/ *v* 1 (a) [La, I] (về sắc mặt của con người) trở nên đỏ vì máu dồn lên da mặt, **ửng đỏ**: *Mary flushed crimson with embarrassment*: *Mary đỏ mặt tía tai vì lúng túng*. (b) [Tn] (về bệnh, cảm xúc, v.v.) làm cho mặt đỏ lên: *Fever flushed his cheeks*: *Cơn sốt làm má anh ta đỏ ửng*. 2 (a) [Tn] dội nước: *Please flush the toilet after you've used it*: *Xin dội nước hố xí sau khi dùng*. (b) [I] (về hố xí) được làm sạch bằng cách đó: *The toilet won't flush properly*: *Hố xí không dội sạch được*, tức là bị tắc. 3 (phr v) **flush sth away, down, through, etc** vứt bỏ cái gì đi bằng xối mạnh nước vào: *flush waste down a sink*: *Dội nước cho rác rưởi trôi xuống hố.*

▷ **flushed** *adj* ~ (**with sth**) bị kích thích mạnh (bởi cái gì); **đầy xúc động**: *flushed with success, pride, joy, etc*: *phấn khởi vì thành công, tự hào, vui sướng, v.v.*

flush[3] /flʌʃ/ *v* 1 (a) [Tn, Tn-pr] làm (cho chim) bay đột ngột, nhất là từ chỗ trú ẩn: *flush a pheasant (from cover)*: *xua con gà lôi bay vụt (ra khỏi chỗ trú)*. (b) [I] (về chim) bay đột ngột, nhất là từ lùm cây; **vụt bay đi**. 2 (phr v) **flush sb out (of sth)** buộc ai phải rời khỏi chỗ nấp; đẩy ai ra: *flush out spies, criminals, snipers, etc*: *lôi tên gián điệp, tội phạm, người bắn tỉa, v.v. ra khỏi chỗ nấp.*

flush[4] /flʌʃ/ *n* (trong chơi bài) xếp bài trên tay một người chơi, tất cả đều cùng một hoa: *She won with a royal flush*: *Cô ta thắng với năm con bài cao nhất cùng một hoa.*

flush[5] /flʌʃ/ *adj* ~ (**with sth**) 1 hoàn toàn ngang bằng một mặt phẳng khác: *flush fittings*: *đồ đạc cao bằng nhau*. o *The door should be flush with the wall*: *Cửa phải làm ngang với tường*. 2 [pred] *(infml)* có nhiều cái gì, nhất là tiền; được cung ứng đầy đủ: *flush with funds*: *đồi dào vốn.*

flus.ter /'flʌstə(r)/ *v* [Tn esp passive] làm (cho ai) bồn chồn và bối rối. *Don't get flustered!*: *Đừng có bối rối!*

▷ **flus.ter** *n* [sing] trạng thái bối rối xôn xao: *all in a fluster*: *tất cả đều trong cơn bối rối.*

flute[1] /flu:t/ *n* công cụ thổi hình cái ống, có lỗ để bấm bằng ngón tay hoặc nút và có lỗ thổi ở bên cạnh; **ống sáo**: [attrib] *a flute solo*: *một bản độc tấu sáo*. ▷ **flut.ist** /flu:tist/ *n (US)* = FLAUTIST.

flute[2] /flu:t/ *v* [Tn usu passive] tạo ra hoặc chạm những rãnh dài dọc (cái gì) để trang trí: *fluted columns/pillars/*: *cột/ trụ xoi rãnh máng.*

▷ **flut.ing** *n* [U] một loạt các rãnh máng xoi trên một bề mặt để trang trí.

flut.ter /'flʌtə(r)/ *v* 1 (a) [I, Ipr] (thuộc cánh chim, cánh bướm, v.v.) chuyển động nhẹ nhàng mau lẹ; **vẫy, vỗ cánh**: *The wings of the bird still fluttered after it had been shot down*: *Cánh con chim hãy còn vẫy sau khi bị bắn rơi.* (b) [Tn] vẫy (cánh) theo cách này:

The bird fluttered its wings in the cage: *Con chim vỗ cánh trong lồng.* **2** **(a)** [I, Ipr] chuyển động một cách nhanh, không đều đặn: *a flag fluttering from the mast-head*: *Lá cờ phất phới trên đầu cột.* o *curtains fluttering in the breeze*: *màn cửa rung rinh theo cơn gió nhẹ.* **(b)** [Tn] chuyển động (cái gì) theo cách này: *She fluttered her eyelashes (at me)*: *Cô ta nháy mắt (về phía tôi).* **3** [I] (về quả tim) đập nhẹ và không đều nhất là vì xúc động; **xao xuyến; xốn xang.** **4** (idm) **flutter the dovecotes** làm cho những người vốn quen sống một cuộc sống bình thản phải kinh ngạc, bị đảo lộn hoặc hoảng hốt; **kích động; làm bối rối.** **5** (phr v) **flutter about, around, across, etc** **(a)** bay theo hướng cụ thể với những động tác đập cánh nhanh nhẹ: *The wounded bird fluttered to the ground*: *Con chim bị thương vỗ cánh sà xuống đất.* o *A moth was fluttering round the lamp*: *Con bướm đêm bay chập choạng quanh cây đèn.* **(b)** chuyển động theo hướng đã chỉ rõ một cách nhanh chóng không đều đặn: *autumn leaves fluttering to the ground*: *lá thu rơi lả tả xuống đất.* o *She fluttered nervously about, going from room to room*: *Cô ta bồn chồn đi từ phòng này sang phòng nọ.*

flut.ter *n* **1** (usu *sing*) động tác không đều: *the flutter of wings*: *cái vẫy cánh.* o *with a flutter of her long dark eyelashes*: *với cái chớp mắt dưới hàng lông mi đen dài của cô ta.* **2** [sing] trạng thái kích động hoặc bối rối: *in a flutter*: *trong cơn kích động.* o *all of a flutter*: *vô cùng bối rối.* o *The arrival of the first customer caused a flutter (of activity) in the shop*: *Người khách hàng đầu tiên đã gây ra cảnh bận rộn trong cửa hàng.* **3** [U] **(a)** sự rung động nguy hiểm ở một bộ phận của máy bay, nhất là ở cánh. **(b)** sự biến đổi nhanh chóng về độ cao và độ vang của việc ghi âm. Cf WOW[2]. **4** [C] *(Brit infml)* ~ **(on sth)** đánh cược hoặc chơi trò may rủi: *have a flutter (on a horse) at the races*: *cá cược (về một con ngựa) trong cuộc đua.*

flu.vial /'flu:viəl/ *adj* thuộc hoặc tìm thấy ở sông: *fluvial deposits of mud*: *lớp bùn lắng đọng ở sông.*

flux /flʌks/ *n* **1** [U] thay đổi liên tục; tình trạng không ổn định: *Organization of the company was then in a state of flux*: *Tổ chức của công ty lúc đó ở trong tình trạng không ổn định.* **2** [sing] ~ **(of sth)** (lượng) dòng chảy hay sự tuôn ra; nhả ra; **dòng; luồng**: *a flux of neutrons*: *luồng nơtron.* o *magnetic flux*: *dòng từ trường.* **3** [C, U] chất dùng để giúp các kim loại hợp lại với nhau thành hợp chất; **chất gây chảy.**

fly[1] /flai/ *n* **1** loại côn trùng có hai cánh, nhất là con ruồi. **2** (thường dùng trong từ ghép) bất cứ loại nào trong một số côn trùng biết bay: *dragonfly*: *con chuồn chuồn.* o *butterfly*: *con bướm* o *tsetse-fly*: *ruồi xê-xê.* **3** côn trùng tự nhiên hay nhân tạo dùng để làm mồi câu cá. **4** (idm) **die/fall/drop like 'flies** chết hay sụp đổ với số lượng lớn: *Men were dropping like flies in the intense heat*: *Nhiều người chết như ruồi trong sức nóng dữ dội.* **at/the 'fly in the ointment** người hay vật làm hỏng một tình huống hay dịp tốt đẹp của người khác; **con sâu bỏ rầu nồi canh.** **a 'fly on the wall** người quan sát giấu mặt hay không bị nhận ra: *I wish I could be a fly on the wall when they discuss my future*: *Tôi ước gì tôi có thể bí mật quan sát được khi họ bàn về tương lai của tôi.* **(there are) no flies on sb** (infml) người lanh lợi và không dễ bị lừa. **not harm/hurt a 'fly** tử tế, nhã nhặn và không muốn gây ra bất hạnh: *Our dog may look fierce but he wouldn't hurt a fly*: *Con chó của chúng tôi trông có vẻ dữ tợn nhưng nó lại rất hiền.*

□ **'fly-blown** *adj* **1** (về thịt, v.v...) tồi hay không thích hợp để ăn vì bị trứng ruồi làm bẩn. **2** *(fig)* trong điều kiện tồi tàn, bẩn hay hỏng; **ô uế.**

'flycatcher *n* loài chim bắt sâu bọ trên không; **chim đớp ruồi.**

'fly-fish *v* [I] câu cá bằng ruồi nhân tạo làm mồi câu.

'fly-fishing *n* [U].

'fly-paper *n* [U, C] mảnh giấy dính dùng để bắt ruồi; **giấy bẫy ruồi.**

'fly-spray *n* chất lỏng độc, được phun từ một bình chứa để giết ruồi; **thuốc phun diệt ruồi.**

'flyweight *n* **1** võ sĩ quyền Anh hạng nhẹ cân nhất, giữa khoảng 48 và 51kg; **võ sĩ hạng ruồi.** **2** đô vật cân nặng từ 48 đến 52kg; **đô vật hạng ruồi.**

fly[2] /flai/ *v* (*pt* **flew** /flu:/, *pp* **flown** /fləun/) **1** [I, Ipr, Ip] (về chim hay côn trùng) chuyển động trên không bằng đôi cánh: *watch the birds learn to fly*: *quan sát những con chim tập bay.* o *A large bird flew past us*: *Một con chim lớn đã bay qua chúng tôi.* **2** [I, Ipr, Ip] **(a)** (về chiếc máy bay hay con tàu vũ trụ) chuyển động trên không trung hay trong vũ trụ: *I can hear a plane flying overhead*: *Tôi có thể nghe thấy một chiếc máy bay đang bay trên đầu.* **(b)** di chuyển trong một chiếc máy bay hay tàu vũ trụ: *I'm flying (out) to Hong Kong tomorrow*: *Tôi sẽ bay sang Hồng Kông ngày mai.* ⇨ Cách dùng xem TRAVEL. **3** **(a)** [Tn] hướng dẫn hay điều khiển chuyến bay của (một máy bay v.v...): *Only experienced pilots fly large passenger aircraft*: *Chỉ có những phi công có kinh nghiệm mới điều khiển máy bay lớn chở hành khách.* **(b)** [Tn, Tn.pr, Tn.p] vận chuyển (hàng hóa hay hành khách) trong một chiếc máy bay: *Five thousand people were flown to Paris during the Easter weekend*: *Năm nghìn người đã bay đến Paris bằng máy bay trong dịp cuối tuần lễ Phục sinh.* o *He had flowers specially flown in for the ceremony*: *Anh ấy đã gửi hoa đến bằng một chuyến máy bay riêng chuyên chở để phục vụ cho lễ kỷ niệm.* **(c)** [Tn] di chuyển qua (đại dương hay một vùng đất) trên một chiếc máy bay: *fly the Atlantic*: *bay qua Đại Tây dương.* **4** **(a)** [I, Ipr, Ip] đi hay di chuyển động nhanh; ào tới: *The children flew to meet their mother*: *Bọn trẻ ào ra đón mẹ chúng.* o *It's late — I must fly*: *Muộn rồi — tôi phải đi nhanh đây.* o *The train flew by*: *Đoàn tàu hỏa chạy vụt qua.* o *The dog flew down the road after the cat*: *Con chó lao nhanh xuống đường đuổi con mèo.* **(b)** [La, Ipr, Ip] chuyển động đột ngột và bằng sức mạnh: *A large stone came flying through the window*: *Một viên đá lớn đã bay vèo qua cửa sổ.* o *David gave the door a kick and it flew open*: *David đã đá vào cửa và nó bật tung ra.* **(c)** [I, Ip] (về thời gian) trôi qua rất nhanh: *Doesn't time fly?*: *Thời gian không vùn vụt trôi đấy chứ?* o *Summer has just flown (by)*: *Mùa hè vừa mới vùn vụt trôi qua.* **5** **(a)** [Tn] làm cho (chiếc diều) lên cao trên không; **thả diều.** **(b)** [Tn] giương cao (lá cờ) để nó bay trên không: *fly the Union Jack*: *kéo quốc kỳ Anh.* **(c)** [Ipr, Ip] chuyển động xung quanh một cách tự do; được thổi bay trên không; **tung bay**: *Her hair was flying about (in the wind)*: *Mái tóc cô ấy tung bay (trong gió).* **6** [I, Tn] *(rhet)* rời bỏ (ai/cái gì); **chạy trốn**: *The robbers have flown (the country)*: *Những tên cướp đã trốn khỏi (đất nước).* **7** (idm) **as the crow flies** ⇨ CROW[1]. **the bird has flown** ⇨ BIRD. **fly/show/wave the flag** ⇨ FLAG[1].

fly 'high có tham vọng. **fly in the face of sth** trái với cái gì; đối nghịch với cái gì: *His version of events flies in the face of all the evidence*: *Lời kể của anh ta về các sự kiện đều trái ngược với tất cả các chứng cứ.* **fly into a 'passion, 'rage, 'temper, etc** rất tức giận một cách đột ngột. **fly a kite** *(Brit infml)* làm hay nói cái gì để xem người ta sẽ phản ứng, diễn đạt ý kiến, v.v... như thế nào. **(go) fly**

a/one's kite *(US infml)* (nhất là lối mệnh lệnh) cút đi và đừng can thiệp hay quấy rầy ai. **fly/go off at a tangent** ⇨ TANGENT. **fly off the 'handle** *(infml)* tức giận điên cuồng. **fly/go out of the window** ⇨ WINDOW, **keep the flag flying** ⇨ FLAG[1]. **let fly (at sb/sth) (with sth)** (a) bắn hay ném cái gì (vào ai/cái gì) rất mạnh: *He aimed carefully and then let fly*: *Anh ta nhắm rất kỹ rồi bắn*, tức là nổ súng. (b) quở trách hay chỉ trích (ai) một cách giận dữ: *Furious at his deceit, she let fly at him with a stream of abuse*: *Tức giận trước sự lường gạt của hắn, cô ấy đã chỉ trích hắn bằng một tràng những lời lăng mạ.* **make the 'fur/'sparks fly** gây ra cãi nhau hay đánh nhau: *The promotion of Russell instead of Sarah really made the sparks fly*: *Việc đề bạt Russell chứ không phải Sarah đã thực sự làm bùng nổ các cuộc tranh cãi.* **pigs might fly** ⇨ PIG. **send sb/sth flying** ⇨ SEND. **send things flying** ⇨ SEND. 8 (phr v) **fly at sb** lao vào, tấn công ai; **xông vào**.

□ **fly-away** /'flaiəwei/ *adj* 1 (nhất là về tóc) thả lỏng và hỗn độn; khó điều khiển; **tung bay**. 2 *(fig)* không nhạy cảm; phù phiếm hay lông bông.

fly-by /'flaibai/ *n* (*pl* **'fly-bys**) chuyến bay, nhất là của một con tàu vũ trụ, qua một điểm hay mục tiêu nào đó: *a fly-by of Jupiter*: *một chuyến bay qua sao Mộc.*

fly-by-night /'flaibainait/ *n* (*pl* **fly-by-nights**) người trốn tránh trách nhiệm tài chính, nhất là nợ, bằng việc bỏ đi bí mật; người không đáng tin cậy. —*adj* không đáng tin cậy hay không trung thực, nhất là trong các vấn đề tài chính và kinh doanh: *a fly-by-night company*: *một công ty không đáng tin cậy.*

fly-half *n* (*pl* **fly-halves**) = STAND-OFF HALF (STAND).

'fly-past /-pɑ:st; *US* -pæst/ *n (Brit)* (*US* **'flyover**) chuyến bay mang tính nghi lễ của máy bay, thường bay thấp, là một phần của cuộc trình diễn lực lượng quân đội.

fly[3] /flai/ *n* 1 [C esp *pl*] (miếng vải trên áo quần gồm mảnh che phủ) khóa kéo hay chỗ mở được cài bằng cúc, thí dụ phần phía trước cửa quần: *John, your flies are/fly is undone!*: *John, cửa quần của anh không cài kìa!* 2 [C] nắp vải, ví dụ vải bạt, ở cửa vào một chiếc lều bạt.

fly[4] /flai/ *adj (infml esp Brit)* không dễ bị lừa; lanh lợi và tinh khôn; **tinh táo**: *He's a very fly character*: *Anh ta là người rất cảnh giác.*

flyer = FLIER.

fly.ing /'flaiiŋ/ *adj* di chuyển bằng cách bay; có thể bay: *flying insects*: *các côn trùng biết bay.*

▷ **fly.ing** *n* [U] đi trong một chiếc máy bay để du lịch hay thể thao: *I'm terrified of flying — I'd rather go by sea*: *Tôi khiếp sợ việc đi máy bay — tốt hơn là tôi đi bằng đường biển.*

□ **,flying 'buttress** *(kiến)* cấu trúc vòm đỡ tường bên ngoài của một tòa nhà lớn, nhất là nhà thờ.

,flying 'colours 1 những lá cờ được trương lên để biểu hiện chiến thắng hay trong một lễ kỷ niệm. 2 (idm) **with flying colours** với thành công to lớn và hiển nhiên: *She came through/passed her exams with flying colours*: *Cô ấy đã vượt qua/đỗ kỳ thi với kết quả mỹ mãn.*

,flying 'column đội quân có thể di chuyển nhanh và hoạt động độc lập; **đội quân cơ động**.

,flying 'doctor (nhất là ở Úc) bác sỹ đi lại bằng máy bay thăm bệnh nhân ở những nơi xa hay biệt lập; **thầy thuốc lưu động**.

'flying fish loài cá nhiệt đới có thể nhô lên và chuyển động về phía trước trên mặt nước, sử dụng các vây giống như cánh; **cá chuồn**.

,flying 'fox loài dơi lớn ăn hoa quả; **dơi quạ**.

,flying 'jump (cũng **,flying 'leap**) nhảy lên phía trước trong khi đang chạy nhanh.

'flying officer sĩ quan trong lực lượng không quân Hoàng gia ở giữa cấp bậc thiếu úy phi công và đại úy phi đội trưởng; **trung úy phi công**.

,flying 'picket công nhân hay nhóm công nhân bãi công, sẵn sàng đi nhanh tới các nhà máy khác, v.v... để thuyết phục các công nhân khác tham gia bãi công.

,flying 'saucer (cũng **unidentified flying object**) tàu vũ trụ có hình giống cái đĩa mà một vài người công bố đã nhìn thấy và tin rằng nó từ một hành tinh khác đến; **đĩa bay**.

,flying squad nhóm các sĩ quan cảnh sát luôn sẵn sàng cơ động nhanh, ví dụ khi có tội phạm xảy ra; **đội cảnh sát cơ động**.

,flying 'start 1 sự xuất phát của một cuộc đua trong đó những người tham gia cuộc đua đã đang chạy khi họ qua vạch xuất phát. 2 (idm) **get off to a flying start** bắt đầu cái gì một cách tốt đẹp; có lợi thế ban đầu: *Our holiday got off to a flying start because the weather was good and the trains were on time*: *Ngày nghỉ của chúng ta đã khởi đầu tốt đẹp vì thời tiết tốt và các chuyến tàu chạy đúng giờ.*

,flying 'tackle (trong môn bóng bầu dục, v.v...) sự cản đường dẫn bóng đối phương trong khi đang chạy hay nhảy.

,flying 'visit cuộc thăm viếng trong thời gian rất ngắn hay vội.

fly.leaf /'flaili:f/ *n* (*pl* **-leaves** /-li:vz/) trang giấy trắng ở đầu hay cuối một cuốn sách.

fly.over /'flaiəʊvə(r)/ *n* 1 *(Brit)* (*US* **overpass**) chiếc cầu để cho một đường hay đường xe hỏa chạy qua bên trên con đường hay đường xe hỏa khác; **cầu chui**. 2 (*US*) = FLY-PAST (FLY[2]).

fly.sheet /'flaiʃi:t/ *n* 1 tấm phủ thêm bên ngoài cho chiếc lều bạt để chống mưa. 2 một tài liệu nhỏ có hai hoặc bốn trang.

fly.wheel /'flaiwi:l; *US* -hwi:l/ *n* bánh xe nặng quay quanh một trục giữ cho máy hoạt động ở một tốc độ đều đặn; **bánh đà**.

FM *abbr* 1 Field Marshal: thống chế, nguyên soái. 2 /,ef 'em/ *(radio)* frequency modulation. Cf AM 1.

fm *abbr* fathom(s) sải (đơn vị đo chiều sâu).

FO /,ef 'əʊ/ *abbr (Brit)* (formerly): Foreign Office Bộ Ngoại giao: *He used to work at the FO*: *Trước đây anh ta làm việc ở Bộ ngoại giao (Anh).* Cf FCO.

foal /fəʊl/ *n* 1 con của ngựa hay của động vật thuộc dòng đó, ví dụ con lừa. 2 (idm) **in/with foal** (về con ngựa cái, v.v...) đang chửa.

▷ **foal** *v* [I] đẻ ra thú con.

foam /fəʊm/ *n* [U] 1 (a) vô số những bong bóng nhỏ, thường màu trắng, được hình thành trên mặt chất lỏng; **bọt**: *The breaking waves left the beach covered with foam*: *Những con sóng vỡ ra để lại trên bãi biển lớp bọt trắng bao phủ.* (b) bọt nước dãi hay mồ hôi. 2 bất cứ chất nào trong nhiều loại hóa chất tạo ra đám bọt dầy và được dùng vào các mục đích khác nhau: *shaving foam*: *bọt xà phòng cạo râu.* 3 cao su hay nhựa ở dạng xốp, được dùng để nhồi ghế, đệm, v.v... [attrib] *foam rubber*: *cao su bọt.*

▷ **foam** *v* [I, Ipr] tạo nên hay gây ra bong bóng; bọt: *a glass of foaming beer*: *một cốc bia sủi bọt.* o *The sick dog foamed at the mouth*: *con chó ốm đã sùi bọt mép.* o *(fig) After having to wait an hour the customer was foaming (at the mouth) with rage*: *Sau khi phải đợi một tiếng đồng hồ người khách hàng tức sùi bọt mép.*

foamy *adj* đầy bọt hay giống như bọt.

fob[1] /fɒb/ *n* 1 dây xích hay dây để

gắn với chiếc đồng hồ bỏ túi. **2** đồ trang sức, nhất là đồng hồ, được đeo vào dây xích nhỏ. **3** đồ trang điểm gắn vào vòng đeo chìa khóa.

fob² /fɒb/ *v* (**-bb-**) (phr v) **fob sb off (with sth)** lừa phỉnh ai nhằm làm hài lòng (với điều xấu hơn hoặc một lý do bào chữa v.v...): *I won't be fobbed off this time — I'm determined to say what I think*: *Tôi sẽ không để bị lừa phỉnh lần này — tôi quyết tâm nói ra những gì tôi nghĩ.* o *You can't fob an expert off with cheap imitations*: *Anh không thể lừa một chuyên gia bằng những đồ giả rẻ tiền.* **fob sth off on/onto sb** dùng thủ đoạn hay lừa đảo ai vào việc mua hay chấp nhận cái gì kém hơn: *Don't try fobbing off last year's goods on me!*: *Đừng có lừa bán hàng hóa của năm ngoái cho tôi!*

fob /ˌef əʊ 'bi:/ *abbr* (*thương*) (về hàng hóa) free on board đưa lên tàu không mất tiền (tức là được vận chuyển và chất lên tàu mà người mua không phải trả tiền thêm).

focal /'fəʊkl/ *adj* [attrib] thuộc về hoặc chỗ tiêu điểm.

□ **focal 'length** (cũng **focal 'distance**) khoảng cách giữa tâm của một chiếc gương hay thấu kính và tiêu điểm của nó; **tiêu cự**.

'focal point cái gì là trung tâm của sự quan tâm hay hoạt động; **trọng điểm; trọng tâm**: *Reducing unemployment is the focal point of the government's plans*: *Làm giảm tình trạng thất nghiệp là trọng tâm của các kế hoạch của chính phủ.*

fo'c'sle = FORECASTLE.

fo.cus /'fəʊkəs/ *n* (*pl* ~ **es** hoặc **foci** /'fəʊsai/) ⇨ Cách dùng xem DATA. **1** [C] điểm gặp nhau của các tia (ánh sáng, âm thanh, v.v...) hay từ đó các tia tỏa ra; **tiêu điểm**. **2** [C] điểm hay khoảng cách mà từ đó (hình dáng của) một vật thể, được nhìn thấy rõ nhất bằng mắt hay qua một thấu kính. **3** [C] sự điều chỉnh hay thiết bị gắn trên thấu kính để tạo ra hình ảnh rõ: *The focus on my camera isn't working properly*: *Bộ phận chỉnh tiêu điểm máy ảnh của tôi không còn hoạt động tốt nữa.* **4** [C usu *sing*] trung tâm của hoạt động, mối quan tâm, v.v...: *Her beauty makes her the focus of attention*: *Sắc đẹp của cô ấy làm cho cô trở thành trung tâm của sự chú ý.* o *In tonight's programme our focus is on Germany*: *Trọng tâm của chúng tôi trong chương trình tối nay là nước Đức.* **5** (idm) **be in 'focus; bring sth/come into focus** (làm cho cái gì) được nhìn thấy rõ hay định hình rõ nét: *Bring the object into focus if you want a sharp photograph*: *Đưa vật thể vào tiêu điểm nếu anh muốn có một bức ảnh nét.* **be/go out of 'focus** không còn nhìn thấy rõ, v.v...: *The children's faces were badly out of focus in the photograph*: *Khuôn mặt của bọn trẻ con đã bị mờ trong bức ảnh.*

▷ **fo.cus** (**-s-** hoặc **-ss-**) **1** (**a**) [I] có thể nhìn thấy rõ: *His eyes focused slowly in the dark room*: *Dần dần mắt anh ấy đã nhìn rõ hơn trong căn phòng tối.* (**b**) [Tn, Tn.pr] **~ sth (on sth)** làm cho cái gì tập trung lại (ở một điểm); **tụ lại**: *If you focus the sun's rays through a magnifying glass on a dry leaf, it will start to burn*: *Nếu anh tập trung các tia nắng qua kính lúp vào chiếc lá khô thì nó sẽ cháy.* (**c**) [Tn, Tn.pr] **~ sth (on sth)** điều chỉnh tiêu điểm của (một thấu kính hay mắt): *Focus your camera (on those trees)*: *Hãy chỉnh tiêu điểm máy ảnh của anh (vào những cây kia).* **2** (**a**) [I, Ipr] **~ (on sth)** tập trung (vào cái gì): *I'm so tired I can't focus (on anything) to day*: *Tôi quá mệt, tôi không thể tập trung được (vào bất cứ cái gì) hôm nay.* (**b**) [Tn, Tn.pr] **~ sth (on sth)** tập trung (sự chú ý của mình, v.v...) vào (cái gì): *Please focus your minds on the following problem*: *Xin hãy tập trung trí tuệ của các anh vào vấn đề sau đây.*

fod.der /'fɒdə(r)/ *n* [U] thức ăn, cỏ khô v.v... cho ngựa và gia súc.

foe /fəʊ/ *n* (*fml* hoặc *dated*) kẻ thù.

foetus (*US* **fetus**) /'fi:təs/ *n* người, động vật, chim v.v... non đã hình thành trong dạ con hay trứng nhưng chưa đẻ hay nở ra; **thai**. Cf EMBRYO 1.

▷ **foetal** (*US* **fetal**) /'fi:tl/ *adj* thuộc về hay giống như bào thai: *She curled up her legs and arms into a foetal position*: *Cô ấy cuộn tròn chân và tay lại thành tư thế như cái bào thai.*

fog /fɒg; *US* fɔ:g/ *n* **1** (**a**) [U] đám dày đặc những giọt nước nhỏ sát ngay trên mặt đất hoặc biển; sương mù dày: *Dense fog is covering roads in the north and visibility is very poor*: *Sương mù dày đặc đang bao phủ các con đường phía bắc và tầm nhìn rất kém.* o *Patches of fog will clear by mid-morning*: *Các mảng xương mù sẽ tan vào giữa buổi sáng.* (**b**) [C] tình trạng hay thời kỳ sương mù: *We get heavy fogs on this coast in winter*: *Chúng tôi gặp sương mù dày đặc trên bờ biển này vào mùa đông.* ⇨ Xem cách dùng. **2** [C, U] (màng) mờ trên phim âm bản, v.v... làm hình ảnh không rõ; **vết mờ**. **3** (idm) **in a fog** bối rối và lẫn lộn: *I'm in a complete fog about computer technology — I don't understand it at all*: *Tôi đang trong tình trạng bối rối hoàn toàn về kỹ thuật máy tính — tôi chẳng hiểu nó tí nào cả.*

▷ **fog** *v* (**-gg-**) **1** [I, Ip, Tn, Tn.p] bao phủ (cái gì) hay bị bao phủ bằng sương mù: *The windscreen has fogged (over/up)*: *Kính chắn gió đã bị phủ đầy sương.* o *Steam has fogged the bathroom mirror*: *Hơi nước đã phủ mờ chiếc gương trong buồng tắm.* **2** (**a**) [Tn] gây ra vệt mờ (trên ảnh âm bản, v.v...): *Shut the door or the light will fog the film*: *Đóng cửa vào không thì ánh sáng sẽ làm mờ phim.* (**b**) [I] (về ảnh âm bản, v.v...) bị mờ. **3** [Tn] làm (ai) bối rối hay lẫn lộn: *I'm a bit fogged by these instructions*: *Tôi hơi bị bối rối vì những điều chỉ dẫn này.* **4** [Tn] làm lu mờ hay rối (cái gì đang được thảo luận): *complicated language that just fogs the real issues*: *ngôn ngữ phức tạp chỉ làm rối thêm những vấn đề thực chất cần bàn.* **foggy** *adj* (**-ier**, **-iest**) **1** không rõ vì sương mù; đầy sương mù: *foggy weather*: *thời tiết có sương mù.* o *a foggy day*: *một ngày đầy sương mù.* **2** khó hiểu; lẫn lộn; mập mờ; **mơ hồ**: *His ideas on this subject are a bit foggy*: *Các ý kiến của anh ta về chủ đề này hơi mập mờ.* **3** (idm) **not have the faintest/foggiest** ⇨ FAINT¹.

□ **'fog-bank** *n* đám sương mù dày đặc trên biển.

'fog-bound *adj* không thể đi lại hay hoạt động bình thường vì sương mù; bị sương mù giăng phủ: *fog-bound planes, passengers*: *những chiếc máy bay, hành khách không đi được vì sương mù dày đặc.* o *a fog-bound airport, harbour*: *một sân bay, hải cảng không hoạt động được vì sương mù dày đặc.*

'fog-horn *n* dụng cụ để tạo ra tiếng còi lớn báo hiệu cho tàu bè về hiểm họa khi trời sương mù: *(joc or derog) He's got a voice like a fog-horn*: *Anh ấy có giọng nói như còi báo hiệu sương mù*, tức là giọng nói to, khàn.

'fog-lamp *n* ánh sáng có cường độ mạnh trên đầu xe ôtô, v.v... để dùng đi trong sương mù.

CÁCH DÙNG: **Fog**, **mist** và **haze** đều là những đám hơi nước ở mặt đất hay phía trên mặt đất. Chúng chỉ các mức độ dày đặc khác nhau: **fog** là loại dầy đặc nhất và **haze** là loại loãng nhất. **Haze** còn xuất hiện khi trời rất nóng: *a heat-haze*: *sương mù vào mùa nóng.* **Smog** là hai hỗn hợp của khói và sương mù trong không khí của một vài thành phố công nghiệp, có hại đối với sức khỏe.

fogy (cũng **fogey**) /'fəʊgi/ *n* (*pl* **-ies** hoặc **~s**) người có các quan niệm lạc

hậu mà không sẵn lòng thay đổi: *Come to the disco and stop being such an old fogey!*: *Hãy đi nhảy đixcô và đừng có là một con người cổ hủ như vậy!*

foible /'fɔibl/ *n* đặc tính hay điểm yếu nhỏ, thường vô hại, trong tính cách một con người; **nhược điểm**: *We all have our little foibles*: *Tất cả chúng tôi đều có những nhược điểm nhỏ.*

foil[1] /fɔil/ *n* **1** [U] kim loại được cán hay giát thành tấm rất mỏng, mềm dẻo: *tin, aluminium foil*: *lá thiếc, nhôm*, tức là như loại dùng để gói các thanh sô-cô-la. **2** [C] người hay vật tương phản và do vậy dùng để tôn lên phẩm chất của một người hay vật khác: *Her sparkling jewellery served as the perfect foil for her fine complexion*: *Những đồ nữ trang lấp lánh của cô ấy là vật hoàn hảo tôn nước da đẹp của cô lên.*

foil[2] /fɔil/ *v* [Tn] ngăn (ai) không cho thực hiện một kế hoạch; ngăn chặn (một kế hoạch, v.v...) không cho tiếp tục, cản trở; làm thất bại: *He was foiled in his attempt to deceive us/His attempt to deceive us was foiled*: *Anh ta bị ngăn chặn trong âm mưu lừa đảo chúng tôi/Âm mưu của anh ta nhằm lừa đảo chúng tôi đã bị ngăn chặn.*

foil[1] /fɔil/ *n* thanh kiếm dài, mỏng, nhẹ, có nút bảo vệ ở mũi nhọn, để dùng đấu kiếm; **kiếm bịt đầu** (FENCE[2]). Cf ÉPÉE, SABRE.

foist /fɔist/ *v* (phr v) **foist sth on sb** ép buộc ai chấp nhận cái gì không mong muốn; **gán**: *He's religious but he doesn't try to foist his beliefs on everyone*: *Ông ta là người tu hành nhưng ông ta không cố tình gán ép tín ngưỡng của mình cho mọi người.*

fold[1] /fəuld/ *v* **1** (**a**) [Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ sth (up)** uốn cong hay lật cái gì để cho một phần của nó nằm trên phần kia; đóng lại hay làm phẳng cái gì bằng cách ép hai phần của nó vào nhau; **gấp; vén**: *fold clothes (up) neatly*: *gấp quần áo lại một cách gọn gàng.* o *a folded newspaper*: *một tờ báo gập lại.* o *The bird folded its wings*: *Con chim đã gập cánh lại.* o *Fold the letter (in two) before putting it in the envelope*: *Hãy gập lá thư (làm đôi) trước khi bỏ nó vào trong phong bì.* (**b**) [I, Ip] **(up)** có thể gấp lại được để cất đi hay mang đi một cách dễ dàng, v.v...: *This garden table folds (up) flat*: *Cái bàn ngoài vườn này có thể gấp phẳng lại.* o *a folding chair, bed, bicycle, etc*: *một chiếc ghế, giường, xe đạp, v.v... gấp.* **2** [Tn.pr] **~ A in B/ B around A** bao phủ hay gói cái gì trong cái gì: *Fold this glass bowl in newspaper/Fold newspaper round this glass bowl*: *Gói chiếc cốc thủy tinh này trong tờ báo/ bọc tờ báo quanh chiếc cốc thủy tinh này.* **3** [I, Ip] **(up)** *(infml)* (**a**) ngừng hoạt động; ngừng buôn bán: *The company folded (up) last week*: *Công ty đã đóng cửa từ tuần trước.* (**b**) ngừng biểu diễn: *The play folded within a fortnight*: *Vở kịch đó ngừng biểu diễn trong vòng nửa tháng.* **4** (idm) **fold one's arms** đưa hai tay của mình lại với nhau và vắt chúng lên nhau ở trước ngực; **khoanh tay**. **fold sb/sth in one's arms** ôm giữ ai/ cái gì đó chặt chẽ; **ôm vào lòng**: *Father folded the tiny child in his arms*: *Người cha đã ôm chặt đứa con nhỏ trong tay.* **fold one's hands** đưa hay chắp hai bàn tay mình lại với nhau, ví dụ khi cầu nguyện; **chắp tay**. **5** (phr v) **fold (sth) away** (làm cho cái gì đó) trở nên gọn hơn để cất đi bằng cách gấp lại: *The bed folds away (into the wall)*: *Chiếc giường được gấp gọn lại (vào trong tường).* **fold sth in; fold sth into sth** (trong nấu nướng) trộn một chất một cách nhẹ nhàng với một chất khác, thường là bằng một cái thìa; **quấy; trộn**: *Fold in the beaten whites of two eggs*: *Trộn với lòng trắng đã đánh của hai quả trứng.* **fold up** gục xuống vì đau hay cười lớn: *The boxer folded up in agony*: *Người võ sĩ quyền Anh đổ sụp xuống trong sự đau đớn.* o *The comedian had the audience folding up*: *Người diễn viên hài kịch đã làm cho khán giả ôm bụng cười.*

▷ **fold** *n* **1** một phần cái gì, nhất là vải, được gấp lại hay treo giống như gấp lại: *a dress hanging in loose folds*: *một bộ quần áo treo lòng thòng.* **2** dấu vết hay vệt được tạo ra do gấp; nếp gấp. **3** chỗ lõm giữa các quả đồi hay núi; **khe núi**. **4** đoạn cong của các lớp đá dưới mặt đất do các chuyển động của vỏ trái đất tạo ra; **nếp oằn**.

□ **'foldaway** *adj* có thể gấp gọn để cất đi; có thể gấp lại được: *a foldaway bed*: *một chiếc giường gấp.*

fold[2] /fəuld/ *n* **1** [C] khu vực ở cánh đồng có hàng rào hay tường xung quanh để nhốt cừu cho an toàn; **bãi rào**. **2 the fold** [sing] nhóm người có cùng niềm tin (thường là tín ngưỡng); **các con chiên**. **3** (idm) **return to the fold** ⇨ RETURN[1].

-fold *suff* (cùng với các chữ số tạo nên các *tt* và *pht*) được nhân lên với; có con số cụ thể của các phần; **gấp**: *tenfold*: *gấp mười lần.* o *twofold*: *gấp hai lần.*

folder /'fəuldə(r)/ *n* bìa để đựng các giấy tờ rời, v.v..., được làm bằng chất liệu cứng, nhất là giấy bồi, gấp lại với nhau; **bìa kẹp hồ sơ**.

fo.li.age /'fəuliidʒ/ *n* [U] (tất cả) lá của một cây hay thực vật; lá cây cùng với cọng và các cành; **tán lá; cành lá**: *a mass of green foliage*: *một đám lá xanh.* o *My flower arrangement needs more foliage*: *Lọ cắm hoa của tôi cần thêm lá.*

fo.lio /'fəuliəu/ *n* (*pl* **~s**) **1** (**a**) [C] tấm giấy lớn gấp lại một lần tạo ra hai tờ hay bốn trang của quyển sách; **khổ hai**. (**b**) [C] sách làm bằng những tấm gấp theo cách này; **sổ tờ**: *We have early folios for sale*: *Chúng tôi có bán một số sách in rời chưa đóng.* (**c**) [U] kích cỡ và khổ lớn nhất cho một cuốn sách: *drawings published in folio*: *các bản vẽ được in ở khổ lớn nhất.* o [attrib] *a folio volume*: *một quyển sách khổ lớn nhất.* **2** [C] (**a**) tờ giấy được đánh số chỉ trên một mặt. (**b**) số trang của một quyển sách.

folk /fəuk/ *n* **1** (cũng *esp US* **folks** [pl *v*]) (**a**) công chúng nói chung; **người**: *Some old folk(s) have peculiar tastes*: *Một vài người già có những sở thích riêng biệt.* o (đôi khi được dùng khi nói chuyện với mọi người một cách thân mật) *Well, folks, what are we going to do today?*: *Nào các cậu, chúng ta sẽ làm gì hôm nay đây?* (**b**) người từ một miền hoặc một nước, hoặc đã hòa nhập với một lối sống nào đó: *country folk*: *người nông thôn.* o *townsfolk*: *người thành thị.* o *farming folk*: *người làm ruộng.* **2 folks** [pl] *(infml)* (**a**) các thành viên của gia đình mình; họ hàng: *How are your folks?*: *Những người thân trong gia đình anh thế nào?* (**b**) *(esp US)* cha mẹ: *Have you ever met my folks?*: *Anh đã bao giờ gặp cha mẹ tôi chưa?* **3** [attrib] = FOLK-MUSIC. *a folk concert*: *một buổi hòa nhạc dân gian.*

□ **'folk-dance** *n* (nhạc để cho một) điệu nhảy truyền thống của một cộng đồng hay đất nước; **điệu múa dân gian**.

'folklore *n* [U] (sự nghiên cứu về) các truyền thống, câu chuyện, phong tục, v.v... của một cộng đồng; **văn hóa dân gian**. **folklorist** /'fəuklɔ:rist/ *n* người nghiên cứu về văn hóa dân gian, nhất là coi nó như một vấn đề học thuật.

'folk-music (cũng **folk**), **'folk-song** *ns* nhạc hay bài hát theo phong cách truyền thống của một nước; **âm nhạc dân gian**.

'folk-tale *n* câu chuyện dân gian được truyền miệng từ thế hệ này sang thế hệ sau.

folksy /'fəuksi/ *adj (infml)* giản dị trong lối cư xử và phong tục tập

quán; thân mật và dễ gần; điển hình của người thường dân; **bình dân**.

foll *abbr* following theo; sau đây.

fol.low /'fɒləʊ/ *v* **1** (**a**) [I, Ip, Tn, Tn.pr] ~ **sth (by/with sth)** (làm cho cái gì) đến, đi hay xảy ra sau (ai/cái gì khác) (về không gian, thời gian hay thứ tự): *The duckling followed its mother everywhere*: *Chú vịt con theo vịt mẹ đi khắp nơi.* o *You go first and I'll follow (on) later*: *Anh đi trước và tôi sẽ theo sau.* o *Monday follows Sunday*: *Thứ hai tiếp sau Chủ nhật.* o *One misfortune followed another*: *Hết bất hạnh này đến bất hạnh khác.* o *The lightning was quickly followed by/with heavy thunder*: *Ánh chớp được tiếp theo ngay sau đó bằng tiếng sấm lớn.* o *You should follow your treatment with plenty of rest in bed*: *Anh nên theo phương pháp điều trị có sự nghỉ ngơi nhiều ở trên giường.* (**b**) [Tn] đi theo (ai) để bắt anh ta; đuổi bắt: *The police were following him*: *Cảnh sát đang truy lùng anh ta.* **2** [Tn] đi dọc theo một con đường, lối nhỏ, v.v...: *Follow this road until you get to the corner, then turn left*: *Đi dọc con đường này khi anh đến góc phố thì rẽ trái.* **3** [Tn] (**a**) hành động theo (cái gì): *follow the instructions*: *theo những lời chỉ dẫn.* o *follow sb's advice*: *theo lời khuyên của ai.* (**b**) chấp nhận (ai/cái gì) là vật chỉ dẫn, người dẫn dắt hay điển hình; phỏng theo: *follow the lates fashions*: *phỏng theo các mốt mới nhất.* o *follow the teachings of Muhammad*: *nghe theo những lời giáo huấn của Muhammad.* **4** [Tn] thực hiện (cái gì) như nghề nghiệp hay việc buôn bán cụ thể của mình; theo đuổi: *follow a legal career*: *theo đuổi nghề luật.* **5** [I, Tn] hiểu (lời giải thích hay ý nghĩ của cái gì); hiểu (cốt chuyện): *I don't follow*: *Tôi không hiểu.* o *I couldn't follow his argument at all*: *Tôi không thể hiểu tí nào lý lẽ của anh ta.* **6** [Tn] chú ý sát sao tới (cái gì); quan sát hay nghe rất chăm chú: *The President's wife follows his every word*: *Vợ Tổng thống đã theo sát từng lời nói của ông ta.* o *The cat followed the mouse's movements carefully*: *Con mèo quan sát kỹ mọi chuyển động của chú chuột.* **7** [Tn] có sự quan tâm thực sự đối với (cái gì): *Have you been following the basketball tournament?*: *Anh có theo dõi các cuộc thi đấu bóng rổ không?* o *Millions of fans follow the TV soap operas devotedly*: *Hàng triệu người say mê chương trình truyền hình trong nhà ngoài phố.* **8** [Tn] đọc (một bài khóa) trong khi lắng nghe cũng bài khóa đó do người khác đọc; đọc (một bản dàn bè âm nhạc) trong khi vẫn đang nghe biểu diễn; **nghe kịp; hiểu kịp**: *Follow the text while I read it out to you*: *Hãy theo dõi bài khóa trong khi tôi đọc to cho các em.* **9** (**a**) [I, Ipr, Ip, Tn] ~ **(on) (from sth)** kết quả của cái gì; xảy ra như một hậu quả: *Inevitably, a quarrel followed between the two sides*: *Chắc chắn là một cuộc cãi nhau đã xảy ra giữa hai bên.* o *Disease often follows (on from) starvation because the body is weakened*: *Bệnh tật thường là do thiếu ăn vì cơ thể bị yếu đi.* (**b**) [I, Ipr] ~ **(from sth)** xảy ra như một hậu quả tất yếu và lôgic: *I don't see how that follows (from what you've said)*: *Tôi không hiểu điều đó xảy ra như thế nào (từ những cái anh nói).* o *If a = b and b = c it follows that a = c*: *Nếu a = b và b = c thì dẫn đến a = c.* o *She's not in the office but it doesn't necessarily follow that she's ill*: *Cô ấy không ở cơ quan nhưng điều đó không nhất thiết là cô ấy ốm.* **10** [Tn] phát triển hay xảy ra theo (một cách cụ thể nào đó): *His speech followed the usual pattern*: *Bài phát biểu của ông ta vẫn theo lối thông thường.* **11** (idm) **as follows** (được dùng để giới thiệu một danh sách): *The main events were as follows: first, the president's speech, secondly the secretary's reply and thirdly, the chairman's summing-up*: *Những diễn biến chính như sau: trước tiên là bài phát biểu của chủ tịch, thứ hai là bài đáp của thư ký và thứ ba là tổng kết của chủ tọa.* **follow one's (own) 'bent** làm những gì mà mình quan tâm và thích làm. **follow the 'crowd** bằng lòng làm những gì hầu hết mọi người làm: *Not wanting to make my controversial views known yet, I preferred to follow the crowd for a while*: *Chưa muốn mọi người biết các quan điểm dễ tranh cãi của tôi; tôi muốn hãy theo số đông một lát đã.* **follow sb's example/lead** làm như một người khác đã làm; chấp nhận và theo quyết định của một người khác: *I don't want you follow my example and rush into marriage*: *Tôi không muốn anh theo gương tôi và vội lao vào chuyện hôn nhân.* **follow (the) hounds** săn cáo bằng một đàn chó săn. **follow in sb's 'footsteps** làm như một người khác đang làm; theo cùng một nghề hay lối sống như người khác; **theo bước chân ai**: *She works in theatre, following in her father's footsteps*: *Cô ấy đang làm việc trong nhà hát, nối nghiệp cha cô ấy.* **follow one's (own) 'nose** (**a**) đi thẳng: *The police station is a mile ahead up the hill — just follow your nose*: *Đồn cảnh sát ở cách đây một dặm trên quả đồi phía trước — cứ đi thẳng là đến.* (**b**) hành động theo bản năng: *Since you don't know the language I can only suggest that you follow your nose*: *Vì anh không biết ngôn ngữ đó nên tôi có thể gợi ý rằng anh hãy làm theo bản năng.* **follow 'suit** hành động hay xử sự theo cung cách mà người khác vừa mới làm: *One of the major banks has lowered its interest rates and the other banks are expected to follow suit*: *Một trong những ngân hàng chính đã hạ tỷ lệ lãi suất và các ngân hàng khác chắc sẽ làm theo như vậy.* **to follow** (trong một nhà hàng, v.v...) món ăn tiếp theo trong một bữa ăn: *To follow, we'll have peaches and cream, please*: *Món tiếp theo, xin cho chúng tôi đào và kem.* **12** (phr v) **follow on** (về một bên trong môn cricket) giao bóng lại ngay sau khi không đạt được số điểm cần thiết ở lượt chơi đầu tiên. **follow through** (trong môn quần vợt, chơi gôn, v.v...) hoàn thành một cú đánh sau khi đến lượt đánh vào quả bóng. **follow sth through** thực hiện hay tiếp tục cái gì đến cùng; hoàn thành cái gì: *Starting projects is one thing, following them through is another*: *Bắt đầu các dự án là một chuyện, tiếp tục chúng đến cùng là một chuyện khác.* **follow sth up** (**a**) có hành động tiếp nữa đối với cái gì; phát triển hay khai thác cái gì: *You should follow up your letter with phone call*: *Anh phải gọi điện thoại sau khi gửi thư.* (**b**) điều tra nghiên cứu cái gì một cách sát sao: *follow up a lead, clue, rumour*: *điều tra nghiên cứu kỹ sự chỉ đạo, một đầu mối, tin đồn.*

▷ **fol.lower** *n* người đi theo; người ủng hộ một người, sự nghiệp hay niềm tin cụ thể nào đó: *He's a follower, not a leader*: *Anh ta là một người đi theo, không phải là người lãnh đạo.* o *the followers of Mahatma Gandhi*: *những môn đệ của Mahatma Gandhi.*

□ **,follow-'on** *n* (trong môn cricket) lượt chơi thứ hai của một đội tiếp ngay lượt chơi thứ nhất.

'follow-through *n* (trong môn quần vợt, chơi gôn, v.v...) cú đánh cuối cùng của lượt chơi sau khi quả bóng đã đánh đi.

'follow-up *n* cái gì đã được làm để tiếp tục hay khai thác những gì đã được bắt đầu hay đã làm; **việc tiếp theo; tiếp tục**: *As a follow-up to the television series the BBC is publishing a book*: *Để tiếp theo đợt truyền hình đó, đài BBC sẽ xuất bản một cuốn sách.*

fol.low.ing /'fələʊɪŋ/ *adj* **1** tiếp sau đó về thời gian: *It rained on the day we arrived, but the following day was sunny*: *Trời mưa vào ngày chúng tôi đến, nhưng ngày tiếp theo thì trời nắng.* **2** sắp được đề cập đến; **sau đây**: *Answer the following question(s)*: *Hãy trả lời những câu hỏi sau đây.*

▷ **fol.low.ing** *n* 1 [sing] nhóm những người ủng hộ: *Our party has a large following in the south*: *Đảng của chúng ta có lực lượng ủng hộ lớn ở miền Nam.* 2 **the following** [sing hoặc pl v] cái xảy ra hay đến tiếp đó: *The following is of greatest importance*: *Cái tiếp đó có ý nghĩa quan trọng nhất.* o *The following are extracts from original article*: *Cái tiếp sau đây là các đoạn trích từ nguyên bản.*

fol.low.ing *prep* sau (cái gì); là do cái gì: *demonstrations following the murder of the union leader*: *những cuộc biểu tình xảy ra tiếp theo vụ giết chết nhà lãnh đạo công đoàn.*

folly /'foli/ *n* 1 [U] ~ **(to do sth)** ngu xuẩn; thiếu khôn ngoan: *an act of folly*: *một hành động ngu xuẩn.* o *It's utter folly to go swimming in this cold weather*: *Thật hết sức ngu xuẩn mới đi bơi trong thời tiết lạnh giá thế này.* 2 [C] hành động, ý kiến hoặc cư xử ngu xuẩn hay không khôn ngoan: *You'll pay later for your follies*: *Sau này anh sẽ phải trả giá cho những hành động ngu xuẩn của anh.* 3 [C] tòa nhà trang hoàng rất đắt không dùng cho mục đích thực dụng.

fo.ment /fəʊ'ment/ *v* [Tn] 1 khuấy động hay làm tăng thêm (điều phiền muộn hay sự bất mãn): *foment discord, ill feeling, civil disorder, etc*: *khích động sự bất hòa, cảm nghĩ xấu, sự hỗn loạn của dân chúng, v.v...* 2 chườm nóng hay nước vào (một số phận của cơ thể) để làm giảm đau hay khó chịu; **chườm.**

▷ **fo.men.ta.tion** /ˌfəʊmen'teiʃn/ *n* 1 [U] hành động xúi bẩy, kích động. 2 [C] vật được dùng để chườm.

fond /fond/ *adj* **(er-, est)** 1 [attrib] (a) thân ái và yêu mến; trìu mến: *a fond look, gesture, embrace, etc*: *một cái nhìn, động tác, cái ôm, v.v... thân ái.* o *fond eyes*: *đôi mắt trìu mến.* (b) yêu chiều ngu xuẩn; nuông chiều hay si mê: *spoilt by fond parents*: *bị hư hỏng vì cha mẹ nuông chiều.* 2 [pred] ~ **of sb(doing) sth** rất yêu thích ai/ (làm) cái gì: *I've always been very fond of you*: *Tôi luôn luôn mến anh.* o *fond of music, cooking, going to parties*: *thích nhạc, nấu nướng, đi dự tiệc.* o *John's extremely fond of pointing out other people's mistakes*: *John cực kỳ thích vạch ra những lỗi lầm của người khác.* 3 [attrib] (về mong ước hay tham vọng) hy vọng, nhưng không thể được đáp ứng hay trở thành sự thật; ôm ấp một cách ngây thơ: *fond hopes of success*: *những hy vọng ngây thơ về sự thành công.*

▷ **fondly** *adv* 1 một cách yêu mến; nhẹ nhàng: *He help her hand fondly*: *Anh ấy cầm tay cô một cách âu yếm.* 2 một cách lạc quan hão; ngây ngô: *I fondly imagined that you cared*: *Tôi đã hình dung một cách ngây thơ rằng anh đã để tâm đến.*

fond.ness *n* [U] ~ **(for sb/sth)** thích và có cảm tình: *his fondness for his eldest grandchild*: *sự ưa thích của ông ta đối với người cháu lớn tuổi nhất.*

fond.ant /'fondənt/ *n* [U, C] loại kẹo mềm làm bằng đường ướp hương vị, tan trong miệng.

fondle /'fond/ *v* [Tn] sờ hay vuốt ve (ai/cái gì) một cách nhẹ nhàng và trìu mến; âu yếm; **mơn trớn**: *fondle a baby, doll, kitten*: *vuốt ve một đứa bé, con búp bê, con mèo con.*

fon.due /'fɒndju:/ *n* [C, U] 1 món ăn gồm pho mát nóng chảy trộn với rượu và các gia vị, dùng để nhúng các miếng bánh mì. 2 món ăn gồm dầu ăn hay nước xốt đun nóng để nhúng thịt, hải sản, v.v...: *fish fondue*: *nước xốt cá.*

font /fɒnt/ *n* 1 chậu hay bình trong nhà thờ, thường được khắc bằng đá, dùng để đựng nước cho lễ rửa tội; chậu đựng nước thánh. 2 = FOUNT.

food /fu:d/ *n* 1 (a) [U] bất cứ chất nào mà con người hay động vật ăn hay uống hoặc thực vật hấp thụ để duy trì sự sống và phát triển; **thức ăn; lương thực**: *a shortage of food in some countries*: *sự thiếu lương thực ở một vài nước.* (b) [U] chất rắn, đặc thuộc loại này: *We cannot survive for long without food and drink*: *Chúng ta không thể tồn tại lâu mà không có thức ăn và nước uống.* 2 [C] loại thức ăn cụ thể: *breakfast food*: *thức ăn sáng.* o *baby, health foods*: *thức ăn trẻ em, thức ăn bổ.* o *frozen, processed foods*: *đồ ăn đông lạnh, thức ăn đã chế biến.* 3 (idm) **food for 'thought** nghĩ về cái gì một cách nghiêm túc; **vấn đề đáng suy nghĩ.**

□ **'food-chain** *n* loại sinh vật được chuẩn bị cho sinh vật thuộc lớp trên sống được bằng cách ăn sinh vật lớp dưới trong loại đó.

'food poisoning (cũng *dated* **'ptomaine poisoning**) bệnh đau dạ dày do ăn phải thức ăn chứa nhiều vi khuẩn độc hại.

'foodstuff *n* bất cứ chất nào được dùng để làm thức ăn; **thực phẩm**: *essential foodstuffs*: *thực phẩm thiết yếu.*

'food value độ dinh dưỡng của thức ăn, thường được đo bằng các sinh tố, các chất khoáng, v.v...; **giá trị dinh dưỡng**: *Most sweet things don't have much food value*: *Hầu hết các thức ăn ngọt không có nhiều giá trị dinh dưỡng.*

fool[1] /fu:l/ *n* 1 *(derog)* người hành động thiếu khôn ngoan; người thiếu nhạy cảm và óc suy xét; kẻ ngu đần: *What fools we were not to see the trap!*: *Chúng ta đần độn làm sao nên mới không thấy cái bẫy đó!* o *And I was fool enough to believe him*: *Và tôi cũng thật ngu đi tin tưởng vào anh ta.* 2 (formely) người được vua, nhà quý tộc, v.v... thuê để làm vui những người khác bằng các chuyện gây cười; chàng hề. 3 (idm) **act/play the fool** ⇨ ACT[2]. **be a fool for one's 'pains** làm một cái gì đó mà mình không được khen thưởng hay cảm ơn. **be ˌno/'fool; be ˌnobody's 'fool** là một người thông minh và lanh lợi; không dễ lừa. **a ˌfool and his ˌmoney are ˌsoon 'parted** *(tục ngữ)* người đần độn có thể bị lừa để chi tiêu tất cả tiền của mình. **(be sent/go on) a 'fool's errand** (được phái/ đi thực hiện) một nhiệm vụ vô nghĩa hay không có lợi. **(be/live in) a fool's 'paradise** (sống trong) trạng thái hạnh phúc (giả tạo) ngắn ngủi. **make a 'fool of oneself/sb** xử sự một cách ngốc nghếch/lừa ai vào lối xử sự ngốc nghếch. **(the) ˌmore fool 'sb** (dùng như lời cảm thán) người rất thiếu khôn ngoan trong việc xử sự theo lối anh ta đang làm. **(there is) ˌno fool like an 'old fool** *(tục ngữ)* cách xử sự dại dột của một người già dường như thành ngốc nghếch hơn vì ông ta được mọi người trông đợi sẽ hành động đúng đắn hơn người trẻ; **già mà còn dại. not/never suffer fools gladly** ⇨ SUFFER.

▷ **fool** *v* 1 (a) [I, Ip] ~ **(about/around)** xử sự một cách ngu đần hay dại dột: *Stop fooling about with that knife or someone will get hurt*: *Đừng có nghịch dại với con dao đó, không thì sẽ có người bị thương đấy.* (b) [I] chòng ghẹo hay đùa cợt; giả vờ: *I was only fooling when I said I'd lost your keys*: *Tôi chỉ nói đùa khi nói là đã đánh mất các chìa khóa của anh.* 2 [Tn] dùng thủ đoạn hay lừa đảo (ai): *You can't/don't fool me!*: *Anh không thể/đừng có lừa tôi!* 3 (phr v) **fool about/around** lãng phí thời gian; không làm gì: *I was meant to be working on Sunday, but I just fooled around all day*: *Tôi đã định làm việc vào ngày Chủ nhật, nhưng rồi tôi cũng chẳng làm gì suốt ngày.*

□ **ˌApril 'Fool** người bị lừa dối trong Ngày nói dối tháng Tư. **April 'Fool's Day** ngày 1 tháng Tư; **ngày nói dối.**

fool[2] /fu:l/ *n* [C, U] (thường trong

từ ghép) bánh put đinh lạnh, nhẹ gồm hoa quả nấu, trộn với kem hay sữa trứng: *rhubarb fool*: *bánh put đinh quả đại hoàng.*

fool.ery /'fu:ləri/ *n* [U, C] lối cư xử ngu xuẩn; **sự khờ dại; trò khôi hài.**

fool.hardy /'fu:lhɑ:di/ *adj* **(-ier, -iest)** liều lĩnh hay táo bạo một cách dại dột; thiếu thận trọng: *It was foolhardy (of him) to go swimming alone*: *(Anh ta) thật là liều lĩnh một cách dại dột đi bơi một mình.* ▷ **fool.har.di.ness** *n* [U]

fool.ish /'fu:liʃ/ *adj* **1** (a) (về con người) thiếu nhạy cảm và óc suy xét; ngớ ngẩn: *She's a foolish interfering old woman!*: *Bà ấy đúng là một bà già hay can thiệp một cách ngớ ngẩn!* o *And I was foolish enough to believe him!*: *Và tôi thật khờ dại lại tin tưởng vào anh ta!* o *It would be foolish (of us) to pretend that the accident never happened*: *(Chúng ta) thật đã khờ dại cho rằng tai nạn chẳng bao giờ xảy ra được.* (b) (về những hành động, lời tuyên bố, v.v...) thể hiện thiếu khôn ngoan hay thiếu suy xét; không thông minh hay đần độn: *a foolish decision, comment, reply, etc*: *một quyết định, lời bình luận, câu trả lời, v.v... ngu ngốc.* **2** [usu pred] cảm thấy hay trông lố bịch và bối rối; đần độn: *I felt very foolish having to stand up and give a speech*: *Tôi cảm thấy rất ngượng khi phải đứng lên phát biểu.* o *He's afraid of looking foolish in front of all his friends*: *Nó rất sợ bị trông như lố bịch trước tất cả bạn bè của nó.* **3** (idm) **penny wise pound foolish** ⇨ PENNY. ▷ **fool.ishly** *adv.* **fool.ish.ness** *n* [U].

fool.proof /'fu:lpru:f/ *adj* **1** không thể chệch hướng hay bị hiểu lầm; rất rõ ràng và đơn giản: *a foolproof method, plan, scheme, etc*: *một phương pháp, kế hoạch, sơ đồ, v.v... hết sức rõ ràng.* **2** không thể chệch hướng hay bị sử dụng sai; có thể tin cậy và dễ tiến hành: *a foolproof security system*: *một hệ thống an ninh đáng tin cậy.*

fools.cap /'fu:lskæp/ *n* [U] giấy viết hay giấy in khổ to, khoảng 330 x 200 (hay 400) mm.

foot[1] /fʊt/ *n* (*pl* **feet** /fi:t/ **1** [C] phần thấp nhất của chân, dưới mắt cá mà người hay động vật đứng lên; **bàn chân**: *He rose to his feet*: *Anh ta đứng dậy.* o *walking round the house in bare feet*: *đi đất quanh ngôi nhà*, tức là không đi tất, giầy, v.v... o [attrib] *a foot switch, brake, pump, etc*: *cái ngắt điện, phanh, bơm, v.v... ấn bằng chân.* **2** [C usu *sing*] phần của bít tất ngắn, dài, v.v... bao phủ bàn chân. **3** [C] (*pl* **feet** hay trong khẩu ngữ và thuộc ngữ, **foot**) *(abbr* **ft**) đơn vị đo độ dài: 12 in-sơ: *We're flying at 35000 feet*: *Chúng ta đang bay ở độ cao 35 000 phít.* o *'How tall are you?' 'Five foot nine'*: *'Anh cao bao nhiêu?' 'Năm phít chín'*, tức là năm phít và chín in-sơ. o [attrib] *a 6-foot high wall*: *một bức tường cao 6 phít.* **4** [sing] **the ~ of sth** (a) phần thấp nhất của cái gì; đế hay đáy của cái gì: *at the foot of the stairs*: *ở chân cầu thang* o *They camped at the foot of the mountain*: *Họ đã cắm trại ở chân núi.* o *at the foot of the page*: *ở cuối trang.* (b) đầu thấp hơn của chiếc giường hay nấm mồ; **phía chân**: *Spare blankets lay at the foot of each bed*: *Các chăn đơn đặt ở phía chân giường.* **5** [U] *(arch)* cách đi hay di chuyển: *light/swift/fleet of foot*: *bước chân nhẹ/nhanh/mau.* **6** [C] đơn vị nhịp điệu của một câu thơ gồm một âm tiết được nhấn mạnh và một hay nhiều âm tiết không nhấn, như trong bốn nhịp của câu: *For men/may come/and men/may go*: *Vì người ta/có thể đến/và người ta/có thể đi.* **7** (idm) **be on one's 'feet** đứng: *I've been on my feet all day*: *Tôi đã đứng cả ngày.* **bind/tie sb hand and foot** ⇨ HAND[1]. **the boot is on the other foot** ⇨ BOOT. **catch sb on the wrong foot** ⇨ CATCH[1]. **cut the ground from under sb's feet** ⇨ GROUND[1]. **drag one's feet/heels** ⇨ DRAG[2]. **fall/land on one's 'feet** tạo ra sự hồi phục nhanh chóng sau một trận ốm, một thất bại trong kinh doanh, v.v... nhất là nhờ vào may mắn; **lại đứng vững; phục hồi**. **find one's feet** ⇨ FIND. **from head to foot/toe** ⇨ HEAD[1]. **get/have a foot in the door** giành được/có được sự giới thiệu ban đầu vào một nghề, với một tổ chức, v.v...: *It's difficult to get a foot in the door of publishing*: *Thật khó có thể chen chân vào nghề xuất bản.* **get/have cold feet** ⇨ COLD[1]. **have feet of 'clay** có nhược điểm hay lỗi lầm cơ bản nào đó. **have the ball at one's feet** ⇨ BALL[1]. **have, etc one's/both feet on the 'ground** khôn ngoan, thực tế và thực dụng. **have a foot in both 'camps** có mối quan tâm tới hai phía hay hai bên khác nhau nhưng không cam kết với bên nào. **have one foot in the grave** già hay ốm đau đến mức không thể sống lâu hơn được nữa; **gần miệng lỗ**. **have two left feet** ⇨ LEFT[2]. **in one's stocking feet** ⇨ STOCKING. **itchy feet** ⇨ ITCHY (ITCH). **keep one's 'feet** giữ cho mình thăng bằng, nhất là trên một mặt phẳng trơn; không ngã; **đứng vững**. **let the grass grow under one's feet** ⇨ GRASS[1]. **my 'foot!** (được dùng để diễn đạt sự phản bác coi thường đối với cái mà một người nào vừa nói) bậy bạ! rác rưởi! **on one's 'feet** hoàn toàn hồi phục từ một trận ốm hay từ một thất bại: *After his wife's death it took him two years to get back on his feet*: *Sau cái chết của vợ anh ta, phải mất đến hai năm anh ta mới hoàn toàn hồi phục.* o *Only our party's policies will put the country on its feet again*: *Chỉ những chính sách của đảng chúng ta mới làm đất nước hoàn toàn hồi phục lại.* **on foot** đi bộ chứ không dùng bất cứ hình thức vận chuyển nào: *We're going on foot, not by car*: *Chúng ta sẽ đi bộ, không đi xe ô tô.* **the patter of tiny feet** ⇨ PATTER[2]. **pull the carpet/rug from under sb's feet** ⇨ PULL[2]. **put one's best foot forward** ⇨ BEST[1]. **put one's 'feet up** nghỉ ngơi hay thư giãn trong chiếc ghế hay trên giường (nhất là, hai chân được đỡ); **gác chân**. **put one's 'foot down** rất cương quyết chống lại cái gì mà ai muốn làm: *Mother let us go to the party, but when it came to staying overnight, she put her foot down firmly*: *Mẹ đã đồng ý cho phép chúng tôi đi dự tiệc, nhưng đến đoạn ở lại qua đêm thì bà kiên quyết phản đối.* **put one's 'foot in it** nói hay làm cái gì gây phiền toái, xúc phạm hay làm bối rối ai. **put a foot wrong** (nhất là trong các câu phủ định) phạm lỗi: *I've never known him to put a foot wrong, no matter how delicate the issue*: *Tôi chưa bao giờ thấy anh ta sai sót, cho dù vấn đề đó có khó xử thế nào đi nữa.* **rush/run sb (clean) off his 'feet** khiến ai phải làm việc rất vất vả hay di chuyển nhiều, do vậy làm anh ta kiệt sức: *Before Christmas the shop assistants are rushed off their feet*: *Trước lễ Nô-en, các nhân viên cửa hàng phục vụ đến kiệt sức.* **set foot in/on sth** vào hoặc thăm (một nơi nào); đến: *the first man to set foot on the moon*: *người đầu tiên đặt chân lên mặt trăng.* o *Don't ever set foot in this house again!*: *Đừng bao giờ đặt chân đến ngôi nhà này nữa!* **set sb/sth on his/its 'feet** làm cho ai/cái gì độc lập. **shake the dust off one's feet** ⇨ SHAKE[1]. **sit at sb's feet** ⇨ SIT. **stand on one's own (two) feet** độc lập và có thể tự chăm lo cho mình: *Now that you're growing up you must learn to stand on your own two feet*: *Đến bây giờ con đã trưởng thành con phải học lấy cách đứng vững trên đôi chân của mình.* **start off on the right/wrong foot** ⇨ START[2]. **sweep sb off his feet** ⇨ SWEEP[1]. **take the weight off one's feet** ⇨ WEIGHT. **ten feet tall** hài lòng và tự hào về bản thân mình: *be/feel/ look/ seem ten feet tall*: *thấy/ cảm thấy/ trông/ dường như*

măn nguyện. **under one's 'feet** gây khó chịu cho ai và là một điều phiền toái: *The children are under my feet all day*: *Bọn trẻ con quấy nhiễu tôi suốt ngày*. **wait on sb hand and foot** ⇨ WAIT[1]. **walk sb off his feet** ⇨ WALK[1].

▷ **-footer** /fʊtə(r)/ (tạo nên từ ghép) người hay vật có chiều dài, cao hay rộng được chỉ rõ: *a six-footer*: *loại sáu phít*, tức là người cao sáu phít hay vật rộng hay dài sáu phít.

□ **,foot-and-'mouth (disease)** *n* [U] bệnh của đại gia súc, v.v... gây ra lở giộp ở miệng và chân; **bệnh lở mồm long móng**.

'football *n* (a) [C] quả bóng lớn, tròn hay bầu dục, được bơm hơi, thường bằng da. (b) [U] bất cứ môn nào trong một số môn thể thao ngoài trời cho hai đội chơi bằng quả bóng như vậy. (c) [U] *(Brit)* = ASSOCIATION FOOTBALL. (ASSOCIATION). **football-baller** n người chơi bóng đá, nhất là như một nghề. **football pools** (cũng **the pools**) hình thức cá cược trong đó người ta cố gắng dự đoán kết quả của các trận bóng đá.

'foot-bridge *n* cầu nhỏ dùng cho người đi bộ.

'footfall *n* tiếng ai đó bước đi; tiếng bước chân.

'foot-fault *n* (trong quần vợt) hành động phạm luật bằng việc đặt chân mình vào trong vạch khi giao bóng; **lỗi chạm vạch**.

'foothill *n* [C usu *pl*] đồi hay núi thấp dưới chân của một núi hay dãy núi cao hơn.

'foothold *n* 1 nơi chân mình có thể được đỡ một cách an toàn khi trèo; **chỗ đặt chân**. 2 vị trí an toàn trong một doanh nghiệp, nghề nghiệp, v.v... mà từ đó có thể tạo ra các tiến bộ xa hơn: *gain a firm foothold in the industry*: *giành được một chỗ đứng vững chắc trong ngành công nghiệp*.

'footlights *n* [pl] dãy đèn chạy dọc phía trước sân khấu trong rạp hát.

'footloose *adj* (idm) **footloose and fancy-'free** không chịu trách nhiệm hay cam kết cá nhân; tự do hành động theo như mình muốn.

'footman /-mən/ *n* (*pl* **-men**) người phục vụ là đàn ông, thường mặc đồng phục, tiếp khách, phục vụ thức ăn tại bàn, v.v...; **người hầu bàn**.

'footmark *n* = FOOTPRINT.

'footnote *n* ghi chú thêm ở cuối trang trong một quyển sách; **chú thích cuối trang**.

'footpath *n* = PATH 1.

'footplate *n* bục kim loại để người lái hay công nhân đốt lò đứng trong đầu tàu hỏa.

'footprint *n* [C usu *pl*] dấu chân người hay động vật trên mặt phẳng nào đó, dấu vết của một bàn chân để lại; **vết chân; dấu chân**: *leave footprints in the snow*: *để lại những dấu chân trên tuyết*. o *muddy footprints on the kitchen floor*: *những vết chân dính bùn trên sàn bếp*.

'foot-slog *v* (**-gg-**) [I] *(infml)* đi bộ một chặng đường xa và do đó rất mệt mỏi; **mỏi chân**.

'footsore *adj* chân đau hay mỏi chân, nhất là do đi bộ đường xa: *footsore travellers*: *những người du khách đau chân*.

'footstep *n* [C] 1 (a) (usu *pl*) tiếng hay dấu vết của bước chân khi đi: *I heard his footsteps in the hall*: *Tôi nghe thấy tiếng bước chân của nó trong phòng lớn*. (b) (khoảng cách của một) bước chân khi đi. 2 (idm) **follow in one's/sb's footsteps** ⇨ FOLLOW.

'footstool (cũng **stool**) *n* ghế đẩu thấp để đặt chân lên khi ngồi trong ghế tựa.

'footway *n* = FOOTPATH.

'footwear *n* [U] bất cứ cái gì đi vào chân, ví dụ đôi giầy hay đôi ủng.

'footwork *n* [U] (a) cách di chuyển hay sử dụng đôi chân trong thể thao như trong quyền Anh hoặc khiêu vũ. (b) *(fig)* khả năng phản ứng nhanh đối với những nguy cơ bất ngờ, những cơ hội mới, v.v...: *Thanks to agile footwork he always managed to escape his pursuers*: *Nhờ có phản xạ nhanh nhẹn, anh ta luôn luôn tìm được cách trốn thoát những kẻ đuổi bắt*.

foot[2] /fʊt/ *v* (idm) **foot the 'bill (for sth)** chịu trách nhiệm thanh toán chi phí của cái gì: *Who's going to foot the bill for all the repairs?*: *Ai sẽ thanh toán hóa đơn của mọi sửa chữa đó?* **'foot it** *(infml)* đi bộ; không đi bằng xe buýt, v.v...

▷ **-footed** (tạo nên các *tt* ghép) có loại hay số chân được chỉ rõ: *bare-footed*: *chân đất* o *flat-footed*: *chân bẹt* o *four-footed*: *bốn chân*.

foot.age /'fʊtɪdʒ/ *n* [U] 1 độ dài hay khoảng cách tính bằng phít. 2 độ dài của phim dùng cho điện ảnh hoặc vô tuyến truyền hình: *The film contained some old newsreel footage*: *Bộ phim có cả một vài đoạn phim thời sự cũ*.

foot.ing /'fʊtɪŋ/ *n* [sing] 1 giữ an toàn bằng chân; thăng bằng: *He lost his footing on the wet floor and fell*: *Anh ta đã trượt chân trên sàn ướt và ngã*. 2 nền tảng mà trên đó cái gì được thiết lập; cơ sở: *This enterprise is now on a firm footing and should soon show profits*: *Công ty kinh doanh này bây giờ đang có cơ sở vững chắc và chẳng bao lâu nữa sẽ cho lợi nhuận*. o *The army were put on a war footing*: *Quân đội đã được đặt vào tình trạng chiến tranh*, tức là chuẩn bị cho chiến tranh. 3 vị trí hay địa vị của ai/cái gì trong mối quan hệ với người khác; mối quan hệ: *The workers want to be on an equal footing with/on the same footing as the managers*: *Những người công nhân muốn có quan hệ bình đẳng với các quản đốc*.

footle /'fu:tl/ *v* [I, Ip] ~ **(about/around)** *(infml)* tiêu phí thời gian không có mục đích; không làm gì cụ thể: *footle about all day*: *làm trò vớ vẩn cả ngày*.

▷ **foot.ling** /'fu:tlɪŋ/ *adj* không quan trọng; bình thường: *footling little jobs*: *những công việc nhỏ vớ vẩn*.

foot.sie /'fʊtsi/ *n* (idm) **play footsie with sb** *(infml)* chạm nhẹ vào chân ai bằng chân của mình, nhất là dưới gầm bàn như một cách diễn đạt tình cảm hay khêu gợi quan tâm tình dục.

fop /fɒp/ *n* *(derog)* người đàn ông quá quan tâm tới quần áo và hình thức bên ngoài; người chưng diện.

▷ **fop.pish** *adj* thuộc về hay giống như người thích chưng diện; công tử bột.

for[1] /fə(r); *strong form* fɔ:(r)/ *prep* 1 (chỉ người được dự kiến nhận hay được lợi từ cái gì); **cho**: *a letter for you*: *một lá thư cho anh* o *Are all these presents for me?*: *Tất cả những tặng phẩm này dành cho tôi phải không?* o *Save a piece for Mary*: *Hãy để dành một miếng cho Mary*. o *Have you made a cup of tea for Mrs Watson?*: *Anh đã pha một cốc trà cho bà Watson chưa?* 2 (chỉ mục đích hay chức năng); **để**: *go for a walk*: *đi dạo*. o *It's a machine for slicing bread*: *Đây là chiếc máy thái bánh mì*. o *Are you learning English for pleasure or for your work?*: *Anh đang học tiếng Anh cho vui hay để phục vụ công việc của mình?* o *(infml) What did you shout at him for?*: *Anh quát nó để làm gì?* o *For sales to increase, we must lower our prices*: *Để tăng cường việc bán ra, chúng ta phải hạ giá?* 3 (chỉ nơi đến, mục tiêu hay lý do): *depart for home*: *rời về nhà*. o *head for the shore*: *hướng vào bờ*. o *Is this the train for Glasgow?*: *Chuyến tàu này đi Glasgow phải không?* o *Passengers for Oxford must change at Didcot*: *Các hành khách đi Oxford phải đổi tàu ở Didcot*. o *She knew she was destined for a great future*: *Cô ấy biết cô ấy đã được sắp đặt cho một tương lai to lớn*. o *It's a book for children*: *Đó là cuốn sách dành cho trẻ em*. o *a chair for visitors*:

chiếc ghế dành cho những khách viếng thăm. o ***bicycles for sale or for hire***: những chiếc xe đạp để bán hay để cho thuê. **4** để giúp hay làm lợi (cho ai/cái gì): ***Would you please translate this letter for me?***: Xin anh dịch lá thư này giúp tôi được không? o ***What can I do for you?***: Tôi có thể làm gì giúp ngài? o ***fighting for their country***: chiến đấu vì Tổ quốc của họ. o ***Take some aspirin for your headache***: Hãy uống vài viên atpirin để chữa bệnh nhức đầu. o ***The deputy manager ran the firm for him while he was ill***: Ông phó giám đốc đã điều hành công ty thay anh ấy khi anh ốm. **5** như giá cả, phần thưởng hay hình phạt của cái gì: ***I bought a book for £3***: Tôi đã mua quyển sách giá 3 pao. o ***She gave me their old TV for nothing***: Cô ấy đã cho tôi chiếc tivi cũ của họ mà chẳng lấy gì cả. o ***He got a medal for bravery***: Anh ấy đã được nhận huy chương vì lòng dũng cảm. o ***You can go to prison for dangerous driving***: Anh có thể vào tù vì lái xe nguy hiểm. **6** như sự thay thế (cái gì): ***exchange one's car for a new one***: đổi xe ôtô của mình lấy một chiếc mới. o ***Don't translate word for word***: Đừng có dịch theo kiểu từng từ một. **7** bảo vệ hay ủng hộ (ai/cái gì): ***Are you for or against the new road scheme?***: Anh ủng hộ hay chống lại kế hoạch làm con đường mới? o ***Three cheers for the winner!***: Ba lần hoan hô dành cho người chiến thắng! o ***We're petitioning for your right to keep a school in our village***: Chúng tôi sẽ làm đơn xin được quyền có một trường học trong làng. o ***I'm all for pubs being open all day***: Tôi hết sức ủng hộ việc các quán rượu mở cửa cả ngày. **8** (**a**) như một đại diện của (ai/cái gì): ***I am speaking for all the workers in this firm***: Tôi đang nói thay mặt cho tất cả công nhân trong công ty. o ***Who's the MP for Bradford?***: Ai là nghị sĩ đại diện cho Bradford? (**b**) có nghĩa là: ***What's the 'S' for in A S Hornby?***: Chữ 'S' có nghĩa thế nào trong A S Hornby? o ***Shaking your head for 'No' is not universal***: Không phải ở đâu lắc đầu cũng có nghĩa là 'không'? **9** (sau một *đgt*) để giành được (cái gì): ***search for treasure***: tìm kiếm châu báu. o ***hope for a settlement***: hy vọng có được một sự dàn xếp. o ***pray for peace***: cầu nguyện cho hòa bình. o ***fish for trout***: câu cá hồi. o ***ask the policeman for directions***: yêu cầu người cảnh sát chỉ dẫn. o ***go to a friend for advice***: đến một người bạn để tìm lời khuyên. o ***There were 50 applicants for the post***: Đã có 50 người làm đơn xin vào chức vụ đó. **10** (sau *tt*) xem xét cái gì có thể mong đợi từ (ai/cái gì): ***It's quite warm for January***: Đối với tháng Giêng, trời thế này là ấm. o ***She's tall for her age***: Cô bé ấy cao so với tuổi của cô. o ***He's not bad for a beginner***: Đối với người mới bắt đầu, nó không phải kém. **11** (sau một *tt* so sánh) sau (cái gì): ***You'll feel all the better for a good night's sleep***: Anh sẽ cảm thấy khá hơn sau một tối ngủ ngon. o ***This room would look all the better for a spot of paint***: Căn phòng này trông sẽ càng đẹp hơn sau khi quét vôi lại một chút. **12** như vật tưởng tượng của (cái gì); đổi lại một (cái gì): ***There's one bad apple for every three good ones***: Cứ trong ba quả táo ngon, có một quả hỏng. o ***You get a coupon for every 3 gallons of petrol***: Cứ 3 ga lông xăng dầu là anh có một phiếu. **13** về (ai/cái gì); liên quan tới (ai/cái gì): ***anxious for sb's safety***: lo lắng về sự an toàn của ai. o ***ready for a holiday***: sẵn sàng cho ngày nghỉ o ***eager for them to start***: háo hức mong họ bắt đầu o ***Fortunately for us, the weather changed***: may mắn cho chúng tôi, thời tiết đã thay đổi. **14** bởi vì (cái gì); tính đến (cái gì): ***famous for its cathedral***: nổi tiếng vì nhà thờ lớn. o ***for the following reasons***: vì những lý do sau đây o ***Please take care of her for my sake***: Xin hãy chăm sóc cô ấy vì tôi. o ***I couldn't speak for laughing***: Tôi không thể nói được vì cười. o ***He didn't answer for fear of hurting her***: Anh ấy không thể trả lời vì sợ làm tổn thương đến cô ấy. o ***He gave me roses for my birthday***: Anh ấy tặng tôi hoa hồng nhân ngày sinh nhật của tôi. **15** (**a**) (chỉ một khoảng thời gian): ***I'm going away for a few days***: Tôi sẽ đi xa một vài ngày. o ***He was in prison for twenty years***: Anh ta đã ở trong tù hai mươi năm. o ***You said you would love me for ever***: Anh nói anh sẽ yêu em mãi mãi. (**b**) (chỉ cái gì dự kiến xảy ra ở một thời gian cụ thể nào đó): ***a reservation for the first week in June***: giữ chỗ trước cho tuần đầu tháng Sáu. o ***The appointment is for 12 May***: Cuộc hẹn gặp là vào ngày 12 tháng Năm. o ***We're invited for 7.30***: Chúng ta được mời vào lúc 7.30. (**c**) (chỉ dịp khi cái gì xảy ra): ***I'm warning you for the last time — stop talking!***: Tôi cảnh cáo anh lần cuối cùng — không được nói chuyện! o ***I'm meeting him for the first time today***: Hôm nay, tôi gặp anh ta lần đầu tiên. **16** (chỉ một khoảng cách): ***He crawled on his hands and knees for 100 metres***: Anh ta đã bò bằng tay và đầu gối khoảng 100 mét. o ***The road went on for miles and miles***: Con đường chạy tiếp hết dặm này đến dặm khác. **17** (**a**) được dùng sau *tt* và trước *dt/đt + đgt* nguyên thể): ***It's impossible for me to leave my family***: Đối với tôi việc rời bỏ gia đình là không thể được. o ***It's useless for us to continue***: Đối với chúng tôi việc tiếp tục là vô ích. o *(fml)* ***For her to have survived such an ordeal was remarkable***: Đối với cô ấy việc tồn tại qua một thử thách như vậy thật là đáng kể. o ***It's customary for the women to sit apart***: Đối với phụ nữ, việc ngồi riêng ra là một tục lệ. o ***His greatest wish was for his daughter to take over the business***: Ước mong lớn nhất của ông ấy là để cho con gái mình tiếp tục con đường doanh nghiệp. (**b**) (dùng sau một *dt* và trước một *dt/đt + đgt* nguyên thể): ***no need for you to go***: anh không cần đi. o ***time for us to leave***: đã đến giờ chúng ta ra đi. o ***a rush for them to finish***: một điều cấp bách đối với họ là hoàn thành. (**c**) (dùng sau *too + tt* hay *tt + enough*): ***The box is too heavy for me to lift***: Cái hộp quá nặng tôi không nhấc nổi. o ***Is it clear enough for you to read?***: Nó đã đủ rõ để cho anh đọc chưa? o ***The coffee was too hot for her (to drink)***: Cà phê quá nóng cô ấy không uống được. (**d**) (được dùng trước một *dt/đt + đgt* nguyên thể để chỉ mục đích hay ý định): ***letters for the manager to sign***: các lá thư để cho ông giám đốc ký. o ***money for you to invest wisely***: tiền để cho anh đầu tư khôn ngoan hơn. o ***I would give anything for this not to have happened***: Tôi sẽ bỏ ra bất cứ cái gì để điều này không xảy ra. o ***It's not for me to say***: Không phải là trách nhiệm của tôi phải nói. (**e**) (dùng sau *more* cùng với *than*): ***Nothing could be more desirable than for them both to get jobs in Leeds***: Không có gì mong đợi hơn đối với cả hai người là kiếm được việc làm ở Leeds. o ***Nothing would please me more than for her to win the next election***: Chẳng có điều gì làm tôi vui hơn là việc cô ấy giành thắng lợi trong cuộc bầu cử tới. **18** (idm) **be 'for it** *(infml)* chắc chắn bị trừng phạt hay phiền toái: ***The headmaster saw me draw the picture on the blackboard — I'm for it now***: Ông hiệu trưởng đã nhìn thấy tôi vẽ bức tranh trên bảng — bây giờ tôi phải bị trừng phạt. **for 'all** cho dù; mặc dù: ***For all his talk about sports cars and swimming-pools he's just an ordinary bank-clerk***: Mặc dù anh ta nói đủ chuyện về ôtô thể thao và bể bơi, anh ta vẫn chỉ là một thư ký ngân hàng bình thường. o ***For all you say, I think she's the best teacher we've got***: Mặc dù những gì anh nói, tôi nghĩ cô ấy vẫn là giáo viên giỏi nhất của chúng ta. o ***For all his wealth and fame, he's a very lonely man***: Mặc dù giàu có và nổi tiếng, ông ta vẫn là

một người rất cô đơn. o ***He has great power and wealth, but is still unhappy for all that***: *Ông ta có quyền lực lớn và giàu có nhưng mặc dầu vậy, vẫn bất hạnh.*

for[2] /fə(r); *rare strong form* fɔ:(r)/ *conj (dated or fml)* (không dùng ở đầu câu) bởi vì: ***We listened eagerly, for he brought news of our families***: *Chúng tôi đã lắng nghe một cách háo hức vì anh ta mang đến tin tức của gia đình chúng tôi.* o ***Prepare to alight, for we are almost there***: *Chuẩn bị xuống, vì chúng ta gần đến nơi rồi.*

for /ˌef əʊ 'ɑ:(r)/ *abbr (thương)* (về tiền cước vận tải) free on rail không phải mất tiền cước lên tàu hỏa (tức là được vận tải và chất lên tàu hỏa mà người mua không phải trả thêm tiền).

for.age /'fɒridʒ; *US* 'fɔ:r-/ *n* **1** [U] thức ăn cho ngựa và đại gia súc. **2** [C usu *sing*] cuộc tìm kiếm hay săn lùng, nhất là để tìm thức ăn.

▷ **for.age** *v* [I, Ipr, Ip] ~ **(for sth); (about)** tìm kiếm hay săn lùng cái gì, nhất là thức ăn và các đồ tiếp tế: ***One group left the camp to forage for firewood***: *Một nhóm đã rời trại để kiếm củi.* o ***She foraged about in her handbag, but couldn't find her keys***: *Cô ấy đã lục tìm trong túi xách, nhưng không tìm thấy chùm chìa khóa.*

□ **'forage crops** cây trồng để làm thức ăn cho ngựa và gia súc.

for.as.much as /ˌfɔ:rəz'mʌtʃəz/ *conj (arch hoặc luật)* bởi vì; do vì; thấy rằng.

foray /'fɒrei; *US* 'fɔ:rei/ *n* **1** cuộc tấn công bất ngờ, nhất là để giành lấy cái gì đó; đột kích: ***go on/make a foray into enemy territory***: *đột nhập vào lãnh thổ của kẻ thù.* **2** sự cố gắng lớn nhưng ngắn ngủi liên quan tới một hoạt động hay nghề nghiệp khác, v.v...: ***the company's first foray into the computer market***: *sự thâm nhập đầu tiên của công ty vào thị trường máy tính.*

▷ **foray** *v* [I] tạo ra một cuộc đột kích.

for.bade (cũng **for.bad**) *pt* của FORBID.

for.bear[1] /fɔ:'beə(r)/ *v* (*pt* **forbore** /fɔ:'bɔ:(r)/, *pp* **forborne** /fɔ:'bɔ:n/) [I, Ipr, Tt, Tg] ~ **(from sth/doing sth)** *(fml)* không chịu làm hay nói cái gì một cách kiên trì hay tự chủ: ***her mother's gentle and forbearing character***: *tính cách dịu dàng và kiên nhẫn của mẹ cô ấy.* o ***He could not forbear from expressing his disagreement***: *Anh ấy không thể kiềm chế việc biểu lộ sự không đồng tình của mình.* o ***He forbore to mention/mentioning the matter again***: *Anh ấy không đề cập đến vấn đề đó một lần nữa.*

▷ **for.bear.ance** /fɔ:'beərəns/ *n* [U] *(fml)* tự chủ kiên trì; độ lượng: ***show forbearance towards sb***: *thể hiện tính chịu đựng kiên nhẫn đối với ai.* o ***exercise forbearance in dealing with people***: *thực hành tính kiên nhẫn chịu đựng trong giao dịch với mọi người.*

for.bear[2] = FOREBEAR.

for.bid /fə'bid/ *v* (*pt* **forbade** /fə'bæd; *US* fə'beid/ hoặc **forbad** /fə'bæd/, *pp* **forbidden** /fə'bidn/) **1** (**a**) [Tsg, Dn.n, Dn.t] ra lệnh cho (ai) không được làm cái gì: ***I can't forbid you/your seeing that man again***: *Tôi không thể ngăn cấm được cô không gặp lại người đàn ông đó.* o ***She was forbidden access to the club***: *Cô ấy đã bị cấm tham gia câu lạc bộ.* o ***If you want to go, I can't forbid you***: *Nếu anh muốn đi, tôi không thể ngăn cấm anh.* o ***He was forbidden to talk to her***: *Anh ấy bị cấm nói chuyện với cô ấy.* o ***It is forbidden (for anyone) to smoke in this room***: *(Đối với bất kỳ ai) đều bị cấm hút thuốc trong phòng này.* (**b**) [Tn, Tg] ra lệnh rằng (cái gì) sẽ không được thực hiện; không được phép: ***Her father forbade their marriage***: *Bố cô ấy đã không cho phép họ lấy nhau.* o ***Photography is strictly forbidden in the cathedral***: *Việc chụp ảnh bị cấm nghiêm ngặt trong nhà thờ.* o ***forbidden subjects such as sex and politics***: *những vấn đề bị cấm như tình dục và chính trị.* o ***The law forbids building on this land***: *Luật pháp không cho phép xây dựng nhà cửa trên khu đất này.* **2** [Tn] làm cho (cái gì) trở nên khó khăn hoặc không thể; ngăn cản hoặc không cho phép: ***Lack of space forbids further treatment of the topic here***: *Vì thiếu chỗ nên không thể xử lý sâu hơn về đề tài đó ở đây.* **3** (idm) **for,bidden 'fruit** thứ được ước ao vì nó bị cấm hay không cho phép; **quả cấm**. **for,bidden 'ground** (**a**) khu vực không được phép vào; **khu cấm**. (**b**) chủ đề, hoạt động, v.v... không được phép hay không được thông qua. **God/Heaven for'bid (that...)** (diễn tả mong ước rằng cái gì đó có thể không xảy ra): ***Heaven forbid that anything awful should have happened to her***: *Lạy trời đừng có bất cứ điều gì khủng khiếp xảy ra với cô ấy.*

▷ **for.bid.ding** *adj* trông không thân thiện; gớm guốc; đe dọa: ***a forbidding appearance, look, manner, etc***: *bề ngoài, dáng vẻ, cách xử sự, v.v... gớm guốc.* o ***a forbidding coastline***: *đường bờ biển trông nguy hiểm.* **for.bid.dingly** *adv.*

for.bore *pt* của FORBEAR[1].

for.borne *pp* của FORBEAR[1].

force[1] /fɔ:s/ *n* **1** [U] (**a**) sức mạnh hay sức lực vật chất; **lực**: ***the force of the blow, explosion, collision, etc***: *sức mạnh của cú đấm, sức nổ, độ mạnh va chạm, v.v...* o ***They used brute force to break open the door***: *Họ đã phải dùng lực rất mạnh để phá tung cánh cửa.* (**b**) hành động mạnh về vật chất; **vũ lực**: ***The soldiers took the prisoners away by force***: *Những người lính đã dùng vũ lực bắt các tù nhân đi.* o ***renounce the use of force***: *không sử dụng vũ lực.* **2** (**a**) [U] (cường độ của) sức mạnh hay sức lực; ảnh hưởng: ***the full force of her argument***: *lý lẽ đầy sức thuyết phục của cô ấy.* o ***He overcame his bad habits by sheer force of will***: *Anh ấy đã khắc phục được cái thói xấu chỉ nhờ sức mạnh của ý chí.* o ***Through force of circumstances the plans had to be changed***: *Do tác động của hoàn cảnh, các kế hoạch đã phải thay đổi.* (**b**) [C] người, vật, niềm tin, v.v... có sức mạnh hay quyền lực; ảnh hưởng: ***She's a force to be reckoned with***: *Cô ấy là người có thế lực phải tính đến.* o ***the two main political forces of left and right***: *hai thế lực chính trị chủ yếu cánh tả và hữu.* o ***powerful economic forces***: *các thế lực kinh tế hùng mạnh.* o ***Is religion a force for good?***: *Tôn giáo có phải là quyền lực của cái thiện không?* o ***the forces of evil still at work today***: *các thế lực xấu xa vẫn đang hoành hành hiện nay.* **3** [C, U] (dùng trong khoa học) tác động hay cường độ có thể đo được có xu hướng gây ra chuyển động; **lực**: ***The force of gravity pulls things towards the earth's centre***: *Trọng lực kéo mọi vật hướng về tâm trái đất.* **4** [C] (sức của) gió, mưa hay các yếu tố tự nhiên khác: ***fighting against the forces of nature***: *đấu tranh chống lại sức mạnh thiên nhiên.* ⇨ Cách dùng xem STRENGTH. **5** [C usu *sing*] đơn vị đo sức gió: ***a force 9 gale***: *một cơn bão cấp 9.* **6** [CGp] nhóm người được tổ chức vì một mục đích cụ thể nào đó: ***a sales/labour force***: *lực lượng bán hàng/ lao động.* o ***Our work-force are completely dependable***: *Lực lượng làm việc của chúng ta là hoàn toàn có thể tin cậy.* **7** [CGp] cơ cấu có tổ chức của quân đội hay của những người được huấn luyện đặc biệt: ***the police force***: *lực lượng cảnh sát* o ***peace-keeping forces***: *các lực lượng gìn giữ hòa bình* o ***the armed forces of a country***: *lực lượng vũ trang của một nước,* tức là lực lượng lục quân, hải quân và không quân. **8** [U] quyền lực (pháp lý): ***This decree has the force of law behind it***: *Sắc lệnh này có quyền lực pháp luật bảo đảm.*

9 (idm) **break the force of sth** làm giảm hay làm yếu sức va chạm của cái gì đó như ngã hay cú đánh: *The force of his fall was broken by the straw mats*: *Độ va chạm của việc anh ta ngã xuống đã được giảm đi do các tấm đệm rơm.* **bring sth/come into 'force** (làm cho luật, quy định, v.v...) trở nên có hiệu lực hay đưa vào sử dụng: *When do the new safety rules come into force?*: *Khi nào thì những điều lệ mới về an toàn có hiệu lực?* **(from/out of) force of 'habit** (bởi/ do) xu hướng làm (một vài) thứ gì đó theo một cách nhất định xuất phát từ việc luôn luôn làm như thế trong quá khứ; **do thói quen**: *It's force of habit that gets me out of bed at 7.15 each morning*: *chính do thói quen đã làm tôi dậy vào 7.15 mỗi buổi sáng.* **in 'force** (**a**) (về con người) có số lượng lớn: *The police were present at the demonstration in (full) force*: *Cảnh sát đã có mặt tại cuộc biểu tình với số lượng lớn.* (**b**) (về luật, điều lệ, v.v...) có hiệu lực hay đang sử dụng: *The new safety regulations are now in force*: *Các quy định mới về an toàn bây giờ đang có hiệu lực.* **join forces** ➪ JOIN.

force[2] /fɔ:s/ *v* **1** [Tn.pr, Cn.t] làm cho (ai đó/bản thân mình) làm cái gì mà anh ta/mình không muốn làm; ép buộc; có nghĩa vụ: *force a confession out of sb*: *bắt ép ai đó thú nhận.* o *The thief forced her to hand over the money*: *Tên kẻ trộm đã bắt ép cô ấy phải đưa tiền ra.* o *he forced himself to speak to her*: *Anh ta buộc phải nói với cô ấy.* o *The president was forced into resigning/to resign*: *Tổng thống đã bị buộc phải từ chức.* **2** [Tn.pr, Tn.p] sử dụng sức mạnh cơ thể để di chuyển (bản thân mình) chống lại các lực cản; sử dụng sức mạnh cơ thể để chuyển động (cái gì): *force one's way through a crowd*: *chen mở đường qua đám đông* o *force a way in/out/through*: *dùng sức mạnh mở đường vào/ra/qua* o *(fig) The government forced the bill through Parliament*: *Chính phủ đã ép được Quốc hội thông qua dự luật.* o *force clothes into a bag*: *nhét quần áo vào chiếc túi.* **3** [Tn, Cn.a] phá (cái gì) mở bung ra bằng sức mạnh cơ thể: *force (open) a door, lock, window, safe*: *phá (bung) cánh cửa, khóa, cửa sổ, két sắt.* **4** [Tn] gây ra hay tạo ra (cái gì) bằng nỗ lực, nhất là khi đang chịu sức ép: *a forced smile/laugh*: *một nụ cười/tiếng cười gượng ép*, tức là không phải kết quả tự nhiên của sự vui thích. **5** [Tn] làm cho (hoa quả, cây cối, v.v...) đạt độ chín sớm hơn bình thường bằng việc giữ chúng trong các điều kiện đặc biệt. **6** (idm) **force sb's 'hand** làm cho ai làm cái gì không mong muốn hay sớm hơn như anh ta dự định. **'force the issue** hành động để tạo ra một quyết định cần thiết ngay tức khắc. **force the 'pace** đi rất nhanh trong một cuộc đua, v.v... để làm mệt các đấu thủ khác. **7** (phr v) **force sth back** cố gắng rất lớn để không biểu lộ (tình cảm): *force back one's tears*: *cố kiềm chế không khóc.* **force sth down** (**a**) ép buộc ai/bản thân mình nuốt (thức ăn và uống) khi anh ta/bản thân mình không muốn: *After being ill I didn't feel like eating but I managed to force something down*: *Sau khi bị ốm, tôi không cảm thấy thích ăn uống nhưng tôi đã cố nuốt.* (**b**) ép buộc (máy bay) hạ cánh, ví dụ bởi vì tìm thấy một quả bom trên máy bay. **force sth on sb** làm cho ai chấp nhận cái gì ngược lại ý chí của anh ta: *force one's ideas, company, attention on sb*: *áp đặt ý kiến, buộc cùng đi, bắt chú ý* o *Higher taxes were forced on the people*: *Nhân dân buộc phải chịu thuế cao.*

□ **,forced 'labour** công việc nặng nhọc bắt buộc thường là trong điều kiện khắc nghiệt; **lao động khổ sai.**

,forced 'landing sự hạ cánh khẩn cấp mà một chiếc máy bay buộc phải tiến hành.

,forced 'march cuộc hành quân dài, khẩn cấp của binh lính.

force-feed /'fɔ:sfi:d/ *v* (*pp, pt* **force-fed** /'fɔ:sfed/) [Tn] buộc (người hoặc con vật) phải ăn uống: *All the prisoners on hunger strike had to be force-fed*: *Tất cả các tù nhân tuyệt thực đều bị buộc phải ăn.*

force.ful /'fɔ:sfl/ *adj* mạnh mẽ và có sức thuyết phục, sinh động: *(approv) a forceful speaker*: *một diễn giả có sức thuyết phục* o *a forceful argument, speech, style of writing, etc*: *một luận điểm, bài nói, phong cách có sức thuyết phục.* ➢ **force.fully** /-fəli/ *adv.* **force.ful.ness** *n* [U].

force ma.jeure /ˌfɔ:s mæ'ʒɜ:(r)/ *(luật Pháp)* những tình huống không thể dự báo trước như chiến tranh, là lý do cho một người không giữ một lời hứa, thực hiện một thỏa thuận, v.v...

force.meat /'fɔ:smi:t/ *n* [U] thịt băm nhỏ trộn với rau gia vị, v.v... dùng để nhồi, ví dụ vào một con gà quay.

for.ceps /'fɔ:seps/ *n* [pl] cái kìm hoặc kẹp mà nha sĩ hay nhà phẫu thuật dùng để kẹp các vật; **foóc-xét**: *a pair of forceps*: *một chiếc kẹp foóc-xét* o [attrib] *a forceps delivery*: *một ca sinh nở phải dùng kẹp foóc-xét,* tức là một ca mà đứa trẻ được sinh ra với sự trợ giúp của kẹp foóc-xét.

for.cible /'fɔ:səbl/ *adj* [attrib] **1** được thực hiện bởi hoặc liên quan tới việc sử dụng sức lực: *make a forcible entry into a building*: *phá lối vào tòa nhà.* **2** có sức thuyết phục, có hiệu quả, mạnh mẽ, sinh động: *a forcible argument/reminder*: *một lập luận có sức thuyết phục/một sự nhắc nhở mạnh mẽ.* ➢ **for.cibly** /-əbli/ *adv.*

ford /fɔ:d/ *n* chỗ sông cạn có thể đi bộ hoặc lái xe qua.

➢ **ford** *v* [Tn] đi qua (một con sông) bằng cách đi bộ hoặc lái xe qua chỗ cạn. **ford.able** /-əbl/ *adj* có thể lội qua.

fore[1] /fɔ:(r)/ *adj* **1** [attrib] nằm ở phần trước của một chiếc xe: *in the fore part of the ship/plane/train*: *ở phần trước con tàu/ máy bay/ xe lửa.* Cf HIND[1]. **2** (idm) **be/come to the fore** nổi bật, quan trọng hoặc trở nên như vậy: *She's always to the fore at moments of crisis*: *Bà ấy luôn ở hàng đầu mỗi khi có khủng hoảng.* o *After the election several new Members of Parliament came to the fore*: *Sau cuộc bầu cử, một số nghị sĩ trở nên nổi bật.* **fore and 'aft** (**a**) ở đằng mũi (phía trước) hay đuôi (phía sau) của một con tàu. (**b**) (nói về cánh buồm) nằm hết chiều dài của một con tàu hoặc thuyền. ➢ **fore** *adv* ở hoặc về phía trước của một con tàu hoặc một chiếc máy bay.

fore *n* [U] phần mũi (của con tàu).

fore[2] /fɔ:(r)/ *interj* (trong môn gôn) tiếng gọi để báo cho mọi cầu thủ chuẩn bị đánh quả gôn.

fore- *pref* (với *dt* và *đgt*) **1** (về thời gian hoặc cấp bậc) trước: *forefather*: *ông cha* o *foreman*: *đốc công* o *foretell*: *nói trước, dự đoán.* **2** (về vị trí) ở phía trước: *foreground*: *phần trước* o *foreshorten*: *vẽ rút gọn lại (luật xa gần).*

fore.arm[1] /'fɔ:rɑ:m/ *n* phần cánh tay từ khuỷu tới cổ tay hoặc đầu ngón tay; **cẳng tay**.

fore.arm[2] /ˌfɔ:r'ɑ:m/ *v* **1** (thường ở thể bị động) chuẩn bị trước (cho mình hoặc ai đó) để đối phó với một mối nguy cơ hay một cuộc tấn công; vũ trang trước. **2** (idm) **forewarned is forearmed** ➪ FOREWARN.

fore.bear (also **for.bear**) /'fɔ:beə(r)/ *n* [C usu *pl*] ông bà tổ tiên.

fore.bode /fɔ:'bəʊd/ *v* [Tn] *(fml)* là

dấu hiệu hoặc sự báo trước (nhất là một sự trục trặc); **báo trước**: *Her angry face forbode a confrontation*: *Vẻ mặt giận dữ của cô ta báo trước một sự đối đầu.* o *These developments forebode disaster*: *Những diễn biến này báo trước một thảm họa.*

▷ **fore.bod.ing** *n* [C, U] ~ **(that...)** cảm giác mạnh mẽ rằng nguy cơ hoặc sự trục trặc đang đến; **linh tính**: *She had a sinister foreboding that the plane would crash*: *Bà ta có linh tính gở rằng máy bay sẽ bị tai nạn.* o *Thoughts about the future filled him with foreboding*: *Những ý nghĩ về tương lai làm anh ta thấy toàn điềm gở.*

fore.cast /'fɔ:kɑ:st; *US* -kæst/ *v* (*pt, pp* **forecast** or **forecasted**) [Tn, Tf, Tw] nói trước (điều trông chờ sẽ xảy ra); dự đoán qua các thông tin (có được): *forecast a fall in unemployment*: *dự báo tình trạng thất nghiệp giảm xuống* o *forecast that it will rain tomorrow*: *dự báo rằng ngày mai sẽ có mưa* o *forecast what the outcome of the election will be*: *dự đoán kết quả bầu cử.*

▷ **fore.cast** *n* lời dự báo về một việc gì thông qua các thông tin (có được): *forecasts higher profits*: *dự đoán lãi suất cao hơn* o *According to the (weather) forecast it will be sunny tomorrow*: *Theo dự báo (thời tiết) ngày mai trời nắng.* o *The forecast said there would be sunny intervals and showers*: *Dự báo thời tiết nói trời sẽ có lúc nắng xen với những trận mưa rào.*

fore.caster *n* người dự báo một việc gì, nhất là người làm việc dự báo thời tiết.

fore.castle (cũng **focsle**) /'fəʊksl/ *n* phần phía trước của một số tàu thủy nơi các thủy thủ sống và ngủ.

fore.close /fɔ:'kləʊz/ *v* [I, Ipr, Tn] ~ **(on sb/sth)** (nói về một ngân hàng, v.v... đã cho mượn tiền để cầm đồ) tước quyền sở hữu của (một người) thường là vì chưa trả nợ; **tịch thu thế nợ**: *The bank foreclosed (on the mortgage)*: *Ngân hàng tịch thu (tài sản thế chấp).*

▷ **fore.clos.ure** /fɔ:'kləʊʒə(r)/ *n* [C, U] (hành động) tịch thu tài sản thế chấp.

fore.court /'fɔ:kɔ:t/ *n* **1** khoảng rộng hoặc sân trước một tòa nhà, nhất là trước một trạm bán xăng dầu. **2** (trong môn tenis hoặc cầu lông) phần sân giữa vạch xéc-vít (giao bóng) và lưới.

fore.doomed /fɔ:'du:md/ *adj* ~ **(to sth)** (như thể) đã được số mệnh định trước là sẽ thất bại: *All attemps to revive the fishing industry were foredoomed to failure*: *Mọi nỗ lực phục hồi công nghiệp đánh cá đều thất bại,* (như là định mệnh phải như vậy).

fore.father /'fɔ:fɑ:ðə(r)/ *n* [C usu *pl*] cha ông, tổ tiên: *the religion of his forefathers*: *tôn giáo của tổ tiên anh ta.*

fore.fin.ger /'fɔ:fiŋgə(r)/ *n* ngón tay giữa ngón cái và ngón giữa; **ngón trỏ.**

fore.foot /'fɔ:fʊt/ *n* (*pl* **-feet** /-fi:t/) một trong hai chân trước của động vật bốn chân.

fore.front /'fɔ:frʌnt/ *n* [sing] **the ~ (of sth)** tuyến đầu hoặc vị trí hay nơi quan trọng: *in the forefront of my mind*: *luôn nổi bật trong tâm trí tôi* o *The new product took the company to the forefront of the computer software field*: *Sản phẩm mới đã đưa công ty lên hàng đầu trong lĩnh vực phần mềm vi tính.*

fore.going /'fɔ:gəʊiŋ/ *adj* [attrib] *(fml)* trước, vừa được đề cập; **ở trên**: *the foregoing analysis, description, discussion, etc*: *cuộc thảo luận, sự mô tả, phân tích ở trên.*

▷ **the fore.going** *n* [sing hoặc pl *v*] *(fml)* điều vừa được đề cập: *The foregoing have all been included in the proposals*: *Những điều nói trên đều đã được đưa vào các đề nghị.*

fore.gone /'fɔ:gɒn; *US* -gɔ:n/ *adj* (idm) **a ˌforegone con'clusion** kết quả có thể được dự báo một cách chắc chắn: *The outcome of the election is a foregone conclusion*: *Kết quả của cuộc bầu cử là điều đã được dự đoán trước.*

fore.ground /'fɔ:graʊnd/ *n* **the foreground** [sing] (**a**) phần trước của một tầm nhìn, một cảnh, một bức tranh, v.v... phần gần với người quan sát nhất; **cận cảnh**: *The red figure in the foreground is the artist's mother*: *Hình ảnh màu đỏ ở cận cảnh là bà mẹ của nghệ sĩ.* (**b**) *(fig)* vị trí quan trọng hoặc nổi bật nhất: *These teachers are keeping education in the foreground of public attention*: *Các giáo viên này làm cho sự chú ý của dư luận tập trung vào giáo dục.* Cf BACKGROUND 1,2.

fore.hand /'fɔ:hænd/ *adj* [attrib] (nói về cú đánh trong môn tenis hoặc môn squash) đánh với lòng bàn tay hướng về phía đối thủ hoặc phía trước của sân bóng; **cú tiu**: *a forehand volley*: *cú tiu khi bóng đang bay.*

▷ **fore.hand** *n* **1** cú tiu. **2** (usu *sing*) (trong môn tennis hoặc môn squash v.v.), cùng bên mà cầu thủ cầm vợt; **tay thuận**: *Hit the ball to her forehand*: *Đánh quả bóng về phía tay thuận của cô ta.* Cf BACKHAND (BACK[2]).

fore.head /'fɒrid; cũng 'fɔ:hed; *US* 'fɔ:rid/ (cũng **brow**) *n* phần khuôn mặt trên lông mày dưới tóc; **trán.**

for.eign /'fɒrən; *US* 'fɔ:r-/ *adj* **1** (**a**) thuộc về, ở hoặc từ một nước hoặc một khu vực ngoài nước mình hoặc khu của mình: *foreign languages, goods, students*: *ngoại ngữ, hàng ngoại, học sinh người nước ngoài.* (**b**) đối với hoặc liên quan tới các nước khác: *foreign affairs*: *công việc đối ngoại* o *foreign policy*: *chính sách đối ngoại* o *foreign trade*: *ngoại thương* o *foreign aid*: *viện trợ nước ngoài,* tức là tiền, v.v... của một nước cho một nước khác đang cần. **2 ~ to sb/sth** *(fml)* không thuộc về một người/một vật một cách tự nhiên; xa lạ đối với một người/vật; không đặc trưng cho một người/vật: *Dishonesty is foreign to his nature*: *Sự không trung thực xa lạ với bản chất của cậu ấy.* **3** *(fml)* đến hoặc được đưa từ ngoài vào, thường là một cách tình cờ: *a foreign body in the eye*: *một vật thể* (ví dụ một mẩu tóc hoặc mảnh bụi) *ở trong mắt.* ▷ **for.eigner** *n* **1** người nước ngoài. **2** người bị coi là không thuộc về một cộng đồng nào đó, người ngoài, người lạ.

□ **the ˌForeign and 'Commonwealth Office** (*abbr* **FCO**) *(Brit)* cơ quan chính phủ (Anh) giải quyết các công việc đối ngoại; **bộ ngoại giao Anh.** Cf THE HOME OFFICE (HOME[1]).

foreign ex'change (hệ thống mua và bán) ngoại tệ; **ngoại hối**: [attrib] *the foreign exchange markets*: *các thị trường hối đoái.*

ˌForeign 'Secretary Bộ trưởng Bộ ngoại giao Anh.

fore.know.ledge /ˌfɔ:'nɒlidʒ/ *n* [U] hiểu biết về một việc/ vật trước khi nó xảy ra hoặc tồn tại.

fore.land /'fɔ:lənd/ *n* mảnh đất chạy ra ngoài biển; mũi đất.

fore.leg /'fɔ:leg/ *n* một trong hai chân trước của động vật bốn chân.

fore.lock /'fɔ:lɒk/ *n* **1** món tóc mọc (và xõa) xuống trán. **2** (idm) **touch, tug, etc one's 'forelock** (trước đây) đưa tay lên trán khi gặp một người có địa vị xã hội cao hơn thường như một dấu hiệu kính trọng.

fore.man /'fɔ:mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/, *fem* **fore.wo.man**, *pl* **-women** /-wimin/) **1** người công nhân có kinh nghiệm làm nhiệm vụ giám sát và hướng dẫn các công nhân khác; **đốc công.** **2** người giữ cương vị lãnh đạo và phát ngôn của bồi thẩm đoàn; **chủ tịch bồi thẩm đoàn.**

fore.most /'fɔ:məʊst/ *adj* **1** [attrib] nổi tiếng hoặc quan trọng nhất; giỏi nhất hoặc chính: *the foremost painter of his time*: *họa sĩ hàng đầu ở thời đại*

ông ta. 2 (idm) **first and foremost** ⇨ FIRST[2].

▷ **fore.most** *adv* ở vị trí đứng đầu: ***She ranks foremost among the country's leading conductors***: *Bà ta đứng đầu trong các nhạc trưởng hàng đầu của đất nước.*

fore.name /'fɔ:neim/ *n (fml)* tên đi trước họ, tên đầu hoặc tên đạo; **tên riêng**. ⇨ Cách dùng xem NAME.

fore.noon /'fɔ:nu:n/ *n* (*Xcốt-len* và trong các thông báo chính thức, ví dụ như thông báo về bầu cử) phần trong ngày giữa bình minh và buổi trưa; buổi sáng.

for.ensic /fə'rensik; *US* -zik/ *adj* [attrib] thuộc về, liên quan tới hoặc được sử dụng trong tòa án: ***forensic medicine***: *pháp y*, tức là dùng kỹ năng y tế để giúp giải quyết các vấn đề pháp lý hoặc các cuộc điều tra của cảnh sát.

fore.or.dain /ˌfɔ:rɔ:'dein/ *v* [usu passive: Tn, Tf] *(fml)* (nói về chúa trời hoặc số mệnh) sắp đặt hoặc định đoạt (một việc) trước khi nó xảy ra: ***It was foreordained that the company would suffer a spectacular collapse***: *Số trời đã định là công ty sẽ bị sụp đổ một cách trông thấy.*

fore.play /'fɔ:plei/ *n* [U] hoạt động tình dục như mân mê bộ phận sinh dục và hôn nhau trước khi giao hợp.

fore.run.ner /'fɔ:rʌnə(r)/ *n* người hoặc việc chuẩn bị mở đường cho một người hoặc việc quan trọng hơn; dấu hiệu của điều sẽ xảy ra tiếp theo: ***the forerunners of the modern diesel engine***: *các tiền thân của động cơ đi-ê-zen hiện đại.*

fore.sail /'fɔ:seil, cũng 'fɔ:sl/ *n* cánh buồm chính trên cột buồm phía trước của một con tàu.

fore.see /fɔ:'si:/ *v* (*pt* **foresaw** /fɔ:'sɔ:/, *pp* **foreseen** /fɔ:'si:n/) [Tn, Tf, Tw] nhìn thấy hoặc biết trước rằng một điều gì sẽ xảy ra trong tương lai; **dự đoán**: ***The difficulties could not have been foreseen***: *Những khó khăn đã không thể dự đoán trước được.* o ***He foresaw that the job would take a long time***: *Anh ta thấy trước rằng công việc này sẽ mất nhiều thời gian.* o ***They could not have foreseen how things would turn out***: *Họ đã không thể đoán trước mọi việc sẽ diễn ra như thế nào.*

▷ **for.see.able** /-əbl/ *adj* có thể dự đoán trước: ***(in) the forseeable future***: *(trong) tương lai có thể dự đoán trước*, tức là (trong) khoảng thời gian (thường ngắn) mà người ta biết điều sẽ xảy ra.

fore.shadow /fɔ:'ʃædəʊ/ *v* [Tn] là một dấu hiệu hoặc sự báo trước về (một việc sẽ đến hoặc xảy ra); **điềm báo**: ***The increase in taxes had been foreshadowed in the minister's speech***: *Việc tăng thuế đã được báo trước trong bài phát biểu của ông bộ trưởng.*

fore.shore /'fɔ:ʃɔ:(r)/ *n* (usu **the foreshore**) [sing] phần bờ biển giữa mức triều cao và thấp, hoặc giữa biển và phần đất được cấy trồng hoặc xây dựng.

fore.shorten /fɔ:'ʃɔ:tn/ *v* [Tn] (trong hội họa) trình bày (một vật thể) bằng cách thu ngắn một số đường nét nhất định để tạo tác động về khoảng cách và góc độ; **vẽ rút gọn**.

fore.sight /'fɔ:sait/ *n* [U] khả năng thấy được những nhu cầu của mình trong tương lai sẽ có thể là gì; có kế hoạch cẩn thận; **biết lo xa**: ***The couple had the foresight to plan their retirement wisely***: *Cặp vợ chồng đã biết lo xa sắp đặt việc về hưu của mình một cách khôn ngoan.* Cf HINDSIGHT.

fore.skin /'fɔ:skin/ *n* lớp da bao đầu dương vật; **bao quy đầu**.

for.est /'fɒrist; *US* 'fɔ:r-/ *n* 1 [C, U] (vùng đất rộng được bao phủ dày đặc) bởi cây cối, bụi rậm, v.v...; **rừng**: ***the dense tropical forests of the Amazon basin***: *rừng rậm nhiệt đới ở khu vực sông A-ma-zôn* o ***Very little forest is left unexplored nowadays***: *Ngày nay còn rất ít những khu rừng chưa được thăm dò.* o [attrib] ***forest animals, fires***: *các thú rừng, những đám cháy rừng.* 2 [C] *(fig)* đám dày đặc những vật thể cao hoặc hẹp trông giống như rừng: ***a forest of television aerials***: *một rừng ăng-ten vô tuyến truyền hình.*

▷ **for.ested** *adj* bị bao phủ bởi rừng.

for.ester *n* 1 người trông coi rừng, ví dụ bằng cách bảo vệ thú vật, trồng cây và ngăn hỏa hoạn; **người canh rừng**. 2 người sống và làm việc trong rừng; **người làm lâm nghiệp**.

for.estry *n* [U] khoa học và công việc trồng, chăm sóc quản lý rừng; **lâm nghiệp**.

fore.stall /fɔ:'stɔ:l/ *v* [Tn] hành động trước (người khác) để ngăn anh ta làm một việc gì đó: ***forestall a competitor, a rival, etc***: *chặn trước một kẻ cạnh tranh, một địch thủ, v.v...* o ***I had my objection all prepared, but Stephens forestalled me***: *Tôi đã chuẩn bị sẵn tất cả để phản đối nhưng Stephens đã chặn tôi trước.*

fore.taste /'fɔ:teist/ *n* ~ **(of sth)** nếm trải đôi chút một sự việc trước khi nó thực sự xảy ra; sự nếm trước; mẫu; mẫu hàng: ***a foretaste of the fierce conflict to come***: *khúc dạo đầu của một cuộc xung đột dữ dội sắp xảy ra.*

fore.tell /fɔ:'tel/ *v* (*pt, pp* **foretold** /fɔ:'təʊld/) [Tn, Tf, Tw] *(fml)* nói ra (những điều sẽ xảy ra trong tương lai); **dự đoán**: ***No one could have foretold such strange events***: *Không ai có thể đoán trước những sự kiện kỳ lạ như vậy.* o ***The gypsy had foretold that the boy would die***: *Người gip-xi đã đoán trước rằng cậu bé sẽ chết.* o ***You can't foretell how the war will end***: *Bạn không thể đoán trước được cuộc chiến sẽ chấm dứt như thế nào.*

fore.thought /'fɔ:θɔ:t/ *n* [U] sự suy nghĩ thận trọng hoặc sắp đặt kế hoạch cho tương lai; **suy tính trước**: ***With a little more forethought we could have bought the house we really wanted***: *Nếu như biết suy tính trước một chút chúng ta đã mua được căn nhà mà chúng ta thực sự muốn (mua) rồi.*

fore.told *pt, pp* của FORETELL.

for.ever /fə'revə(r)/ *adv* 1 (cũng **for ever**) luôn luôn, mãi mãi: ***I'll love you forever!***: *Anh sẽ yêu em mãi mãi!* o ***You'll never get that ball back - it's lost forever***: *Anh sẽ chẳng bao giờ lấy lại được quả bóng đó - nó mất luôn rồi.* o *(infml)* ***It takes her forever to get dressed***: *Cô ta sửa soạn áo quần thì cực kỳ lâu.* 2 (thường dùng với động từ ở thì tiếp diễn) luôn luôn, thường xuyên: ***They are forever arguing***: *Chúng lúc nào cũng cãi nhau.* o ***Why are you forever asking questions?***: *Tại sao lúc nào cậu cũng hỏi vậy?*

fore.warn /fɔ:'wɔ:n/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Dn.f] ~ **sb (of sth)** báo trước cho một người trước khi một việc xảy ra; khuyên bảo một người (về những mối nguy hiểm, những vấn đề khó khăn có thể xảy ra): ***We had been forewarned of the risk of fire/that fire could break out***: *Chúng tôi đã được báo trước về nguy cơ hỏa hoạn/rằng hỏa hoạn có thể xảy ra.* 2 (idm) **fore,warned is fore'armed** *(tục ngữ)* hiểu biết về những hiểm họa, vấn đề, v.v... có thể xảy ra cho phép người ta chuẩn bị đối phó.

fore.word /'fɔ:wɜ:d/ *n* lời giới thiệu ngắn cho một cuốn sách, in ở đầu và thường được viết bởi một người khác hơn là tác giả; **lời nói đầu**. Cf PREFACE.

for.feit /'fɔ:fit/ *v* [Tn] (buộc phải) mất hay từ bỏ (một vật) do hậu quả của sự trừng phạt vì đã làm một việc sai trái hoặc để đạt được một điều gì đó; **thiệt mất**: ***Passengers who cancel their reservations will forfeit their deposit***: *Các hành khách hoãn chỗ đặt trước*

sẽ bị mất tiền đặt cọc. o ***He has forfeited the right to represent the people***: *Ông ta đã để mất quyền đại diện cho nhân dân.* o ***The couple forfeited their independence in order to help those less fortunate***: *Cặp vợ chồng đã từ bỏ sự độc lập của mình để giúp những người kém may mắn hơn.*

▷ **for.feit** *n* 1 [C usu *sing*] cái (phải) trả hoặc từ bỏ như khoản nộp phạt hay sự trừng phạt. 2 (a) **forfeits** [sing *v*] trò chơi trong đó một người chơi phải từ bỏ một số đồ vật khi phạm lỗi và có thể lấy chúng lại bằng cách làm một việc lố bịch. (b) [C] đồ vật phải bỏ ra trong trò chơi trên: ***Give me your watch as a forfeit***: *Cậu phải cống chiếc đồng hồ cho tớ (trong trò chơi).*

for.feit *adj* [pred] ~ **(to sb/sth)** *(fml)* (có khả năng) bị mất, phải trả hay từ bỏ: ***All goods may be forfeit to the State in time of war***: *Tất cả mọi tài sản có thể bị nhà nước trưng thu trong thời chiến.*

for.feit.ure /'fɔ:fitʃə(r)/ *n* [U] ~ **(of sth)** (hành động) tịch thu: *(the) forfeiture of one's property*: *tịch thu tài sản.*

for.gather (cũng **fore.gather**) /fɔ:'gæðə(r)/ *v* [I] *(fml)* tụ họp, hội họp.

for.gave *pt* của FORGIVE.

forge[1] /fɔ:dʒ/ *n* 1 công xưởng có lò lửa và đe, nơi người ta nung kim loại và rèn, nhất là loại công xưởng của thợ rèn làm móng ngựa; **lò rèn.** 2 (công xưởng hoặc nhà máy, v.v... nơi có) lò nung để luyện kim.

forge[2] /fɔ:dʒ/ *v* [Tn] 1 (a) định hình (một vật) bằng cách nung nóng trong lò và đập bằng búa; **rèn**: ***forge a sword, a chain, an anchor, etc***: *rèn một thanh gươm, một sợi xích, một cái mỏ neo, v.v...* (b) *(fig)* tạo dựng (thường là một mối quan hệ lâu bền) bằng những nỗ lực khó khăn: ***forge a bond, a link, an alliance, etc***: *tạo dựng một khối liên kết, một quan hệ, một liên minh, v.v...* o ***a friendship forged by adversity***: *một tình bạn được tạo dựng từ sự thù nghịch.* Cf WELD. 2 làm một vật giống hay phiên bản (của một vật) để đánh lừa mọi người; **giả mạo**: ***forge a banknote, will, signature, etc***: *làm giả một tờ giấy bạc, một tờ di chúc, giả một chữ ký, v.v...* Cf COUNTERFEIT *v.*

▷ **for.ger** *n* kẻ làm giả tiền, một văn kiện, v.v... Cf COUNTERFEITER (COUNTERFEIT).

for.gery /'fɔ:dʒəri/ *n* 1 [U] (tội hoặc hành động) làm giả một văn kiện, một bức tranh, một chữ ký, v.v...: ***He spent 5 years in prison for forgery***: *Hắn bị bỏ tù 5 năm vì tội giả mạo.* 2 [C] văn kiện, chữ ký, v.v... giả: ***This famous painting was thought to be by Van Gogh, but it is in fact a forgery***: *Bức tranh nổi tiếng này được coi là của Van Gogh nhưng thực ra nó là của giả.* Cf COUNTERFEIT.

for.ging *n* [C] miếng kim loại được rèn hoặc định hình bằng sự ép nén.

forge[2] /fɔ:dʒ/ *v* 1 [Ipr, Ip, Tn.pr] tiến lên phía trước một cách đều đặn, từ từ; **tiến bộ**: ***forge constantly onwards***: *liên tục tiến bộ.* o ***forge into the lead***: *tiến lên hàng đầu,* tức là dần dần vượt lên ai đó. 2 (phr v) **forge ahead** tiến tới hoặc tiến bộ nhanh chóng; chiếm vị trí hàng đầu trong một cuộc đua, v.v...: ***One horse forged ahead, leaving the others behind***: *Một con ngựa vượt lên, bỏ lại phía sau các con khác.*

for.get /fə'get/ *v* (*pt* **forgot** /fə'gɒt/, *pp* **forgotten** /fə'gɒtn/) 1 [Ipr, Tn, Tf, Tw, Tg] ~ **about sth** (không dùng ở thì tiếp diễn) không nhớ, không thể hồi tưởng (một việc); mất hồi ức về (một việc); **quên**: ***He forgot (about) her birthday***: *Anh ta quên sinh nhật của cô ấy,* tức là không nhớ ra vào thời điểm đúng lúc. o ***I've forgotten her name***: *Tôi quên tên cô ta rồi.* o ***Did you forget (that) I was coming?***: *Anh quên là tôi sẽ đến à?* o ***She forgot how the puzzle fitted together***: *Cô ấy quên cách giải bài đố xếp chữ.* o ***I'll never forget seeing my daughter dance in public for the first time***: *Tôi sẽ không bao giờ quên được việc chứng kiến con gái tôi khiêu vũ trước công chúng lần đầu tiên.* 2 (a) [I, Tt] không nhớ làm một việc; **quên lãng**: *'Why didn't you buy any bread?' 'Sorry, I forgot'*: *'Tại sao anh không mua bánh mì?' 'Xin lỗi, anh quên'* o ***Don't forget to feed the cat***: *Đừng quên cho mèo ăn đấy.* o ***He forgot to pay me***: *Anh ta quên trả tiền tôi.* (b) [Tn] không nhớ mang theo, mua, v.v... (một vật gì) hoặc coi sóc (một vật): ***I forgot my umbrella***: *Tôi quên mang ô theo.* o ***Don't forget the waiter***: *Đừng quên cậu hầu bàn,* tức là cho anh ta tiền buộc-boa. 3 [Ipr, Tn, Tf] ~ **(about) sb/sth** thôi không nghĩ về một người/vật; không nghĩ về một người/vật; gạt một người/vật ra khỏi tâm trí mình: ***Let's forget (about) our differences***: *Hãy quên những bất đồng giữa chúng ta đi.* o ***Try to forget (all) about him***: *Cố quên đi mọi chuyện (về) anh ta.* o ***You can forget about a holiday this year - I've lost my job***: *Em có thể quên kỳ nghỉ năm nay đi. Anh mất việc rồi.* o *'How much do I owe you?' 'Forget it!'*: *'Tớ thiếu cậu bao nhiêu?' 'Hãy quên (nó) đi',* tức là không cần phải trả tôi nữa. o ***The shop will accept cheques and credit cards, not forgetting (ie and also) cash, of course***: *Cửa hàng nhận séc, thẻ tín dụng, tất nhiên không quên* (tức là cũng nhận cả) *tiền mặt.* o ***I was forgetting (that) David used to teach you***: *Tôi quên rằng David đã từng dạy cậu.* 4 [Tn] ~ **oneself** (a) hành động không đúng nhân cách: ***I'm afraid I forgot myself and kissed him wildly***: *Tớ sợ rằng tớ mất lịch sự và hôn anh ta như điên.* (b) hành động quên mình: ***Forget yourself and think of someone else for a change***: *Hãy quên mình, và nghĩ về người khác để (đầu óc) được thay đổi đi.* 5 (idm) **elephants never forget** ⇨ ELEPHANT. **forgive and forget** ⇨ FORGIVE.

▷ **for.get.ful** /-fl/ *adj* 1 có thói quen hay quên; có thể quên: ***Old people are sometimes forgetful***: *Người già đôi khi hay quên.* 2 [pred] ~ **of sb/sth** không nghĩ về một việc; sao lãng một người/việc: ***be forgetful of one's duties***: *sao lãng nhiệm vụ của mình.*

for.get.fully /-fəli/ *adv*: **for.get.ful.ness** *n* [U]

forget-me-not /fə'get mi nɒt/ *n* loại cây nhỏ có hoa nhỏ màu xanh da trời; **hoa lưu li.**

for.give /fə'giv/ *v* (*pt* **forgave** /fə'geiv/, pp forgiven /fə'givn/) 1 [Tn, Tn.pr, Dn.n] ~ **sth; ~ sb (for sth/doing sth)** thôi không giận dữ hay cay cú với một người hoặc về một việc; thôi không đổ tội hoặc muốn trừng phạt ai đó; **tha thứ**: ***I forgave her a long time ago***: *Tôi đã tha thứ cho cô ta từ lâu rồi.* o ***I cannot forgive myself for not seeing my mother before she died***: *Tôi không thể tha thứ cho bản thân mình vì đã không gặp được mẹ tôi trước khi bà qua đời.* o ***She forgave him his thoughtless remark***: *Cô đã tha thứ cho anh ta về những lời nhận xét thiếu suy nghĩ của anh ta.* o *(tôn) Forgive us our trespasses*: *Hãy xóa tội cho chúng con.* 2 [Tn, Tn.pr, Tsg] ~ **sb (for doing sth)** (dùng trong những cách diễn đạt lịch sự để giảm nhẹ những điều diễn giả nói và trong những lời xin lỗi nhẹ nhàng): ***Forgive my ignorance, but what exactly are you talking about?***: *Hãy thứ lỗi cho sự ngu muội của tôi, nhưng thực ra ngài đang nói về chuyện gì vậy?* o ***Please forgive me for interrupting/my interrupting***: *Xin thứ lỗi vì đã ngắt lời ông.* 3 [Dn.n] nói rằng ai đó không cần phải trả (khoản tiền đã vay); không đòi (ai đó) trả nợ; **miễn trả nợ**: ***Won't you forgive me such a small debt?***: *Anh không miễn cho tôi khoản nợ cỏn con vậy sao?* 4 (idm) **for,give and for'get** loại khỏi tâm trí mình những cảm nghĩ thù hận và lòng ham

muốn được buộc tội hay trừng phạt ai đó; **tha thứ và quên đi**.

▷ **for.giv.able** /-əbl/ *adj* có thể tha thứ được: *His harshness is forgivable*: *Sự cục cằn của anh ta có thể tha thứ được.*

for.give.ness *n* [U] sự tha thứ hay được tha thứ; sự sẵn sàng tha thứ; **sự khoan dung**: *He asked forgiveness for what he had done wrong*: *Hắn xin được tha thứ về những sai lầm của mình.* o *(tôn) the forgiveness of sins*: *xá tội* o *She is sympathetic and full of forgiveness*: *Cô ấy luôn cảm thông và đầy lòng khoan dung (vị tha).*

for.giv.ing *adj* sẵn lòng tha thứ; **khoan dung**: *kind forgiving parents*: *các bậc cha mẹ đôn hậu, khoan dung.* o *a forgiving nature*: *bản tính khoan dung.*

for.giv.ingly *adv.*

for.go /fɔ:'gəʊ/ *v* (*pt* **forwent** /fɔ:'went/, *pp* **forgone** /fɔ:'gɒn; *US* -'gɔ:n/) [Tn] từ bỏ, thôi không nhận (nhất là một vật/ việc dễ chịu): *The workers agreed to forgo a pay increase for the sake of greater job security*: *Công nhân đồng ý không nhận tiền tăng lương để được bảo đảm công ăn việc làm chắc chắn hơn.*

for.got *pt* của FORGET.

for.got.ten *pp* của FORGET.

fork /fɔ:k/ *n* 1 dụng cụ nhỏ có tay cầm và hai hoặc nhiều răng, dùng để đưa thức ăn lên miệng hoặc giữ đồ vật (nhất là thịt) chặt lại để cắt chúng; **cái nĩa**: *eat with a knife and fork*: *ăn bằng dao và nĩa.* **2** dụng cụ làm vườn có cán và các răng dùng để đào hất cỏ, v.v...; **cái chĩa ba răng**. **3** (**a**) nơi con đường, dòng sông, cành cây, v.v... chia thành hai nhánh: *Go up to the fork and turn left*: *Đi đến ngã ba đường và rẽ trái.* (**b**) một trong hai nhánh được phân chia theo kiểu này: *Take the right fork*: *Đi theo nhánh đường bên phải.* **4** (thường số nhiều) hai càng chống kim loại để lắp bánh xe đạp hoặc bánh xe máy; **phuốc**. **5** vật có hình cái nĩa: *a tuning-fork*: *cái âm thoa.*

▷ **fork** *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] nhấc, đào, dịch chuyển, v.v... (cái gì) bằng chĩa: *fork (over) the ground*: *xới đất.* o *fork in manure*: *vùi phân*, tức là dùng chĩa vùi phân xuống đất. **2** [I] (**a**) (về con đường, dòng sông, v.v...) chia thành hai nhánh: *The road forks just beyond the village*: *Con đường chia thành hai ngả ngay khi qua làng.* (**b**) (về con người) rẽ (trái hoặc phải) tại ngã ba: *Fork left at the church*: *Rẽ trái ở chỗ nhà thờ.* **3** (phr v) **fork out (sth)** *(infml)* trả (tiền), thường là miễn cưỡng: *Why am I always forking out (money) on/for your school trips?*: *Tại sao tôi cứ phải luôn luôn trả tiền cho các chuyến đi học của anh?*

forked *adj* được chia thành hai (hoặc nhiều) ngả; hình chạc: *the forked tongue of a snake*: *cái lưỡi có đầu chẻ đôi của con rắn* o *a bird with a forked tail*: *con chim có đuôi tòe ra* o *forked lightning*: *tia chớp nhằng nhằng.*

□ **,fork-lift 'truck** xe có thiết bị kỹ thuật giống chiếc nĩa ở đầu dùng để nâng và di chuyển các vật thể nặng; **xe nâng**.

for.lorn /fə'lɔ:n/ *adj* **1** cô đơn và bất hạnh; bị bỏ rơi: *a forlorn child sitting on the street corner*: *một đứa bé bị bỏ rơi đang ngồi ở góc phố.* **2** *deserted forlorn farmhouses*: *những căn nhà trại bỏ hoang.* **3** (idm) **a forlorn 'hope** kế hoạch hoặc việc làm gần như chắc chắn không thành công: *Going to their rescue in a rowing-boat is a bit of a forlorn hope*: *Đến cứu họ bằng thuyền có mái chèo là hy vọng hơi hão huyền.* ▷ **for.lornly** *adv.* **for.lorn.ness** *n* [U].

form[1] /fɔ:m/ *n* **1** [C, U] hình thể bên ngoài của ai/cái gì; **hình dáng**: *a jelly mould in the form of a motor car*: *chiếc khuôn thạch hình chiếc xe ôtô* o *We could just manage to see the form of an aircraft taking off in the fog*: *Chúng tôi chỉ có thể nhìn thấy bóng dáng một chiếc máy bay cất cánh trong sương mù.* o *her slender graceful form*: *dáng người mảnh mai duyên dáng của cô ấy.* **2** [C] ~ **(of sth)** kiểu sắp xếp cụ thể hoặc cấu trúc của cái gì đó; cung cách tồn tại hoặc xuất hiện của cái gì đó; loại hoặc trạng thái khác nhau của cái gì đó; **dạng**: *water in the form of ice*: *nước đóng băng* o *different forms of government*: *các hình thức cai trị khác nhau* o *The training took the form of seminars and lectures*: *Việc đào tạo dưới hình thức hội thảo và bài giảng.* o *the form of the marriage service*: *thủ tục* (tức là cách ăn nói) *làm lễ thành hôn.* **3** [U] cấu trúc và sự sắp đặt chung của cái gì được sáng tạo ra như một bản sáng tác nhạc hoặc tác phẩm, đối lại với nội dung; **hình thức**: *music in sonata form*: *âm nhạc theo hình thức xônat* o *literary form*: *thể loại văn học* o *This painting shows a good sense of form*: *Bức họa này thể hiện khả năng bố cục tốt.* **4** [C, U] *(ngữ)* đánh vần hoặc phát âm (cụ thể) của một từ nào đó: *The plural form of 'goose' is 'geese'*: *Hình thái số nhiều của 'goose' là 'geese'.* o *The words 'elevator' and 'lift' are different in form but identical in meaning*: *Các từ 'elevator' và 'lift' khác nhau về hình thái nhưng giống nhau về nghĩa.* **5** [U] lối xử sự, nói năng hoặc cách viết cụ thể theo như yêu cầu và mong đợi thông thường: *Although she is not entitled to attend the dinner, I think she should be invited as a matter of form*: *Mặc dù cô ấy không có quyền tham dự bữa tiệc tối, nhưng tôi nghĩ nên mời cô ấy cho 'phải lẽ*, tức là vì việc đó đúng hay lịch sự. o *What is the form?*: *Thế thể thức thế nào?* (tức là điều phù hợp phải làm). **6** [U] (**a**) tình trạng sức khỏe tốt, sự sung sức để ganh đua với đối thủ, v.v... của nhà điền kinh, của con ngựa, v.v...: *After six months training, the whole team is in superb form*: *Sau sáu tháng huấn luyện, cả đội rất sung sức.* (**b**) lai lịch hoạt động, cư xử, sự tiến bộ, v.v... của một người, một đội, v.v...: *On present/current form, Spain will win tonight's match*: *Căn cứ vào thành tích hiện nay thì đội Tây Ban Nha sẽ thắng trong trận đấu tối nay.* o *Judging by recent form, he should easily pass the exam*: *Căn cứ vào thành tích gần đây, thì anh ấy chắc sẽ đỗ kỳ thi một cách dễ dàng.* o *I've got no record of this horse's form*: *Tôi không hề có hồ sơ về thành tích của con ngựa này.* **7** [U] cảm xúc, tâm trạng hoặc tinh thần của con người: *They were both in fine/good form at dinner*: *Cả hai đều vui vẻ tại bữa ăn tối.* **8** *(Brit sl)* hồ sơ về việc phạm tội và (thường là) đã có án tù: *He's got no form!*: *Nó không có tiền án, tiền sự!* **9** [C] lớp, nhất là ở các trường tư nhân ở Anh và một vài trường tư nhân ở Mỹ: *The youngest children are in the first form, the oldest in the sixth form*: *Trẻ em ít tuổi nhất là ở lớp một, trẻ em lớn tuổi nhất ở lớp sáu.* **10** [C] ghế gỗ dài, thường không có tựa lưng. **11** [C] tờ giấy in hoặc đánh máy có các câu hỏi và các khoảng trống để điền câu trả lời; **tờ khai**: *fill in an application form*: *điền vào một mẫu đơn.* **12** [C] nơi thỏ rừng sống; hang thú. **13** (idm) **bad/good 'form** *(dated)* lối cư xử không đúng đắn/đúng đắn căn cứ vào các chuẩn mực đã được chấp nhận: *It is sometimes considered bad form to smoke between courses at a meal*: *Đôi khi việc hút thuốc trong lúc đổi món tại bữa ăn được xem là cách cư xử không hợp.* **a form of address** cách thức thưa gửi với ai đó bằng nói hoặc viết: *What form of address should one use when writing to a bishop?*: *Cách thức thưa gửi mà người ta thường dùng khi viết thư cho ông giám mục là thế nào?* **in any shape or form** ⇨ SHAPE[1]. **on/off 'form; in/out of 'form** ở trạng thái sung sức/không sung sức, v.v...; biểu diễn tốt/không được tốt như thường

lệ: *The team were on excellent form throughout the whole competition*: *Đội đã ở tình trạng sung sức nhất trong suốt cả giải thi đấu.* **on present form** ⇨ PRESENT^1. **true to form** ⇨ TRUE.

▷ **-former** (tạo nên các danh từ ghép) trẻ em hoặc người trẻ tuổi ở các lớp cụ thể tại trường: *a sixth-former*: *một học sinh lớp sáu.*

form.less *adj* không có hình dáng hoặc cấu trúc rõ ràng: *formless shadows, ideas, dreams*: *các bóng, quan niệm, giấc mơ không rõ rệt*

form.lessly *adv.*

form^2 /fɔ:m/ *v* 1 (**a**) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** tạo ra hình dáng hoặc cấu trúc cho cái gì đó; tạo hình cái gì đó; sản sinh ra cái gì đó: *form a bowl from clay*: *nặn một cái bát bằng đất sét* o *form sentences and paragraphs*: *đặt các câu và các đoạn văn* o *The reservoir was formed by flooding the valley*: *Hồ chứa nước đã được tạo thành do nước lũ tràn ngập thung lũng.* o *The substances are formed from a mixture of liquids solidifying under pressure*: *Các chất được tạo nên từ hỗn hợp các chất lỏng đông đặc do tác động của áp suất.* (**b**) [Ln] thành một hình dáng hoặc cấu trúc cụ thể; phát triển. **2** [Ipr, Tn, Tn.pr] **(sb/sth) into sth** sắp xếp (ai/cái gì) hoặc được sắp xếp theo một trật tự nhất định: *The children formed (into) a line/The teacher formed the children into a line*: *Trẻ em đã xếp thành một hàng/Thầy giáo đã hướng dẫn trẻ em xếp thành một hàng.* o *The volunteers formed (themselves into) three groups*: *Những người tình nguyện đã tự tập hợp thành ba nhóm.* **3** (**a**) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** khai sinh cái gì, phát triển hoặc tổ chức cái gì: *form a committee, society, company, etc*: *thành lập một ủy ban, hội, công ty, v.v....* o *The Labour leader was asked to form a government*: *Thủ lĩnh Công Đảng đã được đề nghị đứng ra thành lập chính phủ.* o *(fig) form an idea, impression, opinion, etc (of sb/sth)*: *(bóng) hình thành một ý nghĩ, ấn tượng, quan niệm, v.v... (về ai/cái gì)* o *form a relationship*: *thiết lập mối quan hệ.* (**b**) [Ipr] hình thành; định hình hoặc phát triển: *thunder clouds forming in the distance*: *những đám mây dông đang hình thành ở phía xa* o *Ice forms (ie Water becomes solid) at 0°C*: *Băng hình thành* (tức là nước trở nên đông đặc) *ở 0°C.* o *A scab formed on his leg*: *Vảy đã hình thành trên chân anh ta.* **4** [Ln] là chất tạo nên (cái gì); là bộ phận thiết yếu của (cái gì); yếu tố cấu tạo: *His research formed the basis of his new book*: *Sự nghiên cứu của anh ấy đã là cơ sở cho cuốn sách mới của anh ấy.* o *Should the new department form part of the Faculty of Arts?*: *Liệu bộ môn mới đó có là bộ phận của Khoa nghệ thuật không?* o *The historical aspect formed the main theme of her essay*: *Khía cạnh lịch sử là đề tài chính của tiểu luận của cô ấy.* **5** [Tn] hướng dẫn hoặc đào tạo (ai/cái gì): *a character formed by strict discipline*: *tính cách được rèn luyện bởi kỷ luật nghiêm khắc.* **6** [Tn] tạo ra (cái gì) là vần hoặc phát âm cụ thể của một từ nào đó: *form the plural of a noun by adding 's'*: *tạo ra hình thái số nhiều của một danh từ bằng cách thêm 's'.* **7** (phr v) **form (sb) up** di chuyển (ai) vào vị trí trong các hàng như trong duyệt binh: *The battalion formed up by companies on the barrack square*: *Tiểu đoàn đã tập hợp thành các đại đội trên sân doanh trại.*

formal /'fɔ:ml/ *adj* 1 tuân theo các quy định về cư xử đã được chấp nhận; thể hiện hoặc mong đợi lối cư xử thận trọng, nghiêm túc, ví dụ như trong các dịp nghi lễ chính thức hoặc trong các mối quan hệ xa, không thân mật: *She has a very formal manner*: *Bà ấy có cách cư xử rất trang trọng.* o *a formal dinner, luncheon, dance, etc*: *một bữa tối, bữa tiệc trưa, vũ hội, v.v... theo nghi thức* o *formal dress*: *quần áo nghi lễ* o *'Request' is a more formal way of saying 'ask for'*: *'Request' là lối nói chính thống hơn 'ask for'.* **2** cân đối hoặc có hình dáng theo các hình hình học; đối xứng: *formal gardens*: *những khu vườn đều tăm tắp.* **3** về hình dáng bên ngoài hoặc bề ngoài (đối nghịch với nội dung hoặc thực chất); **hình thức**: *There is only a formal resemblance between the two systems; they are in fact radically different*: *Chỉ có sự giống nhau về hình thức giữa hai hệ thống đó; thực tế, chúng khác nhau cơ bản.* **4** được công bố và thừa nhận một cách công khai chính thức: *a formal denial*: *lời phản bác chính thức* o *a formal declaration of war*: *tuyên chiến chính thức.* **5** [attrib] (về giáo dục) được tiến hành chính thức tại trường học, trường cao đẳng, v.v...: *The job does not require any formal training*: *Công việc không đòi hỏi phải có bất cứ sự đào tạo chính thức nào.*

▷ **form.al.ism** /-məlizəm/ *n* [U] sự tuân theo nghiêm khắc hình thức bên ngoài, nghi lễ, kỹ thuật, v.v..., thường không quan tâm đến xúc cảm hoặc ý nghĩa, ví dụ trong nghệ thuật; **chủ nghĩa hình thức**: *creativity reduced to an empty formalism*: *sự sáng tạo chỉ còn là chủ nghĩa hình thức rỗng tuếch.*

form.ally /-məli/ *adv*: *The new rates of pay have not been formally agreed*: *Tỷ lệ thanh toán mới chưa được nhất trí một cách chính thức.*

form.al.de.hyde /fɔ:'mældihaid/ *n* [U] (*hóa*) loại khí có mùi khó ngửi, không màu sắc, được dùng làm chất phòng phân hủy và chất tẩy khi hòa vào trong nước.

▷ **form.alin** /'fɔ:məlin/ *n* (*hóa*) dung dịch fomandehyt hòa trong nước, được dùng như đã nói ở trên.

form.al.ity /fɔ:'mæləti/ *n* 1 [U] sự tuân thủ một cách thận trọng các thông lệ, quy ước, v.v... của ngôn ngữ hoặc lối cư xử.: *At board meetings you have to get used to the formality of the language*: *Tại các cuộc họp của ban, anh phải làm quen với các nghi thức về ngôn ngữ.* o *I found the formality of the occasion irritating*: *Tôi thấy nghi thức của dịp này làm phát bực cả người.* **2** [C] (**a**) hành động theo đúng yêu cầu, đòi hỏi của thông lệ hoặc luật pháp: *comply with all the necessary formalities*: *làm đầy đủ tất cả các thủ tục cần thiết* o *go through the legal formalities*: *trải qua các thủ tục pháp lý.* (**b**) hành động như trên nhưng không còn nhiều tầm quan trọng hoặc ý nghĩa thực sự nữa: *They said the interview was just a formality/a mere formality, as they've already given me the job*: *Họ nói cuộc thi vấn đáp chỉ là hình thức, bởi họ đã quyết định tuyển tôi vào việc đó.*

form.al.ize, -ise /'fɔ:məlaiz/ *v* [Tn] chính thức hóa (một kế hoạch, v.v...), nhất là bằng việc viết ra: *formalize the arrangements for the conference*: *chính thức hóa việc sắp đặt cho hội nghị.*

▷ **form.al.iza.tion, -isation** /ˌfɔ:məlai'zeiʃn/ *n* [U]

for.mat /'fɔ:mæt/ *n* 1 hình dáng, kích thước, bìa, v.v... của một quyển sách; **khổ sách**: *It's the same book, but a new format*: *Nó vẫn là quyển sách ấy, nhưng đóng khổ mới.* **2** sự sắp xếp chung, kế hoạch, thiết kế, v.v... của cái gì đó: *The format of the meeting was such that everyone could ask a question*: *Thể thức của cuộc gặp là sao cho mọi người đều có thể đặt một câu hỏi.* **3** sự sắp xếp hoặc cấu tạo các số liệu phục vụ cho xử lý hoặc lưu giữ bằng máy tính.

▷ **for.mat** *v* (**-tt-**) [Tn] sắp xếp (cái gì) trong một chương trình cụ thể, thường dùng cho máy tính.

forma.tion /fɔ:'meiʃn/ *n* 1 [U] tổ chức và phát triển (cái gì): *the formation of a new government*: *việc thành lập chính phủ mới* o *the formation of national*

character: *sự hình thành tính cách dân tộc.* **2** [C] vật được tạo nên, nhất là bằng cách riêng biệt hoặc đặc thù: *cloud, rock formations*: *sự tạo thành mây, đá* o *new word formations*: *các cách cấu tạo từ mới.* **3** [U] sắp xếp hoặc mẫu hình cụ thể nào đó: *aircraft flying in formation*: *máy bay bay theo đội hình.* o [attrib] *formation flying*: *bay theo đội hình.*

form.at.ive /'fɔ:mətiv/ *adj* [attrib] có ảnh hưởng quan trọng và lâu dài đối với sự phát triển tính cách của ai đó: *a child's formative years*: *những năm hình thành tính cách của đứa trẻ* o *formative influences in one's life*: *những ảnh hưởng định hình tính cách trong cuộc đời mình.*

for.mer /'fɔ:mə(r)/ *adj* [attrib] **1** về thời kỳ hoặc thời gian trước đây; **cựu; trước**: *the former world champion*: *nhà cựu vô địch thế giới* o *my former landlady*: *bà chủ nhà trước đây của tôi* o *in former times*: *thời trước* o *She's back to her former self again*: *Cô ấy lại bình thường như trước,* ví dụ sau một trận ốm. **2** là thứ đầu tiên được nói tới giữa hai vật hoặc người: *The former option favours the married man*: *Cách trên có lợi cho người đàn ông đã có gia đình.* **3** (idm) **a shadow of one's/its former self** ⇨ SHADOW.

▷ **the for.mer** *pron* thứ đầu tiên được nói đến giữa hai vật hoặc hai người: *If I had to choose between fish and chicken I'd prefer the former*: *Nếu tôi phải lựa chọn giữa món cá và gà, tôi thích món đầu tiên,* tức là món cá.

for.merly *adv* thời trước đó; trước đây: *The company formerly belonged to an international banking group*: *Công ty đó trước đây thuộc về một nhóm ngân hàng quốc tế.* o *Namibia, formerly South West Africa*: *Namibia, trước đây là Tây Nam Phi.* Cf LATTER.

For.mica /fɔ:'maikə/ *n* [U] *(propr)* nhựa cứng chống được nóng, được làm thành tấm để phủ các mặt phẳng của đồ vật; **phócmica.**

formic acid /ˌfɔ:mik 'æsid/ axít không màu, được dùng để hồ vải, v.v..., ban đầu được chiết xuất từ kiến nhưng bây giờ đã được chế tạo tổng hợp.

for.mid.able /'fɔ:midəbl/ *adj* **1** gây ra nỗi sợ hãi hoặc rất lo lắng; **kinh khủng**: *a formidalbe appearance, look, prospect*: *bề ngoài, diện mạo, triển vọng kinh khủng.* **2** khó có thể giải quyết được ổn thỏa hoặc vượt qua: *formidable obstacles, opposition, debts*: *những cản trở, chống đối, các món nợ ghê gớm* o *a formidable task*: *một nhiệm vụ quá khó khăn.* **3** cảm thấy sợ hãi và kính nể bởi sự hoàn hảo và sức mạnh; **gây ấn tượng mạnh**: *a formidable athlete, competitor, list of qualifications*: *một lực sĩ, đối thủ cạnh tranh, bảng kê khai trình độ chuyên môn (của ai đó) đáng gờm.* ▷ **for.mid.ably** /-əbli/ *adv.*

for.mula /'fɔ:mjʊlə/ *n* (*pl* ~s or, in scientific use **-mulae** /-mjʊli:/) ⇨ Cách dùng xem DATA. **1** [C] **(a)** (*hóa*) loạt các ký hiệu chỉ các yếu tố cấu thành nên một chất nào đó; **công thức**: *The formula for water is H_2O*: *Công thức của nước là H_2O.* **(b)** (*toán* hoặc *lý*) biểu thức của một định luật hoặc mối quan hệ bằng các ký hiệu đại số: *the formula for converting gallons into litres*: *công thức chuyển đổi từ galông sang lít.* **2** [C] sự sắp xếp từ ngữ cố định, nhất là như để dùng trong các dịp giao tiếp xã hội, pháp lý hoặc nghi lễ: *'How d'you do' and 'Excuse me' are social formulae*: *'Xin chào' và 'Xin lỗi' là những câu thể thức giao tiếp.* o *know the formula for addressing bishops*: *biết cách thức xưng hô với các giám mục.* **3** [C] danh mục các thành phần hoặc những chỉ dẫn để chế tạo cái gì đó, nhất là thuốc chữa bệnh và nhiên liệu; **công thức pha chế; công thức chế tạo**: *a formula for a new drug*: *công thức chế tạo loại thuốc mới.* **4** [C] loạt các tuyên bố hoặc kế hoạch có thể được hai hay nhiều người hoặc nhóm người đồng ý: *Managers and workers are still working out a peace formula*: *Các ông chủ và công nhân vẫn đang hoạch định ra một giải pháp hòa bình.* **5** [C] ~ **(for sth)** phương pháp, kế hoạch hoặc các nguyên tắc được vạch ra để nhằm đạt được kết quả mong muốn: *There is no sure formula for success*: *Không có một phương pháp nào chắc chắn cho sự thành công.* o *a formula for a happy marriage*: *công thức cho một cuộc hôn nhân hạnh phúc.* **6** [U] sự phân loại xe ôtô đua theo kích thước cụ thể, công suất máy, v.v...: [attrib] *Formula 1 racing cars*: *Các xe ôtô đua công thức 1.* **7** [U] *(US)* sữa bột nhân tạo cho trẻ em.

▷ **for.mu.laic** /ˌfɔ:mjʊ'leiik/ *adj* được tạo nên bằng một loạt các mẫu từ ngữ: *Anglo-Saxon poetry is formulaic*: *Thơ Ăng-lô-Xắc-xông có tính công thức.*

for.mu.late /'fɔ:mjʊleit/ *v* [Tn] **1** tạo ra (cái gì) theo một khuôn mẫu chính xác; **đề ra**: *formulate a rule, policy, theory, etc*: *đề ra một đạo luật, chính sách, học thuyết, v.v....* **2** diễn đạt (cái gì) rõ ràng và chính xác bằng cách sử dụng đúng các từ nào đó: *formulate one's thoughts carefully*: *diễn đạt chính xác các ý nghĩ của mình một cách thận trọng* o *The contract was formulated in difficult legal language*: *Hợp đồng đó được trình bày bằng thứ ngôn ngữ pháp lý khó hiểu.*

▷ **for.mu.la.tion** /ˌfɔ:mjʊ'leiʃn/ *n* **(a)** [U] việc đề ra, diễn đạt, trình bày. **(b)** [C] kết quả của việc trên: *choose another formulation*: *chọn một cách trình bày khác.*

for.nic.ate /'fɔ:nikeit/ *v* [I] *(fml esp derog)* (về những người không cưới nhau) có quan hệ tình dục; **thông dâm.** ▷ **for.nica.tion** /ˌfɔ:ni'keiʃn/ *n* [U].

for.sake /fə'seik/ *v* (*pt* **forsook** /fə'sʊk/, *pp* **forsaken** /fə'seikən /) [Tn] **1** *(fml)* từ bỏ (cái gì): *forsake one's former habits*: *từ bỏ các thói quen trước đây của mình.* **2** bỏ rơi (ai), nhất là khi mình nên giúp anh ta; bỏ rơi, hoặc bỏ mặc: *forsake one's family and friends*: *bỏ rơi gia đình và bạn bè* o *a dreary forsaken beach in winter*: *bãi biển hoang vắng, ảm đạm vào mùa đông.*

for.swear /fɔ:'sweə(r)/ *v* (*pt* **forswore** /fɔ:'swɔ:(r)/, *pp* **forsworn** /fɔ:'swɔ:n/) *(fml)* **1** [Tn, Tg] (hứa) từ bỏ (cái gì); bỏ: *He had forsworn smoking*: *Nó đã thề bỏ hút thuốc.* **2** [Tn] ~ **oneself** = PERJURE ONESELF (PERJURE).

for.sythia /fɔ:'sɑiθiə; *US* fər'siθiə/ *n* [U] bụi cây có hoa vàng tươi, nở vào mùa xuân; **cây đầu xuân.**

fort /fɔ:t/ *n* **1** (các) công trình xây dựng được tạo nên hoặc củng cố một cách đặc biệt để phòng thủ một khu vực; **pháo đài, công sự.** **2** (idm) **hold the 'fort** có trách nhiệm hoặc sự chăm nom đối với cái gì/ai đó khi người khác vắng mặt.

forte[1] /'fɔ:tei; *US* fɔ:rt/ *n* (usu *sing*) thứ mà người nào đó làm rất giỏi; điểm mạnh: *Mathematics was never my forte*: *Môn toán chưa bao giờ là sở trường của tôi.*

forte[2] /'fɔ:tei/ *adj, adv* (*abbr* **f**) *(nhạc)* mạnh; (được) chơi mạnh. Cf PIANO[1].

forth /fɔ:θ/ *adv part* **1** *(arch)* ra khỏi nhà, v.v...: *explorers who ventured forth to discover new lands*: *các nhà thám hiểm đã mạo hiểm ra đi để khám phá các vùng đất mới.* **2** *(fml)* về phía trước; **trở đi**: *from that day forth*: *từ ngày đó trở đi.* **3** (idm) **and (,so on and) 'so forth** và các thứ khác thuộc loại đó đã được đề cập đến; **vân vân**: *They discussed investments, the state of the economy and so forth*: *Họ đã bàn luận về đầu tư, tình trạng nền kinh tế và vân vân.* **back and forth** ⇨ BACK[1].

forth.com.ing /ˌfɔ:θ'kʌmiŋ/ *adj* **1** [attrib] sắp xảy ra hoặc xuất hiện

trong tương lai gần: *the forthcoming elections*: các cuộc bầu cử sắp tới o *a list of forthcoming books*: danh mục các quyển sách sắp tới, tức là những quyển sách sắp được xuất bản. **2** [pred] (thường dùng trong câu phủ định) sẵn sàng hoặc sẽ có khi cần đến: *The money we asked for was not forthcoming*: Số tiền mà chúng ta yêu cầu lúc đó chưa có sẵn. **3** [pred] sẵn sàng giúp đỡ, chỉ dẫn, v.v...: *The secretary at the reception desk was not very forthcoming*: Người thư ký ở quầy lễ tân không thật sẵn sàng giúp đỡ.

forth.right /'fɔ:θrait/ *adj* rõ ràng và trung thực trong cư xử và phát biểu; **thẳng thắn**: *He has a reputation for being a forthright critic*: Anh ấy có tiếng là một nhà phê bình thẳng thắn. o *condemnation in the most forthright language*: lên án bằng lời lẽ thẳng thắn nhất.

forth.with /ˌfɔ:θ'wiθ; *US* -'wið/ *adv (fml)* lập tức; ngay: *Mr Jones will be dismissed forthwith*: Ông Jones sẽ bị sa thải ngay.

for.ti.eth ⇨ FORTY.

for.tify /'fɔ:tifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (against sth)** (**a**) củng cố (một nơi nào đó) chống lại tấn công bằng việc xây dựng các bức tường thành, v.v...: *fortify a town against invasion*: củng cố một thành phố chống cuộc xâm lược o *a fortified city*: một thành phố đã được củng cố. (**b**) hỗ trợ hay làm cho (ai) mạnh lên về thể chất và đạo đức: *Fortified against the cold by a heavy coat, he went out into the snow*: Được tăng cường chống rét bằng chiếc áo khoác nặng, anh ta đi ra ngoài dưới trời tuyết. o *fortify oneself by prayer and meditation*: trấn an bản thân bằng cầu nguyện và tọa thiền. **2** [Tn usu passive] tăng cường giá trị dinh dưỡng của (nhiều loại thức ăn) bằng việc thêm các chất vitamin: *cereal fortified with extra vitamins*: món ăn bằng ngũ cốc được bổ sung thêm các vitamin.
▷ **for.ti.fica.tion** /ˌfɔ:tifi'keiʃn/ *n* **1** [U] củng cố; làm mạnh thêm: *plans for the fortification of the city*: các kế hoạch củng cố thành phố. **2** [C usu *pl*] đồn lũy, tường, hào, vv... được xây dựng để bảo vệ một nơi nào đó chống lại tấn công: *These fortifications were all built during the last war*: Những công sự này được xây dựng trong cuộc chiến tranh trước.
□ **fortified 'wine** rượu được làm mạnh thêm bằng cách cho thêm rượu mạnh vào: *Port and madeira are fortified wines*: Pooc tô và madeira là các loại rượu được pha tăng độ rượu.

for.tis.simo /fɔ:'tisiməu/ *adj, adv* (*abbr* **ff**) *(nhạc)* rất mạnh; (được) chơi rất mạnh.

for.ti.tude /'fɔ:titju:d; *US* -tu:d/ *n* [U] sự can đảm, tính chịu đựng và tự chủ khi đương đầu với đau đớn, nguy hiểm và khó khăn: *He bore the pain with great fortitude*: Anh ấy đã chịu đựng sự đau đớn với lòng can đảm phi thường.

fort.night /'fɔ:tnait/ *n* (usu *sing*) *(esp Brit)* **1** (khoảng thời gian) hai tuần: *a fortnight's holiday*: một kỳ nghỉ hai tuần o *a fortnight ago*: hai tuần trước đây o *a fortnight today/ tomorrow/ on Tuesday*: cách đây hai tuần nữa kể từ hôm nay/ ngày mai/ thứ ba, tức là hai tuần sau ngày được nói đến. **2** (idm) **this day fortnight** ⇨ DAY.
▷ **fort.nightly** *adj, adv (esp Brit)* (xảy ra) hai tuần một lần: *a fortnightly flight to Brazil*: chuyến bay hai tuần một lần tới Brazil o *go home fortnightly*: về nhà hai tuần một lần.

FORTRAN (cũng **Fortran**) /'fɔ:træn/ (*máy tính*) *abbr* Formula translation, thứ ngôn ngữ lập trình được sử dụng, nhất là cho các tính toán khoa học.

fort.ress /'fɔ:tris/ *n* thành trì hay pháo đài lớn; thành phố đã được củng cố chống lại sự tấn công: *attempts to capture this well-protected fortress*: những cố gắng nhằm chiếm đoạt cái thành được bảo vệ tốt này.

for.tu.it.ous /fɔ:'tju:itəs; *US* -'tu:/ *adj (fml)* xảy ra một cách tình cờ hay sự trùng hợp ngẫu nhiên: *a fortuitous meeting*: một cuộc gặp gỡ tình cờ.

for.tu.nate /'fɔ:tʃənət/ *adj* đem lại vận may hoặc được vận may; **may mắn**: *I was fortunate to have/ in having a good teacher*: Tôi đã may mắn có được một thầy giáo giỏi. o *She's fortunate enough to enjoy good health*: Cô ấy may mắn có sức khỏe tốt. o *Remember those less fortunate than yourselves*: Hãy nhớ đến những người không được may mắn như các bạn. o *It was very fortunate for him that I arrived on time*: Rất may cho anh ta là tôi đến đúng lúc. o *I made a fortunate choice and won!*: Tôi đã có sự lựa chọn may mắn và đã thắng!
▷ **for.tu.nately** *adv* bởi vận may; một cách may mắn: *I was late, but fortunately the meeting hadn't started*: Tôi đã đến muộn, nhưng may mắn là cuộc họp chưa bắt đầu. o *Fortunately (for him) Mark quickly found another job*: Thật may mắn là Mark đã nhanh chóng tìm được việc khác.

for.tune /'fɔ:tʃu:n/ *n* **1** [U] cơ hội, nhất là được xem như một thế lực ảnh hưởng đến cuộc sống của con người; **vận (may hay rủi)**: *By a stroke of (good) fortune, he won the competition*: Do một chút may mắn, anh ấy đã chiến thắng cuộc đua. o *be a victim of ill fortune*: là nạn nhân của vận rủi o *I had the good fortune to be chosen for a trip abroad*: Tôi có vận may (tức là may mắn) được chọn cho chuyến đi nước ngoài. **2** [C usu *pl*] sự kiện hay sự thay đổi trong cuộc sống của một con người hay trong quá trình tiến lên của một đất nước, doanh nghiệp, v.v...: *The party's fortunes were at their lowest level after the election defeat*: Vận mệnh của đảng lúc đó ở mức thấp nhất sau thất bại bầu cử. **3** [C] vận mệnh hay tương lai của một con người; số phận: *At the fair a gypsy told (me) my fortune*: Tại phiên chợ một người gipsy đã đoán số của tôi, ví dụ bằng cách xem bài hay xem các đường trên bàn tay. **4** [C] số lượng tiền lớn: *That ring is worth/must have cost a fortune*: Chiếc nhẫn đó giá trị bằng/ chắc phải có giá bằng cả một cơ đồ. o *She inherited a large fortune*: Cô ấy đã thừa kế cả một cơ đồ lớn. o *He made a considerable fortune selling waste materials*: Anh ấy đã tạo dựng được một cơ đồ đáng kể bằng cách bán các vật liệu phế thải. **5** (idm) **the fortune(s) of 'war** vận may hay rủi người ta gặp trong chiến tranh: *made homeless by the fortunes of war*: trở thành vô gia cư bởi rủi ro của chiến tranh. **a hostage to fortune** ⇨ HOSTAGE. **seek one's fortune** ⇨ SEEK. **a small fortune** ⇨ SMALL. **a soldier of fortune** ⇨ SOLDIER.
□ **'fortune cookie** *(US)* loại bánh quy mỏng, được gấp lại, bên trong có in chữ (ví dụ một câu thành ngữ, một lời tiên đoán hay câu nói đùa), phục vụ trong các hàng ăn Trung Quốc.
'fortune-hunter *n (derog)* người muốn lấy ai đó vì tiền; **kẻ đào mỏ**.
'fortune-teller *n* người nói về số mệnh của những người khác; **thầy bói**.

forty /'fɔ:ti/ *pron, det, n* 40; lớn hơn ba mươi chín một đơn vị.
▷ **for.ti.eth** /'fɔ:tiəθ/ *pron, det* thứ 40; tiếp ngay sau thứ ba mươi chín. —*n* một trong bốn mươi phần bằng nhau của cái gì đó.
forty *n* **1** [C] số 40. **2 the forties** [pl] những con số, năm, hay nhiệt độ từ 40 đến 49. **3** (idm) **in one's forties** giữa độ tuổi 40 và 50.
□ **forty-five** (cũng **45**) *n* loại đĩa hát nhỏ được thiết kế để chơi trên máy quay đĩa tốc độ 45 vòng/ phút.
Về cách dùng của *forty* và *fortieth*,

xem các ví dụ ở *fifty, five* và *fifth*.

forum /'fɔ:rəm/ *n* **1** (usu *sing*) nơi mà những vấn đề công cộng quan trọng có thể được thảo luận; **hội thảo; diễn đàn**: *The letters page serves as a useful forum for the exchange of readers' views*: *Trang thư bạn đọc là một diễn đàn có ích cho việc trao đổi các quan điểm của người đọc.* **2** (ở La Mã cổ) nơi công cộng để tổ chức các cuộc mít tinh.

for.ward[1] /'fɔ:wəd/ *adj* **1** [attrib] **(a)** được định hướng hay chuyển động về phía trước: *forward movement*: *chuyển động về phía trước.* **(b)** ở phía trước; gần hay tại mặt trước: *forward ranks of troops*: *các hàng quân phía trước* o *The forward part of the train is for first-class passengers only*: *Phần trên của đoàn tàu chỉ dành cho hành khách mua vé hạng nhất.* **2** (về cây cối, mùa màng, v.v...) phát triển sớm hơn thường lệ hay mong muốn; (về trẻ em) phát triển những khả năng nào đó sớm hơn thường lệ; phát triển nhanh: *The summer crops were forward this year*: *Vụ hè năm nay chín sớm.* o *a forward child*: *một đứa bé khôn sớm.* **3** [attrib] về hay liên quan tới tương lai: *forward planning*: *việc hoạch định kế hoạch trước.* o *(thương) forward buying*: *việc mua trước*, tức là mua hàng với giá cả hiện tại để phân phối hàng sau. ⇨ Cách dùng xem FORWARD[2]. **4** **(a)** sẵn sàng và có ý dính líu vào; háo hức: *be forward in helping others*: *sốt sắng trong việc giúp đỡ người khác.* **(b)** quá háo hức; quá cả gan trong lối cư xử của mình; tự phụ: *a forward young girl*: *một cô gái trẻ ngạo mạn.* o *I hope you'll apologize - that was a very forward thing to do*: *Tôi hy vọng anh sẽ xin lỗi - vì anh đã làm một điều rất xấc xược.* Cf BACKWARD.

▷ **for.ward.ness** *n* [U] trạng thái ngạo mạn: *Such forwardness is deplorable*: *Sự ngạo mạn như vậy là đáng trách.*

for.ward[2] /'fɔ:wəd/ *adv* **1** (cũng dùng **for.wards**) về phía trước hay một đầu, vào một vị trí nổi bật: *Move forward carefully or you'll slip*: *Hãy tiến lên một cách thận trọng không thì anh sẽ trượt ngã.* o *play a tape-recording forwards, not backwards*: *gạt nút ghi âm về phía trước, không quay ngược lại* o *push one's way forward*: *rẽ lối cho mình về phía trước.* Cf BACK[3] 1. **2** về phía trước để tạo nên tiến bộ: *an important step forward*: *một bước tiến quan trọng* o *We are not getting any further forward with the project*: *Chúng ta chưa có bước tiến nào hơn đối với dự án đó.* o *The project will go forward as planned*: *Dự án sẽ tiến triển như đã hoạch định.* **3** hướng về tương lai; về phía trước về thời gian: *from this time forward*: *từ nay trở đi* o *Look forward and consider the advantages of a larger house*: *Hãy hướng về tương lai và xem xét các lợi thế của một ngôi nhà rộng hơn.* **4** (idm) **backward(s) and forward(s)** ⇨ BACKWARDS (BACKWARD). **put one's best foot forward** ⇨ BEST[1]. **put the clock/clocks forward/back** ⇨ CLOCK[1].

□ **'forward-looking** *adj (approv)* liên quan tới tương lai; có những quan điểm hiện đại; tiên tiến: *a young forward-looking company*: *một công ty trẻ, tiên tiến.*

CÁCH DÙNG: Hậu tố **-ward** có nghĩa là theo hướng và tạo nên phó từ và tính từ: *forward, backward, westward, homeward, etc.* Hậu tố **-wards** cũng có nghĩa như vậy nhưng chỉ tạo nên phó từ: *forwards, backwards, westwards, homewards, etc.* Hãy so sánh: *They turned westward/ westwards after crossing the river*: *Sau khi qua sông, họ rẽ sang phía tây.* *They travelled in a westward direction*: *Họ đi về phía tây.* o *He leant forward/ forwards to see better*: *Nó dựa về phía trước để nhìn rõ hơn.* o *To move house requires forward planning*: *Dọn nhà đòi hỏi phải tính đến kế hoạch cho sau này.*

for.ward[3] /'fɔ:wəd/ *v* **1** **(a)** [I, Tn, Dn.n, Dn.pr] **~ sth (to sb)** gửi (lá thư, v.v...) tới một địa chỉ mới: *please forward*: *xin gửi tiếp đến*, tức là lời ghi trên phong bì, gói hàng, v.v... o *Please forward our post (to our new home) when we move*: *Xin chuyển thư từ của chúng tôi (tới nhà mới) khi chúng tôi chuyển nhà.* **(b)** [Tn, Dn.n, Dn.pr] **~ sth (to sb)** chuyển hay gửi (nhất là hàng hóa hay tin tức) tới một khách hàng: *forward a shipment of gloves*: *gửi đi một chuyến tàu thủy chở găng tay* o *We have today forwarded you our new catalogue*: *Hôm nay, chúng tôi đã gửi tới ngài bản danh mục mới của chúng tôi.* **2** [Tn] giúp thúc đẩy hay phát triển (cái gì); **xúc tiến**: *forward sb's plans, career, interests, etc*: *xúc tiến các kế hoạch, nghề nghiệp, các mối quan tâm, v.v... của ai đó.*

□ **'forwarding address** địa chỉ mới mà thư từ sẽ được chuyển tiếp đến: *He moved house without leaving a forwarding address*: *Anh ấy đã chuyển nhà mà không để lại địa chỉ để chuyển tiếp thư từ.*

'forwarding agent người hay công ty chuyển tiếp hàng hóa.

for.ward[4] /'fɔ:wəd/ *n* cầu thủ tấn công sát phía trước trong bóng đá, khúc côn cầu, v.v...; **tiền đạo**. Cf STRIKER 2.

for.went *pt* của FORGO.

fos.sil /'fɒsl/ *n* **1** di thể của động vật hoặc thực vật tiền sử, được bảo tồn do chôn dưới đất và nay đã cứng lại như đá; **(vật) hóa thạch**: *This fossil may be over 2 million years old*: *Vật hóa đá này có thể đã hơn 2 triệu năm tuổi.* o [attrib] *fossil bones, shells, etc*: *các xương, vỏ hóa đá, v.v....* **2** *(infml derog)* người, nhất là người già không thể chấp nhận các quan niệm mới hay thích nghi với các điều kiện mới: *Our literature teacher is an old fossil*: *Thầy giáo dạy văn của chúng ta là một người cổ hủ.* ▷ **fos.sil.ize, -ise** /'fɒsəlaiz/ *v* [I, Tn usu passive] **1** làm cho (cái gì) trở thành vật hóa đá: *fossilized leaves*: *những chiếc lá hóa đá.* **2** *(fig)* làm cho (cái gì) hoặc trở nên lạc hậu hay cố định: *old fashioned fossilized attitudes*: *những quan niệm cổ hủ, lạc hậu.* **fos.sil.iza.tion, -isation** /ˌfɒsəlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ n [U].

□ **'fossil fuel** nhiên liệu, ví dụ than hay dầu, được hình thành từ những di thể bị phân hủy của động hay thực vật tiền sử.

fos.ter /'fɒstə(r); *US* 'fɔ:-/ *v* **1** [Tn] giúp cho sự trưởng thành hay sự phát triển của (cái gì); khuyến khích hay tăng cường: *foster an interest, attitude, impression, etc*: *nuôi dưỡng một sự quan tâm, thái độ, ấn tượng v.v...* o *foster the growth of local industries*: *thúc đẩy sự tăng trưởng của công nghiệp địa phương.* **2** [I, Tn] chăm sóc và nuôi dưỡng (một đứa bé không phải là con của chính mình theo luật định); **nhận làm con nuôi**: *People who cannot have a baby of their own sometimes foster (a child)*: *Những người không thể có con, đôi khi nuôi (một đứa trẻ).* Cf ADOPT 1.

▷ **fos.ter-** (tạo nên các danh từ ghép) có quan hệ gia đình thông qua nuôi dưỡng chứ không phải sinh đẻ: *a foster-parent, -mother, -child, -son, -sister, etc*: *cha mẹ nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, đứa con trai nuôi; chị nuôi, v.v....* o *a foster-home*: *gia đình nuôi dưỡng.*

fought *pt, pp* của FIGHT.

foul[1] /faʊl/ *adj* **1** có mùi hay vị hôi thối, bẩn thỉu và ghê tởm: *foul stagnant ponds*: *những cái ao tù hôi hám* o *a foul rubbish dump*: *một đống rác rưởi hôi thối* o *This medicine tastes foul!*: *Thuốc này có vị hôi!* **2** **(a)** khó chịu; bực mình: *'Go away! I've had a foul day at work'*: *'Hãy cút đi! Tao đã có một ngày làm việc thật khó chịu'.* o *His boss has a foul temper*: *Ông chủ của anh ta có tính tình khó chịu.* **(b)** xấu xa hay độc ác: *a foul crime*: *một tội ác*

bẩn thỉu. **3** (về ngôn ngữ) thô tục và xúc phạm; đầy những từ ngữ chửi thề. **4** (về thời tiết) mưa và gió to; bão và rất động trời: *The spring was foul this year - it was cold and wet for weeks*: *Mùa xuân năm nay thật xấu trời, rét và ẩm ướt hàng tuần.* **5** *(thể)* (về một hành động) phạm luật; không đẹp: *a foul stroke*: *một cú đánh trái luật.* **6** (về ống khói, tẩu thuốc, v.v...) bị tắc bởi cáu bẩn, v.v... do vậy không gì có thể đi qua. **7** (idm) **by fair means or foul** ⇨ FAIR[1]. **fall foul of sb/sth** có sự đối đầu hay bất đồng với ai/ cái gì, nhất là chính phủ hay các nhà cầm quyền: *The police never caught him in any criminal activity but he eventually fell foul of the tax authorities*: *Cảnh sát chưa bao giờ bắt được anh ta trong bất cứ hoạt động tội phạm vào nhưng rút cục là anh ta đã trốn thuế.*

▷ **foul** *n (thể)* hành động phạm luật của một một trò chơi: *That last foul (against/on Smith) lost us the match*: *Cú chơi xấu cuối cùng đó (đối với Smith) đã làm chúng ta thua trận đó.*

foully /'faulli/ *adv.*

foul.ness *n* [U].

□ ,**foul-'mouthed** *adj* dùng những lời lẽ tục tĩu và xúc phạm: *a foul-mouthed child*: *một đứa bé ăn nói tục tĩu.*

,**foul 'play** **1** hành động phạm luật thể thao; buôn bán không sòng phẳng hay bất hợp pháp: *fresh evidence of foul play in financial dealings*: *chứng cứ mới về hành động gian trá trong vấn đề tài chính.* **2** bạo lực tội phạm dẫn tới giết người: *The police suspect foul play rather than suicide*: *Cảnh sát nghi ngờ có hành động bạo lực giết người nhiều hơn là tự sát.*

foul[2] /faul/ *v* **1** [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** làm bẩn cái gì đó: *Dogs are not permitted to foul (ie excrete on) the pavement*: *Chó không được phép làm bẩn* (tức là bậy ra) *hè phố.* o *The factories are responsible for fouling up the air for miles around*: *Các nhà máy chịu trách nhiệm về việc làm bẩn bầu không khí hàng dặm dài quanh đó.* **2** [I, Ip. Tn, Tn.p] ~ **(sth) (up)** (làm cho cái gì) bị mắc hay xoắn vào (cái gì): *The ropes have fouled (up)*: *cuộn dây thừng đó đã bị rối.* o *My fishing-line got fouled (up) in an old net*: *Dây câu của tôi đã bị mắc vào chiếc lưới cũ.* **3** [I, Tn] *(thể)* phạm lỗi xấu chơi (đối với một cầu thủ khác): *He fouled the same player again in the second half*: *Nó lại chơi xấu với đúng cầu thủ đó một lần nữa trong hiệp hai.* **4** (idm) **foul one's (own) nest** làm ô danh gia đình, nghề nghiệp, đất nước mình, v.v... **5** (phr v) **foul sth up** *(infml)* làm hỏng cái gì đó, thường là do cư xử một cách không suy nghĩ hay ngu ngốc; làm rối tung cái gì đó: *Everything was just fine until Fred came along and fouled things up*: *Mọi việc tốt đẹp cho đến khi Fred đến và làm rối tinh mọi thứ.* o *The weather has really fouled up my holiday plans*: *Thời tiết đã thực sự làm hỏng các kế hoạch nghỉ ngơi của tôi.*

▷ **'foul-up** *n (infml)* việc làm hỏng hay làm rối các sắp đặt, mối quan hệ, v.v...: *We'll finish the project on time if there are no more foul-ups*: *Chúng ta sẽ hoàn thành dự án đúng thời hạn nếu không còn có những xáo trộn nào nữa.*

found[1] *pt, pp* của FIND.

found[2] /faond/ *v* **1** [Tn] (bắt đầu) xây (cái gì); thành lập: *This settlement was founded in 1592*: *Khu định cư này được xây dựng năm 1592.* o *The ancient Romans founded colonies throughout Europe*: *Những người La Mã cổ đã thiết lập các thuộc địa ở khắp Châu Âu.* **2** [Tn] bắt đầu hay thành lập (một tổ chức, cơ sở, v.v...) nhất là bằng cách cấp tiền: *found a research institute, company, hospital, etc*: *thành lập một viện nghiên cứu, công ty, bệnh viện, v.v...* **3** [Tn.pr usu passive] ~ **sth on sth** đặt hay xây dựng cái gì dựa trên cái gì: *a novel founded on fact*: *một cuốn tiểu thuyết được viết dựa trên chuyện có thực.* o *a morality founded on religious principles*: *đạo đức được hình thành dựa trên các giáo lý tôn giáo.*

□ **founding 'father** **1** người sáng lập một cơ sở, phong trào quần chúng, v.v...: *the founding fathers of modern linguistics*: *những người sáng lập ngôn ngữ học hiện đại.* **2 Founding Father** thành viên của cơ cấu tổ chức trong năm 1787 đã viết ra Hiến pháp nước Mỹ.

found[3] /faond/ *v* **1** đun nóng chảy (kim loại) và đổ vào khuôn; **đúc.** **2** tạo ra (một vật thể) từ kim loại bằng cách này.

founda.tion /faon'deiʃn/ *n* **1** [U] hành động thành lập (một cơ sở, tổ chức, v.v...): *the foundation of the university*: *sự thành lập trường đại học.* **2** [C] (a) (tổ chức được thành lập để cung cấp) tiền cho nghiên cứu, từ thiện, v.v... : *the Ford Foundation*: *Quỹ tài trợ Ford* o *You may be able to get support from an arts foundation*: *Anh có thể nhận được sự ủng hộ của một quỹ tài trợ nghệ thuật.* (b) cơ sở, ví dụ một trường cao đẳng hay bệnh viện, được thành lập do tài trợ của quỹ như vậy. **3** [C usu *pl*] lớp gạch, bê tông, v.v... tạo nên nền móng cứng dưới mặt đất của một tòa nhà; **nền móng**: *lay the foundations of a building*: *đặt nền móng cho một tòa nhà* o *The huge lorries shook the foundations of the house*: *Những chiếc xe tải lớn chở hàng đã làm rung cả nền móng ngôi nhà.* **4** [C, U] nguyên tắc, tư tưởng hay thực tế mà cái gì đó dựa trên; **cơ sở**: *lay the foundations of one's career*: *đặt nền tảng cho sự nghiệp của mình.* o *The political scandal shook the nation to its very foundations*: *Vụ bê bối chính trị đã làm rung động đến tận nền tảng của quốc gia.* o *The conclusions must have some solid foundation in reality*: *Những kết luận đó chắc phải có căn cứ thực tế vững chắc nào đó.* o *That rumour has no foundation/is without foundation in fact*: *Tin đồn đó không có cơ sở thực tế.* **5** [U] (cũng dùng **foundation cream**) kem bôi mặt trước khi dùng các đồ hóa trang khác; **kem nền.**

□ **foun'dation course** khóa học tại trường cao đẳng, v.v... thường gồm nhiều môn học và để chuẩn bị cho sinh viên bước vào nghiên cứu sâu hơn; **khóa cơ bản.**

foun'dation-stone *n* tảng đá lớn được đặt trong dịp lễ đặc biệt để đánh dấu sự việc khai trương một tòa nhà công cộng.

founder[1] /'faondə(r)/ *n* người thành lập hay sáng lập cái gì: *founder of a city, institution, company, etc*: *người sáng lập một thành phố, cơ sở, công ty, v.v...*

□ **founder-'member** *n* một trong những thành viên đầu tiên và sáng lập của một hội, tổ chức, v.v...

founder[2] /'faondə(r)/ *v* **1** [I] (về một kế hoạch, v.v...) thất bại; đổ vỡ: *The project foundered as a result of lack of finance*: *Dự án đổ vỡ do thiếu kinh phí.* **2** [I] (về tàu, thuyền) ngập nước và chìm: *The boat foundered on rocks near the harbour*: *Chiếc thuyền đã đắm ở chỗ các mỏm đá gần cảng.* **3** [I] (nhất là về ngựa) ngã hay loạng choạng: *The mare foundered under the heavy load and collapsed in the road*: *Con ngựa cái loạng choạng dưới sức nặng của đống hàng và ngã quỵ xuống đường.*

found.ling /'faondliŋ/ *n (arch)* đứa bé bị bỏ rơi, không rõ bố mẹ, được ai đó nhặt được.

foundry /'faondri/ *n* nơi đun nóng chảy kim loại hoặc thủy tinh và đổ khuôn thành những vật thể có hình dáng cụ thể; **lò đúc.**

fount[1] /faont/ *n* ~ **(of sth)** *(rhet or arch)* nguồn hay nguồn gốc (của cái gì): *the fount of all wisdom*: *nguồn gốc của mọi trí khôn.*

fount[2] /faont/ (cũng **font** /font/) *n* bộ chữ in cùng một kiểu và kích cỡ; **phông chữ.**

foun.tain /'faontin; *US* -tn/ *n* 1 vòi phun nước, nhất là loại đẩy nước lên trên không do nhân tạo, được dùng làm vật trang trí: *The fountains of Rome are famed for their architectural beauty: Các đài phun nước thành La Mã nổi tiếng về vẻ đẹp kiến trúc.* o *A fountain of water gushed from the broken fire hydrant: Một vòi nước vọt ra từ vòi rồng nước cứu hỏa bị vỡ.* **2** = DRINKING FOUNTAIN (DRINK[2]). **3** ~ **(of sth)** *(rhet or arch)* nguồn hay nguồn gốc (của cái gì): *the fountain of justice: nguồn gốc của công lý.*

□ **'fountain-head** *n* nguồn gốc hay nguồn: *the fountain-head of power: nguồn gốc của quyền lực.*

'fountain-pen *n* bút có bộ phận chứa mực mà từ đó mực chảy đều đặn xuống ngòi; **bút máy.**

four /fɔ:(r)/ *pron, det* 1 4; lớn hơn ba một đơn vị. **2** (idm) **on all 'fours** (về con người) với tay và đầu gối (và thường cũng dùng cả các ngón chân) trên mặt đất; **bò**: *The baby was crawling about on all fours: Đứa bé đang bò quanh quẩn.* **(be) on all fours (with sb/sth)** giống nhau về tính quan trọng, chức năng, v.v.. (như ai/cái gì đó khác). ▷ **four** *n* 1 con số 4. **2** nhóm bốn người hay vật. **3** (đội) chèo thuyền bốn người. **4** (trong môn cricket) cú đánh, ghi được bốn đợt chạy, trong đó quả bóng vượt qua ranh giới sau khi chạm đất.

four- (trong từ ghép) có bốn thứ cụ thể nào đó: *a four-sided figure: một hình có bốn cạnh.*

fourth /fɔ:θ/ *pron, det* thứ 4; tiếp ngay sau thứ ba. **fourthly** *adv* ở vị trí hay chỗ thứ bốn. **the fourth di'mension** chiều thời gian. **the ,Fourth of Ju'ly** ngày kỷ niệm Tuyên ngôn Độc lập (1776) của nước Mỹ khỏi sự cai trị của Anh. —*n* một trong bốn phần bằng nhau của cái gì đó.

□ **fourfold** /'fɔ:fəʊld/ *adj, adv* 1 gấp bốn lần về số lượng hay định lượng: *The population in this area has increased fourfold: Dân số trong khu vực này đã tăng lên bốn lần.* **2** có bốn phần.

,four-in-'hand *n* xe bốn ngựa kéo và một người điều khiển.

,four-letter 'word bất cứ từ nào trong các từ ngắn, thường để chỉ các chức năng tình dục hay chức năng khác của cơ thể mà được xem là tục tĩu hay xúc phạm.

'four-ply *adj* (về len, gỗ, v.v...) có bốn sợi hay bốn lớp.

,four-'poster *n* (cũng dùng **,four-poster 'bed**) (nhất là trước đây) giường lớn có cọc cao ở mỗi góc để treo rèm.

foursome /'fɔ:səm/ *n* 1 bốn người phối hợp cùng nhau chơi một trò chơi nào đó, nhất là chơi gôn. **2** hai đôi cùng tiến hành một hoạt động vui chơi nào đó: *Let's make (up) a foursome and go out to a restaurant: Chúng ta hãy làm một nhóm bốn và đi ăn nhà hàng.*

,four-'square *adj* **(a)** hình vuông. **(b)** có cơ sở vững chắc; vững vàng và kiên quyết: *a four-square approach to the problem: một cách giải quyết vững chắc đối với vấn đề đó.*

,four-wheel 'drive (về xe cộ trong đó) lực được truyền xuống cả bốn bánh.

Về cách dùng *four* và *fourth*, xem các ví dụ ở *five* và *fifth*.

four.teen /,fɔ:'ti:n/ *pron, det* 14; lớn hơn mười ba một đơn vị.

▷ **four.teen** *n* số 14.

four.teenth /,fɔ:'ti:nθ/ *pron, det* thứ 14; ngay tiếp sau thứ mười ba. —*n* một trong mười bốn phần bằng nhau của cái gì đó.

Về cách dùng *fourteen* và *fourteenth*, xem các ví dụ ở *five* và *fifth*.

fowl /faʊl/ *n* 1 [C] (pl khg đổi hoặc ~**s**) gà trống hay mái nuôi ở nhà: *We keep a few fowls and some goats: Chúng tôi nuôi một ít gà và một vài con dê.* **2** [U] thịt của loài chim nào đó được dùng làm thức ăn: *We had fish for the first course, followed by roast fowl and fresh vegetables: Chúng ta dùng cá cho món ăn đầu tiên, tiếp theo đó là chim quay và rau tươi.* **3** [C] *(arch)* bất cứ loài chim nào: *the fowls of the air: các loại chim bay.* **4** (trong từ ghép) loại chim cụ thể nào đó: *waterfowl: chim ở nước* o *barnyard fowl: chim nuôi* o *wildfowl: chim trời.*

▷ **fowl** *v* [I] (thường dùng **go 'fowling**) săn hay bẫy chim.

□ **'fowl pest** loại dịch gà, v.v...

fox /fɒks/ *n* 1 **(a)** [C] *(fem* **vixen** /'vɪksn/) loài động vật hoang dại thuộc dòng họ chó, có lông màu nâu đỏ, mặt nhọn và đuôi xù; **cáo**: *Hunting foxes is a peculiarly English sport: Săn cáo là một môn thể thao riêng biệt của người Anh.* o *The fox is known for its cleverness and cunning: Cáo là loài nổi tiếng về sự lanh lợi và tinh khôn.* **(b)** [U] bộ da và lông của nó được dùng làm áo khoác, v.v... **2** [C] *(infml esp derog)* người lanh lợi và có khả năng đạt được những gì anh ta muốn bằng cách lừa dối hay xúi bẩy người khác: *a crafty/sly old fox: một lão già xảo quyệt/quỷ quyệt.*

▷ **fox** *v* 1 [Tn] **(a)** quá khó hiểu đối với (ai); bị lúng túng hay bối rối: *He was completely foxed by her behaviour: Anh ấy hoàn toàn bối rối bởi xử sự của cô ta.* **(b)** đánh lừa (ai đó) bằng trò láu cá; lừa đảo. **2** [Tn usu passive] làm đổi màu (các trang của một cuốn sách) bằng các vết màu nâu: *This volume is foxed on the flyleaf: Tập sách này đã bị ố tờ giấy trắng ở cuối quyển.*

foxy /'fɒksi/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 xảo quyệt hay lừa đảo; quỷ quyệt. **2** giống bề ngoài con cáo tức là lông màu nâu đỏ hay có mặt giống cáo. **3** *(sl approv esp US)* (về đàn bà) có thân hình quyến rũ; khêu gợi: *a foxy lady: một phụ nữ khêu gợi.*

□ **'foxhole** *n* hố do những người lính đào dưới đất làm nơi ẩn nấp chống lại bắn phá của kẻ địch và là nơi để bắn lại; **hố cá nhân.**

'foxhound *n* loại chó được huấn luyện để săn cáo.

'fox-hunting *n* [U] môn thể thao trong đó một con cáo bị chó và người cưỡi ngựa săn.

,fox-'terrier *n* loại chó lông ngắn, trước đây được dùng để xua cáo ra khỏi ổ của chúng.

fox.glove /'fɒksglʌv/ *n* loài cây cao có hoa màu tím hay trắng hình quả chuông mọc ra từ thân cây; **cây mao địa hoàng.**

fox.trot /'fɒkstrɒt/ *n* (bản nhạc dành cho) điệu nhảy nghi lễ với cả các bước chậm và nhanh.

▷ **fox.trot** *v* (**-tt-**) [I] nhảy điệu fốc trốt.

foyer /'fɔiei; *US* 'fɔiər/ *n* phòng lớn ở lối vào hay khoảng trống rộng ở một nhà hát, khách sạn, v.v... nơi gặp gỡ hay chờ đợi của mọi người: *I'll meet you in the foyer at 7 o'clock: Tôi sẽ gặp anh ở phòng giải lao lúc 7 giờ.*

FPA /,ef pi: 'ei/ *abbr (Brit)* Family Planning Association Hội kế hoạch hóa gia đình.

Fr *abbr* 1 *(tôn)* Father: *Fr (Paul) Black: Cha (Paul) Black.* **2** French người Pháp; tiếng Pháp.

fr *abbr* franc(s): *fr 18.50: 18,50 francs.*

fra.cas /'frækɑ:; *US* 'freikəs/ *n* (*pl* khg đổi) /-kɑ:z/; *US* ~**es** /-kəsəz/) (usu *sing*) cuộc cãi nhau, đánh nhau ầm ĩ hay vụ lộn xộn: *The police were called in to break up the fracas: Cảnh sát đã được gọi đến để giải tán vụ lộn xộn.*

frac.tion /'frækʃn/ *n* 1 bộ phận, mẩu, số lượng hay phần nhỏ (của cái gì đó): *The car stopped within a fraction of an inch of the wall: Chiếc xe ôtô đã*

dừng lại cách bức tường khoảng một inso. o *Could you move a fraction closer?: Anh có thể dịch chuyển một chút gần hơn được không?* **2** số chia chính xác của một chữ số, ví dụ 1/3, 5/8, 0.76; **phân số.**

▷ **frac.tional** /-ʃənl/ *adj* **1** thuộc về hay dưới dạng phân số: *a fractional equation: một phương trình phân số.* **2** rất nhỏ; tầm thường hay không quan trọng: *a fractional difference in prices: sự chênh lệch rất nhỏ về giá cả.*

frac.tion.ally /-ʃənəli/ *adv* tới mức độ rất nhỏ; sát giới hạn: *One dancer was fractionally out of step: Một diễn viên múa đã suýt nữa thì sai bước.*

frac.tious /'frækʃəs/ *adj* (nhất là về trẻ em) hay cáu kỉnh; gắt gỏng. ▷ **frac.tiously** *adv.* **frac.tious.ness** *n* [U].

frac.ture /'frækʧə(r)/ *n* **(a)** [C] sự gãy, vỡ (nhất là xương): *a fracture of the leg: gãy chân* o *He had several injuries, including three fractures: Anh ta bị một số thương tích, kể cả ba chỗ gãy xương.* o *a compound/simple fracture: một vết gãy xương phức tạp/đơn giản,* tức là vết gãy mà da bị/không bị xương gãy chọc thủng. o *a slight fracture in a pipe: một vết nứt nhỏ trong ống.* **(b)** [U] chỗ gãy, nhất là của xương: *the site of fracture: chỗ gãy.*

▷ **frac.ture** *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) gãy hay rạn nứt: *Her leg fractured in two places: Chân cô ấy đã gãy hai chỗ.* o *suffer from a fractured pelvis: đau bởi vỡ xương chậu.*

fra.gile /'frædʒail; *US* -dʒl/ *adj* **1** dễ bị tổn thương hay đổ vỡ; mỏng manh: *fragile china/glass: đồ sứ/đồ thủy tinh dễ vỡ* o *a fragile plant: một thứ cây mảnh dẻ* o *(fig) Human happiness is so fragile: Hạnh phúc của con người thật mỏng manh.* o *a fragile economy: một nền kinh tế không vững chắc.* **2** *(infml)* không mạnh và khỏe mạnh; yếu; ví dụ vì ai đó đã uống quá nhiều rượu: *He's feeling a bit fragile after last night's party: Anh ta đang cảm thấy yếu một sau bữa tiệc tối hôm qua.* Cf FRAIL.

▷ **fra.gil.ity** /frə'dʒiləti/ *n* [U].

frag.ment /'frægmənt/ *n* **1** phần nhỏ hay mảnh vỡ của (cái gì đó): *find several fragments of a Roman vase: tìm thấy một số mảnh vỡ của một chiếc lọ hoa thời La Mã.* **2** phần bị tách rời hay không hoàn chỉnh (của cái gì đó): *I heard only a fragment of their conversation: Tôi nghe chỉ được một phần cuộc nói chuyện của họ.*

▷ **frag.ment** /fræg'ment/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) vỡ thành các mảnh hay phần nhỏ; làm vỡ ra: *These bullets fragment on impact: Những viên đạn này vỡ ra khi va chạm.* o *(fig) Ownership of the large estates is increasingly fragmented: Quyền sở hữu các bất động sản lớn đó đang ngày càng bị chia xẻ,* tức là được chia ra trong một số người.

frag.ment.ary /'frægməntri; *US* -teri/ *adj* được tạo nên bởi những phần nhỏ không đầy đủ hay không liên quan: *fragmentary evidence: chứng cứ chắp vá.*

frag.menta.tion /,frægmen'teiʃn/ *n* [U].

fragmen'tation bomb loại bom được thiết kế để nổ vỡ ra thành nhiều mảnh nhỏ.

fra.grance /'freigrəns/ *n* **(a)** [C usu *sing*] mùi dễ chịu hay thơm; hương thơm: *Lavender has a delicate fragrance: Cây vải hương có mùi thơm dịu.* **(b)** [U] chất có mùi hương thơm hay dễ chịu.

fra.grant /'freigrənt/ *adj* có mùi thơm hay dễ chịu: *fragrant herbs, flowers, etc: cỏ, hoa, v.v... có hương thơm.* ▷ **fra.grantly** *adv.*

frail /freil/ *adj* **1** (về con người) yếu ớt hay mảnh dẻ về thể chất: *a frail child: một đứa bé yếu ớt* o *At 90, she's getting very old and frail: Ở tuổi 90, bà cụ rất già và yếu.* **2** dễ bị vỡ; mỏng manh: *Careful: that chair's rather frail!: Cẩn thận: chiếc ghế đó hơi yếu đấy!* **3** yếu đuối về mặt tinh thần: *frail human nature: bản chất yếu đuối của con người.*

▷ **frailty** /'freilti/ *n* **1** [U] sự yếu đuối về thể chất. **2** [C, U] (biểu hiện của) sự yếu đuối trong tính cách hay đạo đức; khiếm khuyết hay không hoàn hảo: *She continued to love him despite his many frailties: Cô ấy vẫn tiếp tục yêu anh ta mặc dù anh ta có nhiều khiếm khuyết.* o *human frailty: khiếm khuyết của con người.*

frame[1] /freim/ *n* **1** đường viền bằng gỗ, kim loại, v.v... trong đó một bức tranh, cánh cửa, ô kính, v.v... được giữ hay dựng lên; **khung**: *a picture frame: khung ảnh* o *a window frame: khung cửa sổ.* **2** cấu trúc khung của một đồ đạc nào đó, một tòa nhà, xe cộ, v.v... tạo nên hình dáng và giá đỡ cho các bộ phận của nó: *the frame of a cupboard, bed, rucksack: khung tủ, giường, ba lô.* o *the frame of an aircraft, a car, etc: sườn chiếc máy bay, ôtô, v.v...* **3** (usu *pl*) khung nhựa, kim loại để giữ cặp thấu kính đúng chỗ; **gọng kính**: *glasses with heavy black frames: chiếc kính có gọng đen, nặng.* **4** (usu *sing*) thân thể con người hay động vật; hình dáng hay tầm vóc: *Sobs shook her slender frame: Tiếng khóc thổn thức làm rung vóc người mảnh mai của cô ấy.* **5** trật tự hay hệ thống chung tạo nên nền tảng của cái gì đó: *the frame of contemporary society: cơ cấu xã hội hiện đại.* **6** **(a)** bất cứ bức ảnh nào trong một loạt các ảnh riêng rẽ tạo nên bộ phim. **(b)** một bức tranh trong trang tranh truyện vui. **7** = COLD FRAME (COLD[1]). **8** **(a)** (trong trò chơi xnuc-cơ, v.v...) khung hình tam giác để định vị các quả bóng. **(b)** (trong trò chơi xnuc-cơ, bóng gỗ, v.v...) một lượt chơi. **9** (idm) **a frame of 'mind** trạng thái cụ thể của tâm trí hay cảm xúc; tâm trạng: *I'm not in the right frame of mind to start discussing money: Tôi không ở tâm trạng thoải mái để bắt đầu thảo luận về tiền nong.* **a frame of 'reference** hệ thống các nguyên lý, tiêu chuẩn hay sự quan sát được dùng làm cơ sở cho các đánh giá, xử sự, v.v...; **khung tham chiếu**: *sociological studies conducted within a Marxist frame of reference: các nghiên cứu xã hội học được tiến hành theo học thuyết của Mác.*

☐ **'frame-house** *n* nhà có khung gỗ, được phủ bằng các tấm gỗ.

'framework *n* **1** cấu trúc tạo ra hình dáng và giá đỡ: *a bridge with a steel framework: một chiếc cầu khung thép.* **2** trật tự hay hệ thống xã hội: *civil unrest which shook the framework of the old system: sự náo động của công chúng làm rung chuyển cơ cấu của chế độ cũ.* **3** hệ thống các nguyên lý hay tư tưởng được dùng làm cơ sở cho đánh giá hay các quyết định, v.v...: *All the cases can be considered within the framework of the existing rules: Tất cả các vụ án có thể được xem xét trong khuôn khổ các luật lệ hiện hành.*

frame[2] /freim/ *v* **1** **(a)** [Tn] đặt hoặc tạo một cái khung quanh (cái gì): *frame a photograph, painting, etc: đóng khung cho một bức ảnh, một bức họa, v.v...* **(b)** [Tn esp passive] dùng hay hành động làm khung cho (ai/cái gì): *He stood framed in the doorway to the hall: Anh ấy đứng làm khung ở lối vào căn phòng lớn.* o *A dense mass of black hair framed his face: Mái tóc đen, dày tạo khuôn cho bộ mặt anh ấy.* **2** [Tn] diễn đạt (cái gì) bằng lời; sáng tác hay trình bày có hệ thống: *frame a question, argument, response, etc: đưa ra một câu hỏi, lý lẽ, câu trả lời, v.v...* o *frame a theory, plan, set of rules, etc: dựng lên một học thuyết, kế hoạch, bộ luật, v.v...* **3** [Tn esp passive] *(infml)* tạo ra chứng cứ giả chống lại (một người vô tội) để sao cho anh ta như có tội: *The accused man said he had been framed: Bị cáo nói rằng anh ta bị ghép tội oan.*

☐ **'frame-up** *n (infml)* tình huống trong đó chứng cứ giả được tạo ra

chống lại người vô tội để sao cho anh ta như có tội: *Don't you see - it was all a frame-up!*: *Anh không thấy sao - tất cả chỉ là dựng chuyện hại nhau!*

franc /fræŋk/ *n* đơn vị tiền tệ ở Pháp, Bỉ, Thụy Sĩ, chẳng hạn.

franch.ise /'fræntʃaiz/ *n* **1** [U] quyền bầu cử tại các cuộc bầu cử công cộng: *system of universal adult franchise*: *chế độ phổ thông đầu phiếu của những người trưởng thành* o *Women were not given the franchise in Britain until the twentieth century*: *Cho đến thế kỷ hai mươi, ở Anh, phụ nữ mới được hưởng quyền bầu cử.* **2** [C] sự cho phép chính thức được bán hàng hóa hay dịch vụ của một công ty nào đó ở một khu vực cụ thể nào đó: *buy a fast-food, printing, etc franchise*: *mua quyền kinh doanh đồ ăn sẵn, in ấn, v.v...* o *grant, withdraw a franchise*: *cấp, rút quyền kinh doanh.*

▷ **franch.ise** *v* [Tn] cấp quyền kinh doanh cho (ai đó).

Fran.cis.can /fræn'siskən/ *n adj* (thầy tu hay nữ tu) thuộc một dòng tu Thiên Chúa giáo do Thánh Francis ở Assisi sáng lập.

Franco- *comb form* về nước Pháp: *Franco-German history*: *lịch sử Pháp - Đức* o *Francophile*: *người thân Pháp.*

fran.co.phone /'fræŋkəʊfəʊn/ *adj, n* (người) nói tiếng Pháp: *the francophone countries of West Africa*: *những nước nói tiếng Pháp ở Tây Phi.*

frank[1] /fræŋk/ *adj* ~ **(with sb) (about sth)** bày tỏ ý nghĩ và tình cảm một cách công khai; trung thực và thẳng thắn trong lời nói; rõ ràng và ngay thẳng: *a frank reply, discussion, exchange of views, etc*: *một câu trả lời, cuộc hội thảo, cuộc trao đổi quan điểm, v.v... thẳng thắn.* o *To be (perfectly) frank with you, I think your son has little chance of passing the exam*: *(Hết sức) thẳng thắn với anh, tôi nghĩ con anh ít có khả năng đỗ kỳ thi.*

▷ **frankly** *adv* **1** một cách thẳng thắn: *Tell me frankly what's wrong*: *Hãy nói với tôi một cách thẳng thắn cái gì đang trục trặc.* **2** nói một cách trung thực; chân thực: *Frankly, I couldn't care less*: *Chân thực mà nói, tôi không thể quan tâm ít hơn.* o *Quite frankly, I'm not surprised*: *Hết sức chân thành mà nói, tôi không ngạc nhiên.* ⇨ Cách dùng xem HOPEFUL.

frank.ness *n* [U]: *She spoke about her fears with complete frankness*: *Cô ấy nói về nỗi sợ hãi của mình với sự chân thực hoàn toàn.*

frank[2] /fræŋk/ *v* [Tn] đóng dấu hay dán tem trên (một lá thư, v.v...) để chỉ rằng bưu phí đã được thanh toán hay không cần phải trả cước phí.

□ **'franking-machine** *n* thiết bị đóng dấu tự động vào các lá thư, v.v... và tính tổng số cước phí bưu điện.

frank.furter /'fræŋkfɜ:tə(r)/ (*US* **wiener**) *n* loại xúc xích nhỏ xông khói.

frank.in.cense /'fræŋkinsens/ *n* [U] loại nhựa cây có mùi thơm, dùng để đốt làm hương.

fran.tic /'fræntik/ *adj* **1** trong trạng thái xúc động cực điểm, nhất là sợ hãi hay lo lắng: *The child's parents were frantic when she did not return home on time*: *Cha mẹ đứa bé đó đã phát điên lên vì lo lắng khi nó không về nhà đúng giờ.* o *frantic with worry, anger, grief, etc*: *điên cuồng lên vì lo lắng, tức giận, đau khổ, v.v...* **2** vội vã và bị kích động nhưng không có tổ chức; điên cuồng; dữ dội: *a frantic dash, rush, search, etc*: *một sự va chạm, xô đẩy, tìm kiếm, v.v... dữ dội* o *frantic activity*: *hoạt động điên cuồng.* ▷ **fran.tic.ally** /-kli/ *adv*: *shouting frantically for help*: *kêu cứu một cách điên cuồng.*

fra.ternal /frə'tɜ:nl/ *adj (esp rhet)* về một hay những người anh em; có tính anh em hay bạn hữu: *fraternal love*: *tình anh em* o *fraternal greetings from fellow trade-unionists*: *những lời chào anh em từ các bạn đoàn viên công đoàn.* ▷ **fra.tern.ally** /-nəli/ *adv.*

fra.tern.ity /frə'tɜ:nəti/ *n* **1** [U] tình anh em: *There is a strong spirit of fraternity among these isolated people*: *Có tinh thần anh em gắn bó giữa những con người cô độc này.* **2** [CGp] nhóm những người chia xẻ cùng nghề nghiệp hay các mối quan tâm hay tín ngưỡng chung: *the medical, banking, teaching, etc fraternity*: *hội những người làm nghề y, ngân hàng, giảng dạy, v.v...* o *the racing fraternity*: *hội điền kinh* o *the religious fraternity of St Benedict*: *hội tu thánh Benedict.* **3** [C] *(US)* nhóm sinh viên nam ở trường đại học thành lập nên một hội có tính xã hội. Cf SORORITY.

frat.ern.ize, -ise /'frætənaiz/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sb)** trở nên bạn bè với quân địch hay với dân sự của đất nước thù địch trước đây: *Soldiers who fraternize with the enemy will be punished*: *Những người lính kết thân với kẻ địch sẽ bị trừng phạt.* o *Army personnel are often forbidden to fraternize with the civilian population*: *Quân nhân thường bị cấm kết thân với dân thường.* ▷ **frat.ern.iza.tion, -isation** /ˌfrætənai'zeiʃn; *US* -ni'z-/ *n* [U].

frat.ri.cide /'frætrisaid/ *n* **(a)** [U] tội giết anh hay chị em mình. **(b)** [C] người đã làm điều này. ▷ **frat.ri.cidal** /ˌfrætri'saidl/ *adj.*

fraud /frɔ:d/ *n* **1** [C, U] (hành động) lừa đảo ai đó một cách bất hợp pháp để làm tiền hay chiếm đoạt hàng hóa: *found guilty of fraud*: *bị phát hiện phạm tội lừa đảo* o *Thousands of frauds are committed every year*: *Hàng ngàn vụ lừa đảo xảy ra mỗi năm.* **2** [C] người đánh lừa những người khác bằng cách giả vờ có những khả năng, kỹ năng, v.v... mà anh ta thực sự không có; kẻ lừa đảo: *This woman is a fraud - she has no medical qualifications at all*: *Người đàn bà này là một kẻ lừa đảo - cô ta không hề có tí chuyên môn về y tế nào.*

▷ **fraud.ulent** /'frɔ:djʊlənt; *US* -dʒʊ-/ *adj* **1** lừa dối hay không chân thật: *a fraudulent display of sympathy*: *một sự biểu lộ cảm thông dối trá.* **2** chiếm đoạt được hay làm được bởi lừa đảo; liên quan đến lừa đảo: *fraudulent applications for shares in the new company*: *những đơn lừa đảo xin mua cổ phần* (tức là một dạng đầu tư) *trong công ty mới.* **fraud.ulence** /'frɔ:djʊləns; *US* -dʒʊ-/ *n* [U]. **fraud.ulently** /'frɔ:djʊləntli; *US* -dʒʊ-/ *adv.*

fraught /frɔ:t/ *adj* **1** [pred] ~ **with sth** đầy cái gì; được lấp đầy bởi cái gì: *a situation fraught with danger*: *một tình huống đầy nguy hiểm* o *a silence fraught with meaning*: *một sự im lặng đầy ý nghĩa.* **2** lo lắng hay lo ngại; bối rối: *There's no need to look so fraught!*: *Không cần phải lo ngại ra mặt đến thế!* o *Next week will be particularly fraught as we've just lost our secretary*: *Tuần tới sẽ đặc biệt đáng lo ngại vì chúng ta vừa mất đi người thư ký.*

fray[1] /frei/ *n* **the fray** [sing] *(rhet or joc)* cuộc đánh nhau, đua tài hay tranh cãi; hành động năng nổ hay thách thức: *ready/eager for the fray*: *sẵn sàng/hăm hở vào trận* o *enter/join the fray*: *tham gia vào cuộc,* tức là tham gia vào một vụ đánh nhau, cãi nhau, v.v...

fray[2] /frei/ *v* [I, Tn] **1** (làm cho cái gì) trở nên sờn, để có những sợi chỉ, sợi vải hay dây kim loại lòng thòng: *This cloth frays easily*: *Loại vải này dễ sờn.* o *Constant rubbing will fray even the thickest rope*: *Cọ sát thường xuyên sẽ làm sờn thậm chí cả đến sợi dây thừng dày nhất.* o *frayed shirt cuffs*: *các cổ tay áo sơ mi bị sờn.* **2** (làm cho cái gì) trở nên căng thẳng và bối rối: *Nerves/ Tempers began to fray in the heat*: *Thần kinh/ tâm tính bắt đầu căng thẳng dưới tác động của độ nóng.* o *Relations between us have become frayed*

through a series of misunderstandings: *Mối quan hệ giữa chúng tôi đã trở nên căng thẳng qua một loạt những sự hiểu lầm.*

frazzle /'fræzl/ *n* (idm) **beaten, burnt, worn, etc to a 'frazzle** hoàn toàn rã rời, tả tơi, kiệt quệ, v.v...

freak[1] /fri:k/ *n* **1** *(infml derog)* người bị xem là bất bình thường bởi cách xử sự, bề ngoài, quan niệm, v.v... của anh ta: *People think she's a freak just because she's religious*: *Người ta nghĩ cô ấy là một kẻ đồng bóng chỉ bởi vì cô ấy là người tu hành.* **2** *(infml)* người có mối quan tâm hay nỗi ám ảnh đặc biệt; người hâm mộ: *health/health-food freaks*: *những người chỉ lo đến sức khỏe/ đến thức ăn tẩm bổ* o *a jazz freak*: *người mê đắm nhạc jazz* o *an acid freak*: *người nghiện axít,* tức là người nghiện loại thuốc LSD. **3** hành động hay sự kiện rất khác thường: *By some freak (of chance) I was overpaid this month*: *Do sự (may rủi) kỳ lạ nào đó, tháng này tôi được trả lương cao hơn.* o [attrib] *a freak accident, storm, etc*: *một tai nạn, cơn bão, v.v... kỳ dị.* **4** (cũng dùng **,freak of 'nature**) người, động vật hay thực vật khác thường về hình dáng.

▷ **freak.ish** *adj* khác thường hay bất bình thường; lạ lùng: *freakish weather*: *thời tiết khác thường* o *freakish behaviour*: *lối cư xử quái đản.* **freak.ishly** *adv.* **freak.ish.ness** *n* [U].

freaky *adj* bất bình thường; kỳ quặc, quái đản.

freak[2] /fri:k/ *v (infml)* **1** [I, Ip] ~ **(out)** có phản ứng cực đoan đối với cái gì đó: *My parents (really) freaked (out) when they saw my purple hair*: *Cha mẹ tôi đã (thực sự) nổi cáu lên khi họ thấy mái tóc màu tía của tôi,* tức là đã choáng và tức giận. o *When they told me I'd won a car, I absolutely freaked*: *Khi họ nói với tôi rằng tôi đã giành được chiếc xe ô tô, tôi gần như phát điên lên,* tức là cực kỳ sung sướng. **2** (phr v) **freak out (a)** tạm thời không điều khiển được mình; trở thành điên khùng; hành động bất bình thường, thường do tác động của ma túy: *This ordinary quiet guy just freaked out and shot ten people*: *Gã trầm tĩnh và bình thường này vừa mới khùng lên và bắn mười người.* o *John's party was really wild - everyone freaked out (on drugs)*: *Bữa tiệc của John thật sự hoang dại - mọi người đều đê mê (vì ma túy),* tức là bị ảo giác. **(b)** sống theo một lối sống khác thường. **freak sb out** làm cho ai đó cảm thấy cực kỳ dễ chịu hay bứt dứt: *Listening to a good stereo system always freaks me out*: *Nghe hệ thống máy stereo tốt luôn luôn làm cho tôi đê mê.*

□ **'freak-out** *n* trạng thái đờ đẫn và đi mây về gió, nhất là trạng thái do dùng ma túy tạo ra.

freckle /'frekl/ *n* (usu *pl*) một trong những nốt nhỏ màu nâu nhạt trên da người: *Ann's face and back are covered with freckles*: *Mặt và lưng Ann bị đầy tàn nhang.* Cf MOLE[1].

▷ **freckle** *v* [I, Tn] (làm cho da) trở nên bị phủ bởi tàn nhang: *Do you freckle easily?*: *Em có dễ bị tàn nhang không?* o *the boy's freckled arms*: *cánh tay đứa trẻ bị tàn nhang.*

free[1] /fri:/ *adj* (**freer** /fri:ə(r)/, **freest** /fri:ist/) **1 (a)** (nói về người) không phải nô lệ hay tù nhân; được quyền muốn đi đâu thì đi, có tự do thân thể; **tự do**: *After ten years in prison, he was a free man again*: *Sau mười năm ở tù, anh ta lại là con người tự do.* o *The convicts were pardoned and set free*: *Những người tù được xá tội và trả lại tự do.* o *The driver had to be cut free from the wreckage of his car*: *Người ta đã phải cắt gỡ chiếc ôtô bị tan nát để cứu thoát người lái.* **(b)** (nói về động vật) không bị nhốt trong lồng hoặc trói buộc; có thể di chuyển tùy ý; **tự do**: *In nature, all animals are wild and free*: *Trong thiên nhiên, tất cả các động vật đều sống hoang dã và tự do.* o *The dog was chained, so how did it get free?*: *Con chó đã bị xích vậy làm sao nó xổng ra được?* o *An escaped tiger is roaming free in the town*: *Một con hổ xổng chuồng đang đi lang thang tự do trong thành phố.* **2** không cố định hoặc giữ chặt; lỏng lẻo: *the free end of the rope*: *đầu dây thừng thả lỏng* o *Let the rope run free*: *Hãy thả lỏng dây thừng.* o *One of the wheels of the cart has worked (itself) free*: *Một bánh của chiếc xe ngựa đã bị long ra.* **3** rõ ràng; không bị chặn; không bị kiềm chế; **thông suốt**: *Is the way/passage free?*: *Đường này/ lối đi này có thông suốt không?* o *A free flow of water came from the pipe*: *Từ ống dẫn một luồng nước chảy ra không có gì chặn lại.* o *The streets have been swept free of leaves*: *Các đường phố đã được quét sạch lá.* **4** (nói về một nước, các công dân và các thể chế của một nước) không bị một chính phủ nước ngoài hoặc chính nhà nước kiểm soát; **tự do**: *This is a free country - I can say what I like*: *Đây là một nước tự do, tôi có thể nói bất cứ gì tôi muốn.* o *We might have a free press, but that doesn't mean all reporting is true and accurate*: *Có thể chúng ta có báo chí tự do, nhưng điều đó không có nghĩa là mọi thông tin đều là thật và chính xác.* **5 ~ (to do sth)** không bị kiểm soát hoặc hạn chế (bởi các qui tắc hoặc định ước); được phép làm cái gì: *free movement of workers within the European Community*: *Sự đi lại tự do của công nhân bên trong khối cộng đồng Châu Âu* o *free access to secret information*: *được tự do tiếp cận các thông tin bí mật* o *You are free to come and go as you please*: *Anh được tự do đi lại theo ý muốn.* o *She's a free spirit*: *Cô ta là người có đầu óc tự do,* tức là không bị ngăn trở bởi tục lệ, quy ước. **6** [pred] **~ from/of sth (a)** không bị cái gì nguy hiểm làm hại; không bị cái gì xấu làm hỏng: *free from harm, prejudice, pain*: *không bị tổn hại, thành kiến đau đớn* o *free of weeds, contamination, pollution, etc*: *không bị cỏ dại, không bị lây, không bị ô nhiễm, v.v..* **(b)** không bị lệ thuộc vào một số qui tắc, v.v..., không bị cái gì hạn chế; **thoát được**: *a holiday free from all responsibilities*: *ngày nghỉ phép thoát được mọi trách nhiệm.* **7 (a)** không phải trả gì cả; **không mất tiền**: *free tickets for the theatre*: *vé xem kịch không mất tiền.* o *Admission is free*: *Vào cửa không mất tiền.* o *a free sample*: *hàng mẫu biếu không.* **(b)** [pred] **~ (of sth)** không bao gồm hoặc không đòi hỏi phải trả một khoản tiền đặc biệt, thường là thuế hoặc thuế quan: *a payment of £30000 free of tax*: *một khoản thanh toán 30.000 pao miễn thuế* o *Delivery is free (of charge) if goods are paid for in advance*: *Trao hàng tận nhà không phải trả tiền nếu trả tiền hàng trước.* **8 (a)** (về một nơi) không có ai giữ chỗ hoặc không có ai đang sử dụng; (nói về thời gian) rảnh rỗi; **trống**: *Is that seat free?*: *Cái ghế này đã có ai ngồi chưa?* o *The bathroom's free now*: *Bây giờ phòng tắm bỏ trống đấy.* o *Is there a time when the conference room is free?*: *Có lúc nào phòng họp rảnh không?* o *Friday afternoons are left free for revision*: *Các chiều thứ sáu đều được rảnh để ôn bài.* **(b)** (về người) không có cam kết gì hoặc không có việc gì phải làm; không bận; **rảnh rỗi**: *I'm usually free in the afternoon*: *Tôi thường rảnh vào buổi chiều.* o *Are you free for lunch?*: *Anh có thì giờ rảnh để ăn trưa không?* **9** [pred] **~ with sth** sẵn sàng và dễ dàng cho cái gì; hào phóng về cái gì: *He is very free with his time*: *Anh ta rất hào phóng về thời giờ,* tức là sẵn lòng dành thời giờ cho ai. o *He's a bit too free with his compliments*: *Anh ta hơi quá hào phóng với những lời khen của mình.* **10** *(derog)* không kiềm chế, thường đến mức lỗ mãng, thô tục; quá thân mật; **suồng sã**: *I don't like*

him - he is too free in his language and manner: *Tôi không ưa hắn - hắn quá suồng sã trong cách ăn nói và cử chỉ.* **11** (nói về bản dịch) diễn đạt ý nghĩa của bản gốc một cách lỏng lẻo, không chính xác. Cf LITERAL 1a. **12** *(hóa)* không kết hợp với một nguyên tố khác: *free hydrogen*: *hydrô tự do.* **13** (idm) **feel free** ⇨ FEEL[1]. **(get sth) for 'free** không phải trả tiền như yêu cầu; không mất gì: *I got this ticket for free from sb who didn't want it*: *Tôi đã có chiếc vé này không mất tiền do một người không muốn dùng nó (đem cho).* **free and 'easy** không câu nệ; thoải mái: *The atmosphere in the office is quite free and easy*: *Không khí trong cơ quan hoàn toàn tự do thoải mái.* **free on 'board/'rail** (nói về hàng hóa) không phải trả tiền khi giao hàng cho một chiếc tàu thủy/ xe lửa. **get, have, etc a free 'hand** giành được hoặc được phép hoặc cơ hội làm cái mà ta chọn lựa và tự quyết định lấy, nhất là trong một công việc; **được tự do (toàn quyền) hành động**: *My boss has given me a free hand in deciding which outside contractor to use*: *Ông chủ tôi đã cho tôi toàn quyền quyết định chọn người thầu khoán bên ngoài.* **give, allow, etc free 'play/'rein to sb/sth** cho, v.v..., hoàn toàn tự do đi lại hoặc phát biểu đối với ai/ cái gì; **thả lỏng**: *In this picture the artist certainly allowed his imagination free rein*: *Trong bức tranh này, nghệ sĩ chắc chắn đã thả lỏng trí tưởng tượng của mình.* **have one's hands free/tied** ⇨ HAND[1]. **make sb free of sth** cho phép ai sử dụng hoặc hưởng thụ trọn vẹn cái gì: *He kindly made me free of his library for my research*: *Ông ta đã có lòng tốt cho phép tôi toàn quyền sử dụng thư viện của ông cho công cuộc nghiên cứu của tôi.* **of one's own free will** không bị ra lệnh hoặc ép buộc; **tự nguyện**: *I came here of my own free will*: *Tôi tự nguyện đến đây.*

▷ **free** *adv* **1** không phải trả tiền, không mất tiền; được miễn: *Children under five usually travel free on trains*: *Trẻ em dưới năm tuổi thường được đi xe lửa không phải trả tiền.* **2** (idm) **make free with sb/sth** đối xử với ai/ cái gì một cách tùy tiện và không có sự tôn trọng thích đáng; sử dụng cái gì như thể của mình; **đối xử suồng sã; sử dụng tùy tiện**: *He made free with all his girl-friend's money*: *Nó sử dụng tất cả tiền của cô bạn gái của nó một cách rất tùy tiện.*

freely /'fri:li/ *adv* **1** không có gì cản trở; một cách không hạn chế và không kiểm soát; **tự do**: *Water flowed freely from the pipe*: *Nước từ ống dẫn thoát ra tự do.* o *drugs that are freely available*: *những thứ thuốc có thể mua được tự do.* **2** một cách cởi mở và trung thực; thẳng thắn: *It may require courage to speak freely*: *Điều đó đòi hỏi phải có can đảm mới nói thẳng được.* **3** sẵn sàng; dễ dàng: *I freely admit that I made a mistake*: *Tôi sẵn sàng thừa nhận tôi đã phạm một sai lầm.* **4** một cách hào phóng và vui lòng; **rộng rãi**: *Millions of people gave freely in response to the famine appeal*: *Hàng triệu người đã hào phóng hưởng ứng lời kêu gọi cứu đói.*

□ **free 'agent** người có thể tùy ý hành động, vì không phải chịu trách nhiệm với ai: *I wish I were a free agent, but my contract binds me for three more years*: *Tôi ước mong được là người tự do, nhưng hợp đồng còn trói buộc tôi thêm ba năm nữa.*

,free associ'ation (*tâm*) phương pháp phân tích trong đó một người nói lên từ đầu tiên chợt nghĩ đến để trả lời một từ do nhà phân tích nói ra; **liên tưởng tự do.**

,Free 'Church giáo hội không theo những lời rao giảng hoặc thực hành của các giáo hội đã có từ lâu như giáo hội Thiên chúa giáo La Mã hoặc giáo hội Anh quốc; **Nhà thờ độc lập.**

,free 'enterprise sự điều hành doanh nghiệp và buôn bán không có sự kiểm soát của chính phủ; **xí nghiệp tự do kinh doanh.**

,free 'fall **1** sự chuyển động trong không khí hoặc không gian do tác động duy nhất của trọng lực; **rơi tự do.** **2** giai đoạn nhảy dù khi dù chưa mở; **rơi tự do.**

,Freefone *n* [U] *(Brit)* chế độ gọi điện thoại trong đó người gọi không phải trả tiền: *Ring the operator and ask for Freefone 8921*: *Quay gọi tổng đài và yêu cầu cho gọi số 8921* (người gọi không phải trả tiền).

'free-for-all *n* cuộc đánh nhau hoặc cãi nhau ầm ĩ ai có mặt cũng có thể tham gia; **cuộc loạn đả.**

'free-hand *adj, adv* (làm) bằng tay, không dùng dụng cụ, thí dụ thước kẻ hay compa: *a free-hand sketch*: *phác họa vẽ bằng tay* o *sketched free-hand*: *đã được phác họa bằng tay.*

'free-'handed *adj* hào phóng, rộng rãi, nhất là trong việc tiêu tiền hoặc cho tiền; **chi tiêu thoải mái.**

'freehold *n, adj (luật)* (có) quyền sở hữu hoàn toàn về một tài sản trong một thời gian không hạn định. Cf LEASEHOLD (LEASE). **'freeholder** *n* chủ thái ấp.

'free house *(Brit)* tiệm rượu hoặc quán không do một nhà máy bia nào kiểm soát, do đó có thể bán bia v.v..., của nhiều hãng. Cf TIED HOUSE (TIE[2]).

,free 'kick (trong bóng đá) cú đá tự do không được cản trở để phạt đối phương; **đá phạt trực tiếp.**

'free lance /lɑ:ns; *US* læns/ (cũng **freelancer**) *n* nghệ sĩ, nhà văn, v.v... độc lập, kiếm sống bằng cách bán tác phẩm của mình cho nhiều chủ; [attrib] *free-lance journalism*: *làm báo tự do.*

'free-lance *v* [I]: *I've free-lanced for several years*: *Tôi đã làm nghề tự do trong nhiều năm*

free-'living *adj* lối sống chú trọng những sự vui thú về (nhất là) ăn và uống. **free-'liver** *n.*

free-'load *v* [I] *(infml esp US)* lợi dụng ăn, ở, v.v... không mất tiền mà không đền đáp gì; ăn bám; **ăn chạc.** **free-'loader** *n* người ăn bám; người ăn chạc.

'free 'love *(dated)* có quan hệ tình dục tự nguyện mà không cần cưới xin; **tình yêu tự do.**

freeman *n* **1** /-mæn/ người không phải là nô lệ; **người tự do.** **2** /-mən/ người đã được trao đặc quyền của một thành phố: *made a freeman of the City of London*: *được trở thành người hưởng đặc quyền của thành phố London.*

'free port cảng mở ngỏ cho mọi thương gia, không hạn chế, không đánh thuế, không đánh thuế quan nhập khẩu; **cảng tự do.**

'Freepost *n* [U] *(Brit)* chế độ bưu phí do người nhận trả (thường là một công ty kinh doanh): *Reply to Publicity Department, FREEPOST, Oxford University Press, Oxford*: *Xin trả lời cho phòng quảng cáo, miễn bưu phí, Nhà xuất bản Đại học Oxford, thành phố Oxford.*

,free-'range *adj* [attrib] do gà nuôi trong điều kiện tự nhiên đẻ ra, chứ không phải do gà nuôi trong chuồng: *free-range eggs*: *trứng gà nuôi thả tự nhiên.*

,free 'speech quyền được bày tỏ mọi loại ý kiến (trước công chúng); **quyền tự do ngôn luận.**

,free-'standing *adj* không có cái gì đỡ hoặc không gắn với cái gì: *a free-standing sculpture*: *một công trình điêu khắc tự lập.*

'free-style *n* [U] **1** (**a**) cuộc đua bơi bằng bất cứ kiểu bơi gì; **bơi tự do.** (**b**) kiểu bơi thường là bơi trườn (bơi crôn). **2** kiểu vật có rất ít hạn chế về các đòn khóa được phép dùng; **vật tự do.**

,free-'thinker *n* người có những ý kiến độc lập với những rao giảng tôn giáo thường được chấp nhận; **người độc lập tư tưởng.** **,free-'thinking** *adj.*

,free 'trade (chế độ trong đó) sự buôn bán được tiến hành giữa các nước

không có những hạn chế về nhập khẩu, thí dụ thuế và thuế quan; **mậu dịch tự do**.

,**free** '**verse** thơ không nhịp điệu hoặc vần; **thơ tự do**.

,**free** '**vote** cuộc bỏ phiếu ở nghị viện trong đó các đảng viên không phải đi theo chính sách của đảng; **bỏ phiếu tự do**.

'**freeway** *n (US)* = MOTORWAY (MOTOR) ⇨ Cách dùng xem ROAD.

,**free** '**wheel** bánh (đằng sau) của xe đạp vẫn tiếp tục quay khi không dùng đến bàn đạp nữa; **cái líp** (xe đạp).

,**free-**'**wheel** *v* [I] 1 đi, thường là xuống dốc, bằng xe đạp mà không phải đạp hoặc bằng ôtô mà không phải dùng đến sức của động cơ. 2 di chuyển hoặc hành động tự do hoặc vô trách nhiệm: *I think I'll just free-wheel this summer and see what happens*: *Tôi nghĩ rằng mùa hè này tôi sẽ sống thả phanh xem nó ra sao mà.*

,**free** '**will** 1 khả năng tự quyết định chiều hướng hành động của mình; **sự tự ý**: *I did it of my own free will*: *Tôi đã làm việc đó theo ý tôi*, tức là hành động tự nguyện. 2 (niềm tin vào) năng lực quyết định chiều hướng hành động không bị lệ thuộc vào Chúa trời hay số phận; **thiện nguyện**.

,**free-**'**will** *adj* tự nguyện: *a free-will offering*: *một dâng hiến thiện nguyện.*

free[2] /fri:/ *v* (*pt, pp* **freed** /fri:d/) 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** làm cho (ai/cái gì) được tự do; thả hoặc giải phóng; **trả tự do; giải thoát**: *free the prisoner*: *thả tù nhân* o *free an animal from a trap*: *giải thoát một con vật khỏi bẫy.* 2 [Tn.pr] ~ **sb/sth of/from sth** lấy đi cái gì khó chịu, không muốn, v.v..., khỏi ai/ cái gì; loại bỏ ai/ cái gì khỏi cái gì: *Relaxation exercises can free your body of tension*: *Những bài tập thư giãn có thể làm cho cơ thể anh hết căng thẳng.* o *Try to free yourself from all prejudices*: *Hãy cố gắng thoát ra khỏi mọi thành kiến.* 3 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (from sth)** gỡ ai/cái gì khỏi cái ngăn trở nó vận động; gỡ rối hoặc gỡ thoát ai/ cái gì: *It took hours to free the victims (from the collapsed building)*: *Đã phải mất nhiều giờ mới cứu thoát được các nạn nhân (ra khỏi tòa nhà sụp đổ).* o *Can you free the propeller from the weeds?*: *Anh có thể gỡ được chân vịt ra khỏi đám cỏ rong không?* 4 [Tn.pr, Cn.t] ~ **sb/sth for sth** làm cho (ai/ cái gì) trở thành có thể sử dụng được cho (một mục đích hoặc một hoạt động): *The government intends to free more resources for educational purposes*: *Chính phủ có ý định dành nhiều tài nguyên hơn nữa cho các mục đích giáo dục.* o *Retiring early from his job freed him to join several local clubs*: *Ông ta về hưu sớm nên đã có thể tự do tham gia nhiều câu lạc bộ địa phương.* **-free** *comb form* (tạo nên *tt* và *pht*) không có; được miễn: *carefree*: *vô tư lự* o *duty-free*: *được miễn thuế* o *trouble-free*: *không có rắc rối.*

free.bie /'fri:bi:/ *n (infml esp US)* vật cho không; **quà tặng**: *I got these mugs as freebies at the supermarket*: *Tôi đã được biếu không những cái chén vại này ở siêu thị.*

free.dom /'fri:dəm/ *n* 1 [U] hoàn cảnh được tự do, tình trạng không phải là tù nhân hoặc nô lệ: *After 10 years in prison, he was given his freedom*: *Sau 10 năm tù, nó đã được trả lại tự do.* 2 **a** [U, C] ~ **(of sth)** quyền (nhất là về chính trị) hành động, nói, v.v... tùy thích không có sự can thiệp; **quyền tự do**: *freedom of speech, thought, worship, etc*: *quyền tự do ngôn luận, tư tưởng, tín ngưỡng, v.v...* o *press freedom*: *tự do báo chí* o *preserve the freedoms of the trade-union movement*: *bảo vệ các quyền tự do của phong trào công đoàn.* (b) [U] ~ **(of sth)**; ~ **(to do sth)** tình trạng không bị hạn chế trong hành động; sự tự do: *freedom of action, choice, decision, etc*: *quyền tự do hành động, lựa chọn, quyết định, v.v...* o *He enjoyed complete freedom to do as he wished*: *Anh ta được hoàn toàn tự do muốn làm gì thì làm.* 3 [U] ~ **from sth** tình trạng không có cái gì hoặc không bị ảnh hưởng bởi cái gì đã được nói rõ: *freedom from fear, pain, hunger, etc*: *tình trạng không sợ hãi, đau đớn, đói, v.v.* 4 [sing] **the** ~ **of sth** quyền sử dụng cái gì không hạn chế: *I gave him the freedom of my house and belongings*: *Tôi đã cho nó quyền tự do sử dụng ngôi nhà của tôi và các đồ dùng trong đó.* 5 (idm) **give, etc sb his freedom** đồng ý ly hôn; cho phép vợ/ chồng mình ra đi không chống lại về mặt luật pháp: *It seems foolish not to give Ann her freedom, if that's what she really wants*: *Không đồng ý ly hôn với Ann thì thật là ngu ngốc nếu đó là điều cô ta thật sự muốn.* **give sb, receive, etc the freedom of the city** cho, v.v..., những quyền công dân đặc biệt, nhất là như một vinh dự vì những công lao phục vụ.

□ '**freedom fighter** người thuộc một nhóm sử dụng những biện pháp bạo lực để lật đổ chính phủ và thực hiện nền độc lập của đất nước họ; **chiến sĩ đấu tranh cho tự do.**

Free.ma.son /'fri:meisn/ *n* thành viên của một tổ chức bí mật quốc tế nhằm mục đích giúp đỡ lẫn nhau và phát triển những quan hệ thân ái giữa các thành viên; **hội viên Hội Tam Điểm**.

▷ **Free.ma.sonry** *n* [U] 1 hệ thống, tục lệ và nghi thức của các hội viên Tam Điểm; **hội Tam Điểm**. 2 **freemasonry** thiện cảm tự nhiên và sự hiểu nhau ngầm giữa những người có chung những lợi ích giống nhau: *The freemasonry of TV reporters, professional photographers, etc*: *Sự thông cảm tự nhiên giữa các phóng viên truyền hình, các nhà nhiếp ảnh chuyên nghiệp, v.v....*

free.sia /'fri:ziə; *US* 'fri:ʒər/ *n* cây có hoa thơm màu vàng, hồng hoặc trắng; **lan Nam Phi**.

freeze /fri:z/ *v* (*pt* **froze** /frəʊz/, *pp* **frozen** /'frəʊzn/) 1 [I, Tn] (nhất là nói về nước) chuyển hoặc bị chuyển từ thể lỏng sang thể rắn do rất lạnh; **đóng băng**: *Water freezes at 0°C*: *Nước đóng băng ở 0 độ.* o *The severe cold froze the pond*: *Thời tiết rất lạnh đã làm cái ao đóng băng.* Cf THAW. ⇨ Cách dùng xem WATER[1]. 2 [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (up)** (làm cho cái gì) trở nên đầy băng hoặc cứng lại vì băng: *The land itself freezes (up) in such low temperatures*: *Nhiệt độ thấp thế này thì chính đất cũng đóng băng.* o *Our (water) pipes froze (up) last winter*: *Các ống (dẫn nước) của chúng tôi đã đóng băng mùa đông năm ngoái* (tức là bị băng làm tắc). o *The clothes were frozen on the washing-line*: *Quần áo đóng băng trên dây phơi.* 3 [I] (dùng với *it*) (nói về thời tiết) lạnh đến mức nước đóng băng; cực kỳ lạnh: *It's freezing outside!*: *Bên ngoài lạnh lắm!* o *It may freeze tonight, so make sure the plants are covered*: *Đêm nay có thể cực kỳ lạnh cho nên phải nhớ che đậy các cây.* 4 [I, Tn chỉ ở dạng passive] (làm cho người hoặc động vật) thấy hoặc cảm thấy rất lạnh; (làm cho) chết vì lạnh: *Shut the window - I'm freezing!*: *Đóng cửa sổ lại - tôi đang chết cóng đây!* o *Two men froze to death/were frozen to death on the mountain*: *Hai người đã chết cóng trên núi.* 5 [I, Tn] (nói về thực phẩm, v.v...) có thể giữ được lâu bằng cách để vào nhiệt độ dưới điểm đông; bảo quản (thức ăn, v.v...) bằng cách đó; **ướp đông lạnh**: *Some fruits don't freeze well at all*: *Một số trái cây ướp lạnh chẳng tốt tí nào.* o *I'll buy extra meat and just freeze it*: *Tôi sẽ mua thêm thịt rồi đem ướp lạnh luôn.* o *Strawberries don't taste nice if they've been frozen*: *Dâu tây mà ướp đông lạnh ăn không ngon.* o *a packet of frozen peas*: *một gói đậu ướp*

lạnh. **6** [I, Tn] (làm cho người hoặc con vật) dừng lại đột ngột; làm cho hoặc trở thành không di động, nói hoặc hành động được vì sợ, vì choáng váng, v.v...: ***Ann froze with terror as the door opened silently***: *Ann hoảng sợ đến chết cứng khi cánh cửa lặng lẽ mở ra.* o ***The sudden bang froze us in our tracks***: *Tiếng nổ lớn bất thình lình làm chúng tôi sững bước.* **7** [Tn] giữ (tiền lương, giá cả, v.v...) ở mức cố định một cách chính thức, trong một thời gian; **cố định**: ***freeze wages, prices, fares, etc***: *cố định tiền lương, giá cả, dịch vụ phí, v.v...* **8** [Tn] không cho phép sử dụng hoặc trao đổi (tiền hoặc tài sản) thường bằng lệnh của chính phủ; **niêm phong**: ***freeze a society's funds***: *niêm phong tiền quỹ của một công ty* o ***frozen assets***: *tài sản bị niêm phong.* **9** (idm) **freeze one's blood/ make one's blood freeze** làm cho ai sợ hãi hoặc kinh hoàng; làm ai sợ hết hồn: ***The sight of the masked gunman made my blood freeze***: *Nhìn thấy tên kẻ cướp cầm súng đeo mặt nạ làm tôi sợ tái người.* **10** (phr v) **freeze sb out** *(infml)* loại ai ra khỏi kinh doanh hoặc ra khỏi công ty bằng cạnh tranh khắc nghiệt hoặc hành vi không thân thiện; **cho (ai) ra rìa**: ***Small shops are being frozen out by the big supermarkets***: *Các cửa hàng nhỏ đã bị các siêu thị lớn cho ra rìa.* **freeze (sth) over** (thường passive) (làm cho cái gì) bị băng che phủ: ***The lake was frozen over until late spring***: *Hồ bị phủ đầy băng cho đến cuối mùa xuân.* **freeze (sth) up** (thường passive) làm (cái gì) đóng băng không thể sử dụng bình thường được: ***The window has frozen up and I can't open it***: *Cửa sổ đã bị băng đóng cứng, tôi không mở được.*

▷ **freeze** *n* 1 (cũng **'freeze-up**) thời kỳ nhiệt độ xuống dưới điểm đông; **tiết đông giá**: ***last year's big freeze***: *tiết đông giá lớn năm ngoái* o ***After the last freeze-up we put insulation round the pipes***: *Sau tiết đông giá vừa rồi, chúng tôi đã cuốn chất cách nhiệt quanh các ống dẫn nước.* **2** chính thức cố định tiền lương, giá cả, v.v... trong một thời gian: ***a wage/price freeze***: *cố định tiền lương/ giá cả.*

□ **'freeze-dry** *v* (*pt, pp,* **-dried**) [Tn] bảo quản (nhất là thức ăn) bằng đông lạnh sau đó làm khô trong chân không.

'freezing-point (cũng **freezing**) *n* [U] nhiệt độ tới đó một chất lỏng, nhất là nước, đóng băng; **điểm đông**: ***The freezing-point of water is 0°C***: *Điểm đông của nước là 0 độ C.* o ***Tonight the temperature will fall to 3 degrees below freezing***: *Đêm nay nhiệt độ sẽ tụt xuống ba độ dưới điểm đông.*

freezer /'fri:zə(r)/ *n* 1 (cũng **,deep 'freeze**) máy hoặc phòng ướp lạnh lớn để bảo quản thực phẩm trong một thời gian dài ở nhiệt độ dưới điểm đông; **tủ lạnh; phòng lạnh.** **2** ngăn nhỏ trong một tủ lạnh để làm đông nước đá và bảo quản thực phẩm đông lạnh; **ngăn đá.**

freight /freit/ *n* [U] hàng hóa chở trên tàu, máy bay hoặc xe lửa; **hàng hóa chuyên chở**: ***send goods by air freight***: *gửi hàng chuyên chở bằng máy bay.* ➪ Cách dùng xem CARGO.

▷ **freight** *v* 1 [Tn] chuyển vận (hàng hóa) bằng cách thuê tàu, máy bay, xe lửa chuyên chở. **2** [Tn.pr] ~ **sth with sth** chất hàng (lên tàu, v.v...): ***a barge freighted with bananas***: *một chiếc xà lan chở chuối.*

freighter *n* tàu thủy hoặc máy bay chủ yếu chở hàng.

□ **freight car** *(US)* = WAGON 2.

'freightliner *n* (cũng **liner train, liner**) xe lửa tốc hành chở hàng trong những côntenơ lớn, đặc biệt có thể bốc lên, dỡ xuống nhanh và dễ dàng.

'freight train *(US)* (*Brit* **goods train**) xe lửa chỉ chở hàng thôi.

French /frentʃ/ *n* 1 **the French** [pl v] những người sống ở nước Pháp; **người Pháp**: ***The French are renowned for their cooking***: *Người Pháp nổi tiếng về nấu ăn.* **2** [U] tiếng nói ở Pháp và ở nhiều vùng của Bỉ, Thụy sĩ và Canada; **tiếng Pháp**: ***French is a Romance language***: *Tiếng Pháp là một ngôn ngữ Rôman.* **3** (idm) **excuse/ pardon my French** *(infml euph)* xin lỗi về những lời chửi thề tôi sẽ dùng: ***Excuse my French, but he's a bloody nuisance!***: *Xin lỗi về những lời chửi thề tôi sẽ dùng, chứ cái thằng ấy là một thằng chết tiệt hay làm phiền người khác.* **take French leave** rời bỏ công việc, nhiệm vụ, v.v... mà không được phép; **lính.**

▷ **French** *adj* thuộc về nước Pháp, dân Pháp và ngôn ngữ Pháp: ***the French countryside***: *vùng quê nước Pháp.*

□ **,French 'bean** đậu lửa hoặc đậu tây ăn cả vỏ lẫn hạt như một thứ rau; **đậu tây.**

,French Ca'nadian người Canada mà tiếng mẹ đẻ là tiếng Pháp.

,French 'chalk bột "tan" mịn, dùng để đánh dấu, chất bôi trơn khô, v.v....

,French 'dressing món xà lách trộn bằng dầu và giấm có thêm gia vị.

,French 'fry *(esp US)* = CHIP[1] 3.

,French 'horn kèn đồng có một ống dài cuộn thành hình tròn và một cái loa rộng; **kèn co.**

,French 'letter *(infml esp Brit)* bao chống thụ thai; **bao cao su; capốt.**

,French 'loaf (cũng **,French 'bread**) bánh mì trắng nhỏ, dài, nướng giòn.

,Frenchman *n* (*pl* **-men** /-mən/) người sinh trưởng ở Pháp hoặc có quốc tịch Pháp.

,French 'polish dầu đánh véc-ni gồm có senlắc và cồn, quét lên gỗ để tạo ra một bề mặt nhẵn bóng. **French-polish** *v* [Tn] đánh véc ni.

,French 'seam đường may trên quần áo, v.v..., với mép vải không viền lộn xuống và khâu vào bên dưới.

,French 'window (*US* cũng **,French 'door**) một trong hai cửa kính dài, thường nhìn xuống vườn hoặc mở ra ban công.

'French woman *n* (*pl* **-women** /-wimin/) phụ nữ sinh trưởng ở Pháp hoặc có quốc tịch Pháp.

fren.etic (cũng **phren.etic**) /frə'netik/ adj rất kích động; cuống cuồng; điên cuồng: ***frenetic activity***: *hoạt động điên cuồng.* ▷ **fren.et.ic.ally** /-kli/ *adv.*

frenzy /'frenzi/ *n* [sing, U] tình trạng cực kỳ kích động; hoạt động hoặc hành vi cực đoan và điên cuồng; **sự điên cuồng**: ***in a frenzy of zeal, enthusiasm, hate, etc***: *trong một sự sốt sắng, nhiệt tình, căm thù v.v. điên cuồng* o ***The speaker worked the crowd up into a (state of) frenzy***: *Diễn giả đã kích động đám đông vào (một tình trạng) điên cuồng.*

▷ **fren.zied** /'frenzid/ *adj* [thường attrib] bị kích động hoặc xúi giục một cách điên cuồng; điên cuồng: ***The dog jumped at the intruder with frenzied barks***: *Con chó nhảy chồm vào kẻ đột nhập, sủa điên cuồng.* o ***the mob's frenzied attack***: *cuộc tiến công điên cuồng của đám đông.* **fren.ziedly** *adv.*

fre.quency /'fri:kwənsi/ *n* 1 [U] (**a**) mức xảy ra hoặc lặp lại của cái gì, thường được đo trên một khoảng thời gian nhất định; **tần số**: ***Fatal accidents have decreased in frequency over recent years***: *Những tai nạn chết người đã giảm bớt về tần số trong những năm gần đây.* o ***the alarming frequecy of computer errors***: *những sai lầm của máy tính lên tới mức báo động.* (**b**) tình trạng hay xảy ra: ***the frequency of premature births in this region***: *tình trạng hay xảy ra đẻ non ở vùng này.* **2** [C, U] tỉ suất rung động của một sóng âm thanh hoặc sóng radiô; dải hoặc nhóm của những tần số giống nhau; **tần số; dải tần**: ***high-/low-frequency sounds***: *âm thanh tần số cao/ thấp* o ***a musical note with a frequency of 256 vibrations per second***: *một nốt nhạc có tần số 256 chấn động một giây* o ***In the evening this station changes frequency and broadcasts on another band***: *Buổi tối đài này chuyển tần số và phát sóng trên một dải tần khác.*

fre.quent[1] /'fri:kwənt/ *adj* xảy ra luôn luôn; thường xuyên: ***the car manufacturer's frequent changes of models***: *những sự thay đổi kiểu mẫu thường xuyên của nhà chế tạo ô tô* o ***His visits became less frequent as time passed***: *Những cuộc đến thăm của anh ta, với thời gian trôi qua, đã trở nên thưa thớt.*

▷ **fre.quently** *adv* luôn luôn; **thường xuyên**: ***Buses run frequently from the city to the airport***: *Xe buýt thường xuyên chạy từ thành phố tới sân bay.*

fre.quent[2] /fri'kwent/ *n* [Tn] *(fml)* hay tới hoặc thăm (một nơi nào đó); **hay lui tới**: ***He used to frequent the town's bars and night-clubs***: *Trước đây nó thường hay lui tới các tiệm rượu và các hộp đêm của thành phố.*

fresco /'freskəʊ/ *n* (*pl* **~s** hoặc **~es** /-kəʊz/) tranh vẽ bằng màu nước lên tường hoặc lên trần trước khi vữa khô; **tranh tường**: ***the frescos in the Sistine Chapel are world-famous***: *những bức tranh tường và trần ở nhà thờ Sistine nổi tiếng thế giới.*

fresh /freʃ/ *adj* **(-er, -est)** **1** (a) [thường attrib] mới hoặc khác: ***fresh evidence***: *bằng chứng mới* o ***a fresh piece of paper***: *một mảnh giấy mới* o ***make a fresh start***: *làm một cuộc khởi hành khác* o ***fresh problems***: *những vấn đề khác* o ***a fresh approach to the difficulty***: *một cách tiếp cận mới đối với vấn đề khó khăn* (tức là một cách tiếp cận độc đáo theo một cách sinh động và hấp dẫn). (b) mới được làm, có được hoặc trải qua gần đây, và không thay đổi: ***fresh tracks in the snow***: *những dấu chân còn mới trên tuyết* o ***Their memories of the wedding are still fresh in their minds***: *Những kỷ niệm về ngày cưới hãy còn rõ nét trong tâm trí họ.* **2** (a) (thường nói về thực phẩm) vừa mới làm ra, sản xuất, thu lượm, v.v.; không ôi, ươn; **tươi**: ***fresh bread***: *bánh mì mới*, tức là vừa mới nướng o ***fresh flowers, eggs, milk, etc***: *hoa, trứng, sữa, v.v. tươi.* (b) (nói về thực phẩm) không bảo quản trong hộp, ướp muối hoặc đông lạnh: ***fresh vegetables, fruit, meat, etc***: *rau, quả, thịt, v.v., tươi.* **3** (về quần áo) chưa dùng đến hoặc chưa mặc; sạch: ***put on some fresh clothes***: *mặc quần áo sạch.* **4** (về nước) không mặn, hôi hoặc đắng, không phải nước biển; **nước ngọt.** **5** (a) (về không khí) sạch và mát mẻ; trong lành: ***Open the window and let in some fresh air***: *Hãy mở cửa sổ ra cho có một chút không khí mát mẻ.* o ***play in the fresh air***: *chơi ở ngoài trời.* (b) (về thời tiết) khá lạnh và có gió; (về gió) mát và khá mạnh: ***It's a bit fresh this morning, isn't it?***: *Sáng nay hơi lạnh một chút, có phải không?* **6** [thường attrib] (a) (nói về màu sắc) rõ và sáng; **tươi tắn**: ***fresh colours in these old prints***: *những màu sắc tươi tắn trên các bản in cũ này.* (b) (về da) sáng và khỏe mạnh; **tươi tắn; mơn mởn**: ***a fresh complexion***: *một nước da tươi tắn.* **7** (nói về sơn) vừa mới quét: ***Fresh paint - please do not touch***: *Sơn mới quét xin đừng sờ vào.* **8** [thường pred] có sức khỏe hồi phục; tỉnh táo lại và sẵn sàng làm việc v.v.; **sảng khoái**: ***I feel really fresh after my holiday***: *Tôi cảm thấy thật sự sảng khoái, khỏe khoắn sau kỳ đi nghỉ.* **9** [pred] ~ **from/out of sth** vừa mới từ (một nơi) đến hoặc vừa mới có (một sự việc gì); thẳng từ cái gì tới: ***students fresh from college***: *những sinh viên vừa mới ra trường.* **10** [pred] ~ **(with sb)** *(infml)* quá sỗ sàng trong hành vi hoặc lời nói, nhất là trong thái độ về tình dục, đối với người khác giới tính; **sàm sỡ**: ***He then started to get fresh with me***: *Khi ấy nó bắt đầu giở trò sàm sỡ đối với tôi.* **11** (idm) **break fresh/new ground** ⇨ GROUND[1]. **a breath of fresh air** ⇨ BREATH. **(as) fresh as a 'daisy** khỏe mạnh và hoạt bát hoặc hấp dẫn, nhất là theo một cách trong sáng, sạch sẽ; **tươi như hoa**: **new/fresh blood** ⇨ BLOOD[1].

▷ **fresh** *adv* (idm) **fresh out of sth** *(infml esp US)* vừa mới dùng hết tất cả dự trữ của mình về cái gì: ***We're fresh out of eggs***: *Chúng tôi vừa mới ăn hết trứng.*

fresh- (tạo nên các *tt ghép)* mới; vừa mới: ***fresh-baked bread***: *bánh mì vừa mới nướng* o ***fresh-cut flower***: *hoa vừa mới cắt.*

fresher *n (Brit infml)* sinh viên năm thứ nhất ở trường đại học hoặc cao đẳng.

freshly *adv* (thường đứng trước động tính từ quá khứ) gần đây; mới vừa: ***freshly picked strawberries***: *những quả dâu tây vừa mới hái* o ***freshly laid eggs***: *những quả trứng vừa mới đẻ.*

fresh.ness *n* [U].

□ **'freshman** /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) *(US)* sinh viên, học sinh năm thứ nhất ở trường cao đẳng, trung học hoặc đại học.

'freshwater *adj* [attrib] từ, thuộc, sống trong hoặc chứa đựng nước ngọt (không mặn hoặc không phải nước biển): ***freshwater fish***: *cá nước ngọt* o ***freshwater lakes***: *những hồ nước ngọt.* Cf SALTWATER (SALT).

freshen /'freʃn/ *v* **1** [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** làm cho cái gì tươi, mát mẻ, trong sạch: ***A good clean will really freshen (up) the house***: *Quét dọn kỹ sẽ làm cho nhà mát mẻ hẳn ra.* **2** [I] (về gió) trở nên mạnh và hơi lạnh. **3** [Tn] *(US)* thêm (chất lỏng, nhất là rượu) vào đồ uống: ***Can I freshen your drink?***: *Tôi có thể thêm rượu vào cốc nước của ông được không?* **4** (phr v) **freshen (oneself) up** tắm rửa để trông có vẻ sạch sẽ và chỉnh tề sau một chuyến đi, trước một cuộc họp, v.v.: ***I'll just go and freshen (myself) up before the interview***: *Tôi sẽ đi tắm rửa thay quần áo trước khi đi phỏng vấn.*

▷ **fresh.ener** /'freʃnə(r)/ *n* cái làm tươi mát cái gì: ***an air-freshener***: *chất làm thơm phòng.*

fret[1] /fret/ *v* **(-tt)-** **1** [I, Ipr, Tn] ~ **(about/at/over sth)** (làm cho ai) trở nên khổ sở, cáu kỉnh hoặc lo lắng về cái gì; **lo lắng; băn khoăn**: ***Don't fret, we'll get there on time***: *Đừng lo, chúng ta sẽ đến đó kịp giờ.* o ***Fretting about it won't help***: *Băn khoăn về chuyện đó cũng chẳng ích gì.* o ***Babies often fret (themselves) when their mothers are not near***: *Trẻ nhỏ thường hay quấy khi mẹ chúng không có đấy.* **2** [Tn] mài hoặc gặm mòn (cái gì): ***a horse fretting its bit***: *con ngựa gặm hàm thiếc của nó* o ***a fretted rope***: *dây thừng bị mài mòn.*

▷ **fret** *n* [sing] tình trạng bực bội, cáu kỉnh, lo lắng: ***be in a fret***: *đang bực dọc.*

fret.ful /-fl/ *adj* dễ cáu kỉnh hoặc than phiền, nhất là do khổ sở hoặc buồn phiền: ***a fretful child***: *một đứa bé hay quấy.*

fret.fully *adv.*

fret[2] /fret/ *v* (**-tt-**) [Tn esp passive] trang trí (gỗ, v.v.) bằng hoa văn đẽo hoặc cưa: ***an elaborately fretted border***: *đường viền cưa đẽo cầu kỳ.*

□ **'fretsaw** *n* lưỡi cưa hẹp gắn vào một cái khung, dùng để cắt những hình mẫu trên ván gỗ mỏng; **cưa lượn**. **'fretwork** *n* [U] công trình trang trí theo mẫu, nhất là gỗ chạm trổ bằng cưa lượn.

fret[3] /fret/ một trong những vạch ngang hoặc gờ trên bàn phím của đàn ghi ta, v.v. dùng để cho ngón tay ấn vào dây đàn đúng chỗ; **phím đàn**.

Freud.ian /'frɔidiən/ *adj* thuộc hoặc liên quan đến các lý thuyết của nhà tâm thần bệnh học người Áo Sigmund Freud (1856 - 1939) về hoạt động của tâm trí con người, nhất là các lý thuyết của ông về những ý nghĩ hoặc tình cảm trong tiềm thức về tình dục.

□ **,Freudian 'slip** lời nói lỡ một cách ngẫu nhiên thay vì điều có ý định nói, nhưng được xem như là bộc lộ ý nghĩ thật.

Fri *abbr* Friday: ***Fri 7 March***: *thứ sáu 7 tháng ba.*

fri.able /'fraiəbl/ *adj (fml)* dễ bị đập vụn hoặc bóp vụn; **bở**: ***friable soil***: *đất bở.* ▷ **fri.ab.il.ity** /ˌfraiə'biləti/ *n* [U].

friar /'fraiə(r)/ *n* thành viên của một giáo phái trong một số giáo phái Thiên chúa giáo La Mã, làm việc với những người của xã hội bên ngoài chứ không sống ẩn dật. Cf MONK. ▷ **fri.ary** /'fraiəri/ *n* tòa nhà nơi các thầy tu đó sống.

fric.as.see /'frikəsi/ *n* [C, U] món thịt hoặc gà hầm rưới nước xốt trắng đặc sệt; **món ragu**: ***chicken fricassee***: *ragu gà.*

fric.at.ive /'frikətiv/ *n adj* (phụ âm) thực hiện bằng cách áp không khí thoát ra qua một khe hẹp dùng lưỡi hoặc môi ép vào một bộ phận khác của miệng; **phụ âm xát**: */f, v, θ/ are fricatives*: */f, v, θ/ là những phụ âm xát.*

fric.tion /'frikʃn/ *n* 1 [U] (**a**) mài xát một bề mặt hoặc vật này với một bề mặt hoặc vật khác; **sự ma sát**: ***Friction between two sticks can create a fire***: *Sự ma sát giữa hai cái que có thể tạo ra lửa.* (**b**) sức kháng cự của một bề mặt với một bề mặt khác hoặc một chất chuyển động trên bề mặt đó; **sự ma sát; cọ sát**: ***The force of friction affects the speed at which spacecraft can re-enter the earth's atmosphere***: *Lực ma sát tác động đến tốc độ làm cho con tàu vũ trụ có thể trở lại khí quyển trái đất.* 2 [U, C] sự bất đồng hoặc xích mích giữa những người hoặc đảng phái có quan điểm khác nhau: ***There is a great deal of friction between the management and the work force***: *Có một sự xích mích lớn giữa giới quản lý và lực lượng lao động.* o ***conflicts and frictions that have still to be resolved***: *những xung đột và bất đồng vẫn còn cần phải giải quyết.*

Fri.day /'fraidi/ *n* [U, C] (*abbr* **Fri**) ngày thứ sáu trong tuần, ngay sau thứ năm; **ngày thứ sáu.**

Về các cách dùng Friday xem các thí dụ ở Monday.

fridge /fridʒ/ *n (infml)* tủ lạnh.

□ ˌ**fridge-**'**freezer** *n* tủ để đứng có ngăn ướp lạnh và ngăn đông lạnh riêng biệt; **tủ lạnh hai tầng.**

fried *pt, pp* của FRY.

friend /frend/ *n* 1 người mà ta quen biết và yêu mến nhưng không phải là họ hàng; **bạn**: ***He's my friend***: *Anh ấy là bạn tôi.* o ***We are all good friends***: *Tất cả chúng tôi đều là bạn tốt của nhau.* o ***I've known her for years, but she was never a friend***: *Tôi quen cô ấy đã nhiều năm nhưng chưa bao giờ cô ấy là bạn.* **2 ~ of/to sth** người giúp đỡ, người ủng hộ hoặc người bảo trợ cái gì: ***a friend of the arts/the poor***: *người bạn của nghệ thuật/ của những người nghèo* o ***a friend of justice, peace, etc***: *một người ủng hộ công lý, hòa bình, v.v* o ***You are invited to become a Friend of the Bristol Hospice***: *Anh được mời làm một người bảo trợ cho Nhà tế bần Bristol,* tức là đóng góp tiền đều đặn. **3** người cùng đất nước, cùng nhóm, v.v.; đồng minh: ***Who goes there - friend or foe?***: *Ai đấy - bạn hay thù?* o ***At last, among friends, he was free to speak his mind***: *Cuối cùng giữa bạn bè với nhau, anh ta được tự do nói lên ý nghĩ của mình.* **4** cái rất có ích hoặc quen thuộc: ***Honesty has always been his best friend***: *Tính trung thực bao giờ cũng là người bạn tốt nhất của anh ta.* o ***Let's look it up in our old friend, the dictionary***: *Chúng ta hãy tìm nó trong ông bạn cũ của chúng ta là cuốn từ điển.* **5 Friend** thành viên của Hội những người bạn; tín đồ Quâycơ. **6** *(fml)* người được nói đến trước công chúng: ***Our friend from China will now tell us about her research***: *Bây giờ người bạn của chúng ta từ Trung Quốc tới sẽ nói chuyện với chúng ta về công cuộc nghiên cứu của bà ấy.* o ***Friends, it is with great pleasure that I introduce...***: *Thưa các bạn, với một niềm vui sướng lớn, tôi xin giới thiệu...* o ***My learned friend***: *Ông bạn thông thái của tôi,* tức là cách xưng hô của một trạng sư gọi một trạng sư khác ở tòa án. o ***My honourable friend***: *Ông bạn đáng kính của tôi,* tức là cách xưng hô của một nghị sĩ gọi một nghị sĩ khác tại Hạ viện Anh. **7** (idm) **be/make** '**friends (with sb)** là/trở thành bạn (của ai): ***They soon forgot their differences and were friends again***: *Chẳng bao lâu họ đã quên đi những sự bất hòa và lại là bạn của nhau,* tức là sau một cuộc cãi nhau. o ***David finds it hard to make friends (with other children)***: *David thấy khó đánh bạn (với những đứa trẻ khác).* **a** ˌ**friend in** ˌ**need (is a** ˌ**friend in** '**deed)** *(tục ngữ)* người bạn giúp đỡ ta khi ta cần được giúp đỡ (là một người bạn thật sự).

▷ **friend.less** *adj* không có bạn.

friendly /'frendli/ *adj* (**-ier, -iest**) 1 (**a**) đối xử một cách tốt bụng và vui vẻ; hành động như một người bạn; **thân mật; thân thiện**: ***a friendly person***: *một người thân thiện* o ***The children here are quite friendly with one another***: *Lũ trẻ ở đây rất thân thiện với nhau.* o ***It wasn't very friendly of you to slam the door in his face***: *Anh đóng sầm cửa vào mặt ông ấy là không thân thiện lắm.* o ***friendly nations***: *những quốc gia thân thiện,* tức là không đối địch nhau. (**b**) tỏ ra hoặc biểu hiện thái độ tốt và giúp đỡ; **thân thiện**: ***a friendly smile, welcome, gesture, manner, etc***: *một nụ cười, sự đón tiếp, cử chỉ, thái độ, v.v., thân mật* o ***friendly co-operation***: *sự hợp tác thân thiện.* (**c**) nói về mối quan hệ trong đó người ta đối xử với nhau như bạn: ***friendly relations***: *những mối quan hệ thân mật.* o ***On friendly terms with the boss***: *có quan hệ thân mật với ông chủ.* **2** không có tính chất đua tranh gay gắt: ***a friendly game of football***: *một trận bóng đá giao hữu* o ***a friendly argument***: *một cuộc tranh cãi hữu nghị* o ***friendly rivalry***: *một sự đối địch thân ái.*

-friendly (trong các *tt* ghép) dễ hoặc cố làm cho dễ sử dụng cho người nào đó: ***a user-friendly computer system***: *một hệ thống máy tính dễ sử dụng cho người dùng.*

□ **friendly match** (cũng **friendly**) trận thi đấu bóng đá, v.v. không nằm trong lịch thi đấu tranh giải nghiêm chỉnh; **trận giao hữu**: ***There's a friendly between Leeds United and Manchester City next week***: *Tuần tới có một trận giao hữu giữa Leeds United và Manchester City.* '**Friendly Society** (cũng '**Provident Society**) hội được lập ra để giúp đỡ các thành viên khi bị đau ốm hoặc về già; **hội ái hữu.**

friend.ship /'frendʃip/ *n* (**a**) [U] tình cảm hoặc quan hệ bạn bè; tình trạng là bạn của nhau; **tình bạn; tình hữu nghị**: ***There were strong ties of friendship between the members of the society***: *Có những mối quan hệ bạn bè thân thiết giữa các thành viên của hội.* o ***The aim of the conference is to promote international friendship***: *Mục đích của hội nghị là thúc đẩy tình hữu nghị quốc tế.* (**b**) [C] trường hợp có tình bạn: ***At school she formed a closed friendship with several other girls***: *Tại trường học, cô ấy đã tạo nên tình bạn thân thiết với nhiều cô gái khác.* o ***I've had many friendships, but never such an intimate one***: *Tôi đã có nhiều tình bạn, nhưng chưa bao giờ có một tình bạn thân thiết như thế.*

frieze /fri:z/ *n* [C] dải điêu khắc hoặc trang trí trên đỉnh một bức tường hoặc một tòa nhà; **trụ ngạch; diềm mũ cột.**

frig /frig/ *v* (**-gg-**) (phr v) **frig about/around** *(infml)* lãng phí thời gian; làm tắc trách; mất thì giờ làm việc linh tinh: ***I've been frigging about all day***: *Suốt ngày tôi làm toàn chuyện linh tinh phí cả thì giờ.*

frig.ate /'frigət/ *n* tàu hộ tống nhỏ chạy nhanh của hải quân **tàu khu trục nhỏ.**

frig.ging /'frigiŋ/ *adj* [attrib] *(sl)* (dùng để nhấn mạnh một nhận xét hoặc bình luận) hoàn toàn; tuyệt đối; hết sức: *You frigging idiot!*: *Mày, đồ ngu ngốc chết tiệt!*

fright /frait/ *n* 1 **(a)** [U] cảm giác sợ hãi đột ngột, khó chịu; **sự hoảng sợ**: *trembling with fright*: *run lên vì hoảng sợ.* **(b)** [C usu *sing*] trường hợp hoảng sợ: *You gave me (quite) a fright suddenly coming in here like that*: *Anh đột ngột vào đây như thế làm tôi (rất) hoảng sợ.* o *I got the fright of my life*: *Tôi đã bị một trận hoảng sợ nhớ đời*, tức là hết sức hoảng sợ. **2** [C usu *sing*] *(infml)* người hoặc cái gì trông lố lăng và xấu xí: *She thinks that dress is pretty - I think she looks a fright in it*: *Cô ta tưởng cái áo ấy là đẹp lắm - tôi thì tôi cho cô ta mặc áo trông thật xấu xí kinh khủng.* **3** (idm) **take fright (at sth)** hết sức hoảng sợ (bởi cái gì): *The animals took fright at the sound of the gun*: *Nghe thấy tiếng súng, súc vật hết sức hoảng sợ.*

frighten /'fraitn/ *v* 1 [Tn] làm (ai) hoảng sợ; làm (ai) sợ hãi: *Sorry, I didn't mean to frighten you*: *Xin lỗi, tôi không có ý làm ông sợ.* o *Loud traffic frightens horses*: *Giao thông ồn ào làm ngựa hoảng sợ.* **2** (idm) **frighten/ scare sb to 'death/out of his 'wits; frighten the 'life out of sb** làm ai rất hoảng sợ; làm ai kinh hoàng hoặc hoảng hốt: *The child was frightened to death by the violent thunderstorm*: *Đứa bé hoảng sợ chết khiếp vì cơn bão tố sấm sét dữ dội.* o *You frightened the life out of me/frightened me out of my wits suddenly knocking on the window like that!*: *Anh làm tôi sợ chết khiếp vì bỗng nhiên gõ vào cửa sổ như thế!* **frighten/scare the daylights out of sb** ⇨ DAYLIGHTS. **3** (phr v) **frighten sb/sth away/off** ép buộc hoặc thúc đẩy (một người hoặc một con vật) phải bỏ chạy bằng cách làm cho người đó/ nó hoảng sợ: *The alarm frightened the burglars away*: *Chuông báo động đã làm bọn trộm hoảng sợ bỏ chạy.* o *The children's shouts frightened off the birds*: *Tiếng la hét của bọn trẻ làm bầy chim hoảng sợ bay đi.* **frighten sb into/out of doing sth** làm ai hoảng sợ phải làm/ không làm cái gì: *News of the robberies frightened many people into fitting new locks to their doors*: *Tin tức về những vụ trộm cướp làm nhiều người hoảng sợ phải lắp ổ khóa mới vào cửa nhà họ.*

▷ **fright.ened** *adj* trong tình trạng sợ hãi; sợ; hoảng sợ: *Frightened children were calling for their mothers*: *Những đứa trẻ hoảng sợ gọi mẹ.* o *He looked very frightened as he spoke*: *Trong khi nói nó có vẻ rất sợ hãi.* o *They're frightened of losing power*: *Họ sợ mất quyền lực.* **fright.en.ing** /'fraitniŋ/ *adj* gây ra sợ hãi; làm hoảng sợ: *a frightening possibility, situation, development, etc*: *một khả năng tình huống, sự diễn biến v.v., gây sợ hãi* o *It is frightening even to think of the horrors of nuclear war*: *Chỉ nghĩ đến những sự khủng khiếp của chiến tranh hạt nhân cũng đã làm người ta hoảng sợ rồi.* **fright.en.ingly** *adv*: *The film was frighteningly realistic*: *Bộ phim này có tính hiện thực một cách dễ sợ.*

fright.ful /'fraitfl/ *adj* 1 ghê sợ; kinh khủng: *a frightful accident*: *một tai nạn khủng khiếp.* **2** [attrib] *(infml)* (dùng để nhấn mạnh một lời tuyên bố) cực kỳ; hết sức xấu; **ghê gớm**: *in a frightful rush*: *trong một tiến công ghê gớm* o *They left the house in a frightful mess*: *Chúng để ngôi nhà trong một tình trạng lộn xộn bừa bãi kinh khủng.* ▷ **fright.fully** /-fəli/ *adv (infml)* rất; hết sức: *I'm frightfully sorry, but I can't see you today*: *Tôi hết sức lấy làm tiếc nhưng hôm nay tôi không thể gặp anh được.*

fri.gid /'fridʒid/ *adj* 1 rất lạnh: *a frigid climate/ zone*: *một khí hậu/ khu vực rất lạnh.* **2** (nhất là nói về phụ nữ) không đáp ứng về tình dục; **lãnh tính.** **3** trịnh trọng và không thân mật; nhất là trong quan hệ với người khác; **lạnh nhạt**: *a frigid glance, look, etc*: *một cái nhìn, vẻ mặt, v.v., lạnh nhạt.* ▷ **fri.gid.ity** /fri'dʒidəti/ *n* [U] **fri.gidly** *adv.*

frill /fril/ *n* 1 diềm trang trí của quần áo hoặc rèm, thu lại hoặc xếp nếp vào một bên; **diềm xếp nếp.** **2** (usu *pl*) *(fig)* cái cộng thêm vào không thiết yếu nhưng để tăng thêm tính chất trang trí: *a straightforward presentation with no frills*: *một cuộc trình diễn thành thật không điệu bộ kiểu cách.* ▷ **frilled** *adj* trang trí bằng diềm xếp nếp: *a frilled blouse*: *một chiếc áo cánh có diềm xếp nếp.*

frilly /'frili/ *adj* có nhiều diềm xếp nếp: *a frilly petticoat*: *váy lót có nhiều diềm xếp nếp.*

fringe /frindʒ/ *n* 1 *(esp Brit)* (*US* **bang**) tóc phía trước cắt để rủ ngang trán: *She has a fringe and glasses*: *Cô ta để tóc cắt ngang trán và đeo kính.* **2** diềm có tua để trang trí quần áo, thảm, v.v. có giây lòng thòng hoặc để treo. **3** phía bên ngoài của một khu vực, nhóm hoặc hoạt động; **ven; rìa; mép; lề**: *the fringe of a forest*: *bìa rừng* o *on the fringes of society*: *ở bên lề xã hội* o *on the radical fringe of the party*: *ở bên cánh cấp tiến của đảng*, tức là bộ phận có những quan điểm khác với đa số o [attrib] *fringe theatre*: *sân khấu bên lề*, tức là dàn dựng những sáng tác độc đáo và có tính thử nghiệm o *a fringe meeting*: *một cuộc họp bên lề*, tức là cuộc họp không nằm trong chương trình chính của một hội nghị chính trị. **4** (idm) **the lunatic fringe** ⇨ LUNATIC.

▷ **fringe** *v* 1 [Tn] làm một cái diềm tua trang trí cho (cái gì); trang trí bằng diềm tua: *fringe a shawl*: *đánh diềm tua vào một chiếc khăn san* **2** (idm) **be fringed by/with sth** có cái gì làm ranh giới, đường viền: *The estate was fringed with stately elms*: *Vậy quanh lãnh địa này là những cây du oai nghiêm.*

□ **'fringe benefit** phúc lợi phụ, nhất là cho một người làm công thêm vào tiền lương của anh ta; **phụ cấp ngoài**: *The fringe benefits of this job include a car and free health insurance*: *Phụ cấp ngoài của công việc này gồm có một chiếc ô tô và bảo hiểm sức khỏe miễn phí.*

frip.pery /'fripəri/ *n* 1 [U] đồ trang trí lòe loẹt, không cần thiết, nhất là về ăn mặc. **2** [C usu *pl*] đồ trang trí rẻ tiền, vô dụng.

Fris.bee /'frizbi:/ *n (propr)* đĩa nhựa nhẹ dùng cho một trò chơi, những người chơi ném đĩa cho nhau.

frisk /frisk/ *v* [Tn] *(infml)* sờ tay lên người (ai) để tìm kiếm vũ khí, chất ma túy cất giấu, v.v.; **lần**: *Everyone was frisked before getting on the plane*: *Mọi người đều phải lần soát khắp người trước khi lên máy bay.* **2** [I, Ip] (nói về súc vật) chạy, nhảy cỡn đùa nghịch: *lambs frisking (about) in the meadow*: *những con cừu con nhảy cỡn trên đồng cỏ.*

▷ **frisk** *n* [sing] 1 *(infml)* hành động lần soát một người. **2** hành động đùa nghịch chạy, nhảy cỡn.

frisky *adj* vui vẻ và hăng hái, muốn được thích thú; **nghịch ngợm; thích nô đùa**: *a frisky lamb*: *một con cừu non hiếu động* o *I feel quite frisky this morning*: *Sáng nay tôi cảm thấy rất thoải mái vui vẻ.* **fris.kily** /-ili/ *adv.*

fris.son /'fri:sɒn; *US* fri:'səun/ *n (tiếng Pháp)* cảm giác hoặc sự run lên đột ngột, nhất là do kích động hoặc sợ hãi; **sự rùng mình**: *a frisson of delight, horror, fear, etc*: *rùng mình vì vui sướng, vì kinh hoàng, vì sợ hãi, v.v.*

frit.ter[1] /'fritə(r)/ *v* (phr v) **fritter sth away (on sth)** lãng phí (nhất là thời gian hoặc tiền) một cách ngu ngốc (vào những cái nhỏ nhặt vô ích): *fritter away time/energy*: *phung phí thời gian/ sức lực* o *fritter away one's money on gambling*: *phung phí tiền vào cờ bạc.*

frit.ter[2] /'fritə(r)/ *n* (thường trong các từ ghép) miếng bột rán, thường có những lát thịt, trái cây, v.v.; **bánh rán**: *banana fritters*: *bánh chuối rán.*

friv.ol.ous /'frivələs/ *adj* 1 (về người, về tính nết của họ, v.v.) không nhạy cảm hoặc nghiêm túc; ngu ngốc và vô tư lự; **phù phiếm; nhẹ dạ**: *At 18, he's still rather frivolous and needs to grow up*: *Ở tuổi 18, nó vẫn còn nhẹ dạ lắm và cần phải trưởng thành thêm nữa.* o *frivolous comments, objections, criticisms, etc*: *những bình luận, phản đối, chỉ trích, v.v. phù phiếm.* **2** (về những hoạt động) ngớ ngẩn hoặc hoang phí: *She thought that reading romantic novels was a frivolous way of spending her time*: *Cô ta cho rằng đọc tiểu thuyết lãng mạn là một cách tiêu thì giờ hoang phí*

▷ **fri.vol.ity** /fri'vɒləti/ *n* 1 [U] hành vi phù phiếm, nhẹ dạ, lông bông: *youthful frivolity*: *tính phù phiếm của tuổi trẻ.* 2 [C usu *pl*] những hoạt động hoặc bình luận phù phiếm, lông bông: *I can't waste time on such frivolities*: *Tôi không thể lãng phí thời giờ vào những chuyện lông bông như thế.*

friv.ol.ously *adv.*

frizz /'friz/ *v* [Tn] uốn (nhất là tóc) thành những món quăn nhỏ, xít; **phi dê**: *You've had your hair frizzed*: *Bà đã làm tóc quăn.*

▷ **frizz** *n* tóc đã uốn quăn.

frizzy *adj* (nói về tóc) quăn xít.

frizzle[1] /'frizl/ *v* [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (up)** bện (tóc) thành những món quăn nhỏ, xít.

frizzle[2] /'frizl/ *v* 1 [I, Tn] rán (thức ăn) xèo xèo: *bacon frizzing in the pan*: *thịt lợn muối xèo xèo trong chảo.* **2** [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (up)** làm cháy hoặc làm quắt (thức ăn) do rán quá lửa; làm cháy sém: *The bacon is all frizzed up!*: *Thịt lợn muối cháy sém tất cả rồi!*

fro /frəʊ/ *adv* (idm) **to and fro** ⇨ TO[3].

frock /frɒk/ *n* 1 áo dài của phụ nữ: *All my frocks are for the summer*: *Tất cả các áo dài của tôi đều là để mặc mùa hè.* **2** áo dài, thụng có tay của các thầy tu.

□ **'frock-coat** *n* áo choàng dài của đàn ông (xưa kia), nay chỉ mặc vào những dịp nghi lễ.

frog /frɒg; *US* frɔ:g/ *n* 1 loại động vật nhỏ, máu lạnh, da trơn, sống ở dưới mặt nước hoặc trên cạn, có hai chân sau rất dài để nhảy và không có đuôi; **con ếch**: *the croaking of frogs*: *tiếng kêu ộp ộp của ếch.* **2** cái cài áo có tính chất trang trí, gồm một cái khuy và một sợi dây thắt thành vòng khớp với khuy; **khuy khuyết thừa.** **3 frog** *(infml, sl nhục)* người Pháp. **4** (idm) **have, etc a 'frog in one's throat** mất tiếng hoặc khản tiếng (thường là tạm thời).

□ **'frogman** /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) người bơi bằng quần áo cao su, chân chèo bằng cao su và có bình ô-xy, cho phép anh ta làm việc dưới nước lâu; **người nhái.**

frog-spawn /'frɒgspɔ:n/ *n* [U] đống trứng ếch, trông như thạch, mềm, gần trong suốt; **trứng ếch.**

frog-march /'frɒgmɑ:tʃ/ *v* [Tn, Tn.p, Tn.p] 1 buộc (ai) phải di chuyển về phía trước, hai tay giữ chặt với nhau sau lưng: *All prisoners were frogmarched (out) into the compound*: *Tất cả các tù nhân đều phải khoanh hai tay sau lưng đi (ra) vào khu nhà giam.* **2** khiêng (ai) mặt úp xấp, bốn người cầm bốn chân tay; **kiểu khiêng ếch.**

frolic /'frɒlik/ *v* (*pt, pp* **frolicked**) [I, Ip] ~ **(about)** nô đùa vui vẻ: *children frolicking about in the swimming pool*: *Trẻ con đang nô đùa trong bể bơi.*

▷ **frolic** *n* [sing] hoạt động vui vẻ, thích thú; **sự nô đùa**: *having a frolic in the garden*: *nô đùa trong vườn.*

frol.ic.some /-səm/ *adj* vui; hay đùa nghịch: *a frolicsome kitten*: *một con mèo con hay đùa nghịch.*

from /frəm; *strong form* frɒm/ *prep* 1 (trỏ nơi hoặc hướng từ đó ai/ cái gì xuất phát); **từ**: *go from Manchester to Leeds*: *đi từ Manchester đến Leeds* o *a wind from the north*: *gió từ phương Bắc* o *Has the train from London arrived?*: *Xe lửa từ London đã tới chưa?* o *She comes home from work at 7pm*: *Cô ta từ chỗ làm về nhà lúc 7 giờ tối.* o *A child fell from the seventh floor of a block of flats*: *Một đứa bé ngã từ tầng 7 của một tòa nhà tập thể.* o *carpets stretching from to wall to wall*: *thảm trải dài từ tường này tới tường kia.* **2** (trỏ thời điểm xuất phát của cái gì): *I'm on holiday from 30 June*: *Tôi đi nghỉ từ 30 tháng 6.* o *It's due to arrive an hour from now*: *Một giờ nữa phải tới nơi.* o *We lived in Scotland from 1960 to 1973*: *Chúng tôi sống ở Scotland từ 1960 tới 1973.* o *There's traffic in the streets from dawn till dusk*: *Trên các đường phố giao thông nhộn nhịp từ sáng sớm đến tối.* o *We're open from 8 am till 7 pm every day*: *Hàng ngày, chúng tôi mở cửa từ 8 giờ sáng đến 7 giờ tối.* o *He was blind from birth*: *Nó mù từ khi sinh ra.* **3** (nói về người nào đó đã gửi, cho hoặc thông báo cái gì); **của**: *a letter from my brother*: *một bức thư của em tôi* o *a present from a friend*: *một món quà của một người bạn* o *I had a phone call from Mary*: *Tôi nhận được một cú điện thoại của Mary.* o *the man from the Inland Revenue*: *người của* (tức là đại diện cho) *sở thu thuế nội địa.* **4** (về ai/ cái gì có nguồn gốc từ đâu hoặc được cất giữ ở đâu): *I'm from New Zealand*: *Tôi là người New Zealand.* o *They come from the north*: *Họ từ phía Bắc tới.* o *the boy from the baker's*: *đứa bé từ cửa hàng bánh mì tới* o *documents from the 16th century*: *những tài liệu từ thế kỉ 16* o *famous quotations from Shakespeare*: *những trích dẫn nổi tiếng từ Shakespeare* o *music from an opera*: *nhạc từ một vở ô-pê-ra* o *draw water from a well*: *kéo nước từ giếng lên* o *powered by heat from the sun*: *sử dụng năng lượng của sức nóng mặt trời.* **5** (chỉ ra khoảng cách giữa hai địa điểm): *10 miles from the coast*: *cách bờ biển 10 dặm* o *100 yards from the scene of the accident*: *cách nơi xảy ra tai nạn 100 y-át* o *(fig) Far from agreeing with him, I was shocked by his remarks*: *Chẳng những không hề đồng ý với ông ta, tôi còn cảm thấy bị xúc phạm vì những nhận xét của ông ấy.* **6** (chỉ ra mức thấp của một loạt con số, giá cả, v.v.): *write from 10 to 15 letters daily*: *hàng ngày viết từ 10 đến 15 bức thư* o *Tickets cost from £3 to £11*: *Giá vé từ 3 đến 11 pao.* o *Our prices start from £2.50 a bottle*: *Giá của chúng tôi là từ 2,50 pao một chai trở lên.* o *Salaries are from 10% to 50% higher than in Britain*: *Tiền lương cao hơn ở Anh từ 10% đến 15%.* **7** (chỉ ra tình trạng hoặc hình thức của cái gì/ ai trước khi có sự thay đổi): *Things have gone from bad to worse*: *Tình hình đã ngày càng xấu hơn.* o *You need a break from routine*: *Anh cần phải thoát ra khỏi lề thói thường này.* o *translate from English to Spanish*: *dịch từ tiếng Anh sang tiếng Tây Ban Nha* o *The bus fare has gone up from 35p to 40p*: *Tiền vé xe buýt đã tăng từ 35 penni lên 40 penni.* o *From being a librarian she is now an MP*: *Từ một người thủ thư, bà ta bây giờ là một nghị sĩ.* **8** (chỉ ra vật liệu dùng để chế tạo cái gì, trong quá trình đó vật liệu bị biến đổi); **bằng**: *Wine is made from grapes*: *Rượu vang được làm bằng nho.* o *Steel is made from iron*: *Thép được chế tạo*

bằng sắt. Cf OF 5, OUT OF 5. **9** (**a**) (chỉ ra sự chia ly, loại bỏ, v.v.): ***separated from his mother for long periods***: *xa cách mẹ nó trong thời gian dài* o ***take the money from my purse***: *lấy tiền từ trong hầu bao của tôi* o ***borrow a book from the library***: *mượn một cuốn sách của thư viện* o ***release sb from prison***: *thả ai ra khỏi nhà tù* o ***6 from 14 leaves 8***: *14 trừ 6 còn 8*. (**b**) (trỏ sự bảo vệ hoặc sự ngăn ngừa): ***protect children from violence***: *bảo vệ trẻ em khỏi bạo lực*. o ***save a boy from drowning***: *cứu một đứa trẻ khỏi chết đuối* o ***Wild fruit kept us from dying of starvation***: *Trái cây rừng đã cứu chúng tôi khỏi chết đói*. o ***prevent sb from sleeping***: *cản trở ai không ngủ được*. **10** (chỉ ra lí do, nguyên nhân hoặc động cơ); **vì, do, bởi**: ***She felt sick from tiredness***: *Cô ta cảm thấy ốm vì mệt mỏi*. o ***suffer from cold and hunger***: *khổ sở vì rét và đói* o ***She accompanied him from a sense of loyalty***: *Cô ta đi cùng với hắn vì một ý thức trung thành*. **11** xem xét (cái gì): ***From the evidence we have heard so far....***: *Dựa vào những bằng chứng mà chúng tôi đã được nghe cho đến giờ...* o ***From her looks I'd say she was Swedish***: *Dựa vào bề ngoài của cô ta mà xét, tôi cho rằng cô ta là người Thụy Điển*. o ***From what I heard last night we're going to need a new chairman***: *Dựa vào những điều tôi đã nghe được tối qua thì chúng ta cần phải có một chủ tịch mới*. o ***You can tell quite a lot from the handwriting***: *Dựa vào chữ viết, có thể biết được nhiều điều*. **12** (dùng để phân biệt giữa hai người, hai nơi hoặc hai vật): ***Is Portuguese very different from Spanish?***: *Tiếng Bồ Đào Nha có khác tiếng Tây Ban Nha lắm không?* o ***I can't tell one twin from the other***: *Tôi không thể phân biệt được hai anh em sinh đôi*. o ***How do you know a fake from the original?***: *Anh làm thế nào mà phân biệt được nguyên bản với bản giả?* **13** (chỉ một chỗ đứng): ***seen from above the town covers a wide area***: *Nhìn từ trên xuống, thành phố trải ra trên một khu vực rộng*. o ***From this angle it looks crooked***: *Nhìn từ góc độ này, nó trông có vẻ cong*. o ***From a teacher's point of view this dictionary will be very useful***: *Theo quan điểm một thầy giáo thì cuốn từ điển này rất có ích*. **14** (idm) **from... on** bắt đầu từ một thời điểm được nói rõ rồi tiếp diễn trong một thời gian không xác định: ***From now on you can work on your own***: *Từ nay trở đi anh có thể làm việc một mình*. o ***From then on she knew she would win***: *Từ lúc đó trở đi cô ta biết rằng mình sẽ thắng*. o ***She never spoke to him again from that day on***: *Từ hôm đó trở đi cô ta không bao giờ nói với nó nữa*.

frond /frɒnd/ *n* phần giống như lá của cây dương xỉ hoặc cây cọ; **lá lược**.

front /frʌnt/ *n* **1** (nhất là **the frond**) [sing] (**a**) phần hoặc phía quan trọng nhất của cái gì; phần hoặc phía nhìn ra đằng trước; phần trước hết của cái gì: ***The front of the building was covered with ivy***: *Mặt trước của tòa nhà phủ kín đầy thường xuân*. o ***Put the statue so that the front faces the light***: *Đặt pho tượng sao cho phía mặt hướng ra ánh sáng*. o ***The front of the car has a dent in it***: *Phía trước của ô tô bị một vết lõm*. o ***The young boy split some juice down his front***: *Chú bé đánh đổ nước quả xuống ngực áo*. (**b**) vị trí ở ngay trước mặt hoặc đằng trước; vị trí hoặc nơi ở xa nhất về phía trước: ***All eyes to the front as we pass the other competitor!***: *Tất cả nhìn về phía trước khi chúng ta vượt các đấu thủ khác!* o ***The teacher made me move my seat on the front of the classroom***: *Thầy giáo bắt tôi lên ngồi phía trước lớp*. o ***At the front of the house, someone had planted a beautiful garden***: *Ở đằng trước ngôi nhà, có ai đã trồng một khu vườn rất đẹp*. o ***I prefer to travel in the front of the car***: *Tôi thích ngồi ở đằng trước khi đi ô tô*, tức là bên cạnh người lái xe. Cf BACK[1] 1. **2 the front** [sing] đất dọc bờ biển hoặc bờ hồ; nơi đi dạo: ***walk along the (sea) front***: *đi dạo dọc bờ biển*. **3 the front** [sing] (trong chiến tranh) khu vực diễn ra đánh nhau; tuyến xa nhất của một quân đội; **mặt trận, tiền tuyến**: ***be sent to the front***: *bị phái ra mặt trận* o ***serve at the front***: *phục vụ ở tiền tuyến*. **4** [sing] bề ngoài hoặc tỏ vẻ bề ngoài, nhất là thuộc loại cụ thể nào đó: ***Her rudeness is just a front for her shyness***: *Thái độ khiếm nhã của cô ta chỉ là cái vẻ bề ngoài che đậy sự nhút nhát của cô ấy*. o ***put on/ show/ present a bold front***: *làm ra/ tỏ ra/ cho thấy cái vẻ táo tợn* o ***We might argue ourselves, but against the management we must present a united front***: *Giữa chúng ta với nhau thì có thể tranh cãi, nhưng đối với ban giám đốc chúng ta phải tỏ ra là thống nhất*. **5** [sing] **a ~ for sth** *(infml)* cái dùng để che giấu một hoạt động bất hợp pháp hoặc bí mật; **bình phong**: ***The jewellery firm is just a front for their illegal trade in diamonds***: *Công ty kim hoàn chỉ là cái bình phong cho công việc buôn bán kim cương bất hợp pháp của họ*. **6** [C] (nói về thời tiết) rìa phía trước của một khối không khí nóng hoặc lạnh; **frông**: ***A cold front is moving in from the north***: *Một frông khí lạnh đang di chuyển từ phía Bắc xuống*. **7** [C] (thường đi với một *tt* hoặc một *dt*) khu vực hoạt động được nói rõ; **lĩnh vực; mặt trận**: ***on the domestic, financial, education, etc front***: *trên lĩnh vực đối nội, tài chính, giáo dục, v.v.* **8** [sing] (nhất là trong cái tên) nhóm chính trị có tổ chức và thường hoạt động có tính chất năng nổ; **mặt trận**: ***the National Front***: *Mặt trận dân tộc*. **9** (idm) **back to front** ⇨ BACK[1]. **eyes right/left/front** ⇨ EYE[1]. **in 'front; out 'front** nơi ngồi của khán giả trong nhà hát. **in front** *adv* ở vào một vị trí xa về phía trước hơn nhưng gần với ai/ cái gì: ***a small house with a garden in front***: *một ngôi nhà nhỏ với một cái vườn ở đằng trước* o ***The children walked in twos with one teacher in front and one behind***: *Đám trẻ đi hàng hai với một giáo viên đằng trước và một giáo viên đằng sau*. o ***The British car has been in front now for several minutes***: *Chiếc ô tô của Anh đã ở phía trước nhiều phút rồi*. Cf BEHIND[2]. **in front of** *prep* (**a**) ở vào một vị trí xa hơn về phía trước nhưng gần với (ai/ cái gì): ***The car in front of me stopped suddenly and I had to brake***: *Chiếc ô tô ở phía trước bỗng dừng lại đột ngột và tôi phải phanh gấp*. o ***The bus stops right in front of our house***: *Xe buýt đỗ ngay phía trước nhà chúng tôi*. o ***I keep the children's photographs in front of me on the desk***: *Tôi đặt các bức ảnh con cái trước mặt tôi trên bàn làm việc*. o ***If you're phoning from outside London, dial 01 in front of the number***: *Nếu gọi dây nói từ bên ngoài London, anh phải quay 01 trước con số định gọi*. Cf BEHIND[1]. ⇨ Cách dùng xem BEFORE[2]. (**b**) trước mặt (ai): ***The cheques must be signed in front of the cashier at the bank***: *Séc phải được kí trước mặt thủ quĩ ở ngân hàng*. o ***Please don't talk about it in front of the children***: *Đề nghị anh đừng nói về việc đó trước mặt lũ trẻ*. **up 'front** *(infml)* thanh toán trước: ***We'll pay you half up front and the other half when you've finished the job***: *Chúng tôi sẽ trả anh một nửa trước rồi trả một nửa kia khi anh làm xong công việc*.

▷ **front** *adj* [attrib] thuộc hoặc ở phía trước: ***on the front page of the newspaper***: *trên trang nhất của tờ báo* o ***front teeth***: *răng cửa* o ***They keep the front room for visitors***: *Họ dành buồng phía trước cho khách*. o ***the front door***: *cửa ngoài*, tức là cửa ra vào chính của một ngôi nhà. o ***the front seats of a bus***: *những chỗ ngồi đằng trước trên xe buýt*.

front *v* **1** [Ipr, Tn] **~ (onto) sth** có mặt tiền đối diện với hoặc hướng về cái gì: ***hotels that front onto the sea***:

những khách sạn hướng mặt ra biển o *Attractive gardens fronted the houses*: *Những khu vườn đẹp đối diện với các ngôi nhà.* **2** ['frn usu passive] cung cấp mặt trước (cho cái gì): *The monument was fronted with stone*: *Mặt trước tượng đài xây bằng đá.* **3** [Tn] *(infml)* (**a**) những khu vườn đẹp đối diện với các ngôi nhà. (**b**) giới thiệu (một chương trình radio hoặc truyền hình): *Dan Davies has been chosen to front a new discussion programme*: *Dan Davies đã được chọn để giới thiệu chương trình thảo luận mới.*

□ **the ˌfront ˈbench** một trong hai dãy ghế tại nghị viện Anh dành cho các thành viên hàng đầu của chính phủ và của phe đối lập; **hàng ghế trước**: *members on the front bench(es) opposite*: *các thành viên trên hàng ghế trước đối diện.* o [attrib] *the front-bench ˈspokesman on defence*: *người phát ngôn về quốc phòng ở hàng ghế trước.* **front-ˈbencher** *n* thành viên của nghị viện được quyền ngồi ở hàng ghế trước.

the front line **1** chiến tuyến gần quân địch nhất; **tuyến đầu**: [attrib] *front-line troops, units, etc*: *những binh sĩ, đơn vị, v.v. ở tuyến đầu.* **2** vị trí quan trọng nhất, tiên tiến nhất hoặc nhiều trách nhiệm nhất: *in the front line of research*: *ở tuyến đầu của công cuộc nghiên cứu.*

ˈfront man *(infml)* **1** (người đóng vai) lãnh tụ hoặc đại diện của một tổ chức. **2** người giới thiệu một chương trình truyền thanh hoặc truyền hình.

ˌfront-ˈpage *adj* [attrib] khá quan trọng hoặc thú vị để được in lên trang nhất của một tờ báo: *front-page news*: *tin tức trang nhất.*

ˌfront ˈrunner người có vẻ có nhiều khả năng nhất sẽ thành công hoặc sẽ thắng, thí dụ trong một cuộc đua hoặc một cuộc thi: *Who are the front runners in the Presidential contest?*: *Ai là người có khả năng sẽ thắng trong cuộc đua tranh chức tổng thống?*

front.age /'frʌntidz/ *n* [C, U] khoảng đất trước một tòa nhà hoặc trước một khu đất, nhất là bên vệ đường hoặc bên bờ sông: *For sale, s.. op premises with frontage on two streets*: *Bán nhà, cơ ngơi làm cửa hàng với khoảng đất mặt tiền nhìn ra hai mặt phố.* o *a warehouse with good river frontage*: *một nhà kho với khoảng đất tốt trước nhà bên bờ sông.*

frontal /'frʌntl/ *adj* [attrib] **1** ở, từ, trong hoặc thuộc phía trước: *a frontal view*: *một quang cảnh phía trước* o *a frontal attack*: *một cuộc tấn công vỗ mặt,* tức là nhằm thẳng vào phía trước hoặc điểm chính yếu o *full frontal nudity*: *khỏa thân hoàn toàn phía trước,* tức là hoàn toàn trần truồng cho thấy toàn bộ phía trước của thân thể. **2** *(y)* thuộc về trán của một người: *frontal lobes*: *các thùy trán.* **3** liên quan đến fông thời tiết: *a frontal system*: *một hệ thống fông.*

fron.tier /'frʌntiə(r)/; *US* frʌn'tiər/ *n* **1** [C] (**a**) **~ (between sth and sth); ~ (with sth)** ranh giới giữa hai nước; **biên giới**: *the frontier between Austria and Hungary*: *biên giới giữa Áo và Hungari.* (**b**) đất ở hai bên biên giới: [attrib] *a frontier zone*: *khu vực biên giới* o *a frontier town*: *một thành phố biên giới* o *frontier disputes*: *những cuộc tranh chấp biên giới* **2 the frontier** [sing] *(esp US)* giới hạn cùng cực của miền đất có người sinh sống, quá đó là vùng hoang dã và chưa khai phá: *Beyond the frontier lay very real dangers*: *Vượt quá địa giới là có những nguy hiểm thật sự.* **3 the frontiers** [pl] giới hạn cuối cùng, nhất là nói về kiến thức về cái gì: *advance the frontiers of science*: *thúc đẩy khoa học tiến lên* o *teach near the frontiers of one's subject*: *giảng dạy sát với giới hạn của đề tài,* tức là đưa ra những thông tin vừa mới được phát hiện. ⇨ Cách dùng xem BORDER.

▷ **fron.tiers.man** /-zmən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) người sống ở biên giới; một trong những người lập nghiệp đầu tiên tại một vùng.

fron.tis.piece /'frʌntispi:s/ *n* (usu *sing*) minh họa ở đầu một cuốn sách, trên trang đối diện với trang tên sách; **trang đầu sách**.

frost /frɒst; *US* frɔ:st/ *n* **1** (**a**) [U] thời tiết nhiệt độ xuống dưới điểm đông, thường có sương giá: *Young plants are often killed by frost*: *Cây non hay chết vì thời tiết băng giá.* o *a temperature of 10 degrees of frost*: *nhiệt độ 10 độ dưới 0°.* (**b**) [C] trường hợp hoặc thời kì có sương giá: *There was a heavy frost last night*: *Đêm qua có sương giá lạnh buốt.* o *early frost*: *sương giá sớm,* tức là vào mùa thu o *late frosts*: *sương giá muộn,* tức là vào mùa xuân. **2** [U] sương hoặc hơi nước đóng thành những tinh thể băng, trắng, nhỏ xíu bao phủ mặt đất, v.v. khi nhiệt độ hạ xuống dưới điểm đông; **sương giá**: *The windscreen was covered with frost*: *kính chắn gió phủ đầy sương giá.*

▷ **frost** *v* **1** [Tn] phủ sương giá lên (cái gì): *frosted pavements*: *vỉa hè phủ sương giá.* **2** [Tn passive] thường làm chết hoặc tổn hại (cây, v.v.) bằng sương giá. **3** [Tn] *(esp US)* trang trí (bánh ngọt, v.v.) bằng kem lòng trắng trứng hoặc rắc đường phủ lên. **4** [Tn] làm cho (kính) mờ đi bằng cách cho nó có bề mặt nháp như phủ sương giá: *frosted window panes*: *cửa sổ kính mờ.* **5** (phr v) **frost over/up** bị phủ sương giá: *The car windscreen frosted over during the night*: *Ban đêm kính chắn gió của ô tô phủ đầy sương giá.*

□ **ˈfrost-bite** *n* [U] vết thương ở thân thể, nhất là ở các ngón tay, ngón chân, tai, v.v., do lạnh quá gây ra; **tê cóng**: *Two of the mountain climbers were suffering from frost-bite*: *Hai trong số những người trèo núi bị tê cóng.* **ˈfrost-bitten** *adj* bị tê cóng; **chết cóng; phát cước**: *frost-bitten ears*: *tai phát cước.*

ˈfrostbound *adj* (về mặt đất) cứng lại vì sương giá.

frost.ing /'frɒstiŋ; *US* 'frɔ:stiŋ/ *n* [U] *(esp US)* = ICING.

frosty /'frɒsti; *US* 'frɔ:sti/ *adj* **(-ier, -iest)** **1** (**a**) rất lạnh, lạnh có sương giá: *frosty weather*: *thời tiết có sương giá* o *It's sunny but the air is frosty*: *Trời nắng nhưng không khí rất lạnh.* (**b**) phủ sương giá: *frosty fields*: *những cánh đồng phủ sương giá.* **2** *(fig)* lạnh nhạt và không niềm nở trong thái độ; không thân thiện; **lãnh đạm**: *a frosty look, response, welcome, etc*: *một vẻ mặt lãnh đạm, câu trả lời, sự đón tiếp, v.v. lạnh nhạt.*

frost.ily /-ili/ *adv.* **frosti.ness** *n* [U]: *a certain frostiness in her greeting*: *một vẻ lãnh đạm nào đó trong sự chào hỏi của cô ta.*

froth /frɒθ; *US* frɔ:θ/ *n* [U] **1** khối những bong bóng nhỏ, nhất là trên bề mặt một chất lỏng; bọt: *I don't like beer with too much froth*: *tôi không thích bia có quá nhiều bọt.* **2** *(derog)* cuộc trò chuyện, ý kiến, v.v. nhẹ nhàng nhưng vô bổ; **chuyện phiếm**: *Their chatter was nothing but froth!*: *Họ nói huyên thiên toàn chuyện tầm phào!*

▷ **froth** *v* **1** [Tn, Tn.p] **~ sth (up)** làm cho (một chất lỏng) sủi bọt: *froth (up) a milk shake*: *làm cho cốc sữa trứng sủi bọt.* **2** [I, Ipr] có bọt hoặc tạo ra bọt: *The water frothed as it tumbled down the rocks*: *Khi đổ xuống các tảng đá, nước sủi bọt.* o *Animals with rabies often froth at the mouth*: *Súc vật bị bệnh dại thường sủi bọt mép.* o *(fig) He was so angry he was almost frothing at the mouth*: *Nó giận quá đến gần sủi bọt mép.*

frothy *adj* **(-ier, -iest)** **1** đầy bọt hoặc sủi bọt: *frothy beer*: *bia nhiều bọt* o *a frothy mixture of eggs and milk*: *trứng đánh với sữa sủi bọt.* **2** nông nổi và tầm thường; **hời hợt**: *a novel written in a frothy style*: *một cuốn tiểu thuyết có*

văn phong hời hợt. **froth.ily** *adv.* **froth.iness** *n* [U].

frown /fraʊn/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(at sb/sth)** làm cho lông mày xích lại gần nhau khiến da trán nhăn lại (để biểu thị sự giận dữ, sự suy nghĩ, sự lo lắng, v.v.); **cau mày**: *What's wrong? Why are you frowning?*: *Có chuyện gì không ổn thế? Tại sao em lại cau mày?* o *Peter frowned at the noise coming from the boys' bedroom*: *Peter cau mày khi có tiếng huyên náo từ phòng ngủ bọn con trai vọng tới.* o *She read through the letter, frowning at its contents*: *Cô ta đọc hết bức thư, cau mày vì nội dung của nó.* 2 (phr v) **frown on/upon sth** không tán thành cái gì: *My parents always frown on late nights out*: *Bố mẹ tôi luôn luôn không bằng lòng tôi đi chơi đêm đến tận khuya.* o *Gambling is frowned upon by some church authorities*: *Một số chức sắc nhà thờ phản đối trò cờ bạc.* ➪ Cách dùng xem SMIRK. ▷ **frown** *n* vẻ mặt nghiêm trang, giận dữ, lo lắng, v.v. tạo nên những nếp nhăn trên trán, biểu hiện sự không hài lòng; **sự nghiêm nghị; vẻ khó chịu; sự cau mày**: *She looked up from her exam paper with a worried frown*: *Cô ta rời mắt khỏi bài thi của mình nhìn lên với một nét cau mày lo lắng.* o *I noticed a slight frown of disapproval on his face*: *Tôi nhận thấy mặt ông ta thoáng cau mày có vẻ không tán thành.*

frowsty /'fraʊsti/ *adj (derog esp Brit)* (nói về không khí trong một căn phòng) hôi hám và ngột ngạt.

frowzy /'fraʊzi/ *adj (esp Brit)* 1 bề ngoài lôi thôi lếch thếch hoặc không sạch sẽ; tồi tàn tiều tụy; **nhếch nhác**. 2 hôi hám; hôi và ngột ngạt; mốc meo.

froze *pt* của FREEZE.

frozen *pp* của FREEZE.

FRS /ˌef ɑːr 'es/ *abbr (Brit)* Fellow of the Royal Society: *Charles May FRS*: *Charles May, thành viên của Hội Hoàng gia.*

fruct.ify /'frʌktifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [I, Tn] *(fml)* (làm cho cái gì) ra quả hoặc có kết quả. ▷ **fruc.ti.fica.tion** /ˌfrʌktifi'keiʃn/ *n* [U].

fruct.ose /'frʌktəʊs, -əʊz/ *n* loại đường có trong nước trái cây, mật ong, v.v.; **fructoza**.

fru.gal /'fruːgl/ *adj* (a) cẩn thận và tằn tiện, nhất là với tiền bạc và thức ăn; **căn cơ, tiết kiệm**: *a frugal housekeeper*: *một người quản gia căn cơ.* (b) nói về đời sống cho thấy sự căn cơ, tằn tiện đó; **thanh đạm**: *They lived a very frugal existence, avoiding all luxuries*: *Họ sống rất thanh đạm, tránh mọi thứ xa xỉ.* (c) ít tốn kém, ít về số lượng; **đạm bạc**: *a frugal meal of bread and cheese*: *một bữa ăn đạm bạc chỉ có bánh mì và pho-mát.* ▷ **fru.gal.ity** /fruː'gæləti/ *n* [U] **fru.gally** /-gəli/ *adv.*

fruit /fruːt/ *n* 1 [C, U] phần mang cùi, có hạt của một cây dùng để ăn; số lượng quả; **trái cây**: *The country exports tropical fruit(s)*: *Nước này xuất khẩu trái cây nhiệt đới.* o *Is a tomato a fruit or a vegetable?*: *Cà chua là trái cây hay là rau?* o *Bananas, apples and oranges are all fruit*: *Chuối, táo và cam đều là trái cây.* o *This pudding has two pounds of fresh fruit in it*: *Cái bánh put-đinh này có 2 pao quả tươi.* o [attrib] *fruit juice*: *nước quả ép* o *fruit trees*: *cây ăn quả.* 2 [C] *(thực)* bộ phận của một cây trong đó hình thành hạt; **quả**. 3 [C usu *pl*] bất cứ sản phẩm nào của cây, dùng làm thức ăn: *the fruits of the earth*: *những sản phẩm của đất,* tức là rau, ngũ cốc, v.v. 4 (nhất là **the fruits** [pl]) kết quả hoặc phần thưởng của một hành động; một công việc khó khăn, v.v.; **thành quả**: *enjoy the fruit(s) of one's labours*: *hưởng (những) thành quả lao động vất vả.* 5 [U] (cũng ˌ**dried** '**fruit**) nho Hy Lạp, nho khô hoặc nho Xun-tan, dùng để ăn hoặc làm bánh. 6 (idm) **bear fruit** ➪ BEAR[2]. **forbidden fruit** ➪ FORBID. ▷ **fruit** *v* [I] ra quả: *These apple trees have always fruited well*: *Những cây táo này bao giờ cũng sai quả.*

□ '**fruit-cake** *n* 1 [C, U] bánh ngọt có chứa quả khô. 2 (idm) **nutty as a fruit-cake** ➪ NUTTY (NUT).

'**fruit-fly** *n* ruồi nhỏ ăn chất thực vật rữa thối, nhất là trái cây thối; **ruồi giấm**.

'**fruit-knife** *n* dao nhỏ dùng để cắt và gọt trái cây.

'**fruit machine** *(Brit)* (cũng *esp US* ˌ**one-armed** '**bandit**) loại máy đánh bạc vận hành bằng cách bỏ một đồng tiền vào, thường phô bày những trái cây làm biểu tượng.

ˌ**fruit** '**salad** 1 *(esp Brit)* nhiều loại trái cây cắt nhỏ ra và trộn với nhau, dùng ăn tráng miệng. 2 *(US)* món ăn có những mẩu trái cây nhỏ nấu đông và dùng làm món tráng miệng.

fruit.erer /'fruːtərə(r)/ *n (esp Brit)* người bán trái cây, nhất là ở cửa hàng hoặc quầy hàng.

fruit.ful /'fruːtfl/ *adj* 1 có nhiều kết quả tốt; sinh sản nhiều hoặc có lợi; **thành công**: *a fruitful experience, day's work, partnership*: *một kinh nghiệm có lợi, một ngày làm việc có kết quả tốt, một sự cộng tác thành công* o *fruitful areas of research*: *những khu vực nghiên cứu đem lại nhiều kết quả.* 2 sản sinh ra nhiều quả; **sai quả**. ▷ **fruit.fully** /'fruːtfəli/ *adv.* **fruit.ful.ness** /'fruːtfəlnis/ *n* [U].

fru.ition /fruː'iʃn/ *n* [U] sự thực hiện được hy vọng, kế hoạch v.v.; sự giành được cái mình muốn hoặc cái mình đã làm để có được: *After months of hard work, our plans came to/were brought to fruition*: *Sau nhiều tháng làm việc vất vả, kế hoạch của chúng tôi đã được hoàn thành mỹ mãn.*

fruit.less /'fruːtlis/ *adj* không đem lại hoặc đem lại ít kết quả; không thành công; **thất bại**: *a fruitless attempt*: *một cố gắng uổng công* o *Our efforts to persuade her were fruitless - she didn't even listen*: *Những cố gắng của chúng tôi nhằm thuyết phục bà ta đã thất bại - thậm chí bà ta còn không thèm nghe.* ▷ **fruit.lessly** *adv.* **fruit.less.ness** *n* [U]

fruity /'fruːti/ *adj* (**-ier**, **-iest**) 1 có mùi vị như trái cây; có chứa đựng nhiều trái cây: *a fruity wine*: *rượu vang có mùi nho* o *a fruity dessert*: *món tráng miệng có nhiều trái cây.* 2 *(infml)* hài hước theo kiểu thô lỗ và nhiều khi có tính chất khêu gợi tình dục; **chớt nhả**.: *a fruity joke, remark, story, etc*: *một câu nói đùa, nhận xét, chuyện, v.v., chớt nhả.* 3 *(infml)* (về giọng nói, v.v.) ấm và trầm về giọng hoặc chất lượng: *a fruity chuckle*: *một tiếng cười khúc khích ấm áp.*

frump /frʌmp/ *n (derog)* người (thường là phụ nữ) ăn mặc quần áo màu xám xịt, không hợp thời trang; **người ăn mặc cổ hủ**. ▷ **frump.ish** *adj*: *a frumpish outfit*: *một bộ cánh cổ hủ.*

frus.trate /frʌ'streit; *US* 'frʌstreit/ *v* [Tn] 1 (a) ngăn trở (ai) làm cái gì hoặc thực hiện cái gì: *He had hoped to set a new world record, but was frustrated by bad weather*: *Anh ta hy vọng lập một kỷ lục thế giới mới nhưng đã bị cản trở bởi thời tiết xấu.* (b) làm (những cố gắng, v.v.) thành ra vô ích; làm thất bại: *Bad weather has frustrated plans to launch the spacecraft today*: *Thời tiết xấu đã làm thất bại kế hoạch phóng con tàu vũ trụ hôm nay.* 2 làm (ai) bối rối hoặc nản lòng: *Mary was frustrated by the lack of appreciation shown of her work*: *Mary rất nản lòng vì công việc của cô không được đánh giá cao.*

▷ **frus.trated** *adj* 1 (a) [pred] nản lòng; không hài lòng: *As a nurse she got very frustrated, but being an administrator seems to suit her*: *Làm y tá cô ta rất*

chán nản, nhưng làm hành chính hình như lại thích hợp với cô ta. (b) [attrib] không có khả năng thành công trong nghề mình đã chọn: ***Film directors are sometimes frustrated actors***: *Các đạo diễn điện ảnh đôi khi là những diễn viên đã thất bại trong nghề của mình.* 2 không được thỏa mãn về tình dục.

frus.trat.ing *adj* làm bực mình; làm nản lòng: ***I find it frustrating that I can't speak other languages***: *Tôi lấy làm bực mình không nói được ngoại ngữ.*

frus.tra.tion /frʌ'streiʃn/ *n* 1 [U] (tình trạng) nản lòng, không thỏa mãn sự bực mình. 2 [C] trường hợp như vậy; sự thất vọng: ***Every job has its frustrations***: *Công việc nào cũng có những cái bực mình của nó.*

fry[1] /frai/ *v* (*pt, pp* **fried** /fraid/) 1 [I, Tn] rán hoặc bị rán trong mỡ hoặc dầu sôi; chiên: ***fried chicken***: *gà rán* o ***bacon frying in the pan***: *thịt lợn muối đang rán trong chảo.* ⇨ Cách dùng xem COOK. 2 (idm) **have bigger/other fish to fry** ⇨ FISH[1].

□ **'frying-pan** (*US* **'fry.pan**) *n* 1 chảo nông, đáy phẳng, có cán dài, dùng để rán đồ ăn; **cái chảo.** 2 (idm) **out of the 'frying-pan into the 'fire** từ một tình huống xấu sang một tình huống xấu hơn.

'fry-up *n (Brit)* đĩa thức ăn rán, nhất là thịt lợn muối, trứng, xúc xích, v.v.: ***We always have a fry-up for Saturday lunch***: *Chúng tôi bao giờ cũng có một đĩa thức ăn rán cho bữa trưa thứ bảy.*

fry[2] /frai/ *n* [pl *v*] 1 cá con hoặc cá mới nở; **cá bột.** 2 (idm) **'small fry** ⇨ SMALL.

fryer (cũng **frier**) /'fraiə(r)/ *n* 1 chảo to, sâu lòng để rán thức ăn, nhất là cá. 2 *(esp US)* gà giò thích hợp để rán.

FT /ˌef 'ti:/ *abbr (Brit)* Financial Times: ***The FT (share) index***: *chỉ số (cổ phần) của tờ Thời báo tài chính.*

Ft *abbr* (trong các tên) Fort: ***Ft William***: *Pháo đài William,* thí dụ trên bản đồ.

ft *abbr* (cũng *symb*) feet; foot: ***11 ft x 6ft (11' x 6')***: *11 phút nhân với 6 phút* o ***She was only 5 ft (tall)***: *Cô ta chỉ cao có 5 phút.* Cf IN, YD.

fuch.sia /'fju:ʃə/ *n* cây bụi có hoa đỏ, tía hoặc trắng rủ xuống; **cây hoa vân anh.**

fuck /fʌk/ *v* (sl) 1 [I, Tn] giao cấu với (ai). 2 [I, Tn] (nhất là dạng mệnh lệnh hoặc như một *thán từ* trong những lời kêu lên biểu hiện sự giận dữ, bực bội hoặc ghê tởm cực độ): ***Fuck (it)!***: *Mẹ kiếp!* o ***Fuck you - I don't care if I never see you again***: *Đ.mẹ mày - tao không bao giờ gặp mày nữa tao cũng đếch cần.* o ***Fuck the bloody thing it won't work***: *Đ.mẹ cái của chết tiệt này nó không chạy.* 3 (idm) **'fucking well** (dùng để nhấn mạnh một lời nói giận dữ, nhất là một mệnh lệnh); chắc chắn; rõ ràng: ***You're fucking well coming whether you want to or not***: *Dứt khoát là mày phải đến dù mày muốn hay không.* 4 (phr v) **fuck a'bout/a'round**: cư xử ngu ngốc hoặc vô tích sự: ***Stop fucking around and come and give me a hand***: *Thôi đừng có loăng quăng nhí nhố nữa, lại giúp tao một tay.* **fuck sb about/around** đối xử với ai tồi tệ và thiếu chu đáo: ***This bloody company keeps fucking me about***: *Cái công ty chết tiệt này vẫn đối xử với tao chẳng ra cái đ. gì.* **fuck 'off** (nhất là lối mệnh lệnh) cút đi. **fuck sth up** làm hỏng hoặc hủy hoại cái gì.

▷ **fuck** *n* (usu *sing*) *(sl)* 1 hành động giao cấu. 2 *(tình dục)* người, nhất là phụ nữ, được xem như bạn làm tình: ***She's a good fuck***: *Con bé ấy làm bạn tình hay lắm.* 3 (idm) **not care/give a fuck (about sb/sth)**: không cần: ***He doesn't give a fuck about anyone else***: *Nó cóc cần ai cả.*

fucker *n (sl)* (như một từ chửi rủa chung) đồ ngu; đồ ngốc.

fuck.ing *(sl) adj, adv* (dùng để nhấn mạnh thêm những biểu thị giận dữ, bực bội. v.v.): ***I'm fucking sick of the whole fucking lot of you***: *Tao chán ngấy cả lũ chúng mày lắm rồi!*

□ **ˌfuck-'all** *n* [U] *(sl)* chẳng có gì cả: ***You've done fuck-all today***: *Hôm nay mày đã chẳng làm cái quái gì cả.* o [attrib] ***He's fuck-all use as a goalkeeper***: *Dùng nó làm thủ môn chẳng được cái tích sự gì.*

fuck-up /'fʌkʌp/ *n (sl)* sự hỗn độn hoàn toàn; thảm họa: ***What a fuck-up!***: *Thật là tai họa!*

fuddle /'fʌdl/ *v* [Tn nhất là dạng bị động] làm cho (ai/cái gì) hoang mang, bối rối, nhất là bằng rượu: ***in a fuddled state***: *trong tình trạng nửa tỉnh nửa say* o ***one's mind fuddled with gin***: *đầu óc mụ mẫm vì rượu gin.*

▷ **fuddle** *n* (usu *sing*) tình trạng bối rối, hoang mang: ***My brain's in a fuddle***: *Đầu óc tôi đang hoang mang.*

fuddy-duddy /'fʌdidʌdi/ *n (infml) (derog or joc)* người có những ý nghĩ và thói quen lạc hậu, cổ hủ; **người hủ lậu**: ***You're such an old fuddy-duddy!***: *Ông là một lão già hủ lậu quá!* o [attrib] ***You and your fuddy-duddy ideas!***: *Anh và những ý kiến hủ lậu của anh!*

fudge[1] /fʌdʒ/ *n* [U] kẹo ngọt mềm, làm bằng đường, bơ và sữa, thường có thêm hương vị: ***chocolate/walnut fudge***: *kẹo mềm sôcôla/hạt dẻ.*

fudge[2] /fʌdʒ/ *v* [Tn] *(infml)* 1 làm (cái gì) một cách vụng về và không thỏa đáng; **làm quấy quá**: ***He had to fudge a reply because he didn't know the right answer***: *Nó đã phải trả lời quấy quá vì không biết câu trả lời đúng.* 2 xuyên tạc hoặc làm giả (cái gì); tránh né (cái gì): ***Our manager has been fudging the issue of bonus payments for months***: *Ông giám đốc của chúng tôi đã tránh né vấn đề tiền thưởng trong nhiều tháng.*

fuel /'fju:əl/ *n* 1 [U] (a) chất liệu đốt lên để tạo ra nhiệt hoặc năng lượng, thí dụ gỗ, than, dầu lửa, v.v.; **chất đốt; nhiên liệu**: ***What sort of fuel do these machines need?***: *Những cái máy này cần nhiên liệu nào?* (b) vật liệu tạo ra năng lượng hạt nhân. 2 [C] bất cứ loại nhiên liệu cụ thể nào. 3 [C] *(fig)* cái làm tăng thêm sự giận dữ hoặc những tình cảm khác; **cái khích động**: ***His indifference was a fuel to her hatred***: *Thái độ hờ hững của anh ta càng khích động thêm sự căm hờn của cô ấy.* 4 (idm) **add fuel to the flames** ⇨ ADD.

▷ **fuel** *v* (**-ll-**; *US* **-l-**) 1 [I] lấy chất đốt vào; **đổ nhiên liệu**: ***All aircraft must fuel before a long flight***: *Tất cả các máy bay đều phải đổ nhiên liệu trước một chuyến bay dài.* 2 [Tn] cung cấp nhiên liệu cho (cái gì): ***fuelling a car with petrol***: *cung cấp xăng cho một chiếc ôtô* o ***(fig) inflation fuelled by big wage increases***: *nạn lạm phát bị kích thích thêm vì những khoản tăng lương lớn.*

fug /fʌg/ *n* (usu *sing*); *(infml)* không khí nóng ngột ngạt thí dụ trong một căn phòng hẹp hoặc đông người: ***Open the window - there's quite a fug in here***: *Mở cửa sổ ra - trong này ngột ngạt quá.* ▷ **fuggy** *adj.*

fu.git.ive /'fju:dʒətiv/ *n* ~ **(from sb/sth)** người chạy trốn hoặc lánh nạn: ***fugitives from a country ravaged by war***: *những người lánh nạn khỏi một đất nước bị chiến tranh tàn phá* o ***a fugitive from justice***: *một kẻ chạy trốn công lý.* ▷ **fu.git.ive** *adj* 1 bỏ trốn, chạy trốn: ***a fugitive criminal***: *một tên tội phạm đang bỏ trốn.* 2 [thường attrib] *(fml)* chỉ kéo dài một thời gian ngắn; thoáng qua: ***fugitive thoughts, impressions, sensations, etc***: *những ý nghĩ, ấn tượng, cảm xúc, v.v. thoáng qua.*

fugue /fju:g/ *n* bản sáng tác nhạc trong đó một hoặc nhiều chủ đề được đưa vào rồi được lặp lại theo một mô thức phức hợp; **fuga.**

-ful *suff* 1 với *dt* và *đgt* để tạo nên *tt*; đầy; có những phẩm chất của; có

thể xảy ra: *beautiful*: đẹp o *masterful*: bậc thầy o *forgetful*: hay quên. **2** (với *dt* tạo nên các *dt*) số lượng làm đầy: *handful*: một nắm, một vốc o *mouthful*: một miếng, ngụm.

ful.crum /'fʊlkrəm/ *n* (*pl* ~**s** or **fulcra** /'fʊlkrə/) điểm tựa của một đòn bẩy.

ful.fil (*US* **ful.fill**) /fʊl'fil/ *v* (-ll-) [Tn] **1** thực hiện (cái gì) hoặc hoàn thành (cái gì): *fulfil a promise, prophecy*: thực hiện một lời hứa, một lời tiên đoán. **2** thỏa mãn (cái gì); đáp ứng: *fulfil a desire, prayer, hope, need, dream, etc*: đáp ứng một ham muốn, lời khẩn cầu, nguyện vọng, nhu cầu, mơ ước, v.v. o *Does your job fulfil your expectations?*: Công việc làm của anh có thỏa mãn được những mong đợi của anh không? **3** thỏa mãn những đòi hỏi riêng biệt của (cái gì): *fulfil the terms of a contract*: thực hiện đầy đủ những điều khoản của hợp đồng o *fulfil the conditions of entry to a university*: thỏa mãn các điều kiện vào đại học. **4** thi hành (cái gì); làm; hoàn toàn tuân theo: *fulfil a duty, a command, an obligation, etc*: thi hành một nhiệm vụ, một mệnh lệnh, một nghĩa vụ, v.v. **5** ~ **oneself** phát triển đầy đủ khả năng và tính cách của mình: *He was able to fulfil himself through music*: Nó có thể tự khẳng định được mình qua âm nhạc.

▷ **ful.filled** *adj* thỏa mãn; hoàn toàn sung sướng: *He doesn't feel really fulfilled in his present job*: Nó không cảm thấy thật sự thỏa mãn trong công việc hiện nay của nó.

ful.fil.ment *n* [U] sự hoàn thành, thực hiện hoặc được hoàn thành, thực hiện.

full /fʊl/ *adj* (**-er**, **-est**) **1** ~ (**of sth/sb**) (**a**) nắm giữ hoặc chứa đựng nhiều hết mức; **đầy**: *drawers full to overflowing*: các ngăn kéo đầy phè o *My cup is full*: Cốc của tôi đầy rồi. o *The bin needs emptying; it's full of rubbish*: Thùng rác cần phải đem đổ; đầy rác rồi. o *The theatre is full, I'm afraid you'll have to wait for the next show*: Rạp hát hết chỗ rồi, tôi e rằng ông sẽ phải đợi buổi diễn sau. ⇨ Cách dùng xem EMPTY[1]. (**b**) có hoặc chứa đựng nhiều; đống; **chật ních**: *a lake full of fish*: một cái hồ đầy cá o *a room full of people*: một căn phòng chật ních người o *She's full of vitality*: Cô ta tràn đầy sức sống. **2** ~ **of sth** hoàn toàn bận suy nghĩ về cái gì: *She was full of the news*: Cô ta cứ luẩn quẩn mãi với cái tin đó, tức là không ngừng nói về tin ấy. **3** ~ (**up**) đã ăn uống đủ rồi; **no**: *No more thank you, I'm full up*: Thôi đừng thêm nữa, cảm ơn, tôi no lắm rồi. **4** [attrib] (**a**) trọn vẹn; nhiều: *give full information, details, instructions, etc*: đưa lại thông tin, chi tiết, chỉ dẫn, v.v. đầy đủ. (**b**) trọn vẹn; đạt tới giới hạn cụ thể nào đó hoặc thông thường: *The roses are in full bloom*: Hoa hồng đã nở hết. o *I had to wait a full hour for the bus*: Tôi phải đợi xe buýt trọn một tiếng đồng hồ. o *He got full marks for his essay*: Nó đã được điểm cao nhất về bài luận. o *Her dress was a full three inches above the knee*: Cái áo dài của cô ta cao trên đầu gối đúng ba insơ. **5** [thường attrib] tròn trĩnh; đầy đặn; **bầu bĩnh**: *a full figure*: một hình đầy đặn o *rather full in the face*: mặt hơi tròn trĩnh. **6** (nói về quần áo) lùng thùng hoặc làm bằng nhiều vải: *a full skirt*: một chiếc váy rộng lùng thùng o *Please make this coat a little fuller across the back*: Đề nghị ông may cái áo rộng ở lưng hơn một chút. **7** (về giọng nói) trầm và dịu dàng. **8** (idm) **at full 'stretch**: hết mức khả năng: *working at full stretch*: làm việc hết sức mình. **at half/full cock** ⇨ COCK[2]. **come full 'circle** trở lại điểm xuất phát sau một loạt sự kiện, kinh nghiệm, v.v. **come to a full 'stop** dừng lại hoàn toàn: *The car came to a full stop at the traffic lights*: Chiếc ôtô dừng hẳn ở chỗ đèn giao thông. **draw oneself up to one's full height** ⇨ DRAW[2]. **the first/full flush of youth, etc** ⇨ FLUSH[1]. **(at) full 'blast** trong tình trạng sức mạnh, hoạt động, v.v., tối đa: *going, talking, shouting full blast*: đi hết tốc lực, nói chuyện hết sức sôi nổi, hét thật to. o *An orchestra playing at full blast is a tremendous sound*: Một dàn nhạc chơi hết cỡ là một âm thanh khủng khiếp. **full of 'beans/'life** có nhiều nghị lực và sức sống. **full of the joys of spring** sôi nổi và vui vẻ. **(at) full length** với thân hình nằm dài ra; **sóng soài**: *lying full length on the sofa*: nằm duỗi dài trên ghế xôfa. **'full of oneself** *(derog)* ích kỷ và kiêu ngạo; **tự phụ; tự mãn**: *You're very full of yourself today, I must say*: Tôi phải nói là hôm nay anh tự phụ, tự mãn lắm. **full of one's own im'portance** *(derog)* cho rằng mình rất quan trọng; **tự cao; tự đại**. **(at) full 'pelt/'tilt/'speed** hết tốc lực hoặc hết sức: *He drove full tilt into the lamppost*: Nó đã lái xe hết tốc lực đâm vào cột đèn. **full speed/steam ahead** (tiến lên) hết tốc độ và sức lực. **give full/short measure** ⇨ MEASURE. **give sb/sth full play** cho ai/cái gì hoàn toàn tự do hành động hoặc phát biểu. **have one's hands full** ⇨ HAND[1]. **in full** trọn vẹn; không bỏ sót cái gì: *publish a report in full*: công bố toàn văn một bản báo cáo o *write one's name in full*: viết tên đầy đủ, thí dụ John Henry Smith chứ không viết J.H.Smith. **in full 'cry** (nói về một bày chó săn) cùng sủa ầm ĩ khi đuổi theo con mồi: *(fig) The pop group raced for their car, pursued by fans in full cry*: Nhóm nhạc pop chạy ra ôtô, đuổi theo sau họ là những người hâm mộ hò hét ầm ĩ. **in full play** vận hành hoặc hoạt động hết mức. **in full sail** (về thuyền) với tất cả các buồm căng ra hoặc dong lên. **in full 'swing** hoạt động sôi nổi nhất: *The party was in full swing when we arrived*: Khi chúng tôi đến cuộc liên hoan đang sôi nổi nhất. **in full 'view (of sb/sth)** hoàn toàn có thể trông thấy: *He performed the trick in full view of the whole audience*: Nó thực hiện cái trò đó hoàn toàn trước mắt tất cả mọi người có mặt. **to the 'full** ở mức độ lớn nhất có thể được: *enjoy life to the full*: hưởng thụ cuộc đời thỏa thích.

▷ **full** *adv* **1** một cách chính xác; một cách trực tiếp: *John hit him full in the face*: John đấm nó trúng ngay giữa mặt. **2** rất: *as you know full well*: như anh biết rất rõ.

full.ness (cũng **ful.ness**) *n* [U] **1** sự trọn vẹn; sự đầy đủ. **2** (idm) **in the fullness of time**: vào lúc thích hợp hoặc đúng lúc; rút cục: *In the fullness of time they married and had children*: Rút cục họ lấy nhau và có nhiều con.

fully *adv* **1** đầy đủ; hoàn toàn: *fully satisfied*: hoàn toàn thỏa mãn o *She was fully dressed in five minutes*: Cô ta mặc xong quần áo hoàn toàn trong năm phút. o *I was fully expecting to lose my job, so this promotion has come as a complete surprise*: Tôi hoàn toàn chờ đợi sẽ mất việc, cho nên sự đề bạt này là một sự ngạc nhiên hết sức. **2** chí ít; cả thảy; **it ra**: *The journey will take fully two hours*: Chuyến đi sẽ mất chí ít hai giờ. **3** (idm) **fully stretched** bị buộc phải làm việc, v.v., hết sức hoặc hết tài năng mình. **,fully-'fashioned** *adj* (về quần áo phụ nữ) được cắt cho bó sát người. **,fully-'fledged** *adj* **1** (về chim non) đã có đủ lông đủ cánh. **2** *(fig)* đã trưởng thành và có uy tín: *Computer science is now a fully-fledged academic subject*: Khoa học máy tính ngày nay đã là một môn học phát triển đầy đủ.

'full back (trong hốc cây, bóng đá, v.v..) cầu thủ bảo vệ đứng gần khung thành; **hậu vệ**.

,full-'blooded *adj* **1** thuần giống: *a full-blooded mare*: một con ngựa cái thuần giống. **2** khỏe và tráng kiện; **cường tráng**: *a full-blooded and passionate person*: một người cường tráng và say mê o *(fig) a full-blooded argument*: một cuộc tranh luận sôi nổi.

,full-'blown *adj* (về hoa) phát triển đầy đủ; nở hoàn toàn: *full-blown roses*:

những bông hồng đã nở bung ra.

,**full** '**board** sự cung cấp chỗ ngủ và tất cả các bữa ăn trong một khách sạn, v.v.: *The price is £20 for bed and breakfast, £25 full board*: *Giá tiền là 20 pao tiền giường và bữa điểm tâm, 25 pao tiền giường và ba bữa ăn.* Cf HALF BOARD (HALF[3]).

,**full**-'**bodied** *adj* có chất lượng, giọng điệu, v.v. tốt, hay: *a full-bodied red wine*: *một loại vang đỏ có chất lượng cao.*

,**full** '**house** **1** rạp hát, rạp chiếu bóng, v.v., tất cả các ghế đều có khán giả ngồi: *We have a full house tonight*: *Đêm nay chúng tôi hết chỗ (hết vé).* **2** (trong đánh bài xì) bộ bài của một người chơi gồm có ba quân cùng một bậc và hai quân cùng một bậc khác, thí dụ ba quân K và hai quân khác. **3** (trong chơi bài bingo, v.v..) bộ các con số cần thiết để thắng.

,**full**-'**length** *adj* (**a**) (nói về một bức tranh, một chiếc gương, v.v.) cho thấy toàn thân người. (**b**) không bị cắt ngắn; dài như mong muốn: *a full-length novel*: *một cuốn tiểu thuyết toàn vẹn* o *a full-length skirt*: *một chiếc váy dài hết cỡ*, tức là chấm gót.

,**full** '**marks** số điểm cao nhất có thể được trong một kỳ thi, v.v.: *(fig) I must say I give you full marks for your tactful handling of a difficult situation*: *Tôi phải nói là tôi cho anh điểm mười về việc anh đã xử lý rất khéo một tình huống khó khăn.*

,**full** '**moon** trăng ở độ tròn nhất, toàn bộ vành tròn đều sáng; thời gian trăng tròn. Cf NEW MOON (NEW).

,**full** '**page** *adj* chứa đầy một trang: *a full page advertisement*: *quảng cáo cả một trang.*

,**full**-'**scale** *adj* không bị giảm bớt về kích thước; có kích thước như chính bản thân đồ vật; hoàn toàn: *a full-scale drawing, plan, design, etc*: *một bức vẽ, sơ đồ, mẫu, v.v. kích thước như thật* o *(fig) a full-scale reorganization of the department*: *việc cải tổ toàn bộ khoa.*

,**full** '**stop** (cũng **full point**, *US* **period**) **1** dấu chấm (.) dùng ở cuối một câu hoặc sau một chữ viết tắt. **2** (dùng để chỉ tính chất cuối cùng, tính chất dứt khoát) không có gì nói thêm nữa; **chấm hết**: *I just think he is very unpleasant, full stop*: *Tôi chỉ cho rằng nó là thằng đáng ghét, thế thôi.*

,**full** '**time** kết thúc một trận bóng đá, v.v.; **hết giờ.**

,**full**-'**time** *adj* về hoặc trong toàn bộ ngày làm việc hoặc tuần làm việc: *a full-time job*: *một việc làm cả ngày (cả hai buổi) hoặc cả tuần, cả tháng.* —*adv* trên cơ sở làm việc cả ngày (hai buổi) hoặc tuần; **đầy đủ thời gian**: *work full-time*: *làm việc đầy đủ thời gian.* Cf PART-TIME (PART[1]).

fuller /'fʊlə(r)/ *n* người thợ chuội và hồ vải vừa mới dệt.

□ ,**fuller's** '**earth** loại đất sét dùng cho việc đó.

ful.min.ate /'fʌlmineit; *US* 'fʊl-/ *v* [I, Ipr] ~ **(against sb/sth)** phản đối mạnh mẽ và ầm ĩ; **nổi giận đùng đùng.**

▷ **ful.mina.tion** /ˌfʌlmi'neiʃn; *US* ˌfʊl-/ *n* (**a**) [U] sự nổi giận đùng đùng. (**b**) [C] trường hợp nổi giận đùng đùng, sự phản đối hoặc chỉ trích gay gắt.

ful.some /'fʊlsəm/ *adj* quá đáng và không thành thật: *fulsome words, compliments, etc*: *những lời lẽ, lời khen, v.v., thái quá* o *be fulsome in one's praise*: *tỏ ra quá đáng trong khen ngợi.* ▷ **ful.somely** *adv.* **ful.some.ness** *n* [U].

fumble /'fʌmbl/ *v* **1** [I, Tn] sờ hoặc cầm (cái gì) vụng về hoặc lúng túng; **làm, cầm lóng ngóng**: *He fumbled the ball and then dropped it*: *Nó lóng ngóng bắt lấy quả bóng rồi đánh rơi.* **2** [Ipr] ~ **at/for/with sth** dùng bàn tay một cách vụng về khi làm cái gì hoặc tìm kiếm cái gì; **dò dẫm; sờ soạng**: *fumble in one's pocket for some coins*: *sờ soạng trong túi tìm vài đồng tiền* o *She fumbled with her notes and began to speak*: *Cô ta lóng ngóng với các bản ghi chép của mình rồi bắt đầu nói.* o *fumble for the light switch*: *dò dẫm tìm nút bật đèn* o *(fig) fumble for the right thing to say*: *suy nghĩ tìm điều cần nói.* **3** [Ip] ~ **about/around** cử động vụng về khi làm cái gì hoặc tìm cái gì: *fumbling around in the dark*: *dò dẫm trong bóng tối.*

▷ **fumble** *n [sing]* hành động lần mò, dò dẫm, lóng ngóng.

fume /fju:m/ *n* (usu *pl*) khói, khí hoặc hơi nước có mùi nồng: *petrol fumes*: *hơi xăng* o *The air was thick with cigar fumes*: *Không khí đặc sệt khói xì gà.*

▷ **fume** *v* **1** [I, Ipr] ~ **(at sb/sth)** rất tức giận; tỏ ra rất tức giận; **nổi đóa**: *fume at the delay*: *nổi đóa vì sự chậm trễ* o *By the time we arrived an hour late she was fuming (with rage)*: *Lúc chúng tôi đến chậm mất một tiếng đồng hồ bà ta đang nổi đóa (vì giận dữ).* **2** [I] bốc khói hoặc tỏa khói: *The smouldering wreck fumed for days*: *Cái đống đổ nát cháy âm ỉ ấy đã bốc khói trong nhiều ngày.* **3** [Tn] xử lý (nhất là gỗ) bằng khói hóa chất cho sẫm màu; **hun khói**: *fumed oak*: *gỗ sồi hun khói.*

fu.mig.ate /'fju:migeit/ *v* [Tn] diệt những vi trùng lây nhiễm, côn trùng, v.v., trong (cái gì) bằng khói của một số hóa chất; **xông khói**: *The hospital wards were fumigated after the outbreak of typhus*: *Các phòng bệnh viện đã được xông khói sau khi xuất hiện sốt phát ban.*

fu.miga.tion /ˌfju:mi'geiʃn/ *n* [U].

fun /fʌn/ *n* [U] **1** sự thích thú, sự vui thích: *We had lots of fun at the fair today*: *Hôm nay chúng tôi vui chơi rất nhiều ở hội chợ.* o *It took all the fun of the occasion when we heard that you were ill*: *Khi nghe nói anh ốm chúng tôi mất hết cả vui thú trong dịp lễ.* o *What fun it will be when we all go on holiday together*: *Thật là thích biết bao khi tất cả chúng ta cùng đi nghỉ.* o *Have fun!*: *Hãy vui chơi đi!* **2** nguồn vui thú; **trò vui**: *Sailing is (good/great) fun*: *Chèo thuyền là một nguồn vui (tốt/ lớn).* o *It's not much fun going to a party alone*: *Đi dự tiệc một mình thì chẳng thích thú gì mấy.* **3** tính hay đùa nghịch; tính hay hài hước: *She's very lively and full of fun*: *Cô ấy hoạt bát và thật vui tính.* **4** [attrib] *(esp US)* làm buồn cười; làm thích thú; **ngộ nghĩnh**: *a fun hat*: *một cái mũ ngộ nghĩnh.* **5** (idm) **(just) for 'fun/for the 'fun of it; (just) in 'fun** để đùa; không nghiêm túc; như chuyện đùa; **cho vui**: *I'm learning to cook, just for the fun of it*: *Tôi đang học nấu ăn, chỉ là cho vui thôi.* o *He only said it in fun - he didn't really mean it*: *Anh ấy chỉ nói đùa thôi, thực ra anh không có ý như vậy.* **fun and 'games** *(infml)* những hoạt động vô tư lự và vui đùa: *That's enough fun and games! Let's get down to work*: *Thôi, vui chơi thế là đủ rồi! Bắt tay vào việc thôi.* **make fun of sb/sth** (gây cho người ta) cười ai/ cái gì, thường là với ác ý; nhạo báng ai/ cái gì; **giễu cợt**: *It's cruel to make fun of people who stammer*: *Giễu cợt người nói lắp là tàn nhẫn.* **poke fun at sb/sth** ⇨ POKE[1].

□ '**fun-fair** (cũng **fair**) *n* tập hợp những trò giải trí, quán bán hàng và trò biểu diễn phụ ở ngoài trời; thường ở một công viên; **hội chợ giải trí.**

func.tion /'fʌŋkʃn/ *n* **1** hoạt động hay mục đích riêng biệt của một người hay vật; **chức năng; nhiệm vụ**: *to fulfil a useful function*: *hoàn thành một nhiệm vụ có ích* o *The function of the heart is to pump blood through the body*: *Chức năng của tim là bơm máu đi toàn cơ thể.* o *It is not the function of this committee to deal with dismissal*: *Giải quyết việc thải người làm không phải là nhiệm vụ của ủy ban này.* **2** sự kiện xã hội quan trọng hay buổi lễ

chính thức: *Heads of state attend numerous functions every year*: *Hàng năm những người đứng đầu nhà nước dự nhiều buổi lễ hội chính thức.* **3** *(toán)* đại lượng có giá trị phụ thuộc vào những giá trị thay đổi của các đại lượng khác; **hàm số**: *X is a function of Y*: *X là hàm số của Y.* **4** một phép nào đó trong các cách vận hành cơ bản của một máy tính: *What functions can this program perform?*: *Chương trình này có thể làm được các việc gì?*

▷ **func.tion** *v* **1** [I] hoạt động; chạy máy; **vận hành**: *His brain seems to be functioning normally*: *Đầu óc anh ta có vẻ hoạt động bình thường.* o *This machine has stopped functioning*: *Máy này đã ngưng chạy,* tức là đã hỏng. **2** [Ipr] ~ **as sth** hoạt động như cái gì; làm việc hay thực hiện chức năng của một vật nào đó: *The sofa can also function as a bed*: *Cái ghế sofa có thể dùng như một cái giường.* o *Some English adverbs function as adjectives*: *Một vài phó từ tiếng Anh dùng như tính từ.*

func.tional /-ʃənl/ *adj* **1** thuộc về hay có một hoặc vài chức năng: *a functional duty, title, office*: *một công việc, chức danh, cơ quan chức năng* o *a functional disorder*: *sự rối loạn chức năng,* tức là bệnh mắc khi một số cơ quan của cơ thể không hoàn thành chức năng của mình. **2** thiết thực và có ích; không phải để trang trí; **thực dụng**: *functional furniture, clothing, architecture*: *đồ đạc, quần áo, kiến trúc thực dụng.* **3** [pred] đang làm việc, có thể làm việc: *Is this machine functional?*: *Cái máy này có chạy không?* o *I'm hardly functional if I don't get eight hours' sleep!*: *Tôi khó có thể làm việc được nếu không ngủ 8 tiếng.*

func.tion.ally /-ʃənəli/ *adv.*

□ '**function key** *(máy tính)* phím cho phép thực hiện một hoặc cả dãy phép tính; **phím chức năng**: *a special function key that displays the help menu*: *một phím chức năng đặc biệt làm hiện lên màn hình menu giúp đỡ.*

func.tion.al.ism /'fʌŋkʃənəlizəm/ *n* [U] nguyên tắc trong kiến trúc, thiết kế, v.v. theo đó mục đích và sự sử dụng đối tượng quyết định hình thức và cấu trúc của nó; **thuyết chức năng**.

▷ **func.tion.al.ist** /-ʃənəlist/ n, *adj* (người tin theo các nguyên lí) của thuyết chức năng.

func.tion.ary /'fʌŋkʃənəri; *US* -neri/ *n (often derog)* người làm việc công; **công chức**: *a minor functionary*: *một công chức nhỏ.*

fund /fʌnd/ *n* **1** [C] món tiền gửi lại hay dành cho một mục đích riêng biệt; **quĩ**: *a disaster/relief fund*: *quĩ trợ cấp thiên tai/cứu tế* o *the church restoration fund*: *quĩ trùng tu nhà thờ.* **2** [sing] kho hay nguồn dự trữ cái gì: *a fund of jokes, knowledge, experience, etc*: *kho truyện cười, kiến thức, kinh nghiệm, v.v.* **3 funds** [pl] nguồn tài chính, tiền bạc: *government funds*: *ngân quĩ của chính phủ* o *I'm short of funds so I'll pay you next week*: *Tôi đang thiếu tiền nên tôi sẽ trả anh vào tuần sau.* **4** (idm) **in funds** có tiền tiêu pha.

▷ **fund** *v* [Tn] **1** cấp tiền cho (một hội, một đề án, v.v.); **tài trợ**: *The government is funding another unemployment scheme*: *Chính phủ đang tài trợ cho một kế hoạch chống thất nghiệp khác.* **2** chuyển (một món nợ) thành dài hạn với một tỉ lệ lãi cố định.

fun.da.mental /ˌfʌndə'mentl/ *adj* **1** (**a**) thuộc về hay tạo thành cơ sở hoặc nền tảng của cái gì; chủ yếu; **cơ bản; cơ sở**: *There are fundamental differences between your religious beliefs and mine*: *Có những khác nhau cơ bản giữa những tín ngưỡng của anh và tôi.* (**b**) dùng làm điểm xuất phát; cơ sở; **cơ bản**: *the fundamental rules of mathematics*: *những nguyên tắc cơ bản của toán học.* **2** quan trọng nhất; trung tâm hay hàng đầu; **chủ yếu**: *His fundamental concern was for her welfare*: *Mối quan tâm hàng đầu của anh ta là hạnh phúc của cô ấy.* o *The fundamental question is a political one*: *Vấn đề trung tâm là vấn đề chính trị.* **3** ~ **(to sth)** chủ yếu hay cần thiết: *Hard work is fundamental to success*: *Làm việc tích cực là cần thiết cho thành công.*

▷ **fun.da.mental** *n* (usu *pl*) qui tắc hay nguyên tắc cơ bản; phần chủ yếu: *the fundamentals of religion, philosophy, art, etc*: *những nguyên tắc cơ bản của tôn giáo, triết học, nghệ thuật, v.v.*

fun.da.ment.ally /-təli/ *adv* một cách cơ bản: *Her ideas are fundamentally sound, even if she says silly things sometimes*: *Những tư tưởng của cô ấy về cơ bản là đúng đắn, cho dù đôi khi cô ta nói ra những điều ngớ ngẩn.*

fun.da.ment.al.ism /ˌfʌndə'mentəlizəm/ *n* [U] (trong đạo Thiên chúa) tin là Kinh thánh đúng từng chữ và là cơ sở cho niềm tin và việc hành đạo; **trào lưu chính thống**.

▷ **fun.da.ment.al.ist** /-ist/ *n* người theo trào lưu chính thống: [attrib] *fundamentalist ideas*: *những tư tưởng của người theo trào lưu chính thống.*

fu.neral /'fju:nərəl/ *n* **1** tang lễ thường là tôn giáo, chôn cất hay thiêu xác người chết: *When is his funeral?*: *Khi nào làm lễ tang cho anh ấy?* o [attrib] *funeral rites*: *các nghi thức tang lễ* o *a funeral procession*: *một đám tang* o *a funeral march*: *nhạc tang lễ,* tức là một thứ nhạc buồn bã trang nghiêm thích hợp với các lễ tang. **2** đám người tham dự một lễ tang. **3** (idm) **it's/that's my, etc funeral** *(infml)* đó là trách nhiệm riêng và không thích thú của tôi, v.v.: *"You're going to fail your exams if you don't work hard". "That's my funeral, not yours"*: *"Anh sẽ thi trượt nếu không chịu khó học". "Đó là chuyện của tôi, không việc gì đến anh".*

▷ **fu.ner.eal** /fju:'niəriəl/ *adj* thích hợp với đám ma; u sầu, buồn thảm: *a funereal expression, atmosphere*: *một bộ mặt, bầu không khí buồn thảm.*

□ '**funeral director** *(esp US)* = UNDERTAKER.

'**funeral parlour** (*US* '**funeral home**) nơi người chết được chuẩn bị đưa đi chôn hay hỏa thiêu; **phòng lễ tang.**

fun.gi.cide /'fʌndʒisaid/ *n* [C, U] chất diệt nấm.

fungus /'fʌŋgəs/ *n* (*pl* **-gi** /-gai, cũng /-dʒai/ hay ~ **es** /-gəsiz/) **1** (**a**) [C] một trong nhiều loại thực vật không có lá, hoa hay chất màu xanh lá cây, sống trên các cây khác hay chất mục nát; **nấm**: *Mildew and mushrooms are fungi*: *Nấm mốc và nấm ăn đều là nấm.* (**b**) [U] các cây như trên nằm trong một nhóm: *The lawn was covered with fungus*: *Bãi cỏ phủ đầy nấm.* **2** [U] các loại nấm có hại cho cây cối, v.v.: *The roses have fungus*: *Cây hoa hồng có nấm.* o [attrib] *a fungus infection*: *một bệnh nhiễm nấm.*

▷ **fung.ous** /'fʌŋgəs/ *adj* thuộc về, giống như hay gây ra bởi nấm: *fungous diseases*: *những bệnh do nấm gây ra.*

fu.nicu.lar /fju:'nikulə(r)/ *n* (cũng **funicular railway**) đường sắt trên một sườn dốc đứng có vài toa xe được kéo lên bằng dây cáp đồng thời một số toa khác được kéo xuống; **đường sắt leo núi**.

funk /fʌnk/ *n (infml)* **1** [sing] (cũng **blue funk**) trạng thái sợ hãi hoặc lo lắng: *She was in a funk about changing jobs*: *Cô ấy lo sợ thay đổi công việc.* **2** [C] *(derog)* người nhút nhát.

▷ **funk** *v* [Tn, Tg] tránh (cái gì/ làm gì) vì sợ: *He funked telling her he had lost his job*: *Anh ấy không dám nói với cô ta là anh ấy đã mất việc.*

funky /fʌnki/ *adj* (**-ier**, **-iest**) **1** (*sl*) (về nhạc, nhất là nhạc jazz) có nhịp điệu và tính diễn cảm đặc thù, giống nhạc blues thời kì đầu. **2** *(infml approv)* rất hiện đại, mốt: *a funky car, party, hairstyle*: *cái ô tô hiện đại, bữa tiệc sang trọng, kiểu tóc thời thượng.*

fun.nel /'fʌnl/ *n* 1 ống hoặc ống dẫn rộng miệng và hẹp đáy, dùng để rót các chất lỏng, bột, v.v. vào trong một miệng nhỏ; **cái phễu**: *I need a funnel to pour petrol into the tank*: *Tôi cần một cái phễu để rót xăng vào bình xăng.* 2 ống khói bằng kim loại ở trên một máy hơi nước, tàu thủy, v.v. mà qua đó khói thoát ra.

▷ **fun.nel** *v* (**-ll-**; *US* **-l-**) [Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] (làm cho cái gì) di chuyển qua cái phễu hoặc một không gian hẹp: *funnel petrol into a can*: *rót xăng vào can bằng phễu* o *The water funnelled through the gorge and out onto the plain*: *Nước luồn qua khe rồi chảy xuống đồng bằng.*

funny /'fʌni/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 gây ra sự thích thú, vui cười, v.v.: *funny stories*: *những câu chuyện cười* o *a funny man*: *một người đàn ông ngộ nghĩnh* o *That's the funniest thing I've ever heard*: *Đó là điều buồn cười nhất mà đến bây giờ tôi mới được nghe.* 2 khó giải thích hay khó hiểu; lạ lùng: *A funny thing happened to me today*: *Một điều lạ lùng đã xảy ra với tôi hôm nay.* o *That's funny - he was here a moment ago and now he's gone*: *Lạ thật - anh ta vừa ở đây mà giờ anh ta đã đi mất rồi.* 3 *(infml)* (a) không khỏe lắm, khó ở: *I feel a bit funny today - I don't think I'll go to work*: *Hôm nay tôi cảm thấy không khỏe lắm - Tôi nghĩ là tôi sẽ không đi làm.* o *That drink has made me feel quite funny*: *Đồ uống đó đã làm tôi cảm thấy khó chịu.* (b) hơi mất trí; lập dị: *a funny old lady*: *một bà cụ lẩm cẩm* o *She went a bit funny after her husband died*: *Bà ấy trở nên hơi lẩm cẩm sau khi chồng chết.* 4 (idm) **'funny business** *(infml)* cái gì bất hợp pháp, khả nghi hoặc không được chấp thuận: *I want none of your funny business*: *Tôi không muốn dính líu đến công việc mờ ám của anh.* **funny ha-'ha** *(infml)* = FUNNY 1. **funny pe'culiar** *(infml)* = FUNNY 2: *"He's a funny chap." "Do you mean funny ha-ha or funny peculiar?"*: *"Hắn là một thằng cha buồn cười" "Anh muốn nói buồn cười theo kiểu gây cười hay buồn cười theo kiểu quái dị?"*

▷ **fun.nily** /-ili/ *adv* theo kiểu lạ lùng hoặc kì quặc (biểu lộ sự ngạc nhiên khi xảy ra sự trùng khớp ngẫu nhiên, v.v.): *Funnily enough I met her just yesterday*: *Thật là kì lạ* (tức là nó đã xảy ra như vậy) *tôi vừa gặp cô ấy hôm qua.*

fun.ni.ness *n* [U].

□ **'funny-bone** *n* phần khuỷu tay có một dây thần kinh rất nhạy, khi bị gõ vào thì rung lên một cách khó chịu.

fur /fɜ:(r)/ *n* [U] 1 lông dày mịn, bao phủ cơ thể của một số động vật; **lông mao; lông thú**: *The puppies haven't got much fur yet*: *Những con chó con chưa có nhiều lông lắm.* 2 [U, C] những tấm da động vật vẫn còn lông, nhất là được dùng để làm quần áo, v.v.: *a coat made of fur*: *một cái áo khoác làm bằng lông* o [attrib] *a fur coat*: *một cái áo khoác lông* 3 [C] quần áo làm bằng lông thú: *He gave her an expensive fur for her birthday*: *Anh ấy tặng cô ta một cái áo lông nhân ngày sinh nhật.* 4 [U] sợi nhân tạo nhìn và sờ vào cảm thấy giống như lông thú. 5 [U] lớp phủ trên lưỡi một người trong khi ốm; **tưa (lưỡi)**. 6 [U] *(Brit)* (*US* **scale**) lớp phủ cứng màu xám hình thành ở phía trong siêu nước, ống dẫn, v.v. do trong nước có vôi. 7 (idm) **make the fur/sparks fly** ⇨ FLY[2].

▷ **fur** *v* (**-rr-**) [usu passive: I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (up)** làm tưa lưỡi, làm cái gì đó bị cặn cáu bao phủ: *a furred tongue/kettle*: *lưỡi bị tưa/ cái siêu đóng cặn.*

furry /'fɜ:ri/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 bằng hoặc như lông thú. 2 được phủ lông: *a furry toy*: *một đồ chơi bằng lông.*

fur *abbr* furlong(s).

fur.below /'fɜ:biləʊ/ *n* (esp *pl*) đồ trang trí phô trương hoặc không cần thiết (trên cái váy áo, v.v.): *frills and furbelows*: *diềm tua lòe loẹt.*

fur.bish /'fɜ:biʃ/ *v* [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** đánh bóng, làm sạch hay làm mới lại (nhất là cái gì đã lâu không được sử dụng): *furbish up an antique sword*: *mài sáng lại một thanh gươm cổ.*

furi.ous /'fjʊəriəs/ *adj* 1 ~ **(with sb)/(at sth)** đầy giận dữ: *She was absolutely furious (at his behaviour)*: *Chị ấy hoàn toàn tức giận (về cách ứng xử của hắn).* 2 mãnh liệt, dữ dội, không bị kiềm chế: *a furious struggle, storm, debate*: *một cuộc đấu tranh ác liệt, một trận bão dữ dội, một cuộc tranh luận gay gắt* o *She drove off at a furious speed*: *Cô ta rồ máy lao đi.* 3 (idm) **fast and furious** ⇨ FAST[1].

▷ **furi.ously** *adv*.

furl /fɜ:l/ *v* 1 [Tn] cuộn lại và buộc chặt (một cánh buồm, một lá cờ, một chiếc ô, v.v.); **cuộn lại, úp lại, gài lại**. 2 [I] được cuộn lại, gấp lại: *This fan doesn't furl neatly*: *Chiếc quạt này không xếp gọn lại được.*

fur.long /'fɜ:lɒŋ; *US* -lɔ:ŋ/ *n* quãng đường dài 220 y-át hoặc 201m; bằng 1/8 dặm; **fu-lông.**

fur.lough /'fɜ:ləʊ/ *n* [C, U] (sự được phép) nghỉ làm việc; nhất là cho những công chức; binh lính, v.v. đang làm việc ở nước ngoài; **phép nghỉ**: *six months' furlough*: *phép nghỉ 6 tháng* o *going home on furlough*: *về nhà nghỉ phép.*

fur.nace /'fɜ:nis/ *n* 1 lò sưởi bịt kín để đun nóng nước, thường sưởi ấm một tòa nhà qua các ống dẫn nước. 2 khoảng không hoặc khoảng được bịt kín để nung nóng kim loại, thủy tinh, v.v. tới một nhiệt độ rất cao; **lò luyện kim, lò nấu thủy tinh**: *It's like a furnace in here - can we open a window?*: *Ở đây nóng như một cái lò - chúng tôi mở một cửa sổ ra có được không?*

fur.nish /'fɜ:niʃ/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sb)** cung cấp đồ đạc cho cái gì; đặt đồ đạc (vào một địa điểm); **trang bị đồ đạc**: *furnish a house, a room, an office, etc*: *trang bị đồ đạc cho một ngôi nhà, một căn phòng, một văn phòng, v.v.* o *a furnished flat furniture*: *một căn hộ đã có sẵn đồ đạc*, nghĩa là một căn hộ cho thuê đã được trang bị đầy đủ đồ đạc o *The room was furnished with antiques*: *Căn phòng được trang bị toàn đồ cổ.* 2 [Tn, Tn.pr, Tn.pr] ~ **sb/sth with sth; ~ sth (to sb/sth)** cung cấp cái gì cho ai/ cái gì; **trang bị**: *furnish a village with supplies/furnish supplies to a village*: *cung cấp vật tư cho một làng, xã* o *furnish all the equipment for a major expedition*: *cung cấp mọi thiết bị cho một cuộc thám hiểm lớn* o *This scandal will furnish the town with plenty of gossip*: *Khắp thành phố sẽ có nhiều chuyện xì xào về vụ bê bối này.*

▷ **fur.nish.ings** *n* [pl] đồ đạc, thiết bị, những đồ trang trí, v.v. trong một căn phòng hoặc ngôi nhà.

fur.ni.ture /'fɜ:nitʃə(r)/ *n* [U] đồ đạc có thể di chuyển được, thí dụ bàn, ghế, giường, v.v. đặt trong một ngôi nhà hoặc một văn phòng để có thể sống hoặc làm việc trong đó được.

fur.ore /fjʊ'rɔ:ri/ (*US* **furor** /'fju:rɔ:/) *n* [sing] sự xôn xao vì khâm phục hoặc vì tức giận: *His last novel created a furore among the critics*: *Cuốn tiểu thuyết cuối cùng của anh ta đã tạo ra một dư luận xôn xao trong giới phê bình.*

fur.rier /'fʌriə(r)/ *n* người chế biến hoặc bán lông thú hoặc quần áo bằng lông thú.

fur.row /'fʌrəʊ/ *n* 1 rãnh cắt dài hẹp trên mặt đất nhất là bởi một

lưỡi cày; **luống cày**: *furrows ready for planting*: *những luống cày để chuẩn bị cho việc gieo trồng* o *Deep furrows lined his brow*: *Những vết nhăn hằn sâu trên trán anh ta.* 3 (idm) **plough a lonely furrow** ⇨ PLOUGH v.

▷ **fur.row** *v* [Tn esp passive] làm cái gì thành có rãnh: *newly furrowed fields*: *những cánh đồng mới cày* o *a forehead furrowed by old age and anxiety*: *một vầng trán đầy những nếp nhăn bởi tuổi già và bao nỗi lo âu.*

furry ⇨ FUR.

fur.ther /'fɜːðə(r)/ *adj* 1 xa hơn về không gian, phương hướng hoặc thời gian; xa hơn: *The hospital is further down the road*: *Bệnh viện ở tận cuối con đường.* 2 thêm nữa, hơn nữa: *further volumes*: *các tập sau nữa* o *Have you any further questions?*: *Anh có hỏi gì thêm không?* o *There is nothing further to be said*: *Chả có gì thêm để nói nữa.* o *The museum is closed until further notice*: *Viện bảo tàng sẽ tiếp tục đóng cửa cho tới khi có thông báo mới.*

▷ **fur.ther** *adv* 1 tại hoặc tới một khoảng cách lớn hơn về không gian hoặc thời gian; xa hơn nữa: *It's not safe to go any further*: *Đi xa hơn nữa là không an toàn đâu.* o *Africa is further from England than France*: *Châu Phi ở cách xa Anh hơn Pháp.* o *Think further back into your childhood*: *Hồi tưởng lại thời thơ ấu xa xôi của mình đi.* 2 thêm vào, cũng; **hơn nữa**: *Further, it has come to my attention...*: *Hơn nữa, đó cũng là điều mà tôi chú ý...* 3 tới một mức độ hoặc phạm vi lớn hơn: *I must enquire further into this matter*: *Tôi phải điều tra thêm về vấn đề này.* o *I can offer you £50, but I can't go any further than that*: *Tôi có thể biếu anh 50 pao chứ không thể nhiều hơn thế được.* 4 (idm) **far/farther/further afield** ⇨ AFIELD. ⇨ Cách dùng xem FARTHER.

fur.ther *v* [Tn] giúp cho (cái gì) tiến bộ hoặc phát triển; thúc đẩy; **xúc tiến**: *further sb's interests*: *thúc đẩy những mối quan tâm của ai* o *further the cause of peace*: *thúc đẩy sự nghiệp hòa bình.*

fur.ther.ance /'fɜːðərəns/ *n* [U] đẩy mạnh những mối quan tâm, một sự nghiệp, v.v. của ai.

fur.ther.more /ˌfɜːðə'mɔː(r)/ *adv* thêm nữa, hơn nữa.

fur.ther.most /-məʊst/ *adj* xa nhất về không gian và thời gian; (FURTHER 1).

□ **ˌfurther edu'cation** hệ thống giáo dục chính thức (nhưng không phải ở cấp đại học) dành cho những người lớn tuổi hơn lứa tuổi trường phổ thông; **giáo dục bổ túc.**

fur.thest /fɜːðist/ *adj, adv* = FARTHEST.

furt.ive /'fɜːtiv/ *adj* (a) được thực hiện một cách bí mật và lặng lẽ để không bị chú ý; **trộm, ngấm ngầm**: *a furtive glance*: *một cái nhìn trộm* o *furtive movements*: *những vận động ngấm ngầm.* (b) (về người hoặc hành vi) ranh mãnh hoặc bí mật, cho thấy người này có tội lỗi gì đó hoặc không muốn bị chú ý. ▷ **furt.ively** *adv.* **furt.ive.ness** *n* [U].

fury /'fjʊəri/ *n* 1 [U] cơn giận dữ điên cuồng và mãnh liệt: *speechless with fury*: *tức giận không nói được.* 2 [C] trạng thái hoặc tình trạng xúc động cao độ, nhất là giận dữ hoặc vui sướng: *He was in one of his uncontrollable furies*: *Anh ấy ở trong trạng thái giận dữ không kiềm chế nổi.* o *She flew into a fury when I wouldn't lend her any money*: *Bà ấy nổi khùng khi tôi không cho vay đồng nào.* 3 [U] sức mạnh hoặc sự dữ dội của hành động; thời tiết, v.v.: *The fury of the storm abated*: *Sức mạnh của cơn bão đã yếu đi.* 4 [C] người giận dữ hung tợn, nhất là đàn bà hoặc cô gái. 5 **the Furies** [pl] (trong thần thoại Hy Lạp) nữ thần tóc rắn, được đưa từ địa ngục lên để trừng trị tội ác. 6 (idm) **like fury** *(infml)* với cố gắng, tốc độ, sự tập trung, v.v. lớn; **như điên**: *He ran like fury to catch the bus*: *Anh ấy chạy như điên để kịp lên xe buýt.*

furse /fɜːz/ *n* [U] = GORSE.

fuse[1] /fjuːz/ *n* 1 mẩu vật liệu dễ cháy (thí dụ dây, giấy) có tia lửa chuyển động theo chiều dài châm ngòi cho pháo, bom, v.v. làm cho nó nổ; **ngòi nổ, kíp nổ.** 2 (*US* cũng **fuze** /fjuːz/) thiết bị làm bom, đạn, v.v. nổ do chạm mạnh hoặc do đặt giờ: *The bomb had been set with a four-hour fuse: Quả bom đã được đặt giờ để 4 giờ sau sẽ nổ.* 3 (idm) **on a short fuse** ⇨ SHORT[1].

fuse[2] /fjuːz/ *v* [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] 1 (làm cho vật gì) trở thành lỏng bằng cách đốt nóng; **nấu chảy**: *fuse metals (into a solid mass)*: *nấu chảy các kim loại (thành một khối).* 2 nối (cái gì) hoặc làm trở thành chỉnh thể bằng cách đốt nóng: *fuse two pieces of wire together*: *hàn nối hai mẩu dây kim loại lại với nhau.* o *(fig) The two companies are fused by their common interest*: *Hai công ty hợp nhất vì lợi ích chung của họ.*

▷ **fus.ible** /'fjuːzəbl/ *adj* có thể nấu chảy được hoặc hợp nhất được.

fuse[3] /fjuːz/ *n* (trong một mạch điện) đoạn dây kim loại ngắn nóng chảy ra và làm ngắt mạch điện nếu dòng điện vượt quá mức độ an toàn; **cầu chì**: *It looks as though you've blown a fuse*: *Hình như anh đã làm nổ cầu chì.*

▷ **fuse** *v* 1 [I, Tn] (thuộc một mạch điện) ngừng hoặc làm ngừng hoạt động vì cầu chì nóng chảy; **đứt cầu chì**: *The lights have all fused*: *Các đèn đều hỏng cầu chì.* o *I've fused all the lights*: *Tôi đã làm hỏng cầu chì tất cả các đèn.*

□ **'fuse-box** *n* tủ hoặc hộp nhỏ đựng các cầu chì của một hệ thống điện. **'fuse wire** dây kim loại dùng trong các cầu chì điện; **dây chì.**

fu.sel.age /'fjuːzəlɑːʒ; *US* 'fjuːsəlɑːʒ/ *n* thân máy bay, tức là bộ phận để lắp đầu máy, cánh và đuôi vào.

fu.sil.ier /ˌfjuːzə'liə(r)/ *n* 1 [C] lính được trang bị một súng nhẹ gọi là súng hỏa mai. 2 (a) (cũng *esp US* **fu.sil.eer**) [C] lính trong một số trung đoàn bộ binh. (b) **Fusiliers** [pl] một trong vài trung đoàn bộ binh trước đây được trang bị súng hỏa mai nhẹ: *the Royal Welsh Fusiliers*: *Trung đoàn súng hỏa mai Hoàng Gia Welsh.*

fu.sil.lade /ˌfjuːzə'leid; *US* -sə-/ *n* 1 sự bắn liên tục hoặc cùng một lúc; **loạt súng.** 2 *(fig)* sự tuôn ra hàng tràng các câu hỏi, lời phê bình, v.v.

fu.sion /'fjuːʒn/ *n* [C, U] 1 trộn lẫn hoặc hợp nhất nhiều thứ khác nhau thành một, bằng nấu chảy ra, v.v.: *the fusion of copper and zinc to produce brass*: *trộn lẫn đồng và kẽm bằng nấu chảy để tạo ra đồng thau* o *(fig) a fusion of ideas*: *sự thống nhất ý kiến.* 2 sự liên kết các hạt nhân nguyên tử tạo thành một hạt nhân nặng hơn, thường sản ra năng lượng: *nuclear fusion*: *hỗn hợp hạt nhân.*

fuss /fʌs/ *n* 1 (a) [U] sự kích thích thần kinh hay hoạt động (nhất là không cần thiết); **sự ồn ào, om sòm; nhặng xị**: *Stop all this fuss and get on with your work*: *Hãy chấm dứt mọi sự ồn ào này và tiếp tục làm việc.* (b) [sing] sự thể hiện vui, buồn, v.v. nhất là quá mức đối với việc không quan trọng; **sự quan trọng hóa**: *Don't get into a fuss about nothing*: *Đừng làm quan trọng hóa chuyện lặt vặt.* 2 [sing] cảnh tức giận; **cảnh ầm ĩ**: *There will be a real fuss if you're caught stealing*: *Sẽ có một trận ầm ĩ thật sự nếu người ta bắt được anh đang ăn cắp.* 3 (idm) **make, kick up, etc a fuss (about/over sth)** kêu ca ầm ĩ: *She's kicking up an awful fuss about the high rent*: *Bà ấy kêu ca rối rít cả lên về tiền thuê nhà*

cao. **make a fuss of/over sb/sth** chú ý đặc biệt và thường quá mức đến ai/vật gì: *Don't make so much fuss over the children*: *Đừng quá chăm bẵm bọn trẻ.* o *A lot of fuss was made of the play, but it wasn't a success*: *Vở kịch được làm rùm beng, nhưng nó không thành công.*

▷ **fuss** *v* 1 [I, Ip] ~ **(about)** buồn hoặc vui, nhất là quá mức đối với những việc nhỏ mọn; **làm ầm lên; làm cuống quít lên**: *Stop fussing and eat your food*: *Hãy chấm dứt ầm ĩ và ăn đi.* o *If you keep fussing about, we're sure to be late*: *Nếu mày cứ nhắng nhít lên, thì chúng ta chắc chắn bị muộn mất.* 2 [Tn] làm phiền hoặc quấy rầy (ai): *Don't fuss me while I'm driving*: *Đừng quấy rầy trong khi tôi đang lái xe.* 3 [Ipr] ~ **over sb** chú ý quá mức tới ai: *He's always fussing over his grandchildren*: *Ông ấy luôn luôn chú ý quá mức tới bọn cháu nhỏ.* 4 (idm) **not be fussed (about sb/sth)** *(infml)* không quan tâm nhiều: *"Where do you want to go for lunch?" "I'm not fussed"*: *"Anh muốn ăn trưa ở đâu?" "Tôi không quan tâm lắm".*

□ **'fusspot** *n (infml)* người rất hay om sòm.

fussy /'fʌsi/ *adj* **(-ier, -iest)** *(usu derog)* 1 tích cực hoặc sôi nổi mạnh mẽ về những việc nhỏ mọn; **hay om sòm; hay nhắng nhít**: *fussy parents*: *cha mẹ hay om sòm* o *a fussy manner*: *thói nhắng nhít.* 2 ~ **(about sth)** chú ý tỉ mỉ quá mức đến chi tiết, v.v. và do đó khó làm vừa lòng; **cầu kỳ**: *Our teacher is very fussy about punctuation*: *Thầy giáo chúng tôi rất cầu kỳ trong cách chấm câu.* o *Don't be so fussy (about your food)*: *Đừng quá cầu kỳ (về ăn uống).* 3 (về quần áo, trang trí, v.v.) quá hoàn hảo về chi tiết hoặc cách trang hoàng; **kiểu cách**: *a fussy pattern*: *một mẫu hình kiểu cách.* **fuss.ily** *adv.*

fussi.ness *n* [U].

fus.tian /'fʌstiən; *US* -tʃən/ *n* [U] 1 vải bông thô cứng dày; **vải bông thô**: *a jacket (made) of fustian*: *chiếc áo khoác (may) bằng vải bông thô* o [attrib] *a fustian jacket*: *một chiếc áo khoác vải bông thô.* 2 *(dated derog)* lời nói nghe có vẻ gây ấn tượng nhưng thực tế rỗng tuếch và không có giá trị; văn sáo; **khoa trương.**

fusty /'fʌsti/ *adj* **(-ier, -iest)** *(derog)* 1 bốc mùi hôi mốc hoặc ẩm mốc: *a fusty room*: *căn phòng hôi mốc* o *This blanket smells a bit fusty*: *Cái chăn này có mùi hơi hôi mốc.* 2 hủ lậu; không hiện đại; **cổ lỗ xĩ**: *a fusty old professor*: *một giáo sư già hủ lậu,* tức là một người đọc nhiều sách, v.v. nhưng không biết những tư tưởng hiện đại.

▷ **fusti.ness** *n* [U].

fu.tile /'fju:tail; *US* -tl/ *adj* không có hiệu quả, vô ích; vô tích sự: *a futile attempt/exercise*: *sự cố gắng/sự luyện tập không có hiệu quả* o *Their efforts to revive him were futile*: *Những cố gắng của họ làm cho ông ta sống lại là vô ích.* o *What a futile remark!*: *Lời nhận xét mới vô nghĩa làm sao!* (tức là ngớ ngẩn không cần thiết).

▷ **fu.til.ity** /fju:'tiləti/ *n* [U] sự không có hiệu quả; sự vô nghĩa: *the futility of war*: *sự vô nghĩa của chiến tranh.*

fu.ture /'fju:tʃə(r)/ *n* 1 **(a)** [U] thời gian sẽ đến sau hiện tại; **tương lai**: *in the near/distant future*: *trong tương lai gần/xa,* tức là chẳng bao lâu nữa/còn lâu o *Who knows what will happen in the future?*: *Ai biết điều gì sẽ xảy ra trong tương lai?* **(b)** [U] những sự kiện sẽ xảy ra sau này: *History influences both the present and the future*: *Lịch sử có ảnh hưởng đến cả ngày nay và sau này.* **(c)** [C] hoàn cảnh hoặc tình trạng của ai/cái gì sau này: *Her future is uncertain*: *Tương lai của cô ấy là không chắc chắn.* o *The future of this project will be decided by the government*: *Tương lai của dự án này sẽ được chính phủ quyết định.* 2 [U] khả năng thành công, hạnh phúc, v.v. đến sau này; triển vọng: *I gave up my job because there was no future in it*: *Tôi thôi việc vì nó không có triển vọng.* 3 **futures** [pl] *(thương)* hàng hóa hoặc cổ phần đã mua với giá thỏa thuận nhưng giao và trả tiền sau. 4 (idm) **in future** từ nay trở đi; **về sau này; trong tương lai**: *Please be punctual in future*: *Từ nay trở đi xin hãy đúng giờ.*

▷ **fu.ture** *adj* [attrib] thuộc hoặc xảy ra trong tương lai: *her future husband, job, prospects*: *người chồng, việc làm, triển vọng của cô ấy trong tương lai* o *future events*: *những sự kiện trong tương lai* o *a future life*: *kiếp sau,* tức là sau khi chết.

fu.ture.less *adj* không có hy vọng cho một tương lai (thành đạt); **không có tương lai**: *a futureless career*: *một sự nghiệp không có tương lai.*

fu.tur.ism /'fju:tʃərizəm/ *n* [U] trào lưu nghệ thuật và văn học từ bỏ truyền thống và tìm kiếm sự thể hiện khả năng và sự phát triển của một lối sống hiện đại máy móc; **thuyết vị lai.**

▷ **fu.tur.ist** *n adj* người theo thuyết vị lai.

fu.tur.istic /fju:tʃa'rzstik/ *adj* 1 có vẻ phù hợp với tương lai hay rất hiện đại; không mang tính truyền thống: *futuristic design, furniture, housing*: *kiểu dáng, đồ đạc, nhà cửa rất hiện đại.* 2 thuộc hay liên quan đến thuyết vị lai.

fu.tur.ity /fju:'tjuərəti; *US* -'tuər-/ *n* **(a)** [U] thời gian sẽ đến; tương lai: *gazing into futurity*: *nhìn về tương lai.* **(b)** [C usu *pl*] những sự kiện tương lai.

fuzz[1] /fʌz/ *n* [U] 1 khối nhỏ, nhẹ, mềm; lông tơ; **xơ sợi**: *A peach skin is covered with fuzz*: *Vỏ một quả đào phủ đầy lông tơ.* 2 tóc mềm ngắn bám vào; **tóc xù, xoắn.**

fuzz[2] /fʌz/ *n* [Gp] **the fuzz** *(sl)* cảnh sát.

fuzzy /'fʌzi/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 giống như lông tơ; có sợi mềm và xù lên: *a fuzzy teddy bear, blanket, sweater*: *một con gấu, cái chăn, áo nịt xù.* o *fuzzy hair*: *tóc xù,* tức là xoăn tít lên. 2 mờ hay không phân biệt được, nhất là hình dáng hoặc đường nét; **mờ nhạt**: *These photographs have come out all fuzzy*: *Những bức ảnh này hoàn toàn mờ nhạt.* ▷ **fuzz.ily** *adv.* **fuzzi.ness** *n* [U].

fwd *abbr* forward.

-fy ⇨ -IFY.

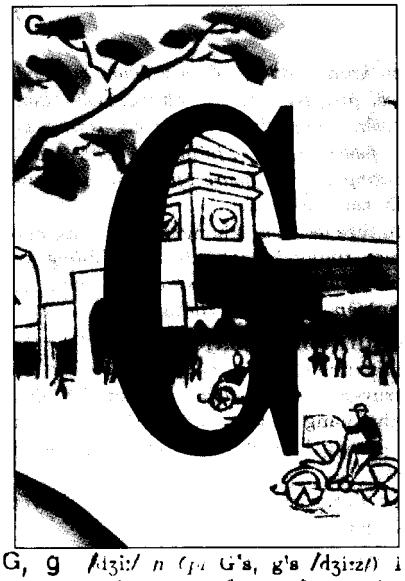

G, g /dʒi:/ *n* (*pl* G's, g's /dʒi:z/) 1 chữ thứ bảy trong bảng chữ cái tiếng Anh: *"God" begins with (a) G/"G": "God" bắt đầu bằng chữ "G".* **2** G *(nhạc)* nốt thứ năm trong thang âm đô trưởng; **nốt sol.**

g *abbr* 1 gram(s): *300g: 300 gram.* **2** /dʒi:/ (gia tốc do) trọng lực: *Spacecraft re-entering the earth's atmosphere are affected by g forces: Con tàu vũ trụ trở lại khí quyển của trái đất chịu ảnh hưởng bởi lực gia tốc.*

gab /gæb/ *n* [U] *(infml)* **1** sự nói huyên thuyên, liên tục, nhất là vô giá trị: *Stop your gab!: Thôi, anh đừng có huyên thuyên nữa!* **2** (idm) **the gift of the gab** ⇨ GIFT.

▷ **gab** *v* **(-bb-)** [I, Ip] ~ **(on/away)** *(infml)* nói huyên thuyên về những điều không quan trọng: *They've been gabbing (away) on the phone for nearly an hour: Họ đã nói huyên thuyên trên điện thoại gần một tiếng đồng hồ.*

gab.ar.dine (cũng **gab.er.dine**) /ˈgæbədi:n, ˌgæbəˈdi:n/ *n* **(a)** [U] vải dệt dày theo kiểu chéo; **vải ga ba đin**: [attrib] *a gabardine coat: một cái áo vải ga ba đin.* **(b)** [C] quần áo (nhất là áo mưa dày) làm bằng vải này.

gabble /ˈgæbl/ *v* **(a)** [I, Ip] ~ **(on/away)** nói nhanh và không rõ ràng; **nói lắp bắp**: *Take your time and don't gabble!: Không phải vội vàng và đừng lắp bắp nữa!* **(b)** [Tn, Tn.p] ~ **sth (out)** nói cái gì quá nhanh làm người ta không hiểu rõ.

▷ **gabble** *n* [U] bài nói nhanh không nghe hiểu: *He speaks at such a gabble!: Ông ta nói sao mà nhanh thế!*

gable /ˈgeibl/ *n* phần trên cùng hình tam giác của một cạnh hay đầu cùng một tòa nhà, dưới một mái nghiêng; **đầu hồi.**

▷ **gabled** /ˈgeibld/ *adj* có một hay nhiều đầu hồi: *a gabled house/roof: một ngôi nhà, mái nhà có đầu hồi.*

gad /gæd/ *v* **(-dd-)** (phr v) **gad about/around** *(infml derog)* đi vòng quanh từ nơi này đến nơi khác (thường đi tìm thú vui và sự nhộn nhịp); **đi lang thang**: *While they gad about the world, their children are neglected at home: Trong lúc họ lang thang khắp thế giới thì lũ con họ bị bỏ rơi ở nhà.*

▷ **ˈgadabout** *n* người hay đi lang thang.

gad.fly /ˈgædflai/ *n* **1** ruồi thường đốt ngựa và các gia súc khác; **ruồi trâu, con mòng.** **2** *(derog)* người hay quấy rầy, nhất là gây cho người khác phải hành động bằng cách phê phán v.v.; **người hay châm chọc.**

gadget /ˈgædʒit/ *n* thiết bị hoặc dụng cụ cơ khí nhỏ; **đồ dùng**: *a complicated new gadget for opening tins: một bộ đồ dùng phức hợp mới để mở đồ hộp.* ⇨ Cách dùng xem MACHINE.

▷ **gadgetry** *n* [U] các bộ đồ dùng phối hợp với nhau: *lots of modern gadgetry: nhiều bộ đồ dùng hiện đại.*

Gaelic *n* [U], *adj* **1** /ˈgeilik/ (ngôn ngữ) của người Celte ở Ai len. **2** /ˈgælik, cũng ˈgeilik/ (ngôn ngữ) của người Celte ở Xcốtlen.

gaff[1] /gæf/ *n* gậy có móc bằng sắt để kéo cá lớn dưới nước lên; **lao mấu.**

▷ **gaff** *v* [Tn] kéo (cá) bằng lao mấu.

gaff[2] /gæf/ *n* (idm) **blow the gaff** ⇨ BLOW[1].

gaffe /gæf/ *n* điều sai lầm ngớ ngẩn ngoài xã hội; hành động hay nhận xét hớ hênh; **việc làm hớ; sai lầm**: *He didn't realize what a gaffe he'd made: Hắn không nhận ra đã sai lầm như thế nào.*

gaf.fer /ˈgæfə(r)/ *n* *(infml)* **1** *(joc or derog)* lão già: *That (old) gaffer going into the pub is 90 years old: Ông lão đang đi vào quán rượu 90 tuổi rồi đấy.* **2** *(Brit sl)* đốc công (của một toán thợ)

gag /gæg/ *n* **1** **(a)** vật, nhất là một mảnh vải, nhét hay bịt vào mồm một người để không cho người đó nói hay kêu la. **(b)** vật do nha sĩ hoặc bác sĩ v.v. đặt vào trong mồm bệnh nhân để giữ cho miệng há to ra; **cái banh miệng.** **(c)** *(fig)* bất cứ điều gì hạn chế tự do ngôn luận. **2** trò đùa hoặc câu chuyện khôi hài, nhất là trong một lớp hài kịch; **trò khôi hài**: *a few rather feeble gags: một vài trò khôi hài khá kém cỏi.*

▷ **gag** *v* **(-gg-)** **1** [Tn] **(a)** đặt một cái bịt miệng vào mồm ai; bắt im lặng. **(b)** *(fig)* lấy đi quyền tự do ngôn luận (của ai, cái gì): *The new censorship laws are an attempt to gag the press: Các luật kiểm duyệt mới là một cố gắng nhằm bịt miệng báo chí.* **2** [I, Ipr] ~ **(on sth)** *(infml)* làm nghẹt thở hay nôn oẹ; **nghẹn**: *gagging on a piece of raw fish: bị nghẹn vì một miếng cá sống.* **3** [I] làm trò đùa; **pha trò.**

gaga /ˈgɑ:gɑ:/ *adj* [thường pred] *(infml)* suy yếu vì tuổi già; hơi điên dại; **lẩm cẩm; lẩn cẩn**: *He has gone quite gaga: Ông ta hoàn toàn lẩm cẩm.*

gage *(US)* = GAUGE

gaggle /ˈgægl/ *n* **1** đàn (bầy) ngỗng. **2** *(fig)* nhóm người ba hoa hoặc ồn ào: *a gaggle of tourists, schoolchildren, etc.: một đám khách du lịch, học trò v.v ồn ào.*

gai.ety /ˈgeiəti/ *n* [U] vui vẻ; hoan hỉ; hớn hở. (2): *The colourful flags added to the gaiety of the occasion: Những lá cờ sặc sỡ làm tăng thêm sự vui mắt cho ngày hội.* Cf GAYNESS (GAY).

gaily ⇨ GAY.

gain[1] /gein/ *n* **1** [U] tăng thêm của cải; lợi nhuận; lợi ích; **lợi lộc; của kiếm được**: *One man's loss is another man's gain: Sự thiệt hại của một người là lợi lộc của người khác.* o *We hope for some gain from our investment: Chúng tôi hy vọng thu được lợi nhuận từ vốn đầu tư.* **2** [C] tăng thêm về số lượng hoặc quyền lực; đẩy mạnh: *a gain in weight of two pounds: tăng thêm trọng lượng 2 pao* o *Heavy gains were recorded on the Stock Exchange today: Hôm nay lợi nhuận đã được tăng thêm nhiều trên thị trường chứng khoán.*

▷ **gain.ful** /-fl/ *adj* [usu attrib] có lợi; mang lại của cải: *gainful employment: công việc làm có lợi.* **gain.fully** *adv* một cách có lợi; hữu ích.

gain[2] /gein/ *v* **1** **(a)** [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (for sb)** đạt được, thắng (nhất là cái gì muốn và cần); **giành được; lấy được**: *gain possession: giành được sở hữu* o *gain access to secret information: thu được những thông tin mật* o *gain sb's affections: đạt được lòng yêu thương của ai* o *I gained the impression that the matter had been settled: Tôi có cảm tưởng rằng vấn đề đã được giải quyết.* o *His persistence gained him victory: Tính bền bỉ nhẫn nại của anh ta làm anh đạt được thắng lợi.* **(b)** [Tn] lấy được nhiều hơn (nhất là cái gì muốn hoặc cần): *gain experience, power, strength, weight: thu được kinh nghiệm, quyền lực, sức mạnh, trọng lượng* o *Our campaign is gaining momentum: Cuộc vận động của chúng ta đang lấy được đà.* o *The plane rapidly gained height: Máy bay nhanh chóng đạt được độ cao.* **2**

[Ipr] ~ **by/from (doing) sth** có lợi, được lợi từ cái gì/ làm gì: *You can gain by watching how she works: Nhìn cô ta làm việc như thế nào có thể có lợi cho anh.* **3** [Tn] đạt đến (cái gì) thường với nỗ lực: *After swimming for an hour, he finally gained the shore: Sau khi bơi một giờ, cuối cùng anh ta đã tới được bờ.* **4** [I, Tn] (về đồng hồ) chạy nhanh; nhanh hơn giờ đúng: *My watch gains (by) several minutes a day: Đồng hồ của tôi một ngày nhanh vài phút.* 5 (idm) **carry/gain one's point** ⇨ POINT[1]. **gain credence** ⇨ CREDENCE. **gain 'ground** tiến bộ; bắt đầu thắng lợi; **thành công**: *Your campaign is gaining ground: Cuộc vận động của anh đang thắng lợi.* **gain/make up ground** ⇨ GROUND1. **gain/win sb's hand** ⇨HAND1. **gain/win one's laurels** ⇨ LAUREL. **gain time** tạo ra lý do để làm thêm giờ, cố ý dùng các phương pháp chậm chạp v.v, **trì hoãn; kéo dài thời gian**. **gain, get, etc the upper hand** ⇨UPPER. **nothing venture, nothing gain/win** ⇨ VENTURE. **stand to 'gain** ⇨ STAND. **6** (phr v) **gain in sth** được nhiều hơn (về một định lượng vật chất hay một phẩm chất trừu tượng): *gain in beauty, height, strength, weight, etc: đạt được vẻ đẹp, chiều cao, sức mạnh, trọng lượng v.v.* o *gain in confidence, influence, knowledge, understanding, etc: có được sự tin cậy, ảnh hưởng, kiến thức, hiểu biết v.v.* **gain on sb/sth** đến gần được ai/ cái gì, nhất là một địch thủ hay cái gì đang theo đuổi: *gain on the leader in a race: tiến tới gần người dẫn đầu trong một cuộc đua* o *The Socialists are gaining on the Conservatives in the opinion polls: Những người theo Đảng xã hội đã tiến gần những người Bảo thủ trong cuộc thăm dò dư luận.*

gain.say /ˌgein'sei/ *v* (*pt, pp* **gainsaid** /-'sed) [Tn] *(arch)* (thường dùng trong các câu phủ định hay câu hỏi) mâu thuẫn với (ai/ cái gì); phủ nhận (cái gì); chối cãi; không nhận: *There's no gainsaying his honesty: Không thể phủ nhận tính chân thật của anh ta.*

gait /geit/ *n* [sing] dáng đi hoặc chạy: *with an unsteady gait: với dáng đi lảo đảo.*

gaiter /'geitə(r)/ *n* cái bao chân bằng vải, da, v.v. từ mắt cá đến dưới đầu gối; **ghệt**: *a pair of gaiters: một đôi ghệt.*

gal /gæl/ *n (dated infml)* cô gái.

gala /'gɑ:lə; *US* 'geilə/ *n* dịp hội hè, thể thao hay sân khấu có đặc điểm riêng; **gala**: *a swimming gala: một ngày hội bơi lội* o [attrib] *a gala dinner, night, performance: một bữa dạ tiệc, dạ hội, hội diễn.*

ga.lac.tic /gə'læktik/ *adj* thuộc về một thiên hà hay dãy Ngân hà.

gal.an.tine /'gæləntiːn/ *n* [U] thịt màu trắng, bỏ xương, có gia vị, nấu chín dưới dạng cuộn tròn và ăn nguội; **giò**.

gal.axy /'gæləksi/ *n* **1** [C] một trong các hệ thống lớn các tinh tú trong vũ trụ; **thiên hà**. **2 the Galaxy** [sing] (cũng **the Milky Way**) hệ thống tinh tú trong hệ thống mặt trời của chúng ta, nhìn thấy như một dãy sáng trên trời; **Ngân hà**. **3** [C] *(fig)* nhóm nhiều người tài ba lỗi lạc; **nhóm tinh hoa**: *a galaxy of talent, beautiful women, film stars: một nhóm người tài ba lỗi lạc, người đẹp, minh tinh màn bạc.*

gale /geil/ *n* **1** gió rất mạnh (cấp 8 trong thang Beaufort); bão (trên biển): *It's blowing a gale outside: Một cơn gió rất mạnh đang thổi ở bên ngoài.* o *The ship lost its masts in the gale: Con tàu mất các cột buồm trong cơn bão.* o [attrib] *a gale warning*: một tin báo bão o *gale-force winds: những cơn gió mạnh như bão.* **2** *(fig)* sự nổ ra tiếng huyên náo: *gales of laughter: những tiếng cười phá lên.*

gall[1] /gɔ:l/ *n* [U] **1** chất lỏng đắng do gan tiết ra; mật. **2** *(fig)* cảm giác cay đắng; sự căm thù hay oán giận: *words full of venom and gall: những lời lẽ ác độc và cay đắng.* **3** *(infml fig)* sự trơ tráo; sự láo xược: *Of all the gall!: Thật là trơ trẽn!.*

□ **'gall-bladder** *n (giải)* cơ quan gắn chặt vào gan chứa và tiết ra mật; **túi mật**.

'gallstone *n* cục rắn thành tạo trong túi mật và đôi khi gây đau đớn; **sỏi mật**. Cf STONE 6.

gall[2] /gɔ:l/ *n* chỗ đau ở một động vật, nhất là ngựa, do cọ sát (với yên cương, v.v) gây ra; **chỗ sầy da**.

➢ **gall** *v* [Tn] **1** gây đau đớn (cho một con vật, một phần thân thể v.v.) vì cọ sát; làm sầy da. **2** làm phiền (ai); xúc phạm lòng tự ái: *It galled him to have to ask for a loan: Phải hỏi vay mượn thật là việc phiền lòng anh ta.*

gall.ing *adj* [thường pred] làm bực mình; gây xúc phạm: *It was galling to have to apologize to a man she detested: Thật là bực mình phải xin lỗi người đàn ông mà cô ta ghét.*

gall[3] /gɔ:l/ *n* khối u không bình thường trên một cái cây do sâu bọ gây ra. Cf OAK-APPLE (OAK).

gall *abbr* (*pl* khg đổi hoặc **galls**) gallon(s): *petrol at 175p per gall: xăng dầu giá 175 penni một galông.*

gal.lant /'gælənt/ *adj* **1** *(fml or rhet)* dũng cảm, can đảm: *a gallant knight, soldier, etc: một hiệp sĩ, người lính dũng cảm, v.v..* o *a gallant deed, effort, struggle: một chiến công, sự nỗ lực, cuộc đấu tranh dũng cảm.* **2** lộng lẫy; hùng vĩ; uy nghi: *a gallant ship: một con tàu lộng lẫy.* **3** /cũng gə'lænt/ (về người đàn ông) quan tâm và tôn trọng đặc biệt đối với phụ nữ.

➢ **gal.lant** /'gælənt, cũng gə'lænt/ *n* chàng trai lịch sự, hào hoa, nhất là người ân cần chăm sóc phụ nữ.

gal.lantly *adv.*

gal.lantry /'gæləntri/ *n* **1** [U] sự can đảm; **lòng dũng cảm**: *a medal for gallantry: tấm huân chương vì lòng dũng cảm.* 2. [U, C] sự quan tâm, ân cần đặc biệt (của người đàn ông) đối với phụ nữ: *He won many hearts by his gallantry: Anh ta đã chinh phục được nhiều trái tim bằng sự khéo chiều phụ nữ.*

gal.leon /'gæliən/ *n* thuyền buồm lớn Tây Ban Nha dùng từ thế kỷ 15 đến 17.

gal.lery /'gæləri/ *n* **1** [C] gian phòng hay tòa nhà trưng bày các tác phẩm nghệ thuật: *a picture gallery: một phòng tranh.* **2 (a)** [C] những chỗ ngồi cao và rẻ nhất ở nhà hát; **chuồng chim**: *Four tickets for the gallery, please: Làm ơn cho bốn vé trên chuồng chim.* **(b)** [Gp] người ngồi những chỗ nói trên; **khán giả chuồng chim**. **3** [C] nền xây cao có mái che lối đi dọc tường bên trong của một hội trường, nhà thờ; v.v.; **hành lang**. **4** [C] lối đi có mái hay hành lang lộ thiên một bên; hành lang có dãy cột. **5** [C] phòng hẹp và dài, nhất là loại dùng cho một mục đích nào đó: *a shooting-gallery: phòng tập bắn.* **6** [C] lối đi theo chiều ngang ở ngầm dưới đất trong một mỏ; **đường hầm mỏ**. Cf SHAFT 7. **7** (idm) **play to the 'gallery** cư xử một cách cường điệu để lôi cuốn sự chú ý của những người xem.

gal.ley /'gæli/ *n* **1** (xưa) thuyền dài và nông lòng, thường do nô lệ hay tội phạm chèo; chiến thuyền của cổ Hy Lạp hay La Mã. **2** bếp trên tàu thủy hay máy bay. **3** khay dài thợ in dùng để sắp chữ.

□ **'galley proof** (cũng **galley**) bản in thử trên một băng giấy dài trước khi phân trang.

'galley-slave *n* **1** nô lệ chèo thuyền cổ Galê. **2** *(fig)* người phải làm việc như nô lệ.

Gal.lic /'gælik/ *adj* **(a)** thuộc về xứ Gô-loa hay những người Gô-loa. **(b)** thuộc dân tộc Pháp và tính cách của họ: *Gallic charm, sophistication, wit, etc.:*

sự duyên dáng, sự ngụy tạo, tính dí dỏm, v.v. của người Gô-loa.

▷ **Gal.li.cism** /'gælisizəm/ *n* từ hay thành ngữ Pháp dùng trong ngôn ngữ khác: *'Déjà vu' is a Gallicism often used in English*: *'Déjà vu' là tiếng Pháp thường dùng trong ngôn ngữ Anh.*

gal.li.vant /ˌgæli'vænt, 'gælivænt/ *v* (ph v) **gallivant about** *(infml derog)* (thường trong thời tiếp diễn) đi từ chỗ này đến chỗ khác (thường để tìm thú tiêu khiển); **đi lang thang**: *They should spend less time gallivanting about and more with their children*: *Họ nên bớt lang thang đây đó mà dành nhiều thời giờ hơn cho con cái.*

gal.lon /'gælən/ *n* đơn vị đo chất lỏng; bốn quart (4,5 lít); **galông**.

gal.lop /'gæləp/ *n* 1 **(a)** [sing] nước đi nhanh nhất (của một con ngựa, v.v) với cả bốn chân nhấc khỏi mặt đất trong mỗi bước; **nước đại**: *He rode off at a gallop*: *Anh ta cưỡi ngựa, phi nước đại.* o *at full gallop*: *ngựa phi nước đại.* Cf WALK[1] d. **(b)** [C] thời gian cưỡi ngựa theo bước này: *to go for a gallop*: *đi ngựa theo nước đại.* 2 [sing] *(fig)* tốc độ nhanh khác thường; **tốc độ ngựa phi**: *to work at a gallop*: *làm việc nhanh như ngựa phi.*

▷ **gal.lop** *v* 1 **(a)** [I, Ipr, Ip] (về một con ngựa, v.v. hay người cưỡi) đi ở nước đại: *The frightened horse galloped away*: *Con ngựa hoảng sợ phi nước đại đi mất.* o *I enjoy galloping over the fields*: *Tôi khoái phi ngựa qua cánh đồng.* ⇨ Cách dùng xem RUN[1]. **(b)** [Tn, Tn.pr, Tn.p] (về một người cưỡi ngựa làm cho (con ngựa, v.v.) phi nước đại; **thúc (ngựa) phi nước đại**: *He galloped the horse along the track*: *Nó thúc ngựa phi nước đại trên con đường mòn.* 2 (phr v) **gallop ahead (of sb)** tiến nhanh: *Japan is galloping ahead in the race to develop new technologies*: *Nước Nhật đang tiến nhanh trong cuộc đua phát triển công nghệ mới.* **gallop through sth** hoàn thành cái gì rất nhanh: *gallop through one's work, a lecture, a performance*: *làm xong rất nhanh công việc của mình, đọc xong rất nhanh một bài giảng, kết thúc rất nhanh buổi trình diễn.*

gal.lows /'gæləʊz/ (cũng **the gallows**) *n* (*pl* khg đổi, usu *sing* with *sing v*) giá gỗ trên đó tội nhân bị xử tử bằng cách treo cổ; **giá treo cổ**: *to send a man to the gallows*: *đưa một người lên giá treo cổ*, tức là kết tội hắn tử hình.

□ **gallows 'humour** lời nói đùa về những chuyện gở như chết chóc, bệnh tật, v.v.

Gal.lup poll /'gæləp pəʊl/ sự thăm dò dư luận quần chúng bằng cách hỏi ý kiến những mẫu người đại diện, nhất là để dự đoán số phiếu trong một cuộc bầu cử.

ga.lore /gə'lɔ:(r)/ *adv (usu approv)* (đi sau *dt*) đôi dào, rất nhiều: *to have books, food, friends, money galore*: *có rất nhiều sách, thức ăn, bạn bè, tiền nong.*

ga.loshes /gə'lɒʃiz/ *n* [pl] giày bằng cao su xỏ vào ngoài giày thường để đi khi trời mưa ẩm ướt; **giày cao su**: *a pair of galoshes*: *một đôi giày cao su.*

ga.lumph /gə'lʌmf/ *v* (phr v) ~ **up, down, etc** *(infml joc)* đi, chạy, v.v. một cách ồn ào hay vụng về; **nhảy cẫng lên**: *The children came galumphing into the house like a herd of elephants*: *Bọn trẻ đến nhảy cẫng lên, và vào nhà như một bầy voi.*

gal.vanic /gæl'vænik/ *adj* 1 tạo một dòng điện bằng phản ứng hóa học: *a galvanic battery*: *một bộ pin.* o *galvanic electricity*: *điện một chiều.* 2 *(fig)* đột ngột, giật thót và gây ấn tượng sâu sắc (tựa như bị điện giật): *a galvanic effect, movement, smile*: *một tác động đột ngột, một chuyển động giật cục, nụ cười đột ngột.*

gal.van.ize, -ise /'gælvənaiz/ *v* 1 [Tn] tráng (sắt) bằng kẽm để chống rỉ; **mạ kẽm**: *a galvanized bucket, nail, hinge, etc*: *một cái xô, cái đinh, bản lề v.v được mạ kẽm* o *galvanized wire*: *giây thép mạ kẽm.* 2 [Tn. Tn.pr] ~ **sb (into sth/ doing sth)** làm cho ai vội vàng hoạt động: *The manager's arrival galvanized the workers into activity*: *Viên quản lý đến làm cho công nhân lao ngay vào việc.* ▷ **gal.van.iza.tion, -isation** /ˌgælvənai'zeiʃən; *US* -ni'zei-/ *n* [U].

gam.bit /'gæmbit/ *n* 1 nước cờ mở đầu thẹo đó một đấu thủ thí quân để được lợi thế hơn sau đó. 2 *(fig)* bước đi ban đầu trong một tình huống đã được tính toán để giành được lợi thế: *His opening gambit at the debate was a direct attack on Government policy*: *Bước mở đầu cuộc tranh luận của anh ta là sự công kích trực tiếp vào đường lối của Chính phủ.*

gamble /'gæmbl/ *v* 1 **(a)** [I, Ipr] chơi những trò may rủi ăn tiền; **đánh cờ bạc**: *gamble at cards, on the horses, etc*: *đánh bài, đánh cá ngựa, v.v.* o *He spends all his time gambling in the casino*: *Hắn tiêu phí toàn bộ thời gian vào trò cờ bạc ở sòng bạc.* **(b)** [Tn. Tn.pr] ~ **sth (on sth)** tiêu phí (tiền bạc) do chơi những trò như vậy.v.v.: *He gambled all his winnings on the last race*: *Hắn mất tất cả tiền được cuộc trong đợt đua ngựa cuối cùng.* 2 (phr v) ~ **sth away** mất cái gì vì đánh bạc: *gamble away all one's money*: *mất tất cả tiền nong vì cờ bạc.* **gamble in sth** mạo hiểm tiền của trong việc đầu tư vào (một mặt hàng nhất định): *gamble in oil (shares)*: *mạo hiểm đầu tư vào (các cổ phần) dầu mỏ.* **gamble on sth/doing sth** hành động với hy vọng cái gì sẽ thành công, thành sự thật, v.v. bất chấp rủi ro thất bại: *gamble on (having) sb's support*: *đặt cuộc vào (việc có) sự ủng hộ của ai* o *I wouldn't gamble on the weather being fine*: *Tôi không dám liều đặt cuộc là thời tiết sẽ tốt.*

▷ **gamble** *n* 1 việc đánh bạc; việc kinh doanh có mạo hiểm may rủi về lời lãi: *Setting up this business was a bit of a gamble*: *Tiến hành vụ làm ăn này là có liều một chút.* 2 (idm) **take a gamble (on sth)** mạo hiểm: *The company took a gamble by cutting the price of their products, and it paid off*: *Công ty mạo hiểm giảm giá sản phẩm và việc đó lại có kết quả*, tức là thành công về tài chính.

gam.bler /'gæmblə(r)/ *n* người đánh bạc; **con bạc**: *a habitual gambler*: *một con bạc quen mặt.*

gamb.ling /'gæmbliŋ/ *n* [U] **(a)** trò cờ bạc, v.v. ăn tiền: [attrib] *heavy gambling debts*: *những món nợ cờ bạc nặng nề.* **(b)** việc làm liều vì mối lợi có thể có: *to have a taste for gambling*: *thích mạo hiểm ăn to.*

gam.boge /gæm'bu:ʒ; *US* 'bəʊʒ/ *n* [U] **(a)** nhựa màu vàng sẫm được các nghệ sĩ dùng làm chất màu. **(b)** màu của nhựa đó; **màu vàng sẫm**.

gam.bol /'gæmbl/ *v* (**-ll-**) (*US* cũng **-l-**) [I, Ip] nhảy nhót quanh quẩn một cách vui vẻ: *children/lambs gambolling (about/around)*: *những đứa trẻ/ con cừu nhảy nhót nô giỡn (quanh quẩn/ vòng quanh).*

▷ **gam.bol** *n* hành động nhảy nhót nô giỡn.

game[1] /geim/ *n* 1 [C] **(a)** dạng trò chơi hay thể thao có luật lệ: *popular children's games*: *những trò chơi phổ biến của trẻ con* o *a game of chance/skill*: *một trò chơi may rủi/ khéo tay.* **(b)** trường hợp về các trò chơi: *to play a game of chess, football, hide-and-seek, etc*: *chơi một ván cờ, một trận bóng đá, trò đi trốn đi tìm v.v..* o *Let's have a game of snooker*: *chúng ta chơi bi-da đi.* ⇨ Cách dùng xem SPORT. 2 **games** [pl] **(a)** điền kinh hay thể thao coi như một phần của chương trình giảng dạy ở trường học: *Mary never played games at school*: *Mary không bao giờ*

chơi thể thao ở trường. **(b)** (cũng **the Games**) những cuộc thi đấu thể thao (quốc tế): *the Olympic/ Commonwealth/ Highland Games*: *Những cuộc thi thể thao Olympic/ Khối Thịnh vượng chung/ vùng Cao nguyên Xcôtlen.* **3** [C] một phần của trận đấu hay trò chơi (thí dụ quần vợt hay bài brit) làm thành một đơn vị tính điểm; **ván**: *We need another twenty points to make game*: *Chúng tôi cần hai mươi điểm nữa để đánh xong ván,* tức là trong bài brit. o *They lost the first game of the second set*: *Họ thua ván đầu tiên của xét hai,* tức là trong quần vợt. o *(one) game all, two games all, etc*: *xong (một) ván, xong hai ván, v.v.* tức là một đấu thủ hay đội đã thắng một ván, hai ván, v.v. o *Game, set and match (to...)*: *Ván, xét và trận đấu (thuộc về...),* tức là trận đấu quần vợt (do...) đã thắng. o [attrib] *game point*: **điểm kết thúc ván**, tức là giai đoạn trong một cuộc thi đấu khi cần có một điểm nữa là thắng. **4** [C] bộ đồ cần thiết để chơi một trò chơi; **bộ đồ chơi**: *My uncle always gives us a board game for Christmas*: *Chú tôi hay cho chúng tôi bộ đồ chơi xếp hình vào dịp lễ Giáng sinh.* **5** [C] (usu *sing*) *(infml)* **(a)** kế hoạch bí mật và xảo quyệt; trò bịp bợm; **mưu đồ**: *So that's his (little) game!*: *Vậy đó là một mưu đồ (nhỏ) của hắn!,* tức là giờ đây tôi hiểu hắn đã trù tính việc gì. o *I wish I knew what her game is*: *Tôi mong là tôi đã biết được ý đồ của cô ấy là gì.* **(b)** loại hình hoạt động hay kinh doanh: *the publishing game*: *hoạt động xuất bản* o *the game of politics*: *hoạt động chính trị* o *How long have you been in this game?*: *Anh hoạt động như thế này đã lâu chưa?* **6** [U] (thịt) thú hay chim rừng săn được với mục đích thể thao hay để lấy thức ăn: [attrib] *game pie*: *patê thịt thú rừng.* **7** (idm) **beat sb at his own game** ⇨ BEAT[1]. **easy game** ⇨ EASY[1]. **fair game** ⇨ FAIR[1]. **fun and games** ⇨ FUN. **the ˌgame is not worth the ˈcandle** *(tục ngữ)* mối lợi thu được từ việc gì không bõ so với nỗi lo lắng, các phí tổn, v.v bao gồm trong đó; **lợi bất cập hại**. **the game is ˈup** (thường nói với hay bởi một người phạm tội lúc bị bắt) tội lỗi, thủ đoạn gian trá, v.v của anh/ chúng ta đã bị khám phá. **a game that ˈtwo can play; ˈtwo can play at ˈthat game** (đó là một) việc xấu hay trò bịp mà nạn nhân có thể bắt chước và trả miếng. **give the ˈgame away** tiết lộ bí mật một cách vô ý; **để lộ bí mật**. **the luck of the game** ⇨ LUCK. **a mug's game** ⇨ MUG[2]. **the name of the game** ⇨ NAME[1]. **(be) ˌoff one's game**: không chơi tốt như bình thường. **(be) on the ˈgame** *(sl)* bị dính líu vào nạn mãi dâm hay trộm cắp. **play a cat-and-mouse game with sb** ⇨ CAT[1]. **play the ˈgame (a)** chơi đúng luật lệ. **(b)** *(fig)* hành động một cách ngay thẳng, chính trực: *John only pretends to do his share of the work; he's just not playing the game*: *John chỉ giả bộ làm phần việc của mình; anh ta thật ra làm ăn không ngay thẳng.* **play sb's game**: hành động như là để xúc tiến một kế hoạch của ai một cách cố ý hay vô tình; **chơi ván bài của ai; giúp ai thực hiện ý đồ**: *She didn't realize that by complaining she was only playing Peter's game*: *Cô ấy không hiểu ra rằng cứ phàn nàn, oán thán thì chỉ là vô tình giúp cho Peter thực hiện được mưu đồ.* **a waiting game** ⇨ WAIT[1].

□ **ˈgame bird** chim bị săn và giết làm thức ăn hay để giải trí như một môn thể thao.

ˈgamecock *n* gà nuôi để chọi; **gà chọi**.

ˈgamekeeper *n* người được thuê để nuôi và bảo vệ chim dành cho việc săn bắn giải trí ở một lãnh địa.

ˈgame reserve vùng đất dành cho việc nuôi và bảo vệ thú săn; **khu cấm săn bắn**.

ˈgamesmanship *n* [U] nghệ thuật thắng trong cuộc chơi bằng cách làm mất lòng tin của đối thủ.

ˈgame-warden *n* người được thuê để quản lý một khu cấm săn bắn.

game[2] /geim/ *adj* ~ **(for sth/to do sth)** ham thích làm việc gì nguy hiểm; dũng cảm; **thích mạo hiểm**: *'Who'll climb up to get it?' 'I'm game (to try)*: *'Ai trèo lên bắt nó?' 'Tôi xung phong lên thử'.* o *He's always game for an adventure*: *Anh ta luôn thích mạo hiểm làm một chuyến phiêu lưu.* ▷ **gamely** *adv*: *fight, struggle, etc gamely*: *chiến đấu, đấu tranh, v.v. một cách mạo hiểm,* tức là dũng cảm nhưng có thể không thành công.

game[3] /geim/ *adj (dated infml)* thọt; què (nhất là chân): *He is game in the leg/has a game leg*: *Anh ta bị què chân/ có một chân què.* Cf GAMMY.

gam.ete /ˈgæmi:t/ *n (sinh)* tế bào hữu tính có thể kết hợp với tế bào khác trong sinh sản; **giao tử**. ▷ **gam.etic** /gəˈmetik/ *adj.*

gam.ing /ˈgeimiŋ/ *n* [U] *(dated or law)* trò cờ bạc. [attrib] *the Betting and Gaming Act*: *Đạo luật về cá cược và cờ bạc* o *spending all night at the gaming tables*: *chơi suốt đêm bên bàn cờ bạc.*

gamma /ˈgæmə/ *n* chữ thứ ba trong bảng chữ cái Hy Lạp.

□ **ˌgamma ˈglobu.lin** /ˈglɒbjʊlin/ *(y)* dạng prôtêin thấy ở huyết tương có thể bảo vệ cơ thể chống lại một vài bệnh.

ˌgamma radiˈation phóng xạ gồm các tia gama; **sự bức xạ gama**.

ˈgamma ray (usu *pl*) tia có bước sóng rất ngắn phát ra từ chất phóng xạ; **tia gama**.

gam.mon /ˈgæmən/ *n* [U] *(esp Brit)* thịt đùi sau hay thịt sườn lợn muối hun khói; **giăm bông**: [attrib] *gammon rashers*: *lát thịt muối hun khói.* Cf BACON, HAM[1], PORK.

gammy /ˈgæmi/ *adj* [thường attrib] *(infml)* (về một chân, tay hay khớp) không thể cử động bình thường do đau hay cứng lại; **què, liệt**: *a gammy leg/knee*: *một cái chân què/ đầu gối liệt.* Cf GAME[3].

gamut /ˈgæmət/ *n* **1 the gamut** [sing] dãy hay thang đầy đủ (của cái gì); **cung bậc**: *the whole gamut of human emotions from joy to despair*: *toàn bộ cung bậc xúc cảm của con người từ niềm vui đến thất vọng.* **2** (idm) **run the gamut (of sth)** trải qua hay thực hiện một loạt đầy đủ việc gì: *In his short life he had run the entire gamut of crime, from petty theft to murder*: *Trong cuộc đời ngắn ngủi của mình, hắn đã trải qua cả một loạt tội phạm từ ăn trộm vặt cho đến giết người.*

-gamy *comb form* (tạo thành *dt*) hôn nhân hay kết hợp giới tính: *monogamy*: *chế độ một vợ một chồng* o *polygamy*: *chế độ đa thê.* ⇨ **-gamous**, **-gamously** (tạo thành *tt* và *dt*).

gamy /ˈgeimi/ *adj* (về thịt) nặng mùi hoặc có mùi vị thịt thú rừng để lâu.

gan.der /ˈgændə(r)/ *n* **1** [C] con ngỗng đực. **2** [sing] *(infml)* cái nhìn, cái liếc: *have/take a gander at sth*: *nhìn, liếc cái gì.* (idm) **what's sauce for the goose is sauce for the gander** ⇨ SAUCE.

gang /gæŋ/ *n* [CGp] **1** nhóm tội phạm có tổ chức; **băng cướp**: *The gang are being hunted by the police*: *Băng cướp đang bị cảnh sát truy nã.* Cf GANGSTER. **2** nhóm thanh thiếu niên, thường là nam giới, từ mười mấy đến ngoài hai mươi tuổi, đặc biệt hay quấy phá: *The phone box was vandalized by a gang of youths*: *Buồng điện thoại bị một bàng choai choai phá hoại.* o [attrib] *gang warfare*: *cuộc thanh toán lẫn nhau giữa các băng.* **3** nhóm những người công nhân có tổ chức; **kíp**: *a gang of builders, roadmenders, etc*: *một kíp những người xây dựng, những người sửa đường, v.v.* **4** [sing] *(infml)* nhóm người thường tụ họp với nhau

đều đặn: *The whole gang's here tonight*: *Cả nhóm đều ở đây đêm nay.* o *Don't go around with that gang or you'll come to no good!*: *Đừng giao du với lũ ấy nếu không anh sẽ hỏng người đấy.* o *(esp US)*: *Hi, gang!*: *Chào bọn bay!*

▷ **gang** *v* (phr v) **gang together; gang up (with sb) (against sb)** *(derog)* vào hùa (với ai) (chống ai). **gang up on sb** *(derog)* câu kết với nhau để gây thương tổn hay làm ai hoảng sợ: *bigger/older boys ganging up on smaller/younger ones*: *những đứa con trai to xác/ nhiều tuổi hơn vào hùa với nhau bắt nạt những đứa nhỏ ít tuổi hơn.* **ganger** /'gæŋə(r)/ *n (Brit)* trưởng kíp một nhóm công nhân; **kíp trưởng.**

□ **gangland** *n* [sing] thế giới của các nhóm tội phạm: [attrib] *gangland killings*: *những vụ chém giết nhau trong giới tội phạm.*

gang.ling /'gæŋgliŋ/ (cũng **gan.gly** /'gæŋgli/ *adj* (về người) cao, gầy và nhìn lóng ngóng, vụng về: *a gangling youth*: *một thanh niên lênh khênh.*

gan.glion /'gæŋgliən/ *n* (*pl* **~s** hoặc **-lia** /-liə/) nhóm các tế bào thần kinh mà từ đó các dây thần kinh tỏa đi; **hạch.**

gang.plank /'gæŋplæŋk/ *n* tấm ván có thể di chuyển được để lên hay xuống thuyền; cầu tàu (nhỏ); **ván cầu; cầu thuyền.**

gan.grene /'gæŋgri:n/ *n* [U] sự thối hoại và chết của mô cơ thể khi ngừng cung cấp máu: *When gangrene set in, his foot had to be amputated*: *Khi quá trình hoại thư bắt đầu, bàn chân anh ấy phải cưa đi.* ▷ **gan.gren.ous** /'gæŋgrinəs/ *adj.*

gang.ster /'gæŋstə(r)/ *n* thành viên của một nhóm tội phạm có vũ trang; **kẻ cướp, găngxtơ**: [attrib] *gangster films*: *những bộ phim về bọn găngxtơ.*

gang.way /'gæŋwei/ *n* **1** cầu có thể di động được để lên hoặc xuống tàu thủy; **cầu tàu. 2** *(Brit)* lối đi giữa hai hàng ghế trong rạp hát, phòng hòa nhạc.v.v.. ▷ **gang.way** *interj* (được dùng để bảo người khác tránh khỏi lối mình đi); **tránh ra!**

ganja /'gændʒə/ *n* [U] = CANNABIS.

gan.net /'gænit/ *n* giống chim biển lớn bắt cá bằng cách bổ nhào; **chim điên.**

gantry /'gæntri/ *n* khung cao bằng kim loại để đỡ cần cẩu, các biển báo hiệu trên đường sắt hoặc đường cao tốc, thiết bị phóng tên lửa, v.v; **giàn cần cẩu; giàn phóng tên lửa.**

gaol *(US* usu **jail)** /dʒeil/ *n* [C, U] nhà tù: *The castle had been used as a gaol*: *Tòa lâu đài đã được sử dụng làm nhà tù.* o *be sent to gaol*: *bị đưa vào tù* o *spend a year in gaol*: *ở tù một năm.*

▷ **gaol** *(US* usu **jail)** *v* [Tn, Tn.pr] **~ sb (for sth)** bỏ tù ai: *He was gaoled for six months for his part in the robbery*: *Hắn bị bỏ tù sáu tháng vì tham gia vào vụ cướp.*

gaoler *(US* usu **jailer, jailor)** /'dʒeilə(r)/ *n* người trông coi nhà tù và các tù nhân trong đó; **cai ngục; cai tù.**

□ **'gaolbird** *(US* usu **'jailbird)** *n (dated infml)* người bị bỏ tù (nhiều lần).

'gaolbreak *(US* usu **'jail-break)** *n* sự vượt ngục.

gap /gæp/ *n* **~ (in/between sth) 1** chỗ trống hoặc chỗ đứt đoạn trong cái gì hoặc giữa hai vật; **lỗ hổng, kẽ hở**: *a gap in a fence, hedge, wall, etc*: *lỗ hổng ở hàng rào, bờ giậu, bức tường v.v..* o *The road goes through a gap in/between the hills*: *Con đường chạy qua khe hở giữa hai quả đồi.* **2** khoảng trống ngắt quãng: *a gap of five miles between towns*: *khoảng trống năm dặm giữa hai thị trấn* o *(fig) There were some unaccountable gaps in his story*: *Có một số chỗ sót không lý giải được trong câu chuyện của anh ta,* (tức là các đoạn bị mất). **3** khoảng thời gian ngắt quãng bị trống, khoảng trống: *a gap in the conversation*: *chỗ ngắt quãng trong cuộc nói chuyện* o *After a gap of 30 years the custom was reintroduced*: *Sau ba mươi năm gián đoạn, phong tục lại được lập lại.* o *a temporary job to fill the gap between school and university*: *một nghề tạm thời để lấp khoảng thời gian chờ vào đại học.* **4** *(fig)* sự cách biệt; **sự khác nhau**: *a wide gap between the opinions of two people*: *ý kiến của hai người còn rất xa nhau.* **5** *(fig)* sự thiếu hụt cần được bù đắp: *a gap in one's education*: *lỗ hổng trong học vấn của một người* o *There was a terrible gap in her life after her husband died*: *Có một hẫng hụt lớn trong cuộc sống của cô ấy sau khi chồng cô mất.* o *a gap in the market*: *một khoảng trống trên thị trường,* tức là sự vắng mặt một loại hàng hóa mà người ta muốn mua. **6** (idm) **bridge a/the gap** ⇨ BRIDGE. **a credibility gap** ⇨ CREDIBILITY. **the generation gap** ⇨ GENERATION.

□ **'gap-toothed** *adj.* răng thưa.

gape /geip/ *v* **1** [I, Ipr] **~ (at sb/sth)** *(often derog)* há hốc mồm nhìn chằm chằm, thường là khi ngạc nhiên: *Don't gape: it's rude!*: *Đừng há hốc miệng ra: như vậy là khiếm nhã!* o *What are you gaping at?*: *Anh đang nhìn gì mà há hốc mồm ra vậy?* **2** [La, I] mở to hoặc trở nên mở to: *A huge chasm gaped before them*: *Một cái vực khổng lồ mở ra trước mặt họ.* o *a gaping hole, wound, chasm*: *một cái lỗ, vết thương, khe nứt ngày càng rộng ra* o *a shirt gaping open with a button missing*: *một cái áo sơ mi hở toang ra vì thiếu một cái khuy.*

▷ **gape** *n* cái nhìn chằm chằm há hốc mồm: *gapes of astonishment on the faces of the spectators*: *những cái nhìn há hốc mồm kinh ngạc trên mặt các khán giả.*

gar.age /'gærɑ:ʒ, 'gæridʒ; *US* gə'rɑ:ʒ/ *n* **1** căn nhà để chứa một hoặc nhiều xe con, xe tải v.v.; **nhà để xe, ga-ra**: *a house with a separate/built-in garage*: *một ngôi nhà có ga-ra tách riêng/xây liền* o *a bus garage*: *nhà để xe buýt.* **2** *(Brit)* *(US* **'service station)** trạm xăng bên đường nơi làm dịch vụ xe cộ và sửa chữa; **trạm dịch vụ xe cộ**: [attrib] *a garage mechanic*: *thợ sửa xe ở ga-ra.*

▷ **gar.age** *v* [Tn] đưa (xe ô tô) vào ga-ra.

□ **garage sale** *(US)* = CAR-BOOT SALE (CAR).

garb /gɑ:b/ *n* [U] (kiểu) quần áo (nhất là được một lớp người nào đó mặc): *military garb*: *quần áo nhà binh* o *a man in priest's garb/in the garb of a priest*: *một người đàn ông trong bộ đồ thầy tu* o *in strange, unusual, odd, etc garb*: *trong trang phục lạ lùng, khác thường, kỳ quặc, v.v.*

▷ **garb** *v* [Tn usu passive] mặc quần áo (cho ai) theo cách nói trên: *a strangely garbed man*: *một người đàn ông ăn mặc kỳ lạ* o *women garbed in black*: *những phụ nữ vận đồ đen.*

garb.age /'gɑ:bidʒ/ *n* **1** [U] *(esp US)* **(a)** chất thải, nhất là đồ thừa trong gia đình: **rác**: [attrib] *garbage collection/disposal*: *việc dọn/ xử lý rác* o *a garbage truck*: *xe chở rác.* **(b)** nơi chỗ chứa để xử lý rác: *Throw any left-over food in the garbage*: *Ném thức ăn thừa vào thùng rác.* **2** [U] *(fig infml)* sự vô nghĩa, bậy bạ: *You do talk a load of garbage!*: *Anh toàn nói những điều bậy bạ!* **3** [U] *(fig máy tính)* dữ kiện vô nghĩa hoặc không thích hợp. **4** (idm) **garbage 'in, garbage 'out** *(infml)* (trong máy tính) nếu ta nạp dữ kiện sai vào máy thì ta cũng thu được kết quả sai.

□ **'garbage can** *(US)* = DUSTBIN.

garbled /'gɑ:bld/ *adj* (về lời nhắn tin) lẫn lộn hoặc làm cho nhầm lẫn: *The injured man was still groggy and could*

only give a garbled account of the accident: *Người đàn ông bị thương vẫn còn chếnh choáng và chỉ có thể thuật lại vụ tai nạn một cách lộn xộn.*

gar.den /'gɑ:dn/ *n* **1** [C, U] (miếng) đất riêng để trồng hoa, cây ăn quả, rau, v.v. đặc trưng là có bãi cỏ hoặc khoảng trống để giải trí; **vườn**: *We've only a small garden*: *Chúng tôi chỉ có một mảnh vườn nhỏ.* o *a big house with a lot of garden*: *một ngôi nhà lớn có nhiều vườn* o *a formal garden*: *một mảnh vườn ngay hàng thẳng lối* o *weeding the garden*: *nhổ cỏ trong vườn* o [attrib] *a garden wall*: *một bức tường vườn* o *garden flowers/plants*: *hoa/ cây trong vườn.* **2 gardens** [pl] công viên: *botanical/ zoological gardens*: *vườn bách thảo/bách thú.* **3** [C] nơi phục vụ đồ giải khát ngoài trời: *a beer/tea garden*: *quán bia/trà ngoài trời.* **4** [sing] *(fig)* vùng đất màu mỡ: *Kent is the garden of England*: *Kent là vùng đất màu mỡ của Anh.* **5** (idm) **a bear garden** ⇨ BEAR[1]. **common or garden** ⇨ COMMON[1]. **everything in the garden is 'lovely** *(tục ngữ)* mọi thứ đều mỹ mãn. **lead sb up the garden path** ⇨ LEAD[3].

▷ **gar.den** *v* [I] trồng vườn; **làm vườn**: *She's outdoors gardening every afternoon*: *Chiều nào bà ấy cũng ra làm vườn.* **gar.dener** /'gɑ:dnə(r)/ *n* người làm vườn, để kiếm tiền hoặc như một thú vui tiêu khiển. **gar.dening** /'gɑ:dniŋ/ *n* [U] công việc làm vườn: *fond of gardening*: *thích làm vườn* o [attrib] *gardening gloves, tools*: *găng tay, dụng cụ làm vườn.*

□ **'garden centre** nơi bán cây cối, hạt giống, dụng cụ làm vườn v.v..

garden 'city, garden 'suburb thành phố hoặc ngoại ô được thiết kế có nhiều khoảng trống và được trồng nhiều cây.

,garden of 'Eden cõi thiên đường trên trái đất, nơi mà theo Kinh Thánh, Adam và Êva đã sống; **lạc viên; địa đàng**: *(fig) life is no garden of Eden at the moment*: *cuộc sống hiện tại không phải là Thiên đường* (tức là chẳng hề thú vị chút nào).

garden party cuộc tụ tập xã hội có tính chất chính thức trên một bãi cỏ hoặc trong một khu vườn, thường vào buổi chiều.

gar.denia /gɑ:'di:niə/ *n* **1** cây hoặc cây bụi có hoa to màu trắng hoặc vàng, thường có hương thơm ngát; **cây dành dành. 2** hoa dành dành.

gar.gan.tuan /gɑ:'gæntjʊən/ *adj* kếch xù, khổng lồ: *a gargantuan appetite, meal, person*: *một sự thèm ăn ghê gớm, một bữa ăn thịnh soạn, một con người khổng lồ.*

gargle /'gɑ:gl/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sth)** rửa họng bằng một chất lỏng dùng một hơi thở làm cho nó chuyển động quanh; **súc miệng; súc họng**: *He always gargles (with salt water) before going to bed*: *Anh ta luôn súc miệng (nước muối) trước khi đi ngủ.*

▷ **gargle** *n* **1** [C] chất lỏng dùng để súc miệng; **nước súc miệng**: *use a gargle of salt water*: *dùng nước muối để súc miệng.* **2** [sing] hành động súc miệng: *have a gargle with salt water*: *súc miệng nước muối.*

gar.goyle /'gɑ:gɔil/ *n* miệng ống máng bằng đá hoặc kim loại có hình người hoặc hình thú kỳ cục, dùng để dẫn nước mưa từ mái nhà thờ xuống.

gar.ish /'geəriʃ/ *adj* sáng đến mức khó chịu; tô màu quá đậm hoặc trang trí quá lòe loẹt; nhất là theo một cách thô thiển; **chói mắt, sặc sỡ**: *garish clothes, colours, lights*: *quần áo sặc sỡ, màu sắc lòe loẹt, ánh sáng chói mắt.* ▷ **gar.ishly** *adv*: *garishly coloured, dressed, illuminated*: *tô màu lòe loẹt, ăn mặc sặc sỡ, chiếu sáng chói mắt.* **gar.ish.ness** *n* [U].

gar.land /'gɑ:lənd/ *n* vòng kết bằng hoa, lá hoặc các dải băng được đeo vào người (nhất là đội lên đầu hoặc quàng vào cổ) hoặc được treo lên để trang trí; **vòng hoa**: *a garland of victory*: *một vòng hoa chiến thắng.*

▷ **gar.land** *v* [usu passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth)** đeo một hoặc nhiều vòng hoa cho ai: *garlanded with roses*: *được đội lên đầu vòng hoa hồng.*

gar.lic /'gɑ:lik/ *n* [U] loài cây giống cây hành có hương vị nồng, dùng để nấu nướng; **cây tỏi**: *a clove of garlic*: *một nhánh tỏi* o [attrib] *garlic butter, bread, sauce, etc*: *bơ, bánh mì, nước chấm có vị tỏi.*

▷ **gar.licky** *adj (infml)* có mùi hoặc vị tỏi: *garlicky breath, food*: *hơi thở có mùi tỏi, thức ăn có vị tỏi.*

gar.ment /'gɑ:mənt/ *n* **1** *(fml or joc)* đồ mặc; **quần; áo**: *a strange shapeless garment that had once been a jacket*: *một chiếc áo kỳ lạ, không ra hình thù gì mà một thời đã là một loại áo khoác* o *his nether garments*: *đồ mặc phía dưới của anh ta*, tức là quần soóc, quần v.v. **2** *(fig rhet)* vỏ ngoài, cái bọc ngoài: *In spring nature wears a new garment*: *Về mùa xuân thiên nhiên khoác lên mình một chiếc áo mới.*

gar.ner /'gɑ:nə(r)/ *v* [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (from sth); ~ sth (in/up)** *(fml)* thu nhặt cái gì vào và thường là tích trữ nó; **bỏ, nộp vào kho**: *garner (in/up) the grain for the winter*: *nhập thóc vào kho để cho mùa đông* o *(fig) garner knowledge, information, etc.*: *tích lũy kiến thức, thu thập thông tin v.v.* o *facts garnered from various sources*: *các sự kiện được thu thập từ nhiều nguồn.*

gar.net /'gɑ:nit/ *n* ngọc có giá trị trung bình, có màu đỏ trong suốt; **ngọc hồng lựu.**

gar.nish /'gɑ:niʃ/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** trang trí (thức ăn để bày lên bàn) bằng cách cho thêm một ít đồ ăn khác: *fish garnished with slices of lemon*: *bày những lát chanh lên dĩa cá* o *meat garnished with parsley, fresh vegetables, etc.*: *bày rau mùi tây, các loại rau tươi v.v. lên đĩa thịt.*

▷ **gar.nish** *n* rau, cây thảo v.v. dùng để trang trí một món ăn hoặc tăng thêm hương vị cho nó: *a garnish of mixed herbs*: *các loại hoa lá để bày biện lên các món ăn.*

gar.ret /'gærət/ *n* căn phòng (thường nhỏ, tối và khó chịu) trên tầng chóp của một ngôi nhà (nhất là trong mái nhà); **gác xép sát mái**: *a poor man living in a garret*: *một anh chàng nghèo sống trên gác xép sát mái.* Cf ATTIC.

gar.rison /'gærisn/ *n* [CGp] binh lính đóng quân ở một thị trấn hoặc pháo đài; **đơn vị đồn trú**: *Half the garrison is/are on duty*: *Nửa đơn vị đồn trú đang làm nhiệm vụ.* o [attrib] *garrison duty*: *nhiệm vụ của đơn vị đồn trú* o *a garrison town*: *một thành phố lính.*

▷ **gar.rison** *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sb)** bảo vệ (một địa điểm) bằng hoặc như một đơn vị đồn trú: *The town was garrisoned with two regiments*: *Hai trung đoàn được bố trí đóng quân trong thị trấn.* **2.** [Tn.pr] ~ **sb in/on sth** bố trí đóng quân: *A hundred soldiers were garrisoned in the town*: *Một trăm binh lính được bố trí đóng quân trong thị trấn.*

gar.rotte (cũng **ga.rotte**, *US* cũng **ga.rote**) /gə'rɒt/ *v* [Tn] **1** hành quyết (một người bị kết án tử hình) bằng cách làm nghẹt họng bằng một chiếc vòng cổ kim loại; **thắt cổ. 2** siết cổ (ai) bằng dây điện hoặc dây thừng.

▷ **gar.rotte** (cũng **ga.rotte**, *US* cũng **ga.rote**) *n* dụng cụ dùng để thắt cổ. (GARROTTE 1).

gar.rul.ous /'gærələs/ *adj* nói quá nhiều, nhất là về những vấn đề không quan trọng; **ba hoa; huyên thuyên**: *becoming garrulous after a few glasses of wine*: *uống xong ba cốc rượu là bắt đầu ba hoa* o *My garrulous neighbour had given away the secret*: *Ông hàng xóm ba hoa của tôi đã tiết lộ bí mật.*

▷ **gar.ru.lity** /gə'ru:ləti/, **gar.rul.ous.ness** *ns* [U] tính hay nói; **tính**

ba hoa.

gar.rul.ously *adv.*

gar.ter /'gɑ:tə(r)/ *n* 1 [C] nịt (thường đàn hồi) bó quanh cẳng chân để giữ cho tất khỏi tụt; **nịt bít tất.** 2 **the Garter** [sing] huy hiệu hoặc tư cách thành viên bậc cao nhất trong hàng hiệp sĩ của nước Anh; **cấp tước Ga-tơ**: *be awarded the Garter*: *được tặng thưởng huy hiệu cấp tước Ga-tơ.*

gas /gæs/ *n* (*pl* **gases**; *US* cũng **gasses**) 1 [C, U] chất giống không khí (tức là không phải chất rắn hay chất lỏng); **chất khí; ga**: *Hydrogen and oxygen are gases*: *Hydrô và ôxy là những chất khí.* o *Air is a mixture of gases*: *Không khí là một hỗn hợp các chất khí.* o [attrib] *a gas balloon*: *một quả khí cầu*, nghĩa là được bơm đầy chất khí. 2 [U] (**a**) chất khí hoặc hỗn hợp các chất khí dễ cháy dùng làm nhiên liệu để đốt nóng, chiếu sáng hoặc đun nấu; **khí thắp; hơi đốt**: *Is your central heating gas or electricity?*: *Hệ thống sưởi của anh là lò sưởi ga hay điện?* o *Light the gas/ Turn the gas on and we'll have a cup of tea*: *Bật bếp ga lên và chúng ta sẽ uống một tách trà.* o *butane/ calor/ coal/ natural gas*: *khí butan/ khí calo/ khí than/ khí thiên nhiên* o *cook on a low/medium/high gas*: *nấu ăn bằng một khí đốt nhỏ ngọn/ trung bình/ mạnh*, tức là bằng bếp ga o [attrib] *a gas cooker, lighter, oven, ring, stove*: *một bếp ga, bật lửa ga* (để hút thuốc), *lò nướng ga, bếp hơi ống tròn dẫn khí, hỏa lò khí*, tức là sử dụng chất khí làm nhiên liệu. (**b**) chất khí (thí dụ ôxit nitơ) hoặc hỗn hợp các chất khí dùng làm một thuốc gây mê trong giải phẫu hoặc trong khoa chữa răng; **khí tê**: *I was given gas when they pulled my tooth out*: *Họ phun khí tê vào khi họ nhổ răng cho tôi.* o *Did you have gas or an injection?*: *Họ phun khí tê hay tiêm thuốc cho anh?* (**c**) chất khí độc (thí dụ khí mù tạc) dùng trong chiến tranh: *a gas attack*: *một cuộc tấn công bằng hơi độc.* 3 [U] *(US infml)* = PETROL. 4 [U] *(fig derog)* chuyện rỗng tuếch không đâu vào đâu; huênh hoang khoác lác; **chuyện tầm phào**: *His long speech was nothing but gas and hot air*: *Bài diễn văn dài dòng của ông ta rỗng tuếch toàn những điều không đâu vào đâu.* 5 (idm) **step on the gas** ⇨ STEP[1].

▷ **gas** *v* (**-ss-**) 1 [Tn] làm (cho ai) phải hít thở khí độc; **thả hơi độc; làm ngạt bằng hơi độc**: *He was badly gassed in the war*: *Anh ta bị nhiễm hơi độc nặng trong chiến tranh.* o *She couldn't face the future, and gassed herself*: *Cô ta thấy tương lai quá mù mịt nên đã tự tử bằng hơi độc.* 2 [I, Ipr] ~ **(about sth)** *(infml derog)* nói dài nhưng không nói nhiều đến những điều bổ ích; **nói dông dài.**

□ **'gasbag** *n (infml derog)* người hay nói; **người ba hoa.**

'gas board *(dated)* (nhất là ở Anh trước khi tư nhân hóa việc cung cấp khí đốt) cơ quan công cộng kiểm soát việc cung cấp khí dùng trong gia đình và ngành công nghiệp.

gas bracket đường ống có một hoặc nhiều miệng đốt được gắn vào một cái tường.

'gas chamber căn phòng đầy chất khí để giết thú vật hoặc người; **buồng hơi ngạt.**

'gas cylinder bình chứa hình trụ bằng kim loại để chứa ga; **bình ga.**

,gas-'fired *adj* sử dụng chất khí làm nhiên liệu: *gas-fired central heating*: *hệ thống sưởi bằng khí.*

gas-fitter *n* thợ lắp đặt các ống dẫn hơi đốt.

'gas-fitting *n* (usu *pl*) ống dẫn, miệng đốt hoặc bộ phận khác của hệ thống đốt nóng hoặc chiếu sáng bằng ga.

'gasholder *n* = GASOMETER.

'gas-lit *adj* được chiếu sáng bởi ánh sáng của chất khí cháy.

'gas main ống lớn dẫn khí từ nơi cung cấp tới nơi tiêu thụ.

'gasman /-mæn/ *n* (*pl* **-men** /-men/) *(infml)* người làm thuê cho một tổ chức cung cấp khí, chuyên kiểm tra đồng hồ đo khí và các thiết bị ga trong gia đình.

'gas mask dụng cụ đeo vào người để chống hơi độc; **mặt nạ phòng hơi độc.**

'gas meter đồng hồ dùng để đo số lượng ga đã dùng.

'gas poker ống kim loại rỗng được nối với một bình ga để nhóm lửa lò.

'gas station *(US)* = PETROL STATION (PETROL).

'gas tap thiết bị điều khiển lưu lượng của khí từ một ống dẫn; **vòi khóa khí.**

'gasworks *n* (*pl* khg đổi) [sing hay pl *v*] nơi sản xuất khí để chiếu sáng và đun nấu; **nhà máy sản xuất hơi đốt.**

gas.eous /'gæsiəs, 'geisiəs/ *adj* như khí, chứa khí hay là khí: *a gaseous mixture*: *một hỗn hợp khí.*

gash /gæʃ/ *n* ~ **(in sth)** vết đứt hay vết thương dài và sâu: *a nasty gash in the arm, leg, etc.*: *một vết thương khó chịu trên tay, chân, v.v.* o *make a gash in the bark of a tree with a knife*: *khía một vết rạch bằng dao lên vỏ cây.*

▷ **gash** *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on/with sth)** rạch một vết dài và sâu vào cái gì: *gash one's arm on a piece of broken glass*: *rạch tay mình một vết dài và sâu bằng một mảnh kính vỡ.*

gas.ify /'gæsifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [I, Tn] (làm cho cái gì) chuyển thành khí; **khí hóa.**

gas.ket /'gæskit/ *n* tấm hay vòng phẳng, mềm, bằng cao su, bìa dày v.v. dùng để bịt kín một mối nối giữa các bề mặt kim loại để ngăn hơi nước, khí, v.v. thoát ra; **miếng đệm**: *The engine had blown a gasket*: *Động cơ đã làm rách miếng đệm*, tức là miếng đệm đã đột ngột để hơi nước, v.v. thoát ra.

gasol.ine (cũng **gasol.ene**) /'gæsəli:n/ *n* [U] *(US)* = PETROL.

gaso.meter /gæ'sɒmitə(r)/ *n* (cũng **'gas holder**) bể tròn rất lớn chứa khí, từ đó khí được phân phối đi qua các đường ống; **bể chứa khí.**

gasp /gɑ:sp/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(at sth)**; ~ **(for sth)** hít nhanh một hay nhiều hơi dài bằng mồm há hốc vì ngạc nhiên hay kiệt sức; **thở hổn hển, há hốc mồm**: *gasp like a fish out of water*: *thở dốc như cá lên cạn* o *I gasped in/with astonishment at the magician's skill*: *Tôi há hốc mồm vì ngạc nhiên trước tài của nhà ảo thuật.* o *The exhausted runner was gasping for air/breath*: *Đấu thủ chạy thi mệt nhoài đang thở hổn hển.* 2 [Tn, Tn.p] ~ **sth (out)** thốt ra cái gì không kịp thở; **hổn hển**: *She managed to gasp (out) a few words*: *Cô ấy cố hổn hển thốt ra một vài lời.* 3 [I, Ipr] ~ **(for sth)** (dùng trong thời tiếp diễn) *(infml)* rất muốn cái gì, nhất là chút gì để uống hay hút; **khao khát; ao ước**: *'Do you need a drink?' 'Yes, I'm gasping!'*: *'Ông có cần uống gì không?' 'Có chứ, tôi đang khao khát đây!'* o *I was gasping for a cigarette*: *Tôi đang thèm một điếu thuốc.*

▷ **gasp** *n* 1 sự hít hơi dài nhanh vì đau, ngạc nhiên v.v.: *give a sudden audible gasp*: *bất ngờ thở hổn hển thành tiếng* o *There were gasps of horror from the spectators as he fell off the tightrope*: *Khán giả há hốc mồm ra vì sợ hãi khi anh ta rơi khỏi dây buộc làm xiếc.* 2 (idm) **at one's last gasp** ⇨ LAST[1].

gassy /'gæsi/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 thuộc về, như khí hay đầy khí, nhất là dưới dạng bong bóng trong chất lỏng: *Fizzy lemonade can be very gassy*: *Nước chanh có ga có thể chứa rất nhiều khí.* 2 *(infml derog)* lắm điều, nhất trong một buổi ngồi lê đôi mách hay một cách khoác lác; **ba hoa**: *a gassy old man, woman, etc.*: *một ông già, bà già*

v.v. lắm điều. ▷ **gas.si.ness** *n* [U].

gast.ric /'gæstrik/ *adj* [attrib] *(y)* thuộc về dạ dày: *gastric ulcers*: *loét dạ dày* o *gastric juices*: *dịch vị.*

▷ **gast.ritis** /gæ'straitis/ *n* [U] *(y)* viêm dạ dày.

gastro-enteritis /ˌgæstrəʊˌentə'raitis/ *n* [U] *(y)* viêm dạ dày và ruột.

gast.ro.nomy /gæ'strɒnəmi/ *n* [U] nghệ thuật và khoa học chọn lựa, nấu nướng và ăn thức ăn ngon; **sự sành ăn, nghệ thuật ăn ngon.**

▷ **gast.ro.nomic** /ˌgæstrə'nɒmik/ *adj* thuộc về sự sành ăn: *Lyons, the gastronomic capital of France*: *Lyon, thủ đô sành ăn của nước Pháp.* **gast.ro.nomi.cally** /-kli/ *adv*: *a gastronomically outstanding meal*: *một bữa ăn nổi bật về nghệ thuật ăn ngon.*

gate /geit/ *n* **1 (a)** cái chắn đường chuyển động được, thường đặt trên bản lề, để chắn lối ra vào ở bức tường, hàng rào hay bờ giậu; **(cánh) cổng**: *a wooden, iron gate*: *một cái cổng gỗ, cổng sắt* o *the garden gate*: *cửa vườn* o *the gates of the city*: *các cổng ra vào thành phố.* **(b)** lối ra vào do cánh cổng mở đóng; cổng: *The carriage passed through the palace gates*: *Chiếc xe ngựa đi qua cổng lâu đài.* **(c)** cái chắn tương tự thế chuyển động được dùng để điều tiết một dòng nước; **cửa cống, cửa đập**: *a lock/sluice gate*: *một cái cửa cống.* **2** lối vào hay ra (dành cho hành khách ở một ga sân bay hoặc cho khán giả ở một sân thể thao); **cửa**: *The flight is now boarding at gate 16*: *Hiện nay chuyến bay đang cho hành khách lên máy bay ở cửa 16.* **3** số khán giả trong một cuộc thi thể thao nhất là một trận đấu bóng đá: *a gate of ten thousand*: *số người xem là mười nghìn* o *a good/poor/large/small gate*: *một khán giả tốt/tệ hại/đông đảo/ít ỏi.* **4** (cũng **'gate money**) tổng số tiền bán vé ở một cuộc thi thể thao, nhất là trận đấu bóng đá; **tiền bán vé vào cửa**: *Today's gate will be given to charity*: *Số tiền bán vé vào cửa hôm nay sẽ dành cho việc từ thiện.*

▷ **gate** *v* [Tn, Tn.pr.] **~ sb (for sth)** *(Brit)* không cho (một học sinh, sinh viên) ra khỏi trường coi như một hình phạt.

□ **'gatecrash** (cũng **crash**) *v* [I, Tn] vào dự (một dịp lễ riêng tư) mà không trả tiền hoặc không được mời: *gatecrash a party*: *không mời mà đến một bữa tiệc.* **'gatecrasher** *n* người không mời mà đến.

'gatehouse *n* nhà xây ở bên hay trên một cái cổng (thí dụ ở lối vào một công viên hay lâu đài).

'gatekeeper *n* người canh giữ làm việc ở nhà bên cổng.

ˌgateleg 'table (cũng **ˌgatelegged 'table**) bàn có chân có thể kéo ra để đỡ phần mặt bàn lật lên; **bàn cánh lật.**

'gatemoney = GATE 4.

'gatepost *n* **1** cái trụ, nơi cánh cửa được lắp vào hay được khép lại; **trụ cổng. 2** (idm) **between you and me and the 'gatepost** *(infml)* hoàn toàn bí mật; **chỉ ta biết với nhau.**

'gateway *n* **1** lối ra vào có thể đóng lại bằng một hay nhiều cổng; **cổng ra vào**: *Don't stand there blocking the gateway!*: *Đừng đứng đấy cản lối ra vào!* **2** (usu *sing*) **~ to sth** *(fig)* **(a)** nơi phải đi qua đó để đến một chỗ nào khác nữa; **cửa ngõ**: *The port of Dover is England's gateway to Europe*: *Cảng Dover là cửa ngõ của nước Anh đi sang châu Âu.* **(b)** phương tiện để đạt được cái gì mong muốn: *A good education can be the gateway to success*: *Một nền giáo dục tốt có thể là cửa ngõ dẫn đến thành công.*

gat.eau /'gætəʊ: *US* gæ'təʊ/ *n* (*pl* **~ x** hoặc **~ s**) [C, U] bánh ngọt lớn nhiều kem thường trang trí bằng trái cây, hạt, sô cô la, v.v.; **bánh ga tô**: *a (slice of) fresh cream gateau*: *một (miếng) bánh ga tô kem mới làm.*

gather /'gæðə(r)/ *v* **1 (a)** [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ round (sb/sth); ~ sb/sth round (sb/sth)** đến hay đưa ai/cái gì cùng đến một chỗ; **tụ họp, kéo đến, tập hợp**: *A crowd soon gathered*: *Chẳng mấy chốc một đám đông đã tụ họp lại.* o *Gather round and listen, children!*: *Các em, hãy đến cả đây và nghe đây!* o *a musical evening with the whole family gathered round the piano*: *một buổi tối hòa nhạc với cả gia đình tụ họp quanh chiếc pi-a-nô.* **(b)** [Tn, Tn.p] **~ sth (together/up)** gom (các đồ vật) đã bị phân tán đây đó; **thu thập lại, tập trung**: *Give me a moment to gather my notes together*: *Cho tôi một lát để thu thập lại các ghi chép của tôi.* o *She gathered up her scattered belongings and left*: *Cô ta thu thập đồ đạc để mỗi nơi một thứ rồi ra đi.* **2 (a)** [Tn. Tn.pr] **~ sth (from sth)** thu gom (cây, hoa quả, v.v.) từ một diện tích rộng; **thu hoạch**: *gather flowers, berries, nuts, etc*: *thu hoạch hoa, quả dâu, hạt dẻ, v.v.* o *gathering mushrooms in the fields*: *thu nhặt nấm ăn trên cánh đồng* o *(fig) information gathered from various sources*: *thông tin thu thập được từ những nguồn khác nhau.* **(b)** [Tn, Tn.p] **~ sth (in)** hái hay cắt và thu thập lại (ngũ cốc) để nhập kho; **gặt hái; thu hoạch**: *The harvest has been safely gathered in*: *Mùa màng đã được gặt hái an toàn.* **3** [Tn, Tn.pr, Tf] **~ sth (from sb/sth)** hiểu, nắm được cái gì; kết luận, suy ra: *'Smith's resigned'. 'I gathered as much from the newspapers'*: *'Smith đã từ chức'. 'Tôi cũng đã hiểu như vậy qua báo chí'.* o *I gather you want to see the director*: *Tôi hiểu là anh muốn gặp giám đốc.* o *'She won't be coming'. 'So I gather'*: *'Cô ta sẽ không đến'. 'Tôi cũng biết thế'.* o *I gathered from the way she replied that she wasn't very enthusiastic*: *Tôi suy ra từ cách cô ta trả lời là cô ta không nhiệt tình lắm.* **4** [Tn.pr, Tn.p] **~ sth round sb/sth; ~ sth up** kéo (áo) cho chặt vào người mình: *She gathered the shawl round her/round her shoulders*: *Cô ta quấn chặt chiếc khăn quàng quanh người/vai cô.* o *She gathered up her skirts and ran*: *Cô ta kéo gọn váy lên và chạy.* **5** [Tn, Tn.p] **~ sth (in)** gấp (quần áo) thành nếp hay chun: *a skirt gathered (in) at the waist*: *một cái váy chun lại ở thắt lưng.* **6** [I, Tn] tăng lên (cái gì): *The darkness is gathering*: *Bóng tối đang tăng lên.* o *in the gathering gloom of a winter's afternoon*: *trong bóng tối tăng dần của một chiều đông* o *The car gathered speed*: *Chiếc xe tăng tốc độ.* **7** [Tn] *(fig)* gom góp (cái gì) lại để tạo ra sức mạnh, tập trung lại: *He gathered all his strength and swung the axe*: *Anh ta tập trung toàn bộ sức lực và lắc cái trục.* o *She sat trying to gather her thoughts before making her speech*: *Cô ta ngồi cố gắng tập trung suy nghĩ trước khi phát biểu ý kiến.* **8** (idm) **be gathered to one's 'fathers** *(dated or rhet)* về chầu tổ tiên; **chết. collect/gather one's wits** ⇨WIT. **gather 'dust** bị quên lãng và không dùng đến một thời gian dài; **bị phủ bụi. a rolling ˌstone gathers no moss** ⇨ ROLL[2]. ▷ **gather** *n* nếp gấp hay chun ở quần áo.

gath.er.ing /'gæðəriŋ/ *n* cuộc hội họp hay sự tụ hội lại với nhau: *a small family gathering*: *một cuộc tụ họp nhỏ của gia đình* o *a gathering of friends*: *cuộc hội họp của bạn bè.*

GATT /gæt/ *abbr* General Agreement on Tariffs and Trade Hiệp định chung về Thuế quan và Buôn bán (ký năm 1947).

gauche /gəʊʃ/ *adj* **1** lúng túng hoặc vụng về trong quan hệ xã hội: *I find him terribly gauche*: *Tôi thấy anh ấy quá vụng về.* o *a gauche manner, person, remark*: *một tính cách, người, ý kiến vụng về.* **2** *(fig)* (về tác phẩm văn học hoặc nghệ thuật) vụng về: *a rather gauche style, technique, etc.*: *phong cách, kỹ thuật, v.v. hơi vụng về.*

▷ **gauche.ness** /'gəʊʃnis/, **gaucherie**

/'gəʊʃəri; *US* ˌgəʊʃə'ri:/ *ns* [U] cách ứng xử vụng về.

gau.cho /'gaʊtʃəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) người chăn bò Nam Mỹ, nhất là người thuộc nguồn gốc Tây Ban Nha và Anh điêng.

gaudy /'gɔ:di/ (**-ier, -iest**) *(derog)* quá rực rỡ và phô trương, nhất là theo cách tầm thường; **lòe loẹt**: *gaudy decorations*: *trang hoàng lòe loẹt* o *cheap and gaudy jewellery*: *đồ nữ trang rẻ tiền lòe loẹt*. ➢ **gaud.ily** /'gɔ:dili/ *adv*. **gaudi.ness** /'gɔ:dinis/ *n* [U].

gauge (*US* cũng **gage**) /geidʒ/ *n* **1** [U, C] số đo tiêu chuẩn, nhất là thuộc chiều rộng hoặc bề dày; **cỡ; hạn độ**: *the gauge of a sheet of metal*: *kích cỡ của tấm kim loại* o *What gauge of wire should we use for this job?*: *Cỡ dây kim loại nào chúng ta phải dùng cho việc này?* **2** [C] khoảng cách giữa các đường ray trên một đường xe lửa hoặc đường xe điện; **bề ngang đường sắt**: *standard gauge*: *bề ngang tiêu chuẩn của đường sắt*, tức là 4 phút 8,5 insơ (1,4351m) o *narrow/broad gauge*: *bề ngang đường sắt hẹp/ rộng*, tức là hẹp hơn/ rộng hơn tiêu chuẩn o [attrib] *a narrow-gauge railway*: *một đường sắt có bề ngang hẹp*. **3** [C] dụng cụ để đo lường hoặc mức của cái gì; **đồng hồ đo**: *a petrol, pressure, rain, speed, etc gauge*: *đồng hồ đo mức dầu xăng, áp suất, lượng mưa, tốc độ, v.v.* **4** [C] sự việc hoặc tình huống người ta có thể dùng để đánh giá hoặc xét đoán, đo lường; **tiêu chuẩn đánh giá**: *Is a person's behaviour under stress a reliable gauge of his character?*: *Phải chăng cách ứng xử của một người đang trong trạng thái khó khăn là tiêu chuẩn đánh giá đủ tin cậy về tính cách của người đó?*

➢ **gauge** *v* **1** [Tn] **(a)** đo (cái gì) đặc biệt chính xác: *precision instruments which can gauge the diameter to a fraction of a millimetre*: *những dụng cụ chính xác có thể đo được đường kính đến một phần của milimet*. **(b)** đánh giá (cái gì): *gauging the strength of the wind from the movement of the trees*: *đánh giá sức gió qua sự lay chuyển của cây*. **2** [Tn, Tf, Tw] phán đoán về (cái gì): *trying to gauge reactions, sympathies, sentiments, etc.*: *thử phán đoán những phản ứng, cảm tình, cảm giác v.v.* o *It was difficult to gauge how people would respond*: *Khó phán đoán được người ta phản ứng ra sao*. o *I gauged that it was not a good moment to speak to her*: *Tôi cho rằng đây không phải là lúc phù hợp để nói với cô ấy*.

gaunt /gɔ:nt/ *adj* **1** (về người) làm gầy đi khác thường bằng đói ăn hoặc đau ốm; hốc hác: *the gaunt face of a starving man*: *khuôn mặt hốc hác của một người đói ăn*. **2** (về địa điểm) trống không; hoang vắng: *the gaunt landscape of the moon*: *cảnh hoang vắng trên mặt trăng*. ➢ **gaunt.ness** *n* [U].

gaunt.let[1] /'gɔ:ntlit/ *n* **1** găng tay kim loại tạo thành một bộ phận của một bộ quân áo giáp, quân lính mặc ở thời Trung cổ. **2** găng tay bền chắc che khắp cổ tay, dùng để lái xe, đánh kiếm, v.v.: *motorcyclists with leather gauntlets*: *những người lái xe môtô đi găng tay da*. **3** (idm) **pick up/ take up the 'gauntlet** nhận lời thách đấu: *He was quick to take up the gauntlet thrown down by the opposition*: *Anh ấy nhận lời thách đấu của đối phương ngay*. **throw down the 'gauntlet** thách ai làm điều gì.

gaunt.let[2] /gɔ:ntlit/ *n* (idm) **run the 'gauntlet** gặp nguy hiểm, bị tức giận, hoặc bị phê bình: *Before getting the proposals accepted, the government had to run the gauntlet of hostility from its own supporters*: *Trước khi những đề nghị được chấp nhận, chính phủ bị chống đối kịch liệt bởi chính những người ủng hộ mình*.

gauze /gɔ:z/ *n* [U] **1** vải mỏng, thường làm bằng bông, lụa, v.v.; **sa, lượt; gạc**: *a piece of (cotton, etc) gauze*: *một miếng gạc (sợi bông, v.v.)* o [attrib] *a gauze curtain*: *tấm rèm bằng sa* o *a gauze patch applied to his wound*: *một miếng gạc băng vết thương của anh ấy*. **2** lưới làm bằng dây kim loại rất mảnh.

➢ **gauzy** *adj* thuộc hoặc giống như sa, gạc.

gave *pt* của GIVE.

gavel /'gævl/ *n* búa nhỏ người bán đấu giá hoặc chủ tịch dùng như một tín hiệu để ra lệnh hoặc gây chú ý: *bang, rap, etc one's gavel on the table*: *đánh, gõ, v.v. búa trên bàn*.

ga.votte /gə'vɒt/ *n* (nhạc cho một) điệu nhảy cổ của Pháp.

gawk /gɔ:k/ *v* [I, Ipr] ~ **(at sb/sth)** *(infml)* nhìn một cách thiếu lịch sự hoặc ngớ ngẩn; trố mắt nhìn: *I hate being gawked at!*: *Tôi không thích bị nhìn chằm chằm như thế!*

gawky /'gɔ:ki/ *adj* (**-ier, -iest**) (nhất là thuộc người trẻ cao) vụng về và lóng ngóng: *a shy gawky teenager*: *một thiếu niên vụng về bẽn lẽn*. ➢ **gawk.ily** /'gɔ:kili/ *adv*. **gawki.ness** /'gɔ:kinis/ *n* [U]: *Despite her gawkiness she was clearly going to be a beautiful woman one day*: *Mặc dù lóng ngóng vụng về, rõ ràng có ngày cô ấy sẽ trở thành một phụ nữ đẹp*.

gawp /gɔ:p/ *v* [I, Ipr] ~ **(at sb/sth)** *(infml)* nhìn một cách thiếu lịch sự hoặc ngớ ngẩn; trố mắt nhìn: *crowds of onlookers coming to gawp at the wreckage of the aircraft*: *đám đông người xem chạy đến trố mắt nhìn mảnh vỡ của chiếc máy bay*. ➪ Cách dùng xem LOOK[1].

gay /gei/ *adj* **1** tình dục đồng giới: *a gay person, club, bar*: *người, câu lạc bộ, quán rượu tình dục đồng giới* o *I didn't know he/she was gay*: *Tôi không biết anh ấy/ cô ấy là người tình dục đồng giới*. **2** hạnh phúc và tràn đầy vui vẻ; vui tươi; hớn hở; rực rỡ: *gay laughter, music*: *tiếng cười, bản nhạc vui vẻ* o *The streets look gay with bright flags and coloured lights*: *Đường phố trông có vẻ vui tươi với những lá cờ và những đèn màu rực rỡ*. **3** [attrib] không chú ý; không suy nghĩ: *spending money with gay abandon*: *tiêu tiền phóng túng không suy nghĩ*.

➢ **gaily** /'geili/ *adv*: *the gaily decorated buildings*: *những tòa nhà trang hoàng rực rỡ* o *She gaily announced that she was leaving the next day*: *Cô ấy hớn hở loan báo rằng cô sẽ ra đi vào ngày hôm sau*, tức là chưa tính đến sự rắc rối mà việc ra đi có thể gây ra.

gay *n* người tình dục đồng giới.

gay.ness /'geinis/ *n* [U] tính tình dục đồng giới. Cf GAIETY.

gaze /geiz/ *v* **1** [I, Ipr] nhìn lâu và chằm chằm (vào ai/ cái gì) thường là ngạc nhiên hoặc thán phục; **nhìn chằm chằm**: *She gazed at me in disbelief when I told her the news*: *Cô ấy nhìn tôi chằm chằm không tin tưởng khi tôi nói cho cô hay cái tin ấy* o *He just sat gazing into space/gazing through the window*: *Anh ấy chỉ ngồi nhìn chằm chằm vào khoảng không/nhìn chằm chằm qua cửa sổ*. ➪ Cách dùng xem LOOK[1]. **2** [Ipr] ~ **on/upon sb/sth** *(fml)* nhìn thấy ai/cái gì: *She was the most beautiful woman he had ever gazed upon*: *Cô ấy là người phụ nữ đẹp nhất anh ta đã từng nhìn thấy*.

➢ **gaze** *n* [sing] cái nhìn chằm chằm: *Under his intense gaze she felt uncomfortable*: *Qua cái nhìn đam đắm của anh ta, cô ấy cảm thấy khó chịu*.

ga.zebo /gə'zi:bəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) ngôi nhà nhỏ, thường giống túp lều được thiết kế để nhìn rộng ra vùng xung quanh.

gaz.elle /gə'zel/ *n* (*pl* khg đổi hoặc ~**s**) linh dương nhỏ, dễ thương; **linh dương ga-zen**: *a herd of gazelle*: *một đàn linh dương*.

gaz.ette /gə'zet/ *n* **1** báo hàng ngày của chính quyền gồm những thông

cáo chung và những danh mục về các sự bổ nhiệm của chính phủ, quân đội, ngành pháp luật và trường đại học; **công báo.** 2 (dùng với các tên báo): *the Evening Gazette, London Gazette, etc.*: *báo Buổi chiều. Báo London, v.v*

➢ **gaz.ette** *v (esp Brit)* 1 [Tn usu passive] xuất bản hoặc công bố (cái gì) trên công báo; **đăng trên công báo**: *His appointment was gazetted last week*: *Việc bổ nhiệm ông ấy đã được đăng trong công báo tuần trước.* 2 [usu passive: Tn.pr, Cn.n] ~ **sb to sth** bổ nhiệm, chỉ định ai, nhất là đối với nhiệm vụ quân sự: *He was gazetted to a new regiment*: *Anh ấy được chỉ định vào một trung đoàn mới.* o *He was gazetted captain*: *Ông ấy được bổ nhiệm làm đại úy.*

gaz.ett.eer /ˌgæzəˈtiə(r)/ *n* mục lục tên địa lý; **từ điển địa lý**: *a world gazetteer*: *từ điển địa lý thế giới.*

ga.zump /gəˈzʌmp/ *v* [Tn usu passive] *(Brit infml derog)* tăng giá tài sản nhất là nhà, sau khi người mua đã chấp nhận giá; **lên giá**: *We shan't be buying the house: we've been gazumped (by the owner)*: *Chúng ta sẽ không mua ngôi nhà này: vì chủ nhà lại lên giá.*

➢ **ga.zumper** /gəˈzʌmpə(r)/ *n.*

ga.zum.ping /gəˈzʌmpiŋ/ *n* [U] *(Brit infml derog)* sự lên giá với người mua.

GB /ˌdʒiːˈbiː/ *abbr* Great Britain nước Anh ➪ Cách dùng xem GREAT.

GC /ˌdʒiːˈsiː/ *abbr (Brit)* George Cross Chữ thập George (huân chương tặng cho công dân dũng cảm): *be awarded the GC*: *được tặng huân chương Chữ Thập George* o *William Lawson GC*: *William Lawson huân chương Chữ Thập George.* Cf VC 4.

GCE /ˌdʒiːsiːˈiː/ *abbr (Brit)* General Certificate of Education: Chứng chỉ Giáo dục Phổ thông: *have 9 GCEs*: *có 9 Chứng chỉ Giáo dục Phổ thông.* o *take GCE in 9 subjects*: *thi lấy Chứng chỉ Giáo dục Phổ thông của 9 môn học* o *GCE O-level/A-level*: *Chứng chỉ Giáo dục Phổ thông loại O/loại A.*

GCSE /ˌdziːsiːesˈiː/ *abbr (Brit)* General Certificate of Secondary Education Chứng chỉ Giáo dục Phổ thông Trung học. Cf CSE, GCE.

Gdn *abbr* (*pl* **Gdns**) (trong tên đường phố) Gardens: *7 Windsor Gdns*: *Nhà số 7 đường Công viên Windsor.*

GDP /ˌdʒiːdiːˈpiː/ *abbr* Gross Domestic Product tổng sản phẩm xã hội. Cf GNP.

GDR /ˌdʒiːdiːˈɑː(r)/ *abbr* German Democratic Republic (East Germany) Cộng hòa Dân chủ Đức (Đông Đức).

gear /giə(r)/ *n* 1 [U] dụng cụ, quần áo, vv cần cho thám hiểm, thể thao, vv: *All his camping gear was packed in the rucksack*: *Tất cả đồ cắm trại của anh ấy đã được xếp vào ba lô.* o *We're only going for two days; you don't need to bring so much gear!*: *Chúng ta chỉ đi hai ngày; anh không cần mang nhiều đồ dùng như thế!* o *wearing her party gear*: *mặc bộ đồ dự tiệc của cô ấy.* 2 [sing] (nhất là trong các từ ghép) bộ phận hoặc một bộ thiết bị hay máy móc phục vụ một mục đích nhất định: *The landing-gear has jammed*: *Bộ phận hạ cánh bị kẹt.* o *winding gear for lifting heavy loads*: *thiết bị trục cuốn nâng các vật nặng lên.* 3 **(a)** [C usu *pl*] bộ bánh răng ăn khớp với một bộ phận khác để truyền lực từ động cơ xe cộ ra bánh xe; **bánh răng; bộ số**: *Careless use of the clutch may damage the gears*: *Sử dụng ẩu bộ li hợp có thể làm hại bộ số.* o *The car has four forward gears and one reverse gear*: *Xe ôtô có bốn số tiến và một số lùi.* o *The car started with a crashing of gears*: *Chiếc xe xuất phát với một tiếng lọc sọc ở hộp số,* tức là tiếng động do sự vận hành kém gây ra. **(b)** [U] vị trí riêng hoặc sự xếp đặt của cơ cấu hộp số: *The car is in/out of gear*: *Chiếc xe đã gài số/đã không gài số.* o *low/ bottom/first gear*: *gài số thấp/số một,* tức là dùng để khởi động xe hoặc khi leo dốc o *high/top gear*: *số cao/ cao nhất,* tức là dùng để chạy tốc độ lớn o *change gear*: *sang số.* 4 [U] *(fig)* tốc độ hoặc mức độ hiệu quả: *The party organization is moving into top gear as the election approaches*: *Gần đến ngày tuyển cử, tổ chức đảng đã hoạt động với tốc độ cao nhất.* o *The athlete changed gear and shot ahead of the others*: *Người vận động viên đột ngột thay đổi tốc độ và lao về trước những người khác.*

➢ **gear** *v* (phr v) **gear sth to/towards sth** làm cái gì thích ứng với một nhu cầu cụ thể hoặc với một mức độ hay tiêu chuẩn thích hợp: *Industry must be geared to wartime needs*: *Công nghiệp phải được hướng vào việc phục vụ các nhu cầu thời chiến.* o *Our effort is geared to a higher level of production*: *Nỗ lực của chúng ta được hướng vào việc đạt một trình độ sản xuất cao hơn.* **gear down** (lái xe) đổi số về số thấp hơn nhằm điều khiển xe tốt hơn. **gear sth down (to sth)** giảm cái gì về sức mạnh hay cường độ: *The period of exercise was geared down to ten minutes a day for men over 60*: *Thời gian tập luyện được giảm xuống mười phút một ngày đối với những người trên 60 tuổi.* **gear up (for/to sth); gear sb/sth up (for/to sth)** trở nên hoặc làm ai/cái gì sẵn sàng cho việc gì: *The company's gearing up for the big export drive*: *Công ty đang vận động đẩy mạnh xuất khẩu.* o *We was all geared up to go on holiday, and now it's been cancelled*: *Tôi đã háo hức chuẩn bị đủ mọi thứ để đi nghỉ thế mà bây giờ lại bị hủy bỏ.* **gear.ing** /ˈgiəriŋ/ *n* [U] sự bố trí hay sắp đặt các bánh răng: *The gearing of this machine is unusual*: *Hệ thống bánh răng của máy này không bình thường.*

□ **'gearbox** *n* hộp chứa bộ số của xe cộ.

'gear-change *n* sự di chuyển từ vị trí này sang vị trí khác của bộ số; **sự gài số; sự sang số**: *a smooth gear-change*: *sự sang số êm.*

'gear-lever, 'gear-stick (*US* usu **gear-shift**) *ns* cái cần dùng để vào, về hoặc sang số; **cần số.**

'gearwheel *n* bánh răng trong một bộ số.

gecko /ˈgekəʊ/ *n* (*pl* **~s** hoặc **~es**) giống thằn lằn nhỏ sống trong nhà ở những nước nóng ấm; **con thạch sùng**.

gee[1] /dʒiː/ *interj* (cũng **gee-up**) /dʒiːˈʌp/ (dùng để thúc ngựa xuất phát, đi tiếp hoặc đi nhanh hơn).

➢ **gee** *v* (ph v) **gee sb/sth up** *(infml)* bắt ai/cái gì làm việc hoặc thi hành nhanh hơn hoặc hiệu quả hơn.

gee-gee /ˈdʒiːdʒiː/ *n* (do trẻ nhỏ dùng hoặc dùng với trẻ nhỏ) con ngựa.

gee[2] /dʒi./ *interj* (cũng **gee whiz**) /ˌdʒiːˈwiz/ *(esp US)* (dùng để thể hiện sự ngạc nhiên, khâm phục, vv): *Gee, I like your new hat!*: *Chà! Tôi thích cái mũ của chị quá!*

geese *pl* của GOOSE

geezer /ˈgiːzə(r)/ *n (infml)* con người, nhất là một ông già: *that old geezer over there*: *ông già kia kìa.*

Geiger coun.ter /ˈgaigə kaʊntə(r)/ thiết bị để phát hiện và đo độ phóng xạ; **máy đếm Ghai-ghe.**

gei.sha /ˈgeiʃə/ *n* cô gái Nhật được huấn luyện để mua vui cho những người đàn ông bằng cách trò chuyện, khiêu vũ hoặc ca hát.

gel /dʃel/ *n* [C, U] (nhất là trong những từ ghép) chất quánh, hơi đặc giống như thạch: *bath-gel, hair-gel*: *dầu tắm, dầu gội đầu,* tức là xà phòng hoặc keo gội đầu giống như thạch.

➢ **gel** *v* (**-ll-**) [I] 1 đông quánh thành thạch: *This liquid gels faster in cold weather*: *Chất lỏng này đông nhanh hơn trong thời tiết lạnh.* 2 *(fig)* tạo

ra hình thức nhất định; **định hình**: *My ideas are beginning to gel*: *Những ý tưởng của tôi đang bắt đầu định hình.*

gel.at.ine /'dʒeləti:n, -tin/ (cũng *esp US* **gel.atin** /'dʒelətin/) n [U] chất lỏng trong suốt không có vị dùng để chế ra thạch dùng làm thức ăn, chế tạo phim chụp ảnh, vv; **gêlatin.**

▷ **ge.lat.in.ous** /dʒə'lætinəs/ *adj* giống như gêlatin: *gelatinous substance*: *chất giống như gêlatin.*

geld /geld/ *v* [Tn] hoạn, thiến (một con vật).

▷ **geld.ing** /'geldiŋ/ *n* con vật bị thiến, nhất là ngựa. Cf STALLION.

gel.ig.nite /'dʒelignait/ *n* [U] chất nổ mạnh chế từ axit nitơric và glyxêrin.

gem /dʒem/ *n* 1 đá quý hoặc ngọc, nhất là khi đã được cắt ra và đánh bóng: *a crown studded with gems*: *chiếc vương miện nạm đá quý.* **2** *(fig)* cái được đánh giá cao về vẻ đẹp hoặc về một phẩm chất đặc biệt khác nào đó: *This picture is the gem of the collection*: *Bức tranh này là vật quý giá nhất trong bộ sưu tập.* o *a gem of a place* chỗ rất tốt o *That restaurant is a little gem*: *Quán ăn đó khá tốt.* o *She's a real gem!*: *Cô ấy quả là một viên ngọc quý!*

□ **'gemstone** *n* đá quý hoặc tương đối quý, nhất là khi chưa cắt thành hình.

Gem.ini /'dʒeminai, -ni/ *n* 1 [U] cung thứ ba của đường hoàng đạo; **cung song sinh.** **2** [C] người sinh ra chịu ảnh hưởng của cung này. ▷ **Gem.in.ean** *n, adj.* ⇨ Cách dùng xem ZODIAC.

gen /dʒen/ *n* [U] ~ **(on sth)** *(dated Brit infml)* thông tin: *Give me the gen on this new project*: *Hãy cho tôi thông tin về dự án mới này.* ▷ **gen** *v* (**-nn-**) (phr v) **gen (sb) up (on sth)** *(dated Brit infml)* thu thập thông tin hoặc cung cấp (cho ai) thông tin (về cái gì): *He is fully genned up on the new project*: *Anh ta được cung cấp đầy đủ thông tin về dự án mới đó.*

Gen *abbr* General Tướng: *Gen (Stanley) Armstrong*: *Tướng (Stanley) Armstrong.*

gen.darme /'ʒɒndɑ:m/ *n* thành viên của quân đội được sử dụng vào các nhiệm vụ của cảnh sát, nhất là ở Pháp và những nước nói tiếng Pháp; **hiến binh; sen đầm.**

▷ **gen.darm.erie** /ʒɒn'dɑ:məri/ *n* 1 [pl v] toàn bộ lực lượng hiến binh. **2** [C] sở chỉ huy hiến binh.

gen.der /'dʒendə(r)/ *n* [C, U] 1 *(ngữ)* (trong một số ngôn ngữ) sự phân chia danh từ hoặc đại từ ra giống đực hoặc giống cái; **giống**: *There are three genders in German: masculine, feminine and neuter*: *Có ba giống trong tiếng Đức: giống đực, giống cái và giống trung.* o *In French the adjective must agree with the noun in number and gender*: *Trong tiếng Pháp tính từ phải phù hợp với danh từ về số và giống.* **2** *(fml)* sự phân chia giới tính; giới: *the male and female genders*: *nam giới và nữ giới.*

gene /dʒi:n/ *n (sinh)* đơn vị trong một nhiễm sắc thể kiểm soát sự di truyền; **gien**: *a dominant/recessive gene*: *một gien trội/lặn* o *have sth on one's genes*: *có trong gien,* tức là có chất di truyền.

genea.logy /ˌdʒi:ni'ælədʒi/ *n* **1** [U] sự nghiên cứu về lịch sử gia đình, chỉ ra những ai là tổ tiên của những người cụ thể và họ có quan hệ như thế nào với nhau; **khoa phả hệ** **2** [C] (biểu đồ) chỉ ra tổ tông của một người cụ thể; **bảng phả hệ.**

▷ **genea.lo.gical** /ˌdʒi:niə'lɒdʒikl/ *adj* liên quan đến việc xác định dòng dõi gia đình: *a genealogical expert*: *chuyên gia phả hệ* o *genealogical evidence, proof, records, etc.*: *chứng cớ, bằng chứng, hồ sơ vv phả hệ* o *a genealogical table/tree*: *bảng/cây phả hệ.* **genea.lo.gic.ally** /-kli/ *adv.*

genea.lo.gist /ˌdʒi:ni'ælədʒist] n người nghiên cứu hoặc chuyên gia về khoa phả hệ.

gen.era *pl* of GENUS.

gen.eral /'dʒenrəl/ *adj* **1 (a)** tác động đến tất cả hoặc hầu hết mọi người, mọi nơi hoặc mọi vật; **chung; phổ biến**: *a general lowering of standards*: *một sự hạ thấp toàn diện về các tiêu chuẩn* o *The announcement was met with general rejoicing*: *Lời loan báo đã được đón nhận bằng sự vui mừng của mọi người.* o *a matter of general interest concern, etc*: *một vấn đề có quan hệ đến lợi ích chung, một vấn đề được mọi người quan tâm* o *Once quite rare, they are now in general use*: *Trước đây có lúc rất hiếm, ngày nay chúng được sử dụng rộng rãi.* o *That man's a general nuisance*: *Người đàn ông ấy hay gây phiền toái cho mọi người.* o *the general public*: *công chúng rộng rãi* o *a general meeting, strike, etc*: *cuộc họp toàn thể, cuộc tổng bãi công* o *The bad weather has been fairly general*: *Thời tiết xấu là tương đối phổ biến,* tức là đã ảnh hưởng hầu hết các vùng. o *The general impression was that it had improved*: *Ấn tượng chung là việc đó đã được cải thiện.* **(b)** [attrib] không giới hạn ở một phần hoặc một khía cạnh của con người, sự vật, hoặc ở một thời điểm cụ thể nào; toàn thể; **toàn bộ**; chung: *There is still some weakness in the legs, but her general condition is good*: *Chân cô ấy hãy còn yếu, nhưng tình hình chung là tốt.* o *The opening chapter gives a general overview of the subject*: *Chương mở đầu cho ta cái nhìn tổng quát vấn đề.* o *The old building was in a general state of decay/disrepair*: *Tình trạng chung của tòa nhà cổ đó là mục nát/ọp ẹp.* **2 (a)** không chuyên sâu vào chủ đề: *a general degree*: *trình độ chung* o *general knowledge, sciences, studies, etc*: *kiến thức các môn khoa học, nghiên cứu đại cương.* o *We kept the conversation/discussion fairly general*: *Chúng tôi duy trì buổi nói chuyện/thảo luận về khá nhiều vấn đề.* **(b)** [attrib] không chuyên sâu hoặc giới hạn về phạm vi công việc, công dụng, hoạt động, vv: *a general hospital*: *bệnh viện đa khoa* o *the general reader*: *người đọc phổ thông* o *a general factotum*: *người hầu làm đủ mọi việc.* **3** [usu attrib] bình thường, thông thường: *The general practice in such cases is to apply for a court order*: *Thủ tục thông thường trong các vụ như vậy là xin chỉ thị của tòa án.* o *a general principle to which there may be several exceptions*: *nguyên tắc chung mà vẫn có thể có một số ngoại lệ* o *In the general way of things not much happens here*: *Thường thường ở đây không xảy ra sự việc gì nhiều.* **4** chỉ ra những khía cạnh chính của cái gì; không chi tiết; không rõ, mơ hồ: *His description was too general to be of much use*: *Sự mô tả của anh ấy quá chung chung đến mức không có nhiều tác dụng.* o *My general impression was that it was quite good*: *Ấn tượng chung của tôi là điều đó hoàn toàn tốt.* o *bear a general resemblance to sb/sth*: *hao hao giống ai/ cái gì* o *speak/write in general terms*: *nói/ viết một cách chung chung.* **5** [attrib] (thường trong các chức danh viết hoa và đi sau *danh từ*); thủ trưởng, người đứng đầu: *the general manager*: *tổng giám đốc* o *the Attorney, Inspector, Governor, Secretary, etc General*: *Viên Tổng chưởng lý, Tổng thanh tra, Toàn quyền, Tổng thư ký vv.* **6** (idm) **as a general rule** trong hầu hết mọi trường hợp. **be caviare to the general** ⇨ CAVIARE. **in general** chủ yếu, hầu hết, thường thường: *In general her work has been good, but this essay is dreadful*: *Nói chung bài làm của cô ấy tốt, nhưng bài luận này thì kém quá.*

▷ **gen.eral** *n* sĩ quan cấp rất cao, nhất là trong quân đội Anh, dưới cấp thống chế; **tướng**: *a four-star general*: *vị tướng bốn sao,* tức là trong quân đội Mỹ o [attrib] *General Roberts*: *Tướng*

Roberts.

gen.eral.ship /'dʒenrəlʃip/ *n* [U] tài thao lược và sự chỉ huy (như là) của một viên tướng, nhất là ở chiến trường.

□ **General Assembly** cuộc họp chính của các đại diện (Liên hiệp Quốc vv); **Đại Hội Đồng.**

General Certificate of Education (*abbr* GCE) chứng chỉ thi đỗ bất kỳ bài thi nào trong những bài thi ở Anh cho học sinh ở độ tuổi 16+. Cf ADVANCED LEVEL (ADVANCE[2]), A/S LEVEL, ORDINARY LEVEL (ORDINARY).

General Certificate of Secondary Education (*abbr* GCSE) chứng chỉ thi đỗ bất kỳ bài thi nào trong những bài thi được đưa vào Anh cuối những năm 80 để thay cho trình độ trung bình GCE và trình độ CSE. Cf A/S LEVEL, CERTIFICATE OF SECONDARY EDUCATION, GENERAL CERTIFICATE OF EDUCATION.

general dealer người kinh doanh tất cả các loại hàng hóa; **người kinh doanh tổng hợp.**

general election cuộc bầu cử quốc hội của một nước; **Tổng tuyển cử.** Cf BY-ELECTION.

general headquarters (*abbr* **GHQ**) trung tâm chính của một tổ chức quân đội và hậu cần; **sở chỉ huy.**

General Post Office (*abbr* **GPO**) **(a)** (ở Anh trước đây) tổ chức quốc gia về các dịch vụ bưu điện (ngày nay gọi là Post Office). **(b)** *(Brit)* nhà bưu điện chính ở một thành phố.

general practice *(Brit)* sự chữa trị tất cả các loại bệnh trong phạm vi cộng đồng (ngược với công việc ở bệnh viện hoặc sự chuyên trị một loại bệnh cụ thể); **sự chữa trị đa khoa. general practitioner** (*abbr* **GP**) *(Brit)* bác sĩ điều trị chung cho các loại bệnh; **bác sĩ đa khoa. general purpose** *adj* [attrib] có đủ mọi công dụng; **đa năng**: *a general-purpose farm vehicle*: *một chiếc xe đa năng của nông trại.*

general staff các sĩ quan phụ tá cho một tư lệnh quân sự tại sở chỉ huy; **bộ tham mưu.**

gen.er.al.is.simo /ˌdʒenrə'lisiməʊ/ *n* (*pl* ~**s**) người chỉ huy đội quân phối hợp cả lục quân, hải quân và không quân, hoặc các quân đội phối hợp; **tổng tư lệnh.**

gen.er.al.ity /ˌdʒenə'rælәti/ *n* **1** [C] lời nói chung chung, nhất là lời nói không rõ ràng và không cụ thể; **cái chung chung; tính tổng quát**: *speak in generalities*: *nói toàn những điều chung chung* o *Unfortunately the treaty is full of generalities, and fails to get down to specifics*: *Thật không may bản hiệp ước toàn những điều chung chung và không thể đi đến một cái gì cụ thể cả.* **2. the generality** [pl *v*] *(fml)* đa số hoặc phần đông hơn; hầu hết: *The generality of Swedes are blond*: *Đa số người Thụy Điển là có tóc màu vàng hoe.* **3** [U] đặc tính tổng quát: *a rule of great generality*: *một qui tắc mang tính tổng quát cao,* tức là ít có trường hợp ngoại lệ.

gen.er.al.ize, -ise /'dʒenrəlaiz/ *v* **1** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(about sth); ~ (sth)(from sth)** rút ra (một kết luận tổng quát) từ những ví dụ hoặc bằng chứng cụ thể; **khái quát hóa**: *You cannot generalize about the effects of the drug from one or two cases*: *Anh không thể khái quát hóa về những tác dụng của ma túy từ một hoặc hai trường hợp được.* o *generalize a conclusion from a set of facts*: *khái quát hóa một kết luận từ một loạt những sự kiện.* **2** [I, Ipr] ~ **(about sth)** phát biểu một cách chung chung, ít có bằng chứng cụ thể; **nói chung chung**: *Europeans, if I may generalize, are all...*: *Người châu Âu, nếu tôi có thể nói một cách chung chung, đều...* o *Perhaps you oughtn't to generalize about that*: *Có lẽ anh không nên nói chung chung về vấn đề đó.*

▷ **gen.er.al.ized, -ised** *adj* **1** phổ biến, khái quát: *Use of this drug is now fairly generalized*: *Loại ma túy này hiện được sử dụng khá phổ biến.* **2** không cụ thể, chung chung; **khái quát**: *a sort of generalized malaise*: *một tình trạng khó chịu chung.*

gen.er.al.iza.tion, -isation /ˌdʒenrəlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [C, U] (sự trình bày dựa trên) việc khái quát hóa; **sự tổng hợp; sự khái quát**: *a speech full of sweeping generalizations*: *một bài diễn văn toàn những điều bao quát chung chung.*

gen.er.ally /'dʒenrəli/ *adv* **1** bởi hầu hết mọi người; một cách rộng rãi; **nói chung; thường thường**: *He is generally popular*: *Anh ta thường được lòng dân.* o *The plan was generally welcomed*: *Kế hoạch được hầu hết mọi người hoan nghênh.* **2** với một nghĩa tổng quát, không đề cập đến những chi tiết: *Generally speaking, it's quite a fair settlement*: *Nói chung, đó hoàn toàn là một sự dàn xếp công bằng.* **3** thường thường: *I generally get up early*: *Tôi thường dậy sớm.* ⇨ Cách dùng xem HOPEFUL.

gen.er.ate /'dʒenəreit/ *v* [Tn] làm (cho cái gì) tồn tại hoặc xuất hiện; sản sinh; **tạo ra; phát ra**: *generate heat, electricity, power etc*: *sinh nhiệt, phát điện, tạo ra sức mạnh v.v.* o *hatred generated by racial prejudice*: *hận thù được tạo ra bởi định kiến chủng tộc* o *grammatical rules for generating sentences*: *những qui tắc ngữ pháp để tạo thành câu.*

gen.era.tion /ˌdʒenə'reiʃn/ *n* **1** [U] **(a)** sự phát sinh ra, sự sản xuất: *the generation of electricity by steam or water-power*: *sản xuất điện bằng hơi nước hoặc bằng sức nước* o *the generation of heat by friction*: *sự sinh nhiệt do ma sát.* **(b)** *(sinh)* sự sinh ra các sinh vật nhất là con cháu; sự sinh sôi nảy nở. **2** [C] một giai đoạn trong lịch sử của một gia đình; **thế hệ**: *a family party at which all three generations were present*: *một cuộc liên hoan gia đình mà tại đó có mặt cả ba thế hệ,* nghĩa là con, bố mẹ và ông bà o *experience handed down from generation to generation*: *kinh nghiệm được truyền lại từ đời này sang đời khác.* **3** [C, Gp] tất cả những người được sinh ra gần như vào cùng một thời điểm; **thế hệ**: *My generation behaves differently from my father's and grandfather's*: *Thế hệ của tôi có cách sống khác với thế hệ bố mẹ và thế hệ ông bà tôi.* o [attrib] *a first-, second-, third-, etc generation American*: *người Mỹ đời thứ nhất, thứ hai, thứ ba, v.v.* tức là chính anh ta hoặc bố mẹ hoặc ông bà anh ta v.v. di cư sang Mỹ. **4** [C] một khoảng thời gian trung bình thường được coi là 25 - 30 năm, trong đó trẻ em lớn lên để trở thành người lớn thực sự: *a generation ago*: *trước đây một thế hệ* o *the new generation of supersonic airliners*: *thế hệ mới những chiếc máy bay chở khách siêu âm* o [attrib] *third-generation robots*: *những người máy đời thứ ba.*

□ **the generation gap** sự khác nhau trong quan điểm hoặc thiếu sự hiểu biết lẫn nhau giữa lớp thanh niên và lớp người già; **khoảng cách thế hệ.**

gen.er.at.ive /'dʒenərətiv/ *adj* **1** có thể sản sinh được; **sinh ra**: *generative processes*: *các quá trình sản sinh* o *a generative grammar*: *một ngữ pháp tạo sinh,* tức là ngữ pháp cho những qui tắc để giải thích tất cả những câu có thể có trong một ngôn ngữ. **2** *(sinh)* liên quan đến sự sinh sản: *generative organs*: *các bộ phận sinh dục.*

gen.er.ator /'dʒenəreitə(r)/ *n* **1** *(Brit)* (*US* **dynamo**) máy để sản xuất điện năng; **máy phát điện**: *The generator has started up/broken down*: *Máy phát điện đã khởi động/ hỏng.* **2** máy móc hoặc thiết bị sản xuất hơi nước, khí v.v. **3** người nghĩ ra hoặc là khởi đầu: *a generator of new ideas*: *một người đề xuất ra những ý kiến mới.*

gen.eric /dʒi'nerik/ *adj* có chung hoặc bao gồm cả toàn bộ một nhóm hoặc một loại; không riêng biệt; **chung**

cho cả loại: *The generic term for wine, spirits and beer is 'alcoholic beverages': Thuật ngữ chung cho rượu vang, rượu mạnh và bia là 'đồ uống có chất cồn'*
▷ **gen.er.ic.ally** /dʒi'nerikli/ *adv.*

gen.er.os.ity /ˌdʒenə'rɒsəti/ *n* 1 [U] đức tính rộng lượng, hào phóng. 2 [C] hành động rộng lượng, hào phóng.

gen.er.ous /'dʒenərəs/ *adj (approv)* 1 cho hoặc sẵn sàng cho một cách rất thoải mái; **rộng rãi; hào phóng**: *generous with one's money/in giving help*: *hào phóng với đồng tiền của mình/sẵn sàng giúp đỡ mọi người* o *It was generous of you to share your food with me*: *Anh thật hào phóng đã chia cho tôi thức ăn.* 2 được cho một cách thoải mái, đầy đủ; **sung túc; phong phú; dồi dào**: *a generous gift, offer, increase*: *một món quà hào phóng, một lời mời rộng lượng, một số lượng tăng thêm dồi dào* o *a generous helping of potatoes*: *một sự giúp đỡ hào phóng về khoai tây.* 3 không có tính hèn hạ bủn xỉn hoặc định kiến; hào hiệp; **cao thượng**: *a generous mind, spirit, etc*: *một đầu óc, tinh thần v.v. hào hiệp* o *A wise ruler is generous in victory*: *một người cầm quyền khôn ngoan thường cao thượng trong chiến thắng.* ▷ **gen.er.ously** *adv: Please give generously*: *Xin hãy cho một cách hào hiệp.* o *a dress cut generously*: *một chiếc váy cắt rất tốn vải.*

gen.esis /'dʒenəsis/ *n* (*pl* **geneses** /'dʒenəsi:z/) 1 *(fml)* sự bắt đầu, điểm xuất phát, nguồn gốc; cội nguồn: *the genesis of civilization*: *nguồn gốc của nền văn minh.* 2 **Genesis** *(Kinh thánh)* cuốn sách đầu tiên của Kinh Cựu ước, miêu tả sự hình thành thế giới.

gen.etic /dʒi'netik/ *adj* thuộc về gen; thuộc di truyền học: *genetic information, material, etc*: *thông tin, tài liệu, v.v. về di truyền học.*
▷ **gen.et.ic.ally** /-kli/ *adv*: *genetically determined, linked, etc*: *được xác định, có liên quan đến di truyền học v.v.*
gen.eti.cist /dʒi'netisist/ *n* chuyên gia về di truyền học; **nhà di truyền học.**
gen.et.ics /dʒi'netiks/ *n* [sing v] nghiên cứu khoa học về những cách mà các đặc tính của bố mẹ (hoặc trong giới thực vật, của thân cây mẹ) được truyền sang cho con cháu; **di truyền học.**
□ **genetic code** hệ thống tích lũy thông tin di truyền trong các nhiễm sắc thể; **mã di truyền.**

gen.ial /'dʒi:niəl/ *adj* 1 tốt bụng, vui vẻ, chan hòa: *a genial person, manner, smile*: *một con người cung cách, nụ cười chan hòa.* 2 (về khí hậu) ôn hòa; ấm áp; thuận lợi cho sự tăng trưởng: *the genial air of the Pacific Islands*: *khí hậu ôn hòa của vùng Đảo Thái Bình Dương.*
▷ **geni.al.ity** /ˌdʒi:ni'æləti/ *n* 1 [U] tính vui vẻ, tốt bụng. 2 [C] hành động, cái nhìn hoặc lời nhận xét thiện chí.
geni.ally /'dʒi:niəli/ *adv.*

genie /'dʒi:ni/ *n* (*pl* ~**s** hoặc **genii** /'dʒi:niai/) (trong các câu chuyện của người Ả rập) thần linh hoặc yêu tinh có những sức mạnh kỳ lạ; **thần.**

gen.ital /'dʒenitl/ *adj* [attrib] *(y* hoặc *fml)* thuộc về sự sinh sản của động vật hoặc các cơ quan sinh dục: *the genital area*: *vùng sinh dục* o *genital stimulation*: *sự kích thích tình dục.*
▷ **gen.it.als** /'dʒenitlz/ (cũng **gen.it.alia** /ˌdʒeni'teiliə/) *n* [pl] *(fml)* các cơ quan sinh dục ngoài.

gen.it.ive /'dʒenətiv/ *n (ngữ)* hình thái đặc biệt của một danh từ, một đại từ hoặc một tính từ được dùng (trong các ngôn ngữ có biến cách) để chỉ ra hoặc miêu tả nhất là sự sở hữu; **sở hữu cách**. Cf POSSESSIVE *n* 2.
▷ **gen.it.ive** *adj* thuộc hoặc trong sở hữu cách: *The genitive forms of the pronouns 'I', 'we' and 'she' are 'my/mine', 'our/ours' and 'her/hers'*: *Các hình thái sở hữu của các đại từ 'I', 'we' và 'she' là 'my/mine', 'our/ours' và 'her/hers'*

genius /'dʒi:niəs/ *n* (*pl* **geniuses**) 1 **(a)** [U] khả năng về tinh thần hoặc sáng tạo khác thường; **thiên tài**: *a man of genius*: *một người thiên tài* o *It is rare to find such genius nowadays*: *Ngày nay khó mà tìm thấy được một thiên tài như vậy.* **(b)** [C] người có thiên tài: *Einstein was a mathematical genius*: *Eintein là một thiên tài về toán học.* o *He is hard-working and able, but no genius*: *Anh ta cần cù và có năng lực nhưng không phải là một thiên tài.* 2 [sing] **a ~ for (doing) sth** khả năng tự nhiên khác thường về cái gì; **có tài**: *have a genius for languages, making friends, saying the wrong thing*: *có tài học ngoại ngữ, kết bạn, nói điều sai trái.* 3 [sing] **the ~ (of sth)** **(a)** thần hộ mệnh (của một người, một địa điểm hoặc một thể chế). **(b)** *(fml)* đặc tính, tinh thần hoặc các nguyên tắc riêng biệt của một ngôn ngữ, một thời kỳ, một thể chế, một dân tộc v.v.; **cái thần**: *the genius of the English language, of the age*: *đặc tính của tiếng Anh, của lứa tuổi.* 4 (idm) **one's good/evil 'genius** người hoặc thần linh được coi là có ảnh hưởng mạnh mẽ tới con người về điều thiện hoặc điều ác; **thần thiện/ thần ác**: *Blame it on my evil genius!*: *Chỉ tại cái ông thần xúi quẩy của tôi!*

geno.cide /'dʒenəsaid/ *n* [U] sự hủy diệt có chủ tâm một dân tộc hoặc một chủng tộc; **tội diệt chủng.**

genre /'ʒɑ:nrə/ *n* thể loại hoặc phong cách riêng biệt, nhất là các tác phẩm nghệ thuật hoặc văn học được phân thành nhóm dựa theo hình thức hoặc chủ đề; **thể loại**: *The novel and short story are different genres*: *Tiểu thuyết và truyện ngắn là những thể loại khác nhau.*
□ **'genre-painting** *n* [U] phong cách hội họa tả cảnh v.v. từ đời sống bình thường hàng ngày; **tranh sinh hoạt.**

gent /dʒent/ *n* 1 [C] *(infml or joc)* người lịch sự, quý phái; **người hào hoa phong nhã**: *This way, please, gents!*: *Mời các ông đi đường này ạ!* 2 **gents** [pl] (nhất là trong các cửa hàng) đàn ông: *a gents' hairdresser, outfitter, etc.*: *thợ cắt tóc nam, người bán quần áo dày mũ v.v. của đàn ông.* 3 **a/the Gents** [usu sing v] *(Brit infml)* nhà vệ sinh công cộng dành cho nam giới: *Where's the Gents?*: *Nhà vệ sinh nam ở đâu?*

gen.teel /dʒen'ti:l/ *adj* 1 *(derog)* lịch sự hoặc tế nhị theo một cách cường điệu hoặc giả tạo: *She is too genteel for words!*: *Cô ta quá chau chuốt trong lời nói.* 2 thuộc các tầng lớp xã hội thượng lưu: *living in genteel poverty*: *sống nghèo khó những vẫn quý phái,* tức là cố duy trì lối sống của giới thượng lưu, mặc dù không đủ điều kiện để làm được như vậy.
▷ **gen.teelly** /dʒen'ti:lli/ adv.

gen.tian /'dʒenʃn/ *n* [C, U] loại cây có hoa màu xanh mọc ở các vùng miền núi; **cây long đởm.**
□ **gentian 'violet** thuốc nhuộm được dùng như một chất khử trùng, nhất là trong điều trị các vết bỏng.

gen.tile /'dʒentail/ *n, adj* (người) không phải là Do Thái.

gen.til.ity /dʒen'tiləti/ *n* [U] *(approv or ironic)* phong cách và hành vi tao nhã lịch sự; địa vị cao quý trong xã hội: *He thinks fine clothes are a mark of gentility*: *Anh ta cho rằng quần áo đẹp là một dấu hiệu của sự quý phái.*

gentle /'dʒentl/ *adj* (**-r** /'dʒentlə(r)/, **-st** /'dʒentlist/) 1 **(a)** ôn hòa, tử tế, cẩn thận, không thô lỗ hung dữ hoặc nghiêm khắc; **hiền lành; dịu dàng; hòa nhã**: *a gentle person, manner, voice, look*: *một con người, một phong cách, một giọng nói, một cái nhìn dịu dàng* o *a doctor who is gentle with his hands*: *một ông bác sĩ có đôi bàn tay nhẹ*

nhàng o *(sexist) the gentle sex: phái yếu* (tức là phụ nữ) o *be gentle with animals, children, etc: dịu dàng với thú vật, trẻ em, v.v.* o *Be gentle with my best china!: Hãy nhẹ tay với đồ sứ đẹp nhất của tôi!* (b) (về thời tiết, nhiệt độ v.v.) ôn hòa, vừa phải: *a gentle breeze: một luồng gió nhẹ* o *gentle rainfall: mưa lớt phớt* o *a gentle heat: một sức nóng dìu dịu.* 2 không dốc hoặc dựng đứng; thoai thoải: *a gentle slope: một cái dốc thoai thoải.* 3 *(dated)* (về một gia đình) có địa vị cao trong xã hội; **thuộc gia đình quyền quí:** *of gentle birth: thuộc dòng dõi quyền quí!.*

▷ **gen.tle.ness** /'dʒentlnis/ *n* [U].

gently /'dʒentli/ *adv* 1 với một cách thức nhẹ nhàng: *handle sth gently: khuân vác cái gì một cách nhẹ nhàng* o *speak to sb gently: nói với ai một cách từ tốn* o *The beach slopes gently to the sea: Bãi tắm dốc thoai thoải ra tới biển.* 2 (idm) **easy/gently does it** ⇨ EASY[2].

□ **'gentlefolk** *n* [pl *v*] *(dated)* những người thuộc các gia đình trung lưu được kính trọng.

gen.tle.man /'dʒentlmən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) 1 [C] *(approv or ironic)* con người lịch sự và luôn thể hiện sự tôn trọng đối với tình cảm của người khác; người luôn hành động một cách đáng kính; **người đàn ông hào hiệp, lịch sự:** *Thank you. You're a real gentleman: Cám ơn. Ông quả thật là một người hào hoa phong nhã.* o *He's no gentleman!: Ông ta chẳng phải là người lịch sự tí nào!* Cf LADY. 2 (a) **gentlemen** [pl] *(fml)* (một cách xưng hô lịch sự đối với đàn ông): *Gentlemen of the jury!: Thưa các vị quan tòa!* o *Ladies and gentlemen!: Thưa quí bà quí ông!* thí dụ khi bắt đầu một bài diễn văn. (b) [C] (nói đến một người đàn ông một cách lịch sự): *There's a gentleman at the door: Có một ông đang ở cửa.* ⇨ Cách dùng xem LADY. 3 [C] *(dated)* người giàu có và có địa vị cao trong xã hội, nhất là người không phải làm việc để kiếm sống: *a country gentleman: một nhà quý tộc thôn quê* o [attrib] *a gentleman farmer: một ông chủ trại thượng lưu,* tức là người làm chủ một nông trại nhưng bản thân ông ta không lao động chân tay.

▷ **gen.tle.manly** *adj (approv)* thuộc hoặc giống một người gentleman: *of gentlemanly appearance: trông vẻ rất quý phái* o *gentlemanly behaviour: hành vi ứng xử lịch sự.*

□ **a gentleman's agreement** sự thỏa thuận không được luật pháp bắt phải thi hành nhưng tùy thuộc vào sự tin cậy lẫn nhau và thiện ý của những người liên quan.

gentleman-at-'arms *n (Brit)* vệ sĩ của nhà vua; **quan ngự lâm.**

gen.tle.wo.man /'dʒentlwʊmən/ *n* (*pl* **-women** /-wimin/) *(arch)* người đàn bà quyền quý.

gentry /'dʒentri/ *n* [pl *v*] (usu **the gentry**) những người có địa vị xã hội cao ngay bên dưới tầng lớp quý tộc.

▷ **gent.rify** /'dʒentrifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] *(infml)* phục hồi và tô điểm thêm (một ngôi nhà, một khu vực, v.v.) cho thích hợp với cư dân trung lưu.

genu.flect /'dʒenju:flekt/ *v* [I] *(fml)* quỳ gối, nhất là trong cúng bái.

▷ **genu.flex.ion** /ˌdʒenju:'flekʃn/ *n* [C, U].

genu.ine /'dʒenjʊin/ *adj* 1 thật; đúng như người ta nói; không giả mạo hoặc giả tạo; **đích thực:** *a genuine Rubens: một bức tranh đích thực của Rubens,* tức là rõ ràng dứt khoát do chính Rubens vẽ chứ không phải do một kẻ làm đồ giả vẽ lại o *a genuine pearl: một viên ngọc trai thật.* 2 *(fig)* thành thật, chân thật: *She seems genuine but can I trust her?: Cô ta có vẻ thành thật nhưng liệu tôi có thể tin cô ta được không?* ▷ **genu.inely** *adv: genuinely sorry: thành thật lấy làm tiếc.* **genu.ine.ness** *n* [U].

genus /'dʒi:nəs/ *n* (*pl* **genera** /'dʒenərə/) 1 *(sinh)* nhóm động vật hoặc thực vật bên trong một họ, thường nhóm đó còn chia thành nhiều loài. Cf PHYLUM, CLASS 7, ORDER[1] 9. 2 *(infml)* loại; hạng.

geo- *comb form* thuộc về quả đất: *geocentric: lấy trái đất làm trung tâm* o *geography: địa lý học* o *geology: địa chất học.*

geo.cent.ric /ˌdʒi:əʊ'sentrik/ *adj* 1 lấy quả đất làm trung tâm: *a geocentric view of the universe: một quan điểm về vũ trụ lấy địa cầu làm trung tâm.* 2 đo từ trung tâm của địa cầu.

geo.graphy /dʒi'ɒgrəfi/ *n* 1 [U] khoa học nghiên cứu về bề mặt, các đặc trưng vật chất, các phần, khí hậu, sản phẩm, dân cư, v.v. của trái đất; **địa lý học:** *physical/ political/ social geography: khoa địa lý tự nhiên/chính trị/ xã hội* o [attrib] *a geography book, student, lecture: một cuốn sách, sinh viên, bài thuyết trình về địa lý.* 2 [sing] **the ~ (of sth)** *(infml)* sự sắp đặt các đặc trưng của một nơi: *getting to know the geography of a neighbourhood, house, kitchen, etc.: tìm hiểu địa thế của một vùng phụ cận, một ngôi nhà, một cái bếp, v.v,* tức là trong đó các thứ có liên quan với nhau.

▷ **geo.grapher** /dʒi'ɒgrəfə(r)/ *n* nhà nghiên cứu hoặc chuyên gia về địa lý.

geo.graph.ical /ˌdʒiə'græfikl/ *adj* thuộc hoặc liên quan đến địa lý: *geographical features, research: những đặc điểm về địa lý, nghiên cứu địa lý.* **geo.graph.ic.ally** /-kli/ *adv.*

geo.logy /dʒi'ɒlədʒi/ *n* [U] khoa học nghiên cứu vỏ, các tầng, đất đá, v.v. của quả đất và lịch sử phát triển của quả đất; **địa chất học:** [attrib] *a geology course, department, field-trip: một giáo trình, khoa, chuyến đi dã ngoại về địa chất học.*

▷ **geo.lo.gical** /dʒiə'lɒdʒikl/ *adj* thuộc hoặc liên quan đến địa chất học: *a geological age, formation: một thời kỳ, một thành hệ địa chất.* **geo.lo.gic.ally** /-kli/ *adv.*

geo.lo.gist /dʒi'ɒlədʒist/ *n* nhà nghiên cứu hoặc chuyên gia về địa chất học.

geo.metry /dʒi'ɒmətri/ *n* [U] ngành toán học đề cập đến các thuộc tính và quan hệ của các đường, góc, mặt và khối lập thể; **hình học:** [attrib] *a geometry set: một bộ dụng cụ vẽ hình học.*

▷ **geo.met.ric** /dʒiə'metrik/ (cũng **geo.met.rical** /-ikl/) *adj* **thuộc hình học;** thuộc hoặc giống như các đường, hình, v.v. dùng trong hình học: *a geometric design: một cách trang trí hình học.* **geo.met.ric.ally** /-kli/ *adv.* **geometric progression** bộ những con số sắp theo thứ tự trong đó mỗi con số được nhân hoặc được chia với một con số cố định để tạo ra con số tiếp theo nó, như 1, 3, 9, 27, 81; **cấp số nhân.** Cf ARITHMETIC PROGRESSION (ARITHMETIC).

geo.phys.ics /ˌdʒiəʊ'fiziks/ *n* [sing *v*] khoa học nghiên cứu vật lý của quả đất, thí dụ hiện tượng từ, khí tượng học; **khoa địa vật lý.** ▷ **geo.phys.ical** /ˌdʒiəʊ'fizikl/ *adj.* **geo.phys.icist** /ˌdʒiəʊ'fizəsist/ *n.*

geo.pol.it.ics /ˌdʒiəʊ'pɒlətiks/ *n* [sing *v*] sự nghiên cứu xem chính trị chịu ảnh hưởng của các nhân tố địa lý như thế nào; **khoa địa chính trị.** ▷ **geo.pol.it.ical** /ˌdʒiəʊpə'litikl/ *adj* thuộc khoa địa chính trị.

George /dʒɔ:dʒ/ *n* (idm) **by George!** *(dated Brit)* (dùng làm lời kêu lên tỏ ý ngạc nhiên hoặc tán thành); **úi chà!**

□ **ˌGeorge 'Cross, ˌGeorge 'Medal** *(Brit)* những huân chương về tinh thần dùng cảm, tặng thưởng chủ yếu cho thường dân.

geor.gette /dʒɔ:'dʒet/ *n* [U] loại vải mỏng quần áo mỏng và mượt.

Geor.gian /'dʒɔ:dʒən/ *adj (Brit)* thuộc thời kỳ các vua Anh George I-IV (1714-1830): *a Georgian house: một ngôi nhà kiểu thời kỳ các vua George*

o *Georgian furniture*: *đồ đạc kiểu thời kỳ các vua George.*

ge.ra.nium /dʒə'reiniəm/ *n* cây trồng trong vườn có hoa đỏ hồng hoặc trắng; **cây phong lữ.**

ge.ri.at.rics /ˌdʒeri'ætriks/ *n* [sing v] ngành y học chuyên về bệnh tật người già và sự chăm sóc người già; **lão khoa.**

▷ **ge.ri.at.ric** /ˌdʒeri'ætrik/ *adj* thuộc hoặc liên quan đến lão khoa: *the geriatric ward of a hospital*: *khu lão khoa của một bệnh viện.*

ge.ri.at.ri.cian /ˌdʒeriə'triʃn/ *n* bác sĩ lão khoa.

germ /dʒɜ:m/ *n* **1** [C] phần của một cơ thể sống có khả năng trở thành một cơ thể mới; mầm của một hạt; **mộng; thai; phôi. 2** [C] sinh vật cực nhỏ, nhất là loại có thể gây bệnh; **vi trùng; mầm bệnh**: *Disinfectant kills germs*: *Thuốc tẩy sát trùng.* o [attrib] *germ warfare*: *chiến tranh vi trùng.* **3** [sing] **the ~ of sth** *(fig)* sự bắt đầu phát triển của cái gì; **mầm mống**: *the germ of an idea*: *mầm mống của một tư tưởng.*

□ **ˌgerm 'warfare** = BIOLOGICAL WARFARE (BIOLOGICAL).

Ger.man /'dʒɜ:mən/ *adj* thuộc nước Đức, thuộc văn hóa, ngôn ngữ hoặc nhân dân Đức: *German industry, traditions, grammar*: *công nghiệp, truyền thống Đức, ngữ pháp tiếng Đức.*

▷ **Ger.man** *n* **1** [C] người Đức. **2** [U] ngôn ngữ ở Đức, Áo và một phần Thụy Sĩ; **tiếng Đức.**

Ger.manic /dʒə'mænik/ *adj* có những đặc điểm của Đức: *Germanic features, attitudes*: *những đặc trưng, thái độ mang tính cách Đức* o *the Germanic languages*: *các ngôn ngữ Giécman*, tức la bao gồm tiếng Đức, tiếng Anh, tiếng Hà Lan, v.v.

□ **German 'measles** (cũng **ru.bella**) *(infml)* bệnh nhẹ, hay lây gây ra những nốt đỏ trên khắp thân thể; **bệnh sởi.**

ˌGerman 'shepherd *(US)* = ALSATIAN.

ger.mane /dʒə'mein/ *adj* [pred] ~ **(to sth)** *(fml)* thích hợp: *remarks that are germane to the discussion*: *những nhận xét thích hợp với cuộc thảo luận.*

ger.mi.cide /'dʒɜ:misaid/ *n* [C,U] chất dùng để giết các vi trùng; **chất sát trùng. ger.mi.cidal** /ˌdʒɜ:mi'saidl/ *adj.*

ger.minal /'dʒɜ:minl/ *adj* ở giai đoạn khởi đầu của sự phát triển; **ở thời kỳ phôi thai**: *in a germinal form*: *dưới một dạng phôi thai.*

ger.min.ate /'dʒɜ:mineit/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) bắt đầu mọc; **nảy mầm**: *The cabbages germinated within a week*: *Bắp cải nảy mầm trong vòng một tuần lễ.* o *to germinate cabbages, beans, etc*: *làm nảy mầm bắp cải, đậu, v.v.*

▷ **ger.mina.tion** /ˌdʒɜ:mi'neiʃn/ *n* [U] sự nảy mầm; sự đâm chồi.

ge.ron.to.logy /ˌdʒerɒn'tɒlədʒi/ *n* [U] khoa học nghiên cứu tuổi già và quá trình già; **lão khoa.**

ger.ry.man.der /ˌdʒeri'mændə(r)/ *v* [Tn] *(derog politics)* vạch ranh giới hoặc phân chia (một khu vực) bầu cử để đem lại lợi thế (không chính đáng) cho một đảng trong cuộc tuyển cử.

▷ **ger.ry.man.der** *n* [C] sự sắp đặt như vậy. **ger.ry.man.der.ing** *n* [U] tạo ra một sự sắp đặt như vậy: *There has been some gerrymandering*: *Có một sự sắp đặt gian lận* (về các khu vực bầu cử).

ger.und /'dʒerənd/ *n* = VERBAL NOUN (VERBAL).

Ge.stapo /gə'stɑ:pəʊ/ *n* **the Gestapo** [Gp] công an mật của Đức dưới chế độ Quốc xã.

gesta.tion /dʒe'steiʃn/ *n* **1** (a) [U] sự mang thai hoặc được mang thai giữa khi thụ thai và khi sinh nở; **sự thai nghén**: [attrib] *Elephants have a gestation period of about 624 days*: *Voi có thời kỳ thai nghén khoảng 624 ngày.* (b) [sing] thời kỳ thai nghén. **2** [U] *(fig)* sự phát triển của một tư tưởng, một tác phẩm nghệ thuật, v.v; **sự ấp ủ.**

ges.ticu.late /dʒe'stikjʊleit/ *v* [I] vung bàn tay hoặc cánh tay (thường là nhanh) thay cho lời nói hoặc để nhấn mạnh lời mình; **khoa tay**: *He was gesticulating wildly at me, but I could not understand what he was trying to tell me*: *Anh ta khoa tay múa chân rối rít với tôi, nhưng tôi chẳng hiểu anh ta muốn nói cái gì.*

▷ **ges.ticu.la.tion** /dʒeˌstikjʊ'leiʃn/ *n* **1** [U] sự khoa tay. **2** [C] cử động trong khi khoa tay: *wild gesticulations*: *những cử chỉ khoa tay múa chân rối rít.*

ges.ture /'dʒestʃə(r)/ *n* **1** [C, U] cử động có ý nghĩa của một bộ phận thân thể, nhất là bàn tay hoặc đầu; **cử chỉ; điệu bộ**: *make a rude gesture*: *làm một cử chỉ khiếm nhã* o *with a gesture of despair*: *với một cử chỉ tuyệt vọng* o *communicating by gesture*: *liên lạc với nhau bằng cử chỉ.* **2** [C] *(fig)* hành động tỏ ý hoặc thái độ (thường là thân thiện): *a gesture of sympathy*: *một thái độ thiện cảm* o *The invitation was meant as a friendly gesture*: *Lời mời này có nghĩa như một biểu hiện hữu nghị.*

▷ **ges.ture** *v* **1** [I] làm những động tác có ý nghĩa: *to gesture with one's hands*: *làm điệu bộ bằng tay.* **2** [Tn, Tn.pr, Tf, Dpr.f, Dpr.t] ~ **sth (to sb)** truyền đạt cái gì bằng cử chỉ, điệu bộ; **ra hiệu**: *She gestured her disapproval*: *Bà ta có những cử chỉ tỏ ra không đồng ý.* o *He gestured (to me) that it was time to go*: *Anh ta ra hiệu (cho tôi) là đã đến lúc phải đi rồi.* o *He gestured to them, to keep quite*: *Anh ta ra hiệu cho chúng im lặng.*

get /get/ *v* (**-tt-**, *pt* **got** /gɒt/, *pp* **got**; *US* **gotten** /'gɒtn/).

▷ NHẬN ĐƯỢC HOẶC GIÀNH ĐƯỢC **1** [Tn no passive] nhận được (cái gì): *I got a letter from my sister this morning*: *Sáng nay tôi nhận được thư của chị tôi.* o *Did you get my postcard?*: *Anh đã nhận được bưu ảnh của tôi chưa?* o *What did you get for Christmas?*: *Nôen anh nhận được gì?* o *He gets £25000 a year*: *Nó được* (tức là kiếm được) *25.000 pao một năm.* o *This room gets very little sunshine*: *Căn phòng này nhận được ít ánh mặt trời lắm.* o *School teachers get long holidays*: *Giáo viên được nghỉ hè dài.* o *He got a bullet in the thigh*: *Nó bị một phát đạn vào đùi.* o *She got a shock when she saw the telephone bill*: *Bà ta bị choáng váng khi nhìn thấy hóa đơn điện thoại.* o *I got the impression that he was bored with his job*: *Tôi có cảm giác là nó chán công việc của nó.* **2** [no passive: Tn, Dn.n, Dn.pr] (a) ~ **sth (for oneself/sb)** giành được, có được, lấy được cái gì: *Where did you get that skirt?*: *Chị kiếm được* (tức là mua) *cái váy này ở đâu thế?* o *Did you manage to get tickets for the concert?*: *Anh đã xoay được vé cho buổi hòa nhạc chưa?* o *She opened the door wider to get a better look*: *Cô ta mở rộng thêm cửa để nhìn cho rõ hơn.* o *Try to get some sleep*: *Cố ngủ đi một chút.* o *He doesn't look as though he gets enough exercise*: *Trông anh ta có vẻ không chịu tập tành mấy.* o *Johnson got the gold medal in the 100 metres*: *Johnson đã đoạt được huy chương vàng trong môn 100 mét.* o *She's just got a job with a publishing company*: *Cô ta vừa xin được một việc làm ở một công ty xuất bản.* o *Why don't you get (yourself) a flat of your own?*: *Tại sao anh không kiếm lấy một căn hộ riêng?* o *Have you remembered to get your mother a birthday present/to get a birthday present for your mother?*: *Anh có nhớ mua quà tặng sinh nhật cho mẹ anh không?* (b) ~ **sb/sth (for oneself/sb)** kiếm ai/

cái gì: *Go and get a dictionary and we'll look the word up*: *Đi tìm cuốn từ điển rồi chúng ta sẽ tra từ đó.* o *Somebody get a doctor! I think this woman's had a heart attack*: *Có ai đi gọi bác sĩ ngay! Tôi thấy bà này bị một cơn đau tim.* o *I have to go and get my mother from the station*: *Tôi phải đi đón mẹ tôi ở ga về* (tức là đưa về bằng ô tô). o *Could you get me that book (down) from the top shelf?*: *Cô có thể làm ơn lấy hộ tôi cuốn sách kia ở ngăn trên cùng được không?* o *Can I get you a drink/get a drink for you?*: *Mời anh uống cái gì nhé?* **3** [no passive: Tn, Tn.pr] **~ sth (for sth)** có được hoặc nhận được (một số tiền) do bán cái gì: *'How much did you get for your old car?' 'I got £800 (for it)'*: *'Chiếc ô tô cũ của anh được bao nhiêu?' 'Tôi bán được 800 pao'.* **4** [Tn no passive] nhận được (cái gì) như một sự trừng phạt: *He got ten years for armed robbery*: *Nó đã bị mười năm* (tức là bị kết án mười năm tù) *vì tội ăn cướp có vũ khí.* **5** [Tn no passive] (**a**) có thể nhận được những buổi phát của (một đài truyền hình hoặc phát thanh nào đó); **bắt được**: *We can't get Channel 4 on our television*: *Chúng tôi không thể bắt được kênh 4 trên máy thu hình.* (**b**) liên lạc với (ai) bằng điện thoại: *I wanted to speak to the manager but I got his secretary instead*: *Tôi muốn nói chuyện với giám đốc nhưng lại vớ phải thư ký của ông ta.* **6** [Tn no passive] thường xuyên mua (báo): *Do you get 'The Times' or the 'Guardian'?*: *Anh mua tờ 'Thời Báo' hay tờ 'Người Bảo vệ'?* **7** [Tn no passive] mắc phải (bệnh); đau hoặc bị ảnh hưởng của sự đau đớn, v.v.: *get bronchitis, flu, measles, etc*: *bị viêm phế quản, bị cúm, bị lên sởi, v.v.* o *She gets bad headaches*: *Cô ta (thường hay) bị nhức đầu lắm.* **8** [Tn no passive] đạt được hoặc được tặng thưởng (hạng, bậc trong kỳ thi, cấp bậc học vị, v.v.): *She got a first in English at Oxford*: *Cô ta đạt điểm cao nhất về Anh văn ở Oxford.*

▷ ĐẠT TỚI HOẶC ĐEM TỚI MỘT TÌNH TRẠNG HOẶC HOÀN CẢNH NÀO ĐÓ **9** (**a**) [La] đạt tới tình trạng hoặc hoàn cảnh nào đó; trở nên: *get angry, bored, hungry, worried, etc*: (trở nên) *giận dữ, chán, đói, lo lắng v.v.* o *get fat, fit, thinner, etc*: (trở nên) *béo ra, sung sức, gầy đi, v.v.* o *It/The weather is getting colder*: *Thời tiết trở nên lạnh hơn.* o *She's getting better*: *Cô ấy đỡ (đã khá hơn).* o *You'll get wet if you go out in the rain without an umbrella*: *Anh sẽ bị ướt nếu anh đi ra mưa mà không có ô.* o *You'll soon get used to the climate here*: *Anh sẽ sớm quen với khí hậu ở đây thôi.* o *We ought to go; it's getting late*: *Chúng tôi phải đi, đã muộn rồi.* ⇨ Cách dùng xem BECOME. (**b**) [La, Cn.a] làm cho bản thân mình ở vào tình trạng hoặc hoàn cảnh nào đó: *get dressed/undressed*: *mặc quần áo/cởi quần áo* o *They plan to get married in the summer*: *Họ dự định làm lễ kết hôn vào mùa hè.* o *She's upstairs getting (herself) ready (to go out)*: *Cô ta đang chuẩn bị ở trên gác (để đi chơi).* (**c**) (dùng thay thế cho *be* với một động tính từ quá khứ để tạo nên những cấu trúc câu bị động): *Do you think the Tories will get re-elected?*: *Anh có cho rằng người của Đảng bảo thủ sẽ được tái cử không?* o *I wouldn't go there after dark; you might get mugged*: *Tôi không muốn đi đến đấy sau khi trời tối; có thể bị trấn lột.* **10** [Cn.a] làm cho (ai/cái gì) là hoặc trở thành: *She soon got the children ready for school*: *Bà ấy mau chóng chuẩn bị cho lũ trẻ đi học.* o *I must get the dinner ready*: *Tôi phải chuẩn bị xong bữa ăn tối.* o *Don't get your new trousers dirty!*: *Đừng đánh bẩn cái quần mới nhé!* o *Don't let the incident get you upset*: *Đừng để cho việc rắc rối đó làm anh buồn chán.* o *Do you think you'll get the work finished on time?*: *Anh có nghĩ là sẽ làm xong công việc đúng hạn không?* o *He got his wrist broken*: *Nó bị gãy cổ tay.* o *I cound't get the car started this morning*: *Sáng nay tôi không sao làm cho ô tô chạy được.* o *Go and get your hair cut!*: *Đi cắt tóc đi!* o *She got her fingers caught in the door*: *Cô ta bị kẹp ngón tay vào cửa.*

▷ LÀM CHO CÁI GÌ XẢY RA **11** [Cn.g] đưa (ai/cái gì) tới chỗ người đó/cái đó làm cái gì; **làm cho; khiến cho**: *Can you really get that old car going again?*: *Anh thật sự có thể làm cho cái ô tô này lại chạy được ư?* o *It's not hard to get him talking; the problem is stopping him!*: *Làm cho nó nói không khó, vấn đề là làm thế nào cho nó đừng nói!* **12** [Cn.t] thúc đẩy, thuyết phục, v.v. (ai/cái gì) làm cái gì: *I couldn't get the car to start this morning*: *Sáng nay tôi không sao làm cho ô tô chạy được.* o *He got his sister to help him with his homework*: *Nó nhờ chị nó giúp làm bài tập ở nhà.* o *You'll never get him to understand*: *Anh sẽ không bao giờ làm cho nó hiểu được.* o *I can't get her to talk at all*: *Tôi không thể nào làm cho cô ta nói chuyện được.*

▷ ĐẠT TỚI ĐIỂM TA ĐANG LÀM CÁI GÌ **13** (**a**) [Tg] đạt tới giai đoạn ta đang làm cái gì; bắt đầu làm cái gì: *I got talking to her/ We got talking*: *Tôi bắt đầu nói chuyện với cô ta/ Chúng tôi bắt đầu nói chuyện.* o *We got chatting and discovered we'd been at college together*: *Chúng tôi chuyện phiếm với nhau và phát hiện ra là chúng tôi đã cùng học ở trường cao đẳng.* o *get working on a problem*: *bắt đầu làm việc về một vấn đề* o *You have an hour to clean the whole house - so get scrubbing!*: *Ông có một giờ để dọn dẹp sạch sẽ toàn bộ ngôi nhà này - cho nên hãy bắt đầu chùi, cọ đi!* (**b**) [It] đạt tới chỗ mà ta cảm thấy, biết được, là, v.v. cái gì: *You'll like her once you get to know her*: *Khi biết cô ấy, anh sẽ mến cô ta.* o *How did you get to know that I was here?*: *Làm sao anh biết được tôi có ở đây?* o *One soon gets to like it here*: *Ở đây chẳng bao lâu người ta sẽ thích cái đó.* o *She's getting to be an old lady now*: *Bà ấy bây giờ sắp là một bà già rồi.* o *After a time you get to realize that these things don't matter*: *Sau một thời gian, anh sẽ hiểu ra rằng những chuyện này sẽ chẳng sao đâu.* o *His drinking is getting to be a problem*: *Chuyện uống rượu của nó bắt đầu trở thành vấn đề.* o *Your mother will be furious if she gets to hear of this*: *Mẹ anh mà nghe được chuyện này bà ấy sẽ nổi khùng lên.* **14** [It] *(esp US)* có khả năng hoặc cơ hội làm cái gì; xoay sở làm được cái gì: *Did you get to see the Louvre while you were in Paris?*: *Khi ở Paris, anh có dịp thăm bảo tàng Louvre không?* o *One day we'll both get to see New York*: *Một ngày nào đó hai chúng ta sẽ có cơ hội thăm New York.* o *When do I get to go to a movie?*: *Khi nào tôi mới được đi xem phim?*

▷ DI CHUYỂN HOẶC LÀM DI CHUYỂN **15** (**a**) [Ipr, Ip] di chuyển tới hoặc từ một điểm hoặc theo một hướng nào đó, đôi khi một cách khó khăn: *The bridge was destroyed so we couldn't get across the river*: *Cầu đã bị phá hủy, cho nên chúng ta không thể sang sông được.* o *She got back into bed*: *Cô ta lại lên giường đi ngủ.* o *She got down from the ladder*: *Bà ấy xuống thang.* o *He got into the car*: *Nó lên ô tô.* o *Can you get over the wall?*: *Anh có thể vượt qua tường không?* o *We didn't get to bed till 3 am*: *Mãi đến 3 giờ sáng chúng tôi mới đi ngủ.* o *I'm getting off at the next station*: *Tôi sẽ xuống ở ga tới.* o *Where have they got to?*: *Họ đi đâu cả rồi?* o *Please let me get by*: *Làm ơn cho tôi đi qua.* o *We must be getting home; it's past midnight*: *Chúng ta phải đi về thôi, đã quá nửa đêm rồi.* (**b**) [Tn.pr, Tn.p] làm cho (ai/cái gì) di chuyển tới hoặc từ một điểm hoặc theo một hướng nào đó, đôi khi một cách khó khăn: *The general had to get his troops across the river*: *Viên tướng phải cho binh sĩ vượt sông.* o

We couldn't get the piano through the door: *Chúng tôi không đưa được chiếc đàn pianô qua cửa.* o *He's drunk again, we'd better call a taxi and get him home*: *Ông ta lại say rồi, chúng ta nên gọi tắc-xi đưa ông ta về nhà.* o *I can't get the lid on/off*: *Tôi không đậy được/mở được cái nắp.* (c) [Ipr, Ip] ~ **to/into...**; ~ **in** đến được một nơi hoặc điểm: *We got to London at 7 o'clock*: *Chúng tôi đã tới London lúc 7 giờ.* o *The train gets into Glasgow at 6 o'clock in the morning*: *Xe lửa tới Glasgow lúc 6 giờ sáng.* o *You got in/home very late last night*: *Đêm qua anh về nhà rất khuya.* o *What time did you get here?*: *Anh đến đây lúc mấy giờ?* o *I haven't got very far with the book I'm reading*: *Tôi chưa đọc được nhiều lắm quyển sách tôi đang đọc.* **16** [Tn no passive] đi bằng (xe buýt, tắc-xi, máy bay, v.v.): *We're going to be late; let's get a taxi*: *Chúng ta khéo chậm mất; ta hãy đi tắc-xi.* o *'How do you come to work?' 'I usually get the bus'*: *'Anh đi làm bằng gì?' 'Tôi thường đi xe buýt.*

NHỮNG NGHĨA KHÁC **17** [Tn, Dn.n,Dn.pr] ~ **sth (for oneself/sb)** chuẩn bị (bữa ăn): *Don't disturb your mother while she's getting (the) dinner*: *Đừng quấy mẹ mày khi mẹ mày đang làm bữa tối.* o *I have to go home and get the children their supper/get supper for the children*: *Tôi phải về nhà chuẩn bị bữa tối cho lũ trẻ.* **18** [Tn, Tn.pr] (a) nắm hoặc bắt được (ai/cái gì): *He was on the run for a week before the police got him*: *Nó đã chạy trốn một tuần lễ trước khi bị cảnh sát bắt.* o *get sb by the arm, scruff of the neck, throat, wrist, etc*: *nắm lấy cánh tay, gáy, cổ, cổ tay, v.v. ai.* (b) bắt và làm hại, làm bị thương hoặc giết (ai) nhiều khi để trả thù về cái gì: *She fell over board and the sharks got her*: *Cô ta ngã xuống biển và bị cá mập ăn thịt.* o *He thinks the Mafia are out to get him*: *Nó cho rằng Mafia đang đi tìm nó để giết.* o *I'll get you for that, you bastard!*: *Đồ chó đẻ, tao sẽ cho mày biết tay để trả thù này!* (c) đánh hoặc làm bị thương (ai): *The bullet got him in the neck*: *Viên đạn trúng cổ nó.* o *I got him on the back of the head with a crowbar*: *Tôi cầm xà beng nện cho nó một đòn vào phía sau đầu.* **19** [Tn usu passive] *(infml)* (a) hiểu biết (ai/cái gì): *I don't get you/your meaning*: *Tôi không hiểu ý anh.* o *She didn't get the joke*: *Cô ta không hiểu câu nói đùa.* o *I don't get it; why would she do a thing like that?*: *Tôi không hiểu, tại sao cô ấy lại làm một chuyện như thế?* (b) nghe thấy (cái gì): *I didn't quite get what you said*: *Tôi không nghe rõ anh nói gì.* **20** [Tn usu passive] *(infml)* làm ai bối rối hoặc lúng túng: *'What's the capital of Luxembourg?' 'I don't know; you've got me there!'*: *'Thủ đô của Luxembourg là gì' 'Tôi không biết; anh làm cho tôi bí rồi!'.* **21** [Tn thường passive] làm phiền (ai) hoặc làm (ai) bực tức: *It really gets me when she starts bossing people around*: *Tôi thật sự bực mình khi bà ta bắt đầu hạch sách mọi người.* **22** (idm) **be getting on (a)** (về người) đang trở nên già: *Grandma's getting on a bit and doesn't go out as much as she used to*: *Bà đã già đi ít nhiều và không còn đi ra ngoài nhiều như trước nữa.* (b) (nói về thời gian) muộn, khuya: *The time's getting on; we ought to be going*: *Đã muộn rồi, chúng ta phải đi thôi.* **be getting on for...** ở gần hoặc tới gần (thời gian, tuổi hoặc con số); **xấp xỉ**: *It must be getting on for midnight*: *Chắc gần nửa đêm rồi.* o *He must be getting on for eighty!*: *Ông ta chắc xấp xỉ tám mươi!* **sb can't/couldn't get over sth** *(infml)* ai đang/đã bị sửng sốt, ngạc nhiên, thích thú, vv, bởi cái gì: *I can't get over that shirt he was wearing*: *Tôi ngớ người ra về chiếc sơ mi nó đang mặc.* o *I can't get over how rude she was*: *Tôi sửng sốt thấy cô ta khiếm nhã đến như thế.* **get along/ away/ on (with you)** *(infml)* (dùng để bày tỏ sự hoài nghi hoặc để trách móc nhẹ nhàng): *'How old are you?' 'I'm forty.' 'Get along with you! You don't look a day over thirty five!'*: *'Anh bao nhiêu tuổi?' 'Bốn mươi.' 'Thôi đi! Anh trông không thể quá ba mươi lăm lấy một ngày!'* **get away from it all** *(infml)* đi nghỉ ngắn ngày tại một nơi hoàn toàn khác với nơi mình thường sinh sống. **get (sb) anywhere/ somewhere/nowhere** *(infml)* (làm cho ai) hoàn thành cái gì/không hoàn thành cái gì hoặc có thể tiến bộ/không có tiến bộ: *After six months work on the project, at last I feel I'm getting somewhere*: *Sau sáu tháng làm việc với đề án này, cuối cùng tôi cảm thấy tôi đang đạt được một cái gì đó.* o *Are you getting anywhere with your investigations?*: *Công cuộc điều tra của ông có đi đến đâu không?* **get there** thực hiện được mục đích hoặc hoàn thành một nhiệm vụ bằng sự kiên trì và lao động vất vả: *I'm sure you'll get there in the end*: *Tôi tin chắc rằng cuối cùng anh sẽ tới đích.* o *Writing a dictionary is a long and difficult business but we're getting there*: *Làm một cuốn từ điển là một công việc lâu dài và khó khăn nhưng chúng tôi đang nỗ lực hoàn thành.* **how selfish, stupid, ungrateful, etc can you get?** *(infml)* (dùng để bày tỏ sự ngạc nhiên, không tin hoặc không tán thành rằng ai đã tỏ ra ích kỷ, vv, đến thế): *He wouldn't even lend me ten pence; how mean can you get?*: *Thậm chí đến mười penni nó cũng không cho tôi vay, sao mà lại có thể bần tiện đến thế cơ chứ?* **there's no getting away from sth; one can't get away from sth** phải công nhận sự thật của (cái gì khó chịu): *There's no getting away from the fact that the country's economy is suffering*: *Không thể không thừa nhận sự thật là nền kinh tế của đất nước đang gặp khó khăn.* (Về các thành ngữ khác có **get**, xem các mục từ về các *dt, tt* vv, thí dụ **get sb's goat** ⇨ GOAT; **get square with sb** ⇨ SQUARE). **23** (phr v) **get about** (cũng **get around**) (có khả năng) di chuyển từ chỗ này sang chỗ khác; **đi lại**: *He's getting about again after his accident*: *Sau tai nạn, ông ta đã đi lại được rồi.* o *She doesn't get around much these days*: *Dạo này bà ấy không đi lại nhiều.* **get about/ around/ round** (về tin tức, lời đồn, vv) truyền từ người này sang người khác; lan truyền: *The news of her resignation soon got about*: *Chẳng bao lâu tin bà ta từ chức đã lan truyền đi.*

get above oneself tự đánh giá mình quá cao; **tự phụ**: *She's been getting a bit above herself since winning her award*: *Từ khi đoạt được giải thưởng, cô ta tỏ ra hơi tự phụ.*

get (sth) across (to sb) (làm cho cái gì) được thông tin hoặc hiểu: *Your meaning didn't really get across*: *Ý ông thật sự không ai hiểu.* o *He's not very good at getting his ideas across*: *Anh ta không giỏi lắm trong việc làm cho mọi người hiểu ý kiến của mình.*

get ahead (of sb) tiến lên (vượt qua ai); **vượt**: *She's keen to get ahead in her career*: *Cô ta rất ham muốn vượt lên trong sự nghiệp của mình.* o *By doing extra homework, he soon got ahead of his class-mates*: *Bằng cách làm thêm bài tập ở nhà, chẳng bao lâu nó đã vượt lên trên các bạn học cùng lớp.*

get along (a) (thường trong các thời tiến hành) rời khỏi một nơi: *It's time we were getting along: Đã đến lúc chúng ta đi thôi.* (b) = GET ON (a). (c) = GET ON (b). **get along with sb; get along (together)** có quan hệ hòa hợp hoặc thân thiện với ai; **ăn ý; ăn cánh**: *Do you get along with your boss?/Do you and your boss get along?*: *Anh với ông chủ của anh có ăn ý nhau không/quan hệ có tốt không?* o *We get along just fine*: *Chúng tôi sống rất hòa thuận.* **get along with sth** = GET ON WITH STH.

get around (a) = GET ABOUT. (b) ⇨GET ABOUT/AROUND/ROUND. **get around sb** = GET ROUND SB. **get**

around sth = GET ROUND STH. **get around to sth/doing sth** = GET ROUND TO STH/DOING STH.

get at sb *(infml)* (a) (thường trong các thời tiến hành) chỉ trích ai liên tiếp; rầy la ai: *He's always getting at his wife*: *Anh ta lúc nào cũng rầy la vợ.* o *She feels she's being got at*: *Cô ta cảm thấy mình đang bị chỉ trích.* (b) ảnh hưởng đến ai, nhất là một cách không ngay thẳng hoặc bất hợp pháp; **mua chuộc; hối lộ**: *One of the witnesses had been got at*: *Một trong những người làm chứng đã bị mua chuộc,* tức là đã ăn tiền. **get at sb/sth** đến được ai/cái gì; với tới được ai/cái gì: *The files are locked up and I can't get at them*: *Hồ sơ đã bị khóa, tôi không thể nào lấy được.* **get at sth** (a) biết được, phát hiện hoặc tìm ra cái gì: *The truth is sometimes difficult to get at*: *Sự thật đôi khi khó mà biết được.* (b) *(infml)* (no passive; chỉ dùng trong các thời tiến hành và thường là trong các câu hỏi) gợi ý gián tiếp cái gì; hàm ý cái gì: *What exactly are you getting at?*: *Đúng ra anh có ý nói cái gì?*

get away đi nghỉ: *We're hoping to get away for a few days at Easter*: *Chúng tôi hy vọng đi nghỉ đâu vài ngày vào dịp lễ Phục Sinh.* **get away (from...)** thoát khỏi một nơi; đi khỏi được: *I won't be able to get away (from the office) before 7*: *Tôi không thể đi khỏi (cơ quan) trước bảy giờ.* **get away (from sb/...)** trốn thoát ai hoặc nơi nào: *Two of the prisoners got away (from their captors)*: *Hai trong số tù nhân đã trốn thoát (khỏi những người bắt giữ chúng).* **get away with sth** (a) ăn cắp cái gì rồi bỏ trốn đem đi: *Thieves raided the bank and got away with a lot of money*: *Bọn trộm đã ăn trộm ngân hàng rồi bỏ trốn với rất nhiều tiền.* (b) nhận (một trừng phạt tương đối nhẹ): *For such a serious offence he was lucky to get away with a fine*: *Với một tội nghiêm trọng như thế, nó thật may mắn thoát được, chỉ phải nộp phạt.* (c) (cũng **get away with doing sth**) *(infml)* không bị trừng phạt về cái gì: *If you cheat in the exam you'll never get away with it*: *Nếu gian lận trong thi cử, anh sẽ không bao giờ thoát khỏi bị phạt.* o *Nobody gets away with insulting me like that*: *Không ai tránh khỏi trừng phạt nếu sỉ nhục tôi như thế.*

get back trở về, nhất là về nhà: *What time did you get back last night?*: *Đêm qua anh về nhà lúc mấy giờ?* o *We only got back from our holidays yesterday*: *Chúng tôi vừa mới đi nghỉ về hôm qua.* **get sth back** lấy lại được cái gì sau khi đã mất nó; thu lại cái gì: *She's got her old job back*: *Cô ta lại được làm công việc cũ.* o *I never lend books; you never get them back*: *Tôi không bao giờ cho mượn sách; chẳng bao giờ đòi lại được.* **get back (in)** (về một chính đảng) trở lại cầm quyền sau khi đã mất quyền: *The Democrats hope to get back (in) at the next election*: *Đảng Dân chủ hy vọng trở lại cầm quyền ở cuộc tuyển cử tới.* **get back at sb** *(infml)* trả thù ai; trả miếng ai: *I'll find a way of getting back at him!*: *Tôi sẽ tìm ra được cách trả miếng nó.* **get back to sb** lại nói hoặc viết cho ai sau này, nhất là để trả lời: *I hope to get back to you on the question of costs by next week*: *Tôi hy vọng sẽ trả lời ông về vấn đề chi phí vào tuần sau.* **get back to sth** trở lại cái gì: *Could we get back to the original question of funding?*: *Chúng ta có thể trở lại vấn đề ban đầu về tài trợ được không?* **get behind (with sth)** không tiến lên theo tốc độ cần thiết; không tạo ra cái gì đúng lúc; **chậm trễ**: *I'm getting behind (with my work)*: *Công việc của tôi đang chậm trễ.* o *He got behind with his payments for the car*: *Nó chậm trễ trong việc thanh toán tiền mua ôtô.*

get by được xem như khá tốt đẹp, vv; được chấp nhận: *I have no formal clothes for the occasion. Perhaps I can get by in a dark suit?*: *Tôi không có quần áo đúng nghi thức cho buổi lễ này. Có lẽ mặc bộ đồ màu sẫm cũng được chăng?* o *He should just about get by in the exam*: *Nó chỉ cần qua được kỳ thi này.* **get by (on sth)** xoay sở để sống được, tồn tại được, vv (dùng những phương tiện nào đó); **xoay sở; đối phó**: *How does she get by on such a small salary?*: *Làm thế nào cô ta xoay sở được với tiền lương ít như thế?* o *He gets by on very little money*: *Nó xoay sở được với số tiền rất nhỏ mọn.*

get down (về trẻ con) rời khỏi bàn sau một bữa ăn. **get sb down** *(infml)* làm cho ai chán nản hoặc mất tinh thần: *This wet weather is getting me down*: *Thời tiết ẩm ướt làm tôi chán ngán.* o *Don't let the incident get you down too much*: *Đừng để cho vụ rắc rối đó làm anh quá chán nản.* **get sth down** (a) nuốt cái gì, thường là khó khăn: *The medicine was so horrible I could hardly get it down*: *Thuốc này kinh quá, tôi khó lòng nuốt nổi.* (b) ghi chép lại cái gì; viết cái gì: *Did you get his telephone number down?*: *Anh đã ghi lại số điện thoại của ông ta chưa?* **get down to sth/doing sth** bắt đầu làm cái gì; nghiêm chỉnh chú ý đến cái gì; tìm cách giải quyết cái gì: *get down to business*: *bắt đầu kinh doanh* o *It's time I got down to some serious work*: *Đã đến lúc tôi phải bắt đầu làm một việc gì nghiêm chỉnh.*

get in (a) (về xe lửa, vv, hoặc hành khách) tới nơi định đến: *The train got in late*: *Xe lửa đã tới chậm.* o *What time does your flight get in?*: *Bao giờ thì chuyến bay của anh tới nơi?* o *When do you normally get in from work?*: *Bình thường anh đi làm về tới nhà lúc nào?* **get in; get into sth** được bầu vào một địa vị chính trị: *The Tory candidate stands a good chance of getting in*: *Ứng cử viên bảo thủ có nhiều khả năng trúng cử.* o *Labour got in with a small majority*: *Công đảng đã thắng cử với một đa số nhỏ.* o *She first got into Parliament in 1959*: *Bà ta được bầu vào Nghị viện lần đầu tiên năm 1959.* **get (sb) in; get (sb) into sth** (làm cho ai) được nhận vào trường học; trường đại học, vv, nhất là sau một kỳ thi; **đỗ**: *He took the entrance exam but didn't get in*: *Nó thi vào trường nhưng không đỗ.* o *She's got into Durham to read law*: *Cô ta đỗ vào trường Durham, học khoa Luật.* o *She usually gets her best pupils into university*: *Bà ta thường có những học trò giỏi nhất đỗ vào đại học.* **get sb in** (a) gọi ai đến nhà để làm một việc gì: *We'll have to get a plumber in to mend that burst pipe*: *Chúng ta sẽ phải gọi thợ hàn chì đến sửa cái ống dẫn nước vỡ.* **get sth in** (a) tập hợp hoặc thu thập cái gì: *get the crops, harvest, etc in*: *thu hoạch mùa màng, v.v.* (b) mua cái gì dự trữ: *get coal in for the winter*: *mua than dự trữ cho mùa đông* o *Remember to get in some beers for this evening!*: *Nhớ mua bia về để tối nay (uống) nhé!* (c) tìm cách làm hoặc nói cái gì: *I got in an hour's gardening between the showers*: *Tôi đã tranh thủ làm vườn được một tiếng đồng hồ giữa hai trận mưa rào.* o *She talks so much that it's impossible to get a word in*: *Bà ta nói nhiều đến nỗi không tài nào xen được một lời.* **get in on sth** *(infml)* tham gia (một hoạt động): *She's keen to get in on any discussion about the new project*: *Cô ta rất muốn dự bất kỳ cuộc thảo luận nào về đề án mới.* **get in with sb** *(infml)* (tìm cách) làm thân với ai, nhất là để kiếm lợi: *Have you noticed how he's trying to get in with the boss?*: *Anh có để ý thấy nó tìm cách lấy lòng ông chủ như thế nào không?* o *He got in with a bad crowd at university*: *Nó đánh đu với một bọn xấu ở trường đại học.*

get into sb *(infml)* (về tình cảm) tác động, ảnh hưởng đến hoặc điều khiển ai: *I don't know what's got into him recently; he's become very bad-tempered*: *Tôi không biết cái gì đã ảnh hưởng đến nó gần đây; nó trở nên rất hay cáu kỉnh.*

get into sth (a) mặc (quần áo), đi giày, nhất là một cách khó khăn: *I can't get into these shoes; they've too small*: *Tôi không thể xỏ chân vào đôi giày này được, giày nhỏ quá.* (b) bắt đầu một sự nghiệp trong (nghề nào đó): *get into accountancy, journalism, publishing, etc.*: *bước vào nghề kế toán, nghề làm báo, nghề xuất bản, vv.* (c) mắc vào cái gì; bắt đầu cái gì: *get into an argument, a conversation, a fight (with sb)*: *dính líu vào một cuộc tranh cãi, một cuộc trò chuyện, một cuộc đánh nhau (với ai).* (d) đạt được hoặc phát triển cái gì: *get into bad habits*: *nhiễm những thói xấu.* (e) trở nên quen thuộc với cái gì; biết được cái gì: *I haven't really got into my new job yet*: *Tôi chưa thật quen với công việc mới của tôi.* (f) *(infml)* phát triển một sở thích hoặc thích thú cái gì hoặc quan tâm đến cái gì: *I'm really getting into jazz these days*: *Dạo này tôi thật sự đang mê nhạc jazz.* o *How did she get into drugs?*: *Làm thế nào mà cô ta lại đi vào xài ma túy?* **get (oneself/sb) into sth** (làm cho bản thân/ai) chuyển sang hoặc đạt tới (tình trạng hoặc hoàn cảnh nào đó): *get into a fury, rage, temper, etc*: *nổi cơn thịnh nộ, tam bành, giận dữ, vv* o *He got into trouble with the police while he was still at school*: *Nó đã từng lâm vào chuyện rắc rối với cảnh sát từ hồi nó còn đang đi học.* o *She got herself into a real state before the interview*: *Cô ta trở nên rất lo lắng trước cuộc phỏng vấn.*

get (sb) off (a) (làm cho ai) rời khỏi một nơi hoặc bắt đầu một chuyến đi; **khởi hành**: *We got off immediately after breakfast*: *Chúng tôi khởi hành ngay sau bữa ăn sáng.* o *get the children off to school*: *đưa trẻ con tới trường.* (b) (làm cho ai) ngủ: *I had great difficulty getting off to sleep last night*: *Đêm qua tôi khó khăn lắm mới ngủ được.* o *She got the baby off (to sleep) by rocking it*: *Bà ta đu đưa cho đứa bé ngủ.* **get off (sth)** rời khỏi (công việc) được phép: *I normally get off (work) at 5.30*: *Bình thường tôi ngừng làm việc lúc 5 giờ 30.* o *Could you get off (work) early tomorrow?*: *Ngày mai anh có (rời công việc) về sớm được không?* **get off sth** ngừng thảo luận (một đề tài nào đó): *Please can we get off the subject of dieting?*: *Đề nghị chúng ta không bàn về cái đề tài ăn kiêng nữa được không?* **get sth off** gửi cái gì đi bằng bưu điện: *I must get these letters off by the first post tomorrow*: *Tôi phải gửi những bức thư này đi bằng bưu điện theo chuyến thư đầu tiên ngày mai.* **get sth off (sth)** cởi bỏ, vứt bỏ cái gì khỏi cái gì: *Her finger was so swollen that she couldn't get her ring off*: *Ngón tay cô ta sưng to đến nỗi không rút được cái nhẫn ra.* **get off (with sth)** thoát khỏi hoặc hầu như thoát khỏi bị thương trong một tai nạn: *She was lucky to get off with just a few bruises*: *Cô tay may mắn thoát hiểm chỉ bị vài vết thâm tím.* **get (sb) off (with sth)** *(infml)* (làm cho ai) thoát khỏi hoặc gần như thoát khỏi trừng phạt: *A good lawyer might be able to get you off*: *Một luật sư giỏi có thể gỡ cho anh nhẹ tội.* o *He got off with a small fine*: *Nó đã thoát tội, chỉ bị phạt một món tiền nhỏ.* o *She was lucky to get off with a suspended sentence*: *Bà ta may mắn thoát tội chỉ bị án treo.* **get off with sb; get off (together)** *(Brit infml)* có chuyện tình dục hoặc lãng mạn với ai: *Steve got off with Tracey/Steve and Tracey got off (together) at Denise's party*: *Steve đã cặp kè với Tracey/Steve và Tracey đã cặp kè với nhau tại buổi liên hoan của Denise.*

get on (a) (cũng **get along**) (nhất là đứng trước một *pht* hoặc dùng trong câu hỏi sau *how*) làm việc hoặc làm ăn trong một tình hình nhất định; tiến bộ: *Our youngest son is getting on well at school*: *Thằng con trai út của chúng tôi học hành khá ở trường.* o *How did you get along in your driving test?*: *Anh đã xoay sở thế nào trong kỳ thi lấy bằng lái xe?* o *How are you getting along these days?*: *Dạo này anh thế nào?* tức là lúc này cuộc sống có vui không, có thành đạt không, vv. (b) thành công trong cuộc đời hoặc nghề nghiệp: *Parents are always keen for their children to get on*: *Bố mẹ nào cũng mong muốn con cái mình thành đạt.* o *She's ambitious and eager to get on (in the world)*: *Cô ta nhiều tham vọng và ham muốn thành đạt (ở đời).* (c) (cũng **get along**) xoay sở hoặc đối phó: *I simply can't get along without a secretary*: *Đơn giản là tôi không thể xoay sở được nếu không có thư ký.* o *We can get on perfectly well without her*: *Không có cô ta chúng tôi vẫn hoàn toàn có thể xoay sở được.* **get on to sb** (a) tiếp xúc với ai bằng điện thoại hoặc thư: *If you wish to lodge a complaint you'd better get on to the manager*: *Nếu ông muốn đưa đơn khiếu nại, ông nên liên hệ với giám đốc.* (b) nhận biết sự có mặt hoặc hoạt động của ai; phát hiện hoặc tìm thấy dấu vết của ai: *He had been stealing money from the company for years before the police got on to him*: *Nó đã ăn cắp tiền của công ty trong nhiều năm trước khi cảnh sát phát hiện ra hành động của nó.* (c) bắt đầu thảo luận (một đề tài mới): *It's time we got on to the question of costs*: *Đã đến lúc chúng ta đề cập tới vấn đề chi phí.* **get on with sb; get on (together)** có quan hệ thân thiện với ai; **sống hòa thuận với ai**: *She's never really got on with her sister/She and her sister have never really got on*: *Cô ta không bao giờ thật sự hòa thuận với em gái/Cô ta và em gái cô ta không bao giờ thật sự hòa thuận với nhau.* o *They don't get on at all well together/with one another*: *Chúng nó chẳng ăn ý gì với nhau đâu.* o *Our new manager is very easy to get on with*: *Ông giám đốc mới của chúng ta là người rất dễ hòa hợp.* **get on with sth** (a) (cũng **get along with sth**) (nhất là đứng trước một *phó từ* hoặc dùng trong các câu hỏi sau *how*) tiến bộ trong nhiệm vụ: *How's your son getting on with his French?*: *Con trai anh học tiếp Pháp tiến bộ thế nào?* o *I'm not getting on very fast with this job*: *Tôi làm công việc này tiến bộ không nhanh lắm.* (b) tiếp tục làm cái gì, nhất là sau một thời gian ngừng lại: *Be quiet and get on with your work*: *Hãy yên lặng và tiếp tục công việc đi.*

get out để cho mọi người biết; **lộ ra**: *The secret got out*: *Bí mật đã bị lộ.* o *If the news gets out there'll be trouble*: *Nếu tin này mà lộ ra thì sẽ rắc rối.* **get (sb) out** (trong cricket) bị đuổi ra hoặc đuổi ai ra: *How did Gatting get out?*: *Gatting đã bị đuổi ra như thế nào?* o *If England can get Richards out they might win the match*: *Nếu đội Anh mà có thể làm cho Richards bị đuổi ra thì họ có thể thắng trận này.* **get sth out** (a) sản sinh hoặc xuất bản cái gì: *Will we get the new dictionary out by the end of the year?*: *Liệu chúng ta có xuất bản được cuốn từ điển mới vào cuối năm không?* (b) nói hoặc phát ra cái gì một cách khó khăn: *She managed to get out a few words of thanks*: *Bà ta mãi mới rặn ra được vài lời cảm ơn.* **get out (of sth)** rời khỏi một nơi, nhất là để đi thăm chỗ này, chỗ nọ, gặp gỡ nhiều người, vv; **đi chơi**: *You ought to get out (of the house) more*: *Anh nên đi chơi (ra khỏi nhà) nhiều hơn.* o *We love to get out into the countryside at weekends*: *Chúng tôi rất thích đi chơi về vùng quê vào ngày nghỉ cuối tuần.* **get out of sth/doing sth** (a) tránh né (một trách nhiệm hoặc bổn phận); không làm cái đáng lẽ phải làm: *I wish I could get out of (going to) that meeting*: *Tôi ao ước chuồn được (không phải đến) cuộc họp này.* o *Don't you dare try and get out of the washing-up!*: *Đừng có mà cả gan tìm cách lẩn việc rửa bát đĩa đấy!* (b) (làm cho ai) thôi, mất, từ bỏ (một thói quen, lệ thường, vv): *I can't get out of the habit of waking at six in the morning*: *Tôi không thể bỏ được thói*

quen thức giấc lúc sáu giờ sáng. o ***Smoking is a habit she can't get out of***: *Hút thuốc lá là một thói quen cô ta không thể bỏ được.* **get sth out of sb** lôi hoặc lấy cái gì ra khỏi cái gì, nhất là bằng sức mạnh: ***The police have got a confession out of her***: *Cảnh sát đã buộc bà ta phải thú nhận.* o ***Just try getting money out of him!***: *Cứ thử moi tiền của nó xem!* tức là nó rất bủn xỉn. **get sth out of sb/sth** giành được hoặc có được cái gì của ai/cái gì: ***She seems to get a lot out of life***: *Cô ta có vẻ giành được nhiều từ cuộc sống.* o ***I never get much from his lectures***: *Tôi chẳng bao giờ thu hoạch được gì nhiều ở các bài thuyết trình của ông ta.* o ***She always gets the best out of people***: *Cô ta luôn luôn giành lấy phần hơn mọi người.*

get over sth vượt qua, khắc phục hoặc chế ngự được cái gì: ***She can't get over her shyness***: *Cô ta không thể khắc phục được tính nhút nhát của mình.* o ***I can't get over how much your children have grown***: *Tôi vẫn không hết kinh ngạc thấy các con bà lớn nhanh thế.* o ***I think the problem can be got over without too much difficulty***: *Tôi cho rằng có thể khắc phục được vấn đề này, không khó lắm.* **get over sth/sb** trở lại tình trạng sức khỏe, hạnh phúc, vv, bình thường sau một trận ốm, một sự choáng váng, sự chấm dứt quan hệ với ai, vv: ***He was disappointed at not getting the job, but he'll get over it***: *Anh ta thất vọng không xin được việc làm đó, nhưng rồi anh ta sẽ vượt qua được.* o ***He never got over the shock of losing his wife***: *Ông ấy đã không bao giờ khắc phục được sự choáng váng vì mất vợ.* o ***I was still getting over Peter when I met and fell in love with Harry***: *Tôi vẫn còn đang bàng hoàng sau khi chia tay với Peter thì tôi gặp và yêu Harry.* **get sth over (to sb)** làm rõ cái gì với ai; thông báo cái gì với ai: ***She didn't really get her meaning over to her audience***: *Thật sự bà ta đã không làm cho cử tọa hiểu rõ được ý mình.* **get sth over (with)** *(infml)* hoàn thành cái gì khó chịu nhưng cần thiết: ***She'll be glad to get the exam over (and done) with***: *Cô ta sẽ vui mừng khi thi cử xong xuôi.*

get round ⇨ GET ABOUT/ AROUND/ ROUND. **get round sb** (cũng **get around sb**) *(infml)* thuyết phục ai đồng ý với cái gì hoặc làm cái gì mà lúc đầu người đó phản đối; **tán tỉnh**: ***She knows how to get round her father***: *Cô ta biết cách tán tỉnh cha cô ấy.* **get round sth** (cũng **get around sth**) (a) xử lý cái gì thành công; khắc phục được cái gì: ***Do you see a way of getting round the problem?***: *Anh thấy có cách nào giải quyết được vấn đề này không?* (b) né hoặc tránh (một luật lệ, qui định, vv) mà không có hành động bất hợp pháp; dùng mưu lẩn tránh cái gì: ***A clever lawyer might find ways of getting round that clause***: *Một luật sư khôn khéo có thể tìm ra cách né tránh điều khoản này.* **get round to sth/doing sth** (cũng **get around to sth/doing sth**) cuối cùng làm cái gì sau khi đã giải quyết các vấn đề khác; tìm ra thời gian cần thiết để làm cái gì: ***I'm very busy at the moment but I hope to get round to answering your letter next week***: *Lúc này tôi rất bận nhưng tôi hy vọng sẽ có thể trả lời thư ông vào tuần sau.*

get through sth (a) dùng hết hoặc tiêu thụ (số lượng nhất định của cái gì): ***She gets through forty cigarettes a day***: *Bà ta hút bốn mươi điếu thuốc lá một ngày.* o ***We got through a fortune while we were on holiday!***: *Chúng tôi đã tiêu hết cả một đống của cải khi đi nghỉ hè.* (b) (xoay sở để) làm hoặc hoàn thành cái gì: ***I've got through a lot of correspondence today***: *Tôi đã giải quyết xong một đống thư từ hôm nay.* o ***Let's start; there's a lot of work to get through/to be got through***: *Ta bắt đầu thôi; có nhiều việc phải làm cho xong.* **get (sb) through (sth)** (giúp ai) thành công hoặc thi đỗ (một kỳ thi, một cuộc sát hạch, vv): ***Tom failed but his sister got through***: *Tom trượt nhưng em gái nó đỗ.* o ***She got all her pupils through French 'A' Level***: *Bà ấy đã giúp cho tất cả học sinh của bà đỗ được tiếng Pháp trình độ A.* **get (sth) through (sth)** (làm cho cái gì) được chính thức tán thành hoặc chấp nhận; **thông qua**: ***Do you think the Bill will get through (Parliament)?***: *Anh có cho rằng bản dự luật sẽ được thông qua (ở Nghị viện) không?* o ***get a proposal through a committee***: *làm cho một đề nghị được một ủy ban thông qua.* **get through (to sb)** (a) tới (ai) liên lạc, tiếp xúc (với ai), nhất là qua điện thoại: ***I tried ringing you several times yesterday but I couldn't get through (to you)***: *Tôi đã cố gắng gọi anh nhiều lần hôm qua nhưng không liên lạc được (với anh).* **get through (to sth)** (về một đấu thủ hoặc một đội) đạt được tới giai đoạn sau của một cuộc thi đấu; **lọt**: ***Everton have got through to the final***: *Everton đã lọt vào chung kết.* **get through to sb** làm cho ai hiểu ý nghĩa điều ta đang nói; liên lạc với ai: ***I find her impossible to get through to***: *Tôi thấy không thể nào làm cho cô ta hiểu được.* o ***Try to get through to him that he's washing his life in that job***: *Hãy cố gắng làm cho nó hiểu là nó đang uổng phí đời nó trong công việc này.* **get through with sth** kết thúc hoặc hoàn thành (một công việc, nhiệm vụ, vv): ***As soon as I get through with my work I'll join you***: *Khi nào xong việc tôi sẽ đến gặp anh ngay.*

get to doing sth đạt tới điểm ta đang làm gì; bắt đầu làm cái gì: ***He got to thinking that she perhaps wouldn't come after all***: *Anh ta bắt đầu nghĩ rằng rốt cuộc có lẽ cô ta sẽ không đến.* **get to sb** *(infml)* làm phiền ai hoặc làm ai tức giận, xúc phạm: ***Her constant nagging is beginning to get to him***: *Cô ta luôn luôn mè nheo khiến hắn bắt đầu thấy khó chịu.*

get sb/sth together tụ họp hoặc tập hợp (người hoặc vật): ***Rebel leadears hastily tried to get an army together***: *Các thủ lĩnh nổi loạn vội vã tìm cách tập hợp một đội quân.* o ***Could you get your things together? We're leaving in five minutes!***: *Anh có thể thu gọn các đồ của anh lại được không? Năm phút nữa chúng ta đi!* **get together with sb; get together** gặp ai vì mục đích gì xã giao hoặc để thảo luận cái gì; **họp**: ***The management should get together with the union/The management and the union should get together to discuss their differences***: *Ban giám đốc cần họp với công đoàn/Ban giám đốc và công đoàn cần họp nhau lại để thảo luận những điểm bất đồng giữa hai bên.* o ***We must get together for a drink some time***: *Một ngày nào đấy chúng ta phải họp nhau lại uống một bữa.*

get up (a) đứng lên khi đang ngồi, đang quì, vv; **đứng dậy**: ***The class got up when the teacher came in***: *Cả lớp đứng dậy khi thầy giáo vào.* o ***He got up slowly from the armchair***: *Anh ta ngồi ở ghế bành từ từ đứng dậy.* (b) (nói về biển hoặc gió) tăng thêm sức mạnh; trở nên hung dữ; **nổi lên, dâng lên**: ***The wind is getting up***: *Gió đang nổi lên.* **get (sb) up** (làm cho ai) rời khỏi giường; **ngủ dậy; đánh thức**: ***What time do you get up (in the morning)?***: *(Buổi sáng) anh dậy lúc mấy giờ?* o ***She always gets up early***: *Cô ta bao giờ cũng dậy sớm.* o ***Could you get me up at 6.30 tomorrow?***: *Anh có thể đánh thức tôi dậy 6 giờ 30 sáng mai được không?* **get oneself/sb up**(thường passive) sắp đặt bề ngoài của ai/cái gì theo một cách nhất định; **trình bày; tô điểm**: ***We're getting up a party for her birthday***: *Chúng tôi đang chuẩn bị một buổi liên hoan cho sinh nhật của cô ta.* (b) giành sự hiểu biết về cái gì; học cái gì: ***She's busy getting up the American constitution for tomorrow's exam***: *Cô ấy đang bận rộn học bản hiến pháp Mỹ*

cho kỳ thi ngày mai. **get up to sth** (a) đạt tới (điểm nào đó): *We got up to page 72 last lesson*: *Chúng ta đã tới trang 72 ở bài kỳ trước.* (b) bận bịu với (nhất là cái gì bất ngờ hoặc không mong muốn): *What on earth will he get up to next?*: *Không biết nó lại sắp giở cái trò quái gì thế này?* o *He's been getting up to his old tricks again!*: *Nó lại giở những cái trò chơi khăm cũ của nó!*

□ **get-at-able** /ˌgetætəbl/ *adj* [thường pred] *(infml)* có thể với tới được; có thể tới được: *We've got a spare suitcase but it's not very get-at-able*: *Chúng tôi còn thừa một cái vali nhưng hơi khó lấy.*

getaway *n* sự chạy trốn, nhất là sau khi phạm tội: *make one's getaway*: *bỏ trốn, chạy trốn* o [attrib] *a getaway car*: *chiếc ôtô (dùng để) chạy trốn.*

get-together *n (infml)* cuộc họp mặt, cuộc gặp gỡ: *We're having a little get-together to celebrate David's promotion*: *Chúng tôi có một cuộc họp mặt nhỏ để mừng David được đề bạt.*

get-up *(infml)* bộ quần áo, nhất là bộ khác thường; y phục: *She wears the most extraordinary get-ups*: *Cô ta mặc những bộ quần áo lạ lùng nhất.* o *He looked absurd in that get-up*: *Anh ta mặc bộ đồ ấy trông thật lố bịch.*

get-up-and-go *n* [U] *(infml)* tính chất mạnh mẽ và đầy nghị lực: *She's got lots of get-up-and-go*: *Cô ta là con người mạnh mẽ và có nhiều nghị lực.*

geum /ˈdʒiːəm/ *n* loại cây nhỏ trồng ở vườn có hoa đỏ hoặc vàng; **cây thủy dương mai**

gey.ser /ˈgiːzə(r); *US* gaizər/ *n* 1 cột nước nóng, hoặc hơi nước nóng từ dưới đất phun lên từng đợt, do nước trong lòng đất bị nóng lên gây ra; **mạch nước phun**. 2 *(Brit)* thiết bị xưa kia dùng để làm nóng những khối lượng nước lớn (thường bằng khí đốt) trong bếp hoặc trong buồng tắm.

ghast.ly /ˈgɑːstli; *US* ˈgæstli/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 [usu attrib] gây ra sự rùng rợn hoặc khiếp sợ: *a ghastly accident, experience, fright, murder*: *một tai nạn, kinh nghiệm, sự hoảng sợ, vụ giết người rùng rợn.* 2 *(infml)* rất xấu; kinh tởm: *a ghastly error, mess, mistake, etc*: *một sai lầm, tình trạng lộn xộn, nhầm lẫn, vv kinh khủng* o *Her hair-do and make-up look positively ghastly!*: *Kiểu tóc và cách trang điểm của bà ta trông thật sự là kinh khủng.* o *What a ghastly man!*: *Một người đàn ông mới kinh khủng làm sao!* 3 [usu pred] ốm; bối rối: *I feel ghastly; I shouldn't have drunk so much!*: *Tôi cảm thấy ốm quá; đáng lẽ tôi không nên uống nhiều như thế!* o *I felt ghastly about refusing, but I had no alternative*: *Tôi cảm thấy bối rối phải từ chối, nhưng tôi không còn cách nào khác.* 4 *(fml)* tái nhợt và bề ngoài trông như xác chết: *You look ghastly; are you all right?*: *Trông anh tái nhợt; anh không làm sao đấy chứ?* o *She had a ghastly pallor*: *Cô ta tái mét, trông nhợt nhạt như xác chết.* o *His face was a ghastly white*: *Mặt nó trắng bệch như xác chết.* ▷ **ghast.li.ness** *n* [U].

ghat (cũng **ghaut**) /gɑːt/ *n* 1 (ở Ấn Độ) loạt bậc dẫn xuống bến trên bờ sông hoặc bên bờ hồ. 2 (usu *pl*) (cũng **burning ghat**) bãi phẳng trên đỉnh các bậc dẫn xuống bến sông, ở đó người Ấn Độ giáo hỏa thiêu người chết. 3 đèo, hẻm núi ở Ấn Độ.

ghee /giː/ *n* [U] bơ lỏng hơi xền xệt, đã lọc, dùng để nấu ăn ở Ấn Độ.

gher.kin /ˈgɜːkin/ *n* dưa chuột xanh, nhỏ, dùng để ngâm giấm.

ghetto /ˈgetəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) 1 (xưa kia ở một số nước) khu Do Thái của một thành phố. 2 *(often derog)* khu vực trong một thành phố nơi sống của một sắc tộc thiểu số hoặc một nhóm xã hội, thường chật chội và điều kiện nhà ở tồi tàn; **khu nhà ổ chuột**: *the clearance of slum ghettos to make way for new housing developments*: *sự giải tỏa các khu nhà ổ chuộc lấy chỗ xây dựng những khu nhà ở mới* o *a rich people's ghetto*: *khu ghettô của người giàu,* tức là khu vực người giàu sống trong một thành phố, chung quanh khu vực đó là những người nghèo hơn.

▷ **ghet.to.ize, -ise** *v* [Tn] *(derog)* đưa (ai/cái gì) vào một hạng, loại hạn chế, riêng biệt, cắt đứt một cách giả tạo với các hạng, loại khác. **ghet.to.iza.tion, -isation** /ˌgetəʊaɪˈzeɪʃn; *US* -əɪˈz-/ *n* [U].

□ **ghetto blaster** máy radiô cát-xét xách tay to và mạnh.

ghost /gəʊst/ *n* linh hồn người chết hiện ra với người còn đang sống; **ma**: *The ghost of Lady Margaret is supposed to haunt this chapel*: *Người ta cho rằng hồn ma của Bà Margaret vẫn còn lảng vảng tại nhà thờ này.* o *I don't believe in ghosts*: *Tôi không tin có ma.* o *He looked as if he had seen a ghost*: *Trông nó có vẻ như vừa nhìn thấy ma,* tức là nó có vẻ rất hoảng sợ. 2 [sing] ~ **of sth** *(fig)* một số lượng hoặc dấu vết rất ít, rất nhẹ của cái gì; **nét thoáng; một chút**: *The ghost of a smile played round her lips*: *Một nụ cười thoáng qua trên môi nàng.* o *You haven't a ghost of a chance*: *Anh không có lấy một chút hy vọng nào.* 3 hình ảnh phụ mờ mờ trên màn ảnh truyền hình; **bóng mờ chồng**. 4 (idm) **give up the ghost** (a) chết. (b) *(joc)* không hoạt động hoặc không cố gắng: *The car seems to have given up the ghost*: *Chiếc ôtô hình như đã chết.* **lay a ghost** (a) xua đuổi tà ma: *The ghost has been laid and will not return to haunt you again*: *Con ma đã bị xua đuổi và sẽ không trở lại quấy nhiễu bà nữa.* (b) *(infml)* cuối cùng khắc phục được một thất bại trước, tưởng chừng không thể vượt qua được: *Her gold-medal victory laid the ghost of her shock defeat in the European Championships*: *Chiến thắng giành huy chương vàng của cô đã xua tan bóng ma của lần thất bại choáng váng trong giải Vô địch châu Âu.*

▷ **ghost** *v* [Ipr, Tn] ~ **(for) sb** làm người viết thuê cho ai: *He ghosts for a number of sports personalities who 'write' newspaper columns*: *Nó viết thuê cho một số nhân vật trong giới thể thao vốn là những người vẫn 'viết' bài cho các mục báo.* o *her ghosted memories*: *những hồi ký của bà ta thuê người viết hộ.*

ghostly /ˈgəʊstli/ *adj* **(-ier, -iest)** thuộc hoặc là ma; bề ngoài hoặc có âm thanh như ma: *a ghostly voice whispering in sb's ear*: *một giọng nói như ma thì thầm bên tai ai* o *ghostly shapes of bats flitting about in the dark*: *những bóng dơi như ma bay chập chờn trong bóng tối.*

ghost.li.ness *n* [U]: *the ghostliness of the ship's outline*: *hình bóng ma quái của một chiếc tàu.*

□ **ghost story** truyện kể về ma, nhằm làm người đọc sợ.

ghost town thành phố mà cư dân cũ đã bỏ đi hết.

ghost-write *v* [I, Ipr, Tn nhất là passive] ~ **sth (for sb)** viết (tài liệu) cho người khác và cho phép người đó xuất bản dưới tên của anh ta: *a ghost-written newspaper column*: *một mục báo nhờ người viết thuê.* **ghost-writer** *n* người viết thuê như vậy.

ghoul /guːl/ *n* 1 (trong truyện) ma đào mồ mả để ăn xác chết. 2 *(derog)* người có sự thích thú mạnh mẽ không bình thường đối với cái chết, tai họa hoặc những điều đáng ghét khác: *these ghouls who come and stare at road accidents*: *những kẻ có những sở thích kỳ cục này đến ngắm nhìn chằm chằm những tai nạn giao thông.*

▷ **ghoul.ish** /ˈguːliʃ/ *adj* thuộc hoặc như ma *ghoul* trên đây; rất đáng ghét; khủng khiếp: *ghoulish behaviour, laughter, stories*: *hành vi, tiếng cười, truyện kinh tởm.*

GHQ /ˌdʒiːeɪtʃ ˈkjuː/ *abbr* General

Headquarters: Tổng hành dinh: *orders received from GHQ*: *những lệnh nhận được từ Tổng hành dinh.*

GI /ˌdʒiːˈɑɪ/ *n* lính chính quy trong quân đội Hoa Kỳ.

□ **GI bride** phụ nữ nước ngoài lấy lính Hoa Kỳ đang phục vụ ở nước ngoài.

gi.ant /ˈdʒaiənt/ *n* **1** (trong các truyện cổ tích và huyền thoại) người có hình người nhưng tầm vóc cực to lớn và sức khỏe ghê gớm (thường độc ác và ngu ngốc); **người khổng lồ. 2** người, súc vật, cây, tổ chức kinh doanh, vv, to lớn một cách khác thường: *His son is a giant of 6 feet already*: *Con trai ông ta đã là một gã khổng lồ cao 6 phút.* o *He's the giant of the family*: *Nó là người khổng lồ* (tức là cao lớn nhất) *trong gia đình.* o *What a giant of a tree!*: *Thật là một cây khổng lồ!* o *the multinational oil giants*: *những công ty dầu lửa đa quốc gia khổng lồ* o [attrib] *a giant cabbage*: *một cái bắp cải khổng lồ* o *a cabbage of giant size*: *một bắp cải cỡ khổng lồ.* **3** *(fig)* người có tài năng lớn khác thường hoặc thiên tài: *Shakespeare is a giant among poets/the giant of poets*: *Shakespeare là người khổng lồ trong các nhà thơ.*

▷ **giant.ess** /ˈdʒaiəntes/ *n* người khổng lồ nữ.

□ **giant panda** = PANDA.

giant-size (cũng **giant-sized**) *adj* rất lớn; lớn hơn mức bình thường: *a giant-sized packet of detergent*: *một túi bột giặt to đùng.*

gib.ber /ˈdʒibə(r)/ *v* [I, Ipr, Ip] ~ **(away/on) (about sth/at sb) (a)** (về một con khỉ hoặc một người đang hoảng sợ) nói nhanh hoặc phát ra những âm thanh vô nghĩa; **nói lắp bắp; chí chóe**: *monkeys gibbering at one another in the tree-tops*: *những con khỉ đang chí chóe với nhau trên các ngọn cây* o *He cowered in the corner, gibbering with terror*: *Nó ngồi co rúm vào một xó, mồm lắp bắp vì hoảng sợ.* **(b)** *(derog)* nói nhiều mà hình như chẳng có gì quan trọng: *Don't talk gibberish!*: *Đừng có nói làng nhàng!*

gib.bet /ˈdʒibit/ *n* **1** *(arch)* giá treo cổ. **2** cột dựng đứng có một tay ngang để treo xác những tên tội phạm đã bị xử tử xưa kia.

gib.bon /ˈgibən/ *n* khỉ có tay dài ở Đông Nam Á; **con vượn.**

gibe (cũng **jibe**) /dʒaib/ *v* [I, Ipr] ~ **(at sb/sth)** giễu cợt hoặc chế nhạo ai/cái gì; đùa cợt ai/cái gì: *It's easy enough for you to gibe at them, but could you do any better?*: *Anh chế nhạo họ thì dễ thôi nhưng liệu anh có thể làm được hơn thế không?*

▷ **gibe** (*US* **jibe**) *n* ~ **(about/at sb/sth)** lời chế nhạo; nhận xét nhạo báng; lời nói đùa độc ác: *a cruel, malicious, nasty, etc gibe*: *một lời giễu cợt độc ác, ác ý, hiểm ác, vv* o *cheap gibes about her fatness*: *những nhận xét chế nhạo rẻ tiền về sự phì nộn của bà ta.*

gib.lets /ˈdʒiblits/ *n* [pl] những bộ phận ăn được (tim, gan, vv) của một con chim, được moi ra và thường đem nấu riêng; **lòng.**

giddy /ˈgidi/ *adj* **(-ier, -iest) 1 (a)** [thường pred] có cảm giác mọi cái đang quay tròn và mình sắp ngã; **chóng mặt; choáng váng**: *I feel giddy; I must sit down*: *Tôi cảm thấy chóng mặt; tôi cần phải ngồi xuống.* o *have a giddy feeling*: *có cảm giác chóng mặt* o *(fig) giddy with their first business success*: *choáng váng vì thắng lợi kinh doanh đầu tiên của họ.* **(b)** [usu attrib] gây ra một cảm giác như vậy: *travel at a giddy speed*: *đi với một tốc độ chóng mặt* o *look down from a giddy height*: *nhìn xuống từ một độ cao chóng mặt* o *(fig) Life then was a succession of giddy triumphs*: *Cuộc sống khi ấy là một chuỗi thắng lợi lớn làm choáng váng,* tức là gây xúc động, nhưng không ổn định hoặc lâu bền. **2** [usu attrib] *(dated derog)* quá ham thích vui thú, ồn ào; không nghiêm túc; **lông bông**: *a giddy girl, who will never settle down to anything serious*: *một cô gái lông bông chẳng bao giờ yên tâm vào việc gì nghiêm chỉnh.* **3** [attrib] *(dated)* (dùng để nhấn mạnh thêm một số lời cảm thán): *Oh my giddy aunt!*: *Trời đất ơi! Thật à!* o *That really is the giddy limit!*: *Thế này thì thật là hết nước!*

▷ **gid.dily** /ˈgidili/ *adv*: *stagger giddily round the room*: *đi loạng choạng lảo đảo quanh phòng.*

gid.di.ness /ˈgidinis/ *n* [U] cảm giác chóng mặt, choáng váng.

gift /gift/ *n* **1** vật tự nguyện cho không đòi trả tiền; tặng phẩm; **quà tặng; quà biếu**: *a kind, generous, small, etc gift*: *một món quà tặng tốt bụng, xộp, nhỏ v.v.* o *a birthday, Christmas, wedding, etc gift*: *một tặng phẩm sinh nhật, Nôen, cưới, vv.* o *a gift to charity*: *một món quà từ thiện* o *a gift of chocolates, flowers, etc*: *một món quà tặng sôcôla, hoa, v.v.* **2** ~ **(for sth/doing sth)** tài năng hoặc khả năng tự nhiên; **năng khiếu**: *I've always been able to learn languages easily; it's a gift*: *Tôi xưa nay vẫn học ngoại ngữ dễ dàng; đó là năng khiếu.* o *He has many outstanding gifts*: *Nó có nhiều năng khiếu nổi bật.* o *have a gift for music*: *có năng khiếu âm nhạc* o *the gift of making friends easily*: *có tài dễ dàng kết bạn* o *(ironic) a gift for doing/saying the wrong thing*: *có tài làm/nói điều sai trái.* **3** (usu *sing*) *(infml)* **(a)** mua được cái gì rẻ một cách khác thường; món bở; **món hời**: *At that price it's an absolute gift!*: *Với cái giá ấy thì thật quả là cho không!* **(b)** *(fig)* cái rất dễ làm hoặc quá dễ làm: *Their second goal was a real gift*: *Bàn thứ hai của họ thật là ngon ơ.* o *That exam question was an absolute gift!*: *Câu hỏi thi đó dễ ợt!* o *It was a gift of a question*: *Thật là một câu hỏi ngon sơi.* o [attrib] *a gift question*: *một câu hỏi ngon sơi.* **4** (idm) **a gift from the gods** cái lợi bất ngờ không phải tìm mà có; **món lợi trời cho**: *To have such an easy examination paper was a gift from the gods*: *Làm được bài thi dễ như thế thật là trời cho.* **the gift of the gab** *(sometimes derog)* tài ăn nói lưu loát và hùng hồn. **God's gift to sb/sth** ☞ GOD. **in the gift of sb** cái mà ai có quyền cho hoặc ban: *a post in the sovereign's gift*: *một chức vụ được nhà vua ban cho,* tức là chức vụ mà nhà vua có quyền bổ nhiệm một người. **look a gift horse in the 'mouth** (thường với các câu phủ định) từ chối hoặc chỉ trích cái mà người ta cho không.

▷ **gif.ted** /ˈgiftid/ *adj* **1** ~ **(at/in sth)** có nhiều tài năng hoặc năng khiếu tự nhiên: *a gifted artist, pianist, etc*: *một nghệ sĩ, một người chơi đàn piano, v.v... có tài* o *gifted at singing, writing, etc*: *có năng khiếu hát, viết, v.v...* o *gifted in art, music, etc*: *có tài về nghệ thuật, âm nhạc, v.v...* **2** rất thông minh hoặc có tài: *gifted children*: *những đứa trẻ có năng khiếu.*

□ **'gift box, 'gift pack** hộp hoặc gói đặc biệt dùng để đựng tặng phẩm.

'gift shop cửa hàng chuyên bán các mặt hàng có thể dùng làm tặng phẩm.

'gift token, 'gift voucher phiếu hoặc biên lai có thể đổi lấy hàng có một giá trị nào đó ở một cửa hàng.

'gift-wrap *v* [Tn usu passive] gói (một mặt hàng) ở một cửa hàng sẵn sàng để đưa ra làm quà tặng.

'gift-wrapping *n* [U] giấy đặc biệt, v.v... dùng để gói tặng phẩm.

gig /gig/ *n* **1** xe nhỏ, nhẹ, hai bánh, do một ngựa kéo; **xe độc mã. 2** *(infml)* hợp đồng thuê mướn chơi nhạc jazz hoặc pop, nhất là chỉ cho một tối.

gi.gantic /dʒaiˈgæntik/ *adj* có qui mô hoặc phạm vi rất lớn; khổng lồ; **kếch xù**: *a gigantic person, with a gigantic appetite*: *một con người khổng lồ, ăn như thuồng luồng* o *a problem of gigantic proportions*: *một vấn đề có qui mô cực*

lớn o *a gigantic effort, improvement, success, etc*: *một nỗ lực, sự cải thiện, thành công, v.v. cực lớn* ▷ **gi.gant.ic.ally** /dʒaiˈgæntikli/ *adv*: *gigantically successful*: *thành công cực kỳ to lớn.*

giggle /ˈgigl/ *v* [I, Ipr] ~ **(at sb/sth)** cười khẽ một cách bối rối, bị kích thích hoặc ngớ ngẩn; **cười rúc rích**: *Stop giggling, children; this is a serious matter*: *Thôi đừng cười rúc rích nữa, các con; đây là một vấn đề quan trọng.* o *giggling at one of her silly jokes*: *cười khúc khích vì một trong những lời nói đùa ngớ ngẩn của cô ta.*

▷ **giggle** *n* **1** [C] tiếng cười rúc rích, khúc khích: *There was a giggle from the back of the class*: *Ở cuối lớp có tiếng cười rúc rích.* **2** [sing] (cái đem lại) sự vui thích; **sự buồn cười**: *What a giggle!*: *Buồn cười quá!* o *Today's lesson was a bit of a giggle*: *Bài học hôm nay vui đấy chứ.* o *I only did it for a giggle*: *Tôi làm thế chỉ cho vui thôi.* **3 the giggles** [pl] tiếng cười kiểu đó, liên tục, không nín được (nhất là ở các cô gái trẻ); **cười không nhịn được**: *get the giggles*: *cười rũ rượi* o *She had a fit of the giggles*: *Cô ta bật lên cười rũ rượi không nín được.*

gig.gly /ˈgigli/ *adj (often derog)* **1** hay cười rúc rích: *a giggly schoolgirl*: *một cô học sinh hay cười rúc rích.* **2** có âm thanh hoặc tính chất của tiếng cười rúc rích: *giggly laughter*: *một tiếng cười rúc rích.*

CÁCH DÙNG: **1 Snigger** (*US* **snicker**) trỏ tiếng cười của trẻ em và bất kính đối với cái gì bị coi như là không bình thường hoặc không thích hợp: *What are you sniggering at? Haven't you seen people kissing before?*: *Các em cười cái gì? Các em chưa trông thấy người ta hôn nhau bao giờ à?* **2 Giggle** cũng là của trẻ em. Tiếng cười này nhiều khi không kiềm chế được **(a fit of giggling/(the) giggles)** và là phản ứng trước một cái gì ngớ ngẩn hoặc là một phản ứng thần kinh: *The children couldn't stop giggling at the teacher's high-pitched voice*: *Lũ trẻ không thể nín cười rúc rích được khi nghe thấy giọng nói the thé của giáo viên.* o *She giggled nervously when the judges congratulated her on her costume*: *Cô ta bật cười rúc rích khi các quan tòa khen bộ quần áo của cô.*

gig.olo /ˈʒigələu/ *n* (*pl* ~**s**) **1** đàn ông làm nghề khiêu vũ chuyên nghiệp có thể nhảy thuê với các bà giàu có. **2** *(derog)* bạn hoặc người tình nam giới được trả tiền, của một phụ nữ giàu có, nhiều tuổi hơn; **đĩ đực**.

gild /gild/ *v* [Tn] **1** phủ vàng lá hoặc sơn màu vàng lên (cái gì); **dát vàng, mạ vàng**: *gild a picture-frame*: *mạ vàng một khung tranh.* **2** *(fig rhet)* làm cho (cái gì) sáng bóng như vàng: *White walls of houses gilded by the morning sun*: *Những bức tường trắng các ngôi nhà được mặt trời ban mai mạ vàng.* **3** (idm) **gild the 'lily** tìm cách làm đẹp thêm, tốt thêm cái gì đã đáng hài lòng rồi. **gild the 'pill** làm (cái gì) khó chịu nhưng ắt là có vẻ hấp dẫn.

▷ **gilded** *adj* [attrib] giàu có và thuộc tầng lớp trên: *the gilded youth of the Edwardian era*: *lớp thanh niên con nhà giàu của thời Edward.*

gilder /ˈgildə(r)/ *n* thợ mạ vàng.

gild.ing /ˈgildiŋ/ *n* [U] **1** sự mạ vàng cái gì. **2** vật liệu dùng để mạ vàng; bề mặt do vật liệu đó tạo nên.

gill[1] /gil/ *n* (usu *pl*) **1** khe hở ở hai bên đầu cá để thở; **mang (cá)**. **2** lá mảnh thẳng đứng bên dưới mũ nấm; **lá tia**. **3** *(infml joc)* chỗ da bên dưới tai và hàm của một người: *be/go green/white about the gills*: *cầm dưới trắng bệch/tái xanh*, tức là trông tái vì sợ hãi hoặc vì ốm đau.

gill[2] /dʒil/ *n* một phần tư của một "panh" trong đo lường chất lỏng: (khoảng 0,142 lít ở Anh; 0,118 lít ở Mỹ).

gil.lie /ˈgili/ *n* người đàn ông hoặc cậu bé theo hầu ai đi săn hoặc đi câu có tính chất thể thao ở Xcốtlen.

gilt /gilt/ *n* **1** [U] vàng (hoặc cái gì giống vàng) dát thành lớp rất mỏng lên một bề mặt; **vàng mạ; vàng thiếp**: [attrib] *a gilt brooch*: *một cái trâm mạ vàng.* **2 gilts** [pl] *(tài)* những chứng khoán bảo đảm. **3** (idm) **take the gilt off the 'gingerbread** làm cái gì để cho một tình huống hoặc thành tựu kém phần hấp dẫn hoặc đáng giá; **cạo bỏ lớp sơn hào nhoáng.**

□ **ˌgilt-'edged** *adj* không có rủi ro; chắc chắn; **bảo đảm**: *gilt-edged securities/ shares/ stock*: *chứng khoán/ cổ phần/ cổ phiếu bảo đảm*, tức là những khoản đầu tư được xem như là an toàn và bảo đảm có lãi.

gim.bals /ˈdʒimblz/ *n* [pl] dụng cụ xoay quanh trụ để giữ cho các công cụ (thí dụ la bàn) nằm ngang trên một con tàu đang chuyển động, v.v...; **khớp các đăng.**

gim.crack /ˈdʒimkræk/ *adj* [attrib] vô giá trị; tầm thường; tồi: *gimcrack ornaments*: *những đồ trang sức rẻ tiền.*

gim.let /ˈgimlit/ *n* dụng cụ nhỏ hình chữ T để khoan một cái lỗ xoáy ốc vào gỗ; **cái khoan**: *(fig) eyes like gimlets*: *mắt như mũi khoan*, tức là mắt sắc nhìn như xoáy vào.

gim.mick /ˈgimik/ *n (often derog)* cái khác thường, làm buồn cười, v.v..., có mục đích duy nhất là thu hút chú ý mà bản thân không có giá trị gì mấy hoặc không quan trọng; **mánh lới quảng cáo**: *a promotional/ publicity/ sales gimmick*: *mánh lới quảng cáo/ rao hàng/ bán hàng, tân kỳ* o *a flashy expensive car with all sorts of gimmicks like self-winding windows*: *một chiếc ô tô hào nhoáng đắt tiền với đủ các thứ trò tân kỳ như cửa kính tự quay.*

▷ **gim.mickry** /ˈgimikri/ *n* [U] *(derog)* (sử dụng) các trò tân kỳ: *There is too much advertising gimmickry!*: *Có quá nhiều trò quảng cáo tân kỳ!*

gim.micky /ˈgimiki/ *adj.*

gin[1] /dʒin/ *n* **1** cạm hoặc bẫy để bắt động vật. **2** (cũng **cotton gin**) máy tách hột bông khỏi bông thô.

gin[2] /dʒin/ *n* [U, C] loại rượu trắng, cất từ thóc lúa hoặc mạch nha và có thêm hương vị của trái cây, thường dùng trong các rượu cốctay; **rượu gin**: *pink gin*: *rượu gin hồng*, tức là gin pha vỏ angotua. o *I'll have a gin and tonic*: *Tôi xin một ly gin pha rượu bổ.*

□ **gin 'rummy** một lối chơi bài rumi cho hai người chơi.

gin.ger /ˈdʒindʒə(r)/ *n* [U] **1** (cây có) rễ rất cay dùng làm gia vị; **cây gừng, củ gừng**: *crystallized ginger*: *gừng rắc đường* o *ground, root, stem ginger*: *gừng nghiền, gừng củ, cọng lá gừng.* **2** sự hào hứng; sự hăng hái; nhiệt tình: *The football team needs a bit more ginger in it*: *Đội bóng đá cần hăng hái thêm một chút.* **3** màu vàng hoe đỏ nhạt: *His hair was a bright shade of ginger*: *Tóc nó có sắc vàng hoe sáng.*

▷ **gin.ger** *adj* **1** [attrib] có gừng làm gia vị: *ginger cake*: *bánh tẩm gừng.* **2** màu củ gừng; **vàng hoe**: *ginger hair, whiskers, eyebrows, etc*: *tóc, tóc mai dài, lông mày, v.v. vàng hoe* o *a ginger cat*: *một con mèo vàng.*

gin.ger *v* (phr v) **ginger sb/sth up** làm cho ai/cái gì sôi nổi lên hoặc mạnh mẽ lên: *Some dancing would ginger up the party*: *Khiêu vũ một lát sẽ làm cho cuộc liên hoan sôi nổi lên.* o *The Prime Minister appointed some new ministers to ginger up her administration*: *Bà thủ tướng đã chỉ định vài bộ trưởng mới để làm cho chính phủ của mình mạnh thêm lên.*

gin.gery /ˈdʒindʒəri/ *adj* (có phần nào) như gừng: *a gingery flavour*: *một vị thoảng mùi gừng* o *a gingery colour*: *màu sắc vàng hoe hoe.*

□ **ginger-'ale, ginger-'beer** *ns* [U]

những loại đồ uống có ga, không có cồn, có vị gừng; **nước gừng.**

'gingerbread *n* [U] 1 bánh mật hoặc bánh quy có vị gừng. 2 (idm) **take the gilt off the gingerbread** ⇨ GILT.

'ginger group nhóm nằm trong một nhóm lớn hơn (nhất là trong một đảng chính trị) thúc giục một chính sách tích cực hơn hoặc hăng hái hơn; **nhóm tích cực.**

'ginger-nut, **'ginger-snap** *ns* các loại bánh quy có vị gừng.

gin.gerly /'dʒindʒəli/ *adv* hết sức thận trọng và cẩn thận để tránh gây ra tổn hại hoặc tiếng động; **rón rén**: *Gingerly he opened the door of the rat's cage*: *Nó rón rén mở cái lồng chuột.* ▷ **gin.gerly** *adj* thận trọng: *She sat down in a gingerly manner*: *Bà ta thận trọng ngồi xuống.*

ging.ham /'giŋəm/ *n* [U] vải bông hoặc vải lanh kẻ sọc hoặc kẻ ô vuông: [attrib] *a gingham dress*: *một chiếc áo bằng vải lanh kẻ sọc.*

gin.giv.itis /ˌdʒindʒi'vaitis/ *n* [U] *(y)* viêm lợi.

gin.seng /'dʒinseŋ/ *n* [U] (cây có) củ mùi vị ngọt đặc biệt dùng trong y học; **(cây, củ) nhân sâm.**

gipsy = GYPSY.

gir.affe /dʒi'rɑ:f; *US* dʒə'ræf/ *n* (*pl* khg đổi hoặc ~s) động vật ở Châu Phi có cổ và chân rất dài và những vết sẫm trên da; **hươu cao cổ.**

gird /gɜ:d/ *v* (*pt, pp* **girded or girt** /gɜ:t/) 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** *(arch)* bao quanh cái gì: *Trees girded the dark lake*: *Cây cối vây quanh cái hồ tối om.* o *a sea-girt island*: *hòn đảo có biển bao quanh.* 2 [Tn.pr] ~ **sb (with sth)** *(arch)* mặc quần áo cho ai: *He girded himself with armour for the battle*: *Ông ta mặc áo giáp để ra trận.* 3 (idm) **gird (up) one's 'loins** *(rhet or joc)* chuẩn bị để hành động. 4 (phr v) **gird sth on** *(arch)* buộc thắt cái gì vào người, nhất là thắt lưng, đai: *He girded on his sword*: *Nó đeo gươm vào.*

girder /'gɜ:də(r)/ *n* rầm sắt hoặc thép dài, khỏe, dùng để xây dựng cầu và khung những tòa nhà lớn; **rầm cầu; xà nhà.**

girdle[1] /'gɜ:dl/ *n* 1 dây hoặc thắt lưng buộc ngang lưng để giữ chặt quần áo khỏi xộc xệch; **thắt lưng.** 2 *(rhet)* cái vây quanh cái gì khác; **vành đai; vòng đai**: *a girdle of green fields round a town*: *vành đai những cánh đồng xanh quanh một thành phố.* 3 *(giải)* vòng xương nối liền nhau trong cơ thể; **đai**: *the pelvic girdle*: *đai hông, đai chậu.* 4 *(dated)* áo nịt ngực (của phụ nữ).

▷ **girdle** *v* [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (about/around) (with sth)** *(rhet)* vây quanh cái gì: *a village girdled with green fields*: *một ngôi làng có những cánh đồng xanh vây quanh* o *an island girdled about by deep blue water*: *một hòn đảo vây quanh là nước một màu xanh ngắt.*

girdle[2] /'gɜ:dl/ *n (Scot)* = GRIDDLE.

girl /gɜ:l/ *n* 1 [C] (a) cô gái: *a baby girl*: *một đứa bé gái mới sinh* o *a little girl of six years*: *một em gái sáu tuổi* o *Good morning, girls and boys!*: *Chào các cô, các cậu!* (b) con gái (mình sinh ra): *Their eldest girl's getting married*: *Con gái lớn của họ sắp lấy chồng.* 2 [C] (a) phụ nữ trẻ, thường chưa có chồng: *a girl in her teens or early twenties*: *một cô gái mười mấy đôi mươi* o *He was eighteen before he started going out with girls*: *Nó mười tám tuổi mới bắt đầu đi chơi với các cô gái.* (b) phụ nữ thuộc loại nào đó: *She's the new girl in the office, so give her any help she needs*: *Cô ta là người phụ nữ mới trong cơ quan, cho nên cô ta cần gì hãy giúp giùm.* o *the old girl who owns the sweet shop*: *cái bà già chủ cửa hàng kẹo* o *I'm a career girl*: *Tôi là một phụ nữ sống vì sự nghiệp,* tức là tập trung vào nghề nghiệp của mình chứ không lo chuyện lấy chồng, v.v. 3 [C] (thường trong từ ghép) người lao động nữ: *an office-girl, a shop-girl, a telephone-girl, etc*: *một nữ nhân viên văn phòng, một cô bán hàng, một cô điện thoại viên, v.v...* 4 bạn gái, người yêu (của một người đàn ông): *taking his girl home to meet his parents*: *(anh ta) đưa người yêu về nhà gặp bố mẹ.* 5 **girls** [pl] *(infml often joc)* (cách dùng để gọi một nhóm phụ nữ bất kể tuổi tác nào, mà những người bán hàng ở chợ, những người làm trò vui dân gian, v.v. vẫn sử dụng); **các bà, các cô.** 6 **the girls** [pl] những người bạn nữ ở bất cứ tuổi nào: *a night out with the girls*: *một tối đi chơi với các bạn gái.* ▷ **girl.hood** /'gɜ:lhʊd/ *n* [U] tình trạng hoặc thời kỳ là con gái: *She spent her girlhood in Africa*: *Bà ta sống thời con gái ở Châu Phi.* o [attrib] *my girlhood ambitions*: *những tham vọng thời con gái của tôi.*

girlie (cũng **girly**) /'gɜ:li/ *adj* [attrib] *(often derog)* có những tranh ảnh phụ nữ trẻ có tính chất khiêu dâm: *girlie magazines, calendars, etc*: *những tạp chí, lịch, v.v. có tranh ảnh khiêu dâm.*

girl.ish /'gɜ:liʃ/ *adj* thuộc về hoặc như một cô gái trẻ: *girlish games, behaviour, laughter*: *những trò chơi, hành vi, tiếng cười con gái.* **girl.ishly** /'gɜ:liʃli/ *adv.*

□ **girl 'Friday** phụ nữ trẻ có phạm vi nhiệm vụ rộng lớn trong cơ quan.

'girl-friend *n* bạn nữ, nhất là bạn thường xuyên (và có thể có quan hệ tình dục) của một người đàn ông; **bạn gái; người yêu.**

Girl 'Guide (*Brit* cũng **Guide**, *US* **Girl 'Scout**) thành viên của một tổ chức cho nữ thanh niên (tương đương với hướng đạo sinh) nhằm phát triển các kỹ năng thực tế, tinh thần tự lực và giúp đỡ mọi người; **nữ hướng đạo.** Cf SCOUT[2]

giro /'dʒairəʊ/ *n* (*pl* ~s) *(thương)* 1 [U, C] hệ thống chuyển tiền trực tiếp từ một tài khoản ngân hàng hoặc bưu điện này sang một tài khoản ngân hàng hoặc bưu điện khác: *Money has been credited to your account by bank giro*: *Tiền đã được chuyển khoản vào tài khoản của ông.* o *I'll pay by giro*: *Tôi sẽ trả bằng chuyển khoản.* o *The British Post Office giro system is called the National Giro/Girobank*: *Hệ thống chuyển khoản của Bưu điện Anh được gọi là Chuyển khoản quốc gia/ Ngân hàng chuyển khoản.* o [attrib] *a (bank) giro credit, payment, transfer, etc*: *một khoản tiền gửi, thanh toán, chuyển nhượng, v.v... theo cách chuyển khoản.* o *a giro account*: *một tài khoản chuyển khoản.* o *a giro cheque*: *séc chuyển khoản.* 2 [C] *(Brit)* séc chuyển khoản, nhất là séc do chính phủ phát để trả phúc lợi bảo hiểm xã hội: *My giro hasn't arrived this week*: *Séc chuyển khoản của tôi tuần này chưa thấy tới.*

girt *pt, pp* của GIRD.

girth /gɜ:θ/ *n* 1 [U, C] (a) khoảng cách vòng quanh cái gì có dáng gần giống hình trụ; **chu vi, đường vòng quanh**: *a tree 1 metre in girth/with a girth of* $1\frac{1}{2}$ *metres*: *một cây có đường vòng quanh thân một mét/ một mét rưỡi.* (b) số đo eo của một người: *His girth is* $1\frac{1}{2}$ *metres*: *vòng bụng của anh ta đo được một mét rưỡi.* o *a man of enormous girth*: *một người đàn ông vòng bụng cực lớn.* 2 [C] (*US* **cinch**) đai bằng da hoặc bằng vải buộc chặt quanh thân ngựa, để giữ yên cho chắc; **đai yên.**

gist /dʒist/ *n* **the gist** [sing] điểm chính hoặc ý nghĩa tổng quát (của cái gì được nói ra hoặc viết ra): *get the gist of an argument, a conversation, a book*: *nắm được ý chính của một lý lẽ, một câu chuyện, một cuốn sách.*

give[1] /giv/ *v* (*pt* **gave** /geiv/, *pp* **given** /'givn/)

▷ LÀM CHO AI HOẶC CÁI GÌ CÓ ĐƯỢC HOẶC NHẬN ĐƯỢC 1 [Dn.n, Dn.pr] ~ **sth to sb** làm cho ai nhận được, giữ được, có được hoặc sở hữu cái gì; **cho, đưa**: *I gave each of the boys an apple*: *Tôi cho mỗi đứa trẻ một quả táo.* o *Each of the boys was given an apple*: *Mỗi đứa trẻ được một quả táo.* o *An apple was given to each of the boys*: *Mỗi đứa bé được một quả táo.* o *She gave her mother the tickets/gave the tickets to her mother to look after*: *Cô ta đã đưa vé cho mẹ cô ta giữ.* o *Can I give you another slice of cake?*: *Tôi có thể mời anh thêm một miếng bánh ngọt được không?* o *She was given a new heart in an eight-hour operation*: *Cô ta đã được cấy một quả tim mới trong một cuộc phẫu thuật kéo dài tám tiếng đồng hồ.* o *He gave the old lady his arm as they crossed the road*: *Anh ta đã đưa tay đỡ bà cụ khi họ đi ngang qua đường.* o *I've just been given a £2000 pay rise*: *Tôi vừa mới được tăng lương 2000 pao.* **2** (**a**) [Dn.n, Dn.pr] ~ **sth to sb** làm cho ai được cái gì như một tặng phẩm; **biếu; tặng**: *What are you giving (to) your brother for his birthday?*: *Anh định tặng sinh nhật em trai anh cái gì?* o *I'm giving all my friends books for Christmas*: *Nôen này tôi sẽ tặng sách cho tất cả các bạn tôi.* o *Have you given the waiter a tip?*: *Anh đã cho người phục vụ tiền "boa" chưa?* (**b**) [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) to sth** góp (tiền) vào cái gì, nhất là một việc thiện; **cúng; hiến**: *Handicapped children need your help - please give generously*: *Trẻ em tật nguyền cần sự giúp đỡ của các bạn - xin các bạn hãy đóng góp hào phóng.* o *Please give generously to famine relief*: *Xin các vị hãy rộng lòng đóng góp vào công cuộc cứu trợ nạn đói.* o *Many people regularly give money to charity*: *Nhiều người thường xuyên góp tiền vào công việc từ thiện.* **3** [Dn.n] cho phép (ai/cái gì) có được cái gì: *They gave me a week to make up my mind*: *Họ cho tôi một tuần để quyết định.* o *(infml) I give their marriage six months at the very most*: *Tôi cho cuộc hôn nhân của họ chỉ được sáu tháng là cùng.* o *She wishes that she'd been given the chance to go to university*: *Cô ta ao ước có được cơ may vào đại học.* o *She wants a job that gives her more responsibility*: *Cô ta muốn có một công việc có nhiều trách nhiệm hơn.* o *What gives you the right to tell me what to do?*: *Ai cho anh cái quyền bảo tôi phải làm thế này thế nọ?* **4** [Tn.pr, Dn.n] ~ **(sb) sth for sth** trả (số tiền nhất định) cho (ai) để có được cái gì: *Do you mean to tell me you gave £1500 for that pile of scrap metal?*: *Có phải ý ông muốn nói với tôi rằng ông trả 1500 pao cho cái đống sắt vụn này không?* o *How much will you give me for my old car?*: *Anh định trả bao nhiêu cho cái xe ô tô cũ của tôi?* **5** [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** làm cho (ai) có được cái gì; cung cấp hoặc tiếp tế cái gì (cho ai): *The sun gives (us) warmth and light*: *Mặt trời cho (chúng ta) ấm áp và ánh sáng.* o *You may be called to give evidence at the trial*: *Anh có thể bị gọi để đưa ra chứng cớ trong vụ xét xử này.* o *She gives private lessons to supplement her income*: *Cô ta dạy học tư để có thêm thu nhập.* o *She gave me a lift as far as the station*: *Bà ta đã cho tôi đi nhờ xe đến tận ga.* o *He gives the impression of not caring a damn*: *Nó cho ta cảm tưởng là cóc cần gì cả.* o *Could you give me your honest opinion of the book?*: *Anh có thể cho tôi biết ý kiến thành thật của anh về cuốn sách được không?* o *What gave you the idea that I didn't like you?*: *Cái gì làm cho anh có ý nghĩ là tôi không ưa anh?* o *They gave the name Roland to their first child*: *Họ đặt tên cho đứa con đầu lòng của họ là Roland.* **6** [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth to sb/sth** dành (thời gian, sự suy nghĩ, v.v...) về ai/cái gì: *I've given the matter a lot of thought/given a lot of thought to the matter*: *Tôi đã suy nghĩ nhiều về vấn đề này.* o *The government should give top priority to rebuilding the inner cities*: *Chính phủ cần phải dành ưu tiên số một cho việc xây dựng lại các khu nội thành.*

▷ LÀM CHO AI PHẢI CHỊU **7** [Dn.n, Dn.pr] ~ **sth to sb** làm cho ai phải chịu đựng (sự trừng phạt nào đó, nhất là bị bỏ tù một thời gian); **quyết định; xử**: *The judge gave him a nine-month suspended sentence*: *Quan tòa xử nó chín tháng tù án treo.* o *The headmaster gave the boys a scolding*: *Ông hiệu trưởng quở trách học sinh.* **8** [Dn.n, Dn.pr] ~ **sth to sb** làm cho ai mắc (bệnh); **truyền; làm lây sang**: *You've given me your cold/given your cold to me*: *Anh đã làm tôi lây cảm lạnh của anh.*

▷ GIAO THIỆP **9** [Dn.n] (dùng ở thể mệnh lệnh) đưa ra (cái gì) cho ai làm cái cớ hoặc sự giải thích: *Don't give me that rubbish about having a headache; I know you don't want to go to the party*: *Đừng có viện ra cái cớ nhảm nhí về sự nhức đầu; tôi biết là anh không muốn đi dự cuộc liên hoan này.* **10** [Dn.n] gọi (điện thoại) cho ai: *I'll give you a ring tomorrow*: *Ngày mai tôi sẽ gọi điện thoại cho anh.* **11** [Dn.n] thừa nhận sự thật của (cái gì) với ai, công nhận: *This government has a good record on inflation, I give you that, but what is it doing about unemployment?*: *Chính phủ này đã đạt thành tích tốt về vấn đề lạm phát, tôi thừa nhận với anh điều đó, nhưng nó đang làm gì với nạn thất nghiệp?*

▷ THI HÀNH HOẶC CUNG CẤP **12** [Tn] trình diễn (một vở kịch, cuộc hòa nhạc, v.v...) trước công chúng: *give a poetry reading, a song recital, etc*: *trình diễn một buổi đọc thơ, một buổi đơn ca, v.v...* o *How many performances of the play are you giving?*: *Các ông trình diễn vở này bao nhiêu buổi?* o *The play was given its first performance in June 1923*: *Vở này đã được trình diễn lần đầu tiên tháng sáu năm 1923.* o *The Prime Minister will be giving a press conference tomorrow morning*: *Thủ tướng sẽ tổ chức một cuộc họp báo vào sáng mai.* **13** [Tn] cung cấp (một bữa ăn, một cuộc liên hoan, v.v...) với tư cách là chủ; **chiêu đãi; thết**: *I'm giving a dinner party next Friday evening, would you like to come?*: *Tối thứ sáu tới, tôi sẽ thết tiệc, mời anh đến nhé?* **14** [Tn] thực hiện hoặc thi hành (một hoạt động): *She gave a shrug of her shoulders*: *Cô ta nhún vai.* o *He gave a start and woke up suddenly*: *Nó giật mình và thình lình tỉnh dậy.* **15** [Dn.n] thực hiện (hành động nào đó) đối với (ai/cái gì): *give sb a kick, push, shove, etc*: *đá, đẩy, xô, v.v..., ai* o *give sb a punch on the nose*: *đấm ai một quả vào mũi* o *She gave him a kiss*: *Cô ta hôn nó.* o *Do give your shoes a polish before you go out*: *Trước khi đi nhớ đánh giầy.*

▷ NÓI HOẶC TUYÊN BỐ **16** [Tn] phát ra (âm thanh nào đó): *give a groan, laugh, sigh, yell, etc*: *rên rỉ, cười, thở dài, la hét, v.v...* o *He gave a strangled cry and fell to the floor*: *Nó kêu lên một tiếng nghẹn ngào rồi ngã lăn ra sàn.* **17** [Dn.n] (dùng trong thể mệnh lệnh) yêu cầu (người khác) uống chúc mừng (ai): *Ladies and gentlemen, I give you his Royal Highness, the Prince of Wales*: *Thưa quý bà, quý ông, tôi xin mời quý bà quý ông nâng cốc chúc mừng Hoàng tử, vương hầu xứ Wales.* **18** [Cn.a] (nhất là nói về trọng tài, v.v..., trong thể thao) tuyên bố rằng (ai/cái gì) ở vào tình trạng hoặc vị trí nào đó: *The umpire gave the batsman out (leg before wicket)*: *Trọng tài tuyên bố vận động viên bóng chày phạm qui (chân để trước vạch gôn.)*

▷ NHỮNG NGHĨA KHÁC **19** [Dn.n] tạo nên (cảm giác nào đó) ở (ai): *All that heavy lifting has given me a pain in the back*: *Tất cả công việc khuân vác nặng này đã làm tôi đau lưng.* o *Why don't you go for a walk? It'll give you an appetite for your lunch*: *Sao anh không*

đi dạo một lát? Như thế anh ăn bữa trưa sẽ ngon miệng. 20 [I] cong hoặc căng ra dưới sức ép: *The branch began to give under his weight*: *Cành cây bắt đầu oằn xuống dưới sức nặng của anh ta.* o *(fig) Unless one side gives, the strike could go on until Christmas*: *Trừ phi một bên nhượng bộ, nếu không cuộc bãi công có thể kéo dài đến tận Nôen.* 21 (kết hợp với một *dt* trong nhiều thành ngữ cố định, trong đó *give* và *dt* cộng lại có cùng ý nghĩa như một động từ có liên quan về dạng với *dt* đó, thí dụ *give sb a surprise = surprise sb*): *Let me give you a piece of advice*: *Hãy cho phép tôi khuyên anh một lời.* o *Her acting has given pleasure to millions (of people)*: *Diễn xuất của cô ta đã đem lại niềm vui thích cho hàng triệu người.* o *The news gave us rather a shock*: *Tin đó đã làm chúng tôi khá sửng sốt.* o *I trust that you can give an explanation for your extraordinary behaviour?*: *Tôi tin rằng anh có thể giải thích được hành vi lạ lùng của anh chứ?* o *We will give you all the help we can*: *Chúng tôi sẽ giúp đỡ các ông hết sức mình.* (Về các thành ngữ tương tự, xem các mục từ về các danh từ, thí dụ **give one's approval to sth** ⇨ APPROVAL; **give one's permission** ⇨ PERMISSION).

22 (idm) **sb doesn't/couldn't give a damn, a hoot, etc (about sb/sth)** *(infml)* ai không cần gì cả (về ai/ cái gì): *He couldn't give a damn whether he passes the exam or not*: *Thi đỗ hay không nó cũng cóc cần.* **give and 'take** tỏ ra khoan dung và sẵn sàng tha thứ cho nhau trong một mối quan hệ: *For a marriage to succeed, both partners must learn to give and take*: *Muốn cho một cuộc hôn nhân được tốt đẹp, hai bên cần phải biết nhân nhượng lẫn nhau.* **give it to sb** *(infml)* công kích, chỉ trích hoặc quở trách ai nghiêm khắc: *The boss will really give it to you if you miss the deadline for the job*: *Ông chủ sẽ thật sự quở trách anh nghiêm khắc nếu anh làm việc này không đúng thời hạn.* **give me sth/sb** *(infml)* (dùng để tỏ ra mình thích người hoặc vật, so với cái gì/ ai đã được nêu lên trước đó): *I can't stand modern music; give me Bach and Mozart every time!*: *Tôi không chịu được âm nhạc hiện đại; hãy cho tôi nghe Bach và Mozart bất cứ lúc nào!* **give or take sth** một số lượng, một thời gian nào đó, v.v.., xấp xỉ: *'How long will it take us to get to Oxford?' 'About an hour and a half, give or take a few minutes'*: *'Đi Oxford mất bao lâu?' 'Khoảng một tiếng rưỡi, hơn kém vài phút gì đấy'.* **give sb to believe/understand (that)...** (usu passive) *(fml)* làm cho ai tin/hiểu cái gì: *I was given to understand that she was ill*: *Người ta nói cho tôi hiểu là cô ấy ốm.* **What 'gives?** *(infml)* Cái gì đang xảy ra thế? (Về những thành ngữ khác có từ **give**, xem các mục từ về các *dt, tt,* v.v.. thí dụ **give ground** ⇨ GROUND[1]; **give rise to sth** ⇨ RISE[1]).

23 (phr v) **give sb away** (trong một cuộc hôn lễ) dẫn cô dâu tới chủ rể và 'trao' cô dâu cho chú rể: *The bride was given away by her father*: *Cô dâu được cha cô trao cho chú rể.* **give sth away** (a) cho đi cái gì không lấy tiền: *He gave away most of his money to charity!*: *Ông ta đã đem phần lớn tiền của mình cho các công cuộc từ thiện.* o *(infml) These watches are only a pound each; we're almost giving them away!*: *Những chiếc đồng hồ này giá chỉ có một pao một chiếc; thật là chúng tôi gần như cho không!* (b) phân phát hoặc trao tặng cái gì: *The mayor gave away the prizes at the school sports day*: *Ông thị trưởng trao tặng các giải thưởng tại ngày hội thể thao của trường.* (c) không sử dụng hoặc tranh thủ được (một dịp may, một cơ hội, v.v...) vì cẩu thả, vô ý: *They gave away their last chance of winning the match*: *Họ đã bỏ lỡ mất dịp may cuối cùng để thắng trận đấu này.* **give sth/sb away** cố ý hoặc vô tình để lộ cái gì/ ai; phản bội cái gì/ai: *She gave away state secrets to the enemy*: *Cô ta đã để lộ những bí mật quốc gia cho kẻ thù.* o *His broad Liverpool accent gave him away*: *Giọng nói Liverpool rất nặng của anh ta đã để lộ anh ta là ai.* **give sb back sth; give sth back (to sb)** (a) trả lại cái gì cho chủ của nó: *Could you give me back my pen/give me my pen back?*: *Anh trả lại cái bút cho tôi được không?* (b) để cho ai lại có hoặc lại được hưởng thụ cái gì: *The operation gave him back the use of his legs*: *Cuộc phẫu thuật đã trả lại cho nó (sử dụng được) đôi chân.* **give sth for sth** trao đổi hoặc hy sinh (nhiều) cho cái gì; **đánh đổi**: *I'd give a lot for the chance to go to India*: *Tôi sẵn sàng đánh đổi nhiều thứ để có được dịp may đi thăm Ấn Độ.* **give sth forth** *(fml or joc)* tạo ra hoặc phát ra: *The engine gave forth a grinding noise, then stopped*: *Đầu máy xe lửa phát ra một tiếng rít ken két rồi dừng lại.* **give sth in** trao cái gì cho ai được quyền nhận cái đó: *Please give your examination papers in (to the teacher) when you've finished*: *Đề nghị các anh chị nộp bài thi (cho giáo viên) khi làm bài xong.* **give 'in (to sb/sth)** tự để cho mình thua (ai/cái gì) hoặc để (ai/cái gì) vượt qua: *The rebels were forced to give in*: *Quân phiến loạn đã buộc phải chịu thua.* o *She's a gutsy player, she never gives in*: *Cô ta là một tay chơi gan lì, không bao giờ chịu lùi bước.* o *The authorities showed no signs of giving in to the kidnapper's demands*: *Các nhà chức trách không tỏ ra có dấu hiệu nhượng bộ những yêu sách của bọn bắt cóc.* **give sth off** tỏa ra hoặc phát ra cái gì: *The cooker is giving off a funny smell*: *Cái nồi nấu đang tỏa ra một mùi lạ lạ.* o *This fire doesn't seem to be giving off much heat*: *Ngọn lửa này có vẻ không tỏa ra nhiều nhiệt.* **give on to sth** nhìn ra cái gì; dẫn trực tiếp đến cái gì: *The bedroom windows give on to the street*: *Cửa sổ phòng ngủ nhìn ra phố.* o *This door gives on to the hall*: *Cái cửa này thông sang phòng họp lớn.* **give 'out** (a) hết; cạn: *After a month their food supplies gave out*: *Sau một tháng dự trữ lương thực của họ đã cạn.* o *Her patience finally gave out*: *Cuối cùng, sự kiên nhẫn của cô ta không còn nữa.* (b) (về một cái máy, một động cơ, v.v..) ngừng hoạt động; **bị hỏng**: *One of the plane's engines gave out in mid-Atlantic*: *Một trong những động cơ của máy bay đã bị hỏng giữa Đại Tây Dương.* **give sth out** (a) phân phối hoặc đưa cái gì: *The teacher gave out the examination papers*: *Thầy giáo phát các đề thi.* (b) tỏa ra hoặc phát ra cái gì: *The radiator is giving out a lot of heat*: *Lò sưởi tỏa ra rất nhiều hơi nóng.* (c) (often passive) thông báo hoặc phát ra cái gì: *The news of the President's death was given out in a radio broadcast*: *Tin Tổng thống chết đã được loan báo trong một buổi phát thanh.* o *It was given out that the President had been shot*: *Có thông báo rằng Tổng thống đã bị bắn chết.* **give over (doing sth)** *(infml)* (nhất là dùng theo lối mệnh lệnh hoặc với một động từ dưới dạng *-ing*) ngừng làm cái gì: *Give over, can't you? I can't work with you chattering away like that*: *Hãy im đi, có được không? Anh cứ nói huyên thiên luôn mồm như thế tôi không thể làm việc được.* o *Give over complaining!*: *Thôi đừng than văn nữa!.* **give oneself over to sth** chìm đắm vào (trạng thái nào đó); đam mê cái gì: *After his wife's death, he seemed to give himself over to despair*: *Sau khi vợ chết, anh ta có vẻ hoàn toàn chìm đắm vào sự tuyệt vọng.* o *In her later years she gave herself over to writing full-time*: *Những năm cuối đời, bà ta dành toàn bộ thời gian vào việc viết văn.* **give sth over to sth...** (usu passive)

dùng cái gì riêng biệt cho cái gì: *The village hall is given over to civic functions and meetings*: *Phòng họp lớn của làng được dành riêng cho các việc công và các cuộc họp.* o *The period after supper was given over to games*: *Thời gian sau bữa tối được dành riêng cho các trò chơi.* **give 'up** từ bỏ một cố gắng làm cái gì: *They gave up without a fight*: *Chúng ta đã rút lui không đánh nhau.* o *She doesn't give up easily*: *Cô ta không dễ dàng nhường bộ.* o *I give up; tell me what the answer is*: *Tôi xin chịu; hãy cho tôi biết câu trả lời là thế nào.* **give sb up** (a) không còn hy vọng hoặc chờ đợi ai đến hoặc hồi phục: *There you are at last! We'd given you up*: *Các bạn đây rồi! Chúng tôi đã tưởng các bạn không đến.* o *The doctors had given her up but she made a remarkable recovery*: *Các bác sĩ đã hết hy vọng nhưng bà ta đã hồi phục một cách rõ rệt.* (b) không còn quan hệ với ai nữa: *Why don't you give him up?*: *Tại sao anh không cắt đứt với nó?* **give sth up** ngừng làm hoặc không có cái gì; khước từ cái gì: *You ought to give up smoking; I gave it up last year*: *Anh nên ngừng hút thuốc; tôi đã bỏ hút thuốc từ năm ngoái.* o *She didn't give up her job when she got married*: *Khi lấy chồng cô ta vẫn không bỏ việc.* **give oneself/sb up (to sb)** không còn tránh hoặc tự vệ/bảo vệ ai khỏi bị bắt; đầu hàng; **đầu thú**: *After a week on the run he gave himself up (to the police)*: *Sau một tuần lễ trốn tránh nó đã ra đầu thú (với cảnh sát).* **give sth up (to sb)** trao cái gì cho ai; **nộp**: *He had to give his passport up to the authorities*: *Nó phải nộp hộ chiếu cho các nhà chức trách.* o *He gave up his seat to a pregnant woman*: *Anh ta nhường chỗ cho một phụ nữ có mang.* **give up on sb** *(infml)* không còn tin ai sẽ thành công; mất hy vọng ở ai.

□ **'give-away** *n (infml)* 1 cái đem cho không 2 vẻ mặt, nhận xét, v.v..., vô tình để lộ một bí mật: *The expression on her face was a (dead) give-away*: *Vẻ mặt cô ta là một sự tố cáo (rõ ràng)*

give[2] /giv/ *n* 1 [U] tính chất uốn cong hoặc co giãn dưới sức ép; tính đàn hồi: *This rope has too much give in it*: *Dây thừng này đàn hồi nhiều quá.* o *Don't worry if the shoes seem a bit tight at first; the leather has plenty of give in it*: *Khỏi lo nếu lúc đầu giầy có vẻ hơi chật một chút; da này rất giãn nở.* 2 (idm) **,give and 'take** (a) thái độ sẵn sàng khoan dung và tha thứ cho nhau trong một mối quan hệ; **sự nhân nhượng lẫn nhau**: *If the dispute is to be resolved there must be some give and take*: *Nếu muốn giải quyết cuộc tranh chấp này thì cần phải có đôi chút nhân nhượng lẫn nhau.* o [attrib] *Marriage is a give and take affair*: *Hôn nhân là việc nhân nhượng lẫn nhau.* (b) sự trao đổi: *the lively give and take of ideas*: *cuộc trao đổi ý kiến sôi nổi,* tức là **sự** sẵn sàng nhân nhượng hoặc thỏa hiệp.

given /'givn/ *adj* 1 [esp attrib] đã được nói rõ hoặc đã nêu lên: *all the people in a given area*: *tất cả những người trong một khu vực nhất định* o *They were to meet at a given time and place*: *Họ sẽ phải gặp nhau vào thời điểm và địa điểm nhất định.* 2 (idm) **be given to sth/doing sth** có thói quen làm cái gì: *She's much given to outbursts of temper*: *Cô ta có cái thói hay nổi khùng.* o *He's given to going for long walks on his own*: *Anh ta có thói quen đi dạo xa một mình.*

▷ **given** *prep* có chú ý đến (cái gì): *Given the government's record on unemployment, their chances of winning the election look poor*: *Xét con số thống kê của chính phủ về tình trạng thất nghiệp thì khả năng thắng cử của họ xem ra có vẻ không nhiều.* o *Given her interest in children/Given that she is interested in children, I am sure teaching is the right career for her*: *Căn cứ vào chỗ bà ta quan tâm đến trẻ em, tôi tin chắc rằng việc dạy học là nghề thích hợp với bà ta.*

□ **'given name** *(esp US)* = CHRISTIAN NAME (CHRISTIAN) ⇨ Cách dùng xem NAME[1].

giver /'givə(r)/ *n* người cho: *a cheerful, generous, regular giver*: *một người cho vui vẻ, hào phóng, thường xuyên.*

giz.zard /'gizəd/ *n* 1 bộ phận hình cái túi của con chim để nghiền thức ăn trước khi tiêu hóa trong dạ dày; **cái mề**. 2 (idm) **stick in one's craw/gizzard/throat** ⇨ STICK[2].

glacé /'glæsei; *US* glæ'sei/ *adj* [attrib] (về trái cây) ngâm trong đường.

gla.cial /'gleisiəl; *US* 'gleiʃl/ *adj* 1 *(địa)* (a) thuộc thời kỳ băng hà: *the glacial era/epoch/period*: *kỷ nguyên/thời đại/thời kỳ băng hà,* tức là thời kỳ phần lớn Bắc bán cầu phủ băng. (b) do các băng hà gây ra: *glacial deposits*: *trầm tích do băng hà để lại* o *glacial flow*: *dải băng trôi.* 2 rất lạnh; như nước đá; **đóng băng**: *glacial winds, temperatures, etc*: *gió, nhiệt độ, v.v..., lạnh buốt* o *the glacial waters of the Arctic*: *nước đóng băng của vùng Bắc cực.* 3 *(fig)* lạnh lùng trong thái độ; không tỏ ra dấu hiệu xúc động: *a glacial smile, manner, silence*: *một nụ cười, thái độ, sự im lặng, lạnh băng* o *glacial indifference, politeness*: *một sự thờ ơ, lễ phép lạnh lùng.* ▷ **gla.ci.ally** *adv.*

gla.ci.ation /,gleisi'eiʃn/ *n* [U] *(địa)* phủ lớp băng hoặc lớp nước đá; **sự đóng băng**: *the effects of glaciation*: *những tác động của sự đóng băng.*

gla.cier /'glæsiə(r)/ *n* khối băng do tuyết trên núi hình thành, trôi từ từ xuống một thung lũng; **sông băng.**

glad /glæd/ *adj* **(-dder, -ddest)** 1 [pred] (a) ~ **(about sth/to do sth/that...)** hài lòng; vui thích: *'I passed the test'. 'I'm so glad!'*: *'Tôi thi đỗ rồi?' 'Tôi rất vui mừng!'* o *I'm glad about your passing the test*: *Tôi rất mừng là cô đã thi đỗ.* o *I'm glad to hear he's feeling better*: *Tôi rất mừng được tin anh ấy đã đỡ.* o *I'm glad he's feeling better*: *Tôi rất mừng anh ấy đã khá hơn.* (b) ~ **(about/ of sth) (to do sth/that...)** yên tâm, vui lòng: *I'm so glad I didn't agree to do it; it would have got me into serious trouble*: *Tôi rất vui lòng là đã không đồng ý làm việc đó; nếu không thì đã rắc rối to.* (c) ~ **of sth** biết ơn về cái gì: *I'd be glad of your help/a cup of tea*: *Tôi sẽ rất biết ơn* (tức là tôi muốn được) *sự giúp đỡ của anh/nếu anh cho tôi xin một chén trà.* (d) ~ **to do sth** vui lòng và hăng hái làm cái gì: *I'd be glad to lend you the money*: *Tôi rất vui lòng sẵn sàng cho anh vay tiền.* o *If you'd like me to help you, I'd be only too glad to*: *Nếu anh muốn tôi giúp đỡ, tôi rất vui lòng.* 2 [attrib] (a) gây ra hoặc đem lại niềm vui: *glad news/tidings*: *tin vui/tin mừng* o *a glad day, moment, etc*: *một ngày vui, một khoảnh khắc vui, v.v...* (b) *(rhet)* biểu hiện niềm vui: *the children's glad laughter*: *tiếng cười hân hoan của lũ trẻ.* 3 (idm) **I would be glad if ...** *(ironic)* (dùng thay cho một mệnh lệnh trực tiếp): *I'd be glad if you would go away*: *Tôi sẽ rất sung sướng nếu anh xéo đi! tức là cút đi!...* **'glad rags** *(infml)* quần áo mặc những dịp hội hè: *put on one's glad rags*: *mặc quần áo ngày hội.*

▷ **glad.den** /'glædn/ *v* [Tn] làm cho (ai) vui lòng hoặc sung sướng: *gladden sb's heart*: *làm vui lòng ai.* **gladly** *adv* 1 một cách sung sướng; một cách khoan khoái: *She suggested it, and I gladly accepted*: *Cô ta gợi ý điều đó và tôi vui vẻ chấp nhận.* 2 sẵn lòng; **tự nguyện**: *I wouldn't gladly go through that unpleasant experience again*: *Tôi sẽ không sẵn lòng chịu đựng cái chuyện khó chịu ấy một lần nữa.* 3 (idm) **not/never suffer fools gladly** ⇨ SUFFER.

glad.ness /-nəs/ *n* [U] niềm vui, sự sung sướng.

glad.some /-səm/ *adj* vui vẻ.

□ **,glad-'hand** *v* [Tn] *(infml often*

derog) chào (ai) một cách nhiệt tình nhưng thường là không thành thật.

glade /gleid/ *n* khoảng trống trong rừng; khoảng rừng thưa.

gla.di.ator /'glædieitə(r)/ *n* (ở La Mã cổ đại) người được huấn luyện để chiến đấu bằng vũ khí tại các cuộc trình diễn công chúng ở đấu trường; **đấu sĩ**.

▷ **gla.di.at.or.ial** /ˌglædiə'tɔ:riəl/ *adj* thuộc đấu sĩ: *a gladiatorial combat, show, etc*: *một cuộc đấu, một cuộc trình diễn v.v. giữa các đấu sĩ.*

gla.di.olus /ˌglædi'əuləs/ *n* (*pl* **-li** /-lai/ hoặc **~es**) cây có lá mảnh, dài, nhọn và những cụm hoa màu sắc rực rỡ; **cây hoa layơn**.

glam.our (*US* cũng **glamor**) /'glæmə(r)/ *n* [U] tính chất hấp dẫn hoặc khêu gợi của ai/cái gì và hình như ngoài tầm với của người khác; **sức quyến rũ; sức mê hoặc**: *Now that she's an air hostess, foreign travel has lost its glamour for her*: *Giờ đây cô đã là một nữ tiếp viên trên máy bay, (nên việc) đi du lịch ra nước ngoài đã mất sức quyến rũ đối với cô.* o *hopeful young actors and actresses dazzled by the glamour of Hollywood*: *những nam nữ diễn viên trẻ tuổi lòng đầy hy vọng bị lóa mắt bởi sức mê hoặc của Hollywood.* **2** vẻ đẹp quyến rũ, thường có tính chất gợi tình: *a girl with lots of glamour*: *một cô gái có nhiều vẻ quyến rũ khêu gợi* o [attrib] *(dated) a glamour girl/boy*: *một cô gái/ chàng trai quyến rũ.*

gla.mor.ize, -ise /-məraiz/ *v* [Tn] làm cho (cái gì) có vẻ hấp dẫn hoặc khêu gợi hơn thực tế; **tán dương**: *Television tends to glamorize acts of violence*: *Truyền hình có xu hướng tán dương những hành động bạo lực.*

glam.or.iza.tion, -isation /ˌglæmərai'zeiʃn; *US* -ri'z-/ *n* [U].

▷ **glam.or.ous** /-mərəs/ *adj* đầy quyến rũ: *glamorous film stars*: *những ngôi sao màn bạc đầy quyến rũ.* **glam.or.ously** adv: *glamorously dressed*: *ăn mặc một cách quyến rũ.*

glance /glɑ:ns; *US* glæns/ *v* **1** [Ipr] liếc nhanh, nhìn qua: *She glanced shyly at him and then lowered her eyes*: *Cô ấy liếc nhanh anh ta một cách e thẹn và rồi cụp mắt xuống.* o *glance at one's watch*: *liếc nhìn đồng hồ* o *glance round a room*: *liếc nhìn xung quanh căn phòng* o *I glanced up to see who had come in*: *Tôi liếc nhìn lên xem ai đã đến.* **2** [Ipr] **~ at/ down/ over/ through sth** đọc cái gì nhanh hoặc hời hợt; **xem lướt qua**: *glance at the newspapers*: *xem lướt qua những tờ báo* o *glance down a list of names*: *xem lướt bản kê tên* o *glance over/through a letter*: *xem lướt qua lá thư.* **3** [Ipr] **~ at sth** *(fig)* giải quyết cái gì theo cách hời hợt; đề cập qua loa tới cái gì; **bàn lướt qua**: *a book, an article, etc that only glances at a problem, question, topic, etc*: *cuốn sách, bài báo, v.v. chỉ bàn lướt qua về một vấn đề, điều nghi vấn, chủ đề, v.v..* **4** [Tn, Tn.pr] (trong môn cricket) làm trệch hướng (bóng) bằng cây gậy: *glance the ball down to fine leg*: *đánh trệch quả bóng xuống vạch bên phải.* **5** [I] (dùng nhất là ở thời tiếp diễn) (về các vật sáng) lóe lên; lấp lánh: *glancing lights*: *những tia sáng lóe lên* o *water glancing in the sunlight*: *nước lấp lánh dưới ánh mặt trời.* **6** (idm) **glance one's eye down/ over/ through sth** *(infml)* nhìn rất nhanh, hời hợt cái gì; **xem lướt qua**: *glance one's eye over the newspaper*: *xem lướt qua tờ báo.* **7** (phr v) **glance off (sth)** (về vật gì đập vào) bị trệch khỏi (cái gì); **trượt qua**: *The ball glanced off the goal post into the net*: *Quả bóng trượt qua cột gôn vào lưới.* o *The tree was so hard that the blows of the axe simply glanced off*: *Cây gỗ cứng đến mức những nhát rìu bổ chỉ sượt qua.*

▷ **glance** *n* **1** **~ (at sb/sth)** cái nhìn lướt qua; **cái liếc qua**: *take /have/cast a glance at the newspaper headlines*: *nhìn lướt qua các đề mục tờ báo* o *We exchanged glances*: *Chúng tôi liếc nhìn nhau.* o *a brief, casual, fleeting, furtive, timid glance*: *một cái nhìn lướt nhanh, bất chợt, thoáng qua, trộm, e lệ* o *She walked off without a glance in my direction*: *Cô ấy bỏ đi không nhìn về phía tôi.* o *(fig) Before the end of the programme, let's take a glance at the sports news*: *Trước khi kết thúc chương trình, chúng ta hãy bàn qua* (tức là nói ngắn gọn) về tin tức thể thao. **2** (idm) **at a (single) glance** với một cái nhìn; nhìn một cái: *He could tell at a glance what was wrong with the car*: *Nhìn một cái anh ấy đã có thể nói xe hỏng cái gì.* **at first glance/sight** khi nhìn hoặc kiểm tra (thường nhanh) lần đầu; **mới nhìn, thoạt nhìn**: *At first glance the problem seemed easy*: *Thoạt nhìn vấn đề có vẻ dễ dàng.* o *They fell in love at first sight*: *Mới nhìn họ đã cảm thấy yêu nhau.*

glan.cing /'glɑ:nsiŋ/ *adj* [attrib] đánh sượt qua chứ không phải là giáng hết sức: *strike sb a glancing blow*: *đánh sượt ai một cái.*

gland /glænd/ *n (giải)* cơ quan tách khỏi máu những chất để dùng hoặc để tiết ra từ cơ thể; **tuyến**: *a snake's poison glands*: *những tuyến nọc độc của rắn* o *sweat glands*: *các tuyến mồ hôi* o *suffer from swollen glands*: *đau do các tuyến bị sưng,* thí dụ các tuyến nước bọt ở cổ họng o *have an overactive/underactive adrenal, pituitary, thyroid, etc gland*: *có tuyến thượng thận, yên, giáp v.v. quá hoạt động/ kém hoạt động.*

▷ **glandu.lar** /'glændjulə(r); *US* -dʒu/ *adj* thuộc, giống như hoặc bao gồm một tuyến hoặc nhiều tuyến. **glandular fever** bệnh lây nhiễm làm sưng các tuyến bạch cầu.

glare[1] /gleə(r)/ *n* **1** [U] ánh sáng mạnh chói lòa khó chịu; **ánh chói**: *avoid the glare of the sun, of car headlights, etc*: *tránh ánh chói của mặt trời, của đèn pha ô tô, v.v..* **2** [C] cái nhìn giận dữ hoặc hung tợn; cái nhìn trừng trừng: *give sb a hostile glare*: *nhìn ai một cách thù địch.* **3** (idm) **the glare of publicity** sự chú ý thường xuyên của báo chí, truyền hình: *The hearings were conducted in the full glare of publicity*: *Các vụ xử án đó được báo chí, truyền hình theo dõi sát.*

glare[2] /gleə(r)/ *v* **1** [I,Ipr, Ip] **~ (down)** chiếu ánh sáng chói lòe, khó chịu; **chiếu sáng**: *The searchlights glared, illuminating the prison yard*: *Đèn pha chiếu sáng, soi rọi sân nhà tù.* o *the sun glaring (down) mercilessly from a clear sky*: *mặt trời chiếu dữ dội từ bầu trời quang đãng.* **2** [I, Ipr] **~ (at sb/sth)** nhìn giận dữ hoặc hung tợn: *He didn't shout or swear, but just glared silently at me*: *Anh ta không kêu gào hoặc chửi bới mà chỉ lặng lẽ nhìn tôi giận dữ.* **3** (idm) **glare defiance at sb/sth** nhìn ai/ cái gì với vẻ thách thức giận dữ.

▷ **glar.ing** /'gleəriŋ/ *adj* **1** chói lọi: *glaring lights*: *ánh sáng chói lọi.* **2** giận dữ; hung tợn: *glaring eyes*: *đôi mắt giận dữ.* **3** [thường attrib] *(fig)* không thể hoặc không được bỏ qua; rõ ràng; hiển nhiên: *a glaring abuse, error, injustice, omission*: *sự lạm dụng, lỗi lầm, bất công, sơ sót rõ ràng.*

glar.ingly *adv.*

glasnost /'glæznɒst/ *n* [U] *(tiếng Nga)* (ở Liên Xô cũ) rất cởi mở và thành thật trong các vấn đề chung; **tính công khai.**

glass /glɑ:s; *US* glæs/ *n* **1** [U] chất cứng, ròn, dễ vỡ, thường trong suốt (như được dùng trên cửa sổ); **kính; thủy tinh**: *cut oneself on broken glass*: *kính vỡ làm đứt (tay)* o *reinforced, toughened, frosted glass*: *kính được gia cố bằng sợi kim loại, kính không vỡ, kính mờ* o *a sheet/ pane of glass*: *một tấm kính/một ô cửa kính* o *as smooth as glass*: *nhẵn như kính* o [attrib] *glass jars*: *những cái bình bằng thủy tinh* o *a glass factory*: *một nhà máy thủy tinh.* **2** [C] **(a)** (thường trong các từ ghép) ly cốc đựng đồ uống làm bằng

thủy tinh: *a beer, brandy, sherry, whisky, etc glass*: *một cốc bia, rượu mạnh, rượu se-ry, rượu uýt ky v.v...* o *a wineglass*: *một cốc rượu vang.* (b) lượng chứa trong ly, cốc: *Could I have a glass of water, please?*: *Anh làm ơn cho tôi xin một cốc nước.* **3** [U] cốc chén và các đồ làm bằng thủy tinh: *All our glass and china is kept in the cupboard*: *Tất cả cốc chén thủy tinh và đồ sứ của chúng tôi đều đặt trong tủ ly.* o *several areas under glass*: *nhiều diện tích đặt trong nhà kính*, tức là được che phủ bằng những ngôi nhà kính hay có khung lắp kính để trồng cây. **4** [sing] nắp bảo vệ làm bằng kính ở một cái đồng hồ, tranh hay khung ảnh, máy báo cháy v.v.; **mặt kính**: *In case of emergency, break the glass and press the button*: *Trong trường hợp khẩn cấp, đập vỡ mặt kính và ấn nút.* **5 glasses** (cũng **spectacles**, *infml* **specs**) [pl] đôi tròng kính gắn trong một cái gọng đặt trên mũi và móc vào tai (thường giúp thị lực một người hay bảo vệ đôi mắt khỏi ánh nắng chói); **kính đeo mắt**: *She wears glasses*: *Cô ta đeo kính.* o *a new pair of glasses*: *một chiếc kính mới* o *dark, strong, reading, long-distance, etc glasses*: *kính râm, nặng. đọc sách, nhìn xa, v.v...* o [attrib] *Where's my glasses case?*: *Cái bao kính của tôi đâu rồi?* **6 glasses** (cũng '**field-glasses**) [pl] ống nhòm dùng ngoài trời. **7** [C usu *sing*] gương soi: *He looked in the glass to check that his tie was straight*: *Anh ta nhìn vào gương để xem chiếc cà vạt có ngay ngắn không.* **8 the glass** [sing] phong vũ biểu: *The glass is falling*: *Phong vũ biểu tụt xuống*, tức là áp suất không khí tụt xuống. **9** (idm) **raise one's glass to sb** ⇨ RAISE.

▷ **glass** (phr v) **glass sth in/over** phủ cái gì bằng kính (thí dụ mái nhà, hay tường): *a glassed-in veranda*: *một hành lang lợp kính.*

glass.ful /-fʊl/ *n* lượng một cốc nước chứa được.

□ '**glass-blower** *n* công nhân thổi thủy tinh lỏng để đúc thành hình những cái chai v.v..; **thợ thổi thủy tinh.**

glass 'fibre = FIBREGLASS.

'**glasshouse** *n* **1** (a) nhà có bốn bề và mái lợp kính để trồng cây; nhà kính. (b) *(Brit infml)* trại giam của quân đội. **2** (idm) **people in glasshouses shouldn't throw stones** ⇨ PEOPLE.

'**glassware** /-weə(r)/ *n* [U] đồ dùng làm bằng thủy tinh; **hàng thủy tinh.**

'**glassworks** *n* (*pl* khg đổi) [sing or pl v] nhà máy sản xuất kính, thủy tinh.

glassy /glɑ:si/ *adj* (**-ier**, **-est**) **1** như thủy tinh; **như gương**: *a glassy sea*: *mặt biển như gương*, tức là phẳng lặng và bóng loáng. o *Be careful of the icy pavement; it's really glassy*: *Hãy cẩn thận với vỉa hè đóng băng; nó thật sự như mặt gương*, tức là rất trơn. **2** *(fig)* không có một chút biểu lộ; không có sinh khí; **đờ đẫn; không hồn**: *glassy eyes*: *cặp mắt đờ đẫn* o *a glassy look/stare*: *vẻ mặt/cái nhìn không hồn.* ▷ **glass.ily** *adv.* **glass.iness** *n* [U].

□ ,**glassy-'eyed** *adj*: *a glassy-eyed look, stare, etc*: *một cái nhìn với đôi mắt đờ đẫn, không hồn.*

glauc.oma /glɔ:'kəʊmə/ *n* [U] bệnh mắt gây ra mất dần thị lực; **bệnh tăng nhãn áp; thiên đầu thống.**

glaze /gleiz/ *v* **1** [Tn] lắp những tấm kính vào (cái gì); **lắp kính**: *glaze a window, house, etc*: *lắp kính một cửa sổ, ngôi nhà, v.v.* **2** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (with sth)**; ~ **sth (over)** phủ cái gì bằng một lớp mặt trong suốt và láng bóng; **tráng men**: *glazed pottery, porcelain, bricks, etc*: *đồ gốm, đồ sứ, gạch, vv. tráng men*, tức là được phủ ngoài bằng một chất lỏng mà khi nung lên cho một bề mặt rắn và trong suốt như thủy tinh o *Glaze the pie with beaten egg*: *Hãy láng mặt bánh bằng lớp trứng đánh kỹ.* **3** (phr v) **glaze over** (về đôi mắt) trở nên đờ đẫn và mất sinh khí: *After six glasses of vodka his eyes glazed over and he remembered nothing more*: *Sau sáu cốc vốt ka đôi mắt hắn trở nên đờ đẫn và hắn không còn nhớ được điều gì nữa.*

▷ **glaze** *n* [C, U] (a) (chất dùng để tạo ra một) lớp mặt mỏng, láng bóng và trong suốt trên đồ gốm, đồ sứ, vv.; **nước men**: *The vase was sold cheaply because of a fault in the glaze*: *Chiếc bình bị bán rẻ vì một khuyết tật của nước men.* (b) (trứng, đường đánh kỹ dùng để tạo ra một) bề mặt láng bóng hấp dẫn cho bánh, v.v.

glazed *adj* thẫn thờ và không có sinh khí, nhất là đôi mắt ngây dại; **đờ đẫn**: *the glazed faces/expressions of the survivors*: *những bộ mặt/ dáng vẻ đờ đẫn của những người sống sót* o *eyes glazed with boredom*: *đôi mắt đờ đẫn vì buồn chán.*

glaz.ier /'gleiziə(r); *US* -ʒər/ *n* người làm nghề lắp kính vào cửa sổ, v.v.

GLC /,dʒi: el 'si:/ *abbr (Brit)* (xưa) Greater London Council Hội đồng Đại Luân Đôn.

gleam /gli:m/ *n* **1** (a) [C] sự xuất hiện ngắn ngủi của ánh sáng; **ánh lập lòe**: *A few faint gleams of sunshine lit up the gloomy afternoon*: *Một vài tia mặt trời yếu ớt rọi xuống buổi chiều ảm đạm.* o *the sudden gleam of a match in the darkness*: *ánh lập lòe bất chợt của que diêm trong bóng tối.* (b) [sing] ánh sáng dịu khuếch tán, thường là phản chiếu: *the gleam of moonlight on the water*: *ánh phản chiếu của trăng trên mặt nước* o *the gleam of polished brassware in the firelight*: *ánh phản chiếu của đồ đồng đánh bóng trong ánh lửa.* **2** [sing] *(fig)* sự thể hiện ngắn ngủi của một vài đặc tính hay cảm xúc; **chút; tia**: *a serious book with an occasional gleam of humour*: *một cuốn sách nghiêm túc với một chút hài hước* o *a gleam of hope in an apparently hopeless situation*: *một tia hy vọng trong một tình huống rõ ràng là vô vọng* o *a man with a dangerous gleam in his eye*: *người đàn ông có một ánh mắt nham hiểm*, tức là có cái nhìn hăm dọa. **3** (idm) **a gleam in sb's eye** *(infml)* người hay đồ vật người ta mong đợi vào lúc nào đó trong tương lai nhưng được nghĩ đến với niềm vui thích hay ao ước: *The plans for the new town hall were then still only a gleam in the architect's eye*: *Các đồ án về tòa thị chính mới vẫn chỉ là niềm hy vọng trong con mắt của nhà kiến trúc.*

▷ **gleam** *v* **1** [I, Ipr] chiếu sáng yếu ớt; **ánh lên**: *He had polished the table-top until it gleamed*: *Nó đã đánh bóng mặt bàn cho tới khi ánh lên.* o *moonlight gleaming on the water*: *ánh trăng chiếu lấp lánh trên mặt nước* o *water gleaming in the moonlight*: *mặt nước lấp lánh dưới ánh trăng* o *a cat's eyes gleaming in the dark*: *đôi mắt mèo ánh lên trong bóng tối* o *(fig) anticipation, excitement, etc gleaming in their eyes*: *niềm hy vọng, nỗi hồi hộp lóe lên trong mắt họ.* **2** [Ipr] ~ **with sth** *(fig)* (về bộ mặt hay con mắt) biểu lộ một tình cảm nhất định: *eyes gleaming with anticipation, excitement, etc*: *đôi mắt long lanh vì hy vọng, hồi hộp, vv.* **gleam.ing** /gli:miŋ/ *adj*: *gleaming white teeth*: *răng trắng bóng.*

glean /gli:n/ *v* **1** [I, Tn] thu lượm (hạt sót lại) trên ruộng sau thu hoạch; **mót.** **2** [Tn, Tn-pr, Tf] ~ **sth (from sb/sth)** *(fig)* thu được (tin tức, sự kiện, thông tin, vv.) thường từ nhiều nguồn khác nhau, từng ít một và mất nhiều công; **lượm lặt, góp nhặt**: *glean a few bits of information from overhearing various conversations*: *lượm lặt vài mẩu thông tin qua nghe lỏm những cuộc nói chuyện khác nhau* o *From what people said, I managed to glean that he wasn't coming*: *Từ những điều mọi người nói, tôi lượm lặt được thông tin là anh ta đã không đến.*

▷ **gleaner** *n* người đi mót, đi lượm lặt.

glean.ings *n* [pl] *(usu fig)* những tin tức lượm lặt được: *a gossip column put together with a few gleanings from cocktail-party conversations*: mục lượm lặt gần xa nhặt nhạnh một ít tin tức lượm được từ những cuộc chuyện trò ở bữa tiệc cốc tay.

glee /gli:/ *n* 1 [U] ~ **(at sth)** cảm xúc rất vui sướng làm cho người ta (muốn) cười lên, gây nên bởi điều gì tốt đẹp mà bản thân được trải qua, hay điều gì xấu xảy đến cho người khác; **niềm hân hoan; niềm vui sướng**: *The children laughed with glee at the clown's antics*: Bọn trẻ cười vui sướng vì những trò vui của anh hề. o *He rubbed his hands with glee at the prospect of their defeat*: Anh ta xoa tay hân hoan trước triển vọng thất bại của bọn họ. o *She couldn't disguise her glee at their discomfiture*: Cô ta không thể che giấu được niềm vui sướng của mình trước sự lúng túng của bọn họ. 2 [C] bài hát cho ba hay bốn giọng hát hòa âm với các bè khác nhau; **bài hát ba, bốn bè**: [attrib] *a glee club*: một câu lạc bộ hát bè, tức là một nhóm người hát những bài như vậy.

▷ **glee.ful** /-fl/ *adj* đầy hân hoan; vui sướng: *gleeful faces, laughter*: những nét mặt, tiếng cười vui sướng. **glee.fully** /-fəli/ *adv*.

glen /glen/ *n* thung lũng hẹp, nhất là ở Xcốt-len hay Ai-len.

glib /glib/ *adj* **(-bber, -bbest)** *(derog)* nói ra hay được nói ra một cách trôi chảy, không ngập ngừng, nhưng không thật thà hay đáng tin cậy; **liến thoắng**: *a glib talker, salesman, etc*: một người nói chuyện, người bán hàng liến thoắng o *a glib remark, speech, etc*: một lời nhận xét, bài diễn văn ngọt sớt o *glib arguments, excuses, etc*: lý lẽ, lời xin lỗi ngọt sớt o *have a glib tongue*: có miệng lưỡi ngọt sớt. ▷ **glibly** *adv*. **glib.ness** *n* [U].

glide /glaid/ *v* [I, Ipr, Ip] 1 chuyển động nhẹ nhàng và liên tục về phía trước; **lướt qua, trượt nhẹ; chạy êm đềm; bay lượn; trôi qua**: *So graceful was the ballerina that she just seemed to glide*: Cô nữ diễn viên ba lê trông dường như bay lượn kia mới duyên dáng làm sao. o *skiers gliding across the snow*: những người trượt tuyết đang lướt trên mặt tuyết o *a snake gliding along the ground*: một con rắn trườn trên mặt đất o *Silently the boat glided past*: Con tàu lặng lẽ lướt qua. o *She glided by unnoticed*: Cô ấy lướt qua không ai thấy. o *(fig) The days just glided by*: Ngày tháng cứ trôi qua. 2 bay không cần lực của động cơ (trên tàu lượn hay máy bay hỏng máy); **liệng**: *The pilot managed to glide down to a safe landing*: Phi công tìm cách liệng xuống để hạ cánh an toàn.

▷ **glide** *n* **(a)** [sing] chuyển động lướt, trượt, trôi, liệng: *the graceful glide of a skater*: sự lướt đi duyên dáng của một người trượt băng. **(b)** [C] *(ngữ âm)* sự thay đổi từng bậc của âm do chuyển (nhất là) lưỡi từ vị trí này sang vị trí khác; **sự lướt**: *a palatal glide*: sự lướt hàm ếch.

glider /'glaidə(r)/ *n* máy bay nhẹ dùng để lượn; **tàu lượn**.

glid.ing *n* [U] môn thể thao bay bằng tàu lượn. Cf HANG-GLIDING (HANG).

glim.mer /'glimə(r)/ *v* [I] phát ra một tia sáng yếu ớt, chập chờn; **le lói**: *lights (faintly) glimmering in the distance*: những ánh đèn (yếu ớt) le lói đằng xa.

▷ **glim.mer** *n* 1 ánh sáng yếu mờ nhạt, chập chờn; **tia sáng le lói; ánh lửa chập chờn**: *a glimmer of light through the mist*: một tia sáng le lói trong sương mù. 2 *(fig)* dấu hiệu yếu ớt (về cái gì): *a glimmer of hope*: một tia hy vọng o *not the least glimmer of intelligence*: không có lấy một chút dấu hiệu của sự thông minh.

glim.mer.ing /'glimərin/ *n* dấu hiệu (về cái gì); **ý niệm mơ hồ**: *We begin to see the glimmerings of a solution to the problem*: Chúng tôi bắt đầu thấy những ý niệm mơ hồ về một giải pháp cho vấn đề.

glimpse /glimps/ *n* 1 (usu *sing*) ~ **(at sth)** cái nhìn thoáng qua, lướt qua: *a quick glimpse at the newspaper headlines*: một cái nhìn lướt nhanh qua các đầu đề bài báo o *One glimpse at himself in the mirror was enough*: Một cái nhìn lướt qua mình trong gương là đủ. 2 (idm) **catch sight/a glimpse of sb/sth** ⇨ CATCH[1].

▷ **glimpse** *v* [Tn] nhìn (thấy) rất nhanh (ai/cái gì); **nhìn lướt qua; thoáng thấy**: *glimpse someone between the half-drawn curtains*: thoáng thấy ai giữa các tấm rèm vén lên nửa chừng.

glint /glint/ *v* [I] 1 phát ra những tia sáng chói; **lóe sáng; lấp lánh**: *She thought the diamond was lost until she saw something glinting on the carpet*: Cô ta đã tưởng viên kim cương bị mất cho tới khi cô thấy cái gì đó lấp lánh trên tấm thảm. 2 (về mắt ai) sáng lên và biểu lộ một xúc cảm đặc biệt; **sáng lên**: *eyes glinting with mischief*: mắt sáng lên vì trò tinh nghịch.

▷ **glint** *n* 1 ánh sáng lóe lên, nhất là phản chiếu từ một bề mặt cứng sáng bóng; **tia sáng lóe; ánh phản chiếu**: *His eye caught the glint of a revolver among the bushes*: Mắt nó bắt gặp ánh phản chiếu của một khẩu súng ngắn trong bụi cây. 2 tia sáng trong mắt ai biểu lộ một xúc cảm đặc biệt; **tia lóe lên; ánh**: *a glint of anger*: lóe lên một nỗi giận dữ o *He had a wicked glint in his eye*: Trong mắt hắn lóe lên vẻ độc ác, tức là biểu hiện tính hiểm độc. o *before you were a glint in your father's eye*: trước khi anh là một tia (hy vọng) trong con mắt cha anh, tức là trước khi mẹ anh thụ thai anh.

gliss.ade /gli'seid; *US* -'sɑ:d/ *v* [I, Ipr, Ip] 1 (trong môn leo núi) tụt từ trên một sườn dốc phủ băng hay tuyết xuống (thường có rìu phá băng hỗ trợ). 2 (trong múa ba lê) bước một bước đi lướt.

▷ **gliss.ade** *n* sự lướt đi hay bước lướt.

glis.sando /gli'sændəʊ/ *n* (*pl* **-di** /-di:/ hoặc **~s**) *(nhạc)* (trong chơi nhạc cụ hay hát) sự thực hiện việc lướt nhanh xuống hay lên một thang âm mà không tách riêng các nốt; **vuốt**: *a series of glittering glissandi on the piano*: một loạt các nốt vuốt tuyệt vời trên pianô.

glis.ten /'glisn/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sth)** (nhất là các bề mặt ướt hay đánh bóng) sáng bóng; lấp lánh; **long lanh; bóng loáng**: *dew-drops glistening in the grass*: những giọt sương lấp lánh trên cỏ o *grass glistening with dew-drops*: cỏ long lanh những giọt sương o *eyes, faces, bodies, etc glistening with tears, sweat, oil*: những con mắt long lanh nước mắt, bộ mặt bóng nhoáng mồ hôi, cơ thể láng bóng dầu.

glit.ter /'glitə(r)/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(with sth)** tỏa sáng với những tia sáng lóe lên, lấp lánh: *stars glittering in the frosty sky*: những ngôi sao lấp lánh trên bầu trời đầy sương giá o *a necklace glittering with diamonds*: một chiếc vòng cổ lấp lánh kim cương. 2 (idm) **,all that ,glitters is not 'gold** *(tục ngữ)* thứ nhìn đẹp bên ngoài có thể không thật sự là tốt như thế; **chớ thấy sáng mà tưởng là vàng.**

▷ **glit.ter** *n* [U] 1 ánh sáng lấp lánh, rực rỡ: *the glitter of decorations on a Christmas tree*: ánh sáng rực rỡ của đồ trang trí cây Nô-en. 2 *(fig)* sự quyến rũ (giả tạo): *the glitter of a show-business career*: sự hoa mắt trước nghề biểu diễn.

glit.ter.ati /,glitə'rɑ:ti/ *n* [pl] *(sl)* người ăn mặc hợp thời trang.

glit.ter.ing /'glitərin/ *adj* **(a)** lấp lánh. **(b)** *(fig)* xuất sắc, phong phú hay thành công một cách nổi bật: *a glittering occasion attended by the whole of high*

society: *một dịp lễ hội huy hoàng được toàn giới quý tộc tham dự* o *the glittering prizes*: *những phần thưởng rực rỡ*, tức là những vật được mong muốn nhất trên đời o *A glittering career had been predicted for her in the Civil Service*: *Một sự nghiệp rực rỡ đã được tiên đoán cho cô ta trong ngành dân chính.*

glit.tery /'glitəri/ *adj* như *glittering*: *little glittery eyes*: *đôi mắt nhỏ long lanh* o *a glittery occasion*: *một dịp lễ hội huy hoàng.*

glitz /glits/ *n* [U] *(sl)* vẻ quyến rũ phô trương; sự quyến rũ (giả tạo). ▷ **glitzy** *adj*: *The film star's wedding was a glitzy affair*: *Đám cưới một ngôi sao màn bạc là một việc hào nhoáng phô trương.*

gloam.ing /'gləomiŋ/ *n* **the gloaming** [sing] *(arch)* lúc tranh tối tranh sáng; **lúc chạng vạng; lúc rạng sáng.**

gloat /gləot/ *v* [I, Ipr] ~ **(about/over sth)** biểu lộ hay cảm thấy sự thích thú ích kỷ trước thành công hay may mắn của riêng mình hay thất bại của kẻ khác; **hả hê; hể hả**: *Stop gloating - just because you won the game!*: *Thôi đi, đừng có hả hê chỉ vì mỗi điều là anh thắng cuộc.* o *It's nothing to gloat about!*: *Chẳng có điều gì để hể hả cả!* o *a miser gloating over his gold*: *một kẻ hà tiện đang hả hê trước đống vàng của hắn.* ▷ **gloat.ingly** *adv.*

global /'gləobl/ *adj* 1 bao trùm hay ảnh hưởng đến toàn bộ thế giới; toàn cầu; **khắp/toàn thế giới**: *a global tour*: *một cuộc du lịch khắp thế giới* o *global warfare*: *chiến tranh thế giới.* 2 bao hàm toàn bộ một nhóm các khoản mục, vv.; **bao trùm**: *a global definition, rule*: *một định nghĩa, quy tắc bao trùm.* ▷ **glob.ally** /-bəli/ *adv.*

globe /gləob/ *n* 1 [C] mô hình hình cầu nhỏ của Quả đất cho thấy các lục địa và thường có cả các nước, sông ngòi, thành phố, vv.; **quả địa cầu.** 2 **the globe** [sing] quả đất: *travel (all) round the globe*: *cuộc du lịch khắp thế giới.* 3 [C] vật có hình giống hình cầu: *The oil-lamp needs a new globe*: *Cái đèn dầu cần một cái thông phong mới*, tức là cái chụp đèn hình cầu. o *The silvery globe of the moon sank towards the horizon*: *Mặt trăng như quả cầu bạc lặn dần xuống chân trời.*

□ **globe 'artichoke** = ARTICHOKE 1.

'globe-fish *n* cá có thể tự phồng lên thành hình cầu; **cá nóc.**

'globe-trot *v* (**-tt-**) [I] *(infml)* đi du lịch qua nhiều nước có thể xem được nhiều điều. **'globe-trotter** *n (infml)* người làm chuyện đó.

glob.ule /'glɒbju:l/ *n* giọt hay viên nhỏ xíu, nhất là ở thể lỏng hay chất rắn nóng chảy; **giọt nhỏ; viên nhỏ**: *globules of wax from a candle*: *những giọt sáp nhỏ chảy từ cây nến xuống.* ▷ **globu.lar** /'glɒbjʊlə(r)/ *adj* có hình giống một quả cầu hay viên tròn; hình cầu.

glock.en.spiel /'glɒkənʃpi:l/ *n* nhạc cụ gồm những thanh kim loại có chiều dài thay đổi phát ra những nốt nhạc khi gõ bằng hai búa gõ nhẹ; **đàn chuông.**

gloom /glu:m/ *n* [U] 1 bóng tối lờ mờ; cảnh ảm đạm: *In the gathering gloom it was hard to see anything distinctly*: *Trong bóng tối lờ mờ thật khó mà nhìn thấy vật gì rõ ràng.* 2 cảm giác buồn và vô vọng; **sự u sầu**: *The news cast a deep gloom over the village*: *Các tin tức gieo rắc một cảnh ảm đạm sâu xa khắp làng.*

▷ **gloomy** /'glu:mi/ *adj* (**-ier, -iest**) 1 tối tăm hay không được chiếu sáng, nhất là làm cho người ta buồn chán hay sợ sệt; **tối tăm; u ám; ảm đạm**: *a gloomy corner, passage, room, house*: *một góc, lối đi, căn phòng, ngôi nhà tối tăm ảm đạm* o *a gloomy day*: *một ngày u ám*, tức là có mây đen và ánh sáng lờ mờ. 2 (làm cho người ta cảm thấy) buồn và chán nản; **rầu rĩ, u sầu**: *a gloomy outlook, prospect, etc*: *một viễn cảnh, tiền đồ, vv. tăm tối* o *What are you so gloomy about? Cheer up!*: *Sao anh lại rầu rĩ như vậy? Vui lên chứ!* o *a gloomy face, expression, voice, person*: *một bộ mặt, vẻ mặt, giọng nói, người u sầu.* **gloom.ily** /-ili/ *adv.* **gloomi.ness** *n* [U].

glor.ify /'glɔ:rifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] 1 *(derog)* làm cho (ai/cái gì bình thường hay xấu) tỏ ra tốt hay cao quý hơn thực tế; **tô lên; tô son điểm phấn**: *a book which glorifies the horrors of war*: *một cuốn sách tô điểm cho những nỗi kinh hoàng của chiến tranh.* 2 **(a)** *(arch)* khen (ai/cái gì) hết sức; làm cho vinh quang; **tuyên dương; ca ngợi**: *an ancient epic glorifying the hero's deeds in battle*: *một thiên sử thi cổ ca ngợi những chiến công của người anh hùng trong chiến trận.* **(b)** *(Kinh thánh)* thờ (ai): *glorify God*: *thờ Chúa.* ▷ **glori.fica.tion** /ˌglɔ:rifi'keiʃn/ *n* [U] sự ca ngợi, sự suy tôn hay được tô son điểm phấn, được ca ngợi.

glori.fied *adj* [attrib] *(derog)* bình thường nhưng được mô tả sao cho có vẻ rất đáng ao ước; **được tô son điểm phấn; được tôn lên**: *a holiday cottage which is only a glorified barn*: *một nhà nghỉ thôn dã, vốn chỉ là một kho thóc được tôn lên.*

glori.ous /'glɔ:riəs/ *adj* 1 có, xứng đáng với hay mang lại danh tiếng hay vinh dự lớn; **vinh quang; vẻ vang**: *a glorious deed, victory, etc*: *một chiến công, thắng lợi v.v., vẻ vang* o *the glorious days, years, reign, etc of Elizabeth I*: *những ngày, năm tháng, triều đại, vv. vinh quang của Elisabeth I* o *die a glorious death*: *chết một cách vẻ vang*, tức là đặc biệt trong cuộc chiến đấu vì đất nước mình. 2 đẹp, lộng lẫy, huy hoàng: *a glorious day, sunset, view, prospect*: *một ngày, buổi hoàng hôn, phong cảnh, triển vọng huy hoàng, đẹp đẽ* o *glorious colours*: *những màu sắc rực rỡ* o *It's been really glorious today*: *hôm nay trời thật đẹp*, tức là có nắng và ấm. 3 *(infml)* hết sức thú vị, vui thích: *have a glorious time*: *trải qua một thời rất thích thú* o *What glorious fun!*: *Trò vui thú vị làm sao!* 4 [attrib] *(ironic)* dễ sợ, kinh khủng: *a glorious mess, muddle, etc*: *một sự lộn xộn, rối ren, vv. kinh khủng.* ▷ **glori.ously** *adv.*

glory /'glɔ:ri/ *n* 1 [U] danh tiếng và vinh dự cao cả giành được do các thành tích to lớn; **sự vinh quang, sự vẻ vang, danh tiếng**: *glory won on the field of battle*: *vinh quang giành được trên chiến trường* o *a proud father basking in his son's reflected glory*: *một người cha kiêu hãnh được sưởi ấm trong vinh quang do con mình mang lại*, tức là chia sẻ danh tiếng do con mình giành được o *Our team didn't exactly cover itself with glory today*: *Ngày nay đội chúng tôi không còn thật sự được vinh quang bao phủ*, thí dụ đã bị thất bại nặng. o *The regiment's motto was "Death or Glory"*: *Khẩu hiệu của trung đoàn là "Vinh quang hay là chết"* 2 [U] *(Kinh thánh)* sự thờ phụng, sùng bái và tạ ơn: *"Glory to God in the highest"*: *"Vinh quang về Chúa trên trời"*. 3 [U] vẻ lộng lẫy, vẻ huy hoàng, tráng lệ: *the glory of a sunset, a summer's day, etc*: *vẻ lộng lẫy lúc mặt trời lặn, của một ngày hè, vv.* o *the countryside in all its glory*: *miền quê trong tất cả vẻ huy hoàng của nó.* 4 [C, U] nguyên nhân đặc biệt để tự hào, kính trọng hay tôn vinh; **niềm tự hào**: *One of the glories of the British heritage is the right to a fair trial*: *Một trong những niềm tự hào của di sản nước Anh là quyền được xét xử công bằng.* 5 (idm) **go to 'glory** *(dated euph)* chết. **cover oneself with glory** ⇨ COVER 1.

▷ **glory** *v* [Ipr] ~ **in sth** *(approv or derog)* thích thú, tự đắc (quá nhiều) về cái gì; **hãnh diện; tự phụ**: *glory in one's freedom, success, etc*: *hãnh diện về tự do, thành công, vv. của mình* o *military leaders who seem to glory in*

slaughter: *các chỉ huy quân sự có vẻ hãnh diện về cuộc tàn sát.*

□ '**glory-hole** *n (Brit infml)* phòng, tủ ly hay ngăn kéo trong đó đồ đạc có thể bị ném vào lộn xộn cho đến khi cần lấy ra.

gloss[1] /glɒs/ *n* [U, sing] 1 (a) sự lấp lánh hay chiếu sáng trên một bề mặt nhẵn; **láng bóng**: *With this polish you can give a good high gloss to the wood*: *Với thuốc đánh bóng này, anh có thể làm cho gỗ rất bóng láng.* o *the gloss on sb's hair*: *tóc ai láng bóng.* (b) (thường trong từ ghép) chất (thí dụ trang điểm) để tạo ra sự láng bóng như thế: *lip-gloss*: *son môi bóng* o [attrib] *gloss paint*: *(tô) sơn bóng*, tức là tô (quét) khi khô có một bề mặt bóng loáng o *gloss photographs*: *những bức ảnh bóng loáng* o *a gloss finish*: *một sự trau chuốt bóng loáng*, tức là sau khi sơn quét xử lý vv có một bề mặt lấp lánh. (c) sơn bóng: *a tin of gloss*: *một hộp sơn bóng.* Cf MATT. 2 *(fig)* vẻ bề ngoài dễ làm cho người ta nhầm lẫn; **hào nhoáng bề ngoài**: *acquire a pleasing social gloss*: *có được một vẻ hào nhoáng bề ngoài làm vừa lòng mọi người*, tức là tính cách hấp dẫn o *the gloss and glitter of Hollywood*: *vẻ hào nhoáng và tráng lệ của Hollywood* o *a gloss of respectability*: *một sự đáng kính bề ngoài*, tức là che giấu một cuộc sống xấu xa ngầm. Cf VENEER 2.

▷ **gloss** *v* (phr v) **gloss over sth** đối xử với ai hời hợt hoặc theo cách giả tạo, không toàn tâm, để tránh những chuyện vụn vặt khó chịu; **khoác vẻ ngoài giả dối**: *gloss over the awkward facts*: *khoác vẻ ngoài giả dối đối với những việc rầy rà khó xử.*

glossy *adj* (**-ier**, **-iest**) nhẵn và bóng; **bóng loáng**: *glossy hair, photographs*: *đầu tóc, những bức ảnh bóng loáng* o *glossy magazines/periodicals*: *những tạp chí, tuần san hào nhoáng*, tức là in bằng giấy láng bóng chất lượng cao, có nhiều ảnh minh họa màu vv. (nhất là các tạp chí thời trang). **gloss.ily** /-ili/ *adv.* **glossi.ness** *n* [U]

gloss[2] /glɒs/ *n* ~ **(on sth)** 1 lời chú giải thêm vào bài viết; định nghĩa ngắn gọn; **chú thích**: *a gloss on a word, phrase, etc*: *lời chú thích cho một từ, một cụm từ vv.* 2 giải nghĩa, bình luận; **giải thích**: *The minister has put a different gloss on recent developments in the Middle East*: *Ông Bộ trưởng đã đưa ra một lời giải thích khác về sự phát triển gần đây ở Trung Đông.*

▷ **gloss** *v* [Tn] đưa ra lời giải thích hoặc định nghĩa ngắn gọn về (một từ); thêm vào một chú thích cho (một văn bản): *a difficult word that needs to be glossed*: *một từ khó cần phải được giải thích.*

gloss.ary /'glɒsəri/ *n* danh sách các từ kỹ thuật hoặc đặc biệt (nhất là những từ trong một văn bản cụ thể nào đó) để giải thích các ý nghĩa; **bảng chú giải thuật ngữ**. Cf VOCABULARY 3.

glot.tis /'glɒtis/ *n (giải)* chỗ mở ra giữa các dây thanh ở phần trên của khí quản; **thanh môn.**

▷ **glot.tal** /'glɒtl/ *adj* thuộc thanh môn. ,**glottal 'stop** âm được tạo ra do việc đóng chặt thanh môn, theo sau việc bật ra hơi thở; **âm tắc thanh hầu**.

glove /glʌv/ *n* 1 bao tay bằng da, len đan, vv thường có những ngón tay riêng rẽ: *a pair of gloves*: *một đôi găng tay* o *rubber gloves for washing up*: *găng tay cao su để rửa bát* o *strong leather gardening gloves*: *găng tay bằng da giầy để làm vườn* o *batting gloves*: *găng tay để đánh bóng chầy.* 2 (idm) **fit like a glove** ⇨ FIT[2]. **the gloves are off** người nào đó sẵn sàng cho một trận đấu. **hand in glove** ⇨ HAND. **handle, etc sb with kid gloves** ⇨ KID[1]. **an iron fist/hand in a velvet glove** ⇨ IRON[1]. ▷ **gloved** *adj* [usu attrib]: *a gloved hand*: *một bàn tay đeo găng.*

□ '**glove compartment** khoang trên một xe ôtô đằng trước chỗ hành khách hay lái xe ngồi để chứa các hàng hóa nhỏ.

'**glove puppet** loại con rối mà người ta thọc tay vào và biểu diễn động tác bằng các ngón tay; **rối tay**.

glow /gləʊ/ *v* 1 [I] phát ra ánh sáng và hơi nóng mà không có ngọn lửa; **nóng rực, cháy rực**: *glowing embers, charcoal, etc*: *than hồng, than củi cháy rực v.v.* o *glowing metal in a furnace*: *kim loại cháy rực trong lò* o *A cigarette glowed in the dark*: *một điếu thuốc lá lập lòe trong bóng tối.* 2 [I, Ipr] ~ **(with sth)** cảm thấy ấm áp, sôi nổi hay nhìn thấy hồng hào (thí dụ sau luyện tập hoặc vì bị kích thích): *her glowing cheeks*: *đôi má ửng hồng của cô ấy* o *glowing with health, pride, etc*: *sôi nổi vì sức khỏe, niềm kiêu hãnh, v.v.* 3 [I, Ipr] ~ **(with sth)** có màu sắc rực rỡ hoặc ấm áp: *The countryside glowed with autumn colours*: *Miền quê rực rỡ với những màu sắc mùa thu.* ▷ **glow** *n* [sing] 1 ánh sáng mờ đục: *The fire cast a warm glow on the walls*: *Ngọn lửa hắt một luồng ánh sáng ấm áp lên tường.* 2 cái nhìn hoặc cảm giác ấm áp: *cheeks with a rosy/ healthy glow*: *đôi má trông hồng hào/ khỏe mạnh.* 3 cảm giác thỏa mãn: *the special glow you get from a truly unselfish act*: *cảm giác thỏa mãn đặc biệt bạn có được do một hành động thật sự không ích kỷ.*

glow.ing *adj* [usu attrib] tán dương sôi nổi: *a glowing account, report, etc*: *bài tường thuật, bản báo cáo, v.v. sôi nổi* o *describe sth in glowing colours, terms, phrases, etc.*: *miêu tả cái gì bằng những màu sắc, những từ ngữ, cụm từ, v.v., sôi nổi*, tức là tán dương cái gì mạnh mẽ. **glow.ingly** *adv.*

□ '**glow-worm** *n* loại sâu bọ, con cái không có cánh, phát ra ánh sáng xanh ở đuôi; **con đom đóm.**

glower /'glaʊə(r)/ *v* [I, Ipr] ~ **(at sb/ sth)** nhìn theo cách giận dữ hoặc đe dọa; **quắc mắt nhìn, trừng mắt nhìn**: *He sat glowering at his opponent*: *Anh ta ngồi quắc mắt nhìn đối thủ của mình.* o *(fig) the glowering sky*: *bầu trời trông có vẻ đe dọa*, tức là có những đám mây đen. ▷ **glower.ingly** /'glaʊərɪŋli/ *adv.*

gluc.ose /'glu:kəʊs/ *n* [U] loại đường (thí dụ dextroza) có trong nước quả, dễ biến thành năng lượng trong cơ thể người; **đường glucoza.**

glue /glu:/ *n* [U, C] chất lỏng dính đặc dùng để dán các vật; **keo, hồ**: *mend a broken cup with glue*: *gắn cái cốc vỡ bằng keo* o *He sticks to her like glue*: *Anh ấy dính chặt vào cô ta như keo*, tức là không bao giờ rời cô ấy ra. Cf ADHESIVE *n*, CEMENT 2.

▷ **glue** *v* 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **A (to/ onto B)**; ~ **A and B (together)** dán hoặc gắn một vật hoặc nhiều vật bằng keo: *glue wood (on) to metal*: *gắn gỗ vào kim loại* o *glue two pieces of wood together*: *dán hai mảnh gỗ vào với nhau.* 2 (idm) **glued to sth** *(infml)* liên tục gần cái gì; không muốn rời cái gì; **bám chặt lấy, dán vào**: *He's glued to the television*: *Anh ấy bám chặt lấy cái máy thu hình*, tức là xem tivi với sự chú tâm tí mỉ. o *with his ear glued to the keyhole*: *tai hắn dán vào lỗ khóa*, tức là hết sức cố gắng lắng nghe cuộc nói chuyện ở phòng bên. **gluey** /'glu:i/ *adj* dính; như keo.

'**glue-sniffing** *n* [U] sự hít thở phải hơi độc một số loại keo nào đấy.

glum /glʌm/ *adj* (**-mmer**, **-mmest**) *(infml)* u sầu; buồn rầu; **ủ rũ, rầu rĩ**: *glum expressions, faces, features*: *vẻ mặt buồn rầu, bộ mặt ủ rũ, nét mặt u sầu.* ▷ **glumly** *adv*: *'Another rainy day', he remarked glumly*: *'Lại một ngày mưa nữa', anh ta nhận xét một cách buồn rầu.*

glum.ness *n* [U]

glut /glʌt/ *v* (**-tt**) [Tn, Tn.pr] **1** ~ **sth (with sth)** cung cấp cái gì nhiều hơn nhu cầu: *glut the market with cheap apples from abroad*: *cung cấp thừa thãi cho thị trường những quả táo rẻ nhập từ nước ngoài.* **2** ~ **oneself (with/ on sth)** tống đầy vào mình (bằng ăn uống quá nhiều); nhồi nhét vào mình: *glut oneself with rich food, on cream buns*: *nhồi nhét món thức ăn béo bổ, bánh nhân kem* o *(fig) glutted with pleasure*: *tràn ngập niềm vui.*

▷ **glut** *n* (usu *sing*) tình trạng có sự cung cấp vượt quá nhu cầu; sự quá thừa; **sự tràn ngập**: *a glut of fruit, of American films, of talent*: *sự tràn ngập hoa quả, phim ảnh Mỹ, nhân tài.*

glu.ten /'glu:tn/ *n* [U] chất protein dính, còn lại khi lọc tinh bột; **gluten**.

▷ **glu.tin.ous** /'glu:tənəs/ *adj* thuộc hoặc như gluten; dính: *a glutinous substance*: *một chất gluten (dính)* o *(fig) the film's glutinous sentimentality*: *tính chất đa cảm thái quá của bộ phim.*

glut.ton /'glʌtn/ *n* **1** người ăn quá nhiều: *You've eaten the whole pie, you glutton!*: *Anh đã ăn sạch cả bánh, thật là phàm ăn!* **2** ~ **for sth** *(infml)* người luôn luôn sẵn sàng làm nhiều hơn nữa (công việc khó khăn hoặc không dễ chịu); **người ham**: *a glutton for punishment, (hard) work, etc.*: *người thích trừng phạt, ham công việc (nặng nề), v.v..*

▷ **glut.ton.ous** /'glʌtənəs/ *adj* rất háu ăn. **glut.ton.ously** *adv*.

glut.tony /-təni/ *n* [U] thói quen hoặc thường ăn (và uống) quá nhiều; **thói phàm ăn.**

gly.cer.ine /'glisəri:n/ (*US* **gly.cer.in** /-rin/) *n* [U] chất lỏng sền sệt không màu, ngọt, làm từ mỡ và dầu, dùng trong y học, sản phẩm trang điểm và chất nổ; **glyxerin**.

GM /ˌdʒi: 'em/ *abbr (Brit)* George Medal. Huy chương George: *be awarded the GM*: *được tặng Huy chương George* o *John Green GM*: *John Green được thưởng Huy chương George.*

gm (cũng **gr**) *abbr* (*pl* khg đổi hoặc **gms**, **grs**): gram(s); gramme(s): *10gm*: *10 gram.*

GMT /ˌdʒi: em 'ti/ *abbr* Greenwich Mean Time giờ chuẩn tính theo kinh tuyến Greenwich. Cf BST.

gnarled /nɑ:ld/ *adj* **1** (về cây) bị vặn vẹo và xù xì; bị các mấu bao phủ; **nhiều mấu**: *a gnarled oak, branch, trunk*: *một cây sồi, cành cây, thân cây nhiều mấu.* **2** (về bàn tay hoặc ngón tay) bị trẹo, với các khớp sưng tấy và da xù xì, bị biến dạng; **xương xẩu**: *hands gnarled with age*: *những bàn tay xương xẩu vì tuổi tác.*

gnash /næʃ/ *v* [Tn] *(usu fig)* nghiến răng vào nhau như một biểu hiện của sự xúc cảm cao độ: *I was gnashing my teeth with/ in rage*: *Tôi nghiến răng vì giận dữ/ trong cơn thịnh nộ*, tức là vô cùng giận dữ.

▷ **gnash.ers** *n* [pl] *(joc sl)* răng.

gnat /næt/ *n* giống ruồi nhỏ có hai cánh, biết đốt; giống muỗi nhỏ; **ruồi nhuế; muỗi mắt.**

gnaw /nɔ:/ *v* **1** [Ipr, Tn] ~ **(at) sth** cắn cái gì rắn liên tục cho đến khi nó bị mòn đi; **gặm**: *a dog gnawing (at) a bone*: *con chó đang gặm một miếng xương* o *a boy gnawing his fingernails*: *một thằng bé đang gặm móng tay.* **2** [Ipr, Ip, Tn] ~ **(at) sb/sth** *(fig)* gây ra cho ai/ cái gì liên tục bị đau khổ và giày vò: *fear and anxiety gnawing (at) one's heart*: *sự sợ hãi và lo âu đang giày vò trái tim* o *the gnawing pains of hunger*: *những cơn đói cồn cào* o *guilt gnawing (away) at one's conscience*: *tội lỗi đang cắn rứt lương tâm.* **3** (phr v) **gnaw sth away/ off** phá hủy cái gì dần dần bằng cách gặm: *Rats gnawed off the lid of the box*: *Lũ chuột đã gặm nhấm cái nắp hộp.*

gneiss /nais/ *n* [U] *(địa)* đá thạch anh, fenspát và mica có hạt to; **đá gơnai.**

gnome /nəʊm/ *n* **1** (trong các câu chuyện) con vật giống người lùn sống ở dưới mặt đất (thường giữ kho báu); **thần lùn giữ của.** **2** hình mẫu của sinh vật như vậy được dùng như một đồ trang trí ở trong vườn. **3** *(usu derog)* chủ nhà băng quốc tế có thế lực lớn: *the gnomes of Zurich*: *những chủ ngân hàng quốc tế đầy thế lực ở Zurich.*

gnomic /'nəʊmik/ *adj (fml)* (về một nhận xét, v.v.) ngắn gọn và tối nghĩa một cách bí ẩn. ▷ **gnom.ic.ally** /-kli/ *adv*.

GNP /ˌdʒi: en 'pi:/ *abbr* Gross National Product Tổng sản phẩm quốc dân: *The country's GNP has risen by 10% this year*: *TSPQD của đất nước đã tăng 10% năm nay.* Cf GDP.

gnu /nu:/ *n* (*pl* khg đổi hoặc **~s**) (cũng **wildebeest**) loài linh dương châu Phi to béo; **linh dương đầu bò.**

go[1] /gəʊ/ *v* *(3rd pers sing pres t* **goes** /gəʊz/, *pt* **went** /went/, *pp* **gone** /gɒn; *US* gɔ:n/). ⇨ Cách dùng xem BEEN.

▷ **SỰ VẬN ĐỘNG** (các nghĩa 1, 2, 3, 4, 5 và 6 đặc biệt nói về sự vận động ra khỏi một địa điểm nơi người nói hoặc viết đang đứng hay chỗ mà họ tưởng tượng sẽ đến.) **1** (**a**) [I, Ipr, Ip] di chuyển hoặc đi từ một nơi đến nơi khác: *Are you going (there) by train or by plane?*: *Anh sẽ đi (đến đó) bằng xe lửa hay bằng máy bay?* o *She went into her room and shut the door behind her*: *Cô ấy đi vào phòng mình rồi đóng cửa lại.* o *I have to go to London on business tomorrow*: *Tôi phải đi London công tác vào ngày mai.* o *I think you ought to go to/to go and see the doctor*: *Tôi nghĩ anh nên đi đến/ đi gặp bác sĩ* (tức là đi khám). o *Would you go and get me a glass of water?*: *Anh làm ơn đi lấy cho tôi ly nước được không?* o *She has gone to see her sister this weekend*: *Cô ấy đi thăm người chị gái cuối tuần này.* o *We're going to France for our holidays this year*: *Năm nay chúng tôi sẽ đi Pháp để nghỉ.* o *She has gone to China*: *Cô ấy đã đi Trung Quốc rồi*, tức là bây giờ đang ở Trung Quốc hoặc đang trên đường tới đó. o *He goes to work by bus*: *Anh ấy đi làm bằng xe buýt.* o *Go away and leave me alone!*: *Hãy đi đi và để cho tôi yên!* o *Are you going home for Christmas?*: *Anh sẽ về nhà dự lễ Giáng sinh chứ?* ⇨ Cách dùng xem AND. (**b**) [I] rời một nơi để đến một nơi khác; khởi hành: *I must go/be going now*: *Tôi phải đi/ đi ngay bây giờ.* o *They came at six and went at nine*: *Họ đến lúc sáu giờ và ra đi lúc chín giờ.* o *Has she gone yet?*: *Chị ấy đi chưa?* o *When does the train go?*: *Khi nào thì tàu khởi hành?* o *She's been gone an hour*: *Chị ấy đi được một tiếng rồi.* (**c**) [I, Ipr] ~ **(to sth) (with sb)** di chuyển hoặc đi với ai tới một nơi nhất định hoặc để có mặt ở một sự kiện: *I went to the cinema with Denise last night*: *Tối qua tôi đi xem phim với Denise.* o *Dave's having a party tonight; are you going (to it)?*: *Tối nay Dave tổ chức liên hoan; anh có đi (đến đó) không?* o *Who are you going with?*: *Anh sẽ đi với ai?* o *I'll be going with Keith*: *Tôi sẽ đi với Keith.* o *His dog goes everywhere with him*: *Con chó của anh ấy theo anh ấy đi khắp nơi.* **2** [Ipr] ~ **to sth** (**a**) (thường không có *a* hoặc *the*) di chuyển hoặc đi đến (một nơi cụ thể) vì một mục đích, chủ yếu là gắn liền với nơi đó: *go to hospital*: *đi bệnh viện*, tức là để chữa bệnh o *go to prison*: *đi tù*, tức là bị gửi đến đó vì đã phạm một tội o *go to market*: *đi chợ*, tức là để bán sản phẩm của mình. (**b**) (thường không có *a* hoặc *the*) tham dự vào một nơi, chủ yếu là thường xuyên: *go to church, chapel, school, college*: *đi nhà thờ, đi lễ, đi học, vào trường* o *Did you go to university?*: *Anh có học đại học không?* **3** [Ipr] (**a**) ~ **for sth** (cũng dùng với

hình thái *-ing* của *đgt*) rời khỏi một địa điểm hoặc đi tới một địa điểm để tham gia vào một hoạt động hoặc thực hiện một hành động: *go for a walk, swim, run, etc*: *đi dạo, đi bơi, tập chạy, v.v.* o *Annie's not in; she's gone for a walk*: *Annie không có nhà, cô ta đi dạo rồi.* o *Shall we go for a drink this evening?*: *Tối nay chúng ta đi uống rượu chứ?* (tức là ở một quán hoặc quầy rượu). o *go fishing, hiking, jogging, sailing, pot-holing, etc*: *đi câu cá, đi bộ đường dài, tập chạy, đi thuyền buồm, đi thám hiểm khe núi, v.v.* o *I have to go shopping this afternoon*: *Chiều nay tôi phải đi mua sắm.* (b) ~ **on sth** rời khỏi một địa điểm để đảm nhận việc gì: *go on a journey, an outing, a trip, a cruise, (a) safari*: *thực hiện một cuộc hành trình, một chuyến dã ngoại, một chuyến du lịch, một cuộc đi biển, (một) cuộc đi săn* o *Richard isn't at work this week; he's gone on holiday*: *Tuần này Richard không đi làm; anh ta đi nghỉ rồi.* o *After leaving college she went on a secretarial course*: *Sau khi tốt nghiệp đại học cô ta đã theo học lớp đào tạo thư ký.* **4** [I] di chuyển hoặc đi theo một con đường hoặc qua một quãng đường nhất định: *That car is going too fast*: *Chiếc xe kia đang chạy quá nhanh.* o *We had gone about fifty miles when the car broke down*: *Chúng tôi đã đi được chừng 50 dặm thì xe bị pan.* o *We still have five miles to go*: *Chúng ta còn phải đi 5 dặm nữa.* **5** (dùng với hình thái tiếp diễn của một động từ để chỉ ra rằng ai/ cái gì chuyển động theo cách đã được chỉ rõ hoặc ai/ cái gì đang làm gì trong khi di chuyển): *The car went careering off the road into a ditch*: *Chiếc xe đi trệch khỏi con đường và lao xuống một rãnh nước.* o *The train went chugging up the hill*: *Con tàu phát ra những tiếng sình sịch leo lên đồi.* o *She went sobbing up the stairs*: *Cô ta vừa đi lên gác vừa khóc thổn thức.* **6** [I, Ipr] được gửi đến hoặc chuyển đi: *Will this letter go by tonight's post?*: *Bức thư này sẽ được chuyển đi bằng chuyến thư tối nay chứ?* o *Such complaints must go through the proper channels*: *Những đơn kiện như vậy phải được chuyển đi qua những đường thích hợp.* o *I want this memo to go to all departmental managers*: *Tôi muốn gửi bản nhắn tin này cho tất cả thủ trưởng các cục, vụ.* **7** [La, I, Ipr, Ip] ~ **(from...) to...** mở rộng hoặc dẫn dắt từ nơi này sang nơi khác: *The roots of this plant go deep*: *Rễ của cây này ăn rất sâu.* o *(fig) Differences between employers and workers go deep*: *Những bất đồng giữa các ông chủ và công nhân càng ngày càng sâu sắc.* o *Does this road go to London?*: *Con đường này dẫn tới Luân Đôn phải không?* o *I want a rope that will go from the top window to the ground*: *Tôi cần một đoạn dây thừng dài từ cửa sổ trên cùng xuống đến mặt đất.* o *Our garden goes down as far as the river*: *Khu vườn của chúng ta chạy dài tới tận sông.*

▷ **VỊ TRÍ 8** (a) [I, Ipr] có một vị trí được coi như là thông thường hoặc thích hợp; được đặt: *This dictionary goes on the top shelf*: *Quyển từ điển này được đặt ở giá trên cùng.* o *Where do you want the piano to go?*: *Anh muốn đặt chiếc đàn pianô ở đâu?* o *'Where does this teapot go?' 'In that cupboard'*: *'Để cái ấm pha trà này ở đâu?' 'Để trong tủ búp phê kia'.* (b) [I, Ipr, Ip] được đựng (trong cái gì); vừa (vào cái gì): *This key won't go in (the lock)*: *Chiếc chìa khóa này không cho vào (ổ khóa) được.* o *My clothes won't all go into that tiny suitcase*: *Quần áo của tôi không thể bỏ hết vào vali bé tí ấy được.* (c) [I, Ipr] (về một con số) được chứa đựng trong con số khác, nhất là không có số dư: *3 into 12 goes 4*: *12 là bốn lần con số 3.* o *7 into 15 won't go/ 7 won't go into 15*: *15 không chia hết cho 7.*

▷ **HOẠT ĐỘNG 9** [I] (dùng với các *pht*, hoặc trong các câu hỏi sau *how*), xảy ra, diễn ra theo một cách nào đó; hóa thành, tiến triển: *'How did your holiday go?' 'It went (very) well'*: *'Ngày nghỉ của cậu thế nào?' 'Rất tốt đẹp.'* o *The election went badly for the Conservatives*: *Cuộc bầu cử trở thành không may cho những người trong Đảng bảo thủ.* o *Did everything go smoothly?*: *Mọi việc trôi chảy cả chứ?* o *The meeting went better than we had expected*: *Cuộc họp diễn ra thành công hơn là chúng tôi mong đợi.* o *How's it going?/ How are things going?*: *Cuộc sống thế nào?* tức là cuộc sống hiện nay của bạn có thoải mái, dễ chịu, v.v., không? o *The way things are going the company will be bankrupt by the end of the year*: *Theo đà tiến triển của mọi việc thì đến cuối năm công ty sẽ bị phá sản.* **10** [I] (nhất là khi ra lệnh) bắt đầu một hành động: *I'll say 'One, two, three, go!' as a signal for you to start*: *Tôi sẽ đếm 'một, hai, ba...!' để làm tín hiệu cho các anh xuất phát.* **11** [I] (về máy móc, v.v.) thực hiện chức năng, chạy, hoạt động: *This clock doesn't go*: *Chiếc đồng hồ này không chạy.* o *Is your watch going?*: *Đồng hồ của anh có chạy không?* o *This machine goes by electricity*: *Máy này chạy bằng điện.*

▷ **TÌNH TRẠNG 12** [La, Ln] chuyển sang một trạng thái nào đó; trở thành; **hóa ra**: *go bald, blind, mad, pale, bankrupt*: *bị hói, mù, điên, xanh xao, phá sản* o *Her hair is going grey*: *Tóc bà ta ngày càng hoa râm.* o *This milk has gone sour*: *Sữa này bị chua rồi.* o *Fish soon goes bad in hot weather*: *Cá sẽ chóng bị ươn trong thời tiết nóng nực.* o *The children went wild with excitement*: *Bọn trẻ khoái quá cuồng lên.* o *Britain went Labour in 1945*: *Nước Anh trở thành nước của Công Đảng vào năm 1945* (tức là thay đổi về mặt chính trị qua việc bầu Công Đảng lên cầm quyền). ⇨ Cách dùng xem BECOME. **13** [La] ở trong hoặc quen sống trong tình trạng hoặc cách thức nào đó: *She cannot bear the thought of children going hungry*: *Cô ta không thể chịu được cái ý nghĩ để con cái bị đói.* o *You'd better go armed*: *Tốt hơn hết cậu nên mang theo vũ khí.* **14** (dùng với động tính từ quá khứ để chỉ một hành động không diễn ra): *Her absence went unnoticed*: *Không ai để ý thấy sự vắng mặt của bà ta.* o *Police are worried that many crimes go unreported*: *Cảnh sát lo ngại rằng nhiều tội ác đã không được báo cáo (với họ).*

▷ **ÂM THANH 15** [I, Ipr] ~ **like sth** (nhất là dùng trong những câu hỏi sau *how*) (về một bản nhạc hoặc bài viết) có giọng điệu hoặc cách diễn tả nào đó: *How does that song go?*: *Bài hát ấy nghe thế nào?* o *The national anthem goes like this ...*: *Bài quốc ca như thế này...* o *I forget how the next line goes*: *Tôi quên mất dòng tiếp theo viết như thế nào.* o *The story goes that she poisoned her husband/ She poisoned her husband, or so the story goes*: *Chuyện kể rằng bà ta đã đầu độc chồng/ Bà ta đã đầu độc chồng v.v. chuyện kể như thế.* **16** (a) [Ln] phát ra âm thanh nào đó: *The clock went 'tick-tock, tick-tock'*: *Chiếc đồng hồ kêu 'tíc-tắc tíc-tắc'.* o *The gun went 'bang'*: *Súng nổ 'đoàng'.* o *Cats go 'miaow'*: *Mèo kêu 'meo meo'.* (b) [Ipr] làm động tác nào đó: *She went like this with her hand*: *Cô ta vung tay như thế này.* **17** [I] được phát ra âm thanh làm tín hiệu báo trước: *The whistle goes at the end of the match*: *Tiếng còi nổi lên vào cuối trận đấu.* o *No one may leave the classroom until the bell goes*: *Không ai được rời lớp học cho đến khi tiếng chuông reo.* o *If the fire-alarm goes, staff should assemble outside the building*: *Nếu tiếng còi báo động cháy nổi lên, tất cả nhân viên phải tập hợp bên ngoài tòa nhà.*

▷ **ĐI ĐẾN KẾT THÚC 18** [I] ngừng tồn tại; biến mất; tan biến: *Has your headache gone yet?*: *Anh đã hết nhức đầu chưa?* o *I rubbed hard but the stain just wouldn't go*: *Tôi đã vò mạnh nhưng vết bẩn vẫn không đi.* o *I left my bike*

outside the shop and when I came out again it had gone: *Tôi để xe đạp bên ngoài cửa hàng và khi tôi quay ra thì xe đã biến mất,* tức là có người đã lấy. **19** [I] (dùng sau *must, have to* hoặc *can*) bị vứt đi, bỏ đi hoặc sa thải: *The old settee will have to go*: *Cái ghế xôfa cũ phải bỏ đi thôi.* o *He's incompetent; he'll have to go*: *Nó không có khả năng, nó sẽ bị sa thải.* **20** [I] xấu đi; kém đi; bị mất: *His sight is going*: *Mắt nó kém đi.* o *Her hearing went in her seventies*: *Những năm bà ta bảy mươi, bà ta trở nên điếc.* o *His mind is going*: *Đầu óc ông ta trở nên lú lẫn,* tức là lão suy. **21** [I] bị tổn hại hoặc không còn hoạt động tốt: *My jumper has gone at the elbows*: *Cái áo mặc ngoài của tôi đã bị thủng ở khuỷu tay.* o *I was driving into town when my brakes went*: *Tôi đang lái xe vào thành phố thì phanh hỏng.* o *This light bulb has gone*: *Cái bóng đèn này cháy rồi.* o *Her voice has gone*: *Cô ta bị mất tiếng,* tức là không nói được rõ ràng, thí dụ vì đau họng. **22** [I] *(euph)* chết: *Old Mrs Davis has gone*: *Bà cụ Davis đã qua đời.* **23** [I, Ipr, It] ~ **(on sth)** (về tiền) đã tiêu hoặc dùng hết: *I don't know where the money goes*: *Tôi không biết tiền đi đâu hết.* o *All her earnings go on clothes*: *Cô ta kiếm được bao nhiêu đều tiêu hết vào quần áo.* o *Most of my salary goes on/ in (paying) rent*: *Phần lớn tiền lương của tôi là tiêu vào tiền thuê nhà.* o *The money will go to finance a new community centre*: *Tiền sẽ được chi để tài trợ một trung tâm mới của cộng đồng.* **24** [I, Ipr] ~ **(to sb) (for sth)** được bán đi: *These socks are going at £1 a pair*: *Bít tất này bán 1 pao một đôi.* o *The new dictionary is going well*: *Cuốn từ điển mới bán rất chạy.* o *We shan't let our house go for less than £50000*: *Chúng tôi sẽ không bán ngôi nhà của chúng tôi dưới 50000 pao.* o *The antique table went to the lady in the pink hat*: *Chiếc bàn cổ được bán cho bà đội mũ màu hồng.*

▷ **MỆNH LỆNH 25** (dùng trong những mệnh lệnh phủ định với một *đgt* ở dạng *-ing* để bảo ai đừng làm cái gì): *Don't go getting yourself into trouble!*: *Đừng có dính vào chuyện rắc rối!* **26** *(infml esp US)* (dùng trong những mệnh lệnh với một *đgt* nguyên thể không có *to* để đuổi ai đi một cách giận dữ): *Go jump in a lake!*: *Đi mà nhảy xuống hồ ấy!*

▷ **NHỮNG NGHĨA KHÁC 27** [It] góp phần; giúp đỡ: *This all goes to prove my theory*: *Tất cả những cái này góp phần chứng minh lý thuyết của tôi.* o *The latest unemployment figures go to show that government policy isn't working*: *Những con số mới nhất về thất nghiệp góp phần chứng tỏ rằng chính sách của chính phủ thất bại.* o *What qualities go to make a successful businessman?*: *Những đức tính gì góp phần tạo nên một nhà doanh nghiệp thành đạt?* **28** [I] *(infml)* (chỉ trong các thời tiến hành) có thể có được: *There simply aren't any jobs going in this area*: *Đơn giản là ở vùng này không thể kiếm được việc làm.* o *Is there any tea going?*: *Có thể có trà uống không?* **29** [I] (về thời gian) qua đi, trôi qua: *Hasn't the time gone quickly?*: *Chẳng phải thời gian trôi nhanh quá sao?* o *There are only two days to go before the election*: *Chỉ còn hai ngày nữa là đến tuyển cử.* **30** [Ipr, Ip] sẵn sàng trả một số tiền cho cái gì: *He's prepared to pay £2500 for the car but I don't think he'll go any higher*: *Ông ta sẵn sàng trả chiếc ôtô này 2500 pao nhưng tôi không nghĩ là ông ta sẽ trả cao hơn.* o *I'll go to £2500 but no higher*: *Tôi sẵn sàng trả 2500 pao nhưng không hơn.* **31** [Tn no passive] (trong chơi bài brít) đi, đánh ra hoặc đặt (tiền): *go two spades, three no trumps, etc.*: *đánh 'hai pích', 'ba không chủ', v.v.* **32** **(a)** (dùng với *to* hoặc *into* + *dt* trong nhiều thành ngữ để chỉ ra rằng ai/ cái gì đã tới tình trạng đã được nói lên bởi *dt* đó, thí dụ: *She went to sleep;*: *Cô ta bắt đầu (bước vào giấc) ngủ.* o *The company has gone into liquidation*: *Công ty đã đi vào thanh toán mọi khoản để thôi kinh doanh,* tức là vỡ nợ; về những thành ngữ tương tự xem các mục từ về các *dt,* thí dụ **go to pot** ⇨ POT) **(b)** (dùng với *out of* + *dt* trong nhiều thành ngữ để cho thấy rằng ai/ cái gì không còn ở trong tình trạng do *dt* chỉ ra, thí dụ: *Flared trousers have gone out of fashion*: *Quần loe không còn là 'mốt' nữa;* về các thành ngữ tương tự xem các mục từ về các *danh từ,* thí dụ **go out of use** ⇨ USE.) **33** (idm) **'anything goes** *(infml)* bất cứ cái gì ai nói hoặc làm cũng được chấp nhận hoặc cho phép, dù cho cái đó có thể là chướng hoặc trái với thói thường đến đâu: *Almost anything goes these days*: *Thời buổi này, hầu như làm bất cứ cái gì cũng được.* **as people, things, etc go** so sánh với người, vật, v.v., trung bình: *Twenty pounds for a pair of shoes isn't bad as things go nowadays*: *Hai mươi pao một đôi giầy không phải là đắt theo thời giá hiện nay.* **be going on (for) sth** xấp xỉ hoặc gần tới (thời gian, tuổi tác hoặc con số nào đó); tới gần cái gì: *It must be going on (for) midnight*: *Phải gần nửa đêm rồi.* o *There were going on for fifty people at the party*: *Có tới gần năm mươi người tại cuộc liên hoan.* o *He must be going on for ninety*: *Ông ta chắc phải xấp xỉ chín mươi.* o *She's sixteen, going on seventeen*: *Cô ta mười sáu, xấp xỉ mười bảy.* **be going to do sth (a)** (dùng để chỉ cái mà ai có ý định hoặc dự tính sẽ làm trong tương lai): *We're going to spend our holidays in Wales this year*: *Chúng tôi định năm nay đi nghỉ ở xứ Wales.* o *We're going to buy a house when we've saved enough money*: *Chúng tôi định khi nào để dành đủ tiền sẽ mua một cái nhà.* **(b)** (dùng để chỉ ra cái sắp xảy ra hoặc có thể sẽ xảy ra trong tương lai) **sắp sửa**: *I'm going to be sick*: *Tôi sắp ốm mất.* o *I'm going to be twenty next month*: *Tháng tới tôi sẽ hai mươi tuổi.* o *I'm going to tell you a story*: *Tôi sẽ kể cho anh nghe một câu chuyện.* o *Look at those black clouds, there's going to be a storm*: *Nhìn những đám mây đen kìa, sắp sửa có bão.* **enough/ something/ sth to be going 'on with** cái đủ hoặc thích hợp cho lúc này: *'How much money do you need?' '£50 should be enough to be going on with'*: *'Anh cần bao nhiêu tiền?' '50 pao chắc là đủ cho lúc này?'* o *I can't lend you the whole amount now, but I can give you something to be going on with*: *Tôi không thể cho anh vay toàn bộ số tiền bây giờ, nhưng tôi có thể đưa anh tạm một ít cho qua lúc này.* o *Here's a cup of tea to be going on with; we'll have something to eat later*: *Mời anh uống tạm chén trà, lát nữa chúng ta sẽ ăn cái gì đó.* **go all 'out for sth; go all out to 'do sth** cố gắng rất lớn để giành được cái gì hoặc làm cái gì: *The Labour Party are going all out for victory in/ going all out to win the election*: *Công đảng đang ráng hết sức để giành thắng lợi trong cuộc bầu cử.* (phr v) **go and do sth** (nhất là dùng để thể hiện sự giận dữ đối với ai đã làm cái gì ngu ngốc): *Trust him to go and mess things up!*: *Nhất định nó sẽ làm hỏng tất cả cho mà xem!* o *Why did you (have to) go and upset your mother like that?*: *Tại sao mày lại làm mẹ mày lo lắng như thế?* **go for 'nothing** bị lãng phí hoặc uổng công: *All her hard work has gone for nothing*: *Toàn bộ công việc vất vả của bà ta là công cốc.* **go 'on (with you)** (dùng để trách ai nhẹ nhàng hoặc để bày tỏ sự không tin): *'How old are you?' 'I'm forty' 'Go on with you - you don't look a day over thirty'*: *'Ông bao nhiêu tuổi?' 'Tôi bốn mươi' 'Thôi đi, đừng nói vớ vẩn - trông ông không ngoài ba mươi'.* **go 'to it** (nhất là dùng theo lối mệnh lệnh để khuyến khích ai làm cái gì) bỏ nghị lực và thời gian ra làm cái gì; có một cố gắng đặc biệt để làm cái gì: *Go to it,*

John! You know you can beat him: *Cố lên, John! Anh biết là anh có thể đánh bại được hắn.* o *We went to it and got the job done quickly*: *Chúng tôi đã gắng sức và đã hoàn thành công việc nhanh chóng.* **here 'goes/ here we 'go** *(infml)* (dùng để cho thấy mình sắp làm cái gì, nhất là cái gì mới mẻ, kích động hoặc mạo hiểm): *Well, he goes - wish me luck!*: *Nào, bắt đầu thôi - hãy chúc cho tôi được may mắn!* **(have) a lot, plenty , not much, nothing, etc 'going for one** (có) nhiều, không nhiều, v.v., lợi thế: *You're young, intelligent, attractive: you've got a lot going for you!*: *Cô trẻ, thông minh, hấp dẫn, cô có nhiều lợi thế!* **no 'go** *(infml)* không thể được, không thể cho phép hoặc không đáng mong muốn: *I tried to get him to increase my salary but it was clearly no go*: *Tôi đã tìm cách làm cho ông ta tăng lương cho tôi nhưng rõ ràng không ăn thua gì cả.* **there goes sth** *(infml)* (dùng để bày tỏ sự nuối tiếc cái gì đã mất): *They've scored again - there go our chances of winning the match*: *Họ lại ghi bàn nữa - thế là chúng ta hết hy vọng thắng trận đấu này* (tức là chúng ta bây giờ chắc chắn là thua). **there sb 'goes (again)** *(infml)* (dùng để tỏ ra khó chịu, bực tức hoặc cam chịu rằng cái gì đã nói hoặc đã làm trước đây đã được lặp lại hoặc sắp được lặp lại): *There you go again, prying into other people's affairs!*: *Đấy, bà lại thế rồi, cứ nhòm ngó vào chuyện của người khác!* **to go** *(US infml)* (về món ăn bán ở một cửa hàng) mang đi ăn ở nơi khác: *Two pizzas to go!*: *Hai chiếc bánh tráng Ý mang về!* **what/ whatever ,sb says, 'goes** *(infml)* người đã được nói rõ có toàn quyền và cần phải tuân theo người đó: *My wife wanted the kitchen painted white, and what she says, goes*: *Vợ tôi muốn bếp quét vôi trắng và bà ta đã nói là phải nghe.* **,where does sb ,go from 'here?** (nhất là nói ai đang trong tình thế khó khăn) phải có hành động gì sau đó (nhất là để cải thiện tình thế của mình)?: *Sales are down; redundancies are inevitable; where does the company go from here?*: *Hàng bán ra đang giảm; dư thừa là không thể tránh khỏi; công ty phải làm gì bây giờ?* **who goes 'there?** (tiếng hô của lính gác ra lệnh cho ai phải nói mình là ai): *Halt, who goes there?*: *Ai đấy? Đứng lại!* (Về những thành ngữ khác có **go**, xem các mục từ về *dt, tt*, vv, thí dụ **go bananas** ⇨ BANANA; **go haywire** ⇨ HAYWIRE).

34 go about (a) ⇨ GO ROUND/ AROUND/ ABOUT. (b) (về thuyền) đổi hướng; trở buồm. **go about sth** tiếp tục làm cái gì; bận rộn với cái gì: *go about one's daily routine*: *tiếp tục công việc theo lề thói hàng ngày* o *Despite the threat of war, people went about their work as usual*: *Mặc dầu chiến tranh đe dọa, mọi người vẫn bận rộn với công việc của mình như thường lệ.* **go about sth/doing sth** bắt đầu làm cái gì; bắt đầu hoặc tìm cách giải quyết cái gì; bắt tay vào làm cái gì: *You're not going about the job in the right way*: *Anh bắt đầu làm việc này không đúng cách.* o *How should I go about finding a job?*: *Tôi phải làm thế nào để tìm được việc làm?* **go about with sb** ⇨ GO ROUND/ AROUND/ ABOUT WITH SB.

go after sb săn đuổi hoặc đuổi theo ai: *He went after the burglars*: *Nó đuổi theo bọn trộm.* **go after sb/sth** tìm cách có được hoặc giành được ai/ cái gì: *He goes after every woman he meets*: *Nó ve vãn tất cả các phụ nữ mà nó gặp.* o *We're both going after the same job*: *Cả hai chúng tôi đều xin cùng một công việc.*

go against sb không có lợi cho ai: *The jury's verdict went against him*: *Bản án có hại cho hắn. The war is going against us*: *Chiến tranh diễn ra không thuận lợi cho chúng tôi.* **go against sb/sth** cưỡng lại hoặc chống lại ai/ cái gì: *Don't go against your parents/your parents wishes*: *Đừng làm trái ý bố mẹ anh.* o *He went against the advice of his colleagues and resigned*: *Ông ta đã làm ngược lại lời khuyên của các đồng sự và đã từ chức.* **go against sth** chống lại hoặc trái ngược với cái gì; xung đột với cái gì: *Paying for hospital treatment goes against her socialist principles: Trả tiền điều trị ở bệnh viện là trái với những nguyên tắc xã hội chủ nghĩa của bà ta.* o *His thinking goes against all logic: Cách suy nghĩ của nó đi ngược lại mọi lô gích.*

go a'head được tiến hành; xảy ra; **diễn ra**: *Despite the bad weather the fête will go ahead*: *Mặc dầu thời tiết xấu, cuộc liên hoan vẫn sẽ cứ diễn ra.* o *The building of the new bridge will go ahead as planned*: *Việc xây dựng chiếc cầu mới sẽ được tiến hành như đã định.* **go a'head (with sth)** bắt đầu làm cái gì không do dự: *'May I start now?' 'Yes, go ahead'*: *'Tôi có thể bắt đầu được chưa?' 'Được rồi, làm luôn đi.'* o *The government intends to go ahead with its privatization plans*: *Chính phủ dự định bắt đầu ngay các kế hoạch tư nhân hóa.*

go a'long (a) (nhất là dùng sau *as*) tiếp tục một hoạt động; tiếp diễn: *You may have some difficulty at first but you'll find it easier as you go along*: *Có thể lúc đầu anh sẽ gặp khó khăn nhưng cứ tiếp tục anh sẽ thấy dễ dàng hơn.* o *He made the story up as he went along*: *Nó vừa tiếp tục kể vừa bịa đặt ra câu chuyện.* (b) tiến lên; phát triển: *Things are going along nicely*: *Mọi việc đang tiến triển tốt.* **go a'long with sb/sth** đồng ý với ai/ cái gì; chấp nhận cái gì: *I can't go along with you on that point*: *Tôi không thể đồng ý với ông về điểm này.* o *I don't go along with her views on nuclear disarmament*: *Tôi không chấp nhận những quan điểm của bà ấy về vấn đề giải trừ vũ khí hạt nhân.*

go around ⇨ GO ROUND/ AROUND/ ABOUT. **go around with sb** ⇨ GO ROUND/ AROUND/ ABOUT WITH SB.

go at sb đánh ai: *They went at each other furiously*: *Chúng đánh nhau túi bụi.* **go at sth** hết sức cố gắng để làm cái gì; làm việc gì hăng hái: *They went at the job as if their lives depended on it*: *Họ lao vào công việc như thể cuộc đời họ phụ thuộc vào đó.*

go a'way (a) rời khỏi một nơi; **ra đi**: *We're going away for a few days*: *Chúng tôi sẽ đi vắng vài ngày*, thí dụ đi nghỉ phép. (b) biến mất; nhạt phai: *The smell still hasn't gone away*: *Cái mùi đó vẫn chưa bay hết.*

go 'back (to...) trở lại: *The children have to go back to school next week*: *Tuần tới trẻ em sẽ phải trở lại trường.* o *This toaster is going back to the shop - it doesn't work properly*: *Cần phải đem cái lò nướng bánh trả lại cửa hàng, nó chạy không tốt.* **go 'back (to sth) (a)** trở lại một điểm trước kia trong không gian hoặc thời gian: *How far does your memory go back?*: *Anh nhớ lại được đến đâu?* o *Once you have taken this decision, there will be no going back*: *Một khi anh đã quyết định như thế, anh sẽ không thể quay lại được nữa đâu,* tức là sẽ không thể thay đổi được quyết định. o *Can I go back to what you said at the beginning of the meeting?*: *Tôi có thể trở lại điều ông đã nói khi bắt đầu cuộc họp được không?* o *To trace the origins of the Irish problem, we have to go back over three hundred years*: *Muốn vạch ra nguồn gốc vấn đề Ireland, chúng ta phải quay trở lui hơn ba trăm năm trước.* **go back on sth** không giữ (lời hứa); thay đổi ý kiến về cái gì: *He never goes back on his word*: *Anh ta không bao giờ giữ lời hứa.* **go back to sth/doing sth (a)** bắt đầu làm lại cái gì đã ngừng; **trở lại làm**: *She's decided to go back to teaching*: *Bà ta đã quyết định trở lại dạy học.* (b) đã tồn tại từ (một thời điểm nào đó) hoặc đã tồn tại trong (một thời gian nào đó): *His family goes*

to the time of Queen Elizabeth 1: *Dòng họ ông ta đã có từ thời nữ hoàng Elizabeth đệ nhất.* o *How far does the tradition go back?*: *Truyền thống này đã có từ bao lâu nay?* **go be'fore** tồn tại hoặc xảy ra trước đây: *The present crisis is more than any that have gone before*: *Cuộc khủng hoảng hiện tại nặng nề hơn bất cứ cuộc khủng hoảng nào trước đây.* **go before sb/sth** được đưa ra với ai/ cái gì để thảo luận, quyết định hoặc phán xét: *My application goes before the planning committee next week*: *Đơn của tôi sẽ được đưa ra trước ủy ban kế hoạch vào tuần tới.* **go beyond sth** vượt quá cái gì: *This year's sales figures go beyond all our expectations*: *Năm nay các con số bán ra vượt quá mọi mong đợi của chúng ta,* tức là tốt hơn chúng ta tưởng rất nhiều. o *The matter has gone beyond a joke*: *Vấn đề đã đi quá một lời nói đùa,* tức là trở nên nghiêm trọng không còn vui được nữa.

go 'by (về thời gian) đi qua; trôi qua: *As time goes by my memory seems to get worse*: *Thời gian trôi qua, trí nhớ của tôi có vẻ càng kém đi.* o *The weeks went slowly by*: *Tuần lễ chậm chạp trôi qua.* **go by sth** (a) được hướng dẫn hoặc điều khiển bởi cái gì; **làm theo**: *I shall go entirely by what my solicitor says*: *Tôi sẽ hoàn toàn làm theo lời luật sư của tôi.* o *That's a good rule to go by*: *Đó là một quy tắc tốt nên theo.* (b) có ý kiến hoặc nhận xét dựa vào cái gì: *Have we enough evidence to go by?*: *Chúng ta có đủ bằng chứng để dựa vào không?* o *It's not always wise to go by appearances*: *Dựa vào bề ngoài mà xét không phải bao giờ cũng là khôn ngoan.* o *If past experience is anything to go by, the plane will be late*: *Nếu kinh nghiệm cũ là có thể dựa vào được để xét, thì máy bay sẽ đến chậm.*

go 'down (a) ngã xuống đất: *She tripped and went down with a bump*: *Cô ta hụt chân và ngã bịch một cái.* (b) (nói về tàu thuyền, vv) đắm; chìm: *Hundred died when the liner went down*: *Hàng trăm người đã chết khi chiếc tàu chở khách bị đắm.* (c) (về mặt trời và mặt trăng) biến mất dưới chân trời; lặn: *We sat and watched the sun go down*: *Chúng tôi ngồi ngắm mặt trời lặn.* (d) (về thức ăn, thức uống) nuốt: *This pill just won't go down*: *Viên thuốc này không nuốt trôi được.* o *A glass of wine would go down very nicely*: *Một cốc rượu vang sẽ được nuốt trôi rất ngon lành,* tức là tôi rất muốn uống một cốc rượu vang. (e) giảm về qui mô, mức độ, vv: *The swelling has gone down a little*: *Chỗ sưng đã bớt đi một chút.* o *The flood waters are going down*: *Nước lũ đang rút xuống.* (f) (nói về giá cả, nhiệt độ, vv) hạ xuống; sụt xuống: *The price of petrol is going down/Petrol is going down (in price)*: *Giá dầu xăng đang hạ/ Dầu xăng đang hạ (giá).* (g) (nói về gió) trở nên bớt mạnh; **yếu đi; dịu đi**: *We waited for the wind to go down*: *Chúng tôi đợi cho gió dịu đi.* (h) *(infml)* giảm phẩm chất; hư hỏng; **xuống cấp**: *This neighbourhood has gone down a lot recently*: *Vùng lân cận này gần đây xuống cấp nhiều.* **go 'down (from...)** rời khỏi một trường đại học (nhất là Oxford hoặc Cambridge) khi kết thúc một học kỳ hoặc sau khi tốt nghiệp: *She went down (from Cambridge) in 1984*: *Cô ta ra trường (Cambridge) năm 1984.* **go 'down (in sth)** được viết (vào cái gì); được ghi lại hoặc nhớ (vào cái gì): *It all goes down in her notebook*: *Tất cả đều được ghi* (tức là cô ta viết tất cả) *vào sổ tay của cô ta. He will go down in history as a great statesman*: *Ông ta sẽ đi vào lịch sử như một chính khách vĩ đại.* **go 'down (to sb)** bị ai đánh bại, nhất là trong một trấn đấu hoặc một cuộc thi: *Connors went down (to Becker) by three sets to one*: *Connors đã thua (Becker) với tỉ số một ba.* **go down (to...) (from...)** đi từ một nơi này đến một nơi khác, nhất là từ phía Bắc nước Anh tới London, hoặc từ một thành phố hoặc thị trấn lớn tới một nơi nhỏ hơn; **xuống**: *We're going down to London next week*: *Tuần tới chúng tôi sẽ xuống London.* o *They've gone down to Brighton for a couple of days*: *Họ đã xuống Brighton vài ngày.* **go down (with sb)** (dùng với *pht* hoặc trong các câu hỏi sau *how*) (về một nhận xét, một cuộc trình diễn, vv) được ai tiếp nhận theo một cách nào đó: *Her speech went down well (with the conference)*: *Bài diễn văn của bà ta được (hội nghị) hoan nghênh.* o *His plays have gone down badly in America*: *Những vở kịch của ông ta đã không được hoan nghênh ở Mỹ.* o *Rude jokes don't go down too well with the vicar*: *Những lời nói đùa lỗ mãng đã không được ông cha xứ tán thưởng lắm.* **go down to sth** tới hoặc kéo dài tới (thời điểm hoặc thời gian được nói rõ): *This volume only goes down to 1945*: *Tập này chỉ kéo dài tới năm 1945.* **go down with sth** ốm vì (một bệnh gì): *Our youngest boy has gone down with mumps*: *Thằng con út nhà tôi lên quai bị.*

go for sb đánh ai; **tấn công**: *She went for him with a carving knife*: *Cô ta cầm con dao lạng thịt tấn công nó.* o *(fig) The newspapers really went for him over his defence of terrorism*: *Báo chí đã thật sự công kích ông ta vì ông ta bênh vực chủ nghĩa khủng bố.* **go for sb/sth** (a) được áp dụng với ai/ cái gì; **hợp với**: *What I said about Smith goes for you, too*: *Những điều tôi đã nói về Smith cũng thích hợp cả với anh nữa đấy.* o *Britain has a high level of unemployment - but the same goes for many other countries*: *Nước Anh có một mức thất nghiệp cao - nhưng nhiều nước khác cũng thế.* (b) đi kiếm ai/ cái gì; **đi mời**: *Shall I go for a doctor?*: *Tôi đi mời bác sĩ nhé?* o *She's gone for some milk*: *Cô ấy đã đi lấy sữa.* (c) bị hấp dẫn bởi ai/cái gì; ưa thích ai/cái gì: *She goes for tall slim men*: *Cô ấy ưa những người đàn ông cao và mảnh dẻ.* o *I don't go much for modern art*: *Tôi không thích nghệ thuật hiện đại lắm.* **go for sth** (a) chọn cái gì: *I think I'll go for the fruit salad*: *Tôi nghĩ rằng tôi sẽ chọn món xalát trái cây.* (b) cố gắng có được hoặc thực hiện được cái gì: *She's going for the world record in the high jump*: *Cô ta cố gắng lập kỷ lục thế giới về nhảy cao.*

go 'in (a) (về mặt trời hoặc mặt trăng) biến mất sau một đám mây: *The sun went in and it grew colder*: *Không có ánh mặt trời nên trời trở lạnh hơn.* (b) (về người cầm chầy trong criket) đi tới gần khi bắt đầu lượt chơi của anh ta: *Who's going in next?*: *Sau đây đến lượt ai?* **go in for sth** (a) dự (thi) hoặc tham gia (một cuộc thi đấu): *She's going in for the Cambridge First Certificate*: *Cô ta dự thi lấy chứng chỉ đầu tiên của Cambridge.* o *Which events is he going in for at the Olympics?*: *Anh ta dự những môn thi nào tại thế vận hội Ôlimpích?* (b) chọn cái gì làm nghề của mình: *Have you ever thought of going in for teaching?*: *Anh có bao giờ nghĩ chọn nghề dạy học không?* **go in for sth/doing sth** ham mê cái gì, chơi cái gì: *go in for golf, stamp-collecting, growing orchids*: *mê chơi gôn, sưu tầm tem, trồng phong lan* o *She goes in for a lot of sport*: *Cô ta chơi nhiều môn thể thao.*

go into sth (a) (về xe cộ) tiếp xúc (mạnh) với cái gì; đâm vào cái gì: *The car skidded and went into a tree*: *Chiếc ô tô trượt đi và đâm vào một cái cây.* (b) tham gia (một tổ chức), nhất là để có một sự nghiệp trong đó; vào; **gia nhập**: *go into banking, publishing, teaching, etc*: *đi vào ngành ngân hàng, xuất bản, dạy học, vv. When did Britain go into Europe?*: *Nước Anh gia nhập châu Âu* (tức là khối EEC) *khi nào?* (c) (về xe hoặc người lái) bắt đầu một động tác nào đó: *The lorry went into a spin on a patch of ice*: *Chiếc xe tải bỗng quay tròn trên*

một vạt băng. o ***The plane went into a nosedive***: *Chiếc máy bay chúc mũi bổ nhào xuống.* (**d**) bắt đầu hành động hoặc ứng xử theo cách nhất định: ***He went into a long explanation of the affair***: *Anh ta bắt đầu giải thích dài dòng chuyện đó.* o ***She went into hysterics***: *Cô ta lên cơn cuồng loạn.* o ***She went into fits/peals of laughter***: *Bà ta cười rộ lên một hồi dài.* (**e**) xem xét hoặc điều tra cẩn thận: ***We need to go into the question of costs***: *Chúng ta cần phải xem xét vấn đề chi phí.* o ***I don't want to go into the minor details now***: *Tôi không muốn đi sâu vào những chi tiết nhỏ nhặt lúc này.*o ***The problem will need a lot of going into***: *Vấn đề sẽ cần phải được xem xét kỹ.* o ***The matter is being gone into***: *Vấn đề đang được xem xét.* (**f**) (về phương tiện, thời gian, v.v.) được chi tiêu hoặc sử dụng để làm cái gì: ***More government money needs to go into rebuilding the inner cities***: *Cần có thêm tiền của chính phủ để chi vào việc xây dựng lại các khu nội thành.* o ***Years of work have gone into the preparation of this dictionary***: *Đã mất nhiều năm làm việc để chuẩn bị cuốn từ điển này.*

go 'off (**a**) (về diễn viên) rời sân khấu; **đi vào**: ***Hamlet goes off stage left***: *Hamlet rời sân khấu vào phía bên trái.* (**b**) được bắn ra; nổ: ***The gun went off by accident***: *Khẩu súng bị cướp cò.* o ***The bomb went off in a crowded street***: *Quả bom nổ tung giữa một phố đông người.* (**c**) phát ra một tiếng động lớn bất chợt; vang lên: ***The thieves ran away when the burglar alarm went off***: *Bọn kẻ cắp đã bỏ chạy khi chuông báo động trộm vang lên.* (**d**) (về điện, đèn, v.v.) ngừng hoạt động, hoặc ngừng vận hành: ***Suddenly the lights went off***: *Bỗng nhiên đèn tắt phụt.* o ***The heating goes off at night***: *Ban đêm lò sưởi ngừng hoạt động.* (**e**) *(infml)* ngủ:. ***Hasn't the baby gone off yet?***: *Đứa bé đã ngủ chưa?* (**f**) trở nên không thể ăn được; hỏng; **ươn**; **ôi**; **thiu**; **thối**: ***This milk has gone off***: *Sữa này hỏng rồi,* tức là đã bị chua. (**g**) trở nên tồi tệ về phẩm chất; hư hỏng: ***Her books have gone off in recent years***: *Các sách của bà ta những năm gần đây kém đi nhiều.* (**h**) (dùng với *phó từ* hoặc trong các câu hỏi sau *how*) xảy ra hoặc diễn ra theo cách nào đó: ***The performance went off well***: *Cuộc biểu diễn diễn ra tốt đẹp.* o ***How did the concert go off?***: *Cuộc hòa nhạc diễn ra thế nào?* **go off sb/ sth** mất sự thích thú vào cái gì; **mất sự ưa chuộng** cái gì; **chán**: ***Jane seems to be going off Peter***: *Jame có vẻ chán Peter rồi.* o ***I've gone off beer***: *Tôi chán bia rồi.* **go off with sb** bỏ chồng, vợ, người yêu, v.v. để đi với người khác: ***He went off with his best friend's wife***: *Nó đã bỏ vợ để đi với vợ người bạn tốt nhất của nó.* o ***She went off with the milkman***: *Cô ta đã bỏ đi với anh bán sữa.* **go off with sth** rời một nơi mang theo cái gì không phải của mình: ***He went off with £10000 of the company's money***: *Nó đã chuồn mất với 10000 pao của công ty.* o ***Who's gone off with my pen?***: *Ai đã lấy đi mất cái bút của tôi rồi?*

go 'on (**a**) (về diễn viên) bước ra sân khấu; **ra**: ***She doesn't go on till Act 2***: *Đến màn 2, cô ấy mới ra (sân khấu).* (**b**) (về vận động viên) tham gia một đội với tư cách người thay thế trong một trận đấu: ***Allen went on (in place of Lineker) just before half-time***: *Allen vào sân (thay Lineker) ngay trước khi hết hiệp một.* (**c**) (về người ném bóng trong môn cricket) bắt đầu ném bóng: ***Dilley went on (to bowl) after tea***: *Dilley bắt đầu ném bóng sau khi đã nhấm nháp trà bánh.* (**d**) bắt đầu hoạt động; sáng lên: ***Why won't the heating go on?***: *Tại sao lò sưởi không hoạt động?* o ***Suddenly all the lights went on***: *Bỗng nhiên tất cả đèn đều sáng lên.* (**e**) (nói về thời gian) qua; trôi qua; đi qua: ***She became more and more talkative as the evening went on***: *Tối hôm ấy, bà ta nói mỗi lúc một nhiều hơn.* o ***Things will improve as time goes on***: *Càng ngày tình hình sẽ càng tốt hơn.* (**f**) (nhất là trong các thời tiến hành) xảy ra; diễn ra: ***What's going on here?***: *Có chuyện gì xảy ra ở đây thế?* o ***There must be a party going on next door***: *Chắc có cuộc liên hoan đang diễn ra ở nhà bên cạnh.* (**g**) (về một tình hình hoặc tình trạng công việc) tiếp diễn không thay đổi: ***The present state of affairs cannot be allowed to go on***: *Không thể để tình trạng công việc hiện nay tiếp diễn mãi được.* o ***How much longer will this hot weather go on (for)?***: *Thời tiết nóng nực này còn tiếp tục bao lâu nữa?* o ***We can't go on like this - we seem to be always arguing***: *Chúng ta không thể tiếp tục như thế này được - hình như chúng ta lúc nào cũng tranh cãi.* (**h**) tiếp tục nói sau khi ngừng lại một thời gian ngắn; **nói tiếp**: ***She hesitated for a moment, and then went on***: *Cô ta ngập ngừng một chút rồi nói tiếp.* (**i**) dùng để khuyến khích hoặc thách ai làm cái gì: ***Go on! Have another drink***: *Cố lên! Làm một ly nữa!* **go on sth** (**a**) bắt đầu nhận (tiền của nhà nước trợ cấp người thất nghiệp) hoặc uống (thuốc): ***go on social security/ the dole***: *bắt đầu nhận bảo hiểm xã hội/ tiền trợ cấp thất nghiệp* o ***go on the pill***: *bắt đầu dùng thuốc viên (chống thụ thai).* (**b**) (dùng với thể phủ định hoặc trong các câu hỏi) ý kiến hoặc nhận xét dựa vào cái gì; **căn cứ vào**: ***The police don't have much evidence to go on***: *Cảnh sát không có nhiều chứng cớ để dựa vào.* **go 'on (about sb/sth)** nói dài về ai/ cái gì (nhất là theo một cách chán ngắt hoặc than phiền oán trách): ***She does go on sometimes!***: *Quả thật đôi khi bà ta nói dai quá!* o ***I know you don't like my smoking, but there's no need to go on about it***: *Tôi biết cô không ưa tôi hút thuốc lá nhưng cần gì phải lải nhải mãi về chuyện đó.* **go 'on (at sb)** than phiền với ai về hành vi, công việc, v.v. của anh ta; chỉ trích ai; mắng nhiếc ai: ***She goes on at her husband continually***: *Bà ta luôn luôn than phiền chồng.* **go 'on (with sth)** tiếp tục một hoạt động, nhất là sau một thời gian ngừng hoặc nghỉ: ***He paused to take a sip of water, and then went on (with his story)***: *Anh ta ngừng lại để nhấp một ngụm nước rồi lại tiếp tục (câu chuyện).* o ***If we don't finish painting the kitchen today, we can go on with it tomorrow***: *Nếu chúng ta quét vôi nhà bếp hôm nay không xong thì ngày mai có thể làm tiếp.* **go on doing sth** tiếp tục một hoạt động không ngừng: ***go on coughing, crying, laughing, talking, etc***: *ho, khóc, cười, nói, v.v., mãi* o ***You can't go on working without a break***: *Anh không thể cứ làm việc mãi mà không nghỉ một chút.* o ***If you go on drinking like this you'll make yourself ill***: *Nếu anh cứ uống rượu mãi như thế này thì anh sẽ ốm.* **go on to sth** chuyển từ mục này sang mục tiếp theo: ***Let's go on to the next item on the agenda***: *Chúng ta hãy chuyển sang mục tiếp theo trong chương trình nghị sự.* **go on to do sth** làm cái gì sau khi đã làm xong một việc khác: ***After attacking the Government's economic policy, he went on to describe how the Labour Party would reduce unemployment***: *Sau khi công kích chính sách kinh tế của chính phủ, ông tiếp tục mô tả Công đảng sẽ làm giảm bớt nạn thất nghiệp như thế nào.*

go 'out (**a**) rời khỏi nhà mình để đi tới những cuộc gặp gỡ xã giao: ***She goes out a lot***: *Cô ấy hay đi giao thiệp luôn.* o ***He goes out drinking most evenings***: *Phần lớn các buổi tối anh ta đều đi nhậu với bạn bè.* (**b**) (về thủy triều) rút ra xa đất liền; xuống. (**c**) ngừng làm việc; đình công: ***Are we likely to gain anything by going out (on strike)?***: *Chúng ta đình công liệu có thể có lợi gì không?* (**d**) được gửi đi: ***Have the invitations gone out yet?***: *Các giấy mời đã được gửi đi chưa?* (**e**) (về một chương trình) được phát đi trên truyền thanh hoặc truyền hình: ***The first episode***

goes out next Friday evening at 8.00 pm: *Phần một sẽ được phát lúc 8 giờ tối thứ sáu tới.* (f) (về tin, thông báo, v.v.) được công bố hoặc thông báo: *Word went out that the Prime Minister had resigned*: *Có tin rằng thủ tướng đã từ chức.* (g) trở nên không hợp thời trang hoặc không còn được dùng nữa: *Flared trousers went out years ago*: *Quần loe đã lỗi thời từ nhiều năm nay rồi.* (h) không còn cháy hay sáng nữa; tắt: *The fire has gone out*: *Lửa đã tắt.* o *There was a power cut and all the lights went out*: *Mất điện và tất cả các đèn đều tắt.* (i) chấm dứt, kết thúc: *The year went out with blizzards and gales*: *Năm đó đã kết thúc bằng những trận bão tuyết và gió mạnh.* **go 'out (of sth)** bị loại ra khỏi một cuộc thi, cuộc đấu, v.v.: *She went out in the first round of the tournament/went out of the tournament in the first round*: *Cô ta đã bị loại từ vòng đầu của cuộc thi đấu.* **go 'out (to...)** rời đất nước mình để đi tới một nước xa xôi: *Our daughter went out to Australia ten years ago*: *Con gái chúng tôi đã sang Australia cách đây mười năm.* **go out of sb/sth** (về một phẩm chất hoặc tình cảm) không còn ở trong ai/ cái gì; biến khỏi ai/ cái gì: *All the fight seemed to go out of him*: *Hình như nó không còn tinh thần chiến đấu gì nữa.* o *The heat has gone out of the argument*: *Cuộc tranh luận đã không còn hăng hái nữa.* **go out to sb** (nói về tình cảm) được đưa ra hoặc dành cho ai; **có cảm tình với ai**: *Our hearts/ sympathies go out to relatives of the victims*: *Trái tim/ lòng thông cảm của chúng tôi hướng về người thân của nạn nhân.* **go out with sb; go 'out (together)** *(infml)* (nhất là nói về một người trẻ tuổi) đi lại với ai và có quan hệ lãng mạn hoặc tình dục với người đó: *Terry has been going out with Sharon for six weeks*: *Terry đã đi lại với Sharon trong sáu tuần.* o *Sharon and Terry have been going out (together) for six weeks*: *Sharon và Terry cặp bồ với nhau trong sáu tuần.*

go 'over (dùng với *pht* hoặc trong các câu hỏi sau *how*) tiếp nhận theo cách nào đó: *How did her speech go over?*: *Bài diễn văn của bà ta được đón nhận như thế nào?* **go over sth** (a) xem xét kỹ lưỡng; kiểm tra cái gì: *The surveyor went over the house thoroughly and advised us not to buy it*: *Viên kiểm tra nhà đất xem xét kỹ lưỡng toàn bộ ngôi nhà và khuyên chúng tôi không nên mua.* (b) xem xét chi tiết cái gì; kiểm tra: *You'll have to go over these figures again, they don't add up*: *Anh phải kiểm tra lại các con số này lần nữa; cộng vào thấy không đúng.* o *Go over your work carefully before you hand it in*: *Kiểm tra công việc của anh cho cẩn thận trước khi đem nộp.* (c) nghiên cứu hoặc xem lại cái gì cẩn thận; tập dượt hoặc duyệt lại cái gì: *He went over the events of the day in his mind*: *Nó điểm lại trong đầu các sự kiện của ngày hôm đó,* tức là suy nghĩ kỹ về các sự kiện đó. o *She went over her lines before the first night of the play*: *Cô ta ôn lại cẩn thận lời của vai mình đóng trước đêm đầu tiên của vở diễn.* (d) quét dọn sạch sẽ cái gì, nhất là một cách triệt để: *She went over the room with a duster*: *Cô ta lau dọn sạch sẽ căn phòng bằng khăn lau.* **go over (to...)** di chuyển từ một nơi này (thường là xa) tới một nơi khác: *Many of the Irish went over to America during the famine*: *Nhiều người Ailen đã sang Mỹ trong thời gian có nạn đói.* **go over to sb/ sth** (*phát thanh*) chuyển cho (một phóng viên, trường quay, v.v., khác): *We are now going over to the news desk for an important announcement*: *Bây giờ chúng tôi xin chuyển sang phần tin tức để có một thông báo quan trọng.* **go over to sth** thay đổi từ một phe, ý kiến, thói quen, chế độ, v.v., sang một phe, ý kiến, v.v., khác: *Two Conservative MPs went over to the Liberals*: *Hai nghị sĩ Bảo thủ đã chạy sang hàng ngũ Tự do.* o *She's gone over to a milder brand of cigarettes*: *Cô ta chuyển sang một loại thuốc lá nhẹ hơn.*

go 'round (a) đi theo một con đường dài hơn thường lệ; **đi vòng; đi quanh**: *The main road was flooded so we had to go round by narrow country lanes*: *Đường cái bị ngập nước cho nên chúng tôi phải đi vòng theo các đường quê nhỏ hẹp.* (b) (về một số hoặc số lượng cái gì) có đủ để ai cũng có phần: *There aren't enough chairs to go round*: *Không có đủ ghế cho mọi người.* o *Is there enough food to go round?*: *Thức ăn có đủ cho mọi người không?* **go round/ around/ about** (a) (dùng với một *tt* hoặc một *đgt* ở dạng *-ing*) đi từ nơi này tới nơi khác; di chuyển trong xã hội: *She goes about barefoot*: *Cô ta đi lại chân không giầy.* o *It's unprofessional to go round criticizing your colleagues*: *Đi khắp nơi chỉ trích các đồng sự của mình là không hợp với lề thói của ngành nghề.* (b) (về một tin đồn, một câu chuyện, v.v.) chuyển từ người này qua người khác; lưu truyền: *There's a rumour going round that Sue and David are having an affair*: *Có tin đồn đang lan truyền rằng Sue và David có chuyện dan díu với nhau.* (c) (về bệnh tật) lan từ người này sang người khác trong một nhóm hoặc một cộng đồng; **lây**: *There's a lot of flu going round at the moment*: *Lúc này bệnh cúm đang lây nhiều người.* **go round (to...)** đến thăm ai hoặc nơi nào (thường trong cùng một thành phố, thị trấn, v.v.): *I'm going round to my parents' (house) later*: *Tôi sẽ đến thăm (nhà) bố mẹ tôi sau.* **go round/ around/ about with sb** thường đi lại, chơi bời cùng với ai; **giao du**: *He goes round with a bunch of thugs*: *Nó giao du với một lũ côn đồ.*

go 'through (a) (về một đạo luật, dự thảo luật, v.v.) được chính thức tán thành hoặc chấp nhận; **được thông qua**: *The bill went through*: *Dự luật đã được thông qua.* o *As soon as my divorce goes through, we'll get married*: *Khi nào vụ ly hôn của tôi xong, chúng tôi sẽ kết hôn.* (b) được hoàn tất một cách thành công: *The deal did not go through*: *Việc mua bán không xong.* **go through sth** (a) có lỗ thủng ở cái gì: *I've gone through the elbows of my sweater*: *Khuỷu tay áo len của tôi bị thủng.* (b) xem xét hoặc nghiên cứu cái gì một cách kỹ lưỡng hoặc có hệ thống, nhất là để tìm cái gì: *I always start the day by going through my mail*: *Bao giờ tôi cũng bắt đầu một ngày bằng việc xem xét kỹ thư từ gửi đến.* o *I've gone through all my pockets but I can't find my keys*: *Tôi đã tìm kỹ tất cả các túi nhưng không thấy chìa khóa đâu cả.* o *She went through the company's accounts, looking for evidence of fraud*: *Bà ta xem xét kỹ sổ sách kế toán của công ty, tìm kiếm chứng cớ gian lận.* (c) thảo luận, nghiên cứu hoặc xem xét tỉ mỉ cái gì: *Let's go through the arguments again*: *Chúng ta hãy xem xét kỹ các lý lẽ một lần nữa.* o *Could we go through Act 2 once more*: *Chúng ta có thể tập lại màn 2 một lần nữa được không?* (d) tham gia vào cái gì; hoàn thành cái gì: *Certain formalities have to be gone through before one can emigrate*: *Cần phải hoàn tất một số thủ tục trước khi có thể di cư.* (e) trải qua, chịu đựng: *She's been through a bad patch recently*: *Gần đây cô ta đã trải qua một thời gian khó khăn.* o *He's amazingly cheerful considering all that he's been through*: *Cứ xét tất cả những gì anh ta đã phải chịu đựng thì anh ta vui vẻ một cách thật đáng kinh ngạc.* (f) (về sách) được xuất bản với (số lần xuất bản nào đó): *The dictionary has gone through ten editions*: *Cuốn từ điển đã được xuất bản mười lần.* (g) dùng hết hoặc tiêu thụ hết cái gì: *I seem to be going through a lot of money at the moment*: *Hình như lúc này tôi tiêu hết khá nhiều tiền.* **go through with sth** làm cái gì cần thiết để hoàn thành hoặc đi theo (một hướng hành động): *She*

decided not to go through with the abortion: *Cô ta quyết định không phá thai.* o *He's determined to go through with the marriage despite his parents' opposition*: *Anh ta cương quyết cứ kết hôn mặc dầu bố mẹ anh ta phản đối.* **go to sb** cho ai, thường cho ai hoặc được thừa kế của ai: *Proceeds from the concert will go to charity*: *Tiền thu được của buổi hòa nhạc sẽ tặng cho công cuộc từ thiện.* o *The first prize went to the youngest child in the class*: *Giải nhất được trao cho em bé nhỏ tuổi nhất trong lớp.* o *The estate went to the eldest son*: *Cơ ngơi thuộc về người con trai cả.*

go together ⇨ GO WITH SB, GO WITH STH.

go towards sth được dùng làm một phần thanh toán cái gì, góp phần vào cái gì: *This money can go towards the new camera you're saving up for*: *Chỗ tiền này có thể góp vào số tiền anh đang tiết kiệm để mua một chiếc máy ảnh.*

go under (a) chìm xuống dưới mặt biển; **đắm**. (b) *(infml)* vỡ nợ, phá sản, thất bại : *The firm will go under unless business improves*: *Công ty sẽ phá sản trừ phi công cuộc kinh doanh được cải thiện.*

go up (a) (về màn trên sân khấu rạp hát) kéo lên: *The curtain goes up on a suburban living-room*: *Màn được kéo lên cho thấy một phòng khách ở ngoại ô.* (b) được xây dựng: *New office blocks are going up everywhere*: *Những khối công sở mới đang mọc lên khắp nơi.* (c) bị phá hủy vì lửa hoặc một vụ nổ, bị nổ tung: *The whole building went up in flames*: *Toàn bộ ngôi nhà nổ tung trong ngọn lửa.* (d) trở nên cao giá hơn về giá cả, mức độ, v.v...; tăng lên: *The price of cigarettes is going up/ Cigarettes are going up (in price)*: *Giá thuốc lá đang tăng.* o *Unemployment has gone up again*: *Nạn thất nghiệp lại gia tăng.* **go up (to...)** bắt đầu học tại một trường đại học (nhất là Oxford hoặc Cambridge): *She went up (to Cambridge) in 1977*: *Cô ta vào đại học (Cambridge) năm 1977.* **go up (to...) (from...)** đi từ nơi này tới nơi khác, nhất là từ một nơi nhỏ hơn tới London hoặc từ miền Nam lên miền Bắc nước Anh: *We're going up to London next weekend*: *Cuối tuần tới chúng tôi sẽ lên London.* o *When are you next going up to Scotland?*: *Bao giờ thì anh lại đi lên Scotland?*

go with sb; go together *(sl)* có ai làm bạn trai hoặc bạn gái; có quan hệ tình dục với ai; **cặp bồ**: *He goes with a different woman every week*: *Mỗi tuần nó lại cặp bồ với một phụ nữ khác.* o *Are Kevin and Tracey going together?*: *Kevin và Tracey cặp bồ với nhau phải không?* **go with sth** được bao gồm với hoặc là bộ phận của cái gì: *A new car goes with the job*: *Đi kèm theo công việc này là một chiếc ô tô mới.* o *Do the carpet and curtains go with the house?*: *Thảm và rèm có được gộp vào* (tức là nằm trong giá của) *nhà không?* **go with sth; go together** (a) kết hợp tốt với cái gì; **hợp**: *Her blouse doesn't go with her skirt/Her blouse and skirt don't go (together)*: *Cái áo của cô ấy không hợp với váy/ Áo và váy của cô ta không hợp nhau.* o *I need some new shoes to go with these trousers*: *Tôi cần có giầy mới để đi với cái quần này.* o *White wine goes well with fish*: *Rượu vang trắng rất hợp với cá,* tức là rất thích hợp để uống khi ăn cá. (b) tồn tại cùng lúc hoặc cùng chỗ với cái gì; thường thấy cùng với nhau; **đi cùng**: *Disease often goes with poverty/Disease and poverty often go together*: *Bệnh tật thường đi cùng với nghèo khổ/ Bệnh tật và nghèo khổ thường đi cùng với nhau.*

go without (sth) (nhất là dùng sau *can, could, và have to*) chịu thiếu cái gì; xoay sở được mà không cần có cái gì, **nhịn; chịu nhịn**: *I had to go without breakfast this morning as I was in a hurry*: *Sáng nay tôi phải nhịn ăn sáng vì vội quá.* o *How long can a human being go without food?*: *Một người có thể nhịn ăn được bao lâu?*

□ **go ahead** *n* **the go-ahead** [sing] sự được phép làm cái gì: *We've got the go-ahead from the council/ the council have given (us) the go-ahead to start building*: *Chúng ta đã được phép của hội đồng/ Hội đồng đã cho phép (chúng ta) khởi công xây dựng.* —*adj* sẵn sàng thử những phương pháp mới; năng nổ dám làm; tiến bộ: *a go-ahead company, school, person*: *một công ty, trường học, người năng nổ.*

go-between *n* người làm liên lạc hoặc điều chỉnh giữa hai người; người trung gian: *act as a go-between*: *đóng vai người trung gian.*

go-by *n* (idm) **give sb the go-by** *(infml)* lờ ai; khinh rẻ ai: *She gave me the go-by in the street yesterday*: *Hôm qua cô ta lờ tôi ở ngoài phố.*

go-getter *n (infml)* người thành công vì hăng hái và có tham vọng; **người dám nghĩ dám làm**: *He's a real go-getter!*: *Anh ta thật sự là người dám nghĩ dám làm.*

go-slow *n* kiểu phản đối trong công nghiệp khi người làm thuê cố tình làm việc chậm hơn thường lệ; **lấn công**.

go² /gəʊ/ *n* (*pl* **goes** /gəʊz/) 1 [C] lượt chơi của một người trong trò chơi: *Whose go is it?*: *Đến lượt ai đây?* o *It's your go*: *Đến lượt ông.* 2 [U] *(infml esp Brit)* sự hăng hái; sức sống: *She's full of/ She's got a lot of go!*: *Cô ta đầy sức sống.* 3 [C] *(infml)* cơn bệnh: *He's had a bad go of flu*: *Nó đã bị một trận cúm nặng.* 4 (idm) **at one go** chỉ một lần cố gắng: *He blew out all the candles on his birthday cake at one go*: *Nó chỉ thổi một cái là tắt hết các cây nến trên chiếc bánh sinh nhật của nó.* **be all go** *(Brit infml)* rất bận rộn; hoạt động nhộn nhịp: *It's all go in the office today*: *Hôm nay trong cơ quan rất là nhộn nhịp.* **be on the go** *(infml)* hoạt động rất tích cực hoặc bận rộn: *I've been on the go all week*: *Cả tuần này tôi rất bận.* **have a go (at sth/doing sth)** *(infml)* cố gắng làm cái gì: *He had several goes at the high jump before he succeeded in clearing it*: *Nó đã phải nhảy nhiều lần ở môn nhảy cao mới vượt qua được xà.* o *I'll have a go at mending your bike today*: *Hôm nay tôi phải cố gắng chữa cái xe đạp cho cô.* **make a go of sth** *(infml)* thành công trong việc gì: *She's determined to make a go of her new carreer*: *Cô ta quyết chí thành công trong nghề mới của mình.*

goad /gəʊd/ *n* 1 gậy nhọn đầu để thúc trâu bò, v.v. 2 *(fig)* cái thúc đẩy một người hành động: *motivated by the twin goads of punishment and reward*: *được thúc đẩy do hai cái gắn liền nhau là thưởng và phạt.*

▷ **goad** *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (into sth/ doing sth)** *(fig)* không ngừng khiêu khích hoặc quấy rầy (một người hoặc một con vật); **trêu chọc**: *Stop goading the poor beast!*: *Thôi đừng trêu chọc con vật tội nghiệp nữa!* 2 (phr v) **goad sb on** không ngừng thúc giục và khuyến khích ai làm cái gì: *goaded on by fierce ambition*: *bị thúc giục bởi tham vọng sôi sục.*

goal /gəʊl/ *n* 1 (a) (trong bóng đá, hốc cây, v.v.) hai cột dựng thẳng với một xà ngang ở trên, phải đá hoặc đánh quả bóng vào giữa các cột đó để ghi điểm; **gôn; khung thành**: *He headed the ball into an open goal*: *Nó đánh đầu đưa bóng vào gôn bỏ trống,* tức là tạm thời không được người thủ thành bảo vệ. o *Who is keeping goal/is in goal for Arsenal?*: *Ai giữ gôn/ ai là thủ thành cho đội Arsenal?* (b) điểm ghi được khi bóng lọt vào khung thành; **bàn thắng; điểm**: *score/kick a goal*: *ghi/ sút thắng một bàn* o *win by three goals to one*: *thắng ba bàn thua một* o *score an own goal*: *ghi một bàn vào gôn nhà,* tức là đưa bóng vào

gôn của đội mình (do tình cờ), do đó đem lại một bàn cho đội kia, hoặc *(fig)* làm cái gì tự hại mình. **2** *(fig)* mục tiêu cố gắng; đích: ***pursue, reach, attain, etc one's goal in life***: *theo đuổi, đạt tới, giành được, vv..., mục tiêu của đời mình.* o ***The company has set itself some stiff production goals for this year***: *Công ty đã tự đặt ra cho mình vài mục tiêu sản xuất khá cao trong năm nay.* o ***Their goal was to eradicate smallpox***: *Mục tiêu của họ là trừ tiệt bệnh đậu mùa.*

▷ **goal.less** /'gəullis/ *adj* [usu attrib] không ghi được bàn nào: ***a goalless draw***: *một trận hòa không không.*

□ **goal-area** *n* (trong bóng đá) khu vực hình chữ nhật, có đánh dấu ở phía trước gôn; **khu vực 16,50m.**

goalkeeper (cũng *infml* **goalie** /'gəuli/) *n* cầu thủ đứng ở trong gôn, tìm cách ngăn cản không cho đội bên kia ghi bàn; **thủ thành; thủ môn.**

goal-kick *n* (trong bóng đá) cú đá của bên phòng ngự để đưa bóng trở vào trận đấu sau khi bên tấn công đã đưa bóng ra ngoài đường biên ngang.

goal-line *n* một trong hai đường kẻ đánh dấu hai đầu của sân bóng.

goal-mouth *n* khu vực ở ngay trước gôn: [attrib] ***an exciting match with a lot of goal-mouth incidents***: *một trận đấu hồi hộp với nhiều pha rắc rối ngay trước cửa gôn.*

goal-post *n* **1** một trong hai cột dựng đứng, cùng với xà ngang hình thành gôn; **cột gôn**: ***a cracking shot which hit the goal-post***: *một cú sút dữ dội trúng cột gôn.* **2** (idm) **move the goal-post** ⇨ MOVE[2].

goat /gəut/ *n* **1** động vật nhỏ, hiếu động, có sừng, lông dài; **con dê**: ***goat's milk***: *sữa dê* o ***climb like a mountain goat***: *leo trèo như con dê núi,* tức là rất nhanh nhẹn. CF BILLY-GOAT, NANNY-GOAT. **2** *(sl)* người già đáng ghét, nhất là người đó lại ham tình dục; **con dê già; dê cụ**: ***Let go, you randy old goat!***: *Buông ra, đồ dê già!* **3** (idm) **act/play the (giddy) goat** *(infml)* cư xử phù phiếm hoặc vô trách nhiệm. **get sb's goat** *(infml)* chọc tức hoặc quấy rầy ai rất nhiều. **separate the sheep from the goats** ⇨ SEPARATE[2].

▷ **goatee** /gəu'ti:/ *n* râu nhỏ, nhọn của đàn ông, giống như chòm râu ở cằm con dê; **chòm râu dê.**

□ **goatherd** *n* người chăn một đàn dê.

goatskin *n* (a) [U] da làm bằng da dê: [attrib] ***a goatskin bag, purse, etc***: *một cái túi, cái ví, v.v., bằng da dê.* (b) [C] bình đựng nước bằng da dê: ***a goatskin filled with wine***: *một cái bình da dê đựng đầy rượu.*

goat's cheese pho mát làm bằng sữa dê.

gob[1] /gɒb/ *n (infml)* cục hoặc giọt bằng một chất lầy nhầy (nhất là nước dãi, vv, từ mồm): ***Gobs of grease/spittle ran down his chin***: *Những giọt mỡ/ nước bọt chảy xuống cằm ông ta.*

▷ **gob** *v* (-bb-) [I] *(infml)* khạc nhổ.

gob[2] /gɒb/ *n (Brit sl offensive)* mồm: ***Shut your gob!***: *Câm cái mồm đi!*

□ **gob-stopper** *n (Brit)* kẹo hình cầu to.

gob.bet /'gɒbit/ *n (infml)* **1** cục hoặc miếng, nhất là thức ăn. **2** đoạn văn trích ngắn: ***learn and quote gobbets of poetry***: *học và dẫn ra những đoạn thơ.*

gobble[1] /'gɒbl/ *v* **1** [I, Tn, Tn.p] ~ **sth (up/down)** ăn nhanh, ầm ĩ và ngấu nghiến (không để lại gì hết); **nuốt lấy nuốt để**: ***Eat slowly and don't gobble!***: *Ăn từ từ nào, đừng có nuốt lấy nuốt để như thế!* o ***gobble one's food (down) in a hurry***: *nuốt vội vã thức ăn* o ***gobble up all the cakes***: *ăn ngấu nghiến hết tất cả bánh ngọt.* **2** (phr v) **gobble sth up** *(infml)* dùng hết cái gì nhanh chóng; nuốt: ***The rent gobbles up half his earnings***: *Tiền thuê nhà nuốt mất một nửa thu nhập của nó.* o ***small family businesses are often gobbled up by larger firms***: *những doanh nghiệp gia đình nhỏ thường bị các công ty lớn hơn nuốt chửng.*

gobble[2] /'gɒbl/ *v* [I] (a) (về con gà trống tây) phát ra tiếng kêu đặc biệt của nó; **kêu gợp gợp.** (b) (về một người) phát ra tiếng kêu như thế khi nói nhanh, nói một cách giận dữ, vv...

▷ **gobble** *n* tiếng kêu của con gà trống tây.

gobbler /'gɒblə(r)/ *n (US)* gà trống tây.

gobble.de.gook (cũng **gob.ble.dy.gook**) /'gɒbldigu:k/ *n* [U] *(infml)* ngôn ngữ khó hiểu hoặc hoa mỹ do những nhà chuyên môn dùng; biệt ngữ: ***Civil Service documents are often written in gobbledegook that ordinary people cannot understand***: *Các văn kiện của ngành dân chính nhiều khi được viết bằng một thứ biệt ngữ mà người dân thường không thể hiểu được.*

go-between /'gəu bitwi:n/ *n* người liên lạc hoặc điều đình cho hai người hoặc hai nhóm không gặp nhau hoặc không thể gặp được nhau; **người trung gian; người làm mối**: ***In some countries marriages are arranged by go-betweens***: *Ở một số nước các cuộc hôn nhân được thu xếp bởi những người làm mối.*

gob.let /'gɒblit/ *n* cốc thủy tinh, kim loại, vv (để uống rượu) có chân và đế, nhưng không có quai.

gob.lin /'gɒblin/ *n* (trong các chuyện thần tiên) sinh vật giống người, nhỏ bé, xấu xí và độc ác; **yêu tinh.**

go-cart /'gəukɑ:t/ *n (esp US)* xe nhẹ, kéo hoặc đẩy bằng tay. Cf GO-KART.

god /gɒd/ *n* **1** [C] sinh vật hoặc thần linh được tin là có quyền lực đối với thiên nhiên và điều khiển công việc của con người; **thần**: ***Mars was the Roman god of war***: *Mars là thần chiến tranh của người La Mã.* o ***a feast/ sight (fit) for the gods***: *một bữa tiệc/ một cảnh (thích hợp) cho các vị thần,* tức là đặc biệt tốt. **2 God** [sing] (trong nhiều tôn giáo, nhất là Thiên chúa giáo, Do thái giáo, Hồi giáo) Đấng tối cao, người sáng tạo và cai quản vũ trụ; **Chúa trời; Thượng đế**: ***God the Father, God the Son and God the Holy Ghost***: *Đức chúa Cha, đức chúa Con và Thánh Thần,* tức là Thánh Ba Ngôi trong đạo Thiên chúa. o ***I swear by Almighty God that the evidence I shall give...***: *Tôi thề có Chúa* (tức là rất trang trọng) *rằng chứng cớ tôi sẽ đưa ra...* o ***As God is my witness that's the truth***: *Đó là sự thật, có Chúa là người làm chứng cho tôi* (tức là tôi long trọng thề như vậy)! o ***He likes to play God***: *Hắn thích làm ông trời,* tức là xử xự như là nó có thể điều khiển mọi người và các sự kiện. **3** [C] (a) người rất được thán phục hay tôn sùng; **thánh thần**: ***To people of our generation Kennedy was a god***: *Đối với dân chúng thuộc thế hệ chúng tôi, Kennedy là một ông thánh.* (b) vật được chú ý quá nhiều; **ông trời**: ***Money is his god***: *Tiền bạc là ông trời của nó.* **4 the gods** [pl] chỗ ngồi hạng chuồng chim ở nhà hát: ***sitting in the gods***: *ngồi ở ghế hạng chuồng chim.* **5** (idm) **an act of God** ⇨ ACT[1]. **for God's, etc sake** ⇨ SAKE. **for the love of God, etc** ⇨ LOVE[1]. **God almighty/ God in heaven/good God/(oh) (my) God** (dùng để biểu lộ sự ngạc nhiên, kinh sợ, vv.) **trời ơi; lạy Chúa tôi**: ***God, what a stupid thing to do***: *Trời ơi, việc làm mới ngu ngốc làm sao!* **God/goodness/Heaven knows** ⇨ KNOW. **God/Heaven forbid** ⇨ FORBID. **God/Heaven help sb** ⇨ HELP[1]. **God willing** (dùng để biểu lộ lòng mong muốn là người ta sẽ làm được điều đã định hay trù tính); **Trời phù hộ**: ***I'll be back next week, God willing***: *Trời phù hộ cho tôi sẽ trở về tuần sau.* **honest to God/goodness** ⇨ HONEST. **in God's name** (dùng khi hỏi những câu tức giận hay ngạc nhiên); **lạy chúa**: ***What in God's name was that huge bang?***: *Lạy chúa, tiếng*

nổ gì to dữ vậy? **in the lap of the gods** ⇨ LAP. **a man of God** ⇨ MAN. **please God** ⇨ PLEASE. **put the fear of God into sb** ⇨ FEAR[1]. **Thank God, etc** ⇨ THANK. **a tin god** ⇨ TIN. **to God/ goodness/ Heaven** (dùng sau một động từ để biểu lộ lòng hy vọng, mong muốn, vv.. rất thiết tha); **quá trời**: *I wish to God he'd turn that radio down!*: *Tôi mong muốn quá trời anh ta tắt radiô đi!* **ye gods** *(dated or joc)* (dùng để diễn tả sự ngạc nhiên); **ối trời**.

□ **godchild, god-daughter, godson** *ns* người được ai nhận trách nhiệm làm cha mẹ đỡ đầu cho; **con đỡ đầu**.

□ **god-damn(ed)** (*US* **goddam** /ˈgɒdæm/) *adj, adv (infml)* (dùng để nhấn mạnh vào một cách diễn đạt) **trời đánh, chết tiệt, quá đáng**: *Where's that god-dammed pen?*: *Cái bút chết tiệt biến đâu rồi?* o *There's no need to be so goddam rude!*: *Chẳng cần thô lỗ quá đáng thế!*

godfather, godmother, godparent *ns* người hứa khi đứa trẻ được rửa tội là sẽ nuôi nấng cho nó trở thành con chiên ngoan đạo; **cha đỡ đầu, mẹ đỡ đầu, cha mẹ đỡ đầu**.

god-fearing *adj* sống tử tế, có đức hạnh; ngoan đạo.

god-forsaken *adj* (về các nơi chốn) tiêu điều, hoang vắng; thảm hại: *a god-forsaken little town in the middle of nowhere*: *một thị xã nhỏ hoang vắng ở giữa một nơi chẳng ai biết đến*.

god.like *adj* như thượng đế hay một vị thần ở một phẩm chất nào đó; **như thần như thánh**: *his godlike beauty*: *vẻ đẹp thần thánh của anh ta*.

God's acre *(arch)* nghĩa địa.

god-awful /ˈgɒdɔːfl/ *adj (infml)* cực kỳ xấu; khủng khiếp: *What a god-awful day I've had!*: *Tôi đã trải qua một ngày mới khủng khiếp làm sao!*

god.dess /ˈgɒdɪs/ *n* 1 nữ thần, thí dụ ở thần thoại Hy Lạp và La Mã: *Diana, the goddess of hunting*: *Diana, nữ thần săn bắn*. 2 người phụ nữ được hết sức thán phục hay tôn sùng: *screen goddesses*: *những nữ thần màn bạc*, tức là những ngôi sao điện ảnh nữ.

god.head /ˈgɒdhed/ *n* **the Godhead** [sing] *(fml)* Thượng đế: *worshipping the Godhead*: *thờ cúng Thượng đế*.

god.less /ˈgɒdlɪs/ *adj* không kính trọng hay tin ở thượng đế; độc ác. ▷ **god.less.ness** *n* [U].

godly /ˈgɒdlɪ/ *adj* (**-lier, -liest**) kính yêu và tuân theo thượng đế; vô cùng ngoan đạo; **sùng đạo**. ▷ **god.li.ness** *n* [U].

go.down /ˈgəʊdaʊn/ *n* (ở châu Á) kho chứa hàng.

god.send /ˈgɒdsend/ *n* điều may mắn không ngờ; cái gì đó được hoan nghênh vì có ích nhiều trong lúc cần đến; **của trời cho**: *The rent was due, so your cheque came as an absolute godsend!*: *Tiền thuê nhà đến kỳ trả, do đó tấm ngân phiếu của anh đến thật sự như của trời cho!*

god.speed /ɡɒdˈspiːd/ *interj, n (arch)* (dùng khi chúc ai thành công trong một chuyến đi, vv) **chúc may mắn**: *We bade/wished her godspeed: Chúng tôi chào/chúc cô ấy may mắn*, tức là chào tạm biệt cô ấy.

goer /ˈgəʊə(r)/ *n* 1 *(infml)* người năng nổ hay dám làm. 2 *(sexist)* đàn bà hay con gái, thích thường xuyên làm tình với những đàn ông khác nhau: *She's a real goer - she'll do anything with anyone!*: *Cô ta rất buông tuồng, dám làm bất cứ điều gì với bất cứ ai!*

▷ **-goer** (chỉ ở các từ ghép) người đều đặn đến một chỗ xác định nào hay đều đặn tham dự một sự kiện nhất định nào: *cinema/ concert/ theatre-goers*: *những người thường xuyên đi xem phim, dự hòa nhạc, đi xem hát*. o *He's a regular church-goer: Anh ấy là người đi nhà thờ đều đặn*.

go-getter ⇨ GO[1].

goggle /ˈgɒgl/ *v* [I, Ipr] ~ (**at sb/ sth**) trợn tròn mắt nhìn (ai/cái gì); **giương mắt nhìn**: *He goggled at her in surprise*: *Nó trợn tròn mắt ngạc nhiên nhìn cô gái ấy*. o *frog with goggling eyes*: *con ếch với đôi mắt lồi ra*.

□ **goggle-box** *n (Brit infml)* máy thu hình.

goggle-eyed *adj* có đôi mắt lồi hay mở rộng nhìn chừng chừng; **lồi mắt; giương mắt**

goggles /ˈgɒglz/ *n* [pl] kính tròn to có gọng rộng đeo để bảo vệ mắt khỏi gió, bụi, nước, vv. (của người đua môtô, trượt tuyết, người nhái, vv); **kính bảo hộ**: *a pair of goggles: một đôi kính bảo hộ*.

go.ing /ˈgəʊɪŋ/ *n* 1 [sing] điều kiện hay tình trạng của mặt đất, con đường đua ngựa, v.v trên đó; **tình trạng đường sá; sự đi lại**: *The path was rough going*: *Con đường mòn rất khó đi lại*. o *The going at Newmarket is soft today*: *Đường đua* (tức là bề mặt của nó) *ở Newmarket hôm nay ướt át quá*. 3 [U] tốc độ của sự tiến bộ, cuộc du hành, vv; **tốc độ**: *It was good going to reach London by midday*: *Đến được London vào giữa trưa là tốc độ đi khá lắm*. o *She was a company director before she was 25; that's not bad going!*: *Cô ấy làm giám đốc một công ty trước lúc 25 tuổi; đó không phải là một tốc độ tồi!* 4 (idm) **comings and goings** ⇨ COMING. **get out, go, leave, etc while the going is good** rời bỏ một chỗ hay ngừng làm việc gì khi các điều kiện còn thuận lợi hay còn dễ làm: *Life here is getting more difficult all the time - let's go while the going's good*: *Đời sống ở đây đang ngày một khó khăn hơn, chúng ta hãy rời đi khi xin thôi việc còn dễ*. **heavy going** ⇨ HEAVY.

▷ **go.ing** (idm) **a going concern** một hãng buôn, tổ chức, vv năng động và làm ăn phát đạt. **the going rate (for sth)** số tiền thường dùng để trả các hàng hoá hay dịch vụ ở một thời điểm đặc biệt; **giá/tiền công hiện hành**: *The going rate for freelance work is £5 an hour*: *tiền công hiện hành trả cho công việc của người làm nghề tự do là 5 pao một giờ*.

□ **going over** *n* (*pl* **goings over**) 1 *(infml)* hành động xem xét, lau chùi hay sửa chữa cái gì một cách cẩn thận: *The document will need a careful going over before we make a decision*: *Văn kiện cần được xem xét cẩn thận trước khi chúng ta quyết định*. o *I gave the car a thorough going over*: *Tôi lau chùi xe ôtô cẩn thận*. 2 *(sl)* sự đánh đập; trận đòn: *The thugs gave him a real going over*: *Bọn côn đồ cho anh ta một trận đòn ra trò*.

going on *n* [pl] *(infml)* những việc xảy ra hay biến cố không bình thường hay làm ngạc nhiên; **sự cố**: *There were some strange goings on next door last night*: *Đêm qua đã xảy ra sự cố lạ thường ở nhà bên cạnh*.

goitre (*US* **goi.ter**) /ˈgɔɪtə(r)/ *n* [U] chỗ phồng ở cổ gây ra bởi bệnh ở tuyến giáp; **bướu cổ**.

go-kart /ˈgəʊkɑːt/ *n* xe đua nhỏ và thấp, mui trần. Cf GO-CART.

gold /gəʊld/ *n* 1 [U] kim loại quý màu vàng dùng để làm đồ trang sức, tiền, đồ trang trí, v.v.; **vàng**: *prospecting for gold*: *việc thăm dò vàng* o *coins made of solid gold*: *tiền làm toàn bằng vàng* o *pure gold*: *vàng ròng* o *5, 18, 22 carat gold*: *vàng 5, 18, 22 cara* o *payment in gold*: *trả bằng vàng* o [attrib] *gold bars, bullion, etc*: *thỏi vàng, nén vàng v.v..* o *a gold bracelet, ring, watch, etc*: *xuyến vàng, nhẫn vàng, đồng hồ vàng, v.v..* o *a gold medal*: *huy chương vàng*, tức là thứ thường được coi là giải nhất. 2 [U] *(rhet)* món tiền lớn, sự giàu có: *a miser and his gold*: *một người keo kiệt và món tiền lớn của hắn*. 3 [U, C] màu của kim loại này; **vàng**: *hair of shining gold*: *tóc màu vàng sáng* o *the reds and golds of the autumn trees*: *màu đỏ và vàng kim của cây cối mùa thu* o [attrib] *gold lettering*: *sự khắc chữ vàng*. 4 [C] *(thể)* huy

chương vàng: *win a/the gold*: *đoạt (một) huy chương vàng.* **5** (idm) **all that glitters is not gold** ⇨ GLITTER. **(as) good as gold** có đạo đức rất tốt, rất có giáo dục: *The children were as good as gold while you were out*: *Bọn trẻ rất ngoan khi anh vắng nhà.* **a heart of gold** ⇨ HEART. **strike gold/oil** ⇨ STRIKE[2]. **worth one's/its weight in gold** ⇨ WORTH.

□ **gold-digger** *n (derog)* người phụ nữ dùng sự hấp dẫn giới tính của mình để bòn tiền của đàn ông; **gái bòn tiền.**

gold-dust *n* [U] vàng dưới dạng bột; **bụi vàng**: *Good electricians are like gold-dust round here*: *Thợ điện giỏi ở vùng quanh đây như là bụi vàng ấy*, tức là rất hiếm và được săn đón.

gold-field *n* vùng có vàng ở dưới đất.

gold foil (cũng **gold-leaf**) = LEAF[3].

gold medallist người đạt huy chương vàng.

gold-mine *n* **1** nơi khai thác vàng; **mỏ vàng. 2** *(fig)* bất cứ một nguồn của cải nào; công việc kinh doanh phát đạt; **nguồn lợi lớn**: *This shop is a regular gold-mine*: *Cửa hàng này là một nguồn lợi lớn thường xuyên.*

,gold-plate *n* [U] các đồ dùng (thìa, đĩa và các chén bát khác) làm bằng vàng.

'gold-rush *n* đổ xô đến một bãi vàng mới phát hiện.

'goldsmith *n* người làm các đồ bằng vàng.

'gold standard hệ thống kinh tế trong đó giá trị tiền tệ dựa trên giá trị vàng; **kim bản vị.**

golden /'gəʊldən/ *adj* **1** thuộc hay giống như vàng về giá trị và màu sắc; **bằng vàng; có màu vàng**: *a golden crown, ring, etc*: *một vương miện, một cái nhẫn, v.v. bằng vàng* o *golden hair, sand, light*: *tóc, cát, ánh sáng màu vàng.* **2** [usu attrib] có giá trị; may mắn; **tốt số; thuận lợi**: *golden days*: *những ngày vàng*, tức là một thời kỳ rất hạnh phúc trong cuộc đời o *a golden opportunity*: *một cơ hội vàng*, tức là một cơ hội rất tốt không nên bỏ qua (để lỡ). **3** (idm) **a golden handshake** một số tiền (thường là lớn) dành cho một thành viên lão thành trong công ty v.v. khi nghỉ việc. **kill the goose that lays the golden egg** ⇨ KILL. **silence is golden** ⇨ SILENCE.

□ **,golden 'age** giai đoạn khi thương mại, nghệ thuật v.v. nở rộ trong quá khứ; **thời đại hoàng kim**: *The Elizabethan period was the golden age of English drama*: *Thời kỳ Elizabeth là thời đại hoàng kim trong nền kịch nghệ nước Anh.* o *looking back to a past golden age*: *nhìn lại một thời đại hoàng kim đã qua.*

,golden 'eagle chim đại bàng lớn màu nâu vàng ở các vùng miền bắc địa cầu.

golden jubilee (tổ chức lễ) kỷ niệm lần thứ 50; **ngày lễ vàng.** Cf DIAMOND JUBILEE (DIAMOND), SILVER JUBILEE (SILVER).

the ,golden 'mean nguyên lý về sự dung hòa; cân bằng giữa cái gì quá nhiều và quá ít: *find the golden mean between drunkenness and total abstinence*: *tìm cách dung hòa giữa chứng nghiện rượu và sự kiêng rượu hoàn toàn.*

,golden 'rule nguyên lý rất quan trọng phải theo khi thực thi một nhiệm vụ nào đó: *The golden rule in playing tennis is to watch the ball closely*: *Quy tắc phải tuân thủ khi chơi tennit là theo dõi sát quả bóng.*

,Golden 'Syrup *(propr)* loại nước mật đường tinh lọc màu vàng nhạt.

golden wedding lễ kỷ niệm 50 năm ngày cưới; **đám cưới vàng.** Cf DIAMOND WEDDING (DIAMOND), SILVER WEDDING (SILVER).

gold.finch /'gəʊldfɪntʃ/ *n* chim biết hót, màu sáng, có lông vàng ở đôi cánh; **chim kim tước Mỹ châu.**

gold.fish /'gəʊldfɪʃ/ *n* loại cá nhỏ, chủ yếu màu da cam hay đỏ (loại cá chép), nuôi trong bát hoặc bể; **cá vàng.**

golf /gɒlf/ *n* [U] trò chơi ngoài trời trong đó cầu thủ cố gắng đánh một quả bóng nhỏ, rắn, vào một loạt 9 hay 18 cái lỗ mà càng sử dụng ít cú đánh càng tốt; **môn đánh gôn**: *play a round of golf*: *chơi một ván gôn.*

▷ **golfer** *n* người chơi gôn.

□ **'golf ball** 1 quả bóng dùng trong môn đánh gôn. 2 quả cầu kim loại nhỏ có những ký tự nổi trên đó, dùng trong một số máy chữ điện. Cf DAISY WHEEL (DAISY).

'golf-club *n* gậy dùng để đánh quả bóng trong môn đánh gôn; **gậy đánh gôn.**

,golf club (a) hội những người chơi đánh gôn. (b) bãi và trụ sở nơi người chơi gôn gặp gỡ và đánh gôn; **câu lạc bộ người đánh gôn.**

'golf-course (cũng **'golf-links**) *n* khoảng đất nơi người ta chơi đánh gôn; **bãi chơi gôn.**

Go.li.ath /gə'ləɪəθ/ *n (rhet)* người khổng lồ.

gol.li.wog /'gɒlɪwɒg/ (cũng **golly** /'gɒlɪ/) *n* búp bê mặt đen, tóc xoăn dày.

golly /'gɒlɪ/ *interj (infml)* (dùng để biểu lộ sự ngạc nhiên).

go.loshes = GALOSHES.

-gon *comb form* (tạo thành các *dt*) hình có nhiều góc đã được nói rõ: *octagon, polygon, etc*: *hình bát giác, hình đa giác, v.v...*

▷ **-gonal** /-gənəl/ *comb form* (tạo thành các *tt*) thuộc hay theo hình dáng như thế: *octagonal, polygonal, etc*: *có hình bát giác, đa giác, v.v...*

gonad /'gəʊnæd/ *n* cơ quan sinh dục nam, nữ (thí dụ hòn dái hay buồng trứng) trong đó sản sinh các tế bào tái sinh sản.

gon.dola /'gɒndələ/ *n* **1** thuyền dài, đáy phẳng, ở mỗi đầu có mỏm cao nhô lên, dùng ở các sông đào thành phố Venise. **2** khoang treo trên một con tàu chạy bằng dây cáp hay khí cầu. **3** bộ giá bày hàng hóa (trong các cửa hàng tự phục vụ).

▷ **gon.do.lier** /,gɒndə'lɪə(r)/ *n* người chèo thuyền gondola.

gone[1] *pp* của GO.

gone[2] /gɒn; *US* gɔ:n/ *adj* **1** [pred] đã qua; đã ra đi; **trôi qua; đi khỏi**: *Gone are the days when you could buy a three-course meal for under £1*: *Những ngày mà anh có thể mua bữa ăn ba món hết có dưới 1 pao đã qua rồi.* **2** (dùng sau một cụm từ nói về thời gian tính bằng tuần hay tháng) có thai trong thời kỳ đó: *She's seven months gone*: *Chị ta đã mang thai bảy tháng rồi.* **3** (idm) **be gone on sb** *(infml)* rất yêu ai; say đắm ai: *It's a pity Peter's so gone on Jane*: *Peter say đắm Jane như thế thật đáng thương.* **,going, ,going, 'gone** (lời người bán đấu giá nói để cho thấy rằng sự đặt giá chấm dứt vì món hàng đã bán xong).

▷ **gone** *prep* muộn hơn là; đã qua (về thời gian): *It's gone six o'clock already*: *Đã hơn sáu giờ rồi.*

goner /'gɒnə(r); *US* 'gɔ:n-/ *n (infml)* người hay vật bị chết, hủy hoại hay sụp đổ; **người, vật bỏ đi, hết hy vọng**: *When his parachute failed he thought he was a goner*: *Khi dù không mở, anh ta nghĩ rằng mình là người không còn hy vọng gì nữa.*

gong /gɒŋ/ *n* **1** đĩa bằng kim loại tạo ra âm thanh khi đánh bằng một cái dùi, chủ yếu dùng như một nhạc cụ hay một tín hiệu gọi đến bữa ăn (trong một khách sạn, v.v...); **cái chiêng; cồng; kẻng**: *beat/sound a gong*: *đánh cồng/ đánh kẻng.* o *Do I hear the dinner gong?*: *Có phải tiếng kẻng báo cơm tối không nhỉ?* **2** *(Brit infml)* huy chương (nhất là trong quân đội).

gonna /'gɒnə/ *(infml esp US)* sắp, sẽ: *We're gonna win*: *Chúng ta sẽ thắng.*

go.nor.rhoea (cũng **go.nor.rhea**) /ˌgɒnəˈriə/ *n* [U] bệnh hoa liễu hay lây làm chảy mủ ở cơ quan sinh dục; **bệnh lậu.**

goo /gu:/ *n* [U] *(infml)* 1 chất dính nhớp nháp; **chất nhờn**: *baby's face covered in goo*: *mặt đứa trẻ đầy nhớt nhát.* 2 *(fig derog)* tình cảm. ▷ **gooey** /ˈgu:i/ **(gooier, gooiest)** *adj (infml)* 1 dính nhớt nhát: *a gooey face*: *một bộ mặt nhớt nhát.* 2 *(fig derog)* tình cảm; **ủy mị**: *gooey words, music*: *lời nói, bản nhạc ủy mị.*

good[1] /gʊd/ *adj* **(better** /ˈbetə(r), **best** /best/) 1 có chất lượng cao; thuộc tiêu chuẩn có thể chấp nhận; làm hài lòng; **tốt; hay; đúng; giỏi**: *a good lecture, performance, harvest*: *bài diễn thuyết, cuộc trình diễn, vụ thu hoạch tốt* o *good pronunciation, behaviour, eyesight*: *phát âm đúng, ứng xử, thị lực tốt* o *a good knife*: *con dao tốt* (thí dụ sắc) o *Is the light good enough to take photographs?*: *Ánh sáng có đủ tốt để chụp ảnh được không?* o *The car has very good brakes*: *Chiếc xe có phanh rất tốt.* o *Her English is very good*: *Cô ấy rất giỏi tiếng Anh.* 2 **(a) ~ (at sth)** (thường dùng với tên nghề nghiệp hoặc với danh động từ) có thể thực hiện tốt đẹp; có đủ khả năng; **thạo; giỏi**: *a good teacher, hairdresser, poet, etc*: *nhà giáo, thợ cắt tóc, nhà thơ, v.v... giỏi* o *good at mathematics, languages, describing things*: *giỏi toán, ngôn ngữ, miêu tả đồ vật* o *a good loser*: *người thua giỏi chịu đựng*, tức là người không kêu ca khi thua thiệt. **(b)** [pred] **~ with sth/sb** có khả năng khi sử dụng, xử lý, v.v... cái gì/ai; **khéo léo**: *good with one's hands*: *đôi bàn tay khéo léo*, thí dụ có thể vẽ, đóng đồ, v.v... o *He's very good with children*: *Anh ấy khéo dỗ trẻ*, tức là có thể chăm sóc tốt cho chúng, làm cho chúng vui cười, v.v... 3 **(a)** có thể hài lòng về đạo đức; có đạo đức; **tốt, từ tế**: *a good deed*: *hành động tốt* o *try on lead a good life*: *cố sống một cuộc đời đạo đức.* **(b)** (nhất là về đứa trẻ) có hạnh kiểm tốt; **ngoan**: *Try to be a good girl*: *Hãy cố gắng là đứa con gái ngoan.* 4 **~ (to sb)** muốn giúp đỡ người khác; có lòng tốt: *You were a good girl to help in the shop*: *Cô là người có lòng tốt giúp đỡ (mọi người) ở cửa hàng.* o *He was very good to me when I was ill*: *Anh ấy rất tốt với tôi khi đau ốm.* o *Would you be good enough to carry this for me?*: *Ông có thể làm ơn mang cái này giúp tôi được không?* 5 vui vẻ; vui lòng; ân cần; **dễ chịu**: *The firm has had good times and bad times*: *Công ty có những lúc vui và những lúc buồn.* o *What good weather we're having!*: *Chúng ta đang hưởng thời tiết dễ chịu biết bao!* o *Have you heard the good news about my award?*: *Anh có nghe thấy tin vui về giải thưởng của tôi không?* o *It's good to be home again*: *Lại được về nhà thật dễ chịu.* 6 (về thức ăn) đúng lúc ăn ngon; chưa ôi thiu hoặc thối rữa; **tươi; ngon**: *good eggs, fruit, etc*: *trứng, trái cây v.v... còn tốt* o *Separate the good meat from the bad*: *Hãy cắt thịt ngon và thịt ôi riêng ra.* 7 [usu attrib] không mắc bệnh; khỏe mạnh; khỏe: *good teeth and bones*: *răng và xương rắn chắc* o *Would you speak into my good ear, I can't hear in the other one*: *Xin ông hãy nói vào bên tai tốt của tôi, tai bên kia tôi không nghe được.* 8 (về tiền) không giả hoặc sai; thật: *This note is counterfeit, but that one's good*: *Tờ giấy bạc này là giả, nhưng tờ kia là thật.* o *(fig) I gave good money for that camera, and it turned out to be worthless*: *Tôi mua cái máy ảnh đó bằng tiền thật, thế mà nó thành ra vô dụng.* 9 [attrib] (về quần áo v.v...) chỉ dùng trong những dịp nghỉ lễ hoặc quan trọng; **lễ phục**: *My one good suit is at the cleaner's*: *Bộ lễ phục duy nhất của tôi ở hiệu tẩy quần áo.* o *Wear your good clothes to go to church*: *Hãy mặc lễ phục của anh vào để đến nhà thờ.* 10 [attrib] hoàn toàn; trọn vẹn; ra trò; **nên thân; thoải mái**: *give sb a good beating, scolding, telling-off, etc*: *đánh mắng, rầy la, v.v... ai một trận nên thân* o *go for a good long walk*: *đi bộ một đoạn đường quá xa* o *We had a good laugh at that*: *Chúng tôi được một trận cười thoải mái về cái đó.* 11 [usu attrib] vui, làm buồn cười; **giải trí, khôi hài**: *a good story, joke etc*: *câu chuyện, trò đùa, v.v... khôi hài.* o *"That's a good one!" she said, laughing loudly*: *"Đó là chuyện vui!" cô ấy nói và cười toáng lên.* 12 **~ (for sb/sth)** có ích; lành mạnh; **trong lành; bổ ích**: *the good mountain air*: *không khí miền núi trong lành*, tức là sạch sẽ mát mẻ o *Is this kind of food good for me?*: *Liệu loại thức ăn này hợp với tôi không?* o *Sunshine is good for your plants*: *Ánh nắng trời có ích đối với các cây của anh.* o *This cream is good for burns*: *Thứ kem bôi này có ích cho các vết bỏng*, tức là làm dịu và làm lành. 13 **~ (for sth/to do sth)** vừa, thích hợp; **hợp với**: *a good time for buying a house/to buy a house*: *một thời gian thích hợp để mua nhà* o *This beach is good for swimming but bad for surfing*: *Bờ biển này thích hợp với bơi lội nhưng không thích hợp với lướt sóng.* o *She would be good for the job*: *Cô ấy có thể hợp với công việc này.* 14 **~ for sth (a)** (về người hoặc món nợ của anh ta) sẽ có khả năng trả (món tiền này): *He/His credit is good for £5000*: *Anh ấy sẽ trả được món nợ 5000 pao.* **(b)** có sinh lực, sự sung sức, độ bền lâu, v.v... cần thiết; **đủ sức**: *You're good for a few years yet*: *Ông còn đủ sức* (tức là sẽ sống) *ít năm nữa.* o *This car's good for many more miles*: *Chiếc xe còn đủ sức chạy nhiều dặm nữa.* (c) có giá trị đối với cái gì: *The return half of the ticket is good for three months*: *Nửa vé khứ hồi có giá trị trong ba tháng.* 15 (dùng trong các lời chào): *Good morning/afternoon/evening!*: *Chào buổi sáng/buổi chiều/buổi tối!* 16 *(fml)* (dùng như một cách nói hoặc miêu tả lịch sự, nhưng thường thân mật hơn); **thân mến**: *my good sir, man, friend, etc*: *ngài, ông bạn, v.v... thân mến của tôi* o *How is your good lady?*: *Bà nhà* (tức là vợ ông) *có khỏe không?* 17 [attrib] dùng như một cách tán dương; **tuyệt vời**: *good old Fred!*: *lão Fred tuyệt vời!* o *Good man! That's just what I wanted*: *Ông bạn tuyệt vời! Đó chính là cái tôi muốn.* 18 [attrib] (dùng như thán từ): *Good Heavens!*: *Trời ơi!* o *Good God!*: *Lạy chúa tôi!* 19 (dùng với *a*) [attrib] **(a)** nhiều về số lượng, v.v...; **khá nhiều; khá lớn; khá xa**: *a good many people*: *khá nhiều người* o *We've come a good way/distance*: *Chúng tôi từ nơi khá xa đến đây.* **(b)** (dùng để thể hiện kích thước, số lượng, v.v...) không ít hơn; hơi nhiều hơn: *We waited for a good hour*: *Chúng tôi đã đợi phải đến một giờ.* o *It's a good three miles to the station*: *Phải đến ba dặm nữa mới tới nhà ga.* o *She ate a good half of the cake*: *Cô ấy đã ăn phải đến nửa cái bánh ngọt.* 20 (idm) **as good as** gần như; hầu như: *He as good as said I'm a liar*: *Anh ta hầu như đã nói tôi là thằng lừa dối*, tức là gợi ý rằng tôi là một kẻ lừa dối nhưng trên thực tế không dùng đến từ "thằng lừa dối". o *The matter is as good as settled*: *Vấn đề hầu như đã được giải quyết.* **good and...** *(infml)* hoàn toàn: *I won't go until I'm good and ready*: *Tôi sẽ chưa đi cho tới khi tôi hoàn toàn sẵn sàng.* **a good 'few** số lượng đáng kể; vài: *"How many came?" "A good few"*: *"Bao nhiêu người đã đến?" "Vài người"* o *There are still a good few empty seats*: *Vẫn còn vài ghế trống.* **,good for 'sb, 'you, 'them, etc** *(infml)* (dùng khi chúc mừng) ai, v.v... đã làm tốt cái gì: *She passed the exam? Good for her!*: *Cô ấy đã thi đỗ rồi phải không? Xin chúc mừng cô ấy nhé!* (Về các thành ngữ khác có từ *good* xem các mục từ có các từ chính khác trong mỗi thành ngữ, thí dụ

(as) good as gold ⇨ GOLD; **in good time** ⇨ TIME[1].

▷ **good** *adv (US infml)* tốt; kỹ, cẩn thận: *Now, you listen to me good!*: *Nào, các em hãy lắng nghe tôi đây!*

□ **good 'faith** ý định thành thật hoặc chân thành: *I don't doubt your good faith*: *Tôi không nghi ngờ ý định chân thành của anh.*

'good-for-nothing *n, adj* [attrib] (người) vô tích sự, lười biếng, v.v.: *Where's that good-for-nothing son of yours?*: *Thằng con vô tích sự ấy của ông đâu rồi?*

'Good 'Friday ngày Thứ Sáu trước Lễ Phục sinh, kỷ niệm Chúa Giê xu bị đóng đinh trên thánh giá.

,good-'hearted *adj* tốt bụng.

,good 'humour tâm trạng hoặc trạng thái tinh thần vui vẻ: *a meeting marked by good humour and friendliness*: *Cuộc hội nghị được đánh dấu bởi tinh thần vui vẻ và thân mật.* o *a man of great good humour*: *một người rất vui tính.*

,good-'humoured *adj* vui vẻ, đáng yêu.

,good 'looks vẻ ngoài dễ chịu (của một người).

,good-'looking *adj* (nhất là về người) ưa nhìn, dễ coi: *She's terribly good-looking*: *Cô ấy rất ưa nhìn.* o *a good-looking horse*: *con ngựa có dáng đẹp.* ⇨ Cách dùng xem BEAUTIFUL.

,good-'nature tính cách tử tế và thân mật. **,good-'natured** *adj* có hoặc thể hiện tính cách tử tế và thân mật: *a good-natured person, discussion*: *người, cuộc thảo luận hòa nhã và thân mật.*

,good-'neighbourliness *n* [U] quan hệ thân mật hoặc thái độ thân mật với láng giềng; **quan hệ láng giềng tốt.**

,good 'sense tính hợp lý trong suy xét; kiến thức thực tế; **lẽ phải; lương tri.**

,good-'tempered *adj* không dễ nổi cáu hoặc giận dữ; **thuần tính; thuần hậu.**

good[2] /gʊd/ *n* 1 [U] điều đúng hoặc có thể chấp nhận về mặt đạo đức; **điều tốt; điều thiện**: *the difference between good and evil*: *sự khác nhau giữa cái thiện và cái ác* o *Is religion always a force for good?*: *Phải chăng tôn giáo luôn luôn là sức mạnh của điều thiện?* 2 [U] điều đem lại lợi ích, lợi nhuận, thuận lợi, v.v...: *work for the good of one's country*: *làm việc vì lợi ích của đất nước* o *I'm giving you this advice for your own good*: *Tôi cho anh lời khuyên này vì lợi ích của chính anh.* o *Do social workers do a lot of good?*: *Phải chăng những nhà công tác xã hội làm nhiều điều tốt?* Cf DO-GOODER (DO[1]). 3 **the good** [pl v] những người có đạo đức; **những người tốt**: *a gathering of the good and the great*: *cuộc tụ tập của những người tốt và những người giỏi.* 4 (idm) **be no/not much/any/some 'good (doing sth)** không có, không có nhiều, v.v... giá trị: *It's no good (my) talking to him*: *Nói chuyện với anh ta không có giá trị gì cả.* o *Was his advice ever any good?*: *Lời khuyên của anh ta đã bao giờ có chút giá trị nào chưa?* o *This gadget isn't much good*: *Cái máy cải tiến này không tốt lắm.* o *What good is it asking her?*: *Hỏi cô ấy thì được cái gì?* **do (sb) 'good** có lợi cho ai: *Eat more fruit: it will do you good*: *Ăn nhiều trái cây vào: sẽ có lợi cho bạn.* o *This cough medicine tastes nice but it doesn't do much good*: *Thuốc ho này có vị dễ chịu nhưng nó không hiệu nghiệm lắm.* o *(usu ironic) Much good may it do you*: *Điều đó chẳng lợi lộc gì cho anh lắm đâu.* **for 'good (and 'all)** vĩnh viễn; dứt khoát: *She says that she's leaving the country for good*: *Cô ấy nói rằng cô sẽ rời khỏi đất nước vĩnh viễn,* tức là có ý định không bao giờ trở lại đất nước. **to the 'good** (dùng để miêu tả tình trạng tài chính của ai) trong tín dụng; **dôi ra**: *We are £500 to the good*: *Chúng ta được dôi ra 500 pao,* tức là chúng ta có 500 pao nhiều hơn số tiền chúng ta đã có trước. **up to no 'good** *(infml)* làm cái gì sai, nghịch ngợm, ranh mãnh; **dở trò ma mãnh**: *Where's that naughty child now? I'm sure he'll be up to no good wherever he is*: *Bây giờ đứa trẻ hư đốn đó ở đâu? Tôi chắc rằng ở chỗ nào nó cũng sẽ dở trò ma mãnh ra cả.*

good.bye /ˌgʊd'baɪ, cũng ˌgʊ'baɪ/ *interj, n* 1 (dùng khi ra đi hoặc chia tay với người đi); **lời chào tạm biệt**: *say 'Goodbye!' to sb*: *nói lời chào "Tạm biệt!" ai* o *We said our goodbyes and left*: *Chúng tôi chào tạm biệt nhau và ra đi.* 2 (idm) **kiss sth goodbye/kiss goodbye to sth** ⇨ KISS.

good.ish /'gʊdɪʃ/ *adj* [attrib] 1 không phải tốt nhất; khá tốt; **khá khá**: *a goodish pair of shoes*: *một đôi giầy khá tốt.* 2 thật sự/ khá lớn: *walk a goodish distance, eat a goodish amount*: *đi bộ một quãng đường khá xa, ăn một lượng khá lớn.*

goodly /'gʊdlɪ/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 *(arch)* đẹp trai; ưa nhìn; **có duyên, đẹp**: *a goodly man*: *một người đẹp trai* o *a goodly sight*: *một cảnh đẹp.* 2 [attrib] *(fml)* lớn (về số lượng); **to lớn; đáng kể**: *a goodly sum of money*: *một món tiền đáng kể.*

good.ness /'gʊdnɪs/ *n* 1 [U] đạo đức tốt, lòng tốt (với ai): *praise God for his goodness and mercy*: *cầu Chúa ban phúc lành và tình thương cho anh ấy* o *In spite of the bad things he's done I still believe in his essential goodness*: *Mặc dù anh ấy đã làm những việc xấu, tôi vẫn tin ở bản chất tốt của anh ấy.* o *her goodness to her old parents*: *lòng tốt của cô ấy đối với cha mẹ già.* 2 [U] chất nuôi dưỡng ai/cái gì hoặc giúp phát triển; **chất bổ; màu mỡ**: *Much of the goodness in food may be lost in cooking*: *Nhiều chất bổ của thức ăn có thể bị mất trong khi đun nấu.* o *Brown bread is full of goodness*: *Bánh mì nâu có nhiều chất bổ.* o *soil with a lot of goodness in it*: *đất nhiều chất màu.* 3 [sing] *(euph)* (dùng như thán từ thay cho 'Trời', 'Chúa'): *Goodness, what a big toy!*: *Trời, cái đồ chơi mới to làm sao!* o *Thank goodness!*: *Tạ ơn Chúa! Nhờ Chúa!* tức là thể hiện sự giảm bớt đau đớn, buồn sầu. o *For goodness sake!*: *Vì Chúa!,* tức là thể hiện sự phản kháng o *My goodness!/ Goodness me!/ Goodness gracious (me)!*: *Trời ơi!.* 4 (idm) **God/goodness/Heaven knows** ⇨ KNOW. **have the goodness to do sth** *(fml)* (dùng khi yêu cầu ai làm cái gì): *Have the goodness to step this way, please*: *Yêu cầu đi lối này.* **honest to God/goodness** ⇨ HONEST. **to God/goodness/Heaven** ⇨ GOD.

goods /gʊdz/ *n* [pl] 1 động sản: *stolen goods*: *hàng hóa bị lấy cắp.* 2 tài sản đem bán; hàng hóa; **hàng**: *cheap, expensive, low-quality, high-quality, etc goods*: *hàng hóa rẻ, đắt, kém phẩm chất, chất lượng tốt, v.v...* o *cotton, leather,woollen, etc goods*: *hàng bông, da, len, v.v...* o *electrical goods*: *đồ điện.* 3 *(Brit)* (*US* **freight**) hàng hóa chở trên xe lửa (khác với hành khách): [attrib] *a goods train, wagon, etc*: *xe lửa, xe ngựa v.v... chở hàng,* tức là không phải chở hành khách. ⇨ Cách dùng xem CARGO. 4 (idm) **come up with/deliver the 'goods** *(infml)* thực hiện hoặc hoàn thành một nhiệm vụ như đã mong muốn, hoặc hoàn thành một lời cam kết: *Under the terms of the agreement the union undertook to get the men back to work, but it was unable to deliver the goods*: *Với những điều khoản thỏa thuận, công đoàn đã hứa sẽ vận động công nhân trở lại làm việc, nhưng nó đã không thể thực hiện được lời cam kết,* tức là công nhân vẫn đình công. **sb's ,goods and 'chattels** *(luật)* đồ dùng cá nhân. **the 'goods/a (nice) piece of 'goods** *(dated infml)* người tuyệt vời hoặc người khêu gợi tình dục. **price oneself/ one's goods out of the market** ⇨ PRICE *v.*

□ **goods train** = FREIGHT TRAIN.

good.will /ˌgʊd'wɪl/ *n* [U] tình cảm thân thiện, sẵn sàng hợp tác hoặc giúp đỡ; **thiện chí; thiện ý**: *a policy, spirit, etc of goodwill in international relations*: *chính sách, tinh thần, v.v... thiện*

chí trong các quan hệ quốc tế o *show goodwill to/towards sb*: *tỏ ra có thiện chí với ai* o *Given goodwill on both sides I'm sure we can reach agreement*: *Cả hai bên đều có thiện chí, thì tôi tin rằng chúng ta có thể đạt tới thỏa hiệp.* **2** (giá trị tài chính gắn liền với) danh tiếng của cơ sở kinh doanh có uy tín: *The goodwill is being sold together with the shop*: *Bán cửa hàng bán luôn cả danh tiếng của cửa hàng.*

goody /'gʊdi/ *n (infml)* **1** (usu *pl*) (**a**) thức ăn ưa thích; kẹo, bánh ngọt, v.v...: *Too many goodies will make you sick*: *Ăn quá nhiều bánh kẹo sẽ làm cho anh đau ốm.* (**b**) điều ước muốn: *I can now afford a new car, holidays abroad and lots of other goodies*: *Bây giờ tôi có thể có được một chiếc xe mới, những ngày nghỉ ở nước ngoài và nhiều điều mong muốn khác.* **2** nhân vật (của một cuốn sách, một bộ phim v.v...); người tốt: *Is he one of the goodies or one of the baddies?*: *Anh ấy là một trong số người tốt hay trong đám kẻ xấu?*

▷ **goody** (cũng **goody 'gumdrops**) *interj (infml)* (đặc biệt trẻ em hay dùng, để thể hiện vui thích và sung sướng).

goody-goody /'gʊdi gʊdi/ *n, adj* (*pl* **goody-goodies**) *(derog)* (người) cư xử để tỏ ra rất đạo đức và đáng trọng.

gooey ⇨ GOO.

goof /gu:f/ *n (infml)* **1** người ngờ ngẩn hoặc ngu ngốc. **2** sai lầm ngu ngốc: *Sorry, that was a bit of a goof on my part!*: *Xin lỗi, đó là một chút sai lầm ngu ngốc về phía tôi!*

▷ **goof** *v (infml esp US)* **1** [I, Tn] không làm (việc gì) một cách đúng đắn; làm hỏng; **bỏ lỡ**: *She had a great chance, but she goofed again*: *Cô ấy đã có một cơ hội lớn, nhưng lại bỏ lỡ.* o *The actor goofed his lines*: *Diễn viên làm hỏng vai mình đóng.* **2** (phr v) **goof about/around/off** cư xử một cách ngu ngốc hoặc vô trách nhiệm; làm việc tắc trách.

goofy *adj* (**-ier**, **-iest**) *(infml)* ngờ ngẩn; ngu đần; rồ dại.

googly /'gu:gli/ *n* (trong cricket) quả bóng được ném ra như thể đi theo một hướng đã nhằm, sau khi nảy lên nó lại đi theo hướng ngược trở lại.

goon /gu:n/ *n (infml)* (**a**) người ngu đần hoặc rồ dại. (**b**) *(US)* kẻ được thuê để đe dọa và tấn công mọi người; **kẻ đâm thuê chém mướn.**

goose /gu:s/ *n* (*pl* **geese** /gi:s/) **1** (**a**) [C] loại chim chân có màng da bơi dưới nước lớn hơn vịt; **ngỗng.** (**b**) (*masc* **gander** /'gændə(r)/) [C] ngỗng cái. (**c**) [U] thịt ngỗng dùng làm thức ăn: [attrib] *goose-liver paté*: *pa-tê gan ngỗng.* **2** *(dated)* người ngốc ngếch hoặc khờ dại, nhất là phụ nữ: *You silly goose!*: *Cô là đồ ngờ nghệch ngu đần!* **3** (idm) **all sb's geese are 'swans** (dùng khi miêu tả người đánh giá quá cao hoặc phóng đại những cái tốt của người khác). **cook sb's goose** ⇨ COOK *v.* **kill the goose that lays the golden eggs** ⇨ KILL. **not say "boo" to a goose** ⇨ SAY. **what's sauce for the goose is sauce for the gander** ⇨ SAUCE.

□ **'goose-flesh** *n* [U] (cũng **'goose-pimples** [pl]) trạng thái trong đó da nổi lên những cục nhỏ trong chốc lát, do lạnh hoặc sợ hãi gây ra; **nổi gai ốc, nổi da gà.**

'goose-step *n* [sing] *(derog)* kiểu đi diễu hành không co đầu gối.

goose.berry /'gʊzbəri; *US* 'gu:sberi/ *n* **1** (bụi cây có) quả mọng màu xanh, nhẵn, chua, nhưng có thể ăn được (dùng làm mứt, bánh nhân hoa quả, v.v...); **quả lí gai**: [attrib] *gooseberry jam*: *mứt quả lí gai.* **2** *(infml)* người thứ ba không mong muốn có mặt khi hai người (nhất là cặp tình nhân) muốn tách riêng ra với nhau; **người thừa**: *I didn't wish to play gooseberry*: *Tôi không muốn là người thừa,* tức là làm người mà người ta không muốn mình có mặt.

□ **gooseberry 'fool** món tráng miệng làm bằng quả lí gai nghiền nát và kem.

go.pher /'gəʊfə(r)/ *n* loại động vật ở Bắc Mỹ hay đào bới, giống như chuột; **sóc túi má; chuột túi.**

Gor.dian knot /'gɔ:diən/ *n* **1** vấn đề hoặc nhiệm vụ khó khăn hoặc tưởng chừng như không thể giải quyết được; **vấn đề hóc búa.** **2** (idm) **cut the Gordian 'knot** giải quyết một vấn đề bằng những phương pháp trực tiếp mạnh mẽ nhưng không chính thống.

gore[1] /gɔ:(r)/ *n* [U] *(esp rhet)* (chủ yếu trong miêu tả cuộc chiến đấu) máu đông từ chỗ đứt hoặc vết thương chảy ra: *a film with too much gore*: *một bộ phim có quá nhiều cảnh máu me đầm đìa.* Cf GORY.

gore[2] /gɔ:(r)/ *v* [Tn] đâm hoặc làm bị thương (một người hoặc một động vật) bằng sừng hoặc ngà; **húc**: *gored to death by an angry bull*: *bị con bò đực giận dữ húc chết.*

gore[3] /gɔ:(r)/ *n* mảnh vật chéo phồng lên của quần áo, ô dù hoặc cánh buồm.

▷ **gored** /gɔ:d/ *adj* làm từ các vạt chéo cho phồng lên: *a gored skirt*: *một chiếc váy phồng.*

gorge[1] /gɔ:dz/ *n* **1** thung lũng hẹp có sườn dốc, thường có suối hoặc sông; **hẻm núi**: *the Rhine gorge*: *hẻm núi sông Rhine.* **2** *(dated)* cổ họng: *a fish bone stuck in his gorge*: *một cái xương cá mắc ở họng nó.* **3** (idm) **make sb's 'gorge rise** làm ai giận dữ hoặc căm ghét; làm ai phát ốm: *The sight of so many starving children made his gorge rise*: *Cảnh tượng nhiều đứa trẻ đói ăn làm cho anh ấy thấy ớn.*

gorge[2] /gɔ:dʒ/ *v* [I, Tn, Tn.pr] ~ **(oneself) (on/with sth)** ăn cách tham lam; nhồi nhét vào: *gorging (herself) on cream-cakes*: *(cô ta) nhồi nhét nhiều bánh kem.*

gor.geous /'gɔ:dʒəs/ *adj* **1** *(infml)* làm vui và hài lòng; kì diệu; **tuyệt vời**: *a gorgeous meal*: *một bữa ăn thịnh soạn* o *gorgeous weather*: *thời tiết tuyệt vời.* **2** *(infml)* rất đẹp: *gorgeous blondes*: *những cô gái tóc hoe rất đẹp.* **3** [usu attrib] *(esp rhet)* có nhiều màu sắc; lộng lẫy: *walls hung with gorgeous tapestries*: *những bức tường được treo những tấm thảm lộng lẫy.* ▷ **gor.geous-ly** *adv*: *gorgeously dressed, decorated, etc*: *ăn mặc, trang trí lộng lẫy.*

Gor.gon /'gɔ:gən/ *n* **1** (trong thần thoại Hy Lạp) một trong ba chị em tóc rắn mà những cái nhìn của họ có thể biến những ai nhìn thấy họ thành đá; **Nữ thần tóc rắn.** **2** **gorgon** *(fig)* người đàn bà độc đoán, đáng sợ hoặc gớm ghiếc: *Her step-mother, who hated her, was an absolute gorgon*: *Bà mẹ kế - người căm ghét cô ấy, quả là một người đàn bà độc ác.*

Gor.gon.zola /ˌgɔ:gən'zəʊlə/ *n* [U] loại pho-mát vân xanh có nhiều kem của Ý.

gor.illa /gə'rilə/ *n* giống khỉ châu Phi không có đuôi, rất to khỏe; **con gôrila; khỉ đột.**

gor.mand.ize, -ise /'gɔ:məndaiz/ *v* [I] *(fml derog)* ăn một cách thèm khát cho thỏa thích; **phàm ăn, háu ăn.**

▷ **gor.mand.izer, -iser** *n* người phàm ăn.

gorm.less /'gɔ:mlis/ *adj (Brit infml)* ngu dại, ngốc nghếch: *What a gormless thing to do!*: *Thật là một việc làm ngu ngốc!* o *a gormless fellow*: *một thằng cha ngờ nghệch.* ▷ **gorm.lessly** *adv.* **gorm.less.ness** *n* [U].

gorse /gɔ:s/ *n* (cũng **furze**, **whin**) [U] cây bụi luôn luôn xanh có hoa vàng và gai nhọn, mọc trên các bờ bụi hoang và đất hoang; **cây kim tước.**

gory /'gɔ:ri/ *adj* (**-ier**, **-iest**) **1** *(esp rhet)* bị phủ đầy máu; **vấy máu; đẫm**

máu. 2 đầy bạo lực và đổ máu: *a gory battle, fight, film, spectacle, etc*: một trận đánh, cuộc chiến đấu đẫm máu, một bộ phim, cảnh tượng đầy bạo lực và đổ máu *v.v.* o *(fig)* *"Have you heard about their divorce?" "Spare us the gory details"*: *"Các bạn đã nghe tin về việc họ li dị chưa?" "Hãy kể cho bọn mình những chi tiết li kì (giật gân) đi".*

gosh /gɒʃ/ *interj (infml euph)* được dùng như một cách nói thay thế nhẹ nhàng cho "Trời!" khi diễn đạt sự ngạc nhiên hay cảm xúc mạnh; **thật là kì**: *Gosh, I'm hungry!*: *Trời, tôi đói quá!* o *I said I'd do it and, by gosh, I did!*: *Tôi nói tôi sẽ làm điều đó và, thật là kì, tôi đã làm thật!*

gos.ling /'gɒzlɪŋ/ *n* **ngỗng con, ngỗng non.**

gos.pel /'gɒspl/ *n* 1 *(Kinh thánh)* (a) **the Gospel** [sing] (cuộc đời và giáo huấn của Giêxu như đã được ghi trong) bốn quyển sách đầu của Kinh Tân ước: *preach the Gospel*: *giảng sách Phúc âm.* (b) [C] một trong những quyển sách này: *the Gospel according to St John*: *quyển Phúc âm theo thánh John* o *St John's Gospel*: *sách Phúc âm của thánh John* o [attrib] *the gospel message, story, etc*: *lời thông điệp, câu chuyện phúc âm, v.v...* 2 [C usu *sing*] một loạt những nguyên tắc: *spreading the gospel of hard work*: *phổ biến những nguyên tắc của lao động cần cù* o *the gospel according to which one lives*: *những nguyên tắc mà người ta sống theo* o *Health of body and mind is my gospel*: *Sự lành mạnh về thể chất và tinh thần là nguyên tắc của tôi.* 3 [U] *(infml)* sự thực (nhất là về một câu chuyện hay một lời đồn đại không chắc có thực): *Is that gospel?*: *Điều đó có phải là sự thực không?* o *You can take this as absolute gospel*: *Anh có thể coi đây là điều hoàn toàn thực,* tức là anh nên tin điều đó. o [attrib] *gospel truth*: *sự thực đáng tin,* tức là có thể hoàn toàn tin tưởng được. 4 [U] âm nhạc tôn giáo trong thể loại phổ thông hay dân gian có nguồn gốc từ dân da đen Mỹ: [attrib] *gospel singers*: *những ca sĩ dân gian.*

gos.samer /'gɒsəmə(r)/ *n* [U] 1 chất tơ mềm do các loài nhện nhỏ tạo ra, lơ lửng trong không khí khi lặng gió, hoặc phủ lên cỏ, v.v...; **tơ nhện.** 2 *(fig esp rhet)* loại vải, chất liệu mỏng, nhẹ, mềm; **vải mỏng, the, sa**: *a veil spun of the finest gossamer*: *một tấm mạng che mặt được xe bằng loại tơ thế tốt nhất* o [attrib] *the gossamer wings of a fly*: *những cánh mỏng manh của con ruồi.*

gos.sip /'gɒsɪp/ *n* 1 [U] *(derog)* truyện trò bình thường về công việc của những người khác, tiêu biểu là bao gồm sự đồn đại và những lời bình phẩm; **chuyện tầm phào; chuyện ngồi lê đôi mách**: *Don't believe all the gossip you hear*: *Đừng tin hết mọi chuyện tầm phào mà anh nghe thấy.* o *She's too fond of idle gossip*: *Chị ta rất thích chuyện ngồi lê đôi mách.* o *It's common gossip that they're having an affair*: *Mọi người bàn tán rằng họ đang có chuyện với nhau.* 2 [U] *(often derog)* việc viết không trang trọng về con người và các sự kiện xã hội, thí dụ như trong thư từ hoặc báo chí: [attrib] *the gossip column*: *mục lượm lặt của một tờ báo.* o *a gossip columnist/writer*: *người chuyên giữ/ người viết cho mục lượm lặt.* 3 [C] đàm luận bao gồm cả những chuyện tầm phào: *have a good gossip with a friend, neighbour, etc*: *tán chuyện tầm phào với bạn bè, láng giềng, v.v....* 4 [C] *(derog or joc)* người thích chuyện tầm phào: *You're nothing but an old gossip!*: *Anh chỉ là kẻ ngồi lê đôi mách!*

▷ **gos.sip** *v* [I, Ipr] ~ **(with sb) (about sth)** nói chuyện tầm phào, ngồi lê đôi mách, nói chuyện phiếm: *I can't stand here gossiping all day*: *Tôi không thể đứng đây để nói chuyện tầm phào suốt ngày được.* ⇨ Cách dùng xem TALK[1].

gos.sipy /'gɒsɪpɪ/ *adj*: *a gossipy letter*: *một lá thư nói toàn chuyện tầm phào.*

got *pt, pp* của GET.

Gothic /'gɒθɪk/ *adj* 1 thuộc về người Goth (người Đức đã từng chiến đấu chống đế quốc La Mã). 2 *(kiến)* thuộc hoặc theo một phong cách phổ biến ở Tây Âu từ thế kỉ 12 đến thế kỉ 16 và đặc điểm của nó là có những vòm nhọn, mái vòm, những cột cao nhỏ, v.v...; **theo kiến trúc Gô-tích**: *a Gothic church, cathedral, arch, window*: *một nhà thờ, nhà thờ lớn, vòm, cửa sổ kiểu kiến trúc Gô-tích.* 3 thuộc hoặc theo một thể loại văn học của thế kỉ 18 miêu tả những cuộc phiêu lưu lãng mạn trong các khung cảnh huyền bí hoặc hãi hùng; **hoang dã**: *Gothic novels, horror*: *các tiểu thuyết, nỗi khiếp sợ hoang dã.* 4 (kiểu chữ in) bằng những chữ cái có đầu nhọn nét đậm và những góc sắc cạnh nhỏ trước đây được dùng cho chữ Đức; **kiểu chữ Gô-tích**: *Gothic lettering, type, etc*: *chữ viết, chữ in, v.v. kiểu Gô-tích.*

▷ **Gothic** *n* [U] (a) ngôn ngữ Gô-tích. (b) chữ in kiểu Gô-tích: *printed in Gothic*: *in bằng chữ Gô-tích.*

gotta /'gɒtə/ *(infml esp US)* phải: *I gotta/I've gotta go*: *Tôi phải đi.*

got.ten *(US) pp* của GET.

gou.ache /'gʊɑ:ʃ/ *n* [U] loại thuốc màu nước đặc; phương pháp vẽ tranh sử dụng nước màu này; **bột màu.**

Gouda /'gaʊdə; *US* cũng 'gu:də/ *n* [U] loại pho-mát của Hà Lan có mùi vị không gắt.

gouge /gaʊdʒ/ *n* dụng cụ có lưỡi sắc hình bán nguyệt dùng để đục rãnh trên gỗ; **cái đục máng, đục vũm.**

▷ **gouge** *v* (a) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in sth)** tạo ra (một lỗ thủng) trên cái gì một cách thô bạo và hủy hoại; **khoét lỗ, đục thủng**: *A maniac had gouged several holes in the priceless painting*: *Một người điên khùng đã chọc thủng mấy lỗ trên bức tranh vô giá.* (b) (phr v) **gouge sth out** lấy cái gì ra bằng cách dùng một dụng cụ sắc hoặc những ngón tay, v.v... khoét vào bề mặt; **khoét ra, moi ra**: *gouge out a narrow groove*: *khoét một rãnh hẹp* o *gouge out a stone from a horseshoe*: *móc một viên đá ra từ một chiếc móng ngựa* o *gouge sb's eyes out*: *móc mắt ai.*

gou.lash /'gu:læʃ/ *n* [C, U] một món ăn có nguồn gốc ở Hungari, gồm có thịt bò hầm cho thêm gia vị là ớt.

gourd /gʊəd/ *n* 1 (loại quả to có vỏ cứng cùi dầy của một) loại cây leo hoặc bò; **quả bầu, quả bí.** 2 lọ hoặc bát bằng vỏ bầu khô; **cái bầu**: *a wine gourd*: *một bầu rượu.*

gour.mand /'gʊəmənd/ *n (often derog)* người yêu thích các món ăn; người háu ăn; **người phàm ăn.**

gour.met /'gʊəmeɪ/ *n* người biết thưởng thức hoặc giỏi trong việc chọn thức ăn, rượu, v.v... ngon; **người sành ăn uống**: [attrib] *gourmet restaurants*: *những nhà hàng dành cho những người sành ăn uống,* tức là phục vụ những đồ ăn ngon.

gout /gaʊt/ *n* [U] loại bệnh gây đau sưng tấy ở các khớp xương, nhất là các ngón chân, đầu gối và các ngón tay; **bệnh gút.**

▷ **gouty** *adj* mắc bệnh gút.

Gov *abbr* 1 Governor: thống đốc: *Gov (Stephen) King*: *Thống đốc (Stephen) King.* 2 (cũng **Govt**) Government: Chính phủ.

gov.ern /'gʌvn/ *v* 1 [I, Tn] cai trị (một đất nước, v.v...), điều khiển hoặc chỉ đạo các công việc chung (của một thành phố, đất nước, v.v...); **cai trị, cầm quyền**: *In Britain the Queen reigns, but elected representatives of the people govern the country*: *Ở nước Anh nữ hoàng trị vì, còn các đại biểu do dân bầu lên thì cai trị đất nước.* 2 [Tn] ngăn ngừa sự thể hiện một xúc cảm

mạnh; kiểm chế; **làm chủ**: *govern one's feelings, passion, temper, etc*: *làm chủ tình cảm, dục vọng, tính tình, v.v...* **3** [Tn] ảnh hưởng một cách quyết định đến ai/ cái gì; quyết định; **chi phối**: *Self-interest govern all his actions*: *Quyền lợi bản thân chi phối mọi hành động của anh ta.* o *The law of supply and demand governs the prices of goods*: *Luật cung cầu quyết định giá cả của hàng hóa.* o *I will be governed by you*: *Tôi sẽ bị anh chi phối*, tức là sẽ làm như anh gợi ý. **4** [Tn] *(ngữ)* (nhất là của một *đgt* hoặc *gt*) đòi hỏi bổ ngữ phải ở trong (một trường hợp ngữ pháp đặc biệt): *In Latin, several verbs govern the dative*: *Trong tiếng La Tinh, một số động từ đòi hỏi tặng cách.*

▷ **gov.ern.ing** /'gʌvənɪŋ/ *adj* [attrib] có sức mạnh hoặc quyền hạn để cai trị; **thống trị; cầm quyền**: *the governing body of a school, college, etc*: *ban lãnh đạo của một trường phổ thông, đại học, v.v...*

gov.ern.ance /'gʌvənəns/ *n* [U] *(fml or rhet)* sự cai trị, sự cai quản: *the governance of Britain*: *công cuộc cai trị nước Anh.*

gov.ern.ess /'gʌvənɪs/ *n* (nhất là xưa) người đàn bà được thuê dạy cho trẻ em tại nhà của chúng (thường sống trong một thành viên trong gia đình); **nữ gia sư**: *act, serve as (a) governess to a family*: *làm nữ gia sư cho một gia đình.*

gov.ern.ment /'gʌvənmənt/ *n* **1** [U] sự cai trị; quyền lực để lãnh đạo: *If we do not have strong government, there will be rioting and anarchy*: *Nếu chúng ta không có chính quyền mạnh thì sẽ có dấy loạn và tình trạng vô chính phủ.* o *weak, ineffectual, corrupt, etc government*: *chính quyền yếu, bất lực, tham nhũng, v.v.* **2** [U] cách thức hoặc hệ thống lãnh đạo: *Democratic government gradually took the place of an all-powerful monarchy*: *Chính quyền dân chủ dần dần thay thế nền quân chủ độc đoán.* o *liberal, totalitarian, parliamentary, etc government*: *chính quyền tự do, chuyên chế, đại nghị v.v.* **3** (thường **the Government**) [CGp] một cơ quan gồm những người cai trị một quốc gia: *lead, form a government*: *lãnh đạo, thành lập một chính phủ* o *Foreign governments have been consulted about this decision*: *Các chính phủ ngoại quốc đã được tham khảo về quyết định này.* o *She has resigned from the Government*: *Bà ta đã rút khỏi chính phủ*, tức là đã thôi không làm bộ trưởng nữa. o *The Government are discussing the proposal*: *Chính phủ* (tức các thành viên) *đang thảo luận lời đề nghị.* o *The Government welcomes the proposal*: *Chính phủ* (tức tập thể) *hoan nghênh đề nghị ấy.* o [attrib] *a government department, grant, publication*: *một bộ, một khoản tài trợ, một ấn phẩm của chính phủ* o *government policies, money, ministers*: *các chính sách, tiền bạc của chính phủ, các bộ trưởng trong chính phủ* o *government-controlled industries*: *các công nghiệp quốc doanh*, tức là do chính phủ kiểm soát. **4** (idm) **in government** chấp chính, cầm quyền, cai trị: *The Labour Party was in government from 1964 to 1970*: *Công Đảng nắm chính quyền từ năm 1964 đến 1970.*

▷ **gov.ern.mental** /ˌgʌvn'mentl/ *adj* thuộc hoặc có quan hệ với chính quyền: *governmental institutions*: *các cơ quan chính quyền.*

□ ˌ**Government** '**House** nơi ở chính thức của người đứng đầu cai trị (một tỉnh, v.v...)

gov.ernor /'gʌvənə(r)/ *n* **1** (**a**) người được chỉ định lãnh đạo một tỉnh hoặc một bang (đặc biệt là thuộc địa ở ngoại quốc): *a provincial governor*: *một tỉnh trưởng.* (**b**) người được bầu đứng đầu một bang ở Mĩ: *the Governor of New York State*: *Thống đốc bang New York.* **2** (**a**) người đứng đầu một cơ quan: *a prison governor*: *trưởng trại giam* o *The governor of the Bank of England*: *Thống đốc Ngân hàng Anh quốc.* (**b**) thành viên của một bộ phận cai quản: *the board of governors of a school, college, hospital, etc*: *ban giám hiệu của trường, đại học, ban giám đốc bệnh viện, v.v...* **3** *(Brit infml)* (**a**) (cũng **guv.nor** /'gʌvnə(r)/) người có quyền lực hoặc thẩm quyền đối với người nói, thí dụ một ông chủ hoặc một người cha: *I shall have to ask permission from the/ my governor*: *Tôi phải xin phép ông chủ của tôi đã.* (**b**) (cũng **guv** /gʌv/, **guv.nor**) (được một người sử dụng khi nói với người khác, đặc biệt khi người đó có địa vị xã hội cao hơn): *Can I see your ticket, guvenor?*: *Xin Ngài cho xem vé.* **4** *(kỹ thuật)* cơ chế điều khiển tự động về tốc độ, nhiệt độ v.v... của một cỗ máy.

□ ˌ**Governor-'General** *n* đại diện chính thức của Hoàng gia, trong một nước thuộc Khối Thịnh vượng chung: *the Governor-General of Canada*: *Toàn quyền ở Canada.*

Govt *abbr* = Gov 2.

gown /gaʊn/ *n* **1** áo phụ nữ, đặc biệt loại dài dùng trong các dịp đặc biệt: *a ball-gown: áo dài đi khiêu vũ* o [attrib] *a gown shop*: *cửa hàng bán áo dài phụ nữ.* **2** kiểu áo dài rộng chùng mặc để cho mọi người thấy nghề nghiệp hoặc địa vị (thí dụ, mặc bởi quan tòa, luật sư, giáo sư, thành viên một trường đại học): *a BA gown*: *áo Cử nhân Văn chương.* **3** đồ mặc ngoài để bảo vệ quần áo, ví như đồ khoác ngoài của nhà giải phẫu.

▷ **gowned** /gaʊnd/ *adj* mặc áo dài (quan tòa hoặc học vị).

GP /ˌdʒi: 'pi:/ *abbr* general practitioner bác sĩ đa khoa: *consult your local GP*: *đến gặp bác sĩ đa khoa địa phương của ông.*

Gp Capt *abbr* Group Captain thủ quân: *Gp Capt (Tom) Fletcher*: *Thủ quân (Tom) Fletcher.*

GPO /ˌdʒi: pi: 'əʊ/ *abbr (Brit)* General Post Office Bưu điện trung ương nước Anh: *The GPO is very busy at Christmas*: *Bưu điện trung ương rất bận rộn vào dịp lễ Thiên chúa Giáng sinh.*

GR *abbr* (thí dụ trên các đồng tiền) Vua George (tiếng La tinh là *Georgius Rex*). Cf ER.

gr *abbr* **1** = GM. **2** gross: *gr income £15000*: *tổng thu nhập 15.000 pao.*

grab /græb/ *v* (**-bb-**) **1** (**a**) [I, Tn, Tn.pr] **~ sth (from sb/sth)** bất chợt hoặc thô bạo túm lấy cái gì đó; giật lấy cái gì đó một cách vị kỷ hoặc thô bạo: *Don't grab!*: *Đừng vồ lấy!* o *He just grabbed the bag from my hand and ran off*: *Hắn vừa giật chiếc túi khỏi tay tôi và chạy biến mất.* (**b**) [Tn] *(fig)* nắm (một cơ hội, v.v.) một cách thiết tha: *When I gave him the chance, he grabbed it at once*: *Khi tôi cho hắn một dịp may, hắn liền chộp ngay lấy.* **2** [Ipr] **~ at sb/sth** (có ý định) túm lấy ai/vật gì một cách sốt sắng hoặc thất vọng: *He grabbed at the boy, but could not save him from falling*: *Anh ta túm lấy cậu bé, nhưng đã không cứu được em khỏi bị ngã.* o *(fig) grabbing at any excuse to avoid an unpleasant task*: *nắm lấy bất cứ cớ gì đó để lảng tránh một nhiệm vụ không thích thú.* **3** [Tn] *(infml joc)* có hoặc vin vào (một điều gì đó) đặc biệt là một cách tình cờ hoặc vội vã: *Grab a seat and make yourself at home*: *Kiếm lấy ghế và cứ tự nhiên như ở nhà ấy.* o *Let's grab a quick sandwich and watch TV*: *Cứ lấy chiếc bánh săng uých (mà ăn) rồi xem TV.* **4** [Tn] *(sl)* gây ấn tượng (cho ai); kích thích: *'How does this music grab you?' 'It doesn't grab me at all'*: *'Anh có ấn tượng thế nào về loại nhạc này?'. 'Nó chẳng làm tôi thích chút nào'.*

▷ **grab** *n* **1** [sing] (ý đồ) bất chợt giật lấy; **vồ lấy**: *make a grab at sth*: *vồ lấy cái gì.* **2** [C] *(kỹ thuật)* thiết bị cơ học để nhặt lên và giữ chặt cái

gì đó để nâng lên hoặc chuyển đi; **gầu ngoàm**. 3 (idm) **up for 'grabs** *(US infml)* đủ cho bất cứ ai muốn lấy: *The job is up for grabs. Why don't you apply now?*: *Việc làm có đủ cho mọi người. Sao anh không xin đi?* **grab.ber** *n* người ích kỷ luôn cố giành mọi thứ cho mình.

grace /greis/ *n* 1 [U] tính chất đẹp giản dị trang nhã (đặc biệt trong động tác được gìn giữ dịu dàng); **vẻ duyên dáng**: *the grace with which a ballerina leaps into the air*: *cái vẻ duyên dáng của nữ diễn viên ba lê khi nàng tung người lên cao.* 2 [U] lòng thương và ân huệ của Chúa ban cho loài người; ảnh hưởng và kết quả của nó: *By the grace of God their lives were spared*: *Nhờ trời cuộc sống của họ cũng được dư dật.* o *Did he die in a state of grace?*: *Hắn có được chết trong tình thương của Chúa không? (có thanh thản không)*, tức là có được Chúa củng cố và gợi mở lòng tin, đặc biệt sau khi đã được xá tội, được ban phước không. o *(tục ngữ) There, but for the grace of God, go I/we*: *Thôi, vì lòng thương của Chúa (đội ơn trời)*, tức là cái gì đó cũng tồi tệ như thế có thể xảy đến với tôi/với chúng tôi. 3 [U] thời gian được thêm để gia hạn một giấy phép, thanh toán tiền bảo hiểm v.v. sau ngày gia hạn: *have a couple of days grace*: *có hai ngày gia hạn* o *Payment is due today, but I gave her a week's grace*: *Hôm nay là ngày phải thanh toán, nhưng tôi gia hạn cho bà ta một tuần lễ nữa*, tức là thêm một tuần nữa mới phải trả. 4 [U] ân huệ; thiện chí: *He had been the king's favourite, and his sudden fall from grace surprised everyone*: *Hắn đã từng được Vua sủng ái và sự thất sủng đột ngột của hắn làm cho mọi người ngạc nhiên.* o *an act of grace*: *một đặc ân*, tức là được ban phát tự do, không phải là có quyền được có. 5 [C usu *pl*] sự thực hiện làm vui lòng: *well-versed in the social graces*: *thành thạo trong cung cách ứng xử xã hội.* 6 [U, C] lời cầu nguyện ngắn tạ ơn (Chúa) trước hoặc sau bữa ăn: *Father said (a) grace*: *Bố đọc lời cầu nguyện.* 7 **His/ Her/ Your Grace** [C] (được dùng coi như một chức vị khi nói với hoặc về một tổng giám mục, một nam hoặc nữ công tước; **Ngài**: *Good morning, Your Grace!*: *Xin kính chào Đức ông!* o *Their Graces, the Duke and Duchess of Kent*: *Ngài Công tước và nữ Công tước xứ Kent* 8 **the Graces** [pl] (trong thần thoại Hy Lạp) ba chị em nữ thần đẹp, ban sắc đẹp, duyên dáng và hạnh phúc cho nhân loại. 9 (idm) **airs and graces** ⇨ AIR[1]. **have the grace to do sth** đủ lễ phép để làm một việc gì: *He might have had the grace to say he was sorry!*: *Đáng lẽ hắn phải biết điều mà xin lỗi đi!* **in sb's good 'graces** được ai chấp nhận và ưu ái: *I'm not in her good graces at the moment*: *Lúc này tôi không được bà ta ưu ái.* **a saving grace** ⇨ SAVE[1]. **with (a) bad/good 'grace** một cách miễn cưỡng và thô lỗ/một cách sẵn sàng và vui vẻ: *She apologized with (a) bad grace*: *Cô ta xin lỗi một cách miễn cưỡng.* o *They withdrew their objections with as good a grace as they could manage*: *Họ đã rút lui những lời phản đối với thái độ vui vẻ nhất mà họ có thể bày tỏ.* **year of grace** ⇨ YEAR

▷ **grace** *v* 1 [Tn] trang trí hay trang điểm (cái gì): *Fine paintings graced the walls of the room*: *Những bức tranh đẹp đã trang hoàng cho các bức tường trong phòng.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (with sth)** đem lại vinh dự hoặc phẩm giá cho ai/cái gì: *The Queen is gracing us with her presence*: *Nữ hoàng ban vinh dự cho chúng ta với sự hiện diện của Người.* o *The occasion was graced by the presence of the Queen*: *Dịp này được vinh dự bởi sự hiện diện của Nữ hoàng.*

grace.ful /'greisfl/ *adj* 1 biểu lộ vẻ đẹp dễ chịu, về hình dạng, động tác hoặc cung cách; **duyên dáng**: *a graceful dance*: *một điệu nhảy uyển chuyển* o *a graceful leap*: *một cú nhảy duyên dáng* o *the graceful curves of the new bridge*: *những đường cong thanh nhã của chiếc cầu mới.* 2 vui mắt cả về phong cách lẫn thái độ; lịch sự và trang trọng: *His refusal was worded in such a graceful way that we could not be offended*: *Sự từ chối của anh ta được nói lên quá lịch sự đến nỗi chúng tôi không thể phật lòng được.*

▷ **grace.fully** /-fəli/ *adv.*

grace.less /'greislis/ *adj* không có vẻ duyên dáng hoặc tao nhã: *a room cluttered with ugly graceless furniture*: *một căn phòng bừa bộn với những bàn ghế thô kệch.* 2 không duyên dáng, thô lỗ: *graceless behaviour* : *tư cách ứng xử khiếm nhã* o *a graceless remark, refusal, etc*: *lời nhận xét, từ chối thô bạo, v.v...* ▷ **grace.lessly** *adv.* **grace.less.ness** *n* [U].

gra.cious /'greiʃəs/ *adj* 1 ~ **(to sb)** (về con người và cách xử thế) tốt bụng, lễ phép, rộng rãi, (đặc biệt đối với người thấp kém về xã hội): *a gracious lady, hostess, etc*: *một người đàn bà tốt bụng, bà chủ thảo v.v.* o *a gracious manner, reply, invitation, smile*: *thái độ lịch sự, trả lời lễ phép, sự mời mọc ân cần, nụ cười độ lượng* o *He was most gracious to everyone, smiling and thanking them*: *Ông ta rất lịch sự với mọi người vừa cười vừa cám ơn họ.* o *It was gracious of the Queen to speak to the elderly patients*: *Nữ hoàng đã có lòng tốt nói chuyện với những người bệnh có tuổi.* 2 [attrib] *(fml)* (được dùng làm một từ ngữ lễ độ đối với nhà vua và hành động của người): *her gracious Majesty the Queen*: *Nữ hoàng nhân đức* o *by gracious permission of Her Majesty*: *được đức Nữ hoàng chuẩn y.* 3 (về Chúa) nhân từ: *He is kind and gracious to all sinners who repent*: *Chúa độ lượng và nhân từ đối với những kẻ có tội biết hối lỗi.* 4 [usu attrib] được đánh dấu bằng sự sang trọng trang nhã, và thư nhàn: *gracious living*: *cách sống thanh lịch.* 5 *(dated)* (dùng trong câu cảm thán diễn tả sự ngạc nhiên): *Good(ness) gracious!*: *Trời ơi!* o *Gracious me!*: *Chao ôi!* ▷ **gra.ciously** *adv.* **gra.cious.ness** *n* [U].

grada.tion /grə'deiʃn/ *n* 1 [U, C] sự thay đổi dần dần từ trạng thái này sang trạng thái nọ: *Note the subtle gradation of/in colour in this painting*: *Hãy lưu ý sự thay đổi tinh tế của/ về màu sắc trong bức tranh này.* 2 [C] bất cứ một trong các giai đoạn hoặc các bước mà một vật được phân chia thành: *It was hard to understand all the minute gradations of their bureaucracy*: *Thực khó mà hiểu được tất cả những bước thay đổi tinh vi trong thói quan liêu của họ.* 3 [C] dấu biểu thị sự phân chia trên một thước tỷ lệ: *the gradations on a thermometer*: *các vạch chia độ trên một cái nhiệt kế.*

grade[1] /greid/ *n* 1 bậc, thang hoặc cấp độ, chất lượng v.v.; cấp độ sự xếp hạng: *a person's salary grade*: *mức lương của một người* o [attrib] *high/low-grade civil servants, milk, pigs, materials*: *cán bộ cấp cao/thấp, sữa, lợn, vật liệu chất lượng cao/thấp* o *Grade A potatoes are the best in quality*: *Khoai tây loại A là loại tốt nhất.* 2 (a) điểm cho trong kỳ thi hoặc cho trong học tập: *Pupils with 90% or more are awarded Grade A*: *Học sinh đạt 90% điểm số trở lên được xếp loại A.* o *She got excellent grades in her exams*: *Cô ta đạt điểm ưu trong kỳ thi.* (b) trình độ (đặc biệt về âm nhạc) kỹ năng mà học sinh được trắc nghiệm: *He's got Violin Grade 6*: *Anh ta đạt bậc 6 về vĩ cầm.* 3 *(US)* sự phân chia trong trường học dựa theo tuổi của học trò; học sinh ở cấp đó; **lớp**: *My son's in the third grade*: *Con trai tôi học lớp ba.* 4 *(US)* = GRADIENT. 5 (idm) **make the 'grade** *(infml)* đạt tiêu chuẩn yêu cầu hoặc mong đợi đạt kết quả. **on the 'up/'down grade** đạt tốt hơn/ xấu đi: *Business is on the up grade*: *Công việc kinh doanh đang lên.*

□ **'grade crossing** *(US)* = LEVEL CROSSING (LEVEL[1]).
'grade school *(US)* = PRIMARY SCHOOL (PRIMARY).
'grade teacher *(US)* giáo viên trường tiểu học.

grade² /greid/ *v* 1 [esp passive: Tn, Tn.pr, Cn.n] ~ **sth/sb by/according to sth**; ~ **sth/sb from sth to sth** sắp xếp cái gì/ ai đó theo cấp hoặc loại, tức là đánh giá và cho điểm theo tiêu thuẩn hoặc mức độ đạt được: *The potatoes are graded by/according to size*: *Khoai tây được phân loại theo kích cỡ.* o *Eggs are graded from small to extra-large*: *Trứng được xếp theo loại từ nhỏ đến cực to.* 2 [Tn, Cn.n] *(esp US)* cho điểm (bài viết); cho (học sinh) điểm: *The term papers have been graded*: *Bài thi học kỳ đã được chấm điểm.* o *A student who gets 90% is graded A*: *Học sinh nào đạt 90% điểm được xếp loại A.* 3 [Tn] làm (đất, đặc biệt là đường đi) gần như bằng phẳng hơn bằng cách giảm bớt dốc; **san phẳng.**

gra.di.ent /'greidiənt/ *n* độ dốc, như trên đường bộ, đường xe lửa, v.v.: *a steep gradient*: *độ dốc đứng* o *a hill with a gradient of 1 in 4 (or 25%)*: *ngọn đồi có độ dốc 1 trên 4 (hoặc 25%).*

grad.ual /'grædʒuəl/ *adj* (a) xảy ra theo một loạt thay đổi nhỏ trong một giai đoạn dài; không ngay lập tức: *gradual decline, progress, etc*: *sự suy thoái, sự tiến bộ dần dần* o *a gradual increase, decrease, recovery*: *sự gia tăng, suy sụp, phục hồi dần dần.* (b) (về một cái dốc) không dốc đứng; **thoai thoải**: *a gradual rise, fall, incline, etc*: *dốc lên, dốc xuống, độ nghiêng, v.v... thoai thoải.*
▷ **gradu.ally** /-dʒuli/ *adv* một cách dần dần; từng độ một: *This has gradually improved*: *Sự việc dần dần được cải thiện.*
grad.ual.ness *n* [U].

gradu.ate¹ /'grædʒuət/ *n* 1 người có bằng cấp (đặc biệt là bằng tốt nghiệp đại học tổng hợp hoặc bách khoa): *a graduate in law, history, etc*: *cử nhân luật, sử học v.v...* o *law graduate*: *người tốt nghiệp về luật* o *a graduate of Oxford/an Oxford graduate*: *người tốt nghiệp trường đại học Oxford* o [attrib] *a graduate student*: *một sinh viên tốt nghiệp,* tức là một người đang học để lấy bằng phó tiến sĩ hoặc tiến sĩ; **nghiên cứu sinh**. Cf POSTGRADUATE, UNDERGRADUATE. 2 *(US)* người đã học xong một khóa tại một trường: *a high-school graduate*: *một học sinh tốt nghiệp cấp 3* o [attrib] *a graduate nurse*: *một nữ y tá đã tốt nghiệp,* tức là người đã tốt nghiệp trường y tá.

gradu.ate² /'grædʒueit/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(in sth) (at/from sth)** (a) hoàn tất một khóa học để có một chứng chỉ: *graduate in law, history, etc at Oxford*: *có chứng chỉ về luật, lịch sử v.v.. tại trường đại học Oxford* o *She graduated from Cambridge with a degree in law*: *Cô ta tốt nghiệp Đại học Cambridge với một chứng chỉ về luật học.* (b) *(US)* hoàn tất một khóa học; **tốt nghiệp**: *She's just graduated from the School of Cookery*: *Cô ta vừa tốt nghiệp Trường Nấu ăn.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth)** *(esp US)* cấp một chứng chỉ, bằng cấp v.v... cho ai: *The college graduated 50 students from the science department last year*: *Nhà trường cấp bằng tốt nghiệp cho 50 sinh viên khoa học năm ngoái.* 3 [Tn esp passive] chia (cái gì) thành từng phần: *In a graduated tax scheme the more one earns, the more one pays*: *Trong biểu thuế thang bậc, người càng thu nhập nhiều càng phải nộp thuế nhiều.* 4 [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (in/into sth)** đánh dấu cái gì thành từng phần hoặc đơn vị đo lường đều nhau; **chia độ**: *a ruler graduated in both inches and centimetres*: *cái thước kẻ có chia độ theo cả insơ và xentimét.* 5 [Ipr] ~ **(from sth) to sth** *(fig approv)* tiến bộ lên; tiến lên (từ điều dễ hoặc cơ bản) đến điều gì khó hơn hoặc quan trọng hơn: *Our son has just graduated from a tricycle to a proper bicycle*: *Con trai tôi vừa mới chuyển từ xe đạp ba bánh sang xe đạp hai bánh thực sự.*
▷ **gradu.ation** /ˌgrædʒu'eiʃn/ *n* 1 [U] (a) sự tốt nghiệp ở một trường đại học v.v... : *students without jobs to go to after graduation*: *những sinh viên không tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp.* (b) buổi lễ trao bằng v.v... [attrib] *graduation ceremony, day, etc*: *lễ, ngày, v.v... tổ chức trao bằng tốt nghiệp.* 2 [C] chia từng độ: *The graduations are marked on the side of the flask*: *Các vạch chia độ được đánh dấu bên ngoài chiếc bình.*

□ **ˌgraduated 'pension** khoản tiền trợ cấp được tính như sau: tiền góp lương hưu (trong khi còn làm việc) và mức lương hưu (sau khi nghỉ hưu) có liên quan đến số tiền lương kiếm được: [attrib] *a graduated pension scheme*: *biểu lương hưu góp.*

Graeco- (cũng *esp US* **Greco-**) *comb form* Hy Lạp, thuộc Hy Lạp: *Graeco-Roman*: *Hy Lạp - La Mã.*

graf.fiti /grə'fi:ti/ *n* [pl] hình vẽ hoặc chữ viết trên tường công cộng, thường có tính cách khôi hài, tục tĩu hoặc chính trị.

graft¹ /grɑ:ft; *US* græft/ *n* 1 khúc cắt từ cây đang sống và gắn vào chỗ cắt của một cây khác, để tạo ra một sự sinh trưởng mới; quá trình hoặc kết quả của việc làm này; **(cành) ghép**: *A healthy shoot should form a strong graft*: *Chồi khỏe sẽ tạo thành một cành ghép mạnh.* 2 *(y)* miếng da, đoạn xương, v.v. tách từ một cơ thể sống và vá vào cơ thể khác hoặc phần khác của cùng một cơ thể, thường để thay thế mô chết hoặc hư hại; quá trình hoặc kết quả của việc này: *a skin graft*: *sự ghép da.*
▷ **graft** *v* [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth onto sth**; ~ **sth in/on** gắn cái gì như là một cành ghép: *graft one variety of apple onto another*: *ghép cành một loại táo này với loại khác* o *New skin had to be grafted on*: *Phải ghép miếng da mới lên.* o *(fig) trying to graft some innovations onto an outdated system*: *cố gắng ghép một vài sự cách tân vào một hệ thống lỗi thời.*

graft² /grɑ:ft; *US* græft/ *n* [U] 1 *(esp US)* (a) việc sử dụng phương tiện bất hợp pháp hoặc không quang minh (đặc biệt là hối lộ) để thu được lợi trong kinh doanh, chính trị, v.v...; **sự hối lộ**: *graft and corruption*: *hối lộ và tham nhũng.* (b) lợi tức đạt được theo cách này. 2 *(Brit)* công việc cần cù: *Hard graft is the only way to succeed in business*: *Công việc cần cù là con đường duy nhất đưa đến thành công trong kinh doanh.*
▷ **graft** *v* 1 [I] *(esp US)* đút lót. 2 [I, Ip] ~ **(away)** *(Brit)* làm việc vất vả: *grafting (away) all day*: *làm việc vất vả suốt ngày.* **grafter** *n* người làm việc chăm chỉ.

grail /greil/ *n* (usu **the Holy Grail**) đĩa hoặc chén do chúa Giêxu sử dụng trong bữa cơm tối cuối cùng mà tương truyền là một trong những tín đồ đã nhận được những giọt máu của Chúa vào ngày bị đóng đinh trên giá.

grain /grein/ *n* 1 [U] *(esp thương)* những hạt nhỏ cứng của cây lương thực ví như lúa mì, gạo, v.v...: [attrib] *America's grain exports*: *xuất khẩu ngũ cốc của Mỹ.* 2 [C] từng hạt của một loại cây như thế: *a few grains of rice in a bowl*: *một vài hạt gạo trong cái bát.* 3 [C] hạt nhỏ cứng: *a grain of sand, gold, etc*: *một hạt cát, vàng, v.v...* 4 [C] đơn vị trọng lượng nhỏ nhất trong các hệ thống cân đo khác nhau, bằng 1/7000 pao hoặc 0,065g; **gren**: *The analysis showed a few grains of arsenic in the solution*: *Phân tích cho thấy một vài gren acsenic trong dung dịch.* 5 [C] *(fig)* số lượng rất nhỏ: *There isn't a grain of truth in it*: *Chẳng có một tí, sự thực nào trong việc ấy cả.* 6 [U]

(a) (bề mặt) kết cấu được sản xuất bằng những hạt nhỏ: *a stone of fine/medium/coarse grain*: một miếng đá có hạt mịn/trung bình/ thô, tức là gồm có những hạt nhỏ/ trung bình/ to. (b) mẫu hình tạo thành bởi những đường của thớ gỗ, hoặc của các lớp đá,than v.v...: *cut a piece of wood along/across the grain*: cắt miếng gỗ theo chiều dọc/chiều ngang thớ. (c) vẻ sần sùi của một bản in tranh ảnh, như thể được làm nên bởi những hạt nhỏ của ánh sáng và bóng tối. 7 (idm) **(be/ go) against the 'grain** trái ngược với bản chất hoặc thiên hướng: *It really goes against the grain to have to go into the office at weekends*: Thực là chẳng thích thú gì khi phải đi làm vào ngày nghỉ cuối tuần.

▷ **-grained** (tạo thành *tt* ghép) có hạt thuộc một loại như thế nào đó: *coarse-grained*: có hạt thô o *fine-grained*: có hạt mịn.

grainy *adj* (đặc biệt về tranh ảnh) có hạt nhận thấy được.

gram (cũng **gramme**) /græm/ *n* (*abbr* **g**) đơn vị trọng lượng theo mét hệ.

-gram *comb form* (tạo thành *dt*) 1 đơn vị trọng lượng theo mét hệ: *milligram, kilogram*: mi-li-gam, ki-lô-gam. 2 thứ được viết ra hoặc vẽ ra: *telegram*: bức điện báo.

gram.mar /'græmə(r)/ *n* 1 [U] (khoa nghiên cứu hoặc khoa học về) nguyên tắc cấu tạo các từ và liên kết chúng thành câu; **ngữ pháp**: *a good understanding of grammar*: sự hiểu biết tường tận về ngữ pháp o *the rules of English grammar*: những quy tắc của ngữ pháp tiếng Anh o *transformational grammar*: ngữ pháp cải biến. Cf MORPHOLOGY, SYNTAX. 2 [C] cuốn sách mô tả những quy tắc loại như vậy của một ngôn ngữ cụ thể: *I'm writing a grammar of modern English*: Tôi đang viết một cuốn sách ngữ pháp tiếng Anh hiện đại. o *I want to buy a French grammar*: Tôi muốn mua một quyển ngữ pháp tiếng Pháp. 3 [U] sự hiểu biết và sử dụng ngôn ngữ của một người: *I'm trying to improve my grammar*: Tôi đang cố nâng cao trình độ ngôn ngữ của tôi. o *use bad grammar*: sử dụng ngôn ngữ tồi o *(infml) Is that grammar?*: Như thế có đúng ngữ pháp không?

▷ **gram.mar.ian** /grə'meəriən/ *n* chuyên gia về ngữ pháp.

□ **'grammar school** 1 loại trường trung học dạy về văn hóa (chứ không phải kỹ thuật). 2 *(US)* = PRIMARY SCHOOL (PRIMARY).

gram.mat.ical /grə'mætikl/ *adj* thuộc về các quy tắc ngữ pháp: *a grammatical treatise*: một bộ sách ngữ pháp o *a grammatical error*: một lỗi ngữ pháp o *That sentence is not grammatical*: Câu đó không đúng ngữ pháp. ▷ **gram.mat.ic.ally** /-kli/ *adv*: *grammatically irregular*: bất thường về ngữ pháp.

gramme /græm/ *n* = GRAM.

gramo.phone /'græməfəun/ *n* *(dated)* = RECORD PLAYER (RECORD): [attrib] *a gramophone record*: đĩa hát.

gram.pus /'græmpəs/ *n* 1 con vật lớn ở biển giống cá heo; **cá kình**. 2 *(infml)* người thở phì phò.

gran /græn/ *n* *(Brit infml)* bà (nội hoặc ngoại).

gran.ary /'grænəri/ *n* 1 căn nhà chứa hạt; **vựa thóc, kho thóc**: *(fig) The Mid-West is America's granary*: Miền Trung Tây là vựa thóc của Mỹ, tức là miền sản xuất nhiều lúa mì, ngô, v.v... 2 [attrib] *(Brit)* (về bánh mì) chứa toàn hạt lúa mì: *a granary loaf*: một ổ bánh mì hạt.

grand /grænd/ *adj* **(-er, -est)** 1 tráng lệ; huy hoàng; to; có tầm quan trọng lớn (cũng dùng trong các địa danh, tên các tòa nhà, v.v...): *We dined in grand style*: Chúng tôi ăn bữa tối rất sang trọng. o *It's not very grand house, just a little cottage*: Đó không phải là ngôi nhà lớn lắm, mà chỉ là túp lều con. o *a grand occasion, procession*: một cơ hội lớn, cuộc diễu hành lớn o *make a grand entry/ exit*: đại công diễn, thí dụ trên sân khấu, một cách nhằm lôi kéo sự chú ý của mọi người o *the Grand Canyon*: Thung lũng lớn o *The Grand Hotel*: Khách sạn lớn. 2 *(usu derog)* đáng tôn quí; đường bệ; kiêu hãnh; ra vẻ ta đây: *put on a grand air/manner*: làm ra vẻ ta đây/ quan trọng o *make a grand gesture*: làm một cử chỉ khoa trương, tức là một hành động oai phong nhằm gây ấn tượng mạnh o *She loves to play the grand lady*: Bà ta thích làm ra vẻ bà lớn. 3 *(dated infml or Irish)* rất đẹp, tuyệt diệu: *It's grand weather!*: Thời tiết thật tuyệt vời! o *It's a grand day today!*: Hôm nay là một ngày tuyệt diệu! o *I feel grand*: Tôi cảm thấy tuyệt diệu (tức là rất khỏe). o *have a grand time*: được một buổi tuyệt vời (tức là rất vui thú) o *You've done a grand job*: Bạn đã làm một công việc tuyệt vời. 4 **Grand** [attrib] (thường dùng trong danh hiệu của người rất cao cấp): *The Grand Vizier*: Vị Đại Tể tướng. 5 (idm) **a/the ,grand old 'man (of sth)** một người từ lâu rất được kính trọng trong một lĩnh vực riêng; **bậc lão thành**: *the grand old man of the English theatre*: một bậc lão thành trong nền sân khấu của Anh.

▷ **grand** *n* 1 (*pl* khg đổi) *(sl)* 1000 đôla; 1000 pao: *It'll cost you 50 grand!*: Cái đó anh phải trả 50 nghìn đấy! 2 chiếc dương cầm lớn: *a concert grand*: chiếc đại dương cầm.

grandly *adv*: *live rather grandly*: sống tương đối đàng hoàng o *gesture grandly*: ra điệu bộ một cách oai vệ.

grand.ness *n* [U].

,grand 'duke người cai trị theo cha truyền con nối ở nhiều nước châu Âu; **đại công tước**.

,grand fi'nale /fi'nɑ:li/ phần cuối của buổi trình diễn sân khấu hoặc tương tự trong đó tất cả những người trình diễn tập hợp trên sân khấu.

,grand 'jury (ở Mỹ) ban hội thẩm phải quyết định xem có đủ bằng chứng lên án người bị tố cáo để đưa anh ta ra tòa không.

'grand master 1 vô địch cờ vua. 2 **'Grand Master** người đứng đầu một dòng hiệp sĩ, nhóm hội viên hội Tam Điểm v.v...

the ,Grand 'National cuộc đua ngựa hàng năm ở Liverpool (Anh), có rào cao để nhảy qua.

,grand 'opera vở nhạc kịch trong đó không có lời nói, mọi điều đều được diễn tả bằng lời ca.

,grand 'piano đàn dương cầm lớn có giây chạy dài theo chiều ngang; **đàn piano cánh**.

Grand Prix /,grɑ:n 'pri:/ *(tiếng Pháp)* cuộc đua ô-tô tranh giải vô địch quốc tế.

,grand 'slam *(thể)* (a) thắng lợi trong từng phần một của cuộc đua, hoặc trong tất cả các cuộc đua chính trong một năm. (b) (trong chơi bài, đặc biệt là bài brít) thắng tất cả 13 con bài trên tay.

,grandstand *n* khán đài rộng có các dãy ghế ngồi cho khán giả tại các cuộc đua, hội họp thể thao, vv Cf STAND[1] 7.

,grand 'total tổng cộng đầy đủ của các tổng số khác được cộng lại; **tổng cộng**.

,grand 'tour (xưa) cuộc du ngoạn các thị trấn, các quốc gia v.v chính ở Châu Âu, được xem như là hoàn thiện nền giáo dục của một người trẻ giàu có.

grand- (tạo thành các *dt* ghép chỉ quan hệ gia đình).

□ **'grandchild** (*pl* **-children**), **'granddaughter**, **'grandson** con gái hoặc con trai của con mình; **cháu**.

'grandfather, **'grandmother**, **'grandparent** *ns* 1 cha hoặc mẹ của cha mẹ ta; **ông, bà**. 2 (idm) **teach one's grandmother to suck eggs** ⇨

TEACH. '**grandfather clock** đồng hồ chạy bằng quả lắc trong một cái tủ gỗ cao.

grand-dad (cũng **grand.dad** /'grænd-æd/ *n (Brit infml)* = GRANDFATHER (GRAND-)

grand.dee /græn'di:/ *n* 'trước kia) nhà quí tộc chức vụ cao người Tây ban nha hoặc Bồ đào nha.

grand.eur /'grændʒə(r)/ *n* [U] **1** sự vĩ đại; sự nguy nga; sự đường bệ: *the grandeur of the Swiss alps*: *sự hùng vĩ của dãy núi Alps Thụy Sĩ*. **2** (idm) **delusions of grandeur** ⇨ DELUSION.

grand.di.loquent /græn'diləkwənt/ *adj (fml derog)* dùng hoặc là một cách nói khoa trương đầy những từ ngữ mà người bình thường không hiểu: *a grandiloquent speaker, speech*: *một diễn giả khoác lác, diễn văn khoa trương.* ▷ **grand.di.loquence** /-əns/ *n* [U].

grand.di.ose /'grændiəʊs/ *adj (usu derog)* được vạch ra theo một quy mô lớn: *a grandiose building, style, etc*: *một tòa nhà đồ sộ, một kiểu cách, vv hùng vĩ* o *She had some grandiose plan to start up her own company*: *Bà ta có một vài kế hoạch phô trương* (tức là quá tham vọng) *để khai trương công ty của bà ta.*

grandma /'grænmɑ:/ *n (infml)* = GRANDMOTHER (GRAND-).

grandpa /'grænpɑ:/ *n (infml)* = GRANDFATHER (GRAND-).

grange /greindʒ/ *n* nhà nông thôn có các gian trại kèm theo; **ấp**.

gran.ite /'grænit/ *n* [U] đá cứng, thường màu xám, được dùng để xây dựng.

granny (cũng **gran.nie**) /'græni/ *n (infml)* = GRANDMOTHER (GRAND).

□ '**granny flat** *(infml)* căn buồng cho người già, đặc biệt trong ngôi nhà của người bà con.

'**granny knot** nút buộc không đúng, vì vậy dễ tuột.

grant /grɑ:nt/ *v* **1** (a) [Tn, Dn.n] đồng ý cho hoặc cho phép (điều yêu cầu): *grant a favour, request, etc*: *ban ơn, chấp nhận yêu cầu, vv* o *They granted him permission to go*: *Họ đã cho phép hắn ra đi.* o *The minister granted journalists an interview*: *Bộ trưởng cho phép các nhà báo phỏng vấn.* (b) [Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** ban cái gì (cho ai) một cách chính thức hoặc hợp pháp: *These lands were granted to our family in perpetuity*: *Những đất này đã được cấp cho gia đình chúng tôi vĩnh viễn.* o *She was granted a pension*: Bà ta đã được một khoản trợ cấp. **2** [Tn, Tf, Dn.f] *(fml)* đồng ý hoặc chấp nhận (cái gì đó là thật): *grant the truth of what sb say*: *chấp nhận sự thật của điều ai đó nói* o *I grant he's been ill, but that doesn't excuse him*: *Tôi thừa nhận là hắn bị ốm, nhưng điều đó không bào chữa cho hắn được.* o *I grant you she's a clever woman, but I wouldn't want to work for her*: *Tôi đồng ý với anh rằng cô ta là một người đàn bà khôn khéo, song tôi không muốn làm việc cho cô ta.* **3** (idm) **take sb/sth for 'granted**: quá hiểu rõ ai/cái gì nên không còn đánh giá được hết giá trị của người đó/ cái đó; **cho là điều dĩ nhiên**: *He never praises his wife: he just takes her for granted*: *Hắn ta chẳng bao giờ ca tụng vợ: hắn cho đó là chuyện đương nhiên.* **take sth for 'granted** cho rằng điều gì đó là đúng; **cầm bằng là**: *I take it for granted you have read this book*: *Tôi cầm bằng là anh đã đọc cuốn sách này rồi.*

▷ **grant** *n* vật được cho vì một mục đích đặc biệt, nhất là tiền nong của chính phủ; **tài trợ; trợ cấp**: *student grants : học bổng* o *award sb a research grant*: *cho ai một khoản trợ cấp nghiên cứu* o *You can get a grant to repair/towards the repair of your house*: *Anh có thể được một khoản trợ cấp để sửa chữa/cho việc sửa chữa nhà của anh.*

granted *adv* (dùng để chấp nhận sự thật của một lời tuyên bố trước khi đưa ra một biện luận trái ngược): *Granted, it's a splendid car, but have you seen how much it costs!*: *Cứ cho là như vậy, đó là một chiếc xe tuyệt vời, nhưng anh đã xem nó giá bao nhiêu chưa!*

granu.lar /'grænjʊlə(r)/ *adj* **1** giống như, bao gồm hoặc gồm có những miếng nhỏ rắn: *a granular substance*: *chất có hạt.* **2** sờ thấy nháp hoặc trông sần sùi: *a granular surface, texture, etc*: *một bề mặt nháp, kết cấu thô v.v.*

granu.late /'grænjʊleit/ *v* [I, Tn esp passive] (làm cho vật gì) tạo thành hạt hoặc có bề mặt nháp hoặc kết cấu thô.

□ ,**granulated** ,**sugar** đường ở dạng tinh thể nhỏ; **đường kính**.

gran.ule /'grænju:l/ *n* miếng nhỏ rắn; hạt nhỏ; *instant-coffee granules*: *cà phê hạt nhỏ tan ngay.*

grape /greip/ *n* **1** quả mọng xanh hoặc tím mọc thành chùm trên giây leo, dùng để làm rượu vang hoặc ăn như trái cây; **quả nho**: *a bunch of grapes*: *một chùm nho* o [attrib] *grape juice*: *nước nho.*

□ '**grape-shot** *n* [u] (trước kia) chùm đạn sắt nhỏ được bắn ra cùng một lúc từ một khẩu đại bác; **đạn chùm**.

'**grape-sugar** *n* [U] đextroza hoặc glucoza; một loại đường tách ra từ những quả nho chín và các loại hoa quả khác.

grape-vine *n* **1** loại cây leo trên đó quả nho mọc ra; **cây nho**. **2** (usu **the grape-vine**) [sing] *(fig)* phương tiện truyền tin từ người này sang người nọ, thí dụ trong cơ quan, trường học hoặc nhóm bạn bè; *hệ thống thông tin*: *I heard on the grape-vine that Jill is to be promoted*: *Tôi nghe nói là Jill sắp được đề bạt.*

graph /grɑ:f; *US* græf/ *n (toán)* (biểu đồ gồm có một) đường hoặc nhiều đường (thường cong) biểu thị sự biến thiên của hai đại lượng, thí dụ nhiệt độ từng giờ; **đồ thị**: *the rising graph of crime statistics*: *đường biểu diễn đi lên trong đồ thị về thống kê tội phạm.*

□ '**graph paper** giấy kẻ ô vuông nhỏ bằng nhau, dùng để vẽ đồ thị.

-graph *comb form* (tạo ra *dt*) **1** công cụ viết hoặc ghi chép: *telegraph*: *máy điện báo* o *pantograph*: *máy vẽ truyền* o *phonograph*: *máy hát.* **2** cách viết, ghi chép hoặc vẽ: *autograph*: *chữ viết tay* o *monograph*: *chuyên khảo* o *photograph*: *bức ảnh* o *lithograph*: *tờ thạch bản.*

▷ **-graphic(al)** *comb form* (tạo thành *tt* từ *dt* tận cùng bằng **-graph** hoặc **-graphy**)

graphic /'græfik/ *adj* **1** [attrib] thuộc các biểu tượng nhìn (thí dụ chữ viết, biểu đồ, hình vẽ): *a graphic artist*: *nghệ sĩ đồ họa* o *graphic displays*: *triển lãm đồ họa* o *the graphic arts*: *nghệ thuật đồ họa.* **2** (về các cách miêu tả) tạo ra một hình ảnh rõ ràng chi tiết trong đầu, sinh động: *a graphic account of a battle*: *một bản tường thuật trận đánh sinh động* o *She kept telling us about her operation, in the most graphic detail*: *Cô ta tiếp tục kể cho chúng tôi nghe về ca mổ của cô, hết sức tỉ mỉ sinh động.*

▷ **graph.ic.ally** /-kli/ *adv* **1** bằng chữ viết hoặc biểu đồ. **2** *(fig)* linh động. **graph.ics** *n* [pl] chữ viết, hình vẽ, vv: *computer graphics*: *đồ thị điện toán.*

graph.ite /'græfait/ *n* [U] chất mềm màu đen (một dạng cácbon) dùng để làm bút chì, để bôi trơn, và để hãm các nơtron trong lò phản ứng nguyên tử; **than chì**.

grapho.logy /grə'fɒlədʒi/ *n* [U] khoa học nghiên cứu chữ viết tay, đặc biệt là để xác định tính cách của người viết; **thuật xem tướng chữ**.

▷ **grapho.lo.gist** /-dʒist/ *n* chuyên gia trong lĩnh vực này.

-graphy *comb form* (tạo thành *dt*)

1 chỉ ra một dạng chữ viết, cách thể hiện, vv: *calligraphy*: *thuật viết chữ đẹp* o *photography*: *thuật nhiếp ảnh*. 2 chỉ một nghệ thuật hoặc một khoa học miêu tả: *choreography*: *nghệ thuật múa* o *geography*: *khoa địa lý học*.

▷ **-grapher** *comb form* (tạo thành *dt*) người làm một hoạt động loại đó: *photographer*: *nhà nhiếp ảnh* o *geographer*: *nhà địa lý học*.

grap.nel /'græpnəl/ *n (hải)* 1 (xưa) dụng cụ có móc để móc vào thuyền địch để leo lên; **móc sắt**. 2 neo có móc để giữ thuyền đứng yên nhất là ở trong hồ, trên sông, v.v.

grapple /'græpl/ *v* [I, Ip:] ~ **(with sb/sth)** 1 túm chặt lấy (đối thủ) và cố sức vật ngã: *She grappled with her assailant but he got away*: *Cô ta ghì lấy tên xông vào cô nhưng hắn đã chạy thoát*. 2 *(fig)* làm việc tích cực để vượt qua (khó khăn); **vật lộn với khó khăn**: *He has been grappling with the problem for a long time*: *Ông ấy đã vật lộn với vấn đề ấy trong một thời gian dài*.

□ **'grappling-iron** *n* móc sắt.

grasp /grɑ:sp; *US* græsp/ *v* 1 [Tn] (a) dùng tay túm, ngón tay bám, răng cắn chặt (ai/cái gì): *She grasped the rope and pulled herself up*: *Cô ấy túm lấy dây thừng và đu lên*. o *He grasped my hand warmly*: *Anh ta nồng nhiệt nắm lấy tay tôi*, tức là bắt tay. o *He grasped her firmly by the arm*: *Anh ta nắm chặt cánh tay cô ấy*. (b) *(fig) grasp an opportunity*: *nắm lấy thời cơ*. 2 [Tn, Tw] hiểu thấu (cái gì): *I don't think you've quite grasped the seriousness of the situation*: *Tôi không tin là anh đã hiểu thấu hoàn toàn tính nghiêm trọng của tình hình*. o *She never could grasp how to do it*: *Bà ta không bao giờ nắm vững được cách làm như thế nào*. 3 (idm) **grasp the 'nettle** giải quyết vững vàng và táo bạo một việc khó khăn. 4 (phr v) **grasp at sth** cố gắng nắm chắc cái gì; **bám**: *grasp at a swinging rope*: *bám lấy sợi dây thừng đang đung đưa* o *(fig) grasp at an opportunity*: *chộp lấy thời cơ*.

▷ **grasp** *n* (usu *sing*) 1 (a) sự cầm lấy, sự nắm lấy: *Take a firm grasp of the handle and pull*: *Hãy nắm chặt lấy tay cầm và kéo đi*. (b) *(fig)* sức mạnh; sự kiểm soát: *in the grasp of powerful emotions he could not control*: *dưới sức mạnh của những xúc động dữ dội, ông ấy không thể nào kiềm chế được* o *They had fled to American, and were beyond the grasp of their enemies*: *Họ chạy sang Mỹ và thoát khỏi sự kiềm chế của kẻ thù*. 2 sự hiểu biết: *difficulties within/beyond sb's grasp*: *những khó khăn trong phạm vi/ngoài phạm vi hiểu biết của ai* o *She has a good grasp of the subject*: *Cô ta hiểu thấu đáo vấn đề*.

grasp.ing /'grɑ:spiŋ; *US* 'græspiŋ/ *adj* tham lam tiền bạc, của cải, vv; keo kiệt: *a grasping miser, capitalist, etc*: *người hà tiện tham lam, nhà tư bản keo kiệt* v.v... ▷ **grasp.ingly** *adv*.

grass[1] /grɑ:s; *US* græs/ *n* 1 [U] các loại cây dại mọc thấp thường thấy, mà trâu bò, ngựa, cừu vv thường ăn các cọng và lá xanh mỏng của chúng; **cỏ**: *a blade of grass*: *lá cỏ* o *a meadow covered with/planted with grass*: *đồng phủ đầy/ trồng cỏ* o [attrib] *grass seed*: *hạt cỏ* o *a grass skirt*: *váy cỏ*, tức là loại váy làm bằng lá cỏ khô dài như người miền Nam Thái bình dương mặc. 2 [C] bất cứ loại cây thân cỏ nào (theo thực vật học thì bao gồm cả ngũ cốc, lau sậy, tre trúc); **loại thân thảo**: *a study of different grasses*: *sự nghiên cứu các loài thân thảo khác nhau*. 3 [U] mảnh đất phủ cỏ; bãi cỏ; đồng cỏ chăn thả súc vật: *Don't walk on the grass*: *Đừng đi lên cỏ*. o *mow the grass*: *xén cỏ* o *cattle put out to grass*: *cho trâu bò đi ăn cỏ*. 4 [U] *(sl)* cần sa. 5 [C] *(Brit sl usu derog)* (tiếng lóng của bọn phạm tội) người báo tin cho cảnh sát biết kế hoạch và hoạt động tội phạm. 6 (idm) **the grass is (always) greener on the other 'side (of the fence)** *(tục ngữ)* (nói về người chưa bao giờ có vẻ hài lòng và luôn luôn nghĩ rằng người khác có hoàn cảnh tốt hơn họ). **(not) let the grass grow under one's feet** (không) trì hoãn trong việc giải quyết điều gì. **put sb out to 'grass** *(infml)* bắt buộc ai phải rút lui, nhất là vì tuổi già. **a snake in the grass** ⇨ SNAKE.

grassy *adj* **(-ier, -iest)** phủ cỏ: *a grassy meadow*: *một cánh đồng đầy cỏ*.

□ **grass.land** /-lænd, -lənd/ *n* [U] (cũng **grass.lands** [pl]) đất có cỏ, nhất là dùng làm nơi chăn thả súc vật; **đồng cỏ; bãi thả trâu bò**.

,grass 'roots *(esp chính)* người dân thường trong xã hội, đối lại với người ra quyết định; **thường dân; dân thường**: *We must not forget about the grass roots*: *Chúng ta không được quên người dân thường*. o *dissatisfaction at the grass roots*: *sự bất mãn trong dân chúng* o [attrib] *grass-roots opposition to the party's policy*: *sự phản đối của dân chúng đối với chính sách của đảng*.

'grass snake loại rắn nhỏ vô hại.

'grass 'widow *(often joc)* người đàn bà có chồng đi vắng tạm thời; **người đàn bà vắng chồng**.

grass[2] /grɑ:s; *US* græs/ *v* 1 (a) [Tn, Tn.p] ~ **sth (over)** phủ cái gì bằng những tảng đất có cỏ. (b) [Tn] *(US)* nuôi (súc vật) bằng cỏ. 2 [I, Ipr] ~ **(on sb)** *(Brit sl usu derog)* (tiếng lóng của bọn tội phạm) báo cho cảnh sát biết kế hoạch hoặc hoạt động tội phạm của ai: *If anyone grasses on us, his life won't be worth living*: *Nếu có người nào đó đi báo cho cảnh sát biết về tội phạm của chúng tôi, mạng sống nó sẽ không còn!*

grass.hop.per /'grɑ:shɒpə(r); *US* 'græs-/ *n* loại sâu bọ hay nhảy kêu rúc rích điếc tai; **con châu chấu**. 2 (idm) **knee-high to a grasshopper** ⇨ KNEE-HIGH (KNEE).

grate[1] /greit/ *n* (khung sắt để giữ than, vv trong) lò sưởi; **ghi lò**.

grate[2] /greit/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (into sth)** nghiền cái gì thành mảnh nhỏ, thường tỳ vào mặt ráp (nhám); cạo cái gì ra thành những mẩu nhỏ; **mài, nạo**: *Grate the carrot finely/into small pieces*: *Mài cà rốt thành những miếng nhỏ*. o *grated cheese, carrot, etc*: *phó mát, cà rốt vv, xát nhỏ* o *Grate the nutmeg into the mixture/over the pudding*: *Cạo hạt nhục đậu khấu vào trong hỗn hợp/ lên bánh pu đinh*. 2 (a) [I] gây tiếng kêu khó chịu bằng cọ xát; **kêu cọt kẹt; rít ken két**: *The hinges grated as the gate swung back*: *Các bản lề rít ken két khi cánh cổng đu đưa trở lại*. (b) [I, Ipr] ~ **(on sb/sth)** *(fig)* có tác động kích thích (người hoặc thần kinh của họ); **kích thích**: *His voice grates (on my ears)*: *Giọng nói của nó làm chói (tai tôi)*. o *His bad manners grate on my nerves*: *Cung cách tồi tệ của anh ta làm tôi phát cáu lên*. o *It's her ingratitude that grates on me*: *Chính sự vô ơn của cô ta đã làm cho tôi khó chịu*.

▷ **grater** *n* dụng cụ có mặt nhám để mài xát, nạo thức ăn; **bàn xát; cái nạo**: *a nutmeg grater*: *bàn xát hạt nhục đậu khấu*.

grat.ing *adj* chọc tức, kích thích: *her grating voice*: *giọng nói chọc tức của cô ta*.

grat.ingly *adv*.

grate.ful /'greitfl/ *adj* 1 ~ **(to sb) (for sth); (that...)** cảm thấy hoặc biểu lộ sự đánh giá cao điều gì được làm tốt cho mình, điều gì may mắn xảy ra vv; **biết ơn**: *I am grateful to you for your help*: *Tôi xin biết ơn về sự giúp đỡ của anh*. o *I was grateful that they didn't ask me*: *May mắn cho tôi là họ không hỏi tôi*. 2 *(dated)* dễ chịu, khoan khoái; thoải mái: *trees that afford a grateful shade*: *những cây cối đem lại bóng mát dễ chịu*. 3 (idm) **be grateful/thankful for small mercies** ⇨ SMALL.

▷ **grate.fully** /-fəli/ *adv* với thái độ biết ơn: *I offered help, and she accepted gratefully*: *Tôi ngỏ lời giúp đỡ và cô ta đã chấp nhận với thái độ biết ơn.*

grat.ify /'grætifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) *(fml)* 1 đem lại sự thích thú hoặc hài lòng cho (ai): *I was most gratified at/by/with the outcome of the meeting*: *Tôi hết sức hài lòng về/với kết quả của cuộc họp.* o *It gratified me to hear of your success*: *Thật là thích thú đối với tôi khi nghe nói về thành công của anh.* o *I was gratified that they appreciated what I did for them*: *Tôi thấy toại nguyện là họ đã đánh giá cao những gì tôi đã làm cho họ.* 2 [Tn] cho (ai) cái được ưa thích; nuông chiều; **chiều theo**: *gratify a person's whims*: *chiều theo ý thích vừa mới nảy ra của một người* o *To gratify my curiosity, do tell me what it is*: *Để thỏa mãn trí tò mò của mình, cậu hãy nói cho mình đó là cái gì.*

▷ **grati.fica.tion** /ˌgrætifi'keiʃn/ *n (fml)* 1 [U] sự làm vui lòng hoặc được vui lòng, trạng thái được hài lòng hoặc thỏa mãn; **mãn nguyện**: *the gratification of knowing one's plans have succeeded*: *sự mãn nguyện được biết kế hoạch của mình đã thành công* o *sexual gratification*: *sự thỏa mãn về tình dục.* 2 [C] vật làm cho ta thích thú hoặc toại nguyện: *one of the few gratifications of an otherwise boring job*: *một trong những điều thích thú ít ỏi của một công việc có phần nào nhàm chán.*

grati.fy.ing *adj* ~ **(to do sth/that...)** *(fml)* làm vui lòng, thỏa mãn; **làm hài lòng**: *It is gratifying to see one's efforts rewarded*: *Thật là hài lòng khi thấy những cố gắng của mình đã được thưởng công.* **grat.fy.ingly** *adv.*

grat.ing /'greitiŋ/ *n* khung bằng những thanh gỗ hoặc sắt đặt song song hoặc đặt chéo nhau ngay qua một lỗ trống, thí dụ cửa sổ, để ngăn không cho người hoặc con vật leo qua hoặc để cho không khí lưu thông dễ dàng; **song cửa**.

gra.tis /'greitis/ *adv* không phải trả tiền; cho không; **miễn phí**: *be admitted to the exhibition gratis*: *vào xem triển lãm không mất tiền.*

grat.it.ude /'grætitju:d; *US* -tu:d/ *n* [U] ~ **(to sb) (for sth)** lòng biết ơn, sự cám ơn: *She felt eternal gratitude to him for saving her life*: *Cô ta cảm thấy phải biết ơn anh ấy đời đời vì đã cứu cô ta thoát chết.* o *I owe you a debt of gratitude for what you've done*: *Tôi chịu ơn phải trả đối với ông về những gì ông đã làm.*

gra.tu.it.ous /grə'tju:itəs; *US* 'tu:/ *adj (fml derog)* thực hiện, cho hoặc hành động không cần thiết, có chủ tâm và không có lý do tử tế; **vô cớ; vu vơ**: *a gratuitous insult*: *sự lăng mạ vô cớ* o *a gratuitous lie/liar*: *điều nói dối/ kẻ nói dối vu vơ* o *scenes of gratuitous violence on TV*: *những cảnh bạo lực không cần thiết trên TV.*

gra.tu.ity /grə'tju:əti; *US* 'tu:-/ *n* 1 *(fml)* tiền tặng cho người đã làm cho mình một việc; tiền thưởng thêm; **tiền chè lá; tiền thưởng.** 2 *(Brit)* tiền cấp cho nhân viên khi về hưu.

grave[1] /greiv/ *adj* (**-r, -st**) 1 *(fml)* (về tình hình vv) cần xét đến cẩn thận; nghiêm trọng: *This could have grave consequences*: *Điều này có thể đem lại những hậu quả nghiêm trọng.* o *grave news, danger, etc*: *tin tức quan trọng, nguy cơ trầm trọng* o *There is a grave risk of flooding*: *Có nguy cơ ngập lụt nghiêm trọng.* o *a sick person in a grave condition*: *người ốm đang ở trong tình cảnh đáng lo ngại* o *a situation that is graver/more grave than expected*: *tình hình nghiêm trọng hơn ta tưởng* o *a grave mistake, error, etc*: *một thiếu sót, sai lầm v.v nghiêm trọng.* 2 (về người) trang nghiêm hoặc long trọng: *He looked grave. 'Is there anything wrong?' I asked*: *Ông ta có vẻ long trọng 'Có gì hỏng à?' tôi hỏi.* ▷ **gravely** *adv*: *gravely ill*: *ốm nặng* o *If you think that, you are gravely mistaken*: *Nếu anh nghĩ thế, thì anh đã sai lầm nghiêm trọng.*

grave[2] /greiv/ *n* 1 hố đào trong đất để chôn người chết; mô đất hoặc đài kỷ niệm ở trên đó; **huyệt, mộ**: *strewing flowers on her grave*: *rắc hoa lên mộ của bà ấy.* 2 **the grave** [sing] *(rhet)* cái chết; sự chết; **thế giới bên kia**: *from the cradle to the grave*: *từ lúc lọt lòng cho đến lúc chết* o *Is there life beyond the grave*: *Liệu có cuộc sống bên kia không?* tức là sau lúc chết? 3 (idm) **dig one's own grave** ⇨ DIG[1]. **from the cradle to the grave** ⇨ CRADLE. **have one foot in the grave** ⇨ FOOT[1]. **turn in one's 'grave** *(tục ngữ)* về một người đã chết, có thể bị xúc phạm hoặc nổi giận: *You can't go out dressed like that. It's enough to make your grandmother turn in her grave!*: *Cô không được đi ra ngoài mà ăn mặc như vậy. Thế cũng đủ làm cho bà của cô giá mà sống lại thì có thể sẽ nổi giận lên đấy!*

□ **'gravestone** *n* phiến đá để trên đầu hoặc trên đỉnh của mồ mả, có ghi tên, v.v..., của người đã chôn ở đó; **bia, mộ chí.**

'graveyard *n* nơi chôn cất, nghĩa địa.

grave[3] /grɑ:v/ *n* (cũng **ˌgrave 'accent**) dấu đặt phía trên nguyên âm để chỉ cách phát âm (như trong tiếng Pháp *mère*: người mẹ); **dấu huyền**.

gravel /'grævl/ *n* [U] viên đá nhỏ, dùng để lát mặt đường và lối đi; **sỏi**: *a load of gravel*: *đống sỏi* o [attrib] *a gravel path*: *đường trải sỏi* o *a gravel pit*: *hố sỏi,* tức là nơi người ta đào lấy sỏi.

▷ **gravel** *v* (**-ll-**; *US* cũng **-l-**) [Tn esp passive] phủ sỏi (cái gì); **rải sỏi**: *gravel a road*: *rải sỏi đường đi* o *a gravelled path*: *con đường rải sỏi.*

grav.elly /'grævəli/ *adj* 1 (đầy) sỏi; **có sỏi**: *This gravelly soil is well drained and good for growing root crops*: *Loại đất có sỏi này thoát nước nhanh và dùng để trồng loại cây ăn củ rất tốt.* 2 *(fig esp approv)* (về giọng nói) thấp và khô; **khàn.**

graven /'greivn/ *adj* [pred] ~ **(in/on sth)** *(arch)* khắc; **tạc, chạm**: *(fig) graven on my memory*: *khắc sâu trong ký ức,* tức vĩnh viễn ghi vào.

□ **ˌgraven 'image** *(Kinh thánh)* tượng thần; **thần tượng.**

grav.ing dock /'greiviŋ dɔk/ xưởng chữa tàu đã rút cạn nước để có thể rửa phía ngoài thân tàu.

grav.it.ate /'græviteit/ *v* [Ipr] ~ **towards/to sb/sth** chuyển động về phía hoặc bị hút về phía ai/cái gì dần dần và không thể cưỡng lại được; hướng về ai/cái gì: *When this beautiful girl arrived, all the men in the room gravitated towards her*: *Khi người con gái xinh đẹp này đến, tất cả các trang nam nhi ở trong phòng đều bị hút về phía cô ta.* o *The conversation gravitated to sport*: *Cuộc nói chuyện hướng về đề tài thể thao.*

▷ **grav.ita.tion** /ˌgrævi'teiʃn/ *n* [U] lực hút, sự hấp dẫn; **trọng lực**: *effects of gravitation on bodies in space*: *tác động của lực hút đến các vật thể trong vũ trụ.* **grav.ita.tional** /-ʃənəl/ *adj*: *a gravitational field*: *trường hấp dẫn;* **trọng trường.**

grav.ity /'grævəti/ *n* [U] 1 lực hút các vật trong không gian lại với nhau và hút các vật trên mặt đất về tâm của hành tinh làm cho các đồ vật rơi xuống đất khi bị rớt; **lực hút.** 2 (a) sự quan trọng (đáng lo ngại); tính trầm trọng: *I don't think you realize the gravity of the situation*: *Tôi không nghĩ rằng anh đã nhận thức hết tính nghiêm trọng của tình hình.* o *For an offence of this gravity, imprisonment is the usual punishment*: *Đối với một sự phạm tội nghiêm trọng như vậy, cách trừng phạt thông thường là bỏ tù.* o *news of considerable, unusual, etc gravity*: *tin tức có tầm quan trọng đáng kể, đặc biệt, v.v...* (b) sự trang nghiêm: *behave*

with due gravity in a court of law, at a funeral, etc: *cư xử cho trang nghiêm đúng mức nơi tòa án, trong buổi lễ tang, v.v...* o *a twinkle in his eye which belied the gravity of his demeanour*: *cái nháy mắt của anh ta gây ấn tượng sai lầm về tính trang nghiêm trong cách cư xử của anh ấy.*

gravy /'greivi/ *n* [U] 1 nước thịt tiết ra khi xào nấu; nước xốt làm bằng nước thịt đó. 2 *(sl esp US)* tiền (hoặc lợi nhuận), không kiếm mà có, bất ngờ.

□ **'gravy-boat** *n* bát đựng nước xốt bày trên bàn ăn.

'gravy train *(sl esp US)* những cách kiếm nhiều tiền mà chẳng mất nhiều công sức (thí dụ bằng cách tham nhũng): *be/get on the gravy train*: *đi vào con đường tham nhũng.*

gray /grei/ *adj, n, v (esp US)* = GREY.

graze[1] /greiz/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(in/on sth)** (về gia súc, cừu, v.v...) ăn cỏ ngoài đồng; **gặm cỏ**: *cattle grazing in the fields*: *trâu bò gặm cỏ ngoài đồng.* 2 (a) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in/on sth)** thả (trâu, bò, v.v...) ra đồng gặm cỏ: *graze sheep*: *thả cừu cho gặm cỏ.* (b) [Tn] dùng (bãi cỏ) để thả trâu bò: *graze a field*: *để cánh đồng cho trâu bò ăn.*

▷ **gra.zier** /'greiziə(r)/ *n* 1 người chăn nuôi trâu bò thả. 2 *(Austral)* người chủ trại nuôi cừu.

□ **'grazing land** /lænd/ vùng đất dùng để thả trâu bò.

graze[2] /greiz/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (against/on sth)** chạm và cọ xát da vào cái gì; **làm xước da, trầy da**: *graze one's arm, leg, etc against/on a rock*: *chạm phải đá làm trầy da tay, chân, v.v...* o *I fell and grazed my knee*: *Tôi ngã và bị xước da nơi đầu gối.* 2 [I, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (against/along sth)** chạm phải hoặc cọ nhẹ (cái gì) khi lướt qua; **sượt qua**: *Our bumpers just grazed as we passed*: *Các thanh đệm của xe chúng tôi sượt qua nhau* (tức là chạm nhau) *khi xe chúng tôi vượt nhau.* o *A bullet grazed his cheek*: *Viên đạn sượt qua má anh ta.* o *a missile which flies so low that it almost grazes the tops of the hedgerows*: *quả tên lửa bay thấp đến nỗi gần như sượt qua ngọn những cây làm hàng rào.* o *The car's tyres grazed (against) the kerb*: *Lốp xe sướt vào lề đường.*

▷ **graze** *n* chỗ rớm máu nơi da bị xước.

grease /gri:s/ *n* [U] 1 mỡ động vật được nấu hoặc nướng mềm: *The grease from pork can be used for frying*: *Mỡ lợn có thể dùng để rán.* 2 các loại chất dầu đặc, nửa cứng; **dầu mỡ, mỡ**: *axle-grease*: *mỡ trục,* tức là dùng để bôi trơn trục o *He smothers his hair with grease*: *Anh ta chải mượt tóc bằng dầu,* thí dụ dầu chải tóc o [attrib] *Grease marks or spots can be removed with liquid detergent*: *Có thể dùng dung dịch tẩy rửa để tẩy các vết dầu mỡ.*

▷ **grease** *v* 1 [Tn] cho hoặc bôi dầu mỡ lên trên hoặc vào bên trong (đặc biệt là các chi tiết máy); **tra mỡ; bôi mỡ.** 2 (idm) **grease sb's 'palm** *(infml)* đút lót ai; **hối lộ, mua chuộc. greaser** *n (Brit)* người tra dầu mỡ cho máy móc, thí dụ các động cơ tàu thủy.

□ **'grease-gun** *n* dụng cụ để đẩy mỡ vào bên trong các bộ phận của động cơ, máy móc, v.v...; **ống bơm mỡ.**

'grease-paint *n* [U] đồ hóa trang có màu, diễn viên thường dùng; **phấn mỡ.**

greasy /'gri:si/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 (a) dính mỡ, trơn: *greasy fingers*: *ngón tay dính mỡ* o *a greasy road*: *đường trơn như mỡ.* (b) tiết ra quá nhiều chất dầu: *greasy skin/hair*: *da/ tóc nhờn.* (c) *(derog)* chứa hoặc nấu với quá nhiều mỡ hoặc dầu; **béo, ngậy**: *greasy food*: *thức ăn béo ngậy.* 2 *(fig infml derog)* (về người hoặc cách cư xử của họ) nịnh hót và êm dịu một cách không thành thật; ngọt xớt: *He greeted me with a greasy smile*: *Anh ta chào mừng tôi với một nụ cười thớ lợ.* ▷ **greas.ily** /-ili/ *adv.* **greasi.ness** *n* [U].

great /greit/ *adj* **(-er, -est)** 1 (a) [attrib] cao hơn nhiều mức trung bình về cỡ, qui mô hoặc số lượng; **lớn, to lớn, vĩ đại**: *The great ship sank below the waves*: *Chiếc tàu thủy to lớn chìm xuống dưới ngọn sóng.* o *a great expanse of forest*: *một vạt rừng rộng* o *dive to a great depth*: *lặn xuống ở độ sâu lớn* o *all creatures great and small*: *tất cả các sinh vật lớn và bé* o *A great crowd had turned up*: *Một đám rất đông đã xuất hiện.* o *People had turned up in great numbers*: *Dân chúng đã xuất hiện rất đông.* o *The great majority (of people) approve*: *Đại đa số (người)* (tức là hầu hết mọi người) *tán thành.* (b) rất xa về không gian hoặc thời gian: *He lives a great distance away*: *Ông ấy sống rất xa đây.* o *That was a great while ago*: *Cách đây rất lâu.* (c) [usu attrib] đặc biệt về mức độ hoặc cường độ; đáng kể: *of great value, importance, relevance, significance, etc*: *có giá trị, tầm quan trọng, sự thích hợp, ý nghĩa, v.v... đặc biệt.* o *He described it in great detail*: *Anh ta mô tả điều đó rất chi tiết.* o *Take great care to do it properly*: *Phải rất cẩn thận để làm điều đó cho đúng đắn.* o *You have my greatest sympathy*: *Tôi rất có cảm tình đối với anh.* o *be in great demand*: *hết sức cần đến.* (d) ở trong tình trạng rất tốt về sức khỏe, tinh thần hoặc hạnh phúc; khỏe khoắn; **khoan khoái**: *I feel great today!*: *Hôm nay, tôi cảm thấy khoan khoái!* o *in great form*: *rất sung sức và linh hoạt* o *in great spirits*: *rất phấn khởi.* (e) [attrib] có tác động rất tốt hoặc rất xấu: *It's a great relief to know you're safe*: *Được biết anh an toàn, tôi nhẹ hẳn người đi.* o *You've been a great help*: *Anh đã giúp được rất nhiều.* o *the greatest disaster that has ever befallen us*: *tai họa nặng nề nhất từ trước đến giờ đã giáng xuống chúng tôi.* ⇨ Cách dùng xem BIG. 2 (a) có khả năng hoặc phẩm chất phi thường; nổi bật: *a great man, artist, musician, etc*: *một con người, nghệ sĩ, nhạc sĩ, v.v... vĩ đại* o *her great deeds*: *thành tích nổi bật của cô ta* o *No one would deny that Beethoven's symphonies are great masterpieces*: *Không ai có thể phủ nhận rằng những bản giao hưởng của Beethoven là những kiệt tác vĩ đại.* o *the world's greatest novelist*: *người viết tiểu thuyết vĩ đại nhất thế giới.* (b) [attrib] *a great lady*: *người đàn bà cao sang* o *the great powers*: *các cường quốc,* tức là các nước quan trọng và hùng cường o *Alexander the Great*: *Alexander Đại đế.* (c) *(infml)* xuất sắc, tuyệt: *He's great!*: *Anh ta thật xuất sắc!* o *She's the greatest!*: *Cô ta là người lộng lẫy nhất!* o *It's great that you can come!*: *Thật tuyệt là anh có thể đến được!* o *What a great party!*: *Buổi liên hoan thật là đặc sắc!* o *He scored a great goal*: *Anh ấy đã phi một bàn tuyệt đẹp.* (d) *(infml)* ~ **(to do sth)** rất thú vị hoặc hài lòng: *We had a great time in Majorca*: *Chúng tôi đã hưởng một thời gian thú vị ở Majorca.* o *It's great to know you!*: *Được biết anh thật là thú vị!* o *It's great to have met you!*: *Thật là sung sướng đã được gặp anh!* 3 (a) ~ **for sth** *(infml)* rất thích hợp cho cái gì; lý tưởng hoặc có ích cho cái gì: *This little gadget's great for opening tins*: *Dụng cụ cải tiến nhỏ này rất thích hợp để mở đồ hộp.* o *These are great shoes for muddy weather*: *Đó là những đôi giầy lý tưởng với thời tiết có mưa lầy lội.* (b) [pred] ~ **at sth** *(infml)* thông minh hoặc khéo léo về cái gì; **thạo, cừ, giỏi**: *She's great at tennis, chess, etc*: *Cô ta chơi quần vợt, cờ, v.v... vào loại cừ.* (c) (dùng để biểu thị sự bực tức, khinh bỉ, v.v...): *Oh great, I've missed the bus again!*: *Đến khổ, tôi lại nhỡ xe buýt một chuyến nữa.* o *You've been a great help, you have*: *Cậu đã giúp khối ra đấy.* 4 [attrib]

(a) quan trọng, đáng chú ý; **đáng ghi nhớ**: *The princess was getting married, and everyone was in town for the great occasion*: *Quận chúa làm lễ thành hôn và mọi người đã đổ vào thành phố nhân dịp trọng đại này.* o *As the great moment approached, she grew more and more nervous*: *Do giây phút đáng ghi nhớ đến gần, cô ta càng trở nên bồn chồn lo lắng.* (b) không ai sánh kịp, xuất sắc; **rất tốt**: *She had a great chance/opportunity, but she let it slip*: *Chị ấy đã gặp thời cơ/cơ hội rất tốt nhưng đã để tuột khỏi tay (bỏ lỡ mất).* (c) **the great** quan trọng nhất: *The great advantage of this metal is that it doesn't rust*: *Lợi thế quan trọng nhất của kim loại này là nó không rỉ.* **5** [attrib] hoàn toàn xứng danh là, vượt xa hơn cái bình thường: *We are great friends*: *Chúng tôi là những người bạn đích thực.* o *I've never been a great reader*: *Tôi chưa bao giờ là người mọt sách cả,* tức là tôi đọc không nhiều. o *He's a great one for complaining*: *Anh ta là một tay chúa hay kêu ca,* tức là anh ta luôn mồm kêu ca. **6** [attrib] *(infml)* (dùng để làm tăng thêm, sâu sắc thêm, một *tt* khác nói về kích cỡ, v.v...) rất: *What a great big idiot!*: *Thật là một tên đại ngốc!* o *You great fat pig!*: *Cậu thật là đồ lợn ỉ!* o *That's a great thick slice of cake!*: *Một lát bánh rất dày!* **7** [attrib] (dùng để gọi cái to hơn trong hai kiểu, loài, v.v...): *the great auk*: *loài chim an-ca to,* tức là khác với loài an-ca nhỏ. **8** (thêm vào từ nói về người thân thuộc bắt đầu bằng *grand* để cho biết bậc cao hơn trong quan hệ họ hàng: *one's great-grandfather*: *cụ của mình,* tức là cha hoặc mẹ của ông mình o *one's great-grandson*: *chắt của mình,* tức là cháu của con trai hoặc con gái mình. **9** *(dated infml)* (trong lời cảm thán vì ngạc nhiên): *Great Scott!*: *Ôi thật thế à!* o *Great heavens!*: *Ôi trời ơi!* **10** (idm) **be no great shakes** *(infml)* không giỏi, hiệu quả, thích hợp, v.v... lắm: *She's no great shakes as an actress*: *Cô ta là một diễn viên không thích hợp lắm.* **going great guns** *(infml)* tiến hành mạnh mẽ và thành công. **a good/great deal** ⇨ DEAL[2]. **great and small** giàu và nghèo, mạnh và yếu, vv: *Everyone, great and small, is affected by these changes*: *Tất cả mọi người, giàu và nghèo, mạnh và yếu, đều bị những thay đổi đó tác động đến.* **make great/rapid strides** ⇨ STRIDE. **of great price** rất có giá trị. **your need is greater than mine** ⇨ NEED.

▷ **great** *n* **1** (usu *pl*) *(infml)* người có khả năng nổi bật: *one of boxing's all-time greats*: *một trong những người có tài năng về môn quyền Anh của mọi thời.* **2 the great** [pl *v*] người vĩ đại; người phi thường: *a fashionable affair attended by all the great and the good*: *một công việc sang trọng có tất cả các nhân vật trọng yếu và tài giỏi* (tức là người quan trọng và có ảnh hưởng) *tham gia.*

greatly *adv* nhiều, lắm: *We were greatly amused*: *Chúng tôi rất lấy làm thích thú.* o *The reports were greatly exaggerated*: *Bản báo cáo đã phóng đại rất nhiều.* o *I revere him greatly*: *Tôi rất kính trọng ông ấy.*

great.ness *n* [U]: *achieve greatness in one's lifetime*: *đạt được sự cao thượng trong suốt cuộc đời mình.*

□ **the ˌGreat ˈBear** chòm sao lớn gần Bắc cực; **chòm sao Đại hùng.** Cf THE LITTLE BEAR (LITTLE[1]).

ˌGreat ˈBritain (*abbr* **GB**) (cũng **Britain**) England, Wales và Scotland.

great ˈcircle vòng tròn vẽ quanh một hình cầu sao cho một đường kính của nó đi qua tâm của hình cầu đó.

ˈgreatcoat *n* áo khoác ngoài nặng (đặc biệt trong quân đội); **áo bành tô.**

the ˌGreat Lakes năm hồ lớn ở vùng Bắc Mỹ nằm giữa Canada và nước Mỹ; **Ngũ Hồ.**

ˌGreater ˈLondon địa hạt hành chính bao gồm nội thành London và vùng ngoại ô.

the Great ˈWar *(dated)* Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, 1914-1918.

CÁCH DÙNG: **Britain** hoặc **Great Britain (GB)** gồm có các khu vực địa lý của England, Scotland và xứ Wales. Tên này còn thường được dùng để nói đến nhà nước về mặt chính trị, được gọi chính thức là **United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland**: Liên hiệp vương quốc Anh và bắc Ireland, thường được gọi tắt **United Kingdom**: Liên hiệp vương quốc, hoặc **UK. The British Isles**: các hòn đảo Anh, là những hòn đảo Britain và Ireland. Không có danh từ trong tiếng Anh của người Anh được dùng chung để chỉ quốc tịch của người Britain. Thay vì, người ta dùng tính từ: *She's British*: *Bà ấy là người Anh.* o *The British are said to have an unusual sense of humour*: *Người Anh được coi là có tính hài hước lạ thường.* **Britisher** được dùng trong Mỹ. **Briton** thấy dùng trong báo chí, v.v. trong báo cáo về các sự kiện có liên quan đến người British và trong các thông tin thống kê. Nó cũng còn được dùng để chỉ những cư dân xa xưa ở Britain: *10 Britons in hijacked plane*: *10 người Anh ở trong chiếc máy bay bị bắt cóc* o *According to the latest surveys many Britons suffer from heart disease*: *Theo các cuộc khảo sát gần đây nhất, có nhiều người Anh bị mắc bệnh đau tim.* o *the ancient Britons*: *người Briton cổ.*

greaves /gri:vz/ *n* [pl] mảnh giáp mang (nhất là trước đây) để bảo vệ ống chân.

grebe /gri:b/ loài chim sống ở nước tương tự như vịt, song chân không có màng.

Gre.cian /ˈgri:ʃn/ *adj* (có tính chất gợi nhớ) về nghệ thuật hoặc nền văn hóa cổ Hy Lạp: *a Grecian urn*: *một chiếc bình kiểu cổ Hy Lạp* o *his handsome Grecian profile*: *nét mặt nhìn nghiêng đẹp như người cổ Hy Lạp của anh ấy.*

greed /gri:d/ *n* [U] ~ **(for sth)** *(derog)* **1** sự ham muốn quá độ về thức ăn, nhất là khi mình không bị đói; **tính tham ăn, háu ăn. 2** sự ham muốn quá độ và ích kỷ về của cải; quyền lực, v.v...; **sự tham lam, sự ham danh lợi**: *the greed with which large companies swallow up their smaller competitors*: *sự tham lam của những công ty lớn muốn nuốt chửng những công ty cạnh tranh nhỏ hơn của họ* o *consumed with greed and envy*: *héo hon vì tham lam và thèm muốn.*

▷ **greedy** *adj* **(-ier, -iest)** ~ **(for sth)** đầy tham lam hoặc ham muốn: *a greedy little boy*: *cậu bé háu ăn* o *not hungry, just greedy*: *không đói mà chỉ tham ăn* o *looking at the cakes with greedy eyes*: *nhìn chiếc bánh với đôi mắt thèm thuồng* o *greedy for power*: *ham quyền lực* o *greedy for information*: *thèm thông tin.* **greed.ily** *adv.* **greedi.ness** *n* [U].

Greek /gri:k/ *adj* thuộc về nước Hy Lạp, hoặc về người hoặc ngôn ngữ Hy Lạp.

▷ **Greek** *n* **1** [C] thành viên của dân tộc sống ở Hy Lạp cổ xưa hoặc hiện đại; **người Hy Lạp. 2** [U] ngôn ngữ của họ; **tiếng Hy Lạp. 3** (idm) **it's all ˈGreek to me** *(infml tục ngữ)* không thể nào hiểu được.

green[1] /gri:n/ *adj* **(-er, -est) 1** có màu sắc giữa xanh biển và vàng trong quang phổ; có màu sắc của cỏ tươi và lá tươi của hầu hết cây thảo mộc; **màu xanh lá cây**: *as green as grass*: *xanh như cỏ* o *fresh green peas*: *đậu Hà Lan xanh tươi.* **2** phủ cỏ hoặc các loài cây khác: *green fields, hills, etc*: *những cánh đồng, đồi, v.v... phủ xanh.* **3** (a) (về quả) chưa chín; **non, xanh**: *green bananas*: *chuối xanh* o *apples too green to eat*: *táo còn quá xanh chưa ăn được.* (b) (về gỗ) chưa đủ khô để

sử dụng; **tươi**: *Green wood does not burn well*: *Củi tươi cháy không được.* (c) (về thuốc lá) không được sấy khô. **4** *(infml)* chưa chín chắn, không từng trải; dễ bị lừa gạt; **non nớt, chưa có kinh nghiệm**: *a green young novice*: *người học việc trẻ chưa có kinh nghiệm* o *You must be green to believe that!*: *Cậu phải là người ngây thơ mới tin điều đó!* **5** [usu pred] (về nước da) tái, trông như bị ốm; **nhợt nhạt**: *The passengers turned quite green with sea-sickness*: *Hành khách mặt tái nhợt do say sóng.* **6** [pred] hết sức ham muốn; **ghen**: *I was absolutely green (with envy) when I saw his splendid new car*: *Mình đã vô cùng ghen tỵ khi thấy chiếc xe mới lộng lẫy của cậu ta.* **7** *(fig rhet)* rực rỡ, đầy sức mạnh tươi vui (đặc biệt được dùng trong các cách diễn đạt sau): *live to a green old age*: *sống đến một tuổi già đầy khí lực* o *keep sb's memory green*: *giữ tươi mãi kỷ niệm về ai,* tức là không để cho ai (đã chết) bị quên lãng. **8** [usu attrib] *(đặc biệt là về chính trị)* (bênh vực đảng nào có) quan tâm đặc biệt đến việc bảo vệ môi trường, và cây cối, động vật sống ở đó: *green politics*: *chính sách bảo vệ môi trường* o *the Green party*: *đảng Xanh.* **9** (idm) **give sb/get the green 'light** *(infml)* cho ai/được phép làm cái gì; **bật/được bật đèn xanh. the grass is greener on the other side** ☞ GRASS[1].

green.ish /'gri:niʃ/ *adj* hơi xanh lá cây: *a greenish-yellow tinge*: *một thoáng màu vàng xanh nhạt.*

green.ness *n* [U].

□ **'greenback** *n (US infml)* giấy bạc của Mỹ.

,green 'belt vùng đất trống bao quanh thành phố ở đó việc xây dựng bị kiểm soát gắt gao; **vành đai cây xanh.**

,green-eyed 'monster [sing] *(rhet)* sự ham muốn, lòng đố kỵ; **sự ghen tỵ.**

'greenfinch *n* chim sẻ có lông màu lục và vàng; **chim sẻ lục.**

,green 'fingers *(infml)* thành thạo trong công việc làm vườn: *Mother has green fingers*: *Mẹ có tài trồng vườn.*

'greenfly *n* (*pl* khg đổi) bất cứ loại côn trùng nhỏ nào *(rệp rừng)* có hại cho cây cối.

'greengage /-geidz/ *n* một loài mận nhỏ có màu lục vàng nhạt; **mận lục.**

,greengrocer *n (Brit)* người chủ hiệu bán rau quả.

'greenhouse *n* nhà có cạnh và mái làm bằng kính dùng để trồng rau quả cần phải được bảo vệ không để khí hậu làm hỏng; **nhà kính. 'greenhouse effect** sự ấm dần dần của khí quyển của trái đất mà người ta nghĩ rằng nguyên nhân là do sự tăng lên của đi-ô-xýt cac-bon trong không khí; **hiệu ứng nhà kính.**

,Green 'Paper báo cáo sơ bộ về những đề nghị của Chính phủ đưa ra, để thảo luận; **Sách xanh.** Cf WHITE PAPER (WHITE[1]).

,green 'pound giá trị của đồng pao coi như một thứ tiền trao đổi với các nông phẩm trong khối EEC.

green 'salad món rau trộn chủ yếu gồm có rau diếp và vài loại rau sống tươi khác.

green 'tea loại chè uống có màu nhạt làm bằng lá chưa được lên men hoàn toàn; **chè xanh.**

'greenwood *n (arch)* rừng về mùa hè.

green[2] /gri:n/ *n* **1** [U, C] màu xanh lá cây, màu lục: *the green of the English countryside in spring*: *màu xanh của vùng thôn quê nước Anh về mùa xuân* o *curtains of bright emerald green*: *những bức rèm màu xanh ngọc bích tươi sáng* o *a picture in greens and blues*: *bức tranh gam màu xanh,* tức là có các sắc độ xanh và lục. **2** [U] áo quần màu lục: *a girl dressed in green*: *cô gái mặc áo quần màu xanh lục.* **3 greens** [pl] (**a**) rau có lá xanh to ăn được, thí dụ bắp cải, rau bina. (**b**) *(US)* cây cối, rau cỏ: *Christmas greens*: *cây Noel,* thí dụ cành cây linh sam và cây nhựa ruồi dùng để trang hoàng cho ngày lễ. **4** [C] vùng đất có cỏ mọc; **đồng cỏ, bãi cỏ**: *the village green*: *bãi cỏ của làng,* tức là bãi đất công cộng hoặc chung o *a bowling-green*: *bãi đánh bóng gỗ.* **5** [C] khu vực có cỏ được cắt ngắn nằm xung quanh hõm trên sân chơi đánh gôn: *a putting-green*: *một cú đánh quả bóng vào hõm* o *the 13th green*: *lỗ hõm thứ 13.* **6 Green** [C] (usu *pl*) hội viên của Đảng Xanh.

green.ery /'gri:nəri/ *n* [U] tán lá xanh hấp dẫn hoặc ở các cây mọc hoặc được cắt tỉa để trang trí: *The hall looks more festive with all that greenery in pots*: *Hội trường trông có vẻ hội hè hơn với tất cả các chậu cây xanh đó.*

green.horn *n* người không từng trải và dễ bị lừa bịp; **người khờ dại.**

green.room *n* phòng ở rạp hát, xưởng quay TV, v.v... nơi các diễn viên có thể nghỉ; **phòng nghỉ của diễn viên.**

Green.wich Mean Time /,grenidʒ 'mi:n taim/ (*abbr* **GMT**) (cũng **Universal Time**) giờ trên kinh tuyến O[o] (đi qua vùng Greenwich, London) được dùng làm gốc cho mọi tính toán về thời gian trên toàn thế giới.

greet /gri:t/ *v* **1** (**a**) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth)** đưa ra theo tập quán dấu hiệu hoặc lời nói hoan nghênh hoặc vui mừng khi gặp ai hoặc tiếp (khách); **chào mừng**: *He greeted me in the street with a friendly wave of the hand*: *Anh ấy thân mật vẫy tay chào tôi ở ngoài phố.* o *greeting her guests at the door*: *đón chào khách của bà ta ở cửa lớn.* (**b**) [Tn.pr esp passive] ~ **sth with sth** tiếp nhận cái gì với phản ứng đặc biệt; **hoan hô**: *The news was greeted by/with cheering, booing, etc*: *Tin tức được tiếp nhận bằng hoan hô, bằng tiếng la ó, v.v...* o *This appointment was greeted with relief, dismay, etc*: *Người ta đón chào sự bổ nhiệm này với lòng nhẹ nhõm, tinh thần bải hoải, v.v...* **2** [Tn] (về cảnh tượng và âm thanh) bất ngờ được (ai) nhìn thấy hay nghe; **đập vào mắt; vọng đến tai**: *the view that greeted us at the top of the hill*: *quang cảnh đập vào mắt chúng tôi ở trên đỉnh đồi.* ▷ **greet.ing** *n* **1** những từ đầu tiên dùng khi gặp ai hoặc viết cho ai, lời diễn đạt hoặc hành động để chào ai; **lời chào hỏi, lời chào mừng**: *'Hello!' and 'Dear Sir' are greetings*: **'Hello!'**: *(xin chào) và* **'Dear Sir'**: *(thưa Ngài), là những lời chào hỏi.* o *exchange, send greetings*: *trao đổi, gửi lời chúc mừng* o [attrib] *a greetings card*: *thiếp chúc mừng,* tức là thiếp có trang trí đẹp gửi tặng vào dịp lễ Noel, lễ sinh nhật của ai, v.v... **2** (idm) **the season's greetings** ☞ SEASON.

greg.ari.ous /gri'geəriəs/ *adj* **1** thích sống với người khác; **thích giao du. 2** *(sinh)* (về động vật, chim, v.v...) sống thành bầy hoặc cộng đồng. ▷ **greg.ari.ously** *adv.* **greg.ari.ous.ness** *n* [U].

Greg.or.ian /gri'gɔ:riən/ *adj.*

□ **Gregorian calendar** hệ thống lịch hiện nay được dùng phổ biến trong việc sắp xếp tháng trong một năm và ngày trong một tháng do Giáo hoàng Gregory XIII (1502-85) đưa ra. Cf JULIAN CALENDAR.

Gre,gorian 'chant loại nhạc nhà thờ trung cổ được đặt theo tên Giáo hoàng Gregory I (540-604).

grem.lin /'gremlin/ *n* một sinh vật gây hại do người ta tưởng tượng ra và cho rằng đã gây ra các hỏng hóc cơ khí hoặc hỏng hóc khác: *The gremlins have got into the computer again*: *Những con quỉ phá hoại lại chui vào máy tính lần nữa.*

gren.ade /grə'neid/ *n* loại bom nhỏ dùng tay ném hoặc súng phóng; **lựu đạn**: *a hand-grenade*: *lựu đạn cầm tay* o [attrib] *a grenade attack*: *cuộc tấn công bằng lựu đạn.*

gre.na.dier /ˌgrenəˈdiə(r)/ *n* (trước đây) lính ném lựu đạn; (bây giờ) lính trong trung đoàn tinh nhuệ (hoặc trung đoàn vệ binh của vua Anh), một trung đoàn bộ binh Anh.

grew *pt* của GROW.

grey (cũng *esp US* **gray**) /grei/ *adj* **1** (**a**) có màu giữa màu đen và trắng; như màu của tro, đá ác đoa, chì, v.v...; **xám**: *grey eyes, hair, etc*: *đôi mắt màu tro, tóc hoa râm, v.v...* o *a grey suit*: *bộ complê màu xám.* (**b**) [usu pred] có tóc hoa râm: *She has turned quite grey recently*: *Gần đây tóc bà đã khá bạc rồi.* o *I'm going grey*: *Tôi bắt đầu có tóc bạc.* (**c**) xám xịt, nhiều mây; **u ám, ảm đạm**: *a grey day*: *một ngày u ám.* **2** *(fig)* (**a**) chán nản, đơn điệu; **buồn tẻ**: *a grey existence*: *cuộc sống đơn điệu* o *Life seemed grey and pointless after she'd gone*: *Sau khi cô ta đã ra đi, cuộc sống dường như buồn tẻ, vô vị.* (**b**) *(derog)* không có sức sống hoặc nét nổi bật hấp dẫn; vô danh: *a government department run by little grey men*: *một bộ của chính phủ do những kẻ vô danh tầm thường điều hành.*

▷ **grey** (cũng *esp US* **gray**) *n* **1** [U, C] màu xám: *a suit of dark/light/medium grey*: *bộ complê có màu xám thẫm/nhạt/vừa.* **2** [U] quần áo màu xám: *dressed in grey*: *mặc áo quần màu xám.*

grey (cũng *esp US* **gray**) *v* [I, Tn] (gây cho cái gì) trở nên xám: *He/His hair has greyed a lot*: *Tóc anh ta bị bạc đi nhiều.* o *He was 50 and greying*: *Anh ta đã 50 và tóc đang bạc dần.* o *Worry had greyed her hair*: *Sự lo âu đã làm cho bà ta bạc tóc.*

grey.ish (cũng *esp US* **gray.ish**) *adj* hơi xám; **xam xám.**

□ ˌ**grey** ˈ**area** khía cạnh, vấn đề, v.v... không nằm trong một loại cụ thể nào và do đó khó giải quyết được: *When the rules for police procedure were laid down, a lot of grey areas remained*: *Khi các qui định về thủ tục của cảnh sát đã được đề ra, vẫn còn nhiều chỗ nhập nhằng.*

ˈ**greybeard** *n (rhet)* ông già.

ˌ**grey-**ˈ**headed** *adj* tóc đã hoa râm, già.

ˈ**grey matter** (**a**) chất ở trong óc; **chất xám.** (**b**) *(fig infml)* sự thông minh; **trí tuệ**: *a boy without much grey matter*: *một chàng trai không thông minh lắm.*

grey.hound /ˈgreihaʊnd/ *n* loại chó to mà gầy chạy nhanh, dùng để chạy đua: [attrib] *greyhound racing*: *cuộc chạy đua của chó greyhound.*

grid /grid/ *n* **1** khung có các thanh kim loại hoặc gỗ đặt chéo hoặc song song; lưới sắt; **vỉ, chấn song**: *a cattle-grid*: *chấn song chặn gia súc,* tức là chấn song đặt ở cổng, v.v... để ngăn không cho gia súc chạy lạc ra đường, cái lớn, v.v... **2** (**a**) mạng lưới đường, nhất là chạy vuông góc với nhau; **đường kẻ ô**: [attrib] *New York is laid out on a grid pattern*: *New York được bố trí theo hình kẻ ô.* (**b**) mạng ô vuông trên bản đồ, được đánh số để đối chiếu: [attrib] *the grid reference of a place on a map*: *việc đối chiếu một địa điểm trên bản đồ bằng hệ ô vuông.* **3** hệ thống dây cáp điện hoặc ống dẫn khí đốt để phân phối đều cho cả một vùng rộng lớn; **hệ thống đường dẫn; hệ thống ống dẫn**: *the National Grid*: *Hệ thống Quốc gia,* tức là mạng lưới cung cấp điện ở Anh. **4** mẫu hình các đường kẻ đánh dấu nơi xuất phát trên đường đua xe hơi.

griddle /ˈgridl/ *n* (*Scot* **girdle**) miếng sắt tròn được đốt nóng để nướng bánh ngọt dẹt.

grid.iron /ˈgridaiən/ **1** khung các thanh kim loại dùng để nướng thịt hoặc cá trực tiếp trên ngọn lửa; **vỉ nướng.** **2** *(US)* sân đá bóng ở Mỹ (sân bóng được đánh dấu bằng một mẫu hình các đường kẻ song song).

grief /gri:f/ *n* **1** [U] ~ **(over/at sth)** nỗi đau buồn sâu sắc hoặc mãnh liệt; **sầu khổ**: *driven almost insane by grief over/at his death*: *bị gần như mất trí vì đau buồn sau cái chết của anh ấy* o *die of grief*: *chết vì đau buồn.* **2** [C] sự kiện gây ra những cảm xúc như thế: *His marriage to someone outside their faith was a great grief to his parents*: *Việc anh ta lấy một người ngoài đạo của họ đã làm cho bố mẹ anh ta rất đau lòng.* **3** (idm) **come to ˈgrief** *(infml)* (**a**) kết thúc thất bại: *All his little schemes of making money seem to come to grief*: *Tất cả các ý đồ làm tiền cỏ con của anh ta đã bị thất bại.* (**b**) bị tai nạn; ngã xuống; va chạm; v.v...: *Several pedestrians had come to grief on the icy pavement*: *Nhiều người đi bộ đã bị ngã xuống hè đường đóng băng.* **good ˈgrief** *(infml)* (tiếng kêu vì ngạc nhiên và sợ hãi (thường là hơi sợ)).

□ **grief.stricken** *adj* bị kiệt sức vì đau buồn sâu sắc: *trying to console the grief-stricken relatives*: *cố gắng an ủi những người thân thuộc bị kiệt sức vì quá đau buồn.*

griev.ance /ˈgri:vns/ *n* ~ **(against sb)** nguyên nhân thật sự hoặc tưởng tượng để kêu ca hoặc phản đối (dùng đặc biệt với các *đgt* sau); **lời kêu ca phàn nàn; sự bất bình**: *inviting the members to air their grievances*: *mời các hội viên bày tỏ* (tức là phát biểu) *những điều kêu ca phàn nàn của họ* o *He'd been harbouring/nursing a grievance against his boss*: *Anh ta đã nuôi dưỡng/nung nấu mối bất bình với ông chủ.* o *Management agreed to settle the workers' grievances*: *Ban quản trị đồng ý giải quyết những lời kêu ca của công nhân.*

grieve /gri:v/ *v (fml)* **1** [Tn] gây nỗi đau buồn nặng nề cho (ai); **làm đau lòng**: *Your mother is very grieved by your refusal to return home*: *Mẹ anh rất đau buồn vì anh đã từ chối không quay về nhà nữa.* o *It grieves me to hear how disobedient you've been*: *Mẹ rất buồn khi nghe tin con đã không chịu vâng lời.* o *It grieves me to have to say it, but you have only yourself to blame*: *Tôi lấy làm khổ tâm phải nói điều đó, nhưng* (tức là đáng tiếc lại đúng là) *anh phải tự trách chính anh thôi.* **2** (**a**) [I, Ipr] ~ **(for sb); ~ (over/about sb/sth)** cảm thấy đau buồn sâu sắc do tổn thất; **thương tiếc**: *Their daughter died over a year ago, but there are still grieving*: *Người con gái của họ chết cách đây đã hơn một năm, song họ vẫn còn thương tiếc.* o *grieve for one's (dead, lost) child*: *đau buồn vì đứa con (chết, lạc)* o *grieve over the death of sb*: *đau lòng trước cái chết của ai.* (**b**) [Ipr] ~ **at/about/over sth** cảm thấy rất ân hận (về cái gì): *It's no use grieving about past errors*: *Cứ ân hận mãi với những sai lầm đã qua thì cũng chẳng được cái gì.*

griev.ous /ˈgri:vəs/ *adj* **1** gây đau khổ hoặc đau đớn: *grievous news, losses, wrongs*: *tin tức đau thương, mất mát, sai sót đau lòng.* **2** *(fml)* (về cái gì xấu) trầm trọng, nặng nề: *grievous pain, wounds, etc*: *cơn đau, vết thương, v.v... trầm trọng.* o *a grievous error, fault, sin, crime, etc*: *sai sót, sai lầm nặng nề, tội lỗi, tội ác, v.v... nghiêm trọng.* ▷ **griev.ously** *adv*: *If you think that, you are grievously in error*: *Nếu cậu nghĩ như vậy, cậu đã sai lầm nghiêm trọng.*

□ ˌ**grievous** ˌ**bodily** ˈ**harm** *(luật)* (*abbr* **GBH**) vết thương nghiêm trọng do một cuộc tấn công tội ác gây nên.

grif.fin /ˈgrifin/ (cũng **grif.fon, gry.phon** /ˈgrifən/) n sinh vật thần thoại có đầu và cánh của đại bàng và thân của sư tử; **quái vật sư tử đầu chim.**

grill /gril/ *n* **1** (**a**) dụng cụ trên bếp lò toa nhiệt xuống phía dưới để nướng thịt, nướng bánh mì, v.v...; **tủ nướng**: *an electric grill*: *tủ nướng bằng điện* o *an eye-level grill*: *tủ nướng ngang tầm mắt* o *Put it under the grill for a minute to brown the top*: *Bỏ phía dưới thùng*

nướng một lúc cho phía trên vàng đi. o [attrib] *a grill pan: cái chảo nướng.* (b) cái vỉ nướng (để lên trên mà nướng). (c) món thịt, v.v... trực tiếp nướng bên trên hoặc bên dưới nhiệt cao; **món thịt bỏ lò; món chả nướng**: *a mixed grill: món thịt hỗn hợp bỏ lò,* tức là thịt, gan, thịt lợn muối, v.v... bỏ lò dọn thành một món. (d) (cũng **'grill-room**) phòng trong khách sạn hoặc hiệu ăn nơi chế biến và dọn ăn món thịt đó: *Let's meet in the first-floor grill-room: Chúng ta hãy gặp nhau tại phòng ăn thịt nướng ở lầu một.* **2** = GRILLE.

▷ **grill** *v* **1** (**a**) [I, Tn, Dn.n] bị nướng hoặc nướng (cái gì) bên trên hoặc bên dưới nhiệt cao: *grilled steak: thịt nướng.* o *I'll grill you some fish: Tôi sẽ nướng cá cho anh.* (**b**) [I, Tn] *(infml)* (tự) xoay mình về phía nóng nhiều; **hơ**: *sit grilling (oneself) in front of a fire, in the sun, under a sun-ray lamp, etc: ngồi xoay mình hơ lửa, phơi nắng, dưới đèn phát tia cực tím.* **2** [Tn] *(fig infml)* hỏi (ai) một cách dồn dập và lâu, thường mang tính chất thù địch; **hỏi khiêu khích, tra hỏi**: *The police grilled him (with non-stop questions) for over an hour: Cảnh sát đã tra hỏi hắn ta (không nghỉ) trong hơn một tiếng đồng hồ.*

grille (cũng **grill**) /gril/ *n* bảo vệ bằng thanh hoặc dây kim loại; **lưới bảo vệ**: *The bank clerk peered at the customer through/from behind the grille: Nhân viên ngân hàng chăm chú nhìn khách hàng qua tấm lưới bảo vệ.* o *Ensure that the grille is in place while the machinery is in operation: Phải đảm bảo cho tấm lưới bảo vệ đặt đúng vị trí khi máy đang hoạt động.*

grim /grim/ *adj* **(-mmer, -mmest) 1** với nét mặt rất nghiêm khắc và nghiêm nghị: *a grim face, look, etc: bộ mặt, cái nhìn, v.v... hầm hầm* o *He looked grim; I could tell something was wrong: Anh ta trông nét mặt hầm hầm; mình có thể nói là có chuyện gì không hay đây.* **2** khốc liệt, tàn nhẫn: *their grim day-to-day struggle for survival: cuộc đấu tranh khốc liệt từng ngày của họ để sống còn.* **3** khó chịu, chán nản: *grim news: tin tức khó chịu* o *We face the grim prospect of still higher unemployment: Chúng ta đứng trước một triển vọng chán chường về tình trạng thất nghiệp còn cao hơn nữa.* **4** kiên quyết mặc dầu có sợ: *a grim smile: nụ cười nham hiểm.* **5** có nội dung làm lo âu hoặc khủng khiếp: *a grim little tale of torture and murder: một truyện ngắn khủng khiếp về những hành động tra tấn và giết chóc.* **6** (về một địa điểm) đơn sơ một cách chán ngán; ảm đạm: *the grim walls of the prison: những bức tường ảm đạm của nhà tù.* **7** [pred] *(infml)* ốm: *I feel pretty grim: Tôi cảm thấy hơi bị ốm.* **8** [usu pred] *(infml)* rất tồi tệ hoặc khó chịu; **xấu**: *I've seen her so-called paintings; they're fairly grim, I can tell you!: Mình đã thấy những cái gọi là tranh của cô ta rồi, chúng rất xấu, mình có thể nói với cậu như vậy!* **9** (idm) **like grim 'death** với sự cương quyết hoặc kiên nhẫn cao độ mặc dầu có khó khăn; **không lay chuyển được**: *He held on to the branch like grim death: Nó nắm lấy cành cây không chịu buông.* o *She stuck on her task like grim death: Chị ta kiên trì bám chặt lấy nhiệm vụ của mình.* ▷ **grimly** *adv: grimly determined: cương quyết không gì lay chuyển được.* **grim.ness** *n* [U].

grim.ace /gri'meis; *US* 'grimәs/ *n* biểu hiện (trên mặt) nhăn nhó xấu xí, biểu lộ sự đau đớn, sự ghê tởm, v.v... hoặc có ý định gây cười; **nhăn nhó; làm điệu bộ nhăn nhó**: *make/give a grimace of pain: nhăn nhó vì đau.*

▷ **grim.ace** *v* [I, Ipr] ~ **(at sb/sth)** nhăn nhó, nhăn mặt: *She grimaced in/with distaste at the thought of it: Cô ta nhăn mặt ghê tởm khi nghĩ đến điều đó.* ⇨ Cách dùng xem SMIRK.

grime /graim/ *n* [U] ghét bẩn, nhất là thành một lớp trên bề mặt: *the soot and grime of a big manufacturing town: bồ hóng và bụi than của một thành phố công nghiệp lớn* o *a face covered with grime and sweat: mặt đầy ghét và mồ hôi.*

▷ **grime** *v* [Tn esp passive] làm cho (ai/cái gì) bị bẩn; bị cáu ghét: *a face grimed with dust: mặt bị bụi bám bẩn.* **grimy** /'graimi/ *adj* **(-ier, -iest)** bị phủ bụi: *grimy hands, windows: tay, cửa sổ đầy bụi bặm.*

grin /grin/ *v* **(-nn-) 1** [I, Ipr] ~ **(at sb)** cười toe toét, để hở hàm răng, biểu lộ sự thích thú, sự thỏa mãn ngu xuẩn, sự coi khinh, v.v...: *He grinned at me, as if sharing a secret joke: Cậu ta nhe răng cười với tôi như thể chia vui về câu đùa kín đáo.* o *grin with delight: cười nhăn nhở vì thích thú* o *grin from ear to ear: cười miệng toét đến mang tai.* **2** [Tn] biểu thị (cái gì) bằng cười nhe răng: *He grinned his approval: Nó nhe răng cười đồng tình.* **3** (idm) **grin and 'bear it** chịu đựng sự đau đớn, nỗi thất vọng, v.v... mà không kêu ca.

▷ **grin** *n* hành động cười toe toét: *a broad, foolish, silly, etc grin: cái cười nhe răng toe toét, ngu xuẩn, ngớ ngẩn, v.v...* o *With a nasty grin of his face he took out a knife: Với cái cười nhe răng kinh tởm hiện lên trên mặt, hắn rút dao ra.*

grind /graind/ *v* (*pt, pp* **ground** /graund/) **1** (**a**) [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (down/up) (to/into sth)** nghiền nát cái gì thành mảnh rất nhỏ hoặc thành bột bằng cối xay đá, răng, v.v... hoặc dùng thiết bị chạy điện hoặc cơ học; **xay, nghiền**: *The elephant grinds its food with/between its powerful molars: Con voi dùng răng hàm khỏe nghiền nát thức ăn.* o *grind coffee beans: xay hạt cà phê* o *grind corn (down/up) into flour: xay hạt ngô thành bột ngô* o *grind sth to dust, to (a fine) powder, etc: nghiền nát cái gì thành bụi, thành bột (mịn) v.v...* (**b**) [I, Ipr, Ip] ~ **(down) (to/into sth)** có thể được nghiền mịn: *The corn grinds easily: Hạt ngô dễ nghiền nhỏ.* o *It won't grind down any finer than this: Không thể có cái gì được nghiền mịn hơn cái này.* (c) [Tn] *(US)* băm vụn (thịt): *ground beef: thịt bò băm.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** sản xuất cái gì bằng xay, nghiền: *grind flour from corn: xay bột từ ngô.* **3** [esp passive Tn, Tn.p] ~ **sb (down)** *(fig)* đối xử với ai một cách cực kỳ lố mãng, áp bức ai; **hành hạ**: *people ground (down) by poverty, taxation, tyranny, etc: nhân dân bị cảnh nghèo nàn, thuế khóa, bạo ngược, v.v... hành hạ* o *tyrants who grind down the poor: những tên bạo chúa áp bức người nghèo.* **4** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on/with sth)** mài bóng hoặc sắc cái gì bằng cách cọ xát lên hoặc bằng một mặt cứng nhám; **mài, giũa**: *grind a knife, lens, etc on a stone, etc: mài dao, thấu kính, v.v... trên đá, v.v...* **5** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (together); sth in/into sth** nén hoặc cọ mạnh cái gì và thường là ầm ĩ: *He ground his teeth (together) in frustration: Anh ta nghiến răng kèn kẹt trong tâm trạng thất vọng.* o *dirt that had become ground into the surface: bụi đã bám chặt lên bề mặt* o *(fig) grind one's heel into the fragments: xiết gót chân xuống các mảnh,* tức là nghiền rất mạnh vào mảnh đó. **6** [I, Ip] ~ **(away)** tạo ra một tiếng chói tai (như thể) do cọ xát: *The old engine ground and shuddered: Toa đầu máy cổ rung giật lên kêu ken két.* **7** [Tn] vận hành (cái gì) bằng cách quay tay cầm: *grind a coffee-mill, barrel-organ: quay cối xay cà phê, đàn thùng.* **8** [I, Ipr, Ip] ~ **(away) (at sth)** *(infml)* làm việc hoặc học tập tích cực và dài ngày; **nghiền, cày; dùi mài**: *grind away at one's studies: dùi mài học tập.* **9** (idm) **grind the faces of the 'poor (into the 'dust)** *(rhet)* cố tình làm cho người nghèo phải đau khổ quá mức, thích thú làm

như vậy. **grind to a 'halt/'standstill** (a) (về xe cộ) hãm thong thả và ồn ào. (b) *(fig)* (về một quá trình) ngừng từ từ: *The strike brought industry grinding to a halt*: *Cuộc đình công làm cho ngành công nghiệp đình trệ.* **have an axe to grind** ⇨ AXE. **10** (phr v) **grind on** kéo dài buồn tẻ và đơn điệu trong một thời gian dài: *The speaker ground on, oblivious of his listeners' boredom*: *Diễn giả cứ lải nhải, không biết đến nỗi ngán ngẩm của người nghe.* **grind sth out** (a) tạo ra cái gì bằng cách quay tay: *grind out music from a barrel-organ*: *quay nhạc với chiếc đàn thùng.* (b) *(derog)* chơi (nhạc) chán ngắt, buồn tẻ hoặc đơn điệu: *The jukebox ground out an incessant stream of pop music*: *Cái máy hát tự động tuôn ra một chuỗi liên hồi nhạc pop đơn điệu.* (c) *(derog)* tạo ra (những sách, truyện, v.v...) bằng sự cố gắng bền bỉ nhưng không có cảm hứng; **nặn ra**: *He has been grinding out cheap romantic stories at the rate of one a week*: *Anh ta vẫn đang cố nặn ra những tiểu thuyết lãng mạn rẻ tiền với tốc độ một tuần một cuốn.*

▷ **grind** *n* [sing] **1** hành động xay, mài. **2** cỡ, dáng các hạt xay ra: *a coarse grind*: *hạt xay to.* **3** *(infml)* sự cố gắng thể chất hoặc tinh thần lâu dài, đều đều, mệt mỏi hoặc buồn tẻ: *a long uphill grind in a cycle race*: *một chặng leo đồi dài mệt mỏi trong cuộc đua xe đạp* o *Marking examination papers is a real grind*: *Đánh dấu các tờ giấy thi thật là một việc buồn tẻ.*

grind.ing *adj* **1** tạo ra một tiếng chói tai (như thể) do cọ xát: *The car screeched to a halt with grinding brakes*: *Chiếc xe hãm đứng lại kêu ken két.* **2** (idm) **bring sth/come to a grinding 'halt** *(infml)* (làm cho cái gì) ngừng hẳn lại. **grinding 'poverty** *(rhet)* cảnh nghèo cùng cực gây ra đau khổ.

□ **grindstone** /'graindstəun/ *n* **1** phiến đá có dáng như bánh xe, quay quanh một cái trục, dùng để tỳ dao hoặc các công cụ khác vào mà mài cho sắc; **đá mài**. **2** (idm) **keep one's/sb's nose to the grindstone** ⇨ NOSE[1].

grinder /'graində(r)/ *n* **1** vật dùng để nghiền, thí dụ như chiếc răng hàm; thiết bị để xay: *a coffee-grinder*: *cối xay cà phê.* **2** (trong từ ghép) người mài, quay: *a knife-grinder*: *người mài dao* o *an organ-grinder*: *người chơi đàn thùng.*

grip /grip/ *v* **(-pp-) 1** [I, Tn] bắt và giữ chặt (cái gì/ai): *The frightened child gripped its mother's hand*: *Đứa bé hoảng sợ bíu chặt lấy bàn tay mẹ nó.* o *The brakes failed to grip and the car ran into a wall*: *Cái phanh không ăn và chiếc xe đâm vào tường.* **2** [Tn esp passive] *(fig)* thu hút sự chú ý, tưởng tượng, v.v.., của (ai): *an audience gripped by a play*: *đám khán giả bị thu hút bởi vở kịch* o *gripped by/with fear*: *sững sờ vì sợ hãi.*

▷ **grip** *n* **1** [sing] ~ **(on sb/sth)** (a) hành động nắm chặt; giữ chặt: *take a grip on a rope*: *bám chặt lấy sợi dây* o *I let go/released my grip and he ran away*: *Tôi buông tay ra và nó chạy biến.* o *The climber relaxed her grip and fell*: *Người leo núi lỏng tay bíu và ngã xuống.* o *(fig) The play's exciting at first, but in the third act it loses its grip on one's attention*: *Vở kịch lúc đầu xem hấp dẫn, song đến hồi thứ ba không thu hút được sự chú ý của người ta nữa.* (b) cách hoặc lực kẹp chặt: *a grip like iron, like a vice, like a bulldog, etc*: *kẹp chặt như cái khóa tay, cái êtô, ngậm chặt như con chó bun, v.v...* o *tyres which give (a) good grip on the road*: *lốp bám đường tốt.* (c) *(fig)* sức mạnh làm tê liệt hoặc làm cho bất lực: *the icy grip of winter*: *sự tê liệt bằng giá của mùa đông* o *people in the grip of disease, despair, etc*: *người sống trong cảnh ốm đau, tuyệt vọng, v.v... bất lực.* **2** [C] bộ phận cần phải nắm chặt; chuôi, cán: *a wooden, metal, etc (hand-) grip*: *cái chuôi (cán) bằng gỗ, kim loại, v.v...* **3** [C] cái ghim bằng dây kim loại có hai nhánh để giữ tóc gọn gàng; cái cặp tóc. **4** [C] *(US)* loại túi lớn chắc, có quai; **túi du lịch**: *a leather grip*: *túi du lịch bằng da.* **5** (idm) **come/get to grips with sb/sth** (a) nắm (lấy đối phương) và bắt đầu đánh: *She was unable to get to grips with her assailant*: *Cô ta không tài nào túm chặt được kẻ tấn công cô.* (b) *(fig)* bắt đầu giải quyết (một vấn đề, cuộc thách đố, v.v...). **get/keep/take a 'grip/'hold on oneself** *(infml)* tự chủ được mình và cải biến cách ứng xử (thí dụ sau khi sợ hãi, lười biếng, mất tự chủ, v.v...). **lose one's grip** ⇨ LOSE.

grip.ping *adj* hứng thú, thu hút sự chú ý; **hấp dẫn**: *a gripping account, film, story, etc*: *một bản báo cáo, bộ phim, câu chuyện, v.v... lý thú* o *gripping yarns*: *những chuyện bịa hấp dẫn.*

grip.pingly *adv.*

gripe[1] /graip/ *v* [I] cảm thấy hoặc làm quặn đau trong dạ dày hoặc ruột: *a griping pain in the stomach*: *một cơn đau quặn trong dạ dày* o *medicine to take when your stomach gripes*: *thuốc để uống khi dạ dày của anh đau quặn.*

▷ **the gripes** *n* [pl] *(infml)* cơn đau quặn trong ruột, v.v...; **chứng đau bụng quặn.**

□ **'gripe-water** *n* [U] thuốc trị đau dạ dày hoặc ruột ở trẻ sơ sinh.

gripe[2] /graip/ *v* [I, Ipr] ~ **(about sb/sth)** *(infml derog)* phàn nàn (về ai/cái gì); cằn nhằn (quen thói): *He keeps griping about having no money*: *Nó cứ làm bầm mãi về không có tiền.*

▷ **gripe** *n (infml)* **1** [C] sự phàn nàn, sự biểu lộ không bằng lòng; **điều bực bội**: *Bring all your gripes to the boss*: *Trút tất cả những điều bực bội của mày lên ông chủ ấy.* **2** *(derog)* [sing] sự phàn nàn, kêu ca: *He likes to have a good gripe from time to time*: *Thỉnh thoảng anh ta lại thích đưa ra một lô một lốc những lời phàn nàn.*

grisly /'grizli/ *adj* làm rùng rợn, hoặc ghê sợ, khủng **khiếp**: *the grisly remains of the half-eaten corpses*: *những phần còn lại ghê rợn của một xác người bị ăn thịt mất một nửa.*

grist /grist/ *n* **1** [U] *(arch)* hạt để đem xay. **2** (idm) **grist to the/sb's 'mill** có ích hoặc có lợi, đặc biệt là để thêm vào hoặc để đóng góp vào với một cái gì lớn hơn; **có lợi cho ai**: *I never refuse odd jobs to supplement my income - it's all grist to the mill*: *Tôi không bao giờ từ chối việc linh tinh lặt vặt để tăng thêm thu nhập - năng nhặt chặt bị mà.*

gristle /grisl/ *n* [U] mô dai và không ngon trong thịt (đặc biệt là sụn): *I can't eat this meat - it's all gristle*: *Tôi không thể ăn được món thịt này - nó toàn sụn.*

▷ **gristly** /-li/ *adj* như sụn hoặc nhiều sụn.

grit /grit/ *n* [U] **1** những mẩu đá, cát, v.v... nhỏ, cứng; **đá mạt**: *spread grit on icy roads*: *rải đá mạt lên đường có đóng băng* o *I've got some grit/a piece of grit in my shoe*: *Tôi bị mắc một viên sạn trong giầy.* **2** tính can đảm và chịu đựng: *Mountaineering in a blizzard needs a lot of grit*: *Môn trèo núi trong cơn bão tuyết đòi hỏi nhiều tính cách can đảm và chịu đựng.*

▷ **grit** *v* **(-tt-) 1** [Tn] phủ cái gì bằng đá mạt; rải đá mạt lên (đặc biệt là mặt đường có băng). **2** (idm) **grit one's 'teeth** (a) xiết chặt hàm lại; **nghiến răng**. (b) *(fig)* tập trung can đảm và quyết tâm của mình: *When things get difficult, you just have to grit your teeth and persivere*: *Khi công việc gặp trở ngại, anh chỉ cần nghiến răng lại và kiên trì.*

gritty *adj* **(-ier, -iest)** đầy đá mạt/đá vụn: *cheap gritty bread*: *bánh mì cứng giá rẻ* o *a gritty fighter*: *một chiến sĩ can đảm kiên cường.* **grit.ti.ness** *n* [U].

grits /grits/ *n* [pl] cháo bột yến mạch lứt (chưa giã kỹ).

grizzle /'grizl/ *v (infml derog)* [I] ~ **(about sth)** (đặc biệt ở trẻ con) khóc dai (về cái gì): *Stop grizzling!*: *Đừng khóc dai nữa!*

▷ **grizzly** *adj* khóc nhè hoặc hay khóc nhè.

grizzled /'grizld/ *adj* hoa râm (tóc).

grizzly /'grizli/ *n* (cũng **,grizzly 'bear**) loại gấu lớn hung dữ có bộ lông màu xám nâu ở Bắc Mỹ.

Gro *abbr* (trong các tên đường) Grove: Đại lộ: *6 Lime Gro*: *Số 6 Đại lộ Lime.*

groan /grəʊn/ *v* **1** [I, Ipr] ~ **(at sb/sth)**; ~ **(with sth)** thốt lên tiếng kêu trầm và buồn lúc đau hoặc lúc biểu lộ thất vọng, không tán thành hoặc đau khổ; **rên rỉ**: *'I've been hit', he groaned*: *'Tôi vừa bị đánh' anh ta rên rỉ.* o *She groaned with pain*: *Cô ấy rên lên vì đau đớn.* o *The audience groaned at his terrible jokes*: *Cử tọa rì rầm phản đối những lời nói đùa quá đáng của anh ta.* **2** (**a**) [I, Ipr] ~ **(with sth)** (về đồ vật) phát ra tiếng kêu như tiếng rên rỉ: *The ship's timbers groaned during the storm*: *Gỗ trên thuyền kêu ken két trong cơn bão.* (**b**) [Ipr] ~ **with sth** *(fig)* bị chất nặng cái gì: *a table groaning with food*: *một cái bàn trĩu nặng thức ăn.* **3** [I, Ipr, Ip] ~ **(on) (about/over sth)** *(derog)* rên rỉ, bàu nhàu một cách cau có, than vãn: *She's always groaning on about how much work she has to do*: *Bà ta luôn luôn than vãn vì phải làm bao nhiêu việc.* **4** [Ipr] ~ **beneath/under sth** *(fig esp rhet)* chịu đựng hoặc bị cái gì áp bức đè nén; **rên xiết**: *poor people groaning beneath/under the weight of heavy taxes*: *dân chúng nghèo khổ rên xiết dưới gánh nặng của thuế cao.* **5** (idm) **,groan 'inwardly** muốn lầu bầu phản đối cái gì nhưng lại im lặng: *She groaned inwardly as she saw the fresh pile of work on her desk*: *Cô ấy làu bàu trong bụng khi thấy chồng công việc mới đặt trên bàn.*

▷ **groan** *n* **1** tiếng rên trầm khi đau, v.v...: *the groans of an injured man*: *tiếng rên của một người bị thương* o *give a groan of dismay*: *thốt lên một tiếng kêu sợ hãi* o *The chair gave a groan as he sat down in it*: *Cái ghế phát ra tiếng kêu răng rắc khi anh ta ngồi lên.* **2** (usu *sing*) *(fig infml)* người hoặc vật làm mọi người làu bàu: *a joke, story, person that is a bit of a groan*: *một trò đùa, câu chuyện, người gây ra tiếng xì xào phản đối.*

groats /grəʊts/ *n* [pl] hạt (đã nghiền) đặc biệt là hạt yến mạch đã được bỏ vỏ ngoài; **hạt yến mạch lứt, gạo lứt.**

gro.cer /'grəʊsə(r)/ *n* người chủ tiệm bán các gói, hộp hoặc chai thực phẩm và các thứ đồ dùng nội trợ lặt vặt: *Go down to the grocer's and get me some sugar*: *Đi ra hàng tạp hóa mua cho tôi ít đường.*

▷ **gro.cer.ies** *n* [pl] hàng tạp phẩm. **gro.cery** *n* **1** [U] việc buôn bán tạp phẩm: [attrib] *a grocery store*: *cửa hàng tạp phẩm.* **2** [C] *(esp US)* tiệm tạp phẩm.

grog /grɒg/ *n* [U] *(hải or infml)* loại rượu nặng (nhất là rượu rom) pha với nước.

groggy /'grɒgi/ *adj* **(-ier, -iest)** yếu và lảo đảo (sau khi đau ốm, bị choáng, mất ngủ, v.v...); **chếnh choáng**: *The attack of flu left her feeling very groggy*: *Trận cúm đã làm cho cô ấy cảm thấy rất yếu, đứng không vững.* o *He's still groggy from the anaesthetic*: *Anh ta còn chếnh choáng vì thuốc gây mê.* ▷ **grog.gily** *adv.* **grog.gi.ness** *n* [U].

groin /grɔin/ *n* **1** *(giải)* phần dưới của bụng, nơi tiếp liền với hai đầu đùi và chứa các cơ quan sinh dục; **bụng dưới**: *She kicked her attacker in the groin*: *Cô ấy đá vào bụng dưới của kẻ tấn công cô.* **2** *(kiến)* bờ cong chỗ hai khung vòm đỡ bộ mái giao nhau. **3** *(US)* = GROYNE.

grom.met /'grɒmit/ (cũng **grum.met** /'grʌmit/) *n* vòng bằng kim loại hoặc bằng vật liệu bền khác để làm cho chắc thêm một lỗ khuyết (thí dụ như trong một tấm vải).

groom /gru:m/ *n* **1** người chăn ngựa. **2** = BRIDEGROOM.

▷ **groom** *v* **1** (**a**) [Tn] làm sạch và chăm sóc (ngựa) đặc biệt là bằng cách chải lông. (**b**) [I, Tn] (về con đười ươi, con khỉ, v.v...) làm sạch da và lông của (con khác hoặc chính nó); **gãi lông**: *a female ape grooming her mate*: *con đười ươi cái gãi lông cho con đực của nó.* **2** [esp passive: Tn, Tn.pr, Cn.n/a] ~ **sb (for/as sth)** *(infml)* chọn lựa, chuẩn bị, sửa soạn và huấn luyện (một người trẻ) vào một nghề đặc biệt, v.v...: *groomed for stardom by ambitious parents*: *được cha mẹ đầy tham vọng chuẩn bị cho để thành ngôi sao điện ảnh* o *He had been groomed for a career in the Civil Service/groomed as a future civil servant*: *Anh ta đã được đào tạo để có nghề trong ngành dân sự/được chuẩn bị để trở thành một công chức tương lai.* **groomed** *adj* (thường có *đgt* đứng trước) có quần áo, đầu tóc chải chuốt và nói chung là gọn gàng sạch sẽ: *She is always perfectly groomed*: *Cô ấy luôn ăn mặc hết sức chỉnh tề chải chuốt.*

groove /gru:v/ *n* **1** khe/kẽ hoặc rãnh dài hẹp trên mặt một vật liệu rắn: *a groove for a sliding door*: *một cái rãnh cho cánh cửa lùa.* **2** rãnh xoắn trên chiếc đĩa hát để cho kim trượt trên đó: *The needle has jumped several grooves*: *Cái kim máy hát nhảy trượt qua một số vòng rãnh.* **3** (idm) **get into/be stuck in a groove** trở nên ổn định theo một lối sống nào đó.

▷ **grooved** *adj* có rãnh, có khe. **groovy** /'gru:vi/ *adj (dated sl)* hấp dẫn hoặc trội hẳn, đặc biệt là vì hợp thời trang hoặc tân thời.

grope /grəʊp/ *v* **1** [Ipr, Ip] ~ **(about) (for/after sth)** sờ soạng (cái gì) như thể làm trong đêm tối; **dò dẫm, mò mẫm**: *grope about in the dark*: *dò dẫm trong bóng tối* o *grope for the door-handle, light-switch, etc*: *sờ soạng cái nắm cửa, cái nút bật đèn, v.v...* o *(fig) a tricky question which left him groping for an answer*: *một câu hỏi mẹo đã làm cho anh ta phải mò mẫm tìm câu trả lời* o *scientists groping blindly after the secrets of the atom*: *các nhà khoa học mò mẫm tìm các bí mật của nguyên tử.* **2** [I, Tn] *(infml derog)* (tìm cách để) sờ mó hoặc vuốt ve (ai) một cách dâm dục; **sờ soạng.** **3** (phr v) **grope (one's way) across, along, past, etc (sth)** tìm đường của mình theo hướng đã định bằng cảm thụ hoặc tìm tòi; **mò mẫm**: *grope one's way along a darkened corridor*: *dò dẫm đường đi dọc theo một hành lang tối tăm.*

▷ **grop.ingly** *adv* như cách người nào mò mẫm.

gross[1] /grəʊs/ *n* (*pl* khg đổi hoặc ~ **es**) (*esp thương*) mười hai tá; 114: *two gross of best apples*: *hai mươi bốn tá táo hạng nhất* o *sell sth by the gross/in grosses*: *bán (cái gì) từng loạt 12 tá.*

gross[2] /grəʊs/ *adj* **(-er, -est) 1** béo một cách gớm ghiếc: *a gross person*: *một người phì nộn, béo ị* o *He's not just fat. He's positively gross!*: *Anh ta không chỉ là béo. Anh ta rõ ràng là phì nộn!* **2** *(fml)* không tinh tế, thô tục; thô lỗ: *gross behaviour, language, manners*: *cách xử sự ngôn ngữ, cung cách thô lỗ* o *indulging in the grosser pleasures*: *đam mê những thú vui khá thô tục.* **3** [usu attrib] *(esp luật fml)* rõ ràng rành rành, trắng trợn: *gross negligence, indecency, vice, etc*: *sự cẩu thả, sự sỗ sàng, thói xấu, v.v...* rõ ràng rành rành. o *a gross error, injustice, etc*: *một sai lầm sờ sờ ra, một sự bất công, v.v...* trắng trợn. **4** [attrib] tổng số, toàn bộ: *gross weight, profit, etc*: *tổng*

trọng lượng, lãi ròng, v.v... o ***sb's gross income***: *tổng thu nhập của ai,* tức là trước khi khấu trừ thuế, v.v... Cf NET[2] 1. **5** (idm) **in (the) gross** trên một mức độ chung hoặc rộng lớn hơn là về chi tiết.

▷ **gross** *v* [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** lam cái gì thành một tổng số: ***Her last film grossed a million pounds***: *Bộ phim mới đây của bà ấy tổng thu* (tức là kiếm được) *một triệu pao.* o ***work out the grossed-up interest on a loan***: *tính toán tổng số tiền lời của một khoản nợ.*

grossly *adv* (về cái gì xấu) cực kỳ: ***grossly fat, extravagant, unfair, exaggerated***: *hết sức béo, ngông cuồng quá mức, cực kỳ bất công, phóng đại cực độ.*

gross.ness *n* [U] tính thô lỗ, tính tục tĩu.

□ **ˌgross ˌnational ˈproduct** (*abbr* **GNP**) tổng giá trị sản phẩm làm ra và dịch vụ cung cấp hàng năm của một nước; **tổng sản phẩm quốc dân.**

grot.esque /grəʊˈtesk/ *adj* **1** vặn vẹo một cách kỳ lạ để làm cho sợ hãi hoặc buồn cười; kỳ quái: ***tribal dancers wearing grotesque masks***: *những người nhảy múa của bộ lạc mang những mặt nạ quái dị.* **2** *(nghệ)* những hình kết hợp giữa người, vật và cây cối thành một họa tiết quái dị. **3** cường điệu hoặc phi lý một cách buồn cười; lố bịch: ***a grotesque distortion of the truth***: *sự bóp méo sự thật một cách lố bịch* o ***It's grotesque to expect a person of her experience to work for such little money***: *Thật ngu xuẩn đi mong chờ một người có kinh nghiệm như bà ta đi làm một việc với tiền công ít ỏi như thế.* **4** phi lý một cách chướng mắt; **kịch cỡm**: ***the grotesque sight of an old man trying to flirt with a young girl***: *cái cảnh chướng mắt của một ông già cố tìm cách ve vãn một thiếu nữ.*

▷ **grot.esque** *n* **1** [C] có quần áo, hóa trang, các nét vẽ v.v kỳ quặc hoặc phi lý. **2 the grotesque** [sing] kiểu cách đó trong tranh họa, bản khắc, v.v...

grot.esquely *adv.*

grot.esque.ness *n* [U].

grotto /ˈgrɒtəʊ/ *n* (*pl* ~ **-es** hoặc **~s**) hang động, đặc biệt là hang nhân tạo làm chỗ trú ẩn trong vườn.

grotty /ˈgrɒti/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* khó chịu: ***a grotty little man living in a grotty little room in a grotty part of town***: *một con người ti tiện sống trong một căn phòng rách nát bẩn thỉu trong một khu vực tồi tàn của thị xã* o ***I feel pretty grotty***: *Tôi cảm thấy khá khó chịu,* tức là không khỏe.

grouch /graʊtʃ/ *v* [I, Ipr] ~ **(about sth)** *(derog)* than vãn: ***Stop grouching about everything!***: *Hãy thôi cái lối cái gì cũng kêu ca đi!*

▷ **grouch** *n* **1** (a) [sing] ~ **(about sth)** *(derog)* cơn phàn nàn cáu kỉnh: ***He's always having a grouch about sth***: *Cậu ta luôn luôn càu nhàu về một cái gì đó.* (b) [C] ~ **(against sth/sb)** lời than vãn, phàn nàn: ***One of my main grouches against the council is that they don't run enough buses***: *Một trong những điều phàn nàn chính của tôi đối với hội đồng là họ không cho chạy đủ xe buýt.* **2** [C] *(derog)* người bẩn tính hay hờn dỗi: ***You're nothing but an old grouch!***: *Ông chẳng qua cũng chỉ là một lão bất mãn.* **grouchy** *adj* **(-ier, -iest)** sưng sỉa không bằng lòng: ***in a grouchy mood***: *với vẻ mặt sưng sỉa.*

ground[1] /graʊnd/ *n* **1 the ground** [sing] mặt đất chắc (đặc biệt là trái ngược với khoảng không phía trên); **nền đất**: ***sit on the ground***: *ngồi xuống nền đất* o ***He slipped off the ladder and fell to the ground***: *Nó trượt khỏi cái thang và ngã xuống đất.* o ***The aircraft hadn't enough power to get off the ground***: *Chiếc máy bay đã không đủ sức rời khỏi mặt đất,* tức là cất cánh. o [attrib] ***at ground level***: *ngang mặt đất.* **2** [U] (a) vùng hoặc khoảng cách trên mặt đất; **một vùng đất**: ***have more ground than one's next-door neighbour***: *có khoảnh đất rộng hơn nhà láng giềng kề bên* o ***buy up some ground for building on***: *mua sạch mấy khoảnh đất để xây dựng* o ***The land near the border is disputed ground***: *Vùng đất gần biên giới là vùng tranh chấp.* o ***measure the ground between two points***: *đo khoảnh đất ở giữa hai điểm.* (b) chất đất, loại đất: ***solid, marshy, stony, etc ground***: *đất rắn, lầy lội, có sỏi đá, v.v...,* ⇨ Cách dùng xem EARTH. **3** (a) (đặc biệt trong từ ghép) [C] một khoảnh đất (thường có nhà cửa được dùng vào một mục đích nào đó): ***a football, cricket, sports, recreation ground***: *một bãi bóng đá, cricket, thể thao, giải trí* o ***a parade-ground***: *một bãi diễu hành, diễu binh* o ***a playground***: *cái sân chơi* o ***The cheers of the fans echoed round the ground as the team appeared***: *Tiếng reo hò của những người hâm mộ vang lên khắp sân (bãi) khi đội tuyển ra mắt.* (b) **grounds** [pl] vùng đất hoặc biển rộng để dành cho một mục đích đã định: ***fishing, hunting grounds***: *bãi đánh cá/ngư trường, vùng săn bắn.* **4 grounds** [pl] đất đai hoặc vườn tược quanh một tòa nhà, thường có tường, bờ dậu hoặc hàng rào bao bọc: ***The house has extensive grounds***: *Ngôi nhà có đất đai vườn tược rộng.* o ***the grounds of Buckingham Palace***: *vùng đất đai của lâu đài Buckingham.* **5** [U] *(fig)* lĩnh vực quan tâm, thảo luận, v.v...: ***They managed to cover quite a lot of ground in a short programme***: *Họ thu xếp để đề cập được khá nhiều lĩnh vực thảo luận trong một chương trình ngắn ngủi.* o ***go over the same ground***: *thảo luận vấn đề quen thuộc* o ***trying to find some common ground between the two sides***: *cố gắng tìm ra một số điểm chung giữa hai bên,* nghĩa là những điểm mà họ có thể thỏa thuận o ***You're on dangerous ground when you criticize his daughter***: *Anh lâm vào thế nguy hiểm khi chỉ trích con gái ông ấy,* tức là vì ông ta sẽ phản ứng một cách giận dữ. **6** [C esp *pl*] ~ **(for sth/doing sth/to do sth)** lý do hoặc lời biện minh để nói, làm hoặc để tin vào cái gì: ***You have no grounds for complaint/for complaining***: *Anh chẳng có lý do gì để phàn nàn cả.* o ***If you continue to behave like this you will give them/provide them with grounds for dismissing you***: *Nếu anh cứ tiếp tục cư xử như thế này thì anh sẽ tạo cho họ lý do để sa thải anh.* o ***Desertion is a ground for divorce***: *Sự ruồng bỏ là một căn cứ* (tức là lý do đầy đủ về pháp lý) *cho việc ly hôn.* o ***They had no grounds to arrest him***: *Họ không có lý do gì để bắt giữ anh ta.* o ***I had to retire on medical grounds/on the grounds of ill health***: *Tôi phải về hưu vì lý do y tế/vì lý do sức khỏe kém,* tức là vì tôi bị bệnh. o ***Her claim was disallowed on the ground(s) that she had not paid her premium***: *Việc đòi bồi thường của bà ấy bị bác bỏ với lý do là bà đã không đóng tiền bảo hiểm.* o ***On what grounds do you make that accusation?***: *Dựa vào cơ sở nào mà ông đưa ra lời buộc tội ấy?* ⇨ Cách dùng xem REASON[1]. **7** [C] nền (giấy, vải, tường...) để vẽ bản mẫu, để in hoặc để cắt... một họa tiết; phần chưa được trang trí; cái nền: ***a design of pink roses on a white ground***: *một họa tiết hoa hồng trên nền trắng.* **8** [U] đáy biển: ***The ship touched ground a few yards from the shore***: *Con tàu mắc cạn ở cách bờ vài mã.* **9 grounds** [pl] cặn bột cà phê sau khi đã pha. **10** (idm) **above 'ground** bên trên mặt đất. **be on firm ground** ⇨ FIRM[1]. **below 'ground** trong lòng đất: ***Their missile silos are below ground***: *Hầm cất giấu tên lửa của chúng nằm trong lòng đất.* **break fresh/new 'ground** đưa ra hoặc phát minh ra một phương pháp, một hệ thống mới, v.v...; đổi mới. **cut the ground from under sb's 'feet** nắm trước ý đồ, kế hoạch, lập luận, sự bố phòng của ai... để làm chưng hửng họ. **forbbiden ground** ⇨ FORBID. **gain/make up**

ground (on sb/sth) ngày càng tiến gần đến ai/cái gì đang đi cùng chiều với mình: *The police car was gaining ground on the robbers*: *Cảnh sát đuổi sát bọn kẻ cướp.* o *(fig) How can we make up ground on our competitors?*: *Làm thế nào để chúng ta đuổi kịp các đối thủ của chúng ta.* **get off the 'ground** (nói về các hoạt động, các công trình, việc kinh doanh...) đạt được bước khởi đầu có kết quả. **give/lose 'ground (to sb/sth)** (a) rút lui. (b) rút ngắn dần quãng vượt trước của ai/cái gì đang đi cùng chiều: *The leader is losing ground as the rest of the runners accelerate*: *Người dẫn đầu tụt dần lại trong khi số người chạy sau tăng tốc độ.* o *(fig) The gas lamp gradually lost ground to electric lighting*: *Cây đèn khí dần dần nhường chỗ cho* (tức là bị thay thế bằng) *đèn điện.* **go/run to earth/ground** ⇨ EARTH. **have a/one's ear to the ground** ⇨ EAR[1]. **have, etc one's/both feet on the ground** ⇨ FOOT[1]. **hold/ keep/ stand one's 'ground** giữ vững yêu sách, ý định, lập luận, v.v...; không chịu khuất phục hoặc nhường bước. **keep both/one's feet on the ground** ⇨ FOOT. **on the 'ground** trong số những người bình thường: *There's a lot of support for our policies on the ground*: *Trong thường dân có sự ủng hộ mạnh đối với các chính sách của chúng ta.* **prepare the ground (for sth)** tạo điều kiện cho cái gì có thể phát triển được hoặc phát triển thuận lợi: *Early experiments with military rockets prepared the ground for space travel*: *Những thí nghiệm ban đầu bằng tên lửa quân sự đã chuẩn bị điều kiện cho du hành vũ trụ.* **run sb/sth into the 'ground** *(infml)* làm cho ai/cái gì kiệt quệ, cùn mòn hoàn toàn; bòn rút kiệt sức ai/làm rệu rã cái gì: *By working 13 hours a day she is running herself into the ground*: *Với lối làm việc 13 giờ một ngày, cô ấy đang tự làm kiệt sức mình.* o *Unable to afford a new car, we had to run the old one into the ground*: *Không đủ sức sắm chiếc xe mới, chúng tôi đành phải dùng cho đến tàn chiếc xe cũ.* **shift/change one's 'ground** thay đổi cơ sở của lập luận, của yêu sách, v.v...; **thay đổi lập trường, thay đổi ý kiến**: *Just when you think you've proved him wrong, he shifts his ground*: *Đúng khi anh nghĩ rằng anh đã chứng minh được là ông ấy sai thì ông ta thay đổi lập trường.* **suit sb down to the ground** ⇨ SUIT[2]. **thin on the ground** ⇨ THIN. **to the 'ground** (về việc phá hủy, đánh đổ, v.v...) hoàn toàn, toàn bộ: *The building was burned to the ground*: *Tòa nhà bị cháy trụi.*

□ **'ground-bait** *n* [U] thức ăn cho người đi câu ném xuống đáy sông, hồ... để nhử cá; **mồi câu chìm.**

'ground control tập thể cán bộ nhân viên, hệ thống hoặc các thiết bị (đặt ở mặt đất) với công việc là bảo đảm an toàn bay cho máy bay hoặc tàu vũ trụ; **điều khiển từ mặt đất.**

'ground crew nhân viên ở sân bay với công việc là sửa chữa, tiếp dầu, nhiên liệu... cho máy bay; **nhân viên kỹ thuật sân bay.**

'ground 'floor 1 tầng ở mặt đất của một tòa nhà, không phải tầng gác; **tầng trệt**: [attrib] *at ground-floor level*: *ở ngang tầng trệt* o *a ground-floor flat*: *một căn hộ ở tầng trệt.* ⇨ Cách dùng xem FLOOR[1]. **2** (idm) **be/get in on the ground 'floor** *(infml)* tham gia một tổ chức kinh doanh ngay từ khi thành lập.

'ground-nut *n* = PEANUT.

'ground-plan *n* (bản vẽ thể hiện) cách bố trí mặt bằng của một tòa nhà; **sơ đồ mặt bằng.**

'ground-rent *n* [U, C] tiền thuế đất để sử dụng làm nhà.

'ground rule (usu *pl*) nguyên lý cơ bản: *The new code of conduct lays down the ground rules for management-union relations*: *Bộ luật mới về quản lý đặt các qui tắc cơ bản cho các quan hệ giữa ban quản trị và công đoàn.*

'groundsheet *n* tấm vải không thấm nước trải xuống đất, thí dụ tấm lót chỗ nằm trong một cái lều vải.

'groundsman /-mən/ *n* người trông nom sân bãi thể thao.

'ground speed Cf AIR SPEED (AIR[1]).

'ground staff 1 nhân viên ở sân bãi thể thao với công việc là bảo quản bãi cỏ, thiết bị, v.v... **2** = GROUND CREW.

'ground swell 1 lớp sóng mạnh di chuyển chậm gây ra bởi một trận bão hay động đất ở xa hoặc vừa xảy ra; **sóng đáy.** **2** *(fig)* dư luận hay cảm xúc chung lan truyền rất nhanh: *Opinion polls have detected a ground swell of support for the Socialists*: *Những cuộc thăm dò dư luận đã phát hiện ra một làn sóng ủng hộ những đảng viên Đảng xã hội.*

'groundwork *n* [U] ~ **(for sth)** công việc chuẩn bị để tạo cơ sở cho một cái gì; **công việc chuẩn bị cơ bản.**

ground[2] /graund/ *v* **1** (a) [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (in/on sth)** (về một con tàu) mắc cạn; làm cho (một con tàu) mắc cạn: *Our ship grounded in shallow water/on a sandbank*: *Con tàu của chúng tôi mắc cạn ở vùng nước nông/trên một bãi cát ngầm.* (b) [Tn esp passive] yêu cầu hoặc buộc (một chiếc máy bay) ở nguyên trên mặt đất (không được cất cánh): *All aircraft at London Airport were grounded by fog today*: *Ngày hôm nay tất cả máy bay ở phi trường London vì sương mù không cất cánh được.* **2** [Tn] *(esp US)* = EARTH *v.* **3** (idm) **ground arms** (về binh lính) đặt (đặc biệt là súng) xuống đất. **4** (phr v) **ground sb in sth** dạy tốt hoặc đào tạo cơ bản cho ai (về một môn nào đó): *She grounded her pupils well in arithmetic*: *Cô ấy đã dạy học sinh mình vững về môn số học.* **ground sth on sth** đặt niềm tin... vào cái gì: *ground one's arguments on facts*: *dựa vào sự kiện để có lập luận vững* o *a well-grounded theory*: *một lý thuyết có căn cứ vững chắc.*

▷ **ground.ing** *n* [sing] ~ **(in sth)** việc giảng dạy các yếu tố cơ bản của một môn học: *a thorough grounding in grammar*: *sự giảng dạy ngữ pháp cơ bản thấu đáo.*

ground[3] *pt, pp* của GRIND: *ground rice*: *bột gạo* o *ground glass*: *kính mờ,* tức là làm cho không trong suốt bằng cách xát mặt kính cho ráp.

ground.less /'graundlis/ *adj* không có cơ sở hoặc thiếu lý do xác đáng: *groundless anxiety, rumours, allegations*: *nỗi lo lắng vô căn cứ, tin đồn, lý lẽ không có cơ sở.* o *Our fears proved groundless*: *Nỗi sợ hãi của chúng ta tỏ ra là không có căn cứ.* ▷ **ground.lessly** *adv.*

ground.sel /'graunsl/ *n* [U] loại cây cỏ có hoa vàng, đôi khi được dùng làm thức ăn cho một số chim nuôi; **cây cúc bạc.**

group /gru:p/ *n* [CGp] **1** một số người hoặc đồ vật được nhóm họp lại, được sắp xếp hoặc cùng nhau hành động, hoặc tập hợp một cách tự nhiên: *a group of girls, trees, houses, etc*: *tốp con gái, lùm cây, cụm nhà, v.v...* o *A group of us are going up to London for the day*: *Một tốp chúng ta sẽ đi London vào ban ngày.* o *people standing about in groups*: *dân chúng đứng loanh quanh thành từng nhóm* o *an age group*: *một nhóm tuổi,* tức là người cùng một lứa tuổi o *Our discussion group is/are meeting this week*: *Tuần này nhóm thảo luận của chúng tôi sẽ họp.* o *a drama group*: *đội kịch,* tức là một câu lạc bộ nhỏ để đóng kịch o *the Germanic group of languages*: *nhóm ngôn ngữ Giécmanh* o *What blood group are you?*: *Anh thuộc nhóm máu nào?* o [attrib] *a group activity*: *hoạt động nhóm,* tức là do người trong một nhóm làm. **2** nhóm công ty doanh nghiệp cùng làm chủ, thí dụ do kết quả của sự hợp nhất: *a newspaper group*: *nhóm báo chí* o *the Burton Group*: *tập đoàn Burton* o [attrib] *the group sales director*: *ban chỉ đạo kinh doanh.* **3** tốp nhạc công cùng nhau biểu diễn nhạc pop. ▷

group *v* [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **(sb/sth) (round sb/sth)**; ~ **(sb/sth) (together)** gộp lại hoặc tổ chức (ai/cái gì) thành nhóm hoặc từng nhóm: *The police grouped (themselves) round the demonstrators*: *Cảnh sát tập hợp lại quanh đám biểu tình.* o *Group together in fours!*: *Tập hợp lại thành từng nhóm bốn!*

groupie /'gru:pi/ *n (infml)* người cổ động nhiệt tình (đặc biệt là một thiếu nữ) đi theo các tốp nhạc pop đến các buổi hòa nhạc trình diễn lưu động.

group.ing *n* nhóm các cá nhân có cái gì đó chung, đặc biệt là cùng nhau hành động trong một tổ chức lớn hơn: *various anti-leadership groupings within the party*: *các nhóm chống lãnh đạo trong đảng.*

□ **'group captain** sĩ quan trong không lực Anh giữa cấp bậc trung tá và thiếu tướng; **đại tá (không quân Anh).**

group practice nhóm các bác sĩ làm việc cùng nhau, cùng sử dụng một cơ sở, v.v...

group 'therapy hình thức chữa bệnh trong đó những người có các vấn đề tâm lý giống nhau gặp nhau để trao đổi.

grouse[1] /graʊs/ *n* (*pl* không đổi) (a) [C] loại chim nhỏ lông thẫm ở vùng núi phía Bắc, người ta đi bắn để chơi thể thao và để ăn; **gà gô**: [attrib] *grouse shooting on the moors of Scotland and northern England*: *việc săn bắn gà gô trong các truông ở Scotland và miền Bắc England.* (b) [U] thịt gà gô làm thức ăn: *roast grouse*: *gà gô quay.*

grouse[2] /graʊs/ *v (infml usu derog)* [I, Ipr] ~ **(about sb/sth)** càu nhàu, ca thán: *He's always grousing about the work-load*: *Anh ta luôn luôn ca thán về khối lượng công việc.*

▷ **grouse** *n* điều đáng phàn nàn: *If you've got any grouses, you'd better tell me about them*: *Nếu anh có điều gì đáng phàn nàn, tốt hơn là nên nói cho tôi biết.*

grove /grəʊv/ *n* lùm cây, khu rừng nhỏ: *an olive grove*: *rừng ô liu.*

grovel /'grɒvl/ *v* (**-ll-**; *US* **-l-**) *(derog)* 1 [I, Ipr] ~ **(to/ before sb)** nằm hoặc bò úp mặt xuống đất biểu thị địa vị thấp hèn hoặc lòng sợ hãi; **phủ phục**: *Those who wishes a favour of the emperor had to grovel on hands and knees before him*: *Những người muốn được ân sủng của hoàng đế phải phủ phục trước ông ta.* 2 *(fig)* [I, Ipr] ~ **(to sth)** (**for sth**) ứng xử để lộ ra sự thấp hèn hoặc xấu hổ: *You will just have to grovel to the bank manager for a loan*: *Rồi chính anh sẽ phải quì gối trước ông giám đốc ngân hàng để được vay tiền.* 3 (phr v) **grovel about/around** di chuyển loanh quanh bằng bàn tay và đầu gối; bò loanh quanh: *grovelling around under the table looking for a pin*: *bò loanh quanh dưới gầm bàn để tìm cái ghim.*

▷ **grov.el.ling** /'grɒvəlɪŋ/ *adj* quá ư khúm núm; **hèn hạ**: *a grovelling apology*: *một lời xin lỗi hèn hạ.*

grow /grəʊ/ *v* (*pt* **grew** /gru:/, *pp* **grown** /grəʊn/) 1 [La, I] gia tăng về cỡ hoặc lượng; trở thành to lớn hơn: *How tall you've grown!*: *Cậu đã lớn lên nhiều quá!* o *A growing child needs plenty of sleep*: *Một đứa bé đang tuổi lớn cần phải được ngủ nhiều.* o *She wants to let her hair grow*: *Cô ấy muốn để tóc dài,* tức là không đem cắt ngắn nó đi. o *You must invest if you want your business to grow*: *Anh phải đầu tư vào nếu anh muốn doanh nghiệp của anh phát triển.* 2 [I, Ipr] ~ **(from sth) (into sth)** phát triển, đặc biệt là thành một dạng trưởng thành hoặc lớn lên: *Rice does not grow in a cold climate*: *Cây lúa không phát triển được trong khí hậu rét.* o *Plants grow from seeds*: *Cây mọc lên từ hạt giống.* o *Tadpoles grow into frogs*: *Nòng nọc lớn lên thành ếch.* o *(fig) grow in stature, wisdom, etc*: *trưởng thành về vóc người, trí lực, v.v...* 3 [La] (dần dần) trở thành: *grow old(er), rich(er), etc*: *già đi, giàu lên, v.v...* o *grow small(er), weak(er), etc*: *bé lại, yếu đi, v.v...* o *It began to grow dark*: *Trời bắt đầu tối dần.* o *I grew tired of waiting, and left*: *Tôi chờ đợi phát mệt, đành bỏ.* 4 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sth)** làm cho hoặc cho phép cái gì phát triển: *grow roses*: *trồng hoa hồng* o *grow a beard*: *để râu* o *grow onions from seed*: *trồng hành bằng củ giống.* 5 [It] đạt tới điểm hoặc giai đoạn để ta làm việc gì đó cụ thể: *He grew increasingly to rely on her*: *Anh ta ngày càng đi tới chỗ tin cô ấy.* o *She has a hot temper, but you will soon grow to like her*: *Cô ta có tính nóng, song chẳng mấy chốc rồi anh sẽ đâm ra thích cô ta.* 6 (idm) **big, etc oaks from little acorns grow** ⇨ OAK. **let the grass grow under one's feet** ⇨ GRASS[1]. **(not) grow on trees** (không) nhiều, dễ có được, vv: *Don't spend so much - money doesn't grow on trees, you know*: *Đừng phung phí quá - tiền không phải là rơm rác, anh biết đấy.* 7 (phr v) **grow away from sb** tiến dần đến chỗ quan hệ kém chặt chẽ, kém thoải mái với ai: *a teenage girl growing away from her mother*: *Con gái ở tuổi thanh thiếu niên dần dần quan hệ ít chặt chẽ với người mẹ.* **grow into sth** (no passive) (a) trở thành cái gì (dần dần, theo thời gian): *She is growing into a beautiful young woman*: *Cô ấy đang trở thành một phụ nữ trẻ đẹp.* o *He has grown into an old miser*: *Ông ta đã trở thành một ông già bủn xỉn.* (b) trở nên khá lớn để mặc vừa (quần áo): *The coat is too big for him now, but he will grow into it*: *Bây giờ chiếc áo đối với hắn còn quá rộng, nhưng rồi hắn lớn lên thì vừa.* (c) trở nên quen (với một công việc, một vai trò hoặc hoạt động mới): *She is a good actress, but still needs time to grow into the part she is playing*: *Cô ấy là một diễn viên tốt, song còn cần phải có thời gian để cô ta nhập được vai.* **grow on sb** (no passive) (a) trở nên được xác lập vững chắc hơn ở ai: *a habit that grows on you if you are not careful*: *một thói quen sẽ nhiễm sâu vào anh nếu anh không cẩn thận.* (b) tiến dần đến chỗ có sức thu hút mạnh hơn đối với ai, tranh thủ được sự thích thú của ai: *a book, piece of music, etc that grows on you*: *một quyển sách, bản nhạc, vv càng đọc (nghe) anh càng thấy thích.* **grow out of sth** (a) trở nên quá lớn không mặc được cái gì: *grow out of one's clothes*: *lớn quá không mặc được quần áo của mình nữa.* (b) trở nên quá già đối với việc gì và thôi không làm việc đó nữa: *grow out of children's games, etc*: *thôi không chơi các trò chơi trẻ con nữa, vv.* (c) (no passive) có cái gì làm nguồn gốc: *My interest in the art of India grew out of the time I spent there during the war*: *Mối quan tâm của tôi về nghệ thuật Ấn Độ đã nảy sinh ra từ hồi tôi ở bên đó trong thời chiến.* **grow up** (a) (về người hoặc động vật) đạt đến giai đoạn phát triển đầy đủ; trở nên lớn lên hoặc trưởng thành: *She's growing up fast*: *Cô ta lớn lên nhanh.* o *Oh, grow up!*: *Ồ! Phải người lớn lên chứ!,* tức là hãy ứng xử một cách trưởng thành hơn. Cf GROWN UP (GROWN). (b) phát triển: *A close friendship gradually grew up between them*: *Một tình bạn thân thiết dần dần nảy nở giữa họ.*

▷ **grower** *n* (thường trong từ ghép) 1 người trồng các thứ: *a fruit-grower*: *người trồng cây ăn quả* o *rose-growers*: *những người trồng hoa hồng.* 2 cây lớn lên một cách nào đó: *a quick grower*: *cây lớn nhanh.*

grow.ing *adj* đang lớn lên: *his growing indifference to her*: *sự lạnh nhạt ngày càng tăng của anh ấy đối với cô ta* o *a growing problem*: *một vấn đề ngày càng rắc rối* o *a popular club with a growing membership*: *một câu lạc bộ đại chúng có số hội viên ngày càng tăng.*

□ **'growing pains** (a) đau nhức tứ chi

của trẻ em, thường được coi một cách phổ biến như là do lớn lên nhanh chóng. (b) *(fig)* những vấn đề nổi lên khi một công việc kinh doanh đang phát triển: *The business is still suffering from growing pains*: *Công việc kinh doanh vẫn đang phải chịu những cơn sốt vỡ da.*

growl /graʊl/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(at sb/sth)** (về động vật hoặc tiếng sấm) gây ra một tiếng trầm đe dọa: *The dog growled at the intruder*: *Con chó gầm gừ với người xâm nhập.* o *The thunder growled in the distance*: *Tiếng sấm rền ở phía xa.* o *(fig) He's in a really bad mood today, growling at everyone*: *Hôm nay tâm trạng anh ta thực là bực bội, càu nhàu* (tức là nói một cách cáu gắt) *với mọi người.* 2 [Tn, Tn.p] ~ **sth (out)** nói cái gì bằng một giọng khẽ đe dọa: *He growled out an answer*: *Nó làu bàu trả lời.*

▷ **growl** *n* tiếng hoặc lời nhận xét khẽ đe dọa; **tiếng làm bầm.**

grown /grəʊn/ *adj* [attrib] lớn lên; trưởng thành: *a grown man*: *một người đã trưởng thành* o *a full-grown/fully grown elephant*: *một con voi đã trưởng thành thực sự.* Cf GROW 2.

□ **,grown 'up** lớn lên; trưởng thành: *What do you want to be when you're grown up?*: *Lớn lên em muốn làm gì?* o [attrib] *his grown-up son*: *cậu con trai đã trưởng thành của ông ấy* o *Try to behave in a more grown-up way*: *Cố mà ứng xử một cách người lớn hơn.* **grown-up** /'grəʊnʌp/ *n* người lớn (ngược với trẻ em).

growth /grəʊθ/ *n* 1 [U] (a) (quá trình) lớn lên; sự phát triển: *the rapid growth of plants, of hair, of inflation, of the economy*: *sự sinh trưởng nhanh chóng của cây cối, mọc tóc nhanh, tăng nhanh lạm phát, phát triển nhanh của kinh tế* o *Lack of water will stunt the plant's growth*: *Thiếu nước sẽ làm cây cối phát triển còi cọc.* o *a phenomenon of comparatively recent growth*: *một hiện tượng mãi tương đối gần đây mới phát triển* o [attrib] *a growth industry*: *một ngành công nghiệp phát triển,* tức là đang phát triển nhanh hơn phần lớn các ngành khác. (b) ~ **(in/of sth)** gia tăng: *the recent growth in/of violent crime*: *sự gia tăng gần đây về tội ác bạo lực.* 2 [U] gia tăng về hoạt động, về tính có lợi, vv kinh tế: *The government has decided to go for growth*: *Chính phủ đã quyết định thực thi sự tăng trưởng,* tức là một chính sách gia tăng sản xuất, chi tiêu, vv. o [attrib] *Japan's growth rate*: *tốc độ tăng trưởng của Nhật Bản.* 3 [sing] vật đang sinh trưởng hoặc đã trưởng thành: *a thick growth of weeds*: *khóm cỏ dại mọc dày* o *a week's growth of beard*: *một bộ râu mọc trong một tuần lễ (không cạo).* 4 [C] sự hình thành bất thường hoặc do bệnh tật trong cơ thể (ví dụ khối u hoặc ung thư): *a (non-) malignant growth*: *khối u (lành).*

groyne (*US* **groin**) /grɔin/ *n* cấu trúc bằng gỗ, đá hoặc bê-tông được làm nên để ngăn cát và sỏi khỏi bị cuốn đi bởi nước biển, dòng nước sông chảy, vv; **kè.**

grub[1] /grʌb/ *n* 1 [C] ấu trùng; **con giòi.** 2 [U] *(infml)* thức ăn; **đồ nhậu**: *Grub's up!*: *Nhậu đi!* tức là bữa ăn đã sẵn sàng.

grub[2] /grʌb/ *v* (**-bb-**) 1 [I, Ipr, Ip] ~ **(around/about) (for sth)** (a) đào hoặc xới đất; tìm kiếm (cái gì) bằng cách đào đất lên: *pigs grubbing around/about in the bushes*: *lợn đang đào xới xung quanh/bên trong bụi rậm* o *a dog grubbing for a bone*: *con chó đang bới xương.* (b) *(fig)* đi tìm (đặc biệt thông tin) một cách có chủ định nhưng thường không có phương pháp: *He found what he wanted by grubbing around in the library*: *Hắn tìm thấy cái mà hắn cần bằng cách lục tung trong thư viện.* 2 (phr v) **grub sth up/out** bới, đào một cái gì lên: *birds grubbing up worms*: *chim đào sâu bọ* o *grub out a dead tree*: *đào bật một cây khô lên.*

grubby /'grʌbi/ *adj* (**-ier**, **-iest**) *(infml)* bẩn thỉu; không rửa ráy: *grubby hands*: *những bàn tay bẩn thỉu* o *(fig) a grubby scandal*: *một vụ bê bối bẩn thỉu* (tức là không trong sạch). ▷ **grubbi-ness** *n* [U].

grudge /grʌdʒ/ *v* [Tn, Tg, Tsg, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** cảm thấy phẫn uất về điều gì; làm hoặc cho cái gì một cách rất miễn cưỡng: *He grudges every penny he has to spend*: *Hắn ta đắn đo từng xu hắn phải tiêu.* o *I grudge paying so much for such inferior goods*: *Tôi miễn cưỡng phải trả quá nhiều tiền cho những hàng hóa xấu như vậy.* o *He grudges her earning more than he does*: *Hắn ta khó chịu vì cô ta kiếm được nhiều hơn hắn ta.* o *I don't grudge him his success*: *Tôi không cảm thấy phẫn uất với sự thành công của hắn ta,* tức là tôi công nhận rằng hắn ta đáng được hưởng như vậy. o *She would grudge a penny even to the poorest beggar*: *Bà ta cảm thấy bực mình ngay cả khi phải cho người hành khất nghèo nhất một đồng xu,* nghĩa là bà ta rất bẩn.

▷ **grudge** *n* **(against sb)** cảm thấy không có thiện chí, đố kỵ, bực tức, hận thù, vv: *I bear him no grudge*: *Tôi không giận hắn.* o *He has a grudge against me*: *Hắn ta có điều tức với tôi.* o *He has been harbouring/nursing a grudge against me*: *Hắn ta đã nuôi dưỡng/nung nấu sự hận thù đối với tôi.* o [attrib] *a grudge fight*: *một cuộc đấu trả hận.*

grudging *adj* một cách miễn cưỡng; không có thiện chí: *a grudging admission*: *sự chấp nhận miễn cưỡng* o *grudging praise*: *lời khen xỏ.* **grudgingly** *adv*: *The boss grudgingly raised my salary*: *Ông chủ đành miễn cưỡng tăng lương cho tôi.*

gruel /'gru:əl/ *n* [U] món ăn đơn giản nấu bằng lúa mạch, vv với sữa hoặc nước lã.

gru.el.ling (*US* **gruel.ing**) /'gru:əliŋ/ *adj* gay go; mệt nhoài: *a gruelling climb, race, trial, ordeal, etc*: *cuộc leo trèo, cuộc đua mệt mỏi, nỗi gian nan, cuộc thử thách, vv gay go.*

grue.some /'gru:səm/ *adj* làm cho ta sợ hãi hoặc kinh tởm; sợ hãi: *After the slaughter, the battlefield was a gruesome sight*: *Sau cuộc tàn sát, bãi chiến trường trở thành một cảnh khủng khiếp.* ▷ **grue.somely** *adv.* **grue.some.ness** *n* [U].

gruff /grʌf/ *adj* (về một con người, giọng nói hay hành động của anh ta) thô lỗ; cộc cằn: *Beneath his gruff exterior he's really very kind-hearted*: *Dưới cái vẻ bề ngoài thô lỗ, thực ra anh ta rất nhân hậu.* ▷ **gruffly** *adv.* **gruff.ness** *n* [U].

grumble /'grʌmbl/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(at/to sb) (about/at/over sth)** phàn nàn hoặc phản đối một cách cáu kỉnh: *Stop grumbling! You've got nothing to complain about*: *Thôi đừng cáu kỉnh nữa! Anh chẳng có gì để mà phàn nàn cả.* o *Why grumble at me about your own stupid mistakes?*: *Sao lại cáu với tôi về những lỗi lầm ngu xuẩn của chính anh?* o *grumble at one's low pay/at being badly paid*: *lầu bầu về lương thấp/được trả lương một cách tồi tệ.* 2 [I, Ip] ~ **(away)** gây ra một tiếng trầm liên tục: *thunder grumbling (away) in the distance*: *tiếng sấm rền ở phía xa* o *the sound of one's stomach grumbling*: *tiếng sôi bụng của ta* o *(fig) a grumbling appendix*: *ruột thừa lúc đau lúc không liên tục.*

▷ **grumble** *n* 1 sự cằn nhằn: *a person full of grumbles*: *một người lúc nào cũng làu bàu* o *I don't want to hear another grumble from you*: *Tôi không muốn nghe thấy một lời cằn nhằn nào của anh nữa.* 2 rền vang: *a distant grumble of thunder*: *tiếng sấm rền ở xa xa.* **grumbler** /'grʌmblə(r)/ *n* người hay cằn nhằn: *He's a dreadful grumbler*: *Hắn ta là người hay cằn nhằn đáng sợ.*

grum.met /'grʌmit/ *n* = GROMMET.

grumpy /'grʌmpi/ *adj* (**-ier**, **-iest**) *(infml)* cáu bẳn; cục cằn. ▷ **grump.ily** /-ili/ *adv.* **grumpi.ness** *n* [U].

grunt /grʌnt/ *v* 1 [I] (**a**) (của súc vật, đặc biệt là của lợn) **kêu khìn khịt** từ trong cuống họng. (**b**) (của người) phát ra âm thanh tương tự biểu lộ sự đau đớn, vv hoặc nói lên sự vô tình hay không chú ý; **càu nhàu**: *He grunted as the bullet hit him*: *Anh ta rên rỉ khi viên đạn trúng vào anh ta.* o *I asked him what he thought, but he just grunted*: *Tôi hỏi anh ta nghĩ gì, song anh ta chỉ càu nhàu.* o *grunting with pain, pleasure, etc.*: *rên lên vì đau đớn, vì thích thú, vv.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb)** thốt ra điều gì một cách càu nhàu: *She grunted some incomprehensible reply*: *Cô ta đã càu nhàu trả lời mấy tiếng không hiểu nổi.* ▷ **grunt** *n* âm thanh thô trầm của một con vật hoặc một người: *give a grunt of approval, pain, pleasure, etc*: *thốt lên một tiếng làm bầm chấp nhận, rên rỉ, đau đớn, thích thú, vv.*

gruy.ère /'gru:jeə(r)/ *n* [U] loại phomát cứng, nhạt màu và có các lỗ to.

gry.phon /'grifən/ *n* = GRIFFIN.

G-string /'dʒi:striŋ/ *n* một miếng vải hẹp (đặc biệt được mặc bởi các vũ nữ) để che đậy bộ phận sinh dục và được giữ bởi một sợi giây quanh mông.

GT /ˌdʒi: 'ti:/ *abbr* (tiếng Ý *gran turismo*) loại xe du lịch lớn: *a Renault 5 Turbo GT*: *một chiếc xe du lịch lớn Renault 5 Turbo.*

Gt *abbr* Great lớn: *Gt Britain*: *Đại Britain.*

guano /'gwɑ:nəʊ/ *n* [U] phân chim biển, gà vịt vv được dùng làm phân bón.

guar.an.tee[1] /ˌgærən'ti:/ *n* 1 (**a**) ~ (**against sth**) sự cam kết (thường bằng văn bản) rằng một số điều kiện đã được thống nhất trong việc trao đổi sẽ được thực hiện đầy đủ; **sự bảo hành; bảo đảm**: *The watch comes with a year's guarantee*: *Chiếc đồng hồ được bảo hành một năm*, tức là được cam kết sửa chữa không mất tiền trong một năm sau khi mua. o *It's still under guarantee, so the manufacturer will repair it*: *Nó vẫn còn trong thời kỳ bảo hành cho nên nhà sản xuất sẽ sửa chữa nó.* o *provide a guarantee against rust*: *bảo đảm chống rỉ* o *You have our guarantee!*: *Ngài có sự bảo đảm của chúng tôi!* o *The Soviets are demanding certain guarantees about verification before signing the treaty*: *Phía Liên Xô đòi hỏi một vài sự bảo đảm về việc rà soát trước khi ký hiệp ước.* (**b**) ~ (**of sth/that...**) sự cam kết của một người này với người nọ rằng ông ta có trách nhiệm xem cho điều gì đó phải được thi hành (thí dụ thanh toán một món nợ của một người khác): *give a guarantee of (one's/sb's) good behaviour*: *bảo lãnh về hạnh kiểm của ai.* (**c**) tài liệu, tài sản, vv được đưa ra làm thế chấp để tiến hành các điều kiện trong sự cam kết: *'What guarantee can you offer?' 'I can offer my house as a guarantee.'*: *'Ông có gì để thế chấp?' 'Tôi có thể thế chấp bằng ngôi nhà của tôi.'* Cf SECURITY 3. 2 người hứa có trách nhiệm đôn đốc làm một việc; **người bảo lãnh**: *Are you willing to be a guarantee of your friend's good behaviour*: *Anh có sẵn sàng bảo đảm về hạnh kiểm của bạn anh không?* o *be sb's guarantee for a loan from the bank*: *bảo lãnh cho ai về một số tiền vay ngân hàng.* 3 ~ (**of sth/that...**) *(infml)* điều làm cho một sự việc có khả năng xảy ra: *Blue skies are not a guarantee of continuing fine weather*: *Bầu trời xanh không phải là điều đảm bảo thời tiết sẽ tiếp tục tốt đẹp.* o *There's no guarantee she won't reject them all*: *Không có gì bảo đảm rằng bà ta không từ chối tất cả điều đó*, tức là bà ta rất có thể làm điều đó.

guar.an.tee[2] /ˌgærən'ti:/ *v* 1 [Tn, Tf, Tt, Cn.a usu passive, Cn.t usu passive, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** hứa điều gì chắc chắn với (ai): *We cannot guarantee the punctual arrival of trains in foggy weather*: *Chúng tôi không thể đảm bảo tàu hỏa đến đúng giờ trong thời tiết có sương mù.* o *I can guarantee it's true - I saw it myself*: *Tôi có thể bảo đảm điều đó là đúng - chính tôi đã thấy điều đó.* o *We guarantee to deliver within a week*: *Chúng tôi cam đoan sẽ giao trong vòng một tuần lễ.* o *This food is guaranteed additive-free*: *Món ăn này được bảo đảm là nguyên chất*, tức là nhà chế tạo chính thức cam kết món ăn không có pha trộn chất phụ gia gì khác. o *We guarantee you delivery within one day*: *Chúng tôi bảo đảm với ông sẽ giao hàng trong một ngày.* 2 [Tn, Tf, Tt] tiến hành hợp pháp hóa trách nhiệm (về một điều gì/làm việc gì): *guarantee sb's debts/the payment of sb's debts*: *bảo lãnh món nợ của ai/trang trải nợ cho ai* o *guarantee that the debts will be paid*: *bảo đảm rằng các món nợ sẽ được trả* o *guarantee to pay debts*: *bảo đảm trả hết nợ.* 3 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (against sth)** nhận trả tiền sửa chữa cho lỗi hỏng hóc (một vật gì đã mua): *a clock guaranteed for one year against mechanical failure or faulty workmanship*: *chiếc đồng hồ được bảo hành một năm cho sự hỏng hóc về cơ khí hoặc do chế tạo.* 4 [Tn] làm cho (sự kiện) có khả năng xảy ra: *His turning up will guarantee the success of the meeting*: *Sự xuất hiện của ông ấy sẽ bảo đảm sự thành công của cuộc họp.* 5 (idm) **be guaranteed to do sth** *(infml ironic)* chắc chắn làm một việc gì: *It's guaranteed to rain when you want to go out*: *Chắc chắn trời sẽ mưa khi anh muốn ra đi.*

guar.antor /ˌgærən'tɔ:(r)/ *n (luật)* người bảo lãnh.

guar.anty /'gærənti/ *n (luật)* sự bảo lãnh, bảo đảm.

guard[1] /gɑ:d/ *n* 1 [U] trạng thái cảnh giác trước sự tấn công, nguy hiểm hoặc bất ngờ: *a soldier, sentry, etc on guard*: *người lính, người lính gác, vv đang canh gác*, tức là đang ở vị trí, đang làm nhiệm vụ. o *The escaped prisoner was brought back under (close) guard*: *Người tù trốn thoát đã bị bắt lại và được canh giữ (chặt chẽ).* o *policemen keeping guard outside the building*: *cảnh sát đang canh phòng bên ngoài tòa nhà* o [attrib] *guard duty*: *nhiệm vụ canh gác* o *a guard dog*: *chó giữ nhà.* 2 [U] tư thế sẵn sàng tự bảo vệ, ví dụ trong khi tập quyền Anh, đấu kiếm, đánh lê: *drop/keep up one's guard*: *để hở miếng/thủ thế* o *(fig) an awkward question which got through/penetrated the minister's guard*: *một câu hỏi hóc búa đã chọc thủng xuyên qua sự cảnh giác của ông bộ trưởng.* 3 [C] (**a**) người (đặc biệt là lính hay cảnh sát) canh gác ai hoặc vật gì: *The prisoner slipped past the guards on the gate and escaped*: *Người tù đã lách qua lính gác ở cổng và đã trốn thoát.* o *a security guard*: *người bảo vệ*, tức là người có trách nhiệm bảo vệ tài sản, ngôi nhà, đất đai của ngôi nhà vv chống bọn xâm nhập, kẻ trộm v.v. o *border guards*: *lính (cảnh sát) biên phòng.* (**b**) *(esp US)* (*Brit* **warder**) người trông coi tù nhân trong nhà lao. 4 (**a**) **the guard** [Gp] tốp lính bảo vệ nhà cửa, vv: *the changing of the guard*: *đổi gác*, tức là thay đổi tốp gác này bằng một tốp khác, thí dụ tại Điện Buckingham. o *The guard are being inspected today*: *Hôm nay đội lính gác đang được kiểm tra duyệt.* o *double the guard (in an emergency)*: *tăng gấp đôi đội bảo vệ (trong trường hợp khẩn cấp).* (**b**) [CGp] cơ đội lính có nhiệm vụ bảo vệ, làm đội danh dự hoặc tháp tùng một người nào đó: *On his arrival the president inspected the guard of honour*:

Khi đến nơi, ông tổng thống đã duyệt đội quân danh dự. **5 the Guards** [pl] (ở nước Anh và một vài quốc gia khác) binh đoàn mà nhiệm vụ cơ bản là bảo vệ quốc chủ: *the Royal Horse Guards*: *Binh đoàn kỵ binh cận vệ Hoàng gia* o [attrib] *a Guards officer*: *một sĩ quan Đội cận vệ.* **6** [C] *(Brit)* người phụ trách đoàn tàu hỏa; **trưởng tàu.** **7** [C] (đặc biệt trong danh từ ghép) (bộ phận của một) dụng cụ hoặc máy móc được thiết kế để ngăn khỏi bị thương hoặc bị mất mát: *Ensure the guard is in place before operating the machine*: *Hãy đảm bảo lắp cái chắn bảo vệ trước khi vận hành máy.* o *a fire-guard*: *khung chắn lò sưởi.* o *a mudguard*: *cái chắn bùn.* **8** (idm) **mount guard** ⇨ MOUNT. **off/on one's guard** không chuẩn bị trước/chuẩn bị cho một cuộc tấn công, một điều bất ngờ hoặc một lỗi lầm; **lơ là không/cảnh giác đề phòng**: *be on one's guard against saying the wrong thing*: *coi chừng để khỏi nói điều sai trái* o *put sb on his guard*: *đặt ai vào thế cảnh giác* o *The lawyer's seemingly innocent question caught the witness off his guard*: *Câu hỏi có vẻ vô hại của trạng sư đã làm cho nhân chứng mất cảnh giác.* **stand 'guard (over sb/sth)** hành động như một người đứng canh: *Four soldiers stood guard over the coffin*: *Bốn người lính đứng túc trực bên chiếc quan tài.*

□ **'guardhouse** *n* căn nhà có chức năng như một phòng của lính gác.

'guard-rail *n* thanh rào bảo vệ, ví dụ để ngăn mọi người khỏi ngã ngoài cầu thang hoặc để tách họ khỏi giao thông nguy hiểm.

'guardroom *n* phòng cho lính gác hoặc để giam giữ tù quân sự.

'guardsman /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) lính trong đội vệ binh.

'guard's van *(Brit)* (*US* **caboose**) toa xe của người bảo vệ tàu hỏa sử dụng.

guard[2] /gɑ:d/ *v* **1** [Tn] (**a**) giữ gìn (ai/cái gì) được an toàn tránh khỏi bị nguy hiểm, trộm cắp; vv: *soldiers guarding the president*: *những người lính bảo vệ ông chủ tịch* o *A dragon guarded the treasure*: *Con rồng canh giữ kho tàng.* o *(fig) a woman who jealously guarded her reputation*: *người đàn bà bảo vệ một cách ghen tuông cái danh giá của mình.* (**b**) coi chừng (ai) và ngăn người đó không cho chạy trốn đi: *guard prisoners closely*: *canh gác tù nhân một cách chặt chẽ.* **2** (phr v) **guard against sth** chăm sóc và cẩn thận ngăn ngừa cái gì: *guard against disease*: *chống với bệnh tật* o *They've been doing very well, but they should guard against over-confidence*: *Họ đang làm việc rất tốt, nhưng họ phải coi chừng sự quá tự tin.*

▷ **guarded** *adj* (về lời nói, vv) thận trọng: *a guarded reply*: *một câu trả lời thận trọng* o *be guarded in what one says*: *cẩn thận trong lời nói.* **guard.edly** *adv.*

guard.ian /'gɑ:diən/ *n* **1** người canh gác hoặc bảo vệ cái gì: *The police are guardians of law and order*: *Cảnh sát là những người bảo vệ luật pháp và trật tự.* **2** *(luật)* người có trách nhiệm về mặt pháp lý đối với ai không thể tự quản lấy nội vụ của mình, ví dụ một đứa trẻ mồ côi; **người giám hộ.**

▷ **'guardi.an-ship** *n* [U] địa vị hoặc văn phòng của người giám hộ.

□ **,guardian 'angel** **1** thần linh được coi như là bảo vệ và dẫn dắt con người hoặc một nơi chốn; **thần hộ mệnh.** **2** người hành động giống như vậy.

guava /'gwa:və; *US* 'gwɔ:və/ *n* (cây nhiệt đới có) quả vỏ vàng nhạt và hồng hoặc có cùi trắng ăn được; **quả ổi.**

gu.ber.na.to.rial /,gu:bənə'tɔ:riəl/ *adj (fml)* (ở Mĩ, Nigeria, vv) thuộc thống đốc (một bang).

gudgeon /'gʌdʒən/ *n* cá nước ngọt nhỏ được dùng làm mồi; **cá đục.**

guelder rose /,geldə 'rəʊz/ bụi cây có những chùm hoa tròn trắng; **hoa tú cầu.**

guer.rilla (cũng **guer.illa**) /gə'rilə/ *n* người (không phải thành viên trong quân đội chính qui) tham gia chiến đấu trong những nhóm nhỏ bí mật; **người du kích**: *urban guerrillas*: *du kích nội thành*, tức là người chỉ chiến đấu trong thành phố thôi o [attrib] *guerrilla war/ warfare*: *chiến tranh du kích*, tức là do những người du kích chiến đấu ở một bên hoặc ở cả hai bên.

guess /ges/ *v* **1** (**a**) [T, Ipr, Tn, Tf, Tw, Tnt] ~ (**at sth**) lên tiếng trả lời, hình thành một ý kiến hoặc phát biểu về (việc gì) mà không tính toán hoặc cân nhắc và không có hiểu biết rõ ràng; **đoán, phỏng đoán**: *You don't know. You're just guessing!*: *Anh không biết. Anh chỉ đoán vậy thôi!* o *guess at an answer*: *đoán câu trả lời* o *guess right/wrong*: *đoán đúng/sai* o *'Can you guess her age/guess how old she is?' 'I'd guess that she's about 30/guess her to be about 30'*: *'Anh có thể đoán tuổi cô ta/đoán cô ta bao nhiêu tuổi không?' 'Tôi đoán cô ta khoảng 30/đoán cô ta phải vào khoảng 30.'* (**b**) [Tn, Tf, Tw no passive] làm điều này một cách chính xác: *She guessed the answer straight away*: *Cô ta đoán ngay ra câu trả lời.* o *I knew by her smile that she had guessed what I was thinking*: *Tôi hiểu qua nụ cười của cô ta là cô ta đã đoán được điều tôi đang nghĩ.* o *You'll never guess how they got in!*: *Anh chẳng bao giờ đoán được làm thế nào mà họ đã lọt vào được!* **2** [no passive: Tn, Tf] *(infml esp US)* giả dụ (điều gì) coi như có khả năng: *I guess you're feeling tired after your journey*: *Tôi chắc rằng anh cảm thấy mệt mỏi sau chuyến đi.* o *'Will you be there?' 'I guess so'*: *'Anh sẽ có mặt ở đó chứ?' 'Tôi chắc vậy.'* **3** (idm) **keep sb 'guessing** *(infml)* làm cho ai không chắc chắn về kế hoạch của mình. ▷ **guess** *n* **1** ~ (**at sth**); ~ (**that...**) ý kiến có được, dự đoán: *have/make a guess (at sth)*: *đoán (về điều gì)* o *If I might hazard a guess, I'd say she was about 30*: *Nếu như có thể đánh bạo mà đoán, tôi sẽ nói rằng cô ta khoảng 30.* o *My guess is that it will rain soon*: *Điều ước đoán của tôi là trời sắp mưa.* o *Your guess is as good as mine*: *Lời đoán của anh cũng như của tôi*, tức là tôi không biết. o *I'll give you three guesses!*: *Tôi cho anh ba điều để đoán*, tức là câu trả lời là khá rõ ràng và anh có thể đoán được một cách dễ dàng. **2** (idm) **'anybody's guess** sự việc mà chẳng có ai biết chắc cả: *What will happen is anybody's guess!*: *Cái gì sẽ xảy ra là điều chẳng ai đoán được.* **at a 'guess** dự đoán: *'How old is she?' 'At a guess, about 30'*: *'Cô ta bao nhiêu tuổi?' 'Đoán chừng khoảng 30.'* **an educated guess** ⇨ EDUCATE.

□ **guess.tim.ate** /'gestimət/ *n (infml)* sự ước tính bằng cách phối hợp dự đoán với lập luận.

'guesswork *n* [U] sự dự đoán: *obtain an answer by pure guesswork*: *đạt được đáp số hoàn toàn bằng dự đoán.*

guest /gest/ *n* **1** người được mời đến thăm nhà mình hoặc được chiêu đãi bằng chi phí của mình; **khách**: *We are expecting guests this weekend*: *Chúng tôi đang chờ khách đến vào cuối tuần này.* o *He invited her to be his guest for the evening at the theatre*: *Hắn mời cô ta (là khách) đi xem hát vào buổi tối.* o *an uninvited guest*: *một người khách không được mời mà tới* o *the guest of honour at a banquet*: *khách danh dự* (tức là người khách quan trọng nhất) *ở bữa tiệc.* **2** người ở trong khách sạn, nhà trọ, vv: *This hotel has accommodation for 500 guests*: *Khách sạn này có chỗ ở cho 500 khách.* o *paying guest*: *khách trọ*, tức là người sống trong một tư gia, nhưng thanh toán như trả tiền ở một khách sạn. **3** người trình diễn được mời đến tham gia vào buổi liên hoan: *tonight's guests on the chat show*: *những khách*

tham gia vào buổi nói chuyện tối nay o [attrib] *a guest artist, singer, conductor, etc*: *một người khách nghệ sĩ, ca sĩ, nhạc trưởng, vv.* **4** người được đặc biệt mời đến thăm một nơi, tham gia một cuộc họp, vv: *The scientists are visiting this country as guests of the government*: *Các nhà khoa học đang viếng thăm đất nước này như những người khách của chính phủ.* o [attrib] *a guest speaker*: *một vị khách mời nói chuyện.* **5** (idm) **be my 'guest** *(infml)* (được sử dụng trả lời cho một yêu cầu) xin mời: *'May I see the newspaper?' 'Be my guest!'*: *'Xin phép cho tôi xem nhờ tờ báo được không?' 'Xin cứ tự nhiên!'* ▷ **guest** *v* [I, Ipr] ~ **(on sth)** *(infml)* xuất hiện như người khách trên vô tuyến hoặc trong chương trình phát thanh.

□ **'guest-house** *n* nhà trọ.

'guest-night *n* buổi tối khi hội viên của một câu lạc bộ hay tổ chức xã hội có thể mời khách; **đêm liên hoan.**

'guest-room *n* phòng ngủ dành cho khách dùng.

guf.faw /gə'fɔ:/ *v (derog)* [I] cười ầm ĩ; **cười hô hố; cười ha hả.** ▷ **guf.faw** *n* kiểu cười như thế: *let out a loud guffaw*: *thốt lên tiếng cười ha hả.*

guid.ance /'gaidns/ *n* [U] sự hướng dẫn hoặc được dẫn dắt; sự lãnh đạo; sự chỉ dẫn: *be under sb's guidance*: *dưới sự hướng dẫn của ai* o *parental guidance*: *sự dìu dắt của cha mẹ,* tức là sự dạy dỗ của cha mẹ o *child guidance*: *sự dìu dắt con trẻ,* tức là (hệ thống) giúp đỡ dành cho trẻ con về các vấn đề xã hội và tâm lý o [attrib] *a missile guidance system*: *hệ thống điều khiển tên lửa.*

guide /gaid/ *n* **1** người chỉ đường, cho người khác theo, đặc biệt người được tuyển để chỉ ra những phong cảnh đẹp trong cuộc hành trình hoặc tham quan; **người hướng dẫn**: *'I know the place well, so let me be your guide'*: *'Tôi biết rõ nơi đó, vậy để tôi làm người hướng dẫn cho'.* o *The tour guide gave a running commentary from the front of the coach*: *Người hướng dẫn du lịch người ở phía đầu xe, đi đến đâu giới thiệu đến đấy.* o *We engaged a guide to show us the way across the mountains*: *Chúng tôi thuê người hướng dẫn để chỉ đường đi qua dãy núi.* **2** vật giúp người ta hình thành một ý kiến, làm một con tính, vv: *The essay needn't be too long; as a rough guide, you should write about three pages*: *Bài viết không cần phải quá dài, vì là một bài hướng dẫn sơ qua, anh chỉ cần viết khoảng ba trang.* **3** cố vấn; người hoặc vật có thể dìu dắt hoặc tác động đến cách xử thế của ta: *His elder sister had been his guide, counsellor and friend*: *Chị hắn vốn là người dìu dắt, cố vấn và bạn của hắn.* o *Instinct is not always a good guide*: *Bản năng không phải lúc nào cũng là người hướng dẫn tốt.* **4** ~ **(to sth)** (a) (cũng **'guidebook**) cuốn sách cho khách du hành, du lịch vv; **sách hướng dẫn**: *a guide to Italy, to the British Museum, etc*: *sách hướng dẫn đến Ý, đến Viện bảo tàng Anh, vv.* (b) sách cho thông tin về một vấn đề: *a guide to French wines*: *sách nói về rượu vang Pháp* o *a gardening guide*: *sách hướng dẫn làm vườn.* **5 Guide** = GIRL GUIDE (GIRL).

□ **'guide-dog** *n* chó được huấn luyện để dẫn đường cho người mù.

'guide-line *n* (usu *pl*) lời khuyên nhủ (thường từ người có thẩm quyền) về chính trị: *drawing up guide-lines on prices and incomes*: *vạch ra những đường lối chỉ đạo về giá cả và thu nhập* o *follow the guide-lines closely*: *theo sát hướng dẫn.*

guide[2] /gaid/ *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sb (to...)** (đi cùng ai và) chỉ đường (tới một nơi chốn): *If you haven't a compass, use the stars to guide you*: *Nếu bạn không có la bàn, hãy dùng các ngôi sao để dẫn đường cho bạn.* o *I guided him to his chair*: *Tôi dẫn anh ta đến ghế ngồi.* **2** [Tn] chỉ dẫn (ai); tác động ảnh hưởng: *Be guided by your sense of what is right and just*: *Hãy để cho ý thức của anh chỉ ra cái gì là phải và đúng.*

▷ **guided** *adj* [usu attrib] được người hướng dẫn đi cùng hoặc dẫn dắt: *a guided tour/visit*: *một cuộc du hành/thăm viếng có hướng dẫn.* **,guided 'missile** tên lửa (dùng trong chiến tranh) có thể được hướng dẫn đến đích trong khi bay bởi các thiết bị điện tử; **tên lửa điều khiển.**

guild /gild/ *n* [CGp] hiệp hội của những người cùng chung quyền lợi và mục đích, đặc biệt là một trong những hội thợ thủ công hoặc lái buôn thời Trung cổ; **phường; hội**: *the guild of barber-surgeons*: *phường thợ cạo* o *the Townswomen's Guild*: *hội Phụ nữ thành phố.*

□ **,guild-'hall** (a) căn phòng lớn nơi các thành viên của một hội gặp gỡ nhau trong thời Trung cổ; **trụ sở phường, hội.** (b) **the 'Guild-hall** phòng họp của Hội đồng Thành phố London, thường được dùng làm nơi tiệc tùng, tiếp đón, vv.

guilder /'gildə(r)/ *n* (cũng **gulden**) đơn vị tiền tệ ở Hà Lan.

guile /gail/ *n* [U] sự lừa đảo; láu cá: *a man full of guile*: *một gã chuyên lừa đảo* o *get sth by guile*: *đoạt được cái gì bằng cách lừa đảo.* ▷ **guile.ful** /-fl/ *adj.* **guile.fully** /-fəli/ *adv.* **guile.less** *adj.* **guile.lessly** *adv.*

guil.le.mot /'gilimɒt/ *n* (loại) chim phương bắc có bộ lông đen và trắng và có mỏ dài hẹp; **chim uria.**

guil.lot.ine /'giləti:n/ *n* **1** loại máy có nguồn gốc từ nước Pháp dùng để chặt đầu người, gồm có một lưỡi dao nặng, trượt theo rãnh, và rơi từ cao xuống; **máy chém. 2** máy có lưỡi dao dài dùng để cắt hoặc xén những số lượng lớn giấy (thí dụ khi đóng sách) hoặc để cắt kim loại; **máy xén. 3** *(fig Brit chính)* đặt ra một giới hạn thời gian cho cuộc thảo luận về một dự luật tại nghị viện để tránh bị bế tắc do tranh cãi quá nhiều. Cf CLOSURE 2. ▷ **guil.lot.ine** *v* [Tn] sử dụng máy chém, máy xén đối với (ai/cái gì).

guilt /gilt/ *n* [U] **1** *(luật)* tình trạng hoặc sự việc đã làm một điều sai trái; **tội lỗi**: *The police established his guilt beyond all doubt*: *Cảnh sát đã chứng minh tội lỗi của anh ta là không có gì phải nghi ngờ nữa.* **2** tội hoặc trách nhiệm về một việc sai trái: *find out where the guilt lies*: *hãy tìm xem lỗi lầm nằm ở đâu,* tức là ai phải chịu trách nhiệm o *Guilt was written all over her face*: *Lỗi lầm đã rõ ràng rành rành trên nét mặt của cô ấy,* tức là rõ ràng cô ấy đáng bị khiển trách. **3** sự lo lắng hoặc không vui vì biết mình đã làm điều sai trái: *racked by feelings of guilt because he had not done enough to help his sick friend*: *bị giày vò bởi mặc cảm tội lỗi vì anh ta đã không làm hết sức mình để giúp đỡ người bạn đau yếu* o [attrib] *a guilt complex*: *mặc cảm tội lỗi.*

▷ **guilt.less** *adj* ~ **(of sth)** vô tội, không có tội: *guiltless of the offence*: *không phạm tội.*

guilty *adj* **(-ier, -iest) 1** ~ **(of sth)** *(esp luật)* đã làm điều sai trái, đáng khiển trách (về cái gì): *plead guilty to a crime*: *nhận là đã phạm tội* o *The verdict of the jury was 'not guilty'*: *Lời phán quyết của hội đồng xét xử là 'không có tội'.* o *be found guilty of negligence*: *bị phát hiện là phạm tội cẩu thả* o *the guilty party*: *bên phạm tội,* tức là người phạm tội o *look guilty*: *trông có vẻ như có lỗi* o *I feel guilty about visiting her so rarely*: *Tôi cảm thấy có lỗi vì đã đến thăm cô ấy quá ít.* o *guilty looks*: *những ánh mắt tội lỗi* o *a guilty conscience*: *lương tâm tội lỗi,* tức là lương tâm bị xáo trộn vì mặc cảm phạm tội. **guilt.ily** /-ili/ *adv*: *She*

looked up guiltily as I came in: *Cô ấy ngước nhìn lên vẻ có lỗi khi tôi bước vào.* **guilti.ness** *n* [U].

guinea /'gini/ *n* (trước kia ở Anh) (đồng tiền vàng trị giá bằng) số tiền 21 silinh (hiện nay là 1,05 pao), được dùng để tính thù lao cho các ngành nghề (thí dụ luật, y tế), tính giá cả, v.v...; **đồng ghi-nê**: *the 2000 Guineas*: *cuộc đua 2000 ghi-nê*, tức là cuộc đua ngựa ở Anh có giải thưởng gốc bằng số tiền này.

guinea-fowl /'ginifaʊl/ *n* (*pl* khg đổi) loại chim thuộc giống gà lôi, lông màu xám thẫm có đốm trắng, dùng làm thức ăn.

guinea-pig /'ginipig/ *n* 1 loại động vật có tai ngắn giống như con chuột lớn, thường nuôi làm vật cảnh; **chuột lang**. 2 người hoặc động vật được dùng trong thí nghiệm y tế hoặc trong các thí nghiệm khác; **vật thí nghiệm**: *local residents who were unwitting guinea-pigs in the government's nuclear power programme*: *những người dân địa phương đã trở thành vật thí nghiệm vô ý thức trong chương trình năng lượng hạt nhân của chính phủ.*

Guin.ness /'ginis/ *n* [U, C] *(propr)* loại bia đắng màu sẫm; một cốc bia loại này: *a pint of draught Guinness*: *một panh (gần nửa lít) bia.*

guise /gaiz/ *n* 1 *(arch)* kiểu quần áo: *in the guise of a knight*: *trong bộ áo kiểu hiệp sĩ.* 2 bộ dạng hoặc dáng vẻ bên ngoài, nhất là được khoác lên để che giấu một sự thật; **chiêu bài, lốt, vỏ**: *under the guise of friendship*: *dưới chiêu bài* (tức là lấy cớ là) *hữu nghị* o *an ancient tale which appears in various guises in several European languages*: *một chuyện cổ được xuất hiện dưới nhiều dáng vẻ trong một số ngôn ngữ châu Âu.*

gui.tar /gi'tɑ:(r)/ *n* loại nhạc cụ (thường) có sáu dây, gẩy bằng ngón tay hoặc bằng một móng gẩy; **đàn ghi ta**: *strum a guitar*: *chơi đàn ghi ta* o *a classical/an electric/a Spanish guitar*: *đàn ghi ta cổ điển/điện/ Et-pa-nhon.*

▷ **gui.tar.ist** /gi'tɑ:rist/ *n* người chơi đàn ghi ta.

gulch /gʌltʃ/ *n* *(US)* thung lũng đá hẹp và sâu.

gul.den /'gʊldən/ *n* (*pl* khg đổi hoặc **-s**) ◇ GUILDER.

gulf /gʌlf/ *n* 1 phần của biển được bao bọc hầu hết bởi đất liền; **vịnh**: *the Gulf of Mexico*: *vịnh Mêhicô.* 2 (a) *(rhet)* hố sâu trong lòng đất; kẽ nứt; vực thẳm: *a yawning gulf opened up by an earthquake*: *một hố sâu toang hoác do động đất làm nứt ra.* (b) ~ **(between A and B)**; ~ **(in sth)** *(fig)* phạm vi khác nhau, chia rẽ (về ý kiến, v.v); **hố sâu ngăn cách**: *The gulf between the two leaders cannot be bridged*: *Hố sâu ngăn cách giữa hai nhà lãnh đạo không thể vượt qua được,* tức là những ý kiến của họ rất khác nhau không thể điều hòa được.

□ **the 'Gulf Stream** dòng nước ấm chảy từ vịnh Mexico qua Đại tây dương đến Châu Âu.

gull[1] /gʌl/ (cũng **'seagull**) *n* một trong vài loài chim biển lớn cánh dài, lông thường trắng, xám hoặc đen; **mòng biển.**

gull[2] /gʌl/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (into/out of sth)** *(arch)* lừa ai (để người đó làm hoặc từ bỏ cái gì); **lừa bịp ai.**

▷ **gull** *n* *(arch)* người dễ bị lừa; người ngờ nghệch.

gul.let /'gʌlit/ *n* đoạn đi qua của thức ăn từ miệng đến dạ dày; cổ họng; **thực quản**: *a bone suck in one's gullet*: *miếng xương mắc ở cổ họng.*

gull.ible /'gʌləbl/ *adj* sẵn lòng tin bất kỳ cái gì hoặc bất cứ ai, dễ bị lừa; **cả tin; ngờ nghệch**: *He must have been pretty gullible to fall for that old trick*: *Anh ấy hẳn là quá ngờ nghệch mới mê tít cái trò bịp bợm cũ rích đó.*

▷ **gull.ib.il.ity** /ˌgʌlə'biləti/ *n* [U] **gull.ibly** /-əbli/ *adv.*

gully /'gʌli/ *n* 1 đường dẫn hẹp do nước mưa xẻ mòn hoặc tạo thành, thí dụ trên sườn đồi, hoặc được làm để dẫn nước ra khỏi một ngôi nhà; **rãnh; máng; mương.** 2 (trong trò chơi cricket) vị trí ném bắt bóng gần, giữa phía phải và trước người ném bóng với phía sau.

gulp /gʌlp/ *v* 1 [Tn, Tn.p] ~ **sth (down)** nuốt (thức ăn hoặc đồ uống) nhanh hoặc tham lam; **nuốt; nốc**: *gulp one's food*: *nuốt thức ăn* o *gulp down a cup of tea*: *nốc một chén nước chè.* 2 [I] có động tác như nuốt chửng: *She gulped nervously, as if the question bothered her*: *Cô ta nuốt chửng một cách bực dọc như thể vấn đề đó làm bận tâm cô.* 3 [Tn, Tn.p] ~ **sth (in)** hít thở (không khí) sâu, (như thể) để bù lại phần nào sự nghẹt thở: *She crawled onto the river bank and lay there gulping in air*: *Cô ấy bò lên bờ sông và nằm ở đó hít thở khí trời.* 4 (phr v) **gulp sth back** ngăn (biểu hiện xúc động) bằng cách nuốt; **nuốt**: *She gulped back her tears and tried to smile*: *Cô ta nuốt nước mắt và cố mỉm cười.*

□ **gulp** *n* 1 hành động nuốt: *swallow/sob with loud gulps*: *nuốt ừng ực/ khóc thổn thức.* 2 miếng (đầy mồm), nhất là chất lỏng; **ngụm**: *a gulp of cold milk*: *một ngụm sữa lạnh.* 3 (idm) **at a 'gulp** bằng một hơi: *empty a glass at a gulp*: *nốc một hơi cạn một cốc (nước).*

gum[1] /gʌm/ *n* (usu *pl*) thịt màu hồng rắn chắc ở chân răng; **lợi**: *The dog bared its gums at me*: *Con chó nhe lợi ra với tôi.*

□ **gumboil** /'gʌmbɔil/ *n* sưng hoặc viêm lợi.

gum[2] /gʌm/ *n* 1 [U] (a) chất dính tiết ra từ một số loại cây, dùng làm keo; **chất gôm.** 2 [U] = CHEWING GUM (CHEW). 3 (cũng **'gum-drop**) [C] kẹo trong suốt làm bằng chất giống như thạch rắn chắc; **kẹo gôm**: *fruit gums*: *kẹo gôm hoa quả.* 4 [C] = GUM-TREE. ▷ **gum** *v* (**-mm-**) 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **A to/onto B; ~ A and B together; ~ sth (down)** bôi keo lên mặt cái gì; dán (vật này) vào (vật khác) bằng keo: *gum (the edges of) a piece of paper*: *dán các mép của một mảnh giấy* o *gum down the flap of an envelope*: *dán nắp phong bì lại* o *gum paper to/onto card*: *dán giấy lên miếng bìa* o *Cut out two pieces of cardboard and gum them together*: *Cắt hai mảnh bìa cứng và dán chúng lại với nhau.* 2 (idm) **gum up the 'works** *(infml)* làm cho một cái máy hoặc một hệ thống không thể hoạt động được. 3 (phr v) **gum sth up** đổ đầy chất dính vào cái gì và ngăn nó hoạt động.

'gummy *adj* (**-ier, -iest**) dính.

□ **'gumboot** *n* giày ống cao su kéo dài lên tận cẳng chân; **ủng cao su.**

'gum-tree *n* 1 cây bạch đàn. 2 (idm) **up a 'gum-tree** *(infml)* gặp nhiều khó khăn; **lúng túng bế tắc.**

gum[3] /gʌm/ *n* [U] *(Brit infml euph)* (dùng trong lời thề, v.v, nhất là ở miền bắc nước Anh) Chúa; Trời: *By gum!*: *Lạy Chúa!*

gumbo /'gʌmbəʊ/ *n* [U] *(US)* xúp đặc nấu với quả mướp tây; **xúp mướp tây.**

gump.tion /'gʌmpʃn/ *n* [U] *(infml)* ý thức và sáng kiến thông thường; các phẩm chất có vẻ như đem lại thành công; **óc thực tế; sự tháo vát; tinh thần dám nghĩ dám làm**: *He's a nice enough lad, but he doesn't seem to have much gumption*: *Nó là một thằng cha khá dễ chịu, nhưng dường như không tháo vát lắm.*

gun /gʌn/ *n* 1 [C] bất cứ loại súng nào bắn đạn ra khỏi một nòng súng bằng kim loại; **súng**: *Look out, he's got a gun!*: *Nhìn kìa, nó có súng đấy!* o *warship with 16 inch guns*: *tàu chiến có súng đại bác 16 insơ* o *machine-guns*:

súng máy. **2 the gun** [sing] tín hiệu bắt đầu một cuộc đua, phát ra từ một khẩu súng lệnh xuất phát: *Wait for the gun!*: *Hãy chờ lệnh xuất phát!* **3** [C] dụng cụ để bắn phọt ra một chất; thiết bị để gắn cố định cái gì: *a grease-gun*: *ống bơm mỡ* o *a staple-gun*: *súng đóng đinh (vào tường).* **4** [C] người sử dụng súng thể thao như một thành viên của đội bắn súng. **5** [C] *(US infml)* người vũ trang bằng súng; **kẻ cướp có súng; găngxtơ**: *a hired gun*: *một kẻ cầm súng đánh thuê.* **6** ((idm) **going great guns** ⇨ GREAT. **jump the gun** ⇨ JUMP[2]. **spike sb's guns** ⇨ SPIKE *v.* **stick to one's guns** ⇨ STICK[2].

▷ **gun** *v* (**-nn**) **1** (idm) **be gunning for sb** *(infml)* tìm dịp để tấn công hay phê phán ai. **2** (phr v) **gun sb down** *(infml)* bắn ai, nhất là nhằm giết hay làm người đó bị thương nặng; **bắn gục.**

□ **'gunboat** *n* tàu chiến nhỏ mang trọng pháo hay tên lửa; **pháo hạm.** **'gunboat di'plomacy** *(fig)* ngoại giao dựa trên sự đe dọa vũ lực; **ngoại giao pháo hạm.**

'gun-carriage *n* giá đỡ một súng lớn có bánh xe hay bộ phận cho súng trượt khi nó giật lại.

'gun cotton chất xenlulô tẩm axít nitríc dùng như một chất nổ; **thuốc súng.**

'gun dog chó được huấn luyện dùng trong thể thao bắn súng (thí dụ để nhặt chim đã bị bắn rơi).

'gunfire *n* [U] loạt đạn bắn ra của một hay nhiều súng; **hỏa lực; loạt súng.**

'gunman / -mən/ *n* (*pl* **-men** /mən/) kẻ dùng súng để cướp của, giết người; **kẻ cướp có súng; găngxtơ**: *terrorist gunmen: những tên găngxtơ khủng bố.*

'gun-metal *n* [U] hợp kim đồng và thiếc hay chì; **hợp kim đúc súng**: [attrib]: *gun-metal grey*: *màu xám thép súng*, tức là màu xanh xám đục.

'gunpoint *n* (idm) **at 'gunpoint** trong khi đe dọa hay bị đe dọa bằng súng; **chĩa súng**: *rob a bank at gunpoint*: *chĩa súng đe dọa cướp một ngân hàng.*

'gunpowder *n* [U] thuốc nổ dùng trong súng, pháo hoa, để phá nổ v.v; **thuốc súng.**

'gunroom *n* phòng trong ngôi nhà lớn ở thôn quê, nơi để các khẩu súng thể thao.

'gun.runner *n* người tham gia vào việc nhập bí mật và phi pháp các loại súng vào một nước, thí dụ để giúp cho một cuộc nổi dậy. **'gun.running** *n* [U] hoạt động của một người nhập lậu súng như vậy.

'gunshot *n* **(a)** [C] bắn đi một phát đạn từ một cây súng; **phát súng; phát đạn**: *the sound of gunshots*: *tiếng súng.* [attrib] *gunshot wounds*: *những vết thương từ phát đạn.* **(b)** [U] tầm của một cây súng: *be out of/ within gunshot*: *ở ngoài /trong tầm đạn.*

'gunsmith *n* người làm và chữa súng loại nhỏ.

gunge /gʌndʒ/ *n* [U] *(Brit infml)* chất sền sệt bẩn khó chịu: *What's this horrible gunge in the bottom of the bucket?*: *Thứ bùn khủng khiếp ở đáy gầu này là cái gì thế?*

gun.ner /gʌnə(r)/ *n* **1** (trong quân đội Anh) pháo thủ: *Gunner Jones*: *Pháo thủ Jones.* **2** (trong hải quân Anh) chuẩn úy phụ trách một cụm pháo.

▷ **gun.nery** /'gʌnəri/ *n* [U] sự hoạt động của đại bác; **bắn đại bác:** [attrib] *gunnery practice*: *tập bắn đại bác.* o *the gunnery officer*: *sĩ quan chỉ huy bắn đại bác.*

gun.wale /'gʌnl/ *n (hải)* mép phía trên của sườn thuyền hoặc tàu nhỏ.

gurgle /'gɜ:gl/ *n* tiếng ùng ục giống như nước chảy ra từ một chai cổ nhỏ (nhất là do trẻ nhỏ tạo ra khi vui sướng): *gurgles of delight*: *những tiếng ríu rít thích thú.*

▷ **gurgle** *v* [I] tạo ra tiếng như thế: *The water gurgled as it ran down the plug-hole*: *Nước kêu ồng ộc khi chảy qua lỗ nút.* o *The baby was gurgling happily*: *Đứa trẻ nói ríu rít vui sướng.*

Gurkha /'gɜ:kə/ *n* lính của một trung đoàn lính người Nepal trong quân đội Anh hoặc Ấn Độ.

guru /'gʊru:; *US* gə'ru:/ *n* **1** lãnh tụ tinh thần của người Hindu. **2** *(fig infml)* giáo viên hoặc nhà cầm quyền đáng kính trọng và có ảnh hưởng.

gush /gʌʃ/ *v* **1** [I, Ipr, Ip] ~ **(out) (from sth)** phun ra hoặc tuôn ra đột ngột với khối lượng lớn; **phọt ra**: *gushing water*: *nước phọt ra* o *oil gushing out (from a well)*: *dầu phọt ra (từ giếng)* o *blood gushing from a wound*: *máu vọt ra từ vết thương.* **2** [I, Ipr] ~ **over sb/sth** *(fig derog)* nói quá nhiệt tình; **phun ra hàng tràng; bộc lộ tràn trề**: *Don't gush!*: *Chớ có nói một thôi một hồi như thế!* o *a young mother gushing over a baby*: *người mẹ trẻ nựng đứa con nhỏ.*

▷ **gush** *n* (esp *sing*) sự phun ra hoặc sự tuôn ra đột ngột: *a gush of oil, anger,enthusiasm*: *sự phun ra dầu, cơn tức giận, sự nhiệt tình.*

gusher *n* giếng dầu phun tự nhiên mạnh (nên không cần bơm); **giếng dầu phun.**

gush.ing *adj*: *gushing compliments*: *những lời tán dương tuôn ra hàng tràng.* **gush.ingly** *adv.*

gus.set /gʌsit/ *n* miếng vải (thường hình tam giác hoặc hình thoi) chèn vào áo, quần để làm cho nó chắc thêm hoặc rộng ra.

gust /gʌst/ *n* **(a)** cơn gió mạnh đột ngột: *the wind blowing in gusts*: *gió giật từng cơn* o *fitful gusts of wind*: *gió giật từng cơn.* **(b)** *(fig)* sự bột phát của tình cảm: *a gust of temper*: *một cơn giận.*

▷ **gust** *v* [I] (về gió) thổi từng cơn: *winds gusting up to 60 mph*: *gió thổi giật tới 60 dặm một giờ.*

gusty *adj* (**-ier**, **-iest**) có gió giật từng cơn: *a gusty day, wind*: *một ngày, một cơn gió bão.*

gusto /'gʌstəʊ/ *n* [U] *(infml)* tràn đầy nhiệt tình làm cái gì: *singing the choruses with great gusto*: *hát đồng ca với tất cả nhiệt tình.*

gut /gʌt/ *n* [U] *(infml)* **(a)** các cơ quan trong bụng; **bụng**: *a pain in the guts*: *đau bụng.* **(b)** *(fig)* những bộ phận (máy móc) thiết yếu của cái gì: *remove the guts of a clock*: *thay máy trong đồng hồ.* **2 guts** [*pl*] *(fig infml)* sự can đảm và sự quyết tâm: *a man with plenty of guts*: *một người rất can đảm* o *have the guts to do sth*: *quyết tâm làm cái gì.* **3** [C] **(a)** *(giải)* phần dưới của đường tiêu hóa; ruột: *dissecting a frog's gut*: *mổ ruột một con ếch.* **(b)** *(infml)* cái bụng; dạ dày: *his huge beer gut*: *cái bụng phệ vì bia của anh ta.* **4 guts** [sing or pl *v*] *(infml)* người ăn nhiều: *He's a real greedy guts: Anh ta là người phàm ăn thật sự.* **5** [U] chỉ làm bằng ruột động vật, dùng trong phẫu thuật để khâu vết thương, và dùng làm dây đàn violông và vợt tenit; **dây ruột mèo. 6** (idm) **hate sb's guts** ⇨ HATE. **slog/sweat one's 'guts out** *(infml)* làm việc rất vất vả đến kiệt sức.

▷ **gut**/ *v* (**-tt-**) [Tn] **1** moi ruột (cá, v.v). **2** phá hủy bên trong hoặc đồ đạc của (ngôi nhà, căn buồng, v.v): *a warehouse gutted by fire*: *kho hàng bị lửa thiêu sạch bên trong.*

gut *adj* [attrib] theo bản năng hơn là dựa trên suy nghĩ: *a gut feeling/ reaction*: *cảm giác/ phản ứng bản năng.*

gut.less *adj* hèn nhát.

gutsy /'gʌtsi/ *adj* (**-ier**, **-iest**) *(infml)* đầy can đảm và quyết tâm: *a gutsy fighter*: *chiến binh can đảm.*

gutta-percha /ˌgʌtə'pɜ:tʃə/ *n* [U] chất giống như cao su làm từ nước quả của một số loại cây ở Malaixia; **nhựa két.**

gutter[1] /'gʌtə(r)/ *n* **1** máng dài bằng

kim loại hoặc nhựa (thường hình bán nguyệt) gắn dưới rìa mái nhà để dẫn nước mưa; **máng xối.** **2** **(a)** (rãnh ở) bên đường, cạnh lề đường; **rãnh nước:** *cigarette packets thrown into the gutter*: *những bao thuốc lá bị ném xuống rãnh nước.* **(b)** **the gutter** [sing] *(fig)* tình trạng nghèo hèn hoặc đê tiện của cuộc sống: *the language of the gutter*: *giọng thô bỉ* o *He picked her out of the gutter and made her a great lady*: *Ông ấy đưa cô ta ra khỏi chốn bùn lầy nước đọng và làm cho cô ta trở thành một phu nhân quý phái.*

▷ **gut.ter.ing** /'gʌtəriŋ/ *n* [U] hệ thống mương máng; **hệ thống thoát nước.**

□ **'gutter press** *(derog)* báo chí in nhiều chuyện giật gân, việc xấu xa, v.v; **báo chí rẻ tiền; báo lá cải.**

'guttersnipe /-snaip/ *n* *(derog)* đứa bé nghèo, mặc rách rưới, hư hỏng. **đứa trẻ đầu đường xó chợ; đứa trẻ bụi đời.**

gutter² /'gʌtə(r)/ *v* [I] (về nến) cháy chập chờn, như thể sắp tắt.

gut.tural /'gʌtərəl/ *adj* (về âm thanh) (dường như là) phát ra ở họng; **trong họng, (thuộc) yết hầu:** *a low guttural growl*: *tiếng làu bàu nhỏ trong họng* o *guttural consonants*: *những phụ âm họng.*

guv, guv.nor ⇨ GOVERNOR³.

guy¹ /gai/ *n* dây thừng hoặc xích dùng để giữ cái gì, vững chắc hoặc an toàn, thí dụ giữ chắc lều ở một chỗ.

□ **'guy rope** dây thừng loại đó.

guy² /gai/ *n* **1** *(infml)* người; **anh chàng:** *He's a great guy*: *Hắn là một anh chàng to lớn.* o *the guys at the office*: *những chàng trai ở cơ quan* o *her guy*: *anh chàng của cô ấy,* tức là người yêu, chồng, v.v. o *Come on, (you) guys, let' get going!*: *Nào, (các anh) các chàng trai cứ thử đi, cứ việc!* **2** hình tượng người, mặc quần áo lối cổ, đốt vào ngày 5-11 để kỷ niệm Guy Fawkes ở Anh.

▷ **guy** *v* [Tn] *(fml)* chế nhạo (ai/cái gì), nhất là bằng bắt chước hài hước; **nhái, nhại.**

guzzle /'gʌzl/ *v* [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(away);** ~ **sth (down/up)** *(infml)* ăn hoặc uống cái gì tham lam; **ăn uống tục:** *He's always guzzling*: *Anh ta luôn luôn tham ăn tục uống.* o *guzzle beer*: *uống bia ừng ực* o *The children guzzled down all the cakes*: *Lũ trẻ ngốn hết cả bánh ngọt.*

▷ **guz.zler** /-zlə(r)/ *n* người ăn uống tham lam; **kẻ ăn tục.**

gybe (*US* **jibe**) /dʒaib/ *v* [I] *(hải)* đổi hướng đi khi có gió ở đằng sau bằng cách quay ngoặt buồm của thuyền từ bên này sang bên kia; **trở buồm.**

gym /dʒim/ *n* *(infml)* **1** [C] phòng tập thể dục: *exercises in the gym*: *luyện tập ở phòng tập thể dục.* **2** [U] môn thể dục, nhất là ở trường phổ thông: *I don't like gym*: *Tôi không thích môn thể dục.* o [attrib] *gym-shoes*: *giầy thể dục,* nhất là giày vải đế cao su rẻ tiền o *a gym mistress*: *cô giáo dạy thể dục.*

□ **'gym-slip** (cũng **slip**) áo chẽn không tay mà một số cô gái Anh mặc như một phần của bộ đồng phục ở trường phổ thông.

gym.nas.ium /dʒim'neiziəm/ *n* (*pl* ~ **s** or **-ia** /-ziə/) phòng có dụng cụ để tập thể dục.

gym.nast /'dʒimnæst/ *n* chuyên gia thể dục; **huấn luyện viên thể dục.**

gym.nastic /dʒim'næstik/ *adj* luyện tập và huấn luyện thể dục.

▷ **gym.nast.ic** *n* [*pl*] (những hình thức của) luyện tập được thực hiện để phát triển cơ bắp hoặc sự cân xứng hoặc để biểu lộ khả năng khéo léo; **thể dục; sự rèn luyện:** *(fig) mental gymnastics*: *rèn luyện trí não,* tức là rèn luyện khả năng nhạy bén của trí não, trau dồi cách lập luận.

gyn.ae.co.logy (*US* **gyne-**) /ˌgainə'kɒlədʒi/ *n* [U] ngành nghiên cứu khoa học và điều trị các bệnh và những rối loạn thuộc bộ máy sinh sản của phụ nữ; **phụ khoa.**

▷ **gyn.ae.co.lo.gical** (*US* **gyne-**) /-kə'lɒdʒikl/ *adj.*

gyn.ae.co.lo.gist (*US* **gyne-**) *n* chuyên gia về phụ khoa.

gyp /dʒip/ *n* (idm) **give sb 'gyp** *(Brit infml)* **(a)** mắng hoặc phạt ai rất nghiêm khắc. **(b)** làm cho ai đó rất đau: *My rheumatism's been giving me gyp*: *Bệnh thấp khớp đang gây cho tôi nhiều đau đớn.*

gypsum /'dʒipsəm/ *n* [U] khoáng sản (sunfát canxi) để làm thạch cao, cũng còn dùng làm phân bón; **thạch cao.**

gypsy (cũng **gipsy, Gypsy**) /'dʒipsi/ *n* thành viên của một dân tộc lang thang có nguồn gốc ở Châu Á, sống theo từng đoàn bộ hành; **dân Gipxi:** *(fig) I've never lived in one place for long; it must be the Gypsy in me: Tôi không bao giờ sống ở một chỗ nào được lâu; chắc tôi phải có máu lưu lãng trong người,* tức là tôi muốn đi lang thang khắp thế giới. o [attrib] *a gypsy camp*: *một trại dân gipxi* o *the gypsy life*: *cuộc đời lưu lãng,* tức là lang thang từ nơi này đến nơi khác.

gyrate /ˌdʒai'reit; *US* 'dʒaireit/ *v* [I] chuyển động xung quanh một vòng tròn hay đường xoáy trôn ốc, quay tròn; **hồi chuyển; xoay tròn.** ▷ **gyra.tion** /ˌdʒai'reiʃn/ *n* [U, C] hoạt động xoay tròn.

gyro /'dʒaiərəʊ/ *n* (*pl* **~s**) *(infml)* con quay hồi chuyển.

gyro.scope /'dʒairəskəʊp/ *n* thiết bị có bánh xe, khi quay nhanh thì bao giờ cũng giữ được cùng một hướng, bất kể đến sự chuyển động của giá đỡ nó, thường dùng trong các bộ phận giữ thăng bằng trên tàu thủy; **con quay hồi chuyển.** ▷ **gyro.scopic** /ˌdʒairə'skɒpik/ *adj*: *gyroscopic compass*: *một la bàn hồi chuyển.*

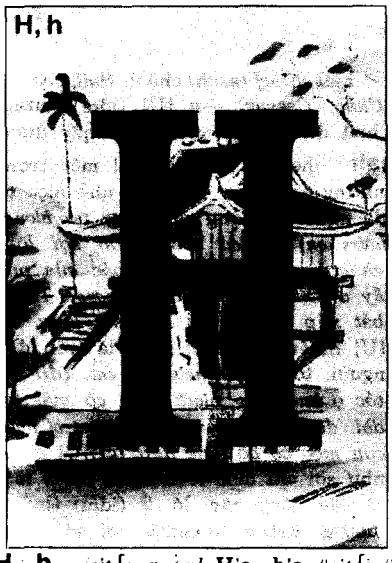

H, h /eitʃ/ *n* (*pl* **H's, h's** /'eitʃiz/) chữ thứ tám trong bảng chữ cái tiếng Anh: *"Hat" begins with (an) H/"H": "Hat" bắt đầu bằng chữ H.* Cf AITCH.

H /eitʃ/ *abbr* (về chì dùng trong bút chì) hard cứng: *an H/an HH/a 2H pencil: bút chì một H/HH/2H.* Cf B, HB.

ha /hɑ:/ *interj* 1 (dùng để biểu thị sự ngạc nhiên, vui sướng, thắng lợi, nghi ngờ, v.v.) 2 (cũng **ha! ha!**) (dùng trong bản in để chỉ tiếng cười; khi nói thì được dùng một cách mỉa mai.) ▷ **ha** *v* (idm) **hum and ha** ⇨ HUM.

ha *abbr* hectare(s): hécta.

hab.eas cor.pus /ˌheibiəs 'kɔ:pəs/ (cũng **writ of habeas corpus**) *(luật)* lệnh đòi một người phải được dẫn ra trước tòa, nhất là để xét xem nhà nước có quyền giam giữ người đó không; **lệnh định quyền giam giữ.**

hab.er.dasher /'hæbədæʃə(r)/ *n* 1 *(Brit)* người bán các đồ lặt vặt để khâu vá như kim, chỉ, khuy, khóa kép, v.v. 2 *(US)* người bán đồ may mặc, quần áo đàn ông.
▷ **hab.er.dash.ery** *n* 1 [U] hàng hóa do người nói trên. 2 [C] cửa hàng của người nói trên.

habit /'hæbit/ *n* 1 **(a)** [C] điều mà một người thường làm và hầu như không suy nghĩ, nhất là cái gì khó lòng đừng được; **thói quen; tập quán**: *He has the irritating habit of smoking during meals: Anh ta có thói quen khó chịu là hút thuốc trong bữa ăn.* o *It's all right to borrow money occasionally, but don't let it become a habit: thỉnh thoảng vay tiền thì cũng được, nhưng đừng để thành thói quen.* **(b)** [U] ứng xử bình thường: *I only do it out of habit: Tôi chỉ làm điều đó do thói quen.* 2 [C] áo dài do thầy tu hoặc nữ tu sĩ mặc. 3 (idm) **be in/fall into/get into the habit of doing sth** có thói quen làm cái gì: *He's not in the habit of drinking a lot: Anh ta không quen uống nhiều rượu.* o *I've got into the habit of switching on the TV as soon as I get home: Tôi có thói quen bật tivi ngay khi vừa về tới nhà.* **break sb/oneself of a habit** làm cho ai có thói quen về cái gì. **a creature of habit** ⇨ CREATURE. **fall/get into bad 'habits** có những thói xấu. **fall/get out of the habit of doing sth** bỏ thói quen làm cái gì: *I've got out of the habit of having a cooked breakfast: Tôi đã bỏ thói quen ăn một bữa điểm tâm nấu chín.* **force of 'habit** ⇨ FORCE[1]. **kick the habit** ⇨ KICK[1]. **make a habit/practice of sth/doing sth** có được thói quen (làm) cái gì: *I make a habit of never lending money to strangers: Tôi có được thói quen không bao giờ cho những người lạ vay tiền.*
□ **'habit-forming** *adj* gây ra thói nghiện, sự ham mê: *habit-forming drugs: ma túy dễ nghiện.*

hab.it.able /'hæbitəbl/ *adj* thích hợp để sống ở đó: *This house is no longer habitable: Ngôi nhà này không còn ở được nữa.* ▷ **hab.it.ab.il.ity** /ˌhæbitə'biləti/ *n* [U].

hab.itat /'hæbitæt/ *n* môi trường tự nhiên của một động vật hay một thực vật; **nơi sống; nhà**: *This creature's (natural) habitat is the jungle: Nơi cư trú (tự nhiên) của sinh vật này là rừng rậm.*

hab.ita.tion /ˌhæbi'teiʃn/ *n* 1 [U] cư trú hay được cư ngụ; ở: *houses unfit for (human) habitation: những ngôi nhà không thích hợp cho (người) cư ngụ,* tức là người không ở được. 2 [C] *(fml)* nơi sống; nhà hoặc căn hộ gia đình: *wildlife undisturbed by human habitations: đời sống hoang dã không bị phá rối bởi những nhà ở của con người.*

ha.bit.ual /hə'bitʃuəl/ *adj* 1 [attrib] đều đặn không thay đổi; thông thường: *his habitual place at the table: chỗ ngồi thường lệ (quen thuộc) của anh ta ở bàn ăn.* 2 luôn luôn làm như thế hoặc như một thói quen; **thường xuyên; quen thói**: *their habitual moaning: tiếng than van quen lệ của chúng.* 3 [attrib] làm cái gì theo thói quen: *a habitual drunkard, cinema-goer, etc: một người thường xuyên say rượu, đi xem chiếu bóng, v.v.*
▷ **hab.itu.ally** /-tʃuəli/ *adv* thông thường, đều đặn: *Tom is habitually late for school: Tom thường đi học muộn.*

ha.bitu.ate /hə'bitʃueit/ *v* [Tn.pr] **~ sb/oneself to sth** *(fml)* làm cho quen với cái gì: *habituate oneself to hard work, a cold climate: làm cho quen với lao động nặng nhọc, khí hậu giá lạnh.*

ha.bi.tué /hə'bitʃuei/ *n (tiếng Pháp)* người thường xuyên đến một nơi nào; **khách quen**: *a habitué of the Café Royal: một khách hàng quen của tiệm cà phê Hoàng Gia.*

ha.ci.enda /ˌhæsi'endə/ *n* (trong những nước nói tiếng Tây Ban Nha) lãnh địa rộng lớn có một ngôi nhà; **ấp; điền trang; đồn điền.**

hack[1] /hæk/ *v* 1 [Ipr] **~ at sth/sb** chặt mạnh vào cái gì/ai; **chặt; đốn; đẽo**: *He hacked (away) at the branch until it fell off: Anh ta chặt mạnh vào cành cây cho đến khi nó gãy rời ra.* ⇨ Cách dùng xem CUT[1]. 2 [Tn] đá (cái gì) một cách thô bạo: *hack the ball/sb's shin: đá quả bóng/đá vào ống chân ai.* 3 [I] ho khan. 4 (phr v) **hack sth off (sth)** lấy cái gì ra bằng cách chặt mạnh dữ dội: *hack a leg off the carcass: chặt lấy chân một con vật đã mổ thịt.* **hack one's way across, out of, through, etc, sth** mở một lối đi bằng cách chặt vào cái gì; **phát quang**: *We hacked our way through the undergrowth: Chúng tôi phát quang đi qua những bụi cây còi cọc.*
▷ **hack** *n* 1 nhát chặt; nhát bổ. 2 đá bằng mũi giày ống.
□ **hacking cough** ho luôn mồm, ho ngắn, miệng khô; **ho khan.**
'hack-saw *n* cưa có lưỡi ngắn, hẹp, lắp vào một cái khung, dùng để cắt kim loại; **cưa sắt.**

hack[2] /hæk/ *v* [I, Ipr, Tn] **~ (into) (sth)** (máy tính *infml*) lấy mà không được phép (nội dung của một hệ thống trữ liệu đã được đưa vào máy tính, thí dụ: một cơ sở dữ liệu).
▷ **hacker** *n (infml)* 1 người có thú vui là lập chương trình hay sử dụng máy tính. 2 người lấy dữ liệu máy tính mà không được phép. (HACK[2]).

hack[3] /hæk/ *n* 1 ngựa để cưỡi thông thường hay có thể cho thuê. 2 người được trả tiền để làm việc nặng nhọc và không thích thú, ví dụ như một nhà văn; **người viết thuê; người làm mướn**: *a publisher's hack: một người viết thuê cho nhà xuất bản.* o [attrib] *a hack journalist: một nhà báo viết thuê* o *hack work: công việc làm thuê.* 3 *(US infml)* **(a)** xe tắc-xi **(b)** người lái xe tắc-xi.
▷ **hack** *v* [I, Ip] 1 *(Brit)* cưỡi ngựa với bước đi bình thường, nhất là trên đường dài: *go hacking: đi ngựa thong dong.* 2 *(US infml)* lái xe tắc xi.

hackles /'hæklz/ *n* [pl] 1 lông vũ dài trên cổ gà trống nhà, v.v hoặc lông trên cổ con chó. 2 (idm) **make sb's 'hackles rise/raise sb's 'hackles** làm ai tức giận. **with one's 'hackles**

up tức giận và sẵn sàng đánh nhau.

hack.ney car.riage /ˈhækni kærɪdʒ/ (cũng **hackney cab**) *(dated Brit)* xe tắc-xi.

hack.neyed /ˈhæknɪd/ *adj* (thuộc một câu nói, một tục ngữ v.v.) dùng luôn đến mức trở thành cũ rích và chán ngắt; **nhàm; sáo mòn**.

had *pt, pp* of HAVE.

had.dock /ˈhædək/ *n* (*pl* khg đổi) [C, U] cá biển giống cá tuyết nhưng nhỏ hơn, dùng làm thức ăn; **cá êfin**.

Hades /ˈheɪdi:z/ *n* [sing] (trong thần thoại Hy Lạp) nơi các linh hồn người chết phải đến; âm phủ; **âm ty**.

hadj (cũng **hajj**) /ˈhædʒi/ *n* người Hồi giáo đi hành hương tới Mecca.

haem.ato.logy (cũng *esp US* **hem-**) /hi:məˈtɒlədʒi/ *n* [U] nghiên cứu khoa học về máu và các bệnh máu; **huyết học**.

▷ **haem.ato.lo.gist** (cũng *esp US* **hem-**) *n*.

haem(o)- (cũng *esp US* **hem(o)-**) *comb form* thuộc về máu: ***haematology***: *huyết học* o ***haemophilia***: *chứng ưa chảy máu*.

hae.mo.globin (cũng *esp US* **hem-**) /ˌhi:məˈgləʊbɪn/ *n* [U] chất mang ôxy trong các tế bào máu đỏ của loài có xương sống; **huyết cầu tố**.

hae.mo.philia (cũng *esp US* **hem-**) /ˌhi:məˈfɪliə/ *n* [U] bệnh, thường do di truyền, làm cho bệnh nhân chảy máu trầm trọng kể cả ở vết thương nhẹ, vì máu không đông một cách bình thường; **bệnh ưa chảy máu**.

▷ **hae.mo.phil.iac** (cũng *esp US* **hem-**) /ˌhi:məˈfɪliæk/ *n* người bị bệnh ưa chảy máu.

haem.or.rhage (cũng *esp US* **hem-**) /ˈheməridʒ/ *n* 1 [U] sự chảy máu (đặc biệt nhiều.) 2 [C] sự xuất huyết.

▷ **haem.or.rhage** *v* [I] chảy máu nhiều; bị xuất huyết.

haem.or.rhoids (cũng *esp US* **hem-**) /ˈheməroɪdz/ (cũng **piles**) *n* [pl] tĩnh mạch sưng phồng ở hoặc gần hậu môn; **bệnh trĩ**.

haft /hɑ:ft; *US* hæft/ *n* tay cầm của rìu, dao, v.v.; **cán rìu; chuôi dao**.

hag /hæg/ *n (derog)* mụ già xấu xí hoặc mụ phù thủy.

hag.gard /ˈhægəd/ *adj* có vẻ mệt mỏi và không vui, nhất là vì lo lắng, mất ngủ, v.v.; **hốc hác, phờ phạc**: *a haggard face*: *một bộ mặt hốc hác* o *He looks haggard*: *Anh ta có vẻ phờ phạc*.

hag.gis /ˈhægɪs/ *n* [C, U] món ăn của xứ Xcôtlen làm bằng tim, phổi và gan cừu; **món haghi**: ***Would you like some more haggis?***: *Ông dùng thêm ít haghi nữa chứ?*

haggle /ˈhægl/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sb) (over/about sth)** tranh cãi (nhất là về giá cả, v.v. khi thỏa thuận giá bán hoặc công việc kinh doanh khác); **mặc cả**: ***It's not worth haggling over a few pence***: *Mặc cả vài xu không có giá trị gì cả*.

ha.gio.graphy /ˌhægiˈɒgrəfi/ *n* [U, C] 1 viết về cuộc đời các vị thánh; **tiểu sử các vị thánh**. 2 viết tiểu sử ca ngợi quá nhiều về đối tượng được nói đến.

hag.rid.den /ˈhægrɪdn/ *adj* 1 bị ác mộng ám ảnh. 2 rất lo lắng: ***a haggridden look***: *một cái nhìn lo lắng*.

ha.ha /ˈhɑ:hɑ:/ *n* hào có tường hoặc hàng rào, tạo thành đường bao quanh công viên hoặc vườn mà không cản trở tầm nhìn; **hàng rào thấp**.

hail[1] /heɪl/ *n* 1 [U] nước mưa bị đóng băng rơi xuống dồn dập; **trận mưa đá**. 2 [sing] *(fig)* cái gì xảy ra với số lượng lớn và mạnh; **loạt, tràng, dồn dập, tới tấp**: ***a hail of bullets, blows, curses***: *một trận mưa đạn, trận đòn tới tấp, tràng chửi rủa*.

▷ **hail** *v* 1 [I] rơi như trận mưa đá: ***It is hailing***: *Trời đang mưa đá*. 2 [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) down (on sb)** *(fig)* xảy đến hoặc giáng (cái gì) xuống mạnh và nhanh; **trút xuống, giáng xuống**: ***Stones hailed down on them***: *Những hòn đá giáng xuống đầu họ*. o ***They hailed curses down on us***: *Họ trút xuống chúng tôi hàng tràng chửi rủa*.

□ **'hailstone** *n* (usu *pl*) cục mưa đá. **'hailstorm** *n* thời kỳ có trận mưa đá dữ dội.

hail[2] /heɪl/ *v* 1 [Tn] **(a)** gọi (người hoặc tàu) để thu hút sự chú ý: ***within hailing distance***: *trong tầm gọi nghe thấy được*. **(b)** ra hiệu cho (tắc xi, v.v.) dừng lại. 2 [Cn.n/a] ~ **sb/sth as sth** hăng hái thừa nhận ai/cái gì như cái gì; **hoan nghênh; hoan hô**: *crowds hailing him as king, as a hero*: *đám đông hoan nghênh ông ta như ông vua, như một vị anh hùng* o *(fig)* ***The book was hailed as a masterpiece/as masterly***: *Cuốn sách được hoan nghênh như một kiệt tác/như loại bậc thầy*. 3 [Ipr] ~ **from...** bắt nguồn từ (một nơi): ***She hails from India***: *Cô ấy từ Ấn Độ tới*. o ***Where does the ship hail from?***: *Con tàu từ đâu tới?* tức là Cảng gốc của nó ở đâu? 4 (idm) **be ˌhail-fel-low-well-'met (with sb)** rất thân thiết hoặc quá thân mật (với mọi người, nhất là những người lạ).

▷ **hail** *interj (arch)* chào!: ***Hail, Caesar!***: *Chào, Caesar!* —*n* [U] (idm) **within 'hail** đủ gần để gọi nghe thấy được.

hair /heə(r)/ *n* 1 **(a)** [C] một trong những sợi giống như chỉ nhỏ mọc từ da người và động vật; **lông**: ***two blonde hairs on his coat collar***: *hai sợi lông vàng hoe trên cổ áo khoác của anh ấy* o ***There's a hair in my soup***: *Trong bát xúp của tôi có một sợi lông*. **(b)** [U] nhiều loại này, **nhất** là trên đầu người; **tóc**: ***have one's hair cut***: *(đi) cắt tóc* o ***have long, black hair***: *có mái tóc dài, đen* o ***a cat with a fine coat of hair***: *con mèo có bộ lông đẹp*. **(c)** [C] giống như sợi chỉ mọc trên thân và lá một số cây; **lông cây, lá**. 2 (idm) **(by) a 'hair/a ˌhair's 'breadth** với số lượng hoặc khoảng cách rất nhỏ; **chỉ một li**: ***She won by a hair***: *Cô ấy thắng cuộc sát nút*. o ***We escaped by a hair's breadth***: *Chỉ một ly nữa là chúng tôi đã không trốn thoát*. o [attrib] ***a hair's-breadth escape***: *cuộc bỏ trốn chỉ một li nữa là bị tóm*. **get/have sb by the short hairs** ⇨ SHORT[1]. **get in sb's 'hair** là gánh nặng đối với ai hoặc quấy rầy ai. **a/ the hair of the 'dog (that 'bit you)** *(infml)* thứ rượu uống để chữa những hậu quả của nghiện rượu. **hang by a hair, a/ thread** ⇨ HANG[1]. **(not) harm, etc a hair of sb's 'head** (không) làm hại ai, ngay dù theo cách nhẹ nhất. **have a good, etc head of hair** ⇨ HEAD[1]. **keep your 'hair on** *(catchphrase)* không nổi nóng, bình tĩnh. **let one's 'hair down** *(infml)* nghỉ ngơi sau một thời gian theo nghi thức. **make sb's 'hair curl** *(infml)* dọa nạt ai; **làm ai sửng sốt, ngạc nhiên, kinh sợ**: ***The clothes some young people wear nowadays really make your hair curl***: *Quần áo mà một số giới trẻ mặc bây giờ thực sự làm người ta kinh ngạc*. **make one's 'hair stand on end** làm cho ai kinh hãi hoặc ghê sợ; **tóc dựng ngược lên**. **neither hide nor hair of sb/sth** ⇨ HIDE[2]. **not turn a 'hair** không tỏ ra sợ hãi, mất tinh thần, ngạc nhiên, v.v. khi một phản ứng như thế được chờ đợi; **phớt tỉnh; không nao núng**. **split hairs** ⇨ SPLIT. **tear one's hair** ⇨ TEAR[2].

▷ **-'haired** (trong *tt* ghép) tóc thuộc loại nào đó: ***a curly-haired girl***: *một cô gái tóc xoăn*.

hair.less *adj* không có tóc; hói đầu.

hairy *adj* (**-ier, -iest**) 1 thuộc hoặc giống như lông, tóc. 2 có nhiều tóc; lông; **rậm tóc, lông**: ***a hairy chest***: *một bộ ngực lông lá*. 3 *(sl)* khó khăn; không thích thú: ***Driving on icy roads can be pretty hairy***: *Lái xe trên đường có băng tuyết có thể khá khó khăn*. **hair.iness** *n* [U].

□ **'hairbrush** *n* bàn chải tóc.
'haircloth *n* vải làm bằng vật liệu hỗn hợp với lông thú.
'haircut *n* 1 sự cắt tóc: *You ought to have a haircut*: *Anh phải đi cắt tóc thôi.* 2 kiểu cắt tóc; **kiểu làm đầu**: *That's a nice haircut*: *Đây là một kiểu tóc đẹp.*
'hair.do *n* (*pl* ~s) *(infml)* kiểu hay quá trình sửa sang đầu tóc (nhất là của phụ nữ): *She has a new hair.do*: *Cô ta có một kiểu làm đầu mới.*
'hairdresser *n* người có công việc là cắt và sửa sang đầu tóc; **thợ cắt tóc; thợ làm đầu** (phụ nữ). Cf BARBER. **'hairdressing** *n* [U].
'hair-drier (cũng **'hair-dryer**) *n* dụng cụ làm khô tóc bằng cách thổi khí nóng lên đầu; **máy sấy tóc.**
'hair-grip (cũng **grip**) *n (Brit)* cặp bẹt có hai đầu sát vào nhau dùng để giữ tóc đúng chỗ; **kẹp tóc.**
'hair-line *n* 1 mái tóc của một người xung quanh bộ mặt. 2 *(fig)* đường nét rất mảnh: [attrib] *a hair-line crack/fracture*: *một chỗ nứt/vỡ rất mảnh.*
'hair-net *n* lưới để giữ tóc đúng chỗ; **lưới bao tóc; mạng tóc.**
'hair-oil *n* dầu để chải lên tóc; **dầu xức tóc.**
'hair-piece *n* tóc giả đội vào để tăng thêm số tóc tự nhiên của một người.
'hairpin *n* ghim hình chữ U để giữ tóc; **cái trâm. hairpin bend** chỗ cua rất gấp chi trên một con đường, nhất là một con đường rất dốc.
'hair-raising *adj* sợ hãi; **dựng (sởn) tóc gáy.**
'hair-restorer *n* [C, U] chất dùng để thúc sự mọc tóc; **thuốc mọc tóc.**
,hair 'shirt áo sơ mi làm bằng vải thô và do đó gây khó chịu, những người sám hối hoặc tu khổ hạnh mặc; **áo vải tóc.**
'hair-slide (cũng **slide**) *n (Brit)* cái trâm kẹp tóc.
'hair-splitting *n* [U] làm những sự phân biệt nhỏ nhặt không quan trọng; **chẻ sợi tóc làm tư.**
'hair-style *n* kiểu chải tóc hoặc kiểu cắt tóc; **kiểu đầu; kiểu để tóc.**
'hair.stylist *n* thợ cắt tóc làm đầu cho phụ nữ.
'hair-trigger *n* cò súng rất nhạy chỉ bấm nhẹ là súng nổ.

hair.spring /'heəspriŋ/ *n* lò xo rất mảnh trong đồng hồ, điều khiển con lắc; **dây tóc.**

hake /heik/ *n* (*pl* không đổi) [C, U] cá thuộc họ cá tuyết, dùng làm thức ăn; **cá meluc.**

halal (cũng **hal.lal**) /hɑ:'lɑ:l/ *v* [Tn] giết (súc vật để lấy thịt) theo như luật Hồi giáo qui định.
▷ **halal** *n* thịt được chuẩn bị theo cách đó.

hal.cyon /'hælsiən/ *adj (dated or rhet)* thanh bình và hạnh phúc: *the halcyon days of youth*: *những ngày thanh bình hạnh phúc của tuổi trẻ.*

hale /heil/ *adj* (idm) **hale and 'hearty** (nhất là nói về một người già) khỏe mạnh và tráng kiện.

half /hɑ:f; *US* hæf/ *n* (*pl* **halves** /hɑ:vz; *US* hævz/) 1 một trong hai phần đều nhau hoặc tương đương của một cái gì đã được chia đôi; **một nửa**: *I broke the chocolate into halves - here's your half*: *Tôi bẻ thanh sôcôla làm hai nửa - đây là nửa của anh.* o *John and Liz shared the prize money between them - John used his half to buy a word processor*: *John và Liz chia nhau tiền giải thưởng - John dùng nửa của mình để mua một máy (tính) xử lý văn bản.* o *Two halves make a whole: Hai nửa cộng thành một nguyên.* o *The second half of the book is more exciting than the first: Nửa cuối của cuốn sách hấp dẫn hơn nửa đầu.* o *two and a half ounces, hours, miles*: *hai aoxơ rưỡi, hai giờ rưỡi, hai dặm rưỡi.* ⇨ Cách dùng xem ALL[1]. 2 một trong hai phần thời gian (thường bằng nhau) của một trận đấu thể thao, buổi hòa nhạc, v.v.: *No goals were scored in the first half*: *Ở hiệp một không bên nào ghi được bàn.* 3 vé nửa tiền, nhất là cho trẻ em, trên xe buýt hoặc xe lửa: *Two and two halves to the city centre, please!*: *Cho hai vé và hai vé nửa tiền đi vào trung tâm thành phố.* 4 = HALF-BACK (HALF[2]): *playing (at) left half*: *chơi (chân) trung vệ trái.* 5 *(infml esp Brit)* một nửa panh (nhất là bia): *Two halves of bitter, please!*: *Cho hai vại (nửa panh) bia đắng.* 6 (idm) **and a 'half** *(infml)* có tầm quan trọng, xuất sắc, qui mô, v.v. hơn bình thường: *That was a game and a half!*: *Đó là một trận đấu quan trọng.* **one's better half** ⇨ BETTER[1]. **do nothing/not do anything by 'halves** làm mọi thứ một cách trọn vẹn và triệt để; **không làm cái gì nửa vời**: *He's not a man who does things by halves - either he donates a huge sum to a charity or he gives nothing*: *Ông ta không phải là con người nửa vời - hoặc là ông ta tặng cho một tổ chức từ thiện một món tiền rất lớn hoặc là chẳng cho gì cả.* **break, chop, cut, tear, etc sth in 'half** đập, chặt, cắt, xé, v.v. cái gì làm hai phần: *I once saw a man tear a telephone directory in half*: *Có lần tôi trông thấy một người xé một cuốn danh bạ điện thoại làm đôi.* **go half and 'half/go 'halves (with sb)** chia đều chi phí (về cái gì): *That was an expensive meal - let's go halves*: *Đây là một bữa ăn đắt tiền - chúng ta hãy chia đôi tiền ăn.* **the 'half of it** phần quan trọng nhất: *You don't know the half of it*: *Anh không biết phần quan trọng nhất của chuyện đó.* **how the other half lives** (sự hiểu biết hoặc sự từng trải về một) lối sống của một nhóm xã hội khác, nhất là nhóm giàu có hơn hoặc nghèo hơn nhóm của mình rất nhiều: *He's been lucky all his life and has never had to find out how the other half lives*: *Anh ta gặp may suốt đời và chẳng bao giờ phải tìm hiểu xem người khác sống thế nào.*

CÁCH DÙNG: **Quarter, half** và **whole** đều có thể là danh từ: *Cut the apple into quarters*: *Bổ quả táo ra làm tư.* o *Two halves make a whole*: *Hai nửa thành một nguyên.* **Whole** cũng là một tính từ: *I've been waiting here for a whole hour*: *Tôi đã đợi ở đây cả một tiếng đồng hồ rồi.* **Half** còn là một từ hạn định: *Half the work is already finished*: *Một nửa công việc đã xong rồi.* o *They spent half the time looking for a parking space*: *Họ mất một nửa thời gian để tìm chỗ đỗ xe.* o *Her house is half a mile down the road*: *Nhà bà ta ở phía cuối đường cách đây nửa dặm.* Nó có thể được dùng làm phó từ: *This meal is only half cooked*: *Bữa ăn này mới chỉ nấu xong một nửa.*

half² /hɑ:f; *US* hæf/ *indef det* 1 lên tới hoặc tạo thành một nửa: *half the men*: *nửa số đàn ông* o *half an hour/a half-hour*: *nửa giờ/nửa tiếng đồng hồ,* tức là ba mươi phút o *half a pint/a half-pint*: *nửa panh* o *half a dozen/a half-dozen*: *nửa tá,* tức là sáu o *He has a half share in the firm*: *Nó có nửa số cổ phần trong công ty.* o *Half the fruit was bad*: *Một nửa chỗ trái cây này hỏng.* Cf ALL[1], BOTH[1]. ⇨ Cách dùng xem ALL[1]. 2 (idm) **half a minute, second, tick, etc** *(infml)* một thời gian ngắn; **chút xíu**: *I'll be ready in half a minute*: *Chỉ chút xíu nữa là tôi xong đây.* **half past 'one, 'two, etc**; *US* **half after 'one, 'two, etc** ba mươi phút sau (bất cứ giờ nào trên đồng hồ); **một rưỡi, hai rưỡi, v.v.). half 'one, 'two, etc** *(Brit infml)* = HALF PAST ONE, TWO, ETC.
▷ **half** *indef pron* 1 số lượng tạo thành một nửa: *Half of six is three*: *Một nửa của sáu là ba.* o *Half of the plums are rotten*: *Một nửa chỗ mận này thối.* o *Half of the money is mine*: *Một nửa số tiền này là của tôi.* o *I only need half*: *Tôi chỉ cần một nửa.* o *Out of 36 children, half passed*: *Trong số 36 trẻ em, một nửa thi đỗ.* 2 (idm) **too**

clever, etc by 'half quá ư tiềng mình; **quá khôn ngoan.**

□ **,half-and-'half** *adj* [usu *pred*] nửa này nửa nọ: *"How do you like your coffee?" "Half-and-half please"*: *"Anh muốn uống cà phê thế nào?" "Xin cho tôi nửa nọ nửa kia"* (tức là nửa cà phê, nửa sữa).

'half-back *n* (vị trí của một) đấu thủ giữa hàng tiền đạo và hàng hậu vệ trong bóng đá, hốc cây, v.v.; **trung vệ.**

,half 'board sự cung cấp giường ngủ, bữa ăn sáng và một bữa ăn chính tại một khách sạn, v.v. Cf FULL BOARD (FULL).

'half-brother *n* anh hoặc em trai chỉ có chung hoặc bố hoặc mẹ với anh chị em khác; **anh (hoặc em trai) cùng cha khác mẹ (hoặc cùng mẹ khác cha).**

'half-caste (cũng **'half-breed**) *n* (*sometimes derog*) người có chủng tộc hỗn hợp; **người lai.**

,half 'cock 1 vị trí cò súng khi kéo ra phía sau một nửa. 2 (idm) **go off at half 'cock** (về một sự kiện) thất bại vì chuẩn bị dở dang hoặc chuẩn bị tồi.

,half-'crown *n* (cũng **,half a 'crown**) *(Brit)* (trước 1971) đồng tiền hoặc số tiền bằng hai shilling rưỡi; **đồng nửa crao.**

,half 'holiday ngày có buổi chiều nghỉ lễ.

,half-'hourly *adj, adv* (đã làm xong hoặc đang diễn ra) nửa giờ một lần: *a half-hourly news bulletin*: *bản tin nửa giờ phát một lần* o *The buses run half-hourly*: *Xe buýt chạy cứ nửa giờ một chuyến.*

,half-'length *adj* (về chân dung) chỉ có nửa người bên trên; **bán thân.**

,half-life *n* thời gian cần cho phóng xạ của một chất giảm tới một nửa giá trị gốc; **chu kỳ nửa phân rã.**

,half-light *n* [sing] ánh sáng tối mờ mờ.

,half-'mast *n* (idm) **at half-mast (a)** (về cờ) treo lưng chừng cột, tỏ dấu hiệu tôn trọng một người chết; **treo (cờ) rũ**: *Flags were (flown) at half-mast everywhere on the day of the king's funeral*: *Khắp nơi đều treo cờ rũ vào ngày tang lễ nhà vua.* **(b)** *(joc)* (về quần dài) quá ngắn, để lộ mắt cá chân.

half 'moon 1 mặt trăng khi chỉ sáng có một nửa hình tròn của nó; **trăng bán nguyệt.** 2 thời gian trăng bán nguyệt. 3 vật có hình bán nguyệt.

half nelson /,hɑ:f 'nelsn/ thế vật với một tay bên dưới tay đối thủ và ôm lấy lưng anh ta.

'half-note *n (US)* = MINIM.

,half 'pay tiền lương đã giảm bớt, trả cho ai không làm việc trọn thời gian nhưng chưa về hưu; **nửa lương.**

halfpenny /'heipni/ *n* (*pl* usu **halfpennies** những đồng tiền nửa penni, halfpence /'heipəns/ giá trị nửa penni) *(Brit)* đồng tiền nay không dùng nữa, có giá trị một nửa penni (trước 1971) hoặc đồng tiền nhỏ hơn có giá trị một nửa penni (mới) (sau 1971); **đồng nửa penni. halfpennyworth** /'heipniwɜ:θ/ (*Brit* **ha'p'orth**) *n* số lượng đồng tiền đó có thể mua được; số tiền rất nhỏ.

,half-'price *adv* nửa giá bình thường: *Children are (admitted) half-price*: *Trẻ em trả nửa giá tiền (để được vào).*

,half-seas-'over *adj* [pred] *(dated infml)* say chếnh choáng.

'half-sister *n* chị (hoặc em gái) có chung cha hoặc mẹ với một người khác; **chị (hoặc em gái) cùng cha khác mẹ (hoặc cùng mẹ khác cha).**

,half-'size *adj* nửa cỡ thường.

,half-'term *n* kỳ nghỉ ngắn ngày giữa một học kỳ.

,half-'time *n* [sing] thời gian nghỉ giữa hai hiệp thi đấu của một trận bóng đá, hốc cây...; **giờ nghỉ giữa hiệp**: *The score at half-time was 2-2*: *Tỉ số lúc nghỉ giữa hiệp là 2-2.* o [attrib] *the half-time score*: *tỉ số lúc giải lao.*

'half-tone *n* 1 minh họa trắng đen (thí dụ trong một cuốn sách) trong đó các bóng đen nhạt và đen sẫm được thể hiện bằng những chấm nhỏ và chấm to; **độ trung gian.** 2 *(US)* = SEMITONE.

'half-track *n* xe cộ, nhất là xe chở quân lính có bánh xe đằng trước và xích đằng sau; **xe hap-tắc.**

'half-truth *n* lời nói chỉ đưa ra một phần sự thật và nhằm lừa dối.

,half-'way *adj, adv* 1 nằm ở giữa với hai khoảng cách bằng nhau; **nửa đường, nửa chừng**: *reach the half-way point*: *tới điểm ở nửa chừng* o *meet half-way*: *gặp ở nửa đường.* 2 (idm) **a ,half-way 'house** sự thỏa hiệp giữa những thái độ, kế hoạch, v.v. đối lập nhau. **meet sb half-way** ⇨ MEET[1].

'half-wit *n* người khờ dại hoặc ngốc ngếch; **người dở hơi. ,half-'witted** *adj.*

,half-'yearly *adj, adv* (đang làm hoặc đang diễn ra) nửa năm một lần: *meetings held at half-yearly intervals*: *các cuộc họp được tổ chức nửa năm một lần.*

half[3] /hɑ:f; *US* hæf/ *adv* 1 tới một nửa: *half full*: *đầy một nửa.* 2 một phần; dở: *half cooked*: *chín dở* o *half built*: *xây dở* o *I'm half inclined to agree*: *Tôi phần nào thiên về đồng ý.* 3 (idm) **,half as ,many, ,much, etc a'gain** một sự gia tăng 50% của con số, số lượng, v.v. hiện có; **nhiều gấp rưỡi**: *There aren't enough chairs for the meeting - we need half as many again*: *Không có đủ ghế cho cuộc họp - chúng ta cần nhiều gấp rưỡi thế này.* o *I'd like the photograph enlarged so that it's half as big again*: *Tôi muốn bức ảnh được phóng to gấp rưỡi.* **not 'half (a)** *(infml)* không một chút nào: *It's not half bad, your new flat*: *Căn hộ mới của anh không tồi chút nào,* tức là tôi thích nó. **(b)** *(sl)* tới mức lớn nhất có thể được; **rất, lắm**: *He didn't half swear*: *Hắn chửi thề rất dữ.* o *"Was she annoyed?" "Not half!"*: *"Cô ta có bực mình không?" "Bực mình ghê lắm!"*

□ **,half-'backed** *adj (infml)* ngớ ngẩn; ngu đần; **hâm**: *a half-backed idea*: *một ý kiến ngớ ngẩn.*

,half-'hardy *adj* (về cây) có thể trồng ở ngoài trời mọi thời tiết trừ lúc cực giá lạnh.

,half-'hearted *adj* thiếu nhiệt tình; yếu ớt.

,half-'heartedly *adv.*

,half-'timbered *adj* (về một ngôi nhà) có tường làm bằng khung gỗ, trong khung có xây gạch, đá hoặc trát vữa.

hal.ibut /'hælibət/ *n* (*pl* khg đổi) [C, U] cá biển to, bẹt, dùng làm thức ăn; **cá bơn halibut, cá bơn lưỡi ngựa.**

hal.ide /'heilaid/ *n (hóa)* hợp chất hóa học của halogen với một nguyên tố hoặc gốc khác.

hal.it.osis /,hæli'təʊsis/ *n* [U] hơi thở thối; **chứng thối mồm.**

hall /hɔ:l/ *n* 1 (cũng **'hallway**) [C] khoảng trống hoặc lối đi bên trong cửa vào của một tòa nhà; **phòng ngoài; hành lang cửa vào**: *Leave your coat in the hall*: *Anh hãy để áo khoác lại ở ngoài hành lang cửa vào.* 2 [C] tòa nhà hoặc phòng lớn cho các cuộc họp, bữa ăn, hòa nhạc, v.v.; **phòng họp lớn, hội trường**: *the Town Hall*: *tòa thị chính* o *dance halls*: *các vũ trường.* 3 **(a)** [C] = HALL OF RESIDENCE. **(b)** [U] (ở một số trường đại học Anh) phòng ăn lớn: *dine in hall*: *ăn tối ở phòng ăn lớn.* 4 [C] (ở Anh) ngôi nhà lớn ở nông thôn, nhất là nhà của điền chủ chính của quận; **lâu đài.** 5 (idm) **Liberty Hall** ⇨ LIBERTY.

□ **,hall of 'residence** (cũng **hall**) toà nhà cho sinh viên đại học ở.

'hall-stand *n* cái giá để trong hành lang cửa vào, để treo mũ, áo, ô, v.v.

'hallway *n* 1 = HALL 1. 2 *(esp US)* hành lang.

hal.lal = HALAL.

hal.le.lu.jah = ALLELUIA.

hal.liard = HALYARD.

hall.mark /'hɔ:lmɑ:k/ *n* 1 dấu dùng để chỉ ra tiêu chuẩn của vàng bạc và bạch kim trên các đồ vật làm bằng các kim loại đó; **dấu xác nhận tiêu chuẩn**. 2 *(fig)* dấu hiệu phân biệt, nhất là xác nhận tính ưu tú: *Attention to detail is the hallmark of a fine craftsman*: *Sự chú ý đến chi tiết là dấu hiệu của một nghệ nhân giỏi.*

▷ **hall.mark** *v* [Tn] đóng dấu xác nhận tiêu chuẩn.

hallo (cũng **hello, hullo**) /hə'ləʊ/ *interj* (dùng để chào hay để thu hút sự chú ý hoặc để biểu thị sự ngạc nhiên hoặc để trả lời điện thoại: *Hello, how are you?*: *Chào anh, anh khỏe không?* o *Hallo, can you hear me?*: *A lô, anh có nghe rõ tôi không?* o *Hullo, hullo, hullo, what's going on here?*: *Ô này, ô này, ở đây có chuyện gì thế?* o *Hallo, is that Oxford 56767?*: *A lô, có phải Oxford 56767 đấy không?*

▷ **hallo** (cũng *hello, hullo*) *n* (*pl* **~s**) tiếng chào: *He gave me a cheery hallo*: *Nó vui vẻ chào tôi.*

hal.loo /hə'lu:/ *interj, n* tiếng kêu để thúc chó săn hoặc để thu hút sự chú ý; **xuỵt, xuỵt, hú, hú.**

▷ **hal.loo** *v* [I] kêu "xuỵt, xuỵt" nhất là với chó săn.

hal.low /'hæləʊ/ *v* [Tn usu passive] làm cho (ai/cái gì) trở nên thiêng liêng, thần thánh; sùng bái coi như thiêng liêng: *ground hallowed by sacred memories*: *nơi đất thánh vì có những kỉ niệm thiêng liêng.*

Hal.low.e'en /ˌhæləʊ'i:n/ *n* ngày 31 tháng 10, đêm trước ngày lễ Các Thánh.

hal.lu.cin.ate /hə'lu:sineit/ *v* [I] tưởng tượng nghe thấy hoặc nhìn thấy cái gì thật ra khi ấy không có đấy; **có ảo giác**: *Drug addicts often hallucinate*: *Những người nghiện ma túy thường có ảo giác.*

hal.lu.cina.tion /həˌlu:si'neiʃn/ *n* 1 [C, U] ảo tưởng nhìn thấy hoặc nghe thấy cái gì thật ra khi ấy không có đấy; **ảo giác**: *suffer from/have hallucinations*: *có ảo giác.* 2 [C] cái nhìn thấy hoặc nghe thấy theo cách đó.

▷ **hal.lu.cin.at.ory** /hə'lu:sinətri, həˌlu:si'neitəri; *US* hə'lu:sinətɔ:ri/ *adj* thuộc hoặc gây ảo giác: *a hallucinatory experience/drug*: *một sự kinh qua ảo giác/một chất ma túy gây ảo giác.*

hal.lu.cin.ogen /hə'lu:sinədʒen/ *n* chất ma túy gây ra ảo giác. ▷ **hal.lu.cin.ogenic**/ /həˌlu:sinə'dʒenik/ *adj*.

halo /'heiləʊ/ *n* (**~es** or **~s**) (cũng **au.re.ola, au.re.ole**) 1 (trong tranh vẽ, v.v.) vòng ánh sáng quanh hoặc trên đầu một nhân vật thần thánh; **vầng hào quang**. 2 = CORONA.

hal.ogen /'hælədʒən/ *n (hóa)* một trong những nguyên tố hóa học flo, clo, brom và astatin, tạo ra muối khi kết hợp đơn giản với một kim loại; **halogen**: [attrib] *halogen lamps/headlights*: *đèn/đèn pha halogen.*

halt /hɔ:lt/ *n* 1 **(a)** [sing] tạm thời dừng lại, ngừng tiến lên: *Work was brought/came to a halt when the machine broke down*: *Công việc tạm ngừng lại khi máy bị hỏng.* **(b)** [C] (nhất là nói về binh sĩ) ngừng lại một thời gian ngắn trong một cuộc hành quân hoặc một chặng đường. 2 [C] *(Brit)* nơi xe lửa địa phương đỗ lại trên một tuyến đường sắt nhưng ở đó không có nhà ga; **nơi tàu dừng**. 3 (idm) **bring sth/come to a grinding halt** ⇨ GRIND. **call a halt** ⇨ CALL². **grind to a halt/standstill** ⇨ GRIND.

▷ **halt** *v* [I, Tn] (làm cho ai/cái gì) tạm thời dừng lại: *Platoon, halt!*: *Toàn trung đội, đứng lại!* o *The officer halted his troops for a rest*: *Viên sĩ quan ra lệnh cho binh lính dừng lại để nghỉ.*

hal.ter /'hɔ:ltə(r)/ *n* 1 dây thừng hoặc dây da buộc quanh đầu ngựa để dắt nó hoặc cột nó lại. 2 dây dùng để treo cổ một người; **dây treo cổ**. 3 (cũng **halter.neck**) kiểu áo phụ nữ phía trên được giữ lại bằng một cái dải vòng qua gáy, để trần vai và lưng.

halt.ing /'hɔ:ltiŋ/ *adj* [usu attrib] chậm chạp và do dự như thể thiếu tự tin; **ngập ngừng, lưỡng lự**: *speak in a halting voice*: *nói với một giọng ngập ngừng* o *a halting reply*: *một câu trả lời lưỡng lự* o *a toddler's first few halting steps*: *những bước đi đầu tiên ngập ngừng của một đứa bé chập chững.* ▷ **halt.ingly** *adv*: *speak haltingly*: *nói ngắc ngứ.*

halve /hɑ:v; *US* hæv/ *v* [Tn] 1 chia (cái gì) thành hai phần đều nhau; **chia đôi**: *halve an apple*: *chia đôi quả táo.* 2 giảm (cái gì) đi một nửa: *The latest planes have halved the time needed for crossing the Atlantic*: *Những máy bay kiểu mới nhất đã giảm được một nửa thời gian cần thiết bay qua Đại Tây Dương.*

halves *pl* của HALF¹.

hal.yard (cũng **hal.liard**) /'hæljəd/ *n* dây thừng dùng để kéo lên hoặc hạ xuống một cánh buồm hoặc một lá cờ; **dây lèo**.

ham /hæm/ *n* 1 **(a)** đùi lợn muối và sấy khô hoặc hun khói để dùng làm thức ăn; **giăm bông**: *several hams hanging on hooks*: *nhiều chiếc giăm bông treo trên móc.* **(b)** [U] thịt giăm bông: *a slice of ham*: *một lát giăm bông* o [attrib] *a ham sandwich*: *một chiếc bánh mì kẹp giăm bông.* Cf BACON, GAMON, PORK. 2 [C] (nhất là nói về súc vật) phía sau đùi, đùi và mông. 3 [C] *(sl)* người sắm vai hoặc trình diễn tồi: *He's a terrible ham*: *Nó là một diễn viên rất tồi.* o [attrib] *ham actors/acting*: *diễn viên/diễn xuất tồi.* 4 [C] *(infml)* người điều khiển một đài radio nghiệp dư: *a radio ham*: *một tay chơi radio nghiệp dư.*

▷ **ham** *v* (**-mm-**) [I, Ip, Tn, Tn.p] **~ (it/sth) (up)** *(sl)* hành động một cách cố ý giả tạo hoặc cường điệu: *Do stop hamming!*: *Thôi đi đừng đóng kịch nữa!* o *The actors were really hamming it up to amuse the audience*: *Các diễn viên đã thật sự cố tình cường điệu để làm cho khán giả buồn cười.*

□ **ˌham-'fisted**. **ˌham-'handed** *adjs (infml derog)* bàn tay vụng về; **lóng ngóng; lật đật.**

ham.burger /'hæmbɜ:gə(r)/ *n* 1 (cũng **burger**) [C] thịt bò băm viên bẹt, thường rán và ăn với hành, nhiều khi kẹp trong một ổ bánh mì. 2 [U] *(US)* = MINCE *n*.

ham.let /'hæmlit/ *n* làng nhỏ, nhất là làng không có nhà thờ; **thôn, xóm.**

ham.mer¹ /'hæmə(r)/ *n* 1 [C] dụng cụ có một cái đầu nặng bằng kim loại, tạo thành góc vuông với cán, dùng để đập vỡ các vật, để đóng đinh, v.v.; **cái búa**. 2 [C] bộ phận của đàn piano gõ vào dây; **đầu cần**. 3 [C] bộ phận của thiết bị một khẩu súng làm đạn nổ; **kim hỏa**. 4 [C] dụng cụ giống một chiếc búa gỗ nhỏ, người bán đấu giá dùng để gõ ra hiệu rằng một món hàng đã được bán xong; **búa gỗ**. 5 **(a)** [C] (trong điền kinh) quả kim loại hình cầu buộc vào một sợi dây thép để ném đi; **tạ xích**. **(b) the hammer** [sing] môn thi đấu ném tạ xích. 6 [C] *(giải)* xương trong tai, xương búa. 7 (idm) **be/go at it/each other ˌhammer and tongs** (về người) cãi nhau hoặc đánh nhau kịch liệt và ầm ĩ: *We could hear the neighbours going at each other hammer and tongs*: *Chúng tôi có thể nghe thấy những người hàng xóm cãi nhau om xòm.* **come/go under the 'hammer** được bán đấu giá: *This painting, came under the hammer at Christie's today*: *Bức tranh này đã được bán đấu giá tại hãng Christie hôm nay.*

□ **hammer and sickle** biểu tượng của người công nhân công nghiệp và người nông dân được dùng làm quốc huy của Liên Xô (cũ); **búa liềm.**

ham.mer² /'hæmə(r)/ *v* 1 [I, Ip, Tn] đánh hoặc đập (cái gì) bằng búa hoặc như là bằng búa: *I could hear him hammering (away) in the house next door*:

Tôi có thể nghe thấy nó đập thình thịch liên tục ở nhà bên cạnh. o ***hammer a sheet of copper***: *đập một lá đồng.* **2** [Ipr] ~ **at/on sth** đánh, đập cái gì ầm ĩ: ***hammer at the door***: *đập cửa ầm ầm,* tức là bằng nắm tay, bằng gậy. o ***He hammered on the table with his fist***: *Nó đập mạnh nắm tay xuống bàn.* **3** [Tn] *(infml)* đánh bại (ai) hoàn toàn: ***Manchester United were hammered 5-1***: *Manchester United đã bị đánh bại với tỉ số 5-1.* **4** (phr v) **hammer away at sth** làm việc gì tích cực: ***hammer away at a difficult problem***: *gắng sức giải quyết một vấn đề khó khăn.* **hammer sth down, off,** etc đập cho cái gì rơi xuống, rời ra, v.v.: ***hammer the door down***: *đập đổ cánh cửa.* **hammer sth flat, straight,** etc đập bẹt, thẳng, v.v. cái gì. **hammer sth home (a)** đóng (một cái đinh) thụt vào hết. **(b)** nhấn mạnh (một điểm, một lý lẽ, v.v.) để người khác hiểu đầy đủ. **hammer sth in** ấn mạnh cái gì tụt vào trong bằng cách đập búa: ***hammer a nail in/hammer in a nail***: *dùng búa đóng đinh vào.* **hammer sth into sb** ép ai học cái gì bằng cách nhắc đi nhắc lại cái đó nhiều lần; **nhồi nhét**: ***They have had English grammar hammered into them***: *Họ đã nhồi nhét ngữ pháp tiếng Anh vào đầu chúng.* **hammer sth into sth (a)** dùng búa đóng cái gì vào cái gì: ***hammer a nail into a wall***: *đóng đinh vào tường.* **(b)** tạo hình dáng cái gì bằng cách dùng búa đập (nhất là với kim loại); **gò**: ***hammer copper into pots and pans***: *gò đồng thành nồi, xoong.* **hammer sth out (a)** loại bỏ (một vết lõm, v.v.) bằng búa; **đập bẹt. (b)** nghĩ ra (một kế hoạch, giải pháp, v.v.) nỗ lực hoàn thành cái gì: ***After much discussion the negotiators hammered out a compromise settlement***: *Sau khi đã bàn cãi nhiều, các nhà thương lượng đã tìm ra một cách giải quyết thỏa thiệp.*

▷ **ham.mer.ing** /'hæmərɪŋ/ *n* **1** đánh hoặc đập ầm ĩ, nhất là bằng búa. **2** *(infml)* thất bại hoàn toàn: ***Our team took a terrible hammering***: *Đội chúng ta đã bị thảm bại.*

ham.mock /'hæmək/ *n* giường ngủ bằng vải hoặc lưới treo bằng dây ở hai đầu; nhất là dùng trên tàu thuyền; **cái võng**.

ham.per[1] /'hæmpə(r)/ *n* **1** Sọt to có nắp liền, nhất là dùng để đựng thức ăn, rượu, v.v.; **hòm mây. 2** *(esp Brit)* hộp hoặc gói đựng thức ăn, rượu, v.v.. gửi làm quà tặng: ***a Christmas hamper***: *một món quà Noel.*

ham.per[2] /'hæmpə(r)/ *v* [Tn] làm trở ngại cử động hoặc hoạt động tự do của (ai); cản trở (ai/ cái gì): ***Our progress was hampered by the bad weather***: *Chúng tôi đã bị thời tiết xấu cản trở không tiến lên được.*

ham.ster /'hæmstə(r)/ *n* động vật nhỏ thuộc bộ gặm nhấm, giống như con chuột, được nuôi làm cảnh, có những túi ở má để chứa hạt; **chuột hang.**

ham.string /'hæmstrɪŋ/ *n* **1** một trong năm gân ở phía sau đầu gối của con người; **gân kheo. 2** gân to ở phía sau khớp mắt cá chân một con vật.

▷ **ham.string** *v* (*pt, pp* **hamstringed** or **hamstrung** /'hæmstrʌŋ/) [Tn] **1** làm què (một người hoặc một con vật) bằng cách cắt gân kheo. **2** *(fig)* phá hoại hoạt động hoặc hiệu lực của (ai/cái gì); **làm què quặt**: ***The project was hamstrung by lack of funds***: *Dự án đã bị khập khiễng vì thiếu tiền.*

hand[1] /hænd/ *n* **1** [C] phần cuối của cánh tay người, dưới cổ tay; **bàn tay**: ***take/lead sb by the hand***: *cầm tay ai/nắm tay dắt ai* o ***have one's hands in one's pocket***: *đút hai bàn tay vào túi.* **2 a hand** [sing] *(infml)* sự giúp đỡ tích cực: ***Please lend a hand***: *Anh làm ơn giúp một tay.* o ***Give (me) a hand with the washing-up***: *Hãy giúp (tôi) một tay rửa bát đĩa.* o ***Do you want/need a hand?***: *Anh có cần/ muốn được giúp đỡ không?* **3** [C] kim đồng hồ, công tơ, v.v.: ***the hour/minute/second hand of a watch***: *kim giờ/ phút/ giây của một chiếc đồng hồ.* **4** [C] **(a)** người lao động chân tay ở trang trại hoặc ở nhà máy, xưởng đóng tàu, v.v.; **nhân công**: ***farm-hands***: *tá điền.* **(b)** nhân viên thủy thủ đoàn: ***All hands on deck!***: *Tất cả thủy thủ lên boong!* **5** [sing] sự khéo tay: ***He has a light hand with pastry***: *Nó làm bánh ngọt khéo tay.* **6** [C] **(a)** tệp bài được chia cho một người chơi trong đánh bài: ***have a good, bad, poor, etc hand***: *có bài tốt, xấu, kém, v.v.* **(b)** một ván bài: ***Let's play one more hand***: *Ta hãy đánh thêm một ván nữa.* **7** [sing] kiểu viết tay: ***He has/writes a good/legible hand***: *Anh ta viết đẹp/ rõ ràng.* **8** [sing] *(dated or fml)* hứa hôn: ***He asked for her hand***: *Anh ta đã cầu hôn cô ấy.* o ***She gave him her hand (in marriage)***: *Cô ấy đã bằng lòng (lấy anh ta).* **9** [C] đơn vị đo, khoảng 4 insơ (10,16 cm), dùng để đo chiều cao của ngựa. **10** (idm) **all ,hands to the 'pump** (tục ngữ) mọi người phải giúp sức vào: ***We've an urgent job on this week, so it's (a case of) all hands to the pump***: *Chúng ta có một công việc khẩn cấp tuần này, cho nên (đây là một trường hợp) tất cả mọi người phải bắt tay vào.* **at first, second,** etc **'hand** trực tiếp/gián tiếp từ nguồn gốc: ***I only heard the news at second hand***: *Tôi chỉ nghe được tin này từ nguồn tin gián tiếp.* **(close/near) at 'hand (a)** gần, sát cạnh: ***He lives close at hand***: *Nó sống ngay sát cạnh.* **(b)** *(fml)* sắp xảy ra: ***Your big moment is at hand***: *Giây phút huy hoàng của anh trong tầm tay rồi.* **at sb's hands** từ tay ai: ***I did not expect such unkind treatment at your hands***: *Tôi không ngờ một sự đối xử không tốt như thế lại là do anh.* **be a dab, an old, a poor, etc hand (at sth)** có (hoặc không có) kỹ năng hoặc kinh nghiệm nào đó: ***He's an old hand at this game***: *Ông ta là tay lão luyện* (tức là có nhiều kinh nghiệm) *trong trò chơi này.* o ***I was never much of a hand at cookery***: *Tôi chưa bao giờ là một tay nấu ăn giỏi cả.* **bind/tie sb hand and 'foot (a)** trói tay chân ai lại. **(b)** *(fig)* tước bỏ tự do hành động của ai. **a bird in the hand is worth two in the bush** ⇨ BIRD. **bite the hand that feeds one** ⇨ BITE[1]. **blood on one's hands** ⇨ BLOOD[1]. **bring sb/sth up by hand** nuôi (một người hoặc một con vật) bằng cách cho nó ăn từ một cái bình sữa; **nuôi bộ**: ***The lamb had to be brought up by hand***: *Người ta đã phải nuôi bộ con cừu con,* tức là nó không được bú mẹ. **by 'hand (a)** bằng người chứ không phải bằng máy; **làm bằng tay**: ***made by hand***: *làm bằng tay.* **(b)** do người liên lạc đưa đến (không phải qua bưu điện): ***The note was delivered by hand***: *Bức công hàm được đưa tay.* **by one's own fair hand** ⇨ FAIR[1]. **cap in hand** ⇨ CAP. **change hands** ⇨ CHANGE[1]. **the dead hand of sth** ⇨ DEAD. **the devil makes work for idle hands** ⇨ DEVIL[1]. **eat out of sb's hand** ⇨ EAT. **fall,** etc **into sb's, etc 'hands** bị chiếm lấy hoặc giành lấy (nhất là bởi một kẻ thù); **rơi vào tay**: ***The town fell into enemy hands***: *Thành phố rơi vào tay kẻ thù.* o ***I would hate my diary to get into the wrong hands***: *Tôi rất không muốn nhật ký của tôi rơi vào tay những người không tốt.* **a firm hand** ⇨ FIRM[1]. **fold one's hands** ⇨ FOLD[1]. **force sb's hand** ⇨ FORCE[2]. **from ,hand to 'hand** từ người này sang người khác: ***Buckets of water were passed from hand to hand to put the fire out***: *Các xô nước được chuyền tay từ người này sang người khác để dập tắt lửa.* **gain/win sb's hand** *(fml)* làm cho ai hứa hẹn lấy mình. **gain, get,** etc **the upper hand** ⇨ UPPER. **get one's eye/hand in** ⇨ EYE[1]. **get, have,** etc **a free hand** ⇨ FREE[1]. **give sb/get a big hand** ⇨ BIG. **give one's 'hand on sth** *(fml)* cầm tay ai xiết chặt khi

đồng ý cái gì. **(be) ˌhand in ˈglove (with sb)** hợp tác chặt chẽ với ai; **ăn cánh với ai**: *He was found to be hand in glove with the enemy*: *Nó đã bị phát hiện là hợp tác chặt chẽ với địch.* **hand in ˈhand (a)** tay nắm tay. **(b)** *(fig)* cộng tác chặt chẽ; gắn bó với nhau: *War and suffering go hand in hand*: *Chiến tranh và đau khổ đi liền với nhau.* **hand over ˈhand** dùng tay này bắt tiếp tay kia (như khi leo trèo). **ˌhands ˈoff (sth/sb)** *(infml)* không được đụng vào (ai/cái gì); không được can thiệp; **bỏ tay ra**: *Hands off my sandwiches!*: *Không được đụng vào bánh xanđuých của tao!* **hands ˈup (a)** (nói với một nhóm người) giơ một tay lên (thí dụ để biểu thị sự đồng ý hoặc để trả lời một câu hỏi): *Hands up, anyone who knows the answer*: *Ai biết câu trả lời giơ tay lên.* **(b)** giơ cả hai tay lên (thí dụ để tỏ ra mình đầu hàng): *Hands up and drop your gun!*: *Giơ tay lên và bỏ súng xuống!.* **ˌhand to ˈhand** (nói về đánh nhau) có sự tiếp xúc thân thể với đối phương; **giáp lá cà**: [attrib] *hand-to-hand combat*: *trận chiến đấu giáp lá cà.* **have/take a hand in sth** tham gia vào cái gì; chịu trách nhiệm một phần về cái gì: *I bet he had a hand in it*: *Tôi đánh cuộc là nó có tham gia vào đó.* **have one's ˈhands free/tied** ở/không ở vào vị trí làm được như mình muốn; **được/không được tự do hành động. have one's ˈhands full** bận quá không thể làm được cái gì khác. **have sb in the palm of one's hand** ⇨ PALM[1]. **have time on one's hands/time to kill** ⇨ TIME[1]. **have, etc the whip hand** ⇨ WHIP. **a heavy hand** ⇨ HEAVY. **a helping hand** ⇨ HELP[1]. **hold sb's ˈhand** an ủi hoặc giúp đỡ ai trong một tình huống buồn bã hoặc khó khăn. **hold ˈhands (with sb)** ngồi, đi, v.v., bên cạnh một người khác, tay nắm tay nhau, thường là dấu hiệu của tình yêu mến: *two lovers holding hands*: *hai người yêu nhau, tay nắm tay nhau.* **in ˈhand (a)** thuộc quyền sở hữu và sẵn sàng có thể sử dụng được: *I still have some money in hand*: *Tôi còn một ít tiền trong tay.* o *Cash in hand, £37.25*: *Tiền mặt có trong tay, 37,25 pao.* **(b)** trong sự kiểm soát: *We have the situation well in hand*: *Chúng tôi nắm chắc tình hình.* **(c)** được chú ý và đang được giải quyết: *the job in hand*: *công việc trong tay* o *The work is in hand and will soon be completed*: *Việc đó đang được giải quyết và chẳng bao lâu nữa sẽ hoàn tất.* **in one's/sb's ˈhands** thuộc quyền kiểm soát, sở hữu hoặc sự chăm lo của ai: *The affair is no longer in my hands*: *Việc đó không còn nằm trong tay tôi nữa.* o *Put the matter in the hands of a solicitor*: *Hãy trao vấn đề này cho một luật sư lo.* **in capable, etc ˈhands** được quản lý tốt: *I've left the department in Bill's very efficient hands*: *Tôi đã giao Bộ (sở) này cho bàn tay rất có năng lực của Bill.* **an iron fist/hand in a velvet glove** ⇨ IRON[1]. **join hands** ⇨ JOIN. **keep one's ˈhand in** tập luyện để duy trì kỹ năng: *I like to play tennis regularly, just to keep my hand in*: *Tôi thích chơi quần vợt đều, cốt để tập luyện giữ vững kỹ năng của mình.* **know (a place) like the back of one's hand** ⇨ KNOW. **lay one's ˈhands on sb/sth (a)** tìm thấy ai/cái gì: *The book's here somewhere, but I can't lay my hands on it just now*: *Cuốn sách chỉ ở đâu đây thôi nhưng lúc này tôi không thể tìm được.* **(b)** *(infml)* bắt được ai/cái gì: *If I ever lay my hands on the thief, he'll be sorry*: *Tôi mà tóm được thằng kẻ trộm, nó sẽ phải khổ với tôi.* **(c)** (nói về một tu sĩ) đặt hai bàn tay lên đầu ai để ban phước, xác nhận hoặc phong chức. **lift/raise a finger/hand (to do sth)** ⇨ LIFT. **lift/raise/a/one's ˈhand against sb** đe dọa hoặc tấn công ai. **live from ˌhand to ˈmouth** chỉ thỏa mãn được những nhu cầu cơ bản (nhất là ăn) của mình lúc này; **sống lần hồi**: [attrib] *a hand-to-mouth existence*: *một cuộc sống lần hồi.* **make money hand over fist** ⇨ MONEY. **many hands make light work** *(tục ngữ)* một nhiệm vụ sẽ sớm hoàn thành nếu nhiều người giúp vào. **not do a hand's ˈturn** không làm việc gì cả: *He never does a hand's turn around the house — his wife does everything*: *Ở nhà, nó chẳng làm gì cả — vợ nó làm hết mọi việc.* **off one's ˈhands** không còn là trách nhiệm của mình nữa; **hết trách nhiệm**: *They'll be glad to get their son off their hands*: *Họ sẽ vui mừng hết trách nhiệm với con trai họ.* **offer one's hand** ⇨ OFFER. **on either/every ˈhand** *(fml)* cả hai phía/tứ phía. **on ˈhand** có thể dùng được. **on one's ˈhands** chịu trách nhiệm về cái gì: *I have an empty house on my hands*: *Tôi có một cái nhà còn bỏ trống trong tay,* thí dụ cái nhà mà tôi muốn tìm người mua hoặc người thuê. **on the ˈone hand... on the ˈother (hand)..** (dùng để trỏ những quan điểm, ý kiến, v.v., trái ngược nhau) **mặt này... mặt khác. out of ˈhand (a)** không kiểm soát được; vô kỷ luật: *The football fans have got completely out of hand*: *Những tay mê bóng đá đã trở nên hoàn toàn vô kỷ luật.* **(b)** ngay lập tức; không suy nghĩ gì thêm: *The proposal was rejected out of hand*: *Đề nghị đó đã bị bác bỏ ngay lập tức.* **ˌout of one's ˈhands** không còn trong sự kiểm soát của ai: *I can't help you, I'm afraid - the matter is out of my hands*: *Tôi e rằng tôi không thể giúp đỡ được anh - vấn đề này tôi không còn nắm được nữa.* **overplay one's hand** ⇨ OVERPLAY. **ˌplay into sb's ˈhands** làm cái gì có lợi cho (đối phương). **put one's ˌhand in one's ˈpocket** sẵn sàng chi hoặc cho tiền. **putty in sb's hands** ⇨ PUTTY. **see, etc sb's hand in sth** nhận thấy ảnh hưởng (nhất là không thân thiện hoặc có hại) của ai trong cái gì: *Do I detect your hand in this?*: *Liệu tôi có phát hiện ra bàn tay của anh trong việc này không?* **set one's hand to sth** *(dated or fml)* ký (nhất là một văn kiện chính thức): *set one's hand to a treaty*: *ký vào một hiệp ước.* **shake sb's hand/shake hands/shake sb by the hand** ⇨ SHAKE[1]. **show one's hand/cards** ⇨ SHOW[2]. **a show of hands** ⇨ SHOW[1]. **sit on one's hands** ⇨ SIT. **sleight of hand** ⇨ SLEIGHT. **take one's courage in both hands** ⇨ COURAGE. **ˌtake sb in ˈhand** nắm lấy sự điều khiển ai để hoàn thiện hành vi của người đó: *Those dreadful children need to be taken in hand*: *Cần phải uốn nắn lũ trẻ tệ hại này.* **take the law into one's own hands** ⇨ LAW. **take one's life in one's hands** ⇨ LIFE. **take matters into one's own hands** ⇨ MATTER[1]. **throw one's ˈhand in** *(infml)* từ bỏ cái gì mình đã tham gia vào; **bỏ cuộc. time hangs/lies heavy on one's hands** ⇨ TIME[1]. **to ˈhand (a)** trong tầm tay; dễ dàng có thể có được: *I don't have the information to hand*: *Tôi không có sẵn thông tin.* **(b)** *(thương)* đã nhận được: *Your letter is to hand*: *Bức thư của ông đã đến tay chúng tôi,* tức là chúng tôi đã nhận được và đang chú ý. **try one's hand** ⇨ TRY[1]. **turn one's hand to sth** (có thể) làm cái gì: *She can turn her hand to all sorts of jobs*: *Cô ta có thể làm được mọi công việc.* **wait on sb hand and foot** ⇨ WAIT[1]. **wash one's hands of sb/sth** ⇨ WASH[2]. **win hands down** ⇨ WIN. **wring one's hands** ⇨ WRING.

▷ **-handed** (trong các *tt* ghép). **1** có những bàn tay như thế nào đó: *big-handed*: *có những bàn tay to.* **2 (a)** thường sử dụng bàn tay nào đó, thuận hơn bàn tay kia: *right-handed people*: *những người thuận tay phải.* **(b)** làm bởi hoặc do bàn tay nào đó: *a left-handed blow*: *một cú đánh tay trái* o *a one-handed catch*: *một cú bắt (bóng) bằng một tay.*

hand.ful /ˈhændfʊl/ *n* (*pl* **-fuls**) **1** [C] ~ **(of sth)** đầy một bàn tay; **một nắm**: *pick up a handful of sand*: *bốc một nắm*

cát. **2** [sing] ~ **(of sb/sth)** một số nhỏ; **một nhúm**: *a handful of people*: *một nhúm người.* **3 a handful** [sing] *(infml)* người hoặc con vật khó điều khiển: *That young lad is quite a handful*: *Chú bé đó thật khó bảo,* tức là chú bé này hiếu động và hay quấy rầy.

□ **'handbag** (*US* **purse**) *n* túi nhỏ đựng tiền, chìa khóa, v.v., nhất là do phụ nữ cầm; **túi xách, ví đầm.**

'hand-baggage *n* [U] *(US)* = HAND-LUGGAGE.

'handball *n* [U] trò chơi trong đó các cầu thủ ném bóng cho nhau hoặc đánh quả bóng (thường bằng bàn tay đi găng) vào một bức tường; **môn bóng ném.**

'hand-barrow *n* xe nhẹ hai bánh; **xe ba gác.**

'handbill *n* quảng cáo hoặc thông báo in phân phát bằng tay.

'handbook *n* sách nhỏ cung cấp những điều có ích; sách hướng dẫn; **sách chỉ nam**: *a car handbook*: *sổ tay hướng dẫn về ôtô* o *a handbook of wild flowers*: *sổ tay chỉ dẫn về các hoa dại.* Cf MANUAL *n* 1.

'handbrake *n* (trong xe có động cơ) phanh sử dụng bằng tay khi xe đỗ; **phanh tay**: *Don't drive with the handbrake on*: *Đừng cho xe chạy với phanh tay hãm.*

'handcart *n* = CART 1.

'handclap *n* [sing] vỗ tay: *give sb a slow handclap*: *cho ai một loạt vỗ tay chân,* tức là vỗ tay chậm và đều nhịp để bày tỏ sự sốt ruột.

'handcuffs *n* [pl] cặp vòng kim loại nối liền nhau bằng một dây xích, dùng để khóa cổ tay người tù; **khóa tay; còng số tám**: *The prisoner wore (a pair of) handcuffs*: *Người tù mang khóa tay.*

'handcuff *v* [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb (to sth/sb)** khóa tay ai bằng còng số tám: *The demonstrator had handcuffed herself to the railings*: *Người phụ nữ biểu tình đã tự khóa tay mình vào hàng rào chắn song.*

'hand-grenade *n* lựu đạn ném bằng tay.

'hand-gun *n (esp US)* súng cầm và bắn bằng một tay; súng ngắn.

,hand-'held *adj* cầm, nắm trong tay: *film taken with a hand-held camera*: *phim quay bằng một máy quay phim cầm tay.*

'handhold *n* cái để một người leo núi có thể bíu vào, thí dụ trên mặt một tảng đá.

'hand-luggage (*US* **'hand-baggage**) *n* [U] hành lý khá nhẹ có thể mang bằng tay được; **hành lý xách tay.**

,hand'made *adj* làm bằng tay: *handmade pottery*: *đồ gốm làm bằng tay.* Cf MACHINE-MADE (MACHINE).

'handmaid (cũng **'handmaiden**) *n (arch)* người hầu nữ.

,hand-'picked *adj* được chọn lựa cẩn thận; **chọn bằng tay.**

'handrail *n* tay vịn nhỏ để đỡ, thí dụ khi lên xuống cầu thang; **lan can.**

'handsaw *n* cưa chỉ dùng bằng một tay; **cưa tay.**

'handshake *n* **1** cái bắt tay ai để chào, v.v. **2** (idm) **a ,golden 'handshake** ⇨ GOLDEN.

,hands-'on *adj* [attrib] thực hành: *have hands-on experience of a computer keyboard*: *có kinh nghiệm thực hành về bàn phím máy tính.*

'handspring *n* sự nhào lộn trong đó người nhào lộn chạm đất bằng bàn tay trước rồi mới đến chân.

'handstand *n* giữ thăng bằng trên hai bàn tay, hai chân giơ lên trời; **trồng cây chuối**: *do a handstand*: *trồng cây chuối.*

'handwriting *n* [U] **1** viết bằng bút, bút chì, v.v.; **chữ viết tay. 2** kiểu viết chữ riêng biệt của một người: *I can't read his handwriting*: *Tôi không thể đọc được dạng chữ viết của nó.*

'handwritten *adj* được viết bằng tay (tức là không in hoặc không đánh máy): *Letters of application must be handwritten*: *Đơn xin phải được viết bằng tay.*

hand[2] /hænd/ *v* **1** [Tn.p, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** đưa hoặc chuyển cái gì bằng một tay hoặc hai tay; **trao tay**: *He handed round the biscuits*: *Ông ta đưa bánh qui mời khắp lượt.* o *Please hand me that book*: *Làm ơn đưa cho tôi quyển sách kia.* o *She handed it to the boy*: *Cô ta chuyển cái đó cho thằng bé.* **2** (idm) **hand/give sb sth on a plate** ⇨ PLATE[1]. **3** (phr v) **hand sth down (to sb) (a)** truyền lại cái gì theo truyền thống, thừa kế, v.v.: *stories handed down from generation to generation*: *những câu chuyện được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác* o *Most of my clothes were handed down to me by my older brother*: *Phần lớn quần áo của tôi là do anh tôi để lại cho.* **(b)** *(esp US)* thông báo chính thức hoặc công khai cái gì: *hand down a budget, legal decision, verdict*: *công bố ngân sách, một quyết định luật pháp, một phán quyết.* **hand sth in (to sb)** đem lại hoặc đưa cái gì; trao hoặc nộp cái gì: *Hand in your examination papers, now, please*: *Đề nghị các anh chị nộp bài thi bây giờ.* o *She handed in her resignation*: *Bà ta đệ đơn xin từ chức.* **hand sth on (to sb)** gửi hoặc đưa cái gì cho một người khác: *Please hand on the magazine to your friends*: *Anh làm ơn chuyển tờ tạp chí cho các bạn anh.* **hand sth out (to sb)** phân phát cái gì: *Relief workers were handing out emergency rations (to the survivors)*: *Các nhân viên cứu trợ phân phát các khẩu phần cấp cứu (cho những người sống sót).* **hand (sth) over (to sb)** chuyển giao (một địa vị quyền lực) cho ai: *I am resigning as chairman and handing over to my deputy*: *Tôi xin từ chức chủ tịch và chuyển giao chức vụ đó cho người phó của tôi.* o *hand over power to an elected government*: *chuyển giao quyền hành cho một chính phủ được bầu ra.* **hand sb over to sb** (nhất là tại một cuộc họp, trên ti vi, v.v., hoặc ở điện thoại) để cho ai nghe hoặc nói với một người khác: *I'm handing you over now to our home affairs correspondent*: *Bây giờ tôi xin mời các bạn chuyển sang nghe phóng viên về các vấn đề trong nước của chúng tôi.* **hand sb/sth over (to sb)** trao ai/cái gì, nhất là cho các nhà chức trách: *They handed him/their weapons over to the police*: *Chúng nộp hắn/ vũ khí của chúng cho cảnh sát.* **hand it to sb** *(infml)* (luôn luôn với *must* hoặc *have (got) to)* nói với ai lời khen mà người đó xứng đáng: *You've got to hand it to her - she's damned clever*: *Anh cần phải khen cô ấy - cô ta cực kỳ thông minh.*

□ **'hand-me-downs** (cũng **'reach-me-downs**) *n* [pl] đồ dùng (nhất là quần áo) cũ hoặc không cần đến nữa, đem cho một người khác, nhất là cho em trai hoặc em gái; **đồ thừa**: *I don't want your old hand-me-downs!*: *Tôi không thèm những đồ thừa cũ rích của anh!.*

'hand-out *n* **1** (nhất là) thức ăn, tiền hoặc quần áo đem cho một người nghèo túng; **của bố thí. 2 (a)** tờ truyền đơn quảng cáo, phát không. **(b)** bản tuyên bố viết sẵn, thí dụ của một chính khách, trao cho các nhà báo. **(c)** tờ sao lại, có chứa đựng những thí dụ, v.v., của thầy giáo phân phát.

'hand-over *n* (thời kỳ) chuyển giao, nhất là quyền lực hoặc trách nhiệm; **bàn giao.**

han.di.cap /'hændikæp/ *n* **1** cái làm cho tiến bộ hoặc thành công trở nên khó khăn; **sự cản trở; điều bất lợi. 2** tật nguyền tinh thần hoặc thể xác: *Deafness can be a serious handicap*: *Điếc có thể là một tật nguyền nghiêm trọng.* **3 (a)** cuộc chạy đua hoặc cuộc thi trong đó người ta ấn định những sự bất lợi cho những người dự thi sao cho khả năng thắng lợi của họ

bằng nhau hơn. (b) sự bất lợi ấn định theo cách đó, thí dụ một trọng lượng nào đó mà một con ngựa phải đeo thêm. 4 số cú đánh vượt quá mức trung bình của một người chơi gôn để đi hết bãi chơi.

▷ **han.di.cap** *v* (-pp-) [Tn esp passive] đem lại hoặc là một điều bất lợi cho (ai): *be handicapped by a lack of education*: *bị thiệt thòi vì không được học tập.* **han.di.capped** *adj* bị một tật nguyền tinh thần hoặc thể xác nghiêm trọng. **the han.di.capped** *n* [pl v] những người bị tật nguyền: *a school for the severely handicapped*: *trường học cho những người bị tật nguyền nặng.*

han.di.craft /'hændikrɑ:ft; *US* -kræft/ *n* [U, C] công việc cần đến sự khéo léo của cả bàn tay lẫn nghệ thuật, thí dụ việc vá may, làm đồ gốm, nghề mộc; **nghề thủ công**: *an exhibition of handicraft(s)*: *một cuộc triển lãm của ngành thủ công.*

handi.work /'hændiwɜ:k/ *n* [U] 1 công việc làm bằng tay. 2 *(often ironic)* cái do một người nào đó làm ra: *Is that drawing on the board your handiwork, Clare?*: *Bức vẽ trên bảng kia là công trình của cô đấy phải không, Clare?*

hand.ker.chief /'hæŋkətʃif, cũng -tʃi:f/ *n* (*pl* ~**s** hoặc **handkerchieves** /-tʃi:vz/) mảnh vải hoặc giấy lụa (thường hình vuông) để xỉ mũi, lau mặt, v.v.; **khăn tay; khăn mùi soa.**

handle /'hændl/ *n* 1 phần của một công cụ, một cái chén, cái xô, cửa ra vào, ngăn kéo, v.v., để cầm, mang đi hoặc điều khiển nó; **cán; quai; tay cầm.** 2 sự việc có thể lợi dụng: *His indiscretions gave his enemies a handle to use against him*: *Sự không kín đáo của nó đã tiếp tay cho kẻ thù để có thể lợi dụng chống lại nó.* 3 *(sl)* chức tước, danh hiệu: *have a handle to one's name*: *có tước hiệu cho tên mình*, tức là có một chức tước, thí dụ 'Sir' hoặc 'Lord'. 4 (idm) **fly off the handle** ⇨ FLY[2].

▷ **handle** *v* 1 [Tn] sờ đến (cái gì) hoặc cầm (cái gì) trong tay: *Gelignite is dangerous stuff to handle*: *Giêlinhít là chất sờ mó vào nguy hiểm.* o *Wash your hands before you handle food*: *Hãy rửa tay trước khi cầm vào thức ăn.* o *Fragile - handle with care*: *Dễ vỡ - nhắc cẩn thận.* 2 [Tn] xử lý, quản lý hoặc chỉ huy điều khiển (người, một tình huống, một cỗ máy, v.v.): *An officer must know how to handle his men*: *Một sĩ quan cần phải biết cách chỉ huy lính của mình.* o *This port handles 100 million tons of cargo each year*: *Cảng này xử lý 100 triệu tấn hàng chuyên chở một năm.* o *I was impressed by her handling of the affair*: *Tôi xúc động về cách bà ta xử lý vụ này.* 3 [I] (nhất là về xe cộ) có thể được vận hành theo cách nào đó: *This car handles well*: *Chiếc ôtô này vận hành tốt.* 4 [Tn] đối xử với (người hoặc con vật) như thế nào đó: *The speaker was roughly handled by the mob*: *Diễn giả đã bị đám đông đối xử thô bạo.* 5 [Tn] mua và bán (cái gì); **buôn bán**: *This shop does not handle such goods*: *Cửa hàng này không buôn bán các loại hàng ấy.* 6 [Tn] thảo luận hoặc viết về (một đề tài).

hand.ler /'hændlə(r)/ *n* người huấn luyện và điều khiển một con vật, nhất là một con chó của cảnh sát.

-handled (trong các *tt* ghép) có cán thuộc loại nào đó: *a bone-handled knife*: *một con dao có cán bằng xương.*

□ **'handlebar** *n* (usu *pl*) thanh ngang hai đầu có tay cầm để lái xe đạp, v.v..; **tay lái; ghi đông.** ,**handlebar mou'stache** ria rậm hai đầu cong; **ria ghi đông.**

hand.some /'hænsəm/ *adj* 1 **(a)** (về đàn ông) đẹp trai. **(b)** (về phụ nữ) có hình dáng thanh mảnh, và vẻ ngoài đoan trang: *I would describe her as handsome rather than beautiful*: *Tôi sẽ mô tả cô ấy là thanh tú hơn là đẹp.* **(c)** có vẻ ngoài đẹp: *a handsome horse, building, car*: *một con ngựa đẹp mã, một tòa nhà đẹp, một chiếc ôtô đẹp.* ⇨ Cách dùng xem BEAUTIFUL. 2 (về tặng phẩm, hành vi, v.v..) rộng rãi; **hào phóng; hậu hĩ**: *a handsome present*: *một món quà hậu hĩ.* 3 lớn: *a handsome profit, price, fortune, etc*: *một món lời đáng kể, giá cao, tài sản lớn, v.v.* 4 (idm) ,**handsome 'is as** ,**handsome 'does** *(tục ngữ)* phẩm chất của một người chỉ có thể được đánh giá qua hành vi chứ không phải qua bề ngoài; **đẹp nết hơn đẹp người; tốt gỗ hơn tốt nước sơn.** ▷ **hand.somely** *adv*: *She was handsomely rewarded for her efforts*: *Cô ta đã được đền bù hậu hĩ cho những nỗ lực của mình.* **hand.some.ness** *n* [U].

handy /'hændi/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 (về những đồ dùng, v.v.) dễ điều khiển hoặc sử dụng; có ích: *A good tool-box is a handy thing to have in the house*: *Một hòm dụng cụ tốt là vật có ích nên có ở trong nhà.* 2 [pred] để ở chỗ thuận tiện dễ lấy hoặc để sử dụng: *Our flat is very handy for the schools*: *Căn hộ của chúng tôi rất thuận tiện để đến các trường học.* o *Always keep a first-aid kit handy*: *Nên luôn luôn có sẵn sàng một cái túi cấp cứu.* 3 [usu pred] khéo tay: *He's handy about the house*: *Nó rất khéo tay về các việc trong nhà.* 4 (idm) ,**come in 'handy** có ích vào một lúc nào đó: *My extra earnings came in very handy*: *Những khoản tiền tôi kiếm thêm được đến thật là đúng lúc.* o *Don't throw that cardboard box away - it may come in handy*: *Đừng vứt cái hộp các tông ấy đi - rồi có lúc nó có thể có ích đấy.* ▷ **hand.ily** *adv*: *We're handily placed for the shopping centre*: *Chúng tôi ở rất gần trung tâm buôn bán, rất tiện lợi.* **handi.ness** *n* [U].

□ **handyman** /'hændimæn/ *n* (*pl* **-men** /-men/) người khéo sửa chữa đồ vật trong nhà, v.v. hoặc người được thuê làm công việc lặt vặt.

hang[1] /hæŋ/ *v* (*pt, pp* **hung** /hʌŋ/; ở các nghĩa 5 và 9 là **hanged**) 1 **(a)** [Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] được đỡ hoặc đỡ (cái gì) ở bên trên, nhất là với bên dưới thả lỏng; **treo; mắc**: *A towel hung from the rail*: *Một chiếc khăn tắm treo trên cái vắt khăn.* o *Hang your coat (up) on that hook*: *Anh hãy treo áo vào cái móc ấy.* o *She was hanging her washing (out) on the line*: *Bà ta đang phơi quần áo giặt lên dây.* **(b)** [Ipr, Ip] (về vải, quần áo, v.v.) treo hoặc rủ xuống theo cách nào đó: *The curtains were hanging in folds*: *Cái rèm treo rủ thành nếp.* o *How does the dress hang at the back?*: *Cái áo này rủ phía sau lưng như thế nào?* 2 [I, Tn] bị treo lên hoặc để (cái gì) treo đấy cho đến khi sẵn sàng ăn được: *How long has this meat (been) hung for?*: *Miếng thịt này treo đã bao lâu rồi?* 3 **(a)** [I, Tn] được đóng hoặc đóng (cái gì) vào tường, nhất là trong một triển lãm; **treo**: *His portrait (was) hung above the fireplace*: *Chân dung ông ta (được) treo bên trên lò sưởi.* o *Her paintings hang in the National Gallery*: *Tranh của bà ta được treo ở nhà trưng bày quốc gia.* **(b)** [Tn.pr esp passive] ~ **sth with sth** trang trí cái gì với (tranh, đồ trang trí, v.v.): *The rooms were hung with tapestries*: *Các căn phòng được trang trí những tấm thảm.* 4 [Tn] dán (giấy hoa) lên tường. 5 **(a)** [Tn, Tn.pr] tự giết mình/giết ai bằng cách buộc thừng vào cổ treo lên, như là tử hình: *He was hanged for murder*: *Nó đã bị treo cổ vì tội giết người.* o *She hanged herself from the rafters*: *Cô ta đã treo cổ lên xà nhà tự tử.* **(b)** [I] bị giết chết theo cách đó như một sự trừng phạt: *You can't hang for such a crime*: *Anh không thể bị treo cổ vì một tội như thế được.* 6 [Tn] lắp (cửa hoặc cổng) vào bản lề để cho nó quay tự do. 7 [Ipr, Ip, Tn] (làm cho cái gì) gục xuống hoặc rủ xuống; **thòng xuống**: *The dog's tongue was hanging out*: *Lưỡi con chó thè lè*

ra. o *Children hung over the gate*: *Lũ trẻ đứng tựa vào cổng.* o *She hung her head in shame*: *Cô ta xấu hổ gục đầu xuống.* 8 [Ipr] **(above/over sth/sb)** lơ lửng trong không khí: *Smog hung in the sky (over the city)*: *Khói sương lơ lửng trên trời (bên trên thành phố).* 9 [Tn] *(infml)* chửi rủa (cái gì): *Do it and hang the expense!*: *Cứ làm đi, mặc kệ chi phí.* o *Hang it all, they hardly know each other!*: *Đồ chết tiệt, chúng hầu như chẳng quen biết gì nhau!* o *I'm hanged if I know what to do*: *Tôi chẳng biết cái chết tiệt gì cả.* 10 (idm) **go hang** *(sl)* (dùng để bày tỏ sự thách thức hoặc không quan tâm) bị đọa đày; **bất chấp, cóc cần**: *He can go hang for all I care*: *Nó có chết tôi cũng cóc cần.* **hang by a 'hair/a (single) 'thread** (về số phận một người, v.v.) phụ thuộc vào cái gì rất nhỏ; **treo trên sợi tóc.** **hang 'fire** (a) (về súng) bắn chậm. (b) hành động hoặc tiến triển chậm: *The project had hung fire for several years because of lack of funds*: *Dự án đã tiến triển chậm trong nhiều năm vì thiếu tiền.* **hang in the 'balance** (về sự kiện) đi tới một điểm tới hạn, kết quả có thể là thế này hoặc ngược lại. **hang on sb's 'lips/words/on sb's every 'word** chăm chú nghe ai. **let it all hang 'out** *(sl catchphase)* hoàn toàn tự do, không bị cấm đoán. **one may/might as well be hanged/hung for a ,sheep as (for) a 'lamb** *(tục ngữ)* nếu hình phạt về một tội nghiêm trọng hơn không nặng hơn hình phạt về một tội nhẹ hơn thì có thể cứ tiếp tục phạm tội nặng hơn. **a peg to hang sth on** ⇨ PEG. **(and) there by hangs a tale** có một chuyện hoặc thông tin thú vị (vì thường gây ngạc nhiên) về cái vừa được nêu ra. **time hangs/lies heavy on one's hands** ⇨ TIME¹. **with one's tongue hanging out** ⇨ TONGUE. 11 (phr v) **hang a'bout/a'round** (...) *(infml)* đứng loanh quanh (một nơi), không làm cái gì rõ ràng, không đi khỏi; **quanh quẩn**: *unemployed people hanging about (the streets)*: *những người thất nghiệp đi quanh quẩn (ngoài phố).* **hang back (from sth)** tỏ ý không muốn làm cái gì; do dự; **chùn lại**: *She volunteered to help but he was afraid and hung back*: *Cô ta tình nguyện giúp đỡ nhưng anh ta sợ và chùn lại.* **hang 'on** (a) nắm chắc cái gì; **bám riết**: *Hang on tight - we're off!*: *Bám chặt vào - chúng ta lên đường!*, tức là rời khỏi đây. (b) *(infml)* đợi một thời gian ngắn: *Hang on a minute - I'm nearly ready*: *Hãy đợi một phút - tôi sắp xong đây.* (c) *(infml)* (nói chuyện điện thoại) không đặt ống nghe xuống; **giữ máy**: *The line was engaged and the operator asked if I'd like to hang on*: *Đường dây bận và người trực tổng đài hỏi tôi có muốn giữ máy không.* **hang on sth** phụ thuộc vào cái gì: *A great deal hangs on this decision*: *Rất nhiều vấn đề phụ thuộc vào quyết định này.* **hang on to sth** (a) giữ chặt lấy cái gì: *Hang on to that rope and don't let go*: *Giữ chặt lấy cái dây thừng này, đừng buông ra.* (b) *(infml)* giữ cái gì; không bán hoặc không cho đi: *I should hang on to those old photographs - they may be valuable*: *Tôi cần phải giữ những bức ảnh cũ này - có thể chúng còn có giá trị.* **hang 'out** *(infml)* thường xuyên đến thăm một nơi nhiều lần; có một nơi ăn chốn ở: *Where does he hang out these day?*: *Dạo này nó ở đâu?* **hang sth out** phơi (quần áo giặt) lên dây cho khô: *He hung out her blouses*: *Nó phơi các áo khoác của cô ta.* **hang to'gether** (a) (về người) ủng hộ hoặc giúp đỡ lẫn nhau; **đoàn kết với nhau.** (b) (về những lời tuyên bố) có mạch lạc, khớp với nhau: *Their accounts of what happened don't hang together*: *Chuyện của họ kể về những gì đã xảy ra không khớp nhau.* **hang 'up (on sb)** *(infml)* chấm dứt một cuộc nói chuyện điện thoại bằng cách đặt ống nghe xuống. **be/get hung 'up (about/on sb/sth)** *(sl)* bị xúc động hoặc bị kiềm chế: *She's really hung up on that guy*: *Cô ta thật sự có tình ý với anh chàng ấy.* **be/get hung 'up (by sth)** bị khó khăn nào đó trì hoãn.

▷ **hang.ing** *n* 1 [C, U] cái chết do treo cổ: *sentence sb to death by hanging*: *kết án ai tử hình bằng treo cổ* o *There were two hangings here today*: *Hôm nay ở đây có hai vụ treo cổ.* 2 **hangings** [pl] rèm, trướng, v.v. treo trên tường.

□ **hanger-on** /ˌhæŋgər 'ɒn/ *n* (*pl* **hangers-on** /ˌhæŋəz 'ɒn/) *(usu derog)* người cố tỏ ra thân thiện hoặc trở nên thân thiện với người khác, nhất là với hy vọng giành được lợi cho bản thân; **kẻ theo đóm ăn tàn**: *The great actor was surrounded by his usual crowd of hangers-on*: *Vây quanh người diễn viên lớn vẫn là đám đông thường thấy của những kẻ theo đóm ăn tàn.*

'hang-gliding *n* [U] môn thể thao bay lượn bằng cánh, bám vào một cái khung giống như một chiếc diều lớn và dùng động tác chân tay để điều khiển nó; **môn tàu lượn.** Cf GLIDING (GLIDE).

'hang-glider n khung dùng cho môn thể thao đó; **tàu lượn.**

hangman /-mən/ *n* (*pl* **-men** /mən/) người làm nghề treo cổ những người bị kết án tử hình.

'hang-out *n (sl)* nơi ở hoặc nơi thường lui tới.

'hang-up *n (sl)* ức chế hoặc vấn đề cảm xúc; **khó chịu**: *She's got a real hang-up about her freckles*: *Cô ta thật sự khó chịu về những vết tàn nhang của mình.*

hang² /hæŋ/ *n* [sing] 1 cách một cái gì buông, rủ, treo, v.v.: *the hang of coat, skirt, etc*: *dáng một cái áo, cái váy, v.v.* 2 (idm) **get the hang of sth** *(infml)* (a) biết cách vận hành hoặc làm cái gì: *I'm trying to get the hang of the new telephone system*: *Tôi đang cố gắng học cách sử dụng hệ thống điện thoại mới.* (b) nắm được ý nghĩa của cái gì được nói ra hoặc viết ra: *I didn't quite get the hang of his argument*: *Tôi không hiểu rõ lý lẽ của anh ta.* **not care/give a 'hang (about sth/sb)** *(infml)* bất chấp, cóc cần.

hangar /'hæŋə(r)/ *n* lán rộng hình khung để máy bay.

hang.dog /'hæŋdɒg/ *adj* [attrib] (vẻ mặt của ai) lén lút và hổ thẹn, như có tội: *his hangdog expression*: *vẻ mặt ngượng ngập của nó.*

hanger /'hæŋə(r)/ *n* 1 (cũng **'clothes-hanger, 'coat-hanger**) miếng gỗ, nhựa hoặc dây thép cong có cái móc để treo quần áo; **mắc áo, móc áo.** 2 thòng lọng hoặc móc để treo cái gì.

hang.nail /'hæŋneil/ (cũng **ag.nail** /'ægneil/) *n* (chỗ đau gây ra bởi) da gần chân móng tay bị xước; **xước mang rô.**

hang.over /'hæŋəʊvə(r)/ *n* 1 hậu quả khó chịu sau khi uống quá nhiều rượu; **dư vị khó chịu**: *The next morning he was suffering from/had a hangover*: *Sáng hôm sau, nó khổ sở vì hậu quả khó chịu của bữa rượu.* 2 cái còn lại của quá khứ; **tàn tích**: *This procedure is a hangover from the old system*: *Thủ tục này là tàn tích của chế độ cũ.*

hank /hæŋk/ *n* cuộn hoặc chiều dài của len, sợi, v.v.: *wind a hank of wool into balls*: *cuộn len lại thành từng búi.*

hanker /'hæŋkə(r)/ *v* [Ipr, It] ~ **after/for sth/to do sth** thèm muốn mạnh mẽ cái gì; **khao khát, ao ước**: *hanker after wealth*: *thèm khát sự giàu có* o *hanker to become famous*: *khao khát trở nên nổi tiếng.*

▷ **hanker.ing** *n* ~ **(after/for sth)** lòng ham muốn mạnh mẽ: *have a hankering for a cigarette*: *thèm một điếu thuốc lá.*

hanky /'hæŋki/ *n (infml)* khăn tay, khăn mùi-soa.

hanky-panky /ˌhæŋki 'pæŋki/ *n* [U] *(infml)* 1 cách xử sự không trung thực, trò bịp bợm. 2 hành vi tục tĩu, hư đốn (nhất là về tình dục).

Han.sard /'hænsɑ:d/ *n* [sing] báo cáo chính thức về diễn biến các cuộc

họp của nghị viện Anh.

han.som /'hænsəm/ *n* (cũng **,hansom 'cab**) xe ngựa kiểu cổ, có hai bánh, chở hai hành khách bên trong, người đánh xe ngồi trên ghế cao bên ngoài, phía sau, dây cương thòng qua mái.

hap.haz.ard /hæp'hæzəd/ *adj* không có kế hoạch hoặc trật tự gì, bừa bãi; **ngẫu nhiên, tình cờ**: *books piled on shelves in a haphazard fashion*: *những cuốn sách chất đống bừa bãi trên các giá.* ▷ **hap.haz.ardly** *adv.*

hap.less /'hæplis/ *adj* [attrib] *(arch or rhet)* không may, bất hạnh: *our hapless hero*: *người anh hùng bất hạnh của chúng ta* o *a hapless fate*: *một số phận không may.*

ha'p'orth /'heipəθ/ *n (Brit infml)* = HALFPENNY-WORTH (HALF).

hap.pen /'hæpən/ *v* **1 (a)** [I] xảy ra (ngẫu nhiên hoặc theo cách khác), diễn ra: *How did the accident happen?*: *Tai nạn đã xảy ra như thế nào?* o *What happened next?*: *Cái gì xảy ra sau đó?* o *I'd stay if they promoted me, but I can't see that happening*: *Nếu họ đề bạt tôi thì tôi sẽ ở lại, nhưng tôi không thấy điều đó có thể xảy ra được.* **(b)** [Ipr] **~ to sb/sth** là điều đã trải qua hoặc số phận của ai/cái gì: *If anything happens to him, let me know*: *Nếu có chuyện gì xảy ra với nó* (tức là nếu nó gặp tai nạn) *hãy cho tôi biết ngay.* o *What's happened to my clothes?*: *Có chuyện gì xảy ra với quần áo của tôi rồi phải không?* tức là Anh có biết quần áo của tôi ở đâu không? **2** gặp may mắn hoặc rủi ro (làm cái gì); tình cờ; **ngẫu nhiên**: *She happened to be out/It happened that she was out when he called*: *Tình cờ cô ta không có nhà khi anh ta gọi (gọi dây nói).* ⇨ Cách dùng xem APPEAR. **3** [Ipr] **~ on sth** *(fml)* ngẫu nhiên tìm thấy cái gì: *I happened on just the thing I'd been looking for*: *Tôi ngẫu nhiên tìm thấy đúng cái tôi đang tìm kiếm.* **4** (idm) **accidents will happen** ⇨ ACCIDENT. **as it happens/happened** ngẫu nhiên, tình cờ: *We met her only yesterday, as it happens*: *Tình cờ mà mãi hôm qua chúng tôi mới gặp cô ta.*

▷ **hap.pen.ing** /'hæpəniŋ/ *n* **(a)** (usu *pl*) cái xảy ra; sự kiện; sự cố: *There have been strange happenings here lately*: *Vừa rồi ở đây đã xảy ra những sự kiện lạ lùng.* **(b)** sự kiện đặc biệt, nhất là một cuộc trình diễn sân khấu tự phát.

CÁCH DÙNG: So sánh **happen, occur** và **take place. Happen** và **occur** nói đến những sự kiện ngẫu nhiên hoặc không dự liệu; **occur** trang trọng hơn: *The accident happened/occurred at about 9.30*: *Tai nạn xảy ra vào khoảng 9 giờ rưỡi.* **Happen** cũng có thể trỏ một sự kiện là kết quả của một sự kiện khác: *What happened when you told him the new?*: *Cái gì đã xảy ra khi anh báo tin cho nó?* (tức là Nó đã làm gì?). **take place** gợi ý rằng một sự kiện đã được trù tính: *The funeral took place on 24 April at 3 pm*: *Lễ tang diễn ra vào 3 giờ chiều ngày 24 tháng Tư.*

happy /'hæpi/ *adj* **(-ier, -iest) 1 ~ (about/in/with sth/sb)** cảm thấy hoặc biểu hiện sự vui thích, sự bằng lòng, sự hài lòng, v.v.; **vui sướng, hạnh phúc**: *a happy marriage, scene, memory, child, ending (to a book, etc)*: *một cuộc hôn nhân hạnh phúc, một cảnh sung sướng, một kỉ niệm vui vẻ, một đứa bé hạnh phúc, một kết thúc (của một cuốn sách, v.v.) có hậu* o *I won't be happy until I know she's safe*: *Tôi sẽ không thể vui được cho đến khi tôi biết được là cô ấy vô sự* (tức là an toàn). o *Are you happy in your work/with your life?*: *Anh có hài lòng trong công việc/trong cuộc sống của anh không?* **2** (trong chào mừng) rất vui vẻ: *Happy birthday!*: *Chúc mừng sinh nhật vui vẻ!* o *Happy Christmas!*: *Chúc mừng Noel vui vẻ!* **3** [pred] **to do sth** *(fml)* vui lòng làm cái gì: *I am happy to be of service*: *Tôi rất vui lòng được phục vụ.* **4** may mắn, tốt phúc: *He is in the happy position of never having to worry about money*: *Anh ta đã ở vào cái địa vị may mắn là không bao giờ phải lo lắng chuyện tiền nong.* **5** (nói về lời lẽ, ý kiến, hành vi, v.v.) rất thích hợp với tình hình; hài lòng; **vừa ý; rất đắt, rất đúng**: *That wasn't a very happy choice of words*: *Đó không phải là một sự lựa chọn từ ngữ rất đắt.* **6** (idm) **(as) happy as the day is 'long/as a 'sandboy/as 'Larry** rất sung sướng. **a happy e'vent** sự ra đời của một đứa bé; **một sự kiện hạnh phúc. a/the happy 'medium** cái làm cho tránh được sự thái quá, tạo sự hài lòng; sự cân bằng giữa hai thái cực; **sự trung dung; chiết trung**: *be/find/seek a happy medium*: *là/tìm thấy/tìm kiếm sự chiết trung.* **many happy re'turns (of the 'day)** (dùng để chào mừng ai trong ngày sinh nhật của người đó); **chúc mạnh khỏe hạnh phúc.**

▷ **hap.pily** *adv* **1** một cách hài lòng, sung sướng: *They lived happily ever after*: *Từ đó mãi về sau họ sống hạnh phúc.* **2** may mắn: *Happily this never happened*: *May mắn là điều đó đã không bao giờ xảy ra.* **3** một cách thích hợp: *His message was not very happily worded*: *Thư của ông ta được viết không lấy gì làm thích hợp lắm.*

hap.pi.ness *n* [U].

□ **,happy-go-'lucky** *adj* chấp nhận sự kiện xảy ra một cách vui vẻ; vô tư lự; **được đến đâu hay đến đấy**: *She goes through life in a happy-go-lucky fashion*: *Cô ta sống một cách vô tư lự.*

hara-kiri /,hærə 'kiri/ *n* [U] kiểu tự sát theo nghi thức, dùng gươm tự mổ bụng, xưa kia do các Xamurai Nhật Bản thực hành để tránh sự ô nhục khi họ cho rằng mình đã không làm tròn bổn phận; **sự mổ bụng tự sát.**

har.angue /hə'ræŋ/ *n* bài diễn thuyết dài, nói to, nghiêm túc và thường là giận dữ: *haranguing the troops before a battle*: *hô hào binh sĩ trước một trận đánh.*

har.ass /'hærəs; *US* hə'ræs/ *v* [Tn] **1** quấy rầy và làm phiền (ai) liên tục: *Political dissidents complained of being harassed by the police*: *Những người bất đồng quan điểm về chính trị than phiền họ luôn luôn bị cảnh sát làm phiền.* o *He always looks harassed*: *Nó luôn luôn có vẻ phiền não,* tức là mệt mỏi và bực tức vì một mối lo lắng thường xuyên. **2** tấn công (địch) nhiều lần; **quấy rối (địch).**

▷ **har.ass.ment** *n* [U] sự quấy rầy hoặc bị quấy rầy.

har.bin.ger /'hɑ:bindʒə(r)/ *n* **~ (of sb/sth)** *(rhet)* người hoặc cái gì báo tin hoặc cho thấy rằng ai/cái gì đang đợi: *The crowing of the cock is a harbinger of dawn*: *Tiếng gáy của con gà trống là tiếng báo hiệu bình minh.* o *The cuckoo is a harbinger of spring*: *Chim cúc cu là chim báo hiệu mùa xuân.*

har.bour (*US* **har.bor**) /'hɑ:bə(r)/ *n* [C, U] **1** nơi trú ẩn của tàu, thuyền; **cảng**: *Several boats lay at anchor in the harbour*: *Nhiều chiếc thuyền thả neo ở cảng.* o *We reached (the) harbour at sunset*: *Chúng tôi tới cảng lúc mặt trời lặn.* **2** *(fig)* nơi an toàn hoặc nơi trú ẩn.

▷ **har.bour** (*US* **har.bor**) *v* **1** [Tn] che chở (một tội phạm, v.v.) ẩn náu; che chở, che giấu; **chứa chấp**: *be convicted of harbouring a wanted man*: *bị kết án chứa chấp một kẻ bị truy nã* o *Dirt harbours germs*: *Trong bùn có che giấu ngọc.* **2** [Tn] giữ bí mật (cái gì) trong đầu; **nuôi dưỡng, ấp ủ**: *harbour a grudge, suspicions, thoughts of revenge, etc*: *ấp ủ mối hằn thù, mối nghi ngờ, những ý nghĩ trả thù, v.v.* **3** [I, Ipr] (về thủy thủ hoặc tàu thuyền) trú ẩn tại một cảng; **đậu ở cảng.**

har.bour.age (*US* **-bor-**) /'hɑ:bəridʒ/ *n* [U] chỗ trú, nơi ẩn náu.

□ **'harbour-master** *n* quan chức phụ trách một cảng; **giám đốc cảng.**

hard[1] /hɑ:d/ *adj* **(-ier, -iest)** **1** không mềm hoặc không núng khi sờ vào hoặc không dễ cắt; chắc, vững; **cứng, rắn**: *ground made hard by frost*: *đất cứng lại vì băng giá* o *Their bodies were hard and muscular after much training*: *Được tập luyện nhiều, thân hình họ cứng cáp và gân guốc.* Cf SOFT. **2** ~ **(for sb) (to do sth)** khó hoặc làm khó hiểu hoặc khó trả lời; không dễ dàng: *a hard task, book, language*: *một nhiệm vụ khó khăn, cuốn sách khó hiểu, một ngôn ngữ khó học* o *She found it hard to decide*: *Cô ta thấy khó quyết định.* o *Whether it's true or not is hard to tell*: *Thật khó có thể nói được cái đó là đúng hay không.* o *It's hard for old people to change their ways*: *Người già thật khó có thể thay đổi được lề thói của họ.* o *You are hard to please/a hard person to please*: *Cô thật khó chiều/là người khó chiều.* **3 (a)** đòi hỏi nhiều cố gắng về thể xác hoặc tinh thần; gay go: *It's hard work shifting snow*: *Xúc dọn tuyết là công việc gay go.* o *Some hard bargaining is called for*: *Cần phải mặc cả gay go đấy.* o *We must take a hard look at our finances*: *Chúng ta cần phải xem xét chi ly tài chính của chúng ta.* **(b)** [attrib] tỏ ra có nhiều cố gắng; năng nổ: *a hard worker*: *một công nhân tích cực.* **(c)** thuộc hoặc như một phe phái chính trị triệt để hoặc cực đoan; **cứng rắn**: *the hard left/right*: *phe tả/hữu cứng rắn.* **4** mạnh mẽ, dữ dội, gay gắt: *hard knocks*: *những cú đánh mạnh mẽ* o *hard words*: *những lời lẽ gay gắt.* **5** gây ra sự khổ sở, sự khó chịu hoặc đau đớn, khó chịu đựng nổi; **khắc nghiệt**: *have a hard childhood*: *có một tuổi thơ gian khổ* o *be given/have a hard time*: *lâm vào/có một thời gian khổ,* tức là trải qua nhiều khó khăn, bất hạnh, v.v. o *in these hard times*: *thời buổi khó khăn ấy,* tức là khi đời sống khó khăn vì nghèo khổ, thất nghiệp, v.v. **6** (về thời tiết) khắc nghiệt: *a hard winter/frost*: *một mùa đông/băng giá khắc nghiệt.* **7** (nhất là nói về người) không có tình; không đồng cảm; ác nghiệt: *a hard father*: *một ông bố nghiệt ngã,* tức là đối xử nghiêm khắc với con cái. **8** (về âm thanh hoặc màu sắc) khó chịu đối với tai hoặc mắt; chói: *a hard voice*: *một giọng nói chói tai.* **9** (về phụ âm) cứng, không mềm: *The letter "g" is hard in "gun" and soft in "gin"*: *Chữ "g" cứng trong từ "gun" và mềm trong từ "gin".* **10** (về đồ uống) có nồng độ rượu cao; **mạnh**: *hard liquor*: *rượu mạnh* o *(joc) a drop of the hard stuff*: *một giọt cái chất mạnh ấy,* tức là rượu mạnh. **11** (idm) **be hard on sb (a)** đối xử hoặc chỉ trích nghiêm khắc: *Don't be too hard on her - she's very young*: *Đừng nghiêm khắc với nó quá - nó còn rất trẻ.* **(b)** tỏ ra không công bằng với ai: *The new law is a bit hard on those who were born abroad*: *Đạo luật mới có phần nào không công bằng đối với những người sinh ở nước ngoài.* **drive a hard bargain** ⇨ DRIVE[1]. **,hard and 'fast** (về các luật lệ, v.v.) không thể sửa đổi để phù hợp với những trường hợp đặc biệt; cứng rắn; **chặt chẽ**: *hard and fast regulations, categories*: *những qui định, phạm trù cứng nhắc.* o *This distinction isn't hard and fast*: *Sự phân định này không chặt chẽ.* **(as) hard as 'nails** (về người) không có tình cảm hoặc thiện cảm, tàn nhẫn; **rắn như đanh.** **(as) hard as 'stone** rất cứng rắn hoặc vững chắc: *The ground is as hard as stone after the drought*: *Sau vụ hạn, đất rắn như đá.* **hard 'at it** làm việc hăng hái, tích cực. **hard 'facts** thông tin chính xác, chứ không phải phát biểu ý kiến, v.v.. **hard 'going** khó hiểu hoặc khó thích thú; chán ngắt: *I'm finding this book very hard going*: *Tôi thấy cuốn sách này rất khó nhá.* **hard 'lines; hard, etc luck (on sb)** *(infml)* (dùng làm thán từ hoặc lời bình luận thông cảm với sự bất hạnh của ai); **số không may**: *You failed your driving test, I hear - hard lines!*: *Tôi nghe nói anh thi lấy bằng lái xe bị trượt - thật là số không may!* o *Its hard luck on those who were beaten in the first round of the competition*: *Thật là không may cho những ai bị đánh bại ngay từ vòng đầu của cuộc thi.* **a hard-'luck story** sự kiện do một người mong muốn sự thông cảm kể lại; **chuyện không may.** **a hard/tough nut to crack** ⇨ NUT. **,hard of 'hearing** nghễnh ngãng; **nặng tai**: *TV subtitles for the hard of hearing*: *phụ đề trên TV dành cho những người nghễnh ngãng.* **the hard/soft sell** ⇨ SELL *n.* **hard to 'take** khó có thể chấp nhận được mà lại không có sự bực bội, đau buồn hoặc chua chát: *I find his attitude very hard to take*: *Tôi thấy thái độ của nó thật khó chấp nhận.* **the 'hard way** sử dụng phương pháp khó khăn nhất hoặc ít thuận tiện nhất để làm hoặc thực hiện cái gì: *do sth/find out/learn/grow up the hard way*: *làm cái gì/tìm ra/ học/ lớn lên theo cách gian khổ.* **make hard 'work of sth** làm cho một hoạt động có vẻ khó khăn hơn thực tế. **no hard 'feelings** không có oán hận hoặc không cay đắng: *We were enemies once, but there are no hard feelings between us now*: *Có một thời chúng tôi là kẻ thù của nhau, nhưng bây giờ không còn oán hận gì nhau nữa.* **play hard to 'get** *(infml)* tìm cách gia tăng địa vị và sự đáng thèm muốn của mình bằng cách không dễ dàng chấp nhận một đề nghị hoặc lời mời, nhất là của người khác giới tính; **làm cao.** **take a hard line (on/over sth)** giữ vững thái độ, chính sách, v.v., kiên định và không thỏa thuận. **too much like hard 'work** (về một hoạt động) quá mệt nhọc hoặc mất quá nhiều công sức: *I don't want to go for a walk on such a hot day - it's too much like hard work for me*: *Tôi không muốn đi dạo vào một ngày nóng nực như thế - quá mệt nhọc đối với tôi.* ▷ **hard.ness** *n* [U].

□ **'hardback** *n* [C, U] sách đóng bìa cứng: *Hardbacks are expensive*: *Sách bìa cứng đắt tiền.* o *My novels has just appeared in hardback*: *Cuốn tiểu thuyết của tôi vừa mới được xuất bản dưới dạng sách bìa cứng.* o [attrib] *a hardback book*: *một cuốn sách bìa cứng.* Cf PAPERBACK (PAPER).

'hardboard *n* [U] ván gỗ cứng làm bằng bột gỗ đã được xử lý và ép lại; **ván gỗ ép.**

,hard 'cash tiền đồng và tiền giấy (chứ không phải séc hoặc lời hứa sẽ trả sau); **tiền mặt.**

,hard 'copy *(máy tính)* tài liệu in từ một máy tính hoặc microfim, v.v., và có thể đọc được không cần thiết bị đặc biệt; **bản in ra giấy.**

'hard core (a) sỏi, gạch vụn, v.v. (dùng làm móng, làm đường, v.v.). **(b)** bộ phận trung tâm, cơ bản hoặc bền vững nhất (của một nhóm, v.v.); **lực lượng nòng cốt**: *the hard core of the opposition*: *lực lượng nòng cốt của phe đối lập.*

hard court sân quần vợt có bề mặt cứng, chứ không phải cỏ; **sân cứng.**

,hard 'cover bìa cứng của một cuốn sách: [attrib] *hard-cover books*: *những cuốn sách bìa cứng.*

,hard 'currency đồng tiền khó có thể bất ngờ sụt giá; **đồng tiền mạnh.**

,hard 'disk *(máy tính)* đĩa cứng, có thể chứa nhiều dữ liệu hơn một đĩa mềm (FLOP).

,hard 'drug ma túy mạnh có thể dẫn đến nghiện: *Heroin and cocain are hard drugs*: *Heroin và cocain là những ma túy mạnh.* Cf SOFT DRUG (SOFT).

,hard-'headed *adj* không đa sầu, đa cảm; thiết thực: *a hard-headed realist*: *một con người thực tế không để tình cảm lung lạc.*

,hard-'hearted *adj* không có tình cảm hoặc thiện cảm; nhẫn tâm; **cứng rắn; lòng dạ sắt đá.**

,**hard-'labour** (bị tù với) lao động chân tay nặng để trừng phạt; **khổ sai**: *be sentenced to ten years' hard labour*: *bị kết án mười năm tù khổ sai.*

,**hard-'line** *adj* không thỏa hiệp trong tín ngưỡng hoặc chính sách của mình; **không khoan nhượng; triệt để**: *a ,hard-line 'socialist*: *một người theo chủ nghĩa xã hội triệt để.* ,**hard-'liner** *n*: *socialist hard-liners*: *những người xã hội chủ nghĩa theo đường lối cứng rắn.*

,**hard-'nosed** *adj (infml esp US)* cứng cỏi và không nhân nhượng: *a hard-nosed 'businessman*: *một nhà doanh nghiệp cứng rắn.*

,**hard 'porn** sách báo khiêu dâm rất tục tiu.

,**hard 'sauce** *(esp US)* bơ và đường đánh thành kem có thêm hương vị (ví dụ va-ni, rượu rom hoặc rượu brandi) và ăn với bánh put-đinh mận, v.v.

,**hard 'shoulder** vạt đất có bề mặt cứng bên cạnh một xa lộ để cho xe cộ có thể đỗ trong trường hợp khẩn cấp.

'**hard-top** *n* xe ô tô có mui bằng kim loại.

'**hardware** *n* [U] **(a)** dụng cụ và đồ dùng trong nhà, thí dụ chảo, đinh, khóa, đồ sắt; **đồ ngũ kim**. **(b)** máy móc hoặc vũ khí hạng nặng: *military hardware*: *vũ khí quân sự hạng nặng.* **(c)** *(máy tính)* các bộ phận cơ khí và điện tử của một máy tính; **phần cứng**. Cf SOFTWARE (SOFT).

,**hard 'water** nước có chứa muối khoáng làm cho xà phòng không sủi bọt và tạo ra một lớp cứng bên trong các ống dẫn nước, các thùng chứa nước, v.v.; **nước cứng**.

'**hardwood** *n* [U] gỗ cứng, nặng của một loại cây rụng lá lớn, thí dụ sồi, tếch; **gỗ cứng**: [attrib] *hardwood doors, floors, etc*: *cửa, sàn nhà, v.v. bằng gỗ cứng.* Cf SOFTWOOD.

hard[2] /hɑ:d/ *adv* 1 hết sức cố gắng, nỗ lực hoặc tập trung; hăm hở; chăm chú: *work, think, pull, push, etc hard*: *cố gắng làm việc, suy nghĩ, kéo, đẩy, v.v.* o *try hard to succeed*: *hết sức cố gắng để thành công.* 2 một cách khó khăn phải đấu tranh; chật vật: *enjoy a hard-earned rest*: *hưởng một sự nghỉ ngơi phải đấu tranh chật vật mới giành được* o *Our victory was hard won*: *Chiến thắng của chúng ta đã giành được một cách chật vật.* 3 khắc nghiệt; nặng nề: *freezing/raining/snowing hard*: *lạnh cứng/mưa to/ tuyết dày.* 4 theo một góc hẹp; **gấp**: *Turn hard left*: *Rẽ gấp sang trái.* 5 (idm) **be hard 'put (to it) (to do sth)** cảm thấy khó khăn: *He was hard put (to it) to explain her disappearance*: *Nó cảm thấy khó có thể giải thích được sự mất tích của cô ta.* **be hard 'up** hết tiền; **cạn túi**. **be hard up for sth** có cái gì quá ít; cần cái gì; **bí; bế tắc**: *He's hard up for ideas*: *Nó bí không nghĩ ra được ý kiến nào.* **die hard** ⇨ DIE[2]. **hard by (sth)** *(arch)* sát cạnh: *hard by the river*: *ngay sát cạnh sông* o *There was an inn hard by*: *Gần ngay đây có một quán trọ.* **hard 'done by** bị đối xử không công bằng: *She feels (she's been) rather hard done by*: *Cô ta cảm thấy (mình) có phần bị đối xử không công bằng.* **hard on sth** *(fml)* chẳng bao lâu sau: *His death followed hard on hers*: *Cái chết của ông ta đã theo ngay sau cái chết của bà ta.* **hard on sb's 'heels** theo sát ai: *He ran ahead, with the others hard on his heels*: *Nó chạy trước, những người khác chạy theo sát gót.* **hit sb/sth hard** ⇨ HIT[1]. **take sth hard** rất đau lòng hoặc xúc động về cái gì: *When their child died they took it very hard*: *Khi con họ chết, họ rất đau lòng.*

□ ,**hard'bitten** *adj* (nói về người) trở nên cứng cỏi, dày dạn.

,**hard-'boiled** *adj* 1 (nói về trứng) luộc chín đến khi bên trong đặc lại. 2 *(infml)* (về người) chai sạn; cứng cỏi, ương ngạnh, không có tình cảm; **sắt đá**.

,**hard-'hitting** *adj* không kiêng nể tình cảm của người khác; mạnh mẽ; trực tiếp; **thẳng cánh; bốp chát**: *a hard-hitting speech*: *một bài diễn văn nói thẳng cánh.*

,**hard-'pressed** *adj* 1 bị đuổi theo sát. 2 rất bận.

,**hard-'wearing** *adj* có thể chịu đựng được sự hao mòn và sử dụng nhiều; **bền**: *a hard-wearing material*: *một thứ vải bền.*

,**hard-'working** *adj* làm việc cẩn thận và hăng hái.

harden /'hɑ:dn/ *v* 1 **(a)** [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên cứng rắn, mạnh mẽ, không nhượng bộ: *The varnish takes a few minutes to harden*: *Lớp véc-ni phải mất một vài phút mới cứng lại.* o *Attitudes to the strike have hardened on both sides*: *Thái độ của cả hai bên đối với cuộc bãi công đã trở nên cứng rắn.* o *For her own good, you must harden your heart*: *Vì lợi ích của chính cô ta, anh phải tỏ ra cứng rắn,* tức là không tự cho phép mình tỏ ra thương hại, yêu mến, v.v. **(b)** [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb (to sth)** làm cho ai trở nên bớt nhạy cảm với cái gì; **lì lợm**: *a hardened criminal*: *một kẻ phạm tội chai lì,* tức là không tỏ ra hổ thẹn hay ăn năn hối hận o *He became hardened to the suffering around him*: *Nó trở nên chai sạn đối với những sự đau khổ chung quanh nó.* 2 (phr v) **harden (sth) off** (làm cho các cây non, nhất là cây mọc từ hạt) trở nên cứng cáp đủ để đem trồng ra ngoài.

hardly /'hɑ:dli/ *adv* 1 chỉ vừa mới, vừa mới: *I hardly know her*: *Tôi chỉ vừa mới biết cô ta.* o *We had hardly begun/Hardly had we begun our walk when it began to rain*: *Chúng tôi vừa mới bắt đầu đi dạo thì trời mưa.* o *I'm so tired I can hardly stay awake*: *Tôi mệt quá đến nỗi hầu như không* (tức là khó lắm mới) *tỉnh dậy được.* 2 (dùng để gợi ý rằng cái gì là khó có thể xảy ra, không chắc có thực hoặc vô lý): *He can hardly have arrived yet*: *Nó khó có thể đã đến được.* o *You can hardly expect me to lend you money again*: *Anh khó lòng hy vọng tôi sẽ lại cho anh vay tiền nữa.* 3 hầu như không: *There's hardly any coal left*: *Hầu như không còn tí than nào.* o *Hardly anybody came*: *Hầu như chẳng có ai* (tức là có rất ít người) *đến.* o *He hardly ever goes to bed before midnight*: *Nó hầu như không bao giờ* (tức là rất hiếm khi) *đi ngủ trước nửa đêm.* o *I need hardly say that I was very upset*: *Tôi hầu như không cần phải nói* (tức là tôi gần như thấy không cần thiết phải nói) *là tôi rất bối rối lo ngại.* ⇨ Cách dùng xem ALMOST.

hard.ship /'hɑ:dʃip/ *n* 1 [U] sự đau khổ hoặc buồn phiền nặng nề; sự thiếu thốn; **sự gian khổ**: *bear/suffer great hardship*: *chịu đựng/lâm vào cảnh gian khổ ghê gớm.* 2 [C] hoàn cảnh gây ra sự gian khổ đó: *During the war we suffered many hardships*: *Trong chiến tranh, chúng tôi đã phải chịu đựng nhiều cảnh gay go gian khổ.*

hardy /'hɑ:di/ *adj* (**-ier, -iest**) 1 có khả năng chịu đựng được rét hoặc điều kiện khó khăn; dày dạn; khỏe mạnh: *A few hardy people swam in the icy water*: *Vài người chịu được rét bơi trong nước lạnh như băng.* 2 (về cây) có thể mọc được ở ngoài trời suốt mùa đông. ▷ **hardi.ness** *n* [U].

□ ,**hardy 'annual** 1 cây hàng năm đủ sức có thể trồng được ngoài trời. 2 *(fig joc)* vấn đề được nêu lên hoặc được thảo luận thường xuyên.

hare /heə(r)/ *n* 1 động vật có vú, chạy nhanh, sống ngoài đồng, bãi, giống như thỏ nhà nhưng to hơn, có tai dài và môi trên xẻ đôi; **thỏ rừng**. Cf LEVERET. 2 (idm) ,**mad as a March 'hare** ⇨ MAD. ,**run with the ,hare and ,hunt with the 'hounds** cố gắng giữ thân thiện với cả hai bên trong một cuộc tranh chấp. ,**raise/,start a 'hare** đưa một đề tài ra thảo luận

để kích thích cuộc trò chuyện hoặc để đánh lạc sự chú ý của mọi người khỏi vấn đề chính.

▷ **hare** *v* [Ipr, Ip] chạy rất nhanh: *He hared off down the street*: Nó ba chân bốn cẳng chạy xuôi đường phố.

□ **'hare-brained** *adj* dại đột; điên; nông nổi: *a hare-brained scheme, person*: một kế hoạch, một người nông nổi. **,hare'lip** *n* hoàn cảnh của một người có môi (thường là môi trên) bị biến dạng từ khi sinh ra và bị xẻ đôi theo chiều dọc; **tật sứt môi.**

hare.bell /'heəbel/ (*Scot* **bluebell**) *n* cây hoang dại có hoa xanh hình quả chuông và lá tròn; **cây huệ dạ hương.**

harem /'hɑ:ri:m; *US* 'hærəm/ *n* 1 nơi sống riêng biệt của phụ nữ trong một ngôi nhà theo truyền thống Hồi giáo; **hậu cung.** 2 những phụ nữ sống trong hậu cung.

hari.cot /'hærikəʊ/ *n* (cũng **haricot 'bean**) hạt trắng đã khô của một loại cây đậu, ăn như rau; **đậu tây.**

hark /hɑ:k/ *v* 1 [I] *(arch)* nghe. 2 (phr v) **hark at sb** *(infml joc)* (thường ở thể mệnh lệnh) nghe ai (hàm ý rằng người nói trước đó đã tỏ ra kiêu ngạo, ngớ ngẩn, v.v.): *Just hark at him! Who does he think he is?*: *Hãy nghe nó kìa! Nó tưởng nó là ai thế?* **hark back (to sth)** lại nêu lên hoặc nhớ lại một vấn đề, sự kiện, v.v., trước kia; **quay trở lại (vấn đề gì):** *To hark back to what we were discussing earlier...*: *Quay trở lại vấn đề chúng ta đã thảo luận trước đây...*

har.le.quin /'hɑ:likwin/ *n* (xưa) nhân vật hài hước trong kịch câm, thường mặc quần áo sặc sỡ và đeo mặt nạ; **vai hề.**

▷ **har.le.quin** *adj* [use attrib] có màu sắc vui mắt.

har.le.quin.ade /,hɑ:likwi'neid/ *n* phần của một vở kịch câm trong đó anh hề đóng vai trò chính.

har.lot /'hɑ:lət/ *n (arch or derog)* gái điếm.

harm /hɑ:m/ *n* 1 [U] sự tổn hại, sự thiệt hại: *He meant no harm*: *Nó không có ý hại ai.* o *A few late nights never did anyone any harm*: *Một vài đêm thức khuya chẳng bao giờ hại gì ai.* 2 (idm) **,come to 'harm** (thường dùng ở phủ định) bị thương tổn về thể xác, tinh thần hoặc đạo đức: *I'll go with her to make sure she comes to no harm*: *Tôi sẽ đi với cô ấy để cho chắc chắn là cô ấy không bị hãm hại.* **,do more ,harm than 'good** có một kết quả gây tổn hại nhiều hơn là có ích; **hại nhiều hơn lợi:** *If we interfere, it may do more harm than good*: *Nếu chúng ta can thiệp thì hại nhiều hơn là lợi.* **out of harm's way** ở nơi an toàn: *Put that vase out of harm's way so the children can't break it*: *Cất cái bình ấy vào chỗ an toàn để trẻ con khỏi đánh vỡ.* **there is no harm in (sb's) doing sth/it does no harm (for sb) to do sth** làm cái gì không thiệt hại gì cả (và có thể còn có lợi): *He may not be able to help but there's no harm in asking him*: *Có thể nó không có khả năng giúp đỡ được nhưng cứ hỏi nó cũng chẳng hại gì.*

▷ **harm** *v* 1 [Tn] làm hại cho (ai/cái gì); **gây tai hại:** *an event which has harmed relations between the two countries*: *một sự kiện đã làm tổn hại đến quan hệ giữa hai nước* o *Were the hostages harmed?*: *Các con tin có bị tổn hại gì không?* 2 (idm) **not harm/hurt a fly** ⇨ FLY[1].

harm.ful /'hɑ:mfl/ *adj* ~ **(to sb/sth)** gây ra tai hại; có hại: *the harmful effects of smoking*: *những tác động có hại của việc hút thuốc lá* o *Smoking is harmful to your health*: *Hút thuốc lá có hại cho sức khỏe của bạn.* **harm.fully** /'hɑ:mfəli/ *adv.*

harm.less *adj* 1 không có khả năng gây hoặc có thể không gây tai hại; **vô hại:** *harmless snakes*: *những con rắn vô hại.* 2 **(a)** *(infml)* không hẳn là khó khăn hoặc khó chịu; vô hại: *harmless fun*: *trò vui đùa vô hại* o *He's a harmless enough chap*: *Nó là một anh chàng khá vô hại.* (b) ngây thơ; **vô tội:** *The bomb blast killed several harmless passers-by*: *Bom nổ đã giết chết nhiều người qua đường vô tội.* **harm.less.ly** *adv.* **harm.less.ness** *n* [U].

har.monic /hɑ:'mɒnik/ *n (nhạc)* nốt nhạc cao hơn được tạo ra (thí dụ do sự rung động của một dây đàn) khi đánh một nốt nhạc có quan hệ cố định với nó; **hòa âm.**

▷ **har.monic** *adj* thuộc hoặc có hòa âm: **harmonic tones/overtones**: *âm/bội âm hòa âm.*

har.mon.ica /hɑ:'mɒnikə/ *n* = MOUTH-ORGAN (MOUTH[1]).

har.mo.ni.ous /hɑ:'məʊniəs/ *adj* 1 không có sự bất đồng hoặc ác cảm; **hòa thuận; hòa hợp:** *a harmonious community, relationship, atmosphere*: *một cộng đồng, mối quan hệ, bầu không khí hòa hợp.* 2 được sắp xếp với nhau theo một cách thú vị; trật tự; **hài hòa; cân đối:** *a harmonious group of buildings*: *một khu nhà hài hòa* o *harmonious colour combinations*: *những sự kết hợp màu sắc hài hòa.* 3 êm ái; du dương: *harmonious sounds*: *những âm thanh du dương.* ▷ **har.mo.ni.ously** *adv.*

har.mo.nium /hɑ:'məʊniəm/ *n* nhạc cụ có bàn phím (như đàn oócgan), các nốt nhạc được tạo ra bằng không khí bơm qua các lưỡi gà kim loại; **đàn acmôniom.**

har.mon.ize, -ise /'hɑ:mənaiz/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (with sth)** hài hòa hoặc làm cho (cái gì) hài hòa: *colours that harmonize well*: *những màu sắc rất hài hòa*, tức là cùng nhau tạo ra một tác động nghệ thuật thích thú o *The cottages harmonize well with the landscape*: *Những nếp nhà tranh rất hài hòa với cảnh quan.* o *It would be sensible if we could harmonize our plans (with yours)*: *Nếu có thể cân đối các kế hoạch của chúng tôi (với kế hoạch của các ông) thì có lẽ sẽ là hợp lý.* 2 *(nhạc)* **(a)** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** thêm các nốt nhạc vào (một giai điệu) để tạo ra hòa âm; **phối hòa âm.** (b) [I, Ipr] ~ **(with sb)** hát hòa âm với một hoặc nhiều người hát khác: *That group harmonizes well*: *Nhóm đó hát bè tốt.* ▷ **har.mon.iza.tion, -isation** /,hɑ:mənai'zeiʃn; *US* -ni'z-/ *n* [U, C].

har.mony /'hɑ:məni/ *n* 1 [U] sự phù hợp (về tình cảm, quyền lợi, ý kiến, v.v.); **sự hòa hợp; sự hòa thuận:** *working towards harmony in international affairs*: *hoạt động cho sự hòa hợp trong các vấn đề quốc tế.* 2 [C, U] (trường hợp của một) sự kết hợp thú vị giữa những cái có liên quan với nhau; **sự hài hòa:** *the harmony of colour in nature*: *sự hài hòa về màu sắc trong thiên nhiên* o *The designer's aim is to produce a harmony of shape and texture*: *Mục đích của người vẽ kiểu là tạo ra một sự hài hòa về hình dáng và lớp mặt.* 3 **(a)** [U] *(nhạc)* (việc nghiên cứu) sự kết hợp những nốt nhạc khác nhau đồng thời để tạo ra những hợp âm; **hòa âm:** *The two sang in harmony*: *Hai người hát hòa âm.* (b) [C] âm thanh êm dịu hoặc du dương. Cf CONCORD, DISCORD. 4 (idm) **in harmony (with sb/sth)** hòa thuận; phù hợp: *live together in perfect harmony*: *sống với nhau rất hòa thuận*, tức là trong hòa bình và hạnh phúc o *His tastes are in harmony with mine*: *Sở thích của anh ta phù hợp với sở thích của tôi.*

har.ness /'hɑ:nis/ *n* 1 trang bị gồm những dây da và yên cùng những trang trí bằng kim loại để điều khiển ngựa và buộc ngựa vào xe, cày, v.v., để nó kéo; **bộ yên cương.** 2 trang bị tương tự, thí dụ như của người nhảy dù hoặc dùng để điều khiển một đứa bé. 3 (idm) **die in harness** ⇨ DIE[2]. **in double 'harness** ⇨ DOUBLE[1].

▷ **har.ness** *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sth)** đóng yên cương vào (một con ngựa, v.v.); buộc (một con ngựa, v.v.) bằng bộ yên cương: *harness a horse to a wagon*: *đóng ngựa vào xe.* 2 [Tn] điều khiển và sử dụng (một sức mạnh tự nhiên) để tạo ra điện năng; v.v.; **chế ngự; khai thác để sản xuất điện**: *harness a river, a waterfall, the sun's rays as a source of energy*: *chế ngự một con sông, một thác nước, ánh nắng mặt trời như một nguồn năng lượng.*

harp /hɑ:p/ *n* nhạc cụ lớn để thẳng đứng có nhiều dây căng trên một cái khung hình tam giác, đánh bằng các ngón tay; **đàn hạc.**

▷ **harp** *v* (phr v) **harp on (about) sth** nói đi nói lại, lải nhải về cái gì: *She's always harping on (about) my faults*: *Cô ta cứ lải nhải mãi về những khuyết điểm của tôi.*

harp.ist *n* người chơi đàn hạc.

har.poon /hɑ:'pu:n/ *n* vật phóng giống như ngọn giáo có buộc một sợi dây, lao bằng tay hoặc phóng bằng súng, dùng để bắt cá voi, v.v.; **cây lao móc.**

▷ **har.poon** *v* [Tn] đâm bằng cây lao móc.

harp.si.chord /'hɑ:psikɔ:d/ *n* nhạc cụ giống như đàn pianô nhưng dây được gẩy bằng máy; **đàn clavico.**

harpy /'hɑ:pi/ *n* 1 (trong thần thoại Hy Lạp) quái vật độc ác, có đầu phụ nữ, thân chim với cánh và vuốt chim; **nữ yêu quái đầu người thân chim.**

har.rl.dan /'hæridən/ *n* bà già xấu tính, cay nghiệt.

har.rier /'hæriə(r)/ *n* 1 chó săn dùng để săn thỏ rừng. 2 vận động viên chạy việt dã. 3 một loại chim ưng; **diều mướp.**

har.row /'hærəʊ/ *n* khung nặng có răng hoặc đĩa kim loại kéo trên đất đã cày để cho tơi đất và để gieo hạt, v.v.; **cái bừa.**

▷ **har.row** *v* 1 [I, Tn] kéo bừa trên (đất); **bừa (ruộng...)** 2 [Tn] làm (ai) rất đau khổ. **har.row.ing** /'hærəʊiŋ/ *adj* rất đau khổ: *a harrowing experience, story, film*: *một kinh nghiệm rất đau khổ, một câu chuyện rất đau buồn, một bộ phim rất đau thương.*

harry /'hæri/ *v* (*pt, pp* **harried**) [Tn] 1 làm phiền (ai) bằng những yêu cầu, câu hỏi, v.v., nhắc đi nhắc lại nhiều lần; **quấy rầy**: *harried by press reporters wanting a story*: *bị quấy rầy bởi những phóng viên báo chí đang muốn có chuyện.* 2 đánh và cướp bóc (cái gì) nhiều lần; **tàn phá**: *The Vikings harried the English coast*: *Người Viking đã nhiều lần cướp bóc bờ biển nước Anh.*

harsh /hɑ:ʃ/ *adj* (**-er, -est**) 1 ~ **(to sb/sth)** thô hoặc chói một cách khó chịu, nhất là đối với các giác quan; **ráp; xù xì; khó nghe; chói mắt, v.v.**: *a harsh texture, voice, light, colour*: *một thứ vải thô, một giọng nói khó nghe, một ánh sáng chói mắt, một màu sắc gắt* o *be harsh to the ear/eye/touch*: *nghe/nhìn/sờ thấy khó chịu.* 2 nghiêm khắc; tàn nhẫn; ác nghiệt; **khắc nghiệt**: *a harsh judge, judgement, punishment*: *một quan tòa, bản án, trừng phạt khắc nghiệt.* ▷ **harshly** *adv*: *be harshly treated*: *bị đối xử ác nghiệt.* **harsh-ness** *n* [U].

hart /hɑ:t/ *n* (*pl* khg đổi hoặc **~s**) nai đực (nhất là nai vàng) đã lớn. Cf HIND[2].

har.te.beest /'hɑ:təbi:st/ *n* linh dương to ở châu Phi có sừng cong.

harum-scarum /ˌheərəm 'skeərəm/ *adj* (*infml*) (về một người hoặc hành vi của anh ta) hung và liều.

har.vest /'hɑ:vist/ *n* 1 **(a)** [C] cắt và thu hạt lúa cùng các cây lương thực khác; **việc thu hoạch; việc gặt.** (b) [C, U] mùa gặt, mùa thu hoạch: *Farmers are very busy during (the) harvest*: *Nông dân rất bận rộn trong mùa gặt.* (c) [C] (số lượng của) vụ mùa thu hoạch được: *gather in the harvest*: *thu hoạch trong vụ mùa* o *a succession of good harvests*: *một loạt vụ mùa tốt* o *This year's wheat harvest was poor*: *Năm nay thu hoạch lúa mì kém.* 2 [C] *(fig)* hậu quả của một hành động: *reap the harvest of one's hard work*: *gặt hái được kết quả của công việc làm vất vả.* ▷ **har.vest** *v* [I, Tn] thu hoạch; gặt hái: *The farmers are out harvesting (the corn)*: *Nông dân đang thu hoạch (ngô) ngoài đồng.* **har.ves.ter** *n* 1 người thu hoạch; người gặt. 2 máy cắt và thu hoạch lúa, nhất là loại còn bó lúa thành bó hoặc đập lúa; **máy gặt.** Cf COMBINE[2] 2.

□ ˌ**harvest** '**festival** lễ tạ ơn tại các nhà thờ Cơ đốc giáo sau vụ gặt; **lễ tạ mùa; lễ cơm mới.**

ˌ**harvest** '**home** *(esp Brit)* hội của nông dân tổ chức cho những người làm công sau vụ gặt; **hội mùa.**

ˌ**harvest** '**moon** trăng tròn gần nhất với thu phân (22 hoặc 23 tháng chín dương lịch.)

has ⇨ HAVE.

has-been /'hæz bi:n/ *n (infml derog)* người hoặc cái gì không còn nổi tiếng, thành đạt, được ưa thích, v.v., như xưa nữa; **người/ cái hết thời.**

hash[1] /hæʃ/ *n* 1 [U] (món ăn) thịt đã nấu nướng được cắt ra thành miếng nhỏ và nấu nướng lại. 2 [C] mớ hỗn hợp hoặc mớ lộn xộn; đồ dùng lại. 3 (idm) **make a hash of sth** *(infml)* làm cái gì kém cỏi; **làm hỏng việc. settle sb's hash** ⇨ SETTLE[2].

▷ **hash** *v* [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** 1 chặt (thịt) thành từng miếng nhỏ; **băm.** 2 *(sl)* làm cái gì rối tinh lên; làm cái gì tệ hại: *I'm sorry I hashed up the arrangements*: *Tôi lấy làm tiếc đã làm hỏng mọi sự sắp đặt.*

hash[2] /hæʃ/ *n* [U] *(infml)* = HASHISH.

hash.ish /'hæʃi:ʃ/ (cũng **hash**) *n* [U] đọt lá và phần mềm của cây gai dầu được sấy khô để hút hoặc nhai làm một thứ thuốc ngủ; **ha sít.** Cf CANNABIS, MARIJUANA.

hasp /hɑ:sp; *US* hæsp/ *n* bộ phận của một bộ khóa cửa ra vào, cửa sổ, v.v... gồm có một thanh kim loại xoay được, đẩy vào vừa khít một má kẹp hình chữ U và được chốt an toàn bằng một cái móc khóa; **then cửa.**

hassle /'hæsl/ *n* [C, U] *(infml)* (a) điều khó khăn; sự đấu tranh: *Changing trains with all that luggage was a real hassle*: *Đổi tàu với tất cả đám hành lý ấy quả là một điều khó khăn.* (b) sự biện bác; sự cãi cọ: *Do as you're told and don't give me any hassle!*: *Làm như người ta bảo và đừng có nhiều sự với tôi.*

▷ **hassle** *v (infml)* 1 [I, Ipr] ~ **(with sb)** biện bác; cãi cọ. 2 [Tn] quấy rối (ai); làm phiền; chen lấn: *Don't keep hassling me!*: *Đừng có mà quấy rầy tôi nữa!*

has.sock /'hæsək/ *n* đệm dày chắc để quỳ, nhất là trong nhà thờ; **chiếc gối quỳ.**

haste /heist/ *n* 1 [U] sự nhanh nhẹn của động tác, sự vội vàng: *Why all the haste?*: *Sao lại quá vội vã như thế?* 2 (idm) **in haste** một cách nhanh chóng vội vàng. **make haste** *(dated or fml)* hành động mau lẹ; vội vàng. **marry in haste, repent at leisure** ⇨ MARRY. ˌ**more** ˌ**haste**, ˌ**less** '**speed** *(tục ngữ)* ta sẽ thực sự tiến bộ hơn nếu ta làm các việc ít vội vàng đi; **chậm mà chắc. with all speed/haste** ⇨ SPEED.

hasten /'heisn/ *v* 1 [Ipr, Ip, It] chuyển động hoặc hành động nhanh; vội: *He hastened (away) to the office*: *Nó vội vã đến cơ quan.* o *I have important news for you - good news, I hasten to add*: *Tôi có tin quan trọng cho anh - tin tốt lành, tôi phải nói ngay.* 2 [Tn] làm cho (cái gì) phải được làm hoặc xảy ra sớm hơn; **thúc đẩy**: *Artificial heating hastens the growth of plants*: *Sưởi ấm nhân tạo thúc đẩy cây nhanh mọc.*

hasty /'heisti/ *adj* (**-ier, -iest**) (a) được nói, làm hoặc thực hiện nhanh chóng hoặc quá nhanh chóng; vội vã: *a hasty departure, meal, farewell*: *sự ra đi, bữa cơm, buổi giã từ vội vàng* o *hasty words that are soon regretted*: *những lời nói hấp tấp sớm bị hối tiếc.* (b) [usu pred] ~ (**in doing sth/to do sth**) (về một người) hành động nhanh chóng; quá nhanh: *You shouldn't be too hasty in deciding to get married*: *Bạn đừng quá hấp tấp trong việc quyết định lập gia đình.* ▷ **hast.ily** /-ili/ *adv.* **hasti.ness** *n* [U].

hat /hæt/ *n* 1 đồ đội làm ra cho hợp với đầu, thường có vành, để đội khi ra khỏi nhà; **mũ**: *put on/take off one's hat*: *đội mũ/ bỏ mũ.* Cf BONNET. 2 *(infml)* biểu tượng chức vị ,của một người: *wear two hats, đội hai mũ,* tức là có hai vai trò chức sự hoặc chuyên môn. 3 (idm) **at the drop of a hat** ⇨ DROP[1]. I'll **eat my hat** ⇨ EAT. ,**keep sth under one's 'hat** giữ bí mật điều gì. **knock sb/sth into a cocked hat** ⇨ KNOCK[2]. ,**my 'hat** (dùng như là một thán từ biểu lộ kinh ngạc hoặc không tin tưởng); **thế à! thật à! old hat** ⇨ OLD. ,**out of a/the 'hat** được chọn một cách bừa bãi; **bốc thăm**: *Prizes went to the first three out of the hat*: *Giải về tay ba người đầu chọn theo kiểu bốc thăm.* **pass the hat round** ⇨ PASS[2]. **take one's hat off to sb** thừa nhận sự cảm phục đối với ai; **thán phục**: *I must say I take my hat off to him - I never thought he would get into the first team*: *Tôi phải nói là tôi thán phục anh ta - chưa bao giờ tôi nghĩ là anh ta được lọt vào đội một.* **talk through one's hat** ⇨ TALK[2].

▷ **hat.less** *adj* không đội mũ.

hat.ter /'hætə(r)/ *n* 1 người làm hoặc bán mũ. 2 (idm) **mad as a hatter** ⇨ MAD.

□ **'hatband** *n* dải băng, v.v... quanh mũ ở ngay trên vành; **băng mũ.**

'hat-pin *n* ghim dài để cài mũ vào tóc.

'hat trick (a) (trong cricket) hạ được ba cọc bằng ba quả bóng: *take a hat trick*: *hạ ba cọc liền.* (b) ba thành công tương tự do một người thực hiện trong một trận thể thao hoặc hoạt động khác: *score a hat trick of goals*: *một mình ghi ba bàn.*

hatch[1] /hætʃ/ *n* 1 (a) chỗ mở nơi cửa, dưới sàn nhà hoặc trên trần nhà. (b) (cũng **'hatch.way**) ô mở trên sàn tàu để đưa hàng xuống hoặc lấy hàng lên; **cửa hầm hàng**: *under hatches*: *để dưới hầm tàu.* (c) ô mở trên tường giữa hai phòng đặc biệt là giữa nhà bếp và phòng ăn để đưa thức ăn, v.v... qua. (d) cửa ra vào trên máy bay hoặc con tàu vũ trụ. 2 nắp rời ở trên một trong các loại ô mở trên; **cửa sập.** 3 (idm) ,**down the 'hatch** *(infml)* (được nói đặc biệt là trước khi hớp một ngụm rượu) xuống cổ họng.

hatch[2] /hætʃ/ *v* ~ 1 [I, Ip] ~ (**out**) (a) (về một con chim non hoặc cá con) xuất hiện ra khỏi trứng; **nở**: *The chicks/caterpillars/grubs have hatched ('out)*: *Gà/sâu bướm/ấu trùng đã nở.* (b) (về một quả trứng) nở ra con: *When will the eggs hatch (out)?*: *Khi nào trứng nở?* 2 [Tn, Tn.p] ~ **sth** (**out**) (a) làm cho (cái gì) xuất hiện ra khỏi trứng: *The hen hatches (out) her young by sitting on the eggs*: *Gà mái làm nở ra con bằng cách ấp trứng.* 3 [Tn, Tn.p] ~ **sth** (**out/up**) nghĩ ra và sinh ra (một âm mưu, kế hoạch, v.v...); **âm mưu**: *What mischief are those children hatching ('up)?*: *Bọn trẻ con đang âm mưu trò ma quái gì đây?*

▷ **hatch.ery** *n* nơi để ấp trứng, đặc biệt là trứng cá; **nơi ương trứng**: *a trout hatchery*: *nơi ương cá hồi.* Cf INCUBATOR (INCUBATE).

hatch[3] /hætʃ/ *v* [Tn] đánh dấu (một bề mặt) bằng những đường song song sít nhau.

▷ **hatch.ing** *n* [U] đường vẽ hoặc khắc bằng cách này.

hatch.back /'hætʃbæk/ *n* xe ôtô có đuôi cong lớn, lắp bản lề ở trên để mở ra như mở cửa.

hatchet /'hætʃit/ *n* 1 rìu nhẹ cán ngắn. 2 (idm) **bury the hatchet** ⇨ BURY.

□ **'hatchet-faced** *adj* có bộ mặt dài và nét mặt sắc; **bộ mặt lưỡi cày.**

'hatchet job *(infml esp US)* sự tấn công ai có tính phá hoại hoặc ác tâm, đặc biệt trong lời nói hoặc bài viết: *Two newspapers did a very effective hatchet job on the Prime Minister's achievements*: *Hai tờ báo đã đả kích rất hữu hiệu các thành tích của vị Thủ tướng.*

'hatchet man *(infml)* (a) người được thuê để hạ uy tín hoặc loại bỏ đối thủ hoặc để tiến hành những nhiệm vụ tội ác. (b) người được thuê để làm giảm bớt nhân viên và chi phí trong một hãng, v.v...

hatch.way /'hætʃwei/ *n* = HATCH[1] 1.

hate /heit/ *v* 1 (a) [Tn] cảm thấy căm thù đối với ,(ai/cái gì); **ghét**: *My cat hates dogs*: *Con mèo của tôi ghét bọn chó.* o *her hated rival*: *đối thủ căm ghét của cô ta.* (b) [Tn, Tt, Tnt, Tg, Tsg] rất không thích (ai/cái gì): *I hate fried food*: *Tôi rất ghét thức ăn rán.* o *I hate delays/to be delayed/being delayed*: *Tôi không thích những chuyện trì hoãn/bị cản trở/bị trở ngại.* o *She hates anyone listening when she's telephoning*: *Cô ta rất ghét bất kỳ ai cứ lắng nghe khi cô ta gọi điện thoại.* (c) [Tt, Tnt, Tg] *(infml)* miễn cưỡng; tiếc: *I hate to trouble you*: *Tôi rất không muốn làm phiền anh.* o *I would hate you to think I didn't care*: *Tôi sẽ rất tiếc nếu anh nghĩ là tôi đã không quan tâm.* 2 (idm) ,**hate sb's 'guts** *(infml)* ghét ai một cách mãnh liệt.

▷ **hate** *n* (a) [U] sự rất ghét; căm thù: *feel hate for sb*: *căm ghét ai* o *a look (full) of hate*: *một cái nhìn (đầy) căm thù.* (b) [C] *(infml)* người hoặc vật bị ghét: *one of my pet hates*: *một trong những điều tôi ghét cay ghét đắng* o *Plastic flowers are a particular hate of mine*: *Hoa nhựa là thứ tôi đặc biệt ghét.*

hate.ful /'heitfl/ *adj* ~ (**to sb**) gây cho ai một cảm giác căm thù hoặc căm ghét; đáng ghét; rất khó chịu: *a hateful person, remark, deed*: *một con người, nhận xét, hành động đáng ghét* o *All tyranny is hateful to us*: *Đối với chúng tôi mọi sự bạo ngược đều đáng căm thù.* ▷ **hate.fully** /-fəli/ *adv.* **hate.ful.ness** *n* [U].

hat.red /'heitrid/ *n* [U] ~ (**for/of sb/sth**) lòng căm ghét; lòng căm thù: *feel hatred for the enemy*: *căm thù quân địch* o *He looked at me with hatred*: *Hắn ta nhìn tôi căm ghét.* o *She has a profound hatred of fascism*: *Cô ấy căm thù sâu sắc chủ nghĩa phát xít.*

hat.ter ⇨ HAT.

haughty /'hɔ:ti/ *adj* (**-ier, -iest**) (về con người hoặc cung cách của họ) kiêu căng mà khinh miệt kẻ khác; kiêu ngạo và khinh người: *The nobles treated the common people with haughty contempt*: *Giới quý tộc đối xử với đám bình dân một cách kiêu căng khinh miệt.* ▷ **haught.ily** /-ili/ *adv.* **haughti.ness** *n* [U].

haul /hɔ:l/ *v* 1 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] nỗ lực hoặc dùng sức mạnh kéo hoặc đẩy (cái gì): *sailors hauling (away) (on the ropes)*: *các thủy thủ (dùng dây) gắng sức kéo* o *elephants hauling logs*: *voi đang kéo gỗ* o *haul a car out of the mud*: *kéo chiếc xe ra khỏi bùn* o *They hauled the boat up the beach*: *Họ đẩy thuyền lên bờ.* ⇨ Cách dùng xem PULL[2]. 2 [Tn] chuyên chở (cái gì) bằng xe tải, v.v... 3 (idm) ,**haul sb over the 'coals** *(infml)* la mắng ai thậm tệ: *I was hauled over the coals for being late*: *Tôi bị xỉ vả vì đến muộn.* 4 (phr v) **haul sb up** (**before sb**) *(infml)* đưa ai ra xét xử hoặc khiển

trách: *He was hauled up before the local magistrates for disorderly conduct*: *Anh ta bị đưa ra trước tòa án địa phương để xét xử về hành vi gây rối.*

▷ **haul** *n* 1 hành động kéo, đẩy. 2 (usu sing) quãng đường phải đi: *short/medium/long haul aircraft*: *máy bay đường ngắn/trung/dài* o *Our camp is only a short haul from here*: *Trại của chúng tôi chỉ cách đây một quãng đường ngắn.* 3 (a) số lượng cá đánh được một lần vào lưới; **mẻ lưới**: *The fishermen had a good haul*: *Các ngư dân đánh được một mẻ lưới đầy cá.* (b) *(fig)* tổng số thu được do nỗ lực; **mẻ vớ được**: *The thief got away with a huge haul*: *Tên trộm chuồn đi với một mẻ vớ bẫm.* 4 (idm) **a long haul** ⇨ LONG¹.

haul.age /'hɔ:lidʒ/ *n* [U] 1 việc chuyên chở hàng hóa: *the road haulage industry,*: *ngành vận tải đường bộ*, tức là doanh nghiệp chuyên chở hàng hóa bằng xe vận tải o *a haulage contractor*: *người thầu vận tải đường bộ.* 2 tiền phải trả cho việc đó; **cước phí vận chuyển**: *How much is haul.ge?*: *Cước phí vận chuyển đường bộ là bao nhiêu?*

haul.ier /'hɔ:liə(r)/ *n (Brit)* (*US* **hauler**) người hoặc công ty kinh doanh việc chuyên chở hàng hóa bằng đường bộ.

haunch /hɔ:ntʃ/ *n* 1 (usu *pl*) (ở người và động vật) phần thịt ở mông và bắp đùi: *The dog was sitting on its haunches*: *Con chó ngồi chồm hổm.* 2 đùi và thăn của nai, v.v.... làm thức ăn: *a haunch of venison*: *một đùi nai.*

haunt /hɔ:nt/ *v* [Tn] 1 (về ma) thường đến thăm (một nơi): *a haunted house*: *một ngôi nhà có ma* o *A spirit haunts the castle*: *Một hồn ma thường lui tới tòa lâu đài.* 2 rất hay có mặt ở (một nơi): *This is one of the cafés I used to haunt*: *Đây là một quán cà phê tôi vẫn thường lui tới.* 3 trở đi trở lại trong tâm trí (ai); **ám ảnh**: *a haunting melody*: *một giai điệu cứ luôn âm vang trong đầu* o *a wrongdoer haunted by fear of discovery*: *người làm điều bậy luôn bị ám ảnh bởi sợ bị phát hiện* o *The memory still haunts me*: *Ký ức hãy còn ám ảnh tôi.*

▷ **haunt** *n* (often *pl*) nơi được người hoặc những người có tên tuổi thường đến thăm viếng: *This pub is a favourite haunt of artists*: *Quán rượu này là một nơi các nghệ sĩ thường thích lui tới.* o *revisit the haunts of one's youth*: *trở lại viếng thăm những nơi thời thanh niên mình thường lui tới.*

haute cou.ture /ˌəʊt ku:'tjʊə(r)/ *(tiếng Pháp)* những công ty hàng đầu làm quần áo thời trang, hoặc sản phẩm của họ; thời trang cao cấp.

haute cuis.ine /ˌəʊt kwi'zi:n/ *(tiếng Pháp)* nghệ nấu ăn thượng hạng.

haut.eur /əʊ'tɜ:(r)/ *n* [U] *(fml)* tính kiêu kỳ.

Hav.ana /hə'vænə/ *n* xì gà làm ở Cu ba; **xì gà havan.**

have¹ /həv; strong from hæv/ ⇨ Cách dùng xem HAVE³; (dùng với *past participle* để tạo thành các thời hoàn thành): *I've finished my work*: *Tôi đã làm xong việc của tôi.* o *He's gone home, hasn't he?*: *Anh ta về nhà rồi, phải không?* o *Have you seen it? Yes, I have / No, I haven't*: *Bạn đã thấy cái đó chưa? Rồi/chưa.* o *He'll have had the results by then*: *Đến lúc đó thì anh ta đã có kết quả rồi.* o *She may not have told him yet*: *Có thể là cô ta chưa nói với anh ấy.* o *Had they left before you got there?*: *Họ đã đi khỏi trước khi anh đến đấy à?* o *She'd fallen asleep by that time, hadn't she?*: *Vào lúc đó, cô ta đã ngủ thiếp đi, phải không?* o *If I hadn't seen it with my own eyes I wouldn't have believed it*: *Nếu không tận mắt nhìn thấy, có lẽ tôi đã không tin điều đó.*

have² /hæv/ *v* ⇨ Cách dùng xem HAVE², 3. (*Brit* cũng **have got**) (không dùng trong thời tiếp diễn).

▷ SỞ HỮU 1 (Cf my, your, his, her, its, our, their) (a) [Tn] sở hữu hoặc có (cái gì): *He has a house in London and a cottage near the sea*: *Nó có một ngôi nhà ở London và một căn nhà nhỏ ở gần biển.* o *Do you have any pets?*: *Bạn có con vật cảnh nào không?* o *They've got two cars*: *Chúng nó là chủ của hai chiếc xe hơi.* o *How many glasses have we got?*: *Chúng ta có mấy cái ly nhỉ?* o *Do you have/Have you got a 50p piece*: *Bạn có một đồng 50p không?* (b) [Tn, Tn.pr, Cn.a] có hoặc biểu thị (một phẩm chất tinh thần hoặc một dáng cơ thể đặc biệt): *You must have a lot of courage*: *Chắc là bạn can đảm lắm.* o *She has a good memory*: *Cô ta có một trí nhớ tốt.* o *Giraffes have long necks*: *Hươu sao có cổ dài.* o *The house has three bedrooms*: *Ngôi nhà có* (tức là bao gồm) *ba phòng ngủ.* o *You've got a cut on your chin*: *Anh bị một vết đứt ở nơi cằm.* o *have a tooth loose/missing*: *có một chiếc răng bị lung lay/ rụng.* 2 [Tn] chỉ một mối quan hệ: *I have two sisters*: *Tôi có hai người chị.* o *They have four children*: *Họ có bốn đứa con.* o *Does he have any friends?*: *Anh ta có bạn bè không?* 3 [Tn] (có khả năng) sử dụng hoặc thực thi (cái gì): *She has no real power*: *Bà ta không có thực quyền.* o *I don't have the authority to send them home*: *Tôi không có quyền trả họ về nhà.* o *I haven't as much responsibility as before*: *Tôi không phải gánh nhiều trách nhiệm như trước nữa.* o *Have you got time to phone him?*: *Cậu có thì giờ để gọi điện cho cậu ta không?*

▷ TỪNG TRẢI 4 [Tn] trải qua hoặc cảm thấy (cái gì); giữ trong tâm trí (dùng đặc biệt với các *dt* như sau): *I have no doubt that you are right*: *Tôi tin chắc rằng anh đúng.* o *She had the impression that she had seen him before*: *Cô ta có cảm tưởng là đã từng gặp anh ấy trước đây.* o *Do you have any idea where he lives?*: *Bạn có biết tý gì về hiện nay anh ta sống ở đâu không?* o *What reason have you (got) for thinking he's dishonest?*: *Lý do gì khiến bạn nghĩ là cậu ta không trung thực?* 5 [Tng] trải qua những kết quả hành động của ai: *We've got people phoning up from all over the world*: *Chúng tôi nhận được điện thoại của nhiều người gọi từ khắp nơi trên thế giới tới.* o *They have orders coming in at the rate of 30 an hour*: *Họ nhận được các đơn đặt hàng ở mức 30 đơn một tiếng đồng hồ.* 6 [Tn] bị đau bởi (một căn bệnh hoặc cơn bệnh): *She's got appendicitis*: *Cô ấy bị đau ruột thừa.* o *He says he has a headache*: *Anh ấy nói là anh ấy bị nhức đầu.* o *Have you got problems at work?*: *Anh có gặp rắc rối gì trong công việc không?* o *How often do you have a bad back?*: *Bao lâu anh bị đau lưng một lần?*

▷ BIỂU THỊ HOẶC BÀY TỎ 7 [Tnt] biểu lộ hoặc chứng minh (một phẩm chất) bằng hành động của mình: *He has the impudence to take things behind my back!*: *Hắn ta dám láo xược lấy vật dụng ngay sau lưng tôi!* o *Surely she didn't have the nerve to say that to him?*: *Chắc chắn là cô ta không có gan nói điều đó với anh ấy?* o *(fml) Would you have the goodness to help me with my cases?*: *Ông có vui lòng giúp tôi một tay với mấy chiếc vali này được không?*

▷ LẤY HOẶC NHẬN AI 8 [Tn] (đôi khi ở dạng *-ing* để chỉ một ý đồ hoặc cách sắp xếp cho tương lai) chú trọng đến yêu cầu của (ai/cái gì) trong một thời kỳ nhất định; chăm lo; trông nom: *Are you having the children tomorrow afternoon?*: *Chiều mai bạn có bận con cái không?* o *We've got the neighbours' dog while they're away*: *Chúng tôi phải trông nom con chó của nhà hàng xóm khi họ đi vắng.* o *We usually have my mother for a month in the summer*: *Thông thường chúng tôi chăm sóc mẹ* (tức là mẹ ở trong nhà chúng tôi) *một tháng vào mùa hè.* 9 [Cn.n/a] lấy hoặc nhận (ai) vào làm một chức năng cụ

thể: *We'll have Jones as our spokesman*: *Chúng tôi sẽ lấy Jones làm người phát ngôn của chúng tôi.* o *Who can we have as treasurer?*: *Chúng ta có thể dùng ai làm thủ quỹ được?*

▷ NGHĨA KHÁC **10** [Tn, Tn.pr, Tn.p] nắm lấy hoặc trình bày (ai/cái gì) theo một cách nào đó: *She's got him by the collar*: *Cô ấy túm lấy cổ áo anh ta.* o *Why did you have your back to the camera?*: *Sao cậu lại quay lưng vào ống kính.* o *He had his head down as he walked out of the court*: *Hắn ta cúi đầu khi ra khỏi tòa án.* **11** [Tn, Tnt] nhận thức (cái gì) như là một bổn phận hoặc sự cần thiết: *He has a lot of homework (to do) tonight*: *Cậu ta có một lô bài tập (phải làm) tối nay.* o *I must go - I have a bus to catch*: *Tôi phải đi đây - tôi cần ra kịp xe buýt.* o *She's got a family to feed*: *Bà ta phải nuôi cả một gia đình.* **12** (idm) **'have it (that)**... cho rằng sự thể là...; nói rằng: *Rumour has it that we'll have a new manager soon*: *Có tin đồn là chúng ta sắp có một giám đốc mới.* **have (got) it/that 'coming** có thể biết trước những hậu quả không thích thú sẽ kéo theo: *It was no surprise when he was sent to prison - everyone knew he had it coming (to him)*: *Không có gì ngạc nhiên khi anh ta bị bỏ tù - mọi người đều biết là thế nào rồi cũng xảy ra chuyện đó (với anh ta).* **have it 'in for sb** *(infml)* có ý đồ trừng phạt hoặc làm điều gì khó chịu cho ai: *She's had it in for him ever since he called her a fool in public*: *Cô ta có ý đồ chơi cho cậu ấy một vố kể từ khi cậu ấy gọi cô ta là một con rồ ở nơi công cộng.* **have it 'in one (to do sth)** *(infml)* có khả năng (về cái gì); có năng lực (làm cái gì): *Do you think she's got it in her to be a dancer?*: *Cậu có nghĩ là cô ta có khả năng trở thành một diễn viên múa không?* **13** (phr v) **have sth in** có một kho trữ cái gì ở nhà mình, v.v...: *Have we got enough food in?*: *Chúng ta có trữ đủ lương thực không?* **have sth on** đang mặc cái gì: *She has a red jacket on*: *Cô ta mặc chiếc áo vét đỏ.* o *He's got a tie on today*: *Hôm nay cậu ta có thắt cà vạt.* **have sth on sb** *(infml)* (no passive) có (bằng chứng) để chứng minh ai đó đã phạm tội, v.v...: *Have the police got anything on him?*: *Cảnh sát có chứng cớ gì để buộc tội anh ta không?* **have sb/sth to oneself** có thể sử dụng, vui thích, v.v... ai/cái gì mà không có người khác: *With my parents away I've got the house to myself*: *Khi cha mẹ đi vắng tôi tha hồ làm vương làm tướng ở nhà.*

CÁCH DÙNG: Khi chỉ sự sở hữu, động từ được dùng phổ biến nhất trong tiếng Anh là **have got** (ở các dạng thời hiện tại): *'Have you got any pets?' 'Yes, I've got three rabbits and a tortoise'*: *'Bạn có con vật cảnh nào không?' 'Có, tôi có ba con thỏ và một con rùa.'* Trong tiếng Mỹ (và phổ biến là trong những thời không phải là thời hiện tại trong tiếng Anh) thì người ta dùng **have**: *I have an apartment in downtown Manhattan*: *Tôi có một căn hộ ở phố buôn bán Manhattan.* o *I haven't got a car now but I'll have one next week*: *Bữa nay thì tôi không có xe hơi song tuần sau tôi sẽ có một chiếc.* **Have** khi dùng ở thời hiện tại trong tiếng Anh thì có tính trang trọng hơn là **have got**: *I have no objection to your proposal*: *Tôi không có gì phản đối lời đề nghị của bạn.* Trong tiếng Anh, **have got** khi chỉ sự sở hữu, thì có tính chất như một trợ động từ và một *pp*: *'Have you got a computer?' 'Yes, I have'*: *'Anh có máy tính không?' 'Dạ tôi có'.* Trong tiếng Mỹ, các câu hỏi và câu phủ định được tạo thành với **do**: *'Do you have a computer?' 'Yes I do'*: *'Anh có máy tính không?' 'Dạ, tôi có.'* Kiểu cấu tạo này phổ biến trong tiếng Anh ở những thời không phải là thời hiện tại: *I didn't have any money so I couldn't get a newspaper*: *Tôi không có đồng xu nào cả nên không mua được tờ báo.* Cách này cũng thấy ngày càng dùng nhiều ở thời hiện tại.

have[3] /hæv/ *v* ⇨ Xem cách dùng.

▷ THỰC HIỆN MỘT HÀNH ĐỘNG **1** [Tn] thực hiện (hành động do *dt* đi theo sau chỉ ra) trong một giai đoạn nhất định: *have a swim, walk, ride, etc* (Cf *go for a swim, walk, ride, etc*): *bơi lội, đi bộ, cưỡi ngựa, v.v...* o *have a wash, rest, talk*: *tắm rửa, nghỉ ngơi, trò chuyện* o *Let me have a try*: *Để tôi thử xem.* o *She usually has a bath in the morning*: *Cô ấy thường tắm vào buổi sáng.* (b) tiêu thụ (cái gì) bằng cách ăn, uống, hút, v.v...: *have breakfast/lunch/dinner*: *ăn sáng/trưa/tối* o *I usually have a sandwich for lunch*: *Thông thường tôi ăn một cái bánh xăng đuých vào buổi trưa.* o *We have coffee at 11*: *Chúng tôi dùng cà phê vào 11 giờ.*

▷ NHẬN HOẶC TRẢI QUA **2** [Tn] (a) (không dùng ở thời tiếp diễn) nhận (cái gì); trải qua: *I had a letter from my brother this morning*: *Tôi nhận được thư của anh tôi sáng nay.* o *She'll have an accident one day*: *Một ngày nào đó rồi cô ấy sẽ bị tai nạn.* o *I had a shock when I heard the news*: *Tôi đã bị choáng khi nghe được tin đó.* (b) bị, trải qua (cái gì): *I'm having treatment for my lumbago*: *Tôi đang chữa trị bệnh đau lưng.* o *She's having an operation on her leg*: *Cô ấy đang phải phẫu thuật ở chân.* **3** [Tn] kinh qua (cái gì): *We're having a wonderful time, holiday, party*: *Chúng tôi đang hưởng một thời gian, một kỳ nghỉ, một buổi liên hoan tuyệt vời.* o *I've never had a worse morning than today*: *Chưa bao giờ tôi phải chịu một buổi sáng tồi tệ như hôm nay.* o *They seem to be having some difficulty in starting the car*: *Chúng nó dường như đang gặp khó khăn gì đó để khởi động chiếc xe hơi.*

▷ SẢN SINH **4** [Tn] cho ra đời (ai/cái gì); sản sinh: *My wife's having a baby*: *Vợ tôi vừa sinh cháu bé.* o *Our dog has had puppies twice already*: *Con chó của chúng tôi đã đẻ hai lứa rồi.* o *have a good effect/result/outcome*: *có tác động, kết quả, hậu quả tốt* o *His paintings had a strong influence on me as a student*: *Tranh của ông ấy có một ảnh hưởng mạnh mẽ đối với tôi, một sinh viên.*

▷ LÀM CHO HOẶC CHO PHÉP CÁI GÌ XẢY RA **5** [Cn.i no passive] ra lệnh hoặc sắp xếp (để ai làm việc gì): *I'll have the gardener plant some trees*: *Tôi sẽ bảo người làm vườn trồng một ít cây.* o *have the driver bring the car round at 4*: *dặn người tài xế đưa xe đến vào khoảng 4 giờ.* **6** (a) (dùng với một *dt* + past participle) làm cho cái gì được thực hiện: *Why don't you have your hair cut?*: *Tại sao cậu không đi cắt tóc đi?* o *They're going to have their house painted*: *Họ sắp cho sơn lại nhà của họ.* o *We're having our car repaired*: *Chúng tôi đang cho sửa chữa chiếc xe hơi của chúng tôi.* (b) (dùng với một *dt* + past participle) chịu hậu quả của hành động của một người khác: *He had his pocket picked*: *Anh ta bị móc túi.* o *She's had her wallet taken*: *Cô ấy bị mất cái ví tiền.* o *Charles I had his head cut off*: *Charles I bị chém đầu.* o *They have had their request refused*: *Lời yêu cầu của họ đã bị từ chối.* (c) [Tn, Cn.g] (dùng trong câu phủ định, nhất là sau *will not, cannot*, v.v.) cho phép hoặc châm chước (cái gì): *I cannot have such behaviour in my house*: *Tôi không thể cho phép một lối cư xử như vậy trong nhà tôi.* o *She won't have boys arriving late*: *Bà ấy sẽ không tha thứ cho các học sinh đến muộn.* **7** (a) [Cn.g no passive] làm cho ai phải làm cái gì: *She has her audience listening attentively*: *Bà ấy đã khiến cho cử tọa phải chăm chú lắng nghe.* o *The film has us all sitting on the edges of our seats with excitement*: *Bộ phim đã làm cho tất cả chúng tôi phải ngồi trườn ra tận mép ghế vì say sưa.* (b) [Cn.a no passive] làm cho ai ở vào

một trạng thái nào đó: ***The news had me worried***: *Tin tức đã làm cho tôi lo âu.* **8** [no passive: Tn.pr, Tn.p] làm (cho ai) đến theo một hướng nào đó như là khách viếng thăm, khách mời, v.v...: ***We're having friends (over) for dinner***: *Chúng tôi mời bạn bè đến ăn tối.* o ***We had her up here last term to give a lecture***: *Học kỳ trước chúng tôi có mời bà ấy đến đây giảng bài.* ▷ NGHĨA KHÁC **9** [Tn] *(infml)* **(a)** (esp passive) bịp (ai); lừa dối: ***I'm afraid you've been had***: *Tôi e là anh đã bị bịp.* **(b)** giành được lợi thế đối với (ai); đánh bại: ***She certainly had me in that argument***: *Chắc chắn là cô ấy đã thắng tôi trong cuộc tranh cãi đó.* o ***You had me there!***: *Bạn đã thắng tôi!* **10** [Tn] *(sl)* (nhất là về nam giới) làm tình với (ai): ***Have you had her yet?***: *Anh đã ngủ với cô ta chưa?* **11** (idm) **have 'had it** *(sl)* **(a)** sẽ không nhận hoặc hưởng thụ cái gì: ***If he was hoping for a lift home I'm afraid he's had it***: *Nếu cậu ấy cứ mong đi nhờ xe về nhà, tôi e rằng cậu ấy sẽ không đạt được.* **(b)** sẽ phải trải qua điều gì khó chịu: ***When they were completely surrounded by police they realized they'd had it***: *Khi họ bị cảnh sát bao vây hoàn toàn, họ biết rằng họ sẽ bị khốn đốn.* **have it 'off/a'way (with sb)** *(sl)* làm tình với ai: ***She was having it off with a neighbour while her husband was away on business***: *Cô ta ngủ với người hàng xóm trong khi chồng cô đi công tác xa.* **what 'have you** *(infml)* những vật, người, v.v... khác thuộc cùng loại: ***There's room in the cellar to store unused furniture and what have you***: *Trong hầm rượu còn chỗ để chứa đồ đạc không dùng đến và mọi thứ khác nữa.* **12** (phr v) **have sb back** cho phép (một người vợ, người chồng, v.v... mà ta đã chia tay) trở về: ***I'll never have her back***: *Tôi không bao giờ cho cô ta trở lại.* **have sth back** nhận cái gì người khác mượn đi, bị đánh cắp, v.v... của mình: ***Let me have it back soon***: *Hãy trả lại mình ngay nhé.* o ***You can have your files back after we've checked them***: *Anh có thể nhận lại hồ sơ của anh sau khi chúng tôi đã kiểm tra.* **have sb in** có ai làm việc trong nhà của mình: ***We had the builders in all last week***: *Suốt tuần lễ vừa rồi, nhà chúng tôi có thợ xây.* **have sb 'on** *(infml)* thuyết phục ai về sự thật của cái gì, thường để đùa cợt anh ta: ***You really won all that money on a horse? You're not having me on?***: *Có thật là anh đã thắng được ngần ấy tiền cá một con ngựa không? Anh không đùa tôi đấy chứ?* **have sth 'out** làm cho cái gì bị cắt bỏ đi, v.v...: ***have a tooth, one's appendix, one's tonsils out***: *nhổ một cái răng, cắt ruột thừa, amiđan, v.v...* **have sth out (with sb)** dàn xếp (một cuộc tranh chấp, v.v...) bằng tranh luận công khai (thường là giận dữ): ***After weeks of silent hostility they've at last had it out with each other***: *Sau những tuần lễ thù địch lặng lẽ, cuối cùng họ đã đi đến chỗ dàn xếp được với nhau.* **have sb 'up (for sth)** *(infml)* (esp passive) làm cho ai bị kết tội, v.v... ở tòa án: ***He was had up for exceeding the speed limit***: *Anh ta bị đưa ra tòa vì vượt quá tốc độ giới hạn.*

CÁCH DÙNG: **Have** được dùng như một trợ động từ (**have**[1]) và như hai động từ chính riêng biệt (**have**[2] và **have**[3]). Trừ ở các dạng phủ định **haven't**, **hasn't** và **hadn't** còn thì các dạng viết và nói sau đây là chung cho cả ba động từ; **have** (*pres t* với *I, you, we, they*) /həv, əv, v/, *strong form* /hæv/; cách viết gọn **I've** /aiv/, **you've** /ju:v/, **we've** /wi:v/, **they've** /ðeiv/; phủ định **haven't** /'hævnt/. **has** (*pres t* với *he, she, it*) /həz, əz, s, z/, *strong form* /hæz/; cách viết gọn **he's** /hi:z/, **she's** /ʃi:z/, **it's** /its/, **Jack's** /dʒæks/, **Sam's** /sæmz/; phủ định **hasn't** /'hæznt/. **had** *(pt)* /həd, əd, d/, *strong form* /hæd/; cách viết gọn **I'd** /aid/, **we'd** /wi:d/, **she'd** /ʃi:d/, v.v...; phủ định **hadn't** /'hædnt/. **had** *(pp)* /hæd/. Khi **have**[2] nói đến một trạng thái đều đặn hoặc một nét thường lệ, v.v..., thì thể phủ định và thể nghi vấn được tạo thành với **do** trong cả tiếng Anh lẫn tiếng Mỹ: ***People don't have central heating in their houses in my country***: *Ở nước chúng tôi không có hệ thống sưởi trung tâm trong nhà.* o ***Does the referee have the power to send him off the field?***: *Trọng tài có quyền đuổi anh ta ra khỏi sân không?* Tuy nhiên, khi **have**[2] nói đến một vật, sự kiện, nét, v.v... cụ thể, thì người nói tiếng Anh có xu hướng tạo ra các thể phủ định và thể nghi vấn không có trợ động từ (không chính thức thì họ dùng **have got**), còn người nói tiếng Mỹ luôn luôn tạo ra các thể đó với **do**: *(Brit) **We haven't (got) many wine glasses***: *Chúng tôi không có nhiều (ly) rượu vang.* o *(US) **We don't have many wine glasses***: *Chúng tôi không có nhiều (ly) rượu vang.* o *(Brit) **Have you got a £1 coin?***: *Anh có một đồng 1 pao không?* o (*US* và đôi khi *Brit*) ***Do you have a £1 coin?***: *Anh có một đồng 1 pao không?* Còn về **have**[3] người nói tiếng Anh và tiếng Mỹ đều tạo thể phủ định và nghi vấn theo cách giống nhau - với **do**: ***She didn't have any letters last week***: *Tuần vừa rồi, cô ta không nhận được lá thư nào cả.* o ***Did this have a good effect?***: *Chuyện này có tác động tốt không?* Nên lưu ý là, theo qui tắc chung, các thời tiếp diễn có thể dùng được với **have**[3] song không dùng được với **have**[2]. Với tư cách là dạng thời hiện tại của trợ động từ, **has** thường được viết gọn thành **'s** /s, z/ như trong: ***She's gone to Scotland***: *Cô ta đã đi Scotland.* Song **has** ít khi được giản lược theo cách này nếu nó là bộ phận của một động từ chính, trừ trong những câu cố định chẳng hạn như: ***He's no head for heights***: *Anh ta không chịu được độ cao* (bị ngạt, chóng mặt, sợ hãi khi lên cao). o ***She's no right to say that***: *Cô ta không có quyền nói điều đó.*

haven /'heivn/ *n* **1** nơi an toàn hoặc nghỉ ngơi, nơi trú ẩn: ***Terrorists will not find a safe haven here***: *Bọn khủng bố sẽ không tìm được nơi ẩn náu an toàn ở đây.* **2** *(dated)* cảng.

haver /'heivə/ *v* [I] **1** hay thay đổi tâm trí, do dự. **2** *(esp Scot)* nói lăng nhăng.

hav.er.sack /'hævəsæk/ *n* túi dày dặn (thường bằng vải bạt) đeo trên lưng hoặc khoác trên vai; **túi dết.** Cf RUCKSACK.

have to /'hæv tə, 'hæf tə/ *modal v (3rd pers sing pres t)* **has to** /'hæz tə, 'hæs tə/, *pt* **had to** /'hæd tə, cũng hæt tə/) (các câu phủ định và câu hỏi thường được tạo thành với **do**). **1** (chỉ việc phải làm): ***I have to type letters and answer the phone***: *Tôi phải đánh máy các thư từ và trả lời điện thoại.* o ***He has to pass an examination before he can start work***: *Anh ta phải qua một kỳ thi rồi mới bắt đầu làm việc được.* o *(fml) **Have we to make our own way to the conference?***: *Chúng tôi phải tự đi đến hội nghị hay sao?* o ***You don't have to knock - just walk in***: *Bạn không phải gõ cửa - cứ vào đi.* o ***They don't have to have finished the work before I arrive***: *Họ không buộc phải hoàn thành công việc trước khi tôi đến.* o ***Does she have to stay at home every night?***: *Tối nào cô ta cũng phải ở nhà cả à?* o ***Did you have to pay a fine?***: *Bạn có phải nộp tiền phạt không?* ⇨ Cách dùng 1 ở MUST. **2** (chỉ lời khuyên hoặc dặn bảo): ***You simply have to get a new job***: *Anh chỉ cần kiếm một việc làm mới.* ⇨ Cách dùng 2 ở MUST. **3** (rút ra một kết luận hợp lý): ***There has to be part of the original manuscript***: *Đây phải là một phần của bản thảo gốc.* o ***This have to be a solution***: *Phải tìm ra một giải pháp.* ⇨ Cách dùng 3 ở MUST. **4** (idm) **have/has got to** *(Brit infml)* **(a)**

(chỉ việc phải làm): *I've got to go to work by bus tomorrow*: *Ngày mai tôi phải đi làm việc bằng xe buýt.* o *Why have you got to take these tablets?*: *Tại sao anh phải uống những viên thuốc này?* o *You haven't got to take flowers but many people do*: *Anh không được lấy hoa, tuy có nhiều người cũng lấy.* ⇨ Cách dùng 1 ở MUST. (b) (chỉ lời khuyên hoặc dặn bảo): *You've got to try this new recipe - it's delicious*: *Bạn hãy thử công thức làm bánh mới này đi - ngon tuyệt.* ⇨ Cách dùng 2 ở MUST.

havoc /'hævək/ *n* [U] 1 thiệt hại tràn lan; hủy hoại lớn; **sự tàn phá**: *The floods created havoc*: *Lũ lụt tàn phá.* 2 (idm) **make havoc of sth; play/wreak havoc with sth** làm hỏng hoặc làm đổ cái gì: *The bad weather played havoc with our plans*: *Thời tiết xấu phá hoại kế hoạch của chúng tôi.*

haw[1] /hɔ:/ *n* quả mọng đỏ của bụi táo gai; **quả táo gai.**

haw[2] /hɔ:/ *v* (idm) **hum and haw** ⇨ HUM.

hawk[1] /hɔ:k/ *n* 1 chim săn mồi khỏe, nhanh, có thị lực sắc bén; **diều hâu.** 2 *(chính)* người ủng hộ các chính sách hiếu chiến trong công tác đối ngoại; **kẻ diều hâu.** Cf DOVE[1] 2.

▷ **hawk.ish** *adj (chính)* ủng hộ chính sách hiếu chiến chứ không thương lượng và thỏa hiệp. **hawk.ish.ness** *n* [U].

□ ,**hawk-'eyed** *adj* 1 có thị lực rất tốt; **có mắt tinh.**

hawk[2] /hɔ:k/ *v* [Tn, Tn.p] ~ **sth (about/around)** 1 chào (hàng) để bán bằng cách đi đến từng nhà, từng đường phố, v.v... 2 *(fig)* tung (tin) bằng cách nói: *Who's been hawking gossip about?*: *Ai là người đã truyền tin đồn nhảm khắp nơi?*

▷ **hawker** *n* người đi chào hàng.

haw.ser /'hɔ:zə(r)/ *n* loại dây chão to nặng hoặc dây cáp bằng thép mảnh, dùng để neo hoặc để kéo tàu, thuyền; **dây cáp.**

haw.thorn /'hɔ:θɔ:n/ *n* loại cây bụi hoặc cây mọc có gai, có hoa màu trắng, đỏ hoặc hồng và quả nhỏ màu đỏ thẫm; **cây táo gai**: [attrib] *a hawthorn hedge*: *một hàng rào cây táo gai.*

hay /hei/ *n* [U] 1 cỏ được cắt và phơi khô dùng làm thức ăn cho gia súc: *make hay*: *phơi cỏ,* tức là dỡ tung nó lên cho khô nhờ ánh nắng mặt trời. 2 (idm) **hit the hay/sack** ⇨ HIT[1]. **make hay of sb/sth** phá hoại ai/cái gì, làm cho ai/cái gì trở nên rối loạn: *She made hay of my argument*: *Cô ta làm cho lập luận của tôi rối tung lên.* **make hay while the 'sun shines** *(tục ngữ)* tận dụng tốt cơ hội, điều kiện thuận lợi, v.v... khi còn có; **cờ đến tay là phải phất ngay.**

□ '**hay fever** bệnh dị ứng ảnh hưởng tới mũi và cổ họng, do phấn hoa hoặc bụi gây nên.

'**hay-fork** loại chĩa có hai răng dùng để xới hoặc dỡ cỏ khô. '**haymaking** *n* [U] việc cắt cỏ và rải ra phơi khô. '**hay-maker** *n* 1 người hoặc máy được sử dụng để dỡ cỏ phơi khô. 2 *(infml esp US)* cú đánh mạnh bằng nắm tay; **cú đánh choáng người.** '**haystack** (cũng '**hayrick**) *n* 1 đống cỏ khô lớn được đánh đống một cách chắc chắn để dự trữ, có đỉnh nhọn hoặc vun cao. 2 (idm) **a needle in a haystack** ⇨ NEEDLE.

hay.wire /'heiwaiə(r)/ *adj* (idm) **be/go haywire** *(infml)* trong tình trạng/trở nên rối loạn, không kiểm soát được: *Since I dropped it on the floor my watch has gone completely haywire*: *Đồng hồ của tôi chạy lung tung kể từ lúc tôi đánh rơi nó xuống sàn nhà.*

hazard /'hæzəd/ *n* 1 ~ **(to sb/sth)** (cái có thể gây ra) nguy hiểm, rủi ro: *Smoking is a serious health hazard*: *Hút thuốc là một mối nguy hiểm nghiêm trọng cho sức khỏe.* o *Wet roads are a hazard to drivers*: *Những con đường ẩm ướt thường nguy hiểm đối với người lái xe.* 2 vật chướng ngại trên bãi đánh gôn.

▷ **hazard** *v* [Tn] 1 đặt (cái gì) vào tình trạng nguy hiểm; mạo hiểm: *Rock-climbers are hazarding their lives*: *Những người leo núi đá mạo hiểm với tính mạng của mình.* 2 đánh bạo (làm cái gì), thử đưa ra ý kiến: *I don't know where he is but I could hazard a guess*: *Tôi không biết anh ta ở đâu nhưng tôi có thể đánh bạo đưa ra một lời phỏng đoán.*

haz.ard.ous *adj* nguy hiểm, mạo hiểm: *hazardous work, conditions*: *công việc, điều kiện nguy hiểm.* o *The journey was hazardous*: *Chuyến đi đó là mạo hiểm.* **haz.ard.ously** *adv.*

haze[1] /heiz/ *n* [C, U] 1 sương mù mỏng. ⇨ Cách dùng xem FOG. 2 *(fig)* sự rối rắm hoặc mơ hồ trong đầu óc: *I/My mind was in a complete haze*: *Tôi/Tâm trí tôi hoàn toàn rối rắm.*

▷ **haze** *v* (phr v) **haze over** (a) trở nên bị che phủ bởi một lớp sương mù mỏng. (b) mất tiêu điểm; trở nên mơ màng: *His eyes hazed over when he thought of her*: *Đôi mắt anh ta trở nên mơ màng khi anh nghĩ về chị ấy.*

haze[2] /heiz/ *v* [Tn] *(US)* quấy rầy (ai) bằng cách bắt anh ta làm những công việc hèn mọn; bắt nạt, hành hạ.

hazel /'heizl/ *n* loại cây bụi hoặc cây mộc nhỏ có quả nhỏ có thể ăn được; **cây phỉ.**

▷ **hazel** *adj* (nhất là nói về mắt) màu nâu đỏ hoặc màu nâu vàng.

□ '**hazel-nut** *n* quả ăn được của cây phỉ; **quả phỉ.**

hazy /'heizi/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 mù sương: *We couldn't see far because it was so hazy*: *Chúng tôi không thể nhìn ra xa được bởi trời quá mù sương.* 2 không rõ ràng, mơ hồ: *hazy memories*: *những ký ức mơ hồ.* 3 (về một người) khá mơ hồ; không chắc chắn: *I'm a bit hazy about what to do next*: *Tôi hơi mơ hồ không biết rồi sẽ phải làm gì.*

▷ **haz.ily** *adv remember sth hazily*: *nhớ về cái gì một cách mơ hồ.* **haz.i.ness** *n* [U].

HB /,eitʃ 'bi:/ *abbr* (nói về chì dùng trong bút chì) hard black: màu đen cứng (tức là cứng vừa phải): *an HB pencil*: *một chiếc bút chì HB.* Cf B, H.

H-bomb /'eitʃ bom/ *n* bom hydro; bom khinh khí.

he /hi:/ *pers pron* (dùng như chủ ngữ của một *v*) 1 người hoặc động vật giống đực được nhắc tới trước đó hoặc lúc này đang được quan sát; **nó, anh ấy**: *'Where's your brother?' 'He's in Paris'*: *'Anh trai bạn đang ở đâu?' 'Anh ấy đang ở Paris'.* o *Look! He is climbing the fence*: *Nhìn kìa! Anh ta* (tức là người đàn ông mà chúng ta đang nhìn) *đang leo qua hàng rào.* 2 người (giống đực hoặc giống cái): *(fml) If a member wishes to bring a guest into the club, he must sign the visitors' book*: *Nếu một thành viên muốn đem một người khách tới câu lạc bộ thì người (thành viên) ấy phải ký vào sổ khách.* o *(tục ngữ) He who hesitates is lost*: *Người nào* (tức là bất kỳ ai) *chần chừ sẽ bị thất bại.* Cf HIM.

▷ **he** *n* [sing] động vật giống đực: *What a sweet puppy! Is it a he or a she?*: *Con chó con xinh quá! Nó là đực hay cái đấy?*

he- (tạo nên những *dt* ghép) giống đực: *a he-goat*: *một con dê đực.*

□ '**he-man** /-mæn/ *n* (*pl* **-men** /-men/) người đàn ông khỏe mạnh, cường tráng.

CÁCH DÙNG: **He, him** và **his** thường được sử dụng để nói về một thành viên trong một nhóm người có cả đàn ông và phụ nữ: *Everybody knows what he wants*: *Mọi người đều biết anh ta muốn gì.* o *A good teacher always prepares his lesson well*: *Một giáo viên giỏi thường chuẩn bị kỹ bài giảng của mình.* Nhiều người nghĩ rằng cách dùng này là

phân biệt đối xử đối với phụ nữ và cách dùng **he** or **she**, **him** or **her**, v.v... trở nên thông dụng hơn. Trong văn viết, có thể sử dụng **he/she**, **s/he** hoặc **(s)he**: Everybody knows what's best for him or herself: *Mỗi người đều biết cái gì là tốt nhất cho anh ta hoặc chị ta.* o *If in doubt, ask your doctor. He/She can give you further information*: *Nếu có gì nghi ngờ, hãy hỏi bác sĩ của mình. Ông ấy/Bà ấy có thể cho bạn thêm những chỉ dẫn.* o *When a baby cries, it means that s/he is tired, hungry or just unhappy*: *Khi một đứa trẻ khóc tức là nó bị mệt, đói hoặc chỉ đơn giản là không vừa lòng.* Trong ngôn ngữ không chính thức, có thể dùng **they**, **them** hoặc **their**: *Everybody knows what they want*: *Mỗi người đều biết họ muốn gì.* Thay vào đó, câu có thể được đặt lại, sử dụng một danh từ số nhiều: *Babies cry when they are tired*: *Bọn trẻ khóc khi chúng bị mệt.* Xin lưu ý rằng để tiết kiệm chỗ trong cuốn từ điển này, chúng tôi dùng **he/him/his** khi nói về 'ai đó' (một người nào đó) trong định nghĩa, mặc dù người đó có thể là phụ nữ hoặc đàn ông. Điều này thường được làm rõ trong những thí dụ đi sau định nghĩa đó.

HE *abbr* 1 (trên các nhãn hiệu, thông báo, v.v...) high explosive: chất nổ có sức công phá mạnh. 2 /ˌeitʃ'i:/ His/Her Excellency: Ngài: *HE the British Ambassador*: *Ngài Đại sứ Anh* o *HE Governor Robert Mount*: *Ngài Thống đốc Robert Mount* o *(infml) HE is coming*: *Ngài (...) đang tới.*

head[1] /hed/ *n* 1 **(a)** [C] bộ phận cơ thể bao gồm mắt, mũi, mồm và não; **đầu**: *He fell and hit his head*: *Anh ta ngã đập đầu xuống.* o *The ball hit her on the head*: *Quả bóng va trúng đầu cô ấy.* o *My head aches*: *Đầu tôi bị đau.* (b) **a head** [sing] lấy đó như một đơn vị đo chiều dài; **một đầu**: *The Queen's horse won by a head*: *Con ngựa của Nữ hoàng đã về trước một đầu.* o *Tom is taller than John by a head*: *Tom cao hơn John một cái đầu.* 2 [C] *(infml)* chứng đau đầu: *I've got a terrible head this morning*: *Sáng nay tôi bị đau đầu kinh khủng.* 3 [C] khả năng lập luận; trí thông minh; trí tưởng tượng; trí óc: *Use your head*: *Hãy sử dụng cái đầu của mình,* tức là hãy suy nghĩ. o *The thought never entered my head*: *Ý nghĩ đó chưa bao giờ xuất hiện trong đầu tôi.* 4 [sing] khả năng trí óc hoặc tài năng bẩm sinh coi như đặc biệt: *have a good head for business, figures, etc*: *có năng khiếu về kinh doanh, tính toán, v.v...* o *have no head for heights*: *không chịu được độ cao,* tức là cảm thấy chóng mặt và sợ hãi khi ở trên cao, thí dụ trên đỉnh một vách đá. 5 **heads** [sing *v*] mặt của đồng tiền có hình đầu người trên đó; **mặt ngửa**: *We tossed a coin and it came down heads*: *Chúng tôi tung đồng xu* (thí dụ để quyết định việc gì nhờ may rủi) *và nó rơi lật mặt ngửa lên.* Cf TAILS (TAIL 6). 6 **(a) a head** [sing] mỗi người: *dinner at £15 a head*: *bữa tối giá 15 pao mỗi người.* (b) [pl *v*] mỗi con vật trong một bầy hoặc một đàn: *50 head of cattle*: *50 đầu gia súc.* 7 [C] vật giống như cái đầu về hình dạng hoặc vị trí, thí dụ như đầu dẹt của một chiếc kim, v.v... phần để đập hoặc cắt của một công cụ, cụm lá hoặc hoa trên ở đầu cọng: *the head of a nail, hammer, axe, etc*: *đầu của một cái đinh, cái búa, cái rìu, v.v...* o *cut off the dead heads (of the roses)*: *cắt bỏ những ngọn héo (của những cây hồng).* o *a cabbage-head*: *cái bắp cải.* 8 [C] bọt ở phía trên một cốc bia được vớt ra. 9 [C] thiết bị trong một máy ghi âm tiếp xúc với băng từ chuyển động và chuyển những tín hiệu điện thành âm thanh; **đầu từ**. 10 [C] phần trên đầu của một cái nhọt hoặc vết sưng tấy trên mặt da; **ngòi**: *The pimple came to a head before bursting*: *Cái nhọt đã mọc ngòi ra trước khi bị vỡ.* 11 [C usu *sing*] phía trên hoặc phần cao nhất: *the title at the head of the page*: *dòng tít trên đầu trang* o *stand at the head of the stairs*: *đứng trên đầu cầu thang* o *at the head of the poll*: *dẫn đầu cuộc bầu cử,* tức là giành được phần lớn số phiếu trong cuộc bầu cử. 12 [C] đầu quan trọng hơn hoặc nổi rõ hơn: *My father took his place at the head of the table*: *Bố tôi ngồi vào phía đầu bàn.* o *Place the pillows at the head of the bed*: *Đặt những chiếc gối ở đầu giường.* o *the head of the lake*: *đầu nguồn của cái hồ,* tức là nơi mà con sông chảy vào hồ. 13 [sing] (a) phần dẫn đầu trong một đám rước hoặc đội quân; **phía trước**: *be at the head of a queue*: *đứng ở đầu hàng người* o *march at the head of the regiment*: *đi ở hàng đầu của trung đoàn.* (b) *(fig)* vị trí đứng đầu: *be at the head of one's profession*: *đứng đầu trong nghề nghiệp của mình.* 14 [C] (a) người đứng đầu một nhóm người hoặc một tổ chức, v.v...: *the head of the family*: *người chủ gia đình* o *a meeting of the heads of government*: *cuộc gặp gỡ của những người đứng đầu chính phủ* o *a gathering of the crowned heads of Europe*: *cuộc họp của các quốc vương* (tức là vua hoặc nữ hoàng) *châu Âu.* o [attrib] *head waiter*: *người bồi bàn trưởng* o *head office*: *cơ quan đầu não,* tức là vị trí chỉ huy của một doanh nghiệp. (b) (cũng **Head**) người đứng đầu một trường phổ thông hoặc trường cao đẳng; ông hoặc bà hiệu trưởng: *Report to the Head immediately!*: *Hãy báo cáo cho thầy hiệu trưởng ngay!* 15 [C usu *sing*] (a) khối lượng nước được giữ ở một độ cao nào đó (thí dụ cho một cối xay nước hoặc một trạm thủy điện). (b) một khối lượng hơi nước được hãm lại để thực hiện áp suất: *They kept up a good head of steam*: *Họ giữ một áp suất hơi nước tốt.* 16 [C usu *sing*] (trong địa danh) mũi đất: *Beachy Head*: *Mũi Beachy.* 17 [C] phần chính trong một bài diễn thuyết, một bài tiểu luận, v.v...; đề mục: *a speech arranged under five heads*: *bài diễn văn sắp xếp theo năm đề mục.* 18 (idm) **above/over one's head** quá khó để có thể hiểu được; **vượt quá khả năng**: *The lecture was/went above my head*: *Bài giảng này vượt quá khả năng của tôi.* **bang, etc one's head against a brick wall** *(infml)* tiếp tục cố gắng một cách vô ích nhằm đạt được cái gì mặc dù đã có những nỗ lực nhưng không thành công; **húc đầu vào tường**. **be/stand head and shoulders above sb/sth** tốt hơn, thông minh hơn, v.v... rất nhiều (so với người khác); **hơn hẳn một cái đầu**. **bite sb's head off** ⇨ BITE[1]. **bother one's head/oneself about sth** ⇨ BOTHER. **bring sth/come to a head** đưa cái gì tới/đạt tới đỉnh điểm: *The atmosphere in the office had been tense for some time but this latest dismissal brought matters to a head*: *Không khí trong văn phòng vốn đã căng thẳng ít lâu nay nhưng vụ sa thải mới đây đã đẩy các vấn đề tới đỉnh điểm.* **burry one's head in the sand** ⇨ BURY. **by a short head** ⇨ SHORT[1]. **drive sth into sb's head** ⇨ DRIVE[1]. **drum sth into sb/sth head** ⇨ DRUM[1]. **from head to foot/toe** trên khắp cả chiều dài cơ thể; **từ đầu đến chân**: *The children were covered in mud from head to toe*: *Bọn trẻ bị lấm bùn từ đầu đến chân.* Cf FROM TOP TO TOE (TOP[1]). **get into one's head that...** hiểu một cách hoàn toàn..., nhận thức rõ...: *I wish he'd get into his head that exams are important*: *Tôi muốn anh ta hiểu rõ rằng những kỳ kiểm tra là quan trọng.* **give sb his head** để cho ai di động hoặc hành động một cách tự do. **go to one's head** (a) (về đồ uống có cồn) làm cho ai choáng váng hoặc say lơ mơ: *The whisky went straight to my head*: *Rượu uýt-ki đã bốc lên đầu tôi* (làm tôi say lơ mơ). (b) (về sự thành công) làm cho ai kiêu ngạo hoặc quá tự tin: *All that praise has really gone to*

her head: *Tất cả những lời tán dương đó thực sự đã làm cô ta trở nên kiêu ngạo.* **harm, etc a hair of sb's head** ⇨ HAIR. **have eyes in the back of one's head** ⇨ EYE[1]. **have a good, etc head of 'hair** có mái tóc dầy phủ trên đầu. **have a good 'head on one's shoulders** có khả năng thực tiễn, từng trải, v.v... **have one's head in the 'clouds** có những ý nghĩ mơ màng, mơ mộng; **đầu óc ở trên mây. have one's 'head screwed on (the right way)** *(infml)* khôn ngoan, sáng suốt. **have a level head** ⇨ LEVEL[1]. **have a swollen head** ⇨ SWELL. **have, etc a thick head** ⇨ THICK. **head 'first (a)** (lao mình xuống, v.v...) đầu xuống trước thân mình: *She fell head first down the stairs*: *Cô ấy ngã lộn đầu xuống chân cầu thang.* **(b)** quá vội vàng, hấp tấp; **cắm đầu cắm cổ. head over 'heels (a)** cuộn tròn người lăn về phía trước; **lăn lông lốc. (b)** hoàn toàn: *She's head over heels in love (with him)*: *Cô ấy yêu say đắm (hết lòng) (anh ta).* **,heads I 'win, ,tails you 'lose** *(tục ngữ)* tôi sẽ thắng dù cho thế nào đi nữa; **đằng nào tôi cũng thắng. heads or 'tails?** nói khi quay đồng xu để quyết định việc gì nhờ may rủi; **ngửa hay sấp? 'heads will roll (for sth)** một số người sẽ bị trừng phạt (vì cái gì); **rồi có lúc anh sẽ phải gánh lấy. heap coals of fire on sb's head** ⇨ HEAP *v.* **hit the nail on the head** ⇨ HIT[1]. **hold one's 'head high** tỏ ra hãnh diện về thành tích, giá trị, khả năng, v.v... của mình; không cảm thấy hổ thẹn; **ngẩng cao đầu. hold a pistol to sb's head** ⇨ PISTOL. **in one's 'head** trong trí nhớ của mình (không phải trong bản ghi chép); **ở trong đầu**: *How do you keep all those telephone numbers in your head?*: *Làm thế nào mà anh nhớ được tất cả những số điện thoại đó (trong đầu) được?* **keep one's 'head** giữ bình tĩnh trong lúc khủng hoảng. **keep one's head above water** giữ không để bị mắc nợ, không bị khó khăn, v.v...: *I'm managing to keep my head above water, though I'm not earning much*: *Tôi cố không để bị mang công mắc nợ mặc dù tôi kiếm cũng không được nhiều.* **keep one's 'head down** tránh khỏi sự nguy hiểm hoặc bối rối. **knock sb's block/head off** ⇨ KNOCK[2]. **knock your/their heads together** ⇨ KNOCK[2]. **laugh, scream, etc one's 'head off** *(infml)* cười, kêu, v.v... to lên. **like a bear with a sore head** ⇨ BEAR[1]. **lose one's 'head** ⇨ LOSE. **make head or 'tail of sth** hiểu được cái gì: *I can't make head or tail of these instructions*: *Tôi không hiểu đầu cua tai nheo gì những lời chỉ dẫn này cả.* **need, etc (to have) one's 'head examined** *(infml)* chứng tỏ mình là ngu ngốc hoặc điên rồ: *He swims in the sea in winter - he ought to have his head examined!*: *Anh ta đi bơi ở biển vào mùa đông - hẳn là anh ta bị ấm đầu.* **not right in the/one's head** ⇨ RIGHT[1]. **off one's 'head** *(infml)* điên rồ; rất ngu xuẩn: *He's (gone) off his head!*: *Hắn ta thật là điên rồ!* **off the top of one's head** ⇨ TOP[1]. **an old head on young shoulders** ⇨ OLD. **on sb's/one's (own) head be it** ai/ta sẽ phải chịu trách nhiệm về những hậu quả không hay: *You wanted to try this new route, not me, so on your head be it*: *Anh muốn đi thử con đường mới này chứ không phải tôi, vì vậy anh phải chịu trách nhiệm lấy.* **,over sb's 'head** tới một vị trí quyền lực cao hơn ai: *I couldn't help feeling jealous when she was promoted over my head*: *Tôi không khỏi cảm thấy ghen tị khi cô ấy được thăng cấp vượt qua đầu tôi.* o *When her boss refused to listen to her she went over his head to the managing director*: *Khi bị ông chủ từ chối không nghe mình, cô ấy đã vượt qua mặt ông ta lên gặp giám đốc.* **a price on sb's head** ⇨ PRICE. **put one's head in the noose** tự để mình bị bắt; **tự đưa đầu vào thòng lòng. put our/your/their 'heads together** trao đổi ý kiến hoặc lời khuyên bảo; hội ý với nhau: *I'm sure we can solve the problem if we all put our heads together*: *Tôi tin chắc chúng ta có thể giải quyết được vấn đề nếu tất cả chúng ta cùng bàn bạc với nhau.* **put sth into sb's 'head** làm cho ai tin vào cái gì; gợi ý cái gì cho ai: *Who's been putting such ideas into your head?*: *Ai đã gợi ra những ý nghĩ như thế vào đầu anh vậy?* **put sth out of one's 'head** ngừng suy nghĩ về cái gì; từ bỏ (một kế hoạch, v.v...): *You'd better put the idea of marriage out of your head*: *Tốt nhất là anh nên gạt ý nghĩ cưới vợ ra khỏi đầu mình đi.* **put sth out of sb's/one's 'head** làm cho ai/ta quên cái gì đi: *An interruption put it quite out of my head*: *Việc bị ngắt lời làm điều đó bay biến khỏi đầu óc tôi.* **scratch one's head** ⇨ SCRATCH[1]. **shake one's head** ⇨ SHAKE[1]. **(do sth) standing on one's 'head** *(infml)* (làm việc gì) rất dễ dàng: *She could pass the exam standing on her head*: *Chị ấy có thể thi đỗ dễ như trở bàn tay.* **stand/turn sth on its 'head** đảo ngược trật tự mong muốn của cái gì: *She stood our argument on its head*: *Cô ta đã làm lý lẽ của chúng tôi bị lộn nhào.* **take it into one's head to do sth/that...** quyết định (nhất là cái gì bất ngờ hoặc ngu ngốc): *She suddenly took it into her head to dye her hair green*: *Cô ta tự nhiên nảy ra ý nghĩ nhuộm tóc mình thành màu xanh.* o *He's taken it into his head that I'm spreading rumours about him*: *Anh ta cứ đinh ninh rằng tôi đã tung ra những tin đồn về anh ấy.* **talk one's/sb's head off** ⇨ TALK[2]. **turn sb's 'head** làm cho ai trở nên kiêu ngạo: *The success of his first novel completely turned his head*: *Thành công của cuốn tiểu thuyết đầu tay đã hoàn toàn làm anh ta trở nên kiêu ngạo.* **two heads are better than 'one** *(tục ngữ)* hai người làm việc cùng nhau sẽ đạt kết quả hơn là một người làm việc đơn độc. **weak in the head** ⇨ WEAK.

▷ **-headed** (trong những *tt* ghép) có một cái đầu hoặc những cái đầu như thế nào đó: *a bald-headed man*: *người đàn ông đầu hói.*

head.less *adj* không có đầu.

□ **'headache** *n* **1** cơn đau liên tục ở trong đầu; **đau đầu**: *suffer from headaches*: *bị đau đầu* o *have a splitting headache*: *bị đau đầu như búa bổ.* **2** người hoặc vật gây ra sự lo lắng: *Their son is a constant headache to them*: *Đứa con trai luôn làm họ phải đau đầu.*

'headband *n* dải vải quấn quanh đầu.

'headboard *n* tấm ván đứng thẳng dọc đầu giường.

'head cheese *(US)* = BRAWN 2.

'head-dress *n* vật trùm lên hoặc dải băng buộc trên đầu để trang sức.

'headgear *n* [U] mũ, mũ lưỡi trai, khăn trùm đầu.

'head-hunter *n* **1** người của một bộ lạc thường thu thập đầu của kẻ thù làm chiến tích. **2** người hoặc công ty được trả tiền để tìm và tuyển mộ những nhân viên cao cấp. **'head-hunting** *n* [U].

'headlamp *n* = HEADLIGHT.

headland /'hedlənd/ *n* phần đất cao nhô ra biển; mũi đất.

'headlight *n* **(a)** ngọn đèn ở phía trước các loại xe ôtô hoặc đầu tàu hỏa; **đèn pha. (b)** chùm sáng từ ngọn đèn đó: *Driving without headlights at night is illegal*: *Lái xe không có đèn vào ban đêm là phạm luật.*

'headline *n* **1** [C] dòng chữ được in theo khổ lớn ở trên đầu một trang, nhất là trong một tờ báo; **dòng đầu, đề mục**: [attrib] *headline news*: *những tin tức hàng đầu.* **2 the headlines** [pl] phần tóm tắt những mục tin quan trọng nhất trên TV hoặc trên đài. **3** (idm) **hit/make/reach the 'headlines** trở thành những tin tức quan trọng hoặc được phổ biến rộng rãi.

'headlong *adv, adj* [attrib] 1 với đầu đưa ra trước: *fall headlong*: *ngã đâm đầu xuống*. 2 một cách vội vàng và hấp tấp: *rush headlong into danger*: *liều lĩnh dấn thân vào chỗ nguy hiểm*.

'headman /-mæn/ *n* (*pl* **-men** /-men/) người đàn ông đứng đầu một làng, một bộ lạc, v.v...

head 'master, head 'mistress *ns* người đàn ông hoặc phụ nữ đứng đầu một trường học, chịu trách nhiệm về việc tổ chức trường; **hiệu trưởng**.

,Head of 'State (*pl* **Heads of State**) đại diện công khai cao nhất trong một nước, có thể đồng thời là người đứng đầu chính phủ; **nguyên thủ quốc gia**.

,head-'on *adj, adv* (a) với mũi của hai chiếc xe va vào nhau: *a head-on crash*: *sự đâm đầu vào nhau*. o *The lorries crashed head-on*: *Hai chiếc xe tải đâm đầu vào nhau*. (b) với mũi của chiếc xe đâm vào một vật đứng tại chỗ: *The car hit the tree head-on*: *Chiếc ôtô đâm đầu vào một cái cây*. o *(fig) tackle a problem head-on*: *đương đầu với một vấn đề*, tức là không tìm cách lẩn tránh nó.

'headphones *n* [pl] ống nghe đài hoặc điện thoại đeo vào tai bằng một nẹp vòng khít qua đầu; tai nghe: *a pair of headphones*: *một bộ tai nghe*.

,head'quarters *n* [sing or pl v] (*abbr* **HQ**) địa điểm từ đó kiểm soát hoạt động của một tổ chức; **sở chỉ huy; cơ quan đầu não**: *The firm's headquarters are in London*: *Cơ quan đầu não của công ty nằm ở Luân Đôn*.

'head-rest *n* vật nâng đỡ đầu một người đang ngồi, thí dụ trong ôtô; **cái để tựa đầu**.

'headroom *n* [U] khoảng không gian ở phía trên đầu, nhất là phía trên một chiếc xe; khoảng trống: *There is not enough headroom for buses to go under this bridge*: *Khoảng trống phía trên không đủ để xe buýt có thể đi qua cầu này*.

'headscarf *n* (*pl* **-scarves**) khăn quàng quấn quanh đầu, thường thắt nút ở phía dưới cằm, quàng thay cho mũ; **khăn trùm**.

'head-set *n* bộ tai nghe.

'headship *n* cương vị của hiệu trưởng: *apply for a headship*: *xin giữ chức hiệu trưởng*.

'head-shrinker *n (sl)* thầy thuốc chữa bệnh tâm thần.

,head 'start lợi thế có được hoặc giành được ở giai đoạn đầu: *Being already able to read gave her a head start over the other pupils*: *Do đã biết đọc trước mà cô bé có được lợi thế ban đầu so với các học sinh khác*.

'headstone *n* hòn đá được đặt để đánh dấu phía đầu một ngôi mộ; **mộ chí, bia**.

'head-waters *n* [pl] một hoặc nhiều dòng sông nhánh tạo nên nguồn của một con sông; **thượng nguồn**.

'headway *n* [U] sự tiến bộ, tiến triển, nhất là trong những hoàn cảnh khó khăn: *We are making little headway with the negotiations*: *Chúng ta đạt được ít tiến triển trong các cuộc đàm phán*. o *The boat made slow headway against the tide*: *Con thuyền nhích lên một cách chậm chạp ngược con nước*.

'head wind gió thổi thẳng từ phía trước lại; **gió ngược**. Cf TAIL WIND (TAIL).

'headword *n* từ cấu tạo nên một đầu mục từ, thí dụ từ đầu tiên, in bằng chữ đậm của một mục từ trong từ điển.

head[2] /hed/ *v* 1 [Tn] (a) nằm ở phía trước hoặc trên đỉnh của (cái gì): *head a procession*: *dẫn đầu đám rước* o *Smith's name headed the list*: *Tên của Smith đứng đầu danh sách*. (b) phụ trách hoặc lãnh đạo (cái gì): *head a rebellion, government, delegation*: *đứng đầu một cuộc nổi dậy, một chính phủ, một đoàn đại biểu*. 2 [Tn esp passive] đặt đề mục cho (một bức thư, v.v...): *The chapter was headed 'My Early Life'*: *Chương này có tựa đề 'Tuổi thơ ấu của tôi'*. 3 [Ipr, Ip] chuyển động về một hướng nhất định: *Where are you heading/headed?*: *Anh đang đi về đâu vậy?* o *head south, back to camp, away from the town, towards home, etc*: *đi về phía nam, trở về trại, xa khỏi thị trấn về nhà, v.v.* 4 [Tn] đánh (một quả bóng) bằng đầu trong bóng đá; **đánh đầu**. 5 (idm) **head/top the bill/** ⇨ BILL[1]. 6 (phr v) **head for...** chuyển động về phía (một vị trí): *The boat was heading for some rocks*: *Con thuyền đang đi về phía mấy tảng đá*. o *He headed straight for the bar*: *Anh ta tiến thẳng tới quầy rượu*. o *(fig) Is the world heading for disaster?*: *Phải chăng thế giới đang tiến tới một thảm họa?* **head sb/sth off** tiến lên trước ai/cái gì để bắt anh ta/nó quay trở lại hoặc đi chệch ra: *head off enemy troops, reporters, an angry mob, etc*: *chặn quân địch, các phóng viên, một đám đông giận dữ, v.v...* o *head off a flock of sheep*: *ngăn chặn một bầy cừu*, tức là không cho chúng đi sai đường. o *(fig)* **head off a quarrel**: *tránh* (tức là ngăn hoặc chặn trước) *một cuộc cãi lộn*.

header /'hedə(r)/ *n* 1 *(infml)* nhảy hoặc ngã (nhất là xuống nước) đâm đầu xuống trước: *take a header into the swimming-pool*: *nhảy bổ nhào xuống bể bơi*. 2 (trong bóng đá) động tác đánh bóng bằng đầu; **cú đánh đầu**.

head.ing /'hedɪŋ/ *n* một hoặc nhiều từ đặt ở đầu một trang, một phần của cuốn sách, v.v... làm tiêu đề; **đề mục, tiêu đề**.

head.strong /'hedstrɒŋ; *US* -strɔːŋ/ *adj* quyết định một cách bướng bỉnh làm việc gì theo cách của mình mà không nghe người khác; cứng đầu cứng cổ; **ương ngạnh**.

heady /'hedi/ *adj* (**-ier, -iest**) 1 (a) (về chất uống có rượu) có khả năng làm cho người ta say nhanh chóng; có hiệu nghiệm; **dễ say**: *a heady wine*: *thứ rượu nồng*. (b) có hiệu quả nhanh chóng lên giác quan: rất kích thích: *a heady perfume*: *hương thơm nồng*. o *the heady days of one's youth*: *những ngày sôi nổi thời thanh niên*. 2 (a) (về người) bị kích thích và hành động vội vàng: *be heady with success*: *ngây ngất với thành công*. (b) (về một hành động) làm một cách bốc đồng hoặc thiếu suy nghĩ.

heal /hiːl/ *v* 1 [I, Ip, Tn] ~ (**over/up**) (làm cho cái gì) trở thành lành mạnh lại: *The wound healed slowly*: *Vết thương lành chậm*. o *The cut soon healed over/up, but it left a scar*: *Vết đứt sớm lành, nhưng để lại vết sẹo*. o *the healing powers of sleep*: *những khả năng chữa bệnh của giấc ngủ* o *The wound is not yet healed*: *Vết thương chưa lành*, tức là chưa mọc da non lên. 2 (a) [Tn] làm cho (cái gì) kết thúc; làm cho dễ chịu đựng hơn: *heal a quarrel*: *dàn xếp một cuộc cãi cọ* o *Time heals all sorrows*: *Thời gian hàn gắn mọi ưu phiền*. (b) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (of sth)** khôi phục lại sức khỏe cho ai; chữa cho ai (khỏi bệnh): *The holy man healed them of their sickness*: *Vị thánh nhân chữa họ khỏi bệnh hoạn*.

▷ **healer** *n* người hoặc vật chữa khỏi bệnh: *Time is a great healer*: *Thời gian chữa khỏi được mọi vết thương*.

health /helθ/ *n* [U] 1 tình trạng cơ thể hoặc tâm hồn: *have poor health*: *sức khỏe tồi* o *be in/enjoy the best of health*: *rất khỏe mạnh* o *Exercise is good for the health*: *Thể dục có lợi cho sức khỏe*. o *Your (very) good health!*: *Chức sức khỏe!* thí dụ nói khi nâng cốc chúc ai. o [attrib] *health insurance/care*: *bảo hiểm/chăm sóc sức khỏe* o *He retired early for health reasons*: *Ông ấy về hưu sớm vì lý do sức khỏe*. 2 tình trạng khỏe mạnh không bị ốm đau: *be restored to health*: *hồi phục sức khỏe* o *be bursting with health and vitality*: *tràn đầy sức khỏe và sức sống*. 3 (idm) **a clean bill of health** ⇨ CLEAN[1]. **drink sb's health; drink a health to**

sb ⇨ DRINK[2]. **in rude health** ⇨ RUDE. **propose a toast/sb's health** ⇨ PROPOSE.

▷ **health.ful** /'helθfl/ *adj (fml)* có lợi cho sức khỏe; **lành mạnh.**

□ '**health centre** *(Brit)* nơi chỉ đạo của một nhóm cơ sở y tế địa phương; **trung tâm y tế.** '**health farm** nơi mà người ta đến để bồi dưỡng sức khỏe bằng chế độ ăn uống, tập luyện, v.v...; **trại dưỡng sinh.** '**health food** (thường pl) thức ăn tự nhiên, thường không có các chất giả tạo, được cho là đặc biệt có lợi cho sức khỏe: [attrib] *a health food restaurant, shop, etc*: *một quán ăn, cửa hàng v.v... bán thức ăn tự nhiên.*

'**health service** dịch vụ công cộng chăm sóc về y tế; **dịch vụ y tế.**

'**health visitor** *(Brit)* người y tá đến thăm người ốm đau hoặc người già tại nhà.

healthy /'helθi/ *adj* (**-ier**, **-iest**) **1** có sức khỏe tốt; khỏe mạnh và có khả năng chống đỡ bệnh tật; **khỏe mạnh**: *a healthy child, animal, tree*: *một đứa bé, con vật, cái cây khỏe* o *(fig) a healthy bank balance*: *một bản quyết toán ngân hàng cân bằng.* **2** có khả năng tạo ra sức khỏe tốt: *a healthy climate, lifestyle, environment*: *một khí hậu, nếp sống, môi trường lành mạnh.* **3** biểu lộ sức khỏe tốt: *have a healthy appetite*: *ăn khỏe ngon miệng.* **4** tự nhiên và có lợi: *The child showed a healthy curiosity*: *Đứa bé bộc lộ một tính hiếu kỳ lành mạnh.* o *She has a healthy respect for her rival's talents*: *Cô ta có sự trọng thị đúng mực đối với tài năng của đối thủ.* ▷ **health-ily** *adv* **healthi.ness** *n* [U].

CÁCH DÙNG: **1 Healthy** và **fit** cả hai đều biểu thị một con người khỏe về thể chất và ít khi bị đau yếu về thể chất. **Healthy** cũng nói về những tình trạng tốt đối với sức khỏe của ai, hoặc những dấu hiệu bên ngoài của người nào có sức khỏe tốt: *They have very healthy children*: *Họ có những đứa con rất khỏe mạnh.* o *This damp climate isn't very healthy*: *Khí hậu ẩm thấp này không lợi cho sức khỏe lắm.* o *She has a healthy appetite*: *Cô ta ăn ngon miệng.* **2 Fit** cho biết là ai đó có thể chất tốt đặc biệt là do tập luyện đều đặn: *'How do you stay so fit?' 'I go to keep-fit classes*: *'Làm sao mà cậu khỏe chắc thế?' 'Tôi đi tập các lớp rèn luyện thân thể'.* **3 Well** nhìn chung nói về sức khỏe của ai trong một trường hợp đặc biệt. Thường được dùng để trả lời sự hỏi thăm về sức khỏe: *He's been quite ill. I hope he gets well soon*: *Cho đến nay anh ta khá ốm yếu, tôi hy vọng là anh ấy sẽ sớm khỏe.* o *I think I'll go to bed. I don't feel at all well*: *Tôi nghĩ là mình phải đi ngủ. Tôi cảm thấy không được khỏe tí nào.* o *'How are you?' 'Very well, thank you'*: *'Chào bạn, khỏe không?' 'Rất khỏe, cám ơn'.*

heap /hi:p/ *n* **1** nhiều đồ vật hoặc khối vật liệu chất đống lên; **đống**: *a heap of books, sand, rubbish*: *một đống sách, đống cát, đống rác rưởi* o *clothes left in heaps on the ground*: *quần áo để lại từng đống trên mặt đất* o *The building was reduced to a heap of rubble*: *Tòa nhà chỉ còn lại một đống gạch vụn* o *(fig) She collapsed on the floor in a heap*: *Cô ta ngã phịch xuống sàn nhà.* **2 heaps** [pl] ~ **(of sth)** *(infml)* số lượng lớn; nhiều: *We have heaps of time*: *Chúng ta có khối thời gian.* o *She's been there heaps of times*: *Cô ta đến đấy rất nhiều bận rồi.* o *I've got heaps to tell you*: *Tôi có rất nhiều chuyện nói với anh.* **3** *(infml joc)* xe hơi cũ và tã. **4** (idm) **heaps better, more, older, etc** *(infml)* tốt hơn, v.v... nhiều: *Do have a second helping - there's heaps more*: *Xin mời dùng nữa - có nhiều mà.*

▷ **heap** *v* **1** [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** xếp (các vật) thành một đống: *heap (up) stones to form a dam*: *xếp đá làm thành một con đập* o *(fig) heap up riches*: *tích lũy của cải* o *a heaped spoonful of flour*: *một thìa bột có ngọn.* **2** [Tn.pr] ~ **sth on sb/sth; ~ sb/sth with sth** chất hoặc đặt cái gì thành một chồng lên ai/cái gì: *heap food on one's plate/heap one's plate with food*: *chất đầy thức ăn lên đĩa của mình.* o *(fig) heap praises, insults, etc on sb*: *ca ngợi ai hết lời, chửi ai như tát nước vào mặt, v.v...* **3** (idm) **heap coals of 'fire on sb's head** làm cho ai cảm thấy hối hận vì đối xử với mình tồi tệ bằng cách đối xử tốt lại với họ.

hear /hiə(r)/ *v* (*pt, pp* **heard** /hɜ:d/) **1** [I, Tn, Tng, Tni] nhận biết (âm thanh) bằng tai; **nghe thấy**: *She doesn't/can't hear very well*: *Cô ấy nghe không rõ lắm/không thể nghe được thật rõ,* tức là lãng tai. o *We listened but could hear nothing*: *Chúng tôi lắng tai nhưng không nghe được gì.* o *Have you ever heard that song sung in Italian?*: *Bạn đã bao giờ nghe bài hát đó hát bằng tiếng Ý chưa?* o *I heard someone laughing*: *Tôi nghe thấy ai đó cười.* o *Did you hear him go out?*: *Anh có nghe thấy tiếng cậu ta đi ra không?* o *He was heard to groan*: *Người ta nghe thấy nó rên rỉ.* **2** [Tn, Tw] lắng nghe hoặc chú ý tới (ai/cái gì): *You're not to go - do you hear me!*: *Anh không được đi - hãy nghe tôi!* o *We'd better hear what they have to say*: *Ta hãy nghe xem họ phải nói cái gì.* ⇨ Cách dùng xem FEEL[1]. **3** lắng nghe và xét xử (một vụ kiện) ở phiên tòa: *The court heard the evidence*: *Tòa lắng nghe bằng chứng.* o *Which judge will hear the case?*: *Quan tòa nào sẽ xử vụ kiện?* **4** [I, Tn, Tf] nghe nói hoặc được thông tin về (cái gì): *You sing very well, I hear*: *Tôi nghe nói là bạn hát hay lắm mà.* o *Have you heard the news?*: *Bạn đã nhận được tin đó chưa?* o *I heard (that) he was ill*: *Tôi được tin anh ấy ốm.* o *I've heard (say) that it's a good film*: *Tôi nghe nói đó là một bộ phim hay.* **5** [Tn] chấp nhận (một lời khẩn cầu.) **6** (idm) **,hear! 'hear!** (dùng để biểu thị sự đồng tình và tán thành); **đúng đúng! hay lắm!. hear/see the last of sb/sth** ⇨ LAST[1]. **hear a 'pin drop** nghe thấy tiếng động khẽ nhất: *The audience was so quiet you could have heard a pin drop*: *Cử tọa im phăng phắc đến mức anh có thể nghe được tiếng đinh ghim rơi.* **hear tell of sth** nghe thấy người ta nói về cái gì: *I've often heard tell of such things*: *Tôi vẫn thường nghe được những chuyện như vậy.* **listen to/hear reason** ⇨ REASON. **make one's voice heard** ⇨ VOICE. **not/never hear the end of sth** không chấm dứt được với những chuyện như đề tài tranh luận hoặc vấn đề làm mình bận tâm: *If we don't give her what she wants we'll never hear the end of it*: *Nếu chúng ta không cho cô ấy cái cô ta muốn thì không bao giờ chúng ta được yên đâu.* **7** (phr v) **hear about sth** được thông báo về cái gì: *I've only just heard about his dismissal*: *Tôi chỉ vừa mới được thông báo là anh ấy bị thải hồi.* o *You will hear about this later*: *Anh sẽ được thông báo về chuyện này* (tức là sẽ nhận được lời khiển trách về chuyện đó) *sau.* **hear from sb** nhận một lá thư, cú điện thoại, v.v... của ai: *How often do you hear from your sister?*: *Bao lâu cô nhận được tin của chị cô?* **hear of sb/sth** được nói về hoặc có biết về ai/cái gì: *I've never heard of the place*: *Tôi chưa bao giờ nghe nói đến địa điểm đó cả.* o *She disappeared and was never heard of again*: *Cô ta biến mất và không ai biết gì về cô nữa.* **not 'hear of sth** (thường với *will* hoặc *would*) từ chối không cho phép cái gì: *He wouldn't hear of my walking home alone*: *Chắc anh ấy sẽ không chịu để tôi đi bộ về nhà một mình.* o *I can't let you pay my debts - I won't hear of such a thing*: *Tôi không thể để anh trả các món nợ của tôi - tôi không cho phép có chuyện như vậy.* **hear sb out** lắng

nghe cho đến khi ai đó nói hết điều anh ta muốn nói: *I know you don't believe me but please hear me out!*: *Tôi biết là anh không tin tôi nhưng xin hãy nghe tôi nói cho hết!*

▷ **hearer** /'hiərə(r)/ *n* người nghe chuyện gì, đặc biệt là thành viên một cử tọa; **thính giả.**

hear.ing /'hiəriŋ/ *n* 1 [U] khả năng nghe; giác quan để nhận biết âm thanh; **thính giác**: *Her hearing is poor*: *Thính giác cô ấy kém*, tức là cô ấy nặng tai. 2 [U] khoảng cách trong đó ta có thể nghe được; **tầm nghe**: *He said so in my hearing*: *Anh ta nói như vậy trong lúc tôi có mặt*, tức là khi tôi có mặt để tôi có thể nghe thấy. o *Please keep within hearing (distance)*: *Xin hãy đứng gần để có thể nghe được.* 3 [C] (a) cơ hội được nghe: *be given a fair hearing*: *được nghe với thái độ vô tư* o *I never gained a hearing*: *Tôi không bao giờ được người ta nghe cả*, tức là không ai muốn nghe tôi cả. (b) xử một vụ kiện ở phiên tòa, đặc biệt là trước một quan tòa nhưng không có hội đồng: *The defendant's family were present at the hearing*: *Gia đình bị cáo có mặt ở phiên tòa.* 4 (idm) **hard of hearing** ⇨ HARD[1].

▷ **'hearing-aid** *n* thiết bị nhỏ để khuếch đại âm thanh và giúp người điếc nghe được; **máy trợ thính**: *have/wear a hearing-aid*: *đeo máy điếc.*

hearken /'hɑ:kən/ *v* [I, Ipr] ~ (**to sb/sth**) *(arch)* lắng nghe.

hear.say /'hiəsei/ *n* [U] điều ta nghe một hoặc nhiều người khác nói, có thể đúng hay không; lời đồn: *You shouldn't believe that - it's just hearsay*: *Anh không nên tin vào điều đó - chỉ là tin đồn thôi.* o [attrib] *hearsay evidence*: *chứng cớ dựa vào lời đồn.*

hearse /hɜ:s/ *n* xe để chở quan tài trong đám tang; **xe tang.**

heart /hɑ:t/ *n* 1 [C] (a) bộ phận cơ rỗng để bơm máu đi khắp cơ thể; **tim**: *His heart stopped beating and he died soon afterwards*: *Tim anh ấy ngừng đập và anh ấy chết ngay sau đó.* o [attrib] *have heart trouble/disease*: *bị đau tim* o *a heart hospital*: *bệnh viện tim.* (b) phần của cơ thể nơi có quả tim: *He pressed her hand against his heart*: *Anh ta ép bàn tay của cô ấy vào ngực mình.* 2 [C] trung tâm ý nghĩ và cảm xúc của con người, đặc biệt là về tình yêu; khả năng cảm xúc; **lòng**: *I have everything my heart desires*: *Tôi có mọi thứ mà lòng tôi ao ước.* o *She knew it in her heart*: *Trong thâm tâm cô ấy biết điều đó.* o *He has a kind heart*: *Anh ấy có một tấm lòng nhân hậu.* o *The princess captured the hearts of the nation*: *Cô công chúa đã chinh phục được trái tim của cả dân tộc.* 3 [U] nhiệt tình: *I want you to put more heart into your singing*: *Tôi muốn bạn thể hiện nhiệt tâm hơn trong khi hát.* 4 [C] (a) phần trung tâm sâu kín nhất hoặc quan trọng nhất của cái gì: *in the heart of the forest*: *ở giữa rừng* o *get to the heart of the matter, subject, mystery*: *đi vào điểm mấu chốt của vấn đề, đề tài, điều bí mật.* (b) phần chắc ở bên trong của bắp cải, rau diếp; **ruột, lõi.** 5 (a) [C] vật có hình quả tim, đặc biệt là một hình dáng đều đặn màu đỏ để thể hiện quả tim, thí dụ để biểu tượng tình yêu hoặc trên con bài. (b) **hearts** [sing or pl v] lá bài có hình đó; **lá bài "cơ"**: *the ten of hearts*: *mười "cơ"* o *Hearts is/are trumps*: *"Cơ" là chủ bài.* (c) [C] lá bài thuộc loại này: *play a heart*: *đánh con 'cơ' ra.* 6 [C] (được dùng làm từ ngữ biểu lộ lòng yêu mến) người yêu quí: *dear heart*: *em (anh) yêu quí.* 7 (idm) **after one's own 'heart** thuộc đúng loại mà mình thích nhất: *He likes good wine too - he's obviously a man after my own heart*: *Anh ấy cũng thích rượu vang ngon - rõ ràng anh ta là người tâm đầu ý hợp với tôi.* **at 'heart** về thực chất của mình, về cơ bản: *I'm a country girl at heart*: *Thực chất tôi là một cô gái nông thôn.* **bare one's heart/soul** ⇨ BARE[2]. **break sb's/one's 'heart** làm cho ai/ta cảm thấy rất buồn: *It breaks my heart to see him crying*: *Tôi thật đau lòng thấy nó cứ kêu khóc.* o *It broke her heart when he left*: *Cô ấy buồn xé lòng khi anh ta từ giã.* **by 'heart** từ trong trí nhớ; **thuộc lòng, nhập tâm**: *learn/know a poem by heart*: *học thuộc lòng/biết nhập tâm một bài thơ.* **a change of heart** ⇨ CHANGE[2]. **close/dear/near to sb's 'heart** có quan tâm thích thú sâu sắc đối với cái gì: *This subject is very close to my heart*: *Đề tài này rất gần bó đối với tôi.* **cross my heart** ⇨ CROSS[2]. **cry one's eyes/heart out** ⇨ CRY[1]. **do one's 'heart good** làm cho ai cảm thấy phấn khích, hồ hởi, v.v...: *It does my heart good to see the children enjoying themselves*: *Thấy con cái vui chơi thích thú tôi thật hởi lòng hởi dạ.* **eat one's heart out** ⇨ **find in one's heart/oneself to do sth** ⇨ FIND[1]. **from the (bottom of one's) 'heart** thân thiết: *This advice comes from the heart*: *Lời khuyên này là tự đáy lòng.* **give one's heart to sb/sth** phải lòng ai/yêu cái gì. **have sth at 'heart** lo lắng hỗ trợ hoặc bảo vệ cái gì: *He has your welfare at heart*: *Anh ấy hết sức quan tâm tới hạnh phúc của bạn*, tức là muốn bạn được hạnh phúc, v.v... **have a 'heart** *(infml)* thông cảm hoặc hảo tâm; biểu lộ lòng nhân từ. **have the heart (to do sth)** (thường trong câu phủ định hoặc câu hỏi với *can* hoặc *could*) khá độc ác hoặc nhẫn tâm (để làm điều gì): *I hadn't the heart to refuse*: *Tôi không nỡ lòng nào từ chối.* **have one's heart in one's 'boots** rất u sầu và ngã lòng. **have one's heart in one's 'mouth** sợ hết hồn: *My heart was in my mouth*: *Tôi sợ lú cả lưỡi.* **have one's 'heart in the right place** có tình cảm chân thật hoặc tốt. **have one's heart set on sth** = SET ONE'S HEART/HOPES ON STH. **heart and 'soul** nhiệt tình; mãnh liệt; **thiết tha**: *devote oneself heart and soul to one's work*: *dốc hết lòng vào công việc của mình.* **one's heart 'bleeds for sb** *(often ironic)* thương xót hoặc cảm thấy đau buồn cho ai. **one's heart goes out to sb** cảm thấy thương hại ai. **a heart of 'gold** một bản chất rất tốt; **tấm lòng vàng**: *He sometimes seems bad-tempered but really he's got a heart of gold*: *Đôi khi anh ấy dường như bẳn tính nhưng thực ra anh ta có một tấm lòng vàng.* **a heart of 'stone** một bản chất không thương xót và nhẫn tâm. **one's heart is in sth** nhiệt tình về cái gì: *I want her to take exam again but her heart's not in it*: *Tôi muốn cô ta đi thi lại lần nữa song cô ta không để tâm đến chuyện đó.* **one's heart sinks** cảm thấy chán ngán: *When I saw the pile of dirty dishes, my heart sank*: *Khi nhìn thấy chồng đĩa bẩn, tôi phát chán.* **in good 'heart** khỏe mạnh hoặc vui tươi. **in one's heart (of 'hearts)** trong cảm xúc sâu kín nhất của ta; **trong thâm tâm**: *He knew in his heart that he was doing the wrong thing*: *Trong thâm tâm anh ta biết là mình đang làm chuyện sai trái.* **lose heart** ⇨ LOSE. **lose one's heart to sb/sth** ⇨ LOSE. **open one's heart/mind to sb** ⇨ OPEN[2]. **search one's heart/conscience/** ⇨ SEARCH *v.* **set one's heart on (having/doing) sth** rất muốn cái gì. **sick at heart** ⇨ SICK. **sob one's heart out** ⇨ SOB. **strike fear, etc into sb/sb's heart** ⇨ STRIKE[2]. **take 'heart (at sth)** trở nên hăng hái hoặc tin tưởng hơn. **take sth to 'heart** bị tác động hoặc bối rối rất nhiều vì cái gì: *I took your criticism very much to heart*: *Tôi suy nghĩ rất nhiều tới lời phê bình của anh.* **to one's heart's con'tent** cũng nhiều như ta mong muốn; **như ý sở cầu, tùy thích. wear one's heart on one's sleeve** ⇨ WEAR[2]. **with all one's 'heart/one's whole 'heart** hoàn toàn, thân thiết: *I hope with all my heart that you succeed*: *Tôi thành tâm mong anh thành công.* **young at heart** ⇨ YOUNG.

▷ **-hearted** (trong *tt* ghép) có cảm giác hoặc một bản chất cụ thể nào đó: *kind-hearted*: *tốt bụng* o *faint-hearted*: *nhút nhát* **heart.less** *adj* không tốt, không thương xót. **heart.lessly** *adv*. **heart.less.ness** *n* [U].

□ **'heartache** *n* [U, C] nỗi đau buồn. **'heart attack** cơn bệnh đột ngột khi tim đập mạnh không đều; **cơn suy tim**: *have/suffer a heart attack*: *bị cơn suy tim*. Cf CORONARY THROMBOSIS (CORONARY).

'heartbeat *n* nhịp đập của tim hay tiếng tim đập. *Your heartbeat is quite normal*: *Nhịp tim của anh hoàn toàn bình thường*.

'heart-break *n* [C, U] (nguyên nhân của) sự bất hạnh rất lớn; **nỗi đau buồn xé ruột**: *She's had her share of heart-break(s)*: *Bà ta có (những) nỗi đau buồn xé ruột của mình*. **'heart-breaking** *adj*.

'heart-broken *adj* (về người) cảm thấy rất đau khổ: *He was heart-broken when she left*: *Anh ấy rất đau khổ khi cô ta bỏ đi*.

'heartburn *n* [U] cảm giác nóng cháy ở phía dưới lồng ngực do chứng khó tiêu; **chứng ợ nóng**.

'heart failure chứng tim bị hỏng đột ngột không hoạt động bình thường; **chứng liệt tim**.

'heartfelt *adj* cảm thông sâu sắc; chân thành: *heartfelt sympathy/thanks*: *sự thông cảm/ lời cảm ơn chân thành*.

heartland /'hɑ:tlænd/ *n* phần trung tâm hoặc quan trọng nhất của một vùng; **khu trung tâm**: *Germany's industrial heartland*: *khu trung tâm công nghiệp của Đức*.

,heart-'lung machine máy có thể tạm thời thực hiện chức năng của tim và phổi, nhất là trong lúc đang mổ.

'heart-rending *adj* rất đau lòng; **thương tâm**: *a heart-rending sight, scream, appeal*: *cảnh, tiếng thét, lời kêu gọi não lòng*.

'heart-searching *n* [U] sự xem xét kỹ lưỡng những cảm nghĩ và động cơ của mình: *After much heart-searching they decided to separate*: *Sau khi suy xét kỹ, họ đã quyết định sống ly thân*.

'heartsick *adj* buồn và thất vọng.

'heart-strings *n* [pl] xúc cảm sâu sắc nhất về tình yêu hoặc lòng thương hại: *play upon sb's heart-strings*: *lợi dụng tình cảm sâu sắc nhất của ai*, tức là làm cho người đó mủi lòng.

'heart-throb *n (infml)* một người quyến rũ làm dấy lên những tình cảm mạnh mẽ về tình yêu; người yêu: *He's my heart-throb*: *Anh ấy là người yêu của tôi*. o *He's a real heart-throb*: *Anh ta đúng là một người có sức quyến rũ*.

,heart-to-'heart *n* cuộc nói chuyện thẳng thắn về những vấn đề riêng tư; **sự tâm tình**: *have heart-to-heart with sb*: *tâm tình với ai* o [attrib] *a heart-to-heart chat*: *chuyện tâm tình thân mật*.

'heart-warming *adj* gây nên những cảm xúc về hạnh phúc và niềm vui thích; **ấm lòng**: *a heart-warming reunion, gesture, gift*: *một cuộc họp mặt, cử chỉ, quà tặng thân tình*.

hearten /'hɑ:tn/ *v* [Tn esp passive] làm cho (ai) cảm thấy phấn khởi và được động viên; **cổ vũ**: *We are much heartened by the latest developments*: *Chúng tôi được cổ vũ bởi những phát triển gần đây nhất*. ▷ **hearten.ing** *adj*: *heartening news*: *tin tức phấn khởi*. **hearten.ingly** *adv*.

hearth /hɑ:θ/ *n* **1** (a) nền lò sưởi: *a fire burning in the hearth*: *lửa cháy trong lò sưởi*. (b) khu vực trước nền lò sưởi: *slipper warming on/by the hearth*: *dép hơ trên nền trước lò sưởi*. **2** *(fig)* gia đình; **tổ ấm**: *a longing for hearth and home*: *nỗi khao khát có tổ ấm gia đình*.

□ **'hearthrug** *n* thảm trải trước lò sưởi.

heart.ily /'hɑ:tili/ *adv* **1** có sự thích thú và nhiệt tình rõ rệt một cách mạnh mẽ; **nồng nhiệt**: *laugh, sing, eat, etc heartily*: *cười, hát, ăn, v.v... thật lòng*. **2** rất, thật sự: *be heartily glad, pleased, relieved, upset, etc*: *thật sự vui lòng, hài lòng, yên tâm, lúng túng, v.v...* o *I'm heartily sick of this wet weather*: *Mình thật sự chán ngấy với cái thời tiết ẩm ướt này*.

hearty /'hɑ:ti/ *adj* **(-ier, -iest) 1** [usu attrib] biểu lộ tình cảm nồng nhiệt và thân mật, nhiệt tình: *a hearty welcome, reception, greeting, etc*: *sự hoan nghênh, đón tiếp, chào mừng, v.v... nồng nhiệt* o *give one's hearty approval and support to a plan*: *thật lòng tán thành và ủng hộ kế hoạch*. **2** *(sometimes derog)* ồn ào và (quá) vui vẻ; **thật lòng**: *a hearty person, laugh*: *con người, tiếng cười thật lòng*. **3** [attrib] to lớn: *eat a hearty breakfast*: *ăn một bữa sáng thịnh soạn* o *have a hearty appetite*: *ăn uống ngon lành*. **4** (nhất là về người già) tráng kiện và khỏe mạnh. **5** (idm) **hale and hearty** ⇨ HALE. ▷ **hearti.ness** *n* [U].

hearty *n* **1** người nhiệt tình, nhất là người mê say thể thao. **2** (idm) **my hearties** *(dated infml)* (dùng như một dạng xưng hô, nhất là giữa thủy thủ): *Heave ho, my hearties!*: *Hò dô ta nào các bạn ơi!*

heat[1] /hi:t/ *n* **1** [U] (a) nhiệt độ cao, sự nóng: *feel the heat of the sun's rays*: *cảm thấy sức nóng của tia mặt trời* o *This fire doesn't give out much heat*: *Ngọn lửa này không tỏa nhiều nhiệt*. (b) thời tiết nóng: *suffer from the heat*: *chịu đựng sự nóng nực* o *Never go out in the heat of the day without a hat*: *Đừng bao giờ đi ra ngoài trời nóng* (tức là vào thời gian nóng nhất) *mà không đội mũ*. **2** [U] *(fig)* cảm xúc mạnh mẽ nhất là về cơn giận hoặc kích động: *speak with considerable heat*: *nói rất bực bội* o *in the heat of the argument*: *vào lúc tranh luận sôi nổi* o *This topic generates a lot of heat*: *Vấn đề này làm nảy sinh nhiều phấn khích*. o *He tried to take the heat out of the situation*: *Ông ta đã cố gắng giảm bớt sự căng thẳng của tình hình*. **3** [C] cuộc thi đấu sơ bộ mà những người thắng sẽ tham gia những cuộc thi đấu sâu hơn hoặc thi đấu chung kết; **đấu loại**: *be eliminated in the first heat*: *bị loại ở vòng đầu*. **4** (idm) **be on heat**; *US* **be in heat** (về con vật cái của loài có vú) ở trong thời kỳ hoặc điều kiện kích thích về sinh dục và sẵn sàng chịu phối; **động đực**. **in the ,heat of the 'moment** trong lúc (không lâu) rất giận dữ, kích động, lúng túng, v.v...

□ **'heat barrier** giới hạn về vận tốc của máy bay, v.v... do nhiệt sinh ra vì ma sát với không khí.

'heat rash nốt phát ban đỏ ngứa ngáy do hạch tuyến mồ hôi bị tắc lúc trời nóng nực; **rôm sảy**.

'heat shield thiết bị trên con tàu vũ trụ để bảo vệ cho tàu chịu được sức nóng quá mức, nhất là khi con tàu trở về đi vào khí quyển của trái đất.

'heat-stroke *n* [U] sự đau yếu đột ngột do phơi nóng hoặc nắng quá nhiều; **sự say nóng, nắng**.

'heatwave thời gian trời nóng không bình thường; **đợt nóng**.

heat[2] /hi:t/ *v* [I, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (up)** (làm cho cái gì) trở nên nóng hoặc ấm: *The office will soon heat up*: *Văn phòng ấm ngay thôi mà*. o *Heating these offices is expensive*: *Việc sưởi ấm các văn phòng này là tốn kém*. o *The pie has already been cooked - it just needs heating up*: *Bánh patê đã chín rồi - chỉ cần làm nóng lại thôi*. o *Is it a heated swimming pool?*: *Đây có phải là bể bơi nước ấm không?*

▷ **heated** *adj* (về người hoặc cuộc bàn cãi) giận dữ, sôi nổi: *a heated argument*: *cuộc tranh luận sôi nổi*. **heatedly** *adv* **heater** *n* thiết bị để cung cấp hơi ấm cho phòng hoặc đun nóng; **lò**: *a gas heater*: *lò chạy bằng ga* o *a water-heater*: *lò sưởi bằng nước*. o *The heater in my car doesn't work properly*:

Thiết bị sưởi trong xe tôi bị trục trặc. Cf FIRE[1] 3, STOVE 2.

heat.ing *n* [U] phương tiện hoặc hệ thống cung cấp nhiệt: *Switch the heating on - I'm cold!*: *Bật bộ phận sưởi lên - Mình đang bị lạnh đây!* o [attrib] *heating costs*: *chi phí cấp nhiệt.*

heath /hi:θ/ *n* 1 [C] vùng bãi đất phẳng không trồng trọt, nhất là bãi phủ đầy bụi cây; truông. 2 [C, U] loại bụi cây nhỏ luôn luôn xanh mọc trên truông; **cây thạch thảo**. Cf HEATHER.

heathen /'hi:ðn/ *n* 1 người không tin vào bất kỳ tôn giáo chính nào trên thế giới, nhất là người không phải là tín đồ đạo Cơ đốc, đạo Hồi, cũng không phải là Do thái; người tà giáo; **người ngoại đạo**: [attrib] *heathen customs*: *các tục lệ tà giáo.* 2 *(infml)* người hoang dã hoặc có cách xử sự không lịch sự; **người không văn minh**: *Some young heathen has vandalized the bus shelter*: *Mấy tên thanh niên thiếu văn minh đã phá phách trạm trú chờ xe buýt.*

▷ **hea.then.ish** /'hi:ðəniʃ/ *adj* thuộc về hoặc giống như những kẻ hoang dã; man rợ.

heather /'heðə(r)/ *n* [U] loại cây hoặc bụi cây thấp luôn luôn xanh có hoa hình chuông nhỏ màu tía, hồng hoặc trắng thường mọc trên truông; **cây thạch thảo**. Cf HEATH 2.

Heath Rob.in.son /ˌhi:ð 'robinsən/ (về thiết bị) phức tạp một cách vô lý và không chắc đã làm việc được: [attrib] *a Heath Robinson contraption*: *một máy kỳ cục không chắc đã làm việc được.*

heave /hi:v/ *v* (*pt, pp* **heaved** hoặc, nhất là khi dùng trong hàng hải **hove** /həʊv/) 1 (a) [Tn.pr, Tn.p] ráng hết sức nâng hoặc kéo (vật gì nặng): *We heaved the wardrobe up the stairs*: *Chúng tôi ì ạch khiêng chiếc tủ quần áo lên cầu thang.* (b) [I, Ipr] ~ (**at/on sth**) kéo (dây thừng, v.v...): *heave (away) at the capstan*: *kéo tời* o *'Heave ho!" cried the sailors as they raised the anchor*: *'Hò dô ta, nào!' các thủy thủ vừa hô vừa kéo neo lên.* 2 [Tn, Tn.pr, Tn.p] *(infml)* ném (nhất là vật gì nặng); **liệng**: *heave a brick through a window*: *ném viên gạch qua cửa sổ* o *heave sth overboard*: *ném cái gì qua mạn tàu.* 3 [Tn] ráng sức nói ra (điều gì); **thốt ra**: *heave a sigh of relief/a groan*: *thốt ra tiếng thở dài khuây khỏa/tiếng kêu rên rỉ.* 4 [I] dâng lên và rơi xuống đều đặn; **phập phồng**: *his heaving chest*: *ngực phập phồng của nó.* 5 [I, Ip] ~ (**up**) bị ốm dữ dội; nôn ọe. 6 (idm) ˌ**heave in 'sight** trở nên trông thấy được; **hiện ra**: *A ship hove in sight*: *Con tàu hiện ra.* 7 (phr v) ˌ**heave (sth) 'to** (về tàu thủy) dừng lại; làm cho (tàu thủy) dừng lại mà không bỏ neo hoặc buộc lại: *The vessel/We hove to*: *Tàu/Chúng tôi dừng lại.* o *We hove the vessel to*: *Chúng tôi dừng tàu lại.*

▷ **heave** *n* [C, U] (hành động) ráng sức nâng, kéo, ném...: *with a mighty heave*: *sự cố ráng hết sức kéo hoặc ném* o *the steady heave of the waves*: *sự nhấp nhô đều đều của sóng.*

heaven /'hevn/ *n* 1 [sing] (không có *a* hoặc *the*) nơi người ta tin là chỗ ở của Thượng Đế và các thiên thần và của những người tốt sau khi chết; **thiên đường**: *ascend into/go to heaven*: *lên thiên đường.* 2 (cũng **Heaven**) [sing] Chúa, Trời: *It was the will of Heaven*: *Đó là ý trời.* o *If that's the way he treats his friends, heaven help his enemies!*: *Nếu cứ cái cách anh ta đối xử bạn bè như thế là trời đã giúp cho kẻ thù của anh ta!* 3 [U, C] nơi hoặc trạng thái vô cùng hạnh phúc, niềm hạnh phúc thần tiên: *She was in heaven when he kissed her*: *Khi anh ta hôn cô cô thấy ngây ngất.* o *Sitting here with you is heaven*: *Ngồi bên em ở đây là niềm hạnh phúc thần tiên.* o *If there's a heaven on earth, this is it!*: *Nếu quả thật có thiên đường trên trái đất thì nó là đây!* 4 **the heavens** [pl] bầu trời nhìn từ mặt đất: *Rain fell from the heavens all day long*: *Mưa rơi từ trên trời xuống suốt cả ngày.* 5 (idm) **for God's / goodness' / Heaven's sake** ⇨ SAKE. **God/Heaven forbid** ⇨ FORBID. **Gob/Heaven help sb** ⇨ HELP[1]. **God in Heaven** ⇨ GOD. **God/ goodness/ Heaven knows** ⇨ KNOW. **(Good) 'Heavens!**: ˌ**Heavens a'bove!** (dùng để bày tỏ sự ngạc nhiên): Trời ơi!. **the heavens opened** trời bắt đầu mưa như trút. **move heaven and earth** ⇨ MOVE[2]. **seventh heaven** *(infml)* trạng thái hạnh phúc lớn lao; **vui sướng tuyệt trần**: *Just give him a bucket and spade and he's in seventh heaven!*: *Chỉ cần cho nó cái xô và cái xẻng là nó đã sướng tận chín tầng mây.* **smell, etc to high heaven** ⇨ HIGH1. **to God/goodness/Heaven** ⇨ GOD.

▷ **heaven.ward** /-wəd/ (cũng **heaven.wards** /-wədz/) *adv* (hướng) lên trời.

□ ˌ**heaven-'sent** *adj* xảy ra vào thời kỳ thuận lợi nhất; rất may mắn: *a heaven-sent opportunity*: *một cơ hội trời cho.*

heav.enly /'hevnli/ *adj* 1 [attrib] thuộc về hay từ trời; thần thánh; **thần tiên**: *a heavenly angel, vision*: *thiên thần, ảo mộng thần tiên.* 2 [attrib] thuộc về bầu trời: *heavenly bodies*: *các thiên thể*, tức là mặt trời, mặt trăng, các vì sao, v.v... 3 *(infml)* rất vừa ý; **tuyệt trần**: *This cake is heavenly*: *Chiếc bánh ngọt này tuyệt trần.*

Hea.vi.side layer /ˌhevisaid 'leiə(r)/ *(lý)* phần của lớp khí quyển trái đất làm dội lại các sóng có tần số trung bình. Cf IONOSPHERE (ION).

heavy /'hevi/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 có trọng lượng (nhất là trọng lượng lớn); khó nâng lên hoặc di chuyển; **nặng**: *How heavy is it?*: *Cái đó nặng bao nhiêu?* tức là nó cân được bao nhiêu. o *Lead is a heavy metal*: *Chì là một kim loại nặng.* o *The box is too heavy for me to carry*: *Cái hòm nặng quá tôi không mang nổi.* 2 (a) có một kích thước, lượng, lực, v.v... lớn hơn thông thường: *heavy guns, artillery*: *súng lớn, trọng pháo*, tức là thuộc loại lớn nhất o *a heavy crop*: *một vụ mùa bội thu*, tức là thu hoạch được nhiều. o *Traffic on the roads is heaviest at weekends*: *Vào cuối tuần đường xá đây đặc xe cộ nhất.* o *Fighting was heavy*: *Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt.* o *suffer heavy casualties*: *bị thương vong/tổn thất nặng nề* o *have heavy expenses*: *chịu phí tổn lớn* o *a heavy frost*: *sương giá lạnh buốt* o *have a heavy cold*: *bị lạnh cóng.* o *heavy breathing*: *tiếng thở nặng nề*, tức là to. o *a heavy sleeper*: *người ngủ say*, tức là khó thức dậy o *a heavy drinker/smoker*: *người nghiện rượu/ thuốc lá nặng.* (b) [usu attrib] công việc ngập đầu, bận rộn: *a very heavy day, programme, schedule*: *một ngày, chương trình, biểu thời gian rất dày đặc.* (c) [pred] ~ **on sth** *(infml)* dùng cái gì với lượng lớn: *My car is rather heavy on petrol*: *Xe tôi chạy hơi tốn xăng.* o *Don't go so heavy on the sauce!*: *Đừng tống nhiều nước xốt như vậy!* 3 rơi hoặc đập mạnh: *a heavy blow, fall of snow*: *cơn gió mạnh, tuyết rơi dày* o *heavy rain, seas*: *mưa như trút, biển động dữ dội.* 4 (a) đặc, chắc: *a heavy mist*: *sương mù dày đặc* o *heavy bread*: *bánh mì bì bì*, tức là không xốp vì không nở. (b) (về nền đất) lầy lội và dính nhớp nháp, khó làm việc hoặc đi lại ở trên: *heavy soil*: *đất dính nhớp nháp* o *The going was heavy at the racecourse*: *Đường đi lại thật là lầy lội ở trường đua ngựa.* 5 (a) (về thức ăn) khó tiêu: *a heavy meal*: *một bữa ăn khó tiêu.* (b) *(fig)* nghiêm túc: *the heavier newspapers*: *các tờ báo nghiêm túc hơn.* (c) *(derog)* (về người, sách, phong cách, v.v...) nghiêm nghị và tẻ nhạt: *This article is/makes heavy reading*: *Bài này khô khan.* 6 nghiêm khắc: *He can be very heavy with/on his children*:

Ông ấy có thể là quá nghiêm khắc với con cái. **7** (về bề ngoài hoặc cách đi đứng của một người) vụng về hoặc vô duyên: *heavy features*: *nét mặt khó coi.* **8** thờ thẫn: *be heavy with sleep/wine*: *rũ ra vì buồn ngủ/rượu.* **9** (về bầu trời) mây âm u. **10** *(sl esp US)* nguy hiểm, đe dọa: *a heavy scene*: *một cảnh rùng rợn.* **11** buồn bã: *a heavy heart*: *lòng buồn nặng trĩu.* **12** (idm) **,heavy 'going** khó khăn hoặc chán ngắt: *She's heavy going*: *Cô ấy khó gần,* tức là khó nói chuyện một cách thoải mái, thân mật. o *I find the work heavy going*: *Tôi thấy công việc chán ngắt.* **a heavy hand** sự kiểm tra gay gắt hoặc kiên quyết: *He runs this department with a heavy hand*: *Ông ấy điều hành khoa của mình một cách thẳng tay.* **make heavy 'weather of sth** làm cho nhiệm vụ trở nên khó khăn hơn là trong thực tế. **take a heavy toll/take its toll** ⇨ TOLL[1].

▷ **heav.ily** *adv a heavily loaded lorry*: *chiếc xe tải chất nặng hàng* o *smoke/drink heavily*: *nghiện thuốc/rượu nặng* o *be heavily taxed*: *bị đánh thuế nặng* o *heavily armed terrorists*: *bọn khủng bố được trang bị nhiều loại vũ khí* o *rely heavily on sb*: *phụ thuộc nhiều vào ai* o *He fell heavily and twisted his ankle*: *Nó ngã sập xuống và bị trẹo mắt cá.* o *She lost heavily at cards*: *Bà ta thua bài đậm.* **heavi.ness** *n* [U].

heavy *adv* (idm) **lie heavy on sth** ⇨ LIE[2]. **time hangs/lies heavy on one's hands** ⇨ TIME.

heavy *n* **1** vai diễn hoặc diễn viên đóng vai hung ác hoặc nghiêm nghị trong kịch, phim, v.v... **2** *(sl)* người to khỏe thuê để làm vệ sĩ, v.v...: *a gangster protected by his heavies*: *một tên găng-xtơ được bọn vệ sĩ to khỏe bảo vệ.*

□ **,heavy-'duty** *adj* nhằm chịu được việc sử dụng nặng, thời tiết xấu, v.v...: *a heavy-duty battery, tyre*: *chiếc ắc quy, lốp xe tải bền tốt.*

,heavy-'handed *adj* **1** vụng về, ngượng nghịu: *heavy-handed interference, compliments, humour*: *sự can thiệp, lời ca tụng, sự hài hước vụng về.* **2** áp bức: *a heavy-handed regime*: *chế độ áp bức.* **,heavy-'handedly** *adv.* **,heavy-'handedness** *n* [U].

'heavy-'hearted *adj* đau buồn.

'heavy 'hydrogen đồng vị của hydro với nguyên tử có trọng lượng lớn gấp đôi nguyên tử thường; **hydro nặng.**

'heavy 'industry ngành công nghiệp sản xuất kim loại, máy móc lớn, v.v...; **ngành công nghiệp nặng.**

'heavy-'laden *adj* chở tải trọng nặng.

'heavy-'water nước mà phân tử gồm hai nguyên tử hydro nặng và một nguyên tử oxy thường; **nước nặng.**

'heavyweight *n* **1** võ sĩ quyền Anh nặng 79,3kg hoặc hơn; ngay trên loại nửa nặng; **võ sĩ hạng nặng**: *a heavyweight contest*: *cuộc đấu giữa các võ sĩ hạng nặng.* **2** người có trọng lượng trên trung bình. **3** *(fig)* người có ảnh hưởng hoặc tầm quan trọng lớn; **người có trọng lượng**: *a literary heavyweight*: *một người có ảnh hưởng lớn về văn học.*

Heb.raic /hi:'breiik/ *adj* thuộc về ngôn ngữ hoặc người Hê-bơ; **Hê-bơ.**

Heb.rew /'hi:bru:/ *n* **1** [C] thành viên của dân tộc Xê-mít ở Palextin cổ. **2** [U] **(a)** ngôn ngữ của người Hê-bơ. **(b)** dạng hiện đại của tiếng Hê-bơ được dùng nhất là ở Irxaen. Cf YIDDISH. ▷ **Heb.rew** *adj.*

heck /hek/ *interj, n (infml euph)* (dùng để biểu lộ sự hơi khó chịu hoặc ngạc nhiên hoặc để nhấn mạnh) địa ngục; **đồ quỉ**: *Oh heck, I'm going to be late*: *Đồ quỉ, mình sẽ bị muộn mất.* o *We had to wait a heck of a long time*: *Chúng tôi lại phải đợi chết tiệt một lúc lâu.*

heckle /'hekl/ *v* [Tn] ngắt lời và quấy rối (người nói) ở trong cuộc họp công bằng những câu hỏi khó chịu và nhận xét thô bạo; **hỏi vặn vẹo**: *The Socialist candidate was heckled continuously*: *Người ứng cử viên đảng xã hội đã bị cật vấn liên tiếp.* ▷ **heck.ler** /'heklə(r)/ *n.*

hec.tare /'hekteə(r), 'hekta:(r)/ *n* (*abbr* **ha**) số đo diện tích trong hệ mét bằng 100a hoặc 10.000 mét vuông (2,471 mẫu Anh); **hecta.**

hec.tic /'hektik/ *adj* với nhiều hoạt động và kích động hỗn độn; rất bận; **bề bộn, sôi nổi**: *hectic last-minute preparations*: *những việc chuẩn bị cuống cuồng phút chót.* o *lead a hectic life*: *sống cuồng nhiệt* o *Today was hectic*: *Hôm nay thật là bề bộn công chuyện.*

▷ **hec.tic.ally** /-kli/ *adv.*

hect(o)- *comb form* một trăm: *hectare*: *một trăm a; hecta* o *hectogram*: *một trăm gam.*

hec.to.gram /'hektəgræm/ *n* đơn vị đo khối lượng trong hệ mét, bằng 100 gam; **lạng.**

hec.tor /'hektə(r)/ *v* [Tn] cố gắng làm cho (ai) sợ bằng cách bắt nạt; **hăm dọa**: *a hectoring tone of voice*: *một giọng nói hăm dọa.*

he'd /hi:d/ *contracted form* **1** he had ⇨ HAVE. **2** he would ⇨ WILL[1], WOULD[2].

hedge /hedʒ/ *n* **1** dãy bụi rậm hoặc cây non trồng khít nhau tạo thành ranh giới cho cánh đồng, vườn, v.v...; **hàng rào**: *a privet hedge*: *hàng rào cây thủy lạp.* **2** ~ **(against sth)** biện pháp chống lại sự thua thiệt có thể có: *buy gold as a hedge against inflation*: *mua vàng để phòng ngừa* (tức là bảo vệ đồng tiền của mình chống) *nạn lạm phát.*

▷ **hedge** *v* **1** [Tn] quây hàng rào xung quanh (cánh đồng, vườn, v.v...). **2** [I] làm hoặc xén tỉa hàng rào. **3** [I] tránh trả lời thẳng câu hỏi; từ chối không tự mình cam kết; **nói loanh quanh**: *Answer 'yes' or 'no' - stop hedging!*: *Hãy trả lời 'có' hay 'không' - đừng nói nước đôi nữa.* **4** (idm) **,hedge one's 'bets** tự bảo vệ mình khỏi bị thua thiệt hoặc sai lầm bằng cách không tự mình bắt buộc cam kết theo một kế hoạch hành động, ý kiến, v.v... duy nhất; **đi nước đôi.** *hedge one's bets by backing both teams to win the game*: *đánh nước đôi bằng cách đánh cuộc cả hai đội đều thắng.* **5** (phr v) **hedge sb/sth about/around (with sth)** hạn chế hoặc giới hạn ai/cái gì: *My life is hedged about with petty regulations*: *Cuộc đời của tôi đã bị bó khuôn trong những qui định lặt vặt.* **hedge sb in** hạn chế quyền tự do của ai.

□ **'hedge-hop** *v* **(-pp-)** [I] lái máy bay rất chậm, thí dụ khi phun thuốc cho cây trồng.

'hedgerow *n* dãy bụi cây, v.v... làm thành hàng rào; **hàng rào cây.**

'hedge-sparrow (cũng **sparrow**) *n* loại chim nhỏ màu nâu thường gặp ở châu Âu và Mỹ; **chim chích bờ giậu.**

hedge.hog /'hedʒhɒg; *US* -hɔ:g/ *n* động vật nhỏ, ăn côn trùng ngoài da có gai cứng, tự mình cuộn tròn thành quả bóng để tự vệ; **con nhím.**

he.don.ism /'hi:dənizəm/ *n* [U] (cách cư xử dựa trên) sự tin tưởng rằng khoái lạc phải là mục đích chính cuộc sống; **chủ nghĩa khoái lạc.**

▷ **he.don.ist** *n* người theo chủ nghĩa khoái lạc.

he.don.istic /,hi:də'nistik/ *adj.*

heebie-jeebies /,hi:bi 'dʒi:biz/ *n* [pl] *(infml)* cảm giác bất an hoặc bồn chồn lo sợ: *Being alone in the dark gives me the heebie-jeebies*: *Ở một mình trong bóng tối làm cho tôi bồn chồn lo sợ.*

heed /hi:d/ *v* [Tn.Tw] *(fml)* chú ý đến (lời khuyên, v.v...); lưu ý đến (điều gì): *heed a warning*: *chú ý đến lời cảnh cáo* o *heed what sb says*: *lưu ý điều người ta nói.*

▷ **heed** *n* **1** [U] *(fml)* sự chú ý thận trọng. **2** (idm) **pay heed** ⇨ PAY[2]. **take heed (of sth)** ghi chép cẩn thận

điều gì và hành động sao cho phù hợp: *Take heed of your doctor's advice*: *Anh phải ghi nhớ và làm theo lời khuyên của bác sĩ.* **heed.ful** /-fl/ *adj* [usu pred] ~ **(of sth/sb)** *(fml)* chăm chú: *You should be more heedful of advice*: *Anh nên lưu tâm hơn đến lời khuyên.* **heed.less** *adj* [usu pred] ~ **(of sth/sb)** *(fml)* coi thường, vô ý: *heedless of danger*: *coi thường nguy hiểm.* **heed.lessly** *adv*

hee-haw /'hi:hɔ:/ *n* tiếng lừa kêu.

heel[1] /hi:l/ *n* 1 **(a)** phần sau của bàn chân người; **gót chân.** **(b)** đoạn của bít tất ngắn, bít tất dài, v.v... ôm gót chân. **(c)** phần của ủng hoặc giầy đỡ lấy gót chân; **gót giầy.** 2 vật có hình dạng hoặc ở vị trí giống như gót chân: *the heed of the hand*: *thân bàn tay,* là đoạn sát vào cổ tay. 3 *(sl)* người đáng khinh, kẻ lừa đảo; tên đê tiện. 4 (idm) **an/one's Achilles' heel** ⇨ ACHILLES. **at/on sb's 'heels; on the heels of sth** theo sát sau ai/cái gì; **theo sau gót**: *The thief ran off with an angry crowd at his heels*: *Tên trộm tháo chạy, theo sát là một đám người giận dữ.* o *Famine often follows on the heels of war*: *Nạn đói thường theo sau gót chiến tranh.* **bring sb/sth to 'heel/come to 'heel** **(a)** (bắt buộc ai phải) phục tùng kỷ luật và chịu sự kiểm soát: *The rebels have been brought to heel*: *Bọn phiến loạn đã bị buộc phải chịu kiểm soát.* **(b)** (làm cho chó) đến gần sau lưng chủ: *I'm training my dog to come to heel*: *Mình đang huấn luyện cho chó bám theo gót mình.* **cool one's heels** ⇨ COOL[2]. **dig one's heels/toes in** ⇨ DIG[1]. **,down at 'heel** **(a)** (về giầy) đi mòn gót. **(b)** (về người) ăn mặc lôi thôi và nghèo nàn; tồi tàn. **drag one's feet/heels** ⇨ DRAG[2]. **hard on sb's heels** ⇨ HARD[2]. **head over heels** ⇨ HEAD[1]. **hot on sb's heels** ⇨ HOT. **kick one's heels** ⇨ KICK[1]. **,kick up one's 'heels** tỏ ra sôi nổi (nhất là để biểu lộ niềm vui được tự do). **show a clean pair of heels** ⇨ SHOW[2]. **,take to one's 'heels** chạy xa: *We took to our heels and ran*: *Chúng tôi vắt chân lên cổ mà chạy.* **tread on sb's heels** ⇨ TREAD. **,turn on one's 'heel** quay quật lại đột ngột và đi theo hướng ngược lại; **quay gót trở lại. under the heel of sb** bị ai thống trị; **sống dưới gót giầy của ai.** ▷ **heel** *v* [Tn] chữa lại gót của (giầy, v.v...): *These shoes need soling and heeling*: *Giầy này cần được đóng đế và chữa lại gót.*

-heeled (tạo thành *tt* ghép) có gót kiểu như thế nào đó: *high-heeled shoes*: *giầy cao gót.*

□ **'heel bar** cửa hàng nhỏ hoặc gian hàng trong cửa hiệu lớn nơi chữa giầy lấy ngay.

heel[2] /hi:l/ *v* [I, Ip] ~ **(over)** (về tàu thủy) nghiêng về một phía: *The boat heeled over in the strong wind*: *Chiếc thuyền nghiêng sang một bên khi gió thổi mạnh.*

hefty /'hefti/ *adj* **(-ier, -iest)** *(infml)* 1 (về người) to và khỏe. 2 [usu attrib] **(a)** (về vật) to và nặng: *a hefty suitcase*: *chiếc vali to và nặng.* **(b)** mạnh mẽ: *deal sb a hefty blow*: *nện cho ai một đòn chí tử.* **(c)** *(fig)* lớn nhiều: *She earns a hefty salary*: *Cô ta được trả lương hậu hĩnh.* ▷ **heft.ily** *adv* *a heftily-built fellow*: *một gã có thân hình lực lưỡng.*

he.ge.mony /hi'geməni; *US* 'hedʒəməʊni/ *n* [U, C] *(fml)* quyền lãnh đạo, nhất là do một nước trong một nhóm nước; **quyền bá chủ; bá quyền.**

Heg.ira (cũng **Hej.ira**) /'hedʒirə, hi'dʒaiərə/ *n* **the Hegira** [sing] cuộc thoát thân của Mô-ha-mét từ Mecca đến Medina vào năm 662 sau Công nguyên từ năm đó kỷ nguyên Hồi giáo bắt đầu được tính.

heifer /'hefə(r)/ *n* bò cái còn non, nhất là con chưa đẻ; **bò cái tơ.** Cf COW[1] 1.

heigh-ho /ˌhei 'həʊ/ *interj* (dùng để biểu lộ sự thất vọng, nỗi buồn chán, v.v...).

height /hait/ *n* 1 **(a)** [U, C] số đo từ đáy lên đến đỉnh của một vật hoặc từ đầu đến chân của một người đang đứng; **chiều cao**: *What is the height of the mountain?*: *Ngọn núi cao bao nhiêu?* o *State your height*: *Hãy nói rõ chiều cao của anh.* o *He is two metres in height*: *Anh ấy cao hai mét.* **(b)** [U] người cao: *She can see over the wall because of her height*: *Cô ta có thể nhìn qua tường vì người cô ta cao.* 2 [C, U] khoảng cách (của một vật hoặc vị trí) bên trên mặt đất hoặc mặt biển: *fly at a height of 6000 metres (above sea-level)*: *bay ở độ cao 6000 mét (cách mặt biển).* o *The aircraft was gaining height*: *Máy bay đang lấy độ cao.* 3 [C esp *pl*] chỗ hoặc khu vực cao: *be afraid of heights*: *sợ những nơi trên cao.* 4 [sing] điểm chính hoặc độ cao nhất của cái gì; **đỉnh cao nhất**: *the height of summer*: *lúc nóng nhất của mùa hè* o *The storm was at its height*: *Cơn bão đang lúc mạnh nhất.* o *the height of folly*: *tột độ của sự điên rồ* o *be dressed in the height of fashion*: *ăn mặc cực mốt* o *the height of one's ambition*: *cực điểm của lòng tham.* 5 (idm) **draw oneself up to one's full height** ⇨ DRAW[2].

CÁCH DÙNG: **Height** có thể là 1 số đo theo chiều đứng của một người hay đồ vật: *Please state your height*: *Xin nói rõ chiều cao của bạn.* o *What's the height of that wall?*: *Chiều cao của bức tường đó là bao nhiêu?* hoặc 2 khoảng cách của một người nào hoặc cái gì tính từ mặt đất/ biển: *The climber fell from a great height*: *Người leo núi đã rơi từ điểm rất cao.* o *The aircraft flying at a height of 2000 feet*: *Máy bay đang bay ở độ cao 2000 bộ.* Tính từ **tall**, có liên quan đến nghĩa 1 và được dùng chủ yếu cho người, cây cối, nhà: *How tall are you/is the building/tree?*: *Bạn/Tòa nhà/Cây cao bao nhiêu?* **High** có liên quan đến nghĩa 1 và 2 (nhưng không dùng để đo người theo chiều đứng): *How high is that jump?*: *Lần nhảy đó cao bao nhiêu?* o *That poster is too high - nobody can read it*: *Tờ quảng cáo kia để cao quá - chẳng ai đọc được cả.*

heighten /'haitn/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên cao hơn hoặc mạnh mẽ hơn; **tăng lên**: *heightening tension*: *làm căng thẳng hơn.* o *her heightened colour*: *sắc mặt ửng lên của cô ta,* thí dụ vì cảm động o *music to heighten the dramatic effect*: *âm nhạc để tăng thêm hiệu quả của vở kịch.*

hein.ous /'heinəs/ *adj* rất tàn ác: *a heinous crime, criminal*: *tội ác ghê gớm, tên tội phạm rất tàn ác.* ▷ **hein.ously** *adv.* **hein.ous.ness** *n* [U].

heir /eə(r)/ *n* ~ **(to sth)** người có quyền pháp lý nhận tài sản, v.v... khi người chủ những tài sản đó chết; **người thừa kế**: *be heir to a large fortune, a title, the throne*: *là người thừa kế một cơ đồ rộng lớn, một danh hiệu, ngai vàng* o *She made her stepson (her) heir*: *Bà ta cho người con trai riêng của bà ta làm người thừa kế.*

▷ **heir.ess** /'eəris, eə'res/ *n* người thừa kế nữ, nhất là người thừa hưởng một tài sản lớn.

▷ **,heir ap'parent** (*pl* **heirs apparent**) người thừa kế mà quyền pháp lý của anh ta không thể bị tước bỏ bởi sự ra đời của một người khác có quyền đòi thừa kế cao hơn; **người thừa kế hiển nhiên.** **,heir pre'sumptive** (*pl* **heirs presumptive**) người thừa kế mà quyền pháp lý của mình có thể bị mất nếu có một người thừa kế khác có quyền đòi thừa kế cao hơn ra đời; **người thừa kế trước mắt.**

heir.loom /'eəlu:m/ *n* đồ vật (thường có giá trị) được truyền lại trong gia đình qua nhiều thế hệ; **của gia truyền**:

That clock is a family heirloom: *Chiếc đồng hồ treo tường đó là của gia truyền.*

heist /haist/ *n* (*sl esp US*) sự ăn cướp, sự ăn trộm.
▷ **heist** *v* [Tn] (*sl esp US*) ăn cướp hoặc ăn trộm (cái gì).

Hej.ira = HEGIRA.

held *pt, pp* của HOLD.

hel.ical /'helikl, cũng 'hi:likl/ *adj* giống như hình xoắn ốc.

heli.cop.ter /'helikɒptə(r)/ n loại máy bay có cánh quay tròn ngang hoặc rô-to, có thể cất cánh và hạ cánh thẳng đứng và đứng lơ lửng trên không; **máy bay lên thẳng**: *rescued from the sea by (a) helicopter*: *được cứu vớt trên biển bằng máy bay lên thẳng* o [attrib] *a helicopter pilot*: *người lái máy bay lên thẳng.*

he.lio.trope /'hi:liətrəʊp/ *n* 1 [C, U] cây có hoa nhỏ màu tía và thơm; **cây vòi voi.** 2 [U] màu hơi tía.

he.li.port /'helipɔ:t/ *n* nơi máy bay lên thẳng cất cánh và hạ cánh; **sân bay lên thẳng.**

he.lium /'hi:liəm/ *n* [U] nguyên tố hóa học, một khí nhẹ không màu, không cháy được, dùng trong khí cầu; **khí hêli.**

he.lix /'hi:liks/ *n* (*pl* **helices** /'hi:lisi:z/) đường xoắn ốc hoặc giống như cái nút chai hoặc dẹt như lò xo đồng hồ: *Some biological molecules have the form of a helix*: *Một số phân tử sinh học có dạng đường xoắn ốc.*

hell /hel/ *n* 1 [sing] (không có *a* hoặc *the*) nơi mà một trong vài tôn giáo người ta tin rằng là nơi ở của bọn ma quỉ và những kẻ độc ác sau khi chết đi; **địa ngục.** 2 [U, C] trạng thái hoặc nơi hết sức khổ cực và độc ác; trải qua những điều bất hạnh; **cảnh địa ngục**: *suffer hell on earth*: *chịu cảnh địa ngục trên trần gian* o *She made his life (a) hell*: *Bà ta đã biến cuộc đời của ông ấy thành địa ngục.* o *The journey was absolute hell*: *Chuyến đi ấy là cả một cực hình.* 3 [U] (*infml*) (dùng như một lời kêu than, khó chịu hoặc ngạc nhiên hoặc để nhấn mạnh): *Oh hell, I've broken it!*: *Trời ơi, tôi đánh vỡ nó mất rồi!* o *Bloody hell!*: *Đồ trời đánh thánh vật!* o *Oh go to hell!*: *Đồ quỉ tha ma bắt mày đi!* o *Who the hell is he?*: *Hắn là thằng chết tiệt nào đấy?* o *What the hell I can go tomorrow instead*: *Không sao, ngày mai tôi đi cũng được.* 4 (idm) **a/one hell of a...** (cũng **a helluva** /'heləvə/) (*sl*) (a) (dùng để nhấn mạnh): *one hell of a row*: *một vụ đánh lộn dữ dội.* (b) rất: *It's a hell of a long way*: *Đường xa ơi là xa.* o *He's a helluva (nice) guy*: *Anh ta đáng mặt là một chàng trai.* **all 'hell broke/was let loose** đột ngột có tiếng ầm ĩ và lộn xộn. **beat/knock hell out of sb/sth** (*infml*) đánh ai/cái gì rất mạnh. **a cat in hell's chance** ⇨ CAT[1]. **for the 'hell of it** (*infml*) chỉ để đùa cho vui: *steal a car for the hell of it*: *đùa đánh cắp chiếc xe hơi.* **give sb's 'hell** (*infml*) rầy la, trừng phạt hoặc quấy rầy ai: *The boss really gave me hell today*: *Ông chủ thực sự đã xạc mình hôm nay.* o *This tooth is giving me hell*: *Chiếc răng này làm cho mình khốn khổ.* **hell for 'leather** càng nhanh, càng tốt: *drive, ride, run, etc hell for leather*: *lái xe, cưỡi ngựa, chạy, v.v... hết tốc độ.* **(come) ˌhell or high 'water** bất luận khó khăn thế nào. **like a bat out of hell** ⇨ BAT[1]. **like 'hell** (a) (*infml*): (dùng để nhấn mạnh): *drive like hell*: *lái như ma đuổi*, tức là rất nhanh. (b) (*sl ironic*) (dùng trước một mệnh đề) không tý nào: *'You can pay.' 'Like hell I will'*: *'Cậu có thể trả tiền được đấy.' 'Không đời nào.'* (tức là chắc chắn là tôi sẽ không trả). **not have a hope in hell** ⇨ HOPE *n*. **play hell with sth/sb** (*infml*) làm rối loạn cái gì/ai nghiêm trọng: *That curry is playing hell with my insides!*: *Món cari đó đang làm rối loạn bụng mình.* **raise Cain/hell/the roof** ⇨ RAISE. **the road to hell is paved with good intentions** ⇨ ROAD. **see sb (damned) in 'hell first** (*infml*) (dùng khi bác bỏ dứt khoát lời đề nghị): *Lend him money? I'll see him in hell first*: *Cho hắn vay tiền ư? Không đời nào.* **there will be/was 'hell to pay** (*infml*) người nào đó sẽ/đã bị trừng trị nghiêm khắc: *There'll be hell to pay if we're caught*: *Nếu bị bắt, chúng ta sẽ phải trả giá đắt đấy.* **to hell with sb/sth** nguyền rủa ai/cái gì: *To hell with the lot of you, I'll do what I please!*: *Mặc mẹ mày, tao thích cái gì tao cứ làm.*
▷ **hell.ish** *adj* 1 thuộc về hoặc giống như địa ngục. 2 (*infml*) cực kỳ khó chịu: *His schooldays were hellish*: *Những ngày còn đi học của nó thật là tối tăm.* —*adv* (*infml*) cực kỳ: *hellish expensive*: *đắt khủng khiếp.*
hell.ishly *adv* 1 rất xấu: *be hellishly treated*: *bị đối xử rất tồi tệ.* 2 (*infml*) cực kỳ: *a hellishly difficult problem*: *một vấn đề cực kỳ khó.*
□ **ˌhell-'bent** *adj* [pred] ~ **on sth** quyết định thiếu thận trọng làm việc gì: *He seems hell-bent on drinking himself to death*: *Dường như anh ta cứ liều uống rượu đến chết.*
'hell-cat *n* người đàn bà hung dữ, hằn học; **mụ nanh ác.**

he'll /hi:l/ dạng rút ngắn he will ⇨ WILL[1].

Hel.lene /'heli:n/ *n* 1 người sinh ra ở Hy Lạp ngày nay; **người Hy Lạp.** 2 người thuộc chủng tộc Hy Lạp chính cống thời cổ.
▷ **Hel.lenic** /he'li:nik; *US* he'lenik/ *adj* thuộc về người Hy Lạp xưa hoặc nay, nghệ thuật, văn hóa, v.v... của họ.

Hel.len.istic /ˌheli'nistik/ *adj* thuộc về ngôn ngữ và văn hóa Hy Lạp của thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ 1 trước Công nguyên; **thuộc văn hóa cổ Hy Lạp.**

hello = HALLO.

hel.luva /'heləvə/ ⇨ HELL 4.

helm /helm/ *n* 1 tay cầm hoặc vành bánh để chuyển động bánh lái của tàu hoặc thuyền; **tay bánh lái, bánh lái**: *(fig) the helm of state*: *chính phủ.* Cf TILLER. 2 (idm) **at the 'helm** đứng đầu một tổ chức, v.v...; đang kiểm soát.
□ **'helmsman** (/-zmən/) *n* (*pl* **-men** /-mən/) người lái tàu thủy. Cf STEERSMAN (STEER[1]).

hel.met /'helmit/ *n* mũ bọc đầu để bảo vệ, chẳng hạn mũ bảo vệ của lính cứu hỏa, thợ mỏ, người lái mô tô, cảnh sát và người chơi thể thao và của chiến sĩ khi chiến đấu; **mũ bảo vệ, mũ sắt.**
▷ **hel.meted** *adj* có đội hoặc được cấp mũ bảo vệ.

help[1] /help/ *v* 1 [I, Ipr, It, Tn, Tn.pr, Tn.p, Cn.t, Cn.i] ~ **(sb) (with sth)** có ích hoặc để phục vụ cho (ai); làm cho (ai) làm việc gì được dễ dàng hơn; viện trợ, giúp đỡ: *Help! I'm stuck*: *Giúp tôi với! Tôi bị mắc kẹt rồi.* o *May I help with the washing-up?*: *Tôi có thể rửa bát giúp, được không?* o *Your advice helped (me) a lot!*: *Lời khuyên của anh đã giúp (tôi) rất nhiều.* o *We must all help each other*: *Tất cả chúng ta phải giúp đỡ lẫn nhau.* o *A man is helping the police with their enquiries*: *Một người đàn ông đang giúp cảnh sát điều tra.* o *Please help me up/down the stairs with this heavy case*: *Nhờ anh giúp tôi đưa cái hòm nặng này lên/xuống cầu thang.* o *Would it help you to know that...?*: *Liệu điều đó có giúp cho bạn biết* (tức là nếu tôi nói) *rằng...?* o *This charity aims to help people to help themselves*: *Sự cứu tế này nhằm giúp cho người ta tự giúp nhau.* o *I helped (him) (to) find his things*: *Mình đã giúp cậu ta tìm đồ đạc.* 2 (a) [Tn, Tn.pr] ~ **oneself/sb (to sth)** tự phục vụ, phục vụ ai thức ăn, đồ uống, v.v...: *Help yourself (to a cigarette)*: *Xin*

ông cứ tự nhiên (dùng thuốc lá). o *May I help you to some more meat?*: *Cho phép tôi mời ông thêm một ít thịt nữa được chứ?* (b) [Tn.pr] ~ **oneself to sth** lấy cái gì mà không được phép: *He's been helping himself to my stationery*: *Anh ta đã tự tiện lấy đồ dùng văn phòng của tôi.* 3 [I, It, Tn] làm cho cái gì dễ xảy ra hơn: *This latest development doesn't exactly help (matters)*: *Sự kiện mới nhất này đúng là không giúp gì cho công việc cả.* o *drugs that help to take away pain*: *những loại thuốc đã giúp tiêu tan cơn đau* o *stiffer measures to help fight terrorism*: *những biện pháp cứng rắn hơn để giúp cho việc đấu tranh với chủ nghĩa khủng bố.* 4 (idm) **can/could (not) help (doing) sth** (không) có thể ngăn chặn hoặc tránh được cái gì: *It can't/couldn't be helped*: *Thật là vô phương,* tức là không có cách gì tránh được điều đó và chúng ta đành phải chấp nhận thôi. o *Can I help it if people don't read the instructions?*: *Liệu tôi làm được gì* (có phải lỗi tại tôi) *nếu người ta không đọc những lời hướng dẫn?* o *He can't help having big ears*: *Anh ta không thể không vểnh tai lên.* o *I wouldn't live there; well, not if I could help it*: *Tôi sẽ không sống ở đấy đâu, ồ, nếu như tôi có thể tránh được.* o *We can't help thinking he's still alive*: *Chúng tôi không thể không nghĩ là nó vẫn còn sống.* o *She burst out laughing; she couldn't help it/herself*: *Cô ta cười phá lên, không nhịn được.* o *Don't tell him more than you can help*: *Đừng kể với anh ta nhiều hơn mức cậu cần phải kể.* o *She never does more work than she can help*: *Cô ta không bao giờ làm nhiều hơn điều cô có thể tránh,* tức là làm càng ít càng tốt. **God/Heaven 'help sb** (dùng để biểu lộ sợ hãi cho sự an toàn của ai): *God help you if the teacher finds out!*: *Cầu Chúa phù hộ cho cậu* (tức là Cậu sẽ bị rắc rối) *nếu thầy giáo phát hiện được!* **help a lame dog over a stile** giúp đỡ ai trong cơn khó khăn hoặc đang bị rắc rối. **a ,helping 'hand** sự cứu giúp: *give/lend (sb) a helping hand*: *chìa tay cứu giúp (ai).* **so 'help me (God)** tôi xin thề: *I never stole the money, so help me (I didn't)!*: *Tôi không bao giờ ăn cắp tiền, tôi thề (là tôi không ăn cắp)!* 5 (phr v) **help sb off/on with sth** giúp ai cởi, mặc (áo): *Can I help you on with your coat?*: *Tôi có thể giúp bà mặc áo khoác vào được không?* **help (sb) 'out** giúp ai nhất là trong tình huống khó khăn hoặc trong cơn khủng hoảng: *He's always willing to help (us) out when we're short of staff*: *Anh ấy luôn luôn vui lòng giúp đỡ (chúng tôi) khi chúng tôi thiếu nhân viên.*

▷ **helper** *n* người giúp đỡ. **help.ing** *n* phần thức ăn ở bữa ăn: *take a third helping*: *lấy món thứ ba* o *She had two generous helpings of pie*: *Cô ta ăn hai suất bánh nướng khá to.*

help² /help/ *n* 1 [U] sự giúp đỡ hoặc được giúp đỡ: *Thank you for all your kind help*: *Cảm ơn bạn về mọi sự giúp đỡ chân tình.* o *Can I be of (any) help to you?*: *Tôi có thể giúp gì được cho bạn?* o *The map wasn't much help*: *Bản đồ không giúp ích gì được lắm.* o *She came to our help*: *Cô ấy đến giúp chúng tôi.* 2 [sing] **a ~ (to sb)** người hoặc vật giúp đỡ: *The servants were more of a hindrance than a help (to me)*: *Các người hầu cản trở nhiều hơn là giúp (tôi).* o *Her advice was a great help*: *Lời khuyên của bà ấy giúp ích được rất nhiều.* o *(ironic) You're a great help, I must say!*: *Phải nói là cậu cũng được việc gớm!* 3 [C] người được thuê để giúp việc nhà; **người làm**: *The help hasn't come this morning*: *Sáng nay người làm không đến.* 4 [C] cách tránh hoặc ngăn chặn cái gì (dùng trong cách diễn đạt sau): *There's no help for it*: *Chuyện này thật là vô phương cứu chữa.*

▷ **help.ful** /-fl/ *adj* giúp đỡ, có ích: *a helpful person, suggestion, map*: *một con người, lời gợi ý, tấm bản đồ hữu ích.* o *He's always very helpful to his mother*: *Anh ấy lúc nào cũng đỡ đần rất mực cho mẹ anh.* **help.fully** /-fəli/ *adv.* **help.ful.ness** *n* [U].

help.less *adj* 1 không có khả năng hoạt động nếu không có giúp đỡ; cần sự giúp đỡ của người khác: *a helpless baby, invalid, drunkard*: *một đứa bé, người tàn phế, người say rượu không tự lực được* o *be helpless with laughter*: *phải chọc mới cười được.* 2 không có sự giúp đỡ, không bảo vệ được: *Without their weapons they were helpless*: *Họ bất lực khi không có vũ khí trong tay.* **help.lessly** *adv.* **help.less.ness** *n* [U].

help.mate /'helpmeit/ *n* người cộng tác hoặc đồng bạn giúp đỡ, nhất là người chồng hoặc người vợ; **người cộng sự; bạn đời.**

helter-skelter /,heltə 'skeltə(r)/ *adv* vội vàng một cách hỗn loạn; **tán loạn.**

▷ **helter-skelter** *n* cây tháp cao ở khu vui chơi, v.v... có đường xoắn ốc ở bên ngoài để mọi người tuột xuống thảm trải ở dưới; **cầu trượt xoáy.**

helve /helv/ *n* cán của một vũ khí hoặc dụng cụ, đặc biệt là một chiếc rìu.

hem¹ /hem/ *n* mép một mảnh vải được gấp xuống rồi khâu hoặc dính chặt; **gấu; đường viền**: *I took the hem of my dresses up to make them shorter*: *Tôi lên gấu các áo dài của tôi cho nó ngắn lại.*

▷ **hem** *v* **(-mm-)** 1 [Tn] viền mép (cái gì): **hem a skirt, handkerchief,** etc: *viền chiếc váy, chiếc khăn tay, v.v...* 2 (phr v) **hem sb about/around** (esp passive) bao vây ai: *be hemmed about by obstacles*: *bị các chướng ngại vây bọc.* **hem sb in** bao vây và hạn chế cử động của ai; giam hãm ai: *The enemy troops were hemming us in*: *Quân địch bao vây chúng tôi.* o *(fig) He felt hemmed in by convention*: *Anh ta cảm thấy bị giam hãm bởi tục lệ.*

□ **'hem-line** *n* mép dưới của chiếc áo dài hoặc chiếc váy; **gấu**: *lower/raise the hem-line*: *xuống/lên gấu.* **'hem-stitch** *n* [U] khâu trang trí dùng đặc biệt trên các mép; **giua.** —*v* [Tn] trang trí (cái gì) bằng cách giua.

hem² /hem/ (cũng **h'm**) *interj* (dùng để lưu ý hoặc biểu thị sự nghi ngại hoặc ngần ngại); **e hèm.**

▷ **hem** *v* **(-mm-)** [I] nói e hèm; ngần ngại khi nói.

hemi.sphere /'hemisfiə(r)/ *n* 1 nửa hình cầu; **bán cầu.** 2 bất kỳ nửa nào của quả đất, đặc biệt là do đường xích đạo (**Bắc/Nam bán cầu**) hoặc một đường chạy qua hai cực (**Đông bán cầu**, tức là châu Âu, châu Phi, châu Á, châu Úc, và **Tây bán cầu** tức là Bắc và Nam Mỹ) phân đôi ra. 3 *(giải)* một trong hai nửa của bộ não; **bán cầu não.**

▷ **hemi.spher.ical** /,hemi'sferikl/ *adj* có hình dáng giống như một bán cầu.

hem.lock /'hemlɒk/ *n* 1 [C, U] cây độc có hoa trắng nhỏ; **cây độc cần.** 2 [U] chất độc lấy từ cây đó.

hem(o) ⇨ HAEM(O).

hemp /hemp/ *n* [U] 1 cây để lấy các sợi thô ra làm dây thừng và vải; **cây gai dầu.** 2 thuốc mê làm bằng cây đó. Cf CANNABIS, HASHISH, MARIJUANA.

▷ **hempen** /'hempən/ *adj* làm bằng cây gai dầu: *a hempen rope*: dây gai.

hen /hen/ *n* 1 con mái của loài gia cầm thông thường; **gà mái.** 2 con mái của một loài chim nào đó trong nhiều loài chim: *a guinea-hen*: *một con gà mái Nhật* o [attrib] *a hen pheasant*: *một con gà lôi mái.* Cf COCK.

□ **'hen-coop** *n* lồng để nhốt gà; **cái lồng gà.**

hen-house *n* nhà nhỏ để cho gà đậu ngủ trong đó; **cái chuồng gà.**

'hen-party *n (infml)* bữa tiệc, buổi liên hoan chỉ dành cho phụ nữ. Cf STAG-PARTY (STAG).

'henpecked *adj (infml)* (về người chồng) bị người vợ hay áp chế, rầy la om sòm; **sợ vợ.**

hence /hens/ *adv* 1 từ lúc này: *a week hence*: *một tuần tính từ nay.* 2 vì lý do này: *I fell off my bike yesterday - hence the bruises*: *Hôm qua tôi ngã xe đạp - vì vậy bị bầm tím.* 3 *(arch)* từ đây, từ nơi này.

□ **henceforth** /,hens'fɔ:θ/ (cũng **hence-forward** /,hens fɔ:wəd/) *adv (fml)* từ nay trở đi: *Henceforth I expect you to be punctual for meetings*: *Từ nay trở đi tôi mong anh đến họp đúng giờ.*

hench.man /'hentʃmən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) người hầu cận, hoặc người ủng hộ về chính trị trung thành luôn tuân theo lệnh của người lãnh đạo họ; **tay sai/hầu cận**: *the dictator and his henchmen*: *kẻ độc tài và tay chân.*

henna /'henə/ *n* [U] 1 thuốc nhuộm màu nâu đỏ dùng đặc biệt để nhuộm tóc. 2 cây nhiệt đới để lấy chất thuốc nhuộm này; **cây lá móng.**

▷ **hennaed** /'henəd/ *adj* được nhuộm bằng thuốc nhuộm tóc/cây lá móng.

hep.at.itis /,hepə'taitis/ *n* [U] bệnh viêm gan.

hep.ta.gon /'heptəgən; *US* -gɒn/ *n* hình hình học có bảy cạnh, bảy góc; **hình bảy cạnh.** ▷ **hep.ta.gonal** /hep't-ægənl/ *adj.*

her[1] /hɜ:(r)/ *pers pron* (dùng như tân ngữ của một *đgt* hoặc của một *gt*; cũng đứng độc lập và sau *be*). Người nữ giới hoặc vật giống cái đã nói ở trước hoặc đang được quan sát: *We're going to call her Diana*: *Chúng ta sẽ gọi nó là Diana.* o *Please give her my regards*: *Xin chuyển lời thăm hỏi của tôi tới cô ấy.* o *The manager will be free soon - you can wait for her here*: *Bà quản đốc sắp rảnh - anh có thể đợi bà ấy ở đây.* o *(infml) That must be her now*: *Bây giờ thì chắc là bà ta rồi* o *(fig) I know that ship well - I've often sailed in her*: *Tôi biết rõ con tàu đó - tôi thường đã đi trên tàu ấy.* Cf SHE, ⇨ Cách dùng xem HE.

her[2] /hɜ:(r)/ *possess det* về hoặc thuộc về một người nữ hoặc một vật giống cái đã nói đến: *Mary's mother is dead but her father is still alive*: *Mẹ Mary đã chết, nhưng bố cô còn sống.* o *Jane's here, I think - isn't that her coat?*: *Tôi nghĩ rằng Jane còn ở đây - có phải áo khoác của cô ấy kia không?* o *Fiona has broken her leg*: *Fiona bị gãy chân.*

▷ **hers** /hɜ:z/ *possess pron* về cô ấy/ hoặc thuộc về cô ấy: *If this isn't Susan's book that one must be hers*: *Nếu đây không phải là sách của Susan thì cuốn sách kia hẳn phải là của cô ấy.* o *My mother has a lot of hats so I borrowed one of hers*: *Mẹ tôi có nhiều nón, nên tôi mượn một chiếc của bà.* ⇨ Cách dùng xem HE.

her.ald /'herəld/ *n* 1 (xưa) người đưa ra các thông cáo quan trọng và truyền những thông điệp của người cầm quyền; **người đưa tin truyền lệnh, sứ giả.** 2 người hoặc vật báo hiệu hoặc chỉ rõ ai/cái gì đang đến: *In England the cuckoo is the herald of spring*: *Ở nước Anh, chim cúc cu là báo hiệu của mùa xuân.* 3 *(Brit)* viên quan chức giữ hồ sơ các gia đình có phù hiệu gia tộc.

▷ **her.ald** *v* [Tn, Tn.p] ~ **sb/sth (in)** báo trước sự đến gần của ai/cái gì; **báo trước**: *This invention heralded (in) the age of the computer*: *Phát minh này báo trước thời đại của máy vi tính.*

her.aldic /he'rældik/ *adj* về người phụ trách hoặc khoa nghiên cứu phù hiệu gia tộc: *heraldic arms,devices, etc*: *gia huy, biểu tượng trên gia huy.*

her.aldry *n* [U] môn nghiên cứu về phù hiệu gia tộc và lịch sử các gia tộc lâu đời.

herb /hɜ:b; *US* ɜ:rb/ *n* (a) cây thân mềm nở hoa xong thì tàn lụi; **cây họ thảo; cỏ.** (b) cây thảo có lá hoặc hạt v.v... dùng làm thuốc và hương liệu hoặc làm gia vị thơm; **dược thảo, cây gia vị**: *Sage, mint and dill are all herbs*: *Cây xô thơm, bạc hà, thìa là đều là cây gia vị.* o [attrib] *a herb garden*: *một vườn cây dược thảo; vườn thuốc.*

▷ **herbal** /'hɜ:bl; *US* 'ɜ:rbl/ *adj* [usu attrib] về cây dược thảo hoặc cây gia vị: *herbal remedies*: *thuốc dược thảo.* *n* cuốn sách miêu tả các cây này. **herb.al.ist** /'hɜ:bəlist; *US* 'ɜ:rb-/ người trồng, bán hoặc chuyên về cây thuốc.

herb.aceous /hɜ:'beiʃəs; *US* ɜ:r-/ *adj* về hoặc giống như cây họ thảo.

□ **her,baceous 'border** luống hoa trong vườn có cây nở hoa hàng năm.

herb.age /'hɜ:bidʒ; *US* 'ɜ:r-/ *n* [U] cỏ nói chung, đặc biệt như đồng cỏ, bãi cỏ cho trâu bò ăn, v.v...; cỏ và các cây khác ngoài đồng.

herbi.cide /'hɜ:bisaid; *US* 'ɜ:r-/ *n* chất gây độc cho cây cỏ, dùng để diệt cỏ dại, v.v...; **chất diệt cỏ.**

herbi.vore /'hɜ:bivɔ:(r); *US* 'ɜ:r-/ *n* loài vật ăn cây cỏ để sống; **loài ăn cỏ.** Cf CARNIVORE.

▷ **herbi.vor.ous** /hɜ:'bivərəs; *US* ɜ:r-/ *adj* (về loài vật) sống bằng cây cỏ.

her.cu.lean /,hɜ:kjʊ'li:ən/ *adj* có hoặc đòi hỏi rất nhiều sức mạnh: *a herculean task*: *một nhiệm vụ hết sức khó nhọc.*

herd /hɜ:d/ *n* 1 [C] một số súc vật, đặc biệt là trâu bò, đang cùng ăn hoặc đứng với nhau; **đàn**: *a herd of cows, deer, elephant(s), etc*: *một đàn bò, hươu, voi, v.v...* 2 **the herd** [sing] *(usu derog)* đám đông; bọn, lũ: *the common herd*: *đám người thường* o *He preferred to stick with the herd so as not to be noticed*: *Anh ta thích hòa với đám đông,* (tức là làm như mọi người quanh anh) *để khỏi bị để ý.*

▷ **herd** *v* 1 [Ipr, Ip, Tn.pr, Tn.p] chuyển hoặc điều (ai/cái gì) đi ra phía trước theo một hướng rõ rệt như là xua một đàn gia súc; **xua/lùa**: *The prisoners were herded (together) onto the train*: *Các tù nhân bị lùa lên xe lửa.* 2 [Tn] trông coi (cái gì) trong đàn; **chăn dắt**: *a shepherd herding his flock*: *một người chăn cừu trông coi đàn cừu.*

□ **herdsman** /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-men/) người chăn đàn gia súc.

herd instinct bản năng trong con người hoặc vật về ứng xử hoặc suy nghĩ như đa số; **bản năng sống thành bầy.**

here /hiə(r)/ *adv* 1 (a) (với một *đgt* hoặc sau một *gt*) trong; tại hoặc đến vị trí hoặc chỗ này: *I live here*: *Tôi sống ở đây.* o *We leave here tomorrow*: *Ngày mai chúng tôi rời nơi này.* o *Fill it up to here*: *Rót đầy đến đây.* o *Let's get out of here*: *Chúng ta hãy ra khỏi chốn này.* o *Put the box here*: *Đặt cái hộp ở chỗ này.* o *Come (over) here*: *Sang đây.* (b) (để nhấn mạnh, được đặt ở đầu câu và liền sau có một *đgt* đã chia nếu chủ ngữ là một *dt*, nhưng nếu chủ ngữ là một *pers pron* thì không phải là nhấn mạnh: *Here comes the bus!*: *Xe buýt đến đây rồi!* o *Here it comes!*: *Nó đến đấy!* o *Here are the others!*: *Những người/cái khác đây rồi!* o *Here they are!*: *Họ đây rồi!* o *Here we are*: *Chúng ta đến nơi rồi!* 2 tại điểm này (trong một hoạt động, một loạt sự kiện hoặc một tình huống): *Here the speaker paused to have a drink*: *Đến đây diễn giả ngừng một chút để nhấp giọng/uống.* 3 (dùng để nhấn mạnh ngay sau một *dt* hoặc theo kiểu nói thân mật trước một *dt*): *My friend here saw it happen*: *Chính bạn tôi đây đã thấy điều đó xảy ra.* o *(infml) What do you make of this here letter?*: *Anh nghĩ thế nào về lá thư này đây?* 4 (idm) **,here and 'there** ở nhiều nơi; **đây đó. here below** *(rhet)* dưới đất (hạ giới) (ngược lại với trên thiên đường): *Life goes on for those of us who remain here below*: *Cuộc sống vẫn tiếp diễn đối với những ai trong chúng ta còn lại dưới trần gian này.* **,here 'goes** *(infml)* (dùng để thông báo rằng một người

nào sắp sửa làm điều gì náo động, liều lĩnh, v.v...); **xem này! here's to sb/sth** (dùng lúc nâng cốc chúc sức khỏe một người hoặc chúc thành công của một doanh nghiệp, v.v...): *Here's to the bride!*: *Chúc mừng cô dâu!* o *Here's to your future happiness!*: *Chúc mừng hạnh phúc tương lai của các bạn.* ,**here, there and** '**every**,**where** khắp nơi/nơi nơi. **neither** ,**here nor** '**there** không quan trọng, không thích đáng: *The fact that I don't like your fiancé is neither here nor there - what matters is what you feel*: *Việc mình không thích vị hôn phu của cậu có quan trọng gì đâu - vấn đề là ở chỗ cậu cảm thấy thế nào.*

▷ **here** *interj* 1 (dùng để nhắc sự chú ý của ai hoặc để ra lệnh): *Here, let me carry it*: *Này, để tôi xách nó cho.* 2 (dùng làm lời đáp khi điểm danh) tôi có mặt.

□ **hereabouts** /ˌhiərəˈbaʊts/ (cũng **hereabout**) *adv (fml)* gần chỗ này; quanh đây.

hereafter /ˌhiərˈɑːftə(r); *US* -ˈæf-/ *adv (fml)* 1 (trong các văn bản pháp quy, v.v...) từ nay trở đi, tiếp theo đây; **dưới đây, sau đây.** 2 trong tương lai. —*n* **the hereafter** [sing] tương lai; cuộc đời sau khi chết; **kiếp sau.**

hereby /ˌhiəˈbai/ *adv (fml)* theo cách này; kết quả của việc ấy là.

herein /ˌhiərˈin/ *adv (fml)* tại đây hoặc trong tài liệu này.

hereof /ˌhiərˈɒv/ *adv (arch)* về cái/vấn đề này.

hereto /ˌhiəˈtuː/ *adv (arch)* đến cái/vấn đề này.

heretofore /ˌhiətuːˈfɔː(r)/ *adv (fml)* cho đến nay; trước đây.

herewith /ˌhiəˈwið, -ˈwiθ/ *adv (fml)* (đặc biệt dùng trong thương mại) kèm theo đây (lá thư, v.v...): *Please fill in the form enclosed herewith*: *Xin điền vào tờ mẫu gửi kèm theo đây.*

her.ed.it.ary /hiˈreditri; *US* -teri/ *adj* 1 chuyển từ cha mẹ sang con hoặc đời này sang đời khác; **cha truyền con nối/di truyền**: *hereditary characteristics, features, beliefs*: *tính cách, đặc điểm, tín ngưỡng cha truyền con nối* o *the disease is hereditary*: *căn bệnh ấy là di truyền.* 2 nắm giữ một địa vị bằng quyền thừa kế: *a hereditary ruler*: *một người cai trị kế truyền.*

her.ed.ity /hiˈredəti/ *n* [U] (a) sự truyền lại các đặc tính thể chất hoặc tinh thần từ cha mẹ cho con cái; **di truyền**: [attrib] *heredity factors*: *nhân tố di truyền.* (b) những đặc tính di truyền như vậy trong một con người: *part of one's heredity*: *một phần trong tính di truyền của mình.*

her.esy /ˈherəsi/ *n* 1 [C] tín ngưỡng hoặc ý kiến trái với những gì thông thường được chấp nhận, đặc biệt trong tôn giáo; **dị giáo**: *the heresies of the early Protestants*: *những dị giáo của những người Tin Lành đầu tiên.* 2 [U] sự giữ ý kiến trái đạo ấy: *be guilty of heresy*: *có tội vì theo dị giáo.*

▷ **her.etic** /ˈherətik/ *n* người có tội theo hoặc ủng hộ dị giáo.

her.et.ical /hiˈretikl/ *adj* thuộc dị giáo hoặc người theo dị giáo: *heretical beliefs*: *tín ngưỡng dị giáo.* **her.et.ic.ally** *adv.*

her.it.able /ˈheritəbl/ *adj (luật)* 1 (về tài sản, v.v...) có thể thừa kế. 2 (về người) có thể (được nhận) thừa kế.

her.it.age /ˈheritidʒ/ *n* [C usu *sing*] 1 đồ vật như tác phẩm nghệ thuật, công trình văn hóa và văn học dân gian được lưu truyền từ những thế hệ trước; **di sản**: *our literary heritage*: *di sản văn học của chúng ta* o *These ancient buildings are part of the national heritage*: *Những tòa nhà cổ này là một phần di sản quốc gia.* 2 *(dated or fml)* tài sản đã được hoặc có thể được một người thừa kế hưởng.

herm.aph.rod.ite /hɜːˈmæfrədait/ *n* người hoặc vật có cả cơ quan sinh dục đực lẫn cái hoặc đặc tính cả đực lẫn cái; **người ái nam ái nữ/ động vật lưỡng tính.** Cf BISEXUAL.

herm.aph.rod.itic /hɜːˌmæfrəˈditik/ *adj.*

her.metic /hɜːˈmetik/ *adj* kín mít khiến không khí không lọt vào hoặc thoát ra được; hoàn toàn kín hơi.

her.met.ic.ally /-kli/ *adv*: *hermetically sealed containers*: *những hộp đựng/thùng đựng hàn kín.*

her.mit /ˈhɜːmit/ *n* người (đặc biệt là đàn ông thời đầu đạo Thiên Chúa) tách lìa khỏi xã hội và sống hoàn toàn độc thân; người sống ẩn dật; **ẩn sĩ, người tu kín.**

▷ **her.mit.age** /-idʒ/ *n* nơi người hoặc nhóm người tu kín sinh sống; **nơi ẩn dật.**

her.nia /ˈhɜːniə/ *n* [U, C] chỗ rách thủng, đặc biệt là chỗ thủng do một phần ruột bị đồn qua một chỗ yếu của thành cơ ổ bụng; **thoát vị.**

hero /ˈhiərəʊ/ *n* (*pl* ~**es**) 1 người được nhiều người ca ngợi vì những đức tính cao thượng hoặc lòng dũng cảm của họ; **anh hùng**: *receive a hero's welcome*: *được đón tiếp như một anh hùng,* tức là như cho bậc anh hùng chiến thắng trở về. o *He died a hero/a hero's death*: *Ông ấy chết anh hùng/cái chết của người anh hùng,* tức là chết lúc đang làm việc gì rất dũng cảm hoặc cao thượng. o *You're my hero*: *Anh là người anh hùng của tôi,* tức là tôi hết sức ca ngợi anh. 2 nhân vật nam giới chính của một truyện, bài thơ, vở kịch, v.v...; **nhân vật (nam)**: *the hero of the novel*: *nhân vật nam chính của cuốn tiểu thuyết.* Cf VILLAIN.

▷ **heroine** /ˈherəʊin/ nữ anh hùng.

hero.ism /ˈherəʊizəm/ *n* [U] đức tính anh hùng; lòng can đảm; **chủ nghĩa anh hùng**: *an act of great heroism*: *một hành động anh hùng cao cả.*

□ '**hero-worship** *n* [U] sự tận tụy quá đáng người mình ca ngợi; **sự tôn thờ.** —*v* (-pp-) [Tn] tận tụy quá mức đối với ai; **tôn thờ**: *pop-stars hero-worshipped by their fans*: *các ngôi sao nhạc pốp được những người hâm mộ tôn sùng.*

heroic /hiˈrəʊik/ *adj* 1 (a) có đặc tính của bậc anh hùng; rất dũng cảm: *heroic deeds*: *cử chỉ/hành động anh hùng.* (b) thuộc về những anh hùng: *heroic myths*: *những thần thoại anh hùng.* 2 có kích thước/cỡ lớn hơn thực tế; **khác thường**: *a statue on a heroic scale*: *một bức tượng to lớn khác thường.*

hero.ic.ally /-kli/ *adv.*

hero.ics *n* [pl] 1 lời nói hoặc hành vi gây ấn tượng thái quá; **khoa trương**: *There is no need to indulge in such heroics*: *Không cần thiết phải kiểu cách khoa trương như vậy.* 2 = HEROIC VERSE.

□ **he,roic** '**verse** (cũng **he,roic** '**couplets**) loại hình thơ trong thơ anh hùng ca, mỗi dòng mười âm tiết và năm trọng âm, thành từng cặp vần.

heroin /ˈherəʊin/ *n* [U] thuốc gây mê làm từ moocphin dùng trong ngành dược để gây ngủ hoặc giảm đau hoặc do người nghiện ma túy dùng; **hêrôin.**

hero.ine ⇨ HERO.

heron /ˈherən/ *n* loại chim sống ở vùng nước, có cổ dài và chân cao, kiếm ăn ở các đầm lầy; **con diệc.**

▷ **her.onry** *n* bãi diệc ở.

her.pes /ˈhɜːpiːz/ *n* [U] bệnh do virút làm da sưng giộp; **bệnh mụn giộp.**

□ ,**herpes** '**simplex** loại bệnh giộp da nhẹ không đau.

,**herpes** '**zoster** = SHINGLES.

Herr /heə(r)/ *n* (*pl* **Herren** /ˈherən/) từ tiếng Đức để gọi *Ông*; danh hiệu của một người đàn ông Đức.

her.ring /ˈherin/ *n* (*pl* khg đổi hoặc ~**s**) 1 [U, C] loại cá ở bắc Đại tây dương, thường bơi trong vùng nước cạn, dùng làm thức ăn; **cá trích**: *a catch of mackerel and herring*: *một mẻ đánh toàn cá thu và cá trích* o *a couple of fresh herring(s)*: *một đôi cá trích tươi* o [attrib] *herring fishermen*:

người đánh cá trích. **2** (idm) **neither fish, flesh nor good red herring** ⇨ FISH[1]. **a red herring** ⇨ RED[1].

□ **'herring-bone** *n* [U] hoa văn/kiểu dích dắc dùng trong khi may hoặc dệt.

'herring gull loại hải âu lớn có đầu cánh màu thẫm ở Bắc Đại Tây dương.

hers ⇨ HER[2].

her.self /hɜ:'self/ *reflex, emph pron* (chỉ có trọng âm chính ở những câu nhấn mạnh.) **1** *(reflex)* (dùng khi người hành động (nữ) bị chính hành động của mình tác động lại.): *She 'hurt herself: Cô ấy tự làm đau/ bị thương.* o *She must be proud of herself: Cô ấy hẳn là tự hào về mình.* **2** *(euph)* (dùng để nhấn mạnh chủ ngữ hoặc tân ngữ thuộc giống cái của một câu): *The Prime Minister herself was at the meeting: Đích thân Bà Thủ tướng đến dự hội nghị.* o *She told me the news herself: Chính cô ấy kể lại tin ấy cho tôi.* o *I saw Jane herself in the supermarket: Tôi đã thấy chính cô Jane trong siêu thị.* **3** (idm) **(all) by herself** (a) đơn độc: *She lives by herself: Cô ấy sống một mình.* (b) không cần sự giúp đỡ: *She can mend the fridge by herself: Cô ấy có thể tự mình sửa được tủ lạnh.* ⇨ Cách dùng xem HE.

hertz /hɜ:ts/ *n* (*pl* khg đổi) (*abbr* **Hz**) đơn vị của tần số, bằng một chu kỳ/giây; **héc.**

he's /hi:z/ *contracted form* **1** he is ⇨ BE. **2** he has ⇨ HAVE.

hes.it.ant /'hezitənt/ *adj* có chiều hướng muốn chậm lại trong khi nói hoặc hành động vì không chắc chắn hoặc không muốn; **do dự, lưỡng lự, ngập ngừng**: *a hesitant reply, manner, voice, speaker: một câu trả lời, cách/lối, giọng nói, người nói lưỡng lự.* o *I'm rather hesitant about signing this: Tôi hơi do dự khi ký vào (bản) này.*

▷ **hes.it.ancy** /-ənsi/ *n* [U] trạng thái hoặc tính chất do dự, lưỡng lự.

hes.it.antly *adv.*

hes.it.ate /'heziteit/ *v* **1** [I, Ipr] ~ **(at/about/over sth)** chậm nói hoặc hành động vì cảm thấy không chắc chắn hoặc không muốn; ngập ngừng vì nghi ngờ: *She replied without hesitating: Cô ta đáp lại không chút ngập ngừng.* o *She hesitated before replying: Cô ấy đã ngần ngừ trước khi đáp lời.* o *He's still hesitating about joining/over whether to join the expedition: Ông ấy hãy còn do dự về việc có tham gia đoàn thám hiểm (hay không).* o *He hesitates at nothing: Anh ấy chẳng ngần ngại cái gì.* o *I'd hesitate before accepting such an offer: Tôi phải lưỡng lự trước khi chấp nhận một đề nghị như vậy.* **2** [It] thành bất đắc dĩ/thành miễn cưỡng: *I hesitate to spend so much money on clothes: Tôi bất đắc dĩ phải tiêu số tiền nhiều như vậy để sắm quần áo.* o *Don't hesitate to tell us if you have a problem: Đừng ngần ngại nói cho chúng tôi biết nếu anh có vấn đề gì.*

▷ **hes.ita.tion** /,hezi'teiʃn/ *n* **1** [U] trạng thái ngập ngừng: *She agreed without the slightest hesitation: Cô ta đồng ý không mảy may do dự.* o *There's no room for hesitation: Không có lý do gì để do dự.* **2** [C] trường hợp ngập ngừng: *His frequent hesitations annoyed the audience: Ông ta nói hay ngập ngừng làm thính giả chán ngán.*

hes.sian /'hesiən; *US* 'heʃn/ *n* [U] vải thô chắc bằng sợi gai hoặc đay; vải bao tải.

het /het/ *adj* (phr v) **(be/get) het up (about/over sth)** *(infml)* (về người) nổi nóng; kích động: *What are you getting so het up about?: Có việc gì mà anh bực mình như thế?*

hetero- *comb form* khác; khác biệt: *heterogeneous: hỗn tạp; khác thể* o *heterosexual: tình dục với người khác giới.* Cf HOMO-.

het.ero.dox /'hetərədɒks/ *adj* không phù hợp với những tiêu chuẩn hoặc tín ngưỡng đã được chấp nhận; **không chính thống**: *a heterodox opinion, person: một quan niệm, một người không chính thống.* Cf ORTHODOX, UNORTHODOX. ▷ **het.ero.doxy** *n* [U, C].

het.ero.gen.eous /,hetərə'dʒi:niəs/ *adj* do nhiều loài thứ tạo nên, có cấu tạo thành phần khác nhau: *the heterogeneous population of the USA: dân cư không đồng nhất của Hoa Kỳ,* tức là gồm nhiều chủng tộc khác nhau. Cf HOMOGENEOUS. ▷ **het.ero.gen.eity** /-dʒi'ni:əti/ *n* [U].

het.ero.gen.eously *adv.*

het.ero.sexual /,hetərə'sekʃuəl/ *adj* thích tình dục với người khác giới. Cf BISEXUAL, HOMOSEXUAL.

▷ **het.ero.sexual** *n* người thích tình dục với người khác giới. **het.ero.sexu.al.ity** /,hetərə,sekʃu'æləti/ *n* [U].

heur.istic /hjʊə'ristik/ *adj* (về phương pháp giảng dạy) cách dạy giúp hoặc làm cho người học tự tìm tòi và tự học lấy.

▷ **heur.ist.ics** *n* [U] phương pháp giải quyết vấn đề bằng cách đánh giá kinh nghiệm đã qua và tìm đến giải pháp bằng làm thử và rút ra sai lầm.

hew /hju:/ *v* (*pt* **hewed**, *pp* **hewed** or **hewn** /hju:n/) **1** [Tn, Tn.pr] đốn chặt hoặc chém (cái gì/ai) bằng chiếc rìu, lưỡi gươm, v.v...: *hewing wood: đốn gỗ, đốn củi* o *He hewed his enemy to pieces: Anh ta chém/băm kẻ thù ra từng mảnh.* **2** [Tn, Tn.p] ~ **sth (down)** đốn, chặt làm cho cái gì đổ xuống: *hewing (down) trees: đốn cây.* **3** [Tn] tạo dáng (cái gì) bằng cách chặt: *roughly hewn timber: gỗ đẽo sơ.* **4** [I, Ipr, Ip] ~ **(away) (at/among sth)** nhằm các nhát chặt vào cái gì: *He was hewing away at the trunk of the tree: Anh ta đang bổ (rìu/dao) vào thân cây.* **5** (phr v) **hew sth across, through, etc (sth)** làm cái gì bằng cách chặt: *They hewed a path through the jungle: Họ phát cây mở lối xuyên rừng rậm.* **hew sth away, off, etc** dọn sạch cái gì bằng cách chặt: *hew off dead branches: chặt sạch cành khô.* **hew sth out** làm ra cái gì bằng công việc khó nhọc: *hew out a career for oneself: tạo dựng cho mình một sự nghiệp.*

▷ **hewer** *n* người chặt, đặc biệt là người khai than trong mỏ.

HEW *abbr (US)* Department of Health, Education and Welfare: Bộ y tế Giáo dục và Phúc lợi.

hex(a)- *comb form* có hoặc do sáu cái gì tạo thành: *hexagon: hình sáu cạnh* o *hexameter: thơ sáu âm tiết.*

hexa.gon /'heksəgən; *US* -gɒn/ *n* hình hình học có sáu cạnh, sáu góc; **hình lục giác.**

▷ **hexa.gonal** /heks'ægənl/ *adj* có sáu cạnh.

hexa.meter /hek'sæmitə(r)/ *n* câu thơ có sáu âm tiết.

hey /hei/ *interj* **1** (cũng **hi**) (dùng để làm ai chú ý hoặc biểu lộ sự ngạc nhiên hoặc sự hỏi han); **ê; ơ này!**...: *Hey come and look at this!: Này, lại mà xem cái này!* **2** (idm) **hey presto** (câu nói của nhà ảo thuật khi họ làm thành công một trò ảo thuật hoặc báo rằng một việc gì đã được làm xong nhanh gọn dễ dàng, đáng ngạc nhiên): *I just turned the piece of wire in the lock and hey presto, the door opened: Tôi chỉ mới ngoáy một mẩu dây điện vào ổ khóa và "Hấp", cánh cửa mở toang.*

hey.day /'heidei/ *n* [sing] thời gian đại thành công, thịnh vượng, đầy quyền lực, v.v...; **thời hoàng kim**: *She was a great singer in her heyday: Cô đã từng là ca sĩ nổi tiếng một thời vinh hoa.* o *Steam railways had their heyday in the 19th century: Xe lửa chạy bằng hơi nước đã có thời vàng son của nó vào thế kỷ 19.*

HF /,eitʃ'ef/ *abbr* (radio) high frequency tần số cao. Cf LF.

HG *abbr* His/ Her Grace Ngài; Đức:

HG the Duke/Duchess of Kent: *Ngài Quận công/Đức bà Quận Công xứ Kent.*

HGV /ˌeitʃ dʒi: 'vi:/ *abbr (Brit)* heavy goods vehicle, xe chở nặng, thí dụ xe tải lớn, xe buýt, v.v...: *have an HGV licence*: *có bằng lái xe có trọng tải nặng.*

HH *abbr* 1 His/Her Highness: Đức ông/Đức bà: *HH the Prince/ Princess of Wales*: *Hoàng tử/ Công Chúa xứ Wales.* 2 His Holiness Đức: *HH the Pope*: *Đức Giáo Hoàng.*

hi /hai/ *interj (infml)* 1 *(esp US)* = HALLO: *Hi there!*: *Ê, chào!* 2 *(Brit)* = HEY.

hi.atus /hai'eitəs/ *n* 1 chỗ gián đoạn trong một loạt hoặc một dãy làm cho nó không trọn vẹn; chỗ ngắt sự liên tục; **chỗ đứt quãng.** 2 *(ngôn)* chỗ ngắt giữa hai nguyên âm đi với nhau nhưng không cùng một âm tiết.

hi.bern.ate /'haibəneit/ *v* [I] (về động vật) trải qua mùa đông trong trạng thái như ngủ say; **ngủ đông.** ▷ **hi.berna.tion** /ˌhaibə'neiʃn/ *n* [U]: *go into hibernation*: *đi ngủ đông.*

hi.bis.cus /hi'biskəs; *US* hai-/ *n* cây hoặc bụi cây có hoa to màu sặc sỡ, đặc biệt mọc ở vùng nhiệt đới; **cây dâm bụt.**

hic.cup (cũng **hic.cough**) /'hikʌp/ *n* 1 **(a)** [C] sự ngừng thở đột ngột không chủ tâm kèm theo tiếng tựa như nghẹn thở đột ngột thường xảy ra từng lúc một; **nấc**: *give a loud hiccup*: *nấc to tiếng.* **(b)** **hiccups** [pl] sự lặp lại dai dẳng tiếng nấc đó: *She laughed so much she got (the) hiccups*: *Cô ta cười to nhiều quá nên cứ bị nấc mãi.* 2 [C] *(infml)* vấn đề nhỏ hoặc tắc nghẽn tạm thời; **sự trục trặc**: *There's been a slight hiccup in our mailing system*: *Đã có hơi trục trặc trong hệ thống chuyển gửi thư từ của chúng tôi.*

▷ **hic.cup** (cũng **hic.cough**) *v* [I] nấc.

hick /hik/ *n (infml derog esp US)* 1 người ở nông thôn khờ dại hoặc vụng về; người thộn; **dân quê.** 2 [attrib] thuộc tỉnh lẻ, không tinh vi: *a hick town*: *thị trấn tỉnh lẻ.*

hick.ey /'hiki/ *n (US infml)* 1 dụng cụ, máy móc. 2 mụn nhọn, tật.

hick.ory /'hikəri/ *n* **(a)** một loài cây ở Bắc Mỹ có quả ăn được; **cây hồ đào Mỹ.** **(b)** gỗ hồ đào ở Mỹ: *a hickory walking-stick*: *cái batoong bằng gỗ hồ đào Mỹ.*

hide[1] /haid/ *v* (*pt* **hid** /hid/, *pp* **hidden** /'hidn/) 1 **(a)** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ngăn (cái gì/ai/mình) không bị nhìn thấy; đặt hoặc giữ khuất mắt; **che giấu**: *The sun was hidden by the clouds*: *Mặt trời bị mây che khuất.* o *The trees hid the house from view*: *Hàng cây đã che khuất ngôi nhà.* o *He hid the gun in his pocket*: *Hắn giấu khẩu súng trong túi.* o *She's hidden my book (away) somewhere*: *Cô ta đã giấu quyển sách của tôi đâu đó.* **(b)** [I, Ipr, Ip] được hoặc làm cho khuất mắt, được hoặc trở nên được che đậy: *Quick, run and hide!*: *Nhanh lên, chạy trốn đi!* o *The child was hiding behind the sofa*: *Đứa bé đang nấp sau chiếc so-pha.* o *She hid behind a false identity*: *Cô ta đã ẩn dưới một chứng minh giả.* o *The wanted man hid (away) in the forest*: *Kẻ bị truy nã đã trốn vào rừng.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sb)** không để cái gì cho người ta biết; giữ kín; **giấu kín**: *She tried to hide her feelings*: *Bà ta cố giấu cảm xúc của mình.* o *The future is hidden from us*: *Tương lai, chúng ta không thấy được.* o *His words had a hidden meaning*: *Lời anh ta nói mang ẩn ý.* 3 (idm) **cover/hide a multitude of sins** ⇨ MULTITUDE. **hide one's ˌlight under a 'bushel** giấu kín tài năng, khả năng hoặc phẩm chất tốt đẹp của mình vì khiêm tốn, v.v...; **giấu tài.**

□ **hide** *n (Brit)* (*US* **blind**) nơi các nhà tự nhiên học, người đi săn, v.v... có thể rình những thú rừng, chim rừng mà không bị chúng phát hiện; **chỗ ẩn nấp.**

hid.ing *n* [U] (idm) **ˌgo into/ˌcome out of 'hiding** giấu mình, lộ ra. **in 'hiding** đang trốn tránh; **ẩn náu**: *He stayed in hiding for a year*: *Anh ta đã lặn đi được một năm.*

▷ **hide-and-seek** /ˌhaidn'si:k/ *n* [U] trò chơi của trẻ con trong đó một em trốn và các em khác cố gắng tìm cho được; **trò ú tim.**

'hide-out (*US* cũng **'hideaway**) *n* chỗ người ta trốn tránh; **chỗ ẩn náu**: *a guerrilla hide-out in the mountains*: *chỗ ẩn náu của du kích trong núi.*

'hiding-place *n* nơi ai/cái gì được hoặc có thể che giấu; **nơi ẩn náu.**

hide[2] /haid/ *n* 1 [C] da thú vật nhất là được mua và bán hoặc dùng để làm cái gì; **da sống**: *boots made of buffalo hide*: *đôi ủng làm bằng da trâu.* 2 [U] *(infml joc)* da người. 3 (idm) **have, etc a hide/skin like a rhinoceros** ⇨ RHINOCEROS. **neither hide nor 'hair of sb/sth** không có dấu vết của ai/cái gì: *I've not seen hide nor hair of him all week*: *Suốt cả tuần mình chẳng thấy tăm hơi của cậu ta ở đâu.* **save one's hide** ⇨ SAVE[1]. **tan sb's hide** ⇨ TAN.

hide.bound /'haidbaund/ *adj (derog)* không muốn xem xét những ý kiến, phương pháp mới, v.v...; quá theo tập quán và hẹp hòi; **thủ cựu**: *hidebound views, bureaucrats*: *cách nhìn hẹp hòi, công chức thủ cựu* o *a society hidebound by convention*: *một xã hội thủ cựu vì tục lệ.*

hid.eous /'hidiəs/ *adj* làm cho tâm trí đầy khiếp hãi; rất dễ sợ, khủng khiếp; **ghê tởm**: *a hideous crime, face, noise, creature*: *tội ác, bộ mặt ghê tởm, tiếng ồn kinh khủng, sinh vật dễ sợ* o *(infml) I think the colour scheme they've chosen is hideous*: *Tôi nghĩ gam màu họ đã chọn thật khủng khiếp.* ▷ **hid.eously** *adv*: *be hideously deformed*: *biến dạng một cách đáng sợ.*

hid.ing[1] ⇨ HIDE[1].

hid.ing[2] /'haidiŋ/ *n* 1 *(infml)* đánh đập, đấm đòn: *His dad gave him a good hiding*: *Bố nó đã cho nó một trận đòn nên thân.* 2 (idm) **on a ˌhiding to 'nothing** *(infml)* không có tí nào cơ hội thành công.

hie /hai/ *v* (*pt* **hied**, *pres part* **hieing** hoặc **hying**) [Ipr, Tn.pr] ~ **oneself to sth** *(arch or joc)* đi nhanh, **đi vội**: *Hie (thee) to thy chamber*: *Ngươi hãy đi nhanh về phòng của ngươi.*

hier.archy /'haiərɑ:ki/ *n* hệ thống cấp bậc về quyền lực hoặc địa vị từ thấp nhất đến cao nhất; **tôn ti**: *She's high up in the management hierarchy*: *Cô ta ở địa vị cao trong hệ thống cấp bậc về quản lý.* o *There is a hierarchy in the classification of all living creatures*: *Trong sự phân loại tất cả các sinh vật, có một hệ thống thứ bậc.*

▷ **hier.arch.ical** /ˌhaiə'rɑ:kikl/ *adj* thuộc về hoặc sắp xếp theo hệ thống có thứ bậc: *a hierarchical society, system, organization, etc*: *một xã hội, hệ thống, tổ chức, v.v... có tôn ti.*

hiero.glyph /'haiərəglif/ *n* 1 bức vẽ hoặc hình tượng trưng của một đồ vật biểu hiện một từ, vần hoặc âm như chữ viết của người cổ Ai Cập hoặc chữ viết khác; **chữ viết tượng hình.** 2 biểu tượng viết dưới một ý nghĩa bí mật hoặc giấu kín; **mật mã.**

▷ **hiero.glyphic** /ˌhaiərə'glifik/ *adj* thuộc về hoặc viết bằng chữ tượng hình.

hiero.glyphics *n* [pl] những chữ viết tượng hình: *deciphering Egyptian hieroglyphics*: *giải đoán những chữ viết tượng hình Ai Cập* o *His writing is so bad it just looks like hieroglyphics to me*: *Chữ viết của nó xấu đến nỗi đối với tôi nó thật giống như chữ tượng hình.*

hi.fi /'haifai/ *adj* [usu attrib] *(infml)* = HIGH FIDELITY (HIGH): *hi-fi records, tapes, radios*: *máy ghi âm, băng, radio có độ trung thực cao.*

▷ **hi.fi** *n* [C, U] *(infml)* thiết bị có độ trung thực cao: *You must hear my new hi-fi: Cậu cần phải nghe cái máy mới có độ trung thực cao của mình.*

higgledy-piggledy /ˌhigldi 'pigldi/ *adv, adj* [usu pred] *(infml)* không có thứ tự, hoàn toàn lẫn lộn; **lung tung, bừa bãi**: *Files were scattered (all) higgledy-piggledy about the office: Hồ sơ để lung tung bừa bãi trong văn phòng.*

high[1] /hai/ *adj* **(-ier, -iest)** **1** **(a)** (về đồ vật) mở rộng nhiều về phía trên, có một khoảng cách tương đối lớn từ đáy lên đến đỉnh; **cao**: *a high fence, forehead, mountain: hàng rào, trán, núi cao* o *high heels: gót cao* o *How high is Mt Everest?: Núi Everest cao bao nhiêu?* **(b)** có một khoảng cách nào đó từ đáy lên đến đỉnh: *knee-high boots: ủng cao đến đầu gối* o *The wall is six feet high: Bức tường cao 6 bộ.* **(c)** ở cách phía trên mặt đất hoặc mặt biển: *a high ceiling, shelf: trần nhà cao, giá cao* o *fly at a high altitude: bay ở độ cao cao.* **(d)** ở trên mức bình thường: *a jersey with a high neck: áo nịt len cao cổ.* **(e)** (về hành động của thân thể) thực hiện ở hoặc đạt tới một chiều cao đáng kể cách mặt đất: *a high drive, kick: cú nhảy cầu từ cao, cú đá cao.* ⇨ Cách dùng xem HEIGHT. Cf LOW. **2** [usu attrib] xếp hạng trên cái khác về tầm quan trọng hoặc tính chất: *a high official: một quan chức cao cấp* o *a man of high standing: một người có địa vị cao* o *refer a case to a higher court: chuyển vụ kiện đến tòa án cao hơn* o *high society: xã hội thượng lưu,* tức là tầng lớp trên. o *I have this information on the highest authority: Tôi có thông tin này từ nhà cầm quyền cao nhất.* **3** **(a)** trên mức bình thường; cực độ, dữ dội: *a high price, temperature, fever, speed, wind, living standard: giá, nhiệt độ, cơn sốt, tốc độ cao, gió mạnh, mức sống cao* o *high voltage, blood pressure, praise: điện áp, huyết áp cao, lời khen nhiệt liệt* o *The cost in terms of human life was high: Cái giá phải trả bằng tính mạng là quá cao.* o *I have high hopes of passing the exam: Tôi rất hy vọng sẽ qua được kỳ thi.* o *A high degree of accuracy is needed: Cần có độ chính xác cao.* o *be in high spirits: vui vẻ phấn chấn* o *a high Tory: đảng viên bảo thủ cực đoan,* tức là người ôm lấy những quan điểm truyền thống của đảng bảo thủ. **(b)** có giá trị lớn: *play for high stakes: đánh cược to* o *My highest card is a ten: Quân bài cao nhất của mình là con mười.* **(c)** [attrib] ngông cuồng, xa xỉ: *indulge in high living: ham mê lối sống phóng túng* o *enjoy the high life: hưởng thụ cuộc sống xa hoa.* **(d)** [usu attrib] (về mục đích, ý nghĩ, v.v...) cao thượng, cao quí, có đạo đức: *have high ideals: có lý tưởng cao cả.* o *a woman of high principle: người đàn bà đức hạnh.* **(e)** [usu attrib] rất thuận lợi: *have a high opinion of/high regard for sb: đánh giá cao (ai).* **(f)** [attrib] (hết sức) thú vị: *the high point of the evening: lúc buổi tối liên hoan thú vị nhất.* **4** (về một âm) ở hoặc gần chỗ cao nhất của thang âm, không trầm hoặc thấp: *the high voice of a child: giọng nói cao của đứa bé* o *The note was too high for him: Nốt nhạc quá cao đối với nó.* **5** [attrib] (về thời gian) hoàn toàn đã tới: *high noon: đúng giữa trưa* o *high summer: đúng giữa mùa hè.* **6** (về số của hộp số) cho phép xe có tốc độ cao hơn về mặt tốc độ của động cơ; **cài số cao**: *You can change into a higher gear now you're going faster: Bây giờ đang chạy nhanh hơn, anh có thể cài số cao hơn.* **7** [pred] (về thịt, v.v...) bắt đầu có mùi: *Some game-birds are kept until they are high before cooking: Thịt của một số chim săn được giữ cho đến khi bắt đầu có mùi mới đem nấu nướng.* **8** [usu pred] ~ **(on sth)** *(infml)* chịu tác dụng của (nhất là ma túy hoặc rượu mạnh); **đê mê, ngà ngà say**: *be/get high on cannabis: say cần sa.* **9** (idm) **be/get on one's ˌhigh 'horse** *(infml)* hành động kiêu ngạo. **have/give sb a 'high old time** *(infml)* khoái trá/tiếp đãi ai một cách rất vui nhộn hoặc cởi mở. **hell or high water** ⇨ HELL. **ˌhigh and 'dry** (về tàu thủy) bị mắc cạn: *(fig) He left her high and dry in a strange country without any money: Anh ấy để cô ta ở lại bơ vơ chốn quê người mà không có lấy một xu dính túi.* **ˌhigh and 'mighty** *(infml)* kiêu ngạo, hách dịch: *There's no need to be/get so high and mighty with me!: Không cần phải ra vẻ kiêu kỳ đối với tôi như thế!* **ˌhigh days and 'holidays** lễ hội và những dịp đặc biệt. **ˌhigh 'jinks** *(infml)* trò vui ầm ĩ và tinh nghịch. **a high/low profile** ⇨ PROFILE. **high/about time** ⇨ TIME[1]. **in ˌhigh 'dudgeon** giận dữ và căm phẫn: *He stalked off in high dudgeon: Anh ấy tức giận bỏ đi.* **in ˌhigh 'places** trong số người có quyền lực và uy thế: *She has friends in high places: Bà ta có bạn bè trong số những người có quyền lực và uy thế.* **smell, stink, etc to high 'heaven** *(infml)* **(a)** ngửi nặng mùi khó chịu. **(b)** dường như rất bất lương, hư hỏng, v.v...: *The whole scheme stinks to high heaven - don't get involved in it: Toàn bộ ý đồ dường như toàn chuyện đồi bại - chớ có dính líu vào đấy.*

▷ **'high-born** *adj* thuộc về dòng dõi quí phái.

ˌhigh 'chair ghế của trẻ con có chân cao và có lắp khay để dùng trong bữa ăn.

'High 'Church bộ phận của giáo hội Anh nhấn mạnh đến tế lễ và uy quyền của giám mục và thầy tu. **ˌHigh-'Churchman** /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/).

ˌhigh-'class *adj* **1** có chất lượng cao, rất tốt; **thượng hạng**: *a high-class restaurant: khách sạn thượng hạng.* **2** tầng lớp xã hội thượng lưu.

ˌhigh 'colour nước da đỏ một cách không bình thường; **đỏ bừng.**

ˌHigh Com'mission sứ quán của một nước trong khối thịnh vượng chung tại một nước khác. Cf CONSULATE[1]. **ˌHigh Com'missioner** người đứng đầu của sứ quán đó (tương đương với đại sứ). Cf CONSUL[1].

ˌHigh 'Court (cũng **ˌHigh Court of 'Justice**) tòa án tối cao đối với các vụ kiện dân sự.

ˌhigher 'animals, 'plants, etc động vật, thực vật, v.v... phát triển cao và có cấu trúc phức tạp.

ˌhigher edu'cation sự giáo dục và đào tạo ở trường đại học, trường bách khoa, v.v...; **nền giáo dục đại học.**

ˌhigh ex'plosive chất nổ cực mạnh có sức công phá dữ dội.

high-falutin /ˌhai fə'lu:tn/ *adj (infml)* khoa trương, khoe khoang; **tự cao**: *high-falutin ideas, language: ý nghĩ tự cao, ngôn ngữ khoa trương.*

ˌhigh fi'delity (cũng **'hi.fi**) sự phát lại âm thanh (bằng radio, máy ghi âm, cát sét, v.v...) có chất lượng cao, ít hoặc không làm méo mó âm thanh gốc; **độ trung thực cao.**

ˌhigh-'flown *adj* (về ngôn ngữ, v.v...) trang trọng quá mức và khoe khoang; **bốc.**

ˌhigh-'flyer (cũng **high-flier**) *n* người có khả năng hoặc tham vọng sẽ rất thành công; **người nhiều tham vọng.**

ˌhigh-'flying *adj.*

ˌhigh 'frequency (*abbr* **HF**) tần số sóng radio từ 3 đến 30 mêgahéc; **cao tần.**

ˌHigh 'German tiếng Đức nói và viết tiêu chuẩn.

ˌhigh-'grade *adj* có chất lượng cao: *high-grade petrol: loại xăng cao cấp.*

ˌhigh-'handed *adj* sử dụng quyền lực hoặc uy quyền mà không đếm xỉa đến ý kiến và nguyện vọng của người khác; **cậy quyền**: *a high-handed person, action: người hành động cậy quyền.*

ˌhigh-'handedly *adv.* **ˌhigh-'handedness** *n* [U].

the 'high jump **1** môn thi điền kinh nhảy càng cao càng tốt qua một thanh

nằm ngang có thể điều chỉnh được; **môn nhảy cao**: *enter for the high jump*: *dự thi môn nhảy cao.* **2** (idm) **be for the high jump** *(infml)* có khả năng trừng phạt nghiêm khắc: *If you're caught stealing you'll be for the high jump*: *Nếu người ta bắt được cậu ăn cắp chắc cậu sẽ bị trừng phạt nặng nề.*

'**highland** /-lənd/ *adj* **1** thuộc về hoặc ở trong vùng núi; **vùng cao. 2 Highland** thuộc về hoặc ở vùng cao nguyên xứ Scotland: *Highland cattle*: *gia súc vùng cao nguyên Scotland.* o *Highland dress*: *áo quần vùng cao nguyên Scotland.* —*n* **1** [C usu *pl*] phần núi non của một nước. **2 the Highlands** [pl] phần có núi non của xứ Scotland. '**highlander** *n* người sống ở vùng cao nguyên Scotland.

,**Highland** '**fling** điệu múa sôi động của Scotland.

,**high-**'**level** *adj* [usu attrib] (về cuộc đàm phán, v.v...) có liên quan đến người ở cấp rất cao: *high-level talks, conferences, etc*: *cuộc đàm phán, hội nghị, v.v... cấp cao.*

,**high-level** '**language** ngôn ngữ máy tính gần với ngôn ngữ thông thường và thường không đọc được bằng máy; **ngôn ngữ bậc cao.**

'**high life** (ở Tây Phi) phong cách âm nhạc và múa dân gian.

high-minded /,hai 'maindid/ *adj* có hoặc tỏ ra có tính cách cao thượng, đức hạnh; **có tâm hồn cao thượng.** ,**high-**'**mindedly** *adv.* ,**high-mindedness** *n* [U].

,**high-**'**octane** *adj* (về xăng) có trị số ốc tan cao và do đó mà thuộc loại có phẩm chất tốt.

,**high-pitched** *adj* **1** (về âm thanh) the thé; ở mức cao trong độ cao của giọng: *a high-pitched whine*: *tiếng khóc nhai nhải the thé.* **2** (về mái nhà) dốc nhiều.

,**high-**'**powered** *adj* [usu attrib] **1** (về đồ vật) có sức mạnh lớn; **có công suất lớn**: *a high-powered car, rifle, engine*: *xe, súng, động cơ mạnh.* **2** (về người) có sức mạnh và đầy năng lực: *high-powered business executives*: *ủy viên ban quản trị kinh doanh đầy năng lực.*

,**high** '**pressure** **1** tình trạng của khí quyển có áp suất cao hơn trung bình; **có áp suất cao**: *a ridge of high pressure*: *đỉnh của vùng áp suất cao.* **2** hoạt động và nỗ lực mạnh mẽ: *work at high pressure*: *làm việc căng* o [attrib] *high-pressure salesmanship*: *nghệ thuật bán hàng kiên trì,* tức là năng nổ và bền bỉ.

,**high-**'**priced** *adj* đắt tiền.

,**high** '**priest** thầy tu chính; **thầy cả**: *(fig) the high priest of modern technology*: *bậc thầy về công nghệ hiện đại.*

,**high-**'**principled** *adj* đáng tôn kính: *a high-principled person, deed*: *người đáng tôn kính, việc làm đáng kính.*

,**high-**'**ranking** *adj* ở cấp cao, ở chức vụ cao: *a high-ranking army officer*: *một sĩ quan cao cấp.*

'**high-rise** *adj* [attrib] (về tòa nhà) rất cao, có nhiều tầng; **cao tầng**: *a high-rise office block*: *một khu nhà cao tầng của cơ quan.* —*n* nhà cao tầng.

'**high road** đường chính: *(fig) take the high road to happiness*: *chọn lấy con đường trực tiếp nhất đi đến hạnh phúc.*

'**high school** *(esp US)* trường cao trung, thường có chương trình giáo dục cao hơn ở trường tiểu học hoặc trung học.

the ,**high** '**sea** (cũng **the high seas**) biển khơi nằm ngoài quyền kiểm soát pháp lý của bất cứ một nước nào; **vùng biển quốc tế.**

,**high** '**season** thời gian trong một năm khi hầu hết các du khách đều đặn lui tới nơi nghỉ, v.v...; **mùa đông khách**: *Hotels usually raise their prices in (the) high season*: *Các khách sạn thường nâng giá vào mùa đông khách.*

'**high-sounding** *adj* (về ngôn ngữ, v.v...) khoa trương, bay bổng; **rỗng.**

,**high-**'**speed** *adj* [usu attrib] (có thể) hoạt động ở tốc độ cao: *high-speed trains*: *tàu cao tốc.*

,**high-**'**spirited** *adj* **1** sinh động và vui vẻ, hoạt bát. **2** (về ngựa) hung hăng.

'**high spot** *(infml)* sự kiện, kỷ niệm, v.v... nổi bật; đặc điểm hết sức quan trọng: *The excursion was the high spot of our holiday*: *Cuộc đi tham quan là sự kiện nổi bật nhất trong kỳ nghỉ của chúng tôi.*

'**high street** (nhất là trong tên gọi) phố chính của thành phố có các cửa hàng, v.v...; **đại lộ**: *Oxford High Street*: *Đại lộ Oxford* o [attrib] *high-street banks, shops, etc*: *ngân hàng, cửa hàng, v.v.. ở phố chính.*

,**high** '**table** bàn đặt trên bục cao để những người quan trọng nhất trong một bữa ăn chung hoặc trong một trường cao đẳng ngồi ăn; **bàn ăn danh dự.**

,**high** '**tea** *(Brit)* bữa ăn vào lúc chập tối gồm có thức ăn chín thường dùng với trà; **bữa trà mặn.**

,**high-**'**tech** *adj (infml)* **1** đòi hỏi công nghệ cao. **2** (về thiết kế bên trong, v.v...) bắt chước các kiểu dáng thông dụng trong công nghiệp.

,**high tech**'**nology** sự phát triển công nghệ tiên tiến.

,**high** '**tension** điện thế cao; **cao thế**: [attrib] *high-tension cables*: *cáp cao thế.*

,**high** '**tide** (a) thủy triều lên ở mức cao nhất. (b) lúc thủy triều lên cao nhất.

,**high** '**treason** phản bội lại đất nước hoặc nhà cầm quyền của mình; **tội phản quốc, tội phản nghịch.**

'**high-up** *n (infml)* người ở cấp bậc cao.

,**high-**'**water** = HIGH TIDE. ,**high-**'**water mark** **1** vạch chỉ mức nước biển hoặc nước lụt lúc cao nhất. **2** *(fig)* mức thành tựu cao nhất.

,**high** '**wire** dây căng cao (làm xiếc).

high[2] /hai/ *n* **1** mức hoặc số lượng cao hoặc cao nhất: *Profits reached a new high last year*: *Năm ngoái, lợi nhuận đạt được một mức cao mới.* **2** vùng có khí áp cao; vùng xoáy nghịch: *A high over southern Europe is bringing fine sunny weather to all parts*: *Một vùng khí áp cao ở miền Nam châu Âu đang đem lại thời tiết nắng đẹp cho tất cả các vùng xung quanh.* **3** *(sl)* cảm giác thích thú hoặc phấn khích cao độ do dùng ma túy. **4** (idm) **on** '**high** (a) ở chỗ cao: *The climbers gazed down from on high*: *Những người leo núi nhìn chăm chú từ trên cao xuống.* (b) ở trên trời: *God on high*: *Chúa ở trên trời* o *The disaster was seen as a judgement from on high*: *Tai họa được coi như là một sự phán quyết từ trên trời.*

high[3] /hai/ *adv* **1** ở hoặc đến một vị trí hoặc tầm cao: *An eagle circled high overhead*: *Con đại bàng lượn vòng cao trên đầu.* o *I can't jump any higher*: *Mình không thể nhảy cao hơn tí nào nữa.* o *He never got very high in the company*: *Anh ta chưa bao giờ đạt được vị trí cao lắm trong công ty.* o *aim high*: *ý đồ lớn,* tức là nhiều tham vọng o *pay high*: *trả cao.* **2** (về âm thanh) ở hoặc lên một thang âm cao: *I can't sing that high*: *Mình không thể hát cao thế được.* **3** (idm) **be/stand** ,**high in sb's** '**favour** được ai rất coi trọng. **fly high** ⇨ FLY[2]. ,**high and** '**low** khắp nơi: *I've searched high and low for my lost pen*: *Tôi đã tìm khắp nơi cây bút bị đánh mất của tôi.* **hold one's head high** ⇨ HEAD[1]. **play** '**high** đánh quân bài cao. **ride high** ⇨ RIDE[2]. **run** '**high** (a) (về biển) triều nước dâng cao và chảy thành dòng mạnh: *Passions ran high as the election approached*: *Dân chúng tỏ ra sôi nổi khi cuộc bầu cử đến gần.*

high.ball /'haibɔ:l/ *n (US)* thức nước uống gồm có rượu mạnh pha với nước xô đa, nước gừng, v.v... và uống với nước đá trong một cốc cao.

high.boy /'haibɔi/ *n (US)* = TALLBOY.

high.brow /'haibrau/ *n (often derog)*

người có hoặc được coi là có những sở thích trí tuệ và văn hóa cao. ▷ **high.brow** *adj: highbrow drama, books, interests*: *vở kịch, sách, mối quan tâm có trí tuệ*. Cf LOWBROW, MIDDLE-BROW (MIDDLE).

high.light /'hailait/ *n* 1 phần đẹp nhất, thú vị hoặc kích thích nhất của cái gì; **điểm nổi bật nhất**: *The highlight of our tour was seeing the palace*: *Điều thú vị nhất trong chuyến đi du lịch của chúng tôi là được xem cung điện.* o *The highlights of the match will be shown on TV tonight*: *Đài truyền hình sẽ phát phần hay nhất của trận đấu vào tối nay.* 2 (usu *pl*) (a) chỗ sáng hoặc rực rỡ của bức tranh, ảnh, v.v... (b) sắc sáng trên mái tóc.

▷ **high.light** *v* [Tn] 1 đem lại sự chú ý đặc biệt cho (cái gì); nhấn mạnh, **làm nổi bật**: *a TV programme highlighting the problems of the unemployed*: *một chương trình TV nêu bật vấn đề người thất nghiệp.* 2 tẩy hoặc nhuộm (những mảng tóc) để nó phản xạ lại ánh sáng.

high.lighter *n* bút đánh dấu dùng để lưu ý đến một từ viết hoặc in bằng cách phủ một lớp màu trong lên từ đó.

highly /'haili/ *adv* 1 đến một mức độ lớn không bình thường; rất: *a highly amusing film*: *một bộ phim rất hay* o *be highly probable, contagious, inflammable*: *rất có thể, rất dễ truyền nhiễm, dễ bốc cháy* o *The goods on display are all very highly priced*: *Những hàng hóa đem trưng bày tất cả đều rất đắt tiền.* 2 hết sức coi trọng: *think highly of sb*: *coi trọng ai* o *speak highly of sb*: *ca ngợi ai.*

□ ,**highly-'strung** *adj* (về người) rất nhạy cảm và dễ bị kích thích; dễ bối rối.

high.ness /'hainis/ *n* [C] (usu **High-ness**) danh tước khi nói với hoặc về một thành viên của hoàng gia: *His/ Her/ Your Royal Highness*: *Hoàng tử, Công chúa/ Thưa Hoàng tử, Công chúa* o *Their Royal Highnesses the Duke and Duchess of Kent*: *Hoàng thân công tước và Nữ công tước xứ Kent.*

high.way /'haiwei/ *n* 1 *(esp US)* đường chính công cộng; **quốc lộ**. 2 đường thẳng trên không, trên biển, hoặc trên mặt đất: *(fig) We are on the highway to progress*: *Chúng ta đang thẳng tiến trên con đường tiến bộ.*

□ ,**Highway 'Code** *(Brit)* bộ luật chính thức cho người sử dụng đường quốc lộ; quyển sách ghi những quy định đó; **luật giao thông** ⇨ Cách dùng xem ROAD.

'**highwayman** /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) (trước đây) người thường có vũ khí và cưỡi ngựa cướp những người đi lại trên quốc lộ; **kẻ cướp đường**.

hi.jack /'haidʒæk/ *v* [Tn] 1 chiếm đoạt sự điều khiển của (xe cộ, nhất là máy bay) nhằm buộc nó phải đi tới một nơi mới, để bắt hành khách làm con tin hoặc chiếm đoạt hàng hóa; **cưỡng đoạt máy bay**: *The plane was hijacked while on a flight to Delhi*: *Chiếc máy bay bị cưỡng đoạt trên đường bay đến Delhi.* 2 cướp (hàng hóa) trên xe cộ.

▷ **hi.jack** *n* trường hợp cướp máy bay;

hi.jacker *n* kẻ cướp xe cộ; không tặc.

hi.jack.ing *n* [C, U]: *prevent (a) hijacking*: *ngăn ngừa việc cướp máy bay*

hike /haik/ *n* 1 cuộc đi bộ đường dài nhất là ở vùng thôn quê để giải trí hoặc để luyện tập: *go on a ten-mile hike*: *tham gia cuộc đi bộ mười dặm.* Cf RAMBLE [1]. 2 *(infml)* tăng giá cả, chi phí v.v...: *The union demands a 7% wage hike*: *Công đoàn đòi tăng lương 7%.*

▷ **hike** *v* 1 [I] đi bộ đường dài: *a hiking holiday*: *ngày nghỉ đi bộ đường dài.* 2 [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** *(infml) (esp US)* nâng (giá v.v...): *hike (up) an insurance claim*: *tăng tiền đòi bảo hiểm.*

hiker *n* người đi bộ đường dài để luyện tập.

hil.ari.ous /hi'leəriəs/ *adj* (a) làm cho cực kỳ vui thích; rất buồn cười: *a hilarious account of their camping holiday*: *một bài tường thuật rất thích thú về ngày nghỉ đi cắm trại của chúng nó.* (b) vui vẻ một cách ầm ĩ; vui nhộn: *a hilarious party*: *một buổi liên hoan vui nhộn.*

▷ **hil.ari.ously** *adv*: *be hilariously funny*: *khôi hài vui nhộn.*

hil.ar.ity /hi'lærəti/ *n* [U] tiếng cười ầm ĩ, sự rất thích thú: *The announcement was greeted with much hilarity and mirth*: *Lời tuyên bố được đáp lại bằng những tiếng cười ầm ĩ hân hoan.*

hill /hil/ *n* 1 độ cao tự nhiên của mặt đất, nhưng không cao hoặc lớn chớm như núi; **đồi**: *a range of hills*: *một dãy đồi* o *The house is on the side of a hill*: *Ngôi nhà nằm bên sườn đồi.* 2 dốc trên đường v.v...: *push one's bike up a steep hill*: *đẩy xe đạp của mình lên đồi dốc.* 3 (đặc biệt trong từ ghép) đống đất; ụ đất; **gò**: *an anthill*: *tổ kiến* o *a molehill*: *đống đất chuột chũi đùn.* 4 (idm) **a hill of 'beans** *(US infml)* vật không có giá trị mấy: *It's not worth a hill of beans*: *Cái đó không đáng giá là bao.* **old as the hills** ⇨ OLD. **over the 'hill** *(infml)* (về người) đã qua tuổi xuân xanh; trở về già. **up ,hill and down 'dale** khắp mọi nơi: *We've been chasing up hill and down dale trying to find you*: *Chúng mình đã săn khắp nơi để cố tìm ra cậu.*

▷ **hilly** /'hili/ *adj* có nhiều đồi: *hilly countryside*: *một vùng nông thôn nhiều đồi.* **hil.li.ness** *n* [U]

□ '**hillside** *n* cạnh dốc của đồi; **sườn đồi**.

'**hilltop** *n* đỉnh đồi.

hill-billy /'hil bili/ *n* 1 [C] *(US infml usu derog)* người chất phác từ vùng nông thôn xa xôi, nhất là vùng rừng núi ở đông nam nước Mỹ. 2 [U] nhạc dân gian giống như nhạc của miền nam nước Mỹ.

hil.lock /'hilək/ *n* đồi nhỏ; mô đất; **cồn, đụn**

hilt /hilt/ *n* 1 cán gươm, dao găm v.v... ⇨ SWORD. 2 (idm) **(up) to the 'hilt** hoàn toàn: *be up to the hilt in debt*: *nợ đìa ra* o *be mortgaged up to the hilt*: *bị đem cầm cố hết mọi thứ.* o *I'll support you to the hilt*: *Mình sẽ hoàn toàn ủng hộ cậu.*

him /him/ *pers pron* (dùng làm tân ngữ cho *dgt* hoặc *gt*; cũng còn được dùng độc lập hoặc sau *be*): người hoặc thú vật giống đực đã được nhắc đến hoặc đang được nhìn thấy: *When did you see him?*: *Cậu gặp anh ta khi nào?* o *I'm taller than him*: *Mình cao hơn nó.* o *(infml) That's him over there*: *Chính anh ta ở đằng kia kìa.* o *Oh, not him again!*: *Ôi! lại vẫn không phải anh ta!* ⇨ Cách dùng xem HE.

him.self /him'self/ *reflex, emph pron* (chỉ có trọng âm chính khi dùng nhấn mạnh). 1 *(reflex)* (dùng khi người hành động (nam) bị chính hành động của mình tác động lại: *He cut himself*: *Nó tự làm đứt tay.* o *Peter ought to be ashamed of himself*: *Peter phải tự lấy làm xấu hổ cho mình.* 2 *(emph)* (dùng để nhấn mạnh chủ ngữ hoặc bổ ngữ giống đực của câu): *The doctor said so himself*: *Chính bác sĩ nói như vậy.* o *Did you see the manager himself?*: *Thế anh đã gặp chính ông giám đốc chưa?* 3 (idm) **(all) by him'self** (a) một mình: *He lives all by himself in that large house*: *Anh ta sống một mình trong ngôi nhà to lớn đó.* (b) không có sự giúp đỡ; **tự mình**: *John managed to repair his car by himself*: *John tự mình loay hoay chữa lấy xe của mình.* ⇨ Cách dùng xem HE.

hind[1] /haind/ *adj* 1 (về các vật đi từng đôi) ở đằng sau: *a dog's hind legs*: *đôi chân sau của con chó.* Cf FORE[1]. 2 (idm) **on one's hind 'legs** *(joc)* ở trên đôi chân của mình; đứng: *Get up on your hind legs and do some work!*: *Hãy*

đứng dậy và làm việc đi xem nào! **talk the hind legs off a donkey** ⇨ TALK[2]

▷ **'hind.most** *adj (dated)* 1 sau cùng. 2 (idm) **the devil take the hindmost** ⇨ DEVIL[1]

□ **,hind'quarters** *n* [pl] phần sau của loài động vật bốn chân kể cả hai chân sau.

hind[2] /haind/ *n* (*pl* khg đổi hoặc **-s**) hươu cái, nhất là loài hươu đỏ. Cf DOE, HART.

hinder /'hində(r)/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (from sth/doing sth)** ngăn chặn sự tiến bộ của ai/ cái gì; làm tắc nghẽn hoặc làm chậm ai/ cái gì; **cản trở**: *hinder sb (from working)*: *cản trở (không để) ai (làm việc)* o *hinder sb in his work*: *cản trở ai trong công việc của họ* o *Production was hindered by lack of materials*: *Việc sản xuất đã bị đình trệ do thiếu nguyên liệu.*

Hindi /'hindi:/ *adj, n* [U] (thuộc) một trong những ngôn ngữ chính thức của Ấn độ được nói chủ yếu ở miền Bắc Ấn độ; tiếng Hindi.

hind.rance /'hindrəns/ *n* 1 ~ **(to sth/sb)** vật hoặc người làm cản trở; **vật chướng ngại**: *Some kitchen gadgets are more of a hindrance than a help*: *Một số dụng cụ nhà bếp gây trở ngại nhiều hơn là giúp ích.* 2 (idm) **without let or hindrance** ⇨ LET[3].

hind.sight /'haindsait/ *n* [U] sự nhận thức được sự kiện sau khi nó đã xảy ra; **sự nhận thức sau**: *We failed, and with (the benefit of) hindsight I now see where we went wrong*: *Chúng tôi đã thất bại nhưng (nhờ) nhận thức ra được nên bây giờ tôi mới thấy chúng tôi đã sai lầm chỗ nào.* Cf FORESIGHT.

Hindu /,hin'du:; *US* 'hindu:/ *n* người, nhất là ở miền Bắc Ấn Độ, theo Ấn Độ giáo; **người Hin-đu**.

▷ **Hindu** *adj* thuộc về người Hin-đu. **Hin.du.ism** /'hindu:izəm/ *n* [U] tôn giáo, triết học và hệ thống xã hội Ấn Độ đặc trưng ở lòng tin vào sự đầu thai, thờ nhiều thần và chế độ đẳng cấp; **Ấn Độ giáo**.

hinge /hindʒ/ *n* miếng kim loại v.v..., dựa vào đó nắp, cửa, hoặc cổng quay hoặc đu đưa khi mở và đóng; **bản lề**: *take the door off its hinges and rehang it*: *tháo cửa ra khỏi bản lề và treo lại* o *The gate hinges need oiling - they're squeaking*: *Bản lề cánh cổng cần được tra dầu - nó cứ kêu ken két.*

▷ **hinge** *v* 1 [I, Tn esp passive] được lắp hoặc lắp (cái gì) bằng bản lề: *The rear door hinges/ is hinged at the top so that it opens upwards*: *Cửa sau được lắp bản lề ở phía trên cho cửa mở lật lên.* 2 (phr v) **hinge on sth** phụ thuộc vào cái gì: *Everything hinges on the outcome of these talks*: *Mọi cái đều phụ thuộc vào kết quả của những cuộc đàm phán đó.*

hint /hint/ *n* 1 cách tinh vi nói cho ai biết điều mình đang nghĩ hoặc điều mình muốn; cách đề nghị gián tiếp; **lời gợi ý**: *a strong, broad, gentle, delicate, etc hint*: *lời mạnh mẽ, trắng trợn, lời gợi ý nhẹ nhàng, tế nhị v.v...* o *She coughed to give him the hint that he should go*: *Chị ấy đằng hắng ho để gợi ý cho anh ta nên đi đi.* 2 dấu hiệu lờ mờ; dấu vết: *There was more than a hint of sadness in his voice*: *Có dấu hiệu buồn trông thấy trong giọng nói của nó.* o *The calm sea gave no hint of the storm that was coming*: *Biển lặng yên không hề có dấu hiệu của cơn bão đang đến.* 3 mẩu thông tin hoặc lời khuyên thực tế; lời mách nước: *helpful hints for plant lovers*: *lời khuyên thực tế có ích với những người yêu thích cây cối.* 4 (idm) **drop a hint** ⇨ DROP[2]. **take a 'hint** hiểu và thực hiện điều đã được gợi ý gián tiếp: *I thought they'd never go - some people just can't take a hint!*: *Tôi nghĩ họ sẽ không bao giờ đi - đúng là có vài người không thể nào hiểu được lời gợi ý!*

▷ **hint** *v* [Ipr, Tn, Dn.pr, Dpr.f] ~ **at sth; sth (to sb)** gợi ý điều gì nhẹ nhàng hoặc gián tiếp; **nói bóng gió**: *The possibility of an early election has been hinted at*: *Người ta đã gợi ý khả năng một cuộc bầu cử sớm.* o *She has already hinted (to me) that I've won the prize*: *Cô ấy đã nói bóng gió (với tôi) là tôi đã đoạt giải thưởng.*

hin.ter.land /'hintəlænd/ *n* (usu *sing*) 1 vùng nội địa nằm sâu cách xa bờ biển hoặc bờ sông; **nội địa**. 2 phần đất nước được một cảng hoặc một trung tâm khác nào đó phục vụ.

hip[1] /hip/ *n* đoạn ở hai bên thân nằm dưới thắt lưng chỗ xương chậu nối với thân người; **hông**: *He stood with his hands on his hips*: *Ông ta đứng hai tay chống nạnh.* o *I'm quite wide round/in the hips*: *Eo của tôi nở rất to.* o *break one's hip*: *dập hông*, tức là dập phần đầu của xương đùi o [attrib] *the hip-bone*: *xương hông* o *one's hip measurement*: *vòng eo (số đo).*

▷ **-hipped** (tạo thành *tt* kép) hông có cỡ, hình dáng v.v... như thế nào đó: *a large-hipped girl*: *cô gái có eo to.*

□ **'hip-bath** *n* bồn có thể mang đi mang lại được, để người ta ngồi vào trong, nước ngâm đến hông. **'hip-flask** *n* chai nhỏ đựng rượu mạnh, thành phẳng hoặc cong để bỏ trong túi bên hông. **,hip-'pocket** *n* túi quần ngay ở sau hông.

hip[2] /hip/ (cũng **'rose-hip**) *n* quả mọng giống như quả của cây hồng dại, khi chín có màu đỏ; **quả tầm xuân**.

hip[3] /hip/ *interj* (idm) **hip, hip, hur-rah/hurray** (dùng như tiếng hoan hô để biểu thị sự vừa lòng hoặc đồng tình chung); **hoan hô**.

hip[4] /hip/ *adj* (*dated sl*) hợp thời trang; tối tân.

hip.pie (cũng **hippy**) /'hipi/ *n* (nhất là cuối những năm 60) người bác bỏ xã hội có tổ chức và những tập tục xã hội đã được kiến lập, kết hợp với những người khác và chọn một lối sống độc đáo kiểu ăn mặc khác thường v.v... Cf BEATNIK.

hippo /'hipəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) *(infml)* = HIPPOPOTAMUS.

Hip.po.cratic oath /,hipəkrætik 'əʊθ/ lời thề tuân thủ quy tắc ứng xử về đạo đức và nghề nghiệp trong ngành y, do các bác sĩ khi tốt nghiệp tuyên thệ.

hip.po.drome /'hipədrəʊm/ *n* 1 (nhất là trong tên gọi) phòng lớn để khiêu vũ hoặc biểu diễn âm nhạc; nhà hát hoặc rạp chiếu bóng; **nhà hát ca múa nhạc**: *the Brighton Hippodrome*: *Nhà hát Brighton.* 2 (ở cổ Hy Lạp hoặc La Mã) trường để đua ngựa hoặc đua xe ngựa.

hip.po.pot.amus /,hipə'potəməs/ *n* (*pl* **-muses** /-məsiz/ or **-mi** /-mai/) (cũng **hippo**) loài động vật rất to của châu Phi sống ở sông, có chân ngắn và da dày màu thẫm; **hà mã**.

hippy = HIPPIE.

hire /'haiə(r)/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth/sb (from sb)** được quyền sử dụng cái gì hoặc sự phục vụ của ai tạm thời và nhất là trong một thời gian ngắn, để đáp lại việc trả tiền; **thuê mướn**: *hire a bicycle, hall, wedding-dress*: *thuê xe đạp, phòng họp, áo cưới* o *a hired car*: *chiếc xe hơi thuê* o *a hired assassin*: *kẻ ám sát thuê* o *hire a dozen men to dig a ditch*: *mướn mười hai người đàn ông để đào mương.* 2 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (out) (to sb)** cho phép sử dụng tạm thời cái gì để đáp lại việc trả tiền; **cho thuê**: *We hire out our vans by the day*: *Chúng tôi cho thuê xe vận tải theo ngày*, tức là phải trả một số tiền nhất định tính theo ngày. ⇨ Cách dùng xem LET[2].

▷ **hire** *n* [U] 1 sự thuê; sự cho thuê: *have the hire of a car for a week*: *thuê xe hơi trong một tuần* o *bicycles for*

hire, £1 an hour: xe đạp cho thuê, *1 pao một giờ* o *pay for the hire of a hall*: *trả tiền thuê phòng họp* o *This suit is on hire*: *Bộ áo quần này để cho thuê.* o [attrib] *a car hire firm*: *hãng cho thuê xe hơi* o *a hire car*: *chiếc xe hơi thuê.* **2** tiền thuê cái gì/ai: *work for hire*: *làm thuê lấy tiền.* **3** (idm) **ply for hire** ⇨ PLY[2].

hire.able /'haiərəbl/ *adj* (về đồ vật) có thể thuê được.

hire.ling /'haiəliŋ/ *n (usu derog)* người có thể thuê để làm công việc; **tay sai.**

□ **ˌhired 'hand** *(US)* người thuê để làm việc như lao động trong trang trại; **tá điền.**

ˌhire-'purchase *n* [U] *(Brit)* (*abbr* **hp**) (*US* **instalment plan**) cách mua hàng theo đó người mua trả dần một mặt hàng, có quyền sử dụng ngay và trở thành chủ nhân của nó sau khi đã trả một số lần nhất định; **hình thức thuê-mua**: *We're buying a TV on hire-purchase*: *Chúng tôi đang mua một chiếc TV theo hình thức thuê-mua* o [attrib] *a hire-purchase agreement*: *một hợp đồng thuê-mua.*

hir.sute /'hɜ:sju:t; *US* -su:t/ *adj (fml)* (nhất là về đàn ông) phủ đầy lông; rậm lông; bờm xờm; **lông lá**: *(joc) You're looking very hirsute, Richard - are you growing a beard?*: *Richard, trông cậu bờm xờm quá - cậu để râu đấy à?*

his /hiz/ *possess det* về hoặc thuộc về người hoặc động vật giống đực đã nói đến trước đó; **của nó**: *James has sold his car*: *James đã bán chiếc xe hơi của cậu ta.* o *He claims it was his idea*: *Anh ấy xác nhận đó là ý kiến của anh ấy.* o *His speech on unemployment was well received*: *Bài nói chuyện của ông ấy về tình hình thất nghiệp đã được hoan nghênh nhiệt liệt.*

▷ **his** *possess pron* về hoặc thuộc về ông ấy: *My address is No 22 Laburnum Close so his must be No 26*: *Địa chỉ của tôi là số 22 ngõ cụt Laburnum, vậy số nhà của ông ấy phải là số 26.* o *Learning to ski has always been an ambition of his*: *Học trượt tuyết vẫn mãi là một tham vọng của cậu ta.* ⇨ Cách dùng xem HE.

His.panic /hi'spænik/ *adj* **1** thuộc về Tây ban nha và Bồ đào nha. **2** về Tây ban nha và các nước khác nói tiếng Tây ban nha.

hiss /his/ *v* **1** [I, Ipr] ~ **(at sb/sth)** làm thành một âm thanh giống như tiếng 's' dài; **kêu xì xì**: *The steam escaped with a loud hissing noise*: *Hơi nước thoát ra rít lên xì xì.* o *A fire hisses if water is thrown on it*: *Ngọn lửa kêu xì xì khi người ta hắt nước vào.* o *The goose hissed at me angrily*: *Con ngỗng giận dữ kêu oạc oạc về phía tôi.* **2** (**a**) [Ipr, Tn] ~ **(at) sb/sth** gây ra âm thanh đó để tỏ ra không tán thành ai/cái gì; **huýt sáo chê**: *hiss (at) a new play*: *huýt sáo chê vở kịch mới.* (**b**) [Tn] nói (cái gì) bằng giọng rít lên giận dữ: *'Stay away from me!' she hissed*: *'Đứng xa tôi ra!' bà ta rít lên.* **3** (phr v) **hiss sb off (sth)** (về khán giả) buộc (diễn viên hoặc diễn giả) phải rời khỏi (sân khấu v.v...) bằng cách huýt sáo phản đối; **xuỵt**: *The politician was hissed off (the platform)*: *Nhà chính trị đã bị huýt sáo phải rời khỏi (bục).*

▷ **hiss** *n* tiếng huýt sáo: *The crowd greeted the performers with boos and hisses*: *Đám đông đón chào các diễn viên bằng tiếng la hét và huýt sáo.*

his.tam.ine /'histəmi:n/ *n* [U] (*y*) hợp chất hóa học có mặt trong toàn bộ mô của cơ thể và gây nên (thường là khó chịu) phản ứng cho người, kèm theo một số dị ứng; **chất hixtamin.**

his.to.gram /'histəgræm/ *n* = BAR CHART (BAR[1]).

his.to.logy /hi'stɒlədʒi/ *n* [U] môn khoa học nghiên cứu về mô động vật và thực vật; **mô học.**

his.tor.ian /hi'stɔ:riən hoặc ít khi i's-/ *n* người nghiên cứu và viết về lịch sử; **nhà sử học.**

his.toric /hi'stɒrik hoặc ít khi i's-; *US* -'stɔ:r-/ *adj* nổi tiếng hay quan trọng trong lịch sử: *the historic spot on which the first pilgrims landed in America*: *địa điểm lịch sử nơi những người thanh giáo đầu tiên đã đổ bộ lên châu Mỹ* o *This is a(n) historic occasion*: *Đây là một cơ hội lịch sử,* tức là sẽ được nhìn nhận là một sự kiện đầy ý nghĩa trong lịch sử. o *historic times*: *thời kỳ lịch sử,* tức là những thời kỳ được sử sách biết đến và ghi chép lại.

□ **hisˌtoric 'present** (*ngữ*) thời hiện tại đơn giản dùng để mô tả những sự kiện trong quá khứ để cho sự mô tả được sinh động hơn.

his.tor.ical /hi'stɒrikl/ hoặc ít khi i's-; *US* -'stɔ:r-/ *adj* [usu attrib] **1** có liên quan đến sự kiện của quá khứ: *historical records, research*: *ghi chép, nghiên cứu lịch sử.* **2** dựa trên nghiên cứu về lịch sử: *We have no historical evidence for it*: *Chúng ta không có bằng chứng lịch sử về điều đó.* o *It's a historical fact*: *Đó là một sự thực lịch sử.* **3** (**a**) đã thực tế xảy ra hoặc tồn tại (để đối lập với huyền thoại hoặc chuyện hư cấu): *historical events, people*: *sự kiện, con người lịch sử* (tức là có thật, không tưởng tượng) (**b**) (về sách, phim v.v...) bàn đến những sự kiện có thật trong lịch sử: *a historical novel*: *quyển tiểu thuyết lịch sử.* ▷ **his.tor.ic.ally** /-kli/ *adv*: *The book is historically inaccurate*: *Quyển sách không chính xác về mặt lịch sử.*

his.tory /'histri/ *n* **1** (**a**) [U] việc nghiên cứu các sự kiện đã qua, nhất là về sự phát triển chính trị, xã hội và kinh tế của một nước, châu lục hoặc của thế giới: *a student of Russian history*: *sinh viên về lịch sử nước Nga* o *ancient/medieval/modern history*: *lịch sử cổ đại/trung đại/* cận đại. (**b**) một môn học ở trường phổ thông hoặc đại học: *a degree in history and geography*: *bằng cấp về môn lịch sử và địa lý* o [attrib] *my history teacher*: *thầy giáo dạy sử của tôi.* **2** [U] những sự kiện trong quá khứ, nhất là khi được xem xét như một tổng thể: *Throughout history men have waged war*: *Con người đã gây chiến tranh trong suốt quá trình lịch sử.* o *a people with no sense of history*: *một dân tộc không có ý nghĩa trong lịch sử.* **3** [C] sự miêu tả có hệ thống các sự kiện trong quá khứ; **lịch sử**: *writing a new history of Europe*: *viết một quyển lịch sử mới về châu Âu* o [attrib] *Shakespeare's history plays*: *kịch lịch sử Shakespeare.* **4** [C usu sing] hàng loạt sự kiện hoặc kinh nghiệm đã qua gắn liền với một vật, người hoặc địa điểm: *This house has a strange history*: *Ngôi nhà này có một lịch sử kỳ lạ.* o *sb's medical history*: *bệnh sử của ai,* tức là bản ghi chép tình hình bệnh tật trước đây của người đó o *There is a history of heart disease in my family*: *Gia đình tôi có lịch sử bệnh đau tim.* o *He has a history of violent crime*: *Hắn ta đã có tiền sử về tội phạm hành hung.* **5** [U] *(infml)* sự việc, sự kiện v.v... không còn thích hợp hoặc quan trọng nữa; **chuyện cũ rích**: *They had an affair once, but that's ancient history now*: *Đã có lúc họ có chuyện với nhau, song bây giờ nó là chuyện cũ rồi.* **6** (idm) **make/go down in 'history** là hay làm việc gì quan trọng hoặc phi thường đến mức sẽ được ghi vào lịch sử: *a discovery that made medical history*: *một phát hiện được ghi vào lịch sử y học.*

his.tri.onic /ˌhistri'ɒnik/ *adj* **1** *(usu derog)* rất điệu bộ, trong kiểu cách, cực kỳ gây ấn tượng, không tự nhiên; **có vẻ đóng kịch**: *histrionic behaviour*: *cách ứng xử kiểu cách.* **2** *(fml)* về sự diễn kịch hoặc về sân khấu: *her histrionic talents*: *tài năng diễn kịch của cô ta.*

▷ **his.tri.on.ic.ally** /-kli/ *adv (usu derog)*: *wave one's arms around histrionically*: *vẫy tay chào xung quanh rất điệu bộ.*

his.tri.on.ics *n* [pl] *(usu derog)* cử chỉ hoặc thái độ không tự nhiên nhất là khi được cường điệu nhằm gây ấn tượng cho người khác; **kiểu cách điệu bộ**: *indulge in histrionics*: *thích thú trò điệu bộ.*

hit[1] /hit/ *v* (**-tt-**, *pt, pp* **hit**) **1** (**a**) [I, Tn, Tn.pr, Dn.n] ~ **sb/sth (with sth)** đánh ai/cái gì bằng cú đánh, vật ném ra v.v...: *hit the nail with the hammer*: *đóng đinh bằng búa* o *She hit him on the head with a book*: *Chị ấy lấy sách đánh anh ta vào đầu.* o *I was hit by a falling stone*: *Tôi bị hòn đá rơi đập vào.* o *The car was hit by a grenade*: *Chiếc xe bị lựu đạn ném trúng.* o *He's been hit in the leg by a sniper's bullet*: *Nó bị một viên đạn bắn tỉa bắn đúng vào chân.* o *All her shots hit the target*: *Tất cả các phát bắn của cô ta đều trúng mục tiêu.* o *(fig) The family likeness really hits you*: *Cậu thật rất dễ nhận ra vì giống nhiều người trong gia đình.* o *He hit himself a nasty blow on the head*: *Nó tự đánh vào đầu một cái nên thận.* (b) [Tn] đụng phải (cái gì/ai) mạnh: *The lorry hit the lamp-post with a crash*: *Chiếc xe tải đâm vào cột đèn đánh rầm.* (c) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on/against sth)** đập (một phần của thân thể) vào cái gì: *He hit his forehead (against the wall) as he fell*: *Nó đập trán (vào tường) khi ngã xuống.* ⇨ Xem cách dùng. **2** (**a**) [Tn, Tn.pr] vụt (quả bóng v.v...) ra phía trước bằng cách dùng gậy đánh: *hit a ball over the fence*: *vụt quả bóng bay qua hàng rào.* (b) [Tn] (trong môn cricket) ghi điểm bằng cách đó: *He's already hit two sixes*: *Anh ấy đã ghi được hai điểm sáu,* tức là đánh được hai lần vào biên, mỗi lần ăn sáu điểm. **3** [Tn] gây ra một tác động xấu hoặc đột ngột cho (người, đồ vật hoặc địa điểm); gây ra đau đớn; tác động: *How will the new law hit the unemployed?*: *Bộ luật mới sẽ tác động đến những người thất nghiệp như thế nào?* o *The rent increase will hit the pockets of the poor*: *Giá thuê nhà tăng sẽ đánh vào túi tiền của người nghèo.* o *Rural areas have been worst hit by the strike*: *Khu vực nông thôn bị cuộc đình công tác động đến tồi tệ nhất.* o *News of the disaster hit the Stock Exchange around noon*: *Tin tức về vụ thảm họa tác động đến thị trường chứng khoán khoảng gần trưa.* **4** [Tn] (**a**) tìm thấy (cái gì phải tìm) nhất là nhờ tình cờ: *Follow the footpath and you'll eventually hit the road*: *Cứ theo con đường mòn rồi cuối cùng anh sẽ gặp đường cái.* (**b**) *(infml)* đến (một địa điểm); **tới**: *When does the new show hit town?*: *Khi nào đoàn xiếc mới sẽ về thị trấn?* (c) hoàn thành (cái gì); đạt tới: *I can't hit the high notes*: *Mình không thể nào lên (hát) được các nốt cao.* o *The yen hit a record high in trading today*: *Đồng yên đạt tới giá cao kỷ lục trong thương trường hôm nay.* **5** [Tn] *(infml)* chạm trán (cái gì), trải qua; **gặp phải**: *If you go now, you're likely to hit the rush hour*: *Nếu cậu đi bây giờ rất có thể cậu gặp phải giờ cao điểm.* o *hit a snag, problem, etc*: *gặp phải một trở ngại đột xuất, một vấn đề rắc rối, v.v...* o *Everything was going well but then we hit trouble*: *Mọi việc đang trôi chảy thế rồi chúng tôi gặp phải rắc rối.* **6** [Tn] *(infml)* tấn công (ai/cái gì); đột kích: *hit the enemy when they least expect it*: *tấn công quân địch lúc chúng không ngờ nhất.* **7** (idm) **hit the 'bottle** *(infml)* thường xuyên uống quá nhiều rượu: *After she died he began to hit the bottle*: *Sau khi bà ấy mất, ông ta đâm ra rượu chè be bét.* **hit the 'ceiling/'roof** *(infml)* bất ngờ trở nên rất giận dữ. Cf GO THROUGH THE ROOF (ROOF). **hit the deck** *(US infml)* (**a**) rơi xuống đất. (b) ra khỏi giường. (c) sẵn sàng hành động. **hit/knock sb for six** giáng một đòn ác liệt vào ai đó; có tác dụng một cách sâu sắc: *He was knocked completely for six by his sudden dismissal*: *Anh ta hoàn toàn suy sụp do bị thải hồi đột ngột.* **hit sb/sth 'hard** tác động xấu tới ai/cái gì: *Television has hit the cinema industry very hard*: *Truyền hình đã giáng một đòn rất nặng vào ngành công nghiệp điện ảnh.* o *Old people are hardest hit by the rising cost of living*: *Người già bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi giá sinh hoạt tăng lên.* **hit the 'hay/'sack** *(infml)* đi ngủ. **hit/make/reach the headlines** ⇨ HEADLINES (HEAD[1]). **hit/strike home** ⇨ HOME[3]. **hit sb in the 'eye** rất rõ ràng đối với ai đó. **hit it** = HIT THE NAIL ON THE HEAD. **hit it 'off (with sb)** *(infml)* có mối quan hệ tốt đẹp và hòa thuận (với ai); sống hòa thuận (với ai); **ăn ý; tâm đầu ý hợp**. **hit the 'jackpot** kiếm được nhiều tiền một cách không ngờ. **hit/kick a man when he's down** ⇨ MAN. **hit/miss the mark** ⇨ MARK[1]. **hit the nail on the 'head** diễn đạt sự thật một cách chính xác, **đoán trúng; nói đúng**. **hit/ touch a nerve** ⇨ NERVE. **hit/strike the right/wrong note** ⇨ NOTE[1]. **hit the 'road**; *esp US* **hit the 'trail** *(infml)* bắt đầu một cuộc hành trình; **lên đường**. **8** (phr v) **hit at sb/sth** nhằm giáng một đòn vào ai/cái gì. **hit back (at sb/sth)** giáng trả một cách mạnh mẽ các cuộc công kích (nhất là bằng lời nói); **giáng trả**: *In a TV interview she hit back at her critics*: *Trong một cuộc phỏng vấn truyền hình, cô ấy đã giáng trả mạnh mẽ những người chỉ trích cô ấy.* **hit sb/sth off** *(infml)* miêu tả ai/cái gì một cách ngắn gọn và chính xác (nhất là bằng từ ngữ). **hit on/upon sth** nghĩ ra (một kế hoạch, giải pháp,...) một cách không ngờ tới và bằng cảm hứng; tìm ra cái gì đó do may mắn: *She hit upon a good title for her new novel*: *Cô ấy chợt nghĩ ra được một cái tên hay cho cuốn tiểu thuyết mới của mình.* **hit out (at sb/sth)** tấn công ai/cái gì mãnh liệt hoặc dữ dội bằng lời hoặc bằng các cú đánh; **đánh tới tấp**: *In a rousing speech the President hit out against the trade union*: *Trong một bài phát biểu đầy khích động, Tổng thống đã chỉ trích tới tấp công đoàn.* **not know what hit one** ⇨ KNOW.

□ **,hit-and-'run** *adj* [attrib] (**a**) (về người lái xe ô tô) gây ra tai nạn và lái xe bỏ chạy ngay để không bị nhận diện. (**b**) (về tai nạn trên đường giao thông) gây ra do một người lái xe không dừng lại để cứu giúp, gọi xe cấp cứu...

hit-or-'miss (cũng **'hit-and-'miss**) *adj* được làm một cách ngẫu nhiên hoặc không cẩn thận; có khả năng mắc sai lầm; **ẩu; được chăng hay chớ**: *Long-term planning is always rather a hit-or-miss affair*: *Việc lập kế hoạch dài hạn luôn luôn có phần nào dễ mắc sai lầm.*

CÁCH DÙNG: **Hit** được sử dụng một cách rộng rãi hơn **strike** hoặc **beat**. Một người, một con vật hoặc một vật có thể bị đánh (**hit**) bằng tay hoặc bằng một vật thể đang cầm hoặc bị ném. Khi được dùng với nghĩa này, **strike** chính thống hơn **hit**. Người ta có thể đánh (**hit** hoặc **strike**) người nào đó với ý định làm đau họ: *She hit/struck him hard on the face*: *Cô ấy đánh mạnh vào mặt anh ta.* Người ta có thể đánh (**hit** hoặc **strike**) người hoặc vật nào đó một cách vô tình: *The car hit/struck a lamp-post*: *Chiếc xe hơi đã va vào cột điện.* Hơn nữa chúng ta có thể đánh (**hit** hoặc **strike**) vào các vật với một mục đích nào đó: *hit/strike a nail with a hammer*: *đóng một chiếc đinh bằng búa.* **Beat** có nghĩa đánh liên tiếp. Chúng ta không thể đánh (**beat**) người hay vật một cách vô tình: *He was beaten to death by thugs*: *Anh ấy đã bị bọn côn đồ đánh (beat) đến chết.* o *beat eggs, a carpet, a drum*: *đánh trứng, đập một tấm thảm, đánh trống.*

hit[2] /hit/ *n* **1** (**a**) hành động đánh;

cú đánh hoặc đòn: *That was a clever hit!*: *Đó là một đòn đánh hay!* o *a direct hit on an enemy ship*: *đòn đánh thẳng vào một chiếc tàu địch.* (b) điểm ghi được bằng một phát súng,v.v trúng mục tiêu: *a final score of two hits and six misses*: *kết quả cuối cùng là hai viên trúng và sáu viên trượt.* **2** ~ **at sb** *(fig)* lời bình luận mỉa mai cay độc đối với hoặc về ai đó: *That last remark was a hit at me*: *Lời nhận xét cuối cùng đó là nhằm đánh vào tôi.* 3 người hoặc vật rất nổi tiếng; **việc thành công**: *He's a hit with everyone*: *Anh ấy là người nổi tiếng ai cũng biết đến.* o *Her new film is quite a hit*: *Bộ phim mới của cô ấy rất thành công.* o *They sang their latest hit*: *Họ đã hát bài hát nổi tiếng gần đây nhất của họ.* o [attrib] *hit songs, records*: *những bài hát, đĩa hát nổi tiếng.* **4** (idm) **make a hit (with sb)** *(infml)* tạo ra được một ấn tượng rất thuận lợi (đối với ai): *You've made quite a hit with Bill*: *Anh đã tạo ra được ấn tượng rất tốt đối với Bill.*

□ '**hit list** *(sl)* danh sách những người sẽ bị giết hoặc bị nhằm vào.

'**hit man** *(sl esp US)* kẻ giết người thuê.

'**hit parade** danh sách những đĩa hát nổi tiếng bán chạy nhất.

hitch /hitʃ/ *v* **1** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] đi (nhờ) xe ô tô của người khác: *hitch round Europe*: *đi du lịch nhờ xe quanh châu Âu* o *hitch a ride to London on a lorry*: *đi nhờ đến London trên chiếc xe tải* o *Can I hitch a lift with you as far as the station?*: *Tôi có thể đi nhờ xe của ông đến nhà ga được không?* Cf HITCH-HIKE. **2** [Tn.pr, Tn.p] buộc (cái gì) vào cái gì bằng thòng lọng, móc...: *hitch a horse to a fence*: *buộc ngựa vào hàng rào* o *hitch a rope round a branch*: *buộc thòng lọng dây thừng vào một cành cây* o *a car with a trailer hitched on (to it) at the back*: *chiếc xe ô tô có xe moóc móc vào đuôi.* **3** (idm) **get 'hitched** *(dated sl)* lấy vợ lấy chồng. **4** (phr v) **hitch sth up** kéo (nhất là quần áo mình) lên bằng một động tác nhanh: *He hitched up his trousers before sitting down*: *Anh ấy kéo quần lên trước khi ngồi xuống.* o *She hitched up her skirt so as not to get it wet*: *Cô ấy đã vén váy lên để không bị ướt.*

▷ **hitch** *n* **1** khó khăn hoặc vấn đề nan giải tạm thời; khó khăn đột xuất: *The ceremony went off without a hitch*: *Lễ kỷ niệm đã diễn ra không gặp trở ngại gì.* o *The launch was delayed by a technical hitch*: *Việc hạ thủy đã phải hoãn lại vì trục trặc kỹ thuật.* **2** kéo hoặc đẩy bất ngờ. **3** nút thòng lọng, nút dây: *a clove hitch*: *nút đôi.*

□ '**hitch-hike** *v* [I, Ipr] đi nhờ xe người khác không mất tiền vé: *hitch-hike through France to Spain*: *đi nhờ xe qua nước Pháp đến Tây Ban Nha.* '**hitch-hiker** *n.*

hither /'hiðə(r)/ *adv* **1** *(arch)* tới hoặc hướng tới chỗ này; **ở đây.** **2** (idm) **,hither and 'thither** theo nhiều hướng; **đây đó**: *blown hither and thither by the wind*: *bị gió cuốn đi khắp nơi.*

hith.erto /,hiðə'tu:/ *adv (fml)* đến tận bây giờ; **cho đến nay**: *a woman referred to hitherto as Mrs X*: *người đàn bà được đề cập cho đến nay (cho đến đây) với cái tên là Bà X.* o *a hitherto unknown species of moth*: *một loài bướm đêm mà cho đến nay chưa ai biết tới.*

hive /haiv/ *n* **1** (a) (cũng '**bee.hive**) hộp hoặc thùng cho ong sống; **tổ ong, đó ong.** (b) bầy ong. **2** nơi đông người ồn ào náo nhiệt: *a hive of activity/industry*: *khu hoạt động/ khu công nghiệp náo nhiệt.*

▷ **hive** *v* **1** [Tn] đưa (ong) vào tổ: *hive a swarm*: *đưa một đàn ong vào tổ.* **2** [I] (về đàn ong) vào hoặc sống trong tổ. **3** (phr v) **hive off** trở nên tách biệt khỏi một nhóm lớn; hình thành một cơ cấu độc lập. **hive sth off (to/into sth)** chuyển (công việc) sang cho một bộ phận hay công ty khác; làm cho (một bộ phận của một tổ chức) trở nên độc lập: *hive off parts of a nationalized industry to private ownership*: *chuyển từng phần của công nghiệp quốc doanh sang sở hữu tư nhân.*

hives /haivz/ *n* [pl] bệnh ngoài da có những vết ngứa đỏ, chứng mề đay; **chứng phát ban.**

hiya /'haijə/ *interj (US infml)* (dùng như một lời chào)

h'm = HEM^2.

HM *abbr* Her/His Majesty: *HM the Queen*: *Nữ hoàng.*

HMG *abbr* Her/His Majesty's Government *(infml)*: Chính phủ hoàng gia: *HMG should be kept informed*: *Chính phủ cần được thường xuyên thông báo tin tức.*

HMI /,eitʃ em 'ai/ *abbr (Brit)* Her/His Majesty's Inspector (of schools): *a visit from (the) HMI*: *một cuộc viếng thăm của thanh tra học đường (ở Anh).*

HMS /,eitʃ em es/ *abbr (Brit)* Her/His Majesty's Ship: tàu của hải quân hoàng gia: *HMS Apollo*: *chiếc Apollo của hải quân hoàng gia (Anh).* Cf USS:.

HMSO /,eitʃ em es 'əu/ *abbr (Brit)* Her/His Majesty's Stationery Office: Sở thiết bị văn phòng hoàng gia Anh.

HNC /,eitʃ en si:/ *abbr (Brit)* Higher National Certificate (một văn bằng được nhiều tổ chức kỹ thuật và chuyên môn ở Anh thừa nhận): *have the HNC in electrical engineering*: *có HNC về kỹ thuật điện* o *go on/do an HNC course*: *theo học một khóa HNC.*

HND /,eitʃ en 'di:/ *abbr (Brit)* Higher National Diploma (bằng cấp về kỹ thuật tương đương với trình độ cử nhân nhưng không phải bằng danh dự): *have the HND in fashion design*: *có HND về thiết kế mốt* o *go on/do an HND course*: *theo một khóa học HND.*

ho /həu/ *interj* **1** (dùng để diễn đạt sự ngạc nhiên, khinh thường, ngưỡng mộ, thích thú...). **2** (dùng để thu hút sự chú ý vào cái gì): *Land ho!*: *Đất liền kìa kìa!*

hoar /hɔ:(r)/ *adj (dated)* = HOARY 1: *a hoar-headed old man*: *một ông già, tóc hoa râm.*

hoard /hɔ:d/ *n* kho tiền, lương thực hoặc kho chứa các vật quý giá được lựa chọn và canh gác cẩn thận; **kho, chỗ cất giữ**: *a miser's hoard*: *nơi tích trữ của cải của một kẻ hà tiện* o *a squirrel's hoard of nuts*: *chỗ cất giấu các loại hạt của một con sóc.*

▷ **hoard** *v* [I. Tn. Tn.p] ~ **sth (up)** thu thập (cái gì về số lượng) và đưa vào kho tích trữ: *People found hoarding (food) during the famine were punished*: *Những người bị phát hiện tích trữ (lương thực) trong lúc có nạn đói đã bị trừng trị.* o *hoard up treasure*: *cất giấu châu báu.* **hoarder** *n* người tích trữ.

hoard.ing /'hɔ:diŋ/ *n* **1** *(Brit)* (*US* '**billboard**) bảng rộng để dán các tờ quảng cáo. **2** hàng rào tạm thời bằng các tấm ván nhẹ quanh công trường xây dựng...

hoar-frost /'hɔ:frost; *US* frɔ:st/ *n* [U] sương mù trắng; sương đóng băng trên cỏ, lá cây, mái nhà...; **sương muối.**

hoarse /hɔ:s/ *adj* (a) (về giọng nói) nghe cộc cằn và khàn khàn. (b) (về người) có giọng nói khàn khàn: *He shouted himself hoarse*: *Nó la hét đến khản cả tiếng.* ▷ **hoarsely** *adv.* **hoarseness** *n* [U].

hoary /'hɔ:ri/ *adj* (**-ier, -iest**) **1** (cũng **hoar**) (nhất là về tóc) xám hoặc trắng bởi tuổi tác; **bạc, hoa râm.** **2** rất cổ: *a hoary old joke*: *một câu chuyện tiếu lâm rất cổ.* ▷ **hoari-ness** *n* [U].

hoax /həuks/ *n* thủ đoạn tinh quái được dùng đối với ai đó để làm trò cười; **trò chơi xỏ, trò chơi khăm**: *The fire-brigade answered the emergency call*

but there was no fire - it was all a hoax: *Đội cứu hỏa đáp ứng ngay cú điện thoại khẩn nhưng không có đám cháy nào cả - đó hoàn toàn là một trò chơi khăm.* o *[attrib] a hoax phone call*: *một cú điện thoại chơi xỏ.*

▷ **hoax** *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (into doing sth)** đánh lừa ai làm trò cười; **chơi xỏ**: *I was hoaxed into believing their story*: *Tôi đã bị đánh lừa tin vào câu chuyện của họ.* **hoaxer** *n.*

hob /hɒb/ *n* (**a**) miếng bằng phẳng, tỏa nhiệt trên mặt bếp để đặt chảo, ấm; **thớt bếp (lò)**. (b) (nhất là trước đây) giá bằng phẳng bằng kim loại ở bên thành lò sưởi để làm nóng chảo, ấm; **ngăn bên lò sưởi.**

hobble /'hɒbl/ *v* 1 [I, Ipr, Ip] đi lại khó khăn vì bàn chân hoặc chân bị đau hoặc bị tàn tật; đi khập khễnh; có tật đi khập khễnh; **đi khập khiễng, đi cà nhắc**: *The old man hobbled along (the road) with the aid of his stick*: *Một ông già chống gậy đi khập khiễng dọc con đường.* ⇨ Cách dùng xem SHUFFLE. 2 [Tn] buộc chằng hai chân (ngựa...) để cho nó khỏi đi xa.

▷ **hobble** *n* [sing] dáng đi tập tễnh, khập khễnh.

hobby /'hɒbi/ *n* hoạt động ưa thích làm để vui chơi chứ không phải là công việc làm ăn thường ngày; **thú riêng; sở thích**: *My hobby is stamp-collecting/ collecting stamps*: *Sở thích của tôi là chơi tem.*

hobby-horse /'hɒbi hɔ:s/ *n* 1 cây gậy dài có hình đầu ngựa dùng làm đồ chơi. 2 chủ đề mà một người nào đó thích bàn đến; đề tài ưa thích trò chuyện: *You've got me onto one of my favourite hobby-horses*: *Anh đã đưa tôi vào* (tức là nói về) *một trong những đề tài tôi ưa thích.*

hob.gob.lin /hɒb'gɒblin/ *n* (trong văn học dân gian) một loài vật nhỏ, tinh quái; thần linh xấu xa và độc ác; **yêu tinh; quỷ.**

hob.nail /'hɒbneil/ *n* đinh ngắn, có đầu to dùng để đóng đế các loại giầy nặng; **đinh đầu to**: [attrib] *hobnail boots*: *ủng đóng đinh đầu to.*

▷ **hob.nailed** *adj* (về ủng...) được đóng bằng đinh đầu to.

hob-nob /'hɒb nɒb/ *v* **(-bb-)** [I, Ipr, Ip] ~ **(with sb)**; ~ **(together)** *(sometimes derog)* chơi (với ai); **chơi thân, gần bó**: *I've seen you two hob-nobbing (together) a lot recently*: *Tôi thấy gần đây hai bạn gần bó với nhau nhiều.* o *hob-nob with the rich and famous*: *kết thân với những người giàu và nổi tiếng.*

hobo /'həʊbəʊ/ *n* (*pl* ~ **s** hoặc ~ **es** /-bəʊz/) *(esp US)* (**a**) người công nhân thất nghiệp đi lang thang từ nơi này đến nơi khác. (b) người đi lang thang nay đây mai đó.

Hob.son's choice /ˌhɒbsnz 'tʃɔis/ tình huống phải chấp nhận không có sự lựa chọn nào khác, còn hơn sẽ không được gì cả; **sự lựa chọn bất đắc dĩ.**

hock[1] /hɒk/ *n* điểm nối ở giữa chân sau động vật; **khuỷu chân sau.**

hock[2] /hɒk/ *n* [U, C] loại rượu vang trắng của Đức: *a fine dry hock*: *loại rượu vang trắng ngon, nguyên chất của Đức.*

hock[3] /hɒk/ *v* [Tn] *(sl)* đưa ra (một vật có giá trị ở mức nào đó) làm vật bảo đảm cho việc thanh toán tiền vay; **cầm đồ, cầm cố.**

▷ **hock** *n (sl)* 1 [U] tình trạng đang bị cầm cố; **sự cầm cố**: *get sth out of hock*: *chuộc đồ cầm.* 2 (idm) **in hock** (**a**) bị cầm cố: *Her jewellery is all in hock*: *Toàn bộ đồ nữ trang của cô ấy đem đi cầm.* (**b**) ở tù. (c) mắc nợ: *I'm in hock to the tune of £5000*: *Tôi đang mắc nợ tất cả đến 5000 pao.*

hockey /'hɒki/ *n* [U] 1 *(Brit)* (*US* usu **'field hockey**) trò chơi trên sân giữa hai đội, mỗi bên 11 cầu thủ, bằng những chiếc gậy cong và một quả bóng cứng, nhỏ; **hốc cây, khúc côn cầu.** 2 *(US)* = ICE HOCKEY (ICE).

□ **'hockey stick** 1 cây gậy dài, cong ở phía cuối, được dùng để đánh quả bóng trong môn khúc côn cầu. 2 (idm) **jolly hockey sticks** ⇨ JOLLY.

hocus-pocus /ˌhəʊkəs 'pəʊkəs/ *n* [U] nói chuyện hoặc xử sự được tạo ra để thu hút sự chú ý của người ta khỏi những gì đang thực sự xảy ra; thủ đoạn gian trá; trò lừa bịp; **mánh khóe đánh lạc hướng.**

hod /hɒd/ *n* 1 hộp nhẹ, không nắp, buộc vào một cây gậy được thợ nề dùng để đựng gạch, nhất là mang trên vai; **xô đựng gạch vữa.** 2 thùng đựng than dùng trong nhà.

hodge.podge = HOTCHPOTCH.

hoe /həʊ/ *n* dụng cụ có cán dài, có lưỡi, được dùng để xới đất, giẫy cỏ; **cái cuốc.**

▷ **hoe** *v* (*pres p* **hoeing**, *pt, pp* **hoed**) (**a**) [Tn] xới (đất) bằng cuốc: *hoe the soil, the flower beds, etc*: *xới đất, xới các luống hoa...* (**b**) [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** giẫy cỏ bằng cuốc. (c) [Tn] giẫy cỏ xung quanh (cây trồng, cây cối...) bằng cuốc: *hoeing the lettuces*: *giẫy cỏ cho rau diếp.*

hog /hɒg; *US* hɔ:g/ *n* 1 lợn nuôi để thịt, nhất là lợn đực thiến. Cf BOAR, SOW[1]. 2 *(infml)* người ích kỷ hoặc tham lam. 3 (idm) **go the whole hog** ⇨ WHOLE.

▷ **hog (-gg-)** [Tn] *(infml)* lấy (cái gì) quá phần được chia công bằng cho mình; sử dụng (cái gì) một cách ích kỷ, không cho người khác; **tham, lấn, tranh phần**: *hog (the middle of) the road*: *lấn đường,* tức là lái xe gần giữa đường để xe khác không thể vượt o *hog the bathroom*: *chiếm giữ buồng tắm,* tức là ở trong buồng tắm lâu, không cho người khác sử dụng o *hog the fire*: *chiếm giữ đống lửa,* tức là ngồi phía trước đống lửa làm cho người khác không được hưởng hơi ấm o *Stop hogging the biscuits and pass them round!*: *Thôi đừng ôm lấy cả đống bích quy ấy nữa, chuyền cho mọi người đi.* **hog.gish** *adj* tham lam và ích kỷ.

□ **'hog-wash** *n* [U] lời nói vô nghĩa; chuyện bậy bạ; **lời nhảm nhí.**

hog.manay /'hɒgmənei/ *n* (usu **Hog-manay** *(Scot)* ngày cuối cùng trong năm và các lễ lạt diễn ra trong ngày đó, nhất là ở Scotland; **ngày tất niên.**

hogs.head /'hɒgzhed; *US* 'hɔ:g/ *n* 1 thùng to đựng bia. 2 đơn vị đo lường chất lỏng hoặc vật khô, khoảng 50 ga-lông ở Anh, 62 ga-lông ở Mỹ.

hoick /hɔik/ *v* [Tn.pr, Tn.p] *(infml)* nhấc hoặc mang (cái gì) theo một hướng cụ thể nào đó, nhất là bằng một cái giật mạnh thình lình: *She hoicked her bike onto the car roof*: *Cô ấy quăng chiếc xe đạp của mình lên nóc xe ô tô.* o *He tried to hoick the meat out of the tin with a fork*: *Anh ấy cố nhấc miếng thịt ra khỏi hộp bằng chiếc nĩa.*

hoi pol.loi /ˌhɔi pə'lɔi/ [pl] **the hoi polloi** *(derog)* dân thường, quần chúng.

hoist /hɔist/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] nâng (cái gì đó) lên bằng dây thừng, bằng thiết bị chuyên dùng; **kéo lên**: *hoist a flag, the sails*: *kéo cờ, kéo buồm lên* o *hoisting crates aboard ship*: *bốc các thùng hàng lên tàu* o *hoist in the boats*: *kéo thuyền lên boong tàu* o *The fireman hoisted the boy (up) onto his shoulders*: *Người lính cứu hỏa đã nhấc bổng cậu bé lên vai anh ta.* 2 (idm) **(be) hoist with one's own petard** /pe'tɑ:d/ bị đánh hoặc bị thương bởi chính thủ đoạn của mình dự định nhằm vào người khác; **gậy ông đập lưng ông.**

▷ **hoist** *n* 1 (usu *sing*) kéo hoặc đẩy lên, nhấc lên: *Give me a hoist (up)*: *Hãy kéo tôi lên.* ví dụ khi trèo tường. 2 thiết bị dùng để nhấc các vật thể; **cần trục, tời.**

hoity-toity /ˌhɔiti 'tɔiti/ *adj (infml*

derog) xử sự một cách ngạo mạn như thể mình hơn người; **kiêu căng**: *a hoity-toity person, manner*: *một con người, lối xử sự kiêu căng.*

hokum /'həʊkəm/ *n* [U] *(infml esp US)* 1 kịch bản tồi hoặc thô thiển: *a piece of second-rate hokum*: *một kịch bản hạng hai.* 2 lời nói nhảm nhí: *talking complete hokum*: *nói toàn chuyện vớ vẩn.*

hold[1] /həʊld/ *v* (*pt, pp* **held** /held/) 1 [Tn, Tn.pr] cầm và giữ hoặc đỡ (ai/cái gì) trong cánh tay, tay, hàm răng...của mình; **nắm, giữ**: *The girl was holding her father's hand*: *Cô gái nắm tay cha.* o *The lovers held each other tight*: *Đôi tình nhân ôm chặt nhau.* o *They were holding hands*: *Họ đang nắm tay nhau.* o *She was holding an umbrella*: *Cô ấy cầm một chiếc ô.* o *She held me by the sleeve*: *Cô ấy nắm tay áo tôi.* o *She was holding the baby in her arms*: *Cô ấy đang ẵm đứa bé.* o *He held the rope in his teeth as he climbed the tree*: *Khi trèo cây, anh ấy đã cắn giữ dây thừng.* 2 [Tn] (a) chịu sức nặng của (ai/cái gì); đỡ: *Is that branch strong enough to hold you/your weight?*: *Liệu cành cây có đủ chắc để giữ anh được không?* (b) kiềm chế hoặc giữ lại (ai/cái gì): *Try to hold the thief until the police arrive*: *Cố gắng giữ kẻ cắp lại cho đến khi cảnh sát đến.* o *The dam gave way; it was not strong enough to hold the flood waters*: *Đập nước bị vỡ; nó không đủ sức để cản nước lũ.* 3 [Tn.pr, Tn.p, Cn.a] giữ (bản thân mình/ai/cái gì) ở một tư thế hoặc điều kiện cụ thể nào đó: *The wood is held in position by a clamp*: *Gỗ được giữ yên bằng một cái ê tô.* o *Hold your head up*: *Anh hãy giữ đầu thẳng lên.* o *Hold your arms out*: *Anh hãy đưa tay ra.* o *It took three nurses to hold him down while they gave him the injection*: *Phải ba y tá mới giữ được anh ta khi họ tiêm cho anh ta.* o *She held out her hand to take the rope*: *Cô ấy giơ tay ra để nắm sợi dây thừng.* o *Hold yourself still for a moment while I take your photograph*: *Hãy đứng (ngồi) yên một lát để tôi chụp ảnh cho các bạn.* 4 (a) [I] vẫn an toàn hoặc ở đúng vị trí: *How long will the anchor hold?*: *Neo sẽ chắc được trong bao lâu?* o *I don't think the shelf will hold if we put anything else on it*: *Tôi không nghĩ cái giá sẽ vững nếu chúng ta đặt thêm cái gì nữa lên đó.* (b) vẫn không thay đổi; kéo dài: *How long will this fine weather hold?*: *Thời tiết đẹp này sẽ kéo dài trong bao lâu?* o *If their luck holds, they could still win the championship*: *Nếu vận may của họ còn, họ vẫn có thể giành chức vô địch.* (c) tiếp tục đúng hoặc có giá trị: *The offer I made to you last week still holds*: *Lời đề nghị tôi nêu ra với ông tuần trước nay vẫn có giá trị.* o *The argument still holds*: *Lý lẽ đó vẫn đúng.* 5 [Tn] (về các bánh xe ô tô...) vẫn bám (cua gấp, đường...): *My new car holds the road well*: *Chiếc xe ô tô mới của tôi bám đường tốt.* 6 [Tn] có đủ chỗ cho (cái gì/ai); chứa: *This barrel holds 25 litres*: *Thùng này chứa được 25 lít.* o *Will this suitcase hold all my clothes?* : *Liệu cái va li này có đựng được hết quần áo của tôi không?* o *I don't think the car will hold you all*: *Tôi không nghĩ rằng chiếc ô tô đó sẽ chở được tất cả các bạn.* o *My brain can't hold so much information at one time*: *Đầu óc tôi không thể một lúc chứa được nhiều thông tin đến thế.* o *(fig) Who knows what the future holds for us?*: *Ai mà biết được điều gì sẽ xảy ra cho chúng ta trong tương lai?* 7 [Tn] bảo vệ (cái gì) chống lại tấn công quân sự; giữ vững (cái gì): *hold a fort, garrison, etc*: *giữ một pháo đài, đồn trú...* o *The town was held against frequent enemy attacks*: *Thành phố đã giữ vững trước các cuộc tấn công liên tiếp của kẻ thù.* o *The Tory candidate held the seat but with a greatly reduced majority*: *Ứng cử viên Đảng bảo thủ vẫn giữ được ghế nhưng số phiếu ủng hộ đã giảm đi rất nhiều.* 8 [Tn, Cn.n] giữ (ai) và không cho anh ta rời đi: *Police are holding two men in connection with last Thursday's bank robbery*: *Cảnh sát đang giữ hai người có liên quan đến vụ cướp ngân hàng thứ năm tuần trước.* o *The terrorists are holding three men hostage*: *Bọn khủng bố đang giữ ba người làm con tin.* o *He was held prisoner throughout the war*: *Anh ta bị bắt làm tù binh trong suốt cuộc chiến tranh.* 9 [Tn] có quyền sở hữu (cái gì); có (cái gì): *An American conglomerate holds a major share in the company*: *Một tổ hợp của Mỹ có cổ phần lớn trong công ty.* 10 [Tn] có vị trí ở (nơi nào đó); chiếm giữ (vị trí nào đó): *She has now held the post of Prime Minister longer than anyone else this century*: *Cho đến nay, bà ấy giữ cương vị Thủ tướng lâu hơn bất cứ ai trong thế kỷ này.* o *How long has he held office?*: *Anh ta giữ chức vụ đó được bao nhiêu lâu rồi?* 11 [Tn] giữ nguyên được cái mà mình đã đạt được: *She holds the world record for the long jump*: *Cô ấy đang giữ kỷ lục thế giới về nhảy xa.* 12 [Tn] giữ được (sự chú ý hoặc quan tâm của ai đó) bằng sự hấp dẫn, thú vị: *A good teacher must be able to hold her pupilsattention*: *Một giáo viên giỏi phải có khả năng thu hút sự chú ý của học sinh.* 13 [Tn] có (niềm tin, quan điểm, quan niệm...): *He holds strange views on religion*: *Anh ấy có quan điểm kỳ cục về tôn giáo.* o *I hold the view that the plan cannot work*: *Tôi cho rằng kế hoạch đó không thể thực hiện được.* 14 [Tf, Cn.a, Cn.t] *(fml)* tin rằng, coi là hoặc cho là: *I hold that the government's economic policies are mistaken*: *Tôi cho rằng các chính sách kinh tế của chính phủ là sai lầm.* o *I hold the parents responsible for their child's behaviour*: *Tôi cho là các bậc cha mẹ phải chịu trách nhiệm về hạnh kiểm của con cái.* o *I hold him to be a fool*: *Tôi coi nó là một tên khùng.* 15 [Tn] làm cho (một cuộc mít tinh, hội thảo, v.v...) diễn ra: *The meeting will be held in the community centre*: *Cuộc họp sẽ được tổ chức tại trung tâm của cộng đồng.* o *We hold a general election every four or five years*: *Chúng tôi tổ chức tổng tuyển cử bốn hoặc năm năm một lần.* o *The Motor Show is usually held in October*: *Cuộc triển lãm ô tô thường được tổ chức vào tháng 10.* 16 [Tn] (a) (về một chiếc tàu hay máy bay) tiếp tục di chuyển (theo một hướng cụ thể): *The ship is holding a south-easterly course*: *Con tàu đang đi theo hướng Đông-Nam.* (b) (về ca sĩ) tiếp tục hát (một nốt): *hold a high note*: *ngân một nốt cao.* 17 [I, Tn] chờ cho đến khi người mà mình gọi điện thoại sẵn sàng nói: *Mr Crowther's extension is engaged at the moment; will you hold (the line)?*: *Máy (nhánh) của ông Crowther hiện đang bận; ông vui lòng cầm máy chờ được chứ?* 18 (idm) **hold 'good** vẫn đúng hoặc vẫn có giá trị: *The same argument doesn't hold good in all cases*: *Một luận điểm không thể đúng trong mọi trường hợp.* **'hold it** *(infml)* (được dùng để đề nghị ai chờ đợi hoặc không đi): *Hold it a second - I don't think everyone's arrived yet*: *Hãy chờ một chút - tôi không nghĩ mọi người đã đến đủ.* **there is no holding sb** không thể kiềm chế ai khỏi làm cái gì: *Once she gets onto the subject of politics there's no holding her*: *Một khi cô ấy bàn đến vấn đề chính trị thì không sao kiềm được cô ấy.* (Về các thành ngữ khác có **hold** xem các mục về các *dt, tt,* v.v..., ví dụ: **hold the fort** ⇨ FORT; **hold sb/sth dear** ⇨ DEAR.) 19 (phr v) **hold sth against sb** *(infml)* để cho cái gì đó ảnh hưởng tới ý kiến hoặc nhận xét của người ta về ai: *He's afraid that his criminal record will held against him when he applies for jobs*: *Nó e ngại rằng lý lịch tội lỗi của nó sẽ ảnh hưởng không tốt tới nó khi xin việc.* o *I don't hold it against him that he votes Conservative*: *Tôi không việc anh ta bầu cho Đảng Bảo thủ.*

hold 'back (from sth) do dự không muốn hành động hoặc nói vì sợ hãi hoặc miễn cưỡng: *She held back, not knowing how to break the terrible news*: *Cô ấy lưỡng lự không biết làm thế nào để thông báo cái tin khủng khiếp đó.* o *She held back from telling him what she thought of him*: *Cô ấy ngập ngừng không muốn nói với anh ta những gì cô ấy nghĩ về anh ta.* **hold sb 'back** ngăn cản ai/cái gì tiến lên; kiềm soát hoặc kiềm chế ai/cái gì: *Do you think that mixed-ability teaching holds the brighter children back?*: *Anh có nghĩ rằng việc dạy lớp pha tạp cản trở sự tiến bộ của những đứa trẻ thông minh hơn không?* **hold sb/sth back** ngăn cản ai/cái gì tiến bộ, tiến lên; kiềm soát hoặc kiềm chế ai/cái gì: *The police cordon was unable to hold back the crowd*: *Hàng rào cảnh sát không thể cản đám đông dừng lại.* o *The dam was not strong enough to hold back the flood waters*: *Con đập không đủ sức ngăn nước lũ.* **hold sth back** (a) không thả ra hoặc không cho (cái gì); kìm nén cái gì đó: *hold back information*: *giữ bí mật tin tức* o *I think he's holding sth back; he knows more than he admits*: *Tôi nghĩ anh ta đang giấu điều gì đó; anh ta biết nhiều hơn những gì anh ta thú nhận.* (b) không bày tỏ hoặc không biểu lộ (xúc cảm); kìm nén cái gì: *She just managed to hold back her anger*: *Cô ấy đã kịp nén cơn tức giận.* o *He bravely held back his tears*: *Nó đã can đảm kìm lại những giọt nước mắt.*

hold sb 'down kiểm soát quyền tự do của ai, áp bức ai: *The people are held down by a vicious and repressive military regime*: *Nhân dân đang bị chế độ quân sự đàn áp và xấu xa áp bức.* **hold sth 'down** (a) giữ cái gì ở mức thấp; không cho cái gì lên: *The rate of inflation must be held down*: *Tỷ lệ lạm phát phải được giữ ở mức thấp.* (b) (có đủ năng lực để) duy trì (một công việc) trong một thời gian nào đó: *He couldn't hold down a job after his breakdown*: *Anh ấy không thể tiếp tục công việc sau cú thất bại.* o *What's the longest she's held down a job?*: *Thời gian dài nhất mà cô ấy làm một công việc là bao lâu?*

hold 'forth nói một cách khoa trương và dài dòng về cái gì: *He loves holding forth on any subject once he has an audience*: *Anh ta thích diễn thuyết dài dòng về bất cứ đề tài nào một khi anh ta có người nghe.*

hold sth/oneself in kìm, kiềm chế hoặc nén lại cái gì/bản thân mình: *hold in one's feelings, temper, anger, etc*: *nén cảm xúc, sự bực tức, cơn tức giận, v.v... của mình* o *He's incapable of holding himself in*: *Anh ấy không có khả năng tự kiềm chế.*

hold 'off (a) (về mưa, bão, v.v...) không xảy ra, ngừng lại: *The rain held off just long enough for us to have our picnic*: *Trời tạnh mưa khá lâu đủ để chúng tôi đi picnic.* (b) kiềm chế bản thân không làm cái gì, nhất là tấn công ai: *Let's hope the gunmen will hold off for the duration of the cease-fire*: *Chúng ta hãy hy vọng rằng các tay súng sẽ kiềm chế được trong thời gian ngừng bắn.* **hold sb/sth off** chống lại (cuộc tấn công hoặc sự tiến lên của ai): *Though outnumbered, they held off (repeated attacks by) the enemy*: *Mặc dù ít quân hơn, họ đã chống lại (các cuộc tấn công liên tiếp của) kẻ thù.* **hold off sth/doing sth** hoãn lại cái gì: *Could you hold off (making) your decision until next week?*: *Anh có thể hoãn quyết định của anh đến tuần sau được không?*

hold 'on (a) *(infml)* (thường ở lối mệnh lệnh) chờ hoặc dừng lại: *Hold on a minute while I get my breath back*: *Dừng lại một phút cho tôi thở cái đã.* (b) tồn tại trong một tình huống khó khăn và nguy hiểm; bám chặt: *They managed to hold on until help arrived*: *Họ cố gắng bám giữ cho đến khi tiếp viện tới.* o *I don't think I can hold on much longer*: *Tôi không nghĩ tôi có thể trụ được lâu nữa đâu.* **hold sth on** giữ cái gì vào đúng chỗ: *These nuts and bolts hold the wheels on*: *Những đai ốc và bu lông định vị các bánh xe.* o *This knob is only held on by sellotape*: *Các núm vặn này chỉ được gắn bằng băng dính.* **hold on (to sb/sth)** tiếp tục nắm chắc hoặc giữ chặt ai/cái gì; không thả ai/cái gì ra: *He held on (to the rock) to stop himself slipping*: *Anh ta bám chặt (vào tảng đá) để khỏi tuột xuống.* o *hold on to one's hat on a windy day*: *giữ chặt mũ của mình vào ngày lộng gió.* **hold on to sth** *(infml)* không cho hoặc bán cái gì; giữ hoặc cầm lại cái gì: *You should hold on to your oil shares*: *Anh nên giữ lại các cổ phần dầu mỏ.* o *I'd hold on to that house for the time being; house prices are rising sharply at the moment*: *Tôi sẽ tạm giữ lại ngôi nhà đó; giá nhà lúc này đang tăng vọt.*

hold 'out (a) kéo dài; giữ lại: *We can stay here for as long as our supplies hold out*: *Chúng tôi có thể ở đây chừng nào nguồn dự trữ của chúng tôi vẫn còn.* o *I can't hold out much longer; I must find a toilet*: *Tôi không thể nào chịu (tức là nhịn đái) thêm được nữa, tôi phải tìm nhà vệ sinh thôi.* (b) chống lại cuộc tấn công: *They held out bravely against repeated enemy bombing*: *Họ dũng cảm chống đỡ các cuộc pháo kích liên tiếp của kẻ thù.* **hold sth out** đưa ra (một cơ hội, hy vọng, khả năng, v.v...): *The forthcoming talks hold out the hope of real arms reductions*: *Các cuộc hội đàm sắp tới đưa ra hy vọng về việc cắt giảm vũ khí thực sự.* o *Doctors hold out little hope of her recovering*: *Các bác sĩ tỏ ra ít hy vọng về việc hồi phục của cô ấy.* **hold out for sth** *(infml)* cố tình trì hoãn việc đạt được thỏa thuận nào đó với hy vọng giành được cái gì đó: *Union negotiators are holding out for a more generous pay settlement*: *Những người đàm phán của công đoàn đang kiên trì không nhượng bộ nhằm đạt được giải pháp tiền lương cao hơn.* **hold out on sb** *(infml)* từ chối không đưa thông tin, v.v.... cho ai: *I'm not holding out on you. I honestly don't know where he is*: *Tôi không giấu anh đâu, thực lòng tôi không biết anh ấy ở đâu.*

hold sth 'over (usu passive) hoãn lại hoặc trì hoãn cái gì: *The matter was held over until the next meeting*: *Vấn đề đó được hoãn lại cho đến cuộc họp tới.*

'hold to sth không từ bỏ hoặc không thay đổi (một nguyên tắc, ý kiến, v.v...); vẫn trung thành với cái gì: *She always holds to her convictions*: *Cô ấy luôn luôn giữ vững niềm tin của mình.* o *beliefs that were firmly held to*: *những niềm tin được giữ vững.* **hold sb to sth** làm cho ai giữ (lời hứa): *He promised her a honeymoon in Paris when they got married, and she asked held him to it*: *Anh ấy đã hứa với cô ta nghỉ tuần tràng mật tại Paris khi họ cưới nhau và cô ta đã đòi anh giữ lời hứa.* o *We must hold the contractors to their estimates*: *Chúng ta phải buộc các chủ thầu phải giữ đúng* (tức là không cho phép họ vượt quá) *bảng báo giá của họ.*

hold to'gether (a) vẫn là một tổng thể nguyên vẹn: *The car's bodywork scarcely holds together*: *Thân xe ô tô chắc không còn nguyên vẹn nữa.* (b) vẫn đoàn kết: *The Tory party always holds together in times of crisis*: *Đảng Bảo thủ luôn luôn đoàn kết trong các thời kỳ khủng hoảng.* **hold sth together** làm cho cái gì vẫn gắn bó, đoàn kết; đoàn kết cái gì: *The country needs a leader who will hold the nation together*: *Đất nước cần một nhà lãnh đạo đoàn kết được toàn dân.*

hold sb/sth up (a) đưa ai/cái gì ra làm ví dụ: *She's always holding up her children as models of behaviour*: *Bà ấy luôn luôn đưa con cái mình ra làm mẫu mực về hạnh kiểm.* (b) cản trở hoặc trì hoãn sự tiến bộ của ai/cái gì; **chặn đường**: *Road-works on the motorway are holding up traffic*: *Công trình*

sửa đường trên xa lộ đang làm cản trở giao thông: o *My application was held up by the postal strike*: *Đơn xin của tôi đã bị ách tắc vì cuộc đình công của ngành bưu điện.* o *Our flight was held up by fog*: *Chuyến bay của chúng tôi đã bị hoãn lại do sương mù.* **hold up sth** cướp cái gì bằng đe dọa bạo lực hoặc bằng bạo lực: *hold up a bank, post office, etc*: *cướp nhà ngân hàng, bưu điện, v.v...* o *Masked men held up a security van in South London yesterday*: *Những kẻ đeo mặt nạ đã chặn đường cướp chiếc xe chở tiền ở Nam London ngày hôm qua.*

hold with sth (dùng trong câu phủ định hoặc câu hỏi) đồng ý hoặc chấp thuận cái gì: *I don't hold with his views on education*: *Tôi không đồng ý với quan điểm của ông ta về giáo dục.* o *Do you hold with nudity on the stage?*: *Anh có tán thành chuyện khỏa thân trên sân khấu không?*

□ **'hold-up** *n* (a) sự tắc nghẽn hoặc trì hoãn: *a hold-up on the motorway*: *sự tắc nghẽn trên xa lộ* o *We should arrive in half an hour, barring hold-ups*: *Nếu không bị tắc dừng dọc đường, thì nửa tiếng nữa là chúng ta đến nơi.* (b) vụ cướp của bọn cướp có vũ trang: *After the hold-up, the gang made their getaway in a stolen car*: *Sau vụ cướp (có vũ trang), bọn cướp đã bỏ chạy trên một chiếc xe lấy cắp được.*

hold[2] /həʊld/ *n* 1 (a) hành động hoặc cách nắm giữ ai/cái gì, sự nắm lấy, sự cầm chặt: *She kept a firm hold of her little boy's hand as they crossed the road*: *Cô ấy đã nắm chặt tay đứa con trai nhỏ khi họ qua đường.* o *He lost his hold on the rope*: *Anh ấy đã tuột tay khỏi sợi dây.* (b) [C] cách nắm giữ đối thủ, v.v... theo cách nào đó: *wrestling holds*: *các miếng nắm giữ của môn vật.* 2 [sing] ~ **(on/over sb/sth)** ảnh hưởng: *He has a tremendous hold over his younger brother*: *Anh ấy có ảnh hưởng ghê gớm đối với người em trai.* 3 [sing] ~ **(on sb/sth)** quyền lực hoặc sự kiểm soát đối với ai/cái gì: *The military has tightened its hold on the country*: *Quân đội đã xiết chặt sự kiểm soát đất nước.* 4 [C] chỗ mà người trèo leo đặt tay hoặc chân vào khi trèo: **chỗ nắm, chỗ dựa** *There are very few holds on the cliff face*: *Có rất ít chỗ để bám lấy trên mặt vách đá.* Cf FOOTHOLD (FOOT). 5 (idm) **catch, get, grab, seize, take, etc 'hold of sb/sth** nắm ai/cái gì bằng bàn tay: *I threw the rope and he caught hold of it*: *Tôi đã ném sợi dây thừng và anh ấy đã túm được nó.* o *I managed to grab hold of the jug before it fell*: *Tôi đã cố túm được cái bình trước khi nó rơi xuống.* **get hold of sb/sth** *(infml)* (a) tìm thấy và sử dụng cái gì: *Do you know where I can get hold of a second-hand carpet cleaner?*: *Anh có biết chỗ nào tôi có thể kiếm được máy hút bụi thảm loại cũ không?* o *Wherever did you get hold of that idea?*: *Anh đã lấy ở đâu ra cái ý tưởng đó thế?* (b) tiếp xúc hoặc tìm thấy ai: *I've been trying to get hold of her for days but she's never at home*: *Tôi đã cố gắng tìm cô ấy trong nhiều ngày nhưng cô ấy chẳng bao giờ ở nhà.*

hold[3] /həʊld/ phần trống của con tàu, dưới mặt boong, để đựng hàng hóa: **hầm chứa hàng** (của tàu thủy).

hold.all /'həʊldɔ:l/ (*US* **'carry-all**) *n* túi lớn (thường mềm) để đựng quần áo, v.v... khi đi du lịch; **túi du lịch.**

holder /'həʊldə(r)/ *n* (thường tạo nên các *dt* ghép). 1 người nắm giữ cái gì, có cái gì đó thuộc tùy ý sử dụng hoặc thuộc sở hữu của anh ta: *an account-holder*: *người giữ tài khoản* o *a licence-holder*: *người có giấy phép* o *a ticket-holder*: *người có vé* o *the holder of the world record/the world record-holder*: *người giữ kỉ lục thế giới* o *holders of high office*: *những người giữ chức vụ cao* o *the holder of a French passport*: *người mang hộ chiếu Pháp.* 2 vật để đỡ hoặc giữ cái gì: *a pen-holder*: *quản bút* o *a cigarette-holder*: *bót thuốc lá* o *a plant pot holder*: *giá đỡ chậu cây.*

hold.ing /'həʊldɪŋ/ *n* 1 đất đai, do người thuê mướn nắm giữ; **đất thuê mướn.** 2 (thường *pl*) vật sở hữu như đất, cổ phần, v.v...; tài sản cá nhân: *She has a 40% holding in the company*: *Bà ấy có 40% cổ phần trong công ty.* □ **'holding company** công ty được hình thành để nắm giữ các cổ phần của các công ty khác mà nó điều khiển; **công ty cổ phần mẹ.**

hole /həʊl/ *n* 1 [C] (a) chỗ trũng hoặc trống rỗng trong một khối đặc hoặc mặt phẳng; lỗ hổng: *a hole in a tooth*: *một lỗ hổng trong chiếc răng* o *roads full of holes*: *những con đường đầy hố.* (b) lối mở qua cái gì: *The prisoner escaped through a hole in the wall*: *Tù nhân đã trốn thoát qua một lỗ thủng ở tường.* o *I've worn holes in my socks*: *Tôi đã đi bít tất đến mức thủng nhiều lỗ.* o *My socks are in holes/full of holes*: *Bít tất (ngắn cổ) của tôi thủng nhiều lỗ/đầy những lỗ thủng,* tức là đi nhiều đến mức tạo ra nhiều lỗ thủng. o *a hole in the heart*: *lỗ đò tim,* tức là khuyết tật bẩm sinh trong màng tim. 2 [C] (a) hang của động vật: *a mouse hole*: *ổ chuột* o *a fox's hole*: *hang cáo.* (b) (usu *sing*) (*fig infml*) buồng, căn hộ, khu vực, v.v... nhỏ, tối tăm hoặc tồi tàn: *Why do you want to live here - it's a dreadful hole!*: *Tại sao anh lại muốn ở đây - thật là một cái ổ chuột khủng khiếp!* 3 [sing] *(sl)* tình thế khó xử hoặc lúng túng: *be in (a bit of) a hole*: *ở vào một tình thế (hơi) khó xử.* 4 [C] *(thể)* (a) lỗ hoặc hố mà người ta phải đánh quả bóng, v.v... vào, trong nhiều trò chơi: **lỗ đáo, lỗ đặt bóng:** *an eighteen-hole golf-course*: *sân chơi gôn 18 lỗ.* (b) (trong môn chơi gôn) đoạn cắt của sân gôn từ điểm phát bóng tới một lỗ; điểm số ghi được do cầu thủ đến được lỗ với ít cú đánh nhất: *win the first hole*: *giành được điểm thắng thứ nhất.* 5 (idm) **have an ace in the hole** ⇨ ACE. **a hole in the 'wall** cửa hàng, quán cà phê, v.v... rất nhỏ, bẩn thỉu, nhất là trong một dãy các tòa nhà; **quán. make a hole in sth** *(infm)* dùng với một số lượng lớn (tiền, đồ dự trữ, v.v... của mình): *The hospital bills made a big hole in his savings*: *Các hóa đơn thanh toán viện phí đã làm sụt toang hoảng số tiền dành dụm được của anh ta.* **money burns a hole in sb's pocket** ⇨ MONEY. **pick holes in sth** ⇨ PICK[3].

▷ **hole** *v* 1 [Tn] tạo ra một hoặc nhiều lỗ ở cái gì: *The ship was holed by an iceberg*: *Con tàu đã bị tảng băng trôi đâm móm.* 2 [I, Ip, Tn] ~ **(out)** (trong môn chơi gôn, v.v...) đánh (quả bóng) vào lỗ: *She holed out from forty yards*: *Cô ta đã đánh quả bóng vào lỗ từ khoảng cách 40 iát.* 3 (phr v) **hole up** (cũng **be holed up**) *(sl esp US)* ẩn náu: *The gang (was) holed up in the mountains somewhere*: *Bọn đó đã ẩn náu ở một chỗ nào đó trên núi .*

□ **,hole-and-'corner** *adj* [usu attrib] *(derog)* (về một hoạt động) bí mật vì bất lương hoặc bất hợp pháp; lén lút: *a hole-and-corner affair, business, method*: *một công việc, việc kinh doanh, phương pháp lén lút.*

holiday /'hɒlədeɪ/ *n* 1 (a) ngày nghỉ tiêu khiển hoặc ngày hội khi không làm việc gì cả: *Sunday is a holiday in Christian countries*: *Chủ nhật là ngày nghỉ ở các nước theo đạo Cơ Đốc.* (b) *(esp Brit)* (cũng *esp US* **vacation**) (thường *pl*) khoảng thời gian nghỉ không làm việc thường ngày, dùng để đi du lịch, tiêu khiển và nghỉ ngơi: *the school holidays*: *kỳ nghỉ của trường học* o *the Christmas holidays*: *kỳ nghỉ lễ Noel* o *We're going to Spain for our summer holiday(s)*: *Chúng tôi sẽ đi Tây Ban Nha trong kỳ nghỉ hè.* o *I'm taking two weeks' holiday*: *Tôi sẽ đi nghỉ*

hai tuần. o ***I'm entitled to 20 days' holiday a year***: *Tôi có quyền được 20 ngày nghỉ một năm.* o [attrib] ***a holiday resort, brochure***: *nơi nghỉ mát/nghỉ đông, cuốn sách ghi những ngày nghỉ.* 2 (idm) **a busman's holiday** ⇨ BUSMAN (BUS). **high days and holidays** ⇨ HIGH[1]. **on 'holiday/on one's 'holidays** có ngày nghỉ: ***The typist is away on holiday this week***: *Cô đánh máy đang nghỉ phép tuần này.*

▷ **holi.day** *v (esp Brit)* (cũng *esp US* **vacation**) [I, Ipr, Ip] sử dụng ngày nghỉ: ***They're holidaying on the west coast***: *Họ đang đi nghỉ ở bờ biển miền Tây.*

□ **'holiday camp** (cũng **'holiday centre**) *(esp Brit)* nơi có chỗ ăn ở và các trò giải trí có tổ chức dành cho những người đi nghỉ; **trại nghỉ.**

'holiday-maker *n* người đang đi nghỉ: ***The plane was full of holiday-makers***: *Chuyến máy bay đầy những người đi nghỉ.*

CÁCH DÙNG: Tất cả các từ **holiday, vacation** và **leave** đều chỉ khoảng thời gian không làm việc hoặc không thực hiện nhiệm vụ. Có những khác nhau giữa cách dùng của người Mỹ với cách dùng của người Anh. 1 **Holiday** được dùng cả ở Anh và ở Mỹ với nghĩa một ngày nghỉ việc vì là ngày lễ của quốc gia hoặc tôn giáo: ***Friday is a holiday in Muslim countries***: *Thứ sáu là ngày nghỉ ở các nước đạo Hồi.* o ***The shops are closed tomorrow because it is a bank holiday***: *Ngày mai các cửa hàng đóng cửa vì là ngày nghỉ của ngân hàng.* o ***In this country New Year's Day is a national holiday***: *Ở nước này, ngày Tết dương lịch là ngày nghỉ của cả nước.* 2 **Holiday** được dùng ở Anh và **vacation** được dùng ở Mỹ khi nói về kỳ nghỉ không làm việc đều đặn hàng năm: ***Where are you going for your summer holidays/vacation?***: *Anh định đi nghỉ hè ở đâu?* o ***I was on holiday/vacation last month***: *Tháng trước tôi nghỉ phép.* 3 Ở Anh **vacation** được dùng chủ yếu để chỉ khoảng thời gian các trường đại học và tòa án không làm việc: ***in Britain the long vacation is from June to October***: *Ở Anh, kỳ nghỉ dài là từ tháng 6 đến tháng 10.* 4 **Leave** có nghĩa là phép cấp cho người làm công được nghỉ việc vì lý do đặc biệt nào đó: ***She's been given sick/compassionate/maternity leave***: *Cô ấy được nghỉ phép vì ốm/vì việc riêng/vì sinh con.* o ***They've refused him leave of absence***: *Họ đã từ chối cho anh ta nghỉ phép.* o ***He's taken unpaid leave for a month***: *Anh ấy nghỉ phép không lương một tháng.* 5 **Leave** cũng có nghĩa kỳ nghỉ phép của những người làm việc ở nước ngoài, ví dụ lính và các nhà ngoại giao: ***He gets home leave every two years***: *Hai năm một lần anh ta được nghỉ phép về nước.*

holier-than-thou /ˌhəʊliə ðən 'ðaʊ/ *adj (infml derog)* nghĩ rằng mình đạo đức hơn người khác; tự cho là đúng: ***a holier-than-thou preacher, attitude***: *nhà truyền giáo, thái độ dạy đời.*

ho.liness /'həʊlinis/ *n* 1 [U] tình trạng thiêng liêng hoặc thần thánh. 2 **His/Your Holiness** tiếng tôn xưng dùng cho hoặc về Giáo hoàng; **Đức Giáo hoàng.**

hol.ler /'hɒlə(r)/ *v* [I, Tn] *(infml esp US)* la hét (cái gì); hò hét.

hol.low /'hɒləʊ/ *adj* 1 có một lỗ trống hoặc khoảng trống bên trong; không đặc: ***a hollow tree, ball***: *thân cây, quả bóng rỗng.* 2 hõm, trũng sâu: ***hollow cheeks***: *má hõm* o ***hollow-eyed from lack of sleep***: *mắt trũng sâu vì thiếu ngủ.* 3 [usu attrib] (về âm thanh) dội lại cứ như từ một nơi rỗng: ***a hollow groan***: *tiếng rên rỉ vang vọng.* 4 *(fig)* (a) giả dối; không thành thật: ***a hollow promise***: *lời hứa suông* o ***hollow laughter***: *tiếng cười giả dối,* (tức là gượng gạo giả tạo) o ***His words rang hollow***: *Những lời của anh ta nghe sáo rỗng.* (b) không có giá trị, vô dụng: ***hollow joys and pleasures***: *sự hân hoan và những niềm vui hão* o ***win a hollow victory***: *giành được thắng lợi hão.* 5 (idm) **beat sb hollow** ⇨ BEAT[1]. **have hollow legs** *(Brit joc)* rất ngon miệng.

▷ **hol.low** *n* (a) nơi trũng xuống, nhất là thung lũng nhỏ: ***a wooded hollow***: *thung lũng um tùm cây.* (b) lỗ hoặc khoảng rỗng bên trong cái gì: ***She held the small bird in the hollow of her hand***: *Cô ấy cầm con chim nhỏ trong lòng bàn tay.*

hol.low *v* 1 [Tn, Tn.p] ~ **sth (out)** làm cho (cái gì) thành hình lõm: ***river banks hollowed out by rushing water***: *bờ sông bị lõm vào bởi dòng nước cuốn.* 2 (phr v) **hollow sth out** tạo ra cái gì bằng cách đục lỗ vào cái khác: ***hollow out a nest in a tree trunk***: *đục lỗ làm tổ trên một thân cây.*

hol.lowly *adv.*

hol.low.ness *n* [U].

holly /'hɒli/ *n* (a) [C] cây bụi thường xanh, có lá nhọn, bóng và cứng, có quả đỏ mọng vào mùa đông; **cây nhựa ruồi.** (b) [U] cành của nó được dùng để trang trí vào lễ Noel.

hol.ly.hock /'hɒlihɒk/ *n* loại cây cao trồng ở vườn có hoa màu đỏ tươi; **cây thục quỳ.**

holm-oak /'həʊm əʊk/ *n* = ILEX 2.

holo.caust /'hɒləkɔ:st/ *n* (a) [C] sự phá hủy ở phạm vi rộng, nhất là do hỏa hoạn; thiệt hại lớn về người: ***fear a nuclear holocaust***: *nỗi lo sợ về sự hủy diệt hạt nhân.* (b) **the Holocaust** [sing] sự giết người Do Thái hàng loạt của bọn phát xít trước và trong Chiến tranh thế giới lần thứ II; **sự tàn sát người Do Thái.**

holo.gram /'hɒləgræm/ *n (lý)* thuật chụp ảnh tạo ra hình ảnh ba chiều khi có ánh sáng phù hợp.

holo.graph /'hɒləgrɑ:f; *US* -græf/ *n* tài liệu viết tay của tác giả.

hols /hɒlz/ *(Brit infml)* kỳ nghỉ (HOLIDAY 1b).

hol.ster /'həʊlstə(r)/ *n* bao da đựng súng ngắn, thường được đeo vào dây thắt lưng hoặc yên ngựa; **bao súng ngắn.**

holy /'həʊli/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 (a) liên quan tới thần thánh hoặc tôn giáo; về thần thánh: ***the Holy Bible/Scriptures***: *Kinh Thánh.* (b) được xem là linh thiêng, được phong thánh: ***holy ground***: *đất thánh* o ***holy water***: *nước thánh* o ***a holy war***: *chiến tranh thần thánh.* 2 hết lòng phụng sự Chúa; trong sạch về đạo đức và tinh thần: ***a holy man***: *một người thánh thiện* o ***live a holy life***: *sống thánh thiện.* 3 (idm) **a holy 'terror** *(infml)* (a) *(joc)* đứa trẻ hư đốn hoặc vô lễ. (b) người đáng sợ hoặc có ảnh hưởng lớn.

□ **the Holy 'City** Jerusalem.

Holy Communion = COMMUNION 1.

the Holy 'Father Giáo Hoàng.

the Holy Ghost = THE HOLY SPIRIT.

the Holy Grail ⇨ GRAIL.

the 'Holy Land 1 vùng Tây sông Jordan được những người theo đạo Cơ đốc tôn sùng là nơi chúa Giê-xu đã từng sống; **đất thánh.** 2 bất cứ khu vực nào được các tôn giáo khác, không phải Cơ đốc giáo, tôn sùng; **đất thánh.**

,the holy of 'holies (a) khoang bên trong linh thiêng của thánh đường Do Thái; **điện trong.** (b) *(fig often joc)* nơi linh thiêng: ***To the children, their father's study was the holy of holies***: *Đối với trẻ em, phòng làm việc của cha chúng là nơi linh thiêng.*

holy orders ⇨ ORDER.

the Holy 'See 1 cung điện của Giáo Hoàng; tòa thánh Vatican. 2 chức, ngôi vị Giáo Hoàng.

the Holy 'Spirit (cũng **the Holy 'Ghost**) Người Thứ ba trong tam vị nhất thể; Chúa hành động một cách cao cả; **Thánh Thần.**

'Holy Week tuần trước ngày Chủ Nhật Lễ phục sinh.

Holy 'Writ sách thánh, nhất là Kinh Thánh: *You shouldn't treat the newspapers as if they were Holy Writ*: *Anh đừng nên coi báo chí như là kinh thánh.*

hom.age /'hɒmidʒ/ *n* [U] *(fml)* những điều được nói hoặc làm để tỏ sự tôn kính; vật tặng để tỏ lòng tôn kính đối với một người nào đó hoặc phẩm hạnh của anh ta (được dùng nhất là với các *đgt* sau đây): *They stood in silent homage round her grave*: *Họ đứng quanh ngôi mộ cô ấy trong sự tôn kính thầm lặng.* o *Many came to do the dead man homage*: *Nhiều người đến để tỏ lòng kính trọng người đã khuất.* o *We pay homage to the genius of Shakespeare*: *Chúng tôi tỏ lòng kính trọng đối với thiên tài của Shakespeare.*

Homburg /'hɒmbɜ:g/ *n* mũ phớt mềm của đàn ông có vành hẹp, cong lên và có vệt lõm theo chiều dọc ở trên đỉnh mũ.

home[1] /həʊm/ *n* **1** (**a**) [C, U] nơi mình sống, nhất là đối với gia đình mình; **nhà, chỗ ở; gia đình**: *The nurse visits patients in their homes*: *Cô y tá thăm bệnh nhân tại nhà của họ.* o *He left home at sixteen*: *Anh ấy xa nhà lúc mười sáu tuổi,* tức là rời bố mẹ bắt đầu một cuộc sống độc lập. o [attrib] *my home address*: *địa chỉ gia đình tôi.* (b) [C] căn nhà, buồng, v.v...: *Homes for Sale*: *Nhà bán,* ví dụ trên thông báo của đại lý mua bán nhà cửa. o [attrib] *a home improvement grant*: *trợ cấp nâng cấp nhà cửa.* (c) [C] *(infml)* nơi cất giữ vật gì đó: *I must find a home for all these tins*: *Tôi phải tìm chỗ cất giữ các hộp đồ hộp này.* **2** [C, U] vùng hoặc đất nước nơi mình sinh ra hoặc đã sống một thời gian dài hoặc cảm thấy gắn bó; **quê hương, tổ quốc**: *She was born in London, but she now looks on Paris as her home*: *Cô ấy sinh ra ở London, nhưng giờ đây, cô ấy coi Paris là quê hương.* o *She lives a long way from home*: *Cô ấy sống xa quê hương.* o *He left India for home*: *Anh ấy rời Ấn Độ về nước.* **3** [C] (**a**) nhà, trại, viện dành cho người cần chăm sóc hay nghỉ ngơi: *a children's home*: *trại trẻ em* o *a home for the blind*: *nhà nuôi dưỡng người mù* o *an old people's home*: *viện dưỡng lão.* (b) nơi cung cấp chỗ ăn ở cho công nhân: *a sailor's home*: *khu ăn ở cho thủy thủ.* **4** [C] (**a**) nơi một loài vật hay loài cây sinh sống hay có nhiều nhất; nơi sinh sống; **môi trường sống**: *The tiger's home is in the jungle*: *Nơi sinh sống của hổ là ở trong rừng rậm.* (b) nơi bắt nguồn của một sự vật: *Greece is the home of democracy*: *Hy Lạp là nơi xuất xứ của chế độ dân chủ.* **5** [U] (**a**) (trong thể thao và một số trò chơi khác) nơi một đấu thủ được an toàn, không thể bị bắt v.v... (b) điểm kết thúc một cuộc đua; **đích.** **6** (idm) **at home** (**a**) ở trong nhà, căn hộ, v.v...: *Is there anybody at home?*: *Có ai ở nhà không?* (b) tự nhiên, thoải mái như ở nhà mình: *Make yourself at home!*: *Cứ tự nhiên như ở nhà!* o *They always make us feel very much at home*: *Họ luôn làm chúng tôi cảm thấy tự nhiên, thoải mái (như ở nhà).* (c) (nói về các trận bóng đá, v.v...) chơi ở thành phố, v.v... của đội; **chơi trên sân nhà**: *Is our next match at home or away?*: *Trận tới chúng ta đá trên sân nhà hay nơi khác?* (d) *(fml)* sẵn sàng trông đợi và đón khách: *Mrs Hill is not at home to anyone except close relatives*: *Bà Hill không tiếp ai ngoài họ hàng ruột thịt.* **at home in sth** quen thuộc và thoải mái với cái gì: *Is it difficult to feel at home in a foreign language?*: *Sử dụng được một ngoại ngữ một cách tự nhiên thoải mái thì có khó không?* **charity begins at home** ⇨ CHARITY. **close/near to home** gần tới điểm (mức) mình cảm thấy bị tác động (ảnh hưởng) trực tiếp; **gần như, hầu như**: *Her remarks were embarrassingly close to home*: *Những nhận xét của cô ta gần như làm mọi người bối rối.* o *The threat of war is coming steadily nearer to home*: *Nguy cơ chiến tranh ngày càng đến gần hơn.* **eat sb out of house and home** ⇨ EAT. **an Englishman's home is his castle** ⇨ ENGLISHMAN (ENGLISH). **a 'home bird** người thích ở nhà càng nhiều càng tốt vì anh ta cảm thấy hạnh phúc nhất khi ở nhà. **a home from 'home** nơi một người cảm thấy vui vẻ, thoải mái, v.v... như ở nhà mình: *You will find our hotel a true home from home!*: *Ở khách sạn chúng tôi bạn sẽ cảm thấy thực sự như ở nhà mình!.* **a ,home truth** một sự việc khó chịu về một người do một người khác nói lại với người đó. *It's time you listened to a few home truths about yourself*: *Đã đến lúc anh nên nghe đôi điều sự thật chua xót về bản thân.* **one's spiritual home** ⇨ SPIRITUAL. **there's no place like home** ⇨ PLACE[1]. **when he's, it's, etc at home** *(joc)* (dùng một cách hài hước để nhấn mạnh một câu hỏi): *Who's Gloria Button when she's at home?*: *Gloria Button là ai kia chứ?*

▷ **home.less** *adj* không có nhà ở: *homeless families*: *những gia đình không có nhà ở.* **the home.less** *n* [pl v] người không có nhà ở; **người vô gia cư**: *provide emergency accommodation for the homeless*: *cung cấp nơi ăn chốn ở khẩn cấp cho những người không có nhà ở.* **home.less.ness** *n* [U].

home.ward /'həʊmwəd/ *adj, adv* hướng về nhà; **trở về**: *the homeward journey*: *chuyến trở về nhà* o *We're homeward bound*: *Chúng tôi đang trên đường về nhà.*

home.wards /-wədz/ *adv* hướng về nhà: *travel homewards*: *đi về nhà.* ⇨ Cách dùng xem FORWARD[2].

□ **,home-brewed** *adj* (nói về bia, v.v...) làm tại nhà (ngược với bia nhà máy). **the ,Home 'Counties** các quận (hạt) quanh London

,home-'cured *adj* (nói về thức ăn, nhất là thịt lợn muối, xông khói) được xử lý bằng ướp muối, xông khói, v.v...

,home eco'nomics môn nghiên cứu quản lý gia đình; **kinh tế gia đình.**

'home farm trang trại do chủ đất trực tiếp làm trên khu đất của mình, trên khu đất này còn có các trang trại khác nữa; **trang trại của nhà.**

the ,home 'front những người dân (ở một đất nước đang có chiến tranh): **thường dân; mặt trận hậu phương.**

,home-'grown *adj* (nói về thực phẩm, rau. quả) trồng ở nước mình, trong vườn của mình: **trong nước; cây nhà lá vườn**: *Are these lettuces home-grown or did you buy them in the market?*: *Rau diếp này nhà trồng hay anh mua ngoài chợ?* o *(fig) The team includes several foreign players because of the shortage of home-grown talent*: *Đội bóng bao gồm một số cầu thủ người nước ngoài vì thiếu những cầu thủ tài năng trong nước.*

the ,Home 'Guard (trước đây) quân đội tình nguyện Anh thành lập năm 1940 để bảo vệ đất nước chống xâm lược.

,home 'help loại người làm nghề giúp đỡ người khác làm việc nội trợ, v.v... nhất là người được giới chức địa phương tuyển dụng để đi giúp những người già, tàn tật, v.v... các công việc nội trợ.

'homeland /-lænd/ *n* **1** quê hương, tổ quốc. **2** (usu *pl*) một khu vực nào đó dành cho người da đen ở Cộng Hòa Nam Phi.

,home-'made *adj* làm tại nhà: *a home-made cake*: *một chiếc bánh nhà làm* o *Home-made jam is usually better than the kinds you buy in the shops*: *Mứt nhà làm thường ngon hơn các loại bạn mua ngoài cửa hàng.*

the 'Home Office cơ quan chính phủ Anh chuyên giải quyết các việc luật pháp, trật tự, di dân, v.v... ở England và Wales; **bộ nội vụ.** Cf THE

FOREIGN AND COMMONWEALTH OFFICE (FOREIGN).

,**Home** '**Rule** sự cai quản một đất nước hay một khu vực bởi chính các công dân ở đó; **sự tự quản; sự tự trị.**

,**home** '**run** (trong môn bóng chày) cú đánh cho phép người đánh bóng chạy quanh tất cả các điểm quy định trên sân nhưng không dừng lại.

Home '**Secretary** quan chức chính phủ chịu trách nhiệm về Bộ nội vụ; **Bộ trưởng nội vụ.**

'**homesick** *adj* buồn vì xa nhà; **nhớ nhà**: *He was homesick for Italy*: *Anh ta luôn nhớ về nước Ý.* '**homesickness** *n* [U]: *suffer from homesickness when abroad*: *chịu nỗi nhớ nhà khi ở nước ngoài.*

'**homespun** *adj* 1 làm bằng sợi xe tại nhà. 2 giản dị, đơn giản: *homespun remedies for minor ailments*: *những thứ thuốc đơn giản để chữa các bệnh nhẹ* o *sensible homespun advice*: *một lời khuyên giản đơn hợp lý.* - *n* vải dệt tại nhà.

homestead /'həʊmsted/ *n* 1 một ngôi nhà có đất và các công trình xây dựng xung quanh, nhất là trang trại; **ấp; trại.** 2 *(US)* khoảng đất do nhà nước giao cho một người với điều kiện anh ta sống ở đó hoặc canh tác trên đó. **homesteader** *n (US)* người sống trên đất do nhà nước cấp.

the home '**straight** (cũng *esp US* **the home** '**stretch**) (a) đoạn cuối trong cuộc đua; gần đích. (b) *(fig)* phần cuối của một công việc, v.v... khi công việc đó gần hoàn thành; **gần xong.**

'**homework** *n* [U] 1 phần bài tập học sinh phải làm khi không ở trường; **bài tập về nhà**: *The teacher gave us an essay (to do) for our homework*: *Thầy giáo cho chúng tôi một bài luận (để làm) ở nhà.* 2 *(fig infml)* công việc chuẩn bị cho một cuộc họp, v.v...: *The politician had clearly not done his homework*: *Rõ ràng vị chính khách đó chẳng chuẩn bị gì*, tức là không tìm hiểu mọi điều ông ta cần biết về một chủ đề nhất định.

home[2] /həʊm/ *adj* [attrib] 1 (a) thuộc về hoặc liên quan tới nhà mình: *have a happy home life*: *có một cuộc sống gia đình hạnh phúc* o *home comforts*: *những tiện nghi trong nhà.* (b) được làm hay sản xuất tại nhà: *home cooking*: *nấu ăn tại nhà* o *home movies*: *phim sản xuất tại nhà.* 2 trong nước, không phải ngoại nhập, nội địa: *home industries*: *các ngành công nghiệp nội địa* o *the home market*: *thị trường nội địa* o *home news*: *tin tức trong nước.* 3 (thể) chơi ở hoặc liên quan tới sân nhà: *a home match, win, defeat*: *một trận đấu, thắng, thua trên sân nhà* o *the home team*: *đội nhà*, tức là đội chơi trên sân nhà o *playing in front of their home crowd*: *thi đấu trước đám đông khán giả nhà.*

home[3] /həʊm/ *adv* 1 ở tại nhà mình, nước mình: *Is he home yet?*: *Anh ta đã về nhà chưa?* o *She's on her way home*: *Cô ấy đang trên đường về nhà.* o *He went home*: *Anh ấy đi về nhà.* o *Will the Spanish authorities send him home for trial?*: *Liệu nhà chức trách Tây Ban Nha có chuyển anh ta về nước để xét xử không?* o *(US)* **stay home**: *ở nhà.* 2 tới điểm đã định; xa tới mức có thể: *drive a nail home*: đóng tịt một chiếc đinh. 3 (idm) **be, etc nothing to write home about** ⇨ WRITE. **bring home the 'bacon** *(infml)* đạt được, giành được cái gì một cách mỹ mãn; **giành được. bring sth 'home to sb** làm cho một người nhận thức đầy đủ về một sự vật; **hiểu rõ**: *The television pictures brought home to us all the plight of the refugees*: *Vô tuyến truyền hình đã làm cho chúng ta hiểu rõ thảm cảnh của những người tị nạn.* **come 'home (to sb)** trở nên hoàn toàn rõ ràng (và thường là một cách đau đớn): **được hiểu rõ. come home to 'roost** (nói về lời nói) tác động với chính người nói ra những lời đó; **gây ấn tượng. drive sth home** ⇨ DRIVE[1]. **drive the point home** ⇨ DRIVE[1]. **hit/strike 'home** (về những lời nhận xét) có tác động theo đúng ý định (thường gây đau đớn); **đánh trúng đích; chạm nọc**: *I could see from her expression that his sarcastic comments had hit home*: *Tôi có thể thấy qua vẻ mặt cô ta rằng những lời bình phẩm mỉa mai của anh ta đã đánh trúng đích.* **(be) home and dry** an toàn và thắng lợi, nhất là sau một thời gian khó khăn. **invalid sb home** ⇨ INVALID[2] v. **press sth home** ⇨ PRESS[2]. **romp home/in** ⇨ ROMP. **till the cows come home** ⇨ COW[1]. **when one's ship comes home/in** ⇨ SHIP[1].

□ '**home-coming** *n* [C,U] sự trở về nhà (nhất là của một người đi xa lâu ngày).

home[4] /həʊm/ *v* 1 [I] (nói về một con bồ câu được luyện) bay về nhà. 2 (phr v) **home in (on sth)** được hướng tới hoặc lao về phía một vật: *The torpedo homed in on its target*: *Quả ngư lôi lao về phía mục tiêu.* o *Pop fans are homing in on the concert site from miles around*: *Những người hâm mộ nhạc pop từ các vùng cách vài dặm quanh đó kéo nhau về nơi biểu diễn.*

homely /'həʊmli/ *adj* (**-lier, -liest**) 1 *(approv esp Brit)* (a) mộc mạc, chất phác: *a homely woman*: *một người đàn bà mộc mạc.* (b) làm cho người ta cảm thấy thoải mái, dễ chịu: *a homely place, atmosphere*: *một nơi, một bầu không khí đầm ấm (dễ chịu).* 2 *(US derog)* (nói về diện mạo của một người) không đẹp; thường; **thô, xấu.** ▷ **homeli·ness** *n* [U].

homeo.path, homeo.pathy *ns (US)* = HOMOEOPATH (HOMOEOPATHY), HOMOEOPATHY.

Ho.meric /həʊ'merik/ *adj* thuộc về những tác phẩm hoặc các nhân vật của Hô me.

homey /'həʊmi/ *adj* (**-mier, -miest**) *(US infml)* = HOMY.

hom.icide /'hɒmisaid/ *n* 1 [U] hành động giết một người do một người khác thực hiện; **tội giết người**: *be accused of homicide*: *bị tố cáo phạm tội giết người.* Cf MURDER. 2 [C] kẻ giết người.

▷ **hom.icidal** /,hɒmi'saidl/ *adj* thuộc về tội giết người: *have homicidal tendencies*: *có những xu hướng phạm tội giết người* o *a homicidal maniac*: *một người điên có thể giết người.*

hom.ily /'hɒmili/ *n* 1 *(often derog)* những lời lẽ dài dòng và nhàm chán về cách cư xử đúng đắn, v.v...: *preach/give/ deliver a homily*: *thuyết giáo/ lên lớp.* 2 *(fml)* bài thuyết giáo. ▷ **ho.mi.letic** /,hɒmi'letik/ *adj.*

hom.ing /'həʊmiŋ/ *adj* [attrib] 1 (nói về bồ câu) có khả năng hoặc được huấn luyện để bay về nhà từ khoảng cách rất xa. 2 (nói về ngư lôi, tên lửa) được gắn thiết bị điện tử giúp nó tìm mục tiêu: *homing devices*: *các thiết bị (tự) tìm mục tiêu.*

homo- *comb form* cùng loại: *homosexual*: *đồng tính luyến ái* o *homophone*: *đồng âm* o *homogeneous*: *đồng nhất, thuần nhất.* Cf HETERO-.

hom.oe.opathy (*US* **homeo-**) /,həʊmi'ɒpəθi/ *n* [U] chữa trị một căn bệnh bằng một lượng thuốc rất nhỏ mà, nếu cho một người khỏe dùng, sẽ tạo ra những triệu chứng giống như triệu chứng của căn bệnh; **phép chữa vi lượng đồng căn.** ▷ **hom.oeo.path** (*US* **homeo-**) /'həʊmiəpæθ/ *n* người chữa bệnh vi lượng đồng căn.

hom.oe.opathic (*US* **homeo-**) /,həʊmiə'pæθik/ *adj homoeopathic remedies, treatment, medicines, etc*: *các phương thuốc, cách chữa trị, các loại thuốc vi lượng đồng căn v.v...*

homo.gen.eous /,hɒmə'dʒi:niəs/

adj hình thành bởi các phần cùng một loại; **đồng nhất; thuần nhất.** Cf HETEROGENEOUS.

▷ **homo.gen.eity** /ˌhɒmədʒɪ'ni:əti/ *n* [U] tính đồng nhất.

homo.gen.ize, -ise /hə'mɒdʒənaiz/ *v* [Tn] 1 xử lý (sữa tươi) sao cho các hạt mỡ tan ra và chất kem được trộn đều với phần còn lại. 2 làm cho đồng đều, thuần nhất.

homo.graph /'hɒməgrɑ:f; *US* -græf/ *n* từ viết như một từ khác nhưng có nghĩa hoặc cách phát âm khác; **từ cùng chữ**; ví dụ: *bow*[1] /bəʊ/, *bow*[2] /baʊ/.

hom.onym /'hɒmənim/ *n* từ viết và phát âm giống một từ khác nhưng có nghĩa khác; **từ đồng âm**; ví dụ: *see*[1], *see*[2].

homo.phone /'hɒməfəʊn/ *n* từ phát âm giống một từ khác nhưng có nghĩa hoặc cách viết khác; ví dụ: *some, sum* /sʌm/; *knew, new* /nju:/.

Homo sa.pi.ens /ˌhəʊməʊ 'sæpienz/ *(Latin)* người hiện đại với tư cách một chủng loại; **người hiện đại.**

homo.sexual /ˌhɒmə'sekʃʊəl/ *adj* chỉ hấp dẫn về tình dục với những người cùng giới; **đồng tính luyến ái**: *homosexual relationships, tendencies*: *quan hệ, thiên hướng đồng tính luyến ái.* Cf HETEROSEXUAL, BISEXUAL.

▷ **homo.sexual** *n* người đồng tính luyến ái. Cf LESBIAN.

homo.sexu.al.ity /ˌhɒməsekʃʊ'æləti/ *n* [U] tình trạng đồng tính luyến ái.

homy (*US* **homey**) /'həʊmi/ *adj* **(-ier, -iest)** *(approv)* như gia đình; thân mật, thoải mái.

Hon *abbr* 1 /ɒn/ Honorary: *the Hon Sec*: Honorary Secretary o *the Hon Treasurer*: *Bộ trưởng Tài chính danh dự.* 2 Honourable ngài; tướng công: *the Hon Emily Smythe*: *ngài Emily Smythe.* Cf RT HON.

hone /həʊn/ *n* loại đá dùng để mài các các loại dụng cụ cắt, v.v...; **đá mài.**

▷ **hone** *v* [Tn] mài (một vật) trên đá mài.

hon.est /'ɒnist/ *adj* 1 **(a)** (nói về người) nói thật; không lừa dối, ăn cắp; **thật thà; lương thiện**: *an honest witness, businessman*: *một nhân chứng, một nhà kinh doanh thật thà.* **(b)** (nói về lời tuyên bố) ngay thẳng, chân thành, và thẳng thắn; **thành thực**: *give an honest opinion*: *đưa ra ý kiến thành thực* o *Do you like my dress? Please be honest!*: *Anh có thích chiếc áo dài của em không? Hãy nói thật đi!* **(c)** biểu lộ hay kết quả của sự trung thực: *an honest face*: *một bộ mặt trung thực.* o *He looks honest enough, but can we trust him?*: *Trông anh ta có vẻ khá trung thực đấy, nhưng liệu chúng ta có thể tin anh ta không?* o *She's never done an honest day's work in her life*: *Trong đời mình, cô ta chưa một ngày nào làm việc một cách trung thực,* tức là làm việc một cách cố gắng có lương tâm. 2 (về đồng lương v.v...) kiếm được một cách lương thiện: *make an honest living*: *kiếm sống một cách lương thiện.* 3 (về hành động, v.v...) chân thành nhưng mờ nhạt. 4 (idm) **earn/turn an honest 'penny** kiếm tiền bằng lao động cực nhọc và ngay thẳng; **kiếm tiền chính đáng. honest to 'God/'goodness** *(infml)* thành thực: *Honest to goodness, I didn't do it*: *Nói thực là tôi không làm việc đó.* **make an honest 'woman of sb** *(dated joc)* cưới xin tử tế một người đàn bà sau khi đã ăn ngủ với nhau. **to be (quite) 'honest (about it/with you)** *(catchphrase)* (dùng để nhấn mạnh rằng mình đang nói một cách thẳng thắn): *To be honest, I don't think we have a chance of winning*: *Thành thực mà nói, tôi không nghĩ chúng ta có cơ hội thắng cuộc.*

▷ **hon.est** *adv (infml)* thật, thành thực: *It wasn't me, honest!*: *Không phải tôi đâu, nói thật đấy!*

hon.estly *adv* 1 một cách thành thật và ngay thẳng: *deal honestly with sb*: *xử sự một cách thành thực với ai.* 2 (dùng để nhấn mạnh) thật: *I don't honestly know*: *Tôi không biết thật mà.* o *Honestly, that's all the money I've got!*: *Thật sự là tôi chỉ có bấy nhiêu tiền.* 3 (dùng để biểu thị sự bất bình và khó chịu): *Honestly! What a fuss!*: *Nói thực, bực mình ghê đấy!*

□ **ˌhonest-to-'goodness** *adj* [attrib] chất phác và giản dị; chân thật; ngay thẳng: *a bit of honest-to-goodness hard work*: *một ít công việc đơn giản nặng nhọc.*

hon.esty /'ɒnəsti/ *n* [U] 1 sự trung thực, thật thà. 2 loại cây có hoa hình quả tim có hạt tròn dẹt và đục; **cây cải âm, cây luna.** 3 (idm) **in all 'honesty** một cách thành thực: *I can't in all honesty deny it*: *Thành thực mà nói, tôi không thể từ chối điều đó được.*

honey /'hʌni/ *n* 1 [U] **(a)** chất dính màu hơi vàng do ong tạo ra từ mật hoa; **mật ong.** (b) màu mật ong: *honey-coloured hair*: *tóc màu mật ong.* 2 [U] sự dịu dàng, dễ chịu. 3 [C] *(infml esp US)* (a) dùng để gọi hoặc nói đến một người mà mình thích hay yêu: *You look great tonight, honey!*: *Đêm nay trông em tuyệt quá, em yêu!* o *Our baby-sitter is an absolute honey*: *Cô trông trẻ của chúng ta thật hết sức đáng yêu.* (b) vật tuyệt vời, thích thú: *That computer game's a honey*: *Trò chơi máy tính ấy thật là tuyệt.*

▷ **hon.eyed** /'hʌnid/ *adj* (về lời nói) tình cảm và mang tính tán tỉnh; **ngọt ngào, đường mật.**

□ **'honey-bee** *n* loại ong bình thường sống trong tổ ong; **ong mật.**

honeycomb /'hʌnikəʊm/ (cũng **comb**) *n* 1 [C, U] cấu trúc bằng sáp gồm những ngăn sáu mặt do ong làm để giữ mật và trứng; **tầng ong**: *a piece of honeycomb*: *một mảng tầng ong.* 2 [C] hình mẫu hay sự sắp xếp thành các hình sáu mặt (như tổ ong). **'honeycombed** *adj* ~ **(with sth)** đầy những lỗ; **rỗ tổ ong**: *The Rock of Gibraltar is honeycombed with caves*: *Vách đá ở Gibraltar đầy những hang hóc như tổ ong.*

hon.ey.dew /'hʌnidju:/ *n* [U] chất dính ngọt có thể tìm thấy trên lá và cuống lá khi trời nóng; **dịch ngọt.**

□ **ˌhoneydew 'melon** loại dưa trồng, vỏ có màu nhạt, ruột ngọt màu xanh: **dưa bở ruột xanh.**

hon.ey.moon /'hʌnimu:n/ *n* 1 kỳ nghỉ của cặp tân hôn; **tuần trăng mật**: *They went to Italy for their honeymoon*: *Họ đi nghỉ tuần trăng mật ở Ý.* o *We're on our honeymoon*: *Chúng tôi đang đi nghỉ tuần trăng mật.* 2 *(fig)* giai đoạn hứng khởi ban đầu của một công việc kinh doanh, một mối quan hệ v.v...: [attrib] *The honeymoon period for the new government is over, and they must now start to tackle the country's many problems*: *Thời kỳ hứng khởi ban đầu của chính phủ mới đã qua rồi và giờ thì họ phải bắt tay vào giải quyết các khó khăn chồng chất của đất nước.*

▷ **hon.ey.moon** *v* [I, Ipr] nghỉ tuần trăng mật: *They are honeymooning in Paris*: *Họ đang nghỉ tuần trăng mật ở Paris.* **hon.ey.mooner** *n.*

hon.ey.suckle /'hʌnisʌkl/ *n* [U] cây leo có hoa màu vàng hoặc hồng, có hương ngọt; **cây kim ngân.**

honk /hɒŋk/ *n* 1 tiếng kêu của ngỗng trời. 2 tiếng còi xe ô tô, nhất là xe kiểu cổ.

▷ **honk** *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (at sb/sth)** (làm cho cái gì) kêu lên; **bóp còi**: *the honking cry of migrating geese*: *tiếng kêu quang quác của đám ngỗng trời di cư* o *The driver honked (his horn) at me to get out of the way*: *Người lái xe bấm còi inh ỏi để tôi tránh đường cho anh ta.*

honky-tonk /'hɔŋki tɔŋk/ *n (infml)* 1 [U] loại nhạc jazz chơi trên pi-a-nô: [attrib] *a honky-tonk rhythm*: *một giai điệu ractim.* 2 [C] loại hộp đêm rẻ tiền.

hon.or.ar.ium /ˌɒnə'reəriəm/ *n* (*pl* ~ **s**) khoản chi trả tự nguyện cho một dịch vụ chuyên môn mà lệ phí của dịch vụ đó thường không phải trả hoặc luật không yêu cầu; **tiền thù lao.**

hon.or.ary /'ɒnərəri; *US* 'ɒnəreri/ *adj* [usu attrib] 1 (về một văn bằng, hàm cấp, v.v...) được trao như một danh dự: *be awarded an honorary doctorate, title*: *được trao bằng tiến sĩ danh dự, một tước vị danh dự.* 2. (trong các tước vị **Honorary**, *abbr* **Hon**) (nói về chức vụ hay người giữ chức vụ đó), không được trả tiền: *the honorary (post of) President*: *Chủ tịch danh dự* o *the Honorary Secretary Mrs Hill*: *Bà thư ký danh dự Hill.*

honor, hon.or.able *(US)* = HONOUR, HONOURABLE.

hon.or.ific /ˌɒnə'rifik/ *n, adj* (cách diễn đạt) chỉ sự tôn trọng đối với người được nói đến, nhất là trong ngôn ngữ phương Đông; **kính cẩn, tôn trọng.**

hon.our[1] *(US* **hon.or**) /'ɒnə(r)/ *n* 1 [U, sing] nguồn tự hào và vui sướng; đặc quyền; **danh dự**: *the seat of honour at the head of the table*: *ghế danh dự ở đầu bàn* o *It is a great honour to be invited*: *Thật là một danh dự lớn được mời.* 2 [U] (**a**) tính cách cá nhân tốt; ý thức mạnh mẽ về những gì đúng về mặt đạo đức; **danh giá; thanh danh**: *a man of honour*: *một người danh giá* o *Honour demands that he should resign*: *Danh dự đòi ông ta phải từ chức.* (**b**) danh tiếng về sự vĩ đại, hành vi đúng, sự trung thực, v.v...; **thanh danh**: *fight for the honour of one's country*: *chiến đấu cho quốc thể của mình* o *My honour is at stake*: *Danh dự của tôi đang bị đe dọa.* 3 [U] sự tôn kính; được công chúng đánh giá cao: *They stood in silence as a mark of honour to her*: *Họ đứng yên để bày tỏ sự tôn kính đối với bà.* 4 [sing] **an ~ to sth/sb** người hoặc vật đem lại danh tiếng cho một người/ một sự vật; **danh tiếng, uy tín**: *She is an honour to her profession*: *Bà ta có uy tín trong nghề nghiệp của mình.* 5 [C usu *pl*] việc được tiến hành để ghi nhận sự tôn kính đặc biệt như một phần thưởng chính thức vì thành tích hoặc lòng dũng cảm; **nghi lễ trọng thể**: *bury a person with full military honours*: *chôn cất một người với đầy đủ nghi thức nhà binh*, tức là nghi lễ đặc biệt dành cho một binh sĩ tử trận o *Birthday/New Year Honours*: tước vị, huân chương, v.v... ở Anh do quốc vương tặng nhân dịp ngày sinh quốc vương hay nhân ngày 1 tháng giêng hàng năm. 6 **honours** [pl] một khóa học chuyên để đạt một văn bằng đại học hay chứng nhận một trình độ cao; **bằng danh dự**: [attrib] *an honours degree course in French literature*: *một khóa học lấy văn bằng danh dự về văn học Pháp.* 7 **your/his/her Honour** [sing] (dùng với hay về một số thẩm phán nhất định hoặc những nhân vật quan trọng như một chức vị tôn kính); **ngài**: *I plead innocent, your honour*: *Tôi xin được chứng minh là tôi vô tội, thưa ngài.* 8 [C esp *pl*] (trong chơi bài) một trong các quân bài có giá trị cao nhất; **quân chủ bài**: *hold five spades to an honour*: *giữ năm quân bích là chủ bài đăng.* 9 [U] (trong môn gôn) quyền đánh trước: *It's your honour, partner*: *Anh đánh trước đi, anh bạn.* 10 (idm) **a debt of honour** ⇨ DEBT. **do sb 'honour** *(fml)* biểu thị sự tôn kính đối với ai: *Fifty heads of state attended the Queen's coronation to do her honour*: *Năm mươi vị nguyên thủ quốc gia đã tham dự lễ đăng quang của Nữ hoàng để biểu thị lòng tôn kính.* **do sb an honour; do sb the honour (of doing sth)** *(fml)* dành cho ai một đặc ân: *You do us a great honour by attending*: *Ông tới dự là một đặc ân lớn đối với chúng tôi.* o *Will you do me the honour of dining with me?*: *Tôi lấy làm vinh dự nếu ông đến dùng cơm tối với tôi.* **do the 'honours** *(infml)* hành động như ông chủ, bà chủ (tiệc); thực hiện một nhiệm vụ xã giao hay một lễ nghi nhỏ; **làm ông (bà) chủ**: *Who's going to pour the tea — shall I do the honours?*: *Ai rót trà đây? — Tôi làm chủ tiệc nhé?* **have the honour (of sth)** *(fml)* được ban một đặc ân cụ thể: *May I have the honour of this dance?*: *Tôi được vinh hạnh nhảy điệu này (với cô) chứ?* o *To whom do I have the honour of this speaking?*: *Tôi được vinh dự tiếp chuyện ai đây ạ?* **(there is) honour among 'thieves** *(tục ngữ)* bọn tội phạm thường có các chuẩn mực xử sự của riêng chúng mà chúng tuân theo; **luật rừng; luật giang hồ. honours are even** cuộc thi đấu ngang sức ngang tài: *Both teams have won the same number of games so honours are even between them*: *Cả hai đội đã giành được cùng một số điểm của các môn nên cuộc thi đấu giữa họ là ngang sức ngang tài.* **(in) honour 'bound (to do sth)** được đòi hỏi làm cái gì bởi trách nhiệm đạo đức chứ không phải luật pháp: *I feel honour bound to attend because I promised I would*: *Tôi thấy có nghĩa vụ phải tham dự bởi tôi đã hứa là sẽ tham dự.* **in honour of sb/sth; in sb's/sth's honour** vì sự kính trọng đối với ai/cái gì: *a ceremony in honour of those killed in battle*: *lễ tưởng niệm những người đã hy sinh trong chiến đấu.* **on one's honour (to do sth)** (làm cái gì) do nghĩa vụ đạo đức. **on my 'honour** tôi thề: *I promise I'll pay you back, on my honour*: *Tôi hứa là sẽ thanh toán lại cho anh, tôi thề đấy.* **a point of honour** ⇨ POINT[1]. **put sb on his, etc 'honour** làm cho ai hứa một cách nghiêm túc sẽ làm cái gì. **one's word of honour** ⇨ WORD.

□ **'honours list** *(Brit)* danh sách những người được vua trao tước hiệu, huân chương...

hon.our[2] *(US* **hon.or**) /'ɒnə(r)/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] **~ sb/sth (with sth)** thể hiện sự rất kính trọng đối với ai/cái gì; ca ngợi công khai và có sự ưu đãi đối với ai: *I feel highly honoured by your trust*: *Tôi cảm thấy rất vinh dự được ông tin tưởng.* o *(fml) Will you honour me with a visit?*: *Tôi vô cùng vinh dự nếu được ngài đến thăm.* 2 [Tn] (thương) chấp nhận và thanh toán (cái gì) khi đến hạn: *honour a cheque/bill/draft*: *nhận trả đúng hạn một tấm séc/hóa đơn/hối phiếu.*

hon.our.able *(US* **hon.or.able**) /'ɒnərəbl/ *adj* xứng đáng, mang đến hoặc thể hiện danh dự, danh giá: *an honourable person, deed, calling*: *một con người, hành động, nghề nghiệp danh giá* o *conclude an honourable peace*: *kết thúc nền hòa bình danh dự; dàn hòa trong danh dự* o *do the honourable thing by resigning*: *làm một việc danh dự bằng cách từ chức.* 2 (trong các tước hiệu **the Honourable**, *abbr* **Hon**) (**a**) (tước hiệu được trao cho một số quan chức cấp cao nào đó). (**b**) tiếng tôn xưng được các thành viên Quốc hội dùng trong các buổi thảo luận tại Quốc hội khi nói về hoặc với nhau); **Ngài**: *my Honourable friend, the member for Chester*: *người bạn đáng kính của tôi, đại biểu của Chester.* Cf RIGHT HONOURABLE (RIGHT[2]). (**c**) (tước hiệu được trao cho con cái giới quý tộc, thấp hơn danh hiệu hầu tước): *the Honourable Mrs Craig Holmes*: *bà Craig Holmes.* ▷ **hon.our.ably** /-əbli/ *adv*: *acquit oneself honourably*: *xử sự một cách đàng hoàng.*

Hons /ɒnz/ *abbr* Honours (trong các bằng cử nhân): *Jim West BSc (Hons)*: *Cử nhân khoa học (danh dự) Jim West.* o *a degree with Hons*: *học vị cử nhân danh dự* o *degree class: Hons 2(i)*: *học vị: cử nhân danh dự 2(i).*

Hon Sec /ˌɒn'sek/ *abbr* Honorary Secretary.

hooch /hu:tʃ/ *n* [U] *(US infml)* rượu (nhất là loại rẻ và được làm lậu); **rượu lậu.**

hood¹ /hʊd/ *n* 1 (a) cái phủ đầu và cổ thường gắn vào áo mưa... do đó nó có thể để treo sau lưng hoặc tháo rời ra khi không dùng đến; **mũ trùm đầu.** (b) áo bằng lụa màu, bằng lông... giống như chiếc mũ trùm đầu và được mặc trùm ngoài áo choàng trong trường đại học để chỉ học vị của người mặc: **áo choàng giáo sư.** 2 vật giống mũ trùm đầu về hình dáng hoặc được dùng để trùm đầu: *The robbers all wore hoods to hide their faces*: *Tất cả bọn cướp đã đội mũ trùm đầu để giấu mặt.* 3 (a) *(Brit)* mui xe gập, làm bằng vải không thấm nước của xe ô tô, xe ngựa, xe đẩy của trẻ con: *In fine weather I can drive my car with the hood down*: *Khi đẹp trời, tôi có thể lái xe bỏ mui.* (b) nắp đậy trên một chiếc máy để bảo vệ hoặc để cho ai đó không sử dụng được máy: *a soundproof hood for the computer printer*: *nắp đậy cách âm cho máy in của máy vi tính.* 4 *(US)* = BONNET 3.

▷ **hooded** *adj* 1 có mũ trùm đầu: *a hooded raincoat*: *áo mưa có mũ trùm đầu.* 2 mặc áo trùm đầu: *hooded monks*: *các thầy tu mặc áo trùm đầu.*

hood² /hʊd/ *n (US sl)* = HOODLUM 2.

-hood *suff* (cùng với các *it* hoặc *tt* tạo nên các *dt*) 1 tình trạng hoặc trạng thái của: *childhood*: *thời thơ ấu* o *brotherhood*: *tình anh em* o *falsehood*: *tình trạng giả.* 2 nhóm người nào đó: *priesthood*: *giới giáo sĩ.*

hood.lum /'hu:dləm/ *n* 1 thanh niên hay quấy phá và gây rối; **du côn, lưu manh.** 2 tội phạm hung bạo, kẻ cướp; **côn đồ.**

hoo.doo /'hu:du:/ *n* (*pl* ~s) *(esp US)* ~ (on sb/sth) người hoặc vật đem lại hoặc gây ra vận rủi; **người, vật xúi quẩy**: *My car seems to have a hoodoo on it - it keeps breaking down*: *Chiếc xe ô tô của tôi hình như có điều xúi - nó vẫn cứ tiếp tục hỏng máy.*

▷ **hoo.doo** *v* [Tn] *(esp US infml)* làm cho (ai) gặp rủi.

hood.wink /'hʊdwiŋk/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ sb (into doing sth) lừa đảo; đánh lừa; lừa bịp: *I was hoodwinked into buying fake jewels*: *Tôi đã bị lừa mua phải đồ kim hoàn giả.*

hooey /'hu:i/ *n* [U], *interj (sl)* lời nói giả dối hoặc ngu xuẩn; lời nói vô nghĩa; **lời nói nhảm nhí**: *That's a lot of hooey!*: *Toàn chuyện nhảm nhí!* o *What hooey!*: *Bậy thật!*

hoof /hu:f/ *n* (*pl* ~ s hoặc **hooves** /hu:vz/) 1 bộ phận sừng của chân ngựa, bò hoặc hươu; **móng guốc.** 2 (idm) **on the 'hoof** (về gia súc) còn đang sống: *bought on the hoof and then slaughtered*: *mua sống về làm thịt.*

▷ **hoof** *v* (idm) **'hoof it** *(sl)* cuốc bộ: *The last bus had gone so we had to hoof it home*: *Chuyến xe buýt cuối cùng đã đi mất, nên chúng tôi đã phải cuốc bộ về nhà.*

hoo-ha /'hu: hɑ:/ *n* [U, sing] *(infml)* lời phản đối ầm ĩ hoặc bị kích động, nhất là về cái gì không quan trọng; sự rối loạn; **om sòm; sự nhặng xị**: *The photo caused a real hoo-ha*: *Bức ảnh đã gây ra sự phản đối ầm ĩ thực sự.* o *What are they making such a hoo-ha about?*: *Họ đang làm cái gì ầm ĩ thế?* o *There was a terrific hoo-ha (going on) about who should pay*: *Đã có sự om sòm khủng khiếp (diễn ra) về việc ai phải trả tiền.*

hook¹ /hʊk/ *n* 1 mẩu dây kim loại, miếng nhựa... được uốn cong để giữ hoặc treo cái gì; **cái móc, cái mắc**: *a fish-hook*: *cái lưỡi câu* o *a crochet hook*: *chiếc kim móc* o *Hang your towel on a hook*: *Hãy treo khăn tắm của anh lên móc.* 2 (nhất là trong từ ghép) dụng cụ được uốn cong để cắt (lúa...) hoặc để tỉa (cành): *a reaping-hook*: *cái liềm* o *a billhook*: *cái liềm xén.* 3 vật có hình dáng giống cái móc, ví dụ đoạn cong gấp của dòng sông... hoặc mũi đất cong; **khúc cong**: *the Hook of Holland*: *Mũi đất của Hà Lan.* 4 (a) (trong môn cricket hoặc môn gôn) cú đánh bóng bằng động tác vòng. (b) (trong quyền Anh) cú đấm cự ly ngắn với tư thế khuỷu tay cong; **cú đấm móc**: *a left hook to the jaw*: *cú đấm móc tay trái vào hàm.* 5 (idm) **by ,hook or by 'crook** bằng cách này hay cách khác, cho dù cái gì xảy ra đi nữa; **bằng đủ mọi cách.** **,hook, line and 'sinker** toàn bộ, hoàn toàn: *What I said was untrue but he fell for it/swallowed it hook, line and sinker*: *Điều tôi nói là không đúng sự thật nhưng anh ta tin tưởng hoàn toàn.* **off the 'hook** (về chiếc ống nghe máy điện thoại) không được đặt lại vào vị trí, do đó ngăn cản các cú điện thoại gọi đến: *He left the phone off the hook so that he would'n be disturbed*: *Anh ấy đã bỏ ống nghe khỏi máy điện thoại, để khỏi bị quấy rầy.* **(let sb/get) off the 'hook** *(infml)* qua khỏi khó khăn hoặc phiền muộn: *She was winning easily, but then she started to get careless and let her opponent off the hook*: *Cô ấy đang thắng một cách dễ dàng, nhưng rồi cô ấy bắt đầu không thận trọng và để cho đối thủ của cô ấy vượt qua được khó khăn,* tức là để cho đối thủ tránh được thất bại. **sling one's hook** ⇨ SLING *v.*

□ **hook and 'eye** móc kim loại và vòng nhỏ để gài quần áo v.v: *a row of hooks and eyes*: *một hàng móc gài.* **'hook-nose** *n* mũi có hình cong; **mũi khoằm.** **'hook-nosed** *adj.*

hook² /hʊk/ *v* 1 (a) [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ (sth) (on/ onto/ over/ round sth) (làm cho cái gì) gắn hoặc như thể là gắn với một hoặc nhiều móc; **mắc, móc vào**: *These two pieces of the chain hook together*: *Hai mắt xích này móc vào nhau.* o *a dress that hooks/ is hooked at the back*: *bộ áo gài móc ở sau lưng* o *hook the caravan (on) to the car*: *móc toa moóc vào sau chiếc ô tô* o *My shirt got hooked on a thorn*: *Áo sơ mi của tôi bị mắc vào gai.* (b) [Tn] bắt (cái gì) bằng móc: *hook a large fish*: *câu được một con cá lớn* o *(fig joc) hook a husband/wife*: *câu được ông chồng/bà vợ.* 2 [Tn] làm (cái gì) có hình cái móc: *hook one's finger*: *ngoặc ngón tay.* 3 [Tn] *(sl)* ăn cắp (cái gì). 4 [Tn] (thể) (a) đánh (quả bóng) theo một đường cong hoặc bằng một động tác vòng. (b) (trong môn bóng bầu dục) đá (quả bóng) về phía sau trong tình thế hàng tiền đạo cụm lại tranh bóng dưới đất. 5 (idm) **be hooked (on sb)** *(sl)* yêu (ai). **be/get hooked (on sth)** *(sl)* nghiện, mắc nghiện (cái gì); hoàn toàn dính líu/trở nên hoàn toàn dính líu vào (cái gì): *get hooked on heroin, gambling, television*: *nghiện ma túy, cờ bạc, vô tuyến truyền hình* o *She's completely hooked on the idea of a camping holiday*: *Cô ấy hoàn toàn bị ám ảnh với ý kiến đi nghỉ cắm trại.* 6 (phr v) **hook sth/sb up** gài (quần áo) bằng móc gài: *hook up a dress*: *gài áo* o *Please will you look me up at the back?*: *Cô gài giùm tôi cái áo ở sau lưng được chứ?* **hook (sth) up (with sth)** nối các phương tiện truyền thanh truyền hình để phục vụ cho những chương trình phát thanh đặc biệt: *The BBC is hooked up with Australian television by satellite*: *BBC được nối với truyền hình Úc bằng vệ tinh.*

▷ **hooked** *adj* (a) có hình uốn cong giống cái móc: *a hooked nose, beak*: *cái mũi, mỏ khoằm.* (b) có một hoặc nhiều móc.

□ **'hook-up** *n* sự nối giữa hai hoặc nhiều đài phát thanh hoặc truyền hình để truyền cùng một chương trình: *a satellite hook-up between the major European networks*: *sự nối liền qua vệ tinh giữa các mạng lưới truyền thanh truyền hình chính của châu Âu.*

hookah /'hukə/ (cũng **hubble-bubble**) *n* loại tẩu được dùng, nhất là ở các nước Ả rập, để hút thuốc lá sợi, có ống dài có thể uốn cong nối với một chỗ đựng nước để làm nguội khói thuốc khi khói thuốc được hút qua nước; **điếu ống.**

hooker /'hukə(r)/ *n* 1 *(sl esp US)* gái điếm. 2 cầu thủ ở hàng tiền đạo của môn bóng bầu dục, là đấu thủ giành hất bóng.

hookey (cũng **hooky**) /'huki/ *n* (idm) **play 'hookey** *(sl esp US)* không đến trường,...mà không xin phép; trốn học đi chơi.

hook.worm /'hukwɜ:m/ *n* (a) [C] loại giun gây hại ở ruột của người và động vật; **giun móc.** (b) [U] bệnh do giun móc gây ra ; **bệnh giun móc.**

hoo.li.gan /'hu:ligən/ *n* thanh niên gây mất trật tự xã hội và gây huyên náo, thường xử sự bằng bạo lực và phá hoại; **bọn du côn:** *acts of vandalism committed by football hooligans*: *những hành động phá hoại do bọn du côn bóng đá gây ra.* ▷ **hoo.li.gan.ism** /-izəm/ *n* [U].

hoop /hu:p/ *n* 1 đai tròn bằng gỗ, kim loại...: *a barrel bound with iron hoops*: *chiếc thùng được nẹp bằng các đai sắt.* 2 vòng lớn được dùng ở rạp xiếc để cho người cưỡi ngựa hoặc động vật nhảy qua. 3 vòng rộng (thường là gỗ) được dùng (nhất là trước đây) làm đồ chơi cho trẻ em; **vòng đồ chơi.** 4 (trong môn cricket) vòng cung nhỏ bằng sắt được gắn trên mặt đất để đánh bóng qua. 5 (idm) **put sb/go through the 'hoops** làm cho ai / ai phải chịu trải qua kiểm tra hoặc thử thách; **thử thách.**

▷ **hoop** *v* [tn] đóng đai hoặc nẹp (thùng...) bằng đai.

hoop-la /'hu:p lɑ:/ *n* [U] trò chơi trong đó những người tham gia chơi cố gắng ném vòng choàng vào các vật để được lĩnh các vật đó làm phần thưởng; **trò chơi ném vòng.**

hoo.poe /'hu:pu:/ *n* loại chim có mào lớn giống như cái quạt và có cánh và lông đuôi vằn; **chim đầu rìu.**

hooray /hu'rei/ *interj* = HURRAH.

hoot /hu:t/ *n* 1 tiếng cú kêu. 2 tiếng còi xe cộ, tiếng còi nhà máy, v.v. 3 tiếng thét thể hiện sự không đồng tình hoặc khinh bỉ: *His suggestion was greeted with hoots of laughter*: *Gợi ý của anh ta được chào đón bằng các chuỗi cười rú lên.* 4 *(infml)* (a) cười to do vui mừng và thích thú. (b) vật gây cười thích thú: *What a hoot!*: *Thật là trò nực cười!* o *She looked an absolute hoot!*: *Trông cô ấy hết sức khôi hài.* 5 (idm) **not care/give a hoot/two hoots** *(infml)* không đáng quan tâm tí nào.

▷ **hoot** *v* 1 [I, Ipr] ~ **(at sb/sth)** tạo ra một hay nhiều tiếng cú kêu, tiếng còi, tiếng thét phản đối: *the eery sound of an owl hooting*: *âm thanh rợn người của tiếng cú kêu* o *The driver hooted at the sheep in the road*: *Người lái xe rúc còi để xua đàn cừu trên đường.* o *The crowd was hooting and jeering at the speaker*: *Đám đông la hét và chế nhạo người diễn thuyết.* o *He hooted with laughter*: *Anh ta rú lên cười.* 2 [Tn] tạo ra những tiếng la hét khinh bỉ đối với ai đó; chế nhạo: *hoot a bad actor*: *la hét chế giễu một diễn viên tồi.* 3 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (at sb/sth)** rúc (còi): *The driver hooted his horn (at us)*: *Người lái xe đã rúc còi (nhằm vào chúng tôi).* 4 (phr v) **hoot sth/sb down/off; hoot sb off sth** phản đối cái gì hoặc đuổi ai (khỏi một nơi nào) bằng chế giễu: *The proposal was hooted down*: *Đề nghị đó đã bị la hét phản đối.* o *hoot a speaker off (a platform)*: *la hét đòi người diễn thuyết ra khỏi (bục diễn thuyết).*

hooter *n* 1 *(esp Brit)* tiếng còi hơi hoặc tiếng còi hơi nước, nhất là được dùng làm tín hiệu để bắt đầu làm việc hoặc nghỉ việc tại một nhà máy; **còi tầm; còi nhà máy.** 2 *(dated esp Brit)* tiếng còi ô tô. 3 *(Brit sl)* mũi.

hoover /'hu:və(r)/ *n (propr)* máy hút bụi.

▷ **hoover** *v* [Tn] làm sạch (tấm thảm...) bằng máy hút bụi: *hoover the rug, floor, hall,whole house*: *hút bụi tấm thảm, sàn nhà, phòng lớn, toàn bộ ngôi nhà.*

hooves *pl* của HOOF.

hop[1] /hɒp/ *v* **(-pp-)** 1 [I, Ipr, Ip] (a) (về con người) di chuyển bằng cách nhảy trên một chân; **nhảy lò cò:** *He had hurt his left foot and had to hop along*: *Anh ta đau chân trái và đã phải nhảy lò cò.* (b) (về động vật hoặc chim) di chuyển bằng cách nhảy hai hoặc tất cả các chân cùng lúc: *Several frogs were hopping about on the lawn*: *Một vài con ếch nhảy loanh quanh trên thảm cỏ.* 2 [Tn] qua (rãnh hào...) bằng cách nhảy; **nhảy.** 3 [Ip] ~ **across/over (to...)** *(infml)* làm một chuyến đi ngắn, nhanh tới nơi nào đó: *I'm hopping over to Paris for the weekend*: *Tôi sẽ tạt qua Paris để nghỉ cuối tuần.* 4 (idm) **hop it** *(sl)* đi khỏi: *Go on, hop it!*: *Nào, cút đi!* o *When the burglar heard their car he hopped it out of the window*: *Khi tên trộm nghe thấy tiếng ô tô của họ, nó đã chuồn qua cửa sổ.* **hopping 'mad** *(infml)* rất tức giận. 5 (phr v) **hop in/into sth; hop out/out of sth** vào/ra khỏi xe ô tô: *Hop in, I'll give you a lift to the station*: *Lên đi, tôi sẽ cho anh đi nhờ tới nhà ga.* **hop on/onto sth; hop off (sth)** nhảy (nhất là nhảy nhanh) vào/ ra khỏi (xe buýt...).

▷ **hop** *n* 1 động tác nhảy; cú nhảy ngắn, nhất là trên một chân. 2 *(infml)* chuyến bay ngắn hoặc một chặng trong một chuyến bay đường dài: *the long flight across the Atlantic, then the final hop from New York to Boston*: *chuyến bay dài qua Đại Tây Dương, rồi chặng bay ngắn cuối cùng từ New York tới Boston.* o *We flew from London to Bombay in one hop*: *Chúng tôi bay từ London tới Bombay một mạch.* 3 *(infml)* cuộc khiêu vũ bình thường: *Are you coming to the hop tonight?*: *Anh có đến cuộc khiêu vũ tối nay không?* 4 (idm)**on the 'hop** *(infml)* hoạt động; bận rộn: *I've been on the hop all day*: *Tôi bận rộn cả ngày.* **(catch sb) on the 'hop** chưa được chuẩn bị; được đưa đi một cách bất ngờ: *You've caught me on the hop, I'm afraid - give me five minutes to get ready*: *Tôi e rằng anh đã làm tôi bị bất ngờ - cho tôi năm phút chuẩn bị.*

□ **hopped-up** /ˌhɒpt'ʌp/ *adj (US sl)* 1 bị kích thích, nhất là do ma túy. 2 được tăng nạp: *a hopped-up engine*: *động cơ được tăng nạp.*

hop[2] /hɒp/ *n* (a) [C] loại cây leo có hoa mọc thành chùm; **cây hoa bia, hublông.** (b) **hops** [pl] hoa được sấy khô của loại cây này, dùng để tạo vị đắng cho bia.

▷ **hop.per** *n* = HOP-PICKER.

□ **'hop-field** (cũng **hop-garden**) *n* cánh đồng trồng cây hoa bia.

'hop-picker *n* công nhân hoặc máy móc được thuê dùng để hái hoa bia; **người, máy hái hoa bia.**

'hop-pole *n* cọc cao chống các dây kim loại để cho cây hoa bia leo.

hope /həʊp/ *n* 1 [C,U] ~ **(of/for sth) (of doing sth/that...)** sự mong ước cái gì đó xảy ra, kết hợp với khả năng là nó sẽ xảy ra; **hy vọng:** *cherish a/the hope that he will recover*: *ôm ấp hy vọng rằng anh ấy sẽ bình phục* o *a ray of hope*: *một tia hy vọng,* tức là một hy vọng mỏng manh o *Our hopes for fine weather were not disappointed*: *Hy vọng của chúng ta về thời tiết đẹp đã không đến nỗi sai lầm.* o *We've set/pinned all our hopes on you*: *Chúng tôi đặt toàn bộ hy vọng vào anh.* o *She has (high) hopes of winning*: *Cô ấy rất hy vọng* (tức là rất tin tưởng) *vào việc giành chiến thắng.* o *Don't give up hope yet*: *Đừng mất hy vọng.* o *There is not much hope that they are/hope*

of their being still alive: *Có rất ít hy vọng là họ vẫn còn sống.* o *All hope (of finding them) was abandoned and the search was called off*: *Mọi hy vọng (về việc tìm thấy họ) đã tiêu tan và cuộc tìm kiếm đã được đình lại.* **2** [C usu sing] người, vật hoặc hoàn cảnh khơi dậy hy vọng: *You are my last hope; if you can't help, I'm ruined*: *Anh là nguồn hy vọng cuối cùng của tôi; nếu anh không giúp được, tôi sẽ bị phá sản.* o *Does our only hope of survival lie in disarmament?*: *Có phải giải trừ quân bị là hy vọng duy nhất của chúng ta về sự sống còn không?* **3** (idm) **be beyond hope** không có cơ hội thành công, hồi phục; **không còn hy vọng**. **build up/raise sb's hopes** khuyến khích ai đó mong đợi vận may tốt đẹp hơn...: *Don't raise his hopes too much*: *Đừng có thổi phồng hy vọng của anh ta lên quá nhiều.* **dash/shatter sb's hopes** gây ra cho ai đó mất hy vọng: *All our hopes were dashed by the announcement*: *Tất cả mọi hy vọng của chúng tôi đã tan biến do lời công bố đó.* **a forlorn hope** ⇨ FORLORN. **have a hope (of doing sth)** có cơ hội thành công, hồi phục...: *He has no hope of winning*: *Anh ta không có hy vọng thắng.* **hold out (some, not much, little, no, etc) hope (of sth/that...)** đưa ra (một vài...) lý do để mong đợi cái gì đó: *The doctors held out no hope of recovery*: *Các bác sĩ không có mảy may hy vọng nào về việc hồi phục.* **in the hope of sth/that...** do sự mong đợi cái gì/rằng...: *I call in the hope of finding her at home*: *Tôi gọi điện với hy vọng thấy cô ấy ở nhà.* **live in hope; live in hope(s) of sth** ⇨ LIVE[2]. **not have a hope in hell** không có chút cơ hội nào cả. **not a 'hope; ˌsome 'hope!** không có khả năng nào (rằng điều đó sẽ xảy ra): *He might turn up with the cash. "Some hope!"*: *Anh ta có thể có được tiền mặt. Khó lòng đấy!.*

▷ **hope** *v* [I, Ipr, Tf.Tt] ~ **(for sth)** **1** (a) ước mong và ngóng đợi (cái gì) hoặc cảm thấy tin tưởng (về cái gì); **hy vọng**: *We haven't heard from him for weeks but we're still hoping (for a letter)*: *Chúng tôi chẳng nhận được tin tức gì về anh ấy đã nhiều tuần nay nhưng chúng tôi vẫn hy vọng (sẽ nhận được thư).* o *I hope to announce the winner shortly*: *Tôi hy vọng ngay sau đây sẽ thông báo người thắng cuộc.* (b) mong muốn (cái gì); ước mong; **trông mong**: *Will it rain tomorrow? 'I hope not/so'*: *Liệu ngày mai trời có mưa không? 'Tôi hy vọng là không/có'.* o *We hope (that) you're well*: *Chúng tôi mong (rằng) ngài được khỏe mạnh.* **2** (idm) **ˌhope against 'hope (that)...** tiếp tục hy vọng về cái gì mặc dù điều đó rất khó có thể xảy ra; **hy vọng hão huyền**. **ˌhope for the 'best** hy vọng có được kết quả mong muốn.

□ **'hope chest** *(US)* = BOTTOM DRAWER (BOTTOM).

CÁCH DÙNG: So sánh các động từ **hope** và **wish**. **1 (Hope) (that)** nói về ước mong có quan hệ với quá khứ, hiện tại hoặc tương lai: *I hope you weren't late*: *Tôi hy vọng anh đã không bị muộn.* o *I hope you're ready*: *Tôi hy vọng rằng anh đã sẵn sàng.* o *We hope you'll be very happy*: *Chúng tôi hy vọng các bạn sẽ rất hạnh phúc.* **Wish (that)** diễn đạt sự hối tiếc về quá khứ, hiện tại hoặc tương lai: *I wish I hadn't gone to that party*: *Tôi ước mong giá mà tôi đã không đến bữa tiệc đó,* nhưng tôi đã đến. o *I wish I could speak Chinese*: *Tôi mong là tôi có thể nói được tiếng Trung Quốc,* nhưng tôi không nói được. o *I wish I was going on holiday next month*: *Tôi ước mong là tôi sẽ đi nghỉ vào tháng sau,* nhưng tôi không đi được. **2 Hope** và **Wish** cũng có thể được dùng với một động từ nguyên thể, khi đó nghĩa của chúng gần nhau hơn: *She hopes to get a job overseas*: *Cô ấy hy vọng kiếm được việc làm ở nước ngoài,* nghĩa là cô ấy rất mong muốn kiếm được việc làm và có nhiều khả năng cô ấy sẽ kiếm được: *She wishes to get a job overseas*: *Cô ấy ước mong kiếm được việc làm ở nước ngoài,* là cách nói chính thống rằng cô ấy muốn kiếm được việc làm.

hope.ful /'həʊpfl/ *adj* **1** [usu pred] ~ **(of/about sth)**; ~ **(that...)** (về một người) đang có hy vọng: *be hopeful about the future*: *hy vọng về tương lai* o *I feel hopeful of success/that we shall succeed*: *Tôi cảm thấy hy vọng về sự thành công/rằng chúng ta sẽ thành công.* **2** (về một dấu hiệu, tình huống...) mang lại hy vọng; có thể là thuận lợi hoặc thành công; có triển vọng; **đầy hứa hẹn**: *The future does not seem very hopeful*: *Hình như tương lai không nhiều hứa hẹn lắm.*

▷ **hope.ful** *n* người hy vọng hoặc dường như có thể thành công; **người có triển vọng**: *the young hopefuls, lined up before the judges*: *những thanh niên có nhiều triển vọng đã xếp hàng trước các giám khảo* o *Many a young hopeful went to Hollywood*: *Nhiều thanh niên có triển vọng đã đến Hollywood.* **hope.fully** *adv* **1** một cách đầy hy vọng: *'I'm sure we'll find it,' he said hopefully*: *"Tôi tin chắc rằng chúng tôi sẽ tìm thấy nó," anh ta nói một cách đầy hy vọng.* **2** hy vọng rằng; chúng ta hãy hy vọng: *Hopefully, we'll arrive before dark*: *Hy vọng rằng chúng ta sẽ đến nơi trước khi trời tối.* **hope.ful.ness** *n* [U]

CÁCH DÙNG: Có một nhóm các phó từ và cụm phó từ (ví dụ **frankly, obviously, to begin with**) có thể được dùng theo hai cách khác biệt: **1** Chúng có thể bổ nghĩa cho cả câu: *Frankly, you are wrong*: *Thẳng thắn mà nói, anh sai rồi.* o *Obviously, I'd prefer a better job*: *Rõ ràng rằng tôi thích một việc nào đó hay hơn.* o *To begin with, I don't like his attitude*: *Trước hết, tôi không ưa thái độ của anh ta.* **2** Chúng có thể chỉ bổ nghĩa cho động từ: *He spoke frankly about his past life*: *Anh ta nói một cách thẳng thắn về quá khứ của anh ta.* o *He pointed very obviously at the woman in the fur coat*: *Anh ấy đã chỉ rất rõ ràng vào người đàn bà mặc áo choàng lông.* o *I liked it in America to begin with*: *Tôi thích làm điều đó ở Mỹ trước hết.* Các ví dụ khác là **generally, hopefully, personally, really, sadly, seriously, thankfully**. Một số người nói thận trọng chỉ dùng **hopefully** ở mẫu 2, nhưng cách dùng nó ở mẫu 1 hiện đang được chấp nhận rộng rãi.

hope.less /'həʊplɪs/ *adj* **1** hầu như không thể cải thiện, thành công, được giải quyết, ...; gây ra thất vọng: *a hopeless situation, struggle, attempt, etc*: *một tình huống, cuộc đấu tranh, mưu đồ,... tuyệt vọng* o *It's hopeless trying to convince her*: *Không hy vọng gì thuyết phục được cô ta.* o *Most of the students are making good progress but Jeremy seems a hopeless case*: *Hầu hết sinh viên đang có nhiều tiến bộ nhưng Jeremy hình như là trường hợp không có hy vọng,* tức là anh ta không thể hoặc sẽ không học được bất cứ cái gì. **2** ~ **(at sth)** *(infml)* (về con người) thiếu khả năng hoặc kỹ năng; không có năng lực: *a hopeless cook, teacher, etc*: *một người đầu bếp, một giáo viên...không có khả năng* o *He's hopeless at maths*: *Nó không có khả năng học môn toán.* ▷ **hope.less.ly** *adv*: *a hopelessly ill patient*: *một bệnh nhân vô phương cứu chữa* o *be hopelessly lost*: *bị lạc đường không thể tìm được lối ra* o *be hopelessly in love, in debt*: *yêu, nợ một cách tuyệt vọng.* **hope.less.ness** *n* [U].

hop.per[1] /'hɒpə(r)/ *n* (a) cấu trúc hình chữ V để giữ (nhất là) hạt hoặc than, có lỗ mở ở đáy để những thứ đó có thể vào cối xay, vào lò, v.v... ở phía dưới; **cái phễu**. (b) bất cứ thiết bị nào dùng để nạp nguyên liệu vào máy, v.v...

hop.per[2] /'hɒpə(r)/ *n* bất cứ loại sâu bọ nhảy nào, ví dụ con bọ chét; **sâu bọ nhảy.**

hop.scotch /'hɒpskɒtʃ/ *n* [U] trò chơi của trẻ con nhảy lò cò vào và qua các ô vuông vẽ trên mặt đất để nhặt viên đá được ném vào một trong các ô này; **trò chơi ô lò cò.**

horde /hɔ:d/ *n (sometimes derog)* một nhóm rất lớn (nhất là người); đám đông lớn; **bầy lũ, đám người**: *hordes of fans, tourists, football supporters, shoppers, etc*: *những đám người hâm mộ, người du lịch, cổ động viên bóng đá, người đi mua hàng, v.v...* o *There were hordes of people at the jumble sale*: *Có những đám đông người tại nơi bán đồ cũ.* o *Fans had descended on the concert hall in their hordes*: *Những người hâm mộ tạo thành những đám đông tràn xuống phòng hòa nhạc.* o *The plains were overrun by Tartar hordes*: *Những vùng đồng bằng đã bị lũ người Tartar giày xéo.*

ho.ri.zon /hə'raizn/ *n* **1 the horizon** [sing] đường vạch ngang mà tại đó trái đất và bầu trời dường như gặp nhau; **đường chân trời**: *The sun sank below the horizon*: *Mặt trời đã lặn xuống dưới đường chân trời.* o *A ship appeared on the horizon*: *Một chiếc tàu đã xuất hiện ở phía chân trời.* **2** [C usu *pl*] *(fig)* giới hạn nhận thức, kinh nghiệm, mối quan tâm, v.v... của con người; **tầm hiểu biết**: *a woman of narrow horizons*: *một người đàn bà hiểu biết nông cạn* o *Travel broadens one's horizons*: *Sự đi đây đi đó mở rộng tầm hiểu biết của người ta.* **3** (idm) **on the ho'rizon** sắp sửa xảy ra, sắp sửa trở nên rõ ràng; **sắp xảy ra đến nơi**: *There's trouble on the horizon*: *Có rắc rối sắp xảy ra đến nơi.*

ho.ri.zontal /ˌhɒri'zɒntl; *US* ˌhɔ:r-/ *adj* song song với đường chân trời, bằng, ngang: *a horizontal line*: *đường nằm ngang.*

▷ **ho.ri.zontal** *n* [C sing] đường, thanh v.v nằm ngang: *He shifted his position from the horizontal*: *Anh ta đã thay đổi khỏi tư thế nằm ngang.*

ho.ri.zont.ally /-təli/ *adv*: *Lay it horizontally on the floor*: *Hãy đặt cái đó nằm ngang trên mặt sàn.*

hor.mone /'hɔ:məun/ *n* **(a)** chất được sản sinh ra trong cơ thể động vật và được máu mang đến một bộ phận của cơ thể để kích thích sự phát triển, v.v...; chất tương tự do cây cối sản sinh ra và được nhựa cây lưu thông; **hoóc môn**: [attrib] *hormone deficiency, imbalance*: *sự thiếu, mất cân bằng hoóc môn.* (b) chất tổng hợp có tác dụng tương tự.

▷ **hor.monal** /hɔ:'məunl/ *adj* về một hay nhiều chất hoóc môn.

horn /hɔ:n/ *n* **1 (a)** [C] phần xương mọc chồi ra ngoài, thường cong và nhọn đầu và là một trong một đôi, trên đầu gia súc, hươu, cừu đực và nhiều loại động vật khác; **cái sừng.** (b) [U] chất cứng, nhẵn tạo nên sừng; **chất sừng.** **2** [C] bất cứ loại nào trong nhiều loại nhạc cụ hơi có một đầu giống kèn trompet: *a French horn*: *kèn co Pháp* o *a hunting horn*: *tù và đi săn.* **3** [C] thiết bị để phát ra âm thanh báo hiệu: *a car horn*: *còi ô tô* o *sound the horn to alert a cyclist*: *bấm còi để báo hiệu cho người đi xe đạp* o *(joc) He's got a voice like a fog-horn*: *Nó có giọng nói ồm ồm như còi báo hiệu sương mù.* **4** [C] vật có hình dáng giống sừng động vật, ví dụ phần nhô ra trên đầu con sên. **5** [C] hai đầu của trăng lưỡi liềm. **6** (idm) **draw in one's horns** ⇨ DRAW[2]. **on the horns of a di'lemma** đứng trước sự lựa chọn giữa những thứ mà ta đều không muốn như nhau; **tiến thoái lưỡng nan. take the bull by the horns** ⇨ BULL[1].

▷ **horn** *v* (phr v) **horn in (on sth)** *(sl)* tham gia vào (một hoạt động có sức quyến rũ hoặc mang lại lợi tức, v.v...) mà không được mời; xâm nhập; **thọc/lăn/xía vào.**

horned *adj* (thường trong các *tt* ghép) có sừng, nhất là của một loài cụ thể nào đó: *horned cattle*: *gia súc có sừng* o *long-horned cattle*: *gia súc có sừng dài.*

horn.less *adj* không có sừng.

horn.like *adj* **1** giống sừng động vật. **2** cứng như chất sừng.

horny *adj* **(-ier, -iest) 1** bằng sừng. **2** làm cho cứng và thô ráp, ví dụ do công việc nặng nhọc; **bị chai**: *horny hands*: *hai bàn tay có chai.* **3** *(sl)* bị kích động về tình dục: *feeling horny*: *cảm thấy bị kích dục; nứng.*

□ **'hornbill** *n* loài chim nhiệt đới có phần nhô lên giống như chiếc sừng trên mỏ; **chim mỏ sừng.**

horn of plenty = CORNUCOPIA.

'horn-rimmed *adj* (về kính đeo mắt) có gọng làm bằng chất giống như chất sừng; **có gọng sừng.**

horn.beam /'hɔ:nbi:m/ *n* loại cây có vỏ nhẵn, xám và gỗ cứng xù xì, thường được dùng làm hàng rào; **cây trăn.**

hor.net /'hɔ:nit/ *n* **1** loài ong to, đốt rất đau; **ong bắp cày. 2** (idm) **a 'hornet's nest** sự công kích, chỉ trích hoặc lăng mạ từ một số người hoặc việc cãi nhau giận dữ: *His letter to the newspaper about racialism in schools has stirred up a real hornet's nest*: *Lá thư của ông ta viết về chủ nghĩa phân biệt chủng tộc trong trường học gửi cho một tờ báo đã thực sự chọc vào tổ ong bắp cày.*

horn.pipe /'hɔ:npaip/ *n* **1** điệu múa vui nhộn, thường là múa đơn và của thủy thủ; **điệu múa thủy thủ. 2** nhạc cho điệu múa này.

horo.scope /'hɒrəskəup; *US* 'hɔ:r-/ *n* **1** sự dự đoán về tương lai của một con người dựa trên biểu đồ chỉ các vị trí liên quan đến nhau của các hành tinh, v.v... tại một thời điểm cụ thể, ví dụ thời gian sinh ra; **đoán số tử vi**: *read one's horoscope*: *đọc số tử vi của mình.* Cf ASTROLOGY, ZODIAC. **2** biểu đồ như vậy do nhà chiêm tinh lập ra; **lá số tử vi.**

hor.rend.ous /hɒ'rendəs/ *adj (infml)* kinh khủng, khủng khiếp: *horrendous queues, prices, clothes*: *sự xếp hàng, giá cả, quần áo kinh khủng* o *That colour scheme is horrendous*: *Sự phối hợp màu sắc đó thật là kinh khủng.* ▷ **hor.rend.ously** *adv*: *horrendously expensive*: *đắt khủng khiếp.*

hor.rible /'hɒrəbl; *US* 'hɔ:r-/ *adj* **1** gây ra sự khiếp sợ; **khủng khiếp**: *a horrible crime, nightmare, death*: *một tội ác, cơn ác mộng, cái chết khủng khiếp.* **2** *(infml)* rất khó chịu; **quá quắt; đáng ghét**: *horrible weather, food, people*: *thời tiết, thức ăn, con người hết sức khó chịu* o *It tastes horrible*: *Nó có vị hết sức khó chịu.* o *Don't be so horrible (to me)*: *Đừng có quá quắt như vậy (đối với tôi).* ▷ **hor.ribly** /-əbli/ *adv*: *horribly burnt*: *bị bỏng ghê gớm* o *He died horribly and in great pain*: *Nó đã chết một cách khủng khiếp trong cơn đau cùng cực.*

hor.rid /'hɒrid; *US* 'hɔ:rid/ *adj* **1** kinh khủng, đáng sợ, khủng khiếp: *horrid cruelty, crimes*: *sự tàn bạo, những tội ác khủng khiếp.* **2** *(infml)* rất khó chịu, quá quắt: *horrid weather, food, children*: *thời tiết, thức ăn, những đứa trẻ rất khó chịu* o *Don't be so horrid to your little sister*: *Đừng quá quắt như vậy đối với đứa em gái còn nhỏ của anh.* ▷ **hor.ridly** *adv.* **hor.rid.ness** *n* [U].

hor.rific /hə'rifik/ *adj* **1** gây ra sự khiếp sợ; khủng khiếp: *a horrific crash, murder*: *một vụ đâm va, vụ giết người khủng khiếp.* **2** *(infml)* quá mức, gây ra sự khiếp sợ: *horrific prices*: *giá cả cao khủng khiếp.* ▷ **hor.rif.ic.ally** /-kli/ *adv (infml)*: *The hotel was horrifically expensive*: *Khách sạn đó đắt kinh khủng.*

hor.rify /'hɒrifai; *US* 'hɔ:r-/ *v* (*pt*,

pp **-fied**) [Tn] làm ai tràn ngập nỗi khiếp sợ; choáng váng mạnh: *We were horrified by what we saw*: *Chúng tôi khiếp sợ trước những gì mà chúng tôi thấy.* ▷ **hor.ri.fy.ing** *adj*: *a horrifying sight, experience*: *một cảnh tượng, một việc đã trải qua đáng sợ* o *(infml) I find their ignorance horrifying*: *Tôi thấy sự ngu dốt của họ thật đáng sợ.* **hor.ri.fy.ingly** *adv.*

hor.ror /'hɒrə(r); *US* 'hɔ:.ˈ-/ *n* 1 [U] cảm giác sợ hãi hoặc hoảng sợ cao độ; sự khiếp sợ: *I recoiled in horror from the snake*: *Con rắn làm tôi sợ giật lùi người lại.* o *To her horror she saw him fall*: *Cô ấy kinh hoàng nhìn thấy anh ta rơi xuống.* o *I have a/this horror of being trapped in a broken lift*: *Tôi rất sợ bị kẹt trong thang máy hỏng.* 2 [U] (a) cảm giác không ưa một cách cao độ; sự căm thù: *I have a deep horror of cruelty*: *Tôi căm thù sâu sắc sự tàn bạo.* (b) sự ghê tởm, độc địa: *It's hard to appreciate the full horror of life in a prison camp*: *Thật khó có thể nói hết sự ghê tởm của cuộc sống trong trại tù.* 3 [C] vật hoặc người gây ra lòng căm thù hoặc nỗi sợ hãi: *the horrors of war*: *những điều khủng khiếp của chiến tranh.* 4 [C] *(infml)* người ác hoặc tinh quái, nhất là một đứa trẻ tinh nghịch: *Her son is a right little horror*: *Con cô ấy đúng là một thằng nhóc tinh quái.* 5 **the horrors** [pl] *(infml)* cơn ức chế hoặc hốt hoảng, v.v...: *Having to address an audience always gives me the horrors*: *Phải trình bày trước khán giả luôn luôn làm cho tôi hoảng.*

▷ **hor.ror** *adj* [attrib] nhằm giải trí bằng cách khuấy lên các cảm giác dễ chịu đối với sự khủng khiếp, choáng váng, v.v...: *horror films/stories/comics*: *phim/ truyện/ tranh chuyện ly kì rùng rợn.*

horrors *interj (usu joc)* dùng để diễn tả sự sợ hãi hoặc không ưa thích; **sợ thật**: *Oh horrors! Not another invitation to tea with Aunt Muriel!*: *Ôi sợ thật! Không mời uống chè lần nữa với cô Muriel!*

□ **'horror-stricken** (cũng **'horror-struck**) *adj* tràn ngập bởi sự khiếp sợ; rất choáng voáng sợ hãi; **kinh hãi.**

hors de com.bat /ˌɔ: də 'kɒmbɑ:/ (tiếng Pháp) không thể tiếp tục chiến đấu vì đã bị thương; **bị loại khỏi vòng chiến đấu**: *(fig) I can't play you at squash this week - I'm hors de combat with a twisted ankle*: *Tôi không thể thi đấu bóng quần với anh tuần này được - tôi đã bị loại khỏi vòng đấu do sái mắt cá chân.*

hors-d'oeuvre /ˌɔ:'dɜ:vrə; *US* -'dɜ:v/ *n* (*pl* khg đổi hoặc **-d'oeuvres**) thức ăn được phục vụ ngay đầu bữa ăn làm món khai vị; **món khai vị.**

horse /hɔ:s/ *n* 1 (a) [C] loài động vật lớn, có bốn chân, có bờm và đuôi rũ xuống, được dùng để cưỡi hoặc mang hàng, kéo xe, v.v...; **con ngựa.** Cf COLT1, FILLY, FOAL, GELDING (GELD), MARE, STALLION. (b) [C] ngựa đực trưởng thành; ngựa đực giống. (c) [Gp, U] lính cưỡi ngựa, kỵ binh: *a detachment of horse*: *một phân đội kỵ binh.* 2 [C] = VAULTING HORSE (VAULT). 3 [C] cái khung để chống, đỡ cái gì; **cái giá**: *a clothes-horse*: *giá phơi quần áo.* 4 [U] *(sl)* hêrôin. 5 (idm) **be/get on one's high horse** ⇨ HIGH[1]. **back the wrong horse** ⇨ BACK[4]. **change/swap horses in mid'stream** thay đổi sự ưa thích hoặc lòng tin của mình đối với ai/cái gì sang ưa thích hoặc tin cái khác giữa quá trình thực hiện công việc; **thay ngựa giữa dòng.** **a dark horse** ⇨ DARK[2]. **drive a coach and horses through sth** ⇨ DRIVE[1]. **eat like a horse** ⇨ EAT. **flog a dead horse** ⇨ FLOG. **(straight) from the horse's 'mouth** (về lời khuyên, tin tức) được ai đó trực tiếp tham dự hoặc rất tin tưởng cung cấp; **theo nguồn tin đáng tin cậy.** **hold one's 'horses** *(infml)* chờ một chút; kìm sự nóng nảy, nhiệt tình, v.v... của mình; **đừng lo! từ từ!.** **you can ,take, etc a horse to 'water, but you ,can't make him 'drink** *(tục ngữ)* anh có thể mang lại cho một người nào đó cơ hội để làm cái gì đó nhưng anh ta vẫn có thể từ chối làm. **lock, etc the stable door after the horse has bolted** ⇨ STABLE[2]. **look a gift horse in the mouth** ⇨ GIFT. **put the cart before the horse** ⇨ CART. **a willing horse** ⇨ WILLING.

▷ **horse** *v* (phr v) **horse about/around** *(infml)* hành động một cách ầm ĩ lố mãng, cợt nhả; **đùa nhả.**

□ **,horse-and-'buggy** *adj* [attrib] *(US infml)* về thời gian trước khi xe cộ lắp động cơ; **cổ**: *(fig) horse-and-buggy educational methods*: *những phương pháp giáo dục cổ lỗ.*

'horseback *n* (idm) **on 'horseback** cưỡi trên ngựa: *riding on horseback*: *cưỡi ngựa.* - *adv, adj* [attrib] *(esp US)*: *Do you like to ride horseback?*: *Anh có thích cưỡi ngựa không?* o *horseback riding*: *cưỡi ngựa.*

'horse-box *n* xe bịt kín để chở một con ngựa.

,horse-'chestnut *n* 1 loại cây lớn có các cành xòe rộng, và những cụm hoa màu trắng hoặc hồng ở trên cao; **cây dẻ ngựa.** 2 hạt màu nâu hơi đỏ của cây dẻ ngựa; **hạt dẻ ngựa.**

'horseflesh *n* [U] 1 (cũng **'horsemeat**) thịt ngựa được dùng làm thức ăn. 2 ngựa nói chung: *He's a good judge of horseflesh*: *Anh ta là một tay sành về ngựa.*

'horse-fly *n* bất cứ loại nào trong nhiều loại bọ lớn cắn ngựa, gia súc, v.v...; **con mòng.**

'Horse Guards *(Brit)* trung đoàn kỵ binh bảo vệ quốc vương; **Đội cận vệ kỵ binh.**

'horsehair *n* [U] lông bờm hay đuôi ngựa được dùng nhất là để làm đệm, lót đồ đạc, v.v...; **lông đuôi, bờm ngựa.**

'horse laugh tiếng cười to, khàn; **cười hô hố.**

'horseman /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/, *fem* **'horsewoman**) người cưỡi ngựa, nhất là người có kỹ xảo. **'horsemanship** *n* [U] nghệ thuật hoặc kỹ năng, kỹ xảo cưỡi ngựa.

'horseplay *n* [U] trò đùa ầm ĩ, thô lỗ, cợt nhả.

'horse-race *n* cuộc đua giữa những con ngựa có người cưỡi; **cuộc đua ngựa.**

'horse-racing *n* [U].

'horse sense *(infml)* lương tri, sự khôn ngoan thông thường.

'horseshoe (cũng **shoe**) *n* 1 miếng sắt hình chữ U được đóng vào đế móng ngựa và được coi là biểu tượng của vận may; **móng ngựa.** 2 vật có hình dáng như vậy: *Stand in a horseshoe facing me*: *Hãy đứng theo hình chữ U quay mặt về phía tôi.* o [attrib] *a horseshoe bend*: *đoạn cong hình chữ U.*

'horse-trading *n* [U] *(esp US)* sự mặc cả khôn ngoan; sự buôn bán tinh khôn, sắc sảo, nhạy bén.

'horsewhip *n* roi dùng để điều khiển ngựa; **roi ngựa.** - *v* **(-pp-)** [Tn] đánh (ai) bằng roi ngựa.

'horsewoman *n* (pl **-women**) người đàn bà cưỡi ngựa, nhất là người có kỹ năng cưỡi: *a fine horsewoman*: *một người đàn bà cưỡi ngựa giỏi.*

horse.power /'hɔ:spaʊə(r)/ *n* (*pl* không đổi) (*abbr* **hp**) đơn vị đo sức máy, v.v... (550 bộ - pao trên một giây, khoảng 750 oát); **mã lực**: [attrib] *a twelve horsepower engine*: *máy 12 mã lực.*

horse-rad.ish /'hɔ:s rædiʃ/ *n* [U] (loại cây có) rễ có vị cay, được nạo ra để làm nước xốt nguội; **cây cải ngựa**: [attrib] *roast beef with horse-radish sauce*: *thịt bò nướng ăn với nước xốt cải ngựa.*

horsy /'hɔ:si/ *adj* 1 về hoặc giống con ngựa: *He had a long, rather horsy face*: *Anh ta có khuôn mặt dài, hơi giống mặt ngựa.* 2 quan tâm đến hoặc

liên quan đến ngựa và đua ngựa; thể hiện điều này trong cách ăn mặc, nói chuyện, v.v...; **mê ngựa**: *She comes from a very horsy family*: *Cô ấy sinh ra trong một gia đình thích ngựa.*

hor.ti.cul.ture /'hɔ:tikʌltʃə(r)/ *n* [U] nghệ thuật trồng hoa, quả và rau; làm vườn; **nghề làm vườn.**

▷ **hor.ti.cul.tural** /ˌhɔ:ti'kʌltʃərəl/ *adj*: *a horticultural show, society, expert*: *một buổi triển lãm, hội, chuyên gia làm vườn.*

hor.ti.cul.tur.ist /ˌhɔ:ti'kʌltʃərist/ người làm vườn, người làm vườn giỏi.

hos.anna /həʊ'zænə/ *interj, n* tiếng kêu ngợi ca và tôn kính Chúa.

hose[1] /həʊz/ (cũng **hose-pipe**) *n* [C, U] ống mềm làm bằng cao su, nhựa hoặc vải bạt và được dùng để phun nước vào đám cháy, tưới vườn, v.v...; **ống, vòi**: *a length of hose*: *một đoạn ống nước* o *The firemen played their hoses on the burning building*: *Lính cứu hỏa chĩa vòi nước vào tòa nhà đang cháy.*

▷ **hose** *v* [Tn, Tn.p] ~ **sth/sb (down)** rửa hoặc tưới nước cái gì/ai bằng vòi nước: *hose the flower-beds*: *tưới các luống hoa bằng vòi* o *hose down the car*: *rửa xe ô tô bằng vòi nước.*

hose[2] /həʊz/ *n* [pl *v*] 1 (nhất là trong các cửa hàng) bít tất dài, bít tất ngắn cổ và bít tất bó người. 2 quần che phủ cơ thể từ thắt lưng xuống đến đầu gối hoặc bàn chân, đàn ông mặc trước đây; **quần ống túm**: *doublet and hose*: *áo chẽn và quần ống túm.*

ho.sier /'həʊziə(r); *US* -ʒər/ *n (dated or fml)* người bán bít tất.

▷ **ho.si.ery** /'həʊziəri; *US* 'həʊʒəri/ *n* [U] (nhất là trong các cửa hàng) bít tất dài, bít tất ngắn và đồ lót dệt kim hoặc đan: [attrib] *the hosiery department*: *gian hàng bít tất, đồ lót.*

hos.pice /'hɒspis/ *n* 1 (a) bệnh viện dành cho những người hấp hối. (b) nhà dành cho những người rất nghèo, cần thức ăn và nơi ở; **nhà tế bần.** 2 *(arch)* nhà để cho những người qua đường có thể ở và nghỉ ngơi, nhất là nhà do một dòng tu cai quản; **nhà nghỉ chân.**

hos.pit.able /hɒ'spitəbl, cũng 'hɒspitəbl/ *adj* ~ **(to/towards sb)** (về người) sẵn lòng tiếp đón và chiêu đãi khách; thể hiện lòng mến khách; **mến khách**: *She is always hospitabble to visitors from abroad*: *Bà ấy luôn tỏ lòng mến khách đối với những khách nước ngoài đến thăm.* ▷ **hos.pit.ably** /-əbli/ *adv.*

hos.pital /'hɒspitl/ *n* cơ sở điều trị y tế và phẫu thuật và săn sóc người ốm hoặc bị thương; **bệnh viện**: *go to hospital*: *đi (bệnh) viện*, tức là thành bệnh nhân. o *I'm going to the hospital to visit my brother*: *Tôi đến bệnh viện thăm anh tôi.* o *be admitted to/be taken to/be released from/be discharged from hospital*: *được đưa vào/ra viện* o *The injured were rushed to hospital in an ambulance*: *Những người bị thương đã được cấp tốc đưa tới bệnh viện bằng xe cứu thương.* o *He died in hospital*: *Anh ta chết trong bệnh viện.* o *I've never been in hospital*: *Tôi chưa bao giờ vào bệnh viện*, tức là chưa bao giờ là bệnh nhân. o [attrib] *a hospital nurse*: *y tá bệnh viện* o *receive hospital treatment*: *nhận được sự điều trị của bệnh viện.* ⇨ Cách dùng xem ⇨ SCHOOL[1].

▷ **hos.pit.al.ize, -ise** *v* [Tn esp passive] gửi hoặc đưa (ai) vào bệnh viện. **hos.pit.al.iza.tion, -isation** /ˌhɒspitəlai'zeiʃn; *US* -li'z-/: *a long period of hospitalization*: *một thời gian dài nằm bệnh viện.*

hos.pit.al.ity /ˌhɒspi'tæləti/ *n* [U] sự tiếp đón và chiêu đãi thân mật và hào phóng đối với khách hoặc người lạ, nhất là tại nhà mình; **lòng mến khách**: *Thank you for your kind hospitality*: *Cảm ơn ngài vì lòng mến khách.* o [attrib] *a hospitality room, suite, coach*: *căn phòng, lô phòng, xe buýt dành cho khách*, tức là những cái để dành cho khách sử dụng ở khách sạn, trường quay vô tuyến truyền hình, v.v...

host[1] /həʊst/ *n* 1 ~ **of sb/sth** số lượng lớn người hoặc vật; **rất đông, vô số**: *He has hosts of friends*: *Anh ấy có rất đông bạn bè.* o *I can't come, for a whole host of reasons*: *Tôi không thể đến vì hàng loạt lý do.* 2 *(arch)* quân đội.

host[2] /həʊst/ *n* 1 (*fem* **hostess** /'həʊstis, -tes/) người tiếp đón và chiêu đãi một hoặc nhiều khách: *I was away so my son acted as host*: *Tôi đi vắng nên con trai của tôi đã làm chủ tiệc.* o *Mr and Mrs Hill are such good hosts*: *Ông bà Hill là những người chủ nhà thật tốt bụng.* o [attrib] *the host nation*: *nước chủ nhà*, ví dụ để tổ chức một hội nghị quốc tế, v.v... 2 (*fem* **hostess**) người dẫn chương trình vô tuyến truyền hình, v.v...: *Your host on tonight's show is Max Astor*: *Người điều khiển buổi diễn tối nay là Max Astor.* 3 *(dated or joc)* người chủ quán/ quán trọ: *mine host*: *người chủ mở.* 4 động vật hoặc thực vật mà vật ký sinh sống bám vào: [attrib] *host organisms*: *các sinh vật chủ.* 5 (idm) **be/play host to sb** đón tiếp và chiêu đãi ai là khách: *The college is (playing) host to a group of visiting Russian scientists*: *Trường cao đẳng đó đang tiếp đón một nhóm các nhà khoa học người Nga.*

▷ **host** *v* [Tn] làm người điều khiển trong (một sự kiện) hoặc chủ nhà đối với (người nào đó): *Which country is hosting the Games this year?*: *Nước nào sẽ đăng cai tổ chức cuộc thi thể thao năm nay?* o *Hosting our show this evening is the lovely Gloria Monroe*: *Điều khiển buổi biểu diễn tối nay của chúng tôi là Gloria Monroe đáng yêu.*

host[3] /həʊst/ *n* **the Host** [sing] bánh mì đã được ban phúc và để ăn trong Lễ ban thánh thể; **bánh thánh.**

host.age /'hɒstidʒ/ *n* 1 người bị một hay nhiều người khác bắt làm tù nhân và họ dọa giam giữ, làm hại hoặc giết anh ta nếu không đáp ứng những đòi hỏi nhất định nào đó; **con tin**: *The hijackers kept the pilot on board the plane as (a) hostage*: *Những kẻ không tặc giữ người phi công trên máy bay làm con tin.* 2 (idm) **a ˌhostage to 'fortune** *(fml)* người hoặc vật mà mình có được và rồi có thể đau khổ nếu bị mất đi, nhất là vợ chồng con cái; **con tin định mệnh. take/hold sb 'hostage** bắt/giữ ai làm con tin: *The gunman is holding two children hostage in the building*: *Tên cướp có vũ trang đang giữ hai đứa trẻ làm con tin trong tòa nhà đó.*

hos.tel /'hɒstl/ *n* tòa nhà cung cấp thức ăn (thường là rẻ) và nơi ở cho sinh viên, các nhóm công nhân nào đó, những người vô gia cư, lang thang, v.v...; **nhà ký túc, nhà trọ; khu tập thể**: *a youth hostel*: *ký túc xá dành cho thanh niên.*

▷ **hos.tel.ler** (*US* **hos.teler**) *n* người đi lang thang các nơi, thường trọ trong các ký túc xá thanh niên.

hos.telry /'hɒstəlri/ *n (arch or joc)* nhà trọ; quán rượu: *Why don't we adjourn to the local hostelry?*: *Tại sao chúng ta không trọ ở nhà trọ địa phương?*

host.ess /'həʊstis/ *n* 1 người phụ nữ tiếp đón và chiêu đãi một hoặc nhiều khách; **bà chủ.** 2 người phụ nữ được thuê để tiếp đón và chiêu đãi khách hàng tại hộp đêm, v.v... hoặc thuyết minh tại cuộc triển lãm, v.v... **nữ chiêu đãi viên; nữ hướng dẫn viên.** 3 = AIR HOSTESS (AIR). 4 người phụ nữ dẫn chương trình vô tuyến truyền hình, v.v... **nữ phát thanh viên vô tuyến truyền hình.** Cf HOST 2.

hos.tile /'hɒstail; *US* -tl/ *adj* 1 ~ **(to/towards sb/sth)** (a) thể hiện sự

không ưa thích ở mức độ cao hoặc sự thù hằn; rất không thân thiện: *a hostile crowd, glance, review, reception*: *một đám đông, cái liếc nhìn, bài điểm sách báo, sự tiếp đón hằn học* o *She found his manner towards her distinctly hostile*: *Cô ấy thấy cung cách của anh ta đối với cô ấy rõ ràng không thân thiện.* (b) [usu pred] thể hiện sự phản đối cái gì; chống lại cái gì: *be hostile to reform*: *chống đối sự cải tổ.* 2 của kẻ thù; về chiến tranh: *hostile aircraft*: *máy bay địch.* ▷ **hos.tilely** *adv.*

hos.til.ity /hɒ'stiləti/ *n* 1 [I] ~ **(to/towards sb/sth)** (a) sự thù địch (đối với ai/cái gì); sự đối kháng, sự thù hằn: *feelings of hostility*: *cảm giác thù địch* o *feel no hostility towards anyone*: *không cảm thấy thù địch đối với bất cứ ai* o *show hostility to sb/sth*: *thù địch ai/ cái gì.* (b) chống đối, phản đối: *His suggestion met with some hostility*: *Sự gợi ý của anh ta đã bị một số phản đối.* 2 **hostilities** [pl] hành động chiến tranh; chiến đấu: *at the outbreak of hostilities*: *vào lúc bùng nổ chiến tranh* o *suspend hostilities*: *ngưng chiến.*

hot /hɒt/ *adj* **(-tter, -ttest)** 1 (a) có nhiệt độ khá cao hoặc đến mức dễ nhận thấy; tỏa ra nhiệt; **nóng**: *a hot day, meal*: *một ngày nóng bức, một bữa ăn nóng* o *hot weather, water*: *thời tiết nóng, nước nóng* o *cook in a very hot oven*: *nấu trong lò rất nóng* o *This coffee is too hot to drink*: *Cà phê này quá nóng không uống được.* Cf COLD[1], WARM[1]. (b) (về người) cảm thấy nóng: *I am/ feel hot*: *Tôi cảm thấy nóng.* (c) gây ra cảm giác nóng: *be in a hot sweat*: *nóng toát mồ hôi.* 2 (về gia vị, v.v...) tạo ra cảm giác nóng bỏng đối với vị giác; **cay**: *a hot curry*: *món ca ri cay* o *Pepper and mustard are hot*: *Hạt tiêu và mù tạc đều cay.* 3 sôi nổi; gay gắt; quyết liệt; dễ tức giận: *have a hot temper*: *có tính nóng nảy* o *in the hottest part of the election campaign*: *ở giai đoạn sôi nổi nhất của chiến dịch vận động bầu cử* o *The current debate about privatization is likely to grow hotter in the coming weeks*: *Cuộc tranh luận hiện nay về tư nhân hóa có thể sẽ trở nên gay gắt hơn trong những tuần tới.* 4 (a) (về mùi trong đi săn) có mùi nồng nặc và vẫn còn ngửi thấy. (b) (về tin tức) mới, rất gần đây và thường là giật gân; **sốt dẻo**: *a hot tip*: *tin giờ chót* o *a story that is hot off the press*: *câu chuyện sốt dẻo trên báo.* 5 *(infml)* (về một đấu thủ, người biểu diễn hoặc kỳ công) rất có kỹ xảo và gây được ấn tượng mạnh. 6 *(sl)* (về hàng hóa) bị ăn cắp và khó tiêu thụ vì bị cảnh sát lùng sục dữ: *This painting is too hot to handle*: *Bức họa này bị công an lùng dữ khó tiêu thụ.* 7 (về nhạc, nhất là nhạc jazz) nhịp nhàng và xúc cảm; kích động, giật gân. 8 *(sl)* phóng xạ. 9 *(infml)* (trong các trò chơi của trẻ em, v.v...) rất gần mục tiêu tìm kiếm; rất gần với việc đoán đúng: *You're getting really hot!*: *Cậu đoán gần đúng rồi đấy!* 10 (idm) **be hot at/in/on sth** *(infml)* có kỹ năng, có khiếu hoặc kiến thức về cái gì: *I'm good at history but not so hot at arithmetic*: *Tôi giỏi môn sử nhưng không có khiếu về số học.* **be hot on sb** *(infml)* mê tín ai đó; ngưỡng mộ ai đó. **be in/get into hot 'water** *(infml)* lâm vào tình cảnh khó khăn hoặc bị ghét bỏ. **blow hot and cold** ⇨ BLOW[1]. **go/sell like hot 'cakes** bán nhanh hoặc với số lượng lớn: *The new portable computers are going like hot cakes*: *Loại máy vi tính xách tay mới đang bán rất chạy.* **hot 'air** *(infml)* câu chuyện rỗng tuếch hoặc khoác lác. **(all) hot and 'bothered** *(infml)* lo lắng vì sợ hãi, sức ép của công việc, sự cần thiết phải vội vã, v.v... **(too) hot for sb** *(infml)* quá khó khăn (đối với ai đó) không thể đương đầu: *When the pace got too hot for him, he disappeared*: *Khi nhịp độ công việc quá căng, anh ta chuồn.* o *They're making things very hot for her*: *Họ đang gây nhiều khó dễ cho cô ấy,* tức là làm cho cuộc sống của cô ấy khó khăn hoặc nguy hiểm. **(be) hot on sb's 'heels** theo ai đó rất sát. **(be) hot on sb's 'tracks/'trail; (be) hot on the trail (of sth)** *(infml)* đuổi bắt ai hoặc tìm kiếm cái gì sát sao đến mức gần như mình đã bắt được anh ta hoặc tìm thấy nó. **a hot po'tato** *(infml)* điều hoặc tình huống khó khăn hoặc khó chịu phải giải quyết; **vấn đề nan giải**: *The racial discrimination issue is a political hot potato*: *Vấn đề phân biệt chủng tộc là một vấn đề chính trị nan giải.* **the 'hot seat** *(infml)* vị trí dễ bị tổn thương của người có trọng trách và phải đương đầu với sự chỉ trích, trả lời các câu hỏi, v.v... **a hot spot** *(infml)* tình huống khó khăn hoặc nguy hiểm; nơi những khó khăn (ví dụ về chính trị) có thể xảy ra. **hot 'stuff** *(sl)* (a) người hoặc vật ở thứ hạng cao nhất về tài năng, hoặc chất lượng: *She's really hot stuff at tennis*: *Cô ấy quả là cây vợt hàng đầu.* (b) người có sức quyến rũ về tình dục. **hot under the 'collar** *(infml)* tức giận, căm phẫn hoặc bối rối. **like a cat on hot bricks** ⇨ CAT[1]. **not so/too/that 'hot** *(infml)* không được khỏe, không được tốt: *'How do you feel?' 'Not so hot'*: *"Anh cảm thấy thế nào?" "Không được khỏe lắm."* o *Her exam results aren't too hot*: *Kết quả thi của cô ấy không xuất sắc lắm.* **piping hot** ⇨ PIPING. **strike while the iron is hot** ⇨ STRIKE[2].

▷ **hot** *v* **(-tt-)** (phr v) **hot up** *(infml)* trở nên sôi động hoặc nguy kịch hơn; làm cho căng thẳng hơn; tăng cường hơn: *With only a week to go before the election things are really hotting up*: *Chỉ một tuần trước ngày bầu cử, mọi thứ đang thực sự trở nên sôi động hơn.*

hotly *adv* (a) một cách sôi nổi; một cách kích động; một cách giận dữ: *a hotly debated topic*: *một đề tài được tranh cãi sôi nổi* o *Recent reports in the press have been hotly denied*: *Những báo cáo gần đây trên báo chí đã bị phản đối một cách kịch liệt.* o *"Nonsense!" he replied hotly*: *"Nhảm nhí!" anh ấy trả lời một cách giận dữ.* (b) sát sao và có quyết tâm cao: *a hotly contested match*: *một trận đấu quyết liệt* o *The pickpocket ran off, hotly pursued by the police*: *Tên móc túi đã bỏ chạy, bị cảnh sát đuổi theo sát nút.*

□ **hot-'air balloon** = BALLOON 2.

'hotbed *n* 1 luống đất bị nóng lên do phân bón đang mục rữa để giúp cây trồng phát triển. 2 *(fig)* ~ **of sth** nơi những điều xấu xa hoặc không mong muốn có thể phát triển dễ dàng và tự do; **ổ, lò**: *a hotbed of vice, crime, intrigue, etc*: *ổ trụy lạc, ổ tội phạm, lò âm mưu, v.v...*

,hot-'blooded *adj* (a) dễ tức giận; dễ bị kích động. (b) nồng nhiệt; nồng nàn; **nhiệt thành**: *a hot-blooded lover*: *một người tình đắm đuối.*

hot cake *(US)* = PANCAKE.

hot cross 'bun bánh ngọt (thường có nhân nho) được đánh dấu chữ thập và được nướng ăn vào Thứ Sáu trước lễ Phục sinh.

,hot 'dog 1 xúc xích nóng kẹp trong ổ bánh mì mềm, thường có cả hành và tương mù tạc. 2 *(US infml)* (dùng như thán từ để diễn đạt sự vui sướng hoặc ngạc nhiên).

hot 'favourite vận động viên được mọi người hy vọng sẽ thắng cuộc đua, v.v...

hot 'favourite đấu thủ được người ta tin là có khả năng thắng nhất trong một cuộc đua, v.v.

,hot'foot *adv* rất vội vàng; nhanh và háo hức: *The children came running hotfoot when they heard tea was ready*: *Bọn trẻ con chạy ùa đến khi chúng nghe thấy bữa trà đã chuẩn bị xong.* — *v* (idm) **'hotfoot it** *(infml)* đi hoặc chạy vội vã và háo hức: *We hotfooted it down to the beach*: *Chúng tôi vội vã chạy xuống bãi biển.*

'hot 'gospeller *(infml often derog)* người thuyết giáo hăm hở và nhiệt tình.

'hothead *n* người thường hành động

quá nóng vội hoặc bộp chộp; người có tính bốc đồng; **người bốc đồng**. ,**hot-'headed** *adj* bộp chộp, bốc đồng, nóng vội. **'hot-'headedly** *adv*. ,**hot-'headedness** *n* [U].

'hothouse *n* tòa nhà được sưởi ấm, thường làm bằng kính, dùng để trồng cây non bên trong; **nhà kính**. **'hot line** đường dây liên lạc trực tiếp và dành riêng giữa những người đứng đầu các chính phủ, ví dụ các nhà lãnh đạo Maxcơva và Washington; **đường dây nóng**.

,**hot 'money** số tiền được những kẻ đầu cơ chuyển một cách thường xuyên từ trung tâm tài chính này sang trung tâm tài chính khác nhằm kiếm tỷ lệ lãi suất cao và cơ hội tốt nhất để sinh lợi tức.

'hotplate *n* mặt kim loại bằng phẳng được đốt nóng, trên bếp nấu ăn, v.v... dùng để đun nấu thức ăn hoặc giữ cho thức ăn nóng.

'hotpot *n* thịt hầm với rau đặt trong đĩa có nắp đậy và đun trong lò.

'hot rod *(sl)* xe gắn động cơ được cải tiến để có thêm công suất và tốc độ cao hơn.

'hotshot *n (US infml)* người có kỹ xảo hoặc có tài trong cách phô trương hoặc lấn át: [attrib] *a hotshot young lawyer*: *một luật sư trẻ có tài áp đảo đối phương.*

,**hot 'spring** suối nước khoáng, nóng tự nhiên.

,**hot-'tempered** *adj* dễ trở nên tức giận; **nóng tính**.

,**hot-'water bottle** vật đựng, thường làm bằng cao su, chứa đầy nước nóng và được đặt trên giường, v.v... để làm ấm giường; **bình chườm**.

hotch.potch /'hɒtʃpɒtʃ/ (cũng **hodge.podge** /'hɒdʒpɒdʒ/) *n* (usu *sing*) một mớ các vật trộn lẫn với nhau không theo thứ tự; mớ hỗn độn: *His essay was a hotchpotch of other people's ideas*: *Tiểu luận của anh ta là một mớ hỗn độn các ý kiến của những người khác.*

ho.tel /həʊ'tel/ *n* tòa nhà có các phòng ở và thường cũng có cả bữa ăn phục vụ cho mọi người để lấy tiền; **khách sạn**: *staying at/in a(n) hotel*: *ở khách sạn.* Cf INN.

▷ **ho.tel.ier** /həʊ'teliə(r), -liei; *US* ,həʊtel'jei/ *n* người sở hữu hoặc điều hành khách sạn; **chủ, giám đốc khách sạn**.

hound /haʊnd/ *n* 1 loại chó dùng trong việc đi săn; chó săn cáo: *The hound lost the scent of the fox*: *Những con chó săn đã bị mất hơi con cáo.* 2 (idm) **follow hounds** ⇨ FOLLOW. **ride to hounds** ⇨ RIDE[2]. **run with the hare and hunt with the hounds** ⇨ HARE.

▷ **hound** *v* [Tn] săn đuổi ai đó không nao núng và mãnh liệt (nhất là để giành được cái gì); quấy rầy: *be hounded by reporters, one's creditors, the press*: *bị săn đuổi bởi các phóng viên, chủ nợ, giới báo chí.* 2 (phr v) **hound sb/sth down** tìm thấy ai/cái gì sau một cuộc săn đuổi kiên trì. **hound sb out (of sth...)** buộc ai từ bỏ (cái gì, nơi nào): *He was hounded out of his job by jealous rivals*: *Anh ấy đã bị đuổi việc bởi những kẻ ghen ghét.*

hour /'aʊə(r)/ *n* 1 [C] một phần hai mươi tư của ngày và đêm; 60 phút; **giờ**: *The film starts at 7.30 and lasts two hours*: *Bộ phim bắt đầu lúc 7 giờ 30 và kéo dài hai tiếng.* o *work a forty-hour week*: *làm việc bốn mươi giờ một tuần* o *a three hours' journey/a three-hour journey*: *một chuyến đi ba tiếng đồng hồ.* 2 (a) [C] số các giờ sau nửa đêm, ví dụ 1 giờ, 2 giờ, v.v... như thể hiện trên đồng hồ bàn, đồng hồ đeo tay v.v...: *The clock strikes the hours but not the half-hours*: *Đồng hồ điểm giờ nhưng không điểm nửa giờ.* (b) **hours** [pl] *(fml)* (dùng để tính thời gian theo 24 giờ đồng hồ): *It's eighteen hundred hours*: *Bây giờ là mười tám giờ đúng,* tức là 6 giờ tối. o *It's twenty-one thirty hours*: *Bây giờ là hai mươi mốt giờ ba mươi,* tức là 9 giờ 30 tối. 3 **hours** [pl] khoảng thời gian ấn định để làm việc, sử dụng phương tiện, v.v...: *hours of business*: *giờ buôn bán* o *office hours are from 9 am to 5 pm*: *giờ làm việc là từ 9 giờ sáng đến 5 giờ chiều.* o *Doctors work long hours*: *Các bác sĩ có giờ làm việc dài hơn.* 4 [C usu *sing*] khoảng thời gian khoảng một tiếng đồng hồ, thường được dành để dùng cho một mục đích cụ thể nào đó: *a long lunch hour*: *giờ ăn trưa dài.* 5 [C] khoảng cách có thể đi được trong một tiếng đồng hồ: *London's only two hours away*: *London chỉ còn cách hai giờ đi đường.* 6 [C] một điểm thời gian: *He came at the agreed hour*: *Anh ấy đã đến đúng giờ đã thỏa thuận.* o *Who can be ringing us at this late hour?*: *Ai có thể gọi điện cho chúng ta vào giờ khuya khoắt thế này nhỉ?* 7 [C usu *sing*] khoảng thời gian không xác định: *the country's finest hour*: *giờ phút tươi đẹp nhất của đất nước* o *She helped me in my hour of need*: *Cô ấy đã giúp đỡ tôi vào giờ phút cần thiết.* 8 (idm) ,**after hours** sau khoảng thời gian làm việc bình thường hàng ngày, v.v...: *Staff must stay behind after hours to catch up on their work*: *Nhân viên phải ở lại sau giờ làm việc để làm nốt công việc.* **at/till 'all hours** cho đến bất cứ lúc nào, mặc dù không thích hợp hoặc không thuận tiện: *She stays out till all hours*: *Cô ấy đi chơi về rất muộn.* o *He's inclined to telephone at all hours of the day or night*: *Anh ta có thói gọi điện bất kể giờ nào ban ngày hoặc ban đêm.* **at the e,leventh 'hour** vào thời điểm cuối cùng; chỉ vừa đúng thời gian: *The president's visit was called off at the eleventh hour*: *Chuyến viếng thăm của Tổng thống đã được hoãn lại vào giờ chót.* o [attrib] *an eleventh-hour decision*: *một quyết định vào giờ chót.* **the early hours** ⇨ EARLY. **keep late, early, regular, etc 'hours** đi ngủ hoặc làm việc muộn, sớm, theo một thời gian biểu thông thường và đều đặn, v.v... **on the 'hour** đúng 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ, v.v...: *My appointment was for 9 am and I arrived on the hour*: *Cuộc hẹn của tôi là 9 giờ sáng và tôi đã đến đúng giờ,* tức là đúng 9 giờ sáng. o *The London bus departs every hour on the hour*: *Xe buýt đi London mỗi giờ có một chuyến vào đúng giờ chẵn.* ,**out of 'hours** (a) trước và sau giờ làm việc hàng ngày. (b) *(esp Brit)* vào những thời gian mà rượu không được phép bày bán trong các quầy giải khát; giờ cấm bán rượu. **the small hours** ⇨ SMALL. **one's waking hours** ⇨ WAKE[1].

▷ **hourly** /'aʊəli/ *adv* 1 mỗi giờ: *This medicine is to be taken hourly*: *Thuốc này uống mỗi giờ một lần.* 2 vào bất cứ lúc nào: *We're expecting news hourly*: *Chúng tôi từng giờ mong chờ tin tức.* —*adj* 1 được làm hoặc xảy ra mỗi giờ một lần: *an hourly bus service*: *xe buýt chạy mỗi giờ một chuyến* o *Trains leave at hourly intervals*: *Xe lửa rời ga mỗi tiếng một chuyến.* 2 được tính theo giờ: *be paid on an hourly basis*: *được trả lương theo giờ.* 3 liên tục, liên miên: *live in hourly dread of being discovered*: *sống từng giờ từng phút sợ bị phát hiện.*

□ **'hourglass** *n* vật đựng bằng thủy tinh, có chứa cát mịn và phải mất một giờ đồng hồ cát mới chui qua khe hẹp để từ ngăn trên xuống hết ngăn dưới; **đồng hồ cát**.

'hour hand *n* kim nhỏ hơn trong đồng hồ bàn hoặc đồng hồ đeo tay để chỉ giờ; **kim (chỉ) giờ**.

houri /'hʊəri/ *n* người phụ nữ trẻ đẹp của thiên đường hồi giáo; **tiên nữ**.

house[1] /haʊs/ *n* (*pl* **~s** /'haʊziz/) 1 [C] (a) công trình xây dựng để cho người ở, thường cho một gia đình, hoặc một gia đình và những người ở thuê; **nhà**. (b) (usu *sing*) những người

sống trong một ngôi nhà: *Be quiet or you'll wake the whole house!*: *Yên lặng nào - không có các anh đánh thức cả nhà dậy bây giờ!* **2** [C] (trong từ ghép) công trình xây dựng cho một mục đích đặc biệt hoặc để nuôi súc vật hoặc chứa hàng: *an opera-house*: *rạp ôpêra* o *a schoolhouse*: *trường học* o *a hen-house*: *chuồng gà* o *a store-house*: *nhà kho*. **3** [C] (a) công trình xây dựng cho một cộng đồng tôn giáo hoặc một bộ phận của một trường nội trú hoặc trường cao đẳng cư ngụ; **tu viện; nhà ký túc**. (b) (các học sinh trong) một nhóm của trường ngoại trú được phân chia theo những mục đích đua tranh, nhất là về thể thao. **4** (usu **House**) [C] (tòa nhà của một) nhóm người (sử dụng) để họp nhau lại thảo luận hoặc thông qua các đạo luật; **viện; nghị viện**: *the House of Commons/ Lords*: *Hạ viện/ Thượng viện* o *the Houses of Parliament*: *các viện của Quốc hội* o *This house condemns the Prime Minister's action*: *Viện này lên án hành động của thủ tướng*. **5 the House** [sing] *(infml)* (a) *(Brit)* Hạ viện hoặc Thượng viện: *enter the House*: *trở thành nghị sĩ quốc hội*. (b) *(Brit)* thị trường hối đoái. (c) *(US)* Hạ viện. **6**[C] hãng kinh doanh: *fashion house*: *một hãng thời trang* o *banking house*: *ngân hàng* o [attrib] *house style*: *văn phong kinh doanh*, tức là viết theo phong cách của một tờ báo, một hãng xuất bản, v.v., đã đặt ra. **7** (usu **House**) [C] hoàng gia hoặc triều đại: *the House of Windsor*: *triều đại Windsor*, tức là hoàng gia Anh (dòng Windsor). **8** [C] (a) (usu *sing*) khán, thính giả trong rạp hát, phòng hòa nhạc, v.v....: *Is there a doctor in the house?*: *Trong số khán giả có ai là bác sĩ không?* (b) rạp, nhà hát, v.v....: *a full house*: *rạp chật ních*, tức là mọi ghế đều có người ngồi o *an orchestra playing to packed houses*: *một dàn nhạc chơi trong rạp hát đông nghịt, đầy thính giả*. (c) buổi biểu diễn trong rạp hát, v.v....: *The second house starts at 8 o'clock*: *Buổi biểu diễn thứ hai bắt đầu lúc 8 giờ*. **9** [C] một trong mười hai phần phân chia bầu trời trong thuật chiêm tinh; cung. **10** (idm) **bring the 'house down** làm cho cử tọa cười hoặc hoan hô ầm ĩ. **eat sb out of house and home** ⇨ EAT. **get on like a 'house on fire** *(infml)* (về người) nhanh chóng trở nên thân thiết; có quan hệ dễ chịu và vui vẻ; **rất tâm đầu ý hợp**. **a half-way house** ⇨ HALF-WAY (HALF[2]). **keep 'house** quản lý công việc của một hộ gia đình. **keep open house** ⇨ OPEN[1]. **the lady of the house** ⇨ LADY. **master in one's own house** ⇨ MASTER[1]. **move house** ⇨ MOVE[2]. **not a dry eye in the house** ⇨ DRY[1]. **on the 'house** do quán rượu, công ty, v.v..., trả tiền; không phải trả tiền: *The landlord gave us a drink on the house*: *Chủ nhà thết chúng tôi một chầu rượu không lấy tiền*. **put/ set one's (own) 'house in order** tổ chức công việc của mình một cách có hiệu quả. **safe as houses** ⇨ SAFE[1]. **set up 'house (together)** sống với nhau như vợ chồng.

▷ **'house.ful** /-fʊl/ *n* nhà đầy hết mức có thể chứa đựng được: *have a houseful of guests*: *nhà đầy ních những khách*.

□ **'house-agent** *n* = ESTATE AGENT (ESTATE).

,house 'arrest: sự giam giữ tại nhà, không phải trong một nhà tù; **quản thúc tại nhà**: *be (kept) under house arrest*: *bị quản thúc tại nhà*.

'houseboat *n* tàu, thuyền thường đậu tại chỗ trên một con sông, được trang bị làm nơi ở; **nhà thuyền; nhà nổi**.

'house-bound *adj* không thể rời được khỏi nhà, thí dụ vì ốm.

'housebreaking *n* [U] việc đột nhập vào một ngôi nhà mà không có quyền hoặc không được phép, nhằm gây tội ác.

'housebraker *n*.

'housecoat *n* áo dài phụ nữ mặc trong nhà, không có tính chất nghi thức.

'housecraft *n* [U] lý thuyết và thực hành về việc điều hành một gia đình.

'house-dog *n* chó nuôi để giữ nhà.

'house-father *n* người đàn ông chịu trách nhiệm về trẻ em trong một tổ chức từ thiện, nhất là trại mồ côi.

'house-fly *n* (*pl* **-flies**) ruồi thông thường vẫn thấy trong nhà và quanh nhà; **con ruồi**.

'housekeeper *n* người (nhất là phụ nữ) được thuê để trông coi công việc của một gia đình; **quản gia**.

'housekeeping *n* [U] 1 công việc quản gia. 2 tiền cho công việc đó.

'house lights đèn trong phòng khán giả của một nhà hát, rạp chiếu bóng, v.v....

'housemaid *n* đầy tớ gái trong nhà, nhất là người quét dọn các phòng, v.v... **housemaid's 'knee** viêm xương bánh chè, do quì gối quá nhiều; **bệnh sưng đầu gối**.

'houseman /-mən/ *n* (*pl* **-men** /mən/) *(Brit)* (*US* **intern** /'intɜ:n/) bác sĩ mới ra trường, nội trú một bệnh viện, v.v....

'house-martin *n* chim xây tổ bằng bùn ở các tường nhà và vách đá.

'housemaster *n* (*fem* **'housemistress**) giáo viên phụ trách một ngôi nhà ở trường nội trú.

'house-mother *n* người phụ nữ phụ trách trẻ em trong một cơ quan cứu tế, nhất là trại mồ côi.

,house of 'cards 1 cấu trúc giống như cái tháp dựng lên bằng những quân bài xếp tựa vào nhau và chồng lên nhau. 2 *(fig)* kế hoạch, v.v..., có thể sẽ sụp đổ; **kế hoạch bấp bênh**. **the ,House of 'Commons** (cũng **the 'Commons**) (a) hội đồng các đại biểu dân cử của Quốc hội Anh hoặc Canada; **hạ viện**. (b) tòa nhà nơi họ họp. Cf THE HOUSE OF LORDS. **,House of 'God** *(fml)* nhà thờ lớn hoặc nhỏ.

the ,House of 'Lords (cũng **the 'Lords**) (a) hội đồng các thành viên của giới quí tộc và các giám mục trong Quốc hội Anh; **Thượng viện**. (b) tòa nhà nơi họ họp. Cf THE HOUSE OF COMMONS.

the ,House of ,Repre'sentatives hội đồng các đại biểu dân cử trong chính quyền trung ương của Hoa kỳ, Australia, và Niu Di lân; **hạ viện**. Cf CONGRESS 2, SENATE 1.

'house party nhóm khách ở lại tại một ngôi nhà nông thôn, v.v...

'house physician bác sĩ sống trong bệnh viện với tư cách nhân viên của bệnh viện; **bác sĩ nội trú**.

'house-proud *adj* rất quan tâm đến sự sửa sang và tô điểm bề ngoài của nhà cửa.

'house-room *n* [U] (idm) **not give sb/sth 'house-room** không muốn có ai/ cái gì trong nhà mình: *I wouldn't give that table house-room*: *Tôi không muốn có cái bàn này trong nhà mình*.

the ,Houses of 'Parliament (a) hạ viện và thượng viện. (b) nhóm tòa nhà ở London, nơi hai viện đó họp.

'house-sparrow (cũng **sparrow**) *n* chim màu nâu xám rất phổ biến; **chim sẻ**.

'house surgeon bác sĩ phẫu thuật sống trong bệnh viện với tư cách nhân viên của bệnh viện; **bác sĩ phẫu thuật nội trú**.

,house-to-'house *adj* [attrib] đến lần lượt từng nhà: *The police made house-to-house enquiries*: *Cảnh sát đã mở cuộc điều tra lần lượt từng nhà*.

'house-tops *n* (idm) **(proclaim, shout, etc sth) from the 'house-tops** (thông báo cái gì) công khai cho nhiều người biết.

'house-trained *adj* (về mèo, chó, v.v..., nuôi làm cảnh) được huấn luyện để không ỉa đái trong nhà: *(fig joc) His manners were appalling before he got married, but his wife soon got him house-trained*: *Cung cách của nó trước khi lấy vợ thật là quá đáng nhưng chẳng bao lâu vợ nó đã rèn nó vào khuôn phép rồi*.

'house-warming *n* buổi liên hoan mừng dọn tới nhà mới; **tiệc mừng nhà mới**: [attrib] *have/ throw a house-warming party*: *tổ chức một bữa tiệc mừng nhà mới.*

'housewife *n* (*pl* **-wives**) người phụ nữ chăm lo việc gia đình, dọn dẹp nhà cửa, v.v..., và thường không đi làm ăn lương; **bà nội trợ**. **'housewifely** *adv* thuộc về bà nội trợ: *housewifely skills*: *tài nội trợ*. **'housewifery** /-wifəri/ *n* [U] công việc nội trợ.

'housework *n* [U] công việc trong nhà, thí dụ dọn dẹp, nấu ăn.

house² /haʊz/ *v* [Tn] **1** (**a**) cung cấp chỗ ăn ở thường xuyên hoặc tạm thời cho (ai): *be poorly housed*: *có chỗ ăn chỗ ở tồi tàn* o *We can house you if the hotels are full*: *Chúng tôi có thể để cho anh ở đây được nếu các khách sạn hết chỗ.* (b) cung cấp chỗ trú ẩn cho (một con vật). **2** cất (hàng hóa) vào kho, v.v...: *house one's old books in the attic*: *cất các sách cũ lên gác sát mái.* **3** chứa hoặc đựng (một bộ phận hoặc cả thiết bị, dụng cụ) nhất là để bảo vệ; **đặt vào; cất vào**: *The gas meter is housed in the cupboard under the stairs*: *Đồng hồ khí đốt được đặt trong tủ ngăn dưới cầu thang.*

house.hold /'haʊshəʊld/ *n* **1** tất cả những người (gia đình, người ở trọ, v.v...) cùng sống trong một ngôi nhà; **hộ**: *I grew up as part of a large household*: *Tôi lớn lên trong một hộ đông người.* o [attrib] *household expenses, duties, goods*: *chi tiêu, phận sự trong gia đình, hàng hóa dùng cho gia đình.* **2** (idm) **a ,household 'name/'word** tên của một người hoặc cái gì đã trở nên quen thuộc vì được dùng nhiều; **từ ngữ cửa miệng**: *The product was so successful that its name became a household word*: *Sản phẩm đó thành công đến nỗi tên của nó đã trở nên từ ngữ cửa miệng.* ▷ **'house.holder** *n* /-həʊldə(r)/ **1** người thuê hoặc sở hữu và ở trong một ngôi nhà (tức là không sống tại khách sạn, v.v...). **2** chủ hộ.

□ **,household 'troops** binh lính bảo vệ nhà vua; **quân ngự lâm.**

hous.ing /'haʊzɪŋ/ *n* **1** [U] nhà ở nói chung; nơi ăn ở: *More housing is needed for old people*: *Cần có nhiều nhà ở hơn nữa cho người già.* o [attrib] *poor housing conditions*: *điều kiện nhà ở tồi tàn.* **2** [U] cung cấp nhà ở cho mọi người: [attrib] *the council's housing policy*: *chính sách nhà ở của hội đồng.* **3** [C] vỏ bọc cứng bảo vệ máy móc, v.v...: *a car's rear axle housing*: *hộp bảo vệ trục sau của ôtô.*

□ **'housing association** hội do một nhóm người lập ra nhằm mục đích xây dựng và cung cấp nhà ở với giá phải chăng, không lấy lãi.

'housing estate khu vực dự kiến xây dựng một số nhà ở thành một khu.

hove ⇨ HEAVE.

hovel /'hɒvl; *US* 'hʌvl/ *n* *(derog)* nhà nhỏ không thích hợp để ở; nơi ở rất tồi tàn và dơ dáy.

hover /'hɒvə(r); *US* 'hʌvər/ *v* [I, Ipr, Ip] **1** (về chim, v.v...) bay tại một chỗ trên không; **bay lượn**: *a hawk hovering above/ over its prey*: *một con chim ưng bay lượn bên trên con mồi của nó* o *These was a helicopter hovering overhead*: *Có một chiếc máy bay lên thẳng đang bay đứng ở trên đầu.* **2** (**a**) (về một người) chờ đợi một cách rụt rè và không tin tưởng; **lởn vởn, lảng vảng**: *I can't work with you hovering over me like that*: *Anh cứ lởn vởn quanh tôi thế này tôi không thể làm việc được.* o *She always hovering around the place annoying people*: *Cô ta cứ luẩn quẩn ở đây làm phiền mọi người.* o *He hovered about outside, too afraid to go in*: *Anh ta cứ lảng vảng bên ngoài, sợ quá không dám vào.* (b) ở gần cái gì hoặc ở vào tình trạng bấp bênh: *hovering between life and death*: *lơ lửng giữa cái sống và cái chết*, tức là trong tình trạng nửa sống nửa chết o *a country hovering on the brink of war*: *một đất nước mấp mé bên bờ chiến tranh.*

□ **'hovercraft** *n* (*pl* khg đổi) tàu có thể đi trên đất liền hoặc trên mặt nước, được đỡ bởi một đệm không khí do động cơ phản lực tạo ra.

how /haʊ/ *interrog adv* **1** theo cách nào hoặc như thế nào: *How is the word spelt?*: *Từ ấy đánh vần như thế nào?* o *Tell me how to spell it*: *Anh hãy nói cho tôi biết đánh vần từ đó thế nào?* o *How did you escape?*: *Anh đã trốn thoát như thế nào?* o *Tell us how you escaped*: *Hãy nói cho chúng tôi biết anh đã trốn thoát như thế nào.* o *How are things going at the moment?*: *Lúc này đời sống anh ra sao?* (tức là đời sống anh tốt hay xấu). **2** tình trạng sức khỏe thế nào; hoàn cảnh thế nào: *How are the children?*: *Bọn trẻ con thế nào?* o *How is your job?*: *Công việc của anh thế nào?* (tức là ý kiến của anh về công việc anh đang làm thế nào?) **3** (dùng trước *tt* hoặc *pt*) tới chừng mực hoặc mức độ nào; **bao nhiêu**: *How old is she?*: *Cô ấy bao nhiêu tuổi?* o *How long did you wait?*: *Anh đã đợi bao lâu?* o *How often do you go swimming?*: *Bao lâu anh đi bơi một lần?* o *How fast can she run?*: *Cô ta có thể chạy nhanh đến thế nào?* o *How much money have you got?*: *Anh có bao nhiêu tiền?* **4** (dùng trong lời kêu lên để bình luận về chừng mực hoặc mức độ); **sao mà; làm sao; biết bao**: *How dirty that child is!*: *Đứa bé này sao mà bẩn thế!* o *How kind of you to help*: *Anh giúp đỡ thật là tốt biết bao.* o *How pale she looks!*: *Cô ta trông sao mà nhợt nhạt thế!* o *How well he plays the violin!*: *Anh ta chơi viôlông mới giỏi làm sao!* o *How he snores!*: *Nó ngáy sao mà to thế!* **5** (idm) **,and 'how!** *(infml)* (dùng để bày tỏ sự đồng ý mạnh mẽ và đôi khi có tính chất mỉa mai): *'He's done very well, hasn't he?' 'And how!'*: *'Nó đã làm tốt đấy chứ, có phải không?' 'Chứ sao!'* **how about?** (dùng để đưa ra một gợi ý): *How about going for a walk?*: *Đi dạo một lát nhé?* o *How about a hot bath?*: *Tắm nước nóng chứ?* **how's 'that?** (**a**) (giải thích cái này thế nào?); **sao thế?** (**b**) (dùng khi hỏi ý kiến ai về cái gì): *How's that for punctuality?*: *Phải đúng giờ chứ?* (**c**) (dùng bởi bên chặn và ném trả bóng trong cricket hỏi trọng tài xem người cầm gậy có ra ngoài hay không)

▷ **how** *conj (infml)* cách mà; như thế nào...: *She described to me how he ran up to her and grabbed her handbag*: *Cô ấy kể lại cho tôi biết nó đã xông tới giật lấy cái túi xách của cô ấy như thế nào.* o *I can dress how I like in my own house!*: *Trong nhà tôi, tôi muốn mặc thế nào tùy tôi.*

how.dah /'haʊdə/ *n* ghế, thường có tán che, để ngồi trên lưng voi hoặc lạc đà; **bành voi (hoặc lạc đà).**

how.ever /haʊ'evə(r)/ *adv* **1** (dùng trước một *tt* hoặc *pht*) tới bất cứ chừng mực hoặc mức độ nào; **dù đến đâu; dù như thế nào**: *You won't move that stone, however strong you are*: *Dù khỏe đến đâu, anh cũng không di chuyển được tảng đá này.* o *She leaves her bedroom window open, however cold it is*: *Dù trời lạnh đến đâu, cô ta vẫn để ngỏ cửa sổ buồng ngủ.* o *He will never succeed however hard he tries*: *Dù cố gắng đến đâu, nó cũng sẽ không bao giờ thành công.* o *However short the journey is, you always get something to eat on this airline*: *Dù chuyến đi ngắn đến đâu, anh vẫn được ăn cái gì đó trên tuyến bay này.* **2** (dùng để bình luận về một sự việc vừa nói đến) mặc dù cái gì là, đã là hoặc có thể là đúng; tuy nhiên: *She felt ill. She went to work, however, and tried to concentrate*: *Cô ta ốm. Tuy nhiên cô ta vẫn đi làm và cố gắng tập trung.* o *His first response was to say no. Later, however, he changed his mind*: *Câu trả lời đầu tiên của nó là không. Nhưng sau đó nó đã thay đổi ý kiến.* o *I thought those figures were correct. However, I have recently heard they were not*: *Tôi tưởng rằng*

những con số đó là đúng. Song mới đây tôi nghe nói là không phải vậy. ➪ Cách dùng xem ALTHOUGH.

▷ **how.ever** *conj* bằng bất cứ cách nào; bất kể như thế nào: *You can travel however you like*: *Anh có thể đi du lịch bằng bất cứ cách nào anh thích.* o *However I approached the problem, I couldn't find a solution*: *Cho dù tôi tiếp cận vấn đề cách nào, tôi cũng không tìm ra được một giải pháp.*

how.ever *interrog adv* (biểu hiện sự ngạc nhiên) bằng cách nào; bằng biện pháp nào: *However did you get here without a car?*: *Không có ôtô anh đến đây bằng cách nào?* o *However does he manage to write music when he is so deaf?*: *Làm cách nào mà ông ta có thể soạn nhạc được khi ông ta điếc đến như thế?*

how.it.zer /'haʊitsə(r)/ *n* pháo ngắn nòng, bắn đạn trái phá ở góc độ lớn và tầm ngắn; **bức kích pháo**.

howl /haʊl/ *n* (a) tiếng kêu to, rền rĩ kéo dài của một con chó, chó sói, v.v...; **tiếng tru; tiếng hú**. (b) tiếng kêu to của một người biểu hiện sự đau đớn, sự khinh bỉ, sự thích thú, v.v...; **tiếng rú**: *let out a howl of laughter, agony, rage*: *phát ra tiếng cười rú, tiếng rú đau đớn, tiếng rú điên cuồng.* o *(fig) The proposed changes caused howls of protest from the public*: *Những sự thay đổi đã được đề nghị gây ra những tiếng la ó phản đối của công chúng.* (c) tiếng động tương tự do gió mạnh, loa tăng âm điện, v.v..., gây ra; **tiếng rú rít.**

▷ **howl** *v* 1 [I, Ipr] tạo ra tiếng hú; rú; rít: *wolves howling in the forest*: *chó sói hú trong rừng* o *howl in agony*: *rú lên vì đau đớn* o *howl with laughter*: *cười rú lên* o *The wind howled through the trees*: *Gió rít qua rặng cây.* 2 [I] khóc to: *The baby howled all night*: *Đứa bé gào khóc suốt đêm.* 3 [Tn] nói (cái gì) như hét: *"I hate you all!" she howled*: *"Tôi căm ghét tất cả các người!" cô ta hét lên.* o *The crowd howled its displeasure*: *Đám đông la hét bày tỏ sự không bằng lòng.* 4 (phr v) **howl sb down** (về các thính giả) ngăn không cho một diễn giả nói bằng cách la ó khinh bỉ.

howler /'haʊlə(r)/ *n (dated infml)* sai lầm ngu ngốc và rõ ràng, nhất là trong cách dùng từ ngữ: *schoolboy howlers*: *những sai lầm lớn của học sinh.*

howl.ing /'haʊlɪŋ/ *adj* [attrib] *(infml)* rất lớn; cực kỳ: *a howling success*: *một thành công to lớn* o *Shut the door - there's a howling draught in here!*: *Đóng cửa lại - có gió lùa rất mạnh vào đây!*

hoy.den /'hɔɪdn/ *n (fml derog)* cô gái có cách cư xử ầm ĩ bừa bãi. ▷ **hoy.den.ish** /-dənɪʃ/ *adj.*

hp (cũng HP) /ˌeɪtʃ'pi:/ *abbr* 1 *(Brit)* hire purchase hình thức thuê-mua (sau khi đã trả tiền thuê một số lần nhất định thì vật thuê thuộc sở hữu người thuê): *buy a new television on (the) hp*: *mua một chiếc tivi mới theo cách thuê-mua.* 2 horsepower sức ngựa (của một chiếc máy); **mã lực.**

HQ /ˌeɪtʃ 'kju:/ *abbr* headquarters sở chỉ huy; tổng hành dinh: *see you back at HQ*: *sẽ gặp lại anh tại sở chỉ huy* o *police HQ*: *tổng hành dinh của cảnh sát.*

hr *abbr* (*pl* **hrs**) hour giờ: *fastest time 1 hr*: *thời gian nhanh nhất 1 giờ* o *The train leaves at 15.00 hrs*: *Tàu chạy lúc 15.00 giờ.* Cf MIN 2.

HRH /ˌeɪtʃ ɑ:(r) 'eɪtʃ/ *abbr* His/ Her Royal Highness hoàng tử, hoàng thân công chúa: *HRH the Duke of Edinburgh*: *hoàng tử công tước Edinburgh* o *(infml) HRH was there*: *Hoàng tử (Công chúa) ở kia.*

hub /hʌb/ *n* 1 bộ phận trung tâm của bánh xe, chỗ lắp các nan hoa; **trục.** 2 *(fig)* điểm trung tâm của hoạt động, quyền lợi hoặc tầm quan trọng; **trung tâm**: *a hub of industry, commerce, etc*: *một trung tâm công nghiệp, thương mại, v.v...* o *He thinks that Boston is the hub of the universe*: *Nó cho rằng Boston là trung tâm của vũ trụ.*

□ **'hub-cap** *n* nắp kim loại hình tròn đậy trục bánh xe ôtô.

hubble-bubble /'hʌbl bʌbl/ *n (infml)* = HOOKAH.

hub.bub /'hʌbʌb/ *n* [sing, U] (a) sự ồn ào huyên náo, thí dụ như của nhiều tiếng nói; sự ầm ĩ. (b) sự náo loạn; sự om xòm.

hubby /'hʌbi/ *n (Brit infml)* chồng; **ông xã**.

hub.ris /'hju:brɪs/ *n* [U] *(fml)* sự kiêu căng ngạo mạn; **sự xấc xược.**

huck.le.berry /'hʌklbərɪ; *US* -beri/ *n* 1 cây bụi, thấp, phổ biến ở Bắc Mỹ; **cây việt quất.** 2 quả của cây đó, nhỏ, màu xanh sẫm.

huck.ster /'hʌkstə(r)/ *n* người bán hàng ngoài phố; người bán hàng rong.

huddle /'hʌdl/ *v* 1 [Ipr, Ip, Tn.pr esp passive, Tn.p esp passive] (làm cho ai/ cái gì) xúm lại với nhau hoặc chất đống, nhất là trong một không gian nhỏ hẹp; **chất đống; túm tụm**: *sheep huddling (up) together for warmth*: *các con cừu túm tụm vào với nhau cho ấm* o *We all huddled around the radio to hear the news*: *Tất cả chúng tôi xúm xít quanh chiếc đài thu thanh để nghe tin.* o *The clothes lay huddled up in a pile in the corner*: *Quần áo chất lộn xộn thành đống ở góc phòng.* 2 (phr v) **~ up (against/ to sb/ sth)** nằm cuộn tròn lại trong một không gian nhỏ hẹp, nằm co lại: *Tom was cold so he huddled up against the radiator*: *Tom lạnh quá nằm co ro sát lò sưởi.*

▷ **huddle** *n* 1 số người hoặc đồ vật sát cạnh nhau không có trật tự; **đám đông; đống (mớ) lộn xộn**: *People stood around in small huddles, sheltering from the rain*: *Nhiều người đứng túm tụm thành những đám nhỏ để trú mưa.* o *Their clothes lay in a huddle on the floor*: *Quần áo của chúng vứt thành một đống lộn xộn trên sàn.* 2 (idm) **go into a 'huddle (with sb)** *(infml)* họp một hội nghị riêng hoặc bí mật (với ai).

hue[1] /hju:/ *n (fml)* màu; sắc thái hoặc sự chuyển màu: *birds of many different hues*: *những con chim màu sắc khác nhau* o *Add orange paint to get a warmer hue*: *Thêm sơn màu da cam để có màu sắc ấm hơn.*

▷ **-hued** /hju:d/ (tạo nên *tt* ghép) có màu sắc nào đó: *dark-hued*: *có màu sẫm* o *many-hued*: *có nhiều màu sắc.*

hue[2] /hju:/ *n* (idm) **,hue and 'cry** sự báo động toàn thể hoặc sự phản đối ầm ĩ của công chúng; tiếng la hét: *A terrific hue and cry was raised against the new tax proposals*: *Một sự la hét ầm ĩ (của công chúng) đã nổi lên chống lại những đề nghị mới về thuế.*

huff[1] /hʌf/ *n* (usu *sing*) cơn giận dữ hoặc bực tức (nhất là dùng trong những thành ngữ sau đây): *be in a huff*: *đang trong cơn giận dữ* o *get/ go into a huff*: *nổi giận* o *go off in a huff*: *nổ ra một cơn giận dữ.*

▷ **huff.ish**, **huffy** *adjs* (a) cáu kỉnh. (b) dễ bực mình. **huff.ily** *adv.*

huff[2] /hʌf/ *v* [I] 1 thở dốc, thở hổn hển. 2 (idm) **,huff and 'puff** (a) thở nặng nhọc vì mệt mỏi; **thở hồng hộc**: *When I got to the top I was huffing and puffing*: *Khi lên tới đỉnh, tôi thở hồng hộc.* (b) bày tỏ sự bực mình bằng cách lên mặt ta đây là quan trọng hoặc có ý đe dọa nhưng thực tế không làm gì; **nạt nộ.**

hug /hʌg/ *v* (**-gg-**) [Tn] 1 ôm chặt (ai), nhất là để tỏ tình yêu. 2 (về con gấu) ghì chặt (ai/ cái gì) bằng hai chân trước. 3 (về tàu thuyền, ôtô, v.v...) đậu sát (cái gì): *hug the shore, kerb*: *đậu sát bờ biển, lề đường* o *tyres that help a vehicle to hug the road*: *những*

lốp xe giúp cho xe bám sát đường. **4** khít chặt quanh (cái gì): *a figure-hugging dress: một chiếc áo bó sát người.* **5** bám chắc và thích thú về (các ý kiến); **ôm ấp**: *hug one's cherished beliefs: ôm ấp những niềm tin yêu dấu của mình.*

▷ **hug** *n* sự ôm chặt bằng hai tay, nhất là để tỏ tình yêu; ghì chặt: *She gave her mother an affectionate hug: Cô ta âu yếm ôm chặt lấy mẹ.*

huge /hju:dʒ/ *adj* rất lớn về kích thước hoặc số lượng; đồ sộ; **khổng lồ**: *a huge elephant: một con voi khổng lồ* o *Canada is a huge country: Canada là một đất nước rộng lớn.* o *have a huge appetite: thấy thèm ăn ghê gớm* o *huge debts/ profits: những món nợ, lợi nhuận to lớn.*

▷ **hugely** *adv* rất lớn; rất nhiều: *be hugely successful: thành công to lớn* o *enjoy oneself hugely: hết sức thích thú.* **huge.ness** *n* [U].

hugger-mugger /'hʌgə mʌgə(r)/ *adj, adv* (một cách, bí mật. **2** (một cách) lộn xộn. Không có trật tự.

▷ **hugger-mugger** *n* [U] **1** sự bí mật; **sự giấu giếm. 2** sự lộn xộn.

Hu.gue.not /'hju:gənəʊ/ *n* (xưa) người Pháp theo đạo Tin lành.

huh /hʌ/ *interj* dùng để biểu hiện sự khinh bỉ: *You think you know the answer huh?: Hứ, mày nghĩ là mày trả lời được hả?*

hulk /hʌlk/ *n* **1** thân một con tàu cũ không còn sử dụng nữa: *rotting hulks on the beach: những thân tàu cũ mục rữa trên bãi biển.* **2** người hoặc cái gì to lớn và thường vụng về.

▷ **hulk.ing** *adj* [attrib] *(infml)* (về người hoặc cái gì) rất to lớn hoặc nặng nề và thường vụng về hoặc lóng ngóng: *a hulking great brute of a man: một con người thô lỗ, to lớn vụng về.*

hull[1] /hʌl/ thân tàu, thuyền: *a fully-loaded tanker with its hull low in the water: một chiếc tàu chở đầy đầu, thân ngập sâu trong nước.*

hull[2] /hʌl/ *n* **1** bọc ngoài của một số trái cây và hạt, nhất là vỏ đậu đỗ; **vỏ. 2** cụm lá trên cây dâu tây, cây mâm xôi, v.v.

▷ **hull** *v* [Tn] bóc vỏ đậu, đỗ, trái cây, v.v).

hul.la.ba.loo /hʌləbə'lu:/ *n* (*pl* ~**s**) (usu *sing*) tiếng ồn ào âm ĩ liên tục, nhất là của nhiều người la hét; tiếng huyên náo; tiếng om xòm; **sự rùm beng**: *make a hullabaloo (about sth): làm rùm beng (về cái gì).*

hullo = HALLO.

hum /hʌm/ *v* (**-mm-**) **1** (a) [I] tạo ra một âm thanh trầm, đều đều, liên tục như tiếng ong bay; **kêu vo ve; kêu o o.** (b) [I] phát ra một âm thanh nhẹ, nhất là do ngập ngừng; **ậm ừ; ấp úng.** (c) [I, Ip, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (to sb)** hát (một điệu) nhưng ngậm miệng; **ngậm miệng ngân nga**: *She was humming (away) to herself: Cô ta khẽ ngâm nga một mình.* o *I don't know the words of the song but I can hum it to you: Tôi không thuộc lời bài hát nhưng tôi có thể ngân nga điệu bài đó cho anh nghe.* **2** [I, Ipr] *(infml)* ở trong tình trạng hoạt động: *make things hum: đẩy mạnh công việc hoạt động* o *The whole place was humming (with life) when we arrived: Khi chúng tôi đến thì toàn bộ nơi đó đang hoạt động nhộn nhịp.* **4** (idm) **hum and ha; hum and haw** *(infml)* mất nhiều thời gian mới đi đến quyết định; do dự; **ngập ngừng**: *We hummed and ha'd for ages before deciding to buy the house: Chúng tôi đắn đo mãi rồi mới quyết định mua cái nhà.*

▷ **hum** *n* (usu *sing*) **1** âm thanh vo ve, o o, nhất là của côn trùng; tiếng rì rầm không rõ rệt nhất là của nhiều tiếng nói: *the hum of bees, of distant traffic, of machines: tiếng vo ve của ong, tiếng ì ầm của xe cộ đi lại đằng xa, tiếng kêu rền của máy móc* o *the hum of conversation in the next room: tiếng trò chuyện rì rầm ở phòng bên.* **2** *(sl)* mùi khó ngửi.

hum *interj* (dùng để chỉ sự do dự).

□ **humming-bird** *n* chim nhiệt đới, có nhiều loại, thường rất nhỏ và màu sắc rực rỡ, khi bay cánh rung lên có tiếng vo ve; **chim ruồi.**

humming-top *n* con quay phát ra tiếng vo vo khi quay.

hu.man /'hju:mən/ *adj* **1** thuộc hoặc đặc trưng cho con người (tương phản với Chúa, động vật hoặc máy móc): *a human skull: một cái sọ người* o *human anatomy, affairs, behaviour: giải phẫu, công việc, ứng xử của con người* o *a terrible loss of human life: một sự thiệt hại ghê gớm về sinh mạng con người* o *This food is not fit for human consumption: Đồ ăn này không thích hợp cho con người* o *We must allow for human error: Chúng ta phải chiếu cố đến sai lầm của con người.* o *Even she makes mistakes occasionally - she's only human: Ngay bà ấy cũng đôi khi phạm khuyết điểm - bà ta cũng chỉ là con người thôi.* **2** *(approv)* có hoặc bộc lộ những phẩm chất tốt của con người; tử tế, tốt: *She'll understand and forgive; she's really quite human: Cô ấy sẽ hiểu và sẽ tha thứ; cô ấy thật sự rất tốt.* **3** (idm) **the milk of human kindness** ⇨ MILK. **to err is human** ⇨ ERR.

▷ **hu.man** *n* = HUMAN BEING.

hu.man.kind /'hju:mən'kaind/ *n* [U] *(fml)* = MANKIND.

hu.manly *adj* **1** một cách có tính người; **tốt; nhân đạo. 2** bằng những phương tiện của con người; trong phạm vi khả năng của con người: *The doctors did all that was humanly possible: Các bác sĩ đã làm tất cả những gì khả năng con người có thể làm được.*

□ **human being** con người; đàn ông, đàn bà hoặc trẻ em.

human interest khía cạnh của một câu chuyện trên báo, vv, làm mọi người quan tâm vì nó mô tả những sự từng trải, tình cảm, vv, của các cá nhân.

human nature những đặc điểm và tình cảm chung cho tất cả mọi người; **bản chất người**: *You can't change human nature: Không thể thay đổi được bản chất con người.*

the human race toàn thể mọi con người; loài người; ⇨ Cách dùng xem MAN[1].

human rights những quyền được mọi người cho rằng mỗi con người đang sống cần phải có, thí dụ quyền tự do, sự công bằng, vv; **quyền con người.**

hu.mane /hju:'mein/ *adj* **1** có hoặc tỏ ra thiện cảm, lòng tốt và sự hiểu biết; **nhân đạo; nhân đức**: *a humane person, act, penal system: một con người, hành động, chế độ hình phạt nhân đạo* o *humane killing: sự giết nhân đạo* (không làm đau đớn lâu, v.v.). **2** [attrib] *(dated fml)* (về các lĩnh vực hiểu biết) nhằm khai hóa, truyền bá văn minh; **nhân văn**: *humane studies: những khoa học nhân văn.* ▷ **hu.manely** *adv.*

□ **humane killer** dụng cụ để làm thịt súc vật không đau đớn.

hu.man.ism /'hju:mənizəm/ *n* [U] **1** (a) hệ thống những sự tin tưởng tập trung vào những nhu cầu phổ biến của con người và tìm những biện pháp duy lý (chứ không phải thần thánh) để giải quyết các vấn đề của con người; **chủ nghĩa nhân đạo.** (b) sự nghiên cứu các công việc của nhân loại và của con người (tương phản với các đề tài thần học); **khoa học nhân văn. 2** nghiên cứu văn học (nhất là thời Phục hưng) dựa trên nền học vấn Hy Lạp và La Mã.

▷ **hu.man.ist** /'hju:mənist/ *n* người ủng hộ chủ nghĩa nhân văn.

hu.man.istic /,hju:mə'nistik/ *adj.*

hu.man.it.ar.ian /hju:,mæni'teəriən/ *adj* quan tâm cải thiện đời sống của nhân loại và giảm bớt đau khổ, nhất là bằng cải cách xã hội; **nhân đạo chủ nghĩa**: *humanitarian deeds, ideals, work: những việc làm, lý tưởng, công*

việc nhân đạo chủ nghĩa.

▷ **hu.man.it.ar.ian** *n* người theo chủ nghĩa nhân đạo.

hu.man.it.ar.ian.ism /-izəm/ *n* [U].

hu.man.ity /hju:'mænəti/ *n* **1** [U] toàn thể mọi con người; loài người; dân cư: *crimes against humanty*: *những tội ác chống nhân loại.* ⇨ Cách dùng xem MAN[1]. **2** [U] lòng nhân đạo; lòng nhân hậu: *treat people and animals with humanity*: *đối xử với người và súc vật với lòng nhân đạo.* **3** [U] bản chất con người; nhân tính. **4 humanities** [pl] những chủ đề nghiên cứu liên quan đến văn hóa con người, nhất là văn học, ngôn ngữ, lịch sử và triết học; **khoa học nhân văn.**

hu.man.ize, -ise /'hju:mənaiz/ *v* [Tn] **1** làm cho (cái gì) có tính người; **nhân tính hóa**: *animal characters humanized in cartoons*: *những nhân vật/động vật được nhân (tính) hóa trong phim hoạt hình.* **2** làm cho (cái gì) có tính nhân đạo: *have a humanizing influence on a barbaric system*: *có ảnh hưởng cải hóa đối với một chế độ dã man.* ▷ **hu.man.ization, -isation** /,hju:mənai'zeiʃn; *US* -ni'z-/ *n* [U].

humble /'hʌmbl hoặc ít khi, *US* 'ʌm-/ *adj* (**-r** /-blə(r), **-st** /-blist/) **1** (về người hoặc lời lẽ hoặc hành động của người đó) có hoặc tỏ ra một quan niệm thấp kém hoặc khiêm tốn về sự quan trọng của bản thân mình; không kiêu căng: *my humble apologies: những lời tạ lỗi của tôi* o *in my humble opinion: theo thiển ý của tôi.* **2** (**a**) (về người, địa vị của anh ta trong xã hội, vv) thấp kém, không quan trọng; **hèn mọn**: *men of humble birth: những con người xuất thân hèn mọn* o *a humble occupation: một nghề nghiệp hèn mọn* (**b**) (về một vật) không lớn hoặc không cầu kỳ; xoàng xĩnh; **tầm thường**: *a humble home, meal, offering: một ngôi nhà, bữa ăn, tặng phẩm xoàng xĩnh.* **3** (idm) **eat humble pite** ⇨ EAT.

▷ **humble** *v* [Tn] làm cho (ai/cái gì/bản thân) trở nên khiêm tốn, không quan trọng; hạ thấp địa vị hoặc sự quan trọng của bản thân; **làm nhục**; **sỉ nhục**; *humble one's emenies*: *làm nhục kẻ thù* o *humble sb's pride*: *sỉ nhục lòng kiêu căng của ai* o *humble oneself before God*: *tự hạ mình trước Chúa* o *a humbling experience*: *một sự từng trải nhục nhã.*

hum.bly /'hʌmbli hoặc ít khi, *US* 'ʌm-/ *adv*: *beg most humbly for forgiveness*: *hết sức nhún nhường xin được tha thứ* o *live humbly*: *sống khiêm nhường* o *humbly born*: *xuất thân hèn mọn,* tức là thuộc một gia đình nghèo hèn hoặc không quan trọng.

hum.bug /'hʌmbʌg/ *n* **1** [U] lời nói hoặc hành vi gian trá nhằm đánh lừa người khác và giành sự ủng hộ hoặc thiện cảm của họ; **trò bịp bợm**. [C] người không lương thiện và lừa lọc; **kẻ bịp bợm. 2** [c] *(Brit)* kẹo cứng thường có hương vị bạc hà; **kẹo bạc hà.**

▷ **hum.bug** *v* (**-gg-**) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (into/out of sth/doing sth)** lừa dối hoặc lừa bịp ai; đánh lừa ai.

hum.dinger /,hʌm'diŋə(r)/ *n (sl)* người hoặc vật xuất sắc hoặc đáng chú ý: *His girl-friend is a real humdinger*: *Cô bạn gái của nó thật là cừ khôi.* o *We had a humdinger of an argument*: *Chúng ta có một lý lẽ đáng chú ý.*

hum.drum /'hʌmdrʌm/ *adj* thiếu sự hấp dẫn hoặc nhiều màu nhiều vẻ; tẻ; đơn điệu; **nhàm chán**: *humdrum chores*: *những việc lặt vặt nhàm chán* o *Her life is humdrum*: *Đời bà ta rất buồn tẻ.*

hu.merus /'hju:mərəs/ *n* (*pl* **humeri** /'hju:mərai/) *(giải)* xương cánh tay, từ vai đến khủy tay.

hu.mid /'hju:mid/ *adj* (về không khí hoặc khí hậu) có hơi ẩm; ẩm ướt: *humid heat, atmosphere*: *sức nóng, bầu không khí ẩm ướt.*

▷ **hu.mid.ify** /hju:'midifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [Tn] làm cho (không khí, vv) ẩm ướt. **hu.midi.fier** *n* thiết bị giữ cho không khí một căn phòng, vv, ẩm.

hu.mid.ity /hju:;'midəti/ *n* [U] độ ẩm, nhất là trong không khí; sự ẩm ướt.

hu.mi.li.ate /hju:'milieit/ *v* [Tn] làm cho (ai) cảm thấy hổ thẹn hoặc nhục nhã; hạ thấp phẩm cách hoặc sự tự trọng; **làm bẽ mặt; làm nhục**: *He felt humiliated by her scornful remarks*: *Nó cảm thấy bị làm nhục vì những nhận xét khinh miệt của bà ta.* o *a country humiliated by defeat*: *một đất nước bị nhục vì thất bại.* ▷ **hu.mi.li.at.ing** *adj*: *a rather humiliating experience*: *một sự kinh qua khá nhục nhã.* **hu.mi.li.ation** /hju:'mili'eiʃn/ *n* [C, U]: *suffer public humiliation*: *chịu tình trạng bị làm nhục trước công chúng.*

hu.mil.ity /hju:'miləti/ *n* [U] thái độ khiêm tốn; sự khiêm nhường: *a person of great humility*: *một con người rất khiêm nhường* o *I say this in all humility*: *Tôi nói điều đó với tất cả sự khiêm tốn,* tức là không muốn tỏ ra khoe khoang.

hum.mock /'hʌmək/ *n* đồi thấp hoặc mô đất; đồi nhỏ; **gò; đống.**

hu.mor.ist /'hju:mərist/ *n* người được biết tiếng về những bài viết hoặc lời nói hài hước, hóm hỉnh của ông ta; **nhà hài hước.**

hu.mor.ous /'hju:mərəs/ *adj* có hoặc tỏ ra có tính hài hước; vui; khôi hài: *a humorous writer, remark*: *một nhà văn, một nhận xét hài hước* o *see the humorous side of a situation*: *nhìn khía cạnh hài hước của một tình huống.* ▷ **hu.mor.ously** *adv.*

hu.mour (*US* **hu.mor**) /'hju:mə(r)/ *n* **1** [U] tính chất vui hoặc buồn cười: *a story full of humour*: *một câu chuyện rất buồn cười* o *recognize the humour of a situation*: *nhận ra tính cách hài hước của một tình huống.* **2** [U] khả năng nhận thức được những cái, những tình huống, hoặc những con người khôi hài; khả năng thấy thích thú, vui vẻ; **biết đùa**: *She lacks humour*: *Cô ta không biết đùa.* o *He has a good sense of humour*: *Anh ta rất biết hài hước.* **3** [U, sing] *(fml)* tâm trạng của một người; tâm tình, tính khí: *be in (an) excellent humour*: *trong tâm trạng rất vui vẻ* o *I'll do it when the humour takes me*: *Tôi sẽ làm việc đó khi nào tôi hứng.* **4** [C] *(arch)* một trong bốn thể dịch (máu, đờm, nước mật, sầu muộn) trong cơ thể mà xưa kia người ta cho là quyết định các phẩm chất tinh thần và thể xác của con người; **dịch. 5** (idm) **out of humour** *(dated fml)* tâm trạng không vui; **bực bội.**

▷ **hu.mour** (*US* **hu.mor**) *v* [Tn] giữ cho (ai) được vui vẻ hoặc hài lòng bằng cách chấp nhận hoặc đồng ý với những mong muốn của người đó, ngay dù cho những mong muốn đó là quá đáng, vô lý; **chiều ý; chiều theo**: *It's always best to humour him when he's in one of his bad moods*: *Mỗi khi nó nổi nóng thì tốt nhất là cứ chiều theo ý nó.*

-humoured (*US* **-humored**) (tạo thành *tt* ghép) có hoặc tỏ ra có tâm trạng như thế nào đó: *good-humoured*: *tâm trạng vui vẻ* o *ill-humoured*: *bực bội cáu kỉnh.*

hu.mour.less (*US* **hu.mor.less**) *adj* không có ý thức về sự hài hước: *a humourless person, style of writing*: *một con người không biết đùa, một phong cách viết không vui.*

hump /hʌmp/ *n* **1** (**a**) phần nhô lên, tròn, trên lưng lạc đà, vv, **bướu**. (**b**) dị dạng trên lưng một người ở chỗ xương sống bị vẹo một cách bất bình thường; **bướu. 2** ụ đất tròn nhô cao; **gò; mô đất**: *a dangerous hump in the road*: *một mô đất nguy hiểm trên đường.* **3** (idm) **give sb the hump** *(Brit infml)* làm cho ai cảm thấy chán nản hoặc buồn phiền. **over the hump** vượt qua được phần khó khăn nhất (của một nhiệm vụ, vv).

▷ **hump** *v* [Tn, Tn, p] ~ **sth (up)** làm cái gì hình thành một cái u, một đống: *hump up the bedclothes*: *chất bộ đồ trải giường thành một đống.* **2** [Tn.pr, Tn.p] vác (cái gì) trên vai hoặc trên lưng: *I don't enjoy humping heavy furniture around all day*: *Tôi chẳng thích thú gì cái việc khiêng vác đồ đạc nặng mãi suốt ngày.* ⇨ Cách dùng xem CARRY. **3** [Tn] *(sl)* giao cấu với (ai).

□ **humpback** *n* = HUNCHBACK (HUNCH).

humpbacked *adj* = HUNCHBACKED (HUNCH).

humpback bridge cầu nhỏ có một nhịp cuốn thành vòng cung cao; **cầu vòm**.

humph /hʌmpf, həh/ *interj* (âm thanh càu nhàu khẽ, thường phát ra khi vẫn mím môi, và dùng để biểu thị sự hoài nghi hoặc không hài lòng); **hừ, hừm**.

hu.mus /hju:məs/ *n* [U] chất hữu cơ màu mỡ, đen, do lá mục, vv, tạo nên và cần thiết cho sự phì nhiêu của đất; **mùn**.

Hun /hʌn/ *n* **1** thành viên của một trong những dân tộc châu Á đã tàn phá Châu Âu ở các thế kỷ 4 và 5 sau công nguyên; **rợ Hung nô**. **2** *(derog offensive)* người Đức.

hunch /hʌntʃ/ *n* ý kiến dựa trên trực giác hoặc bản năng chứ không dựa trên bằng chứng; **linh cảm**: *He had a hunch that she was lying*: *Anh ta có linh cảm là cô ấy nói dối.* o *play/follow one's hunch*: *làm theo trực giác.*

▷ **hunch** *v* [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** cúi xuống (nhất là khom lưng và vai) thành một hình tròn; **lom khom**: *Stand straight, don't hunch your shoulders!*: *Đứng thẳng lên, đừng có khôm vai thế!* o *She sat all hunched up over the small fire*: *Cô ta ngồi co ro bên đống lửa nhỏ.*

□ **hunchback** (cũng **humpback**) *n* **1** phần hình tròn, nhô trên lưng một người ở chỗ cột sống bị vẹo một cách không bình thường; **lưng gù; lưng có bướu**. **hunchbacked** (cũng **humpbacked**) *adj* gù lưng; có bướu ở lưng.

hun.dred /'hʌndrəd/ *pron, det* (sau *a* hoặc *one* hoặc một chỉ dẫn về số lượng) 100; một cộng với chín mươi chín; **trăm**: *one, two, three, etc hundred*: *một, hai, ba, vv, một trăm* o *a few hundred*: *vài trăm* o *There were a/one hundred (people) in the room*: *Có một trăm người trong phòng.* o *I could give you a hundred reasons for not going*: *Tôi có thể đưa ra cho anh một trăm lý do để không đi.* o *This antique is worth several hundred pounds*: *Đồ cổ này đáng giá mấy trăm pao.* o *If I've said it once, I've said it a hundred times*: *Nếu tôi đã nói điều đó một lần thì tức là tôi đã nói một trăm lần.* o *He's a hundred (years old) today*: *Hôm nay ông ta một trăm tuổi.*

▷ **hundred** *n* (sau *a* hoặc *one*, một con số hoặc một chỉ dẫn về số lượng) con số 100: *How many hundreds are there in a thousand?*: *Trong một nghìn có bao nhiêu trăm?* o *Her coat cost hundreds (of pounds)*: *Cái áo khoác của cô ta giá hàng mấy trăm pao.* o *There are hundreds (of people) who need new housing*: *Có hàng trăm người* (tức là rất nhiều) *cần có nhà mới.* o *The cake was decorated with a large (one) hundred*: *Chiếc bánh ngọt được trang trí bằng con số một trăm lớn.*

hundred- (trong các từ ghép) có một trăm cái gì đó: *a hundred-year lease*: *một hợp đồng cho thuê một trăm năm.*

hun.dredth /'hʌndrətθ/ *pron, det* thứ 100; ngay sau thứ chín mươi chín. —*n* một phần của một trăm phần bằng nhau của cái gì; **một phần trăm**.

□ **hundredfold** *adj, adv.* **1** gấp một trăm lần. **2** có một trăm phần.

hundredweight *n* (*pl* khg đổi) (*abbr* **cwt**) một phần hai mươi của một tấn; 112 lb (ở Hoa Kỳ 100 lb).

hung *pt, pp* của HANG.

□ **hung-over** *adj* [pred] *(infml)* có cảm giác buồn nôn, khó chịu (sau khi uống rượu say, vv): *I feel a bit hung-over this morning*: *Sáng nay, tôi cảm thấy hơi chếch choáng.*

hung parliament nghị viện trong đó không đảng nào có được đa số rõ rệt.

hun.ger /'hʌŋgə(r)/ *n* **1** [U] **(a)** tình trạng không có đủ ăn; thiếu thực phẩm; **sự đói**: *He died of hunger*: *Nó chết vì đói.* **(b)** sự thèm muốn ăn: *satisfy one's hunger*: *thỏa mãn cái đói của mình.* **2** [sing] ~ **for sth** *(fig)* lòng ham muốn mạnh mẽ cái gì; **sự khao khát**: *have a hunger for adventure*: *ham muốn phiêu lưu.*

▷ **hunger** *v* **1** [I] *(arch)* cảm thấy thiếu cái ăn hoặc muốn ăn; **đói; cảm thấy đói**. **2** (phr v) **hunger for/ after sth/sb** có một sự ham muốn mạnh mẽ đối với cái gì/ai; khao khát cái gì/ai: *She hungered for his love*: *Nàng khao khát tình yêu của chàng.*

□ **hunger march** cuộc đi bộ dài của những người thất nghiệp để làm cho người khác biết về những nỗi khổ của họ.

hunger strike sự từ chối ăn, nhất là của tù nhân, để biểu thị sự phản đối; **cuộc tuyệt thực**: *be/go on (a) hunger strike*: *tuyệt thực.* **hunger striker**.

hungry /'hʌŋgri/ *adj* **(-ier, -iest) 1** **(a)** bị suy yếu đau đớn, vv, vì thiếu ăn; đói: *the hungry masses*: *những đám quần chúng đói ăn.* **(b)** cảm thấy muốn ăn; **đói**: *Let's eat soon - I'm hungry*: *Ta hãy ăn sớm - tôi đói rồi!* **2** [pred] ~ **for sth** *(fig)* cần cái gì; cảm thấy ham muốn cái gì mãnh liệt; **thèm khát**: *The orphan was hungry for affection*: *Đứa trẻ mồ côi thèm khát sự âu yếm.* **3** [usu attrib] tó ra đói: *He had a hungry look*: *Nó có vẻ thèm thuồng.* **4** [attrib] gây ra cái đói: *Haymaking is hungry work*: *Rờ cỏ để phơi khô là công việc làm chóng đói.* **5** (idm) **go hungry** không được ăn; **nhịn ăn**: *Thousands are going hungry because of the failure of the harvest*: *Hàng nghìn con người thiếu ăn vì vụ mùa thất bát.* o *I'd rather go hungry than eat that!*: *Tôi thà nhịn đói còn hơn ăn cái đó!*

▷ **hun.grily** /'hʌŋgrəli/ *adv.*

hunk /hʌŋk/ *n* **1** mảnh, miếng to (nhất là thức ăn) cắt ra từ một miếng to hơn; **miếng to; khúc to; khoanh to**: *a hunk of bread, cheese, meat*: *một khoanh bánh mì to, một miếng pho mát to, một khoanh thịt to.* **2** *(sl usu approv)* người đàn ông to, khỏe, nhất là hấp dẫn.

hunk.ers /'hʌŋkəz/ *n* [pl] *(infml)* vùng hông: *on one's hunkers*: *ngồi xổm.*

hunt /hʌnt/ *v* **1** [I, Tn] đuổi theo (động vật hoang dã hoặc con mồi) và tìm cách giết hoặc bắt nó, để làm thức ăn hoặc như một thứ thể thao; **săn bắt**: *go hunting*: *đi săn* o *Wolves hunt in packs*: *Chó sói săn mồi theo bầy.* **2** [I, Ipr, Tn] ~ **(for sth/sb)** lùng kiếm (cái gì/ai); cố tìm ra (cái gì/ai): *hunt for a lost book*: *tìm kiếm một cuốn sách bị mất* o *I've hunted everywhere but I can't find it*: *Tôi đã lùng sục khắp nơi nhưng không tìm thấy.* o *Police are hunting an escaped criminal*: *Cảnh sát đang săn lùng một tên tội phạm vượt ngục.* **3** [Tn-pr, Tn.p] xua đuổi (cái gì); đuổi theo (cái gì) với thái độ thù địch: *hunt the neighbour's cats out of the garden*:: *xua đuổi mèo hàng xóm ra khỏi vườn.* **4** [Tn] *(Brit)* **(a)** (trong săn cáo) theo bầy chó săn qua hoặc trong (một vùng): *hunt the country*: *theo chó săn lùng sục khắp vùng.* **(b)** dùng (ngựa hoặc chó săn) trong đi săn. **(c)** làm chủ hoặc người đi săn của (một bầy chó săn). **5** (idm) **run with the hare and hunt with the hounds** ⇨ HARE. **6** (phr v) **hunt sb/sth down** đuổi theo ai/ cái gì cho đến khi tìm thấy: *hunt down a criminal*: *lùng bắt một tên tội phạm.* **hunt sth out** tìm kiếm cái gì (nhất là một vật đã bị bỏ đâu đấy hoặc không còn sử dụng

nữa) cho đến khi tìm thấy: ***hunt out an old diary***: *lục tìm một cuốn nhật ký cũ*. **hunt sth up** tìm kiếm cái gì (nhất là cái gì bị che giấu và khó tìm thấy): ***hunt up references in the library***: *lùng sục tài liệu tham khảo trong thư viện*.

▷ **hunter** *n* **1** (thường trong từ ghép) người đi săn: ***hunters of big game in Africa***: *những người đi săn thú lớn ở Châu Phi* o ***bargain hunters in the sales***: *những người đi săn lùng những món hời trong các cuộc bán hạ giá*. **2** ngựa dùng trong đi săn. **3** đồng hồ có nắp kim loại che mặt kính.

hunt.ing *n* [U] việc săn và bắt hoặc giết những động vật hoang dã, v.v... như một môn thể thao; **sự đi săn**; (nhất là ở Anh) săn cáo: [attrib] ***a hunting jacket***: *áo săn* o ***a hunting crop***: *roi ngựa ngắn* (để đi săn). **hunting-ground** *n* **1** khu vực săn bắn. **2** (idm) **a happy, etc hunting-ground (for /of sb)** nơi thuận lợi, v.v... có thể làm hoặc quan sát hoặc giành được cái mình muốn; **đắc địa**: ***Crowded shops are a happy hunting-ground for pick-pockets***: *Những cửa hàng đông khách là đắc địa của bọn móc túi*.

hunt.ress /'hʌntris/ *n (dated)* phụ nữ đi săn.

CÁCH DÙNG: **1** Trong tiếng Anh, **go hunting** nói đến môn thể thao cưỡi ngựa đem chó đi săn cáo. Những người đi săn như thế gọi là **huntsmen** và sự kiện đó là **hunt**. Một **hunter** săn thú lớn, thí dụ sư tử, voi, v.v... **Shooting** là bắn chim, hươu nai và những động vật khác để giải trí. **2** Trong tiếng Mỹ **hunting** nói về việc săn bắn hươu nai hoặc chim của một **hunter**.

hunt[2] /hʌnt/ *n* **1** [C] (thường trong từ ghép) hành động, săn bắn dã thú; cuộc đi săn: ***a fox hunt***: *cuộc săn cáo*. **2** [C usu *sing*] hành động tìm kiếm cái gì; sự lùng sục: ***I had a good hunt for that key***: *Tôi đã phải kiếm mãi mới thấy chiếc chìa khóa này*. o ***He found it after a long hunt***: *Nó đã tìm thấy cái đó sau một cuộc lùng sục khá lâu*. o ***The police are on the hunt for further clues***: *Cảnh sát đang tìm kiếm thêm manh mối*. o ***The hunt is on for the culprit***: *Người ta đang truy lùng thủ phạm*. **3** *(esp Brit)* **(a)** [CGp] nhóm người thường xuyên đi ngựa, đem chó đi săn cáo, v.v... **(b)** [C] khu vực họ đi săn.

hunts.man /'hʌntsmən/ *n* (*pl* **-men** / -mən/) **1** người đi săn dã thú, nhất là cáo. **2** người trông coi chó săn trong một cuộc đi săn.

hurdle /'hɜ:dl/ *n* **1** **(a)** [C] (trong điền kinh hoặc đua ngựa) khung dựng đứng để vượt qua trong một cuộc đua; **rào**: ***five furlongs over hurdles***: *cự ly năm phulông* (đơn vị chiều dài Anh, khoảng 201m) *vượt rào* o [attrib] ***a hurdle-race***: *cuộc chạy đua vượt rào*. **(b)** **hurdles** [pl] chạy đua vượt rào: ***He won the 400 metres hurdles***: *Anh ta đã thắng cuộc chạy 400m vượt rào*. **2.** [C] *(fig)* khó khăn phải vượt qua; trở ngại: ***I've passed the written test; the interview is the next hurdle***: *Tôi đã qua kỳ thi viết; còn phải qua kỳ thi vấn đáp nữa*. **3** [C] khung hình chữ nhật có thể mang đi được, có chấn song dùng để dựng những hàng rào tạm thời (thí dụ chỗ quây cừu).

▷ **hurdle** *v* [I] (trong điền kinh) chạy trong một cuộc đua vượt rào. **hurd.ler** /'hɜ:dlə(r)/ *n* người chạy đua vượt rào.

hurdy-gurdy /'hɜ:di gɜ:di/ *n* **1** nhạc cụ mang đi được, có âm thanh ò e, chơi bằng cách quay một cái tay quay; **đàn quay**. **2** *(infml)* = BARREL.ORGAN (BARREL).

hurl /hɜ:l/ *v* [Tn, Tn.pr, Tn.p] **1** ném mạnh (cái gì/ ai/ bản thân); quẳng; **phóng**: ***rioters hurling stones at the police***: *những người nổi loạn ném đá vào cảnh sát* o ***He hurled himself into his work***: *Anh ta lao vào công việc*. o ***She was hurled to her death***: *Cô ta bị quẳng vào chỗ chết*. **2** *(fig)* nói to (cái gì); gào thét; quát tháo: ***hurl insults at sb***: *gào thét chửi rủa ai*.

hurl.ing /'hɜ:liŋ/ (cũng **hur.ley** /'hɜ:li/) *n* [U] trò chơi đánh bóng của người Ireland, giống như hốc cây.

hurly-burly /'hɜ:li bɜ:li/ *n* [U] hoạt động ồn ào và mạnh mẽ (nhất là của nhiều người cùng với nhau); **cảnh huyên náo**.

hur.rah /hʊ'rɑ:/ (cũng **hur.ray**, **hoo.ray** /hʊ'rei/) *interj* **1** ~ **(for sb/sth)** (dùng để bày tỏ niềm vui, sự tán thành, v.v...); **hoan hô**: ***Hurrah for the holidays!***: *Hoan hô nghỉ hè!* **2** (idm) **hip, hip, hurrah/hurray** ⇨ HIP[3].

▷ **hur.rah** (cũng **hur.ray**) *n* tiếng hoan hô.

hur.ric.ane /'hʌrikən; *US* -kein/ *n* **1** bão có gió dữ dội, nhất là một trận gió xoáy ở Tây Ấn. **2** gió 73 dặm một giờ hoặc hơn (cấp 8 hoặc hơn): [attrib] ***gales of hurricane force***: *những cơn gió giật cấp 8 trở lên (mạnh) như bão*. Cf CYCLONE, TYPHOON.

□ **'hurricane lamp** (cũng **'storm-lantern**) loại đèn có mặt kính để bảo vệ ngọn lửa chống lại gió; **đèn bão**.

hurry /'hʌri/ *n* **1** [U] sự cần thiết hoặc lòng mong muốn cái gì được làm xong nhanh chóng; sự vội vã, hăm hở; **sự vội vàng; sự hấp tấp**: ***In his hurry to leave, he forgot his passport***: *Trong khi vội vã đi, anh ta đã bỏ quên hộ chiếu*. o ***There's no hurry, so do it slowly and carefully***: *Không có gì phải vội, cho nên cứ thong thả mà làm cẩn thận*. o ***What's the hurry?***: *Cái gì mà vội vã thế?* o ***Why all the hurry?***: *Tại sao lại phải vội vàng thế?* **2** (idm) **in a 'hurry (a)** nhanh chóng; vội vã; **hối hả**. **(b)** hăm hở, sốt ruột: ***He was in a hurry to leave***: *Nó sốt ruột ra đi*. **(c)** *(infml)* (dùng với dạng phủ định) chẳng bao lâu; sẵn sàng: ***I shan't invite him again in a hurry - he behaved very badly***: *Tôi sẽ chẳng vội vàng gì mời nó lần nữa - nó đã cư xử rất tệ*. o ***She won't forget that in a hurry***: *Cô ta sẽ chẳng dễ dàng quên điều đó đâu*. **in no 'hurry/not in any 'hurry (a)** không hăm hở hành động hoặc không bị ép hành động: ***I don't mind waiting - I'm not in any particular hurry***: *Tôi đợi không sao cả - tôi chẳng có gì phải vội vã*. **(b)** không sẵn lòng: ***I'm in no hurry to see him again***: *Tôi chẳng muốn gặp lại nó làm gì*.

▷ **hurry** *v* (*pt, pp* **hurried**) **1** **(a)** [I, Ipr, Ip] làm cái gì hoặc di chuyển nhanh hoặc quá nhanh; làm hoặc đi gấp; **vội vã**: ***Don't hurry; there's plenty of time***: *Đừng vội, còn nhiều thời gian mà*. o ***It's no use trying to make her hurry***: *Cố giục cô ta nhanh lên thì cũng chẳng được cái gì*. o ***He picked up his bag and hurried off along the platform***: *Nó nhặt cái túi lên và vội vã đi dọc sân ga*. o ***Hurry along, children!***: *Nhanh lên, các con!* **(b)** [Tn, Tn.pr, Tn.p] làm cho (ai) làm cái gì hoặc di chuyển nhanh hoặc quá nhanh; **thúc giục; giục đi gấp**: ***We're late; I must hurry you***: *Chúng ta muộn mất rồi, tôi phải giục anh nhanh lên mới được*. o ***They hurried him into hospital***: *Họ giục anh ta vào bệnh viện*. o ***I was hurried into making an unwise decision***: *Người ta đã thúc giục tôi đưa ra một quyết định không khôn ngoan*. **2** [Tn, Tn.p] ~ **sth (along/up)** làm cho sự tiến bộ của cái gì nhanh hơn lên: ***This work needs care; it mustn't be hurried***: *Công việc này đòi hỏi phải cẩn thận, không được làm vội*. o ***A good meal should never be hurried***: *Một bữa ăn ngon không bao giờ nên ăn một cách vội vã*. **3** (phr v) **hurry up** *(infml)* đi chuyển nhanh hơn lên hoặc quá nhanh; làm cái gì nhanh hơn; **làm gấp; đi gấp**: ***I wish the train would hurry up and come***: *Tôi ao ước tàu chạy nhanh hơn lên để tới nơi*. o ***Hurry up and get ready - we're waiting!***: *Mau lên và chuẩn bị xong đi - chúng tôi đang đợi!* **hurry**

sb/sth up khiến ai/ cái gì làm cái gì hoặc di chuyển nhanh hoặc quá nhanh; thúc đẩy cái gì nhanh lên: *He' a good worker but he needs hurrying up*: *Anh ta làm việc tốt, nhưng cần phải thúc giục anh ta.* **hur.ried** *adj* được làm nhanh hoặc quá nhanh: *a hurried meal*: *một bữa ăn vội vàng* o *write a few hurried lines*: *viết vội vàng vài hàng.* **hur.riedly** *adv*: *We had to leave rather hurriedly*: *Chúng tôi đã phải ra đi khá vội vàng.*

hurt /hɜ:t/ *v* (*pt, pp* **hurt**) **1** (**a**) [I, Tn] gây ra thương tổn hoặc đau đớn về thể xác cho (ai/ bản thân, một bộ phận của thân thể, một con vật, v.v...); **làm bị thương; làm đau**: *Did you hurt yourself?*: *Anh có bị đau không?* o *Are you badly hurt?*: *Anh có bị thương nặng không?* o *She was more frightened than hurt*: *Cô ta hoảng sợ nhiều hơn là bị đau.* o *He hurt his back when he fell?*: *Nó đã bị thương ở lưng khi ngã.* (**b**) [I] cảm thấy hoặc gây ra đau đớn: *My leg hurts*: *Chân tôi đau.* o *My shoes hurt; they're too tight*: *Giầy làm tôi đau vì chật quá.* o *It hurts when I move my leg*: *Khi tôi cử động chân thì đau.* ⇨ Cách dùng xem WOUND[1]. **2** [Tn] gây ra đau đớn về tinh thần cho (một người, tình cảm của người đó); làm đau khổ; làm khó chịu; **xúc phạm**: *These criticisms have hurt him/ his pride deeply*: *Những sự chỉ trích đó đã làm nó đau khổ/ đã làm tổn thương lòng tự hào của nó một cách sâu sắc.* o *It hurts/I am hurt not to have been invited*: *Tôi cảm thấy bị xúc phạm vì không được mời.* o *I hope we haven't offended him; he sounded rather hurt on the phone*: *Tôi mong là chúng ta đã không xúc phạm anh ta; nghe qua điện thoại, anh ta có vẻ khó chịu.* **3** [Tn] có tác dụng xấu đối với (cái gì): gây thiệt hại; **làm hại; làm hỏng**: *Sales of the product have been seriously hurt by the adverse publicity*: *Việc bán sản phẩm này đã bị thiệt hại nặng vì quảng cáo của đối thủ.* **4** (idm) **it, etc won't/ wouldn't hurt (sb/sth) (to do sth)** *(esp ironic)* cái đó v.v... sẽ không gây ra thiệt hại hoặc phiền phức: *It won't hurt to postpone the meeting*: *Hoãn cuộc họp lại cũng chẳng hại gì.* o *A bit of weeding wouldn't hurt (this garden)*: *Làm cỏ một chút sẽ chẳng hại gì (cho cái vườn).* o *It wouldn't hurt (you) to say sorry for once*: *Nói xin lỗi một lần thôi sẽ chẳng hại gì (cho anh) đâu.* **not harm/hurt a fly** ⇨ FLY[1].

▷ **hurt** *n* **1** [U, sing] ~ **(to sth)** nỗi đau đớn tinh thần: *The experience left me with a feeling of deep hurt*: *Việc đó đã để lại cho tôi một cảm giác đau đớn sâu sắc.* o *It was a severe hurt to her pride*: *Đó là một tổn thương nặng nề cho lòng tự hào của cô ta.* **2** [C] vết thương hoặc sự đau đớn về thể xác. **hurt.ful** /-fl/ *adj* ~ **(to sb)** gây ra đau đớn (nhất là về tinh thần); không tốt; **có hại**: *hurtful remarks*: *những nhận xét có hại* o *She can be very hurtful sometimes*: *Đôi khi cô ta cũng có thể tỏ ra rất tai ác.* **hurt.fully** /-fəli/ *adv*. **hurt.ful.ness** *n* [U].

hurtle /'hɜ:tl/ *v* [Ipr, Ip] chuyển động mạnh mẽ, ầm ĩ hoặc với tốc độ rất nhanh theo một hướng nào đó; **văng mạnh**: *During the gale roof tiles came hurtling down*: *Trong trận gió mạnh, ngói trên mái nhà rơi xuống ầm ầm.* o *The van hurtled round the corner*: *Chiếc xe tải quật ở góc phố, rít ken két.* o *She slipped and went hurtling downstairs*: *Cô ta trượt chân và lao xuống cầu thang rầm rầm.*

hus.band /'hʌzbənd/ *n* **1** người chồng: *her new husband*: *người chồng mới của cô ấy* o *He'll make someone a very good husband*: *Anh ta sẽ làm một người chồng rất tốt.* **2** (idm) **husband and wife** đôi vợ chồng: *They lived together as husband and wife for years*: *Họ đã sống với nhau như vợ chồng nhiều năm nay.*

▷ **hus.band** *v* [Tn] *(fml)* dùng (cái gì) một cách dè xẻn và tiết kiệm; cố gắng dành dụm: *husband one's strength, resources*: *tiết kiệm sức khỏe, tài nguyên của mình.*

hus.bandry /'hʌzbəndri/ *n* [U] *(fml)* **1** công việc đồng áng; **nghề nông**: *animal husbandry*: *công việc chăn nuôi.* **2** sự quản lý tài nguyên: *Through careful husbandry we survived the hard winter*: *Bằng cách quản lý cẩn thận, chúng tôi đã sống qua được mùa đông khắc nghiệt.*

hush /hʌʃ/ *v* **1** (**a**) [I] trở nên im lặng: *Hush!*: *Suỵt!*, tức là *Hãy im đi!* (**b**) [Tn, Tn.pr] làm cho (ai) im lặng hoặc bình tĩnh; làm (ai) nín: *He hushed the baby to sleep*: *Nó dỗ đứa bé ngủ im.* **2** (phr v) **hush sth up** ngăn chặn cái gì không để mọi người biết, nhất là cái gì đáng xấu hổ; **bưng bít; im đi**: *The government hushed the affair up to avoid a public outcry*: *Chính phủ đã bưng bít vụ này để tránh sự phản đối kịch liệt của công chúng.*

▷ **hush** *n* [U, sing] sự yên tĩnh; sự im lặng: *in the hush of the night*: *trong tĩnh lặng của đêm tối* o *There was a sudden deathly hush*: *Bỗng có một sự im lặng chết chóc.*

□ **,hush-'hush** *adj (infml)* rất bí mật hoặc rất kín: *a hush-hush affair*: *một vụ rất bí mật* o *His job is very hush-hush*: *Công việc của nó rất bí mật.*

'hush-money *n* [U] tiền trả để ngăn chặn cái gì bê bối khỏi bị mọi người biết; **tiền đấm mồm.**

husk /hʌsk/ *n* **1** vỏ ngoài cùng của một số hạt và trái cây, nhất là hạt ngũ cốc; **vỏ; trấu**: *rice in the husk*: *thóc.* Cf BRAN, CHAFF. **2** *(fig)* vỏ ngoài vô giá trị của cái gì.

▷ **husk** *v* [Tn] bóc vỏ (của hạt hoặc trái cây); **xay (thóc).**

husky[1] /'hʌski/ *adj* **(-ier, -iest) 1** (về người hoặc giọng nói) khô trong họng; nghe hơi khản tiếng; **khản khàn**: *I'm still a bit husky after my recent cold*: *Tôi vẫn còn hơi khản tiếng sau trận cảm lạnh mới đây.* **2** *(infml)* (về người) to và khỏe; **vạm vỡ.** ▷ **husk.ily** *adv*: *speak huskily*: *nói khàn khàn.* **husk.iness** *n* [U].

husky[2] /hʌski/ *n* loài chó rất khỏe có bộ lông dầy, dùng ở Bắc cực để kéo xe trượt tuyết; **chó Exkimô.**

hus.sar /hu'zɑ:(r)/ *n* lính của trung đoàn kỵ binh, trang bị vũ khí nhẹ; **kỵ binh nhẹ.**

hussy /'hʌsi/ *n (dated derog)* **1** cô gái táo tợn, trơ tráo. **2** người đàn bà buông tuồng, phóng đãng về tình dục: *You brazen hussy!*: *Đồ đĩ rạc vô liêm sỉ!*

hust.ings /'hʌstiŋz/ *n* [pl] **the hustings** cuộc vận động chính trị dẫn đến bầu cử vào nghị viện, thí dụ vận động bỏ phiếu và diễn thuyết; **vận động bầu cử**: *Most politicians will be at/ on the hustings in the coming week*: *Đa số các chính khách sẽ có mặt tại cuộc vận động bầu cử vào tuần tới.*

hustle /'hʌsl/ *v* **1** [Tn.pr, Tn.p] xô đẩy (ai) một cách thô bạo và vội vàng; chen lấn; đẩy: *The police hustled the thief out of the house and into their van*: *Cảnh sát đẩy tên trộm ra khỏi nhà rồi tống lên xe tải của họ.* o *The thief was hustled off (to gaol)*: *Tên trộm bị đẩy đi (tới nhà giam).* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (into sth/doing sth)** khiến ai hành động nhanh chóng, không kịp suy nghĩ; **thúc ép**: *I was hustled into (making) a hasty decision*: *Tôi bị thúc ép phải đưa ra một quyết định vội vàng.* **3** [I] vội vã; chen lấy lối đi: *people hustling and bustling all around us*: *nhiều người xô đẩy, hối hả chung quanh chúng tôi.* **4** [Tn] *(infml esp US)* bán được hoặc giành được (cái gì) bằng hoạt động tích cực (và đôi khi có tính chất lừa lọc); **xoay xở ngược xuôi. 5** [I] *(US sl)* làm điếm.

▷ **hustle** *n* [U] hoạt động mạnh mẽ bận rộn: *I hate all the hustle (and bustle) of Saturday shopping*: *Tôi ghét tất cả cái hối hả nhộn nhịp (và làng xăng*

bận rộn) của việc đi mua hàng vào ngày thứ bảy.

hust.ler /'hʌslə(r)/ *n* 1 *(infml esp US)* người giỏi xoay xở. 2 *(US sl)* gái điếm.

hut /hʌt/ *n* nhà hoặc nơi trú ẩn nhỏ, dựng sơ sài thường bằng gỗ hoặc kim loại; **túp lều; nhà tạm bợ.** Cf SHED[1].

▷ **hut.ment** /'hʌtmənt/ *n* cụm lều, nhất là cho binh lính.

hut.ted có nhiều lều: *a hutted camp: một trại có nhiều túp lều.*

hutch /hʌtʃ/ *n* hộp hoặc chuồng có mặt trước đan lưới sắt, nhất là dùng để nuôi thỏ; **chuồng thỏ.**

hy.acinth /'haiəsinθ/ *n* cây có hoa hình quả chuông, thơm, mọc từ củ; **cây lan dạ hương.**

hy.aena = HYENA.

hy.brid /'haibrid/ *n* 1 động vật hoặc thực vật có bố mẹ thuộc chủng loại khác nhau; **cây lai; vật lai.** *A mule is a hybrid of a male donkey and a female horse: Con la là con vật lai từ một con lừa đực và một con ngựa cái.* 2 vật tạo nên bằng sự kết hợp hai yếu tố khác nhau, thí dụ một từ với những bộ phận lấy từ những ngôn ngữ khác nhau; **từ lai ghép.**

▷ **hy.brid** *adj* 1 được lai tạo, lai giống; **lai:** *a hybrid animal, plant: một con vật lai tạo, một cây lai ghép.* 2 gồm có những bộ phận không liên quan với nhau.

hy.brid.ize, -ise /-aiz/ *v* 1 [I] (về động thực vật) tạo ra những con lai, cây lai; **lai giống.** 2 [Tn] làm cho (động thực vật) sản sinh ra những con lai, cây lai; **lai giống.**

hy.dra /'haidrə/ *n* 1 (trong thần thoại Hy Lạp) quái vật giống như rắn, có nhiều đầu, chặt đầu đi lại mọc ra. 2 *(fig)* cái khó trừ bỏ, vấn đề cứ trở đi trở lại.

hy.dran.gea /hai'dreindʒə/ *n* cây bụi có hoa trắng, hồng hoặc xanh, mọc thành những khóm lớn, tròn; **cây tú cầu; cây hoa đĩa.**

hy.drant /'haidrənt/ *n* ống nước (nhất là ở ngoài phố) có miệng có thể lắp vòi rồng vào để lấy nước từ đường ống chính để rửa đường phố, giập tắt lửa, v.v...; **chỗ lấy nước cho vòi rồng (ở hè phố).**

hy.drate /'haidreit/ *n* hóa chất kết hợp nước với một chất khác; **hydrat.**

▷ **hy.drate** /'haidreit, hai'dreit/ *v* 1 [I] kết hợp với nước bằng phản ứng hóa học; **thủy hợp; hydrat hóa.** 2 [Tn] làm cho (một chất) hấp thụ nước; **hydrat hóa.** **hy.dra.tion** /hai'dreiʃn/ *n* [U].

hy.draulic /hai'drɔ:lik/ *adj* 1 về nước chuyển động qua ống dẫn. 2 được vận hành bởi sự vận động của một chất lỏng; **thủy lực:** *a hydraulic lift: thang máy thủy lực* o *hydraulic brakes: phanh thủy lực* o *a hydraulic engineer: kỹ sư thủy lực.* 3 rắn lại trong nước: *hydraulic cement: xi măng cứng trong nước.*

▷ **hy.draul.ic.ally** /-kli/ *adv.*

hy.draul.ics *n* [sing or pl *v*] khoa học sử dụng nước để sản sinh ra năng lượng; **thủy lực học.**

hydr(o)- *comb form* 1 thuộc nước hoặc chất lỏng: *hydroelectricity: thủy điện.* 2 kết hợp với hydrô: *hydrochloric: clohydric.*

hy.dro.car.bon /,haidrə'kɑ:bən/ *n* hợp chất hydrô và cacbon, có trong dầu lửa, than đá và khí đốt tự nhiên; **hydrôcacbon.**

hy.dro.chloric /,haidrə'klɔrik; *US* -'klɔ:r-/ *adj* chứa đựng hydrô và clo: *hydrochloric acid: axit clohydric.*

hy.dro.elec.tric /,haidrəui'lektrik/ *adj* (a) sử dụng sức nước để tạo ra điện lực; **thủy điện:** *a hydroelectric plant: một nhà máy thủy điện.* (b) (về điện lực) được tạo ra bởi sức ép của nước chảy mạnh: *hydroelectric power: năng lượng thủy điện.* ▷ **hy.dro.elec.tric.ally** /-kli/ *adv.*

hy.dro.elec.tri.city /,haidrəu,ilek'trisəti/ *n* [U].

hy.dro.foil /'haidrəfɔil/ *n* 1 tàu có thiết bị nâng vỏ tàu lên khỏi mặt nước khi tàu di chuyển, cho phép nó chạy nhanh và tiết kiệm. 2 thiết bị đó.

hy.dro.gen /'haidrədʒən/ *n* [U] *(hóa)* khí không màu sắc, không vị hoặc không mùi, chất nhẹ nhất hiện biết được, kết hợp với ôxy tạo ra nước; **hydrô.**

□ **'hydrogen bomb** (cũng **'H-bomb**) loại bom có sức mạnh ghê gớm, nổ khi hạt nhân của các nguyên tử hydrô hợp nhất lại; **bom H; bom khinh khí.** **,hydrogen pe'roxide** = PEROXIDE 2.

hy.dro.meter /,hai'drɔmitə(r)/ *n* dụng cụ khoa học để đo tỷ trọng các chất lỏng; **tỷ trọng kế.**

hy.dro.phobia /,haidrə'fəubiə/ *n* [U] 1 sợ nước và sợ uống nước một cách dị thường, nhất là khi là triệu chứng của người bị bệnh dại; **chứng sợ nước.** 2 bệnh dại, nhất là ở người.

hy.dro.plane /'haidrəplein/ *n* 1 xuồng máy nhẹ, đáy phẳng, có thể lướt nhanh bên trên mặt nước. 2 thiết bị trên tàu ngầm làm cho tàu ngầm nổi lên hoặc chìm xuống.

hy.dro.pon.ics /,haidrə'pɔniks/ *n* [sing *v*] thuật trồng cây trong nước hoặc cát có pha chất dinh dưỡng hóa học, không cần đất.

hy.dro.ther.apy /,haidrəu'θerəpi/ *n* [U] phép chữa bệnh và chữa tình trạng cơ thể không bình thường bằng cách tập luyện thân thể trong nước và dùng nước ở bên trong; **phép chữa bệnh bằng nước.**

hy.ena (cũng **hy.aena**) /hai'i:nə/ *n* động vật ăn thịt ở châu Phi và Châu Á, giống như chó sói, có tiếng hú nghe như tiếng cười man dại; **linh cẩu.**

hy.giene /'haidʒi:n/ *n* [U] nghiên cứu và thực hành sự sạch sẽ làm một biện pháp để giữ sức khỏe và phòng ngừa bệnh tật; **vệ sinh:** *Wash regularly to ensure personal hygiene: Tắm rửa thường xuyên để đảm bảo vệ sinh cá nhân.* o *In the interest of hygiene, please do not smoke in this shop: Vì vệ sinh, xin đừng hút thuốc lá trong cửa hàng này.*

▷ **hy.gienic** /hai'dʒi:nik; *US* ,haidʒi'enik; *US* cũng hai'dʒenik/ *adj* không có vi khuẩn gây bệnh; sạch; **hợp vệ sinh; vệ sinh:** *hygienic conditions: những điều kiện hợp vệ sinh.* **hy.gien.ic.ally** /-kli/ *adv.*

hy.men /'haimən/ *n (giải)* mảnh mô giống như da che kín một phần cửa âm đạo của một phụ nữ còn trinh; **màng trinh.**

hymn /him/ *n* bài tụng ca, nhất là bài hát ca ngợi Chúa của người Cơ đốc giáo; **thánh ca.**

▷ **hymn** *v* [Tn] hát những bài ca tụng (Chúa); **hát thánh ca.**

hym.nal /'himnəl/ (cũng **'hymn-book**) *n* sách thánh ca.

hype /haip/ *n* [C,U] *(sl)* quảng cáo thổi phồng và lừa gạt: *The public were not fooled by all the hype the press gave the event: Công chúng không bị đánh lừa bởi tất cả sự quảng cáo rùm beng của báo chí về sự kiện đó.*

▷ **hype** *v* (phr v) **hype sth up** *(sl)* quảng cáo cái gì một cách rùm beng, cường điệu: *The movie has been hyped up far beyond its worth: Bộ phim đã được quảng cáo rùm beng quá xa giá trị thật của nó.* **hyped up** *adj* (sl) 1 phóng đại; **thổi phồng; cường điệu.** 2 (về người) bị kích thích (như thể) bởi ma túy.

hyper- *pref* (với *tt* và *dt*) tới một mức thái quá; tiến; hơn: *hypercritical: chỉ trích quá khe khắt* o *hypersensitive: quá dễ xúc cảm (quá đa cảm)* o *hypertension: chứng huyết áp cao.* Cf OVER.

hy.per.act.ive /ˌhaipə(r) 'æktiv/ *adj* (nhất là về một đứa bé) hoạt động một cách quá đáng và không bình thường; không biết nghỉ ngơi; **quá hiếu động.** ▷ **hy.per.ac.tiv.ity** /ˌhaipərækˈtivəti/ *n* [U].

hy.per.bola /haiˈpɜːbələ/ *n* (*hình*) đường cong được tạo ra khi một hình nón bị cắt bởi một mặt phẳng làm thành một góc với đáy lớn hơn góc do cạnh của hình nón tạo ra với đáy; **hypecbôn.** ▷ **hy.per.bolic** /ˌhaipəˈbɒlik/ *adj.*

hy.per.bole /haiˈpɜːbəli/ *n* [U, C] lời nói cường điệu nhằm một tác động đặc biệt và không để được hiểu theo đúng nghĩa đen; **phép ngoa dụ**: *I've invited millions of people to my party*: *Tôi đã mời hàng triệu người đến dự bữa tiệc tôi thết.* ▷ **hy.per.bol.ical** /ˌhaipəˈbɒlikl/ *adj.*

hy.per.crit.ical /ˈhaipəˈkritikl/ *adj* chỉ trích quá khe khắt, nhất là về những lỗi lầm lặt vặt. ▷ **hy.per.crit.ic.ally** /-kli/ *adv.*

hy.per.mar.ket /ˈhaipəmɑːkit/ *n* *(Brit)* cửa hàng tự phục vụ rất lớn, bán rất nhiều mặt hàng và cung cấp một số dịch vụ (thí dụ cắt tóc), thường nằm bên ngoài một thành phố.

hy.per.sens.it.ive /ˌhaipəˈsensətiv/ *adj* 1 ~ **(to/about sth)** hết sức dễ cảm xúc; **quá đa cảm.** 2 ~ **(to sth)** nhạy cảm một cách không bình thường với một số thuốc men nào đó, v.v...; **quá mẫn cảm thuốc.** ▷ **hy.per.sens.it.iv.ity** /ˌhaipəˌsensəˈtivəti/ *n* [U].

hy.per.ten.sion /ˌhaipəˈtenʃn/ *n* [U] *(y)* 1 áp lực máu cao một cách không bình thường; **chứng huyết áp cao.** 2 trạng thái căng thẳng lớn về cảm xúc.

hy.phen /ˈhaifn/ *n* gạch ngắn (-) dùng để nối hai từ với nhau (như trong *ex-wife; co-operated; long-legged; a ten-dollar bill*) hoặc để chỉ ra rằng một từ đã bị chia làm đôi, thí dụ giữa cuối dòng trên và đầu dòng dưới tiếp theo; **dấu nối.**

▷ **hy.phen, hy.phen.ate** /ˈhaifəneit/ *vs* [Tn] nối hoặc viết (các từ) với một dấu nối. **hy.phena.tion** /ˌhaifəˈneiʃn/ *n* [U].

hyp.no.sis /hipˈnəʊsis/ *n* [U] tình trạng như ngủ say trong đó hành động của một người có thể bị một người khác điều khiển; **sự thôi miên**: *put a person under hypnosis*: *đưa một người vào tình trạng thôi miên.*

▷ **hyp.notic** /hipˈnɒtik/ *adj* 1 thuộc hoặc tạo ra sự thôi miên hoặc một tình trạng tương tự: *be in a hypnotic trance*: *lâm vào tình trạng thôi miên hôn mê.* 2 (về thứ thuốc) tạo ra giấc ngủ. —*n* thuốc hoặc ảnh hưởng gây ra giấc ngủ.

hyp.not.ism /ˈhipnətizəm/ *n* [U] sự tạo ra hoặc thực hành thôi miên.

hyp.not.ist /ˈhipnətist/ *n* người tạo tình trạng như ngủ say ở một người khác hoặc thực hành thuật thôi miên; **nhà thôi miên.**

hyp.not.ize, -ise /ˈhipnətaiz/ *v* [Tn] 1 gây ra thôi miên ở (ai). 2 mê hoặc (ai); làm mê mẩn: *He was hypnotized by her beauty*: *Anh ta mê mẩn vì sắc đẹp của cô ấy.*

hypo /ˈhaipəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) *(infml)* = HYPODERMIC *n.*

hyp(o)- *pref* dưới, bên dưới: *hypodermic*: *dưới da* o *hypothesis*: *giả thuyết.*

hy.po.chon.dria /ˌhaipəˈkɒndriə/ *n* [U] chứng lo lắng không bình thường và không cần thiết về sức khỏe của bản thân; **chứng nghi bệnh.**

▷ **hy.po.chon.driac** /-driæk/ *n* người mắc chứng nghi bệnh. Cf VALETUDINARIAN. —*adj* thuộc hoặc mắc chứng nghi bệnh.

hy.po.crisy /hiˈpɒkrəsi/ *n* [U] thói trình bày sai tính cách, ý kiến, v.v... của bản thân mình, bằng cách làm ra đạo đức hơn sự thật, sự không thành thật; **đạo đức giả.**

▷ **hy.po.crite** /ˈhipəkrit/ *n* người làm ra vẻ có những ý kiến mà anh ta không có hoặc là người mà anh ta thật ra không phải thế; **kẻ đạo đức giả; kẻ giả nhân giả nghĩa.**

hy.po.crit.ical /ˌhipəˈkritikl/ *adj* thuộc sự đạo đức giả hoặc kẻ đạo đức giả: *hypocritical behaviour, people*: *hành vi, những người đạo đức giả.* **hy.po.crit.ic.ally** /-kli/ *adv.*

hy.po.dermic /ˌhaipəˈdɜːmik/ *adj* (a) (về thuốc, v.v...) tiêm vào dưới da. (b) (về ống tiêm, kim tiêm) dùng tiêm dưới da: *a hypodermic needle*: *kim tiêm dưới da.*

▷ **hy.po.dermic** *n* 1 (cũng *infml* **hypo**) ống tiêm dưới da. 2 kim tiêm dưới da.

□ **ˌhypodermic syˈringe** (cũng **syringe**) ống tiêm có một kim tiêm dùng để tiêm một chất lỏng vào dưới da, lấy mẫu máu, v.v...

hy.po.ten.use /haiˈpɒtənjuːz; *US* -tənuːs/ *n* *(hình)* cạnh đối diện với góc vuông của một tam giác vuông; **cạnh huyền.**

hy.po.ther.mia /ˌhaipəˈθɜːmiə/ *n* [U] *(y)* tình trạng có thân nhiệt thấp một cách không bình thường; **sự giảm thể nhiệt.**

hy.po.thesis /haiˈpɒθəsis/ *n* (*pl* **-ses** /-siːz/) ý kiến hoặc gợi ý dựa trên những sự việc đã biết và dùng làm cơ sở cho lập luận hoặc điều tra thêm; giả thuyết: *put sth forward as a hypothesis*: *đưa ra cái gì làm giả thuyết* o *prove/disprove a hypothesis*: *chứng minh/bác bỏ một giả thuyết.*

▷ **hy.po.thes.ize; -ise** /haiˈpɒθəsaiz/ *v* [I, Tn, Tf] tạo thành một giả thuyết; thừa nhận (ai/cái gì) như một giả thuyết.

hy.po.thet.ical /ˌhaipəˈθetikl/ *adj* thuộc về hay dựa trên một giả thuyết; không nhất thiết là đúng hay thật; **có tính chất giả thuyết.**

hy.po.thet.ic.ally /-kli/ *adv.*

hys.ter.ec.tomy /ˌhistəˈrektəmi/ *n* [C, U] *(y)* mổ để lấy dạ con của một phụ nữ; **thủ thuật cắt bỏ dạ con.**

hys.teria /hiˈstiəriə/ *n* [U] (a) xúc cảm hay kích thích điên dại không kiểm soát được, thí dụ như cười, khóc hay gào thét; **sự quá kích động; cuồng loạn; chứng ictêri**: *crowds of football supporters gripped by mass hysteria*: *đám đông những người cổ vũ bóng đá bị sự cuồng loạn tập thể lôi cuốn.* (b) rối loạn hệ thống thần kinh, nhất là sự bột phát xúc cảm.

▷ **hys.ter.ical** /hiˈsterikl/ *adj* 1 gây ra bởi chứng ictêri; **cuồng loạn**: *hysterical laughter, weeping, screaming, etc*: *tiếng cười, tiếng khóc, tiếng gào thét cuồng loạn, v.v...* o *hysterical behaviour*: ..... 2 chịu đựng sự cuồng loạn: *hysterical fans at a rock concert*: *những người hâm mộ cuồng loạn trong một buổi nhạc rốc.* 3 *(infml)* rất vui thích. **hyster.ic.ally** /-kli/ *adv*: *laughing hysterically*: *cười một cách rất vui thích.* o *(infml) It was hysterically funny*: *Thật là một trò khôi hài rất thích thú.*

hy.sterics /hiˈsteriks/ *n* [pl] 1 cơn cuồng loạn; **cơn ictêri**: *go into hysterics*: *bị lên cơn cuồng loạn* o *(infml) Your mother would have hysterics if she knew you were using her car*: *Mẹ anh có thể điên tiết nếu bà ấy biết rằng anh đã sử dụng xe của bà.* 2 *(infml)* cười điên dại không kiểm chế được: *She had the audience in hysterics*: *Cô ấy đã làm cho khán giả kích động cười ngặt nghẽo.*

Hz *abbr* hertz. Cf KHZ.

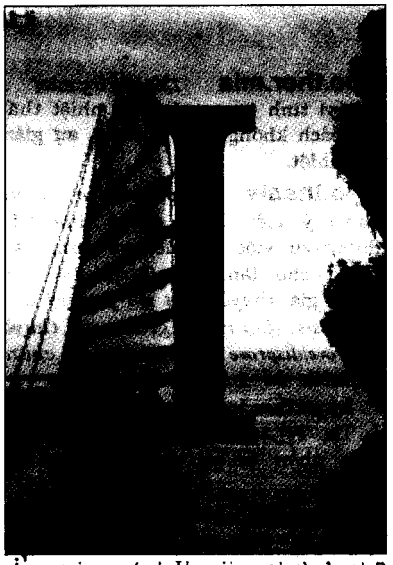

I, i /ai/ *n* (*pl* **I's, i's** aiz/) 1 chữ thứ chín trong bảng chữ cái tiếng Anh: *'Idiot' begins with an I/'I': 'Idiot' bắt đầu bằng một chữ I.* **2** (idm) **dot one's/the i's and cross one's/the t's** ⇨ DOT *v.*

I[2] /ai/ *pers pron* (dùng như chủ ngữ của *đgt*) người nói ra hoặc viết ra; **tôi, tao, ta,...**: *I think I'd like a bath: Tôi nghĩ rằng tôi thích tắm.* o *When he asked me to marry him I said yes: Khi anh ấy yêu cầu tôi lấy anh, tôi nói đồng ý.* Cf ME.

I *abbr* Island(s); Isle(s): *CI,* tức là (the) Channel Islands, như ghi trong một địa chỉ o *I of Man: I* (tức là Isle) *of man,* như ghi trên bản đồ. Cf Is *abbr.*

I (cũng **i**) *symb* chữ số La Mã để chỉ số 1.

-ial *suff* (với *dt* tạo thành *tt*) đặc tính của: *dictatorial: mang tính chất độc tài* o *managerial: tính quản lý* o *editorial: tính xã luận, biên tập.* ▷ **-ially** (tạo thành *pht*): *officially: một cách chính thức.*

iam.bus /ai'æmbəs/ *n* (*pl* **~es** hoặc **-bi** /-bai/) (cũng **iamb** /'aiæm/) tiết thơ trong một bài thơ gồm một âm tiết ngắn hoặc không nhấn mạnh tiếp theo sau một âm tiết dài hoặc nhấn mạnh; **nhịp thơ iambơ.**

▷ **iambic** /ai'æmbik/ *adj* thuộc hoặc sử dụng các nhịp thơ iambơ: *iambic feet: tiết thơ iambơ,* thí dụ: *I saw three ships come sailing by: Tôi đã thấy ba con tàu dong buồm qua.*

iamb.ics *n* [pl] các câu thơ trong bài thơ theo vận luật iambơ.

-ian (cũng **-an**) *suff* 1 (với *dt* riêng tạo thành *dt* hay *tt*): *Bostonian: người ở bang Boston* o *Brazilian: người Brazil* o *Shakespearian: thuộc Shakespear.* o *Libran: thuộc nhóm sao Libra.* **2** (với *dt* tận cùng bằng *-ics* tạo thành *dt*) nhà chuyên môn về: *optician: người làm (bán) đồ quang học* o *paediatrician: bác sĩ nhi khoa.*

-iana (cũng **-ana**) *suff* (với *dt* riêng tạo thành *dt* không đếm được) sưu tập các hiện vật (nhất là ấn phẩm), các sự kiện, giai đoạn, v.v... liên quan đến: *Victoriana: các hiện vật thời đại Victoria* o *Mozartiana: các tác phẩm của Mozart* o *Americana: các sự kiện về nước Mỹ.*

-iatrics *comb form* (tạo thành *dt*) chữa trị về: *paediatrics: khoa chữa trị về trẻ em (nhi khoa).* ▷ **-iatric, -iatrical** (tạo thành *tt*). Cf -IATRY.

-iatry *comb form* (tạo thành *dt*) điều trị về; chữa về: *psychiatry: bệnh học tâm thần.* ▷ **-iatric** (tạo thành *tt*). Cf -IATRICS.

IBA /,ai bi: 'ei/ *abbr (Brit)* Independent Broadcasting Authority: Cơ quan phát thanh độc lập. Cf BBC, ITV.

ibex /'aibeks/ *n* (*pl* khg đổi hoặc **~es**) loại dê núi có sừng cong, dài; **dê rừng.**

ib.idem /'ibidem/ *adv (Latin)* (*abbr* **ibid**) trong cùng một cuốn sách, bài báo, đoạn văn, v.v... (đã nêu ra ở trên); **như trên.**

ibis /'aibis/ *n* chim cao cẳng giống như con diệc có mỏ khoằm dài thấy ở các nơi khí hậu ấm áp; **cò quăm.**

-ible ⇨ -ABLE.

IBM /,ai bi: 'em/ *abbr* International Business Machines: (một công ty máy tính lớn): *work for IBM: làm việc cho IBM.*

i/c /,ai 'si:/ *abbr* in charge (of); in command (of) phụ trách: *(infml) Who's i/c ticket sales?: Ai phụ trách việc bán vé?*

-ic /-ik/ *suff* 1 (với *dt* tạo thành *tt* và *dt*) thuộc hoặc về: *poetic: về thi ca* o *scenic: (thuộc) sân khấu, kịch trường* o *Arabic: thuộc A Rập.* **2** (với *đgt* tận cùng bằng *-y* tạo thành *tt*) tiến hành, thực hiện hành động nào đó: *horrific: khủng khiếp* o *specific: đặc trưng, riêng biệt.* ▷ **-ical** /-ikl/ (tạo thành *tt*): *comical: manh tính hài hước.* **-ically** /-ikli/ (tạo thành *pht*): *economically: về mặt kinh tế.*

CÁCH DÙNG: Cả **-ic** và **-ical** đều tạo thành tính từ có gốc từ danh từ: *scene/scenic, sociology/sociological: sân khấu/ thuộc sân khấu; xã hội học/ thuộc xã hội học.* Một số danh từ tạo thành những đôi *tính từ* với cả **-ic** lẫn **-ical** có nghĩa khác nhau: *history/historic: lịch sử/về lịch sử* (có ý nghĩa lớn, tầm quan trọng lớn)/ *historical: thuộc về lịch sử* o *economy/ economic: kinh tế/ về kinh tế* (liên quan đến nền kinh tế)/ *economical: tiết kiệm* (không lãng phí). Những thí dụ khác như: *comic/ comical, politic/ political, classic/ classical, poetic/poetical: hài hước, chính trị, cổ điển, thi ca.* Đôi khi cả hai hầu như đồng nghĩa: *rhythmic/ rhythmical: có nhịp điệu, nhịp nhàng.* Nên nhớ rằng phó từ được phát sinh từ hình thức **-ical**: *comically, poetically, rhythmically, etc: một cách hài hước, về phương diện thi ca, một cách nhịp nhàng, v.v...*

ICBM /,ai si: bi: 'em/ *abbr* intercontinental ballistic missile: tên lửa đạn đạo liên lục địa. Cf IRBM, MRBM.

ice[1] /ais/ *n* **1** [U] (**a**) nước đông lại thành chất rắn; **nước đá, băng**: *pipes blocked by ice in winter: đường ống (nước) bị băng làm nghẽn trong mùa đông.* (**b**) phiến hay lớp băng: *Is the ice thick enough for skating?: Băng có đủ dầy để trượt băng không?* **2** [C] (**a**) = WATER ICE (WATER): *Can I have a strawberry-ice?: Cho tôi một ly nước dâu lạnh được không?* (**b**) phần kem: *Two choc-ices, please: Làm ơn cho tôi hai kem sô-cô-la.* **3** (idm) **be skating on thin ice.** ⇨ SKATE[1]. **,break the 'ice** nói hay làm cái gì để xua tan hay giảm nỗi e ngại căng thẳng, nhất là vào lúc đầu cuộc họp hoặc bắt đầu buổi liên hoan, v.v. **,cut no 'ice (with sb)** có ít hay không có tác dụng hoặc ảnh hưởng; không thuyết phục được; **không ăn thua gì**: *His excuses cut no ice with me: Những lời xin lỗi của hắn không thuyết phục được tôi.* **on 'ice** (**a**) (về rượu vang, v.v...) giữ lạnh bằng cách đặt đá xung quanh; **ướp đá.** (**b**) *(fig)* xếp lại để sau này sử dụng hoặc xem xét; **tạm gác lại.** (**c**) (về giải trí, v.v...) do những người trượt băng biểu diễn: *Cinderella on ice: Chuyện Lọ Lem trình diễn trên trượt băng nghệ thuật.* (**d**) *(infml)* hoàn toàn chắc chắn: *The deal's on ice: Sự thỏa thuận mua bán chắc chắn.*

□ **'ice age** giai đoạn mà phần lớn Bắc Bán Cầu bị phủ đầy băng; **thời đại băng hà.**

'ice-axe (cũng *esp US* **ice-ax**) *n* rìu mà người leo núi dùng để vạt những bậc đi trên băng; **rìu phá băng.**

,ice-'blue *adj, n* [U] có màu xanh rất nhợt nhạt.

'ice-bound *adj* bị băng đóng xung quanh hoặc không thể hoạt động được vì có băng; **bị đóng (kẹt) băng**: *an ice-bound ship, harbour: một con tàu, một hải cảng bị đóng băng.*

'icebox *n* (**a**) hộp có đá ở trong để

giữ thức ăn lạnh; ngăn làm đá của một tủ lạnh. (b) *(esp US)* = REFRIGERATOR.

'ice-breaker *n* tàu lớn dùng để phá một lối đi qua băng; **tàu phá băng.**

'ice-cap *n* sự thường xuyên phủ đầy băng, nhất là ở các vùng địa cực; **chỏm băng.**

,ice-'cold *adj* lạnh như đá, rất lạnh: *an ice-cold drink*: *một thứ đồ uống ướp đá.*

,ice-'cream */esp US* 'aiskri:m/ *n* [C, U] (phần của) một thức ăn đông lạnh làm bằng kem hay sữa trứng trộn đường và hương vị, v.v...; **kem**: *a/ some strawberry ice-cream*: *kem dâu.*

'ice-cube *n* cục đá nhỏ làm bằng khuôn trong tủ lạnh, để bỏ vào đồ uống.

,ice 'dancing nghệ thuật hoặc thể thao nhảy múa trên sân trượt băng; **múa trên băng.**

'ice-fall *n* phần rất dốc của một sông băng, giống như một thác đóng băng; **thác băng.**

'ice-field *n* vùng rộng lớn có băng trôi, nhất là ở các vùng địa cực; **đồng băng, băng nguyên.**

'ice-floe *n* tảng băng lớn trôi nổi: *In spring the ice-floes break up*: *Về mùa xuân, những tảng băng trôi nổi tan ra.*

'ice-free *adj* (về một hải cảng) không có băng; **không bị đóng băng.**

'ice hockey (*US* **hockey**) hình thức chơi khúc côn cầu trên băng do hai đội trượt băng sử dụng những gậy dài đánh vào một cái đĩa rắn bằng cao su; **môn hốc-cây trên băng.**

'ice 'lolly (*US* **Popsicle**) nước đá có hương vị cắm vào một cái que nhỏ; **kem que.**

'ice-pack *n* túi đựng đầy nước đá, dùng để làm lạnh các bộ phận thân thể, nhất là đầu; **túi chườm lạnh.**

'ice-pick *n* dụng cụ để phá băng; **rìu phá băng.**

'ice-rink *n* lớp băng được chuẩn bị đặc biệt thường trong nhà có mái che, để trượt băng, chơi hốc-cây trên băng, v.v...; **sân trượt băng.**

'ice-show *n* cuộc biểu diễn đa dạng do các nghệ sĩ trượt băng trình diễn trên một sân băng; **biểu diễn trên sân băng.**

'ice-skate *n* giầy gắn một lưỡi rìu kim loại mỏng để trượt lên băng; **giầy trượt băng.** —*v* [I] trượt, đi patanh trên băng.

'ice-skating *n* [U]

'ice-tray *n* khay nhỏ chia thành nhiều ô để làm thành những cục đá; **khay làm đá.**

'ice-water *n (esp US)* nước được làm cho rất lạnh, dùng để uống; **nước làm lạnh, nước mát.**

ice² /ais/ *v* **1** [Tn] làm cho rất lạnh (nhất là một chất lỏng); **ướp nước đá**: *iced water/ beer*: *nước làm lạnh/ bia ướp lạnh.* **2** [Tn] phủ kem lên (một cái bánh). **3** (phr v) **,ice (sth) 'over/'up** phủ (cái gì) hoặc được phủ bằng băng; **phủ băng**: *The pond (was) iced over during the cold spell*: *Cái ao bị băng phủ trong một đợt lạnh.* o *The wings of the aircraft had iced up*: *Đôi cánh của máy bay bị lớp băng phủ lên trên.*

ice.berg /'aisbɜ:g/ *n* **1** khối băng khổng lồ trôi trên biển; **núi băng trôi.** **2** *(fig)* người không xúc động; **người lãnh đạm.** **3** (idm) **the tip of the iceberg** ➪ TIP¹.

ich.neu.mon /ik'nju:mən; *US* -'nu:-/ (cũng **ich'neumon-fly**) *n* côn trùng nhỏ đẻ trứng vào hoặc lên ấu trùng của một côn trùng khác; **con tò vò.**

ICI /,ai si: 'ai/ *abbr* Imperial Chemical Industries: *work for ICI*: *làm việc cho ICI.*

icicle /'aisikl/ *n* cột băng nhọn đầu do nước nhỏ giọt xuống tạo thành.

icing /'aisiŋ/ (*US* **frosting**) *n* [U] hỗn hợp đường, lòng trắng trứng, hương vị, v.v... để phủ và trang trí lên bánh ngọt; **kem trứng**: *chocolate icing*: *kem trứng sô-cô-la.*

□ **'icing sugar** đường rất mịn chủ yếu dùng làm kem trứng.

icon (cũng **ikon**) /'aikɒn/ *n* (trong Giáo hội Chính thống) tranh, đồ chạm khắc, v.v... (về một vị thánh) được coi là vật linh thiêng; **tranh tượng thánh.**

icono.clast /ai'kɒnəklæst/ *n* **1** người đả phá các tín ngưỡng dân gian hoặc các phong tục đã được định hình từ lâu. **2** (xưa) người đả phá các hình tượng tôn giáo. ➢ **icono.clasm** /ai'kɒnəklæzəm/ *n* [U]. **icono.clastic** /ai,kɒnə'klæstik/ *adj.*

-ics *suff* (tạo thành *dt*) khoa học, nghệ thuật hoặc hoạt động về: *aesthetics*: *khoa mỹ học* o *athletics*: *(các môn) điền kinh* o *graphics*: *đồ họa* o *acrobatics*: *nghệ thuật nhào lộn* o *dramatics*: *nghệ thuật kịch.*

icy /'aisi/ *adj* **(-ier, -iest)** **1** rất lạnh, lạnh như băng: *icy winds*: *những cơn gió lạnh như băng.* **2** bao phủ bởi băng giá: *icy roads*: *những con đường phủ băng.* **3** *(fig)* tính cách rất lạnh lùng và không thân thiện; **lãnh đạm, lạnh nhạt**: *an icy welcome, voice, stare*: *cuộc đón tiếp lạnh nhạt, giọng nói lạnh lùng, cái nhìn lãnh đạm.* ➢ **icily** /'aisili/ *adv.* **ici.ness** *n* [U].

id /id/ *n* *(tâm)* phần của trí tuệ liên quan đến bản năng và xung lực vô thức của con người; **bản năng vô thức.** Cf EGO 1, SUPEREGO.

I'd /aid/ *contracted form* **1** I had ➪ HAVE. **2** I would ➪ WILL¹, WOULD².

ID /,ai 'di:/ *abbr (esp US)* sự nhận dạng; nét để nhận biết; **nhận diện, đặc tính**: *an ID card*: *thẻ căn cước (giấy chứng minh).*

-ide *suff (hóa)* (với *dt*) ghép với một chất hóa học nào đó: *chloride*: *clorua* o *sulphide*: *sulfua.*

idea /ai'diə/ *n* **1** [C] kế hoạch, v.v... được hình thành do suy nghĩ; tư tưởng; **ý nghĩ; ý tưởng**: *He's full of good ideas*: *Anh ta có nhiều ý kiến hay.* o *That's an idea*: *Đó là một ý kiến (hay).* **2** [U, sing] ấn tượng về tinh thần; **ý niệm**: *This book gives you some idea/ a good idea of life in ancient Greece*: *Cuốn sách này cho anh một số ý niệm/ một ý niệm tốt về cuộc sống thời La Mã cổ đại.* **3** [C] quan niệm; lòng tin: *He has some very strange ideas*: *Anh ta có một số quan niệm rất lạ lùng.* **4** [U, sing] khái niệm mơ hồ hay tưởng tượng; cảm thấy cái gì tương tự như thế; **hình dung**: *He had no idea she was like that*: *Anh ta không hình dung cô ấy lại như thế* o *Have you any idea what time it is?*: *Anh có tưởng tượng bây giờ mấy giờ rồi không?* o *I have an idea it's going to rain*: *Tôi cảm thấy trời sắp mưa.* **5 the idea** [sing] mục đích hoặc ý định: *The idea of the game is to get all your pieces to the other side of the board*: *Mục đích của trò chơi là đưa được tất cả các quân cờ của anh sang phía bàn bên kia.* **6** (dùng trong lời kêu than để chỉ cái gì đã gợi lên là ngu ngốc, khó coi v.v...): *The idea of it!*: *Ý kiến đó mới chướng làm sao chứ!* o *What an idea!*: *Thật là một ý định ngu ngốc!* **7** (idm) **buck one's ideas up** ➪ BUCK². **get the i'dea** hiểu; **nắm được**: *Do you get the idea?*: *Anh có nắm được vấn đề không?* tức là có hiểu không? **get the idea that...** hình thành cảm tưởng rằng...: *Where did you get the idea that she doesn't like you?*: *Anh lấy đâu ra cảm tưởng rằng cô ấy không thích anh?* **give sb ideas** gây cho ai sự mong đợi hoặc hy vọng mà có thể không thực hiện được: *Don't give her ideas - you know how difficult it is to get into films*: *Đừng làm cô ta hy vọng hão - anh biết rằng thật khó mà được nhận đóng phim.* **have no i'dea** không biết; không có khả năng: *He has no idea how to manage people*: *Anh ta không biết quản lý nhân sự ra sao.* **not have the first idea about sth** không biết chút nào về cái gì. **one's idea of sth**

ý kiến của người ta về cái gì. **run away with the idea that...** *(infml)* (thường dùng trong câu mệnh lệnh phủ định) bị lầm lạc do hoặc chấp nhận một ý nghĩ sai lầm: *Don't run away with the idea that this job is going to be easy*: *Đừng có ý nghĩ sai lầm là công việc này sẽ dễ dàng.* **the young idea** ➪ YOUNG.

ideal /ai'diəl/ *adj* 1 thỏa mãn ý nghĩ của ai về cái gì là hoàn hảo; thích hợp nhất; **lý tưởng**: *ideal weather for a holiday*: *thời tiết lý tưởng đối với một ngày nghỉ* o *He's the ideal husband for her*: *Anh ta là người chồng lý tưởng đối với cô ấy.* **2** chỉ có trong tưởng tượng hoặc như một ý nghĩ; không thực tế và do đó khó thực hiện được: *ideal plans for reform*: *những kế hoạch lý tưởng cho cải cách* o *ideal happiness*: *hạnh phúc lý tưởng* o *in an ideal world*: *trong một thế giới lý tưởng.*

▷ **ideal** *n* **1** [C usu *sing*] người hay vật được coi như hoàn hảo; **người (việc) lý tưởng**: *She's looking for a job, but hasn't found her ideal yet*: *Chị ấy đang tìm một việc làm, nhưng chưa thấy được công việc nào lý tưởng.* **2** [C usu *pl*] tiêu chuẩn của sự hoàn thiện: *He finds it hard to live up to his ideals*: *Anh ta thấy thật khó mà sống theo lý tưởng của mình.*

ideally /ai'diəli/ *adv*: *She's ideally suited to the job*: *Chị ấy thích hợp với công việc một cách lý tưởng.* o *Ideally, everyone would be given equal opportunities*: *Một cách lý tưởng, mọi người phải được tạo cho những cơ hội như nhau.*

ideal.ism /ai'diəlizəm/ *n* [U] **1** sự tạo ra, theo đuổi hoặc tin tưởng vào các lý tưởng nhất là một cách không thực tế; **chủ nghĩa lý tưởng**: *Idealism has no place in modern politics*: *Chủ nghĩa lý tưởng không có chỗ đứng trong nền chính trị hiện đại.* **2** (nhất là trong nghệ thuật và văn học) đề cập đến các vấn đề theo tưởng tượng hoặc tư duy theo cách lý tưởng và lắm khi phi hiện thực; **chủ nghĩa lý tưởng**. Cf CLASSICISM, ROMANTICISM (ROMANTIC). **3** (*triết*) tin rằng tư duy là điều duy nhất có thực hoặc qua đó mà chúng ta có thể hiểu được mọi vật; **chủ nghĩa duy tâm**. Cf REALISM.

▷ **ideal.ist** /ai'diəlist/ *n* người có lý tưởng cao và cố gắng (thường theo một cách phi thực tế) để đạt được các lý tưởng đó. **ideal.istic** /ˌaidiə'listik/ *adj*. **ideal.istic.ally** /ˌaidiə'listikli/ *adv*.

ideal.ize, -ise /ai'diəlaiz/ *v* [Tn] coi như hoặc tự cho (ai/ cái gì) là hoàn hảo hay lý tưởng; **lý tưởng hóa**: *an idealized account of village life*: *một sự miêu tả, lý tưởng hóa đời sống làng xã.* ▷ **ideal.iza.tion, -isation** /ai,diəlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [U, C].

ident.ical /ai'dentikl/ *adj* **1 the ~** [attrib] giống nhau; **cùng; đúng; chính**: *This is the identical room we stayed in last year*: *Đây đúng là căn phòng chúng ta đã ở năm ngoái.* **2 ~ (to/ with sb/sth)** tương tự về mọi chi tiết; giống hệt; **y hệt**: *They're wearing identical clothes*: *Chúng mặc quần áo giống hệt nhau.* o *Their clothes are identical*: *Quần áo của chúng giống hệt nhau.* o *This picture is identical to one my mother has*: *Bức tranh này giống hệt bức tranh mà mẹ tôi có.* ▷ **ident.ic.ally** /-kli/ *adv*.

□ **i,dentical 'twins** con sinh đôi từ một trứng và do đó cùng giới tính và vẻ bề ngoài rất giống nhau.

identi.fy /ai'dentifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) **1** [Tn, Cn.n/ a] **~ sb/ sth as sb/ sth** chứng tỏ, chứng minh, v.v... ai/ cái gì là ai hoặc cái gì; nhận ra ai/ cái gì (là người hoặc cái gì được nói đến) **nhận biết; nhận dạng**: *Can you identify your umbrella among this lot?*: *Ông có thể nhận ra được cái ô của ông trong đống này không?* o *She identified the man as her attacker*: *Cô ta đã nhận ra người đó là người đã tấn công mình.* **2** [Tn.pr] **~ sth with sth** coi cái gì như là giống hệt cái gì; đặt ngang hàng hai cái gì; **đồng nhất; coi như nhau**: *One cannot identify happiness with wealth*: *Không thể đồng nhất hạnh phúc với sự giàu có được.* **3** (phr v) **identify (oneself) with sb/ sth** ủng hộ ai/ cái gì; gắn bó với ai/ cái gì: *He refused to identify himself/ become identified with the new political party*: *Ông ta từ chối không ủng hộ chính đảng mới.* **identify with sb** tự xem mình như là cùng chia sẻ các đặc điểm hoặc vận may rủi của ai; lấy ai làm mẫu; **đồng cảm với; gắn với vận mệnh của ai**: *I found it hard to identify with any of the characters in the film*: *Tôi thấy khó có thể đồng cảm được với bất cứ nhân vật nào trong phim.*

▷ **iden.ti.fica.tion** /ai,dentifi'keiʃn/ *n* [U] **1** quá trình nhận ra hoặc bị nhận ra: *The identification of the accident victims took some time*: *Việc nhận dạng các nạn nhân của vụ tai nạn phải mất thời gian.* **2** (*abbr* ID) phương tiện để chứng tỏ một người nào đó là ai; các giấy tờ chính thức làm việc đó; **thẻ căn cước; giấy chứng minh**: *Can I see some identification please?*: *Xin ông vui lòng cho xem giấy tờ chứng minh.* **i,dentifi'cation parade** một số người bao gồm cả người bị tình nghi phạm tội, được xếp thành một hàng để cho các nhân chứng nhìn và có thể nhận ra kẻ khả nghi; **xếp hàng để nhận mặt.**

iden.ti.kit /ai'dentikit/ *n (propr)* bộ tranh vẽ có những nét đặc điểm khác nhau có thể khớp lại để hình thành nên khuôn mặt của một người (nhất là kẻ bị cảnh sát truy nã) nhờ sự mô tả của những người đã trông thấy hắn; **hình vẽ nhận dạng.**

iden.tity /ai'dentəti/ *n* **1** [C, U] ai/ cái gì là đúng ai/ cái gì; **nhân dạng; nhận diện; tính đồng nhất**: *There is no clue to the identity of the thief*: *Không có manh mối gì về nhân dạng của tên trộm.* o *The cheque will be cashed on proof of identity*: *Séc này sẽ được trả tiền khi có giấy tờ chứng nhận căn cước.* o *This is a clear case of mistaken identity*: *Đây rõ ràng là một trường hợp nhầm lẫn nhân thân,* thí dụ khi bắt nhầm một người không phải là thủ phạm. **2** [U] sự giống hệt.

□ **i'dentity card** (cũng **ID card** /ˌai'di: kɑ:d/), **i'dentity disc** thẻ hoặc phù hiệu, thường có dán ảnh, đeo để cho biết người đeo nó là ai; **phù hiệu cá nhân; thẻ căn cước.**

ideo.gram /'idiəgræm/ (cũng **ideo.graph** /'idiəgrɑ:f; *US* -græf/) *n* **1** biểu tượng dùng trong một hệ thống chữ viết, thể hiện ý (chứ không phải những âm thanh tạo nên tên) của một cái gì, thí dụ chữ Hán; **chữ viết ghi ý.** **2** ký hiệu hoặc biểu tượng của cái gì: *In this dictionary the ideogram ⚠ is used to mean 'taboo'*: *Trong cuốn từ điển này, ký hiệu ⚠ được dùng để có nghĩa là 'cấm kỵ'*

▷ **ideo.graphic** /ˌidiə'græfik/ *adj*.

ideo.logy /ˌaidi'ɒlədʒi/ *n* [C, U] (hệ thống) tư tưởng làm cơ sở cho một thuyết kinh tế hoặc chính trị hoặc do một nhóm hoặc một người đề xướng; **hệ tư tưởng**: *Our ideologies differ*: *Hệ tư tưởng của chúng ta khác nhau* o *according to Marxist, bourgeois, monetarist, etc ideology*: *theo hệ tư tưởng mác-xít, tư sản, kiểm soát tiền tệ v.v...* ▷ **ideo.lo.gical** /ˌaidiə'lɒdʒikl/ *adj*. **ideo.lo.gically** /-kli/ *adv*.

idi.ocy /'idiəsi/ *n* **1** [U] **(a)** sự cực kỳ ngu xuẩn: *It's sheer idiocy to go climbing in such bad weather*: *Đi leo núi giữa thời tiết xấu như thế này thật là cực kỳ ngu xuẩn.* **(b)** tình trạng ngu xuẩn; sự ngu ngốc. **2** [C] hành động, nhận xét, v.v..., cực kỳ ngu xuẩn.

idio.lect /'idiəlekt/ *n* (*ngôn*) tổng khối lượng của một ngôn ngữ mà một người biết và sử dụng; **ngôn ngữ cá nhân**: *Is the word 'psychosis' part of your*

idiolect?: *Từ 'psychosis' có trong vốn ngôn ngữ cá nhân của anh không?*

idiom /'idiəm/ *n* 1 [C] cụm từ hoặc câu có nghĩa không rõ nếu cộng nghĩa của các từ riêng biệt, và phải được hiểu như một đơn vị hoàn chỉnh; **thành ngữ; đặc ngữ**; ví dụ như: *give way, a change of heart, be hard put to it* (*nhượng bộ, thay lòng đổi dạ, lâm vào hoàn cảnh khó khăn*): *The English language has many idioms*: *Tiếng Anh có nhiều thành ngữ.* 2 [U] (a) ngôn ngữ hoặc tiếng địa phương của một dân tộc hoặc một nước: *the French idiom*: *đặc ngữ tiếng Pháp.* (b) cách sử dụng ngôn ngữ phổ biến hoặc tự nhiên đối với những người nói một ngôn ngữ nào đó. (c) cách sử dụng ngôn ngữ đặc biệt của một thời kỳ hoặc của một cá nhân; **cách diễn đạt**: *Shakespeare's idiom*: *cách diễn đạt của Shakespeare.*

▷ **idio.matic** /ˌidiə'mætik/ *adj* (a) phù hợp với tính chất hoặc cấu trúc riêng biệt của một ngôn ngữ, một tiếng địa phương, v.v...: *She speaks fluent and idiomatic French*: *Cô ta nói tiếng Pháp lưu loát và rất Pháp.* (b) có chứa đựng một hoặc nhiều đặc ngữ: *an idiomatic expression, language*: *một cách diễn đạt, ngôn ngữ có nhiều đặc ngữ.* **idio.mat.ic.ally** /-kli/ *adv.*

idio.syn.crasy /ˌidiə'siŋkrəsi/ *n* cách suy nghĩ, ứng xử, v.v..., riêng biệt của một người, rõ ràng khác hẳn cách của người khác; **phong cách riêng**: *One of her little idiosyncrasies is always washing in cold water*: *Một trong những đặc tính nhỏ riêng biệt của cô ta là luôn luôn rửa ráy bằng nước lạnh.*

▷ **idio.syn.cratic** /ˌidiəsiŋ'krætik/ *adj.*

idiot /'idiət/ *n* 1 *(infml)* người rất ngu ngốc; kẻ khờ dại: *What an idiot I was to leave my suitcase on the train!*: *Tôi thật là ngu ngốc đã bỏ quên cái va li trên tàu.* 2 người có trí thông minh rất hạn chế không thể suy nghĩ hoặc ứng xử bình thường: *an idiot since birth*: *một thằng kém trí khôn bẩm sinh*

▷ **idi.otic** /ˌidi'ɒtik/ *adj* ngu ngốc: *Don't be idiotic!*: *Thôi đừng có ngu ngốc!*

idi.ot.ic.ally /-kli/ *adv.*

idle /'aidl/ *adj* (**-r**, **-st**) 1 (a) không làm gì cả hoặc không có việc gì làm: *Many people were idle during the depression*: *Nhiều người không có việc làm trong thời kỳ suy thoái.* (b) không hoạt động, không được sử dụng: *The factory machines lay idle during the workers strike*: *Máy móc của nhà máy nằm im trong thời gian công nhân bãi công.* 2 (về thời gian) không dùng vào làm việc gì: *We spent many idle hours just sitting in the sun*: *Chúng tôi chẳng làm gì cả trong nhiều giờ, chỉ ngồi phơi nắng.* 3 (về người) lẩn tránh công việc; lười nhác: *an idle, useless student*: *một sinh viên lười nhác, vô tích sự.* 4 [usu attrib] vô giá trị hoặc không có mục đích hoặc tác dụng gì đặc biệt; **vô hiệu quả; vô tác dụng; vu vơ**: *an idle threat/ promise*: *một sự đe dọa/ lời hứa chẳng đi đến đâu/ vu vơ* o *idle curiosity/ gossip/ speculation*: *một sự tò mò/ tin đồn nhảm/ suy đoán vu vơ* o *It's idle to expect help from him*: *Chờ đợi nó giúp đỡ thì thật là vu vơ.* 5 (idm) **the devil makes work for idle hands** ⇨ DEVIL[1].

▷ **idle** *v* 1 [I, Ip] ~ **(about)** không làm gì cả; lãng phí thời gian, tỏ ra lười nhác: *Stop idling and help me clean up*: *Thôi đừng ngồi không nữa, hãy giúp tôi quét dọn!* 2 [I] (về máy) chạy chậm ở vị trí số không hoặc không làm việc; **chạy không tải.** 3 (phr v) **idle sth away** lãng phí (thời gian): *idle away the hours watching TV*: *bỏ phí hàng giờ vào việc xem ti-vi.* **idler** /'aidlə(r)/ *n.*

idle.ness *n* [U].

idly /'aidli/ *adv.*

idol /'aidl/ *n* 1 hình ảnh một vị thần, thường khắc vào đá, vào gỗ, v.v..., và dùng làm vật cúng tế; **tượng thần.** 2 người hoặc vật rất được yêu mến hoặc khâm phục; **thần tượng**: *As an only child he was the idol of his parents*: *Nó là con một nên là thần tượng của bố mẹ nó.* o *The Beatles were the pop idols of the 60's*: *Nhóm Beatles là thần tượng nhạc pop những năm 60.*

id.ol.ater /ai'dɒlətə(r)/ (*fem* **id.ol.at.ress** /ai'dɒlətris/) *n* người thờ một hoặc nhiều tượng thần; **người sùng bái thần tượng.**

▷ **id.ol.at.rous** /ai'dɒlətrəs/ *adj* (a) thờ tượng thần. (b) thuộc hoặc giống như sự tôn thờ tượng thần: *an idolatrous love of material wealth*: *sự sùng bái của cải vật chất.* **id.ol.at.rously** /-li/ *adv.*

id.ol.atry /ai'dɒlətri/ *n* [U] (a) sự thờ tượng thần. (b) sự sùng bái hoặc khâm phục quá đáng: *He supports his local team with a fervour that borders on idolatry*: *Nó ủng hộ đội bóng địa phương với một nhiệt tình gần như một sự sùng bái.*

id.ol.ize, -ise /'aidəlaiz/ *v* [Tn] (a) đối xử với (ai/ cái gì) như một thần tượng; **thần tượng hóa.** (b) yêu mến hoặc khâm phục (ai/ cái gì) rất nhiều; **tôn sùng**: *idolize a pop group*: *tôn sùng một nhóm nhạc pop.*

▷ **id.ol.iza.tion, -isation** /ˌaidəlai'zeiʃn/ *n* [U] sự sùng bái hoặc được sùng bái.

idyll /'idil; *US* 'aidl/ *n* 1 bài thơ hoặc bài văn xuôi ngắn mô tả một cảnh hoặc một sự kiện hạnh phúc và thanh bình, nhất là của đời sống nông thôn; **thơ điền viên.** 2 cảnh hoặc sự kiện vui vẻ giản dị; **cảnh điền viên.**

▷ **idyllic** /i'dilik; *US* ai'd-/ *adj* như một thú vui điền viên; thanh bình và vui vẻ: *an idyllic setting, holiday, marriage*: *một khung cảnh, kỳ nghỉ, cuộc hôn nhân thanh bình, hạnh phúc.* **idyl.lic.ally** /-kli/ *adv*: *idyllically happy*: *hạnh phúc một cách bình dị.*

ie /ˌai'i:/ *abbr* tức là; nói cách khác (Latin *id est*): *Hot drinks, ie tea and coffee, are charged for separately*: *Những đồ uống nóng, tức là trà và cà phê, được tính tiền riêng.* ⇨ Cách dùng xem VIZ.

-ie ⇨ -Y[2]

if /if/ *conj* 1 với điều kiện là; giả dụ rằng; **nếu.** (a) (dùng với thời hiện tại và thời hiện tại hoàn thành cho những tình huống rất có thể dự đoán trước được): *I'll only stay if you offer me more money*: *Tôi sẽ chỉ ở lại nếu anh đưa thêm tiền cho tôi.* o *If you have finished eating you may leave the table*: *Nếu anh đã ăn xong rồi thì anh có thể rời bàn.* o *If (it is) necessary I will come at 6*: *Nếu cần, tôi sẽ đến lúc 6 giờ.* o *You can stay to dinner if you like*: *Anh có thể ở lại ăn tối nếu anh thích.* o *If anyone calls tell them I'm not at home*: *Nếu có ai gọi thì bảo họ là tôi không có nhà.* o *(fml) If the patient should vomit, turn him over with his head to the side*: *Nếu người ốm muốn nôn, phải xoay anh ta lại đầu nghiêng sang một bên.* (b) (dùng với thời quá khứ cho những tình huống tưởng tượng): *If you learned to type you would easily find a job*: *Nếu anh đã học đánh máy thì anh sẽ dễ dàng tìm được việc làm.* o *If he were here I could explain to him myself*: *Giá như lúc ấy nó ở đây thì tôi đã có thể đích thân giải thích cho nó biết.* o *If I was a man they would have given me the job*: *Nếu tôi là đàn ông có lẽ họ đã cho tôi làm công việc đó.* o *Would she tell us the truth if we asked her?*: *Nếu chúng ta hỏi liệu bà ta có nói cho chúng ta biết sự thật không?* o *If you liked I could ask my brother to look at your car*: *Nếu anh muốn* (tức là với sự đồng ý của anh), *tôi có thể bảo em trai tôi xem hộ cái xe cho anh.* o *They would have been here by now if they'd caught the early train*: *Nếu họ đi chuyến tàu sớm, lúc này họ đã ở đây rồi.* o *I wouldn't have believed it possible, if I hadn't seen it happen*: *Nếu tôi không tận mắt nhìn*

thấy thì có lẽ tôi đã không tin là chuyện đó có thể xảy ra được. ➪ Cách dùng xem UNLESS. **2** (bất kỳ) lúc nào: *If metal gets hot it expands*: *Khi nào kim loại nóng lên thì nó giãn nở.* o *She glares at me if I go near her desk*: *Khi nào tôi lại gần bàn làm việc của cô ta là cô ta lại trừng mắt nhìn tôi.* **3** (dùng với *will* như là phần đầu của một câu khi đưa một yêu cầu một cách lễ phép): *If you will sit down for a few moments I'll tell the manager you're here*: *Nếu ngài vui lòng ngồi đợi cho một lát* (tức là xin mời ngài ngồi), *tôi sẽ báo cho ông giám đốc biết ngài đã đến.* o *If you would care to leave your name, we'll get in touch as soon as possible*: *Nếu ngài vui lòng để tên lại, chúng tôi sẽ xin liên hệ với ngài trong thời gian sớm nhất.* **4** (dùng sau *ask, know, find out, wonder,* v.v... để đưa ra những sự lựa chọn); **có ... không**: *Do you know if he's married?*: *Anh có biết ông ta có gia đình rồi hay không?* o *I wonder if I should wear a hat*: *Tôi tự hỏi không biết tôi có nên đội mũ không?* o *He couldn't tell if she was laughing or crying*: *Nó không thể nói là cô ta cười hay khóc.* o *Listen to the tune - see if you can remember the words*: *Hãy nghe điệu nhạc - xem anh có nhớ được lời không.* **5** (dùng sau *đgt* hoặc *tt* diễn tả tình cảm); **nếu như**: *I am sorry if I'm disturbing you*: *Tôi xin lỗi nếu như tôi làm phiền anh.* o *I'd be grateful if you would keep it a secret*: *Tôi cảm ơn anh nếu như anh giữ bí mật việc này.* o *Do you mind if I switch the radio off?*: *Tôi tắt radio đi nếu không phiền gì anh chứ?* **6** (cũng **even if**) (dùng khi thừa nhận cái gì có thể là đúng hoặc có thể xảy ra) mặc dù: *If he said that, he didn't expect you to take it personally*: *Dù cho nó có nói thế đi nữa, nó cũng không nghĩ rằng anh lại bực mình.* o *Even if you saw him pick up the money, you can't be sure he stole it*: *Ngay dù cho anh trông thấy nó nhặt món tiền ấy, anh cũng không thể chắc là nó ăn cắp.* **7** (dùng trước một *tt* để đưa ra một sự tương phản) dù là: *It was thoughtless if well-meaning*: *Như thế là khinh suất dù cho là có thiện ý đấy.* o *He's a real gentleman, if a little pompous at times*: *Ông ta là một con người lịch sự, dù rằng đôi khi có hơi vênh vang.* **8** (dùng để diễn tả sự ngạc nhiên, sửng sốt, hoảng sợ, v.v...): *If it isn't my old friend Bob Thomson - what a coincidence!*: *Có phải là ông bạn già Bob Thomson của tôi đó không - thật là một sự trùng hợp ngẫu nhiên!* o *If that's not the best idea I've heard in a long time!*: *Đây quả thật là ý kiến hay nhất lâu nay tôi mới nghe thấy.* o *If he hasn't gone and got into trouble with the police!*: *Giá mà nó đừng đi và mắc vào chuyện rắc rối với cảnh sát!* **9** (dùng trước *you think, ask, remember,* v.v... để đề nghị ai nghe ý kiến của mình): *If you ask me, she's too scared to do it*: *Nếu như anh hỏi ý kiến tôi* (tức là Theo ý kiến tôi), *cô ta nhát quá không làm được chuyện đó đâu.* o *If you think about it, those children must be grown-up by now*: *Anh hãy nhớ là lũ trẻ ấy lúc này chắc đã lớn khôn rồi.* o *If you remember, Mary was always fond of animals*: *Anh nên nhớ là Mary bao giờ cũng yêu súc vật.* **10** (idm) **,if and 'when** (dùng để biểu hiện sự không chắc chắn về một sự kiện có thể xảy ra trong tương lai): *If and when we ever meet again I hope he remembers to thank me*: *Nếu có bao giờ chúng tôi gặp lại nhau, tôi hy vọng nó sẽ nhớ cám ơn tôi.* **if ,I were 'you; if ,I was/ were in 'your shoes/ place** (dùng để đưa ra một lời khuyên với ai) nếu là anh: *If I were you I'd start looking for another job*: *Nếu là anh, tôi sẽ đi tìm một công việc khác.* o *If I were in your shoes, he'd soon know what I thought of him*: *Nếu tôi ở địa vị anh, nó sẽ sớm biết tôi nghĩ gì về nó.* **if 'anything** (dùng để diễn đạt một ý kiến ướm thử hoặc sau một lời nói phủ định để nói rằng cái ngược lại là đúng) nếu như có thể nói được điều gì dứt khoát thì điều đó là thế này: *I'd say he was more like his father, if anything*: *Tôi xin nói rằng ông ta đối với nó còn hơn cả một người bố, nếu có thể nói được như thế.* o *He's not thin - if anything he's rather on the plump side*: *Nó không gầy đâu - có thể nó lại còn hơi béo nữa là khác.* **if 'not** (a) (dùng sau *if* và một *đgt* ở thời hiện tại hoặc hiện tại hoàn thành) nếu không thì: *I'll go if you're going - if not I'd rather stay at home*: *Nếu anh đi thì em cũng đi - nếu không thì em muốn ở nhà hơn.* o *If you've finished we can have a coffee - if not, you'd better keep working*: *Nếu anh đã xong rồi thì chúng ta có thể uống cà phê - nếu không anh nên cứ tiếp tục làm việc.* (b) (dùng sau một câu hỏi *có/ không* để đưa ra một hứa hẹn, một sự cảnh cáo, v.v...): *Are you ready? If not, I'm going without you*: *Anh đã sẵn sàng chưa? Nếu không tôi sẽ đi một mình.* **if 'only** (a) (dùng để biểu thị một mong muốn đối chiếu với hiện tại hoặc tương lai) **giá mà**: *If only I were rich*: *Giá mà tôi giàu.* o *If only I could swim*: *Giá mà tôi biết bơi.* o *If only I knew her name*: *Giá mà tôi biết tên cô ấy.* o *If only it would stop raining*: *Giá mà tạnh mưa.* o *If only they would tell me what they've decided*: *Giá mà họ cho chúng tôi biết họ đã quyết định như thế nào.* (b) (dùng để diễn đạt một mong muốn rằng những sự kiện đã qua khác đi); **giá như**: *If only he'd remembered to buy some fruit*: *Giá như nó không quên mua ít trái cây.* o *If only I had gone by taxi*: *Giá như tôi đi tắc xi.* **only if** (khi dùng ở đầu câu, làm cho *đgt* ở mệnh đề tiếp theo đứng trước chủ ngữ) chỉ với điều kiện là: *Only if a teacher has given permission is a student allowed to enter this room*: *Chỉ khi nào thầy giáo cho phép học sinh mới được vào phòng này.* o *Only if the red light comes on is there any danger to employees*: *Chỉ khi nào đèn đỏ bật mới có sự nguy hiểm đối với các nhân viên.*

➢ **if** *n (infml)* **1** sự không chắc chắn: *If he wins - and it's a big if - he'll be the first Englishman to win for twenty years*: *Nếu anh ta thắng - và đó là một cái "nếu" rất lớn - anh ta sẽ là người Anh đầu tiên giành được thắng lợi trong hai mươi năm nay.* **2** (idm) **,ifs and 'buts** những sự dè dặt; những lý lẽ chống lại cái gì; **phản đối**: *Now I'm not having any ifs and buts - it's cold showers for everyone before breakfast tomorrow*: *Bây giờ tôi thấy không còn ai có ý kiến gì nữa - vậy là cho đến trước bữa điểm tâm sáng mai, mọi người đều có thể đi tắm rửa cho mát.*

CÁCH DÙNG Cả **if** và **whether** đều được dùng trong các câu hỏi yêu cầu những câu trả lời *yes/ no* hoặc đề ra một sự lựa chọn: *('Do you want a drink?') He asked whether/ if we wanted a drink*: *('Các anh có muốn uống gì không?') Anh ta hỏi chúng tôi không biết chúng tôi có muốn uống gì không.* o *He didn't know whether/ if we should write or phone*: *Nó không biết chúng ta nên viết thư hay gọi điện thoại.* **Whether** (CHỨ KHÔNG PHẢI **if**) có thể có động từ nguyên thể đi theo sau: *I'm not sure whether to resign or stay on*: *Tôi không chắc là nên từ chức hay ở lại.* Sau một giới từ thì phải dùng **whether**: *It depends on whether the letter arrives in time*: *Điều đó phụ thuộc vào việc bức thư này đến kịp thời hay không.* **Whether** còn được dùng khi mệnh đề mà nó đứng ở đầu là chủ ngữ của câu: *Whether they win or lose is all the same to me*: *Họ thắng hay bại đối với tôi cũng thế thôi.* **Whether** (CHỨ KHÔNG PHẢI **if**) có thể được nối tiếp theo ngay bằng 'or not': *I'll be happy whether or not I get the job*: *Tôi có được nhận công việc này hay không tôi vẫn vui lòng* (so sánh: *I'll be happy*

whether/ if I get the job or not): *Tôi vẫn vui lòng dù tôi có được nhận công việc này hay không.*

-ify (cũng **-fy**) *suff* (với *dt* và *tt* tạo nên *đgt*) làm cho hoặc trở nên: *solidify*: *làm cho rắn lại* o *speechify*: *diễn thuyết dài dòng.*

ig.loo /'iglu:/ *n* (*pl* ~**s**) nhà nhỏ hình vòm của người Eskimo đắp bằng những tảng tuyết cứng làm nơi trú ẩn tạm thời; **lều tuyết.**

ig.ne.ous /'igniəs/ *adj* (*địa*) (về đá) được hình thành bởi vật chất đã bị nung chảy (nhất là từ các núi lửa) đã trở nên rắn lại.

ig.nite /ig'nait/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) bắt lửa; **bốc cháy; đốt cháy**: *Petrol ignites very easily*: *Xăng rất dễ bốc cháy.* o *He struck a match and ignited the fuse*: *Nó đánh diêm và châm ngòi nổ.*

▷ **ig.ni.tion** /ig'niʃn/ *n* 1 [U] việc làm cho cái gì bắt lửa; **sự đốt cháy.** 2 [C] kỹ thuật dùng điện đốt cháy các khí dễ nổ trộn lẫn với nhau trong một động cơ chạy bằng xăng; **bộ phận đánh lửa**: *switch/ turn on the ignition*: *bật bộ phận đánh lửa.*

ig.noble /ig'nəubl/ *adj* không đáng trọng về tính cách hoặc mục đích; đáng xấu hổ; **đê tiện; nhục nhã**: *an ignoble person, action*: *một con người, hành động, đê tiện.* ▷ **ig.nobly** /-nəubli/ adv.

ig.no.miny /'ignəmini/ [U] sự ô nhục hoặc nhục nhã (nhất là trước công chúng); sự hổ thẹn: *the ignominy of defeat*: *nỗi ô nhục vì thất bại.*

▷ **ig.no.mi.ni.ous** /ˌignə'miniəs/ *adj* đáng hổ thẹn hoặc nhục nhã; gây ra ô nhục: *an ignominious defeat*: *một thất bại nhục nhã.* **ig.no.mi.ni.ously** *adv.*

ig.nor.amus /ˌignə'reiməs/ *n* (*pl* ~**es** /-siz/) người ngu dốt.

ig.nor.ance /'ignərəns/ *n* [U] ~ **(of sth)** không có hiểu biết hoặc thông tin (về cái gì); **sự ngu dốt; sự không biết**: *We are in complete ignorance of your plans*: *Chúng tôi hoàn toàn không hay biết gì các kế hoạch của các ông.* o *If he did wrong it was only through ignorance*: *Nếu như nó làm sai thì đó chỉ là vì ngu dốt mà thôi.*

ig.nor.ant /'ignərənt/ *adj* 1 (**a**) ~ **(of sth)** biết ít hoặc không biết gì; không có giáo dục hoặc thông tin; không hay biết; **không biết; ngu dốt**: *He's not stupid, just ignorant*: *Nó không đần độn mà chỉ là dốt nát.* o *To say you were ignorant of the rules is no excuse*: *Nói rằng anh không biết gì về qui tắc không phải là một lý do bào chữa.* (**b**) tỏ ra không biết hoặc do không hay biết mà ra: *an ignorant stare, look, etc*: *một cái nhìn, một vẻ mặt, v.v..., tỏ ra không biết gì.* 2 (*infml*) thô lỗ, vô lễ do không biết gì về các cung cách lịch sự: *His ignorant behaviour at the dinner table caused much embarrassment*: *Cách cư xử khiếm nhã của nó ở bàn ăn đã làm nhiều người khó chịu.* ▷ **ig.nor.antly** *adv.*

ig.nore /ig'nɔ:(r)/ *v* [Tn] 2 không để ý đến (ai/ cái gì); **lờ đi**: *You've been ignoring me*: *Anh đã lờ tôi.* o *I can't ignore his rudeness any longer*: *Tôi không thể bỏ qua được sự thô lỗ của nó nữa.* o *ignore criticism*: *phớt lờ sự chỉ trích.* 2 cố tình không chào hoặc không nhận ra (ai): *I said hello to her, but she ignored me completely!*: *Tôi chào cô ta, nhưng cô ta hoàn toàn phớt lờ tôi.*

iguana /i'gwɑ:nə/ *n* loại thằn lằn to, leo cây, ở vùng nhiệt đới châu Mỹ; **con kỳ đà; con giông mào.**

ikon = ICON.

il- ⇨ IN-2.

ilex /'aileks/ *n* (*pl* ~**es**) 1 *(thực)* (cây thuộc) loại cây bao gồm cây nhựa ruồi; **cây ô rô.** 2 (cũng **holm-oak**) loại cây sồi có lá thường xanh, giống như lá cây nhựa ruồi; **cây sồi xanh.**

ilk /ilk/ *n* (idm) **of that/the same/his, her, etc ilk** *(infml joc)* cùng loại, cùng hạng, cùng thứ: *I can't stand him, or any others of that/his ilk*: *Tôi không chịu nổi nó hoặc bất cứ kẻ khác nào cùng một loại như nó.*

ill[1] /il/ *adv* (nhất là trong các từ ghép) 1 xấu; sai; **tồi; kém**: *an ill-written book*: *một cuốn sách viết tồi* o *Their children are ill cared for*: *Con cái họ được chăm nom tồi*, tức là bị bỏ mặc. Cf WELL[3] **1a.** 2 không thuận lợi; không tốt: *speak/think ill of sb*: *nói xấu/ nghĩ xấu về ai.* Cf WELL[3] **1b.** 3 khó khăn mới (làm, có) được; hầu như không thể; **khó mà**: *We can ill afford the time or money for a holiday*: *Chúng tôi khó có thể có được thời gian hoặc tiền để đi nghỉ.* 4 (idm) **augur well/ill for sb/sth** ⇨ AUGUR. **bode well/ill** ⇨ BODE. **deserve well/ill of sb** ⇨ DESERVE. **ˌill at 'ease** không thoải mái, lúng túng, bối rối. **wish sb well/ill** ⇨ WISH *v.*

□ **ˌill-ad'vised** *adj* dại dột; **không thận trọng**: *an ill-advised meeting*: *một cuộc họp không thận trọng.* **ill-advisedly** /ˌiləd'vaizidli/ *adv.*

ˌill-as'sorted *adj* không hợp với nhau; lẫn lộn: *an ill-assorted collection of shoes*: *một mớ giầy lẫn lộn* o *They make an ill-assorted couple*: *Họ tạo thành một cặp không xứng đôi*, tức là có vẻ không hợp với nhau.

ˌill-'bred *adj* mất dạy; cư xử xấu xa; lỗ mãng; **vô giáo dục**: *an ill-bred child*: *một đứa bé mất dạy.* Cf WELL-BRED (WELL[3]). **ˌill 'breeding** thái độ vô giáo dục.

ˌill-con'sidered *adj* không được suy nghĩ cẩn thận hoặc chín chắn; **thiếu cân nhắc**: *an ill-considered act*: *một hành động thiếu cân nhắc.*

ˌill-de'fined *adj* 1 không được mô tả chính xác; **mập mờ**: *an ill-defined job*: *một công việc không rõ ràng.* 2 không rõ rệt đường nét; **lờ mờ**: *an ill-defined lump of rock on the horizon*: *một tảng đá lờ mờ ở chân trời.*

ˌill-dis'posed *adj* ~ **(towards sb/sth)** *(fml)* không thân thiện hoặc không vui vẻ; không lợi cho: *She's very ill-disposed towards her neighbours*: *Cô ta rất không thân thiện với hàng xóm.* Cf WELL-DISPOSED (WELL[3]).

ˌill-'fated *adj* có hoặc đem lại vận rủi hoặc sự bất hạnh: *an ill-fated expedition*: *một cuộc viễn chinh xúi quẩy.*

ˌill-'favoured *adj (fml)* (về người) bề ngoài không hấp dẫn; xấu xí; **vô duyên; hấm tài.**

ˌill-'founded *adj* không căn cứ trên sự việc hoặc sự thật; **vô căn cứ; không có căn cứ vững chắc**: *ill-founded claims, assumptions, suspicions, etc*: *những yêu sách, giả dụ, nghi ngờ, v.v... vô căn cứ.*

ˌill-'gotten *adj (dated or joc)* có được một cách không lương thiện; **phi nghĩa**: **ˌill-gotten 'gains**: *của phi nghĩa.*

ˌill-'judged *adj* không đúng lúc; không khôn ngoan: *an ill-judged rescue attempt*: *một cố gắng cứu vớt không đúng lúc.*

ˌill-'mannered *adj* có cách cư xử bất lịch sự; thô lỗ.

ˌill-'natured *adj* xấu tính; không tốt: *an ill-natured person, comment*: *một con người xấu tính xấu nết, một lời bình luận ác ý.*

ˌill-'omened, **ˌill-'starred** *adjs (rhet)* không may; **gở; báo điềm xấu.**

ˌill-'timed *adj* được làm hoặc xảy ra không đúng lúc hoặc vào lúc không thích hợp; **không phải lúc**: *Our visit was ill-timed - my mother had guests already*: *Cuộc đến thăm của chúng tôi là không phải lúc - mẹ tôi đã có khách.* Cf WELL-TIMED (WELL[3]).

ˌill-'treat, **ˌill-'use** *vs* [Tn] đối xử với hoặc dùng (ai/cái gì) một cách không tốt hoặc tồi tệ; **bạc đãi; ngược đãi**: *ill-treat one's dog*: *ngược đãi con chó.*

ˌill-'treatment, **ˌill-'usage** *ns* [U].

ill[2] /il/ *adj* 1 (*US* usu **sick**) [usu pred] không khỏe mạnh về thể xác hoặc tinh thần; **ốm**: *He's been ill for two*

weeks: *Nó đã ốm hai tuần lễ.* o *She fell ill/was taken ill suddenly*: *Cô ta đột nhiên bị ốm.* ➪ Cách dùng xem SICK. **2** [attrib] (a) không tốt; xấu; **tồi**: *ill health*: *sức khỏe tồi* o *people of ill repute*: *những người có tiếng tăm xấu.* (b) có hại; có ý định gây hại: *suffer no ill effects*: *không bị tác động có hại.* (c) không tốt, oán giận: *bear sb no ill will*: *không có ý xấu đối với ai* o *You ought to apologize and show there is no ill feeling between you*: *Anh nên xin lỗi và tỏ ra rằng giữa các anh không có tình cảm xấu với nhau.* **3** [attrib] không thuận lợi: *ill luck*: *vận rủi* o *a bird of ill omen*: *con chim báo điềm gở,* tức là con chim mà người ta cho là đem lại vận rủi. **4** (idm) **it's an ill 'wind (that blows nobody any good)** *(tục ngữ)* ít có điều nào lại xấu đến nỗi không đem lại một điều tốt nào cho ai đó; **trong cái xấu có cái tốt.**

▷ **ill** *n (fml)* **1** [U] điều có hại; điều xấu: *I wish him no ill*: *Tôi không mong muốn điều gì xấu cho nó.* **2** [C usu *pl*] vấn đề; sự bất hạnh: *the various ills of life*: *các nỗi bất hạnh của cuộc đời.*

I'll /ail/ *contracted form* I will ➪ WILL.

il.legal /i'li:gl/ *adj* chống lại luật pháp; không hợp pháp.

▷ **il.leg.al.ity** /,ili'gælәti/ *n* **1** [U] tình trạng không hợp pháp. **2** [C] hành động không hợp pháp.

i.leg.ally /-gәli/ *adv*: *an illegally parked car*: *một chiếc ôtô đỗ trái phép.*

il.legible /i'ledʒәbl/ (cũng **un-readable**) *adj* khó đọc hoặc không thể đọc được; **viết tháu**: *an illegible signature*: *một chữ ký tháu.* ▷ **il.legib.il.ity** /i,ledʒә'bilәti/ *n* [U]. **il.legibly** /-әbli/ *adv.*

il.le.git.im.ate /,ili'dʒitimәt/ *adj* **1** sinh ra mà bố mẹ không kết hôn với nhau; **đẻ hoang**: *an illegitimate child*: *một đứa con ngoài giá thú.* o *She's illegitimate*: *Cô ta là con ngoài giá thú.* **2** không được luật pháp hoặc các qui tắc cho phép; **không hợp pháp; không chính đáng**: *illegitimate use of company property*: *sử dụng bất hợp pháp tài sản của công ty.* **3** (về một kết luận trong một cuộc tranh luận, v.v...) không lô gích.

il.le.git.im.acy /,ili'dʒitimәsi/ *n* [U].

il.le.git.im.ately *adv.*

il.lib.eral /i'libәrәl/ *adj (fml)* **1** (a) không khoan dung; hẹp hòi: *illiberal attitudes*: *những thái độ hẹp hòi.* (b) không có văn hóa: *anilliberal upbringing*: *một sự dạy dỗ vô văn hóa.* **2** bần tiện hoặc bủn xỉn; không rộng rãi; **không hào phóng**: *illiberal helpings of food*: *những sự giúp đỡ lương thực bủn xỉn.* ▷ **il.lib.er.al.ity** /i,libe'rælәti/ *n* [U]. **il.li.ber.ally** /-rәli/ *adv.*

il.li.cit /i'lisit/ *adj* (a) không được luật pháp cho phép; không hợp pháp; **lậu**: *the illicit sale of drugs*: *bán ma túy trái phép.* (b) không được các qui tắc thông thường của xã hội tán thành; **bất chính**: *an illicit relationship*: *một mối quan hệ bất chính.*

il.li.citly *adv.*

il.lit.er.ate /i'litәrәt/ *adj* **1** (a) không biết đọc hoặc viết; **mù chữ; thất học**: *an illiterate child*: *một đứa bé mù chữ.* Cf UNLETTERED. (b) tỏ ra dốt nát: *an illiterate letter*: *một bức thư dốt nát,* tức là có nhiều lỗi về chính tả và ngữ pháp. **2** (a) tỏ ra ít học hoặc vô học: *You must be illiterate if you've never heard of Marx*: *Nếu anh chưa bao giờ nghe nói về Marx thì hẳn là anh kém hiểu biết.* (b) dốt trong một lĩnh vực nào đó; **không hiểu biết gì**: *be scientifically illiterate*: *không biết gì về khoa học.*

▷ **il.lit.er.acy** /i'litәrәsi/ *n* [U] tình trạng vô học; **thất học; mù chữ**: *Illiteracy is a major problem in some developing countries*: *Tình trạng thất học là một vấn đề lớn ở một số nước đang phát triển.*

il.lit.er.ate *n* người mù chữ; **người thất học.**

ill.ness /'ilnis/ *n* **1** [U] tình trạng ốm về thể xác hoặc tinh thần; sức khỏe kém; **sự đau ốm**: *We've had a lot of illness in the family*: *Gia đình chúng tôi hay đau ốm.* **2** [C] loại bệnh tật hoặc thời kỳ đau ốm: *serious illnesses*: *những căn bệnh trầm trọng* o *recovering after a long illness*: *phục hồi sau một thời gian dài đau ốm.*

il.lo.gical /i'lɒdʒikl/ *adj* **1** không có lý lẽ hoặc lô gích; không biết phải trái: *It seems illogical to change the timetable so often*: *Thay đổi thời gian biểu luôn như thế có vẻ không hợp lý. an illogical conclusion*: *một kết luận phi lý.* ▷ **il.lo.gic.al.ity** /i,lɒdʒi'kælәti/ *n* [C, U]. **il.lo.gic.ally** /-kli/ *adv.*

il.lu.min.ate /i'lu:mineit/ *v* [Tn] **1** cung cấp ánh sáng cho (cái gì); **soi sáng; chiếu sáng**: *a football pitch illuminated with floodlights*: *sân bóng được chiếu sáng bằng đèn pha.* **2** trang trí (cái gì) bằng những đèn sáng rực rỡ cho một dịp đặc biệt; **treo đèn kết hoa**: *illuminate a street, building, etc*: *treo đèn kết hoa một đường phố, một tòa nhà, v.v...* **3** (nhất là xưa) tô điểm (một cuốn sách) bằng vàng, bạc và các màu rực rỡ, thường bằng tay: *an illuminated manuscript*: *một bản thảo tô màu rực rỡ.* **4** *(fml)* làm rõ (cái gì); giải thích; **làm sáng tỏ**: *illuminate a difficult passage in a book*: *làm sáng tỏ một đoạn khó trong một cuốn sách.*

▷ **il.lu.min.at.ing** *adj* đặc biệt làm sáng tỏ hoặc hữu ích: *an illuminating analysis, talk, etc*: *một sự phân tích, bài nói chuyện, v.v..., làm sáng tỏ.*

il.lu.mina.tion /i,lu:mi'neiʃn/ *n* **1** [U] sự chiếu sáng hoặc được chiếu sáng; (nguồn) ánh sáng. **2 illuminations** [pl] *(Brit)* những đèn màu rực rỡ dùng để trang trí một thành phố cho một dịp đặc biệt; **hoa đăng**: *the Christmas illuminations in the high street*: *đèn treo rực rỡ cho Nôen ở phố lớn.* **3** [C usu *pl*] trang trí màu sắc, thường vẽ bằng tay, trong một cuốn sách cổ.

il.lu.sion /i'lu:ʒn/ *n* **1** (a) [C] ý nghĩ, niềm tin hoặc ấn tượng sai; ảo tưởng: *I have no illusions about my ability*: *Tôi không có ảo tưởng gì về khả năng của tôi,* tức là tôi biết là tôi không có khả năng gì nhiều lắm. o *We're left with few illusions about our ally*: *Chúng tôi ra đi với rất ít ảo tưởng về đồng minh của chúng tôi.* (b) [U] tâm trạng bị lừa gạt theo cách đó: *You think that, do you? Pure illusion!*: *Anh nghĩ thế thật à? Hoàn toàn ảo tưởng!* **2** [C] cái mà người ta tin tưởng nhầm là có tồn tại; nhận thức sai; **ảo ảnh; ảo giác**: *an optical illusion*: *ảo thị* o *In the hot sun the surface of the road seems wet, but that is only an illusion*: *Dưới ánh mặt trời nóng bức, mặt đường có vẻ như ướt, nhưng đó chỉ là một ảo giác.* **3** (idm) **be under an/the illusion (that...)** tưởng nhầm: *I was under the illusion that he was honest until he was caught stealing some money*: *Tôi đã tưởng nhầm là nó lương thiện cho đến khi nó bị bắt đang ăn cắp tiền.*

▷ **il.lu.sion.ist** /-ʒәnist/ *n* người làm những trò khéo léo trên sân khấu đánh lừa khán giả; **nhà ảo thuật.**

il.lus.ive /i'lu:siv/, **il.lus.ory** /i'lu:sәri/ *adjs* dựa trên ảo tưởng; lừa dối.

il.lus.trate /'iləstreit/ *v* [Tn] **1** cung cấp tranh, biểu đồ, v.v..., cho (cái gì); **minh họa**: *illustrate a book, magazine, lecture*: *minh họa một cuốn sách, một tờ tạp chí, một bài thuyết trình* o *a well-illustrated textbook*: *một cuốn sách giáo khoa được minh họa đẹp.* **2** (a) giải thích hoặc làm sáng tỏ (cái gì) bằng những thí dụ, biểu đồ, tranh ảnh, v.v...: *To illustrate my point I have done a comparative analysis*: *Để minh họa vấn đề của tôi, tôi đã đưa ra một sự phân tích so sánh.* (b) là một thí dụ của (cái gì): *This behaviour illustrates your selfishness*: *Hành vi này là một thí dụ (cho thấy) tính ích kỷ*

của anh.

▷ **il.lus.tra.tion** /ˌɪləˈstreɪʃn/ *n* 1 [U] sự minh họa hoặc được minh họa: ***the art of book illustration***: *nghệ thuật minh họa sách* o ***Illustration is often more useful than definition for showing what words mean***: *Minh họa nhiều khi có ích hơn là định nghĩa để cho thấy các từ có nghĩa gì.* **2** [C] tranh vẽ, biểu đồ hoặc ảnh trong một cuốn sách, trên một tạp chí, v.v...; **tranh minh họa**: ***colour illustrations***: *những tranh minh họa màu.* **3** [C] thí dụ dùng để giải thích cái gì.

il.lus.trat.ive /ˈɪləstrətɪv; *US* ɪˈlʌs-/ *adj* dùng làm thí dụ hoặc minh họa: ***an illustrative quotation***: *một đoạn trích dẫn có tính chất minh họa* o ***That outburst was illustrative of her bad temper***: *Cơn giận dữ đó là một thí dụ cho tính nóng nảy của bà ta.*

il.lus.trator *n* người vẽ tranh cho các sách, v.v...; **người minh họa.**

il.lus.tri.ous /ɪˈlʌstrɪəs/ *adj* rất nổi tiếng và xuất sắc; **lừng lẫy.** ▷ **il.lus.tri.ously** *adv.*

ILO /ˌaɪ el ˈəʊ/ *abbr* International Labour Organizsation: Tổ chức lao động quốc tế.

im- ▷ IN-1, IN-2

I'm /aɪm/ *contracted form* I am ⇨ BE.

im.age /ˈɪmɪdʒ/ *n* 1 (a) [C] bản sao chép lại hình dáng của một người hoặc một vật, nhất là bản sao chép đó khắc vào đá hoặc gỗ; **tượng**: ***carved images***: *những tượng tạc.* (b) [sing] *(arch)* sự giống hệt: ***According to the Bible, God created man in his image***: *Theo kinh thánh, Chúa Trời tạo ra con người giống hệt mình.* **2** [C] hình ảnh tinh thần hoặc ý niệm: ***I have this image of you as always being cheerful***: *Tôi có một ý niệm về anh như là một con người luôn luôn vui vẻ.* **3** [C] ấn tượng chung của một người, công ty, sản phẩm, v.v..., tạo ra trong công chúng; tiếng tăm: ***How can we improve our (public) image?***: *Làm thế nào chúng ta có thể tăng thêm uy tín của chúng ta (trong công chúng)?* **4** [C] hình tượng; sự so sánh; ẩn dụ: ***a poem full of startling images***: *một bài thơ đầy những hình tượng gây sửng sốt.* **5** [C] sự hiển hiện của ai hoặc cái gì trong gương hoặc khi nhìn qua ống kính máy ảnh; **ảnh; hình ảnh.** **6** (idm) **be the (very/living/spitting) image of sb/sth** *(infml)* giống y hệt ai/cái gì: ***She's the (spitting) image of her mother***: *Nó giống mẹ nó như đúc.*

▷ **im.agery** /ˈɪmɪdʒəri/ *n* [U] 1 cách dùng ngôn ngữ bóng bẩy để tạo ra những hình ảnh trong đầu óc người đọc hoặc người nghe; **hình tượng**: ***poetic imagery***: *ngôn ngữ hình tượng thơ ca.* **2** các tượng, các hình ảnh với tính cách một nhóm.

ima.gin.able /ɪˈmædʒɪnəbl/ *adj* có thể tưởng tượng được: ***We had the greatest difficulty imaginable getting here in time***: *Chúng tôi đã gặp phải khó khăn lớn nhất có thể tưởng tượng được mới đến được đây đúng giờ.*

ima.gin.ary /ɪˈmædʒɪnəri; *US* -əneri/ *adj* chỉ tồn tại trong đầu óc hoặc trong trí tưởng tượng; không có thật; **tưởng tượng**: ***imaginary fears***: *những mối lo sợ tưởng tượng.*

ima.gina.tion /ɪˌmædʒɪˈneɪʃn/ *n* 1 (a) [U, C] khả năng tạo nên những hình ảnh trong đầu; **sức tưởng tượng**: ***He hasn't much imagination***: *Nó không có nhiều trí tưởng tượng.* o ***Her talk captured the imagination of the whole class***: *Cuộc nói chuyện của bà ta thu hút sức tưởng tượng của cả lớp.* (b) [C] bộ phận của trí óc làm việc đó; **trí tưởng tượng**: ***In my imagination, I thought I heard her calling me***: *Trong trí tưởng tượng của tôi, tôi đã tưởng nghe thấy cô ta gọi tôi.* **2** [U] việc sử dụng khả năng đó một cách thực tế hoặc sáng tạo: ***His writing lacks imagination***: *Lối viết của ông ta thiếu sáng tạo.* o ***Use your imagination to find an answer***: *Hãy sử dụng khả năng sáng tạo của anh để tìm ra câu trả lời.* **3** [U] cái đã xảy ra trong đầu óc chứ không phải trong thực tế; **điều tưởng tượng**: ***I can't have seen a ghost - it must have been imagination***: *Tôi chưa thấy được ma bao giờ - chắc hẳn đó chỉ là chuyện tưởng tượng.* o ***Is it my imagination or have you lost a lot of weight***: *Đây là điều tôi tưởng tượng ra hay quả thật là anh đã gầy đi nhiều?* **4** (idm) **the mind/imagination boggles** ⇨ BOGGLE. **not by any/by no stretch of the imagination** ⇨ STRETCH *n.*

▷ **ima.gin.at.ive** /ɪˈmædʒɪnətɪv; *US* -əneitiv/ *adj* có hoặc tỏ ra có sức tưởng tượng; **giàu tưởng tượng**: ***an imaginative child, writer, production***: *một đứa bé, nhà văn, tác phẩm giàu tưởng tượng.* **ima.gin.at.ively** *adv.*

ima.gine /ɪˈmædʒɪn/ *v* 1 [Tn, Tf, Tw, Tg, Ts, Cn.a, Cn.pr, Cn.t] tạo nên một hình ảnh trong đầu óc về (cái gì); **tưởng tượng; hình dung**: ***Imagine a house with a big garden***: *Hãy hình dung một ngôi nhà với một khu vườn lớn.* o ***Imagine that you are in London***: *Hãy tưởng tượng là anh đang ở London.* o ***Can you imagine what it would be like to live without electricity?***: *Anh có thể hình dung sống không có điện sẽ như thế nào không?* o ***She imagined walking into the office and telling everyone what she thought of them***: *Cô ta tưởng tượng mình đi vào văn phòng và nói cho mọi người biết mình nghĩ gì về họ.* o ***Imagine yourself (to be) rich and famous***: *Anh hãy tưởng tượng anh giàu có và nổi tiếng.* **2** [Tf, Tw, Tg, Tsg] nghĩ rằng (cái gì) có thể xảy ra; **tưởng rằng**: ***I can't imagine that anyone cares what I do***: *Tôi không thể tưởng rằng có ai lại quan tâm đến tôi làm gì.* o ***I can't imagine living anywhere but England***: *Tôi không hề nghĩ rằng lại có thể sống ở đâu đó ngoài nước Anh.* o ***Would you ever have imagined him his becoming a politician?***: *Anh có bao giờ nghĩ rằng nó sẽ trở thành một chính khách không?* **3** [Tn, Tf] giả dụ (cái gì); cho rằng: ***I imagine (that) he'll be there***: *Tôi cho rằng anh ta sẽ đến đó.*

imam /ɪˈmɑːm/ *n* 1 người dẫn xướng buổi lễ cầu kinh trong nhà thờ Hồi giáo; **thầy tế (Hồi giáo).** **2 Imam** danh hiệu của thủ lĩnh tôn giáo đạo Hồi; **imam.**

im.bal.ance /ˌɪmˈbæləns/ *n* sự không có cân bằng hoặc cân đối; sự mất cân đối, không bằng nhau: ***The current trade deficit indicates a serious imbalance between our import and export trade***: *Thâm hụt mậu dịch hiện nay chỉ ra một sự mất cân bằng nghiêm trọng giữa nhập khẩu và xuất khẩu của chúng ta.*

im.be.cile /ˈɪmbəsiːl; *US* -sl/ *n* (a) (nhất là người lớn) người có trí thông minh kém cỏi một cách không bình thường; **người dần độn.** (b) *(infml)* người ngu ngốc hoặc ngớ ngẩn; người khờ dại.

▷ **im.be.cile, im.be.cilic** *adjs* [usu attrib] ngu ngốc; dại dột: ***an imbecile remark***: *một nhận xét ngu ngốc* o ***imbecile behaviour***: *hành vi ngu ngốc.* **im.be.cil.ity** /ˌɪmbəˈsɪləti/ *n* 1 [U] tính ngu ngốc. **2** [C] hành động, nhận xét, v.v..., ngu ngốc.

im.bibe /ɪmˈbaɪb/ *v* 1 [I, Tn] *(fml or joc)* uống (cái gì, nhất là rượu): ***Are you imbibing?***: *Anh đang uống đấy à?* **2** [Tn] *(fig)* tiếp thu hoặc hấp thụ (cái gì): ***imbibe fresh air, knowledge***: *hít không khí trong lành, hấp thụ tri thức.*

im.bro.glio /ɪmˈbrəʊliəʊ/ *n* (*pl* ~**s** /-z/) tình huống rắc rối, lộn xộn hoặc gây lúng túng, nhất là một tình huống chính trị hoặc cảm xúc; **tình trạng hỗn độn.**

im.bue /ɪmˈbjuː/ *v* [Tn.pr esp passive] ~ **sb/sth with sth** *(fml)* làm đầy hoặc gây (tình cảm, v.v...) cho ai/ cái gì;

thấm nhuần: *imbued with patriotism, ambition, love, etc*: *thấm nhuần lòng yêu nước, tràn đầy tham vọng, lòng tràn đầy tình yêu, v.v...* o *politicians imbued with a sense of their own importance*: *những chính khách đầy ý thức về sự quan trọng của bản thân mình (đầy tự phụ).*

IMF /ˌai em 'ef/ *abbr* International Monetary Fund: Quỹ tiền tệ quốc tế.

im.it.ate /'imiteit/ *v* [Tn] 1 sao chép ứng xử của (ai/cái gì); lấy làm gương hoặc noi theo gương; **bắt chước**: *Decide what you want to do; don't just imitate others*: *Hãy quyết định anh muốn làm cái gì; đừng bắt chước người khác.* 2 sao chép lời nói, hành động, quần áo, v.v..., của (ai); **làm theo**: *He's very clever at imitating his friends*: *Nó rất giỏi làm theo bè bạn của nó.* 3 giống (ai/cái gì); có vẻ giống; **mô phỏng**: *The stage was designed to imitate a prison cell*: *Sân khấu được thiết kế để mô phỏng một phòng giam trong nhà tù.* ▷ **im.it.ator** *n* người bắt chước.

im.ita.tion /ˌimi'teiʃn/ *n* 1 [C] cái sao chép vật có thật; **vật bắt chước; đồ giả**: *That's not an original Rembrandt, it's an imitation*: *Đây không phải là một bức tranh gốc của Rembrandt mà chỉ là một bản sao chép.* o [attrib] *imitation leather, jewellery, etc*: *da giả, đồ trang sức giả, v.v.*, tức là làm có vẻ như da thật, đồ trang sức thật. 2 [U] sự bắt chước, sự mô phỏng: *learn sth by imitation*: *học cái gì bằng cách bắt chước, học lỏm* o *The house was built in imitation of a Roman villa*: *Ngôi nhà này được xây dựng mô phỏng một biệt thự La Mã.* 3 [C] sự nhại hoặc bắt chước lời nói hoặc ứng xử của ai: *an entertainer who does hilarious imitations of politicians' voices*: *một người làm trò mua vui nhại giọng của các chính khách gây cười ầm ĩ.*

im.it.at.ive /'imitətiv; *US* -teitiv/ *adj* sao chép hoặc làm theo một mẫu hoặc gương; **bắt chước; mô phỏng**: *His style of public speaking is imitative of the prime minister*: *Phong cách nói chuyện trước công chúng của ông ta là mô phỏng phong cách của thủ tướng.* o *Sculpture is an imitative art*: *Điêu khắc là một nghệ thuật mô phỏng*, tức là sao chép người, vật từ đời sống thật.

im.macu.late /i'mækjʊlət/ *adj (approv)* 1 hoàn toàn sạch sẽ và gọn gàng; không vết; **tinh khiết; sạch bong**: *an immaculate uniform*: *bộ quân phục sạch sẽ chỉnh tề.* 2 đúng từng chi tiết; không có khuyết điểm nào; **không chê vào đâu được**: *an immaculate performance*: *một cuộc trình diễn không chê vào đâu được.* ▷ **im.macu.lately** *adv*: *immaculately dressed*: *ăn mặc sạch sẽ chỉnh tề.*

□ **the Im,maculate Con'ception** giáo lý của đạo Cơ đốc La Mã nói rằng Đức Bà Mary Đồng Trinh thụ thai mà không phạm tội lỗi; **sự thụ thai tinh khiết; vô nhiễm nguyên tội.**

im.man.ent /'imənənt/ *adj* ~ **(in sth)** 1 *(fml)* (về các phẩm chất) tự nhiên có; vốn có; **nội tại**: *He believed that beauty was not something imposed, but something immanent*: *Nó tin rằng sắc đẹp không phải là cái gì áp đặt mà là cái tự nhiên có.* 2 (về Chúa Trời) thường xuyên có mặt khắp vũ trụ; **ở khắp nơi.** ▷ **im.man.ence** /-əns/ *n* [U].

im.ma.ter.ial /ˌimə'tiəriəl/ *adj* 1 ~ **(to sb)** không quan trọng; không thích hợp: *The cost is immaterial*: *Phí tổn không thành vấn đề.* o *It is immaterial (to me) whether he stays or leaves*: *Nó ở hay đi, điều đó (đối với tôi) không quan trọng.* 2 không có hình thức hoặc thực chất vật chất; **phi vật chất; vô hình**: *as immaterial as a ghost*: *vô hình như ma.*

im.ma.ture /ˌimə'tjʊə(r); *US* -tʊər/ *adj* 1 không khôn ngoan trong ứng xử hoặc trong việc kiểm soát tình cảm của mình; không chín chắn như người ta mong đợi; **non nớt**: *He's very immature for his age*: *Nó rất non nớt so với tuổi của nó.* 2 không (chưa) phát triển hoặc lớn đầy đủ: *immature plants*: *cây non.* ▷ **im.ma.tur.ity** /ˌimə'tjʊərəti; *US* -tʊər-/ *n* [U].

im.meas.ur.able /i'meʒərəbl/ *adj* không thể đo lường được nhất là vì qui mô hoặc phạm vi rất lớn; **vô cùng**: *the immeasurable depths of the universe*: *những chiều sâu thăm thẳm vô cùng của vũ trụ.*

im.meas.ur.ably /-bli/ *adv*: *Your presence has enriched our lives immeasurably*: *Sự có mặt của bà đã làm cho đời sống của chúng tôi thêm vô cùng phong phú.* o *The task seems immeasurably difficult*: *Nhiệm vụ này có vẻ vô cùng khó khăn.*

im.me.di.ate /i'mi:diət/ *adj* 1 **(a)** xảy ra hoặc được làm tức khắc; **ngay; lập tức**: *I want an immediate reply*: *Tôi muốn được trả lời ngay.* o *The response of the people to the famine appeal was immediate*: *Sự hưởng ứng của dân chúng đối với lời kêu gọi cứu đói là tức thì.* o *take immediate action*: *có hành động tức thời.* **(b)** [usu attrib] đang tồn tại lúc này; **trước mắt**: *Our immediate concern is for/ with the families of those who died*: *Mối quan tâm trước mắt của chúng ta là đối với gia đình những người đã chết.* 2 [attrib] gần nhất về thời gian, không gian hoặc quan hệ: *What are your plans for the immediate future?*: *Kế hoạch của anh cho tương lai gần nhất là gì?* o *There's no post office in the immediate neighbourhood*: *Ở vùng lân cận quanh đây không có bưu cục.* o *his immediate predecessor*: *người tiền nhiệm gần đây nhất của anh ta* o *one's immediate family*: *gia đình gần gũi nhất*, tức là bố mẹ, con cái, anh chị em. 3 [attrib] không có gì xen vào giữa; **trực tiếp**: *The immediate cause of death is unknown*: *Nguyên nhân trực tiếp gây ra cái chết là không rõ.*

▷ **im.me.di.acy** /-əsi/ (cũng **im.me.di.ate.ness**) *n* [U] tính gần gũi hoặc tính thực tế của cái gì khiến ta cảm thấy liên quan trực tiếp hoặc cần phải giải quyết ngay; **sự gần gũi; cấp thiết**: *the immediacy of the war, as seen on television*: *cứ như trên tivi thì chiến tranh đến nơi.* o *the immediacy of the problem*: *tính cấp thiết của vấn đề.*

im.me.di.ately *adv* 1 ngay tức khắc; không trì hoãn: *She answered almost immediately*: *Cô ta đã trả lời hầu như ngay lập tức.* o *The purpose may not be immediately evident*: *Ý đồ có thể không phải là rõ ràng ngay tức thì.* 2 gần nhất trong thời gian hoặc không gian: *in the years immediately after the war*: *những năm ngay sau chiến tranh* o *fix the lock immediately below the handle*: *bắt ổ khóa vào ngay bên dưới tay cầm.* 3 trực tiếp hoặc rất gần: *the houses most immediately affected by the motorway*: *những ngôi nhà bị ảnh hưởng trực tiếp nhất bởi xa lộ.* —*conj (esp Brit)* ngay khi; vào lúc: *I recognized her immediately I saw her*: *Tôi nhận ra cô ta ngay khi tôi trông thấy cô ta.*

im.me.mor.ial /ˌimə'mɔ:riəl/ *adj (fml or rhet)* 1 ở thời xa xưa quá tầm trí nhớ của con người hoặc của các ghi chép viết; **ngàn xưa.** 2 (idm) **from/since time immemorial** ⇨ TIME.

im.mense /i'mens/ *adj* cực kỳ rộng lớn; **mênh mông; bao la**: *immense difficulties, problems, possibilities, etc*: *những khó khăn, vấn đề, khả năng, v.v..., hết sức to lớn.* o *of immense importance*: *có tầm quan trọng rất lớn.* ▷ **im.mensely** *adv* ở một chừng mực rất lớn; **hết sức**: *immensely popular, rich, successful, etc*: *hết sức phổ biến, giàu có, thành công, v.v...* o *They enjoyed the film immensely*: *Họ rất thích bộ phim.*

im.mens.ity /i'mensəti/ *n* [U] sự mênh mông; qui mô lớn: *the immensity of the universe*: *sự mênh mông của vũ trụ.*

im.merse /i'mɜ:s/ *v* [Tn, Tn.pr] 1

~ **sth (in sth)** đặt cái gì dưới mặt một chất lỏng; **ngâm; nhúng; nhận chìm**: *Immerse the plant (in water) for a few minutes*: *Ngâm cây (vào nước) trong vài phút.* **2** ~ **oneself (in sth)** mắc sâu (vào cái gì); mê mải; đắm chìm vào: *be immersed in throught, one's business, a book*: *đắm chìm vào suy nghĩ, công việc, cuốn sách* o *He immersed himself totally in his work*: *Nó hoàn toàn mải mê công việc.*

▷ **im.mer.sion** /i'mɜ:ʃn: *US* -ʒn/ *n* [U] **1** việc nhận chìm hoặc bị nhận chìm. **2** sự rửa tội bằng cách ngâm toàn thân vào nước. **immersion heater** lò điện gắn bên trong thùng đun nước nóng ở trong nhà; **ruột gà đun nước**.

im.mig.rate /'imigreit/ *v* [I, Ipr] ~ (**to/into**...) vào một nước khác để sống hẳn ở đó; **nhập cư**. Cf EMIGRATE.

▷ **im.mig.rant** /'imigrənt/ *n* người đến sống hẳn ở một nước khác; **người nhập cư**: *Irish immigrants*: *những người nhập cư gốc Ireland* o *illegal immigrants*: *những người nhập cư bất hợp pháp* o [attrib] *the immigrant population*: *cư dân nhập cư.*

im.mig.ra.tion /ˌimi'greiʃn/ *n* **1** [U, C] (trường hợp) di chuyển của những người từ một nước này sang sống hẳn ở một nước khác; **sự nhập cư**: *restrictions on immigration*: *những sự hạn chế nhập cư* o [attrib] *immigration officials*: *những quan chức về nhập cư* o *immigration controls*: *những sự kiểm soát nhập cư.* **2** [U] (cũng **immigration control**) trạm kiểm soát ở sân bay, cảng biển, vv, để kiểm tra hộ chiếu và các tài liệu khác của những người muốn vào một nước; **trạm kiểm soát xuất nhập cảnh**: *go/pass through immigration*: *qua trạm kiểm soát xuất nhập cảnh.*

im.min.ent /'iminənt/ *adj* (nhất là về những sự kiện khó chịu) sắp xảy ra, có thể sớm xảy ra: *no warning of imminent danger*: *không có gì báo trước sắp xảy ra nguy hiểm* o *An announcement of further cuts in government expenditure is imminent*: *Sắp có thông báo cắt giảm thêm trong chi tiêu của chính phủ.*

▷ **im.min.ence** /-əns/ *n* [U] *the imminence of nuclear war*: *hiểm họa trước mắt về chiến tranh hạt nhân.* **im.min.ently** *adv.*

im.mo.bile /i'məubail; *US* -bl/ *adj* **1** không cử động hoặc di chuyển được; **bất động**: *Her illness has made her completely immobile*: *Bệnh tật đã khiến cô ta hoàn toàn không cử động được.* **2** không nhúc nhích, không chuyển động: *The deer stood immobile among the tress*: *Con nai đứng không nhúc nhích giữa đám cây.*

▷ **im.mo.bil.ity** /ˌiməu'biləti/ *n* [U] tình trạng không chuyển động; **sự bất động**.

im.mo.bil.ize, -ise /i'məubəlaiz/ *v* [Tn] **1** ngăn (cái gì) không cho chuyển động hoặc vận hành bình thường: *A whole tank regiment was completely immobilized by emeny air attacks*: *Cả một trung đoàn xe tăng bị các cuộc oanh tạc của không quân địch làm cho không di chuyển được.* o *This alarm immobilizes the car*: *Bộ phận báo động đó làm cho chiếc ôtô không đi được.* o *The firm has been immobilized by a series of strikes*: *Công ty đã bị một loạt cuộc bãi công làm cho không hoạt động được.* **2** giữ (một bệnh nhân, một chân hoặc tay bị gãy, vv) hoàn toàn bất động để giúp cho mau hồi phục.

im.mo.bil.iza.tion, -isation /iˌməubəlai'zeiʃn; *US* -li'z/ *n* [U].

im.mod.er.ate /i'mɒdərət/ *adj* quá độ hoặc quá đáng; không điều độ: *immoderate eating/drinking habits*: *những thói quen ăn/ uống quá đáng.* ▷ **im.mod.er.ately** *adv.*

im.mod.est /i'mɒdist/ *adj* **1** không đứng đắn hoặc không thích đáng; không khiêm tốn, nhất là trong ứng xử tình dục; **khiếm nhã; bất lịch sự**: *an immodest dress*: *một chiếc áo không đứng đắn* o *immodest talk, behaviour, etc*: *nói, ứng xử, vv, bất lịch sự.* **2** tỏ ra hoặc biểu thị một quan niệm quá cao về bản thân; **tự phụ; thiếu khiêm tốn**: *If I may be immodest for a moment, let me tell you about the latest book that I've written*: *Nếu tôi được phép thiếu khiêm tốn trong giây lát thì xin nói để anh biết về cuốn sách mới nhất tôi vừa viết xong.* ▷ **im.mod.estly** *adv.* **im.mod.esty** *n* [U].

im.mo.late /'iməleit/ *v* [Tn] *(fml)* giết (ai) để làm vật hy sinh. ▷ **im.mola.tion** /ˌimə'leiʃn/ *n* [U].

im.moral /i'mɒrəl; *US* i'mɔ:rəl/ *adj* **1** không theo các tiêu chuẩn đạo đức đã được chấp nhận; không hợp luân lý; **trái đạo đức**: *It's immoral to steal*: *Ăn cắp là trái đạo đức.* **2** không theo những tiêu chuẩn đã được chấp nhận về ứng xử tình dục; **đồi bại**: *Some people still think it is immoral to have sex before marriage*: *Một số người vẫn cho rằng có quan hệ tình dục trước hôn nhân là trái đạo đức.* o *an immoral young man*: *một thanh niên đồi bại* o *immoral earnings*: *những thu nhập bất chính*, thí dụ bằng mãi dâm.

▷ **im.mor.al.ity** /ˌimə'rælәti/ *n* [U] hành vi trái đạo đức: *a life of immorality*: *một cuộc sống đồi bại.*

im.mor.ally /-rəli/ *adv*: *behave immorally*: *có hành vi đồi bại.* Cf AMORAL.

im.mor.tal /i'mɔ:tl/ *adj* **1** sống mãi mãi; **bất tử**: *The soul is immortal*: *Linh hồn là bất tử.* **2** (**a**) nổi tiếng mãi mãi, sẽ được nhớ mãi; **bất hủ**: *the immortal Shakespeare*: *Shaskepeare bất hủ.* (**b**) sẽ làm bền một thời gian dài hoặc mãi mãi; không phai nhạt; **bất diệt**: *immortal fame/glory*: *danh tiếng/vinh quang bất diệt.*

▷ **im.mor.tal** *n* (usu *pl*) **1** người có danh tiếng lâu bền; **người bất tử**: *Beethoven is regarded as one of the immortals of classical music*: *Beethoven được coi như một trong những người bất tử của âm nhạc cổ điển.* **2** thần bất tử, nhất là thần của Hy Lạp, La Mã cổ.

im.mor.tal.ity /ˌimɔ:'tælәti/ *n* [U] tình trạng bất tử: *man's belief in immortality*: *niềm tin của con người vào sự bất tử.*

im.mor.tal.ize, -ise /i'mɔ:təlaiz/ *v* [Tn] đem lại đời sống hoặc danh tiếng bất tận cho (ai/cái gì); **làm cho sống mãi**: *Wigan pier, as immortalized in George Orwell's book "The Road to Wigan Pier"*: *Bến Wigan, đã trở thành bất tử trong cuốn sách "Con đường tới bến Wigan" của George Orwell.*

im.mov.able /i'mu:vəbl/ *adj* **1** không thể chuyển động được; không có khả năng di chuyển; cố định; **bất động**: *an immovable stone column*: *một cột đá không thể xê dịch được* o *(luật) immovable property*: *bất động sản*, tức là nhà và đất. **2** không thay đổi, bất di bất dịch; kiên quyết: *immovable in purpose, intent, etc*: *bất di bất dịch trong mục đích, ý định, vv*

im.mov.ably /əbli/ *adv.*

im.mune /i'mju:n/ *adj* [usu pred] **1** ~ (**to/against sth**) không thể bị hại vì bệnh tật nhờ tiêm chủng hoặc nhờ sức đề kháng tự nhiên; **miễn dịch**: *I'm immune to smallpox as a result of vaccination*: *Do kết quả của tiêm chủng, tôi miễn dịch đậu mùa.* **2** ~ (**to sth**) không bị ảnh hưởng bởi cái gì, không dễ mắc cái gì: *immune to criticism, abuse, opposition, etc*: *không bị ảnh hưởng bởi sự chỉ trích, sự làng mạ, sự chống đối, vv.* **3** ~ (**from sth**) được bảo vệ hoặc được miễn cái gì: *immune from additional taxes*: *được miễn thuế phụ thu* o *immune from prosecution*: *được miễn tố.*

▷ **im.mun.ity** *n* [U] **1** ~ (**to/against sth**) khả năng chống lại nhiễm trùng, bệnh; **khả năng miễn dịch**: *immunity to measles*: *khả năng miễn dịch đối với bệnh sởi* o *This vaccine will give you immunity for two years*: *Vacxin này sẽ đem lại cho anh khả năng miễn dịch trong hai năm.* **2** ~ (**to sth**) khả năng không bị ảnh hưởng bởi cái gì:

immunity to criticism: *khả năng không bị ảnh hưởng bởi sự chỉ trích.* **3** ~ **(from sth)** khả năng được bảo vệ hoặc được miễn khỏi cái gì: *immunity from prosecution*: *sự được miễn tố* o *diplomatic immunity*: *tính bất khả xâm phạm về ngoại giao.*

im.mun.ize,-ise /'imjənaiz/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (against sth)** làm cho ai miễn dịch (đối với một bệnh hoặc nhiễm trùng), nhất là bằng tiêm chủng vacxin; **gây miễn dịch**: *Have you been immunized (against smallpox) yet?*: *Anh đã được chủng đậu chưa?* Cf INOCULATE, VACCINATE. **im.mun.iza.tion, isation** /ˌimjənai'zeiʃn; *US* -ni'z-/ *n* [U, C]: *government plans for (a) mass immunization against measles*: *những kế hoạch của chính phủ nhằm tiêm chủng rộng rãi chống bệnh sởi.*

im.muno.logy /ˌimjʊ'nɒlədʒi/ *n* [U] nghiên cứu khoa học về bảo vệ và đề kháng chống lại nhiễm trùng; **miễn dịch học.**

im.mure /i'mjʊə(r)/ *v* [Tn] *(fml)* bỏ tù (ai); giam hãm: *immured in a cold dungeon*: *bị giam hãm trong một ngục tối lạnh lẽo* o *He immured himself in a small room to work undisturbed*: *Anh ta tự giam mình trong một căn phòng nhỏ để làm việc khỏi bị quấy rầy.*

im.mut.able /i'mju:təbl/ *adj (fml)* không thể thay đổi được; sẽ không bao giờ thay đổi; **bất di bất dịch**: *an immutable decision*: *một quyết định bất di bất dịch* o *immutable principles/laws*: *những nguyên lý/quy luật bất di bất dịch.* ▷ **im.mut.ab.il.ity** /iˌmjutə'biləti/ *n* [U]. **im.mut.ably** /əbli/ *adv.*

imp /imp/ *n* **1** quỷ nhỏ hoặc yêu quái. **2** đứa trẻ nghịch tinh quái: *What a little imp you are!*: *Mày thật là thằng tiểu yêu!*

im.pact /'impækt/ *n* **1** [U] sự va đập của vật này vào vật khác; **sự va chạm**: *the impact of a collision*: *sự va chạm khi đụng nhau* o *The bomb exploded on impact*: *Bom nổ khi va đụng.* (b) sức mạnh va đập của hai vật vào nhau: *He collapsed under the full impact of the blow*: *Nó ngã gục dưới sức đập của cú đánh.* **2** [C usu *sing*] ~ **(on/upon sb/sth)** ấn tượng hoặc tác động mạnh mẽ đối với ai/cái gì; **tác động; ảnh hưởng**: *Her speech made a tremendous impact on everyone*: *Bài diễn văn của bà ta đã có tác động ghê gớm đối với mọi người.* o *the impact of new methods, technology, etc on modern industry*: *tác động của các phương pháp mới, công nghệ mới vv đối với công nghiệp hiện đại.*

▷ **im.pact** /im'pækt/ *v* **1** [I, Tn] ép, thúc hoặc lèn chặt cái gì; ép, vv (hai cái) lại với nhau. **2** [Ipr, Tn] ~ **(on) sth** *(esp US)* có tác động đối với cái gì. **im.pac.ted** *adj* (về một cái răng) bị nén chặt vào xương hàm không mọc được qua lợi một cách bình thường; **chẹn**: *an impacted wisdom tooth*: *một chiếc răng khôn bị chẹn (mọc ngược).*

im.pair /im'peə(r)/ *v* [Tn] làm suy yếu hoặc làm hư hại (cái gì): *Loud noise can impair your hearing*: *Tiếng huyên náo lớn có thể làm hại đến thính giác của bạn.* o *Today's attack has seriously impaired attemps to achieve peace in the area*: *Cuộc tấn công ngày hôm nay đã làm hại nghiêm trọng đến những cố gắng để có được hòa bình trong khu vực.* o *impaired vision*: *sức nhìn đã suy kém.* ▷ **im.pair.ment** *n* [U].

im.pala /im'pɑ:lə/ *n* (*pl* khg đổi hoặc ~**s**) loại linh dương Châu Phi.

im.pale /im'peil/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (on sth)** xiên ai/cái gì bằng một vật đầu nhọn; **xâu vào**: *In former times, prisoners' heads were impaled on pointed stakes*: *Thời xưa, thủ cấp của các tù nhân bị xâu vào những cọc nhọn.* ▷ **im.pale.ment** *n* [U].

im.palp.able /im'pælpəbl/ *adj (fml)* **1** không thể sờ thấy hoặc cảm thấy về vật chất: *impalpable darkness, horror, fear*: *cảnh tối như bưng, nỗi khiếp sợ mơ hồ, sự sợ hãi mơ hồ.* **2** khó hiểu hoặc khó nhận thức được.

im.panel = EMPANEL.

im.part /im'pɑ:t/ *v (fml)* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sth)** đem lại (một phẩm chất) cho cái gì: *Her presence imparted an air of elegance (to the ceremony)*: *Sự có mặt của bà ấy đã đem lại một vẻ tao nhã (cho buổi lễ).* o *impart spin to a cricket ball*: *đánh bóng cricket xoáy.* **2** [Tn, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** cho ai biết (thông tin); tiết lộ cái gì; **phổ biến**: *I have no news to impart (to you)*: *Tôi không có tin gì để phổ biến (cho các bạn).*

im.par.tial /im'pɑ:ʃl/ *adj* không thiên về một người hoặc một vật nào hơn người hoặc vật khác; công bằng hoặc trung lập; **vô tư; không thiên vị**: *an impartial judge, judgement*: *một quan tòa, một phán quyết vô tư.* Cf PARTIAL 2. ▷ **im.par.ti.al.ity** /ˌim'pɑ:ʃi'æləti/ *n* [U]: *They showed complete impartiality in discussing these sensitive issues*: *Họ tỏ ra hoàn toàn vô tư khi thảo luận các vấn đề nhạy cảm này.* **im.par.ti.ally** /-ʃəli/ *adv*: *treat prisoners impartially*: *đối xử công bằng với các tù nhân.*

im.pass.able /im'pɑ:səbl; *US* -pæs-/ *adj* (về đường xá, vv) không thể đi được; không thể vượt qua được: *country lanes that are often impassable in winter*: *những con đường làng nhiều khi không thể đi được về mùa đông* o *roads made impassable by fallen trees*: *những con đường không thể qua được vì cây đổ.*

im.passe /'æmpɑ:s; *US* 'impæs/ *n* vị trí hoặc tình huống khó khăn không có cách nào thoát ra được; sự bế tắc: *The negotiations had reached an impasse, with both sides refusing to compromise*: *Cuộc thương lượng đã tới chỗ bế tắc, cả hai bên đều không chịu thỏa hiệp.*

im.pas.sioned /im'pæʃnd/ *adj* tỏ ra có tình cảm mạnh mẽ sâu sắc; **tha thiết; sôi nổi**: *an impassioned plea for mercy*: *một sự cầu xin tha thiết để được khoan dung.*

im.pass.ive /im'pæsiv/ *adj* không tỏ ra một dấu hiệu xúc cảm nào; **không xúc động**: *an impassive expression*: *một vẻ mặt không xúc động.* ▷ **im.pass.ively** *adv*: *The accused sat impassively as the judge sentenced him to ten years in prison*: *Bị cáo ngồi đó không hề lộ vẻ xúc động nào khi quan tòa tuyên án hắn mười năm tù.* **im.pass.ive.ness, impass.iv.ity** /ˌimpæ'sivəti/ *ns* [U].

im.pa.tient /im'peiʃnt/ *adj* **1** (**a**) ~ **(at sth/with sb)** không thể đối phó với ai/cái gì một cách bình tĩnh hoặc không thể bình tĩnh chờ đợi cái gì; dễ cáu kỉnh vì ai/cái gì; không kiên nhẫn; **nôn nóng, sốt ruột**: *Don't be so impatient! The bus will be here soon*: *Đừng sốt ruột thế! Xe buýt sắp tới rồi.* o *You're too impatient with her; she's only a child*: *Bà quá nôn nóng với cô ta; cô ta hãy còn là một đứa bé thôi.* (b) tỏ ra không kiên nhẫn: *another impatient glance at his watch*: *lại một cái liếc nhìn sốt ruột nữa vào đồng hồ.* **2** [pred] ~ **(to do sth)**; ~ **(for sth)** rất hăm hở làm cái gì hoặc mong muốn cái gì xảy ra; **băn khoăn lo lắng; nôn nóng; bồn chồn**: *Many graduates are impatient to become managers*: *Nhiều sinh viên tốt nghiệp nôn nóng muốn trở thành giám đốc.* o *impatient for the summer holidays to come*: *sốt ruột mong đến nghỉ hè.* **3** [pred] ~ **of sth** *(fml)* không dung thứ cái gì: *impatient of delay*: *không dung thứ sự chậm trễ.* ▷ **im.pa.tience** /im'peiʃns/ *n* [U]: *the government's growing impatience with the unions*: *sự thiếu kiên nhẫn ngày càng tăng của chính phủ đối với các công đoàn.*

im.pa.tiently *adv*: *We sat waiting impatiently for the film to start*: *Chúng tôi sốt ruột ngồi đợi phim bắt đầu chiếu.*

im.peach /im'pi:tʃ/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)** buộc tội (một quan

chức nhà nước hoặc một chính khách) đã phạm một tội nghiêm trọng, nhất là tội chống lại quốc gia; **kết tội**: *The commitee decided to impeach the President*: *Ủy ban đã quyết định kết tội Tổng thống.* o *impeach a judge for taking bribes*: *khép tội một quan tòa đã ăn hối lộ.* **2** [Tn] *(fml)* nêu nghi ngờ về (cái gì); hoài nghi *impeach sb's motives*: *nghi ngờ những động cơ của ai.*

▷ **im.peach.able** *adv* (về một tội) có thể buộc tội cho một quan chức nhà nước hoặc một chính khách: *an impeachable offence*: *một sự vi phạm có thể bị buộc trọng tội.*

im.peach.ment *n* [U].

im.pec.cable /im'pekəbl/ *adj* không có lỗi lầm; xuất sắc hoặc không có khuyết điểm; **không chê được; hoàn hảo**: *Your English is impeccable!*: *Tiếng Anh của ông thật không chê được!* o *impeccable behaviour, manners, style, etc*: *cách ứng xử, cung cách, phong cách, vv, không chê vào đâu được.*

im.pec.cably /-bli/ *adv*: *He was impeccably dressed for the occasion*: *Anh ta ăn mặc chỉnh tề không chê vào đâu được trong dịp này.*

im.pe.cu.ni.ous /ˌimpi'kju:niəs/ *adj (fml)* có ít hoặc không có tiền; **túng thiếu.** ▷ **im.pe.cu.ni.ously** *adv.* **im.pe.cu.ni.ous.ness** *n* [U].

im.ped.ance /im'pi:dəns/ *n* [U] điện trở của một mạch điện đối với dòng điện xoay chiều; **trở kháng.**

im.pede /im'pi:d/ *v* [Tn] cản trở hoặc ngăn chặn sự tiến bộ hoặc sự vận động của (ai/cái gì): *The development of the project was seriously impeded by a reduction in funds*: *Sự phát triển của đề án đã bị cản trở nặng nề vì một sự cắt giảm ngân quỹ.*

im.pedi.ment /im'pedimənt/ *n* **1** ~ (**to sb/sth**) người hoặc cái gì cản trở hoặc ngăn chặn sự tiến bộ hoặc sự vận động của cái gì; **sự trở ngại, vật chướng ngại**: *The main impediment to growth was a lack of capital*: *Trở ngại chủ yếu cho sự tăng trưởng là tình trạng thiếu vốn.* **2** tật về thể xác thuộc loại nào đó; khuyết tật: *a speech impediment*: *khuyết tật về nói*, thí dụ nói nhịu hoặc nói lắp.

im.pedi.menta /imˌpedi'mentə/ *n* [pl] *(fml or joc)* hành lý hoặc những quân trang khác làm chậm bước của một đội quân trên một cuộc hành quân dài; **đồ đạc linh kinh**: *He came with his wife, six children, four dogs and various other impedimenta*: *Anh ta đến với vợ, sáu con, bốn con chó và các thứ đồ đạc hành lý lỉnh kỉnh khác.*

im.pel /im'pel/ *v* (**-ll-**) [Tn, Tn.pr, Cn.t] ~ **sb (to sth)** ép buộc hoặc thúc giục ai làm cái gì: *Impelled by feeling of guilt, John wrote to apologize*: *Bị thúc đẩy bởi mặc cảm tội lỗi, John đã viết thư xin lỗi.* o *The President's speech impelled the nation to greater efforts*: *Bài diễn văn của Tổng thống thúc giục toàn dân cố gắng nhiều hơn nữa.* o *I fell impelled to investigate the matter further*: *Tôi cảm thấy buộc phải điều tra vấn đề này thêm nữa.* Cf COMPEL.

im.pend.ing /im'pendiŋ/ *adj* [esp attrib] sắp xảy ra: *his impending arrival, departure, retirement, visit, etc*: *nó sắp tới, sắp đi, sắp về hưu, sắp tới thăm vv.*

im.pen.et.rable /im'penitrəbl/ *adj* **1** ~ (**to sth**) không thể vào được, không thể xuyên qua được: *an impenetrable jungle, swamp, fortress, etc*: *rừng rậm không thể vào được, đầm lầy không thể qua được, pháo đài không thể đột nhập được, vv.* o *impenetrable darkness, fog, etc*: *đêm tối, sương mù, vv, dày đặc*, tức là không thể nhìn xuyên qua được o *(fig) his impenetrable ignorance*: *sự dốt đặc của nó.* **2** không thể hiểu được hoặc không thể giải quyết được: *an impenetrable difficulty, mystery, problem, etc*: *một khó khăn không thể giải quyết được, bí ẩn không thể hiểu được, vấn đề không thể giải quyết được, v.v.* o *This history book is completely impenetrable to me*: *Tôi hoàn toàn không thể hiểu được cuốn sách sử này.* ▷ **im.pen.et.rab.il.ity** /imˌpenitrə'biləti/ *n* [U]. **im.pen.et.rably** /-bli/ *adv.*

im.pen.it.ent /im'penitənt/ *adj (fml)* không hối tiếc hoặc xấu hổ về những hành động sai trái của mình; không hối hận.

▷ **im.pen.it.ence** /-əns/ *n* [U].

im.pen.it.ently *adv.*

im.per.at.ive /im'perətiv/ *adj* **1** [usu pred] rất khẩn cấp hoặc quan trọng; cần được chú ý ngay; **cấp bách**: *It is imperative that we make a quick decision*: *Chúng ta phải nhanh chóng có quyết định, đó là một điều cấp bách.* **2** biểu thị mệnh lệnh: *an imperative tone of voice that had to be obeyed*: *một giọng nói mệnh lệnh buộc phải tuân theo.* **3** *(ngữ)* thuộc lối của động từ biểu thị một mệnh lệnh: *Go! is in the imperative mood*: *Đi! là thuộc thể mệnh lệnh.* Cf INDICATIVE, INFINITIVE, SUBJUNCTIVE.

▷ **im.per.at.ive** *n* **1** *(ngữ)* (động từ ở) thể mệnh lệnh: *In "Go away" the verb is in the imperative*: *Trong "Cút đi" động từ ở thể mệnh lệnh.* o *Go! is an imperative*: *"Đi" là một lối mệnh lệnh.* **2** cái chủ yếu hoặc cấp bách: *Survival is our first imperative*: *Sống sót là điều cấp bách số một của chúng ta.* o *a moral imperative*: *một đòi hỏi về đạo đức.*

im.per.at.ively *adv.*

im.per.cept.ible /impə'septəbl/ *adj* không thể nhận thấy được vì quá nhỏ, quá nhẹ hoặc quá chậm chạp: *an imperceptible change in temperature*: *một sự thay đổi nhiệt độ không nhận thấy được* o *an almost imperceptible shift of opinion*: *một sự thay đổi ý kiến gần như không thể nhận thấy.* ▷ **im.per.cept.ibly** /-əbli/ *adv*: *Almost imperceptibly her expression changed*: *Vẻ mặt của cô ta thay đổi hầu như không thể nhận thấy.*

im.per.fect /im'pɜ:fikt/ *adj* **1** có khuyết điểm hoặc sai sót; **không hoàn hảo**: *an imperfect copy*: *một bản sao không hoàn hảo* o *imperfect knowledge, understanding, etc of sth*: *tri thức, sự hiểu biết, vv, không đầy đủ về cái gì.* **2** [attrib] *(ngữ)* thuộc thời của động từ diễn đạt hành động chưa hoàn thành trong quá khứ (thường được gọi là *tiếp diễn* hay *tiến hành*): *the imperfect tenses in French*: *những thời quá khứ chưa hoàn thành trong tiếng Pháp.*

▷ **im.per.fect** *n* **the imperfect** [sing] *(ngữ)* (động từ ở) thời biểu thị hành động chưa hoàn thành trong quá khứ; thể tiếp diễn: *'I was speaking' is in the imperfect*: *'I was speaking' là ở thời quá khứ chưa hoàn thành.*

im.per.fec.tion /ˌimpə'fekʃn/ *n* **1** [U] sự không hoàn hảo, không hoàn chỉnh, không hoàn toàn; **sự dở dang**: *My father never tolerated imperfection*: *Cha tôi không bao giờ dung thứ sự không hoàn chỉnh.* **2** [C] sai lầm hoặc khuyết điểm làm cho ai/cái gì thành không hoàn chỉnh, không hoàn hảo; thiếu sót; **nhược điểm**: *The only slight imperfection in this painting is a scratch in the corner*: *Nhược điểm nhẹ duy nhất trong bức tranh này là một vết xước ở góc.* o *the house's structural imperfections*: *những thiếu sót về cấu trúc của ngôi nhà.*

im.per.fectly *adv.*

im.per.ial /im'piəriəl/ *adj* **1** [usu attrib] (**a**) thuộc một đế chế hoặc (những) người cầm quyền của nó; **thuộc hoàng đế**: *the imperial palace, guards, servants*: *cung điện, những cận vệ, những người hầu của hoàng đế* o *imperial power, trade*: *quyền lực của hoàng đế, nghề làm vua.* (**b**) giống hoặc đặc trưng cho những người cầm quyền đó; oai vệ; **uy nghi**: *with imperial generosity*: *với một sự hào phóng rộng rãi như hoàng đế.* **2** [attrib] thuộc một hệ thống cân

đo hợp pháp không theo hệ thống mét, xưa kia được dùng ở Vương quốc Anh cho mọi hàng hóa và bây giờ vẫn còn được dùng cho một số hàng hóa: *an imperial pint, gallon, pound, etc*: *một panh, galông, pao, vv, Anh.* ▷ **im.per.ially** /-riəli/ *adv.*

im.peri.al.ism /im'piəriəlizəm/ *n* [U] *(usu derog)* (niềm tin vào) chính sách mở rộng thế lực và ảnh hưởng của một nước trên thế giới bằng ngoại giao hoặc sức mạnh quân sự và nhất là bằng cách giành lấy thuộc địa; **chủ nghĩa đế quốc.**

▷ **im.peri.al.ist** *n (usu derog)* người ủng hộ hoặc tin tưởng ở chủ nghĩa đế quốc: [attrib] *imperialist policies*: *những chính sách đế quốc chủ nghĩa.* **im.peri.al.istic** /im,piəriə'listik/ *adj.*

im.peril /im'perəl/ *v* (**-ll**; *US* cũng **-l-**) [Tn] *(fml)* đẩy (ai/cái gì) vào tình trạng nguy hiểm; gây nguy hiểm: *The security of the country had been imperilled*: *An ninh của đất nước đã lâm nguy.*

im.peri.ous /im'piəriəs/ *adj (fml)* kiêu căng và ngạo mạn; hống hách; chờ đợi sự phục tùng: *an imperious look, command, gesture*: *một vẻ mặt, một mệnh lệnh, một cử chỉ hống hách.* **im.peri.ously** *adv*: *The envoys were dismissed imperiously*: *Các sứ giả đã bị đuổi cổ thẳng tay.* **im.peri.ous.ness** *n* [U].

im.per.ish.able /im'periʃəbl/ *adj (fml)* sẽ không hư nát; sẽ không bao giờ biến mất; **bất hủ; bất diệt**: *imperishable goods*: *loại hàng hóa không bị hư hỏng* o *(fig) imperishable glory*: *vinh quang bất diệt.*

im.per.man.ent /im'pɜ:mənənt/ *adj (fml)* không thường xuyên; tạm thời. ▷ **im.per.man.ence** /-əns/ *u* [U].

im.per.meable /im'pɜ:miəbl/ *adj* (về một chất) không để cho chất lỏng lọt qua; **không thấm nước**: *an impermeable membrane*: *màng mỏng không thấm nước.* Cf PERMEABLE (PERMEATE).

im.per.miss.ible /,impə'misəbl/ *adj (fml)* không được phép; **cấm.**

im.per.sonal /im'pɜ:sənl/ *adj* 1 *(usu derog)* không bị ảnh hưởng bởi tình cảm con người hoặc không tỏ ra, không bao hàm tình cảm con người: *a vast impersonal organization*: *một tổ chức rộng lớn lạnh lùng* o *a cold impersonal stare*: *một cái nhìn lạnh lùng không có tình người* o *Giving people time to get to know one another will make the meeting less impersonal*: *Cho mọi người có thời gian để hiểu biết nhau sẽ làm cho cuộc gặp gỡ bớt lạnh lùng.* 2 *(usu approv)* không liên quan đến riêng ai; khách quan: *an impersonal discussion*: *một cuộc thảo luận khách quan.* ▷ **im.per.son.ally** *adv.*

im.per.son.ate /im'pɜ:səneit/ *v* [Tn] 1 làm bộ là (một người khác) để mua vui cho những người khác; **nhại (ai) để làm trò**: *He can impersonate many well-known politicans*: *Nó có thể nhại được nhiều chính khách nổi tiếng.* 2 bắt chước cách ứng xử của (ai) để đánh lừa người khác; **mạo nhận; đóng giả làm**: *He was caught trying to impersonate a military officer*: *Nó đã bị bắt khi đang tìm cách đóng giả làm một sĩ quan quân đội.*

▷ **im.per.sona.tion** /im'pɜ:sə'neiʃn/ *n* [C,U]: *He does some brilliant impersonations of the President*: *Nó đóng một số vai trò giả tổng thống rất giỏi.* **im.per.son.ator** *n* người đóng giả người khác: *a famous female impersonator*: *người nổi tiếng đóng giả phụ nữ*, tức là người đàn ông đóng giả phụ nữ trên sân khấu.

im.per.tin.ent /im'pɜ:tinənt/ *adj* ~ (**to sb**) không lễ phép; xấc láo: *impertinent remarks*: *những nhận xét xấc láo* o *an impertinent child*: *một đứa trẻ hỗn* o *It would be impertinent to suggest that he was always wrong*: *Nếu cho rằng ông ta luôn luôn sai thì sẽ là xấc xược.* ▷ **im.per.tin.ence** /-əns/ *n* [C usu *sing*, U]: *I've had enough of your impertinence*: *Tôi chán cái thái độ xấc láo của anh lắm rồi.* **im.per.tin.ently** *adv.*

im.per.turb.able /'impə'tɜ:bəbl/ *adj* không dễ dàng bị bối rối hay lo lắng; bình tĩnh; **điềm tĩnh**: *She was one of those imperturbable people who never get angry or upset*: *Bà ta là một trong những con người điềm tĩnh không bao giờ nổi giận hoặc bối rối.*

▷ **im.per.turb.ab.il.ity** /,impə,tɜ:bə'bil-əti/ *n* [U]. **im.per.turb.ably** /-əbli/ *adv.*

im.per.vi.ous /im'pɜ:viəs/ *adj* ~ (**to sth**) 1 không để cho nước, khí, v.v, lọt qua; **không thấm; không thấu qua được**: *This material is impervious to rainwater*: *Vải này không thấm nước mưa.* 2 không bị ảnh hưởng hoặc tác động bởi cái gì; **thản nhiên; dửng dưng; trơ trơ**: *impervious to criticism, argument, fear*: *trơ trơ trước sự chỉ trích, lý lẽ, không bị sợ hãi làm chùn bước.*

im.pe.tigo /,impi'taigəʊ/ *n* [U] bệnh ngoài da, hay lây, gây ra những vết loét lở vàng, có vẩy; **bệnh chốc lở.**

im.petu.ous /im'petʃʊəs/ *adj* hành động hoặc được làm rất nhanh, ít suy nghĩ hoặc ít thận trọng; liều lĩnh hoặc bốc đồng: *an impetuous young man*: *một thanh niên bốc đồng* o *impetuous behaviour*: *hành vi liều lĩnh* o *It would be foolish and impetuous to resign over such a small matter*: *Từ chức vì một vấn đề nhỏ nhặt như thế thì thật là dại dột và nông nổi.* ▷ **im.petu.os.ity** /im,petʃʊ'ɒsəti/ *n* [U]. **im.petu.ously** *adv.*

im.petus /'impitəs/ *n* 1 [U, sing] ~ (**to sth/to do sth**) cái khuyến khích một quá trình tiến triển nhanh hơn; **sự thúc đẩy**: *The treaty gave (a) fresh impetus to trade*: *Hiệp ước này đem lại một sự thúc đẩy mới cho mậu dịch.* 2 [U] sức làm cho cái gì chuyển động; **sức đẩy.**

im.pi.ety /im'paiəti/ *n* (a) [U] sự không tôn trọng, nhất là đối với Chúa trời và tôn giáo; **sự không kính Chúa.** (b) [C usu *pl*] hành động, nhận xét, v,v biểu lộ một sự không tôn trọng như vậy.

im.pinge /im'pindʒ/ *v* [Ipr] ~ **on/upon sth** *(fml)* có tác động đến cái gì: *In his sleepy state, the sound of a car driving up to the house scarcely impinged on his consciousness*: *Trong trạng thái buồn ngủ của nó, tiếng ô tô chạy tới gần ngôi nhà hầu như không có tác động gì đến ý thức của nó.*

im.pi.ous /'impiəs/ *adj (fml)* tỏ ra không tôn trọng, nhất là đối với Chúa trời và tôn giáo; không ngoan đạo. ▷ **im.pi.ously.** *adv.*

imp.ish /'impiʃ/ *adj* thuộc hoặc như ma quỷ; quái ác. ▷ **imp.ishly** *adv.* **imp.ish.ness** *n* [U].

im.plac.able /im'plækəbl/ *adj* không thể thay đổi được hoặc không thể thỏa mãn được: *implacable hatred, fury, opposition*: *sự căm thù, giận dữ, phản đối không nguôi* o *an implacable enemy, rival, etc*: *một kẻ thù, một đối thủ, v.v, không khoan nhượng.* ▷ **im.plac.ably** /-əbli/ *adv*: *implacably opposed to the plan*: *kiên quyết chống lại kế hoạch.*

im.plant /im'plɑ:nt; *US* -'plænt/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in sth)** 1 chủ tâm đưa hoặc ghi (ý kiến, v.v) vào đầu óc một người; **ghi khắc; in sâu; nhồi nhét**: *implant religious beliefs in young children*: *nhồi nhét sâu những tín ngưỡng tôn giáo vào đầu óc trẻ nhỏ.* 2 cấy, ghép (mô, v.v) vào một bộ phận của cơ thể: *In this operation the surgeons implant a new lens (in the eye)*: *Trong cuộc phẫu thuật này, các bác sĩ phẫu thuật gắn một thấu kính mới (vào mắt).*

▷ **im.plant** /'implɑ:nt; *US* -plænt/ *n* [C] cái được cấy vào cơ thể. **im.planta.tion** /,implɑ:n'teiʃn; *US* -plænt-/ *n* [U].

im.plaus.ible /im'plɔ:zəbl/ *adj* không

có vẻ thật, không có vẻ đúng; không thuyết phục: *an implausible story, excuse, theory, etc*: *một câu chuyện, một cái cớ, một lý thuyết, v.v, không có vẻ thật/ không có vẻ đúng.* Cf PLAUSIBLE.

im.ple.ment[1] /'impliment/ *n* công cụ hoặc dụng cụ: *farm implements*: *nông cụ* o *Man's earliest implements were carved from stone and bone*: *Những công cụ đầu tiên của con người được đẽo ra từ đá và xương.* ⇨ Cách dùng xem MACHINE.

im.ple.ment[2] /'impliment/ *v* [Tn] đưa (cái gì) vào thực hiện; thi hành: *implement plans, policies, a programme of reforms, etc*: *thực hiện kế hoạch, các chính sách, một chương trình cải cách, v.v.* ▷ **im.ple.menta.tion** /,implimen'teiʃn/ *n* [U].

im.plic.ate /'implikeit/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (in sth)** cho thấy ai liên quan đến cái gì, nhất là một tội ác: *His enemies tried to implicate him (in the murder)*: *Kẻ thù của ông ta tìm cách làm cho ông ta dính líu (vào vụ giết người).* o *He was deeply implicated in the plot*: *Nó dính líu sâu vào âm mưu này.*

im.plica.tion /,impli'keiʃn/ *n* **1** [C, U] ~ **(for sb/sth)** cái được gợi ý hoặc ngụ ý; cái không được tuyên bố công khai: *Study the implications of the President's statement*: *Hãy nghiên cứu những hàm ý trong tuyên bố của Tổng thống.* o *The new report has far-reaching implications for the future of broadcasting*: *Bản báo cáo mới có những hàm ý sâu xa cho tương lai của phát thanh.* o *Failure to say 'No' may, by implication, be taken to mean 'Yes'*: *Không nói 'không' có thể được hiểu ngầm là 'có'.* **2** [U] sự dính líu hoặc bị dính líu nhất là vào một tội ác: *The trial resulted in the implication of several major figures in the organization*: *Vụ xét xử dẫn đến kết quả là có nhiều nhân vật quan trọng có dính líu với tổ chức này.*

im.pli.cit /im'plisit/ *adj* **1** ~ **(in sth)** được ngụ ý nhưng không được biểu thị ra trực tiếp; không rõ ràng; **ngầm ngầm**: *implicit assumptions*: *những giả định ngầm* o *an implicit threat*: *sự đe dọa ngầm ngầm* o *obligations which are implicit in the contract*: *những ràng buộc hàm ẩn trong bản hợp đồng.* **2** không hoài nghi và tuyệt đối: *I have implicit faith in your abilities*: *Tôi hoàn toàn tin tưởng vào khả năng của anh.*

▷ **im.pli.citly** *adv*: *trust sb implicitly*: *hoàn toàn tin ai.*

im.plode /im'pləud/ *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) nổ hoặc đổ sụp vào bên trong: *The light bulb imploded*: *Bóng đèn nổ.* Cf EXPLODE 1. ▷ **im.plo.sion** /im'pləuʒn/ *n* [C, U].

im.plore /im'plɔ:(r)/ *v* [Tn, Dn.t] khẩn nài hoặc van xin (ai); **van nài**: *'Help me,' he implored*: *'Giúp tôi với,' anh ta khẩn nài.* o *implore sb's forgiveness, mercy, etc*: *van xin sự khoan dung, lòng thương, v.v, của ai* o *They implored her to stay*: *Họ nài nỉ cô ở lại.* ⇨ Cách dùng xem ASK. ▷ **im.plor.ing** *adj*: *She gave him an imploring look*: *Cô nhìn ông ta vẻ van nài.* **im.plor.ingly** *adv.*

im.ply /im'plai/ *v* (*pt, pp* **implied**) **1** [Tn, Tf] gợi ý (cái gì) một cách gián tiếp chứ không nói thẳng ra; nói bóng gió; **ngụ ý**: *His silence implied agreement*: *Sự im lặng của nó ngụ ý đồng ý.* o *implied criticism*: *sự chỉ trích bóng gió* o *I don't wish to imply that you are wrong*: *Tôi không muốn ám chỉ là anh sai.* **2** [Tn] gợi ý (cái gì) như hiệu quả lô gích; đưa đến: *Freedom does not necessarily imply responsibility*: *Tự do không nhất thiết hàm ý trách nhiệm.* o *The fact she was here implies a degree of interest*: *Việc cô ta có mặt ở đây hàm ý một mức độ quan tâm nào đấy.* Cf INFER.

im.pol.ite /,impə'lait/ *adj* khiếm nhã; vô lễ: *Some people still think it is impolite for men not to stand up when a woman comes into the room*: *Một số người vẫn còn cho rằng khi một phụ nữ bước vào phòng, mà đàn ông không đứng dậy là bất lịch sự.* ▷ **im.pol.itely** *adv.* **im.pol.ite.ness** *n* [U].

im.pol.itic /im'polətik/ *adj (fml)* không khôn ngoan; không chính trị; thất sách: *It might be impolitic to refuse his offer*: *Khước từ đề nghị của nó có thể là không khôn ngoan.*

im.pon.der.able /im'pondərəbl/ *adj* có tác động hoặc tầm quan trọng không thể đo lường hoặc ước lượng được.

▷ **im.pon.der.able** *n* (usu *pl*) phẩm chất hoặc xúc cảm, chẳng hạn, không thể lường được: *the great imponderables of love and power*: *những cái không thể lường được của tình yêu và quyền lực.*

im.port[1] /im'pɔ:t/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from...)** đưa (hàng hóa, tư tưởng, v.v) từ một nước ngoài vào trong nước mình; **nhập; nhập khẩu**: *The country has to import most of its raw materials*: *Đất nước này phải nhập khẩu phần lớn nguyên liệu.* o *cars imported from Japan*: *những ô tô nhập từ Nhật bản* o *meat imported (into the United Kingdom)*: *thịt nhập (vào Vương quốc Anh)* o *the latest pop music imported from America*: *nhạc pop mới nhất nhập từ Mỹ.* Cf EXPORT[2].

▷ **im.porta.tion** /,impɔ:'teiʃn/ *n* [U, C]: *a ban on the importation of drugs*: *lệnh cấm nhập khẩu ma túy.*

im.porter *n* người, công ty, v.v, nhập khẩu hàng hóa hoặc dịch vụ: *the country's largest importer of tobacco*: *hãng nhập khẩu thuốc lá sợi lớn nhất nước.*

im.port[2] /'impɔ:t/ *n* **1** [C esp *pl*] hàng hóa, dịch vụ, v.v. nhập: *Britain's food imports (from the rest of the world)*: *lương thực của Anh nhập khẩu (từ phần còn lại của thế giới)* o *restrict cheap foreign imports*: *hạn chế nhập khẩu hàng ít giá trị của nước ngoài.* **2** [U] hành động nhập khẩu hàng hóa: *the import of coal*: *sự nhập khẩu than* o *tariffs on the import of manufactured goods*: *thuế quan đánh vào việc nhập hàng công nghiệp* o [attrib] *import controls*: *kiểm soát nhập khẩu.* Cf EXPORT1.

im.port[3] /im'pɔ:t/ *v* [Tn, TN.pr] ~ **sth (to sb)** *(fml)* có ý nghĩa gì (đối với ai) hoặc truyền đạt cái gì (cho ai): *What did these developments import to them?*: *Những diễn biến đó có ý nghĩa gì đối với họ?*

▷ **im.port** /'impɔ:t/ *n (fml)* **1** [U] tầm quan trọng hoặc ý nghĩa: *matters of no great import*: *những vấn đề không quan trọng lắm.* **2** [sing] ý nghĩa (của cái gì), nhất là khi không được nói thẳng ra; **ngụ ý**: *the hidden import of his speech*: *ngụ ý của bài diễn văn của ông ta.*

im.port.ant /im'pɔ:tnt/ *adj* **1** ~ **(to sb/sth)** rất hệ trọng và có ý nghĩa; có giá trị hoặc có sự quan tâm lớn; **quan trọng; trọng yếu**: *an important decision, announcement, meeting*: *một quyết định, thông báo, cuộc họp quan trọng* o *It is vitally important to cancel the order immediately*: *Điều quan trọng sống còn là phải hủy bỏ lệnh đó ngay lập tức.* o *It is important that students (should) attend/for student to attend all the lectures*: *Điều quan trọng là sinh viên phải dự tất cả các buổi giảng.* o *They need more money now but, more important, they need long-term help*: *Lúc này họ cần có thêm tiền, nhưng điều quan trọng hơn là họ cần được sự giúp đỡ dài hạn.* o *It is important to me that you should be there*: *Điều quan trọng đối với tôi là anh phải có mặt ở đó.* **2** (về một người) có ảnh hưởng hoặc quyền hành lớn, có thế lực: *She was clearly an important person*: *Cô ta rõ ràng là một nhân vật quan trọng.* o *It's not as if he was very important in the company hierarchy*: *Hình như ông ta*

không phải là người rất trọng yếu trong hệ thống cấp bậc của công ty. ▷ **im.port.ance** /-tns/ *n* 1 [U] ~ **(to sb/sth)** sự quan trọng; ý nghĩa quan trọng hoặc giá trị: *the importance of industry to the economy: ý nghĩa quan trọng của công nghiệp đối với nền kinh tế* o *They attached very great importance to the project: Họ rất coi trọng dự án này.* o *a matter of the utmost political importance: một vấn đề có tầm quan trọng chính trị cực lớn* o *These issues now assume even greater importance: Các vấn đề này hiện nay còn có ý nghĩa quan trọng hơn nữa.* 2 (idm) **full of one's own importance** ⇨ FULL. **im.port.antly** *adv: strut about importantly: đi khệnh khạng ra vẻ quan trọng* o *More importantly, can he be depended on?: Quan trọng hơn nữa là, liệu có thể tin được nó không?*

im.por.tun.ate /im'pɔ:tʃənət/ *adj (fml)* dai dẳng, nhất là trong việc yêu cầu hoặc đòi hỏi; **nhũng nhẳng; nài nỉ**: *an importunate beggar: một người ăn xin mè nheo.* ▷ **im.por.tun.ately** *adv.* **im.por.tun.ity** /ˌimpɔ:'tju:nəti/ *n* [U, C esp *pl*]: *irritated by his constant importunities: bực bội vì những quấy rầy dai dẳng của nó.*

im.por.tune /ˌimpɔ:'tju:n/ *v (fml)* 1 [Tn, Tn.pr, Dn.t] ~ **sb (for sth)** nài nỉ ai (cái gì) dai dẳng, thường bằng cách quấy rầy; xin hoặc đòi hỏi một cách dai dẳng; **quấy rầy**: *importune one's creditors for an extension of the borrowing period/ to extend the borrowing period: nài nỉ dai dẳng những người cho vay gia hạn thêm thời gian vay* (nài nỉ chủ nợ cho khất nợ). 2 [I, Tn] (về gái điếm) gạ gẫm (khách): *arrested for importuning: bị bắt vì tội gạ gẫm khách làng chơi.*

im.pose /im'pəʊz/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on sb/sth)** (a) chính thức bắt (phạt), đánh (thuế, v.v) ai/cái gì: *impose a fine, sentence, term of imprisonment, etc: bắt nộp tiền phạt, tuyên án, bắt phải chịu một thời gian bị giam, v.v.* o *impose a further tax on wines and spirits: đánh thêm thuế vào rượu vang và rượu mạnh.* (b) đặt (cái gì không hay hoặc khó chịu) lên ai/cái gì; bắt phải chịu cái gì; **áp đặt**: *impose one's rule (on a people): áp đặt sự cai trị của ai (lên một dân tộc)* o *impose restrictions, limitations, restraints, etc (on trade): áp đặt những sự hạn chế, giới hạn, thu hẹp, v.v (đối với mậu dịch).* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on sb)** tìm cách làm cho ai chấp nhận (một ý kiến hoặc một niềm tin), bắt phải chịu cái gì: *She imposed her ideas on the group: Cô ta bắt cả nhóm phải nghe theo ý kiến của mình.* 3 [Tn, Tn.pr] ~ **oneself/sth (on sb)** ép buộc ai phải chấp nhận (bản thân ta, sự có mặt của ta, v.v.): *She'd never think of imposing herself: Bà ta không bao giờ nghĩ đến việc buộc mọi người phải theo mình.* o *He imposed his presence on us for the weekend: Anh ta đã buộc chúng tôi phải chấp nhận sự có mặt của anh ta trong kỳ nghỉ cuối tuần.* 4 (phr v) **impose on/upon sb/sth** giành được cái gì của ai, nhất là bằng sức ép không xứng đáng; **lạm dụng; lợi dụng**: *I hope it's not imposing on you/your hospitality, but could I stay to dinner?: Tôi mong thế này không phải là lạm dụng anh/ lòng hiếu khách của anh, nhưng tôi có thể ở lại ăn bữa tối được không?*

▷ **im.pos.ing** *adj* có bề ngoài hoặc cung cách oai vệ, đường bệ, oai nghiêm: *an imposing facade, building, person, personality: một mặt nhà, tòa nhà, người, nhân vật oai vệ.* **im.pos.ingly** *adv.*

im.posi.tion /ˌimpə'ziʃn/ *n* ~ **(on sb/sth)** 1 [U] hành động áp đặt, đánh (thuế...): *The imposition of the tax on books caused a sharp rise in price: Việc đánh thuế sách đã làm giá cả tăng vọt.* 2 [C] cái không công bằng hoặc khó chịu mà ai bắt buộc phải chấp nhận; **sự bắt chịu, sự đòi hỏi quá đáng**: *I'd like to stay if it's not too much of an imposition (on you): Tôi rất muốn ở lại nếu không làm phiền anh quá.*

im.poss.ible /im'pɒsəbl/ *adj* 1 không thể làm được hoặc không thể có; không thể xảy ra được: *It's impossible for me to be there before 8.00 p.m: Đối với tôi, tới đấy trước 8 giờ tối là không thể được.* o *It is virtually impossible to predict the future accurately: Tiên đoán tương lai một cách chính xác là thực sự không thể được.* o *an almost impossible task: một nhiệm vụ hầu như không thể thực hiện* o *It's an impossible story: Đó là một câu chuyện không thể có được,* tức là không thể tin được. 2 rất khó chịu đựng nổi; tuyệt vọng: *an impossible situation: một tình thế tuyệt vọng* o *Their son is impossible: Thằng con trai của họ thật không thể chịu nổi,* tức là nó rất hư hỏng. ▷ **im.poss.ib.il.ity** /im,pɒsə'biləti/ *n* [U, C]: *the impossibility of any improvement: không có khả năng cải thiện nào hết* o *a logical impossibility: một việc không thể có được về mặt lô gích.*

the im.poss.ible *n* [sing] cái không thể thực hiện được: *ask for, want, attempt, do the impossible: đòi hỏi, muốn, gắng làm, làm cái không thể được.*

im.poss.ibly /-əbli/ *adv: impossibly difficult: khó khăn không thể vượt qua được.*

im.postor /im'postə(r)/ *n* người giả mạo làm người khác, thường để đánh lừa mọi người; **kẻ mạo danh**.

im.pos.ture /im'postʃə(r)/ *n* [C, U] *(fml)* (hành động) cố tình đánh lừa bằng cách giả mạo làm một người khác; **sự mạo danh**.

im.pot.ent /'impətənt/ *adj* 1 [use pred] không thể có khả năng hành động thực sự; bất lực hoặc không tự lực được; **yếu đuối; bất lực**: *Without the chairman's support, the committee is impotent: Ủy ban đã bất lực nếu không có sự ủng hộ của ông chủ tịch.* 2 (về đàn ông) không có khả năng giao cấu hoặc đạt tới cực khoái; **liệt dương**. ▷ **im.pot.ence** /-əns/ *n* [U] sự bất lực: *political impotence: sự bất lực về chính trị* o *fear of impotence: nỗi sợ bị liệt dương.* **im.pot.ently** *adv.*

im.pound /im'paʊnd/ *v* [Tn] 1 giành sở hữu về (cái gì) một cách hợp pháp; **sung công; tịch thu**: *impound goods, property, belongings, etc: tịch thu hàng hóa, tài sản, của cải, v.v.* 2 đưa (một chiếc ô tô đỗ trái phép hoặc một con vật lạc) vào nơi tạm giữ cho đến khi có người đến nhận; **giam (xe); nhốt (vật)**.

im.pov.er.ish /im'pɒvəriʃ/ *v* [Tn] 1 làm nghèo (ai): *an elderly impoverished writer: một nhà văn cao tuổi nghèo khó.* 2 làm cho (cái gì) nghèo hơn hoặc tồi tệ hơn về phẩm chất: *Heavy rain and excessive use have impoverished the soil: Mưa nhiều và sử dụng đất thái quá đã làm cho nó bạc màu.* o *Our lives would have been greatly impoverished if we had not known our dear friend: Cuộc sống của chúng tôi sẽ nghèo nàn hơn rất nhiều nếu như chúng tôi không quen biết người bạn thân thiết của chúng tôi.* ▷ **im.pov.er.ish.ment** *n* [U].

im.prac.tic.able /im'præktikəbl/ *adj* không thể đưa vào thực hành được; không thể thực hiện được: *an impracticable scheme: một kế hoạch không thể thực hiện được.* ▷ **im.prac.tic.ab.il.ity** /im,præktikə'biləti/ *n* [U]. **im.prac.tic.ably** /-əbli/ *adv.*

im.prac.tical /im'præktikl/ *adj* 1 không hợp lý, không hữu ích hoặc không thực tế: *It was impractical to think that we could build the house in one month: Nghĩ rằng chúng ta có thể xây xong cái nhà trong một tháng là không thực tế.* 2 không khéo léo trong công việc thực tế: *an academically clever but totally impractical young man: một thanh niên giỏi về học thuật nhưng hoàn toàn không giỏi trong công việc thực tế.* ▷ **im.prac.tic.ality** /im,prækti'kæl-

əti/ *n* [U, C]. **im.prac.tic.ally** /-kli/ *adv.*

im.preca.tion /ˌimpri'keiʃn/ *n (fml)* lời nguyền hoặc chửi rủa: *mutter imprecations*: *lẩm bẩm những lời chửi rủa.*

im.pre.cise /ˌimpri'sais/ *adj* không chính xác hoặc đúng đắn; nói không đúng hoặc không rõ; **mơ hồ**: *imprecise thoughts, statements, measurements*: *những ý nghĩ, tuyên bố mơ hồ, những đo lường không chính xác.* ▷ **im.pre.cisely** *adv.* **im.pre.ci.sion** /ˌimpri'siʒn/ *n* [U]: *imprecision in his use of legal terms*: *tính không chính xác trong cách nó dùng những thuật ngữ luật pháp.*

im.preg.nable /im'pregnəbl/ *adj* (a) mạnh và được xây dựng kiên cố đến mức không thể đột nhập vào được hoặc không thể chiếm được: *an impregnable fortress*: *một pháo đài không thể đánh chiếm được.* (b) *(fig)* vững chắc không thể khắc phục được hoặc bẻ gãy được: *impregnable arguments, defences, reserve*: *những lý lẽ, sự phòng thủ, sự dè dặt không gì lay chuyển được.* ▷ **im.preg.nab.il.ity** /im,pregnə'biləti/ *n* [U].

im.preg.nably /-əbli/ *adv.*

im.preg.nate /'impregneit; *US* im'preg-/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** (a) làm cho (một chất gì) chứa đầy mọi chỗ một chất khác; làm bão hòa cái gì; **làm thấm nhuần; làm thấm đầy**: *water impregnated with salt*: *nước pha đậm muối.* (b) làm cho cái gì bị tác động hoặc ảnh hưởng toàn bộ bởi cái gì; **tiêm nhiễm**: *The drawing is impregnated with the artist's personality*: *Bức tranh thấm đượm cá tính của nghệ sĩ.* 2 [Tn] *(fml)* làm cho (trứng) thụ tinh hoặc thụ phấn; làm thụ thai.

im.pres.ario /ˌimpri'sɑ:riəʊ/ *n* người quản lý hoặc giám đốc một đoàn ba lê, buổi hòa nhạc, đoàn kịch hoặc ôpêra; **ông bầu**.

im.press /im'pres/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth)** có tác động thuận lợi đối với ai; làm cho ai cảm thấy khâm phục và kính trọng; **gây ấn tượng tốt**: *The sights of the city never fail to impress foreign tourists*: *Cảnh tượng của thành phố không bao giờ không gây ấn tượng mạnh mẽ đối với các khách du lịch nước ngoài.* o *The girl impressed her fiancés family with her liveliness and sense of humour*: *Cô gái đã gây ấn tượng tốt với gia đình chồng chưa cưới của mình bởi tính tình hoạt bát và hóm hỉnh của cô.* o *We were most impressed with/by your efficiency*: *Chúng tôi rất khâm phục hiệu suất làm việc của anh.* 2 [Tn.pr] ~ **sth on/upon sb** ghi sâu cái gì vào đầu óc ai, làm cho ai thấy rõ cái gì: *His words impressed themselves on my memory*: *Những lời nói của ông ta đã ghi sâu vào trí nhớ của tôi.* o *The manager impressed on his office staff the importance of keeping accurate records*: *Ông giám đốc đã làm cho nhân viên văn phòng của mình nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của việc ghi chép chính xác.* 3 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in/on sth)** ấn mạnh cái gì lên một mặt phẳng mềm, để lại dấu vết; **đóng; in**: *designs impressed on/in wax*: *những mẫu in trên sáp.*

▷ **im.press** /'impres/ *n (fml)* dấu vết để lại do việc ấn mạnh cái gì, thí dụ con dấu, lên một mặt phẳng mềm; **dấu vết, vết**.

im.pres.sion /im'preʃn/ *n* 1 ~ **(on sb)** tác động sâu sắc lâu dài vào trí óc hoặc tình cảm của ai; **ấn tượng**: *His first speech as President made a strong impression on his audience*: *Bài diễn văn đầu tiên của ông với tư cách là Tổng thống đã gây một ấn tượng mạnh mẽ đối với người nghe.* o *create an unfavourable impression*: *tạo ra một ấn tượng không có lợi.* 2 (esp *sing*) ~ **(of sth/doing sth/that...)** ý nghĩ, tình cảm hoặc ý kiến (không rõ ràng hoặc không chắc chắn); **cảm giác; cảm tưởng**: *My general impression was that he seemed a pleasant man*: *Cảm tưởng chung của tôi là anh ta có vẻ là một con người dễ chịu.* o *I had the distinct impression that I was being followed*: *Tôi có cảm giác rõ rệt là lúc đó tôi đang bị theo dõi.* o *one's first impressions of the new headmaster*: *cảm tưởng đầu tiên* (tức là phản ứng ngay tức khắc) *về ông hiệu trưởng mới* o *He gives the impression of being a hard worker/ that he works hard*: *Nó tạo cho người ta có cảm tưởng nó là một người làm việc tích cực,* tức là có vẻ như là nó làm việc tích cực. o *'I always thought you were a nurse.' 'I wonder how you got that impression?'*: *'Tôi vẫn cứ tưởng chị là y tá.' 'Tôi thắc mắc tại sao anh lại có cảm tưởng ấy?'* 3 vẻ ngoài hoặc ấn tượng của ai/cái gì: *The room's lighting conveys an impression of spaciousness*: *Cách bố trí ánh sáng của căn phòng đem lại một ấn tượng rộng rãi.* 4 ~ **(of sb)** cách bắt chước khôi hài ứng xử hoặc lối nói của một người nổi tiếng: *The students did some marvellous impressions of the teachers at the end-of-term party*: *Tại cuộc liên hoan hết học kỳ, sinh viên đã có những trò nhại các giáo viên rất giỏi.* 5 dấu do ấn mạnh cái gì vào một mặt bằng để lại; **dấu in; dấu hằn**: *the impression of a leaf in a fossil*: *dấu vết của một chiếc lá trong một vật hóa thạch.* 6 sự in lại một cuốn sách với nội dung ít hoặc không sửa đổi: *the fifth impression*: *in lần thứ năm.* Cf EDITION 2. 7 (idm) **be under the impression that...** có ý nghĩ (thường sai lầm) rằng...: *I was under the impression that you were coming tomorrow*: *Tôi cứ tưởng rằng ngày mai anh mới tới.*

▷ **im.pres.sion.ism** /-ʃənizəm/ *n* (usu **Impressionism**) [U] phong cách hội họa phát triển ở Pháp vào cuối thế kỷ 19, tạo ra ấn tượng chung về một đối tượng bằng cách sử dụng tác động của màu và ánh sáng mà không đi vào những chi tiết hiện thực; **trường phái ấn tượng**. **im.pres.sion.ist** /-ʃənist/ *n* 1 (usu **Impressionist**) người nghệ sĩ vẽ theo phong cách của trường phái ấn tượng. 2 người nhại những người khác. —*adj* (usu **Impressionist**) thuộc hoặc có liên quan đến phong cách của trường phái ấn tượng: *Impressionist painters, works, exhibitions*: *những họa sĩ, tác phẩm, triển lãm thuộc trường phái ấn tượng.* **im.pres.sion.istic** đem lại một ý niệm chung chứ không phải những sự việc cụ thể hoặc tri thức chi tiết: *a purely impressionistic description of the incident*: *một sự mô tả sự cố có tính chất hoàn toàn chung chung.*

im.pres.sion.able /im'preʃənəbl/ *adj* dễ bị ảnh hưởng hoặc bị tác động: *children at an impressionable age*: *những đứa trẻ ở tuổi dễ bị ảnh hưởng* o *impressionable young people*: *lớp trẻ dễ bị ảnh hưởng.*

▷ **im.pres.sion.ab.il.ity** /im,preʃənə'biləti/ *n* [U].

im.press.ive /im'presiv/ *adj* có tác động mạnh mẽ đối với ai, nhất là do qui mô, vẻ hùng vĩ hoặc tầm quan trọng; gây ấn tượng mạnh mẽ, sâu sắc; **hùng vĩ; nguy nga; uy nghi**: *an impressive ceremony, building, speech, performance*: *một buổi lễ uy nghi, một tòa nhà nguy nga, một diễn văn gây ấn tượng sâu sắc, một cuộc biểu diễn gây xúc động* o *His collection of paintings is most impressive*: *Bộ sưu tập tranh của ông ta gây ấn tượng hết sức mạnh mẽ.* ▷ **im.press.ively** *adv.* **im.press.ive.ness** *n* [U].

im.prim.atur /ˌimpri'meitə(r), -'mɑ:tə(r)/ *n* (a) sự cho phép chính thức in một cuốn sách, nhất là do Giáo hội Cơ đốc giáo Lạ Mã cho phép. (b) *(fig)* sự cho phép hoặc chuẩn y: *give the scheme one's imprimatur*: *chuẩn y kế hoạch.*

im.print /im'print/ *v* [Tn.pr] ~ **sth in/on sth** (a) ấn (cái gì cứng) lên một bề mặt để lại một dấu ấn hằn hoặc một vết; **in; đóng dấu vào**: *imprint one's hand in soft cement*: *in bàn tay*

mình vào xi măng còn ướt. (b) *(fig)* ghi khắc vào đầu óc ai; **in sâu vào**: *details imprinted on his memory/mind*: *những chi tiết in sâu vào trí nhớ/đầu óc nó.*

▷ **im.print** /'imprint/ *n* 1 ~ **(in/on sth)** dấu vết của việc ấn hoặc đóng dấu lên một bề mặt; **vết in, vết hằn, dấu**: *the imprint of a foot in the sand*: *dấu chân trên cát.* 2 (usu *sing*) ~ **(on sb/sth)** dấu vết hoặc tác động đặc trưng lâu dài: *Her face bore the deep imprint of suffering*: *Khuôn mặt cô ta mang dấu vết sâu sắc của đau khổ.* 3 tên và địa chỉ của nhà xuất bản, thường in ở trang tên sách.

im.print.ing /im'printiŋ/ *n* [U] quá trình học tập của các con vật nhỏ để nhận ra và gắn bó với các đồng loại, nhất là mẹ chúng.

im.prison /im'prizn/ *v* [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb (in sth)** đưa hoặc giữ ai ở trong tù hoặc như là ở trong tù; **bỏ tù, giam cầm**: *Several of the rioters were imprisoned for causing a disturbance*: *Nhiều người nổi loạn đã bị bỏ tù vì đã gây náo động.* o *conditions in which young mothers feel virtually imprisoned in their own homes*: *hoàn cảnh của những người mẹ trẻ cảm thấy hầu như bị giam hãm ngay trong nhà mình.*

▷ **im.pris.on.ment** /-mənt/ *n* [U] tình trạng bị giam giữ: *sentenced to one year's, ten years', life, etc imprisonment*: *bị kết án một năm tù, mười năm tù, tù chung thân, v.v...*

im.prob.able /im'prɒbəbl/ *adj* không chắc có thật hoặc không chắc xảy ra, không chắc: *an improbable idea, event, result*: *một ý kiến không chắc có thực, một sự kiện, một kết quả không chắc sẽ xảy ra* o *It is very/most improbable that the level of unemployment will fall*: *Còn lâu mới có chuyện là mức thất nghiệp sẽ giảm xuống.*

▷ **im.prob.ab.il.ity** /im,prɒbə'biləti/ *n* (a) [U] tình trạng không chắc sẽ xảy ra: *the improbability of his being recaptured*: *sự không chắc nó sẽ bị bắt lại.* (b) [C] sự kiện không chắc sẽ xảy ra; **chuyện đâu đâu**: *Don't worry about such improbabilities as floods and earthquakes*: *Đừng lo lắng về những chuyện đâu đâu như lụt và động đất.*

im.prob.ably /-əbli/ *adv.*

im.promptu /im'prɒmptju:; *US* -tu:/ *adj, adv* (làm) không có chuẩn bị, tập dượt hoặc suy nghĩ trước; **ứng khẩu**: *an impromptu speech, news conference, performance, etc*: *một bài diễn văn ứng khẩu, một cuộc họp báo ngẫu nhiên, một cuộc biểu diễn ngẫu hứng, v.v...* o *He spoke impromptu*: *Ông ta nói ứng khẩu.*

▷ **im.promptu** *n* khúc nhạc, v.v... ứng tác hoặc có vẻ ứng tác: *an impromptu by Schubert*: *một bản nhạc tức hứng của Schubert.*

im.proper /im'prɒpə(r)/ *adj* | sai hoặc không đúng: *improper use of a tool, word, drug, etc*: *dùng sai một công cụ, từ, thứ thuốc, v.v...* 2 không phù hợp hoặc thích hợp với tình thế hoặc hoàn cảnh; bất lịch sự hoặc khiếm nhã: *Laughing and joking are considered improper behaviour at a funeral*: *Cười đùa bị coi là hành vi khiếm nhã tại một đám ma.* 3 không lương thiện; sai trái: *improper business practices*: *kinh doanh không ngay thẳng.* Cf PROPER.

▷ **im.properly** *adv.*

□ **improper 'fraction** phân số trong đó giá trị bên trên vạch ngang lớn hơn giá trị bên dưới, thí dụ 720/63; **hỗn số**. Cf PROPER FRACTION (PROPER).

im.pro.pri.ety /,imprə'praiəti/ *n* *(fml)* (a) [U] ứng xử khiếm nhã hoặc không thích hợp; thủ đoạn không lương thiện: *The investigation revealed no impropriety*: *Cuộc điều tra cho thấy là không có sự sai phạm nào .* (b) [C] điều sai trái, hành vi không lương thiện.

im.prove /im'pru:v/ *v* 1 [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên tốt hơn; **cải tiến, cải thiện**: *His work is improving slowly*: *Công việc của nó đang tốt hơn lên một cách chậm chạp.* o *Her health is gradually improving*: *Sức khỏe của bà ta đang dần dần tốt lên,* tức là sau một trận ốm. o *The Post Office aims to improve its quality of service*: *Sở bưu điện nhằm cải tiến chất lượng dịch vụ của nó.* o *The fertility of the soil has been greatly improved by the use of pesticides*: *Sự màu mỡ của đất đã được cải thiện rất nhiều nhờ việc dùng thuốc trừ sâu.* o *He studied harder to improve his French*: *Nó học tính cực hơn để nâng cao trình độ tiếng Pháp.* o *a new improved washing-powder*: *một thứ bột giặt mới đã được cải tiến.* 2 (phr v) **improve on/upon sth** thực hiện hoặc sản xuất cái gì có tiêu chuẩn hoặc chất lượng tốt hơn cái khác: *The German girl improved on her previous best performance in the 100 metres*: *Cô gái người Đức đã nâng được thành tích cao hơn thành tích cao nhất trước đây của cô về cự ly 100 mét.* o *This achievement has never been improved on*: *Thành tựu này cho đến nay chưa hề ai vượt được.*

▷ **im.prove.ment** *n* 1 [C, U] ~ **(on/in sth)** hành động hoặc quá trình cải tiến, cải thiện, tình trạng được cải tiến, cải thiện: *cause a distinct/ significant/ marked improvement in working conditions*: *tạo ra một sự cải thiện rõ rệt/có ý nghĩa/ rõ ràng về điều kiện lao động.* o *a slight, gradual, etc improvement in the weather*: *một sự chuyển biến tốt rất nhẹ, dần dần, v.v... của thời tiết* o *This year's car is an improvement on last year's model*: *Xe ô tô năm nay là một sự cải tiến mẫu xe năm ngoái.* o *There is room for further improvement in your English*: *Tiếng Anh của cậu còn có những cái phải được nâng lên.* 2 [C] sự thêm vào hoặc sự thay đổi để cải tạo cái gì hoặc làm cho nó thêm giá trị: *home improvements*: *sự sửa sang nhà cửa* o [attrib] *a road improvement scheme*: *kế hoạch tu bổ đường sá.*

im.prov.id.ent /im'prɒvidənt/ *adj* *(fml)* không chuẩn bị cho nhu cầu trong tương lai; lãng phí; **không biết lo xa**: *improvident spending habits*: *thói quen tiêu pha hoang phí.* ▷ **im.prov.id.ence** /-əns/ *n* [U]. **im.prov.id.ently** *adv.*

im.pro.vise /'imprəvaiz; *US* cũng 'imprə'vaiz/ *v* [I, Tn] 1 sáng tác hoặc chơi (nhạc), nói hoặc biểu diễn mà không chuẩn bị trước; **ứng biến**: *The pianist forgot his music and had to improvise (the accompaniment)*: *Người chơi đàn pianô đã quên mất phần nhạc của mình nên đã phải ứng tác (phần đệm).* o *an improvised speech*: *một bài diễn văn ứng khẩu.* 2 chế tạo (cái gì) từ bất cứ cái gì có trong tay mà không có chuẩn bị: *As we've not got the proper materials, we'll just have to improvise*: *Vì không kiếm được đúng vật liệu, chúng tôi chỉ còn cách phải ứng biến thôi.* o *a hastily improvised meal*: *một bữa cơm làm vội có gì ăn nấy.* ▷ **im.pro.visa.tion** /,imprəvai'zeiʃn; *US* cũng im,prɒvə'zeiʃn/ *n* [U, C].

im.pru.dent /im'pru:dnt/ *adj* *(fml)* không khôn ngoan hoặc thận trọng; không cẩn thận; **khinh suất**: *It would be imprudent (of you) to resign from your present job before you are offered another*: *Thật là không khôn ngoan nếu từ bỏ công việc đang làm trước khi có được được công việc khác.* ▷ **im.pru.dence** /-ns/ *n* [U]. **im.pru.dently** *adv.*

im.pud.ent /'impjʊdənt/ *adj* rất thô bạo và vô lễ; **hỗn xược**: *an impudent child, grin, question*: *đứa bé, cái cười, câu hỏi hỗn xược.*

▷ **im.pud.ence** /-əns/ *n* [U] sự láo xược; thái độ hoặc lời nói láo xược: *I've had enough of your impudence!*: *Tôi hết chịu nổi cái tính láo xược của cậu rồi.* **im.pud.ently** *adv.*

im.pugn /im'pju:n/ *v* [Tn] *(fml)* biểu lộ sự nghi ngờ về (cái gì); **đặt vấn**

đề nghị vấn: *impugn sb's motives, actions, morals, etc*: *nghi vấn động cơ, hành động, đạo đức v.v... của ai.*

im.pulse /'impʌls/ n 1 (a) [C] ~ (**to do sth**) sự thúc giục đột ngột phải hành động mà không đắn đo về hậu quả: *He felt an irresistible impulse to jump*: *Anh ta cảm thấy muốn nhảy lên không cưỡng được.* o *check/ curb/ resist an impulse*: *kiềm chế/ nén lại/ cưỡng lại cơn bốc.* (b) [U] khuynh hướng hành động theo lối đó: *a man of impulse*: *người hay bốc đồng.* **2** [C] sự thúc đẩy hoặc đẩy mạnh; sự kích thích; sức đẩy tới: *give an impulse to industrial expansion*: *thúc đẩy sự mở rộng công nghiệp.* **3** [C] lực kích thích trong dây thần kinh hoặc dòng điện gây ra phản ứng; **xung lực**: *nerve impulses*: *xung lực của dây thần kinh.* **4** (idm) **on impulse** đột ngột và không suy nghĩ hoặc có kế hoạch trước; **bất giác**: *On impulse, I picked up the phone and rang my sister in Australia*: *Bất giác, tôi nhấc điện thoại và gọi cho chị tôi ở Ôxtrâylia.*

□ **impulse buying** sự mua sắm tùy hứng.

im.pul.sion /im'pʌlʃn/ *n* [C] ~ (**to do sth**) *(fml)* sự thúc giục mạnh mẽ (làm cái gì); **sự thôi thúc**: *the impulsion to break away and make a new life*: *sự thôi thúc phải thoát ra và xây dựng cuộc sống mới.*

im.puls.ive /im'pʌlsiv/ *adj* (về người hoặc cách cư xử của họ) có hành động bất ngờ không suy nghĩ cẩn thận; **hấp tấp, bốc đồng**: *an impulsive man, comment, decision, departure*: *một người, lời bình luận, quyết định, sự ra đi hấp tấp.* ▷ **im.puls.ively** *adv*: *react, behave impulsively*: *phản ứng, cư xử một cách hấp tấp.* **im.puls.ive.ness** *n* [U].

im.pun.ity /im'pju:nəti/ *n* (idm) **with impunity** được hưởng tự do không bị trừng phạt hoặc bị xúc phạm; **sự miễn hình phạt**: *You cannot break the law with impunity*: *Anh không thể vi phạm luật pháp mà không bị trừng phạt.*

im.pure /im'pjʊə(r)/ *adj* **1** *(dated)* sai về đạo đức nhất là trong cách ứng xử về tình dục; **không trong trắng**: *impure thoughts, motives, actions*: *ý nghĩ, động cơ, hành động đen tối.* **2** không sạch, bẩn hoặc ô uế. **3** không gồm một chất mà trộn lẫn với chất khác có chất lượng kém hơn; **có tạp chất**: *impure metals*: *kim loại có tạp chất.*

▷ **im.pur.ity** /im'pjʊərəti/ *n* **1** [U] trạng thái hoặc chất lượng không trong sạch. **2** [C] chất có mặt trong chất khác làm cho chất lượng của chất đó thuộc loại kém; **tạp chất**: *remove impurities from silver*: *khử tạp chất trong bạc.*

im.pute /im'pju:t/ *v* [Tn.pr] ~ **sth to sb/sth** *(fml)* đổ trách nhiệm về cái gì cho ai/ cái gì; quy cái gì cho ai/ cái gì: *He imputed the failure of his marriage to his wife's shortcomings*: *Anh ta đổ tội cuộc hôn nhân của anh ta bị tan vỡ là do khuyết điểm của vợ anh ta.*

▷ **im.puta.tion** /ˌimpju:'teiʃn/ *n* [U,C] *(fml)* hành động đổ tội; **sự bắt tội**: *imputation of guilt*: *quy là phạm tội.*

in[1] /in/ *adv part* (Về các cách dùng đặc biệt với nhiều động từ, thí dụ *come in*: đi vào, *give in*: nhượng bộ, xem các mục *đgt*). **1** (về vị trí) bên trong một diện tích hoặc thể tích riêng biệt: *The top drawer is the one with the cutlery in*: *Ngăn kéo trên cùng là ngăn có để dao kéo ở trong.* o *I'm afraid I can't drink coffee with milk in*: *Tôi e rằng tôi không thể uống cà phê pha với sữa được.* o *She opened the bedroom door and went in*: *Bà ta mở cửa phòng ngủ và đi vào.* o *The children were playing by the river when one of them slipped and fell in*: *Trẻ em đang chơi gần bờ sông thì một đứa trượt chân và ngã xuống sông.* o *The door opened and in walked my father*: *Cửa mở ra và bố tôi bước vào.* **2** (về người) ở nhà hoặc ở chỗ làm việc: *Nobody was in when we called*: *Không có ai ở nhà khi tôi gọi đến.* o *She's usually in by seven o'clock*: *Cô ta thường có nhà trước bảy giờ.* o *I'm afraid the manager isn't in today*: *Tôi sợ rằng hôm nay ông giám đốc không có ở cơ quan.* Cf OUT 2. **3** (về tàu hỏa, xe buýt v.v...) ở nhà ga hoặc trạm cuối cùng: *The train was in when we got to the station*: *Tàu đã ở trong ga khi chúng tôi đến nhà ga.* o *It's due in at 6 o'clock*: *Tàu hỏa phải đến lúc 6 giờ.* **4** (về súc vật chăn nuôi hoặc mùa màng thu hoạch) đưa từ ngoài đồng về trang trại: *The cows will be in for milking soon*: *Đàn bò cái sẽ được đưa về sớm để vắt sữa.* o *We need help to get the wheat in*: *Chúng tôi cần người giúp đỡ đưa lúa mì thu hoạch về.* **5** (về thủy triều) ở hoặc lên đến điểm cao nhất trên đất liền: *It's one o'clock. The tide must be in*: *Bây giờ là một giờ. Thủy triều chắc phải lên đến điểm cao nhất.* o *Is the tide coming in or going out?*: *Thủy triều đang lên hay đang xuống?* o *(fig) My luck's in - I won a new car in a raffle*: *Mình vào cầu - Mình trúng số một chiếc xe hơi mới.* **6** (về thư từ, thiệp v.v...) đã giao đến nơi nhận; đã nhận được: *Applications must be in by 30 April*: *Đơn xin phải gửi đến trước ngày 30 tháng tư.* o *Entries should be in on Monday morning*: *Các mục ghi phải được nhập vào sáng thứ hai.* **7** hợp thời trang, được mọi người ưa thích: *Miniskirts are (coming) in again*: *Váy mini lại đang được mọi người ưa thích; lại đang mốt.* **8** (về trái cây, cá v.v...) để bán hoặc có thể kiếm được: *Strawberries are never in for long*: *Dâu tây không bao giờ bị nằm ế lâu ở cửa hàng.* o *Do you have any fresh salmon in at the moment?*: *Bây giờ anh có cá hồi tươi bán không?.* **9** được chọn vào cơ quan; **được bầu**: *Labour came in after the war*: *Công đảng được bầu lên sau chiến tranh.* o *The club president has been in since 1979*: *Chủ tịch câu lạc bộ đã được bầu từ năm 1979.* **10** *(thể)* (a) (trong môn cricket, bóng chày, v.v...) đánh bằng gậy: *England were in first*: *Đội Anh đánh đầu tiên.* o *He had only been in for 10 minutes when Jones bowled him out*: *Anh ấy chỉ mới đánh được 10 phút thì Jones ném loại anh ấy ra.* (b) (trong quần vợt, cầu lông, v.v...) (về quả bóng v.v...) chạm đất bên trong vạch: *Her service was in*: *Quả giao bóng của chị ấy nằm trong vạch.* (c) (về quả bóng trong bóng đá, hốc cây v.v...) nằm giữa và sau hai cột gôn: *It's in — we've got a goal!*: *Bóng đã vào — Chúng ta đã ghi được một bàn.* Cf OUT 16. **11** (về than hoặc củi) đang cháy: *The fire was still in when we got home*: *Khi chúng tôi về đến nhà, lửa vẫn đang còn cháy.* **12** (idm) **be in for sth** *(infml)* (a) sắp sửa phải trải qua (nhất là điều gì khó chịu): *He's in for a nasty shock/ surprise!*: *Anh ta sắp sửa phải gặp một vố choáng/ ngạc nhiên điếng người!* o *I'm afraid we're in for a storm*: *Tôi sợ rằng chúng ta sắp gặp bão.* (b) đồng ý tham gia cái gì: *Are you in for this game of whist?*: *Anh có muốn chơi ván bài uýt này không?* o *I'm in for the 1000 metres*: *Tôi tham gia cuộc thi 1000 mét.* **be/ get in on sth** *(infml)* tham gia vào cái gì; có phần đóng góp hoặc có hiểu biết về cái gì: *I'd like to be in on the scheme*: *Tôi muốn tham gia vào kế hoạch.* o *Are you in on her secret?*: *Bạn có biết gì về bí mật của cô ta không?* **be (well) in with sb** *(infml)* (rất) thân thiện với ai (có thể là để được lợi từ sự thân thiện đó); **hẩu với ai**: *He's well in with the boss*: *Hắn rất hẩu với thủ trưởng.* **have (got) it in for sb** *(infml)* muốn trả thù ai; có ác ý với ai: *That teacher has always had it in for me*: *Thầy giáo ấy lúc nào cũng trù tôi.* **in and out (of sth)** thỉnh thoảng ra rồi thỉnh thoảng vào (một chỗ);

ra ra vào vào: *He's been in and out of hospital all year*: *Ông ấy ra ra vào vào bệnh viện* (tức là hay bị ốm và đi bệnh viện) *suốt cả năm.*

▷ **in-** (tạo thành *dt* ghép) **1** *(infml)* được mọi người ưa thích và hợp thời trang; **đúng mốt**: *It's the in-thing to do at the moment*: *Bây giờ làm như thế là mốt đấy.* o *the in-place to go*: *nơi mọi người thích đến.* **2** được một nhóm nhỏ tham gia hoặc làm cho họ ưa thích: *an in-joke*: *một câu nói đùa chỉ nội bộ nhóm hiểu.*

□ **'in-tray** *n* khay để giữ thư từ v.v... đợi đọc hoặc trả lời; **khay công văn đến**. Cf OUT-TRAY (OUT).

in² /in/ *prep* (về các cách dùng đặc biệt với nhiều *dt* và *đgt* thí dụ *in place*: *ở nơi, in memory of*: *để nhớ đến, end in sth*: *kết thúc ở cái gì,* xem các mục từ *dt* và *đgt*). **1** (chỉ nơi chốn) **(a)** ở một điểm nằm trong diện tích hoặc thể tích của (cái gì): *the highest mountain in the world*: *ngọn núi cao nhất thế giới* o *a country in Africa*: *một nước ở châu Phi* o *She lives in a small village in France*: *Bà ta sống tại một làng nhỏ ở Pháp.* o *the biggest shop in town*: *cửa hàng lớn nhất trong thành phố* o *islands in the Pacific Ocean*: *những hòn đảo ở Thái bình dương* o *children playing in the street*: *trẻ em chơi trên đường phố* o *not a cloud in the sky*: *không một đám mây trên trời* o *swimming in the pool*: *bơi ở bể bơi* o *standing in the corner of a room* (Cf *standing at the corner of the street*): *đứng trong góc phòng* (Cf *đứng ở góc phố*) o *It's in a drawer*: *Nó nằm trong ngăn kéo.* o *I read about it in the newspaper*: *Tôi đọc được điều đó trên báo.* o *Can you see the dog in the picture?*: *Cậu có thấy con chó trong bức ảnh không?* **(b)** bên trong khuôn khổ của (cái gì); bị bao quanh: *lying in bed*: *nằm trong giường.* (Cf *sitting on the bed*): (Cf *ngồi trên giường*) o *sitting in a chair*: *ngồi trong ghế bành* o *Leave the key in the lock*: *Để chìa khóa lại trong ổ khóa.* o *a cigarette in her mouth*: *điếu thuốc lá trên môi cô ta* o *What have you got in your hand/ pocket?*: *Cậu có cái gì trong tay/ túi đấy?* **2** (chỉ chuyển động) vào (cái gì): *He dipped his pen in the ink*: *Nó nhúng ngòi bút vào lọ mực.* o *Throw it in the fire*: *Vứt nó vào trong lửa.* o *She got in her car and drove off*: *Bà ta chui vào xe và lái đi.* **3** trong (một khoảng thời gian): *in the twentieth century*: *ở thế kỷ hai mươi* o *in 1999*: *vào năm 1999* o *in spring, summer, etc*: *về mùa xuân, mùa hè v.v...* o *in March* (Cf *on 18 March*): *trong tháng Ba* (Cf ngày 18 tháng Ba) o *in the morning/ afternoon/ evening*: *vào buổi sáng/ buổi trưa/ buổi tối* o *It happened in the past*: *Điều đó xảy ra trong quá khứ.* ⇨ Cách dùng xem TIME². **4** (a) sau (một thời gian tối đa): *return in a few minutes, hours, days, months, etc*: *quay trở lại sau vài phút, vài giờ, vài ngày, vài tháng, v.v... It will be ready in a week*: *Cái đó sẽ được làm xong trong một tuần.* o *She learnt to drive in three weeks*: *Cô ta học lái trong ba tuần,* tức là sau 3 tuần cô ta có thể lái được. **(b)** được dùng sau câu phủ định hoặc *first, last* v.v...) trong (thời gian bao lâu): *I haven't seen him in years*: *Tôi đã không gặp anh ta từ nhiều năm.* o *It's the first/ only letter I've had in 10 days*: *Đó là bức thư đầu tiên/ duy nhất tôi đã nhận được trong 10 ngày nay.* **5** tạo thành cái toàn thể hoặc một bộ phận của (cái gì); chứa đựng trong khoảng: *seven days in a week*: *bảy ngày trong một tuần* o *eight pints in a gallon*: *tám panh trong một ga lông* o *There's a cover charge included in the total*: *Đã tính phục vụ phí trong tổng giá rồi.* o *I recognize his father in him*: *Tôi nhận ra tính cách của bố anh ta trong anh ta,* tức là tính cách của anh ta có phần nào giống tính cách của bố anh ta. **6** (chỉ tỉ số): *a slope/ gradient of one in five*: *đường dốc/ độ dốc một trên năm* o *taxed at the rate of 15p in the pound*: *đánh thuế theo tỷ lệ 15 pen cho một pao* o *One in ten said they preferred their old brand of margarine*: *Trong mười người có một người nói rằng họ chuộng loại mỡ thực vật nhãn hiệu cũ hơn.* **7** mặc (áo quần, màu sắc v.v...): *dressed/ clothed in rags*: *ăn mặc rách tả tơi* o *the man in the hat*: *người đang đội mũ* o *the woman in white*: *người đàn bà mặc đồ trắng* o *in uniform, mourning, disguise, armour*: *mặc quân phục, đồ tang, ngụy trang, áo giáp* o *in high-heeled shoes*: *đi giầy cao gót* o *in a silk shirt*: *mặc sơ mi lụa.* **8** (chỉ môi trường vật chất xung quanh, điều kiện tự nhiên v.v...): *go out in the rain, sun, cold, etc*: *đi dưới trời mưa, nắng, lạnh v.v.* **9** (chỉ trạng thái hoặc điều kiện của ai/ cái gì): *in order*: *có ngăn nắp* o *in a mess*: *như mớ bòng bong* o *in good repair*: *được sửa chữa tốt* o *in poor health*: *đang không được khỏe* o *in a rage*: *đang giận dữ* o *in a hurry*: *đang vội* o *in fun*: *để đùa* o *in poverty*: *trong nghèo nàn* o *in ruins*: *trong đổ nát* o *in anger*: *đang tức giận.* **10** (chỉ dạng, hình, sự sắp xếp hoặc số lượng): *a novel in three parts*: *quyển truyện gồm ba phần* o *stand in groups*: *đứng theo nhóm* o *sit in rows*: *ngồi thành hàng* o *her hair in a pony-tail*: *tóc cô ta kẹp theo kiểu đuôi ngựa* o *curtains hanging in folds*: *rèm treo thành nếp gấp* o *Tourists queue in (their) thousands to see the tomb*: *Du khách xúm đông hàng nghìn người để xem ngôi mộ.* **11** (chỉ phương tiện, biện pháp, vật liệu v.v...): *speak in English*: *nói (bằng) tiếng Anh* o *write a message in code*: *viết bức điện bằng mật mã* o *written in biro, ink, pencil, etc*: *viết bằng bút bi, mực, bút chì v.v...* o *printed in italics, capitals, etc*: *in chữ nghiêng, hoa, v.v...* o *say it in a few words*: *nói vài lời về điều đó* o *speak in a loud voice*: *nói tiếng to* o *pay in cash* (Cf *by cheque*): *trả bằng tiền mặt* (Cf *bằng séc*). **12** (dùng để giới thiệu tên của một người nào đó): *We have lost a first-rate teacher in Jim*: *Chúng tôi đã mất một thầy giáo số một là Jim.* o *You've got a real trouble-maker in Wilkins*: *Cậu đã gặp phải ở Wilkins một tay phá rối thực sự.* o *You will always find a good friend in me*: *Cậu luôn luôn sẽ tìm thấy một người bạn tốt ở mình,* tức là mình luôn luôn sẽ là người bạn tốt đối với cậu. **13** để nhắc đến (cái gì); **về, nói về**: *He's behind the others in reading but a long way ahead in arithmetic*: *Về đọc thì nó đứng sau các bạn khác còn về số học thì nó vượt xa họ.* o *lacking in courage*: *thiếu can đảm* o *equal in strength*: *ngang sức* o *a country rich/ poor in minerals*: *một nước giàu/ nghèo về khoáng sản* o *blind in one eye*: *mù một mắt;* **chột** o *three feet in length, depth, diameter, etc*: *dài, sâu, đường kính v.v. ba bộ.* **14** (chỉ nghề nghiệp, hoạt động, v.v... của ai): *in the army/ navy/ air force*: *trong lục quân, hải quân, không quân* o *in business, insurance, computers, journalism, etc*: *trong công việc kinh doanh, bảo hiểm, máy tính, nghề làm báo v.v...* o *He's been in politics all his life*: *Cả cuộc đời, ông ta làm chính trị.* o *killed in action*: *bị hy sinh trong chiến đấu* o *In attempting to save a child from drowning, she nearly lost her own life*: *Trong lúc tìm cách cứu một em bé khỏi chết đuối, chị ấy suýt bỏ mạng.* **15** (idm) **in that** /in ðət/ (không bao giờ có trọng âm) lý do là vì: *Privatization is thought to be beneficial in that it promotes competition*: *Người ta cho việc tư nhân hóa là có lợi ở chỗ nó thúc đẩy sự cạnh tranh.*

in³ /in/ *n* (idm) **the ins and outs (of sth)** những chi tiết và lắt léo (của một hoạt động hoặc thủ tục): *know all the ins and outs of a problem*: *biết tất cả lắt léo của vấn đề* o *He's been here for years; he should know the ins and outs of the job by now*: *Anh ta đã ở đây nhiều năm, giờ đây hẳn anh ta phải biết tường tận công việc đó.*

in-[1] (cũng **im-**) *pref* 1 (với *đgt* tạo thành *dt* và *đgt*) ở trong; ở trên: *intake*: *sự lấy vào* o *imprint*: *in dấu vào*. 2 (với *dt* tạo thành *đgt*) đặt vào trong tình trạng hoặc hoàn cảnh: *inflame*: *châm lửa vào* o *imperil*: *đẩy vào tình trạng hiểm nghèo*.

in-[2] (cũng **il-**, **im-**, **ir-**) *pref* (tạo thành *tt, pht* và *dt*) không: *infinite*: *vô biên* o *illogical*: *phi logic* o *immorally*: *trái đạo lý* o *irrelevance*: *không thích đáng* ⇨ Cách dùng xem UN-.

-in /in/ (tạo thành *dt* ghép) *(becoming dated)* thêm vào một từ khác (thường là một *đgt*) để chỉ một hoạt động có nhiều người tham gia): *a sit-in*: *cuộc biểu tình ngồi* o *teach-ins*: *cuộc hội thảo*.

in *abbr* (*pl* khg đổi hoặc **ins**) (cũng **symb** ") insơ: *4 in* x (ie by) *2 in (4" x 2")*: *4 insơ x 2 insơ (4" x 2")* o *He is 6 ft 2 in (tall)*: *Anh ấy (cao) 6 bộ 2 insơ*. Cf FT, YD.

in.ab.il.ity /ˌinəˈbiləti/ *n* [U] ~ **(to do sth)** sự thiếu sức lực, hoặc khả năng; **bị bất lực**: *his inability to understand mathematics*: *sự thiếu khả năng hiểu toán của anh ta*.

in.ac.cess.ible /ˌinækˈsesəbl/ *adj* ~ **(to sb)** rất khó hoặc không thể đạt tới, đến gần, hoặc được (ai) tiếp xúc; không vào được: *an inaccessible mountain retreat*: *một nơi trốn tránh trong núi không thể nào vào được* o *His busy schedule made him completely inaccessible to his students*: *Thời gian biểu dày đặc của ông ấy làm cho sinh viên hoàn toàn không thể tiếp xúc với ông ấy được*. o *(fig) philosophical theories that are inaccessible to ordinary people*: *những lý thuyết triết học mà người thường không thể nào hiểu được*.

in.ac.cess.ib.il.ity /ˌinækˌsesəˈbiləti/ *n* [U].

in.ac.cess.ibly /ˌinækˈsesəbli/ *adv*.

in.ac.cur.ate /inˈækjərət/ *adj* có sai lầm, không đúng hoặc không chính xác: *an inaccurate report, statement, description, etc*: *một báo cáo, lời tuyên bố, sự mô tả v.v... không chính xác*.

▷ **in.ac.cur.acy** /inˈækjərəsi/ *n* **(a)** [U] sự không chính xác: *an unacceptable level of inaccuracy*: *mức độ không chính xác không thể chấp nhận được*. **(b)** [C] lời tuyên bố không chính xác, lỗi lầm hoặc sai lầm: *There are so many inaccuracies in this report that it will have to be written again*: *Có quá nhiều điểm không đúng trong bản báo cáo này đến mức nó cần phải được viết lại*.

in.ac.cur.ately *adv*.

in.ac.tion /inˈækʃn/ *n* [U] sự thiếu hoạt động; hiện tượng không làm việc gì cả; sự ăn không ngồi rồi.

in.act.ive /inˈæktiv/ *adj* 1 không hoạt động (về cơ thể); ì: *If you weren't so inactive you wouldn't be so fat!*: *Nếu cậu không ngồi ì như vậy, chắc cậu sẽ không béo ị như thế!* o *Some animals are inactive during the daytime*: *Một vài động vật không hoạt động vào ban ngày*. 2 không làm việc hoặc không vận hành nữa; không dùng: *an inactive machine*: *máy để chết*. 3 không tham gia đầy đủ (trong câu lạc bộ v.v...): *inactive members of the music society*: *những hội viên không hoạt động của hội âm nhạc*. ▷ **in.ac.tiv.ity** /ˌinækˈtivəti/ *n* [U]: *A holiday need not mean inactivity*: *Ngày nghỉ không hẳn có nghĩa là không hoạt động*.

in.ad.equate /inˈædikwət/ *adj* 1 không đủ; không đầy đủ cho một mục đích riêng biệt; không thỏa đáng: *The safety precautions are totally inadequate*: *Những biện pháp an toàn hoàn toàn không đầy đủ*. o *inadequate supplies, income, preparation*: *hàng cung cấp, thu nhập, sự chuẩn bị chưa thỏa đáng*. 2 không đủ khả năng hoặc tin cậy để đối phó với tình hình khó khăn: *feel inadequate when faced by a difficult problem*: *cảm thấy bất lực khi gặp phải vấn đề hóc búa*.

▷ **in.ad.equacy** /inˈædikwəsi/ *n* 1 [C, U] (trường hợp hoặc thí dụ về) sự không đầy đủ: *the inadequacy of our resources*: *sự thiếu thốn về tài nguyên của chúng ta* o *realize one's personal inadequacy*: *nhận thức đầy đủ sự bất cập của cá nhân mình*. 2 [C] lỗi hoặc thất bại; điểm yếu: *the inadequacies of the present voting system*: *những điểm yếu của hệ thống bầu cử hiện nay*.

in.ad.equately /inˈædikwətli/ *adv*.

in.ad.miss.ible /ˌinədˈmisəbl/ *adj* không được phép hoặc không được thừa nhận nhất là trong phiên tòa: *inadmissible evidence*: *chứng cứ không được chấp nhận*. ▷ **in.ad.miss.ib.il.ity** /ˌinədˌmisəˈbiləti/ *n* [U]. **in.ad.miss.ibly** /ˌinədˈmisəbli/ *adv*.

in.ad.vert.ent /ˌinədˈvɜːtənt/ *adj* (về hành động) làm mà thiếu suy nghĩ hoặc không cân nhắc; **thiếu thận trọng**: *an inadvertent slip, omission, etc*: *sự sai lầm, bỏ sót v.v... vô ý*.

▷ **in.ad.vert.ence** *n* [U].

in.ad.vert.ently *adv* tình cờ; không chủ ý: *She inadvertently telephoned the wrong person*: *Cô ấy vô ý gọi điện thoại nhầm người*.

in.ad.vis.able /ˌinədˈvaizəbl/ *adj* [usu pred] không khôn ngoan; không nhạy bén; **không nên**: *It is inadvisable to have too much sugar in your diet*: *Không nên dùng quá nhiều đường trong chế độ ăn của anh*. ▷ **in.ad.vis.ab.il.ity** /ˌinədˌvaizəˈbiləti/ *n* [U].

in.all.en.able /inˈeiliənəbl/ *adj* [usu attrib] *(fml)* không thể bị lấy đi; **không thể chuyển nhượng**: *inalienable rights*: *những quyền không thể chuyển nhượng được*.

in.ane /iˈnein/ *adj* không có nghĩa; khờ dại hoặc ngu ngốc: *an inane remark, question, etc*: *một nhận xét, câu hỏi v.v... vô nghĩa* o *inane conversation*: *cuộc nói chuyện vô nghĩa*.

▷ **in.anely** *adv*: *They grinned inanely*: *Họ nhe răng cười một cách ngớ ngẩn*. **in.an.ity** /iˈnænəti/ *n* **(a)** [U] tình trạng vô nghĩa. **(b)** [C] lời nói hoặc việc làm vô nghĩa.

in.an.im.ate /inˈænimət/ *adj* 1 không sống, nhất là theo cách sống của người và động vật; **vô tri vô giác**: *A rock is an inanimate object*: *Hòn đá là một vật vô tri vô giác*. 2 thiếu sức sống và sinh khí; **tẻ nhạt**: *inanimate conversation*: *cuộc nói chuyện tẻ nhạt*.

in.ap.plic.able /inˈæplikəbl, cũng ˌinəˈplikəbl/ *adj* ~ **(to sb/sth)** không thích đáng hoặc không thể áp dụng được: *The rules seem to be inapplicable to this situation*: *Những quy tắc đó dường như không thể áp dụng được cho trường hợp này*. ▷ **in.ap.plic.ab.il.ity** /inˌæplikəˈbiləti, cũng ˌinəˌplikəˈbiləti/ *n* [U]. **in.ap.plic.ably** /inˈæplikəbli, cũng ˌinəˈplikəbli/ *adv*.

in.ap.pro.pri.ate /ˌinəˈprəupriət/ *adj* ~ **(to/ for sb/ sth)** không hợp hoặc không thích đáng (với ai/cái gì): *an inappropriate comment, name, moment*: *lời bình luận, tên, lúc không thích hợp* o *clothes inappropriate to the occasion*: *áo quần mặc không thích hợp trong dịp đó* o *It seems inappropriate for us to intervene at this stage*: *Đối với chúng ta, hình như can thiệp vào giai đoạn này là không thích đáng*. ▷ **in.ap.pro.pri.ately** *adv*: *inappropriately dressed for the funeral*: *ăn mặc không thích hợp trong lễ tang*. **in.ap.pro.pri.ate.ness** *n* [U].

in.apt /inˈæpt/ *adj* không thích hợp, thỏa đáng, hoặc có ích: *an inapt remark, question, translation*: *một nhận xét không thích hợp, một câu hỏi không thỏa đáng, một bản dịch không dùng được*. ▷ **in.ap.ti.tude** /inˈæptitjuːd; *US* -tuːd/ *n* [U] ~ **(for sth)** thiếu khả năng hoặc sự thích hợp (cho việc gì).

in.apt.ness *n* [U] không thích hợp.

in.ar.ticu.late /ˌinɑːˈtikjulət/ *adj* 1 không có khả năng diễn đạt rõ ràng

lời nói, ý nghĩ hoặc cảm xúc của mình; **lủng củng, ấp úng**: *a clever but inarticulate mathematician*: *một nhà toán học thông minh nhưng diễn đạt lủng củng.* 2 diễn đạt không rõ ràng hoặc trôi chảy: *an inarticulate speech, essay, sound*: *một diễn văn, bài tiểu luận, âm thanh lủng củng* o *speaking in an inarticulate mumble*: *nói lầm bầm không rõ.* 3 không được diễn đạt thành lời nói: *Her actions were an inarticulate cry for help*: *Hành động của cô ta là một tiếng kêu cầu cứu không thành lời.* ▷ **in.ar.ticu.lately** *adv.* **in.ar.ticu.late.ness** *n* [U].

in.as.much as /ˌɪnəzˈmʌtʃ əz/ *conj (fml)* vì, lý do là: *He is a Dane inasmuch as he was born in Denmark, but he became a British citizen at the age of 30*: *Ông ta là người Đan Mạch vì sinh ra ở nước Đan Mạch, song ông ta đã trở thành công dân Anh vào tuổi 30.*

in.at.ten.tion /ˌɪnəˈtenʃn/ *n* [U] ~ **(to sb/sth)** sự thiếu chú ý, sự cẩu thả: *work marred by inattention to detail*: *công việc bị hỏng vì thiếu chú ý đến chi tiết.*

▷ **in.at.tent.ive** /ˌɪnəˈtentɪv/ *adj* ~ **(to sb/ sth)** không chú ý (đến ai/ cái gì); không chăm chú: *inattentive to the needs of others*: *không chú ý đến những nhu cầu của người khác.* **in.at.tent.ively** *adv.* **in.at.tent.ive.ness** *n* [U].

in.aud.ible /ɪnˈɔːdəbl/ *adj* không đủ to để nghe được, không nghe rõ: *speak in an almost inaudible voice*: *nói với giọng hầu như không nghe được.* ▷ **in.aud.ib.il.ity** /ɪnˌɔːdəˈbɪlətɪ/ *n* [U]. **in.aud.ibly** /ɪnˈɔːdəblɪ/ *adv.*

in.aug.ural /ɪˈnɔːgjʊrəl/ *adj* [attrib] thuộc về hoặc cho buổi lễ khai mạc: *an inaugural speech, lecture, meeting etc*: *bài diễn văn khai mạc, bản thuyết trình, cuộc họp mở đầu v.v....*

in.aug.ur.ate /ɪˈnɔːgjʊreɪt/ *v* 1 [Tn, Cn.n/a] ~ **sb (as sth)** giới thiệu (một quan chức mới của nhà nước hoặc lãnh tụ) ở buổi lễ đặc biệt; **tấn phong**: *inaugurate the President*: *tấn phong Tổng Thống* o *He will be inaugurated as president in January*: *Ông ta sẽ được tấn phong làm Tổng Thống vào tháng Giêng.* 2 [Tn] đánh dấu sự mở đầu của (một tổ chức hoặc công việc kinh doanh) hoặc khánh thành (tòa nhà), khai mạc (cuộc triển lãm v.v...) với nghi thức đặc biệt: *inaugurate a conference, an organization, a scheme, etc*: *khai mạc cuộc hội nghị, khai trương một tổ chức, mở đầu một kế hoạch v.v...* o *The city library was inaugurated by the mayor*: *Thư viện thành phố được ông thị trưởng cắt băng khánh thành.* 3 [Tn] là sự bắt đầu của (cái gì); giới thiệu: *Concorde inaugurated a new era in aeroplane travel*: *Loại máy bay Concorde đã mở đầu một kỷ nguyên mới trong ngành du lịch hàng không.*

▷ **in.aug.ura.tion** /ɪˌnɔːgjʊˈreɪʃn/ *n* [C, U] (hành động) nhậm chức hoặc được tấn phong; **lễ tấn phong**: *the President's inauguration*: *Lễ tấn phong Tổng Thống* o [attrib] *the President's inauguration speech*: *Diễn văn nhậm chức của Tổng thống.*

in.aug.ur.ator *n* người mở đầu cái gì.

in.aus.pi.cious /ˌɪnɔːˈspɪʃəs/ *adj* có dấu hiệu cho thấy không chắc sẽ được thành công; không thuận lợi; **mang điềm xấu**: *an inauspicious occasion, event, meeting, etc*: *một dịp, sự kiện, cuộc gặp mặt v.v... có điềm xấu.* ▷ **in.aus.pi.ciously** *adv.* **in.aus.pi.cious.ness** *n* [U].

in.board /ˈɪnbɔːd/ *adj, adv* (ở vị trí) bên trong mạn/sườn, hoặc về phía giữa của tàu thủy hoặc máy bay; **bên trong**: *an inboard motor*: *động cơ đặt phía trong.*

in.born /ˌɪnˈbɔːn/ *adj* tồn tại ở người hoặc động vật từ lúc mới sinh; tự nhiên; bẩm sinh: *an inborn talent for music*: *một tài năng bẩm sinh về âm nhạc.*

in.bred /ˌɪnˈbred/ *adj* 1 tự nhiên; bẩm sinh: *an inbred sense of duty*: *ý thức trách nhiệm tự nhiên.* 2 do giao phối thân thuộc mà sinh ra: *The long nose on these dogs is an inbred characteristic*: *Cái mũi dài ở những con chó này là dấu hiệu đặc trưng của sự giao phối thân thuộc.*

▷ **in.breed.ing** /ˈɪnbriːdɪŋ/ *n* [U] sự gây giống giữa những người hoặc động vật có thân thuộc gần gũi: *deformities caused by inbreeding*: *những dị dạng do giao phối thân thuộc gần sinh ra.*

in-built /ˌɪnˈbɪlt/ *adj* = BUILT-IN (BUILD).

Inc (cũng **inc**) /ɪŋk/ *abbr (US)* Incorporated: Liên hợp: *Manhattan Drugstores Inc*: *Công ty liên hợp dược phẩm Manhattan.* Cf Ltd, PLC.

in.cal.cul.able /ɪnˈkælkjʊləbl/ *adj* 1 quá to hoặc quá lớn không tính được; **vô số, không kể xiết**: *do incalculable harm to sb's reputation*: *gây tổn hại không thể tính được cho uy tín của ai.* 2 không thể dự đoán trước; không chắc; **thất thường**: *a person of incalculable moods*: *con người tính khí thất thường.* ▷ **in.cal.cul.ably** /-əblɪ/ *adv.*

in.can.des.cent /ˌɪnkænˈdesnt/ *adj* rực sáng hoặc chiếu sáng khi bị đốt nóng; **nóng sáng.** ▷ **in.can.des.cence** /-sns/ *n* [U].

□ **ˌincan,descent ˈlamp** bóng đèn điện có sợi tóc phát ra ánh sáng trắng khi bị đốt nóng.

in.canta.tion /ˌɪnkænˈteɪʃn/ *n* (a) [C] những loạt từ dùng như một câu thần chú hoặc phép ma thuật: *chant incantations to the evil spirits*: *đọc thần chú gọi ma quỷ.* (b) [U] đọc hoặc sử dụng những thần chú đó.

in.cap.able /ɪnˈkeɪpəbl/ *adj* 1 [pred] ~ **of sth/ doing sth** không có khả năng làm việc gì: *The children seem to be totally incapable of working quietly by themselves*: *Trẻ em dường như hoàn toàn không có khả năng tự mình làm việc một cách yên lặng.* o *incapable of telling a lie*: *không thể nào nói dối được*, tức là quá chân thật, không thể làm điều đó o *incapable of sympathy*: *khó có thể thông cảm được.* 2 không có khả năng làm tốt bất cứ điều gì; không tự lực được; không có năng lực; **bất tài**: *As a lawyer she's totally incapable*: *Bà ta là một luật sư hoàn toàn bất tài.* 3 (idm) **drunk and incapable** ⇨ DRUNK. ▷ **in.cap.ab.il.ity** /ɪnˌkeɪpəˈbɪlətɪ/ *n* [U]. **in.cap.ably** *adv.*

in.ca.pa.cit.ate /ˌɪnkəˈpæsɪteɪt/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth/from doing sth)** 1 làm cho ai không có khả năng (làm việc gì); làm cho ai yếu đi hoặc không đủ năng lực: *be incapacitated by an accident*: *bị mất khả năng hoạt động do một vụ tai nạn* o *Poor health incapacitated him for work/ from working all his life*: *Tình trạng ốm yếu đã làm cho anh ta mất hết khả năng lao động / lao động suốt đời.* 2 tước bỏ quyền pháp lý của ai (làm việc gì); làm cho ai mất tư cách.

in.ca.pa.city /ˌɪnkəˈpæsətɪ/ *n* [U] ~ **(to do sth)** sự thiếu khả năng và sức mạnh cần thiết (làm việc gì); sự ốm yếu hoặc sự bất lực: *His increasing incapacity for work*: *Khả năng làm việc của anh ta ngày càng giảm.* o *society's incapacity to deal with the growing numbers of the elderly*: *sự bất lực của xã hội để giải quyết số lượng người già ngày càng tăng.*

in.car.cer.ate /ɪnˈkɑːsəreɪt/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (in sth)** *(fml)* bỏ tù; **tống giam**: *He was incarcerated (in the castle dungeon) for years*: *Hắn đã bị giam (trong ngục tối của lâu đài) trong nhiều năm.* ▷ **in.car.cera.tion** /ɪnˌkɑːsəˈreɪʃn/ *n* [U].

in.carn.ate /ɪnˈkɑːneɪt/ *adj* (theo sau *dt*) 1 trong hình dạng bằng xương bằng thịt của con người: *The guards were sadistic beasts and their leader was the devil incarnate*: *Những tên lính gác là những con thú dữ tàn ác còn tên*

chỉ huy của chúng là hiện thân của ác quỷ. 2 (về ý nghĩ, phẩm chất v.v.) xuất hiện dưới dạng người; **hiện thân**: *virtue incarnate: hiện thân của đạo đức.*

▷ **in.carn.ate** /ˈinkɑːneit/ *v* [Tn] *(fml)* 1 tạo hình hài con người cho (cái gì). 2 biến (ý nghĩa, phẩm chất, v.v...) thành một dạng thực tế hoặc vật chất; **làm thành cụ thể**. 3 (về người) là dạng sống của (một phẩm chất); **thể hiện**: *He incarnates all the qualities of a successful manager: Anh ấy thể hiện tất cả những phẩm chất của một giám đốc thành đạt.*

in.carna.tion /ˌinkɑːˈneiʃn/ *n* 1 [C] người thể hiện nổi bật một phẩm chất đặc biệt: *She's the very incarnation of goodness: Bà ta là hiện thân của lòng tốt.* 2 [C, U] (trường hợp) sống dưới dạng người; **hóa thân**: *the nine incarnations of Vishnu: chín lần hóa thân (của kiếp) của Vishnu* o *He believed he had been a prince in a previous incarnation: Anh ta tin rằng có một kiếp trước, anh ta đã là hoàng tử.* 3 **the Incarnation** [sing] (trong Cơ đốc giáo) hành động của Chúa Trời hóa thành con người trong Jesus; **sự hiện thân của Chúa**.

in.cau.tious /inˈkɔːʃəs/ *adj* hành động hoặc thực hiện thiếu chú ý hoặc suy nghĩ; không thận trọng, vội vàng. **in.cau.tiously** *adv.*

in.cen.di.ary /inˈsendiəri; *US* -dieri/ *adj* 1 được dự tính để làm cho tòa nhà v.v... bốc cháy: *an incendiary bomb, device, attack: bom cháy, dụng cụ đốt cháy, cuộc tấn công gây cháy.* 2 nhằm gây phá rối công cộng hoặc bạo lực; **kích động**: *an incendiary speech: một bài diễn văn kích động.*

▷ **in.cen.di.ary** *n* bom (gây) cháy.

in.cense[1] /ˈinsens/ *n* [U] (khói từ) một chất khi đốt tỏa ra mùi thơm dễ chịu, được dùng nhất là trong các nghi lễ về tôn giáo; **hương trầm**.

in.cense[2] /inˈsens/ *v* [Tn esp passive] làm cho (ai) giận điên lên: *The decision to reduce pay levels incensed the work force: Quyết định giảm mức tiền lương đã làm cho lực lượng lao động nổi giận.* o *He felt deeply incensed by/at the way he had been treated: Anh ta cảm thấy căm giận vì/ với cách người ta đối xử với anh ta.*

in.cent.ive /inˈsentiv/ *n* [C, U] ~ **(to do sth)** vật khuyến khích ai làm cái gì; vật kích thích; **tiền thưởng**: *the offer of cash incentives: lời đề nghị thưởng bằng tiền mặt* o *an incentive to work harder: tiền thưởng để làm việc tích cực hơn* o *They don't try very hard, but then there's no incentive: Họ không cố gắng hết sức, nhưng rồi cũng chẳng có sự kích thích nào.* o [attrib] *an incentive scheme: một phương án động viên.*

in.cep.tion /inˈsepʃn/ *n* [sing] *(fml)* sự xuất phát hoặc bắt đầu của cái gì: *He had been director of the project since its inception: Ông ấy là giám đốc của dự án từ lúc dự án bắt đầu.*

in.cess.ant /inˈsesnt/ *adj* không dừng lại; liên tục; **không ngớt**: *a week of almost incessant rain: một tuần mưa gần như liên miên* o *an incessant stream of visitors: một dòng người đến thăm không ngớt.* ▷ **in.cess.antly** *adv: complain incessantly: không ngừng kêu ca.*

in.cest /ˈinsest/ *n* [U] sự giao hợp giữa những người có họ hàng quá gần với nhau không lấy nhau được, thí dụ anh và em gái hoặc cha và con gái; **sự loạn luân**.

▷ **in.ces.tu.ous** /inˈsestjʊəs; *US* -tʃʊəs/ *adj* 1 có liên quan đến loạn luân; tội loạn luân: *an incestuous relationship: mối quan hệ loạn luân.* 2 *(derog)* về một nhóm người có quan hệ gần gũi nhau và không bao gồm những người ngoài nhóm của họ: *Theatre people are a rather incestuous group, I find: Tôi thấy những người hoạt động sân khấu làm thành một nhóm có phần nội giao.* **in.ces.tu.ously** *adv.*

inch /intʃ/ *n* 1 (*abbr* **in**) số đo chiều dài bằng 2,54cm hoặc một phần mười hai của một bộ; **insơ**: *a pile of books 12 inches high: một chồng sách cao 12 insơ.* 2 một lượng hoặc khoảng cách nhỏ; **một tý**: *He escaped death by an inch: Anh ta thoát chết trong gang tấc.* o *We argued for an hour but he wouldn't budge an inch: Chúng tôi đã tranh cãi suốt một tiếng đồng hồ mà nó không hề lay chuyển* (tức là thay đổi thái độ hoặc ý kiến của nó) *tý nào.* 3 lượng nước mưa hoặc tuyết phủ lên mặt đất sâu/ dày một insơ: *Three inches of rain fell in Manchester last night: Đêm qua lượng mưa ở Manchester là ba insơ.* 4 (idm) **by inches** chỉ vừa: *The car missed me by inches: Chiếc xe hơi suýt đâm phải tôi.* **every inch** (a) toàn bộ khu vực; **từng tý**: *The police examined every inch of the house for clues: Cảnh sát đã khám xét từng ngóc ngách của ngôi nhà để tìm ra đầu mối.* (b) hoàn toàn; toàn bộ: *He looked every inch a gentleman: Anh ấy trông hoàn toàn là một người hào hoa phong nhã.* **,give sb an 'inch (and he'll ,take a 'mile 'yard)** *(tục ngữ)* **nó được đằng chân, lân đằng đầu.** **,inch by 'inch** rất chậm và từng bước nhỏ một; từ từ: *They climbed the steep mountain inch by inch: Họ leo từng tí một lên ngọn núi dốc đứng.* **within an inch of sth/doing sth** rất gần với cái gì/ làm cái gì; **suýt nữa**: *He came within an inch of being killed: Suýt nữa thì nó bị giết.*

▷ **inch** *v* [I, Ipr, Ip, Tn.pr, Tnp] ~ **(sth) forward, past, through, etc (sth)** chuyển dịch (cái gì) chầm chậm và cẩn thận theo một hướng xác định: *inch the car forward: dịch xe lên từng tí* o *He inched (his way) through the narrow passage: Anh ta đi lần lần qua hành lang hẹp*

in.cho.ate /inˈkəʊeit/ *adj (fml)* vừa mới bắt đầu cho nên chưa hình thành hoặc phát triển đầy đủ; **còn phôi thai**: *inchoate ideas, attitudes, wishes, etc: những ý kiến, thái độ, mong muốn, v.v... còn đang nhen nhóm.*

in.cid.ence /ˈinsidəns/ *n* [sing] 1 ~ **of sth** mức độ của cái gì xảy ra hay tác động đến: *This area has a high incidence of crime, disease, unemployment, etc: Khu vực này có mức độ tội phạm, bệnh tật, nạn thất nghiệp v.v.. cao.* 2 cách tia sáng đập vào một mặt phẳng; **sự tới**: *the angle of incidence: góc tới.*

in.cid.ent /ˈinsidənt/ *n* 1 sự kiện hoặc việc xảy ra, thường ít quan trọng; **việc xảy ra**: *He could remember every trivial incident in great detail: Ông ta có thể nhớ đến từng chi tiết từng sự kiện nhỏ nhặt.* 2 hoạt động quân sự thù địch giữa các nước, các lực lượng đối kháng v.v...; **việc đụng độ**: *border incidents: những vụ đụng độ ở biên giới.* 3 [C, U] sự phá rối, tai nạn hoặc bạo lực nơi công cộng; **việc rắc rối**: *The demonstration proceeded without incident: Cuộc biểu tình diễn ra không có xô xát.* ⇨ Cách dùng xem OCCURRENCE.

in.cid.ent[2] /ˈinsidənt/ *adj* [pred] ~ **to/upon sb/sth** *(fml)* tạo thành một bộ phận tự nhiên hoặc mong đợi của ai/ cái gì; gắn liền một cách tự nhiên với ai/ cái gì; **gắn liền**: *the risks incident to the life of a test pilot: những nguy hiểm gắn liền với cuộc sống của người lái máy bay thử nghiệm* o *responsibilities incident upon one as a parent: những trách nhiệm vốn gắn chặt với người làm cha làm mẹ.*

in.cid.ental /ˌinsiˈdentl/ *adj* 1 nhỏ và tương đối không quan trọng; thứ yếu; **phụ**: *incidental expenses: những chi phí phụ.* 2 kèm theo nhưng không phải là phần chính của cái gì; bổ sung; **đệm**: *incidental music for a play: nhạc nền cho một vở kịch.* 3 [pred] ~ **(to sth)** có khả năng xảy ra vì cái gì hoặc có liên quan đến cái gì: *the risks that are incidental to exploration:*

những nguy hiểm có thể xảy ra khi thám hiểm o ***additional responsibilities that are incidental to the job***: *những trách nhiệm tăng thêm có liên quan đến công việc.* **4** xảy ra tình cờ có liên quan đến cái gì khác; **ngẫu nhiên.**
▷ **in.cid.ent.ally** /-tli/ *adv* **1** (dùng để giới thiệu thêm cái gì mà người nói vừa mới chợt nghĩ ra) **nhân thể**: ***Some people, and incidentally that includes Arthur, just won't look after themselves properly***: *Có một vài người, nhân đây phải kể đến cả Arthur, đúng là không giữ gìn bản thân một cách đúng mức.* **2** một cách tình cờ.

in.cen.er.ate /in'sinəreit/ *v* [Tn] phá hủy (cái gì) hoàn toàn bằng cách nung cháy; đốt cháy ra tro; **thiêu.**
▷ **in.cin.era.tion** /in,sinə'reiʃn/ *n* [U]. **in.cin.er.ator** /in'sinəreitə(r)/ *n* lò hoặc thùng đựng kín để thiêu hủy rác rưởi, v.v.

in.cipi.ent /in'sipiənt/ *adj (fml)* ở giai đoạn ban đầu của cái gì; bắt đầu xảy ra; **phôi thai; chớm**: ***signs of incipient tooth decay***: *dấu hiệu của sâu răng mới chớm.*

in.cise /in'saiz/ *v* [Tn] (**a**) tạo một vết cắt vào (một bề mặt); **rạch.** (**b**) khắc hình vào (bề mặt); chạm trổ.
▷ **in.cision** /in'siʒn/ *n* [C, U] (hành động hoặc trường hợp) rạch, đặc biệt là do bác sĩ phẫu thuật thực hiện ở phần thịt trong ca mổ; **sự rạch**: ***make a deep incision in the thigh***: *rạch một đường sâu ở bắp đùi.*

in.cis.ive /in'saisiv/ *adj* rõ ràng và chính xác; thẳng thắn hoặc sắc sảo: ***incisive comments, criticism, advice, etc***: *lời bình luận rõ ràng, ý kiến phê bình xác đáng, lời khuyên thẳng thắn v.v...* o ***an incisive mind***: *trí óc sắc sảo.*
▷ **in.cis.ively** *adv.* **in.cis.ive.ness** *n* [U].

in.cisor /in'saizə(r)/ *n* một trong tám chiếc răng sắc để cắn ở phía trước của mồm; **răng cửa.**

in.cite /in'sait/ *v* **1** [Tn.pr, Dn.t] ~ **sb (to sth)** thúc giục hoặc thuyết phục ai làm cái gì bằng cách làm cho họ nổi giận hoặc bị kích động dữ dội; **kích động**: ***incite the workers to violence/against the government*** *kích động công nhân bạo động/ chống lại chính phủ* o ***The captain was accused of inciting other officers to mutiny***: *Viên đại úy đã bị buộc tội kích động các sĩ quan khác nổi loạn.* **2** [Tn] tạo nên hoặc gây ra (cái gì): ***incite a riot/breach of the peace***: *xúi giục nổi loạn/ phá rối trật tự an ninh.*
▷ **in.cite.ment** *n* [U, C] ~ **(to sth)** hành động khuyến khích một thái độ nào đó: ***incitement to defy authority***: *sự xúi giục sự coi thường nhà chức trách.*

in.ci.vil.ity /,insi'viləti/ *n (fml)* **1** [U] thiếu lễ độ; **vô lễ.** Cf UNCIVIL. **2** [C] hành động hoặc lời nhận xét bất lịch sự.

incl *abbr* including: bao gồm; inclusive: kể cả: ***total £29.53 incl tax***: *tổng số 29,53 pao bao gồm cả thuế.*

in.clem.ent /in'klemənt/ *adj (fml)* lạnh và bão táp; xấu: ***inclement weather***: *thời tiết xấu.* ▷ **in.clem.ency** /-ənsi/ *n* [U].

in.clina.tion /,inkli'neiʃn/ *n* **1** [C, U] ~ **(to/for/towards sth); ~ (to do sth)** cảm giác làm cho người nào muốn ứng xử theo cách riêng; ý định; **thiên hướng; sở thích**: ***I have little inclination to listen to you all evening***: *Tôi ít có ý định nghe các anh suốt cả tối.* o ***She is not free to follow her own inclination in the matter of marriage***: *Cô ta không được tự do theo sở thích của mình trong vấn đề hôn nhân.* **2** [C] ~ **to sth; ~ to be/do sth**; sự kiện thường xuyên xảy ra; **chiều hướng**: ***He has an inclination to stoutness/to be fat***: *Anh ta có chiều hướng muốn chắc mập/ béo ra.* o ***The car has an inclination to stall on cold mornings***: *Chiếc xe hơi thường cứ bị chết máy vào các buổi sáng trời rét.* **3** (**a**) [U] độ dốc; nghiêng. (**b**) [C] mặt nghiêng; dốc: ***a small inclination just beyond the trees***: *một dốc ngắn ngay bên kia rặng cây.* **4** [C usu *sing*] cử động uốn cong hoặc cúi xuống: ***an inclination of his head***: *nó cúi đầu xuống.*

in.cline[1] /in'klain/ *v* **1** [Ipr] ~ **toward sth** nghiêng hoặc dốc về phía cái gì: ***The land inclines towards the shore***: *Đất dốc về phía bờ biển.* **2** [Tn] cúi (thường là một phần của thân thể) về phía trước: ***She inclined her head in prayer***: *Bà ta cúi đầu cầu nguyện.* **3** *(fml)* (**a**) [Tn.pr, Cnt] ~ **sb towards sth** thuyết phục ai làm cái gì; gây ra một chiều hướng nào đó ở ai; ảnh hưởng đến ai: ***His love of languages inclined him towards a career as a translator***: *Lòng yêu thích ngôn ngữ khiến cho nó có ý muốn theo nghề dịch thuật.* o ***His sincerity inclines me to trust him***: *Tính chân thật của nó khiến cho tôi (có chiều hướng) tin nó.* (**b**) [Ipr] ~ **to/towards sth** có khuynh hướng thể chất hoặc tinh thần về cái gì: ***He inclines to laziness***: *Nó có chiều hướng trở nên lười nhác* o ***She inclines towards depression***: *Bà ta có chiều phiền muộn.*
▷ **in.clined** *adj* [pred] **1** ~ **(to do sth)** muốn cư xử theo cách riêng; thiên về: ***I'm inclined to trust him***: *Tôi có ý muốn tin anh ta.* o ***We can go for a walk, if you feel so inclined***: *Chúng ta có thể đi dạo chơi nếu anh thấy thích thế.* **2** ~ **to do sth** có chiều hướng bị/ làm cái gì; có thể bị/ làm cái gì: ***He's inclined to be lazy***: *Nó có chiều hướng làm biếng.* o ***The car is inclined to stall when it's cold outside***: *Chiếc xe hơi có thể bị chết máy khi trời lạnh.* **3** ~ **to do sth** (dùng để làm cho cái gì được nói ra nghe kém phần chắc chắn) giữ ý kiến riêng: ***I'm inclined to believe he's innocent***: *Tôi thiên về chỗ tin là anh ta vô tội.* o ***Generally speaking, I'm inclined to agree with you***: *Nói chung, tôi có chiều hướng nhất trí với anh.* **4** có năng lực tự nhiên về một đề tài cụ thể; **có khiếu**: ***Louise is very musically inclined***: *Louise rất có khiếu về âm nhạc.*
▷ **in,clined 'plane** mặt phẳng làm thành với mặt nằm ngang một góc nhỏ hơn 90^0; **mặt phẳng nghiêng.**

in.cline[2] /'inklain/ *n* mặt nghiêng, con đường dốc: ***a gentle/steep incline***: *con đường dốc thoai thoải/ đứng.*

in.close = ENCLOSE.

in.clos.ure = ENCLOSURE.

in.clude /in'klu:d/ *v* **1** [Tn, Tg] có (ai/cái gì) xem như là một bộ phận của toàn thể; **bao gồm**: ***The conference delegates included representatives from abroad***: *Đại biểu của hội nghị bao gồm cả những đại diện từ nước ngoài* o ***The tour included a visit to the Science Museum***: *Cuộc đi chơi bao gồm cả việc tham quan Viện bảo tàng khoa học.* o ***Does the price include VAT?***: *Giá hàng bao gồm cả thuế giá trị gia tăng đấy chứ?* o ***Your duties include checking the post and distributing it***: *Nhiệm vụ của cô bao gồm cả việc kiểm tra và phân phát thư tín.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (in/among sth)** làm cho ai/cái gì thành bộ phận của một nhóm hoặc tập hợp to hơn; **đưa (thêm) vào; kể cả**: ***include an article (in a newspaper)***: *đưa một bài (vào trong tờ báo)* o ***We all went, me/myself included***: *Tất cả chúng tôi đã đi, kể cả tôi,* tức là tôi đã có mặt trong số người đi. o ***Detailed instructions are included in the booklet***: *Những hướng dẫn chi tiết đã có ghi trong quyển sách nhỏ.*
▷ **in.clud.ing** /in'klu:diŋ/ *prep* có (ai/ cái gì) như là một bộ phận: ***£57.50, including postage and packing***: *57,50 pao tính cả bưu phí và phí đóng gói* o ***The band played many songs, including some of my favourites***: *Băng nhạc đã chơi nhiều bài kể cả một vài bài mà tôi rất ưa thích.* o ***Sales up to and including last month amounted to £10000***: *Doanh số bán ra, tính đến hết tháng vừa rồi, đã lên đến 10.000 pao.*

in.clu.sion /in'klu:ʒn/ *n* [U] ~ **(in**

sth) việc đưa vào, gộp vào hoặc bị gộp vào; **sự gồm cả**: *the inclusion of the clause in the contract*: *việc gộp điều khoản đó vào trong hợp đồng.*

in.clus.ive /in'klu:siv/ *adj* 1 ~ (**of sth**) bao gồm cái gì; bao gồm nhiều hoặc tất cả: *The price is £800 inclusive of tax*: *Giá là 800 pao, gồm cả thuế.* o *inclusive terms*: *giá trọn gói,* tức là không phải trả thêm khoản nào, thí dụ khi ở khách sạn. 2 (theo sau *dt*) kể cả giới hạn đã nêu: *from Monday to Friday inclusive*: *từ thứ hai đến hết thứ sáu* o *pages 7 to 26 inclusive*: *trang 7 đến hết trang 26.* ▷ **in.clus.ively** *adv.*

in.cog.nito /ˌiŋkɒg'ni:təʊ; *US* iŋˌkɑgnətəʊ/ *adj* [pred], *adv* giấu đặc điểm nhận dạng của mình; cải trang: *He didn't want to be recognized, so he travelled incognito*: *Anh ta không muốn bị nhận ra nên đã cải trang đi du lịch*

▷ **in.cog.nito** *n* (*pl* ~**s**) đặc điểm nhận dạng giả.

in.co.her.ent /ˌiŋkəʊ'hiərənt/ *adj* 1 không minh bạch hoặc lôgic; **không mạch lạc**: *an incoherent explanation*: *sự giải thích không mạch lạc.* 2 không được diễn đạt rõ ràng: *tal incoherent gibberish*: *nói lắp bắp không rõ ràng.* ▷ **in.co.her.ence** /-əns/ *n* [U] **in.co.her.ently** *adv.* Cf COHERENT (COHERE).

in.com.bust.ible /ˌiŋkəm'bʌstəbl/ *adj (fml)* không thể cháy được.

in.come /'iŋkʌm/ *n* [C, U] tiền nhận được sau một thời gian nào đó, nhất là tiền trả cho công việc làm hoặc tiền lãi về đầu tư; **thu nhập**: *a family with two incomes*: *gia đình có hai thu nhập,* thí dụ cả hai vợ chồng đều làm công việc được trả tiền. o *Tax is payable on all income over £2000*: *Tất cả mọi thu nhập trên 2000 pao đều phải đóng thuế.* o *high/low income groups*: *nhóm thu nhập cao/ thấp* o *a useful source of income for the charity*: *nguồn thu nhập được dùng cho việc từ thiện.*

□ '**income tax** thuế phải trả tùy theo mức thu nhập của mình; **thuế thu nhập**: *reduce the standard rate of income tax*: *giảm mức tiêu chuẩn của thuế thu nhập.* Cf CAPITAL LEVY (CAPITAL[2]).

CÁCH DÙNG 1 **Income** thu nhập, là từ chung nhất để chỉ tiền nhận được do làm việc, đầu tư v.v... nó có thể là **earned income** thu nhập do làm việc mà kiếm được hoặc **unearned income** thu nhập do chênh lệch giá mà kiếm được. 2 **Pay** tiền lương là từ chung để chỉ tiền chúng ta nhận đều đặn do người thuê chúng ta trả về công việc đã làm. **Pay-day** ngày trả lương, là ngày trong tuần/ tháng mà người ta nhận tiền lương. 3 **Wages** tiền công được trả hàng tuần (đôi khi hàng ngày) và thường trả bằng tiền mặt. Tiền công này dựa trên mức tiền công theo giờ, ngày hoặc tuần hoặc theo khối lượng công việc hoàn thành. **Wages-earners** người làm công lấy tiền, thường là người lao động chân tay: *A postman's wages are £180 per week*: *Tiền công của người đưa thư là 180 pao một tuần.* 4 **Salary** là tiền lương được trả hàng tháng và thường nhập thẳng vào tài khoản ở ngân hàng. Tổng số tiền lương **salary** được tính theo mức hàng năm: *a salary of £12000 a year/ per annum*: *một số tiền lương 12000 pao một năm.* Người làm việc có nghề nghiệp chuyên môn hoặc ở các văn phòng thì được lĩnh **salary**: *The company is offering a salary of £20000 per annum*: *Công ty định mức lương 20000 pao một năm.* 5 **Fee** tiền thù lao là tiền trả cho luật sư, bác sĩ v.v... về các dịch vụ nghề nghiệp: *I thought the accountant's fee rather high*: *Tôi cho là tiền thù lao nhân viên kế toán hơi cao.*

in.com.ing /'inkʌmiŋ/ *adj* [attrib] 1 đi vào: *the incoming tide*: *nước thủy triều vào* o *incoming artillery fire*: *hỏa lực pháo binh địch* o *incoming telephone calls*: *điện thoại gọi đến* o *incoming passengers*: *hành khách đến.* 2 vừa mới được bầu hoặc chỉ định; người mới hoặc kế tục: *the incoming president*: *tổng thống mới đắc cử.*

in.com.men.sur.able /ˌiŋkə'menʃərəbl/ *adj* [usu pred] (cũng **in.com.men.sur.ate**) ~ (**with sb/sth**) *(fml)* không thể xét đoán hoặc đo lường theo cùng một tiêu chuẩn (như ai/ cái gì); **vô ước; không thể so với nhau.**

in.com.men.sur.ate /ˌiŋkə'menʃərət/ *adj* [usu pred] *(fml)* 1 ~ (**to with sth**) không tỷ lệ với cái gì; không tương xứng: *His abilities are incommensurate to the task*: *Khả năng của anh ấy không tương xứng với nhiệm vụ.* 2 = INCOMMENSURABLE.

in.com.mode /ˌiŋkə'məʊd/ *v* [Tn] *(fml)* làm phiền hoặc gây rắc rối (cho ai).

▷ **in.com.mo.di.ous** /ˌiŋkə'məʊdiəs/ *adj (fml)* không thoải mái, thường do quá chật, bất tiện; **khó chịu. in.com.mo.di.ously** *adv.*

in.com.mu.nic.able /ˌiŋkə'mju:nikəbl/ *adj* không thể truyền đạt được.

in.com.mu.nic.ado /ˌiŋkəˌmju:ni'kɑ:dəʊ/ *adj* [pred], *adv* không được phép liên lạc với người khác; **bị giam riêng**: *The prisoner was held incommunicado*: *Người tù bị cấm cố.*

in.com.par.able /in'kɒmprəbl/ *adj* quá tốt, to lớn, v.v... không có cái ngang bằng; không thể so sánh được; **có một không hai**: *incomparable singing, hospitality, food*: *tiếng hát, lòng hiếu khách, thức ăn có một không hai.* ▷ **in.com.par.ab.il.ity** /inˌkɒmpərə'biləti/ *n* [U]. **in.com.par.ably** /in'kɒmprəbli/ *adv.*

in.com.patible /ˌiŋkəm'pætəbl/ *adj* 1 ~ (**with sb**) không thể sống hạnh phúc hoặc làm việc vui vẻ với ai; **xung khắc**: *temperamentally, sexually, socially incompatible*: *không hợp nhau về tính khí, về tình dục, về giao du* o *I've never seen such an incompatible couple*: *Mình chưa bao giờ thấy một đôi vợ chồng nào xung khắc nhau như thế.* 2 ~ (**with sth**) không phù hợp hoặc hòa hợp với cái gì; **không tương hợp**: *behaviour that is totally incompatible with the aims of the society*: *cách ứng xử hoàn toàn không tương hợp với mục tiêu của xã hội.* ▷ **in.com.pat.ib.il.ity** /ˌiŋkəmˌpætə'biləti/ *n* [U, C].

in.com.pet.ent /in'kɒmpitənt/ *adj* 1 không có hoặc tỏ ra không có sự thành thạo cần thiết để thực hiện thành công cái gì; **bất tài**: *I suppose my application has been lost by some incompetent bureaucrat*: *Tôi đoán là có tay quan liêu bàn giấy bất tài nào đó đã đánh mất đơn xin việc của tôi.* o *criticized for his incompetent handling of the problem*: *bị chỉ trích về việc anh ta xử lý kém cỏi vấn đề.* 2 không có đủ tư cách, thẩm quyền (nhất là về pháp lý): *incompetent to judge*: *không đủ thẩm quyền để xét xử.*

▷ **in.com.pet.ence** /-əns/ *n* [U] thiếu sự khéo léo hoặc khả năng thực hiện thành công một nhiệm vụ; **sự thiếu khả năng**: *He was dismissed for incompetence*: *Anh ấy đã bị thải hồi vì kém năng lực.*

in.com.pet.ent *n* người bất tài.

in.com.pet.ently *adv.*

in.com.plete /ˌiŋkəm'pli:t/ *adj* không có tất cả các bộ phận của nó; không đầy đủ: *an incomplete set of results*: *một tập hợp không đầy đủ các kết quả.*

▷ **in.com.pletely** *adv.* **in.com.plete.ness** *n* [U].

in.com.pre.hens.ible /inˌkɒmpri'hensəbl/ *adj* không thể nào hiểu được; không thể nhận thức được: *technical expressions that are incomprehen-*

sible to ordinary people: *những từ ngữ kỹ thuật người thường không thể hiểu được.* ▷ **in.com.pre.hens.ib.il.ity** /in,kɒmpri,hensə'biləti/ *n* [U] **in.com.pre.hens.ibly** /-səbli/ *adv.*

in.com.pre.hen.sion /in,kɒmpri'henʃn/ *n* [U] sự cố gắng hiểu được cái gì mà không thành công; **sự không hiểu được**: *Her explanations were met with blank incomprehension*: *Lời giải thích của bà ta được đáp lại bằng một sự mù tịt (hoàn toàn không hiểu được).*

in.com.press.ible /,ɪŋkəm'presəbl/ *adj* không thể bị nén lại được; không bị cong: *incompressible gases/ liquids*: *những chất khí/ lỏng không nén được.*

in.con.ceiv.able /,ɪŋkən'si:vəbl/ *adj* 1 *(infml)* rất khó tin: *It seems inconceivable that the accident could have happened so quickly*: *Dường như không thể nào tin được là tai nạn đã có thể xảy ra nhanh như vậy.* 2 không thể tưởng tượng được, không thể nhận thức được: *the inconceivable vastness of space*: *tính chất bao la không thể tưởng tượng được của vũ trụ.*

▷ **in.con.ceiv.ably** *adv* một cách rất khó tin hoặc hiểu được: *The task proved inconceivably more difficult than we had imagined*: *Nhiệm vụ chứng tỏ khó hơn một cách không thể tưởng ʻượng được so với điều chúng ta đã hình dung.*

in.con.clus.ive /,ɪŋkən'klu:siv/ *adj* không dẫn đến một quyết định, kết luận hoặc kết quả rõ ràng; **không đi đến kết luận**: *inconclusive arguments, discussions, evidence, etc*: *lý lẽ không thuyết phục, cuộc tranh cãi không đi đến kết luận, chứng cứ không xác định, v.v...*

▷ **in.con.clus.ively** *adv.* **in.con.clus.ive.ness** *n* [U].

in.con.gru.ous /in'kɒŋgruəs/ *adj* lạ lùng vì không hài hòa với những đặc điểm xung quanh; không đúng chỗ; **không hợp**: *slow traditional methods that seem incongruous in this modern technical age*: *những phương pháp chậm chạp cổ truyền dường như không mấy phù hợp trong thời đại kỹ thuật tân tiến này.*

▷ **in.con.gru.ity** /,ɪŋkɒŋ'gru:əti/ *n* 1 [U] tình trạng không phù hợp; tính phi lý: *the apparent incongruity of a scientist having a simple religious faith*: *sự phi lý rõ ràng của một nhà khoa học có lòng tin đơn giản vào tôn giáo.* 2 [C] cái gì không thích hợp.

in.con.gru.ously *adv.*

in.con.sequent /in'kɒnsikwənt/ *adj* 1 không tiếp theo một cách lôgic; **không hợp lý.** 2 = INCONSEQUENTIAL. ▷ **in.con.sequence** /in'kɒnsikwəns/ *n* [U]. **in.con.sequently** *adv.*

in.con.sequen.tial /in,kɒnsi'kwenʃl/ *adj* (cũng **in.con.sequent**) tầm thường hoặc không thích đáng; không quan trọng; **vụn vặt**: *inconsequential details, events, questions*: *những chi tiết, sự kiện, câu hỏi vụn vặt.* ▷ **in.con.sequen.tially** /-ʃəli/ *adv.*

in.con.sid.er.able /,ɪŋkən'sidərəbl/ *adj* nhỏ về cỡ hoặc giá trị; không đáng xem xét: *a not inconsiderable sum of money*: *một số tiền không phải là không đáng kể (nhỏ),* tức là một số tiền lớn.

in.con.sid.er.ate /,ɪŋkən'sidərət/ *adj* không quan tâm đến những cảm xúc của người khác; không thận trọng; không ân cần; **khinh suất**: *How could you have been so inconsiderate?*: *Sao cậu có thể thiếu thận trọng đến thế?* o *inconsiderate behaviour, remarks*: *cách cư xử, nhận xét thiếu thận trọng.*

▷ **in.con.sid.er.ately** *adv.* **in.con.sid.er.ate.ness** *n* [U]

in.con.sist.ent /,ɪnkən'sistənt/ *adj* 1 [usu pred] ~ **(with sth)** không hài hòa (với cái gì); chứa đựng những phần không phù hợp với nhau; **không nhất quán; mâu thuẫn**: *Such behaviour is inconsistent with her high-minded principles*: *Cách ứng xử như thế này mâu thuẫn với những nguyên tắc cao thượng của bà ta.* o *His account of the events was inconsistent*: *Bài tường thuật của anh ấy về các sự kiện là đầy mâu thuẫn.* 2 không giống như cũ; dễ thay đổi; **không trước sau như một; không nhất quán**: *He is inconsistent in his loyalty: sometimes he supports us, sometimes he's against us*: *Anh ấy không trước sau như một về lòng trung thành: đôi khi anh ấy ủng hộ chúng tôi, đôi khi lại chống chúng tôi.*

in.con.sist.ency /-ənsi/ *n* **(a)** [U] tính chất không trước sau như một: *inconsistency in the standard of his work*: *tính chất không nhất quán trong chuẩn mực công việc của anh ta.* **(b)** [C] trường hợp về điều đó: *She noticed several minor inconsistencies in his argument*: *Cô ấy nhận thấy có vài điều không nhất quán trong lý lẽ của anh ta.* **in.con.sist.ently** *adv.*

in.con.sol.able /,ɪŋkən'səʊləbl/ *adj* không thể an ủi được; **không nguôi**: *inconsolable grief*: *nỗi đau buồn không nguôi* o *The children were inconsolable when their father died*: *Các cháu bé không thể nào an ủi được khi bố các cháu mất đi.* ▷ **in.con.sol.ably** /-əbli/ *adv*: *weep inconsolably*: *khóc mãi không nguôi.*

in.con.spicu.ous /,ɪŋkən'spikjʊəs/ *adj* không nhận thấy được dễ dàng hoặc hiển nhiên; không đập ngay vào mắt; **kín đáo**: *a small inconspicuous crack in the vase*: *một vết rạn nhỏ rất khó thấy ở trên bình* o *The newcomer tried to make herself as inconspicuous as possible*: *Người đàn bà mới đến, cố càng ít xuất đầu lộ diện càng tốt,* tức là cố tránh sự chú ý đến mình. ▷ **in.con.spicu.ously** *adv.* **in.con.spicu.ous.ness** *n* [U].

in.con.stant /in'kɒnstənt/ *adj (fml)* 1 (về người) có những cảm xúc và ý định thường thay đổi; không trung thành; **không chung thủy**: *an inconstand lover*: *một người yêu không chung thủy.* 2 có số lượng hoặc giá trị thay đổi; không cố định. ▷ **in.con.stancy** /-ənsi/ *n* [U, C]

in.con.test.able /,ɪŋkən'testəbl/ *adj* không thể bàn cãi hoặc không đồng ý; **không thể chối cãi**: *an incontestable fact*: *một sự thật không thể chối cãi.* ▷ **in.con.test.ably** /-əbli/ *adv.*

in.con.tin.ent /in'kɒntinənt/ *adj* 1 không thể kiềm chế bong bóng hoặc ruột trong việc đưa chất thải ra khỏi cơ thể; **không thể nín được (bài tiết)**: *People often become incontinent when they get very old*: *Khi đến tuổi quá già, người ta thường trở nên không kiềm chế được việc đại tiểu tiện.* 2 thiếu tự chủ, nhất là trong chuyện tình dục; **không tiết dục.** ▷ **in.con.tin.ence** /-əns/ *n* [U]

in.con.tro.vert.ible /,ɪŋkɒntrə'vɜ:təbl/ *adj* hiển nhiên và chắc chắn đến nỗi không thể tranh luận hoặc phủ nhận; **rõ rành rành**: *incontrovertible evidence*: *chứng cớ rành rành.* ▷ **in.con.tro.vert.ib.il.ity** /in,kɒntrəvɜ:tə'biləti/ *n* [U]. **in.con.tro.vert.ibly** /,ɪŋkɒntrə'vɜ:təbli/ *adv*: *incontrovertibly true*: *đúng không thể chối cãi được.*

in.con.veni.ence /,ɪŋkən'vi:niəns/ *n* **(a)** [U] sự rắc rối, khó khăn hoặc sự khó chịu; **sự bất tiện; sự phiền phức**: *He apologized for the inconvenience he had caused*: *Ông ấy xin lỗi đã gây ra những điều phiền phức.* o *put sb to, suffer great inconvenience*: *làm cho ai lâm vào, chịu nhiều điều bất tiện.* **(b)** [C] người hay vật gây ra phiền phức: *having to change trains is a small inconvenience*: *phải đổi tàu là một điều hơi phiền phức* o *put up with slight inconveniences*: *kiên nhẫn chịu đựng những điều hơi phiền phức.*

▷ **in.con.veni.ence** *v* [Tn] gây phiền phức cho (ai/cái gì): *The companies were greatly inconvenienced by the postal delays*: *Các công ty đã bị việc chậm trễ trong*

thư tín gây ra rất nhiều phiền phức.

in.con.veni.ent /ˌɪŋkənˈviːniənt/ *adj* gây rắc rối; khó khăn hoặc sự khó chịu; **bất tiện**: *They arrived at an inconvenient time - we had just started the meal*: *Họ đến vào một lúc thật bất tiện - chúng tôi vừa mới bắt đầu ăn cơm.* o *Living such a long way from the shops can be very inconvenient*: *Sống xa cửa hàng như thế có thể rất bất tiện.* ▷ **in.con.veni.ently** *adv.*

in.corp.or.ate /ɪnˈkɔːpəreɪt/ *v* 1 **(a)** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in/into sth)** làm cho cái gì trở thành một bộ phận của toàn bộ; bao gồm: *Many of your suggestions have been incorporated in the new plan*: *Nhiều ý kiến đề nghị của anh đã được đưa vào kế hoạch mới.* **(b)** [Tn] có (cái gì) được như là một bộ phận của cái toàn bộ: *The new car design incorporates all the latest safety features*: *Thiết kế mới của chiếc xe hơi kết hợp tất cả những đặc trưng mới nhất về an toàn.* **2** [Tn] *(US)* thành lập một công ty hợp pháp: *We had to incorporate the company for tax reasons*: *Vì lý do thuế, chúng tôi phải chính thức thành lập công ty.* o *a company incorporated in the USA*: *một công ty được thành lập ở Mỹ.*

▷ **in.corp.ar.ate** /ɪnˈkɔːpərət/ *adj.* **in.corp.or.ated** /ɪnˈkɔːpəreɪtɪd/ *adj (US)* (*abbr* Inc) (theo sau tên của một công ty) tạo thành một tổ chức hợp pháp: *Nelson Inc*: *Liên hiệp công ty Nelson.* **in.corp.ora.tion** /ɪnˌkɔːpəˈreɪʃn/ *n* [U] sự hợp nhất hoặc bị sát nhập.

in.cor.por.eal /ˌɪŋkɔːˈpɔːrɪəl/ *adj (fml)* không có dạng hình hoặc vật chất; **vô hình**; **vô thể.**

in.cor.rect /ˌɪŋkəˈrekt/ *adj* 1 không chính xác hoặc không đúng: *an incorrect answer*: *một câu trả lời không chuẩn* o *incorrect conclusions*: *những kết luận sai.* **2** không phù hợp với những tiêu chuẩn đã chấp nhận; không đứng đắn: *incorrect behaviour*: *thái độ không đứng đắn.* ▷ **in.cor.rectly** *adv*: *answer incorrectly*: *trả lời một cách không đúng đắn.* **in.cor.rect.ness** *n* [U].

in.cor.ri.gible /ɪnˈkɒrɪdʒəbl; *US* -ˈkɔːr-/ *adj* (về người hoặc lỗi lầm của họ) không thể sửa hoặc cải tiến được: *an incorrigible liar, gambler. gossip, etc*: *kẻ nói dối, con bạc, người ngồi lê đôi mách, v.v... không thể sửa được* o *incorrrigible habits*: *những thói quen không thể sửa chữa được.* ▷ **in.corri.gib.il.ity** /ɪnˌkɒrɪdʒəˈbɪlətɪ/ *n* [U] **in.cor.ri.gibly** /ɪnˈkɒrɪdʒəblɪ/ *adv* không dễ lung lạc, không thể giải đoán ra được.

in.cor.rupt.ible /ˌɪŋkəˈrʌptəbl/ *adj* 1 không thể bị hư hỏng về mặt đạo đức, thí dụ bằng của đút lót; **không thể bị mua chuộc**: *Judges should be incorruptible*: *Quan tòa phải là không thể bị mua chuộc.* **2** không thể mục nát hoặc bị hủy hoại. ▷ **in.cor.rupt.ib.il.ity** /ˌɪŋkəˌrʌptəˈbɪlətɪ/ *n* [U]. **in.cor.rupt.ibly** /ˌɪŋkəˈrʌptəblɪ/ *adv.*

in.crease[1] /ɪnˈkriːs/ *v* [I, Ipr Tn. Tn. pr] ~ **(sth) (from A) (to B)** trở nên hoặc làm cho (cái gì) lớn hơn về số, lượng, cỡ v.v; **tăng lên**: *The population has increased from 1.2 million 10 years ago to 1.8 million now*: *Dân số đã tăng từ 1,2 triệu 10 năm trước đây lên 1,8 triệu hiện nay.* o *The rate of inflation has increased by 2%*: *Tỷ lệ lạm phát tăng lên 2%.* o *increased profits*: *lợi tức tăng thêm* o *He increased his speed to overtake the lorry*: *Anh ta tăng tốc độ để vượt chiếc xe tải.*

▷ **in.creas.ingly** /ɪnˈkriːsɪŋlɪ/ *adv* càng ngày càng: *increasingly difficult, important, popular*: *càng ngày càng khó khăn, quan trọng, nổi tiếng* o *Increasingly, people are realizing that our basic problems are not economic ones*: *Càng ngày nhân dân càng nhận thấy rõ là những vấn đề cơ bản của chúng ta không phải là những vấn đề kinh tế.*

in.crease[2] /ˈɪŋkriːs/ *n* 1 [C. U] ~ **(in sth)** số lượng tăng lên: *Greater spending on education is expected to lead to a large increase in the number of students*: *Chi tiêu lớn hơn cho giáo dục là mong đạt tới việc tăng thêm nhiều số lượng sinh viên.* o *an increase of nearly 50% over/ on last year*: *một số lượng tăng lên khoảng gần 50% so với năm ngoái* o *a wage increase*: *sự tăng công xá* o *Some increase in working hours may soon be needed*: *Có thể cần sớm tăng thêm giờ làm việc lên một chút ít.* **2** (idm) **on the 'increase** *(infml)* đang tăng lên: *The number of burglaries in the area seems to be on the increase*: *Số vụ trộm trong khu vực hình như có chiều hướng tăng lên.*

in.cred.ible /ɪnˈkredəbl/ *adj* 1 không thể tin được: *What an incredible story!*: *Một câu chuyện khó mà tin được!* **2** *(infml)* khó tin, làm kinh ngạc, hoặc kỳ quái: *He earns an incredible amount of money*: *Nó kiếm được một khoản tiền khó mà tin được.* o *We had an incredible holiday!*: *Chúng tôi đã có một kỳ nghỉ cực kỳ vui thích.* o *She's an incredible actress*: *Cô là một diễn viên thật là kỳ dị.*

▷ **in.cred.ib.il.ity** /ɪnˌkredəˈbɪlətɪ/ *n* [U]. **in.cred.ibly** /ɪnˈkredəblɪ/ *adv* 1 đến một mức độ lớn; cực kỳ hoặc khác thường: *incredibly hot weather*: *thời tiết cực kỳ nóng.* **2** một cách khó mà tin được; một cách đáng ngạc nhiên: *Incredibly, no one had ever thought of such a simple idea before*: *Thật là đáng ngạc nhiên, không một ai trước đó nghĩ ra được ý kiến giản đơn như thế.*

in.credu.lous /ɪnˈkredjʊləs; *US* -dʒuːl-/ *adj* không muốn hoặc không thể tin; biểu lộ sự không tin; **hoài nghi**: *an incredulous look, stare, gaze, etc*: *một cái nhìn, cái nhìn chòng chọc, cái nhìn chăm chú, v.v... hoài nghi.* ▷ **in.credu.lity** /ˌɪŋkrɪˈdjuːlətɪ; *US* -ˈduː/ *n* [U]: *an expression of shock and utter incredulity*: *sự biểu lộ sửng sốt và hoàn toàn ngờ vực.* **in.credu.lously** *adv.*

in.cre.ment /ˈɪŋkrəmənt/ *n* sự tăng lên nhất là về tiền lương; số tiền cộng thêm: *Your salary will be £12000 a year, with annual increments of £500*: *Lương của anh sẽ là 12000 pao một năm cộng thêm tiền tăng hàng năm là 500 pao.* ▷ **in.cre.mental** /ˌɪŋkrəˈmentl/ *adj*: *incremental increases*: *số tăng thêm.* **in.cre.ment.ally** /-təlɪ/ *adv.*

in.crim.in.ate /ɪnˈkrɪmɪneɪt/ *v* [Tn] làm cho (ai) có vẻ như phạm điều sai trái; buộc tội: *She refused to make a statement to the police in case she incriminated herself*: *Cô ta từ chối khai báo với cảnh sát nếu cô ta tự thấy mình có tội.*

▷ **in.crim.ina.tion** /ɪnˌkrɪmɪˈneɪʃn/ *n* [U]. **in.crim.in.at.ory** /ɪnˈkrɪmɪnətrɪ, -neɪtərɪ/ *adj* có chiều hướng buộc tội ai.

in.crusta.tion /ˌɪnkrʌˈsteɪʃn/ *n* 1 [U] sự tạo thành một lớp vỏ cứng bên ngoài; sự đóng cứng; **sự kết vỏ cứng**. **2** [C] vỏ hoặc lớp phủ cứng bên ngoài; nhất là loại vỏ hình thành dần dần; **lớp vỏ cứng**: *incrustation of barnacles on the hull*: *lớp vỏ hà bám vào thân tàu.*

in.cub.ate /ˈɪŋkjʊbeɪt/ *v* 1 **(a)** [I, Tn] ấp (trứng) thường bằng cách nằm ủ lên trên cho đến lúc trứng nở: *a bird incubating (her eggs)*: *con chim đang ấp (trứng).* **(b)** [I] (về trứng) được ủ ấm cho đến khi có thể nở được. **2** [I, Tn]: *(y hoặc sinh)* (về vi khuẩn, v.v...) phát triển trong điều kiện thuận lợi, nhất là nhiệt; làm cho (vi khuẩn, v.v...) phát triển; **ủ bệnh**: *Some viruses incubate very rapidly*: *Một số vi rút ủ bệnh rất nhanh.* o *incubate germs in a laboratory*: *ủ những mầm bệnh trong phòng thí nghiệm.* **3** [I, Tn] *(fig)* (làm cho cái gì) phát triển chậm và kiên trì; ấp ủ: *plans for revolution that had long been incubating in their minds*: *những kế hoạch về cách mạng đã được ấp*

ủ từ lâu trong tâm trí của họ.

▷ **in.cuba.tion** /ˌinkjʊˈbeiʃn/ *n* 1 [U] việc ấp (trứng): *artificial incubation*: *ấp nhân tạo*, tức là bằng độ ấm nhân tạo. 2 [C] (cũng **incu'bation period**) (a) *(y)* giai đoạn từ lúc bị nhiễm bệnh đến lúc xuất hiện triệu chứng đầu tiên của bệnh đó; **thời kỳ ủ bệnh**. (b) *(fig)* (thời kỳ) triển khai kế hoạch, v.v...

in.cub.ator /ˈiŋkjʊbeitə(r)/ *n* dụng cụ giống như hộp dùng để ấp trứng nhân tạo hoặc để nuôi trẻ sơ sinh yếu hoặc nhẹ cân (nhất là bị đẻ non); **lồng ấp**. Cf HATCHERY (HATCH).

in.cubus /ˈiŋkjʊbəs/ *n* (*pl* **~es** hoặc **-bi** /-bai/) (a) nam ác thần trước đây người ta cho là giao hợp với phụ nữ lúc đang ngủ; **thần ác mộng**. Cf SUCCUBUS. (b) *(rhet)* điều (thí dụ kỳ thi sắp đến, nợ chưa trả) đè nặng lên ai như một cơn ác mộng; **cơn ác mộng**.

in.cul.cate /ˈinkʌlkeit; *US* inˈkʌl-/ *v* [Tn, Tn.pr] **~ sth (in/into sb) sb with sth** *(fml)* cố định (ý nghĩ, nguyên tắc, v.v...) chắc chắn vào trong tâm trí của ai, nhất là bằng cách lặp đi lặp lại; **khắc sâu**: *inculcate in young people a respest for the law*: *khắc sâu lòng tôn trọng luật pháp vào trong tâm trí của thanh niên* o *inculcate young people with a respect for the law*: *khắc sâu vào tâm trí của thanh niên lòng tôn trọng luật pháp.*

in.cum.bent /inˈkʌmbənt/ *adj* 1 [pred] **~ on/upon sb** *(fml)* cần thiết như là một phần bổn phận của ai; **là phận sự của ai**: *It is incumbent upon all users of this equipment to familiarize themselves with the safety procedure*: *Phận sự của tất cả những người sử dụng thiết bị này là phải tự mình làm quen với những thủ tục an toàn.* 2 [usu attrib] giữ một chức vụ chính thức cụ thể; hiện thời: *the incumbent president*: *tổng thống đương nhiệm.*

▷ **in.cum.bent** *n* người giữ một chức vụ, nhất là trong nhà thờ; **người giữ chức**: *the present incumbent of the White House*: *người đang giữ chức ở Nhà trắng*, tức là Tổng thống Mỹ. **in.cum.bency** /-ənsi/ *n* vị trí của người đang giữ chức.

incur /inˈkɜ:(r)/ *v* (**-rr-**) [Tn] làm cho tự mình phải gánh chịu (cái gì xấu); mang lại cho mình; **mắc phải**: *incur debts, great expense, sb's anger*: *gánh chịu nợ, chi phí lớn, cơn giận của ai.*

in.cur.able /inˈkjʊərəbl/ *adj* không thể chữa lành được; **nan y**: *incurable diseases, habits*: *bệnh, thói quen không thể chữa được.*

▷ **in.cur.able** *n* người mắc bệnh không thể chữa được: *a home for incurables*: *nhà cho người mắc bệnh không thể chữa được.*

in.cur.ably /-əbli/ *adv*: *incurably ill, stupid, optimistic*: *ốm đau dai dẳng, đần độn, lạc quan chủ nghĩa không thể khắc phục được.*

in.curi.ous /inˈkjʊəriəs/ *adj (fml)* không có tính tò mò, không tọc mạch.

in.cur.sion /inˈkɜ:ʃn; *US* -ʒn/ *n (fml)* **~(into/ on/ upon sth)** 1 tấn công bất ngờ vào hoặc xâm chiếm một địa điểm (không phải như thường lệ nhằm chiếm lấy vĩnh viễn); **sự xâm nhập**: *repel a sudden incursion of enemy troops (into/on one's territory)*: *đẩy lùi cuộc xâm nhập bất ngờ của quân địch (vào lãnh thổ của mình).* 2 *(fig)* việc ngắt quãng một cách khó chịu thời gian, sự riêng tư, v.v... của ai; sự xâm phạm: *I resent these incursions into/upon my leisure time*: *Tôi không bằng lòng về những sự xâm phạm vào thời gian rỗi của tôi.*

in.curved /ˌinˈkɜ:vd/ *adj* cong vào phía trong; uốn thành đường cong.

Ind *abbr (chính)* Independent (candidate): ứng cử viên độc lập: *Tom Lee (Ind)*: *Ông Tom Lee (ứng cử viên độc lập).*

in.debted /inˈdetid/ *adj* **~ to sb (for sth)** nợ tiền bạc hoặc hàm ơn ai; **mang ơn**: *be (deeply, greatly, etc) indebted to sb for his help, advice, encouragement, etc*: *mang ơn (sâu sắc, rất nhiều, v.v...) ai về sự giúp đỡ, lời khuyên bảo, sự động viên, v.v.* ▷ **in.debted.ness** *n* [U].

in.de.cent /inˈdi:snt/ *adj* 1 (về cách ứng xử, cuộc chuyện trò, v.v...) xúc phạm đến những chuẩn mực đã được chấp nhận về lịch sự hoặc đạo đức; tục tĩu; **không đứng đắn**: *That short skirt of hers is positively indecent*: *Cái kiểu váy ngắn ấy của cô ta dứt khoát là không đứng đắn rồi.* 2 [usu attrib] không phù hợp; quá chừng: *leave a party in indecent haste*: *rời cuộc liên hoan trong sự hấp tấp khiếm nhã*, tức là quá sớm hoặc quá vội nên không lịch sự.

▷ **in.de.cency** /-nsi/ *n* 1 [U] sự không lịch sự; cách cư xử không đứng đắn: *arrested by the police for gross indecency*: *bị cảnh sát bắt giữ vì sự sỗ sàng thô bạo*, thí dụ sự phơi bày tục tĩu. 2 [C] hành động cử chỉ, sự biểu lộ v.v... khiếm nhã. **in.de.cently** *adv.*

□ **in,decent ex'posure** tội phơi bày bộ phận sinh dục của mình nơi công cộng.

in.de.ci.pher.able /ˌindiˈsaifrəbl/ *adj* không thể giải đoán được; **không thể đoán được**: *an indecipherable code, signature, scribble, etc*: *một mật mã, chữ ký, chữ viết nguệch ngoạc, v.v... không thể giải đoán được.*

in.de.ci.sion /ˌindiˈsiʒn/ *n* [U] **~ (about sth)** trạng thái không thể quyết định được; **sự do dự; sự lưỡng lự**: *He stood outside the door in agony of indecision*: *Nó đứng ngoài cửa lòng bồn chồn lưỡng lự.*

in.de.cis.ive /ˌindiˈsaisiv/ *adj* (a) không có cuối cùng hoặc kết thúc; **không dứt khoát**: *an indecisive battle, answer, meeting*: *trận đánh không dứt điểm, câu trả lời, cuộc họp không dứt khoát.* (b) không có khả năng đưa ra quyết định; lưỡng lự; không quả quyết: *He's too indecisive to make a good leader*: *Ông ta không có tính quyết đoán để làm một người lãnh đạo giỏi.* ▷ **in.de.cis.ively** *adv.*

in.dec.or.ous /inˈdekərəs/ *adj (fml)* không phù hợp với thái độ đường hoàng, cung cách chững chạc hoặc vẻ trang nhã; **khiếm nhã**: *forced to make a hasty and indecorous departure without his trousers*: *buộc phải ra đi hấp tấp và không đường hoàng đến nỗi không kịp mặc quần dài.* ▷ **in.dec.or.ously** *adv.*

in.dec.orum /ˌindiˈkɔ:rəm/ *n* [U] *(fml)* không đúng mực hoặc không đàng hoàng; sự thiếu lịch sự.

in.deed /inˈdi:d/ *adv* 1 đúng thế, thực thế, chắc chắn là thế. (a) (dùng để nhấn mạnh một câu trả lời, khẳng định): *'Did he complain?' 'Indeed he did.'*: *'Nó kêu ca à?' 'Đúng nó đã kêu ca đấy!'* o *'Do you agree?' 'Yes, indeed!'*: *'Cậu có đồng ý không?' 'Đồng ý, chắc chắn rồi'.* (b) (tăng cường cho một *tt, pht* hoặc *dt* trong câu cảm thán): *That is indeed remarkble! That is indeed a remarkable thing!*: *Điều đó quả thật là phi thường. Đó thực sự là một điều phi thường!* 2 (dùng sau *very* + *tt* hoặc *pht* để nhấn mạnh lời phát biểu, điều mô tả v.v...); thực sự: *Thank you very much indeed!*: *Thực sự là xin cám ơn anh rất nhiều!* o *I was very sad indeed to hear about it*: *Tôi thực sự lấy làm buồn khi được tin đó.* o *a very big elephant indeed*: *một con voi thực sự hết sức to.* 3 *(fml)* trên thực tế; **quả thật**: *I don't mind. Indeed, I am delighted to help*: *Tôi cũng chẳng bận tâm, thực tế là tôi thích giúp đỡ.* o *I was annoyed, indeed furious, over what happened*: *Tôi rất bực mình, thực tế là đã nổi giận về sự việc đã xảy ra.* 4 (như là một lời bình luận hay câu trả lời). (a) (biểu lộ sự ngạc nhiên nhưng không phải là sự ngờ vực): *'I*

saw a ghost!' 'Indeed? Where was it?': *"Tớ đã thấy ma!" 'Thật không? Ở đâu thế?'* (b) (biểu lộ sự ngờ vực và cả sự khinh bỉ): *A ghost indeed! I've never heard anything so ridiculous!*: *Ma thực ư! Tớ chưa bao giờ nghe một chuyện nào lố bịch như thế!* (c) (tỏ ra thích thú kiểu chỉ trích hoặc mỉa mai): *'When will the weather improve?' 'When, indeed!'*: *'Bao giờ thời tiết khá hơn?' 'Bao giờ à, đợi đấy'.*

in.de.fat.ig.able /ˌindi'fætigəbl/ *adj* *(fml approv)* không bao giờ chịu từ bỏ hoặc dừng lại mặc dù mệt mỏi hoặc khó; bền bỉ; **không biết mệt mỏi**: *indefatigable workers*: *những công nhân không biết mệt mỏi* o *an indefatigable campaigner for civil rights*: *một người đấu tranh không mệt mỏi cho quyền công dân.*

in.de.fens.ible /ˌindi'fensəbl/ *adj* không thể chống đỡ, bào chữa hoặc thứ lỗi được: *indefensible behaviour, rudeness, harshness, etc*: *cách cư xử, sự thô lỗ, tính gay gắt, v.v... không thể tha thứ được.* ▷ **in.de.fens.ibly** /-əbli/ *adv*: *indefensibly rude*: *thô lỗ một cách không tha thứ được.*

in.de.fin.able /ˌindi'fainəbl/ *adj* không thể định nghĩa được: *an indefinable air of mystery*: *một vẻ bí ẩn không thể nào định rõ được.* ▷ **in.de.fin.ably** /-əbli/ *adv.*

in.def.in.ite /in'definət/ *adj* 1 không được xác định hoặc phát biểu rõ ràng; mơ hồ; **mập mờ**: *He has rather indefinite views on the question*: *Anh ấy có cách nhìn hơi mơ hồ đối với vấn đề.* o *He gave me an indefinite answer*: *Anh ta trả lời tôi mập mờ.* 2 kéo dài một thời gian không xác định: *She'll be away for an indefinite period*: *Cô ta sẽ đi xa trong một thời gian không hạn định.* ▷ **in.def.in.itely** *adv*: *You may have to wait indefinitely*: *Cậu có lẽ phải đợi không biết đến bao giờ.*

□ **in,definite 'article** *(ngữ)* *a* hoặc *an*; **quán từ không xác định**. Cf DEFINITE ARTICLE (DEFINITE).

in.del.ible /in'deləbl/ *adj* (về dấu in, vết bẩn, mực v.v...) không thể tẩy xóa: *an indelible pencil*: *bút chì không thể tẩy được.* o *(fig) indelible shame*: *một vết nhục không thể nào rửa được.* o *an indelible memory*: *một kỷ niệm không phai mờ.* ▷ **in.del.ibly** /-əbli/ *adv.*

in.del.ic.ate /in'delikət/ *adj* *(fml often euph)* (về người, lời nói, cách ứng xử của người đó, v.v...) thiếu khéo léo hoặc thiếu tinh tế; hơi thô lỗ hoặc lúng túng; **thiếu tế nhị**: *indelicate remarks*: *những nhận xét thô lỗ* o *It was indelicate of you to mention her marriage problems*: *Cậu thật là không tế nhị khi nhắc đến những vấn đề hôn nhân rắc rối của cô ta.*

▷ **in.del.ic.acy** /-kəsi/ *n* 1 [U] sự thiếu tế nhị. 2 [C] hành động, nhận xét v.v... thô lỗ.

in.dem.nify /in'demnifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from/against sth)** *(luật hoặc thương)* hứa đền bù cho ai về bất kỳ thiệt hại nào mà người đó có thể phải chịu đựng; **đảm bảo**: *indemnify sb against harm, damage, loss, etc*: *đảm bảo cho ai khỏi bị thiệt hại, hư hỏng, mất mát v.v...* 2 [Tn. Tn.pr] ~ **sb (for sth)** *(fml)* trả tiền lại cho ai (về cái gì): *I undertook to indemnify them for expenses incurred on my behalf*: *Tôi nhận trả những khoản tiền mà người ta đã chi phí theo danh nghĩa của tôi.*

▷ **in.dem.ni.fica.tion** /in,demnifi'keiʃn/ *n* *(fml)* 1 [U] việc trả lại tiền hoặc được trả lại tiền. 2 [C] vật đưa cho hoặc nhận về coi như bồi thường hoặc tiền trả lại; **tiền bồi thường.**

in.dem.nity /in'demnəti/ *n* 1 [U] ~ **(against/for sth)** sự đảm bảo khỏi bị hư hỏng hoặc mất mát; sự bồi thường cho những trường hợp đó; [attrib] *an indemnity fund*: *quỹ bồi thường.* 2 [C] tiền, hàng hóa v.v... đưa cho coi như bồi thường hư hỏng hoặc mất mát: *The victorious nations are demanding huge indemnities from their former enemies*: *Các nước thắng trận đòi hỏi ở những kẻ địch trước đây những khoản bồi thường khổng lồ.*

in.dent /in'dent/ *v* 1 [Tn] đánh một dấu hoặc một loạt nhiều dấu (y như thể) bằng cách khắc vào gỡ hoặc bề mặt (cái gì); **làm thành vết lõm**: *an indented coastline*: *bờ biển lồi lõm.* 2 [I, Tn] bắt đầu (dòng in hoặc viết) thụt vào xa lề hơn các dòng khác; **sắp chữ thụt vào**: *Please indent the first line of each paragraph*: *Đề nghị sắp dòng đầu tiên của mỗi đoạn thụt vào.* 3 [Ipr] ~ **(on sb) for sth** *(thương esp Brit)* làm đơn đặt hàng chính thức về hàng hóa: *indent on the firm for new equipment*: *làm đơn đặt hàng chính thức để mua thiết bị mới cho công ty*, tức là đặt đơn hàng mà công ty sẽ thanh toán.

▷ **in.dent** /'indent/ *n* *(thương esp Brit)* đơn đặt hàng chính thức về hàng hóa hoặc thiết bị.

in.denta.tion /ˌinden'teiʃn/ *n* 1 [U] sự thụt vào, lõm xuống. 2 [C] (a) ~ **(in sth)** dấu vết do việc làm lõm xuống tạo thành: *the deep indentations of the Norwegian coastline*: *những chỗ lồi lõm sâu trên bờ biển Nauy.* (b) khoảng trống chừa lại ở đầu dòng chữ in hoặc chữ viết; **chỗ thụt vào.**

in.den.tures /in'dentʃəz/ *n* [pl] (nhất là trước đây) bản giao kèo theo đó người học nghề phải làm việc cho một người chủ và được người đó đào tạo; **giao kèo học nghề.**

▷ **in.den.ture** *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (to sb)** ký giao kèo với ai làm việc như là một người học nghề: *His son was indentured to the local blacksmith*: *Con trai ông ta đã ký giao kèo học nghề với bác thợ rèn ở địa phương.*

in.de.pend.ence /ˌindi'pendəns/ *n* [U] ~ **(from sb/sth)** trạng thái được độc lập: *young people who want independence from their parents*: *những người trẻ tuổi muốn sống độc lập với bố mẹ* o [attrib] *independence celebrations*: *lễ tuyên ngôn độc lập.*

□ **Inde'pendence Day** ngày 4 tháng 7 ở Mỹ được làm lễ để kỷ niệm ngày đó năm 1776 các thuộc địa Mỹ đã tự tuyên bố độc lập đối với nước Anh; **ngày quốc khánh Mỹ.**

in.de.pend.ent /ˌindi'pendənt/ *adj* 1 ~ **(of sb/sth)** không phụ thuộc (vào người hoặc vật khác); không bị (người hoặc vật khác) kiểm soát; **độc lập**: *old enough to be independent of one's parents*: *khá lớn để sống không phụ thuộc vào bố mẹ* o *She never borrows anything; she's far too independent for that*: *Cô ta không bao giờ chịu vay mượn bất cứ cái gì; cô ta thừa khả năng tự lập, không cần phải làm điều đó.* o *Barbados was once a British colony, but now it's independent*: *Barbados một thời là thuộc địa của Anh, nhưng bây giờ nó đã được độc lập.* 2 ~ **(of sb/sth)** không liên quan với nhau; tách rời, **riêng rẽ**: *Two independent investigators have reached virtually the same conclusions*: *Hai nhà nghiên cứu riêng rẽ đã đạt được những kết luận hầu như nhau.* 3 do tư nhân tài trợ chứ không phải nhà nước: *independent television*: *vô tuyến truyền hình tư nhân* o *the independent sector in education*: *khu vực tư nhân trong ngành giáo dục* o *independent schools*: *trường tư.* 4 về giá trị hoặc hoạt động không phụ thuộc vào (các) vật có liên quan; **tự nó đã có giá trị**: *independent evidence, proof, etc*: *những chứng cứ, bằng chứng, v.v... tự chúng đã có giá trị.* 5 không bị ảnh hưởng méo mó vì những người có liên quan; vô tư; **không thiên vị**: *an independent witness, observer, etc*: *người làm chứng, quan sát viên, v.v... vô tư* o *We demand an independent inquiry into the government's handling of the affair*: *Chúng tôi yêu cầu có một cuộc điều tra không thiên vị về cách xử lý sự*

việc đó của chính phủ.

▷ **in.de.pend.ent** *n* (*abbr* **Ind**) *(chính)* nghị sĩ, ứng cử viên v.v.. không thuộc đảng phái chính trị nào; **người độc lập**: *stand as an independent*: *ra ứng cử với tư cách là người độc lập.*

in.de.pend.ently *adv*: *Scientists in different countries, working independently of each other have come up with very similar results*: *Các nhà khoa học ở các nước khác nhau làm việc độc lập với nhau đã đạt tới những kết quả rất giống nhau.*

□ **,independent 'means** thu nhập riêng rất đầy đủ để người ta không phải dựa vào một người nào khác về mặt tài chính; **thu nhập sung túc**: *a woman of independent means*: *một người đàn bà có thu nhập cao.*

in.des.crib.able /,indi'skraibəbl/ *adj* quá xấu hoặc tốt để có thể mô tả được; **không tả xiết**: *indescribable squalor*: *sự nghèo khổ không thể tả được.* ▷ **in.des.crib.ably** /-əbli/ *adv*: *indescribably beautiful, awful, filthy, etc*: *đẹp không sao tả xiết; xấu, bẩn thỉu, v.v.. không thể tả được.*

in.des.truct.ible /,indi'strʌktəbl/ *adj* không thể bị hủy hoại được; **bền**: *Furniture for young children needs to be indestructible*: *Đồ đạc cho trẻ con dùng cần phải bền.* o *(fig joc) I'm pretty indestructible; it takes more than a bout of flu to lay me low*: *Người tôi khá chắc; phải vài trận cúm mới hòng đánh ngã tôi được.* ▷ **in.des.truct.ib.il.ity** /,indi,strʌktə'biləti/ *n* [U].

in.de.term.in.able /,indi'tɜ:minəbl/ *adj (fml)* không thể quyết định hoặc giải quyết được.

in.de.term.in.ate /,indi'tɜ:minət/ *adj* **(a)** không cố định hoặc chính xác; mơ hồ; không dứt khoát; **không xác định**: *a sort of indeterminate colour, half-way between grey and brown*: *một kiểu màu lờ mờ, nửa chừng giữa xám và nâu.* **(b)** *(toán)* có giá trị không xác định: *an indeterminate quantity*: *một lượng không xác định.* ▷ **in.de.term.in.acy** /-nəsi/ *n* [U].

in.dex /'indeks/ *n* (*pl* ~ **es**; theo nghĩa 2, ~**es** hoặc **indices** /'indisi:z/; theo nghĩa 3, **indices**) 1 **(a)** danh mục các tên hoặc vấn đề được nói đến trong một quyển sách v.v... thường để ở cuối và sắp xếp theo thứ tự abc; **bảng chú dẫn**. **(b)** (cũng **'card index**) tập hợp các tên, tên sách v.v... được ghi vào trọng thẻ, thường theo thứ tự abc (thí dụ trong một thư viện); **bộ phiếu thư mục**. 2 **(a)** số liệu chỉ mức giá cả hoặc tiền công tương đối so với mức của thời gian trước; **chỉ số so sánh**: *the cost-of living index*: *chỉ số giá cả sinh hoạt.* **(b)** ~ **(of sth)** *(fig)* một vật làm dấu hiệu cho một vật khác, nhất là do nó tăng lên hoặc giảm xuống theo tỷ lệ; thước đo: *The increasing sale of luxury goods is an index of the country's prosperity*: *Số hàng hóa xa xỉ bán được tăng lên là thước đo sự phồn vinh của một nước.* 3 *(toán)* chữ số hoặc chữ cái nhỏ cho biết một số lượng được nhân với chính nó mấy lần; số mũ: *In $b^{3n} + x$, 3 and n are indices: Trong $b^{3n} + x$, 3 và n là số mũ.*

▷ **in.dex** *v* 1 **(a)** [Tn] lập mục lục cho (cái gì): *The book is not well indexed*: *Quyển sách không lập mục lục được tốt.* **(b)** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in sth)** đưa cái gì vào trong mục lục; **nhập vào mục lục**: *index all the quoted names in a book*: *nhập vào mục lục tất cả các tên đã trích dẫn trong sách.* 2 [Tn. Tn.pr] ~ **sth (to sth)** lập mối liên hệ (giữa tiền lương, tiền hưu, v.v...) với sự tăng giá v.v...

in.dexa.tion /,indek'seiʃn/ *n* [U] sự lập chỉ số về tiền lương, tiền hưu, v.v...

□ **'index finger** *n* ngón tay cạnh ngón tay cái dùng để chỉ; **ngón tay trỏ**.

'index-linked *adj* (về tiền lương, tiền hưu, v.v...) được tăng lên theo sự tăng lên của giá cả sinh hoạt.

In.dian /'indiən/ *n, adj* 1 (người sinh ra hoặc cư dân) của nước cộng hòa Ấn Độ; **người Ấn Độ**. 2 = AMERICAN INDIAN (AMERICAN): *an Indian ceremony, encampment*: *nghi lễ, trại của người Anh điêng.* 3 (idm) **Indian/single file** ⇨ FILE[3]. **an ,Indian 'summer** **(a)** thời kỳ thời tiết nắng ráo yên tĩnh vào cuối thu. **(b)** *(fig)* thời kỳ của sự thành công hoặc tăng tiến muộn màng.

□ **,Indian 'club** đồ vật có hình cái chai dùng trong trò tung hứng, luyện tập thể dục v.v...; **chùy**.

,Indian 'corn ngô.

,Indian 'hemp = CANNABIS.

,Indian 'ink mực đen đặc, dùng đặc biệt để vẽ; **mực nho**.

India.rub.ber /,indiə'rʌbə(r)/ *n* miếng cao su để tẩy vết chì hoặc mực; cái tẩy.

in.dic.ate /'indikeit/ *v* 1 **(a)** [Tn, Tf, Tw, Dn.pr, Dpr.f, Dpr.w] ~ **sth (to sb)** cho thấy cái gì, đặc biệt là bằng cách chỉ; **chỉ**: *a sign indicating the right road to follow*: *dấu hiệu chỉ con đường đúng để đi theo* o *With a nod of his head he indicated to me where I should sit*: *Cậu ấy gật đầu chỉ cho mình chỗ mình nên ngồi.* **(b)** [Tn, Tf, Tw] là tín hiệu của (cái gì); gợi lên khả năng hoặc điều có thể xảy ra; **báo hiệu**: *A red sky at night indicates fine weather the following day/ indicates that the following day will be fine*: *Ráng trời đỏ về ban đêm báo hiệu thời tiết ngày hôm sau đẹp/ báo hiệu ngày hôm sau sẽ đẹp trời.* **(c)** [Tn] cho (cơ số ghi hoặc số đo cụ thể) trên cân; **chỉ**: *The speedometer was indicating 95 mph*: *Đồng hồ tốc độ chỉ 95 dặm một giờ.* 2 [Tn, Tf, Tw, Dn.pr, Dpr.f, Dpr.w] ~ **sth (to sb)** phát biểu điều gì ngắn gọn hoặc gián tiếp; **cho biết**: *The minister has indicated that he may resign next year*: *Ông bộ trưởng đã cho biết là sang năm ông ta có thể sẽ từ chức.* o *She has not indicated how she proposes to react*: *Cô ta không cho biết là cô ta đề nghị nên phản ứng như thế nào.* 3 [Tn esp passive] cho biết cần hoặc nên (làm cái gì); kêu gọi;**đòi hỏi phải**: *With the government's failure to solve the problem of unemployment, a fresh approach is indicated*: *Với sự thất bại của chính phủ trong việc giải quyết vấn đề thất nghiệp, cần phải có một cách tiếp cận mới.* o *a diagnosis of advanced cancer indicating an emergency operation*: *sự chẩn đoán ung thư tiến triển đòi hỏi phải mổ gấp.* 4 [I, Tf] báo hiệu là xe của mình sắp đổi hướng: *Why don't you indicate!*: *Sao anh không (xi nhan) ra tín hiệu!* o *He indicated that he was turning right, but then he turned left!*: *Anh ta ra hiệu là rẽ phải, thế mà anh ta lại rẽ trái!.*

▷ **in.dica.tion** /,indi'keiʃn/ *n* 1 [U] việc chỉ ra hoặc được chỉ cho biết. 2 [C, U] ~ **(of sth/doing sth)**; ~ **(as to sth/that...)** nhận xét, cử chỉ, tín hiệu v.v... chỉ cho biết điều gì; **chỉ dẫn**: *She gave no indication of having heard us*: *Cô ta không tỏ ra điều gì là đã nghe thấy chúng tôi.* o *Can you give me some indication as to your intentions?*: *Anh có thể cho tôi biết điều gì đó về các ý định của anh.* o *There are indications that the situation may be improving*: *Có nhiều dấu hiệu là tình hình có lẽ đang được cải thiện.*

in.dic.at.ive /in'dikətiv/ *adj* 1 *(ngữ)* trình bày sự việc hoặc đưa ra câu hỏi về sự việc: *the indicative mood*: *lối trình bày.* Cf IMPERATIVE 3, INFINITIVE, SUBJUNCTIVE. 2 [pred] ~ **of sth/that...** *(fml)* cho thấy hoặc gợi lên điều gì; **biểu thị**: *Is a large head indicative of high intelligence?*: *Có phải đầu to biểu thị một trí óc thông minh lớn không?* o *Their failure to act is indicative of their lack of interest/indicative that they have no interest in the problem*: *Sự thất bại trong hành động của họ*

biểu lộ sự thiếu quan tâm của họ/ biểu thị rằng họ đã không quan tâm đến vấn đề.

in.dic.ator /'indikeitə(r)/ *n* 1 người hoặc vật chỉ cho thấy hoặc cho biết thông tin (thí dụ cái kim chỉ ở trên máy cho biết tốc độ hoặc áp suất, v.v...); **vật chỉ thị**: *Litmus paper can be used as an indicator of the presence of acid in a solution*: *Giấy quỳ có thể dùng làm chất chỉ thị sự có mặt của axít trong một dung dịch.* 2 bảng ghi những thông tin mới nhất về giờ đi, giờ đến của tàu hỏa, máy bay v.v...: *a train indicator*: *bảng giờ tàu* o *an arrivals indicator*: *bảng ghi giờ đến.* 3 dụng cụ (nhất là đèn nháy) lắp trên xe để chỉ cho biết là xe sắp đổi hướng đi: *a traffic-indicator*: *đèn xi nhan (ở xe)* o *His left-hand/ right-hand indicator is flashing*: *Đèn báo bên trái/ bên phải của nó đang nháy.*

in.di.ces *pl* của INDEX.

in.dict /in'dait/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)** *(luật)* chính thức buộc tội ai (về cái gì); truy tố ai: *He was indicted for murder/on three counts of murder*: *Hắn ta đã bị truy tố về tội giết người/ về ba tội giết người.*

▷ **in.dict.able** *adj* có thể bị truy tố: *indictable offences*: *sự lăng mạ có thể bị truy tố.*

in.dict.ment *n* 1 [C] (a) ~ **(against sb)** bản tuyên bố viết buộc tội ai; **bản cáo trạng**: *bring in an indictment against sb*: *đưa ra bản cáo trạng kết tội ai.* (b) ~ **of sb/sth** *(fig)* lý do lên án ai/cái gì: *The rise in delinquency is an indictment of our society and its values*: *Tình hình gia tăng tội phạm là một lý do để lên án xã hội của chúng ta và các giá trị của nó.* 2 [U] lên án hoặc bị lên án

in.dif.fer.ence /in'difrəns/ *n* [U] ~ **(to sb/sth)** trạng thái lãnh đạm; thiếu quan tâm, cảm xúc hoặc phản ứng; **sự thờ ơ**: *He treated my request with indifference*: *Ông ta nghiên cứu yêu cầu của tôi một cách thờ ơ.* o *It's a matter of complete indifference to me*: *Đó là một vấn đề hoàn toàn không quan trọng đối với tôi,* tức là tôi không quan tâm đến điều đó. o *her indifference to their appeals*: *cô ta dửng dưng với lời kêu gọi của họ.*

in.dif.fer.ent /in'difrənt/ *adj* 1 [usu pred] ~ **(to sb/sth)** không quan tâm đến ai/ cái gì; chẳng đồng ý mà cũng chẳng phản đối ai/ cái gì; không chú ý đến ai/ cái gì; **bàng quan**: *How can you be indifferent to the sufferings of starving people?*: *Sao cậu có thể bàng quan đối với những nỗi đau khổ của những người đang chết đói?* o *explorers indifferent to the dangers of their journey*: *các nhà thám hiểm không để ý đến những nguy hiểm của chuyến đi của họ.* 2 về chất lượng hoặc khả năng hơi thấp; **xoàng**: *an indifferent book, wine, meal*: *một quyển sách, loại rượu, bữa ăn xoàng* o *a very indifferent athlete*: *một vận động viên điền kinh rất bình thường.* ▷ **in.dif.fer.ently** *adv*: *He nodded indifferently*: *Ông ta hờ hững gật đầu.* o *The team played indifferently today*: *Đội bóng hôm nay đã chơi bình thường.*

in.di.gen.ous /in'didʒinəs/ *adj* ~ **(to sth)** *(fml)* vốn thuộc về (một nơi); bản địa: *Kangaroos are indigenous to Australia*: *Loài chuột túi nguyên sản ở Ôxtrâylia.* o *the indigenous language, culture, etc*: *ngôn ngữ, văn hóa v.v... bản xứ,* tức là của những người được coi là cư dân gốc của một địa phương.

in.di.gent /'indidʒənt/ *adj (fml)* nghèo khổ.

▷ **in.di.gence** /-əns/ *n* [U] *(fml)* sự nghèo khổ; **sự bần cùng.**

in.di.gest.ible /ˌindi'dʒestəbl/ *adj* khó hoặc không thể tiêu hóa; **khó tiêu**: *Fried onions can be indigestible*: *Hành rán ăn có thể khó tiêu.* o *(fig) indigestible statistics*: *những số liệu thống kê khó mà tiêu hóa được,* tức là khó mà hiểu được: ▷ **in.di.gest.ib.il.ity** /ˌindiˌdʒestə'biləti/ *n* [U].

in.di.ges.tion /ˌindi'dʒestʃən/ *n* [U] (đau do) khó tiêu hóa thức ăn; **chứng khó tiêu**: *suffer from indigestion*: *bị đầy bụng.* o *have an attack of indigestion*: *bị tức bụng không tiêu* o [attrib] *indigestion pills/tablets*: *viên thuốc tiêu.*

in.dig.nant /in'dignənt/ *adj* ~ **(with sb)/ (at/over/about sth)** giận dữ và đầy khinh bỉ nhất là trước sự bất công hoặc vì khiển trách không đúng, v.v..; **phẫn nộ**: *She was most indignant with me when I suggested she might try a little harder*: *Chị ấy rất tức giận tôi khi tôi đề nghị chị ấy thử gắng làm việc tích cực hơn một tý.* o *He was terribly indignant at what he saw as false accusations*: *Anh ta vô cùng căm phẫn trước những điều mà anh ta coi là những lời buộc tội dối trá.*

in.dig.nantly *adv.*

in.dig.na.tion /ˌindig'neiʃn/ *n* [U] ~ **(against sb)/ (at/over/about sth)** sự căm phẫn do ý nghĩ có cái gì đó bất công, gian lận, v.v...; **phẫn nộ**: *general indignation at the sudden steep rise in bus fares*: *sự phẫn nộ chung trước việc đột ngột tăng giá vé xe buýt* o *arouse sb's indignation*: *gây nên sự căm phẫn của ai* o *Much to my indignation, he sat down in my seat*: *Nó đã ngồi vào chỗ của tôi làm cho tôi rất tức giận* o *righteous indignation*: *sự phẫn nộ chính đáng.*

in.dig.nity /in'dignəti/ *n* 1 [U] **sự** đối xử thô bạo hoặc không xứng đáng gây ra sự xấu hổ hoặc thiếu tôn trọng; **sự sỉ nhục**: *be subjected to indignity and humiliation*: *bị sỉ nhục và mất thể diện.* 2 [C] điều nói ra hoặc làm khiến cho ai bị bẽ mặt; **điều sỉ nhục**: *The highjackers inflicted all kinds of indignities on their captives*: *Bọn bắt cóc máy bay đã bắt con tin phải chịu đựng đủ điều sỉ nhục.*

in.digo /'indigəʊ/ *n* [U] 1 thuốc nhuộm màu xanh thẫm (lấy từ cây ra); **thuốc nhuộm chàm.** 2 màu đó (nằm giữa màu xanh biển và màu tím trong quang phổ); **màu chàm**: *a tropical night sky of deepest indigo*: *bầu trời ban đêm vùng nhiệt đới một màu chàm sâu thẫm.*

in.dir.ect /ˌindi'rekt, -dai'r-/ *adj* 1 không đi theo đường thẳng; vòng quanh; **quanh co**: *an indirect route*: *con đường quanh co* o *indirect lighting*: *cách bố trí ánh sáng gián tiếp,* tức là bằng ánh sáng phản xạ. 2 tránh nói trực tiếp hoặc rõ ràng một chủ đề; bóng gió; **gián tiếp**: *make an indirect reference to sth*: *sự ám chỉ bóng gió đến cái gì* o *an indirect answer to a question*: *câu trả lời gián tiếp cho câu hỏi.* 3 không phải chính hoặc trực tiếp, không nhằm trực tiếp vào cái gì; thứ yếu: *an indirect cause, reason, result*: *nguyên nhân, lý do, kết quả thứ yếu.* Cf DIRECT. ▷ **in.dir.ectly** *adv.* **in.dir.ect.ness** *n* [U].

□ **ˌindirect 'object** *(ngữ)* bổ ngữ thêm của một số động từ nói về người hoặc vật mà hành động được thực hiện là cho hoặc vì nó; **bổ ngữ gián tiếp**, thí dụ *him* (= *to him*): cho nó, trong *Give him the money*: *Đưa tiền cho nó.* Cf OBJECT[1] 5.

ˌindirect 'question *(ngữ)* câu hỏi trong cách nói gián tiếp.

ˌindirect 'speech (cũng **reported speech**) *(ngữ)* nhắc lại lời ai đã nói (so sánh với sự phát lại trực tiếp lời nói của ai): *In indirect speech, 'He said, "I will come"' becomes 'He said he would come'*: *Trong cách nói gián tiếp, câu 'Nó nói "Tôi sẽ đến", trở thành 'Nó nói rằng nó sẽ đến'.*

indirect tax loại thuế không phải trả trực tiếp cho chính phủ mà như là một khoản phụ cộng thêm vào giá của một số mặt hàng; **thuế gián thu.**

in.dis.cern.ible /ˌindi'sɜ:nəbl/ *adj* không thể phân biệt được: *an indiscernible difference*: *một sự khác biệt không thể nhận thấy được.*

in.dis.cip.line /in'disiplin/ *n* [U] sự thiếu kỷ luật; không có phép tắc.

in.dis.creet /,indi'skri:t/ *adj* quá cởi mở trong điều mình nói hoặc làm; thiếu khéo léo hoặc thận trọng; **không kín đáo**: ***Don't tell her any secrets; she's so indiscreet***: *Chớ có nói bất cứ điều gì bí mật với cô ta; cô ta không kín đáo tí nào.* o ***One indiscreet remark at the wrong moment could ruin the whole plan***: *Một nhận xét thiếu thận trọng không đúng lúc có thể phá hủy toàn bộ kế hoạch.*
▷ **in.dis.creetly** *adv*

in.dis.cre.tion /,indi'skreʃn/ *n* 1 [U] cách cư xử thiếu thận trọng; sự thiếu kín đáo. 2 [C] (a) nhận xét hoặc hành động thiếu ý tứ. (b) sự xúc phạm đến tục lệ xã hội: ***committing youthful indiscretions***: *mắc phải, những hành động lỗ lãng của tuổi trẻ.*

in.dis.crim.in.ate /,indi'skriminət/ *adj* (a) ~ **(in sth)** hành động không suy xét cẩn thận; **bừa bãi**: ***indiscriminate in his choice of friends***: *bừa bãi trong việc chọn bạn bè của nó.* (b) được cho hoặc thực hiện không suy xét cẩn thận, hoặc ẩu: ***indiscriminate praise***: *lời tán dương bừa bãi* o ***indiscriminate bombing of enemy targets***: *cuộc ném bom bừa bãi vào các mục tiêu của quân địch,* thí dụ có thể giết cả thường dân cũng như phá hủy các vị trí quân sự.
▷ **in.dis.crim.in.ately** *adv.*

in.dis.pens.able /,indi'spensəbl/ *adj* ~ **(to sb/sth)**; ~ **(for sth/doing sth)** không thể miễn trừ; tuyệt đối cần thiết; **không thể thiếu được**: ***Air, food and water are indispensable to life***: *Không khí, thức ăn và nước là không thể thiếu được cho đời sống.* o ***A good dictionary is indispensable for learning a foreign language***: *Để học ngoại ngữ, một quyển tự điển tốt là không thể thiếu.*

in.dis.posed /,indi'spəʊzd/ *adj* [pred] 1 *(often euph)* ốm (nhẹ): ***She has a headache and is indisposed***: *Bà ấy đau đầu và hơi khó chịu.* 2 [pred] ~ **to do sth** *(fml)* không có khuynh hướng hoặc tự nguyện làm việc gì; **miễn cưỡng**: ***I felt indisposed to help him***: *Tôi cảm thấy miễn cưỡng phải giúp anh ta.*
▷ **in.dis.posi.tion** /,indispə'ziʃn/ *n* [C,U] 1 *(often euph)* sự khó ở; sự không được khỏe; **sự se mình, khó chịu.** 2 ~ **to do sth** *(fml)* cảm giác không sẵn lòng hoặc sự miễn cưỡng phải làm việc gì; **sự không thích.**

in.dis.put.able /,indi'spju:təbl/ *adj* không thể nào tranh cãi hoặc phủ nhận.
▷ **in.dis.put.ably** *adv*: ***indisputably the best tennis player in the world***: *một tay chơi quần vợt giỏi nhất trên thế giới không thể bàn cãi.*

in.dis.sol.uble /,indi'sɒljʊbl/ *adj (fml)* không thể hòa tan hoặc vỡ ra; vững chắc và bền: ***indissoluble bonds of friendship between the two men***: *mối quan hệ tình bạn bền vững giữa hai người* o ***The Roman Catholic Church regards marriage as indissoluble***: *Nhà thờ Thiên chúa La Mã coi hôn nhân là vĩnh viễn ràng buộc.* ▷ **in.dis.sol.ub.il.ity** /,indi,sɒljʊ'biləti/ *n* [U]. **in.dis.sol.ubly** /,indi'sɒljʊbli/ *adv.*

in.dis.tinct /,indi'stiŋkt/ *adj* không rõ ràng; mơ hồ: ***indistinct speech***: *lời nói không rõ ràng* o ***indistinct sounds, memories***: *những âm thanh, những kỷ niệm mơ hồ.* ▷ **in.dis.tinctly** *adv.* **in.dis.tinct.ness** *n* [U].

in.dis.tin.guish.able /,indi'stiŋgwiʃəbl/ *adj* ~ **(from sth)** không thể nhận biết là khác nhau; (gần như) giống hệt nhau; **không thể phân biệt**: ***Its colour makes the moth indistinguishable from the branch it rests on***: *Màu sắc con sâu bướm làm cho người ta không phân biệt được nó với cành cây nó bám vào.*
▷ **in.dis.tin.guish.ably** /-əbli/ *adv.*

in.dium /'indiəm/ *n* [U] *(hóa)* nguyên tố kim loại mềm như bạc, thấy có từng lượng nhỏ trong quặng kẽm và được dùng làm chất bán dẫn; **Ind**.

in.di.vidual /,indi'vidʒuəl/ *adj* 1 [attrib] (nhất là sau *each*) một mình; riêng lẻ; **cá thể**: ***Each individual person is responsible for his own arrangements***: *Mỗi cá nhân chịu trách nhiệm về sự thu xếp riêng của mình.* 2 [usu attrib] (a) thuộc về hoặc cho một người: ***food served in individual portions***: *thức ăn dọn theo khẩu phần từng người* o ***It is difficult for a teacher to give individual attention to children in a large class***: *Thật khó cho giáo viên phải chú ý riêng từng em một trong một lớp đông.* (b) do hoặc từ một người: ***an individual effort, contribution, etc***: *sự cố gắng, đóng góp v.v... của cá nhân.* Cf COLLECTIVE. 3 [usu attrib] đặc trưng của một người, con vật, cây, hoặc đồ vật riêng biệt; đặc thù; **độc đáo**: ***an individual style of dress***: *phong cách ăn mặc độc đáo* o *(approv)* ***He writes in a very individual way***: *Anh ấy viết theo một văn phong rất có cá tính,* tức là một cách độc đáo, không theo hoặc bắt chước ai.
▷ **in.di.vidual** *n* 1 một con người riêng; **cá nhân**: ***the rights of an/the individual compared with those of society as a whole***: *quyền của cá nhân so với quyền của xã hội nói chung.* 2 *(infml)* người thuộc về một loại cụ thể: ***a pleasant, unpleasant, etc individual***: *một người dễ chịu, khó tính v.v...* o ***What a strange individual!***: *Một con người kỳ lạ thật!.* 3 *(approv or derog)* người khác thường hoặc lập dị: ***He's quite an individual!***: *Anh ta đúng là một anh chàng lập dị!.*
in.di.vidu.ally /-dʒuəli/ *adv* riêng lẻ; từng người một: ***speak to each member of a group individually***: *nói riêng với từng thành viên của nhóm.*

in.di.vidu.al.ism /,indi'vidʒuəlizəm/ *n* [U] 1 cảm nghĩ hoặc cách cư xử của một người muốn làm điều gì theo cách riêng của mình, không cần biết đến điều người khác làm; **tính cá nhân**: 2 lý thuyết ủng hộ tự do hành động và tự do tín ngưỡng hoàn toàn cho mỗi cá nhân (đối lập với lý thuyết ủng hộ quyền tối cao của nhà nước); **chủ nghĩa cá nhân.**
▷ **in.di.vidu.al.ist** /-əlist/ *n* 1 người ứng xử theo kiểu cách cá nhân; **người cá nhân chủ nghĩa**: ***a rugged individualist***: *một tay cá nhân chủ nghĩa hạng nặng.* 2 người ủng hộ lý thuyết chủ nghĩa cá nhân.
in.di.vidu.al.istic /,indi,vidʒuə'listik/ *adj* thuộc về chủ nghĩa cá nhân hoặc những nguyên tắc của nó.
in.di.vidu.al.ist.ic.ally /-kli/ *adv.*

in.di.vidu.al.ity /,indi,vidʒu'æləti/ *n* 1 [U] tất cả những đặc tính thuộc về một người nào đó làm cho người đó khác với những người khác; **cá tính**: ***a man of marked individuality***: *một người có cá tính rõ rệt* o ***the individuality of sb's work, style, etc***: *cá tính trong công việc, phong cách, v.v... của ai.* 2 [U] trạng thái tồn tại riêng biệt; **kiểu sống cá nhân**: ***The state often presents a threat to individuality***: *Nhà nước thường tỏ ra là một mối đe dọa cho kiểu sống cá nhân.* 3 **individualities** [pl] những thị hiếu, sở thích, v.v... cá nhân: ***cater for different people's individualities***: *chiều theo sở thích cá nhân của những người khác nhau.*

in.di.vidu.al.ize, -ise /,indi'vidʒuəlaiz/ *v* 1 [Tn] đem lại tính chất riêng lẻ, dễ nhận thấy hoặc cá nhân cho (ai), cá tính hóa; **cá nhân hóa**: ***Does your style of writing individualize your work?***: *Văn phong của anh có làm cho tác phẩm của anh có cá tính không?* o ***Prisoners try to individualize their cells by hanging up pictures, etc***: *Tù nhân cố gắng cá nhân hóa xà lim của họ bằng cách treo tranh ảnh, v.v...* o ***individualized writing paper***: *giấy viết riêng của cá nhân,* tức là giấy

dành riêng cho một người có in địa chỉ (của ông/bà đó) lên trên. **2** [I, Tn] đối xử (với ai) một cách riêng rẽ; chỉ rõ; đặc thù hóa.

in.di.vis.ible /ˌindi'vizəbl/ *adj* không thể chia ra được. ▷ **in.di.vis.ib.il.ity** /ˌindiˌvizi'biləti/ *n* [U]. **in.di.vis.ibly** /ˌindi'vizəbli/ *adv*.

Indo- *comb form;* người Ấn Độ, thuộc về Ấn Độ: ***the Indo-Pakistan border***: *biên giới Ấn Độ - Pakistan.*

□ **Indo-European** /ˌindəʊjʊərə'pi:ən/ *adj* thuộc họ ngôn ngữ đầu tiên được nói ở châu Âu và nhiều vùng của Tây Á (bao gồm thí dụ tiếng Anh, Pháp, Đức, La Tinh, Hy Lạp, Thụy Điển, Hindi, v.v...); **họ ngôn ngữ Ấn-Âu.**

in.doc.trin.ate /in'dɒktrineit/ *v* [Tn, Tn.pr, Cn.t] ~ **sb (with sth/against sb/sth)** *(usu derog)* làm cho ai có (một hệ tín điều riêng) nhất là bằng cách giáo huấn loại trừ mọi quan điểm khác; **truyền bá**: ***teachers who indoctrinate children with antisocial theories***: *những thầy giáo nhồi nhét cho trẻ em những lý thuyết phản xã hội* o ***a religious organization which indoctrinates young people against their parents/to disobey their parents***: *một tổ chức tôn giáo truyền bá cho lớp thanh niên chống lại bố mẹ/không nghe lời bố mẹ.*

▷ **in.doc.trina.tion** /in,dɒktri'neiʃn/ *n* [U] ~ **(with/in/against sth)** việc truyền thụ: ***indoctrination of prisoners***: *sự cải giáo các tù nhân* o ***indoctrination of converts in the ways of their new religion***: *sự truyền giáo cho những người cải giáo theo của tôn giáo mới.*

in.dol.ent /'indələnt/ *adj (fml)* lười biếng, không hoạt động. ▷ **in.dol.ence** /-əns/ *n* [U]. **in.dol.ently** *adv*.

in.dom.it.able /in'dɒmitəbl/ *adj (fml approv)* không thể bị khuất phục hoặc đánh bại, không nhượng bộ; **bất khuất**: ***indomitable courage***: *lòng can đảm bất khuất* o ***an indomitable will***: *một ý chí bất khuất.* ▷ **in.dom.it.ably** /-əbli/ *adv*.

in.door /'indɔ:(r)/ *adj* [attrib] được thực hiện hoặc nằm bên trong một tòa nhà, được dùng ở trong hoặc thích hợp với bên trong một tòa nhà; **trong nhà**: ***indoor games, photography, activities***: *các môn thi đấu, chụp ảnh, hoạt động trong nhà* o ***an indoor swimming-pool***: *bể bơi trong nhà* o ***indoor clothes***: *áo quần mặc trong nhà.* Cf OUTDOOR.

in.doors /ˌin'dɔ:z/ *adv* ở trong hoặc vào bên trong nhà: ***go/stay indoors***: *đi vào/ở trong nhà* o ***kept indoors all week by bad weather***: *phải ở nhà suốt cả tuần do thời tiết xấu.* Cf OUTDOORS.

in.dorse = ENDORSE.

in.drawn /ˌin'drɔ:n/ *adj* [attrib] kéo vào, nhất là hít vào: ***All that betrayed his surprise was a sharply indrawn breath***: *Tất cả những gì biểu lộ sự ngạc nhiên của anh ta là một cái hít hơi thật nhanh.*

in.dub.it.able /in'dju:bitəbl; *US* -'du:-/ *adj (fml)* không thể nghi ngờ được; rõ ràng. ▷ **in.dub.it.ably** /-əbli/ *adv*: ***That is indubitably the best course of action***: *Không nghi ngờ gì nữa, đó là tiến trình hành động tốt nhất.*

in.duce /in'dju:s; US -du:s/ *v* **1** [Cn.t] **(a)** thuyết phục hoặc tác động (ai) làm cái gì: ***We couldn't induce the old lady to travel by air***: *Chúng tôi không thể nào thuyết phục người đàn bà già đi du lịch bằng máy bay.* **(b)** dẫn dắt hoặc khiến (ai) làm cái gì; **xui khiến**: ***What induced you to do such a stupid thing?***: *Cái gì đã xui khiến bạn làm một việc ngu ngốc như vậy.* **2** [Tn] **(a)** làm cho (cái gì) xảy ra; gây ra: ***illness induced by overwork***: *sự ốm yếu do làm việc quá sức gây ra.* **(b)** *(y)* (người phụ nữ) bắt đầu đẻ bằng cách dùng thuốc: ***an induced labour***: *một ca đẻ bằng cách kích thích* o ***We'll have to induce her***: *Chúng ta cần phải cho cô ta dùng thuốc kích thích đẻ.* ▷ **in.duce.ment** *n* [C, U] ~ **(to do sth)** **(a)** điều thuyết phục, sự khích lệ: ***They have little inducement to work harder***: *Họ không được khuyến khích một chút để làm việc được tích cực hơn.* **(b)** *(euph)* tiền đút lót, sự đút lót: ***offer sb an inducement***: *đút lót ai.* **in.du.cible** *adj* có thể thuyết phục được.

in.duct /in'dʌkt/ *v* [Tn, Tn.pr, Cn.n/a] ~ **sb (to/into/as sth)** đặt ai một cách chính thức hoặc có nghi thức vào một cương vị hoặc cơ quan; chấp nhận ai là thành viên của cái gì; **bổ nhiệm**: ***induct sb to/into the priesthood/as a priest***: *bổ nhiệm ai vào chức giáo sĩ/làm giáo sĩ.*

in.duc.tion /in'dʌkʃn/ *n* [U] **1** ~ **(into sth/as sb/sth)** sự bổ nhiệm hoặc được bổ nhiệm; sự đưa vào: ***the induction of new employees into their jobs***: *việc đưa những người làm công mới vào bắt đầu làm quen với công việc* o ***his induction as a priest***: *việc bổ nhiệm ông ấy làm thầy tu* o [attrib] ***an induction course***: *một lớp học nghề vỡ lòng,* tức là để cung cấp cho người làm công mới, người mới vào nghề, v.v... những kiến thức chung về hoạt động sắp đến, những yêu cầu, v.v... **2** sự cho uống thuốc để kích thích đẻ: ***the induction of labour***: *sự cho uống thuốc để gây đau đẻ.* **3** phương pháp lý luận lôgic để đạt được hoặc khám phá ra những qui luật chung từ những sự kiện hoặc thí dụ riêng rẽ; **phương pháp qui nạp.** Cf DEDUCTION 1. **4** *(lý)* sinh ra điện tính hoặc từ tính trong một vật (thí dụ một mạch) bằng cách đưa một vật đã nhiễm điện hoặc từ đến gần mà không chạm vật kia hoặc bằng cách thay đổi từ trường; **hiện tượng cảm ứng. 5** *(kỹ)* việc đưa hỗn hợp nhiên liệu vào xi lanh của động cơ đốt trong; **nạp**: [attrib] ***a fuel-induction system***: *hệ thống nạp nhiên liệu.*

□ **in'duction-coil** *n (lý)* biến thế sản ra điện thế cao từ một điện thế thấp; **cuộn cảm ứng.**

in'duction motor *(lý)* loại động cơ điện trong đó một từ trường được tạo ra để sinh ra dòng điện; **động cơ điện cảm ứng.**

in.duct.ive /in'dʌktiv/ *adj* **1** (về lôgic, toán học) dựa trên phương pháp qui nạp: ***inductive reasoning***: *cách lập luận theo phương pháp qui nạp.* **2** *(lý)* thuộc về cảm ứng từ hoặc cảm ứng điện. ▷ **in.duct.ively** *adv*.

in.dulge /in'dʌldʒ/ *v* **1** **(a)** [Tn, Tn.pr] ~ **oneself/sb (with sth)** tự cho phép/cho phép ai có bất cứ cái gì mà mình/người đó thích hoặc muốn; **nuông chiều**: ***They indulge their child too much; it's bad for his character***: *Họ nuông chiều đứa con của họ quá nhiều; điều đó không tốt cho tính cách của nó.* o ***I'm really going to indulge myself tonight with a bottle of champagne***: *Tối nay tôi sẽ thực sự tự cho phép mình làm một chai sâm-banh.* **(b)** [Tn] *(fml)* cho phép (ai) tiếp tục mà không ngắt quãng hoặc cản trở họ; **gia hạn**: ***If you will indulge me for one moment, I think I can explain the matter to you***: *Nếu ông gia hạn cho tôi một lúc nữa* (tức là cho phép tôi nói tiếp tục) *tôi nghĩ là tôi có thể trình bày rõ vấn đề với ông.* **2** [Tn] thỏa mãn (một sự mong muốn có lẽ không có lý do xác đáng hoặc không hợp pháp): ***Will you indulge my curiosity and tell me how much it cost?***: *Anh vui lòng thỏa mãn tính tò mò của tôi và cho tôi biết nó giá bao nhiêu chứ?* o ***She indulges his every whim***: *Cô ta chiều mọi ý thích bất chợt của anh ấy.* **3** [I, Ipr] ~ **(in sth)** tự cho phép mình hưởng thụ sự vui thích của cái gì; **cho phép mình thỏa thích**: ***I shall forget about dieting today. I'm just going to indulge***: *Hôm nay tớ sẽ quên chế độ ăn kiêng đi. Tớ sắp được ăn uống thỏa thích.* o ***indulge in (the luxury of) a long hot bath***: *thỏa thích trong (sự khoái trá của) việc nằm ngâm mình lâu trong nước nóng.* ▷ **in.dul.gent** /-ənt/ *adj* nghiêng về,

nuông chiều; **hay nuông**: *indulgent parents*: *bố mẹ hay nuông chiều*, tức là những bố mẹ cho phép con cái họ có hoặc làm mọi thứ. **in.dul.gently** *adv.*

in.dul.gence /in'dʌlgəns/ *n* 1 [U] tình trạng được phép về bất cứ cái gì mà mình muốn: *a life of (sefl-)indulgence*: *một cuộc sống (tự) buông thả*, tức là tự mình làm vừa lòng mình. o *If I may crave your indulgence for one moment...*: *Nếu tôi có thể cầu xin lòng độ lượng của ông một lúc...* 2 [U] ~ **in sth** (thói quen) làm thỏa mãn những ham muốn của mình; **ham mê**: *Constant indulgence in bad habits brought about his ruin*: *Sự ham mê không ngừng những thói quen xấu đã gây ra sự đổi bại của nó.* 3 [C] cái mà người ta ham thích: *A cigar after dinner is my only indulgence*: *Một điếu xì-gà sau bữa cơm là điều thích thú duy nhất của tôi.* 4 (a) [U] (trong giáo hội Thiên chúa giáo La Mã) ban cho tự do khỏi phải bị trừng phạt tội lỗi; **sự xá tội**. (b) [C] trường hợp xá tội: *selling indulgences*: *đưa ra lời xá tội.*

in.dus.trial /in'dʌstriəl/ *adj* 1 [attrib] thuộc về hoặc làm công nghiệp: *industrial workers*: *công nhân công nghiệp* o *industrial development*: *sự phát triển công nghiệp.* 2 để dùng trong công nghiệp: *industrial diamonds*: *kim cương công nghiệp.* 3 có nhiều công nghiệp phát triển mạnh: *an industrial country, society, etc*: *nước, xã hội, v.v.. công nghiệp* o *the industrial areas of England*: *những vùng công nghiệp của Anh.*

▷ **in.dus.tri.al.ism** /-izəm/ *n* hệ thống xã hội trong đó những ngành công nghiệp to lớn đóng góp một phần quan trọng; **hệ thống công nghiệp qui mô lớn.**

in.dus.tri.al.ist /-ist/ *n* chủ của một hãng công nghiệp to lớn.

in.dus.tri.al.ize, -ise /-aiz/ *v* [Tn] phát triển (một nước hoặc một vùng) rộng rãi bằng các công nghiệp; **công nghiệp hóa**: *the industrialized nations*: *các nước công nghiệp hóa.* **in.dus.tri.al.iza.tion, -isation** /in,dʌkstriəlai'zeiʃn; *US* -liz-/ *n* [U].

in.dus.tri.ally /-əli/ *adv.*

□ **in,dustrial 'action** sự từ chối làm việc một cách bình thường, bãi công: *take industrial action*: *bãi công.*

in,dustrial 'alcohol cồn dùng trong công nghiệp (không phải để uống); **cồn công nghiệp.**

in,dustrial di'spute sự bất đồng giữa công nhân và ban quản đốc.

in,dustrial e'state vùng đất, thường ở rìa thành phố nơi có các nhà máy; **khu công nghiệp.** Cf TRADING ESTATE (TRADE²).

in,dustrial re'lations những mối quan hệ chủ và thợ: *setting up a combined workers/management committee to foster good industrial relations*: *thành lập ủy ban phối hợp của công nhân/ ban quản trị để thúc đẩy các mối quan hệ tốt giữa chủ và người làm công.*

the In,dustrial Revo'lution sự phát triển của Anh và những nước phương Tây khác thành các xã hội công nghiệp vào thế kỷ 18 và 19; **cuộc Cách mạng công nghiệp.**

in.dus.tri.ous /in'dʌstriəs/ *adj* làm việc tích cực, cần cù. **in.dus.tri.ously** *adv.* **in.dus.tri.ous.ness** *n* [U].

in.dus.try /'indəstri/ *n* 1 [C, U] (a) (ngành) chế tạo hoặc sản xuất; **công nghiệp**: *Britain's coal industry*: *công nghiệp than của Anh* o *heavy industry*: *công nghiệp nặng*, tức là ngành sản xuất hàng hóa to lớn thí dụ thép hoặc xe hơi o *nationalized industries*: *công nghiệp quốc doanh.* (b) công việc kinh doanh thương mại cung cấp các dịch vụ; **ngành kinh doanh**: *the catering, hotel, tourist, entertainment, etc industry*: *ngành kinh doanh cung cấp thực phẩm, khách sạn, du lịch, giải trí, v.v...* 2 [U] *(fml)* phẩm chất của ai làm việc tích cực; **tính cần cù**: *praise sb for his industry*: *ca ngợi ai về sự cần cù của anh ta* o *The industry of these little ants is wonderful to behold*: *Sự cần cù của những chú kiến nhỏ bé đó trông thật là kỳ diệu.* 3 (idm) **a captain of industry** ⇨ CAPTAIN.

in.ebri.ated /i'ni:brieitid/ *adj* [usu pred] *(fml or joc)* bị say rượu, nhiễm độc: *(fig) inebriated by his success*: *say sưa* (phấn khởi một cách không kìm chế được) *với thắng lợi của anh ta.*

▷ **in.ebri.ate** /i'ni:briət/ *adj, n (fml)* (người) thường xuyên say.

in.ebri.ation /i,ni:bri'eiʃn/ *n* [U] *(fml or joc)* sự say rượu.

in.ed.ible /in'edibl/ *adj (fml)* không phải để ăn; **không ăn được**: *The fish was quite inedible*: *Con cá hoàn toàn không ăn được.* Cf UNEATABLE.

in.ef.fable /in'efəbl/ *adj (fml)* quá lớn để có thể mô tả được bằng lời; **không nói lên được**: *ineffable joy, beauty, etc*: *niềm vui, vẻ đẹp, v.v... không sao kể xiết được.* ▷ **in.ef.fably** /-əbli/ *adv.*

in.ef.fect.ive /,ini'fektiv/ *adj* không đem lại những hiệu quả cần có: *use ineffective methods*: *sử dụng những phương pháp không có hiệu quả* o *She is totally ineffective as a teacher*: *Cô ta hoàn toàn không làm nên trò trống gì với tư cách là giáo viên*, tức là cô ta không thể dạy một cách thỏa đáng được. ▷ **in.ef.fect.ively** *adv.* **in.ef.fec.ive.ness** *n* [U].

in.ef.fec.tual /,ini'fektʃuəl/ *adj* thiếu sự tin cậy và không có khả năng tìm cách giải quyết công việc; không có hiệu quả; **vô ích**: *make ineffectual attempts to do sth*: *cố gắng vô ích để làm cái gì* o *ineffectual as a leader, teacher, etc*: *không đáng tin cậy với tư cách là lãnh tụ, giáo viên, v.v...* o *a well-meaning but ineffectual person*: *một người có thiện ý nhưng bất lực.* ▷ **in.ef.fec.tu.ally** /-tʃuəli/ *adv.*

in.ef.fi.cient /,ini'fiʃnt/ *adj* 1 (về máy móc, quá trình, v.v...) không đem lại kết quả tương xứng; lãng phí: *an inefficient system, method, use of resources, etc*: *một hệ thống, phương pháp, cách sử dụng tài nguyên, v.v... không có hiệu quả.* 2 (về người) lãng phí thời gian, năng lượng, v.v... trong công việc mình làm và do đó không làm được tốt hoặc kịp công việc đó; **bất tài**: *dismissed for being inefficient*: *bị thải hồi vì bất tài* o *an inefficient management, administration, body of workers, etc*: *ban quản trị, chính quyền, hội đồng công nhân, v.v... thiếu khả năng.* ▷ **in.ef.fi.ci.ency** /-nsi/ *n* [U]: *dismissed for inefficiency*: *bị thải hồi vì sự bất tài.* **in.ef.fi.ci.ently** *adv.*

in.el.astic /,ini'læstik/ *adj* không co dãn hoặc thích nghi; cứng nhắc: *(fig) This timetable is too inelastic. You must allow for possible modifications*: *Biểu thời gian này quá cứng nhắc. Ông phải cho phép sửa đổi những chỗ có thể sửa.*

in.el.eg.ant /,in'eligənt/ *adj* không trang nhã hoặc tế nhị; xấu xí: *an inelegant gesture, reply*: *một cử chỉ, câu trả lời không trang nhã.* ▷ **in.el.eg.ance** /-əns/ *n* [U]. **in.el.eg.antly** *adv.*

in.el.igible /in'elidʒəbl/ *adj* ~ **(for sth/to do sth)** không có những phẩm chất thích đáng hoặc cần thiết (cho cái gì để làm cái gì); **không đủ tiêu chuẩn**: *ineligible for the job, for promotion*: *không đủ tiêu chuẩn đối với công việc, sự đề bạt* o *Any person under the age of 18 is ineligible for benefit*: *Bất cứ người nào dưới 18 tuổi đều không đủ tư cách để nhận tiền trợ cấp.* ▷ **in.el.igib.il.ity** /in,elidʒə'biləti/ *n* [U].

in.eluct.able /,ini'lʌktəbl/ *adj (fml)* không thể thoát khỏi; **không thể tránh khỏi**: *the victim of ineluctable fate*: *nạn nhân của số phận không thể tránh khỏi.* ▷ **in.eluct.ably** /-əbli/ *adv.*

in.ept /i'nept/ *adj* (a) ~ **(at sth/doing sth)** hoàn toàn vụng về (về cái gì,

làm cái gì); **không có khả năng**: *I've never heard anyone so inept at making speeches*: *Tôi chưa bao giờ nghe một người nào đọc diễn văn vụng về đến thế.* o *His inept handling of a minor problem turned it into a major crisis*: *Sự không có khả năng xử lý một vấn đề nhỏ của anh ta đã biến nó thành một khủng hoảng lớn.* (b) được nói hoặc làm vào một thời điểm không đúng lúc; không thích hợp hoặc không lịch thiệp; **lạc lõng**: *an inept remark*: *một nhận xét lạc lõng.*

▷ **in.ep.ti.tu.de** /i'neptitju:d; *US* -tu:d/ *n* (a) [U] tính chất không có khả năng thích hợp. (b) [C] hành động, nhận xét, v.v... lạc lõng.

in.eptly *adv.*

in.equal.ity /ˌini'kwɒləti/ *n* (a) [U] sự không bằng nhau về cỡ, độ, hoàn cảnh, v.v... nhất là sự khác nhau không cân bằng về địa vị, của cải, cơ hội, v.v...; **sự bất bình đẳng**: *fight against political, racial, etc inequality*: *đấu tranh chống sự bất bình đẳng về chính trị, chủng tộc, v.v...* (b) [C] trường hợp về sự bất bình đẳng: *Inequalities in wealth cause social unrest*: *Những sự không bằng nhau về của cải là nguyên nhân của tình trạng không ổn định xã hội.*

in.equit.able /in'ekwitəbl/ *adj (fml)* bất công, không công bằng: *an inequitable division of the profits*: *việc phân chia lợi nhuận không công bằng.* ▷ **in.quiet.ably** /-əbli/ *adv.*

in.equity /in'ekwəti/ *n (fml)* (a) [U] sự bất công hoặc sự không công bằng: *the inequity of the system*: *sự bất công của chế độ.* (b) [C] trường hợp về sự bất công.

in.erad.ic.able /ˌini'rædikəbl/ *adj* (nhất là về cái gì xấu) không thể giải quyết được; củng cố một cách vững chắc và sâu sắc; **không thể trừ diệt được**: *ineradicable faults, failings, prejudices, etc*: *những khuyết điểm, nhược điểm, định kiến, v.v... không thể triệt được.* ▷ **in.erad.ic.ably** /-əbli/ *adv.*

in.ert /i'nɜ:t/ *adj* 1 không có khả năng dịch chuyển hoặc hành động; **lì; trơ**: *She lay there inert; I thought she must be dead*: *Cô ta nằm ở đó không động đậy; tôi nghĩ cô ta chắc đã chết.* o *(lý) inert matter*: *chất trơ.* 2 *(derog)* nặng nề và chậm chạp trong hoạt động và suy nghĩ, v.v...; không có khí lực; **trì trệ**: *an inert management team*: *một đội ngũ quản lý trì trệ.* ▷ **in.ertly** *adv.* **in.ert.ness** *n* [U].

□ **i,nert 'gas** khí (thí dụ hêli, nê-ông) không có phản ứng hóa học với các chất khác; **khí trơ.**

in.er.tia /i'nɜ:ʃə/ *n* [U] 1 *(usu derog)* (a) thiếu sức mạnh; tính lờ phờ; **tính chậm chạp**: *I'm unable to throw off this feeling of inertia*: *Tôi không thể nào vứt bỏ được cái cảm giác chậm chạp đó.* (b) xu thế giữ nguyên không thay đổi; **tính lì**: *Because of the sheer inertia of the system many badly needed reforms were never introduced*: *Do tính chất hoàn toàn trì trệ của chế độ mà nhiều cải cách rất cần thiết đã không bao giờ được đưa vào.* 2 *(lý)* tính chất của vật chất giữ nguyên trạng thái nghỉ hoặc nếu đang chuyển động thì tiếp tục chuyển động theo đường thẳng, trừ khi có một lực bên ngoài tác động vào; **quán tính.**

▷ **in.er.tial** /i'nɜ:ʃl/ *adj* thuộc về hoặc do quán tính: *a missile's inertial guidance system*: *hệ thống điều khiển tên lửa bằng quán tính.*

□ **i,nertia 'reel** một loại vành tròn người ta quấn một đầu dây đai an toàn vào đó sao cho dây đai sẽ tự động buộc chặt quanh người mang dây đai nếu nó đột ngột bị kéo ra; vành an toàn.

i,nertia 'seat-belt đai lưng buộc vào chỗ ngồi gắn liền với vành an toàn.

i,nertia 'selling *(esp Brit)* việc gửi hàng hóa cho một người không hề đặt mua những thứ đó với hy vọng là người ấy sẽ không từ chối và như vậy là sẽ phải trả tiền cho những hàng hóa đã nhận.

in.es.cap.able /ˌini'skeipəbl/ *adj* không thể thoát được, không thể tránh được; **chắc chắn sẽ xảy ra**: *be forced to the inescapable conclusion that he is a liar*: *buộc phải đi đến kết luận không thể lẩn tránh được là nó là một tên nói dối.* ▷ **in.es.cap.ably** /-əbli/ *adv.*

in.es.tim.able /in'estiməbl/ *adj (fml)* quá vĩ đại, quá quí giá, v.v... không thể đánh giá được; **vô giá**: *The value of your assistance is inestimable*: *Sự giúp đỡ của anh thật là vô giá.* ▷ **in.es.tim.ably** /-əbli/ *adv.*

in.ev.it.able /in'evitəbl/ *adj* 1 không thể tránh được; chắc chắn sẽ xảy ra: *an inevitable disaster*: *một tai họa không thể tránh được* o *It seems inevitable that they'll lose*: *Trông chừng chắc chắn là họ sẽ thua.* 2 [attrib] *(infml often joc)* thấy, nghe, v.v... thường xuyên đến nỗi thành quen thuộc và mong đợi: *a tourist with his inevitable camera*: *nhà du lịch với chiếc máy ảnh quen thuộc.* ▷ **in.ev.it.ab.il.ity** /in,evitə'biləti/ *n* [U]. **the in.ev.it.able** *n* [sing] điều không thể tránh khỏi: *accept the inevitable*: *chấp nhận điều không thể tránh khỏi.* **in.ev.it.ably** /-əbli/ *adv* như là chắc chắn đã xảy ra: *The train was inevitably delayed by the accident*: *Chắc chắn là tàu đã bị chậm do tai nạn.*

in.ex.act /ˌinig'zækt/ *adj* không trúng hoặc chính xác: *Weather forecasting is an enexact science*: *Dự báo thời tiết là một ngành khoa học không chính xác.*

▷ **in.ex.act.it.ude** /ˌini'zæktitju:d; *US* -titu:d/ *n* (a) [U] sự không chính xác. (b) [C] trường hợp không chính xác: *(joc euph) a terminological inexactitude*: *sự không chính xác về thuật ngữ*, tức là sự nói dối.

in.ex.cus.able /ˌinik'skju:zəbl/ *adj* quá xấu nên không tha thứ được; **không thể bào chữa được**: *inexcusable conduct, delays, inefficiency*: *hạnh kiểm, sự chậm trễ, sự không có hiệu quả không thể bào chữa được.*

▷ **in.ex.cus.ably** /-əbli/ *adv*: *inexcusably rude, late, etc*: *thô bạo, chậm, v.v... một cách không tha thứ được.*

in.ex.haust.ible /ˌinig'zɔ:stəbl/ *adj* sẽ tiếp tục mãi mãi; không thể nào dùng hết sạch được; **vô tận**: *an inexhaustible supply of sth*: *sự cung cấp vô tận cái gì* o *My patience is not inexhaustible*: *Lòng kiên nhẫn của tôi không phải là không có giới hạn.* ▷ **in.ex.haust.ibly** *adv.*

in.ex.or.able /in'eksərəbl/ *adj* tiếp tục không thể ngăn lại được; không hề nao núng; **không lay chuyển được**: *inexorable demands, pressures, etc*: *những đòi hỏi, thúc ép, v.v... không thể ngăn lại được* o *the inexorable march of progress*: *bước tiến bộ không thể ngăn lại được.* ▷ **in.ex.or.ab.il.ity** /in,eksərə'biləti/ *n* [U]. **in.ex.or.ably** /in'eksərəbli/ *adv.*

in.ex.pedi.ent /ˌinik'spi:diənt/ *adj (fml)* không phục vụ cho mục đích có ích; không khôn ngoan, không thiết thực; **không có lợi**: *It would be inexpedient to inform them at this stage*: *Báo tin cho họ lúc này có thể là không có lợi.* ▷ **in.ex.pedi.ency** /-ənsi/ *n* [U].

in.ex.pens.ive /ˌinik'spensiv/ *adj* giá hạ, không đắt; **rẻ.** ▷ **in.ex.pens.ively** *adv.*

in.ex.peri.ence /ˌinik'spiəriəns/ *n* [U] ~ (**in sth**) sự thiếu kinh nghiệm: *failure due to inexperience*: *thất bại do thiếu kinh nghiệm* o *You must forgive my inexperience in these matters*: *Ông nên tha thứ cho sự thiếu kinh nghiệm của tôi trong những chuyện này.* ▷ **in.ex.peri.enced** *adj* ~ (**in sth**) thiếu kinh nghiệm: *inexperienced in love, business, negotiation*: *thiếu kinh nghiệm trong tình yêu, kinh doanh, đàm phán.*

in.ex.pert /in'ekspɜ:t/ *adj* ~ (**at sth**) không thạo; **không chuyên**: *inexpert*

advice, guidance, etc: *lời khuyên, hướng dẫn, v.v... không chuyên.* ▷ **in.ex.pert.ly** *adv*: *an inexpertly executed stroke*: *một nét bút thực hiện không thạo.*

in.ex.pi.able /in'ekspiəbl/ *adj (fml)* (về sự xúc phạm) nặng nề đến nỗi không gì chuộc lại được; không thể chuộc được.

in.ex.plic.able /ˌinik'splikəbl/ *adj* không thể giải thích được; **không thể làm sáng tỏ được**: *an inexplicable phenomenon*: *một hiện tượng không thể giải thích được.* ▷ **in.ex.plic.ab.il.ity** /ˌinikˌsplikə'biləti/ *n* [U]. **in.ex.plic.ably** /ˌinik'splikəbli/ *adv*: *Inexplicably, she never turned up*: *Không hiểu sao, cô ta không bao giờ xuất hiện.*

in.ex.press.ible /ˌinik'spresəbl/ *adj* quá vĩ đại không thể diễn đạt được bằng lời; **không thể nói ra được**: *inexpressible sorrow, anguish, joy, etc*: *nỗi phiền muộn, sự thống khổ, niềm vui v.v... không sao tả xiết.* ▷ **in.ex.press.ibly** /-əbli/ *adv*: *inexpressibly sad*: *buồn không thể tả được.*

in.ex.tin.guish.able /ˌinik'stiŋgwiʃəbl/ *adj (fml)* không thể bị dập tắt hoặc thổi tắt; **không thể làm tiêu tan**: *the inextinguishable flame of liberty*: *ngọn lửa tự do không thể nào bị dập tắt được* o *(fig) inextinguishable hope, love, desire, etc*: *niềm hy vọng, tình yêu, khát vọng v.v... bất diệt.* ▷ **in.ex.tin.guish.ably** /-əbli/ *adv*.

in ex.tremis /ˌinik'stri:mis/ (tiếng La tinh) 1 *(fml)* (như là phương sách cuối cùng) trong lúc khẩn cấp; **cuối cùng**: *This alarm button is only to be used in extremis*: *Cùng lắm mới được dùng đến núm báo động này.* 2 *(tôn)* (trong giáo hội Thiên chúa giáo La Mã) lúc gần chết; **lúc lâm chung**: *administer the last sacrament to sb in extremis*: *làm lễ ban phước cuối cùng cho ai lúc lâm chung.*

in.ex.tric.able /ˌinik'strikəbl, in'ekstrikəbl/ *adj* 1 gắn bó chặt chẽ đến nỗi không thể tách ra được; **không thể gỡ ra được**: *In the Middle Ages, philosophy and theology were inextricable*: *Vào thời trung cổ, triết học và thần học không thể tách rời nhau.* 2 không thể thoát khỏi được; **không thể giải quyết được**: *inextricable difficulties*: *những khó khăn không thể giải quyết được.* ▷ **in.ex.tric.ably** *adv*: *Her career was inextricably linked with his*: *Sự nghiệp của cô ta gắn chặt với sự nghiệp của anh ấy.*

inf *abbr* xuống dưới (trong quyển sách; v.v...) (tiếng La tinh *infra*: dưới). Cf SUP *abbr*.

in.fal.lible /in'fæləbl/ *adj* 1 không thể phạm sai lầm hoặc làm hỏng; **không thể sai được**: *None of us is infallible*: *Không một ai trong chúng ta lại không thể mắc sai lầm.* 2 cực kỳ chính xác: *a journalist with an infallible nose for a story*: *một nhà báo có cái mũi cực kỳ thính với câu chuyện.* 3 không bao giờ thất bại; luôn luôn có hiệu quả: *an infallible remedy, cure, method, test*: *một phương thuốc, cách điều trị, phương pháp, trắc nghiệm luôn luôn có hiệu quả.*

▷ **in.fal.lib.il.ity** /in,fælə'biləti/ *n* [U] 1 sự hoàn toàn không có khả năng bị sai lầm: *doctrine of Papal infallibility*: *học thuyết về tính không thể sai lầm của Giáo hoàng.* 2 sự tin chắc tuyệt đối vào tính hiệu quả; **tính hiệu quả tuyệt đối**: *I can't claim infallibility for this method*: *Tôi không thể xác nhận tính hiệu quả tuyệt đối cho phương pháp này được.*

in.fal.libly /-əbli/ *adv* 1 một cách không thể hỏng được: *infallibly accurate*: *chính xác một cách tuyệt đối.* 2 không có ngoại lệ; luôn luôn: *Every day she arrives, infallibly, five minutes late. I could time my watch by her!*: *Hằng ngày cô ta đến, lần nào cũng thế, chậm năm phút. Mình có thể lấy lại giờ đồng hồ mình theo cô ta đấy!*

in.fam.ous /'infəməs/ *adj* 1 ~ **(for sth)** nổi tiếng là đồi bại hoặc trái với luân lý; nổi tiếng xấu; **bỉ ổi**: *an infamous traitor*: *một tên phản bội bỉ ổi* o *a king infamous for his cruelty*: *một ông vua nổi tiếng độc ác.* 2 *(fml)* xấu xa; ô nhục; **đáng hổ thẹn**: *his infamous treatment of her*: *cách đối xử đáng hổ thẹn của anh ta đối với cô ấy.*

▷ **in.fam.ously** *adv*.

in.famy /'infəmi/ *n (fml)* 1 **(a)** [U] cách ứng xử đồi bại; tính chất bỉ ổi. **(b)** [C] hành vi bỉ ổi: *guilty of many infamies*: *phạm nhiều hành vi bỉ ổi.* 2 [U] sự ô danh hoặc nhục nhã công khai: *His name will live in infamy*: *Tên anh ta sẽ sống trong ô nhục*, tức là anh ta sẽ luôn luôn chịu sự nhục nhã.

in.fancy /'infənsi/ *n* [U] 1 **(a)** trạng thái hoặc thời kỳ đang còn là đứa trẻ thơ; thời thơ ấu: *in early infancy*: *trong những ngày thơ ấu.* **(b)** *(luật Anh)* thời kỳ trước khi đến tuổi 18; **thời kỳ vị thành niên.** 2 *(fig)* giai đoạn đầu của sự phát triển hoặc tăng trưởng; **thời kỳ trứng nước**: *The project was cancelled while it was still in its infancy*: *Dự án đã bị hủy bỏ ngay đang ở trong thời kỳ trứng nước.*

in.fant /'infənt/ *n* 1 đứa bé trong mấy năm đầu tiên của cuộc đời; đứa bé; **trẻ con**: *infants, older chilren and adults*: *nhi đồng, thiếu niên và người lớn* o [attrib] *our infant son*: *đứa con trai còn thơ ấu của chúng tôi* o *infant voices*: *những giọng nói của trẻ thơ* o *infant mortality rate*: *tỷ lệ tử vong của trẻ em*, tức là số phần trăm trẻ em chết trong mấy năm sống đầu tiên o *an infant teacher*: *giáo viên mẫu giáo*, tức là người dạy trẻ em o *(fig) In its first general election, the infant Social Democratic Party won few seats*: *Trong lần tổng tuyển cử đầu tiên, Đảng Xã hội Dân chủ non trẻ* (tức là vừa mới được thành lập) *chiếm được ít ghế.* 2 *(luật Anh)* người dưới 18 tuổi; người vị thành niên.

□ **ˌinfant 'prodigy** em bé có tài năng lạ thường biểu lộ dấu hiệu của một thiên tài từ lúc tuổi còn nhỏ; **thần đồng**.

in.fanti.cide /in'fæntisaid/ *n* 1 [U] **(a)** tội ác giết trẻ con: *commit infanticide*: *phạm tội giết trẻ con.* **(b)** (trước đây) tục lệ trong một vài dân tộc đem giết những trẻ sơ sinh không muốn có. 2 kẻ giết trẻ con.

in.fant.ile /'infəntail/ *adj* 1 [usu attrib] thuộc về trẻ con hoặc thời kỳ thơ ấu: *infantile diseases*: *bệnh trẻ em.* 2 *(derog)* (đặc biệt về trẻ lớn tuổi và người lớn) trẻ con: *infantile behaviour*: *cách đối xử trẻ con.*

▷ **in.fant.il.ism** /in'fæntilizəm/ *n* [U] (của trẻ lớn và người lớn) tình trạng kém phát triển về tinh thần và cơ thể; **tính con trẻ**.

□ **ˌinfantile pa'ralysis** *(dated)* bệnh bại liệt trẻ em.

in.fan.try /'infəntri/ *n* [U, Gp] lính chiến đấu đi bộ; **bộ binh**: *We have less infantry and armour than the enemy*: *Về bộ binh và xe bọc thép, chúng tôi ít hơn quân địch.* o *The infantry is/ are defending well*: *Bộ binh phòng ngự kiên cường.* o [attrib] *an infantry regiment*: *trung đoàn bộ binh.* Cf CAVALRY.

□ **'infantryman** /-mən/ *n* (*pl* **-men**) lính trong trung đoàn bộ binh; **lính bộ binh**.

in.fatu.ated /in'fætʃueitid/ *adj* ~ **(with/ by sb/ sth)** *(usu derog)* (tạm thời) tràn ngập một tình yêu mãnh liệt nhưng thường là dại dột; **si mê**: *It's no use talking to him: he's completely infatuated*: *Nói với nó cũng vô ích: nó hoàn toàn bị si mê.* o *She's infatuated by his good looks*: *Cô ta say đắm bởi vẻ đẹp của anh ấy.* o *(fig) He's so infatuated with the idea that he can't talk about anything else*: *Anh ta quá cuồng dại với ý nghĩ đó đến mức anh ta không thể nói về cái gì khác nữa.*

▷ **in.fatu.ation** /in,fætʃu'eiʃn/ *n* [U,

C] ~ **(with/ for sb/ sth)** trạng thái bị mê đắm; **sự say đắm**: *His infatuation with her lasted six months*: *Anh ấy say đắm cô ta đến sáu tháng.* o *This is only a passing infatuation, not to be taken too seriously*: *Đó chỉ là một sự mê say trong chốc lát, không nên cho là quá quan trọng.* o *develop an infatuation for sb*: *say đắm ai.*

in.fect /in'fekt/ *v* [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb/ sth (with sth)** 1 gây cho ai/ cái gì bị bệnh; làm nhiễm độc ai/ cái gì: *The laboratory animals had been infected with the bacteria*: *Các động vật trong phòng thí nghiệm đã được làm cho nhiễm vi khuẩn.* o *an infected wound*: *một vết thương đã nhiễm trùng* o *Clean the infected area with disinfectant*: *Làm vệ sinh khu vực nhiễm trùng bằng thuốc tẩy.* o *Police have sealed off infected areas of the country*: *Cảnh sát đã vây chặn không cho vào các khu vực bị nhiễm độc của vùng.* **2** *(fig derog)* nhồi nhét (đầu óc ai) với những ý nghĩ không ai ưa thích; **đầu độc**: *a mind infected with racial prejudice*: *một đầu óc bị những định kiến về chủng tộc đầu độc.* **3** *(fig approv)* làm cho (trí óc và tâm hồn của ai) tràn đầy những ý tưởng hoặc cảm nghĩ vui sướng và tích cực: *Her cheerful spirits and bubbling laughter infected the whole class*: *Sự vui tươi và tiếng cười sôi nổi của cô ấy đã lây sang cả lớp,* tức là các học sinh cũng trở nên vui lây.

in.fec.tion /in'fekʃn/ *n* 1 [U] ~ **(with sth)** (a) sự trở nên đau ốm qua tiếp xúc với vi khuẩn, v.v..., **sự nhiễm trùng**: *be exposed to infection*: *dễ bị nhiễm trùng* o *the infection of the body with bacteria*: *sự nhiễm vi khuẩn của cơ thể.* (b) *(fig derog)* nhồi nhét vào đầu óc những ý nghĩ không ai ưa thích: *the infection of young people with dangerous ideologies*: *sự đầu độc thanh niên bằng những hệ tư tưởng nguy hiểm.* **2** [C] bệnh do các vi sinh vật gây ra; **bệnh lây nhiễm**: *spread/ pass on an infection*: *lan/ truyền một bệnh lây nhiễm* o *People catch all kinds of infections in the winter*: *Người ta mắc đủ loại bệnh lây nhiễm về mùa đông.* o *an airborne/ a waterborne infection*: *bệnh lây nhiễm qua đường không khí/ nước.* Cf CONTAGION.

in.fec.tious /in'fekʃəs/ *adj* 1 (thuộc về bệnh) do vi khuẩn v.v. gây ra, truyền từ người này sang người khác; **lây nhiễm**: *Flu is highly infectious*: *Bệnh cúm rất dễ lây.* **2** [usu pred] (về người) có nguy cơ lây nhiễm (bệnh) sang người khác: *While you have this rash you are still infectious*: *Trong lúc anh bị nhiễm sốt phát ban này, anh vẫn còn dễ lây sang người khác.* **3** *(fig approv)* nhanh chóng ảnh hưởng đến người khác; có thể lan truyền sang người khác: *infectious enthusiasm*: *lòng nhiệt tình dễ lây* o *an infectious laugh*: *tiếng cười dễ lây.* ▷ **in.fec.tiously** *adv*: *laugh infectiously*: *cười một cách dễ lây.*

in.fec.tious.ness *n* [U]. Cf CONTAGIOUS.

in.fer /in'fɜ:(r)/ *v* (**-rr-**) [Tn.pr, Tf] ~ **sth (from sth)** đạt đến (một ý kiến) từ những sự việc hoặc lý lẽ; kết luận điều gì; **luận ra**: *It is possible to infer two completely opposite conclusions from this set of facts*: *Có thể suy ra hai kết luận hoàn toàn trái ngược nhau từ loạt sự việc này* o *Am I to infer (from your remarks) that you think I'm not telling the truth?*: *Tôi có phải đi đến kết luận (rút ra từ nhận xét của anh) rằng anh cho là tôi không nói sự thật không?.* Cf IMPLY.

▷ **in.fer.ence** /'infərəns/ *n* 1 [U] quá trình suy luận ra; **sự suy ra**: *If he is guilty then by inference so is she*: *Nếu anh ta có tội thì suy ra cô ta cũng thế,* tức là từ cùng loạt sự việc, một cách lô gic phải dẫn đến kết luận đó. **2** [C] ~ **(from sth) (that...)** điều đã suy ra; kết luận: *Is that a fair inference (to draw) from his statement?*: *Đó có phải là một kết luận đúng đắn (rút ra) từ lời tuyên bố của anh ta không?* o *She'd begun spending a lot of money, and the obvious inference was that she'd stolen it*: *Cô ta đã bắt đầu tiêu rất nhiều tiền và điều suy ra tất yếu là cô ta đã ăn cắp tiền đó.* **in.fer.en.tial** /,infə'renʃl/ *adj* có thể suy luận ra: *inferential proof*: *chứng cớ suy luận.* **in.fer.en.tially** /-ʃəli/ *adv.*

in.ferior /in'fiəriə(r)/ *adj* ~ **(to sb/ sth)** thấp (hơn) về cấp bậc, địa vị xã hội, tầm quan trọng, phẩm chất v.v...; **thấp hơn**: *A captain is inferior to a major*: *Đại úy thấp hơn thiếu tá.* o *be socially inferior*: *thấp hơn về mặt xã hội* o *make sb feel inferior*: *làm cho ai cảm thấy thấp kém hơn* o *inferior goods, workmanship*: *hàng hóa, nhân công loại kém.* Cf SUPERIOR.

▷ **in.ferior** *n* người ở dưới (về cấp bậc v.v...); **người cấp dưới**: *one's social inferior*: *người thấp hơn ta về địa vị xã hội* o *We should not despise our intellectual inferiors*: *Chúng ta không nên coi thường những người cấp dưới có tri thức.*

in.feri.or.ity /in,fiəri'ɒrəti; *US* -ɔ:r-/ *n* [U] trạng thái bị thấp kém hơn; **sự thấp kém hơn**: *feelings of inferiority*: *cảm giác về sự thấp kém hơn.*

□ **inferi'ority complex** *(tâm)* trạng thái tinh thần của người nào cảm thấy kém quan trọng, thông minh, được hâm mộ v.v... hơn người khác và thường cố bù lại điều đó bằng cách khoe khoang và công kích; **mặc cảm tự ti**. Cf SUPERIORITY COMPLEX (SUPERIOR).

in.fernal /in'fɜ:nl/ *adj* 1 *(rhet)* (a) thuộc về địa ngục: *the infernal regions*: *địa ngục.* (b) quỷ quái; ghê tởm: *infernal cruelty*: *sự tàn ác ghê tởm.* **2** [attrib] *(infml)* quấy rầy; khó chịu: *That infernal telephone hasn't stopped ringing all day!*: *Cái máy điện thoại chết tiệt cứ réo suốt ngày không ngừng!* o *an infernal nuisance*: *một sự phiền toái khó chịu.* ▷ **in.fern.ally** /-nəli/ *adv*: *infernally rude*: *thô bạo một cách khó chịu.*

in.ferno /in'fɜ:nəʊ/ *n* (*pl* ~**s** /-z/) 1 nơi hoặc hoàn cảnh như địa ngục, nhất là trong tình trạng đầy rùng rợn và hỗn loạn; **cảnh rùng rợn**: *the inferno of war*: *cảnh rùng rợn của chiến tranh.* **2** (nơi bị ảnh hưởng bởi) đám cháy lớn phá hoại: *the place was a blazing, raging, roaring, etc inferno*: *nơi đó là một nơi rùng rợn lửa cháy bùng, dữ dội, gầm thét, v.v...*

in.fer.tile /in'fɜ:tail; *US* -tl/ *adj* không màu mỡ; cằn cỗi: *infertile land*: *vùng đất cằn cỗi* o *an infertile couple*: *một cặp vợ chồng vô sinh,* tức là không thể có con cái. ▷ **in.fer.til.ity** /,infə'tiləti/ *n* [U].

in.fest /in'fest/ *v* [usu passive; Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** *(derog)* (về vật làm hại, sâu bọ, côn trùng, v.v...) sống (ở một nơi) dai dẳng và với số lượng lớn; **lúc nhúc**: *a warehouse infested by rats*: *một nhà kho lúc nhúc chuột* o *clothing infested with lice*: *áo quần đầy rận* o *a garden infested with weeds*: *khu vườn ngập cỏ dại.*

▷ **in.festa.tion** /,infe'steiʃn/ *n* [C, U] (trường hợp) tràn hoặc bị tràn: *an infestation of cockroaches*: *một nơi đầy gián.*

in.fi.del /'infidəl/ *n* *(arch derog)* người không có lòng tin vào tôn giáo nhất là vào những gì được coi là tôn giáo; **người không theo đạo**.

in.fi.del.ity /,infi'deləti/ *n* [C, U] *(fml)* (hành động thuộc về) tính không trung thực hoặc tính không trung thành, nhất là tội ngoại tình; **sự không chung thủy**: *willing to forgive her husband's little infidelities*: *bằng lòng tha thứ cho chồng cô ta về chuyện ngoại tình nho nhỏ.*

in.field /'infi:ld/ *n* **the infield** 1 (a) [sing] (trong môn cricket) phần sân ở gần cọc khung. (b) [pl *v*] người chặn đứng ở khu đó. **2** (a) [sing]

(trong bóng chày) khu vực nằm bên trong sân. (b) [pl v] người chặn đứng ở khu đó. Cf OUTFIELD.

▷ **in.fielder** *n* người chặn bóng đứng trong sân.

in.fight.ing /'infaitiŋ/ *n* [U] 1 (trong quyền Anh) cuộc đấu mà hai đối thủ áp sát hoặc bám chặt nhau; **đánh giáp lá cà**. 2 *(fig infml)* sự cạnh tranh ác liệt giữa những người kình địch (thí dụ có dính líu đến mưu đồ, sự phản bội v.v...); **sự đấu tranh nội bộ**: *I gather a lot of political infighting went on before he got the top job*: *Tôi hiểu rằng đã xảy ra nhiều cuộc đấu tranh chính trị nội bộ trước khi ông ta nắm được chức vị hàng đầu.*

in.fill /'infil/ (cũng **in.fill.ing**) *n* [U] 1 hành động lấp đầy chỗ gián đoạn (thí dụ trong một dãy nhà). 2 vật liệu dùng để trét lổ hổng hoặc kẽ hở (thí dụ ở tường).

in.filt.rate /'infiltreit/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(through sth) (into sth)** (về chất lỏng, khí v.v...) đi qua chầm chậm bằng cách lọc; thấm vào; **rỉ qua**: *The thick fog seemed to have infiltrated through the very walls into the room*: *Lớp sương mù dày đặc dường như thấm qua cả vào trong phòng.* o *(fig) the depths of the ocean, where no light can infiltrate*: *những chỗ sâu của đại dương nơi không có ánh sáng nào có thể thâm nhập đến.* 2 [Tn.pr] ~ **A into B/ ~ B with A** làm cho cái gì đi qua bằng cách lọc nó chầm chậm vào một cái khác: *infiltrate poison into the water-supply/ infiltrate the water-supply with poison*: *ngấm chất độc vào hệ thống cung cấp nước.* 3 [Ipr, Tn] ~ **(through sth) (into sth)** *(esp quân hoặc chính)* đưa (cái gì) vào một cách lén lút mà không bị phát hiện; **thâm nhập**: *troops infiltrating through enemy lines into occupied territory*: *bộ đội thâm nhập qua phòng tuyến của địch lọt vào trong vùng bị chiếm* o *Our entire organization had been infiltrated by enemy agents*: *Toàn bộ tổ chức của chúng ta đã bị điệp viên của địch thâm nhập.* 4 [Tn.pr] *(esp quân hoặc chính)* ~ **sb/ sth into sth; ~ sth with sb/ sth** đưa ai/ cái gì vào trong cái gì một cách giấu giếm; **cài**: *infiltrate spies into a country*: *cài gián điệp vào trong một nước* o *infiltrate an organization with one's own men*: *cài người của mình vào trong tổ chức.*

▷ **in.filt.ra.tion** /ˌinfil'treiʃn/ *n* 1 [U] ~ **(of sth) (into sth)** sự thấm qua hoặc bị thấm qua: *infiltration of poisonous chemicals into the water-supply*: *sự thấm các hóa chất độc hại vào hệ thống cung cấp nước.* 2 ~ **(of sb/ sth into sth); ~ (of sth with sb/ sth)** *(nhất là trong quân sự hoặc chính trị)*. (a) [U] việc thâm nhập của người, ý nghĩ v.v...: *the infiltration of spies, troops, etc into an area, organization, etc*: *việc thâm nhập của gián điệp, bộ đội v.v... vào một vùng, tổ chức, v.v...* o *the infiltration of an organization with one's agents*: *sự cài tay chân của mình vào trong một tổ chức.* (b) [C] trường hợp thâm nhập.

in.filt.rator /'infiltreitə(r)/ *n* người thâm nhập vào: *left-wing infiltrators*: *người cánh tả cài vào.*

in.fin.ite /'infinət/ *adj* (a) không có giới hạn; vô tận: *infinite space*: *không gian vô tận.* (b) không thể đo, tính toán hoặc tưởng tượng được; rất lớn; **vô hạn**: *the infinite goodness of God*: *lòng nhân từ vô hạn của Chúa* o *have infinite faith/ an infinite amount of faith in sb*: *có niềm tin vô hạn vào ai* o *a painting restored with infinite care*: *bức tranh được khôi phục hết sức cẩn thận* o *You need infinite patience for this job*: *Với công việc này, cậu cần kiên trì vô cùng.*

▷ **the Infinite** *n* [sing] *(rhet)* Thượng đế.

in.fin.itely *adv* 1 đến độ vô cùng: *The particles in an atom are infinitely small*: *Những hạt của nguyên tử là vô cùng nhỏ.* 2 (nhất là với từ so sánh) rất nhiều: *infinitely better, taller, wiser, etc (than sb/sth else)*: *tốt hơn, cao hơn, khôn ngoan hơn v.v... rất nhiều (so với ai/ cái gì khác)* o *infinitely preferable (to sb/ sth else)*: *thích hợp hơn (đối với ai/ cái gì khác) rất nhiều.*

in.fin.it.es.imal /ˌinfini'tesiml/ *adj* cực kỳ nhỏ; **nhỏ vô cùng**: *an infinitesimal increase*: *một lượng tăng lên vô cùng nhỏ.* ▷ **in.fin.it.es.im.ally** /-məli/ *adv.*

in.fin.it.ive /in'finətiv/ *n (ngữ)* 1 dạng cơ bản của động từ không có biến tố v.v... (trong tiếng Anh dùng với *to* hoặc không, như trong câu *he can go, ask him to go*; **nguyên thể; dạng vô định**: *a verb in the infinitive*: *động từ nguyên thể, động từ ở dạng vô định* o [attrib] *the infinitive form*: *dạng vô định.* 2 (idm) **split an infinitive** ⇨ SPLIT.

in.fin.it.ude /in'finitju:d; *US* -tu:d/ *n (fml)* (a) [U] trạng thái vô cùng hoặc bao la; số hoặc quy mô vô cùng lớn; **vô biên**: *the infinitude of God's mercy*: *lòng nhân từ vô bờ bến của Chúa.* (b) [C] số, lượng hoặc quy mô vô hạn: *an infinitude of small particles*: *một số vô hạn các hạt nhỏ.*

in.fin.ity /in'finəti/ *n* 1 [U] trạng thái vô cùng hoặc bao la; tính chất vô tận; **sự vô tận**: *the infinity of space*: *sự mênh mông vô tận của vũ trụ.* 2 [U] khoảng cách hoặc điểm vô tận trong không gian: *gaze into infinity*: *đăm đăm nhìn vào khoảng vô tận* o *Parallel lines meet at infinity*: *Hai đường song song gặp nhau ở nơi vô tận.* 3 [U] *(toán)* một số lớn hơn bất cứ một số nào khác có thể tương đương được (được biểu thị bằng ký hiệu ∞); lượng vô cực: *Multiply y by infinity*: *Nhân y với vô cực.* 4 [sing] số lượng vô cùng lớn: *an infinity of stars, of troubles, of things to do*: *vô vàn ngôi sao, điều rắc rối, việc phải làm.*

in.firm /in'fɜ:m/ *adj* 1 ốm yếu vì cơ thể (nhất là vì tuổi già hoặc bệnh tật): *walk with infirm steps*: *bước đi những bước yếu đuối.* 2 ~ **of sth** *(fml)* không có sức mạnh về cái gì; **nhu nhược**: *infirm of purpose, will, etc*: *nhu nhược trong mục đích, ý muốn v.v...*, tức là không có ý định nhất định, không kiên quyết.

▷ **the in.firm** *n* [pl v] người ốm yếu: *support for the aged and infirm*: *trợ cấp cho người già và người ốm yếu.*

in.firm.ity /in'fɜ:məti/ *n* [C, U] (một dạng nào đó của) sự yếu đuối: *Old age and infirmity had begun to catch up with him*: *Tuổi già và sức yếu đã bắt đầu đuổi kịp ông ấy.* o *infirmity of purpose*: *mục đích không rõ ràng* o *Deafness and failing eyesight are among the infirmities of old age*: *Tật điếc và kém mắt là một trong số những điểm yếu của tuổi già.*

in.firm.ary /in'fɜ:məri/ *n* 1 bệnh viện. 2 phòng dùng cho người ốm hoặc bị thương (trong trường học hoặc một số cơ quan khác); **bệnh xá**.

in.flame /in'fleim/ *v* [Tn.pr] ~ **sb/ sth (with/ to sth)** gây cho ai/ cái gì trở nên giận dữ hoặc quá kích thích: *a speech that inflamed the crowd with anger/ to a high pitch of fury*: *một bài diễn văn đã khích động quần chúng nổi giận/ giận dữ đến cao độ.*

▷ **in.flamed** *adj* ~ **(by/ with sth)** 1 (về một phần của cơ thể) đỏ tấy và đau (thí dụ vì nhiễm trùng); sưng tấy: *inflamed eyes*: *mắt sưng tấy* o *an inflamed boil*: *nhọt bị viêm tấy* o *a nose inflamed by an infection*: *mũi bị viêm do nhiễm trùng.* 2 *(fig)* bị khích động đến nổi giận, phẫn nộ v.v...: *inflamed by sb's words*: *nổi giận vì lời nói của ai* o *inflamed with passion*: *bừng bừng nổi giận.*

in.flam.mable /in'flæməbl/ *adj* 1 có thể bị bốc cháy: *Petroleum - Highly inflammable*: *Xăng - Rất dễ cháy*, thí dụ trên một thông báo. Cf NON-FLAMMABLE. ⇨ Cách dùng xem IN-VALUABLE. 2 *(fig infml)* dễ bị khích

động hoặc nổi giận: *a man with an inflammable temper*: *một người tính dễ bốc lửa.*

in.flam.ma.tion /ˌinflə'meiʃn/ *n* [C, U] tình trạng một phần cơ thể bị đỏ, sưng và tấy đau hoặc ngứa ngáy, nhất là do nhiễm trùng; **viêm**: *(an) inflammation of the lungs, liver, etc*: *viêm phổi, gan v.v....*

in.flam.mat.ory /in'flæmətri; *US* -tɔ:ri/ *adj* 1 *(derog)* có khuynh hướng làm cho người ta nổi giận hoặc quá khích động; **có tính chất khích động**: *inflammatory remarks, speeches, words, etc.*: *những nhận xét, bài diễn văn, lời nói v.v... có tính chất khích động.* 2 thuộc về, đang bị hoặc có khuynh hướng sinh ra viêm; **dễ bị viêm**: *an inflammatory condition of the lungs*: *tình trạng dễ bị viêm phổi.*

in.flate /in'fleit/ *v* 1 (a) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** bơm đầy không khí hoặc khí (săm, bóng v.v...); **bơm phồng**: *a fully inflated tyre*: *một săm bơm căng.* (b) [I] trở nên đầy không khí hoặc khí; phình ra: *With a supply of compressed air the large balloon inflated in a matter of seconds*: *Được cung cấp bằng khí nén, quả khí cầu lớn phình ra trong giây lát.* 2 [Tn] *(fig)* gây cho (sự bảo thủ ý kiến của ai) trở nên quá lớn; **gây tự mãn**: *flattery that would inflate the most modest person's ego*: *sự xu nịnh có thể bơm cho cái tôi của một con người khiêm tốn nhất trở nên tự mãn.* 3 [I, Tn] *(tài)* hành động để tăng thêm lượng tiền lưu thông trong (một nền kinh tế) làm cho giá cả tăng lên; **gây lạm phát**. Cf DEFLATE, REFLATE.

▷ **in.flat.able** /-əbl/ *adj* có thể hoặc phải được bơm phồng: *an inflatable dinghy*: *xuồng cao su có thể bơm phồng.*

in.flated *adj* 1 được bơm đầy không khí, khí v.v.... 2 *(derog)* được thổi phồng: *an inflated opinion of oneself*: *một ý kiến tự thổi phồng mình* o *inflated language*: *ngôn ngữ khoa trương,* tức là đầy từ ngữ gợi cảm nhưng ít ý nghĩa. 3 (về giá) nâng lên một cách giả tạo hoặc do kết quả của sự lạm phát tài chính.

in.fla.tion /in'fleiʃn/ *n* [U] 1 quá trình bơm phồng; được bơm phồng. 2 sự tăng giá do tăng lượng tiền, tín dụng v.v...; **lạm phát**; **sự tăng giá**: *control/curb inflation*: *kiểm soát/ kiềm chế lạm phát* o *galloping inflation*: lạm phát phi mã, tức là nghiêm trọng và nhanh. **in.fla.tion.ary** /in'fleiʃnri; *US* -neri/ *adj* thuộc về, gây nên bởi hoặc gây nên lạm phát tài chính: *the inflationary spiral*: *vòng xoắn lạm phát,* tức là tình hình kinh tế mà giá cả và tiền lương lần lượt tăng theo do tăng thêm lượng tiền cung cấp o *inflationary wage claims*: *những đòi hỏi tăng tiền lương do lạm phát.*

in.flect /in'flekt/ *v* [Tn] 1 *(ngữ)* thay đổi phần cuối hoặc dạng của (một từ) để chỉ chức năng ngữ pháp của nó trong câu; **thêm biến tố**: *Most English verbs are inflected with '-ed' in the past tense*: *Phần lớn động từ tiếng Anh đều thêm biến tố 'ed' ở thời quá khứ.* 2 làm cho (tiếng nói) cao hơn hoặc thấp hơn khi nói; **chuyển điệu**: *By inflecting the voice more one can hold the attention of an audience*: *Bằng cách chuyển điệu giọng nói, người ta có thể giữ được sự chú ý của thính giả.*

▷ **in.flected** *adj* (về một ngôn ngữ) có nhiều biến tố: *Latin is a more inflected language than English*: *Tiếng La tinh có nhiều biến tố hơn tiếng Anh.*

in.flec.tion (cũng **in.flex.ion**) /in'flekʃn/ *n* 1 *(ngữ)* (a) [U] sự biến tố. (b) [C] hậu tố dùng làm biến tố một từ (thí dụ *-ed, -ing*). 2 [U] sự nâng lên và hạ xuống của giọng nói khi nói. Cf INTONATION, STRESS 3.

▷ **in.flec.tional** /-ʃənl/ *adj* thuộc về hoặc là những biến tố: *inflectional endings/ forms,* eg *-ed: đuôi/ dạng thuộc về biến tố,* thí dụ *-ed.*

in.flex.ible /in'fleksəbl/ *adj* (a) không thể uốn hoặc vặn được; **cứng**: *made of an inflexible plastic*: *làm bằng nhựa cứng.* (b) *(fig)* không thể thay đổi, bị ảnh hưởng v.v...; không bị khuất phục; **không lay chuyển**: *an inflexible will, determination, purpose, etc*: *ý muốn, quyết định, mục đích v.v... không lay chuyển* o *an inflexible attitude, rule, system*: *thái độ, quy tắc, hệ thống bất di bất dịch.*

▷ **in.flex.ib.il.ity** /in,fleksə'biləti/ *n* [U]. **in.flex.ibly** /-əbli/ *adv.*

in.flict /in'flikt/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on sb)** gây ra (quả đấm, hình phạt, v.v...) bắt (ai) phải chịu; **giáng cho**: *inflict a severe wound on sb*: *gây ra vết thương trầm trọng cho ai* o *inflict a crushing defeat on the enemy*: *giáng cho quân thù một đòn thất bại liểng xiểng.* 2 [Tn.pr] ~ **sb/sth on sb** *(infml often joc)* bắt ai phải chấp nhận sự có mặt của người nào đến không phải lúc: *apologize for inflicting oneself/ one's company on sb*: *xin lỗi về sự có mặt không đúng lúc của mình/ với ai* o *My uncle is inflicting himself on us again this weekend*: *Ông chú của tôi lại đến quấy phiền* (tức là đến chơi) *chúng tôi buổi nghỉ cuối tuần này nữa.*

▷ **in.flic.tion** /in'flikʃn/ *n* (a) [U] sự chịu đựng hoặc bắt phải chịu đựng: *the unnecessary infliction of pain and suffering*: *sự chịu đựng nỗi đau đớn khổ sở không cần thiết.* (b) [C] điều phải chịu đựng; điều đau đớn hoặc phiền muộn đã trải qua.

in-flight /ˌin'flait/ *adj* [usu attrib] xảy ra, hoặc được cung cấp trong chuyến bay của một máy bay: *in-flight refuelling, entertainment*: *việc tiếp dầu, việc giải trí trong chuyến bay.*

in.flor.es.cence /ˌinflɔ:'resəns/ *n* *(thực)* kiểu phát hoa của một cây; hoa chùm của một cây; **cụm hoa**.

in.flow /'infləʊ/ *n* 1 [U] sự chảy vào. 2 [C, U] (a) cái chảy vào; **dòng vào**: *an inflow of 25 litres per hour*: *dòng chảy vào 25 lít một giờ* o [attrib] *an inflow pipe*: *một ống dẫn chảy vào.* (b) *(fig)* sự chảy tràn vào: *an inflow of cash, capital, etc*: *sự đổ tiền mặt, vốn v.v... vào.*

in.flu.ence /'influəns/ *n* 1 [U] ~ **(on sth)** thế năng tạo ra một tác động; tác động của những lực lượng thiên nhiên; **ảnh hưởng**: *the influence of the moon (on the tides), of the climate (on agricultural production), etc*: *ảnh hưởng của mặt trăng (đối với thủy triều), của khí hậu (đối với sản xuất nông nghiệp) v.v..* 2 (a) [sing] ~ **(on sb/sth)** (sự sử dụng) sức mạnh để tác động đến hành động, tính cách hoặc tín ngưỡng của ai, bằng làm gương, sự sợ hãi, sự thán phục v.v...: *the influence of parents on their children*: *ảnh hưởng của cha mẹ đối với con cái* o *have a good, bad, beneficial, harmful, civilizing, pernicious, etc influence on sb's behaviour, character, etc*: *có ảnh hưởng tốt, xấu, có lợi, có hại, có tính chất khai hóa, nguy hại v.v... đối với hạnh kiểm, tính cách ai v.v...* o *a young ruler under the influence of his chief minister*: *một nhà vua trẻ tuổi dưới ảnh hưởng của viên tể tướng* o *escape sb's influence*: *thoát ra khỏi ảnh hưởng của ai.* (b) [C] ~ **(on sb/sth)** người, sự việc v.v.., sử dụng ảnh hưởng đó: *Those so-called friends of hers are a bad influence on her*: *Những kẻ gọi là bạn của cô ta là những người có ảnh hưởng xấu đối với cô ta.* o *Religion has been an influence for good in her life*: *Tôn giáo đã có ảnh hưởng tốt đối với cuộc sống của cô ấy.* o *We are subject to many influences*: *Chúng ta bị nhiều ảnh hưởng tác động.* o *The influences at work in this case are hard to disentangle*: *Những thế lực tác động trong trường hợp này* (tức là những nhân tố làm cho công việc phát triển theo một cách nào đó) *là khó mà gỡ ra được.* 3 [U] ~ **(over sb/ sth)** uy thế kiềm chế/ kiểm soát tư cách/ thái độ ai: *His parents no*

longer have any real influence over him: *Bố mẹ cậu ấy không còn một uy thế thực sự nào đối với cậu ta.* **4** [U] ~ **(with sb)** khả năng đạt được cách đối xử thuận lợi của ai, thường bằng sự quen biết, bằng địa vị, bằng tiền của v.v...: *use one's influence (with sb)*: *sử dụng uy thế của mình (đối với ai)* o *She has great influence with the manager and could no doubt help you*: *Cô ấy rất có ảnh hưởng với ông giám đốc, nên chắc chắn có thể giúp được anh.* **5** (idm) ~ **under the 'influence (of 'alcohol)** *(fml or joc)* (có dấu hiệu của) việc uống quá chén: *be charged with driving under the influence*: *bị phạt vì lái xe khi say.*

▷ **in.flu.ence** *v* **1** [Tn] có tác động hoặc ảnh hưởng (đối với ai/ cái gì); làm cho (ai/ cái gì) hoạt động, cư xử, suy nghĩ v.v.. theo một cách nào đó: *the belief of astrologers that planets influence human character*: *niềm tin của các nhà chiêm tinh rằng các hành tinh có ảnh hưởng đến tính cách con người* o *I don't want to influence you either way, so I won't tell you my opinion*: *Tôi không muốn tác động đến anh theo hướng này hay hướng khác, vì vậy tôi sẽ không nói với anh ý kiến của tôi.* o *It's clear that her painting has been influenced by Picasso*: *Rõ ràng là cách vẽ tranh của cô ấy đã chịu ảnh hưởng của Picasso.* **2** [Cn.t] khiến cho hoặc thuyết phục (ai) làm cái gì: *What influenced you to behave like that?*: *Điều gì đã khiến anh cư xử như thế?*

in.flu.en.tial /ˌinflu'enʃl/ *adj* **1** ~ **(in sth/ doing sth)** có ảnh hưởng; có sức thuyết phục: *factors that are influential in reaching a decision*: *những nhân tố có ảnh hưởng* (tức là có tác động quan trọng) *đến việc đi tới một quyết định* o *an influential speech*: *một bài nói có sức thuyết phục.* **2** có địa vị, tiền của v.v... có thể thuyết phục người khác làm cái gì; **có thế lực**: *a committee of influential businessmen, union leaders etc*: *một ủy ban gồm những nhà kinh doanh, những nhà lãnh đạo công đoàn. v.v... có thế lực.*

in.flu.enza /ˌinflu'enzə/ *n* [U] *(fml)* (cũng *infml* **flu** /flu:/) bệnh hay lây do vi rút gây ra, làm cho sốt, đau cơ bắp và viêm chảy; **bệnh cúm.**

in.flux /'inflʌks/ *n* ~ **(into...)** sự tràn, ùa vào của người hoặc đồ vật, đặc biệt là bất ngờ và với số lượng, khối lượng lớn; **dòng vào**: *frequent influxes of visitors*: *dòng khách viếng thăm thường xuyên đổ vào* o *an influx of wealth*: *sự đổ dồn của cải vào.*

in.form /in'fɔ:m/ *v* **1** [Tn, Tn.pr, Dn.f] ~ **sb (of/ about sth)** cho ai biết (về cái gì); nói/ báo tin cho ai biết: *'Some money is missing' 'Have you informed the police?*: *"Có một số tiền bị mất". "Anh đã báo cho cảnh sát chưa?"* o *Keep me informed (of/ about what happens)*: *Có điều gì xảy ra thì báo cho tôi biết.* o *inform oneself of the facts,*: *tự mình tìm hiểu sự việc* o *He informed the police that some money was missing*: *Anh ta báo cho cảnh sát biết có bị mất ít tiền.* **2** [Ipr] ~ **against on sb** *(luật)* đưa ra bằng chứng hoặc lời tố cáo ai (trước cảnh sát); **khai báo**: *One of the criminals informed against/ on the rest of the gang*: *Một tên trong bọn tội phạm đã khai báo về số còn lại của bè đảng.* **3** [Tn] *(fml)* nêu những nét chủ yếu của (cái gì); thấm nhuần: *the sense of justice which informs all her writings*: *ý thức về công lý thấm nhuần tất cả các trước tác của bà ấy.*

▷ **in.form.ant** /-ənt/ *n* **1** người cung cấp tin tức: *The journalist did not want to reveal the identity of his informant*: *Nhà báo không chịu tiết lộ người đã cung cấp tin tức cho mình là ai.* **2** *(ngôn)* người nói ngôn ngữ bản địa giúp cho một học giả phân tích ngôn ngữ ấy.

in.formed *adj* có hoặc biểu lộ sự hiểu biết: *an informed critic, member of the public, etc*: *một nhà phê bình hiểu biết, một người hiểu biết trong công chúng v.v.* o *informed criticism*: *sự phê bình có hiểu biết* o *an informed guess*: *một sự phỏng đoán có cơ sở.*

in.former *n* người báo tin, đặc biệt là để phát giác một tên tội phạm hoặc một tên đang lẩn trốn; **chỉ điểm, người cung cấp tin.**

in.formal /in'fɔ:ml/ *adj* **1** không chính thức: không theo thủ tục, nghi thức; **thân mật**: *an informal manner, tone, atmosphere, person*: *một cử chỉ, giọng, không khí, người thân mật* o *an informal arrangement, gathering, meeting, occasion, visit*: *sự sắp xếp, tập hợp, cuộc họp, dịp, chuyến thăm không chính thức.* **2** (về quần áo, tư cách, v.v...) được chọn để thể hiện sở thích cá nhân hơn là theo qui ước hoặc nghi thức xã hội. **3** (về ngôn ngữ, lời nói, lối viết) theo cách nói chuyện (được ghi là *infml* trong từ điển này): *an informal letter*: *một lá thư thăm hỏi thân mật.* Cf COLLOQUIAL, SLANG.

▷ **in.form.al.ity** /ˌinfɔ:'mælətɪ/ *n* **1** [U] sự không nghi thức, không chính thức, sự thân mật. **2** [C] hành vi không theo nghi thức.

in.for.mally /in'fɔ:məlɪ/ *adv*: *They told me informally that I had got the job*: *Họ nói một cách không chính thức với tôi rằng tôi đã có việc làm.*

in.forma.tion /ˌinfə'meiʃn/ *n* [U] **1** sự cung cấp thông tin, hoặc được thông tin: *For your information the library is on the first floor*: *Xin thông báo cho các bạn thư viện đặt ở tầng một* o *(ironic) I'm perfectly able to look after myself, for your information*: *Tôi hoàn toàn có thể tự lo mình, xin báo cho anh biết như vậy* o *(fml) My information is that they have all left*: *Tin tức tôi biết là* (tức là tôi được người ta nói lại) *tất cả họ đã đi rồi.* **2** ~ **(on/about sb/sth)** những việc được kể lại, nghe được hoặc phát hiện ra (về ai/cái gì): *give, pass on, receive, obtain, seek, find, collect, etc information (on/about sb/sth)*: *cung cấp, chuyển, nhận, có được, tìm kiếm, tìm ra, thu thập, v.v... tin tức (về ai/ cái gì)* o *For further information please write to...*: *Để hiểu rõ thêm, xin viết (thư) về...* o *a useful bit/piece of information*: *một mẩu tin tức/ thông tin bổ ích* o [attrib] *an information bureau, desk, etc*: *một phòng, một bàn thông tin.* **3** (idm) **a mine of information** ⇨ MINE[2].

□ **infor'mation science** (cũng **infor'mation technology**) khoa nghiên cứu hoặc sử dụng các phương pháp (đặc biệt là máy tính, các phương tiện viễn thông v.v...) để cất giữ, thu thập và chuyển tất cả các loại thông tin (thí dụ chữ, số, tranh ảnh); **công nghệ thông tin.**

in.form.at.ive /in'fɔ:mətiv/ *adj* cung cấp nhiều tin tức; có tác dụng nâng cao kiến thức: *an informative book, film, lecture, speaker*: *một cuốn sách, bộ phim, bài giảng, diễn giả cho nhiều thông tin bổ ích.*

infra /'infrə/ *adv (Latin fml)* sau đây (trong một cuốn sách v.v...); dưới đây: *see infra*: *xem ở dưới đây.* Cf VIDE.

□ **ˌinfra 'dig** /dig/ [pred] *(infml often joc)* làm giảm phẩm giá; làm hạ mình: *Dancing in the street is rather infra dig for a bank manager!*: *Nhảy múa giữa đường phố là giảm tư cách đối với một vị giám đốc ngân hàng!*

ˌinfra-'red *adj* về các tia (không nhìn thấy, gây nhiệt) dưới màu đỏ trong quang phổ; **tia hồng ngoại.** Cf ULTRAVIOLET.

'infrastructure *n* (a) các bộ phận, các thiết bị v.v... phụ thuộc tạo thành cơ sở của một hệ thống, một tổ chức hoặc một xí nghiệp (thí dụ một đội quân); **cơ sở hạ tầng.** (b) *(kinh tế)* thiết bị cơ bản cố định của một nước (thí dụ đường sá, đường sắt, nhà ga, hệ thống cấp nước v.v.)

infra *pref* (với *tt*) bên dưới: *infra-red*: *dưới đỏ/ hồng ngoại.* Cf ULTRA.

in.frac.tion /in'frækʃn/ *n (fml)* (a) [U] sự phá lệ, luật v.v..; **sự vi phạm.**

(b) [C] trường hợp vi phạm: *a minor infraction of the rules*: sự vi phạm nhẹ các qui tắc.

in.fre.quent /in'fri:kwənt/ *adj* không hay xảy ra; hiếm: *infrequent visits, performannces, etc*: những chuyến thăm, biểu diễn không thường xuyên.
▷ **in.fre.quency** /-kwənsi/ *n* [U] **in.fre.quently** *adv*.

in.fringe /in'frindʒ/ *v* 1 [Tn] (a) vi phạm (một qui tắc, thỏa thuận v.v...): *infringe the regulations, a copyright agreement, etc*: vi phạm qui định điều lệ, vi phạm thỏa thuận về bản quyền tác giả v.v... (b) gây trở ngại, can thiệp vào (cái gì); vi phạm: *infringe sb's liberty, rights, etc*: vi phạm tự do, quyền v.v. *(của ai)*. 2 [Ipr] ~ **on/upon sth** tác động đến cái gì nhằm giới hạn nó hoặc hạn chế nó; xâm phạm: *infringe upon the rights of other people*: xâm phạm các quyền của người khác.
▷ **in.fringe.ment** /-mənt/ *n* (a) [U] sự vi phạm hoặc sự bị vi phạm: *laws subject to frequent infringement*: những luật thường xuyên dễ bị vi phạm. (b) [C] trường hợp của sự vi phạm: *an infringement of the highway code, of copyright, of sb's privacy*: một sự vi phạm luật đi đường, luật bản quyền tác giả quyền riêng tư của ai.

in.furi.ate /in'fjʊərieit/ *v* [Tn] làm cho ai cực kỳ tức giận: *I was infuriated by/with their constant criticism*: Tôi hết sức tức giận về sự chỉ trích liên tiếp của họ.
▷ **in.furi.at.ing** *adj* làm nổi giận hết sức: *infuriating delays*: những sự chậm trễ tức điên người. **in.furi.at.ingly** *adv*: *Infuriatingly, I just missed my plane*: Thật điên người lên được, tôi vừa nhỡ chuyến bay.

in.fuse /in'fju:z/ *v* 1 [Tn.pr] ~ **sth into sb/sth**; ~ **sb/sth with sth** truyền cho ai/cái gì một đặc tính, tính chất: *infuse new life, energy, etc into the workers*: truyền sức sống mới, năng lực mới cho công nhân o *infuse the workers with new life, enegy, etc*: truyền cho công nhân một sức sống mới, một năng lực mới v.v. 2 (a) [Tn] ngâm trà hoặc dược thảo vào một chất nước (thường là nước nóng) để chiết ra vị thơm hoặc các thành phần để uống hoặc làm thuốc; **pha (trà, thuốc)**. (b) [I] (về chè hoặc dược thảo) ngâm: *Don't drink the tea until it has finished infusing*: Đừng uống trà khi nó chưa ngấm kỹ.

in.fu.sion /in'fju:ʒn/ *n* 1 [U] ~ **of sth (into sb/sth)** sự truyền, hoặc được truyền một tính chất, cho ai/ cái gì: *infusion of new life (into the enterprise)*: sự truyền một sức sống mới *(cho xí nghiệp)* o *This company needs an infusion of new blood* Công ty này cần một dòng máu mới (tức là cần đội ngũ người làm thuê mới để tạo ra sức mạnh). 2 (a) sự pha trà, thuốc dược thảo v.v.... hoặc được pha chế. (b) [C] chất lỏng được pha chế ra.

in.geni.ous /in'dʒi:niəs/ *adj* (a) ~ **(at sth/doing sth)** (về một người) thông minh trong việc tìm ra cách giải quyết mới hoặc giản đơn cho những vấn đề phức tạp, **tài tình, mưu trí**: *So you fitted that wire through that little hole there: that's very ingenious!*: Thế là anh đã luồn được đoạn dây điện ấy vào cái lỗ nhỏ ở đó; thật là tài o *ingenious at solving difficult crossword puzzles*: tài tình trong việc giải các câu đố ô chữ khó. (b) (về một vật) có kiểu thiết kế độc đáo và rất phù hợp với mục đích: *an ingenious device, gadget, etc*: một dụng cụ, một bộ phận cải tiến v.v... khéo léo. (c) (về một ý kiến) rất thông minh và độc đáo: *an ingenious plan, method, solution, etc*: một kế hoạch, phương pháp, giải pháp v.v... tài tình.
▷ **in.geni.ously** *adv*.
in.genu.ity /ˌindʒinju:əti; *US* -'nu:-/ *n* [U] tính chất thông minh, độc đáo trong việc giải quyết các vấn đề.

in.génue /'ænʒeinju:; *US* 'ændʒənu:/ *n* cô gái ngây thơ giản dị, đặc biệt trong kịch, phim v.v... [attrib] *an ingenue role*: một vai cô gái ngây thơ.

in.genu.ous /in'dʒenjʊəs/ *adj (fml)* không mưu toan dối trá hoặc che giấu; chân thật; ngây thơ: *an ingenuous smile*: một nụ cười chân thật. ▷ **in.genu.ously** *adv*. **in.genu.ous.ness** *n* [U].

in.gest /in'dʒest/ *v* [Tn] *(fml)* 1 ăn vào bụng (thức ăn. v.v...), thường bằng cách nuốt. 2 *(fig)* tiếp nhận; hấp thụ: *ingest information*: tiếp nhận thông tin.

ingle-nook /'iŋgl nʊk/ *n* cửa nhỏ bên cạnh một lò sưởi rộng, kiểu cổ, nơi người ta có thể ngồi gần lửa.

in.glori.ous /in'glɔ:riəs/ *adj* 1 nhục nhã; xấu xa; đáng khinh: *an inglorious defeat*: một thất bại nhục nhã o *a new play which suffered the inglorious fate of being taken off after only three days*: một vở kịch mới đã chịu số phận nhục nhã là chỉ sau ba ngày thì phải ngừng diễn. 2 [usu attrib] *(rhet)* không tên tuổi; tăm tối: *an inglorious name*: một cái tên không ai biết. ▷ **in.glori.ously** *adv*.

in.go.ing /'iŋgəʊiŋ/ *adj* [attrib] đi vào: *the ingoing tenant of a flat*: người mới đến thuê một căn hộ.

in.got /'iŋgət/ *n* (thường hình viên gạch) thỏi kim loại, đặc biệt là vàng, bạc được đúc bằng khuôn; **thỏi**.

in.grained /in'greind/ *adj* 1 (về thói quen, xu hướng v.v...) ăn sâu; hoàn toàn; **thâm căn cố đế**: *ingrained prejudices, suspicions, assumptions, etc*: những thành kiến, mối hoài nghi, ngạo mạn v.v... thâm căn cố đế. 2 (về vết bẩn, vết hoen ố, v.v...) thấm sâu vào một chất, và do đó khó tẩy sạch: *deeply ingrained dirt*: vết bẩn đã ăn sâu.

in.gra.ti.ate /in'greiʃieit/ *v* [no passive]: [Tn, Tn.pr] *(fml derog)* ~ **oneself (with sb)** (cố gắng để) giành được sự ưu ái của ai bằng cách nịnh hót, làm những gì để vừa lòng họ, v.v..; **làm cho mình được mến**: *She tried to ingratiate herselfwith the director, in the hope of getting promotion*: Cô ta cố sức làm cho mình được ông giám đốc ưu ái, với hi vọng được đề bạt.
▷ **in.gra.ti.at.ing** *adj (derog)* có ý định làm vừa lòng, nịnh hót hoặc giành được sự ưu ái: *ingratiating smile*: một nụ cười lấy lòng/ cầu tài. **in.gra.ti.at.ingly** *adv*.

in.grat.it.ude /in'grætitju:d; *US*-tu:d/ *n* [U] sự không biết ơn, **sự vô ơn bạc nghĩa; sự bội ơn**.

in.gre.di.ent /in'gri:diənt/ *n* 1 phần thức ăn được kết hợp để làm nên một món ăn; **thành phần**: *the ingredients of a cake*: thành phần của chiếc bánh ngọt o *Mix all the ingredients in a bowl*: Trộn tất cả các thành phần vào một cái bát. 2 *(fig)* một phần của những tính chất đã hình thành ra cái gì; **thành tố**: *the ingredients of a/sb's character, of success, of happiness, etc*: những thành tố trong cá tính/ trong thành công, trong hạnh phúc, v.v... của ai.

in.gress /'iŋgres/ *n* [U] *(fml)* sự đi vào; quyền đi vào: *a means of ingress*: phương tiện vào cửa. Cf EGRESS.

in.group /'in gru:p/ *n (usu derog)* nhóm người trong một tổ chức hoặc trong một xã hội cư xử với nhau một cách đặc biệt và có sự ưu đãi cho các thành viên của họ; phường, bè lũ; **nhóm chung quyền lợi**.

in.grow.ing /'ingrəʊiŋ/ *adj* [usu attrib] mọc vào bên trong: *ingrowing toenail*: một cái móng chân mọc vào bên trong, tức là cái móng mọc vào phần thịt.

in.habit /in'hæbit/ *v* [Tn] sống trong (cái gì); chiếm giữ; **cư trú**: *an island inhabited only by birds*: một hòn đảo chỉ có chim cư trú.
▷ **in.hab.it.able** *adj* có thể ở/cư trú được.
in.hab.it.ant /-ənt/ *n* người hoặc loài vật sống tại một nơi; **cư dân**: *the local*

inhabitants: *cư dân địa phương*; **thổ dân** o *the oldest inhabitants of the island*: *cư dân lâu đời nhất của hòn đảo.*

in.hale /in'heil/ *v* [I. Tn, Tn.pr] ~ **sth (into sth)** thở vào/ hít vào: (a) *inhale deeply*: *hít vào thật sâu* o *Inhale! Exhale!*: *Hít vào! Thở ra!* o *miners who have inhaled coal dust into their lungs*: *những người thợ mỏ đã hít bụi than vào phổi.* (b) hít (khói thuốc lá) vào phổi: *Smokers who inhale are likely to become addicted to nicotine*: *Những người hút thuốc lá hít khói có thể trở thành nghiện nicôtin.*

▷ **in.haler** *n* dụng cụ làm bốc hơi thuốc vào một bình xịt nhỏ để hít, thí dụ cho người bị hen suyễn; **ống xịt thuốc; lọ ngửi.**

in.har.mo.ni.ous /ˌinhɑ:'məuniəs/ *adj (fml)* không nhịp nhàng, không hài hòa, không ăn ý; **không hòa thuận; không cân đối.** ▷ **in.har.mo.ni.ously** *adv.*

in.har.mo.ni.ous ness *n* [U].

in.her.ent /in'hiərənt, -'her-/ *adj* ~ **(in sb/sth)** tồn tại như một đặc điểm hoặc tính chất tự nhiên hoặc thường xuyên của ai/ cái gì; **cố hữu, vốn có**: *an inherent distrust of foreigners*: *sự ngờ vực cố hữu đối với người nước ngoài* o *an inherent weakness in a design*: *một nhược điểm gắn liền với một mẫu thiết kế* o *the power inherent in the office of President*: *quyền lực gắn liền với chức vụ Tổng thống.* ▷ **in.her.ently** *adv.* *a design which is inherently weak*: *một mẫu thiết kế vốn đã non kém.*

in.herit /in'herit/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sb)** 1 tiếp nhận (tài sản, tước hiệu, v.v...) do cái chết của người sở hữu trước đó; **thừa kế; thừa hưởng**: *a son inheriting an estate, a title, etc (from his father)*: *một người con trai thừa hưởng một bất động sản, một tước hiệu, v.v... (của cha mình)* o *She inherited a little money from her grandfather*: *Cô ấy thừa hưởng một món tiền nhỏ từ ông mình.* 2 có nguồn gốc từ tổ tiên; **thừa kế**: *She inherited her mother's good looks and her father's bad temper*: *Cô ta thừa kế của mẹ mình nhan sắc đẹp và của bố mình cái tính cáu kỉnh.* 3 *(fig)* tiếp nhận (cái gì) từ một người tiền bối: *This government has inherited many problems from the previous one*: *Chính phủ này tiếp nhận nhiều vấn đề khó khăn của chính phủ tiền nhiệm.*

▷ **in.her.it.ance** /-əns/ *n* 1 [U] ~ **(of sth) (from sb/sth)** sự thừa kế (cái gì của ai); **quyền thừa kế; di sản**: *The title passes by inheritance to the eldest son*: *Tước hiệu được chuyển theo quyền thừa kế cho người con trai cả* o *(fig) the inheritance of good looks from one's parents*: *sự thừa kế nhan sắc từ bố mẹ của mình* o [attrib] *inheritance tax*: *thuế thừa kế.* 2 [C] ~ **(from sb)** cái được thừa kế: *When she was 21 she came into her inheritance*: *Khi đến tuổi 21 thì cô ta được hưởng di sản thừa kế* o *(fig) a bitter dispute which left an inheritance of ill-feeling*: *một cuộc tranh cãi gay gắt đã để lại một di sản là sự hận thù.* Cf LEGACY.

in.her.itor *n* người thừa kế.

in.hibit /in'hibit/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth/doing sth)** ngăn ngừa ai làm điều gì vốn tự nhiên là phải làm hoặc dễ làm: *Shyness inhibited him from speaking*: *Sự nhút nhát đã ngăn cản anh ấy nói.* 2 [Tn] cản trở hoặc ngăn ngừa (một quá trình hoặc một hành động); **ức chế**: *an enzyme which inhibits a chemical reaction*: *một endim ức chế một phản ứng hóa học.*

▷ **in.hib.ited** *adj* (a) (về người) không thể thư giãn hoặc biểu lộ tình cảm của mình một cách tự nhiên và tự ý: *She's too inhibited to laugh at jokes about sex*: *Cô ta quá ức chế nên không thể cười khi nghe những chuyện đùa về tình dục.* (b) (về thái độ) không thư giãn hoặc tự nhiên: *a nervous inhibited laugh*: *một tiếng cười bồn chồn gượng gạo.*

in.hib.it.edly *adv.*

in.hibi.tion /ˌinhi'biʃn, ˌini'b-/ *n* 1 [U] sự ngăn cản hoặc bị ngăn cản; **sự ức chế**: *Inhibition of natural impulses may cause psychological problems*: *Sự ức chế những đòi hỏi tự nhiên có thể gây ra những vấn đề tâm lý.* 2 [C] sự thiếu khả năng hành động một cách tự nhiên hoặc tự ý: *Alcohol weakens a person's inhibitions*: *Rượu làm giảm sự kiềm chế của con người*, tức là làm cho anh ta cư xử tự nhiên hơn o *(infml) She had no inhibitions about asking for more*: *Cô ta không hề biết tự kiềm chế để xin thêm*, tức là xin thêm không chút do dự.

in.hos.pit.able /ˌinhɔ'spitəbl/ *adj* (a) (về người) không có sự tiếp đón thân thiện hoặc lễ độ đối với khách, **không mến khách**: *It was inhospitable of you not to offer her a drink*: *Anh không mời cô ấy uống nước thì thật là không mến khách.* (b) *(fig)* (về nơi ở) không trú ngụ được; gây khó chịu khi ở: *an inhospitable coast*: *một bờ biển không ở được.* ▷ **in.hos.pit.ably** *adv.*

in.hu.man /in'hju:mən/ *adj* thiếu những đức tính bình thường của con người về lòng nhân hậu, trắc ẩn, v.v...; cực kỳ độc ác hoặc tàn bạo; **vô nhân đạo**: *inhuman behaviour, treatment, etc*: *thái độ, cách đối xử v.v. vô nhân đạo* o *That man is an inhuman monster!*: *Con người ấy là một con quái vật tàn bạo!* o *It was inhuman to refuse him permission to see his wife*: *Từ chối cho phép anh ấy đi thăm vợ là bất nhân.* ▷ **in.hu.man.ity** /ˌinhju:'mænəti/ *n* [U] tư cách hoặc ứng xử vô nhân đạo: *man's inhumanity to man*: *sự vô nhân đạo của người đối với người.*

in.hu.mane /ˌinhju:'mein/ *adj* không cảm thông với nỗi đau khổ của người khác; độc ác; **nhẫn tâm**: *inhumane treatment of animals, prisoners, the mentally ill, etc*: *cách đối xử nhẫn tâm đối với súc vật, tù binh, người mắc bệnh tâm thần, v.v...* o *an inhumane law, policy, decision, etc*: *một đạo luật, chính sách, quyết định v.v. độc ác.* ▷ **in.hu.manely** *adv.* *animals slaughtered inhumanely*: *những con vật bị tàn sát dã man*

in.im.ical /i'nimikl/ *adj* [usu pred] ~ **(to sb/sth)** *(fml)* 1 không thân thiện, thù địch: *countries that are inimical to us/to our interests*: *những nước thù địch với chúng ta/ với quyền lợi của chúng ta.* 2 muốn ngăn cản hoặc làm nhụt chí cái gì; có hại: *actions that are inimical to friendly relations between countries*: *những hành động làm tổn hại quan hệ thân thiện giữa các nước.* ▷ **in.imic.ally** /-kəli/ *adv.*

in.im.it.able /i'nimitəbl/ *adj* không thể bắt chước được; tốt quá, tài tình quá không làm theo được: *Frank Sinatra's inimitable style of singing*: *lối hát không thể bắt chước được của Frank Sinatra.* ▷ **in.im.it.ably** /-əbli/ *adv.*

ini.quit.ous /i'nikwitəs/ *adj* 1 *(fml)* rất xấu, độc ác hoặc bất công: *an iniquitous system, regime, etc*: *một hệ thống, chế độ v.v. bất công.* 2 (về giá cả, thuế v.v...) cao một cách bất công hoặc kỳ cục; **trái với đạo lý**: *Have you seen this bill? It's iniquitous!*: *Anh đã xem hóa đơn này chưa? Đắt một cách quái gở.* ▷ **ini.quit.ously** *adv.*

ini.quity /i'nikwəti/ *n* 1 (a) [U] *(rhet)* sự độc ác và bất công: *He regards the city as a place where all forms of iniquity are practised*: *Anh ta coi thành phố là nơi mà tất cả những điều bất công độc ác diễn ra hàng ngày.* (b) [C] hành động độc ác và bất công. 2 (idm) **a den of iniquity/vice** ⇨ DEN.

ini.tial /i'niʃl/ *adj* [attrib] thuộc về hoặc vào lúc bắt đầu; trước tiên; **ban đầu**: *the initial letter of a word*: *chữ đầu của một từ.* o *in the initial stages (of sth)*: *vào những giai đoạn đầu (của cái gì)* o *My initial reaction was to refuse*: *Phản ứng đầu tiên của tôi là từ chối.* ▷ **ini.tial** *n* (usu *pl*) chữ đầu (của một cái tên): *George Bernard Shaw was*

well- known by his initials GBS: *Georges Bernard Shaw được mọi người biết với tên họ viết tắt của ông là GBS* o *Sign your name and initials*: *Hãy ký họ và chữ đầu của tên anh.*

ini.tial *v* (**-ll-**; *US* usu **-l-**) [I, Tn] đánh dấu hoặc ký bằng những chữ đầu của tên mình: *Initial here, please*: *Xin mời ký tên bằng chữ tắt vào đây* o *initial a note, document, treaty, etc*: *ký tắt vào một văn thư, tài liệu, hiệp ước, v.v...*

ini.tially /-ʃəli/ *adv* vào lúc đầu; trước tiên: *She came initially to spend a few days, but in the end she stayed for a whole month*: *Lúc đầu thì bà ấy đến nghỉ vài ngày nhưng cuối cùng thì bà ấy đã ở lại cả tháng.*

ini.ti.ate /iˈniʃieit/ *v* **1** [Tn] *(fml)* đưa một kế hoạch v.v... vào hoạt động; làm cho (cái gì) bắt đầu; **đề xướng; khởi sự; khởi xướng**: *initiate plans, schemes, social reforms, etc*: *khởi xướng các chương trình, kế hoạch, cải cách xã hội, v.v...* o *(luật) initiate proceedings against sb*: *khởi tố ai.* **2** [Tn, Tn.pr] **~ sb (into sth)** (**a**) kết nạp hoặc giới thiệu ai làm thành viên của một nhóm, v.v..., thường bằng một lễ đặc biệt; **kết nạp**: *initiate sb into a religious sect, secret society, etc*: *làm lễ thụ giáo cho ai vào một giáo phái, kết nạp ai vào một hội kín, v.v...* (**b**) truyền cho ai kiến thức cơ bản (về cái gì) hoặc điều hiểu biết bí mật (của cái gì): *an older woman who had initiated him into the mysteries of love*: *một phụ nữ lớn tuổi hơn đã truyền cho anh ta những hiểu biết bí mật về tình yêu.*

▷ **ini.ti.ate** /iˈniʃiət/ *n* người vừa mới được kết nạp vào một nhóm.

the ini.ti.ated /iˈniʃieitid/ *n* [pl v] nhóm người cùng chia xẻ sự hiểu biết, những điều bí mật, v.v... đặc biệt, mà chỉ một số ít người được biết: *the government's secret defence committee, known to the initiated as DefCom*: *ủy ban quốc phòng bí mật của chính phủ, được một nhóm người am hiểu biết là DefCom.*

ini.ti.ation /iˌniʃiˈeiʃn/ *n* [U] **1 ~ (of sth)** *(fml)* sự làm cho cái gì trở thành có hiệu lực; sự bắt đầu/khởi xướng: *the initiation of an investigation*: *sự bắt đầu cuộc điều tra.* **2 ~ (into sth)** sự kết nạp hoặc được kết nạp (vào cái gì): [attrib] *an initiation ceremony*: *lễ kết nạp.*

ini.ti.at.ive /iˈniʃətiv/ *n* **1** [C] hành động nhằm giải quyết một khó khăn; **sáng kiến**: *It is hoped that the government's initiative will bring the strike to an end*: *Hy vọng rằng sáng kiến của chính phủ sẽ chấm dứt được cuộc bãi công.* **2 the initiative** [sing] năng lực hoặc quyền hành động; **thế chủ động**: *The initiative has passed to us*: *Thế chủ đã thuộc về ta.* o *Because of the general's indecisiveness, our armies have lost the initiative to the enemy*: *Do sự do dự của viên tướng, quân đội chúng ta đã để mất quyền chủ động vào tay quân địch.* **3** [U] *(approv)* khả năng nhận rõ được những gì cần phải làm và có đủ hăng hái để thực hiện, đặc biệt là không cần sự giúp đỡ của người khác; óc sáng kiến: *a man who lacks the initiative to be a leader*: *một người không có óc sáng kiến để trở thành một người lãnh đạo.* o *The child showed/displayed great initiative in going to fetch the police*: *Cậu bé tỏ ra có nhiều óc sáng kiến trong việc đi tìm cảnh sát.* o [attrib] *an initiative test*: *cuộc kiểm tra óc sáng kiến.* **4** [C] quyền đề xướng luật lệ mới của người thường dân (như ở Thụy sĩ). **5** (idm) **on one's own i'nitiative** không cần phải có ai ra lệnh cho mình làm, hoặc gợi ý mình nên làm việc ấy; **chủ động làm việc gì**: *In the absence of my commanding officer, I acted on my own initiative*: *Trong khi chỉ huy của tôi vắng mặt, tôi đã hành động theo sự chủ động của mình.* **take the initiative** thực hiện bước đầu tiên trong công việc, đặc biệt là bước đó cổ vũ những người khác hành động; **dẫn đầu, làm đầu tàu**: *It's up to this country to take the initiative in banning nuclear weapons*: *Bổn phận của đất nước này là đi đầu trong việc cấm vũ khí hạt nhân.*

in.ject /inˈdʒekt/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] **~ sth (into sb/sth); ~ sb/sth (with sth)** đưa (thuốc hoặc chất nước khác) vào người ai/cái gì bằng một ống tiêm hay công cụ tương tự; **tiêm; chích**: *a drug that can be injected or taken by mouth*: *một thứ thuốc có thể tiêm hoặc uống.* o *inject penicillin into sb/sb's arm, leg, etc*: *tiêm pênixilin vào ai/ vào cánh tay/đùi ai.* o *inject sb/sb's arm, leg, etc with penicillin*: *tiêm pênixilin vào ai/vào cánh tay/ đùi ai.* o *inject foam into a cavity wall*: *bơm bọt xốp vào một cái hốc trong tường.* **2** [Tn, Tn.pr] **~ sth (into sb/th)** *(fig)* gieo những tư tưởng mới, tình cảm mới v.v... vào ai/cái gì: *inject a few new ideas into the project*: *đưa vào dự án một vài ý kiến mới.* o *Try to inject a bit of enthusiasm into your performance*: *Hãy cố gắng đưa một ít nhiệt tình vào cuộc biểu diễn của anh.*

▷ **in.jec.tion** /inˈdʒekʃn/ *n* **~ (of sth) (into sb/sth)** **1** [U] việc tiêm vào, truyền vào: *The morphine was administered by injection*: *Chất moocphin được đưa vào người bằng cách tiêm.* o [attrib] *a fuel-injection system*: *một hệ thống bơm phun nhiên liệu.* **2** [C] trường hợp của việc tiêm: *a lethal injection of the drug*: *Việc tiêm thuốc gây chết người.* o *a course of injections*: *đợt tiêm.* o *If you're going abroad, have you had your injections yet?*: *Nếu anh sắp đi ra nước ngoài, anh đã tiêm (phòng) chưa?* o *The firm would be revitalized by an injection of new funds*: *Công ty sẽ được tiếp thêm sức mạnh bằng những khoản tiền mới được rót vào.*

in.ju.di.cious /ˌindʒuːˈdiʃəs/ *adj (fml)* không thích hợp hoặc lịch thiệp; **thiếu cân nhắc**: *injudicious remarks*: *những nhận xét thiếu cân nhắc.* o *Now would be an injudicious moment to ask for a rise*: *Bây giờ có lẽ là lúc không thích hợp để yêu cầu tăng lương.* ▷ **in.ju.di.ciously** *adv.* **in.ju.di.cious.ness** *n* [U].

in.junc.tion /inˈdʒʌŋkʃn/ *n (fml)* lệnh chính thức, nhất là lệnh bằng văn bản của tòa án yêu cầu phải làm hoặc không được làm cái gì; **lệnh**: *The government has sought an injunction preventing the paper from publishing the story*: *Chính phủ đã tìm kiếm một lệnh của tòa không cho báo chí đăng bài báo đó.*

in.jure /ˈindʒə(r)/ *v* [Tn] làm tổn thương (ai); làm hại: *injure oneself (by falling)*: *tự làm bị thương (do ngã)* o *be slightly/seriously/badly injured in the crash*: *bị thương nhẹ/ trầm trọng/ nặng trong vụ đâm ô tô.* o *(fig) injure one's health (by smoking, drinking, etc)*: *làm hại sức khỏe mình (do hút thuốc lá, uống rượu, v.v...)* o *malicious gossip which seriously injured her reputation*: *những chuyện ngồi lê đôi mách có ác ý làm tổn thương nặng nề đến thanh danh của cô ấy.*

▷ **in.jured** *adj* **1** bị thương, bị tổn thương: *an injured man*: *người bị thương.* o *an injured leg*: *chân bị thương.* **2** bị đối xử thiên vị; bị thiệt hại: *(luật) the injured party*: *bên bị,* tức là người đã bị thiệt hại. **3** bị xúc phạm; **tỏ ra mếch lòng**: *an injured look, voice, etc*: *cái nhìn, giọng nói v.v.... tỏ ra mếch lòng.* **the in.jured** *n* [pl v] số người bị thương (trong một tai nạn, trận đánh v.v...): *counting the dead and injured*: *đếm số người chết và bị thương.* o *All 14 injured were later discharged from hospital*: *Tất cả 14 người bị thương sau đó đều đã được ra viện.* o [attrib] *on the injured list,*: *trong danh sách người bị thương.* ⇨ Cách dùng xem WOUND[1].

in.juri.ous /inˈdʒuəriəs/ *adj (fml)* **1 ~ (to sb/sth)** gây ra hoặc có thể gây ra tổn thương; có hại: *Smoking is injurious to the health*: *Hút thuốc lá có*

hại cho sức khỏe. **2** bất công; làm nhục: *injurious treatment by sb: bị ai đối xử bất công.* o *injurious remarks: những nhận xét có tính chất làng nhục.*

in.jury /'indʒəri/ *n* ~ **(to sb/sth)** **1** [U] (**a**) sự tổn thương về thân thể một sinh vật: *Excessive dosage of this drug can result in injury to the liver: Dùng thuốc này quá liều có thể làm tổn thương gan.* o *a person prone to injury,: một người dễ bị tổn thương.* (**b**) *(fig)* sự làm hại (đến cảm xúc, thanh danh v.v... của ai): **sự tổn hại**: *injury to one's pride: sự tổn hại đến lòng tự trọng.* **2** [C] trường hợp làm tổn hại đến thân thể hoặc thanh danh; **chỗ bị thương**: *In the crash he suffered severe injuries to the head and arms: Trong vụ rơi máy bay anh ta bị nhiều vết thương nặng ở đầu và tay.* o *an eye injury: chỗ bị thương ở mắt.* o *(fig) injuries to one's reputation: những tổn thương về thanh danh của mình.* **3** (idm) **add insult to injury** ⇨ ADD. **do sb/oneself an 'injury** *(often joc)* gây cho ai/mình tổn thương (về thể xác): *If you try and lift that suitcase you'll do yourself an injury!: Nếu cậu cứ cố gắng nâng chiếc vali đó lên, cậu sẽ có thể bị thương đấy!*

□ **'injury time** *(thể)* thời gian trọng tài cộng thêm vào cuối trận đấu (bóng đá, bóng bầu dục v.v...) nếu trận đấu đã bị gián đoạn vì có cầu thủ bị thương.

in.just.ice /in'dʒʌstis/ *n* **1** [U] sự thiếu công bằng: **sự bất công**: *a fierce opponent of injustice: một người phản đối kịch liệt sự bất công.* **2** [C] hành động v.v..., bất công. **3** (idm) **do sb an in'justice** (**a**) đánh giá ai một cách không đúng đắn: *In saying this you do her an injustice: Nói ra điều đó, anh đã đánh giá cô ta không đúng.* (**b**) *(fig)* không làm bộc lộ được tài năng thực sự của ai: *His latest novel does him an injustice: Cuốn tiểu thuyết mới nhất của ông ấy đã không cho thấy hết tài năng của ông ấy.*

ink /iŋk/ *n* **1** [U, C] chất lỏng có màu để viết, vẽ và in; **mực**: *written in ink: viết bằng mực:* o *different coloured inks: các loại mực màu khác nhau.* o [attrib] *an ink blot: một vết mực.* o *a pen-and-ink drawing: một bức tranh vẽ bằng bút mực.* **2** [U] chất lỏng đen do con mực, cá mực v.v... sản sinh ra; **nước mực.**

▷ **ink** *v* **1** [Tn] xoa mực (cái gì) để in: *ink the roller of a duplicating machine: xoa mực lên ống lăn của máy sao chép.* **2** (phr v) **ink sth in** viết hoặc vẽ lên (một từ, đường v.v.... đã kẻ bút chì) bằng mực; **tô mực.**

inky /'iŋki/ (**-ier**, **-iest**) *adj* **1** bị bẩn vì mực; **vấy mực**: *inky fingers: ngón tay vấy mực.* **2** đen như mực: *the inky darkness of a moonless night: cái tối đen như mực của một đêm không trăng.*

□ **'ink-bottle** *n* chai đựng mực để bán; **chai mực.**

'ink-pad (cũng **pad**) *n* hộp có mực dùng cho con dấu cao su; **hộp mực dấu.**

'ink-pot *n* lọ để đựng mực; **lọ mực.**

'inkstand *n* giá để một hoặc nhiều chai mực.

'ink-well *n* lọ mực đút vừa vào lỗ ở trên bàn.

ink.ling /'iŋkliŋ/ *n* [sing] ~ **(of sth/that...)** sự hiểu biết qua loa (về cái gì bí mật hoặc trước đây chưa biết); lời gợi ý; **ý niệm mơ hồ**: *Can you give me some inkling of what is going on?: Anh có thể cho tôi biết qua về chuyện gì đang xảy ra không?* o *The first inkling I had that all was not well was when the share prices began to fall: Lần đầu tiên tôi có cảm giác mọi việc không ổn là khi giá cổ phần bắt đầu hạ.*

in.laid *pt, pp* của INLAY.

in.land /'inlənd/ *adj* [usu attrib] **1** (**a**) nằm ở bên trong đất nước, không gần biển hoặc gần biên giới; nội địa: *inland areas, towns, waterways, etc: vùng, thành phố, đường sông, v.v.. nội địa.* Cf COASTAL (COAST[1]). (**b**) (về biển) (hầu như) bị đất hoặc các đảo bao bọc: **biển nội địa**: *an inland sea such as the Caspian: biển nội địa như biển Caxpi.* **2** *(thương, esp Brit)* được tiến hành hoặc có được ở bên trong nước: *inland trade: nội thương.*

▷ **in.land** /ˌin'lænd/ *adv* ở trong hoặc hướng vào phía trong nước: *They live inland: Họ ở sâu trong nội địa.* o *move further inland: di chuyển sâu vào phía nội địa.*

□ **ˌInland 'Revenue** (ở Anh) sở của chính phủ chịu trách nhiệm thu thuế; **sở thuế.** Cf INTERNAL REVENUE SERVICE (INTERNAL).

in-laws /'in lɔ:z/ *n* [pl] *(infml)* bà con thân thuộc qua hôn nhân; **bố mẹ chồng (vợ)**: *All my in-laws live far away: Tất cả bố mẹ chồng (vợ) của tôi đều ở xa.*

in.lay /ˌin'lei/ *v* (*pt, pp* **inlaid** /ˌin'leid/) [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **A (with B)**; ~ **B (in/into A)** tạo một họa tiết trên (bề mặt) bằng cách đặt các mẩu gỗ, kim loại... lên mặt đó thế nào để cho bề mặt cuối cùng phẳng, nhẵn; gài (mảnh gỗ, kim loại, ...) theo cách đó; **khảm, dát**: *ivory inlaid with gold: ngà voi dát vàng.* o *gold inlaid into ivory: vàng khảm vào ngà voi.*

▷ **in.laid** *adj* **1** gắn vào trong một chất: *a floor with inlaid tiles: nền nhà lát gạch.* **2** trang trí bằng những họa tiết được gắn vào: *an inlaid floor: nền nhà có gắn hình trang trí.*

in.lay /'inlei/ *n* [C, U] **1** họa tiết hoặc hoa văn tạo ra bằng cách khảm dát: *a wooden jewel-box with (a) gold inlay: một hộp đồ trang sức làm bằng gỗ dát vàng.* **2** (trong khoa chữa răng) (phương pháp tạo ra) chất hàn răng cứng bằng vàng, nhựa v.v... để hàn các lỗ trong răng.

in.let /'inlet/ *n* **1** dải nước từ biển hoặc hồ hoặc ở giữa hai hòn đảo mở rộng vào trong đất; **vịnh nhỏ; lạch.** **2** lỗ mở để cho nhất là chất lỏng chảy vào; **đường chảy vào**: *the fuel inlet: đường dẫn chất đốt vào.* o [attrib] *an inlet pipe: ống dẫn vào.* **3** một cái gì đó đặt vào, thí dụ một mảnh gài vào trong áo quần để làm cho nó rộng ra; **vật lồng vào.**

in loco par.entis /in ˌləukəu pə'rentis/ *(tiếng Latin)* hành động thay mặt cho bố mẹ; có trách nhiệm của người bố/ mẹ: *I stand towards her in loco parentis: Tôi đối xử với cô ta với trách nhiệm của người bố.*

in.mate /'inmeit/ *n* một trong số những người sống chung, nhất là trong bệnh viện, nhà tù hoặc các tổ chức khác.

in me.moriam /ˌin mə'mɔ:riəm/ *(tiếng La tinh)* (dùng trong văn bia, trên mộ chí ...) để tưởng nhớ đến ai; như là một vật kỷ niệm về ai; **để tưởng nhớ; để kỷ niệm.**

in.most /'inməust/ *adj* [attrib] **1** bên trong cùng; xa nhất kể từ bề mặt; **tận trong cùng**: *the inmost recesses of the cave: chỗ thụt vào tận trong cùng của hang.* **2** *(fig)* riêng tư hoặc bí mật nhất; **trong thâm tâm**: *my inmost thoughts, feelings, etc: những ý nghĩ, cảm xúc v.v... thầm kín nhất.*

inn /in/ *n (Brit)* quán rượu hoặc khách sạn nhỏ cũ kỹ ở đó có thể có chỗ ở, đồ uống và cơm, nay thường gặp ở nông thôn; **quán trọ.** Cf HOTEL.

□ **'innkeeper** *n* người quản lý quán trọ; **chủ quán trọ.**

ˌInn of 'Court (tòa nhà) do bất cứ một trong bốn hội luật gia ở London chiếm, hội này có quyền đặc biệt kết nạp người vào hàng luật sư ở Anh.

inn.ards /'inədz/ *n* [pl] *(infml)* **1** dạ dày hoặc ruột: *a pain in my innards: cơn đau trong bụng tôi.* **2** bộ phận ở bên trong: *To mend this engine I'll have to have its innards out: Để tu sửa máy này, tôi phải tháo các bộ phận*

bên trong ra.

in.nate /i'neit/ *adj* (về một phẩm chất, cảm nghĩ v.v...) trong bản chất; đã có từ khi ra đời; **bẩm sinh**: *innate ability, beauty, etc*: *khả năng, sắc đẹp v.v... bẩm sinh.* o *an innate desire*: *một ham muốn tự nhiên.*

▷ **in.nately** *adv* tự nhiên bẩm sinh. **innately honest** trung thực bẩm sinh.

in.ner /'inə(r)/ *adj* [attrib] 1 (thuộc về) bên trong: *an inner room*: *phòng bên trong* Cf OUTER. 2 (về cảm xúc) không bộc lộ ra; thầm kín: *If she had inner doubts, it was not apparent to anyone else*: *Nếu trong thâm tâm cô ta có nghi ngờ thì không một người nào khác thấy được.* 3 (idm) **the ˌinner 'man/'woman** (a) *(rhet)* trí óc hoặc tâm hồn của một người. (b) *(joc)* sự ngon miệng; sự thèm ăn: *satisfy the inner man/woman*: *thỏa mãn sự thèm ăn.*

▷ **in.ner.most** /-məust/ *adj* [attrib] ở tận bên trong cùng: *the innermost depths of a forest*: *chỗ sâu thẳm của khu rừng.* o *encouraging her to express her innermost feelings*: *động viên cô ta nói lên những cảm xúc thầm kín nhất của mình.*

□ **ˌinner 'circle** nhóm ít người, thường bí mật kiểm soát bên trong một tổ chức; **nhóm khống chế; nhóm giật dây.**

ˌinner 'city khu cổ nhất của một thành phố, thuộc hoặc gần trung tâm của nó; **khu phố cổ**: [attrib] *inner-city slums, decay, housing problems*: *khu nhà ổ chuột, tình trạng đổ nát, vấn đề nhà ở của khu phố cổ.*

ˌinner 'lane = INSIDE LANE (INSIDE).

ˌinner 'tube ống cao su có thể bơm căng nằm bên trong lốp; **săm.**

in.nings /'inɪŋz/ *n* (*pl* khg đổi) 1 (trong môn cricket) khoảng thời gian một đội hay một cầu thủ đánh gậy; **lượt chơi**: *England made 300 runs in their first innings*: *Đội Anh được 300 điểm trong lượt chơi đầu tiên của họ.* 2 (idm) **have had a good 'innings** *(Brit infml)* đã có một cuộc sống lâu dài và hạnh phúc.

▷ **inn.ing** *n* (*pl* ~s) (trong bóng chày) khoảng thời gian một đội đánh; phần của trận đấu cả hai đội lần lượt đánh.

in.no.cent /'inəsnt/ *adj* 1 ~ **(of sth)** không có tội (về điều làm sai); **vô tội**: *They have imprisoned an innocent man*: *Họ đã bỏ tù một người vô tội.* o *innocent of a crime, a charge, an accusation*: *không phạm tội ác, vô tội trước lời buộc tội, lời kết tội.* 2 [attrib] chịu sự thiệt hại mặc dầu không dính líu đến: *an innocent bystander*: *người đứng xem bị thiệt hại oan.* o *innocent victims of the bomb blast*: *nạn nhân vô tội của vụ nổ bom.* 3 không có hại; không độc; **vô hại**: *innocent amusement, enjoyment, etc*: *trò giải trí, sự thích thú v.v... vô hại.* o *It was a perfectly innocent question. Why get so worked up about it?*: *Đó là một câu hỏi hoàn toàn không có ác ý. Sao lại tức tối về chuyện đó như thế?* 4 không biết gì về điều ác, điều xấu; **trong trắng**: *as innocent as a new-born babe*: *trong trắng như đứa trẻ sơ sinh.* 5 đơn giản một cách dại dột; **ngây thơ**: *Don't be so innocent as to believe everything the politicians tell you*: *Đừng quá ngây thơ mà tin tất cả những gì các nhà chính trị nói với anh.* 6 [pred] ~ **of sth** *(fml)* thiếu cái gì: *a bare room, innocent of any decoration*: *một gian phòng trơ trọi, không có lấy một trang trí nào.*

▷ **in.no.cence** /-sns/ *n* [U] ~ **(of sth)** tính chất hoặc trạng thái vô tội, trong trắng ngây thơ; **sự trong trắng** (1, 4, 5): *do sth in all innocence*: *làm điều gì với tất cả sự trong trắng*, tức là không có ý định hoặc nhận thức xấu nào. o *She protested her innocence*: *Bà ta quả quyết mình vô tội.* o *Children lose their innocence as they grow older*: *Trẻ em mất đi tính ngây thơ của chúng khi lớn lên.*

in.no.cent *n* người ngây thơ, nhất là trẻ con ít tuổi; **đứa bé thơ ngây.**

in.no.cently *adv.*

in.nocu.ous /i'nɒkjʊəs/ *adj (fml)* 1 không gây hại; **không độc hại**: *innocuous snakes, drugs*: *những con rắn, loại thuốc không độc* 2 không có ý xúc phạm; **vô hại**: *a fairly innocuous remark, statement, etc*: *nhận xét, lời tuyên bố thật sự vô hại.* ▷ **in.nocu.ously** *adv.* **in.nocu.ous.ness** *n* [U].

in.nov.ate /'inəveit/ *v* [I] làm thay đổi; đưa cái mới vào: *prepared to innovate in order to make progress*: *đã chuẩn bị để đưa cái mới vào nhằm đạt được sự tiến bộ.*

▷ **in.nova.tion** /ˌinə'veiʃn/ *n* (a) [U] sự đổi mới: *a period of innovation*: *thời kỳ đổi mới.* (b) [C] trường hợp về sự đổi mới đó; kỹ thuật, ý kiến v.v... mới: *one innovation after another*: *hết đổi mới này đến đổi mới khác.* o *technical innovations in industry*: *những đổi mới kỹ thuật trong công nghiệp.*

in.nov.at.ive /'inəvətiv/ (cũng **in.nov.at.ory** /ˌinə'veitəri/) *adj (approv)* đưa ra hoặc áp dụng ý kiến, kỹ thuật... mới: *an innovative firm*: *một nhà máy có nhiều đổi mới.*

in.nov.ator /'inəveitə(r)/ *n* người tiến hành đổi mới.

in.nu.endo /ˌinju:'endəʊ/ *n* [C, U] (*pl* **es** /-z/) *(derog)* gián tiếp nhắc đến (thường là gợi ý cái gì xấu hoặc làm mất thể diện của ai) **lời nói bóng nói gió**: *There have been too many unpleasant innuendoes in this debate and not enough facts*: *Trong cuộc tranh cãi này, đã có quá nhiều lời nói bóng nói gió khó chịu mà không có đủ cơ sở lập luận.* o *He had been subject to a campaign of innuendo in the press*: *Ông ta đã là đối tượng của một chiến dịch nói cạnh nói khóe trên báo chí.*

in.nuit (cũng **In.uit**) /'inu:it, -nju:-/ *n* (*pl* khg đổi) = ESKIMO.

in.nu.mer.able /i'nju:mərəbl; *US* i'nu:-/ *adj* quá nhiều không đếm được; **vô số.** ➪ Cách dùng xem INVALUABLE.

in.nu.mer.ate /i'nju:mərət/ *adj* không có kiến thức cơ bản về toán học; không có khả năng đếm hoặc cộng; **không biết đếm.**

▷ **in.nu.mer.acy** /-rəsi/ *n* [U] tình trạng không biết đếm: *the problem of innumeracy and illiteracy among young people*: *vấn đề không biết đếm và mù chữ trong thanh niên.*

in.ocu.late /i'nɒkjʊleit/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth) (against sth)** tiêm cho ai một dạng bệnh nhẹ để cho họ không mắc chính bệnh đó; **tiêm chủng**: *inoculate sb (with a vaccine)*: *tiêm chủng (vắc xin) cho ai* o *inoculate sb against cholera*: *tiêm phòng tả cho ai.* Cf IMMUNIZE (IMMUNE), VACCINATE.

▷ **in.ocu.la.tion** /iˌnɒkjʊ'leiʃn/ *n* ~ **(with sth) (against sth)** (a) [U] sự tiêm chủng hoặc được tiêm chủng. (b) [C] trường hợp tiêm chủng và được tiêm chủng: *have inoculations against cholera and yellow fever*: *được tiêm chủng phòng tả và bệnh sốt vàng.*

in.of.fens.ive /ˌinə'fensiv/ *adj* không làm xúc phạm, không đáng chê trách; **vô hại; vô thường vô phạt**: *an inoffensive remark, person*: *một nhận xét, con người vô hại.* ▷ **in.of.fens.ively** *adv*, **in.of.fens.ive.ness** *n* [U].

in.op.er.able /in'ɒpərəbl/ *adj* 1 (về khối u, v.v.. không thể chữa lành bằng phẫu thuật; **không mổ được.** 2 *(fml)* không thể làm cho hoạt động được; không thể thực hiện được: *an inoperable solution to a problem*: *một giải pháp không thể thực hiện cho một vấn đề.*

in.op.er.at.ive /ˌin'ɒpərətiv/ *adj* (về luật, quy tắc,...) không hoạt động hoặc không có hiệu quả; không có hiệu lực: *a bus, train, air service that is inoperative*: *dịch vụ xe buýt, tàu hỏa, hàng không hoạt động không có hiệu*

quả. o ***This rule is inoperative until further notice***: *Quy định này không có hiệu lực cho đến khi có thông tri thêm.*

in.op.por.tune /ˌinˈɒpətju:n; *US* -tu:n/ *adj* (nhất là về thời gian) không thích hợp hoặc không thuận tiện: ***at an inopportune moment***: *vào lúc không thuận tiện.* ▷ **in.op.por.tunely** *adv*: ***arrive inopportunely***: *đến không đúng lúc.*

in.or.din.ate /inˈɔ:dinət/ *adj (fml)* ngoài giới hạn thích đáng hoặc bình thường; quá mức; **quá đáng; quá quắt**: ***the inordinate demands of the tax collector***: *những đòi hỏi quá đáng của người thu thuế.* o ***inordinate delays***: *những sự chậm trễ quá đáng.* ▷ **in.or.din.ately** *adv*: ***inordinately fond of sth***: *ưa thích cái gì một cách quá quắt.*

in.or.ganic /ˌinɔ:ˈgænik/ *adj* 1 không có những chất sống; **vô cơ**: ***Rocks and minerals are inorganic***: *Đá và khoáng vật là chất vô cơ.* 2 *(fig)* không phải là kết quả của một sự tăng trưởng tự nhiên; nhân tạo: ***an inorganic form of society***: *dạng xã hội không bình thường.* Cf ORGANIC 2. ▷ **in.or.gan.ic.ally** /-kli/ *adv.*

□ ˌ**inorganic** ˈ**chemistry** ngành hóa học đề cập đến các chất không chứa các bon; **hóa học vô cơ**. Cf ORGANIC CHEMISTRY (ORGANIC).

in-patient /ˈin peiʃnt/ *n* người sống trong bệnh viện trong thời gian điều trị; **bệnh nhân nội trú**.

in.put /ˈinpʊt/ *n* ~ **(into/to sth)** 1 **(a)** [U] hành động đưa cái gì vào: ***the input of additional resources into the project***: *việc đưa các phương tiện bổ sung vào dự án.* **(b)** [C, U] cái được cho vào: ***an input of energy (to a system)***: *năng lượng đưa vào (hệ thống)* o ***eletrical input***: *sự nạp điện.* **(c)** [C] chỗ nạp vào. 2 *(máy tính)* **(a)** [U] việc đưa dữ liệu vào trong máy tính để xử lý hoặc lưu trữ; **việc nhập liệu**. **(b)** [C, U] dữ liệu được đưa vào; lượng vào. **(c)** [C] bộ phận trong máy tính thực hiện điều đó: [attrib] ***an input key, code, level***: *chìa khóa, mã, vị trí của bộ phận nhập liệu.* Cf OUTPUT 3.

▷ **in.put** *v* (**-tt-**, *pt, pp* **input** hoặc **inputted**) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (into/to sth)** *(máy tính)* đưa (dữ liệu) vào máy tính; **nhập liệu**. Cf OUTPUT *v.*

□ ˈ**input circuit** *(máy tính)* mạch điện kiểm tra việc nhập liệu.

ˈ**input device** *(máy tính)* thiết bị chuyển dữ liệu từ bộ nhớ sang máy tính.

in.quest /ˈiŋkwest/ *n* ·· **(on/into sth)** 1 sự điều tra chính thức để phát hiện các sự kiện nhất là về cái chết mà có thể không phải do những nguyên nhân tự nhiên; cuộc điều tra (về một cái chết đột ngột). 2 *(infml)* thảo luận về điều gì không hài lòng: ***hold an inquest on the team's performance in the match***: *tổ chức của thảo luận về lối chơi của đội trong trận đấu.*

in.qui.et.ude /inˈkwaiətju:d; *US* -tu:d/ *n* [U] *(fml)* trạng thái không thoải mái về trí óc; sự lo lắng; **sự không yên tâm**.

in.quire (cũng **en.quire**) /inˈkwaiə(r)/ *v (fml)* 1 [Tn, Tn.pr, Tw] ~ **sth (of sb)** hỏi để được biết điều gì; **hỏi thăm**: ***inquire sb's name***: *hỏi tên của ai.* o ***'How are you?' she inquired***: *'Anh có khỏe không?' cô ta hỏi* o ***inquire where to go, how to do sth, etc***: *hỏi đi đâu, cách làm cái gì như thế nào, v.v...* o ***She inquired of me most politely whether I wished to continue***: *Cô ta hỏi tôi hết sức lịch sự là tôi có muốn tiếp tục không?* 2 [I, Ipr] ~ **(about sb/sth)** hỏi thông tin: ***'How much are the tickets?' 'I'll inquire'***: *'Vé giá bao nhiêu?' 'Tôi sẽ hỏi'* o ***inquire at the information desk***: *hỏi tại bàn thông tin.* o ***inquire about trains to London***: *hỏi về tàu đi London.* 3 (phr v) **inquire after sb** hỏi thăm sức khỏe hoặc đời sống của ai: ***People called to inquire after the baby***: *Người ta đến để hỏi thăm sức khỏe của đứa bé.* **inquire into sth** cố gắng tìm hiểu sự thật về cái gì; điều tra cái gì: ***We must enquire further into the matter***: *Chúng ta phải điều tra thêm về vấn đề.*

▷ **in.quirer** /inˈkwaiərə(r)/ *n* người điều tra.

in.quir.ing /inˈkwaiəriŋ/ *adj* [usu attrib] 1 tỏ ra quan tâm tìm hiểu; **quan sát**: ***an inquiring mind***: *đầu óc quan sát.* 2 gợi ý cần có tin tức; **dò hỏi; tò mò**: ***an inquiring look***: *một cái nhìn dò hỏi.* **in.quir.ingly** *adv.*

in.quiry (cũng **en.quiry**) /inˈkwaiəri; *US* ˈinkwəri/ *n* 1 **(a)** [C] ~ **(about/concerning sb/ sth)** *(fml)* sự yêu cầu giúp đỡ hoặc thông tin (về ai, cái gì); **câu hỏi**: ***In answer to your recent inquiry, the book you mention is not in stock***: *Để trả lời cho câu hỏi của ông gần đây, quyển sách mà ông nói đến hiện không có sẵn.* o ***I've been making (some) inquiries about it***: *Tôi đã tiến hành tìm hiểu điều đó.* o [attrib] ***an inquiry desk/ office***: *bàn/ văn phòng điều tra.* **(b)** **inquiries** [pl] nơi người ta có thể có được thông tin; **nơi hướng dẫn**: ***'How do I apply for this licence?' 'You want inquiries'***: *'Tôi làm thế nào để xin được giấy phép này?' 'Ông cần hỏi nơi hướng dẫn'.* o ***directory inquiries: tổng đài.*** 2 [U] *(fml)* thẩm vấn; điều tra: ***learn sth by inquiry***: *tìm hiểu cái gì qua điều tra.* o ***The police are following several lines of inquiry***: *Cảnh sát đang điều tra đang theo nhiều hướng.* o ***On inquiry I found it was true***: *Qua thẩm vấn tôi thấy điều đó là đúng sự thật.* 3 [C] ~ **(into sth)** sự điều tra: ***held an official inquiry***: *tổ chức cuộc điều tra chính thức.* o ***call for a public inquiry into safety standards***: *kêu gọi một cuộc điều tra công khai về các tiêu chuẩn an toàn.*

□ **in.quiry agent** thám tử tư.

in.quisi.tion /ˌinkwiˈziʃn/ *n* 1 **the Inquisition** (cũng **the Holy 'Office**) [sing] tổ chức do Giáo hội Thiên chúa La Mã chỉ định để đàn áp dị giáo (nhất là từ thế kỷ thứ 15 đến thế kỷ thứ 17); **Tòa án dị giáo**. 2 [C] ~ **(into sth)** *(fml or joc)* cuộc điều tra hoặc thẩm vấn, nhất là cuộc điều tra gay go và đi sâu vào chi tiết: ***I was subjected to a lengthy inquisition into the state of my marriage and the size of my bank balance***: *Mình bị thẩm vấn kéo dài về tình hình hôn nhân và mức số dư của mình ở ngân hàng.*

in.quis.it.ive /inˈkwizətiv/ *adj* (quá) thích dò hỏi về công việc của người khác; **tò mò**: ***'What's that you're hiding?' 'Don't be so inquisitive!'***: *'Cậu đang giấu cái gì thế?' 'Đừng có tò mò như thế!'* **in.quis.it.ively** *adv* **in.quis.it.ive.ness.** *n* [U].

in.quis.itor /inˈkwizitə(r)/ *n* người điều tra, nhất là quan tòa của Tòa án dị giáo.

▷ **in.quis.it.or.ial** /inˌkwiziˈtɔ:riəl/ *adj* về hoặc giống như người điều tra. **in.quis.it.ori.ally** /-riəli/ *adv.*

in.road /ˈinrəʊd/ *n* (esp *pl*) 1 ~ **(into sth)** cuộc tấn công bất ngờ vào lãnh thổ của nước khác; **cuộc đột kích**: ***inroads into enemy territory***: *những cuộc đột kích vào lãnh thổ địch.* 2 (idm) **make inroads into/ on sth** dùng dần dần cho đến hết hoặc tiêu thụ cái gì ngày càng nhiều; làm giảm số lượng cái gì đã có: ***Hospital bills had made deep inroads into her savings***: *Những tờ hóa đơn của bệnh viện đã làm cho tiền tiết kiệm của bà ta hao hụt lớn.* o ***Already the children had made considerable inroads on the food***: *Lũ trẻ đã làm cho thực phẩm giảm đi đáng kể.*

in.rush /ˈinrʌʃ/ *n* (usu *sing*) sự xông vào (cái gì); sự tuôn vào đột ngột với số lượng lớn; **sự ùa vào**: ***an inrush of air, water, etc***: *sự ùa vào của không khí, nước, v.v...* o ***an inrush of tourists, visitors, etc***: *sự đổ xô vào của khách du lịch, tham quan v.v...*

in.sa.lu.bri.ous /ˌinsəˈlu:briəs/ *adj (fml)* có hại cho sức khỏe: ***insalubrious***

alleys and slums: *những ngõ hẻm và khu nhà ổ chuột có hại cho sức khỏe.*

in.sane /in'sein/ *adj* không lành mạnh; điên rồ; ngu dại; **mất trí**: *an insane person*: *một người mất trí.* o *an insane desire, idea, decision, policy*: *một ham muốn, ý nghĩ, quyết định, chính sách điên rồ.*

▷ **the in.sane** *n* [pl *v*] những người mất trí: *an institution for the insane*: *một tổ chức (từ thiện) cho người mất trí.* **in.sanely** *adv*: *insanely jealous*: *ghen tuông một cách điên rồ.*

in.san.ity /in'sænəti/ *n* [U] sự mất trí; tình trạng bị điên: *a plea of insanity*: *sự viện lý do mất trí* tức là lời biện hộ ở tòa án rằng tội ác gây nên là do bị cáo rối loạn tâm thần.

□ **insane asylum** *(dated)* = MENTAL HOME (MENTAL).

in.san.it.ary /in'sænitri; *US* -teri/ *adj* không vệ sinh; **bẩn thỉu**: *insanitary living conditions*: *điều kiện sinh sống mất vệ sinh.*

in.sa.ti.able /in'seiʃəbl/ *adj* ~ **(for sth)** không thể nào thỏa mãn được; rất tham lam: *Another cake? You're insatiable!*: *Một cái bánh nữa à? Cậu thật là quá tham lam!* o *an insatiable appetite, curiosity, desire, thirst (for knowledge), ect*: *sự thèm ăn, tính tò mò, sự ham muốn, khát vọng (hiểu biết) v.v... vô độ.* o *a politician who is insatiable for power*: *một nhà chính trị ham muốn vô độ.* ▷ **in.sa.ti.ably** /-ʃəbli/ *adv.*

in.sa.ti.ate /in'seiʃiət/ *adj (fml)* không bao giờ thỏa mãn.

in.scribe /in'skraib/ *v* [Tn, Tn.pr, Cn.n] ~ **A (on/ in B)/ ~ B (with A)** viết (chữ, tên của mình, v.v..) lên cái gì, nhất là để làm thành bản ghi chép chính thức hoặc vĩnh viễn; **khắc, ghi**: *inscribe verses on a tombstone/ inscribe a tombstone with verses*: *khắc thơ lên bia mộ.* o *inscribe one's name in a book/ inscribe a book with one's name*: *ghi tên mình vào quyển sách.* o *The book was inscribed 'To Cyril, with warmest regards.'*: *Quyển sách được đề tặng 'Tặng Cyril với những lời chúc mừng nồng nhiệt nhất'.*

▷ **in.scrip.tion** /in'skripʃn/ *n* lời viết trên cái gì, khắc vào đá (thí dụ trên bia kỷ niệm) hoặc dập trên đồng tiền hoặc huân chương: *an illegible incription carved on the doorpost*: *một câu khắc trên trụ cửa không đọc được.* o *What does the inscription say?*: *Bia ký nói gì thế?*

in.scrut.able /in'skru:təbl/ *adj* không thể hiểu hoặc biết; bí hiểm: *the inscrutable ways of Providence*: *những cách làm huyền bí của Thượng đế.* o *his inscrutable face*: *bộ mặt khó hiểu của anh ta.* ▷ **in.scrut.ab.il.ity** /in,skru:tə'biləti/ *n* [U].

in.scrut.ably /in'skru:təbli/ *adv.*

in.sect /'insekt/ *n* 1 động vật nhỏ (thí dụ kiến, ruồi, ong bắp cày) có sáu chân, không có xương sống và có thân chia làm ba phần (đầu, ngực và bụng); **sâu bọ; côn trùng**: [attrib] *an insect bite*: *vết cắn của côn trùng.* 2 (được dùng không chính xác nhưng phổ biến) bất kỳ loài sinh vật trườn bò nhỏ nào (thí dụ nhện).

▷ **in.sect.icide** /in'sektisaid/ *n* [C, U] chất để giết côn trùng (thí dụ DDT); **thuốc trừ sâu**: [attrib] *an insecticide spray, powder,etc.*: *bơm, bột, v.v... thuốc trừ sâu.* Cf PESTICIDE.

in.sect.icidal /in,sekti'saidl/ *adj.*

in.sect.ivore /in'sektivɔ:(r)/ *n* động vật ăn côn trùng. **in.secti.vor.ous** /,insek'tivərəs/ *adj* ăn côn trùng: *Swallows are insectivorous*: *Chim nhạn là loài ăn sâu bọ.*

in.sec.ure /,insi'kjʊə(r)/ *adj* 1 không an toàn hoặc chắc chắn; không đem đến một sự chống đỡ vững vàng; không thể tin cậy được: *have an insecure hold/grip on sth*: *nắm cái gì không chặt* o *(fig) an insecure arrangement, plan, ect*: *một sự thỏa thuận, kế hoạch v.v... không đáng tin cậy.* o *an insecure job*: *một công việc bấp bênh,* tức là có thể bị thải hồi bất cứ lúc nào. o *insecure evidence*: *chứng cứ không vững chắc.* 2 ~ **(about sb/sth)** không cảm thấy an toàn hoặc được che chở; thiếu sự tin cậy; **bấp bênh**: *an insecure person*: *một người không vững vàng.* o *She feels very insecure about her marriage*: *Cô ta cảm thấy rất bấp bênh về cuộc hôn nhân của cô ta.* ▷ **in.sec.urely** *adv*: *insecurely fastened*: *buộc một cách không chắc chắn.* **in.sec.ur.ity** /,insi'kjʊərəti/ *n* [U]: *suffer from feelings of insecurity*: *khổ sở vì cảm giác không an toàn.*

in.sem.in.ate /in'semineit/ *v* [Tn] đưa tinh trùng vào (con cái, nhất là động vật) hoặc tự nhiên hoặc nhân tạo; **thụ tinh**: *inseminate a cow*: *thụ tinh bò cái.*

▷ **in.sem.ina.tion** /in,semi'neiʃn/ *n* [U] việc thụ tinh.

in.sens.ate /in'senseit/ *adj (fml)* 1 không có khả năng xúc cảm hoặc kinh nghiệm; **vô tri vô giác**: *insensate rocks*: *những tảng đá vô tri vô giác.* 2 không động lòng, nhất là một cách ngu xuẩn; **nhẫn tâm**: *insensate rage, cruelty, etc*: *điên giận, sự độc ác v.v... nhẫn tâm.* ▷ **in.sens.ately** *adv.*

in.sens.ib.il.ity /in,sensə'biləti/ *n* [U] *(fml)* 1 sự bất tỉnh; **sự mê đi**: *lying in a state of drugged insensibility*: *nằm vật trong trạng thái bất tỉnh vì ma túy.* 2 ~ **(to sth)** **(a)** thiếu cảm giác về thể xác: *insensibility to pain, cold, etc*: *không cảm thấy đau, lạnh v.v..* **(b)** *(derog)* thiếu khả năng hưởng ứng về mặt xúc cảm; **tính không xúc cảm**: *insensibility to art, music, beauty, etc*: *tính không rung động với nghệ thuật, âm nhạc, cái đẹp, v.v...* **(c)** *(derog)* sự bàng quan; **sự lãnh đạm; sự vô tình**. *He showed total insensibility to the animal's fate*: *Nó tỏ ra hoàn toàn vô tình với số phận của con vật.*

in.sens.ible /in'sensəbl/ *adj (fml)* 1 bất tỉnh do bị thương, bệnh tật v.v...: *knocked insensible by a falling rock*: *bị tảng đá rơi xuống đánh vào người làm bất tỉnh.* 2 [pred] ~ **(of sth)** không hiểu biết (về cái gì); không hay biết; **không cảm thấy**: *be insensible of (one's) danger*: *không hay biết mối nguy hiểm (đối với mình)* o *I'm not insensible how much I owe to your help*: *Tôi không phải không biết là tôi đã chịu ơn sự giúp đỡ của anh nhiều đến chừng nào.* 3 [pred] ~ **(to sth)** không có khả năng cảm xúc (điều gì); không có cảm giác: *insensible to pain, cold, etc*: *không có cảm giác giác đau, lạnh, v.v.* 4 [attrib] (về những thay đổi) quá nhỏ hoặc dần dần không nhận thấy: *by insensible degrees*: *theo những mức độ rất nhỏ không nhận ra.* ▷ **in.sens.ibly** /-əbli/ *adv.*

in.sens.it.ive /in'sensətiv/ adj 1 Không hiểu rõ hoặc chú ý đến người khác cảm thấy thể nào và do đó mà có thể làm mất lòng họ; **vô tình**: *It was rather insensitive of you to mention his dead wife*: *Anh quá vô ý đã nhắc tới bà vợ quá cố của ông ta.* 2 ~ **(to sth)** không có khả năng cảm thấy cái gì: *insensitive to pain, cold, etc*: *không cảm thấy đau, lạnh v.v...* o *(fig) He's insensitive to criticism*: *Nó cứ trơ ra trước những lời chỉ trích.* ▷ **in.sens.it,iv.ity** /in,sensə'tivəti/ *n* [U].

in.sep.ar.able /in'seprəbl/ *adj* ~ **(from sb/sth)** không thể tách ra, **không thể rời nhau**: *Rights are inseparable from duties*: *Quyền lợi không thể tách rời nghĩa vụ.* o *inseparable friends*: *những người bạn không rời nhau.* ▷ **in.sep.ar.ab.il.ity** /in,seprə'biləti/ *n* [U]. **in.sep.ar.ably** /in'seprəbli/ *adv.*

in.sert /in'sɜ:t/ *v* [Tn, Tn,pr] ~ **sth (in/into/between sth)** để, gắn, đặt cái gì vào trong cái gì hoặc ở giữa hai vật; **gài vào; lồng vào**: *insert an additional paragraph in an essay, an advertisement in a newspaper, etc*: *thêm một đoạn bổ*

sung vào trong tiểu luận, đưa một quảng cáo vào báo, v.v. o ***insert a key into a lock***: *tra chìa khóa vào ổ khóa* o ***Insert your fingers between the layers and press them apart***: *Hãy luồn ngón tay vào giữa các lớp rồi tách riêng từng lớp ra.*

▷ **in.sert** /ˈinsɜːt/ *n* ~ **(in sth)** vật lồng vào (nhất là một phần bổ sung thêm vào quyển sách, tờ báo v.v...); đăng vào: ***an eight-page insert***: *một phụ trương tám trang.*

in.ser.tion /inˈsɜːʃn/ *n* 1 [U] ~ **(into sth)** việc xen vào hoặc được xen vào; **sự gài vào**: ***the insertion of a coin into a slot***: *việc đút đồng tiền vào trong khe.* **2** [C] vật xen vào, thí dụ một thông báo hoặc quảng cáo đăng trên báo.

in-service /ˈinsɜːvis/ *adj* [attrib] được thực hiện lúc đang làm việc; **tại chức**: ***the in-service training of teachers***: *bồi dưỡng giáo viên tại chức.*

in.set /ˈinset/ *n* vật bổ sung đặt vào, nhất là một bức ảnh, bản đồ, biểu đồ v.v.. nhỏ trong phạm vi một trang in hoặc một hình to hơn; **phần lồng vào.**

▷ **in.set** *v* (-tt, *pt, pp* **inset**) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (into sth)** lồng cái gì vào: ***For an explanation of the symbols see the key, inset left***: *Về phần giải thích các ký hiệu, xem lời chú dẫn, ghép ở bên trái.*

in.shore /ˌinˈʃɔː(r)/ *adj* [usu attrib] (về cái gì ở biển) gần bờ; **ven bờ**: ***an ˌinshore ˈcurrent***: *dòng chảy ven bờ.* o ***ˌinshore ˈfisheries***: *nghề đánh cá ven bờ;* **nghề lộng.** ▷ **in.shore** *adv*: ***fishing inshore or out at sea***: *đi lộng hoặc đi khơi.*

in.side[1] /inˈsaid/ *n* **1** (a) [C usu *sing*] phía hoặc mặt bên trong; phần ở bên trong: ***The inside of the box was lined with silk***: *Mặt hộp bên trong lót lụa.* o ***This cup is stained on the inside***: *Chiếc tách này bị ố bẩn bên trong* o ***chocolates with a creamy inside***: *những thanh sô-cô-la có kem bên trong.* o ***Which paint is suitable for the inside of a house?***: *Sơn nào hợp với bên trong nhà?* o ***The room had been locked from/on the inside***: *Phòng đã bị khóa bên trong* o ***The insides of the cylinders must be carefully cleaned***: *Những mặt bên trong của xi lanh phải được đánh sạch cẩn thận.* (b) [sing] phía hè đường hoặc đường đi bộ cách xa đường cái nhất: ***Walk on the inside to avoid the traffic fumes***: *Đi bộ ở phía bên trong hè đường để tránh khói của xe cộ.* Cf OUTSIDE[1]. **2** [sing] (cũng **in.sides** /inˈsaidz/ *pl*) *(infml)* dạ dày và ruột; **bụng**: ***a pain in his inside***: *cơn đau ở trong bụng.* o ***My insides are crying out for food***: *Bụng tôi đang kêu đòi ăn.* **3** (idm) **ˈinside ˈout** (a) phía trong lộn ra ngoài: ***wearing his socks inside out***: *mang bít tất lộn trong ra ngoài.* o ***Turn the blouse inside out before drying it***: *Lộn áo bờ-lu trong ra ngoài trước khi phơi.* o ***My umbrella has blown inside out***: *Chiếc ô của tôi đã bị gió thổi lộn ngược lên..* (b) tỉ mỉ; hoàn toàn: ***know a subject inside out***: *hiểu tường tận vấn đề.* o ***turn a cupboard, drawer, etc inside out***: *lục tung tủ, ngăn kéo v.v...* **on the inˈside** (a) ở trong nội bộ của nhóm hoặc tổ chức cho nên nắm trực tiếp được thông tin, v.v...: ***The thieves must have had someone on the inside to help them break in***: *Bọn trộm chắc phải có tay trong nào đó để giúp chúng đột nhập.* (b) (về người đi mô tô, xe có động cơ v.v...) sử dụng làn xa nhất kể từ tâm của đường cái hoặc xa lộ.: ***The driver behind me tried to overtake on the inside***: *Người lái xe chạy sau tôi tìm cách vượt lên ở làn đường ngoài cùng.*

▷ **in.side** *adj* [attrib] **1** tạo thành phần bên trong của cái gì; không phải ở bên ngoài: ***He kept his wallet in an inside pocket***: *Anh ta cất cái ví ở túi bên trong.* o ***What does your inside leg measure?***: *Ống quần phía bên trong của anh dài bao nhiêu*, tức là từ bẹn đến mặt bên trong bàn chân? o ***the inside pages of a newspaper***: *những trang bên trong của tờ báo.* o ***choosing to run on the inside track***: *chọn làn bên trong để chạy.* **2** được người nào ở trong tòa nhà, nhóm hoặc tổ chức cho biết hoặc thực hiện; **trong nội bộ**: ***Acting on inside information, the police were able to arrest the gang before the robbery occurred***: *Hành động theo thông tin từ nội bộ, cảnh sát đã có thể bắt giữ băng cướp trước khi vụ cướp xảy ra.* o ***The robberry appeared to have been an inside job***: *Vụ trộm đó có vẻ là một vụ trộm nội bộ.*

in.sider /inˈsaidə(r)/ *n* người mà với tư cách là thành viên của một nhóm hoặc tổ chức có thể thu được những tin tức mà người khác không có; **người của nội bộ. ˌin.sider ˈdealing** (cũng **ˌin.sider ˈtrading**) việc mua hoặc bán nhờ có tin tức mà chỉ những người có quan hệ đến công việc mới biết.

□ **ˌinside ˈlane** phần đường hoặc xa lộ mà xe cộ chạy chậm hơn; **làn đường chạy chậm**: ***After overtaking you should move back into the inside lane***: *Sau khi vượt lên, anh phải lái xe trở về làn đường chạy chậm.*

ˌinside ˈleft, ˌinside ˈright cầu thủ (trong bóng đá, v.v...) ở hàng tiền đạo chơi ngay bên trái/ phải của trung phong; **hộ công cánh trái, hộ công cánh phải.**

in.side[2] /inˈsaid/ (cũng *esp US* **in.side off**) *prep* **1** ở trên hoặc về phía bên trong của (ai/ cái gì); bên trong: ***go inside the house***: *đi vào bên trong nhà.* o ***put it inside its cage***: *bỏ nó vào trong lồng của nó.* o ***Inside the box there was a gold coin***: *Trong hộp có một đồng tiền vàng.* o ***You'll feel better with a good meal inside you***: *Cậu sẽ cảm thấy khỏe hơn với một bữa ăn ngon vào người.* Cf OUTSIDE[2]. **2** (về thời gian) ít hơn (cái gì); **trong vòng**: ***The job is unlikely to be finished inside (of) a year.***: *Công việc không chắc được hoàn thành trong vòng một năm.*

▷ **in.side** *adv* **1** ở hoặc vào bên trong: ***The coat has a detachable lining inside***: *Chiếc áo choàng có một lớp lót tháo ra được ở bên trong.* o ***She shook it to make certain there was nothing inside***: *Cô ta lắc lắc nó để biết chắc là không có gì ở bên trong.* o ***The guests had to move inside when it started to rain***: *Khách khứa phải chuyển vào trong nhà khi trời đổ mưa.* **2** *(sl)* ở tù.

in.si.di.ous /inˈsidiəs/ *adj (fml derog)* lan ra hoặc tác động dần dần và không ai để ý nhưng đem lại kết quả có hại; **âm ỉ; ngấm ngầm**: ***an insidious disease***: *một chứng bệnh âm ỉ.* o ***insidious jealousy***: *lòng đố kỵ ngấm ngầm.* ▷ **in.si.di.ously** *adv*: ***He had insidiously wormed his way into her affections***: *Anh ấy đã âm thầm len lỏi vào tình cảm của cô ta.* **in.si.di.ous.ness** *n* [U].

in.sight /ˈinsait/ *n* ~ **(into sth)** **1** (a) [U] *(approv)* khả năng nhìn vào bản chất (của cái gì); sự hiểu thấu sâu sắc; **sự sáng suốt**: ***a person of insight***: *một con người sáng suốt.* o ***show insight into human character***: *tỏ ra hiểu tính nết con người.* (b) [C] trường hợp sáng suốt: ***a book full of remarkable insights***: *một quyển sách đầy những hiểu biết sâu sắc đáng chú ý.* **2** [C] sự nhận thức hoặc hiểu biết (bất ngờ) bản chất đúng (của cái gì): ***She was given an unpleasant insight into what life would be like as his wife***: *Cô ta bỗng khó chịu nhận thấy làm vợ ông ta cuộc đời sẽ là thế nào.* o ***have/gain an insight into a problem***: *hiểu thấu được bản chất của vấn đề.*

▷ **in.sight.ful** /-fol/ *adj (approv)* tỏ ra sáng suốt: ***an insightful remark***: *một nhận xét sáng suốt.*

in.sig.nia /inˈsigniə/ *n* [pl] (a) vật tượng trưng cho cấp bậc hoặc quyền lực thí dụ vương miện và quyền trượng của vua hoặc hoàng hậu; **biểu hiệu**: ***the insignia of office***: *biểu hiệu của chức*

vụ. (b) phù hiệu riêng của một trung đoàn, đội kỵ binh, v.v...

in.sig.ni.fic.ant /ˌinsig'nifikənt/ *adj* có ít hoặc không có giá trị, công dụng, ý nghĩa hoặc tầm quan trọng; **tầm thường**: *The rate has fallen by an insignificant amount*: *Tỷ giá đã hạ xuống một lượng không đáng kể.* o *an insignificant-looking little man who turned out to be the managing director*: *một anh chàng nhỏ bé trông tầm thường lại hóa ra là ông giám đốc điều hành.* ▷ **in.sig.ni.fic.ance** /-kens/ *n* [U]: *reduced to insignificance*: *giảm xuống đến vô nghĩa.* **in.sig.ni.fic.antly** *adv.*

in.sin.cere /ˌinsin'siə(r)/ *adj* không thành thực. **in.sin.cerely** *adv.* **in.sin.cer.ity** /ˌinsin;serəti/ *n* [U].

in.sinu.ate /in'sinjʊeit/ *v* 1 [Tn, Dn.pr, Tf, Dprf] ~ **sth** (tc **sb**) gợi ý cái gì (cho ai) một cách khó chịu và gián tiếp; **nói bóng gió; ám chỉ; nói xa nói gần**: *What are you insinuating?*: *Cậu định ám chỉ cái gì vậy?* o *Are you insinuating that I am a liar?*: *Có phải anh đang nói bóng gió tôi là kẻ nói dối không?* 2 [Tn.pr] ~ **sth/ oneself into sth** *(fml)* đưa cái gì/ bản thân mình một cách êm thấm và lén lút vào trong cái gì; **luồn vào**: *insinuate one's body/ person into a narrow opening*: *lách người qua một khe hở hẹp.* o *(fig derog) insinuate oneself into sb's favour*: *luồn lọt để lấy lòng ai.* ▷ **in.sinu.ation** /in,sinjʊ'eiʃn/ *n* (a) [U] việc nói bóng gió: *blacken sb's character by insinuation*: *bôi nhọ tính cách của ai bằng cách nói bóng gió.* (b) [C] ~ **(that...)** điều bóng gió; lời gợi ý gián tiếp: *I object to your (unpleasant) insinuations!*: *Tôi phản đối những lời nói bóng gió (khó chịu) của cậu!*

in.sipid /in'sipid/ *adj (derog)* 1 hầu như không có mùi vị hoặc hương thơm; **vô vị**: *insipid food*: *thức ăn nhạt nhẽo.* 2 *(fig)* thiếu quan tâm hoặc hăng hái; **nhạt nhẽo**: *painted of pale, insipid colours*: *sơn màu nhạt, tẻ ngắt.* o *an insipid performance of the symphony*: *một buổi biểu diễn chán ngắt bản giao hưởng.* o *a good looking but insipid young man*: *một thanh niên đẹp mã nhưng nhạt nhẽo.* ▷ **in.sip.id.ity** /ˌinsi'pidəti/ (cũng **in.sipid.ness**) *n* [U] **in.sipidly** *adv.*

in.sist /in'sist/ *v* 1 [I, Ipr, Tf] ~ **(on sth)** đòi hỏi (cái gì) một cách mạnh mẽ; không chấp nhận sự từ chối; **khăng khăng đòi; cố nài**: *'You really must go!' 'All right, if you insist'*: *'Anh thực sự phải đi thôi!' 'Được, nếu anh khăng khăng muốn vậy'* o *I insist on your taking/insist that you take immediate action to put this right*: *Tôi nhấn mạnh là anh phải có hành động ngay để chấn chỉnh cái đó.* 2 [Ipr] ~ **on sth/doing sth** yêu cầu hoặc đòi hỏi (một vật cụ thể); từ chối không chấp nhận cái thay thế: *I always insist on wholemeal bread*: *Tôi luôn luôn chỉ muốn loại bánh mì làm bằng bột chưa rây.* o *(fig) She will insist on getting up early and playing her radio loud*: *Cô ta cứ nhất định dậy sớm và mở đài oang oang.* 3 [Ipr, Tf] ~ **on sth** phát biểu hoặc tuyên bố cái gì một cách mạnh mẽ nhất là khi người khác phản đối hoặc không tin; **nhấn mạnh; khăng khăng**: *She kept insisting on her innocence/insisting that she was innocent*: *Bà ta vẫn cứ khăng khăng là mình vô tội.* ▷ **in.sist.ent** /-ənt/ *adj* ~ **(about.on sth); (that...)** cứ khăng khăng muốn; không cho phép từ chối hoặc phản đối; **cứ nhất định**: *She's a most insistent person; she won't take 'no' for an answer*: *Bà ta là một con người hết sức cương quyết: bà ta sẽ không chấp nhận câu trả lời "không".* o *You mustn't be late; he was most insistent about that*: *Bà không được đến chậm; ông ấy nhấn mạnh điều đó.* o *(fig) this job's insistent demands*: *những yêu cầu nghiêm ngặt của công việc này.* o *(fig) the insistent horn phrase in the third movement of the symphony*: *tiết nhạc của kèn co cứ nhắc đi nhắc lại trong phần ba của bản giao hưởng.* **in.sist.ence** /-əns/ *n* [U] ~ **(about/on sth); (that...).** **in.sist.ently** *adv.*

in situ /ˌin'sitju:/ (*tiếng Latin*) ở vị trí ban đầu hoặc đúng của nó.

in.so.far as /ˌinsə'fɑ:r əz/ = IN SO FAR AS (FAR[2]).

in.sole /'insəʊl/ *n* mặt trong của đế giày; đế trong.

in.sol.ent /'insələnt/ *adj* ~ **(to/ towards sb)** cực kỳ thô lỗ, vô lễ; nhất là khi biểu thị sự coi thường; **sự láo xược**: *insolent children, remarks, behaviour*: *những đứa trẻ, nhận xét, thái độ láo xược.* ▷ **in.sol.ence** /-əns/ *n* [U] ~ **(to/towards sb)** sự láo xược: *That's enough of your insolence boy!*: *Sự láo xược của cậu thế là đủ rồi, cậu bé!* o *dumb insolence*: *sự láo xược lầm lì,* tức là được biểu thị bằng thái độ hơn là bằng lời nói. **in.sol.ently** *adv.*

in.sol.uble /in'sɒljʊbl/ *adj* 1 (về các chất) không thể tan được; không hòa tan. 2 (fig) không thể giải quyết hoặc giải thích được: *an insoluble problem, mystery, riddle, ect*: *một vấn đề, điều bí ẩn, câu đố v.v... không thể giải quyết được.*

in.solv.ent /in'sɒlvənt/ *adj* không có khả năng trả được nợ; vỡ nợ. ▷ **in.solv.ency** /-ənsi/ *n* [U]. **in.solv.ent** *n* người không trả được nợ.

in.som.nia /in'sɒmniə/ *n* [U] sự không có khả năng ngủ; **chứng mất ngủ**: *suffer from insomnia*: *bị mất ngủ.* ▷ **in.som.niac** /in'sɒmniæk/ người cảm thấy khó ngủ; **người bị chứng mất ngủ.**

in.so.much /ˌinsəʊ'mʌtʃ/ *adv* ~ **as...** do sự thật là... ở mức độ hoặc chừng mực là... bởi vì...: *This statement was important insomuch as it revealed the extent of their knowledge*: *Lời phát biểu này quan trọng ở chỗ là nó đã bộc lộ mức độ hiểu biết của họ.*

in.sou.ci.ance /in'su:siəns/ *n* [U] *(fml)* trạng thái không quan tâm, nhất là một cách vô tư; sự thờ ơ; **tính vô tâm.** ▷ **in.sou.ci.ant** /-siənt/ *adj.*

Insp *abbr* Inspector viên thanh tra (nhất là trong lực lượng cảnh sát): *Chief Insp (Paul) King*: *Thanh tra trưởng (Paul) King.*

in.spect /in'spekt/ *v* 1 [Tn] (a) xem xét (cái gì) tỉ mỉ; **kiểm tra**: *The customs officers inspected my passport suspiciously*: *Nhân viên hải quan kiểm tra hộ chiếu của tôi một cách ngờ vực.* (b) đến thăm (cái gì) chính thức để xem các quy tắc có được tuân thủ không, công việc có được thực hiện đúng đắn không, v.v.; **thanh tra**: *inspect a school, factory, regiment, etc*: *thanh tra trường học, nhà máy, trung đoàn, vv.* 2 [Tn.pr] ~ **sb/sth for sth** xem xét ai/cái gì để phát hiện sự có mặt của cái gì; **xem xét kỹ**: *inspect sb/sb's head for lice, dandruff, etc*: *kiểm tra kỹ ai/đầu ai xem có chấy, gàu vv không* o *inspect an object for fingerprints*: *xem xét kỹ một vật để tìm dấu tay.* ▷ **in.spec.tion** /in'spekʃn/ *n* 1 [U] việc kiểm tra, thanh tra hoặc bị kiểm tra, thanh tra: *On inspection the notes proved to be forgeries*: *Theo sự kiểm tra những giấy bạc đã được chứng minh là giả.* o *after inspection (of the factory) for signs of inefficiency*: *sau khi thanh tra (nhà máy) để tìm dấu hiệu của tình trạng không có hiệu quả.* 2 [C] trường hợp kiểm tra: *carry out frequent inspections*: *tiến hành kiểm tra thường xuyên.*

in.spector /in'spektə(r)/ *n* 1 viên chức kiểm tra, thí dụ nhà trường, nhà máy, hầm mỏ; **người thanh tra.** 2 *(Brit)* sĩ quan cảnh sát cấp bậc dưới thanh tra trưởng và trên hạ sĩ cảnh sát; **phó trưởng**: *Inspector Davies:*

phó trưởng khu cảnh sát Davies. 3 viên chức kiểm tra vé xe buýt hoặc tàu hỏa để biết chắc là vé có giá trị; **người kiểm soát vé.**

▷ **in.spect.or.ate** /in'spektərət/ *n* [CGp] tập thể những người thanh tra: *the primary schools inspectorate*: *tập thể những người thanh tra trường sơ cấp.* □ **in,spector of 'taxes** (cũng **'tax in-spector**) viên chức kiểm tra bản khai thu nhập của nhân dân và từ đó quyết định mức thuế phải đóng; nhân viên thuế vụ.

in.spira.tion /,inspə'reiʃn/ *n* 1 [U] ~ **(to do sth)** sự kích thích trí tuệ, cảm xúc vv để làm cái gì vượt xa khả năng thông thường của con người, nhất là khả năng sáng tạo về nghệ thuật, văn học, âm nhạc, v.v.;, trạng thái hoặc tính chất cảm hứng; **sự cảm hứng**: *Wordsworth found (his) inspiration in/drew (his) inspiration from the Lake District scenery. It was a great source of inspiration to him*: *Nhà thơ Wordsworth tìm cảm hứng/lấy cảm hứng từ cảnh vật vùng Hồ District. Đó là một nguồn cảm hứng lớn đối với ông.* o *Her work shows real inspiration*: *Tác phẩm của bà ấy biểu lộ cảm hứng thật sự.* o *I sat down to write my essay, but found I was completely without inspiration*: *Tôi ngồi xuống định viết bài tiểu luận song tôi cảm thấy không có cảm hứng chút nào.* o *(tục ngữ) Genius is 10% inspiration and 90% perspiration*: *Thiên tài là 10% cảm hứng với 90% mồ hôi,* tức là làm việc tích cực. 2 [C] ~ **(to/for sb)** người hoặc vật gây ra trạng thái đó; **nguồn cảm hứng**: *This woman's an inspiration to all of us*: *Người phụ nữ này là nguồn cảm hứng của tất cả chúng tôi.* 3 [C] *(infml)* ý nghĩ (bất ngờ) kết quả của trạng thái cảm hứng đó; **ý nghĩ hay chợt có**: *I've just had an inspiration: why don't we try turning it the other way*: *Mình vừa chợt có một ý nghĩ hay: sao chúng ta không thử quay nó theo chiều ngược lại!*

▷ **in.spira.tional** /-ʃənl/ *adj* đem lại sự cảm hứng: *an inspirational piece of writing*: *một đoạn văn truyền cảm.*

in.spire /in'spaiə(r)/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Cn.t] ~ **sb (to sth)** làm cho ai có khả năng hoặc thôi thúc thực hiện, cảm nghĩ vv cái gì vượt xa khả năng thông thường của họ, nhất là để viết, vẽ, sáng tác nhạc vv; **truyền cảm hứng**: *His noble example inspired the rest of us to greater efforts*: *Tấm gương cao cả của anh ấy đã thôi thúc tất cả chúng tôi cố gắng nhiều hơn nữa.* o *The Lake District scenery inspired Wordworth to write his greatest poetry*: *Cảnh vật vùng Hồ District đã truyền cảm hứng cho Wordsworth viết áng thơ hay nhất của ông.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth)**/ ~ **sth (in sb)** đem lại cho ai những ý nghĩ cảm giác hoặc ý định; **gây ra những ý nghĩ**: *Our first sight of the dingy little hotel did not inspire us with much confidence/inspire much confidence in us*: *Cái khách sạn nhỏ bẩn thỉu mới trông thấy đã không gây cho chúng tôi mấy tin tưởng.* o *inspire hope, loyalty, enthusiasm, etc in sb*: *làm cho ai hy vọng, trung thành, nhiệt tình, vv* o *gloomy statistics which inspired panic in the stock market/among the stockbrokers*: *những con số thống kê ảm đạm đã gây hoảng hốt trên thị trường chứng khoán/trong những người môi giới chứng khoán.*

▷ **in.spired** *adj (approv)* 1 đầy sức mạnh sáng tạo: *an inspired poet, artist, etc*: *một nhà thơ, nghệ sĩ vv đầy sáng tạo.* 2 đầy nghị lực dẫn đến những thành tựu nổi bật: *act like a man/woman inspired*: *hành động như một người đàn ông/đàn bà đầy hăng hái.* 3 sản sinh ra (như thế) do hoặc nhờ có cảm hứng: *an inspired work of art*: *một tác phẩm nghệ thuật đầy cảm hứng* o *an inspired effort*: *một cố gắng đầy cảm hứng* o *an inspired guess*: *một sự phỏng đoán do cảm hứng* tức là do trực giác hơn là do lôgic, song thường là đúng.

in.spir.ing /in'spaiəriŋ/ *adj* 1 gây cảm hứng (cho ai làm việc gì); truyền cảm: *an inspiring thought*: *một ý nghĩ truyền cảm.* 2 (thường với thể phủ định) *(infml)* làm cho ta rất quan tâm và nhiệt tình: *a book on a not very inspiring subject*: *một quyển sách về một đề tài không lấy gì làm hứng thú lắm.*

Inst *abbr* Institute, Institution viện, cơ quan.

inst /inst/ *abbr (dated hoặc thương mại)* thời điểm (của tháng này): *your letter of the 6th inst*: *thư của ông đề mồng 6 tháng này.*

in.stab.il.ity /,instə'biləti/ *n* [U] tình trạng thiếu ổn định: *mental instability*: *sự thiếu ổn định về tâm thần* tức là có khả năng dẫn đến những cơn mất trí. o *the inherent instability of this chemical*: *tính không ổn định vốn có của hóa chất này* thí dụ một chất dễ nổ hoặc bốc cháy.

in.stall (*US* cũng **in.stal**) /in'stɔ:l/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in sth)** lắp đặt thiết bị, đồ đạc vv đúng vị trí để dùng, nhất là bằng cách đặt những chỗ nối cần thiết với hệ thống cung cấp điện, nước, vv; **lắp đặt**: *install a heating or lighting system (in a building)*: *lắp đặt hệ thống sưởi hoặc chiếu sáng (trong một tòa nhà)* o *I'm having a shower installed*: *Tôi đang cho lắp vòi hương sen trong phòng tắm.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/oneself (in sth)** đặt ai/mình vào (cái gì); **xếp chỗ**: *be comfortably installed in a new home*: *được xếp đến ở thoải mái trong ngôi nhà mới* o *She installed herself in her father's favourite armchair*: *Cô ta đặt mình xuống chiếc ghế bành mà bố cô thích nhất.* 3 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (in sth)** đặt ai vào một vị trí quyền lực mới với nghi thức thường lệ; **làm lễ nhậm chức**: *install a priest (in office)*: *làm lễ thụ phong cho thầy tu (vào chức vụ).*

▷ **in.stalla.tion** /,instə'leiʃn/ *n* 1 **(a)** [U] việc lắp đặt hoặc được lắp đặt: *Installation requires several days*: *Việc lắp đặt phải mất vài ngày* o *the installation of the new vice-chancellor*: *lễ nhậm chức của vị phó quan chưởng ấn mới* o [attrib] *installation costs/charges*: *phí tổn/tiền phải trả cho việc lắp đặt.* **(b)** [C] trường hợp về điều đó: *carry out several installations*: *lắp đặt nhiều thứ.* 2 [C] **(a)** cái được lắp đặt: *a heating installation*: *hệ thống sưởi ấm* **(b)** nơi cất giữ các thiết bị quân sự; kho quân sự: *attacking the enemy's missile installations*: *tấn công căn cứ tên lửa của quân địch.*

in.stal.ment (*US* usu **in.stall.ment**) /in'stɔ:lmənt/ *n* 1 phần riêng rẽ nhưng kết nối của một truyện được trình bày trong một thời gian; **kỳ** (của một truyện đăng nhiều kỳ): *a story that will appear in instalments*: *một truyện sẽ được đăng thành nhiều kỳ* o *Don't miss the next instalment*: *Chớ bỏ qua kỳ sau!* 2 ~ **(on sth)** phần tiền trả rải ra trong một thời gian; **phần trả từng kỳ**: *pay for a house by monthly instalments*: *trả dần tiền nhà từng tháng* o *keep up the instalments on the house*: *duy trì việc trả góp tiền nhà theo kỳ* tức là duy trì đều đặn các kỳ trả.

□ **in'stalment plan** *(esp US)* = HIRE PURCHASE (HIRE).

in.stance /'instəns/ *n* 1 ~ **(of sth)** việc xảy ra, nhất là của cái gì thường xuất hiện hoặc xuất hiện một vài lần; thí dụ; trường hợp: *I can quote you several instances of her being deliberately rude*: *Mình có thể dẫn chứng với cậu nhiều trường hợp cô ta đã cố ý khiếm nhã.* o *In most instances the pain soon goes away*: *Trong hầu hết các trường hợp* (tức là thường thì) *sự đau đớn sớm tan đi.* 2 (idm) **at the instance of sb** *(fml)* theo lời yêu cầu hoặc đề nghị (khẩn cấp) của ai. **for 'instance** như là một thí dụ; chẳng hạn; **ví dụ như**: *Several of his friends came: Ben, Carol and Mike, for instance*: *Nhiều bạn của nó đã đến thí dụ như Ben, Carol*

và Mike. **in the 'first instance** *(fml)* lúc đầu; ban đầu; **trước tiên**: *In the first instance I was inclined to refuse, but then I reconsidered*: *Lúc đầu tôi đã có ý muốn từ chối, nhưng sau đó tôi đã nghĩ lại.* **in 'this instance** vào dịp này, trong trường hợp này.

▷ **in.stance** *v* [Tn] đưa (cái gì) ra làm thí dụ.

in.stant[1] /'instənt/ *adj* 1 [usu attrib] đến hoặc xảy ra ngay tức khắc; **lập tức**: *a new book that was an instant success*: *quyển sách mới đã thành công ngay tức khắc* o *feel instant relief after treatment*: *cảm thấy bớt đau ngay sau khi điều trị* o *instant hot water*: *nước nóng ngay tức là ngay khi mở vòi.* 2 (về pha chế thực phẩm) có thể chế biến rất nhanh và dễ dàng, để sử dụng liền; **dùng ngay được; ăn liền**: *instant coffee*: *cà phê dùng ngay,* tức là pha bằng cách cho nước nóng hoặc sữa vào bột cà phê; **cà phê tan.** 3 (*abbr* **inst**) *(dated thương)* (sau ngày tháng) của tháng hiện nay: *in reply to your letter of the 9th inst*: *để trả lời bức thư của ông đề ngày mồng 9 tháng này.* 4 [attrib] *(fml)* khẩn cấp: *attend to sb's instant needs*: *chăm lo đến nhu cầu khẩn cấp của ai* o *in instant need of help*: *cần khẩn cấp giúp đỡ.*

'n.stantly *adv* ngay tức khắc, lập tức: *an instantly recognizable face*: *một bộ mặt có thể nhận ra ngay lập tức* -conj ngay sau khi: *Tell me instantly he arrives*: *Nói cho tôi biết ngay sau khi ông ấy đến.*

in.stant[2] /'instənt/ *n* (esp *sing*) 1 thời điểm chính xác; **lúc**: *Come here this instant*: *Hãy đến đây ngay bây giờ!* tức là lập tức. o *He left (at) that (very) instant*: *Hắn ra đi (đúng) ngay lúc đó.* o *leave on the instant of six o'clock*: *rời khỏi đúng lúc sáu giờ.* o *I recognized her the instant (that) I saw her*: *Tôi nhận ra ngay tức khắc cô ta khi tôi gặp cô ta.* 2 khoảng thời gian ngắn; lúc; **chốc lát**: *I shall be back in an instant*: *Tôi sẽ trở lại trong chốc lát.* o *Help came not an instant too soon*: *Sự giúp đỡ đến không quá sớm một chút nào.* o *Just for an instant I thought he was going to refuse*: *Đúng có một lúc tôi đã tưởng ông sẽ từ chối.*

in.stant.an.eous /ˌinstən'teiniəs/ *adj* xảy ra hoặc thực hiện ngay: *Death was instantaneous*: *Chết ngay tức khắc.* ▷ **in.stant.an.eously** *adv.*

in.stead /in'sted/ *adv* như là một sự thay đổi hoặc thay thế; **thay thế cho**: *We've no coffee. Would you like tea instead?*: *Chúng tôi không có cà phê. Ông dùng trà thay thế nhé?* o *It will take days by car, so let's fly instead*: *Đi xe hơi phải mất nhiều ngày cho nên chúng ta hãy đi máy bay.* o *Stuart was ill so I went instead*: *Stuart bị ốm nên tôi đã đi thay.*

□ **instead of** *prep* như là một thay đổi hoặc thay thế cho (ai/cái gì); **đáng lẽ**: *Let's play cards instead of watching television*: *Chúng ta hãy chơi bài đi, thay cho xem vô tuyến.* o *We sometimes eat rice instead of potatoes*: *Đôi khi chúng tôi ăn cơm thay cho khoai tây.* o *Instead of Graham, it was Peter who moved in*: *Đáng lẽ là Graham, nhưng lại là Peter đã dọn đến.*

in.step /'instep/ *n* (a) mặt trên của chân người giữa ngón và mắt cá; **mu bàn chân.** (b) phần giầy che mu bàn chân.

in.stig.ate /'instigeit/ *v* [Tn] làm cho (cái gì) bắt đầu hoặc xảy ra; đề xướng; **xúi giục**: *instigate a strike, strike action, etc*: *xúi giục cuộc đình công, hành động bãi công, vv* o *The minister has instigated a full official inquiry into the incident*: *Ông bộ trưởng đã đề xướng một cuộc điều tra chính thức đầy đủ về vụ rắc rối.*

▷ **in.sti.ga.tion** /insti'geiʃn/ *n* [U] việc xúi giục hoặc bị xúi giục; **sự xúi bẩy**: *At his instigation we concealed the facts from the authorities*: *Theo hắn xúi bẩy, chúng tôi đã giấu giếm không cho nhà chức trách biết sự việc.*

in.stig.ator /'instigeitə(r)/ *n* người xúi giục (nhất là cái gì xấu); **người chủ mưu**: *the instigators of violence in our society*: *những người xúi bẩy bạo lực trong xã hội của chúng ta.*

in.stil (*US* **in.still**) /in'stil/ *v* (-ll-) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in/into sb)** làm cho ai dần dần có được (một tính chất mong muốn cụ thể); **làm thấm nhuần**: *instilling a sense of responsibility (in/into one's children)*: *làm cho (con cái mình) thấm nhuần tinh thần trách nhiệm.* ▷ **in.stilla.tion** /ˌinsti'leiʃn/ *n* [U].

in.stinct /'instiŋkt/ *n* ~ **(for sth/doing sth)**; ~ **(to do sth)** [U, C] 1 khuynh hướng bẩm sinh tự nhiên cư xử theo một cách nào đó mà không phải lý luận hoặc dạy dỗ; **bản năng**: *Bird learn to fly by instinct*: *Chim biết bay theo bản năng.* o *Birds have the instinct to learn to fly*: *Chim có bản năng biết bay.* 2 cảm giác tự nhiên làm cho người ta chọn cách hành động riêng: *When I saw the flames I acted on instinct and threw a blanket over them*: *Khi tôi thấy ngọn lửa, tôi đã hành động theo bản năng và ném chiếc khăn trùm lên ngọn lửa.* o *My first instinct was to refuse, but later I reconsidered*: *Bản năng đầu tiên của tôi là từ chối nhưng về sau tôi đã xem xét lại.* o *have an instinct for survival*: *có bản năng sinh tồn* o *Trust your instincts and marry him*: *Hãy tin vào bản năng của cô và lấy anh ta đi!* o *I'm afraid I gave way to my worst instincts and hit him*: *Tôi sợ là đã nhượng bộ những bản năng tồi tệ nhất của tôi và đánh hắn.* o *The sight of the helpless little boy aroused her maternal instinct(s)*: *Cảnh cậu bé không nơi nương tựa làm trỗi dậy bản năng người mẹ trong cô ta.* (*ironic*) *have an instinct for doing or saying the wrong thing*: *có thiên hướng làm hoặc nói điều sai.* o *(fig) I'm afraid he lacks the killer instinct*: *Tôi e rằng hắn không có bản năng của kẻ giết người.*

▷ **in.stinc.tive** /in'stiŋktiv/ *adj* dựa trên bản năng, không phải do dạy dỗ hoặc trên cơ sở lý lẽ mà có; **theo bản năng**: *an instinctive fear of fire*: *tính sợ lửa theo bản năng* o *an instinctive dislike of sb*: *lòng ghét ai theo bản năng* o *an instinctive reaction*: *một phản ứng thuộc bản năng.* **in.stinc.tively** *adv*: *I instinctively raised my arm to protect my face*: *Tôi giơ tay tôi lên theo bản năng để đỡ lấy mặt.*

in.sti.tute[1] /'institju:t; *US* -tu:t/ *n* (tòa nhà chứa đựng) hội hoặc tổ chức có mục đích đặc biệt (thường là xã hội, nghề nghiệp hoặc giáo dục); **trụ sở**: *the Working Men's Institute*: *Trụ sở của Tổ chức Công nhân* o *the Institute of Chartered Surveyors*: *trụ sở của Thanh tra có đặc quyền*

in.sti.tute[2] /'institju:t; *US* -tu:t/ *v* *(fml)* 1 [Tn] xây dựng hoặc bắt đầu (cuộc điều tra, tục lệ, quy tắc, vv): *institute legal proceedings against sb*: *đi kiện ai* o *Police have instituted inquiries into the matter*: *Cảnh sát đã mở cuộc điều tra về vấn đề.* 2 [Tn] đặt (ai, nhất là một giáo sĩ) chính thức vào một vị trí mới với nghi lễ trang trọng; **bổ nhiệm; thụ phong.**

in.sti.tu.tion /ˌinsti'tju:ʃn; *US* -tu:ʃn/ *n* 1 [U] việc thành lập nên hoặc được thành lập; **sự thành lập** (INSTITUTE 1): *the institution of rules, customs, etc*: *việc xây dựng những qui tắc, tập tục vv* o *institution of a bishop/of sb as a bishop*: *sự bổ nhiệm một giám mục/ai làm giám mục.* 2 [C] (tòa nhà của một) tổ chức để giúp đỡ người có nhu cầu đặc biệt, thí dụ trại mồ côi; nhà dưỡng lão; **hội quán**: *living in an institution*: *sống trong một nhà cứu tế.* 3 [C] tục lệ, thói quen hoặc nhóm (thí dụ câu lạc bộ hoặc hội) đã được thiết lập từ lâu; **thể chế**: *Marriage is a sacred institution*: *Hôn nhân là một thể chế thiêng liêng* o *Drinking tea at 4 pm is a popular British institution*:

Uống trà vào lúc 4 giờ chiều là một thói quen phổ biến ở Anh. **4** [C] *(infml usu approv or joc)* nhân vật rất quen thuộc trong một hoạt động hoặc một nơi nào đó; **người quen thuộc** : *My uncle has become quite an institution at the club*: *Chú tôi đã trở thành hầu như một người quen thuộc ở câu lạc bộ.*

▷ **in.sti.tu.tional** /-ʃənl/ *adj* thuộc về, từ hoặc có liên quan đến tục lệ, hội từ thiện: *institutional food*: *thức ăn thông lệ* o *old people in need of institutional care*: *người già cần có sự săn sóc của hội từ thiện.* **in.sti.tu.tion.al.ise, -ize** /-ʃənəlaiz/ *v* **1** [Tn] làm (cái gì) thành tục lệ (3). **2** [Tn] đặt (ai) vào trong một nhà cứu tế. **3** [Tn esp passive] làm cho (ai) trở thành quen sống trong một nhà cứu tế, nhất là để bỏ đi tính tự lực. **in.sti.tu.tion.al.iza.tion, -isation** /,insti,tju:ʃənəlai'zeiʃn; *US* -li'z/ *n* [U].

in.struct /in'strʌkt/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] **~ sb (in sth)** dạy ai một môn học của nhà trường, kỹ năng, vv: *instruct a class (in history), recruits (in drill), etc*: *dạy cho lớp học (môn sử), lính mới (tập luyện) vv.* ➪ Cách dùng xem TEACH. **2** [Tn.pr, Dn.w, Dn.t] **~ sb (about sth)** ra lệnh hoặc hướng dẫn cho ai; **chỉ dẫn**: *instruct sb about his duties*: *chỉ dẫn cho ai về nghĩa vụ của nó* o *They haven't instructed us where to go*: *Họ không hướng dẫn cho chúng tôi phải đi đâu.* o *I've instructed them to keep the room locked*: *Tôi đã chỉ thị cho họ khóa căn phòng lại.* ➪ Cách sử dụng xem ORDER². **3** [Dn.f esp passive] *(esp luật)* cho biết: *We are instructed by our clients that you owe them £300*: *Chúng tôi được thân chủ của chúng tôi cho biết là anh nợ họ 300 pao.* **4** [Tn] *(luật)* thuê (cố vấn pháp luật hoặc luật sư) nhân danh mình để hành động: *Who are the instructing solicitors in this case?*: *Ai là cố vấn pháp luật đại diện trong vụ kiện này?.*

▷ **in.structor** *n* người dạy; huấn luyện viên: *a driving instructor*: *giáo viên dạy lái xe.*

in.struc.tion /in'strʌkʃn/ *n* **1** [U] **~ (in sth)** quá trình dạy; kiến thức hoặc bài học đã dạy; **kiến thức truyền cho**: *In this course, students receive instruction in basic engineering*: *Trong khóa này, sinh viên nhận được kiến thức về kỹ thuật cơ bản.* **2** [C] **~ (to do sth/that...)** (a) lệnh hoặc hướng dẫn đã truyền cho; **lời hướng dẫn; chỉ thị**: *leave, give detailed instructions*: *ra hướng dẫn chi tiết* o *understand, carry out an instruction*: *hiểu, thực hiện một chỉ thị.* (b) *(máy tính)* từ, mã, v.v. đưa vào máy tính khiến nó thực hiện một thao tác cụ thể; **lệnh.** **3 instructions** [pl] **~ (to do sth/that...)** lời tuyên bố cho ai biết là người đó nên hoặc phải làm gì; **chỉ dẫn**: *follow the instructions on a tin of paint, in a car repair manual, etc*: *làm theo những chỉ dẫn trên hộp sơn, trong sổ tay sửa chữa ô tô, v.v.* o *My instructions are that I am not to let anyone in*: *Tôi đã được chỉ thị là không được để bất kỳ ai vào.* o *instructions to a lawyer*: *chỉ dẫn cho luật sư.*

▷ **in.struc.tional** /-ʃənl/ *adj* đem lại kiến thức; có tính chất giáo dục: *instructional films*: *những phim có tính chất giáo dục.*

in.struc.tive /in'strʌktiv/ *adj* (approv) truyền cho nhiều thông tin có ích: *instructive books*: *những quyển sách bổ ích cho kiến thức* o *The minister's visit to the prison was not instructive*: *Cuộc đi thăm nhà tù của ông bộ trưởng không đem lại nhiều thông tin.* ▷ **in.struc.tively** *adv.*

in.stru.ment /'instrumənt/ *n* **1** dụng cụ hoặc công cụ để thực hiện một hành động, nhất là cho một công việc tinh vi hoặc khoa học: *a surgical instrument*: *dụng cụ phẫu thuật*, thí dụ dao mổ. o *an optical instrument*: *dụng cụ quang học*, thí dụ kính hiển vi. o *instruments of torture*: *dụng cụ tra tấn.* **2** dụng cụ, thiết bị để phát ra âm thanh trong âm nhạc thí dụ đàn pianô, viôlông, sáo hoặc trống; **nhạc cụ**: *learning to play an instrument*: *học chơi một nhạc cụ* o *the instruments of the orchestra*: *những nhạc cụ trong một dàn nhạc.* **3** dụng cụ đo lường cho biết thông tin về hoạt động của một động cơ, vv hoặc trong nghề hàng hải; **thiết bị đo đạc**: *a ship's instruments*: *những thiết bị đo đạc của tàu thủy* o [attrib] *an instrument panel*: *bảng đồng hồ chỉ dẫn.* ➪ Cách dùng xem MACHINE. **4** (a) **~ of sb/sth** người bị người, tổ chức, vv khác sử dụng và điều khiển mà thường không ý thức được điều đó; **công cụ**: *We humans are merely the instruments of fate*: *Những con người chúng ta chỉ đơn thuần là công cụ của số phận.* (b) **~ of sth** người hoặc vật đem lại cái gì; **phương tiện**: *The organization he had built up eventually became the instrument of his downfall*: *Cái tổ chức mà ông ta đã gây dựng cuối cùng đã trở thành công cụ đưa ông ta đến sự sụp đổ.* **5 ~ (of sth)** tài liệu chính thức (nhất là hợp pháp); **văn kiện**: *The king signed the instrument of abdication*: *Vua đã ký văn kiện thoái vị*

▷ **in.stru.menta.tion** /,instrumen'teiʃn/ *n* [U] **1** sự soạn nhạc cho các nhạc cụ; **sự phối dàn nhạc**: *The instrumentation is particularly fine*: *Phần tổng phổ thật là đặc biệt hay.* **2** thiết bị đo đạc (INSTRUMENT 3): *monitoring the spacecraft's instrumentation*: *kiểm tra thiết bị đo đạc của con tàu vũ trụ.*

in.stru.mental /,instru'mentl/ *adj* **1** [pred] **~ in doing sth** là phương tiện để đem lại cái gì: *Our artistic director was instrumental in persuading the orchestra to come and play for us*: *Ông giám đốc nghệ thuật của chúng tôi đã có công thuyết phục dàn nhạc đến chơi cho chúng tôi.* **2** thuộc về hoặc cho nhạc khí; **viết cho nhạc khí**: *instrumental music*: *âm nhạc soạn cho nhạc khí.*

▷ **in.stru.ment.al.ist** /-təlist/ *n* người chơi nhạc khí; **nhạc công.** Cf VOCALIST (VOCAL).

in.stru.ment.al.ity /,instrumen'tæləti/ *n* [U] *(fml)* hoàn cảnh làm công cụ; phương tiện: *by the instrumentality of*: *thông qua bằng phương tiện.*

in.sub.or.din.ate /,insə'bɔ:dinət/ *adj* không vâng lời; bất trị.

▷ **in.sub.or.dina.tion** /,insə,bɔ:di'neiʃn/ *n* (a) [U] tình trạng không chịu phục tùng: *gross/rank insubordination*: *sự không chịu phục tùng thô bạo/trắng trợn.* (b) [C] trường hợp không chịu phục tùng.

in.sub.stan.tial /,insəb'stænʃl/ *adj* **1** không có cơ sở hoặc thật; tưởng tượng: *an insubstantial vision, figure, creature*: *một ảo ảnh, một nhân vật, sinh vật không có thật.* **2** làm không được vững vàng, chắc chắn; yếu: *Early aircraft were insubstantial constructions of wood and glue*: *Những máy bay đầu tiên là những cấu trúc không chắc chắn làm bằng gỗ và keo dán.* o *(fig) an insubstantial argument, accusation, claim, etc*: *một lý lẽ, lời buộc tội, yêu sách không chịu đựng vững chắc.*

in.suf.fer.able /in'sʌfrəbl/ *adj* **1** quá cực đoan không chịu đựng được; không thể chịu nổi: *insufferable insolence*: *hỗn xược không thể chịu nổi.* **2** (về người) cực kỳ làm bực mình và khó chịu, nhất là do tính kiêu ngạo: *He really is insufferable*: *Anh ta thực sự là một người khó chịu* ▷ **in.suf.fer.ably** /-əbli/ *adv.*

in.suf.fi.cient /,insə'fiʃnt/ *adj* **~ (for sth/to do sth)** không đủ; **thiếu**: *The case was dismissed because of insufficient evidence*: *Vụ kiện đã bị bác không xét do thiếu chứng cứ.* ▷ **in.suf.fi.ciency** /-ʃnsi/ *n* [U] **in.suf.fi.ciently** *adv.*

in.sular /'insjulə(r); *US* -sələr/ *adj*

1 thuộc về đảo; **ở đảo**: *an insular climate, way of life*: *khí hậu, lối sống ở đảo.* 2 *(derog)* đầu óc thiển cận và tránh tiếp xúc với người khác; **hẹp hòi**: *an insular attitude*: *một thái độ hẹp hòi* o *insular habits and prejudices*: *những thói quen và định kiến thiển cận.*

▷ **in.su.lar.ity** /ˌinsjʊ'lærətɪ; *US* -sə'l-/ *n* [U] tính chất hẹp hòi.

in.su.late /'insjʊleɪt; *US* -səl-/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (from/against sth) (with sth)** bảo vệ (cái gì) bằng cách phủ lên nó một lớp vật liệu ngăn không cho cái gì (nhất là nhiệt, điện hoặc âm thanh) đi qua; **cách ly**: *material which insulates well*: *vật liệu cách ly tốt* o *insulate pipes from loss of heat with foam rubber*: *bọc đường ống bằng cao su mút để tránh mất nhiệt.* 2 [Tn.pr] ~ **sb/sth from/against sth** *(fig)* bảo vệ ai/cái gì tránh những tác động xấu của cái gì; **cách ly**: *children carefully insulated from harmful experiences*: *trẻ em được cách ly cẩn thận tránh những kinh nghiệm có hại* o *Index-linked pay rises insulated them against inflationary price increases*: *Việc tăng tiền lương theo chỉ số đã khiến họ không bị ảnh hưởng của giá cả tăng lên theo lạm phát.*

▷ **in.su.lated** *adj* được bảo vệ theo cách ly: *an insulated wire*: *dây cách điện* o *a well-insulated house*: *một ngôi nhà cách nhiệt tốt.*

in.su.lat.ing *adj* đem lại kiểu bảo vệ đó; **cách ly**: *insulating materials*: *những vật liệu cách ly.*

in.su.la.tion /ˌinsjʊ'leɪʃn; *US* -sə'l-/ *n* [U] (a) việc cách ly hoặc (trạng thái) bị cách ly: *Foam rubber provides good insulation*: *Cao su mút có tính chất cách ly tốt.* (b) vật liệu dùng cho việc cách ly: *pack the wall cavity with insulation*: *gắn lỗ hổng trên tường bằng chất cách ly.*

in.su.lator /'insjʊleɪtə(r); *US* -səl-/ *n* chất hoặc dụng cụ để cách ly nhất là các trụ sứ để đỡ các dây và cáp điện trần; **chất cách điện; cái cách điện.**

□ **'insulating tape** băng dùng để bọc chỗ nối ở dây điện, ngăn ngừa khả năng xảy ra điện giật; **băng cách điện.**

in.su.lin /'insjʊlɪn; *US* -səl-/ *n* [U] chất (hoocmôn) được sản sinh trong tụy, điều khiển việc hấp thụ đường của cơ thể; **insulin**: [attrib] *People suffering from diabetes have to have insulin injections, because they cannot produce their own*: *Những người bị bệnh đái đường phải tiêm insulin vì họ không thể tự sản sinh ra được chất hoócmôn đó.*

in.sult /in'sʌlt/ *v* [Tn] nói hoặc hành động gây tổn thương hoặc có chủ tâm gây tổn thương cảm xúc hoặc lòng tự trọng của (ai); cực kỳ thô lỗ với (ai); **lăng mạ; xúc phạm**: *I felt most insulted when they made me sit at a little table at the back*: *Tôi cảm thấy bị xúc phạm hết sức khi họ bắt tôi phải ngồi ở một chiếc bàn nhỏ ở phía sau.*

▷ **in.sult** /'insʌlt/ *n* 1 ~ **(to sb/sth)** lời nhận xét hoặc hành động lăng mạ, xúc phạm: *She hurled insults at the unfortunate waiter*: *Bà ta té tát lăng mạ người hầu bàn bất hạnh.* o *Don't take it as insult if I go to sleep during your speech; I'm very tired*: *Đừng coi đó là một sự xúc phạm nếu tôi có ngủ trong lúc anh phát biểu; tôi đang rất mệt.* 2 (idm) **add insult to injury** ⇨ ADD. **a calculated insult** ⇨ CALCULATE. **an insult to sb's in'telligence** nhiệm vụ, lời giải thích, v.v. quá dễ, ngớ ngẩn, v.v. không xứng đáng với sự chú ý của ai đó.

in.sult.ing *adj* nói ra lời lăng mạ hoặc là một sự lăng mạ: *He was most insulting to my wife*: *Nó đối xử với vợ tôi rất láo xược.* o *insulting remarks, behaviour*: *lời nhận xét, lối cư xử láo xược.*

in.su.per.able /in'su:pərəbl hoặc trong cách dùng của người Anh -'sju:-/ *adj (fml)* (về khó khăn) không thể vượt qua: *insuperable barriers, obstacles, etc*: *những hàng rào trở ngại, v.v không thể vượt qua được.* Cf INSURMOUNTABLE ▷ **in.su.per.ably** /-əbli/ *adv.*

in.sup.port.able /ˌinsə'pɔ:təbl/ *adj (fml)* không thể chịu được; quá đáng không thể chịu đựng được: *insupportable behaviour, rudeness, etc*: *lối cư xử, sự khiếm nhã, v.v. không thể chịu đựng được.*

in.sur.ance /in'ʃɔ:rəns; *US* -'ʃʊər-/ *n* 1 [U, sing] ~ **(against sth)** (hợp đồng do một công ty hoặc tổ chức xã hội hoặc nhà nước làm để) đảm bảo đền bù cho mất mát, thiệt hại, ốm đau, chết, v.v. đổi lấy việc chi trả thường kỳ; **sự bảo hiểm**: *People without insurance had to pay for their own repairs*: *Những người không có bảo hiểm phải trả tiền cho các khoản sửa chữa của họ.* o *an insurance against theft, fire, etc*: *bảo hiểm chống trộm cắp, hỏa hoạn, v.v.* o *household, personal, etc insurance*: *bảo hiểm cá nhân, gia đình, v.v.* o [attrib] *an insurance company*: *công ty bảo hiểm.* o *an insurance salesman*: *người bán bảo hiểm.* 2 [U] kinh doanh việc cung cấp các hợp đồng bảo hiểm: *Her husband works in insurance*: *Chồng cô ấy làm nghề bảo hiểm.* 3 [U] tiền bảo hiểm của công ty hoặc tiền đóng bảo hiểm nộp vào công ty bảo hiểm: *When her husband died, she received £50 000 in insurance*: *Khi chồng cô ấy chết, cô ấy đã nhận được 50.000 pao tiền bảo hiểm.* 4 [C, U] ~ **(against sth)** *(fig)* bất cứ biện pháp nào được thực hiện để đảm bảo an toàn chống lại mất mát, thất bại, v.v.: *He's applying for two other jobs as an insurance against not passing the interview for this one*: *Anh ấy đang nộp đơn xin vào làm hai chỗ khác để đảm bảo cho chắc nếu không qua được cuộc phỏng vấn vào làm chỗ này.*

□ **in'surance broker** người làm công việc môi giới bảo hiểm.

in'surance policy hợp đồng giữa công ty cung cấp bảo hiểm với người được bảo hiểm: *(fig) They regard nuclear weapons as an insurance policy against conventional attack*: *Họ coi vũ khí hạt nhân là một sự bảo hiểm chống lại cuộc tấn công bằng vũ khí thông thường.*

in'surance premium một trong những khoản tiền đóng thường kỳ để được bảo hiểm; **tiền đóng bảo hiểm.**

in.sure /in'ʃɔ:(r); *US* in'ʃʊər/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (against sth)** làm hợp đồng hứa hẹn chi trả ai một lượng tiền trong trường hợp tai nạn, bị thương, chết, v.v. hoặc bị thiệt hại hoặc mất mát cái gì: *insure oneself/one's life for £50 000*: *bảo hiểm cuộc sống của mình với mức 50.000 pao.* o *insure one's house against fire*: *bảo hiểm nhà cửa của mình chống hỏa hoạn.* 2 *(esp US)* = ENSURE.

▷ **the in.sured** *n* [sing hoặc pl *v*] một hay nhiều người được hưởng tiền bảo hiểm trong trường hợp mất mát, v.v.

in.surer /in'ʃɔ:rə(r); *US* in'ʃʊərər/ *n* người hoặc công ty thực hiện việc chi trả trong trường hợp mất mát, v.v.

in.sur.gent /in'sɜ:dʒənt/ *adj* [usu attrib] nổi dậy; nổi loạn: *insurgent troops*: *quân nổi dậy.* o *an insurgent mob*: *dân chúng nổi loạn.*

▷ **in.sur.gent** *n* người khởi nghĩa, nổi loạn: *an attack by armed insurgents*: *cuộc tấn công của quân khởi nghĩa có vũ trang.*

in.sur.mount.able /ˌinsə'maʊntəbl/ *adj (fml)* (về chướng ngại vật, các khó khăn, v.v.) không thể vượt qua: *The problems are not insurmountable*: *Những vấn đề đó không phải là không thể vượt qua.* Cf INSUPERABLE.

in.sur.rec.tion /ˌinsə'rekʃn/ *n* 1 [U] hành động đột ngột, thường là bạo lực do một bộ phận quần chúng tiến hành để cố gắng xóa bỏ chính phủ; **sự nổi dậy.** 2 [C] biểu hiện của việc này; cuộc nổi dậy.

▷ **in.sur.rec.tion.ist** /-ʃənɪst/ *adj* thuộc

về hoặc tham gia vào một cuộc nổi dậy.

int *abbr* 1 interior; internal; bên trong; nội bộ. Cf EXT 1. 2 international: quốc tế.

in.tact /in'tækt/ *adj* không bị sứt mẻ; nguyên vẹn: *a box recovered from an accident with its contents intact*: *chiếc hộp tìm lại được trong vụ tai nạn vẫn còn nguyên vẹn các thứ bên trong.* o *He can scarcely survive this scandal with his reputation intact*: *Anh ta khó có thể qua được vụ bê bối này mà còn nguyên vẹn được thanh danh.*

in.taglio /in'tɑ:liəʊ/ *n* (*pl* **s** /-z/) 1 [U] (quá trình hoặc kỹ thuật) khắc sâu vào đá hoặc kim loại. 2 [C] (đá quý có) hình hoặc mẫu trang trí chạm trên mặt.

in.take /'inteik/ *n* 1 (**a**) [U] quá trình lấy chất lỏng, hơi đốt, v.v. vào máy, v.v.; **sự lấy vào**. (**b**) [C] nơi chất lỏng, v.v. vào: *the fuel intake*: *điểm vào của nhiên liệu.* o [attrib] *an intake pipe*: *ống dẫn vào.* 2 (**a**) [C, U] số lượng, con số, v.v. người vào hoặc được đưa vào (trong một thời kỳ cụ thể nào đó): *an annual intake of 100 000 men for military service*: *số lượng hàng năm 100.000 người tham gia nghĩa vụ quân sự.* o *Intake in state primary schools is down by 10%*: *Số lượng học sinh vào học các trường phổ thông cơ sở của nhà nước giảm 10%.* (**b**) [CGp] những người như vậy: *This year's intake seems/seem to be quite bright*: *Người/những người đưa vào năm nay dường như rất xuất sắc.*

in.tan.gible /in'tændʒəbl/ *adj* 1 không thể hiểu hoặc nắm bắt được một cách rõ ràng hoặc thấu đáo; mơ hồ: *The old building had an intangible air of sadness about it*: *Tòa nhà cổ có không khí u buồn mơ hồ quanh quất.* 2 (*thương*) (về tài sản kinh doanh) không tồn tại dưới dạng vật chất: *the intangible value of a good reputation*: *giá trị vô hình của thanh danh tốt.* ▷ **in.tan.gib.il.ity** /in,tændʒə'biləti/ *n* [U]. **in.tan.gibly** *adv*

in.te.ger /'intidʒə(r)/ *n* (*toán*) số nguyên (trái với phân số): *1, 2 and 3 are integers; 3/4 is not an integer*: *1, 2 và 3 là các số nguyên; 3/4 không phải là số nguyên.*

in.teg.ral /'intigrəl/ *adj* 1 ~ (**to sth**) cần thiết cho tính trọn vẹn; **không thể thiếu**: *the arms and legs are integral parts of the human body; they are integral to the human body*: *Chân và tay là các bộ phận không thể thiếu của cơ thể con người; chúng cần cho tính toàn bộ của cơ thể con người.* 2 [usu attrib] có hoặc bao gồm tất cả các phần cần thiết cho tính trọn vẹn; toàn bộ, đầy đủ: *an integral design*: *bản thiết kế đầy đủ.* 3 [usu attrib] làm thành một bộ phận của tổng thể, chứ không phải được đưa từ ngoài vào: *a machine with an integral power source*: *máy có nguồn điện bên trong.* 4 (*toán*) về hoặc là một số nguyên; được tạo thành bằng các số nguyên. ▷ **in.teg.rally** /-grəli/ *adv.*

□ ,**integral** '**calculus** loại phép tính liên quan đến việc tìm ra tổng số của nhiều số cực nhỏ và việc áp dụng kiến thức này vào tính diện tích, thể tích, v.v.; **phép tính tích phân**. Cf DIFFERENTIAL CALCULUS (DIFFERENTIAL).

in.teg.rate /'intigreit/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth** (**into sth**); ~ **A and B/A with B** kết hợp cái gì đó theo cách làm cho nó hoàn toàn trở thành một bộ phận của một cái khác; **hợp nhất, hòa nhập**: *integrating private schools into the state education system*: *hợp nhất các trường học tư nhân vào hệ thống giáo dục của nhà nước.* o *The buildings are well integrated with the landscape/The buildings and the landscape are well integrated*: *Các tòa nhà và phong cảnh hòa nhập thành một thể thống nhất.* 2 [I, Tn, Tn.pr] ~ (**sb**) (**into sth/with sth**) (làm cho ai) hoàn toàn trở thành một thành viên của cộng đồng nào đó, chứ không còn ở trong một nhóm tách biệt (nhất là về chủng tộc); **hòa nhập**: *foreign immigrants who don't integrate well*: *dân nhập cư nước ngoài không hòa nhập tốt.* o *intergrating black people into a largely white community*: *hòa nhập người da đen vào cộng đồng đa số người da trắng.* Cf SEGREGATE. ▷ **in.teg.rated** /-tid/ *adj* có nhiều bộ phận khác nhau lắp rất khớp vào nhau; **hợp nhất**: *an integrated transport scheme*: *kế hoạch vận tải hợp nhất,* thí dụ bao gồm xe buýt, tàu hỏa, tắc xi, v.v. o *an integrated personality*: *nhân cách vững vàng,* tức là người vững vàng về tâm lý.

in.teg.ra.tion /,inti'greiʃn/ *n* [U] ~ (**into sth**) sự hợp nhất hoặc được hợp lại: *the integration of black children into the school system in the Southern States of America*: *sự hợp nhất các trẻ da đen vào hệ thống trường học ở các bang miền Nam nước Mỹ.* Cf SEGREGATION (SEGREGATE).

□ ,**integrated** '**circuit** mạch điện tử rất nhỏ làm bằng một miếng bán dẫn nhỏ (thí dụ mảnh silic), được thiết kế để thay thế mạch điện thông thường gồm nhiều bộ phận; **vi mạch**.

in.teg.rity /in'tegrəti/ *n* [U] 1 phẩm chất trung thực và chính trực: *He's a man of integrity; he won't break his promise*: *Anh ấy là một người chính trực; anh ấy sẽ không thất hứa.* o *personal, commercial, intellectual, etc integrity*: *tính chính trực của cá nhân, trong thương mại, của trí thức, v.v.* 2 tình trạng toàn vẹn hoặc không bị phân chia: *respect, preserve, threaten, etc a nation's territorial integrity*: *tôn trọng, bảo toàn, đe dọa, v.v. tính toàn vẹn lãnh thổ của một quốc gia.*

in.tegu.ment /in'tegjʊmənt/ *n* (*fml*) vỏ bọc bên ngoài (thường là tự nhiên), ví dụ da, vỏ trái cây hoặc vỏ sò.

in.tel.lect /'intəlekt/ *n* 1 [U] khả năng lập luận và giành được kiến thức của trí óc (tương phản với cảm xúc và bản năng); **trí tuệ**: *a man of (great) intellect*: *người có trí tuệ (lớn).* o *Intellect distinguishes humans from other animals*: *Khả năng hiểu biết phân biệt con người với các động vật khác.* 2 [C] người có hiểu biết rộng và có khả năng lập luận tốt: *He was one of the most formidable intellects of his time*: *Ông ta là một trong những người tài trí nhất vào thời của ông ấy.*

in.tel.lec.tual /,inti'lektʃʊəl/ *adj* 1 [usu attrib] thuộc về trí tuệ: *the intellectual faculties*: *năng lực trí tuệ.* 2 thuộc về, quan tâm đến hoặc có khả năng giải quyết các vấn đề của trí tuệ (thí dụ nghệ thuật, các tư tưởng, vì nghệ thuật, tư tưởng) chứ không phải các vấn đề thực tiễn: *intellectual people*: *những người trí thức. intellectual interests, pursuits, etc*: *các mối quan tâm, sự theo đuổi, v.v. trí thức.*

▷ **in.tel.lec.tual** *n* người trí thức: *a play, book, etc for intellectuals*: *vở kịch, quyển sách, v.v. dành cho trí thức.* **in.tel.lect.tu.ally** *adv.*

in.tel.li.gence /in'telidʒəns/ *n* 1 [U] khả năng học, hiểu và lập luận; khả năng trí óc; trí thông minh: *a person of high, great, average, little, low intelligence*: *người có khả năng hiểu biết cao, lớn, trung bình, ít, thấp.* o *When the water pipe burst, she had the intelligence to turn off the water at the main*: *Khi ống nước bị vỡ, cô ấy đã thông minh biết khóa nước đường ống chính lại.* 2 (**a**) [U] tin tức, nhất là về bí mật quân sự có giá trị: *an intelligence-gathering satellite*: *vệ tinh thu thập tin tức tình báo.* o [attrib] *the government's Secret Intelligence Service*: *cơ quan tình báo bí mật của chính phủ,* tức là một tổ chức thu các tin tình báo, nhất là bằng hoạt động gián điệp. (**b**) [Gp] người tham gia vào thu thập tin tức như vậy: *Intelligence has/have reported that the enemy is planning a new attack*: *Cơ quan tình*

báo đã báo cáo rằng kẻ thù đang hoạch định một cuộc tấn công mới.

▷ **in.tel.li.gent** /-dʒənt/ *adj* có hoặc thể hiện khả năng hiểu biết; thông minh: ***an intelligent child***: *đứa trẻ thông minh.* o ***an intelligent expression on sb's face***: *vẻ thông minh trên khuôn mặt ai.* o ***intelligent questions, answers, remarks, etc***: *các câu hỏi, trả lời, nhận xét, v.v. thông minh.* o ***take an intelligent interest in sth***: *có sự quan tâm thông minh đối với cái gì.* **in.tel.li.gent.ly** *adv.*

□ **in'telligence test** cuộc thi đo khả năng trí tuệ. Cf APTITUDE TEST (APTITUDE).

in.tel.li.gent.sia /in,teli'dʒentsiə/ *n* **the intelligentsia** [Gp] *(usu approv hoặc derog)* những người có hiểu biết rộng và liên quan đến các vấn đề văn hóa, học hành, v.v.; giới trí thức.

in.tel.li.gible /in'telidʒəbl/ *adj* có thể hiểu được (một cách dễ dàng): ***intelligible speech***: *bài nói dễ hiểu.* o ***a muddled explanation which was scarcely intelligible***: *bài giảng lộn xộn khó có thể hiểu được.*

▷ **in.tel.li.gib.il.ity** /in,telidʒə'biləti/ *n* [U] tính dễ hiểu. **in.tel.li.gibly** *adv.*

in.tem.per.ate /in'tempərət/ *adj (fml)* thể hiện sự thiếu tự chủ, không điều độ; không đúng mức: ***intemperate habits***: *các thói quen quá độ* tức là nhất là uống rượu quá độ. o ***His intemperate remarks got him into trouble***: *Những nhận xét quá đáng của anh ta* (tức là giận dữ hoặc thô lỗ vô cớ) *đã đưa anh ta vào chỗ phiền toái.*

▷ **in.tem.pe...nce** /-pərəns/ *n* [U]. **in.tem.per.ately** *adv.*

in.tend /in'tend/ *v* **1 (a)** [Tn, Tt, Tg, Dn.n] có (mục đích hoặc kế hoạch cụ thể nào đó) trong đầu; có ý định: ***I meant it to be an informal discussion, but it didn't turn out as I intended (it should)***: *Tôi có ý muốn nó là một cuộc thảo luận không chính thức, nhưng hóa ra nó đã không như tôi dự định.* o ***It's not what I intended (it to be)***: *Đó không phải là điều mà tôi đã dự định.* o ***I hear they intend to marry/intend marrying***: *Tôi nghe nói họ định cưới nhau.* o ***I intended to do it, but I'm afraid I forgot***: *Tôi đã dự định làm việc đó, nhưng tôi sợ rằng tôi đã quên.* o ***I don't intend to listen to this rubbish any longer!***: *Tôi không có ý định lnghe chuyện nhảm nhí này thêm tí nào nữa!* o ***He intends you no harm***: *Anh ấy không có ý định hại anh.* **(b)** [Tf, Tnt] có (cái gì) như một kế hoạch hoặc mục đích đã sắp đặt cho người khác: ***I intend that you shall take over the business***: *Tôi định rằng anh sẽ tiếp quản doanh nghiệp.* o ***I intend you to take over***: *Tôi định để anh tiếp quản.* o ***You weren't intended to hear that remark***: *Không có ý định để anh nghe thấy lời nhận xét đó.* **2** [Tn.pr] **~ sth for sb** dự kiến rằng ai sẽ nhận hoặc bị tác động bởi cái gì: ***I think the bomb was intended for me***: *Tôi nghĩ quả bom đó là nhằm vào tôi.* **3** [Cn.n/a] **~ sth as sth** dự kiến rằng cái gì sẽ là hoặc trở thành cái gì: ***Was that remark intended as (ie supposed to be) a joke?***: *Có phải nhận xét đó có ý định là nói đùa không?* **4** [Tn.pr] **~ sth by sth** dự kiến cái gì sẽ có ý nghĩa được nói rõ: ***What did he intend by that remark?***: *Anh ấy muốn nói cái gì bằng lời nhận xét ấy?*

▷ **in.ten.ded** /-did/ *adj* **1** [attrib] có ý định; có ý nói; có mong ước: ***the intended meaning, result, effect, purpose***: *ý nghĩa, kết quả, hiệu quả, mục đích đã định.* **2 ~ for sb/sth** [pred] có dự kiến hoặc có ý định dành cho ai/cái gì: ***a book, course, programme, etc intended for children, adults, beginners, etc***: *cuốn sách, khóa học, chương trình, v.v. dành cho trẻ em, người lớn tuổi, người mới học, v.v.* o ***water (not) intended for drinking***: *nước (không) để uống.*

in.tense /in'tens/ *adj* **(-r, -st) 1** (về cảm giác) rất lớn hoặc khắc nghiệt; cực kỳ: ***intense heat, pain, etc***: *nóng gắt, đau nhức nhối, v.v.* **2** (về cảm xúc, v.v.) rất mạnh: ***intense interest, anger, jealousy, convictions, etc***: *sự quan tâm, tức giận, ghen tuông, tin tưởng, v.v. mãnh liệt.* **3** (về con người) dễ xúc cảm mạnh mẽ.

▷ **in.tensely** *adv.*

in.tens.ify /-sifai/ *v* (pt, pp **-fied**) [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên mạnh hơn hoặc tăng cường: ***Her anger intensified***: *Cơn giận của cô ấy tăng lên.* o ***The terrorists have intensified their bombing campaign***: *Những kẻ khủng bố đã tăng cường chiến dịch đánh bom của chúng.* **in.tensi.fica.tion** /in,tensifi'keiʃn/ *n* [U] **in.tensi.fier** /in'tensifaiə(r)/ *n (ngữ)* từ (nhất là một *tt* hoặc *pht*, thí dụ *so, such, very*) nhấn mạnh nghĩa của từ khác. **in.tens.ity** /-səti/ *n* [U] **1** trạng thái hoặc tình trạng mạnh; **cường độ**: ***work with greater intensity***: *làm việc với cường độ lớn hơn.* **2** sức mạnh của cảm xúc: ***I didn't realize the intensity of people's feelings on this issue***: *Tôi đã không nhận ra sự mãnh liệt của các cảm xúc của nhân dân về vấn đề này.*

in.tens.ive /in'tensiv/ *adj* **1 (a)** tập trung tất cả nỗ lực của mình vào một lĩnh vực cụ thể: ***intensive bombardment of a town***: *sự ném bom tập trung vào thành phố.* o ***intensive farming***: *thâm canh,* tức là nhằm sản xuất ra khối lượng lương thực lớn hơn bằng việc tập trung lao động và chăm sóc trên các diện tích nhỏ. **(b)** liên quan đến công việc nặng nhọc được tập trung làm trong một khoảng thời gian có hạn: ***They teach you English in an intensive course lasting just a week; it's quite an intensive few days!***: *Họ dạy anh tiếng Anh theo khóa học cấp tốc chỉ kéo dài trong một tuần; đúng là một vài ngày căng thẳng!* **2** cực kỳ kỹ lưỡng: ***An intensive search failed to reveal any clues***: *Cuộc lục soát rất kỹ lưỡng đã thất bại không tìm ra bất cứ đầu mối nào.* **3** *(ngữ)* nhấn mạnh: ***In 'It's a bloody miracle!', 'bloody' is used as an intensive word***: *Trong câu 'Đây dứt khoát là một phép màu!', 'dứt khoát' được dùng làm từ nhấn mạnh.*

▷ **in.tens.ive** *n (ngữ)* từ nhấn mạnh. **-intensive** (tạo nên các *tt ghép*) dùng hoặc đòi hỏi nhiều thứ đã được nói đến: ***a capital-intensive/labour-intensive industry***: *ngành công nghiệp cần nhiều vốn/ lao động.* **in.tens.ively** *adv.*

□ **in,tensive 'care** (bộ phận của bệnh viện có) sự chú ý thường xuyên trong việc điều trị các bệnh nhân ốm nặng: ***The accident victims are in/have been taken into intensive care***: *Các nạn nhân của vụ tai nạn đang nằm ở/đã được đưa vào bộ phận theo dõi tăng cường.*

in.tent[1] /in'tent/ *adj* **1** (về cái nhìn, sự chú ý, v.v.) hết sức quan tâm và tập trung: ***watch with an intent gaze, look, expression, etc***: *quan sát với cái nhìn, vẻ, biểu hiện, v.v. chăm chú.* **2** [pred] **on/upon sth/doing sth** **(a)** có ý định kiên quyết được nói rõ: ***He's intent on getting promotion, and no one's going to stop him!***: *Anh ấy kiên quyết phấn đấu để được đề bạt và không ai ngăn được anh ấy!* **(b)** bận rộn trong việc làm cái gì với sự tập trung cao độ: ***I was so intent (up) on my work that I didn't notice the time***: *Tôi quá mải mê với công việc đến nỗi quên cả thời gian.* **in.tently** *adv*: ***I listened intently to what she had to say***: *Tôi chăm chú lắng nghe những gì cô ta muốn nói.* **in.tent.ness** *n* [U].

in.tent[2] /in'tent/ *n* **1** [U] **~ (to do sth)** *(nhất là trong luật)* ý định; mục đích: ***act with criminal intent***: *một hành động có ý định phạm tội.* o ***fire a weapon with intent to kill***: *nổ súng nhằm mục đích giết người.* o ***arrest sb for loitering with intent***: *bắt giữ một người vì lảng vảng có ý định gì đó.* **2** (idm) **to all intents (and purposes)** về mọi khía cạnh quan trọng; thực tế là:

Although there was still a faint heartbeat, he was to all intents and purposes dead: *Dù tim còn thoi thóp, thực tế là anh ta đã chết.*

in.ten.tion /in'tenʃn/ *n* **1** (**a**) [C, U] ~ **(of doing sth/that...)** điều mà một người có chủ định hoặc kế hoạch thực hiện; **ý định**: *What are your intentions?*: *Ý định của anh là gì?* o *She's keeping her intentions to herself*: *Cô ta giữ kín những ý định của mình.* o *I came with the every intention of staying, but now I've decided to leave*: *Tôi tới đây với ý định sẽ ở lại, nhưng nay tôi quyết định sẽ ra đi.* o *My intention was to stay*: *Ý định trước đây của tôi là ở lại.* o *I have no intention of coming to this terrible place again!*: *Tôi không hề có ý định đến cái nơi khủng khiếp này một lần nữa.* o *(dated) Peter asked the young man if his intentions were honourable*: *Peter hỏi chàng thanh niên xem ý định của anh ta có nghiêm túc không*, tức là anh ta có chủ định sẽ cưới con gái ông mà anh ta đang theo đuổi không. (**b**) [U] *(fml)* có ý định; chủ định: *I'm sorry I offended you; it wasn't my intention*: *Xin lỗi vì đã xúc phạm anh; tôi không có chủ định như vậy.* **2** [C] chủ đích hoặc mục đích; ý định: *What do you think was the author's intention in this passage?*: *Anh nghĩ chủ định của tác giả trong đoạn văn này là gì?* **3** (idm) **the road to hell is paved with good intentions** ⇨ ROAD. **with the best of intentions** ⇨ BEST[3].

▷ **-intentioned** (tạo thành các *tt* ghép): *ill-intentioned*: *có ý định xấu* o *well-intentioned*: *có ý định tốt.*

in.ten.tional /in'tenʃənl/ *adj* thực hiện có chủ tâm; không phải vô tình; cố ý: *If I hurt your feelings, it was not intentional*: *Nếu tôi có xúc phạm đến tình cảm của cô, điều đó không phải là cố ý.* o *an intentional foul in football*: *một lỗi cố ý trong bóng đá.*

▷ **in.ten.tion.ally** /-ʃənəli/ *adv* cố ý, cố tình: *I would never intentionally hurt your feelings*: *Không bao giờ tôi cố ý xúc phạm tình cảm của cô.*

in.ter /in'tɜ:(r)/ *v* **(-rr-)** [Tn] *(fml)* đặt (một thi hài) xuống mồ; **chôn; mai táng**. Cf INTERMENT.

inter- *pref* (với *đgt, dt* và *tt*) **1** giữa; từ cái này tới cái khác: *interleave*: *chen tờ giấy vào sách (để ghi chép)* o *interface*: *bề mặt chung; mặt phân giới; giao diện* o *international*: *quốc tế.* **2** cùng; hai bên cùng: *interconnect*: *nối liền với nhau* o *interlink*: *khâu nối.*

in.ter.act /ˌintər'ækt/ *v* **1** [I, Ipr] ~ **(with sth)** có tác động đối với nhau; **tương tác**: *chemicals that interact to form a new compound*: *các hóa chất tác động lẫn nhau tạo ra một hợp chất mới.* o *ideas that interact*: *những ý nghĩ tương tác với nhau.* **2** [I, Ipr] ~ **(with sb)** (về người) cùng hành động hoặc hành động phối hợp, nhất là để thông tin với nhau; **tương tác**: *a sociologist studying the complex way in which people interact (with each other) at parties*: *một nhà xã hội học nghiên cứu những cách thức phức tạp mà mọi người tương tác (với nhau) tại các cuộc liên hoan.*

▷ **in.ter.ac.tion** /-'ækʃn/ *n* (**a**) [U] ~ **(among, between sb/sth)**; ~ **(with sb/sth)** sự tương tác; hợp tác: *Increased interaction between different police forces would improve the rate of solving crimes*: *Sự hợp tác tăng lên giữa các lực lượng cảnh sát sẽ cải thiện (làm tăng) tỉ lệ giải quyết các vụ tội phạm.* (**b**) [C] hành động, tác động qua lại; phối hợp.

in.ter.act.ive /-'æktiv/ *adj* **1** ~ **(with sb/sth)** (về hai hoặc nhiều người hoặc sự vật) có tác động tương hỗ; phối hợp: *The psychotherapy is carried out in small interactive groups*: *Cách chữa bệnh tâm lý được thực hiện trong các nhóm nhỏ trong đó các thành viên tương tác với nhau.* **2** *(máy tính)* cho phép chuyển giao thông tin hai chiều liên tục giữa một máy tính và người sử dụng nó; **tương giao người-máy**.

inter alia /ˌintər 'eiliə/ (tiếng *Latin*) không kể những cái khác.

in.ter.breed /ˌintə'bri:d/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (with sth)** (làm cho các cá thể thuộc các chủng loại khác nhau) lai với nhau và tạo ra con lai: *These two types of dog can interbreed/be interbred (with each other)*: *Hai loài chó này có thể lai (với nhau) được.*

in.ter.cede /ˌintə'si:d/ *v (fml)* **1** [I, Ipr] ~ **(with sb) (for/ on behalf of sb)** xin khoan dung cho (ai); **xin giùm**: *We have interceded with the authorities on behalf of people unfairly imprisoned there*: *Chúng tôi đã can thiệp với các quan chức nhân danh những người đang bị tù oan ở đó.* **2** [I, Ipr] ~ **(between A and B)** làm trung gian (giữa hai người, hai nhóm, hai nước bất đồng với nhau) giúp họ giải quyết bất đồng; **làm trung gian hòa giải**.

▷ **in.ter.ces.sion** /ˌintə'seʃn/ *n* (**a**) [U] hành động nói giùm, làm trung gian hòa giải. (**b**) [C] sự cầu xin hộ cho ai.

in.ter.cept /ˌintə'sept/ *v* [Tn] ngăn hoặc bắt (một người đang đi hoặc một vật đang di chuyển) trước khi anh ta hoặc nó tới đích: *Reporters intercepted him as he tried to leave by the rear entrance*: *Các phóng viên đã chộp được anh ta khi anh ta đang tìm cách ra bằng cửa hậu.* o *Effective defence is a matter of intercepting their missiles before they can reach us*: *Sự phòng thủ có hiệu quả là phải đánh chặn các tên lửa của chúng trước khi tới chúng ta.* o *The police had been intercepting my mail*: *Cảnh sát đã đọc trộm thư từ của tôi.*

▷ **in.ter.cep.tion** /ˌintə'sepʃn/ *n* (**a**) [U] sự đánh chặn; ngăn chặn (trước khi tới đích). (**b**) [C] hành động đánh chặn, nghe trộm, xem trộm thư...

in.ter.ceptor /-tə(r)/ *n* người hay vật ngăn chặn (nhất là loại máy bay quân sự có tốc độ cao để đánh chặn các máy bay ném bom của đối phương đang bay vào đất mình).

in.ter.change /ˌintə'tʃeindʒ/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sb)** (nói về hai người, v.v.) đưa ra một thứ và nhận một thứ; trao đổi: *We interchanged partners, he danced with mine, and I danced with his*: *Chúng tôi đổi bạn nhảy, anh ta nhảy với bạn tôi và tôi nhảy với bạn anh ta.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth/sb (with sth/sb)** đặt một trong hai vật hoặc người vào chỗ của người/vật kia; **đổi chỗ**: *interchange the front and rear tyres of a car*: *đổi lốp xe ô tô trước ra sau.* o *interchange the front tyres with the rear ones*: *đổi các lốp xe trước với lốp xe sau.* **3** [I, Tn] (làm cho một sự vật) thay đổi: *the city's brightly-lit Christmas decorations, with their constantly interchanging colours*: *những hình trang trí Nôen trong thành phố được thắp sáng rực rỡ, đổi màu liên tục.*

▷ **in.ter.change** /'intətʃeindʒ/ *n* **1** (**a**) [U] sự trao đổi: *a regular interchange of letters*: *thường xuyên trao đổi thư từ.* (**b**) [C] hành động trao đổi. **2** [C] giao điểm (thí dụ trên đường ô tô) nơi xe cộ rời khỏi hoặc đi vào một con đường mà không đi ngang qua đường giao thông khác.

in.ter.change.able /ˌintə'tʃeindʒəbl/ *adj* ~ **(with sth)** có thể trao đổi thay thế cho nhau, nhất là không ảnh hưởng tới phương cách hoạt động: *a machine with interchangeable parts*: *một cỗ máy với các bộ phận có thể thay thế cho nhau được.* o *True synonyms are entirely interchangeable (with one another)*: *Các từ đồng nghĩa thực sự hoàn toàn có thể thay thế cho nhau.* **in.ter.change.ably** *adv.*

inter.city /ˌintə'siti/ *adj* [usu attrib] (về phương tiện giao thông nhanh) hoạt động giữa các thành phố nhất là không dừng lại trên đường: *an inter-city train, coach, etc*: *tuyến tàu, xe*

buýt tốc hành giữa các thành phố. o ***an inter-city air shuttle***: *tuyến hàng không "con thoi" liên thành phố.*

▷ **inter-city** *n* (**a**) [U] loại dịch vụ giao thông liên thành phố: ***travel by inter-city***: *đi tàu (xe) liên thành phố.* (**b**) [C] *(infml)* loại tàu, xe buýt tốc hành liên thành phố: ***catch the inter-city***: *đi tàu (xe) liên thành phố.*

in.ter.col.le.gi.ate /ˌintəkəˈliːdʒiət/ *adj* tồn tại hay được thực hiện giữa các trường đại học: ***intercollegiate games, debates, etc***: *cuộc thi đấu, thảo luận, v.v. liên trường (đại học).*

in.ter.com /ˈintəkɒm/ *n* hệ thống thông tin bằng phương tiện mi-cờ-rô - loa phóng thanh như dùng trên một máy bay hay trong một tòa nhà lớn (thí dụ một nhà máy) v.v.; **hệ thống thông tin nội bộ**: ***make an announcement on/over the intercom***: *đọc một thông báo trên hệ thống thông tin nội bộ.* o [attrib] ***an intercom system***: *hệ thống thông tin nội bộ.*

in.ter.com.mun.ic.ate /ˌintəkəˈmjuːnikeit/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(with sb)** liên lạc với nhau; gửi tin cho nhau: ***The lack of a common language made it very difficult to intercommunicate (with each other)***: *Việc thiếu một ngôn ngữ chung làm (mọi người) rất khó giao tiếp (với nhau).* 2 [I, Ipr] ~ **(with sth)** (cũng **interconnect**) (về hai hay nhiều phòng, khoang, v.v.) có phương tiện (như cửa, hành lang) để đi từ phòng này sang phòng khác; **thông nhau**: ***We had intercommunicating rooms***: *Chúng tôi có những căn phòng thông nhau.*

in.ter.com.mu.nica.tion /ˌintəkəˌmuːniˈkeiʃn/ *n* [U].

in.ter.com.mu.nion *n* [U] có mối liên hệ mật thiết với nhau, nhất là giữa các giáo hội khác nhau, thí dụ giữa giáo hội công giáo và giáo hội chính thống.

in.ter.con.nect /ˌintəkəˈnekt/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sth)** 1 nối liền với nhau; **liên kết**: ***It's strange how people's lives interconnect***: *Cuộc đời con người liên kết với nhau thật kỳ lạ.* 2 = INTERCOMMUNICATE 2.

▷ **in.ter.con.nected** /-tid/ *adj* ~ **(with sth)** có mối quan hệ liên kết; không độc lập: ***I see these two theories as somehow interconnected***: *Tôi thấy hai thuyết này có mối liên hệ nào đó với nhau.*

in.ter.con.nect.ing *adj* [attrib] nối liền, nhập hai hoặc nhiều sự vật với nhau: ***an interconnecting corridor***: *hành lang nối liền nhau.* **in.ter.con.nec.tion** /-ˈnekʃn/ *n* (**a**) [U] nối hai hoặc nhiều vật với nhau. (**b**) [C] sự liên kết với nhau giữa hai hoặc nhiều vật.

in.ter.con.tin.ental /ˌintəˌkɒntiˈnentl/ *adj* giữa các lục địa; liên lục địa: ***intercontinental travel***: *chuyến đi liên lục địa.*

□ **ˌinterconti,nental bal,listic ˈmissile** (*abbr* **ICBM**) loại tên lửa có khả năng bắn đi một khoảng cách rất xa, từ lục địa này tới lục địa khác, và thường có một đầu đạn hạt nhân; **tên lửa đạn đạo xuyên lục địa.**

in.ter.course /ˈintəkɔːs/ *n* [U] ~ **(with sb); (between sb and sb)** *(fml)* 1 = SEXUAL INTERCOURSE (SEXUAL). 2 quan hệ với mọi người, các quốc gia, v.v: ***a shy person who avoids all human intercourse***: *một người nhút nhát luôn tránh giao tiếp với mọi người.*

in.ter.de.nom.ina.tional /ˌintəˌdiːnɒmiˈneiʃənl/ *adj* chung cho các giáo phái khác nhau, thí dụ giáo phái Giám Lý, Báp-tist, Thiên Chúa giáo.

in.ter.de.part.mental /ˌintəˌdiːpɑːtˈmentl/ *adj* thuộc về hoặc được thực hiện bởi nhiều vụ (bộ); **liên vụ; liên bộ.** ▷ **in.ter.de.part.ment.ally** /-təli/ *adv.*

in.ter.de.pend.ent /ˌintədiˈpendənt/ *adj* phụ thuộc lẫn nhau: ***All nations are interdependent in the modern world***: *Trong thế giới hiện đại, mọi quốc gia đều phụ thuộc lẫn nhau.* ▷ **in.ter.de.pend.ence** /-əns/ *n* [U]. **in.ter.de.pend.ently** *adv.*

in.ter.dict /ˌintəˈdikt/ *v* [Tn] *(fml)* 1 *(esp luật)* cấm (một hành động); cấm sử dụng (cái gì). 2 (trong nhà thờ Thiên Chúa giáo La mã) cấm một người dự lễ nhà thờ và dự lễ ban thánh thể.

▷ **in.ter.dict** /ˈintədikt/ *n* *(fml)* (**a**) *(luật)* cấm làm một việc, bằng mệnh lệnh chính thức của tòa án. (**b**) (trong nhà thờ Thiên Chúa giáo La mã) mệnh lệnh cấm một người không được dự lễ nhà thờ, v.v.

in.ter.dic.tion /ˌintəˈdikʃn/ *n* [C, U] (hành động) cấm làm một việc gì, cấm dự lễ nhà thờ.

in.ter.dis.cip.lin.ary /ˌintəˌdisiˈplinəri/ *adj* thuộc về hoặc liên quan tới nhiều lĩnh vực học thuật: ***interdisciplinary studies***: *những công trình nghiên cứu liên ngành.* o ***an interdisciplinary course, qualification, degree, etc***: *một văn bằng, khả năng, khóa học, v.v liên ngành.*

in.ter.est[1] /ˈintrəst/ *n* 1 [U, sing] ~ **(in sb/sth)** tình trạng muốn học hoặc biết (về một người/vật); sự tò mò; sự quan tâm; sự thích thú: ***feel, have, show, express (an) interest in sb or sth***: *cảm thấy, có, biểu lộ, biểu thị sự quan tâm đối với lại hoặc cái gì.* o ***a topic that arouses, provokes, stimulates, etc a lot of interest***: *một chủ đề gợi lên, khơi gợi, kích thích v.v nhiều mối quan tâm.* o ***Now he's grown up he no longer takes any interest in his stamp collection; he's lost all interest in it***: *Giờ đây khi đã trưởng thành, anh ta không còn thích thú bộ sưu tập tem của mình nữa: anh ta đã mất hết hứng thú đối với nó.* o ***do sth (just) for interest/out of interest/for interest's sake***: *làm một việc gì (chỉ) vì thích,* tức là (chỉ) để thỏa mãn ước nguyện hiểu biết (về điều đó). 2 [U] khả năng khơi gợi sự quan tâm, tò mò; sức thu hút sự chú ý của một người: ***The subject may be full of interest to you, but it holds no interest for me***: *Chủ đề này có thể rất hấp dẫn với anh, nhưng nó chẳng hấp dẫn gì đối với tôi.* o ***Suspense adds interest to a story***: *Sự hồi hộp làm tăng sức cuốn hút của câu chuyện.* 3 [C] sự vật mà mình quan tâm hoặc có hứng thú; **sở thích**: ***a person of wide, varied, narrow, limited interests***: *một người có sở thích rộng, phong phú, hạn hẹp, hạn chế.* o ***Her main interests in life are music, tennis and cooking***: *Những sở thích chính trong cuộc sống của cô là âm nhạc, quần vợt và nấu ăn.* 4 [C usu *pl*] lợi thế, lợi ích, quyền lợi: ***look after, protect, safeguard, etc one's own interests***: *chăm lo, bảo vệ, v.v những quyền lợi của mình.* o ***He has your best interests at heart***: *Ông ta hành động vì lợi ích tốt nhất của anh.* 5 [C usu *pl*] ~ **(in sth)** quyền hợp pháp được chia phần cái gì (thí dụ trong kinh doanh); nhất là chia lợi tức; lợi tức: ***He has considerable business interests***: *Ông ta có những khoản lợi tức đáng kể trong kinh doanh.* o ***American interests in Europe***: *lợi ích của Mỹ ở châu Âu* o ***sell one's interest in a company***: *bán cổ phần của mình trong một công ty.* 6 [C] ~ **(in sth)** mối liên hệ cá nhân với cái gì mà mình có thể có lợi ích, nhất là về tài chính; **lợi ích**: ***If a Member of Parliament wishes to speak about a company with which he is connected, he must declare his interest***: *Nếu một nghị sĩ muốn phát biểu về một công ty mà ông ta có quan hệ, ông ta phải nói rõ lợi ích cá nhân của mình.* 7 [U] ~ **(on sth)** *(tài chính)* khoản tiền phải trả để vay nợ hoặc trả cho người đầu tư tiền; **tiền lãi**: ***pay interest on a capital sum***: *trả lãi cho một khoản vốn.* o ***the rate of interest***: *lãi suất,* tức là khoản chi trả của người vay biểu thị bằng tỉ lệ phần trăm của vốn o ***interest at 10%***: *lãi suất 10%* o [attrib] ***the interest rate***: *lãi suất.* o ***an interest-free***

loan: *khoản cho vay không lấy lãi.* **8** [C usu *pl*] *(often derog)* nhóm người cùng tham gia vào một công việc, v.v. hoặc có điểm gì chung: *landed interests*: *giới chủ đất.* o *Powerful business interests are influencing the government's actions*: *Giới kinh doanh hùng mạnh đang tác động đến những hành động của chính phủ.* o [attrib] *influential interest groups*: *các nhóm (có) lợi ích (riêng biệt) có thế lực.* **9** (idm) **in sb's interest(s)** vì hoặc có lợi cho ai: *sth that is not in the public interest*: *một điều không phù hợp với công ích.* o *It would be in your interests to accept*: *Chấp nhận là có lợi cho anh.* **in the interest(s) of sth** vì một điều gì: *In the interest(s) of safety, no smoking is allowed*: *Để bảo đảm an toàn, không được phép hút thuốc.* **a vested interest** ⇨ VEST[2]. **(repay, return, etc sth) with interest** (a) *(tài chính)* (trả lại một khoản tiền) thêm một tỉ lệ phần trăm lãi suất. (b) *(fig infml)* (đáp lại một hành động, tốt hay xấu, bằng cách lặp lại với người làm hành động đó) với sức mạnh hơn: *return a blow, a kindness with interest*: *giáng trả một cú đấm, đáp lại một sự tử tế ở mức độ cao hơn.*

in.ter.est[2] /'intrəst/ *v* [Tn, Tn.pr] **~ oneself/sb (in sth)** (a) làm cho mình/ai dành sự chú ý của mình/ai (tới cái gì) hoặc quan tâm (tới cái gì): *a topic that interests me greatly*: *một chủ đề làm tôi quan tâm rất nhiều.* o *Having lost his job, he'd begun to interest himself in local voluntary work*: *Bị thất nghiệp, anh ta bắt đầu quan tâm đến các công việc tự nguyện ở địa phương.* o *It may interest you to know that she's since died*: *Điều này có thể làm anh quan tâm: bà ta đã chết từ dạo ấy.* (b) kích thích ai ham muốn làm, mua, ăn, v.v. cái gì: *Can I interest you in our latest computer?*: *Tôi có thể mời ông mua kiểu máy vi tính mới nhất của chúng tôi không?*

▷ **in.ter.es.ted** /-tid/ *adj* **1 ~ (in sth/sb)** biểu thị sự tò mò hoặc quan tâm (đối với ai/cái gì): *Are you interested in history?*: *Anh có quan tâm đến môn lịch sử không?* o *I tried to tell him about it, but he just wasn't interested*: *Tôi cố nói với anh ta về điều đó, nhưng anh ta không thèm quan tâm.* o *interested listeners*: *những thính giả chăm chú lắng nghe.* o *an interested look*: *một cái nhìn chăm chú.* o *I shall be interested to know what happens*: *Tôi sẽ thích thú được biết điều đang xảy ra.* **2 ~ (in sth)** ở vào thế có thể được lợi (từ cái gì) không vô tư: *As an interested party, I was not allowed to vote*: *Với tư cách là một bên có thể có lợi, tôi không được phép bỏ phiếu.*

in.ter.est.ing *adj* thu hút sự chú ý; gây sự tò mò; **thú vị**: *interesting people, books, conversation*: *những con người, những cuốn sách, một cuộc trò chuyện thú vị.* **in.ter.est.ingly** *adv*: *She was there but her husband, interestingly, wasn't*: *Bà ta có mặt ở đó nhưng có điều đáng chú ý là ông chồng thì lại không.*

CÁCH DÙNG: Tính từ **interested** có thể có nghĩa 1 muốn biết (về cái gì): *I am very interested in local history*: *Tôi rất muốn tìm hiểu lịch sử địa phương.* 2 có tham gia (vào cái gì): *The lawyer invited the interested parties to discuss the problem*: *Luật sư mời các bên liên quan tới thảo luận vấn đề.* **Uninterested** liên quan tới nghĩa 1: *She seemed completely uninterested in what I had to tell her about my new job*: *Cô ta có vẻ hoàn toàn chẳng hứng thú gì những điều tôi cần nói với cô ta về việc làm mới của tôi.* **Disinterested** liên quan tới nghĩa 2: *In financial matters it is important to get disinterested advice*: *Trong các vấn đề tài chính, điều quan trọng là phải có lời khuyên vô tư,* tức là từ những người không liên quan trực tiếp.

in.ter.face /'intəfeis/ *n* **1** bề mặt chung của hai diện tích. **2** *(vi tính)* mạch điện tử nối một thiết bị với một thiết bị khác và cho phép các dữ liệu được mã hóa theo một dạng (format) được chuyển sang một dạng khác; **giao diện**. **3** *(fig)* nơi mà hai bộ môn gặp nhau và tác động lẫn nhau: *at the interface of art and science*: *ở điểm giao nhau giữa nghệ thuật và khoa học.* o *at the art/science interface*: *ở điểm giao nhau giữa nghệ thuật/khoa học.*

in.ter.fere /ˌintə'fiə(r)/ *v* **1** [I, Ipr] **~ (in sth); (between sb and sb)** quan tâm hoặc có hành động ảnh hưởng tới công việc của người khác mà không có quyền hoặc không được mời làm như vậy; **can thiệp**: *Don't interfere in matters that do not concern you!*: *Đừng can thiệp vào những vấn đề không liên quan tới anh!* o *It's unwise to interfere between husband and wife*: *Can thiệp vào (chuyện) vợ chồng người ta là không khôn ngoan.* **2** [Ipr] **~ with sth** (a) xử lý, chỉnh lý v.v cái gì mà không được phép, nhất là khi điều đó gây ra hư hại: *Who's been interfering with the clock? It's stopped*: *Ai đã động vào cái đồng hồ vậy? Nó chết rồi.* (b) ngăn cản toàn bộ hoặc một phần cái gì; ngăn làm hoặc thực hiện đúng cái gì: *interfere with sb else's plans*: *ngăn cản kế hoạch của người khác.* o *Don't allow pleasure to interfere with duty*: *Đừng để vui thú gây trở ngại cho nhiệm vụ.* **3** [Ipr] **~ with sb** (a) làm mất tập trung hoặc cản trở ai; **quấy rầy**: *Don't interfere with him while he's working*: *Đừng quấy rầy anh ta khi anh ta đang làm việc.* (b) *(Brit euph)* cưỡng dâm: *The police reported that the murdered child had not been interfered with*: *Cảnh sát cho hay đứa trẻ bị sát hại không bị cưỡng dâm.*

▷ **in.ter.fer.ence** /ˌintə'fiərəns/ *n* [U] **1 ~ (in/with sth)** sự can thiệp: *I don't want any interference from you!*: *Tôi không muốn anh có bất kỳ sự can thiệp nào!* **2** (a) *(radiô)* sự ngăn cản thu một tín hiệu rõ ràng vì một tín hiệu khác được truyền với bước sóng gần với tín hiệu đầu; **nhiễu**: *interference from foreign broadcasting stations*: *nhiễu do các đài phát nước ngoài gây ra.* (b) *(máy tính)* sự hiện diện của các tín hiệu mà người ta không muốn có trong mạch thông tin; **nhiễu**. (c) *(thể esp US)* (trong môn hốc-cây trên băng, bóng bầu dục Mỹ, v.v.) sự ngăn cản trái luật một cầu thủ đối phương.

in.ter.fer.ing *adj* [attrib] có thể can dự và gây phiền nhiễu cho công việc của người khác; v.v: *She's an interfering old busybody!*: *Bà ta là một bà già lăng xăng hay chõ vào chuyện người khác!*

in.ter.feron /ˌintə'fiərən/ *n* [U] loại prôtêin do tế bào trong cơ thể sản sinh ra khi bị vi rút tấn công, có tác dụng ngăn vi rút phát triển.

in.terim /'intərim/ *n* (idm) **in the interim** trong thời gian chuyển tiếp; trong khi: *"My new job starts in May." "What are you doing in the interim?"*: *"Tôi bắt đầu việc làm mới vào tháng Năm." "Từ nay tới đó anh làm gì?"*

▷ **in.terim** *adj* [attrib] tồn tại hoặc chỉ có hiệu lực trong một thời gian ngắn; tạm thời; lâm thời: *interim arrangements, measures, proposals, etc*: *những sự dàn xếp, biện pháp, đề nghị v.v tạm thời.* o *an interim loan, payment, etc*: *một khoản cho vay, chi trả, v.v. tạm thời.* o *an interim report*: *một báo cáo sơ bộ,* tức là loại báo cáo được làm trước báo cáo chính hoặc cuối cùng.

in.ter.ior /in'tiəriə(r)/ *n* **1** [C usu *sing*] phần bên trong; phía trong: *the interior of a house*: *nội thất.* o *a house with a classical exterior and a modern interior*: *một căn nhà với bề ngoài cổ điển và nội thất hiện đại.* o [attrib] *an interior room*: *một phòng bên trong.* o *an interior-sprung mattress*: *một tấm đệm có lò xo.* o *(fig) an interior monologue*: *một cuộc độc thoại nội tâm,* tức là ý nghĩ của một người, thí dụ được ghi lại trong tiểu thuyết. Cf

EXTERIOR. **2 the interior** [sing] vùng nội địa một nước hoặc một lục địa: *the jungles of the interior of Africa*: các cánh rừng nội địa châu Phi. o *explorers who penetrated deep into the interior*: các nhà thám hiểm xâm nhập sâu vào nội địa. **3 the Interior** [sing] công việc nội vụ của một nước do chính phủ giải quyết (ở Anh, trách nhiệm của Bộ nội vụ): *the Department/Minister of the Interior*: Bộ/Bộ trưởng nội vụ.

□ **in,terior 'decorator** người trang trí phía bên trong một ngôi nhà hoặc công trình xây dựng bằng sơn, giấy tường, v.v; **người trang trí nội thất**. **in,terior de'sign** sự lựa chọn được dự kiến về kiểu dáng, màu sắc, loại đồ gỗ, v.v cho bên trong một ngôi nhà, căn hộ, v.v. **thiết kế nội thất**. **in,terior de'signer** chuyên gia thiết kế nội thất.

in.ter.ject /ˌintə'dʒekt/ *v* [Tn, Tn.pr, Tf] ~ **sth (into sth)** đưa ra (một nhận xét đột ngột) ngắt lời một người khác: *If I may interject a note of caution into the discussion...*: Nếu tôi có thể xen vào cuộc thảo luận một lời lưu ý thận trọng... o *When I brought up the question of funding, he quickly interjected that it had been settled*: Khi tôi nêu lên vấn đề tài trợ, ông ta đã xen ngay vào rằng vấn đề đó đã được giải quyết.

▷ **in.ter.jec.tion** /ˌintə'dʒekʃn/ *n (ngữ)* từ hoặc cụm từ sử dụng như một từ cảm thán (thí dụ: *Oh!*,: *Ồ! Hurray!*: *Hoan hô! For goodness sake!*: *Vì Chúa!*

in.ter.lace /ˌintə'leis/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (with sth)** (làm cho các vật) gắn với nhau bằng cách đan, buộc; vắt chéo (cái này với cái kia) như đan; **bện; tết**: *interlacing branches*: các cành bện vào nhau. o *interlace sb's hair with ribbons*: tết tóc với dải băng.

in.ter.lard /ˌintə'lɑ:d/ *v* [Tn.pr] ~ **sth with sth** *(rhet often derog)* xen lẫn (trong các bài nói, bài viết bình thường) những cách nói khác thường hoặc gây tác động, thí dụ những câu trích dẫn hoặc các từ ngữ tiếng nước ngoài: *essays liberally interlarded with quotations from the poets*: các bài luận xen đầy các câu trích của các nhà thơ.

in.ter.leave /ˌintə'li:v/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **B (between A)**/ ~ **A (with B)** xen (các tờ phụ, thường là trắng) vào giữa các trang của một cuốn sách: *The exercise book has plain pages interleaved between its lined ones/has lined pages interleaved with plain ones*: Cuốn vở có các trang trắng xen các trang có dòng kẻ/có các trang có dòng kẻ xen các trang trắng.

in.ter.line /ˌintə'lain/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** 1 cho thêm một lớp chất liệu vào giữa lớp vải (quần áo) và lớp lót trong để làm nó cứng hoặc ấm hơn; **lót vải dựng** hoặc **lót giữa**: *interline a coat (with wool, acrylic fibre, etc)*: lót giữa một chiếc áo khoác (bằng len, sợi hóa học, v.v.). **2** (cũng **in.ter.lin.eate** /ˌintə'linieit/) viết hoặc in thêm vào giữa các dòng của (một văn bản): *interline a book with notes, glosses, etc*: viết xen vào giữa các dòng chữ của một cuốn sách những lời ghi chú, chú thích, v.v.

▷ **in.ter.lin.ing** /'intəlainiŋ/ *n* (usu *sing*) chất liệu dùng để dựng, lót giữa quần áo.

in.ter.lin.ear /ˌintə'liniə(r)/ *adj* (viết hoặc in) giữa các dòng của một văn bản.

in.ter.link /ˌintə'liŋk/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (with sth)** (a) móc nối (cái gì) (với cái gì): *chains which interlink/are interlinked*: các dây xích móc nối với nhau. (b) *(fig)* nối liền (cái gì) hoặc được nối liền (với cái gì): *transport systems that interlink with each other*: các hệ thống vận chuyển nối liền với nhau. o *destinies that are interlinked*: các số phận gắn liền với nhau.

in.ter.lock /ˌintə'lɒk/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (with sth)** lắp, gắn (các gì) (với cái gì) một cách vững chắc để chúng không bị tách ra: *a system of interlocking parts*: một hệ thống với các bộ phận khớp chặt với nhau. o *two pieces of machinery, pipe, etc that interlock*: hai bộ phận máy, đoạn đường ống, v.v. khớp chặt với nhau. o *They walked along holding hands, their fingers interlocked*: Họ cùng đi tay nắm tay, các ngón tay cài vào nhau. o *interlock one pipe with another*: lắp một đoạn ống với một đoạn khác.

▷ **in.ter.lock** /'intəlɒk/ *n* 1 [C] *(máy tính)* thiết bị dùng trong một mạch lô-gich nhằm ngăn một số hoạt động nhất định xuất hiện trừ khi có các sự kiện diễn ra trước. **2** [U] loại vải sợi mịn dệt bằng máy.

in.ter.loc.utor /ˌintə'lɒkjʊtə(r)/ *n (fml)* người tham dự vào một cuộc trò chuyện: *my interlocutor*: người đối thoại với tôi, tức là người nói chuyện với tôi.

in.ter.loper /'intələʊpə(r)/ *n* loại người có mặt ở nơi không phải của anh ta, can thiệp vào những việc không phải của anh ta, v.v; kẻ xâm nhập; **kẻ chõ mũi vào chuyện người khác**: *Security guards were stationed at the door to deal with any interlopers*: Lính canh được bố trí ở cửa để đối phó với những kẻ xâm nhập.

in.ter.lude /'intəlu:d/ *n* **1 (a)** khoảng thời gian ngắn giữa các phần của một vở kịch, bộ phim, v.v; giờ nghỉ giữa giờ: *There will now be a 15-minute interlude*: Bây giờ đến 15 phút nghỉ giữa giờ. **(b)** tiết mục biểu diễn trong giờ nghỉ giữa giờ: *a musical interlude*: phần âm nhạc giữa giờ. **2** khoảng thời gian giữa hai sự kiện: *a brief interlude of peace between two wars*: một thời gian hòa bình ngắn giữa hai cuộc chiến. **3** một sự kiện hoặc giai đoạn thuộc loại khác xảy ra giữa một sự việc: *a comic interlude*: một cảnh hài xen vào, tức là giữa một vở kịch nghiêm túc hoặc trong cuộc đời một người ⇨ Cách dùng xem BREAK[2].

in.ter.marry /ˌintə'mæri/ *v* (*pt, pp* **-ried**) [I, Ipr] ~ **(with sb)** 1 (nói về các nhóm chủng tộc, tôn giáo, v.v.) trở nên có liên quan tới các nhóm khác thông qua hôn nhân: *blacks intermarrying with whites*: người da đen kết hôn với người da trắng. o *Catholics intermarrying with Protestants*: Tín đồ Thiên Chúa giáo kết hôn lẫn với tín đồ Tin lành. **2** kết hôn với người trong gia đình mình hoặc trong nhóm mình: *cousins who intermarry (with one another)*: anh em họ lấy nhau, thí dụ trong một hoàng gia.

▷ **in.ter.mar.ri.age** /ˌintə'mæridʒ/ *n* [U] hôn nhân trong dòng họ hoặc trong nhóm.

in.ter.me.di.ary /ˌintə'mi:diəri; *US* -dieri/ *n* ~ **(between sb and sb)** người làm liên lạc cho hai hoặc nhiều người khác; **người trung gian**: *They disliked each other too much to meet, so they conducted all their business through an intermediary*: Họ không ưa thích nhau đến mức không thể gặp nhau, do vậy họ đã điều hành tất cả công việc kinh doanh của họ thông qua một người trung gian.

▷ **in.ter.me.di.ary** *adj* hành động theo cách như vậy; **trung gian**: *play an intermediary role in a dispute*: đóng vai trò trung gian hòa giải trong cuộc tranh chấp.

in.ter.me.di.ate /ˌintə'mi:diət/ *adj* ~ **(between A and B)** **(a)** ở giữa hoặc xen vào giữa hai người, vật, v.v về thời gian, không gian, mức độ, v.v; **giữa**: *at an intermediate point, level, stage, etc*: ở điểm giữa, mức giữa, giai đoạn giữa v.v. o *The pupa is at an intermediate stage of development; it is intermediate between the egg and the adult butterfly*: Con nhộng là ở vào giai đoạn giữa của sự phát triển; nó là ở giữa trứng và con bướm trưởng thành. **(b)** giữa sơ cấp và cấp cao: *an intermediate*

course, book, level: *khóa học, sách, trình độ trung học.*

in.ter.me.di.ately *adv.*

□ **inter,mediate-range (bal,listic) 'missile** loại tên lửa (thường là có đầu đạn hạt nhân) được thiết kế để tấn công các mục tiêu ở giữa tầm xa và tầm gần; **tên lửa tầm trung**.

in.ter.ment /in'tɜ:mənt/ *n (fml)* [C, U] việc chôn cất một xác chết. Cf INTER.

in.ter.mezzo /,intə'metsəʊ/ *n* (pl **s** or **-zzi** /-tsi/) *(nhạc)* (**a**) sáng tác ngắn biểu diễn xen giữa các màn kịch hoặc opêra hoặc sáng tác xen giữa các phần chính của một bản giao hưởng hoặc tác phẩm lớn; **khúc trung gian**. (**b**) khúc nhạc ngắn dành cho nhạc khí trong một phần của bản nhạc: *two intermezzi by Brahms*: *hai khúc nhạc dành cho nhạc khí của Brahms.*

in.ter.min.able /in'tɜ:minəbl/ *adj (usu derog)* tiếp diễn quá lâu và do vậy thường gây ra bực mình hoặc tẻ nhạt: *an interminable argument, debate, sermon, etc*: *một cuộc tranh cãi, một cuộc thảo luận, một bài giảng đạo, v.v tràng giang đại hải.* ▷ **in.ter.min.ably** /-əbli/ *adv*: *We had to wait interminably*: *Chúng tôi đã phải đợi quá lâu.*

in.ter.mingle /,intə'miŋgl/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sb/sth) (with sb/sth)** (làm cho các người, các ý kiến, các chất, v.v) hòa trộn với nhau: *Oil and water will not intermingle*: *Dầu và nước sẽ không hòa lẫn được với nhau.* o *a busy trading port, where people of all races intermingle (with each other)*: *một thương cảng tấp nập, nơi người mọi chủng tộc sống hòa nhập (với nhau).* o *a book which intermingles fact with fiction*: *một cuốn sách hòa trộn sự thật với hư cấu.*

in.ter.mis.sion /,intə'miʃn/ *n* [C, U] khoảng thời gian ngừng lại trước khi tiếp tục; lúc ngừng; lúc tạm nghỉ: *a short intermission halfway through a film*: *một lúc tạm nghỉ ngắn giữa chừng bộ phim.* o *The fever lasted five days without intermission*: *Cơn sốt đã kéo dài năm ngày không lúc nào ngớt.* ➪ Cách dùng xem BREAK[2].

in.ter.mit.tent /,intə'mitənt/ *adj* liên tiếp ngừng rồi lại bắt đầu; không liên tục: *intermittent flashes of light from a lighthouse*: *ánh sáng khi lóe lên khi tắt của ngọn đèn biển.* o *intermittent bursts of anger, energy, interest, etc*: *những cơn tức giận, những sự gắng sức, những mối quan tâm, v.v lúc có lúc không.* o *an intermittent fever*: *chứng sốt từng cơn.* ▷ **in.ter.mit.tently** *adv.*

in.ter.mix /,intə'miks/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sb/sth) (with sb/sth)** (làm cho người, vật, ý kiến, v.v) hòa trộn với nhau; trộn lẫn.

▷ **in.ter.mix.ture** /,intə'mikstʃə(r)/ *n* [C, U] (biểu hiện của) việc trộn lẫn: *a confusing intermixture of fact and fiction*: *một sự pha trộn lung tung giữa sự thật và hư cấu.*

in.tern[1] /in'tɜ:n/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (in sth)** đưa ai (thí dụ một tên khủng bố hoặc người của nước thù địch) vào tù, trại giam, v.v, nhất là trong chiến tranh và không xét xử; **giam giữ**.

▷ **in.ternee** /,intɜ:'ni:/ *n* người bị giam giữ. **in.tern.ment** /in'tɜ:nmənt/ *n* [U]: *the internment of enemy aliens*: *sự giam giữ những ngoại kiều của nước thù địch.* o [attrib] *an internment camp*: *một trại tập trung.*

in.tern[2] (cũng **in.terne**) /'intɜ:n/ *n (US)* (*Brit* **'houseman**) bác sĩ trẻ đang hoàn thành khóa đào tạo của mình bằng cách sống nội trú trong bệnh viện và làm trợ lý cho thầy thuốc hoặc làm người phụ mổ ở đó; **bác sĩ thực tập nội trú**.

in.ternal /in'tɜ:nl/ *adj* 1 về bên trong: *the internal workings of a machine*: *sự vận hành bên trong của máy.* o *holding an internal inquiry to find out who is responsible*: *đang tổ chức một cuộc điều tra nội bộ* (tức là trong một tổ chức) *để tìm ra ai là người chịu trách nhiệm.* o *(toán) an internal angle*: *một góc trong*, tức là một trong ba góc bên trong một hình tam giác. Cf EXTERNAL. **2** *(y)* về bên trong cơ thể: o *internal organs*: *các cơ quan bên trong.* o *internal medicine*: *y học nội khoa.* o *(infml) She's been having some internal problems*: *Cô ấy đang có trục trặc gì đó bên trong cơ thể.* **3** về tâm trí nhưng không thể hiện ra bên ngoài: *wrestling with internal doubts*: *dằn vặt với những nghi ngờ trong thâm tâm.* **4** (về các kỳ thi, v.v) được tổ chức và chấm điểm chỉ trong phạm vi một trường học, trường đại học, trường cao đẳng, v.v: *an internal examiner*: *người chấm thi nội bộ*, tức là người chấm các bài thi của chính trường anh ta, v.v. **5** về các vấn đề chính trị, kinh tế, v.v. trong một đất nước chứ không phải ngoài nước; trong nước: *internal trade, revenue, etc*: *buôn bán, thu nhập, v.v. trong nước.* **6** (được lấy ra từ) bên trong bản thân sự vật: *a theory which lacks internal consistency*: *một lý thuyết thiếu sự nhất quán nội tại.* o *internal evidence*: *chứng cứ nội tại*, thí dụ về thời gian viết một cuốn sách nào đó.

▷ **in.tern.al.ize, -ise** /-nəlaiz/ *v* [Tn] *(tâm)* làm cho (thái độ, lối xử sự, ngôn ngữ, v.v) thành một bộ phận hoàn toàn thuộc về bản chất hoặc khả năng tư duy của mình, bằng việc học tập hoặc đồng hóa chúng một cách vô ý thức; **tiếp thu**. **in.tern.al.iza.tion, -isation** /in,tɜ:nəlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [U, C]. **in.tern.ally** /-nəli/ *adv*: *medicine that is not to be taken internally*: *thuốc không được uống.* o *a theory which is not internally consistent*: *một lý thuyết không có sự nhất quán nội tại.*

□ **in,ternal com'bustion** quá trình sinh lực do gây nổ các hợp chất khí hoặc hơi bên trong xylanh (như trong động cơ ô tô); **đốt trong**: [attrib] *an internal combustion engine*: *động cơ đốt trong.* **Internal Revenue Service** *(US)* cơ quan của chính phủ chịu trách nhiệm thu thuế trong nước. Cf INLAND REVENUE (INLAND).

in.ter.na.tional /,intə'næʃnəl/ *adj* về, được thực hiện bởi hoặc đang tồn tại giữa hai hoặc nhiều quốc gia; **quốc tế**: *international sport, trade, law*: *thể thao, thương mại, luật pháp quốc tế.* o *an international agreement, conference, flight*: *hiệp định, hội nghị, chuyến bay quốc tế.* o *an international call*: *một cú gọi điện thoại quốc tế*, tức là gọi dây nói từ nước này sang nước khác. o *an international incident*: *một vụ rắc rối quốc tế*, tức là giữa hai hoặc nhiều quốc gia. o *a pianist with an international reputation*: *một nghệ sĩ piano có danh tiếng quốc tế.*

▷ **in.ter.na.tional** *n* **1** *(thể)* (**a**) cuộc thi đấu với sự tham gia của các đội của hai hoặc nhiều nước: *the France-Scotland Rugby international*: *cuộc thi đấu quốc tế bóng bầu dục giữa Pháp và Xcốtlen.* (**b**) vận động viên tham gia thi đấu quốc tế: *a retired Welsh Rugby international*: *một vận động viên bóng bầu dục cấp quốc tế của xứ Wales đã nghỉ thi đấu.* **2 International** một trong bốn hiệp hội xã hội chủ nghĩa hoặc cộng sản chủ nghĩa, dành cho công nhân của tất cả các nước, được thành lập vào các năm 1864, 1889, 1919, và 1937; **Quốc tế cộng sản**. **in.ter.na.tion.al.ize, -ise** /,intə'næʃnəlaiz/ *v* [Tn] đặt (cái gì) dưới **sự kiểm soát** hoặc **sự bảo vệ** phối hợp của tất cả hoặc nhiều quốc gia; quốc tế hóa: *Should the Suez and Panama Canals be internationalized?*: *Có nên quốc tế hóa kênh đào Suez và Panama không?* **in.ter.na.tional.iza.tion, -isation** /,intə,næʃnəlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [U]. **in.ter.na.tion.ally** /-nəli/ *adv*: *an internationally known pianist*: *một nghệ sĩ*

pianô danh tiếng quốc tế.

in.ter.na.tion.ale /ˌintənæʃəˈnɑːl/ *n* **the Internationale** [sing] bài hát (cách mạng) xã hội chủ nghĩa; **Quốc tế ca**.

in.ter.na.tion.al.ism /ˌintəˈnæʃnəlizəm/ *n* [U] niềm tin vào sự cần thiết hợp tác hữu nghị giữa các quốc gia; **chủ nghĩa quốc tế**.

▷ **in.ter.na.tion.al.ist** /-ʃnəlist/ *n* người ủng hộ hoặc tin tưởng vào chủ nghĩa quốc tế.

in.terne = INTERN^2.

in.ter.ne.cine /ˌintəˈniːsain/ *adj* gây ra sự tàn phá cho cả hai bên: *internecine strife, war, conflict, etc*: *một cuộc xung đột, chiến tranh, đụng độ v.v. giết hại lẫn nhau.*

in.ter.pel.late /inˈtɜːpeleit; *US* ˌintərˈpeleit/ *v* [Tn] (ở một số quốc hội, thí dụ như quốc hội Pháp và Nhật Bản) chất vấn (một bộ trưởng của chính phủ) về một vấn đề thuộc về chính sách của chính phủ, do đó làm gián đoạn tiến trình của quốc hội.

▷ **in.ter.pen.la.tion** /inˌtɜːpəˈleiʃn/ *n* [C, U] (biểu hiện của) việc chất vấn.

in.ter.pen.et.rate /ˌintəˈpenitreit/ *v* [I, Tn] thâm nhập (vào nhau) nhất là để làm mất đi cá tính riêng; lan truyền qua (cái gì) một cách hoàn toàn theo mọi hướng: *two cultures, originally distinct, which have so interpenetrated (each other) as to become virtually a single culture*: *hai nền văn hóa, có nguồn gốc riêng biệt đã thâm nhập (vào nhau) đến mức trở thành hầu như một nền văn hóa duy nhất.*

▷ **in.ter.pen.et.ra.tion** /ˌintəˌpeniˈtreiʃn/ *n* [C, U] (biểu hiện của) việc thâm nhập hoặc bị thâm nhập.

in.ter.per.sonal /ˌintəˈpɜːsənl/ *adj* đang tồn tại hoặc được làm giữa hai người: *interpersonal relations*: *những mối quan hệ giữa cá nhân với cá nhân.*

in.ter.plan.et.ary /ˌintəˈplænitri; *US* -teri/ *adj* giữa các hành tinh: *an interplanetary flight*: *chuyến bay tới các hành tinh.*

in.ter.play /ˈintəplei/ *n* [U] ~ **(of A and B / between A and B)** cách thức gây ảnh hưởng lẫn nhau giữa hai hoặc nhiều vật; sự tác động qua lại: *the subtle interplay of colours in Monet's painting*: *tác động phối hợp tinh tế về màu sắc trong các bức họa của Monet.* o *the interplay between generosity and self-interest which influences people's actions*: *tác động qua lại giữa lòng hào hiệp và tính tư lợi ảnh hưởng tới hành động của con người.*

In.ter.pol /ˈintəpol/ *n* [Gp] Hội đồng cảnh sát quốc tế, một tổ chức của lực lượng cảnh sát các quốc gia hợp tác với nhau.

in.ter.pol.ate /inˈtɜːpəleit/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sth (into sth)** *(fml)* **1** đưa ra (một nhận xét, v.v.) làm gián đoạn một cuộc hội thoại, một bài nói chuyện, v.v.: *If I may interpolate a comment, before you continue your speech...*: *Nếu như tôi có thể xen vào một lời bình luận trước khi ngài tiếp tục nói...* **2** thêm (cái gì đó) vào một văn bản, cuốn sách, v.v., đôi khi để đánh lạc hướng: *Close inspection showed that many lines had been interpolated into the manuscript at a later date*: *Kiểm tra kỹ lưỡng đã cho thấy nhiều dòng chữ đã được thêm sau này vào bản viết tay.*

▷ **in.ter.pola.tion** /inˌtɜːpəˈleiʃn/ *n* **(a)** [U] sự thêm vào hoặc được thêm vào. **(b)** [C] cái được tự ý thêm vào.

in.ter.pose /ˌintəˈpəuz/ *v* *(fml)* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (between A and B)** đặt ai/cái gì vào giữa những cái khác: *He interposed his considerable bulk between me and the window, so that I could not see out*: *Anh ta xen tấm thân đồ sộ của mình vào giữa tôi và cửa sổ cho nên tôi không thể nhìn ra ngoài được.* **2** [I, Tn] ngắt lời, nhất là bằng việc đưa ra (một nhận xét): *'But how do you know that?' he interposed*: *'Nhưng làm thế nào mà anh biết được điều đó?' anh ta xen vào.*

▷ **in.ter.posi.tion** /ˌintəpəˈziʃn/ *n* *(fml)* **(a)** [U] sự xen vào hoặc bị xen vào. **(b)** [C] vật xen vào.

in.ter.pret /inˈtɜːprit/ *v* **1** [Tn] **(a)** giải thích (cái gì đó không dễ hiểu): *interpret a difficult text, an inscription, sb's dream, etc.*: *giải thích một văn bản khó, một câu khắc trên bia mộ, giấc mơ của ai, v.v.* **(b)** làm sáng tỏ hoặc chỉ ra dụng ý của (một nhân vật, sáng tác, v.v.): *interpret a role in a play*: *thể hiện một vai trong vở kịch.* o *interpret a piece of music*: *diễn tấu một bản nhạc*, tức là với tư cách một người chơi hoặc chỉ huy dàn nhạc. o *Poetry helps us to interpret life*: *Thơ giúp chúng ta lý giải cuộc sống.* **2** [Cn.n/a] ~ **sth as sth** hiểu cái gì một cách cụ thể: *"How would you interpret his silence?" "I would interpret it as a refusal."*: *"Anh hiểu thế nào về sự im lặng của anh ta?" "Tôi hiểu đó là sự từ chối."* **3** [I, Ipr] ~ **(for sb)** đưa ra lời dịch tức thời từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác; **phiên dịch; thông ngôn**: *Will you please interpret for me?*: *Anh vui lòng phiên dịch cho tôi chứ?* Cf TRANSLATE.

▷ **in.ter.preta.tion** /inˌtɜːpriˈteiʃn/ *n* **(a)** [U] việc giải thích. **(b)** [C] kết quả của việc giải thích; lời giải thích hoặc ý nghĩa: *the conductor's controversial interpretation of the symphony*: *cách diễn tấu bản giao hưởng của người chỉ huy dàn nhạc gây nhiều tranh cãi.* o *These facts allow of/may be given many possible interpretations*: *Những sự việc này cho phép có/có thể có nhiều cách lý giải.* o *What interpretation would you put/place on them?*: *Anh hiểu thế nào về chúng?*

in.ter.pret.at.ive /inˈtɜːpritətiv/ *adj* *(Brit)* (cũng *esp US* **in.ter.pret.ive** /inˈtɜːpritiv/) về hoặc liên quan đến việc giải thích: *the pianist's considerable interpretative skills*: *nghệ thuật trình diễn cao của người nghệ sĩ pianô.*

in.ter.preter *n* người đưa ra lời dịch tức thời sang ngôn ngữ khác; **thông dịch viên; người phiên dịch; người thông ngôn.** Cf TRANSLATOR (TRANSLATE).

in.ter.pret.ing *n* [U] hành động dịch bằng lời sang ngôn ngữ khác của người phiên dịch.

in.ter.ra.cial /ˌintəˈreiʃl/ *adj* giữa hoặc liên quan đến các chủng tộc khác nhau: *interracial conflict, harmony, cooperation, etc.*: *cuộc xung đột, sự hòa hợp, sự hợp tác, v.v. giữa các chủng tộc.*

in.ter.reg.num /ˌintəˈregnəm/ *n* (*pl* ~ **s** hoặc **-na** /-nə/) **1** **(a)** thời kỳ một nhà nước không có người thống trị bình thường hoặc hợp pháp, nhất là khi chấm dứt một triều đại trị vì của một ông vua và trước khi chỉ định người thay thế. **(b)** thời kỳ một tổ chức không có người cầm đầu hoặc lãnh đạo được bổ nhiệm, sau việc từ chức hoặc cái chết của người trước, cho đến khi có sự bổ nhiệm mới. **2** *(fig)* lúc tạm ngừng hoặc tạm nghỉ; sự đứt quãng.

in.ter.re.late /ˌintəriˈleit/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (with sth)** (làm cho các bộ phận, v.v.) gắn bó mật thiết với nhau do đó có tác động, ảnh hưởng lẫn nhau: *Many would say that crime and poverty interrelate/are interrelated (with one another)*: *Nhiều người cho rằng tội phạm và sự nghèo đói có quan hệ qua lại với nhau.*

▷ **in.ter.re.lated** *adj* có liên quan với nhau; **liên kết**: *a complex network of interrelated parts*: *một mạng lưới phức hợp các bộ phận liên kết với nhau.*

in.ter.re.lation /ˌintəriˈleiʃn/, **in.ter.re.lation.ship** *ns* [U, C] ~ **(of A and B/between A and B)** mối quan hệ qua lại; **tương quan.**

in.ter.rog.ate /inˈterəgeit/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (about sth)** chất vấn ai

một cách hùng hổ hoặc kỹ càng trong một khoảng thời gian dài: *interrogate a prisoner*: *tra hỏi một tù nhân.* o *He refused to be interrogated about his friends*: *Anh ta từ chối việc thẩm vấn về bạn bè anh.*

▷ **in.ter.roga.tion** /in,terə'geiʃn/ *n* [C, U] (biểu hiện của) việc thẩm vấn hoặc bị thẩm vấn: *several interrogations by police officers*: *một số cuộc thẩm vấn của các sĩ quan cảnh sát.* o *The prisoner gave way under interrogation*: *Tên tù đã đầu hàng trong cuộc thẩm vấn.* o [attrib] *interrogation techniques*: *các kỹ thuật thẩm vấn.*

in.ter.rog.ator *n* người thẩm vấn.

in.ter.rog.at.ive /,intə'rɒgətiv/ *adj* 1 *(fml)* hỏi hoặc hình như hỏi một câu hỏi nào đó; dò hỏi: *an interrogative look, glance, remark, etc.*: *một vẻ, một cái liếc mắt, một nhận xét, v.v. mang tính chất dò hỏi.* o *in an interrogative tone, manner, etc.*: *bằng giọng, thái độ, v.v. dò hỏi.* 2 *(ngữ)* được dùng trong các câu hỏi: *interrogative pronouns, determiners, adverbs, eg who, which, why*: *các đại từ, hạn định từ, phó từ nghi vấn, thí dụ who, which, why.*

▷ **in.ter.rog.at.ive** *n (ngữ)* từ nghi vấn, nhất là một đại từ hoặc từ hạn định. **in.ter.rog.at.ively** *adv.*

in.ter.rog.at.ory /,intə'rɒgətri; *US* -tɔ:ri/ *adj (fml)* có tính dò hỏi: *in an interrogatory tone, voice, manner, etc.*: *bằng một giọng, thái độ, v.v. dò hỏi.*

in.ter.rupt /,intə'rʌpt/ *v* 1 [Tn] phá vỡ sự liên tục của (cái gì) một cách tạm thời: *Trade between the two countries was interrupted by the war*: *Thương mại giữa hai nước đã bị gián đoạn do chiến tranh.* o *We interrupt this programme to bring you a news flash*: *Chúng tôi tạm ngừng chương trình này để mang tới cho các bạn một tin ngắn.* 2 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sb/sth) (with sth)** *(derog)* ngắt lời nói, v.v. của (ai) hoặc chặn không cho (cái gì) xảy ra bằng việc nói xen vào hoặc gây cản trở: *Don't interrupt (me) while I'm busy!*: *Đừng có gây cản trở khi tôi đang bận!* o *Don't interrupt the speaker now; he will answer questions later*: *Đừng ngắt lời người diễn thuyết lúc này; ông ta sẽ trả lời các câu hỏi sau.* o *Hecklers interrupted her speech with jeering*: *Những người chất vấn đã làm gián đoạn bài phát biểu của cô ấy bằng tiếng cười chế nhạo.* 3 [Tn] phá đi tính đơn điệu, đồng đều của (cái gì): *a vast flat plain interrupted only by a few trees*: *một cánh đồng bằng phẳng mênh mông chỉ bị chấm phá bởi một vài cái cây.* 4 [Tn] án ngữ (cái gì): *These new flats will interrupt our view of the sea*: *Những căn hộ mới này sẽ án ngữ tầm nhìn của chúng ta ra biển.*

▷ **in.ter.rupter** *n* người hoặc vật làm gián đoạn.

in.ter.rup.tion /,intə'rʌpʃn/ *n* (a) [U] việc làm gián đoạn hoặc bị làm gián đoạn. (b) [C] biểu hiện của việc này; vật gây gián đoạn: *Numerous interruptions have prevented me from finishing my work*: *Nhiều sự gián đoạn đã ngăn cản tôi không hoàn thành được công việc.*

in.ter.sect /,intə'sekt/ *v* 1 [Tn esp passive] phân chia (cái gì) bằng việc đi ngang qua: *a landscape of small fields intersected by hedges and streams*: *một phong cảnh những cánh đồng nhỏ được chia cắt bằng các bờ giậu và các dòng suối.* 2 [I, Ipr, Tn] ~ **(sth) (with sth)** (về các đường thẳng, đường bộ, v.v.) gặp và cắt ngang (một đường khác hoặc cắt nhau) tạo nên hình chữ thập: *The lines AB and CD intersect at E*: *Các tuyến AB và CD cắt nhau tại điểm E.* o *The line AB intersects the line CD at E*: *Tuyến AB cắt tuyến CD tại điểm E.* o *How many times do the road and railway intersect (with one another) on this map?*: *Đường bộ và đường xe lửa cắt nhau bao nhiêu lần trên tấm bản đồ này?*

▷ **in.ter.sect.ing** *adj* cắt nhau: *intersecting lines*: *các đường cắt nhau.*

in.ter.sec.tion /,intə'sekʃn/ *n* 1 [U] việc cắt ngang hoặc bị cắt ngang. 2 [C] điểm cắt nhau của hai đường thẳng, v.v. 3 [C] chỗ cắt nhau của hai hoặc nhiều đường giao thông; ngã tư đường.

in.ter.sperse /,intə'spɜ:s/ *v* [Tn.pr] ~ **B among/ between/ in/ throughout A; ~ A with B** làm thay đổi cái gì đó bằng việc đặt các vật khác nằm rải rác giữa nó: *intersperse flower-beds among/between the trees*: *rải rác những luống hoa giữa đám cây cối.* o *a landscape of trees interspersed with a few flower-beds*: *một phong cảnh cây cối rải rác một vài luống hoa.* o *a day of sunshine interspersed with occasional showers*: *một ngày trời nắng thỉnh thoảng rải rác có mưa rào.*

in.ter.state /,intə'steit/ *adj* [usu attrib] giữa các bang, nhất là ở Mỹ: *interstate rivalry, tensions, highways*: *sự kình địch, sự căng thẳng, đường cái giữa các bang.*

in.ter.stel.lar /,intə'stelə(r)/ *adj* giữa các vì sao: *interstellar matter*: *vật chất giữa các vì sao*, thí dụ các đám khí giữa các vì sao. o *interstellar communication*: *thông tin liên lạc giữa các vì sao.* Cf STELLAR.

in.ter.stice /in'tɜ:stis/ *n* (usu *pl*) ~ **(of/between/in sth)** *(fml)* khe hở hoặc vết nứt rất nhỏ: *The interstices between the bricks let in cold air*: *Các khe hở nhỏ giữa những viên gạch đã để cho khí lạnh lọt vào.*

in.ter.tribal /intə'traibl/ *adj* giữa các bộ lạc: *intertribal wars*: *các cuộc chiến tranh giữa các bộ lạc.*

in.ter.twine /,intə'twain/ *v* [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (with sth)** bị xoắn lại để trở nên thắt chặt với nhau; quấn, bện, xoắn (các vật) với nhau để thắt chặt chúng lại: *Their fingers intertwined*: *Các ngón tay của họ quấn lấy nhau.* o *His fingers intertwined with hers*: *Các ngón tay của anh ấy quấn vào các ngón tay cô ấy.* o *They intertwined their fingers*: *Các ngón tay của họ quấn vào nhau.* o *He intertwined his fingers with hers*: *Anh ấy quấn các ngón tay của mình vào các ngón tay cô ấy.* o *(fig) Our fates seemed inextricably intertwined*: *Số phận của chúng ta hình như xoắn vào nhau không thể gỡ ra được*, tức là được gắn với nhau.

in.ter.val /'intəvl/ *n* 1 ~ **(between sth)** (a) thời gian giữa hai sự kiện; **khoảng**: *the interval between a flash of lightning and the sound of thunder*: *khoảng thời gian giữa ánh chớp và tiếng sấm.* o *go out, and return after an interval of half an hour*: *đi ra và quay lại sau một khoảng thời gian nửa tiếng đồng hồ.* (b) khoảng không gian giữa hai hoặc nhiều vật; **khoảng cách**: *They planted trees in the intervals between the houses*: *Họ đã trồng cây vào những khoảng trống giữa những các ngôi nhà.* 2 *(Brit)* khoảng thời gian ngắn tách biệt các phần của một vở kịch, bộ phim, buổi hòa nhạc, v.v.; **lúc nghỉ**: *an interval of 15 minutes after the second act*: *một lúc nghỉ 15 phút sau màn thứ hai.* 3 tạm nghỉ; tạm ngừng trong hoạt động: *an interval of silence to show respect for the dead*: *một lúc im lặng để tỏ lòng kính trọng đối với những người đã chết.* o *He returned to work after an interval in hospital*: *Anh ấy đã quay lại làm việc sau một thời gian nằm viện.* ⇨ Cách dùng xem BREAK[2]. 4 (esp *pl*) khoảng thời gian có giới hạn trong đó cái gì xảy ra: *sunny/showery intervals*: *những lúc nắng/mưa*, tức là những khoảng thời gian không liên tục có nắng/mưa. o *She's delirious, but has lucid intervals*: *Cô ấy mê sảng, nhưng cũng có những lúc tỉnh táo.* 5 *(nhạc)* sự khác nhau về độ cao giữa hai nốt nhạc: *an interval of one octave*: *quãng của một quãng tám.* 6 (idm) **at intervals** (a) với thời gian xen giữa: *At intervals she would*

stop for a rest: *Chốc chốc cô ấy sẽ ngừng lại để nghỉ.* o *He comes back to see us at regular intervals*: *Anh ấy vẫn đều đặn trở lại thăm chúng tôi.* o *The runners started at 5-minute intervals*: *Những vận động viên chạy lần lượt xuất phát cách nhau năm phút.* (b) với không gian xen giữa: *The trees were planted at 20 ft intervals*: *Các cây được trồng cách nhau 20 'phít'.*

in.ter.vene /ˌintəˈviːn/ *v (fml)* 1 [I] (về thời gian) xen vào hoặc ở giữa: *during the years that intervened*: *trong các năm xen giữa.* 2 [I] (về các sự kiện, hoàn cảnh) xảy ra làm cản trở hoặc ngăn cản cái gì không được thực hiện: *I will come if nothing intervenes*: *Tôi sẽ đến nếu không có gì cản trở.* o *We should have finished harvesting, but a storm intervened*: *Đáng lẽ chúng tôi đã hoàn thành việc thu hoạch nhưng một cơn bão đã cản trở.* 3 [I, Ipr] ~ **(in sth/between A and B)** (về con người) can thiệp để ngăn không cho cái gì xảy ra hoặc để thay đổi kết quả: *When rioting broke out, the police were obliged to intervene*: *Khi bạo loạn nổ ra, cảnh sát buộc phải can thiệp.* o *intervene in a dispute, quarrel, etc.*: *can thiệp vào một cuộc tranh chấp, cãi lộn, v.v..* o *intervene between two people who are quarrelling*: *can hai người đang cãi nhau.* o *I intervened on her behalf to try and get the decision changed*: *Tôi đã nhân danh cô ấy can thiệp để tìm cách làm thay đổi quyết định đó.*

▷ **in.ter.ven.ing** *adj* xen vào giữa: *When she came back, she found that much had changed in the intervening years*: *Khi cô ấy trở lại cô ấy thấy rằng nhiều thứ đã thay đổi trong những năm cô ấy đi vắng.*

in.ter.ven.tion /ˌintəˈvenʃn/ *n* ~ **(in sth)** [C, U] (biểu hiện của) việc can thiệp hoặc trở nên có dính líu vào, thí dụ để ngăn cản cái gì không xảy ra: *armed intervention by one country in the affairs of another*: *sự can thiệp vũ trang sự của một nước vào công việc của một nước khác.* o *He had been saved from death as if by divine intervention*: *Anh ấy đã được cứu sống cứ như có sự can thiệp của thần thánh.*

in.ter.ven.tion.ist /-ʃənɪst/ *n* người tán thành can thiệp vào công việc của các nước khác: [attrib] *interventionist policies*: *các chính sách can thiệp vào nước khác.*

in.ter.view /ˈintəvjuː/ *n* ~ **(with sb)** 1 cuộc gặp gỡ trong đó, người nào đó (thí dụ người đang nộp đơn xin việc làm) được hỏi nhiều câu hỏi để xem anh ta có phải là người thích hợp không; **cuộc phỏng vấn**: *a job interview*: *một cuộc phỏng vấn người xin việc làm.* o *I've got an interview with National Chemicals*: *Tôi đã được ngành hóa chất quốc gia phỏng vấn.* o *Applicants will be called for interview in due course*: *Những người xin việc làm sẽ được gọi tới phỏng vấn vào thời gian thích hợp.* o [attrib] *an interview panel*: *hội đồng phỏng vấn người xin việc.* 2 cuộc gặp trong đó phóng viên, v.v. hỏi ai những câu hỏi để tìm hiểu quan điểm của anh ta: *a TV interview*: *một cuộc phỏng vấn trên vô tuyến truyền hình.* o *I never give interviews*: *Tôi không bao giờ trả lời phỏng vấn.* o *In an exclusive interview with David Frost, the former president made many revelations*: *Trong một cuộc phỏng vấn riêng với David Frost, ông cựu tổng thống đã tiết lộ nhiều điều bí mật.* 3 cuộc gặp giữa hai người để bàn những vấn đề quan trọng, thường là chính thức: *a careers interview*: *một cuộc gặp trao đổi về nghề nghiệp.* o *I asked for an interview with my boss to discuss my future*: *Tôi đã đề nghị có một cuộc gặp chính thức với ông chủ của tôi để bàn về tương lai của tôi.*

▷ **in.ter.view** *v* 1 [I, Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)** tiến hành một cuộc phỏng vấn ai (thí dụ một người xin việc): *I'm interviewing all this afternoon*: *Tôi sẽ tiến hành phỏng vấn cả buổi chiều nay.* o *interview a number of candidates*: *phỏng vấn một số ứng cử viên.* o *We interviewed 20 people for the job*: *Chúng tôi đã phỏng vấn 20 người xin việc đó.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (about sth)** (về phóng viên, v.v.) hỏi ai những câu hỏi trong một cuộc phỏng vấn: *interview the Prime Minister (about government policy)*: *phỏng vấn Thủ tướng (về chính sách của chính phủ).*

in.ter.viewee /ˌintəvjuːˈiː/ *n* người được phỏng vấn.

in.ter.viewer /ˈintəvjuːə/ *n* người tiến hành cuộc phỏng vấn.

in.ter.weave /ˌintəˈwiːv/ *v* (*pt* **-wove** /-ˈwəʊv/, *pp* **-woven** /-ˈvəʊvn/) 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (with sth)** được dệt hoặc dệt (cái gì) với nhau: *threads that interweave (with one another)*: *các sợi chỉ dệt (lại với nhau).* o *interweave wool with cotton/wool and cotton*: *dệt lẫn len với bông.* 2 [usu passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** *(fig)* (a) gắn (hai hay nhiều cuộc đời, v.v.) lại với nhau để cho chúng hình như không còn tách biệt hoặc độc lập với nhau; **gắn bó**: *Our lives are interwoven*: *Cuộc đời của chúng ta gắn bó với nhau.* o *Your destiny is interwoven with mine*: *Số phận của anh được gắn chặt với số phận của tôi.* (b) kết hợp những đặc tính khác nhau trong sáng tác văn học, nghệ thuật, v.v.: *primitive dance rhythms interwoven with folk melody*: *các nhịp điệu nhảy cổ xưa được kết hợp với giai điệu dân ca.*

in.test.ate /inˈtesteɪt/ *adj* [usu pred] *(luật)* không làm di chúc trước khi chết: *die intestate*: *chết không để lại di chúc.*

▷ **in.test.acy** /inˈtestəsi/ *n* [U] *(luật)* tình trạng không để lại di chúc.

in.test.ine /inˈtestɪn/ *n* (usu *pl*) bộ phận hình ống dài trong cơ thể giúp tiêu hóa thức ăn và đưa chúng từ dạ dày xuống hậu môn; **ruột**: *a pain in the intestines*: *đau đường ruột.* o *Food passes from the stomach to the small intestine and from there to the large intestine*: *Thức ăn qua dạ dày tới ruột non và từ đó xuống ruột già.* Cf ABDOMEN.

▷ **in.test.inal** /inˈtestɪnl hoặc theo cách dùng của người Anh ˌintesˈtaɪnl/ *adj* về đường ruột: *intestinal disorders*: *rối loạn đường ruột.*

in.tim.ate[1] /ˈɪntɪmət/ *adj* 1 ~ **(with sb)** (a) đang có hoặc đang là mối quan hệ rất thân thiết và gần gũi; **thân mật, thân tình**: *intimate friends*: *những người bạn thân tình* o *an intimate friendship*: *một tình bạn thân thiết.* o *We had been intimate (ie very close friends) for some time*: *Chúng tôi cũng đã có lúc rất thân nhau.* (b) *(euph)* có quan hệ tình dục, v.v. nhất là ngoài phạm vi hôn nhân: *She was accused of being intimate with several men*: *Cô ấy bị buộc tội có quan hệ tình dục với nhiều đàn ông.* 2 có thể hoặc nhằm khuyến khích các quan hệ gần gũi, nhất là các quan hệ tình dục, điển hình là những nơi nhỏ, yên tĩnh và riêng tư: *an intimate restaurant, atmosphere*: *một nhà hàng kín đáo, không khí ấm cúng.* 3 riêng tư: *tell a friend the intimate details of one's life*: *kể với một người bạn về những chuyện riêng tư của đời mình.* o *an intimate diary*: *cuốn nhật ký cá nhân.* 4 [attrib] *(fml)* (về kiến thức) cụ thể và có được do nghiên cứu sâu sắc hoặc qua kinh nghiệm lâu đời: *an intimate knowledge of African religions*: *kiến thức sâu sắc về tôn giáo ở châu Phi.* 5 (idm) **be/get on intimate terms (with sb)** (tiến đến) biết ai rất rõ và thân thiết: *We're not exactly on intimate terms, but we see each other fairly often*: *Nói cho đúng ra, chúng tôi không phải là thân tình, nhưng chúng tôi gặp nhau khá thường xuyên.*

▷ **in.tim.acy** /ˈɪntɪməsi/ *n* 1 [U] (a) trạng thái thân mật; tình bạn hoặc quan hệ gần gũi. (b) *(euph)* hoạt động tình dục. 2 **intimacies** [pl] *(rhet)* các hành động riêng tư, thí dụ vuốt ve

hoặc hôn hít.

in.tim.ate *n* người bạn thân: *Sir Reginald, known to his intimates as 'Porky': Ngài Reginald, được các bạn thân của ông ta gọi bằng cái tên 'Porky'.*

in.tim.ately *adv.*

in.tim.ate[2] /'intimeit/ *v* [Tn, Tf, Tw, Dn.pr, Dpr.f, Dpr.w] ~ **sth (to sb)** *(fml)* cho (ai) biết cái gì, nhất là bằng cách kín đáo hoặc gián tiếp: *He intimated his wishes with a slight nod of his head: Anh ấy cho biết các mong muốn của mình bằng cái gật đầu nhẹ.* o *She has intimated (to us) that she no longer wishes to be considered for the post: Cô ấy đã báo (cho chúng tôi) biết rằng cô ấy không còn mong muốn được xét vào chức vụ đó nữa.* o *The judge has not intimated (to the jury) whether they will be allowed to reach a majority verdict: Ông thẩm phán chưa báo cho (ban hồi thẩm) biết liệu họ có đạt tới phán quyết đa số không.*

▷ **in.tima.tion** /,inti'meiʃn/ *n (fml)* (a) [U] việc báo cho biết. (b) [C] ~ **(of sth/that...)** được cho biết cái gì; lời gợi ý; lời thông báo: *He has given us no intimation of his intentions/what he intends to do: Anh ta đã chẳng cho chúng tôi biết tí gì về dự định của mình/ về điều anh ta định làm.*

in.tim.id.ate /in'timideit/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb (into sth/doing sth)** làm cho ai sợ hãi (để buộc anh ta làm cái gì); **dọa dẫm; hăm dọa**: *intimidate a witness (into silence, into keeping quiet, etc.): hăm dọa nhân chứng (phải im lặng, phải giữ im lặng, v.v.).*

▷ **in.tim.id.at.ing** *adj* làm cho kinh hãi, nhất là bởi khó khăn hoặc không thể vượt được: *The intimidating bulk of Mt Everest rose up before the climbers: Hình dáng đồ sộ đáng kinh hãi của đỉnh Everest sừng sững trước các nhà leo núi.*

in.tim.ida.tion /in,timi'deiʃn/ *n* [U] đe dọa hoặc bị hăm dọa: *give way to intimidation: khuất phục trước sự đe dọa.* o *keep people in order by intimidation: giữ cho mọi người trật tự bằng cách đe dọa.*

in.tim.ida.tory /in,timi'deitəri/ *adj* có xu hướng đe dọa: *intimidatory tactics: các chiến thuật hăm dọa.*

in.to /'intə, *trước nguyên âm và sau cùng* 'intu:/ *prep* **1** (a) (chuyển động) vào một điểm bên trong (một không gian hoặc một khối khép kín): *Come into the house: Hãy vào trong nhà.* o *Throw it into the fire: Ném nó vào đống lửa.* o *go into town: đi vào thành phố.* o *She dived into the swimming-pool: Cô ấy nhảy lao đầu xuống bể bơi.* o *(fig) He turned and walked off into the night: Anh ấy quay lại và bước vào bóng đêm.* o *put money into an account: đưa tiền vào một tài khoản.* Cf OUT OF. (b) theo hướng (cái gì): *Speak clearly into the microphone: Hãy nói một cách rõ ràng vào micrô.* o *Driving into the sun, we had to shade our eyes: Lái xe về hướng mặt trời, chúng ta phải che mắt.* (c) tới một điểm mà mình, lao vào (ai/cái gì): *I nearly ran into a bus when it stopped suddenly in front of me: Tôi suýt nữa thì đã lao vào chiếc xe buýt khi nó dừng đột ngột ngay trước mặt tôi.* o *A lorry drove into a line of parked cars: Một chiếc xe tải đã đâm vào dãy xe ô tô đỗ.* **2** cho đến tận một thời điểm trong (cái gì): *He carried on working long into the night: Anh ấy tiếp tục làm việc lâu mãi tới khuya.* o *She didn't get married until she was well into middle age: Cô ấy không xây dựng gia đình cho đến tận khi cô ấy vào tuổi trung niên.* o *We're usually into May before the weather changes: Thường đến tháng Năm thời tiết chỗ chúng tôi mới thay đổi.* **3** (a) (chỉ sự thay đổi về hình thức do kết quả của một hành động); **thành ra**: *turn the spare room into a study: chuyển buồng bỏ không thành buồng làm việc.* o *cut the paper into strips: cắt giấy thành các dải băng.* o *fold the napkin into a triangle: gấp khăn ăn thành hình tam giác.* o *collect the rubbish into a heap: thu dọn rác thành một đống.* Cf OUT OF. (b) (chỉ một sự thay đổi sang một trạng thái hoặc hành động cụ thể nào đó); **dẫn đến**: *frighten sb into submission: làm ai đó sợ hãi dẫn đến chỗ phục tùng.* o *shocked into a confession of guilt: bị choáng váng dẫn đến chỗ thú tội.* o *She came into power in 1979: Bà lên cầm quyền năm 1979.* (Xem các mục *dt* có các thí dụ tương tự). **4** (được dùng để thể hiện phép chia trong toán học): *5 into 25 = 5: 25 chia cho 5 = 5.* **5** (idm) **be into sth** *(infml)* nhiệt tình với cái gì mà mình hết sức quan tâm: *be (heavily) into yoga, science fiction, stamp collecting: say sưa với thuyết yoga, chuyện khoa học viễn tưởng, sưu tập tem.*

in.tol.er.able /in'tɒlərəbl/ *adj* quá tồi không thể chịu đựng nổi: *intolerable heat, noise, etc.: độ nóng, tiếng ồn, v.v. không thể chịu đựng nổi.* o *intolerable insolence, behaviour, etc.: hành động láo xược, lối xử sự, v.v. không thể chịu đựng được.* o *This is intolerable: I've been kept waiting for three hours!: Thế này thì không thể chịu đựng được: tôi đã phải đợi đến ba tiếng đồng hồ!* ▷ **in.tol.er.ably** /-əbli/ *adv: intolerably rude: thô lỗ không thể chịu được.*

in.tol.er.ant /in'tɒlərənt/ *adj* ~ **(of sb/sth)** *(usu derog)* không dung thứ được: *intolerant of opposition: không dung thứ cho sự chống đối.* ▷ **in.tol.er.ance** /-əns/ *n* [U] *religious intolerance: sự không khoan dung tôn giáo.* **in.tol.er.antly** *adv.*

in.tona.tion /,intə'neiʃn/ *n* **1** [U] sự ngâm nga: *the intonation of a prayer: giọng ngâm nga của một người cầu nguyện.* **2** (a) [C, U] sự lên và xuống của độ cao giọng nói, nhất là điều này ảnh hưởng tới nghĩa của những gì được nói ra; **ngữ điệu**: *In English, some questions have a rising intonation: Trong tiếng Anh, một số câu hỏi có ngữ điệu lên giọng.* o *a change of intonation: sự thay đổi ngữ điệu.* o [attrib] *intonation patterns: các mô hình ngữ điệu.* Cf INFLECTION 2, STRESS 3. (b) [C] hơi lên giọng khi nói: *speak English with a Welsh intonation: nói tiếng Anh với giọng xứ Wales.* **3** [U] *(nhạc)* chất lượng của việc chơi nhạc hay hát theo giai điệu; **âm điệu**: *The violin's intonation was poor: Âm điệu của cây đàn viôlông đó thật nghèo nàn.*

in.tone /in'təun/ *v* **1** [I, Tn] ngâm (lời cầu nguyện, bài thánh ca, v.v.) bằng giọng hát. **2** [Tn] *(fig)* nói (điều gì) bằng một giọng trang trọng.

intoto /in'təutəu/ *(Latin fml)* toàn bộ; toàn thể; gộp chung.

in.tox.ic.ant /in'tɒksikənt/ *n* chất làm cho người ta say, nhất là đồ uống có rượu.

in.tox.ic.ate /in'tɒksikeit/ *v (fml)* **1** [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth)** làm cho ai đó mất tự chủ bởi tác động của ma túy, hơi độc hoặc đồ uống (nhất là có chất rượu); **làm say**: *He'd been in the bar all night and was thoroughly intoxicated: Anh ta đã ở trong quán rượu suốt đêm và đã bị say mềm.* **2** [Tn.pr, usu passive] ~ **sb with sth** *(fig)* kích thích ai mạnh mẽ, vượt qua cả sự tự kiềm chế; **say sưa**: *intoxicated by success, by a sense of power, etc.: say sưa bởi thành công, bởi quyền lực, v.v..* o *intoxicated with joy, with the fresh air: say sưa với thú vui, với không khí trong lành.*

▷ **in.tox.ica.tion** /in,tɒksi'keiʃn/ *n* [U] trạng thái bị làm say, nhất là rượu.

in.tra- *pref* (với các *tt*) ở phía trong; bên trong: *intramuscular: trong bắp thịt* o *intramural: trong tường.*

in.tract.able /in'træktəbl/ *adj (fml)* không dễ kiểm soát hoặc giải quyết; khó điều hành; **khó bảo; cứng đầu**: *intractable children: bọn trẻ khó bảo.* o *an intractable problem: một vấn đề nan giải.* ▷ **in.tract.ab.il.ity** /in,træktə'bil-

əti/ *n* [U]. **in.tract.ably** /in'træktəbli/ *adv.*

in.tra.mural /ˌintrə'mjʊərəl/ *adj* 1 để dành cho các sinh viên học chính khóa sống trong trường; **của nội bộ**: *intramural courses, studies, staff*: *các khóa học, các môn nghiên cứu, nhân viên của nội bộ nhà trường.* 2 *(US)* giữa các đội hay các cầu thủ trong cùng một trường: *an intramural game, league*: *một cuộc thi đấu thể thao, một liên đoàn bóng đá của nhà trường.*

in.tra.mus.cu.lar /ˌintrə'mʌskjʊlə(r)/ *adj (y)* trong một hay nhiều cơ bắp: *an intramuscular injection*: *tiêm vào bắp thịt.*

in.trans.igent /in'trænsidʒənt/ *adj (fml derog)* không muốn thay đổi quan điểm hoặc hợp tác; ngoan cố; **không khoan nhượng**: *Owing to their intransigent attitude we were unable to reach an agreement*: *Do thái độ không khoan nhượng của họ chúng ta đã không thể đạt tới một thỏa thuận.* ▷ **in.trans.igence** /-əns/ *n* [U]. **in.trans.igently** *adv.*

in.trans.it.ive /in'trænsətiv/ *adj (ngữ)* (về động từ) được dùng không cần có bổ ngữ; **nội động từ**. Cf TRANSITIVE. ▷ **in.trans.it.ively** *adv.*

in.tra.state /ˌintrə'steit/ *adj* (tồn tại) bên trong một bang, nhất là ở Mỹ: *intrastate highways*: *đường cao tốc trong bang.*

intra-uterine /ˌintrə'ju:tərain/ *adj (y)* trong tử cung.

□ **ˌintra-uterine de'vice** (*abbr* **IUD**) (cũng **coil**) vòng hoặc hình xoắn chôn ốc được đặt vào trong tử cung làm dụng cụ tránh thai; **vòng tránh thai**.

in.tra.ven.ous /ˌintrə'vi:nəs/ *adj (y)* trong một hay nhiều tĩnh mạch. *an intravenous injection*: *tiêm tĩnh mạch.* ▷ **in.tra.ven.ously** *adv.*

in.trench = ENTRENCH.

in.trepid /in'trepid/ *adj (esp rhet)* gan dạ; dũng cảm: *our intrepid hero*: *người anh hùng dũng cảm của chúng ta.*

▷ **in.trep.id.ity** /ˌintri'pidəti/ *n* [U] sự gan dạ.

in.trep.idly /in'trepidli/ *adv*

in.tric.ate /'intrikət/ *adj* được tạo nên bởi nhiều bộ phận nhỏ sắp đặt cùng nhau một cách phức tạp và do đó khó làm theo hoặc khó hiểu; **rắc rối; rối beng**: *an intricate piece of machinery*: *một bộ phận máy phức tạp.* o *a novel with an intricate plot*: *quyển tiểu thuyết với cốt truyện rắc rối.* o *the intricate windings of a labyrinth*: *những đường vòng vèo rắc rối của mê cung.* o *an intricate design, pattern, etc*: *một bản thiết kế, mẫu, v.v rắc rối.*

▷ **in.tric.acy** /'intrikəsi/ *n* (a) [U] tính rắc tối, phức tạp. (b) **intricacies** [pl] những điều, sự việc, v.v phức tạp, rắc rối: *unable to follow the intricacies of the plot*: *không thể nào theo được các tình tiết phức tạp của mưu đồ đó.* **in.tric.ately** /-ətli/ *adv.*

in.trigue /in'tri:g/ *v* 1 [I, Ipr] ~ **(with sb) (against sb)** vạch ra và thực hiện các kế hoạch hoặc âm mưu bí mật để làm điều gì xấu xa; **mưu đồ**: *She was intriguing with her sister against her mother*: *Cô ta đang có mưu đồ cùng với người chị gái chống lại mẹ cô ta.* o *Some of the members had been intriguing to get the secretary dismissed*: *Một số thành viên đang vận động ngầm để làm cho người thư ký bị thải hồi.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth)** gợi lên sự quan tâm hoặc tò mò của ai: *What you say intrigues me; tell me more*: *Điều anh nói làm cho tôi quan tâm; hãy kể cho tôi nghe thêm đi.* o *intrigue sb with an exciting story, a piece of news, etc*: *gây sự tò mò của ai bằng một câu chuyện kích động, một mẩu tin, v.v*

▷ **in.trigue** /'intri:g, in'tri:g/ *n* 1 [U] việc vạch ra các kế hoạch bí mật để làm điều xấu; mưu đồ: *a novel of mystery and intrigue*: *một cuốn tiểu thuyết về các chuyện thần bí và mưu mô.* 2 [C] (a) kế hoạch bí mật để làm điều gì xấu xa. (b) sự bố trí, sắp đặt bí mật: *amorous intrigues*: *sự tằng tịu ngầm.*

in.tri.guer /in'tri:gə/ *n* người có mưu đồ (INTRIGUE 1).

in.tri.guing *adj* đầy hấp dẫn, nhất là vì khác thường; quyến rũ: *What an intriguing story!*: *Thật là một câu chuyện hấp dẫn!*

in.trinsic /in'trinsik, -zik/ *adj* (về giá trị hoặc phẩm chất) thuộc về bản chất; tồn tại bên trong, không phải từ bên ngoài vào; **nội tại**: *a man's intrinsic worth*: *giá trị thực chất của người đàn ông.* thí dụ hình thành lên từ các phẩm chất như trọng danh dự và lòng can đảm chứ không phải là anh ta sở hữu bao nhiêu tài sản, v.v. o *the intrinsic value of a coin*: *giá trị thực chất của đồng tiền kim loại.* Cf EXTRINSIC. ▷ **in.trins.ic.ally** /-kli/ *adv*: *He is not intrinsically bad*: *Nó không phải là đứa xấu về bản chất.*

intro /'intrəʊ/ *n* (*pl* ~ **s**) *(infml)* sự giới thiệu: *I'd like an intro to that girl you were talking to!*: *Tôi muốn được giới thiệu với cô gái mà hôm trước anh nói chuyện với cô ta!* o *(nhạc) There's an intro of eight bars before you come in*: *Có một đoạn mở đầu khoảng tám gạch nhịp trước khi bắt đầu.*

in.tro.duce /ˌintrə'dju:s; *US* 'du:s/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (to sb)** làm cho ai được người khác biết đến một cách chính thức bằng cách nêu tên của người đó hoặc trao đổi tên của người này với người kia; **giới thiệu**: *Allow me to introduce my wife*: *Cho phép tôi được giới thiệu vợ tôi.* o *I don't think we've been introduced*: *Tôi không nghĩ chúng ta đã được giới thiệu với nhau,* tức là do đó tôi không biết tên anh. o *I was introduced to the president at the party*: *Tôi đã được giới thiệu với tổng thống tại bữa tiệc.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb)** thông báo và đưa ra (các chi tiết về người nói hoặc chương trình phát thanh, truyền hình, v.v) đối với người nghe hoặc người xem; **giới thiệu**: *The next programme is introduced by Mary Davidson*: *Chương trình tiếp theo sẽ được Mary Davidson giới thiệu.* 3 [Tn] đưa ra (cái gì mới) một cách chính thức để thảo luận: *introduce a Bill before Parliament*: *đưa một dự án ra trước Nghị viện.* 4 [Tn.pr] ~ **sb to sth** (a) dẫn dắt ai tới phần chính của cái gì; **dẫn**: *The first lecture introduces new students to the broad outlines of the subject*: *Bài giảng đầu tiên giới thiệu với các sinh viên mới những nét khái quát của môn học.* o *It was she who first introduced me to the pleasures of wine-tasting*: *Chính cô ấy là người đầu tiên đã đưa tôi tới những thích thú của việc thưởng thức rượu.* (b) làm cho ai bắt đầu sử dụng hoặc trải qua cái gì: *introduce young people to alcohol, tobacco, drugs, etc*: *dẫn dắt những thanh niên đến với rượu, thuốc lá, ma túy, v.v.* 5 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (in/ into sth)** đưa cái gì vào sử dụng hoặc hoạt động lần đầu tiên: *The company is introducing a new family saloon this year*: *Công ty sẽ đưa vào sử dụng phòng tiếp khách gia đình kiểu mới trong năm nay.* o *introduce computers (into schools)*: *đưa máy vi tính (vào các trường phổ thông).* o *introduce a ban on smoking in public places*: *áp dụng việc cấm hút thuốc lá ở những nơi công cộng.* 6 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (into sth)** *(fml)* đưa cái gì (vào cái gì): *introduce a hypodermic needle into a vein*: *đưa mũi kim tiêm dưới da vào tĩnh mạch.* o *(fig) introduce a subject into a conversation*: *đưa một chủ đề vào trong cuộc hội thoại.* 7 [Tn] bắt đầu (một bản nhạc, một quyển sách, một vở kịch, v.v): *A slow theme introduces the first movement*: *Một chủ đề chậm mở đầu phần thứ nhất của bản nhạc.*

in.tro.duc.tion /ˌintrə'dʌkʃn/ *n* 1 [C, U] ~ **(to sb)** sự giới thiệu chính thức một người với người khác trong đó người này được thông báo về tên

của người kia; **sự giới thiệu**: *It is time to make introductions all round*: *Đã đến lúc giới thiệu lần lượt tất cả.* o *a person who needs no introduction*: *người không cần giới thiệu,* tức là người đã nổi tiếng. o *a letter of introduction*: *một lá thư giới thiệu,* tức là nói với ai anh là người như thế nào, do một người quen cả hai bên viết. **2** [C] **(a)** ~ **(to sth)** cái để dẫn dắt tới phần chính của cái gì đó (thí dụ mục viết có tính giải thích ở đầu một cuốn sách); **dẫn luận**: *a short, brief, detailed, general, long, etc introduction*: *lời giới thiệu ngắn, tóm tắt, chi tiết, tổng quát, dài, v.v.* o *The introduction explains how the chapters are organized*: *Phần dẫn luận giải thích các chương được sắp xếp như thế nào.* Cf PREFACE. **(b)** ~ **(to sth)** sách giáo khoa dành cho những người bắt đầu một môn học; **nhập môn**: *'An Introduction to Astronomy'*: *Nhập môn về thiên văn học.* **3** [sing] ~ **to sth** lần đầu tiên trải qua cái gì; **sự khai tâm; vỡ lòng**: *his introduction to modern jazz*: *sự làm quen lần đầu của anh ta với nhạc jazz hiện đại.* **4** [U] đưa vào sử dụng hoặc hoạt động lần đầu tiên: *the introduction of new manufacturing methods*: *việc đưa vào áp dụng các phương pháp sản xuất mới.* **5** [C] ~ **(in/into sth)** vật được đưa vào, nhất là các loài động hoặc thực vật mới; **sự du nhập**: *The rabbit is a relatively recent introduction in Australia*: *Thỏ là loài được du nhập vào Úc trong thời gian tương đối gần đây.* **6** [C] *(nhạc)* khúc nhạc ngắn ở đầu một sáng tác nhạc, dẫn dắt vào phần chính; **khúc dạo đầu**: *an eight-bar introduction*: *một khúc nhạc mở đầu với tám gạch nhịp.*

in.tro.duct.ory /ˌintriəˈdʌktəri/ *adj* để mở đầu (2): *some introductory remarks by the chairman*: *vài lời nhận xét mở đầu của ông chủ tịch.* o *an introductory chapter*: *chương mở đầu.*

in.tro.spect /ˌintrəˈspekt/ *v* [I] *(fml)* xem xét hoặc quan tâm tới các suy nghĩ, cảm xúc và động cơ của chính mình; **tự xem xét nội tâm.**

▷ **in.tro.spec.tion** /ˌintrəˈspekʃn/ *n* [U] sự nội quan.

in.tro.spect.ive /-ˈspektiv/ *adj* **(a)** có xu hướng nội quan: *an introspective person*: *một con người nội quan.* **(b)** đặc trưng cho người nội quan: *in an introspective mood*: *trong trạng thái nội quan.* o *introspective writing*: *bài viết mang tính nội quan.*

in.tro.vert /ˈintrəvɜːt/ *n* người quan tâm tới các suy nghĩ và cảm xúc của chính mình nhiều hơn là tới các điều bên ngoài bản thân anh ta và thường nhút nhát, không sẵn sàng nói hoặc tham gia các hoạt động cùng với người khác; **người hướng nội.** Cf EXTROVERT.

▷ **in.tro.ver.ted** /ˈintrəvɜːtid/ *adj* có phẩm chất của người hướng nội.

in.tro.ver.sion /ˌintrɔˈvɜːʃn; *US* -ˈvɜːrʒn/ *n* [U] trạng thái hướng nội.

in.trude /inˈtruːd/ *v* [I, Ipr, Tn.pr] ~ **(oneself) on/ upon sb/ sth; ~ (oneself/ sth) into sth** *(esp fml)* đặt (mình/cái gì) vào nơi hoặc tình huống mà mình/cái gì không được hoan nghênh hoặc không thích hợp; **bắt phải chịu**: *I don't wish to intrude, but could I talk to you for a moment?*: *Tôi không muốn vào đường đột, nhưng liệu tôi có thể nói chuyện với ông một chút được không?* o *I felt as though I was intruding on their private grief*: *Tôi cảm thấy cứ như là tôi đang xâm phạm vào nỗi khổ đau riêng tư của họ.* o *If I could intrude a note of seriousness into this frivolous conversation...*: *Nếu tôi có thể được góp giọng nghiêm túc vào trong câu chuyện phù phiếm này...*

▷ **in.truder** *n* người hoặc vật xâm nhập, xâm phạm, nhất là ai xâm phạm vào tài sản của người khác một cách bất hợp pháp; **kẻ xâm phạm.**

in.tru.sion /inˈtruːʒn/ *n* ~ **(on/upon/into sth)** **(a)** [U] việc xâm phạm: *guilty of intrusion upon sb's privacy*: *tội xâm phạm vào đời tư của ai.* **(b)** [C] biểu hiện của việc này: *This newspaper article is a disgraceful intrusion into my private life*: *Bài báo này là một sự xâm phạm thô bạo vào đời tư của tôi.*

▷ **in.trus.ive** /inˈtruːsiv/ *adj* xâm phạm, xâm nhập: *intrusive neighbours*: *những người hàng xóm lấn chiếm.* o *the intrusive 'r' often heard between vowel sounds*: *chữ 'r' xen vào vẫn thường nghe thấy giữa các âm nguyên âm,* thí dụ trong 'law và order'.

in.tuit /inˈtjuːit; *US* ˈtuː-/ *v* [I, Tn, Tf] *(fml)* ý thức được (cái gì) bằng trực giác: *incapable of intuiting (sb's intentions, feelings, etc)*: *không trực cảm được (ý định, cảm xúc, v.v của ai)*

in.tu.ition /ˌintjuːˈiʃn; *US* -tuː-/ *n (often approv)* **1** [U] (khả năng) hiểu được các điều (ví dụ một tình huống, cảm xúc của ai) ngay tức khắc, không cần có ý thức suy lý hoặc nghiên cứu: *know sth by intuition*: *biết điều gì bằng trực giác.* o *Nobody told me where to find you. It was sheer intuition*: *Không ai bảo tôi tìm anh ở đâu. Đó chỉ là trực giác.* o *Intuition told me you were here*: *Trực giác mách bảo tôi rằng anh ở đây.* **2** [C] ~ **(about sth/that..)** kiến thức thu được bằng khả năng này: *I had a sudden intuition about the missing jewels*: *Tôi bỗng cảm nhận được bằng trực giác về số đồ nữ trang bị mất.* o *I had an intuition that we would find them there*: *Tôi cảm thấy bằng trực giác rằng chúng tôi sẽ tìm thấy họ ở đó.* o *My intuitions proved correct*: *Các cảm nhận trực giác của tôi tỏ ra là đúng.*

▷ **in.tu.it.ive** /inˈtjuːitiv; *US* ˈtuː-/ *adj* **(a)** về hoặc xuất phát từ trực giác: *intuitive knowledge*: *kiến thức trực giác.* o *an intuitive feeling (about sb), approach (to sth), assessment (of sth), etc*: *cảm xúc trực giác (về ai), cách tiếp cận dựa trên trực giác (đối với cái gì), đánh giá theo trực giác (về cái gì) v.v.* **(b)** có trực giác: *Are woman more intuitive than men?*: *Liệu đàn bà có khả năng trực giác nhiều hơn đàn ông không?* **in.tu.it.ively** *adv*: *He seemed to know intuitively how to do it*: *Anh ta hình như hiểu qua trực giác cách làm việc đó.*

in.tu.mes.cence /ˌintjuːˈmesns; *US* -tuː-/ *n* [U, C] *(y)* (quá trình hoặc trạng thái) đang sưng lên; **sự sưng phồng.**

In.uit - INNUIT.

in.und.ate /ˈinʌndeit/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** *(fml)* bao phủ cái gì bằng nước chảy tràn qua; lụt: *When the river burst its banks the fields were inundated*: *Khi dòng sông làm vỡ đê, những cánh đồng bị ngập nước.* **2** [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sth)** *(fig)* đưa hoặc gửi cho ai quá nhiều thứ đến mức anh ta khó có thể giải quyết được tất cả; làm ngập: *We were inundated with enquiries*: *Chúng tôi bị ngập với những câu hỏi điều tra.*

▷ **in.unda.tion** /ˌinʌnˈdeiʃn/ *n* [C, U] *(fml)* lũ; ngập lụt.

in.ure /iˈnjʊə(r)/ *v* [usu passive: Tn, Tn.pr] ~ **oneself/sb (to sth)** *(fml)* tự làm quen/làm cho ai quen (thường là với cái gì không dễ chịu); **làm cho quen**: *After living here for years I've become inured to the cold climate*: *Sau khi sống ở đây nhiều năm, tôi đã trở nên quen với khí hậu lạnh.* o *One cannot inure oneself altogether to such malicious criticism*: *Người ta không thể tự mình làm quen hoàn toàn với sự chỉ trích hiểm độc như vậy.*

in.vade /inˈveid/ *v* **1** **(a)** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (with sth)** vào (một đất nước hoặc một lãnh thổ) bằng lực lượng quân sự để tấn công, phá hủy hoặc chiếm đóng nơi đó; **xâm lăng**: *He ordered the army to invade at dawn*: *Ông ta đã ra lệnh cho quân đội xâm chiếm vào lúc rạng đông.* o *Alexander the Great invaded India with a*

large army: *Alexander Đại đế đã xâm lược Ấn Độ bằng một đạo quân lớn.* (b) [Tn esp passive] *(fig)* vào (cái gì) với số lượng lớn, nhất là để gây hủy hoại; ùa vào: *The cancer cells may invade other parts of the body*: *Các tế bào ung thư có thể lan sang các bộ phận khác của cơ thể.* o *a city invaded by tourists*: *một thành phố tràn ngập khách du lịch.* o *a mind invaded with worries, anxieties, etc*: *tâm trí bị xâm chiếm bởi những phiền muộn, lo âu v.v.* **2** [Tn] can thiệp vào (cái gì); xâm phạm: *invade sb's rights, privacy, etc*: *xâm phạm quyền, sự riêng tư, v.v của ai.*

▷ **in.vader** *n* người hoặc vật xâm lược, xâm phạm.

in.valid /in'vælid/ *adj* **1** không có cơ sở đúng đắn hoặc không thể đứng vững bằng lý lẽ; **không có căn cứ**: *an invalid argument, assumption, claim, etc*: *một lý lẽ, giả thuyết, yêu sách, v.v không có căn cứ.* **2** không dùng được; không được chấp nhận một cách chính thức (vì một hay nhiều chi tiết không đúng); không được pháp luật thừa nhận; **không có hiệu lực**: *A passport that is out of date is invalid*: *Tấm hộ chiếu đã quá hạn thì không có hiệu lực.* o *an invalid will*: *một bản di chúc không có giá trị pháp lý.* o *declare a marriage invalid*: *tuyên bố một cuộc hôn nhân không còn giá trị pháp lý.*

▷ **in.val.id.ate** /in'vælideit/ *v* [Tn] làm cho (cái gì) không còn giá trị: *faulty logic which invalidated her argument*: *logic sai lầm đã làm cho lý lẽ của cô ấy không còn giá trị.* **in.val.ida.tion** /in,væli'deiʃn/ *n* [U] (hành động) làm cho cái gì không có giá trị: *The making of false statement could result in the invalidation of the contract*: *Việc đưa ra những lời tuyên bố giả dối có thể dẫn đến làm mất giá trị của hợp đồng.*

in.va.lid.ity /,invə'lidəti/ *n* [U] tình trạng không còn giá trị: *the invalidity of his passport*: *sự không còn có giá trị của hộ chiếu của anh ta.*

in.valid[2] /'invəlid, 'invəli:d/ *n* người ốm yếu do bệnh tật hoặc bị thương; người chịu hậu quả do sức khỏe ốm yếu trong thời gian rất dài; **người tàn tật**: *He has been an invalid all his life*: *Anh ấy đã thành người tàn tật suốt đời.* o [attrib] *her invalid mother, father, etc*: *người mẹ, cha, v.v tàn tật của cô ấy.* o *an invalid diet*: *chế độ ăn kiêng cho người tàn tật.* o *an invalid chair*: *ghế dành riêng cho người tàn tật*, tức là ghế có bánh xe để di chuyển người tàn tật một cách dễ dàng.

▷ **in.valid**/ *v* **1** (idm) **invalid sb 'home** cho ai (nhất là một người lính) về nhà do sức khỏe ốm yếu; **cho giải ngũ**. **2** (phr v) **invalid sb out (of sth)** làm cho ai rời (nhất là lực lượng vũ trang) bởi sức khỏe ốm yếu: *He was invalided out of the army because of the wounds he received*: *Anh ta đã được giải ngũ khỏi quân đội vì những vết thương của anh ta.*

in.val.id.ism /-izəm/ *n* [U] sức khỏe ốm yếu kéo dài: *a life of invalidism*: *một cuộc đời tàn tật.*

in.va.lid.ity /,invə'lidəti/ *n* [U] tình trạng là người tàn tật: [attrib] *an invalidity pension*: *tiền trợ cấp cho người tàn tật.*

in.valu.able /in'væljuəbl/ *adj* ~ **(to sb/sth)** thuộc về giá trị quá cao không thể đo lường được; cực kỳ giá trị; **vô giá**: *an invaluable collection of paintings*: *một bộ sưu tập tranh vô giá.* o *invaluable help, advice, etc*: *sự giúp đỡ, lời khuyên, v.v vô giá.* o *Your help has been invaluable to us*: *Sự giúp đỡ của anh là vô giá đối với chúng tôi.*

CÁCH DÙNG: Một số ít tính từ có các phụ tố như *in-* hoặc *-less* dễ gây nhầm lẫn là nghĩa 'phủ định'. **1 Invaluable** có nghĩa 'cực kỳ giá trị'. Nó không phải là nghịch nghĩa của **valuable** mà nghịch nghĩa của **valuable** là **valueless** (hoặc **worthless**). **2 Priceless** có nghĩa 'có giá trị quá cao không thể định giá được', tức là 'có giá rất cao'. **3 Innumerable** và **numberless** có nghĩa 'quá nhiều không thể đếm được' hoặc 'rất nhiều'. **4 Flammable** và **Inflammable** có cùng nghĩa (nghịch nghĩa: **non-flammable**).

in.vari.able /in'veəriəbl/ *adj* không bao giờ thay đổi; luôn luôn như thế; kiên định: *an invariable pressure, temperature, amount*: *áp lực, nhiệt độ, số lượng không đổi.* o *a noun with an invariable plural*: *danh từ có số nhiều không đổi.* o *his invariable courtesy*: *sự nhã nhặn cố hữu của anh ta.* ▷ **in.vari.ab.il.ity** /in,veəriə'biləti/ *n* [U].

in.vari.ably /in'veəriəbli/ *adv*: *She invariably arrives late*: *Cô ấy bao giờ cũng đến muộn.*

in.va.sion /in'veiʒn/ *n* (a) [U] sự xâm lược hoặc bị xâm lược: *suffer invasion by enemy forces*: *chịu đựng cuộc xâm lược của quân thù.* o *the invasion of Poland by Germany in 1939*: *cuộc xâm lược của quân Đức vào Balan năm 1939.* (b) [C] biểu hiện của việc này: *an outrageous invasion of privacy*: *một sự xâm phạm thô bạo vào đời riêng.*

in.vas.ive /in'veisiv/ *adj* có xu hướng lan rộng gây hại; **lan tràn**: *invasive cancer cells*: *các tế bào ung thư lan tràn.*

in.vect.ive /in'vektiv/ *n* [U] *(fml)* cuộc công kích dữ dội bằng lời; ngôn ngữ lăng mạ: *a speech full of invective*: *bài nói chứa đầy những lời tố cáo kịch liệt.* o *let out a stream of invective*: *tuôn ra một tràng những lời thóa mạ.*

in.veigh /in'vei/ *v* [Ipr] ~ **against sb/sth** *(fml)* công kích ai hoặc cái gì một cách dữ dội bằng lời: *inveigh against God, destiny, the elements, the system*: *công kích Chúa, số mệnh, các nguyên lý cơ bản, chế độ.*

in.veigle /in'veigl/ *v* [Tn.pr] ~ **sb into sth/ doing sth** thuyết phục ai đi đến nơi nào hoặc làm cái gì bằng cách dụ dỗ, tán tỉnh và lừa dối; **dụ dỗ**: *She inveigled him into the house and robbed him while he slept*: *Cô ta đã dụ anh ta vào trong nhà và lấy trộm khi anh ta ngủ.* o *He inveigled them into buying a new car, even though they didn't really want one*: *Anh ta đã tán tỉnh họ mua một chiếc ôtô mới, mặc dù họ thực sự không muốn mua.*

in.vent /in'vent/ *v* [Tn] **1** làm hoặc sáng chế (cái gì không có trước đây); sáng tạo nên bằng suy nghĩ; phát minh: *Laszlo invented the ball-point pen*: *Laszlo đã phát minh ra chiếc bút bi.* Cf DISCOVER 1. **2** *(often derog)* hư cấu hoặc nghĩ ra (nhất là cái gì không tồn tại hoặc không thật); **bịa**: *Use an invented name, such as Anytown, not a real one*: *Hãy dùng cái tên hư cấu, như Anytown, đừng dùng tên thật.* o *Can't you invent a better excuse than that?*: *Thế anh không thể bịa ra được một lý do hay hơn lý do đó hay sao?*

▷ **in.vent.ive** /in'ventiv/ *adj* **1** [attrib] về hoặc dành cho phát minh, sáng chế: *using one's inventive powers*: *dùng sức sáng tạo của mình.* **2** *(approv)* có hoặc thể hiện khả năng sáng tạo ra các vật hoặc nghĩ một cách độc đáo: *an inventive mind*: *một bộ óc sáng tạo.* o *an inventive design*: *một thiết kế sáng tạo.*

in.ventor *n* người phát minh ra các vật; nhà sáng chế.

in.ven.tion /in'venʃn/ *n* **1** [U] (a) hành động phát minh, sáng tạo: *the invention of radio by Marconi*: *việc phát minh ra máy thu thanh của Marconi.* o *a story of one's own invention*: *câu chuyện do chính mình sáng tác ra.* (b) khả năng phát minh, sáng chế. (c) *(euph)* việc tạo nên thứ không thật hoặc không tồn tại; nói dối; **đặt điều; dựng chuyện**: *I'm afraid he is guilty of a good deal of invention*: *Tôi e rằng nó phạm vào tội bịa đặt khá nhiều chuyện.* **2** [C] thứ được phát minh ra: *the scientific inventions of the 20th century*: *những phát minh khoa*

học của thế kỷ 20. 3 (idm) **necessity is the mother of invention** ⇨ NECESSITY.

in.ven.tory /'invəntri; *US* -tɔ:ri/ *n* danh sách liệt kê cụ thể, ví dụ hàng hóa, đồ đạc, công việc phải làm; **bảng kiểm kê**: *keep/make a full, complete, careful inventory (of sth): giữ/làm một bảng kiểm kê đầy đủ, hoàn chỉnh, tỉ mỉ (về cái gì).*

▷ **in.vent.ory** *v* (*pt, pp* **-ried**) [Tn] làm một bảng kiểm kê (cái gì); đưa vào trong bảng kiểm kê: *inventory the contents of a house: kiểm kê những thứ có trong ngôi nhà.* o *These items have not been inventoried yet: Các khoản này chưa được đưa vào trong bảng kiểm kê.*

in.verse /ˌin'vɜ:s/ *adj* [usu attrib] đảo ngược về vị trí, hướng hoặc quan hệ: *The number of copies the paper sells seems to be in inverse ratio/proportion to the amount of news it contains: Số lượng báo bán ra hình như tỷ lệ nghịch với số lượng tin tức mà tờ báo chứa đựng,* tức là càng nhiều tin tức thì càng bán được ít.

▷ **in.verse** /'invɜ:s/ *n* **the inverse** [sing] 1 *(esp toán)* tình trạng nghịch đảo: *The inverse of* $2(\frac{2}{1})$ *is* $\frac{1}{2}$*: Số nghịch đảo của* $2(\frac{2}{1})$ *là* $\frac{1}{2}$. 2 ngược lại: *This is the inverse of his earlier proposition: Đây là điều ngược lại với đề nghị của anh ta trước đó.*

in.versely /in'vɜ:sli/ *adv: inversely proportional to each other: tỷ lệ nghịch với nhau.*

in.ver.sion /in'vɜ:ʃn; *US* in'vɜ:rʒn/ *n* [U, C] (a) đảo ngược hoặc bị đảo ngược; biểu hiện của việc này: *(an) inversion of word order: sự đảo trật tự của từ.* (b) *(nhạc)* (sự sắp xếp của một) hợp âm với một nốt khác ở vào vị trí đầu tiên hoặc vị trí cơ bản; **đảo nghịch**: *A chord of C major with E in the bass is in the 1st inversion: Hợp âm Đô trưởng với nốt Mi trầm ở vị trí đảo thứ nhất.*

in.vert /in'vɜ:t/ *v* [Tn] đặt (cái gì) lộn ngược hoặc theo trật tự, vị trí hay cách sắp xếp ngược lại: *invert a glass: lộn ngược một chiếc cốc.* o *invert the word order in a sentence: đảo trật tự từ trong một câu.*

□ **in.verted 'commas** *(Brit)* dấu ngoặc kép, tức là ' ' hoặc " ".

in,verted 'snob *(derog)* kẻ bới lông tìm vết ở những vật có chất lượng tốt hoặc những thứ gợi lên sự giàu sang hoặc sự hơn hẳn về địa vị xã hội; người mong muốn chứng minh rằng anh ta không phải trưởng giả học làm sang. **in,verted 'snobbery** thái độ hay lối xử sự của một con người như vậy.

in.ver.teb.rate /in'vɜ:tibreit/ *n, adj* (động vật) không có xương sống hay cột sống; **động vật không xương sống**: *Molluscs, insects and worms are all invertebrates: Động vật thân mềm, côn trùng và giun đều là loài không xương sống.*

in.vest /in'vest/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (in sth/with sb)** dùng (tiền) mua cổ phần, tài sản, v.v để kiếm lãi hoặc mang lại lợi tức; **đầu tư**: *The best time to invest is now: Bây giờ là lúc tốt nhất để đầu tư.* o *invest £1000 (in government bonds): đầu tư 1000 pao (vào công trái của chính phủ).* o *invest (one's money) in a business enterprise: đầu tư (tiền của mình) vào một hãng kinh doanh.* o *invest (money) with a firm: đầu tư (tiền) vào một công ty.* 2 [Tn.pr] ~ **sth in sth/doing sth** dành (thời gian, nỗ lực, v.v) cho một nhiệm vụ cụ thể nào đó, nhất là theo cách cam kết hoặc sự quên mình: *invest one's time in learning a new language: dành thời gian của mình cho việc học một ngôn ngữ mới.* o *invest all one's efforts in passing an exam: dành tất cả nỗ lực của mình cho việc thi đỗ.* o *She's invested a lot of emotional energy in that business: Cô ấy đã dành nhiều sinh lực cho việc kinh doanh đó.* 3 [Ipr] ~ **in sth** *(infml)* mua cái gì đắt tiền nhưng công dụng: *I'm thinking of investing in a new car: Tôi đang nghĩ đến việc mua một chiếc xe mới.* 4 [Tn.pr, Cn.n/a] ~ **sb (with sth/as sth)** *(fml)* phong cấp bậc, chức vụ hoặc trao quyền cho ai: *The governor has been invested with full authority to act: Ông thống đốc đã được trao toàn quyền hành động.* o *Prince Charles was invested as Prince of Wales in 1969: Hoàng tử Charles đã được phong làm Hoàng tử xứ Wales năm 1969.* 5 [Tn.pr] ~ **sb/sth with sth** *(fml)* làm cho ai/cái gì có một phẩm chất nào đó: *The crimes committed there invested the place with an air of mystery and gloom: Tội ác xảy ra ở đó đã làm cho nơi này có vẻ bí ẩn và u ám.* 6 [Tn] *(dated)* bao vây (một thành trì, thị trấn, v.v) bằng lực lượng quân sự; phong tỏa.

▷ **in.vest.ment** *n* 1 [U] ~ **(in sth)** việc đầu tư tiền: *make a profit by careful investment: tạo ra lợi tức do đầu tư thận trọng.* 2 [C] ~ **(in sth)** (a) khoản tiền đầu tư: *an investment of £500 in oil shares: khoản tiền đầu tư 500 pao vào cổ phần dầu khí.* (b) công ty, v.v trong đó tiền được đầu tư vào: *Those oil shares were a good investment: Những cổ phần dầu khí này là nơi đầu tư tốt,* tức là sinh lãi. 3 = INVESTITURE.

in.vestor *n* người đầu tư tiền.

in.vest.ig.ate /in'vestigeit/ *v* 1 [I, Tn, Tw] khám phá và kiểm tra (tất cả sự kiện về cái gì) để tìm ra sự thật: *The police were baffled, and Sherlock Holmes was called in to investigate: Cảnh sát đã thất bại và Sherlock Holmes đã được mời đến để điều tra.* o *Scientist are investigating to find out the cause of the crash/are investigating how the crash occurred: Các nhà khoa học đang điều tra để tìm ra nguyên nhân của vụ tai nạn máy bay đang điều tra xem tai nạn xảy ra thế nào.* o *The police are investigating the murder: Cảnh sát đang điều tra vụ giết người.* 2 [Tn] tìm ra sự thật cụ thể về (ai hoặc tính cách của anh ta) bằng việc thẩm vấn, giám sát, v.v: *Applicants for government post are always thoroughly investigated before being appointed: Những người xin vào làm một chức vụ trong chính phủ luôn luôn bị điều tra kỹ lưỡng trước khi chỉ định.* 3 [Tn] cố gắng khám phá ra (cái gì) bằng nghiên cứu tỉ mỉ, v.v: *investigate the market for a product, ways of increasing profits, etc: nghiên cứu thị trường cho một sản phẩm, các cách tăng lợi tức v.v.* o *We might be able to help you; I'll investigate the possibilities: Chúng tôi có thể giúp anh; tôi sẽ nghiên cứu các khả năng.* 4 [I] *(infml)* kiểm tra nhanh: *"What was that noise outside?" "I'll just go and investigate": "Tiếng huyên náo gì ở bên ngoài thế nhỉ?" "Tôi sẽ đi kiểm tra."*

▷ **in.vest.iga.tion** /in,vesti'geiʃn/ *n* (a) [U] việc điều tra hoặc bị điều tra: *The matter is under investigation: Vấn đề đó đang được điều tra.* o *It is subject to investigation: Điều đó phụ thuộc vào điều tra,* tức là điều đó phải được điều tra. (b) [C] ~ **(into sth)** trường hợp điều tra, nghiên cứu: *Scientists are conducting an investigation into the cause of the accident: Các nhà khoa học đang tiến hành điều tra nghiên cứu các nguyên nhân của tai nạn.* o *carry out fresh investigations: tiến hành các cuộc điều tra nghiên cứu mới.*

in.vest.ig.at.ive /in'vestigətivl *US* -geitiv/, **in.vest.ig.at.ory** /in'vestigeitəri; *US* -gətɔ:ri/ *adjs* về hoặc liên quan đến điều tra: *investigative/investigatory methods used by the police: các phương pháp điều tra được cảnh sát sử dụng.* o *investigative journalism: nghề làm báo điều tra,* tức là trong đó các phóng viên cố gắng khám phá những sự kiện quan trọng được dư luận chú ý hiện đang bị che đậy.

in.vest.ig.ator /in'vestigeitə(r)/ *n* người

điều tra: *accident investigators who find out the causes of air crashes*: những người điều tra tai nạn là người tìm ra nguyên nhân các vụ máy bay rơi. o *insurance investigators*: các nhân viên điều tra ngành bảo hiểm.

in.vest.it.ure /in'vestitʃə(r); *US* -tʃʊər/ (cũng **in.vest.ment**) *n* [U, C] lễ phong chức tước, cấp bậc hoặc trao quyền cho ai: *The investiture of the Prince of Wales*: lễ tấn phong Hoàng tử xứ Wales.

in.vet.er.ate /in'vetərət/ *adj (derog)* 1 (về những cảm giác, thói quen, v.v xấu) đã tồn tại trong một thời gian dài và hình như có thể tiếp tục; **ăn sâu; thâm căn cố đế**: *inveterate hatred, prejudice, drunkenness, etc*: lòng căm thù, sự thành kiến, tật say rượu, v.v thâm căn cố đế. 2 (về con người) có thói quen làm một việc xấu cụ thể nào đó; nghiện ngập; **lâu năm**: *an inveterate smoker, drinker, gambler, liar, etc*: kẻ nghiện hút, kẻ nát rượu, tay chuyên cờ bạc, kẻ chuyên nói dối, v.v lâu năm. ▷ **in.vet.er.ately** *adv.*

in.vidi.ous /in'vidiəs/ *adj* có thể gây ra sự ghen ghét hoặc không được ưa thích (nhất là do bất công); **gây ác cảm**: *an invidious comparison, distinction, argument, etc*: sự so sánh, phân biệt, lý lẽ, v.v xúc phạm. o *You put me in an invidious position by asking me to comment on my colleague's work*: Ngài đã đặt tôi vào thế khó xử bởi yêu cầu tôi bình luận về công việc của đồng nghiệp tôi. ▷ **in.vidi.ously** *adv.* **in.vidi.ous.ness** *n* [U].

in.vi.gil.ate /in'vidʒileit/ *v* [I, Ipr, Tn] ~ **(at sth)** *(Brit)* có mặt trong một (cuộc kiểm tra) để đảm bảo cuộc thi tiến hành hợp lệ, không có gian dối; **coi thi**: *invigilate (at) a history exam*: coi thi môn lịch sử.

▷ **in.vi.gila.tion** /in,vidʒi'leiʃn/ *n* [C, U] (trường hợp) coi thi hoặc bị coi thi: *pupils under invigilation*: học sinh đang bị coi thi.

in.vi.gil.ator /in'vidʒileitə(r)/ *n* người coi thi.

in.vig.or.ate /in'vigəreit/ *v* [I, Tn] làm cho (ai) cảm thấy hăng hái hơn và khỏe hơn: *I feel invigorated by all this fresh air!*: Tôi cảm thấy khỏe hơn bởi không khí trong lành này!

▷ **in.vig.or.at.ing** *adj* giúp làm cho cường tráng: *an invigorating climate, morning, swim, walk*: khí hậu, buổi sáng, bơi, đi bộ có lợi cho sức khỏe.

in.vig.or.at.ingly *adv.*

in.vin.cible /in'vinsəbl/ *adj* mạnh đến mức không thể đánh thắng hoặc không thể bị thất bại; **vô địch**: *an invincible army*: một đội quân vô địch o *(fig) an invincible will*: một ý chí không gì lay chuyển nổi. ▷ **in.vin.cib.il.ity** /in,vinsə'biləti/ *n* [U]: *the apparent invincibility of their forces*: tính vô địch hiển nhiên trong sức mạnh của họ. **in.vin.cibly** /in'vinsəbli/ *adv.*

in.vi.ol.able /in'vaiələbl/ *adj (fml)* không thể bị vi phạm hoặc bị xúc phạm: *The people possess inviolable rights*: Con người có quyền bất khả xâm phạm. o *an inviolable oath, law, treaty*: lời thề, luật, hiệp định bất khả xâm phạm.

▷ **in.vi.ol.ab.il.ity** /in,vaiələ'biləti/ *n* [U]. **in.vi.ol.ably** /in'vaiələbli/ *adv.*

in.vi.ol.ate /in'vaiələt/ *adj* [usu pred] ~ **(from sth)** *(fml)* chưa bị hoặc không thể bị xâm phạm hoặc bị làm hại: *The treaty remained/stood inviolate*: Hiệp định đó vẫn không bị vi phạm. o *They considered themselves inviolate from attack*: Họ vẫn tự coi mình không thể bị tấn công.

in.vis.ible /in'vizəbl/ *adj* 1 ~ **(to sb/sth)** không thể nhìn thấy; **vô hình**: *distant stars that are invisible to the naked eye*: những ngôi sao ở xa không thể nhìn thấy bằng mắt thường tức là không thể nhìn thấy nếu không dùng kính viễn vọng hoặc ống nhòm. 2 [usu attrib] (*thương*) dưới dạng dịch vụ (ví dụ ngân hàng, bảo hiểm, du lịch, v.v.) chứ không phải hàng hóa hoặc nguyên liệu: *invisible exports/trade*: xuất khẩu/thương mại vô hình. ▷ **in.vis.ib.il.ity** /in,vizə'biləti/ *n* [U]. **in.vis.ibly** /in'vizəbli/ *adv.*

□ **in,visible 'ink** loại mực mà khi dùng để viết không thể đọc được cho đến khi được xử lý đặc biệt, ví dụ bằng hơi nóng; **mực hóa học.**

in,visible 'mending sửa chữa lỗi của vải dệt, v.v. bằng cách dệt xen các sợi để làm cho khó có thể nhận ra chỗ sửa; **mạng; sang sợi.**

in.vite /in'vait/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Dn.t] ~ **sb (to/ for sth)** (a) yêu cầu ai đến nơi nào hoặc làm cái gì một cách thân mật; **mời**: *"Are you coming to the party?" "No, I haven't been invited"*: "Anh có đến dự tiệc không?" "Không, tôi không được mời" o *invite sb for/to dinner/to have dinner*: mời ai đến dùng bữa tối. o *invite sb home/to one's house*: mời ai đến nhà chơi. o *invite sb to a party/to come to a party*: mời ai đến dự tiệc. (b) yêu cầu một cách chính thức ai đến nơi nào hoặc làm cái gì: *Candidates will be invited for interview early next month*: Các ứng cử viên sẽ được mời đến phỏng vấn vào đầu tháng tới. o *I've been invited to give a talk at the conference*: Tôi đã được mời đến nói chuyện tại hội nghị. 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (from sb)** đề nghị (bình luận, gợi ý, v.v.): *After his speech he invited questions and comments (from the audience)*: Sau bài phát biểu, ông ta đề nghị (người nghe) đặt câu hỏi và bình luận. 3 [Tn] hành động có thể gây ra (cái gì tồi tệ) mà thường là không có ý định như vậy: *Leaving your car unlocked is just inviting trouble!*: Để xe ô tô không khóa thì chỉ đem lại phiền toái! o *behaviour that is sure to invite criticism, hostility, ridicule, etc*: lối xử sự chắc chắn đem lại sự chỉ trích, sự thù địch, sự lố bịch, v.v. 4 [Tn, Cn.t] lôi cuốn (ai/cái gì); cám dỗ: *Cover the jam! It's sure to invite the wasps*: Hãy đậy mứt lại! Chắc chắn là nó khêu gợi lũ ong đến đó. o *Leaving the windows open is inviting thieves to enter*: Để ngỏ cửa sổ là mời trộm cắp vào nhà. 5 (phr v) **invite sb along** mời ai cùng đi với mình. **invite sb away** mời ai đi xa cùng với mình, thí dụ vào ngày nghỉ. **invite sb back** (a) đề nghị ai trở về nhà cùng với mình: *Shall we invite them back after the theatre?*: Chúng ta sẽ mời họ về nhà sau buổi biểu diễn chứ? (b) đề nghị ai tới nhà mình với tư cách là khách mời. **invite sb down** mời ai đến thăm một nơi xa, nhất là ở vùng nông thôn hoặc ven biển: *They're invited us down to their country cottage for the weekend*: Họ đã mời chúng tôi xuống thăm nhà riêng của họ ở thôn quê vào cuối tuần. **invite sb in** mời ai vào phòng, nhà, v.v. **invite sb out** mời ai ra ngoài đi dạo, cưỡi ngựa, dự chiêu đãi, v.v. với mình, nhất là để nhằm mục đích tán tỉnh. **invite sb over/round** mời ai tới thăm nhà mình: *I've invited the Smiths round for drinks next Friday*: Tôi đã mời gia đình Smith đến nhà uống rượu vào thứ Sáu tới. **invite sb up** mời ai lên gác.

▷ **in.vita.tion** /,invi'teiʃn/ *n* 1 [U] việc mời hoặc được mời: *a letter of invitation*: thư mời. o *Admission is by invitation only*: Có giấy mời mới được vào. 2 [C] ~ **(to sth/to do sth)** lời đề nghị đi hoặc đến nơi nào hoặc làm cái gì: *send out invitations to a party*: gửi các giấy mời tới dự tiệc. o *I gladly accepted their invitation to open the fete*: Tôi vui mừng chấp nhận lời mời của họ tới khai mạc lễ hội. o [attrib] *an invitation card*: thiếp mời. 3 [C usu sing] ~ **to sb/sth (to do sth)** cái quyến rũ hoặc khuyến khích ai làm cái gì: *An open window is an invitation to burglars/an invitation to crime*: Cửa sổ để ngỏ là một sự khuyến khích bọn trộm/gây tội.

in.vite /'invait/ *n (infml)* giấy mời, thí

dụ tới dự tiệc: *Did you get an invite?*: *Anh đã nhận được giấy mời chưa?*

in.vit.ing /in'vaitiŋ/ *adj* quyến rũ, hấp dẫn: *an inviting look, smell, prospect, idea*: *cái nhìn, mùi hương, viễn cảnh, ý tưởng quyến rũ*. **in.vi.tingly** *adv*.

in vitro /ˌin'vi:trəʊ/ (tiếng *Latin*) (*sinh*) (về việc thụ tinh trứng) bằng các phương pháp nhân tạo ngoài cơ thể người mẹ; **trong ống nghiệm**: *in vitro fertilization*: *thụ tinh nhân tạo*. o *an egg fertilized in vitro*: *trứng đã được thụ tinh nhân tạo*.

in.voca.tion ⇨ INVOKE.

in.voice /'invɔis/ *n* ~ **(for sth)** (*thương*) danh sách hàng hóa được bán hoặc các dịch vụ được thực hiện cùng với giá cả, nhất là gửi làm hóa đơn: *make out an invoice for the goods*: *làm hóa đơn cho số hàng hóa đó*.

▷ **in.voice** *v* (*thương*) 1 [Tn] làm danh sách (các hàng hóa như vậy): *invoice the orders, goods, etc*: *làm hóa đơn các đơn đặt hàng, hàng hóa, v.v.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for sth)**/ ~ **sth to sb** gửi một danh sách như thế cho ai, nhất là như một yêu cầu thanh toán: *invoice sb (for an order, for goods, etc)*: *gửi hóa đơn cho ai (về một đơn đặt hàng, về hàng hóa, v.v.)*

in.voke /in'vəʊk/ *v (fml)* 1 [Tn] dùng (cái gì) làm lý do cho hành động của mình; **viện dẫn**: *The government has invoked the Official Secrets Act in having the book banned*: *Chính phủ đã viện dẫn Luật bảo vệ bí mật Nhà nước trong việc cấm cuốn sách*. 2 [Tn] (a) kêu gọi (Chúa, quyền lực của luật pháp, v.v.) cứu giúp hoặc bảo vệ; **cầu khẩn**. (b) tập trung (cái gì) (y như là) bằng ma thuật; **gọi lên**: *invoke evil spirits*: *gọi hiện hình ma quỷ*. 3 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on/upon sb/sth)** cầu xin cái gì (như thế) bằng cầu nguyện: *invoke help, assistance, etc in a desperate situation*: *cầu khẩn sự giúp đỡ, hỗ trợ, v.v. trong tình thế tuyệt vọng*. o *invoke vengeance (up) on one's enemies*: *cầu khẩn sự trả thù giáng xuống kẻ thù của mình*.

▷ **in.voca.tion** /ˌinvə'keiʃn/ *n* ~ **(to sb)** (a) [U] việc cầu khẩn hoặc bị cầu khẩn. (b) [C] biểu hiện của sự cầu khẩn.

in.vol.un.tary /in'vɒləntri; *US* -teri/ *adj* làm cái gì không có ý định; làm một cách vô ý thức; **vô tình**: *an involuntary movement of surprise*: *động tác giật thót mình khi ngạc nhiên*. *Cf VOLUNTARY*[1]. ▷ **in.vol.un.tar.ily** /in'vɒləntrəli; *US* ˌin,vɒlən'terəli/ *adv*. **in.vol.un.tari.ness** *n* [U].

in.vol.ute /'invəlu:t/ (cũng **in.volu.ted**) *adj* 1 phức tạp hoặc rắc rối. 2 (*thực*) (nhất là về lá hoặc cánh hoa trong chồi, nụ và về vỏ sò) cuộn vào trong; **cuộn; xoắn**. ▷ **in.volu.tion** /ˌinvə'lu:ʃn/ *n* [U, C].

in.volve /in'vɒlv/ *v* 1 [Tn, Tg, Tsg] làm cho (cái gì) trở thành nhất thiết phải có như một điều kiện hoặc kết quả; đòi hỏi; **cần phải kéo theo**: *The scheme involves computers*: *Kế hoạch đó đòi hỏi phải có máy vi tính*. o *The job involved me/my living in London*: *Công việc đó dẫn đến việc tôi sống ở London*. 2 [Tn] bao gồm hoặc ảnh hưởng (tới ai/cái gì) trong hoạt động của nó; **bao hàm**: *The strike involved many people*: *Cuộc bãi công gồm có nhiều người tham gia*. o *a situation in which national security is involved*: *một tình hình ảnh hưởng tới an ninh quốc gia*. 3 [Cn.pr] (a) ~ **sb/sth in (doing) sth** làm cho ai/cái gì tham gia vào (một hoạt động hoặc tình thế): *Don't involve me in solving your problems!*: *Đừng kéo tôi dính líu vào việc giải quyết các chuyện phiền toái của anh!* (b) ~ **sb/sth in sth** đưa ai/cái gì vào (một tình thế khó khăn): *involve sb in expense, a lot of trouble*: *kéo ai vào việc tiêu pha vào nhiều chuyện rắc rối*. o *He was involved in a heated argument*: *Anh ta bị lôi cuốn vào một cuộc tranh cãi gay gắt*. (c) ~ **sb in sth** chỉ ra ai có liên quan đến (tội ác, v.v.): *The witness's statement involves you in the robbery*: *Phát biểu của nhân chứng cho thấy anh có dính líu vào vụ cướp*.

▷ **in.volved** *adj* 1 rắc rối, phức tạp trong suy nghĩ hoặc về hình thức: *an involved sentence, explanation, style of writing, etc*: *câu, lời giải thích, lối viết, v.v. rắc rối, phức tạp*. 2 (a) ~ **(in sth)** liên quan (tới cái gì): *be/become/get involved in politics, criminal activities, etc*: *bị dính líu/trở nên dính líu vào chính trị, các hoạt động tội phạm, v.v.* (b) ~ **(with sb)** quan hệ (chặt chẽ) (với ai): *become emotionally involved with sb*: *trở nên dính líu về tình cảm với ai*. o *He sees her often but doesn't want to get too involved*: *Anh ấy thường gặp cô ta nhưng không muốn dính líu quá nhiều*. **in.volve.ment** *n* [U, C].

in.vul.ner.able /in'vʌlnərəbl/ *adj* 1 **(to sth)** không thể bị thương, bị đau hoặc bị tàn phá khi bị tấn công: *a fortification that is invulnerable to attack*: *một công sự đảm bảo vững chắc khi bị tấn công*. 2 *(fig)* an ninh; an toàn: *in an invulnerable position*: *ở vị trí an toàn*. ▷ **in.vul.ner.ab.il.ity** /in,vʌlnərə'biləti/ *n* [U].

in.ward /'inwəd/ *adj* 1 ở bên trong; thuộc về bên trong (nhất là trong tâm trí hoặc tinh thần): *inward thoughts, feelings, doubts, etc*: *những suy nghĩ, cảm xúc, sự nghi ngờ, v.v. trong thâm tâm*. o *sb's inward nature*: *bản chất bên trong của ai*. 2 hướng vào trong: *an inward curve*: *một đường lượn vào trong*. Cf OUTWARD.

▷ **in.ward** (cũng **in.wards**) *adv* 1 về phía trong: *toes turned inwards*: *các ngón chân quặp vào trong*. 2 vào trong hoặc về tâm trí hoặc tâm hồn: *thoughts turned inwards*: *những suy nghĩ nội tâm*. o *be inward-looking*: *có dáng vẻ hướng nội*. ⇨ Cách dùng xem FORWARD[2].

in.wardly *adv* 1 trong tâm trí hoặc tinh thần: *inwardly grateful, relieved, etc*: *thầm biết ơn, khuây khỏa, v.v. trong lòng*. o *grieve inwardly*: *đau khổ trong lòng*, tức là không biểu lộ ra nỗi đau của mình. 2 (idm) **groan inwardly** ⇨ GROAN.

in.ward.ness *n* [U] phẩm chất tinh thần: *the true inwardness of Christ's teaching*: *ý nghĩa sâu sắc thực sự về lời dạy của Chúa Giê-xu*.

iod.ine /'aiədi:n; *US* -dain/ *n* [U] 1 (*hóa*) chất không có thành phần kim loại tìm được trong nước biển và tảo biển; **iôt**. 2 dung dịch iôt được dùng để sát trùng.

iod.ize, -ise /'aiədaiz/ *v* [Tn] xử lý (một chất nào đó) bằng iôt hoặc bằng hợp chất iôt.

IOM *abbr* Isle of Man: đảo Man (ở vùng biển Ai-len của nước Anh).

ion /'aiən; *US* cũng 'aiɒn/ *n* (*hóa hoặc lý*) hạt được nạp bằng điện, do việc phân chia các nguyên tử đi qua dung dịch trong nước và làm cho dung dịch này thành chất dẫn điện; **ion**.

▷ **ion.ize, -ise** /'aiənaiz/ *v* [I, Tn esp passive] bị chuyển đổi hoặc chuyển đổi (cái gì) thành các ion; **ion hóa**. **ion.iza.tion, -isation** /ˌaiənai'zeiʃn; *US* -ni'z-/ *n* [U].

-ion (cũng **-ation, -ition, -sion, -tion, -xion**) *suff* (đi với *đgt* tạo thành *dt*) chỉ hành động hoặc điều kiện của hành động đó: *confession*: *sự thú nhận* o *hesitation*: *sự do dự* o *competition*: *sự ganh đua*.

Ionic /ai'ɒnik/ *adj* (*kiến*) loại cột kiến trúc cổ Hy Lạp, có hình trang trí dạng cuộn trên đầu cột. Cf CORINTHIAN 2, DORIC.

iono.sphere /ai'ɒnəsfiə(r)/ *n* [sing] hệ thống các tầng khí quyển của quả đất phản xạ các sóng radiô quanh quả đất; **tầng điện ly**. Cf HEAVISIDE LAYER, STRATOSPHERE.

iota /ai'əʊtə/ *n* 1 chữ cái Hy Lạp I, i. 2 *(fig)* (nhất là trong các diễn đạt

phủ định) số lượng nhỏ nhất; **mảy may; chút ít**: *not an iota of truth in the story*: *không có lấy một chút sự thật nào trong câu chuyện đó.*

IOU /ˌai əʊ 'ju:/ *(infml)* (*abbr* I owe you) văn bản đã được ký kết thừa nhận rằng ai đó nợ một khoản tiền như tuyên bố trong văn bản; **giấy nợ**: *give sb an IOU for £20*: *đưa cho ai đó giấy nợ 20 pao.*

IOW *abbr* Isle of Wight: đảo Wight (ở miền Trung Nam nước Anh).

IPA /ai pi: 'ei/ *abbr* International Phonetic Alphabet/ Association: Vần/ Hội ngữ âm quốc tế.

ipso facto /ˌipsəʊ 'fæktəʊ/ *(tiếng Latin) (fml)* chính bởi điều đó: *He was an outstanding pupil and, ipso facto, disliked by the rest of the class*: *Nó là một học sinh xuất sắc nổi bật và chính bởi điều đó, số học sinh khác của lớp không ưa thích.*

IQ /ˌai 'kju:/ *abbr* intelligence quotient (đơn vị so sánh trí thông minh của con người): *have a high/low IQ*: *có chỉ số thông minh cao/thấp* o *an IQ of 120*: *chỉ số thông minh 120.*

ir- ⇨ IN-[2].

IRA /ˌai ɑ:r 'ei/ *abbr* Irish Republican Army: Quân đội Cộng hòa Ai-len: *an IRA attack*: *cuộc tấn công của Quân đội Cộng hòa Ai-len.* o *a member of the IRA*: *một người lính của Quân đội Cộng hòa Ai-len.*

iras.cible /i'ræsəbl/ *adj (fml)* (về con người) dễ nổi giận.
▷ **iras.cib.il.ity** /iˌræsə'biləti/ *n* [U] có khuynh hướng dễ nổi giận; nóng tính. **iras.cibly** /i'ræsəbli/ *adv.*

ir.ate /ai'reit/ *adj (fml)* sự nổi giận.
▷ **ir.ately** *adv.*

IRBM /ˌai ɑ: bi: 'em/ *abbr* intermediate range ballistic missile tên lửa tầm trung. Cf ICBM, MRBM.

ire /'aiə(r)/ *n* [U] *(fml)* sự nổi giận.

iri.des.cent /ˌiri'desnt/ *adj (fml)* 1 phát ra nhiều màu sắc như màu sắc cầu vồng; **óng ánh**. 2 đổi màu khi vị trí thay đổi: *jewels sparkling with iridescent colours*: *đồ nữ trang lấp lánh các màu ngũ sắc.* ▷ **iri.des.cence** /-'desns/ *n* [U].

iri.dium /i'ridiəm/ *n* [U] (*hóa*) chất kim loại màu trắng, cứng thuộc nhóm bạch kim; **iridi**.

iris /'aiəris/ *n* 1 (*giải*) phần có màu sắc quanh con ngươi của mắt; **tròng mắt**. 2 bất cứ loài nào trong các loài cây cao có lá hình lưỡi kiếm và hoa lớn, màu sáng; **cây irít; cây đuôi diều; cây diên vĩ**. Cf FLAG[1].

Ir.ish /'aiəriʃ/ *adj* thuộc về Ai-len, nền văn hóa, ngôn ngữ hoặc nhân dân Ai-len: *the Irish Republic*: *nước Cộng hòa Ai-len*, tức là Eire.
▷ **Ir.ish** *n* 1 **the Irish** [pl] nhân dân Ai-len. 2 (cũng **Erse**) [U] tiếng Xen-tơ của Ai-len.
▷ **ˌIrish 'coffee** cà phê nóng trộn với rượu uýtki và có lớp kem dày nổi bên trên.
'Irishman /-mən/, **'Irishwoman** *ns* (*pl* **-men** /-mən/, **-women** /-wimin/) người dân Ai-len.
ˌIrish 'setter (cũng **red setter**) loại chó có bộ lông màu nâu đỏ, mượt như lụa.
ˌIrish 'stew món hầm thịt cừu với hành và các loại rau khác.

irk /ɜ:k/ *v* [Tn] (nhất là trong các cấu trúc có *it*) khó chịu đối với (ai); **phiền muộn**: *It irks me to see money being wasted*: *Nhìn thấy đồng tiền bị lãng phí làm cho tôi khó chịu.* o *It irked him that she had thought of it first*: *Điều làm cho anh ấy phiền muộn là cô ấy đã nghĩ đến điều đó đầu tiên.*
▷ **irk.some** /'ɜ:ksəm/ *adj* tẻ nhạt; khó chịu: *an irksome task*: *công việc tẻ nhạt.* o *irksome complaints*: *những lời ca thán khó chịu.*

iron[1] /'aiən; *US* 'aiərn/ *n* 1 [U] (*hóa*) chất kim loại màu trắng bạc, cứng, thông dụng, có thể nhiễm từ và được sử dụng dưới nhiều dạng; **sắt**: *cast iron*: *sắt đúc.* o *wrought iron*: *sắt đã rèn.* o *scrap iron*: *sắt thải.* o *as hard as iron*: *cứng như sắt.* o [attrib] *iron ore*: *quặng sắt.* o *an iron bar, gate, railing*: *thanh, cổng, hàng rào sắt.* 2 [C] dụng cụ có đáy bằng phẳng, có thể làm nóng lên để là quần áo, v.v.; **bàn là**: *a steam-iron*: *bàn là hơi nước.* 3 [C] (nhất là trong các từ ghép) dụng cụ làm bằng sắt: *fire-irons*: *dụng cụ lò sưởi bằng sắt* tức là ống thổi, kẹp v.v. dùng tại lò sưởi. o *a branding-iron*: *con dấu bằng sắt*, ví dụ để đóng dấu gia súc, v.v. 4 [C] gậy đánh gôn có đầu bằng sắt hoặc thép. Cf WOOD 4. 5 [C usu *pl*] thanh nẹp hoặc cột chống bằng kim loại để bó vào chân. 6 **irons** [pl] xiềng: *put/clap sb in irons*: *khóa ai vào xiềng*, tức là siết chặt cổ tay và cổ chân anh ta vào dây xích. 7 [U] điều chế chất sắt làm thuốc bổ. 8 [U, esp attrib] (*fig*) (thể hiện) sức mạnh thể chất hay sự vững vàng về tinh thần hoặc tính khắc nghiệt: *have an iron constitution*: *có thể chất rắn chắc* tức là sức khỏe rất tốt. o *a man of iron*: *một người đàn ông sắt đá.* o *have a will of iron/an iron will*: *có ý chí sắt đá.* o *impose an iron rule*: *áp đặt luật lệ khắc nghiệt.* 9 (idm) **an ˌiron ˌfirst/ˌhand in a ˌvelvet 'glove** bề ngoài hiền lành che giấu sự khắc nghiệt, lòng quyết tâm, v.v. **have many, etc irons in the fire** có nhiều tài xoay xở hoặc tham gia vào nhiều hoạt động cùng một lúc. **rule with a rod of iron** ⇨ RULE. **strike while the iron is hot** ⇨ STRIKE[1].
□ **the 'Iron Age** thời kỳ trước công nguyên, sau thời kỳ đồ đồng, khi sắt bắt đầu được sử dụng để chế tạo công cụ và vũ khí; **thời kỳ đồ sắt**.
'iron foundry xưởng đúc, nơi sản xuất sắt đúc.
ˌiron-'grey *adj, n* (về) màu sắt của sắt đúc vừa mới bị vỡ; **màu xám sắt**: *iron-grey hair*: *tóc màu xám sắt.*
ˌiron 'lung hộp kim loại, chứa được cả cơ thể, trừ đầu, để giúp cho con người thở nhân tạo kéo dài bằng cách dùng bơm cơ học; **phổi nhân tạo**.
'iron-mould (*US* **-mold**) *n* [U] vết màu nâu do gỉ sắt gây ra hoặc vết mực; **vết gỉ sắt**.
ˌiron 'rations thức ăn (nhất là đóng hộp) dự trữ gọn nhẹ, chỉ để dùng trong trường hợp khẩn cấp (của quân đội, những nhà thám hiểm, v.v.); **khẩu phần dự trữ**.
'ironstone *n* [U] 1 (cũng **ˌironstone 'china**) loại đồ sứ màu trắng có lớp men, cứng. 2 quặng sắt cứng.
'ironware /-weə(r)/ *n* [U] đồ dùng (nhất là trong gia đình) làm bằng sắt.
'ironwork *n* [U] đồ vật làm bằng sắt, ví dụ lưới sắt, hàng rào sắt, tay vịn bằng sắt.
'ironworks *n* [*pl*, usu sing *v*]; *(Brit)* nơi luyện nấu chảy sắt hoặc sản xuất các hàng hóa nặng bằng sắt; **xưởng đúc gang; xưởng làm đồ sắt**.

iron[2] /'aiən; *US* 'aiərn/ *v* 1 [I, Ip, Tn] là (quần áo, v.v.) bằng bàn là: *This material irons well/easily*: *Loại vải này dễ là.* o *She was ironing (away) all evening*: *Cô ấy là suốt cả buổi tối.* o *I prefer to iron my shirts while they are stil damp*: *Tôi thích là áo sơ mi lúc chúng còn ẩm.* 2 (phr v) **iron sth out** (a) làm mất đi cái gì bằng việc là: *iron out creases*: *là đi các nếp nhăn.* (b) *(fig)* giải quyết cái gì bằng việc trao đổi, thảo luận: *iron out misunderstandings, problems, difficulties, etc*: *giải quyết sự hiểu lầm, những phiền toái, khó khăn, v.v.*
▷ **iron.ing** *n* [U] 1 hành động là quần áo bằng bàn là. 2 quần áo cần phải là hoặc vừa mới là xong: *do the ironing*: *là quần áo.*
□ **'ironing-board** *n* bàn có lót đệm, thường lắp chân có thể điều chỉnh được, để là quần áo. IRON.

ironic /ai'rɒnik/ (cũng **iron.ical** /ai'rɒnikl/) *adj* sử dụng hoặc diễn tả sự mỉa mai; đầy sự châm biếm: *an ironic expression, smile, remark etc*: *sự biểu hiện, nụ cười, lời nhận xét, v.v. mỉa mai.* o *His death gave an ironic twist to the story*: *Cái chết của anh ta tạo ra bước ngoặt mỉa mai đối với câu chuyện* thí dụ vì anh ta đã chết trước khi anh ta có thể hưởng thụ số tiền anh ta ăn cắp được.
▷ **iron.ic.ally** /-kli/ *adv* 1 một cách mỉa mai: *He smiled ironically*: *Anh ta cười mỉa mai.* 2 mỉa mai thay: *Ironically, most people came to watch the match on the day it poured with rain*: *Mỉa mai thay, hầu hết mọi người đã đến xem trận đấu vào cái ngày trời đổ mưa như trút.*

iron.mon.ger /'aiənmʌŋgə(r)/ *n* *(Brit)* (*US* **'hardware dealer**) người buôn bán dụng cụ, đồ dùng gia đình, v.v. ▷ **'iron.mon.gery** /-mʌŋgəri/ *n* [U] *(Brit)* (*US* **hardware**).

irony /'aiərəni/ *n* 1 [U] sự biểu lộ ẩn ý bằng việc nói ngược hẳn suy nghĩ của mình để nhấn .nạnh, gây cười, chế nhạo, v.v.; **sự mỉa mai**: *"That's really lovely, that is!" he said with heavy irony*: *'Thật là đáng yêu!' ông ta nói rất mỉa mai.* 2 [U, C] tình huống, sự kiện, v.v. mà bản thân nó không có gì đáng chê trách, nhưng do không mong đợi hoặc xảy ra không đúng lúc làm cho nó có vẻ như bất công một cách có chủ tâm; **sự trớ trêu**: *the irony of fate*: *sự trớ trêu của số phận* o *He inherited a fortune but died a month later; one of life's little ironies*: *Anh ta thừa kế một gia sản lớn nhưng lại chết một tháng sau đó; một trong những trớ trêu nhỏ nhoi của cuộc đời.*

ir.ra.di.ate /i'reidieit/ *v* *(fml)* 1 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** chiếu tia sáng lên cái gì; đưa cái gì ra ánh sáng mặt trời, các tia cực tím hoặc phóng xạ; chiếu rọi. 2 [Tn.pr esp passive] ~ **sth with sth** *(fig)* bừng sáng hoặc làm cho cái gì nóng lên: *faces irradiated with joy*: *các khuôn mặt bừng sáng lên niềm vui.*

ir.ra.tional /i'ræʃənl/ *adj* 1 không có sự dẫn dắt của lý trí; không hợp lý hoặc phi lý: *irrational fears, behaviour, arguments*: *nỗi sợ hãi, cách cư xử, lý lẽ phi lý.* 2 không có khả năng suy lý; **không có lý trí**: *behave like an irrational animal*: *cư xử như một động vật không có lý trí.* ▷ **ir.ra.tion.ally** /i'ræʃnəli/ *adv.*

ir.re.con.cil.able /i'rekənsailəbl, i,rekən'sailəbl/ *adj* *(fml)* ~ **(with sb/sth)** (a) (về con người) không thể hòa giải được. (b) (về ý kiến, hành động) không thể đưa tới hòa hợp với nhau: *We can never agree — our views are irreconcilable*: *Chúng ta không bao giờ có thể nhất trí — quan điểm của chúng ta không thể hòa hợp với nhau.* ▷ **ir.re.con.cil.ably** /-əbli/ *adv.*

ir.re.cov.er.able /,iri'kʌvərəbl/ *adj* *(fml)* không thể hồi phục hoặc chạy chữa được: *suffer irrecoverable losses*: *chịu những tổn thất không thể hồi phục được,* thí dụ trong kinh doanh. **ir.re.cov.er.ably** /-əbli/ *adv.*

ir.re.deem.able /,iri'di:məbl/ *adj* 1 *(tài)* (a) (về tiền góp hằng năm, công trái, cổ phần của chính phủ, v.v.) không thể kết thúc bằng việc chi trả; **không thể hoàn lại**. (b) (về tiền giấy) không thể chuyển đổi sang tiền đồng. 2 *(fml)* không thể phục hồi, cải tạo hoặc cứu vãn; **tuyệt vọng**: *an irredeemable loss, misfortune, etc*: *một tổn thất, vận rủi, v.v. không thể cứu vãn.* ▷ **ir.re.deem.ably** /-əbli/ *adv* *(fml).*

ir.re.du.cible /,iri'dju:səbl; *US* -'du:s-/ *adj* *(fml)* 1 không thể giảm đi hoặc làm cho nhỏ hơn: *Expenditure on road repairs has been cut to an irreducible minimum*: *Phí tổn cho việc sửa chữa đường sá đã bị cắt giảm xuống mức tối thiểu.* 2 không thể làm cho đơn giản hơn: *a problem of irreducible complexity*: *vấn đề phức tạp không thể làm cho giản đơn hơn.* ▷ **ir.re.du.cibly** /-əbli/ *adv.*

ir.re.fut.able /,iri'fju:təbl, cũng i'refjʊtəbl/ *adj* *(fml)* không thể chứng minh được là sai; **không thể bác bỏ**: *an irrefutable argument*: *lý lẽ không thể bác được.* o *irrefutable evidence, proof, etc*: *chứng cớ, bằng chứng v.v. không thể bác bỏ được.* **ir.re.fut.ably** /-əbli/ *adv*: *irrefutably the greatest living violinist*: *rõ ràng đó là người chơi đàn viôlông vĩ đại nhất đang còn sống.*

ir.regu.lar /i'regjʊlə(r)/ *adj* ~ **(in sth)** 1 không đều đặn về hình dáng, cách sắp xếp, v.v.; không bằng phẳng: *a coast with an irregular outline*: *một bờ biển lồi lõm gồ ghề,* thí dụ có nhiều vịnh, lạch, v.v. 2 không xảy ra, đến, đi, v.v. một cách đều đặn; thay đổi hoặc thất thường; **không đều**: *an irregular pulse*: *mạch đập không đều.* o *occur at irregular intervals*: *xảy ra ở những khoảng cách không đều.* o *be irregular in attending class*: *tham dự lớp học một cách thất thường.* 3 ngược với quy luật hay lệ thường hoặc những cái đã được thiết lập; **không đúng quy luật**: *an irregular practice, situation*: *thực tiễn, tình huống ngược với quy luật.* o *keep irregular hours*: *duy trì giờ giấc sinh hoạt thất thường,* thí dụ dậy và đi ngủ không theo giờ giấc thông thường. o *His behaviour is highly irregular*: *Lối xử sự của anh ta rất thất thường.* 4 *(ngữ)* không biến đổi theo lối thông thường; **bất quy tắc**: *'Child' has an irregular plural, ie 'children'*: *Từ 'child' có số nhiều bất quy tắc, tức là 'children'.* o *irregular verbs*: *những động từ bất quy tắc.* 5 (về quân đội) không thuộc lực lượng quân đội chính quy.
▷ **ir.regu.lar** *n* (usu *pl*) lực lượng quân đội không chính quy. **ir.regu.lar.ity** /i,regjʊ'lærəti/ *n* 1 [U] tình trạng hoặc chất lượng không đều. 2 [C] cái không đều: *the irregularities of the earth's surface*: *những chỗ lồi lõm của bề mặt trái đất.* o *There were some irregularities in the accounts*: *Có một vài điểm không đúng quy cách trong bản kê khai,* thí dụ con số không đúng. **ir.regu.larly** *adv.*

ir.rel.ev.ant /i'reləvənt/ *adj* ~ **(to sth)** không liên quan (tới cái gì); không thích hợp (với cái gì): *irrelevant remarks*: *những lời nhận xét không thích hợp.* o *What you say is irrelevant to the subject*: *Điều anh nói không có liên quan gì đến đề tài đó.*
▷ **ir.rel.ev.ance** /-əns/ *n* [U] tình trạng không thích hợp, không thích đáng. **ir.rel.ev.ancy** /-ənsi/ *n* 1 [U] IRRELEVANCE. 2 [C] lời nhận xét, câu hỏi, v.v. không thích hợp: *Let us ignore these irrelevancies*: *Chúng ta hãy phớt lờ những điều không thích hợp đó đi.* **ir.rel.ev.antly** *adv.*

ir.re.li.gious /,iri'lidʒəs/ *adj* không quan tâm tới hoặc cảm thấy thù địch đối với tín ngưỡng, tôn giáo; bất kính: *an irreligious act, person*: *một con người, hành động bất kính.*

ir.re.me.di.able /,iri'mi:diəbl/ *adj* *(fml)* không thể chạy chữa hoặc sửa chữa được: *an irremediable loss, mistake*: *tổn thất, sai lầm không thể sửa chữa được.* ▷ **ir.re.me.di.ably** /-əbli/ *adv.*

ir.re.mov.able /,iri'mu:vəbl/ *adj* không thể di chuyển được.

ir.re.par.able /i'repərəbl/ *adj* (về tổn thất, vết thương, v.v.) không thể đền bù, hồi phục hoặc sửa chữa: *irreparable damage, harm, etc*: *thiệt hại, tổn thất, v.v. không thể đền bù được.* ▷ **ir.re.par.ably** /-əbli/ *adv.*

ir.re.place.able /,iri'pleisəbl/ *adj* không thể thay thế được nếu bị mất hoặc bị phá hoại: *an irreplaceable antique vase, the only one of its kind*: *một chiếc bình cổ không thể thay thế được, nó là chiếc duy nhất thuộc loại này.*

ir.re.press.ible /ˌiri'presəbl/ *adj* không thể kìm lại hoặc khống chế được; **không nén được**: *irrepressible laughter, envy, high spirits, etc*: *tiếng cười, sự ham muốn, sự phấn chấn, v.v. không thể kìm nén được* o *You cannot keep her quiet for long; she's irrepressible!*: *Anh không thể buộc cô ấy giữ kín lâu đâu; cô ấy không thể kiềm chế được!* ▷ **ir.re.press.ibly** /-əbli/ *adv.*

ir.re.proach.able /ˌiri'prəʊtʃəbl/ *adj* không thể chê trách hoặc tìm thấy lỗi: *irreproachable conduct*: *hạnh kiểm không thể chê vào đâu được.* ▷ **ir.re.proach.ably** /-əbli/ *adv.*

ir.res.ist.ible /ˌiri'zistəbl/ *adj* 1 quá mạnh không thể chống lại được: *an irresistible temptation, urge, impulse, etc*: *sự cám dỗ, nài ép, cơn bốc đồng, v.v. không thể cưỡng được* o *His arguments were irresistible*: *Lý lẽ của anh ấy không thể chống lại được.* 2 thú vị hoặc hấp dẫn quá, không thể cưỡng lại được: *On such a hot day, the sea was irresistible*: *Vào một ngày nóng như vậy, biển quyến rũ không thể cưỡng lại được.* o *With her beauty, wit and charm, he found her irresistible*: *Với vẻ đẹp, trí thông minh và sự duyên dáng của cô ta, anh ấy thấy cô thật hấp dẫn không cưỡng lại được.* ▷ **ir.res.ist.ibly** /-əbli/ *adv.*

ir.res.ol.ute /i'rezəlu:t/ *adj (fml)* cảm thấy hay biểu hiện sự không chắc chắn, do dự; **ngập ngừng; lưỡng lự; thiếu quả quyết.** ▷ **ir.res.ol.utely** *adv.* **ir.res.olu.tion** /iˌrezə'lu:ʃn/ *n* [U].

ir.re.spect.ive /.iri'spektiv/ **ir-respective of** *prep* không coi trọng hay quan tâm đến (ai/cái gì); **không kể; bất chấp**: *The laws apply to everyone irrespective of race, creed or colour*: *Luật pháp được áp dụng cho mọi người không kể chủng tộc, tín ngưỡng hay màu da.*

ir.re.spons.ible /ˌiri'sponsəbl/ *adj* (về người, hành động, v.v...) không tỏ ra một ý thức trách nhiệm đúng mực; **thiếu tinh thần trách nhiệm; vô trách nhiệm**: *a irresponsible child*: *một đứa trẻ thiếu ý thức trách nhiệm.* o *irresponsible behaviour*: *thái độ vô trách nhiệm.* o *It is irresponsible of you not to prepare students for their exams*: *Anh không rèn cặp cho sinh viên đi thi thì thật là thiếu trách nhiệm.* Cf RESPONSIBLE 4. ▷ **ir.re.spons.ib.il.ity** /ˌiri,sponsə'biləti/ *n* [U]. **ir.re.spons.ibly** /-əbli/ *adv.*

ir.re.triev.able /ˌiri'tri:vəbl/ *adj (fml)* không thể cứu vãn, sửa chữa hay bù đắp được: *an irretrievable loss*: *một tổn thất không thể bù đắp được.* o *The breakdown of their marriage was irretrievable*: *Sự tan vỡ của cuộc hôn nhân của họ không thể cứu vãn được.* ▷ **ir.re.triev.ably** /-əbli/ *adv.*

ir.rev.er.ent /i'revərənt/ *adj* cảm thấy hay tỏ ra không tôn trọng những điều thiêng liêng; **thiếu tôn kính; bất kính.** ▷ **ir.rev.er.ence** /-əns/ *n* [U]. **ir.rev.er.ently** *adv.*

ir.re.vers.ible /ˌiri'vɜ:səbl/ *adj* không thể đảo ngược hay hủy bỏ được; không thể thay đổi được: *He suffered irreversible brain damage in the crash*: *Anh ta bị tổn thương não không thể cứu chữa được trong vụ đâm ô tô.* ▷ **ir.re.vers.ibly** /-əbli/ *adv.*

ir.re.voc.able /i'revəkəbl/ *adj (fml)* không thể thay đổi hay hủy bỏ được; dứt khoát: *an irrevocable letter of credit*: *một quyết định, lời phán quyết, v.v... không thể thay đổi được.* o *an irrevocable letter of credit*: *(tài) một thư tín dụng không thể thu hồi được.* ▷ **ir.re.voc.ably** *adv.*

ir.rig.ate /'irigeit/ *v* [Tn] 1 cung cấp nước (cho đất hay cây trồng bằng dòng chảy, bể chứa, kênh đào, ống dẫn, v.v...); **tưới**: *irrigate desert areas to make them fertile*: *tưới nước các vùng hoang mạc làm cho chúng trở nên phì nhiêu.* 2 *(y)* rửa (một vết thương v.v.) bằng nước chảy mạnh.

▷ **ir.rig.able** /'irigəbl/ *adj* có thể tưới được. **ir.riga.tion** /ˌiri'geiʃn/ *n* [U]: [attrib] *an irrigation project*: *một dự án tưới nước.* o *irrigation canals*: *những kênh thủy lợi.*

ir.rit.able /'iritəbl/ *adj* dễ bị bực mình hoặc nổi cáu; hay giận dỗi; **dễ cáu; cáu kỉnh.** ▷ **ir.rit.ab.il.ity** /ˌiritə'biləti/ *n* [U]. **ir.rit.ably** /-əbli/ *adv.*

ir.rit.ant /'iritənt/ *adj* gây ra sự cáu kỉnh; kích thích; **làm cáu**: *a substance that is irritant to sentitive skins*: *một chất gây ra sự kích thích đối với da nhạy cảm.*

▷ **ir.rit.ant** *n* (a) chất kích thích, thí dụ hạt tiêu bột lọt vào mũi. (b) *(fig)* điều làm bực mình: *The noise of traffic is a constant irritant to city dwellers*: *Tiếng ồn của xe cộ là điều thường xuyên làm bực mình người dân đô thị.*

ir.rit.ate /'iriteit/ *v* [Tn] 1 làm cho (ai) tức giận, bực mình hay mất kiên nhẫn; **làm phát cáu; chọc tức**: *irritated by/at the delay*: *bị bực mình vì sự chậm trễ.* o *It irritates me to have to shout to be heard*: *Điều đó làm tôi nổi cáu phải quát lên cho mọi người nghe thấy.* 2 (a) *(sinh)* gây ra sự khó chịu cho một bộ phận của cơ thể: *Acid irritates the stomach lining*: *Axit kích thích niêm mạc dạ dày.* (b) làm đau rát hay sưng tấy: *The smoke irritates my eyes*: *Khói thuốc làm cay mắt tôi.* ▷ **ir.rita.tion** /ˌiri'teiʃn/ *n* (a) [U] phát cáu lên hoặc bị chọc tức. (b) [C] trường hợp nổi cáu hoặc bị chọc tức.

ir.rup.tion /i'rʌpʃn/ *n* [C] *(fml)* ~ **(into sth)** sự đột nhập bất ngờ và hung tợn; sự xông vào: *the irruption of a noisy group of revellers*: *sự xông vào của một nhóm ăn chơi ồn ào.*

is ⇨ BE.

Is *abbr* Island(s); Isle(s): hòn đảo: *(the) Windward Is*: *đảo Windward* o *(the) British Is*: *các đảo thuộc nước Anh.* Cf I *abbr.*

ISBN /ˌai es bi: 'en/ *abbr* International Standard Book Number mã số sách tiêu chuẩn quốc tế: *ISBN 0 19 861131 5*: *(in trên bìa sách).*

ISD /ˌai es 'di:/ *abbr* international subscriber dialling: điện thoại quốc tế đường dài.

-ise ⇨ -IZE.

-ish *suff* 1 (với các *dt* tạo nên *tt* và *dt*) (ngôn ngữ hay cư dân) của một quốc gia được chỉ rõ: *Danish*: *tiếng (người) Đan Mạch* o *Irish*: *tiếng (người) Ai-len.* 2 (với *dt* tạo nên *tt*) *(esp derog)* có tính chất của; giống như: *childish*: *như trẻ con* o *bookish*: *có tính chất sách vở* o *stand-offish*: *như xa cách, khó gần.* 3 (với các *tt*) hơi, một chút, gần; **xấp xỉ**: *reddish*: *hơi đỏ (đỏ nhạt)* o *twentyish*: *xấp xỉ hai mươi.* ▷ **-ishly** (với nghĩa 2 tạo nên *pht*).

is.in.glass /'aiziŋglɑ:s; *US* glæs/ *n* [U] chất thạch trắng, trong suốt làm từ bong bóng một số cá nước ngọt dùng làm thạch, keo, v.v...; **thạch.**

Is.lam /iz'lɑ:m; *US* 'islɑ:m/ *n* 1 [U] đạo Hồi, dựa trên lối dạy của nhà tiên tri Muhammad. 2 [sing] những người theo đạo Hồi; tất cả thế giới đạo Hồi. ⇨ Cách dùng xem CHRISTIAN. ▷ **Is.lamic** /iz'læmik; *US* is'lɑ:mik/ *adj.*

is.land /'ailənd/ *n* 1 (*abbrs* I, **Is**) mảnh đất có nước bao quanh; **hòn đảo**: *a group of tropical islands*: *một nhóm đảo ở vùng nhiệt đới.* o [attrib] *The Shetlanders are an island race*: *Những người ở đảo Shetland là một chủng tộc sống trên đảo.* 2 = TRAFFIC ISLAND (TRAFFIC).

▷ **is.lander** *n* người sống trên một hòn đảo, nhất là một hòn đảo nhỏ hoặc bị cô lập; **người ở đảo.**

isle /ail/ *n* (*abbrs* I, **Is**) (nhất là trong thơ ca và đi theo tên riêng) hòn đảo: *the Isle of Wight*: *đảo Wight* o *the British Isles*: *các đảo của nước Anh.* ▷ **is.let** /'ailit/ *n* đảo nhỏ.

ism /'izəm/ *n* (*usu derog*) bất cứ học thuyết riêng biệt nào hay sự thực hành học thuyết đó: ***behaviourism and all the other isms of the twentieth century***: *thuyết hành vi và tất cả các thứ chủ nghĩa khác của thế kỷ hai mươi.*

-ism *suff* 1 (hợp với *đgt* kết thúc bằng *-ize* tạo thành *dt*): ***baptism***: *lễ rửa tội* o ***criticism***: *sự phê bình.* **2** (**a**) (với *dt* tạo thành *dt*) chỉ phẩm chất điển hình của: ***heroism***: *chủ nghĩa anh hùng* o ***Americanism***: *tính thần Mỹ.* (**b**) (với *dt* chung tạo thành *dt* không đếm được) học thuyết, chế độ hay phong trào: ***Buddhism***: *đạo Phật* o ***Communism***: *chủ nghĩa Cộng sản.* (**c**) (với *dt*) tình trạng y học hay chứng bệnh: ***alcoholism***: *chứng nghiện rượu.* (**d**) (với *dt*) hành động tỏ ra định kiến hay kỳ thị do: ***sexism***: *thói đối xử phân biệt giới tính* o ***racism***: *sự kỳ thị chủng tộc.*

isn't ⇨ BE.

is(o) *comb form* bằng nhau; **đồng đẳng**: ***isobar***: *đường đẳng áp* o ***isometric***: *cùng kích thước.*

ISO /ˌai es 'əʊ/ *abbr* International Standardization/Standards Organization: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế. Cf ASA 2, BSI.

iso.bar /'aisəbɑ:(r)/ *n* đường vẽ trên một bản đồ, nhất là một biểu đồ thời tiết nối các điểm có cùng một áp suất không khí ở một thời điểm riêng biệt; **đường đẳng áp.**

isol.ate /'aisəleit/ *v* [Tn esp passive, Tn.pr] **1** ~ **sb/sth (from sb/sth)** đặt hay gửi ai/cái gì hoàn toàn cách biệt với người hay vật khác; tách biệt ai/cái gì; **cô lập; cách ly**: ***isolate a problem***: *tách ra một vấn đề,* tức là để đề cập đến nó một cách riêng rẽ. o ***When a person has an infectious disease, he is isolated (from other people)***: *Khi một người bị bệnh hay lây, anh ta thường bị cách ly (khỏi những người khác).* o ***Several villages have been isolated by heavy snowfalls***: *Nhiều làng xóm đã bị cô lập vì mưa tuyết rất dày.* **2** ~ **sth (from sth)** *(hóa)* tách (một đơn chất, một mầm, v.v...) khỏi sự kết hợp của chúng với các chất khác; **tách ra; phân lập**: ***Scientists have isolated the virus causing the epidemic***: *Các nhà khoa học đã phân lập được vi khuẩn gây ra bệnh dịch.*

▷ **isol.ated** *adj* **1** riêng biệt; đơn độc hay độc nhất: ***an isolated outbreak of smallpox***: *một ca phát bệnh độc nhất của đậu mùa.* o ***an isolated case, instance, occurrence, etc***: *một hoàn cảnh, trường hợp, sự cố, v.v... riêng biệt.* **2** đứng một mình, cô quạnh; **cô đơn; biệt lập**: ***an isolated building***: *một tòa nhà biệt lập.* o ***lead an isolated existence***: *sống một cuộc đời cô độc,* thí dụ như người gác đèn biển.

isola.tion /ˌaisə'leiʃn/ *n* [U] **1** ~ **(from sb/sth)** sự cô lập, cách ly hay bị cô lập. **2** (idm) **in isolation (from sb/sth)** một cách riêng biệt; một mình: ***examine each piece of evidence in isolation***: *thẩm tra mỗi chứng cớ một cách riêng biệt,* tức là không xem xét đến các chứng cớ khác. o ***Looked at in isolation, these facts are not encouraging***: *Xem xét một cách riêng rẽ, các sự kiện này không làm cho ta phấn khởi.*

□ **iso'lation hospital, iso'lation ward** bệnh viện hay phòng bệnh dành cho người bị bệnh truyền nhiễm; **bệnh viện lây; phòng cách ly.**

isola.tion.ism /ˌaisə'leiʃənizəm/ *n* [U] ~ **(from sth)** chính sách không tham gia vào công việc của nước khác hay nhóm khác; **chủ nghĩa biệt lập.** ▷ **isola.tion.ist** /-ʃənist/ *n, adj* (người) theo chủ nghĩa biệt lập.

iso.met.ric /ˌaisə'metrik/ *adj* **1** có các chiều và kích thước bằng nhau. **2** (trong sinh lý học) (về hoạt động của cơ bắp) co lại và căng lên khi cơ bắp bị ngăn không cho rút lại; **chuột rút.** **3** (về một bức vẽ, v.v...) không theo luật xa gần, do đó những đường theo ba trục có độ dài bằng nhau; **đẳng cự.**

iso.morph /'aisəmɔ:f/ *n* chất hay sinh vật có cùng dạng hay cấu tạo như một chất hay sinh vật khác; **thể dạng đồng hình.** ▷ **iso.morphic** /ˌaisə'mɔ:fik/ (cũng **iso.morph.ous** /ˌaisə'mɔ:fəs/) *adj.*

iso.sceles /ai'sɒsəli:z/ *adj (hình)* (về một tam giác) có hai cạnh bằng nhau về độ dài; **cân.**

iso.therm /'aisəθɜ:m/ *n* đường vẽ trên một bản đồ nối những điểm có cùng một nhiệt độ trung bình; **đường đẳng nhiệt.**

iso.tope /'aisətəʊp/ *n* một của hai hay nhiều dạng của một nguyên tố hóa học có trọng lượng nguyên tử và tính chất hạt nhân khác nhau, nhưng có thuộc tính hóa học giống nhau; **chất đồng vị**: ***radioactive isotopes***: *các đồng vị phóng xạ,* tức là những dạng không bền vững của các nguyên tử dùng trong y học và công nghiệp.

issue /'iʃu:, 'isju:/ *n* **1** (**a**) [U] sự ra đi, sự chảy ra; **sự thoát ra**: ***the place / point of issue***: *nơi/điểm phát ra, chảy ra.* (**b**) [sing] sự chảy ra: ***an issue of blood***: *một ca chảy máu,* thí dụ từ một vết thương. **2** (**a**) [U] cung cấp và phân phối những món hàng để dùng hay bán; **phát hành; bán ra; phát**: ***buy new stamps on the day of issue***: *mua những tem mới trong ngày phát hành.* o ***the issue of rifles and ammunition to troops***: *phát súng và đạn dược cho quân lính.* o ***the issue of a new edition of this dictionary***: *sự phát hành lần xuất bản mới của cuốn tự điển này.* (**b**) [C] con số, số lượng hay loạt các món hàng được cung cấp và phân phối trong một lần; **đợt phát hành**: ***a special issue of stamps/ banknotes/ shares***: *một đợt phát hành đặc biệt tem/ giấy bạc/ cổ phiếu.* o ***emergency issue of blankets to refugees***: *đợt phát chăn mền cấp cứu cho người tị nạn.* (**c**) [U] một số trong loạt ấn phẩm thường kỳ; **số báo**: ***the July issue***: *số báo tháng 7,* thí dụ của một tạp chí. **3** [sing] *(fml)* kết quả hay hậu quả: ***await the issue***: *chờ đợi hậu quả.* o ***bring a campaign to a successful issue***: *đưa một chiến dịch đến kết thúc thắng lợi.* **4** [C] chủ đề quan trọng để thảo luận; điểm đang được bàn đến; **vấn đề**: ***a vital, political, topical, etc issue***: *một vấn đề sống còn, vấn đề chính trị, vấn đề có tính thời sự, v.v...* o ***debate an issue***: *tranh luận một vấn đề.* o ***raise a new issue***: *nêu lên một vấn đề mới.* o ***evade/ avoid the issue***: *lẩn tránh vấn đề.* o ***confuse the issue***: *làm rắc rối vấn đề.* **5** [U] *(luật)* những đứa trẻ được coi là thành viên của gia đình; **con**: ***die without issue***: *chết không có con nối dõi.* **6** (idm) **(the matter, point, etc) at issue** (điểm, vấn đề, v.v...) đang được tranh luận hay bàn cãi: ***What's at issue here is the whole future of the industry***: *Vấn đề đang được tranh luận ở đây là toàn bộ tương lai của nền công nghiệp.* **force the issue** ⇨ FORCE[2]. **make an issue (out) of sth** coi (một vấn đề nhỏ) là cần có một sự bàn luận nghiêm túc như một vấn đề quan trọng; **bé xé ra to**: ***It's only a small disagreement — let's not make an issue of it***: *Đó chỉ là một bất đồng nhỏ — đừng bé xé ra to.* **take issue with sb (about/on/over sth)** không đồng ý với ai hay tranh cãi với ai (về cái gì).

▷ **issue** *v (fml)* **1** [Ipr, Ip] ~ **from sth; ~ out/forth (from sth)** xảy ra, đi ra hay chảy ra: ***blood issuing from a wound***: *máu chảy ra từ một vết thương.* o ***smoke issuing (forth) from a chimney***: *khói bốc ra từ một ống khói.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sb)/sb with sth** cấp hay phân phát cái gì cho ai để dùng: ***issue visas to foreign visitors***: *cấp thị thực cho khách nước ngoài.* o ***issue warm clothing to the survivors***: *phát quần áo ấm cho những người sống sót.* o ***issue them with warm clothing***: *phát cho họ quần áo ấm.* **3** [Tn] xuất

bản, đăng (sách, bài báo, v.v...) hay cho lưu hành (tem, giấy bạc, cổ phiếu, v.v...); **phát hành.** **4** [Tn, Tn.pr] **~ sth (to sb)** gửi đi, phái đi, cho mọi người biết cái gì; **ban bố; đưa ra**: *issue orders, instructions, etc*: *công bố mệnh lệnh, chỉ thị, v.v...* o *The minister issued a statement to the press*: *Ông bộ trưởng đưa ra cho báo chí một bản tuyên bố.* **5** [Ipr] **~ from sth** *(fml)* là kết quả hay bắt nguồn từ cái gì.

-ist suff **1** (với *đgt* tận cùng bằng *-ize* tạo thành *dt*): *dramatist*: *nhà soạn kịch.* o *publicist*: *nhà báo.* **2** (với *dt* tận cùng bằng *-ism*) người tin vào, người thực hành: *atheist*: *người vô thần.* o *socialist*: *người theo chủ nghĩa xã hội.* **3** (với *dt* tạo nên *dt*) người có liên quan đến: *physicist*: *nhà vật lý.* o *motorist*: *người lái xe ô tô.* o *violinist*: *người chơi vĩ cầm.*

CÁCH DÙNG: Cả **-ist** và **-ite** tạo thành danh từ chỉ người có lòng tin nào đó. **-ist** gợi lên một lòng tin mạnh mẽ vào một luận thuyết, tôn giáo, v.v...: *She's a convinced Marxist, Buddhist, etc*: *Chị ấy là một nhà Mac-xít vững tin, người theo đạo Phật toàn tâm, v.v...* Những danh từ có **-ite** thường chỉ người theo một ai đó hay thành viên của một nhóm. Chúng thường được dùng theo cách xúc phạm: *a committee full of Unionites, Thatcherites etc*: *một ủy ban đầy các đảng viên Đảng Hợp nhất, những người ủng hộ bà Thatcher v.v.*

isth.mus /'isməs/ *n* (*pl* **~es**) dải đất hẹp nối hai vùng đất rộng mà nếu không có sẽ bị nước ngăn cách; **eo đất**: *The Isthmus of Panama*: *eo đất Panama.*

it[1] /it/ *pers pron* (dùng như một chủ ngữ hay bổ ngữ của một *đgt* hay sau một *gt*) **1** (**a**) động vật hay đồ vật nói đến trước đó hoặc đang được quan sát; **nó**: *"Where's your car?" "It's in the garage."*: *"Ô tô của anh đâu?" "Nó trong ga-ra."* o *Did you hit it?*: *Anh có đánh nó không?* o *Fill a glass with water and dissolve this tablet in it*: *Rót đầy cốc nước và hòa tan viên thuốc này trong đó.* o *We've got £500. Will it be enough for a deposit?*: *Chúng ta đã kiếm được 500 pao. Nó có đủ để làm tiền ký quỹ không?* (**b**) đứa trẻ, nhất là khi giới tính của nó không được biết hoặc không quan trọng; **nó**: *Her baby's due next month. She hope it will be a boy*: *Đứa bé của cô ta sẽ ra đời tháng sau. Cô ấy hy vọng nó sẽ là một đứa con trai.* o *The baby next door kept me awake. It cried all night*: *Đứa trẻ nhà bên làm tôi thức giấc. Nó khóc suốt đêm.* **2** sự kiện hay tình thế đã biết hay đã ngụ ý; **điều đó; nó**: *When the factory closes, it will mean 500 redundancies*: *Khi xí nghiệp đóng cửa, điều đó có nghĩa là sẽ có 500 người dôi ra.* o *Yes, I was at home on Sunday. What about/of it?*: *Vâng, tôi đã ở nhà hôm Chủ nhật. Anh nghĩ sao về điều đó?* **3** (dùng để xác định một người) **đó; đấy**: *It's the milkman*: *Đó là người bán sữa.* o *It's Peter on the phone*: *Đấy là Peter ở máy điện thoại.* **4** (idm) **this/that is it** (**a**) cái này/ cái đó là thứ cần đến: *We're been looking for a house for months and I think this is it*: *Chúng tôi đã tìm một ngôi nhà hàng tháng nay rồi và tôi nghĩ rằng đó là cái nhà này.* (**b**) cái này/ cái đó là lý do thất bại: *That's just it — I can't work when you're making so much noise*: *Chính là vì thế! — Tôi không thể làm việc được khi anh làm ầm quá như vậy.* (**c**) cái này/ cái đó đã kết thúc: *I'm afraid that's it — we've lost the match*: *Tôi sợ là như vậy — chúng ta đã thua trong trận đấu.*

▷ **its** /its/ *possess det* của hay thuộc về một đồ vật, con vật hoặc đứa bé: *We wanted to buy the table but its surface was damaged*: *Chúng tôi cũng muốn mua cái bàn nhưng mặt nó hỏng rồi.* o *Have you any idea of its value?*: *Anh có suy nghĩ gì về giá trị của nó không?* o *The dog was howling — its paw was hurt*: *Con chó đang tru lên — chân nó bị đau.* o *The baby threw its food on the floor*: *Đứa bé vứt thức ăn của nó xuống sàn.*

it[2] /it/ *pron* **1** (dùng ở vị trí chủ ngữ hay bổ ngữ thông thường, để chỉ ra rằng một chủ ngữ hay bổ ngữ dài hơn được đặt ở cuối câu): *It appears that the two leaders are holding secret talks*: *Hình như là hai nhà lãnh đạo đang nói chuyện bí mật với nhau.* o *Does it matter what colour it is? Màu sắc thế nào có thành vấn đề không?* o *It's impossible (for us) to get there in time*: *(Đối với chúng tôi) không thể đến đấy đúng giờ được.* o *It's no use shouting*: *Gào thét lên chẳng để làm gì.* o *She finds it boring staying/to stay at home*: *Cô ấy cảm thấy thật là buồn chán khi ngồi nhà.* o *I find it strange that she doesn't want to travel*: *Tôi thấy lạ là cô ta không muốn đi du lịch.* **2** (dùng ở vị trí chủ ngữ bình thường để trình bày về thời gian, khoảng cách hay thời tiết): *It's ten past twelve*: *Mười hai giờ mười phút.* o *It's our anniversary*: *Đó là ngày kỷ niệm của chúng tôi.* o *It's two miles to the beach*: *Hai dặm nữa thì đến bãi biển.* o *It's stormy out at sea*: *Ngoài biển trời nổi sóng dữ dội.* **3** các hoàn cảnh hay điều kiện; sự việc nói chung: *If it's convenient I can see you tomorrow*: *Nếu thuận tiện tôi có thể gặp anh ngày mai.* o *It's getting very competitive in the car industry*: *Trong công nghiệp ô tô đang có cạnh tranh mạnh mẽ.* **4** (dùng để nhấn mạnh một phần nào đó của một câu): *It's Jim who's the clever one*: *Chính Jim là một người thông minh.* o *It was three weeks later that he heard the news*: *Phải ba tuần sau anh ta mới nghe được tin.*

IT /ˌai 'ti:/ *abbr (máy tính)* Information Technology công nghệ thông tin.

ita /ˌai ti: 'ei/ *abbr* initial teaching alphabet (một hệ thống phát âm từng phần dùng để dạy đọc); bảng chữ cái dạy vỡ lòng.

It.al.ian /i'tæliən/ *adj* thuộc về nước Ý, nền văn hóa, ngôn ngữ hay người nước này.

▷ **It.al.ian** *n* người gốc ở nước Ý.

It.ali.an.ate /ʌ'tæljəneit/ *adj* thuộc kiểu Ý hay vẻ dáng Ý.

it.alic /i'tælik/ *adj* **1** (về chữ in) nghiêng về trước; **chữ in nghiêng**: *This sentence is in italic type*: *Câu này in kiểu chữ nghiêng.* Cf ROMAN[3]. **2** thuộc về hay đối với kiểu chữ viết tay xít nhau và nhọn đầu; **kiểu italic**: *write in italic script*: *viết kiểu italic.* o *an italic pen-nib*: *một ngòi bút kiểu italic.*

▷ **it.al.icize, -ise** /i'tælisaiz/ *v* [Tn] in kiểu chữ nghiêng; **in nghiêng.**

it.alics *n* [Pl] những chữ in nghiêng: *Examples in this dictionary are in italics*: *Những thí dụ trong cuốn tự điển này đều in chữ nghiêng.*

Italo- *comb form* thuộc nước Ý, người Ý: *The Italo-Swiss frontier*: *biên giới Ý-Thụy Sĩ.*

itch /itʃ/ *n* **1** [C usu *sing*] cảm thấy kích thích trên mặt da, khiến cho muốn gãi; **sự ngứa**: *suffer from, have, feel an itch*: *chịu ngứa, bị ngứa, cảm thấy ngứa.* **2** [sing] **for sth/ to do sth** *(infml)* không ngừng mong muốn hoặc khát khao: *have an itch for adventure*: *rất mong muốn sự mạo hiểm.* o *She cannot resist the/her itch to travel*: *Cô ta không thể cưỡng được lòng ham muốn đi du lịch.* **3** (idm) **the seven-year itch** *(joc infml)* cảm nghĩ ham muốn nếm mùi tình dục mới sau khoảng bảy năm kết hôn.

▷ **itch** *v* **1** [I] bị hoặc gây ra ngứa: *scratch where it itches*: *gãi chỗ nào ngứa.* o *Scratch yourself if you itch!*: *Hãy tự gãi lấy nếu anh bị ngứa!* o *Are your mosquito bites still itching?*: *Chỗ muỗi đốt anh còn ngứa không?* **2** [Ipr. It] **~ for sth/to do sth** *(infml)* cảm thấy luôn luôn ham muốn cái gì: *pupils*

itching for the lesson to end: các học trò rất muốn bài học kết thúc. o *I'm itching to tell you the news!*: Tôi đang rất muốn nói cho anh biết tin này! 3 (idm) **have an itching 'palm** thèm khát tiền bạc.

itchy *adj* (**-ier** /'itʃiə(r)/, **iest** /'itʃiist/) 1 bị hoặc gây ra kích thích trên da; **ngứa**: *an itchy scalp*: da đầu bị ngứa, thí dụ do có gàu. 2 (idm) **(get/ have) itchy feet** *(infml)* luôn luôn muốn đi du lịch hoặc di chuyển từ nơi này sang nơi khác. **itchi.ness** *n* [U].

it'd /'itəd/ *contracted form* 1 it had ⇨ HAVE. 2 it would ⇨ WILL[1], WOULD[2].

-ite *suff* (với *dt* riêng tạo thành *dt*) người theo hoặc ủng hộ: *Labourite*: người theo Công đảng Anh o *Thatcherite*: người ủng hộ bà Thatcher. ⇨ Cách dùng xem -IST.

item /'aitəm/ *n* 1 một món hàng đơn chiếc hoặc một đơn vị trong một danh sách v.v.. **khoản; món**: *the first item on the agenda*: khoản mục đầu tiên trong lịch công tác. o *number the items in a catalogue*: đánh số món hàng trong danh mục. 2 mẩu tin riêng lẻ: *There's an important news item/item of news in today's paper*: Có một mẩu tin quan trọng/ mẩu tin trong báo hôm nay. ▷ **item** *adv* (dùng để giới thiệu mỗi một trong nhiều mặt hàng trên một danh sách) cũng: *item, one chair; item, two carpets, etc*: món hàng, một cái ghế; món hàng, hai chiếc thảm v.v..

item.ize, -ise /'aitəmaiz/ *v* [Tn] đưa ra hoặc viết từng món của (cái gì): *an itemized list, account, bill, ect*: một danh sách, bản thanh toán, hóa đơn v.v... ghi từng món.

it.er.ate /'itəreit/ *v* [Tn, Tn,pr, Tf, Tw, Dpr.f, Dpr.w] ~ **sth (to sb)** *(fml)* nói đi nói lại cái gì; lặp đi lặp lại (việc kết tội, một đòi hỏi v.v...); **nhắc lại; làm lại.** Cf REITERATE. ▷ **it.era.tion** /ˌitə'reiʃn/ *n* [U].

it.in.er.ant /ai'tinərənt, i'tinərənt/ *adj* [usu attrib] đi từ nơi này đến nơi khác; **lưu động**: *an itinerant musician, entertainer, preacher, etc*: một nhạc sĩ, người làm trò mua vui, nhà thuyết giáo v.v... lưu động.

it.in.er.ary /ai'tinərəri, i'tinərəri; *US* -reri/ *n* kế hoạch về, hoặc ghi chép về một cuộc hành trình; đường đi: *keep to, depart from, follow one's itinerary*: bám theo, xuất phát từ, theo hành trình của người nào đó.

-ition ⇨ -ION.

-itis *suff* (với *dt* tạo thành *dt* không đếm được) 1 (*y*) bệnh viêm về: *appendicitis*: bệnh viêm ruột thừa. o *tonsillitis*: bệnh viêm hạnh nhân (amydan). 2 *(infml esp joc)* chú ý quá mức đến, hoặc hướng về: *World Cup -itis*: hướng về Cúp thế giới.

it'll /'itl/ *contrated from* it will ⇨ WILL[1].

ITN /ˌai ti:'en/ *abbr (Brit)* Independent Television News: buổi tin tức của Đài truyền hình độc lập. *news at 10 on ITN*: tin tức vào lúc 10 giờ trên ITN.

its ⇨ IT[1].

it's /it/ *contracted from* 1 it is ⇨ BE. 2 it has ⇨ HAVE.

itself /it'self/ *reflex, emph pron* (chỉ có tác dụng nhấn mạnh chủ yếu trong các câu). 1 *(reflex)* (được dùng khi động vật, đồ vật v.v... tạo ra hành động cũng bị ảnh hưởng do hành động đó): *The wounded horse could not raise itself from the ground*: Con ngựa bị thương không thể tự nhấc mình từ mặt đất lên được. o *The committee decided to a ward itself a pay increase*: Ủy ban đã quyết định tăng tiền lương cho bản thân mỗi phường. 2 *(emph)* (dùng để nhấn mạnh một động vật, một vật, v.v...): *The name itself sounds foreign*: Chính tiếng tăm (của ông ta) vang danh ở nước ngoài. 3 (idm) **by it'self** (a) một cách tự động: *The machine will start by itself in a few seconds*: Cái máy sẽ tự vận hành trong vài giây. (b) riêng một mình: *The statue stands by itself in the square*: Bức tượng đứng một mình trên quảng trường.

ITT /ˌai ti: 'ti:/ *abbr* International Telephone and Telegraph Corporation: Công ty điện thoại và điện tín quốc tế: *work for ITT*: làm việc cho ITT.

ITV /ˌai ti:'vi:/ *abbr (Brit)* Independent Television: Đài truyền hình độc lập: *watch a film on ITV*: xem một bộ phim trên ITV. o *an ITV documentary*: một tài liệu của ITV. Cf BBC, IBA.

-ity *suff* (với *tt* tạo thành *dt*): *purity*: sự tinh khiết. *oddity*: sự kỳ dị.

IUD /ˌai ju:'di:/ (cũng **IUCD** /ˌai ju: si:'di:/) *abbr* intra-uterine (contraceptive) device dụng cụ tránh thai đưa vào tử cung; **vòng tránh thai.**

I've /aiv/ *contracted form* I have ⇨ HAVE.

-ive *suff* (với *dgt* tạo thành *dt* và *tt*) (người hay vật) có khuynh hướng về hoặc phẩm chất của (ai/ cái gì): *explosive*: chất nổ o *captive*: người bị bắt giữ o *descriptive*: miêu tả.

iv.ory /'aivəri/ *n* 1 [U] xương trắng màu kem giống như chất tạo thành ngà voi, răng nanh của con hải cẩu v.v..., **ngà.**: [attrib] *an ivory statuette*: một bức tượng nhỏ bằng ngà. 2 [C] vật làm bằng ngà: *a priceless collection of ivories*: một sưu tập vô giá về các vật làm bằng ngà. 3 [U] màu ngà: [attrib] *an ivory skin, complexion, etc*: da, nước da v.v... màu ngà. o *ivory-coloured silk*: lụa màu ngà. 4 (idm) **an ˌivory 'tower** địa điểm hoặc hoàn cảnh mà con người rút khỏi những thực tế không vui của đời sống hàng ngày và cho rằng những thực tế đó không tồn tại; **tháp ngà**: *live in an ivory tower*: sống trong một tháp ngà. o [attrib] *lead an ivory-tower existence*: kéo dài một cuộc sống trong tháp ngà.

ivy /'aivi/ *n* [U] một trong nhiều loại cây leo thường xanh, nhất là loại có lá năm đầu nhọn màu sáng sẫm; **cây thường xuân**: [attrib] *an ivy leaf*: một lá thường xuân.

▷ **ivied** /'aivid/ *adj* che phủ bằng cây thường xuân: *ivied walls*: những bức tường phủ cây thường xuân.

□ **ˌIvy 'League** nhóm các trường đại học có truyền thống ở miền Đông nước Mỹ nổi tiếng về tiêu chuẩn học thuật cao và uy tín xã hội.

-ize, -ise *suff* (với *dt* và *tt* tạo thành *đgt*) 1 trở thành hay giống như: *dramatize*: bi kịch hóa. o *miniaturize*: thu nhỏ lại. 2 hành động hay đối xử với phẩm chất của (ai/ cái gì): *criticize*: phê phán. o *deputize*: đại diện cho (ai) 3 đặt vào trong: *containerize*: xếp vào thùng đựng hàng. o *hospitalize*: đưa vào bệnh viện. ▷ **-ization, -isation** (tạo thành *dt*): *immunization*: miễn dịch hóa. **-izationally, -isationally** (tạo thành *pht*): *organizationally*: một cách có tổ chức.

CÁCH DÙNG: 1 Một số từ tận cùng bằng âm /aiz/ **-ize** và **-ise** đều có cách viết được chấp nhận như nhau: *emphasize/emphasise, criticize/criticise*. **-ise** thường phổ biến trong tiếng Anh hơn tiếng Anh ở Hoa Kỳ. Trong từ điển này cả hai cách viết đều được chỉ rõ khi có thể dùng được cả hai cách. 2 Có một số từ, vì nguồn gốc của chúng bao giờ cũng phải viết **-ise**: *advertise (US* cũng *advertize), advise, comprise, despise, exercise, etc*. 3. một số người phê phán cách dùng lạm dụng **-ize** hoặc **-ise** để tạo thành các từ như *burglarize* (= 'ăn trộm') hoặc *hospitalize* (= 'gửi vào bệnh viện').

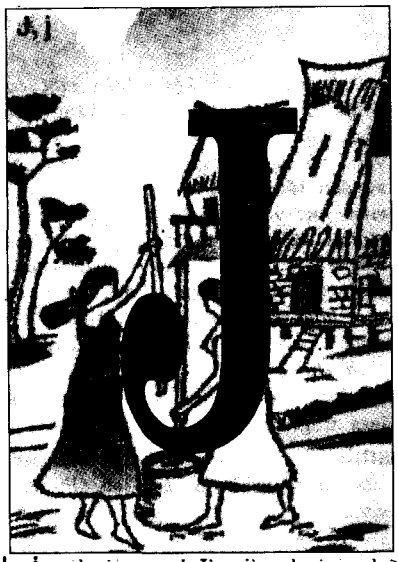

J, j /dʒeɪ/ *n* (*pl* **J's, j's** /dʒeɪz/) chữ thứ mười trong bảng chữ cái tiếng Anh: *'Joker begins with (a) J/'J': 'Joker' (người hay pha trò) bắt đầu bằng chữ J.*

J *abbr* joule(s): Jun (đơn vị đo dòng điện).

jab /dʒæb/ *v* (**-bb-**) **1** [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr] **~ (at sb/sth) (with sth); ~ sb/sth (with sth)** chọc hay ấn vào ai/cái gì một cách thô bạo, thường bằng một vật sắc nhọn, **đâm; thọc mạnh**: *He kept jabbing (away) at the paper cup with his pencil: Anh ta cứ lấy bút chì chọc mạnh vào cái cốc bằng giấy.* o *a blackbird jabbing at a worm: một con chim két mổ vào con sâu.* o *He jabbed at his opponent: Anh ta đấm mạnh vào đối phương,* tức là một võ sĩ quyền Anh đấm một cú nhanh. o *She jabbed me in the ribs with her elbow: Cô ta dùng khuỷu tay huých mạnh vào xương sườn tôi.* **2** (phr v) **jab sth into sb/sth** thúc cái gì vào ai/ cái gì: *He jabbed his elbow into my side: Anh ta thúc khuỷu tay vào cạnh sườn tôi.* **jab sth out** thúc hay đẩy cái gì ra bằng cách chọc: *Be careful with that umbrella — you nearly jabbed my eye out!: Hãy cẩn thận với cái ô này — hầu như anh chọc vào mắt tôi đấy!* ⇨ Cách dùng xem NUDGE.

▷ **jab** *n* (**a**) một cú đánh hay đâm bất ngờ, thô bạo, thường bằng vật nhọn, **nhát đâm; cái thọc mạnh**: *a jab in the arm: Một nhát đâm vào cánh tay.* (**b**) *(infml)* tiêm hoặc chủng: *Have you had your cholera jabs yet?: Anh đã chủng ngừa bệnh tả chưa?*

jab.ber /'dzæbə(r)/ *v* **1** [I, Ip] **~ (away/on)** nói nhanh theo cách có vẻ lúng túng; **lắp bắp; liến thoắng**: *Listen to those children jabbering away!: Hãy nghe bọn trẻ này nói liến thoắng.* **2** [Tn, Tn.p] thốt ra lời nhanh và không rõ ràng: *He jabbered out what I assumed was an apology: Anh ta nói lắp bắp điều mà tôi cho rằng là một lời xin lỗi.*

▷ **jab.ber** *n* [U] nói liến thoắng; líu lo; **ríu rít; huyên thuyên**: *the jabber of monkeys: tiếng liến thoắng của những con khỉ.*

jabot /sʒæbəʊ/ *n* đường viền trang trí ở đằng trước một áo cánh phụ nữ hay ngực áo sơ mi đàn ông; **ren; đăng ten.**

jack[1] /dʒæk/ *n* **1** thiết bị (thường xách tay được) để nâng vật nặng lên khỏi mặt đất, nhất là nâng một trục xe ô tô để có thể thay bánh xe; **cái kích. 2** lá cờ treo trên tàu biển để chỉ quốc tịch: *the Union Jack: quốc kỳ của Vương quốc Anh.* **3 Jack** tên gọi thân mật của *John.* **4** (cũng **knave**) (trong bộ bài lá) quân bài giữa quân 10 và quân Q; **quân J**: *The jack of clubs: bộ bài ba quân J.* **5** (trong trò chơi ném bóng gỗ) quả bóng nhỏ màu trắng mà các quả bóng gỗ khác nhằm lăn đến. **6** (idm) **before you can/could say Jack Robinson** ⇨ SAY. **every man jack** ⇨ MAN. **a jack of all trades** người có thể làm nhiều loại công việc khác nhau nhưng chẳng tinh thông nghề nào.

□ **Jack 'Frost** *(joc)* sương giá được coi như một người; **chàng sương giá**: *Look what pretty patterns Jack Frost has painted on the windowns: Hãy nhìn những hình chàng sương giá được vẽ lên (kính) cửa sổ đẹp biết bao.*

'jack-in-office *n (derog)* viên chức tự coi là quan trọng.

'jack-in-the box *n* (*pl.*-**boxes**) đồ chơi trong một cái hộp có một hình nộm bên trong khi mở nắp thì bật lên; **hộp đồ chơi hình nộm.**

jack-o'-'lantern *n* quả bí ngô moi ruột khắc thành hình giống như mặt người, dùng làm đèn (đặt một ngọn nến bên trong) để đùa nghịch.

'jack-rabbit *n* thỏ rừng lớn ở Tây Bắc nước Mỹ.

Jack 'tar (cũng **tar**) *(dated nautical)* thủy thủ.

jack[2] /dʒæk/ *v* (phr v) **jack sth in** *(sl)* sẵn sàng bỏ cái gì; bỏ (việc v.v...); **từ bỏ**: *I can't concentrate any more. I'm going to jack it in: Tôi không thể tập trung được nữa. Tôi sẽ từ bỏ công việc này.* **jack sth up** (**a**) nâng cái gì lên bằng một cái kích: *to jack up a car: kích một chiếc xe lên.* (**b**) *(fig infml)* tăng (lương, số tiền phải trả v.v...); nâng lên: *It's time you jacked up my allowance: Đã đến lúc anh phải tăng tiền trợ cấp cho tôi.* (**c**) *(infml)* sắp đặt hay tổ chức cái gì vốn lộn xộn, mất trật tự; **sắp xếp lại**: *Everything's falling apart; the whole system needs jacking up: Mọi thứ rơi tứ tung khắp nơi; toàn bộ hệ thống cần phải sắp xếp lại.*

jackal /'dʒækɔ:l; *US* -kl/ *n* động vật hoang dã ở châu Phi và châu Á có họ với loài chó; **chó rừng.**

jack.an.apes /'dʒækəneips/ *n* (*pl* khg đổi) *(dated)* gã xấc láo; đứa trẻ tinh quái; **kẻ càn rỡ; thằng ranh con hỗn xược**: *Come here you young jackanapes!: Hãy lại đây, thằng ranh con càn rỡ!*

jack.ass /'dʒækæs/ *n* **1** con lừa đực. **2** *(fig infml)* người ngu đần; **chàng ngốc.**

jack.boot /'dʒækbu:t/ *n* giầy ống cao cổ, nhất là giầy được các binh lính sử dụng; **ủng cao su. 2** *(fig)* sự đàn áp bằng quân sự; sự chuyên chế; **hành động bạo lực**: *under the jackboot of a dictatorial regime: dưới sự đàn áp của một chế độ chuyên chế.*

jack.daw /'dʒækdɔ:/ *n* loài chim thuộc họ quạ (nổi tiếng về ăn trộm các vật nhỏ sáng chói); **quạ gáy xám.**

jacket /'dʒækit/ *n* **1** áo khoác ngắn có tay; **áo vét tông**: *a tweed jacket: một chiếc áo vét tông bằng vải tuýt.* **2** cái bao bọc ngoài một nồi chưng cất, thùng chứa, ống dẫn v.v... để giảm sự thoát hơi nóng; **bao giữ nhiệt**: *a water jacket: một cái bao đựng nước,* tức là phủ lên để làm mát máy. **3** (cũng **'dust-jacket**) bìa giấy có thể tháo rời để bọc một cuốn sách bìa cứng; **bìa bọc sách. 4** (vỏ khoai tây) vỏ: [attrib] *jacket potatoes: khoai tây cả vỏ* tức là khoai tây chưa gọt vỏ.

jack-knife /'dʒæknaif/ *n* (*pl* **-knives** /naivz/) **1** dao bỏ túi có lưỡi gập lại; **dao xếp. 2** *(thể)* kiểu lặn trong đó thân thể trước hết gấp đôi lại rồi duỗi thẳng ra.

▷ **jack-knife** *v* [I] (nhất là về một xe tải có khớp nối) uốn cong vào đúng giữa thành hình chữ V, thường là do một tai nạn; **gấp khúc**: *A heavy lorry has jack-knifed on the motorway, causing long delays: Một xe tải hạng nặng đã bị đổ gấp khúc trên xa lộ, gây trở ngại giao thông một thời gian dài.*

jack.pot /'dʒækpɒt/ *n* **1** (trong nhiều trò chơi, nhất là bài xì) tiền đặt cược hay phần thưởng tiếp tục được thêm vào cho đến khi thắng; **tiền góp. 2** (idm) **hit the jackpot** ⇨ HIT[1].

Ja.co.bean /ˌdʒækə'biən/ *adj* thuộc triều đại của vua James I (1603-25) nước Anh: *Jacobean literature, architecture, furniture, etc.: Văn học, kiến trúc, đồ*

đạc v.v... dưới thời vua James Đệ Nhất.

Jac.ob.ite /'dʒækəbait/ *n* người ủng hộ vua James Đệ nhị nước Anh (trị vì vào năm 1685-88) sau khi ông ta bị lật đổ, hoặc con cháu nhà vua đòi lập lại ngai vàng: [attrib] *the first Jacobite rebellion*: *cuộc nổi loạn đầu tiên của phái Jacobite.*

Ja.cuzzi /dʒə'ku:zi/ *n (propr)* tắm ở chỗ mạch nước ngầm phụt lên để xoa bóp cơ thể.

jade[1] /dʒeid/ *n* [U] 1 đá rắn, thường có màu xanh, dùng để chạm trổ thành đồ trang sức v.v...; **ngọc bích**: [attrib] *a jade vase, necklace, etc*: *một cái bình, vòng cổ v.v... bằng ngọc bích.* o *jade-green eyes*: *đôi mắt màu xanh ngọc.* 2 đồ trang trí làm bằng ngọc bích: *a collection of Chinese jade*: *một sưu tập đồ ngọc Trung Quốc.*

jade[2] /dʒeid/ *n* 1 con ngựa ốm yếu hoặc mệt nhọc, **ngựa tồi.** 2 *(dated derog or joc)* đàn bà; **con mụ**: *You saucy little jade!*: *Mày là con bé láo xược!*

jaded /'dʒeidid/ *adj (derog or joc)* mệt mỏi và không còn thích thú, thường sau khi quá nhiều cái gì; **mệt rã rời; kiệt sức; chán ngấy**: *looking jaded after an all-night party*: *có vẻ mệt rã rời sau một bữa tiệc thâu đêm.* o *(fig) a jaded appetite*: *một món ngon chán ngấy.*

jag /dʒæg/ *n (infml)* 1 bữa rượu bí tỉ; sự chè chén lu bù. 2 thời kỳ hoạt động tập trung, cảm xúc mạnh, v.v...

jagged /'dʒægid/ *adj* có mép lởm chởm, gồ ghề, thường sắc cạnh, có hình chữ V: *jagged rocks*: *đá tai mèo.* o *a piece of glass with a jagged edge*: *một mảnh thủy tinh có cạnh lởm chởm.*

jag.uar /'dʒægjuə(r)/ *n* một loài thuộc họ mèo to lớn, lông đốm, ở nhiều nơi thuộc Trung Mỹ; **báo đốm Mỹ.**

jail = GAOL.

ja.lopy /dʒə'lɒpi/ *n (infml)* xe ôtô cũ cọc cạch.

jam[1] /dʒæm/ *n* 1[U] chất ngọt làm bằng quả nấu với đường cho tới khi đông đặc lại thường bảo quản trong bình lọ, v.v...; **mứt**: *He spread some strawberry jam on his toast*: *anh ta phết ít mứt dâu lên lát bánh mì nướng.* 2 [C] loại mứt này: *recipes for jams and preserves*: *cách làm mứt và bảo quản.* 3 (idm) **money for jam/old rope** ⇨ MONEY.

▷ **jammy** /'dʒæmi/ *adj* (**-ier**, **-iest**) *(infml)* 1 phết mứt, dính mứt: *Don't wipe your jammy fingers on the table-cloth*: *Đừng có chùi ngón tay dính mứt của anh vào khăn bàn.* 2 *(Brit infml)* (a) may mắn: *You jammy so-and-so!*: *anh may mắn thật!* (b) dễ dàng: *This is one of the jammiest jobs I've ever had*: *Đây là một trong những việc dễ dàng nhất mà tôi từng gặp.*

jam[2] /dʒæm/ *v* (**-mm-**) 1 [esp passive: Tn.pr, Tn.p] ~ **sb/sth in, under, between, etc sth**; ~ **sb/sth in** (a) nhét ai/cái gì (vào một chỗ trống) làm cho anh ta/nó không thể thoát ra được; **ép; kẹp chặt**: *sitting in a railway carriage, jammed between two fat men*: *ngồi trong một toa xe lửa, bị ép giữa hai ông béo.* o *The ship was jammed in the ice*: *Con tàu bị kẹp chặt trong băng.* o *Don't park there — you'll probably get jammed in*: *Đừng đỗ xe ở đây — có thể anh sẽ bị kẹt đấy.* (b) ấn mạnh hay nhét cái gì một cách vụng về vào một chỗ trống; **nhét vào; nhồi chặt**: *The newspapers were so tightly jammed in the letter-box he could hardly get them out*: *Những tờ báo bị nhét chặt vào hộp thư đến nỗi anh ta phải vất vả mới lấy ra được.* o *He jammed his key into the lock*: *Anh ta đút mạnh chìa vào lỗ khóa.* 2 [I, Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** (làm cho cái gì) trở nên bất động hay không làm việc được vì bị kẹt; **làm mắc kẹt; hãm kẹt lại**: *The key turned halfway and then jammed*: *Chiếc chìa khóa quay nửa vòng và bị mắc kẹt.* o *There's something jamming (up) the lock*: *Có cái gì đó làm chiếc khóa mắc kẹt.* 3 [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** đổ xô vào (một chỗ, v.v...) đến mức ngăn trở; làm tắc nghẽn: *The holiday traffic is jamming the roads*: *Sự đi lại trong ngày nghỉ đang làm tắc đường.* o *a river jammed up with logs*: *một con sông bị chẹn tắc lại vì những khúc gỗ.* o *a corridor jammed full of people and luggage*: *một hành lang bị tắc nghẽn đầy người và hành lý.* 4 [Tn] (phát thanh) làm cho (một thông báo, một chương trình truyền thanh, v.v...) trở nên khó thu nhận bằng cách phát một tín hiệu cùng một lúc; **làm nhiễu; phá sóng**: *The government tried to jam the guerrillas' transmissions*: *Chính phủ cố làm nhiễu các buổi truyền tin của du kích.* 5 (phr v) **jam sth on** sử dụng (nhất là phanh) một cách đột ngột và mạnh mẽ: *As soon as she saw the child in the road, she jammed on her brakes*: *Ngay khi trông thấy đứa bé trên mặt đường, cô ta đột ngột đạp mạnh phanh.*

▷ **jam** *n* 1 sự tụ tập đông người, vật, v.v... làm cho việc di chuyển thành khó khăn hay không đi thể được; **sự tắc nghẽn**: *a traffic jam in a town*: *sự tắc nghẽn giao thông trong một thành phố.* o *a log-jam on a river*: *sự tắc nghẽn gỗ khúc trên một con sông.* 2 **sự** trục trặc hay dừng hoạt động của một hệ thống, một cái máy v.v... do kẹt tắc gây ra; **sự kẹt máy; sự ách tắc**: *a jam in the dispatch department*: *sự ách tắc ở ban điều vận.* 3 *(infml)* một tình huống khó khăn hoặc rắc rối; **tình thế khó xử**: *How am I going to get out of this jam?*: *Làm sao tôi thoát khỏi hoàn cảnh bế tắc này được?* o *be in/get into a jam*: *lâm vào tình thế khó xử.*

□ **'jam session** buổi trình diễn nhạc jazz ứng tấu.

jamb /dʒæm/ *n* thanh dọc bên cạnh cửa ra vào khung cửa sổ, lò sưởi, v.v...

jam.boree /ˌdʒæmbə'ri:/ *n* 1 bữa tiệc lớn; lễ kỷ niệm. 2 cuộc tập hợp đông đảo của hướng đạo sinh.

jam-packed /ˌdʒæm'pækt/ *adj* [usu pred] *(infml)* ~ **(with sb/sth)** rất đầy hay chật ních: *a stadium jam-packed with spectators*: *một sân vận động chật ních khán giả.*

Jan /dùng theo khẩu ngữ dʒæn/ *abbr* January tháng Giêng: *1 Jan 1932*: *ngày 1 tháng Giêng 1932.*

jangle /'dʒæŋgl/ *v* 1 [I, Ip, tn] (làm cho cái gì) tạo thành tiếng động kim khí chói tai; **làm kêu chói tai**: *The fire-alarm kept jangling (away)*: *Còi báo động cứu hỏa thét chói tai.* 2 (phr v) **jangle on sth** kích thích (thần kinh, v.v...) bằng cách tạo nên tiếng động khó chịu; **làm ồm ồm; làm chói tai**: *Her voice jangles on my ears*: *Giọng nói cô ta chói cả tai tôi.*

▷ **jangle** *n* [sing] tiếng kêu, thường là kim loại, làm chói tai.

jan.itor /'dʒænitə(r)/ *n (US)* = CARETAKER.

Janu.ary /'dʒænjʊəri; *US* -jʊeri/ *n* [U, C] (*abbr* **Jan**) tháng đầu tiên của năm, đến trước tháng hai; **tháng Giêng.** Về cách dùng *January* xem thí dụ ở *April.*

ja.pan /dʒə'pæn/ *n* nước sơn đen bóng cứng; **sơn mài Nhật.**

▷ **ja.pan** *v* [Tn usu passive] (**-nn-**) phủ (nhất là cái gì làm bằng gỗ hay kim loại) bằng nước sơn đen bóng.

jape /dʒeip/ *n (dated infml)* lời nói đùa, nói giễu ai.

ja.pon.ica /dʒə'ponikə/ *n* loại cây mộc qua có hoa đỏ dùng để trang trí; **cây lê Nhật.**

jar[1] /dʒɑ:(r)/ *n* 1 **(a)** vật chứa hình trụ, thường bằng thủy tinh; **bình;** lọ: *I keep my paint-brushes in old jam jars*: *Tôi cắm các bút vẽ của tôi trong các lọ mứt cũ.* **(b)** bình chứa có thứ đựng

trong bình: *a jar of plum jam*: một lọ mứt mận. 2 bình cao có miệng rộng, thường hình trụ, có hay không có quai; **vại; thùng**: *large jars of olive oil*: những vại lớn đựng dầu ô liu. o *wine-jar*: một thùng rượu vang. 3 *(Brit infml)* cốc vại (đựng bia): *We're going down to the pub for a few jars*: Chúng tôi ra quán làm ít vại bia.

jar[2] /dʒɑ:(r)/ *v* (-rr-) 1 [I, Ipr] ~ **(on sb/sth)** gây tác dụng chói tai hay khó chịu: *His tuneless whistling jarred on my nerves*: Tiếng huýt sáo không êm ái của hắn làm thần kinh tôi khó chịu. 2 [I, Ipr] ~ **(with sth)** không hòa hợp; không hài hòa: *(fig) Her comments on future policy introduced a jarring note to the proceedings*: Những lời phê phán của bà ta về chính sách trong tương lai đã đưa một giọng lạc điệu vào Liên bản. o *His harsh criticism jarred with the friendly tone of the meeting*: Sự phê phán gay gắt của ông ta không phù hợp với giọng điệu thân mật của cuộc họp. 3 [Tn] gây ra một cơn choáng đột ngột hay đau đớn cho (ai/cái gì); làm đau điếng choáng váng: *He jarred his back badly when he fell*: Lưng anh ta bị đau điếng khi anh ta ngã. 4 (phr v) **jar against/on sth** va đập vào cái gì với âm thanh chói tai khó chịu; cọ **ken két; nghiến ken két**: *The ship jarred against the quayside*: Con tàu cọ ken két vào bờ ke.

▷ **jar** *n* [sing] 1 tiếng kêu hay tiếng rung khó chịu: *The side of the boat hit the quay with a grinding jar*: Sườn tàu chạm sát vào bến (phát ra) tiếng kêu ken két. 2 một cơn choáng khó chịu đột ngột; cú điếng người: *He gave his back a nasty jar when he fell*: Anh ta làm lưng mình đau điếng khi bị ngã.

jar.gon /'dʒɑ:gən/ *n* [U] *(often derog)* từ kỹ thuật hay chuyên hóa dọ một nhóm người riêng biệt dùng và khó hiểu đối với những người khác; **biệt ngữ**: *scientific jargon*: biệt ngữ khoa học. o *She uses so much jargon I can never understand her explanations*: Cô ấy dùng nhiều biệt ngữ đến nỗi tôi không bao giờ hiểu được những lời giải thích của cô ấy.

jas.mine /'dʒæsmin; *US* 'dʒæzmən/ *n* [U] cây bụi có hoa thơm màu trắng hay vàng; **cây nhài**.

jas.per /'dʒæspə(r)/ *n* [U] đá tương đối quý màu đỏ, vàng hay nâu; **ngọc thạch anh**.

jaun.dice /'dʒɔ:ndis/ *n* [U] 1 bệnh do thừa mật trong máu, làm cho da và tròng trắng mắt bị vàng khác thường; **bệnh vàng da**. 2 *(fig)* tình trạng tinh thần ở một người ghen tức, hằn học hay ngờ vực: *Do I detect a touch of jaundice in that remark?*: Liệu tôi có nhận thấy một chút ghen tức trong nhận xét đó không?

▷ **jaun.diced** *adj* bị sự ghen tức, hằn học, v.v... tác động; cay đắng: *a jaundiced mind, opinion, outlook, etc*: một tinh thần, ý kiến đầy ghen tức; một vẻ ngoài, v.v... hằn học. o *He has rather a jaundiced view of life*: Anh ta có cái nhìn đời khá cay đắng.

jaunt /dʒɔ:nt/ *n* cuộc hành trình ngắn, tiến hành để vui chơi; **cuộc đi chơi ngắn**: *She's gone on a jaunt into town*: Cô ta vào thành phố chơi.

jaunty /'dʒɔ:nti/ *adj* **(-ier, -iest)** cảm thấy hay tỏ ra vui vẻ và tự tin; **vui vẻ; hoạt bát**: *wear one's hat at a jaunty angle*: đội một cái mũ vểnh lên vui nhộn, tức là nghiêng về một bên như dấu hiệu rất vui vẻ phấn chấn. ▷ **jaun.tily** *adv*: *swagger jauntily*: đi đứng nghênh ngang một cách khoái chí. **jaun.ti.ness** *n* [U].

jav.elin /'dʒævlin/ *n* 1 [C] cái lao nhẹ để ném (thường trong thể thao). 2 **the javelin** [sing] cuộc thi thể thao xem ai ném lao xa nhất; **môn ném lao**: *She came second in the javelin*: Cô ta đứng thứ hai trong môn ném lao.

jaw /dʒɔ:/ *n* 1 (a) [C usu *pl*] một trong hai cấu trúc xương bao gồm cả răng; **hàm**: *the upper/lower jaw*: hàm trên/ dưới. (b) **jaws** [pl] mồm với các xương và răng: *The crocodile's jaws snapped shut*: Mõm con cá sấu đóng sập lại. o *(fig) into/out of the jaws of death*: rơi vào/ thoát khỏi mõm thần chết, tức là lâm vào/ thoát khỏi nguy hiểm. (c) [sing] phần dưới của mặt; hàm dưới: *a handsome man with a strong square jaw*: một người đàn ông đẹp trai có quai hàm vuông, khỏe khoắn. o *The punch broke the boxer's jaw*: đấm gãy hàm người võ sĩ quyền anh. 2 **jaws** [pl] cửa hẹp đi vào một thung lũng, eo biển, v.v... **lối vào hẹp**: *the jaws of a gorge, canyon, etc*: lối vào một hẻm núi, khe núi, v.v... 3 **jaws** [pl] bộ phận của một công cụ **máy**, v.v... để kẹp hoặc nghiền các vật, **má (kìm); hàm (êtô)**: *the jaws of a vice*: hàm êtô. 4 [U, C] *(infml)* (a) cuộc nói chuyện dài dòng, buồn tẻ, thường để khuyên nhủ về đạo đức; **sự răn dạy; sự lên lớp**. (b) chuyện ba hoa tầm phào; sự lắm mồm. 5 (idm) **one's 'jaw drops** *(infml)* tỏ ra ngạc nhiên hoặc thất vọng đột ngột; **há hốc mồm**: *My jaw dropped when I saw how much the meal had cost*: Tôi há hốc mồm khi thấy bữa ăn hết quá nhiều tiền.

▷ **jaw** *v (infml)* 1 [I, Ipr, Ip] ~ **(on) (at sb)** nói lải nhải về sai trái, ứng xử, v.v..., của ai. 2 [I, Ip] ~ **(on)** ba hoa tầm phào.

□ **'jaw-bone** *n* một trong hai xương tạo nên hàm dưới của phần lớn động vật có vú; **xương hàm**.

jay /dʒei/ *n* chim hay kêu ầm ĩ ở châu Âu, có lông sặc sỡ; **chim giẻ cùi**.

jay-walk /'dʒei wɔ:k/ *v* [I] đi bộ một cách không thận trọng dọc hoặc ngang qua các đường phố mà không chú ý đầy đủ đến xe cộ đi lại hoặc các tín hiệu giao thông; **đi ẩu**. ▷ **'jay-walker** *n*.

jazz /dʒæz/ *n* 1 [U] âm nhạc có nguồn gốc ở người Mỹ da đen, có đặc điểm là tùy hứng và những nhịp điệu mạnh, nhiều khi nhấn lệch; **nhạc ja**: *traditional jazz*: nhạc ja truyền thống. o *modern jazz*: nhạc ja hiện đại. o [attrib] *jazz music/musicians*: âm nhạc/ nhạc sĩ ja. o *a jazz band*: ban nhạc ja. 2 [U] *(sl derog)* nói năng khoe khoang; lời nói vô nghĩa: *Don't give me that jazz!*: Thôi, đừng nói chuyện đãi bôi ấy với tôi! 3 (idm) **and all that jazz** *(sl usu derog)* và những cái tương tự: *She lectured us about the honour of the school and all that jazz*: Bà ta lên lớp chúng tôi về danh dự của trường và tất cả những cái đại loại như thế.

▷ **jazz** *v* 1 [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** chơi hoặc soạn (nhạc) theo phong cách nhạc ja: *a jazzed-up version of an old tune*: một điệu cũ cải biên thành nhạc ja. 2 (phr v) **jazz sth up** làm cái gì sinh động, vui vẻ hơn: *jazz up a party, a magazine, a dress*: làm cho một cuộc liên hoan vui vẻ hơn, một tạp chí sinh động hơn, một chiếc áo vui mắt hơn.

jazzy *adj (infml)* 1 thuộc hoặc như nhạc ja. 2 hào nhoáng hoặc lòe loẹt: *jazzy clothes, colours, etc*: quần áo, màu sắc, v.v..., lòe loẹt. o *a jazzy sports car*: một chiếc ôtô thể thao hào nhoáng.

jeal.ous /'dʒeləs/ *adj* 1 cảm thấy hoặc tỏ ra lo sợ hoặc oán giận đối với những đối thủ trong tình yêu hoặc sự quí mến; **ghen; ghen tị**: *a jealous husband*: một người chồng hay ghen. o *jealous looks*: những cái nhìn ghen tị. 2 ~ **(of sb/sth)** cảm thấy hoặc tỏ ra oán giận tức tối về những lợi thế, thành tựu, v.v..., của ai; thèm muốn; **đố kỵ**: *He was jealous of Tom/of Tom's success*: Nó đố kỵ với Tom/với thành công của Tom. 3 ~ **(of sth)** lo lắng bảo vệ (quyền, của cải, v.v..., của mình); khư khư giữ cho riêng mình: *keeping a jealous eye on one's property*: bo bo giữ chặt tài sản của mình. o *She's jealous of her privileges*: Bà ta ra sức bảo vệ các đặc quyền của mình.

▷ **jeal.ously** *adv.*

jeal.ousy /'dʒeləsi/ *n* (a) [U] ghen; **sự ghen tuông**: *a lover's jealousy*: *lòng ghen tuông của một người đang yêu.* (b) [C] trường hợp ghen tuông, ghen tị; cử chỉ hoặc nhận xét tỏ ra ghen tuông: *She grew tired of his petty jealousies*: *Cô ta đã chán ngấy những chuyện ghen tuông vụn vặt của anh ta.* Cf ENVY[1].

jeans /dʒi:nz/ *n* [pl] quần bằng vải bông dầy, mặc khi không cần trịnh trọng, nghi thức; **quần gin**: *She was wearing a pair of tight blue jeans*: *Cô ta mặc quần 'gin' màu lam bó sát người.*

Jeep /dʒi:p/ *n (prop)* xe nhỏ có động cơ khỏe, truyền động cả bốn bánh; **xe gíp.**

jeer /dʒiə(r)/ *v* [I, Ipr, Tn] ~ **(at sb/sth)** cười nhạo hoặc chế giễu (ai/cái gì): *a jeering crowd*: *một đám đông chế nhạo.* o *jeer at a defeated opponent*: *Cười nhạo một đối thủ bị đánh bại.* o *They jeered (at) the speaker*: *Họ chế nhạo diễn giả.*

▷ **jeer** *n* lời chế nhạo; lời giễu cợt: *He ran off, their jeers ringing in his ears*: *Nó bỏ chạy, những lời chế nhạo của họ vẫn còn vang trong tai nó.*

jeer.ing *n* [U]: *He had to face the jeering of his classmates*: *Nó phải đương đầu với sự chế nhạo của các bạn học cùng lớp.*

Je.ho.vah /dʒi'həʊvə/ *n (kinh thánh)* tên của Chúa dùng trong kinh cựu ước; **Giê-hô-va.**

□ **Jehovah's 'Witness** thành viên của một tổ chức tôn giáo tin rằng ngày tận thế đã đến gần và mọi người sẽ bị sa địa ngục, trừ các thành viên của tổ chức đó; **tín đồ giê-hô-va.**

je.june /dʒi'dʒu:n/ *adj (fml)* 1 (về các bài viết) tẻ nhạt và không hấp dẫn; không thỏa mãn đầu óc; **khô khan; nghèo nàn.** 2 trẻ con; ngây ngô.

Jek.yll and Hyde /ˌdʒekl ən'haid/ một người có hai nhân cách một tốt *(Jekyll)* và một xấu *(Hyde)*; **tốt xấu lẫn lộn**: *I'd never have expected him to behave like that; he's a real Jekyll and Hyde*: *Tôi không bao giờ ngờ nó lại xử sự như thế; nó thật đúng là tốt xấu lẫn lộn.*

jell /dʒel/ *v* [I] 1 giống như thạch; đông lại: *This strawberry jam is still runny: I can't get it to jell*: *Mứt dâu này vẫn còn chảy, tôi không sao làm cho nó đông lại được.* 2 *(fig)* hình thành; trở nên rõ rệt: *My ideas are beginning to jell*: *Các ý nghĩ của tôi bắt đầu hình thành.*

jelly /'dʒeli/ *n* 1 (a) [U, C] thực phẩm trong trẻo (có hương vị trái cây) bằng chất lỏng đông lại với giêlatin, thường làm trong một cái khuôn, khi di động thì lung lay; **nước quả nấu đông; thạch**: *Can I have some more jelly, please?*: *Cho tôi xin thêm một ít thạch nữa được không?* o *All the strawberry jellies had been eaten*: *Tất cả nước dâu nấu đông đã ăn hết.* o *(fig) She went into the interview room, her legs shaking like jelly*: *Cô ta bước vào phòng thi vấn đáp, hai chân run lẩy bẩy,* tức là lo sợ quá đi không vững. o [attrib] *a jelly mould*: *một cái khuôn thạch.* (b) [U], thức ăn thơm ngon làm bằng nước thịt ép và giêlatin; **nước thịt đông.** 2 [U] loại mứt làm bằng nước ép trái cây và đường cô đặc: *blackcurrant jelly*: *nước nho nấu đông.* 3 [U] chất giống như thạch: *petroleum jelly*: *thuốc mỡ lấy từ dầu lửa.*

▷ **jel.lied** *adj* [usu attrib] đông lại; nấu thành đông; như thạch: *jellied eels*: *lươn nấu đông.*

□ **'jelly baby** kẹo nhỏ có hương vị quả, hình đứa bé, làm bằng giêlatin; **kẹo trẻ con.**

'jellyfish *n* (*pl* khg đổi hoặc ~**es**) động vật ở biển có thân như thạch và những xúc tu gây đau buốt; **con sứa.**

jemmy /'dʒemi/ (*US* **jimmy** /'dʒimi/) *n* thanh sắt nặng, ngắn bọn kẻ trộm dùng để cậy cửa; **cái nạy cửa.**

je ne sais quoi /ʒə nə sei 'kwɑ:/ *(tiếng Pháp)* phẩm chất (thường thú vị) khó mô tả; **không thể tả được**: *His new play has a certain je ne sais quoi*: *Vở kịch mới của ông ta có một cái gì đó không thể tả được.*

jeop.ard.ize, -ise /'dʒepədaiz/ *v* [Tn] gây hại, làm mất hoặc hủy hoại (cái gì); gây nguy hiểm: *The security of the whole operation has been jeopardized by one careless person*: *Sự an toàn của toàn bộ sự vận hành này đã bị một người cẩu thả hủy hoại.*

jeop.ardy /'dʒepədi/ *n* (idm) **in jeopardy** lâm vào nguy cơ bị tổn hại, mất hoặc phá hủy: *A fall in demand for oil tankers has put/placed thousands of jobs in the shipbuilding industry in jeopardy*: *Sự giảm sút về đơn đóng tàu chở dầu đã khiến cho hàng ngàn công việc làm trong ngành đóng tàu bị lâm nguy.*

jer.boa /dʒɜ:'bəʊə/ *n* động vật nhỏ giống như chuột ở các sa mạc châu Á và Bắc Phi, có chân sau dài và có khả năng nhảy xa; **chuột nhảy.**

je.re.miad /ˌdʒeri'maiæd/ *n (fml)* câu chuyện than van, ai oán và dai dẳng về những nỗi phiền muộn, bất hạnh, v.v...; **lời than ai oán.**

jerk /dʒɜ:k/ *n* 1 cái giật, đẩy, kéo, xóc, dừng, vặn, nâng hoặc ném đột ngột: *He gave his tooth a sharp jerk and it came out*: *Nó giật mạnh chiếc răng một cái và thế là chiếc răng rời ra.* o *The bus stopped with a jerk*: *Xe buýt thình lình giật mạnh dừng lại.* 2 sự co giật không cố ý của cơ bắp: *a jerk of an eyelid*: *mi mắt co giật.* 3 *(infml derog)* người ngu ngốc.

▷ **jerk** *v* 1 [Tn.pr, Tn.p] giật (cái gì/ai) bất thình lình và nhanh theo hướng được nói rõ: *He jerked the fishing-rod out of the water*: *Nó giật mạnh cần câu lên khỏi mặt nước.* o *She jerked her hand away when he tried to touch it*: *Cô ta giật mạnh bàn tay khi nó định đụng vào.* 2 [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] (làm cho cái gì/ai) chuyển động bằng một hành động ngắn, đột ngột hoặc một loạt hành động ngắn, không đều đặn; **giật giật**: *His head keeps jerking*: *Đầu nó cứ co giật mãi.* o *The train jerked to a halt*: *Đoàn tàu giật giật rồi dừng lại.* o *She jerked upright in surprise*: *Cô ta kinh ngạc đứng bật dậy.* o *Try not to jerk the camera when taking a photograph*: *Khi chụp ảnh cố gắng đừng có giật máy ảnh.* o *He jerked his head towards the door*: *Nó hất đầu ra phía cửa.* 3 (phr v) **jerk (oneself) off** *(⚠ sl)* (về một người đàn ông) thủ dâm. **jerk sth out** nói ra cái gì một cách sẵng, bực dọc; **nói dằn từng tiếng**: *jerk out a request, an apology, etc*: *dằn mạnh từng tiếng đề nghị, xin lỗi, v.v...*

jerky *adj* **(-ier, -iest)** khởi động đột ngột rồi bất thình lình dừng lại; không di chuyển hoặc nói năng trôi chảy; **trục trặc; nhát gừng**: *The toy robot moved forward with quick jerky steps*: *Chiếc đồ chơi người máy tiến lên với những bước đi nhanh, giật giật.* o *his jerky way of speaking*: *Cái lối nói nhát gừng của anh ta.* **jerk.ily** /-ili/ *adv.* **jerki.ness** *n* [U].

jer.kin /'dʒɜ:kin/ *n* áo chẽn ngắn, không có tay, của đàn ông và phụ nữ mặc; **áo chẽn.**

jerry-build /'dʒeribild/ *v* [I, Tn] *(derog)* xây dựng (nhà, v.v...) nhanh và rẻ, không để ý gì đến chất lượng; **xây dựng cẩu thả.**

▷ **'jerry-builder** *n* người xây dựng cẩu thả.

'jerry-building *n* [U].

'jerry-built *adj*: *jerry-built houses*: *những ngôi nhà xây dựng, cẩu thả.*

jer.ry.can /'dʒerikæn/ *n* thùng kim loại, bẹt, to, dùng để chứa hoặc chuyên chở chất lỏng, thường là xăng hoặc

nước; **cái can.**

Jer.sey /'dʒɜ:zi/ *n* loại bò cái màu nâu nhạt cho sữa nhiều kem. **bò giếc-xi.**

jer.sey /'dʒɜ:zi/ *n* (*pl* **-s**) **1** (cũng **jumper, pullover, sweater**) [C] áo đan (nhất là bằng len), chẽn, không có khuy cài, thường mặc ngoài sơ mi; **áo nịt len**: *a thick green jersey*: *áo len đan dầy màu xanh lá cây.* **2** (cũng **jersey-wool**) [U] vải len đan sợi nhỏ, mềm, dùng để may quần áo; **len giécxi.**

jest /dʒest/ *n* **1** cái làm hoặc nói cho vui; trò đùa; **lời nói giỡn. 2** (idm) **in jest** đùa, không nghiêm túc; **đùa chơi**: *His reply was taken half seriously, half in jest*: *Câu trả lời của nó được tiếp nhận nửa thật nửa đùa.* o *(tục ngữ) Many a true word is spoken in jest*: *Nhiều lời nói thật được nói như đùa.*

▷ **jest** *v* [I, Ipr] ~ **(with sb) (about sth)** nói đùa, nói giỡn (với ai) (về cái gì); nói hoặc hành động không nghiêm túc: *Stop jesting and be serious for a moment*: *Đừng đùa nữa và hãy nghiêm chỉnh một lát nào.* o *Don't jest about such important matters*: *Đừng đùa giỡn về những vấn đề quan trọng như thế!* **jester** *n* (*formely*) người có công việc làm trò đùa để mua vui cho một triều đình hoặc một gia đình quí tộc; **anh hề**: *the court/king's/queen's jester*: *anh hề của cung đình/vua/hoàng hậu.*

Jes.uit /'dʒezjʊit; *US* 'dʒeʒəwət/ **1** thành viên của dòng Tên, một dòng tu của Thiên Chúa Giáo La Mã; **thầy tu dòng Tên. 2** *(derog)* người đánh lừa người khác hoặc không chịu nói (toàn hộ) sự thật, để thực hiện những mục đích của mình; **người xảo quyệt.**

▷ **Jesu.it.ical** /,dʒezjʊ'itikl; *US* ,dʒeʒʊ-/ *adj (derog)* bao hàm sự lừa gạt hoặc không trung thực: *a Jesuitical scheme, reply*: *một ý đồ, câu trả lời xảo quyệt.*

Jesus /'dʒi:zəs/ *n* = CHRIST.

jet¹ /dʒet/ *n* **1** (cũng **jet aircraft**) máy bay có động cơ phản lực; **máy bay phản lực**: *The accident happened as the jet was about to take off*: *Tai nạn đã xảy ra khi chiếc máy bay phản lực sắp cất cánh.* o *travel by jet*: *đi bằng máy bay phản lực.* o [attrib] *a jet fighter, airliner, etc*: *máy bay chiến đấu phản lực, máy bay phản lực lớn chở hành khách, v.v...* o *the age of jet travel*: *thời đại đi lại bằng máy bay phản lực.* **2** (**a**) luồng khí, chất lỏng, hơi nước hoặc lửa, nhỏ và mạnh vọt ra từ một chỗ hở nhỏ; **tia**: *The pipe burst and jets of water shot across the kitchen*: *Ống dẫn nước vỡ và những tia nước phọt ra khắp bếp.* (**b**) chỗ hở hẹp từ đó tia (nước) vọt ra; **vòi**: *clean the gas jets on the cooker*: *lau sạch các vòi khí trên bếp.*

▷ **jet** *v* **(-tt-) 1** [I, Ipr, Ip] *(infml)* đi bằng máy bay phản lực chở hành khách: *politicians who constantly jet around the world*: *những chính khách luôn luôn đi máy bay phản lực khắp thế giới.* **2** (phr v) **jet (sth) from/out of sth; jet (sth) out** (làm cho cái gì) vọt ra thành tia: *Flames jetted out (of the nozzles)*: *Những ngọn lửa bắn ra thành tia (khỏi cái vòi).*

□ **'jet engine** động cơ phát ra luồng khí nóng, v.v... ở tốc độ cao, ở phía sau để tạo ra sự chuyển động về phía trước; **động cơ phản lực.**

'jet lag những hậu quả chậm của sự mệt mỏi, v.v... đối với thể xác trong một chuyến bay dài, nhất là khi có một sự chênh lệch lớn về giờ địa phương lúc bắt đầu và lúc kết thúc chuyến đi; **sự chậm chạp do bay xa.** **'jet-lagged** *adj* bị ảnh hưởng bởi sự chậm chạp do bay xa bằng phản lực. **jet-pro'pelled** *adj* được động cơ phản lực cung cấp lực; **đẩy đi do phản lực.** **jet pro'pulsion** [U].

the 'jet set nhóm xã hội giàu có, sang trọng đi khắp nơi trên thế giới vì công việc hoặc để du lịch; **bọn giàu sang**: *I see she's joining the jet set!*: *Tôi thấy bà ta tham gia nhóm người giàu sang đi đây đó bằng máy bay phản lực.* **jet-setter** *n* thành viên của nhóm đó.

jet² /dʒet/ *n* [U] khoáng vật đen, rắn có thể mài nhẵn đánh bóng để làm đồ trang sức; **hạt huyền.**

□ **jet-'black** *adj, n* [U] có màu đen nhánh; **đen hạt huyền**: *jet-black 'hair, 'eyebrows, etc*: *tóc, lông mày, v.v... đen nhánh.*

jet.sam /'dʒetsəm/ *n* [U] **1** hàng hóa vứt xuống biển cho nhẹ từ một chiếc tàu đang lâm nguy; hàng hóa đó giạt vào bờ; **hàng hóa trôi giạt.** Cf FLOTSAM. **2** (idm) **flotsam and jetsam** ⇨ FLOTSAM.

jet.tison /'dʒetisn/ *v* [Tn] **1** ném hoặc vứt (những hàng hóa hoặc vật liệu không cần thiết) ra khỏi tàu biển đang gặp nguy hiểm hoặc ra khỏi một máy bay, một con tàu vũ trụ, v.v...); **đồ vứt bỏ**: *The first-stage vehicle is used to launch the rocket and is then jettisoned in the upper atmosphere*: *Tầng thứ nhất được dùng để phóng tên lửa rồi sau đó được vứt bỏ trong khí quyển trên cao.* **2** từ bỏ hoặc vứt bỏ (cái gì không cần): *to jettison a plan, an idea, a theory, etc*: *từ bỏ một kế hoạch, một ý kiến, một lý thuyết, v.v...*

jetty /'dʒeti/ *n* tường đá hoặc bệ gỗ xây nhỏ ra biển, sông, v.v... để chắn sóng hoặc làm bến tàu; **bệ chắn sóng, cầu tàu.** Cf PIER.

Jew /dʒu:/ *n (sometimes offensive)* người thuộc dân tộc hoặc tôn giáo Do Thái.

▷ **Jew.ess** /'dʒu:is/ *n (sometimes offensive)* phụ nữ Do Thái.

Jew.ish /'dʒu:iʃ/ *adj* thuộc người Do Thái: *the local Jewish community*: *cộng đồng Do Thái tại địa phương.*

Jewry /'dʒʊəri/ *n* **1** [Gp] dân Do Thái sống tập thể: *world Jewry*: *dân Do Thái trên thế giới.* **2** [U] tôn giáo hoặc văn hóa Do Thái. ⇨ Cách dùng xem CHRISTIAN.

□ **,Jew's 'harp** nhạc cụ nhỏ cắn vào răng có một mảnh kim loại nhô ra để dùng ngón tay gẩy; **đàn hạc Do Thái.**

jewel /'dʒu:əl/ *n* **1** (**a**) đá quí (thí dụ kim cương hoặc hồng ngọc). (**b**) đồ trang sức có gắn đá quí: [attrib] *a jewel thief*: *một tên ăn cắp đá quí.* **2** đá quí nhỏ hoặc mảnh thủy tinh đặc biệt, dùng trong máy đồng hồ hoặc la bàn; **chân kính**: *a watch with 17 jewels*: *đồng hồ 17 chân kính.* **3** người hoặc vật được đánh giá cao; **của quí**: *He's always saying his a real jewel*: *Anh ta luôn luôn nói vợ anh ta là một của quí thực sự.* o *a painting by Goya, the brightest jewel in his collection of art treasures*: *một bức tranh của Goya, viên ngọc quí rực rỡ nhất trong bộ sưu tập thuộc kho báu nghệ thuật của ông ta.*

▷ **jew.elled** (*US* **jew.eled**) *adj* được trang trí bằng ngọc hoặc có ngọc quí: *a jewelled ring, dagger, snuff-box, etc*: *một chiếc nhẫn, đoản kiếm, hộp đựng thuốc để hít, v.v... có nạm ngọc.*

jew.el.ler (*US* **jew.eler**) *n* người bán, làm hoặc sửa chữa đồ nữ trang hoặc đồng hồ; **người bán (làm) đồ kim hoàn.**

jew.el.lery (cũng **jew.elry**) /'dzu:əlri/ *n* [U] đồ trang sức, thí dụ nhẫn và dây chuyền, nhất là làm bằng kim loại quí và đôi khi có nạm ngọc; **đồ châu báu; đồ kim hoàn.**

□ **'jewel box, 'jewel case** hộp đựng đồ châu báu.

Jez.ebel /'dʒezəbl, -bel/ *n (derog)* người đàn bà mưu mẹo vô liêm sỉ; **người đàn bà phóng đãng trơ tráo.**

jib¹ /dʒib/ *n* **1** buồm nhỏ hình tam giác ở phía trước buồm chính. **2** cần vươn ra của một cần trục. **3** (idm) **the cut of his jib** ⇨ CUT².

□ **'jib-boom** *n* cột buộc phía dưới của cánh buồm nhỏ hình tam giác.

jib² /dʒib/ *v* **(-bb-) 1** [I] (về ngựa, v.v...) dừng lại đột ngột không chịu

tiến lên; **đứng sững lại.** 2 [I, Ipr] ~ (**at sth/doing sth**) *(fig)* không chịu tiếp tục (một hành động); không chịu làm hoặc nhận cái gì: *He jibbed when he heard how much the tickets would cost*: *Nó từ chối khi nghe nói giá vé là bao nhiêu.* o *The staff don't mind the new work schedule but they would jib at taking a cut in wages*: *Các nhân viên không bận tâm về bảng thời gian công việc mới nhưng họ sẽ không chịu chấp nhận cắt giảm tiền lương.*

jibe 1 = GIBE. 2 *(US)* = GYBE.

jiffy /'dʒifi/ *n* [C] *(infml)* chốc lát: *I'll be with you in a couple of jiffies*: *Chỉ trong chốc lát thôi tôi sẽ đến với anh.*

jig /dʒig/ *n* 1 (nhạc cho) một điệu vũ nhanh, sôi động; **điệu jic.** 2 thiết bị để giữ một vật vào đúng vị trí và hướng dẫn các công cụ gia công; **khuôn dẫn; đồ gá lắp.**

□ **jig** *v* **(-gg-)** 1 [I] nhảy điệu jic. 2 [I, Ip, Tn, Tn.p] (làm cho ai/cái gì) di động lên xuống một cách mau lẹ và xóc nảy lên; **nhảy tung tăng**: *jigging up and down in excitement*: *nhảy cẫng lên vì kích động.* o *to jig a baby (up and down) on one's knee*: *tâng tâng một đứa bé (lên xuống) trên đầu gối.*

jig.ger /'dʒigə(r)/ *n* một lượng rượu nhỏ; cốc nhỏ đựng lượng rượu như thế; **chén (ly) rượu.**

jig.gered /'dʒigəd/ *adj* [pred] *(infml)* 1 *(dated)* (dùng để bày tỏ nhẹ nhàng một sự ngạc nhiên, giận dữ, v.v...); **khỉ gió; quái thật**: *Well I'm jiggered!*: *Mình thật khỉ quá!* 2 kiệt sức: *I was completed jiggered*: *Tôi hoàn toàn kiệt sức.*

jiggery-pokery /ˌdʒigərɪ 'pəʊkərɪ/ *n* [U] *(infml esp Brit)* ứng xử lén lút và ác độc hoặc bất lương; việc ác hoặc trò lừa gạt; **âm mưu đen tối**: *He began to suspect that some jiggery-pokery was going on*: *Nó bắt đầu nghi ngờ đang diễn ra một âm mưu đen tối nào đó.*

jiggle /'dʒigl/ *v* [I, Tn] *(infml)* (làm cho cái gì) chuyển động nhẹ và nhanh từ bên này sang bên kia hoặc lên xuống; **lúc lắc nhẹ; đưa đẩy; lắc lư**: *jiggling in time to the music*: *lắc lư nhẹ theo nhịp nhạc.* o *jiggle a key in a lock*: *vặn nhẹ chìa khóa trong ổ khóa.*

jig.saw /'dʒigsɔ:/ *n* 1 (cũng **'jigsaw puzzle**) tranh, ảnh, bản đồ, v.v... dán trên bìa cứng hoặc gỗ được cắt ra thành những mảnh không đều nhau, để lắp lại với nhau như cũ; **trò chơi chắp hình**: *do a jigsaw*: *chơi trò chắp hình.* o *Have you finished the jigsaw yet?*: *Anh đã làm xong được trò chắp hình chưa?* o *(fig) a complex jigsaw of interlocking social and economic factors*: *một tập hợp phức tạp những nhân tố xã hội và kinh tế đan xen vào nhau.* 2 cưa lượn chạy bằng máy; **cưa xoi.**

ji.had /dʒi'hɑ:d/ *n* chiến tranh thần thánh của người Hồi giáo chống lại những bác bỏ đạo Hồi; **thánh chiến Hồi giáo.**

jilt /dʒilt/ *v* [Tn] rời bỏ (một đàn ông hoặc phụ nữ) mà ta đã có quan hệ tình cảm một cách mật thiết, nhất là rời bỏ một cách đột ngột và tàn nhẫn; **phụ bạc; bỏ rơi**: *a jilted lover*: *một người yêu bị phụ bạc.*

Jim Crow /ˌdʒim 'krəʊ/ (*US derog offensive*) người da đen: [attrib] *Jim Crow laws*: *những đạo luật Jim Crow,* tức là những đạo luật bất công đối với người Mỹ da đen. o *Jim Crow schools, buses, etc*: *những trường học, xe buýt, v.v... dành cho người da đen.*

jim-jams /'dʒimdʒæmz/ *n* **the jim-jams** [pl] *(sl)* những cảm xúc hết sức bồn chồn lo lắng, sự hốt hoảng; **kinh hãi**: *Steady on: you're giving me the jim-jams!*: *Thôi dừng lại, mày làm tao sợ chết khiếp!*

jimmy *(US)* = JEMMY.

jingle /'dʒiŋgl/ *n* 1 [sing] Âm thanh leng keng hoặc loảng xoảng của kim loại, như của các đồng tiền, chìa khóa, hoặc chuông nhỏ; **tiếng leng keng; xủng xoẻng**: *the jingle of coins in his pocket*: *tiếng tiền đồng xủng xoẻng trong túi nó.* 2 [C] bài thơ hoặc bài hát ngắn, nhằm thu hút sự chú ý và dễ nhớ, nhất là khi được dùng trong quảng cáo trên truyền thanh hoặc truyền hình: *an advertising jingle*: *một bài hát quảng cáo.*

▷ **jingle** *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) kêu leng keng hoặc xủng xoẻng nhè nhẹ: *The coins jingled in his pocket*: *Những đồng tiền xủng xoẻng trong túi nó.* o *the sound of jingling bracelets and gangles*: *tiếng xủng xoẻng của những vòng, xuyến.* o *Stop jingling your keys like that!*: *Thôi đừng có lắc chìa khóa xủng xoẻng như thế nữa!*

jin.go.ism /'dʒiŋgəʊizəm/ *n* [U] *(derog)* niềm tin cực đoan và phi lý cho rằng nước mình là tốt nhất, đi kèm với một thái độ hiếu chiến đối với các nước khác; **chủ nghĩa sô vanh hiếu chiến.**

▷ **jin.go.ist** /'dʒiŋgəʊist/ *n* người theo chủ nghĩa sô vanh hiếu chiến.

jin.go.istic /ˌdʒiŋgəʊ'istik/ *adj*: *jingoistic remarks*: *những nhận xét sô vanh hiếu chiến.*

jink /dʒiŋk/ *v* [I, Ipr, Ip] *(infml)* đi chuyển nhanh và đột ngột với những cái ngoặt gấp, thường để tránh bị bắt; né tránh; **tránh.**

▷ **jink** *n* 1 động tác ngoặt nhanh; **sự ngoặt gấp**: *a sharp jink to the right*: *ngoặt gấp sang phải.* 2 (idm) **high jinks** ⇨ HIGH[1].

jin.nee /dʒi'ni:/ (cũng **djinn, jinn** /dʒin/) *n* (*pl* **jinn**) 1 (trong thần thoại Hồi giáo) thần linh có phép siêu phàm có thể hiện ra dưới hình người và hình động vật; **thần đạo Hồi.** 2 = GENIE.

jinx /dʒiŋks/ *n* (usu *sing*) **(on sb/sth)** *(infml)* (người hoặc vật bị coi là đem lại) vận đen (cho ai/cái gì)); sự nguyền rủa; **người (vật) hãm tài; xúi quẩy**: *There's a jinx on/Someone's put a jinx in this car: it's always giving me trouble*: *Có một sự xúi quẩy/Có ai đã gây ra sự xúi quẩy cho chiếc ô tô này: nó luôn luôn gây ra rắc rối cho tôi.*

▷ **jinx** *v* [Tn usu passive] *(infml)* đem lại sự xúi quẩy, vận đen (cho ai/cái gì): *I've been jinxed!*: *Tôi thật xúi quẩy!* o *I think this computer must be jinxed — it's always breaking down*: *Tôi cho rằng các máy tính này chắc chắn là xúi quẩy — nó luôn luôn trục trặc.*

jit.ter /'dʒitə(r)/ *v* [I] *(infml)* cảm thấy bồn chồn, lo sợ, ứng xử một cách hốt hoảng: *jittering with fright*: *bồn chồn vì hoảng sợ.*

▷ **the jit.ters** *n* [pl] *(infml)* cảm xúc hết sức bồn chồn lo sợ; sự hốt hoảng: *give sb/have/get the jitters*: *làm cho ai bồn chồn lo sợ.* o *I always get the jitters before I go to stage*: *Trước khi ra sân khấu bao giờ tôi cũng bồn chồn lo sợ.*

□ **'jitterbug** *n* người nhảy một điệu nhảy sôi động rất thịnh hành những năm 1940, theo nhạc xuynh; **người nhảy điệu giật gân.** —*v* [I] nhảy điệu giật gân.

jive /dʒaiv/ *n* (usu **the jive**) [sing] loại nhạc nhanh sôi động, nhịp mạnh, điệu nhảy theo nhạc đó; **nhạc ja.**

▷ **jive** *v* [I] nhảy theo nhạc ja.

Jnr (cũng **Jr, Jun**) *abbr (esp US)* Junior: trẻ tuổi hơn, con, em: *John F Davis Jnr*: *John F Davis con,* tức là để phân biệt ông này với bố ông ta có cùng tên. Cf SEN 3.

Job /dʒəʊb/ *n* (idm) **the patience of job** ⇨ PATIENCE.

□ **ˌJob's 'comforter** người làm tăng thêm nỗi khổ sở hoặc đau buồn của ai mà người đó đang tìm cách an ủi; **người làm bộ an ủi nhưng lại gây thêm sầu khổ.**

job /dʒɒb/ *n* 1 chức vụ hoặc địa vị được trả tiền đều đặn; **việc; việc làm**: *Thousands of workers lost their jobs when*

the factory closed: *Hàng ngàn công nhân đã mất việc khi nhà máy đóng cửa.* o *He got a part-time job as a gardener*: *Nó đã tìm được việc làm vườn không trọn ngày công.* o *Should she give up her job when she has a baby?*: *Liệu cô ta có phải thôi việc khi có con không?* o *The government is trying to create new jobs*: *Chính phủ đang cố gắng tạo ra những việc làm mới.* ⇨ Cách dùng xem TRADE[1]. **2** công việc, nhiệm vụ hoặc việc được giao: *The shipyard is working on three different jobs*: *Xưởng đóng tàu đang làm ba công việc khác nhau,* tức là đang đóng ba chiếc tàu. o *They've done a fine job (of work) sewing these curtains*: *Họ đã làm tốt công việc khâu các rèm này.* o *pay sth by the job*: *trả khoán ai theo việc,* tức là trả công riêng rẽ cho từng việc một. o *Writing a book was a more difficult job than he'd thought*: *Viết một cuốn sách là một công việc nhiều khó khăn hơn nó tưởng.* o *It was quite a job finding his flat*: *Tìm ra căn hộ của nó thật là cả một công việc vất vả,* tức là rất khó khăn. ⇨ Cách dùng xem WORK[1]. **3** (usu *sing*) trách nhiệm hoặc chức năng của ai/cái gì: *It's not my job to lock up!*: *Khóa cửa không phải là nhiệm vụ của tôi.* o *It's the job of the church to help people lead better lives*: *Công việc của nhà thờ là giúp cho mọi người sống tốt hơn.* **4** *(infml)* cái đã được hoàn thành; sản phẩm: *Your new car is a neat little job, isn't it?*: *Cái ô tô mới của anh là một sản phẩm xinh đẹp, có phải không?* **5** *(infml)* hành vi phạm tội, nhất là ăn cắp, hành động bất lương hoặc không công bằng; **việc phạm pháp**: *He got three years for a job he did in Leeds*: *Nó bị ba năm (tù) vì một việc làm phạm pháp ở Leeds.* **6** (idm) **do the 'job/'trick** *(infml)* thành công trong một việc làm cần thiết hoặc mong muốn: *This extra strong glue should to the job nicely*: *Cái thứ keo cực dính này chắc là dùng vào việc đó sẽ rất tốt.* **give sb/sth up as a bad 'job** *(infml)* quyết định không thể giúp đỡ ai được nữa hoặc quan tâm đến ai/cái gì vì hình như không có hy vọng thành công; **từ chối không làm**: *His parents have given him up as a bad job*: *Bố mẹ nó đã chối từ không giúp nó nữa.* o *After waiting an hour for the bus she decided to give it up as a bad job*: *Sau khi đợi xe buýt mất một tiếng đồng hồ, bà ta quyết định thôi không đợi nữa.* **a good 'job** *(infml)* (dùng để bình luận về các hành động hoặc sự kiện) tình hình công việc tốt đẹp: *She's stopped smoking and a good job too!*: *Cô ta đã bỏ hút thuốc lá, và thế cũng là tốt!* o *It's a good job you were there to help — we couldn't have managed without you*: *Thật may mà anh có đây để giúp đỡ chúng tôi — không có anh chúng tôi đã không thể xoay xở được.* **have a devil of a job doing sth** ⇨ DEVIL[1]. **jobs for the 'boy** *(infml)* trao công việc được trả tiền cho những nhóm ưu đãi, thường là bạn bè hoặc người quen. **just the 'job/'ticket** *(infml approv)* đúng như mong muốn hoặc cần thiết; **đúng là thứ cần**: *Thanks for lending me your big lawn-mower. It was just the job for the long grass*: *Cảm ơn ông đã cho tôi mượn cái máy xén cỏ lớn. Đúng là thứ cần cho loại cỏ dài.* **make a bad, excellent, good, poor, etc job of sth** làm xấu, tốt, v.v... cái gì: *Mark's a difficult child and I think they're making a good job of bringing him up*: *Mark là một đứa bé khó bảo và tôi cho rằng họ đã làm tốt việc dạy dỗ nó.* o *You've certainly made an excellent job of the kitchen*: *Chắc chắn là anh đã làm tốt công việc trong bếp.* **make the best of a bad job** ⇨ BEST[3]. **on the 'job (a)** đang làm việc, đang hoạt động: *lie down/go to sleep on the job*: *làm ăn chểnh mảng/làm việc uể oải,* tức là làm việc không hăng hái và không liên tục. o [attrib] *on-the-job training*: *đào tạo tại chỗ,* tức là huấn luyện thợ ngay tại nơi họ làm việc. **(b)** *(Brit sl)* giao cấu. **out of a 'job** thất nghiệp: *He was out of a job for six months*: *Nó đã không có việc làm trong sáu tháng.*

▷ **job.less** *adj* không có việc làm; **thất nghiệp. the jobless** *n* [pl *v*] những người thất nghiệp: *The government's new scheme is designed to help the jobless*: *Kế hoạch mới của chính phủ nhằm giúp đỡ những người không có việc làm.* **job.less.ness** *n* [U].

□ **'jobcentre** *n (Brit)* (cũng *dated Brit* **Labour Exchange**) cơ quan của chính phủ phổ biến thông tin về việc làm; **trung tâm giới thiệu việc làm.**

'job creation quá trình cung cấp cơ hội có được việc làm, nhất là đối với những người hiện đang thất nghiệp; **tạo ra việc làm**: [attrib] *a job-creation scheme, project, programme, etc*: *kế hoạch, dự án, chương trình, v.v... tạo ra việc làm.*

'job description sự mô tả được viết ra về những trách nhiệm chính xác của một công việc; **mô tả việc làm.**

job 'lot lô hàng tạp nhạp, nhất là hàng có chất lượng tồi, đưa ra bán cả mớ.

'job satisfaction sự thỏa mãn khi hoàn thành công việc; **sự hài lòng về việc làm.**

'job sharing sự dàn xếp để hai hoặc nhiều người được thuê làm công việc trên cơ sở mỗi người không làm trọn ngày công, mà công việc đó một người có thể làm được, trong một ngày; **chia xẻ việc làm.**

job.ber /'dʒɒbə(r)/ *n (Brit)* (formely) người buôn bán cổ phần ở sở giao dịch chứng khoán, không giao dịch trực tiếp với dân chúng.

job.bery /'dʒɒbəri/ *n* [U] *(derog)* việc sử dụng những phương pháp không ngay thẳng hoặc đối bại để giành một cái lợi về tài chính hoặc chính trị; **sự xoay xở kiếm chác.**

job.bing /'dʒɒbiŋ/ *adj* [attrib] làm những công việc giản đơn, cụ thể (nhất là lặt vặt) lấy tiền; **làm việc vặt**: *a jobbing printer, gardener, etc*: *một thợ in, người làm vườn, v.v... làm việc vặt.*

jockey[1] /'dʒɒki/ *n* (*pl* ~ **s**) người cưỡi ngựa, thường là người chuyên nghiệp trong các cuộc đua, v.v...; **dô-kê.**

jockey[2] /'dʒɒki/ *v* (phr v) **jockey for sth** xoay xở để giành (một cái lợi, một ân huệ, v.v...); **dùng mánh khóe, thủ đoạn để giành...**: *jockey for position, power, favours, etc*: *dùng mánh khóe để giành địa vị, quyền lực, ân huệ, v.v...* **jockey sb into/out of sth** thuyết phục ai bằng cách xoay xở khôn khéo hoặc thủ đoạn không ngay thẳng để làm/từ bỏ cái gì; **lừa phỉnh**: *They jockeyed Fred out of his position on the board*: *Họ đã dùng thủ đoạn đẩy Fred ra khỏi địa vị của anh ta trong ban giám đốc.*

jock-strap /'dʒɒkstræp/ *n* đồ lót chẽn của các vận động viên nhằm để đỡ hoặc bảo vệ bộ phận sinh dục; **khố đeo.**

joc.ose /dʒəʊ'kəʊs/ *adj (dated fml)* đùa bỡn, khôi hài; **vui đùa.** ▷ **joc.osely** *adv.* **joc.os.ity** /dʒəʊ'kɒsəti/ *n* [U].

joc.ular /'dʒɒkjʊlə(r)/ *adj* **1** có ý đùa bỡn, hài hước: *jocular remarks*: *những nhận xét khôi hài.* **2** thích đùa, hay đùa: *a jocular fellow*: *một anh chàng thích đùa.* ▷ **jocu.lar.ity** /ˌdʒɒkjʊ'lærəti/ *n* [U]. **joc.ularly** *adv*: *Philip, jocularly known as Flip*: *Philip, được gọi đùa là Flip.*

joc.und /'dʒɒkənd/ *adj (dated)* vui vẻ, tươi cười. ▷ **joc.und.ity** /dʒəʊ'kʌndəti/ *n* [U].

jodh.purs /'dʒɒdpəz/ *n* [pl] quần mặc để cưỡi ngựa, rộng ở bên trên đầu gối và chẽn từ đầu gối đến mắt cá chân; **quần đi ngựa**: *a pair of jodhpurs*: *một cái quần đi ngựa.*

jog /dʒɒg/ *v* (**-gg-**) **1** [Tn] đẩy hoặc đập nhẹ: *Don't jog me, or you'll make me spill something*: *Đừng đẩy tôi, anh làm tôi đánh đổ cái gì bây giờ.* **2** [I]

(usu **go jogging**) chạy chậm và đều đều một thời gian, để luyện tập thân thể: ***He goes jogging every evening***: *Tối nào nó cũng tập chạy.* ⇨ Cách dùng xem RUN[1]. **3** [Ipr, Ip] di chuyển không vững vàng, nhất là ngồi lên thụt xuống, một cách run rẩy; **xóc nhẹ; đi lắc lư**: ***The wagon jogged along (a rough track)***: *Chiếc xe ngựa chạy lắc lư (trên một con đường gồ ghề).* **4** [I] (về ngựa) chạy nước kiệu chậm. **5** (idm) **jog sb's memory** giúp ai nhớ lại cái gì: ***This photograph may jog your memory***: *Bức ảnh này may ra có thể nhắc anh nhớ lại.* **6** (phr v) **jog along/on** tiếp tục một cách đều đều, không có hoặc có ít sự hăng hái hoặc tiến bộ; **tiến hành**: ***For years the business just kept joggingg along***: *Trong nhiều năm công việc kinh doanh vẫn cứ tiến hành làng nhàng thế thôi.*

▷ **jog** *n* [sing] **1** cái đẩy, cái đập hoặc cái lắc nhẹ; cái hích nhẹ: ***He gave the pile of tins a jog and they all fell down***: *Nó đẩy nhẹ chồng đồ hộp và chúng đổ ụp xuống.* o ***(fig) give sb's memory a jog***: *thúc đẩy trí nhớ của ai.* **2** chạy chậm một quãng ngắn để tập luyện: ***Are you coming for a jog tomorrow morning?***: *Sáng mai anh có tới chạy tập một quãng không?*

jog.ger /'dʒɒgə(r)/ *n* người chạy để tập luyện thân thể.

jog.ging /'dʒɒgiŋ/ *n* [U].

□ **'jogtrot** *n* nước kiệu chậm, đều đều.

joggle /'dʒɒgl/ *v* [I, Ip, Tn, Tn.p] (làm cho ai/cái gì) chuyển động hoặc rung nhẹ, thường là lên xuống; **lắc nhẹ; xóc nhẹ.**

john /dʒɒn/ *n* (*US sl*) nhà vệ sinh: ***go to the john***: *đi vào nhà vệ sinh.*

John Bull /ˌdʒɒn 'bʊl/ *(dated)* dân tộc Anh, người Anh điển hình.

johnny /'dʒɒni/ *n (Brit)* **1** *(dated infml)* người đàn ông, anh chàng; **gã.** **2** *(sl)* bao dương vật; **ca-pốt**: ***a rubber johnny***: *bao cao su,* tức là dùng tránh thai.

joie de vivre /ˌʒwɑ: də 'vi:vrə/ *(tiếng Pháp)* niềm vui của cuộc sống: ***full of joie de vivre***: *tràn đầy niềm vui sống.*

join /dʒɔin/ *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ sth onto sth/on; ~ A to B; ~ A and B (together/up)** buộc cái này với cái khác; nối hoặc kết hợp hai vật; **nối; chắp; ghép**: ***Two extra carriages were joined onto the train/joined on at York***: *Hai toa phụ đã được nối thêm vào đoàn tàu tại York.* o ***join one section of pipe to the next***: *nối một đoạn ống vào đoạn sau.* o ***join two sections of pipe together***: *nối hai đoạn ống với nhau.* o ***The island is joined to the mainland by a bridge***: *Hòn đảo được nối với đất liền bằng một chiếc cầu.* o ***(fig) join two people (together) in marriage***: *ghép hai người lại (với nhau) trong hôn nhân,* tức là làm cho họ trở thành vợ chồng. **2** [I, Ipr, Ip, Tn] **~ up with sb/sth; ~ up** tập hợp và đoàn kết với (ai/cái gì) để hình thành một nhóm hoặc một vật; **kết hợp; liên kết; hợp nhất**: ***the place where the rivers join***: *nơi các con sông gặp nhau.* o ***The firm joined up with a small delivery company to reduce costs***: *Công ty đã kết hợp với một hãng giao hàng để giảm bớt chi phí.* o ***The M62 joins up with the M1/The M62 and the M1 join up south of Leeds***: *Con đường M62 nối với con đường M1/M62 và M1 hợp nhất ở phía Nam Leeds.* o ***The two groups of walkers joined up for the rest of the holiday***: *Hai nhóm người đi bộ đã hợp nhất với nhau trong thời gian còn lại của kỳ nghỉ hè.* o ***The road joins the motorway at Newtown***: *Con đường hợp nhất với xa lộ ở Newtown.* **3** [Tn] nhập bọn với (ai); gặp; **gia nhập**: ***I'll join you in a minute***: *Một phút nữa tôi sẽ gặp anh.* o ***Ask him to join us for lunch***: *Đề nghị anh ta đến ăn bữa trưa với chúng tôi.* o ***Mary has just joined her family in Australia***: *Mary đã đi đoàn tụ với gia đình ở Úc.* o ***They joined the train at Watford***: *Họ đã lên tàu ở Watford.* **4** [I, Tn] trở thành thành viên của (cái gì); trở thành nhân viên của (cái gì): ***Membership is free, so join today!***: *Muốn là thành viên không mất tiền, cho nên hãy gia nhập ngay hôm nay!* o ***join a union, choir, club, etc***: *gia nhập một công đoàn, ban đồng ca, câu lạc bộ, v.v...* o ***join the army, navy, police, etc***: *gia nhập quân đội, hải quân, cảnh sát, v.v...* **5** **(a)** [Tn] tham dự vào (cái gì); giữ một vị trí trong (cái gì); **nhập vào; tham gia**: ***join a demonstration, procession, queue, etc***: *tham gia một cuộc biểu tình, một cuộc diễu hành, nhập vào một hàng người đứng đợi, v.v...* **(b)** [Ipr, Tn.pr] **join (with) sb in doing sth/to do sth; ~ together in doing sth/to do sth** tham gia hoạt động với ai: ***Mother joins (with) me in sending you our best wishes***: *Mẹ cùng với em gửi anh những lời chúc mừng tốt đẹp nhất.* o ***The class all joined together to sing "Happy Birthday" to the teacher***: *Cả lớp cùng hát "chúc sinh nhật hạnh phúc" mừng thầy giáo.* **6** (idm) **if you can't beat them join them** ⇨ BEAT[1]. **join battle (with sb)** *(fml)* bắt đầu đánh ai; **bắt đầu giao chiến. join the 'club** (nói khi một cái gì xấu đã xảy ra với mình bây giờ lại xảy ra với người khác); **cùng hội cùng thuyền**: ***You've got a parking-ticket? Well join the club!***: *Anh bị một phiếu phạt đỗ xe à? Giống tôi rồi!* **join 'forces (with sb)** hợp tác nhau để thực hiện một mục đích chung; **hợp lực**: ***The two firms joined forces to win a major contract***: *Hai công ty hợp lực với nhau để giành lấy một hợp đồng lớn.* **join 'hands** nắm tay nhau. **7** (phr v) **join in (sth/doing sth)** tham gia vào (một hoạt động): ***Can I join in (the game)?***: *Tôi có thể tham gia (cuộc chơi) được không?* o ***They all joined in singing the Christmas carols***: *Tất cả đều tham gia hát những bài hát mừng Nô-en.* **join up** trở thành thành viên của lực lượng vũ trang; **nhập ngũ**: ***We both joined up in 1939***: *Cả hai chúng tôi đều nhập ngũ năm 1939.*

▷ **join** *n* nơi hoặc đường hai vật gặp nhau; **chỗ nối; đường nối**: ***The two pieces were stuck together so well that you could hardly see the join***: *Hai mảnh gắn với nhau tốt đến mức hầu như không nhìn thấy chỗ nối.*

joiner /'dʒɔinə(r)/ *n (Brit)* thợ chuyên lắp các đồ gỗ trong nhà, thí dụ khung cửa ra vào và cửa sổ; **thợ làm đồ gỗ.** Cf CARPENTER.

▷ **join.ery** /'dʒɔinəri/ *n* [U] đồ gỗ; nghề làm đồ gỗ trong nhà.

joint[1] /dʒɔint/ *n* **1** cơ cấu trong thân thể một động vật nối các xương với nhau; **khớp**: ***ankle, knee, elbow, etc joints***: *khớp xương cổ chân, đầu gối, khuỷu tay, v.v...* o ***suffer from stiff joints***: *mắc chứng khớp xương cứng.* **2** chỗ, đường hoặc bề mặt ở đó hai hoặc nhiều vật nối với nhau; **mối nối; chỗ nối**: ***Check that the joints of the pipes are sealed properly***: *Hãy kiểm tra xem các chỗ nối các ống đã được gắn kín chưa.* **3** súc thịt pha ra từ một con vật; súc thịt nấu nướng làm thức ăn: ***a joint of beef***: *một súc thịt bò.* o ***carve the Sunday joint***: *cắt súc thịt ăn ngày chủ nhật.* **4** *(sl derog)* quán rượu, câu lạc bộ v.v... loại thấp kém hoặc tồi tàn; nhà hoặc cửa hàng; **ổ lưu manh; hắc điếm.** **5** *(sl)* thuốc lá có cần sa. **6** (idm) **case the joint** ⇨ CASE[2]. **out of joint** **(a)** (về xương) trật khớp; sai khớp: ***She fell and put her knee out of joint***: *Cô ta ngã và bị trật khớp đầu gối.* **(b)** *(fig)* lộn xộn; đảo lộn; **trục trặc**: ***The delays put the whole schedule out of joint***: *Những sự chậm trễ đã làm toàn bộ thời gian biểu đảo lộn lung tung.* **put sb's nose out of joint** ⇨ NOSE[1].

▷ **joint** *v* [Tn esp passive] **1** làm cho (cái gì) có khớp: ***a jointed doll, fishing-rod***: *một con búp bê, một chiếc cần câu*

ghép bằng nhiều đoạn nối. **2** chia (một thân súc vật) thành nhiều súc hoặc ở các chỗ khớp; **pha ra từng phần**: *a jointed chicken*: *một con gà pha thành miếng.*

joint[2] /dʒɔint/ *adj* [attrib] **1** do hai hoặc nhiều người cùng chia sẻ, nắm giữ hoặc làm; **chung**: *a joint account*: *một tài khoản chung*, tức là tài khoản ở ngân hàng đứng tên nhiều người (thí dụ vợ và chồng) o *joint ownership, responsibility, consultation*: *quyền sở hữu, trách nhiệm, bàn bạc chung.* o *a joint effort*: *cố gắng chung.* **2** cùng chia sẻ một hoạt động, một địa vị, một thành tựu, v.v...: *joint authors, owners, winners, etc*: *đồng tác giả, đồng sở hữu, đồng chiến thắng, v.v...* **jointly** *adv*: *a jointly owned business*: *một doanh nghiệp có sở hữu chung.*

□ **joint-'stock company** = STOCK COMPANY (STOCK[1]).

joist /dʒɔist/ *n* thanh gỗ hoặc kim loại dây, dài dùng để đỡ sàn nhà hoặc trần nhà; **rầm.**

joke /dʒəuk/ *n* **1** điều nói ra (thí dụ một câu chuyện có kết thúc buồn cười) hoặc làm để mua vui, gây cười, v.v...; **chuyện đùa; trò cười**: *tell (sb) a joke*: *nói đùa (với ai)* o *cracking jokes with one's friends*: *nói đùa vui với bạn bè.* **2** [sing] người, cái hoặc tình huống lố bịch: *His attempts at cooking are a complete joke*: *Những cố gắng nấu ăn của nó hoàn toàn là một trò cười.* **3** (idm) **be no 'joke; be/ get beyond a 'joke** là/ trở thành một vấn đề nghiêm túc: *Trying to find a job these days is no joke, I can tell you*: *Tôi xin nói để anh biết, cố tìm ra được việc làm thời buổi này không phải chuyện đùa.* o *All your teasing of poor Michael is getting beyond a joke*: *Tất cả những trò trêu chọc Michael tội nghiệp không còn là chuyện đùa bỡn nữa.* **have a joke with sb** chia sẻ niềm vui thích, cười đùa cái gì với ai: *He's someone I have an occasional chat and joke with*: *Anh ta là người mà thỉnh thoảng tôi có trò chuyện và cười đùa.* **the joke's on sb** *(infml)* người tìm cách làm cho ai có vẻ ngu ngốc thì bây giờ lại chính mình có vẻ lố bịch. **make a joke about/ of sb/ sth** nói đùa nhẹ nhàng về ai/ cái gì. **play a joke/ prank/ trick on sb** đánh lừa ai để làm cho anh ta có vẻ lố bịch. **see the 'joke** hiểu tại sao điều đã nói hoặc đã làm lại buồn cười: *I'm sorry but I can't see the joke*: *Xin lỗi, tôi không thấy buồn cười ở chỗ nào.* **take a 'joke** chấp nhận những nhận xét khôi hài hoặc trò tinh nghịch một cách vui vẻ: *Can't you take a joke?*: *Anh không biết nói đùa sao?*

▷ **joke** *v* **1** [I, Ipr] ~ **(with sb) (about sth)** nói đùa (với ai) (về cái gì); nói một cách vui vẻ, phù phiếm; **đùa bỡn**: *I was only joking*: *Tôi chỉ nói đùa thôi.* o *For Pat to lose his job is nothing to joke about*: *Đối với Pat, mất việc làm không phải là chuyện đùa,* tức là một vấn đề nghiêm trọng. **2** (idm) **joking apart** nói nghiêm chỉnh: *Joking apart, you ought to smoke fewer cigarettes, you know*: *Nói nghiêm chỉnh, anh biết đấy, anh nên bớt hút thuốc lá đi.* **you must be/ have got to be 'joking** (dùng để biểu thị thái độ giễu cợt không tin): *"Jackie's passed her driving test." "You must be joking — she can't even steer straight!"*: *"Jackie đã thi đỗ lấy bằng lái xe rồi đấy" "Anh nói đùa đấy à — Cô ta thậm chí lái xe chạy thẳng cũng không nổi!"*

jokey *adj* đùa bỡn; buồn cười hoặc lố bịch.

jok.ingly *adv* một cách đùa bỡn.

joker /'dʒəukə(r)/ *n* **1** *(infml)* người thích đùa; người ngu xuẩn vô trách nhiệm: *Some joker's been playing around with my car aerial!*: *Một thằng cha ngu xuẩn nào đó đã nghịch cái cần anten của xe tôi.* **2** *(infml)* người không được đối xử nghiêm chỉnh; **anh chàng; thằng cha**: *I don't want that joker in my sales team*: *Tôi không muốn cái thằng cha ấy trong đội bán hàng của tôi.* **3** lá bài dùng trong một số cách chơi bài; **quân bài J.**

jolly /'dʒɔli/ *adj* **(-ier, -iest) 1** vui vẻ và tươi cười; **vui nhộn**: *a jolly person, manner, laugh*: *một người, thái độ, tiếng cười vui nhộn.* **2** *(dated infml)* hoạt bát và rất dễ chịu; thú vị hoặc thích thú; vui thích: *a jolly party, song, time*: *một cuộc liên hoan thú vị, bài hát vui, thời buổi dễ chịu.* **3** vui nhộn vì hơi say; **chếnh choáng say; ngà ngà say**: *feel/ look jolly*: *cảm thấy/ có vẻ ngà ngà say.* **4** (idm) **jolly 'hockey sticks** *(Brit catchphrase)* (dùng để gợi ý lối sống vui vẻ khỏe mạnh gắn liền với các trường học con gái, nhất là trường tư); **vui vẻ, trẻ trung.**

▷ **jol.li.fica.tion** /ˌdʒɒlifi'keiʃn/ *n* [U, C] *(dated)* cuộc vui chơi; liên hoan; **hội hè.**

jol.lity /'dʒɒləti/ *n* [U] *(dated)* tình trạng vui vẻ.

jolly *adv (Brit infml)* **1** rất: *She's a jolly good teacher*: *Bà ta là một giáo viên rất giỏi.* o *He can cook, and he does it jolly well*: *Nó biết làm bếp và nấu ăn rất giỏi.* **2** (idm) **jolly well** (dùng để nhấn mạnh một lời nói chắc chắn); **nhất định**: *"Will you come back for me?" "No — if you don't come now, you can jolly well walk home"*: *"Anh có quay lại đón tôi không?" "Không — nếu anh không đi bây giờ thì (lát nữa) nhất định là anh phải đi bộ về nhà."*

jolly *v* (*pt, pp* **jollied**) (phr v) **jolly sb along** *(infml)* giữ ai trong tâm trạng vui vẻ/ thân thiện để người đó sẽ giúp đỡ, làm việc, v.v...; **tán tỉnh; phỉnh phờ**: *You'll have to jolly him along a bit, but he'll do a good job*: *Anh sẽ phải phỉnh phờ nó một chút nhưng nó sẽ làm tốt công việc.* **jolly sth up** làm cho cái gì ngời sáng và ưa nhìn; làm cho cái gì vui vẻ lên: *This room needs jolling up — how about yellow and red wallpaper?*: *Căn phòng này cần được làm cho vui lên — dùng giấy dán tường màu vàng và màu đỏ anh thấy thế nào?*

□ **the ˌJolly 'Roger** lá cờ đen của một tàu cướp biển (với đầu lâu và hai cái xương bắt chéo).

jolly-boat /'dʒɒli bəut/ *n* loại xuồng để trên tàu thủy; **xuồng nhỏ.**

jolt /dʒəult/ *v* **1** [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] (làm cho ai/ cái gì) chuyển động với những động tác giật giật đột ngột; **làm xóc nảy lên**: *The old bus jolted along (a rough track)*: *Chiếc xe buýt cũ kỹ nảy chồm chồm (trên một con đường gồ ghề).* **2** (phr v) **jolt sb into/ out of sth** làm cho ai hành động bằng cách gây ra cho anh ta một sự sửng sốt đột ngột; **sực, choàng tỉnh**: *he was jolted out of his lethargy and into action when he realized he had only a short time to finish the article*: *Anh ta đã choàng tỉnh khỏi cơn mơ màng, lao vào hành động khi anh ta nhận ra rằng mình chỉ còn rất ít thì giờ để viết xong bài báo.*

▷ **jolt** *n* (esp *sing*) **1** sự va mạnh hoặc lắc mạnh đột ngột; cú xóc mạnh, giật mạnh đột ngột: *stop with a jolt*: *đột ngột dừng ngay lại.* **2** *(fig)* sự ngạc nhiên; sự choáng váng: *The news of the accident gave her an unpleasant jolt/ quite a jolt*: *Tin xảy ra tai nạn đã đem lại cho cô ta một sự ngạc nhiên khó chịu/ một sự choáng váng điếng người.*

jolty *adj* xóc nảy lên.

Joneses /'dʒəunziz/ *n* [pl] (idm) **keep up with the Joneses** ⇨ KEEP[1] 15.

jon.quil /'dʒɒŋkwil/ *n* loại hoa thủy tiên có hoa thơm màu trắng hoặc vàng; **cây trường thọ.**

josh /dʒɒʃ/ *v (US infml)* **1** [I] đùa vui. **2** [Tn] chòng ghẹo (ai).

joss-stick /'dʒɒstik/ *n* que tăm dài cháy chậm và tỏa mùi hương trầm; **nén hương.**

jostle /'dʒɒsl/ *v* [I, Ipr, Tn] 1 ~ **(against sb)** xô vào (ai) một cách thô bạo, thường là trong đám đông; **chen lấn**: *The youths jostled (against) an old lady on the pavement*: *Lũ thanh niên xô đẩy một bà già trên vỉa hè.* 2 ~ **(with sb) (for sth)** đua tranh mạnh mẽ với (người khác) để giành cái gì; **tranh giành**: *advertisers jostling (with each other) for the public's attention*: *các nhà quảng cáo tranh giành nhau để thu hút sự chú ý của công chúng.*

jot[1] /dʒɒt/ *v* (-tt-) (phr v) **jot sth down** ghi nhanh, thường là ngắn, cái gì: *I'll just jot down their phone number before I forget it*: *Tôi sẽ ghi ngay số điện thoại của họ kẻo rồi quên.*

▷ **jot.ter** *n* sổ tay hoặc tập giấy để ghi chép ngắn.

jot.tings *n* [pl] những ghi chép ngắn.

jot[2] /dʒɒt/ *n* [sing] (thường với một từ phủ định) số lượng rất nhỏ; **chút xíu; tí**: *I don't care a jot for their feelings*: *Tôi chẳng cần cóc gì chút tình cảm của họ.* o *There's not a jot of truth in his story*: *Trong câu chuyện của nó chẳng có tí sự thật nào.*

joule /dʒu:l/ *n* (*abbr* **J**) (*lý*) đơn vị năng lượng hoặc công; **jun.**

journal /'dʒɜ:nl/ *n* 1 báo hằng ngày, hoặc tạp chí, nhất là loại nghiêm chỉnh và đề cập đến một chủ đề chuyên môn; **báo**: *a medical, a scientific, an educational, etc journal*: *một tạp chí y học, khoa học, giáo dục, v.v...* o *a trade journal*: *một tờ báo thương mại.* o *The Wall Street Journal*: *Nhật báo phố Wall* o *The Architects' Journal*: *Tạp chí của các kiến trúc sư.* o *subscribe to a journal*: *đặt mua một tờ báo hàng ngày.* 2 ghi chép hàng ngày các tin tức, sự kiện, giao dịch kinh doanh; v.v...; **nhật ký**: *He kept a journal of his wanderings across Asia*: *Ông ta ghi nhật ký về những chuyến đi du lịch dài ngày của mình qua Châu Á.*

▷ **journ.al.ese** /ˌdʒɜ:nə'li:z/ *n* [U] *(derog)* phong cách ngôn ngữ được coi là điển hình cho báo chí, chứa đựng nhiều sáo ngữ; **văn viết báo; văn nhà báo**. Cf OFFICIALESE (OFFICIAL).

journ.al.ism /'dʒɜ:nəlizəm/ *n* [U] công việc thu thập, viết, biên tập và xuất bản tài liệu trên báo chí hoặc trên truyền hình và truyền thanh; **nghề làm báo**: *a career in journalism*: *một sự nghiệp trong nghề làm báo.*

journ.al.ist /-nəlist/ *n* người có nghề làm báo; **nhà báo**: *He's a journalist on the "Daily Telegraph"*: *Anh ta là nhà báo của tờ "Bưu điện Hàng ngày".* Cf REPORTER (REPORT[1]).

journ.al.istic /ˌdʒɜ:nə'listik/ *adj* [attrib] thuộc nghề làm báo; đặc trưng cho nghề làm báo.

jour.ney /'dʒɜ:ni/ *n* (*pl* ~**s**) (**a**) (khoảng cách đã đi qua trong) cuộc du hành, thường là trên bộ, từ một nơi này đến một nơi khác, nhiều khi rất xa; **cuộc hành trình; chặng đường đi**: *Did you have a good journey?*: *Chuyến đi của anh có tốt đẹp không?* o *go on long train journey*: *đi một cuộc hành trình dài bằng xe lửa.* o *break one's journey*: *ngừng cuộc hành trình*, tức là dừng lại nơi nào trong một thời gian ngắn. o *the journey from Edinburgh to London*: *chặng đường từ Edinburgh đến London.* o *(fig) our great journey through life*: *cuộc hành trình lớn của chúng ta qua cuộc đời.* (**b**) thời gian đi từ một nơi này đến một nơi khác: *It's a day's journey by car*: *Đi bằng ôtô mất một ngày.*

▷ **jour.ney** *v* [Ipr, Ip] làm một cuộc hành trình; đi du lịch: *journeying overland across North America*: *làm một cuộc hành trình xuyên qua Bắc Mỹ bằng đường bộ.*

CÁCH DÙNG: **Journey** có thể chỉ một khoảng đường dài hoặc ngắn đi lại thường xuyên: *"How long is your journey to work?" "Only about 15 minutes"*: *"Anh đi đến chỗ làm việc mất bao lâu?" "Chỉ khoảng 15 phút thôi."* **A voyage** là một chuyến đi dài trên biển hoặc trong không gian. Từ **travels** [pl] gợi ý một thời gian đi từ nơi này tới nơi khác khá dài, nhất là đi ra nước ngoài để vui chơi hoặc vì quyền lợi. Nó thường được dùng với một tính từ sở hữu: *She's gone off on her travels again*: *Cô ta đã lại lên đường vì những chuyến du lịch của mình.* **Travel** là một danh từ không đếm được, chỉ hành động du hành: *Travel broadens the mind*: *Đi xa là mở mang đầu óc.* **A tour** là một chuyến đi du lịch (ngắn hoặc dài) thăm nhiều nơi: *They're going on a world tour*: *Họ đi một chuyến du lịch vòng quanh thế giới.* **A trip** và (trịnh trọng hơn) **excursion** là những chuyến đi thăm ngắn xuất phát từ một nơi rồi lại trở về nơi đó. **Excursion** gợi ý một nhóm người cùng đi chơi với nhau: *During our holiday in Venice we went on a few trips/ excursions to places near by*: *Trong thời gian chúng tôi nghỉ ở Venice, chúng tôi có đi chơi/ du hí vài lần tới những nơi gần đó.*

jour.ney.man /'dʒɜ:nimən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) 1 thợ thạo việc làm cho một chủ; **người làm thuê; người làm công nhật**: [attrib] *a journeyman printer*: *một thợ in làm công nhật.* 2 thợ thạo việc và có thể tin cậy được nhưng không xuất sắc: [attrib] *a journeyman artist*: *một nghệ sĩ làm thuê.*

joust /dʒaʊst/ *v* [I] (về các hiệp sĩ thời Trung cổ) cuộc cưỡi ngựa đấu với nhau bằng giáo; **cưỡi ngựa đấu thương.**

Jove /dʒəʊv/ *n* (idm) **by Jove** *(dated infml)* (dùng để biểu thị sự ngạc nhiên hoặc để nhấn mạnh một lời nói); **trời ơi! chà!**: *By Jove, I think you're right!*: *Chà! Tôi thấy có lẽ anh đúng!*

jo.vial /'dʒəʊviəl/ *adj* rất vui vẻ và vui tính; khoái trí: *a friendly jovial fellow*: *một anh chàng vui vẻ thân mật.* o *in a jovial mood*: *trong tâm trạng vui vẻ.* ▷ **jo.vi.al.ity** /ˌdʒəʊvi'æləti/ *n* [U] **jo.vi.ally** /-iəli/ *adv.*

jowl /dʒaʊl/ *n* 1 (usu *pl*) hàm; phần dưới của mặt; **cằm xệ**: *a man with heavy jowls/ a heavy-jowled man*: *một người cằm xệ*, tức là hàm bạnh, có một hoặc nhiều nếp da thịt chảy dưới cằm. 2 (idm) **cheek by jowl** ⇨ CHEEK.

joy /dʒɔi/ *n* 1 [U] niềm vui sướng lớn; **niềm hân hoan**: *the sheer joy of seeing you again after all these years*: *niềm vui mừng thật sự được gặp lại anh sau tất cả những năm đó.* o *overcome with (a deep sense of) joy*: *tràn ngập một niềm hân hoan sâu sắc.* o *to dance, jump, shout, etc for joy*: *nhảy lên, chồm lên, hét lên, v.v..., vì vui sướng.* 2 [C] người hoặc cái làm cho ta cảm thấy rất sung sướng: *He is a great joy to listen to*: *Nghe anh ta là cả một niềm vui lớn.* o *one of the simple joys of life*: *một trong những niềm vui giản dị của cuộc sống.* 3 (idm) **full of the joys of spring** ⇨ FULL. **(get/ have) no joy (from sb)** không giành được thành công hoặc sự hài lòng: *They complained about the bad service, but got no joy from the manager*: *Họ đã than phiền về sự phục vụ tồi nhưng không được ông giám đốc hài lòng.* **sb's pride and joy** ⇨ PRIDE.

▷ **joy.ful** /-fl/ *adj* tràn ngập, tỏ rõ hoặc tạo ra niềm vui; **vui mừng; hân hoan**: *joyful celebrations*: *những buổi lễ kỷ niệm vui vẻ.* o *on this joyful occasion*: *nhân dịp vui mừng này.*

joy.fully /-fəli/ *adv.* **joy.ful.ness** *n* [U].

joy.less *adj* không vui; buồn rầu hoặc khổ sở: *a joyless marriage, childhood, etc*: *một cuộc hôn nhân, thời thơ ấu, v.v..., buồn thảm.* **joy.lessly** *adv.* **joy.less.ness** *n* [U].

joy.ous /'dʒɔiəs/ *adj* tràn ngập, tỏ rõ hoặc tạo ra niềm vui; **vui sướng**: *a joyous sense of freedom*: *một cảm giác vui sướng được tự do.* **joy.ously** *adv.* **joy.ous.ness** *n* [U].

□ **'joy-ride** *n (infml)* cuộc đi chơi vui

đùa và náo động bằng ôtô, thường không được phép của chủ xe; **cuộc đi chơi lén**: *teenagers going for joy-rides round town*: *Những thanh thiếu niên đi chơi lén bằng ôtô quanh thành phố.*

'**joy-rider** n. '**joy-riding** *n* [U].

joy.stick /'dʒɔistik/ *n* cần điều khiển trên máy bay, máy tính, v.v...; cần chỉnh hướng.

JP /ˌdʒei 'pi:/ *abbr (luật)* Justice of the Peace thẩm phán trị an: *Clive Small JP*: *Clive Small, thẩm phán trị an.*

Jr *abbr* = JNR.

ju.bil.ant /'dʒu:bilənt/ *adj (fml)* (**about/ at/ over sth**) tỏ ra rất vui sướng, nhất là do một thành công nào đó; **hân hoan; mừng rỡ**: *Liverpool were in a jubilant mood after their cup victory*: *Thành phố Liverpool ở trong một tâm trạng hân hoan sau thắng lợi đoạt 'cúp' của họ.*

▷ **ju.bil.antly** *adv.*

ju.bila.tion /ˌdʒu:bi'leiʃn/ *n* [U] niềm hân hoan lớn nhất là do một thành công nào đó; **sự vui sướng; sự mừng rỡ**: *express great jubilation*: *biểu hiện niềm hân hoan lớn.*

ju.bilee /'dʒu:bili:/ *n* (lễ) kỷ niệm đặc biệt về một sự kiện; **lễ mừng** Cf DIAMOND JUBILEE (DIAMOND), GOLDEN JUBILEE (GOLDEN), SILVER JUBILEE (SILVER).

Ju.da.ism /'dʒu:deiizəm; *US* -diizəm/ *n* [U] tôn giáo của người Do Thái; văn hóa Do Thái; **đạo Do thái**.

▷ **Ju.daic** /dʒu:'deiik/ *adj* [attrib] thuộc người Do thái và đạo Do Thái. ⇨ Cách dùng xem CHRISTIAN.

Ju.das /'dʒu:dəs/ *n* người phản bạn; kẻ phản bội; **kẻ lừa thầy phản bạn**: *You Judas!*: *Mày, đồ phản bội!*

jud.der /'dʒʌdə(r)/ *v* [I, Ipr, Ip] rung mạnh; **lắc mạnh**: *The plane juddered to a halt*: *Chiếc máy bay lắc mạnh rồi dừng lại.*

▷ **jud.der** *n* [sing] sự rung mạnh: *The engine gave a sudden judder*: *Động cơ bỗng rung mạnh.*

judge[1] /dʒʌdʒ/ *n* 1 quan chức Nhà nước có quyền quyết định các vụ tố tụng ở tòa án; **quan tòa; thẩm phán**: *a High Court judge*: *một thẩm phán Tòa án tối cao.* o *The case came before Judge Cooper last week*: *Vụ án này đã được đưa ra trước quan tòa Cooper tuần trước.* o *The judge found him guilty and sentenced him to five years*: *Quan tòa xét nó có tội và kết án nó năm năm tù.* Cf MAGISTRATE. **2** người quyết định ai thắng trong một cuộc đua, cuộc thi, v.v...; **trọng tài; giám khảo**: *a panel of judges at the flower show*: *một ban giám khảo tại cuộc triển lãm hoa.* o (trong các thể lệ của nhiều cuộc thi) *The judges' decision is final*: *Quyết định của trọng tài là cuối cùng;* tức là không thể thay đổi hoặc tranh cãi. **3** người có đủ tư cách và có khả năng đưa ra ý kiến về giá trị hoặc ưu điểm của cái gì; **người sành sỏi; người am hiểu**: *a good judge of art, wine, character*: *một người rất am hiểu về nghệ thuật, rượu, tính nết.* o *I thought that the third violinist was the best player — not that I'm any judge*: *Tôi cho rằng người kéo viôlông thứ ba là người chơi hay nhất — tuy rằng tôi chẳng phải là người sành sỏi gì.* **4** (idm) **sober as a judge** ⇨ SOBER.

judge[2] /dʒʌdʒ/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tf no passive, Tw no passive, Cn.a, Cn.t] ~ (**sb/ sth**) **by/ from sth** có ý kiến về (ai/ cái gì); nhận định (giá trị, số lượng, v.v..., của cái gì); **xem xét; xét đoán; đánh giá**: *As far as I can judge, they are all to blame*: *Theo những gì tôi có thể nhận xét được, tất cả bọn họ đều đáng trách.* o *to judge by appearances*: *đánh giá theo bề ngoài.* o *Judging from previous experience, he will be late*: *Cứ xét theo kinh nghiệm trước đây thì nó sẽ đến muộn.* o *It is difficult to judge the full extent of the damage*: *Thật khó có thể đánh giá được toàn bộ sự thiệt hại.* o *The performance was good, when judged by their usual standards*: *Cuộc biểu diễn là tốt, nếu xét theo tiêu chuẩn thông thường của họ.* o *He judged that it was time to open the proceedings*: *Ông ta xét thấy đã đến lúc bắt đầu vụ kiện.* o *I find it hard to judge how the election will go*: *Tôi thấy khó có thể phán đoán được cuộc bầu cử sẽ diễn ra như thế nào.* o *The committee judged it advisable to postpone the meeting*: *Ủy ban nhận định rằng nên hoãn cuộc họp lại.* o *I judged him to be about 50*: *Tôi cho là anh ta khoảng 50 tuổi.* **2** [I, Tn] (**a**) quyết định (một vụ kiện) ở tòa án; quyết định về (ai) ở tòa án; xét xử (3a): *judge fairly, harshly, leniently, etc*: *xét xử công bằng, khắt khe, khoan dung, v.v...* o *judge a murder case*: *xét xử một vụ giết người.* (b) phê bình chỉ trích gay gắt (ai): *You're no better than they are: who are you to judge other people?*: *Anh cũng chẳng hơn gì họ: anh là ai mà đi chỉ trích người khác?* **3** [Tn] quyết định kết quả hoặc người thắng (trong một cuộc thi): *The flower show was judged by the local MP*: *Cuộc triển lãm hoa do ông nghị sĩ của địa phương làm giám khảo.*

judge.ment (cũng, nhất là dùng trong pháp luật, **judg.ment**) /'dʒʌdʒmənt/ *n* 1 [C] (**of/ about sth**) ý kiến về cái gì; sự nhận xét: *make an unfair judgement of sb's character*: *có một nhận xét không công bằng về tính nết của ai.* o *My judgement is that/ In my judgement the plan is ill-conceived*: *Ý kiến của tôi là/ Theo ý kiến của tôi, kế hoạch này được vạch ra không đúng.* **2** [C, U] quyết định của tòa án hoặc của quan tòa; phán quyết; **án**: *The judgement was given in favour of the accused*: *Phán quyết được đưa ra có lợi cho bị cáo;* tức là tuyên bố bị cáo vô tội. o *The court has still to pass judgement in this case*: *Tòa còn phải thông qua bản án về vụ này.* **3** (**a**) [U] khả năng đi đến những kết luận đúng đắn và đưa ra những quyết định sáng suốt; lương tri; óc suy xét; **sức phán đoán**: *He lacks sound judgement*: *Nó không có óc suy xét đúng đắn.* o *display/ exercise/ show excellent judgement*: *tỏ ra/ rèn luyện/ bày tỏ sức phán đoán giỏi.* (b) [U, C] hành động hoặc quá trình xử án: *errors of judgement*: *những sai lầm về xét xử.* **4** [sing] **a ~ (on sb)** điều bất hạnh được coi như sự trừng phạt của Chúa vì đã làm cái gì sai trái; **sự trừng trị**: *This failure is a judgement on you for being so lazy*: *Thất bại này chính là sự trừng phạt anh về cái tội quá lười nhác.* **5** (idm) **against one's better judgement** ⇨ BETTER[1] **an error of judgement** ⇨ ERROR **reserve judgement** ⇨ RESERVE[1]. **sit in judgement** ⇨ SIT.

□ **Judgement Day** (cũng **the Day of 'Judgement, the Last 'Judgement**) ngày tận thế khi Chúa trời xét xử tất cả mọi người đã từng sống; **Ngày phán quyết cuối cùng.**

ju.dic.ature /'dʒu:dikətʃə(r)/ *n* (*luật*) 1 [U] bộ máy tư pháp. **2** [CGp] nhóm các quan tòa; tòa án.

ju.di.cial /dʒu:'diʃl/ *adj* [attrib] 1 thuộc hoặc bởi một tòa án; thuộc một quan tòa hoặc thuộc sự xét xử; **pháp luật**: *a judicial inquiry, review, system*: *một cuộc điều tra của tòa án, một cuộc xét xử lại một bản án, một hệ thống tòa án.* o *the judicial process*: *quá trình xét xử.* o *take judicial proceedings against sb*: *truy tố ai ra tòa.* **2** có khả năng suy xét sáng suốt; có óc phê phán; vô tư: *a judicial mind*: *một đầu óc biết suy xét.* ▷ **ju.di.ci.ally** /-ʃəli/ *adv.*

□ **ju,dicial 'murder** (*luật*) án tử hình hợp pháp nhưng bị coi là không đúng, là sai.

ju,dicial sepa'ration (*luật*) lệnh cấm vợ chồng không được sống chung với nhau nhưng không chấm dứt hôn

nhân; **lệnh biệt tư; lệnh ly thân.**

ju.di.ciary /dʒu:'diʃəri; *US* -ʃieri/ *n* [CGp] các quan tòa nói chung của một nước.

ju.di.cious /dʒu:'diʃəs/ *adj* tỏ ra hoặc có đầu óc suy xét; **sáng suốt; đúng đắn**: *a judicious choice, decision, remark*: *một sự lựa chọn, quyết định, nhận xét đúng đắn.* ▷ **ju.di.ciously** *adv.* **ju.di.cious.ness** *n* [U].

judo /'dʒu:dəʊ/ *n* [U]môn vật và tự vệ giữa hai người tìm cách quật nhau xuống đất; **võ giu-đô.**

jug[1] /dʒʌg/ *n* 1 [C] *(Brit)* (*US* **pitcher**) (**a**) cái bình sâu đáy, có tay cầm và vòi, để đựng và rót chất lỏng; **cái bình**: *pour milk into/from a jug*: *rót sữa vào/từ bình ra.* o *a milk/coffee/water jug*: *một bình sữa/cà. phê/nước.* (**b**) khối lượng chất lỏng chứa trong bình: *spill a whole jug of juice*: *đánh đổ cả một bình nước quả.* 2 [U] *(sl)* nhà tù: *three months in jug*: *ba tháng trong tù.* ▷ **jug.ful** /-fʊl/ *n* khối lượng chất lỏng chứa trong một cái bình.

jug[2] /dʒʌg/ *v* (**-gg-**) [Tn usu passive] hầm (thịt thỏ) trong một cái nồi có nắp đậy: *jugged hare*: *thịt thỏ hầm.*

jug.ger.naut /'dʒʌgənɔ:t/ *n* 1 *(Brit esp derog)* xe tải rất to có rơ-moóc: *juggernauts roaring through our country villages*: *những xe tải kéo rơ-moóc chạy rầm rầm qua các làng quê.* 2 sức mạnh hoặc thiết chế to lớn, hùng mạnh và có tính chất tàn phá; **sức mạnh tàn phá**: *the juggernaut of bureaucracy*: *sức mạnh tàn phá của bộ máy quan liêu.*

juggle /'dʒʌgl/ *v* 1 [I, Ipr, Tn] ~ (**with sth**) tung (một số đồ vật, thường là những quả bóng) lên trên không, bắt lấy chúng rồi lại tung chúng lên nữa, cứ thế mãi, trong khi vẫn để cho có một quả bóng ở trên không cùng một lúc; **tung hứng**: *When did you learn to juggle?*: *Anh đã học tung hứng bao giờ thế?* o *to juggle (with) plates, balls, hoops, etc*: *tung hứng (bằng) đĩa, bóng, vòng, v.v.* 2 [Ipr, Tn] ~ **with sth** luôn luôn thay đổi cách sắp xếp cái gì để thực hiện một kết quả đáng hài lòng hoặc để đánh lừa người khác; **sự sắp đặt lại; sự lường gạt**: *juggling with one's timetable to fit in the extra classes*: *loay hoay sắp đặt thời gian biểu để cho khớp với các lớp học thêm.* o *The government has been juggling (with) the figures to hide the latest rise in unemployment*: *Chính phủ đã lường gạt bằng các con số để che giấu thất nghiệp gia tăng gần đây nhất.*

▷ **jug.gler** /'dʒʌglə(r)/ *n* người làm trò tung hứng; **nghệ sĩ xiếc tung hứng.**

jug.ular /'dʒʌgjʊlə(r)/ *adj* thuộc cổ hoặc cổ họng.

▷ **jug.ular** *n* 1 (cũng **jugular vein**) tĩnh mạch ở cổ đưa máu từ đầu trở về tim; **tĩnh mạch cảnh.** 2 (idm) **go for the 'jugular** *(infml)* tiến công một cách hung dữ vào điểm yếu nhất trong lý lẽ của đối phương.

juice /dʒu:s/ *n* 1 [U, C] (**a**) chất lỏng có được từ một trái cây; nước uống làm bằng chất lỏng đó; **nước quả**: *squeeze some more juice from a lemon*: *vắt thêm nước của quả chanh.* o *a carton of fresh orange, pineapple, grapefruit, etc juice*: *một cốc (bằng bìa cứng) nước cam, nước dứa, nước nho, v.v, tươi.* o *One tomato juice and one soup, please*: *Cho tôi một (cốc) nước cà chua và một (đĩa) xúp.* (**b**) nước chảy ra từ miếng thịt đang được nấu nướng; **nước thịt**: *Wrapping aluminium foil round a joint allows the meat to cook in its own juice/juices*: *Bọc một tảng thịt vào một lá nhôm làm cho thịt được nấu trong chính nước của nó.* 2 [C usu *pl*] chất lỏng trong dạ dày hoặc trong một bộ phận khác của thân thể, giúp cho ai tiêu hóa thức ăn; **dịch**: *gastric/digestive juices*: *dịch vị/tiêu hóa.* 3 [U] *(infml)* dòng điện: *turn on the juice*: *bật điện lên* 4 [U] *(infml)* xăng: *We ran out of juice on the motorway*: *Trên xa lộ chúng tôi cạn xăng.* 5 (idm) **stew in one's own juice** ⇨ STEW.

juicy /'dʒu:si/ *adj* (**-ier**, **-iest**) 1 chứa nhiều nước ngọt, ăn ngon; bổ; **mọng nước**: *fresh juicy oranges*: *những quả cam tươi mọng nước.* 2 *(infml)* thú vị. (nhất là vì gây tai tiếng xấu); **rôm rả; lý thú**: *juicy gossip, stories, scenes, etc*: *chuyện tọc mạch, những chuyện lý thú, cảnh trí rôm rả.* o *Tell me all the juicy details!*: *Hãy kể cho tôi nghe tất cả các chi tiết lý thú!* 3 *(infml)* làm ra nhiều tiền; có lợi: *a nice juicy contract*: *một hợp đồng béo bở rất hời.* ▷ **juici.ness** *n* [U].

ju.jitsu /dʒu:'dʒitsu:/ *n* [U] võ tự vệ của Nhật bản từ đó phát triển ra giu đô; **võ jujitsu.**

ju.ju /'dʒu:dʒu:/ *n* (**a**) [C] bùa ở Tây châu Phi được tin là có ma lực; vật thần; **vật thờ; bùa.** (b) [U] ma lực của bùa, vật thờ.

ju.jube /'dʒu:dʒu:b/ *n* kẹo nhỏ giống như thạch có mùi thơm.

juke-box /'dʒu:kbɒks/ *n* máy hát to ở các quán rượu, cà phê, v.v, tự động quay những bài đã chọn khi bỏ một đồng tiền vào khe; **máy hát tự động.**

Jul *abbr* July tháng Bảy: *21 Jul 1965*: *21 tháng Bảy 1965.*

ju.lep /'dʒu:lip/ *n* [C, U] *(US)* đồ uống có rượu (thường là uytxky), bạc hà và đá; **rượu đá**: *mint julep*: *rượu đá pha bạc hà.*

Ju.lian cal.en.dar /ˌdʒu:liən kælində(r)/ lịch do Julius Caesar đặt ra ở La mã năm 46 trước công nguyên; **lịch Juliêng.** Cf GREGORIAN CALENDAR (GREGORIAN).

July /dʒu:'lai/ *n* [U, C] (*abbr* **Jul**) tháng thứ bảy trong năm, sau tháng Sáu; **tháng Bảy.** Về cách dùng *July* xem các thí dụ ở *April.*

jumble /'dʒʌmbl/ *v* [usu passive: Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** trộn lẫn lộn các đồ vật với nhau; **lộn xộn**: *Toys, books, shoses and clothes were jumbled (up) on the floor*: *Đồ chơi, sách, giầy và quần áo lẫn lộn lung tung trên sàn.* o *(fig) Details of the accident were all jumbled up in his mind*: *Các chi tiết của tai nạn lộn xộn trong đầu óc anh ta.*

▷ **jumble** *n* 1 [sing] ~ (**of sth**) mớ đồ vật lộn xộn hoặc không gọn gàng, ngăn nắp; **mớ bòng bong**: *a jumble of books and papers on the table*: *một đống sách, giấy tờ lộn xộn trên bàn.* 2 [U] *(Brit)* mớ hàng cũ không cần đến nữa đem bán rẻ; **đồ tạp nhạp.**

□ **'jumble sale** *(Brit)* (*US* **rummage sale**) việc bán mớ hàng cũ thừa, linh tinh, để gây quĩ, thường là cho công cuộc từ thiện: *hold a jumble sale in aid of hospital funds*: *tổ chức một cuộc bán hàng cũ lấy tiền giúp quĩ bệnh viện.*

jumbo /'dʒʌmbəʊ/ *adj* [attrib] *(infml)* to lớn khác thường; khổng lồ: *a jumbo(-sized) packed of washing-powder*: *một gói bột giặt cực lớn.*

▷ **jumbo** *n* (*pl* ~ **s**) (cũng **'jumbo 'jet**) máy bay phản lực rất lớn có thể chở được mấy trăm hành khách; **máy bay chở khách khổng lồ.**

jump[1] /dʒʌmp/ *n* 1 [C] sự nhảy; cú nhảy: *a parachute jump*: *một cú nhảy dù* o *a superb jump*: *một cú nhảy tuyệt đẹp.* 2 [C] vật chướng ngại phải nhảy qua; **rào**: *The horse fell at the last jump*: *Con ngựa đã ngã ở rào cuối cùng.* o *The water-jump is the most difficult part of the race*: *Chỗ nước phải nhảy qua là phần khó nhất của cuộc đua.* 3 [C] ~ (**in sth**) sự gia tăng đột ngột về số lượng, giá hoặc giá trị;**nhảy vọt**: *The company's results show a huge jump in profits*: *Kết quả của công ty cho thấy có một bước nhảy vọt lớn về lời lãi.* 4 [U] sự thay đổi đột ngột sang một điều kiện hoặc hoàn cảnh khác; bước nhảy: *the country's great jump forward to a new technological era*: *bước nhảy vọt của đất nước tới một kỷ nguyên công*

nghệ mới. **5 the jumps** [pl] *(infml)* tình trạng cực kỳ bồn chồn với những động tác của thân thể không kiểm soát nổi; **mê sảng**: *get/have the jumps: làm vào tình trạng mê sảng.* **6** (idm) **be for the high jump** ⇨ HIGH JUMP (HIGH[1]). **get the jump on sb** *(infml)* giành được ưu thế đối với ai. **give sb a 'jump** *(infml)* làm cho ai sửng sốt hoặc kinh ngạc đến giật mình: *Oh, you did give me a jump!: Ồ, anh làm tôi giật cả mình!* **keeps, etc one jump ahead (of sb)** đi trước (đối thủ) một giai đoạn. **take a running jump** ⇨ RUNNING.

▷ **jumpy** *adj* (**-ier, -iest**) *(infml)* bồn chồn lo sợ, **hốt hoảng**. **jumpi.ness** *n* [U].

jump[2] /dʒʌmp/ *v* **1** [I, Ipr, Ip, In/pr] rời nhanh khỏi mặt đất, nhất là lên trên không, bằng cách sử dụng sức mạnh của chân; **nhảy**: *to jump into the air, out of a window, over the wall, off a roof, onto the ground, etc: nhảy lên trên không, ra ngoài cửa sổ, qua tường, khỏi mái nhà, xuống đất, v.v.* o *The children were jumping up and down: Lũ trẻ nhảy cẫng lên.* o *She can jump 2.2 metres: Cô ta có thể nhảy qua 2.2 mét.* **2** [Ipr, Ip] di chuyển nhanh và đột ngột; **bật**: *He jumped to his feet/jumped up as the boss came in: Nó đứng bật dậy khi ông chủ bước vào.* o *"Jump in", he called from the car: "Nhảy lên đây", nó ngồi trong ô tô gọi ra.* **3** [Tn] nhảy qua (cái gì); vượt qua: *The horses jumped all the fences: Các con ngựa nhảy qua tất cả các hàng rào.* **4** [I] giật mình vì kích động, ngạc nhiên, sửng sốt, v.v; **giật nẩy người**: *The loud bang made me jump: Tiếng nổ lớn làm tôi giật nẩy người.* o *Her heart jumped when she heard the news: Tim cô giật thót lên khi cô nghe được tin đó.* ⇨ Xem cách dùng. **5** [I, Ipr, Ip] (về một thiết bị) chuyển động đột ngột và bất ngờ; nhất là ra khỏi vị trí đúng của nó; **nhảy; trật**: *a typewriter that jumps: một chiếc máy chữ nhảy,* tức là bỏ sót chữ. o *The needle jumps on this record: Cái kim nảy trên đĩa hát này.* **6** [Ipr] ~ **from sth to sth** chuyển đột ngột từ thảo luận vấn đề này sang thảo luận vấn đề khác; **nhảy**: *I could't understand his lecture because he kept jumping from one topic to the next: Tôi không thể hiểu được bài thuyết trình của ông ta vì ông ta cứ luôn luôn nhảy từ đề tài này sang đề tài khác.* **7** [Ipr, It, Tn] ~ **from sth to sth** bỏ qua cái gì sang một điểm khác; bỏ sót hoặc nhảy cóc: *The film suddenly jumped from the events of 1920 to those of 1930: Bộ phim đột ngột nhảy từ những sự kiện năm 1920 sang các sự kiện năm 1930.* o *jump several steps in an argument: bỏ qua nhiều bước trong một lập luận.* **8** [I, In/p] ~ **(by) sth** tăng đột ngột rất nhiều; **tăng vọt**: *Prices jumped (by) 60% last year: Năm ngoái giá cả tăng vọt 60%.* **9** [Tn] *(infml)* tấn công (ai) bất thần: *The gang jumped an old woman in the subway: Bọn cướp bất thần tấn công một bà già trong đường xe điện ngầm.* **10** [Tn] *(infml usu US)* đi (tàu hỏa) bất hợp pháp; **đi lậu**: *jump a freight train: đi lậu trên một chuyến tàu chở hàng.* **11** *(idm)* **climb/jump on the bandwagon** ⇨ BANDWAGON (BAND). **go (and) jump in the/a lake** (thường ở lối mệnh lệnh) *(dated infml)* đi nơi khác; **rời đi; cút đi**. **jump 'bail** không xuất hiện tại một vụ xử án sau khi được tạm tha có bảo lãnh; **vắng mặt**. **jump dowm sb's 'throat** *(infml)* nói với ai theo cách chỉ trích, giận dữ; **chọn họng ai**. **jump for joy** tỏ niềm vui thích đối với cái gì bằng những động tác sôi nổi; **nhảy cẫng lên vui mừng**: *The Children are jumping for joy at the thought of an extra day's holiday: Lũ trẻ nhảy cẫng lên mừng được nghỉ thêm một ngày.* **jump the gun** (a) bắt đầu chạy đua trước khi nổ súng phát lệnh; **xuất phát sớm**. (b) làm cái gì quá sớm, trước thời điểm đúng: *They jumped the gun by building the garage before permisson had been given: Họ đã làm quá sớm, đi xây nhà để xe trước khi được cấp giấy phép.* **jump the 'lights** vượt qua đèn đỏ giao thông. **jump out of one's skin** hết sức ngạc nhiên; **giật nảy mình**: *The shock of seeing her again made me nearly jump out of my skin: Lại trông thấy bà ta làm tôi sửng sốt suýt giật nảy mình.* **jump the 'queue** *(Brit)* (a) vượt lên phía trên một hàng người đứng đợi, không đợi đến lượt mình; **chen ngang; lấn hàng; lấn chỗ**. (b) giành được cái gì một cách không ngay thẳng không đợi đến đúng lượt mình; **chen hàng**. **jump the rails track** (về đoàn xe lửa, v.v) đột ngột trượt khỏi đường ray; **trật bánh**. **jump ship** rời khỏi chiếc tàu mình đang phục vụ mà không được phép; **nhảy khỏi tàu**. **jump to con'clusions** đi đến quyết định về ai/cái gì quá nhanh, trước khi suy nghĩ về tất cả các sự việc; **vội đi tới kết luận**: *I know I was standing near the till when you came back into the shop, but don't jump to conclusions: Tôi biết tôi đang đứng gần ngăn kéo để tiền khi ông quay vào cửa hàng, nhưng xin đừng vội kết luận.* **jump to it** (thường ở lối mệnh lệnh) *(infml)* vội vã; **nhanh lên**: *The bus will be leaving in five minute, so jump to it!: Năm phút nữa xe buýt sẽ chạy, cho nên phải nhanh lên!* **wait for the cat to jump/to see which way the cats jumps** ⇨ WAIT[1]. **12** (phr v) **jump at sth** nắm lấy, chộp lấy (một cơ hội, một dịp may, v.v) một cách hăm hở: *If they offered me a job in the USA, I'd jump at the chance: Nếu họ đề nghị tôi một việc làm ở Mỹ, tôi sẽ chộp ngay lấy dịp may đó.* **jump on sb** *(infml)* chỉ trích hoặc thách thức ai gay gắt: *My maths teacher really used to jump on us when we got our answers wrong: Giáo viên dạy toán của chúng tôi quả thật thường chỉ trích chúng tôi gay gắt khi chúng tôi giải đáp sai.*

□ **'jumped-up** *adj* [attrib] *(Brit infml derog)* nghĩ về một người quan trọng hơn thực tế họ vốn có; mới phất lên: *that new jumped-up boss of ours: bà chủ mới phất lên của chúng tôi.*

jumping-off place (cũng **jumping-off point**) nơi bắt đầu hoặc xuất phát của một chuyến đi, một kế hoạch, một cuộc vận động, v.v; **điểm xuất phát**.

jump-jet *n* máy bay phản lực có thể cất cánh và hạ cánh thẳng đứng.

jump-lead *n* (usu *pl*) một trong hai dây cáp dùng để đưa dòng điện từ một bình ắc-quy ô tô sang một ắc-quy khác không có điện; **dây xạc điện**.

jump-off *n* (trong nhảy thi) vòng chạy thêm để quyết định con ngựa nào thắng khi có hai hoặc nhiều con ngựa đạt điểm bằng nhau.

jump-start *v* [Tn] khởi động (một xe ô tô) bằng cách đẩy hoặc lăn rồi cài số chứ không dùng động cơ khởi động.

'jump suit bộ áo liền quần.

CÁCH DÙNG: **Leap** và **spring** gợi một động tác mạnh mẽ hơn **jump**. **Spring** thường chỉ một động tác có chủ tâm hướng về phía trước: *The cat sprang forward and caught the mouse: Con mèo chồm tới và vồ được con chuột.* Chúng ta có thể dùng **leap** và **jump** theo bất cứ hướng nào: *jump/leap into the car, onto the platform, to one's feet, up the stairs: nhảy lên ô tô, lên bục, vùng đứng lên, nhảy lên cầu thang.* o *jump/leap up, down, forwards, back, etc: nhảy lên, xuống, ra phía trước, lùi lại đằng sau, v.v.* Chúng ta cũng có thể dùng **jump** trong việc bày tỏ sự ngạc nhiên: *The sudden noise made me jump: Tiếng động bất thần làm tôi giật mình.* **Bounce** chỉ ra sự di động lên xuống lặp đi lặp lại, chẳng hạn khi nhảy trên một bề mặt đàn hồi: *bounce on a bed/trampoline: nhún nhảy trên giường/trên cầu bật.*

jumper /'dʒʌmpə(r)/ *n* **1** *(Brit)* = JERSEY 1. **2** *(US)* áo ngoài. **3** người,

con vật hoặc côn trùng nhảy.

Jun *abbr* 1 June tháng Sáu: *12 Jun 1803*: *12 tháng Sáu năm 1803.* **2** = JNR.

junc-tion /dʒʌkʃn/ *n* 1 [C] nơi các con đường hoặc đường sắt gặp nhau; **chỗ nối; ga đầu mối**: *a pub near the junction of London Road anb Chaucer Avenue*: *một quán rượu gần chỗ gặp nhau của đường London và đại lộ Chaucer.* o *Join the M1 at Junction 11*: *Lên tàu M1 tại ga đầu mối 11.* o *The accident happened at one of the country's busiest railway junctions*: *Tai nạn xảy ra tại một trong những ga đầu mối xe lửa nhộn nhịp nhất nước.* **2** [C, U] *(fml)* (trường hợp) gặp nhau hoặc nối nhau: *effect a junction of two armies*: *thực hiện sự hội nhập của hai đạo quân.* ▷ **'junction box** hộp đựng mối nối hai mạch điện.

junc.ture /'dʒʌŋktʃə(r)/ *n* (idm) **at this juncture** *(fml)* vào một giai đoạn riêng biệt, nhất là quan trọng, trong một chuỗi sự kiện; **vào lúc này; trong tình hình này**: *It is very diffcult at this juncture to predict the company's future*: *Vào lúc này thật khó tiên đoán tương lai của công ty.*

June /dʒu:n/ *n* [U, C] (*abbr* **Jun**) tháng thứ sáu của một năm, sau tháng thứ năm; **tháng Sáu**. Về các cách dùng *June* xem các thí dụ ở *April*.

jungle /'dʒʌʃgl/ *n* **1** [U, C] khu vực, thường là ở một nước nhiệt đới, có cây mọc đầy và nhiều cây leo chằng chịt; **rừng rậm**: *There's not much jungle 100 miles inland*: *Sâu vào trong đất liền 100 dặm, không có nhiều rừng rậm.* o *The new road was hacked out of the jungle*: *Con đường mới được mở ra bằng cách phát quang rừng rậm.* o *the dense jungles of Africa and South America*: *những rừng nhiệt đới rậm rạp của châu Phi và Nam Mỹ.* o [attrib] *jungle warfare*: *chiến tranh rừng rậm,* tức là chiến đấu trong rừng rậm, ở đó các cuộc tiến công bất ngờ của những nhóm nhỏ là khó mà tính trước hoặc tránh được. **2** [sing] một mớ những cái lộn xộn, vô trật tự và rắc rối; **mớ hỗn độn**: *a jungle of welfare regulations*: *một mớ hỗn độn những qui định về phúc lợi.* **3** [C] nơi có cuộc đấu tranh kịch liệt hoặc lộn xộn: *the blackboard jungle*: *rừng rậm của bảng đen,* tức là (những) trường hợp mà học sinh quấy phá và chống đối các giáo viên. o *the concrete jungle*: *rừng rậm bê tông,* tức là một thành phố hiện đại điển hình với những khối nhà bê tông nhiều tầng, xấu xí, san sát nhau, trong đó cuộc sống thật khó chịu và đôi khi còn có tính chất bạo lực. **4** (idm) **the law of the jungle** ⇨ LAW.

▷ **jungly** /'dʒʌŋgli/ *adj (infml)* thuộc, giống như hoặc từ rừng rậm hay những dân sống trong rừng rậm.

□ **jungle 'fever** sốt rét rừng.

ju.nior /'dʒu:niə(r)/ *adj* **1** ~ (**to sb**) thấp hơn về địa vị hoặc cấp bậc (so với ai): *a junior clerk in an office*: *một thư ký cấp dưới trong một văn phòng.* o *He is several years junior to Mrs Cooper*: *Nó kém bà Cooper nhiều tuổi.* **2 Junior** (*abbrs* **Jnr**, **Jr**, **Jun**) *(esp US)* (dùng sau một tên người để chỉ một người con trai có cùng tên với bố anh ta hoặc người trẻ tuổi hơn trong hai người có cùng tên như nhau tại một trường trung học, đại học, v.v.): *Sammy Davies, Jnr*: *Sammy Davies con.* Cf MINOR 2. **3** *(Brit)* thuộc hoặc dành cho các trẻ em tuổi từ 7 đến 11: *junior school*: *trường học của trẻ em.* Cf SENIOR.

▷ **ju.nior** *n* **1** người có cấp bậc thấp trong một nghề; người làm một công việc không quan trọng; **người cấp dưới**: *the office junior*: *người cấp dưới trong văn phòng.* **2** [sing] (dùng với *his, her, your,* v.v) người trẻ hơn một người khác một số tuổi được nói rõ: *He is three years her junior/her junior by three years*: *Nó trẻ hơn cô ta ba tuổi.* **3** *(Brit)* trẻ em đi học ở trường dành cho trẻ từ 7 đến 11 tuổi: *The juniors' Chirstmas party is on Tuesday*: *Liên hoan Nôen của học sinh trẻ em là vào ngày thứ ba.* **4** *(US)* sinh viên năm thứ ba của một khóa học bốn năm tại một trường đại học hoặc cao đẳng. **5** *(US infml)* cách nói với con trai trong gia đình: *Come here, Junior!*: *Lại đây, con!*

ju.ni.per /'dʒu:nipə(r)/ *n* bụi cây luôn luôn xanh có quả đỏ thẫm dùng trong y học và tạo hương vị cho rượu gin; **cây bách xù**.

junk[1] /dʒʌŋk/ *n* [U] *(infml)* những vật bị coi như là vô dụng hoặc ít giá trị; **đồ tầm tầm; đồ đồng nát**: *all that junk in the boot of the car*: *tất cả cái đồ tầm tầm trong ngăn để hành lý xe ô tô.* o *You read too much junk*: *Anh đọc quá nhiều thứ tạp nhạp,* tức là những sách chất lượng kém. **2** đồ cũ hoặc không cần đến đem bán rẻ: *pick up some interesting junk*: *vớ được một ít đồ cũ thú vị.* [attrib] *a junk shop*: *cửa hàng bán đồ cũ.* **3** *(sl)* ma túy; hêrôin.

□ **junk food** *(infml derog)* thức ăn (thí dụ khoai tây rán) ăn chơi như quà và thường cho là không tốt cho sức khỏe; **quà vặt**.

junk[2] /dʒʌŋk/ *n* thuyền buồm đáy phẳng của Trung Quốc; **thuyền mành**.

jun.ket /'dʒʌŋkit/ *n* **1** [C, U] (món ăn) bánh pút đinh ngọt giống như món sữa trứng làm bằng sữa đông đóng cục với chất men dịch vị và thường có đường và hương vị; **sữa đông**. **2** [C] *(infml derog esp US)* chuyến đi chơi của một quan chức chính phủ do tiền chính phủ trả. **3** cuộc tụ tập liên hoan; cuộc đi trại ngoài trời.

▷ **jun.ket** *v* [I] vui chơi; ăn tiệc. **jun.ket.ing** *n* **1** [U] *(infml derog esp US)* cuộc liên hoan hoặc buổi lễ đón các quan chức chính phủ đến thăm, trả bằng tiền của chính phủ; **dự tiệc**. **2** [C, U] (thời gian) tiệc tùng hoặc vui chơi.

junkie /'dʒʌŋki/ *n (sl)* người nghiện ma túy, nhất là hêrôin.

Ju.no.esque /ˌdʒu:nəʊesk/ *adj* (về phụ nữ) có vẻ đẹp duyên dáng và trang nghiêm (như nữ thần Juno của người La mã).

junta /'dʒʌntə; *US* hʊntə/ *n* [CGp] *(esp derog)* nhóm, nhất là nhóm sĩ quan quân đội, cai trị một nước sau khi dùng sức mạnh chiếm quyền trong một cuộc nổi dậy; **nhóm sĩ quan đảo chính**.

Ju.piter /'dʒu:pitə(r)/ *n (thiên)* hành tinh lớn nhất trong hệ mặt trời, ở vào vị trí thứ năm tính từ mặt trời; **sao mộc**.

jur.id.ical /dʒʊə'ridikl/ *adj* thuộc luật pháp hoặc thủ tục pháp lý; **pháp lý**.

jur.is.dic.tion /ˌdʒʊəris'dikʃn/ *n* [U] (a) quyền lực thi hành công lý và giải thích, áp dụng các đạo luật; quyền thực thi pháp lý; **pháp quyền**: *The court has no jurisdiction over foreign diplomats living in this country*: *Tòa án không có quyền xét xử các nhà ngoại giao nước ngoài ở xứ này.* (b) phạm vi quyền lực pháp lý có thể được thực thi; **phạm vi quyền hạn**: *to come within/fall outside sb's jurisdiction*: *nằm trong/ở ngoài phạm vi quyền hạn của ai.*

jur.is.pru.dence /ˌdʒʊəris'pru:dns/ *n* [U] khoa học hoặc triết học về luật; **luật học**.

jur.ist /'dʒʊrist/ n chuyên gia về luật; **luật gia; nhà luật học**.

juror /'dʒʊərə(r)/ n thành viên ban hội thẩm.

jury /'dʒʊəri/ *n* [CGp] **1** nhóm người được chọn để ngồi tại tòa án nghe các sự việc của một vụ án rồi quyết định bị cáo là có tội hay không có tội; **ban hội thẩm; hội thẩm đoàn**: *Seven men and five women set on the jury*:

Bảy người đàn ông và năm phụ nữ ngồi ở hội thẩm đoàn. o ***The jury returned a verdict of not guilty***: *Ban hội thẩm tuyên án rằng bị cáo là vô tội.* o ***The jury is/are still out***: *Hội thẩm đoàn vẫn còn ở ngoài chưa trở vào,* tức là các thành viên của ban hội thẩm vẫn còn đang họp về quyết định của họ. o ***trial by jury***: *vụ xét xử có ban hội thẩm.* **2** nhóm người được chọn để quyết định người thắng trong một cuộc thi; **ban giám khảo**: ***The jury is/are about to announce the winners***: *Ban giám khảo sắp thông báo tên những người thắng cuộc.*

□ **'jury-box** *n* chỗ ngồi của một ban hội thẩm tại tòa án.

juryman /'dʒʊərimən/ *n* (*fem* **jurywoman** /'dʒʊəriwʊmən/) thành viên của ban hội thẩm, ban giám khảo.

just[1] /dʒʌst/ *adj* **1** hành động hoặc phù hợp với cái được coi là đúng đắn về mặt đạo đức; công bằng: ***a just and honourable ruler***: *một nhà cầm quyền công bằng và đáng kính.* o ***a just decision, law, solution, society***: *một quyết định, đạo luật, giải pháp, xã hội công bằng.* o ***a just sentence/ verdict***: *bản án/phán quyết công bằng,* tức là đúng về mặt pháp lý. o ***be just in one's dealings with sb***: *công bằng trong đối xử với ai.* **2** hợp lý; có cơ sở; **đúng đắn; chính đáng**: ***a just complaint***: *một lời than phiền có cơ sở.* o ***just demands***: *những yêu cầu chính đáng.* o ***criticized without just cause***: *bị phê phán không có nguyên nhân đúng đắn.***3** xứng đáng; đích đáng: ***a just reward/punishment***: *một phần thưởng/ sự trừng phạt đích đáng.* o ***gets one's just deserts***: *được những cái đáng được.*

▷ **the just** *n* [pl *v*] **1** những người công bằng. **2** (idm) **sleep the sleep of the just** ⇨ SLEEP 2.

justly *adv*: ***to act justly***: *hành động đúng đắn.* o ***You can be justly proud of your achievement***: *Anh có thể tự hào một cách chính đáng về thành tựu của mình.*

just.ness *n* [U].

just[2] /dʒʌst/ *adv* **1** một cách chính xác; **đúng**. **(a)** (trước các *dt* và các nhóm từ coi như *dt*): ***It's just two o'clock***: *Đúng hai giờ.* o ***This hammer is just the thing I need***: *Cái búa này đúng là cái tôi cần.* o ***It's just my size***: *Đúng cỡ của tôi.* o ***Just my luck!***: *Thật đúng là vận may của tôi!* **(b)** (trước các *tt, pht* và nhóm từ làm giới từ): ***just right***: *đúng là phải.* o ***just here/there***: *chính tại đây/ tại đó.* o ***just on target***: *đúng vào đích.* **(c)** (trước các mệnh đề): ***just what I wanted***: *đúng cái tôi muốn.* o ***just where I expected it to be***: *đúng ở chỗ tôi nghĩ.* **2 ~ as (a)** đúng như; cũng như: ***It' just as I thought***: *Đúng như tôi nghĩ.* **(b)** cùng lúc; **vừa lúc**: ***just as I arrived***: *vừa lúc tôi đến.* **(c)** (trước một *tt/ pht* tiếp theo là ***as***) không kém; bằng: ***just as beautiful as her sister***: *đẹp không kém gì chị cô ta.* o ***You can get there just as cheaply by air as by train***: *Anh có thể đi tới đó bằng máy bay cũng rẻ như xe lửa.* **3** cùng lúc; **vừa lúc. (a)** vừa đủ, vừa đúng; suýt nữa: ***I can (only) just reach the shelf, if I stand on tiptoe***:*Tôi (chỉ) có thể với vừa tới cái giá sách nếu tôi kiễng chân.* o ***She (only) just caught the train with one minute to spare***: *Bà ta (chỉ) có thể vừa kịp lên tàu trước một phút.* o ***just manage to pass the entrance exam***: *xoay xở kịp đỗ kỳ thi vào đại học.* o ***just miss a target, fail a test, reach the top***: *suýt trượt đích, suýt trượt một cuộc sát hạch, suýt lên tới đỉnh.* **(b)** (với các thời hoàn thành; trong tiếng Anh ở Hoa Kỳ với thời quá khứ đơn giản) vừa mới; trong quá khứ vừa qua: ***I have (only) just seen John***: *Tôi (chỉ) vừa mới gặp John.* o ***When you arrived he had (only) just left***: *Khi anh tới thì nó (chỉ) vừa mới đi.* o ***By the time you arrive, he will have just finished***: *Khi anh tới thì nó cũng vừa xong.* o ***He has just been speaking***: *Nó vừa mới nói.* o ***(US) I just saw him (a moment ago)***: *Tôi vừa mới trông thấy nó (cách đây một lát).* **4** vào lúc này/ lúc đó; bây giờ; ngay tức khắc. **(a)** (nhất là với thời hiện tại và thời quá khứ tiếp diễn): ***Please wait: I am just finishing a letter***: *Xin vui lòng đợi một chút: tôi viết một bức thư sắp xong ngay đây.* o ***I was just having lunch when Bill rang***: *Vừa lúc tôi đang ăn trưa thì Bill gọi điện thoại.* o ***Just/I'm just coming!***: *Tôi đến ngay đây!* o ***I'm just off***: *Tôi đi ngay đây.* **(b) ~ about/going to do sth** (nói đến tương lai rất gần): ***I was just about to tell you when you interrupted***: *Tôi vừa mới định nói cho anh biết thì anh ngắt lời tôi.* o ***The clock is just going to strike noon***: *Đồng hồ sắp đánh mười hai giờ trưa.* **5 (a)** một cách đơn giản. ***Why not just wait and see what happens?***: *Tại sao anh không cứ đợi để xem cái gì xảy ra?* o ***You could just ask me for help***: *Anh có thể đơn giản yêu cầu tôi giúp,* tức là không phải làm rối rít lên, giải thích dài dòng, v.v... **(b)** (dùng, nhất là theo lối mệnh lệnh, để chấm dứt ngay một sự tranh cãi hoặc trì hoãn có thể xảy ra hoặc để yêu cầu sự chú ý hay hiểu biết): ***Just listen to what I'm saying***: *Hãy nghe điều tôi nói đã.* o ***Just try to understand***: *Hãy cố gắng hiểu.* o ***Just let me say something***: *Hãy để cho tôi nói chứ.* o ***Just look at this***: *Hãy nhìn kìa.* o ***Just listen to him***: *Hãy nghe nó kìa,* tức là anh sẽ thấy nó khôn ngoan, buồn cười, ngu ngốc, khác thường, v.v... như thế nào! **6 ~ (for sth/to do sth)** chỉ, đơn giản là : ***There is just one way of saving him***: *Đây chỉ là một cách để cứu nó.* o ***I waited an hour just to see you***: *Tôi đã đợi một tiếng đồng hồ chỉ để gặp anh.* o ***Just for fun, a laugh, a joke, ect***: *chỉ để cho vui, để cười, để đùa, v.v...* **7** *(infml)* thật sự, đúng là; rõ ràng là: ***The weather is just marvellous!***: *Thời tiết thật đúng là tuyệt vời!* o ***It's just a miracle that he survived the accident!***: *Nó thoát khỏi tai nạn thật đúng là kỳ diệu!* o ***"He's rather pompous." "Isn't he just?"***: *"Nó có vẻ hơi vênh vang" "Có đúng là thế không?"* **8** (idm) **it is just as 'well (that...)** đó là một điều tốt: ***It's just as well that we didn't go out in this rain***: *Chúng ta đã không đi chơi lúc trời mưa thế này thật đúng là một điều tốt.* **it is/ would be just as well (to do sth)** nên: ***It would be just as well to lock the door when you go out***: *Nên khóa cửa khi anh đi đâu.* **just about** *(infml)* **(a)** hầu như; suýt soát: ***I've met just about everyone***: *Tôi đã gặp hầu như gần hết mọi người.* o ***That's just about the limit!***: *Như thế là suýt soát giới hạn rồi đấy!* **(b)** xấp xỉ; **khoảng chừng**: ***He should be arriving just about now***: *Vào khoảng này là nó phải đến rồi.* **(not) just 'any** (không) chỉ là bừa bãi: ***You can't ask just anybody to the party***: *Không thể bạ ai cũng mời đến cuộc liên hoan được.* **just as one/it 'is** không có trang trí hoặc sửa đổi gì đặc biệt; **nguyên xi; y nguyên**: ***The trousers are rather long, but I'll take them just as they are***: *Cái quần hơi dài, nhưng tôi sẽ lấy y nguyên như thế.* o ***Tell her to come to the party (dressed) just as she is***: *Bảo cô ấy đến dự liên hoan cứ mặc như bình thường.* **just in 'case** như một sự đề phòng: ***The sun is shining, but I'll take an umbrella just in case***: *Trời đang nắng nhưng tôi sẽ đem ô đi để đề phòng.* **just like 'that** đột ngột, không báo trước hoặc không giải thích: ***He walked out his wife just like that!***: *Nó đột ngột bỏ vợ lại mà đi thẳng.* **just 'now (a)** đúng vào lúc này: ***Come and see me later, but not just now***: *Hãy đến gặp tôi sau này, còn ngay bây giờ thì đừng.* **(b)** trong thời gian hiện tại; **lúc này**: ***Business is good just now***: *Lúc này làm ăn khá.* **(c)** chỉ cách đây một thời gian ngắn; **vừa mới**: ***I saw him just now***: *Tôi vừa mới gặp nó xong.* **just on** *(infml)* (với các con số) chính xác; vừa đúng: ***It's just on six o'clock***: *Vừa đúng sáu giờ.* o ***She 's just on***

ninety years old: *Bà cụ vừa đúng chín mươi tuổi.* **just the same** (a) giống y hệt: *These two pictures are just the same (as one another)*: *Hai bức ảnh này giống hệt nhau.* (b) tuy nhiên: *The sun's out, but I'll take a raincoat just the same*: *Trời nắng nhưng đầu sao tôi cũng cứ mang áo mưa đi.* **just so** (a) *(fml esp Brit)* hoàn toàn đúng: *"Your name is Smythe, is it?" "Just so"*: *"Tên anh là Smythe có phải không?" "Đúng vậy!"* (b) được thực hiện hoặc sắp đặt một cách chính xác; **ngăn nắp; đâu vào đấy**: *She cannot bear an untidy desk. Everything must be just so*: *Bà ta không thể chịu được một bàn làm việc bừa bãi lộn xộn. Mọi thứ phải đâu ra đấy.* **just such a sth** cái gì giống y như thế: *It was on just such a day (as this) that we left for France*: *Chính đúng vào một ngày như thế này chúng tôi đã đi Pháp.* **(it's/ that's) just too bad** *(infml)* (thường dùng để biểu thị thái độ không thiện cảm) tình hình không có cách gì cứu vãn được; phải cố sức mà xoay sở: *"I've left my purse at home." "That's just too bad, I'm afraid!"*: *"Tôi bỏ quên ví ở nhà rồi" "Tôi e rằng nếu vậy thì thật vô phương cứu chữa."* **one might just as well be/ do sth** nếu là hoặc làm khác đi thì có lợi; **giá mà**: *The weather was so bad on holiday we might just as well have stayed at home*: *Thời tiết rất xấu trong dịp đi nghỉ phép, giá chúng tôi ở nhà thì có lẽ tốt hơn.* **not just yet** không phải lúc này nhưng có thể là sớm thôi; **sắp**: *"Are you ready?" "Not just yet"*: *"Anh sẵn sàng chưa?" "Sắp xong rồi đây."*

just.ice /'dʒʌstis/ *n* 1 [U] (a) ứng xử hoặc đối xử đúng và công bằng; **sự công bằng**: *laws based on the principles of justice*: *pháp luật dựa trên các nguyên tắc công bằng.* o *efforts to achieve complete social justice*: *những cố gắng để thực hiện công bằng xã hội hoàn toàn.* (b) phẩm chất đúng đắn hoặc công bằng: *He demanded, with some justice, that he should be given an opportunity to express his views*: *Anh ta yêu cầu, có phần nào hợp lý và đúng đắn, rằng phải cho anh ta một cơ hội để bày tỏ quan điểm của mình.* 2 [U] luật pháp và sự thực thi luật pháp; **công lý; tư pháp**: *a court of justice*: *một tòa án công lý.* *a miscarriage of justice*: *một vụ án xử sai.* 3 **Justice** [C] (dùng làm danh hiệu của một quan tòa ở tòa án tối cao): *Mr Justice Smith*: *Ngài thẩm phán Smith.* 4 [C] *(US)* quan tòa, thẩm phán của một tòa án. 5 (idm) **bring sb to justice** bắt, xét xử và kết án (một tội phạm); **đưa ai ra tòa; truy tố.** **do oneself justice** ứng xử theo một cách xứng với tài năng của mình: *He didn't do himself justice in the exams*: *Nó đã không dốc hết khả năng trong kỳ thi vừa rồi.* **do justice to sb/sth** (a) thừa nhận giá trị của ai/cái gì; đối xử công bằng với ai/ cái gì: *To do her justice, we must admit that she did deserve to win*: *Công bằng mà nói, chúng ta phải thừa nhận rằng cô ta đúng ra xứng đáng thắng cuộc.* o *The photograph does not do full justice to the rich colours of the gardens*: *Bức ảnh không thể hiện được đầy đủ màu sắc rực rỡ của các vườn hoa.* (b) đối xử thích đáng với ai/ cái gì; **biết thưởng thức; đánh giá đúng**: *Since we'd already eaten, we couldn't do justice to her cooking*: *Vì chúng tôi đã ăn rồi nên không thể thưởng thức được tài nấu ăn của bà ấy.*

□ **justice of the Peace** (*abbr* **JP**) người xử những vụ án không nghiêm trọng tại một tòa án địa phương; thẩm phán; **thẩm phán trị an.**

jus.tify /'dʒʌstifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) 1 [Tn, Tg, Tsg] chứng tỏ rằng (ai/cái gì) là đúng, có lý hoặc công bằng; **bào chữa; thanh minh**: *Such action can be justified on the grounds of greater efficiency*: *Một hành động như vậy có thể chứng minh là đúng dựa trên cơ sở hiệu quả lớn hơn.* o *You shouldn't attempt to justify yourself*: *Anh không nên tìm cách tự thanh minh cho mình.* o *You can't justify neglecting your wife and children*: *Anh không thể bào chữa được việc anh lơ là vợ con anh.* o *They found it hard to justify their son's giving up a secure well-paid job*: *Họ thấy khó có thể biện hộ được cho việc con trai họ từ bỏ một công việc chắc chắn lương hậu.* 2 [Tn, Tg, Tsg] là một lý do tốt cho (cái gì); **chứng minh**: *Improved productivity justifies an increase in wages*: *Năng suất được cải thiện chứng minh cho việc tăng lương.* o *Tiredness cannot possibly justify your treating staff this way*: *Sự mệt mỏi không thể nào biện hộ được cho việc anh đối xử với nhân viên như thế.* 2 [Tn] **sắp** (các hàng chữ in) để cho lề đều nhau: *a justified text*: *một văn bản được sắp chữ thẳng hàng.* 4 (idm) **the end justifies the means** ⇨ END 1.

▷ **jus.ti.fi.able** /ˌdʒʌsti'faiəbl, cũng 'dʒʌstifaiəbl/ *adj* có thể bào chữa, biện hộ được; **hợp lý; chính đáng**: *a justifiable explanation, action, use*: *một cách giải thích, hành động, cách sử dụng hợp lý.* o *justifiable homicide*: *vụ giết người vì lý do chính đáng,* thí dụ trong trường hợp tự vệ. **jus.ti.fi.ably** /-əbli/ *adv*: *justifiably cautious, indignant, proud, etc*: *thận trọng, bất bình, tự hào, v.v... một cách chính đáng.*

jus.ti.fica.tion /ˌdʒʌstifi'keiʃn/ *n* 1[U, C] ~ **(for sth/doing sth)** lý do có thể chấp nhận được (về việc làm cái gì); **sự biện giải; sự chứng minh là đúng; lý lẽ bào chữa**: *I can see no justification for dividing the company into smaller units*: *Tôi không thấy có sự biện giải nào về việc chia công ty thành những đơn vị nhỏ hơn.* o *He was getting angry — and with some justification*: *Anh ta tức giận — và đưa ra những lý lẽ bào chữa.* ⇨ Cách dùng xem REASON 1. 2 [U] sắp xếp các hàng chữ in để cho bên lề bằng nhau; **sắp chữ thẳng hàng**. 3 (idm) **in justification (for/of sb/sth)** như một lời biện hộ (cho ai/cái gì); **để bào chữa**: *I suppose that, in justification, he could always claim he had a family to support*: *Để bào chữa, tôi cho rằng anh ấy bao giờ cũng tự cho mình có một gia đình phải nuôi dưỡng.*

jus.ti..fied *adj* 1 ~ **(in doing sth)** có lý do chính đáng để làm điều gì: *As the goods were damaged she left fully justified in asking for money back*: *Vì các hàng hóa bị hư hại, cô ta thấy có đầy đủ lý do chính đáng để yêu cầu trả lại tiền.* 2 vì điều đó mà có lý do chính đáng, **hợp lý; đã được chứng minh là đúng**: *justified criticism, suspicion, anger*: *Sự phê phán, sự nghi ngờ, nỗi tức giận chính đáng.*

jut /dʒʌt/ *v* (**-tt-**) (phr v) **jut out** nhô ra (từ cái gì); ở bên ngoài hàng (so với bề mặt xung quanh); ló ra; **phình ra; ưỡn; chìa ra**: *a balcony that juts out (over the garden)*: *một cái bao lơn nhô ra (trên khu vườn).* o *a headland that juts out into the sea*: *Một vùng đất mũi nhô ra biển.* o *His chin juts out rather a lot*: *Cằm anh ta nhô ra khá rõ.*

jute /dʒu:t/ *n* [U] sợi lấy từ vỏ ngoài của một thứ cây nhiệt đới, dùng để làm bao tải, bện thừng v.v...; **sợi đay**: *the jute mills of Bangladesh*: *nhà máy dệt đay ở Bangladesh.*

ju,ven,ile /'dʒu:vənail/ *n* 1 *(fml hoặc luật)* người trẻ tuổi chưa trưởng thành; **thanh thiếu niên.** 2 diễn viên nam , nữ đóng vai thanh, thiếu niên: [attrib] *play the juvenile lead*: *đóng vai chính thanh thiếu niên.* ▷ **ju.ven/ile** *adj* 1 [attrib] *(fml hoặc luật)* thuộc về, có tính chất hoặc thích hợp với những người trẻ tuổi chưa trưởng thành: *juvenile crime*: *tội phạm của thanh thiếu niên.* o *juvenile offenders*: *những người phạm tội thuộc thanh thiếu niên.* o *juvenile books*: *sách cho thanh thiếu niên.* 2 *(derog)* chưa chín chắn và ngờ nghệch; trẻ con: *a juvenile sense of humour*: *một ý thức khôi hài trẻ con.* o *Stop being so juvenile!*: *Thôi đừng có trẻ con như thế nữa!*

□ **juvenile court** tòa án xét xử những

người trẻ chưa đến tuổi trưởng thành; **tòa án thanh thiếu niên.**

juvenile de'linquent người trẻ chưa đến tuổi trưởng thành bị phạm tội, thí dụ phá hoại những công trình văn hóa; **tội phạm thanh thiếu niên.**

juvenile de'linquency hành vi phạm tội hoặc chống xã hội của những tội phạm thanh thiếu niên; **sự phạm pháp của thanh thiếu niên.**

jux.ta.pose /ˌdʒʌkstə'pəʊz/ *v* [Tn] *(fml)* đặt (người hay vật) cạnh nhau hoặc rất gần nhau, nhất là để cho thấy sự tương phản; **đặt kề nhau**: *juxtapose the classical style of architecture with the modern*: *đặt kề phong cách kiến trúc cổ điển cạnh phong cách hiện đại.*

▷ **jux.ta.posi.tion** /ˌdʒʌkstəpə'ziʃn/ *n* [U]: *the juxtaposition of (different) ideas, civilizations, traditions*: *việc đặt những tư tưởng (khác nhau), những nền văn minh, những truyền thống cạnh nhau.*

K, k /kei/ *n* (*pl* **K's,k's** /keiz/) chữ thứ mười trong bảng chữ cái tiếng Anh: *'King' begins with (a) K/'K': 'King' (vua) bắt đầu bằng (một) chữ K.*

K /kei/ *abbr* 1 kelvin(s). 2 *(infml)* một ngàn (tiếng Hy Lạp *kilo-*): *She earns 12K a year: Cô ta kiếm được 12K* (tức là 12000 pao) *một năm.*

kaf.fir /'kæfə(r) n (⚠ *offensive*) người da đen châu Phi; **người Ban-tu.**

kaf.tan = CAFTAN.

Kaiser /'kaizə(r)/ *n* danh hiệu của các hoàng đế Đức và Áo - Hung cho đến năm 1918.

kale (cũng **kail**) /keil/ *n* [U] loại bắp cải có lá cuốn; **cải xoăn.**

kal.eido.scope /kə'laidəskəup/ *n* (a) đồ chơi gồm một cái ống trong đựng những mảnh thủy tinh nhỏ có màu sắc và có gương phản chiếu khi xoay ống thì những mảnh thủy tinh đó tạo thành các hình thay đổi; **ống kính vạn hoa.** (b) (usu *sing*) *(fig)* thường xuyên và nhanh chóng thay đổi mẫu hình; **sự biến ảo màu sắc**: *His paitings are a kaleidoscope of gorgeous colours: Các tranh vẽ của anh ta là một sự biến ảo những màu sắc rực rỡ.* o *The bazaar was a kaleidoscope of strange sights and impressions: Cửa hàng tạp hóa là một sự biến ảo về cảnh trí và ấn tượng kỳ lạ.*
▷ **kal.eido.scopic** /kə,laidə'skɒpik/ *adj.* **kal.eido.scop.ic.ally** /-kli-/ *adv.*

ka.mi.kaze /,kæmi'ka:zi/ *n* (trong chiến tranh thế giới II) phi công của một phi đội Nhật chủ tâm đâm vào những tàu chiến của địch, v.v...; **đội thần phong**: [attrib] *a kamikaze attack: một cuộc tấn công của đội thần phong.* o *(fig) kamikaze tactics: chiến thuật Thần phong,* tức là tự sát.

kan.garoo /,kæŋgə'ru:/ *n* (*pl* ~ **s**) động vật ở châu Úc có thể nhảy xa bằng hai chân sau rất khỏe, con cái mang con nhỏ trong một cái túi trước ngực; **con canguru.**
□ **,kangaroo 'court** tòa án bất hợp pháp do một nhóm tù nhân, công nhân đình công v.v... lập ra để tranh luận với nhau.

ka.olin /'keiəlin/ *n* [U] (cũng **china 'clay**) đất sét trắng mịn dùng để làm đồ sứ và trong y học; **cao lanh.**

ka.pok /'keipɒk/ *n* [U] chất giống len bông, dùng để nhồi đệm, những đồ chơi mềm v.v... **bông gạo.**

ka.put /kə'pʊt/ *adj* [pred] *(sl)* đổ vỡ; bị phá hủy; không làm đúng; **bị khử; tiêu sạch**: *The car's kaput — we'll have to walk: Chiếc xe đã bị phá hỏng — chúng ta phải đi bộ thôi.*

karat *(US)* = CARAT 2.

kar.ate /kə'rɑ:ti/ *n* [U] môn đánh võ không vũ khí của Nhật trong đó người ta dùng tay, chân v.v... như vũ khí; **võ caratê**: [attrib] *a karate chop: một nhát chặt caratê,* tức là cú đánh bằng cạnh bàn tay.

karma /'kɑ:mə/ *n* [U] (a) (trong Phật giáo và Ấn giáo) toàn bộ hoạt động của con người ở một trong những cuộc đời liên tiếp được tin rằng quyết định số phận ở cuộc đời sau; **nghiệp; kiếp.** (b) *(esp joc)* số mệnh; định mệnh; **số phận; nghiệp chướng**: *It's my karma always to fall in love with brunettes: Nghiệp chướng luôn luôn (bắt tôi) yêu những người đàn bà da ngăm đen.*

kart /kɑ:t/ *n* = GO-KART.

kayak /'kaiæk/ *n* (a) thuyền của người Eskimô làm bằng gỗ nhẹ có bọc da hải cẩu; **xuồng caiac.** (b) xuồng nhỏ được bọc giống như thế.

ka.zoo /kə'zu:/ *n* (*pl* ~ **s**) nhạc khí làm đồ chơi tạo ra tiếng kêu vo vo khi thổi mạnh; **sáo cadu**

KB /,kei 'bi:/ *abbr (Brit luật)* King's Bench: ghế ngồi của nhà vua. Cf QB.

KBE /,kei bi: 'i:/ *abbr (Brit)* Knight Commander (of the Order) of the British Empire: Hiệp sĩ đã được phong tước (trong phẩm trật) của vương quốc Anh: *be made a KBE: được phong KBE* o *Sir John Brown KBE: Ngài John Brown KBE.* Cf CBE, DBE, MBE.

KC /,kei 'si:/ *abbr (Brit luật)* King's Counsel: Hội đồng Nhà vua. Cf QC.

ke.bab /ki'bæb/ *n* (usu *pl*) thịt thái nhỏ nướng với hành tỏi và (thường) ăn bằng cái xiên; **thịt nướng**: *lamb kebabs: thịt cừu nướng* o *shish kebab: thịt nướng*

ked.geree /'kedʒəri:, ,kedʒə'ri:/ *n* [U, C] món ăn cơm nấu với cá, trứng luộc và đôi khi có cả hành, trộn lẫn với nhau; **món ket-ri**

keel /ki:l/ *n* cấu trúc bằng gỗ hay thép dọc theo đáy tàu trên đó người ta lắp khung tàu; **sống tàu, thuyền**: *lay down a keel: khởi công đóng một chiếc tàu.* 2 (idm) **on an even keel** ⇨ EVEN[1].
▷ **keel** *v* (phr v) **keel over** 1 (về tàu, thuyền) lật úp. 2 *(infml)* ngã lộn nhào; sụp đổ: *After a couple of drinks he just keeled over on the floor: Sau khi uống hai cốc rượu, anh ta ngã sụp xuống sàn.* o *The structure had keeled over in the high winds: Công trình xây dựng đã đổ sụp trong những cơn gió mạnh.*

keen[1] /ki:n/ *adj* (**-er, -est**) 1 (to do sth/that...) hăng hái; phấn khởi; **sôi nổi; nhiệt tình; say mê**: *a keen swimmer: một tay bơi say mê* o *I'm not keen to go again: Tôi không nhiệt tình đi nữa.* o *She's keen that we should go: Cô ấy rất thiết tha rằng chúng tôi phải đi.* 2 (về cảm xúc, v.v.) mãnh liệt; mạnh mẽ; sâu sắc: *a keen desire, interest, sense of loss: một ham muốn mãnh liệt, một sự quan tâm thiết tha, một ý thức sâu sắc về sự thất bại.* 3 (về giác quan) rất phát triển; **thính; tinh; sắc sảo**: *Dogs have a keen sense of smell: Chó rất thính về khứu giác.* 4 (về trí tuệ) hiểu nhanh; **sắc sảo**: *a keen wit, intelligence: một trí khôn, trí thông minh sắc sảo.* 5 [esp attrib] (về mũi nhọn và lưỡi cắt của dao...) **sắc**: *a keen blade, edge: một lưỡi, một cạnh sắc.* 6 (về gió) lạnh buốt; **rét thấu xương.** 7 *(Brit)* (về giá cả) thấp; có thể cạnh tranh được. 8 (idm) **(as) ,keen as 'mustard** *(infml)* hết sức hăng hái hoặc nhiệt tình. **keen on sth/sb** *(infml)* (a) chú ý, quan tâm đến cái gì; **ham thích; say mê**: *keen on (playing) tennis: say mê (chơi) quần vợt.* (b) yêu quý ai/cái gì; **yêu thích**: *He seemed mad keen on my sister: Anh ta có vẻ yêu thích chị tôi.* o *I'm not too keen on jazz: Tôi không thích nhạc ja lắm.* (c) nhiệt tình về cái gì; **thiết tha**: *She's not very keen on the idea: Chị ấy không thiết tha lắm về ý tưởng này.* o *Mrs Hill is keen on Tom's marrying Susan: Bà Hill rất thiết tha về việc Tôm lấy Susan.*
▷ **keenly** *adv.* **keen.ness** *n* [U].

keen[2] /ki:n/ *v* [I] (thường ở thể tiếp diễn) than khóc một người chết bằng tiếng rền rĩ; **than van thảm thiết**: *keening over her murdered son: Than khóc đứa con bị sát hại của bà ta.*
▷ **keen** *n* bài hát trong lễ tang của người Ai-len đi kèm theo tiếng than van rền rĩ.

keep[1] /ki:p/ *v* (*pt, pp* **kept** /kept/) 1 (a) [La, Ipr, Ip] tiếp tục ở trong

tình thế hay vị trí đã được nói rõ; **giữ; giữ lại**: *She has the ability to keep calm in an emergency*: *Cô ta có khả năng giữ bình tĩnh trong trường hợp khẩn cấp.* o *Please keep quiet — I'm trying to get some work done*: *Xin giữ im lặng — Tôi đang cố gắng làm xong mấy việc.* o *You ought to keep indoors with that heavy cold*: *Trời quá lạnh như thế này thì anh phải ở trong nhà thôi.* o *The notice said 'Keep off the grass'*: *Bảng chỉ dẫn đề 'Tránh xa bãi cỏ'* tức là không dẫm lên cỏ. *Keep back! The building could collapse at any moment*: *Hãy tránh xa ra! Tòa nhà có thể bị đổ sập vào bất cứ lúc nào.* (b) [Ip] ~ (on) **doing sth** tiếp tục làm gì; làm gì lặp đi lặp lại hay thường xuyên; **cứ; vẫn**: *keep eating, laughing, smiling, walking*: *cứ ăn, cười phá lên, mỉm cười, đi bộ* o *Keep (on) talking amongst yourselves, I'll be back in a minute*: *Các anh cứ nói chuyện với nhau đi, một lát tôi sẽ quay lại.* o *How can I trust you if you keep lying to me?*: *Làm sao tôi có thể tin anh được nếu anh vẫn nói dối tôi?* o *I do wish you wouldn't keep interrupting me!*: *Tôi mong rằng anh sẽ không tiếp tục ngắt lời tôi!* o *My shoe laces keep (on) coming undone*: *Dây giầy của tôi cứ tuột ra.* o *Keep going until you reach a large roundabout*: *Cứ đi tiếp cho tới khi anh đến một đường vòng rộng.* o *This is exhausting work, but I manage to keep going somehow*: *Đấy là một công việc mệt nhọc, nhưng tôi cố bằng mọi cách cứ tiến hành.* (c) [Ipr, Ip] tiếp tục di chuyển theo hướng đã định; **theo**: *Traffic in Britain keeps to the left*: *Xe cộ ở Anh đi về bên trái,* tức là lái xe ở bên trái đường. o *Keep straight on until you get to the church*: *Cứ đi thẳng cho tới khi anh đến nhà thờ.* o *The sign says 'Keep Left', so I don't think we can turn right here*: *Biển đề: 'Đi về bên trái' nên tôi không nghĩ rằng chúng ta có thể rẽ phải ở đây.* 2 [Tn.pr, Tn.p, Cn.a, Cn.g] làm cho ai/cái gì duy trì điều kiện hay vị trí đã định; **giữ gìn; bắt phải**: *If your hands are cold, keep them in your pockets*: *Nếu tay anh lạnh, hãy đút vào túi.* o *Extra work kept him (late) at the office*: *Công việc phụ thêm đã giữ anh ta ở lại cơ quan muộn.* o *Don't keep us in suspense any longer — what happens at the end of the story?*: *Đừng bắt chúng tôi chờ đợi lâu hơn nữa, điều gì sẽ xảy ra ở cuối câu chuyện này?* o *keep sb amused, cheerful, happy, etc.*: *khiến cho ai thích thú, vui vẻ, hạnh phúc, vv* o *These gloves will keep your hands warm*: *Đôi tất này sẽ giữ cho tay anh ấm.* o *Give the baby her bottle; that'll keep her quiet for a while*: *Đưa cho đứa bé bình sữa, điều đó sẽ giữ cho nó yên được một lát.* o *He's in a coma and is being kept alive by a life-support machine*: *Anh ta đang bị hôn mê và sống được nhờ một máy trợ sinh.* o *I'm sorry to keep you waiting*: *Tôi rất tiếc là đã bắt anh phải đợi.* o *Add some more coal to keep the fire going*: *Hãy cho thêm than vào để giữ cho lửa cháy tiếp.* 3 [Tn] giữ hay ngăn trở (ai): *You're an hour late; what kept you?*: *Anh đến chậm một tiếng, có việc gì giữ anh lại thế?* Cf KEEP SB FROM STH/DOING STH. 4 [Tn] (a) tiếp tục có (cái gì); giữ lại; **giữ**: *You can keep that book I lent you; I don't want it back*: *Anh có thể giữ cuốn sách tôi đã cho anh mượn, tôi không muốn lấy lại.* o *Here's a five-pound note — you can keep the change*: *Đây là một tờ năm pao, anh có thể giữ lại tiền thừa.* (b) [Tn, Tn.pr, Dn.n] ~ **sth (for sb)** trông nom cái gì (cho ai); giữ lại cái gì: *Could you keep my place in the queue (for me)?*: *Anh có thể giữ chỗ xếp hàng (hộ tôi) không?* o *Please keep me a place in the queue*: *Làm ơn giữ cho tôi một chỗ trong hàng.* (c) [Tn, Tn.pr] có (cái gì) ở một chỗ đặc biệt; cất; **chứa; xếp**: *Where do you keep the cutlery?*: *Anh cất dao kéo ở đâu?* o *We haven't enough shelves to keep all our books on*: *Chúng tôi không có đủ giá để xếp tất cả sách lên.* o *Always keep your driving licence in a safe place*: *Hãy luôn cất bằng lái xe của anh ở một chỗ an toàn.* (d) [Tn] giữ lại (cái gì) để dùng hay xem về sau; **giữ; để dành; để lại**: *These trousers are so worn they're hardly worth keeping*: *Cái quần này cũ quá rồi, không đáng giữ lại.* o *Let's not eat all the sandwiches now — we can keep some for later*: *Chúng ta không nên ăn hết bánh xăng-uých bây giờ, có thể để dành lại một ít về sau.* o *I keep all her letters*: *Tôi giữ lại tất cả thư của cô ấy.* 5 [Tn] sở hữu và quản lý (một cửa hàng, khách sạn, v.v.); **trông nom**: *Her father kept a grocer's shop for a number of years*: *Bố cô ta có một cửa hàng tạp hóa đã nhiều năm.* o *He plans to keep a pub when he retires*: *Ông ấy dự định sẽ trông nom một quán rượu khi về hưu.* 6 [Tn] có và chăm sóc (súc vật) để sử dụng hay chơi; **nuôi**: *keep bees, goats, hens, etc*: *nuôi ong, dê, gà mái, v.v.* 7 [Tn] có (cái gì) thường xuyên để bán hay dự trữ: *'Do you sell Turkish cigarettes?' 'I'm sorry, we don't keep them.'*: *'Anh có thuốc lá Thổ Nhĩ Kỳ bán không?' 'Rất tiếc, chúng tôi không có thứ đó.'* 8 [Tn] không tiết lộ (một bí mật); **giữ**: *Can you keep a secret?*: *Anh có thể giữ bí mật không?* 9 [I] (về thức ăn) gìn giữ ở tình trạng tốt; **bảo quản; để lại**: *Do finish off the fish pie; it won't keep*: *Ăn hết bánh nhân cá đi, không thể để lại được đâu.* o *(fig) The news will keep*: *Tin tức cứ để lại đã,* tức là có thể về sau hãy nói hơn là nói ngay. 10 [I] (dùng với một *phr* hay trong câu hỏi sau *how*) trong tình trạng sức khỏe xác định: *'How are you keeping?' 'I'm keeping well, thanks.'*: *'Anh có khỏe không?' 'Cám ơn, tôi khỏe.'* 11 [Tn] (a) ghi chép vào (cái gì): *She kept a diary for over twenty years*: *Bà ấy đã ghi nhật ký suốt 20 năm nay.* (b) viết lại (cái gì) như một ghi chép: *keeping an account/a record of what one spends each week*: *ghi lại một bản kê khai/bản ghi chép những khoản đã tiêu mỗi tuần.* 12 [Tn] cung cấp những thứ cần thiết (cho ai); giúp đỡ (ai) về tài chính; **nuôi**: *He scarcely earns enough to keep himself and his family*: *Anh ta ít khi kiếm đủ để nuôi thân và gia đình mình.* 13 (a) [Tn] canh giữ hay bảo vệ (cái gì): *keep goal*: *bảo vệ khung thành,* thí dụ trong bóng đá. o *keep wicket*: *giữ gôn,* thí dụ trong cricket. Cf GOAL-KEEPER (GOAL), WICKET-KEEPER (WICKET). (b) [Tn, Tn.pr] ~ **sb (from sth)** *(fml)* che chở, bảo vệ ai (khỏi cái gì); **phù hộ**: *May the Lord bless you and keep you*: *Cầu Chúa ban phước và che chở cho anh.* o *She prayed to God to keep her son from harm*: *Bà ấy cầu Chúa phù hộ cho con trai mình tránh khỏi tai họa.* 14 [Tn] trung thành với (cái gì), tôn trọng hay tuân theo; **y theo**: *keep an appointment, the law, a promise, a treaty*: *y theo một lời hẹn, tuân theo luật, giữ lời hứa, thi hành đúng một hiệp ước.* 15 (idm) **keep it up** giữ thành tích ở mức cao: *Excellent work, Cripps — keep it up!*: *Cripps, công việc tuyệt lắm, giữ vững nhé.* **keep up with the Joneses** /ˈdʒəʊnziz/ *(infml often derog)* cố giữ chuẩn mực vật chất và xã hội như những người ở chung quanh mình. (đối với các thành ngữ khác có chữ **keep** xem các mục từ thuộc về *dt, tt,* vv, thí dụ **keep house** ⇨ HOUSE[1]; **keep the ball rolling** ⇨ BALL[1].) 16 (phr v) **keep (sb) at sth** (bảo ai) tiếp tục làm việc gì; **làm kiên trì việc gì**: *Come on, keep at it, you've nearly finished!*: *Tiếp tục đi, hãy kiên trì mà làm, sắp xong rồi!* o *The teacher kept us at our work all morning*: *Thầy giáo bắt chúng tôi làm việc liên tục suốt cả buổi sáng.*

keep (sb/sth) away (from sb/sth) (làm cho ai/cái gì) không đến gần ai/cái gì; **để xa ra; tránh xa**: *Police warned bystanders to keep away from the blazing building*: *Cảnh sát cảnh cáo những người đứng xem tránh xa ngôi nhà đang cháy.* o *Her illness kept her away from work for several weeks*: *Bệnh tật*

làm cho cô ấy phải xa công việc nhiều tuần lễ.

keep sth back (a) ngăn cái gì không cho di chuyển; ngăn giữ cái gì; **giữ lại; cản lại; chặn lại**: *Millions of gallons of water are kept back by the dam*: *Hàng triệu thùng nước được cái đập ngăn lại.* o *She was unable to keep back her tears*: *Cô ấy không thể cầm được nước mắt.* (b) không trả cái gì cho ai; **giữ lại**: *A certain percentage of your salary is kept back by your employer as an insurance payment*: *Một số phần trăm nào đó của lương anh bị ông chủ giữ lại để trả tiền bảo hiểm.* **keep sth 'back (from sb)** từ chối không nói với ai điều gì; giữ lại cái gì; **giấu; không nói ra**: *I'm sure she's keeping something back (from us)*: *Tôi tin chắc là cô ấy không nói điều gì (với chúng ta).* **keep (sb) 'back (from sb/sth)** (bảo ai) giữ một khoảng cách xa ai/cái gì; **tránh xa; chặn lại**: *Keep well back from the road*: *Hãy tránh thật xa đường sá.* o *Barricades were erected to keep back the crowds*: *Chướng ngại vật đã được dựng lên để chặn đám đông lại.*

keep 'down không chỉ ra nơi đang ở; không đứng dậy: *Keep down! You mustn't let anybody see you*: *Cứ ngồi đấy! Không được cho ai nhìn thấy anh.* **keep sb 'down** đàn áp hay áp bức (một dân tộc, một quốc gia, v.v.): *The people have been kept down for years by a brutal régime*: *Nhân dân đã bị một chế độ tàn bạo áp bức nhiều năm.* **keep sth 'down** (a) không ngẩng cao (một bộ phận của cơ thể): *Keep your head down!*: *Cúi đầu xuống!* (b) giữ lại cái gì trong dạ dày: *The medicine was so horrid I couldn't keep it down*: *Thuốc khó chịu đến nỗi tôi không sao uống được.* (c) làm cho cái gì ở lại mức độ thấp; không tăng cái gì; **giữ không cho lên**: *keep down wages, prices, the cost of living, etc*: *giữ mức lương, giá cả, giá sinh hoạt, v.v. không cho tăng lên.* o *Keep your voices down; your mother's trying to get some sleep*: *Hãy nói khẽ chứ, mẹ anh đang cố chợp mắt một lúc.* (d) không cho cái gì sinh sôi nảy nở hay lớn lên; **kìm hãm**: *use chemicals to keep pests down*: *dùng hóa chất để kìm hãm sự phát triển của chuột bọ làm hại.* **keep oneself/sb from sth/doing sth** ngăn cản mình/ai khỏi làm điều gì; **ngăn; cản trở**: *The church bells keep me from sleeping*: *Chuông nhà thờ làm cho tôi không ngủ được.* o *I hope I'm not keeping you from your work*: *Tôi mong rằng tôi không ngăn cản anh làm việc.* **keep (oneself) from doing sth** ngăn (mình) làm gì; ngừng làm gì; **nhịn; kiêng; nén; nín**: *She could hardly keep (herself) from laughing*: *Cô ấy nén lắm mới khỏi cười.* o *I just managed to keep myself from falling*: *Tôi cố điều khiển giữ cho mình khỏi ngã.* **keep sth from sb** không nói với ai cái gì; **giấu**: *I think we ought to keep the truth from him until he's better*: *Tôi nghĩ chúng ta không được nói sự thật cho tới khi sức khỏe anh ta khá hơn.* o *They don't keep anything from each other*: *Họ không giấu nhau bất cứ điều gì.*

keep sb 'in giữ lại (một đứa trẻ) sau giờ học như một hình phạt; **phạt giữ lại**: *She was kept in for an hour for talking in class*: *Cô bé bị phạt giữ lại lớp một tiếng vì nói chuyện trong giờ học.* **keep sth in** giữ không biểu lộ (một xúc cảm); nén lại cái gì; **kìm lại; dằn lại; kiềm chế**: *He could scarcely keep in his indignation*: *Anh ấy không thể kìm được nỗi bất bình.* **keep oneself/sb in sth** cho hoặc cho phép mình/ai được cung cấp đều đặn cái gì: *She earns enough to keep herself and all the family in good clothes*: *Cô ấy kiếm được đủ để cung cấp đều đặn quần áo đẹp cho mình và cả gia đình.* **keep in with sb** *(infml)* tiếp tục đối xử thân thiện với ai, nhất là để dành được lợi thế; **vẫn thân thiện với ai**: *Have you noticed how he tries to keep in with the boss?*: *Anh có để ý anh ta cố giữ thân thiện với ông chủ thế nào không?* **keep 'off** (về mưa, tuyết, v.v.) không bắt đầu: *The fête will go ahead provided the rain keeps off*: *Ngày hội sẽ tiến hành miễn là không mưa.* **keep off (sb/sth)** không lại gần, chạm vào, v.v. ai/cái gì; **ở cách xa ra; tránh xa. keep off sth** (a) không ăn, uống hoặc hút gì; **kiêng**: *keep off cigarettes, drugs, drink, fatty foods*: *kiêng thuốc lá, ma túy, rượu, thức ăn béo.* (b) không nói đến (vấn đề đã định); **tránh**: *Please keep off (the subject of) politics while my father's here*: *Làm ơn tránh nói đến (chủ đề) chính trị khi cha tôi ở đây.* **keep sb/sth off (sb/sth)** làm cho ai/cái gì không đến gần, không chạm vào, vv: *They lit a fire to keep wild animals off*: *Họ đốt lửa để cho dã thú tránh xa.* o *Keep your hands off me!*: *Đừng chạm vào tôi!*

keep 'on tiếp tục chặng đường của mình; **cứ đi tiếp**: *Keep on past the church; the stadium is about half a mile further on*: *Cứ đi tiếp qua nhà thờ, sân vận động còn xa chừng nửa dặm.* **keep on (doing sth)** tiếp tục (làm gì); **cứ; vẫn**: *The rain kept on all night*: *Trời cứ mưa suốt đêm.* o *She kept on working although she was tired*: *Cô ấy vẫn làm việc mặc dù đã mệt.* **keep sb 'on** tiếp tục sử dụng ai: *He's incompetent and not worth keeping on*: *Anh ta bất tài và không đáng giữ lại.* **keep on sth on** (a) tiếp tục mang (đeo, mặc) cái gì: *You don't need to keep your hat on indoors*: *Anh không cần phải đội mũ trong nhà.* (b) tiếp tục cho thuê hoặc là chủ của (một cái nhà, căn hộ, vv): *We're planning to keep the cottage on over the summer*: *Chúng tôi dự định vẫn cho thuê căn nhà riêng ở nông thôn hết mùa hè.* **keep 'on (at sb) (about sb/sth)** tiếp tục nói (với ai) một cách tức giận về ai/cái gì: *He does keep on so!*: *Anh ta cứ tiếp tục châm chọc như vậy!* o *I will mend the lamp — just don't keep on at me about it!*: *Tôi sẽ sửa cái đèn, chỉ xin đừng tiếp tục châm chọc tôi về nó.*

keep 'out (of sth) không đi vào (một chỗ); ở lại bên ngoài: *The sign said 'Ministry of Defence — Danger — Keep Out!'*: *Biển đề 'Bộ Quốc phòng — Nguy hiểm — Không vào!'* **keep sb/sth out (of sth)** ngăn cản ai/cái gì không cho vào (một địa điểm); **không cho vào**: *Keep that dog out of my study!*: *Đừng cho con chó ấy vào phòng làm việc của tôi!* o *She wore a hat to keep the sun out of her eyes*: *Cô ta đội một cái mũ để che ánh mặt trời khỏi chiếu vào mắt.* **keep (sb) out of sth** không phô mình/ai trước cái gì; (bảo ai) tránh cái gì; **tránh**: *Do keep out of the rain if you haven't a coat*: *Hãy tránh mưa nếu anh không có áo mưa.* o *That child seems incapable of keeping out of mischief*: *Đứa trẻ đó dường như không thể tránh được trò tinh quái.* o *Keep the children out of harm's way if you take them to the match*: *Hãy tránh cho trẻ những cái có thể gây tai hại nếu anh đưa chúng đến xem cuộc đấu.*

keep to sth (a) không đi chệch khỏi hay rời bỏ (một lối đi, con đường, v.v.): *Keep to the track — the moor is very boggy around here*: *Hãy đi đúng theo vết chân, đồng hoang ở đây rất lầy lội.* o *(fig) keep to the point/subject*: *bám chắc vấn đề/chủ đề.* (b) theo đuổi hay tuân theo (một kế hoạch, chương trình, v.v.): *Things will only work out if we all keep to the plan*: *Công việc sẽ chỉ hoàn thành nếu tất cả chúng ta bám chắc kế hoạch.* (c) trung thành với (một lời hứa, v.v.) **giữ**: *keep to an agreement, an undertaking*: *giữ vững một thỏa thuận, lời cam đoan.* (d) ở lại và không rời bỏ (một chỗ hay vị trí nhất định): *She's old and infirm and has to keep to the house*: *Bà ấy già và tàn tật nên phải ru rú trong nhà.* (e) (được dùng nhất là trong thể mệnh lệnh khi khiển trách ai) không phát biểu (một lời nhận xét, quan điểm, v.v.) **giữ lấy**: *Keep your opinions to yourself in future!*: *Sau này, anh cứ giữ lấy ý*

kiến của mình (đừng nói ra)! **keep (oneself) to oneself** tránh gặp mọi người ngoài xã hội; không nhúng vào việc của người khác; **không giao du; sống tách biệt**: *Nobody knows much about him; he keeps himself (very much) to himself*: *Chẳng có ai biết nhiều về anh ta; anh ta sống (rất) tách biệt.* **keep sth to one'self** không nói với người khác về cái gì; **giữ kín**: *I'd be grateful if you kept this information to yourself*: *Tôi sẽ rất biết ơn nếu anh giữ kín tin đó.*

keep sb 'under áp bức (ai); **thống trị; đàn áp**: *The local population is kept under by a brutal army mercenaries*: *Cư dân địa phương bị một đội quân đánh thuê tàn bạo đàn áp.* **keep sth under** kiểm soát hay ngăn chặn cái gì: *Firemen managed to keep the fire under*: *Lính cứu hỏa đã chặn được đám cháy.*

keep 'up (về mưa, tuyết, thời tiết tốt, v.v.) tiếp tục không ngừng: *Let's hope the sunny weather keeps up for Saturday's tennis match*: *Chúng ta hãy hi vọng là trời sẽ tiếp tục nắng cho đến trận đấu quần vợt ngày thứ Bảy.* **keep sb up** ngăn ai không cho đi ngủ; **bắt thức đêm**: *I do hope we're not keeping you up*: *Tôi rất mong là chúng tôi không phải bắt anh thức đêm.* **keep sth up** (a) ngăn cái gì khỏi rơi xuống; **giữ cho khỏi rơi, khỏi tụt**: *wear a belt to keep one's trousers up*: *đeo thắt lưng giữ cho quần khỏi tụt.* (b) làm cho cái gì giữ được ở mức cao; **giữ không cho hạ; giữ vững**: *The high cost of raw materials is keeping prices up*: *Chi phí cao của nguyên liệu đang giữ giá ở mức cao.* (c) không để cho (tinh thần, sức khỏe, v.v. của mình) suy sụp; **duy trì**: *They sang songs to keep their morale up*: *Họ hát lên để giữ vững tinh thần.* (d) tiếp tục việc gì ở cùng mức độ (thường là cao); **duy trì; giữ mãi**: *The enemy kept up their bombardment day and night*: *Quân địch duy trì sự oanh tạc của chúng cả ngày lẫn đêm.* o *We're having difficulty keeping up our mortgage payments*: *Chúng ta khó mà giữ mãi việc trả món tiền thế chấp.* o *You're all doing a splendid job; keep up the good work*: *Tất cả các anh đang có một công việc tuyệt vời; hãy cố giữ việc làm tốt đẹp ấy.* (e) tiếp tục thực hành hay tuân theo cái gì; **luyện tập; giữ**: *keep up old customs, traditions, etc*: *giữ các phong tục, truyền thống cổ, v.v.* o *Do you still keep up your Spanish?*: *Anh có còn luyện tiếng Tây Ban Nha không?* (f) gìn giữ (một ngôi nhà, mảnh vườn, v.v.) ở tình trạng tốt bằng cách tiêu phí tiền của hay sức lực vào đó; **bảo quản; giữ cho tốt**: *The house is becoming too expensive for them to keep up*: *Đối với họ việc bảo quản căn nhà đang trở nên hết sức tốn kém.* Cf UPKEEP. **keep 'up (with sb/sth)** di chuyển hay phát triển cùng một tốc độ (như ai/cái gì); **theo kịp**: *Slow down — I can't keep up (with you)!*: *Đi chậm lại, tôi không thể theo kịp (anh)!* o *I can't keep up with all the changes in computer technology*: *Tôi không thể theo kịp tất cả những thay đổi trong công nghệ máy tính.* **keep up (with sth)** tăng lên cùng tốc độ (như cái gì); **tăng kịp**: *Worker's incomes are not keeping up with inflation*: *Thu nhập của công nhân không tăng kịp với nạn lạm phát.* **keep up with sb** tiếp tục giao thiệp với ai; **còn giữ quan hệ**: *How many of your old school friends do you keep up with?*: *Anh còn giữ được quan hệ với bao nhiêu bạn học cũ?* **keep up with sth** tự biết hay nghe được về (tin tức, sự kiện đang diễn ra v.v.): *She likes to keep up with the latest fashions*: *Cô ta muốn biết những mốt thời trang mới nhất.*

□ **,kept 'woman** *(dated hoặc joc)* phụ nữ được một người đàn ông cung cấp tiền, nhà ở và có quan hệ tình dục với anh ta; **gái bao.**

keep[2] /ki:p/ *n* 1 [U] (chi phí thuộc về cung cấp) thực phẩm và các nhu yếu khác của đời sống; **cái nuôi thân hoặc gia đình**: *It's time you got a job and started paying for your keep!*: *Đã đến lúc anh kiếm lấy một việc làm và bắt đầu trả tiền nuôi thân mình!* o *(fig) Does that old car still earn its keep?*: *Liệu cái ô tô cũ này có còn kiếm đủ để nuôi nó không?* tức là liệu lợi ích nó đem lại có xứng với chi phí bảo dưỡng nó không? 2 [C] tháp xây kiên cố của một tòa lâu đài cổ. 3 (idm) **for 'keeps** *(infml)* thường xuyên; mãi mãi; **vĩnh viễn**: *Can I have it for keeps or do you want it back?*: *Liệu anh cho tôi vĩnh viễn hay anh muốn đòi lại?*

keeper /'ki:pə(r)/ *n* 1 người trông nom súc vật ở vườn bách thú hay một sưu tập đồ vật ở bảo tàng; **người giữ; người bảo quản.** 2 (nhất là trong từ ghép) người chịu trách nhiệm hay trông nom cái gì; **người gác; người canh; người trông**: *a lighthouse-keeper*: *người gác đèn biển* o *a gamekeeper*: *người canh rừng không cho săn trộm* o *a shopkeeper*: *người trông cửa hàng.* 3 *(infml)* (a) = GOALKEEPER (GOAL). (b) = WICKET-KEEPER (WICKET). 4 (idm) **finders keepers** ⇨ FINDER (FIND[1]).

keep.ing /'ki:pin/ *n* (idm) **for safe keeping** ⇨ SAFE[1]. **in sb's keeping** được sự chăm sóc hay canh giữ của ai: *I'll leave the keys in you keeping*: *Tôi sẽ giao chìa khóa cho anh giữ.* **in/out of keeping (with sth)** có/không có sự hòa hợp hay hài hòa; **phù hợp/không phù hợp**: *a development wholly in keeping with what we expected*: *một sự phát triển hoàn toàn phù hợp điều chúng tôi mong đợi.* o *That tie is not quite in keeping*: *Cái ca vát đó hoàn toàn không hợp.* **in safe keeping** ⇨ SAFE[1].

keep.sake /'ki:pseik/ *n* quà tặng, thường nhỏ và không đắt tiền, nhưng được người tặng hay chủ cũ ghi nhớ; **vật lưu niệm**: *My aunt gave me one of her brooches as a keepsake*: *Cô tôi cho tôi một trong những chiếc trâm của bà làm vật lưu niệm.*

keg /keg/ *n* thùng nhỏ, thường chứa chất lỏng dưới 10 galông Anh hay 30 galông Mỹ; **thùng.**

□ **keg beer** *(Brit)* bia để trong thùng, dùng áp lực hơi ga lấy ra uống.

kelp /kelp/ *n* [U] một dạng tảo nâu lớn; **tảo bẹ.**

kel.vin /'kelvin/ *n* (*abbr* K) đơn vị (bằng độ Celsius) của một thang nhiệt độ quốc tế; **thang Kelvin** với 0° ở độ không tuyệt đối (-273.15^{o}C).

ken[1] /ken/ *n* (idm) **beyond/outside one's ken** không nằm trong phạm vi hiểu biết của mình; **vượt ra ngoài hiểu biết**: *The workings of the Stock Exchange are beyond most people's ken*: *Các hoạt động của Thị trường chứng khoán vượt khỏi phạm vi hiểu biết của nhiều người.*

ken[2] /ken/ (**-nn-**, *pt* **kenned** hoặc **kent**, *pp* **kenned**) [Tn, Tf, Tw] *(Scot)* biết; **nhận ra.**

ken.nel /'kenl/ *n* 1 [C] chỗ nhốt chó cảnh; **cũi chó cảnh**: *Rover lives in a kennel in the back garden*: *Con Rover sống trong cũi ở vườn sau.* 2 [C] chỗ nhốt một bầy chó săn; **chuồng chó săn.** 3 **kennels** [sing hoặc pl *v*] nơi chó được nuôi, chăm sóc, v.v.; **cũi chó**: *We put the dog into kennels when we go on holiday*: *Chúng tôi nhốt chó vào cũi khi đi nghỉ lễ.*

▷ **ken.nel** *v* (**-ll-**; *US* cũng **-l-**) [Tn] nhốt hay giữ (một con chó) trong cũi hay chuồng: *She kennels her dog in the yard*: *Cô ấy nhốt chó vào cũi ở sân.*

kepi /'keipi/ *n* kiểu mũ quân đội Pháp có lưỡi trai nằm ngang; **mũ kêpi.**

kept *pt, pp* của KEEP[1].

kerb (cũng *esp US* **curb**) /kɜ:b/ *n* bờ đá hay bê tông đúc của vỉa hè ở cạnh một con đường; **lề đường**: *Stop at the kerb and look both ways before crossing (the road)*: *Hãy dừng lại ở lề đường và nhìn cả hai phía trước khi*

sang (đường).

□ **'kerb-crawling** *n* [U] lái xe chầm chậm bên đường tìm cách thuyết phục ai trên vỉa hè lên xe mình, nhất là vì mục đích tình dục: ***be arrested for kerb-crawling***: *bị bắt vì lái xe kiếm gái.* **'kerb drill** các quy tắc sang đường an toàn.

'kerbstone *n* phiến đá hay bêtông tạo nên lề đường; **đá (bê tông) lát lề đường.**

ker.chief /'kɜ:tʃif/ *n (arch)* **1** miếng vải vuông mang trên đầu hay quanh cổ, nhất là của phụ nữ; **khăn vuông. 2** khăn tay; **mùi xoa.**

ker.fuffle /kə'fʌfl/ *n* [U] *(Brit infml)* sự ồn ào, om xòm, tiếng huyên náo; **nhộn nhịp**: ***What's all the kerfuffle (about)?***: *Tất cả sự ồn ào náo động này là về việc gì thế?*

ker.nel /'kɜ:nl/ *n* **1** phần mềm và thường ăn được ở bên trong một cái hột hay quả; **hạnh; nhân. 2** phần của hạt thóc lúa hay hạt giống bên trong cái vỏ ngoài cứng; **hạt. 3** *(fig)* phần trung tâm hay chủ yếu (của một chủ đề, kế hoạch, vấn đề, v.v...); **phần cốt lõi**: ***the kernel of her argument***: *phần cốt lõi trong lý lẽ của cô ấy.*

ker.os.ene (cũng **ker.os.ine**) /'kerəsi:n/ *n* [U] *(esp US)* = PARAFFIN 1: [attrib] ***a kerosene lamp***: *một cái đèn dầu hỏa.*

kes.trel /'kestrəl/ *n* một loại chim ưng nhỏ; **chim cắt.**

ketch /ketʃ/ *n* thuyền buồm nhỏ có hai cột buồm.

ketchup /'ketʃəp/ (cũng *esp US* **cat.sup** /'kætsəp/) *n* [U] nước sốt sền sệt nấu từ cà chua, giấm, v.v... và dùng nguội như một gia vị; **xốt cà chua.**

kettle /'ketl/ *n* **1** đồ đựng có vòi, nắp và quai dùng để đun sôi nước; **ấm đun nước**: ***boil (water in) the kettle and make some tea***: *đun sôi (nước trong) ấm đun nước và pha trà.* **2** (idm) **a different kettle of fish** ⇨ DIFFERENT. **a 'fine, 'pretty, etc kettle of fish** tình huống lộn xộn, khó chịu hay rắc rối; **hoàn cảnh rất khó xử; việc rắc rối. the pot calling the kettle black** ⇨ POT[1].

ket.tle.drum /'ketldrʌm/ *n* cái trống lớn bằng đồng thau hay đồng đỏ hình cái bát, mặt trống bằng da có thể căng đến một âm độ chính xác; **trống định âm.**

key[1] /ki:/ *n* **1** [C] dụng cụ bằng kim loại được định hình sao cho nó có thể chuyển động trong cái ổ khóa (để khóa hay mở cái gì); **chìa khóa**: ***turn the key in the lock***: *quay chiếc chìa khóa trong ổ khóa.* o ***the car keys***: *chìa khóa xe ô tô.* o ***the key to the front door***: *chìa khóa cửa ra vào phía trước.* o ***have a duplicate key cut***: *đánh một chiếc chìa khóa giống hệt,* tức là làm thêm một chìa khóa khác. **2** [C] dụng cụ tương tự dùng để giữ chặt và quay cái gì, thí dụ để lên dây đồng hồ; **khóa**: ***Where's he key for turning off the radiator?***: *Núm khóa để tắt lò sưởi ở đâu?* **3** [C] **(a)** *(nhạc)* tập hợp những nốt nhạc liên kết với nhau dựa trên một nốt riêng và làm nền cho (một phần của) một bản nhạc; **khóa**: ***a sonata in the key of E flat major/A minor***: *một bản sô-nát khóa E giáng trưởng/A thứ.* o ***This piece changes key many times***: *Bản (nhạc) này chuyển khóa nhiều lần.* **(b)** *(fig)* giọng điệu chung hay phong cách của cái gì; **giọng; cách diễn đạt**: ***Her speech was all in the same key***: *Toàn bộ bài diễn văn của cô ấy có cùng một giọng điệu.* **4** [C] mỗi cái trong một bộ các cần gõ mà ngón tay ấn xuống để làm cho một máy chữ, đàn piano, v.v... hoạt động; **phím; nút bấm. 5** [C] **(a)** tập hợp các câu trả lời các bài tập hay bài toán; **lời giải**: ***a book of language tests, complete with key***: *một cuốn sách gồm các bài kiểm tra học tiếng, bổ sung bằng các lời giải.* **(b)** lời giải thích các ký hiệu dùng trong một bức điện đã mã hóa, hay trên một bản đồ, biểu đồ, v.v...; **chìa khóa; lời chú giải. 6** [C usu *sing*] ~ **(to sth)** điều quyết định để đạt tới sự kiểm soát hay sự thông hiểu; **bí quyết; điều chủ yếu**: ***Diet and exercise are the key (to good health)***: *Chế độ ăn kiêng và luyện tập là bí quyết (của sức khỏe tốt).* o ***The key to the whole affair was his jealousy***: *Điều chủ yếu của toàn bộ vấn đề là lòng đố kỵ của nó.* **7** [sing] sự gồ ghề trên một bề mặt để cho vữa hay sơn bám chặt; **mặt xù xì**: ***Gently sand the plastic to provide a key for the paint***: *Đánh bằng cát nhẹ nhàng lên chất dẻo nhằm tạo ra mặt xù xì để sơn.* **8** [C] *(thực)* quả có cánh của một vài loại cây, thí dụ tần bì, cây du. **9** (idm) **under lock and key** ⇨ LOCK[2].

▷ **key** *adj* [attrib] rất quan trọng hay chủ chốt; **then chốt**: ***a key figure in the dispute***: *một nhân vật chủ chốt trong cuộc tranh luận.* o ***a key industry, speech, position***: *một ngành công nghiệp then chốt, một bài diễn văn, địa vị v.v... chủ chốt.*

□ **'keyboard** *n* bàn nút bấm của máy chữ, bàn phím của đàn piano, v.v... —*v* **1** [I] thao tác trên bàn phím (thí dụ để sắp chữ in). **2** [Tn] nhập (dữ liệu) vào một máy tính bằng bàn phím.

'keyboarder *n* người thao tác trên một bàn phím.

'keyhole *n* lỗ để đút chìa khóa vào ổ khóa; **lỗ khóa.**

'key money số tiền mà người ta đòi một cách không hợp pháp người mới được thuê nhà hay một căn hộ trước khi cho anh ta dọn đến; **tiền mở khóa.**

'keynote *n* **1** chủ đề trọng tâm của một bài diễn văn, cuốn sách, v.v..; **ý chủ đạo; chủ đề chính**: ***Unemployment has been the keynote of the conference***: *Thất nghiệp là chủ đề chính của hội nghị này.* o [attrib] ***a keynote speech***: *một bản đề dẫn,* tức là bài nói quyết định sắc thái hay nêu lên chủ đề của một cuộc họp, v.v... **2** *(nhạc)* nốt nhạc cơ sở của một khóa âm nhạc; **nốt chủ đạo.**

'key-pad *n* bàn phím nhỏ gồm nhiều nút bấm dùng để thay thế một đĩa trên máy điện thoại, để chọn kênh, v.v... ở một máy thu hình, hay để nhập dữ liệu vào máy tính; **bàn phím nhỏ.**

'key-ring *n* vòng đeo chìa khóa.

'key signature *(nhạc)* có dấu thăng và giáng ghi trên một bản nhạc biểu thị khóa theo đó nó đã được sáng tác; **chìa khóa nhạc.**

'keystone *n* **1** *(kiến)* tảng đá nằm giữa đỉnh một vòm cuốn chốt các viên khác vào vị trí; **tảng đá đỉnh vòm. 2** (usu *sing*) *(fig)* phần quan trọng nhất của một kế hoạch, một lập luận, v.v... mà tất cả các phần khác phải phụ thuộc vào; **yếu tố chủ chốt; nguyên tắc cơ bản**: ***Belief in a life after death is the keystone of her religious faith***: *Tin vào một cuộc sống sau khi chết là yếu tố chủ đạo của niềm tin tôn giáo của bà ấy.* Cf CORNER-STONE (CORNER[1]).

key[2] /ki:/ *v* **1** [Tn, Tn.p] ~ **sth (in)** *(máy tính)* đánh (các dữ liệu) trên một bàn phím: ***I've keyed this sentence (in) three times, and it's still wrong!***: *Tôi đã đánh câu này ba lần mà vẫn cứ sai!* **2** [Tn] làm xù xì (một bề mặt) để cho vữa hay sơn bám chặt vào. **3** (phr v) **key sth to sth** **(a)** làm cho cái gì giống với một cái khác; **tương tự như**: ***She keyed her mood to that of the other guests***: *Chị ấy làm cho tâm trạng mình tương tự như tâm trạng những người khách khác.* **(b)** làm cho cái gì phù hợp với một cái khác; **làm thích hợp với**: ***The farm was keyed to the needs of the local people***: *Trang trại đã hoạt động thích hợp với nhu cầu của dân địa phương.* **key sb up** (usu passive) làm cho ai bị kích động, bực

dọc hay căng thẳng: *The manager warned us not to get too keyed up before the big match*: *Ông bầu đã cảnh cáo chúng tôi không được để cho mình bị căng thẳng quá trước trận đấu quan trọng.*

key[3] (cũng **cay**) /ki:/ *n* đảo thấp hay đá ngầm, nhất là ở Tây Ấn Độ và ngoài khơi Florida.

KG /ˌkei 'dʒi:/ *abbr (Brit)* Knight of Garter Hầu tước cấp Ga-tơ: *be made a KG*: *được phong tước hầu cấp cao nhất* o *Sir Thomas Bell KG*: *Ngài Thomas Bell, KG.*

kg *abbr* kilogram(s) cân; **kilogram**: *10 kg*: *10 cân.*

KGB /ˌkei dʒi 'bi:/ *abbr* Ủy ban An minh Nhà nước Liên Xô (cũ) có từ năm 1953 (tiếng Nga là Komitet Gosudarstvennoi Bezopasnosti): *a KGB agent*: *một điệp viên KGB* o *dealing with the KGB*: *đối phó với KGB.*

khaki /'kɑ:ki/ *n* [U] *adj* (vải) màu vàng nâu nhạt xỉn, đặc biệt dùng để may đồng phục quân đội; **(vải) kaki.**

kHz *abbr* kilohertz: kilohec. Cf Hz.

kib.butz /ki'bʊts/ *n* (*pl* **kib.butzim** /kibʊ'tsi:m/) trang trại công hay khu định cư ở Israel; **kibbut.**

▷ **kib.butz.nik** /-nik/ *n* thành viên của một kibbut.

kick[1] /kik/ *v* 1 (a) [Tn, Tn.pr] đánh vào (ai/cái gì) bằng chân; **đá**: *Mummy, Peter kicked me (on the leg)!*: *Mẹ ơi, Peter đã con (vào cẳng chân)!* (b) [Tn, Tn.pr, Tn.p] làm chuyển động (cái gì) bằng cách đá vào nó; **đá đi**: *He kicked the ball into the river*: *Anh ta đá quả bóng xuống sông.* o *Can we kick the ball around for a while?*: *Liệu chúng ta có thể đá bóng vòng quanh một lúc không?* (c) [Tn.pr] gây ra (điều gì) bằng một cú đá: *He kick a hole in the fence*: *Nó đá thủng một lỗ ở hàng rào.* (d) [I, Ip] lắc một hay cả hai chân một cách giật cục mạnh mẽ; **quẫy đạp; đá lung tung**: *The child was screaming and kicking*: *Đứa trẻ đang la hét và quẫy đạp.* o *Be careful of that horse — it often kicks*: *Hãy cẩn thận với con ngựa đó, nó thường đá hậu đấy.* o *(fig) She kicks out when she's angry*: *Cô ấy đá thúng đụng nia khi tức giận.* 2 [Tn] ~ **oneself** rất bực mình vì đã làm điều gì ngu ngốc, làm lỡ một cơ hội, v.v...: *When I discovered I's come for the appointment on the wrong day, I could have kicked myself*: *Khi phát hiện ra là mình đến chỗ hẹn nhầm ngày, tôi rất là bực mình.* 3 [Tn] (nhất là trong bóng bầu dục) ghi điểm (một bàn thắng hay phát bóng) bằng cách đá vào bóng; **sút**: *That's the twentieth goal he's kicked this season*: *Đấy là bàn thắng thứ hai mươi mà anh ta đã sút được trong mùa này.* 4 [I] (về một khẩu súng) giật nẩy lên về phía sau khi bắn; **giật.** 5 (idm) **alive and kicking** ⇨ ALIVE. **hit/kick a man when he's down** ⇨ MAN. **ˌkick against the 'pricks** làm khổ mình do kháng cự hay chống đối vô ích. **ˌkick the 'bucket** *(sl)* chết ngoẻo. **'kick the habit** *(infml)* bỏ một thói nghiện gây mê say: *Doctor should try persuade smokers to kick the habit*: *Các bác sĩ cố thuyết phục những người hút thuốc bỏ thói nghiện ấy.* **ˌkick one's 'heels** không có việc gì để làm trong khi chờ đợi cái gì; **ngồi chờ**: *She had to kick her heels for hours because the train was so late*: *Cô ấy phải ngồi chờ hàng tiếng đồng hồ vì tàu đến chậm quá!* **ˌkick over the 'traces** (về một người) cự tuyệt không nhận sự dạy dỗ hay kiểm soát (của bố mẹ, v.v...); **cự tuyệt sự kiềm chế, gò ép. kick up/raise a dust** ⇨ DUST[1]. **ˌkick up a 'fuss, 'row, shindy, stink, etc** *(infml)* gây ra một vụ huyên náo, lộn xộn, nhất là do phản đối cái gì; **làm toáng lên; phản đối ầm ĩ. ˌkick up one's 'heels** *(infml)* thích thú một cách nhiệt tình; **nhảy cỡn lên. ˌkick sb up 'stairs** *(infml)* tống khứ ai bằng cách đề bạt anh ta vào một chức vụ dường như quan trọng hơn, nhưng thực tế lại kém hơn; **đá hất lên.** 5 (phr v) **lick against sth** phản kháng hay chống lại cái gì: *It's no used kicking against the rules*: *Chống lại luật lệ thật vô ích.* **kick around** *(infml)* có mặt, đang sống ở hay đang tồn tại: *I've been kicking around Europe since I saw you last*: *Tôi đã sống khắp châu Âu từ khi thấy anh lần cuối cùng.* o *My shirt is kicking around on the floor somewhere*: *Cái áo sơ mi của tôi đang ở đâu đó trên sàn.* o *an idea which has been kicking around for some considerable time*: *một tư tưởng đã tồn tại trong một thời gian dài.* **kick sth around/round** *(infml)* bàn luận một cách không chính thức (các kế hoạch, ý kiến, v.v...): *We'll kick some ideas around and make a decision tomorrow*: *Chúng tôi sẽ bàn đến một vài ý kiến và quyết định vào ngày mai.* **kick sth in** đạp, đẩy cái gì vào phía trong; **đạp tung**: *kick in a door*: *đạp tung cửa.* o *kick sb's teeth in*: *đạp gẫy răng ai.* **kick 'off** bắt đầu một trận đấu bóng (bằng cách đá quả bóng); **giao bóng**: *United kick off and scored almost immediately*: *Đội United giao bóng và làm bàn hầu như ngay lập tức.* **kick (sth) off** bắt đầu (một cuộc họp...); **khai mạc**: *I'll asked Tessa to kick off (the discussion)*: *Tôi sẽ yêu cầu Tessa khai mạc (cuộc tranh luận).* **kick sth off** đá bật cái gì đi: *kick of one's slippers, shoes, etc*: *đá văng dép lê, giầy của mình đi.* **kick sb out (of sth)** *(infml)* tống cổ ai hay đuổi anh ta bằng võ lực; **đuổi ra**: *They kicked him out (of the club) for fighting*: *Họ đã đuổi hắn (ra khỏi câu lạc bộ) vì đánh nhau.*

▷ **kicker** *n* người đá, cầu thủ.

□ **'kick-off** *n* mở đầu một trận đấu bóng.

kick[2] /kik/ *n* 1 [C] động tác đá; **cú đá**: *give sb a kick up the backside*: *đá ai một cú vào lưng.* o *If the door won't open give it a kick*: *Nếu cửa không mở hãy đạp nó ra.* 2 [C] *(infml)* sự rộn ràng (vui sướng); cảm giác thích thú: *I get a big kick from motor racing*: *Tôi rất thích cuộc đua mô tô.* o *She gets her kicks from windsurfing and skiing*: *Cô ấy thấy thích thú môn thuyền buồm và trượt tuyết.* o *do sth (just) for kicks*: *làm cái gì (chỉ) vì thích thú.* 3 [C] *(infml)* linh hoạt hoặc có lợi (tạm thời): *(be on) a health-food kick*: *(đang) dùng một loại thức ăn có lợi cho sức khỏe.* 4 [U, sing] *(infml)* sức khỏe, sự có hiệu lực; **sức bật**: *He has no kick left in him*: *Anh ta không còn chút hơi sức nào.* o *This drink has (quite) a kick (to it)*: *Rượu này (hoàn toàn) có hiệu lực (với nó),* tức là khá mạnh. 5 (idm) **a kick in the teeth** *(infml)* hành động khó chịu và thường xảy ra bất ngờ; **hành động bất ngờ**: *The Government's decision is a real kick in the teeth for the unions*: *Quyết định của chính phủ thực là một hành động bất ngờ cho các công đoàn.*

□ **'kick-start** *v* [Tn] khởi động (một xe mô tô...) bằng cách dùng chân đạp một cái cần; **đạp khởi động. kick-start** (cũng **'kick-starter**) *n* cần khởi động.

kick.back /'kikbæk/ *n (infml)* tiền trả cho người đã giúp mình kiếm được một món lời, thường là không hợp pháp; **tiền lại quả.**

kid[1] /kid/ *n* 1 (a) [C] *(infml)* đứa bé hay người trẻ tuổi; **bọn choai**: *How are your wife and kids?*: *Vợ anh và lũ trẻ có khỏe không?* o *Haft the kids round here are unemployed*: *Một nửa bọn choai choai quanh đây bị thất nghiệp.* (b) [attrib] *(infml esp US)* trẻ hơn; **em**: *his kid sister/brother*: *em gái/em trai của nó.* 2 (a) [C] con dê non. (b) [U] da dê non: *a bag made of kid*: *một cái túi xách bằng da dê non.* o [attrib] *a pair of kid gloves*: *một đôi bao tay bằng da dê non.* 3 (idm) **handle, treat, etc sb with kid 'gloves** đối xử với ai rất dịu dàng hay lịch thiệp; **đối xử bằng bàn tay nhung.**

▷ **kiddy** (cũng **kiddie**) *n (infml)* đứa

trẻ.

□ **'kid-glove** *adj* [attrib] dịu dàng, lịch thiệp; **nhẹ nhàng; tế nhị**: *Kid-glove methods haven't worked — it's time to get tough*: *Các cách thức nhẹ nhàng không có tác dụng — đã đến lúc phải cứng rắn.*

kid² /kid/ *v* (**-dd-**) 1 [I, Tn] *(infml)* lừa dối (ai); nhất là một cách nghịch ngợm; trêu chọc; **chơi khăm**: *You're kidding!*: *Anh là một thằng xỏ lá!* o *Don't kid yourself — it won't be easy*: *Đừng lừa phỉnh mình — điều đó không dễ đâu.* 2 (idm) **,no 'kidding** *(infml)* (dùng để diễn tả sự ngạc nhiên về điều đã được nói đến): *'It's raining' 'No kidding! I wondered why I was getting wet!'*: *'Trời đang mưa' 'Quái thật! Tôi lấy làm lạ là tại sao tôi bị ướt'.*

kid.nap /'kidnæp/ *v* (**-pp-**; *US* **-p-**) [Tn] bắt (ai) đưa đi bằng vũ lực và bất hợp pháp, đặc biệt là để đòi tiền chuộc hay các yêu cầu khác (nhất là chính trị); **bắt cóc**: *Two businessmen have been kidnapped by terrorists*: *Hai nhà kinh doanh đã bị bọn khủng bố bắt cóc.*

▷ **kid.nap** *n* [attrib] *a kidnap attempt, plot, victim*: *một mưu toan, âm mưu bắt cóc; một nạn nhân bị bắt cóc.*

kid.nap.per *n*: *The kidnappers have demanded £1 million for his safe release*: *Những kẻ bắt cóc đã đòi một triệu pao cho việc thả anh ta ra an toàn.*

kid.nap.ping *n* [C, U] (hành động) bắt ai đi bằng cách nói trên; **bắt cóc**: *The kidnapping occurred in broad daylight*: *Việc bắt cóc đã xảy ra giữa ban ngày.*

kid.ney /'kidni/ *n* (*pl* ~ **s**) 1 [C] một trong một đôi cơ quan trong cơ thể có chức năng loại bỏ các chất thải ra khỏi máu và tạo ra nước tiểu; **quả thận; cật.** 2 [U, C] thận ở một vài động vật được dùng làm thức ăn; **quả bầu dục; quả cật**: *two kilos of lamb's kidney*: *hai kilô bầu dục cừu.* o [attrib] *steak and kidney pie*: *bánh nướng nhân thịt và bầu dục.*

□ **'kidney bean** (cây cho) hạt đậu hình thận màu đỏ; **đậu hà lan.**

'kidney machine *(y)* máy làm công việc của thận đã mắc bệnh; **thận nhân tạo**: *put a patient on a kidney machine*: *lắp thận nhân tạo cho một bệnh nhân.*

kill /kil/ *v* 1 [I, Tn, Tn.pr] giết chết hay làm chết (ai/cái gì); **diệt**: *Careless driving kills!*: *Sự lái xe bất cẩn làm chết (người)!* o *Cancer kills thousands of people every year*: *Bệnh ung thư làm chết hàng nghìn người mỗi năm.* o *The guard was killed with a high-powered rifle*: *Người bảo vệ đã bị giết chết bằng một khẩu súng trường rất mạnh.* o *(fig infml) My mother will kill me when she finds out where I've been*: *Mẹ tôi sẽ giết tôi* (tức là rất giận dữ) *khi bà ấy biết được nơi tôi đã từng đến.* 2 [Tn] *(infml)* (thường ở thời tiếp diễn); **gây ra** đau đớn cho (ai); **làm chết dở; gây tai hại**: *My feet are killing me*: *Chân tôi đang làm tôi đau đớn.* 3 [Tn] (a) (nhất là trong bóng đá) chặn đứng (bóng) đột ngột bằng chân. (b) (nhất là trong quần vợt) đánh (một quả bem) sao cho không thể đỡ và đánh lại; **đập một cú quyết định.** 4 [Tn] đưa (cái gì) đến kết thúc; **chấm dứt**: *kill sb's affection, interest, appetite*: *chấm dứt tình cảm, quyền lợi, lòng ham muốn của ai.* o *the goal that killed Brazil's chances of winning*: *bàn thắng đã chấm dứt cơ may chiến thắng của Brazil.* 5 [Tn, Cn.a] *(infml)* làm cho (cái gì) thất bại hay bị bác bỏ: *kill a project, a proposal, an idea, etc (stone dead)*: *bác bỏ (thẳng thừng) một dự án, một đề nghị, một ý kiến, v.v...* o *The play was killed by bad reviews*: *Vở kịch đã bị những bài phê bình tồi ý làm cho thất bại.* 6 [Tn] *(final)* tắt đi: *kill a light, the radio, a car engine*: *tắt một ngọn đèn, radio, động cơ ô tô.* 7 [Tn] làm cho (một màu) mất hiệu quả vì **đối** chọi với màu khác; **làm chết màu**: *The bright red of the curtains kills the brown of the carpet*: *Màu đỏ tươi của rèm cửa làm chết màu nâu của tấm thảm.* 8 (idm) **be dressed to kill** ⇨ DRESS². **curiosity killed the cat** ⇨ CURIOSITY. **have time to kill** ⇨ TIME¹. **,kill the fatted 'calf** *(final hoặc nói đùa)* tiệc tùng vui vẻ đón ai trở về hay đến thăm; **ngả lợn mừng.** **,kill the ,goose that ,lays the ,golden 'eggs** *(tục ngữ)* hủy hoại (do lòng tham hay bất cẩn) cái gì có thể sinh lợi liên tục sau này; **tham lợi trước mắt.** **kill oneself (doing sth/to do sth)** *(infml)* cố gắng hết sức; **cố sống cố chết**: *The party's at eight, but don't kill yourself getting here/to get here on time*: *Bữa tiệc bắt đầu vào 8 giờ, nhưng đừng có cố sống cố chết mà đến/tới đúng giờ.* **,kill or 'cure** [esp attrib] (có thể) hoặc thành công rực rỡ, hoặc thất bại hoàn toàn; **được ăn cả ngã về không**: *a kill-or-cure approach to the problem*: *một sự tiếp cận được ăn cả ngã về không đối với vấn đề.* o *The tough new measures on drug abuse are likely to be a case of kill or cure*: *Các biện pháp cứng rắn mới về chống lạm dụng ma túy có lẽ là một tình thế được ăn cả ngã về không.* **kill 'time; kill two, a few, etc hours** dùng thời gian càng vui vẻ càng tốt nhưng vô bổ, nhất là khi chờ đợi cái gì; **giết thì giờ**: *My flight was delayed, so I killed time/killed two hours reading a book*: *Chuyến bay của tôi bị hoãn, vì thế tôi giết thì giờ/dùng hai tiếng đồng hồ bằng cách đọc sách.* **kill ,two ,birds with ,one 'stone** hoàn thành hai mục tiêu bằng một hành động hay cùng một lúc; **bắn một mũi tên chết hai con chim; một công đôi việc; nhất cử lưỡng tiện.** **,kill sb with 'kindness** làm hại ai vì tốt bụng thái quá hoặc không đúng chỗ; **tử tế quá hóa hại.** 9 (phr v) **kill sb/sth off** tiêu diệt hay tống khứ ai/cái gì; **giết sạch; diệt**: *kill off weeds, insects, rats*: *diệt cỏ dại, côn trùng, chuột.* o *He killed off all his political opponents*: *Ông ta diệt được tất cả các đối thủ chính trị của mình.* o *(fig) The author kill off her hero in Chapter 7*: *Tác giả đã giết mất nhân vật nam chính trong chương 7.*

▷ **kill** *n* 1 hành động giết; **sự giết**: *The lion made only one kill that day*: *Hôm đó con sư tử chỉ săn được một con mồi.* 2 (usu *sing*) thú giết được: *The hunters brought their kill back to camp*: *Những người thợ săn mang thú giết được về trại.* 3 (idm) **go/move in for the 'kill** chuẩn bị kết liễu một đối thủ. **(be) ,in at the 'kill** có mặt ở cao điểm của một cuộc vật lộn; **có mặt ở giờ quyết định**: *She wants to be in at the kill when his business finally collapses*: *Chị ấy muốn có mặt ở giây phút quyết định khi việc kinh doanh của anh ta cuối cùng sụp đổ.*

killer *n* người, con vật hay đồ vật giết (ai); **kẻ, vật giết người**: *Police are hunting her killer*: *Cảnh sát đang săn lùng kẻ giết cô ta.* o *Heroin is a killer*: *Heroin là chất giết người.* o [attrib] *a killer disease*: *một căn bệnh giết người.* o *Sharks have the killer instinct*: *Cá mập có bản năng ăn thịt người.*

□ **'killjoy** *n* *(derog)* người quấy phá sự yên vui của người khác; **kẻ phá đám.**

kill.ing /'kiliŋ/ *n* (idm) **,make a 'killing** có thành công lớn về tài chính; **trúng đậm; vơ bở**: *She's made a killing on the stock market*: *Cô ta đã trúng đậm ở thị trường chứng khoán.*

▷ **kill.ing** *adj* *(infml)* 1 kiệt sức; **mệt đứt hơi**: *walk at a killing pace*: *đi bộ với tốc độ làm mệt đứt hơi.* 2 rất buồn cười; **buồn cười vỡ bụng**: *a killing joke*: *một chuyện vui buồn cười vỡ bụng.*

kill.ingly *adv* *(infml)* vô cùng; **cực kỳ**: *a killingly funny film*: *một phim khôi hài cực kỳ buồn cười.*

kiln /kiln/ *n* lò để nung đồ gốm hay gạch, để sấy khô hublông hay gỗ, nung vôi, v.v...; **lò nung, sấy.**

kilo /'ki:lou/ *n* (*pl* ~ **s**) kilogram; **sn.**

kilo- *comb form* một nghìn: *kilogram*:

kilogram. o ***kilometre***: *kilômet (cây số).*

kilo.cycle /'kiləsaikl/ *n (dated)* = KILOHERTZ.

kilo.gram (cũng **kilo.gramme**) /'kilə-græm/ *n* (*abbr* **kg**) đơn vị cơ bản của khối lượng trong hệ SI; 1000 gram; **kilogram.**

kilo.hertz /'kiləhə:ts/ *n* (*pl* khg đổi) (*abbr* **kHz**) (cũng **kilocycle**) đơn vị của tần số sóng điện từ; 1000 hẹc; **kilôhéc.**

kilo.metre (*US* **-meter**) /'kiləmi:tə(r), ki'lɒmitə(r)/ n (abbr **km**) đơn vị đo chiều dài thuộc hệ mét, 1000 mét; **kilômét.**

kilo.watt /'kiləwɒt/ *n* (*abbr* **kW, kw**) đơn vị đo điện năng, 1000 oát; **kilôoát.**

kilt /kilt/ *n* (**a**) váy có nếp dài đến đầu gối bằng vải len kẻ ô vuông do đàn ông mặc như một phần của bộ quần áo dân tộc xứ Xcốt-len; **váy Xcốt-len.** (**b**) váy tương tự cho phụ nữ hoặc trẻ con mặc.

▷ **kilted** *adj* mặc váy Xcốt-len.

ki.mono /ki'məunəu; *US* -nə/ *n* (*pl* ~**s**) (**a**) áo dài rộng lùng thùng của Nhật Bản có ống tay rộng, mặc kèm với một thắt lưng; **áo kimônô.** (**b**) áo khoác ngoài giống kimônô.

kin /kin/ *n* 1 [pl *v*] *(dated or fml)* gia đình và họ hàng; **dòng họ, họ hàng**: *All his kin were at the wedding*: *Toàn bộ họ hàng của anh ta tham dự lễ cưới.* o *He's my kin*: *Anh ấy là chỗ họ hàng của tôi.* o *We are near kin*: *Chúng tôi là chỗ họ hàng gần.* Cf KINDRED 2. **2** (idm) **kith and kin** ⇨ KITH. **no kin to sb** không có quan hệ họ hàng với ai; **người dưng với ai.** Cf NEXT OF KIN (NEXT[1]).

□ **kinsfolk** /'kinzfəuk/ *n* [pl *v*] = KIN. **'kinship** *n* [U] mối quan hệ ruột thịt; **quan hệ thân thích; thân tộc**: *claim kinship with sb*: *nhận quan hệ họ hàng với ai.* **2** *(fig)* sự thông cảm sâu sắc hay giống hệt nhau về tính cách; **hợp nhau**: *Even after meeting only once, they felt a kinship*: *Chỉ sau một lần gặp gỡ họ đã cảm thấy hợp nhau.*

kinsman /'kinzmən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) *(fml)* người bà con nam giới.

'kinswoman *n* (*pl* **-women**) *(fml)* người bà con nữ giới.

kind[1] /kaind/ *adj* thân tình và quan tâm đến người khác; **tử tế; có lòng tốt**: *Would you be kind enough to/be so kind as to help me?*: *Liệu anh có lòng tốt giúp cho tôi không?* o *a kind man, gesture, face, thought*: *một người, cử chỉ, bộ mặt tử tế, một ý nghĩ tốt lành.* o *She always has a kind word for everyone*: *Chị ấy lúc nào cũng có một lời nói tử tế dành cho mọi người.*

▷ **kindly** *adv* **1** bằng một tính cách ân cần, thân ái: *treat sb kindly*: *đối xử tử tế với ai.* o *He spoke kindly to them*: *Anh ta nói với họ một cách thân ái.* **2** (dùng khi yêu cầu một cách lịch sự hay khi mỉa mai bảo ai làm cái gì); **làm ơn; vui lòng**: *Would you kindly hold this for a moment?*: *Anh làm ơn giữ hộ cái này một lát?* o *Kindly leave me alone!*: *Xin anh vui lòng để tôi lại một mình!* **3** (idm) **take kindly to sb/sth** (thường dùng trong những câu phủ định) vui lòng với cái gì; sẵn lòng chấp nhận ai/cái gì; **vừa lòng**: *She didn't take (at all) kindly to being called plump*: *Cô ta không vừa lòng (chút nào) khi bị gọi là tròn trĩnh.* o *I don't think he takes kindly to foreign tourists*: *Tôi không mong là anh ấy sẵn lòng tiếp khách du lịch nước ngoài.*

kind.ness *n* **1** [U] đức tính tốt, tử tế; **sự tử tế; lòng tốt**: *She always shows kindness to children and animals*: *Chị ấy luôn tỏ lòng tốt đối với trẻ con và súc vật.* o *He did it entirely out of kindness, not for the money*: *Anh ấy làm việc đó hoàn toàn vì lòng tốt, không phải vì tiền bạc.* **2** [C] việc làm tốt, tử tế; **điều tốt**: *I can never repay her many kindness to me*: *Tôi không bao giờ có thể đền đáp lại những điều tốt cô ấy dành cho tôi.* **3** (idm) **to/show sb a 'kindness** làm điều gì tốt cho ai. **kill sb with kindness** ⇨ KILL. **the milk of human kindness** ⇨ MILK[1].

□ **,kind-'hearted** *adj* có bản chất tốt; nhiều tình cảm; **tốt bụng; thân ái.**

kind[2] /kaind/ *n* **1** [C] nhóm có đặc tính giống nhau; loại; hạng; thứ: *fruit of various kinds/various kinds of fruit*: *trái cây các loại/các loại trái cây.* o *Do you want all the same kind, or a mixture?*: *Bà muốn tất cả cùng một loại hay lẫn lộn.* o *Don't trust him: I know his kind*: *Đừng có tin hắn: tôi biết cái loại người hắn rồi,* tức là biết hắn thuộc hạng người nào. o *She's not the kind (of woman/person) to lie*: *Cô ấy không thuộc loại (đàn bà/người) nói dối.* **2** [U] bản chất; tính nết; **bản tính**: *They differ in size but not in kind*: *Chúng khác nhau về hình dáng, nhưng không phải về chủng loại.* **3** (idm) **in kind** (**a**) (về sự trả công) bằng hàng hóa hay sản phẩm tự nhiên, không phải bằng tiền; **bằng hiện vật**: *When he had no money, the farmer sometimes used to pay me in kind*: *Khi không còn tiền, ông chủ trại đôi khi trả công tôi bằng hiện vật,* thí dụ bằng một bao tải khoai tây. (**b**) *(fig)* bằng cái gì tương tự; **bằng cái cùng loại**: *repay insults in kind*: *đáp lại sự lăng mạ bằng việc làm tương tự,* tức là bằng cách lăng mạ trở lại. **a kind of** *(infml)* (dùng để diễn tả điều không chắc), **hồ như**: *I had a kind of feeling this might happen*: *tôi hồ như cảm thấy là việc này có thể xảy ra.* o *He's a kind of unofficial adviser, but I'm not sure exactly what he does*: *Ông ta là một người hầu như cố vấn không chính thức, nhưng tôi không biết chính xác ông ấy làm gì.* **kind of** *(infml)* hơi, một chút; đến chừng mực nào đó; **đôi chút; phần nào**: *I'm not sure why, but I feel kind of sorry for him*: *Tôi không dám chắc tại sao, nhưng tôi cảm thấy phần nào tiếc cho anh ta.* o *'Is she interested?' 'Well, kind of'*: *'Cô ấy quan tâm chứ?' 'Vâng, có đôi chút.'* **nothing of the 'kind/sort** hoàn toàn không như vậy: *People had told me she was very pleasant but she's nothing of the kind*: *Người ta bảo tôi là cô ấy rất dễ thương, nhưng cô ấy hoàn toàn không như vậy.* **of a kind** (**a**) rất giống nhau; **cùng một loại**: *They look alike, talk alike, even think alike — they're two of a kind/they're very much of a kind*: *Họ trông giống nhau, nói giống nhau; thậm chí nghĩ cũng giống nhau — họ là hai người thuộc cùng một loại/thuộc loại rất giống nhau.* (**b**) *(derog)* thuộc một loại thấp kém; **cái tạm gọi là**: *The town offers entertainments of a kind, but nothing like what you'll find in the city*: *Thành phố mời dự cái tạm gọi là cuộc biểu diễn văn nghệ, nhưng chẳng có gì giống thứ mà anh thấy trong thành phố.* **something of the kind**: cái gì đó giống cái đã được nói đến; **cái gì đại loại như vậy**: *Did you say they're moving? I'd heard something of the kind myself*: *Anh nói là họ đang dọn đi à? Chính tôi cũng đã nghe đại loại như vậy.*

CÁCH DÙNG: **1** Sau **kind of/sort of** thường dùng danh từ số ít: *What kind of/sort of tree is that?*: *Cây đó là loại gì?* o *There are many different kinds of/sorts of snake in South America*: *Có nhiều loại rắn khác nhau ở Nam Mỹ.* Có thể dùng một cách ngoài qui định một danh từ số nhiều như: *I have met all kinds of/sorts of salesmen, tourists, etc*: *Tôi đã được gặp đủ loại dân buôn bán, du khách, v.v...* Trong cách dùng đúng qui cách hơn, danh từ số nhiều có thể để ở đằng trước: *People of that kind/sort never apologize*: *Những người thuộc loại đó không bao giờ xin lỗi.* o *Snakes of many kinds/sorts are found in South America*: *Nhiều loại rắn đã tìm thấy ở Nam Mỹ.* **2** **Kind of/sort of** cũng được dùng không trang trọng để chỉ một người nào hay cái gì không

thật hoặc có phẩm chất tốt, hoặc để gợi ra sự mơ hồ: *I had a kind of/sort of holiday in the summer but I couldn't really relax*: *Tôi đã có một cái gần như là ngày nghỉ vào mùa hè, nhưng tôi đã không thực sự được nghỉ ngơi.* o *He gave a kind of/sort of smile and left the room*: *Anh ta lộ ra một cái gì gần như là cười và rời căn phòng.* **3** **Kind of** và **sort of** được dùng trong tiếng Anh có nghĩa gần như các phó từ. Chúng có nghĩa là 'ở chừng mực nào đó': *She kind of/sort of likes him*: *Cô ấy phần nào thích anh ta.*

kind.er.gar.ten /'kindəgɑ:tn/ *n* trường học cho trẻ rất nhỏ tuổi; trường mẫu giáo; **vườn trẻ.**

kindle /'kindl/ *v* **1** [I, Tn] (làm cho cái gì) bắt lửa; **đốt; làm cháy**: *This wood is too wet to kindle*: *Củi này ướt quá không thể cháy được.* o *The sparks kindled the dry grass*: *Tàn lửa làm cháy cỏ khô.* **2** *(fig)* **(a)** [Tn] gợi lên, hay kích thích, (tình cảm, v.v...); **nhen lên, khơi gợi**: *kindle hopes, interest, anger*: *nhen lên lòng hy vọng, kích thích sự thích thú, khơi gợi sự tức giận.* **(b)** [I, Ipr] ~ **(with sth)** sáng lên; tỏa sáng hay rực sáng; **sáng rực; ngời lên**: *Her eyes kindled with excitement*: *Đôi mắt cô ấy ánh lên vẻ kích động.*

▷ **kind.ling** /'kindliŋ/ *n* [U] khúc củi nhỏ khô, v.v... dùng để nhóm lửa; **mồi nhóm; củi đóm.**

kindly[1] /'kaindli/ *adj* [usu attrib] (**-ier, -iest**) tử tế hay thân mật trong tính cách, cử chỉ hoặc diện mạo; **tốt bụng; thân ái**: *a kindly man, voice, smile*: *một người đàn ông tốt bụng, giọng nói thân mật, nụ cười thân ái.* o *give sb some kindly advice*: *cho ai vài lời khuyên chân thành.* ▷ **kind.li.ness** *n* [U].

kindly[2] ⇨ KIND[1].

kind.red /'kindrid/ *n (fml)* **1** [U] mối quan hệ họ hàng: *claim kindred with sb*: *nhận họ với ai.* **2** [pl *v*] gia đình và họ hàng của mình; **bà con anh em; anh em thân thích**: *Most of his kindred still live in Ireland*: *Hầu hết bà con anh em của ông ấy vẫn sống ở Ai-len.* Cf KIN 1.

▷ **kind.red** *adj* [attrib] *(fml)* **1** có một nguồn gốc chung; có quan hệ họ hàng; **cùng họ; họ hàng bà con**: *kindred families*: *những gia đình cùng dòng họ* o *English and Dutch are kindred languages*: *Tiếng Anh và tiếng Đức là những ngôn ngữ thân thuộc.* **2** giống nhau; **tương tự**: *hunting and shooting and kindred activities*: *đi săn, bắn súng và những hoạt động giống nhau.* **3** (idm) **a kindred 'spirit** người mà thị hiếu, tình cảm, v.v... giống như của mình; **người đồng cảm**: *We immediately realized that we were kindred spirits*: *Chúng tôi lập tức nhận ra rằng chúng tôi là những người đồng cảm.*

kin.etic /ki'netik/ *adj* [esp attrib] thuộc về hay do sự chuyển động sinh ra; **(thuộc) động lực; do động lực**: *kinetic energy*: *động năng,* tức là năng lượng sinh ra bởi một vật thể chuyển động.

▷ **kin.etic.ally** /-kli/ *adv.*

kin.et.ics *n* [sing *v*] khoa học về những mối quan hệ giữa sự chuyển động của các vật thể và những lực tác động lên chúng; **động lực học.**

□ **ki,netic** **'art** nghệ thuật (nhất là điêu khắc) dựa vào chuyển động của một vài bộ phận của nó để tăng hiệu quả, thí dụ vào các luồng gió; **nghệ thuật động.**

king /kiŋ/ *n* **1** (danh hiệu của) người đàn ông cầm quyền ở một nước độc lập, thường thừa kế địa vị do quyền nối dõi đem lại; **vua; quốc vương**: *the King of Denmark*: *Quốc vương Đan Mạch.* o *King Edward VII*: *Vua Edward VII* o *be made/crowned king*: *được tôn làm vua/lên ngôi vua.* Cf QUEEN. **2** người, thú vật hay đồ vật được coi là bậc nhất hay quan trọng hơn về mặt nào đó; **vua; chúa tể**: *To his fans, Elvis will always be 'the King'*: *Đối với những người hâm mộ Elvis bao giờ cũng sẽ là 'Vua'.* o *the king of beasts/of the jungle*: *chúa tể của các loài thú/của rừng rậm,* tức là sư tử. o *Barolo is the king of Italian red wines*: *Barolo là vua trong các loại vang đỏ của Ý.* **3** [attrib] loại to nhất của một loài; **loại lớn; chúa**: *king cobra, penguin, prawn, etc*: *rắn mang bành chúa; chim cánh cụt lớn; tôm pandan lớn, v.v...* **4** **(a)** (trong cờ vua) quân cờ quan trọng nhất; **quân vua.** **(b)** (trong cờ đam) quân cờ được phong khi đi được đến cạnh đối diện của bàn cờ; **quân chúa.** **(c)** (trong bài tú lơ khơ) một trong bốn lá bài có hình một ông vua; **lá bài K**: *the king of spades*: *lá bài K pích.* **5** (idm) **the King's/Queen's English** ⇨ ENGLISH. **a ,king's 'ransom** một món tiền rất lớn: *That painting must be worth a king's ransom*: *Bức tranh đó chắc hẳn là đáng giá một món tiền rất lớn.* **turn King's/ Queen's evidence** ⇨ EVIDENCE. **the uncrowned king/ queen** ⇨ UNCROWNED.

▷ **kingly** *adj* thuộc về, giống như hay thích hợp với một ông vua như vua chúa; **vương giả; đế vương.** **king.li.ness** *n* [U].

king.ship /-ʃip/ *n* [U] địa vị làm vua hay vị trí chính thức của một ông vua; **vương quyền.**

□ **'kingmaker** *n* người điều khiển việc bổ nhiệm các chức vụ có quyền lực lớn (nhất là chính trị).

'kingpin *n* **1** *(công trình)* cái chốt dọc dùng làm trụ; **chốt cái; chốt chính.** **2** *(fig)* người hay vật chính; **nhân vật chủ chốt; trụ cột**: *He's the kingpin of the whole team*: *Anh ta là trụ cột của toàn đội.*

'king-size (cũng **-sized**) *adj* [esp attrib] lớn hơn bình thường; rất lớn; **cỡ lớn; ngoại cỡ**: *a king-size bed, cigarette ,hamburger*: *một cái giường, điếu thuốc, bánh kẹp thịt băm ngoại cỡ.* o *king-sized portions*: *các phần chia rất hậu hĩnh.*

King's/Queen's 'Bench (*abbrs* **KB, QB**) *(Brit luật)* phân khu của Tòa Án tối cao.

King's/ Queen's 'Counsel (*abbrs* **KC, QC**) *(Brit luật)* luật sư được bổ nhiệm để làm việc cho chính phủ; **luật sư của nhà vua/nữ hoàng.**

king.cup /'kiŋkʌp/ *n* loại mao lương cây to hoa vàng; cúc hoa to ở vùng đầm lầy; **cây khuy vàng.**

king.dom /'kiŋdəm/ *n* **1** nước hay quốc gia do một ông vua hay nữ hoàng cai trị; **vương quốc**: *the United Kingdom*: *Vương quốc liên hiệp Anh.* **2** một trong ba lĩnh vực của thế giới tự nhiên; **giới**: *the animal, plant/vegetable and mineral kingdoms*: *Các giới động vật, thực vật/cây cối và khoáng vật.* **3** *(fig)* vùng thuộc về hay liên kết với một vật hoặc người riêng biệt; **lĩnh vực; vương quốc**: *the kingdom of the imagination*: *lĩnh vực của trí tưởng tượng.* o *the kingdom under the waves*: *vương quốc dưới biển khơi.* **4** (idm) **till/until kingdom 'come** *(infml)* mãi mãi; **vĩnh viễn**: *Don't mention politics or we'll be here till kingdom come*: *Đừng nói chuyện chính trị không thì chúng ta sẽ ở lại đây vĩnh viễn.* **to kingdom 'come** *(infml)* tới cuộc sống sau cái chết; **tới thế giới bên kia**: *gone to kingdom come*: *sang thế giới bên kia,* tức là chết. o *The bomb exploded and blew them to all to kingdom come*: *Quả bom nổ và cuốn hết họ sang thế giới bên kia.*

king.fisher /'kiŋfiʃə(r)/ *n* con chim nhỏ màu sáng bắt cá bằng cách lao xuống nước; **chim bói cá.**

kink /kiŋk/ *n* **1** chỗ xoắn gồ lên ở một cái gì thường thẳng; thí dụ dây thép, dây thừng, ống dẫn, tóc, v.v...; **chỗ xoắn.** **2** *(fig usu derog)* tính khác thường về tinh thần hay đạo đức; **sự lệch lạc; tính lập dị**: *He's got a few kinks in his personality, if you ask me*: *Anh ta có một chút lệch lạc trong cá tính, (tôi xin nói như vậy) nếu anh hỏi tôi.*

▷ **kink** *v* [I, Tn, Tn.pr] (làm cho cái gì) tạo thành chỗ xoắn; **xoắn lại**: *Keep the wire stretched tight — don't let it kink*: *Hãy giữ cho giây thép căng ra — đừng để nó xoắn lại.*

kinky *adj* (*infml derog*) kỳ quái hay khác thường, nhất là trong hành vi tình dục; **lập dị**: *There's lots of straight sex in the film, but nothing kinky*: *Có nhiều cảnh làm tình trong bộ phim, nhưng không có gì khác thường cả.* **kin.ki.ness** *n* [U].

kins.folk, kins.man, kins-.woman ⇨ KIN.

ki.osk /'kiɒsk/ *n* 1 quán nhỏ mở ngỏ để bán báo, đồ giải khát, v.v...; **kiốt**. 2 *(dated Brit)* phòng điện thoại công cộng.

kip /kip/ *n* [C usu *sing*, U] (*Brit sl*) sự ngủ; **giấc ngủ**: *have a kip*: *một giấc ngủ.* o *get some kip*: *ngủ được vài giấc.*

▷ **kip** *v* (**-pp-**) [I, Ipr, Ip] *(Brit sl)* nằm xuống ngủ; **ngủ**: *Could I kip here tonight?*: *Tôi có thể ngủ lại ở đây tối nay không?* o *kip down (on the floor)*: *ngủ dưới sàn nhà.* o *kip out in a field*: *ngủ ngoài cánh đồng.*

kip.per /'kipə(r)/ *n* cá trích muối, mổ phanh ra và phơi khô hay hun khói; **cá trích khô; cá trích hun khói.**

kirk /kɜ:k/ *n (Scot)* nhà thờ: *go to (the) kirk*: *đi lễ nhà thờ.*

kirsch /kiəʃ/ *n* [U] rượu mùi không màu cất bằng quả anh đào; **rượu anh đào.**

kis.met /'kizmet, 'kis-/ [U] *(rhet)* số phận; số mệnh.

kiss /kis/ *v* [I, Tn, Tn.pr] 1 chạm nhẹ (ai/cái gì) bằng môi để tỏ lòng yêu mến hay để chào; **hôn**: *They kissed passionately when she arrived*: *Họ hôn nhau say đắm khi cô ta đến.* o *kiss the children goodnight*: *hôn chúc trẻ con ngủ ngon.* o *She kissed him on the lips*: *Nàng hôn lên môi chàng.* 2 (idm) **kiss sth goodbye/kiss goodbye to sth** *(sl)* chấp nhận sự thua thiệt hay thất bại của cái gì là chắc chắn; **từ biệt; chia tay**: *You can kiss goodbye to a holiday this year — we've no money!*: *Cậu có thể từ biệt kỳ nghỉ hè năm nay vì chúng ta không có tiền!* 3 (phr v) **kiss sth away** lấy đi cái gì bằng những cái hôn: *Let mummy kiss your tears away*: *Hãy để mẹ hôn cho nín đi nào,* tức là giúp con nín khóc bằng cách hôn.

▷ **kiss** *n* 1 sự chạm nhẹ hoặc âu yếm thực hiện bằng môi; **cái hôn**: *give sb a kiss*: *trao cho ai một cái hôn.* 2 (idm) **blow a kiss** ⇨ BLOW[1]. **the kiss of 'death** *(infml esp joc)* việc làm bề ngoài có thiện chí mà lại chịu thất bại chắc chắn; **cái hôn của tử thần**: *one of those polite lukewarm reviews that are the kiss of death for a commercial film*: *một trong những bài phê bình lịch thiệp thiếu nhiệt tình ấy đã là cái hôn chết người đối với một bộ phim thương mại.*

kiss.able *adj (approv)* lôi cuốn cái hôn; **đáng hôn; trông muốn hôn**: *kissable lips*: *đôi môi trông muốn hôn* o *Darling, you look so kissable tonight*: *Em yêu, tối nay trông em sao muốn hôn thế.*

kisser *n (sl)* mồm; **miệng**: *a punch in the kisser*: *một cú đấm vào miệng.*

□ **the kiss of 'life** phương pháp miệng áp miệng để lấy lại hơi thở cứu sống ai bị nạn hay được vớt khỏi chết đuối; **sự hà hơi thổi ngạt**: *(fig) the Government's £2 million kiss of life for the ailing cotton industry*: *cái hà hơi tiếp sức hai triệu pao của chính phủ cho ngành công nghiệp bông đang ốm dở.*

kit /kit/ *n* 1 [U] quần áo và trang bị cá nhân của một người lính, v.v...hay một khách du lịch; **quân trang; hành lý**: *They marched twenty miles in full kit*: *Họ hành quân hai mươi dặm với đầy đủ quân trang.* 2 [C, U] trang bị cần thiết cho một hoạt động (nhất là thể thao), một công việc hay nghề riêng biệt nào đó; **bộ đồ nghề**: *a tool-kit*: *một bộ dụng cụ.* o *a first-aid kit*: *bộ dụng cụ sơ cứu.* o *a repair kit*: *một bộ dụng cụ sửa chữa.* o *shaving kit*: *bộ đồ cạo râu.* o *riding-kit*: *bộ đồ cưỡi ngựa.* o *tennis kit*: *bộ đồ quần vợt.* o *sports kit*: *bộ đồ thể thao.* 3 [C] một bộ các bộ phận bán cùng nhau để người mua lắp ráp lại; **bộ đồ lắp ráp**: *a kit to build a model railway locomotive*: *một bộ đồ để lắp một đầu máy xe lửa mẫu.* o [attrib] *furniture in kit form*: *đồ đạc dưới dạng lắp ráp.*

▷ **kit** *v* (**-tt-**) (phr v) **kit sb out/up (with sth)** trang bị, sắm sửa đồ đạc cho ai: *Kit this man out with everything he needs*: *Hãy sắm sửa cho người này với mọi thứ mà anh ấy cần.* o *He was all kitted out to go skiing*: *Anh ấy đã được trang bị đủ thứ để đi trượt tuyết.*

□ **'kitbag** *n* túi vải bạt dài của binh lính, v.v... dùng để đựng quần áo, đồ đạc, **túi quân trang.**

kit.chen /'kitʃin/ *n* 1 phòng hay căn nhà chuyên để nấu hay chuẩn bị bữa ăn; **bếp**: [attrib] *the kitchen table*: *bàn nhà bếp.* o *kitchen units*: *các dụng cụ nhà bếp.* 2 (idm) **everything but the kitchen 'sink** *(infml joc)* tất cả đồ đạc có thể (di chuyển được); **chỗi cùn rế rách**: *We always seem to take everything but the kitchen sink when we go on holiday*: *Có vẻ như chúng ta luôn mang đủ thứ chổi cùn rế rách khi chúng ta đi nghỉ.*

▷ **kit.chen.ette** /ˌkitʃi'net/ *n* căn phòng nhỏ hay một phần phòng dùng làm bếp, thí dụ trong một căn hộ; **bếp nhỏ.**

□ **ˌkitchen 'garden** vườn hay một phần vườn trồng rau và cây ăn quả; **vườn rau.**

ˌkitchen sink 'drama loại hình kịch của Anh nhằm thể hiện đời sống hiện thực của gia đình giai cấp công nhân.

kite /kait/ *n* 1 đồ chơi gồm một cái khung nhẹ, phủ giấy, vải, v.v... bay trong gió, đầu có buộc một giây dài; **cái diều.** 2 chim mồi thuộc họ chim ưng; **diều hâu.** 3 (idm) **fly a kite** ⇨ FLY[2]. **fly a/one's kite** ⇨ FLY[2].

□ **'kite-flying** *n* [U] 1 (môn thể thao về) làm cho diều bay trong gió; **sự thả diều.** 2 *(infml)* thăm dò phản ứng của công chúng về cái gì bằng cách tung ra một tin đồn về cái đó; **thăm dò ý kiến.**

Kite.mark /'kaitmɑ:k/ *n (Brit)* con dấu chính thức hình cái diều đóng lên hàng hóa do Viện tiêu chuẩn Anh xác nhận; **dấu chất lượng.**

kith /kiθ/ *n* (idm) **kith and kin** bạn bè và những người thân; **bạn bè họ hàng.**

kitsch /kitʃ/ *n* [U] *(derog)* (a) nghệ thuật, trang trí v.v... rẻ tiền và biểu lộ sự tầm thường hoặc khoe khoang: *That new lamp they've bought is pure kitsch*: *Cái đèn mới mà họ mua hoàn toàn tầm thường và rẻ tiền.* (b) nghệ thuật, trang trí v.v... thuộc loại này.

kit.ten /'kitn/ *n* 1 mèo con. 2 (idm) **have 'kittens** *(Brit infml)* rất lo âu, căng thẳng v.v...; **lo lắng bồn chồn**: *My mum'll have kittens if I'm not home by midnight*: *Mẹ tôi sẽ lo lắng bồn chồn nếu nửa đêm mà tôi không về nhà.*

▷ **kit.ten.ish** *adj* đùa nghịch như mèo con.

kitty[1] /'kiti/ *n* 1 (trong một số trò chơi bài) góp tiền để chơi; **tiền góp.** 2 *(infml)* bất cứ hình thức góp tiền nào để sử dụng chung; thí dụ tiền góp cho một câu lạc bộ; **vốn góp; vốn chung**: *We each put £2 in the kitty, and then sent John to buy food for everybody*: *Mỗi người chúng tôi góp vào 2 pao và cử John đi mua thức ăn cho mọi người.*

kitty[2] /'kiti/ *n (infml)* (dùng cho trẻ con) mèo hay mèo con.

kiwi /'ki:wi:/ *n* 1 chim ở Niu-Di-lân không bay được, có mỏ dài, cánh ngắn và không có đuôi; **chim kivi.** 2 **Kiwi** *(infml)* người Niu-Di-lân, nhất là binh

sĩ hoặc thành viên của một đội thể thao quốc gia.

□ **'kiwi fruit** trái cây nhỏ hình trái xoan có vỏ mỏng màu nâu, cùi mềm màu xanh và hạt đen; **quả kivi.**

KKK /ˌkei kei 'kei/ *abbr (US)* Ku-Klux-Klan: Đảng 3K.

klaxon /'klæksn/ *n (propr)* còi hoặc kèn báo hiệu bằng điện, kêu to; **còi điện.**

Kleenex /'kli:neks/ *n* [U, C] (*pl* khg đổi hoặc ~ **es**) *(propr)* (mảnh) vải giấy mềm, dùng làm khăn tay v.v...: *a packet of Kleenex*: *một gói khăn tay giấy.*

klep.to.ma.nia /ˌkleptə'meiniə/ *n* [U] căn bệnh gây ra lòng ham muốn không kiềm chế được về ăn cắp các đồ vật, thường không muốn sở hữu các đồ vật ăn cắp; **bệnh ăn cắp vặt; thói tật mất.**

▷ **klep.to.man.iac** /-niæk/ *n* người mắc bệnh ăn cắp vặt; **người tật mất.** —*adj* [attrib]: *kleptomaniac tendencies*: *khuynh hướng ăn cắp vặt.*

km *abbr* (*pl* khg đổi hoặc **kms**) ki-lô-mét: *a 10 km walk*: *cuộc đi bộ 10 km.*o *distance to beach 2 kms*: *khoảng cách đến bãi biển là 2 km.*

kn *abbr (hải)* knot(s) hải lý: *35 kn*: *35 hải lý.*

knack /næk/ *n* [sing] 1 sự khéo làm vài việc đặc biệt; sở trường; **sự khéo tay; thông thạo**: *Making an omelette is easy once you've got the knack (of it)*: *Làm một đĩa trứng tráng rất dễ một khi anh khéo tay.* o *There's a knack in/to locking this door which takes a while to master*: *Phải khéo tay mới khóa được cái cửa này mà phải mất một lúc mới thành thạo.* o *I used to be able to skate quite well, but I've lost the knack*: *Tôi thường có thể trượt băng rất giỏi, nhưng nay đã không còn thành thạo nữa.* 2 ~ **of doing sth** thói quen (thường gây khó chịu) khi làm gì; **tật; thói**: *My car has a knack of breaking down just when I need it most*: *Xe ô tô của tôi có thói bị hỏng đúng vào lúc tôi cần nó nhất.*

knacker[1] /'nækə(r)/ *n* 1 người mua và làm thịt những con ngựa thải loại để bán thịt và da sống; **người mổ ngựa.** 2 người mua và phá các nhà cũ, v.v... lấy vật liệu bán.

□ **'knacker's yard** nơi buôn bán của những người chuyên mua nhà cũ, bán vật liệu dỡ được.

knacker[2] /'nækə(r)/ *v* [Tn] *(Brit sl)* làm mệt lử (ai); làm kiệt sức: *All this hard work is knackering me*: *Tất cả công việc nặng nhọc này đang làm tôi mệt lử.*

▷ **knackered** *adj* [esp pred] *(Brit sl)* bị kiệt sức; mệt lử: *I'm completely knackered — I ran all the way!*: *Tôi hoàn toàn bị kiệt sức chạy rông khắp các ngả!*

knap.sack /'næpsæk/ *n (dated)* = RUCKSACK.

knave /neiv/ *n* 1 *(fml)* = JACK[1] 4: *the knave of hearts*: *lá bài J cơ.* 2 *(arch)* con người bất lương; người không có danh dự; **kẻ đểu giả; quân xỏ lá ba que.**

▷ **knavery** /'neivəri/ *n* [U] *(arch)* sự bất lương; thủ đoạn gian trá; **tính đểu giả; trò lừa đảo.**

knav.ish /'neiviʃ/ *adj (arch)* lừa đảo; **dối trá.**

knav.ishly *adv.*

knead /ni:d/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] bóp vào và kéo ra bằng tay (bột làm bánh, đất sét ướt, v.v...) làm thành một thứ bột mịn và dẻo; **nhào trộn**: *Knead the dough (into a ball)*: *Nhào bột dẻo (thành một cục).* 2 [Tn] xoa bóp mạnh (bắp thịt, v.v...) để giảm sự căng thẳng hay giảm đau; **đấm bóp; tẩm quất.**

knee /ni:/ *n* 1 (a) chỗ nối giữa đùi và đoạn dưới của cẳng chân người; chỗ nối tương ứng ở súc vật; **đầu gối.** (b) mặt trên của đùi người ngồi; **đùi**: *sit on my knee*: *ngồi trên đùi tôi.* o *You'll have to eat your dinner off your knees, I'm afraid!*: *Tôi e rằng anh sẽ phải ăn đứng suốt bữa tối.* 2 phần quần phủ lên đầu gối; **chỗ đầu gối quần**: *These trousers are torn at the knee*: *cái quần này bị rách đầu gối.* 3 (idm) **be/go (down) on one's 'knees** quỳ xuống, nhất là khi cầu kinh hay để tỏ ra là mình chấp nhận thất bại; **quỳ gối. the bee's knees** ⇨ BEE[1]. **bring sb to his 'knees** bắt ai phải phục tùng; **bắt ai phải quỳ gối (đầu hàng)**: *(fig) The country was almost brought to its knees by the long strike*: *Đất nước hầu như bị suy sụp do cuộc bãi công kéo dài.* **on bended knee** ⇨ BEND[1]. **weak at the knees** ⇨ WEAK.

▷ **knee** *v* (*pt, pp* **kneed**) [Tn, Tn.pr, Cn.a] đánh hay xô đẩy bằng đầu gối; **hích bằng đầu gối; thúc đầu gối**: *knee sb (in the groin)*: *hích đầu gối (vào háng) ai.* o *knee the door open*: *thúc đầu gối mở cửa.*

□ **'knee-breeches** *n* [pl] quần dài tới đầu gối hay ngay dưới đầu gối; **quần lửng.**

'kneecap *n* xương nhỏ che mặt trước khớp gối; **xương bánh chè.** —*v* (**-pp-**) [Tn] (về bọn khủng bố) làm cho (ai) què bằng cách đập vỡ hay bắn vào xương bánh chè. **'kneecapping** n [C, U] sự thực hành việc làm nói trên; **ngón đập vỡ xương bánh chè.**

ˌknee-'deep *adj* 1 sâu đến tận đầu gối: *the snow was knee-deep in places*: *nhiều chỗ tuyết sâu đến tận đầu gối.* 2 ~ **in sth** *(fig)* bị dính líu sâu vào hay là rất bận với việc gì; **ngập đầu**: *be knee-deep in trouble, work*: *công việc ngập đầu, lắm chuyện rắc rối.* *adv.* *He went knee-deep in the icy water*: *Anh ta lội đến đầu gối trong nước băng giá.*

ˌknee-'high *adj* 1 cao đến đầu gối: *knee-high grass*: *cỏ cao đến đầu gối.* 2 (idm) **knee-high to a 'grasshopper** *(joc)* vẫn chỉ là đứa trẻ rất nhỏ; **bé tí; lùn tịt**: *I've known him since he was knee-high to a grasshopper*: *Tôi biết anh ta từ khi còn bé tí.*

'knee-jerk *n* 1 sự co giật không cố ý của cẳng chân khi gân bên dưới đầu gối bị dập; **phản xạ bánh chè.** 2 [attrib] *(fig derog)* làm và tạo ra một cách tự động và không suy nghĩ; **phản ứng tự động**: *a knee-jerk reaction to the mention of Capitalism*: *một phản ứng tự động khi đề cập đến chủ nghĩa tư bản.* **'knee-length** *adj* dài vừa đến đầu gối: *a knee-length skirt*: *một cái váy dài đến đầu gối.*

'knees-up *n (Brit infml)* một buổi liên hoan sinh động, thường có kèm theo khiêu vũ.

kneel /ni:l/ *v* (*pt, pp* **knelt** /nelt/ hoặc *esp US* **kneeled**) ⇨ Cách dùng xem DREAM. [I, Ipr, Ip] ~ **(down)** đi trên một hoặc cả hai đầu gối; tựa trên hai đầu gối; **quỳ; quỳ xuống**: *She knelt in prayer*: *Cô ta quỳ xuống cầu nguyện.* o *kneel down (on the grass) to examine a flower*: *quỳ xuống (bãi cỏ) để ngắm một bông hoa.*

knell /nel/ *n* (usu *sing*) 1 tiếng chuông rung lên thong thả sau khi có một người chết hoặc trong một đám tang; **hồi chuông báo tử.** 2 *(fig rhet)* dấu hiệu báo cái gì chấm dứt vĩnh viễn; **điềm cáo chung; tận số**: *It sounded the (death-) knell of all her hopes*: *Nghe như điềm cáo chung của toàn bộ hy vọng của cô ta.*

knew *pt* của KNOW.

knick.er.bock.ers /'nikəbokəz/ (*US* **knickers** /'nikəz/) *n* [pl] (esp formely) quần rộng thùng thình chun lại ngay dưới đầu gối; **quần chẽn gối.**

knick.ers /'nikəz/ *n* [pl] 1 *(Brit)* quần lót của đàn bà hoặc con gái; **quần lót chẽn gối (của phụ nữ)**: *a pair of knickers*: *một đôi quần lót chẽn gối.* 2 *(US)* = KNICKERBOCKERS. 3 (idm) **get one's 'knickers in a twist** *(Brit sl)* trở nên tức giận, lúng túng, nóng nảy, v.v...; phản ứng mạnh mẽ

quá mức cần thiết; **giận dữ; nổi khùng.**

knick-knack (cũng **nick-nack**) /'nik næk/ *n* (*sometimes derog*) đồ trang sức nhỏ, thường ít giá trị; **đồ lặt vặt.**

knife /naif/ *n* (*pl* **knives** /naivz/) **1** dao có lưỡi sắc, có cán, thường dùng để cắt hay như một vũ khí; **con dao**: *a table-knife*: *một con dao ăn.* o *a carving-knife*: *một con dao trổ.* o *a paper-knife*: *một con dao rọc giấy.* o *He'd been stabbed four times with a kitchen knife*: *Anh ta đã bị đâm bốn lần bằng một con dao làm bếp.* **2** lưỡi cắt trong một cái máy hay một dụng cụ; **lưỡi dao.** **3** (idm) **you could ,cut it with a 'knife** *(infml)* đó là điều rất rõ ràng hoặc nặng nề; **cái có thực**: *His accent is so thick you could cut it with a knife — I can hardly understand a word he says*: *Giọng của anh ta lè nhè anh thấy rất rõ — Tôi khó có thể hiểu được điều anh ta nói.* **get one's knife into sb/ have one's knife in sb** cố làm hại ai một cách đầy hằn thù (thường không phải về mặt thân thể); **đả kích ai kịch liệt.** **like a knife through butter** một cách dễ dàng; không gặp một sự chống cự hay khó khăn nào; **dễ như trở bàn tay; dễ như bỡn**: *The power saw sliced the logs like a knife through butter*: *Lưỡi cưa máy xẻ mỏng khúc gỗ dễ như trở bàn tay.* o *His strong voice cut through the hum of conversation like a knife through butter*: *Giọng nói to và rắn rỏi của anh ấy cắt ngang tiếng rì rầm của cuộc trò chuyện một cách dễ dàng.* **under the 'knife** (*dated* hoặc *joc*) bị mổ; **giải phẫu.**

▷ **knife** *v* [Tn, Tn.pr] chém hay đâm (ai) bằng một con dao; **đâm; chém**: *The victim had been knifed (in the chest)*: *Nạn nhân đã bị đâm (vào ngực).*

□ **'knife-edge** *n* (usu *sing*) **1** cạnh để cắt của một con dao; **lưỡi dao.** **2** (idm) **on a knife-edge** (**a**) (về một người) lo lắng bồn chồn (đối với kết quả của việc gì); **như ngồi trên đống lửa**: *He's on a knife-edge about his exam results*: *Anh ta như ngồi trên đống lửa về kết quả thi của mình.* (**b**) (về một tình huống, v.v...) ở điểm tới hạn; **mong manh; không chắc chắn**: *The success of the project is still very much on a knife-edge*: *Thành công của đề án vẫn còn rất mong manh.*

knight /nait/ *n* **1** (*abbr* **Kt**) người đàn ông được nhà vua ban cho một tước vị thấp hơn tòng nam tước, có danh hiệu 'Ngài' đặt trước tên đi cùng với họ hay không kèm theo họ; **hầu tước** (ở Anh): *Sir James Hill (Kt)*: *Ngài hầu tước James Hill.* o *Good morning, Sir James*: *Chào Ngài James.* **2** (thời trung cổ ở Châu Âu) người đàn ông được đưa lên cấp bậc danh dự của quân đội phục vụ như một kỵ sĩ mang vũ khí nặng; **hiệp sĩ.** **3** (*abbr* **Kt**) quân cờ, thường có hình một đầu ngựa; **quân mã.**

▷ **knight** *v* [esp passive; Tn, Tn.pr] phong (ai) tước hầu (ở Anh): *He was knighted in the last Honours List (for services to industry)*: *Ông ấy được phong tước hầu trong danh sách tước vị cuối cùng (vì sự phục vụ cho công nghiệp).*

knight.hood /-hud/ *n* **1** [C] danh hiệu và cấp bậc của một hầu tước; **tước hầu**: *The Queen conferred a knighthood on him*: *Nữ hoàng ban tước hầu cho ông ấy.* **2** [U] cấp bậc, tính cách hay phẩm giá của một hiệp sĩ; **tinh thần hiệp sĩ**: *Knighthood was an ideal in medieval Europe*: *Tinh thần hiệp sĩ là một lý tưởng ở châu Âu thời Trung cổ.*

knightly *adj* [usu attrib] *(fml)* thuộc về hay như một hiệp sĩ; có phong cách hiệp sĩ; **có tinh thần hiệp sĩ; hào hiệp**: *knightly qualities, virtues, etc*: *những phẩm chất, đức tính hiệp sĩ.*

□ **,knight 'errant** (*pl* **knights errant**) hiệp sĩ thời Trung cổ hay đi lang thang tìm kiếm sự phiêu lưu; **hiệp sĩ giang hồ.**

knit /nit/ *v* (**-tt**, *pt, pp* **knitted**; ở nghĩa 3, usu **knit**) **1** [I, Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (for sb)** làm ra (quần áo hay vải) bằng cách nối len, tơ, sợi, v.v... thành những vòng móc vào nhau hoặc bằng tay (dùng kim đan); hay bằng máy; **đan; dệt**: *Do you know how to knit?*: *Cô có biết đan không?* o *She knitted her son a sweater*: *Chị ấy đan áo len dài tay cho con trai.* **2** [I, Tn] (trong lời chỉ dẫn cách đan) đan trơn (tức là không có mũi móc lên); mũi đan: *knit one, purl one*: *đan trơn một, móc lên một.* **3** [I, Ip, Tn, Tn.p] ~ **(sth) (together)** (làm cho cái gì) nối lại với nhau hoặc gắn chặt lại với nhau; **nối chặt; kết chặt**: *The broken bones have knit (together) well*: *Các xương gãy đã gắn chặt lại (với nhau).* o *a well-knit frame*: *một thân hình vững chắc*, tức là một cơ thể khỏe mạnh chắc nịch. o *(fig) a closely-knit argument*: *một lập luận chặt chẽ.* o *(fig) The two groups are knit together by common interests*: *Hai nhóm liên kết chặt chẽ với nhau bằng lợi ích chung.* **4** (idm) **knit one's 'brow(s)** cau mày.

▷ **knit.ter** *n* người đan.

knit.ting *n* [U] vật liệu dùng để đan; **đồ đan**: *Oh dear, I've left my knitting on the bus!*: *Trời ơi, tôi để quên đồ đan của tôi trên xe buýt rồi!*

'knitting-machine *n* máy đan; **máy dệt kim.**

'knitting-needle *n* que nhỏ dài nhọn đầu, nhất là dùng từng đôi để đan bằng tay; **que đan.**

□ **'knitwear** *n* [U] áo quần đan; **hàng dệt kim**: [attrib] *a knitwear factory*: *một xí nghiệp dệt kim.*

knob /nɒb/ *n* **1** (**a**) tay cầm tròn (ở một cái cửa, ngăn kéo, v.v...); **quả đấm; tay nắm.** (**b**) nút tròn (để điều chỉnh radiô, máy thu hình, v.v...); **núm điều chỉnh.** **2** cục lồi tròn trên bề mặt cái gì, thí dụ một thân cây; **u; bướu.** **3** miếng nhỏ (bơ, than, v.v...); **cục; viên; hòn.** **4** (idm) **with knobs on** *(Brit sl)* (dùng để chỉ lời đáp lại một câu lăng mạ hoặc sự đồng ý dứt khoát); **chẳng kém gì; được đấy**: *'You're a selfish pig!' 'And the same to you, with knobs on!*: *'Mày là đồ lợn ích kỷ!' 'Mày cũng thế, khác gì đâu!'*

knobbly /'nɒbli/ *adj* có nhiều cục lồi nhỏ và cứng; **nổi cục; có u nhỏ**: *knobbly knees*: *đầu gối nổi cục.*

knock[1] /nɒk/ *n* **1** (tiếng của một) sự va chạm mạnh; **tiếng gõ**: *Did I hear a knock at the door?*: *Có phải tiếng gõ cửa không nhỉ?* o *If you're not up by eight o'clock I'll give you a knock,*: *Đến tám giờ nếu anh không dậy thì tôi sẽ gõ cửa*, tức là sẽ đánh thức anh bằng cách gõ vào cửa phòng anh. o *She fell off her bike and got a nasty knock*: *Cô ấy ngã xe đạp và bị va chạm khá đau.* o *In football you have to get used to hard knocks*: *Trong bóng đá anh phải làm quen với các va chạm mạnh.* **2** (trong một động cơ) tiếng va đập; **tiếng kêu lọc xọc** (KNOCK[2] 2): *What's that knock I can hear?*: *Tiếng kêu lọc xọc gì mà tôi nghe thấy thế này?* **3** *(infml)* (trong môn criket) lượt chơi của một đấu thủ; **lượt chơi**: *That was a good knock: 86 not out*: *Đó là một lượt chơi giỏi: 86 quả mà không trượt.* **4** (idm) **take a 'knock** *(infml)* chịu một bất hạnh về tài chính hay về tình cảm; **bị sa sút; bị quỵ**: *She took a bad knock when her husband died*: *Cô ấy bị quỵ hoàn toàn khi chồng chết.*

knock[2] /nɒk/ *v* v **1** [Tn, Tn.pr] đánh (cái gì) một cú mạnh; **đập**: *Mind you don't knock your head (on this low beam)*: *Chú ý đừng đập đầu (vào cái xà thấp này).* **2** [I, Ipr] gây ra tiếng động bằng cách đánh vào cái gì; **gõ; đập**: *knock three times (at the door, on the window, etc)*: *Gõ ba lần (vào cửa ra vào, cửa sổ, v.v...)* ⇨ Cách dùng xem BANG. **3** (**a**) [Cn.a, Cn.g] làm cho (ai/ cái gì) rơi vào một tình trạng hay tư thế nào đó bằng việc đánh vào (anh ta/ nó); **đánh cho; làm cho**: *The fall knocked me senseless*: *Cú ngã làm tôi bất tỉnh.* o *He knocked me flat with one*

punch: *Nó đánh cho tôi ngã sóng soài bằng một cú đấm.* o *He knocked my drink flying*: *Nó đánh bay cốc rượu của tôi.* (b) [Tn.pr] làm ra (cái gì) bằng cách đập vào; **đập**: *knock a hole in the wall*: *đập thủng một lỗ ở tường.* 4 [I] (về một động cơ chạy xăng đã rão) gây ra tiếng gõ hay tiếng kêu lạch xạch. 5 [Tn] *(infml)* nói những điều chê bai hay lăng mạ về (ai/ cái gì); **chỉ trích gay gắt**: *The newspapers are too fond of knocking the England team*: *Báo chí rất thích chỉ trích gay gắt đội Anh.* o *He's always knocking the way I do things*: *Hắn luôn chỉ trích kịch liệt cách tôi làm việc.* 6 (idm) **beat/ knock the daylights out of sb** ⇨ DAYLIGHTS. **beat/ knock hell out of sb/ sth** ⇨ HELL. **get/ knock sb/ sth in to shape** ⇨ SHAPE[1]. **hit/ knock sb for six** ⇨ HIT[1]. **knock sb's 'block/ 'head off** *(sl)* (được dùng nhất là khi đe dọa ai) đánh ai trong cơn giận; **nện cho vỡ đầu**: *Call me that again and I'll knock your block off!*: *Gọi tớ như thế lần nữa tớ nện cho vỡ đầu!* **knock the bottom out of sth** làm cho cái gì sụp đổ; **đánh sập; bẻ gãy**: *It knocked the bottom out of the coffee market*: *Nó đã đánh sụt giá thị trường cà phê.* o *She knocked the bottom out of our argument*: *Cô ấy bẻ gãy lý lẽ của chúng tôi.* **knock your/ their 'heads together** *(infml)* gây ra xung đột, cãi nhau; **va chạm nhau**: *I often feel that politicians should have their heads knocked together, like naughty children*: *Tôi thường có cảm giác rằng các nhà chính trị hay va chạm nhau, giống như các trẻ con hư.* **knock sb/ sth into a cocked 'hat** đánh bại hay loại hẳn ai/ cái gì; **đánh cho nhừ tử; đập tơi bời**: *A true professional could knock my efforts into a cocked hat*: *Một đấu thủ nhà nghề thực thụ có thể làm thất bại các cố gắng của tôi.* **knock it 'off** *(sl)* (nhất là thể mệnh lệnh) ngăn tiếng ồn ào, cuộc tranh cãi, v.v... **thôi đi; im đi**: *Knock it off, kids, I'm trying to sleep!*: *Im đi, bọn ôn con, để cho tao ngủ!* **knock sb off his 'predestal/ perch** *(infml)* đánh bại ai; chỉ ra rằng ai không còn giỏi nhất về cái gì nữa; **hạ bệ ai.** **knock sb 'sideways** *(infml)* đánh bại ai; làm ai kinh ngạc; **đánh bật ai ra rìa.** **knock 'spots off sb/ sth** *(infml)* hơn hẳn ai/ cái gì: *In learning foreign languages, the girls knock spots off the boys every time*: *Trong việc học ngoại ngữ, con gái lúc nào cũng hơn hẳn con trai.* **knock the stuffing out of sb** *(infml)* làm cho ai yếu đi, kém đi hoặc mất tinh thần; **đánh gục; đánh quỵ**: *His failure in the exam has knocked all the stuffing out of him*: *Việc thi trượt đã đánh quỵ anh ta hoàn toàn.* **knock them in the 'aisles** *(infml)* (về một buổi biểu diễn sân khấu v.v...) rất thành công với khán giả. **you could have knocked me down with a 'feather** *(infml)* (dùng nhất là như một tiếng kêu than) tôi hết sức sửng sốt! 7 (phr v) **knock about (...)** *(infml)* có cuộc sống không ổn định, luôn dịch chuyển và sống ở nhiều nơi; **lang thang nay đây mai đó**: *spend a few years knocking about (in) Europe*: *sống vài năm nay đây mai đó ở Châu Âu.* **knock about with sb/ together** *(infml)* đánh ai/ cái gì nhiều lần; đối xử với ai/ cái gì thô bạo; **va chạm; hành hạ**: *She gets knocked about by her husband*: *Cô ấy bị chồng hành hạ tàn nhẫn.* o *The car's been knocked about a bit, but it still goes*: *Chiếc xe ôtô bị va chạm một chút nhưng vẫn chạy.* **knock sth back** *(infml)* uống vội vàng cái gì; **uống vội**: *knock back a pint of beer*: *uống vội một panh bia.* **knock sb down** đánh ai ngã xuống đất hay xuống sàn; **đánh gục; đấm ngã**: *She was knocked down by a bus*: *Cô ấy bị chiếc xe buýt húc ngã.* o *He knocked his opponent down three times in the first round*: *Anh ta đấm ngã đối thủ ba lần trong hiệp thứ nhất.* **knock sth down** phá hủy cái gì: *These old houses are going to be knocked down*: *Những căn nhà cũ này sắp bị phá hủy.* **knock sth down (to sb)** *(infml)* (ở cuộc bán đấu giá) bán cái gì (cho người trả giá); **quyết định bán**: *The painting was knocked down (to an American dealer) for £5000*: *Bức tranh đã được quyết định bán (cho một thương gia người Mỹ) với giá 5000 pao.* **knock sth/ sb down** (buộc ai) giảm bớt (giá bán hay tiền thuê); **hạ giá**: *I managed to knock his price/ him down (from £500 to £450)*: *Tôi đã tìm được cách buộc giá hàng của anh ta giảm/ anh ta giảm giá hàng (từ 500 xuống 450 pao).* **knock sth in; knock sth into sth** làm cho cái gì ăn sâu vào cái gì bằng cách đập vào nó; **đóng**: *knock in a few nails*: *đóng vài cái đinh.* **knock off (sth)** *(infml)* ngừng làm cái gì (nhất là công việc); **nghỉ; ngừng làm việc**: *What time do you knock off (work)?*: *Mấy giờ anh ngừng (việc)?* **knock sb off** *(sl)* giết ai; **khử ai.** **knock sth off** (a) khấu đi cái gì từ giá tiền hay tiền công; **khấu bớt; bớt đi**: *It cost me £10 but I'll knock off 20% as it's no longer new*: *Nó giá 10 pao nhưng tôi bớt đi 20% vì nó không còn mới nữa.* (b) *(infml)* hoàn thành nhanh chóng việc gì; **làm xong nhanh**: *knock off two whole chapters in an hour*: *viết xong nhanh cả hai chương trong một tiếng đồng hồ.* (c) *(sl)* ăn trộm cái gì; **xoáy; lấy cắp**: *knock off some watches from a shop*: *xoáy vài cái đồng hồ từ một cửa hàng.* o *knock off a bank*: *ăn trộm ở một ngân hàng.* **knock sth off (sth)** di chuyển cái gì bằng cách đánh vào nó; **đập văng đi; đánh bật lên**: *knock sb's glass off the table*: *đập văng cái cốc của ai khỏi bàn.*

knock (sth) on (trong môn bóng bầu dục) dùng tay đánh bóng về phía trước một cách không hợp lệ; **đánh bóng**: *He accidentally knocked on (the pass from Jones)*: *Anh ta vô tình đánh quả bóng (do Jones chuyền cho).*

knock sb out (a) (trong đấu bốc) đấm ngã (một đối thủ) đến nỗi anh ta không thể đứng dậy hoặc đấu tiếp trong một thời gian xác định, do đó bị thua; **đấm nốc ao; hạ đo ván.** (b) làm cho ai bất tỉnh bằng một cú đánh, chuốc rượu, v.v...; **đánh ngất; cho xỉu**: *Don't drink too much of this — it'll knock you out!*: *Đừng uống thứ đó quá nhiều — nó sẽ làm cho anh xỉu!* (c) *(infml)* áp đảo hoặc làm ai sửng sốt: *The film just knocked me out — it's the best thing I've ever seen*: *Cuốn phim thực sự làm tôi sửng sốt — đó là phim hay nhất tôi được xem từ trước đến giờ.* **knock sb/ oneself out** làm cho ai/ mình kiệt sức, phát ốm, v.v...: *She's knocking herself out with all that work*: *Cô ấy đang mệt lử vì tất cả công việc đó.* **knock sb out (of sth)**: loại bỏ ai (khỏi một cuộc thi đấu) bằng cách đánh bại người đó: *France knocked Belgium out (of the European Cup)*: *Pháp đã loại Bỉ (trong Cúp châu Âu).* **knock sth out (on sth)** dốc sạch (tẩu hút thuốc) bằng cách gõ nó (vào cái gì).

knock sb/ sth over làm ngã ai/ cái gì bằng cách đánh người đó/ cái đó; **đánh ngã; đánh đổ**: *You've knocked over my drink!*: *Anh đánh đổ mất cốc rượu của tôi.*

knock sth together làm hoặc hoàn thành cái gì một cách nhanh chóng và thường không được tốt lắm; **đóng tạm; ghép vội**: *knock bookshelves together from old planks*: *đóng tạm cái giá sách bằng các tấm ván cũ.* o *knock a few scences together to make a play*: *ghép vội vài lớp kịch lại với nhau thành một vở.*

knock up (trong bóng bàn, cầu lông, v.v...) tập đánh bóng trước khi bắt đầu trận đấu; **khởi động.** **knock sb up** (a) *(Brit infml)* đánh thức ai bằng cách gõ cửa, v.v...; **gõ cửa đánh thức**: *Would you please knock me up at 7 o'clock?*: *Liệu anh có thể gõ cửa đánh thức tôi dậy lúc 7 giờ được không?* (b) (⚠ *sl esp US*) làm cho (một phụ nữ) có

mang. **knock sth up** (a) chuẩn bị hay làm cái gì một cách nhanh chóng và không trù tính chu đáo; **thu xếp vội vàng**: *Even though they weren't expecting us, they managed to knock up a marvellous meal*: *Mặc dù họ không mong chờ chúng tôi, họ đã thu xếp vội được một bữa ăn ngon tuyệt.* (b) (trong cricket) làm bàn (nhanh): *knock up a quick fifty*: *thắng nhanh năm mươi điểm.*

□ **'knockabout** *adj* (nhất là về một buổi biểu diễn sân khấu) huyên náo ầm ĩ một cách khôi hài; tếu; **vui nhộn**: *knockabout humour/ comedy/ farce*: *tính khí/ hài kịch/ trò hề vui nhộn.* **'knock-down** *adj* [attrib] (a) (về giá cả) rất thấp. (b) (về đồ đạc) dễ tháo lắp.

,**knock-'kneed** *adj* có chân cong khác thường làm cho đầu gối chạm nhau khi đứng hoặc đi; **có chân vòng kiềng.**

'knock-'on *n* (trong bóng bầu dục) hành động đánh bóng lên. ,**knock-'on effect** kết quả gián tiếp của một hành động: *The closure of the car factory had a knock-on effect on the tyre manufacturers*: *Việc đóng cửa nhà máy ôtô có hậu quả gián tiếp đến những nhà sản xuất lốp xe.*

'knock-out *n* 1 cú đấm ngã một người võ sĩ quyền Anh xuống sàn; **cú nốc ao; cú đo ván**: *He has won most of his fights by knock-outs*: *Anh ta đã thắng phần lớn các trận đấu của mình bằng cú nốc ao.* o [attrib] *a knock-out punch*: *một cú đấm đo ván.* 2 [attrib] (về một thứ thuốc) gây ngủ hoặc mê; **thuốc ngủ; thuốc mê**; *knock-out drops/ pills*: *giọt/ viên thuốc ngủ.* 3 cuộc thi đấu trong đó người thua ở mỗi vòng kế tiếp bị loại luôn; **cuộc đấu loại trực tiếp**: [attrib] *a knock-out tournament*: *một cuộc đấu loại trực tiếp.* 4 *(infml)* người hay vật gây ấn tượng nổi bật; **người lối lạc; người đẹp xuất chúng; vật kỳ lạ**: *She's an absolute knock-out*: *Cô ấy là người đẹp tuyệt vời.* o [attrib] *a knock-out idea*: *một tư tưởng lỗi lạc.*

'knock-up *n* [sing] (trong quần vợt, cầu lông, v.v...) giai đoạn khởi động trước khi bắt đầu một trận đấu; **thời gian khởi động**: *have a quick knock-up*: *có một thời gian khởi động vội vàng.*

knocker /'nɒkə(r)/ *n* 1 [C] búa kim loại có khớp nối treo ở cửa để người ở bên ngoài gõ khi muốn cửa mở ra; **búa gõ cửa.** 2 [C] *(infml)* người thường xuyên chỉ trích; **người phê bình gay gắt.** 3 **knockers** [pl] (⚠ *Brit sl sexist*) vú phụ nữ: *a nice pair of knockers; một đôi vú xinh.*

knoll /nəʊl/ *n* đồi hay gò nhỏ.

knot /nɒt/ *n* 1 sự buộc lại bằng cách thắt một hay nhiều đoạn dây, thừng, v.v...; **cái nút**: *make a knot at the end of the rope*: *thắt một nút ở cuối đoạn dây thừng.* o *tie the two ropes together with a secure knot*: *nối hai đoạn dây thừng với nhau bằng một nút chặt.* 2 đồ trang sức hay trang hoàng làm bằng băng vải v.v... được tết lại và buộc chặt; **nơ.** 3 mớ dây rối; đoạn bị xoắn lại: *comb a knot out of one's hair*: *chải cho hết rối ở tóc mình.* 4 vết tròn cứng ở gỗ làm nhà chỗ một cái cành nối vào thân cây hay vào cành khác; **mắt gỗ; đầu mấu.** 5 sự tụ tập không đông (của người hoặc vật); **tốp; nhóm; cụm**: *a knot of people arguing outside the pub*: *một nhóm người đang tranh cãi (với nhau) ở bên ngoài quán rượu.* 6 (idm) **cut the Gordian knot** ⇨ GORDIAN KNOT. **tie sb/ onself in knots** ⇨ TIE[2]. **tie the knot** ⇨ TIE[2].

▷ **knot** *v* (**-tt-**) 1 [I, Tn, Tn.p] (làm cái gì) tạo thành nút; **thắt nút; buộc**: *My hair knots easily*: *Tóc tôi buộc lại dễ dàng.* o *knot two ropes together*: *nối hai dây thừng với nhau.* 2 [Tn] buộc chặt (cái gì) với một hay nhiều nút; **thắt; buộc**: *knot one's tie loosely*: *thắt cà vạt một cách lỏng lẻo.* 3 (idm) **get 'knotted** *(Brit sl)* (dùng để tỏ sự khinh miệt, khó chịu, v.v...): *If he asks you for money again just tell him to get knotted*: *Nếu nó lại xin tiền anh, hãy bảo nó không ăn thua gì đâu.*

knotty *adj* (**-ier, -iest**) 1 (về gỗ) đầy mắt; **đầy đầu mấu.** 2 rắc rối; khó khăn; nan giải: *a knotty problem, question, etc*: *một vấn đề nan giải, một câu hỏi rắc rối.*

□ **'knot-hole** *n* lỗ ở chỗ một mắt gỗ trên khúc gỗ bị long ra; **hốc mắt gỗ.**

knot[2] /nɒt/ *n* (usu *pl*) (*hải*) 1 đơn vị tốc độ (một hải lý mỗi giờ) dùng cho tàu biển hay máy bay; **dặm.** 2 (idm) **at a rate of knots** ⇨ RATE.

know /nəʊ/ *v* (*pt* **knew** /nju:; *US* nu:/, *pp* **known** /nəʊn/) 1 (a) [I, Tn, Tf, Tw, Tt, Cn.t] có được (cái gì) trong trí óc hay ký ức của mình như là kết quả của kinh nghiệm, học vấn hay thông tin; **biết; hiểu biết**: *I'm not guessing — I know!*: *Tôi không đoán — tôi biết!* o *She doesn't know your address*: *Chị ấy không biết địa chỉ của anh.* o *Every child knows (that) two and two make four*: *Tất cả trẻ con đều biết (rằng) hai cộng hai là bốn.* o *I knew where he was hiding; Tôi biết nó đã trốn ở đâu.* o *Do you know who Napoleon was?*: *Anh có biết Napôlêông là ai không?* o *Does he know to come here first?*: *Anh ta có biết phải đến đây trước tiên không?* o *We knew her to be honest*: *Chúng tôi biết là cô ta chân thật.* (b) [Tnt, Tni] (chỉ dùng ở các thời quá khứ và hoàn thành) đã thấy; đã nghe nói, v.v...: *I've never known it (to) snow in July before*: *Trước đây tôi chưa từng thấy tuyết rơi vào tháng Bảy bao giờ.* o *He's sometimes been known to sit there all day*: *Thỉnh thoảng người ta thấy ông ta ngồi đó suốt ngày.* 2 [Tf] cảm thấy chắc chắn; **biết chắc**: *I know (that) it's here somewhere — it must be!*: *Tôi biết chắc (là) nó ở đâu đây — chắc hẳn thế!* 3 (a) [Tn] quen biết với (ai): *Do you know Bob Hill?*: *Anh có quen Bob Hill không?* o *I know him by sight, but not to talk to*: *Tôi biết mặt anh ta, nhưng không trò chuyện với nhau.* o *We've known each other since we were children*: *Chúng tôi đã quen biết nhau từ khi còn nhỏ tuổi.* (b) [Tn, Cn.n/ a] ~ **sth (as sth)** quen thuộc với (một chỗ); **biết**: *I know Paris better than Rome*: *Tôi biết Paris rõ hơn Rôme.* o *I know London as the place where I spent my childhood*: *Tôi quen thuộc London vì là nơi tôi đã trải qua thời thơ ấu của mình.* 4 [Cn.n/a thường passive] **sb/ sth as sth** coi ai/ cái gì như (là) cái gì: *It's known as the most dangerous part of the city*: *Chỗ đó được coi là nơi nguy hiểm nhất thành phố.* o *We know John Smith as a fine lawyer and a good friend*: *Chúng tôi coi John Smith là một luật gia giỏi và một người bạn tốt.* 5 [Cn.n/a usu passive] ~ **sb/ sth as sth** gọi, đặt tên riêng hay gán cho ai/ cái gì như cái gì: *a heavyweight boxer known as 'The Greatest'*: *một võ sĩ quyền Anh hạng nặng được gọi là 'người vĩ đại nhất'.* o *This area is known as the 'Cornish Riviera'*: *Vùng này được đặt tên là 'Cornish Riviera'* 6 [Tn, Tn.pr] ~ **sb/ sth (from sb/ sth)** có thể phân biệt (một người hay vật) với người hay vật khác; nhận biết; **nhận ra**: *She knows a bargain when she sees one*: *Khi thấy một món hời cô ấy nhận ra ngay.* o *know right from wrong*: *biết phân biệt phải trái* o *I met so many people at the party that I wouldn't know half of them again*: *Tôi đã gặp gỡ quá nhiều người trong bữa tiệc đến nỗi tôi không thể nhận ra được một nửa trong số họ.* 7 [Tn, Tw] hiểu và có thể dùng được (một ngôn ngữ, kỹ năng, vv); **biết**: *know Japanese*: *biết tiếng Nhật* o *know how to swim*: *biết bơi như thế nào.* 8 [Tn] có kinh nghiệm cá nhân về (cái gì); **biết mùi; trải qua**: *a man who has known both poverty and riches*: *một người đã trải qua cả nghèo lẫn giàu.* 9 (idm) **be,fore one ,knows where one 'is** rất nhanh hoặc bất ngờ, bất thình lình: *We were whisked off in a taxi before we knew where*

we were: *Chúng tôi bất ngờ bị tống ngay ra khỏi xe tắc xi.* **be known to sb** quen thuộc với ai; **quen biết**: *He's known to the police*: *Anh ta đã từng quen biết với cảnh sát*, tức là đã có hồ sơ tội phạm. **better the devil you know** ⇨ BETTER[2] **for all one knows** thấy rằng mình biết quá ít; **theo chỗ tôi biết**: *For all I know he could be dead*: *Theo chỗ tôi biết anh ấy có thể chết.* **for reasons/some reason best known to oneself** ⇨ REASON. **God/ goodness/Heaven knows** (a) tôi không biết; **có trời biết**: *God knows what's happened to them*: *Có trời biết cái gì đã xảy ra với họ.* (b) một cách chắc chắn; rõ ràng là: *She ought to succeed; goodness knows she tries hard enough*: *Cô ấy chắc chắn thành công, rõ ràng là cô ấy cố gắng hết sức.* **have/know all the answers** *(infml esp derog)* (tỏ ra) sáng suốt và hiểu biết hơn người khác; **biết mọi chuyện**. **have/know sth off pat** ⇨ PAT[1]. **know sth as well as 'I/'you do** biết cái gì hoàn toàn rõ ràng; **biết cặn kẽ cái gì**: *You know as well as I do that you're being unreasonable*: *Anh biết rõ ràng là anh vô lý.* **know sth 'backwards** *(infml)* hết sức quen thuộc với cái gì; **biết thuộc lòng (nằm lòng)**: *You've read that book so many times you must know it backwards by now!*: *Anh đã đọc cuốn sách này nhiều lần như vậy chắc hẳn là bây giờ anh thuộc lòng nó!* **know 'best** biết rõ hơn người khác; **biết rõ hơn ai hết**: *The doctor told you to stay in bed, and he knows best*: *Bác sĩ bảo anh phải nằm trên giường, ông ấy biết rõ hơn ai hết.* **know better (than that/than to do sth)** khôn ngoan hoặc biết phải trái (đủ để không làm việc đó); **biết thừa đi; không dại gì**: *You ought to know better (than to trust her)*: *Anh chắc không dại gì (mà tin cô ta).* **know sb by sight** nhận ra ai là người như thế nào mà không hề quen biết người đó; **trông mặt mà bắt hình dong**. **know 'different/'otherwise** *(infml)* có thông tin hay chứng cứ trái ngược; **biết ngược lại; biết không phải thế**: *He says he was at the cinema, but I know different*: *Anh ta nói anh ta ở rạp chiếu bóng, nhưng tôi biết không phải thế.* **know how many beans make five** sắc sảo và nhạy bén trong những chuyện có ích lợi thiết thực. **know sth inside 'out/like the back of one's 'hand** *(infml)* hết sức quen thuộc một chỗ, một chủ đề, vv; **biết cặn kẽ cái gì; biết rõ như lòng bàn tay mình**: *He's a taxi driver, so he knows London like the back of his hand*: *Anh ta là một lái xe tắc xi, vì thế anh ta biết rõ London như lòng bàn tay mình.* **know no 'bounds** *(fml)* rất to lớn hoặc quá lớn; **không có giới hạn; ghê gớm**: *When she heard the news her fury knew no bounds*: *Khi cô ta nghe được tin ấy thì sự giận dữ của cô thật ghê gớm.* **know one's 'onions/'stuff** *(infml)* giỏi trong công việc, v.v. của mình; **thạo việc**. **know one's own 'mind** biết mình muốn hoặc dự định gì; **nắm chắc ý định của mình**. **know the 'score** *(infml)* hiểu tình trạng thật sự của công việc; **biết rõ sự thật**. **know a thing or two (about sb/sth)** *(infml)* hiểu biết nhiều (về ai/cái gì): *She's been married five times, so she should know a thing or two about men*: *Cô ấy đã lấy chồng năm lần, vì thế chắc hẳn là cô ta hiểu biết nhiều về đàn ông.* **know sb through and 'through** hiểu biết ai hoàn toàn. **know one's way around** quen thuộc một nơi, chủ đề, thủ tục, v.v.; có khả năng và được thông tin tốt; **biết cặn kẽ; biết rõ ngọn ngành**. **know what it is/what it's like (to be/do sth)** có kinh nghiệm cá nhân (về cái gì/làm gì); **đã biết mùi; đã trải qua**: *Many famous people have known what it is to be poor*: *Nhiều người nổi tiếng đã biết mùi nghèo khổ.* **know what one's 'talking about** *(infml)* nói dựa vào kinh nghiệm. **know what's 'what** *(infml)* hiểu rõ các sự kiện quan trọng, phép tắc ứng xử, v.v. trong một hoàn cảnh đặc biệt: *You're old enough now to know what's what*: *Giờ đây anh đã đủ già dặn để mà biết các quy tắc ứng xử.* **know which side one's 'bread is buttered** *(tục ngữ)* biết rõ quyền lợi của mình nằm ở đâu hay cái gì sẽ có lợi cho mình. **let sb 'know** thông báo cái gì cho ai; **cho ai biết**: *I don't know if I can come yet, but I'll let you know tomorrow*: *Tôi không biết liệu tôi còn đến được nữa không, nhưng mai tôi sẽ cho anh biết.* **make oneself known to sb** tự giới thiệu với ai: *There's our host; you'd better make yourself known to him*: *Đây là chủ nhà của chúng ta, tốt hơn là anh tự giới thiệu với ông ấy.* **not know any 'better** không cư xử khéo, do thiếu kinh nghiệm, kém giáo dục, v.v.: *Don't blame the children for their bad manners — they don't know any better*: *Đừng mắng con trẻ vì cách xử sự kém cỏi của chúng — chúng không hiểu biết gì hơn đâu.* **not know one's arse from one's 'elbow** *(⚠ sl derog)* hoàn toàn ngu dốt, đần độn hoặc bất tài. **not know the first thing about sb/sth/doing sth** không biết một tí gì về ai/cái gì/làm việc gì: *I'm afraid I don't know the first thing about gardening*: *Tôi sợ rằng tôi không biết một tí gì về việc làm vườn.* **not know sb from 'Adam** *(infml)* hoàn toàn không biết người nào là ai. **not know what 'hit one** (a) bị làm hại hoặc giết bất thình lình: *The bus was moving so fast she never knew what hit her*: *Chiếc xe buýt chạy nhanh đến nỗi cô ấy không hề biết cái gì đâm vào mình nữa.* (b) *(infml fig)* ngạc nhiên hoặc bối rối: *The first time I heard their music I didn't know what had hit me*: *Lần đầu tiên khi nghe âm nhạc của họ, tôi rất lấy làm ngạc nhiên.* **not know where/ which way to look** *(infml)* bối rối, tự cảm thấy thẹn thùng, v.v.; **chẳng biết nhìn đi đâu**: *When he started undressing in public I didn't know where to look*: *Khi anh ta bắt đầu cởi quần áo trước công chúng, tôi thẹn thùng chẳng biết nhìn đi đâu.* **not want to know** ⇨ WANT[1]. **old enough to know better** ⇨ OLD. **show sb/know/learn the ropes** ⇨ ROPE. **see/know better days** ⇨ BETTER[1]. **tell/know A and B apart** ⇨ APART. **that's what I'd like to know** ⇨ LIKE[2]. **there's no 'knowing** thật khó hoặc không thể hiểu được: *There's absolutely no knowing how he'll react*: *Thật hoàn toàn không thể biết anh ta sẽ phản ứng ra sao.* **(well) what do you 'know (about 'that)?** *(infml esp US)* (dùng để biểu thị sự ngạc nhiên về tin tức, v.v. nghe được); **anh đã biết gì chưa? you know** *(infml)* (a) (dùng khi nhắc nhở ai việc gì) **anh biết không**: *Guess who I've just seen? Marcia! You know — Jim's ex-wife!*: *Chị thử đoán xem tôi vừa nhìn thấy ai? Marcia! Chị biết không — đấy là vợ cũ của Jim!* (b) (dùng như một lời phát biểu hầu như vô nghĩa khi người nói đang nghĩ phải nói gì tiếp theo); **anh biết đấy**: *'I was feeling a bit bored, you know, and so...'*: *'Tôi cảm thấy một chút buồn chán, anh biết đấy, và vì thế...'* **you know something/what?** *(infml)* (dùng để đưa ra một mẩu tin, diễn đạt một ý kiến, v.v.); **anh biết việc gì không?**: *You know something? Cathy and Tim are engaged*: *Anh biết chuyện gì không? Cathy và Tim đã hứa hôn.* **you never know** anh không thể biết chắc; **biết đâu**: *'It's sure to rain tomorrow.' 'Oh, you never know, it could be a lovely day.'*: *'Chắc chắn là mai mưa.' 'Ồ, biết đâu đấy, có thể sẽ là một ngày đẹp trời.'* o *You should keep those old jam jars — you never know when you might need them*: *Chị nên giữ những lọ mứt cũ này lại, biết đâu có lúc chị lại cần đến chúng.* 10 (phr v) **know about sth** có hiểu biết về cái gì; nhận thấy cái gì: *Not much is known about his background*: *Biết không nhiều về quá trình đào tạo của anh ta.* o *Do you know about Jack getting arrested?*: *Anh có biết việc Jack bị bắt không?* **know of sb/sth**

có thông tin về hoặc kinh nghiệm đối với ai/cái gì: *'Isn't tomorrow a holiday?' 'Not that I know of.'*: *'Mai có phải ngày nghỉ không?' 'Theo chỗ tôi biết thì không".* o *Do you know of any way to stop a person snoring?*: *Anh có biết cách làm cho một người khỏi ngáy không?* o *I don't know him personally, though I know of him*: *Bản thân tôi không quen anh ta, tuy vậy tôi biết anh ấy.*

▷ **know** *n* (idm) **in the 'know** *(infml)* (về một người) có tin tức mà người khác không có; được biết nhiều thông tin; **người nắm được nhiều tin tức; người thạo tin.**

□ **'know-all** *n (infml derog)* người cư xử như là mình biết tất cả mọi điều; **người tự cho là biết tuốt**: *one of those young know-alls fresh from university*: *một trong những người trẻ tuổi vừa mới tốt nghiệp đại học tự cho mình là cái gì cũng biết.*

'know-how *n* [U] *(infml)* kiến thức hay kỹ năng thực tế (trái với lý thuyết) trong một hoạt động; **sự biết làm; bí quyết sản xuất.**

know.ing /'nəʊɪŋ/ *adj* [usu attrib] 1 tỏ ra hoặc gợi ra là mình có tin tức bí mật hoặc người khác không biết; **hiểu biết; thạo**: *a knowing look, glance, expression, etc*: *một cái nhìn, cái liếc qua, vẻ mặt, v.v. hiểu biết.* 2 tinh khôn; xảo quyệt; **ranh mãnh**: *She's a bit too knowing for me to feel relaxed with her*: *Chị ấy hơi quá ranh mãnh để tôi cảm thấy dễ chịu với chị ấy.*

▷ **know.ingly** *adv* 1 chủ tâm; **có dụng ý; cố ý**: *It appears that what I said was untrue, but I did not knowingly lie to you*: *Hình như điều tôi đã nói là không đúng, nhưng tôi không cố ý nói dối anh.* 2 theo một cách hiểu biết: *He winked at her knowingly*: *Anh ta nháy mắt ra hiệu với cô ấy một cách kín đáo.*

know.ledge /'nɒlɪdʒ/ *n* 1 [U] sự hiểu biết; sự am hiểu: *A baby has no knowledge of good and evil*: *Một đứa trẻ con không hiểu biết gì về điều thiện và điều ác.* 2 [U, sing] tất cả những điều mà một người hiểu biết; sự hiểu biết thu được nhờ kinh nghiệm; **kiến thức; sự giỏi về**: *I have only (a) limited knowledge of computer*: *Tôi chỉ có một kiến thức hạn chế về máy tính.* o *My knowledge of French is poor*: *Tôi không giỏi tiếng Pháp.* 3 [U] tất cả mọi điều được biết; khối lượng thông tin đã được xếp sắp lại; **tri thức**: *all branches of knowledge*: *tất cả các ngành của tri thức.* o *the sum of human knowledge on this subject*: *toàn bộ tri thức của loài người về chủ đề này.* 4 (idm) **be common/public knowledge** được mọi người trong một cộng đồng hay nhóm biết đến; **ai cũng biết**: *It's pointless trying to keep your friendship secret — it's common knowledge already*: *Cố giữ bí mật tình bạn của cô thì thật là vô nghĩa — chuyện ấy ai cũng biết cả rồi.* **come to sb's 'knowledge** *(fml)* được ai biết đến: *It has come to our knowledge that you have been cheating the company*: *Chúng tôi được biết là anh đã lừa đảo công ty.* **to one's 'knowledge** (a) đến chừng mực mà người ta biết; **theo người ta biết**: *To my knowledge, she has never been late before*: *Theo chỗ tôi biết, trước đây chị ấy không bao giờ đến muộn.* (b) như người ta biết là chính xác: *That is impossible, because to my (certain) knowledge he was in France at the time*: *Điều đó không thể xảy ra được, vì tôi biết chính xác là lúc đó anh ta đã ở Pháp.* **to the best of one's belief/knowledge** ⇨ BEST[3]. **with/without sb's 'knowledge** có/không báo tin cho ai; **có/không cho ai biết**: *He sold the car without his wife's knowledge*: *Anh ta bán xe ô tô mà không cho vợ biết.*

▷ **know.ledge.able** /-əbl/ *adj* ~ **(about sth)** hiểu biết nhiều; **am hiểu; thông thạo**: *She's very knowledgeable about art*: *Chị ấy rất am hiểu về nghệ thuật.* **know.ledge.ably** /-əbli/ *adv*: *speak knowledgeably on the subject*: *nói một cách thông thạo về một chủ đề.*

knuckle /'nʌkl/ *n* 1 xương ở khớp ngón tay; **khớp đốt ngón tay**: *graze/skin one's knuckles*: *làm xầy da/tróc da đốt ngón tay của mình.* 2 (về động vật) khớp đầu gối hay phần nối cẳng với bàn chân, nhất là như một tảng thịt; **khuỷu chân giò**: *pig's knuckles*: *khuỷu chân giò lợn.* 3 (idm) **a rap on/over the knuckles** ⇨ RAP[1]. **near the 'knuckle** *(infml)* ở ranh giới của sự bất lịch sự và do đó có thể làm mất lòng; **gần đi đến chỗ bất lịch sự**: *Some of his jokes are a bit too near the knuckle for my taste*: *Theo nhận thức của tôi thì một vài câu nói đùa của anh ấy hơi quá, gần đi đến chỗ bất lịch sự.*

▷ **knuckle** *v* (phr v) **knuckle down (to sth)** *(infml)* bắt đầu làm việc gì một cách nghiêm túc; **bắt tay vào việc**: *If you want to pass that exam, you'll have to knuckle down (to some hard work)*: *Nếu muốn kỳ này thi đỗ anh phải kiên quyết bắt tay vào (nỗ lực làm việc).* **knuckle under** *(infml)* công nhận hay chấp nhận thất bại; đầu hàng; **chịu thua.**

□ **'knuckleduster** *n* (*US* **brass 'knuckles**) vật che bằng kim loại đeo lên khớp đốt ngón tay để làm tăng sự đau đớn của một cú đấm bằng nắm tay; **quả đấm sắt.**

'knucklehead *n (infml derog)* người khờ dại.

KO /ˌkeɪ 'əʊ/ *abbr (infml)* knock-out đo ván (nhất là trong đấu quyền Anh): *He was KO'd in the second round*: *Anh ta bị đấm đo ván trong hiệp hai.*

ko.ala /ˌkəʊ'ɑːlə/ *n* (cũng **koala bear**) loại thú có vú ở Úc biết trèo cây, có lông rậm màu xám, tai to và không có đuôi; **gấu túi.**

kobo /'kɒbəʊ/ *n* (*pl* khg đổi) đơn vị tiền tệ ở Nigiêria; một phần trăm của đồng naira; **đồng kôbô.**

kohl /kəʊl/ *n* [U] son phấn mỹ phẩm dùng ở phương Đông để làm sẫm mi mắt; **phấn côn.**

kohl.rabi /ˌkəʊl'rɑːbi/ *n* [C, U] **bắp cải** có thân hình củ cải để ăn; **su hào.**

kola = COLA.

kook /kuːk/ *n (US 'derog sl)* người khác thường, kỳ cục hoặc dở người; **người lập dị; người gàn dở.** ⇨ **kookly** *adv.*

koo.ka.burra /'kʊkəbʌrə/ *n* (cũng **laughing jackass**) chim bói cá rất lớn ở Úc.

kop.eck (cũng **kopek**) = COPECK.

koppie (cũng **kopje**) /'kɒpi/ *n* đồi nhỏ (ở Nam Phi); **gò.**

Ko.ran /kə'rɑːn; *US* -'ræn/ *n* **the Koran** [sing] kinh của người theo đạo Hồi, viết bằng tiếng A rập, gồm những lời phán truyền của nhà tiên tri Muhammad; **kinh Coran** ⇨ **Kor.anic** /kə'rænɪk/ *adj.*

kosher /'kəʊʃə(r)/ *adj* 1 (về thức ăn, cửa hàng thực phẩm, v.v.) đáp ứng yêu cầu của luật ăn kiêng của người Do Thái; **phục vụ ăn kiêng của người Do Thái**: *a kosher butcher's, restaurant, meal*: *một cửa hàng thịt, nhà hàng phục vụ ăn kiêng; một bữa ăn kiêng của người Do Thái.* 2 *(infml)* thật hoặc chính đáng: *the real kosher article, not just any old rubbish*: *một món hàng thật, không phải là đồ cũ vứt đi.* o *something not quite kosher about the way he made his money*: *một cái gì đó không hoàn toàn chính đáng trong cách nó kiếm tiền.*

kou.miss = KUMIS.

kow.tow /ˌkaʊ'taʊ/ *v* [I, Ipr] ~ **(to sb/sth)** dễ phục tùng, nhún nhường hoặc tỏ vẻ tôn kính (với ai/cái gì); **khuất phục; quỵ lụy**: *a refusal to kowtow (to the government's wishes on this issue)*: *một sự cự tuyệt khuất phục trước (ý muốn của Chính phủ về vấn đề này).*

kph /ˌkei pi: 'eitʃ/ *abbr* kilometres per hour: kilômét mỗi giờ. Cf MPH.

kraal /krɑ:l; *US* krɔ:l/ *n* (ở Nam Phi) 1 làng gồm nhiều túp lều có rào bao quanh; **làng có rào quanh.** 2 mảnh đất có rào bao quanh để nuôi trâu bò, cừu, v.v.; **khu đất chăn nuôi có rào quanh.**

krem.lin /'kremlin/ *n* 1 [C] thành cổ trong một thành phố ở nước Nga. 2 **the Kremlin** (a) [Gp] chính phủ Liên Xô (cũ): *the Kremlin's latest proposals on arms control*: *những đề nghị mới nhất của chính phủ Liên Xô (cũ) về kiểm soát vũ khí.* (b) [sing] thành cổ ở Moskva; **điện Kremlin.**

krill /kril/ *n* [pl *v*] loài tôm cua, sò hến nhỏ mà cá voi ăn.

kris /kri:s/ *n* dao găm của Malaysia hoặc Indonesia.

krona /'krəunə/ *n* 1 (*pl* **-nor-** /-nə(r)/) đơn vị tiền tệ ở Thụy Điển; **đồng curon.** 2 (*pl* **-nur-** /-nə(r)/) đơn vị tiền tệ ở Iceland; **đồng krona.**

krone /'krəunə/ *n* (*pl* **-ner-** /-nə(r)/) đơn vị tiền tệ ở Đan Mạch và Na Uy; **đồng krone.**

kru.ger.rand /'kru:gərænd/ *n* đồng tiền vàng ở Nam Phi nặng một aoxơ; **đồng krugơrăng.**

krypton /'kriptɒn/ *n* [U] nguyên tố hóa học, một thứ khí trơ không màu, không vị; **khí kripton.**

Kt *abbr* Knight: hầu tước: *Sir James Bailey Kt*: *Ngài hầu tước James Bailey.*

ku.dos /'kju:dɒs; *US* 'ku:-/ *n* [U] *(infml)* danh dự và vinh quang; danh vọng; **tiếng tăm; danh tiếng** (2): *She did most of the work but all the kudos went to him*: *Chị ấy làm hầu hết mọi việc nhưng mọi danh vọng lại thuộc về anh ta hết.*

Ku-Klux-Klan /ˌku: klʌks 'klæn/ *n* [Gp] *abbr* **KKK**) tổ chức phân biệt chủng tộc bí mật của những người Tin lành da trắng ở Hoa Kỳ (nhất là vùng phía Nam); **đảng 3K.**

kukri /'kukri/ *n* loại dao hình cong mà người Guốc-kha sử dụng; **dao quắm lớn.**

kumis (cũng **kumiss, koumiss**) /'ku:mis/ *n* [U] đồ uống làm bằng sữa ngựa lên men ở một số dân tộc vùng Trung Á; **rượu sữa ngựa.**

kum.mel /'kuməl/ *n* [U] rượu ngọt có mùi thơm làm bằng hạt thìa là Ai-cập và hạt cây carum; **rượu thìa là.**

kum.quat /'kʌmkwɒt/ *n* loại quả nhỏ như mận, giống như quả cam; **quất vàng.**

kung fu /ˌkuŋ 'fu, cũng 'kʌy/ *n* [U] kiểu võ không dùng vũ khí của Trung Quốc giống như karate; **cung phu.**

kvass /kvæs/ *n* [U] loại bia nhẹ ở Liên Xô (cũ); **nước cơ-vát.**

kW (cũng **kw**) *abbr* kilowatt(s) kilôoát: *a 2 kW electric heater*: *một lò sưởi điện (công suất) 2 kW.*

kwashi.or.kor /kwæʃi'ɔ:kɔ:(r)/ *n* [U] căn bệnh nhiệt đới nghiêm trọng ở trẻ em mà chế độ ăn uống không đủ chất đạm; **bệnh suy dinh dưỡng.**

kwela /'kweilə/ *n* [U] loại nhạc ja ở Nam Phi.

ky.bosh (cũng **ki.bosh**) /'kaibɒʃ/ *n* (idm) **put the kybosh on sb/sth** *(sl)* cản trở không cho ai/cái gì tiếp tục; ngăn ai/cái gì: *When he broke his leg it put the kybosh on his holiday*: *Khi anh ta gãy chân thì không thể tiếp tục đi nghỉ được nữa.*

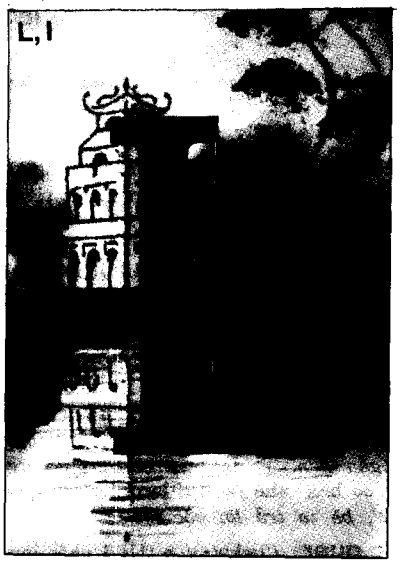

L, l /el/ (*pl* **L's, l's** /elz/) chữ thứ mười hai của vần chữ cái tiếng Anh: *'London' begins with (an) L/'L': 'London' bắt đầu bằng (một) chữ L/'L'.*

L *abbr* 1 Lake hồ: *L Windermere: Hồ Windermere,* thí dụ trên bản đồ. 2 /el/ *(Brit)* learner-driver (trên ô tô) ký hiệu chỉ xe tập lái. Cf L-PLATE. 3 large (size) (nhất là trên quần áo) (cỡ) đại, lớn. 4 *(Brit chính)* Liberal (party) Đảng Tự do. Cf LIB. 5 Lira đồng lia (tiền Ý): *L6000: 6000 lia.* 6 (nhất là ở các phích cắm điện) live (connection) đường dây dương.

L (cũng l) *symb* chữ số La Mã biểu thị 50.

l *abbr* 1 left bên trái. Cf R 2. 2 (*pl* **ll**) line dòng: *p 2, l 19: trang 2, dòng 19* o *verse 6, ll 8-10: câu thơ số 6, dòng 8-10.* 3 litre(s) lít.

la = LAH.

LA /ˌel 'ei/ *abbr* Los Angeles (California).

laa.ger /'lɑ:gə(r)/ *n* (ở Nam Phi) 1 (formely) doanh trại nằm giữa các cỗ xe. 2 *(fig)* vị trí phòng ngự: *retreat into the laager: lùi về vị trí phòng ngự.*

lab /læb/ *n (infml)* phòng thí nghiệm: *I'll meet you outside the science lab: Tôi sẽ gặp anh bên ngoài phòng thí nghiệm khoa học.* o [attrib] *a lab coat: áo choàng phòng thí nghiệm,* tức là áo mặc để bảo vệ quần áo bên trong, khi ở phòng thí nghiệm.

Lab /læb/ *abbr (Brit chính)* Labour (party) Công Đảng: *Tom Green (Lab): Tom Green (đảng viên Công đảng).*

la.bel /'leibl/ *n* 1 mẩu giấy, vải, kim loại, v.v. đặt trên hoặc cạnh một vật và mô tả tính chất, tên gọi, người sở hữu, nơi gửi đến, v.v.. của vật ấy; **nhãn**: *put a label on a piece of clothing, a specimen, one's luggage: dán một cái nhãn lên một mảnh vải, một mẫu hàng, hành lý của mình.* o *I read the information on the label before deciding which jam to buy: Tôi đọc các điều ghi trên nhãn trước khi quyết định mua loại mứt nào.* 2 *(fig)* từ hoặc cụm từ miêu tả gán cho một người, một nhóm, v.v..: *hang, stick, slap, etc a label on sb/sth: treo, dán, dập, v.v.. một cái nhãn cho ai/cái gì.* o *A reviewer called her first novel 'super-romantic' and the label has stuck: Một người điểm sách đã gọi cuốn tiểu thuyết đầu tay của bà ta là 'siêu lãng mạng' và thế là cái nhãn ấy đã được gán.*

▷ **la.bel** *v* (-ll-; *US* -l) 1 [Tn] đặt nhãn lên (cái gì): *a machine for labelling wine bottles: một cái máy dán nhãn cho các chai rượu.* 2 [Tn, Cn.n, Cn.n/a] ~ **sb/sth as sth** *(fig)* mô tả hoặc phân loại ai/cái gì: *His work is difficult to label accurately: Công việc của nó khó mà đánh giá một cách chính xác.* o *She is usually labelled (as) an Impressionist: Bà ta thường được gán cho là một nhà Ấn tượng chủ nghĩa.*

la.bia /'leibiə/ *n* [pl] những nếp gấp như hình đôi môi ở bộ phận sinh dục nữ; **âm thần.**

la.bial /'leibiəl/ *adj* 1 thuộc về môi. 2 *(ngữ)* tạo nên bằng môi: *labial sounds: các âm môi,* ví dụ /m, p, v/.

▷ **la.bial** *n (ngữ)* âm tạo nên bằng môi; **âm môi.**

la.bi.ate /'leibieit/ *n, adj (thực)* (cây) có tràng hoặc đài hoa chia thành hai bộ phận trông giống như môi.

la.bor.at.ory /lə'borətri; *US* 'læbrətɔ:ri/ *n* phòng hoặc nhà dùng để nghiên cứu, thí nghiệm, thử, v.v. (nhất là về khoa học); **phòng thí nghiệm.**

la.bor.i.ous /lə'bɔ:riəs/ *adj* 1 (về công việc, v.v...) cần nhiều cố gắng: *a laborious task: một nhiệm vụ vất vả.* 2 có những dấu hiệu là phải cố gắng nhiều; không dễ dàng hoặc tự nhiên; **nặng nề; không thanh thoát**: *a laborious style of writing: một phong cách viết nặng nề.* Cf LABOURED (LABOUR²). ▷ **la.bor.i.ously** *adv.* **la.bor.i.ous.ness** *n* [U].

la.bour¹ (*US* **la.bor**) /'leibə(r)/ *n* 1 [U] công việc chân tay hoặc trí óc; **lao động**: *manual labour: lao động chân tay.* o *Workers are paid for their labour: Người ta trả công lao động cho công nhân.* 2 [C usu *pl*] nhiệm vụ; một công việc: *tired after one's labours: mệt mỏi sau các công việc của mình.* ⇨ Cách dùng xem WORK¹. 3 [U] công nhân với tư cách một tập đoàn hay giai cấp, nhất là khi đối lập với tư bản, việc quản lý, v.v...: *skilled/unskilled labour: lao động có tay nghề/không có tay nghề.* o [attrib] *labour relations: quan hệ lao động,* tức là giữa thợ và chủ. o *labour leaders: những người lãnh đạo các tầng lớp lao động,* tức là lãnh đạo công đoàn. 4 [U, sing] các cơn co dạ con trong quá trình đẻ: *begin, go into, be in labour: bắt đầu, sắp, đang đau đẻ.* o *She had a difficult labour: Bà ấy khó đẻ.* o [attrib] *a labour ward: khu sản phụ,* tức là một dãy các phòng trong bệnh viện dành cho việc sinh đẻ. 5 **Labour** (*abbr* **Lab**) *(Brit chính)* [Gp] Công đảng Anh: [attrib] *the Labour vote: cuộc bầu cử Công đảng.* o *Labour supporters: những người ủng hộ Công đảng.* 6 (idm) **a ˌlabour of 'Hercules** nhiệm vụ cần đến sức lực và cố gắng lớn. **a ˌlabour of 'love** việc làm do thích thú hoặc say mê, chứ không phải do cần thiết hoặc vì lợi lộc.

□ **'labour union** *(US)* = TRADE UNION (TRADE). **'labour camp** trại tù, có trừng phạt bằng lao động chân tay; **trại khổ sai.**

'Labour Day (*US* **Labor Day**) ngày nghỉ chung để biểu dương người lao động (ngày 1 tháng 5; ở Mỹ là ngày thứ hai đầu tiên trong tháng 9); **ngày quốc tế lao động.**

'Labour Exchange *(dated Brit)* = JOBCENTRE (JOB).

ˌlabour-in'tensive *adj* (về một quá trình công nghiệp, v.v..) cần đến nhiều người làm; **tăng cường lao động.** Cf CAPITAL-INTENSIVE (CAPITAL²).

'Labour Party *(Brit chính)* một trong các chính đảng lớn ở Anh, đại diện chủ yếu cho quyền lợi của người lao động; **Công Đảng.** Cf CONSERVATIVE PARTY (CONSERVATIVE), SOCIAL AND LIBERAL DEMOCRATS (SOCIAL).

'labour-saving *adj* [usu attrib] để giảm bớt được khối lượng công việc hoặc cố gắng cần thiết để làm việc gì đó: *labour-saving devices: những thiết bị để giảm nhẹ lao động,* như máy cắt cỏ, máy giặt.

la.bour² (*US* **la.bor**) /'leibə(r)/ *v* 1 [I, Ipr, Ip, It] lao động hoặc cố sức: *labour on/at a task: làm việc vất vả để thực hiện một nhiệm vụ.* o *I've been labouring (aways) over a hot stove all morning: Tôi làm việc vất vả trên một cái lò nóng suốt buổi sáng.* o *He laboured to finish the job on time: Nó làm việc vất vả để hoàn thành công việc đúng hạn.* 2 (a) [I, Ipr, It] làm việc gì một cách khó khăn và phải cố gắng: *The old man laboured up the hillside: Ông già nặng nhọc leo lên sườn đồi.* o *The ship laboured through the rough seas: Con tàu nặng nhọc trườn trên biển động.*

o *labouring to breathe*: *làm việc cực nhọc thở dốc lên*, tức là mệt đứt hơi. (b) [I] (về máy) hoạt động chậm chạp và khó khăn: *You should change gear - the engine's starting to labour*: *Anh phải sang số thôi - máy bắt đầu chạy ì ạch rồi đấy.* 3 (idm) **'labour the point** tiếp tục nhắc lại hoặc giải thích điều đã nói hoặc người ta đã hiểu: *Your argument was clear to us from the start - there's no need to labour the point*: *Lập luận của anh chúng tôi đã rõ ngay từ đầu - không cần phải nói đi nói lại mãi nữa.* 4 (phr v) **labour under sth** *(fml)* (a) đau khổ vì (một sự thiệt thòi hoặc khó khăn): *people labouring under the handicaps of ignorance and superstition*: *những người đau khổ vì ngu dốt và mê tín.* (b) bị lừa hoặc bị lầm vì cái gì đó: *He labours under the delusion that he's a fine actor*: *Anh ta bị huyễn hoặc bởi cái ảo tưởng rằng mình là một diễn viên giỏi.*

▷ **la.boured** (*US* **la.bored**) *adj* 1 chậm và khó khăn: *laboured breathing*: *thở nặng nhọc.* 2 tỏ ra có quá nhiều cố gắng; không tự nhiên hoặc tự phát: *a laboured style of writing*: *một văn phòng cầu kỳ.* Cf LABORIOUS 2

la.bourer (*US* **la.borer**) /'leibərə(r)/ *n* người làm công việc lao động nặng nhọc không có chuyên môn: *a farm labourer*: *một người làm ruộng.*

la.burnum /lə'bɜ:nəm/ *n* [C, U] cây trang trí nhỏ có những chùm hoa vàng rủ xuống; **cây kim tước.**

laby.rinth /'læborinθ/ n mạng lưới phức tạp các lối đi v.v... quanh co, khó tìm ra đường đi; **mê cung**: *The old building was a labyrinth of dark corridors*: *Tòa nhà cổ ấy là một mê cung những hành lang tối om.* o *(fig) go through a real labyrinth of procedures to get a residence permit*: *qua bao nhiêu thủ tục rắc rối vòng vo để có được giấy phép cư trú.* Cf MAZE. ▷ **laby.rinth.ine** /ˌlæbə'rinθain; *US* -θin/ *adj.*

lace /leis/ *n* 1 [U] vải mịn có hoa văn rua; **ren; đăng ten**: *a wedding dress made of lace*: *chiếc áo cưới bằng vải ren.* o [attrib] *lace curtains*: *rèm có đăng-ten.* 2 [C] sợi dây xuyên qua các lỗ hoặc móc ở giày, v.v... để kéo và giữ hai mép lại; **giây buộc**: *a pair of shoe-laces*: *một đôi dây giày.* o *a broken lace*: *một sợi dây giày đứt.*

▷ **lace** *v* 1 [I, Ip, Tn, Tn.pl] ~ **(sth) (up)** buộc chặt bằng dây: *a blouse that laces (up) at the front*: *một chiếc áo choàng thắt dây phía trước.* o *lace (up) one's shoes*: *buộc dây giày.* 2 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** nêm vị hoặc làm nặng (một đồ uống) bằng một lượng nhỏ rượu mạnh; **pha thêm**: *a glass of milk laced with rum*: *một cốc sữa có pha thêm chút rum.* o *My drink has been laced*: *Đồ uống của tôi đã pha thêm hương vị.* 3 (phr v) **lace into sb** *(infml)* tấn công ai bằng chân tay hoặc lời nói; **đánh; quật.**

□ **'lace-ups** *n* [pl] giày có buộc dây: *She has to wear lace-ups at school*: *Cô bé ấy phải đi giày có buộc dây đến trường.*

la.cer.ate /'læsəreit/ *v* [Tn] 1 làm bị thương bằng cách xé ra; **xé rách**: *The sharp stones lacerated his feet*: *Những hòn đá cứng làm rách đôi bàn chân anh ta.* 2 *(fig fml)* làm đau (lòng).

▷ **la.cera.tion** /ˌlæsə'reiʃn/ *n* (a) [U] sự làm rách thịt. (b) [C] vết thương do bị làm rách thịt: *facial lacerations*: *những vết rách trên mặt.*

lach.rymal /'lækriml/ *adj* [attrib] *(giải)* tạo ra hoặc có liên quan đến nước mắt hoặc sự chảy nước mắt: *lachrymal glands, ducts, etc.*: *tuyến lệ, ống nước mắt, v.v...*

lach.rym.ose /'lækrimәus/ *adj (fml)* có thói quen chảy nước mắt; lắm nước mắt; buồn rầu; **sướt mướt**: *a lachrymose disposition*: *một tính khí sướt mướt.*

lack /læk/ *v* 1 [Tn no passive] không có (cái gì); không đủ; **thiếu**: *lack creativity, self-discipline, courage*: *thiếu tính sáng tạo, kỷ luật tự chủ, lòng can đảm.* o *They lacked the money to send him to university*: *Họ không đủ tiền để cho nó vào đại học.* o *What he lacks in experience he makes up for in enthusiasm*: *Cái nó thiếu về kinh nghiệm, nó lấy nhiệt tình bù vào.* 2 [Ipr no passive] ~ **for sth** *(fml)* cần cái gì: *They lacked for nothing*: *Họ chẳng cần gì.* 3 (idm) **be 'lacking** khi cần đến thì không sẵn: *Money for the project is still lacking*: *Tiền cho dự án chưa có.* **be lacking in sth** không có đủ cái gì: *be lacking in warmth, courage, strength*: *không đủ nhiệt tình, can đảm, sức mạnh.* o *The film was lacking in pace*: *Bộ phim không đủ độ dài.* **have/lack the courage of one's convictions** ⇨ COURAGE.

▷ **lack** *n* [U, sing] không có hoặc thiếu (cái người ta cần): *a lack of care, money, water*: *thiếu sự chăm sóc, thiếu tiền, thiếu nước.* o *The project had to be abandoned for lack of funds*: *Dự án phải bỏ vì thiếu ngân sách.*

□ **'lack-lustre** *adj* lờ mờ; không gây hứng; không sinh động: *lack-lustre eyes*: *đôi mắt lờ đờ.* o *They gave a lack-lustre performance*: *Họ biểu diễn nhạt nhẽo.*

lacka.dais.ical /ˌlækə'deizikl/ *adj* thiếu sức sống và quyết tâm; thiếu nhiệt tình; **ủy mị; yếu đuối; uể oải**: *a lackadaisical approach to his studies*: *học hành một cách uể oải.* ▷ **lacka.dais.ic.ally** /-kli/ *adv.*

lackey /'læki/ *n* 1 (formely) người hầu nam, thường mặc đồng phục riêng biệt; **đầy tớ.** 2 *(fig derog)* người hành động hoặc bị đối xử như đầy tớ: *The singer was surrounded by the usual crowd of lackeys and hangers-on*: *Người ca sĩ bị vây quanh bởi đám đông tay chân và bợ đỡ thường thấy.*

lac.onic /lə'kɒnik/ *adj* ít lời; ngắn gọn: *a laconic person, remark, style*: *người ít lời, nhận xét vắn tắt, văn phong ngắn gọn.* ▷ **lac.on.ic.ally** /-kli/ *adv*: *'Too bad,' she replied laconically*: *'Quá ít', bà ta trả lời cộc lốc.*

lac.quer /'lækə(r)/ *n* [U] 1 chất làm bóng được dùng trên kim loại hoặc gỗ để có được một lớp mặt cứng nhẵn bóng; **sơn mài; quang dầu**: 2 *(dated)* chất lỏng phun lên tóc để giữ cho tóc khỏi rối; **gôm xịt.**

▷ **lac.quer** *v* [Tn] phủ (cái gì) bằng sơn: *a lacquered table*: *một chiếc bàn phủ sơn bóng.* o *lacquered hair*: *mái tóc chải gôm.*

la.crosse /lə'krɒs; *US* -'krɔ:s/ *n* [U] môn thể thao giống như khúc côn cầu, do hai đội, mỗi đội 10 cầu thủ chơi, sử dụng vợt để bắt, đỡ và ném bóng.

lacta.tion /læk'teiʃn/ *n* [U] *(y hoặc sinh)* 1 sự sản sinh ra sữa trong vú của phụ nữ hoặc bầu vú của động vật cái. 2 thời gian sản sinh ra sữa.

lactic /'læktik/ *adj* [esp attrib] thuộc về hoặc từ sữa.

□ **ˌlactic 'acid** *(hóa)* axit hình thành trong sữa chua; **axit lactic.**

lact.ose /'læktәus, -әuz/ *n* [U] *(hóa)* loại đường thấy trong sữa và được dùng trong một vài loại thức ăn cho trẻ sơ sinh; **lactoza.**

la.cuna /lə'kju:nə/ *n* (*pl* **-nae** /-ni:/ hoặc **~s**) *(fml)* phần thiếu của một cuốn sách, một lập luận; v.v...; khoảng trống; **kẽ hở; chỗ thiếu**: *a lacuna in the manuscript*: *phần thiếu trong một bản thảo.*

lacy /'leisi/ *adj* **(-ier, -iest)** thuộc về hoặc giống dải đăng ten, ren: *the lacy pattern of a spider's web*: *mẫu ren kiểu mạng nhện.*

lad /læd/ *n* 1 chàng trai; người đàn ông trẻ: *The town's changed a lot since I was a lad*: *Thành phố đã thay đổi rất nhiều kể từ khi tôi còn là một chàng trai.* 2 *(infml)* (nhất là ở miền Bắc nước Anh) ông bạn; thằng cha: *The lads at the office have sent you a get-well card*: *Mấy thằng cha ở cơ quan*

đã gửi cho anh tấm bưu thiếp chúc chóng bình phục. **3** *(Brit infml approv)* người đàn ông năng động, bạo gan hoặc liều lĩnh (được dùng nhất là trong thành ngữ đã dẫn): ***He's quite a lad/a bit of a lad**: Anh ta đúng là một trong tay liều lĩnh/hơi liều lĩnh.*

lad.der /'lædə(r)/ *n* **1** cấu trúc dùng để trèo lên và trèo xuống cái gì, bao gồm hai thanh dài thẳng đứng làm bằng gỗ, kim loại hoặc dây thừng, được nối với nhau bằng các thanh ngang làm bậc; **cái thang**. **2** (*US* **run**) lỗi trong chiếc bít tất dài, v.v. chỗ có một vài mũi bỏ sót, tạo ra một khe hở thẳng đứng giống cái thang. **3** *(fig)* một loạt các bậc mà một người có thể tiến lên trong nghề nghiệp của anh ta, v.v.; **nấc thang**: ***climbing the ladder of success**: leo các bậc thang đến sự thành công.* o ***He is still on the bottom rung of the political ladder**: Anh ấy vẫn còn ở nấc cuối cùng của thang bậc chính trị.*

▷ **lad.der** *v* **(a)** [I] (về bít tất dài, v.v...) mở rộng một kẽ hở: ***Have you any tights that won't ladder?**: Cô có chiếc quần chật ống nào không có lỗi dệt không?* **(b)** [Tn] làm cho (bít tất dài, v.v...) bị bục chỉ tạo chỗ hở: ***She laddered her new tights climbing the fence**: Cô ấy đã làm bục chỉ chiếc quần chật ống mới do trèo hàng rào.*

lad.die /'lædi/ *n (infml esp Scot)* cậu con trai; chàng trai. Cf LASS.

laden /'leidn/ *adj* [usu pred] **1 ~ (with sth)** bị chất đầy hoặc bị đè nặng: ***trees laden with apples**: cây táo nặng trĩu quả.* o ***a lorry laden with supplies**: chiếc xe tải chất đầy hàng tiếp tế.* o ***Shoppers with their baskets fully laden**: Những người đi mua đồ với các túi chất đầy hàng.* **2 ~ with sth** *(fig)* (về con người) bị phiền toái hoặc bị đè nặng bởi cái gì: ***laden with guilt, grief, remorse, etc.**: đầy tội lỗi, khổ đau, ân hận v.v...*

la-di-da /ˌlɑ:di'dɑ:/ *adj (infml usu derog)* có tính cách hoặc phát âm điệu bộ; kiểu cách: ***I can't stand her or her la-di-da friends**: Tôi không thể chịu được cô ta hoặc những người bạn kiểu cách của cô.*

ladle /'leidl/ *n* thìa có cán dài, khum hình chén để múc hoặc chuyển các chất lỏng; **cái môi**: ***a soup ladle**: cái môi múc xúp.*

▷ **ladle** *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ sth (out)** phục vụ (thức ăn) bằng môi hoặc với khối lượng lớn: ***She ladled cream over her pudding**: Cô ấy múc kem bằng môi rót lên bánh putđinh của cô ấy.* o ***ladling out the stew**: múc món hầm bằng môi.* **2** (phr v) **ladle sth out** *(infml)* phân phát cái gì (quá) lãng phí: ***He isn't one to ladle out praise, so when he says 'Good' he means it**: Ông ấy không phải là người lãng phí lời khen nên khi ông ấy nói 'Tốt' là đúng ông muốn nói vậy.*

lady /'leidi/ *n* **1** [C] người phụ nữ có những tính cách tốt và có lối cư xử đáng kính: ***She's a real lady - never loses her temper**: Bà ấy thực sự là một người phụ nữ tốt - không bao giờ nóng nảy.* Cf GENTLEMAN. **2** [C] (esp formely) phụ nữ xuất thân từ gia đình quý phái và có địa vị xã hội: ***She was a lady by birth**: Cô ấy sinh ra đã là một phụ nữ quý phái.* **3** [C] (nhất là trong cách dùng lịch sự); **quý bà**: ***Ask that lady to help you**: Hãy đề nghị cô nương đó giúp anh.* o ***The lady at the tourist office told me it opened at 1pm**: Quý bà ở văn phòng du lịch đã nói với tôi là văn phòng sẽ mở cửa vào 1 giờ chiều.* o ***the old lady next door**: người phụ nữ già ở phòng bên cạnh.* o ***the tea-lady**: bà phục vụ nước trà.* o [attrib] ***a lady doctor**: nữ bác sĩ.* **4** [C] *(US infml)* (được dùng như một từ xưng hô): ***Hey lady - you can't park there!**: Này, bà ơi - bà không được đỗ xe ở đó!* **5 Lady** **(a)** (nhất là ở nước Anh) danh hiệu được dùng với tên họ của các bà vợ một số nhà quý tộc; **phu nhân**: ***Lady (Randolph) Churchill**: phu nhân (Randolph) Churchill.* **(b)** danh hiệu dùng với tên họ của con gái các nhà quý tộc; **cô nương; tiểu thư**: ***Lady Philippa (Stewart)**: Cô nương Philippa (Stewart).* **(c)** phần của một tước vị chính thức đáng kính trọng: ***Lady Mayoress**: Quý Bà Thị trưởng.* o ***Lady President**: Tổng thống phu nhân.* **6 Ladies** [sing v] *(Brit)* phòng vệ sinh công cộng của phụ nữ: ***Is there a Ladies near here?**: Có phòng vệ sinh của phụ nữ nào gần đây không?* **7** (idm) **the ˌlady of the 'house** người đàn bà nắm quyền trong gia đình: ***Might I speak to the lady of the house?**: Tôi có thể nói chuyện với bà chủ nhà được không?* **one's young lady/young man** ⇨ YOUNG.

□ **'Lady Chapel** điện thờ trong nhà thờ lớn, để thờ Đức Mẹ đồng trinh. **'Lady Day** Lễ hội truyền tin, ngày 25 tháng Ba. **ˌlady-in-'waiting** *n* (*pl* **ladies-in-waiting**) người đàn bà theo hầu công chúa hoặc nữ hoàng; **thị nữ**; **thị tỳ**. **'lady killer** *n (infml often derog)* người đàn ông có tiếng là rất được lòng và thành công đối với phụ nữ; **người đào hoa**. **'ladylike** *adj (approv)* giống hoặc hợp với phụ nữ; lịch sự; đường hoàng; thanh lịch: ***ladylike behaviour, speech**: lối cư xử, ngôn từ như phụ nữ.* o ***She drank her wine with small ladylike sips**: Cô ấy uống rượu từng hớp nhỏ kiểu đàn bà.* **'ladyship** (cũng **Ladyship**) *n* danh hiệu được dùng khi nói với hoặc về người đàn bà có tước hiệu quý tộc: ***their ladyships**: (thưa) lệnh bà.* o ***If your ladyship will step this way, please**: Thưa lệnh bà, xin hãy đi theo lối này.* o *(ironic* hoặc *joc)* ***Watch out, Jill - her ladyship is in one of her moods!**: Coi kìa, Jill - một trong những tính cách của cô ta là làm ra dáng bà như thế đó.* **'lady's man** (cũng **ladies' man**) người đàn ông thích cùng đi với đàn bà; **anh chàng ninh đầm**.

lady.bird /'leidibɜ:d/ (*US* **lady.bug** /'leidibʌg/) *n* con bọ cánh cứng nhỏ, biết bay, màu nâu đỏ hoặc vàng, có đốm đen; **con bọ rùa**.

lag[1] /læg/ *v* **(-gg-)** [I, Ipr, Ip] **(behind sb/sth); ~ (behind)** đi quá chậm; không kịp bước với những người khác; **tụt lại sau**: ***The small boy soon became tired and lagged far behind (the rest of the walkers)** Cậu bé chẳng mấy chốc đã mệt mỏi và tụt lại mãi phía sau (số người khác cùng đi bộ).* o *(fig)* ***Prices are rising sharply, while incomes are lagging far behind**: Giá cả thì vọt lên, trong khi thu nhập đang tụt lại mãi đằng sau.*

▷ **lag** (cũng **time-lag**) *n* khoảng thời gian giữa hai sự kiện, nhất là giữa hành động và kết quả của nó; sự trì hoãn: ***a lag of several seconds between the lightning and the thunder**: khoảng thời gian vài giây giữa tiếng sét và tiếng sấm.*

1- XƯNG HÔ LỊCH SỰ **Ladies** và **gentlemen** được dùng làm dạng số nhiều của **sir** và **madam**.

NGỮ CẢNH	SỐ ÍT	SỐ NHIỀU
phát biểu nơi công cộng		**Ladies and gentlemen**, I would like to thank... Thưa quý bà và quý ông, tôi xin cám ơn...
trong cửa hàng	Yes, sir/ madam will there be anything else? Vâng, thưa **ông/bà**, còn thứ gì nữa không ạ?	good morning **ladies/ gentlemen**, can I help you? Xin chào buổi sáng các quý bà/quý ông, tôi có thể giúp gì được quý bà/quý ông?
viết thư theo nghi thức	Dear sir/ Madam thank you for you Ngài/quý Bà kính mến. Cám ơn ngài đã...	**Gentlemen** Các quý ngài kính mến (rất trang trọng) **Dear sirs** Các quý ngài thân mến (ít trang trọng hơn). (không có dạng số nhiều của **madam**)

2- NÓI VỀ NGƯỜI KHÁC **Lady** và **gentleman** được sử dụng thay cho **woman** và **man** để cho lịch sự.

với người đang có mặt	Mr Smith, this **lady/ gentlemen wishes** to make a complaint Thưa ngài Smith, người dàn bà/dàn ông này muốn khiếu nại.
miêu tả lối cư xử	He's very **gentlemanly** Anh ấy rất lịch sự She's very **ladylike** Cô ấy rất có nữ tính.
tán thành lối cư xử	He's/ she's a real **gentleman/ lady** Anh ấy/cô ấy là một người dàn ông/một người dàn bà thực sự.
nói về nhà vệ sinh công cộng	the **Gents** (*US* the **men's room**) Nhà vệ sinh nam the **Ladies** (*US* the **ladies' room**) Nhà vệ sinh nữ Where's the **Gents**, please? Xin cho biết nhà vệ sinh nam ở đâu? Where's the **Ladies**, please? Xin cho biết nhà vệ sinh nữ ở đâu?

lag[2] /læg/ *v* (**-gg-**) [Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** đậy (ống dẫn, nồi đun nước, v.v...) bằng chất liệu cách nhiệt nhằm hạn chế nước nguội hoặc mất nhiệt.
▷ **lag.ging** *n* [U] chất không dẫn nhiệt.

la.ger /'lɑ:gə(r)/ *n* 1 [U] loại bia nhẹ. 2 [C] cốc hoặc chai bia loại nhẹ.

lag.gard /'lægəd/ *n* người đi tụt lại đằng sau; **người chậm chạp**: ***He's no laggard when it comes to asking for more money***: *Anh ta không phải là một người chậm chạp khi đến xin thêm tiền.*

la.goon /lə'gu:n/ *n* 1 hồ nước mặn bị ngăn cách với biển bằng bờ cát hoặc vỉa đá san hô; **phá**. 2 *(US, Austral* hoặc *NZ)* hồ nước ngọt nhỏ, nông, gần một hồ nước lớn hơn hoặc gần sông.

lah (cũng **la**) /lɑ:/ *n (nhạc)* nốt thứ sáu trong thang âm xon-fa.

laid *pt, pp* của LAY[1].

laid-back /ˌleid 'bæk/ *adj (infml)* (về con người hoặc lối cư xử của anh ta) bình tĩnh và thư thái: ***She always seems so laid-back, a laid-back style, manner, etc.***: *Cô ấy dường như luôn luôn thư thái. một tính cách, phong độ v.v... điềm tĩnh.*

lain *pp* của LIE[2].

lair /leə(r)/ *n* 1 nơi được che kín đáo, động vật hoang dã thường cư trú; hang thú. 2 *(fig)* nơi ẩn náu của con người: ***The kidnappers' lair was an old farm in the hills***: *Hang ổ của bọn bắt cóc là một trang trại cổ ở vùng đồi.*

laird /leəd/ *n (Scot)* người chủ đất; **địa chủ**.

laisser-faire (cũng **laissez-faire**) /ˌleisei 'feə(r)/ *n* [U] *(tiếng Pháp)* chính sách tự do không chịu sự kiểm soát của chính phủ, nhất là đối với các lợi tức thương mại tư nhân; **chính sách tự do kinh doanh**: [attrib] *a laisser-faire economy*: *nền kinh tế tự do bừa bãi.*

la.ity /'leiəti/ *n* **the laity** [Gp] 1 tất cả các thành viên của Giáo hội không được phong là tu sĩ; những người thế tục. Cf CLERGY. 2 những người bên ngoài một ngành nghề cụ thể nào đó (đối lập với những người trong cùng ngành nghề đó); **người ngoài nghề**.

lake[1] /leik/ *n* 1 một vùng nước rộng có đất đai bao quanh; **hồ**: ***We sail on the lake in summer***: *Chúng tôi đi thuyền trên hồ vào mùa hè.* o ***Lake Victoria***: *Hồ Victoria.* o ***the Great Lakes***: *Vùng Hồ Lớn.* 2 (idm) **jump in the/a lake** ⇨ JUMP 2.
□ **the 'Lake District** (cũng **the Lakes**) vùng có nhiều hồ và núi ở Tây Bắc nước Anh.
'Lake Poets các nhà thơ lãng mạn nước Anh, nhất là Wordsworth, Coleridge và Southey, sống ở vùng hồ Tây Bắc nước Anh.

lake[2] /leik/ *n* (cũng **crimson 'lake**) [U] chất có màu đỏ sẫm.

lakh /læk, lɑ:k/ *n* (ở Ấn Độ và Pakistan) một trăm ngàn: *50 laks of rupees: năm triệu rupi.*

lam[1] /læm/ *v* (**-mm-**) *(sl)* 1 [Tn] đánh mạnh (ai/ cái gì); quật. 2 (phr v) **lam into sb** tấn công ai vào cơ thể hoặc bằng lời lẽ: ***My father really lammed into me for damaging his car***: *Cha tôi đã đánh tôi vì tội làm hỏng xe ô tô của ông ta.*

lam[2] /læm/ *n (US sl)* 1 cuộc chạy trốn bất ngờ. 2 (idm) **on the lam** chạy trốn hoặc ẩn náu, nhất là khỏi truy lùng của cảnh sát; **sự trốn tránh**.

lama /'lɑ:mə/ *n* nhà sư Tây Tạng hoặc Mông Cổ.
▷ **la.mas.ery** /'lɑ:məseri; *US* -seri/ *n* tòa nhà hoặc nhóm các tòa nhà, nơi các nhà sư sống cùng nhau; tu viện; **tu viện la-ma**.

lamb /læm/ *n* 1 (a) [C] con cừu non. Cf EWE. (b) [U] thịt cừu non làm thức ăn: *a leg of lamb*: *đùi cừu non.* o [attrib] *lamb chops*: *thịt cừu băm viên.* Cf MUTTON. 2 *(infml)* con người dịu dàng hoặc thân thiết. 3 (idm) **one may/might as well be hanged/hung for a sheep as a lamb** ⇨ HANG[1]. **like a lamb (to the slaughter)** không chống cự hoặc phản đối; **hiền lành**: ***She surprised us all on her first day of school by going off like a lamb***: *Cô bé đã làm tất cả chúng tôi ngạc nhiên trong ngày tựu trường bằng việc tỏ ra hiền lành ngoan ngoãn.* **mutton dressed as lamb** ⇨ MUTTON.
▷ **lamb** *v* [I] 1 (về con cừu cái) đẻ ra các con cừu non: ***lambing ewes***: *các con cừu đẻ.* 2 (về người nông dân) chăm sóc cừu cái đẻ: ***the lambing season***: *mùa cừu đẻ*, tức là khi các con cừu non được đẻ ra.
□ **'lambskin** *n* 1 [C] da của cừu non có len (được dùng để làm áo khoác, găng tay, v.v.). 2 [U] đồ da được làm từ da cừu non.
'lamb's-wool *n* [U] chất len mềm, mịn, mượt lấy từ cừu non, được dùng để làm các quần áo dệt, đan: *a scarf made of lamb's-wool*: *chiếc khăn quàng bằng len cừu non.* o [attrib] *a lamb's-wool cardigan*: *áo đan bằng len cừu non.*

lam.baste /læm'beist/ *v* [Tn] *(infml)* 1 đánh ai mạnh và tới tấp; quật; **vụt**. 2 quở trách (ai) một cách nghiêm khắc.

lam.bent /'læmbənt/ *adj* [esp attrib] 1 (về ngọn lửa) di chuyển trên bề mặt, có ánh sáng dịu nhấp nháy; **lướt nhẹ**. 2 (về đôi mắt, bầu trời, v.v.) chiếu sáng hoặc tỏa sáng dịu nhẹ. 3 (về một sự hài hước, phong thái, v.v.) hóm hỉnh một cách thông minh nhưng dịu dàng. ▷ **lam.bency** /-ənsi/ *n* [U].

lame /leim/ *adj* 1 không thể bước đi một cách bình thường vì vết thương hoặc khuyết tật; **què; khập khiễng**: ***The accident made him lame in the left leg***: *Vụ tai nạn đó đã làm anh ta bị què ở chân trái.* o ***Halfway through the race the horse went lame***: *Tới nửa chặng đua, con ngựa đó đi khập khiễng.* 2 (về một lời cáo lỗi hoặc lý lẽ) đuối lý hoặc không có sức thuyết phục. 3 (idm) **help a lame dog over a stile** ⇨ HELP[1]. **a ˌlame 'duck** (a) người, tổ chức hoặc việc gì đang gặp khó khăn và không thể điều hành được nếu không có sự giúp đỡ: ***The government should not waste money supporting lame ducks***: *Chính phủ không nên lãng phí tiền ủng hộ những thứ không đâu vào đâu.* (b) (*esp US*) quan chức được bầu đang ở giai đoạn cuối cùng của nhiệm kỳ: [attrib] *a lame duck President*: *Tổng thống sắp mãn nhiệm.*
▷ **lame** *v* [Tn] làm cho (người hoặc động vật) bị què; tàn tật: ***lamed in a riding accident***: *bị què trong một vụ tai nạn cưỡi ngựa.*

lamely *adv.*

lame.ness *n* [U].

lamé /'lɑ:mei; *US* lɑ:'mei/ *n* [U] vải dệt xen các sợi vàng hoặc bạc với tơ, len hoặc bông: [attrib] *a silver lamé evening gown*: *áo dài buổi tối bằng vải dệt xen sợi bạc.*

la.ment /lə'ment/ *v* (a) [I, Ipr, Tn] ~ (**for/over sb/sth**) cảm thấy hoặc biểu lộ nỗi bất hạnh hoặc niềm thương cảm lớn lao đối với (ai/cái gì); **thương xót**: *lament loudly*: *than khóc ầm ĩ.* o *lament (for) a dead friend*: *thương xót (đối với) một người bạn đã chết.* o *lament (over) one's misfortunes*: *xót xa (về) vận rủi của mình.* o *lament the passing of old ways*: *thương nhớ khi đi qua những lối xưa.* (b) [I, Tn] than vãn (về cái gì): *She's always lamenting the lack of sports facilities in town*: *Cô ấy luôn luôn than vãn về việc thiếu các phương tiện thể thao ở thành phố.*

▷ **la.ment** *n* 1 sự biểu lộ mạnh mẽ về nỗi khổ đau; **lời than vãn**. 2 bài ca hoặc bài thơ diễn tả nỗi khổ đau; bài hát truy điệu: *a funeral lament*: *bài ca ai oán trong lễ truy điệu.*

lam.ent.able /'læməntəbl/ *adj* đáng tiếc; đáng thương: *a lamentable loss of life, lack of foresight*: *sự thiệt hại thảm thương về con người, sự thiển cận đáng thương.* '**lam.ent.ably** /-əbli/ *adv.*

lam.enta.tion /ˌlæmen'teiʃn/ *n* 1 [U] việc than khóc: *Much lamentation followed the death of the old king*: *Nhiều tiếng than khóc sau cái chết của ông vua già.* 2 [C] sự biểu lộ nỗi khổ đau; sự than vãn.

la.mented *adj (rhet* hoặc *joc)* thương xót; thương tiếc: *the much lamented pound note*: *lời tiếc thương vô hạn.* o *our late lamented friend*: *người bạn quá cố vô cùng thương tiếc của chúng ta.*

lam.in.ate /'læmineit/ *v* [Tn] 1 tạo ra (vật liệu) bằng cách liên kết các lá mỏng lại với nhau; **kết thành phiến**: *laminated plastic*: *nhựa kết thành phiến.* 2 dập hoặc cán (kim loại) thành những tấm mỏng; **cán mỏng**.

▷ **lam.in.ate** /'læminət/ *n* [U] vật liệu thành phiến, thành lá.

lamp /læmp/ *n* 1 thiết bị để tạo ra ánh sáng, bằng cách sử dụng điện hoặc (nhất là trước đây) bằng cách làm cháy hơi đốt hoặc dầu; **cái đèn**: *a street, table, bicycle lamp*: *đèn đường, đèn bàn, đèn xe đạp.* 2 thiết bị điện để tạo ra tia phóng xạ (phục vụ các mục đích y tế, v.v.): *an infra-red/ultraviolet lamp*: *một cái đèn tia hồng ngoại/cực tím.*

□ '**lampblack** *n* [U] chất nhuộm màu làm bằng muội đèn.

'**lamplight** *n* [U] ánh sáng của ngọn đèn.

'**lamplighter** *n* (formerly) người thắp sáng và tắt đèn đường bằng hơi đốt; **người thắp đèn**.

'**lamp-post** *n* cột cao để treo đèn đường; **cột đèn**.

'**lampshade** *n* cái che (làm bằng thủy tinh, vải, v.v.) đặt trên ngọn đèn để làm dịu hoặc che bớt ánh sáng; **chụp đèn; chao đèn**.

lam.poon /'læm'pu:n/ *n* bài viết đả kích và nhạo báng một người, một cuốn sách, một thể chế nào đó, v.v.; **bài văn đả kích**.

▷ **lam.poon** *v* [Tn] công khai nhạo báng (ai/cái gì) trong bài văn đả kích, v.v.: *His cartoons mercilessly lampooned the leading politicians of the day*: *Các tranh biếm họa của ông ta đã đả kích một cách không thương tiếc các nhà chính trị hàng đầu thời đó.*

lam.prey /'læmpri/ *n* động vật dưới nước giống con lươn có miệng hút tròn dùng để gắn vào các con vật khác; **cá mút đá**.

lance[1] /lɑ:ns; *US* læns/ *n* 1 vũ khí được dùng để bắt cá, v.v. có cán gỗ dài và mũi bằng thép nhọn; **cái lao**. 2 (formely) loại vũ khí tương tự như vậy được các hiệp sĩ cưỡi ngựa, kỵ sĩ, v.v. sử dụng; **cái giáo; cái thương**

▷ **lan.cer** người lính thuộc quân kỵ binh trước đây được trang bị giáo; **kỵ binh đánh giáo**.

□ ˌ**lance-'corporal** *n* (trong quân đội Anh hoặc thủy quân lục chiến Mỹ) hạ sĩ quan ở cấp bậc thấp nhất; **cai quyền**.

lance[2] /lɑ:ns; *US* læns/ *v* [Tn] đâm hoặc cắt mở (cái gì) bằng lưỡi trích: *lance an abscess, a boil, a swelling, etc*: *trích áp xe, nhọt, vết sưng tấy, v.v.*

lan.cet /'lɑ:nsit; *US* 'læn-/ *n* 1 (*y*) dụng cụ phẫu thuật có hai lưỡi, mũi sắc, nhọn, v.v. để trích áp xe; **lưỡi trích**. 2 (*kiến*) cửa sổ hoặc vòm cao, hẹp, nhọn phía trên; **cửa vòm nhọn đầu**.

land[1] /lænd/ *n* 1 [U] phần rắn của bề mặt quả đất (tương phản với biển hoặc nước); **đất; đất liền**: *travel over land*: *đi trên mặt đất.* o *be on, reach, come to land*: *ở trên, đi tới, đến đất liền.* o *The journey to the far side of the island is quicker by land than by sea*: *Chuyến đi tới phía bên kia của hòn đảo bằng đường bộ nhanh hơn bằng đường biển.* o *On land the turtle is ungainly, but in the water it is very agile*: *Trên mặt đất, con rùa rất lóng ngóng, nhưng dưới nước, nó rất nhanh nhẹn.* 2 [U] dải đất; **vùng; xứ**: *The land west of the mountains stretched as far as the eye could see*: *Vùng đất phía tây dãy núi trải dài ngút tầm nhìn.* 3 [U] (a) đất đai hoặc đất trồng cùng một loại: *rich, stony, forest land*: *đất màu mỡ, đất đá, đất rừng.* (b) đất hoặc đất trồng được dùng cho một mục đích cụ thể nào đó: *farming land*: *đất canh tác.* o *arable land*: *đất trồng trọt.* o *The city suffers from a shortage of building land*: *Thành phố chịu cảnh thiếu đất xây dựng.* 4 **the land** [U] (a) đất hoặc đất trồng được dùng cho canh tác: *working the land*: *trồng trọt trên đất đai.* (b) các khu vực nông thôn tương phản với thành phố và thị xã: *Many farmers are leaving the land to work in industry*: *Nhiều nông dân đang rời bỏ ruộng vườn để làm trong ngành công nghiệp.* 5 (a) [U] tài sản dưới dạng đất đai: *How far does your land extend?*: *Đất đai của anh rộng bao xa?* o *a house with a hundred acres of land adjoining it*: *căn nhà với một trăm mẫu Anh đất đai liền kề với nó.* o *land for sale*: *đất để bán.* (b) **lands** [pl] bất động sản. 6 [C] *(rhet)* đất nước, bang hoặc quốc gia: *my native land*: *quê hương tôi.* o *the finest orchestra in the land*: *ban nhạc hay nhất trong nước.* o *(fig) the land of dreams*: *vùng đất hứa.* ⇨ Cách dùng xem COUNTRY. 7 (idm) **in the ˌland of the 'living** *(joc)* sống. **the ˌland of 'Nod** *(joc)* ngủ. **the lie of the land** ⇨ LIE[2]. **live off/on the fat of the land** ⇨ LIVE[2]. **live off the land** ⇨ LIVE[2]. **make 'land** *(hải)* thấy hoặc đến bờ. **(be/go) on the 'land** làm nghề nông: *He left his office job to try to make a living on the land*: *Anh ta đã bỏ việc cơ quan để cố kiếm sống bằng nghề nông.* **the promised land** ⇨ PROMISE[2]. **see, etc how the 'land lies** tìm hiểu xem tình hình thế nào, sự thể ra sao: *We'd better find out how the land lies before taking any action*: *Tốt hơn hết là chúng ta tìm hiểu rõ sự thể ra sao trước khi tiến hành bất cứ hành động nào.* **spy out the land** ⇨ SPY *v.*

▷ **landed** *adj* [attrib] sở hữu nhiều đất đai: *the landed classes/gentry*: *giai cấp/tầng lớp quý tộc địa chủ.*

land.less *adj* không có ruộng đất.

□ '**land-agent** *n (esp Brit)* người được thuê để quản lý ruộng đất.

'**land-breeze** *n* gió nhẹ thổi từ đất liền ra biển, thường là sau khi mặt trời lặn.

'**landfall** *n* (a) sự nhìn thấy đất liền đầu tiên hoặc sự cập bến sau một chuyến đi biển; **sự cập bến**: *We made a landfall at dusk after three weeks at sea*: *Chúng tôi đã cập bến lúc chạng vạng tối sau ba tuần đi biển.* (b) đất liền

được nhìn thấy hoặc cập vào: *Our next landfall should be Jamaica*: *Nơi cập bến tiếp theo của chúng ta sẽ là Jamaica.*

'land-form *n* (*địa*) điểm đặc trưng tự nhiên của bề mặt quả đất.

'land holder *n* người chủ hoặc (nhất là) người cho thuê đất; **địa chủ**.

'land-locked *adj* bị bao bọc hầu hết hoặc toàn bộ bởi đất liền; **ở giữa đất liền**. *a land-locked harbour, bay, inlet, etc*: *cảng, vịnh, lạch, v.v. ở giữa đất liền.* o *Switzerland is completely land-locked*: *Thụy Sĩ là đất nước hoàn toàn ở giữa đất liền.*

'landlubber *n* (*derog* hoặc *joc*) người không quen với tàu thuyền hoặc đi biển; **người quen sống trên cạn**.

'landmark *n* 1 vật thể, v.v. dễ nhìn thấy và nhận ra từ phía xa; **mốc**: *The Empire State Building is a famous landmark on the New York skyline*: *Tòa nhà Empire State là cái mốc nổi bật trên đường chân trời New York.* 2 sự kiện, sự khám phá, phát minh, v.v. đánh dấu một giai đoạn quan trọng hoặc một bước ngoặt: *a landmark in the history of modern art*: *một cái mốc trong lịch sử nghệ thuật hiện đại.* o [attrib] *a landmark decision, victory, speech*: *một quyết định, một thắng lợi, bài phát biểu có tính chất bước ngoặt.*

'land mass khu vực đất đai rộng lớn: *several small islands separated from the main land mass by a deep channel*: *nhiều hòn đảo nhỏ bị tách biệt khỏi đất liền bởi một eo biển sâu.*

'land-mine *n* vật chứa thuốc nổ được đặt dưới hoặc trên mặt đất, bị kích nổ khi xe cộ, v.v. đi qua nó; **quả mìn**.

'land office *(US)* cơ quan ghi nhận việc mua bán đất đai công cộng; **sở quản lý ruộng đất**. **land-office business** *(US infml)* công việc làm ăn phát đạt và có hiệu quả.

'landowner *n* người sở hữu (nhất là một khu vực rộng lớn) đất đai; **địa chủ**: *one of the biggest single landowners in England*: *một trong những địa chủ lớn nhất hiếm thấy ở nước Anh.*

'Land-rover *n (propr)* loại xe gắn động cơ khỏe, được thiết kế để sử dụng đi lại trên mặt đất gồ ghề hoặc đất trang trại.

'landslide *n* 1 (cũng **'landslip**) việc lở đống đất, đá, v.v. xuống **sườn núi**, núi đá, v.v.; **sự lở đất**. 2 *(fig)* đa số phiếu hơn hẳn đối với một phe trong cuộc bầu cử; **thắng phiếu lớn**: *Opinion polls forecast a Conservative landslide*: *Các cuộc thăm dò dư luận dự báo sự thắng phiếu lớn của đảng Bảo thủ.* o [attrib] *a landslide victory*: *thắng lợi long trời lở đất.*

'landsman /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) người không phải là thủy thủ; **người ở đất liền**.

'landward *adj* /'lændwəd/ về phía đất liền: *on the landward side of the island*: *phía hướng về đất liền của hòn đảo.* **'landwards** *adv* đi hoặc quay mặt về phía đất liền; **về phía bờ**.

land[2] /lænd/ *v* 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sb/sth) (at...)** (khiến cho ai/cái gì) từ con tàu đi vào đất liền; đổ bộ; **đưa vào bờ**: *We landed at Dover*: *Chúng tôi cập bến ở Dover.* o *Troops have been landed at several points*: *Quân đội đã đổ bộ ở nhiều điểm.* 2 **(a)** [Tn, Tn.pr] đưa (một chiếc máy bay) xuống mặt đất, v.v. **hạ cánh**: *The pilot managed to land the damaged plane safely*: *Người phi công đó đã điều khiển chiếc máy bay bị hư hỏng hạ cánh một cách an toàn.* (b) [I, Ipr] xuống mặt đất bằng cách này: *We shall be landing (at Gatwick airport) shortly - please fasten your seat-belts*: *Chúng ta sẽ hạ cánh (xuống sân bay Gatwick) ngay bây giờ - xin hãy cài dây an toàn ở ghế.* 3 [I, Ipr] chạm mặt đất sau cú nhảy hoặc ngã: *Try to catch the ball before it lands*: *Hãy cố gắng bắt lấy quả bóng trước khi nó chạm đất.* o *He fell down the stairs, landing in a heap at the bottom*: *Anh ta rơi từ cầu thang xuống đống đất ở bên dưới.* 4 [Tn] mang (cá) vào đất liền; **đánh bắt được**: *Fewer herring than usual have been landed this year*: *Cá trích đánh bắt được năm nay ít hơn thường lệ.* 5 [Tn] *(infml)* thành công trong việc đạt được (cái gì), nhất là chống chọi lại sự cạnh tranh mạnh mẽ; **giành được**: *land a good job, a big contract, the prize*: *giành được một chỗ làm tốt, một hợp đồng lớn, giải thưởng.* 6 [Tn] *(sl)* giáng (một cú đánh): *unable to land any good punches in the early rounds*: *không thể nào giáng được bất cứ cú đấm trúng nào trong các hiệp đầu.* 7 (idm) **fall/land on one's feet** ⇨ FOOT[1]. **land sb one** *(sl)* đánh hoặc đấm ai: *She landed him one in the eye*: *Cô ấy đánh hắn một cú vào mắt.* 8 (phr v) **land sb/oneself in sth** *(infml)* đưa ai/bản thân mình vào thế khó khăn, v.v.; **dẫn đến; đẩy vào**: *This is a fine mess you've landed us in!*: *Đây là một tình trạng khá lộn xộn mà anh đẩy chúng tôi vào!* o *He's really landed himself in it this time*: *Lần này anh ta đã thực sự tự dẫn mình vào vụ đó.* **land up (in...)** *(infml)* đến vị trí hay tình huống cuối cùng: *Her hat flew off and landed up in the river*: *Chiếc mũ của cô ấy đã bay vào và cuối cùng rơi xuống dòng sông.* o *You'll land up in prison at this rate*: *Anh sẽ vào tù nếu cứ như thế này*, tức là nếu anh tiếp tục hành động theo kiểu này. **land up doing sth** *(infml)* cuối cùng vẫn phải làm cái gì đó, nhất là một cách miễn cưỡng: *They landed up not only having to apologize but also offering to pay*: *Cuối cùng họ không chỉ phải xin lỗi mà còn sẵn sàng trả tiền.* o *Why is it that I always land up cleaning the bath?*: *Tại sao mà tôi cứ phải luôn luôn làm vệ sinh buồng tắm?* **land sb with sth/sb** *(infml)* trao cho ai (một nhiệm vụ hoặc một gánh nặng) phải giải quyết: *I found myself landed with three extra guests for dinner*: *Tôi thấy mình phải gánh thêm ba người khách nữa đến ăn bữa tối.* o *Don't try and land me with your responsibilities!*: *Đừng cố mà đẩy sang tôi trách nhiệm của anh!*

land.ing /'lændiŋ/ *n* 1 hành động đến hoặc mang tới đất liền; **cập bến; hạ cánh**: *during the Queen's landing from the Royal Yacht*: *trong khi Nữ hoàng ghé vào bờ từ du thuyền Hoàng gia.* o *Because of engine trouble the plane had to make an emergency landing*: *Vì trục trặc động cơ, chiếc máy bay đã phải hạ cánh khẩn cấp.* o *She slipped and fell, but had a soft landing on some cushions*: *Cô ấy đã bị trượt và ngã nhưng lại rơi xuống nhẹ nhàng trên mấy tấm đệm.* 2 (cũng **'landing-place**) nơi người và hàng hóa được đưa lên từ một con thuyền hoặc tàu; **bến tàu**: *There is no safe landing on that coast*: *Không có bến đỗ an toàn nào trên bờ biển đó.* o *a convenient landing-place in a nearby sheltered cove*: *một nơi trú thuận tiện trong một hang trú ẩn bên cạnh.* 3 chỗ bằng phẳng ở trên đầu cầu thang hoặc ở giữa đợt cầu thang này với đợt cầu thang kia; **đầu cầu thang**: *Your room opens off the top landing*: *Căn buồng của anh mở cửa ra đầu cầu thang trên cùng.*

□ **'landing-craft** *n* tàu thủy đáy bằng, được thiết kế để đổ bộ quân đội và thiết bị; **tàu đổ bộ**.

'landing-field (cũng **'landing-strip**) *n* = AIRSTRIP (AIR).

'landing-gear *n* [U] = UNDERCARRIAGE.

'landing-net *n* (trong câu cá) vợt lưới có cán dài được dùng để hứng cá bắt được trên lưỡi câu; **vợt hứng**.

'landing-stage *n* bệ (thường là nổi) để người và hàng hóa từ thuyền, tàu đưa lên; **bến tàu**.

land.lady /'lændleidi/ *n* 1 người đàn bà cho thuê phòng ở lý nhà trọ; **bà chủ trọ**. 2 người đàn bà quản lý quán trọ hoặc nấu cơm tháng. Cf LANDLORD.

land.lord /'lændlɔ:d/ *n* 1 người cho

thuê đất đai, nhà, buồng v.v.; **chủ nhà**. **2** người quản lý nhà trọ hoặc nhà nấu cơm tháng: *It's a nice pub, except for the landlord*: *Đó là một quán dễ chịu, chỉ trừ có ông chủ quán.* Cf LANDLADY. ⇨ Cách dùng xem TENANT.

land.scape /'lændskeip/ *n* **1** [C] phong cảnh một vùng đất: *a bleak urban landscape*: *một phong cảnh đô thị ảm đạm.* o *Mountains dominate the Welsh landscape*: *Núi non bao quát cả phong cảnh của xứ Uên.* **2** (**a**) [C] bức tranh miêu tả cảnh nông thôn: *an exhibition of landscapes by local artists*: *cuộc triển lãm tranh phong cảnh của các họa sĩ địa phương.* (**b**) [U] nghệ thuật vẽ phong cảnh. Cf PORTRAIT 1. **3** (idm) **a blot on the landscape** ⇨ BLOT[1].

▷ **land.scape** *v* [Tn] tô điểm vẻ đẹp của (một khu vườn, công viên, v.v.) bằng các kỹ thuật làm vườn tạo phong cảnh.

□ ˌ**landscape** '**gardening** sắp đặt một khu vườn, v.v. theo cách bắt chước phong cảnh tự nhiên; **nghệ thuật xây dựng vườn hoa, công viên.**

lane /lein/ *n* **1** đường hẹp ở nông thôn, thường là giữa các bờ giậu hoặc bờ đất; **đường làng**. **2** (nhất là ở tên các địa điểm) phố hoặc ngõ hẹp giữa các tòa nhà; **đường hẻm**: *ˌDrury 'Lane*: *Hẻm Drury.* ⇨ Cách dùng xem ROAD. **3** làn đường được đánh dấu để dành cho xe cộ đi hàng một: *the inside/ near side lane*: *làn đường bên trong/kề bên cạnh.* o *the outside/ off side lane*: *làn đường ngoài/ sát ngoài.* o *the slow/ fast/ overtaking lane of a motorway*: *làn đường cho xe chạy chậm/ chạy nhanh/ vượt của một xa lộ.* **4** đường quy định cho tàu thủy hoặc máy bay: *'shipping lanes*: *đường dành cho tàu biển.* o *'ocean lanes*: *các luồng đường trên biển.* **5** làn đường được đánh dấu trên bộ, trên nước, v.v. dành cho một vận động viên trong cuộc đua; **đường đua**: *The world champion is in lane four*: *Nhà vô địch thế giới đang ở đường đua số bốn.* ⇨ cách dùng xem PATH.

lan.guage /'læŋgwidʒ/ *n* **1** [U] hệ thống các âm thanh, từ ngữ, mẫu vẽ, v.v. được con người sử dụng để truyền đạt suy nghĩ và cảm xúc; **ngôn ngữ, tiếng**: *the origins of language*: *các nguồn gốc của ngôn ngữ.* o [attrib] *the development of language skills in young children*: *sự phát triển kỹ năng ngôn ngữ ở trẻ em.* **2** [C] dạng ngôn ngữ được một nhóm người, một dân tộc, v.v. cụ thể nào đó sử dụng: *the Bantu group of languages*: *nhóm ngôn ngữ Bantu.* o *one's native language*: *ngôn ngữ bản địa của mình.* o *a second, a foreign, an acquired language*: *ngôn ngữ thứ hai, ngoại ngữ, ngôn ngữ học được.* **3** [U] cách diễn đạt; **cách ăn nói**: *His language was uncompromising: he told them their work must improve or they would be fired*: *Cách ăn nói của ông ấy là không thỏa hiệp: ông ấy bảo công việc của họ phải được cải tiến nếu không họ sẽ bị sa thải.* o *bad/ strong /foul language*: *cách diễn đạt xấu/ mạnh mẽ/ thô tục* tức là các từ được coi là không thích hợp, thí dụ các từ có dấu ⚠ trong từ điển này. o *everyday language*: *ngôn ngữ hàng ngày,* tức là không phải từ chuyên môn hoặc kỹ thuật. **4** [U] từ, cụm từ, v.v. được một nhóm người cụ thể nào đó sử dụng: *the language of science, drug users, the courtroom*: *ngôn ngữ khoa học, ngôn ngữ của những người dùng ma túy, của tòa án.* o *medical language*: *ngôn ngữ y tế.* **5** [C, U] hệ thống các ký hiệu, dấu hiệu, động tác, v.v. được dùng để truyền đạt thông tin: *Music has been called the universal language*: *Âm nhạc được gọi là ngôn ngữ phổ biến.* o *the language of flowers*: *ngôn ngữ của các loài hoa.* o *body, sign language*: *ngôn ngữ nhóm người, ký hiệu.* o *This theory can only be expressed in mathematical language*: *Lý thuyết này chỉ có thể diễn đạt bằng ngôn ngữ toán học.* **6** [C, U] (*máy tính*) hệ thống các lời chỉ dẫn được mã hóa dùng trong việc lập chương trình: *BASIC is the language most programmers learn first*: *BASIC là ngôn ngữ mà hầu hết những người lập chương trình phải học đầu tiên.* **7** (idm) **speak the same language** ⇨ SPEAK.

□ '**language laboratory** phòng được trang bị hệ thống ghi băng chuyên dụng cho việc học ngôn ngữ; **phòng học tiếng.**

lan.guid /'læŋgwid/ *adj* thiếu hăng hái hoặc nhiệt tình; chậm chạp; **uể oải; lừ đừ**: *languid movements*: *các động tác uể oải.* o *speak with a languid drawl*: *nói bằng một giọng lè nhè yếu ớt.* ▷ **lan.guidly** *adv.*

lan.guish /'læŋgwiʃ/ *v* [I] *(fml)* **1** thiếu hoặc mất sức sống; **gầy mòn; tiều tụy**: *Since the war the industry has gradually languished*: *Vì chiến tranh, ngành công nghiệp đã dần dần giảm sút.* o *The children soon began to languish in the heat*: *Chẳng bao lâu bọn trẻ đã bắt đầu uể oải trong cái nóng.* **2** ~ (**for sb/sth**) đang hoặc trở nên ốm yếu và đau khổ vì mong mỏi đợi chờ; héo hon; **mòn mỏi**: *languish for love, company, sympathy*: *héo hon vì tình, vì bè bạn, vì sự thương cảm.* **3** ~ (**in/under sth**) sống khốn khổ: *He languished in poverty for years*: *Anh ấy đã sống khốn khổ trong nghèo đói nhiều năm.* o *languishing under foreign domination*: *sống khổ cực dưới sự đô hộ của ngoại bang.*

▷ **lan.guish.ing** *adj* (về vẻ bên ngoài, v.v.) cố gắng để giành được sự thông cảm hoặc lòng yêu thương; **héo hon; mòn mỏi**: *a languishing sigh*: *một tiếng thở dài não nề.*

lan.guor /'læŋgə(r)/ *n* **1** [U] sự mệt mỏi hoặc lười biếng của tâm trí và thể xác; tình thờ ơ; **tình trạng suy nhược; bạc nhược.** **2** [sing] cảm giác thanh thản một cách mơ hồ: *music that induces a delightful languor*: *âm nhạc tạo ra một sự thanh thản sảng khoái.* **3** [U] sự yên lặng nặng nề (của không khí, v.v.): *the hazy languor of a summer's afternoon*: *sự yên lặng mơ hồ của buổi chiều mùa hè.* ▷ **lan.guor.ous** /'læŋgərəs/ *adj.* **lan.guor.ously** *adv.*

lank /læŋk/ *adj* **1** (về tóc) thẳng và rũ xuống. **2** (về người) cao và gầy.

lanky /'læŋki/ *adj* (**-ier**, **iest**) (về người) gầy và cao lêu đêu: *a lanky teenager*: *một cậu bé gầy và cao lêu đêu.* ▷ **lanki.ness** *n* [U].

lan.olin (cũng **lan.oline**) /'lænəlin/ *n* [U] mỡ lấy từ lông cừu và dùng làm kem bôi da; **mỡ lông cừu.**

lan.tern /'læntən/ *n* **1** đèn (thường xách tay) để dùng ngoài trời, được đặt trong một hộp trong suốt nhằm chống gió; v.v.; **đèn lồng; đèn xách.** **2** (*kiến*) cấu trúc có các cửa sổ hoặc chỗ mở để lấy ánh sáng hoặc không khí ở trên đỉnh vòm hoặc phòng; **cửa trời.**

□ '**lantern jaws** hàm dưới dài, mỏng nhô ra tạo cho khuôn mặt có vẻ không thành thật; **cằm nhô.** ˌ**lantern-'jawed** *adj.*

lan.than.ide /'lænθənaid/ *n* (*hóa*) bất cứ nguyên tố nào trong 15 nguyên tố thuộc các loại đất hiếm, có số lượng nguyên tử từ 57 (lanthanum) tới 71 (lutetium).

lan.thanum /'lænθənəm/ *n* [U] (*hóa*) nguyên tố kim loại màu trắng bạc, được dùng trong một số hợp kim và trong chế tạo thủy tinh; **lan tan.**

lan.yard /'lænjəd/ *n* **1** dây đeo quanh cổ để giữ một con dao nhíp, cái còi, v.v...; **dây buộc.** **2** *(hải)* dây thừng hay dây thép ngắn buộc vào cái gì để giữ chắc nó; **dây neo thuyền.**

lap[1] /læp/ *n* **1** chỗ tạo nên bởi phần trên bắp đùi của một người ngồi; **lòng**: *Come and sit on Grandpa's lap!*: *Đến đây ngồi vào lòng ông đi!* o *She had fallen asleep with an open book in her*

lap: *Cô ấy đã ngủ thiếp đi để cuốn sách còn mở ở trong lòng.* **2** phần của bộ phận áo như trên lòng; **vạt áo; vạt váy**: ***She gathered the fallen apples and carried them in her lap***: *Cô ấy nhặt những quả táo rụng và đựng vào vạt áo.* **3** (idm) **drop/drump sth in sb's lap** *(infml)* làm cho cái gì thành trách nhiệm của ai khác; **đổ trách nhiệm cho ai**: ***You've got to deal with this - don't try and dump it in my lap***: *Anh đã dính líu đến vấn đề này - đừng có đổ trách nhiệm cho tôi.* **in the lap of the 'gods** (về các sự việc tương lai) không chắc chắn; **có trời biết. in the lap of 'luxury** trong những điều kiện rất xa xỉ; **trong cảnh xa hoa.**

□ **'lap-dog** *n* chó nhỏ được nuông chiều; **chó cảnh.**

lap[2] /læp/ *v* **(-pp-)** **1** [Tn.pr] ~ **A round B/ ~ B in A** gói hoặc bọc (vải, v.v...) quanh cái gì; **quấn; cuộn**: ***lap a bandage round the wrist/the wrist in a bandage***: *quấn băng quanh cổ tay/quấn cổ tay bằng băng.* **2** [I, Tn] (làm cho cái gì) đè lên; **gối lên**: ***Each row of tiles laps the one below***: *Mỗi hàng ngói gối lên hàng ngói nằm bên dưới.* **3** [Tn] vượt (một đấu thủ khác) một hay nhiều vòng trong một cuộc đua: ***She's lapped all the other runners***: *Cô ấy đã vượt tất cả các đấu thủ chạy đua khác.*

▷ **lap** *n* **1** phần đè lên hoặc khối lượng mà nó đè; **vật phủ; đoạn bị phủ. 2** một vòng đua hay trường đua; **vòng chạy**: ***The leading car crashed midway through the tenth lap***: *Chiếc ô tô dẫn đầu đổ sầm giữa đường ở vòng đua thứ mười.* o ***do a lap of honour***: *chạy một vòng danh dự,* tức là chạy một vòng nghi thức ở một sân đua, v.v... sau khi thắng trận đấu. **3** một chặng của cuộc hành trình. ***The next lap of our trip takes us into the mountains***: *Chặng sau của cuộc du ngoạn đưa chúng ta lên núi.* **4** (idm) **the last lap** ⇨ LAST[1].

lap[3] /læp/ *v* **(-pp-)** **1** [Tn, Tn.p] ~ **sth (up)** (nhất là về súc vật) uống gì theo cách liếm bằng lưỡi; **liếm; tợp**: ***a dog noisily lapping water***: *con chó đang tợp nước tồm tộp.* **2** [I, Ipr] (về nước) làm thành tiếng đập nhẹ; **vỗ**: ***waves lapping on a beach, against the side of a boat, etc***: *sóng vỗ vào bờ biển, vào mạn tàu, v.v...* **3** (phr v) **lap sth up** *(infml)* nhận (lời khen ngợi, tin tức, của cải, v.v...) một cách háo hức, không chê bai hoặc tham lam; **vồ vập; vội tin**: ***He tells her all those lies and she just laps them up***: *Hắn nói với cô ta tất cả những lời dối trá ấy mà cô ta vội tin.* o ***The film got terrible review but the public are lapping it up***: *Cuốn phim bị phê phán ghê gớm nhưng công chúng lại đang vồ vập nó,* tức là đi xem rất đông. o ***lap up sunshine, knowledge, company***: *háo hức đón ánh mặt trời, kiến thức, bạn bè.* ▷ **lap.ping** *n* [U]: ***the gentle lapping of the waves***: *tiếng vỗ nhẹ của sóng.*

lapel /lə'pel/ *n* phần trước của cổ áo khoác hay áo vét gập lại trên ngực; **ve áo**: ***What is that badge on your lapel?***: *Cái huy hiệu gì trên ve áo anh thế?*

lap.id.ary /'læpidəri; *US* -deri/ *adj (fml)* **1** [attrib] thuộc về ngọc hoặc đá, nhất là thuật cắt, mài nhẵn hoặc chạm trổ chúng; **thuật chạm đá. 2** *(approv)* có giá trị ngắn gọn; **súc tích**: ***a lapidary inscription, proverb, speech, etc***: *một bài văn bia, câu tục ngữ, bài diễn văn súc tích.*

▷ **lap.id.ary** *n* người khắc ngọc; **thợ mài ngọc; thợ chạm đá.**

lapis lazuli /ˌlæpis 'læzjʊli; *US* 'l-æzəli/ *n* **(a)** [U, C] đá nửa quí màu xanh da trời; **đá da trời. (b)** [U] màu xanh da trời: [attrib] ***a sea of lapis lazuli blue***: *biển có màu xanh da trời.*

lapse /læps/ *n* **1** sai lầm nhỏ, nhất là do quên hoặc vô ý; **sự lầm lẫn; sự sai sót**: ***A brief lapse in the final set cost her the match***: *Một sai sót nhỏ ở ván cuối cùng đã làm cô ta thua cả trận đấu.* o ***It was a superb performance, despite occasional lapses of intonation***: *Đó là một buổi biểu diễn tuyệt vời, mặc dù đôi lúc có những sai sót về âm điệu.* **2** ~ **(from sth) (into sth)** sự xa rời hoặc đi chệch khỏi những tiêu chuẩn đúng đắn hoặc thông thường; sự tái phạm; **sự sa ngã; sự suy đồi**: ***Wives were expected to forgive their husbands' lapses***: *Các bà vợ được trông mong tha thứ cho sự sa ngã của các ông chồng,* tức là tha thứ khi họ không chung thủy. o ***The debate was marred by a brief lapse into unpleasant name-calling***: *Cuộc tranh luận đã thất bại do một sai lầm nhỏ đã biến thành đám chửi nhau tồi tệ.* o ***a lapse from grace***: *một sự mất ân huệ,* tức là không được ưu đãi nữa. **3** qua một đoạn thời gian; **quãng; khoảng**: ***after a lapse of six months***: *sau một khoảng thời gian sáu tháng.* **4** *(luật)* chấm dứt một quyền lợi, v.v... vì bị hủy bỏ; **sự mất quyền lợi; sự mất hiệu lực.**

▷ **lapse** *v* **1** [I, Ipr] ~ **(from sth) (into sth)** thất bại trong việc giữ địa vị hay chuẩn mực của mình; **sa ngã; lầm lạc**: ***lapse back into bad habits***: *lại sa vào các thói xấu.* o ***a lapsed Catholic***: *một tín đồ Công giáo lầm lạc.* **2** [Ipr] ~ **into sth** chìm đi hoặc trôi từ từ vào cái gì: ***She lapsed into a coma***: *Cô ta chìm dần vào hôn mê.* **3** [I] *(luật)* (về quyền lợi và đặc ân) bị mất hiệu lực vì không được sử dụng, đòi hỏi hoặc tiếp tục lại; **mất hiệu lực; mất quyền lợi**: ***He didn't get any compensation because his insurance policy had lapsed***: *Nó đã không được bồi thường vì hợp đồng bảo hiểm của nó đã mất hiệu lực.*

□ **'lapse rate** tỉ lệ giảm độ nhiệt của không khí theo độ cao trên mặt đất.

lap.wing /'læpwiŋ/ (cũng **peewit, pewit**) *n* loại chim nhỏ cao cẳng, lông đen và trắng; **chim te te.**

lar.ceny /'lɑ:səni/ *n* [C, U] *(luật)* (trường hợp) ăn cắp đồ của cá nhân; **sự ăn cắp.** ▷ **lar.cen.ous** /'lɑ:sənəs/ *adj.*

larch /lɑ:tʃ/ *n* **(a)** [C] cây cao lá rụng sớm thuộc họ thông, có hình chóp nón nhỏ và lá kim; **cây thông rụng lá. (b)** [U] gỗ của cây đó.

lard /lɑ:d/ *n* [U] chất trắng béo làm từ mỡ lợn đã đun chảy và dùng trong nấu ăn; **mỡ lợn.**

▷ **lard** *v* **1** [Tn] chuẩn bị (thịt) để rán bằng cách đặt những lát mỡ lợn muối lên trên: ***Lean meat can be larded to keep it moist in the oven***: *Có thể nhét mỡ muối vào thịt nạc để giữ cho nó khỏi khô trong lò.* **2** [Tn.pr] ~ **sth with sth** *(often derog)* tô điểm (bài nói hoặc bài viết) bằng cái gì; **thêm thắt; chêm vào**: ***a lecture larded with obscure quotations***: *một bài thuyết trình thêm thắt những trích dẫn tối nghĩa.*

larder /'lɑ:də(r)/ *n* (esp formely) tủ hoặc phòng nhỏ dùng để chứa thức ăn; **chạn.** Cf PANTRY.

large /lɑ:dʒ/ *adj* **(-r-, -st)** **1** có qui mô, phạm vi hoặc dung lượng lớn; **rộng; lớn**: ***A large family needs a large house***: *Một gia đình lớn cần có một ngôi nhà to.* o ***She inherited a large fortune***: *Cô ta được thừa kế một tài sản lớn.* o ***He has a large appetite***: *Anh ta có sức ăn khỏe,* tức là ăn nhiều. o *(euph)* ***a large lady***: *một bà to béo.* **2** rộng về tầm cỡ, qui mô hoặc phạm vi; rộng: ***an official with large powers***: *một quan chức có những quyền hạn rộng lớn.* o ***take the large view***: *có quan điểm rộng rãi.* o ***a book dealing with large themes***: *một quyển sách đề cập đến những đề tài rộng rãi.* o ***large and small farmers***: *những người chủ trại lớn và nhỏ.* ⇨ Cách dùng xem BIG. **3** (idm) **large as 'life** *(joc)* được thấy hoặc xuất hiện bằng xương bằng thịt, không thể nhầm lẫn hoặc nghi ngờ: ***And there she was as large as life!***: *Và cô ta đã xuất hiện, đích thực là cô ta!* **bulk large** ⇨ BULK v. **by and**

'large chú ý xem xét mọi điều; **nhìn chung; nói chung:** *By and large, the company's been pretty good to me*: *Nói chung, công ty đối với tôi khá tốt.* **larger than 'life** thổi phồng về qui mô để có vẻ gây ấn tượng; **huênh hoang**: [attrib] *The hero appears as a larger-than-life character*: *Nhân vật chính xuất hiện như một con người huênh hoang.* **writ large** ⇨ WRIT.

▷ **large** *n* (idm) **at 'large (a)** (về một tội phạm, một con vật, v.v...) tự do, không bị giam cầm: *The escaped prisoner is still at large*: *Tên tù vượt ngục vẫn còn tự do.* **(b)** hoàn toàn đầy đủ, trọn vẹn; triệt để và rất chi tiết: *The question is discussed at large in my report*: *Vấn đề đó đã được bàn luận đầy đủ trong bản báo cáo của tôi.* **(c)** (dùng sau một *dt*) nói chung: *the opinion of students, voters, society, etc at large*: *ý kiến của sinh viên, cử tri, xã hội, v.v... nói chung.*

largely *adv* ở một chừng mực; chủ yếu là: *His success was largely due to luck*: *Thành công của nó chủ yếu là nhờ may mắn.*

large.ness *n* [U].

lar.gish *adj* khá lớn; **khá rộng.**

□ **'large-scale** *adj* [esp attrib] **1** rộng rãi; **qui mô rộng; phạm vi lớn:** *a large-scale police search*: *một cuộc lục soát trên qui mô lớn của cảnh sát.* **2** (về một bản đồ, mô hình, v.v...) vẽ hoặc làm theo một tỉ lệ lớn, chứa đựng nhiều chi tiết.

lar.gess (cũng **lar.gesse**) /lɑ:'dʒes/ *n* [U] **1** sự hào phóng cho tiền hoặc tặng phẩm, nhất là cho a. ở địa vị hoặc cấp bậc thấp hơn; **của bố thí; làm phúc. 2** tiền hoặc tặng phẩm cho theo cách đó.

largo /'lɑ:gəʊ/ *n* (*pl* ~ **s**) *adv (nhạc)* (bài hoặc phần) chơi theo nhịp chậm và trang nghiêm; **cực chậm:** *The second movement is a largo*: *Phần hai là cực chậm.*

la.riat /'læriət/ *n (esp US)* đoạn dây thừng để bắt hoặc cột ngựa vào cọc; dây thòng lọng.

lark[1] /lɑ:k/ *n* **1** một trong nhiều loại chim nhỏ biết hót, nhất là chim chiền chiện. **2** (idm) **be/get ,up with the 'lark** dậy sớm vào buổi sáng.

lark[2] /lɑ:k/ *n* (usu *sing*) *(infml)* **1** trò vui đùa mạo hiểm: *The boys didn't mean any harm - they were only having a lark*: *Bọn trẻ không có ý muốn hại ai đâu - chúng chỉ vui đùa liều lĩnh một chút thôi.* o *They stole the car for a lark, but now they're in trouble*: *Chúng nó lấy trộm chiếc ô tô để đùa nghịch nhưng bây giờ chúng gặp rắc rối.* o *What a lark!*: *Vui quá nhỉ!* **2** *(Brit ironic)* loại hoạt động gây bực bội hoặc (**nhất là**) gây khó chịu: *I don't much like this queuing lark*: *Tôi chẳng thích thú tí nào cái trò xếp hàng chờ đợi khó chịu này.*

▷ **lark** *v* [I, Ip] ~ **(about/ around)** ứng xử vui vẻ hoặc vô trách nhiệm: *Stop larking about and get on with your work*: *Đừng bông đùa nữa và tiếp tục làm việc đi.*

lark.spur /'lɑ:kspɜ:(r)/ *n* cây họ cao trồng trong vườn, có hoa màu xanh, hồng hoặc trắng; **cây phi yến; cây la lết.**

larva /'lɑ:və/ *n* (*pl* **lar.vae** /'lɑ:vi:/) côn trùng ở giai đoạn đầu cuộc sống của nó sau khi ra khỏi trứng; **ấu trùng:** *A caterpillar is the larva of a butterfly*: *Sâu bướm là ấu trùng của con bướm.* ▷ **lar.val** /'lɑ:vl/ *adj* [attrib]: *in a larval state*: *trong trạng thái phôi thai,* tức là lúc còn trứng nước.

lar.ynx /'lærɪŋks/ *n* (*pl* **larynges** /læ'rindʒi:z/) *(giải)* (cũng **'voice-box**) khoảng trống giống như cái hộp ở đầu khí quản, chứa các dây thanh âm tạo ra tiếng nói; **thanh quản.**

▷ **lar.yn.gitis** /ˌlærin'dʒaitis/ *n* [U] *(y)* viêm thanh quản.

la.sagne (cũng **la.sagna**) /lə'zænjə/ *n* [U] **(a)** bột làm thành những sợi bẹt rộng. **(b)** món ăn làm bằng những lớp sợi bột đó với nước xốt thịt, cà chua và pho-mát hấp trong lò.

Las.car /'læskə(r)/ *n* thủy thủ người Đông Ấn.

las.ci.vi.ous /lə'siviəs/ *adj* cảm thấy, biểu hiện hoặc gây ra sự thèm muốn về tình dục; **khiêu dâm; dâm dật; dâm đãng.** ▷ **las.ci.vi.ously** *adv.* **las.ci.vi.ous.ness** *n* [U].

laser /'leizə(r)/ *n* máy tạo ra một luồng ánh sáng có cường độ mạnh và điều khiển tập trung; **la-de:** [attrib] *a laser-guides missile*: *một tên lửa điều khiển bằng la-de.*

lash[1] /læʃ/ *n* **1** [C] phần mềm dẻo của một cái roi. **2** [C] cú đánh bằng hoặc như bằng roi, v.v...; **cái quất:** *(fig) feel the lash of sb's tongue*: *cảm thấy cái quất của lưỡi ai,* tức là bị ai mắng nhiếc, gay gắt hoặc độc ác. **3 the lash** [sing] (formely) bị trừng phạt bằng đánh đòn roi: *sailors sentenced to the lash*: *những thủy thủ bị phạt roi.* **4** [C] = EYELASH (EYE[1]).

lash[2] /læʃ/ *v* **1** [Ipr, Ip, Tn, Tn.pr] đánh (ai/cái gì) bằng hoặc như bằng roi; **quất:** *rain lashing (down) on the roof, against the windows, etc*: *mưa quất mạnh vào mái nhà, vào cửa sổ, v.v...* o *waves lashing the shore*: *sóng đập mạnh vào bờ.* o *lashed the horses with a stick*: *quất ngựa bằng một cái gậy.* o *(fig) politicians regulary lashed in the popular press*: *những chính khách thường xuyên bị đả kích trên báo chí đại chúng.* **2** [Tn, Tn.pr, Tn.p] cử động (một chi, v.v...) như cái roi; **quật:** *a tiger lashing its tail angrily to and fro/from side to side*: *một con hổ giận dữ quật đuôi qua lại.* **3** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (into sth)** khuấy động hoặc kích thích ai: *a speech cleverly designed to lash the audience into a frenzy*: *một bài diễn thuyết được trù tính khôn khéo để kích động cử tọa đến điên cuồng.* **4** [Tn.pr, Tn.p] ~ **A to B/A and B together** buộc chặt nhiều cái lại với nhau bằng dây thừng, v.v...; **trói. 5** (phr v) **lash sth down** buộc chặt cái gì vào vị trí bằng thừng, v.v...: *lash down the cargo on the deck*: *buộc chặt hàng trên bong.* **lash out (at/against sb/sth)** tiến công bất ngờ và dữ dội bằng đòn đánh hoặc bằng lời; **chửi mắng té tát; đả kích:** *The horse lashed out with its back legs*: *Con ngựa bất ngờ đá hậu.* o *He lashed out at the opposition's policies*: *Ông ta đả kích kịch liệt các chính sách của phe đối lập.* **lash out (on sth)** *(infml)* tiêu tiền một cách hào phóng hoặc ngông cuồng: *Let's lash out and have champagne*: *Chúng ta hãy chơi ngông, gọi sâm banh uống.* o *This is no time to lash out on a new stereo*: *Bây giờ không phải lúc chơi ngông mua một dàn âm thanh nổi.*

lash.ing /'læʃiŋ/ *n* **1** [C] việc đánh bằng roi hoặc sự đánh đập: *He gave the poor donkey a terrible lashing*: *Nó cho con lừa tội nghiệp một trận đòn khủng khiếp.* **2** [C] thừng, v.v... dùng để buộc nhiều thứ lại với nhau hoặc cột vào vị trí. **3 lashings** [pl] ~ **s (of sth)** *(Brit infml)* rất nhiều: *lashing of cream on one's fruit salad*: *rất nhiều kem trong món trộn trái cây.*

lass /læs/ (cũng **lassie** /'læsi/) *n* (nhất là ở Xcốt-len và Bắc nước Anh) cô gái, phụ nữ trẻ. Cf LADDIE.

lassi.tude /'læsitju:d; *US* tu:d/ *n* [U] *(fml)* sự mệt mỏi tinh thần hoặc thể xác.

lasso /læ'su:/ *n* (*pl* ~**s** hoặc ~**es**) dây thừng dài có thòng lọng ở đầu, dùng để bắt ngựa và gia súc; **dây thòng lọng.**

▷ **lasso** *v* [Tn] bắt (nhất là một con vật) bằng dây thòng lọng: *lassoing wild horses*: *bắt những con ngựa hoang bằng dây thòng lọng.*

last[1] /lɑ:st; *US* læst/ *adj* **1** đến sau tất cả mọi người khác theo thời gian hoặc theo thứ tự; **cuối cùng; sau chót:**

December is the last month of the year: *Tháng mười hai là tháng cuối cùng của một năm.* o *the last Sunday in June*: *chủ nhật cuối cùng trong tháng Sáu.* o *the last time I saw her*: *lần cuối cùng tôi gặp cô ta.* o *the last two/the two last people to arrive*: *hai người đến sau cùng.* Cf FIRST[1]. **2** [attrib] mới nhất, gần đây nhất; **vừa qua; trước**: *last night, week, month, summer, year, etc*: *đêm qua, tuần, tháng trước, mùa hè vừa qua, năm ngoái, v.v...* o *last Tuesday/ on Tuesday last*: *thứ ba vừa qua.* o *in/ for/ during the last fortnight, few weeks, two decades, etc*: *trong mười làm ngày, vài tuần, hai thập niên, v.v... vừa qua.* o *I thought her last books was one of her best*: *Tôi cho rằng cuốn sách mới nhất của bà ấy là một trong những cuốn hay nhất của bà ta.* ⇨ Cách dùng xem LATE[1]. **3** [esp attrib] chỉ còn lại, cuối cùng: *This is our last bottle*: *Đây là chai rượu cuối cùng còn lại của chúng tôi.* o *He knew this was his last hope of winning*: *Nó biết rằng đây là hy vọng cuối cùng để thắng.* o *I wouldn't marry you if you were the last person on earth*: *Cho dù anh là người cuối cùng còn lại trên quả đất này tôi cũng sẽ không lấy anh.* **4** không thích hợp nhất hoặc ít chắc chắn nhất: *the last thing I'd expect him to do*: *cái điều tôi không thể tin nó sẽ làm.* o *She's the last person to trust with a secret*: *Cô ta là người không bao giờ nên tin cậy cho biết một bí mật nào.* **5** (idm) **at one's last 'gasp** nỗ lực hoặc cố gắng cuối cùng trước khi kiệt sức hoặc chết: *The team were at their last gasp when the whistle went*: *Đội bóng đã đến lúc sắp thở hắt ra thì tiếng còi nổi lên.* **be on one's/its last 'legs** yếu hoặc trong tình trạng xấu: *My car's on its last legs — it keeps breaking down*: *Xe ô tô của tôi tồi lắm rồi, nó cứ hỏng luôn.* **the day, week, month, etc before last** ngày, v.v... ngay trước ngày, v.v... gần đây nhất, cách đây hai ngày, v.v...: *I haven't seen him since the Christmas before last*: *Tôi không gặp anh ta kể từ lễ Noen năm kia.* **draw one's first/ last breath** ⇨ DRAW[2]. **every last/single 'one, etc** bao gồm tất cả mọi người hoặc vật (trong một nhóm): *We spent every last penny we had on the house*: *Chúng tôi đã tiêu đến xu cuối cùng vào cái nhà này.* **famous last words** ⇨ FAMOUS. **first/ last/ next but one, two, three, etc** ⇨ FIRST[1]. **first/last 'thing** ⇨ THING. **have the last 'laugh** cuối cùng thắng các địch thủ, những người chỉ trích, v.v... **have, etc the last 'word** có đóng góp cuối cùng và quyết định vào một lập luận, một cuộc tranh cãi, v.v...: *We can all make suggestions, but the manager has the last word*: *Tất cả chúng ta đều có thể đưa ra những gợi ý nhưng giám đốc là người có tiếng nói cuối cùng.* **in the last/final analysis** ⇨ ANALYSIS. **in the last re'sort; (as) a/one's last re'sort** (người hoặc cái gì ta hướng tới) khi mọi thứ khác đã thất bại; **như là phương kế cuối cùng**: *In the last resort we can always walk home*: *Như là phương kế cuối cùng, chúng ta vẫn có thể đi bộ về nhà.* o *I've tried everyone else and now you're my last resort*: *Tôi đã thử tất cả mọi người khác rồi và bây giờ anh là phương sách cuối cùng của tôi.* **one's last/ dying breath** ⇨ BREATH. **the last 'ditch** nỗ lực cuối cùng có thể làm được để đảm bảo được sự an toàn, tránh thất bại, v.v...: [attrib] *a last-ditch stand*: *chỗ đứng cuối cùng.* **the last 'minute/'moment** thời điểm cuối cùng trước một sự kiện, v.v... quan trọng: *change one's plans at the last minute*: *thay đổi kế hoạch vào phút cuối cùng.* o *We always leave our packing to/till the last moment*: *Chúng tôi bao giờ cũng để đến giây phút cuối cùng mới đóng gói.* o [attrib] *a last-minute dash for the train*: *sự vội vã ra tàu vào giây phút cuối cùng.* **the last 'lap** giai đoạn cuối cùng của cuộc hành trình, cuộc thi, đề án, v.v...: *We're on the last lap, so don't slacken!*: *Chúng ta đang ở giai đoạn cuối cùng cho nên đừng lơi lỏng.* **the last/final straw** ⇨ STRAW. **the last 'word (in sth)** cái mới nhất, "mốt" nhất, tiên tiến nhất, v.v...: *Ten years ago this dress was considered the last word in elegance*: *Mười năm trước, cái áo này được coi là thanh lịch nhất.* **the last 'word (on sth)** tuyên bố, sự giải thích, v.v... cuối cùng, dứt khoát: *a book which may fairly claim to be the last word on the subject*: *một cuốn sách rất có thể tự cho là tiếng nói cuối cùng về vấn đề này.* **say/be one's last 'word (on sth)** đưa ra/là ý kiến cuối cùng hoặc quyết định cuối cùng: *I've said my last word - take it or leave it*: *Tôi đã nói dứt khoát rồi — không chấp nhận như thế thì thôi.* o *I hope that's not your last word on the subject*: *Tôi hy vọng đây không phải là quyết định cuối cùng của tôi về vấn đề này.* **to a man/to the last man** ⇨ MAN. **a week last Monday, etc** ⇨ WEEK.

▷ **last** *n* **1 the ~ (of sb/sth)** (*pl* khg đổi) người hoặc cái cuối cùng, hay được nêu lên cuối cùng: *These are the last of our apples*: *Đây là những quả táo cuối cùng của chúng tôi.* o *We invited Bill, Tom and Sue - the last being Bill's sister*: *Chúng tôi đã mời Bill, Tom và Sue - người cuối cùng là em gái Bill.* **2** (idm) **at (long) 'last** sau (rất nhiều) trì hoãn, cố gắng, v.v... sau cùng; **rốt cuộc; sau hết**: *At last we were home!*: *Cuối cùng chúng ta đã về tới nhà.* o *At long last a compromise was agreed on*: *Rốt cuộc một sự thỏa hiệp đã được chấp nhận.* **breathe one's last** ⇨ BREATHE. **from first to last** ⇨ FIRST[3]. **hear/see the last of sb/sth** (a) nghe thấy/gặp ai/cái gì lần cuối cùng: *That was the last I ever saw of her*: *Đó là lần cuối cùng tôi thấy cô ta.* (b) không phải giải quyết hoặc suy nghĩ về ai/cái gì lần nữa: *I would be a mistake to assume we've heard the last of this issue*: *Sẽ là sai lầm nếu cho rằng chúng ta sẽ không còn phải nghĩ gì về vấn đề này nữa.* **to/till the 'last** kiên trì cho đến tận giây phút cuối cùng (nhất là cái chết); **đến cùng, đến hơi thở cuối cùng**: *He died protesting his innocence to the last*: *Nó chết và vẫn cam đoan là vô tội cho đến hơi thở cuối cùng.*

lastly *adv* sau cùng; cuối cùng: *Lastly, we're going to visit Athens, and fly home from there*: *Sau cùng, chúng tôi đi tham quan Athens rồi từ đó đáp máy bay về nước.*

□ **the Last 'Judgement** = JUDGEMENT DAY (JUDGEMENT).

'last name tên họ; họ.

the last 'post kèn quân sự thổi lúc mặt trời lặn, trong đám tang quân nhân, v.v...

the last 'rites nghi lễ tôn giáo cho người sắp chết: *administer the last rites to sb*: *làm lễ cầu hồn cho ai sắp chết.*

the Last 'Supper *(tôn)* bữa ăn của Giê-su và các đông đồ vào hôm trước ngày Giê-su bị đóng đinh trên thánh giá; **bữa ăn cuối cùng.**

DIỄN ĐẠT THỜI GIAN

Khi nói đến ngày, tuần lễ, v.v... trong quá khứ, hiện tại và tương lai, người ta dùng những cách diễn đạt dưới đây, đứng từ quan điểm hiện tại.

	QUÁ KHỨ	HIỆN TẠI	TƯƠNG LAI
morning *(sáng)*	yesterday morning, etc *(sáng qua, v.v)*	this morning etc *(sáng nay v.v)*	tomorrow morning, etc *(sáng mai, v.v)*
afternoon *(chiều)* evening *(tối)*			
night *(đêm)*	last night *(đêm qua)*	tonight *(đêm nay)*	tomorrow night *(đêm mai)*
day *(ngày)*	yesterday *(hôm qua)*	today *(hôm nay)*	tomorrow *(ngày mai)*
week *(tuần)*	last week *(tuần qua)*	this week *(tuần này)*	next week *(tuần sau)*
month *(tháng)*	last month *(tháng trước)*	this month *(tháng này)*	next month *(tháng sau)*
year *(năm)*	last year *(năm ngoái)*	this year *(năm nay)*	next year *(sang năm)*

last[2] /lɑ:st; *US* læst/ *adv* **1** sau tất cả những người khác; **cuối cùng:** *He came last in the race*: *Nó về cuối cùng trong cuộc đua.* o *This country ranks last in industrial output*: *Nước này đứng hàng cuối cùng về sản lượng công nghiệp.* Cf FIRST[2]. **2** vào lúc trước thời điểm hiện tại, gần đây nhất; **lần cuối cùng:** *I saw him last/last saw him in New York two years ago*: *Tôi gặp nó lần cuối cùng ở New York cách đây hai năm.* o *The last defeated England in 1972*: *Nó đánh bại đội Anh lần cuối cùng năm 1972.* **3** (idm) **first and last** ⇨ FIRST[2]. **he who laughs last laughs longest** ⇨ LAUGH. ,**last but not** '**least** (dùng trước khoản cuối cùng trong một danh sách) cuối cùng nhưng không phải kém quan trọng hơn các khoản khác: *And last but not least there is the question of adequate funding*: *Và cuối cùng nhưng không kém quan trọng, có vấn đề tài trợ thích đáng.* ,**last** '**in, ,first** '**out** những người mới được thuê mướn, kết nạp, v.v... gần đây nhất sẽ là những người đầu tiên bị sa thải, trục xuất, v.v... nếu một hành động như vậy trở nên cần thiết: *The firm will apply the priciple of 'last in, first out'*: *Công ty sẽ áp dụng nguyên tắc ai mới được nhận vào làm sẽ bị sa thải đầu tiên.*

last[3] /lɑ:st; *US* læst/ *v* **1** [I, Tn/pr] ~ **(for) sth** tiếp tục một thời gian, kéo dài: *The pyramids were really built to last*: *Các kim tự tháp thực sự được xây dựng để tồn tại lâu dài.* o *How long do you think this fine weather will last?*: *Anh cho rằng thời tiết này sẽ còn kéo dài bao lâu?* o *She won't last long in that job - it's too tough*: *Cô ta sẽ không kéo dài được lâu trong công việc này - hắc búa quá.* o *The war lasted (for) five years*: *Chiến tranh đã kéo dài* **5** năm. **2** [I, Ip, In/pr] ~ **(out); ~ (for) sth** tương xứng hoặc đủ: *Will the petrol last (out) till we reach London?*: *Liệu có đủ xăng cho đến London không?* o *enough food to last (us) three days*: *có đủ thức ăn (cho chúng ta) trong ba ngày.* ⇨ Cách dùng xem TAKE. **3** [no passive: Tn, Tn.p] ~ **sth (out)** đủ mạnh để sống lâu hoặc kéo dài cái gì: *He's very ill and probably won't last (out) the night*: *Ông ta ốm nặng và có thể sẽ không sống được qua đêm nay,* tức là có thể chết trước khi trời sáng.

▷ **last.ing** *adj* tiếp tục trong một thời gian dài; **lâu dài, bền vững:** *a lasting effect, interest, relationship*: *tác dụng, quyền lợi, quan hệ lâu dài.* o *a work of lasting signficance*: *một công trình có ý nghĩa lâu bền.*

last[4] /lɑ:st; *US* læst/ *n* **1** khối gỗ hoặc kim loại hình bàn chân, dùng để đóng và sửa chữa giầy. **2** (idm) **stick to one's last** ⇨ STICK[2].

lat *abbr* latitude độ vĩ: *lat 70° N/S*: *70 độ vĩ Bắc/Nam.* Cf LONG *abbr.*

latch /lætʃ/ *n* **1** cái để đóng cổng hoặc cửa, gồm một thanh ngang có cần để nâng lên khỏi cái móc, rãnh, lỗ, v.v... của nó; **chốt cửa; then cửa.** **2** ổ khóa lò xo ở cửa khóa lại khi cửa đóng và cần có chìa để mở từ bên ngoài; **khóa rập ngoài.** **3** (idm) **on the** '**latch** (nhất là nói về cửa) đóng nhưng không khóa; **cài then.**

▷ **latch** *v* **1** [I, Tn] bị đóng hoặc đóng (cái gì) bằng then, chốt: *This door won't latch properly*: *Cái cửa này cài then không chặt* o *Please latch the front gate when you leave*: *Xin ông vui lòng cài then cổng lại khi ra về.* **2** (phr v) **latch on (to sth)** *(infml)* hiểu một ý kiến, cái gì được nói ra, vv: *He's a bit slow but in the end he latches on*: *Nó hơi chậm nhưng cuối cùng nó cũng hiểu ra* o *I haven't really latched on to what you mean — could you explain it again?*: *Tôi thật sự không hiểu ý anh muốn nói gì — anh có thể giải thích lại được không?* **latch on to sb** *(infml)* trở thành người bạn thường xuyên có mặt của ai (và nhiều khi không được hoan nghênh); **bám ai:** *He always latches on to me when he sees me at a party*: *Nó luôn luôn bám lấy tôi khi thấy tôi tại một cuộc liên hoan*

□ '**latchkey** *n* chìa khóa cửa ngoài cùng, nhất là cửa một ngôi nhà hay một căn hộ. '**latchkey child** *(dated)* đứa bé cần phải vào trong nhà hoặc căn hộ của nó rồi tự lo liệu lấy, nhất là sau khi từ trường về, vì cả hai bố mẹ nó đều đi làm vắng.

late[1] /leit/ *adj* (**-r, -st**) **1** [esp pred] sau thời điểm chính xác hoặc thông thường; **chậm; muộn:** *My flight was an hour late*: *Chuyến bay của tôi chậm một giờ* o *Because of the cold weather the crops are late this year*: *Vì trời rét, năm nay thu hoạch muộn* o *It's never too late to stop smoking*: *Bỏ hút thuốc lá không bao giờ là muộn cả* o *a late marriage*: *một cuộc hôn nhân muộn màn* o *a late riser*: *một người dậy muộn.* Cf EARLY 2. **2** vào cuối ngày hoặc đêm, hoặc một thời gian hoặc một loạt, vv: *till a late hour*: *đến một giờ rất khuya* o *in the late afternoon*: *vào cuối buổi chiều* o *in late summer*: *vào cuối mùa hè* o *She married in her late twenties*: *Cô ta lấy chồng vào cuối những năm tuổi hai mươi của cô ta,* thí dụ khi cô ta 28 tuổi. o *the late nineteenth century*: *cuối thế kỷ thứ mười chín* o *a late Victorian house*: *một ngôi nhà từ cuối thời kỳ nữ hoàng Victoria* o *Beethoven's late quartets*: *những bản tứ tấu cuối đời của Beethoven,* tức là những bản tứ tấu cuối cùng mà ông sáng tác. Cf EARLY 1. **3** [attrib] (nhất là trong dạng so sánh cao nhất) mới đây: *the latest news*: *những tin mới nhất* o *There were several clashes before this latest incident*: *Đã có nhiều vụ xung đột trước vụ rắc rối gần đây nhất này* o *the latest craze, fashion, vogue, etc*: *sự say mê, mốt, thời thượng, vv, mới nhất* o *her latest novel*: *cuốn tiểu thuyết mới nhất của bà ta* o *(fml) during the late political unrest*: *trong thời gian bất ổn về chính trị gần đây.* **4** [attrib] **(a)** không còn sống nữa; **đã quá cố:** *her late husband*: *người chồng đã quá cố của bà ta.* **(b)** không còn giữ một chức vụ nào đó nữa; cựu; **nguyên:** *The late prime minister attended the ceremony*: *Cựu thủ tướng cũng tham gia buổi lễ* **5** (idm) **at the** '**latest** không muộn hơn; **muộn nhất là:** *Passengers should check in one hour before their flight time at the latest*: *Hành khách phải làm thủ tục chậm nhất là một giờ trước khi bay* **an early/late night** ⇨ NIGHT. **it's ,never too ,late to** '**mend** *(tục ngữ)* bao giờ cũng có thể sửa chữa tính nết, thói quen, v.v. cho tốt hơn. **of** '**late** cách đây không lâu; mới đây.

▷ **lat.ish** /'leitiʃ/ *adj, adv* khá muộn.

□ '**latecomer** *n* người đến muộn: *Latecomers will not be admitted untill the interval*: *Những người đến muộn sẽ không được vào cho đến giờ giải lao.*

CÁCH DÙNG: **The last** có thể chỉ khoản cuối cùng trong một chuỗi, sau đó không còn gì nữa: *The last bus leaves at 11.15 pm*: *Chuyến xe buýt cuối cùng khởi hành lúc 11 giờ 15 tối* o *That was the last novel he wrote before he died*: *Đây là cuốn tiểu thuyết cuối cùng ông ta viết trước khi qua đời.* Nó cũng có thể nói về khoản trước điều đang được thảo luận: *I much prefer this job to my last one/the last one I had*: *Tôi thích công việc này hơn công việc trước của tôi rất nhiều* o *The last time we met you had a beard*: *Lần trước chúng ta gặp nhau anh đã để râu.* **The latest** có nghĩa là "cái mới đây nhất": *She always dressed in the latest fashion*: *Cô ta luôn luôn mặc theo mốt mới nhất* o *His latest novel is a great success*: *Cuốn tiểu thuyết mới nhất của ông ta là một thành công lớn.* **The latter** nói đến cái thứ hai trong hai cái đã được nêu lên và có phần nào trịnh trọng hơn: *One can travel there by ship or plane. Most people choose the latter*: *Có thể đi*

bằng tàu thủy hoặc máy bay. Đa số chọn cách thứ hai.

late[2] /leit/ *adv* 1 sau thời điểm chính xác hoặc thông thường; **muộn; chậm; trễ**: *get up, go to bed, arrive home late*: *dậy, đi ngủ, về nhà muộn* o *I sat up late last night*: *Đêm qua tôi thức khuya.* o *She married late*: *Cô ta lấy chồng muộn.* Cf EARLY 2. **2** vào cuối một thời kỳ: *It happened late last century - in 1895, to be exact*: *Chuyện này xảy ra vào cuối thế kỷ trước - đích xác là năm 1895.* o *As late as the 1950s tuberculosis was still a threat*: *Mãi đến cuối thập niên 1950, bệnh lao phổi vẫn còn là một mối đe dọa.* o *He became an author quite late in life*: *Tận mãi cuối đời ông ta mới trở thành một tác giả*, tức là khi ông ta đã quá già. Cf EARLY 1. (idm) **better late than never** ⇨ BETTER 2. ,**late in the 'day** chậm hơn là thích hợp hoặc đáng mong muốn: *It's rather late in the day to say you're sorry - the harm's done now*: *Bây giờ mới nói xin lỗi là quá muộn - tai hại thì đã xảy ra rồi.* **lat.r 'on** vào một thời điểm hoặc giai đoạn sau: *a few days later on*: *vào một vài ngày sau* o *At first things went well, but later on we ran into trouble*: *Lúc đầu mọi việc đều trôi chảy, nhưng về sau thì chúng tôi gặp rắc rối.* **sooner or later** ⇨ SOON.

lately /'leitli/ *adv* vào thời gian gần đây; mới đây: *Have you seen her lately?*: *Gần đây anh có gặp cô ta không?* o *It's only lately that she's been well enough to go out*: *Chỉ mới đây bà ta mới đủ sức khỏe để đi ra khỏi nhà được* o *We've been doing a lot of gardening lately*: *Gần đây chúng tôi làm vườn rất nhiều.* ⇨ Cách dùng xem RECENT.

lat.ent /'leitnt/ *adj* [esp attrib] có tồn tại nhưng chưa hoạt động, phát triển hoặc trông thấy được; **tiềm tàng; ẩn ỉ; ngấm ngầm**: *latent abilities*: *những năng lực tiềm tàng* o *a latent infection*: *sự nhiễm trùng ngấm ngầm.*

▷ **la.tency** /'leitnsi/ *n* [U] **latency period** *(tâm)* giai đoạn phát triển của cá nhân từ khoảng tuổi lên năm đến khi bắt đầu tuổi dậy thì; **thời kỳ phát triển cá tính.**

□ ,**latent 'heat** nhiệt mất đi hoặc có được khi một chất thay đổi trạng thái (từ đặc sang lỏng, từ lỏng sang hơi, v.v.) mà không thay đổi nhiệt độ; **ẩn nhiệt.**

,**latent 'image** (trong nhiếp ảnh) hình ảnh chưa nhìn thấy trong phim cho đến khi rửa phim; **ảnh ẩn.**

'**latent period** thời kỳ giữa mắc bệnh và xuất hiện các triệu chứng; **thời kỳ ủ bệnh.**

lat.eral /'lætərəl/ *adj* [esp attrib] thuộc, ở, từ hoặc tới bên: *a lateral vein, artery, limb, etc*: *tĩnh mạch, động mạch, chi, v.v. bên* o *lateral buds, shoots, branches, etc*: *nụ, chồi, cành, v.v. ngang.*

□ ,**lateral 'thinking** cách giải quyết vấn đề bằng suy nghĩ đến những phương pháp không thông thường và có vẻ không lô gích; **suy nghĩ một chiều.**

lat.er.ite /'lætərait/ *n* [U] loại đất đỏ ở các vùng nhiệt đới, được dùng rộng rãi làm đường sá; **đá ong; latêrit.**

la.tex /'leiteks/ *n* [U] **1** chất lỏng như sữa do cây (nhất là cây cao su) tạo ra; **nhựa mủ. 2** sản phẩm tổng hợp giống nhựa mủ, dùng trong sơn, chất dính, v.v.

lath /lɑ:θ; *US* læθ/ *n* (*pl* ~**s** /lɑ:ðz/ *US* læðz)) **1** [C] thanh gỗ mỏng. **2** [U] (esp formely) vật liệu xây dựng gồm nhiều thanh gỗ mỏng dùng để đỡ khi trát vữa lên; **lati**: [attrib] *a lath-and-plaster wall*: *vách trát vữa.*

lathe /leiđ/ *n* máy tạo hình các mảnh gỗ, kim loại, v.v. bằng cách giữ và quay các mảnh đó vào một công cụ cắt cố định; **máy tiện.**

lather /'lɑ:ðə(r), cũng 'læð-; *US* 'læð-/ *n* **1** [U] bọt trắng do xà phòng hoặc thuốc tẩy trộn với nước tạo ra; **bọt:** *work up a lather on one's chin*: *xoa bọt xà phòng lên cằm*, tức là trước khi cạo râu. **2** [U] mồ hôi có bọt, nhất là của ngựa. **3** (idm) **be in/get into a 'lather** *(infml)* **(a)** là/trở nên kích động và bồn chồn: *She's in a lather about having to speak to such a large crowd*: *Cô ta ở trong trạng thái kích động bồn chồn vì phải nói với một đám đông lớn như thế.* **(b)** là/trở nên giận dữ, xúc động và bối rối; **sôi sục:** *Calm down - there's no need to get into a lather about it!*: *Hãy bình tĩnh - không việc gì mà phải sôi sục về chuyện đó!*

▷ **lather** *v* **1** [I, Ip] ~ **(up)** sủi bọt: *Soap will not lather in sea-water*: *Xà phòng không sủi bọt trong nước biển.* **2** [Tn] phủ bọt lên (cái gì): *lather one's chin before shaving*: *Xoa bọt xà phòng lên cằm trước khi cạo râu.* **3** [Tn] *(dated infml)* đánh đập (người hoặc một con vật); **quật**

Latin /'lætin; *US* 'lætn/ *n* [U] ngôn ngữ của La mã cổ đại và ngôn ngữ chính thức của đế quốc La mã; **tiếng La tinh.**

▷ **Latin** *adj* **1** thuộc hoặc trong tiếng La tinh: *Latin poetry*: *thơ La tinh.* **2** thuộc các nước hoặc dân tộc dùng ngôn ngữ phát triển từ tiếng La tinh, thí dụ Pháp, Ý, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha: *the Latin temperament, landscape*: *khí chất, phong cảnh La tinh.* Cf ROMANCE.

Lat.in.ist *n* nhà nghiên cứu tiếng La tinh.

□ ,**Latin A'merica** các vùng của Trung và Nam Mỹ, ở đó tiếng Tây Ban Nha hoặc tiếng Bồ Đào Nha là ngôn ngữ chính thức; **Mỹ la tinh.** ,**Latin-A'merican** *n, adj* (người sinh ra ở các vùng đó; **người châu Mỹ la tinh.**

the Latin 'Church Giáo hội Thiên chúa giáo La mã.

Latin 'cross chữ thập giản đơn với cánh thấp nhất dài hơn ba cánh kia.

the 'Latin Quarter khu vực ở Paris trên bờ Nam sông Seine, xưa nay các sinh viên và nghệ sĩ thường lui tới; **khu phố La tinh.**

lat.it.ude /'lætitju:d; *US* tu:d/ *n* **1** (*abbr* **lat**) [U] khoảng cách của một nơi ở phía Bắc hoặc phía Nam đối với xích đạo; **độ vĩ. 2 latitudes** [pl] khu vực, vùng, miền, nhất là nói về khí hậu: *high/low latitudes*: *những vùng khí hậu cao/thấp* tức là những vùng xa/gần xích đạo. **3** [U] sự tự do ứng xử và giữ ý kiến không hạn chế: *They allow their children too much latitude, in my view; they should be stricter*: *Theo ý tôi, họ để cho con cái họ tự do quá, lẽ ra họ phải nghiêm khắc hơn.*

▷ **lat.it.ud.inal** /,lætiˈtju:dinl; *US* -'tu:dənl/ *adj* [attrib]: *latitudinal variation*: *sự biến đổi theo độ vĩ.*

lat.it.ud.in.arian /,lætitju:diˈneəriən; *US* ,tu:dnˈeər-/ *n, adj (fml)* (người) khoan dung và rộng rãi, nhất là trong các vấn đề tôn giáo; **phóng túng; tự do.**

lat.rine /ləˈtri:n/ *n* nhà xí trong một trại, doanh trại, v.v. nhất là nhà xí làm bằng một cái hào hoặc cái hố đào xuống đất.

lat.ter /'lætə(r)/ *adj (fml)* [attrib] gần cuối một thời kỳ: *the latter half of the year*: *nửa cuối của năm* o *in the latter part of her life*: *trong phần cuối của đời bà ta.*

▷ **the lat.ter** *pron* cái thứ hai trong hai cái hoặc người đã được nói đến: *Many support the former alternative, but personally I favour the latter (one)*: *Nhiều người ủng hộ phương án trên, nhưng cá nhân tôi tán thành phương án sau.* ⇨ Cách dùng xem LATE[1].

lat.terly *adv* gần đây; mới đây; ngày nay; **về sau.** Cf FORMER.

□ ,**latter-'day** *adj* [attrib] hiện đại; mới đây: *latter-day technology*: *công nghệ hiện đại* o *They see themselves as latter-day crusading knights*: *Họ tự xem mình như những chàng hiệp sĩ thập tự chinh thời nay.* ,**Latter-day 'Saints** tên của những người theo giáo phái Mormon tự đặt cho mình; **những Thánh thời**

nay.

lat.tice /'lætis/ (cũng **'lattice-work**) *n* [U, sing] 1 khung những thanh gỗ mảnh hoặc thanh sắt đan nhau có chừa những khoảng trống, dùng làm bình phong, hàng rào, giá đỡ cây leo, vv; **hàng rào mắt cáo; lưới:** *(a) steel lattice-work placed around dangerous machinery: lưới thép đặt quanh máy móc nguy hiểm.* 2 cơ cấu hoặc thiết kế giống như hàng rào mắt cáo, lưới: *peering through the lattice of tall reeds: nhòm qua hàng rào những cây sậy cao.*

□ **lattice 'window** cửa sổ có những ô nhỏ hình quả trám đặt trong một khung có những tấm đan; **cửa sổ mắt cáo.**

laud /lɔ:d/ *v* [Tn] *(fml* hoặc *rhet)* khen ngợi (ai/cái gì); tán dương; ca ngợi: *a much-lauded production: một sản phẩm rất được ca ngợi.*

laud.able /lɔ:dəbl/ *adj (fml)* đáng khen ngợi; đáng ca ngợi: *a laudable ambition, endeavour, enterprise, etc: một tham vọng, nỗ lực, sự rghiệp, vv, đáng khen ngợi* o *Her work for charity is highly laudable: Hoạt động từ thiện của bà ta hết sức đáng ca ngợi.* ▷ **laud.ably** /-əbli/ *adv.*

laud.anum /lɔ:dənəm/ *n* [U] (esp formely) thuốc phiện được chế biến dùng làm thuốc giảm đau; **laudanom; cồn thuốc phiện.**

laud.at.ory /lɔ:dətəri; *US* -tɔ:ri/ *adj (fml)* biểu thị sự ca ngợi, hoặc đưa ra sự ca ngợi; **tán dương; khen.**

laugh /lɑ:f; *US* læf/ *v* 1 [I] tạo ra những âm thanh và những cử động của mặt và thân thể, biểu thị một sự thích thú, vui vẻ, khinh bỉ, v.v., một cách sôi nổi; **cười:** *laugh aloud/out loud: cười to, cười ầm lên* o *He's so funny - he always makes me laugh: Nó rất khôi hài - nó luôn luôn làm tôi buồn cười* o *Don't laugh, but I've decided to teach myself Chinese: Đừng cười* (tức là đừng cho tôi là lố bịch), *nhưng tôi đã quyết định tự học tiếng Trung Quốc.* 2 [I] có những xúc động đó: *a man who laughs in the face of danger: một người cười trước nỗi hiểm nguy* o *She hasn't got much to laugh about, poor woman: Tội nghiệp người phụ nữ đó, bà ta chẳng có gì mấy để mà vui cười cả.* 3 (idm) **he who laughs last laughs 'longest** *(tục ngữ)* (dùng như một lời cảnh cáo trước sự biểu lộ niềm vui hoặc sự đắc thắng quá sớm); **ai cười sau sẽ được lâu nhất; cười người hôm trước hôm sau người cười. laugh in sb's 'face** công khai tỏ vẻ khinh bỉ ai; **cười vào mặt ai. laugh like a 'drain** *(infml)* cười ầm ĩ. **laugh on the other side of one's face** *(infml)* bị buộc phải thay đổi từ vui hoặc đắc thắng sang thất vọng hoặc nuối tiếc; **đang vui trở nên buồn; đang cười lại mếu:** *He'll be laughing on the other side of his face when he reads this letter: Nó đang cười rồi sẽ phải mếu khi đọc bức thư này.* **laugh sb/sth out of 'court** *(infml)* gạt bỏ ai/cái gì một cách khinh bỉ; **bêu riếu ai:** *Their allegations were simply laughed out of court: Những luận điệu của họ đã bị bêu riếu một cách khinh bỉ.* **laugh oneself 'silly/'sick** cười quá đến phát rồ hoặc ốm. **laugh till/untill one 'cries** cười quá lâu hoặc quá nhiều đến chảy nước mắt; **cười đến chảy nước mắt. laugh sb/sth to scorn** *(fml)* chế nhạo hoặc giễu cợt ai/cái gì; **cười nhạo. laugh up one's 'sleeve (at sb/sth)** *(infml)* vui thích một cách ngấm ngầm; **cười thầm:** *She knew the truth all along and was laughing up her sleeve at us: Ngay từ đầu cô ta đã biết sự thật và đã cười thầm chúng ta.* 4 (phr v) **laugh at sb/sth** (a) tỏ ra thích thú ai/cái gì; **cười:** *laugh at a comedian, a joke: cười một diễn viên, một câu nói đùa.* (b) chế nhạo hoặc giễu cợt ai/cái gì: *We all laughed at Jane when she said she believed in ghosts: Tất cả chúng tôi đều cười nhạo Jane khi cô nói là cô tin có ma.* (c) coi thường ai/cái gì; đối xử lãnh đạm với ai/cái gì: *laugh at danger: coi thường nguy hiểm.* **laugh sth away** cười để gạt bỏ (một tình cảm khó chịu, vv): *He tried without success to laugh her fears away: Anh đã cố gắng cười để xua đi những nỗi lo sợ của cô ta nhưng không thành công.* **laugh sb/sth down** cười khinh bỉ để làm im tiếng hoặc gạt bỏ ai/cái gì; **cười át đi:** *laugh down a speaker, a proposal: cười át đi một diễn giả, một đề nghị.* **laugh sth off** *(infml)* cười tỏ ra không quan tâm đến cái gì; **cười xòa; cười trừ:** *An actor has to learn to laugh off bad reviews: Một diễn viên cần phải biết cười xòa trước những lời chỉ trích xấu xa* o *There was an embarrassing silence after her indiscreet remark but she was able to laught it off: Sau nhận xét hớ hênh của bà ta đã có một sự im lặng gây lúng túng, nhưng bà ta đã có thể cười xòa.* **laugh sb out of sth** làm cho ai cười mà quên đi những vấn đề v.v. của mình: *He could tell she was in a bad mood, and tried to laugh her out of it: Anh ta có thể biết được là cô ta đang trong tâm trạng bực bội và tìm cách làm cho cô ta cười mà quên đi.*

▷ **laugh** *n* 1 tiếng, hành động hoặc cách cười: *give, let out, break into, utter, etc a (loud) laugh: có, bật ra, nổ ra, thốt ra, v.v. một tiếng cười* o *a cynical, gentle, polite, hearty, etc laugh: một tiếng cười trơ tráo, dịu dàng, lễ phép, vui vẻ, v.v.* o *I recognized him by his raucous, penetrating laugh: Tôi đã nhận ra nó qua tiếng cười khàn khàn, the thé.* 2 *(infml)* sự việc hoặc người làm buồn cười: *And he didn't realize it was you? What a laugh: Và nó đã không nhận ra là anh à? Buồn cười quá!* o *(ironic) Her, offer to help? That's a laugh!: Cô ta mà đề nghị giúp đỡ à? Thật là buồn cười!* o *He's a real laugh — such fun to be with: Nó thật buồn cười — sống với nó rất vui.* 3 (idm) **have the last laugh** ⇨ LAST[1]. **raise a laugh/smile** ⇨ RAISE.

laugh.able /-əbl/ *adj (derog)* làm cho người ta cười; lố bịch; **tức cười; nực cười:** *a laughable attempt to discredit the Government: một mưu toan tức cười nhằm làm chính phủ mất tín nhiệm.* **laugh.ably** /-əbli/ *adv.*

laugh.ing /lɑ:fiŋ; *US* 'læfiŋ/ *adj* 1 tỏ ra vui thích, sung sướng, v.v.; **vui vẻ; tươi cười:** *laughing faces: những bộ mặt tươi cười.* 2 (idm) **be 'laughing** *(sl)* ở trong tình thế đáng hài lòng hoặc đáng thèm muốn: *It's all right for you, with a good job and a nice house — you're laughing: Anh thế là tốt quá rồi, công việc tốt lại nhà đẹp — hoàn cảnh của anh thật đáng mừng.* **be no laughing matter** là cái gì nghiêm túc, không phải chuyện đùa. **die laughing** ⇨ DIE[2].

▷ **laugh.ingly** *adv* 1 một cách vui vẻ. 2 *(often derog)* một cách buồn cười, lố lăng: *They're fond of holding what are laughingly known as literary soirées: Họ thích tổ chức những cái tức cười gọi là những buổi dạ hội văn chương.*

□ **'laughing-gas** *n* [U] = NITROUS OXIDE (NITROUS).

'laughing.stock *n* (esp *sing*) người hoặc điều bị chế nhạo, giễu cợt; **trò cười:** *His constant blunders made him the laughing-stock of the whole class: Những sai lầm ngớ ngẩn thường xuyên của nó khiến nó trở thành trò cười của cả lớp.*

laugh.ter /'lɑ:ftə(r); *US* 'læf-/ *n* [U] hành động, tiếng hoặc cách cười: *roar with laughter: cười phá lên/ cười rộ lên* o *tears of laughter: cười chảy nước mắt* o *a house full of laughter: một ngôi nhà rộn tiếng cười,* tức là có không khí sung sướng thoải mái.

launch[1] /lɔ:ntʃ/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] làm cho (cái gì) chuyển động; đưa cái gì vào quá trình của nó; **ném; phóng; phát động:** *launch a blow, a missile, a torpedo, a satellite: phóng một đòn, một*

tên lửa, một ngư lôi, một vệ tinh o *(fig) launch threats, insults, gibes, etc at sb*: *tung ra những lời đe dọa, chửi rủa, chế nhạo, v.v. ai.* **2** [Tn] đưa (một chiếc tàu, nhất là tàu mới đóng) xuống nước; **hạ thủy**: *The Queen is to launch a new warship today*: *Nữ hoàng sẽ cho hạ thủy một tàu chiến mới hôm nay.* o *The lifeboat was launched immediately to rescue the four men*: *Xuồng cứu đắm đã được ném ngay xuống để cứu bốn người.* **3** [Tn, Tn.pr] đưa (ai/cái gì) vào hành động; bắt đầu; **mở**: *launch an attack/offensive (against the enemy)*: *mở một cuộc tiến công (quân thù)* o *The company is launching a new model next month*: *Công ty sẽ tung ra một mẫu mới vào tháng sau* o *He's launching his son on a career in banking*: *Ông ta đưa con trai vào hoạt động ngành ngân hàng.* **4** (phr v) **launch (out) into sth** táo bạo hoặc tự nguyện đi vào (một quá trình hành động); **lao vào; bắt đầu dấn vào**: *He launched into a long series of excuses for his behaviour*: *Anh ta đưa ra một loạt những lời xin lỗi về hành vi của mình* o *She wants to be more than just a singer and is launching out into films*: *Cô ta không muốn chỉ là một ca sĩ và bắt đầu dấn thân vào điện ảnh,* tức là bắt đầu làm nghề diễn viên điện ảnh. **launch out at sb** tiến công ai về thể xác hoặc bằng lời nói; **công kích**: *He suddenly launched out at me for no reason at all*: *Đột nhiên nó công kích tôi chẳng có lý do gì cả.*

□ **launch** *n* (esp *sing*) quá trình khởi động một con tàu, một con tàu vũ trụ hoặc đưa ra một sản phẩm mới: *the launch of their new saloon received much media coverage*: *việc khai trương quán rượu mới của họ đã được báo chí nói đến nhiều.*

□ **'launching pad** (cũng **'launch pad**) căn cứ hoặc bệ phóng tàu vũ trụ, v.v.

launch[2] /lɔ:ntʃ/ *n* xuồng máy lớn.

laun.der /'lɔ:ndə(r)/ *v* **1** [Tn] *(fml)* giặt và là (quần áo, v.v.): *Send these shirts to be laundered*: *Đưa các áo sơ mi này đi giặt là.* **2** [Tn, Tn.pr] *(fig)* chuyển (tiền có được từ tội ác) vào các ngân hàng nước ngoài, những doanh nghiệp hợp pháp, v.v. để che đậy nguồn gốc của tiền đó; **"tẩy" sạch tiền**: *The gang laundered the stolen money through their chain of restaurants*: *Bọn cướp đã "tẩy sạch" tiền cướp được qua hệ thống các cửa hàng ăn của chúng.*

▷ **laund.ress** /'lɔ:ndris/ *n* người phụ nữ kiếm tiền bằng công việc giặt là; **thợ giặt là**.

laun.der.ette (cũng **laun.dro.ette**) /,lɔ:ndə'ret, lɔ:n'dret/ *n* doanh nghiệp giặt và hong khô quần áo của dân chúng bằng những chiếc máy hoạt động khi bỏ một đồng tiền vào; **hiệu giặt tự động**.

laun.dro.mat /'lɔ:ndrəmæt/ *n (propr esp US)* hiệu giặt tự động.

laun.dry /'lɔ:ndri/ *n* **1** [C] **(a)** công việc giặt là quần áo, khăn trải giường, v.v.: *sent to the laundry*: *đưa đến tiệm giặt là* o *a laundry van*: *xe tải của hiệu giặt là.* **(b)** phòng giặt là quần áo, chăn, v.v. trong một ngôi nhà hoặc khách sạn. **2** [U] quần áo, khăn trải giường, v.v., đã hoặc cần được giặt là: *There's not much laundry this week*: *Tuần này không có nhiều thứ phải giặt là* o *Did you do the laundry today?*: *Hôm nay bà đã giặt là chưa?* o [attrib] *a laundry basket*: *rổ quần áo giặt là.*

Laure.ate /'lɒriət; *US* 'lɔ:r/ *n* = POET LAUREATE (POET).

laurel /'lɒrəl; *US* 'lɔ:rəl/ *n* **1** [C] cây bụi có lá trơn bóng, luôn luôn xanh; **cây nguyệt quế**. **2** (cũng **laurels** [pl]) vòng lá nguyệt quế, người Hy Lạp và La Mã cổ đại dùng làm biểu tượng của chiến thắng hoặc vinh dự. **3** (idm) **gain/win one's 'laurels** giành được sự nổi tiếng hoặc vinh dự; **công thành danh toại**. **look to one's 'laurels** (để phòng) mất địa vị ưu thế; **lưu tâm bảo vệ vinh dự đã đạt được**: *There are so many good new actors around that the older ones will soon have to look to their laurels*: *Có rất nhiều diễn viên mới, giỏi xuất hiện khiến các diễn viên lớn tuổi hơn chẳng bao lâu sẽ phải lưu tâm bảo vệ địa vị của mình* **rest on one's laurels** ⇨ REST[1].

lav /læv/ *n (infml)* phòng rửa mặt, nhà xí.

lava /'lɑ:və/ *n* [U] đá lỏng, nóng từ núi lửa chảy ra; **dung nham**: *a stream of lava*: *một dòng dung nham.* **2** loại đá hình thành khi dung nham nguội đi và cứng lại; **nham thạch**.

lav.at.ory /'lævətri; *US* -tɔ:ri/ *n* **1** (cũng *dated* **'water-closet**) thiết bị gồm một cái bồn nối với một cái cống dùng để bài tiết chất thải của cơ thể; **bệ xí**. **2** phòng, nhà, v.v. có thiết bị đó; **phòng vệ sinh; nhà xí**. ⇨ Cách dùng xem TOILET.

lav.en.der /'lævəndə(r)/ *n* [U] **1** **(a)** cây có hoa đỏ nhạt, thơm; **cây oải hương** **(b)** hoa và thân cây oải hương phơi khô dùng để ướp vải lanh cho thơm. **2** màu đỏ nhạt.

□ **'lavender-water** *n* [U] nước hoa oải hương.

lav.ish /'læviʃ/ *adj* **1** ~ **(in/of/ with sth)**; ~ **(in doing sth)** cho một cách hào phóng hoặc sản xuất nhiều: *He was lavish with his praise for/ lavish in praising the project*: *Anh ta hết lời ca ngợi đề án.* **2** rất nhiều; phong phú; **hậu hĩ**: *a lavish display, meal, reception*: *một sự phô bày phong phú, bữa ăn thịnh soạn, cuộc chiêu đãi hậu hĩ.*

▷ **lav.ish** *v* (phr v) **lavish sth on/ upon sb/ sth** cho ai/ cái gì một cách hậu hĩ và hào phóng: *lavish care on an only child*: *nuông chiều đứa con một.*

lav.ishly *adv.*

law /lɔ:/ *n* **1** [C] qui tắc do chính quyền hoặc tục lệ định ra để điều hòa ứng xử các thành viên của một cộng đồng, một đất nước, v.v...; **phép; phép tắc; luật lệ; luật**: *The new law comes into force next month*: *Luật mới sẽ có hiệu lực từ tháng sau.* **2** [U] (cũng **the law**) hệ thống các qui tắc đó; **luật; pháp luật**: *respect for tribal law*: *tôn trọng luật lệ của bộ lạc.* o *observe/ obey the law*: *tuân thủ luật pháp.* o *Stealing is against the law*: *Ăn cắp là trái luật pháp.* o *Children not admitted — by law*: *Trẻ em không được vào — theo luật pháp qui định.* o *I didn't know I was breaking the law*: *Tôi không biết mình đã phạm pháp,* tức là làm cái gì bất hợp pháp. o *be within/ outside she law*: *đúng luật/ phạm luật.* o *She acts as if she's above the law*: *Cô ta hành động như thể mình đứng trên luật pháp,* tức là như thể luật pháp không áp dụng với cô ta. o *The law is on our side*: *Luật pháp đứng về phía chúng ta,* tức là theo luật pháp chúng ta đúng. **3** [U] những qui tắc đó với tính cách một môn khoa học hoặc một đề tài nghiên cứu; **luật học**: *read law at university*: *học luật ở trường đại học.* o *He gave up law to become a writer*: *Ông ta đã bỏ ngành luật để trở thành nhà văn.* o [attrib] *a law student*: *một sinh viên luật.* **4** [C] qui tắc hành động hoặc thủ tục, nhất là trong nghệ thuật hoặc trò chơi; **luật; qui tắc**: *the law of tennis*: *luật quần vợt.* **5** [C] tuyên bố căn cứ trên thực tế về cái luôn luôn xảy ra trong những hoàn cảnh nào đó; nguyên lý khoa học; **quy luật; định luật**: *the law of gravity*: *những định luật về trọng lượng.* o *the law of motion*: *những qui luật vận động.* **6 the law** [sing] *(infml)* cảnh sát: *Watch out — here comes the law!*: *Coi chừng — cảnh sát đến kìa!* **7** (idm) **the arm of the law** ⇨ ARM[1]. **be a law unto one'self/ it'self** cư xử một cách không theo thói thường hoặc không thể lường trước được; **làm theo ý mình; bất chấp luật lệ**: *My car's a law unto itself — I can't rely on it*: *Cái*

ôtô của tôi luôn luôn dở chứng — Tôi không thể tin tưởng được ở nó. **go to 'law (against sb)** yêu cầu tòa án quyết định một vấn đề, một yêu sách, v.v...; **ra tòa; nhờ đến pháp luật.** **have the 'law on sb** *(infml)* báo cáo ai với cảnh sát; thưa kiện ai: *If you do that again I'll have the law on you: Nếu anh còn làm như thế nữa, tôi sẽ kiện anh.* **law and 'order** tình hình luật pháp được tuân thủ; **an ninh trật tự:** *a breakdown in/ of law and order: một sự phá vỡ an ninh trật tự.* o *establish, maintain, uphold, etc law and order: thiết lập, duy trì, giữ vững, v.v..., an ninh trật tự.* o [attrib] *a law-and-order policy: một chính sách về an ninh trật tự.* **the law of 'averages** nguyên lý theo đó người ta tin rằng nếu một cực xảy ra nó sẽ được đối trọng bằng sự xảy ra cực ngược lại khiến cho một mức trung bình bình thường được duy trì; **qui luật quân bình.** **the law of the 'jungle** sự tồn tại hoặc thành công của những kẻ mạnh nhất hoặc vô lương tâm nhất; **luật rừng.** **lay down the 'law** nói với giọng oai quyền (có thật hoặc giả) phải làm cái gì; **ra lệnh; ra oai:** *He's always laying down the law about gardening but he really doesn't know much about it: Nó luôn luôn phách lối về chuyện làm vườn nhưng thật ra nó chẳng biết gì lắm về chuyện đó.* **the letter of the law** ⇨ LETTER. **possession is nine points of the law** ⇨ POSSESSION. **take the law into one's own 'hands** coi thường luật pháp và có hành động độc lập (và thường mạnh mẽ) để sửa chữa cái gì được cho là sai trái. **there's no law against sth** *(infml)* (làm) cái gì được phép; **không cấm:** *I'll stay in bed as long as I like — there's no law against it: Tôi thích nằm lại trên giường bao lâu tôi cứ nằm chẳng có luật nào cấm cả.* **an unwritten law/ rule** ⇨ UNWRITTEN

▷ **law.ful** /-fl/ *adj* 1 được luật pháp cho phép; hợp pháp; **đúng luật:** *take power by lawful means: Giành chính quyền bằng những phương sách hợp pháp.* **2** [esp attrib] được pháp luật thừa nhận; **hợp pháp:** *his lawful heir: người thừa kế hợp pháp của ông ta.* **law.fully** /-fəli/ *adv.*

law.less *adj* **(a)** (về một nước hoặc khu vực) không có pháp luật hoặc pháp luật không được thi hành. **(b)** (về người hoặc hành động) không tôn trọng pháp luật, hỗn loạn: *a lawless mob looting and destroying shops: một đám đông hỗn loạn cướp phá các cửa hàng.* **law.lessly** *adv.* **law.less.ness** *n* [U].

□ **'law.abiding** *adj* tuân theo luật pháp; **tôn trọng luật pháp:** *law-abiding citizens: những công dân tôn trọng luật pháp.*

'law agent *(Scot)* cố vấn pháp luật.

'law-breaker *n* người không tuân theo luật pháp; kẻ tội phạm; **kẻ phạm pháp.**

'lawcourt (cũng **,court of 'law**) *n* phòng hoặc tòa nhà nơi xét xử các vụ kiện; **tòa án.** Cf COURT[1] 1.

'Law Lord (ở Anh) thành viên của thượng nghị viện đảm nhiệm công việc pháp luật.

'lawmaker *n* người làm luật; ngành lập pháp.

'lawsuit (cũng **suit**) *n* quá trình đưa một vụ tranh chấp, yêu sách, v.v... ra tòa án để giải quyết; **việc kiện cáo; việc tố tụng.**

lawn[1] /lɔ:n/ *n* [C, U] khu vực cỏ cắt ngắn trong vườn nhà hay công viên hoặc dùng cho một trò chơi; **bãi cỏ:** *In summer we mow our lawn once a week: Mùa hè chúng tôi xén bãi cỏ mỗi tuần một lần.* o *The house has half an acre of lawn: Ngôi nhà có nửa mẫu Anh bãi cỏ.* o *a croquet lawn: bãi cỏ chơi bóng vồ.*

□ **'lawn-mower** *n* máy xén cỏ.

,lawn 'tennis *(fml)* = TENNIS.

lawn[2] /lɔ:n/ *n* [U] loại vải lanh mịn dùng may áo, v.v..., **vải batit.**

law.yer /'lɔ:jə(r)/ *n* người đào tạo có đủ trình độ chuyên môn trong các vấn đề luật pháp, nhất là một cố vấn pháp luật; **luật gia; luật sư:** *Don't sign anything until you've consulted a lawyer: Đừng ký gì cả trước khi anh hỏi ý kiến một luật sư.* Cf ADVOCATE *n* 2, ATTORNEY 2, BARRISTER.

lax /læks/ *adj* không đủ chặt chẽ hoặc nghiêm khắc; lơ đễnh; **lỏng lẻo:** *lax security, behaviour, regulations: an ninh lỏng lẻo, hành vi lơ đễnh, qui định không nghiêm.* o *He's too lax with his pupils: Ông ta quá lỏng lẻo với học trò.* ▷ **lax.ity** /'læksəti/ *n* [U] **laxly** *adv.*

lax.at.ive /'læksətiv/ n, *adj* (thuốc men, thức ăn hoặc đồ uống) gây ra hoặc giúp cho việc tẩy ruột; **nhuận tràng:** *If you're constipated you may need a laxative: Nếu bị táo bón anh có thể cần đến thuốc nhuận tràng.*

lay[1] /lei/ *v* (*pt, pp* **laid** /leid/).

▷ ĐẶT CÁI GÌ VÀO MỘT VỊ TRÍ NÀO ĐÓ HOẶC LÊN MỘT BỀ MẶT. **1 (a)** [Tn.pr, Tn.p, Cn.a] đặt (cái gì/ ai) vào một vị trí nào đó hoặc lên một bề mặt; **đặt; để; trải:** *lay the book on the table: đặt cuốn sách lên bàn.* o *lay the blanket over the sleeping child: phủ cái chăn lên đứa bé đang ngủ.* o *lay oneself down to sleep: nằm xuống để ngủ.* o *He laid his hand on my shoulder: Nó để bàn tay lên vai tôi.* o *The horse laid back its ears: con ngựa cụp tai lại.* o *The storm laid the crops flat: Bão làm hoa màu đổ rạp.* **(b)** [Tn, Tn.pr] đặt (cái gì) vào vị trí đúng nhằm một mục đích riêng biệt: *lay a carpet, cable, pipe: trải thảm, đặt cáp, đặt ống.* o *lay the foundations of a house: đặt nền móng cho một ngôi nhà.* o *lay the table: bày bàn ăn,* tức là đặt đĩa, dao nĩa, v.v... lên bàn cho một bữa ăn. o *A bricklayer lays bricks to make a wall: Người thợ nề đặt gạch xây tường.* o *They are laying new sewers along the road: Người ta đang xây cống rãnh dọc con đường.* **2** [Tn, Tn.pr] **~ A (on/ over B); ~ B with A** trải hoặc phủ cái gì lên cái gì: *lay the paint evenly: quét đều sơn.* o *lay straw everywhere: trải rơm khắp nơi* o *lay carpeting on the floor/lay the floor with carpeting: trải thảm lên sàn.* ⇨ Cách dùng xem LIE[2].

▷ LÀM CHO AI HOẶC CÁI GÌ Ở VÀO MỘT TRẠNG THÁI NÀO ĐÓ. **3** [Tn.pr] *(fml)* làm cho (ai/ cái gì) ở vào một trạng thái hoặc tình huống nào đó; **đưa ra:** *lay sb under an obligation to do sth: đặt ai vào nghĩa vụ,* (tức là buộc ai) *phải làm cái gì.* o *lay new laws before parliament: đưa các luật mới ra trước quốc hội.* **4** [Tn] làm cho (cái gì) lắng xuống: *Sprinkle water to lay the dust: tưới nước cho bụi không bay lên.* **5** [Tn] làm cho (cái gì) mượt hoặc xẹp xuống: *using hair cream to lay the hair sticking up at the back: dùng kem bôi tóc để làm cho tóc mọc dựng đứng ở phía sau gáy xẹp xuống.* **6** [Tn] *(fml)* làm cho (cái gì) bớt mạnh; làm giảm bớt: *lay sb's fears, doubts, suspicions, etc: làm cho ai bớt sợ, nghi hoặc, ngờ vực, v.v...*

▷ NHỮNG NGHĨA KHÁC. **7** [Tn, Tn.pr, Dn.n, Dn.f no passive] **~ sth (on sth)** đánh cược (tiền) vào cái gì; đặt (cược): *gamblers laying their stakes in roulette: những người đánh bạc đặt tiền cược của họ vào trò chơi rulet.* o *How much did you lay on that race?: Anh đã đánh cược bao nhiêu vào cuộc đua này?* o *I'll lay you £5 that she won't come: Tôi cuộc với anh 5 pao là cô ta sẽ không đến.* **8** [Tn esp passive] *(⚠ sl)* (về đàn ông) giao hợp với (một phụ nữ): *get laid: ăn nằm.* **9** [I, Tn] (về chim, côn trùng, v.v...) đẻ (trứng): *The hens are not laying well at the moment: Lúc này gà đẻ không nhiều.* o *The cuckoo lays its eggs in other birds' nests: chim cu cu đẻ trứng vào tổ các chim khác.* o *new-laid eggs at 90p a dozen: trứng mới đẻ (tươi) giá 90 peni một tá.* **10** (trong một số sự kết hợp *lay*

+ *dt* + *gt* động từ nguyên thể, có cùng nghĩa với một *dgt* có liên quan về hình thái với *dt* đó, thí dụ *lay the emphasis on certain points = emphasize certain points*): *lay stress on neatness*: *nhấn mạnh vào sự gọn gàng ngăn nắp.* o *Who should we lay the blame on?*: *Chúng ta phải trách cứ ai?* o *lay (one's) plans to do sth*: *đặt kế hoạch làm cái gì.* o *lay a trap for sb*: *đặt bẫy lừa ai.* 11 (idm) **lay it 'on ('thick/ with a 'trowel)** *(infml)* ca ngợi, nịnh nọt, v.v... quá đáng, v.v...: *To call him a genius is laying it on a bit (too thick)!*: *Gọi ông ta là một thiên tài là ca ngợi hơi quá đáng!* (về các thành ngữ khác có **lay**, xem các mục từ về các *dt*, *tt*, v.v..., thí dụ. **lay one's hands on sb/ sth** ⇨ HAND[1]; **lay sth bare** ⇨ BARE[1].) 12 (phr v) **lay a'bout one (with sth)** đánh ra tứ phía: *As we app.oached her, she laid about her with a stick*: *Khi chúng tôi lại gần, bà ta cầm gậy khua tứ tung.* **lay about sb/ sth (with sth)** tiến công bằng lời hoặc bằng đòn đánh: *She laid about him, calling him a liar and a cheat*: *Bà ta sỉ vả nó, gọi nó là kẻ nói dối, đồ lừa bịp.*

lay sth aside *(fml)* **(a)** để cái gì sang một bên: *I laid my book aside, turned off the light and went to sleep*: *Tôi để cuốn sách sang một bên, tắt đèn và đi ngủ.* **(b)** từ bỏ cái gì; bỏ: *lay aside one's studies, one's responsibilities*: *bỏ học, từ bỏ trách nhiệm.* **(c)** (cùng **lay sth by**) giữ cái gì lại để dùng sau này; để dành cái gì; **dành dụm:** *lay some money aside for one's old age*: *để dành tiền cho tuổi già.*

lay sth away *(US)* đặt tiền cọc cho cái gì để giữ cái đó cho đến khi thanh toán đầy đủ; **đặt cọc.**

lay sth down (a) cất (rượu) vào hầm, v.v...: *lay down claret*: *cất rượu vang đỏ vào hầm.* **(b)** (bắt đầu) xây dựng cái gì: *lay down a new ship, railway track*: *bắt đầu đóng một chiếc tàu mới, xây dựng một đường sắt mới.* **(c)** *(fml)* ngừng làm cái gì; bỏ cái gì: *lay down one's office, duties*: *từ bỏ chức vụ, trách nhiệm.* **lay sth down; lay it 'down that...** đề ra cái gì làm qui tắc, nguyên lý; lập ra; **đặt:** *You can't lay down hard and fast rules*: *Ông không thể đặt ra những luật lệ cứng rắn và chặt chẽ.* o *It is laid down that all applicants must sit a written exam*: *Luật lệ quy định rằng tất cả những người xin việc đều phải qua một kỳ thi viết.*

lay sth in dự trữ cái gì: *lay in food, coal, supplies, etc*: *dự trữ thực phẩm, than, quân nhu, v.v...*

lay into sb/sth *(infml)* tiến công ai dữ dội bằng lời hoặc bằng đòn đánh: *He really laid into her, saying she was arrogant and unfeeling*: *Ông ta thật sự sỉ vả cô ta, bảo cô ta là kiêu căng và nhẫn tâm.*

lay 'off (sb) *(infml)* ngừng làm cái gì gây khó chịu, bực bội, chán nản, v.v...: *Lay off! You're messing up my hair!*: *Thôi đi! Làm rối hết tóc người ta rồi!* o *Lay off him! Can't you see he's badly hurt?*: *Thôi đừng làm phiền nó nữa! Anh không thấy là nó bị xúc phạm nặng ư?* **lay 'off (sth)** *(infml)* ngừng làm hoặc dùng cái gì có hại, v.v...; **bỏ:** *I've smoked cigarettes for years, but now I'm going to lay off (them)*: *Tôi hút thuốc lá đã nhiều năm nay, nhưng bây giờ thì tôi sẽ bỏ.* o *You must lay off alcohol for a while*: *Anh phải ngừng uống rượu một thời gian đi.* **lay sb 'off** thải (công nhân) thường trong một thời gian ngắn: *They were laid off because of the lack of new orders*: *Họ bị nghỉ việc vì không có đơn đặt hàng mới.*

lay sth 'on (a) đặt ống (dẫn hơi, nước, v.v...) cho một ngôi nhà: *We can't move in until the electricity has been laid on*: *Chúng tôi không thể dọn đến ở được cho đến khi đặt xong đường dây điện.* **(b)** cung cấp cái gì; sắp đặt cái gì: *lay on a party, show, trip*: *sắp đặt một bữa liên hoan, một cuộc trình diễn, một chuyến đi.* o *lay on food and drink*: *cung cấp thức ăn đồ uống.* o *Sightseeing tours are laid on for visitors*: *Những chuyến đi tham quan đã được bố trí cho khách.*

lay sb 'out đánh ai bất tỉnh nhân sự: *The boxer was laid out in the fifth round*: *Võ sĩ đó đã bị đánh gục ở hiệp thứ năm.* **lay sth 'out (a)** trải cái gì ra để sẵn sàng sử dụng hoặc để dễ trông thấy; **bày; phơi bày:** *beautiful jewellery laid out in the shop window*: *đồ kim hoàn đẹp bày trong tủ kính cửa hàng.* o *Please lay out all the clothes you want to take on holiday*: *Đề nghị hãy bày ra tất cả các quần áo anh muốn đem theo trong kỳ nghỉ.* **(b)** (thường passive) sắp đặt cái gì theo một cách định trước; **bố trí; trình bày:** *lay out a town, garden*: *bố trí một thị trấn, một khu vườn.* o *a well laid out magazine*: *một tạp chí trình bày đẹp.* **(c)** *(infml)* tiêu (tiền): *I had to lay out a fortune on that car*: *Tôi đã phải bỏ ra một đống của để mua cái ôtô này.* **(d)** chuẩn bị cho (một thi thể) để chôn cất; **liệm.**

lay 'over *(US)* dừng lại một nơi trong cuộc hành trình: *We laid over in Arizona on the way to California*: *Chúng tôi đã dừng lại ở Arizona trên đường đi California.* Cf STOP OVER (STOP[1]).

lay sb 'up (usu passive) làm cho ai nằm lại ở giường, không làm việc được, v.v...: *She's laid up with a broken leg*: *Cô ta đã phải nằm liệt giường vì gẫy chân.* o *I've been laid up with flu for a week*: *Tôi đã nằm liệt giường một tuần lễ vì bị cúm.* **lay sth up (a)** để dành; dự trữ cái gì: *lay up supplies, fuel, etc*: *dự trữ đồ tiếp tế, nhiên liệu, v.v...* **(b)** không sử dụng (xe cộ, tàu thủy, v.v...): *lay a ship up for repairs*: *đưa một chiếc tàu đi sửa chữa.* o *My car's laid up at the moment*: *Ôtô của tôi lúc này không dùng đến.* **lay sth up (for oneself)** chắc chắn rằng cái mình làm hoặc không làm sẽ gặp rắc rối trong tương lai; **gặp phiền phức:** *You're only laying up trouble (for yourself) by not mending that roof now*: *Anh không sửa cái mái nhà bây giờ thì anh sẽ tự chuốc lấy phiền toái thôi.*

▷ **lay** *n* (⚠ *sl esp sexist*) người cùng giao hợp (nhất là phụ nữ): *an easy lay*: *người lẳng lơ,* tức là người dễ dàng và sẵn sàng ăn nằm với người khác.

□ **'layaway** *n* [U] *(US)* chế độ đặt cọc giữ hàng cho đến khi thanh toán đầy đủ: *She buys her Xmas presents on layaway*: *Bà ta mua tặng phẩm Nôen theo chế độ đặt tiền trước.*

'lay-off *n* **(a)** sự tạm giãn thợ, thường cho một thời gian ngắn: *many lay-offs among factory workers*: *nhiều vụ giãn thợ trong công nhân nhà máy.* **(b)** thời kỳ giãn thợ: *a long lay-off over the winter*: *giãn thợ một thời gian dài qua mùa đông.*

'layout *n* cách sắp xếp các bộ phận của một cái gì theo một kế hoạch; **cách bố trí; cách trình bày:** *the layout of rooms in a building*: *cách bố trí các căn phòng trong một tòa nhà.* o *a magazine's attractive new page layout*: *cách trình bày các trang mới hấp dẫn của một tạp chí.*

'lay-over *n* *(US)* thời gian dừng lại ngắn trong một cuộc hành trình; **thời gian nghỉ.** Cf STOPOVER (STOP[1]).

lay[2] /lei/ *adj* [attrib] **1** không thuộc giới tăng lữ, giáo hội; **thế tục:** *a lay preacher*: *một người thuyết giáo không thuộc giáo hội.* **2 (a)** không có hiểu biết chuyên môn về một vấn đề: *lay opinion*: *ý kiến của người không chuyên môn.* o *speaking as a lay person; nói như một người không hiểu biết chuyên môn.* **(b)** không có tư cách, trình độ nghề nghiệp, nhất là về luật hoặc y học; **không chuyên nghiệp.**

□ **'layman** /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) **1** người không có hiểu biết chuyên môn về một vấn đề: *a book written for professionals and laymen alike*: *một cuốn sách viết cho những người trong nghề cũng như những người ngoài nghề.* **2**

thành viên của Giáo hội không phải là một tu sĩ hay thầy tế.

lay[3] /lei/ *n (arch)* bài thơ viết để hát; bài ca.

lay[4] *pt* của LIE[2].

lay.about /'leiəbaʊt/ *n (Brit infml)* người lười biếng lẩn trốn công việc; **người vô công rồi nghề.**

lay-by /'lei bai/ *n* (*pl* **lay-bys**) *(Brit)* (*US* **rest stop**) khu vực bên lề đường nơi xe cộ có thể đỗ lại mà không cản trở giao thông; **góc đỗ xe.**

layer /'leiə(r)/ *n* **1** bề dầy của vật liệu (nhất là có nhiều cạnh) đặt trên một bề mặt hoặc tạo thành một phần nằm ngang; **lớp:** *Several thin layers of clothing will keep you warmer than one thick one*: *Nhiều lớp áo quần mỏng sẽ giữ cho anh được ấm hơn là một lớp dầy.* o *a layer of dust on the furniture*: *một lớp bụi trên đồ đạc.* o *a layer of clay in the earth*: *một lớp đất sét dưới đất.* o *remove layers of old paint*: *cạo bỏ những lớp sơn cũ.* **2** (có một *tt* đứng trước) gà đẻ trứng: *a poor, good, etc layer*: *gà đẻ kém, mắn, v.v...* **3** (trong làm vườn) cành cây chiết để trồng.

▷ **layer** *v* [Tn] **1** sắp (cái gì) thành lớp: *layer lime and garden clippings to make compost*: *xếp các mẩu cành lá cắt ở vườn thành từng lớp đổ vôi để làm phân trộn.* o *layered hair*: *tóc cắt thành nhiều lớp*, tức là có nhiều độ dài khác nhau. **2** (trong làm vườn) làm cho (một cành chiết) bắt rễ khi vẫn còn buộc ở cây mẹ.

□ **'layer cake** bánh ngọt có nhiều lớp, giữa các lớp có kem, v.v...

lay.ette /lei'et/ *n* bộ quần áo, tã lót, chăn, v.v... cho trẻ mới đẻ.

lay figure /ˌlei 'figə(r)/ hình người bằng gỗ có chân tay cử động được, các nghệ sĩ dùng làm mẫu; **người giả.**

lay.man ⇨ LAY[2].

laze /leiz/ *v* **1** [I, Ipr, Ip] ~ **(about/around)** lười biếng; nghỉ ngơi; thư dãn: *lazing by the river all day*: *nghỉ ngơi suốt ngày bên bờ sông.* o *spend the afternoon lazing around (the house)*: *quanh quẩn (trong nhà) chẳng làm gì cả suốt buổi chiều.* **2** (phr v) **laze sth away** ăn không ngồi rồi phí thời gian: *You can't go on lazing your life away*: *Mày không thể cứ ăn không ngồi rồi suốt cả đời được.*

lazy /'leizi/ *adj* **(-ier, -iest) 1** không muốn làm việc; làm việc rất ít; **lười; biếng nhác:** *He's not stupid, just lazy*: *Nó không ngu ngốc đâu, chỉ lười thôi.* **2** tỏ ra hoặc gây ra trạng thái không có sinh lực hoặc không hoạt động; **uể oải; lờ phờ:** *a lazy yawn*: *một cái ngáp uể oải.* o *a lazy summer evening*: *một chiều hè uể oải.* o *We spent a lazy day at the beach*: *Chúng tôi đã sống một ngày chán chường ở bãi biển.* ▷ **laz.ily** *adv*: *a river flowing lazily beside the meadow*: *một dòng sông chảy lững lờ bên cánh đồng.* **lazi.ness** *n* [U].

□ **'lazy-bones** *n (infml)* người lười nhác; **anh chàng đại lãn**

ˌlazy 'Susan *(US)* = DUMB WAITER (DUMB).

lb *abbr* (*pl* khg đổi hoặc **lbs**) pound (trọng lượng) khoảng 450 gam. (Latin *libra*): *apples 20p per lb*: *táo 20 penni một pound* o *Add 2lb sugar*: *Thêm hai pound đường.* Cf OZ.

lbw /ˌel bi: 'dʌblju:/ *abbr* (trong cricket) leg before wicket bị ra khỏi bãi vì đã dùng một bộ phận của thân thể, nhất là chân, chặn bóng vào gôn.

LCD /ˌel si: 'di:/ *abbr (điện tử)* liquid crystal display màn tinh thể lỏng.

L/Cpl *abbr* Lance-Corporal cai quyền: *L/Cpl (Colin) Small*: *Ông Cai quyền (Colin) Small.*

lea /li:/ *n (arch)* bãi cỏ; cánh đồng cỏ.

LEA /ˌel i: 'ei/ *abbr (Brit)* Local Education Authority Sở giáo dục địa phương: *An LEA study grant*: *học bổng của LEA.*

leach /li:tʃ/ *v* **1** [Tn] lọc (chất lỏng) qua đất, quặng, tro, v.v...; **lọc qua. 2** [Tn.pr, Tn.p] ~ **sth from sth; ~ sth out/away** lấy (chất có thể hòa tan) của cái gì bằng tác động của một chất lỏng lọc: *leach minerals from the soil*: *lọc đất lấy khoáng vật.*

lead[1] /led/ *n* **1** [U] *(hóa)* kim loại nặng mềm, màu xám xỉn, dùng làm ống dẫn nước, lợp mái nhà, tấm chắn bức xạ, v.v..., và pha trộn với các kim loại khác để tạo ra các hợp kim; **chì. 2** [C, U] (thanh) than chì dùng làm ruột bút chì. **3** [C] *(hải)* cục chì buộc vào một cái dây, dùng để đo chiều sâu của nước bên dưới một con tàu; **dây dọi đo chiều sâu. 4 leads** /ledz/ [pl] **(a)** những tấm chì dùng để lợp nhà. **(b)** nơi mái nhà (nhất là mái bằng) lợp bằng những tấm chì. **(c)** khung bằng những thanh chì để giữ các ô kính, thí dụ ở cửa sổ mắt cáo. **5** (idm) **swing the lead** ⇨ SWING[1].

▷ **leaded** /'ledid/ *adj* [usu attrib] lợp hoặc có khung bằng chì: *leaded windows, glass*: *cửa sổ khung chì, kính trong khung chì.* **ˌleaded 'light** ô kính nhỏ nhất là kính màu, trong khung chì, hình thành một bộ phận của một cửa sổ lớn hơn.

leaden /'ledn/ *adj* **1** xỉn, nặng hoặc chậm chạp: *the leaden atmosphere of the museum*: *không khí nặng nề của viện bảo tàng.* o *a leaden heart*: *một trái tim u sầu.* o *moving at a leaden pace*: *di chuyển với một tốc độ chậm chạp.* **2** màu chì, xám xịt: *leaden clouds promising rain*: *những đám mây xám xịt báo hiệu có mưa.* **3** [attrib] *(dated)* làm bằng chì: *leaden pipes*: *những ống chì.*

lead.ing /'ledin/ *n* [U] (trong in) khoảng cách giữa hai dòng in.

□ **ˌlead 'pencil** thanh than chì kẹp trong cái quản bằng gỗ hoặc kim loại, dùng để viết hoặc vẽ; **bút chì.**

ˌlead-'poisoning *n* hoàn cảnh gây bệnh do chì nhiễm vào cơ thể; **nhiễm độc chì.**

lead[2] /li:d/ *n* **1** [U, sing] sự hướng dẫn bằng cách đi trước tiên hoặc đi đầu; mẫu mực; **sự lãnh đạo; sự cầm đầu:** *He's the chief trouble-maker; the others just follow his lead*: *Nó là kẻ gây rối chủ chốt, những đứa khác chỉ là theo sự dẫn dắt của nó thôi.* **2** [sing] khoảng cách giữa một đấu thủ, v.v... dẫn đầu với các đấu thủ khác: *have a lead of three metres, two lengths, half a lap, etc*: *dẫn đầu hơn ba mét, hai xe, nửa vòng, v.v...* o *the company has built up a substantial lead in laser technology*: *Công ty đã tạo ra được khoảng cách khá lớn dẫn đầu trong công nghệ la-de.* **3 the lead** [sing] chỗ hoặc địa vị đứng đầu: *move/go into the lead*: *vào vị trí dẫn đầu.* o *take (over) the lead (from sb)/lose the lead (to sb)*: *giành lấy vị trí đứng đầu (của ai)/mất vị trí đứng đầu (vào tay ai).* **4** [C] vai chính trong một vở kịch, người đóng vai đó: *play the lead in the new West End hit*: *đóng vai chính trong vở kịch mới rất thành công ở khu Cực Tây London..* o [attrib] *the lead guitarist of the group*: *tay chơi ghita chính của nhóm.* **5** [C] (trong đánh bài) hành động hoặc quyền được đánh trước tiên: *Whose lead is it?*: *Ai được quyền đánh trước?* **6** [C] thông tin hoặc bằng chứng có thể cung cấp giải pháp cho một vấn đề; manh mối: *The police investigating an important new lead*: *Cảnh sát đang điều tra phát hiện một manh mối quan trọng mới.* **7** [C] (cũng **leash**) dây da hoặc dây thừng để dắt hoặc điều khiển một con chó; **dây dắt chó:** *You must keep your dog on a lead in the park*: *Trong công viên ông phải giữ dây dắt chó.* **8** [C] dây dẫn dòng điện từ nguồn đến nơi sử dụng; **dây dẫn chính. 9** (idm) **follow sb's example/lead** ⇨ FOLLOW. **give (sb) a 'lead (a)** khuyến khích người khác bằng cách làm trước; **làm gương:** *The Church should give more of a lead on basic moral issues*: *Giáo hội phải làm gương nhiều hơn về các vấn đề đạo đức cơ bản.* **(b)** cung cấp một

gợi ý về cách giải quyết một vấn đề. **take the 'lead (in doing sth)** nêu gương cho người khác theo.

□ **'lead story** *(báo)* tin được làm cho nổi bật nhất trên một tờ báo hoặc được đưa ra đầu tiên trong một buổi phát tin.

lead[3] /li:d/ *v* (*pt, pp* **led** /led/) **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] **(a)** dẫn đường (cho ai), nhất là đi đằng trước: *lead a guest to his room*: *dẫn khách đến phòng của ông ta* o *He led the group out into the garden*: *Ông ta dẫn nhóm khách ra vườn* **(b)** nắm, kéo, v.v., để đưa (ai/cái gì) đi hoặc hướng dẫn: *lead a blind man across the road*: *dắt một người mù qua đường* o *She grasped the reins and led the horse back*: *Cô ta nắm chắc dây cương dắt con ngựa quay trở lại.* **2** [Tn, Tn.pr, Tn.p, Cn.t] ~ **sb (to sth)** ảnh hưởng đến hành động hoặc ý kiến của ai: *He's too easily led*: *Anh ta quá dễ bị ảnh hưởng* o *What led you to this conclusion?*: *Cái gì đã đưa anh đến kết luận này?* o *Don't be led astray by him*: *Đừng để nó dẫn dụ anh vào chuyện sai trái* o *Her constant lying led me to distrust everything she said*: *Cô ta luôn luôn nói dối khiến tôi không tin tất cả những gì cô ta nói.* **3** [Ipr, Ip] là con đường hoặc phương tiện đi vào; **dẫn đến**: *This door leads into the garden*: *Cửa này dẫn ra vườn.* **4** [Ipr] ~ **to sth** đưa đến kết quả là: *This misprint led to great confusion*: *Chỗ in sai này đưa đến một sự nhầm lẫn lớn* o *Your work seems to be leading nowhere*: *Công việc của anh có vẻ chẳng đi đến đâu cả.* **5** [Tn] có một lối sống nào đó (nhất là dùng với các *dt* đã chỉ rõ): *lead a miserable existence, a life of luxury, a double life, etc*: *có một cuộc đời khốn khổ, một cuộc sống xa hoa, một đời sống hai mặt, v.v.* o *decide to lead a new life*: *quyết định làm lại cuộc đời.* **6** [I, Tn, Tn.pr] ~ **(sb/sth) (in sth)** đứng đầu hoặc đi trước (ai/cái gì): *The champion is leading by eighteen seconds*: *Nhà vô địch dẫn đầu với khoảng cách mười tám giây.* o *lead the world in cancer research*: *dẫn đầu thế giới trong việc nghiên cứu ung thư.* **7** [I, Tn, Tn.pr] ~ **(sb/sth) (into sth)** là thủ lĩnh hoặc người đứng đầu của (ai/cái gì); lãnh đạo; chỉ huy: *I'll take part, but I won't want to lead*: *Tôi sẽ tham gia, nhưng tôi không muốn làm người đứng đầu* o *lead an army, an expedition, a strike*: *chỉ huy một đạo quân, một cuộc thám hiểm, cầm đầu một cuộc bãi công* o *lead a discussion, the singing, the proceeding*: *điều khiển một cuộc thảo luận, buổi ca hát, việc kiện tụng* o *Who is to lead the party into the next election?*: *Ai lãnh đạo đảng trong cuộc bầu cử tới?* **8** [Tn] (trong đánh bài) đánh (cái gì) làm lá bài đầu tiên: *lead trumps,the two of clubs, etc*: *đánh quân bài chủ, quân hai "nhép", v.v. trước tiên.* **9** [Ipr] ~ **with sth (a)** *(báo)* lấy cái gì làm đề mục tin chủ yếu: *We'll lead with the dock strike*: *Chúng ta sẽ lấy cuộc bãi công ở bến tàu làm tin chính.* **(b)** (trong quyền Anh) dùng (một cú đấm riêng biệt) để mở đầu một cuộc tiến công: *lead with one's left/right*: *mở đòn bằng một cú đấm trái/phải.* **10** (idm) **all roads lead to Rome** ⇨ ROAD. **the blind leading the blind** ⇨ BLIND[1]. **lead sb by the 'nose** khiến ai làm tất cả những gì mình muốn; hoàn toàn điều khiển ai; **dắt mũi ai. lead sb a (merry) 'dance** gây cho ai rất nhiều phiền phức, nhất là do bắt người đó đi theo hết nơi này đến nơi khác; **làm tình làm tội ai rồi mới đồng ý. lead a 'dog's life** luôn luôn lo lắng, gặp rắc rối hoặc khốn khổ; **sống khổ cực như chó. lead sb a 'dog's life** làm cho cuộc sống của ai khốn khổ; **bắt ai sống khổ cực như chó. lead sb to the 'altar** *(dated or joc)* làm lễ cưới ai. **lead sb to believe (that)...** làm cho ai tin (cái không đúng hoặc không chắc chắn). **lead sb up the garden 'path** đánh lừa ai. **lead the 'way (to sth)** đi trước; dẫn đường: *Our scientists are leading the way in space research*: *Các nhà khoa học của chúng tôi đang đi đầu trong công cuộc nghiên cứu vũ trụ.* **11** (phr v) **lead (sth) off** bắt đầu (cái gì): *Her recital led off/She led off her recital with a Haydn sonata*: *Cuộc biểu diễn độc tấu của bà ta bắt đầu bằng một bài xonat của Haydn.* **lead sb on** *(infml)* thuyết phục ai tin hoặc làm cái gì bằng cách đưa ra những hứa hẹn hoặc yêu cầu giả dối; **lừa phỉnh**: *The salesman tried to lead me on with talk of amazing savings on heating bills*: *Người bán hàng tìm cách lừa phỉnh tôi bằng những lời lẽ ba hoa về những khoản tiết kiệm lạ lùng đối với các hóa đơn cung cấp hơi đốt.* **lead up to sth** chuẩn bị, dẫn tới hoặc đi trước cái gì: *the events leading up to the outbreak of war*: *những sự kiện dẫn tới nổ ra chiến tranh.*

□ **'lead-in** *n* **1** mở đầu, dẫn luận cho một đề tài, vv: *He told an amusing story as a lead-in to the serious part of his speech*: *Ông ta đã kể một câu chuyện buồn cười mở đầu cho phần nghiêm túc của bài diễn văn của ông.* **2** dây nối dây trời (anten) với máy thu thanh hoặc thu hình; **dây dẫn.**

leader /'li:də(r)/ *n* **1** người hoặc vật dẫn đầu: *the leader of an expedition, a gang, the Opposition, etc*: *người cầm đầu một cuộc thám hiểm, một băng đảng, phe đối lập, v.v.* o *He is well up with the leaders at the half-way stage of the race*: *Ở giữa chừng cuộc đua, anh ta ở trong số những đấu thủ dẫn đầu.* **2** *(nhạc)* (*US* **'concert-master**) người kéo viôlông chính thứ nhất của một dàn nhạc. **3** *(luật)* luật sự chính trong một vụ kiện. **4** = LEADING ARTICLE (LEADING). **5** dải để trống ở đầu một cuộn băng, cuộn phim, v.v. dùng để luồn vào máy; **đoạn băng trắng. 6** *(thực)* mầm mảnh dài mọc ra từ thân cây hoặc cành, nhất là ở các cây ăn quả, thường bị cắt bỏ khi tỉa cành; **mầm chính.**

▷ **lead.er.less** *adj*: *a leaderless rabble*: *một đám đông lộn xộn không có người cầm đầu*

lead.er.ship *n* **1** [U] sự làm người cầm đầu; **sự lãnh đạo**: *the responsibilities of leadership*: *những trách nhiệm của việc lãnh đạo* o [attrib] *a leadership crisis*: *một cuộc khủng hoảng về lãnh đạo.* **2** [U] khả năng lãnh đạo: *qualities of leadership necessary in a team captain*: *những đức tính lãnh đạo cần thiết cho một đội trưởng* o [attrib] *leadership potential*: *tiềm năng lãnh đạo.* **3** [CGp] nhóm những người lãnh đạo: *calling for firm action by the union leadership*: *sự kêu gọi lãnh đạo công đoàn hành động kiên quyết.*

□ **'Leader of the 'House** (ở Anh) thành viên của chính phủ tại Hạ viện hoặc Thượng viện, người thu xếp và thông báo công việc của Hạ viện.

lead.ing /'li:diŋ/ *adj* [attrib] **1** quan trọng nhất; chính: *one of the leading writers of her day*: *một trong những nhà văn quan trọng nhất thời bà ta* o *play a leading role in sth*: *đóng vai trò chính trong cái gì.* **2** dẫn đầu: *the leading runners*: *những vận động viên chạy dẫn đầu.*

□ **,leading 'article** (cũng **leader**) *(Brit báo)* bài báo chính do chủ bút viết bày tỏ ý kiến về các sự kiện, chính sách, vv; xã luận.

,leading 'edge gờ phía trước của cánh máy bay.

,leading 'lady, leading man diễn viên đóng vai chính trong một vở kịch, v.v.

,leading 'light *(infml approv)* thành viên nổi bật, đáng chú ý của một nhóm; **nhân vật quan trọng nhất**: *one of the leading lights of our club*: *một trong những nhân vật quan trọng nhất của câu lạc bộ chúng tôi.*

,leading 'question câu hỏi được sắp đặt để gợi ý câu trả lời mong muốn; **câu hỏi hướng dẫn.**

'leading-rein *n* **(a)** dây cương dài dùng

để dắt ngựa. (b) (cũng **'walking rein**) dây buộc vào bộ đai nhẹ của trẻ nhỏ đang tập đi.

leaf /li:f/ *n* (*pl* **leaves** /li:vz/) **1** [C] một trong bộ phận (thường xanh và dẹt) của một cây, mọc từ thân hoặc cành hoặc trực tiếp từ rễ; **lá cây**: *lettuce, cabbage, etc leaves*: *lá rau diếp, lá cải bắp, v.v.* o *sweep up the dead leaves*: *quét lá khô lại thành đống.* **2** [C] tờ giấy (nhất là tạo thành hai trang của một cuốn sách): *carefully turn over the leaves of the precious volume*: *thận trọng dở các trang của tập sách quí* o *a loose leaf of paper lying on the desk*: *một tờ giấy rời nằm trên mặt bàn làm việc.* **3** [U] kim loại, nhất là vàng hoặc bạc, dưới dạng những lá rất mỏng; **lá**: *gold leaf*: *lá vàng.* **4** [C] tấm ván bắt bản lề hoặc có thể tháo ra được dùng để mở rộng thêm mặt bàn; **tấm ghép.** **5** (idm) **come into/be in 'leaf** được che như bằng lá/mọc lá. **shake like a leaf** ⇨ SHAKE¹. **take a leaf out of sb's 'book** bắt chước ai; hành động hoặc ứng xử giống ai; **noi gương ai.** **turn over a new leaf** ⇨ NEW.

▷ **leaf** *v* (phr v) **leaf through sth** lật nhanh các trang của (một cuốn sách, v.v.) nhìn lướt qua cái gì: *leaf idly through a magazine while waiting*: *uể oải lướt qua một tờ tạp chí trong khi chờ đợi.*

leaf.age /'li:fidʒ/ *n* [U] lá nói chung; bộ lá; **tán lá.**

leaf.less *adj* không có lá; **trụi lá.**

leafy *adj* (**-ier**, **-iest**) (a) được phủ trong lá hoặc có nhiều lá; **rậm lá**: *a leafy forest, branch, bush*: *một cánh rừng, cành cây, bụi cây rậm lá.* (b) gồm những lá: *leafy vegetables*: *rau lá.* (c) làm bằng lá hoặc do lá tạo ra: *a leafy shade*: *bóng lá cây.*

□ **'leaf-mould** *n* [U] đất hoặc phân trộn chủ yếu gồm lá mục; **đất mùn.**

leaf.let /'li:flit/ *n* **1** tờ giấy in thông tin, thường gấp lại và không phải trả tiền; **truyền đơn; tờ rời**: *pick up a leaflet about care of the teeth*: *nhặt một tờ in rời nói về giữ gìn răng.* **2** *(thực)* lá nhỏ.

league¹ /li:g/ *n* **1** nhóm người hoặc nước liên kết với nhau vì một mục đích riêng biệt; **liên minh; liên đoàn; hội**: *the League of Nations*: *Hội Quốc liên.* **2** nhóm các câu lạc bộ thể thao đua tranh với nhau để giành chức vô địch; **liên đoàn**: *the local darts league*: *liên đoàn chơi phi tiêu địa phương* o [attrib] *the league champions*: *các nhà vô địch của liên đoàn* o *bottom of the league table*: *ở dưới cùng bảng thi đấu của liên đoàn.* **3** *(infml)* loại hoặc hạng về mặt xuất sắc: *They're not in the same league*: *Họ không cùng một hạng* o *I'm not in his league*: *Tôi không cùng hạng với anh ta* o *be out of one's league*: *bị xuống hạng,* tức là loại ra khỏi hạng của mình. **4** (idm) **in league (with sb)** cấu kết với nhau; liên minh với: *He pretended not to know her but in fact they were in league (together)*: *Nó làm ra bộ không biết cô ta nhưng trong thực tế hai người cấu kết với nhau.*

▷ **league** *v* (phr v) **league together** lập ra một liên minh, đoàn kết; **cấu kết**: *We must league together against this threat*: *Chúng ta phải đoàn kết chống lại sự đe dọa đó.*

league² /li:g/ *n (arch)* đơn vị đo chiều dài xưa (khoảng 3 dặm Anh hoặc 4,8 km); **lý.**

leak /li:k/ *n* **1** (a) lỗ, vết nứt, v.v. qua đó chất lỏng hoặc khí lọt vào hoặc rỉ ra; **lỗ rò; khe hở**: *a leak in the roof*: *chỗ dột ở mái nhà,* tức là để cho nước mưa lọt qua. o *a leak in the gas pipe*: *lỗ rò ở ống dẫn khí,* tức là để khí thoát ra. o *a slow leak in a bicycle tyre*: *lỗ thủng xì hơi chậm ở săm lốp xe đạp.* (b) chất lỏng hoặc khí lọt qua lỗ thủng đó: *smell a gas leak*: *ngửi thấy khí rò rỉ.* **2** sự thoát ra tương tự của dòng điện, do cách điện bị hỏng, vv; **hở điện.** **3** *(fig)* sự để lộ vô tình hoặc cố ý một bí mật hoặc một thông tin mật; **rò tin**: *the latest in a series of damaging leaks*: *sự việc mới nhất trong một loạt việc để lộ bí mật tai hại.* **4** (⚠ *sl*) việc đái: *have/take go for leak*: *đi đái.* **5** (idm) **spring a leak** ⇨ SPRING³.

▷ **leak** *v* **1** (a) (về một đồ đựng) để cho chất lỏng hoặc khí lọt vào hoặc rỉ ra: *This boat leaks like a sieve*: *Cái thuyền này để nước rỉ vào như một cái sàng.* (b) [I, Ipr, Ip] (về chất lỏng hoặc khí) lọt vào hoặc rỉ ra theo cách đó: *The rain's leaking in*: *Nước mưa lọt vào* o *Air leaked out of the balloon*: *Hơi xì ra khỏi quả bóng.* ⇨ Cách dùng xem DRIP¹. **2** [Tn, Tn.pr] **~ sth (to sb)** tiết lộ (thông tin): *Who leaked this to the press?*: *Ai đã tiết lộ tin này cho báo chí?* **3** (phr v) **leak out** (về thông tin) được mọi người biết; **lộ ra ngoài**: *The details were supposed to be secret but somehow leaked out*: *Các chi tiết này được xem như là bí mật nhưng không biết làm sao đã lộ ra ngoài.*

leak.age /'li:kidʒ/ *n* **1** [C, U] (trường hợp) rò rỉ: *a leakage of toxic waste*: *sự rò rỉ chất thải độc hại* o *(fig) The leakage of technological secrets is reaching alarming proportions*: *Sự rò rỉ những bí mật công nghệ đã lên tới qui mô báo động.* **2** [C] cái bị rò rỉ.

leaky *adj* có lỗ hoặc khe hở để rò rỉ: *a leaky ship, kettle, roof*: *một con tàu có những chỗ thủng, một cái ấm đun nước rò, một mái nhà dột.*

lean¹ /li:n/ *adj* (**-er**, **-est**) **1** (về người và súc vật) không có nhiều thịt; mảnh khảnh và khỏe mạnh: *a lean athletic body*: *một thân hình khỏe mạnh rắn chắc.* **2** (về thịt) có ít hoặc không có mỡ; **nạc**: *lean beef*: *thịt bò nạc.* **3** [esp attrib] (a) nhỏ bé về số lượng hoặc kém về phẩm chất; đạm bạc: *a lean diet, harvest*: *một chế độ ăn đạm bạc; một vụ thu hoạch kém.* (b) (về một thời gian) không sản xuất nhiều; **mất mùa**: *lean years*: *những năm mất mùa* o *a lean season for good films*: *một mùa ít phim hay.*

▷ **lean** *n* [U] phần nạc của thịt: *a lot of fat but not much lean*: *nhiều mỡ nhưng không nhiều nạc.*

lean.ness /'li:nnis/ *n* [U].

lean² /li:n/ *v* (*pt, pp* **leant** /lent/ hoặc **leaned** /li:nd/) ⇨ Cách dùng xem DREAM². **1** [I, Ipr, Ip] ở trong thế nghiêng, cúi: *lean out of the window, back in one's chair, over to one side, etc*: *nhoài ra ngoài cửa sổ, ngả người vào ghế, nghiêng người về một bên, v.v.* o *Just lean forward for a moment, please*: *Đề nghị cúi về đằng trước một lát.* **2** [Ipr] **~ against/(up) on sth** tựa vào cái gì ở thế nghiêng để chống đỡ; **dựa; chống**: *a ladder leaning against the wall*: *một cái thang dựa vào tường* o *The old man leant upon his stick*: *Ông cụ già chống gậy* o *lean on sb's arm, one's elbows, etc*: *tựa vào cánh tay ai, tựa lên hai khuỷu tay, vv.* **3** [Tn.pr] **~ sth against/on sth** để cái gì tựa vào cái gì: *The workmen leant their shovels against the fence and went to lunch*: *Các công nhân dựa xẻng vào hàng rào rồi đi ăn trưa.* **4** (idm) **bend/lean over backwards** ⇨ BACKWARDS (BACKWARD). **5** (phr v) **lean on sb** *(infml esp US)* tìm cách tác động đến ai bằng đe dọa: *If they don't pay soon we'll have to lean on them a little*: *Nếu họ không sớm trả tiền, chúng ta sẽ phải đe dọa họ một chút.* **lean (up) on sb/sth (for sth)** phụ thuộc, dựa vào ai/cái gì: *lean upon others for guidance*: *dựa vào những người khác để được hướng dẫn* o *lean on his friends' advice*: *dựa vào lời khuyên của bè bạn anh ta.* **lean towards sth** có khuynh hướng về cái gì; **thiên về cái gì**: *He leans towards more lighthearted subjects in his later works*: *Ông ta thiên về những đề tài vui vẻ hơn trong những tác phẩm gần đây của ông ta.*

▷ **lean.ing** *n* khuynh hướng; thiên

hướng: *have a leaning towards socialism/have socialist leanings*: *có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa/thiên về chủ nghĩa xã hội.*

□ **'lean-to** *n* nhà hoặc lán nhỏ có mái dựa vào tường hoặc hàng rào một ngôi nhà lớn hơn; **nhà chái; mái che**: *They keep hens in a lean-to at the end of the garden*: *Họ nuôi gà trong một cái nhà chái ở cuối vườn.* o [attrib] *a lean-to greenhouse*: *nhà chái lợp kính.*

leap /li:p/ *v* (*pt, pp* **leapt** /lept/ hoặc **leaped** /li:pt/) ➪ Cách dùng xem DREAM[2]. **1** [I, Ipr, Ip] nhảy mạnh: *The cat leapt from the chair*: *Từ trên ghế con mèo nhảy vọt xuống* o *(fig) My heart leapt for joy at the news*: *Tim tôi đập rộn lên vui mừng vì cái tin đó* o *A frog leapt out*: *Một con ếch nhảy vọt ra.* **2** [I, Ipr, Ip] di chuyển nhanh theo một hướng được nói rõ; lao vào: *leap to the telephone, into one's car, upstairs*: *nhảy bổ đến chỗ máy điện thoại, vào ô tô, lên gác* o *(fig) They leapt to stardom with their first record*: *Họ đã nhảy vọt lên vị trí ngôi sao với kỷ lục đầu tiên của họ.* **3 (a)** [Tn] nhảy qua (một vật chướng ngại); **vượt qua**: *leap a gate, puddle, ditch, etc*: *nhảy qua cổng, vũng nước, hào, v.v.* **(b)** [Tn.pr] ~ **sth over sth** làm cho (một con ngựa, v.v.) nhảy qua (một vật chướng ngại): *leap a horse over a fence*: *bắt ngựa nhảy qua một hàng rào.* ➪ Cách dùng xem JUMP[2]. **4** (idm) **jump/leap to con'clusions** ➪ CONSLUSION. ,**look before you 'leap** *(tục ngữ)* hãy suy nghĩ, cân nhắc những hậu quả có thể xảy ra trước khi hành động. **5** (phr v) **leap at sth** hăng hái chấp nhận cái gì; không do dự; **nắm ngay lấy**: *She leapt at the chance to go to America*: *Cô ta vồ ngay lấy cơ hội đi Mỹ.* o *leap at an oppurtunity, offer, invitation, etc*: *nắm ngay lấy một cơ hội, một đề nghị, một lời mời, v.v.*

➢ **leap** *n* **1** cú nhảy mạnh: *He crossed the garden in three leaps*: *Nó vượt qua vườn bằng ba bước nhảy.* **2** *(fig)* sự gia tăng hoặc thay đổi nhanh; **tăng vọt**: *a leap in prices, oil production, the number of people out of work*: *một sự tăng vọt về giá cả, sản lượng dầu, số người thất nghiệp.* **3** (idm) **by/in ,leaps and 'bounds** rất nhanh: *Her health is improving by leaps and bounds*: *Sức khỏe cô ta hồi phục rất nhanh.* **a leap/shot in the dark** ➪ DARK[1].

leap.ing *adj* [attrib] di chuyển lên xuống nhanh và không đều; **nhấp nhô**: *leaping waves, flames, etc*: *những con sóng nhấp nhô, ngọn lửa bập bùng, vv.*

□ **'leap-frog** *n* [U] trò chơi trong đó: người chơi lần lượt giạng chân nhảy qua người khác cúi lom khom; **trò chơi nhảy cừu**. —*v* (**-gg-**) [Tn] nhảy qua (ai) theo cách đó.

'leap year (cứ bốn năm có một lần) tức là thêm một ngày (ngày 29 tháng hai); **năm nhuận**.

learn /lɜ:n/ *v* (*pt, pp* **learnt** /lɜ:nt/ hoặc **learned** /lɜ:nd/) ➪ Cách dùng xem DREAM[2]. **1** [I, Ipr, Tn, Tn.pr, Tw, Tt] ~ **(sth) (from sb/sth)** giành được tri thức hoặc kỹ năng bằng học tập, kinh nghiệm hoặc được dạy dỗ; **học; học tập**: *I can't drive yet — I'm still learning*: *Tôi chưa lái xe được — tôi vẫn còn đang học.* o *learn from one's mistakes*: *học từ những sai lầm của ai* o *learn a poem by heart*: *học thuộc lòng một bài thơ* o *She learns languages with ease*: *Cô ta học ngoại ngữ dễ dàng.* o *learn (how) to swim, to walk, to fly, etc*: *tập bơi, tập đi, tập bay, v.v.* **2** [Ipr, Tf, Tw] ~ **(of/about) sth** biết (cái gì) qua thông tin hoặc quan sát; nhận thức: *I'm sorry to learn of/about your illness*: *Tôi rất buồn được biết anh ốm.* o *I never learned his name*: *Tôi chưa bao giờ biết tên anh ta.* o *learn (that) it's no use blaming other people*: *Hãy biết rằng chê trách người khác chẳng ích gì* o *learn what it means to be poor*: *biết được nghèo có nghĩa là gì.* **3** (idm) **learn one's 'lesson** biết được phải làm gì hoặc không nên làm gì trong tương lai bằng cách ghi nhớ kết quả hành động của mình; **học được bài học**: *I'll never do that again; I've learned my lesson!*: *Tôi sẽ không bao giờ lại làm thế nữa, tôi đã có được bài học rồi!* **show sb/know/learn the ropes** ➪ ROPE. **you/we live and learn** ➪ LIVE[2].

➢ **learned** /'lɜ:nid/ *adj* **1** có nhiều kiến thức bằng học tập, nghiên cứu; **thông thái; có học thức; uyên bác**: *learned men*: *những học giả* o *He's very learned but rather absent-minded*: *Anh ta rất thông thái nhưng hơi đãng trí.* **2** thuộc hoặc cho những người có học thức: *learned journals, societies, language*: *những tờ báo, hội đoàn, ngôn ngữ cho người có học thức* o *the learned professions*: *những nghề đòi hỏi phải có học vấn*, thí dụ luật học, y học. o *(luật) my learned friend*: *người bạn uyên bác của tôi*, tức là đồng nghiệp về luật học (thuật ngữ lịch sự). **learn.edly** *adv*: *speak learnedly and at length*: *nói uyên bác và dài dòng.*

learner *n* người đang thu thập kiến thức hoặc kỹ năng; **học trò**: *I'm still only a learner, so don't expect perfection!*: *Tôi đang chỉ là một học trò thôi, cho nên xin đừng chờ đợi có sự hoàn hảo!* o *a quick/ slow learner*: *một người học nhanh/chậm* o *That car's being driven by a learner*: *Lái xe này là một người đang học lái.*

learn.ing *n* [U] tri thức có được qua học tập, nghiên cứu; **kiến thức; sự hiểu biết**: *a man of great learning*: *một người có kiến thức rộng.*

□ ,**learner 'driver** người đang học lái nhưng chưa đỗ kỳ thi sát hạch lái xe.

lease /li:s/ *n* **1** hợp đồng theo đó người chủ đất, chủ nhà, v.v., cho một người khác sử dụng đất, nhà đó một thời gian được định rõ và thường phải trả tiền thuê; **hợp đồng cho thuê**: *take out a lease on a holiday home*: *nhận một bản hợp đồng thuê một ngôi nhà nghỉ* o *When does the lease expire?*: *Bao giờ hết hạn hợp đồng cho thuê?* o *The lease has four years left to run*: *Bản hợp đồng cho thuê còn hiệu lực bốn năm nữa* o *(esp Brit) have a flat on a 99-year lease*: *có một căn hộ thuê theo hợp đồng 99 năm* ➪ Cách dùng xem TENANT. **2** (idm) **a new lease of life** ➪ NEW. ➢ **lease** *v* [Tn, Tn.pr, Dn.n] ~ **sth (to/from sb)** cho hoặc có được quyền sử dụng (cái gì) theo cách đó; **cho thuê; thuê**: *lease a car, building, field*: *thuê một chiếc ô tô, một tòa nhà, một cánh đồng* o *The firm leases an office with views over the river*: *Công ty cho thuê một căn phòng nhìn xuống sông.*

□ **'leasehold** *n* ~ **(of/on sth)** *(esp Brit)* sự nắm giữ một bất động sản bằng hợp đồng thuê: *have the leasehold on a house, etc*: *thuê một ngôi nhà có hợp đồng, v.v.* —*adj, adv*: *a leasehold property*: *bất động sản thuê có hợp đồng* o *own a flat leasehold*: *có một căn hộ thuê có hợp đồng.* **'leaseholder** *n.* Cf FREEHOLD (FREE[1]).

leash /li:ʃ/ *n* **1** = LEAD[2] 7. **2** (idm) **hold sth in 'leash** kiềm chế cái gì: *I managed to hold my anger in leash until she had gone*: *Tôi đã cố gắng kiềm chế sự tức giận của tôi cho đến khi bà ta đi khỏi.* **strain at the leash** ➪ STRAIN[1].

least /li:st/ *indef det, indef pron* (dùng như dạng cao nhất của LITTLE[2]) nhỏ nhất về qui mô, số lượng, phạm vi, v.v. **(a)** *(det)*: *He's the best teacher even though he has the least experience*: *Anh ta là giáo viên giỏi nhất mặc dù có ít kinh nghiệm nhất.* o *The least worry we have is about the weather*: *Điều chúng tôi ít lo lắng nhất là thời tiết.* o *If you had only the least thought for others you would not have spoken out*

in that way: *Nếu như ông chỉ nghĩ đến người khác một chút thôi ông đã không nói như vậy.* ⇨ Cách dùng xem MUCH. (b) *(pron)*: *That's the least of my anxieties*: *Đó là nỗi lo lắng ít nhất của tôi.* o *It's the least I can do to help*: *Đó là điều tối thiểu tôi có thể làm được để giúp ông.* o *She gave (the) least of all towards the wedding-present*: *Cô ta mừng cưới ít nhất trong số các đồ mừng.*

▷ **least** *adv* 1 ở chừng mực nhỏ nhất; ít nhất: *Just when we least expected it*: *đúng lúc chúng tôi ít chờ đợi điều đó nhất* o *He disliked many of his teachers and Miss Smith he liked (the) least*: *Nó không ưa nhiều giáo viên còn cô Mary là người nó không ưa nhất.* o *She chose the least expensive of the hotels*: *Bà ta đã chọn khách sạn ít tốn kém nhất.* o *one of the least performed of Shakespeare's plays*: *một trong những vở kịch ít được trình diễn nhất của Shakespeare.* 2 (idm) **at least (a)** nếu không có cái gì khác là đúng; dù sao đi nữa: *She may be slow but at least she's reliable*: *Cô ta có thể chậm chạp nhưng dầu sao thì cô ta cũng là người có thể tin cậy được.* (b) không kém; không dưới; **ít nhất**: *at least 3 months, £3, 10 inches*: *ít nhất là 3 tháng, 3 pao, 10 insơ.* ,**least of 'all** ở một mức độ không đáng kể; **kém hơn cả; không chút nào**: *Nobody need worry, you least of all/least of all you*: *Không ai việc gì phải lo lắng, anh thì lại càng không.* o *Least of all would I lie to you*: *Tôi không nói dối anh, đó là điều tôi không hề muốn chút nào.* ,**not in the 'least** tuyệt đối không; hoàn toàn không: *It doesn't matter in the least*: *Cái đó hoàn toàn không quan trọng gì cả.* o *'Would you mind if I put the television on?' 'No, not in the least'*: *'Tôi mở tivi có phiền gì anh không?' 'Không, hoàn toàn không'.* **not least** nhất là, đặc biệt là: *The film caused a lot of bad feeling, not least among the workers whose lives it described*: *Bộ phim đã gây ra những cảm nghĩ xấu, nhất là trong đám công nhân có cuộc sống được bộ phim mô tả.* **last but not least** ⇨ LAST[2].

□ **'leastways**, **'leastwise** *advs (dialect or infml)* hoặc ít ra cũng: *There's no pub round here, leastways not that I know of*: *Quanh đây chẳng có quán rượu nào; hoặc ít ra là theo như tôi biết.*

leather /'leðə(r)/ *n* [U] 1 vật liệu làm bằng da súc vật; **da thuộc**: *This sofa is covered in real leather*: *Cái xôpha này được bọc da thuộc.* o [attrib] *leather shoes, gloves, belts, etc*: *giày, găng tay, thắt lưng, v.v. da.* 2 (idm) **hell for leather** ⇨ HELL.

▷ **leath.er.ette** /ˌleðə'ret/ *n* [U] da giả.

leath.ery /'leðəri/ *adj* thô, dai như da thuộc: *leathery skin, meat*: *da người khô như da thuộc, thịt dai ngoách.*

□ **'leather-jacket** *n* ấu trùng của muỗi nhện.

leave[1] /li:v/ *v* (*pt, pp* **left** /left/) 1 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] rời khỏi (một người hoặc một nơi): *It's time for us to leave/time we left*: *Đã đến lúc chúng ta ra về.* o *The plane leaves Heathrow for Orly at 12.35*: *Chiếc máy bay rời sân bay Heathrow đi Orly lúc 12 giờ 35.* 2 [I, Tn] thôi không sống ở (một nơi), thôi không thuộc vào (một nhóm), thôi không làm việc cho (một ông chủ), v.v.; **rời khỏi**: *He left England in 1964 and never returned*: *Nó rời nước Anh năm 1964 và không bao giờ trở lại nữa.* o *Many children leave school at 16*: *Nhiều trẻ em rời khỏi trường học ở tuổi 16* o *My secretary has threatened to leave*: *Thư ký của tôi dọa sẽ thôi việc.* 3 [Cn.a, Cn.g] làm cho hoặc để cho (ai/cái gì) ở lại trong một hoàn cảnh, nơi, v.v. nào đó; **để mặc**: *Leave the door open, please*: *Xin ông vui lòng để ngỏ cửa.* o *Don't leave her waiting outside in the rain*: *Đừng để mặc bà ta đợi ở ngoài dưới trời mưa.* 4 [Tn, Tn.pr] sao lãng hoặc quên không đem theo (cái gì); **bỏ quên; bỏ lại**: *I've left my gloves on the bus*: *Tôi đã bỏ quên găng tay trên xe buýt.* 5 [Tn, Tn.pr] làm cho (cái gì) còn lại như là kết quả: *Red wine leaves a stain*: *Rượu vang đỏ để lại vết bẩn.* o *The accident left a scar on her leg*: *Tai nạn đã để lại một vết sẹo trên chân cô ta.* 6 [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (for sb)** đưa (cái gì) rồi đi: *Did the postman leave anything?*: *Người đưa thư có để lại cái gì không?* o *Someone left this note for you/left you this note*: *Có người để lại cho ông bức thư tay này.* 7 [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth to sb** để lại cái gì cho ai thừa kế: *How much did he leave?*: *Bà ấy để lại bao nhiêu?* o *She left you £500*: *Bà ấy để lại cho anh 500 pao.* o *leave all one's money to charity*: *để lại toàn bộ tiền bạc cho công cuộc từ thiện.* 8 [Tn.pr] để; giao phó (cái gì) cho người khác: *You can leave the cooking to me*: *Anh có thể để việc nấu ăn cho tôi.* o *leave an assistant in charge of the shop/ leave the shop in an assistant's charge*: *giao cửa hàng cho người phụ tá trông nom.* 9 [Tn, Tn.pr] ~ **sth (till/ until sth)** hoãn làm hoặc hoãn lấy cái gì: *let's leave the washing-up till the morning*: *Chúng ta hãy để việc giặt giũ lại đến sáng mai.* o *I like to leave the best bits till last*: *Tôi thích để lại những miếng ngon nhất vào lúc cuối cùng.* 10 [Tn] *(toán)* còn lại (một số lượng nào đó): *Seven from ten/Ten minus seven leaves three*: *Mười trừ bảy còn ba*, tức là 10 - 7 = 3. o *There are six days left before we go*: *Cho đến khi chúng ta đi còn sáu ngày nữa.* 11 [Tn] để lại (ai) còn sống: *He leaves a widow and two children*: *Ông ta để lại một người vợ góa và hai đứa con.* 12 (idm) **be left at the 'post** bị tụt xa lại đằng sau ngay từ đầu (trong một cuộc thi, vv). **keep/ leave one's options open** ⇨ OPTION. **leave/ let sb/sth a'lone/ 'be** không quấy rầy hoặc không can thiệp vào cái gì/ ai: *Leave me be! Go away!*: *Hãy để tao yên! cút đi!* o *I've told you to leave my things alone*: *Tôi đã nói với bà là đừng đụng đến đồ đạc của tôi.* **leave a bad/ nasty 'taste in the mouth** (về kinh nghiệm) để lại những cảm giác ghê tởm, giận dữ hoặc xấu hổ. **leave sb 'cold** không làm được ai xúc động, quan tâm hoặc sửng sốt: *Her emotional appeal left him completely cold*: *Hắn hoàn toàn dửng dưng trước lời kêu gọi xúc động của cô ta.* o *Jellied eels leave me cold!*: *Tôi dửng dưng với lươn nấu đông.* **leave the 'door open** mở ngỏ, khả năng thảo luận, thương lượng, v.v., thêm; **để ngỏ**: *Although talks have broken down the door has been left open*: *Tuy cuộc đàm phán đã đổ vỡ cánh cửa vẫn để ngỏ.* **leave 'go/ 'hold (of sth)** buông, bỏ (cái gì): *Leave go of my arm — you're hurting!*: *Buông tay tôi ra — anh làm tôi đau!* Cf LET SB/ STH GO (LET[1]). **leave sb holding the 'baby** *(infml)* trao cho ai những trách nhiệm người đó không muốn nhận. **leave sb in the 'lurch** *(infml)* bỏ mặc ai trong một tình thế lúng túng; **bỏ rơi ai lúc hoạn nạn** **leave/ make one's, its, etc, mark** ⇨ MARK[1]. **leave it at 'that** *(infml)* đừng nói hoặc làm gì nữa: *We'll never agree, so let's just leave it at that*: *Chúng ta sẽ không bao giờ đồng ý được với nhau, cho nên thôi, đừng nói gì nữa.* **leave a lot, much, something, nothing, etc to be de'sired** rất, v.v. (không) đáng hài lòng: *Your conduct leaves a lot to be desired*: *Hành vi của anh còn nhiều điều đáng chê trách*, tức là hết sức không đáng hài lòng. **leave the 'room** *(euph)* đi vào nhà vệ sinh. **leave no stone un'turned (to do sth)** thử mọi cách có thể được; **dùng mọi thủ đoạn**: *They left no stone unturned in their search for the child's mother*: *Họ đã làm mọi điều có thể làm được để tìm kiếm mẹ đứa bé.* **leave sth out of ac'count/ conside'ration** không tính đến cái gì, coi cái gì là không quan trọng. **leave sb/ be/ go out on a limb** ⇨ LIMB. **leave sb to his own de'vices/ to**

him'self để mặc hoặc buộc ai phải tự giải quyết các vấn đề của mình không có sự giúp đỡ; không tìm cách điều khiển ai: *He leaves his staff to their own devices — as long as the work gets done he's happy*: *Ông ta để mặc cho nhân viên tự xoay xở lấy — chừng nào công việc vẫn trôi chảy là ông hài lòng rồi.* **leave sb/ sth to the tender mercy/ mercies of sb/ sth** *(ironic)* để ai/ cái gì/ bị đối xử tàn nhẫn hoặc thô bạo.: *Never leave a silk shirt to the tender mercies of an automatic washing-machine: Đừng bao giờ giao phó sơ mi lụa cho máy giặt tự động.* **leave/ let well alone** ⇨ WELL[3]. **leave word (with sb)** trao một bức thư, một thông báo (cho ai): *Please leave word with my secretary if you can't come*: *Nếu ông không tới được xin ông vui lòng báo cho thư ký của tôi.* **13** (phr v) **leave sth aside** không xem xét cái gì; coi thường không đếm xỉa đến: *Leaving the expense aside, do we actually need a second car?*: *Bỏ chuyện tốn kém sang một bên, có thật hiện nay chúng ta cần có thêm một chiếc ôtô nữa không?* **leave sb/ sth behind (a)** không hoặc quên mang theo cái gì: *Wait — don't leave me behind!*: *Hãy đợi một lát — đừng để tôi ở lại!* o *It won't rain: you can leave your umbrella behind*: *Trời sẽ không mưa đâu: anh có thể để ô lại.* **(b)** *(fml)* để lại (dấu hiệu hành động, dấu vết một sự kiện, vv): *a ruler who left behind a legacy of bitterness*: *một nhà cai trị đã để lại một di sản cay đắng.* o *The storm left a trail of destruction behind*: *cơn bão đã để lại một vệt tàn phá.* **leave sb/ sth for sb/ sth** bỏ rơi ai/ cái gì để lấy ai/ cái gì khác: *He left his wife for one of his students*: *Ông ta đã bỏ vợ để lấy một sinh viên của mình.* o *leave advertising for a job in publishing*: *bỏ công việc quảng cáo để nhận một công việc trong ngành xuất bản.* **leave 'off** dừng lại: *Hasn't the rain left off yet?*: *Mưa đã tạnh chưa?* **leave off sth/doing** *(infml)* ngừng cái gì/ ngừng làm cái gì: *It's time to leave off work*: *Đã đến giờ nghỉ việc.* o *I wish you'd leave whistling like that*: *Tôi mong cậu thôi không huýt sáo như thế nữa.* **leave sth off** không mặc cái gì nữa: *Pullovers can be left off this warm weather*: *Trong thời tiết ấm này, có thể không mặc áo len nữa.* **leave sb/sth out (of sth)** không bao gồm hoặc nói đến; loại trừ ra; bỏ sót: *Leave me out of this quarrel, please — I don't want to get involved*: *Xin hãy để tôi ra ngoài cuộc cãi cọ này — tôi không muốn dính líu vào.* o *This word is wrongly spelt; you've left out a letter*: *Từ này viết không đúng; anh đã để sót một chữ.* **leave sth over** hoãn cái gì lại: *These matters will have to be left over until the next meeting*: *Những vấn đề này sẽ phải hoãn lại đến kỳ họp sau.*

leave[2] /li:v/ *n* **1** [U] thời gian vắng mặt không làm nhiệm vụ hoặc làm việc; **sự được nghỉ**: *sick, shore, annual leave*: *nghỉ ốm; nghỉ phép được lên bờ; nghỉ phép năm.* o *a fortnight's leave*: *nghỉ hai tuần lễ.* **2** [U] ~ **to do sth** *(fml)* **(a)** được phép chính thức vắng mặt không làm nhiệm vụ hoặc làm việc: *be given leave to visit one's mother*: *được phép nghỉ đi thăm mẹ của mình.* **(b)** sự cho phép: *She has my leave to see him*: *Cô ta được tôi cho phép đến gặp nó.* ⇨ Cách dùng xem HOLIDAY. **3** (idm) **beg leave to do sth** ⇨ BEG. **,by/with your 'leave** *(fml)* được phép của anh. **take French leave** ⇨ FRENCH. **,leave of 'absence** phép được vắng mặt (nhất là ở một chức vụ chính quyền hoặc quân sự): *ask for leave of absence to attend a wedding*: *xin được phép vắng mặt để đi dự đám cưới.* **on 'leave** nghỉ phép: *He's just gone on leave*: *Ông ta vừa đi nghỉ phép.* **take (one's) leave (of sb)** *(fml)* cáo từ. **take ,leave of one's 'senses** *(rhet or joc)* điên: *Have you all taken leave of your senses?*: *Các anh điên cả rồi hay sao?* **without as/so much as a ,by your 'leave** *(infml)* không thèm xin phép; một cách thô lỗ.

□ **'leave-taking** *n* *(fml)* hành động cáo từ; **buổi tiễn đưa**: *tearful leave-taking*: *một buổi chia tay đầy nước mắt.*

-leaved (tạo thành *tt* kép) có lá thuộc loại hoặc số lượng được nói rõ: *a broad-leaved plant*: *cây lá to.* o *a three-leaved clover*: *cỏ ba lá.*

leaven /'levn/ *n* [U] **1** chất (thí dụ men) dùng để làm cho bột nhào nở trước khi nướng làm bánh mì; **men.** **2** *(fig)* tính chất hoặc ảnh hưởng làm cho con người, không khí, v.v. bớt nghiêm trang, sinh động hơn, vui vẻ hơn, v.v.; **chất men**: *a lively artistic community, acting as the leaven in society*: *một cộng đồng nghệ thuật sôi nổi tác động như một chất men trong xã hội.* ▷ **leaven** *v* [Tn] **1** cho men vào (cái gì); **làm lên men**: *leavened bread*: *bánh mì đã được làm lên men.* **2** *(fig)* làm sôi nổi, vui vẻ, sinh động.

leaves *pl* của LEAF.

leav.ings /'li:viŋz/ *n* [pl] cái còn lại, nhất là thứ gì không cần đến hoặc không đáng giá; đồ thừa; **những cái còn thừa**: *Give our leavings to the dog*: *Cho chó những thức ăn thừa của chúng ta.*

lech.ery /'letʃəri/ *n* [C, U] (trường hợp) quan tâm quá mức đến thú tình dục; **sự dâm đãng.**

▷ **lecher** /'letʃə(r)/ *n* *(derog)* người luôn luôn nghĩ đến và tìm kiếm thú tình dục; **kẻ dâm đãng.**

lech.er.ous /'letʃərəs/ *adj* có hoặc biểu thị sự quan tâm và ham muốn quá mức thú tình dục; **dâm đãng.** **lech.er.ously** *adv.*

lec.tern /'lektən/ *n* bàn cao, mặt bàn dốc để đặt sổ ghi chép của người giảng bài, quyển kinh thánh trong nhà thờ v.v...; **bục giảng**.

lec.ture /'lektʃə(r)/ *n* **1** ~ **(to sb) (on sth)** bài nói chuyện, đưa ra những thông tin về một đề tài cho thính giả hoặc lớp học, thường là một phần của chương trình giảng dạy; **bài thuyết trình**: *give/ deliver/ read a lecture*: *trình bày/đọc bài thuyết trình.* o *a course of lectures on Greek philosophy*: *một khóa giảng về triết học Hy Lạp.* o [attrib] *a lecture tour*: *một chuyến đi giảng bài ở nhiều nơi.* **2** sự quở trách hoặc rầy la lâu: *The policemant let me off with a lecture about speeding*: *Cảnh sát thả tôi ra sau một hồi lên lớp về việc đi quá nhanh.* o *give sb a lecture: lên lớp ai,* tức rầy la, mắng mỏ ai.

▷ **lec.ture** *v* **1** [I, Ipr] ~ **(on sth)** giảng một bài hoặc một loạt bài: *Professor Jones is not lecturing this term*: *Giáo sư Jones không giảng bài học kỳ này.* o *He is lecturing on Russian literature*: *Ông ấy giảng về văn học Nga.* **2** [Tn, Tn.pr] ~ **sb (for/about sth)** la rầy hoặc quở trách ai (về điều gì): *Do stop lecturing me!*: *Đừng có lên lớp tôi nữa!* o *lecture one's children for being untidy/about the virtues of tidiness*: *răn dạy con cái mình vì chúng lộn xộn, bừa bãi/ về đức tính ngăn nắp.* **lec.turer** /'lektʃərə(r)/ *n* người giảng bài nhất là ở trường cao đẳng hoặc trường đại học; **giảng viên.**

lec.ture.ship *n* chức vị giảng viên (cấp giảng dạy thấp nhất ở trường cao đẳng hoặc trường đại học Anh).

led *pt, pp* của LEAD[3].

LED /ˌel i: 'di:/ *abbr* *(điện tử)* light-emitting diode: điốt phát sáng.

ledge /ledʒ/ *n* **1** cái giá ngang và hẹp nhô ra ở trên tường; vách đá v.v...; **gờ**: *a window-ledge*: *cái bậu cửa sổ.* o *The climbers rested on a sheltered ledge jutting out from the cliff*: *Những người leo núi nghỉ lại trên một gờ đá khuất gió từ vách núi nhô ra.* o *a ledge for chalk beneath the blackboard*: *cái gờ để phấn dưới bảng đen.* **2** dãy đá dưới nước nhất là gần bờ biển; **mạch đá ngầm.**

led.ger /'ledʒə(r)/ *n* **1** quyển sách

ghi lại những tài khoản của ngân hàng, xí nghiệp kinh doanh, v.v... **sổ cái.** 2 *(nhạc)* = LEGER.

lee /li:/ *n* [sing] 1 phần hoặc cạnh của cái gì tạo thành chỗ trú tránh gió; **chỗ tránh gió**: *shelter in/under the lee of a hedge*: *nấp vào chỗ khuất gió nơi hàng rào.* 2 [attrib] *(hải)* của hoặc trên phần hoặc phía không có gió thổi; **mạn khuất gió**: *the lee side of the ship*: *mạn khuất gió của con tàu.* Cf WINDWARD (WIND[1]).

□ **'lee shore** *(hải)* bờ hứng gió thổi từ biển vào; **bờ chắn gió.**

leech /li:tʃ/ *n* 1 loài sâu nhỏ hút máu thường sống dưới nước, trước đây thầy thuốc dùng để lấy máu của người ốm ra; **con đỉa.** 2 *(fig derog)* người bám vào người khác hòng kiếm tiền, thức ăn, rượu v.v...; **kẻ sống bám.** 3 *(arch or joc)* thày lang. 4 (idm) **cling/stick to sb like a 'leech** ở rất gần ai; khó cho ai có thể rũ bỏ được; **bám dai như đỉa.**

leek /li:k/ *n* loại rau cùng họ với hành song có lá xanh to hơn, trên một củ trắng dài; **tỏi tây.**

leer /liə(r)/ *n* (usu *sing*) cái nhìn khó chịu, ranh mãnh, gợi lên sự dâm dục hoặc ác ý; **cái liếc mắt đểu cáng**: *He has a most unpleasant leer*: *Hắn ta có cái nhìn đểu cáng hết sức khó chịu.*

▷ **leer** *v* [I, Ipr, Ip] ~ **(at sb)** liếc nhìn ai một cách đểu cáng: *Go away; I don't enjoy being leered at*: *Cút đi; tôi không thích bị liếc nhìn một cách đểu cáng.*

leery /'liəri/ *adj* [pred] ~ **(of sb/sth)** *(infml)* cảnh giác; ngờ vực; **ranh mãnh**: *I tend to be a bit leery of cut-price 'bargains'*: *Tôi đâm ra có phần cảnh giác với các món hời mua được với giá hạ.*

lees /li:z/ *n* [pl] chất lắng đọng ở đáy chai rượu, v.v...; cặn: *Don't shake the bottle or you will disturb the lees*: *Đừng lắc chai, nếu không anh sẽ làm cặn vẩn lên.*

lee-ward /'li:wəd *hoặc, dùng trong hàng hải,* 'lu:əd/ *adj, adv* ở hoặc về phía khuất gió; **ở phía dưới gió**: *sandhills on the leeward side of the island*: *những đồi cát ở phía khuất gió của đảo.* Cf WINDWARD (WIND[1]).

▷ **lee-ward** *n* [U] *(hải)* phía hoặc hướng gió thổi đến; **phía dưới gió**: *steer to leeward*: *lái tàu về phía xuôi gió.* Cf WINDWARD *n* (WIND[1]).

lee.way /'li:wei/ *n* [U] 1 quyền tự do dành cho ai để di chuyển, thay đổi, v.v...: *This itinerary leaves us plenty of leeway*: *Lịch trình của chuyến đi này cho chúng ta quyền được thay đổi nhiều.* o *The parking space was big enough, but there wasn't much leeway*: *Bãi để xe khá rộng nhưng không có nhiều chỗ xoay chuyển.* 2 sự trôi giạt về một bên của tàu thủy hoặc máy bay, do gió. 3 (idm) **make up 'leeway** lấy lại thời gian đã mất; trở về vị trí: *She's been off school for a month, so she has a lot of leeway to make up*: *Cô ấy đã không đi học được một tháng, cho nên cô ấy phải cố gắng rất nhiều để bù vào thời gian đã mất.*

left[1] *pt, pp* của LEAVE[1].

□ **left-'luggage office** *(US* **'baggage room)** nơi (ở nhà ga, v.v...) có thể tạm gửi hành lý lại; **nơi tạm gửi hành lý.**

'left-overs *n* [pl] vật còn lại khi các thứ khác đã dùng hết đặc biệt là thức ăn vào cuối bữa ăn; đồ còn lại; **đồ thừa.** ⇨ Cách dùng xem REST[3].

left[2] /left/ *adj, adv* 1 thuộc về, ở hoặc về bên phía tây của thân thể khi một người đứng nhìn phương bắc; **bên trái**: *Fewer people write with their left hand than with their right*: *Người viết tay trái ít hơn người viết tay phải.* o *Turn left here*: *Rẽ trái ở đây.* o [attrib] *(thể) left half, back, wing(er), ect*: *tiền vệ, hậu vệ, cầu thủ biên, v.v... trái.* Cf RIGHT[5]. 2 (idm) **about/ left/ right face** ⇨ FACE[2]. **about/ left/ right turn** ⇨ TURN[1]. **eyes right/ left/ front** ⇨ EYE[1]. **have two left 'feet** *(infml)* hết sức vụng về. **,left, right and 'centre** *(infml)* khắp mọi nơi: *I've been looking for it left, right and centre — where did you find it?*: *Mình đã tìm nó khắp nơi — thế cậu tìm thấy nó ở đâu thế?* **right and left** ⇨ RIGHT[5].

▷ **left** *n* 1 [U] phía hoặc vùng bên trái: *In Britain cars are driven on the left*: *Ở Anh, xe ôtô chạy bên trái.* o *She was sitting immediately to my left*: *Cô ta ngồi ngay bên trái tôi.* 2 [C] (trong môn quyền Anh và đấu bằng nắm đấm) (cú đánh bằng) tay trái: *He knocked down his opponent with a powerful left*: *Anh ta đánh ngã đối phương bằng một quả đấm tay trái rất mạnh.* 3 **the Left** [Gp] *(chính)* (a) cánh trái của một đảng hoặc nhóm. (b) những người ủng hộ chủ nghĩa xã hội nói chung; **cánh tả**: *a history of the Left in Europe/of the European Left*: *lịch sử của cánh tả ở Châu Âu.*

left-ist *n adj (chính)* người ủng hộ chủ nghĩa xã hội; **người phái tả.**

lefty (cũng **leftie**) *n (infml)* 1 *(derog)* người phái tả. 2 *(esp US)* người thuận tay trái.

□ **,left 'bank** bờ sông ở bên trái của người nhìn xuôi dòng nước; **tả ngạn.** **'left-hand** *adj* [attrib] thuộc về hoặc ở bên trái: *the left-hand side of the street*: *bên trái của đường phố.* o *a left-hand drive car*: *xe lái bên trái,* tức là xe có tay lái và bộ phận điều khiển khác đặt ở bên tay trái. **,left-'handed** *adj* 1 (về người) sử dụng tay trái dễ dàng, hoặc nhiều hơn tay phải; **người thuận tay trái.** 2 (về cú đánh) bằng tay trái. 3 (về dụng cụ) thiết kế để sử dụng với tay trái: *left-handed scissors*: *kéo dùng cho người thuận tay trái.* 4 (về đinh ốc) vặn chặt bằng cách xoay về bên trái; **đinh ốc xoay trái.** 5 (idm) **a ,left-handed 'compliment** lời khen ngợi mơ hồ về nội dung và có thể là mỉa mai; **lời khen không thành thực.** —*adv* bằng tay trái: *Do you always write left-handed*: *Anh có luôn luôn viết bằng tay trái không?* **,left-'hand.ed.ness** *n* [U]. **left-'hander** người thuận tay trái hoặc cú đấm tay trái.

left-wing *(chính)* những người ủng hộ một hình thức chủ nghĩa xã hội cực đoan hơn những người khác trong đảng, nhóm của họ; v.v.; **cánh tả**: *the left wing of the Labour Party*: *cánh tả của Công Đảng.* **,left-'wing** *adj left-wing ideas, intellectuals, policies*: *những tư tưởng, nhà trí thức, chính sách của cánh tả.*

left-'winger *n* người ủng hộ cánh tả.

leg /leg/ *n* 1 [C] một trong những chi của thân thể động vật hoặc người dùng để đứng và đi; **chân**: *have long, short, straight, crooked, skinny, sturdy, bandy, shapely, etc, legs*: *có chân dài, ngắn, thẳng, cong, gầy gò xương, cứng cáp, vòng kiềng, có hình dáng cân đối, v.v...* o *the powerful back legs of a frog*: *hai chân sau rất khỏe của con ếch.* o *the long thin legs of a spider*: *những chân dài mảnh của con nhện.* o *a gammy leg*: *chân liệt,* tức là què. 2 [C, U] phần đó của con vật dùng làm thức ăn; **đùi**: *a leg of lamb*: *đùi cừu non.* o *Would you like some leg or some breast?*: *Ông thích ăn đùi hay lườn* (thí dụ của gà tây)? 3 [C] bộ phận áo quần bao phủ chân; **ống quần**: *The leg of my tights has torn*: *Ống chiếc quần nịt của tôi đã rách.* o *a trouser leg*: *ống quần.* 4 [C] một trong những chân đỡ của ghế, bàn, v.v...: *a chair with one leg missing*: *chiếc ghế thiếu một chân.* 5 [C] (a) một đoạn của chuyến đi; **chặng**: *The last leg of our trip was the most tiring*: *Chặng cuối cùng của chuyến đi của chúng tôi là vất vả nhất.* (b) *(thể)* một trong một loạt những trận đấu giữa những đối thủ; **ván.** 6 [U] (trong cricket) phần sân ở bên trái người thủ thành và phía sau người cầm gậy: *long, short, square leg*: *bên dọc, ngang, góc sân,*

tức là những người chặn bóng đứng ở các vị trí đó. o [attrib] *a leg break*: *quả ném chệch*. tức là quả bóng ném bay xa khỏi phía đó. o *a leg glance*: *quả đánh lệch*. tức là một cú đánh của người cầm gậy đánh quả bóng ra chỗ đó. o *the leg stump*: *cọc trái*. tức là cọc gần phía đó nhất. 7 (idm) **as fast as one's legs can carry one** ☞ FAST[1] *adv*. **be all 'legs** *(derog)* có chân dài một cách không cân xứng với thân hình; **cao lêu đêu**. **be on one's/its last legs** ☞ LAST[1]. **be on one's 'legs** *(joc)* (a) đứng, nhất là để đọc diễn văn. (b) *(infml)* (sau trận ốm) đã khá khỏe để đi lại được. Cf ON ONE'S HIND LEGS (HIND[1]). **give sb a 'leg up** *(infml)* (a) giúp ai leo lên ngựa, trèo lên tường, v.v...; **đỡ chân**. (b) *(fig)* dùng tiền hoặc ảnh hưởng để giúp ai. **have hollow legs** ☞ HOLLOW. **have, etc one's tail between one's legs** ☞ TALL. **,leg before 'wicket** (*abbr* lbw) (trong cricket) cách chơi làm cho người cầm gậy có thể bị loại do đã chặn trái phép quả bóng bằng chân hoặc bộ phận khác của thân thể để ngăn quả bóng chạm cọc thành. **not have a ,leg to 'stand on** *(infml)* không có gì để bảo vệ ý kiến của mình, bào chữa cho hành động của mình; **không đứng vững**. **pull sb's leg** ☞ PULL[2]. **shake a leg** ☞ SHAKE[1]. **show a leg** ☞ SHOW[2]. **stretch one's legs** ☞ STRETCH. **talk the hind legs off a donkey** ☞ TALK[2]. **walk one's legs off** ☞ WALK[1]. **walk sb off his feet/legs** ☞ WALK[1].

▷ **leg** *v* (idm) **'leg it** *(infml)* đi bộ: *It's no use the car won't start — we'll have to leg it*: *Thật là vô ích, xe không khởi động được — chúng ta phải đi bộ thôi*.

□ **'leg-pull** *n* *(infml)* mẹo lừa bịp. **'leg-pulling** *n* [U].

'leg-rest *n* [U] khoảng trống mà người ngồi có thể để chân được; **chỗ duỗi chân**: *There's not much leg-room in these aircraft*: *Trên những máy bay này, không có rộng chỗ để duỗi chân*.

'leg-warmers *n* [pl] vật phủ bên ngoài, thường là bằng len, cho mỗi chân từ đầu gối đến mắt cá.

'leg work *(infml)* công việc đòi hỏi phải đi bộ hoặc di chuyển nhiều đây đó, để thu lượm thông tin, đưa thư, v.v...: *Being a detective involves a lot of leg work*: *Làm một thám tử đòi hỏi phải đi lại rất nhiều*.

leg.acy /'legəsi/ *n* 1 tiền bạc hoặc tài sản để lại cho ai theo di chúc; **tài sản kế thừa**. 2 *(fig)* vật của người đi trước hoặc từ những sự kiện trước, v.v... để lại cho ai; **di sản**: *the cultural legacy of the Renaissance*: *di sản văn hóa của thời Phục hưng*. o *His weak chest was a legacy of a childhood illness*: *Cái ngực lép kẹp của nó là di chứng của sự đau ốm thời thơ ấu*. Cf INHERITANCE (INHERIT).

legal /'li:gl/ *adj* 1 [attrib] thuộc về hoặc dựa trên luật pháp: *my legal adviser/representative*: *người cố vấn/đại diện pháp lý của tôi*. o *seek legal advice*: *tìm lời khuyên về pháp luật*, tức là tham khảo ý kiến của người cố vấn pháp lý. o *take legal action*: *kiện* hoặc *khởi tố*. o *the legal age for drinking, driving, voting, etc*: *tuổi hợp pháp được uống rượu, lái xe, bầu cử, v.v.* 2 được phép hoặc yêu cầu bởi pháp luật: *Should euthanasia be made legal?*: *Liệu việc làm chết không đau đớn một người mắc chứng bệnh nan y có được hợp pháp hóa không?* o *(joc) Why shouldn't I take a holiday? It's perfectly legal*: *Tại sao tôi lại không nên đi nghỉ? Điều đó là hoàn toàn hợp pháp mà*.

▷ **leg.al.ism** /'li:gəlizəm/ *n* [U] *(usu derog)* sự tuân thủ nghiêm ngặt hoặc tôn trọng quá mức đối với pháp luật; **chủ nghĩa hợp pháp**. **leg.al.istic** *adj*.

leg.ally /'li:gəli/ *adv*: *be legally responsible for sth*: *chịu trách nhiệm về mặt pháp lý đối với cái gì*. o *a legally witnessed will*: *tờ di chúc có người chứng kiến đúng pháp luật*.

□ **,legal 'aid** tiền lấy từ quỹ công để trả chi phí cho việc cố vấn hoặc làm đại diện pháp lý.

,legal pro'ceedings việc tố tụng: *take, begin, threaten, etc legal proceedings (against sb)*: *tiến hành, bắt đầu, đe dọa v.v... kiện (ai)*.

,legal 'tender dạng tiền tệ phải được chấp nhận khi đưa ra để thanh ,toán; **tiền tệ chính thức**: *The old pound note is no longer legal tender*: *Tờ pao cũ không còn là tiền tệ chính thức nữa*.

leg.al.ity /li:'gæləti/ *n* [U] tình trạng hợp pháp; **tính hợp pháp**: *the legality of this action will be decided by the courts*: *tính hợp pháp của hành động đó sẽ do tòa án quyết định*.

leg.al.ize /'li:gəlaiz/ *v* [Tn] làm cho (cái gì) hợp pháp; **hợp pháp hóa**: *Some people want to legalize the possession of cannabis*: *Một số người muốn hợp pháp hóa quyền sở hữu cần sa*.

leg.ate /'legit/ *n* đại sứ của Giáo hoàng ở nước ngoài.

leg.atee /,legə'ti:/ *n* *(luật)* người nhận tài sản kế thừa; **người thừa kế**.

lega.tion /li'geiʃn/ *n* 1 [CGp] công sứ dưới hàng đại sứ và nhân viên của ông ta, đại diện cho chính phủ của mình ở nước ngoài; **công sứ và những người tùy tùng**. 2 [C] trụ sở chính thức của người công sứ; **tòa công sứ**.

leg.ato /lə'gɑ:təʊ/ *adj, adv* *(nhạc)* (được chơi) một cách đều đều, êm dịu.

le.gend /'ledʒənd/ *n* 1 [C] chuyện truyền lại từ ngày xưa, nhất là chuyện có thể không thật; **truyền thuyết**: *the legend of Robin Hood*: *truyền thuyết về Robin Hood*. 2 [U] những chuyện như thế tập hợp lại với nhau; **truyện cổ tích**: *exploits famous in legend and song*: *những chiến công nổi tiếng trong truyện cổ và bài hát*. o *the heroes of Greek legend*: *những anh hùng trong truyện cổ tích Hy lạp*. 3 [C] *(infml)* sự kiện hoặc con người nổi tiếng; **huyền thoại**: *Her daring work behind the enemy lines is now legend*: *Việc làm táo bạo của cô ấy trong vùng địch hậu giờ đây đã thành huyền thoại*. o *one of the great legends of pop music, Elvis Presley*: *một trong những huyền thoại vĩ đại của nhạc pop, Elvis Presley*. 4 [C] (a) chữ khắc trên đồng tiền hoặc huân chương. (b) *(fml)* lời giải thích kèm theo bản đồ, tranh ảnh, v.v...; **lời chú giải**. 5 *(infml)* người giành được tiếng tăm lừng lẫy ngay khi còn sống; **người huyền thoại**: *a legend in one's (own) lifetime*: *một con người đã trở thành huyền thoại ngay khi còn sống*. 6 (idm) **a ,living 'legend** ☞ LIVING[1].

▷ **le.gend.ary** /'ledʒəndri; *US* -deri/ *adj* 1 thuộc về hoặc được nói đến trong truyền thuyết: *legendary heroes*: *những anh hùng truyền thuyết*. 2 *(infml)* rất nổi tiếng; trứ danh: *a legendary recording*: *bản ghi chép rất nổi tiếng*. o *Her patience and tact were legendary*: *Lòng kiên nhẫn và tài xử trí của bà ta ai cũng biết*.

le.ger /'ledʒə(r)/ *n* (cũng **le.ger line, led.ger, led.ger line**) *(nhạc)* vạch ngắn thêm vào phía trên hoặc dưới khuôn nhạc để ghi những nốt nhạc nằm ngoài phạm vi của khuôn.

le.ger.de.main /,ledʒədə'mein/ *n* [U] *(fml)* 1 việc dùng tay thực hiện khéo léo những ngón nghề; trò tung hứng; ảo thuật; **sự nhanh tay; trò bài tây**. 2 cách tranh cải xảo trá hoặc lừa gạt.

-legged (tạo thành *tt* ghép) có số chân hoặc loại chân được nói rõ: *a three-legged stool*: *cái ghế ba chân*. o *bare-legged*: *chân trần* o *long-legged*: *chân dài* o *cross-legged*: *chân bắt chéo*.

leg.gings /'legiŋz/ *n* [pl] cái bọc bên ngoài để bảo vệ đôi chân; **xà cạp**: *a pair of leggings*: *một đôi xà cạp*.

leg.gy /'legi/ *adj* 1 có đôi chân khá dài: *a tall leggy girl in a short dress*: cô gái cao có đôi chân dài mặc chiếc áo ngắn cũn. o *a leggy newborn foal*: một con ngựa mới sinh cao cẳng. 2 (về cây) có thân cây cao mảnh.

le.gible /'ledʒəbl/ *adj* (về chữ in hoặc viết tay) đủ rõ để đọc được dễ dàng; **dễ đọc**: *The inscription was still legible*: Chữ khắc vẫn còn đọc được. Cf READABLE (READ). ▷ **le.gib.il.ity** /ˌledʒə'biləti/ *n* [U] **le.gibly** /-əbli/ *adv*: *Please write more legibly*: Đề nghị viết rõ ràng hơn.

le.gion /'li:dʒən/ *n* 1 (**a**) đơn vị chiến đấu của quân đội cổ La mã; **quân đoàn**: *Caesar's legions*: những quân đoàn của Xêda. (**b**) đơn vị quân đội đặc biệt, nhất là những người tình nguyện phục vụ trong quân đội của nước khác; **đội quân lê dương**: *the French Foreign Legion*: đội quân lê dương Pháp. 2 số đông người: *This new film will please his legions of admirers*: Bộ phim mới này sẽ làm hài lòng đông đảo những người hâm mộ anh ta.

▷ **le.gion** *adj* [pred] *(rhet)* rất nhiều, rất đông: *Their crimes are legion*: Tội ác của chúng rất nhiều.

le.gion.ary /'li:dʒənəri; *US* -neri/ *n, adj* (thành viên) trong quân đoàn cổ La mã.

le.gion.naire /ˌli:dʒə'neə(r)/ *n* thành viên của đội quân lê dương Pháp; **lính lê dương**.

□ **legion'naires disease** *(y)* dạng viêm phổi do vi khuẩn.

le.gis.late /'ledʒisleit/ *v* [I, Ipr] ~ (**for/against sth**) làm luật; lập pháp: *It is the job of Parliament to legislate*: Nhiệm vụ của Nghị viện là lập pháp. o *It's impossible to legislate for every contingency*: Không thể xây dựng luật cho mọi trường hợp ngẫu nhiên được. o *legislate against racial discrimination*: làm luật chống lại sự phân biệt chủng tộc.

▷ **le.gis.la.tion** /ˌledʒis'leiʃn/ *n* [U] (**a**) hành động xây dựng pháp luật; **việc xây dựng luật; sự lập pháp**: *Legislation will be difficult and take time*: Việc xây dựng luật sẽ khó khăn và mất nhiều thời gian. (**b**) pháp luật đã làm ra: *New legislation is to be introducted to help single-parent families*: Luật mới sẽ được đưa ra để giúp các gia đình chỉ có bố hoặc mẹ.

le.gis.lat.ive /'ledʒislətiv; *US* -leitiv/ *adj* [esp attrib] làm luật; **lập pháp**: *a legislative assembly, chamber, body, etc*: hội đồng, viện, cơ quan v.v. lập pháp. o *Legislative reform is long overdue*: Cuộc cải cách lập pháp đã chậm trễ quá lâu.

le.gis.lator /'ledʒisleitə(r)/ *n (fml)* thành viên của cơ quan lập pháp.

le.gis.lat.ure /'ledʒisleitʃə(r)/ *n* [CGp] *(fml)* tổ chức gồm những người có quyền làm và thay đổi luật; **cơ quan lập pháp**.

le.git /li'dʒit/ *adj (sl)* đúng luật (1): *all legit and above-board*: hoàn toàn hợp pháp và thẳng thắn. o *a legit excuse*: một lời xin lỗi đúng qui tắc.

le.git.im.ate /li'dʒitimət/ *adj* 1 phù hợp với luật pháp hoặc quy chế; đúng luật; **hợp pháp**: *the legitimate heir*: người thừa kế hợp pháp. o *I'm not sure that his business is strictly legitimate*: Tôi không chắc công việc kinh doanh của anh ta là hợp pháp. 2 có thể bào chữa được; có lý: *a legitimate argument, reason, case, etc*: lý lẽ, lý do, trường hợp, v.v... chính đáng. o *Politicians are legitmate targets for satire*: Các nhà chính trị là mục tiêu chính đáng cho những lời châm biếm. 3 (về đứa trẻ) do cha mẹ có kết hôn hợp pháp sinh ra; **(con) hợp pháp**. Cf ILLEGTIMATE. 4 xác thực; chính thống: *legitimate theatre*: sân khấu chính thống, tức là kịch nghiêm trang, không phải là ca nhạc kịch, kịch thời sự, v.v...

▷ **le.git.im.acy** /li'dʒitiməsi/ *n* [U] *(fml)*: *question the legitimacy of his actions*: chất vấn tính hợp pháp của hành động của nó.

le.git.im.ately *adv*.

le.git.im.ize, -ise /li'dʒitimaiz/ *v (fml)* [Tn] làm cho (cái gì) hợp pháp hoặc có quy cũ; **hợp pháp hóa**: *a court ruling that legitimized the position taken by the protestors*: một quyết định của tòa án đã hợp pháp hóa lập trường của những người phản kháng.

leg.less /'leglis/ *adj* 1 không có chân. 2 [pred] *(sl)* rất say; **chân nam đá chân chiêu**.

legume /'legju:m, li'gju:m/ *n* 1 loại cây có hạt nằm trong vỏ bọc, thí dụ cây đậu Hà Lan và đậu cô ve; **cây họ đậu**. 2 quả có hạt hoặc hạt của loại đó ăn được; **quả đậu**.

▷ **leg.um.in.ous** /li'gju:minəs/ *adj* thuộc về họ cây đậu.

lei /'lei:/ *n* (nhất là ở các nước thuộc vùng Pôlinêđi) vòng hoa quàng quanh cổ.

leis.ure /'leʒə(r); *US* 'li:ʒər/ *n* [U] 1 thời gian không phải làm việc hoặc nhiệm vụ khác; thời gian rỗi: *We're been working all week without a moment's leisure*: Chúng tôi đã làm việc suốt cả tuần không có lấy một lúc rỗi. o [attrib] *leisure activities*: hoạt động lúc rảnh rang, thí dụ thể thao, các thú tiêu khiển riêng. o *leisure wear*: áo quần mặc lúc bình thường. 2 (idm) **at leisure** (**a**) *(fml)* không bận việc; **lúc nhàn rỗi**: *They're seldom at leisure*: Chúng nó ít khi nhàn rỗi. (**b**) không vội vã; **nhàn nhã**: *I'll take the report home and read it at leisure*: Tôi sẽ đem báo cáo về nhà để đọc cho thong thả. **at one's 'leisure** khi có thì giờ rảnh, **vào lúc rỗi rãi. marry in haste, repent at leisure** ▷ MARRY.

▷ **leis.ured** /'leʒəd/ *adj* [attrib] có nhiều thì giờ nhàn hạ: *the leisured classes*: những tầng lớp người nhàn hạ.

leis.urely *adj, adv* không vội vã; **ung dung**: *walk at a leisurely pace*: bước đi ung dung. o *work leisurely*: làm việc thong thả.

□ **'leisure centre** tòa nhà công cộng có các tiện nghi để chơi thể thao và hoạt động giải trí; **trung tâm giải trí**.

leit.motiv (cũng **leit.motif**) /'laitmˌəuti:f/ *n* 1 *(nhạc)* chủ đề ngắn được nhắc đi nhắc lại trong một vở nhạc kịch, bản giao hưởng, v.v... gắn liền với một con người, đồ vật hoặc ý nghĩ riêng rẽ; **chủ đề**. 2 *(fig)* bất kỳ nét đặc trưng nào tái hiện nhiều lần; trở lại nhiều lần; **nét quán xuyến**: *The leitmotiv of her speech was the need to reduce expenditure*: Chủ đề quán xuyến bài nói chuyện của bà ta là cần phải giảm bớt chi tiêu.

lem.ming /'leming/ 1 *n* loài gặm nhấm giống như chuột của vùng Bắc cực di cư hàng đàn đông đúc, thường nhiều con bị chết đuối dưới biển; **con lem-mut**: *a lemming-like readiness to follow their leaders into certain disater*: sự sẵn sàng đi theo những người lãnh đạo đến một thảm họa chắc chắn như con lem mut.

lemon /'lemən/ *n* 1 (**a**) [C, U] quả màu vàng hình trái xoan có nước ép chua dùng làm nước uống hoặc đồ gia vị; **quả chanh**. (**b**) [C] (cũng '**lemon tree**) cây có lá màu xanh lục bóng láng, có quả chanh mọc; **cây chanh**. 2 (cũng ˌ**lemon** '**yellow**) [U] màu vàng nhạt; **màu vàng chanh**. 3 [C] *(sl)* đồ vật không vừa ý hoặc có khiếm khuyết, đặc biệt là xe hơi; **đồ vô dụng**.

□ ˌ**lemon** '**curd** (cũng ˌ**lemon** '**cheese**) loại mứt ngọt nhuyễn đặc làm bằng chanh, đường, trứng và bơ.

ˌ**lemon** '**sole** loại cá bơn ăn được; **cá bơn lêmơn**.

ˌ**lemon** '**squash** *(Brit)* nước giải khát ngọt có vị chanh pha với nước.

'**lemon-squeezer** *n* dụng cụ để ép quả chanh lấy nước; **cái vắt chanh**.

lem.on.ade /ˌlemə'neid/ *n* [U, C] (**a**) thức uống ngọt có ga. (**b**) thức uống làm bằng nước chanh ép, đường

và nước; **nước chanh.**

le.mur /'li:me(r)/ *n* loài động vật giống như khỉ của Mađagaxca sống ở trên cây và hoạt động vào ban đêm; **loài vượn cáo.**

lend /lend/ *v* (*pt, pp* **lent** /lent/) **1** [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sb)** (**a**) cho hoặc cho phép sử dụng cái gì tạm thời với quan niệm là cái đó sẽ được trả lại; **cho mượn**: *Can you lend me £5? I'll pay you back tomorrow*: *Anh có thể cho tôi mượn 5 pao được không? Ngày mai tôi sẽ trả lại anh.* o *I lent that record to John but never got it back*: *Mình đã cho John mượn đĩa hát đó nhưng không bao giờ lấy lại được.* (**b**) cung cấp (tiền) trong một thời hạn để lấy lãi; **cho vay**: *The banks are lending money at a competitive rate of interest*: *Các ngân hàng đang cho vay tiền với tỷ lệ lãi suất cạnh tranh,* tức là thấp. Cf BORROW. **2** [Tn, Dn.n, Dn.pr] ~ **sth (to sth)** đóng góp hoặc cộng thêm cái gì vào cái gì; **thêm vào**: *lend one's services*: *đóng góp thêm sự giúp đỡ của mình.* o *lend the occasion a little glamour*: *làm cho cơ hội thêm phần hấp dẫn.* o *His presence lent dignity to the occasion*: *Sự có mặt của ông ấy đã làm cho buổi lễ thêm trịnh trọng.* o *A little garlic lend flavour to a sauce*: *Một ít tỏi làm cho nước xốt thêm hương vị.* **3** [Tn.pr] ~ **sth to sth** *(fig)* làm cho một sự kiện, sự phát triển, báo cáo, v.v... đáng tin cậy, có ý nghĩa, v.v... hơn (được dùng nhất là với những *dt* sau đây: *lend credibility, credence, plausibility, etc to a report*: *làm cho báo cáo có thêm đáng tin, sự tin cậy, tính hợp lý, v.v...* o *This news lends some support to earlier reports of a ceasefire*: *Tin tức này hỗ trợ thêm cho các báo cáo trước về cuộc ngừng bắn.* **4** (idm) **give/lend colour to sth** ⇨ COLOUR[1]. **lend an 'ear (to sb/sth)** nghe chăm chú và có thiện cảm (ai/cái gì). **lend (sb) a (helping) hand (with sth)** giúp đỡ (ai) (bằng cái gì); **giúp đỡ ai một tay**. **lend oneself/one's name to sth** *(fml)* tận sức với ai; **dự vào; phụ họa theo**: *a man who would never lend himself to violence*: *một người không bao giờ phụ họa theo bạo lực.* o *She lent her name to many worthy causes*: *Bà ta đã dốc toàn tâm toàn ý vào nhiều sự nghiệp đáng kính.* **5** (phr v) **lend itself to sth** thích ứng với cái gì: *a novel which lends itself well to dramatization for television*: *tiểu thuyết rất thích hợp để chuyển thành kịch cho vô tuyến truyền hình.*

▷ **lender** *n* người cho mượn, cho vay. Cf BORROWER (BORROW).

length /leŋθ/ *n* **1** [U] kích thước hoặc phạm vi từ đầu này đến đầu kia; **chiều dài**: *a river 300 miles in length*: *một con sông dài 300 dặm.* o *This room is twice the length of the other, but much narrower*: *Phòng này dài gấp đôi phòng kia nhưng hẹp hơn nhiều.* o *a book the length of 'War and Peace'*: *một quyển sách có độ dài như quyển 'Chiến tranh và hòa bình'.* o *He jogged the length of the beach*: *Ông ta chạy thong thả dọc theo bờ biển.* **2** [U] lượng thời gian cái gì đã chiếm: *You spend a ridiculous length of time in the bath*: *Cậu bỏ ra một số thời gian đến buồn cười cho việc tắm rửa.* o *Size of pension depends on length of service with the company*: *Mức lương hưu phụ thuộc vào số thời gian phục vụ ở công ty.* o *a speech, symphony, ceremony, etc of considerable length*: *một bài diễn văn, bản giao hưởng, buổi lễ, v.v... chiếm một số thời gian đáng kể.* **3** [C] chiều dài của một vật dùng làm đơn vị đo đạc: *This car will turn in its own length*: *Chiếc xe này quay được trong phạm vi chiều dài của nó.* o *The horse/boat won the race by two lengths*: *Con ngựa/chiếc thuyền về đích trước con sau hai thân,* tức là bằng khoảng cách tương đương với hai lần chiều dài của chính nó. **4** [C] tấm (của cái gì): *timber sold in lengths of 5, 10 or 20 metres*: *Gỗ bán thành tấm 5, 10 hay 20 mét một.* o *I need a length of wire or string to tie it with*: *Mình cần một đoạn dây thép hoặc dây để buộc nó lại.* o *a dress length*: *một áo dài (phụ nữ),* tức là một mảnh vải dài đủ để may một áo. **5** (idm) **at arm's length** ⇨ ARM[1]. **at length** (**a**) *(fig)* sau một khoảng thời gian dài; cuối cùng; rốt cuộc: *At length the bus arrived, forty minutes late*: *Cuối cùng thì xe buýt đã đến, chậm mất bốn mươi phút.* (**b**) mất nhiều thời gian, rất chi tiết; đầy đủ: *discuss sth at some, great, excessive, etc length*: *thảo luận cái gì với một số, đầy đủ, quá, v.v... chi tiết.* o *He went on at tedious length about his favourite hobby*: *Nó tiếp tục nói dài dòng chán ngắt về thú riêng ưa thích của nó.* **(at) full length** ⇨ FULL. **go to any, some, great, etc 'length (to do sth)** sẵn sàng làm bất cứ cái gì, một vài cái gì, nhiều cái gì, v.v... (để hoàn thành cái gì): *They went to absurd lengths to keep the affair secret*: *Chúng nó đã làm mọi điều phi lý để giữ bí mật sự việc.* o *There are no lengths to which an addict will not go to obtain his drug*: *Không có việc gì mà một người nghiện sẽ không làm để có được chất ma túy.* o *She even went to the length of driving me home*: *Cô ta còn đi đến chỗ lái xe đưa tôi về nhà nữa.* **keep sb at arm's length** ⇨ ARM[1]. **the length and breadth of sth** trong hoặc đến tất cả các bộ phận của cái gì: *travel the length and breadth of the British Isles*: *đi du lịch dọc ngang khắp quần đảo Anh.* **measure one's length** ⇨ MEASURE[1].

▷ **-length** (tạo thành *tt* ghép): *a knee-length dress*: *chiếc áo dài đến đầu gối.* o *floor-length curtains*: *bức rèm dài đến sàn.* o *a feature-length film*: *phim dài bằng phim truyện,* tức là dài khoảng hai giờ.

lengthen *v* [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên dài hơn: *The days start to lengthen in March*: *Đến tháng Ba, ngày bắt đầu dài hơn.* o *lengthen a skirt*: *hạ gấu chiếc váy.* Cf SHORTEN.

'length-ways (cũng **'length-wise, long-ways, long-wise**) *adv, adj* đặt các cạnh ngắn nhất liền nhau; đặt nối nhau; **dọc**: *The tables were laid lengthways*: *Các bàn được xếp liền nhau theo chiều dọc.*

lengthy /'leŋθi/ *adj* (**-ier, -iest**) **1** rất dài: *Lengthy negotiations must take place before any agreement can be reached*: *Những cuộc đàm phán rất dài sẽ diễn ra trước khi đạt được một thỏa thuận nào.* **2** *(derog)* kéo dài gây mệt mỏi; dài dòng và buồn tẻ: *lengthy explanations, speeches, etc*: *những lời giải thích, những bài phát biểu v.v. dài dòng.* ▷ **length.ily** *adv.*

le.ni.ent /'li:niənt/ *adj* không nghiêm khắc (nhất là trong việc trừng phạt người); nhân hậu; **khoan dung**: *a lenient fine, law, view*: *một số tiền phạt nhẹ, pháp luật, cách nhìn khoan dung.* o *I hope the judge will be lenient*: *Tôi hy vọng quan tòa sẽ khoan dung.*

▷ **le.ni.ence** /-əns/ (cũng **le.ni.ency** /-ənsi/) *n* [U] tính nhân hậu: *a magistrate known for her leniency with first-time offenders*: *một nữ pháp quan có tiếng về lòng nhân hậu đối với những người phạm tội lần đầu tiên.*

le.in.ently *adv*: *treat sb leniently*: *đối xử với ai một cách khoan dung.*

lens /lenz/ *n* (*pl* **~es**) **1** miếng kính hoặc vật liệu trong suốt khác có một hoặc nhiều mặt cong dùng để làm cho đồ vật trông thấy rõ hơn, to hoặc nhỏ hơn khi nhìn qua, và được dùng trong kính đeo mắt, máy ảnh, kính thiên văn, v.v...; **thấu kính**. **2** *(giải)* phần trong suốt của mắt ở sau đồng tử làm hội tụ ánh sáng; **thủy tinh thể**.

Lent /lent/ (trong đạo Cơ đốc) thời gian từ ngày đầu mùa chay cho đến đêm trước lễ Phục sinh, bốn mươi

ngày giữ giới được coi là thời gian ăn chay và sám hối; **Mùa chay**: *give up chocolates, smoking, meat for Lent*: *không dùng sôcôla, thuốc lá, thịt trong Mùa chay.*

▷ **Lenten** /'lentən/ *adj* [attrib] thuộc về Mùa chay: *Lenten services*: *những buổi lễ trong Mùa chay.*

lent *pt, pp* của LEND.

len.til /'lentl/ *n* (a) cây trồng để lấy hạt nhỏ như hạt đậu; **cây đậu lăng.** (b) hạt của cây đó, thường sấy khô, được chế biến làm thức ăn: [attrib] *lentil soup*: *xúp đậu lăng.*

lento /'lentəʊ/ *adj, adv (nhạc)* (được chơi chầm chậm); **chậm.**

Leo /'li:əʊ/ *n* 1 [U] cung thứ năm của Hoàng đạo; Sư tử; **cung Sư tử.** 2 [C] (*pl* ~**s**) người sinh ra dưới ảnh hưởng của cung đó; **người cầm tinh con sư tử.** Cách dùng xem ZODIAC.

le.on.ine /'liənain/ *adj (fml)* của hoặc giống sư tử: *leonine dignity*: *vẻ oai nghiêm giống như sư tử.*

leo.pard /'lepəd/ *n* động vật lớn ăn thịt ở Châu Phi và Nam Á thuộc họ mèo có bộ lông vàng hoe, đốm đen; **con báo.**

▷ **leo.pard.ess** /ˌlepə'des/ *n* con báo cái.

leo.tard /'li:ətɑ:d/ *n* quần áo liền, mặc sát người của những người nhào lộn, nhảy múa, v.v...; **quần áo nịt.**

leper /'lepə(r)/ *n* 1 người bị bệnh phong. 2 *(fig)* người bị người khác hắt hủi và tránh xa; người bị xã hội ruồng bỏ: *His unpopular views made him a social leper*: *Những quan điểm không có tính chất quần chúng của ông ta đã làm cho ông bị xã hội xa lánh.*

lep.re.chaun /'leprəkɔ:n/ *n* (trong văn hóa dân gian Ai-len) vị tiên dưới hình dạng một ông già nhỏ bé.

lep.rosy /'leprəsi/ *n* [U] bệnh nhiễm khuẩn làm ảnh hưởng đến da và thần kinh, gây ra mặt mày méo mó và biến dạng; **bệnh phong; bệnh hủi.**

les.bian /'lezbiən/ *n* người đàn bà thích đồng dục nữ.

▷ **les.bian** *adj* thuộc về hoặc có liên quan đến những người đàn bà đồng dục nữ: *a lesbian relationship*: *mối quan hệ đồng dục nữ.*

les.bian.ism *n* [U].

lèse.majesté (cũng **lese-majesty**) /leiz'mæʒestei *US* ˌli:z'mædʒisti/ *n* [U] 1 *(luật)* tội hoặc sự xúc phạm đến quốc vương hoặc chính phủ; tội mưu phản; **tội khi quân.** 2 *(joc)* thái độ tự phụ của người trẻ tuổi; **thái độ phạm thượng**: *Firing senior staff without reference to the boss comes pretty close to lèse-majesté*: *Sa thải nhân viên đã làm việc nhiều năm mà không xin ý kiến của ông chủ trở thành gần như là một tội phạm thượng.*

le.sion /'li:ʒn/ *n (y)* 1 vết thương; chỗ bị tổn hại: *painful lesions on his arms and legs*: *những vết thương đau đớn ở tay và chân của nó.* 2 thay đổi có hại trong mô của một cơ quan trong cơ thể do chỗ bị thương hoặc bệnh gây ra; **thương tổn**: *a lesion of the left lung*: *một thương tổn ở phổi trái.*

less /les/ *indef det, indef pron* ~ **(sth) (than...)** dùng với những danh từ không đếm được như là một thể so sánh của little không nhiều bằng; một lượng nhỏ hơn; **kém.** (a) *(det)*: *less butter, sugar, time, significance*: *ít bơ, đường, thời gian, ý nghĩa hơn.* o *less coffee than tea*: *ít cà phê hơn là chè.* o *I received less money than the others did*: *Tôi lĩnh ít tiền hơn những người khác.* o *You ought to smoke fewer cigarettes and drink less beer*: *Anh nên hút ít thuốc lá hơn và uống ít bia hơn.* ⇨ Cách dùng xem MUCH. (b) *(pron)*: *It seems less of a threat than I'd expected*: *Dường như ít đe dọa hơn là tôi đã nghĩ.* o *There's less to do in this job than the last*: *Có ít việc phải làm trong công việc này hơn là trong công việc trước.* o *'You must have paid £3000 for your car'. 'No, (it was) less*: *'Ông chắc đã phải trả 3000 pao cho chiếc xe của ông.' 'Không, rẻ hơn.'* o *It's not far — it'll take less than an hour to get there*: *Không xa đâu — từ đây đến đó non một tiếng đồng hồ thôi.* o *The receptionist was less than helpful when we arrived*: *Nhân viên đón tiếp đã không giúp ích gì cả khi chúng tôi đến.* o *It took less than no time to write a reply*: *Viết thư trả lời xong ngay thôi.*

▷ **less** *adv* ~ **(than...)** 1 ở mức độ nhỏ hơn, không nhiều bằng: *I read much less now than I did at school*: *Bây giờ tôi đọc ít hơn nhiều so với hồi đi học.* o *It rains less in London than in Manchester*: *Ở London mưa ít hơn là ở Manchester.* o *less colourful, expensive, hungry, intelligent, tired, etc*: *không sặc sỡ, đắt tiền, đói bụng, thông minh, mệt mỏi v.v...* bằng. o *less awkwardly, enthusiastically, often*: *ít vụng về, kém nhiệt tình, không thường xuyên hơn.* 2 (idm) **any (the) less** (dùng sau *not*) ở một mức độ nhỏ hơn: *She wasn't any (the) less happy for being on her own*: *Cô ta đã không kém phần sung sướng vì được sống độc lập.* **even/much/still less** và chắc chắn là không; **lại càng không**: *He's too shy to ask a stranger the time, still less speak to a room full of people*: *Anh ta quá nhút nhát không dám hỏi giờ một người lạ, lại càng không dám nói với một phòng đông người.* **less and less** ở mức độ liên tục giảm xuống; **càng ngày càng ít đi**: *She found the job less and less attractive*: *Cô ta nhận thấy công việc càng ngày càng ít hấp dẫn.* o *He played the piano less and less as he grew older*: *Càng lớn lên, nó càng ít chơi đàn pianô.* **the less, more, etc... the less, more etc...** ⇨ THE. **more or less** ⇨ MORE. **no less (than...)** nhiều bằng; **không ít hơn**: *We won £500, no less, in a competition*: *Chúng tôi được 500 pao, không ít hơn, trong một cuộc thi đấu.* o *We won no less than £500 in a competition*: *Chúng tôi được không ít hơn 500 pao trong một cuộc thi đấu.*

less *prep* trước khi trừ (cái gì); trừ: *a monthly salary of £450, less tax and national insurance*: *lương tháng là 450 pao, chưa trừ tiền thuế và bảo hiểm quốc gia.* o *send a cheque for the catalogue price, less 10% discount*: *gửi séc trả tiền catalô, trừ đi 10% tiền chiết khấu.*

CÁCH DÙNG: **less**: thay thế cho **fewer** nay được dùng phổ biến và ngày càng nhiều hơn với các danh từ số nhiều: *There have been less accidents on this road since the speed limit was introduced*: *Đã có ít tai nạn hơn ở trên đường này kể từ khi có quy định về giới hạn tốc độ.* Tuy nhiên, người ta vẫn cho như thế là không đúng tiếng Anh và những người nói tiếng Anh thận trọng thích dùng **fewer** hơn: *fewer accidents*: *ít tai nạn hơn.*

-less /-lis/ *suff* (dùng rộng rãi với *dt* để tạo thành *tt*) không có: *treeless*: *không có cây cối.* o *hopeless*: *không hy vọng.*

▷ **-lessly** (tạo thành *pt*): *meaninglessly*: *một cách vô nghĩa.*

-lessness (tạo thành *dt* không đếm được): *helplessness*: *tình trạng không ai giúp đỡ.*

lessee /le'si:/ *n (luật)* người thuê nhà, đất, v.v... Cf LESSOR. ⇨ Cách dùng xem TENANT.

lessen /'lesn/ *v* 1 [I] trở thành ít hơn: *The pain was already lessening*: *Cơn đau đã bớt dần.* 2 [Tn] bớt (cái gì): *lessen the impact, likelihood, risk of sth*: *giảm sự va chạm, tính có thể đúng, nguy cơ của cái gì.*

lesser /'lesə(r)/ *adj* [attrib] 1 không to lớn như (những) cái khác; **ít hơn**: *one of the author's lesser works*: *một trong số những tác phẩm nhỏ hơn của tác giả.* o *He's stubborn, and so is she, but to a lesser degree*: *Anh ta bướng bỉnh*

và cô ta cũng thế những ở mức độ ít hơn. o *one of the lesser lights of his profession*: *một trong những người có uy tín kém hơn* (tức là những thành viên ít nổi bật) *trong nghề nghiệp của anh ta.* **2** (idm) **the ˌlesser of two ˈevils** điều ít hại hơn trong hai điều tồi tệ để lựa chọn.

les.son /ˈlesn/ *n* **1** điều mà học sinh phải học; **bài học**: *The first lesson in driving is how to start the car*: *Bài học đầu tiên trong việc lái xe là làm thế nào để khởi động được xe.* **2** thời gian dành cho việc học hoặc dạy: *My yoga lesson begins in five minutes*: *Buổi học yoga của tôi năm phút nữa sẽ bắt đầu.* o *She gives piano lessons*: *Cô ta dạy đàn pianô.* **3** ~ **(to sb)** kinh nghiệm người ta có thể học; tấm gương; **bài học**: *Let this be a lesson to you never to play with matches!*: *Các em hãy lấy đó làm bài học là đừng bao giờ chơi với diêm!* o *His courage is a lesson to us all*: *Lòng dũng cảm của anh ấy là một tấm gương cho tất cả chúng tôi.* o *We are still absorbing the lessons of this disaster!*: *Chúng tôi vẫn còn thấm thía bài học của tai họa đó!.* **4** *(tôn)* một đoạn trong kinh thánh đọc to trong buổi hành lễ ở nhà thờ; **bài rao giảng**: *The first lesson is taken from St John's Gospel*: *Bài rao giảng thứ nhất lấy từ Kinh Phúc âm của Thánh Giôn.* **5** (idm) **learn one's lesson** ☞ LEARN.

lessor /ˈlesɔ:(r)/ *n (luật)* người đưa tài sản ra cho thuê; **người chủ cho thuê**. Cf LESSEE. ☞ Cách dùng xem TENANT.

lest /lest/ *conj (fig)* **1** vì sợ rằng; để cho... đừng: *He ran away lest he (should/might) be seen*: *Hắn ta bỏ chạy mất vì sợ rằng người ta (sẽ/có thể) nhìn thấy.* o *Lest anyone should think it strange, let me assure you that it is quite true*: *Sợ có người nào sẽ cho điều đó là kỳ quặc, tôi xin đảm bảo rằng điều đó là hoàn toàn có thật.* **2** (được dùng sau *fear, be afraid, be anxious* v.v.): *She was afraid lest he might drown*: *Bà ấy sợ nó có thể chết đuối.*

let[1] /let/ *v* (**-tt-**, *pt, pp* **let**) **1** [Cn.i no passive] (thường dùng với từ vô định được bỏ đi khi ngữ cảnh đã rõ) cho phép (ai/cái gì); **để cho**: *Don't let your child play with matches*: *Đừng cho con anh chơi với diêm.* o *My father's only just had his operation and they won't let me see him yet*: *Bố tôi chỉ vừa mới được mổ xong và họ chưa cho tôi vào thăm ông.* o *She asked me if she could leave but I wouldn't let her (leave)*: *Cô ấy hỏi tôi liệu cô ấy có thể ra đi được không song tôi không muốn để cho cô ấy đi.* **2** [Tn.pr, Tn.p] cho phép (ai/mình/cái gì) đi hoặc chuyển vào, v.v...: *let sb into the house*: *cho phép ai vào nhà.* o *I'll give you a key to the flat so that you can let yourself in*: *Tôi sẽ đưa cho cậu chìa khóa của căn hộ để cho cậu có thể tự mở lấy mà vào.* o *You've let all the air out of the tyres*: *Cậu đã để cho săm xì hết hơi.* o *Let her past (you)*: *Cho cô ta đi qua (trước mặt cậu).* o *Don't let the dog out (of the room)*: *Đừng cho chó ra ngoài (khỏi phòng).* o *Windows let in light and air*: *Cửa sổ để cho ánh sáng và không khí lọt vào.* **3** [Cn.i no passive] (được dùng như một mệnh lệnh) **(a)** (với ngôi thứ nhất số nhiều để tạo thành một lời gợi ý); **hãy**: *Let's go to the cinema*: *Chúng ta hãy đi xem chiếu bóng đi.* o *I don't think we'll succeed but let's try anyway*: *Tôi không nghĩ là chúng ta sẽ thành công, nhưng dù sao chúng ta hãy cứ thử xem.* **(b)** (trong các yêu cầu hoặc mệnh lệnh): *Let the work be done immediately*: *Phải làm xong ngay công việc này* o *Let there be no mistake about it*: *Xin đừng có nhầm lẫn về điều đó.* tức là đừng hiểu sai tôi. **(c)** (được dùng để biểu thị sự giả định, thí dụ trong toán học: *Let line AB be equal to line CD*: *Cho đoạn AB bằng đoạn CD* o *Let ABC be an angle of 90°*: *Cho ABC là một góc vuông.* **(d)** được dùng để chỉ sự thách thức: *Let them do their worst*: *Cứ để cho họ làm điều xấu nhất* o *Let them attack: we'll defeat them anyway*: *Cứ để cho chúng tấn công thế nào rồi chúng ta cũng sẽ đánh bại chúng.* **4** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (out/ off) (to sb)** cho phép ai sử dụng (nhà, phòng v.v...) để lấy một số tiền được trả đều đặn; **cho thuê**: *I let (out) my spare rooms (to lodgers)*: *Tôi cho (khách trọ) thuê những phòng không sử dụng của tôi.* o *They decided to let (off) the smaller flats at lower rents*: *Họ quyết định cho thuê những căn hộ nhỏ hơn với giá rẻ hơn.* **5** (idm) **ˌlet sb/sth ˈbe** không quấy rầy hoặc can thiệp vào ai/ cái gì: *Let me be, I want a rest*: *Để mặc tôi, tôi muốn nghỉ một lúc* o *Let the poor dog be*: *Để yên cho con chó đáng thương đó*; tức là đừng chọc nó. **let sb/sth go; let go of sb/ sth** thả ai/ cái gì; buông ra: *let the rope go/ let go of the rope*: *buông dây ra* o *Let me go!*: *Thả tôi ra!* o *Will they let the hostages go?*: *Liệu họ có thả con tin không?* **ˌlet oneˈself ˈgo (a)** không kiềm chế cảm xúc, ham muốn v.v... của mình nữa: *Go on, enjoy yourself, let yourself go*: *Tiếp tục đi, vui chơi cho thỏa thích, cứ thoải mái.* **(b)** thôi không cẩn thận, ngăn nắp, tận tâm, v.v...: *He has let himself go a bit since he lost his job*: *Anh ta có phần buông thả từ ngày anh ta mất việc.* **let it ˈgo (at ˈthat)** không nói hoặc làm thêm về cái gì: *I don't agree with all you say, but I'll let it go at that*: *Tôi không đồng ý với tất cả những gì anh nói, nhưng tôi sẽ không nói gì thêm về điều đó nữa* o *I thought she was hinting at something but I let it go*: *Tôi nghĩ là cô ta nói bóng gió gì đấy nhưng tôi bỏ qua.* **let sb ˈhave it** *(sl)* bắn, trừng trị, v.v... ai; **cho một trận**: *Hold this bucket of water, and when he comes round the corner let him have it*: *Cầm lấy xô nước này và đợi khi hắn vòng qua góc nhà, cho hắn một trận,* tức là hất nước vào hắn. **let me ˈsee** tôi đang nghĩ hoặc cố gắng nhớ lại; **để tôi xem**: *Let me see — Where did I leave my hat?*: *Để tôi nghĩ xem đã — tôi đã để mũ ở đâu nhỉ?* **let us ˈsay** lấy thí dụ; **chẳng hạn**: *If the price is £500, let us say, is that too much?*: *Nếu giá là 500 pao chẳng hạn thì có quá đắt không?.* **to ˈlet** sẵn sàng có để cho thuê: *Rooms to let*: *Phòng cho thuê,* thí dụ trên biển ở ngoài nhà. (về các thành ngữ có *let*, xem ở mục từ về *dt, tt* v.v... thí dụ **let alone** ☞ ALONE; **let rip** ☞ RIP.) **6** (phr v) **let sb down** không giúp ai, làm cho ai thất vọng; bỏ rơi: *Please come and support me. Don't let me down*: *Xin hãy đến ủng hộ tôi. Đừng bỏ rơi tôi* o *This machine won't let you down*: *Máy này sẽ không làm anh thất vọng đâu,* tức là rất đáng tin cậy. **let sth down (a)** hạ thấp cái gì: *We let the bucket down by a rope*: *Chúng tôi dùng dây thả gàu xuống* o *This skirt needs letting down*: *Chiếc váy này cần phải hạ gấu xuống.* **(b)** xả hơi: *let sb's tyres down*: *xì hơi bánh xe của ai.*

let sth in làm cho (áo quần, v.v...) hẹp lại: *This skirt needs letting in at the waist*: *Chiếc váy này cần chiết lại ở eo.* **let sb/ oneself in for sth** *(infml)* gây cho ai/ mình phải chịu đựng (cái gì khó chịu): *You're letting yourself in for trouble by buying that rusty old car*: *Mua cái xe hơi cũ han gỉ này, cậu chỉ tổ chuốc cái khó vào thân.* **let sb in on/ into sth** *(infml)* cho phép ai chia sẻ (bí mật, v.v..); **tiết lộ**: *Are you going to let them in on the plans?*: *Cậu định tiết lộ cho họ biết về kế hoạch à?.*

let sth into sth đặt cái gì vào trong bề mặt cái gì; **đặt vào**: *window let into a wall*: *cửa sổ lắp vào mặt tường.*

let sb off (with sth) không (nghiêm khắc) trừng trị ai: *She was let off with a fine instead of being sent to prison*: *Bà ta chỉ bị phạt tiền mà đáng lẽ là bị bỏ tù* o *Don't let these criminals off lightly*:

Không nên xử nhẹ những tên tội phạm này, tức là nên trừng trị chúng một cách nghiêm khắc. **let sb off (sth)** không bắt ép ai làm (cái gì): *We've been let off school today because our teacher is ill*: *Chúng tôi không phải đi học hôm nay vì thầy giáo của chúng tôi bị ốm*. **let sth off** bắn cái gì ra; nổ cái gì: *The boys were letting off fireworks*: *Các cậu bé đang đốt pháo hoa*.

let 'on (about sth/ that. .) (to sb) *(infml)* tiết lộ bí mật: *I'm getting married next week, but please don't let on (to anyone) (about it) will you?*: *Tuần sau mình sẽ cưới vợ nhưng xin đừng để lộ bí mật (cho ai) (biết điều đó) nhé?*.

let sb out giải thoát cho ai khỏi cái gì, nhất là cái gì khó chịu; **tha cho**: *The teacher said only Janet, George and Sue were to be punished, so that let me out*: *Thầy giáo bảo chỉ có Janet, George và Sue là bị phạt, như thế là tha cho tôi*. **let sth out** (a) làm cho (áo quần v.v...) rộng hơn: *He's getting so fat that his trousers have to be let out round the waist*: *Ông ta béo ra đến nỗi quần của ông ta phải nới rộng cạp*. (b) phát ra (tiếng kêu v.v...): *She let out a scream of terror*: *Bà ta thét lên một tiếng kinh hãi*. (c) tiết lộ (bí mật v.v...): *Don't let it out about me losing my job, will you?*: *Đừng để lộ ra là tớ đã mất việc, đấy nhé?*.

let sb through cho ai đỗ kỳ thi hoặc kiểm tra: *I'm a hopeless driver, but the examiner let me through*: *Mình là tay lái xe chẳng ra gì nhưng người kiểm tra đã cho đỗ*.

let 'up trở thành kém khỏe, kém mãnh liệt, v.v...; giảm bớt cố gắng; **dịu đi**: *Will the rain ever let up?*: *Mưa bao giờ mới ngớt đây?* o *We mustn't let up, even though we've winning*: *Chúng ta không được ngừng lại dù chúng ta đang thắng*.

□ **'let-down** *n* sự thất vọng; **sự chán ngán**: *The party was a big let-down*: *Buổi liên hoan là cả một sự thất vọng*.

'let.up *n* sự giảm bớt cường độ, sức mạnh, v.v...; sự giảm bớt cố gắng; **sự dịu đi**: *There is no sign of a let-up in the hijack crisis*: *Không có dấu hiệu bớt căng thẳng nào trong cuộc khủng hoảng bắt cóc máy bay*.

let[2] /let/ *n (Brit)* sự cho thuê tài sản; hợp đồng cho thuê: *I can't get a let for my house*: *Tôi không kiếm được hợp đồng thuê cho nhà của tôi*, tức là không tìm được ai thuê nhà. ▷ **let.ting** *n (Brit)* tài sản đã cho thuê hoặc để cho thuê: *a furnished letting*: *nhà cho thuê có sẵn đồ đạc*. o *a holiday letting*: *nhà cho thuê trong ngày nghỉ*.

CÁCH DÙNG: So sánh **let**, **rent** và **hire**. Trong tiếng Anh, ba động từ đó cho biết là một người cho phép người nào khác sử dụng cái gì đó để lấy tiền: *X lets (out)/rents (out)/hires (out) Z to Y*: *X cho Y thuê Z*. o *Y rents/hires Z from X*: *Y thuê Z của X*. Chúng ta thường cho thuê **(let out)** tiện nghi, nhà hoặc đất: *He lets (out) his house to tourists during the summer*: *Nó cho khách du lịch thuê nhà nó trong mùa hè*. o *The biggest factory in town is to let*: *Nhà máy lớn nhất trong thành phố đang để cho thuê*. Chúng ta cho thuê **(rent out)** nhà, xe hơi, v.v... thường là trong thời gian khá dài: *She decided to rent out a room to get extra income*: *Bà ta quyết định cho thuê căn phòng để có thêm thu nhập*. o *I don't own my video. I rent it from a shop*: *Tôi không có máy video riêng, tôi thuê nó ở cửa hàng*. Chúng ta nhất định cho thuê **(hire out)** nhà, xe hơi, quần áo, v.v... thường là trong một thời gian ngắn và cho một mục đích nhất định: *They hire out boats by the hour*: *Họ cho thuê thuyền tính theo giờ*. o *The Labour party hired a concert hall for the election meeting*: *Công Đảng mướn phòng hòa nhạc cho cuộc họp bầu cử*. Trong tiếng Mỹ, **rent (out)** được dùng trong tất cả các nghĩa trên và **hire** có thể hiểu là tuyển dụng: *The company's hiring more men next week*: *Công ty tuần sau sẽ tuyển dụng nhiều đàn ông hơn*. Cách dùng này ít thông dụng hơn trong tiếng Anh.

let[3] /let/ *n* 1 (trong quần vợt) quả bóng, khi giao bóng, chạm vào mép trên của lưới và rơi xuống phần sân của đối phương; **quả giao bóng chạm lưới**. 2 (idm) **without ,let or 'hindrance** *(fml hoặc pháp)* không bị ngăn trở, không có trở ngại: *Please allow the bearer of this passport to pass freely without let or hindrance*: *Xin cho phép người mang hộ chiếu này đi qua không gặp trở ngại gì*.

-let *suff* (với *dt* tạo thành *dt*) 1 nhỏ; **con**: *booklet*: *quyển sách nhỏ*. o *piglet*: *con lợn con*. 2 không quan trọng, thứ yếu; *starlet*: *ngôi sao nhỏ*.

lethal /'li:θl/ *adj* 1 gây ra hoặc có thể gây ra cái chết; **làm chết người**: *a lethal dose of poison*: *một liều thuốc độc chết người*. o *lethal weapons*: *vũ khí giết người*. 2 gây thiệt hại, có hại: *(fig) The closure of the factory dealt a lethal blow to the town*: *Việc đóng cửa nhà máy đã đánh một đòn chí tử vào thành phố*. o *(joc) This wine's pretty lethal!*: *Rượu này uống hại lắm đấy!* tức là rất nặng. ▷ **leth.ally** /'le:θəli/ *adv*.

leth.argy /'leθədʒi/ *n* [U] tình trạng thiếu sức sống hoặc sinh lực đến cực độ; sự không hoạt động; tính thờ ơ; **trạng thái hôn mê**: *She suffers from bouts of lethargy and depression*: *Cô ta bị những cơn thẫn thờ và suy nhược*. o *government lethargy on this issue*: *thái độ thờ ơ của chính phủ về vấn đề này*. ▷ **leth.ar.gic** /lə'θɑ:dʒik/ *adj*: *Hot weather makes me lethargic*: *Thời tiết nóng làm tôi bơ phờ*. **leth.ar.gic.ally** /-kli/ *adv*.

let's *dạng thu gọn của* **let us**: chúng ta hãy. ➪ LET[1] 3a.

let.ter /'letə(r)/ *n* 1 [C] ký hiệu viết hoặc in thay cho một âm dùng trong lời nói; **chữ**: *'B' is the second letter of the alphabet*: *'B' là chữ thứ hai trong bảng chữ cái*. o *Fill your answers in capital letters, not small letters*: *Điền những câu trả lời của các bạn bằng chữ hoa, không phải chữ thường*. 2 [C] tờ viết gửi cho một người hoặc tổ chức, thường bỏ vào phong bì và gửi qua đường bưu điện; **thư**: *Are there any letters for me?*: *Có thư gửi cho tôi không?* o *Please inform me by letter of your plans*: *Đề nghị cho tôi biết kế hoạch của anh bằng thư*. **3 letters** [pl] *(dated or fml)* văn chương như là một nghề nghiệp hoặc một môn nghiên cứu về học thuật; **văn học**: *the profession of letters*: *nghề viết văn*. o *a man/woman of letters*: *nhà văn nam/ nhà văn nữ*. 4 (idm) **a bread-and-butter letter** ➪ BREAD. **a dead letter** ➪ DEAD. **the ,letter of the 'law** những đòi hỏi hoặc hình thức chính xác của từ ngữ pháp luật, quy tắc, v.v... (để đối lại với ý hoặc tinh thần chung của nó). **to the 'letter** chú ý chặt chẽ đến mọi chi tiết: *carry out an order to the letter*: *thi hành triệt để mệnh lệnh*. o *keep to the letter of an agreement, a contract, etc*: *bám lấy từng chi tiết của hợp đồng, giao kèo, v.v...*

▷ **let.ter.ing** /'letəriŋ/ *n* [U] chữ hoặc từ, nhất là khi nói về dáng vẻ nhìn thấy được của chúng; **chữ viết**: *The lettering on the poster is very eye-catching*: *Chữ viết trên tờ quảng cáo trông rất hấp dẫn*.

□ **'letter-bomb** *n* dụng cụ gây nổ của bọn khủng bố ngụy trang thành thư và gửi qua đường bưu điện.

'letter-box *n* (a) khe hở ở cửa lớn có nắp lật được để bỏ thư từ vào. (b) (*US* **'mailbox**) hộp để gần hoặc ở đường đi vào hoặc bên trong tòa nhà để người phát thư mang thư từ hoặc các thứ khác đến bỏ vào; **hộp thư**. (c) = POST.BOX (POST[3]).

'letterhead *n* (a) [C] tên và địa chỉ của một người hoặc tổ chức in trên

đầu trang giấy văn phòng; **tiêu đề**. (b) [U] giấy văn phòng có in tiêu đề như thế.

,**letter of** '**credit** *(tài)* thư của ngân hàng cho người cầm thư được quyền rút tiền ở một ngân hàng khác; **thư tín dụng**.

'**letterpress** *n* [U] 1 văn bài được in trong quyển sách, v.v... để đối lại với phần minh họa; **phần chữ**. 2 phương pháp in bằng loại máy in nổi (sắp chữ).

let.tuce /'letis/ *n* 1 [C] loại cây nhỏ trong vườn có lá xoăn màu xanh; **cây rau diếp**. 2 [U] lá của cây đó dùng để ăn (nhất là làm xà lách); **rau diếp**: [attrib] *a lettuce and tomato salad*: *xà lách rau diếp và cà chua*.

leu.co.cyte (*US* **leu.ko.cyte**) /'lu:kəsait/ *n (y)* tế bào trắng của máu; **bạch cầu**.

leu.co.tomy /lu:'kɒtəmi/ *n (Brit)* = LOBOTOMY.

leuk.aemia (*US* **leuk.emia**) /lu:'ki:miə/ *n* [U] bệnh bạch cầu tăng lên; **bệnh bạch cầu**.

levee[1] /'levi/ *n (arch)* tất cả những người khách, nhất là trong buổi tiếp đón trọng thể; **đám khách**.

levee[2] /'levi/ *n (esp US)* công trình xây dựng để đắp đê ngăn không cho nước lũ ở sông tràn vào; **đê**: *the levees along the Mississippi*: *những con đê dọc sông Mississippi*.

level[1] /'levl/ *adj* 1 có bề mặt nằm ngang, phẳng, không dốc: *Find level ground for the picnic table*: *Tìm chỗ đất bằng phẳng để đặt bàn ăn trong buổi đi chơi ngoài trời*. o *Add one level tablespoon of sugar*: *Cho thêm một thìa đường gạt ngang, tức là không đầy có ngọn*. 2 có cùng độ cao, mức hoặc vị trí trên thang bậc; **ngang bằng**: *The two pictures are not quite level — that one is higher than the other*: *Hai bức tranh treo không thật ngang nhau — bức này cao hơn bức kia*. o *France took an early lead but Wales drew level before half-time*: *Đội Pháp tạm dẫn trước, nhưng đội Wales đã san bằng tỷ số trước lúc nghỉ giải lao*. 3 (về giọng nói, cái nhìn, v.v...) **kiên định**: *a level stare*: *một cái nhìn chằm chằm*. 4 (idm) **have a level head** có khả năng xét xử đúng đắn; **bình tĩnh**. ,**level** '**pegging** tiến bộ với tốc độ như nhau.

□ ,**level-'crossing** *n* (*US* '**grade crossing**) chỗ đường cái và đường tàu hỏa cắt nhau trên cùng một mặt bằng; **chỗ chắn tàu**. Cf CROSSING 2.

,**level-'headed** *adj* có khả năng xét xử đúng đắn; khôn ngoan; bình tĩnh.

level[2] /'levl/ *n* 1 [C] đường hoặc mặt phẳng song song với đường chân trời nhất là khi muốn nói đến độ cao của nó: *1.000 metres above sea-level*: *cao 1.000 mét so với mặt biển*. o *a multi-level car-park*: *nơi đỗ xe nhiều tầng*. o *The controls are at eye-level*: *Bộ điều chỉnh ở ngang tầm mắt*. 2 [C] vị trí trên thang bậc về số lượng, lực, giá trị, v.v...; **độ**: *the level of alcohol in the blood*: *độ cồn trong máu*. o *Levels of unemployment vary from region to region*: *Mức độ thất nghiệp thay đổi theo từng vùng*. o *(fig) I could use threats too, but I refuse to sink to your level*: *Tôi cũng có thể sử dụng sự đe dọa nhưng tôi không muốn hạ mình xuống như anh*, tức là xử sự tồi tàn như anh. 3 [U] vị trí tương đối về cấp bậc, thứ bậc hoặc quyền lực; **cấp**: *discussions at Cabinet level*: *những cuộc thảo luận ở cấp nội các*, tức là bao gồm các thành viên của nội các. o *high-/low-level negotiations*: *những cuộc đàm phán ở cấp cao/ thấp*. 4 [C] (a) mặt, lớp hoặc vùng ít nhiều bằng phẳng: *The archaeologists found gold coins and pottery in the lowest level of the site*: *Các nhà khảo cổ đã tìm thấy những đồng tiền vàng và đồ gốm ở lớp đất sâu nhất của di chỉ*. (b) **levels** [pl] *(Brit)* khoảng đất rộng ở vùng nông thôn bằng phẳng, thoáng. 5 [C] = SPIRIT-LEVEL (SPIRIT). 6 (idm) **find one's/its level** ⇨ FIND[1]. **on a level (with sb/sth)** ở cùng trình độ: *Technically, both players are on a level*: *Về phương diện kỹ thuật, cả hai đấu thủ có cùng trình độ*. o *The water rose until it was on a level with the river banks*: *Nước dâng lên cho đến ngang mặt bờ sông*. **on the 'level** *(infml)* (một cách) thật thà; **có thể tin được**: *Are you sure this deal is on the level?*: *Anh có chắc là vụ giao dịch này có thể tin được không?* o *I'd like to help, but I can't - on the level!*: *Tôi cũng muốn giúp đỡ nhưng không thể được, thật thà mà nói!*

level[3] /'levl/ *v* (-ll-; *US* -l-) 1 [Tn] làm cho (cái gì) ngang nhau, bằng nhau hoặc đồng nhất: *The ground should be levelled before you plant a lawn*: *Mặt đất cần phải san phẳng trước khi anh trồng thành bãi cỏ*. o *She needs to win this point to level the score*: *Cô ta cần phải thắng điểm này để san bằng tỷ số*. o *level social differences*: *san bằng những cách biệt xã hội*. 2 [Tn esp passive] phá đổ (tòa nhà, v.v...); **phá sập; san bằng**: *a town levelled by an earthquake*: *một thành phố bị trận động đất san bằng*. 3 [Tn] ~ **sth (at sb)** nhằm (khẩu súng...); **chĩa**: *The hostage had a rifle levelled at his head*: *Con tin bị khẩu súng trường chĩa vào đầu*. 4 (phr v) **level sth at sb** đưa ra (lời buộc tội hoặc kết tội) chống ai; **nhằm (kết tội) ai**: *level criticism at the council*: *đưa ra lời chỉ trích hội đồng*. o *accusations levelled at the directors*: *những lời buộc tội nhằm vào các ông giám đốc*. **level sth down/up** làm cho (mặt phẳng, tỷ số, thu nhập, v.v...) bằng nhau bằng cách hạ thấp cái cao xuống/ nâng cao cái thấp lên: *Marks at the lower end need to be levelled up*: *Những dấu ở đầu thấp hơn cần được nâng lên cho bằng nhau*. **level off/out** (a) (về máy bay, v.v... hoặc người lái) bay ngang sau khi bay vút lên hoặc lao xuống; **bay là là**: *level off at 20.000 feet*: *bay ngang ở độ cao 20.000 bộ*. (b) *(fig)* trở nên ngang bằng sau khi lên hoặc hạ xuống; **đứng lại; chững lại**: *House prices show no sign of levelling off*: *Giá nhà không cho thấy dấu hiệu đứng lại*, tức là vẫn tiếp tục nâng lên hoặc hạ xuống. o *Share values have levelled off after yesterday's steep rise*: *Giá cổ phần đã chững lại sau khi tăng vọt ngày hôm qua*. **level with sb** *(fml)* nói hoặc bàn bạc với ai một cách thật thà và thẳng thắn.

▷ **lev.el.ler** (*US* **lev.eler**) /'levələ(r)/ *n* người muốn hủy bỏ sự phân biệt trong xã hội, người chủ trương xóa bỏ chênh lệch trong xã hội: *(fig) death, the great leveller*: *cái chết, người công bằng vĩ đại*.

le.ver /'li:və(r); *US* 'levər/ *n* 1 thanh hoặc dụng cụ khác quay trên một điểm cố định *(fulcrum: điểm tựa)* nâng hoặc mở cái gì ở một đầu khi có áp lực đè lên đầu kia; **đòn bẩy**. 2 tay cầm để vận hành hoặc điều khiển máy; **cần điều khiển**: *Move this lever to change gear*: *Chuyển động cái cần này để sang số*. 3 *(fig)* phương tiện làm áp lực tinh thần: *This latest incident may be the lever needed to change government policy*: *Sự kiện gần đây nhất này có thể là cái đòn bẩy thúc đẩy chính phủ thay đổi chính sách*.

▷ **le.ver** *v* [Tn, Tn.pr, Cn.a] dịch chuyển (cái gì) bằng đòn bẩy; **bẩy**: *They levered the rock into the hole*: *Họ bẩy tảng đá xuống hố*. o *lever a crate open*: *bẩy nắp thùng ra*.

le.ver.age /-ərɪdʒ/ *n* [U] 1 tác dụng hoặc sức mạnh đòn bẩy. 2 *(fig)* quyền lực, ảnh hưởng: *Her wealth gives her enormous leverage in social circles*: *Sự giàu có của cô ta đã đem lại cho cô ta một ảnh hưởng rất lớn trong các giới của xã hội*.

lev.eret /'levərit/ *n* con thỏ rừng con.

le.vi.athan /li'vaiəθn/ *n* 1 *(Kinh thánh)* con quái vật ở biển; **thủ y**

quái. **2** vật có kích thước hoặc sức mạnh khổng lồ.

Le.vis /'li:vaiz/ *n* [pl] *(p.ɔpr)* quần bò.

lev.it.ate /'leviteit/ *v* [I, Tn, Tn.pr] (làm cho ai/cái gì) bay lên và lơ lửng trong không khí; nhất là bằng những sức mạnh siêu nhiên. ▷ **lev.ita.tion** /ˌlevi'teiʃn/ *n* [U]: *powers of levitation*: *phép bay lên.*

lev.ity /'levəti/ *n* [U] *(fml)* tình trạng thiếu sự nghiêm túc và kính trọng đúng mức; **tính coi nhẹ; tính khinh suất.**

levy /'levi/ *v* (*pt, pp* **levied**) **1** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (on sb)** thu (tiền trả, v.v...) bằng quyền hoặc bằng lực; **bắt** chịu cái gì; **đánh**: *a departure tax levied on all travellers*: *thuế khởi hành đánh vào tất cả các hành khách.* **2** (phr v) **levy on sth** *(pháp)* bắt giữ cái gì để buộc phải trả nợ; **cưỡng chế**: *levy on sb's property estate, etc*: *cưỡng chế tài sản, bất động sản, v.v... của ai.*

▷ **levy** *n* **1** hành động thu; **sự thu. 2** tiền, v.v... thu được.

lewd /lju:d; *US* lu:d/ *adj* **1** xử lý những vấn đề tình dục một cách thô bỉ hoặc sỗ sàng; **dâm dục**: *a story full of lewd innuendos*: *một truyện ngắn đầy rẫy những ẩn ý dâm dục.* **2** dâm đãng; **đầy dục vọng**: *a lewd expression, glance, gesture, etc*: *một vẻ mặt, cái nhìn, cử chỉ, v.v... đầy dục vọng.* ▷ **lewdly** *adv.* **lewd.ness** *n* [U].

lex.ical /'leksikl/ *adj (ngôn)* thuộc về từ vựng của một ngôn ngữ: *lexical items*: *những mục của từ vựng,* tức là các từ và nhóm từ.

▷ **lex.ic.ally** /-kli/ *adv.*

lexis /'leksis/ *n* [U] từ vựng.

lex.ico.graphy /ˌleksi'kɒgrəfi/ *n* [U] lý thuyết và thực hành biên soạn từ điển; **sự biên soạn từ điển.**

▷ **lex.icographer** /ˌleksi'kɒgrəfə(r)/ *n* người biên soạn từ điển.

lex.ico.graph.ical /ˌleksikə'græfikl/ *adj.*

lex.icon /'leksikən; *US* -kɒn/ *n* **1** từ điển nhất là của ngôn ngữ xưa (thí dụ tiếng Hy Lạp hoặc Hê-brơ). **2** *(ngôn)* từ vựng.

ley[1] /lei/ *n* đất tạm thời trồng cỏ; **đất bỏ hóa.**

ley[2] /lei/ *n* (cũng **'ley line**) đường thẳng giả định về con đường thời tiền sử nối liền những điểm nổi bật của cảnh quan, thường là các đỉnh đồi.

LF /ˌel 'ef/ *abbr (radio)* low frequency: tần số thấp. Cf HF.

lh *abbr* left hand: tay trái. Cf RH.

li.ab.il.ity /ˌlaiə'biləti/ *n* **1** [U] ~ **(for sth)** trạng thái có nghĩa vụ về pháp lý; **trách nhiệm pháp lý**: *liability for military service*: *nghĩa vụ quân sự.* o *Don't admit liability for the accident*: *Đừng thừa nhận trách nhiệm pháp lý về vụ tai nạn.* **2** [C] *(infml)* điều bất lợi cái gây khó khăn; **của nó**: *Because of his injury Jones was just a liability to the team*: *Do bị thương nên Jones đúng là gánh nặng cho đội của anh.* Cf ASSET. **3 li.ab.il.it.ies** [pl] nợ, nghĩa vụ tài chính; **tiền phải trả.**

li.able /'laiəbl/ *adj* [pred] **1** ~ **(for sth)** chịu trách nhiệm theo pháp luật; **chịu trách nhiệm pháp lý**: *Is a wife liable for her husband's debts?*: *Người vợ có phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với những món nợ của chồng bà ta không?* o *Be careful — if you have an accident I'll be liable*: *Hãy cẩn thận — nếu cậu bị tai nạn mình sẽ phải chịu trách nhiệm theo pháp luật.* **2** ~ **to sth** phải chịu cái gì: *a road liable to subsidence*: *con đường có nguy cơ bị lún.* o *Offenders are liable to fines of up to £100*: *Ai vi phạm có thể bị phạt tiền lên đến 100 pao.* **3** ~ **to do sth** rất có thể làm cái gì: *We're all liable to make mistakes when we're tired*: *Tất cả chúng ta đều có thể phạm sai lầm khi chúng ta mệt mỏi.*

li.aise /li'eiz/ *v* [I, Ipr] ~ **(with sb); ~ (between A and B)** *(infml)* hành động như là một mối nối, hoặc làm trung gian; **giữ liên lạc.**

li.aison /li'eizn; *US* 'liəzɒn/ *n* **1** [U] sự liên lạc và hợp tác giữa các đơn vị của một tổ chức: *excellent liaison between our two departments*: *sự liên lạc rất tốt giữa hai Vụ của chúng tôi.* o [attrib] *a liaison officer*: *sĩ quan liên lạc.* **2** [C] *(often derog)* người liên lạc. **3** [C] *(often derog)* mối quan hệ tình dục trái phép; **quan hệ nam nữ bất chính**: *a brief liaison*: *một quan hệ bất chính ngắn ngủi.*

liana /li'ɑ:nə/ *n* cây leo ở vùng nhiệt đới; **dây leo.**

liar /'laiə(r)/ *n* người nói dối, nhất là thành thói quen: *a good/bad liar*: *kẻ nói dối giỏi/ tồi.*

lib /lib/ *n* [U] *(infml)* (trong từ ghép) sự giải phóng: *gay, women's, animal, etc lib*: *sự giải phóng đồng tình dục nam giới, giải phóng phụ nữ, việc thả các con vật ra, v.v...* ▷ **lib.ber** *n* (trong từ ghép): *Is she a women's libber?*: *Bà ấy có phải là người đấu tranh đòi giải phóng phụ nữ không?*

Lib /lib/ *abbr (chính Brit)* **Liberal**: tự do (Đảng): *Joan Wells (Lib)*: *Ông Joan Wells (Đảng Tự do).* o *a Lib-Lab pact*: *hiệp ước giữa Đảng Tự do và Công Đảng.* Cf L 4.

liba.tion /lai'beiʃn/ *n* **1** (sự rót) rượu lễ, v.v... cúng thần ngày xưa. **2** *(joc)* thức uống có cồn.

li.bel /'laibl/ *n* **1** [C] lời tuyên bố không thật viết tay hoặc in làm tổn hại đến thanh danh của ai; **lời bôi nhọ. 2** [U] *(luật)* hành động công bố lời tuyên bố như thế; **tội phỉ báng**: *sue a newspaper for libel*: *kiện tờ báo vì tội phỉ báng.* o [attrib] *libel proceedings*: *việc kiện tụng về tội phỉ báng.* **3** [C] ~ **(on sb)** *(infml)* điều cố ý làm hại thanh danh của ai/cái gì; **sự phỉ báng**: *That interview was an absolute libel on a honest man*: *Cuộc phỏng vấn đó hoàn toàn là một sự phỉ báng đối với một người lương thiện.* Cf SLANDER.

▷ **li.bel** *v* (**-ll-**; *US* **-l-**) [Tn] làm tổn hại đến thanh danh (của ai) bằng cách công bố một lời tuyên bố sai lạc; **bôi nhọ; phỉ báng.**

li.bel.lous (*US* **li.bel.ous**) /'laibələs/ *adj* **1** là hoặc chứa đựng lời phỉ báng, bôi nhọ: *a libellous statement*: *một lời tuyên bố bôi nhọ.* **2** có thói đăng các lời phỉ báng: *a libellous magazine*: *một tạp chí hay bôi nhọ.*

lib.eral /'libərəl/ *adj* **1** khoan dung và rộng rãi, không thành kiến: *a liberal attitude to divorce and remarriage*: *thái độ rộng rãi đối với vấn đề ly hôn và tái hôn.* **2** cho hoặc được một cách hào phóng: *She's very liberal with promises but much less so with money*: *Bà ta rất hào phóng về lời hứa hẹn nhưng về tiền bạc thì rất ít được hào phóng như thế.* o *a liberal sprinkling of sugar*: *rắc rất nhiều đường.* **3** (về giáo dục) có liên quan chủ yếu đến việc mở rộng trí tuệ, không phải chỉ đơn thuần đào tạo về kỹ thuật hoặc nghề nghiệp. **4** không chặt chẽ, không đúng từng chữ, hoặc không thật chính xác; **thoáng**: *a liberal translation giving a general idea of the writer's intentions*: *một bản dịch thoáng cho ta một ý niệm chung về ý định của tác giả.* **5 Liberal** *(chính)* thuộc về Đảng Tự do: *Liberal housing policy*: *chính sách nhà ở của Đảng Tự do.*

▷ **lib.eral** *n* **1** người khoan dung và rộng rãi. **2 Liberal** *(chính Brit)* (*abbr* **Lib**) đảng viên Đảng Tự do.

lib.er.al.ism /-izəm/ *n* [U] những quan điểm và nguyên lý tự do; **chủ nghĩa tự do.**

lib.er.ally /-rəli/ *adv*: *rolls spread liberally with butter*: *những ổ bánh mì phết đầy bơ.* o *interpret the ruling liberally*: *giải thích sự thống trị một cách tùy tiện.*

□ **'Liberal Party** *(chính Brit)* đảng chính trị ở Anh ủng hộ cái cách ôn

hòa về chính trị và xã hội; **đảng Tự do.**

lib.er.al.ity /ˌlibə'rælәti/ *n* [U] **1** sự cho không; sự hào phóng. **2** tính chất khoan dung, rộng rãi: *a period remarkable for its liberality*: *một thời kỳ đáng chú ý về tính khoan dung của nó.*

lib.er.al.ize, -ise /'librәlaiz/ *v* [Tn] giải phóng (ai/cái gì) khỏi những hạn chế về chính trị hoặc tinh thần; **mở rộng tự do**: *There is a move to liberalize literature and the Arts*: *Có một hành động để mở rộng tự do cho văn học và nghệ thuật.* ▷ **lib.er.al.iz.ation, -isation** /ˌlibrәlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [U].

lib.er.ate /'libәreit/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth (from sth)** giải phóng (ai/cái gì); **thả; tha; giải phóng; trả tự do**: *liberate prisoners, an occupied country*: *phóng thích tù nhân, giải phóng một nước bị chiếm đóng.*

▷ **lib.er.ated** tỏ ra không bị ràng buộc bởi những tư tưởng truyền thống về những vấn đề xã hội và tình dục: *a liberated male, mother, lifestyle*: *một người đàn ông, người mẹ, lối sống phóng khoáng.*

lib.era.tion /ˌlibə'reiʃn/ *n* [U]: *the liberation of Europe by Allied troops*: *việc giải phóng châu Âu bởi quân đội Đồng minh.* o *The break-up of their marriage was an enormous liberation for her*: *Hôn nhân của họ tan vỡ là một sự giải phóng to lớn đối với cô ta.*

lib.er.ator *n*: *hailing the soldiers as liberators*: *hoan nghênh những người lính như là những người giải phóng.*

lib.er.tine /'libәti:n/ *n* người đàn ông có cuộc sống thiếu trách nhiệm và thiếu đạo đức; **kẻ phóng đãng/ trụy lạc.**

lib.erty /'libәti/ *n* **1** [U] tình trạng không bị giam cầm, nô lệ hoặc đè nén áp bức; **sự tự do. 2** [C, U] quyền được làm điều mình chọn; **quyền tự do**: *Liberties enjoyed by all citizens*: *Những quyền tự do mà tất cả các công dân được hưởng.* o *They give their children a great deal of liberty*: *Họ để cho con cái họ rất tự do.* **3** [C esp pl] quyền lợi và đặc quyền do nhà chức trách ban phát; **đặc quyền**: *liberties enjoyed by all citizens*: *những quyền lợi mọi công dân được hưởng.* **4** (idm) **at liberty (to do sth)** (a) (về người) tự do, được phép; **cứ tự nhiên**: *You are at liberty to leave*: *Cậu cứ về tự nhiên.* (b) được tự do không bị hạn chế hoặc kiểm soát: *You're at liberty to say what you like*: *Anh tha hồ muốn nói gì cứ nói.* ˌ**Liberty** 'Hall nơi hoặc hoàn cảnh được tự do hoàn toàn: *Wear what you like for the party — it's Liberty Hall*: *Đến liên hoan cậu mặc gì cũng được — đó là một nơi hoàn toàn thoải mái.* **set sb free/at liberty** ⇨ FREE. **take liberties (with sb/sth)** cư xử một cách quá tự tin và thiếu tôn trọng; **sỗ sàng**: *She told him to stop taking liberties*: *Cô ta nói với nó là đừng sỗ sàng nữa,* tức là cư xử với cô ta quá thân mật. o *The film takes considerable liberties with the novel on which it is based*: *Bộ phim thiếu tôn trọng đối với cuốn tiểu thuyết mà nó dựa vào,* tức là rút ngắn hoặc thay đổi truyện đó đi. **take the liberty of doing sth** làm cái gì mà không có phép; **mạn phép**: *I took the liberty of borrowing your lawn-mower while you were away*: *Tôi đã mạn phép mượn cái máy cắt cỏ của anh trong lúc anh đi vắng.*

lib.id.in.ous /li'bidinәs/ *adj (fml)* có hoặc biểu lộ những cảm giác tình dục mạnh mẽ, dâm đãng.

li.bido /li'bi:dәu, cũng 'libidәu/ *n* (pl **s**) [U, C] *(triết)* sự hoạt động mạnh mẽ hoặc sự thôi thúc về tình cảm nhất là về tình dục; **dục tính; thăng hoa.**

Libra /'li:brә/ *n* **1** [U] cung thứ bảy của Hoàng đạo, cung thiên bình. **2** [C] người được cung đó chiếu mệnh. ▷ **Lib.ran** *n, adj.* ⇨ Cách dùng xem ZODIAC.

lib.rary /'laibrәri; *US* -breri/ *n* **1** (**a**) sưu tập sách để đọc hoặc cho mượn; **thư viện**: *a public, reference, university, etc library*: *thư viện công cộng, thư viện tra cứu, thư viện của trường đại học, v.v...* o *He has many foreign books in his library*: *Trong thư viện của ông ấy, có nhiều sách nước ngoài.* o [attrib] *When is that library book due back?* *Bao giờ thì đến hạn phải trả lại quyển sách đó của thư viện?.* (b) phòng hoặc tòa nhà để giữ sách; **phòng đọc sách**: *Let's meet outside the library*: *Chúng ta hãy gặp nhau bên ngoài thư viện.* **2** bộ sưu tập tương tự về các bản ghi âm, phim v.v...; **tủ** : *a recording to add to your library*: *một bản ghi âm thêm vào tủ (băng ghi âm) của ông.* o *a photographic library*: *một tủ ảnh.*

▷ **lib.rar.rian** /lai'breәriәn/ *n* người phụ trách hoặc trợ lý ở thư viện; **người công tác thư viện. lib.rar.ian.ship** *n* [U] công việc của người cán bộ thư viện; **nghề thư viện.**

lib.retto /li'bretәu/ *n* (*pl* **~s** hoặc **-retti** /-ti:/) lời hát và nói trong ôpêra hoặc nhạc kịch; **lời nhạc kịch.**

▷ **lib.ret.tist** /li'bretist/ *n* người viết lời cho nhạc kịch.

lice *pl* của LOUSE.

li.cence (*US* **li.cense**) /'laisns/ *n* **1** [C] tài liệu chính thức cho biết được phép sở hữu, sử dụng hoặc làm cái gì; **giấy phép**: *a driving licence*: *giấy phép lái xe; bằng lái xe.* o *a licence to practise as a doctor*: *giấy phép hành nghề bác sĩ.* o *This used to be a pub but the landlord has lost his licence*: *Chỗ này vốn là quán rượu nhưng người chủ quán đã mất giấy phép,* tức là không còn được phép bán rượu nữa. **2** [U] *(fml)* sự cho phép: *Why give these people licence to enter the place at will?*: *Sao lại cho phép những người đó tùy ý vào địa điểm vậy?* **3** [U] (**a**) sử dụng quyền tự do một cách thiếu trách nhiệm nhất là cư xử theo kiểu xúc phạm người khác. (b) tự do sắp xếp lại hoặc sử dụng quá mức các từ hoặc hình ảnh: *artistic/ poetic licence*: *sự phóng túng trong nghệ thuật/thơ ca.* **4** (idm) **a ˌlicence to print 'money** *(infml)* kế hoạch, v.v... đã được chính thức thông qua nhưng có thể là cực kỳ tốn kém mà ít hoặc không kiểm tra được số tiền đã chi tiêu.

□ **'licence plate** (*US* **license plate**) *n (esp US)* = NUMBER-PLATE (NUMBER).

li.cense (cũng **li.cence**) /'laisns/ *v* [Tn, Cn.t] cấp giấy phép cho (ai/cái gì): *shops licensed to sell tobacco*: *các cửa hàng được cấp giấy phép bán thuốc lá.* o *licensed premises,*: *cửa hàng bán rượu có môn bài,* tức là nơi được phép bán đồ uống có rượu.

▷ **li.cens.ee** /ˌlaisen'si:/ *n* người có môn bài, đặc biệt là bán đồ uống có rượu.

□ **'licensing laws** *(Brit)* luật giới hạn địa điểm và thời gian được bán đồ uống có rượu.

li.cen.ti.ate /lai'senʃiәt/ *n* người có chứng chỉ là đủ trình độ để hành nghề nào đó: *a licentiate in dental surgery*: *người có chứng chỉ hành nghề phẫu thuật răng.*

li.cen.ti.ous /lai'senʃәs/ *adj (fml)* coi thường các quy tắc ứng xử nhất là trong vấn đề tình dục; **bừa bãi, dâm loạn.** ▷ **li.cen.ti.ously** *adv.* **li.cen.ti.ous.ness** *n* [U].

li.chen /'laikәn/ *n* [U] loại cây trông như khô, thường có màu vàng, xám hoặc xanh, mọc trên tảng đá, tường, thân cây v.v...; **địa y.** Cf MOSS.

lich-gate (cũng **lych-gate**) /'litʃgeit/ *n* cổng vào nghĩa trang có mái che; **cổng quàn.**

lick /lik/ *v* **1** [Tn, Cn.a] quệt lưỡi lên (ai/cái gì); **liếm**: *He licked his fingers*: *Nó liếm các ngón tay của nó.* o *The cat was licking its fur*: *Con mèo đang*

liếm lông của nó. o ***lick the back of a postage stamp:*** *liếm mặt sau con tem.* o ***He licked the spoon clean:*** *Nó đã liếm sạch cái thìa.* **2** [Tn] (về sóng hoặc ngọn lửa) chạm nhẹ (cái gì): ***flames beginning to lick the furniture:*** *lửa bắt đầu bén vào đồ đạc trong nhà.* **3** [Tn] *(sl)* đánh bại (ai). **4** (idm) **lick sb's 'boots** *(infml)*; **lick sb's 'arse** (⚠ *sl*) nô lệ cho ai; **liếm gót ai. lick sb/sth into 'shape** *(infml)* làm cho ai/cái gì hữu hiệu hoặc coi được; **uốn nắn:** ***The new recruits will be fine once they've been licked into shape:*** *Những người lính mới sẽ tốt một khi họ đã được huấn luyện.* **lick/smack one's 'lips/'chops** *(infml)* tỏ ra thích thú hoặc háo hức mong đợi cái gì: ***The children licked their lips as the cake was cut:*** *Trẻ con liếm môi khi chiếc bánh ngọt được cắt ra.* o *(fig)* ***She's licking her chops at the thought of spending all that money!:*** *Cô ta chép miệng khoái trá về ý nghĩ sẽ tiêu tất cả số tiền đó.* **lick one's 'wounds** cố gắng khôi phục sức lực hoặc tinh thần của mình sau thất bại; **lấy lại sức:** ***The disappointed losers crawled home to lick their wounds:*** *Những người thua cuộc thất vọng bò về nhà để lấy lại sức.* **5** (phr v) **lick sth from/off sth** lấy cái gì đi bằng cách liếm: ***lick blood from a cut, honey off a spoon:*** *liếm máu ở vết đứt, mật ong ở thìa.* **lick sth up** lấy cái gì đưa vào mồm bằng cách liếm: ***The cat licked up its milk:*** *Con mèo liếm chỗ sữa của nó.*

▷ **lick** *n* **1** [C] cái liếm: ***One last lick and the milk was gone:*** *Một cái liếm cuối cùng thế là sữa hết.* o ***a lick of ice-cream:*** *một cái liếm vào kem.* **2** [sing] một lớp mỏng (sơn v.v..): ***The boat would look better with a lick of paint:*** *Chiếc thuyền có lẽ trông sẽ đẹp hơn nếu sơn qua một lớp.* **3** [sing] *(sl)* tốc độ: ***going at quite a, a fair old, a full, etc lick:*** *đi với tốc độ khá, thật, cực kỳ, v.v. nhanh.* **4** = SALT-LICK (SALT). **5** (idm) **a ,lick and/ a promise** *(infml)* sự cố gắng một cách nhanh nhẩu và thiếu cẩn thận để tẩy sạch hoặc rửa cái gì; **sự làm qua quít.**

lick.ing *n* (esp *sing*) *(sl)* **1** sự thất bại: ***give sb/get a (right) licking:*** *làm cho ai bị/bị một thất bại (thật sự).* **2** đánh: ***If your father hears about this he'll give you such a licking!:*** *Nếu bố cậu mà biết chuyện này ông sẽ nện cho cậu một trận nên thân!*

li.cor.ice =LIQUORICE.

lid /lid/ *n* **1** nắp hộp, chậu v.v... có bản lề hoặc rời; **nắp. 2** = EYELID (EYE). **3** (idm) **flip one's lid** ⇨ FLIP. **put the (tin) lid on sth/things** *(infml)* là sự kiện cuối cùng gây ra bùng nổ; **là đỉnh cao của cái gì. take, lift, blow, etc the lid off sth** tiết lộ những bí mật khó chịu, có liên quan đến cái gì; **làm lộ tẩy; phơi bày:** ***an article that lifts the lid off the world of professional gambling:*** *một bài báo đã phơi bày cái thế giới đánh bạc chuyên nghiệp.*

▷ **lid.ded** *adj* [usu attrib] **1** (về hộp, chậu, v.v...) có nắp. **2** (về mắt) có mi mắt loại riêng biệt: ***heavily lidded eyes:*** *đôi mắt có mi dày.*

lid.less *adj.*

lido /'li:dəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) bãi biển tắm công cộng hoặc bể bơi công cộng ngoài trời.

lie[1] /lai/ *v* (*pt, pp* **lied**, *pres p* **lying**) **1** [I, Ipr] ~ **(to sb) (about sth)** đưa ra một lời nói mà người ta biết là không thật; **nói dối:** ***He's lying:*** *Anh ta nói dối.* o ***Don't you dare lie to me!:*** *Đừng có nói dối mà chết với tôi!* o ***She lies about her age:*** *Cô ta nói dối về tuổi của cô ta.* **2** [I] đem lại một cảm giác giả dối; đánh lừa: ***The camera cannot lie:*** *Máy ảnh không thể lừa dối được.* o ***lying smiles:*** *những nụ cười giả dối.* **3** (idm) **lie in one's 'teeth/'throat** *(infml)* nói dối một cách thô bỉ và trơ trẽn. **lie one's way into/out of sth** (tự mình) lâm vào hoặc thoát khỏi tình thế do nói dối: ***He's lied his way into a really plum job:*** *Nó đã nói dối mà vớ được một công việc thật sự là béo bở.* ⇨ Cách dùng xem LIE[2].

▷ **lie** *n* **1** lời nói mà mình biết là không thật; **lời nói dối:** ***His story is nothing but a pack of lies:*** *Câu chuyện của hắn chỉ là một loạt lời nói dối.* Cf FIB. **2** (idm) **give the lie to sth** chứng minh cái gì là không thật: ***These figures give the lie to reports that business is declining:*** *Những số liệu này chứng minh là báo cáo nói rằng công việc kinh doanh đang đi xuống là sai.* **live a lie** ⇨ LIVE[2]. **nail a lie** ⇨ NAIL. Cf WHITE LIE (WHITE[1]).

□ **'lie-detector** *n* dụng cụ có thể phát hiện những thay đổi về mạch đập, nhịp thở v.v... mà người ta cho rằng đó là do căng thẳng khi trả lời dối trá gây nên; **máy phát hiện nói dối.**

lie[2] /lai/ *v* (*pt* **lay** /lei/, *pp* **lain** /lein/, *pres p* **lying**) **1** [Ipr] đặt thân thể mình ở tư thế ngang hoặc nghỉ ngơi trên một mặt phẳng nằm ngang; **nằm:** ***The corpse lay face down in a pool of blood:*** *Xác chết nằm úp mặt xuống vũng máu.* o ***lie on one's back/side/front:*** *nằm ngửa/ nghiêng/ sấp.* o ***Don't lie in bed all morning!:*** *Đừng có nằm dài trên giường suốt cả buổi sáng!* o ***a dog lying at his master's feet:*** *con chó nằm dưới chân ông chủ.* **2** [La, Ipr] (về đồ vật) để yên trên một mặt phẳng: ***the letter lay open on his desk:*** *bức thư nằm mở ngỏ trên bàn làm việc của anh ta.* ⇨ Xem cách dùng. **3** [La, Ipr] ở, vẫn còn hoặc bị giữ ở trong một tình trạng nào đó: ***snow lying thick on the ground:*** *tuyết phủ dày trên mặt đất.* o ***These machines have lain idle since the factory closed:*** *Những cỗ máy này vẫn nằm yên từ ngày nhà máy đóng cửa.* o ***I'd rather use my money than leave it lying in the bank:*** *Tôi thà tiêu tiền tôi đi hơn là gửi ở ngân hàng.* **4** [Ipr] được mở rộng trước tầm mắt; mở rộng: ***The valley lay at our feet:*** *Thung lũng mở rộng dưới chân chúng tôi.* o *(fig)* ***You're still young — your whole life lies before you!:*** *Cậu đang còn trẻ — cả cuộc đời cậu còn đang ở trước mặt.* **5** [Ipr] ở vị trí; **nằm:** ***The town lies on the coast:*** *Thành phố nằm trên bờ biển.* o ***a ship lying at anchor, at its moorings, alongside, etc:*** *con tàu thả neo, neo cố định, đỗ dọc bến, v.v.* **6** [Ipr] (về những điều trừu tượng) tồn tại hoặc được tìm thấy: ***I only wish it lay within my power to help you:*** *Tôi chỉ mong việc giúp anh nằm trong phạm vi khả năng của tôi.* o ***The cure for stress lies in learning to relax:*** *Cách làm bớt căng thẳng là ở chỗ biết nghỉ ngơi* o ***It's obvious where our interest lies:*** *Quyền lợi của chúng ta nằm ở đâu, điều đó đã rõ ràng.* **7** [I] *(luật)* có thể chấp nhận được hoặc có thể tán thành: ***an action, appeal that will not lie:*** *một vụ kiện, sự chống án không hợp lệ.* **8** (idm) **as/so far as in me lies** ⇨ FAR[2]. **as one makes one's bed so one must lie in it** ⇨ BED[1]. **keep/lie close** ⇨ CLOSE[1]. **let sleeping dogs lie** ⇨ SLEEP[2]. **lie at sb's 'door** có thể quy cho ai: ***I accept that the responsibility for this lies squarely at my door:*** *Tôi thừa nhận là trách nhiệm về vấn đề này dứt khoát có thể quy cho tôi.* **lie doggo** *(infml)* nằm không động đậy hoặc làm một dấu hiệu gì; **nằm bất động; nằm im thin thít. lie heavy on sth** làm cho cái gì có cảm giác không thoải mái; **gây khó chịu:** ***The rich meal lay heavy on my stomach:*** *Bữa ăn đồi đào chất bổ làm cho bụng tôi cảm thấy khó chịu.* o ***a crime lying heavy on one's conscience:*** *một tội ác đè nặng lên lương tâm mình.* **lie in 'state** (về một xác chết) đặt ở chỗ công cộng cho mọi người trông thấy trước khi đưa đi chôn cất. **lie in 'wait (for sb)** ẩn nấp để chờ làm cho ai ngạc nhiên, **mai phục:** ***arrested by the police who had been lying in wait:*** *bị cảnh sát mai phục bắt được.* **lie 'low** *(infml)* giữ im lặng

hoặc nấp kín: *He's been lying low ever since I asked him for the money he owes me*: *Nó đã lận biệt tăm từ khi tôi hỏi về số tiền nó nợ tôi.* **see, etc how the land lies** ⇨ LAND[1]. **take sth lying 'down** chấp nhận lời lăng mạ v.v... mà không phản kháng; ngoan ngoãn phục tùng; **chịu khuất phục.** **time hangs/lies heavy on one's hands** ⇨ TIME[1]. **9** (phr v) **lie behind sth** là lời giải thích cho cái gì: *What lay behind this strange outburst?*: *Nguyên nhân của cơn nổi giận lạ lùng này là gì?* **lie back** chuyển vào hoặc ở trong tư thế nghỉ ngơi; thư dãn; **ngả mình nghỉ ngơi**: *You don't have to do anything — just lie back and enjoy the journey*: *Anh không cần phải làm gì hết — chỉ việc ngả mình và tận hưởng cuộc hành trình.* **lie down** ở trong hoặc chuyển sang tư thế nằm thẳng trên giường v.v... để ngủ hoặc nghỉ ngơi: *Go and lie down for a while*: *Đi mà nằm nghỉ một lúc.* o *He lay down on the sofa and soon fell asleep*: *Anh ta nằm xuống ghế xô pha và chẳng bao lâu đã ngủ thiếp đi.* **lie down under sth** *(infml)* chấp nhận (lời lăng mạ v.v...) mà không phản kháng, ngoan ngoãn phục tùng cái gì: *We have no intention of lying down under these absurd allegations*: *Chúng tôi không có ý định chịu quy phục những luận điệu vô lý đó.* **lie 'in (a)** *(Brit)* (*US* **sleep in**) *(infml)* nằm lại trên giường quá thời gian dậy bình thường; **ngủ muộn**: *It's a holiday tomorrow, so you can lie in*: *Ngày mai nghỉ, cho nên cậu có thể ngủ muộn.* **(b)** *(dated)* nằm trên giường để chờ đẻ con; **ở cữ**: *a lying-in hospital*: *nhà hộ sinh.* **lie over** (về vấn đề công việc kinh doanh v.v..) dành sự chú ý hoặc hành động cho một thời gian sau; **hoãn**: *These items can lie over till our next meeting*: *Những mục này có thể hoãn lại đến cuộc họp lần sau của chúng ta.* **lie 'to** *(hải)* (về thuyền lớn) dừng mũi thuyền quay về hướng gió thổi; thả neo hoặc buộc lại. **lie up** nằm bẹp trên giường trong thời gian bị ốm. **lie with sb (to do sth)** *(fml)* là nghĩa vụ và trách nhiệm của ai: *The decision on whether to proceed lies with the Minister*: *Quyết định có tiếp tục hay không là trách nhiệm của Bộ Trưởng.* o *It lies with you to accept or reject the proposal*: *Chấp thuận hoặc bác bỏ lời đề nghị, là trách nhiệm của anh.*

▷ **lie** *n* **1** [sing] cách hoặc tư thế nằm. [C usu *sing*] (trong môn đánh gôn) nơi quả bóng dừng hẳn lại sau cú đánh: *a good, poor, etc lie*: *điểm dừng hay, dở v.v...* **3** (idm) **the ,lie of the 'land** (*US* **the ,lay of the 'land**) **(a)** những nét đặc trưng tự nhiên (nhất là sông, núi, v.v...) của một vùng. **(b)** *(infml fig)* sự đánh giá tình trạng của hoàn cảnh; **sự thế**: *I'll need several weeks to discover the lie of the land before I can make any decisions about the future of the business*: *Tôi cần có vài tuần để xem xét sự thế ra sao trước khi tôi có thể đưa ra những quyết định nào đó về tương lai của doanh nghiệp.*

□ **'lie-down** *n* (usu *sing*) *(Brit infml)* một lúc nghỉ ngơi ngắn thường ở trên giường; **sự nằm nghỉ một lát; sự ngả lưng.**

'lie-in *n* (usu *sing*) *(infml esp Brit)* sự nằm lại trên giường lâu hơn bình thường nhất là vào buổi sáng; **sự ngủ muộn buổi sáng**: *look forward to a nice long lie-in on Sunday*: *nóng lòng mong có một buổi ngủ muộn dài thú vị vào ngày chủ nhật.*

CÁCH DÙNG: Chú ý đến sự khác nhau giữa nội động từ **lie: (lying, lay, lain)** có ý nói ở tư thế nghỉ: *I was feeling ill, so I lay down on the bed for a while*: *Tôi cảm thấy mệt nên tôi nằm xuống giường nghỉ một lát*; và ngoại động từ **lay**: **(laying, laid, laid)** có nghĩa 'đặt lên trên một bề mặt': *She laid her dress on the bed to keep it neat*: *Cô ta đặt chiếc áo dài lên giường để giữ cho nó được phẳng phiu:*. Ở đây còn có một nội động từ khác **lie (lying, lied, lied)** có nghĩa là nói cái gì không thật: *He lied about his age to join the army*: *Cậu ta đã khai man tuổi để đi bộ đội.*

lied /li:t/ *n* (*pl* **lieder** /'li:də(r)/) *(nhạc Đức)* bài hát Đức để hát đơn ca hoặc độc tấu pianô, nhất là thuộc thời kỳ lãng mạn.

liege /li:dʒ/ *n* **1** (cũng **'liege lord**) (dưới thời phong kiến) chúa đất hoặc lãnh chúa được phong tước vì sự phục vụ trung thành; **lãnh chúa. 2** (cũng **'liege.man** /-mən/) người hoặc bầy tôi bắt buộc phải phụng sự trung thành những bá chủ hoặc lãnh chúa như thế; **chư hầu.**

lien /liən/ *n* [C] *(luật)* ~ **(on/upon sth)** quyền giữ tài sản của ai cho đến khi món nợ có liên quan đến tài sản đó (cho việc sửa chữa, vận chuyển v.v.) đã được trả xong; **quyền giữ đồ thế chấp.**

lieu /lu: *hoặc, trong cách dùng của Anh,* lju:/ *n* (idm) **in lieu (of sth)** thay cho: *accept a cheque in lieu of cash*: *nhận séc thay cho tiền mặt.*

Lieut (cũng **Lt**) *abbr* lieutenant: Trung úy: *Lieut (James) Brown*: *Trung úy (James) Brown.*

lieu.ten.ant /lef'tenənt; *US* lu:'t-/ *n* **1** sĩ quan trong quân đội ngay dưới cấp đại úy; **trung úy. 2** sĩ quan hải quân ngay dưới cấp thiếu tá hải quân; **đại úy hải quân. 3** (trong từ ghép) sĩ quan ở cấp ngay dưới cấp được nêu rõ: *lieutenant-general*: *trung tướng.* o *lieutenant-governor*: *phó toàn quyền* tức là viên chức ngay dưới toàn quyền. **4** cấp phó; người phụ tá số một.

▷ **lieu.ten.ancy** /-ənsi/ *n* hàm trung úy.

life /laif/ *n* (*pl* **lives** /laivz/) **1** [U] khả năng hoạt động và tăng trưởng, phân biệt động vật và cây cối sống với động vật và cây cối đã chết và với sỏi đá, kim loại v.v...; **sự sống**: *the origins of life on earth*: *nguồn gốc sự sống trên trái đất.* o *The motionless body showed no signs of life*: *Cái thi thể bất động cho thấy không có dấu hiệu của sự sống.* **2** [U] vật thể sống: *Is there life on Mars?*: *Trên sao Hỏa có sự sống không?* o *animal and plant life*: *đời sống của động vật và thực vật.* **3** [U] trạng thái còn sống như một con người, **sinh mạng**: *The riot was brought under control without loss of life*: *Cuộc bạo loạn đã bị kiềm chế mà không mất sinh mạng nào,* tức là không có người nào bị giết. **4** [U] tính chất, sự kiện và những điều đã kinh qua đặc trưng cho sự tồn tại như là một con người; **cuộc sống**: *He does not want much from life*: *Anh ta không muốn gì nhiều từ cuộc sống.* o *What do you expect? That's life!*: *Anh mong chờ cái gì chứ? Cuộc sống là vậy!* tức là cần phải chờ đợi và chấp nhận những điều đó xảy ra. **5** [C] sự tồn tại của một con người cá thể; **mạng sống**: *Doctors worked through the night to save the life of the injured man*: *Các bác sĩ đã làm việc suốt đêm để cứu lấy mạng sống của người bị thương.* o *Three lives were lost in the accident*: *Đã mất ba mạng người trong vụ tai nạn.* **6 (a)** [C] thời gian từ lúc sinh ra cho đến khi chết; **đời người**: *She lived her whole life in the country*: *Bà ta đã sống ở nông thôn suốt cả cuộc đời mình.* o *He spent his adult life in Canada*: *Nó đã sống cuộc đời trưởng thành của nó ở Canada.* **(b)** [C] thời gian từ khi sinh ra cho đến bây giờ: *I've lived here all my life*: *Tôi đã sống ở đây suốt cả cuộc đời mình.* **7** [U] **(a)** thời kỳ từ bây giờ cho đến lúc chết: *a friend, job, membership for life*: *một người bạn, công việc, tư cách hội viên suốt đời.* **(b)** *(infml)* (cũng **life sentence**) án bị cầm tù trong thời gian còn lại của cuộc đời do tòa án quyết định; **án tù chung thân**: *be given/ get/ do life*: *bị kết án/ lĩnh án/ ngồi tù chung*

thân. **8** [U] (a) công việc làm ăn, thú chơi vui và hoạt động xã hội của thế gian; **cảnh sống của xã hội**: *As a taxi-driver you really see life: Là lái xe tắc xi, anh thực sự đã thấy cảnh sống của xã hội.* (b) hoạt động; chuyển động; **sức sống**: *There are few signs of life here in the evenings: Ở đây ít có biểu hiện sống vào ban đêm.* **9** [U] sự sôi nổi; sự quan tâm; **sự hiếu động**: *Children are always so full of life: Trẻ con bao giờ cũng rất hiếu động.* o *Put more life into your work: Hãy quan tâm đến công việc của anh nhiều hơn.* **10** [U, C] lối sống; **cách sống**: *private/ public life: lối sống riêng/ chung* o *Village life is too dull for me: Lối sống ở thôn quê đối với tôi quá buồn tẻ.* o *have an easy/hard life: có lối sống thoải mái/khó khăn.* o *Singing is her life: Hát là sự sống của cô ta,* tức là điều quan trọng nhất trong cuộc sống của cô ta. o *That's the life (for me)!: Đấy là cách sống (cho tôi)!* tức là cách sống tốt nhất. o *He's decided to emigrate and start a new life in America: Anh ta đã quyết định di cư và bắt đầu một cuộc sống mới ở Mỹ.* **11** [C] tiểu sử: *He's writing a life of Newton: Ông ấy đang viết tiểu sử của Newton.* **12** [U] mẫu sống: *a portrait drawn/taken from life: một chân dung vẽ theo hình mẫu sống,* tức là vẽ theo người thật. o [attrib] *a life class: một lớp học vẽ người mẫu,* tức là lớp học mà các sinh viên mỹ thuật vẽ v.v.... từ các mẫu hình sống. **13** [C] thời kỳ tiếp tục tồn tại hoặc hoạt động của cái gì: *throughout the life of the present government: suốt cả thời kỳ tồn tại của chính phủ hiện nay.* o [attrib] *a long-life battery: một bộ ắc quy dùng được lâu.* **14** [C] (a) sự bắt đầu hoặc thời cơ mới mẻ sau khi may mắn thoát ra được; **cơ may**: *The batsman was given a life when his score was 24: Người cầm gậy đã gặp may* (thí dụ vì người chặn đã bắt hỏng một quả dễ) *khi anh ta ghi được 24 điểm.* (b) (trong trò chơi của trẻ con) một trong số cơ hội quy định mà người chơi được chơi trước khi hết lượt mình. **15** (idm) **at one's time of life** ⇨ TIME[1]. **the bane of sb's existence/life** ⇨ BANE. **the breath of life** ⇨ BREATH. **bring sb/sth to 'life** đem lại sức sống cho ai/cái gì; **làm cho thêm náo nhiệt**: *Let's invite Ted — he knows how to bring a party to life: Chúng ta hãy mời Ted đi — cậu ta biết cách làm cho buổi liên hoan thêm náo nhiệt.* **a cat-and-dog life** ⇨ CAT[1]. **the change of life** ⇨ CHANGE[2]. **come to 'life** trở nên sôi nổi: *You're very cool with your brother, but with your friends you really come to life: Cậu rất lạnh lùng với anh cậu, nhưng với bạn bè thì cậu lại trở nên thật là sôi nổi.* o *Sunrise — and the farm comes to life again: Bình minh và thế là nông trang lại náo nhiệt.* **depart this life** ⇨ DEPART, **end one's days/life** ⇨ END[2]. **expectation of life** ⇨ EXPECTATION. **a fact of life** ⇨ FACT. **the facts of life** ⇨ FACT. **for dear 'life/one's 'life** (như thể) để thoát chết: *Run for your life!: Hãy chạy thoát thân đi!* **for the 'life of one** *(infml)* dù có cố gắng đến mấy: *I cannot for the life of me remember her name: Dù có cố gắng đến mấy, tôi cũng không thể nào nhớ được tên cô ta.* **frighten the life out of sb** ⇨ FRIGHTEN. **full of beans/life** ⇨ FULL. **have the time of one's life** ⇨ TIME[1]. **in fear of one's life** ⇨ FEAR[1]. **in peril of one's life** ⇨ PERIL. **large as life** ⇨ LARGE. **larger than life** ⇨ LARGE. **lay down one's life (for sb/sth)** *(rhet)* hy sinh tính mạng của mình cho ai/ cái gì: *He laid down his life for the cause of freedom: Ông ấy đã hy sinh cuộc đời mình cho sự nghiệp tự do.* **lead a dog's life** ⇨ LEAD[3]. **lead sb a dog's life** ⇨ LEAD[3]. **,life and 'limb** sống sót sau tai nạn hoặc bị thương; **sống sót an toàn**: *Firefighters risk life and limb every day in their work: Những người lính cứu hỏa hằng ngày gặp nguy cơ đến tính mạng trong công việc của họ.* **the life and soul of sth** *(infml)* người hoạt bát và vui vẻ nhất có mặt trong buổi liên hoan, v.v...; **linh hồn của cái gì. the love of sb's life** ⇨ LOVE[1]. **make (sb's) life a 'misery** làm cho ai phải khổ sở hoặc chịu đựng đau đớn trong cuộc sống hằng ngày: *Having unpleasant neighbours can make one's life an absolute misery: Ở với những người láng giềng khó chịu có thể làm cho cuộc sống hàng ngày của mình cực kỳ khổ sở.* **make one's way in life** ⇨ WAY[2]. **a matter of life and death** ⇨ MATTER[1]. **a new lease of life** ⇨ NEW. **not on your (sweet) 'life!** *(infml)* chắc chắn là không. **put an end to one's life/oneself** ⇨ END[1]. **sell one's life dearly** ⇨ SELL. **spring to life** ⇨ SPRING[3]. **the staff of life** ⇨ STAFF. **take one's (own) 'life** tự tử; **tự vẫn. take one's life in one's hands** có nguy cơ bị giết: *You take your life in your hands simply crossing the road these days!: Chỉ đi ngang qua đường cái trong những ngày này, anh cũng có nguy cơ mất mạng.* **take sb's 'life** giết ai. **to the 'life** đúng như nguyên bản; **như thật**: *draw, imitate, resemble sb to the life: vẽ, bắt chước, giống ai như thật.* **true to life** ⇨ TRUE. **walk of life** ⇨ WALK[2]. **a/sb's way of life** ⇨ WAY[1].

▷ **life.less** *adj* **1** không bao giờ có được sự sống: *lifeless stones: những hòn đá vô tri vô giác.* o *a lifeless planet: hành tinh không có sự sống.* **2** chết: *the lifeless bodies of the slaughtered animals: xác những con vật đã mổ thịt nằm không động đậy.* **3** thiếu sức sống; tẻ nhạt: *a lifeless performance: một buổi diễn tẻ nhạt.* **life.lessly** *adv.* **life-.less.ness** *n* [U].

lifer /'laifə(r)/ *n (sl)* người bị kết án tù chung thân.

□ **,life-and-'death** (cũng **,life-or-'death**) *adj* [attrib] nghiêm trọng; chủ yếu; quyết định giữa cái sống và cái chết; **một mất một còn**: *desert animals locked in a life-and-death struggle with the elements: những loài động vật ở sa mạc bị đồn vào cuộc đấu tranh sống còn với sức mạnh của thiên nhiên.* o *(fig) a life-or-death attempt to reach the grand final: nỗ lực một mất một còn để vào được trận chung kết.*

,life an'nuity *(tài)* tiền trợ cấp hàng năm cho thời gian sống còn lại của một người; **tiền trợ cấp suốt đời.**

'life assurance, 'life insurance loại hợp đồng bảo hiểm nhận cung cấp một số tiền nhất định khi người được bảo hiểm bị chết; **bảo hiểm tính mạng.**

'lifebelt (cũng **'lifebuoy**) *n* vòng phao hoặc vật liệu có thể làm phồng lên dùng để giữ cho người rơi xuống nước vẫn nổi; **đai cứu đắm; phao cứu đắm.**

'life-blood *n* [U] **1** máu cần thiết cho sự sống. **2** *(fig)* cái đem lại sức mạnh và sức sống; **nhân tố quyết định**: *Credit is the life-blood of the consumer society: Lòng tin là nhân tố quyết định của xã hội người tiêu dùng.*

'lifeboat *n* (a) xuồng nhỏ để ở trên tàu để dùng khi tàu phải bị bỏ lại ở ngoài biển. (b) thuyền chế tạo đặc biệt để đi cứu người bị nạn ở ngoài biển dọc theo bờ; **thuyền cứu đắm.**

'life cycle *(sinh)* loạt dạng thay đổi của một sinh vật khi nó phát triển; **vòng đời**: *the life cycle of the butterfly: vòng đời của con bướm.*

'life expectancy (a) số năm một người có thể sống, nhất là được xác định theo thống kê, phục vụ cho các mục đích bảo hiểm; **tuổi thọ trung bình**: *Women have a higher life expectancy than men: Phụ nữ có tuổi thọ trung bình cao hơn nam giới.* (b) khoảng thời gian một vật gì có thể tồn tại hoặc hoạt động: *the life expectancy of the average car, the present government: tuổi thọ trung bình của chiếc xe ôtô loại vừa, sự hoạt động của chính phủ hiện nay.*

'life-giving *adj* [esp attrib] phục hồi

sự sống hoặc sức sống.

'life-guard *n* người bơi giỏi được tuyển dụng để cứu những người đi tắm lúc gặp khó khăn hoặc nguy hiểm; **người cứu đắm**.

'Life Guards trung đoàn kỵ binh trong quân đội Anh.

,life 'history *(sinh)* bản ghi lại vòng đời của một sinh vật.

'life 'interest *(luật)* lợi tức (do tài sản v.v... đem lại) được hưởng suốt đời của ai.

'life-jacket *n* áo không có ống tay làm phao hoặc vật liệu có thể phồng lên dùng để giữ nổi người lúc có nguy cơ chết đuối; **áo cứu đắm**.

'lifelike *adj* giống hệt người hoặc vật thật; **giống như thật**: *a lifelike statue, drawing, toy*: *một bức tượng, tranh vẽ, đồ chơi giống như thật.*

'lifeline *n* 1 *(hải)* (**a**) dây hoặc thừng để cứu sống chẳng hạn như dây gắn vào đai cứu đắm hoặc buộc dọc boong tàu lúc bão táp để cho thủy thủ nắm lấy; **dây cứu đắm**. (**b**) dây gắn vào người lặn ở biển sâu; **dây an toàn**. 2 *(fig)* bất cứ cái gì mà ai/ cái gì phụ thuộc vào để tiếp tục tồn tại: *Public transport is a lifeline for many rural communities*: *Vận tải công cộng là đường huyết mạch đối với nhân dân nhiều vùng nông thôn.*

'lifelong *adj* [attrib] kéo dài suốt cuộc đời; **suốt đời**: *a lifelong interest: friendship, wish*: *lợi ích, tình bạn, ước muốn suốt đời.*

,life 'peer huân tước mà tước hiệu chỉ được ban cho riêng ông ấy, không được truyền lại cho những người thừa kế.

'life-preserver *n* áo cứu đắm.

'life-raft *n* bè (nhất là loại bơm phồng được) dùng cho cấp cứu ở biển.

'life-saver *n* (**a**) *(Úc* hoặc *Niu Dilân)*; người cứu đắm. (**b**) cái phục hồi, làm lợi hoặc giúp ích rất lớn.: *The clothes-dryer was a life-saver during the wet weather*: *Cái máy sấy áo quần thật hết sức lợi hại khi thời tiết ẩm ướt.*

'life sciences môn sinh học và các môn học liên quan.

'life-size(d) *adj* có cùng cỡ như người hoặc vật được miêu tả; **to như thật**: *The statue is twice life-size*: *Bức tượng to gấp đôi người thật.*

'life-span *n* khoảng thời gian cái gì có thể tiếp tục sống hoặc hoạt động; **tuổi thọ tối đa**: *Some insects have a life-span of no more than a few hours*: *Một vài loại côn trùng có tuổi sống không quá vài giờ.*

'life story tiểu sử: *She told me her life story*: *Bà ta đã kể tiểu sử của bà ta cho tôi nghe.*

life-style *n* cách sống của một cá nhân hoặc nhóm: *He and his brother have quite different life-styles*: *Nó và anh nó có lối sống hoàn toàn khác nhau.*

,life-sup'port *adj* [attrib] (về thiết bị) cho ai có khả năng sống trong một môi trường chống đối (thí dụ trong con tàu vũ trụ) hoặc khi những chức năng tự nhiên của cơ thể bị hỏng (thí dụ sau một tai nạn). **,life-sup'port system** thiết bị như thế dùng để duy trì sự sống của một con người; **thiết bị nhân tạo**.

'lifetime *n* 1 khoảng thời gian cuộc đời của ai hoặc sự tồn tại của cái gì; **đời**: *a lifetime of service*: *sự phục vụ suốt đời;* **cả cuộc đời phục vụ** o *In your lifetime you must have seen many changes*: *Trong cả cuộc đời của anh, hẳn anh đã thấy nhiều thay đổi* o [attrib] *a lifetime subscription (to a magazine, etc)*: *sự ghi tên suốt đời (đặt mua báo v.v.)* 2 (idm) **the chance, etc of a 'lifetime** dịp v.v... đặc biệt hoặc hiếm có: *Book now for the holiday of a lifetime!*: *Hãy ghi tên bây giờ cho kỳ đi nghỉ đặc biệt.*

,life-'work *n* (usu *sing*) (cũng **life's 'work**) hoạt động cuộc đời; sự nghiệp của cả cuộc đời.

lift /lift/ *v* 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sb/sth (up)** nâng ai/ cái gì lên một mức hoặc vị trí cao hơn; **nâng lên**: *Lift me up, mummy — I can't see*: *Mẹ ơi, bế con lên — con không trông thấy được* o *Three men were lifted by helicopter from the burning ship*: *Ba người đã được trực thăng kéo lên khỏi chiếc tàu đang cháy* o *(fig) This piece of luck lifted his spirits*: *Sự may mắn này đã nâng cao tinh thần nó.* 2 [Tn.pr] lấy (cái gì) từ chỗ đặt nó để chuyển đi; **bốc**: *lift a box into a lorry, out of a train, down from a shelf, etc*: *bốc hòm lên xe tải, ra khỏi tàu hỏa, từ trên giá xuống v.v...* 3 [I] (về mây, mù v.v...) bốc lên; tan: *The mist began to lift*: *Sương mù bắt đầu tan* o *(fig) Her heart lifted at the sight of him*: *Tim cô ta rộn ràng khi nhìn thấy anh ấy.* 4 [Tn] đào lên (rau); nhổ lên (cây) khỏi mặt đất: *lift potatoes, turnips, etc*: *bới khoai tây, nhổ cải củ, v.v...* 5 [Tn.pr] ~ **sth (from sb/ sth)** *(infml)* (**a**) ăn cắp cái gì: *She was caught lifting make-up from the supermarket*: *Cô ta đã bị bắt khi đang ăn cắp đồ son phấn ở siêu thị.* (**b**) sao chép (tài liệu) từ một nguồn khác mà không được phép hoặc giấy báo chấp nhận: *Many of his ideas were lifted from other authors*: *Nhiều ý của anh ta là ăn cắp của các tác giả khác.* 6 [Tn] tháo gỡ hoặc bãi bỏ (những hạn chế): *lift a ban, embargo, curfew, etc*: *bãi bỏ sự cấm đoán, lệnh cấm vận, lệnh giới nghiêm v.v....* 7 [Tn, Tn.pr, Tn.p] chuyên chở (hàng hóa, thú nuôi, người) nhất là bằng máy bay: *fresh tomatoes lifted in from the Canary Islands*: *cà chua tươi đã được máy bay chở đến từ đảo Canari.* 8 (idm) **have one's face lifted** ⇨ FACE[1]. **lift/ raise a finger/ hand (to do sth)** *(infml)* (usu negative) giúp đỡ (bằng cái gì): *He never lifts a finger round the house*: *Anh ta không bao giờ mó tay làm việc gì trong nhà.* **lift/ raise a hand/ one's hand against sb** ⇨ HAND[1]. **lift (up) one's eyes** (**to sth**) *(rhet)* ngước nhìn lên. **lift/ raise one's voice** ⇨ VOICE. 9 (phr v) **lift off** (về tên lửa hoặc con tàu vũ trụ) bay lên từ bệ phóng; **phóng lên**.

▷ **lift** *n* 1 [sing] sự nâng lên; sự được nâng lên: *Give him a lift: he's too small to see anything*: *Nâng nó lên: nó thấp quá nên không trông thấy gì cả.* 2 [C] *(Brit)* (*US* **elevator**) thiết bị giống hình hộp để di chuyển người hoặc hàng hóa từ tầng này đến tầng khác trong một tòa nhà nhiều tầng; **thang máy**: *It's on the sixth floor — let's take the lift*: *Ở trên tầng sáu — chúng ta hãy đi thang máy.* 3 [C] chuyến đi xe tư không mất tiền; **đi nhờ xe**: *I'll give you a lift to the station*: *Tôi sẽ cho anh đi nhờ xe ra ga* o *thumb/ hitch a lift: ra hiệu/ vẫy xin đi nhờ xe.* 4 [U] áp lực đẩy lên do không khí tác động vào máy bay đang bay; **sức nâng**. Cf DRAG[1] 2. 5 [sing] cảm giác hân hoan, phấn chấn: *Winning the scholarship gave her a tremendous lift*: *Việc được cấp học bổng đã làm cho cô ta cực kỳ phấn khởi.*

□ **'lift-off** *n* sự cất cánh thẳng đứng của tên lửa hoặc con tàu vũ trụ; **sự phóng lên**: *We have lift-off*: *Chúng ta đã được phóng lên.*

'lift-attendant *n* (*US* **elevator operator**) người vận hành thang máy; người trông thang máy.

liga.ment /'ligəmənt/ *n* loại mô dẻo và dai trong cơ thể của người hoặc thú vật nối các xương và giữ các cơ quan cố định ở đúng vị trí; **dây chằng**: *tear/ pull a ligament: làm rách/ trẹo dây chằng.*

lig.at.ure /'ligətʃə(r)/ *n* 1 chỉ, băng v.v... dùng để buộc nhất là trong phẫu thuật. 2 *(nhạc)* sự phối hợp êm ái hai hoặc nhiều nốt có độ cao khác nhau, hoặc dấu nhạc để chỉ sự phối hợp đó; **luyến âm**. 3 (trong nghề in) hai hoặc nhiều chữ cái nối với nhau như *oe* hoặc *fl*; **chữ ghép**.

light[1] /lait/ *n* 1 [U] (**a**) loại bức xạ tự nhiên làm cho đồ vật trông thấy được; **ánh sáng**: *the light of the sun, a*

lamp, the fire, etc: *ánh sáng của mặt trời, cây đèn, ngọn lửa v.v....* (b) lượng hoặc chất lượng của ánh sáng: *The light was beginning to fail*: *Ánh sáng đã bắt đầu yếu dần* o *This light is too poor to read by*: *Ánh sáng này quá yếu, không đủ để xem sách* o *the flickering light of candles*: *ánh sáng lung linh của ngọn nến* o *(fig) A soft light came into her eyes as she looked at him*: *Đôi mắt của cô ta ánh lên dịu dàng khi nhìn anh ấy.* Cf DARK[1]. **2** [C] nguồn sáng, nhất là của đèn điện: *turn/ switch the lights on/ off*: *bật đèn lên/ tắt đèn đi* o *Far below the plane we could see the lights of London*: *Xa tít bên dưới máy bay chúng tôi có thể thấy ánh đèn của London* o *A light was still burning in his study*: *Đèn vẫn còn thắp sáng trong phòng học của nó* o *That car hasn't got its lights on*: *Chiếc xe ôtô đó không bật đèn.* o *Keep going, the lights are green*: *Tiếp tục đi đi, đèn xanh rồi.* **3** [C] (vật dùng để tạo ra) ngọn lửa hoặc tia lửa: *Have you got a light?*: *Anh có lửa không?* **4** [U] sự hiểu biết; sự làm sáng tỏ: *I wrestled with the crossword clue for ages before light finally dawned*: *Tôi đã vật lộn mãi với gợi ý của ô chữ cuối cùng mới thấy lóe sáng,* tức là đã hiểu ra cách giải. **5** [C] (nhất là trong từ ghép) *(ktrúc)* cửa sổ hoặc khe hở để cho ánh sáng vào: *skylight*: *cửa sổ ở mái nhà* o *leaded light*: *cửa sổ gắn chì.* **6** [U, C usu *sing*] *(nghệ)* phần của bức tranh diễn tả như là được chiếu sáng; **chỗ sáng**: *light and shade*: *chỗ sáng và chỗ tối.* **7** (idm) **according to one's 'lights** *(fml)* theo lòng tin, thái độ hoặc khả năng của mình: *We can't blame him: he did his best according to his lights*: *Chúng ta không thể quở trách nó: nó đã cố gắng hết sức theo khả năng của nó.* **at first light** ⇨ FIRST. **be/ stand in sb's 'light** đặt ở giữa ai và nguồn sáng; **che lấp ánh sáng**: *Can you move? You're in my light and I can't read*: *Cậu có thể dịch đi một tí được không? Cậu che lấp ánh sáng nên mình không thể đọc được.* **the bright lights** ⇨ BRIGHT. **bring sth to 'light** tiết lộ cái gì; làm cho người ta biết rõ cái gì; **đưa ra ánh sáng**: *New facts have been brought to light*: *Những sự việc mới đã được đưa ra ánh sáng.* **by the light of nature** không có sự hướng dẫn hoặc dạy dỗ đặc biệt; **ánh sáng của thiên bẩm**. **cast/ shed/ throw light on sth** làm cho cái gì được sáng tỏ hơn; **soi sáng**: *Recent research has shed new light on the causes of the disease*: *Những công trình nghiên cứu gần đây đã đem lại hiểu biết mới về nguyên nhân của bệnh.* **come to light** được tiết lộ, trở nên biết được; **ra ánh sáng**: *New evidence has recently come to light*: *Chứng cớ mới đã được đưa ra ánh sáng.* **give sb/get the green light** ⇨ GREEN[1]. **go out like a 'light** *(infml)* ngất đi hoặc thình lình ngủ thiếp đi. **hide one's light under a bushel** ⇨ HIDE[1]. **in a good, bad, favourable, etc 'light** (a) (về bức tranh, v.v...) làm cho nhìn thấy đẹp, xấu, thuận lợi v.v...: *Two pictures have been hung in a bad light*: *Hai bức tranh treo trông rất xấu.* (b) *(fig)* một cách tốt đẹp, tồi tệ, thuận lợi v.v...: *Press reports make his actions appear in the worst possible light*: *Các bài báo làm cho những hành động của ông ta hiện ra cực kỳ tệ hại* o *It is hard to view his conduct in a favourable light*: *Thật khó mà tán thành tư cách đạo đức của anh ta được.* **in the light of sth** (*US* **in light of sth**) vì cái gì; cân nhắc cái gì: *review the proposals in the light of past experience*: *xem xét lại những đề nghị dưới ánh sáng của những kinh nghiệm đã qua.* **jump the lights** ⇨ JUMP[2]. **light at the end of the tunnel** thành công, hạnh phúc v.v... sau một thời gian dài chịu khó khăn hoặc vất vả, **thoát ra khỏi bế tắc; ánh sáng ở cuối đường hầm**. **lights out** (trong trại lính, phòng ngủ tập thể, v.v...) giờ phải tắt đèn: *Lights out!*: *Tắt đèn đi!* o *No talking after lights out*: *Không được nói chuyện sau giờ tắt đèn.* **see the 'light** (a) hiểu hoặc chấp nhận cái gì sau nhiều khó khăn hoặc ngờ vực. (b) đi theo tôn giáo; **ngộ đạo**. **see the light (of 'day)** (a) *(rhet)* được sinh ra. (b) (về các vật trừu tượng) được nhận thức hoặc đưa ra công khai; **được hình thành**: *The notion of a Channel Tunnel first saw the light of day more than a century ago*: *Ý định về đường hầm qua eo biển Măngsơ đã được nghĩ đến cách đây hơn một thế kỷ.* **set light to sth** làm cho cái gì bắt đầu bùng cháy. **strike a light** ⇨ STRIKE[2]. **sweetness and light** ⇨ SWEETNESS (SWEET[1]).

▷ **light** *adj.* Cf DARK[2]. **1** tràn đầy ánh sáng; không ở trong bóng tối: *a light airy room*: *một gian phòng thoáng đãng sáng sủa* o *In spring the evenings start to get lighter*: *Về mùa xuân, các buổi tối bắt đầu sáng hơn.* **2** nhạt: *Light colours suit you best*: *Các màu sáng hợp với bạn hơn cả* o *light-green eyes*: *đôi mắt màu xanh nhạt.* **'light-coloured** *adj*: *I prefer light-coloured fabrics*: *Mình thích vải màu sáng.*

□ **'light bulb** = BULB[2].

'lighthouse *n* tháp hoặc kiến trúc khác có đặt đèn hiệu để báo hoặc dẫn đường cho tàu thuyền; **hải đăng**.

'light meter = EXPOSURE METER (EXPOSURE).

'light pen *(máy tính)* (cũng **wand**) dụng cụ quang điện hình dáng như cây bút có thể truyền tin với máy tính hoặc bằng cách đánh các dấu trên màn hình của một mặt số trông thấy được hoặc bằng cách đọc một mẫu hình được mã hóa thành vạch ngang.

'lightship *n* tàu buộc hoặc thả neo có mang đèn hiệu được dùng như là một hải đăng; **thuyền hiệu có đèn**.

'light-year *n* **1** *(thiên)* khoảng cách mà ánh sáng đi mất một năm (vào khoảng 6 triệu triệu dặm); **năm ánh sáng**. **2 light-years** [pl] *(infml fig)* một thời gian rất dài; **rất lâu**: *Genuine racial equality still seems light-years away*: *Sự bình đẳng thật sự về chủng tộc có vẻ còn rất xa vời.*

light[2] /lait/ *v* (*pt, pp* **lit**/ **lit**/ hoặc **lighted**) (*lighted*: được dùng đặc biệt là như một *tt* thuộc ngữ, như trong *a lighted candle*: *cây nến đã thắp sáng,* nhưng Cf *He lit the candle*: *Nó đã thắp sáng cây nến* và *The candles were lit*: *Những cây nến đã được thắp sáng*). **1** [I, Tn, Tn.pr] (làm cho cái gì) bắt đầu cháy: *This wood is so damp it won't light*: *Củi này ẩm quá nên không đốt cháy được* o *light a cigarette*: *châm thuốc lá* o *Let's light a fire in the living-room tonight*: *Chúng ta hãy đốt lửa sưởi trong phòng khách tối nay.* **2** [Tn] bật lên (ngọn đèn điện v.v...): *Light the torch — I can't see the path*: *Bật đèn pin lên — tôi không thấy được đường.* **3** [Tn, Tn.pr] cung cấp ánh sáng cho (cái gì); **chiếu sáng**: *These streets are very poorly lit*: *Những đường phố này được chiếu sáng rất tồi* o *Nowadays, houses are mostly lit by electricity*: *Ngày nay hầu hết các nhà được thắp sáng bằng đèn điện.* **4** [Tn.pr] dẫn đường (cho ai) bằng ánh sáng; **soi đường**: *a candle to light your way*: *một cây nến để soi đường cho anh.* **5** (phr v) **light (sth) up** (infml) bắt đầu hút (một điếu thuốc, v.v...); **châm lửa**: *light up a pipe*: *châm tẩu thuốc.* **light up (with sth)** (về vẻ mặt của một người, v.v...) trở nên sáng ngời hoặc rạng rỡ; **ngời sáng**: *Her eyes lit up with joy*: *Đôi mắt của cô ta ngời sáng niềm hân hoan.* **light sth up** (a) chiếu sáng cái gì: *a castle lit up with floodlights*: *tòa lâu đài được đèn pha chiếu sáng* o *flashes of lightning lit up the sky*: *những tia chớp chiếu sáng bầu trời.* (b) làm cho (nét mặt người v.v...) sáng ngời hoặc rạng rỡ: *A rare smile lit up his stern features*: *Một nụ cười hiếm hoi làm rạng rỡ nét mặt nghiêm nghị của ông ta.*

▷ **'light.ing** *n* [U] 1 thiết bị cung cấp ánh sáng cho phòng, tòa nhà v.v...; **hệ thống thắp sáng**: *street lighting*: *hệ thống chiếu sáng đường phố*. 2 bản thân ánh sáng: *Subtle lighting helps people relax*: *Ánh sáng mờ mờ giúp cho người ta thư dãn*.

,**lighting-'up time** giờ các đèn của xe cộ trên đường phải bật lên.

□ **lit up** /'lit 'ʌp/ *(sl)* say rượu.

light[3] /lait/ *adj* (**-er**, **-est**) 1 dễ nâng lên hoặc di chuyển; không nặng; **nhẹ**: *He's lost a lot of weight: he's three kilos lighter than he used to be*: *Ông ta đã sút cân nhiều: so với trước đây, ông ta nhẹ đi ba kí lô* o *Carry this bag — it's the lightest*: *Hãy mang cái túi này — nó là cái nhẹ nhất*. 2 [esp attrib] nhẹ hơn so với trọng lượng trung bình: *This coat is light but very warm*: *Chiếc áo khoác này nhẹ nhưng rất ấm* o *light shoes, clothing*: *giày, quần áo nhẹ*, tức là để mặc mùa hè o *The old bridge can only be used by light vehicles*: *Chiếc cầu cũ chỉ có thể cho xe cộ loại nhẹ qua lại*. o *a light aircraft*: *máy bay hạng nhẹ*. 3 (theo sau *dt*) ít hơn trọng lượng mong đợi: *This sack of potatoes is five kilos light*: *Bao tải khoai tây này thiếu năm kí lô*. 4 [esp attrib] nhẹ nhàng, tinh tế: *a light tap on the shoulder, a light patter of rain on the window*: *một cái vỗ vai nhẹ nhàng, tiếng mưa tí tách trên cửa sổ* o *a light knock on the door*: *tiếng gõ cửa khe khẽ* o *be light on one's feet*: *bước đi nhanh nhẹn*. 5 [esp attrib] (a) dễ dàng thực hiện hoặc thi hành; **nhẹ nhàng**: *Since her accident she can only do light work*: *Từ khi bị tai nạn cô ta chỉ có thể làm được công việc nhẹ* o *take a little light exercise*: *tập nhẹ chút ít*. (b) dễ hiểu: *I took some light reading for the train journey*: *Tôi cầm đi vài quyển dễ đọc* (thí dụ trinh thám) *để đọc khi đi tàu hỏa* o *light music, comedy, entertainment*: *nhạc nhẹ, kịch vui, cuộc giải trí nhẹ nhàng*, tức là không trang nghiêm hoặc khó hiểu. 6 dễ dàng chịu được, không nghiêm khắc; **nhẹ**: *The company was fined £1000, which critics said was too light*: *Công ty bị phạt tiền 1000 pao mà những người chỉ trích nói là quá nhẹ* o *a light attack of flu*: *một đợt cúm nhẹ*. 7 không mạnh mẽ: *The wind is very light*: *Gió thổi hiu hiu* o *Trading on the Stock Exchange was light today*: *Việc buôn bán trên thị trường chứng khoán hôm nay không sôi nổi*. o *light showers of rain*: *những cơn mưa rào nhẹ*. 8 [esp attrib] không đông đặc; **thưa thớt**: *light traffic*: *sự giao thông thưa thớt* o *The river was visible through a light mist*: *Con sông vẫn trông thấy được qua làn sương mù mỏng* o *This plant will only grow in light soil*: *Loại cây này chỉ mọc trên đất xốp*. 9 (a) (về bữa ăn) ít về số lượng: *a light snack, supper, etc*: *bữa quà qua loa, bữa ăn tối sơ sài v.v....* (b) (về thức ăn) dễ tiêu: *a light pudding*: *món pút-đinh nhẹ* o *Her soufflés are always so light*: *Món trứng rán phồng bà ta làm bao giờ cũng dễ tiêu*. 10 [attrib] (về giấc ngủ) không sâu; **tỉnh ngủ**: *Please don't make any noise — my mother's a very light sleeper*: *Xin đừng gây một tiếng động nào — mẹ tôi là người rất tỉnh ngủ*, tức là dễ thức giấc. 11 [esp attrib] (về đồ uống) có nồng độ rượu thấp; **nhẹ**: *light ale*: *rượu bia nhẹ* o *a light white wine*: *rượu vang trắng nhẹ*. 12 [esp attrib] vui vẻ, không phải lo âu; **thư thái**: *with a light heart*: *lòng thư thái*. 13 (idm) **(as) ,light as 'air/ as a 'feather** rất nhẹ. **light re'lief** lời nói hoặc hành động làm dịu đi trạng thái căng thẳng hoặc giảm bớt sự tập trung: *His humour provided some welcome light relief*: *Sự hài hước của nó đã làm cho không khí đỡ căng thẳng được mọi người hoan nghênh*. **make light of sth** coi cái gì là không quan trọng; **coi thường**: *He made light of his injury*: *Nó coi thường vết thương của nó*, tức là nói vết thương đó không nghiêm trọng. **make light work of sth** làm việc gì không cố gắng lắm; **làm sơ sài**: *We made light work of the tidying up*: *Chúng ta đã làm công việc xếp dọn quá sơ sài*. **many hands make light 'work** ⇨ HAND[1].

▷ **light** *adv* với ít hành lý hoặc tài sản (được dùng đặc biệt trong cách diễn đạt sau): *travel light*: *đi với hành lý gọn nhẹ*.

lightly *adv* 1 một cách nhẹ nhàng. 2 không xem xét một cách nghiêm túc: *Marriage is not something to be undertaken lightly*: *Hôn nhân không phải là việc làm một cách nông nổi*. 3 (idm) **get off 'lightly/ 'cheaply** *(infml)* thoát khỏi sự trừng phạt hoặc phiền phức nghiêm trọng; **bị phạt nhẹ**.

light.ness *n* [U]: *great lightness of touch*: *lối bấm phím hết sức nhẹ nhàng*, thí dụ khi chơi đàn pianô.

□ ,**light-'fingered** *adj (infml)* có thói quen hay ăn cắp vặt; **tính tất mắt**.

,**light-'headed** *adj* cảm thấy hơi choáng váng hoặc chóng mặt; đầu óc quay cuồng.

,**light-'headedly** *adv*. ,**light-'headedness** *n* [U].

,**light-'hearted** *adj* (a) không lo lắng; vui vẻ; **vô tư**. (b) *(derog)* không nghiêm trang hoặc nhạy bén; cẩu thả; **khinh suất**.

,**light-'heartedly** *adv*. ,**light-'heartedness** *n* [U].

,**light-'heavyweight** *n* đấu thủ quyền Anh có trọng lượng từ 72,5 đến 79,5kg, ngay trên hạng trung; **đấu thủ hạng vừa**.

,**light 'industry** ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng hoặc cấu kiện nhỏ; **công nghiệp nhẹ**.

'lightweight *n, adj* 1 (đấu thủ quyền Anh) cân nặng từ 59 đến 61kg ngay trên hạng lông; **hạng nhẹ**: *the European lightweight champion*: *vô địch quyền Anh hạng nhẹ của Châu Âu*. 2 *(infml)* (người hoặc đồ vật) ít ảnh hưởng hoặc quan trọng; **nhẹ cân**: *a political lightweight*: *một nhà chính trị ít ảnh hưởng* o *a lightweight news item*: *một tin ít quan trọng*.

light[4] /lait/ *v* (*pt, pp* **lit** /lit/ hoặc **lighted**) (phr v) **light into sb** *(sl)* tấn công ai (về thể xác hoặc bằng lời nói). **light on/ upon sb/ sth** tình cờ tìm được ai/ cái gì: *Luckily, I lit on a secondhand copy of the book*: *Thật là may, mình tình cờ tìm được một cuốn cũ của quyển sách*. **light out** *(US sl)* ra đi nhanh chóng; **biến ngay**: *I lit out for home*: *Tớ biến ngay về nhà*.

lighten[1] /'laitn/ *v* [I, Tn] 1 (làm cho cái gì) trở nên nhẹ cân hơn: *lighten a burden, cargo, pack, etc*: *trút bớt gánh nặng, dỡ bớt hàng hóa, kiện hàng v.v....* 2 làm cho ai được giải thoát khỏi sự lo lắng hoặc băn khoăn; **được nhẹ nhõm**: *My mood gradually lightened*: *Tâm trạng tôi dần dần được nhẹ nhõm* o *lighten sb's duties*: *bớt nhiệm vụ cho ai*.

lighten[2] /'laitn/ *v* 1 [Tn] làm cho (cái gì) sáng hơn: *These new windows have lightened the room considerably*: *Những cửa sổ mới này làm cho gian phòng sáng sủa hơn rất nhiều*. 2 [I] *(fig)* trở nên tươi tắn hơn; **rạng rỡ hơn**: *His face lightened as she apologized*: *Mặt anh ta rạng rỡ lên khi cô ấy xin lỗi*.

lighter[1] /'laitə(r)/ *n* = CIGARETTE LIGHTER (CIGARETTE): *a cigar lighter*: *cái bật lửa châm xì gà*.

lighter[2] /'laitə(r)/ *n* thuyền đáy phẳng dùng để bốc hoặc dỡ hàng ở các tàu không vào đậu ở bến hoặc để chuyên chở hàng hóa ở khoảng cách ngắn; **sà lan bốc dỡ hàng**. Cf PINNACE.

▷ **'lighterage** /'laitəridʒ/ *n* [U] (a)việc chuyên chở hàng hóa bằng sà lan; **lống hàng**. (b) tiền trả cho việc chuyên chở đó; **phí lống hàng**.

□ **'lighterman** /-mən/ *n* (*pl* **'lightermen** /-mən/) người làm việc trên sà lan chở hàng.

light.ning[1] /'laitniŋ/ *n* 1 [U] tia sáng lóe trên bầu trời do dòng điện

tự nhiên đi qua các đám mây hoặc từ đám mây xuống mặt đất sinh ra, thường kèm theo tiếng sét; **tia chớp**: *be struck by lightning*: *bị sét đánh* o *a flash of lightning*: *một tia chớp*. **2** (idm) **lightning never strikes in the same place twice** *(tục ngữ)* một sự kiện không bình thường hoặc ngẫu nhiên, chắc là không xảy ra lại đúng vào hoàn cảnh hoặc với cùng người như lần trước; **sét chẳng đánh ai hai lần**; **like (greased) 'lightning; like a streak of lightning; (as) quick as 'lightning** rất nhanh; **như chớp**.

□ **'lightning-bug** *n (US)* con đom đóm. **'lightning conductor** *(Brit) (US* **lightning rod**) thanh hoặc dây kim loại gắn ở phần lộ thiên của một tòa nhà v.v... để tránh bị sét phá hỏng; **cột thu lôi**.

light.ning[2] /'laitniŋ/ *adj* [attrib] **1** nhanh, ngắn gọn hoặc bất ngờ; **đột ngột**: *Police made a lightning raid on the house*: *Cảnh sát đã đột ngột lùng sục ngôi nhà*. **2** (idm) **with lightning 'speed** rất nhanh; **chớp nhoáng**.

□ **lightning 'strike** sự đình công đột ngột không báo trước; **cuộc đình công đột ngột**: *a lightning strike called to protest about the dismissal of a workmate*: *kêu gọi một cuộc đình công đột ngột để phản đối việc sa thải một người bạn cùng làm việc*.

lights /laits/ *n* [pl] phổi của cừu, lợn v.v... dùng làm thức ăn.

lig.neous /'ligniəs/ *adj* (về cây) có chất gỗ.

lig.nite /'lignait/ *n* [U] than mềm màu nâu nhạt; **than non**.

like[1] /laik/ *v* **1** (a) [Tn, Tg, Tsg] thấy (ai/ cái gì) dễ chịu hoặc vừa ý; thích thú; **thích**: *Do you like fish?*: *Cậu có thích cá không?* o *She likes him but doesn't love him*: *Cô ấy thích nó nhưng không yêu nó* o *She's never liked swimming*: *Cô ta không bao giờ ưa thích môn bơi* o *I didn't like him/ his taking all the credit*: *Tôi không thích nó nhận vơ hết phần công lao*. (b) [Tt, Tnt, Cn.a] thường xuyên chọn (làm cái gì); thích (làm cái gì hơn): *On Sundays I like to sleep late*: *Tôi thích ngủ muộn vào các ngày chủ nhật* o *He likes his guests to be punctual*: *Nó thích khách khứa của nó đến đúng giờ* o *'How do you like your tea?' 'I like it rather weak'*: *'Cậu thích uống trà như thế nào?' 'Mình thích trà hơi nhạt một chút'*. **2** [Tt, Tg] (trong câu phủ định) không thích hoặc miễn cưỡng làm cái gì: *I didn't like to disturb you*: *Tôi không muốn quấy rầy anh.* o *He doesn't like asking for help*: *Nó không muốn yêu cầu sự giúp đỡ*. **3** [Tn, Tt, Tnt] (dùng với *should/ would* để biểu thị sự mong ước hoặc ưa chuộng hơn vào một thời điểm cụ thể): *Would you like something to eat?*: *Anh có muốn ăn cái gì không?* o *I'd like to think it over before deciding*: *Tôi muốn suy nghĩ kỹ về điều đó trước khi quyết định* o *We would like you to come and visit us*: *Chúng tôi mong anh sẽ đến thăm chúng tôi* o *(mỉa) So he thinks it's easy, does he? I'd like to see him try!*: *Vậy nó cho là dễ chứ gì? Tôi muốn xem nó làm thử ra sao!* tức là nó sẽ thấy việc đó là khó khăn. ⇨ Cách dùng xem WANT[1]. **4** [Tn] *(infml)* (về thức ăn) không thích hợp với sức khỏe của ai: *I like lobster but it doesn't like me*: *Tôi thích tôm hùm nhưng nó không hợp với bụng dạ tôi*. **5** (idm) **if you 'like** (được dùng như một hình thức lễ độ khi đồng ý hoặc đề nghị): *'Shall we stop now?' 'If you like'*: *'Chúng ta có nên dừng lại bây giờ không?' 'Nếu anh muốn'* o *If you like, we could go out this evening*: *Nếu anh muốn, tối nay chúng ta có thể đi chơi*. **I like his 'nerve, 'cheek, etc** *(mỉa)* (dùng như một lời cảm thán để than phiền thái độ của ai quá trơ tráo): *'She has written to demand an apology.' 'I like her nerve!'*: *'Cô ta đã viết thư đòi phải xin lỗi' 'Tôi mới thích cái trơ tráo của cô ta làm sao!'*. **I like 'that!** *(mỉa)* (được dùng để phản đối điều người ta nói là không đúng sự thật hoặc không ngay thẳng): *'She called you a cheat.' 'Well, I like that!'*: *'Cô ta gọi cậu là tên lừa đảo' 'Thế đấy, thích thật!'* **like the look/sound of sb/sth** có ấn tượng tốt đẹp bởi những gì đã thấy/ nghe về ai/ cái gì; **cảm tình**: *I like the look of your new assistant — she should do very well*: *Tôi có ấn tượng tốt đẹp về người trợ lý mới của anh, cô ta rồi sẽ làm việc rất tốt*. o *I don't like the sound of that cough — oughtn't you to see a doctor?*: *Mình có ấn tượng xấu về tiếng ho ấy — sao cậu không đi khám bác sĩ?* **that's what 'I'd like to know** *(infml)* (được dùng để biểu thị sự không tin, nghi ngờ, v.v..): *Where's all the money coming from? That's what I'd like to know*: *Tất cả số tiền ở đâu mà ra? Đó là điều tôi muốn biết*.

▷ **like.able** (cũng **lik.able**) /'laikəbl/ *adj* dễ thương; vui vẻ: *He's likeable enough, but a bit boring*: *Anh ta khá dễ thương nhưng hơi tẻ*.

likes *n* [pl] (idm), **likes and 'dislikes** những điều người ta thích và không thích: *He has so many likes and dislikes that it's impossible to please him*: *Anh ta có lắm điều thích và không thích đến nỗi không thể nào làm cho anh ta vừa lòng được*.

CÁCH DÙNG: Chú ý những cách dùng **would you like?** sau đây: **1** *'Would you like to come to dinner tomorrow?' 'Yes, thank you.'*: *'Anh vui lòng đến dự bữa cơm tối ngày mai nhé?' 'Vâng, xin cám ơn'*. **2** *'Would you like to clear the table?' 'Okay'*: *'Anh dọn sạch bàn cho được chứ?' 'Vâng'*. Đôi lúc người nói dùng mẫu 2 để diễn đạt sự than phiền. *'Would you like to turn that music down?' 'Yes, sorry.'*: *'Anh vui lòng vặn nhỏ tiếng nhạc đó xuống được không?' 'Vâng, xin lỗi'*.

like[2] /laik/ *prep* **1** tương tự (ai/cái gì); giống như; **giống**: *wearing a hat like mine*: *đội mũ giống mũ của tôi*. o *a house built like an Indian palace*: *ngôi nhà xây dựng giống như một lâu đài Ấn Độ*. o *I've always wanted a garden like theirs*: *Tôi luôn luôn muốn có một cái vườn tương tự của họ*. o *I'm going to be a pop star like Michael Jackson*: *Tôi sẽ trở thành ngôi sao nhạc pốp như Michael Jackson*. o *He's like his father*: *Nó giống bố nó*, tức là về tính cách hoặc nét mặt o *She looks a bit like the Queen*: *Bà ta trông hơi giống Nữ Hoàng*. o *That sounds like the postman*: *'Nghe như có người đưa thư*. **2** đặc trưng của (ai/cái gì): *It's just like her to tell everyone about it*: *Thật đúng là tính cách của cô ta, đem chuyện đó kể cho mọi người*. **3** theo cách của (ai/cái gì); cùng ở mức độ như: *chatter like monkeys*: *nói huyên thiên như khỉ*. o *behave like children*: *cư xử như trẻ con*. o *run like the wind*: *chạy nhanh như gió*. ⇨ Cách dùng xem AS. **4** chẳng hạn: *We could look at some modern poets, like Eliot and Hughes*: *Chúng ta có thể xem một vài nhà thơ hiện đại chẳng hạn như Eliot và Hughes*. o *Practical lessons, like woodwork and cookery, are not considered as important as maths*: *Những bài học thực hành chẳng hạn như nghề mộc hay nấu ăn không được coi là quan trọng như môn toán*. **5** (idm) **like anything** *(infml)* rất nhanh, tích cực, nhiều v.v...: *I had to run like anything to catch the bus*: *Tôi đã phải chạy như bay (như ma đuổi) mới kịp lên xe buýt*. o *We must work like anything to finish on time*: *Chúng ta phải làm việc cật lực mới hoàn thành đúng thời hạn*.

▷ **like** *conj (infml)* **1** theo cung cách như: *No one sings the blues like she did*: *Không ai hát những bài nhạc 'blu' như cô ta*. o *Don't think you can learn grammatical rules like you learn multiplication tables*: *Đừng nghĩ rằng cậu có thể học thuộc các quy tắc về ngữ pháp theo cách cậu học bảng cửu chương*.

2 *(esp US)* như thể: ***She acts like she owns the place***: *Cô ta hành động như thể cô ta là bà chủ nơi ấy.*

like *suff* (tạo thành *tt*) theo cách của; tương tự như: ***childlike***: *giống như trẻ con.* o ***ladylike***: *ủy mị như đàn bà.* o ***snake-like***: *như con rắn,* tức là nham hiểm.

like[3] /laik/ *adj* **1** có một vài hoặc tất cả các tính chất hoặc nét đặc biệt của; giống nhau: ***They're not twins, but they're very like***: *Chúng nó không phải là anh em sinh đôi, nhưng rất giống nhau.* o ***Like causes tend to produce like results***: *Những nguyên nhân giống nhau có khuynh hướng đem lại những kết quả giống nhau.* o ***mice, rats and like creatures***: *chuột nhà, chuột đồng và những con vật tương tự.* **2** (idm) **(as) ˌlike as two ˈpeas/as ˌpeas in a ˈpod** gần như đồng nhất; **giống nhau như hai giọt nước.**

▷ **like** *adv* (idm) **(as), like as ˈnot:, like eˈnough: most/very ˈlike** *(dated)* (hoàn toàn/ rất) có khả năng xảy ra: ***It'll rain this afternoon, as like as not***: *Có khả năng là chiều nay trời sẽ mưa.*

like *n* **1** [sing] người hoặc vật cùng loại như người hoặc vật khác; **cái giống nhau**: ***You should only compare like with like***: *Anh chỉ nên so sánh những cái cùng loại.* o ***jazz, rock and the like,***: *nhạc jazz, nhạc rốc và những thứ nhạc thuộc loại đó* o ***a man whose like we shall not see again***: *loại người mà chúng ta sẽ không gặp lại nữa.* o ***I've never seen the like of it!***: *Tôi chưa bao giờ thấy một cái gì thuộc loại đó cả!* **2** (idm) **the likes of sb/sth** *(infml)* người hoặc vật tương tự: ***He's a bit of a snob — won't speak to the likes of me***: *Nó hơi trưởng giả học làm sang không bao giờ nói chuyện với hạng người như tôi.*

□ **ˌlike-ˈminded** *adj* có những thị hiếu hoặc ý kiến tương tự: ***I have complained to my MP, and urge all like-minded people to do the same***: *Tôi đã kêu với ông nghị sĩ quốc hội của tôi và cố gắng thuyết phục tất cả những người cùng ý kiến làm như vậy.*

-like *suff* (được dùng rộng rãi với *dt* để tạo thành *tt*) tương tự như; giống như: ***childlike***: *giống như trẻ con.* o ***shell-like***: *như vỏ sò.*

likely /ˈlaikli/ *adj* **(-ier, -iest) 1** ~ (**to do sth/ that**...) được chờ đợi; có thể xảy ra; **có khả năng**: ***the likely outcome, winner***: *sản lượng có thể có, người có thể thắng cuộc.* o ***It isn't likely to rain***: *Không chắc có mưa.* o ***She's very likely to ring me tonight***: *Rất có thể cô ta sẽ gọi điện thoại cho tôi tối nay.* o ***It's very likely that she'll ring me tonight***: *Rất có thể cô ta sẽ gọi điện thoại cho tôi tối nay.* **2** dường như thích hợp cho một mục đích: ***This looks a likely field for mushrooms***: *Cánh đồng này trông có vẻ thích hợp với nấm.* o ***a likely looking candidate,***: *một ứng cử viên có vẻ sẽ thắng,* tức là người mà mọi người đợi chờ đắc cử. **3** (idm) **a ˈlikely story** *(ironic)* (dùng để biểu thị sự khinh bỉ hoặc không tin vào điều ai đã nói): ***he says he just forgot about it — a likely story!***: *Nó nói nó đã quên mất điều đó — chuyện cứ như thật!*

▷ **like.li.hood** /ˈlaiklihʊd/ *n* [U] sự có khả năng: ***There's no likelihood of that happening***: *Điều đó không có khả năng xảy ra.* o ***In all likelihood the meeting will be cancelled***: *Hoàn toàn có khả năng cuộc họp sẽ bị bãi bỏ.*

likely *adv* (idm) **as ˌlikely as ˈnot; most/very ˈlikely** (rất) có khả năng: ***As likely as not she's forgotten all about it***: *Rất có khả năng là cô ta đã quên tất cả điều đó.* **not (bloody, etc) ˈlikely!** *(infml)* chắc chắn là không; **không đời nào**: ***Me? Not likely!***: *Tớ à? Không đời nào!*

liken /ˈlaikən/ *v* [Tn.pr] ~ **sth to sth** *(fml)* biểu lộ sự giống nhau giữa vật này với vật khác; **so sánh**: ***Life has often been likened to a journey***: *Cuộc đời thường được ví như là một cuộc hành trình.*

like.ness /ˈlaiknis/ *n* **1 (a)** [U] tình trạng tương tự; sự giống nhau: ***I can't see much likeness between him and his father***: *Tôi không thấy giữa anh ta và bố anh ta có sự giống nhau nhiều.* **(b)** [C usu *sing*] trường hợp về điều đó: ***All my children share a strong family likeness***: *Tất cả con cái của tôi đều có nét chung giống nhau rõ rệt của gia đình.* **2** [sing] (theo sau một *tt*) mức độ một chân dung, bức ảnh v.v.. giống người được mô tả: ***That photo is a good likeness of David***: *Bức ảnh đó rất giống David.*

like.wise /ˈlaikwaiz/ *adv (fml)* **1** tương tự: ***I'm going to bed and you would be well advised to do likewise***: *Tôi sắp đi ngủ và anh cũng nên khôn ngoan mà đi ngủ đi.* **2** cũng: ***The food was excellent, (and) likewise the wine***: *Thức ăn thật tuyệt và rượu cũng thế.*

lik.ing /ˈlaikiŋ/ *n* (idm) **have a liking for sth** ham mê cái gì: ***I've always had a liking for the sea***: *Bao giờ tôi cũng thích biển.* **to sb's liking** *(fml)* làm cho ai hài lòng; làm vui lòng.

li.lac /ˈlailək/ *n* **1 (a)** [C] cây bụi có hoa màu tím nhạt hoặc trắng, mùi thơm dễ chịu; **cây tử đinh hương**: ***The lilacs are in flower***: *Khóm tử đinh hương đang ra hoa.* **(b)** [U] hoa của nó; **hoa tử đinh hương**: ***a bunch of lilac***: *một chùm hoa tử đinh hương.* **2** [U] màu tía nhạt.

▷ **li.lac** *adj* có màu tía nhạt.

lil.li.pu.tian /ˌlili'pju:ʃn/ *adj (fml)* ở một tỷ lệ nhỏ, bé tí; **nhỏ xíu**: ***a model railway layout peopled with lilliputian figures***: *một mô hình bố trí đường tàu hỏa có những hình người nhỏ xíu.*

lilo /ˈlæiləʊ/ *n* (*pl* ~**s**) *(Brit propr)* loại nệm nhẹ có thể bơm phồng dùng để nằm, thí dụ ở bãi biển.

lilt /lilt/ *n* [sing] **1** sự lên xuống của giọng nói khi nói; **giọng nói trầm bổng, du dương**: ***She has a faint Irish lilt***: *Cô ta hơi có giọng nói trầm bổng của người Ai-len.* **2** nét lên xuống đều đặn trong âm nhạc thường được đệm bằng một tiết tấu sôi động; **nhịp điệu nhịp nhàng**:

▷ **lilt.ing** *adj* nhịp nhàng.

lily /ˈlili/ *n* **1 (a)** bất kỳ một trong các loại cây mọc từ củ tròn, có hoa to màu trắng hoặc hơi đỏ; **hoa loa kèn**: ***water lilies***: *cây súng.* **(b)** loại huệ có hoa màu trắng: ***daffodils and lilies flowering in the spring***: *hoa thủy tiên và hoa huệ nở về mùa xuân.* **2** (idm) **gild the lily** ⇨ GILD.

□ **lily-livered** /ˈlili livəd/ *adj (dated)* hèn nhát; **nhát gan.** **ˌlily of the ˈvalley** cây có hoa nhỏ trắng mùi thơm dịu dàng, hình như cái chuông; **cây hoa lan chuông.**

limb /lim/ *n* **1** chân tay hoặc cánh; **chân tay**: ***I need to sit down and rest my weary limbs***: *Mình cần ngồi xuống và cho chân tay mệt rã rời nghỉ.* **2** cành chủ yếu của cây. **3** (idm) **life and limb** ⇨ LIFE. **out on a ˈlimb** *(infml)* bị cô lập và có thể bị tấn công; không có người ủng hộ (được dùng nhất là trong những thành ngữ sau): ***leave sb/be/go out on a limb***: *để ai/bị/đi chơi vơi.* **sound in wind and limb** ⇨ SOUND[1]. **tear sb limb from limb** ⇨ TEAR[2].

▷ **-limbed** /limd/ (tạo thành *tt* ghép) có tay chân thuộc loại được nói rõ: ***long-limbed***: *có chân tay dài* o ***weary-limbed***: *có chân tay mệt mỏi* o ***loose-limbed***: *có chân tay lỏng thòng.*

lim.ber /ˈlimbə(r)/ *adj (dated)* mềm mại; linh hoạt.

▷ **lim.ber** *v* (phr v) **ˌlimber ˈup** tập luyện chuẩn bị chơi thể thao v.v...; **khởi động.** (WARM[2]): ***I always do a few easy exercises to limber up before a match***: *Tôi luôn luôn làm vài động tác thể dục giản đơn để khởi động trước trận đấu.*

limbo[1] /ˈlimbəʊ/ *n* (idm) **in limbo** ở

trong trạng thái trung gian hoặc không chắc chắn; bỏ mặc; **sự quên lãng**: *The project must remain in limbo until the committee makes its decission*: *Dự án chắc sẽ phải đợi đấy cho đến khi ủy ban đưa ra quyết định.*

limbo[2] /'limbəʊ/ *n* (*pl* ~**s** /-bəʊz/) điệu vũ của người da đỏ miền Tây trong đó người múa uốn ngửa người đi qua một thanh ngang hạ thấp dần.

lime[1] /laim/ *n* [U] 1 (cũng '**quicklime**) chất màu trắng (oxít canxi) có được do nung đá vôi, được dùng làm xi măng và vữa, và làm phân bón; **vôi**. 2 = BIRDLIME (BIRD).

▷ **lime** *v* [Tn] bón vôi vào (đồng ruộng, v.v...) cho đất được tốt hơn.

□ '**lime kiln** *n* lò sản xuất ra vôi; **lò vôi**.

'**limestone** *n* [U] loại đá, như phấn, nhất là gồm có những vết tích của thực vật và động vật thời tiền sử; **đá vôi**.

lime[2] /laim/ (cũng '**lime-tree**, **linden**) *n* cây có lá nhẵn hình trái tim và hoa vàng thơm; **cây đoạn**.

lime[3] /laim/ *n* 1 [C] (cây có) quả tròn như quả chanh nhưng nhỏ hơn và chua hơn; **chanh lá cam**. 2 [U] (cũng **lime green**) màu xanh hơi vàng của quả đó; **màu vàng chanh**.

□ '**lime-juice** *n* [U] nước chanh ép dùng để tăng thêm mùi vị hoặc dùng làm thức uống; **nước chanh quả**.

lime.light /'laimlait/ *n* [U] sự quảng cáo hoặc sự chú ý: *She claims she never sought the limelight*: *Cô ta tự cho là chưa bao giờ tìm kiếm sự chú ý của người khác.* o *When I was President, I was always in the limelight — there was no privacy*: *Khi tôi làm Tổng thống, tôi luôn luôn bị mọi người chú ý — không còn có sự riêng tư.*

lim.er.ick /'limərik/ *n* thể thơ hài hước có năm câu, hai câu đầu vần với câu cuối.

limey /'laimi/ *n* (*pl* ~**s**) (*US sl usu derog*) người Anh, thường là đàn ông.

limit[1] /'limit/ *n* [C] 1 điểm hoặc đường mà cái gì đó không được vượt quá; giới hạn; **ranh giới**: *within the city limits*: *bên trong ranh giới của thành phố.* *(fig) He tried my patience to its limits*: *Anh ta đã thử thách lòng kiên trì của tôi đến giới hạn của nó.* o *No fishing is allowed within a twenty - mile limit*: *Trong giới hạn hai mươi dặm, không được phép đánh cá.* 2 số lượng lớn nhất cho phép hoặc có thể được: **tối đa**: *The speed limit on this road is 70mph*: *Tốc độ tối đa trên đường này là 70 dặm/giờ.* o *There's a limit to how much I'm prepared to spend*: *Có một mức tối đa mà tôi có thể tiêu.* 3 (idm) (**be**) **the limit** *(sl)* nhiều hoặc nhiều hơn mức mà người ta có thể tha thứ: **quá quắt**: *You really are the (absolute) limit!*: *Cậu thật là (hết sức) quá quắt.* ,**off** '**limits** *(US)* = OUT OF BOUNDS (BOUNDS). **the sky's the limit** ⇨ SKY. **within** '**limits** vừa phải, đến một mức nào đó: *I'm willing to help, within limits*: *Tôi sẵn sàng giúp đỡ, trong giới hạn của mình.* **without** '**limit** đến bất kỳ phạm vi hoặc mức độ nào: **không có giới hạn**.

▷ **lim.it.less** *adj* không có giới hạn: *limitless ambition, greed, wealth*: *tham vọng, lòng tham, sự giàu có vô hạn.*

limit[2] /'limit/ *v* [Tn, Tn.pr] ~ **sb/sth** (**to sth**) đặt một hoặc nhiều giới hạn cho ai/ cái gì; hạn chế ai/cái gì: *We must try and limit our expenditure*: *Chúng ta phải cố gắng hạn chế mức chi tiêu của chúng ta.* o *I shall limit myself to three aspects of the subject*: *Tôi sẽ tự hạn chế vào ba khía cạnh của vấn đề.*

▷ **lim.ited** *adj* bị hạn chế, ít hoặc nhỏ: *Only a limited number of places is available*: *Chỉ còn một số ít chỗ.* o *His intelligence is rather limited*: *Trí thông minh của nó có phần bị hạn chế.* ,**limited e'dition** (sự sản xuất ra chỉ) một số bản được ấn định, thường là ít; **số bản in hạn chế**. ,**limited lia'bility company** (*abbr* **Ltd**) công ty doanh nghiệp mà các hội viên chỉ chịu trách nhiệm về số nợ trong phạm vi tổng số vốn mà họ đã cung cấp, **công ty trách nhiệm hữu hạn**.

lim.it.ing *adj* định giới hạn; hạn chế: *Time is the limiting factor*: *Thời gian là nhân tố giới hạn.*

lim.ita.tion /ˌlimi'teiʃn/ *n* 1 [U] sự hạn chế; trạng thái bị giới hạn: *resist any limitation of their powers*: *chống lại bất cứ sự hạn chế nào đối với quyền lực của họ.* 2 [C] điều kiện, sự kiện hoặc hoàn cảnh làm hạn chế: *impose limitations on imports, expenditure, reporting*: *áp đặt những giới hạn về nhập khẩu, phí tổn, tường trình.* 3 [C] sự thiếu năng lực, **mặt hạn chế**: *He knows his limitations*: *Nó biết những mặt hạn chế của nó.*

lim.ous.ine /'limәzi:n, ˌlimə'zi:n/ *n* loại xe hơi to sang trọng đặc biệt có tấm kính ngăn cách người lái xe và hành khách; **xe li-mu-din; xe hòm**.

limp[1] /limp/ *adj* 1 không cứng hoặc vững chắc: *a limp edition*: *quyển sách đóng bìa mềm.* 2 thiếu sức mạnh hoặc nghị lực; **èo uột**: *a limp handshake, gesture, response*: *một cái bắt tay, cử chỉ, sự hưởng ứng yếu ớt.* o *The flowers looked limp in the heat*: *Hoa trông ủ rũ ở nơi nóng.*

▷ **limply** *adv.* **limp.ness** *n* [U].

limp[2] /limp/ *v* 1[I, Ipr, Ip] đi khập khiễng như khi có một bàn chân hoặc chân bị tổn thương hoặc cứng đờ; **đi khập khiễng**: *That dog must be hurt — he's limping*: *Con chó ấy chắc bị thương — nó đi khập khiễng.* o *The injured footballer limped slowly off the field*: *Cầu thủ bóng đá bị thương khập khiễng lê chân ra khỏi sân bóng.* o *limp about, along, away, off*: *lê chân xung quanh, dọc theo, ra xa, đi khỏi.* o *(fig) The third act limps badly*: *Màn thứ ba lê rề một cách thảm hại.* ⇨ Cách dùng xem SHUFFLE. 2 [Ipr] (về con tàu, v.v...) tiến lên một cách khó khăn theo hướng đã định, nhất là sau tai nạn; **chạy ì ạch**.: *After the collision both vessels managed to limp into harbour*: *Sau vụ va chạm, cả hai tàu đã tìm cách chạy ì ạch vào cảng.*

▷ **limp** *n* [sing] sự đi khập khiễng; **tật đi khập khiễng**: *walk with/have a bad, slight, etc limp*: *tật đi khập khiễng nặng, nhẹ v.v....*

lim.pet /'limpit/ *n* loại sò nhỏ bám chặt vào tảng đá; **con hà**: *cling, hold on, etc (to sb/sth) like a limpet*: *níu lấy, bám chặt v.v... (ai/cái gì) như con hà.*

limpid /'limpid/ *adj* (về chất lỏng, v.v...) trong trẻo, trong suốt: *limpid eyes: đôi mắt trong trẻo.* ▷ **limp.id.ity** /lim'pidəti/ *n* [U]. **limp.idly** *adv.*

linch.pin /'lintʃpin/ *n* 1 chốt đóng qua đầu trục để giữ cho bánh xe ở đúng vị trí; **đinh chốt trục xe**. 2 *(fig)* người hoặc vật có tầm quan trọng sống còn với một tổ chức; kế hoạch, v.v.. **yếu tố cốt tử**: *Controlling wages is the linchpin of the Government's policies*: *Kiểm soát tiền lương là yếu tố cốt tử của các chính sách của Chính phủ.*

linc.tus /'liŋktəs/ *n* [U] *(Brit)* thuốc dạng xi rô để làm dịu cơn ho.

lin.den /'lindən/ *n* = LIME[2].

line[1] /lain/ *n* 1 [C] (a) vệt hẹp dài hoặc thẳng hoặc cong kẻ trên mặt phẳng; **đường; vạch**: *a straight line*: *đường thẳng.* o *Sign your name on the dotted line*: *Hãy ký tên của bạn trên đòng chấm chấm.* o *Don't park on the double yellow lines,*: *Đừng đỗ xe trên chỗ có kẻ vạch đôi màu vàng* o *Draw a line from A to B*: *Kẻ một đường từ A đến B.* (b) dấu vết giống như vạch kẻ trên da. *The old man's face was covered in lines and wrinkles*: *Mặt cụ già đầy những nét hằn và nếp nhăn.* 2 [U] việc sử dụng đường nét trong nghệ thuật: *Line and colour are both important in portrait painting*: *Đường nét và màu sắc đều quan trọng trong việc*

vẽ chân dung. **3 lines** [pl] dáng hình toàn bộ; hình bóng: *the graceful lines of the ship*: *hình nét duyên dáng của con tàu.* **4** (a) [C] (usu **the line**) (trong thể thao) vạch trên nền đất để chỉ giới hạn của sân bóng, sân chơi, đường đua v.v...): *first across the line,*: *vượt qua vạch đầu tiên,* tức là về nhất trong cuộc đua o *If the ball crosses the line it is out*: *Nếu quả bóng bay qua vạch, coi như nó ra ngoài.* (b) [C] ranh giới; **biên giới**: *cross the line from Mexico into the US*: *vượt qua biên giới từ Mexicô vào Mỹ.* (c) **the Line** [sing] đường xích đạo. **5** [C] hàng loạt những vị trí, chiến hào phòng ngự v.v... nối liền với nhau; **tuyến; phòng tuyến**: *the front line*: *tiền tuyến* o *a safe position well behind the lines*: *một vị trí an toàn ở xa phía sau phòng tuyến.* **6** [C] hàng người hoặc vật; **dãy**: *a line of customers queuing*: *một dãy khách hàng đang xếp hàng.* o *lines of trees in an orchard*: *những hàng cây trong vườn cây ăn quả.* o *a long line of low hills*: *một dãy dài những ngọn đồi thấp.* **7** [C usu *sing*] hàng loạt người nối tiếp nhau theo thời gian, đặc biệt là thế hệ trong cùng một **gia đình**: **dòng dõi**: *a line of kings*: *dòng dõi nhà vua.* o *the Stuart line*: *dòng dõi Stuart.* o *in the male/female line*: *bên họ nội/ngoại.* o *descended from King David in a direct line*: *con cháu trực hệ của vua Đavít.* **8** (a) [C] hàng chữ trên một trang viết hoặc in; **dòng chữ**: *page 5, line 13*: *trang 5, dòng 13.* o *The last two lines rhyme*: *Hai dòng cuối cùng,* (tức là của bài thơ) *vần với nhau.* (b) [C] *(infml)* thư: *Just a short line to say thanks*: *Chỉ là một bức thư ngắn để cảm ơn.* (c) **lines** [pl] lời của một diễn viên; **lời của một vai**: *Have you learnt your lines yet?*: *Cậu đã học thuộc lời vai của cậu chưa?* (d) **lines** [pl] (ở trường học) hình thức phạt học sinh phải chép một số dòng nhất định: *The maths teacher was furious and gave me 50 lines*: *Thầy giáo toán đã giận dữ và phạt tớ phải chép 50 dòng.* **9** [C] (a) mẩu hoặc đoạn chỉ, thừng v.v... dùng cho một mục đích riêng; **dây**: *a fishing-line*: *dây câu.* o *Hang (out) the clothes on the line*: *Treo áo quần lên trên dây.* (b) (*nhất là hàng hải*) dây thừng. **10** [C] (thiết bị cho) cuộc liên lạc bằng điện thoại; **đường dây điện thoại**: *Our firm has twenty lines*: *Nhà máy của chúng tôi có hai mươi đường dây điện thoại.* o *I'm sorry, the line is engaged*: *Xin lỗi, đường dây đang bận.* o *a bad line*: *đường dây xấu* (thí dụ bị nhiễu). **11** [C] (a) đường tàu hỏa: *The train was delayed because of ice on the line*: *Tàu bị chậm do băng đóng trên đường sắt.* (b) một đoạn của hệ thống đường tàu hỏa; **tuyến**: *a branch line*: *một đường nhánh.* o *the main line*: *đường chính* o *the second stop from Oxford on the Worcester line*: *chỗ đỗ thứ hai từ Oxford trên tuyến đi Worcester.* **12** [sing] kế hoạch hành động, quy cách ứng xử hoặc tư duy; **đường lối; cách**: *Don't take that line with me*: *Đừng hành động kiểu đó với tôi.* o *I absolutely reject the management's line on this*: *Tôi hoàn toàn bác bỏ đường lối của ban quản trị về việc đó.* o*She always takes a Marxist line*: *Bà ta luôn luôn theo đường lối Mác xít.* **13** [sing] ~ (**of sth**) hướng hoặc tiến trình: *the line of march (of an army, etc)*: *đường hành quân (của quân đội v.v...).* o *the line of fire*: *hướng bắn.* **14** [C] hệ thống tàu thủy, xe buýt, máy bay v.v... thường kỳ chuyên chở hành khách hoặc hàng hóa, giữa những nơi nào đó; **đường; tuyến**: *a shipping line*: *đường hàng hải* o *an air line*: *đường hàng không.* **15 the lines** [pl] (nhất là trong quân đội) dãy lều trại, nhà gỗ tạm thời v.v... **16 the line** [sing] (a) (trong quân đội) các trung đoàn bộ binh chính quy (trừ đội cận vệ). (b) *(US)* (trong quân đội) tất cả các loại trung đoàn chính quy. **17** [sing] (trong quân đội) quân xếp hàng đôi đứng cạnh nhau: *attack in extended line*: *tấn công với hai hàng dàn rộng.* **18** [sing] (a) khu vực hoạt động; loại kinh doanh; **ngành**: *He's something in the banking line*: *Ông ta là một người có chức vị gì đó trong ngành ngân hàng.* o *Her line is more selling than production*: *Hoạt động kinh doanh của cô ta là bán hàng nhiều hơn là sản xuất.* o *That's not (much in) my line*: *Đó là không phải là sở trường (nhiều lắm) của tôi.* (b) loại sản phẩm; **mặt hàng**: *This shop has a nice line in winter coats*: *Cửa hiệu này có mặt hàng áo khoác mùa đông đẹp.* **19** (idm) **all along the 'line** *(infml)* theo mọi cách; ở mọi điểm; **khắp nơi; mọi lúc**. *I've trusted you all along the line and now you've let me down*: *Lúc nào tôi cũng tin cậy ở anh, thế mà bây giờ anh lại bỏ rơi tôi.* **along/on the same, etc 'lines** theo cách đã được chỉ rõ: *Could you write another programme on the same lines?*: *Anh có thể viết một chương trình khác cũng theo cách đó được không?.* o *The novel develops along traditional lines*: *Cuốn tiểu thuyết phát triển theo cung cách truyền thống.* **be in the firing line** ⇨ FIRE[2]. **bring sth, come, fall, get, move, etc into 'line (with sb/sth)** (làm cho cái gì) làm theo: *He'll have to fall into line with the others*: *Rồi nó sẽ phải theo mọi người.* **draw the line at sth/ doing sth** ⇨ DRAW[2]. **drop sb a line** ⇨ DROP[2]. **the end of the line/road** ⇨ END[1]. **get, have, etc one's 'lines crossed** (a) không thể tiếp xúc với ai qua điện thoại vì trục trặc về kỹ thuật: *I can't get through — the lines must be crossed*: *Tôi không thể nào gọi được — chắc đường dây bị hỏng.* (b) *(infml)* không thành công trong việc liên lạc với hoặc hiểu đúng một người nào khác. **give sb/ get/ have a line on sth** *(infml)* cho ai/ được/ có thông tin về cái gì. **hard lines** ⇨ HARD[1]. **hold the 'line** giữ lấy đường dây điện thoại không ngắt đi; **cầm máy đợi**: *Hold the line while I see if she's here*: *Xin cầm máy đợi để tôi xem cô ta có ở đây không?.* **hook, line and sinker** ⇨ HOOK[1]. **in (a) line (with sth)** để tạo thành một đường thẳng với cái gì; san bằng với cái gì khác: *Place your right toe in line with your left heel*: *Đặt ngón chân phải thẳng hàng với gót chân trái của bạn.* **(stand) in/on line** *(US)* đứng trong hàng. **in line for sth** chắc là đạt được cái gì. *She's in line for promotion*: *Cô ta chắc là được đề bạt.* **in the line of 'duty** trong khi làm nghĩa vụ của mình. **in line with sth** tương tự cái gì, phù hợp với cái gì: *in line with the others/with the latest research*: *phù hợp với người khác/với công trình nghiên cứu mới nhất.* **lay it on the 'line** *(infml)* nói chuyện thẳng thắn và cởi mở: *Let me lay it on the line — I think you're cheating*: *Cho phép tôi nói thẳng — tôi cho là anh lừa bịp.* **(choose, follow, take, etc) the line of least re'sistance** (chọn, v.v.) cách làm dễ nhất. **(put sth) on the 'line** *(infml)* gặp nguy: *If this goes wrong your job's on the line*: *Nếu việc đó mà hỏng thì công việc của cậu sẽ gặp nguy đấy.* **out of 'line (with sb/sth)** (a) không hình thành một đường thẳng; **lệch hàng**: *One of the soldiers is out of line*: *Một trong những người lính đứng lệch hàng.* (b) khác biệt một cách không thể chấp nhận được: *Our prices are out of line with those of our competitors*: *Giá của chúng ta khác với giá của những nhà cạnh tranh với chúng ta một cách không chấp nhận được.* **read between the lines** ⇨ READ. **shoot a line** ⇨ SHOOT[1]. **sign on the dotted line** ⇨ SIGN[2]. **somewhere, etc along the 'line** ở một giai đoạn nhất định trong một quá trình: *He started off enthusiastically but at some point along the line boredom set in*: *Anh ta đã bắt đầu một cách nhiệt tình nhưng vào một giai đoạn nào đó nỗi buồn chán đã len vào.* **step out of line** ⇨ STEP[1]. **take a firm, etc line (on/over sth)** giải quyết một vấn đề hoặc hậu quả

một cách cương quyết v.v...; **kiên quyết. take a hard line** ⇨ HARD[1]. **toe the line** ⇨ TOE *v.*

□ **'line-drawing** *n* bức vẽ bằng bút mực, bút chì v.v...

'line printer (*máy tính*) máy in rất nhanh in một lúc cả một dòng của văn bản; **máy in dòng.**

line[2] /lain/ *v* 1 [esp passive: Tn, Tn.pr] đánh dấu cái gì bằng đường kẻ: *lined paper*: *giấy kẻ*, tức là giấy đã in sẵn các dòng kẻ o *a face lined with age and worry*: *khuôn mặt có những nét hằn vì tuổi tác và lo âu.* **2** [Tn, Tn.pr] tạo thành một đường dọc (cái gì): *a road lined with trees*: *con đường có hàng cây chạy dọc theo* o *Crowds of people lined the route of the procession*: *Đám đông dân chúng đứng thành hàng dọc con đường có đám rước.* **3** (phr v) **line up (for sth)** *(US)* xếp hàng nối đuôi nhau. **line (sb) up** (làm cho những người) xếp thành hàng: *line up the suspects/get the suspects to line up*: *xếp những người tình nghi thành hàng.* **line sth up** *(infml)* thu xếp hoặc tổ chức cái gì: *I've got rather a lot lined up this week*: *Tôi có khá nhiều việc phải thu xếp* (tức là tôi rất bận rộn) *trong tuần này.* o *He's lined up a live band for the party*: *Nó đã tổ chức một dàn nhạc sống cho buổi liên hoan.*

□ **'line-out** *n* (trong môn bóng bầu dục) hai hàng song song các tiền đạo của hai bên nhảy lên để giành quả bóng được ném từ vạch biên vào.

'line-up *n* 1 hàng người được sắp xếp để kiểm tra vv; **hàng ngũ**: *a line-up of men in an identification parade*: *một hàng đàn ông trong cuộc diễu qua để nhận dạng.* **2** một tốp người, hạng mục, vv được sắp xếp cho một mục đích: *Jones will be missing from the team line-up*: *Jones sẽ vắng mặt trong đội hình.* o *A film completes this evening's TV line-up*: *Một bộ phim đã kết thúc chương trình TV tối nay.*

line[3] /lain/ *v* 1 [esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sth (with sth)** phủ mặt bên trong của cái gì bằng một lớp vật liệu khác; **lót**: *an overcoat lined with silk*: *chiếc áo khoác lót bằng lụa.* o *fur-lined gloves*: *đôi găng tay lót bằng lông thú.* o *Line the drawers with paper before you use them*: *Hãy lót giấy những ngăn kéo trước khi sử dụng chúng.* o *The walls of the room were lined with books*: *Các bức tường của căn phòng xếp đầy cả sách.* **2** (idm) **line one's (own)/sb's 'pocket(s)** (làm cho ai) kiếm được nhiều tiền, nhất là bằng những phương pháp bất lương hoặc hối lộ.

lin.eage /'liniidʒ/ *n* [U] *(fml)* con cháu thuộc dòng dõi của một tổ tiên; dòng họ; **dòng dõi**: *trace one's lineage back many centuries*: *truy nguyên dòng dõi mình từ nhiều thế kỷ trước.* o *be of humble lineage*: *thuộc dòng dõi thấp kém.*

lin.eal /'liniəl/ *adj* [usu attrib] **1** *(fml)* theo dòng dõi trực tiếp; **trực hệ**: *a lineal heir to the title*: *người thừa kế trực hệ về danh tước.* **2** = LINEAR. ▷ **lin.eally** /-iəli/ *adv*: *lineally descended from sb*: *con cháu trực hệ của ai.*

lin.ea.ments /'liniəments/ *n* [pl] *(fml)* nét đặc biệt trên mặt vv; **nét mặt**: *(fig) the lineaments of the situation*: *những nét tiêu biểu* (tức là những nhân tố chủ yếu) *của tình hình.*

lin.ear /'liniə(r)/ *adj* **1** thuộc về hoặc bằng các đường kẻ: *a linear design*: *một hoa văn bằng đường kẻ.* **2** thuộc về chiều dài: *linear measure*: *đơn vị đo chiều dài*, thí dụ mét, bộ, in-sơ. ▷ **lin.ear.ity** /ˌlini'ærəti/ *n* [U].

line.man *(esp US)* = LINESMAN.

linen /'linin/ *n* [U] **1** vải làm bằng lanh; **vải lanh**: [attrib] *linen handkerchiefs*: *khăn tay bằng vải lanh.* **2** đồ dùng trong nhà (thí dụ khăn trải giường, khăn trải bàn, áo quần) trước đây làm bằng vải đó; **đồ vải lanh**: [attrib] *a linen cupboard*: *tủ đựng đồ vải lanh.* **3** (idm) **wash one's dirty linen in public** ⇨ WASH[2].

liner[1] /'lainə(r)/ *n* **1** tàu thủy lớn chở khách hoặc hàng hóa chạy thường xuyên trên một tuyến; **tàu chở khách**: *a transatlantic cruise liner*: *tàu chở khách du lịch xuyên Đại tây dương.* **2** = FREIGHTLINER (FREIGHT). **3** = EYE-LINER (EYE[1]).

liner[2] /'lainə(r)/ *n* lớp vải lót có thể tháo được: *nappy-liners*: *tã lót.* o *bin-liners*: *túi lót thùng rác*, tức là túi nhựa dùng để lót trong thùng rác.

lines.man /'lainzmən/ (cũng *esp US* **line.man** /'lainmən/) *n* (*pl* **-men** /-mən/ **1** viên chức giúp việc trong một số cuộc thi đấu, nhất là trong việc quyết định quả bóng có vượt qua vạch kẻ hoặc vượt ở chỗ nào; **trọng tài biên.** **2** người sửa chữa và bảo dưỡng đường dây điện hoặc đường dây điện thoại; **thợ đường dây.**

ling[1] /liŋ/ *n* [U] loại cây thạch nam.

ling[2] /liŋ/ *n* cá biển vùng Bắc Âu dùng (thường là muối) làm thực phẩm; **cá tuyết.**

-ling *suff* **1** (với *dt* tạo thành *dt*): *duckling*: *vịt con.* **2** (với *đgt* tạo thành *dt*) *(usu derog)* người hoặc vật có quan hệ với việc gì: *hireling*: *người đi làm thuê* o *nursling*: *trẻ con còn bú.*

linger /'liŋgə(r)/ *v* [I, Ipr, Ip] **1** ở lại một thời gian dài; không vui lòng rời bỏ; **nấn ná; chần chừ**: *She lingered after the concert, hoping to meet the star*: *Cô ta nán lại sau buổi hòa nhạc hy vọng gặp nghệ sĩ nổi tiếng* o *linger about/ around/ on*: *quẩn quanh/ loanh quanh/ la cà.* **2** bị chậm trễ, lãng phí thời gian; **lần lữa**: *There's no time to linger — it'll soon be dark*: *Không còn thời gian đâu mà lần lữa — trời sắp tối rồi.* o *linger (long) over one's meal*: *kéo dài bữa ăn của mình; ăn kề cà.* **3** vẫn tồn tại mặc dầu trở nên yếu hơn; **sống lai dai**: *Though desperately ill he could linger on for months*: *Mặc dầu bị đau ốm một cách tuyệt vọng, ông ấy vẫn còn có thể sống lai dai hàng tháng.* o *The custom still lingers (on) in some villages*: *Tập tục này vẫn còn dai dẳng ở một số làng.* o *The smell of her perfume lingered in the empty house*: *Mùi nước hoa của cô ta vẫn còn phảng phất trong ngôi nhà bỏ trống.*

▷ **lin.gerer** *n* người hay la cà.

lin.ger.ing *adj* [esp attrib] **(a)** dài; kéo dài: *a lingering illness*: *sự đau ốm kéo dài* o *a last lingering look*: *một cái nhìn lâu lần cuối cùng.* **(b)** còn lại; **rơi rớt**: *a few lingering doubts*: *vài điều nghi ngờ còn lại* o *a lingering sense of guilt*: *một cảm giác còn vương vất về tội lỗi.* **lin.ger.ingly** *adv.*

lin.gerie /'lænʒəri; *US* ˌlɑ:ndʒə'rei/ *n* [U] (trong cửa hiệu vv) quần áo lót của phụ nữ.

lingo /'liŋgəʊ/ *n* (*pl* **~es**) *(infml joc or derog)* **1** tiếng nước ngoài: *If you live abroad it helps to know the local lingo*: *Nếu cậu sống ở nước ngoài biết được tiếng nước đó là rất tiện lợi.* **2** những từ hoặc từ ngữ đặc biệt do một nhóm người riêng biệt sử dụng; **tiếng lóng**: *Don't use all that technical lingo — try and explain in plain English*: *Đừng dùng cái thứ tiếng kỹ thuật khó hiểu đó — hãy cố gắng giải thích bằng tiếng Anh thường.*

lin.gua franca /ˌliŋgwə 'fræŋkə/ ngôn ngữ của những người ở trong một khu vực nói các ngôn ngữ khác nhau dùng để trao đổi với nhau; **ngôn ngữ chung**: *Swahili is the principal lingua franca in East Africa*: *Tiếng Swahili là ngôn ngữ chung chủ yếu ở Đông Phi.*

lin.guist /'liŋgwist/ *n* **1** người biết thông thạo nhiều tiếng nước ngoài: *She's an excellent linguist*: *Cô ta là một người biết thông thạo nhiều thứ tiếng.* o *I'm afraid I'm no linguist*: *Tôi sợ rằng tôi không phải là người biết nhiều thứ tiếng*, tức là tôi kém về tiếng nước ngoài. **2** người nghiên cứu một cách khoa học về (các) ngôn ngữ; **nhà ngôn ngữ học.**

lin.guistic /liŋ'gwistik/ *adj* về ngôn ngữ hoặc ngôn ngữ học.

▷ **lin.guist.ics** *n* [sing v] môn nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ hoặc về các ngôn ngữ riêng biệt; **ngôn ngữ học**. Cf PHILOLOGY.

lin.ment /'linimənt/ *n* [C, U] chất lỏng nhất là chất lỏng có dầu dùng xoa bóp cơ thể để giảm đau nhức hoặc làm cho tan các vết thâm tím; **dầu xoa; thuốc bóp.**

lin.ing /'lainiŋ/ *n* 1 (a) [C] lớp vải dùng để bọc mặt trong của cái gì; **lớp vải lót**: *a coat with a fur lining*: *chiếc áo khoác lót bằng lông thú.* (b) [U] vải dùng để lót; **vải lót.** 2 [U] mô bọc mặt trong của một cơ quan của cơ thể; **niêm mạc**: *the stomach lining*: *niêm mạc dạ dày.* 3 (idm) **every cloud has a silver lining** ⇨ CLOUD[1].

link /liŋk/ *n* 1 một vòng hoặc khâu của dây xích; **mắt xích.** 2 người hoặc vật nối hai người hoặc vật khác lại; **mối liên kết**: *Police suspect there may be a link between the two murders*: *Cảnh sát nghi là có thể có mối liên kết giữa hai vụ giết người.* o *commercial, cultural, diplomatic, etc links (between two countries)*: *những mối liên hệ về thương mại, văn hóa, ngoại giao vv (giữa hai nước).* 3 (formely) đơn vị đo chiều dài; một phần trăm của một dây, bằng 7,92 in-sơ hoặc khoảng 20cm; **mắt dây đạc.** 4 (idm) **the missing link** ⇨ MISS[3].

▷ **link** *v* 1 [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **A with B/ A and B (together); ~ sth (up)** tạo ra hoặc gợi lên một mối liên kết giữa những người hoặc đồ vật; **liên kết lại**: *The crowd linked arms to form a barrier*: *Đám đông khoác tay nhau làm thành một hàng rào.* o *Television stations around the world are linked by satellite*: *Các đài vô tuyến truyền hình khắp nơi trên thế giới được nối lại với nhau bằng vệ tinh nhân tạo.* o *The newspapers have linked his name with hers*: *Báo chí đã gắn tên ông ta với tên bà ta*, tức là ngụ ý họ đang có chuyện gian díu. o *a new road to link (up) the two motorways*: *một đường mới nối liền hai xa lộ.* 2 (phr v) **link up (with sb/sth)** tạo ra mối liên kết: *The two spacecraft will link up (with each other) in orbit*: *Hai tàu vũ trụ sẽ ghép lại (với nhau) trên quỹ đạo.*

☐ **'linkman** /-mæn/ *n* (*pl* **-men** /-men/) người cung cấp mối liên kết giữa các phần của chương trình phát thanh hoặc truyền hình hoặc giữa các chương trình; **người dẫn chương trình.**

'link-up *n* sự kết hợp hoặc nối lại; **sự ghép lại**: *the first link-up of two satellites in space*: *cuộc ghép đầu tiên của hai vệ tinh nhân tạo trong vũ trụ.*

link.age /'liŋkidʒ/ *n* 1 [U, C] hành động hoặc cách liên kết hoặc bị liên kết; **sự liên hợp; sự kết hợp.** 2 [C] thiết bị v.v để liên kết lại.

links /liŋks/ *n* 1 = GOLF-LINKS (GOLF). 2 [pl] *(esp Scot)* những đồi cát có cỏ mọc ở gần bờ biển.

lin.net /'linit/ *n* loại chim nhỏ hay hót, màu xám thường gặp ở châu Âu; **chim hồng tước.**

lino /'lainəʊ/ *n* [U] *(infml)* = LINOLEUM.

☐ **'linocut** *n* (a) họa tiết cắt vào bề mặt của một mảnh vải sơn lót sàn dày như là một dạng nghệ thuật. (b) bản in làm từ họa tiết đó; bản in linô.

li.no.leum /li'nəʊliəm/ (cũng *infml* **lino**) *n* [U] loại tấm phủ sàn bền làm bằng vải bạt trên có tráng một lớp bột live với dầu lanh, vv.

lin.seed /'linsi:d/ *n* [U] hạt cây lanh.

☐ **,linseed'oil** dầu ép từ hạt cây lanh, được dùng để làm sơn, véc-ni, vv; **dầu lanh.**

lint /lint/ *n* [U] 1 loại vải mềm dùng để băng bó các vết thương; **xơ vải**: [attrib] *a lint bandage*: *băng làm bằng xơ vải.* 2 lông tơ.

lin.tel /'lintl/ *n* thanh gỗ hoặc phiến đá đặt nằm ngang trên cửa ra vào hoặc cửa sổ, tạo thành một bộ phận của khung cửa; **rầm đỡ; lanh tô; mi cửa.**

lion /'laiən/ *n* 1 loại thú ăn thịt, to, dũng mãnh thuộc họ mèo, có ở châu Phi và nhiều vùng ở Nam Á; **sư tử.** 2 *(đang trở thành cổ)* người gan dạ hoặc nổi tiếng: *a literary lion*: *một con sư tử về văn học*, tức là một tác giả nổi tiếng. 3 (idm) **beard the lion in his den** ⇨ BEARD[2]. **the 'lion's share (of sth)** phần lớn nhất hoặc tốt nhất của cái gì khi được chia ra: *As usual, the lion's share of the budget is for defence*: *Như thường lệ, phần lớn nhất của ngân sách dành cho quốc phòng.*

▷ **li.on.ess** /-es/ *n* sư tử cái.

li.on.ize, -ise /-aiz/ *v* [Tn] đối đãi (với ai) như một danh nhân: *Marilyn wanted to be loved, not lionized*: *Marilyn muốn được yêu thương chứ không muốn được đề cao như một người nổi tiếng.*

☐ **,lion-'hearted** *adj* hết sức dũng cảm.

lip /lip/ *n* 1 [C] một trong hai gờ có nhiều thịt của cửa miệng; **môi**: *the lower/upper lip*: *môi dưới/trên* o *kiss sb on the lips*: *hôn ai lên môi* o *She had a cigarette between her lips*: *Bà ta ngậm điếu thuốc lá trên môi.* o *He put the bottle to his lips and drank deeply*: *Anh ta đưa chai lên môi và tu một hơi dài.* ⇨ Cách dùng xem BODY. 2 [C] gờ của một vật đựng hoặc khe hở rỗng; **mép**: *the lip of a cup, saucer, crater*: *mép cốc, đĩa, miệng núi lửa.* 3 [U] (sl) **sự hỗn xược**: *Less of your lip!*: *Thôi, đừng có hỗn xược nữa!* 4 (idm) **bite one's lip** ⇨ BITE[1]. **button one's lip** ⇨ BUTTON. **curl one's lip** ⇨ CURL[2]. **hang on sb's lips** ⇨ HANG[1]. **lick/smack one's lips/chops** ⇨ LICK. **one's lips are sealed** không hoặc không được bàn cãi hoặc tiết lộ cái gì; **ngậm miệng**: *I'd like to tell you what I know but my lips are sealed*: *Mình muốn kể cho cậu nghe điều mình biết nhưng mình bắt buộc phải ngậm miệng.* **a stiff upper lip** ⇨ STIFF. **there's many a slip 'twixt cup and lip** ⇨ SLIP[1].

▷ **-lipped** (tạo thành *tt* kép) có đôi môi thuộc loại được nói rõ: *thin-lipped*: *môi mỏng* o *tight-lipped*: *môi mím chặt.*

☐ **'lip-read** *v* (*pt, pp* **'lip-read** /-red/) [I, Tn] hiểu (điều ai đang nói) bằng cách nhìn chăm chú vào cử động môi của người đó mà không phải bằng tai nghe (thí dụ vì bị điếc); **hiểu theo mấp máy môi.** **'lip-reading** *n* [U].

'lipsalve *n* [C, U] mỡ bôi cho khỏi nẻ môi; **sáp môi.**

'lip-service *n* (idm) **give/pay lip-service to sth** nói là mình tán thành hoặc ủng hộ cái gì trong khi trên thực tế đã không làm như vậy; **nói đãi bôi**: *He pays lip-service to feminism but his wife still does all the housework*: *Anh ta thì nói ngoài mồm là bênh vực quyền bình đẳng nam nữ còn vợ anh ta thì vẫn cứ phải làm tất cả mọi công việc nội trợ.*

'lipstick *n* [C, U] (thanh) son bôi môi;.

li.quefy /'likwifai/ *v* (*pt, pp* **-fied**) [I, Tn] (làm cho cái gì) trở nên lỏng; **hóa lỏng**: *liquefied wax*: *sáp ong đã nấu chảy.* ▷ **li.que.fac.tion** /,likwi'fækʃn/ *n* [U]: *the liquefaction of gases*: *sự hóa lỏng các khí.*

li.ques.cent /li'kwesnt/ *adj* (về chất khí hoặc rắn) trở nên hoặc có khả năng trở nên lỏng; tan lỏng; **hóa lỏng.**

li.queur /li'kjʊə(r); *US* -'kɜ:r/ *n* rượu mạnh (thường là ngọt) uống từng lượng nhỏ, nhất là sau bữa ăn; **rượu mùi**: [attrib] *liqueur brandy*: *rượu brandi hảo hạng*, tức loại có chất lượng đặc biệt để uống như rượu mùi. o *a liqueur glass*: *cốc uống rượu mùi*, tức là cốc loại nhỏ để uống rượu mùi.

li.quid /'likwid/ *n* 1 [C, U] chất chảy tự do nhưng không phải là chất khí, thí dụ như nước hoặc dầu; **chất lỏng**: *Air is a fluid but not a liquid, while water*

is both a fluid and a liquid: *Không khí là một chất dễ chảy nhưng không phải là chất lỏng trong khi đó nước vừa là chất dễ chảy vừa là chất lỏng.* o *If you add too much liquid the mixture will not be thick enough*: *Nếu anh thêm quá nhiều chất lỏng, hỗn hợp sẽ không đủ đặc.* **2** [C] *(ngôn)* một trong hai phụ âm /r/ hoặc /l/; **âm nước.**

▷ **li.quid** *adj* [usu attrib] **1** dưới dạng chất lỏng, không phải chất khí hoặc chất rắn: *liquid food/nourishment*: *thức ăn lỏng/sự nuôi dưỡng bằng chất lỏng* tức là dễ nuốt thí dụ đối với người ốm. o *(joc) a liquid lunch*: *một bữa ăn trưa lỏng* tức là có bia v.v hơn là có thức ăn. **2** trong và sạch sẽ, như nước; **trong trẻo**: *eyes of liquid blue*: *đôi mắt xanh trong.* **3** (về âm thanh) rõ ràng, trong trẻo và trôi chảy; **dịu dàng**: *the liquid song of a blackbird*: *tiếng hót du dương của con sáo.* **4** *(tài)* dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt: *one's liquid assets*: *tài sản dễ dàng chuyển đổi ra tiền mặt.*

□ ˌ**liquid** '**gas** khí được độ lạnh rất thấp biến thành dạng lỏng; **khí lỏng.**

li.quid.ate /'likwideit/ *v* [Tn] **1** trả hoặc thanh toán (một món nợ). **2** đóng cửa (một công ty) và chia các thu nhập để trả nợ; **thanh lý.** **3** loại trừ (ai) nhất là bằng cách giết chết; **khử**: *liquidated his political opponents*: *đã khử các đối thủ chính trị của ông ta.*

▷ **li.quida.tion** /ˌlikwi'deiʃn/ *n* [U] **1** sự thanh toán hoặc được thanh toán. **2** (idm) ˌ**go into liqui'dation** (về một cơ sở kinh doanh) bị đóng cửa, nhất là vì phá sản; **vỡ nợ.**

li.quid.ator *n* người chịu trách nhiệm thanh toán cho một công ty thôi kinh doanh; **người thanh lý.**

li.quid.ity /li'kwidəti/ *n* [U] **1** *(tài)* trạng thái có tài sản có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; **khả năng thanh toán tiền mặt**: *The company has good liquidity*: *Công ty có khả năng thanh toán tiền mặt lớn.* **2** trạng thái lỏng.

li.quid.ize, -ise /'likwidaiz/ *v* [Tn] (a) làm cho (cái gì) trở nên lỏng; **hóa lỏng.** (b) nghiền (rau, quả, vv) thành một chất lỏng sền sệt.

▷ **li.quid.izer, -iser** (cũng *esp US* **blender**) *n* (thường là chạy bằng điện) thiết bị để hóa lỏng thực phẩm.

li.quor /'likə(r)/ *n* [U] **1** (a) *(Brit)* một loại đồ uống có rượu: *under the influence of liquor*: *dưới ảnh hưởng của rượu* tức là say. (b) *(esp US)* bất kỳ loại rượu mạnh chưng cất nào; rượu: *hard liquor*: *rượu mạnh* o *She drinks wine and beer but no liquor*: *Cô ta uống rượu vang và bia nhưng không uống rượu mạnh.* **2** nước do nấu chín thức ăn mà ra; **nước luộc.**

li.quor.ice (*US* **li.cor.ice**) /'likəris/ *n* **1** [U] (a) chất đen dùng làm thuốc và làm kẹo; **cam thảo.** (b) kẹo làm bằng chất đó; **kẹo cam thảo.** **2** [U] cây mà người ta lấy được chất đó từ rễ của nó; **cây cam thảo.**

lira /'liərə/ *n* (*pl* **lire** /'liərə/ hoặc **liras** (*abbr* L) đơn vị tiền tệ của Ý và Thổ Nhĩ Kỳ; **đồng lia.**

lisle /lail/ *n* [U] loại chỉ sợi bông mịn và nhẵn dùng đặc biệt để dệt tất và găng tay; **chỉ lin.**

lisp /lisp/ *n* một khuyết tật khi nói trong đó /s/ được đọc như /θ/ và /z/ thì đọc như /ð/; tật nói nhịu: *speak with a lisp*: *nói nhịu* o *have a bad, pronounced, slight, etc lisp*: *có tật nói nhịu nặng, rõ rệt, nhạc v.v.*

▷ **lisp** *v* [I, Tn] phát biểu hoặc nói (điều gì) bị nhịu; **nói nhịu.**

lisp.ingly *adv.*

lis.som (cũng **lis.some**) /'lisəm/ *adj* (trong cử động) nhanh nhẹn và duyên dáng; uyển chuyển; **mềm mại.** ▷ **lis.som.ness** *n* [U].

list[1] /list/ *n* **1** loạt tên, tiết mục, con số, vv viết hoặc in; **danh sách; bản kê khai**: *a shopping list*: *bản kê các thứ hàng đi mua* o *make a list of things one must do*: *lên bản kê các việc phải làm* o *put sb/sth on the list*: *ghi tên ai/cái gì vào danh sách* o *take sb/sth off the list*: *đưa tên ai/cái gì ra khỏi danh sách.* **2** (idm) **on the danger list** ⇨ DANGER.

▷ **list** *v* [Tn] (a) lập danh sách của (các vật): *list one's engagements for the week*: *lập danh sách các cuộc hẹn gặp của mình trong tuần.* (b) ghi (các vật) vào trong danh mục: *The books are listed alphabetically*: *Sách được đưa vào danh mục theo thứ tự abc.*

□ ˌ**listed** '**building** *(Brit)* công trình xây dựng chính thức được đăng ký vì có tầm quan trọng kiến trúc hoặc lịch sử (và do đó được bảo vệ khỏi bị phá hỏng, vv); **công trình được xếp hạng.**

'**list price** *(thương)* giá hàng hóa được công bố hoặc quảng cáo; **bảng giá**: *selling sth for less than the list price*: *bán cái gì rẻ hơn so với bảng giá.*

list[2] /list/ *v* [I, Ipr] (về tàu thủy) nghiêng về một bên: *The damaged vessel was listing badly*: *Con tàu bị hỏng nghiêng về một bên rất nguy hiểm.* o *The ship lists to port*: *Chiếc tàu thủy nghiêng về bên trái.*

▷ **list** *n* [sing] tư thế nghiêng; trạng thái nghiêng; **độ nghiêng**: *develop a heavy list*: *nghiêng đi nhiều.*

lis.ten /'lisn/ *v* **1** [I, Ipr] ~ (**to sb/sth**) cố gắng nghe ai/cái gì; chú ý; **lắng nghe**: *We listened carefully but heard nothing*: *Chúng tôi lắng nghe rất chăm chú nhưng chẳng nghe được gì cả.* o *You're not listening to what I'm saying!*: *Anh chẳng lắng nghe điều tôi đang nói!* **2** [Ipr] ~ **to sb/sth** tự để cho mình bị thuyết phục bởi (một đề nghị, yêu cầu vv); **nghe theo**: *I never listen to what salesmen tell me*: *Tôi chẳng bao giờ nghe theo những điều mà người bán hàng nói với tôi.* **3** (idm) **listen to/hear reason** ⇨ REASON. **4** (phr v) **listen (out) for sth** chờ đợi một cách tỉnh táo để nghe (một âm thanh); **chú ý lắng nghe**: *Please listen out for the phone while I'm in the bath*: *Đề nghị chú ý lắng nghe chuông điện thoại khi tôi đang ở trong phòng tắm.* **listen 'in (to sth)** (a) lắng nghe buổi phát thanh của đài: *listening in to the BBC World Service*: *lắng nghe tin của Ban thế giới Đài BBC.* (b) nghe trộm (cuộc nói chuyện vv); **nghe lỏm**: *She loves listening in to other people's gossip*: *Bà ta thích nghe lỏm những chuyện ngồi lê đôi mách của người khác.* o *The criminals did not know the police were listening in*: *Bọn tội phạm không biết là cảnh sát đang nghe trộm,* thí dụ bằng cách nối vào dây điện thoại của chúng.

▷ **lis.ten** *n* (usu *sing*) *(infml)* hành động lắng nghe: *Have a listen and see if you can hear anything — I can't*: *Hãy lắng nghe xem anh có nghe được điều gì không — tôi thì chịu.*

lis.tener *n* (a) người lắng nghe: *a good listener*: *một người chịu lắng nghe,* tức là người mà ta có thể tin là đã nghe một cách chăm chú hoặc đồng tình. (b) người nghe chương trình đài phát thanh; **thính giả**: *Good evening to all our listeners!*: *Xin chào tất cả quý vị thính giả!*

list.less /'listlis/ *adj* không có nghị lực, sức sống hoặc nhiệt tình; **bơ phờ**: *She was very listless after her illness*: *Cô ta rất bơ phờ sau trận ốm.*

▷ **list.lessly** *adv.* **list.less.ness** *n* [U].

lists /lists/ *n* [pl] **1** (formely) khu vực dành cho cuộc thi đấu giữa những người đàn ông cưỡi ngựa tay cầm giáo; **trường đấu.** **2** (idm) **enter the lists** ⇨ ENTER.

lit *pt, pp* của LIGHT[2].

lit.any /'litəni/ *n* **1** (a) [C] loạt lời cầu nguyện Chúa trời để dùng trong các buổi lễ ở nhà thờ do một thầy tu đọc lên cùng với sự hưởng ứng đồng loạt của giáo đồ; **kinh cầu nguyện.**

(b) **the Litany** [sing] kinh trong Sách kinh cầu nguyện của Giáo hội Anh. **2** [C] *(fig)* ~ **(of sth)** lời kể lể dài dòng buồn bã: *a litany of complaints*: *lời kể lể than van.*

lit.chi = LYCHEE.

liter *(US)* = LITRE.

lit.er.acy /'litərəsi/ *n* [U] khả năng đọc và biết; **sự biết viết biết đọc.**

lit.eral /'litərəl/ *adj* **1** [esp attrib] **(a)** theo đúng chính xác với bản gốc; **theo nguyên văn**: *a literal transcript of a speech*: *một bản sao nguyên văn của bài diễn văn* o *a literal translation*: *bản dịch từng chữ theo nguyên bản.* Cf FREE[1] 11. (b) có liên quan đến nghĩa cơ bản hoặc thông thường của một từ hoặc câu; **nghĩa đen**: *His story is incredible in the literal sense of the word*: *Chuyện của nó thật không thể tin được theo nghĩa đen của từ đó,* tức là không thể tin được nó, vì chắc chắn nó đáng nói dối. Cf FIGURATIVE, METAPHORICAL (METAPHOR). **2** *(esp derog)* không sáng tạo, tầm thường; **phàm tục**: *His interpretation of the music was rather too literal*: *Cách trình diễn âm nhạc của anh ta có phần quá tầm thường.* o *Don't be so literal-minded — you know what I meant!*: *Đừng có đầu óc phàm tục như vậy — cậu hiểu ý mình nói gì rồi chứ!* ▷ **lit.eral** *n* (cũng **literal error**) lỗi in.

lit.er.ally /'litərəli/ *adv* **1** một cách đúng theo nguyên văn; chính xác; **theo nghĩa đen; từng chữ**: *Idioms usually cannot be translated literally in another language*: *Các thành ngữ thường không thể dịch theo nghĩa đen sang một ngôn ngữ khác.* o *When he said he never wanted to see you again I'm sure he didn't mean it literally*: *Khi nó nói nó không bao giờ muốn gặp lại cậu nữa, mình tin chắc là ý nó không muốn nói đúng như vậy.* **2** *(infml)* (dùng một cách không chặt chẽ, để nhấn mạnh ý nghĩa): *I was literally bored to death!*: *Mình thật là buồn đến chết!* **lit.eral.ness** *n.*

lit.er.ary /'litərəri; *US* 'litəreri/ *adj* về hoặc liên quan đến văn học; **tính chất văn học**: *literary criticism*: *phê bình văn học* o *a literary agent*: *một đại diện giới văn học,* tức là một người hoạt động nhân danh các nhà văn. o *His style is a bit too literary for my taste*: *Văn phong của anh ta hơi quá văn chương đối với sở thích của tôi.*

lit.er.ate /'litərət/ *adj* **1** có khả năng đọc và viết: *Though nearly twenty he was barely literate*: *Mặc dầu đã gần đến tuổi hai mươi mà anh ta vẫn mù chữ.* Cf NUMERATE. **2** có học; đọc nhiều; **học thức; hay chữ**: *Every literate person should read this book*: *Mọi người có học nên đọc quyển sách này.*

lit.er.ati /ˌlitə'rɑ:ti/ *n* [pl] *(fml)* người có giáo dục và thông minh đã học được nhiều qua tác phẩm văn học và sách; **giới trí thức.**

lit.er.at.ure /'litrətʃə(r); *US* -tʃʊər/ *n* [U] **1** (a) những bài viết được đánh giá như là những tác phẩm nghệ thuật, nhất là tiểu thuyết, kịch và thơ (để phân biệt với sách kỹ thuật và báo chí); **tác phẩm văn học.** (b) công việc viết hoặc nghiên cứu các tác phẩm đó; **nghề văn**: *a degree in American literature*: *một bằng cấp về văn học Mỹ.* (c) những bài viết theo loại đó ở một nước hoặc trong một thời kỳ riêng biệt; **nền văn học**: *French literature*: *nền văn học Pháp* o *18th century (English) literature*: *nền văn học (Anh) ở thế kỷ thứ 18.* **2** những bài viết về một đề tài riêng biệt; **tài liệu**: *I've read all the available literature on poultry-farming*: *Tôi đã đọc tất cả các tài liệu có trong tay về vấn đề chăn nuôi gà vịt.* o *There is now an extensive litterature on the use of computers in the home*: *Bây giờ đã có tài liệu rộng rãi về cách sử dụng máy tính điện tử tại nhà.* **3** *(infml)* quyển sách nhỏ hoặc tờ in rời; **tài liệu in**: *Please send me any literature you have on camping holidays in Spain*: *Xin hãy gửi cho tôi bất cứ tài liệu in nào mà ông có về những ngày nghỉ trại ở Tây Ban Nha.*

-lith *comb form* (tạo thành *dt*) thuộc về đá hoặc tảng đá: *monolith*: *đá nguyên khối.* o *megalith*: *cự thạch.* ▷ **-lithic** (tạo thành *tt*): *palaeolithic*: *thời kỳ đồ đá cũ.*

lithe /laið/ *adj* (về người, thân thể, v.v...) uốn cong hoặc quay một cách dễ dàng; mềm mỏng; **mềm mại**: *The lithe grace of a gymnast*: *Vẻ duyên dáng mềm mại của một vận động viên thể dục.*

lith.ium /'liθiəm/ *n* [U] nguyên tố hóa học, một kim loại mềm, trắng như bạc tương tự như natri và được dùng trong các hợp kim và một số chất đốt; **lithi.**

litho /'laiθəʊ/ *n* [U] *(infml)* thuật in đá.

litho.graph /'liθəgrɑ:f; *US* -græf/ *n* ảnh, v.v... được in bằng thuật in đá. ▷ **litho.graph** *v* [Tn] in (cái gì) bằng thuật in đá.

li.tho.graphy /li'θɒgrəfi/ (cũng *infml* **litho** /'laiθəʊ/) *n* [U] quá trình in bằng một mặt nhẵn (thí dụ một tấm kim loại) xử lý sao cho mực chỉ dính vào bản vẽ được đem in; **thuật in đá**: *a book printed by offset litho*: *một quyển sách được in bằng cách in đá ốp-sét.* ▷ **li.tho.graphic** /ˌliθə'græfik/ *adj.*

lit.ig.ant /'litigənt/ *n (luật)* người có dính líu đến việc kiện cáo; **người kiện.**

lit.ig.ate /'litigeit/ *v* **(a)** [I] *(luật)* tiến hành kiện, đi kiện; **kiện.** (b) [Tn] tranh cãi (về một yêu sách, v.v...) trong một vụ kiện; **tranh chấp.** ▷ **lit.iga.tion** /ˌliti'geiʃn/ *n (luật)* **(a)** [U] quá trình đi kiện. (b) [C] việc tố tụng.

li.ti.gi.ous /li'tidʒəs/ *adj (esp luật)* **1** thuộc về các vụ kiện tụng. **2** có thể đưa đến việc kiện tụng. **3** *(often derog)* thích kiện cáo, lý sự.

lit.mus /'litməs/ *n* [U] chất có màu xanh biển có thể ngả sang màu đỏ vì acid và có thể trở lại màu xanh biển vì kiềm; **quỳ.**

□ **'litmus paper** giấy nhuộm quỳ dùng để thử xem một dung dịch là acid hoặc kiềm; **giấy quỳ.**

li.to.tes /'laitəʊti:z/ *n* [U] sự nói không đúng sự thật một cách mỉa mai, nhất là dùng từ phủ định để nhấn mạnh **sự** trái ngược, thí dụ *It wasn't easy*: *Không dễ đâu,* ý muốn nói *'It was very difficult'*: *'Điều đó rất khó.'*

litre (*US* **liter**) /'li:tə(r)/ *n* (*abbr* l) đơn vị đo dung tích trong hệ thống mét bằng khoảng 1 3/4 panh để đong các chất lỏng; **lít.**

Litt D /ˌlit 'di:/ *abbr* = D LITT.

lit.ter /'litə(r)/ *n* **1** (a) [U] rác rưởi nhẹ (thí dụ các mẩu giấy vụn, giấy bọc, chai) vứt lại nằm đây đó, nhất là ở chỗ công cộng: *Please do not leave litter*: *Xin đừng vứt rác ra.* (b) [sing] tình trạng không gọn gàng, bừa bãi; **sự bừa bộn**: *Her desk was covered in a litter of books and papers*: *Trên bàn giấy của cô ta để bừa bộn sách vở và giấy tờ.* o *His room was a litter of old clothes, dirty crockery and broken furniture*: *Phòng của nó để lộn xộn áo quần cũ, bát đĩa sành cáu bẩn và đồ đạc gẫy.* **2** [U] rơm, v.v... dùng làm ổ cho súc vật. **3** [U] tất cả các con vật sinh cùng một lần; **lứa đẻ**: *a litter of puppies*: *một lứa chó con.* **4** [C] **(a)** (1) một loại cáng. (b) (formely) chiếc giường do đàn ông khiêng trên vai hoặc do súc vật kéo làm một phương tiện vận chuyển; **kiệu; cáng.**

▷ **lit.ter** *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (up) (with sth)** làm cho (một chỗ) bừa bãi với rác rưởi vứt lung tung; **bày bừa bãi**: *Newspapers littered the floor*: *Báo chí vứt bừa bãi trên sàn.* o *He's*

always littering up the room with his old magazines: Ông ấy luôn luôn vứt hàng đống những tờ tạp chí cũ trong phòng. **2** [Tn, Tn.p] ~ **sth (down)** cung cấp rơm, v.v... để làm chỗ nằm cho (súc vật); **rải ổ.** **3** [I] (về súc vật) sinh ra con; **đẻ**: *The sow's about to litter: Con lợn nái sắp đẻ.*

□ **'litter-bin**, **'litter-basket** *ns* thùng, sọt đựng rác.

'litter-lout *(Brit)* (cũng *esp US* **'litter-bug**) *n (infml derog)* người vứt bừa bãi rác rưởi ở chỗ công cộng.

little[1] /'litl/ *adj* [usu attrib] (dạng so sánh và so sánh cao nhất **littler** /'litlə(r)/ và **littlest** /'litlist/ ít dùng. Thông thường người ta dùng *smaller*: nhỏ hơn, *smallest*: nhỏ nhất). **1** không lớn, nhỏ; **con**: *six little pippies*: *sáu con chó con.* o *a little coffee-table*: *một bàn uống cà phê nhỏ.* o *a little movement of impatience*: *một cử động nhỏ tỏ ra sốt ruột.* o *a little group of tourists*: *một nhóm du lịch ít người.* o *There's a little mark on your sleeve*: *Có một vết nhỏ trên tay áo của ông.* o *a house with a little garden*: *ngôi nhà với mảnh vườn nhỏ.* o *little holes to let air in*: *những lỗ nhỏ để không khí vào.* **2** (về khoảng cách hoặc thời gian) ngắn: *It's only a little way now*: *Bây giờ thì chỉ còn một đoạn đường ngắn nữa.* o *You may have to wait a little while*: *Có lẽ cậu phải đợi một lúc.* o *Shall we go for a little walk?*: *Chúng ta có nên dạo chơi một lúc không?* **3** (thường dùng sau *nice, pretty, sweet, nasty*, v.v... để biểu thị cảm xúc về sự thân ái, vui mừng, khó chịu, v.v...) của người nói: *a nice little room*: *một căn phòng xinh nho nhỏ.* o *a sweet little child*: *một chú bé nhỏ dễ thương.* o *a funny little restaurant*: *một nhà hàng bé tý ngộ nghĩnh.* o *What a nasty little man!*: *Một anh chàng nhỏ nhen, khó chịu làm sao!* o *A (dear) little old lady helped me find my way*: *Một bà già nho nhỏ (đáng mến) đã giúp tôi tìm đường đi.* o *There's a little shop on the corner that sells bread*: *Có một cửa hiệu nho nhỏ bán bánh mì ở góc đường.* **4** không quan trọng; không đáng kể: *a little mistake*: *một sai lầm không đáng kể.* o *We only had a little snack at lunchtime*: *Chúng tôi chỉ ăn một tí qua loa vào bữa trưa.* **5** bé; **trẻ**: *I had curly hair when I was little*: *Tóc tôi quăn lúc tôi còn bé.* o *My little brother is 18*: *Em trai tôi 18 tuổi.* **6** bé khi so sánh với cái khác: *one's little finger*: *ngón tay út của mình.* o *the little hand of the clock*: *kim ngắn của đồng hồ.* o *'Which packet would you prefer?' 'I'll take the little one'*: *'Anh thích gói nào?' 'Tôi lấy gói bé'.* ⇨ Cách dùng xem SMALL. **7** (idm) **big, etc oaks from little acorns grow** ⇨ OAK. **in little** *(fml)* ở quy mô nhỏ. **little bird told me (that...)** *(joc)* tôi biết nhưng tôi sẽ không nói với anh làm thế nào và nhờ ai mà tôi biết. **twist sb round one's little finger** ⇨ TWIST.

□ **the ,Little 'Bear** chòm sao nhỏ gần Bắc cực; **Tiểu hùng tinh.** Cf THE GREAT BEAR (GREAT).

the 'little people, the 'little folk người nhỏ mà có quyền năng siêu phàm; những nàng tiên hoặc yêu tinh.

little[2] /'litl/ *indef det* (được dùng với *dt* [U]) một số ít (của cái gì); không đủ; **có ít**: *I have very little time for reading*: *Tôi có rất ít thời gian để đọc.* o *We had little rain all summer*: *Suốt mùa hè chúng tôi không đủ mưa.* o *There's little point in telling her now*: *Có ít điều để nói với cô ta bây giờ.* ⇨ Cách dùng xem MUCH[1].

▷ **little** *indef pron* (được dùng như một *dt* khi đứng trước có *the*) một lượng nhỏ; **một chút**: *Little of the music was recognizable*: *Chỉ có một phần nhỏ âm nhạc là có thể hiểu được.* o *I understood little of what he said*: *Tôi hiểu được chút ít về điều anh ta nói.* o *We read a lot of poetry at school — I remember very little now*: *Chúng tôi đọc nhiều thơ ở trường — Bây giờ tôi nhớ lại rất ít.* o *The little that I have seen of his work is satisfactory*: *Một ít công việc của anh ta mà tôi đã trông thấy là đáng hài lòng.*

little *adv* **1** không nhiều, chỉ hơi một chút; **ít**: *He is little known as an artist*: *Anh ta ít được biết đến với tư cách là một nghệ sĩ.* o *She left little more than an hour ago*: *Cô ta đã ra đi cách đây hơn một giờ.* o *I slept very little last night*: *Đêm qua tôi ngủ rất ít.* o *Little does he know what trouble he's in*: *Anh ta không biết là anh ta đang bận khoản điều gì.* **2** (idm) **,little by 'little** tiến bộ dần dần, từng bước; **từng tí một**: *Little by little the snow disappeared*: *Dần dần tuyết đã tan.* o *His English is improving little by little*: *Tiếng Anh của anh ta khá lên từng bước.* **,little or 'nothing** gần như không có gì: *She said little or nothing about her experience*: *Bà ta hầu như không nói gì về kinh nghiệm của bà.* **make little of sth** (a) = MAKE LIGHT OF STH (LIGHT[3]). (b) gần như không hiểu hoặc đọc được về cái gì: *It's in Chinese — I can make little of it*: *Cái đó viết bằng tiếng Trung Quốc — Tôi gần như không hiểu gì cả.* Cf LESS.

little[3] /'litl/ **a little** *indef det* (được dùng với *dt* [U]) một lượng nhỏ (cái gì); một vài nhưng không nhiều; **một tý**: *a little milk, sugar, tea, etc*: *một tí sữa, đường, chè, v.v...* o *Could you give a little more attention to spelling?*: *Anh có thể chú ý hơn tí nữa về chính tả được không?* o *I need a little help to move these books*: *Mình cần cậu giúp một tí để chuyển những quyển sách này đi.* o *It caused not a little confusion*: *Điều đó đã gây không ít lộn xộn.*

▷ **a little** *indef pron* **1** một lượng nhỏ cái gì; một vài nhưng không nhiều. (a) (xem trên): *There was a lot of food but I only ate a little*: *Có rất nhiều thức ăn nhưng tôi chỉ ăn một tí thôi.* o *If you've got any spare milk, could you give me a little?*: *Nếu cậu còn sữa để dành, cậu có thể cho mình một tí được không?* (b) (xem dưới): *I've only read a little of the book*: *Tôi mới chỉ mới đọc một ít trang của quyển sách.* o *A little of the conversation was about politics*: *Một phần nhỏ của cuộc hội đàm là bàn về chính trị.* **2** (idm) **after/for a 'little** sau/trong một quãng đường hoặc thời gian ngắn: *After a little he got up and left*: *Một lúc sau anh ta thức dậy và ra đi.* o *We left the car and walked for a little*: *Chúng tôi để xe hơi lại và đi bộ một đoạn.*

a little *adv* ở chừng mực nào đó; **hơi**: *She seemed a little afraid of going inside*: *Cô ta dường như có phần sợ hãi khi bước vào bên trong.* o *These shoes are a little too big for me*: *Đôi giầy này có phần quá to đối với tôi.* o *She was not a little worried about the expense*: *Cô ta rất lo về chi phí.*

lit.toral /'litərəl/ *n, adj (fml)* (phần của đất nước nằm) dọc theo bờ biển; **miền duyên hải.**

lit.urgy /'litədʒi/ *n* nghi thức ấn định của việc thờ cúng trong các nhà thờ; **nghi thức tế lễ.** ▷ **li.tur.gical** /li'tɜ:dʒikl/ *adj.* **li.tur.gic.ally** /-kli/ *adv.*

live[1] /laiv/ *adj* [usu attrib] **1** có sự sống; **sống**: *live fish*: *cá sống.* **2** (dùng nhất là về những kinh nghiệm đáng kinh ngạc hoặc không bình thường, v.v...), thực, không giả vờ: *We saw a real live rattlesnake!*: *Chúng tôi thấy một con rắn chuông thật còn sống!* **3** rực sáng hoặc đang cháy: *live coals*: *than đang cháy đỏ.* **4** chưa nổ hoặc chưa đốt; sẵn sàng để ai sử dụng: *a live bomb*: *một quả bom chưa nổ.* o *several rounds of live ammunition*: *nhiều viên đạn trong kho vũ khí sẵn sàng sử dụng.* o *a live match*: *que diêm chưa đánh.* **5** (về dây kim loại, v.v...) đã có điện hoặc đang tải điện; **có điện chạy qua**: *That terminal is live*: *Đầu dây đó có điện.* o *the live rail*: *đường tàu điện.* **6** có sự chú ý hoặc tầm quan trọng hiện nay; **nóng hổi**: *Pollution is*

still very much a live issue: *Ô nhiễm môi trường vẫn còn là một vấn đề hết sức nóng hổi.* **7** (**a**) (về buổi phát thanh) truyền đi trong lúc đang xảy ra, không phải ghi lại hoặc biên tập; **tại chỗ**: *live coverage of the World Cup*: *buổi tường thuật tại chỗ về Cúp bóng đá Thế giới.* (**b**) (về việc biểu diễn hoặc thu nhạc) trình bày hoặc thực hiện trong buổi hòa nhạc, không phải ở trong phòng thu: *a live recording made at Covent Garden in 1962*: *buổi ghi âm nhạc tại chỗ thực hiện ở Covent Garden năm 1962.* Cf PRE-RECORD. **8** (idm) **a live 'wire** người linh hoạt và năng động; **người sôi nổi.**

▷ **live** *adv* truyền đi, trình diễn hoặc thu trong buổi biểu diễn thực, v.v... không biên tập lại: *This show is going out live*: *Buổi trình diễn được truyền tại chỗ ra nước ngoài.*

□ **'live birth** trẻ sinh ra đang sống. Cf STILLBIRTH (STILL[1]).

live[2] /liv/ *v* **1** [I] (ít thông dụng hơn *be alive* theo nghĩa này) có sự sống, đang sống. **2** [I, Tpr, It] vẫn còn sống: *live to be old/to a great age*: *sống cho đến già/sống thọ.* o *The doctors don't think he will live through the night*: *Các bác sĩ không nghĩ là ông ta sẽ còn sống được qua đêm.* o *Some trees can live for hundreds of years*: *Vài loại cây có thể sống hàng trăm năm.* o *How long do elephants live?*: *Voi sống được bao nhiêu lâu?* o *live to see many changes*: *sống để chứng kiến nhiều biến đổi.* **3** [I, Ipr] nơi quê hương của mình; cư trú; **sống ở**: *Where do you live?*: *Cậu sống ở đâu?* o *live at home, in London, in a flat, abroad*: *sống ở nhà, ở London, trong một căn hộ, ở nước ngoài.* **4** [Ln, I, Tn] sống cuộc sống của mình theo một cách riêng: *live and die a bachelor*: *sống và chết độc thân.* o *live honestly, happily*: *sống một cách chân thật, hạnh phúc.* o *He lives well*: *Ông ta sống phong lưu,* tức là được hưởng những sự xa hoa của cuộc đời. o *live like a saint*: *sống như một vị thánh.* o *live a peaceful life*: *sống một cuộc đời bình yên.* **5** [I] *(fig)* (về những vật không có sự sống) duy trì sự tồn tại; còn lại: *The memory will live in my heart for ever*: *Kỷ niệm sẽ còn sống mãi mãi trong tim tôi,* tức là tôi sẽ không bao giờ quên điều đó. **6** [I] được hưởng cuộc sống đầy đủ: *I don't call that living*: *Tôi không gọi đó là cuộc sống được.* o *I don't want to work in an office all my life — I want to live!*: *Tôi không muốn làm việc suốt đời trong một cơ quan — Tôi muốn sống ra sống!* **7** (idm) **how the other half lives** ⇨ HALF[1]. **live and 'let live** *(tục ngữ)* hãy bao dung với người khác để rồi họ sẽ bao dung lại; **sống dĩ hòa vi quý.** **live be,yond/with ,in one's 'means** tiêu pha nhiều/ít hơn tiền mình kiếm được hoặc có thể cung cấp. **,live by one's 'wits** kiếm được đồng tiền bằng những biện pháp khôn ngoan và đôi khi không trung thực; **sống xoay xở.** **live from hand to mouth** ⇨ HAND[1]. **live in hope(s) (of sth)** vẫn đầy hy vọng: *live in hopes of better times to come*: *vẫn đầy hy vọng vào những thời kỳ dễ chịu hơn sắp đến.* o *The future looks rather gloomy, but we live in hope*: *Tương lai có phần ảm đạm nhưng chúng tôi vẫn đầy hy vọng.* **live in the 'past** cư xử như thể là hoàn cảnh, giá trị, v.v... vẫn không thay đổi so với trước đây. **live in 'sin** *(dated or joc)* ăn ở với nhau như vợ chồng. **live it 'up** *(infml)* sống một cách sôi nổi và phung phí: *Now you've been left some money you can afford to live it up a bit*: *Bây giờ anh đã được thừa hưởng một ít tiền, anh có đủ điều kiện để sống xả láng một tí.* **live a 'lie** bằng lối sống của mình, cho thấy rằng cái gì đó không thật lại là thật: *She lived a lie for 20 years by pretending to be his wife*: *Bà ta đã sống dối mình suốt 20 năm trời coi như là vợ của ông ấy.* **live like 'fighting cocks** thích ăn thức ăn ngon. **live like a 'lord** hưởng một lối sống xa xỉ; **sống như ông hoàng.** **live off/on the ,fat of the 'land** hưởng thụ thức ăn, đồ uống, chỗ ở, sự giải trí, v.v... tốt nhất. **live off the 'land** dùng các sản phẩm nông nghiệp cho nhu cầu lương thực của mình. **live 'rough** sống thiếu tiện nghi hoặc thú vui, nhất là ở ngoài trời: *He's a tramp and used to living rough*: *Nó là một người đi lang thang và quen với cuộc sống khổ cực.* **you/we ,live and 'learn** (dùng để biểu lộ sự ngạc nhiên trước một vài thông tin, v.v... mới hoặc không ngờ tới); **có sống mới biết.** **8** (phr v) **live by doing sth** kiếm sống bằng cách làm cái gì. **live sth 'down** sống theo cách quên đi (một điều lúng túng, vụ bê bối, tội ác, v.v... đã qua); **bỏ qua**: *Beaten by the worst team in the league? They'll never live it down!*: *Bị một đội dở nhất trong liên đoàn đánh bại? Họ sẽ không bao giờ quên được điều đó!* **live for sth** coi cái gì như là mục đích của đời mình: *She lives for her work*: *Bà ta sống vì công việc của mình.* o *After she died he had nothing to live for*: *Sau khi cô ấy chết đi, anh ta chẳng muốn sống để làm gì.* **live in/out** (về người làm công) sống trong/ngoài dinh cơ nơi họ làm việc: *They both go out to work and have a nanny living in*: *Cả hai vợ chồng đều đi làm và có người bỏ trông nom nhà cửa.* **live on** tiếp tục sống hoặc tồn tại: *She lived on for many years after her husband died*: *Bà ta vẫn còn sống nhiều năm sau khi chồng bà chết.* o *Mozart is dead but his music lives on*: *Mozart đã chết nhưng nhạc của ông vẫn còn sống mãi.* **live on sth** (**a**) lấy cái gì làm thức ăn cho mình; **sống bằng**: *live on (a diet of) fruit and vegetables*: *sống bằng (chế độ ăn) trái cây và rau.* o *You can't live on 200 calories a day*: *Anh không thể sống với 200 calo một ngày được.* (**b**) phụ thuộc vào cái gì để được hỗ trợ về tài chính; **sống nhờ vào; sống bằng**: *live on one's salary, on £8.000 a year, on charity*: *sống bằng đồng lương của mình, bằng 8.000 pao một năm, dựa vào sự cứu tế.* **live through sth** trải qua và còn sống sót: *He lived throught both world wars*: *Ông ấy đã sống sót qua hai cuộc chiến tranh thế giới.* **live together** (**a**) sống chung cùng một nhà, v.v... (**b**) sống như thể vợ chồng; **sống với nhau.** **live up to sth** cư xử phù hợp với cái gì; **sống theo**: *failed to live up to his principles, his reputation, his parents expectations*: *không sống được theo nguyên tắc, danh tiếng, sự mong muốn của bố mẹ anh ta.* **live with sb** ⇨ LIVE TOGETHER. **live with sth** chấp nhận hoặc tha thứ cái gì: *You'll have to learn to live with it, I'm afraid*: *Tôi e rằng anh sẽ phải học cách chấp nhận điều đó.*

live.able /'livəbl/ *adj* (về cuộc sống) đáng sống, có thể tha thứ; **có thể chung sống.**

□ **'liveable-in** *adj* [pred] *(infml)* (về ngôi nhà, v.v...) thích hợp để sống trong đó.

'liveable-with *adj* [pred] *(infml)* (về người, v.v...) dễ sống với họ.

live.li.hood /'laivlihod/ *n* (usu *sing*) (**a**) phương kế sinh nhai, thu nhập; **sinh kế**: *earn one's livelihood by teaching*: *kiếm kế sinh nhai bằng nghề dạy học.* o *deprive sb of his livelihood*: *cướp đi phương kế sinh nhai của ai.* (**b**) cách kiếm sống; nghề nghiệp: *Farming is his sole livelihood*: *Đồng áng là nghề nghiệp duy nhất của ông ấy.*

live.long /'livlɒŋ; *US* 'laivlɔ:ŋ/ *adj* (idm) **the livelong 'day/'night** *(dated or rhet)* cả chiều dài của ngày/ đêm; **suốt cả ngày/đêm.**

lively /'laivli/ *adj* **(-ier, -iest)** **1** đầy sức sống và nghị lực; vui nhộn; đầy khí lực; **sôi nổi**: *She's a lively child and popular with everyone*: *Cô ta là một đứa trẻ hoạt bát và được mọi người ưa thích.* o *The patient seems a little livelier/more lively this morning*: *Bệnh nhân dường như khởi sắc hơn một

ít sáng nay. o ***one of the liveliest parties I've been to***: *một trong những cuộc liên hoan sôi nổi nhất mà tôi đã được dự.* o ***a lively melody***: *một giai điệu sôi nổi.* o ***She has a lively interest in everything around her***: *Cô ấy quan tâm sốt sắng đến mọi việc xung quanh.* **2** sắc sảo hoặc gây ấn tượng mạnh mẽ: ***a lively imagination***: *một trí tưởng tượng mạnh mẽ.* o ***a lively shade of pink***: *một sắc độ hồng tươi.* o ***She gave a lively account of her adventures***: *Cô ta đã viết một bản tường thuật sinh động về những cuộc phiêu lưu của mình.* **3** chuyển động mãnh liệt hoặc dữ dội: ***The sea is quite lively today***: *Hôm nay biển động hết sức dữ dội.* o ***We batted on a lively pitch***: *Chúng tôi dùng gậy chặn một quả ném mạnh,* tức là một quả ném chạm đất trong cricket làm cho quả bóng bật mạnh. **4** (idm) **,look 'lively** chuyển động, v.v... nhanh hơn; tỏ ra có nhiều sinh lực hơn: ***We'd better look lively if we're to finish in time***: *Chúng ta phải năng nổ nhiều hơn nữa nếu chúng ta muốn hoàn thành đúng thời hạn.* **make it/things lively for sb** *(esp ironic)* làm cho mọi việc trở nên kích động và có lẽ gây nguy hiểm cho ai; **làm cho ai thất điên bát đảo.** ▷ **live.li.ness** *n* [U].

liven /'laivn/ *v* (phr v) **,liven (sb/sth) 'up** (làm cho ai/cái gì) trở nên sôi nổi hơn: ***Put on some music to liven things up***: *Nổi nhạc lên cho náo nhiệt hơn.* o ***Do liven up a bit!***: *Hãy hăng hái lên một tí!*

liver[1] /'livə(r)/ *n* **1** [C] cơ quan lớn trong ổ bụng sản ra mật và lọc sạch máu; **gan. 2** [U, C] gan của một số động vật dùng làm thức ăn; **bộ gan**: ***pig's liver***: *gan lợn.* o ***chicken livers***: *gan gà.*

▷ **liv.er.ish** (cũng **liv.ery**) *adj* **1** bị rối loạn về chức năng gan; **đau gan. 2** dễ nổi giận, cáu kỉnh.

□ **'liver sausage** (cũng *esp US* **liver-wurst** /'livəwɜ:st/) xúc xích có gan nấu chín và nghiền nhỏ, thường ăn nguội với bánh mì; **xúc xích gan.**

liver[2] /'livə(r)/ *n* người sống theo cách riêng: ***a fast, quite, loose, etc liver***: *một người sống hối hả, trầm lặng, buông thả, v.v...*

liv.ery /'livəri/ *n* **1** [U, C] đồng phục đặc biệt, chẳng hạn loại mà những người hầu nam ở trong một gia đình lớn hoặc những thành viên của phường hội nghề nghiệp ở London mặc; **chế phục**: ***in/out of livery***: *mặc/ không mặc chế phục.* **2** [U] *(rhet)* lớp áo phủ bên ngoài: ***trees in their spring livery***: *cây trong lớp áo mùa xuân,* tức là với lớp lá mới.

▷ **liv.er.ied** /'livərid/ *adj* mặc chế phục: ***a liveried chauffeur***: *người lái xe trong bộ chế phục.*

□ **'livery company** một phường hội nghề nghiệp ở London với bộ chế phục đặc biệt của riêng họ.

'liveryman /-mən/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) **1** thành viên của phường hội nghề nghiệp; **hội viên phường hội. 2** người làm việc trong một chuồng nuôi ngựa của phường hội.

'livery stable chuồng nuôi ngựa thuê cho chủ ngựa để lấy tiền hoặc chuồng nuôi ngựa để cho thuê.

lives *pl* của LIFE.

live.stock /'laivstɒk/ *n* [U] vật nuôi trong trang trại để sử dụng hoặc kiếm lợi thí dụ trâu bò hoặc cừu.

livid /'livid/ *adj* **1** [usu attrib] có màu của chì, xám hơi xanh; **tím bầm**: ***a livid bruise***: *một vết thâm tím bầm.* **2** [usu pred] *(infml)* giận điên người: ***livid with rage***: *giận tái người.* o ***He'd be livid if he found out what you're doing***: *Nó chắc giận điên người nếu nó biết được việc cậu đang làm.* ▷ **liv.idly** *adv.*

liv.ing[1] /'livin/ *adj* **1** còn sống, nhất là hiện nay; **đang tồn tại**: ***all living things***: *mọi sinh vật.* o ***the finest living pianist***: *người chơi đàn piano giỏi nhất còn sống.* o ***No man living could have done better***: *Không một người nào có thể làm tốt hơn.* **2** được dùng hoặc được thực hành; có hiệu lực: ***living languages***: *các sinh ngữ,* tức là các ngôn ngữ vẫn còn được nói. o ***a living hope, faith, reality***: *miền hy vọng, niềm tin thực sự, hiện thực sinh động.* **3** (idm) **a ,living 'legend** người đạt được tiếng tăm vang dội trong đời và hiện vẫn còn sống; **một huyền thoại sống. be living proof of sth** chứng tỏ điều gì bằng sự thật là mình đang còn sống; **chứng cớ sống**: ***He is living proof of the wonders of modern medicine***: *Nó là bằng chứng sống của những điều kỳ diệu trong nền y học hiện đại.* **within/in ,living 'memory** vào một thời, trong một thời kỳ mà người còn sống nhớ lại: ***Wages were sixpence a week within living memory***: *Những người còn sống nhớ lại tiền công một tuần hồi đó là sáu penni.* o ***the coldest winter in living memory***: *mùa đông lạnh nhất trong ký ức của người hiện còn sống.*

▷ **the liv.ing** *n* [pl *v*] **1** người hiện nay vẫn còn sống; **người còn sống**: ***the living and the dead***: *người sống và người chết.* **2** (idm) **in the land of the living** ⇨ LAND[1].

□ **,living 'death** thời kỳ khổ cực liên miên; **sống dở chết dở**: ***Exile was for him a living death***: *Cuộc đi đày đối với ông ta là một thời kỳ sống dở chết dở.*

liv.ing[2] /'livin/ *n* **1** [C usu *sing*] **(a)** phương kế để duy trì sự sống hoặc để sống theo một cách nhất định; thu nhập; **sự kiếm sống; sinh kế**: ***earn one's living as a journalist, by/from writing***: *kiếm sống bằng nghề làm báo, bằng cách viết văn.* o ***make a good, an adequate, a meagre, etc living***: *có thu nhập lớn, vừa phải, ít ỏi, v.v...* **(b)** cách kiếm sống: ***It may not be the best job in the world, but it's a living***: *Có thể đấy không phải là công việc tốt nhất trên đời, nhưng đó là một cách để kiếm sống.* **2** [U] cách sống: ***Both the cost and the standard of living were lower before the war***: *Cả giá cả và mức sống đều thấp hơn so với trước chiến tranh.* o ***understand the art of living***: *hiểu nghệ thuật sống,* tức là làm thế nào để sống một cuộc sống cho xứng đáng, hài lòng. **3** [C] *(tôn)* chức vị của tu sĩ đem lại thu nhập; tài sản của các tu sĩ; **hoa lợi. 4** (idm) **scrape a living** ⇨ SCRAPE[1].

□ **'living-room** (cũng *esp Brit* **'sitting-room**) *n* phòng ở trong nhà riêng để dùng chung ban ngày; **phòng ngồi chơi; buồng khách.** Cf DRAWING ROOM.

,living 'wage tiền công thấp nhất cho người nào đó đủ điều kiện để có một mức sống trung bình.

liz.ard /'lizəd/ *n* một loài bò sát (thường là nhỏ) có da xù xì, bốn chân và một đuôi dài; **con thằn lằn.**

ll *pl* của L 2.

llama /'lɑ:mə/ *n* loài động vật ở Nam Mỹ có lông mềm, dùng để chở vật nặng; **lạc đà không bướu.**

LLB, LLD, LLM *abbrs* Bachelor, Doctor, Master of Laws: Cử nhân, Tiến sĩ, Thạc sĩ Luật: ***have/be an LLB***: *là Cử nhân Luật.* o ***David Grafton LLB***: *Cử nhân Luật David Grafton.*

lo /ləʊ/ *interj* **1** *(arch)* nhìn; xem. **2** (idm) **,lo and be'hold** (*esp joc* hoặc *ironic*) (dùng để chỉ sự ngạc nhiên): ***As soon as we went out, lo and behold, it began to rain***: *Vừa lúc chúng tôi bước ra, trông lạ chưa kìa, trời bắt đầu mưa.*

load[1] /ləʊd/ *n* **1** [C] vật được mang hoặc để được mang đi, nhất là nếu nặng; **vật nặng**: ***a load of sand***: *một bao cát nặng.* **2** [C] (nhất là trong từ ghép) một lượng có thể mang chở đi, thí dụ bằng xe cộ; **vật chở**: ***coach-loads of tourists***: *xe ngựa chở đầy người du lịch.* o ***a boat-loud of survivors***: *chiếc thuyền chở đầy người sống sót.* **3** [C] **(a)** khối lượng công việc mà một máy

phát, mô tơ, động cơ, v.v... phải thực hiện; **tải trọng.** (b) lượng điện do máy điện hoặc trạm phát cung cấp. **4** [C usu *sing*] *(fig)* sức nặng của trách nhiệm, mối lo âu, nỗi đau buồn, v.v...: *a heavy load of guilt*: *gánh nặng tội lỗi.* **5 loads (of sth)** [pl] *(infml)* nhiều (cái gì); **hàng đống; khối**: *loads of friends, money, time*: *khối bạn, lắm tiền, nhiều thời gian.* o *'Have you got any change?' 'Louds!'*: *'Cậu có tiền lẻ không?' 'Khối!'* **6** (idm) **be/take a ˌload/ˌweight off sb's ˈmind** ⇨ MIND¹. **a ˌload of (old) ˈrubbish, etc** *(infml)* vô nghĩa: *I've never heard such a load of garbage! Mình chưa bao giờ được nghe cái mớ rác rưởi như thế cả!* **get a load of sb/sth** *(infml)* lưu ý đến ai/cái gì: *Get a load of that old bloke with the funny hat!*: *Hãy chú ý đến ông già cục mịch đội cái mũ ngộ nghĩnh đó!*

□ **ˈload-shedding** *n* [U] sự cắt nguồn cung cấp điện ở một số đường dây khi nhu cầu chung về điện lớn hơn khả năng cung cấp.

load² /ləʊd/ *v* **1** (a) [I, Ip, Tn, Tn.pr, Tn.p] **~ (up)/ (up with sth); ~ sth/sb (down/up) (with sth); ~ sth (into/onto sth/sb)** chất, tải vào hoặc lên (cái gì/ai): *We're still loading*: *Chúng tôi vẫn đang chất hàng.* o *load a lorry (up) with bricks/load bricks onto a lorry*: *chất gạch lên xe tải.* o *loaded down with shopping*: *bắt phải gánh vác việc mua hàng.* o *(fig) load sb with honours*: *dồn vinh dự cho ai.* (b) [I] tiếp nhận vật chở; **bốc hàng**: *The boat is still loading*: *Thuyền vẫn đang bốc hàng.* **2** [Tn esp passive] cho chì, v.v.. (vào cái gì) cho nặng; **đổ chì cho nặng thêm**: *a ˈloaded cane, stick, etc,*: *một cái gậy, que v.v... đã đổ chì,* tức là để dùng làm vũ khí. o *loaded dice*: *con súc sắc đã đổ chì,* tức là con xúc xắc được làm cho nặng để nó rơi theo một cách nào đó, thí dụ cho mặt lục lên trên. **3** (a) [I, Tn, Tn.pr] **~ sth (with sth)** cho phim vào (máy ảnh) hoặc đạn vào (súng); **lắp phim; nạp đạn**: *Be careful, that gun's loaded*: *hãy cẩn thận, súng đó đã nạp đạn.* (b) [Tn, Tn.pr] **~ sth (into sth)** đặt (phim hoặc đạn) như thế; **lắp; nạp**: *load a new film into the camera*: *lắp cuộn phim mới vào máy ảnh.* **4** [Tn] *(máy tính)* chuyển (dữ liệu hoặc chương trình) từ dụng cụ lưu trữ vào bộ nhớ của máy tính; **nạp; nhập vào. 5** (idm) **load the dice (against sb)** (usu passive) đặt ai vào thế bất lợi; **để ai bị thiệt thòi**: *Having lost both his parents when he was a child he always felt that the dice were loaded against him*: *Bị mất cả bố lẫn mẹ lúc còn là một đứa bé, anh ấy luôn luôn cảm thấy bị thiệt thòi.*

▷ **loaded** *adj* **1** mang một vật nặng; **chịu tải. 2** [pred] *(sl)* rất giàu. **3** (idm) **a ˌloaded ˈquestion** câu hỏi nhằm bẫy ai nói điều gì mà họ không muốn nói hoặc có thể làm hại họ; **câu hỏi mớm.**

load.star = LODESTAR (LODE).

load.stone (cũng **lode.stone**) /ˈləʊdstəʊn/ *n* (a) [U] oxít sắt có từ tính. (b) [C] một miếng của loại đó dùng làm nam châm; **thanh nam châm**: *(fig) She seems to be a loadstone for people in trouble*: *Cô ta dường như là thanh nam châm cho những người gặp khó khăn,* tức là họ thường xuyên đến gặp cô ta để nhờ giúp đỡ.

loaf¹ /ləʊf/ *n* (*pl* **loaves** /ləʊvz/) **1** một khối bánh mì được nặn và nướng thành một chiếc; **ổ bánh mì**: *Two brown loaves and one large white one, please*: *Cho tôi hai ổ bánh mì đen và một ổ trắng lớn.* **2** (idm) **half a loaf is better than none/than no bread** *(tục ngữ)* phải nhận ít hơn cái mà ta mong đợi, hoặc cảm thấy ta xứng đáng còn hơn là không có gì; **có ít còn hơn không. use one's loaf** ⇨ USE¹.

□ **ˈloaf sugar** đường đóng thành miếng nhỏ hoặc khối vuông; **đường viên.**

loaf² /ləʊf/ *v* [I, Ipr, Ip] *(infml)* tiêu phí thời gian một cách vô ích; **lười nhác**: *Don't stand there loafing — there's work to be done*: *Đừng đứng lười thây ra, có việc phải làm đấy.* o *loaf around (the house all day)*: *đi tha thẩn xung quanh (nhà suốt ngày).*

▷ **loafer** *n* **1** người ăn không ngồi rồi. **2** *(esp US)* giày đế phẳng, tựa như giày da đanh, để dùng lúc bình thường.

loam /ləʊm/ *n* [U] đất màu mỡ có chứa đất sét cát và các chất của cây cối bị mục rữa; **đất mùn.** ▷ **loamy** *adj*: *loamy land*: *đất nhiều mùn.*

loan /ləʊn/ *n* **1** [C] vật cho mượn nhất là một số tiền; **tiền cho vay**: *I'm only asking for a loan — I'll pay you back*: *Mình chỉ hỏi vay thôi rồi mình sẽ trả lại cho cậu.* o *a bank loan,*: *một khoản vay ở ngân hàng.* **2** [U] cho mượn hoặc được mượn (nhất là dùng như trong các cách diễn đạt sau); **vật cho mượn**: *May I have the loan of your bicycle?*: *Tôi có thể mượn chiếc xe đạp của anh được không?* o *Can we ask your father for the loan of his car?*: *Chúng mình có thể hỏi bố cậu để mượn xe hơi được không?* o *It's not my book — I've got it on loan from the library*: *Đó không phải là sách của mình — Mình mượn của thư viện đấy.*

▷ **loan** *v* [Tn, Dn.n, Dn.pr] **~ sth (to sb)** *(esp US) (Brit fml)* cho vay, cho mượn cái gì: *a painting graciously loaned by Her Majesty the Queen*: *một bức tranh được Đức Nữ Hoàng có lòng tốt cho mượn.*

□ **ˈloan-collection** *n* một số tác phẩm nghệ thuật v.v... được chủ nhân cho mượn để trưng bày; **sưu tập mượn.**

ˈloan-word *n* từ lấy từ ngôn ngữ khác đưa vào ngôn ngữ của mình; **từ mượn.**

loath (cũng **loth**) /ləʊθ/ *adj* [pred] *(fml)* **1 ~ to do sth** không thích; miễn cưỡng: *He seemed somewhat loath to depart*: *Anh ấy dường như có phần nào miễn cưỡng ra đi.* **2** (idm) **ˌnothing ˈloath** hoàn toàn tự nguyện; hăm hở; **sẵn sàng; vui lòng.**

loathe /ləʊð/ *v* (a) [Tn] cảm thấy rất căm ghét hoặc ghê tởm (ai/cái gì): *loathe the smell of fried fish*: *kinh tởm mùi cá rán.* (b) [Tn, Tg] *(infml)* rất ghét (cái gì): *I loathe having to go to these conferences*: *Tôi rất ghét phải đi đến những cuộc hội nghị như thế.*

▷ **loath.ing** *n* [U] sự ghê tởm: *have a loathing of sth*: *ghê tởm cái gì.* o *feel intense loathing for sb/sth*: *cảm thấy rất ghê tởm ai/ cái gì.*

loath.some /-səm/ *adj* khiến cho ai cảm thấy ghê tởm hoặc căm phẫn; gớm guốc; **đáng ghê tởm**: *a loathsome disease*: *một căn bệnh đáng ghê tởm.* o *What a loathsome creature he is!*: *Anh ta là một con người đáng ghét làm sao!*

loaves *pl* của LOAF¹.

lob /lɒb/ *v* (-bb-) [I, Tn, Tn.pr, Tn.p] (trong môn quần vợt, cricket, v.v...) chuyền hoặc đánh (một quả bóng) vòng lên cao; **lốp (bóng)**: *She lobbed the ball over her opponent's head to the back of the court*: *Cô ta lốp bóng qua đầu đối phương ra đằng sau sân.*

▷ **lob** *n* (a) quả lốp. (b) quả ném bóng chạm tay để thấp trong cricket.

lobby /ˈlɒbi/ *n* **1** [C] cổng; tiền sảnh; phòng ngoài; **hành lang**: *The lobby of a hotel, theatre, etc*: *tiền sảnh của khách sạn, rạp hát v.v...* **2** [C] (trong Hạ nghị viện, v.v...) phòng lớn mở cho công chúng vào và dùng cho các cuộc gặp mặt với các nghị sĩ quốc hội. **3** [CGp] nhóm người cố gắng tác động đến các nhà chính trị, nhất là để ủng hộ hoặc phản đối một dự thảo luật; **nhóm người vận động**: *The anti-nuclear lobby is/are becoming stronger*: *Nhóm người vận động phản đối vũ khí hạt nhân đang trở nên mạnh mẽ hơn.* **4** [C] = DIVISION LOBBY (DIVISION).

▷ **lobby** *v* (*pt, pp* **lobbied**) **1** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] **~ (sb) (for sth)** cố gắng thuyết phục (một nhà chính trị, v.v...)

để ủng hộ hoặc phản đối dự luật; **vận động ở hành lang**: *lobby (MPs) for higher farm subsidies*: *vận động (các nghị sĩ quốc hội) để nâng cao trợ cấp cho trang trại.* **2** (phr v) **lobby sth through (sth)** thông qua hoặc bác bỏ được (một dự luật v.v...) bằng cách vận động ở hành lang: *lobby a bill through Parliament/ the Senate*: *vận động ở hành lang cho dự luật thông qua Quốc hội/ Thượng nghị viện.* **lob.by.ist** /-ist/ *n* người vận động ở hành lang.

lobe /ləʊb/ *n* **1** phần mềm thấp hơn của vành ngoài tai; **dái tai.** **2** phần dẹt hình tròn hoặc nhô ra của cơ quan trong cơ thể nhất là phổi hoặc não; **thùy.** ▷ **lobed**/ *adj* có hình thùy.

lo.bo.tomy /ləʊ'bɒtəmi/ (cũng *Brit* **leucotomy**) *n (y)* [C, U] (phẫu thuật có liên quan đến) việc cắt vào trong mô của não để chữa các rối loạn thần kinh nghiêm trọng; **phẫu thuật thùy não.**

lob.ster /'lɒbstə(r)/ *n* **(a)** [C] loại tôm to màu đen xanh, có tám chân và hai càng dài, khi luộc chín ngả sang màu đỏ tươi; **tôm hùm.** **(b)** [U] thịt của loài đó dùng làm thực phẩm; **thịt tôm hùm.**

□ **'lobster-pot** *n* dụng cụ để đánh bắt tôm hùm, nhất là dụng cụ tựa như cái giỏ; **giỏ bắt tôm hùm.**

local /'ləʊkl/ *adj* [esp attrib] **1** thuộc về một nơi hoặc vùng riêng; **địa phương**: *Following the national news we have the local news and weather*: *Tiếp theo tin tức trong nước, chúng ta nghe tin tức và thời tiết địa phương.* o *The local farmer, doctor, shopkeeper, etc*: *người nông dân, bác sĩ, chủ hiệu, v.v... ở địa phương.* o *local knowledge,*: *hiểu biết về địa phương,* tức là hiểu biết chi tiết về một vùng nhất là do sống ở đấy. o *She's a local girl*: *Cô ta là người dân địa phương* tức là người của vùng đó. o *a local train/ bus*: *tàu/ xe buýt địa phương,* tức là không chạy đường dài. **2** *(esp y)* tác động đến một chỗ riêng rẽ; không phải chung; **cục bộ**: *local inflammation*: *viêm cục bộ.* o *Is the pain local?*: *Đau ở một chỗ à?*

▷ **local** *n* **1** (usu *pl*) cư dân ở một nơi hoặc vùng riêng; **người dân địa phương**: *The locals tend to be suspicious of strangers*: *Người dân địa phương có khuynh hướng nghi ngờ người lạ mặt.* **2** *(Brit infml)* quán rượu gần nhà của mình: *pop into the local for a pint*: *tạt vào quán rượu làm một panh.* o *Which is your local?*: *Quán rượu nào là quán anh hay lui tới?* **3** *(US)* một ngành của công đoàn, v.v... **4** *(esp US)* tàu hỏa hoặc xe buýt ở địa phương. **loc.ally** /-kəli/ *adv.*

□ **local anaes'thetic** *(y)* gây mê chỉ tác động đến một bộ phận nhất định của cơ thể; **gây tê cục bộ.**

,local au'thority *(Brit)* một nhóm người chịu trách nhiệm về lĩnh vực quản lý chính quyền địa phương; **nhà đương cục địa phương.**

'local call điện thoại gọi đến một nơi gần, phải trả tiền với giá thấp; **điện thoại trong vùng.**

,local 'colour những chi tiết điển hình cho một địa điểm và thời gian làm bối cảnh cho tiểu thuyết v.v... làm cho câu chuyện dường như thực hơn; **màu sắc địa phương.**

,local 'government hệ thống chính quyền của một khu, hạt, v.v... do đại diện của những người sinh sống ở đó bầu lên; **chính quyền địa phương.**

,local 'option (nhất là ở Xcotlen, Niu Dilân và Mỹ) quyền của những cư dân ở địa phương quyết định cái gì bằng cách bỏ phiếu (thí dụ có nên cho bán rượu nặng ở đấy không).

'local time (theo) hệ thống thời gian đang được dùng trong một vùng cụ thể trên thế giới; **giờ địa phương**: *We reach Delhi at 1400 hours local time*: *Chúng tôi đến Delhi lúc 14.00 giờ theo giờ địa phương.*

loc.ale /ləʊ'kɑ:l; *US* -'kæl/ *n* nơi xảy ra sự kiện, hoạt động v.v...: *The director is looking for a suitable locale for his new film*: *Ông đạo diễn phim đang tìm một nơi thích hợp để quay bộ phim mới của ông.*

loc.al.ity /ləʊ'kæləti/ *n* vị trí của cái gì; nơi hoặc khu vực xảy ra cái gì: *trying to pinpoint the ship's exact locality*: *Cố gắng xác định chính xác vị trí đúng của con tàu.* o *The entire locality has been affected by the new motorway*: *Toàn bộ vùng đã bị xa lộ mới động chạm đến.*

loc.al.ize, -ise /'ləʊkəlaiz/ *v* [Tn] hạn chế (cái gì) ở trong một khu vực hoặc phần riêng rẽ; làm cho thành cục bộ; **khoanh vùng**: *try to localize an outbreak of disease, violence, unrest*: *cố gắng khoanh vùng sự bùng nổ của bệnh tật, bạo lực, sự náo động.* o *a localized infection*: *sự viêm nhiễm đã được khu trú.* ▷ **loc.al.iza.tion, -isation** /,ləʊkəlai'zeiʃn; *US* -li'z-/ *n* [U].

loc.ate /ləʊ'keit; *US* 'ləʊkeit/ *v* **1** [Tn] phát hiện vị trí hoặc địa điểm chính xác của (ai/cái gì); **xác định vị trí**: *locate an electrical fault*: *phát hiện chỗ hỏng điện.* o *locate a town on a map*: *xác định vị trí của thành phố trên bản đồ.* o *I'm trying to locate Mr Smith. Do you know where he is?*: *Tôi đang cố tìm ông Smith ở đâu. Anh có biết ông ấy đâu không?* **2** [esp passive: Tn, Tn.pr] thiết lập (cái gì) ở một nơi; đặt vào vị trí: *A new factory is to be located on this site*: *Một nhà máy mới sẽ được đặt ở chỗ này.* o *The information office is located in the city centre*: *Cơ quan thông tin nằm ở trung tâm thành phố.* **3** [Ipr] *(US)* đặt ở một nơi; tự đặt vào vị trí; **đóng**: *The company has located on the West Coast*: *Công ty đóng ở Bờ biển phía Tây,* thí dụ California.

loca.tion /ləʊ'keiʃn/ *n* **1** [C] địa điểm hoặc vị trí: *a suitable location for new houses*: *một địa điểm thích hợp cho những nhà mới.* **2** [U] sự tìm vị trí của ai/cái gì: *responsible for the location of the missing yacht*: *chịu trách nhiệm tìm ra nơi chiếc thuyền buồm bị mất tích.* **3** [C] *(máy tính)* đơn vị cơ bản của bộ nhớ máy tính, có thể lưu trữ một mục về dữ liệu. **4** (idm) **on location** *(điện ảnh)* được quay trong cảnh xung quanh phù hợp thay vì trong trường quay của xưởng phim; **quay tại hiện trường.**

loc.cit /,lɒk 'sit/ *abbr* trong đoạn văn, v.v... đã trích dẫn (tiếng La tinh *loco citato*). Cf OP CIT.

loch /lɒk, lɒx/ *n (Scot)* (thường trong tên gọi) **1** hồ: *Loch Ness*: *Hồ Ness.* **2** lạch nước của biển dài; hẹp; **vũng.** Cf LOUGH.

loci *pl* của LOCUS.

lock[1] /lɒk/ *n* **1** [C] phần tóc rũ xuống hoặc tết vào nhau; **lọn tóc**: *He kept a lock of her hair as a memento*: *Anh ấy đã giữ lại một lọn tóc của cô ta để làm vật kỷ niệm.* **2 locks** [pl] *(esp rhet or joc)* tóc trên đầu: *He gazed ruefully in the mirror at his greying locks*: *Ông ta buồn bã nhìn chằm chằm vào mớ tóc hoa râm của ông ở trong gương.*

lock[2] /lɒk/ *n* **1** [C] thiết bị để đóng chặt cửa, nắp đậy v.v... bằng một cái chốt mà cần có chìa khóa mới mở được; **ổ khóa.** **2** [C] đoạn kênh hoặc sông nơi mực nước thay đổi, bị chặn bởi những cửa có lắp cánh khiến cho nước có thể chảy vào hoặc ra để nâng thuyền lên hoặc hạ xuống theo nhiều mực nước; **cửa cống.** **3** [C] (trong môn vật) cách nắm để giữ chặt tay, chân v.v... đối phương không cho cử động; **miếng khóa**: *have sb's arm in a lock*: *đã khóa được tay ai.* **4** [U] tình trạng các bộ phận bị kẹp chặt hoặc cố định với nhau nên không thể chuyển động được; **hóc.** **5** [U] việc quay hết cỡ bánh trước của xe có động cơ bằng tay lái; **sự lái quặt hết cỡ**: *on full lock*: *quặt hết cỡ,* tức là dùng tay lái

bẻ ngoặt đến tận cùng về phía này hoặc sang phía kia. o *My car has a good lock*: *Xe tôi lái quặt tốt*, tức là có thể quay trong một khoảng cách ngắn. **6** [C] cơ cấu để làm nổ đạn nạp trong súng; **khóa nòng**. **7** (idm) ,**lock, stock and** '**barrel** bao gồm mọi thứ; toàn bộ. (**keep sth/put sth/be**) **under** ,**lock and** '**key** giam giữ; **chốt kỹ**: *The criminals are now safely under lock and key*: *Bọn tội phạm nay đã được giam giữ chắc chắn.*

□ ,**lock-**'**gate** *n* cổng trên một sông đào hoặc sông; **cửa cống.**

'**lockjaw** *n* [U] một dạng bệnh uốn ván làm cho hàm của người bệnh bị cứng lại; **chứng khít hàm.**

'**lock-keeper** *n* người chịu trách nhiệm về cửa cống của sông đào hoặc sông; **người coi cửa cống.**

'**lock-nut** *n* ốc phụ bắt trên một ốc khác để ngăn không cho ốc đó lỏng ra; **ốc hãm.**

'**locksmith** *n* người làm và chữa khóa; **thợ khóa.**

'**lock-stitch** *n* [U] mũi khâu của máy may chằng các đường chỉ vững chắc lại với nhau; **mũi khâu chằng.**

lock[3] /lɒk/ *v* **1** (**a**) [Tn] đóng chặt (cửa, nắp hòm, v.v...) bằng ổ khóa; **khóa**: *Is the gate locked?*: *Cổng đã khóa chưa?* (**b**) [Tn] làm cho (nhà, hộp v.v...) được an toàn theo cách đó: *Be sure to lock your bicycle*: *Hãy nhớ khóa xe đạp cậu lại.* (**c**) [I] có khả năng được đóng chặt hoặc bảo vệ an toàn bằng ổ khóa: *This suitcase doesn't lock*: *Vali này không khóa*, tức là không có ổ khóa hoặc có ổ khóa mà bị hỏng. ⇨ Cách dùng xem CLOSE[4]. **2** [I, Ipr, Ip, Tn, Tn.pr] ~ (**sth/sb**) (**in/into sth**); ~ (**sb/sth**) (**together**) (làm cho ai/cái gì) cố định; kẹp chặt: *The brakes locked, causing the car to skid*: *Phanh bị kẹt làm cho xe trượt.* o *The pieces of the puzzle lock into each other/lock together*: *Các mảnh đồ chơi lắp ráp khít vào nhau.* o *(fig) two nations locked in mortal combat,*: *hai nước kẹt trong cuộc chiến đấu sinh tử*, tức là đang chiến tranh. o *two lovers locked in each other's arms*: *hai người yêu ghì chặt trong tay nhau*, tức là ôm chặt nhau. **3** (idm) **lock, etc the stable door after the horse has bolted** ⇨ STABLE[2]. **4** (phr v) **lock sth away** cất giữ cái gì an toàn và chắc chắn: *lock away one's jewellery*: *khóa chặt hộp đồ nữ trang của mình.* **lock onto sth** (về tên lửa, v.v...) tự động tìm và đuổi theo (mục tiêu); **bám chặt. lock sb/oneself out (of sth)/in** ngăn ai/mình không cho vào hoặc rời khỏi bằng cách khóa cửa ra vào v.v... (cố ý hoặc vô tình); **nhốt**: *At 9 pm the prisoners are locked in for the night*: *Đến 9 giờ tối, các tù nhân bị nhốt kỹ cho đến hết đêm.* o *I've lost my key and I'm locked out!*: *Mình đánh mất chìa khóa và bị giam ở ngoài không vào được!* o *lock oneself out of the house*: *tự ngăn mình không vào nhà.* **lock (sth) up** làm cho (nhà, v.v...) được an toàn bằng cách khóa cửa ra vào và cửa sổ lại; **khóa cẩn thận**: *Don't forget to lock up before leaving home*: *Nhớ khóa cẩn thận trước khi ra đi.* **lock sb up** đưa ai vào tù, bệnh viện tâm thần v.v... **lock sth up** (**a**) = LOCK STH AWAY. (**b**) đầu tư (tiền) làm cho nó không thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt được: *All their capital is locked up in land*: *Tất cả vốn của họ bị kẹt vào đất đai.*

▷ '**lock-able** *adj* có thể khóa được: *a lockable steering-wheel*: *tay lái có thể khóa được.*

□ '**lock-out** *n* sự từ chối của người chủ không cho công nhân vào nhà máy v.v... cho đến khi họ đồng ý với một số điều kiện nhất định. **sự đóng cửa làm áp lực.**

'**lock-up** *n* (**a**) nơi có thể tạm thời giữ tù nhân; **nhà giam.** (**b**) *(infml)* nhà tù. (**c**) *(Brit)* cửa hàng (thường là nhỏ) mà người chủ không sống ở đó. —*adj* [attrib] có thể khóa lại: *a lock-up garage*: *một nhà xe có thể khóa được.*

locker /'lɒkə(r)/ *n* **1** (**a**) tủ ngăn nhỏ, đặc biệt là loại tủ có thể để áo quần, thí dụ ở bể bơi: *left-luggage lockers*: *tủ giữ hành lý*, tức là cho hành lý gửi lại trong đó, thí dụ ở nhà ga. (**b**) *(hải)* hòm hoặc khoang để cất giữ áo quần, đạn dược v.v... trên tàu. **2** (idm) **be in/go to** ,**Davy Jones's** '**locker** chết đuối ở biển.

□ '**locker-room** *n (esp US)* phòng ở câu lạc bộ thể thao v.v... để thay đồ, có tủ để đựng áo quần, v.v.; **phòng thay quần áo.**

locket /'lɒkit/ *n* hộp trang trí nhỏ, thường bằng vàng hoặc bạc, gắn một chân dung, mớ tóc v.v... và được mang trên dây chuyền đeo quanh cổ.

loco[1] /'ləʊkəʊ/ *n* (*pl* ~**s**) *(infml)* đầu máy (xe lửa): [attrib] *loco-spotting*: *thú chơi sưu tầm ghi chép các loại đầu máy xe lửa.*

loco[2] /'ləʊkəʊ/ *adj* [pred] *(sl esp US)* điên rồ; **cuồng dại.**

lo.co.mo.tion /ˌləʊkə'məʊʃn/ *n* [U] *(fml or joc)* sự di động hoặc khả năng vận động từ chỗ này đến chỗ khác.

▷ **lo.co.mot.ive** /'ləʊkəməʊtiv/ *adj* thuộc về, có hoặc gây ra sự vận động: *locomotive power*: *sức mạnh di động.* —*n* = ENGINE: *electric, diesel, steam, etc locomotives*: *đầu máy chạy điện, điêden, hơi nước v.v...*

locum /'ləʊkəm/ *n* (cũng *fml* ,**locum** '**tenens** /'ti:nenz, 'tenenz/) người đại diện cho bác sĩ hoặc thầy tu khi họ vắng mặt; **người thay thế**: *When they are on holiday the work of doctors is often done by locums*: *Khi bác sĩ đi nghỉ, công việc của họ thường do những người thay thế thực hiện.*

locus /'ləʊkəs/ *n* (*pl* **loci** /'ləʊsai/) nơi chính xác của cái gì; **địa điểm.**

□ ,**locus** '**classicus** /'klæsikəs/ *(La tinh)* một đoạn nổi tiếng nhất hoặc có căn cứ nhất về một đề tài.

locust /'ləʊkəst/ *n* loài côn trùng có cánh ở châu Phi và Châu Á, di trú hàng đàn khổng lồ, phá hoại tất cả các cây cối của một vùng; **châu chấu.**

lo.cu.tion /lə'kju:ʃn/ *n* **1** [U] *(fml)* phong cách nói; cách dùng từ; **cách phát biểu. 2** [C] *(esp ngôn)* cụm từ hoặc thành ngữ.

lode /ləʊd/ *n* mạch quặng.

□ '**lodestar** (cũng **loadstar**) *n* (**a**) ngôi sao dẫn đường trong hàng hải, đặc biệt là sao Bắc đẩu. (**b**) *(fig)* nguyên tắc chỉ đạo cho cách ứng xử là hành động của mình. '**lodestone** *n* = LOADSTONE.

lodge[1] /lɒdʒ/ *n* **1** ngôi nhà nhỏ ở cổng một công viên hoặc trong khuôn viên một tòa nhà lớn dành cho người gác cổng hoặc người làm công khác ở; **nhà thường trực. 2** nhà hoặc buồng ở nông thôn dùng trong những mùa nhất định; **nhà nghỉ mùa**: *a hunting/fishing/skiing lodge*: *nhà nghỉ để đi săn/ câu cá/ trượt tuyết.* **3** phòng của người gác cổng ở lối vào chính của một khu hộ gia đình, trường học, nhà máy v.v.; **phòng bảo vệ. 4** hội viên hoặc nơi hội họp của một chi nhánh thuộc một đoàn thể, chẳng hạn như Hội Tam điểm. **5** hang của hải ly hoặc rái cá; **hang thú. 6** túp lều hoặc căn nhà của người Anh-điêng Bắc Mỹ.

lodge[2] /lɒdʒ/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] cung cấp (cho ai) một chỗ để ngủ hoặc sống trong một thời gian; **cho ở**: *The refugees are being lodged in an old army camp*: *Những người tỵ nạn đã được cho ở trong một trại lính cũ.* **2** [I, Ipr] ~ (**with sb/at...**) sinh hoạt có trả tiền trong nhà ai; **trọ**: *Where are you lodging?*: *Anh đang trọ ở đâu?* o *I'm lodging at Mrs Brown's (house)/with Mrs Brown*: *Tôi đang trọ (ở nhà) Bà Brown.* **3** [Ipr, Tn.pr] ~ (**sth**) **in sth** (làm cho cái gì) vào và trở thành cố định trong cái gì; **bắn vào; đặt vào**: *The bullet (was) lodged in his brain*: *Đầu*

đạn đã găm vào óc anh ta. **4** [Tn.pr] **~ sth with sb/in sth** gửi (tiền v.v..) cho ai/ vào cái gì cho an toàn: *lodge one's valuables in the bank*: *gửi những đồ quý giá của mình vào ngân hàng.* **5** [Tn, Tn.pr] **~ sth (with sb) (against sb)** trình bày (lời phát biểu v.v...) với nhà chức trách để được chú ý: *lodge a complaint with the police against one's neighbours*: *đệ đơn kiện người hàng xóm của mình đến cảnh sát.* o *lodge an appeal, a protest, an objection, etc*: *đưa ra lời kêu gọi, phản kháng, phản đối, v.v...*

▷ **lodger** *n* người trả tiền để sống trong (một phần của) nhà ai; **người ở trọ**: *She makes a living by taking in lodgers*: *Bà ta kiếm sống bằng cách cho người ta ở trọ.*

lodge.ment (cũng **lodg.ment**) /'lɒdʒmənt/ *n (fml)* **1** [U] hành động hoặc cách thức đưa đơn (LODGE[2] 5): *the lodgement of a complaint*: *việc đệ đơn khiếu nại.* **2** [C] khối vật chất kết tụ lại bên trong hoặc làm trở ngại cái gì; **cặn; chất lắng**: *a lodgement of dirt in a pipe*: *lớp cặn kết lại trong đường ống.*

lodging /'lɒdʒiŋ/ *n* **1** [U, C] tiện nghi tạm thời: *full board and lodging*: *có phòng nghỉ và đầy đủ các bữa ăn.* o *find a lodging for the night*: *tìm chỗ nghỉ lại ban đêm.* **2 lodgings** [pl] phòng hoặc những phòng (không phải trong khách sạn) cho thuê để ở; **phòng cho thuê**: *It's cheaper to live in lodgings than in a hotel*: *Ở phòng cho thuê rẻ hơn ở trong khách sạn.*

□ **'lodging-house** *n* nhà có phòng cho thuê, thường cho từng tuần một.

lo.ess /'ləʊes/ *n* [U] lớp đất có màu sáng, mịn, tốt thấy có trên các vùng rộng lớn ở châu Á, Âu và Mỹ; **hoàng thổ.**

loft[1] /lɒft; *US* lɔ:ft/ *n* **1** (**a**) phòng hoặc khoảng không nằm ngay dưới mái nhà, dùng để chứa đồ đạc; **gác xép**: [attrib] *a loft conversion*: *tầng trần được cải tạo,* tức là tầng trần đã làm thành phòng ở. (**b**) khoảng không ở dưới mái của chuồng gia súc hoặc kho thóc dùng để chứa cỏ khô v.v... **2** *(US)* một trong những tầng trên của nhà kho v.v... **3** chỗ dành cho ban đồng ca hay chỗ cao trong nhà thờ hoặc phòng lớn; **giảng đàn**: *The organ-loft*: *sảnh đường để đàn ooác gan.*

loft[2] /lɒft; *US* lɔ:ft/ *v* [Tn, Tn.pr] *(esp thể)* đánh, đá, ném (quả bóng) thành đường vòng cao; **đá vòng lên**: *loft the ball over the goalkeeper*: *đá bóng vòng qua đầu thủ môn.* o *lofted drive*: *một quả vụt qua đầu,* thí dụ trong môn cricket hoặc môn đánh gôn.

▷ **lofted** *adj* (về chiếc gậy đánh gôn) hướng đánh quả bóng lên cao.

lofty /'lɒfti;; *US* 'lɔ:fti/ *adj* (**-ier, -iest**) **1** (về những tư tưởng, mục đích v.v) cao quý; cao cả: *lofty sentiments*: *những tình cảm cao quý.* **2** *(derog)* làm ra vẻ kiêu hãnh và trịch thượng; kiêu kỳ: *in lofty manner*: *với thái độ kiêu kỳ.* **3** *(rhet)* (không dùng để chỉ người) rất cao lớn; **đồ sộ, lừng lững**: *a lofty mountain*: *một ngọn núi cao lừng lững.* o *lofty halls*: *những phòng họp đồ sộ.*

▷ **loft.ily** /-ili/ *adv.* **lofti.ness** *n* [U].

log[1] /lɒg; *US* lɔ:g/ *n* **1** (**a**) khúc thân cây bị đổ xuống hoặc bị hạ: *birds nesting in a hollow log*: *những con chim làm tổ trong khúc cây rỗng.* (**b**) một mẩu gỗ ngắn, nhất là gỗ củi; **khúc củi**: *Put another log on the fire*: *bỏ một khúc củi khác nữa vào lửa.* **2 (idm) easy as falling off a log** ⇨ EASY[1]. **sleep like a log/top** ⇨ SLEEP.

▷ **log.ging** *n* [U] *(US)* việc đốn cây lấy gỗ súc: [attrib] *a logging camp: lán trại của người đốn gỗ.*

□ **'log cabin** lều làm bằng gỗ súc.

'log-jam *n (esp US)* chỗ bế tắc; chỗ ứ đọng.

'log-rolling *n* [U] *(derog esp US)* tập quán làm giúp người khác rồi họ lại giúp mình; như khi các tác giả đọc duyệt sách cho nhau; **giúp đồng lân.**

log[2] /lɒg; *US* lɔ:g/ *n* **1** (formely) thiết bị phao được kéo đằng sau tàu để đo tốc độ: *sail by the log*: *chạy bằng máy đo tốc độ,* tức là xác định vị trí con tàu bằng cách dùng máy này. **2** nhật ký của tàu thủy hoặc máy bay.

▷ **log** *v* (**-gg-**) [Tn] **1** ghi sự kiện vào sổ nhật ký tàu thủy hoặc máy bay. **2** hoàn thành (một tốc độ, một quãng đường, một số giờ hoạt động v.v...) như đã được ghi trong nhật ký hoặc máy ghi tương tự: *The pilot had logged over 200 hours in the air*: *Viên phi công đã ghi lại hoạt động trên 200 giờ bay.* **3** (phr v) **log in/on** *(máy tính)* trực tiếp khai thác số liệu ở cơ sở dữ liệu trên máy tính; **ghi chép. log off/out** *(máy tính)* chấm dứt khai thác tư liệu ở máy tính.

□ **'log-book** *n* **1** nhật ký hàng hải của tàu thủy hoặc nhật ký của máy bay; một loại nhật ký tương tự. **2** sổ đăng ký của xe có động cơ; **sổ lộ trình.**

log[3] /lɒg; *US* lɔ:g/ *n (infml toán)* lô ga [attrib] *log tables: bảng lôga.*

-log *US* = -LOGUE.

lo.gan.berry /'ləʊgənbri; *US* .beri/ *n* quả mọng to màu đỏ xẫm của cây lai ghép giữa cây dâu tằm và cây phúc bồn tử; **quả mâm xôi.**

log.ar.ithm /'lɒgəriðəm; *US* 'lɔ:g-/ *n (toán)* một loạt con số được xếp thành bảng để có thể giải các bài tính chia/nhân bằng cách cộng và trừ; **lôga.** ▷ **log.ar.ith.mic** /ˌlɒgə'riθmik; *US* ˌlɔ:g-/ *adj*: *a logarithmic function*: *hàm số lôga.*

log.ar.ith.mic.ally /-kli/ *adv.*

log.ger.heads /'lɒgəhedz/ *n* (idm) **at loggerheads (with sb)** bất hòa hay cãi cọ: *He and his wife are always at loggerheads*: *Anh ta và vợ luôn luôn cãi cọ nhau* o *His father's will has set him at loggerheads with his brother*: *Bản di chúc của bố anh ta đã đẩy anh ta vào mối bất hòa với người em,* tức là làm cho họ cãi cọ nhau.

log.gia /'ləʊdʒə, 'lɒdʒiə/ *n* hành lang hoặc nhà cầu có vòm cuốn mở về một phía, nhất là phần hành lang của một ngôi nhà có mặt ngoảnh ra vườn; **hàng hiên ngoài; lô-gia.**

lo.gic /'lɒdʒik/ *n* [U] **1** khoa luận lý; **lôgic. 2** phương pháp hoặc hệ thống đặc biệt để biện luận; **lôgic học. 3** loạt lý luận (được coi là đúng hoặc sai): *You have to accept the logic of his argument*: *Anh phải thừa nhận cái lôgic trong lập luận của anh ta.* **4** khả năng biện luận một cách đúng đắn. **5** *(máy tính)* (**a**) nguyên tắc để lập trình. (**b**) những mạch điện gắn với việc lập trình.

▷ **lo.gi.cian** /lə'dʒiʃn/ *n* người giỏi logic; nhà logic học.

lo.gical /'lɒdʒikl/ *adj* **1** phù hợp với quy tắc của lôgic; biện luận đúng đắn: *a logical argument, conclusion*: *một lập luận, kết luận hợp lôgic.* **2** (về một hành động, một sự kiện v.v..) phù hợp với điều tỏ ra hợp lý hoặc tự nhiên: *the logical outcome*: *kết luận lôgic* o *It seemed the only logical thing to do*: *Dường như đó là điều hợp lý/ duy nhất phải làm.* **3** có khả năng biện luận đúng đắn: *a logical mind*: *một trí tuệ lôgic.*

▷ **lo.gic.al.ity** /ˌlɒdʒi'kæləti/ *n* [U] tính lôgic. /-kli/. **lo.gic.ally** *adv*: *argue logically*: *lập luận một cách lôgic.*

lo.gist.ics /lə'dʒistiks/ *n* [sing hoặc pl *v*] tổ chức lo việc cung cấp và dịch vụ, v.v.. cho mọi cuộc hành quân hỗn hợp; **ngành hậu cần.** ▷ **lo.gistic, lo.gist.ical** /lə'dʒistikl/ *adjs: Organizing famine relief presents huge logistical problems*: *Tổ chức cứu đói đặt ra những khó khăn to lớn về hậu cần.* **lo.gist.ically** /-kli/ *adv.*

logo /'ləʊgəʊ/ *n* (*pl* **~s**) hình vẽ tượng trưng dùng cho một doanh nghiệp, một công ty v.v.. như là biểu tượng của họ, thí dụ để quảng cáo;

biểu tượng.

-logue (*US* **-log**) *comb form* (tạo thành *dt*) câu chuyện hoặc lời nói: *monologue*: độc thoại o *travelogue*:buổi nói chuyện về các chuyến đi thám hiểm có phim minh họa.

-logy *comb form* (tạo thành *dt*) **1** môn học: *mineralogy*: khoáng sản học o *sociology*: xã hội học o *theology*: thần học o *zoology*: động vật học. **2** lời nói hoặc bài viết: *trilogy*: Bộ ba tác phẩm o *phraseology*: ngữ cú học o *tautology*: phép lập thừa.

▷ **-logic(al)** *comb form* (tạo thành *tt*): *physiologic(al)*: thuộc sinh lý học o *pathological*: thuộc bệnh lý học.

-logist *comb form* (tạo thành *dt*) *biologist*: nhà sinh vật học o *geologist*: nhà địa chất học.

loin /lɔin/ *n* **1** [C] *(giải)* phần lưng và lườn của cơ thể, giữa xương sườn cụt và xương hông; **chỗ thắt lưng**. **2** [C, U] súc thịt của con vật ở lưng, thăn: *some loin of pork*: vài miếng thịt thăn lợn. **3 loins** [pl] *(dated)* (**a**) phần hạ bộ của thân người dưới eo và trên đùi; **hông**. (**b**) *(euph)* cơ quan sinh dục. **4** (idm) **gird one's loins** ⇨ GIRD.

□ **'loincloth** *n* manh vải quấn quanh eo hông, nhất là chỉ quấn một mình nó thôi; **cái khố**.

loiter /'lɔitə(r)/ *v* **1** [I, Ipr, Ip] ~ (about/around) đứng quanh quẩn một cách uể oải; **lảng vảng**: *loitering at street corners*: lảng vảng ở các góc phố. **2** [I] đi chậm rãi, luôn luôn dừng lại; **la cà**: *Don't loiter on the way home!*: Trên đường về nhà đừng có la cà nhé! ▷ **loi.terer** *n*.

loll /lɔl/ *v* **1** [I, Ipr, Ip] ~ (about/around) đứng, ngồi hoặc nghỉ một cách uể oải, thường dựa vào cái gì; **tựa uể oải**: *loll around the house*: quanh quẩn trong nhà. **2** (phr v) **loll out** (về cái lưỡi) thè lưỡi ra.

lol.li.pop /'lɔlipɔp/ *n* kẹo gắn vào một cái que, thường lớn (dẹt và tròn) để cầm và mút; **kẹo que**.

□ **'lollipop man** (*fem* **'lollipop woman**, **'lollipop lady**) *(Brit infml)* người cầm biển tròn ghi chữ: "Dừng lại, trẻ em qua đường" để báo xe cộ dừng cho đàn trẻ vượt qua, nhất là trên đường đến trường hay về nhà.

lol.lop /'lɔlәp/ *v* [I, Ipr, Ip] *(esp Brit infml)* đi lạch bạch; lê bước chân: *lolloping along (the road)*: lê bước chân dọc đường.

lolly /'lɔli/ *n (Brit)* **1** [C] *(infml)* kẹo que. **2** [U] *(sl)* tiền.

lone /lәun/ *adj* [attrib] *(usu rhet)* **1** không bầu bạn; đơn chiếc: *a lone figure trudging through the snow*: một bóng dáng lẻ loi lê bước đi trong tuyết. Cf ALONE 1, LONELY 3. **2** (idm) **a ,lone 'wolf** người thích ở, làm việc v.v.. một mình.

▷ **loner** *n (infml)* người tránh làm bạn với người khác; **người sống lẻ loi; cô độc**: *She's been a loner all her life*: Suốt cả đời bà ấy thui thủi một mình.

lonely /'lәunli/ *adj* **1** buồn vì thiếu bầu bạn; **cô đơn**: *I live all alone but I never feel lonely*: Tôi chỉ có một mình nhưng không bao giờ cảm thấy cô đơn o *a lonely-looking child*: một cậu bé trông có vẻ bơ vơ o *Living in a big city can be very lonely*: Sống trong một thành phố lớn làm người ta cảm thấy rất cô đơn. o *Hers is a lonely life*: Cuộc đời cô ấy rất cô đơn. **2** [attrib] (về địa điểm) xa nơi có dân cư; không thường xuyên có người đến thăm viếng; xa xôi; **vắng vẻ; hiu quạnh**: *Antarctica is the loneliest place on earth*: Nam Cực là nơi vắng vẻ nhất trên địa cầu. **3** [attrib] không có bạn đồng hành: *a lonely traveler*: một lữ khách đơn độc. **4** (idm) **plough a lonely furrow** ⇨ PLOUGH *v*. ▷ Cách dùng xem ALONE.

lone.li.ness *n* [U]: *suffer from loneliness*: Chịu cảnh cô đơn.

□ **,lonely 'hearts** những người đang đi tìm bạn, nhất là để kết hôn: [attrib] *a lonely hearts column*: một cột tìm bạn, tức là một cột trong tờ báo v.v có lời nhắn tìm của những người nói trên.

lone.some /'lәunsәm/ *adj (esp US)* **1** cô đơn, hẻo lánh: *I get lonesome when you're not here*: Em thành cô đơn khi không có anh ở đây o *a lonesome mountain village*: một làng miền núi hẻo lánh. **2** gây ra sự cô độc, vắng vẻ: *a lonesome journey*: một cuộc hành trình cô độc. ⇨ Cách dùng xem ALONE. **3** (idm) **by/on one's lonesome** *(infml)* một mình đơn độc.

long[1] /lɔŋ; *US* lɔ:ŋ/ *adj* (**-er** /-ŋgə(r)/, **-est** /-ŋgist/) **1** có một khoảng rộng lớn hoặc được chỉ rõ trong không gian; **dài; xa**: *How long is the River Nile?*: Sông Nin dài bao nhiêu? o *Your hair is longer than mine*: Tóc của bạn dài hơn tóc tôi o *Is it a long way to your house?*: Đường về nhà anh có xa không? o *These trousers are two inches too long*: Cái quần này dài mất hai insơ. Cf SHORT 1. **2** có một khoảng cách hoặc phạm vi lớn rõ rệt về thời gian; **lâu dài**: *He's been ill for a long time*: Cậu ấy bị bệnh trong thời gian dài o *How long are the holidays?*: Những ngày nghỉ được bao lâu? o *They're six weeks long*: Những ngày nghỉ lâu đến sáu tuần. o *Don't be too long about it*: Đừng làm việc ấy quá lâu. ⇨ Cách dùng xem LONG[3]. **3** *(ngôn)* (về âm của nguyên âm) chiếm thời gian tương đối dài để phát âm hơn là với một nguyên âm ngắn tương ứng: *The vowel sound in 'caught' is long; in 'cot' it is short*: giọng của nguyên âm trong 'caught' thì đọc dài, trong 'cot' thì ngắn. **4** dường như dài hơn thực tế: *ten long years, miles, etc*: hơn mười năm đằng đẵng, mười dặm dài dằng dặc *v.v.* **5** (về ký ức) có khả năng nhớ lại những sự kiện đã lâu ngày; **nhớ dai**. **6** (idm) **at the 'longest** không lâu hơn thời hạn cụ thể; **lâu nhất là**: *He's only away for short periods — a week at the longest*: Ông ấy chỉ đi xa trong từng thời gian ngắn — lâu nhất là một tuần thôi. **go 'far/go a long 'way**: trở nên rất thành công; **tiến xa**: *That girl will go a long way, I'm sure*: Cô gái sẽ tiến xa, tôi tin chắc như vậy. **go far/go a long way towards doing sth**: góp phần đáng kể vào việc gì; **giúp ích vào**: *concessions which go a long way towards satisfying his critics*: những sự nhượng bộ đã góp phần đáng kể làm thỏa mãn những người chỉ trích ông ấy o *The new legislation does not go far enough towards solving the problem*: Việc ban hành luật pháp mới đã không giúp ích gì nhiều cho việc giải quyết vấn đề. **go a long way** (**a**) (về tiền, lương thực v.v..) kéo dài được một thời gian; **lâu cạn; dùng lâu hết**: *She makes a little money go a long way*: Cô ấy tiêu số tiền ít ỏi được lâu, tức là mua nhiều thứ bằng cách chi tiêu có cân nhắc. o *A little of this paint goes a long way*: Một ít sơn mà dùng cũng được nhiều, tức là sơn được một mảng lớn. (**b**) đến mức cao nhất mà người ta có thể chịu đựng được: *A little of his company goes a long way*: Anh ta có mặt một lát cũng là khó chịu, tức là người ta chỉ chịu đựng được sự có mặt của anh ta trong một thời gian ngắn thôi. **happy as the day is long** ⇨ HAPPY. **have come a long way** đã có nhiều tiến bộ: *We've come a long way since those early days of the project*: Chúng tôi đã đạt nhiều tiến bộ ngay từ những ngày đầu của dự án. **have a long 'arm** có thể làm cho một thế lực sụp đổ ngay cả khi ở xa; mạnh cánh; có thế lực. **in long/short pants** ⇨ PANTS. **in the 'long run** sau cùng; kết quả là; **rút cục là**: *In the long run prices are bound to rise*: Rút cục là giá cả nhất định tăng. **in the long/short term** ⇨ TERM. **it's as broad as it's long** ⇨ BROAD[1]. **(put on, have, wear, etc) a long 'face** vẻ mặt buồn xỉu;

mặt dài thườn thượt. **a long 'haul**: một hoạt động lâu dài và khó khăn, v.v... *It's been a long haul but at last this dictionary is published*: *Quả là một việc khó khăn và kéo dài, nhưng cuối cùng thì cuốn từ điển này đã được xuất bản*. **a 'long shot** sự phỏng đoán viển vông hoặc một cố gắng không chắc thành công. **,long in the 'tooth** *(joc)* khá già: *He's getting a bit long in the tooth to be playing football*: *Ông ta đã khá già để có thể đá bóng được*. **long time no 'see** *(infml)* (dùng làm câu chào thăm hỏi) đã lâu chúng ta mới gặp lại nhau. **not by a 'long chalk; *(Brit)* not by a 'long shot**: không chút nào: *We're not beaten yet, (not) by a long chalk*: *Chúng tôi chưa bị đánh bại, chưa hề*. **take a long (cool/hard) 'look at sth** cân nhắc một khả năng, một vấn đề v.v.. cẩn thận và kỹ càng. **take the 'long view** cân nhắc các sự kiện, hiệu quả, nhân tố v.v.. trong tương lai xa hơn là trong tình hình thực tại; **nhìn xa trông rộng**. **to cut a long story short** nói vào vấn đề một cách nhanh gọn.

□ **'longboat** *n* chiếc xuồng lớn được chở lên tàu biển.

'longbow *n* chiếc cung bắn bằng tay, có chiều dài bằng chiều cao của người bắn, thường dùng để bắn các mũi tên gắn lông chim; **cái nỏ**. Cf CROSSBOW.

,long-'distance *adj, adv* đi lại hoặc hoạt động giữa các địa điểm cách xa nhau; **đường dài**: *a long-distance lorry driver, phone call, runner*: *một người lái xe tải đường dài, cú điện thoại đường dài, người chạy đường trường* o *to phone long-distance*: *nói chuyện điện thoại đường dài*.

,long di'vision *(toán)* (phép) chia một số cho một số với đầy đủ các bước tính toán viết trên giấy; **chia trên giấy**: *Can you do long division?*: *Cậu có thể làm phép chia trên giấy không?* o [attrib] *a long-division sum*: *một tổng các bài toán chia*.

'long drink khối lượng lớn, đồ uống đổ đầy một cốc cao, chẳng hạn bia.

'longhand *n* [U] chữ viết thường (ngược lại với tốc ký, đánh máy v.v..); **chữ viết tay**: *all written in longhand*: *tất cả đều được viết bằng tay*.

'long hop (trong môn cricket) quả bóng tung nẩy gần và dễ đánh trúng.

'long johns *(infml)* quần chẽn, ống dài sát mắt cá chân: *a warm pair of long johns*: *một cái quần ấm*.

'long jump (*US* **'broad jump**) cuộc thi điền kinh môn nhảy càng xa càng tốt; **môn nhảy xa**: *competing in the long jump*: *thi đấu môn nhảy xa*.

,long-'life *adj* (nhất là về sản phẩm sữa) có thể để lâu ngày: *long-life milk*: *sữa có thể để lâu*.

long 'odds (trong cá cược) tỷ lệ chênh lệch rất lớn, thí dụ 50 ăn 1.

'long-range *adj* [attrib] (**a**) về một giai đoạn xa trong tương lai; **dài hạn**: *long-range planning*: *việc lập kế hoạch dài hạn*. o *a long-range weather forecast*: *sự dự báo thời tiết dài ngày*. (**b**) (về xe cộ, tên lửa v.v...) có thể sử dụng trong một khoảng cách lớn; **tầm xa**: *a long-range bomber*: *máy bay ném bom tầm xa*.

,long-'sighted (cũng *esp US* **,far-'sighted**) *adj* [usu pred] (**a**) chỉ có thể nhìn rõ cái gì ở một khoảng xa; **viễn thị**: *She's long-sighted and needs glasses to read*: *Cô ấy viễn thị và cần có kính để đọc*. (**b**) *(fig)* có sự nhìn xa thấy rộng; khôn ngoan thận trọng.

'longstop *n* (trong môn cricket) người chắn bóng đứng ngay sau thủ môn.

,long 'suit 1 nhiều quân bài cùng một hoa trên tay; **bộ bài cùng hoa**: *Play the highest card in your longest suit*: *Đánh quân bài cao nhất trong bộ nhiều hoa nhất của anh*. **2** *(fig)* điều mà mình trội hơn: *Modesty is not his long suit*: *Tính khiêm nhường không phải là điểm trội của cậu ta*.

,long-time *adj* [attrib] đã kéo dài từ lâu ngày: *a long-time friendship*: *tình bạn lâu dài*.

,long-'term *adj* [usu attrib] về hoặc trong một thời kỳ dài; **dài hạn**: *a long-term commitment*: *sự cam kết lâu dài*.

long ton một đơn vị đo trọng lượng, tương đương 2240 pounds.

'long wave (*abbr* **LW**) sóng vô tuyến điện có bước sóng dài trên 1000m; **sóng dài**: [attrib] *a long-wave broadcast*: *phát thanh trên làn sóng dài*.

,long 'weekend ngày nghỉ cuối tuần được kéo dài (như ngày lễ) bằng cách thêm ngày vào đầu hoặc cuối kỳ nghỉ.

,long-'winded *adj* viết, hoặc nói dài dòng chán ngắt: *a long-winded speaker, speech, style*: *một diễn giả, một bài nói, văn phong dài dòng*. **,long-'windedness** *n* [U].

long[2] /lɒŋ; *US* lɔ:ŋ/ *n* **1** [U] thời gian hoặc khoảng cách lâu (nhất là dùng trong các cách diễn đạt được chỉ rõ): *This won't take long*: *Việc này không mất nhiều thời gian đâu*. o *Will you be away for long?*: *Anh sẽ đi xa lâu ngày à?* o *I hope to write to you before long*: *Tôi hy vọng sẽ viết thư sớm cho anh*. ➪ Cách dùng xem LONG[3]. **2** [C] tín hiệu dài (trong đánh Moóc-xơ); nguyên âm dài hoặc vần dài (nhất là trong câu thơ Latinh): *a long and two shorts*: *một tín hiệu dài và hai tín hiệu ngắn*. **3** (idm) **the ,long and (the) 'short of it** tất cả những gì cần nói về việc ấy; tác dụng hoặc kết quả chung của việc ấy.

long[3] /lɒŋ; *US* lɔ:ŋ/ *adv* (**-er** /-ŋgə(r)/, **-est** /-ŋgist/) **1** trong một thời gian lâu: *Were you in Rome long?*: *Anh đã từng ở Rôm lâu không?* o *Stay as long as you like*: *Cứ ở lại bao lâu tùy anh*. o *long into the next century*: *lâu cho đến tận thế kỷ sau*. o *I shan't be long,*: *Tôi sẽ không chậm đâu*. **2** vào thời gian cách xa một thời điểm cụ thể (đặc biệt dùng trong các cách diễn đạt được chỉ rõ): *long ago/before/after/since*: *Từ lâu/trước đây lâu/sau đó lâu/từ đó đến nay đã lâu*. o *He died not long after (that)*: *Sau việc ấy không lâu thì ông ta chết*. ➪ Cách dùng xem RECENT. **3** (với *dt* chỉ thời hạn dài) suốt trong thời gian cụ thể nào đó: *all day long*: *suốt cả ngày*. o *I've waited for this moment my whole life long*: *Tôi đã chờ đợi khoảnh khắc này suốt cả đời tôi*. **4** (idm) **as/so long as** (dùng như *lt*) (**a**) với điều kiện là; miễn là: *As long as it doesn't rain we can play*: *Miễn là trời đừng mưa là chúng ta có thể chơi được*. (**b**) *(US)* từ khi, trong chừng mực mà. **be not long for this world** có lẽ chết sớm; **sớm chấm dứt**. **no/any/much 'longer** sau một thời điểm nào đó: *I can't wait any/much longer*: *Tôi không thể chờ đợi lâu hơn chút nào nữa*. o *He no longer lives here*: *Anh ta không còn sống ở đây*. **he who laughs last laughs longest** ➪ LAUGH. **so long** *(dated infml)* tạm biệt.

□ **,long-drawn-'out** *adj* làm kéo dài quá lâu; kéo dài không cần thiết: *long-drawn-out negotiations*: *những cuộc thương lượng kéo dài không cần thiết*.

,long-'lived *adj* có cuộc sống dài lâu; kéo dài một thời gian lâu; **trường thọ**: *My family tend to be quite long-lived*: *Gia đình tôi có chiều hướng sống khá thọ*.

,long-playing 'record (cũng *dated* **,long-'player**) (*abbr* **LP**) loại đĩa máy hát chơi đến 30 phút một mặt.

,long-'standing *adj* [esp attrib] đã tồn tại từ lâu, hoặc kéo dài một thời gian lâu; **lâu đời**: *long-standing grievances*: *những mối bất bình có từ lâu*. o *a long-standing arrangement*: *sự hòa giải kéo dài*.

,long-'suffering *adj* nhẫn nại chịu đựng nhưng rắc rối, phiền muộn, v.v... nhất là với những điều do người khác gây ra; **nhẫn nhục**: *I pity his long-suffering wife*: *Tôi thương xót cho người vợ nhẫn nhục của ông ta*.

CÁCH DÙNG: Cả **long** và **a long time** đều dùng làm trạng ngữ về thời gian. **1** **long** không dùng trong các câu khẳng định trừ phi nó đã được bổ nghĩa bằng một trạng từ khác thí dụ: *too, enough, ago*: ***You've been sleeping too long/long enough***: *Cậu đã ngủ quá lâu/khá lâu.* o ***She waited there (for) a long time***: *Cô ấy đã chờ đợi ở đấy từ lâu.* **2** Cả hai đều có thể dùng trong các câu hỏi: ***Have you been here long/a long time?***: *Anh đã ở đây/sống ở đây lâu chưa?* **3** Trong câu phủ định, nghĩa có thể khác đi. So sánh: ***I haven't been here for a long time***: *Tôi đã không ở đây từ lâu* (tức là từ lần tôi ở đó đến giờ là đã lâu) và: ***I haven't been here long***: *Tôi đã ở đây chưa lâu,* tức là tôi chỉ mới đến đây một thời gian ngắn thôi.

long[4] /lɒŋ; *US* lɔ:ŋ/ *v* [Ipr, It] ~ **for sth/** ~ **(for sb) to do sth** mong muốn mãnh liệt cái gì; rất muốn cái gì; **khao khát; ước ao**: ***The children are longing for the holidays***: *Bọn trẻ nóng lòng mong đợi kỳ nghỉ.* o ***a (much) longed-for rest***: *chỗ nghỉ ngơi hằng trông đợi* o ***She longed for him to ask her to dance***: *Cô ấy rất trông đợi anh ta mời mình khiêu vũ.* o ***I'm longing to see you again***: *Tôi rất mong gặp lại anh.*

▷ **long.ing** /'lɒŋiŋ; *US* 'lɔ:ŋiŋ/ *n* [C, U] ~ **(for sb/sth)** lòng mong muốn, khao khát mãnh liệt: ***a longing for home***: *niềm khao khát trở về nhà* o ***a deep sense of longing***: *niềm mong muốn da diết.* —*adj* [attrib] có hoặc biểu lộ lòng ham muốn: ***a longing look***: *một cái nhìn ham muốn* o ***gaze with longing eyes***: *nhìn bằng đôi mắt hau háu.* **long.ingly** *adv*: ***speak longingly of one's native land***: *nói một cách khát khao về đất nước quê hương mình.* o ***The children were gazing longingly at the toys in the shop window***: *Bọn trẻ nhìn chằm chằm một cách ham muốn vào các đồ chơi bày trong tủ kính hàng.*

long *abbr* longitude kinh độ: ***long 23° E/W***: *Kinh độ 23° Đông/ Tây.* Cf LAT.

lon.gev.ity /lɒn'dʒevəti/ *n* [U] *(fml)* tuổi thọ: ***a family noted for its longevity***: *một gia đình nổi tiếng vì tuổi thọ của họ.*

lon.git.ude /'lɒndʒitju:d; *US* -tu:d/ *n* [U] (*abbr* **long**) khoảng cách về phía Đông hoặc Tây so với đường kinh tuyến đi qua Greenwich, tính bằng độ: ***lines of longitude marked on a map***: *các đường kinh độ đánh dấu trên bản đồ.* Cf LATITUDE 1.

▷ **lon.git.ud.inal** /ˌlɒndʒi'tju:dinl; *US* -'tu:dnl/ *adj* **1** về kinh tuyến. **2** về hoặc theo chiều dài; đo theo chiều dọc: ***longitudinal stripes***: *các đường kẻ theo chiều dọc,* thí dụ trên một lá cờ.

lon.git.ud.in.ally /-nəli/ *adv.*

long.shoreman /'lɒŋʃɔ:mən; *US* 'lɔ:ŋ-/ *n* (*pl* **-men** /-mən/) *(esp US)* người được thuê làm ở trên bờ để bốc dỡ và xếp hàng hóa cho tàu thủy; **người khuân vác trên bờ.**

long.ways /'lɒŋweiz; *US* 'lɔ:ŋ-/ (cũng **long.wise** /'lɒŋwaiz; *US* 'lɔ:ŋ-/) *adv* = LENGTHWISE (LENGTH).

loo /lu:/ *n* (*pl* ~**s**) *(Brit infml euph)* nhà vệ sinh; phòng rửa mặt: ***I need to go to the loo***: *Tôi cần ra nhà vệ sinh.* ⇨ Cách dùng xem TOILET.

loo.fah (cũng *esp US* **luffa**) /'lu:fə/ *n* [C] miếng xốp để kỳ cọ khi tắm, làm bằng xơ mướp khô; **xơ mướp.**

look[1] /lʊk/ *v* **1** [I, Ipr, Ip] ~ **(at sb/sth)** quay mắt về một hướng riêng biệt (để nhìn ai/cái gì); **nhìn**: ***If you look carefully you can just see the church from here***: *Nếu bạn nhìn kỹ từ chỗ này, bạn có thể thấy cái nhà thờ.* o ***We looked but saw nothing***: *Chúng tôi đã nhìn mà chẳng trông thấy gì.* o ***'Has the postman been yet?' 'I'll just look and see'***: *Người đưa thư đến chưa? 'Tôi sẽ để ý nhìn xem'* o ***Look to see whether the road is clear before you cross***: *Hãy nhìn xem khi đường vắng rồi mới vượt qua.* o ***I was looking the other way when the goal was scored***: *Khi quả bóng vào gôn tôi đang mải nhìn hướng khác.* o ***She looked at me and smiled***: *Cô ta nhìn sang tôi và mỉm cười.* o ***She looked out of the window and saw the postman coming up the path***: *Cô ấy nhìn qua cửa sổ và thấy người đưa thư đang từ con đường đi lên.* o ***They looked across the room at each other***: *Họ nhìn nhau ngang qua căn phòng.* o ***She blushed and looked down at the floor***: *Cô ta đỏ mặt và nhìn xuống sàn.* **2** [Ipr, Tw] ~ **at sth** (nhất là thể mệnh lệnh) chú ý đến cái gì; quan sát cái gì: ***Look at the time! We should have been at the theatre ten minutes ago***: *Nhìn đồng hồ kìa! Lẽ ra chúng ta phải tới rạp hát cách đây mười phút rồi.* o ***Can't you look where you're going? You nearly knocked me over!***: *Đi đâu ông không chú ý à? Ông suýt xô ngã tôi đấy!* o ***Look what Denise has given me for Christmas!***: *Hãy xem Denise tặng tôi cái gì nhân dịp Noen này!* o ***Look who's here!***: *Hãy nhìn ai đến kìa!* **3** **(a)** [La, Ln] có vẻ, tỏ ra: ***look healthy, ill, pale, puzzled, sad, tired***: *có vẻ khỏe mạnh, ốm, xanh xao, bối rối, buồn, mệt mỏi.* o ***That book looks interesting/ That looks an interesting book!***: *Cuốn sách này có vẻ thú vị! Có vẻ đây là một cuốn sách hay!* o ***That pie looks good***: *Cái bánh nướng này trông có vẻ ngon.* o ***The town always looks deserted on Sunday mornings***: *Vào các sáng chủ nhật, thành phố bao giờ cũng có vẻ vắng tanh.* o ***'How do I look in this dress?' 'You look very nice (in it)'***: *'Tôi mặc cái áo này trông thế nào?' 'Trông như đẹp lắm'* o ***You made me look a complete fool!***: *Anh làm tôi trông có vẻ một thằng hoàn toàn ngốc!* **(b)** [Lpr] ~ **like sb/ (to sb); ~ (to sb) as if .../ as though...** có vẻ bề ngoài của ai/ cái gì; do bề ngoài gợi ý rằng...: ***It looks like salt and it is salt***: *Trông giống như muối mà đúng là muối thật.* o ***That photograph doesn't look like her at all***: *Bức ảnh này chẳng giống cô ta chút nào.* o ***This looks to me like the right door***: *Tôi thấy có vẻ đúng là cửa này.* o ***It looks like rain/ It looks as if it's going to rain***: *Trời có vẻ muốn mưa. Trời trông như sắp mưa.* o ***It looks like being/ as if it's going to be a nice day***: *Hôm nay trông có vẻ sẽ đẹp trời.* o ***You look as if you slept badly***: *Trông anh có vẻ như mất ngủ.* o ***It doesn't look to me as if the Socialists will win the election***: *Tôi thấy có vẻ như những người của đảng xã hội sẽ không thắng cuộc tuyển cử này.* ⇨ Cách dùng xem FEEL[1]. **4** [I, Ipr] ~ **(for sb/ sth)** tìm kiếm hoặc cố gắng tìm ai/ cái gì: ***'I can't find the papers' 'Well, keep looking!'***: *'Tôi không tìm thấy giấy tờ?' 'Ồ, cứ tìm đi!'* o ***Where have you been? We've been looking for you everywhere***: *Anh ở đâu thế? Chúng tôi đi tìm anh khắp nơi.* o ***Are you still looking for a job?***: *Anh có còn tìm việc làm nữa không?* o ***Negotiators are looking for a peaceful settlement to the dispute***: *Các nhà thương lượng đang tìm kiếm một cách giải quyết hòa bình cho cuộc tranh chấp này.* o ***The youths were clearly looking for a fight***: *Bọn trẻ rõ ràng đang muốn gây sự đánh nhau.* **5** [Ipr, Ip] nhìn về hoặc cho nhìn thấy theo hướng nào đó; **hướng về; nhìn ra**: ***The house looks east***: *Ngôi nhà nhìn ra hướng Đông.* o ***The hotel looks towards the sea***: *Khách sạn nhìn ra biển.* o ***My bedroom looks onto the garden***: *Buồng ngủ của tôi nhìn ra vườn.* **6** (idm) **be looking to do sth** cố gắng làm cái gì: ***The government will be looking to reduce inflation by a further two per cent this year***: *Chính phủ sẽ cố gắng giảm lạm phát năm nay thêm hai phần trăm nữa.* **look 'bad; not look 'good** không đúng theo tục lệ và có thể làm cho người khác quan niệm xấu về mình: ***It looks bad not going to your own brother's wedding***: *Anh không đi dự đám cưới của anh trai anh là không phải đạo.* **look 'bad (for sb)** gợi ý có thể thất bại, rắc rối

hoặc tai họa; báo điềm xấu: *He's had a severe heart attack; things are looking bad for him, I'm afraid*: *Ông ta bị một cơn đau tim nặng, tôi e rằng tình trạng của ông có vẻ xấu*, tức là có thể ông ta sẽ chết. **look 'good** có vẻ hứa hẹn; dường như đang có tiến bộ đáng hài lòng: *This year's sales figures are looking good*: *Các con số bán ra năm nay có vẻ đáng hài lòng.* **look 'here** (dùng để bày tỏ sự phản đối hoặc để yêu cầu ai chú ý hoặc nghe ai nói) **này; nghe đây**: *Now look here, it wasn't my fault that we missed the train*: *Bây giờ hãy nghe đây, chúng ta nhỡ tàu không phải là lỗi tại tôi.* o *Look here, I'm not having you make remarks like that about my sister*: *Này, nghe đây, tôi không cho phép anh nhận xét như vậy về em gái tôi.* **(not) look one'self** (không) có vẻ ngoài bình thường (khỏe mạnh): *You're not looking yourself today*: *Hôm nay, trông ông không khỏe*, tức là mệt hoặc ốm. **look sb ,up and 'down** xem xét ai một cách kỹ lưỡng hoặc khinh bỉ; **nhìn ai từ đầu đến chân**: *I didn't like the way he looked me up and down before speaking to me*: *Tôi không ưa cái lối nó nhìn tôi từ đầu đến chân trước khi nói với tôi.* **never/ not look 'back** *(infml)* tiếp tục làm ăn phát đạt hoặc thành công: *Her first novel was published three years ago and since then she hasn't looked back*: *Tiểu thuyết đầu tay của bà ta được xuất bản cách đây ba năm và từ đó bà ta tiếp tục thành công.* **to 'look at sb/ sth** nhận xét theo bề ngoài của ai/ cái gì: *To look at him you'd never think he was a successful businessman*: *Cứ nhìn nó, anh không bao giờ có thể nghĩ rằng nó là một nhà doanh nghiệp ăn nên làm ra.* **not be much to 'look at** *(infml)* không có bề ngoài hấp dẫn: *The house isn't much to look at but it's quite spacious inside*: *Ngôi nhà trông bề ngoài không hấp dẫn lắm nhưng bên trong rất rộng.* (về những thành ngữ có **look**, xem các mục từ có *dt, tt* v.v thí dụ **look one's age** ⇨ AGE; **look sharp** ⇨ SHARP.) **7** (phr v) **look 'after oneself/ sb** nắm chắc là mình/ ai được khỏe mạnh và an toàn; trông nom, chăm sóc bản thân/ ai: *He needs to be properly looked after*: *Nó cần được trông nom thích đáng.* o *Who will look after the children while their mother is in hospital?*: *Ai sẽ chăm sóc lũ trẻ khi mẹ chúng nằm bệnh viện?* o *He's good at looking after himself/ his own interests*: *Nó chăm lo cho bản thân nó/ cho quyền lợi riêng của nó thì giỏi lắm.* **look after sth** chịu trách nhiệm về cái gì: *Our neighbours are looking after the garden while we are away*: *Hàng xóm của chúng tôi trông nom khu vườn trong khi chúng tôi đi vắng.*

look a'head suy nghĩ về cái gì sẽ xảy ra trong tương lai: *Have you looked ahead to what you'll be doing in five years' time?*: *Anh đã suy nghĩ trước về việc anh sẽ làm gì trong thời gian năm năm nữa chưa?*

look at sth (a) xem xét cái gì kỹ càng; **xét; ngắm**: *Your ankle is badly swollen; I think the doctor ought to look at it*: *Mắt cá chân anh sưng to quá, tôi nghĩ rằng cần phải để bác sĩ xem kỹ cho.* o *I haven't had time to look at your essay yet*: *Tôi chưa có thì giờ đọc bài khảo luận của anh.* o *I'm taking my car to the garage to be looked at*: *Tôi đem ôtô đến xưởng sửa chữa cho người ta xem.* **(b)** suy nghĩ về, xem xét hoặc nghiên cứu cái gì: *The implications of the new legislation will need to be looked at*: *Những nội dung của luật mới ban hành cần được nghiên cứu.* o *The committee wouldn't even look at my proposal*: *Ủy ban thậm chí cũng không xem xét đề nghị của tôi.* **(c)** xem hoặc nhìn cái gì: *The Americans look at life differently from the British*: *Người Mỹ nhìn cuộc đời khác người Anh.* o *Looked at from that point of view, the job becomes easy*: *Nhìn theo quan điểm này, công việc trở nên dễ dàng.*

look 'back (on sth) suy nghĩ về (cái gì trong) quá khứ; **nhìn lại**: *look back on one's childhood, past, life*: *nhìn lại thời thơ ấu, quá khứ, cuộc đời của mình.*

look down on sb/ sth *(infml)* nhìn ai/ cái gì với một vẻ khinh bỉ; coi ai/ cái gì là kém mình; khinh bỉ ai/ cái gì; **ra vẻ kẻ cả/ bề trên**: *She looks down on people who've never been to university*: *Cô ta coi thường những người chưa bao giờ học Đại học.* o *He was looked down on because of his humble background*: *Anh ta bị xem khinh vì nguồn gốc hèn mọn của mình.*

look for sth hy vọng cái gì; chờ đợi cái gì: *We shall be looking for an improvement in your work this term*: *Chúng tôi sẽ chờ đợi một sự cải thiện công việc của anh trong nhiệm kỳ này.* **look forward to sth/ doing sth** vui thích mong đợi trước cái gì: *look forward to one's holidays, the weekend, a trip to the theatre*: *vui sướng chờ đợi nghỉ hè, những ngày nghỉ cuối tuần, đi xem hát.* o *We're so much looking forward to seeing you again*: *Chúng tôi hết sức mong đợi được gặp lại ông.*

look 'in (on sb/at...) ghé qua thăm nhà ai/ một nơi nào: *The doctor will look in again this evening*: *Bác sĩ sẽ lại ghé thăm tối nay.* o *Why don't you look in (on me) next time you're in town?*: *Sao anh không ghé qua tôi khi anh đến thành phố lần sau?* o *I may look in at the party on my way home*: *Trên đường về nhà có thể tôi sẽ tạt qua buổi liên hoan.*

look into sth điều tra hoặc xem xét cái gì: *A working party has been set up to look into the problem*: *Một nhóm công tác đã được thành lập để xem xét vấn đề.* o *His disappearance is being looked into by the police*: *Cảnh sát đang điều tra vụ hắn mất tích.*

look 'on là khán giả của một sự kiện hoặc một vụ rắc rối; quan sát cái gì mà không tham gia; **đứng xem**: *Passers-by just looked on as a man was viciously attacked*: *Những người qua đường chỉ đứng nhìn khi một người bị tiến công một cách độc ác.* **look on sb/ sth as sb/sth** xem hoặc coi ai/ cái gì là ai/ cái gì: *She's looked on as the leading authority on the subject*: *Người ta xem bà ta như người có uy tín hàng đầu về vấn đề này.* **look on sb/ sth with sth** xem, nhìn ai/ cái gì theo một cách được nói rõ: *I look on him/ his behaviour with contempt*: *Tôi coi khinh anh ta/ hành vi của anh ta.* o *She was always looked on with distrust*: *Người ta luôn luôn không tin cô ta.* o *How do people in general look on her?*: *Nói chung người ta nhìn nhận cô ta thế nào?*

look 'out (dùng theo thể mệnh lệnh) hãy cẩn thận; hãy coi chừng: *Look out! There's a car coming*: *Hãy cẩn thận! Có xe ôtô đang tới đấy.* **look out (for sb/ sth)** để ý hoặc canh chừng để thấy, tìm ra hoặc biết ai/ cái gì: *Will you go to the station and look out for Mr Hill?*: *Anh có ra ga để tìm ông Hill không?* o *Look out for pickpockets*: *Hãy đề chừng bọn móc túi.* o *Police will be looking out for trouble-makers at today's match*: *Cảnh sát sẽ đề phòng những kẻ gây rối trong trận đấu hôm nay.* o *Do look out for spelling mistakes when you check your work*: *Khi kiểm tra lại bài làm, các em phải chú ý tìm ra những lỗi chính tả.* **look sth out (for sb/ sth)** tìm kiếm cái gì và thấy nó: *I must look out some bits and pieces for the church jumble sale*: *Tôi phải tìm cho ra vài đồ tạp nham để tặng cho cuộc bán đồ của nhà thờ tổ chức lấy tiền cứu tế.*

look over sth kiểm tra hoặc xem xét cái gì: *We must look over the house before we decide to rent it*: *Chúng tôi phải xem xét ngôi nhà trước khi quyết định thuê.* **look sth over** xem xét cái gì từng chiếc một hoặc từng phần một: *Here's the mail, I've looked it over*: *Đây là thư từ gửi đến, tôi đã xem kỹ từng cái rồi.*

look 'round (a) quay đầu để nhìn ai/ cái gì: *She looked round when she heard the noise behind her*: *Cô ta quay lại nhìn khi nghe có tiếng động đằng sau.* **(b)** xem xét các kiến thức hoặc khả năng khác nhau; **cân nhắc**: *We're going to look round a bit before deciding where to buy a house*: *Chúng tôi sẽ cân nhắc một chút trước khi quyết định mua nhà ở đâu.* **look round sth** thăm (một nơi hoặc tòa nhà) với tư cách du lịch hoặc tham quan: *Shall we look round the cathedral this afternoon?*: *Chúng ta có đi tham quan nhà thờ chiều nay không?*

look through sb cố tình lờ ai tuy nhìn thấy người đó rất rõ; **lờ đi**: *She just looked straight through me*: *Cô ta lờ tôi thẳng cánh.* **look through sth** xem xét hoặc đọc nhanh cái gì; **nhìn qua; lướt qua**: *She looked through her notes before the examination*: *Cô ta lướt qua bài vở ghi chép của mình trước kỳ thi.* **look sth through** xem xét hoặc đọc kỹ cái gì; xem xét hoặc đọc (một số điều) từng mục một: *Always look your work through before handing it in*: *Bao giờ cũng phải đọc kỹ lại bài làm của mình trước khi đem nộp.* o *he looked the proposals through before approving them*: *Ông ta đã xem xét kỹ các đề nghị trước khi thông qua.*

look to sb for sth; look to sb to do sth dựa vào hoặc chờ đợi ai cung cấp cái gì hoặc làm cái gì: *We are looking to you for help*: *Chúng tôi đang mong đợi anh giúp đỡ.* o *She's regularly looked to for advice*: *Người ta thường mong đợi được bà ta khuyên bảo.* o *Many people are looking to the new government to reduce unemployment*: *Nhiều người mong đợi chính phủ mới sẽ làm giảm bớt nạn thất nghiệp.* **look to sth** đảm bảo cho ai được an toàn hoặc trong điều kiện thuận lợi; thận trọng đối với cái gì: *The country must look to its defences*: *Đất nước cần phải chú ý đến quốc phòng.* o *You should look to your health*: *Anh phải giữ gìn sức khỏe của mình.*

look 'up (a) ngước mắt nhìn lên: *She looked up (from her book) as I entered the room*: *Cô ta (rời mắt khỏi cuốn sách) ngước nhìn khi tôi bước vào phòng.* **(b)** *(infml)* (về kinh doanh, triển vọng của ai, v.v) trở nên tốt hơn; được cải thiện: *Inflation is coming down, unemployment is coming down, things are definitely looking up!*: *Lạm phát đang giảm; thất nghiệp đang giảm; tình hình dứt khoát tốt lên.*

look sb up *(infml)* đến thăm hoặc tiếp xúc với ai, nhất là sau một thời gian dài không gặp anh ta: *Do look me up the next time you're in London*: *Thế nào cũng phải đến thăm tôi, khi anh tới London lần sau đấy.* **look sth up** tìm kiếm (một từ hoặc sự việc) trong từ điển hoặc sách tham khảo; **tra**: *If you want to know how a word is used, look the word up in the Advanced Learner's Dictionary*: *Nếu anh muốn biết cách dùng một từ, hãy tra Từ điển của người học cấp cao.* o *Look up the time of the next train in the timetable*: *Hãy xem giờ chuyến tàu sau ở bảng giờ tàu.*

look up to sb khâm phục hoặc tôn trọng ai: *She was always looked up to her father*: *Cô ta luôn luôn kính trọng cha mình.*

▷ **look** *interj* (làm cho ai lắng nghe một điều quan trọng mình đang nói); **này**: *Look, don't you think you're over-reacting slightly?*: *Này, anh không nghĩ là anh phản ứng hơi quá à?*

looker *n (infml approv sexist)* cô gái hoặc người phụ nữ hấp dẫn: *She's a real looker!*: *Cô ta thật sự hấp dẫn!*

looker-on /ˌlʊkər'ɒn/ *n* (*pl* **lookers-on**) /ˌlʊkəz'ɒn/ người xem cái gì nhưng không tham gia; khán giả; người đứng nhìn.

-looking (tạo nên những *tt* ghép) có vẻ ngoài được nói rõ: *a strange-looking place*: *một nơi có vẻ lạ lùng.* o *She's not bad-looking*: *Cô ta trông cũng không phải là tồi,* tức là khá hấp dẫn.

□ **'look-alike** *n* (nhiều khi dùng sau tên một người) người có bề ngoài rất giống một người khác: *the Prime Minister's look-alike*: *người trông giống thủ tướng.* o [attrib] *a Marilyn Monroe look-alike contest*: *Cuộc thi người trông giống như Marilyn Monroe.*

'look-in *n* (idm) **(not) give sb/ get/ have a 'look-in** *(infml)* (không) cho ai/ có được cơ hội tham gia hoặc thành công trong cái gì: *She talks so much that the rest of us never get a look-in*: *Bà ta nói nhiều quá đến nỗi chúng tôi không lúc nào có thể xen vào được.* o *He'd love to play for the school team but he never gets a look-in*: *Nó rất muốn chơi cho đội bóng của trường nhưng chẳng bao giờ có cơ hội được tham gia,* tức là không bao giờ được tuyển chọn.

'looking-glass *n (dated)* cái gương.

'look-out *n* **1** [C] chỗ của người quan sát cẩn thận để phát hiện kẻ thù, quân đột nhập, v.v. **trạm canh; trạm gác**: [attrib] *a look-out tower*: *một tháp canh.* **2** [C] người quan sát ở một nơi như thế; **người gác; người đứng canh**: *We posted several look-outs*: *Chúng tôi đã cắt nhiều người canh gác.* **3** (idm) **be a bad, grim, poor, etc look-out (for sb/ sth)** triển vọng là xấu, v.v, cho ai/ cái gì: *It's a bleak look-out for the coal industry as the number of pit closures increases*: *Đó là một triển vọng ảm đạm cho ngành công nghiệp than khi số hầm lò đóng cửa tăng lên.* **be sb's look-out** *(infml)* (dùng để mô tả một hành động bị coi như vô trách nhiệm) là sự quan tâm hoặc trách nhiệm của ai: *If you want to waste your money, that's your 'own look-out*: *Nếu anh muốn phung phí tiền của anh thì đó là việc riêng của anh.* **be on the look-out for sb/ sth; keep a look-out for sb/ sth** = LOOK OUT FOR SB/STH.

'look-over *n* [sing] sự xem xét hoặc kiểm tra ngắn: *Would you give these figures a look-over to check my calculations?*: *Anh vui lòng xem qua lại các con số này để kiểm tra các tính toán của tôi được không?*

'look-through *n* [sing] việc đọc nhanh cái gì: *I gave her article a quick look-through*: *Tôi đã liếc qua bài báo của cô ấy.*

CÁCH DÙNG: **1 Look (at)** có nghĩa là hướng mắt vào một vật nhất định: *Just look at this beautiful present*: *Hãy nhìn cái tặng phẩm đẹp này xem.* o *I looked in the cupboard but I couldn't find a clean shirt*: *Tôi nhìn vào tủ nhưng không tìm thấy một cái sơ mi sạch nào.* **2 Gaze (at)** có nghĩa là hướng mắt về một hướng nào đó trong một thời gian dài. Chúng ta có thể hướng mắt vào một cái gì một thời gian mà không nhìn cái đó nếu mắt ta không tập trung: *He spent hours gazing into the distance*: *Nó bỏ ra hàng giờ nhìn đăm đăm ra khoảng xa.* o *She sat gazing unhappily out of the window*: *Cô ta đau khổ ngồi đăm đăm nhìn ra ngoài cửa sổ.* **3 Stare (at)** gợi ý một cái nhìn kéo dài, có chủ ý, cố định. *Staring* có cường độ mạnh hơn *gazing* và mất thường mở to. Nhìn ai như thế là bất lịch sự; **nhìn chòng chọc, nhìn chừng chừng**: *I don't like being stared at*: *Tôi không thích ai nhìn tôi chòng chọc.* o *She stared at me in astonishment*: *Cô ta ngạc nhiên nhìn tôi chằm chằm.* **4 Peer (at)** có nghĩa là nhìn rất gần và gợi ý khó nhìn rõ; **nhìn chăm chú; nhòm; ngó**: *We peered through the fog at the house numbers*: *Chúng tôi chăm chú ngó nhìn các số nhà qua làn sương mù.* o *He peered at me through thick glasses*: *Ông ta chăm chú nhìn tôi qua cặp kính dầy.* **5 Gawp (at)** có nghĩa nhìn ai hoặc cái gì một cách ngớ ngẩn, mồm há hốc: *What are you gawping at?*: *Mày há hốc mồm ra nhìn cái gì thế?* o *He just sits there gawping at the television all day!*: *Nó cứ ngồi đó há hốc mồm ra mà xem ti-vi suốt ngày.*

look² /lʊk/ *n* **1** [C usu *sing*] hành động nhìn, xem: *Have/ Take a look at*

this letter: *Hãy xem bức thư này.* **2** [C usu *sing*] sự tìm kiếm, kiểm tra: *I've had a good look (for it) but I can't find it anywhere*: *Tôi đã tìm kỹ (cái đó) nhưng không thấy nó ở đâu cả.* **3** [C] cách nhìn; vẻ mặt hoặc bề ngoài: *a look of pleasure, fear, relief, etc*: *một vẻ mặt vui thích, cái nhìn sợ hãi, bớt căng thẳng, vv* o *I knew something was wrong: everyone was giving me funny looks*: *Tôi biết có chuyện gì không hay mọi người đều nhìn tôi một cách kỳ cục.* o *The house has a Mediterranean look*: *Ngôi nhà này có dáng vẻ Địa Trung Hải.* **4** [C] kiểu; phong cách; **mốt**: *The broad-shouldered look is in this year*: *Năm nay mốt là kiểu vai rộng.* o *They've given the shop a completely new look*: *Họ đã bố trí lại cửa hàng theo kiểu cách hoàn toàn mới.* o [attrib] *I like your new-look hair-style*: *Tôi thích kiểu tóc mốt mới của chị.* **5 looks** [pl] vẻ ngoài của một người: *She's got her father's good looks*: *Cô ta có vẻ đẹp của ông bố.* o *She's starting to lose her looks*: *Nhan sắc cô ta đã bắt đầu tàn,* tức là trở nên kém đẹp. **6** (idm) **by/ from the look of sb/ sth** nhận xét theo vẻ ngoài của ai/ cái gì: *Taxes are going to go up, by the look of it*: *Cứ theo bề ngoài mà xét thì thuế sắp tăng.* **give sb/ get a dirty look** ⇨ DIRTY[1]. **like the look/ sound of sb/ sth** ⇨ LIKE[1]. **take a long look at sth** ⇨ LONG[1].

loom[1] /lu:m/ *n* máy dệt vải; **khung cửi**

loom[2] /lu:m/ *v* **(a)** [Ipr, Ip] hiện ra lờ mờ và nhiều khi mang tính chất đe dọa: *an enormous shape looming (up) in the distance, out of darkness, through the mist, etc*: *Một cái bóng hiện ra lờ mờ ở đằng xa, từ trong đêm tối, qua sương mù, v.v.* **(b)** [La, I] *(fig)* tỏ ra quan trọng hoặc hăm dọa: *The prospect of war loomed large in everyone's mind*: *Nguy cơ nổ ra chiến tranh hiện ra lù lù trong đầu óc mọi người.* o *the looming threat of a strike*: *mối đe dọa ghê gớm của một cuộc bãi công.*

loony /'lu:ni/ *n, adj (sl)* (người) điên khùng hoặc kỳ cục; (người) mất trí: *He does have some pretty loony ideas*: *Quả thật nó có vài ý kiến khá kỳ cục.*

□ **'loony-bin** *n (sl joc offensive)* nhà thương điên.

loop /lu:p/ *n* **1 (a)** hình tạo nên bởi một đường vòng tự bắt ngang qua nó; **vòng; móc**: *a double loop like a figure eight*: *vòng kép như con số tám.* o *handwriting with loops on many of the letters*: *chữ viết với nhiều con chữ có móc.* **(b)** đường đi hoặc mô hình có dạng đại để như thế; **đường vòng**: *The plane flew round and round in wide loops*: *Máy bay lượn thành những đường vòng rộng* **(c)** đoạn thừng, dây thép, v.v. có hình như vậy, thường thắt nút ở chỗ vắt ngang; **thòng lọng**: *a loop of ribbon to carry the package by*: *một dải băng thắt vòng để xách cái gói.* **2** mạch hoàn chỉnh cho dòng điện; **cuộn; mạch. 3** *(máy tính)* loạt chỉ dẫn được lặp đi lặp lại nhiều lần cho đến khi một điều kiện được xác định nào đó thỏa mãn; **vòng lặp. 4** vòng tránh thai.

▷ **loop** *v* **1** [I, Tn, Tn.pr, Tn.p] tạo nên hoặc uốn (cái gì) thành vòng hoặc nhiều vòng; **cuộn**: *strings of lanterns looping/looped between the branches of the trees*: *những chuỗi đèn lồng tạo thành nhiều vòng giữa các cành cây.* o *looped threads*: *những sợi chỉ cuộn thành vòng.* o *loop (up) a rope*: *cuộn vòng một sợi dây thừng.* **2** [Tn, Tn.pr, Tn.p] buộc hoặc nối (cái gì) bằng một hoặc nhiều vòng; **gài móc**: *loop the rope round the post*: *buộc dây thừng vòng quanh cái cột.* o *loop the curtains back*: *gài móc cái rèm lại.* **3** (idm) **,loop the 'loop** (về một máy bay) bay thành một vòng hoàn chỉnh theo chiều thẳng đứng; (về một phi công) điều khiển máy bay theo kiểu đó; **nhào lộn.**

□ **'loop-line** *n* đường sắt hoặc đường điện báo tách khỏi đường chính rồi lại nối với đường chính; **đường nhánh; đường vòng.**

loop.hole /'lu:phəʊl/ *n* **1** lỗi, cách trốn tránh một qui tắc, điều khoản của hợp đồng, v.v... nhất là do cách viết mơ hồ hoặc cẩu thả; **kẽ hở; lối thoát**: *A good lawyer can always find a loophole*: *Một luật sư giỏi bao giờ cũng có thể tìm ra được một kẽ hở.* **2** khe hẹp theo chiều thẳng đứng ở tường một pháo đài, v.v... để nhìn, để bắn hoặc để cho ánh sáng và không khí lọt vào; **lỗ châu mai.**

loopy /'lu:pi/ *adj (sl)* điên rồ: *It sounds a pretty loopy idea to me*: *Tôi thấy ý kiến đó nghe có vẻ khá điên rồ.*

loose[1] /lu:s/ *adj* **(-r; -st) 1** không bị kiểm soát, không bị trói chặt; **lỏng, chùng**: *The cows had got out of the field and were (roaming) loose in the road*: *Đàn bò rời khỏi cánh đồng và đi (lang thang) tung tăng trên đường cái.* ⇨ Xem cách dùng. **2** (có thể) rời khỏi chỗ; không cố định chắc chắn; **lỏng lẻo; lung lay**: *Be careful with that saucepan — the handle's loose*: *Phải cẩn thận với cái soong ấy, cán nó lỏng đấy.* o *a rope hanging loose*: *một sợi dây thừng treo lòng thòng.* o *a loose tooth, thread, screw*: *một cái răng lung lay, một sợi chỉ lỏng lẻo, một cái ốc không chặt.* **3** không buộc lại với nhau; không giữ hoặc chứa đựng trong cái gì; **lẻ; nhỏ**: *loose change*: *tiền lẻ,* thí dụ những đồng tiền để trong túi áo. o *nails sold loose by weight*: *đinh rời bán cân,* tức là không đóng thành gói. **4** không được tổ chức chặt chẽ: *a loose confederation of states*: *một liên hiệp lỏng lẻo của các bang.* o *a loose symphonic structure*: *một cấu trúc giao hưởng lỏng lẻo.* **5** không chính xác, mơ hồ; **không chặt chẽ**: *a loose translation*: *một bản dịch phóng.* o *loose thinking*: *tư duy mơ hồ.* **6 (a)** chùng, lỏng về thể chất; không căng: *loose skin*: *da nhão.* o *have loose bowels*: *bị lỏng ruột,* tức là bị ỉa chảy. **(b)** không chặt hoặc không bó; **rộng, lùng thùng**: *a loose cellar*: *một cổ áo rộng.* ⇨ Xem cách dùng. **7** không chặt hoặc đặc về kết cấu; **xốp, mềm, thưa**: *cloth with a loose weave*: *vải dệt thưa.* o *loose soil*: *đất xốp.* **8** [esp attrib] (về lời nói, ứng xử, v.v...) không được kiểm chế; **phóng túng; bừa bãi**: *loose conduct*: *hành vi phóng đãng.* o *lead a loose and dissolute life*: *có một cuộc sống phóng túng và bừa bãi.* o *a loose woman*: *một phụ nữ phóng đãng.* **9** (về cách chơi trong một trò chơi) cẩu thả và không chính xác: *some rather loose bowling*: *một lối đánh bóng hơi ẩu,* trong cricket. **10** (idm) **all hell broke/was let loose** ⇨ HELL. **at a loose 'ends** không có gì để làm; không biết làm gì; **rỗi rãi; vô công rồi nghề**: *Come and see us if you're at a loose end*: *Hãy đến chơi chúng tôi nếu anh rỗi.* **break 'loose (from sb/sth)** trốn thoát khỏi sự giam giữ hoặc kiềm chế; **sổ lồng**: *The dog has broken loose*: *Con chó đã sổ xích.* o *break loose from tradition*: *phá vỡ (sự ràng buộc của) truyền thống.* **come/work 'loose** (về chỗ thắt buộc, then cài, v.v...) trở nên lỏng lẻo hoặc không chắc chắn. **cut 'loose** *(infml)* hành động, nói, v.v... tự do, không kiềm chế: *He really cut loose and told me what he thought of me*: *Anh ta thật sự ăn nói bừa bãi và nói cho tôi biết anh ta nghĩ gì về tôi.* **cut sth/sb loose (from sth)** làm cho cái gì rời ra hoặc tự do; **thả lỏng**: *cut a boat loose*: *thả lỏng con thuyền.* o *cut oneself loose from one's family*: *thả lỏng ra khỏi gia đình.* **have a loose 'tongue** có thói quen nói năng quá tự do; **bừa bãi, ba hoa. have a screw loose** ⇨ SCREW *n.* **let sb/sth loose** thả ai/cái gì: *Don't let that dog loose among the sheep*: *Đừng thả con chó này vào giữa đàn cừu.* o *Just close your eyes and let loose your imagination*: *Chỉ cần anh nhắm mắt lại và thả trí tưởng tượng.* **let sb loose on sth** cho phép ai tùy ý muốn làm gì thì làm với cái gì; **buông**

lỏng, cho tự do: *I daren't let Bill loose on the garden — he'd pull up all the flowers*: *Tôi không dám để cho Bill tự do ngoài vườn — nó sẽ nhổ hết các bông hoa.* **play fast and 'loose (with sb)** ứng xử một cách không trung thực hoặc lừa dối; **lập lờ hai mặt.**

▷ **loose** (trong các từ ghép) một cách lỏng lẻo; **không chặt, không khít**: *loose-fitting clothes*: *quần áo rộng lùng thùng.*

loosely *adv* một cách lỏng lẻo, không chặt: *loosely speaking*: *nói một cách dài dòng* o *loosely translated*: *dịch không sát.*

loose.ness *n* [U].

□ **loose box** chuồng ngựa trong đó ngựa có thể di chuyển thoải mái; **chuồng thả ngựa.**

'loose covers những thứ phủ lên ghế, v.v... có thể tháo ra được.

,loose-'leaf *adj* [esp attrib] (về cuốn sổ ghi, v.v...) có những trang tháo rời ra để thay thế.

CÁCH DÙNG: Tính từ **loose** có nhiều nghĩa. Hai nghĩa của nó là: 1 "không bị buộc chặt" và 2 "không chặt": *The dogs are loose in the garden*: *Chó được thả rông trong vườn.* o *a tight/loose shirt, dress, belt, etc*: *một sơ mi, áo, thắt lưng, v.v... chật/rộng.* **loose** (cũng **unloose**) liên quan đến nhiều nghĩa thứ nhất và có nghĩa là "thả ra": *The guard loosed the dogs when the burglar alarm went off*: *Người gác thả chó ra khi chuông báo động có trộm rẻo lên.* Động từ **loosen** (cũng **unloosen**) liên quan đến nghĩa thứ hai và có nghĩa là "nới lỏng": *After the huge meal he loosened his belt and went to sleep*: *Sau bữa ăn thừa mứa, anh ta nới lỏng thắt lưng và đi ngủ.* Cần chú ý rằng động từ **lose** (*pt* **lost**, *pp* **lost**) không có liên quan gì với **loose** hoặc **loosen.**

loose[2] /lu:s/ *v* 1 [Tn] thả (một con vật, v.v...): *loose the dogs*: *thả các con chó ra.* 2 (phr v) **loose (sth) off (at sb/sth)** bắn (một khẩu súng hoặc tên lửa); **phóng**: *Men were loosing off at shadows*: *Binh sĩ bắn vào các bóng người.* o *loose off a bullets (at the enemy)*: *nã vài phát đạn (vào quân địch).* ⇨ Cách dùng xem LOOSE[1].

loose[3] /lu:s/ *n* (idm) **(be) on the 'loose** ăn chơi thoải mái, lu bù.

loosen /'lu:sn/ *v* 1 [I, Tn] trở nên hay làm cho lỏng lẻo hoặc lỏng lẻo hơn; **nới lỏng**: *Can you loosen the lid of this jar?*: *Anh có thể vặn lỏng nắp cái lọ này được không?* o *This knot keeps loosening*: *Cái nút này cứ luôn luôn lỏng ra.* o *medicine to loosen a cough*: *thuốc ho long đờm.* ⇨ Cách dùng xem LOOSE[1]. 2 (idm) **loosen/tighten the purse-strings** ⇨ PURSE[1]. **loosen sb's 'tongue** làm ai nói thoải mái, ba hoa: *Wine soon loosened his tongue*: *Chẳng bao lâu rượu đã làm cho nó nói năng ba hoa.* 3 (phr v) **loosen (sth) up** (làm cho cái gì) giãn ra; **thư giãn**: *You should loosen up (your muscles) before playing any sport*: *Cần phải thư giãn (cơ bắp) trước khi chơi bất cứ môn thể thao nào.* o *Don't be so nervous - loosen up a bit*: *Đừng bồn chồn lo lắng quá như thế, hãy thư giãn một chút.*

loot /lu:t/ *n* [U] 1 của cải (nhất là tài sản riêng tư) lấy của địch trong chiến tranh hoặc ăn trộm được; **của cướp được.** 2 *(infml)* tiền bạc; của cải.

▷ **loot** *v* **(a)** cướp bóc: *soldiers killing and looting wherever they went*: *binh lính giết chóc, cướp bóc ở bất cứ nơi nào chúng đi qua.* **(b)** [Tn] lấy (cái gì) làm của cướp được; cướp bóc (các tòa nhà, v.v... không được bảo vệ, thí dụ sau một cuộc bạo động): *The mob looted many shops in the area*: *Đám đông đã cướp bóc nhiều cửa hàng trong khu vực.* Cf PILLAGE, PLUNDER. **looter** *n*: *Looters will be shot on sight*: *Những kẻ cướp bóc sẽ bị bắn ngay tại chỗ.*

lop /lɒp/ *v* **(-pp-)** 1 [Tn] cắt cành, cành con, v.v... (của một cái cây); **tỉa cành; xén cành.** 2 (phr v) **lop sth off/away** cắt bỏ (cành, cành con, v.v...) khỏi một cái cây: *He had his arm lopped off by an electric saw*: *Nó đã bị một cái cưa điện cắt đứt cánh tay.*

lope /ləʊp/ *v* [I, Ip] chạy khá nhanh với những bước nhảy dài; **nhảy cẳng lên**: *The tiger loped off into the jungle*: *Con hổ nhảy cẳng lên bỏ chạy vào rừng.*

▷ **lope** *n* (usu *sing*) bước nhảy dài hoặc sải bước: *move at a steady lope*: *chuyển động với những bước nhảy đều đều.*

lop-eared /,lɒp 'ied/ *adj* có tai thõng xuống: *a lop-eared rabbit*: *một con thỏ tai thõng.*

lop.sided /,lɒp 'saidid/ *adj* có một bên thấp hơn, nhỏ hơn, v.v... bên kia; **không cân**: *a lopsided grin*: *một cái cười nhăn nhở.*

lo.qua.cious /lə'kweiʃəs/ *adj (fml)* thích nói; nói nhiều; **ba hoa.** ▷ **lo.qua.ciously** *adv.* **lo.qua.cious.ness, lo.qua.city** /lə'kwæsəti/ *ns* [U].

lo.quat /'ləʊkɒt, 'lɒkwæt/ *n* [C] **(a)** cây cảnh, phổ biến ở Trung Quốc và Nhật Bản, có quả nhỏ màu vàng, ăn được; **cây sơn tra Nhật Bản.** **(b)** quả sơn tra.

lord /lɔ:d/ *n* 1 [C] chúa tể, người cai trị nam giới; **vua**: *our sovereign lord the king*: *nhà vua, vị chúa tể tối cao của chúng ta.* 2 [sing] **(a) the Lord** Chúa trời; Giê-su. **(b) Our Lord** Chúa Giê-su. 3 **(a)** [C] nhà quí tộc: *She married a lord*: *Cô ta lấy một nhà quí tộc.* **(b) the lords** [sing hoặc pl *v*] *(Brit)* (các thành viên của) Thượng Nghị Viện (HOUSE[1] 4): *The Lords is/are debating the issue*: *Thượng nghị viện (các thượng nghị sĩ) đang thảo luận vấn đề đó.* 4 **Lord** [C] *(Brit)* **(a)** tước hiệu của một số quan chức cao cấp: *the Lords of the Treasury*: *các quan chức cao cấp Bộ Tài Chính (Anh).* o *the First Lord of the Admiralty*: *bộ trưởng Bộ Hải quân (Anh).* o *the Lord Mayor of London*: *ngài Thị trưởng London.* **(b)** tước hiệu đứng trước tên các thượng nghị sĩ và các nam tước; **huân tước**: *Lord Derby*: *Đức ông Derby,* tức là tước hiệu của bá tước Derby. **(c) My Lord** cách xưng hô tôn kính đối với một số nhà quí tộc, quan tòa và giám mục; **ngài; tướng công.** 5 (idm) **drunk as a lord** ⇨ DRUNK. **good 'Lord** *interj* (biểu thị sự ngạc nhiên, v.v...); **Trời ơi!. live like a lord** ⇨ LIVE[2]. **one's ,lord and 'master** *(joc)* chồng; **đức ông chồng; đức lang quân. 'Lord knows** không ai có thể biết được; **có trời biết**: *Lord knows where he dug up that dreadful story*: *Có trời biết được nó moi ở đâu ra câu chuyện kinh khủng ấy.* **year of our Lord** ⇨ YEAR.

▷ **lord** *v* (phr v) **lord it over sb** cư xử trịch thượng hoặc hống hách với ai; **ra oai**: *He likes to lord it over the junior staff*: *Nó thích ra oai với đám nhân viên trẻ.*

□ **the ,lord of the 'manor** (thời Trrung cổ) chủ nhân của đất đai cho tá điền cày cấy và họ phải phục dịch ông ta; **chủ trang viên; chủ thái ấp.**

the 'Lord's Day ngày chủ nhật.

the ,Lord's 'Prayer bài kinh do Chúa Giê-su dạy cho các tông đồ, bắt đầu bằng "cha của chúng con".

,Lords 'spiritual *(Brit)* các giám mục và tổng giám mục tại Thượng nghị viện Anh.

,Lords 'temporal *(Brit)* các quí tộc tại thượng nghị viện Anh đã thừa kế tước hiệu hoặc đã được phong tước hiệu suốt đời.

lordly /'lɔ:dli/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 kiêu căng, ngạo mạn một cách bề trên; **kiêu kì; hống hách**: *dismiss people with a lordly gesture*: *đuổi mọi người ra với một cử chỉ ngạo mạn.* 2 thích hợp với quí tộc; tráng lệ: *a lordly mansion*: *một lâu đài tráng lệ.* ▷ **lord.li.ness** *n* [U].

lord.ship /'lɔ:dʃip/ *n* **1** [C] danh hiệu tôn xưng khi nói với hoặc nói về một người có địa vị cao sang: *his/your lordship*: *các hạ/ điện hạ.* o *their lordship*: *các ngài, các điện hạ.* o *(joc) Would your lordship like a cup of tea?*: *Đức ngài uống một chén trà nhé?* **2** [U] ~ **(over sb/sth)** *(dated fml)* quyền thế; sự thống trị.

lore /lɔ:(r)/ *n* [U] kiến thức và truyền thuyết về một đề tài hoặc của một nhóm dân cư: *bird lore*: *toàn bộ sự hiểu biết và truyền thuyết về loài chim.* o *folklore*: *văn hóa dân gian.* o *gyspy lore*: *sự hiểu biết và truyền thuyết của người Digan.* o *Celtic lore*: *hiểu biết và truyền thuyết của người Celt.*

lor.gnette /lɔ:'njet/ *n* kính có cán dài để đưa lên mắt; **kính cầm tay.**

lorn /lɔ:n/ *adj (arch or joc)* cô đơn và buồn; **trơ trọi; bơ vơ.**

lorry /'lɔri; *US* 'lɔ:ri/ *n (Brit)* (cũng *esp US* **truck**) xe động cơ to, khỏe để chở hàng, quân lính, v.v... bằng đường bộ; **xe tải**: *an army lorry*: *xe tải của quân đội.* o [attrib] *a lorry driver*: *người lái xe tải.*

lose /lu:z/ *v* (*pt, pp* **lost** /lɔst; *US* lɔ:st/) **1** [Tn] có (cái gì/ai) bị lấy đi do tai nạn, sự rủi ro, tuổi già, cái chết, v.v...; **mất**: *lose all one's money at cards*: *mất hết tiền vì đánh bài.* o *lose a leg in an industrial accident*. *mất một chân trong một tai nạn lao động.* o *lose one's hair, teeth, good looks*: *rụng tóc, rụng răng, mất vẻ đẹp,* tức là do tuổi già. o *He lost both his sons in the war*: *Ông ta mất cả hai đứa con trai trong chiến tranh.* o *She's just lost her husband*: *Bà ta vừa mới mất chồng,* tức là ông ta vừa chết. o *lose one's job*: *mất việc làm.* **2** [Tn] không còn có hoặc không còn duy trì được (nhất là một phẩm chất đạo đức hoặc tinh thần); **mất**: *lose one's confidence, composure, etc*: *mất tin tưởng, bình tĩnh, v.v...* o *The train was losing speed*: *Đoàn tàu đang mất dần tốc độ.* o *lose interest in sth/sb*: *mất hứng thú đối với cái gì/ai,* tức không còn quan tâm hoặc cảm thấy hấp dẫn. o *He's lost ten pounds in weight*: *Nó đã mất 10 pao trọng lượng.* o *lose one's balance/equilibrium*: *mất thăng bằng/cân bằng.* o *She's losing colour*: *Cô ta biến sắc,* tức là tái mặt. o *I warn you, I'm rapidly losing patience*: *Tôi cảnh cáo cho anh biết, tôi đang mất bình tĩnh đấy.* **3** [Tn] không thể tìm thấy được; **mất; thất lạc**: *I've lost my keys*: *Tôi vừa đánh mất chùm chìa khóa.* o *The books seem to be lost/to have got lost*: *Các cuốn sách có vẻ mất rồi.* o *She lost her husband in the crowd*: *Bà ta lạc mất chồng trong đám đông.* **4** [Tn] **(a)** không lấy được hoặc không bắt được (cái gì): *His words were lost in the applause*: *Những lời nói của ông ta bị át đi* (tức là không nghe được) *trong tiếng vỗ tay.* **(b)** *(infml)* không hiểu được nữa: *I'm afraid you've lost me*: *Tôi sợ rằng anh ta không hiểu tôi.* **5** [Tn] *(infml)* thoát khỏi (ai/cái gì), tránh: *We managed to lose our pursuers in the darkness*: *Chúng tôi đã tìm cách thoát khỏi những kẻ đuổi theo trong đêm tối.* o *You see that car following us? Well, lose it!*: *Anh thấy chiếc ô tô kia đuổi theo chúng ta chứ? Hãy thoát khỏi nó đi!* **6 (a)** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (to sb)** bị đánh bại; không thắng (một cuộc thi, một vụ kiện, một cuộc tranh luận, v.v...); **thua; bại**: *It's only the second time the team has lost (a match) this season*: *Đây chỉ là lần thứ hai đội thua (một trận đấu) trong mùa này.* o *We lost to a stronger side*: *Chúng tôi đã thua bên mạnh hơn.* o *They won the battle but lost the war*: *Họ đã thắng trận đánh nhưng thua cuộc chiến tranh.* o *lose a motion*: *bản kiến nghị thất bại,* tức là không được đưa ra tranh luận. **(b)** [Tn, Tn.pr] ~ **sth (to sth/sb)** bị (ai/ cái gì) lấy đi cái gì: *Railways have lost much of their business to the bus companies*: *Ngành đường sắt bị thua thiệt nhiều trong công việc kinh doanh vì các công ty xe buýt.* **7** [Tn] phải bỏ hoặc để mất (cái gì): *The Labour candidate lost his deposit*: *Ứng cử viên của Công đảng đã mất tiền ký quĩ,* tức là không giành được số phiếu tối thiểu cần thiết trong một cuộc bầu cử. o *lose one's no-claim bonus*: *để mất tiền thưởng bảo hiểm,* thí dụ do đòi bồi thường bảo hiểm sau một tai nạn. **8** [Tn] bỏ phí (thời gian hoặc cơ hội); **bỏ lỡ**: *We lost twenty minutes through having to change a tyre*: *Chúng ta đã mất hai mươi phút để thay lốp.* o *There's no time to lose*: *Không còn thời gian để mất nữa đâu,* tức là chúng ta phải nhanh lên. **9 (a)** [I, Ipr, Tn, Tn.pr] ~ **(sth) (on sth/by doing sth)** trở nên nghèo hơn (do kết quả của cái gì); **thua thiệt**: *We lost (a lot) on that deal*: *Chúng ta đã thua thiệt (nhiều) trong vụ giao dịch này.* o *Poetry always loses (something) in translation*: *Thơ dịch ra bao giờ cũng mất (cái gì đó).* o *You will lose nothing by telling the truth*: *Nói sự thật anh sẽ chẳng mất mát gì.* **(b)** [Dn.n] làm cho (ai) không có hoặc để mất (cái gì): *His carelessness lost him the job*: *Sự cẩu thả đã làm nó mất việc.* o *Such behaviour will lose you everyone's sympathy*: *Một hành vi như thế sẽ làm cho anh mất cảm tình của mọi người.* **10** [I, Tn] (về đồng hồ) chạy chậm (một lượng thời gian nào đó): *A good watch neither gains nor loses*: *Một đồng hồ tốt không bao giờ chạy nhanh hay chậm.* o *This clock loses two minutes a day*: *Chiếc đồng hồ treo tường này chạy chậm mỗi ngày hai phút.* **11** (idm) **fight a losing battle** ⇨ FIGHT[1]. **find/lose favour with sb/in sb's eyes** ⇨ FAVOUR[1]. **find/lose one's voice/tongue** ⇨ FIND[1]. **give/lose ground** ⇨ GROUND[1]. **heads I win, tails you lose** ⇨ HEAD[1]. **keep/lose one's balance** ⇨ BALANCE[1]. **keep/lose one's cool** ⇨ COOL[1]. **keep/lose count** ⇨ COUNT[2]. **keep/lose one's temper** ⇨ TEMPER[1]. **keep/lose track of sb/sth** ⇨ TRACK. **lose all 'reason** trở nên phi lý hoặc không lô gich; **mất lý trí**: *He lost all reason and started abusing his opponent*: *Nó mất hết lý trí và bắt đầu làng mạ đối thủ.* **lose one's 'bearings** lạc mất phương hướng hoặc bối rối. **lose one's 'breath** thở hổn hển, hồng hộc, thí dụ sau khi chạy cố sức; **đứt hơi. lose 'caste (with/among sb)** mất địa vị hoặc mất sự tôn trọng. **lose 'courage** trở nên chán nản hoặc sợ hãi, thất vọng; **mất hết can đảm; mất hết hăng hái. lose 'face** bị nhục, mất tín nhiệm hoặc tiếng tăm; **bị bẽ mặt; mất thể diện. lose one's grip (on sth)** không thể hiểu được hoặc kiểm soát được một tình huống, v.v...: *I think the Prime Minister may be losingg his grip*: *Tôi cho rằng thủ tướng có thể không kiểm soát được tình hình.* **lose one's 'head** trở nên bối rối hoặc quá kích động; **mất bình tĩnh**: *Don't lose your head — keep calm!*: *Đừng bối rối — hãy bình tĩnh!* **lose 'heart** chán nản. **lose one's 'heart (to sb/sth)** yêu; **phải lòng. lose one's 'life** bị giết chết; **mất mạng. lose one's 'marbles** *(sl)* phát điên, không còn ứng xử theo lẽ phải hoặc hợp lý nữa. **lose/waste no time in doing sth** ⇨ TIME[1]. **lose one's 'place** (trong một cuốn sách, v.v...) không tìm thấy chỗ mình ngừng đọc; **lạc chỗ. lose one's 'rag** *(infml)* biểu lộ sự giận dữ, sốt ruột, v.v... một cách bừa bãi, không kiềm chế. **lose one's 'seat (a)** bị người khác chiếm mất chỗ mình đang ngồi; **mất chỗ. (b)** (về một nghị sĩ) không được bầu lại; **thất cử. lose one's 'shirt** *(infml)* mất hết tiền, nhất là do đánh bạc hoặc đầu cơ; **mất sạch**: *He lost his shirt on the horses*: *Nó đã mất sạch tiền vào đánh cá ngựa.* **lose sight of sb/sth (a)** không còn nhìn thấy ai/cái gì: *lose sight of land*: *không còn nhìn thấy đất liền.* **(b)** bỏ qua mất cái gì; không tính đến cái gì: *We must not lose sight of the fact that...*: *Chúng ta không thể bỏ qua thực tế là...* o *Our*

original aims have been lost sight of: *Những mục đích ban đầu của chúng ta đã bị bỏ qua.* **lose the thread (of sth)** không theo được một lý lẽ, một câu chuyện, v.v...; **mất mạch lạc.** **lose one's 'touch** không còn những khả năng đã từng làm cho mình thành công. **lose touch (with sb/sth)** không còn tiếp xúc với ai/cái gì; mất liên lạc với ai/cái gì: *I've lost touch with all my old friends*: *Tôi đã mất liên lạc với tất cả các bạn bè cũ.* o *Let us not lose touch with reality*: *Chúng ta hãy đừng mất liên hệ với thực tế.* **lose one's 'way** lạc đường: *We lost our way in the dark*: *Trong đêm tối chúng tôi đã lạc đường.* **lose/take off weight** ⇨ WEIGHT. **a losing 'battle/'game** cuộc đấu tranh/cuộc thi trong đó thất bại có vẻ là chắc chắn: *It's a losing battle trying to persuade Henry to take more exercise*: *Thuyết phục Henry phải tập thể dục nhiều hơn nữa là chuyện nhất định thất bại.* **not lose sleep/lose no sleep over sth** không lo nghĩ quá đáng về cái gì: *It's not worth losing sleep over*: *Chuyện ấy không đáng phải lo nghĩ quá nhiều.* **win/lose by a neck** ⇨ NECK. **win or lose** ⇨ WIN. **a winning/losing streak** ⇨ STREAK *n.* **win/lose the toss** ⇨ TOSS *n.* **12** (phr v) **lose oneself in sth** hoàn toàn bị thu hút vào cái gì; **chìm đắm; triền miên**: *I soon lost myself in the excitement of the film*: *Chẳng bao lâu tôi mê mải trong sự kích động của bộ phim.* **lose 'out (on sth)** *(infml)* không thành công, bị thua thiệt: *If things go wrong I'm the one who'll lose out, not you*: *Nếu mọi việc trở nên xấu tôi là người thua thiệt chứ không phải anh.* **lose out to sb/sth** *(infml)* bị ai/cái gì vượt qua hoặc thay thế: *Has the cinema lost out to TV?*: *Phải chăng điện ảnh đã bị truyền hình thay thế?* ⇨ Cách dùng xem LOOSE[1].

▷ **loser** *n* người luôn luôn thua hoặc bị đánh bại: *a good/bad loser*: *người thua vui vẻ/cáu kỉnh,* tức là người chấp nhận thất bại vui vẻ/bực dọc. o *a born loser*: *người luôn luôn thất bại trong đời.*

loss /lɒs; *US* lɔ:s/ *n* **1** [U] hành động, trường hợp hoặc tình trạng mất; **sự mất mát**: *loss of blood, health, prestige, money*: *tình trạng mất máu, sức khỏe, uy tín, tiền bạc.* o *The loss of his wife was a great blow to him*: *Cái chết của người vợ là một đòn nặng đối với ông ta.* o *without (any) loss of time*: *không để mất thời gian.* o *a temporary loss of power*: *sự tạm thời mất quyền lực.* o *The loss of this contract would be very serious*: *Việc mất hợp đồng này sẽ là rất nghiêm trọng.* **2** [C] **(a)** người hoặc cái bị mất; **tổn thất; thiệt hại**: *heat loss*: *mất nhiệt.* o *The enemy suffered heavy losses*: *Quân địch đã bị tổn thất nặng nề,* tức là có nhiều người bị giết chết hoặc nhiều trang cụ bị phá hủy. o *The car was so badly damaged that it had to be abandoned as a total loss*: *Chiếc ô tô bị hư hại nặng đến mức phải vứt bỏ coi như thiệt hại hoàn toàn.* **(b)** tiền mất trong một cuộc giao dịch kinh doanh; **thua lỗ**: *made a loss on the deal*: *thua lỗ trong vụ mua bán này.* o *sell sth at a loss*: *bán lỗ,* tức là dưới giá vốn. o *suffer losses in the export market*: *bị thua lỗ trên thị trường xuất khẩu.* **3** [sing]; sự đau khổ do mất ai/cái gì gây ra; sự bất lợi; **sự tổn thất**: *Her departure is a great loss to the orchestra*: *Việc bà ta ra đi là một tổn thất lớn cho dàn nhạc.* o *It's no loss*: *Thiệt hại thế không sao cả,* tức là mất cái đó không quan trọng. **4** (idm) **at a 'loss** không biết làm hoặc nói gì; lúng túng hoặc bối rối: *It left him at a complete loss (for words)*: *Cái đó khiến nó hoàn toàn luống cuống (không biết nói gì).* o *I'm at a loss what to do next*: *Tôi lúng túng không biết phải làm gì nữa.* **cut one's 'losses** từ bỏ một kế hoạch đang gây ra tổn thất trước khi thiệt hại quá nhiều. **a dead loss** ⇨ DEAD.

□ **,loss-'leader** *n (thương)* mặt hàng bán lỗ vốn để thu hút khách mua các thứ hàng khác.

lost[1] *pt, pp* của LOSE.

lost[2] /lɒst; *US* lɔ:st/ *adj* **1** không thể tìm thấy hoặc lấy lại được: *recalling her lost youth*: *nhớ lại thời trai trẻ đã qua.* o *The art of good conversation seems lost*: *Nghệ thuật trò chuyện vui vẻ hình như đã qua rồi.* o *lost tribes of Africa*: *những bộ lạc đã không còn tồn tại ở Châu Phi.* **2** [esp pred] *(fig)* bối rối hoặc lúng túng: *I got rather lost trying to find the station*: *Tôi hơi bối rối cố gắng tìm ra nhà ga.* o *We would be totally lost without your help*: *Không được ông giúp đỡ thì chúng tôi có lẽ đã hoàn toàn lúng túng.* o *They spoke so quickly I just got lost*: *Họ nói nhanh quá làm tôi rất lúng túng.* **3** (idm) **,all is not 'lost** *(tục ngữ)* vẫn còn chút hy vọng thành công, hồi phục, v.v...; **chưa phải là tuyệt vọng. be lost in sth** mê mải, chìm đắm vào cái gì: *lost in thought/wonder/admiration*: *chìm đắm trong suy nghĩ, mải mê trong sự ngạc nhiên/thán phục.* **be lost on sb** không còn tác động hoặc ảnh hưởng được tới ai: *Our hints were not lost on him*: *Những gợi ý của chúng tôi đối với anh ta đã không uổng phí,* tức là anh ta đã chú ý và hành động theo những gợi ý đó. **be lost to sth** không còn bị tác động hoặc ảnh hưởng: *When he listens to music he's lost to the world*: *Khi nó nghe âm nhạc nó không còn biết gì đến chung quanh nữa.* **get 'lost** *(sl)* đi khỏi; **biến**: *Tell him to get lost*: *Hãy bảo nó biến đi.* **give sb up for 'lost** không còn mong đợi ai tìm thấy sống sót; **coi ai như đã mất. a lost 'cause** dự kiến, lý tưởng, v.v... đã thất bại hoặc nhất định sẽ thất bại. **make up for lost 'time** vội vã, v.v... để bù vào thời gian đã mất trước đó; **lấy lại thời gian đã mất**: *He didn't have a girl-friend till he was 18, but now he's making up for lost time*: *Cho đến năm 18 tuổi, nó chẳng còn một bạn gái nào, nhưng bây giờ thì nó đang lấy lại thời gian đã mất,* tức là sau 18 tuổi, nó có nhiều bạn gái. **there's little/no love lost between A and B** ⇨ LOVE[1].

□ **,lost 'property** của cải thất lạc ở nơi công cộng và chưa được chủ của chúng đến đòi lại; **đồ đạc bị thất lạc.** [attrib] *a lost-property office*: *trạm giữ các đồ vật bị thất lạc.*

lot[1] /lɒt/ *n* [Gp] *(infml)* **the 'lot, all the 'lot, the whole 'lot** toàn bộ số lượng hoặc tổng số (của ai/ cái gì); **tất cả**: *That's the lot!*: *Tất cả chỉ có thế!* o *Take all the lot if you want*: *Hãy lấy tất cả nếu anh muốn.* o *The whole lot was/were discovered in a field*: *Tất cả được tìm thấy trong một cánh đồng.* o *I want the lot of you to get out of my house*: *Tôi muốn tất cả các anh ra khỏi nhà tôi.* o *He expects a good salary, a company car, first-class air travel — the lot*: *Nó hy vọng được lương cao, có xe của công ty, đi máy bay hạng nhất — tất cả!*

lot[2] /lɒt/ *pron* **a lot, lots** *(infml)* số lượng lớn; **nhiều**: *Have some more pie, there's lots left*: *Mời bà ăn thêm một ít bánh nướng, còn nhiều lắm!* o *'How many do you want?' 'A lot/lots'*: *'Anh muốn mua bao nhiêu?' 'Nhiều/ rất nhiều'.*

□ **a lot of** *det* (cũng *infml* **lots of**) một số lượng lớn (ai/ cái gì); **nhiều.** o *What a lot of presents!*: *Nhiều quà tặng quá!* o *I haven't got a lot of time*: *Tôi không có nhiều thì giờ.* o *There was lots of money in the safe*: *Có rất nhiều tiền trong két.* o *A lot of people were queuing for the film*: *Rất nhiều người xếp hàng mua vé xem phim.* o *I saw quite a lot of her during the holidays*: *Trong dịp nghỉ hè, tôi đã nhiều lần gặp cô ta.* ⇨ Cách dùng xem MUCH[1].

lot[3] /lɒt/ *adv (infml)* **1 a lot, lots** (dùng với *tt* và *pht*) nhiều: *I'm feeling a lot better today*: *Hôm nay tôi thấy khỏe hơn nhiều.* o *I eat lots less than I used to Tôi ăn kém trước nhiều.* **2 a lot** (dùng với *đgt*) (a) rất nhiều *I care about you a lot*: *Tôi rất lo cho anh.* (b) *I play tennis quite a lot in the summer*: *Mùa hè, tôi rất hay chơi ten nít.* Cf A FAT LOT (FAT[1] 7).

lot[4] /lɒt/ *n* **1** (a) [C] món hoặc một số món đem bán, nhất là trong bán đấu giá; **lô; mớ**: *Lot 46: six chairs*: *Lô 46: sáu cái ghế.* (b) [CGp] nhóm, một tập hợp người hoặc đồ vật cùng loại; **lô; mớ; bọn; đám**: *Nobody in the first lot of applicants was suitable for the job*: *Trong nhóm người xin việc đầu tiên, không có ai thích hợp với công việc này.* o *I have severral lots of essays to mark this weekend*: *Ngày nghỉ cuối tuần này, tôi phải chấm hàng lô bài luận* o *This next lot of washing is the last*: *Mớ quần áo giặt tiếp theo này là mớ cuối cùng.* **2** [C] (a) mảnh đất; **lô đất.** (b) *(esp US)* khu vực dùng cho một mục đích nhất định: *a parking lot*: *bãi đỗ ô tô.* o *a vacant lot*: *một khu đất bỏ không.* o *a film lot*: *khu xưởng phim,* tức là xưởng phim và đất chung quanh. **3** [sing] vận mệnh, số phận hoặc phần của một người: *Her lot has been a hard one*: *Cái số cô ta khổ.* o *I would not want to share his lot*: *Tôi không muốn chia xẻ số phận của cô ta.* **4** [U] phương pháp quyết định cái gì hoặc lựa chọn ai/ cái gì bằng sự ngẫu nhiên; **sự rút thăm**: *She was chosen by lot to represent us*: *Bà ta đã được chọn bằng cách rút thăm để đại diện cho chúng tôi.* 5. (idm) **a bad egg/lot** ⇨ EGG. **cast/draw/lots (for sth)** lựa chọn bằng rút thăm: *They drew lots for the right to go first*: *Họ rút thăm để giành quyền đi trước.* **fall to sb's lot to do sth** *(fml)* trở thành nhiệm vụ hoặc trách nhiệm của ai; **rơi vào ai phải làm. throw in one's lot with sb** quyết định đi với ai và chia xẻ may rủi với người đó; **chia xẻ số phận.**

loth = LOATH.

lo.tion /'ləʊʃn/ *n* [C,U] thuốc hoặc mỹ phẩm lỏng dùng cho da; **nước thơm**: *soothing lotions for insect bites*: *thuốc nước xoa các vết côn trùng cắn.* o *a bottle of cleansing lotion for the face*: *một chai nước thơm tẩy rửa mặt.*

lot.tery /'lɒtəri/ *n* **1** [C] cách thu góp tiền bằng bán vé và tặng giải cho những người có vé được chọn ra một cách ngẫu nhiên; **xổ số**: [attrib] *a lottery ticket*: *một vé xổ số.* Cf DRAW[1] 1, RAFFLE. **2** [sing] *(fig)* cái mà thành công, kết quả v.v... được quyết định bởi may rủi; **điều may rủi**: *Some people think that marriage is a lottery*: *Một số người cho rằng hôn nhân là chuyện may rủi.*

lotto /'lɒtəʊ/ *n* [U] trò chơi may rủi giống như trò *bingo* nhưng các con số là do các người chơi rút thăm chứ không phải xướng lên; **trò chơi xổ số.**

lo.tus /'ləʊtəs/ *n* (*pl* ~**es**) **1** loại cây súng ở vùng nhiệt đới; **cây sen**: [attrib] *lotus flowers/blooms*: *hoa sen; bông súng.* o *lotus blossom*: *hoa sen nở.* **2** (trong thần thoại Hy Lạp) quả làm cho người ăn nó khoan khoái lờ đờ và mơ màng; **quả hường lạc.**

□ **'lotus position** cách ngồi hai chân bắt chéo, khi thiền định trong yôga, v.v..

loud /laʊd/ *adj* (**-er**, **-est**) **1** tạo ra nhiều tiếng động; nghe được dễ dàng; **to; ầm ĩ**: *loud voices, screams, laughs, etc*: *những tiếng nói, tiếng la hét, tiếng cười, v.v... ầm ĩ.* o *That music's too loud; please turn it down*: *Âm nhạc to quá, đề nghị vặn nhỏ lại.* **2** *(derog)* (về màu sắc, ứng xử, v.v... buộc mọi người phải chú ý đến; **sặc sỡ; lòe loẹt**: *That dress is a bit loud isn't it?*: *Cái áo hơi lòe loẹt, có phải không?* o *His manner is too loud*: *Cách xử sự của nó quá ồn ào.* **3** (idm) **be loud in one's praise(s) (of sb/sth)** khen ngợi ai/cái gì nhiệt liệt.

▷ **loud** *adv* (**-er**, **-est**) **1** (nhất là dùng với *talk, sing, laugh*, v.v..) to; **vang**: *laugh loud and long*: *cười vang hồi lâu.* o *Speak louder — I can't hear you*: *Nói to hơn lên — tôi nghe anh không rõ.* o *Their baby screamed loudest of all*: *Đứa bé của họ hét to nhất cả đám.* **2** (idm) **actions speak louder than words** ⇨ ACTION. **for crying out loud** ⇨ CRY[1]. **,out 'loud** to tiếng; **nói to** *Don't whisper; if you've got something to say, say it out loud*: *Đừng thì thầm; nếu anh có gì cần nói, cứ nói to lên.*

loudly *adv*: *a dog barking loudly*: *một con chó sủa ầm ĩ.* o *loudly dressed*: *ăn mặc lòe loẹt.* **loud.ness** *n* [U].

□ **,loud'hailer** *n* (*US* **bullhorn**) máy điện xách tay để khuyếch đại tiếng nói của ai để có thể nghe thấy ở xa; **loa pin; micrô pin**: *use a loudhailer to address the crowd*: *dùng loa pin nói chuyện với đám đông.*

'loud-mouth *n (infml)* người nói quá to hoặc quá nhiều, nhất là với vẻ khoe khoang; **người to mồm.**

loud-mouthed *adj.*

,loud'speaker (cũng **speaker**) *n* bộ phận của máy thu thanh, máy ghi âm, v.v..., chuyển các xung điện thành âm thanh nghe thấy được; **loa phóng thanh.**

lough /lɒk, lɒx/ *n (Irish)* hồ hoặc lạch dài của biển. Cf LOCH.

lounge /laʊndʒ/ *v* [I, Ipr, Ip] ngồi hoặc đứng một cách uể oải, nhất là tựa vào cái gì; **thơ thẩn, lang thang**: *lounge about/around (the house)*: *nằm ườn/ loanh quanh (trong nhà).* o *lounging at street corners*: *thơ thẩn ở góc phố.*

▷ **lounge** *n* **1** phòng đợi ở sân bay, v.v...: *the departure lounge*: *phòng đợi lên máy bay.* **2** phòng ngồi chơi công cộng ở khách sạn, câu lạc bộ, v.v... **3** *(Brit)* phòng khách có ghế ngồi thoải mái trong một nhà tư nhân. **4** = LOUNGE BAR.

loun.ger *n* người lười nhác hoặc vô công rồi nghề.

□ **'lounge bar** *(Brit)* (*US* **sa'loon bar**) quầy rượu lịch sự hơn và thường đắt tiền hơn, trong một quán rượu, khách sạn, v.v... Cf PUBLIC BAR (PUBLIC).

'lounge-suit *n (Brit)* bộ quần áo của đàn ông với áo vét tông và quần hợp nhau, mặc nhất là tại các cơ quan vào những dịp trịnh trọng.

lour (cũng **lower**) /'laʊə(r)/ *v* [I, Ipr] ~ **(at/on sb/sth)** (a) có vẻ hăm dọa; cau mày: *louring looks*: *những bộ mặt cau có.* (b) (về trời mây, v.v...) tối sầm như thể muốn có giông, bão; **u ám.**

louse /laʊs/ *n* **1** (*pl* **lice** /lais/) (a) côn trùng nhỏ sống trên thân thể súc vật và con người, nhất là trong điều kiện bẩn thỉu; **rận; chấy.** (b) côn trùng giống như thể sống trên cây; **rệp.** **2** (*pl* ~**s**) *(sl)* người đáng khinh.

▷ **louse** *v* (phr v) **louse sth up** *(infml)* làm hỏng cái gì; làm tan nát cái gì: *You've really loused things up this time*: *Lần này thì anh đã thật sự làm hỏng hết tất cả.*

lousy /'laʊzi/ *adj* (**-ier**, **-iest**) **1** có rận, có chấy. **2** *(infml)* rất tồi tệ hoặc rất xấu: *a lousy holiday*: *một kỳ nghỉ chẳng ra gì (quá tệ).* o *I feel lousy*: *Tôi cảm thấy muốn ốm.* **3** [pred] ~ **with sth/sb** *(sl)* có quá nhiều cái gì/ ai; **đầy rẫy; lắm**: *In August the place is lousy with tourists*: *Tháng tám, nơi này khách du lịch đông nghịt.*

lout /laʊt/ *n* người đàn ông hoặc thanh niên thô kệch vụng về, lỗ mãng; **người cục mịch.**

▷ **lout.ish** *adj* thuộc hoặc giống một kẻ thô kệch, lỗ mãng: *loutish behaviour*: *hành vi thô lỗ.*

louvre (cũng **lou.ver**) /'lu:və(r) *n* (a) một trong các bộ thanh gỗ, kim loại, v.v... có thể nhấc ra được hoặc cố định, được sắp đặt để không khí lọt vào mà vẫn ngăn được ánh sáng hoặc nước mưa; **thanh mái hắt.** (b) bộ

thanh gỗ, kim loại, v.v... đóng bên trong một cái khung đỡ; **mái hắt**. ▷ **louvred** (cũng **lou.vered**) *adj*: *a louvred door*: *cái cửa có mái hắt.*

lov.able /'lʌvəbl/ *adj* dễ mến; đáng yêu: *a lovable puppy*: *một con chó đáng yêu.* o *He's such a lovable rascal!*: *Nó thật là một thằng nhãi dễ thương thật.*

love[1] /lʌv/ *n* 1 [U] lòng yêu thương nồng nhiệt; tình thương yêu tận tụy; **tình yêu**: *a mother's love for her children*: *tình yêu thương của người mẹ đối với con cái.* o *love of (one's) country*: *tình yêu đất nước* o *She has a great love for animals*: *Cô ta rất yêu súc vật.* o *He shows little love towards her*: *Anh ta tỏ ra không yêu cô ta lắm.* 2 [U] tình yêu hoặc say mê tính dục: *marry for love, not money*: *kết hôn vì tình, không phải vì tiền.* o *Their love has cooled*: *Tình yêu của họ đã nguội lạnh,* tức là không còn thắm thiết nữa. 3 [U] (*tôn*) (trong Thiên chúa giáo) lòng nhân từ Chúa trời đối với nhân loại. 4 [U, sing] yêu thích mãnh liệt cái gì; **sự ham mê**: *a love of learning, adventure, music*: *sự ham mê học hỏi, phiêu lưu, âm nhạc.* 5 [C] người được yêu; người yêu; **người tình**: *Take care, my love*: *Hãy cẩn thận, em yêu.* o *one of my former loves*: *một trong những người tình cũ của tôi.* o *(joc) with his lady love*: *với người yêu phụ nữ của anh ta.* 6 [C] *(infml)* người hoặc vật làm say mê thích thú: *What a love her daughter is!*: *Con gái bà ta thật đáng yêu quá!* o *Isn't this hat a perfect love?*: *Cái mũ này chẳng phải là đáng yêu lắm sao?* 7 [C] *(Brit infml)* (hình thức xưng hô của một người đàn ông nói với một phụ nữ hoặc trẻ con (không nhất thiết là bạn thân) hoặc của một phụ nữ nói với một người của cả hai giới tính); **cưng**: *Mind your head, love!*: *Hãy cẩn thận, cưng nhé!* 8 [U] (trong quần vợt) không có tỉ số; không: *love all*: *không không,* tức là hai bên đều không được điểm nào. o *The score in the game on Court One is thirty-love*: *Tỉ số trong ván đầu ở Sân Một là ba mươi-không.* 9 (idm) **be in love (with sb)** cảm thấy yêu thương và ham muốn (ai) **yêu (ai)**: *They're very much in love (with each other)*: *Họ rất yêu nhau.* o *I'm madly in love with her*: *Tôi yêu cô ta một cách điên cuồng.* **be in love with sth** rất thích cái gì; **mến yêu**: *a city in love with its own past*: *một thành phố mến yêu quá khứ của nó.* o *He's in love with the sound of his own voice*: *Nó rất thích nghe tiếng nói của chính nó,* tức là nói quá nhiều. **cupboard love** ⇨ CUPBOARD. **fall in love (with sb)** cảm thấy đột ngột bị ai hấp dẫn; **phải lòng (ai).** **(just) for 'love/ for the 'love of sth** không phải trả tiền hoặc phần thưởng nào khác: *They're all volunteers, doing it just for the love of the thing*: *Tất cả họ đều tình nguyện, làm việc đó chỉ vì thích mà thôi.* **for the ,love of 'God, etc** (a) (biểu thị sự ngạc nhiên, hoảng hốt, v.v...): *For the love of God, not another bill!*: *Hãy vì lòng nhân từ của Chúa, đừng đưa đơn kiện nữa!* (b) (dùng khi thúc giục ai làm cái gì): *For the love of Mike let's get out of here!*: *Hãy vì Mike, chúng ta hãy ra khỏi đây!* **,give/ ,send sb one's 'love** đưa ra/ gửi lời chào thân ái với ai: *Please give your sister my love*: *Cho tôi gửi tới em gái anh lời chào thân mến của tôi.* o *My parents send their love*: *Cha mẹ tôi gửi (anh) lời chào thân ái.* **a labour of love** ⇨ LABOUR[1]. **the ,love of sb's 'life** (a) người yêu quí nhất của một người; **người yêu nhất trên đời**: *I think I've met the love of my life*: *Tôi nghĩ rằng tôi đã gặp được người yêu nhất của đời tôi.* (b) vật sở hữu, hoạt động, v.v... ưa thích của một người; **niềm say mê**: *Sailing is the love of his life*: *Chơi thuyền buồm là niềm mê say trong đời ông ta.* **make love (to sb)** (a) làm tình (với ai): *He refused to make love before they were married*: *Nó từ chối chuyện làm tình trước khi cưới.* (b) *(dated)* cư xử một cách âu yếm (ai), nhất là tỏ ra đặc biệt săn sóc; **tán tỉnh (ai); tỏ tình (với ai).** **not for ,love or 'money** bằng bất cứ cách nào cũng không được; **không có cách gì**: *We couldn't find a hotel room for love or money*: *Chúng tôi không có cách nào tìm được một phòng ở khách sạn.* **there's little/ no 'love lost between A and B** họ không ưa nhau: *There's never been much love lost between her and her sister*: *Cô ta và chị cô ta chẳng bao giờ ưa nhau lắm.* ▷ **love.less** *adj* không có tình yêu: *a loveless marriage*: *một cuộc hôn nhân không có tình yêu.*

□ **'love-affair** *n* quan hệ lãng mạn hoặc tình dục giữa hai người đang yêu nhau; **chuyện tình**

'love-bird *n* 1 vẹt nhỏ màu sắc rực rỡ thường tỏ ra rất yêu thương con đực (hoặc cái) của nó; **vẹt xanh**. 2 (usu *pl*) *(infml)* người yêu si mê: *Come along, you two love-birds!*: *Đi thôi, hai người yêu si mê kia!*

'love-child *n (euph)* con của bố mẹ không cưới nhau; **con hoang; con ngoài giá thú.**

love-'hate relationship quan hệ tình cảm mãnh liệt vừa có cả yêu cả ghét; **quan hệ yêu ghét.**

'love-letter *n* thư giữa hai người biểu thị tình yêu của người này đối với người kia; **thư tình.**

'lovelorn /-lɔ:n/ *adj* đau khổ vì thất tình, vì người yêu không trở lại; **bị tình phụ, bỏ rơi.**

'love-making *n* [U] quan hệ tình dục giữa hai người yêu nhau; **sự làm tình.**

'love-match *n* hôn nhân vì tình, vì hai người yêu nhau; **lấy nhau vì tình.**

'love-potion (cũng **'love-philtre**) *n* (trong truyện cổ tích) nước phép được coi là ai uống vào sẽ yêu.

'love-seat *n* ghế xô pha nhỏ hình chữ S, có hai chỗ ngồi đối diện nhau.

'lovesick *adj* yếu hoặc ốm vì đang yêu; **tương tư.**

'love-song *n* bài hát bày tỏ hoặc mô tả tình yêu; **tình ca.**

'love-story truyện hoặc tiểu thuyết mà chủ đề chính là tình yêu lãng mạn; **truyện tình.**

love[2] /lʌv/ *v* 1 [Tn] có lòng yêu thương mạnh mẽ hoặc tình cảm âu yếm sâu sắc đối với (ai/ cái gì); **yêu; yêu thương; yêu mến**: *love one's parents, country, wife*: *Yêu bố mẹ, đất nước, vợ.* o *love God*: *kính yêu Chúa.* 2 [Tn, Tt, Tnt, Tg, Tsg] rất thích (ai/ cái gì); thích thú: *She's always loved horses*: *Cô ấy xưa nay vẫn thích ngựa.* o *he loves his pipe*: *Anh ta thích hút tẩu.* o *Children love to play/ playing*: *trẻ con thích chơi đùa.* o *'Will you come?' 'I'd love to!'*: *'Anh có đến không?' 'Tôi rất muốn đến'* o *We'd love you to come to dinner*: *Chúng tôi rất mong muốn anh sẽ tới ăn tối.* o *I love him reading to me in bed*: *Tôi rất thích nằm trên giường nghe anh ấy đọc truyện.* 3 (idm) **,love 'me, ,love my 'dog** *(tục ngữ)* mến yêu ai thì sẽ phải yêu tất cả mọi người và mọi cái liên quan đến người đó; **yêu ai yêu cả tông chi họ hàng.**

lovely /'lʌvli/ *adj* **(-ier, -iest)** 1 đẹp, hấp dẫn; **đáng yêu; có duyên**: *a lovely view, voice, woman*: *một cảnh đẹp, một giọng nói hấp dẫn, một phụ nữ có duyên* o *lovely hair, weather, music*: *mái tóc, thời tiết đẹp, âm nhạc hấp dẫn.* 2 *(infml)* thú vị; vui vẻ; **hay**: *a lovely dinner, time, story*: *một bữa ăn thú vị, một thời dễ chịu, một câu chuyện hay.* o *It's lovely and warm in here*: *Ở trong này dễ chịu và ấm áp.* 3 (idm) **everthing in the garden is lovely** ⇨ GARDEN.

▷ **love.li.ness** *n* [U].

lovely *n (infml)* phụ nữ xinh đẹp: *a couple of television lovelies*: *hai phụ nữ xinh đẹp trên truyền hình.*

lover /'lʌvə(r)/ *n* 1 [C] người bạn

(thường là đàn ông) trong một mối quan hệ tình dục bên ngoài hôn nhân; **người tình; người yêu**: *They say he used to be her lover*: *Người ta bảo rằng nó vốn là người tình của cô ta.* o *She's taken a new lover*: *Cô ta đã có người tình mới.* Cf MISTRESS 4. **2 lovers** [pl] hai người đang yêu nhau hoặc có quan hệ tình dục với nhau tuy không phải là vợ chồng; **tình nhân**: *young lovers strolling in the park*: *những cặp tình nhân đi dạo trong công viên.* o *They met on holiday and soon became lovers*: *Họ gặp nhau trong kỳ nghỉ và chẳng bao lâu đã trở thành tình nhân.* **3** [C] (thường trong từ ghép) người thích thú hoặc ưa chuộng cái gì được nói rõ: *a lover of music, horses, good wine*: *một người ham thích âm nhạc, ngựa, rượu ngon.* o *art-lovers*: *những người yêu nghệ thuật.*

lov.ing /'lʌviŋ/ *adj* [esp attrib] cảm thấy hoặc tỏ ra yêu mến; **âu yếm**: *a loving friend*: *một người bạn thương mến.* o *loving words*: *những lời lẽ âu yếm.* ▷ **lov.ing.ly** *adv.*

□ **'loving-cup** *n* cốc rượu to truyền từ người này sang người khác trong một bữa tiệc, v.v..., để mọi người cùng uống; **cốc rượu thân tình.**

,loving-'kindness *n* [U] *(arch)* sự chăm sóc âu yếm hoặc sự quí mến.

low[1] /ləʊ/ *adj* **(-er, -est) 1** không cao, không kéo dài lên phía trên; **thấp**: *a low wall, ceiling, tree*: *một bức tường, trần, cây thấp* o *a low range of hills*: *một dãy đồi thấp.* o *flying at a low altitude*: *bay ở độ thấp.* o *The sun is low in the sky*: *Mặt trời đã xuống thấp.* o *a low brow*: *trán thấp,* tức là đường chân tóc và lông mày gần nhau. o *a dress low in the neck/ a low-necked dress*: *một chiếc áo hở rộng cổ,* tức là để lộ phần ngực trên và vai. **2** dưới mức, số lượng, cường độ, v.v..., bình thường hoặc thông thường; **thấp; hạ; thưa**: *low wages, taxes, prices, etc*: *lương, thuế, giá, v.v..., hạ.* o *low temperature*: *nhiệt độ thấp.* o *low pressure*: *áp suất thấp* o *low cloud*: *mây thấp.* o *The surrounding land is low and marshy*: *Vùng đất chung quanh thấp, và có đầm lầy.* o *a low-density housing estate*: *khu đất có mật độ nhà thưa,* tức là tương đối có ít nhà. o *The reservoir was very low after the long drought*: *Nước trong hồ chứa xuống rất thấp sau vụ hạn kéo dài.* **3** đứng dưới người khác về tầm quan trọng hoặc phẩm chất; **thấp hèn; cấp thấp**: *uper and lower classes of society*: *những giai cấp trên và dưới của xã hội.* o *of low birth*: *thuộc dòng dõi thấp hèn.* o *low forms of life*: *những hình thái thấp của sự sống,* tức là những sinh vật cấu tạo tương đối đơn giản. o *low-grade fuel*: *chất đốt cấp thấp.* **4** tầm thường hoặc thô lỗ; **tỉ tiện; thấp kém**: *low manners, tastes, etc*: *cung cách, khẩu vị, v.v... tầm thường.* o *He keeps low company*: *Nó chơi với những kẻ thấp kém.* o *low comedy*: *trò hề hạ cấp,* tức là trò vui thô lỗ. o *low cunning*: *sự xảo quyệt tỉ tiện,* tức là khôn ngoan láu cá một cách phi đạo đức và ích kỷ. **5** (về âm thanh tiếng nói) không cao; trầm: *A man's voice is usually lower than a woman's*: *Giọng nói của đàn ông thường trầm hơn giọng phụ nữ.* **6** không to; **khẽ; nhỏ**: *a low rumble of thunder*: *tiếng sấm ầm ì.* o *Keep your voice low*: *Nói khẽ chứ.* **7** không khỏe; yếu hoặc chán nản; **kém**: *in a low state of health*: *trong tình trạng sức khỏe kém.* o *feel low/ in low spirits/ low-spirited*: *cảm thấy chán nản/ buồn rầu.* **8** (trong bộ số ôtô) cho phép một tốc độ chậm hơn của xe so với tốc độ của động cơ: *You'll need to change into a lower gear when going up this hill*: *Anh cần phải về số thấp hơn khi lao lên quả đồi này.* **9** (idm) **at a low 'ebb** trong tình trạng khó khăn; tệ hơn bình thường; **sa sút**: *Her spirits were at a very low ebb*: *Tinh thần cô ta rất sa sút,* tức là cô ta rất chán nản. **be/ run 'low (on sth)** (về dự trữ) gần cạn; đã gần hết dự trữ (về cái gì): *The petrol's running low*: *Ét xăng đang gần cạn.* o *We're (running) low on petrol*: *Chúng ta sắp hết ét xăng rồi.* **a high/ low profile** ⇨ PROFILE. **lay sb/ sth 'low** (a) đưa ai/ cái gì vào thế nằm bẹp hoặc nằm ngang; **bị đánh gục**: *He laid his opponent low with a single punch*: *Chỉ một quả đấm, nó đã đánh gục đối thủ.* (b) làm suy yếu hoặc phá hủy; **ốm liệt giường**: *The whole family was laid low by/ with flu*: *Cả nhà ốm liệt giường vì cúm.*

▷ **'low.er.most** *adj* thấp nhất.

low.ness *n* [U].

□ **'Low Church** một phái của Giáo hội Anh quốc không coi trọng nghi lễ và quyền lực của các giám mục và tu sĩ; **Dòng thờ nhỏ**: *My family is Low Church*: *Gia đình tôi theo Dòng thờ nhỏ.* **,Low-'Churchman** *n* thành viên hoặc người ủng hộ giáo phái đó.

,low-'class *adj* phẩm chất kém hoặc giai cấp xã hội thấp: *low-class 'merchandise*: *hàng hóa kém phẩm chất.*

,lower 'case chữ nhỏ, không phải chữ hoa trong nghề in: [attrib] *lower-case 'lettering*: *in chữ nhỏ.*

Lower 'Chamber (cũng **,Lower 'House**) bộ phận đông hơn, thường được bầu ra, của một quốc hội lập pháp (thí dụ Hạ viện ở Anh và Hoa kỳ); **Hạ viện.**

the ,lower 'deck (trong hải quân) hạ sĩ quan và các cấp thấp hơn (không phải sĩ quan).

,low 'frequency (*abbr* **LF**) tần số thấp (radiô) từ 30 đến 300 kilôhéc.

,low-'key (cũng **,low-'keyed**) *adj* không sôi nổi hoặc không xúc động; có chừng mực: *The wedding was a very ,low-key affair*: *Cuộc hôn lễ diễn ra rất có chừng mực.*

lowland /'ləʊlənd/ *n* (usu *pl*) vùng đất thấp.

'lowlander /-ləndə(r)/ *n* (a) người sống ở vùng đất thấp. (b) (cũng **'Lowlander**) người sinh ở vùng đất thấp Xcốt len.

,low-level 'language ngôn ngữ máy tính sử dụng những chỉ dẫn tương ứng sát với những thao tác mà máy tính sẽ thực hiện; **ngôn ngữ bậc thấp.**

,low-'pitched *adj* (về âm thanh) trầm: *a low-pitched voice*: *một giọng nói trầm.*

'low season thời gian trong năm khi có ít khách nhất đến một nơi vốn đông người lui tới, v.v...; **mùa vắng khách.**

,low 'tide (cũng **,low 'water**) (a) thủy triều ở mức thấp nhất. (b) thời gian khi thủy triều ở mức thấp nhất.

,low-'water mark (a) mốc thủy triều lúc thấp nhất. (b) *(fig)* mức thấp nhất hoặc tệ hại nhất: *the low-water mark of the company's fortunes*: *mức tệ hại nhất của vận mệnh công ty.*

low[2] /ləʊ/ *adv* **(-er, -est) 1** ở, tới mức hoặc trình độ hay địa vị thấp; **thấp**: *aim, shoot, throw, etc low*: *nhằm, bắn, ném, v.v..., thấp.* o *bow low to the Queen*: *cúi thấp chào Nữ hoàng.* o *play low*: *đánh nhỏ,* tức là đánh một quân bài có giá trị thấp. o *The simplest way to succeed in business is to buy low and sell high*: *Cách đơn giản nhất để thành công trong kinh doanh là mua rẻ, bán đắt,* tức là mua giá thấp bán giá cao. **2** giọng không cao; khẽ: *I can't sing as low as that*: *Tôi không thể hát giọng thấp như thế được.* o *Speak lower or she'll hear you!*: *Nói khẽ hơn nữa không có bà ta sẽ nghe thấy anh!* **3** (idm) **lie low** ⇨ LIE[2]. **be brought 'low** bị suy giảm về sức khỏe, sự giàu có hoặc địa vị; **sa sút**: *Many rich families were brought low by the financial crisis*: *Nhiều gia đình giàu có đã sa sút vì cuộc khủng hoảng tài chính.* **high and low** ⇨ HIGH[3]. **stoop so low** ⇨ STOOP.

□ **,low-'born** *adj* xuất thân từ dòng dõi thấp kém: *a low-born 'leader*: *một thủ lĩnh xuất thân từ tầng lớp dưới.*

,low-'lying *adj* gần mặt đất hoặc ở mức mặt biển: *fog in low-lying areas*: *sương mù trong những vùng thấp.*

ˌlow-ˈpaid *adj* bị trả lương thấp: *They are among the lowest-paid (workers) in the country*: *Họ ở trong số những người (công nhân) lương thấp nhất nước.*

ˌlow-ˈrise *adj* [attrib] (về ngôi nhà) có ít tầng: *low-rise developments*: *những khu phát triển nhà ít tầng.*

low[3] /ləʊ/ *n* 1 mức thấp hoặc con số thấp: *The (value of the) pound has fallen to a new low against the dollar*: *(Giá trị của đồng) pao đã sụt xuống thêm một mức nữa so với đồng đô la.* 2 khu vực có khí áp thấp: *another low moving in from the Atlantic*: *một vùng áp thấp khác đang từ Đại Tây Dương di chuyển vào.*

low[4] /ləʊ/ *n* âm thanh trầm của trâu bò; **tiếng rống.**

▷ **low** *v* [I] phát ra âm thanh đó; rống lên.

low.brow /ˈləʊbraʊ/ *adj (esp derog)* ít học hoặc không trí thức: *a lowbrow programme, discussion, person*: *một chương trình, cuộc thảo luận, con người kém học thức.*

▷ **low.brow** *n* người ít học. Cf HIGHBROW, MIDDLE-BROW (MIDDLE).

low-down /ˈləʊdaʊn/ *adj* [attrib] *(infml)* **đáng khinh; nhơm hiểm; đê tiện; hèn mạt**: *That was a pretty low-down trick to play!*: *Đó là một thủ đoạn khá hèn mạt.*

▷ **low-down** *n* (idm) **give sb/ get the low-down (on sb/ sth)** *(infm)* nói với ai/ được nói cho biết sự thật (về cái gì); **sự thật**: *Give me the low-down on her divorve*: *Cho tôi biết sự thật về cuộc ly dị của cô ta.*

lower[1] /ləʊə(r)/ *v* 1 [Tn, Tn.pr] **(a)** buông hoặc đặt (ai/ cái gì) xuống; **hạ thấp; thả xuống**: *lower supplies to the stranded men*: *thả đồ tiếp tế xuống cho những người bị mắc nạn,* thí dụ từ máy bay trực thăng. o *lower the sails, a flag, a window*: *hạ buồm, cờ, cửa kính xuống.* o *He lowered his gun slowly*: *Nó từ từ bỏ khẩu súng xuống.* o *lower one's eyes (to the ground)*: *nhìn xuống (đất)* o *(infml) He lowered four pints of beer in an hour*: *Nó nốc bốn panh bia trong một giờ.* **(b)** làm cho bớt cao đi; **hạ thấp**: *lower the roof of a house*: *hạ thấp mái nhà.* o *lower (the height of) the ceiling*: *hạ thấp (chiều cao của) trần nhà.* 2 [I, Ipr, Tn, Tn.pr] (làm cho cái gì) bớt đi về số lượng; **giảm; hạ**: *Stocks generally lowered in value*: *Nói chung cổ phần đã giảm giá.* o *lower one's voice to a whisper*: *hạ giọng tới mức chỉ còn tiếng thì thào.* o *A poor diet lowers one's resistance to illness*: *Một chế độ ăn uống kém làm giảm sức chống lại bệnh tật.* 3 [Tn, Tn.pr] ~ **oneself (by doing sth)** *(infml)* tự làm giảm phẩm giá hoặc tự trọng; **tự hạ mình**: *Don't lower yourself by asking 'him for help*: *Đừng tự hạ mình đi yêu cầu nó giúp đỡ.* o *Speak to her? I'd never lower myself*: *Nói với cô ta ư? Không đời nào tôi lại tự hạ mình như thế.* 4 (idm) **raise/ lower one's sights** ⇨ SIGHT[1]. 5 (phr v) **lower (sth) away** *(hải)* hạ (một chiếc thuyền, buồm, v.v...)

lower[2] = LOUR.

lowly /ˈləʊli/ *adj* **(-ier, -iest)** *(dated)* có cấp bậc hoặc địa vị thấp kém; hèn mọn. ▷ **low.li.ness** *n* [U].

loyal /ˈlɔiəl/ *adj* ~ **(to sb/ sth)** chân thật và trung thành: *remain loyal to one's principles*: *vẫn trung thành với những nguyên tắc của mình.* o *a loyal supporter of the Labour Party*: *một người trung thành ủng hộ Công đảng.*

▷ **loy.al.ist** *n* người trung thành nhất là với người thống trị lâu năm hoặc chính phủ trong một cuộc nổi loạn: [attrib] *loyalist troops*: *binh lính trung thành với chính phủ.*

loy.al.ly /ˈlɔiəli/ *adv.*

loy.al.ty /ˈlɔiəlti/ *n* **(a)** [U] chân thật và trung thành; hành vi trung thành: *swear an oath of loyalty to the King*: *thề trung thành với Nhà vua.* o *Can I count on your loyalty?*: *Tôi có thể tin cậy ở lòng trung thành của ông không?* **(b)** [C thường *pl*] cam kết trung thành của một người đối với ai/ cái gì: *We all have a loyalty to the company*: *Tất cả chúng ta đều cam kết trung thành với công ty.* o *a case of divided loyalties*: *một trường hợp chia sẻ lòng trung thành,* tức là trung thành với hai mục đích, v.v..., khác nhau và nhiều khi mâu thuẫn nhau.

loz.enge /ˈlɒzindʒ/ *n* 1 hình bốn cạnh có dạng một viên kim cương; **hình thoi**. 2 viên đường nhỏ có hương vị, nhất là viên đường có đựng thuốc, tan ra trong miệng; **viên thuốc hình thoi**: *a throat lozenge*: *viên thuốc chữa đau họng.*

LP /ˌel ˈpi:/ *abbr* long playing chơi lâu (đĩa nhạc); tốc độ 33 vòng/ phút: *a collection of LPs*: *một bộ đĩa tốc độ 33 vòng/ phút.* Cf EP, SINGLE *n* 5.

L-plate /ˈelpleit/ *n* (ở Anh) ký hiệu với một chữ L to màu đỏ gắn vào một xe có động cơ do một người đang tập lái; **xe tập lái.** Cf L *abbr* 2.

LSD /ˌel es ˈdi:/ *abbr* 1 (cũng *sl* **acid**) (lysergic acid diethylamide) ma túy mạnh gây ra những ảo giác. 2 (cũng **£sd**) *(dated Brit infml)* (trong tiền tệ Anh cũ) pao. silinh, và penny. *(Latin librae, solidi, denarii)* tiền: *I'm rather short of LSD — can you lend me some?*: *Tôi hơi thiếu tiền — anh có thể cho tôi vay một ít được không?*

LST /ˌel es ˈti:/ *abbr (US)* Local Standard Time giờ chuẩn địa phương

Lt *abbr* Lieutenant trung úy: *Lt-Cdr/-Col/-Gen/ - Gov*: *Thiếu tá hải quân/ trung tá/ trung tướng/ phó thống đốc bang (Mỹ).*

LTA /ˌel ti: ˈei/ *abbr (Brit)* Lawn Tennis Association: Hội quần vợt trên cỏ.

Ltd *abbr (Brit)* Limited (hữu hạn, tức là công ty có trách nhiệm hạn chế, hiện nay chỉ dùng cho các công ty tư nhân): *Canning Bros Ltd*: *Công ty hữu hạn Canning Bros.* o *Pearce and Co Ltd: Công ty hữu hạn Pearce.* Cf INC, PLC.

lub.ber /ˈlʌbə(r)/ *n (dated)* đứa trẻ hay người đàn ông to lớn vụng về ngu ngốc; **người vụng về, chậm chạp** ▷ **lub.berly** *adj.*

lub.ric.ate /ˈlu:brikeit/ *v* [Tn] bôi mỡ hoặc dầu lên hoặc tra vào (máy, v.v...) cho nó chạy dễ dàng: *lubricate the wheels, bearings, hinges, etc*: *Tra dầu mỡ vào các bánh xe, ổ bi, bản lề, v.v...* o *(fig) My throat needs lubricating*: *Cổ họng tôi cần được bôi trơn,* tức là bằng cách uống rượu.

▷ **lub.ric.ant** /ˈlu:brikənt/ *n* [U, C] chất bôi trơn; **dầu nhờn.**

lub.rica.tion /ˌlu:briˈkeiʃn/ *n* [C, U] (hành động) bôi trơn hoặc tra dầu mỡ.

lub.ri.cious /lu:ˈbriʃəs/ *adj (fml)* tỏ ra thích thú các chuyện tình dục một cách đáng ghét; dâm dục; **tà dâm.**

lu.cerne /lu:ˈsɜ:n/ *n* (*US* **alfalfa** cây giống như cây cỏ ba lá, dùng để nuôi súc vật; **cỏ linh lăng.**

lu.cid /ˈlu:sid/ *adj* 1 được trình bày rõ ràng; dễ hiểu; **sáng sủa; minh bạch**: *a lucid explanation*: *một cách giải thích dễ hiểu.* o *His style is very lucid*: *Văn phong của ông ta rất sáng sủa.* 2 có đầu óc sáng suốt; tỉnh táo: *lucid intervals*: *những khoảng thời gian tỉnh táo,* tức là những thời kỳ khỏe mạnh trong khi bị bệnh tâm thần. ▷ **lu.cid.ity** /lu:ˈsidəti/ *n* [U] **lu.cidly** *adv*: *lucidly explained*: *được giải thích rõ ràng.*

luck /lʌk/ *n* [U] 1 vận, nhất là được coi như một sức mạnh đem lại may hoặc rủi; **sự may rủi**: *have good, poor,*

hard, little, bad, etc luck: vận may, không may, vận xấu, ít may, vận rủi, v.v.... **2** vận may; **vận đỏ**: *I hope this charm will bring you luck*: Tôi hy vọng cái bùa này sẽ đem lại cho anh vận may. o *I always carry one for luck*: Tôi luôn luôn đeo một lá bùa để lấy may. o *I had the luck to find him at home*: Tôi may mắn tìm thấy hắn ở nhà. o *Any luck with the job?*: Có may mắn gì với chỗ làm đó không?, tức là có xin được việc làm đó không? o *Our luck has run out*: Vận may của chúng ta đã chấm dứt rồi. **3** (idm) **as (good/ill) luck would have it** may/ không may. **(what) bad, rotten, etc 'luck!** (dùng để bày tỏ sự thông cảm). **be bad/ hard 'luck (on sb)** không may: *It was very hard luck (on you) to get ill on your holiday*: Thật rất không may (cho anh) là bị ốm khi nghỉ phép. **be ,down on one's 'luck** *(infml)* có một thời kỳ bất hạnh, không may. **beginner's luck** ⇨ BEGINNER (BEGIN). **be in/ out of 'luck** gặp may/ không may. **better luck next time** ⇨ BETTER[1]. **the devil's own luck** ⇨ DEVIL[1]. **,good 'luck (to sb)** chúc (ai) may mắn và thành công: *Good luck in your exams!*: Chúc anh may mắn trong kỳ thi! **just one's 'luck** (chỉ ra một điều không may hoặc phiền phức đã xảy ra cho ta, như thường lệ); **thật đúng cái vận mình xưa nay**: *It was just my luck to go to the play on the day the star was ill*: Thật đúng cái vận (cái số) mình đi xem kịch vào hôm diễn viên ngôi sao bị ốm. **one's 'luck is in** gặp may. **the luck of the draw** sự may rủi quyết định một số người sẽ trở nên thế nào, làm gì, được gì, v.v..., còn những người khác thì không; **số phận**. **the luck of the game** yếu tố may rủi, đối lập với tài năng, tác động trong một trò chơi, một hoạt động, v.v.... **,no such 'luck** thật bất hạnh là không. **push one's luck** ⇨ PUSH[2]. **take pot luck** ⇨ POT[1]. **,tough 'luck (a)** (dùng để bày tỏ thiện cảm) **(b)** *(ironic)* (dùng để tỏ ra không thật sự quan tâm đến nỗi bất hạnh của ai). **try one's luck/ fortune** ⇨ TRY[1]. **worse luck** ⇨ WORSE.

▷ **luck** *v* (phr v) **luck out** *(US infml)* gặp may hoặc thành công.

luck.less *adj* không may; **đen đủi.**

lucky /'lʌki/ *adj* **(-ier, -iest) 1** gặp may đem lại may mắn hoặc do may mắn đem lại; **hên; đỏ**: *You're very lucky to be alive after that accident*: Anh rất may đã sống sót sau tai nạn đó. o *It's lucky she's still here*: Thật may mà bà ấy vẫn còn đây. o *a lucky charm*: bùa may mắn. o *Seven is my lucky number*: Số bảy là con số hên của tôi. o *a lucky guess*: một sự phỏng đoán ăn may/ o *a lucky break*: một dịp may. o *It's my, your, etc lucky day*: Hôm nay là ngày may mắn của tôi, của anh, v.v... **2** (idm) **strike lucky** ⇨ STRIKE[2]. **thank one's lucky stars** ⇨ THANK. **you'll be lucky; you should be so lucky** *(ironic catchphrase)* cái mà anh chờ đợi, cầu mong, v.v..., rất có thể sẽ không xảy ra.

luck.ily /'lʌlili/ *adv*: *I arrived late but luckily the meeting had been delayed*: Tôi đến muộn nhưng may là cuộc họp đã được hoãn lại.

□ **,lucky 'dip** *(Brit)* cái hộp, hõm v.v... đựng các phần thưởng nhỏ có giá trị khác nhau mà mọi người trả tiền rồi rút thăm để hy vọng lấy được cái gì có giá trị hơn số tiền đã bỏ ra; **hòm chơi may rủi.**

luc.rat.ive /'lu:krətiv/ *adj* sinh ra nhiều tiền; có lợi; **sinh lợi**: *a lucrative business*: một công việc sinh lợi. ▷ **luc.rat.ively** *adv*. **luc.rat.ive.ness** *n* [U].

lucre /'lu:kə(r)/ *n* [U] **1** *(derog)* lợi ích hay sự làm lợi, được coi như một động cơ để làm việc gì; **lợi lộc**: *the lure of lucre*: sức cám dỗ của lợi lộc. **2** (idm) **filthy lucre** ⇨ FILTHY.

Lud.dite /'lʌdait/ *n, adj (derog)* (người) chống lại sự thay đổi hoặc cải tiến các phương pháp làm việc, máy móc, v.v... trong công nghiệp; **kẻ phá máy.**

lu.dic.rous /'lu:dikrəs/ *adj* gây cười; lố bịch; ngớ ngẩn; **lố lăng**: *a ludicrous idea*: một ý nghĩ lố lăng. ▷ **lu.dic.rously** *adv*: *His trousers were ludicrously short*: Quần hắn cũn cỡn một cách lố lăng. **lu.dic.rous.ness** *n* [U].

ludo /'lu:dəʊ/ *n* [U] trò chơi đơn giản dùng súc sắc và thẻ đếm (để thay tiền) trên một cái bàn chuyên dụng; **trò chơi luy-đô**

luff /lʌf/ *v* [I, Tn] *(hải)* lái (một thuyền buồm hay tàu) sao cho mũi chuyển động gần theo hướng gió thổi; **lái theo gần đúng chiều gió.**

luffa = LOOFAH.

lug[1] /lʌg/ *v* **(-gg-)** [Tn, Tn.pr, Tn.p] kéo hay mang (cái gì) với cố gắng lớn; **kéo lê; lôi**: *lugging a heavy suitcase up the stairs*: kéo lê một cái va li nặng lên cầu thang. o *(fig infml) She had to lug the kids around/ about/ along all day*: Chị ấy phải lôi lũ trẻ đi đó đây/ quanh quẩn/ theo suốt cả ngày. ⇨ Cách dùng xem CARRY.

lug[2] /lʌg/ *n* **1** phần nhô ra của một vật nhờ đó có thể mang hay treo nó vào một chỗ; **quai. 2** (cũng **'lug-hole** *(Brit sl)* tai.

luge /lu:ʒ/ *n* xe trượt băng nhỏ cho một người ngồi.

lug.gage /'lʌgidʒ/ (*US* **baggage**) *n* [U] túi, vali, v.v... đựng đồ đạc của ai và được mang theo trong một cuộc hành trình; **hành lý**: *six pieces of luggage*: sáu kiện hành lý. o *clear one's luggage through customs*: khai hành lý của mình khi qua hải quan. o *Have you any hand-luggage?*: Ông có hành lý xách tay nào không?

□ **'luggage-rack** *n* **(a)** giá để hành lý bên trên chỗ ngồi ở một tàu hỏa, xe buýt chạy đường dài, v.v...; **giá xếp hành lý. (b)** = ROOF-RACK (ROOF). **'luggage-van** *n* (*US* **baggage car**) toa xe để chở hành lý của hành khách trên tàu hỏa; **toa hành lý.**

lug.ger /'lʌgə(r)/ *n (hải)* thuyền lớn có một hay nhiều buồm hình thang; **thuyền buồm.**

lu.gu.bri.ous /lə'gu:briəs/ *adj* buồn thảm; tang tóc; **thê lương**: *Why are you looking so lugubrious?*: Sao trông cô buồn thảm thế? ▷ **lu.gu.bri.ously** *adv*. **lu.gu.bri.ous.ness** *n* [U].

lug.worm /'lʌgwɜ:m/ *n* loài giun lớn sống trong cát ở bờ biển, dùng làm mồi câu; **giun cát.**

luke.warm /,lu:k'wɔ:m/ *adj* **1** (về chất lỏng) chỉ hơi ấm; âm ấm: *Heat the milk until it is just lukewarm*: Hãy hâm sữa cho đến khi nó chỉ hơi âm ấm. **2 ~ (about sb/ sth)** *(fig)* không thiết tha hoặc nhiệt tình; **thờ ơ; lãnh đạm; nhạt nhẽo**: *get a ,lukewarm re'ception*: tiếp đãi không nhiệt tình. o *Her love had grown lukewarm*: Tình yêu của cô ta đã trở nên nhạt nhẽo.

lull /lʌl/ *v* **1** [Tn, Tn.pr] **(a) ~ sb/sth (to sth)** làm cho (một người hay một con vật) yên lặng hoặc bớt hoạt động; dỗ dành (ai/ cái gì); **ru ngủ; xoa dịu**: *lull a baby to sleep*: ru một đứa bé ngủ. **(b) ~ sb/sth (into sth)** làm bớt đi (ai, nỗi sợ hãi của ai, v.v...) nhất là bằng cách lừa dối; **xoa dịu; ru ngủ**: *lull his suspicions*: xoa dịu những nghi ngờ của hắn. o *lulled us into a false sense of security*: ru ngủ chúng ta bằng một cảm giác an toàn giả tạo. **2** [I] (về cơn bão hay tiếng động) trở nên yên lặng; giảm đi; **lắng; lặng**: *By dawn the wind had lulled*: Đến tảng sáng gió lặng đi.

▷ **lull** *n* (usu *sing*) khoảng thời gian yên lặng hay không hoạt động; **thời gian yên tĩnh; cơn lắng tạm thời**: *a lull before the storm, in the conversation, during the battle*: một khoảng thời gian yên tĩnh trước cơn bão, trong câu chuyện, giữa trận đánh.

lul.laby /'lʌləbai/ *n* bài hát nhẹ nhàng êm đềm hát lên để ru trẻ ngủ; **bài hát ru.**

lum.bago /lʌm'beigəʊ/ *n* [U] đau bắp thịt ở phần dưới của lưng do tê thấp; **chứng đau lưng.**

lum.bar /'lʌmbə(r)/ *adj* [usu attrib] thuộc phần dưới của lưng; **(thuộc) thắt lưng; ngang lưng**: *lumbar pains*: *đau ngang lưng.* o *the lumbar regions*: *vùng thắt lưng.*

□ **'lumbar puncture** *(y)* rút chất lỏng từ đốt cùng xương sống bằng một kim tiêm; **rút nước tủy sống.**

lum.ber[1] /'lʌmbə(r)/ *n* [U] **1** *(esp Brit)* những đồ đạc v.v... không cần đến phải cất đi hoặc choán mất chỗ; **đồ thừa; đồ tập tàng. 2** *(esp US)* = TIMBER[1].

▷ **lum.ber** *v* **1 (a)** esp passive: Tn, Tn.pr] ~ **sb (with sb/sth)** công cụ gánh nặng hay một điều bất tiện cho ai; **làm vướng víu; dồn việc**: *He got lumbered with the job of finding accommodation for the whole team*: *Anh ấy bị vướng vào việc tìm chỗ trọ cho cả đội.* o *It looks as though we're going to be lumbered with Uncle Bill for the whole weekend*: *Có vẻ như là chúng ta sắp bị chú Bill đồn việc cho trong suốt dịp nghỉ cuối tuần.* **(b)** [esp passive: Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sth (up) (with sth)** lấp đầy (chỗ) một cách bất tiện; chất đống bề bộn; để ngổn ngang: *a room lumbered up with junk*: *căn phòng để ngổn ngang đồ tạp nhạp bỏ đi.* o *a mind lumbered with useless facts*: *tâm trí chất đầy những sự kiện vô bổ.* **2** [I, Tn] *(esp US)* chặt và chuẩn bị (gỗ) để dùng; **đốn gỗ.**

□ **'lumberjack** (cũng **'lumberman** /-mən/) *n* (nhất là ở Mỹ và Canada) người chuyên việc hạ cây hoặc chặt hay chuyên chở gỗ; **thợ rừng; thợ đốn gỗ.**

'lumber-jacket *n* áo mặc ngoài dài đến hông, cài khuy đến cổ, thường bằng vải ca rô to dầy.

'lumber-room *n (esp Brit)* phòng chứa đồ bỏ đi.

lum.ber[2] /'lʌmbə(r)/ *v* [Ipr, Ip] di chuyển một cách nặng nề và vụng; **kéo lê ì ạch; đi lóng ngóng**: *elephants lumbering along, past, by, etc*: *những con voi kéo lê ì ạch dọc theo, đi qua, gần v.v...* o *Look where you're going, you lumbering great oaf!*: *Này, đi đâu vậy, cái ông to đầu đang ì ạch kia!*

lu.min.ary /'lu:minəri; *US* -neri/ *n* **1** người gây cảm hứng hoặc ảnh hưởng đến người khác; **người có uy tín lớn**: *leading/ lesser luminaries*: *những người có uy tín dẫn đường/ ít nổi tiếng hơn.* **2** *(fml)* những thiên thể cho ánh sáng, nhất là mặt trời hay mặt trăng; **vật thể sáng.**

lu.min.ous /'lu:minəs/ *adj* **1** tỏa sáng; sáng chói; **dạ quang**: *luminous paint*: *sơn phát sáng,* tức là loại sơn tỏa ánh sáng trong bóng tối, dùng trên đồng hồ đeo tay, đồng hồ lớn, v.v... **2** *(fig)* dễ hiểu; rõ ràng; **minh bạch**: *a luminous speaker, explanation*: *một người nói dễ hiểu, lời giải thích minh bạch.*

▷ **lu.min.os.ity** /ˌlu:ni'nɒsəti/ *n* [U] tính sáng; **độ sáng.**

lu.min.ously *adv.*

lumme (cũng **lummy** /'lʌmi/ *interj (dated Brit sl)* (thể hiện sự ngạc nhiên) **lạy Chúa; Trời ơi.**

lump[1] /lʌmp/ *n* **1** khối rắn hoặc cứng, thường không có hình thù đều đặn; **cục; tảng; miếng**: *a lump of clay*: *một cục đất sét.* o *a sugar lump*: *một miếng đường.* o *break a piece of coal into small lumps*: *đập một viên than vỡ thành cục nhỏ.* o *How many lumps do you take in your tea?*: *Anh lấy mấy miếng (đường) vào nước chè?* **2** chỗ sưng lên, chỗ nổi bướu hay thâm tím; **chỗ sưng u lên; cái bướu**: *a nasty lump on her neck*: *một cái bướu ác hiểm ở cổ cô ấy.* **3** *(infml)* người tối dạ, vụng về hay ngu đần; **người chậm chạp; anh thộn**: *Do hurry up, you great lump!*: *Nhanh tay lên, ông cả thộn!* **4** (idm) **have, etc a lump in one's/ the throat** cảm thấy sức ép ở cổ họng vì bị xúc động mạnh do yêu buồn, v.v...; **cảm thấy cổ họng nghẹn lại.**

▷ **lump** *v* **1** [Tn, Tn.pr, Tn.p] ~ **sb/ sth (together)** đặt hay xem xét người hay vật cùng với nhau; coi người hay vật như nhau hoặc theo cùng một hướng; **gộp lại; xếp đống; cho là cùng một giuộc**: *We're lumped all the advanced students into a single class*: *Chúng tôi đã gộp tất cả sinh viên tiên tiến vào một lớp.* o *Can we lump all these items together as 'incidental expenses'?*: *Liệu chúng tôi có thể gộp tất cả các khoản này thành 'những món tiêu phụ' không?* **2** [I] tạo thành cục; **vón cục**: *Stir the sauce to prevent it lumping*: *Hãy quấy nước xốt để khỏi vón cục.*

lump.ish /-iʃ/ *adj* (về một người) nặng nề; vụng về; ngu đần; **thộn; ục ịch.**

lumpy *adj* **(-ier, -iest)** đầy cục; phủ nhiều bướu; **lổn nhổn; thành tảng**: *a lumpy gravy*: *nước xốt lổn nhổn* o *a lumpy mattress*: *một cái đệm có nhiều chỗ phồng lên.*

□ **lump 'sugar** đường ở dưới dạng các cục nhỏ hay viên hình khối; **đường viên.**

'lump sum một lần trả tiền cho một số khoản riêng rẽ; một số tiền trả cả một lần hơn là trả làm nhiều lần với số lượng ít hơn; **món tiền cả cục.**

lump[2] /lʌmp/ *v* (idm) **'lump it** *(infml)* nhận một cách miễn cưỡng cái gì mà mình không ưa hay không muốn có; **chịu đựng; ngậm đắng nuốt cay.**: *If you don't like the decision you'll just have to lump it*: *Nếu anh không thích quyết định ấy thì anh cũng phải chịu đựng vậy thôi.*

lun.acy /'lu:nəsi/ *n* [U] **1** tình trạng không lành mạnh của trí óc; tình trạng mất trí; sự điên rồ. **2** cách cư xử rất dại dột; **rồ dại**: *It's sheer lunacy driving in this weather*: *Lái xe trong thời tiết này thì đúng là hành động dại dột.* **3** [C usu *pl*] hành động điên rồ hay dại dột.

lunar /'lu:nə(r)/ *adj* [usu attrib] thuộc về mặt trăng: *lunar rocks*: *đá ở mặt trăng* o *a lunar eclipse*: *nguyệt thực.*

□ **lunar 'module** (cũng **lunar ex'cursion module**) bộ phận của một con tàu vũ trụ bay vòng quanh mặt trăng, có thể tách ra để hạ xuống mặt trăng và quay trở lại; **bộ phận tháo rời (để hạ xuống mặt trăng).**

ˌlunar 'month thời gian trung bình giữa một kỳ trăng non và kỳ tiếp theo (khoảng 29,5 ngày); **tháng âm lịch.** Cf CALENDAR MONTH (CALENDAR).

lun.atic /'lu:nətik/ *n* **1** *(dated)* người mất trí; **người điên. 2** người rồ dại: *You're driving on the wrong side of the road, you lunatic!*: *Anh đang lái xe trái đường đấy, anh thật là điên rồ!*

▷ **lun.atic** *adj* **1** *(dated)* mất trí; **điên. 2** rồ dại; **điên rồ**: *a lunatic proposal*: *một đề nghị điên rồ.* **3** (idm) **the ˌlunatic 'fringe** *(derog)* các thành viên của một nhóm chính trị hoặc nhóm khác nào đó mà quan điểm được coi là cực đoan một cách điên rồ hoặc kỳ quặc; **nhóm quá khích**: *The lunatic fringe is/are ignored by most menbers of the party*: *Hầu hết đảng viên tỏ ra không thèm biết đến nhóm quá khích.*

□ **'lunatic asylum** *(dated)* nhà dành cho người mắc bệnh tâm thần; bệnh viện tâm thần.

lunch /lʌntʃ/ *n* [C, U] **1** bữa ăn vào giữa ngày; **bữa trưa**: *We serve hot and cold lunches*: *Chúng tôi phục vụ bữa trưa nóng và nguội.* o *He's gone to/for lunch*: *Anh ấy đã đi ăn trưa.* o [attrib] *a one-hour lunch break*: *buổi nghỉ ăn trưa một tiếng.* **2** *(US)* bữa ăn nhẹ vào bất cứ lúc nào: *We'll have a lunch after the show*: *Chúng ta sẽ ăn nhẹ sau buổi diễn.* ➪ Cách dùng xem DINNER.

□ **lunch** *v* **1** [I, Ipr, Ip] ăn bữa trưa: *Where do you usually lunch?*: *Anh thường ăn trưa ở đâu?* o *We lunched (out) on cold meat and salad*: *Chúng tôi ăn trưa với thịt nguội và rau trộn dầu giấm.* **2** [Tn] đãi (ai) ăn trưa; **dọn bữa trưa.**

□ **'lunch-room** *n (esp US)* nơi dọn hoặc ăn những bữa ăn nhẹ; **phòng ăn.**

'lunch-time *n* [C, U] thời gian ở khoảng giữa ngày, lúc thường ăn bữa trưa; **giờ ăn trưa.**

lunch.eon /'lʌntʃən/ *n* [C, U] *(fml)* bữa ăn trưa.

□ **'luncheon meat** thịt lợn, giăm bông, vv nấu chín đóng hộp và thường ăn nguội; **thịt hộp.**

'luncheon voucher (*abbr* **LV**) *(Brit)* (*US* **'meal ticket**) vé đưa cho người làm coi như một phần của tiền công, có thể đổi lấy thực phẩm ở vài tiệm ăn nào đó; **phiếu ăn.**

lung /lʌŋ/ *n* một trong hai phần của cơ quan hô hấp ở trong lồng ngực của con người và các động vật khác; **phổi**: [attrib] *lung cancer*: *ung thư phổi* o *a singer with good lungs*: *một ca sĩ có bộ phổi tốt*, tức là có giọng hát khỏe.

□ **'lung-power** *n* [U] có khả năng la hét, hát, v.v. to; **giọng khỏe.**

lunge /lʌndʒ/ *n* chuyển động đột ngột về phía trước của cơ thể (thí dụ khi cố tấn công ai); sự tấn công bất thình lình; **sự lao tới; đường kiếm tấn công.**

▷ **lunge** *v* [I, Ipr, Ip] lao lên tấn công; **đâm**: *He lunged wildly at his opponent*: *Hắn điên dại lao lên tấn công đối thủ.* o *She lunged out with a knife*: *Cô ta lao tới đâm bằng một con dao.*

lu.pin (*US* **lu.pine**) /'lu:pin/ *n* cây leo ở vườn có những cụm hoa cao, quả có vỏ chứa hạt; **đậu lupin.**

lurch[1] /lɜ:tʃ/ *n* (idm) **leave sb in the lurch** ⇨ LEAVE[1].

lurch[2] /lɜ:tʃ/ *n* **1** [C] sự nghiêng hoặc lăn bất chợt về một bên: *The ship gave a lurch to starboard*: *Con tàu bất chợt nghiêng về mạn phải.* **2** [sing] sự chuyển động đu đưa không ổn định; sự lảo đảo; **sự tròng trành; sự lắc lư.**

▷ **lurch** *v* [I, Ipr, Ip] nghiêng hoặc lăn bất chợt; lảo đảo; **tròng trành; lắc lư; đi loạng choạng**: *a drunken man lurching along the street*: *một người đàn ông say rượu đi lảo đảo dọc phố.*

lure /loə(r)/ *n* **1** (**a**) vật hấp dẫn hay lôi cuốn; **vẻ quyến rũ; sự cám dỗ**: *She used all her lures to attract his attention*: *Cô ta sử dụng tất cả vẻ quyến rũ của mình để lôi cuốn sự chú ý của anh ấy.* (**b**) (usu *sing*) sức hấp dẫn; **sức cám dỗ**: *the lure of adventure*: *sức cám dỗ của sự phiêu lưu.* **2** (**a**) mồi hay con mồi dùng để hấp dẫn thú rừng. (**b**) vật làm cho một con chim ưng đã được huấn luyện quay về với người dạy hay chủ của nó; **chim giả.**

▷ **lure** *v* [Tn, Tn.pr, Tn.p] lôi cuốn hay cám dỗ (một người hay con vật); **quyến rũ; nhử**: *lure sb into a trap*: *nhử ai vào bẫy* o *Greed lured him on*: *Tính tham lam quyến rũ anh ta.*

lurid /'lʊrid/ *adj* **1** có màu sáng nhợt nhạt hay những phối hợp màu sắc: *a lurid sky, sunset*: *một bầu trời, buổi hoàng hôn xám nhạt* o *the lurid glow of the blazing warehouse*: *Ánh lửa rực hồng của căn nhà kho đang cháy.* **2** dữ dội và gây sốc; gây xúc động mạnh; **khủng khiếp; giật gân**: *the lurid details of the murder*: *những chi tiết khủng khiếp của vụ giết người* o *a lurid tale*: *một câu chuyện khủng khiếp.* ▷ **lur.idly** *adv.* **lur.id.ness** *n* [U].

lurk /lɜ:k/ *v* [Ipr, Ip] **1** (**a**) ẩn nấp, nhất là khi chờ tấn công; **núp**: *a suspicious-looking man lurking in the shadows*: *một người có vẻ khả nghi đang núp trong bóng tối.* (**b**) đợi ở gần một chỗ, cố không lôi cuốn sự chú ý; **lẩn quất; trốn tránh**: *He's usually lurking somewhere near the bar*: *Hắn thường lẩn quất đâu đó gần quán rượu.* **2** *(fig)* chần chừ (nhất là trong tâm trí); không thể hiện rõ ràng; **ngấm ngầm**: *a lurking suspicion*: *một sự nghi ngờ ngấm ngầm.* ⇨ Cách dùng xem PROWL.

lus.cious /'lʌʃəs/ *adj* **1** ngon ngọt về vị và mùi; **ngọt ngào; thơm ngon**: *the luscious taste of ripe peaches*: *hương vị thơm ngon của những quả đào chín.* **2** (về nghệ thuật, âm nhạc, vv) rất hay và gợi những niềm vui thích mỹ cảm; **gợi cảm**: *the luscious tones of the horns*: *âm sắc gợi cảm của kèn co.* **3** hấp dẫn về nhục dục; ưa khoái lạc; **khêu gợi**: *a luscious blonde*: *một cô tóc vàng khêu gợi.* ▷ **lus.ciously** *adv.* **lus.cious.ness** *n* [U].

lush[1] /lʌʃ/ *adj* **1** mọc dày và nhanh; um tùm; **tươi tốt; sum suê**: *lush pastures, vegetation, etc*: *bãi cỏ tươi tốt, cây cối sum suê, v.v.* **2** *(fig)* sang trọng; **lộng lẫy**: *lush carpets*: *những tấm thảm lộng lẫy.*

lush[2] /lʌʃ/ *n (US sl)* người hay uống rượu; **sâu rượu.**

lust /lʌst/ *n (often derog)* **1** [C, U] ~ (**for sb**) lòng ham muốn nhục dục mạnh mẽ; **tính dâm dật; thú tính**: *curb one's lust*: *kiềm chế thú tính của mình* o *gratify one's lusts*: *thỏa lòng dâm dật của mình.* **2** [C, U] ~ (**for/of sth**) sự ham muốn mãnh liệt cái gì hoặc sự thích thú cái gì; **sự thèm khát; lòng tham**: *a lust for power, gold, adventure*: *sự khát vọng quyền lực; lòng tham vàng; sự thèm khát phiêu lưu* o *filled with the lust of battle*: *tràn đầy lòng khao khát chiến đấu.*

▷ **lust** *v* [Ipr] ~ **after/for sb/sth** *(often derog)* cảm thấy một sự ham muốn mạnh mẽ đối với ai/cái gì; **ham muốn; thèm khát**: *lust after women*: *thèm khát đàn bà* o *He lusted for revenge*: *Hắn khao khát trả thù.*

lust.ful /-fl/ *adj (often derog)* đầy lòng ham muốn, dục vọng; **đầy khát vọng; dâm đãng**: *lustful glances*: *cái liếc nhìn dâm đãng.* **lust.fully** /-fəli/ *adv.*

lustre (*US* **luster**) /'lʌstə(r)/ *n* [U] **1** ánh sáng dịu của một bề mặt nhẵn hoặc bóng; sự huy hoàng rực rỡ; **nước bóng; vẻ đẹp lộng lẫy**: *the deep lustre of pearls*: *vẻ đẹp rực rỡ của ngọc trai.* **2** *(fig)* sự vinh quang; sự lừng lẫy; **sự vẻ vang; sự trọng vọng**: *brave deeds adding lustre to one's name*: *những hành động dũng cảm tăng thêm sự vẻ vang cho tên tuổi của mình.*

▷ **lus.trous** /'lʌstrəs/ *adj* có nước bóng; **bóng láng; sáng ngời**: *lustrous eyes, hair*: *đôi mắt sáng ngời, tóc láng bóng.* **lust.rously** *adv.*

lusty /'lʌsti/ *adj* khỏe mạnh, cường tráng và đầy sức sống: *lusty youngsters at play*: *những chàng trai cường tráng đang vào trận đấu* o *give a lusty cheer*: *cổ vũ mạnh mẽ.* ▷ **lust.ily** /-ili/ *adv*: *sing lustily*: *hát một cách mạnh mẽ.*

lute[1] /lu:t/ *n* nhạc cụ dây, thân có hình trái lê, chủ yếu được sử dụng từ thế kỷ 14 đến 18 và chơi bằng cách gẩy ngón tay; **đàn luýt.**

lute[2] /lu:t/ *n* [U] loại đất sét hay xi măng dùng để trám các lỗ hổng, gắn các chỗ nối, v.v.; **chất gắn; ma tít.**

▷ **lute** *v* [Tn] xử lý (cái gì) bằng chất gắn; **gắn.**

lut.en.ist (cũng **lut.an.ist** /'lu:tənist/ *n* người chơi đàn luýt.

Luth.eran /'lu:θərən/ *n, adj* (thành viên) của Giáo hội Tin lành lấy tên của Martin Luther (1483-1546).

lux.uri.ant /lʌg'ʒʊəriənt/ *adj* mọc dầy và khỏe; tươi tốt; **sum sê; um tùm; phong phú**: *luxuriant tropical vegetation*: *cây cối nhiệt đới mọc um tùm.* o *(fig) the poem's luxuriant imagery*: *hình tượng phong phú của bài thơ.* Cf LUXURIOUS.

▷ **lux.uri.ance** /-əns/ *n* [U] mọc sum sê.

lux.uri.antly *adv.*

lux.uri.ate /lʌg'ʒʊərieit/ *v* [Ipr] ~ **in sth** hưởng thú vui lớn về cái gì; vui hưởng cái gì như một sự xa hoa; **đắm mình vào; ham thích**: *a cat luxuriating in the warm sunshine*: *một con mèo tắm mình trong ánh nắng mặt trời ấm áp.* o *luxuriate in a hot bath*: *ham thích tắm nước nóng.*

lux.uri.ous /lʌg'ʒʊəriəs/ *adj* 1 được cung cấp những thứ xa hoa; rất đầy đủ tiện nghi; **sang trọng; lộng lẫy**: *live in luxurious surroundings*: *sống trong môi trường xa hoa lộng lẫy.* o *This car is our most luxurious model*: *Chiếc xe này là kiểu sang trọng nhất của chúng tôi.* **2** [usu attrib] thích xa hoa; tự ham thích; **ưa khoái lạc; thích xa xỉ**: *luxurious habits*: *những thói quen xa xỉ.* Cf LUXURIANT. ▷ **lux.uri.ously** *adv.*

lux.ury /lʌkʃəri/ *n* 1 [U] (thường sử dụng và vui hưởng) đồ ăn uống, quần áo, nhà cửa tốt nhất và đắt nhất; **sự xa xỉ; xa hoa**: *live in luxury*: *sống trong cảnh xa hoa* o *lead/live a life of luxury*: *kéo dài/sống một cuộc đời xa hoa* o [attrib] *a luxury hotel, flat, liner*: *một khách sạn, căn hộ, máy bay chở khách sang trọng.* **2** [C] vật đắt giá và thích thú nhưng không cần thiết; **hàng xa xỉ**: *caviar, champagne and other luxuries*: *trứng cá hồi, rượu sâm banh và những hàng xa xỉ khác* o *We can't afford many luxuries*: *Chúng tôi không thể cung cấp nhiều đồ xa xỉ.* **3** (idm) **in the lap of luxury** ⇨ LAP[1].

LV /ˌel 'vi:/ *abbr (Brit)* luncheon voucher vé ăn trưa.

LW *abbr (radio)* long wave làn sóng dài (ở máy thu thanh).

-ly /-li/ *suff* 1 (thường hay dùng với *dt* để tạo thành *tt*) có các phẩm chất của: *cowardly*: *một cách hèn nhát* o *scholarly*: *một cách uyên bác.* **2** (với *dt* tạo thành *tt* hay *pht*) xảy ra trong khoảng: *hourly*: *hằng giờ* o *daily*: *hằng ngày.* **3** (thường dùng với *tt* để tạo thành *pht*) theo tính cách đã được chỉ rõ: *happily*: *một cách sung sướng* o *stupidly*: *một cách ngốc nghếch.*

ly.cée /'li:sei; *US* li:'sei/ *n (tiếng Pháp)* trường trung học ở nước Pháp.

ly.chee (cũng **lit.chi** /ˌlai't∫i; 'lait∫i:/ *n* **(a)** quả có cùi trắng ngọt và một hột trong một cái vỏ mỏng màu nâu; **quả vải.** **(b)** cây (có nguồn gốc từ Trung Quốc) mang thứ quả này; **cây vải.**

lych-gate = LICH-GATE.

lye /lai/ *n* [U] dung dịch kiềm, nhất là thu được do nước lọc qua tro củi, dùng để tẩy rửa đồ dùng, quần áo; **thuốc giặt.**

ly.ing *pres p* của LIE[1], LIE[2].

lymph /limf/ *n* [U] **1** *(giải)* chất lỏng không màu tiết ra từ các mô hay bộ phận cơ thể, có chứa bạch cầu; **bạch huyết.** **2** *(y)* chất lỏng như thế lấy từ bò cái, dùng trong tiêm chủng chống bệnh đậu mùa.

▷ **lymph.atic** /lim'fætik/ *adj* **1** *(giải)* thuộc về hoặc có chứa bạch huyết: *the lymphatic vessels*: *các mạch bạch huyết*, tức là các ống dẫn có mang bạch huyết từ các mô với các chất thải. **2** *(fml)* (về người) suy nghĩ và hoạt động chậm chạp; lờ đờ; **uể oải; phờ phạc.**

lynch /lint∫/ *v* [Tn] giết hoặc trừng phạt một cách dã man (người được cho là phạm tội) mà không mang ra xét xử trước pháp luật; **hành hình; treo cổ**: *innocent men lynched by the angry mob*: *những người vô tội bị đám đông nổi giận treo cổ.*

□ **'lynch law** thủ tục phải theo khi ai bị; **luật hành hình treo cổ.**

lynx /liŋks/ *n* dã thú thuộc họ mèo có lông đốm và đuôi ngắn, đáng chú ý là nhìn rất tinh; **mèo rừng; linh miêu.**

□ **ˌlynx-'eyed** *adj* có mắt nhìn tinh; **tinh mắt như mèo rừng.**

lyre /laiə(r)/ *n* nhạc cụ cổ có dây buộc vào một khung hình chữ U, dùng ngón tay để gảy; **đàn lia.**

□ **'lyre-bird** *n* chim ở châu Úc, con đực có đuôi dài giống hình cái đàn lia khi nó xòe ra; **chim thiên cấm.**

lyric /'lirik/ *adj* **1** (về thi ca) biểu hiện trực tiếp những cảm xúc của con người; **trữ tình.** **2** thuộc về hoặc sáng tác để hát.

▷ **lyric** *n* **1** bài thơ trữ tình. **2** (-esp *pl*) lời của một bài hát, thí dụ trong một vở nhạc kịch: [attrib] *a fine lyric-writer/writer of lyrics*: *một nhà văn trữ tình tinh tế/nhà văn viết những lời ca trữ tình.*

lyr.ical /'lirikl/ *adj* **1** = LYRIC. **2** nhiệt tình sôi nổi; **say mê; bốc đồng**: *She started to become/wax lyrical about health food*: *Cô ta bắt đầu trở nên thích/say mê thức ăn có lợi cho sức khỏe.* ▷ **lyr.ic.ally** /-kli/ *adv.*

lyri.cism /'lirisizəm/ *n* **1** [U] phẩm chất về trữ tình, nhất là trong thơ ca; **thể trữ tình.** **2** [C] biểu hiện của cảm xúc mạnh hay nhiệt tình sôi nổi; **tình cảm cuồng nhiệt.**

lyri.cist /'lirisist/ *n* người viết lời cho những bài hát (nhất là bài ca dân gian); **nhà thơ trữ tình.**